KHOA HỌC - XÃ HỘI - NHÂN VĂN
VIỆN NGÔN NGỮ

TỪ ĐIỂN
Tiếng Việt

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Từ Điển
Tiếng Việt

Nhóm biên soạn
HOÀNG LONG - QUANG HÙNG
Cộng tác: GIA HUY - QUÝ AN

Khoa Học - Xã Hội - Nhân Văn
Viện Ngôn Ngữ

Từ Điển Tiếng Việt

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

Hoàng Long - Quang Hùng

Chịu trách nhiệm xuất bản :
HOÀNG CHÍ DŨNG

Biên tập : Nguyễn Nam
Trình bày & bìa : Lê Thành

In 1000 cuốn, khổ 19x27cm. Tại Cty CP VH Vạn Xuân.
Giấy đăng ký KHXB số: 827-2007/CXB/18-15/HĐ cấp ngày 11/01/2008
In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2008.

LỜI NÓI ĐẦU

"Tôi yêu tiếng nước tôi; Từ khi mới ra đời..."

Ai là người Việt mà không yêu tiếng Việt, không một lần nghe tiếng ru hời?

Có lẽ bạn nào cũng từng có cảm giác nhói ruột nhói gan khi bất chợt nghe lại một tiếng mà lâu lắm chẳng được nghe, như vọng về từ lời ru của mẹ thuở nằm nôi, hay xa hơn nữa, như chỉ là âm vọng của tổ tiên hàng ngàn năm trước.

"Mãn mùa tót rã rơm khô; Bậu về quê bậu biết nơi mô mà tìm". Nghe thân thương biết bao nhiêu, nhưng thế hệ hiện nay nhiều người còn hiểu, sau này thì sao? "Bậu" thì chắc là con cháu chúng ta còn biết, còn "tót" là gì?

Từ điển, đĩ nhiên cần nhất là gom góp những từ ngữ hiện đại, đang sử dụng trong đời sống hàng ngày; cần phải tập hợp những từ mới xuất hiện trong những ngành công nghệ mũi nhọn như tin học... Đó là chuyện không ai phản đối. Nhưng chẳng lẽ chúng ta sẽ để cho mai một những từ như "sét ti da vàng", "khển góc", "lệu khệu"? Làm sao những thế hệ sau này hiểu được ca dao tục ngữ của ông bà, đọc được văn chương "cổ" (thật ra chỉ khoảng đầu thế kỷ 20)?

Với suy nghĩ đó, chúng tôi đã tổ chức biên soạn cuốn sách này.

*Quyển **Từ điển tiếng Việt** này là một công trình biên soạn lâu dài, tham khảo nhiều từ điển tiếng Việt ở nhiều thời kỳ khác nhau. Bên cạnh những từ thường dùng thường thấy, chúng tôi cố gắng thu thập nhiều mục từ xuất hiện trong những câu ca dao tục ngữ nhưng đã trở nên ít phổ biến trong khẩu ngữ đương đại và cập nhật những lỗi thường gặp trong Tiếng Việt...*

Ý đồ thì lớn, khả năng lại nhỏ, dù đã cố gắng nhiều nhưng sai sót chắc là nhiều không kém. Hy vọng các bạn bỏ qua cho, và nếu có thể thì giúp chúng tôi sửa chữa để những lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

Chân thành cảm ơn các bạn.

NHÓM BIÊN SOẠN

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN

Các mục từ được xếp theo thứ tự bảng chữ cái:

a	ă	â	b	c	ch	d	đ	e	ê	g	gh	gi	h	i	k	l	m	n
ng	ngh	nh	o	ô	ơ	p	q	r	s	t	th	tr	u	ư	v	x	y	

và theo thứ tự dấu giọng:

không dấu	huyền	sắc	hỏi	ngã	nặng

Đơn vị để xếp là từng khối viết liền. Ví dụ: **ác ý** trước **ách** (vì **ác** trước **ách**), nhưng **apatit** trước **apxe** (vì **apa** trước **apx**).

Chính tả trong tự điển này được viết theo thói quen (và cũng là dạng phổ biến nhất hiện nay trên sách báo), như **hy vọng** (thay vì **hi vọng**), **vật lý** (thay vì **vật lí**). Nói chung chúng tôi không thu thập những từ có chứa chữ cái không-Việt (như f, j, w, z).

Để gọn chỗ, chúng tôi chỉ xếp thành mục từ những âm tiết đơn lẻ. Ví dụ: **sượng câm; sượng mặt; sượng sùng; sượng trân** được xếp vào trong mục từ **sượng**.

Trường hợp một âm tiết tương ứng với những từ khác nhau (với nghĩa khác nhau), chúng tôi tách ra thành nhiều mục từ. Khi đó, những từ nhiều âm tiết phát sinh bởi từ đơn lẻ nào, chúng tôi xếp vào trong mục từ tương ứng. Ví dụ:

TÀ (dt) Vạt nhỏ phía trước của cái áo dài...

TÀ (tt) Mòn, bằng, hết nhọn... ♦ tà đầu... ♦ tà loa... ♦ tà mũi...

TÀ (tt) Vạy, gian dối, không ngay thẳng... ♦ tà âm... ♦ tà chỉ... ♦ tà dâm... ♦ tà đạo... ♦ tà giáo... ♦ tà kế... ♦ tà khí... ♦ tà khúc... ♦ tà lộ... ♦ tà ma... ♦ tà mị... ♦ tà mưu... ♦ tà ngụy... ♦ tà quyệt... ♦ tà tây... ♦ tà thần... ♦ tà thuật... ♦ tà thuyết... ♦ tà vạy... ♦ tà ý...

TÀ (tt) Nghiêng, xiên, xéo qua một phía... ♦ tà diện... ♦ tà dương... ♦ tà hành khúc tuyến... ♦ tà huy... ♦ tà khán... ♦ tà nguyệt... ♦ tà nhãn... ♦ tà tà... ♦ tà tuyến...

Chúng tôi thấy cách sắp xếp này có một lợi điểm rõ ràng, đó là giúp người đọc hiểu ngay được nghĩa của từng bộ phận trong từ ghép. Ví dụ, **tảo mộ** xuất hiện trong mục từ **tảo** là quét dọn, vậy **tảo mộ** có nghĩa là quét mộ.

Để dễ nắm được cấu trúc của từ điển này, các bạn hãy xem ví dụ cụ thể sau đây:

TANH (tt) Mùi hôi thấu cuống họng muốn nhơn như mùi nhớt cá, máu tươi: Gầnbùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn (cd). (B) Khá. Có tiền (tiếng trách móc, mỉa mai): Vừa tanh một chút là lên mặt ♦ tanh hôi ♦ Tanh và hôi: Chén bát để tanh hôi quá, dừng sao được? Tiếng gọi khinh miệt giống người còn dã man. chưa được khai hóa: Minh nào sánh với tanh hôi (nđa) ♦tanh khét (u) Vừa tanh vừa khét như thịt nướng áp lửa quá. Ngoài cháy khét mà trong còn sống có mùi tanh ♦tanh ói ♦ Quá tanh. nghe mùi phát ói.Cá cạo không sạch, còn tanh ói. Tanh rình (tt) Quá tanh: Ăn rồi không rửa miệng. Để cái miệng tanh rình ♦ tanh tanh ♦ Hơi tanh (B) Khá khá. có ít nhiều tiền bạc (mùi ten đồng) Vừa tanh tanh kế làm phách tanh tao ♦ Nh Tanh: Tanh tao quá, không ai chịu nổi.

- **TANH** : in hoa, đậm: là mục từ chính ít

- (tt) : Tính từ, là từ loại của mục từ,
- Mùi hôi thấu cuống họng muốn nhợn như mùi nhớt cá. máu tươi: phần giải thích nghĩa của từ.
- Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn : ví dụ minh họa cho nét nghĩa này của mục từ.
- (cd) : ca dao, cho biết xuất xứ của ví dụ nếu có (có thể là Kiều, Chinh Phụ, Thế Lữ, Tôn Thọ Tường,..)
- (B) : nghĩa bóng, cho biết đặc trưng của nét nghĩa sau đó (có thể là nghĩa bóng. nghĩa rộng, thông tục, trang trọng, văn chương...)
- ♦: Dấu hình thoi đen. Dùng để tách biệt giữa các từ phát sinh bởi mục từ chính.
- **Tanh hôi** : in đậm. chữ thường, là một từ phát sinh. Sau đó là từ loại, giải thích nghĩa. ví dụ... Trong một từ phát sinh cũng có thể có nhiều nét nghĩa, tách biệt bởi dấu chấm tròn đen.
- Có nhiều trường hợp mục từ là một từ có nhiều âm tiết, đó là khi âm tiết đầu tiên của từ không có nghĩa độc lập riêng. Ví dụ:
- **CHĒN** ♦ Chẹt và ngắn, thứ áo mặc múa võ: Áo chẽn.
- **CHĒN DỪNG** (dt) Vách ngăn bên trong 1 căn nhà.
- **Chẽn dừng** được xếp thành một mục từ riêng biệt, vì chữ **Chẽn** ở đây không có nghĩa riêng biệt (không có nghĩa là chẹt, ngắn, nên không thể xếp và mục từ **Chẽn** ở trên).

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

b.	bóng (nghĩa bóng)
B.B.Lân	Bàng Bá Lân
B.H.Nghĩa	Bùi Hữu Nghĩa
B.H.T.Quan	Bà Huyện Thanh Quan
bạc	cờ bạc, bài bạc
C.B.Nhạ	Cao Bá Nhạ
cd.	ca dao
chính	chính trị
chm.	chuyên môn
Chpn	Chinh Phụ Ngâm
cn	cũng nói
Co	Cung Oán Ngâm Khúc
cv	cũng viết
dt	danh từ (hay tổ hợp danh từ)
đgt	động từ (hay tổ hợp động từ)
động	động vật học
đt	đại từ (hay tổ hợp đại từ)
Đy	Đông y
giải	giải phẫu học
H.X.Hương	Hồ Xuân Hương
HL	Học Lạc
họa	hội họa
hóa	hóa học
id	ít dùng
khoáng	khoáng vật học
Kiều	Truyện Kiều
kinh	kinh tế
kng	khẩu ngữ
lóng	tiếng lóng
Lvt	Lục Vân Tiên
lý	vật lý học
N.C.Trứ	Nguyễn Công Trứ
N.Đ.Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu
Nh	như
nhạc	âm nhạc
NT	Nhiêu Tâm
P.Trần	Phan Trần
P.V.Trị	Phan Văn Trị
ph	phương ngữ
pháp	pháp luật
r	nghĩa rộng, hiểu rộng
st	số từ
SV	Sãi Vãi
tt	tính từ (hay tổ hợp tính từ)
T.T.Tường	Tôn Thọ Tường
T.Xương	Tú Xương
thgt	thông tục
thiên	thiên văn học
thng	thành ngữ
tht	thán từ
TL	Thế Lữ
tng	tục ngữ
toán	toán học
tr	trợ từ (hay tổ hợp trợ từ)
trắc	trắc địa
triết	triết học
tnr	trang trọng
truyền	truyền thuyết
vch	văn chương
Vd	ví dụ
x	xem
Y	y học

A (đt) Chữ thứ nhất trong bảng chữ cái, một nguyên âm: *A hoa, a thường.*

A (đt) Vật dùng cắt rạ: *Cắt rạ dùng a, quét nhà dùng chổi.*

A (đt) Gom, vơ, cào lại thành đống: *A cho gọn rồi về.*

A (bt) Sấn, bổ, xông vào mau lẹ: *A vào giật; chạy a vào.*

A (tht) Tiếng phát ra tự nhiên do ngạc nhiên, vui thích, kinh dị, mỉa mai...: *A! lạ dữ!: A! Má về!; A! chết!; A! được rồi!* • Tiếng lót giữa câu hoặc cuối câu để làm dịu nghĩa: *Sao vậy a em?; Sướng dữ a!*

A (đt) Dựa theo, hùa theo người. ♦ **a dua** (đt) Cg. A dua, hùa, nói hoặc làm theo người mạnh để nhờ nhỏi hay lấy lòng: *A du theo kẻ dữ; đồ a du.* ♦ **a dua** (đt) X. A du. ♦ **a đảng** (đt) Nhập đảng, theo phe, ngả theo phía đông và mạnh: *A đảng với phe nghịch.* ♦ **a hành** (đt) Cg. A hoành, về bè với kẻ xấu: *A hành với quân trộm cướp.* ♦ **a hoành** (đt) X. A hành. ♦ **a phụ** (đt) Hùa theo cho có tiếng hoặc để làm tay sai: *A phụ để kiếm cơm.* ♦ **a tòng (tùng)** (đt) Hùa theo và tùy theo ý người: *A tòng theo kẻ dữ.* ♦ **a ý** (đt) Toa rập, hội ý nhau trong một việc ám muội: *Họ a ý để hại anh.*

A BÀNG (đt) (truyền) Giống quỷ đầu trâu mình người dưới địa ngục.

A-BU-MIN (đt) (hóa) Chất trong trắng trứng *(albumine).*

A-CE-TY-LEN (đt) (hóa) Khí đá, chất rắn khi thấm nước sẽ bốc hơi đốt được, không ngại gió *(acétylène).*

A-CÍT (đt) (hóa) Chất hóa hợp hydrô có tính hóa đỏ rượu quỳ xanh *(acide).* ♦ **a-cít kế** (đt) Khí cụ đo độ nồng của acít.

A GIAO (đt) Cg. Phó chi giao, cao da trâu, bò, ngựa, một vị thuốc bắc khí bình, vị ngọt • Loại cao đó nhưng xấu hơn, dùng làm chất dính trong việc dán hộp, sơn nhà...

A HOÀN (đt) Con đòi, tớ gái nhà sang trọng thời xưa.

A LA HÁN (đt) (Phật) Cg. La Hán, cấp bậc các đấng đã dứt được phiền não, dưới cấp bồ tát *(Arhat).*

A LẠI GIA THỨC (đt) (Phật) Tiềm thức một thể xác gồm tất cả chủng từ và hiện hạnh để nuôi dưỡng và phát sinh những hiện tượng về tâm lý và vật lý khi gặp điều kiện thuận lợi; khi thể xác bị tiêu hoại, tiềm thức ấy sẽ biến chuyển, chín muồi, cùng với những tiềm thức khác, đem tất cả năng lực chủng từ phát hiện ra một hoàn cảnh mới, một sinh mạng mới; trong trường hợp tiềm thức thật trong sạch sáng suốt do công phu tinh luyện mà trở thành Đại viên cảnh trí, nó mới tách rời khỏi cộng đồng mà thể nhập vào nơi thanh tịnh, sáng suốt tức Niết Bàn *(Alaya Vinnana).*

A-LUY-MIN (đt) (hóa) Nhôm, loại kim thuộc màu bạc rất nhẹ, không sét *(than) (aluminium).*

A MEN (đt) Xin được như nguyện, lời cầu nguyện sau mỗi câu kinh đạo Da tô *(Amen).*

A-MIN (đt) (hóa) Hóa chất có badờ cácbon được chế hóa với hydrô ammônhác *(amine).*

A-MIT (đt) (hóa) Hợp chất do badờ acit thay hydrô ammônhác mà chế hóa ra *(amide).*

A NGU (đt) (Đy) X. A ngùy.

A NGÙY (đt) (Đy) Cg. A ngụy hay A ngu, cáp tích nê hay huân cứ, nhựa cây a ngu ở xứ Ba Tư, khí ấm, vị đắng, không độc.

A-NI-LIN (đt) (v) Amin chế hóa bằng benzen *(aniline).*

A-NI-ON (đt) (v) Ion có âm điện tính nhưng thường quay về dương cực *(anion).*

A-NI-SO-LIN (đt) (hoa) Thuốc nhuộm màu xanh *(anisoline).*

A-PÔ-MỌT-PHIN (đt) (hóa) Chất nhựa màu trắng thật đắng, rút ở mọt-phin ra *(apomorphine).*

A PHIẾN (đt) (thực) Cg. Á phiện hay Nha phiến, nhựa trái thẩu non, cây thẩu thuộc loại cỏ cao từ 1m, tới 1m50, lá xanh ốc, nhựa trắng, hoa vàng, trái khô; giàu chất alcaloit, lối 20 thứ được sắp thành ba nhóm: 1) Nhóm mọtphin có ba nguyên tử ôxy *(morphin, côđêin, thébain, v.v...);* 2) Nhóm papavêrin có từ ba tới năm ôxy *(papavêrin, laudanin, protopin, cryptonpin...);* 3) Nhóm narcôtin có từ bảy tới chín nguyên tử ôxy *(narcôtin, cotarnin, hydrocotarnin, nucrêin...);* tác dụng: giảm cảm giác thần kinh hệ, giảm sự bài tiết, đặc tính: làm cho cơ thể ghiền (nghiện) thuốc.

A TỲ (đt) (truyền) Một ngục ở âm phủ: *Lại xem một ngục a tỳ, mấy tầng chông sắp đen sì tối om* (Qâ).

A-ZU-RIN (đt) (hóa) Chất hóa hợp màu xanh khi có ánh sáng rọi vào *(azurine).*

À (tht) Ờ, ừ, tiếng tỏ sự đồng ý: *À phải* • Tiếng tỏ sự tỉnh ngộ: *À quên; Thế à?*

À (đt) A, ùa, xông vào ồ ạt: *Bọn cướp à vào.* ♦ **à uôm** (tt) Hàm hồ, hoa mắt, gật gờ: *Mới hai ly đã à uôm.*

Á (tht) Tiếng la khi bắt gặp thình lình một việc lạ ở xúc giác hay thị giác: *Á đau; Á ngộ!*

Á (tt) Bậc thứ, sau bậc nhất. ♦ **á kim** (đt) (hóa) Nguyên tố hóa học sau kim thuộc như ôxy *(métalloïde).* ♦ **á khôi** (đt) Người đậu nhì, sau thủ khoa. ♦ **á phụ** (đt) Cha thứ hai, tiếng gọi tôn kính người mà mình xem như cha. ♦ **á thánh** (đt) Bậc thánh thứ hai: *Mạnh Tử được xem là Á thánh của nền học nho.*

Á (tt) Câm, không tiếng nói, không ra tiếng. ♦ **á kịch** (đt) Kịch câm, kịch có điệu bộ mà không lời. ♦ **á khẩu** (tt) Câm từ nhỏ hoặc do bệnh thần kinh hệ sinh ra. ♦ **á khoa** (đt) Khoa chữa bệnh câm, khoa tập trẻ con nói. ♦ **á ngữ** (đt) Tiếng ngọng, đớt, ú ớ. ♦ **á thanh** (đt) Tiếng ú ớ của người câm.

Á PHIỆN (đt) X. A phiến.

Ả (đt) Cô nàng, tiếng gọi chung con gái, đàn bà, ý khinh miệt: *Cô ả, ả ấy.* ♦ **ả đào** (đt) Ca nhi, những ả chuyên hát xướng, dâng rượu giúp vui ở các ca lâu, tửu điếm thời tiền chiến. ♦ **ả phù dung** (đt) Cô nha phiến, nhân vật tưởng tượng chỉ sức quyến rũ mạnh mẽ của nha phiến (á phiện).

Ạ (tht) Tiếng trước câu sực nhớ: *Ạ! Nó đi sao?* hoặc đứng sau câu để làm dịu lời nói: *Vâng ạ.*

ÁC (dt) (thực) Tượt, nhánh nhỏ mới đâm ra: *Mới mưa, cây đã trổ ác.*

ÁC (dt) Con quạ: *Ác tâm thì rạo, sao tâm thì mưa* • (B) Mặt trời: *Bóng ác.* ♦ **ác tà** (dt) Xế chiều, mặt trời gần lặn: *Trái bao thỏ lặn ác tà* (K). ♦ **ác vàng** (dt) Mặt trời vàng chói lúc gần chiều: *Ác vàng đã khuất non đoài.*

ÁC (tt) Hung dữ, độc hiểm, xấu: *Làm ác gặp ác.* ♦ **ác báo** (bt) Điều ác trở lại mình: *Làm ác thế nào cũng bị ác báo.* ♦ **ác cảm** (dt) Cảm tình xấu đối với người: *Họ có ác cảm với nhau.* ♦ **ác căn** (dt) Cái gốc ác lúc trước: *Vì có ác căn nên bị ác báo.* ♦ **ác côn** (dt) Cái gốc ác lúc trước: *Du côn, du đảng, kẻ hung ác. Bị ác côn hành hung.* ♦ **ác cừ** (dt) Cử chỉ hung ác, lối ăn ở, cư xử độc ác: *Ác cừ thường gieo ác cảm.* ♦ **ác chiến** (dt) Trận đánh ác liệt, dữ dội: *Ác chiến diễn suốt ngày.* ♦ **ác chung** (dt) Cái chết vì tội ác, chết cách ghê gớm: *Ngày tàn sẽ chịu ác chung.* ♦ **ác chứng** (dt) Bệnh khó trị, nguy kịch: *Mắc ác chứng.* ♦ **ác danh** (dt) Danh tiếng ác: *Ác danh bay khắp.* ♦ **ác đãi** (dt) Ngược đãi, đối xử độc ác: *Bị ác đãi như kẻ thù.* ♦ **ác đảng** (dt) Bọn hung ác: *E khi ác đảng hành hung. Uổng trang thục nữ sánh cùng thất phu* (LVT). ♦ **ác đạo** (dt) (Phật) Ba đường tối tăm mà người có tội phải chịu: *Địa ngục ngạ quỷ, súc sinh.* ♦ **ác điểu** (dt) Chim dữ, hay ăn thịt đồng loại. ♦ **ác đồ** (dt) X Ác côn. ♦ **ác đức** (tt) Thất đức, tính hay làm ác: *Ác đức quá, con cháu sau phải khổ.* ♦ **ác giả ác báo** (bt) Làm ác có ác trả: *Ác giả ác báo mới tin lẽ trời.* ♦ **ác hại** (tht) Tai hại, tiếng đứng trước một lời than: *Ác hại thay!* ♦ **ác hàn** (dt) Tiết lạnh gắt: *Năm nay thế nào cũng có ác hàn.* ♦ **ác hóa** (dt) Ảnh hưởng xấu, tai hại: *Con cháu kẻ ác thì bị ác hóa.* ♦ **ác khẩu** (dt) Miệng hay nói hung dữ, nói toàn việc xấu của người hoặc hay chửi rủa. ♦ **ác liệt** (tt) Dữ dội, kịch liệt: *Trận đánh ác liệt.* ♦ **ác lực kế** (dt) Dụng cụ thể thao để tập bóp mạnh, nắn mạnh. ♦ **ác ma** (dt) Mơ tưởng xằng bậy. ♦ **ác ma phái** (dt) Văn phái chuyên viết chuyện ma quỷ rùng rợn, những việc làm độc giả có cảm giác đê mê. ♦ **ác mộng** (dt) Điềm chiêm bao dữ • (B) Quá khứ rùng rợn: *Qua cơn ác mộng.* ♦ **ác niệm** (dt) Sự ngấm ngầm hại người. ♦ **ác ngôn** (dt) Lời chửi rủa, lời châm chọc để hại người. ♦ **ác nghịch** (bt) Đánh người vô cớ • *Mưu giết cha mẹ ông bà, làm việc ác nghịch.* ♦ **ác nghiệp** (dt) (truyền) Tội ác lúc trước hoặc kiếp trước, thế nào cũng có hậu quả ở kiếp này • (tht) Lời mở đầu một câu thương hại: *Ác nghiệp hôn!* ♦ **ác nghiệt** (dt) Mầm mống tội ác: *Có ác nghiệt kia mới sinh ra việc này* • (tt) Ác độc sâu sắc: *Bà mẹ chồng ác nghiệt.* ♦ **ác nhân** (dt) Người độc ác, hung dữ: *Dưới hoa dậy lũ ác nhân* • Cái nhân ác: *Hễ ác nhân thì có ác quả.* ♦ **ác ôn** (dt) Bệnh dịch ác liệt • (R) Kẻ đáng sợ, đáng ghê tởm: *Đồ ác ôn.* ♦ **ác phạm** (dt) Kẻ can tội ác: *Đưa ác phạm ra tòa.* ♦ **ác quả** (dt) Cái quả, hậu quả xấu, tai hại của việc ác: *Gây ác nhân phải chịu ác quả.* ♦ **ác quỷ** (dt) (truyền) Quỷ dữ, hay hại người • Người mặt mày xấu xí: *Giai nhân và ác quỷ.* ♦ **ác tăng** (dt) Thầy tu dối thế, giả tu hành để làm ác. ♦ **ác tập** (dt) Thói xấu, tính hư tật xấu: *Thói quen tiêm nhiễm dần dần, Thành ra ác tập khó phần bỏ tiêu.* ♦ **ác tật** (dt) Những chứng bệnh nan y, một trong bảy điều thất xuất mà theo luật xưa, chồng có thể viện dẫn để xin ly dị vợ. ♦ **ác tính** (dt) Tính hiểm độc, hay xui người làm ác. ♦ **ác tử** (dt) Con hung dữ, ngỗ nghịch, hay cãi cha mẹ. ♦ **ác thanh** (dt) Tiếng chát chúa, nghe phát ghét. ♦ **ác thảo** (dt) Rau có có chất độc. ♦ **ác thần** (dt) Hung thần, thần dữ; thần trông việc trừng phạt kẻ ác. ♦ **ác thú** (dt) Thú dữ, ăn thịt người như hùm, beo... ♦ **ác xú** (tt) Xấu xí, mặt mày hung ác. ♦ **ác ý** (dt) Ý xấu, độc hiểm: *Nói có ác ý, làm có ác ý.*

ÁC LÁ (dt) X Chích chòe: *La như ác là.*

ÁCH (dt) Khúc gỗ uốn cong mắc lên cổ trâu hoặc bò để chung kéo cày hay xe: *Đồn rằng dê đực khỏe thay, gác ách đi cày nó đứng trơ trơ* (cd) • (B) Vạ lây: *Ách giữa đàng mang vào cổ* • Tai nạn nặng nề: *Ách đô hộ.* ♦ **ách tắc** (dt) Sự trắc trở trên đường đời: *Có dâu trải mấy nắng mưa, Bao nhiêu ách tắc nắng mưa hãy còn.* ♦ **ách vận** (dt) Vận xấu, lúc tai nạn, nghèo khó: *Gặp ách vận.* ♦ **ách yếu** (tt) Hiểm yếu, tính cách quan trọng một vị trí quân sự: *Phòng thủ các nơi ách yếu.*

ẠCH (trt) Tiếng phát ra do hai vật mềm hay một miếng một cứng chạm nhau: *Te cái ạch, thoi cái ạch.* ♦ **ạch ạch** (trt) Tiếng ạch phát ra liên tiếp: *Chung thoi nhau ạch ạch.*

ẠCH ĐỤI (trt) Hì hục, lúng túng không xong việc: *Đời anh ấy ạch đụi luôn.*

AI (bt) Người nào, tiếng hỏi cho biết người chủ động: *Ai đó? Ai làm việc này?* • Tiếng nói trống, không chỉ người nào: *Ai về ai ở mặc ai* • Nói chung, ai cũng thế: *Mấu ai thấm thịt nấy* • Nói cách vách, ám chỉ một người: *Có ai thêm bận vì ai* • Nói phân bua: *Ai dễ, ai đi, ai lại.* ♦ **ai ai** (dt) Mọi người: *Ai ai đều mủi lòng.* ♦ **ai dễ** Ai... Ai lại... lời nói có tính cách phân bua, gần như hỏi và cũng tự mình trả lời liền là không ai như thế cả: *Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày* (cd). ♦ **ai đi** X. Ai dễ: *Ai đi làm vậy bao giờ.* ♦ **ai lại** X. Ai dễ: *Ai lại thế bao giờ.* ♦ **ai nấy** Mọi người, không chừa một ai: *Nghe xe đến, ai nấy lăng xăng.*

AI (tt) Bi, oán, thương xót, thương tiếc, buồn thảm: *Giọng ai, nam ai...* ♦ **ai bi** (tt) Bi ai, buồn thảm, đau đớn: *Tôi sẵn lòng đau ri tiếng ai bi* (TL). ♦ **ai ca** (dt) Bài hát giọng buồn, tỏ lòng thương xót: *Khúc ai ca đã chạm tình ai* (Vđ). ♦ **ai cảm** (dt) Tình cảm đau buồn: *Các cô gieo ai cảm vào lòng* (Vđ). ♦ **ai cáo** (dt) Cáo tang, cáo phó, thơ hay bài báo, trình việc tang khó: *Ai cáo này xin thay thế thiệp tang.* ♦ **ai chiếu** (dt) Chiếu vua báo cho thần dân hay một quốc tang, một quốc nạn. ♦ **ai điếu** (dt) Bài văn đọc trước linh cữu người chết đại khái kể tiểu sử người chết và tỏ lòng mến tiếc của người sống. ♦ **ai hoài** (dt) Buồn nhớ, nhớ não ruột: *Lòng lữ thứ ai hoài cố quận* (Vđ). ♦ **ai oán** (tt) Buồn thảm và oán hận: *Tiếng than ai oán.* ♦ **ai tích** (tt) Thương tiếc, buồn tiếc: *Lòng ai tích hướng về bóng khuất* (Vđ). ♦ **ai tín** (dt) Tin buồn, lời đăng báo báo tin người chết, thiệt tang gởi riêng hoặc tin nhắn miệng. ♦ **ai tình** (dt) Tình thương bi thảm. ♦ **ai từ** (dt) X. Ai văn. ♦ **ai tử** (dt) Con trai người chết. ♦ **ai thống** (tt) Bi ai thống thiết: *Ông ấy chết là nỗi ai thống cho nhiều người.* ♦ **ai văn** (dt) Bài văn tỏ lòng mến tiếc người chết; lời văn có tính cách não nùng ai oán.

ÁI (tht) Tiếng la khi ngộ phải việc gì xảy đến thình lình: *Ái đau! Ái chao ôi! Ái chà!* ♦ **ái ái** (tht) Tiếng la hoảng khi

tình hoặc mơ thấy việc đáng kinh: *Ái ái! no giết tôi!* ♦ **ái chà** (tht) Tiếng tỏ ngạc nhiên: *Ái chà! no đơn thế à?* ♦ **ái chao** (tht) Tiếng tỏ đau đớn, nhột nhạt ngoài da thịt hoặc trong lòng: *Ái chao! đừng cù nữa. Ái chao ôi, còn đâu nữa!*

ÁI (bt) Yêu, thương, mến, tiếc: *Sống ái, tình ái, thân ái...* ♦ **ái ân** (dt) Tình yêu ân nghĩa giữa trai và gái: *Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân* (K). ♦ **ái chủng** (bt) Yêu nòi giống: *Tình ái chủng; ông ấy là người ái chủng.* ♦ **ái danh** (bt) Háo danh, thích được khen ngợi. ♦ **ái đái** (tt) Mến phục, tôn kính: *Ông ấy đáng được thiên hạ ái đái.* ♦ **ái hữu** (bt) Thích kết bạn, giao du, ưa tiếp đãi bạn bè; tính cách tương trợ giữa anh em. ♦ **ái hữu hội** (dt) Hội tương trợ giữa người đồng nghề, đồng sở, đồng hương. ♦ **ái hoa** (bt) Ưa thích hoa, ham trồng hoa • (B) Thích sắc đẹp, trọng đàn bà. ♦ **ái kỷ** (dt) Ích kỷ, lo cho mình trước đã. ♦ **ái kỷ chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa chủ trương nên lo cho mình trước đã. ♦ **ái khanh** (dt) Cưng, em yêu dấu, lời gọi người yêu của các bậc vua chúa xưa. ♦ **ái lực** (dt) Sức kết hợp của hai hoặc nhiều thể chất khi gặp nhau để biến thành một hợp chất (affinité). ♦ **ái mộ** (đt) Mến chuộng kính mến: *Làm đơn ái mộ dâng liền một chương* (Ndm). ♦ **ái nam** (dt) Lại cái, bán nam bán nữ, người thiếu cơ quan sinh dục. ♦ **ái nữ** (dt) Người con gái đáng yêu, lời gọi tặng con gái người: *Ái nữ ông Giáp.* ♦ **ái ngoạn** (đt) Yêu thích để ngắm nghía: *Ái ngoạn đồ xưa.* ♦ **ái quần** (bt) Yêu đồng bào, quần chúng. ♦ **ái quốc** (đt) Yêu nước: *Lòng ái quốc, ái quốc luôn luôn ái quần.* ♦ **ái sủng** (bt) Cưng, yêu say đắm. ♦ **ái tài** (bt) Ái mộ người tài • Thương tiền, lời mỉa mai kẻ sâu mọt: *Một đồng vốn bốn đồng lời, Ái tài thế ấy đến trời cũng than* (cd). ♦ **ái tình** (dt) Tình yêu trai gái: *Ái tình muôn mặt; không nên đùa với ái tình.* ♦ **ái thê** (dt) Vợ đáng yêu, tiếng âu yếm gọi vợ. ♦ **ái vật** (tt) Có lòng thương mến loài vật. ♦ **ái ưu** (tt) Có lòng thương mến loài vật.

ÁI NGẠI (đt) Áy náy, lo lắng, không yên lòng: *Sự tử tế của ông làm tôi rất ái ngại.*

ẢI (tht) Ải! tiếng bài hãi khi hoảng sợ: *Ải! con thằn lằn!* ♦ **ải ải** (tht) Tiếng mở đầu một câu đe dọa trong tuồng hát: *Ải ải! thịnh lôi đình chi nộ, phấn khích lịch chi oai.*

ẢI (tt) Rã, mục, bấy, tính những vật không còn nguyên chất: *Rác ải, đất ải.*

ẢI (dt) Nơi hiểm yếu, chỗ giáp giới hai nước có đường qua lại, có canh gác: *Giả đại qua ải.* ♦ **ải quan** (dt) Đồn lính nơi hiểm yếu trong nước hoặc nơi biên giới hai nước: *Ải quan đâu đã chia đường biệt ly* (Ndm).

ẢI (dt) Thắt cổ cho chết: *Tự ải.* ♦ **ải sát** (đt) Giết người bằng cách thắt cổ. ♦ **ải tử** (tt) Chết bằng cách thắt cổ.

AY ÁY (bt) Đau đáu, lo ngại, không yên lòng: *Việc ấy làm tôi ay áy hoài.*

ÁY (tt) Ê, hơi chua, úa, rữa: *Một vùng cỏ áy bóng tà.* ♦ **áy o** (tt) Hẹp hòi, nhỏ mọn. ♦ **áy náy** (tt) Ngần ngại, lo lắng, khó chịu: *Lỡ nói nặng người, tôi rất áy náy.*

ALCALÔIT (dt) (hóa) Hóa chất rút ở cây cỏ, có nhiều tác dụng về y dược: *Alcalôit érythrin, alcalôit pelletiérin.*

ALPHA (dt) Chữ cái thứ nhất bản tự mẫu Hy Lạp • Dấu định thức hóa học, điện học, thường chỉ trị số các góc trong hình học.

AM (dt) Cốc, chùa nhỏ, phần nhiều là chùa ni cô: *Am Từ Nghiêm, Chiêu ẩn am, am Bạch Vân.*

AM (dt) Hiểu rành rẽ, thông suốt. ♦ **am hiểu** (đt) Biết rành: *Chưa am hiểu tình hình, đoán có thể sai.* ♦ **am luyện** (đt) Luyện tập nhiều, có kinh nghiệm. ♦ **am tường** (đt) Hiểu đầu đuôi gốc ngọn, hiểu sâu xa. ♦ **am thục** (đt) Nằm lòng, thông thuộc hết, biết nhuần nhã.

ÁM (đt) Cháo có nhiều tiêu, ăn nóng cho ra mồ hôi: *Ăn ám cho nhẹ mình* • (R) Loại cháo tưởng tượng hễ ăn là ngu: *Cố cho nó ăn cháo ám đầu mà nó ngu quá!*

ÁM (đt) Phá khuấy, bao phủ cho đen tối, xui giục, làm mờ trí khôn: *Có lẽ bị quỷ ám nên vơ mới giở trò bậy bạ như thế; Khói ám đen tấm vách.* ♦ **ám ảnh** (đt) Gây nhớ chuyện đâu đâu đến tinh thần rũ rượi: *Oan hồn ám ảnh, tiền bạc ám ảnh.* ♦ **ám bóng vía** (đt) (truyền) Làm cho hay giật mình, ngây ngất, hay quên: *Chắc nó bị ma ám bóng vía.* ♦ **ám quẻ** (đt) Che tối quẻ, khiến thầy đoán sai: *Chắc bị ma ám quẻ.*

ÁM (trt) Ngầm lén, bí mật, mờ, ngu tối. ♦ **ám chỉ** (đt) Chỉ ngầm, gián tiếp, nói xa xa để người ngầm hiểu: *Thu nói ngay tôi chớ đừng ám chỉ như thế.* ♦ **ám chướng** (đt) Trở lực ngầm, được che kín • Ngu xuẩn dân độn: *U mê ám chướng.* ♦ **ám đạc** (đt) Đoán phỏng, nói đạc chừng không căn cứ: *Miếng đất đó ám đạc lối 50 sào.* ♦ **ám đạm** (tt) Cg. Ảm đạm, thê lương, buồn thảm, đen tối: *Cảnh nhà ám đạm.* ♦ **ám độc** (bt) Đọc thuộc lòng, không coi sách • Bài học thuộc lòng: *Trò Ất không thuộc ám độc.* ♦ **ám đồng** (trt) Làm giống nhau mặc dầu không hẹn trước. ♦ **ám hại** (đt) Hại lén, lập mưu ngầm hại người: *Coi chừng tiểu nhân ám hại.* ♦ **ám hận** (đt) Mối hận trong lòng được giữ kín: *Chưa cởi mở vì còn ám hận.* ♦ **ám hiệu** (đt) Dấu hiệu kín, chỉ một phe mới hiểu: *Ra ám hiệu, bắt được ám hiệu* • (đt) Ra dấu riêng cho người cùng phe biết: *Hồ công ám hiệu trận tiên* (K). ♦ **ám hợp** (tt) Ăn khớp cách bất ngờ: *Cuộc gặp gỡ này thật ám hợp, vì tôi định tìm ông.* ♦ **ám kế** (đt) Mưu ngầm hại người: *Có đi, coi chừng trúng ám kế chúng nó.* ♦ **ám khí** (đt) Vũ khí giấu trong mình để sử dụng ngầm: *Bọn trộm hay dùng ám khí để giết vậy.* ♦ **ám lệ** (đt) Nước mắt chảy ngầm, khóc thầm: *Bề ngoài vui vẻ nói cười, bên trong ám lệ sụt sùi đôi cơn* (cd). ♦ **ám lệnh** (đt) Lệnh ra ngầm, không cho người ngoài biết: *Theo ám lệnh, chúng ta có phận sự...* ♦ **ám lực** (đt) Thế lực ngầm ngầm; lực lượng bí mật: *Nhờ ám lực mới thắng được.* ♦ **ám mục** (bệnh) Tối mắt, chứng đau mắt trẻ con: *Trẻ con khi mới xổ lòng, được nhỏ thuốc vào mắt để ngừa chứng ám mục.* ♦ **ám muội** (tt) Thầm lén, sau lưng: *Làm chuyện ám muội.* ♦ **ám mưu** (đt) X. Ám kế. ♦ **ám ngục** (đt) Xà lim, ngục tối: *Những trọng phạm luôn luôn bị cầm trong ám ngục.* ♦ **ám nhược** (tt) Nhu nhược, ngu tối, ít hiểu biết. ♦ **ám sát** (đt) Giết trộm, mưu giết ngầm; *Ông Giáp bị ám sát* • (đt) Ăn mạng bí mật: *Vụ ám sát ấy đang được điều tra.* ♦ **ám tả** (bt) Viết theo lời người khác đọc: *Thằng nhỏ tôi viết ám tả được rồi* • Bài soạn riêng để đọc cho học trò viết. ♦ **ám tiễn** (đt) Mũi tên bắn lén • (R) Cuộc hại thầm: *Va bị keo này như bị ám tiễn.* ♦ **ám thất** (đt) Gian nhà tối, ngục riêng ở nhà quan xưa. ♦ **ám thị** (bt) Ngầm ra chỉ thị kín: *Được ám thị đi công tác mật* • Dùng thôi miên để sai khiến: *Ám thị thôi miên* • Bị sức mạnh tinh thần dẫn dắt

đến suy nghĩ, tưởng tượng ra điều sợ sệt: *Tự ký ám thị.* ♦ **ám thị tính** (dt) Yếu bóng vía, tính dễ cảm, dễ khủng hoảng, dễ bị ám thị. ♦ **ám thị trường** (dt) Thị trường ám phủ, chợ đen, nhóm mua bán lậu, phi pháp. ♦ **ám triều** (dt) Sự tiến triển ngấm ngầm của các chính đảng một nước, tranh thế lực nhau để nắm chính quyền. ♦ **ám trở** (bt) Ngăn trở ngấm ngầm, trở lực kín: *Nếu không bị ám trở, tôi đã thành công.* ♦ **ám trợ** (dt) Giúp ngầm, không ra mặt: *Biết đâu không có người ám trợ.* ♦ **ám xạ đồ** (dt) (qs) Địa đồ quân sự, chỉ ghi những ám hiệu, không có các vị trí chiến lược. ♦ **ám xát** (đt) (lóng) Hiếp đêm, cưỡng hiếp: *Nó muốn ám xát con nọ mà!*

ẢM (tt) Đần độn, tối tăm, sâu kín. ♦ **ảm đạm** (tt) X. Âm đạm. ♦ **ám thảm** (tt) U buồn thảm não.

AN (bt) Yên, yên ổn, vui đẹp, nhàn nhã, thanh thản. ♦ **an đổ** (dt) Bức tường vững vàng; cuộc sống yên, không bị động. ♦ **an hảo** (tt) Bình yên, tốt đẹp: *Mọi việc đều an hảo.* ♦ **an khang (khương)** (tt) Bình an, khang kiện: *Chúc anh được an khang.* ♦ **an lạc** (tt) Yên tịnh, vui vẻ: *Nơi đây thực an lạc.* ♦ **an lành** (tt) Êm đẹp, trong êm ngoài ấm: *Cuộc sống an lành.* ♦ **an lòng** (tt) Yên trong lòng, không lo sợ: *An lòng ra đi.* ♦ **an ninh** (bt) Sự yên ổn, an toàn: *An ninh được đảm bảo* • Tính cách an toàn: *Thời cuộc được an ninh.* ♦ **an nguy** (dt) An ninh và nguy hiểm: *Sự an nguy đã có người lo.* ♦ **an nhàn** (tt) Bình yên, nhàn nhã: *Nhờ an nhàn nên trẻ mãi.* ♦ **an nhiên** (tt) Trầm tĩnh thản nhiên: *Mô trống liên hồi mà nhà đó vẫn an nhiên.* ♦ **an nhựt** (dt) Ngày nghỉ bắt buộc theo thánh giáo. ♦ **an ổn** (tt) Bình yên vững vàng, đâu ra đấy: *Mọi việc đều an ổn.* ♦ **an sản** (dt) Cuộc sanh đẻ được vuông tròn. ♦ **an sàng** (dt) Lễ thượng bài vị lên bàn vong để thờ. X. Ăn sàng. ♦ **an tâm** (tt) Yên lòng, không lo ngại: *Nói cho ông ấy an tâm.* ♦ **an tĩnh** (tt) Yên tĩnh, im lặng, không có tiếng động: *Nơi đây rất an tĩnh* • Thanh thản, không xao xuyến trong lòng: *Thời cuộc rối beng mà anh an tĩnh như thường.* ♦ **an toàn** (tt) Bình yên, không nguy hiểm: *Khu an toàn, cái chốt an toàn* • Trọn vẹn, xong xuôi, không trắc trở: *Mọi việc đều an toàn.* ♦ **an thai** (đt) Làm cho cái thai được yên; tính cách dưỡng thai: *Thuốc an thai.* ♦ **an thần** (tt) Định yên tinh thần không hồi hộp, ngủ yên: *Thuốc này có tính an thần.* ♦ **an thổ** (dt) Cuộc đất yên lành, ở được: *Biết đâu là an thổ mà gởi cuộc đời tàn.* ♦ **an thư** (tt) Yên ổn, thư thới trong lòng: *Tính an thư tự nhiên.* ♦ **an trạch** (dt) Nh. An thổ.

AN (bt) Định xong, đặt để sẵn, đành lòng. ♦ **an bài** (đt) Xếp đặt xong đâu đấy: *An bài mọi việc, tình trạng an bài.* ♦ **an bang** (đt) Làm cho nước được yên: *Ông X tự coi mình là bậc an bang tế thế.* ♦ **an bần** (đt) Chịu yên phận nghèo: *Thà an bần hơn lòn lõi theo bả vinh hoa.* ♦ **an biên** (đt) Dẹp yên giặc ở bờ cõi: *Định ngày tiến thảo ngõ hầu an biên* (Nđm). ♦ **an chẩm** (đt) Ngủ yên, được yên giấc. ♦ **an dân** (đt) Làm cho dân yên tĩnh, sắp đặt, yên ủi, lo chỗ ăn chỗ ở cho dân sau một cuộc đánh dẹp: *Hội đồng an dân, lo việc an dân.* ♦ **an dật** (đt) Sống yên tĩnh, không tranh đua theo danh lợi. ♦ **an dinh (doanh)** (đt) Lập dinh trại, đóng quân: *An dinh hạ trại.* ♦ **an dưỡng** (đt) Nghỉ ngơi để bồi bổ sức khỏe và tinh thần: *An dưỡng tấm thân già nua bệnh hoạn.* ♦ **an định** (đt) Định yên, không còn rối loạn: *An định tình hình.* ♦ **an gia** (đt) Sắp đặt việc nhà cho yên ổn. ♦ **an mệnh (mạng)** (đt) Yên lòng với số mạng không tranh đấu nữa, cũng không buồn rầu: *Cũng nên an mệnh cho rồi.* ♦ **an phận** (đt) Yên phận mình, không mong mỏi gì hơn, cũng không làm gì cho người khác nhờ: *Anh ấy đã an phận.* ♦ **an tại** (đt) Ở yên nơi, chắc chắn vững vàng. ♦ **an táng** (đt) Chôn cất, đặt yên mồ mả: *Lễ an táng đã cử hành.* ♦ **an tọa** (đt) Ngồi yên, không làm gì: *An tọa để hưởng sung sướng* • Lời mời khách ngồi: *Mời quý vị an tọa.* ♦ **an thiền** (đt) Ngồi tham thiền, im lặng để tưởng niệm. ♦ **an thường** (đt) Yên phận thủ thường, không có tham vọng. ♦ **an trí** (đt) Để yên một nơi: *An trí cái tủ nơi góc phòng* • Đổi một viên chức đi xa với mục đích trừng trị: *Ông được đưa đi an trí để đợi ngày về hưu* • Giam một tội phạm nơi trại tập trung: *Xong cuộc điều tra, anh ấy được đưa đi an trí.* ♦ **an ủy** (đt) Yên ủi, khuyên giải cho người bớt buồn: *Phái đoàn cứu tế đi an ủy nạn nhân hỏa hoạn.* ♦ **an vị** (đt) Ngồi yên chỗ mình, địa vị mình: *Mọi người đều an vị.*

AN (đt) Cái yên ngựa.

AN TỨ CHƯƠNG (thực) Nhựa (mủ) cây tịch tà thu, khí ẩm, vị cay và đắng, không độc.

ÁN (dt) Cái bàn: *Bàn án.* ♦ **án gian** (dt) Cái bàn cao và dài kê trước bàn thờ để bày đồ cúng. ♦ **án thờ** (dt) Bàn thờ thần hoặc thờ ông bà. ♦ **án thư** (dt) Bàn viết, bàn để sách, viết. ♦ **án thực** (dt) Bàn ăn, bàn dọn cỗ. ♦ **án vong** (dt) Bàn thờ người chết còn trong vòng tang chế, hoặc trong vòng 100 ngày.

ÁN (dt) Sự phán quyết của các tòa tư pháp sau khi xét xử những vụ kiện được đăng đường hoặc những hành động, sự kiện có tính cách pháp lý: *Bác án, chạy án, chống án, tang án, thẩm án...* ♦ **án biệt** (dt) (pháp) Hình phạt kèm theo án tù, bắt buộc tội nhân sau khi mãn tù, không được ở nơi mà tội nhân đã gây nên tội hay những nơi nào nó chỉ định trong một thời gian hạn định: *Án biệt 3 năm, 5 năm...* ♦ **án cấm cố** (dt) (pháp) Án tù bị cùm chân và ở luôn trong khám đến mãn hạn: *Án cấm cố 10 năm.* ♦ **án chung thẩm** (dt) (pháp) Án chung quyết, do tòa thượng thẩm phán quyết. ♦ **án chung thân** (dt) (pháp) Án tù mãn đời, chỉ có cuộc đại xá mới được ra. ♦ **án đày** (dt) (pháp) Án tù và bị đày đi một nơi khác. ♦ **án đối tịch** (dt) (pháp) Bản án chống lại sau cuộc tranh luận. ♦ **án kỳ** (bt) (pháp) Chiếu theo kỳ hạn đã định. ♦ **án khiếm diện** X. Án khuyết tịch. ♦ **án khổ sai** (dt) (pháp) Án tù, ban ngày đi làm việc nặng nhọc, ban đêm bị nhốt trong khám. ♦ **án khuyết tịch** (dt) (pháp) Án khiếm diện, bản án phán quyết khi đương sự vắng mặt. ♦ **án lệ** (dt) Bản án thành lệ, được căn cứ về sau trong những vụ tương tự. ♦ **án lệnh** (dt) (pháp) Lệnh tòa án. ♦ **án lý** (dt) (pháp) Lý lẽ được dựa vào để xử. ♦ **án lưu** (dt) (pháp) Án biệt xứ luôn khi mãn hạn tù và bị bắt buộc ở một nơi nhất định. ♦ **án mạng** (dt) (pháp) Vụ án có người chết. ♦ **án nghiệm** (dt) Xem xét, nghiên cứu để tìm bằng cớ. ♦ **án sơ thẩm** (dt) (pháp) Bản án tòa sơ thẩm, tòa dưới, có thể chống án xin hủy. ♦ **án sự** (dt) Khảo xét các án kiện và sự kiện đã xảy ra. ♦ **án tiên thẩm** (dt) (pháp) Bản án phán quyết sau cuộc điều tra của Thẩm án. ♦ **án tiết** (dt) Can án: *Theo tư pháp lý lịch thì va không có án tiết chi cả.* ♦ **án tòa** (dt) (pháp) Bản án, biên bản phiên xử. ♦ **án tù** (dt) (pháp) Hình phạt tù, từ một ngày đến chung thân.

♦ **án từ** (dt) (pháp) Hồ sơ, văn kiện cố định dáng vụ án: *Luật sư xin cho chép án từ.* ♦ **án tử hình** (dt) (pháp) Án xử chết bằng cách chém đầu, bắn, thắt cổ, ngồi ghế điện... tùy nơi hoặc tùy tòa án dân sự hay quân sự. ♦ **án thế vì** (dt) (pháp) Bản án thay thế giấy khai sinh, khai tử hoặc giá thú vì lẽ sổ hộ tịch bị tiêu hủy hoặc khi sự kiện xảy ra, không được khai báo. ♦ **án treo** (dt) Án tù hoặc án vạ không thi hành, được treo lại để sau, nếu đương sự tái phạm một tội tương tự, tòa cứ đó mà phạt nặng hơn: *Một năm án treo.* ♦ **án vạ** (dt) Án phạt tiền trơn hoặc kèm theo án tù: *500 đồng tiền vạ; 3 tháng tù và 500 đồng vạ.*

ÁN (đt) Ngăn, chặn, dừng lại, đè xuống. ♦ **án huyệt** (đt) (y) Đo trong mình người bệnh để tìm nơi châm cứu. ♦ **án ma** (đt) (y) Khoa thoa bóp để trị bệnh. ♦ **án mạch** (đt) (y) Bắt mạch để tìm chứng bệnh. ♦ **án ngữ** (đt) Đứng giữa đường hoặc đóng binh chận đường tiến của người hoặc của quân địch.

ANG (dt) Cg. Ẳng, vật dụng bằng đất nung, miệng rộng, vành trớt, thấp, dùng đựng nước.

ẢNG (dt) X. Ang.

ÁNG (đt) Che khuất: *Cái nhà thì đẹp, nhưng bị dãy phố áng mất.* ♦ **áng bóng** (đt) Che ánh sáng, tạo bóng tối: *Có cái đèn mà nó đứng áng bóng tối hù.*

ÁNG (dt) Đám, mớ, thiên, bãi, nền, vẻ: *Áng mây, áng văn, áng công danh, áng đào kiểm, phong trần, can qua.* ♦ **áng can qua** Cuộc chiến tranh: *Dấn thân vào áng can qua.* ♦ **áng công danh** Mớ danh lợi, cuộc tranh đua trên đường sự nghiệp. ♦ **áng chiến trường** Bãi chiến trường, trận giặc • Cuộc cạnh tranh về thương mãi: *Trường thương mãi là một áng chiến trường, mạnh được yếu thua.* ♦ **áng lợi danh** Nh. Áng công danh. ♦ **áng đào kiểm** Vẻ đẹp của đàn bà: *Áng đào kiểm đâm bông não chúng* (Co). ♦ **áng mây** Vầng mây, đám mây: *Lòng còn gởi áng mây vàng* (K). ♦ **áng phong trần** Cuộc đời gió bụi: *Áng phong trần vùi lấp về xuân* (Vđ). ♦ **áng văn** Bài văn, văn phẩm: *Truyện Kiều là một áng văn trác tuyệt.*

ÁNG CHỪNG (đt) Phỏng chừng, độ chừng, lối, nhắm mà độ chớ không căn cứ vào con số chắc.

ÁNG NHIÊN (tt) Nở nang, đầy đặn, xinh đẹp.

ANH (dt) Người trai sinh trước đối với những người trai hoặc gái sinh sau cùng cha mẹ, hoặc cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha: *Anh ruột, anh thứ...* • Con trai của người vai lớn trong vòng bà con đối với những người vai nhỏ, không luận tuổi: *Anh chú bác, anh bạn dì...* • Chồng người vai chị đối với những người vai em: *Anh rể, anh vợ, anh bạn rể...* • Trai trẻ hoặc đàn ông lớn tuổi đối với người nhỏ tuổi hơn nam hay nữ không trong vòng bà con • Trai trẻ hoặc đàn ông đối với những người khác ngang tuổi hoặc lớn hơn trong trường hợp được gọi tưng hoặc có ý khinh: *Anh lớn hơn tôi hai tuổi, xin anh gọi tôi bằng em; anh có nghe tôi không?* • Chồng đối với vợ hoặc chồng tự xưng: *Anh có đi xin đất mẹ con em theo với; –Anh chưa đi* • Người trai hoặc đàn ông tự xưng thân mật với người kém tuổi hơn hoặc ruột thịt, hoặc bà con, hoặc người dưng: *Anh tính biếu em một cuốn sách* • Tiếng gọi những người làm nghề thấp kém: *Anh xe, anh lao công, anh ăn xin...* ♦ **anh Ba** (dt) Người anh ruột, anh bà con hoặc người dưng, thuộc hàng thứ ba trong gia đình nếu là người miền Trung, Bắc, thuộc hàng thứ nhì nếu là người miền Nam (Anh Tư, Năm... cùng nghĩa ấy) • (lóng) Người đàn ông Huê kiều đối với người Việt Nam trong ý nghĩa đùa cợt: *Nói xí xô xí xào như các anh Ba.* ♦ **anh bà con** (dt) Người bà con (bàng hệ) thuộc vai anh, cùng họ hoặc khác họ. ♦ **anh Bảy** (dt) Người anh ruột, anh bà con hoặc người dưng, thuộc hàng thứ bảy trong gia đình nếu là người miền Trung và Bắc, thuộc hàng thứ sáu nếu là người miền Nam • (lóng) Người Ấn Độ hoặc người Nam Dương đối với người Việt Nam trong ý nghĩa đùa cợt: *Anh Bảy tuy đen chớ đồng bạc anh Bảy trắng.* ♦ **anh bạn** (dt) Người bạn trai lớn tuổi hơn mình: *Tuy là anh bạn, song tôi xem ảnh như anh ruột.* ♦ **anh bạn dì** (dt) Người bạn bà con, con người chị của mẹ mình, không kể tuổi. ♦ **anh bạn rể** (dt) Người chồng của chị vợ mình, cùng với mình làm rể một gia đình. Cg. Anh bạn cột chèo. ♦ **anh cả** (dt) Anh trưởng, người anh lớn nhất của các em trai và gái. Cg. anh Hai nếu người miền Nam. ♦ **anh cô cậu** (dt) Người con của cô hoặc của cậu mình thuộc vai lớn. ♦ **anh cột chèo** (dt) X. Anh bạn rể. ♦ **anh chàng** (dt) Anh ta, tiếng gọi người đàn ông vắng mặt với ý khinh thường. ♦ **anh chị** Tiếng gọi chung cặp vợ chồng anh mình, chị mình hoặc bạn mình: *Anh chị đi đâu đó?* • Tiếng vợ chồng tự xưng với em ruột, em bà con hoặc em bạn: *Anh chị mừng em mới thi đậu* • Tay giang hồ cờ bạc, sống nghề dao búa: *Anh chị Cầu Muối, anh chị đứng bến* • Tiếng cha mẹ (người miền Bắc) gọi con trai và dâu hay con gái và rể • Tiếng người tuổi lớn, không trong vòng bà con, gọi một cặp vợ chồng quen biết thay cho con mình (người miền Bắc). ♦ **anh chị em** Tiếng gọi chung thân mật số đông trai gái hoặc đàn ông đàn bà: *Anh chị em học sinh; Hỡi anh chị em có mặt!* ♦ **anh chồng** (dt) Người anh ruột hoặc anh bà con của chồng mình: *Anh chồng mình là bác của con mình* • Tiếng gọi chồng một người đàn bà lúc vắng mặt: *Anh chồng đi làm, vợ khóa cửa đi chợ...* ♦ **anh chú bác** (dt) Con nhà bác đối với con nhà chú: *Anh ấy một họ với tôi, vì là anh chú bác.* ♦ **anh em** (dt) Hai hoặc nhiều người cùng chung cha mẹ: *Anh em khác thể tay chân* • Hai hoặc nhiều người cùng hàng trong thân tộc: *Anh em chú bác, anh em cô cậu...* • Hai hoặc nhiều người cùng làm bạn với nhau: *Anh em bốn biển* • Nhiều người cùng chung quê hương: *Anh em đồng hương* • Hai hoặc nhiều người cùng chung một nghề, một chỗ làm, thi đỗ một khóa, vô làm một lượt: *Anh em đồng nghiệp, đồng sở, đồng song, đồng khoa...* ♦ **anh em bạn** Bạn bè chơi với nhau. ♦ **anh em bạn dì** Con trai người chị và con trai người em gái cùng đối lẫn nhau. ♦ **anh em bạn rể** Hai hoặc nhiều người cùng làm rể một gia đình. Cg. Anh em cột chèo. ♦ **anh hai** (dt) X. anh cả và anh thứ • (B): Tiền: *Trong túi không có anh hai không làm gì được* (X. *Ngã gia huynh*). ♦ **anh rể** (dt) Chồng của chị ruột hoặc chị bà con mình. ♦ **anh ruột** (dt) Anh cùng cha mẹ, hoặc cùng cha khác mẹ với mình. ♦ **anh ta** (dt) Anh tao, tiếng gọi anh mình trước người khác nhỏ tuổi hơn • X. Anh chàng. ♦ **anh thứ** *Người anh kế người anh cả.* Cg. Anh Hai nếu là người Trung hoặc Bắc, anh Ba nếu là người Nam. ♦ **anh vợ** Người anh ruột hoặc anh bà con của vợ mình.

ANH (tt) Sáng, đẹp, rực rỡ, nổi bật. ♦ **anh ánh** (trt) Lấp loáng, ánh sáng trong một vật chiếu ra,theo chiều hoặc bị tạt gió mà chớp chớp: *Xa trông thấy anh ánh lửa; Hột*

anh ánh màu dầu hôi. ♦ **anh danh** (dt) Tiếng tốt lẫy lừng: *Người tuy mất nhưng anh danh nêu thanh sử* (Vđ). ♦ **anh dũng** (tt) Mạnh mẽ, dũng cảm, người tài giỏi, đởm lược, biết cơ tiến thối. ♦ **anh hào** (dt) Bậc tài trí hơn người: *Đường đường một đấng anh hào* (K). ♦ **anh hoa** (dt) Sự sáng chói rực rỡ: *Anh hoa phát tiết ra ngoài* (K). ♦ **anh hồn** (dt) Linh hồn người anh hùng • (R) Linh hồn của người đàn ông: *Chúc anh hồn ông được siêu thăng.* ♦ **anh hùng** (dt) Bậc tài giỏi xuất chúng: *Tranh nhau một tiếng anh hùng mà thôi* (cd). ♦ **anh hùng ca** (dt) Bài hát ca tụng công trạng người anh hùng: *Thật là một thiên anh hùng ca bất hủ.* ♦ **anh hùng rơm** (dt) Xỏ lá, nhát mà lên mặt anh hùng: *Anh hùng gì, anh hùng rơm, Ta cho mở lửa hết con anh hùng* (cd). ♦ **anh kiệt** (dt) Bậc tài trí, giỏi hơn người: *Trang anh kiệt.* ♦ **anh linh** (tt) Thiêng, linh thính: *Tiếng anh linh lôi cuốn người đến chiêm bái.* ♦ **anh minh** Thật sáng suốt, mau lẹ, giỏi phán đoán, cả quyết. ♦ **anh nhuệ** (tt) Hăng hái, mạnh mẽ: *Tuy bại trận, về anh nhuệ vẫn không mất.* ♦ **anh quân** (dt) Ông vua sáng suốt: *Lê Thánh Tông là một đấng anh quân.* ♦ **anh tài** (dt) Người có tài được nổi bật: *Bậc anh tài thường khiêm nhượng.* ♦ **anh tú** (tt) Đẹp, giỏi, thông minh: *Người này có vẻ anh tú.* ♦ **anh tuấn** (dt) Anh hùng, tuấn kiệt, người có tài giỏi. ♦ **anh thư** (dt) Người đàn bà có tài, giỏi nổi bật: *Bà Triệu là bậc anh thư.* ♦ **anh triết** (dt) Người thông minh, học giỏi, thấy xa, hiểu rộng: *Trạng Trình là bậc anh triết thời hậu Lê.*

ANH ÁCH (trt) Đầy hơi, canh cánh, trạng thái của bao tử, lồng ngực đầy hơi: *No anh ách, tức anh ách.*

ANH ĐÀO (dt) (thực) Loại cây không to lắm, lá có bẹ, cuống có hai tuyến ở đầu, hoa màu hường rất đẹp, đơm dày theo nhánh; quả nhân cứng có cọng dài, khi chín màu đỏ *(cerasus)*.

ANH (dt) Trẻ con mới sinh. ♦ **anh hài** (dt) Trẻ sơ sinh. ♦ **anh nhi** (dt) Đứa bé, thằng con nít.

ANH LÝ (dt) Dặm Anh, đơn vị đo đường xa của nước Anh, độ hơn 1.600m.

ANH TÚC XÁC (Đy) Vỏ trái thẩu đã lấy hết nhựa, khi hơi lạnh, vị chua chát, không độc.

ANH TRÀNG (dt) (giải) Phần gần cuống ruột.

ANH (dt) Chim oanh: *Gần xa nô nức yến anh* (K). ♦ **anh võ (vũ)** (dt) Con vẹt, con kec, loại chim nhái được tiếng người • Tên một thứ cá.

ÁNH (dt) Cg Ảnh, hoặc căn hành, nhánh củ gừng, củ riềng, củ nhỏ còn dính với củ cái.

ÁNH (dt) Tia, vệt, vầng sáng do mặt trời hoặc lửa phát ra hoặc do kim loại bóng láng phản chiếu bởi lửa hoặc mặt trời: *Ánh nắng; Ánh đèn; Ánh sáng của mài thiếc.*

ÁNH (dt) Ửng, nổi, phản chiếu: *Nước ánh lên như rọi đường cho ghe thuyền.*

ÁNH ÁNH (trt) Lấp lánh, chớp chớp.

ÁNH ỎI (trt) Lanh lánh buồn; tính cách tiếng kêu trong trẻo nhưng hơi buồn: *Ánh ỏi đầu gành quyên gọi bạn* (Vđ).

ẢNH (dt) Cg. Ánh, củ nhỏ còn dính với củ cái: *Ảnh gừng; Ảnh riềng.*

ẢNH (dt) Anh ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng anh vắng mặt: *Ảnh đâu chị?*

ẢNH (dt) Bóng do hình chiếu ra: *Ảnh phóng đại; Ảnh viện; Ảnh hưởng; Ảo ảnh.* ♦ **ảnh hưởng** (dt) Vang bóng: tác dụng hậu quả của sự vật này chuyển sang sự vật khác do sự gần gũi, quen tiếng, hoặc di truyền: *Phim hát gieo nhiều ảnh hưởng cho thanh, thiếu niên.* ♦ **ảnh sự** (dt) (Phật) Hư vô, tất cả đều là cái bóng, sẽ tiêu tan như mây khói, không có gì tồn tại cả. ♦ **ảnh tượng** (dt) Hình bóng của sự vật còn thấp thoáng trước mắt, mặc dù sự vật ấy không còn: *Đã ba ngày qua, mắt tôi con thấy ảnh tượng tai nạn.* ♦ **ảnh thuật** (dt) Nghệ thuật chụp ảnh, họa ảnh: *Ảnh thuật ngày nay tiến tới mức không thể tưởng tượng.* ♦ **ảnh viện** (dt) Tiệm chụp, họa ảnh.

ẢNH Ệ (trt) Sãnh sẹ, cách nói lý sự: *Đừng chọc, nó nói ảnh e phát ghét.*

ẢNH ƯƠNG (dt) Cg. Ỉnh ương, động vật thuộc loài ếch, da nhớt, mình phủ, chân đi chậm chạp, kêu to, rền: *Giọng hát như ảnh ương kêu.*

AO (dt, Vùng, hồ, khoảnh đất lớn sâu có nước. ♦ **ao cá** (dt) Ao nuôi cá để ăn hoặc bán. ♦ **ao nước** (dt) Ao công cộng chứa nước để uống trong mùa hạn ở những vùng nước mặn, không đào giếng được. ♦ **ao sen** (dt) Ao trồng sen làm cảnh. ♦ **ao tù** (dt) Nơi nước không thoát ra được • (R) Cảnh bị giam hãm, không lối thoát: *Ao tù trường giả.*

AO (tt) Lõm xuống, trũng xuống, lòng chảo. ♦ **ao kính** (dt) Kính lõm.

AO (dt) Đong, lường: *Ao thùng đầu, ao lu nước.*

AO ƯỚC (dt) Mong muốn, hy vọng: *Bấy lâu nay, cứ ao ước có bấy nhiêu.*

ÁO (dt) Y, lớp che thân người ở phía trên: *Áo xống, áo xiêm, áo bà ba, áo lá...* • Cái bao vật dụng: *Áo quan, áo gối, áo niệm...* • (đt) Bọc thêm một lớp bên ngoài: *Áo viên thuốc với một lớp bột.* ♦ **áo ba túi** (dt) Áo có hai túi lớn ở dưới và một túi nhỏ ở trên, bâu lạt, năm nút giữa. ♦ **áo bà ba** (dt) Áo ngắn che mông hoặc phủ mông, tay dài, sáu nút đơm dài giữa ngực và bụng. ♦ **áo bành tô** (dt) Áo cổ đứng dày, tay dài, bốn túi, nút rời (gắn vô sau khi giặt ủi xong) *(paletot)* ♦ **áo bó** (dt) Áo bà ba chẹt của người đàn bà, mặc lót trong áo dài, hoặc mặc làm việc trong nhà cho gọn. ♦ **áo bông** (dt) Áo nỉ hoặc vải bông gòn, để mặc cho ấm. ♦ **áo bờ-lu** (dt) Áo vải trắng dài, tay ngắn hoặc dài, mặc làm việc để tránh dơ áo mặc từ nhà đến chỗ làm *(blouse)* ♦ **áo cà sa** (dt) X. Cà sa ♦ **áo cánh** (dt) Áo lá, mặc cho mát hoặc mặc lót. ♦ **áo cặp** (dt) Áo đôi, hai áo màu khác nhau, thường cái trong màu trắng, mặc trong các cuộc đại lễ. ♦ **áo cô hồn** (dt) Áo bằng giấy, không dán không may, để đốt cúng cô hồn. ♦ **áo cổ giữa** (dt) Áo bà ba bâu đứng, cứng và cao để mặc lót khi mặc áo dài bên ngoài. ♦ **áo cộc** (dt) Cg. Áo cụt, loại áo ngắn mặc thường. ♦ **áo cụt** (dt) Áo cộc. ♦ **áo chẹt** (dt) Áo mặc lót bên trong: *Áo đơm năm nút không màng, Thương cô áo chẹt vá quàng nửa lưng* • Áo tang khi để trở một năm trở xuống hoặc để mặc lót bên trong, áo rộng bên ngoài, khi để tang cha mẹ. ♦ **áo choàng** (dt) Áo dùng choàng bên ngoài, thường không tay, chỉ gài một nút cổ. ♦ **áo dài** (dt) Áo hai vạt dài phủ gối và nhượng, nút gài từ cổ xuống vai mặt (phải) hoặc từ cổ xuống nách mặt và hông. ♦ **áo đan** (dt) Áo đan bằng chỉ len để mặc ấm. ♦ **áo đuôi tôm** (dt) Áo lễ theo phong tục Âu châu, vạt sau dài hơn

vạt trước. ♦ **áo eo** (dt) Áo dài hoặc ngắn, vai ngang, kích bó, mông phùng. ♦ **áo gai** (dt) Áo tang bằng gai hoặc bằng bố, dệt thưa. ♦ **áo gi-lê** (dt) Áo lá hàng nỉ có hàng nút nhật ở giữa, hai túi, mặc giữa áo lót và áo ngoài cho ấm (gilet) ♦ **áo gối** (dt) Cái bao gối, cởi ra được để giữ cho gối đừng dơ. ♦ **áo giao lĩnh** (dt) Áo màu thâm của thường dân, may kiểu đặc biệt, dành mặc trong cuộc lễ cúng hoặc lễ cưới vào thời xưa. ♦ **áo hữu nhiệm** (dt) Áo có hàng nút đơm phía mặt (phải) do quan Tàu dạy người Việt Nam may mặc cho giống người Trung Hoa, dưới thời Bắc thuộc. ♦ **áo khỉ** (dt) Cg. Áo túi, áo ngắn có hai túi to, mặc lót bên trong khi mặc áo dài bên ngoài, hoặc mặc để làm công việc nhà cho gọn. ♦ **áo lá** (dt) Áo không tay: *Áo lá mặc mát* • Lông cánh của gà, vịt, chim non, mọc trước hơn lông khác trong thân mình: *Gà mặc áo lá, vịt mặc áo lá.* ♦ **áo lạnh** (dt) Cg. Áo ngự hàn, áo may bằng nỉ hoặc nhung, có lót một lớp vải hoặc hàng bên trong cho ấm. ♦ **áo lót** (dt) Áo mặc lót bên trong. ♦ **áo lơ-mưa** (dt) Cg. Áo tân thời dàn bà, kiểu áo cải cách kiểu xưa, căn cứ vào vóc mình có eo, có phùng, người mặc có vẻ thướt tha kiểu diễm. ♦ **áo mưa** (dt) Áo mặc đi mưa, bên trong có lót một lớp mủ (nhựa) cao su để đừng thấm nước. ♦ **áo nâu** (dt) Áo vải màu nâu dành riêng cho người ở đồng quê và người làm lụng cực nhọc mặc, theo phong tục xưa: *Đi đâu mà chẳng thấy về. Hay là quần tía dựa kề áo nâu* (cd). ♦ **áo nệm** (dt) Cái bao nệm, cởi ra được, để giữ cho nệm không dơ. ♦ **áo nịt** (dt) Áo ngắn thật chẹt của đàn bà con gái, mặc để bó sát ngực. ♦ **áo ngủ** (dt) Áo mặc ngủ, thường may rộng cho dễ thở. ♦ **áo ngự hàn** (dt) X. Áo lạnh. ♦ **áo ông Thánh** (dt) Áo bằng giấy, không tay, không dán, không may, để cúng ông Thánh và đốt trước khi đốt áo cô hồn. ♦ **áo quạ** (dt) Áo nhuộm đà của các nhà tu mặc. ♦ **áo quan** (dt) Cái thùng không đáy bằng ván mỏng sơn đỏ hoặc đen để chụp lên quan tài. X. Quan tài. ♦ **áo quần** (dt) Y phục, tiếng gọi chung những áo quần. ♦ **áo rồng** (dt) Long bào, áo có thêu rồng dành cho vua mặc. ♦ **áo rộng** (dt) Áo kích và hai tay thật rộng, thường là màu xanh, mặc trong đại lễ • Áo tang vải thưa, kích và tay thật rộng, mặc ngoài cái áo chẹt (*trảm thôi*) trong khi cúng và đưa cha mẹ tới mộ phần. ♦ **áo tả nhiệm** (dt) Áo có hàng nút đơm phía trái của người Việt Nam trước thời Bắc thuộc. ♦ **áo tay ráp** (dt) Áo dàn bà ráp tay ở bả vai. ♦ **áo tay phùng** (dt) Áo dàn bà, dài hoặc ngắn, tay giun ở bả vai cho phùng lên. ♦ **áo tắm** (dt) Áo thun không tay, cổ rộng, không nút, mặc để lội nước • Áo dài, rộng, có dải nịt ở thắt lưng, mặt trước và sau khi tắm. ♦ **áo tân thời** (dt) X. Áo lơ-mưa. ♦ **áo tơi** (dt) Áo bằng lá kè hoặc lá dừa nước, mặc đi mưa: *Mấy ai là kẻ hảo tâm, Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi* (LVT). ♦ **áo túi** (dt) X. Áo khỉ. ♦ **áo thanh cát** (dt) Áo màu xanh lam dành riêng cho học trò và thường dân khi có việc công hoặc tư; từ đời Lê về sau, dành cho các quan. ♦ **áo thắt vạt** (dt) Áo dài xưa của đàn bà miền Bắc, không có nút gài, hai vạt trước được cột thắt và thả thòng mối. ♦ **áo thun** (dt) Áo lót dệt bằng chỉ tơ hoặc chỉ vải, có tính co giãn, không bâu, cổ xẻ tới ngực, có đơm ba nút. ♦ **áo thun giả** (dt) Áo lót bằng vải, may theo kiểu áo thun. ♦ **áo thun lá** (dt) Áo lót bằng tơ hay bằng vải, không tay, không nút, có tính co giãn. ♦ **áo thùng** (dt) Áo rộng của người để tang cha mẹ, mặc bên ngoài, áo trảm thôi bên trong: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội, áo thùng ai mang* (cd). ♦ **áo thụng** (dt) X. Áo rộng. ♦ **áo trảm thôi** (dt) Áo tang cha mẹ bằng vải thưa, cắt bằng dao chớ không bằng kéo, có miếng phụ phiếu sau lưng và hai miếng thích ở hai vai. ♦ **áo tràng** (dt) Áo những nhà tu hành mặc khi cúng và lạy (*lễ*) phật. ♦ **áo u ve** (dt) Áo đàn ông tay dài, bâu lật để hở ngực, một, hai hoặc ba nút (*veston ouvert*). ♦ **áo vá quàng** (dt) Áo nối cả nửa vạt trước hoặc nửa vạt sau: *Áo vá quàng đâm hàng chỉ đỏ, Giận sự đời, vợ nhỏ thương hơn* (cd). ♦ **áo vải** (dt) Áo may bằng vải; áo của cấp hạng bình dân nghèo khó bị bắt buộc mặc hồi xưa: *Anh hùng áo vải.* ♦ **áo vạt hò** (dt) Áo những nhà tu hành mặc, dài tới gối, có hò từ cổ xuống nách và dài theo hông mặc như áo dài thường. ♦ **áo vạt khách** (dt) Áo bà ba đàn ông có hàng nút chệch một bên, ngay vú. ♦ **áo xiêm** (dt) Áo quần • (B) Áo quần lòe loẹt, nhởn nhơ của bậc quan quyền đài các: *Áo xiêm ràng buộc lấy nhau, Vào lồn ra cắt, công hầu mà chi* (K). ♦ **áo xống** (dt) Áo (dùng nói nghĩa không cần): *Đây lại đó, áo xống chi cho rộn.*

ÁO NÃO (tt) Buồn bực, thảm sầu: *Cảnh tình trông áo não.*

ÀO (đt) Ạ, nà, xông vào, chạy tới: *Quân cướp ào vô; Mưa ào tới.* ♦ **ào ào** (bt) Rầy rà, gây gổ, gây tiếng động to: *Sấp nhỏ cứ ào ào ngoài trước, ngủ được đâu; Gió thổi ào ào.*

ẢO (tt) Mập mờ, khi ẩn, khi hiện, thấy có nhưng kỳ thật không, tưởng thật nhưng là giả: *Ảo mộng, ảo ảnh, số ảo, huyền ảo, biến số ảo.* ♦ **ảo ảnh** (dt) Cái bóng giả, không có hình thật: *Ảo ảnh vàng son* • Hiện tượng trên đường nhựa khi trời nắng gắt, hoặc ở sa mạc hay trên băng giá, làm cho mắt mình thấy như đợn sóng, như nước chảy, nhưng khi đến nơi thì không có chi cả. ♦ **ảo cảnh** (dt) Cảnh trí mập mờ thoáng qua trí nhớ hoặc trong sự tưởng tượng: *Đọc lại báo cũ, ảo cảnh đêm Nhựt dảo chánh hiện lờ mờ trước mắt tôi.* ♦ **ảo đăng** (dt) Đèn rọi cho hình trên gương phản chiếu vào vải. ♦ **ảo giác** (dt) Cảm giác do tưởng tượng mà có, không thật. ♦ **ảo hoặc** (dt) Sự dùng huyền hoặc, để lừa dối người. ♦ **ảo huyền** (tt) Huyền hoặc, không căn cứ. ♦ **ảo mộng** (dt) Giấc chiêm bao do mơ tưởng mà ra • (B) Sự mong ước viển vông, khó có thật: *Định cất nhà lầu khi trúng số là một ảo mộng.* ♦ **ảo nhật** (dt) Mặt trời giả, tức ánh sáng mặt trời rọi vào mây và phản chiếu lại. ♦ **ảo tưởng** (dt) Sự tưởng tượng viển vông khó thành tựu. ♦ **ảo tượng** (dt) Hiện tượng, cảnh tượng không thật do sự trông lầm mà ra. ♦ **ảo thân** (dt) (Phật) Thân thể con người tuy có mà không. ♦ **ảo thế** (dt) Thế gian có có, không không, biến đổi vô chừng. ♦ **ảo thuật** (dt) Trò biến hóa có ra không, không ra có, giả thành thật, thật thành giả, do sự khéo léo của hai tay và dụng cụ chế sẵn. ♦ **ảo thuật gia** (dt) Người diễn trò ảo thuật. ♦ **ảo trần** (Phật) Trần thế huyền ảo, hư vô, vốn còi tạm.

ẠO ỰC (tt) Rạo rực, náo nức, ấm ực, muốn lắm mà không thỏa mãn: *Nó ạo ực nãy giờ nên nghe cho phép là đi liền.*

ÁP (dt) Con vịt. (X. vịt). ♦ **áp cước** (bt) Chân vịt; bàn chân vài loại chim có các ngón dính nhau để lội nước • Hình dáng loại lá kép dính lại như lá đu đủ, lá khổ qua...

ÁP (đt) Đổ xô tới, sấn tới, ùa vào, sát vào, ăn xuống, đè

nén, ép buộc, ngăn giữ: *Cửa vừa mở, họ áp vào chặt nứt.* ♦ **áp âm** (đt) (nhạc) Giọng phá, lấn át các giọng khác trong âm giai. ♦ **áp bách** (đt) Ép buộc, bắt buộc: *Bị áp bách quá, phải nhận đó.* ♦ **áp bức** (đt) Ép buộc bằng sức mạnh hoặc thế lực: *Cô ấy bị áp bức đến phải tự tử.* ♦ **áp chảo** (đt) Thức ăn chiên trên chảo nóng không mỡ không dầu. ♦ **áp chế** (đt) Áp bức, chuyên chế, dùng sức mạnh để đè nén, khuất phục người. ♦ **áp chế chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa chủ trương việc dùng võ lực, tra tấn để trị dân. ♦ **áp dịch kế** (đt) Máy đo sức ép của nước. ♦ **áp dụng** (đt) Dùng vào công việc: *Áp dụng chiến thuật mềm dẻo.* ♦ **áp đảo** (đt) Sấn đến, xông đến. ♦ **áp đảo** (đt) Đè xuống, không cho chối dậy: *Ở nửa hiệp sau, hội áo vàng đã áp đảo địch thủ tơi bời.* ♦ **áp điệu** (đt) Kèm theo một bên mà đưa đi: *Để giữ trật tự, cảnh sát đã áp điệu người ấy về bót.* ♦ **áp độ kế** (đt) Máy đo áp lực không khí. ♦ **áp giải** (đt) Bắt đưa đi: *Người ấy bị áp giải về xứ để diễn lại tội trạng.* ♦ **áp giãn kế** (Chm) Đồng hồ gắn trên nắp một bình hơi để hạ áp lực từ trong bình ra tới mức vừa phải và bảo đảm một lực lượng trung bình dưới một áp lực nhất định dù áp lực trong bình có bớt lần hồi xuống tới mức nào (*manodétendeur*). ♦ **áp hối** (đt) Cách thức mua bán giữa hai nhà buôn với sự trung gian của hai ngân hàng trong việc trả tiền. ♦ **áp kế** (đt) Máy đo áp lực thể lỏng. ♦ **áp khí kế** (đt) Máy đo áp lực thể lỏng và hơi. ♦ **áp lực** (đt) Sức ép, sức đè nén của thể chất, hơi, thế lực, ảnh hưởng v.v... ♦ **áp lực kế** (Chm) Đồng hồ trên một bình hơi, để chỉ sức ép của hơi đựng trong bình hoặc chỉ sức ép của hơi khi ra khỏi bình (*manomètre*). ♦ **áp quỹ** (đt) Tiền bảo chứng. ♦ **áp suất** (đt) X. Áp lực. ♦ **áp tải** (đt) Kèm theo để đưa đi xe hoặc thuyền chuyên chở đồ vật. ♦ **áp tống** (đt) Đưa đi với phận sự giữ gìn. ♦ **áp triện** (đt) Đóng con dấu, đóng triện vào một văn kiện.

ÁT (đt) Ngăn cản, cấm chế, che đậy: *Tiếng máy hát át cả tiếng nói bên ngoài.*

ÁT (trt) Cách lấn áp, che lấp: *Lo át, mắng át.*

Ă (á) Chữ thứ 2 trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm không nghĩa và không được dùng riêng một mình.

ẮC (trt) Ứ, nhóc, trạng thái những gì bị đầy, no: *Đầy ăng ắc; no ắc.*

ẮC Ó (thực) Loại cây trồng làm hàng rào, cao từ 1 tới 2m, lá láng, ở mỗi nách lá có nhiều gai quéo, hoa trắng, to, 4 tiểu nhị, nang có 4 hột (acanthus integrifolius).

ĂM ẮP (trt) Xuôi chiều, khít khao: *Nốc ăm ắp một hơi; mộng ăn ăm ắp.*

ẴM (dt) Bồng bế, vòng tay quanh mông đứa trẻ mà nâng lên hoặc mang đi: *Con thơ tay ẵm tay bồng, Tay dắt mẹ chồng đầu đội thúng bông* (cd) • (B) Lấy cắp: *Ai ẵm cái đồng hồ tôi mất rồi?*

ĂN (đt) Hành động nuôi sống, thỏa mãn sự đói dạ, gồm có đút đồ ăn vào miệng mà nhai rồi nuốt: *Ăn cơm, ăn quà, ăn lót lòng...* • Ăn trong các việc quan, hôn, tang, tế: *Ăn giỗ, ăn tiệc...* • Nhận hưởng, tìm hưởng lợi lộc, tiền bạc cách chính đáng hay không: *Ăn lương, ăn công, ăn lên, ăn trộm* • Thích hợp, vừa vặn, rập khuôn nhau: *Ăn răng, ăn rập, ăn nhịp* • Xâm nhập, dẫn tới, thấm vào, chết lan ra: *Ăn lan, ăn luồn, ăn hiếp, ăn về...* • Chia thành nhiều phần, chấp, trị giá: *Ăn giấy, ăn năm, ăn sáu, 1 đồng ăn 8...* ♦ **ăn bốc** (đt) Dùng tay bốc đồ ăn, không dùng đũa hoặc muỗng nĩa: *Người Hồi giáo luôn luôn ăn bốc.* ♦ **ăn cám sú** (đt) Ngu, đần độn, lời mắng người: *Đồ ăn cám sú.* ♦ **ăn cầm chừng** (đt) Ăn dần dà đặng đợi. ♦ **ăn cầm hơi** (đt) Ăn ít, rán ăn chút đỉnh để sống chớ không biết ngon. ♦ **ăn cỗ** (đt) Ăn tiệc thết từng cỗ, từng bàn 8, 10 hoặc 12 người: *Ăn cỗ ăn bàn.* ♦ **ăn cơm** (đt) Dùng các bữa ăn chính trong ngày để sống: *Sắp tới giờ ăn cơm* • (B) Làm dễ dàng: *Dễ như ăn cơm.* ♦ **ăn cơm bữa** (đt) Làm hằng ngày, có thường thường: *Nó bị đòn như ăn cơm bữa.* ♦ **ăn cơm hớt** (đt) Nói hớt, nói hướt, giành nói trước những lời người ta sắp nói. ♦ **ăn cơm quán** (đt) X. Ăn cơm tháng. ♦ **ăn cơm tháng** (đt) Cg. Ăn cơm quán. Ăn cơm nơi quán hoặc nơi tư gia, tiền phải trả hằng tháng. ♦ **ăn cơm tuần** (đt) Ăn chịu tới cuối tuần trả tiền. ♦ **ăn chay** (đt) Ăn lạt, dùng tương, chao, rau, đậu, không dùng cá thịt: *Một bữa ăn chay bằng ba ngày ăn mặn.* ♦ **ăn chân** (đt) Làm ở bàn chân: *Một lần cho tởn tới già, Đừng đi nước mặn cho hà ăn chân* (cd). ♦ **ăn chè** (đt) Tư tình, trai gái, hò hẹn đến nơi vắng để tự tình. ♦ **ăn chõm** (đt) X. Ăn chực. ♦ **ăn chơi** (bt) Ăn uống giải trí: *Tháng giêng là tháng ăn chơi* (cd) • Chơi bời lêu lổng: *Ăn chơi cho đủ mọi mùi, Khi buồn thuốc phiện, khi vui nhân tình* (cd). ♦ **ăn chung** (đt) Đồng bàn, chung mâm, ăn cùng bàn, cùng mâm: *Ngồi ăn chung cho vui* • Ăn, sống chung một ngân sách gia đình: *Ăn chung cho đỡ tốn hao* • Can hệ, liên hệ: *Việc đó mà ăn chung gì; có ăn chung gì tới anh đâu* • Cách thâu vô, xài ra được quân bình, không thừa không thiếu: *Vừa đủ ăn chung chớ không khá; Ván bài này đủ ăn chung chớ không lời.* ♦ **ăn chực** (đt) Ăn vả, ngồi chờ đến bữa đặng ăn dù không được mời: *Ăn chực ngồi nhà ngoài.* ♦ **ăn da** (Chm) Sự phá hoại các tổ chức tế bào của chất hóa học hoặc của nắng và nước biển, khiến lở da. ♦ **ăn dạo** (đt) Ăn nhà người hoặc hàng quán, không ăn nhà • (B) Chơi bời ngoài đường: *Lâu lâu đi ăn dạo bị mắc gốc.* ♦ **ăn dằn bụng** X. Dằn bụng. ♦ **ăn dầm** (đt) Ăn ở không một nơi, không làm gì, cũng không đi đâu: *Từ hôm cụt vốn đến nay, ăn dầm ở nhà chớ có đi mua bán chi đâu.* ♦ **ăn dè** (đt) Ăn không no, có ý nhường. ♦ **ăn dối** (đt) Ăn lấy có chớ không thiết đến sự ăn uống. ♦ **ăn dở** (đt) Ăn chua khi mới thọ thai • Ăn lỡ bữa. ♦ **ăn đất** (đt) Chết, qua đời (dùng khi kiêng tiếng *chết*). ♦ **ăn đêm** (đt) Ăn ban đêm: *Ăn đêm khó ngủ* • Tính một số loại chim chỉ đi ăn vào đêm: *Loại ăn đêm; Bán đất cho cò vạc phải ăn đêm* (cd). ♦ **ăn đòn** (đt) Phải đòn, bị đánh để đền tội: *Bỏ học thì ăn đòn* • (R) Bị đánh bất cứ vì duyên cớ gì: *Gặp tay anh chị hay thầy chú mà không chào thì ăn đòn.* ♦ **ăn đụng** (đt) Ăn chia cùng nhiều nhà khác một con heo (lợn) • Ngồi chung sòng mà không ăn thua nhau. ♦ **ăn đường** (đt) Xài phí trong khi đi xa: *Tiền ăn đường sắp hết mà chưa tới nơi.* ♦ **ăn gạo** (đt) Sống đơn giản, tiện tặn: *Tiền ăn gạo không có, tiền đâu coi hát* • Chở gạo, đựng đầy gạo chở đi: *Lúc này không thấy tàu ngoại quốc tới ăn gạo.* ♦ **ăn gạo luộc** (đt) Ăn cơm lạt, không có đồ ăn: *Lúc này thất nghiệp, ăn gạo luộc.* ♦ **ăn gầy** (đt) Dưỡng lão, giữ lại một phần tài sản nhỏ để dưỡng lão, còn bao nhiêu chia hết cho thừa kế. ♦ **ăn gẫu** (đt) Chực sẵn để dùng bữa với người. ♦ **ăn gọ** (đt) Nh. Ăn ghé. ♦ **ăn gỏi** (đt) Ăn các thứ gỏi (X. gỏi) • (B) Ăn dễ dàng mau lẹ; tiêu pha lớn, xài rộng: *Xài tiền như ăn gỏi* • (R) Lấn hiếp, át hẳn: *Nó thịt mày như ăn gỏi.* ♦ **ăn ghé** (đt) Ăn của người. ♦ **ăn ghém** (đt) Ăn các thứ rau độn trộn chung như rau thơm, chuối cây, bắp chuối, giá... cùng với nước canh, nước lèo... • (B): Ăn cho nhẹm, cho kín, mọi việc phải gói ghém kỹ càng, không để lậu sự. ♦ **ăn hại** (đt) Ăn của người mà không làm được gì cho người: *Mày là đồ ăn hại.* ♦ **ăn hàng** (đt) Ăn quà, ăn bánh trái ngoài đường, ngoài chợ: *Ăn hàng no, bán cơm* • Cất hàng lên tàu: *Tàu tới ăn hàng* • Cướp giật của cải trong nhà người: *Bọn cướp ăn hàng xong rồi bươm mất.* ♦ **ăn hoang** (đt) Xa xỉ, vung phí: *Ăn hoang của kho cũng hết.* ♦ **ăn iếc gì** (đt) Không ăn đâu! Có ăn đâu!: *Mơi giờ có ăn iếc gì.* ♦ **ăn kiêng** (đt) Lựa món mà ăn để tránh bệnh hoạn: *Đau nên ăn kiêng.* ♦ **ăn khan** (đt) Ăn đến cạn hết đĩa, đến hết tiền: *Ăn khan đĩa, ăn khan túi* • Ăn mà không uống rượu: *Món này mà ăn khan thật mất điệu cả.* ♦ **ăn khao** (đt) Bày tiệc ăn mừng sau cuộc thắng trận, thi đỗ, lên chức. ♦ **ăn khín** (đt) Án của người: *Ăn khín bà chín bẻ răng.* ♦ **ăn lấy thảo** (đt) Ăn tượng trưng, ăn một ít để nhận sự thảo lảo của người mời: *Tôi xin ăn lấy thảo với ông một chén* • Lời khiêm tốn trong một cuộc biếu quà: *Má tôi sai đem ra đây một chục cam và xin dì ăn lấy thảo.* ♦ **ăn lót dạ** (đt) X. Ăn dằn bụng. ♦ **ăn lót lòng** (đt) Điểm tâm, ăn ít để gợi bữa cơm trưa. ♦ **ăn mặn** (đt) Ăn món ăn nêm mặn: *Ai ăn mặn nấy khát nước* (tng) • Ăn cá thịt, không ăn chay: *Ăn mặn nói ngay, ăn chay nói*

vạy (tng). ♦ **ăn mót** (đt) Lượm những đồ rơi rớt mà ăn: *Méc mọi chòi mòi ăn mót* • Hưởng của thừa thãi sau người, chơi hoa tàn: *Chuyện ăn mót chớ làm gì biết cắt chỉ.* ♦ **ăn nắng** (đt) Sậm nắng, bị nắng thiêu nám: *Da trắng ăn nắng dễ dàng, Da đen dan nắng, nắng hàng da đen* (cd). ♦ **ăn ngan** (đt) X. Ăn ong. ♦ **ăn nhặt** (đt) Lượm đồ rơi mà ăn: *Ăn nhặt như gà* • Mua bán nhỏ, nhặt từng đồng: *Vốn đâu nhiều mà chẳng ăn nhặt.* ♦ **ăn nhậu** (đt) Chè chén, ăn chơi, ăn và uống rượu: *Ăn nhậu đã rồi đánh lộn* • Ăn nhập, can hệ, liên quan, dính dấp: *Việc đó không ăn nhậu gì.* ♦ **ăn ong** (đt) Cg. Ăn ngan, vào rừng gác kèo nhử ong xây tổ, đốt tổ ong lấy mật và sáp. ♦ **ăn quà** (đt) X. Ăn hàng. ♦ **ăn quả** (đt) Ăn trái cây, sống ròng bằng trái cây: *Dơi quạ thuộc loại động vật ăn quả.* ♦ **ăn quên thôi** (đt) Ngon miệng ăn hoài. ♦ **ăn quấy quá** (đt) Ăn sơ sài, lấy có. ♦ **ăn riêng** (đt) Ăn xài riêng tư, không chung ngân sách gia đình, mặc dù ở chung nhà. *Hồi nào mắm muối với ai. Bây giờ nặng túi lại bày ăn riêng* (cd) • Rã hùn, không chung vốn làm ăn với nhau nữa: *Anh ấy đã rút hết vốn ra để ăn riêng rồi.* ♦ **ăn rỗi** (đt) Ăn khỏe, mạnh ăn, ăn nhiều: *Ăn như tằm ăn rỗi.* ♦ **ăn sâu bọ** (đt) Sống ròng về sâu bọ côn trùng: *Chim sâu là loại chim ăn sâu bọ.* ♦ **ăn sống** (đt) Ăn món ăn còn sống, không nấu, hoặc nếu là trái, không đợi chín: *Rau ăn sống còn nhiều chất bổ; ổi ăn sống (chua) ngon hơn để chín* • (B): Lấn át, ăn hiếp: *Xuống dưới một mình, nó ăn sống mày đa!* ♦ **ăn tái** (đt) Ăn thịt vừa chín tái, không đợi chín: *Thứ nhất thịt bò ăn tái, thứ nhì con gái đương tơ* (tng) • (B) Đánh lại, rầy lại lần thứ nhì: *Là hết đâu, thế nào về nhà nó cũng bị ăn tái lại lần nữa.* ♦ **ăn tạp** (đt) Gặp gì ăn nấy, không cần ngon dở, sạch dơ • Gặp ai lấy nấy, không lựa người, không kể người có gia đình hay không: *Ăn tạp quá, có ngày bị chết đâm.* ♦ **ăn tập** (đt) Ăn rồi lo tập dượt chớ chưa hát lấy tiền: *Gánh ấy còn đang ăn tập chớ chưa khai trương.* ♦ **ăn tiêu** (đt) Tiêu pha, xây xài: *Việc ăn tiêu phải chừng mực.* ♦ **ăn tươi** (đt) Ăn thịt ăn cá bằng cách để tươi mà nấu nướng chớ không ướp hoặc phơi: *Ăn tươi ngọt thịt hơn* • Cãi suốt, mắng vãi người: *Nói không lại nó đâu, nó ăn tươi mày đa!* ♦ **ăn tham** (đt) Ăn hưởng lợi một mình cho nhiều, không chia cho kẻ khác: *Ăn tham cắn nhầm lưỡi.* ♦ **ăn thâm** (đt) Xài lố tới tiền của người khác: *Ăn thâm tiền quỹ* • Xài hụt tiền phải vay mượn: *Tháng này nhà tôi ăn thâm tới một ngàn đồng* • Ăn cả ban đêm: *Tiền nhiều lắm sao, ăn thâm cả đêm?* ♦ **ăn thừa** (đt) Ăn thức ăn thừa thãi của người bỏ ra • (B) Hưởng những món lợi nhỏ mà người khác đã chê • Chơi những đóa hoa tàn. ♦ **ăn thịt** (đt) Ăn món ăn bằng thịt, thịt heo, thịt bò v.v... • Sống ròng bằng thịt: *Cọp là động vật ăn thịt* • (B) Chích: *Ngủ không mùng, muỗi ăn thịt đa* • Đánh, chửi, xâu xé: *Đi một mình xuống dưới bị chúng nó ăn thịt đa.* ♦ **ăn vả** (đt) Ăn nhờ, ăn bám: *Hơn tháng nay, ăn vả của bên vợ chớ có đi làm đâu.* ♦ **ăn vã** (đt) Ăn đồ ăn không: *No rồi thì đi uống nước, đừng ngồi ăn vã đó.* ♦ **ăn vạ** (đt) Tục phạt vạ bằng cách bắt kẻ có lỗi ngã bò, lợn đãi làng xóm cho đến khi làng nhận khoản lệ của người ấy • Nằm vạ liều mạng để gán vạ cho người. ♦ **ăn vay** (đt) Vay nợ để sống: *Tiền lãnh ra thì hết, tháng nào cũng ăn vay.* ♦ **ăn vặt** (đt) Ăn luôn miệng, bạ gì ăn nấy: *Ăn vặt quen mồm.* ♦ **ăn vụng** (đt) Ăn lén, không cho ai thấy: *Ăn vụng như mèo* • Lén vợ đi tư tình hoặc đi nhà thổ, hoặc lén chồng lấy trai. ♦ **ăn xổi** (đt) Ăn liền, không đợi: *Muối cá ăn xổi; bóp dưa ăn xổi; ăn xổi ở thì.*

ĂN (đt) Ăn uống trong các việc quan, hôn, tang, tế: *Ăn giỗ, ăn tiệc.* ♦ **ăn cưới** (đt) Ăn tiệc ở nhà, người có đám cưới: *Ăn cưới nhà trai bữa trước, ăn gả nhà gái bữa sau.* ♦ **ăn giỗ** (đt) Ăn tiệc ở nhà người có đám giỗ: *Ăn giỗ cỡ sổ hằng niên.* ♦ **ăn hỏi** (đt) Ăn trầu, nhận lễ hỏi của đàng trai, hứa gả con: *Cha mẹ nó đã ăn hỏi rồi, đừng bén mảng tới, tội cho người ta.* ♦ **ăn hương hỏa** (đt) Hưởng của hương hỏa. X. Hương hỏa. ♦ **ăn mừng** (đt) Bày tiệc ăn uống trong một dịp vui mừng: *Ăn mừng nhà mới, ăn mừng tân quan* • Tặng lễ vật để mừng cho người: *Tôi xin ăn mừng ông một đôi liễn.* ♦ **ăn sàng** (đt) Ăn bữa ăn cúng sàng tức lễ sơ ngu, sau khi làm ma chay xong (Đi chôn về, đo *an sàng* nói trại). ♦ **ăn tân gia** (đt) Lễ mừng nhà mới, có tiệc tùng đãi khách. ♦ **ăn tết** (đt) Mua, sắm, vui chơi trong dịp tết: *Ăn tết lớn.* ♦ **ăn tiệc** (đt) Ăn cỗ, dùng bữa long trọng nhân dịp vui: *Ăn tiệc ăn từng.* ♦ **ăn thề** (đt) Cúng thần linh để chứng kiến cuộc thề nguyền rồi xúm nhau ăn uống: *Uống máu ăn thề.* ♦ **ăn thết** (đt) Ăn tiệc do người mời. ♦ **ăn trầu** (đt) Nhai trầu: *Tới chưa ăn trầu hút thuốc vội đi* • Nhận trầu cau, hứa gả con: *Nghe đâu ông bà đã ăn trầu rồi với ai bên sông mà!* ♦ **ăn trầu gẫm** (đt) Suy xét việc dời: *Ngồi ăn trầu gẫm bắt nực cười.* ♦ **ăn xôi** (đt) Chết (dùng khi kiêng tiếng *chết*).

ĂN (đt) Nhận hưởng, tìm hưởng lợi lộc, tiền bạc cách chính đáng hay không: *Ăn công, ăn lận, ăn trộm...* ♦ **ăn bám** (đt) Ăn vả, ăn nhờ, ăn chực, nương vào người mà sống: *Quanh năm cứ ăn bám vào người* • Níu lấy, bịn lấy: *Rễ cây này tới đây gặp nước nó phải ăn bám vào cột cầu; Đóng vô một cây đinh, cho nó ăn bám vào đầu cột.* ♦ **ăn báo** (đt) Ăn nhờ vào người mà không làm gì cho người ta nhờ cả: *Lớn rồi mà cứ ăn báo cha mẹ hoài sao?* ♦ **ăn báo cô** (đt) Ăn nhờ vào người với ý bảo như người ta có bổn phận nuôi mình: *Từ ngày cha mẹ nó chết, nó ở ăn báo cô tôi đây.* ♦ **ăn bẩn** (bt) Ăn dơ • (R) Ăn đút lót, ăn hối lộ, ăn gian. ♦ **ăn bòn** (đt) Ăn khín: *Ba! anh ấy cứ ăn bòn của con luôn* • (R) Rút rỉa, lấy của người mỗi khi một ít. ♦ **ăn cắp** (đt) Lấy lén của người lúc người vô ý hoặc vắng mặt: *Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt.* ♦ **ăn công** (đt) Nhận tiền công, tính tiền công: *Làm ăn công, ăn công 300$...* ♦ **ăn cướp** (đt) Dùng bạo lực mà lấy của người cách có tổ chức • (R) Mắc nợ không trả lại nói ngược • (đt) Kẻ dùng bạo lực mà lấy của người: *Đồ ăn cướp, quân ăn cướp.* ♦ **ăn cướp cạn** (đt) Dón đường giật của người rồi chạy. ♦ **ăn chạy** (đt) Ăn quỵt, ăn xong rồi đi không trả tiền, hoặc tới tháng rồi trốn. ♦ **ăn chận** (đt) Chận lấy trước một phần số tiền mà đáng lẽ phải giao đủ cho người: *Tiền ấy, nó ăn chận tôi hết phân nửa.* ♦ **ăn chẹt** (đt) Bắt chẹt người để lấy tiền • Tính thêm nhiều khoản vụn vặt để bắt người trả cho nhiều. ♦ **ăn gian** (đt) Tính dối trá để bắt người trả nhiều hơn số tiền phải trả. ♦ **ăn hoa hồng** (đt) Nhận số bách phân của giá bán hay của số lời về một cuộc giao dịch mà mình đã đứng môi giới. ♦ **ăn hoa lợi** (đt) Hưởng hoa màu hoặc tiền cho mướn nhà phố sau một phán quyết của tòa hoặc do cuộc thỏa thuận giữa các đương sự. ♦ **ăn hoa màu** (đt) X. Ăn hoa lợi. ♦ **ăn lận** (đt) Đánh bài gian lận để ăn người • Lừa dối để lấy

của người. ♦ **ăn lên** (đt) Được lên lương: *Cuối năm nay, được ăn lên* • Ăn từ dưới ăn lên trên và lan dần ra: *Ăn như tằm ăn lên.* ♦ **ăn lương** (đt) Lãnh gạo thóc bù công • (B) Lãnh tiền công đã thỏa thuận trước, hằng tháng hoặc hằng nửa tháng: *Làm ăn lương chớ có mua bán gì mà khá.* ♦ **ăn lót** (đt) Ăn đút, ăn hối lộ, lấy tiền lo lót của người: *Cái ông ấy coi hiền mà hay ăn lót.* ♦ **ăn lời** (đt) Ăn lãi, lấy tiền lời của số vốn cho mượn: *Ăn lời năm phân* • Ăn chận, mua ít nói nhiều, mua rẻ nói mắc (đắt) để lấy bớt tiền: *Mới vô ở mà đi chợ ăn lời như tinh* • Quên lời, nuốt lời, đã nói rồi giả lờ: *Nói lời rồi lại ăn lời như không* (K). ♦ **ăn lường** (đt) Ăn rồi tìm cách tránh trả tiền, để người khác trả: *Chuyên môn ăn lường của anh em.* ♦ **ăn mày** (đt) Kẻ ăn xin, hành khất, người tật nguyền, nghèo, đói, sống về nghề đi xin từng người, từng nhà • (B) Cầu khẩn, xin xỏ: *Ăn mày từng xu; ăn mày lộc Phật, lộc Thánh; ăn mày tình yêu.* ♦ **ăn ke** (đt) Ăn nhờ vả vào người. ♦ **ăn quịt** (đt) Ăn mà không trả tiền. ♦ **ăn sương** (bt) Kiếm tiền, làm đĩ: *Gái ăn sương* • Kiếm ăn về khuya, lúc còn sương, thiên hạ ngủ hết: *Có trộm mới đi ăn sương, Ai người tử tế ra đường giữa đêm.* ♦ **ăn trộm** (đt) Vào nhà người bằng cách ẩn bóng, cạy cửa, khoét vách, đào ngạch, v.v... sau khi đã dọ đường, rình rập, để lấy của người để ngoài hay cạy tủ. ♦ **ăn trộm tình** (đt) Lén tư tình với vợ hoặc con người. ♦ **ăn xin** (đt) X. Ăn mày. ♦ **ăn xới bớt** (đt) X. Ăn chận.

ĂN (đt) Thích hợp, vừa vặn, rập khuôn nhau: *Ăn răng, ăn rập, ăn nhịp.* ♦ **ăn cưa** (mộc) Cưa được, không trợt: *Đoạn gỗ này rất ăn cưa.* ♦ **ăn chắc** (tt) Được hẳn, trường hợp chắc được, không sợ hỏng: *Việc đó ăn chắc, khỏi lo.* ♦ **ăn chắc** (đt) Nói chắc lời, cư xử đứng đắn: *Ăn chắc mặc dày; Va là người ăn chắc, nói chắc, tin được.* ♦ **ăn chèo** (đt) Phạm đến, dụng chạm đến một người hoặc một vật ở cách một người hoặc một vật khác: *Vòng dây mắc vông bị vông đưa mà ăn chèo cây kèo đến khuyết; Chỉ có anh làm mếch bụng nó mà trong khi cự với anh, nó ăn chèo tới tôi.* ♦ **ăn chịu** (đt) Ăn rồi thiếu đó, để sau sẽ trả • Đỡ đương, chịu với nhau cho đừng ngã: *Cột với kèo nhờ cây xuyên mà ăn chịu với nhau* • Thỏa hiệp với nhau trong công việc làm ăn: *Cũng có ăn chịu sao đó nên công việc mới xuôi chèo.* ♦ **ăn giũa** (rèn) Giũa ngon tay, không trợt. ♦ **ăn mặc** (đt) Mặc quần áo, trang phục: *Mùi thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng* (K). ♦ **ăn mộng** (đt) Cái mộng và lỗ mộng được đặt đúng chỗ, ni kích bằng nhau: *Bộ ván này thiệt ăn mộng* • (B) Ưa thích nhau, không rời nhau: *Chàng và nàng đã ăn mộng rồi.* ♦ **ăn nằm** (đt) Chung chạ, ăn ở, lấy nhau: *Chúng nó đã ăn nằm với nhau rồi!* ♦ **ăn năn** (đt) Hối hận, tiếc vì đã lầm lỗi, có ý hứa với lòng sau sẽ không tái phạm: *Ăn năn sự đã muộn rồi* (K). ♦ **ăn nói** (bt) Nói năng, đối đáp: *Ăn nói có mực thước; Phải dàng hoàng trong việc ăn nói.* ♦ **ăn nhằm** (đt) Thấm tháp, dính dấp, thích ứng: *Đánh như vậy mà ăn nhằm gì!* ♦ **ăn nhập** (bt) Can hệ, liên quan, dính dáng: *Việc đó có ăn nhập gì đến tôi đâu.* ♦ **ăn nhịp** (đt) Theo đúng nhịp: *Đàn ca ăn nhịp* • (B) Hội ý nhau trong việc làm, đúng lúc: *Hai người làm ăn nhịp nhau lắm.* ♦ **ăn khách** (đt) Đắt khách, được đông khách đến thưởng thức: *Cô ta là một hoa khôi ăn khách nhất* • Ăn ở nhà người theo lời mời trước. ♦ **ăn khớp** (đt) Hai khớp đúng nhau vừa vặn • (B) Vấn, đáp trôi chảy, ý hiệp tâm đầu: *Hai người nói chuyện thiệt ăn khớp.* ♦ **ăn ở** (bt) Cư xử, đối đãi: *Phải ăn ở cho có trước có sau* • Chung chạ, lấy nhau: *Ước cho ăn ở một nhà, Ra vô thấy mặt kẻo mà nhớ thương* (cd). ♦ **ăn ở không** (bt) Thất nghiệp, rảnh rang, ăn rồi ở không dưng, chẳng có công việc để làm: *Ăn ở không đó mà chịu trận chớ việc đâu mà làm.* ♦ **ăn quen** (đt) Quen thói, hành động theo thói thường: *Ăn quen chồn đèn mắc bẫy.* ♦ **ăn rập** (tt) Vừa đúng theo cái rập, cái cỡ • (B) Hòa hợp nhau, đồng hè nhau: *Đàn ăn rập.* ♦ **ăn về** (đt) Đi tới: *Con rạch này ăn về làng bên cạnh.* ♦ **ăn về lâu** (trt) Có hiệu quả sau một thời gian lâu dài: *Việc này ăn về lâu.* ♦ **ăn ý** (bt) Hợp ý với nhau: *Hàng can thành hội khách rất ăn ý.*

ĂN (đt) Chia thành nhiều phần, chấp, trị giá: *Ăn giấy, ăn năm, ăn sáu, một đồng ăn tám.* ♦ **ăn giấy** (đt) Rọc tờ giấy quyến ra thành nhiều miếng: *Trách ai ăn giấy bỏ bìa, Khi thương thương vội, khi lìa lìa xa* (cd). ♦ **ăn hiếp** (đt) Ỷ thế lực, khôn ngoan, sức mạnh hoặc lớn tuổi hơn mà bắt người phải chịu thua kém mình: *Ăn hiếp kẻ cô thế; ăn hiếp con nít.*

ĂN TEN (đt) Vòi, cây bắt điện, cây dẫn điện ở máy phát thanh hoặc thâu thanh (antenne).

ĂN BANH (trt) Bị hư, bị nằm đường, dở dang: *Xe ăn banh; Việc đó bị ăn banh rồi (en panne).*

ĂNG ẮC (trt) Óc nhóc, trạng thái một món đựng đồ đầy tràn: *Đầy ăng ắc.*

ĂNG ẲNG (trt) Căng cẳng, tiếng chó la khi bị đánh hoặc muốn bứt dây.

ÀNG ẶC (trt) Nằng nặc, nằng nằng, cách khăng khăng đòi cho kỳ được: *Nó ằng ra đòi đi coi hát.*

ẮNG (tt) Vắng, bặt: *Trời ắng gió.* ♦ **ắng bặt** (tt) Vắng bặt, không tin tức: *Ắng bặt đã lâu.*

ẮP LẤM (trt) Chồng chất nhiều lớp: *Tiền để thiếu ắp lấm; Không súc lu, để rong đóng ắp lấm.*

ẮT (trt) Chắc, hẳn như vậy: *Tin đó loan ra, thiên hạ ắt xôn xao.* ♦ **ắt chất** (tt) Đúng đắn, trúng phóc, không sai chạy: *Việc đã ắt chất, không nghi ngờ chi cả.* ♦ **ắt hẳn** (trt) Chắc chắn, hẳn như thế: *Đi giờ này, ắt hẳn phải gặp.*

Â (ớ) Chữ thứ ba trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm không nghĩa và không được dùng riêng một mình.

ẤY (bt) Đó, tiếng chỉ những gì vừa nói qua mà mình không muốn lặp lại: *Người ấy; nơi ấy; vật ấy; việc ấy ấy...* • Thế, như vậy, tiếng đứng đầu câu, chỉ gộp một hành động, một sự việc vừa nói ra, với ý phân bua (vua) hoặc để kết luận: *Ấy tôi đã nói mà!; Ấy mới gan, ấy mới tài; Ấy ai hẹn ngọc thề vàng* • Nấy, tiếng chỉ tính cách giống nhau giữa hai sự việc: *Cha nào con ấy; tiền nào của ấy; ăn thế nào, nói thế ấy* • Ý tỏ ngạc nhiên: *Ấy chết! sao lại thế?*

ẦY (tht) Hừ, tiếng phát ra không được rõ lắm để tỏ sự bất mãn: *Ầy! cứ thế luôn!* • Ừ, ờ, tiếng phát ra không rõ lắm để nhận lời: *Ầy, được!*

ẨY (đt) Đẩy, dùng sức đưa mạnh tới: *Ẩy ngã cái tủ* • Xuỵt, huýt, dùng miệng giục chó giục mèo: *Ẩy chó rượt trộm.*

ẬY (tht) Tiếng chận giữa câu chuyện với ý khuyên người ta chú ý lắng nghe tiếp: *Thiên hạ bu đen nghẹt thì cảnh sát cũng vừa tới; Ậy! Tôi mới lồm cồm dậy để...* • Tiếng tiếp lời người hoặc chận lời người với ý khuyên người ta chú ý đến lời mình: *Ậy! Anh cứ tin tôi đi!*

ỆY Ẹc, tiếng gọi heo, đuổi heo (*lợn*).

ÂM (dt) Lối trả chiến phí khi bại trận trong trò chơi đánh khăng, bằng cách vừa chạy vừa ngậm miệng cho phát ra đàng mũi một tiếng "âm" dài đến hết hơi, như tiếng "u" trong trò chơi đánh trổng.

ÂM (dt) Một thứ khí của vũ trụ, hợp với dương, tạo ra yếu tố sinh hóa vạn vật, chủ về đất, ban đêm, tối tăm, nguội lạnh, giống cái, cõi chết: *Âm, dương hai ngả.* ♦ **âm âm** (tt) Ôn hòa, điềm đạm • Hanh hanh, nắng không nóng lắm: *Âm âm nắng.* ♦ **âm âm u u** (tt) Vần vũ, hơi tối trời: *Trời âm âm u u sắp mưa.* ♦ **âm ấm** (trt) Hơi ấm, nhiệt độ giữa mát và ấm: *Nước âm ấm; rờ trán nghe âm ấm.* ♦ **âm ẩm** (trt) Ướt ướt, hơi ẩm ướt: *Hơi đất bốc lên làm âm ẩm bao gạo.* ♦ **âm binh** (dt) (truyền) Binh lính cõi âm. ♦ **âm bộ** (dt) Âm hộ, mặt ngoài của bộ phận sinh dục đàn bà. ♦ **âm can** (trt) Hong, phơi trần trong mát để gió thổi khô: *Để âm can mấy vị thuốc.* ♦ **âm công** (dt) Điều nhân làm ra để sau hưởng cái quả. ♦ **âm công** (dt) Những gì thuộc công việc chôn cất người chết: *Nhà âm công; đồ âm công.* ♦ **âm cực** (*Lý*): Đầu phát sinh dòng điện nguội trong một máy phát điện • Điện cực trong phần nguội của một mạch điện nối liền với đầu phát sinh dòng điện nguội. ♦ **âm cung** (dt) (truyền) Âm phủ, nơi Diêm Vương ngự trị, mọi hồn ma đều được đưa đến. ♦ **âm chất** (dt) Tính chất những điều lành, chỉ có trời phật chứng. ♦ **âm dương** (bt) Khí âm và khí dương, lẽ sinh hóa của muôn loài do tương phản của lạnh và nóng, đêm và ngày, cái và đực, chết và sống: *Hai dòng điện âm dương; Có âm dương, có vợ chồng; Âm dương hai ngả...* ♦ **âm dương** (tt) Tính tương phản của hai vật khi hợp lại thì thành vật hữu hiệu: *Cái âm cái dương của bản lề; Đồng âm đồng dương của một keo đặng; Mộng âm mộng dương của một bộ ván; Ngói âm ngói dương.* ♦ **âm dương thạch** (dt) Loại đá có tính hút nhau. ♦ **âm dương thủy** (dt) Nước ấm dùng trong việc bào chế thuốc do một nửa nước sôi và một nửa nước lạnh hòa lại. ♦ **âm đức** (dt) Cái đức ban bố ra, về sau trở về với con cháu. ♦ **âm hạch** (dt) (giải) Bộ phận phát sinh dục, tính trong âm hộ. ♦ **âm hộ** (dt) (giải) Cửa mình, bên ngoài bộ phận sinh dục. ♦ **âm hồn** (dt) (truyền) Hồn người chết, chỉ ứng ban đêm. ♦ **âm hư** (dt) (bệnh) Bệnh mất ngủ, thức đêm nhiều. ♦ **âm khí** (dt) Khí lạnh ở nơi hẻo lánh vào buổi chiều và ban đêm: *Ở đây âm khí nặng nề* (K). ♦ **âm lịch** (dt) Lịch ta, lịch tàu, lịch căn cứ theo sự vận chuyển của mặt trăng chung quanh địa cầu: *Tháng tư âm lịch.* ♦ **âm ma** (dt) Sương mờ ban đêm, bụi sương về đêm: *Khí âm ma mờ mịt bốn phương.* ♦ **âm mao** (dt) (giải) Lông âm hộ. ♦ **âm môn** (dt) (giải) X. Âm hộ. ♦ **âm nang** (dt) (giải) Hòn dái, bọc dái, bìu dái, nơi chứa tinh khí đàn ông. ♦ **âm phần** (dt) Cuộc đất được chọn để đặt mồ mả. ♦ **âm phận** (dt) Khoảng thời gian từ xế chiều đến giữa đêm. ♦ **âm phong** (dt) Gió đêm, gió lạnh, được thi vị hóa là gió từ cõi âm đưa hồn ma bóng quế đến. ♦ **âm phủ** (dt) (truyền) Âm cung, âm ti, nơi định công và tội những hồn ma con người khi sống làm ra: *Ăn cơm dương gian, nói chuyện âm phủ.* ♦ **âm sầm** (dt) Sầu thảm, đau xót: *Vì đâu lắm nỗi âm sầm.* ♦ **âm suyễn** (bệnh) Bệnh suyễn vì âm hư, suốt đêm không ngủ, ho có đàm và thở rất mạnh. ♦ **âm ti** (dt) (truyền) X. Âm phủ. ♦ **âm tướng** (dt) (truyền) Tướng cai quản âm binh. ♦ **âm thần** (dt) (giải) Mòng đốc, nuốm thịt che phía trên âm môn. ♦ **âm trạch** (dt) X. Âm phần. ♦ **âm ủy** (bệnh) Bệnh liệt dương. ♦ **âm vân** (dt) Mây đen, che tối không gian: *Khí âm vân mờ mịt trước sau.* ♦ **âm ỷ** (tt) X. Âm ym. ♦ **âm ym** (tt) Mát trời, không mưa không nắng: *Lạy trời, đừng nắng đừng mưa, Âm ym gió mát thiếp đưa chàng về* (cd).

ÂM (bt) Chuyển giọng, đổi tiếng: *Phiên âm, âm ra tiếng Việt...* • Tính cách những gì thuộc tiếng, giọng chữ, tin tức. ♦ **âm ba** (dt) Làn sóng của tiếng phát ra. ♦ **âm bản** (dt) Phim ảnh vừa chụp xong chưa rửa (*négatif*). ♦ **âm dung** (dt) Tiếng nói và dáng người: *Trông âm dung dường như có quen.* ♦ **âm điệu** (dt) (nhạc) Điệu nhạc do các giọng cao thấp hợp thành để hát hay ngâm vịnh: *Âm điệu du dương.* ♦ **âm độ** (dt) (nhạc) Giọng, tính cách của âm thanh: *Âm độ cao.* ♦ **âm hao** (dt) Tin tức: *Âm hao vắng bặt.* ♦ **âm hiệu** (dt) Tiếng vang dội • Sự truyền tiếng đi xa • Tác dụng một gian phòng, một rạp hát có tính cách truyền âm. ♦ **âm hưởng học** (dt) Môn học về âm thanh. ♦ **âm kế** (dt) Khí cụ đo âm thanh. ♦ **âm luật** (dt) (nhạc) Luật âm thanh, quy luật về giọng cao thấp áp dụng cho thơ, phú, bài hát. ♦ **âm nghĩa** (dt) Tiếng đọc và nghĩa của chữ • (đt) Gạnh, ghi nghĩa một chữ, một câu khó hiểu hoặc dịch ra. ♦ **âm nhạc** (dt) Nghệ thuật ghép giọng để diễn tả tình cảm với những giọng ấy bằng tiếng đàn, lời ca, một bộ môn văn nghệ của một nước. ♦ **âm nhạc gia** (dt) Nhà nghiên cứu âm nhạc. ♦ **âm nhạc học**

(dt) Môn học âm nhạc. ♦ **âm nhạc hội** (dt) Đoàn thể các tài tử âm nhạc; tổ chức chuyên nghiên cứu và phổ biến âm nhạc. ♦ **âm nhạc liệu pháp** (dt) (y) Phương pháp trị bệnh bằng cách cho bệnh nhân nghe âm nhạc. ♦ **âm nhạc viện** (dt) Trường dạy âm nhạc. ♦ **âm phù** (dt) (nhạc) Dấu trường canh của nhạc. ♦ **âm quãng** (dt) (nhạc) Khoảng cách về giọng giữa hai âm cao, thấp. ♦ **âm quãng cách** (dt) (nhạc) Âm quãng làm điều hòa hai âm gần nhau. ♦ **âm quãng cao** (dt) (nhạc) Âm quãng cất lên để nối với âm sau cao hơn âm trước. ♦ **âm quãng tiếp** (dt) (nhạc) Âm quãng kéo tiếng ngân cho thành thót du dương. ♦ **âm quãng thấp** (dt) (nhạc) Âm quãng hạ xuống để nối với âm sau thấp hơn âm trước. ♦ **âm quãng thiếu** (dt) (nhạc) Âm quãng được giảm. ♦ **âm quãng thừa** (dt) (nhạc) Âm quãng được tăng. ♦ **âm sắc** (dt) (nhạc) Tính chất được phân biệt giữa hai tiếng, hai âm cùng độ cao, độ mạnh. ♦ **âm tín** (dt) Âm hao, tin tức bằng thư hay lời nhắn. ♦ **âm tiết** (dt) (nhạc) Sự nhấn mạnh những tiếng đàn ở nơi quan trọng, đặc biệt trong một bản. ♦ **âm thanh** (dt) Tiếng động phát ra từ cổ họng, từ hai vật va chạm nhau, từ một chất nổ, v.v...: *Tốc độ âm thanh* • Giọng, tiếng được quy định trong âm nhạc. ♦ **âm thoa** (dt) (nhạc) Giọng tiêu chuẩn của âm thanh • Khí cụ dùng cho giọng tiêu chuẩn. ♦ **âm trình** (dt) (nhạc) Bậc cao thấp nặng nhẹ của âm thanh quy định trong âm nhạc. ♦ **âm vận** (dt) (nhạc) Tiếng cùng một vận (vần) dùng trong thơ phú, âm nhạc: *Các tiếng: xô, cô, vô, ô, rô cùng một âm vận.* ♦ **âm vực** (dt) (nhạc) Giới hạn các giọng cao thấp của âm nhạc.

ÂM (dt) Nhận vô, chèn vô, để vô giữa: *Âm đầu cột, âm vô một mũi đinh* • Làm việc thầm lén, không cho ai hay, không để ai nghe: *Âm mưu, âm thầm.* ♦ **âm ác** (dt) Việc ác làm âm thầm, không cho ai biết. ♦ **âm cầu** (dt) Khẩn thầm, vái van trong bụng hoặc lầm thầm trong miệng. ♦ **âm cối** (dt) Cái lỗ ở giữa trung tâm thớt trên cái cối xay. ♦ **âm ghe** (dt) Cái khoen tròn gắn ở lườn sau một chiếc thuyền để thọc bánh lái vào. ♦ **âm mưu** (bt) Lén bày kế; mưu kế thầm kín: *Âm mưu hại người; Đó là một âm mưu bỉ ổi.* ♦ **âm nhai** (dt) Hang sâu trong núi. ♦ **âm tang** (trt) Làm đám cưới sơ sài, làm âm thầm vì đang trong tang khó: *Cưới vợ âm tang.* ♦ **âm thầm** (trt) Cách hành động một mình, không cho ai hay: *Đi âm thầm; Vận động âm thầm.* ♦ **âm uất** (tt) Uất ức, khí giận lồng trong ngực vì không bày tỏ nỗi oan được.

ÂM THƯ (dt) (bệnh) Mụn bọc, mụt nhọt, những mụn ngoài da, theo thời gian mà gom mủ, quến cồi, muồi và làm miệng.

ẨM (dt) (bạc) Hình ông tướng dữ trong một lá bài: *Gặp ông ẩm thì oắt.*

ẨM (trt) Tiếng động mạnh kéo dài của vật to mà rỗng hoặc tiếng nổ to: *Ngã cái ầm, nổ ầm.* ♦ **ầm ạc** (trt) Nhiều tiếng động phức tạp xen lẫn nhau; tiếng la rầy: *Gì mà ầm ạc thế?* ♦ **ầm ầm** (trt) Nhiều tiếng ầm liên tiếp: *Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi* (K). ♦ **ầm ầm ạc ạc** (trt) Nhiều tiếng ầm ạc kéo dài. ♦ **ầm ầm ỳ ỳ** (trt) Nhiều tiếng súng to, tiếng bom nổ liên tiếp. ♦ **ầm ỳ** (trt) Tiếng động to ngân dài do rừng, núi, nhà dội lại. ♦ **ầm ỹ** (trt) Tiếng khóc kể nỉ non.

ẤM (dt) Dụng cụ nhà bếp bằng thau, thiếc hay đất nung, tròn và cao, có vòi và quai xách.

ẤM (tt) Ôn, hâm hẩm, nhiệt độ giữa nóng và mát: *Suối ấm, khí ấm, nước kêu ấm* • Thuận hòa, thân mật, sung túc, đầy đủ: *Đàm ấm, ấm cúng, no ấm* • Nóng, sốt: *Ấm đầu* • Trong, êm ái: *Giọng nói ấm.* ♦ **ấm áp** (tt) Dễ chịu, mức độ vừa phải của thời tiết: *Khí hậu ấm áp.* ♦ **ấm ấm** (tt) Hơi ấm, nhiệt độ giữa ấm và mát: *Nước ấm ấm, trán ấm ấm.* ♦ **ấm bụng** (tt) Làm cho dạ dày được ấm: *Uống một ly cho ấm bụng.* ♦ **ấm cật** (tt) Quần áo đầy đủ, không rách rưới lạnh lẽo: *No lòng ấm cật.* ♦ **ấm cúng** (tt) Vẹn vẻ, đông đủ đàng hoàng: *Nhà cửa ấm cúng; Đám tuy nghèo song ấm cúng.* ♦ **ấm đám** (trt) Đám (tang, tế) được ấm cúng, không tẻ lạnh: *Làm cho ấm đám.* ♦ **ấm đầu** (tt) Se mình, tình trạng sức khỏe trẻ con khi nóng sốt nhưng kiêng hai tiếng ấy: *Em ấm đầu.* ♦ **ấm giọng** (trt) Giọng ca hát hoặc nói trong và êm. ♦ **ấm lạnh** (tt) Trạng thái bất thường của thời tiết: *Ở đây ấm lạnh không chừng* • Tình trạng sức khỏe cha mẹ đối với con cái: *Trong con ấm lạnh ai hầu sớm trưa* (LVT) • Nỗi hậu, bạc hoặc khinh, trọng của tình đời: *Nhân tình ấm lạnh.* ♦ **ấm no** (tt) Khá, đầy đủ, đủ cơm đủ áo: *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no* (K). ♦ **ấm tiếng** (tt) Tiếng trong, thanh, không chát chúa: *Cái chuông này ấm tiếng.*

ẤM (bt) Trạng thái vật chất hoặc tinh thần con người trong khi uất khí vì no, giận tức. ♦ **ấm ách** (tt) Phát ách vì quá no: *Con còn ấm ách mẹ thì không thương* • Nghẹn hơi, tức lồng ngực: *Tức ấm ách.* ♦ **ấm oái** (bt) Sằn sặt, trêu tức, chòng ghẹo nhau luôn: *Ấm oái như hai gái lấy một chồng.* ♦ **ấm ứ** (trt) Ngần ngừ, giọm nói, giọm làm nhưng còn ngần ngại: *Ấm ứ nói không được* • Lập bập, đọc hoặc nói cách khó khăn vì không nhất quyết hoặc không thuộc: *Không thuộc bài nên ấm ứ mãi.* ♦ **ấm ức** (tt) Rạo rực muốn nói mà không nói được: *Tuy không phản đối, song hình như anh ấy ấm ức lắm.*

ẤM (dt) Phước đức ông bà cha mẹ để lại cho con cháu: *Nhờ ấm nhà, con cháu cũng đủ ăn* • Chức tước do triều đình ban cho con cháu các quan từ ngũ phẩm trở lên: *Ấm thọ, ấm sinh, phụ ấm.* ♦ **ấm sinh** (dt) Học trò con quan, đỗ được cấp bằng sau khi được hạch ấm. ♦ **ấm tôn** (dt) Cậu ấm, cháu nhà quan. ♦ **ấm tử** (dt) Cậu ấm, con nhà quan. ♦ **ấm thụ** (bt) Thụ được ấm, được tập ấm để làm quan, không phải sát hạch.

ẨM (tt) Hẩm, ỉ, trạng thái những đồ thấm hơi nước vì bị để dưới đất lâu ngày, phải hôi, phải mốc: *Gạo ẩm, lúa ẩm, gạch ẩm* • Ế, bán không được: *Ế ẩm, ẩm chồi.* ♦ **ẩm ẩm** (tt) Ỷ ỷ, hơi ẩm, sắc thái những vật thấm hơi đất, rờ (sờ) đến nghe lạnh, trông thấy xuống màu. ♦ **ẩm chồi** (tt) Ế ẩm, bán không chạy: *Cần tết mà ẩm chồi quá!* ♦ **ẩm ỉu** (tt) X. Ẩm ỷ. ♦ **ẩm mốc** (tt) Ẩm lâu, lên mốc cả. ♦ **ẩm mục** (tt) Ẩm quá lâu đến mục. ♦ **ẩm nhẩm** (tt) Tiêm nhiễm, thấm dần phải bệnh, phải chịu ảnh hưởng xấu: *Ẩm nhẩm khí độc, ẩm nhẩm tính xấu.* ♦ **ẩm sì** (tt) Ẩm cả, thiệt ẩm: *Để lâu không phơi, thóc ẩm sì.* ♦ **ẩm thẩm** (tt) Ẩm đến ướt, vì nước thấm vào trong. ♦ **ẩm thấp** (tt) Ẩm ướt luôn, không lúc nào khô ráo: *Chỗ ở ẩm thấp, đất ẩm thấp.* ♦ **ẩm thấp học** (dt) Khoa học tìm trạng thái, mực độ ẩm thấp của không khí. ♦ **ẩm thấp kế** (dt) Máy đo mực độ ẩm thấp của không khí. ♦ **ẩm ướt** (tt) X. Ẩm thấp. ♦ **ẩm xìu** (tt) Ẩm đến mềm dịu: *Cái mo cau bỏ lâu*

ngày dưới đất ẩm xìu. ♦ **ẩm ỷ** (tt) Hơi ướt: *Để thấp, lúa ẩm ỷ cả.*

ẨM (đt) Uống • (B) Cam chịu, nén lòng. ♦ **ẩm hận** (đt) Nuốt giận, dằn nư giận xuống. ♦ **ẩm họa** (dt) Tai nạn, bệnh tật, hậu quả tai hại của việc ăn uống. ♦ **ẩm lệ** (đt) Nuốt nước mắt, dằn sự đau đớn xuống, muốn khóc mà không dám khóc. ♦ **ẩm liệu** (dt) Thức uống, các thứ nước để uống. ♦ **ẩm thực** (bt) Uống và ăn: *Mọi việc ẩm thực đều có người lo.* ♦ **ẩm trác** (dt) Bữa uống bữa ăn.

ẬM ẠCH (trt) È ạch, ì ạch, cách làm việc gắng gổ, rán đến nín hơi: *Làm ậm ạch mà không ra chi cả.*

ẬM Ừ (trt) Ấp úng, ừ hoặc à trong cổ họng, nhận cách gắng gượng; ừ hử cầm chừng, không nhận cũng không cãi: *Cứ ậm ừ luôn, có ai hiểu ý anh ra sao.*

ẬM ỰC (tt) Hậm hực, muốn tỏ nỗi lòng nhiều lần mà tỏ không được: *Hình như anh ấy ậm ực lắm.*

ÂN (dt) Ơn, công đức, sự thương yêu ban bố cho người, giúp đỡ người: *Ân huệ, ân đức...* • Việc làm của vua, chính phủ có tính cách ban bố công đức cho người: *Ân tứ, ân xá...* • Những người có làm ơn cho kẻ khác: *Ân hữu, ân nhân.* ♦ **ân ái** (dt) Tình yêu gắn bó: *Còn nhiều ân ái chan chan* (K) • (R) (đt) Kết vợ chồng, lấy nhau: *Hai đứa nó ân ái nhau rồi, còn cưới hỏi chi nữa.* ♦ **ân cấp** (đt) Cấp phát cho vì muốn làm ơn: *Ân cấp học bổng.* ♦ **ân đức** (dt) Ý nghĩa cao cả của sự giúp người, có thể lưu hậu quả về sau: *Ân đức cao dày.* ♦ **ân giảm** (đt) Làm nhẹ bớt hình phạt, sưu thuế, tiền lời...: *Xin ân giảm cho kẻ nghèo.* ♦ **ân hậu** (đt) Ơn dày, ơn to: *Ân hậu này tôi xin ghi dạ* • (R) Lòng biết ơn, lòng nhân: *Người gì mà không ân hậu chi cả; Nói nghe có ân hậu lắm.* ♦ **ân hóa** (đt) Dùng ân đức để cảm hóa người: *Đạo trị nước, pháp trị tuy cần, song cũng phải ân hóa dân.* ♦ **ân huệ** (đt) Sự giúp đỡ do tình cảm: *Xin ông ban cho một chút ân huệ.* ♦ **ân huynh** (đt) Người anh có làm ơn đối với người em chịu ơn. ♦ **ân hữu** (đt) Bạn thân đã có thi ân cho. ♦ **ân khoa** (đt) Khóa thi phụ để vớt những người đã trượt khóa trước. ♦ **ân mẫu** (đt) Bà mẹ nuôi, có ơn với mình. ♦ **ân miễn** (đt) Làm ơn tha cho khỏi việc gì: *Vì nghèo quá phải xin ân miễn.* ♦ **ân nghĩa** (đt) Ơn và tình nghĩa: *Việc nhân nghĩa phải lo cho tròn.* ♦ **ân nhân** (đt) Người ơn (đối với người chịu ơn): *Giúp tôi việc này, ông là ân nhân của tôi mà lúc nào tôi cũng tưởng nhớ.* ♦ **ân oai (uy)** (đt) Công ơn và kỷ luật, hai đức tính tiêu biểu tình và lý để đối xử với người, với kẻ dưới: *Đạo trị dân phải có ân uy.* ♦ **ân oán** (đt) Ơn và thù: *Chút còn ân oán đôi đường chưa xong* (K). ♦ **ân sủng** (đt) Ơn ban bố vì tình yêu. ♦ **ân sư** (đt) Ông thầy đã dạy, đã đỡ đầu cho mình nên danh phận; người chấm thi đối với người thi đỗ. ♦ **ân tình** (đt) Ơn và tình cảm, tình yêu: *Ân tình vẹn vẻ đôi đàng.* ♦ **ân tứ** (đt) Hành động của vua đối với quan, dân có tính cách ban ơn: *Ân tứ ngự tửu, ân tứ hôn nhân.* ♦ **ân thưởng** (đt) Thưởng vì ân huệ, việc làm có tính cách ban ơn của vua, triều đình hay chính phủ. ♦ **ân xá** (bt) Tha tội vì ân huệ, quyền của quốc trưởng một nước đối với tội tử tình sau khi tòa Pháp án y án tòa dưới, hoặc đối với các tội khác nhân một quốc lễ.

ÂN (trt) Quá lắm, dây dưa. ♦ **ân cần** (trt) Cần cố, gắng gổ, theo sát mà lo cho chu đáo: *Ân cần dặn dò; ân cần dạy dỗ.* ♦ **ân hận** (bt) Hối tiếc nhiều, giận mình nhiều vì đã lỗi lầm: *Tôi rất ân hận việc vừa rồi;* việc ấy làm cho tôi có nhiều ân hận.

ẤN (đt) Nhận, đè: *Ấn con dấu, ấn tay xuống bàn* • (R) Đánh, thoi: *Ấn nó một cái cho bể mặt.*

ẤN (bt) In, những việc làm, những vật đính dáng tới nghề in. ♦ **ấn bản** (dt) Bản in: *Đọc ấn bản cho rõ, bản viết tay khó đọc.* ♦ **ấn cảo** (dt) Bản in đầu, bản thử: *Ấn cảo có được tác giả chấp nhận mới được in.* ♦ **ấn chỉ** (dt) Giấy tờ in sẵn, khi dùng tùy việc, tùy trường hợp mà điền những chỗ trống (*imprimé*) • Giấy để in (*papier d'impression*). ♦ **ấn chương** (dt) Dấu riêng in trên giấy bạc, văn kiện để chứng sự hợp pháp. ♦ **ấn chứng** (dt) Dấu in để làm chứng. ♦ **ấn định** (đt) Quyết định chắc chắn, đặt thể thức để theo. ♦ **ấn hành** (đt) In và phát hành: *Sách ấy ấn hành đã lâu.* ♦ **ấn hoa** (dt) Con niêm, giấy tín chỉ, giấy con niêm. ♦ **ấn hoa thuế** (dt) (chính) Sắc thuế đánh vào văn tự, khế ước... bằng cách buộc các giấy tờ ấy phải có con niêm. ♦ **ấn loát** (bt) Việc in giấy tờ sổ sách: *Công cuộc ấn loát.* ♦ **ấn loát phẩm** (dt) Giấy tờ sách báo in ra: *Mọi ấn loát phẩm đều phải nạp bản.* ♦ **ấn quán** (dt) Nhà in, nơi nhận in các giấy tờ sổ sách. ♦ **ấn tượng** (dt) Hình ảnh lạ, đáng sợ, hoặc sự việc khủng khiếp gây cảm xúc giác quan và in sâu vào trí nhớ khiến con người thỉnh thoảng nhớ lại và hình như thấy tờ mờ trước mắt: *Ấn tượng tai nạn ấy làm tôi giật mình luôn.* ♦ **ấn tượng phái** (dt) Phái văn nghệ sĩ thiên về nghệ thuật trình bày những cảnh giác tự nhiên, sống thực, dù là cảm giác xấu xa. ♦ **ấn thạch** (dt) Tấm đá mặt láng dùng trong một phương pháp in.

ẤN ĐỘ (dt) Một nước lớn ở phía Nam châu Á, thủ đô là New Delhi (*Inde*). ♦ **ấn độ giáo** (dt) Tôn giáo lớn nhất của dân tộc Ấn Độ, gồm độ 400 triệu tín đồ chia thành 2000 giai cấp, trong ấy có bốn giai cấp chính là Bà la môn, Kshatriya, Vaisya và Sudra, chuyên thờ phượng thiên nhiên thô sơ ghi chép trong kinh Veda; về triết lý, chủ trương suy tư sâu sắc về sự mẫn nhuệ của kiến thức thiêng liêng để tìm hiểu linh hồn.

ẤN (dt) Con dấu, cái mộc, vật bằng gỗ, bằng đồng... có khắc ngược tên họ, chức tước nghề nghiệp của người đã ký tên vào văn kiện, thư tín... để người ấy nhận dưới chữ ký • Biểu hiện riêng trong bàn tay thầy phù thủy, thầy pháp đối với âm binh, âm tướng, ma quỷ: *Bắt ấn, cao tay ấn, nẹt khăn ấn.* ♦ **ấn quyết** (dt) (truyền) Ấn ra dấu bằng các ngón tay để chống chọi, sai khiến các sức vô hình: *Bắt ấn quyết trục tà.* ♦ **ấn tích** (dt) Dấu mực, tông tích của cái ấn đóng trên giấy tờ: *Giấy tờ không ấn tích là thiếu bảo đảm.* ♦ **ấn tín** (dt) Con dấu, cái mộc, vật tượng trưng quyền hành, tín nhiệm. ♦ **ấn triện** (dt) Con dấu khắc bằng chữ triện • (R) Con dấu, cái mộc.

ẤN (đt) Ấy, ấn, dùng sức đẩy mạnh: *Ẩn cánh cửa.*

ẤN CHẨN (dt) (bệnh) Bệnh sởi, ban.

ẨN (đt) Trốn, lánh mình, giấu kín: *Ẩn bóng, ở ẩn, đi ẩn.* ♦ **ẩn ác** Che việc ác, việc xấu của người: *Ẩn ác dương thiện.* ♦ **ẩn bóng** (đt) Đụt mát: *Hổ dữ còn ẩn bóng cây, Huống chi anh chẳng chờ ngày lập thân* (cd) • Núp, lánh mình theo bóng tối để làm việc ám muội: *Kẻ trộm ẩn bóng vào nhà.* ♦ **ẩn cư** (đt) Lánh đời, không ra mặt: *Ẩn cư nơi sẵn dã.* ♦ **ẩn dật** (bt) Lánh mình sống thung dung nơi yên tĩnh: *Không biết ông ấy ẩn dật nơi đâu* • Người ở

ẩn: *Ông ấy là nhà ẩn dật.* ♦ **ẩn danh** (bt) Giấu tên họ: *Ông ấy ẩn danh, không ai biết ông tên họ chi* • Bí danh, tên kín, chỉ người cùng phe đảng biết thôi: *Ông ấy có ẩn danh là* X. ♦ **ẩn địa** (dt) Cuộc đất sầm uất, kín đáo, thích hợp với việc lánh đời: *Núi rừng là ẩn địa của kẻ sĩ.* ♦ **ẩn giả** (dt) Ẩn sĩ, bậc thứ giả, người có tài trí lánh đời: *Bậc ẩn giả luôn luôn sống trong lối quê mùa.* ♦ **ẩn hình** (dt) Giấu hình, giấu người trong bóng tối. ♦ **ẩn hiện** (bt) Lánh và phô, lúc lánh, lúc chường, không chừng đỗi: *Ẩn hiện không chừng.* ♦ **ẩn hoa** (dt) (thực) Loại cây cỏ truyền giống bằng cách đâm con hoặc nhờ bào tử bay lan chớ không do bông trái. ♦ **ẩn kiệt** (dt) Người hào kiệt, có tài trí hơn người ở ẩn. ♦ **ẩn khuất** (dt) Thu mình lại trốn, nhẫn nhịn mà chịu, không ra mặt chống lại: *Ẩn khuất đợi thời.* ♦ **ẩn khúc** (dt) Việc được giấu kín trong lòng, thường là nỗi oan: *Biết bao ẩn khúc không thể nói ra.* ♦ **ẩn lậu** (dt) Giấu giếm, ém: *Ẩn lậu đồ gian.* ♦ **ẩn lực** (dt) Tiềm lực, sức mạnh bên trong: *Người tuy gầy yếu song có một ẩn lực phi thường.* ♦ **ẩn lộ** (dt) Đường kín, đường hầm. ♦ **ẩn mình** (đt) Núp trong tối, đi trốn: *Thôi thôi còn biết ẩn mình nơi nao.* ♦ **ẩn náu** (đt) Lánh mình, ở ẩn nơi hẻo lánh. ♦ **ẩn nặc** (đt) (pháp) Chứa chấp, oa trữ, giấu mất: *Ai ẩn nặc một đứa trẻ sẽ bị tội đồ.* ♦ **ẩn ngữ** (dt) Tiếng lóng, lời nói riêng dùng trong bọn; lời nói kín đáo trong di chúc, trong sấm truyền. ♦ **ẩn nhẫn** (đt) Nhịn nhục, khuất mình, giấu giận trong lòng: *Không phải ai cũng ẩn nhẫn được* • Hoãn lại đợi: *Việc ấy nên ẩn nhẫn vài ngày xem sao.* ♦ **ẩn phục** (đt) Núp kín đợi kẻ địch đến. ♦ **ẩn sĩ** (dt) Người tài giỏi ở ẩn: *La Sơn Phu Tử là bậc ẩn sĩ thời Tây Sơn.* ♦ **ẩn tàng** (đt) Giấu giếm, không phô trương: *Ai hay trong quán ẩn tàng kinh luân* (LVT). ♦ **ẩn tật** (dt) Bệnh tật kín, không lộ ra ngoài. ♦ **ẩn tịch** (dt) (pháp) Tội làm một hài nhi sai lạc tông tích hoặc chết như: lược đoạt, ẩn nặc, tiêu hủy, mạo thác, tráo đổi sửa sổ hộ tịch, làm khai sinh giả... ♦ **ẩn tình** (dt) Tâm sự, tình ý riêng cần giữ kín: *Hỏi con con vẫn lặng thinh, Hay là con có ẩn tình chi đây* (cd) • Tình trạng éo le, bí ẩn chưa khám phá ra: *Việc này chắc có ẩn tình.* ♦ **ẩn tuổi** (dt) Sự trùng tuổi về hàng chi nhưng khác can giữa cha mẹ và con hoặc giữa ông bà và cháu: *Hai cha con nhà ấy ẩn tuổi, cha thì canh tý (1900) con thì giáp tý (1924)* • Giấu tuổi thật: *Ẩn tuổi để trốn quân dịch.* ♦ **ẩn tướng** (dt) Dấu hiệu tự nhiên của tướng mạo, ngầm chỉ số mạng mà chỉ có thầy tướng giỏi mới xem ra: *Người ấy có ẩn tướng rất quý.* ♦ **ẩn thân** (đt) Giấu mình, không ra mặt: *Ẩn thân theo chốn an nhàn* (LVT). ♦ **ẩn vi** (tt) U ẩn, tinh vi, cao xa, kín đáo, khó hiểu nổi: *Nghĩa lý ẩn vi của sấm truyền.* ♦ **ẩn yểm** (đt) Che đậy, giấu kín: *Can phạm được đồng bọn ẩn yểm mất.*

ẤP (dt) Úp. X. Úp.

ẤP (đt) Phủ lên cho ấm, giữ trong lòng cho kín: *Ôm ấp, e ấp, đầu ấp tay gối* • Nằm trên trứng, hành động tự nhiên trong việc sinh hóa của loại đẻ trứng để trứng nở ra con: *Gà đẻ hết trứng thì ấp* • Ấp trấu, ấp điện, ấp nhân tạo • Trạng thái con vật trong thời kỳ ấp trứng: *Gà ấp thịt mềm.* ♦ **ấp bóng** X. Ba ba ấp bóng. ♦ **ấp cây** X. Ấp cây đợi thỏ. ♦ **ấp điện** (bt) Ấp máy, ấp trứng gà trứng vịt bằng hơi điện với lò chế đặc biệt. ♦ **ấp gà** (đt) Sắp trứng gà vào ổ cho gà ấp: *Chị ấp gà bữa nào?* ♦ **ấp gối** (đt) Ôm gối, ngủ một mình: *Đêm nằm ấp gối chiêm bao, Thấy dây tơ đỏ buộc vào tay em* (cd). ♦ **ấp máy** (đt) X. Ấp điện. ♦ **ấp mẹ** (tt) Do mẹ ấp, bằm chất gà vịt được mẹ ấp, không phải ấp bằng điện: *Gà ấp mẹ nuôi mau lớn hơn ấp điện.* ♦ **ấp mộ** (đt) Tục viếng mộ người chết trong ba ngày đầu để tỏ tình thương, mộ không lạnh lẽo. ♦ **ấp nhân tạo** Các cách ấp trứng bằng trấu hoặc máy điện • Bằm chất gà vịt không do mẹ ấp: *Gà ấp nhân tạo nuôi lâu lớn.* ♦ **ấp trứng** (đt) Phủ một thời gian cho trứng tượng con và lấy mỏ trộn đều: *Con gà này chưa biết ấp trứng, nó không trộn trứng.* ♦ **ấp ủ** (bt) Giữ kín, không bày tỏ ra: *Ấp ủ nỗi buồn; Việc ấy được ấp ủ trong lòng từ lâu.* ♦ **ấp úng** (trt) E ấp, lập bập, cách nói lúng túng, rụt rè: *Ấp úng như ngậm dom.* ♦ **ấp ứ** (trt) Cà lăm, nói không ra lời, đọc không trôi chảy. ♦ **ấp vịt** (đt) Ấp trứng vịt: *Gà đòi ấp vịt lấy công, Xiêm ta từ chối vì lòng thương con* (cd).

ẤP (dt) Làng, xã, nơi có người đứng lên chiêu mộ dân chúng khai phá chiếm hưởng • Những bộ phận của một làng, nguyên là những làng cũ được nhập lại thành làng mới rộng hơn. ♦ **ấp chiến đấu** (dt) Ấp có tổ chức bán quân sự, được võ trang để tự vệ chống nạn cướp bóc, xâm chiếm. ♦ **ấp chiến lược** (dt) Ấp được rào giậu kiên cố bằng hào, lũy, dây kẽm gai v.v... dân chúng được tổ chức thành từng đoàn thể theo đuổi học tập, đoàn kết, chia rẽ và cộng sản; được chính phủ Ngô Đình Diệm nhìn nhận là quốc sách và phát động từ tháng 5 năm 1962. ♦ **ấp tân binh** (dt) Ấp chiến lược đổi tên.

ẬP (đt) Ùa, ào, a, xông vào: *Vừa mở cửa, chúng ập vào* • (trt) Ụp, sụm, ngã, đổ thình lình: *Cái nhà đổ ập, mưa đổ ập.*

ẤT (dt) Bậc thứ 2 trong thiên can • Tên nhân vật tưởng tượng hoặc tên xứ tưởng tượng trong các câu chuyện, thường đi kèm với Giáp: *Anh Ất cùng anh Giáp là 2 bạn thân; Ở làng Ất mà gả con qua làng Giáp.* ♦ **ất dậu** (tt) Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 25, 85, 145, 205, 265, 325, 385, 445, 505, 565, 625, 685, 745, 805, 865, 925, 975, 1045, 1105, 1165, 1225, 1285, 1345, 1405, 1465, 1525, 1585, 1645, 1705, 1765, 1825, 1885, 1945, 2005... ♦ **ất giáp** (dt) Mô tê, đầu đuôi, điều mù mờ, điều không hiểu: *Không biết ất giáp chi cả.* ♦ **ất hợi** (tt) Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 15, 75, 135, 195, 255, 315, 375, 435, 495, 555, 615, 675, 735, 795, 855, 915, 975, 1035, 1095, 1155, 1215, 1275, 1335, 1395, 1455, 1515, 1575, 1635, 1695, 1755, 1815, 1875, 1935, 1995... ♦ **ất mão** (*mẹo*) (tt) Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 55, 115, 175, 235, 295, 355, 415, 475, 535, 595, 655, 715, 775, 835, 895, 955, 1015, 1075, 1135, 1195, 1255, 1315, 1375, 1435, 1495, 1555, 1615, 1675, 1735, 1795, 1855, 1915, 1975, 2035... ♦ **ất sửu** (tt) Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 5, 65, 125, 185, 245, 305, 365, 425, 485, 545, 605, 665, 725, 785, 845, 905, 965, 1025, 1085, 1145, 1205, 1265, 1325, 1385, 1445, 1505, 1565, 1625, 1685, 1745, 1805, 1865, 1925, 1985, 2045... ♦ **ất tỵ** (tt) Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 45, 105, 165, 225, 285, 345, 405, 465, 525, 585, 645, 705, 765, 825, 885, 945, 1005, 1065, 1125, 1185, 1245, 1305, 1365, 1425, 1485, 1545, 1605, 1665, 1725, 1785, 1845, 1905, 1965, 2025... ♦ **ất vị** (**mùi**) (tt) Năm âm lịch, ngang với các năm dương lịch: 35, 95, 155, 215, 275, 335, 395, 455, 515, 575, 635, 695, 755, 815,

875, 935, 995, 1055, 1115, 1175, 1135, 1295, 1355, 1415, 1475, 1535, 1595, 1655, 1715, 1775, 1835, 1895, 1955, 2015...

ÂU (dt) Cái ô, cái ang, vật bằng thau, đồng nhôm để đựng trầu cau hoặc bằng đất nung để hộn đường.

ÂU (tt) Ưu, buồn rầu: *Âu sầu, lo âu.* ♦ **âu lo** (tt) Lo lắng, buồn rầu: *Thôi thôi mựa chớ âu lo* (cd). ♦ **âu sầu** (bt) Lo buồn, rầu rĩ: *Giết nhau bằng cái âu sầu độc chưa* (Co).

ÂU (trt) Có lẽ: *Ba sinh âu hẳn duyên trời chi đây* (K) • Thà: *Âu đành quả kiếp nhân duyên* (K) • Vậy thì: *Âu là hỏi lại thế nào cho minh* (LVT). ♦ **âu đành** (trt) Đành vậy cho xong, lời tỏ ý an phận, không còn lo nghĩ, tranh đấu nữa. ♦ **âu hẳn** (trt) Vậy thì chắc rồi; lời quả quyết. ♦ **âu là** (trt) Vậy thì, thế thì, lời tỏ ý toan làm một việc gì.

ÂU (tt) Tính cách Âu châu. ♦ **âu á** (dt) Âu châu và Á châu: *Âu Á khó gặp nhau.* ♦ **âu chiến** (dt) Trận giặc giữa các dân tộc ở Âu châu. ♦ **âu hóa** (bt) Thay đổi cho có tính cách âu châu: *Y phục nhiều dân tộc Á châu đều được Âu hóa.* ♦ **âu mỹ** (bt) Châu Âu và châu Mỹ: *Âu Mỹ đã thỏa hiệp trong vấn đề nguyên tử lực* • Tính cách châu Âu châu Mỹ: *Văn minh Âu Mỹ; đời sống Âu Mỹ.* ♦ **âu phục** (dt) Đồ tây, y phục theo người Âu châu: *Mặc âu phục cho gọn.* ♦ **âu tây** (dt) Âu châu ở hướng tây, đối với Á châu ở hướng đông trên mặt phẳng trái đất: *Bên Âu tây mực sống rất cao* • (tt) Tính cách người Âu: *Kiến trúc Âu tây, văn hóa Âu tây.* ♦ **âu thức** (dt) Cách thức Âu châu: *Du học sinh ở Pháp đều sống theo âu thức.*

ÂU CA (dt) Bài hát tỏ nỗi sung sướng trong cảnh thái bình.

ÂU YẾM (đt) Quấn quýt, quyến luyến, thương yêu nhau không rời được: *Hai người âu yếm nhau lắm* • (tt) Vẻ yêu đương, quyến luyến: *Giọng nói nghe âu yếm lắm* • (dt) Sự yêu đương, cách chiều chuộng quấn quýt bên nhau: *Xem trong âu yếm có chiều lả lơi* (K).

ÂU Ơ (tht) Cg. Ờ ơ, hờ hơ, tiếng đưa hơi, mở đầu một câu hát đưa em, ru con: *Ầu ơ... Em tôi khát sữa bú tay...*

ẤU (dt) (thực) Loại cây giống lục bình, sống dưới bùn, lá có răng, bề mặt láng, bề trái có lông, hoa có độc trắng, bốn cánh, bốn lá đài, bốn tiểu nhị, trái giống đầu trâu, vỏ cứng dai, ruột trắng có nhiều bột, ăn bùi (*Trapa bicornis*).

ẤU (tt) Nhỏ, non dại, thuộc trẻ con: *Đồng ấu, thơ ấu...* ♦ **ấu căn** (dt) (thực) Rễ non, rễ con. ♦ **ấu học** (dt) Nền học, bậc học của trẻ con. ♦ **ấu niên** (dt) Tuổi thơ, tuổi trẻ. ♦ **ấu nha** (dt) Mầm non, chồi non. ♦ **ấu nhi** (dt) Con trẻ, con nít. ♦ **ấu trĩ** (tt) Nhỏ dại, non nớt • (B) Mới bắt đầu, chưa thuần thục, còn kém cỏi: *Nền thể thao của ta so với của tây phương thì còn ấu trĩ lắm.* ♦ **ấu trĩ giáo dục** (dt) Nhi đồng giáo dục, phương pháp tập trẻ con biết chơi, biết học, trật tự, lễ phép sơ đẳng, vừa với tuổi chúng. ♦ **ấu trĩ viên** (dt) Vườn chơi dành riêng cho trẻ con • (R) Lớp mẫu giáo có sân có vườn cho trẻ con vừa học vừa chơi. ♦ **ấu trĩ viện** (dt) Nhà nuôi giùm trẻ con cho những người bận mua bán làm ăn.

ẤU ĐẢ (đt) Cg. Ẩu đả, đánh lộn, đánh nhau túi bụi: *Hai bên ấu đả như giặc bắc khẩu.*

ẨU (bt) Mửa, chứng nôn ọe, đưa đồ ăn và nước từ dạ dày ra đàng miệng • (B) Càn, bừa, không suy nghĩ, đắn đo trước: *Nói ẩu, làm ẩu, thằng cha đó ẩu lắm.* ♦ **ẩu tả** (bệnh) Bệnh ỉa, mửa, thường do chứng thiên thời: *Bị ẩu tả, thượng ẩu hạ tả.* ♦ **ẩu thổ** (đt) Nôn mửa. ♦ **ẩu xị** (tt) Vụt chạt, ngang tàng, bừa bãi, tính người không cân nhắc, không đắn đo: *Đừng có ẩu xị như thế, chết có ngày.*

B (**Bê** hoặc **bờ**) Chữ thứ 4 trong bản chữ cái Việt ngữ, một phụ âm.

BA *st.* Số lượng giá trị bằng một cộng với hai, được hình dung bằng số 3: *Ba người, ba bó, ba đồng* • Số thứ tự giữa hạng nhì và hạng tư: *Hạng ba, ngày thứ ba, tháng ba* • Số thứ tự, trong gia đình miền Nam, người con kế người đầu lòng: *Anh Ba, chị Ba, thằng Ba tôi* • Số lượng không đáng kể: *Ăn ba hột cơm, chở ba cái thóc, làm ba con cá.* ♦ **ba bảy** *st.* Nhiều loại, nhiều hạng, nhiều đường, lời dùng cãi lại ý kẻ đối thoại: *Thương cũng ba bảy đường thương; Đi cũng ba bảy đường chớ nào phải ra đi là theo trai.* ♦ **ba bị** (dt) Ông kẹ, ông già cả, nhân vật tưởng tượng trưng ra để dọa trẻ con: *Nín đi! Ông Ba bị kìa.* ♦ **ba chân** (dt) Người già hoặc người có tật, đi phải chống gậy: *Ông già ba chân; Khấp khểnh ba chân dở tỉnh say* (YĐ). ♦ **ba chân vạc** (dt) Ba chân của cái vạc, cái đỉnh • (B) Ba nước, ba phe ghìm nhau mà giữ thế quân bình, hễ phe này nổi lên, e hai phe kia hợp sức đánh: *Phân ba chân vạc.* ♦ **ba chỉ** (tt) Ba rọi, thịt heo ba lớp: da, mỡ, thịt. ♦ **ba dây** (lý) Dòng điện xoay chiều mạnh, dùng kéo động cơ cỡ lớn *(triphasé)*. ♦ **ba đá** (dt) (lóng) Ngang tàng, vô phép, thiếu kỷ luật, hạng người giống như quân nhân say rượu thời Pháp thuộc. ♦ **ba đông** (dt) Ba mùa đông tức ba năm, thời gian của người chịu lạnh lẽo vì ở một mình hoặc xông lướt luôn ngoài sương gió: *Tu được ba tháng ba đông, Còn mười ngày nữa mà không hoàn thành* (cd). ♦ **ba hồi** (dt) Ba lượt, ba loạt, tiếng trống hiệu hoặc chuông: *Ba hồi trơn; Ba hồi lại ba dùi* • Chặp, khi, lúc, tiếng chỉ qua loa về thời gian: *Uống đã rồi nói ba hồi kế ngủ khì; Ba hồi vầy, ba hồi khác.* ♦ **ba kẹo** (dt) (lóng) Người rít róng, hà tiện, tiếng gọi cách hài hước: *Thằng cha ba kẹo.* ♦ **ba lá** (dt) Loại xuồng nhỏ, không cột chèo, đóng bằng ba tấm ván ghép lại: *Xuồng ba lá* • Ba lá bài, lối cờ bạc do một người cái cầm ba lá bài cào, hai lá nút một lá hình, trảo qua lại vài bận rồi úp xuống cho tay em đặt tiền, ai đặt trúng lá hình được chung tiền: *Trảo bài ba lá.* ♦ **ba mươi** *st.* Ba chục chẵn, hình dung bằng con số 30: *Ba mươi tuổi* • Đêm tối trời, không trăng: *Tối như đêm ba mươi* • Nước rong, ngập bờ: *Con nước ba mươi* • Ngày chót của năm âm lịch: *Ba mươi tết* • Con cọp (hổ) khi gọi kiêng: *Ông ba mươi.* ♦ **ba ngoe** (tt) Bợm bãi, xảo trá, tính người điêu ngoa, lừa đảo gạt người: *Đồ ba ngoa xỏ lá.* ♦ **ba ngôi** (dt) Ba vì thánh hợp thành Thượng đế theo giáo lý Da tô. ♦ **ba phải** (dt) (lóng) Sao cũng được, ai sao tôi vậy, tính người không chủ định, thế nào cũng cho là phải: *Thằng cha ba phải.* ♦ **ba quân** (dt) Ba đạo quân của một nước trong quyền binh bị một chư hầu thời xưa, mỗi đạo 12.500 lính (12.500 × 3 = 37.500), khác với nước đứng đầu có quyền mộ đến lục quân tức 75.000 lính • (R) Quân lính trong một đạo binh: *Ba quân chỉ ngọn cờ đào* (K). ♦ **ba rọi** (dt) Ba chỉ. X. Ba chỉ • (B) Pha chè, tính cách lộn lạo, không thuần túy của tiếng nói hoặc y phục: *Tiếng tây ba rọi; Cái áo xá xíu, cái quần ba rọi; Ăn mặc ba rọi.* ♦ **ba sinh** (tt) Ba kiếp, ba đời, kiếp trước: *Duyên nợ ba sinh; Ba sinh âu hẳn duyên trời chi đây* (K). ♦ **ba tàu** (dt) Người Tàu, người Trung Hoa (tiếng đùa cợt không được thanh). ♦ **ba tây** (tt) Bộ ba lá hình, có giá trị lớn trong trò chơi bài cào. • (B) Trên tay, hơn nhau một bậc, tiếng dùng kèm hãm tính kiêu căng của người khác: *Chín nút còn ngại ba tây mà!* ♦ **ba thu** (dt) Ba mùa thu tức ba năm, thời gian trông chờ buồn bã, do lá vàng rụng bay: *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê* (K). ♦ **ba trăng** (dt) Ba con trăng tức ba tháng: *Ba trăng hương lửa bén duyên* • Giống lúa cấy ba tháng thì chín: *Anh đi làm ruộng ba trăng, Ở nhà em giữ đạo hằng chớ sai* (cd). ♦ **ba xạo** (tt) Chầu rìa, ba hoa, nói nhiều nhưng không làm gì cả: *Thằng ba xạo.* ♦ **ba xu** (dt) Ba đồng xu (giá trị mỗi xu là 1/100 đồng bạc) • (B) Rẻ tiền, không đáng giá, không ý nghĩa: *Tiểu thuyết ba xu, tràng cười ba xu.* ♦ **ba xuân** (dt) Ba mùa xuân tức ba năm, thời gian nuôi con cực khổ của một bà mẹ: *Rắp đem tấc cỏ quyết đền ba xuân* (K).

BA HAI GIÁO (dt) Tôn giáo thành lập năm 1844 ở Ba Tư, chủ trương hòa hợp tôn giáo với khoa học để thờ một đấng thiêng liêng duy nhất, toàn thế giới đều dùng một thứ tiếng, chung một văn hóa, một mạng lệnh, một trọng tài quốc tế, một tòa án quốc tế, một nghị viện quốc tế để duy nhất hóa nhân loại.

BA (dt) Bố, tía, thầy, tiếng con gọi cha hoặc tiếng chỉ người cha đối với con: *Ba cho con cuốn sách đi ba; Ba con đâu má?; Ba bầy trẻ.*

BA BA (dt) Trò chơi của trẻ con chưa biết nói, vừa phát ra tiếng vừa vỗ vào miệng: *Ba ba đi con!*

BA BA (dt) (động) Loại rùa biển, mai dày, thịt có sớ to như thịt bò: *Ba ba lội ngoài biển.*

BA CHÙM BA CHÁN (trt) Chệnh choạng, dáng người say rượu, hoa cả mắt, thấy một vật thành ba: *Nhậu đến ba chùm ba chán.*

BA-DỜ (dt) (hóa) Kiềm, chất nồng hóa học; thể đặc không tan ở nước, hòa với a-cit thành muối *(base)*.

BA DỚ (dt) (rèn) Dăm, mạt kim loại khi cưa hoặc giũa rớt ra; lằn xếp ngoài mặt kim loại *(paille)*.

BA ĐÀO (dt) Sóng, lượn sóng: *Ba đào sóng bổ xao...* • (B) Gian nan vất vả, khi giàu khi nghèo: *Cuộc sống chìm nổi ba đào.*

BA ĐẬU (dt) (tb) Vị thuốc khí nhiệt, vị đắng, có nhiều chất độc.

BA ĐỒNG BẢY ĐỖI (trt) Vòng vo, đây đó, cách đi ta bà, không định hướng: *Đi ba đồng bảy đỗi rồi cũng trở lại chỗ cũ.*

BA ĐỘNG (dt) Sự gợn sóng, sự chuyển động của một luồng âm ba, quang ba.

BA GAI (tt) (lóng) Ương ngạnh, bướng bỉnh, làm xáo trộn trật tự: *Cha đó ba gai lắm; Coi bộ nó muốn ba gai! (pagaille)*.

BA HOA (tt) Lớn lối, chưng sơ, tính hay nói, hay khoe.

BA-KÊ-LÍT (dt) Chất nhựa dùng chế vật dụng, có tính cách điện *(bakélite)*.

BA KẾ (dt) Máy đo chiều dài sóng điện do vô tuyến điện truyền ra *(ondemètre)*.

BA KÍCH (tb) Vị thuốc bắc, khí hơi ấm, vị ngọt đắng, không độc.

BA KHÍA (dt) (động) Loại còng vỏ tím, nhỏ con, càng ngoe giẹp có cạnh.

BA LANG (dt) Trục cần, máy kéo hỏng vật nặng lên cao *(palan)*.

BA LĂNG NHĂNG (tt) Bậy bạ, không đàng hoàng, không đúng: *Người ba lăng nhăng, chuyện ba lăng nhăng.*

BA-LÔNG (dt) Khinh khí cầu, quả cầu to được bơm đầy hơi và thả theo gió, có hoặc không có người ngồi theo *(ballon)*.

BA LƠN (trt) Bông lơn, cách nói chơi, nói giễu.

BA NÀI (dt) Người láo xược.

BA NHE (dt) Người làm nghề bưng xách ở ga xe lửa, bến tàu *(porteur de panniers)* • (R) Hạng đá cá lăn dưa, ăn cắp, không nhà cửa: *Bây giờ không học, lớn theo tụi ba nhe mà sống.*

BA SỒN BA SỰT (tt) Sồn sựt, nửa sống nửa chín: *Cơm ba sồn ba sựt, làm sao ăn?*

BA TIÊU (dt) (thực) Cây chuối, khí hơi lạnh, vị ngọt, củ vị ngót ngót, tính thật lạnh, không độc; mủ vị hơi ngọt hoặc chát, khí lạnh, không độc. X. thêm *chuối*.

BA THẮC (tt) Tên giống lúa vùng nước ngọt ở Hậu Giang: *Lúa ba thắc, gạo ba thắc.*

BA TRÁ (dt) Vòng quai rế bằng da trùm đầu ngựa, có hàm thiết, có hai miếng da dày che mắt, có khoen để mắc dây cương.

BA TRỢN (tt) Tư cách người bạ đâu nói đó, không kiêng dè cân nhắc, không đàng hoàng, nay vầy mai khác.

BÀ (dt) Tiếng gọi, vai những người đàn bà thuộc bà con bên nội hay bên ngoại, từ hàng cha mẹ của cha mẹ mình trở lên. ♦ **bà bác** (dt) Tiếng gọi, vai vợ của ông bác, tức mẹ của bác mình; tiếng gọi tôn kính người đàn bà ngang tuổi với mẹ mình. ♦ **bà con** (dt) Bàng thân, những người có dính dáng về huyết thống gần hoặc xa với họ nội hay họ ngoại mình: *Bà con xa không bằng láng giềng gần* (tng). ♦ **bà cô** (dt) Tiếng gọi, vai người cô của cha hay của mẹ mình • Người đàn bà chết trẻ mà không con. ♦ **bà cố** (dt) Tiếng gọi, vai mẹ của ông nội bà nội hay ông ngoại bà ngoại mình. ♦ **bà cố nội** (dt) Bà cụ, tiếng gọi, vai mẹ của ông nội mình (Tằng tổ mẫu). ♦ **bà cố ngoại** (dt) Bà cụ, tiếng gọi, vai mẹ của ông ngoại hay bà ngoại mình. ♦ **bà cụ** (dt) X. Bà cố • Tiếng gọi tôn những bà già, những bà vợ quan. ♦ **bà dì** (dt) Tiếng gọi, vai người dì của cha hay mẹ mình. ♦ **bà kỵ** (dt) Bà sơ hay cao tổ mẫu, tiếng gọi, vai mẹ của ông cố hay bà cố mình. ♦ **bà mẹ** (dt) Người mẹ, tiếng gọi tôn mẹ người: *Bà mẹ anh ấy rất hiền.* ♦ **bà mẹ chiến sĩ** (dt) Người đàn bà trọng tuổi, làm mẹ đỡ đầu các chiến sĩ xa nhà, giữ việc an ủi, vỗ về. ♦ **bà mẹ Việt Nam** (dt) Bà mẹ khuôn mẫu, người Việt Nam, biểu lộ được rõ rệt các đức tính cao cả của người đàn bà đông phương. ♦ **bà mợ** (dt) Tiếng gọi, vai người vợ ông cậu mình. ♦ **bà nội** (dt) Tiếng gọi, vai mẹ của cha mình. ♦ **bà nội chồng** (dt) Bà nội của chồng mình. ♦ **bà nội ghẻ** (dt) Vai mẹ ghẻ của cha mình hoặc mẹ ruột của cha ghẻ mình. ♦ **bà nội vợ** (dt) Bà nội của vợ mình. ♦ **bà ngoại chồng** (dt) Vai bà ngoại của chồng mình. ♦ **bà ngoại vợ** (dt) Vai bà ngoại của vợ mình. ♦ **bà thím** (dt) Tiếng gọi, vai người vợ của chú mình. ♦ **bà sơ** (dt) X. Bà kỵ.

BÀ (dt) Tiếng gọi những người đàn bà già, đáng bà nội bà ngoại mình trở lên: *Bà cụ, bà lão* • Tiếng gọi xã giao những người đàn bà có chồng: *Quý bà, bà láng giềng* • Tiếng gọi thần thánh đàn bà hoặc xác phàm các người ấy: *Bà La Sát, bà cốt* • Tiếng các người đàn bà có tên trong sử: *Bà Trưng, bà Triệu* • tiếng gọi vợ các người có chức phận: *Bà lớn, bà tham, bà bác sĩ.* ♦ **bà bầu** (dt) Bà chủ gánh hát • Người có chửa. ♦ **bà bóng** (dt) Người chuyên nghề chầu mời, tâu rồi, múa bông, phần nhiều là lại cái, sạch sẽ về sinh lý: *Bà bóng đánh trống chầu mời, Múa bông tâu rồi hết đời bà đi* (cd). ♦ **bà cốt** (dt) Người đàn bà ngồi đồng để hồn ma nhập vào mách việc cho người: *Bà cốt ông trạng; Đầu sư há phải gì bà cốt* (H.X.Hương). ♦ **bà chằn** (dt) Tinh cái trong chuyện thần thoại • (B) Người đàn bà tính hung dữ hoặc mặt mày dữ tợn xấu xí: *Đừng chọc bà chằn đó.* ♦ **bà già** (dt) Bà lão, tiếng gọi các người đàn bà lớn tuổi đầu bạc răng rụng: *Bà già đi lượm mù u* • Má, mẫu thân, tiếng chỉ người mẹ khi nói chuyện với người khác: *Bà già tôi, bà già ảnh.* ♦ **bà già trầu** (dt) Người đàn bà ăn trầu nhiều: *Bộ ngựa bên kia dành cho mấy bà già trầu.* ♦ **bà hoàng** (dt) Vợ các ông trong hoàng tộc, bà con vua • Các bà sang trọng đài các: *Ăn mặc như bà hoàng.* ♦ **bà Hồng** (dt) (truyền) Vị linh thần của thầy pháp, ma quỷ rất sợ: *Triệu bà Hồng về* • (R) Lời gọi những cô gái hung dữ, có ý rủa: *Đừng chọc bà Hồng đó.* ♦ **bà hú** (lóng) Lời nói tỏ ý hết hy vọng khi bị sẩy mất một vật hay để hư một việc: *Rồi! Bà hú.* ♦ **bà kêu** (lóng) Lời ức đoán chắc mất một vật hay hư một việc: *Chắc bà kêu quá.* ♦ **bà lão** (dt) X. Bà già (nghĩa trước). ♦ **bà lớn** (dt) Vợ quan quyền tự do sang trọng • Vợ lớn, vợ cả, tiếng gọi tâng hoặc mỉa mai các bà mà chồng có vợ bé: *Bà lớn bà bé bà ba, Ba bà dắt díu tìm nhà bà tư* (cd). ♦ **bà mai** (dt) Mai nhân, người đàn bà môi giới cho hai họ kết sui: *Bà mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở, nói vào nói ra* (cd). ♦ **bà mụ** (dt) Bà đỡ, người đàn bà làm nghề đỡ giúp việc sinh đẻ: *Bà mụ vườn, bà mụ tốt nghiệp* • Các người đàn bà tưởng tượng thuộc hàng thần linh, giữ việc nắn hình trẻ con: *Ứng ai mười hai bà mụ phò hộ cho mẹ tròn con vuông.* ♦ **bà nhỏ** (dt) Vợ bé, vợ lẽ, lời gọi tâng hoặc mỉa mai các người vợ lẽ: *Đi với bà nhỏ không sợ bà lớn ghen sao?* ♦ **bà phước** (dt) X. bà sơ. ♦ **bà quen** (tt) Quen biết nhau, không thân lắm: *Hai người này bà quen nhau.* ♦ **bà thầy** (dt) Vợ các ông thầy giáo, thầy thuốc, thầy bói hoặc chính các bà làm các nghề ấy: *Bà thầy bắt được đánh mo trên đầu* (cd). ♦ **bà thủy** (dt) (truyền) Nhân vật tưởng tượng, có uy quyền ở sông ở biển, hay kéo chân những người tắm sông hoặc bắt hồn những người đẹp trai về hầu hạ: *Đi chầu bà Thủy: bị bà Thủy bắt.* ♦ **bà vãi** (dt) Người đàn bà trọng tuổi tu trong chùa: *Bà vãi ở chùa cây mai* (cd). ♦ **bà vật** (truyền) Nhân vật tưởng tượng, có nhiệm vụ vật chết những người thề rồi nuốt lời: *Ai nói láo cho bà vật đi* • Tư cách không đứng đắn của người hoặc tính chất xấu xí của vật: *Thằng bà vật, đồ bà vật.* ♦ **bà xơ** (dt) Bà phước, người đàn bà tu trong các tu viện đạo Da tô, thường được phái đi làm việc phước thiện

ở các nhà thương, cô nhi viện... *(soeurs)*.

BÀ (đt) Bò, quào, gãi. ♦ **bà hành** (đt) Bò đi, cách đi tới của loài vật không chân hoặc có chân. ♦ **bà trùng loại** (đt) (động) Loài bò sát như rắn, thằn lằn...

BÁ (đt) Ôm: *Bá đầu bá cổ* • Đụng tạt một bên: *Đang chạy, nó bá vô xe tôi.*

BÁ (đt) Cái cán, cái chuôi: *Bá súng.*

BÁ (đt) Bác, vai anh ruột hoặc anh bà con hay anh bạn của cha mình cùng người vợ • (R) Đàn anh trong một môn, một nghề: *Thi bá, tửu bá.* ♦ **bá mẫu** (đt) Bác gái, vợ của người bác. ♦ **bá phụ** (đt) Bác, tức anh ruột, anh bà con hay anh bạn của cha mình.

BÁ (đt) Tước thứ ba trong năm tước thời phong kiến: công hầu, bá, tử, nam. ♦ **bá tước** (đt) Danh hiệu người có tước bá: Bá tước Kích tôn sơn *(Comte de Mont Christo)*.

BÁ (đt) X. Bố.

BÁ *st.* Cg. Bách, trăm, số lượng thuộc hàng trăm • (R) Số đông, tất cả. ♦ **bá bệnh** (đt) (thực) Loại cây cao từ 2 tới 8m, ít nhánh, lá dài gồm hơn 10 cặp lá phụ đối nhau, phát hoa dài hơn lá, hoa vàng, mỗi hoa có nhiều trái ăn được; vỏ cây có chất đắng nguyên là chất quassin được dùng làm thuốc khai vị, bổ và trị bá chứng *(Eurycoma longifolia)*. ♦ **bá bịnh** (**bệnh**) (đt) Trăm chứng bệnh • (R) Nhiều, gần đủ cả chứng: *Bá bệnh tiêu trừ.* ♦ **bá hộ** (đt) (thực) Loại cỏ tính ấm, vị đắng ngọt, không độc, sát trùng. ♦ **bá chứng** (đt) X. Bá bệnh: *Thuốc bá chứng.* ♦ **bá gia** (đt) Trăm nhà, tất cả tín đồ, thí chủ của nhà chùa, của các cơ quan phước thiện: *Của bá gia.* ♦ **bá hộ** (đt) Tước hàm của triều đình ban cho những nhà giàu từng giúp tiền giúp lúa để nuôi binh • (R) Những người giàu có: *Ăn xài như bá hộ.* ♦ **bá nạp** (tt) Lộn xộn, phức tạp, chắp vá: *Đồ bá nạp, lời nói bá nạp.* ♦ **bá nghệ** (đt) Trăm nghề • (R) Nhiều nghề làm ăn: *Bá nghệ tùy thân; trường bá nghệ.* ♦ **bá quan** (đt) Trăm quan, tất cả quan trong triều hoặc đang có mặt: *Văn võ bá quan.* ♦ **bá tánh** (**tính**) (đt) Trăm họ, dân chúng, nhiều người: *Tiền của bá tánh.*

BÁ (trt) Cưỡng, hiếp, dùng sức mạnh, thế lực hoặc tiền bạc để xâm chiếm, bắt người tùng phục mình. ♦ **bá chiếm** (đt) Chiếm đoạt với sức mạnh, thế lực: *Bá chiếm thị trường.* ♦ **bá chủ** (đt) Kẻ trên hết, vô địch; hơn tất cả người cùng hàng nhờ sức mạnh, thế lực. ♦ **bá đạo** (bt) Con đường, cách thức dựng nên nghiệp bá, tức dùng sức mạnh đánh dẹp tất cả để làm bá chủ • (B) Chính sách đàn áp: *Dùng bá đạo trị dân.* ♦ **bá nghiệp** (đt) Sự nghiệp dựng lên do sức mạnh. ♦ **bá quyền** (đt) Quyền hành nhà vua, mạnh hơn các vua chư hầu, sai khiến được tất cả. ♦ **bá vương** (đt) Những nhà vua nhờ sức mạnh, dùng bá đạo dựng nước: *Sở bá vương.*

BÁ (bt) Gieo rắc làm cho lan rộng: *Truyền bá, quảng bá.* ♦ **bá âm** (bt) Truyền tiếng nói đi các nơi, thông tin bằng nhiều thứ tiếng trên sóng điện: *Đài bá âm.* ♦ **bá cáo** (đt) Cg. Bố cáo, báo cáo rộng rãi, truyền rao cho tất cả hay biết: *Bá cáo đấu thầu.* ♦ **bá chủng** (đt) Gieo giống, làm cho nẩy nở.

BÁ (đt) (thực) Cg. Bách, loại cây rừng to, sống lâu năm *(Dalbergia)*.

BÁ ĐÁP (tt) Tái, nửa sống nửa chín: *Thịt bá đáp.*

BÁ LÁP (bt) Bậy bạ, vu vơ, không đính dáng, không ăn thua vào đâu: *Nói bá láp* • ... làm những việc trẻ con: *Đồ bá láp.*

BÁ NGỌ (bt) Tiếng mắng, ... nói năng dùng trong giới tu hành: *Bá ngọ con ong, bé ... lầm* (H.X.Hương).

BÁ TỬ KÍNH (đt) (thực) Loại cây to, hoa nhiều cánh, đẹp; lá, vỏ, hoa đều có tính hạ lợi; rễ có chất tanin *(Lagerstroemia indica)*.

BÁ VƠ (tt) Vu vơ, lôi thôi, không nhà cửa, gốc tích: *Nghe chi cái đồ bá vơ.*

BÁ XÀM (tt) X. Bá láp.

BẢ (đt) Bà ấy, tiếng chỉ người mình gọi bà, vắng mặt: *Bả đi đâu vắng?*

BẢ (đt) Đồ ăn có thuốc độc để thuốc chuột; mồi của kẻ trộm dùng thuốc chó: *Bả chuột, bả chó* • (R) Tiền bạc, chức tước, thế lực, những món làm say mê lòng người: *Bả lợi danh, bả vinh hoa.* ♦ **bả danh lợi** (đt) Mồi nhử kẻ háo danh tham lợi, dễ làm cho người sa ngã. ♦ **bả vinh hoa** (đt) Mồi nhử kẻ thích sang trọng vinh hiển, dễ làm cho người quên nhân nghĩa, đạo đức.

BẢ (đt) Bó, lọn: *Bả lúa, chất bả.*

BẢ LẢ (tt) Lả lơi, sỗ sàng.

BẢ VAI (đt) (giải) Miếng xương hoặc bắp thịt nối liền cổ và cánh tay: *Bả vai nổi vồng như lực sĩ.*

BÃ (đt) Vật hết nước cốt chỉ còn xơ, xác: *Bã mía, bã trầu* • (tt) Rã, tính chất những vật hết nước cốt: *Giò bã, miệng bã.* ♦ **bã chã** (tt) Bời rời, không dính nhau, không dẻo: *Cơm xới nhiều bã chã cả* • (B) Rời rạc, thiếu mạch lạc: *Câu chuyện bã chã.* ♦ **bã giả** (tt) Lạnh nhạt, không hấp dẫn: *Văn chương bã giả.* ♦ **bã hơi** (trt) Hụt hơi, thở hào hển: *Mệt bã hơi.* ♦ **bã mình** (tt) Bẻ mình, bể nghề, mệt mỏi, rêm nhừ: *Trời đổi gió, làm bã mình cả.* ♦ **bã xõa** (tt) Rối rắm, tả tơi: *Tóc bã xõa.*

BẠ (trt) Bậy bạ, không cân nhắc, thường sai lầm: *Bậy bạ, càn bạ.* ♦ **bạ ăn bạ nói** (đt) Nói năng không mực thước, đụng đâu nói đó, không chọn lúc, không chọn lời: *Trẻ con bạ ăn bạ nói.* ♦ **bạ miệng** (trt) Lỡ lời, nói lỡ: *Cháu nó bạ miệng, xin ông tha thứ.*

BẠ (đt) Be, đắp thêm cho chắc: *Bạ bờ, bạ tường.*

BẠ (đt) Cặp xách nhập bọn: *Chúng nó bạ vào nhau để phá xóm làng.* ♦ **bạ men** (đt) Bén mảng, lân la đến gần: *Cấm chúng nó bạ men đến nhà.*

BẠ (đt) X. Bộ.

BÁC (đt) Bác, tiếng gọi, vai người anh ruột hoặc anh bà con của mình hay cha vợ mình. ♦ **bác gái** (đt) Tiếng gọi, vai người vợ của bác mình. ♦ **bác họ** (đt) Vai người anh họ của cha mình đối với mình; tiếng gọi người ấy khi nói với người ngoài. ♦ **bác ruột** (đt) Vai người anh ruột của cha mình đối với mình, tiếng gọi người ấy khi nói với người ngoài. ♦ **bác trai** (đt) Vai và tiếng gọi người bác mình khi muốn phân biệt với bác gái. ♦ **bác vợ** (đt) Vai bác của vợ mình, tức anh của cha vợ mình.

BÁC (đt) Tiếng gọi người bạn thân với cha mình, người bạn thân kém tuổi hơn mình, giữa hai bạn thân, người có nghề nhất định hoặc chức vị như bác tài, bác xã, bác phó...

BÁC (đt) Đun, nấu khan cho chóng chín: *Bác trứng, bác*

rượi, nâu bác.

BÁC (đt) Bắt bẻ, gạt bỏ, không ưng thuận không chấp nhận. ♦ **bác án** (đt) (pháp) Hủy bỏ án tòa dưới. ♦ **bác đơn** (đt) (pháp) Không chấp nhận đơn kiện vì đơn làm không đúng thủ tục, quá thời hiệu, hay thiếu yếu tố pháp lý... ♦ **bác luận** (đt) (pháp) Bắt bẻ lý luận kẻ khác.

BÁC (tt) Lộn xộn, phức tạp, hỗn độn. ♦ **bác loạn** (đt) Loạn lạc, sự nhiễu nhương giặc giã: *Trong cơn bác loạn.* ♦ **bác tạp** (tt) Tạp nhạp, lộn xộn, không theo phương pháp nhất định: *Học vấn bác tạp.*

BÁC (đt) Bóc, chia xẻ, đẽo gọt, làm hao mòn. ♦ **bác đoạt** (đt) Sang đoạt, bóc lột, dùng thế lực giật của người. ♦ **bác tước** (đt) Rút rỉa, ăn lần hồi hết của người.

BÁC (dt) Súng lớn: *Đại bác; Lễ nghi dàn trước, bác đồng theo sau* (K). ♦ **bác đài** (qs) Đài, mô, lô cốt có đặt súng lớn. ♦ **bác đạn** (dt) (qs) Đạn súng lớn ♦ **bác đội** (dt) (qs) Đội quân chuyên sử dụng súng lớn. ♦ **bác hạm** (dt) (qs) Tàu chiến có trí súng lớn. ♦ **bác xa** (dt) (qs) Xe có trí súng đại liên *(auto mitrailleuse).*

BÁC (bt) Rộng, bao quát, thấu đáo mọi lẽ. ♦ **bác ái** (dt) Từ bi, nhân từ, lòng yêu thương rộng rãi đối với mọi loài: *Bác ái và nhân đạo, lòng bác ái.* ♦ **bác cổ** (bt) Thông suốt, khảo cứu sách vở, di tích thời xưa; tính cách những di vật thời xưa. ♦ **bác cổ học** (dt) Môn học khảo cứu di tích, lịch sử. ♦ **bác cổ thông kim** (dt) Thông hiểu hết việc xưa và nay. ♦ **bác học** (bt) Học rộng, thông hiểu nhiều môn và hiểu rộng, sâu: *Nhà bác học; bác học kỳ tài.* ♦ **bác lãm** (bt) Học nhiều, thông hiểu rộng rãi: *Bác lãm quần thơ.* ♦ **bác ngữ học** (dt) Môn học khảo cứu tiếng nói nhiều nước gồm có sự cấu tạo, biến chuyển và phát triển. ♦ **bác nhã** (tt) Lịch sự, phong lưu, tư cách người có học vấn rộng rãi, nhã nhặn khiêm tốn. ♦ **bác sĩ** (dt) Tấn sĩ, bậc học trên cử nhân • (R) Lương y, y sĩ, người có đủ tư cách khám bệnh, ra toa, giải phẫu, cai quản bệnh viện, v.v...: *Y khoa bác sĩ.* ♦ **bác vật** (dt) Nhà khảo cứu, thông hiểu các khoa vạn vật, tự nhiên... • (R) Kỹ sư, nhà chuyên môn một trong các ngành canh nông, khoáng sản, điện, cơ khí, cầu cống, v.v...: *Kỹ sư canh nông, kỹ sư cầu cống...*

BẠC (dt) Kim loại sắc trắng lấy ở mỏ, dùng đúc tiền và làm đồ trang sức: *Bạc nén, thợ bạc.* ♦ **bạc nguyên chất** (dt) Bạc không pha trộn với kim loại khác *(argent pur).* ♦ **bạc pha** (dt) Bạc có pha trộn với kim loại khác *(argent allié).* ♦ **bạc thiên nhiên** (dt) Bạc chưa chế luyện *(argent natif).*

BẠC (dt) Tiền (X. Tiền) • Nợ, tiền cho vay. ♦ **bạc cắc** (dt) Hào, giác, đồng tiền tròn bằng bạc pha hoặc bằng một hợp kim không có bạc, trị giá bằng 1/10, 2/10 hoặc 5/10 đồng bạc • (R) Tiền: *Bữa nay không có bạc cắc.* ♦ **bạc chạy** (dt) Tiền cho vay theo các sòng bạc, trả lại với số lãi rất nặng • Nợ vay rồi trốn, không trả. ♦ **bạc điếc** (dt) Bạc đồng hay bạc cắc giẫn nghe không thanh, tức bạc giả. ♦ **bạc đồng** (dt) Đồng bạc, tiền bằng hợp kim, đơn vị chính của tiền tệ trong nước, được viết tắt là đ. hoặc $. ♦ **bạc đứng** (dt) Nợ vay mà con nợ phải trả lãi hằng ngày, hằng tuần hoặc hằng tháng, số vốn vẫn còn hoài đến bao giờ con nợ thối (trả) nguyên một lần mới dứt nợ • (B) Đứng chịu lì, không trả. ♦ **bạc giả** (dt) Tiền giả, xài không được lại bị tội. ♦ **bạc giấy** (dt) Tiền bằng giấy do ngân hàng in ra, có bảo đảm. ♦ **bạc góp** (dt) Nợ trả bằng cách góp hằng ngày, hằng tuần hay hằng tháng, hết ngày hết nợ. ♦ **bạc lúa** (dt) Nợ vay bằng tiền mặt, mãn mùa đong lúa trả. ♦ **bạc mặt** (dt) Tiền mặt hiện hiện. ♦ **bạc nằm** (dt) Tiền cất trong tủ, không sinh lợi. ♦ **bạc ngày** (dt) Nợ trả hằng ngày, hoặc tiền lời, hoặc tiền góp. ♦ **bạc ngồi** (dt) Tiền giao người khác cho vay với trách nhiệm người này, lãi chia theo lời giao. ♦ **bạc tuần** (dt) Tiền lời hay tiền góp phải trả hằng tuần. ♦ **bạc tháng** (dt) Tiền lời hay tiền góp phải trả hằng tháng. ♦ **bạc vụn** (dt) Tiền lẻ: *Đếm bạc vụn phong hoặc ghim lại.*

BẠC (tt) Bạch, trắng, không có màu. ♦ **bạc chãng** (tt) Trắng mét, trắng nhạt, sắc trắng bị phai. ♦ **bạc đầu** (tt) Già, tóc trắng cả hoặc còn trẻ, do một chứng bệnh: *Xanh râu là chúa, bạc đầu là tôi* • Những vật hoặc sinh vật trắng đầu: *Cỏ bạc đầu, mụn bạc đầu, sóng bạc đầu.* ♦ **bạc má** (dt) Tên vài loài động vật có má trắng: *Chim bạc má, khỉ bạc má, cá bạc má.* ♦ **bạc mày** (dt) Tên vật hoặc động vật có mặt hoặc lông mày trắng: *Khỉ bạc mày, tre bạc mày.* ♦ **bạc phau** (tt) Trắng toát, trắng xóa, sắc toàn trắng. ♦ **bạc phếch** Nh. Bạc chãng. ♦ **bạc phếu** (tt) Trắng xóa, trắng như bông: *Đầu bạc phếu.* ♦ **bạc phơ** (tt) Trắng lưa thưa và phất phơ theo gió: *Râu bạc phơ.*

BẠC (tt) Mỏng, ít, nhỏ nhen, tệ, lạt lẽo, không biết ơn, không có lòng: *Người gì bạc quá; Ai bạc có trời đất biết.* ♦ **bạc ác** (tt) Ác độc, không thương người: *Những người bạc ác tinh ma* (K) • Tệ thì thôi! Lời than tỏ ý thương người trách mình: *Bạc ác hôn! Vậy mà tôi có hay đâu.* ♦ **bạc bẽo** (trt) Cách ăn ở, cư xử với người thân không ra gì: *Đồ bạc bẽo; ăn ở bạc bẽo quá.* ♦ **bạc đãi** (đt) Đối đãi tệ, rẻ rúng, khi dễ người: *Ỷ giàu, bạc đãi anh em quá!* ♦ **bạc đen** (tt) Tốt xấu khó dò: *Biết sao lường được lòng người bạc đen* (cd) • Thậm tệ, quá xấu: *Nào hay Hầu thị là người bạc đen* (Nđm). ♦ **bạc điền** (dt) Ruộng xấu, không màu mỡ. ♦ **bạc đức** (dt) Đức mỏng, đức kém: *Một là bạc đức, hai là tài sơ* (LVT). ♦ **bạc hạnh** (tt) Rủi ro, phước mỏng • (B) Qua đời, chết. ♦ **bạc lực** (tt) Kém tài sức, không làm được việc nặng nhọc, khó khăn. ♦ **bạc mạng** (dt) Số mỏng, số phận mỏng manh thường là của người đàn bà: *Hồng nhan bạc mạng.* ♦ **bạc nghĩa** (tt) Kém nhân nghĩa, bội bạc, phản lại người ơn. ♦ **bạc nhược** (tt) Yếu ớt, kém về sức khỏe như tinh thần. ♦ **bạc phận** (tt) Nh. Bạc mạng. ♦ **bạc phước** (tt) Phước mỏng, không hưởng được nhiều • (B) Chết. ♦ **bạc tình** (tt) Kém tình yêu, thiếu chung thủy, giữa chừng dứt tình, không đoái đến người yêu nữa: *Trách người quân tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (cd).

BẠC (dt) Vòng bằng thép, ôm chịu cho cây trục xoay *(bague).* ♦ **bạc đạn** (dt) Cái bạc có ổ đạn để xoay nhẹ và mau *(roulement à billes).*

BẠC HÀ (dt) (thực) Giống cỏ cao cỡ 70, 80cm, thuộc loại môn, lá to trắng mốc hình tim khuyết, cuống mập gọi tàu, xốp, dưới xòe to để ôm tàu trong, lá và tàu đều ăn được • Giống cỏ lá quăn, cuống có lông, mủ (nhựa) thơm, khi nóng, vị cay, không độc, dùng chế dầu *(Alocasia odora Menthe).*

BẠC NHẠC (tt) Bèo nhèo, thịt bầy nhầy.

BÁCH (trt) Bịch, tiếng phát ra do hai vật mềm chạm mạnh: *Vỗ cái bách, nghe cái bách.*

BÁCH (đt) (thực) X. Bã.

BÁCH (đt) Ép, bức, bắt chẹt, làm ngặt, hiếp đáp • (tt) Gấp, ngặt nghèo. ♦ **bách hiếp** (đt) Ép bức, dùng thế lực hiếp người. ♦ **bách lệnh** (đt) Lệnh có tính cách bắt buộc. ♦ **bách thiết** (tt) Cần kíp, cấp bách. ♦ **bách xúc** (đt) Thúc hối, giục giã.

BÁCH *st.* Bá, trăm, số lượng thuộc hàng trăm • (R) Số đông, tất cả *(X. Bá)*. ♦ **bách bộ** (trt) Quần chân, đi tới lui thong thả để giải khuây: *Đi bách bộ ngoài vườn*. ♦ **bách bộ** (đt) (thực) Loại cây leo có nhiều mắt, lá hình tim dài, chót nhọn, hoa đực, cái riêng và lưỡng phái, củ có chất alcalôit simônin trị sán lãi chỉ, rận. ♦ **bách công** (đt) Nhiều nghề làm bằng tay: *Trường bách công*. ♦ **bách chiến** (bt) Trăm trận, từng trải việc đánh giặc, quen trận mạc: *Bách chiến bách thắng; Đem thân bách chiến làm tôi triều đình* (K). ♦ **bách chiết** (tt) Gian nan nhiều lần: *Thiên ma bách chiết*. ♦ **bách chu niên** (trt) Giáp trăm năm: *Kỷ niệm bách chu niên*. ♦ **bách diệp** (đt) Cái túi thứ ba của bao tử loài nhai lại. ♦ **bách hoa cao** (đt) Mật ong. ♦ **bách kế** (đt) Trăm kế, nhiều mưu chước. ♦ **bách khoa** (tt) Đủ các khoa, nhiều môn loại trong việc học vấn: *Bách khoa tạp chí, Bách khoa bình dân*. ♦ **bách khoa tự điển** (đt) Tự điển có đủ từ ngữ bách khoa. ♦ **bách nạp y** (đt) X. Cà sa. ♦ **bách nhật** (tt) Trăm ngày, thời gian một trăm ngày: *Tuần bách nhật*. ♦ **bách phân** (tt) Phần trăm, năng lượng của mọi vật, một con số chia thành một trăm phần: *Thuế bách phân, huê hồng bách phân*. ♦ **bách phân suất** (đt) Cách tính, điều kiện về phần trăm. ♦ **bách thanh** (bt) Bách thiệt, chim khướu biết nói nhiều giọng • (R) Người nói nhiều, nói luôn miệng. ♦ **bách thảo** (tt) Đủ loại cây cỏ: *Vườn bách thảo*. ♦ **bách thú** (tt) Đủ loại thú cầm: *Vườn bách thú*.

BÁCH KÍCH PHÁO (đt) (qs) Cg. Bích kích pháo, súng cối xay *(mortier)*.

BÁCH TỬ NHÂN (thực) Hột trái bách tử, khí êm, vị ngọt đắng, dễ nhuận, có nhiều dầu, không độc.

BÁCH THẢO SƯƠNG (thực) Cây lọ nồi, khí ấm, vị đắng, không độc.

BẠCH (trt) Bách, tiếng phát ra khi hai vật mềm chạm mạnh: *Đập cái bạch*.

BẠCH (đt) Thưa, bày tỏ, tiếng giới tu hành dùng khi trình bày với bề trên hoặc với người ngoài giới: *Bạch sư phụ, thông bạch* • Hát giọng bi ai để than thở trước khi xưng tên trong tuồng hát bội.

BẠCH (tt) Bạc, trắng, sắc trắng: *Giấy bạch, ban bạch* • Trong sạch, sáng sủa, rõ ràng: *Trinh bạch, minh bạch, thanh bạch* • Không có sự nghiệp, chức tước: *Bạch đinh, bạch tuột* • Sơ sài, dễ hiểu: *Bạch thoại*. ♦ **bạch ban** (đt) (bệnh) Ban bạch, ban trắng, mụt trắng lấm tấm, nổi ngoài da, người sốt, một triệu chứng bệnh. ♦ **bạch bích** (đt) Một thứ ngọc quý, màu trong xanh. ♦ **bạch biển** (đt) (thực) Đậu ván trắng, loại dây leo, lá kép gồm 3 lá phụ, mỗi chùm có 3 hoa trắng hoặc tím, trái giẹp 2 x 6cm, có 4, 5 hột, hột có sinh tố A, B_1, B_2, C, đạm, có rất nhiều aminô acit như: tryptôphan, lysin, arginin, tynôsin, có tính trấn kinh, trị nóng lạnh; khí ấm, vị ngọt, không độc; trái non ăn được. *(Lablat vulgaris)*. ♦ **bạch cập** (đt) (thực) Loại cỏ trắng, khí êm, hơi lạnh, vị đắng, không độc, kỵ ô đầu. ♦ **bạch câu** (đt) Ngựa kim, ngựa lông trắng • (B) Bóng mặt trời, thời gian, sự mau lẹ của thời giờ. ♦ **bạch cốt** (đt) Xương trắng, xương tàn của người chết lâu. ♦ **bạch cúc** (đt) (thực) Loại cúc hoa trắng. ♦ **bạch cung** (đt) Dinh tổng thống Huê kỳ. ♦ **bạch cương tàm** (đt) (tb) Xác con tằm chết khô màu trắng, khí bình, vị hơi cay mặn, không độc. ♦ **bạch chãng** (tt) X. Bạc chãng. ♦ **bạch chỉ** (đt) (tb) Vị thuốc bắc khí ấm, vị đắng, mùi thơm, không độc, tinh tán và bốc. ♦ **bạch chủng** (đt) Giống người da trắng như Pháp, Đức, Bỉ, Anh, v.v... ♦ **bạch diên** (đt) Bội bạc, thứ bột trộn với dầu thành dầu sơn bạc. ♦ **bạch diện** (đt) Mặt trắng • (B) Học trò, chưa có công danh sự nghiệp. ♦ **bạch dương** (đt) Chòm sao ở bắc bán cầu, thuộc các chòm Hoàng đạo. ♦ **bạch đái** (đt) (bệnh) Chất nhờn trắng đục hoặc vàng, tanh hôi, ra dầm ở cửa mình đàn bà, có khi kẹo quánh lại, nguyên nhân vì để dơ dáy, hoặc do vi trùng lậu *(leucorrhée)*. ♦ **bạch đàn** (đt) (thực) Một loại gỗ trắng khi nóng, vị cay, mùi thơm, không độc, dùng chế thuốc lý khí. ♦ **bạch đạo** (đt) Đường mặt trăng xoay quanh trái đất. ♦ **bạch dăng** (đt) (thực) Loại cây thường trồng làm hàng rào, lá mỏng xanh đọt, hoa trắng nhỏ, trái chín đỏ *(Erythroxylum, coca)*. ♦ **bạch đầu ông** (đt) (thực) Cỏ bạc đầu, loại cỏ cọng cao từ 15 tới 80cm, cọng, lá đều có lông trắng, phát hoa trắng hoặc hường mọc gần dưới gốc, mùi thơm; cỏ khí mát, vị đắng, không độc, được dùng trị sốt hay đau bụng *(Vernonia cinerea)*. ♦ **bạch đậu** (đt) (thực) Đậu nành hoặc đậu cơm, khí bình, vị hơi mặn, không độc. ♦ **bạch đậu khấu** (đt) (thực) Loại cây, trái có hột, khí nóng, vị cay, mùi thơm, không độc. ♦ **bạch đinh** (đt) Dân tay trắng, người không đỗ đạt, chức tước, sản nghiệp. ♦ **bạch định** (tt) Tráng men trắng, không chấm hình: *Chén bạch định*. ♦ **bạch điến phong** (đt) (bệnh) Lang ben, bệnh ngoài da, nổi sần từng đốm trắng, lan dần ra và giáp lại thành dề to, thường nổi trên mặt. ♦ **bạch giới tử** (đt) Hột cải, khí ấm, vị cay, không độc. ♦ **bạch hầu** (đt) (bệnh) Bệnh truyền nhiễm trẻ con do một loại trực trùng đóng thành màng trắng ở cổ họng tiết ra một độc tố lan tràn trong má làm nghẹt thở đến chết, do Loeffler tìm ra *(diphtérie)* tức bệnh song đao bên đông y. ♦ **bạch hoa xà** (đt) (thực) X. Bươm bướm Tích Lan. ♦ **bạch hoa xà** (đt) (động) Rắn hổ mang mình hơi đen có đốm trắng, hai bên sườn có vằn, bụng có nhiều điểm tròn, thịt thiệt độc, khí ấm, vị ngọt mặn. ♦ **bạch hồ tiêu** (đt) (thực) Tiêu sọ, khí thật nóng, vị cay, mùi thơm nồng, không độc, dùng làm gia vị. ♦ **bạch huệ** (đt) (thực) Loại ẩn hoa bụi nhỏ, lá hẹp dài, xanh mốc, cọng hoa cao lối 1m, hoa trắng thật thơm đơm dày theo cọng một tràng dài từ 20 tới 30cm. *(Polianthe tuberosa)*. ♦ **bạch huyết** (đt) (bệnh) Chứng bệnh vàng da, gan và lá lách sưng, do bạch huyết cầu quá nhiều *(leucocythémie)*. ♦ **bạch huyết cầu** (đt) Hột máu trắng trong máu *(globules blancs)*. ♦ **bạch huyết cầu đa hạt** X. Đa hạt. ♦ **bạch kim** (đt) Loại kim khí màu vàng dợt. ♦ **bạch khế** (đt) (pháp) Khế ước, giao kèo không có nhà đương quyền thị nhận *(Contrat non légalisé)*. ♦ **bạch lạp** (đt) Sáp trắng dùng xe đèn và chế thuốc, vị ngọt, không độc. ♦ **bạch lạp** (đt) (thực) Loại lan thuộc giống phụ sinh, lá nhiều, chùm hoa dài thòng, hoa trắng, giữa có sọc hường *(Cymbidium eburneum)*. ♦ **bạch liễm** (đt) (thực) Loại cỏ màu trắng dùng trong thuốc bắc, khí ấm, vị ngọt đắng, không độc. ♦ **bạch liên** (đt) (thực) Sen trắng *(X. Sen)*. ♦

bạch ma (dt) (thực) Mè trắng *(vừng)* dùng gia vị và chế thuốc, khí lạnh, vị hơi ngọt, mùi thơm, không độc. ♦ **bạch mao căn** (dt) (thực) Rễ cỏ tranh, dùng chế thuốc, vị ngọt, mầm non trị được ung độc. ♦ **bạch môi** (dt) Than gầy, thứ than đá đốt không khói, rất nóng *(anthracite)*. ♦ **bạch mi** (dt) Chân mày trắng • (truyền) Vị thần chân mày trắng, tổ của gái điếm. ♦ **bạch nội chướng** (dt) (bệnh) Bệnh mắt có vảy cá. ♦ **bạch nghi** (dt) Cánh kiến trắng. ♦ **bạch nhận chiến** (dt) (qs) Trận đánh xáp lá cà. ♦ **bạch nhật** (dt) (thực) Cây hoa nở ngày, loại cỏ cao lối 40, 50cm, lá có lông mịn, phát hoa hình đầu tròn: trắng, hường, đỏ; 5 lá đài, 5 tiểu nhị, bế quả nhỏ *(Gomphrena globosa)*. ♦ **bạch nhật** (dt) Sáng trắng, ban ngày: *Thanh thiên bạch nhật*. ♦ **bạch ốc** (dt) Cg. Bạch cung (X. Bạch cung) • (B) Nhà nghèo, nhà trống trơn. ♦ **bạch phàn** (dt) Phèn chua. ♦ **bạch phát** (dt) Tóc trắng tức đầu bạc: *Từ thanh mi chí ư bạch phát*. ♦ **bạch phụ tử** (dt) (thực) Loại cây nhỏ không cành, được dùng làm thuốc, khí ấm, vị cay và ngọt, có độc. ♦ **bạch quả** (dt) (thực) Trái cây ngân hạnh, tròn giẹp, vỏ cứng trắng, ruột lớn, ăn bùi được dùng trong thuốc bắc, khí ấm, vị ngọt, dẻo. ♦ **bạch si** (dt) (bệnh) Bệnh thần kinh, làm con người ta mất trí. ♦ **bạch tạng** (dt) (bệnh) Lang, chứng bệnh làm da trắng toát. ♦ **bạch tiễn** (dt) (thực) Loại cây có rễ cứng như rễ tre, sắc hơi trắng, một vị thuốc bắc khí bình, vị tân cam. ♦ **bạch tiễn bì** (dt) (tb) Rễ cây dương liễu lá vàng, khí lạnh, vị đắng mặn, không độc. ♦ **bạch tuộc** (dt) (động) Giống vật ở biển thịt ăn được. ♦ **bạch tuột** (tt) Trơn lu, không có gì cả, không làm được gì cả: *Việc gì cũng bạch tuột*. ♦ **bạch thân** (dt) Thân thế ti tiện, gốc con nhà nghèo, không thuộc dòng sang: *Người bạch thân mà làm nên sự nghiệp*. ♦ **bạch thiệt** (dt) (thực) Loại cây nhỏ nhiều lông, lá dài, hoa trắng, răng tà, đài có 5 răng đều, cánh hoa dưới dài, 4 tiểu nhị *(Leucas)*. ♦ **bạch thỏ** (dt) (động) Con thỏ trắng • (B) Mặt trăng. ♦ **bạch thoại** (dt) Tiếng nói thông thường không kiểu cách văn hoa • Tiếng phổ thông Trung Hoa, nói như viết, áp dụng cho toàn quốc. ♦ **bạch thốn trùng** (dt) Sán lãi, sán xơ mít. ♦ **bạch thủ** (tt) Tay trắng, tay không, không sự sản bạc tiền: *Bạch thủ thành gia*. ♦ **bạch thư** (dt) (chính) Cuốn sách đóng bìa trắng, chép lại những văn kiện ngoại giao quan hệ đến chính trị một quốc gia. ♦ **bạch thược** (dt) (thực) Rễ cây bông thược dược trắng, vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng và chua, có ít độc. ♦ **bạch trinh** (dt) (thực) Cỏ trường niên lá dài lối 50 cm, củ to như củ hành, tán hoa cao, trên đầu có từ 5 tới 10 hoa cánh trắng dài tua tủa rất thơm *(Hymanocallis speciosa)*. ♦ **bạch trinh mỹ** (dt) (thực) Loại bạch trinh lá dài đến 1m, rộng 60cm, phát hoa cao 60cm, hoa 6 cánh trắng dài 20cm, thơm. *(Hymanocalis americana)*. ♦ **bạch trọc** (dt) (bệnh) Bệnh lậu, đường tiểu tiện có mủ do vi trùng gonocoque ăn lở. ♦ **bạch truật** (dt) (tb) Loại củ mọc ở đất núi, khí ấm, vị ngọt đắng, không độc. ♦ **bạch vân** (dt) Mây trắng, vầng mây trắng. ♦ **bạch vân mẫu** (dt) (khoáng) Thứ đá trong như kiếng, có sức chịu nóng cao độ. ♦ **bạch vân thạch** (dt) (khoáng) Đá cẩm thạch trắng. ♦ **bạch y** (dt) Áo trắng • (B) Người ở ẩn, không ra làm quan. ♦ **bạch yến** (dt) (động) Loại chim nhỏ, lông trắng hoặc xám, bay nhảy nhanh nhẹn.

BAI (dt) Đảy, nói mà trề môi đưa cằm ra với ý chọc giận người: *Bai miệng*. ♦ **bai bải** (tt) Đay đảy, ong óng, nói to, nói luôn để phân bua: *Chối bai bải, nói bai bải*. ♦ **bai bẻ** (trt) Mai mỉa, cách nói cạnh có ý miệt thị người.

BÀI (dt) Thẻ bằng giấy dày, bằng gỗ, bằng xương, bằng ngà có chữ, nút hoặc hình: *Bài cào, bài chim, bài ngà, bài vị...* ♦ **bài bạc** (dt) Cờ bạc, những trò chơi được thua bằng tiền do may rủi hoặc trí tính cao thấp: *Chơi bài bạc*. ♦ **bài cắt** (dt) Bài cào được cắt bớt cạnh để tiện đánh lận. ♦ **bài chỉ** (dt) Giấy ghi lý lịch và dấu riêng một vài loại động vật và động sản phải chịu thuế: *Bài chỉ trâu, bài chỉ ngựa, bài chỉ ghe*. ♦ **bài lận** (dt) Cờ bạc gian lận bằng cách lên bài, xuống bài, giấu bài, tráo bài...: *Đánh bài lận, thua bài lận*. ♦ **bài ngà** (dt) Miếng thẻ bằng ngà của các quan xưa đeo. ♦ **bài tốt** (dt) Vận may của một tay bài trong một lúc: *Bài tốt đánh thế nào cũng tới*. ♦ **bài vị** (dt) Thẻ bằng giấy vàng hoặc bằng ván mỏng có ghi tên tuổi người chết để thờ: *Trông lên bài vị để thờ* (K). ♦ **bài xấu** (dt) Hồi đen, vận rủi trong một lúc của một tay bài: *Bài xấu đặt nhỏ*.

BÀI (dt) Những chữ viết hoặc in thành thiên, thành khúc cho người đọc hoặc học. ♦ **bài báo** (dt) Bài đăng trên báo, tạp chí, tập san, v.v...: *Có nhiều bài báo viết quá sự thật*. ♦ **bài bản** (dt) Bài hát có giọng cầm ca: *Bài bản cải lương* • (R) Các điệu ăn chơi: *Con đó nhiều bài bản lắm*. ♦ **bài cái** (dt) Nguyên văn, bài chính rút trong sách. ♦ **bài đàn** (dt) Bài có ghi nốt đàn. ♦ **bài hát** (dt) Bài ghi câu hát và giọng hát • Bài đã từng được hát lên và có để lại hậu quả gì: *Bài hát năm xưa*. ♦ **bài học** (dt) Bài thầy cho để học: *Bài học dễ kiếm điểm hơn bài làm* • Tất cả bài vở đã học ở trường hay ngoài đời: *Đây là một bài học xử thế mà anh cần ghi nhớ*. ♦ **bài làm** (dt) Bài do học trò nghĩ và viết ra theo đề tài của thầy cho. ♦ **bài luận** (dt) Bài bàn về một vấn đề gì theo đề tài của thầy cho • Bài nghị luận, xã thuyết đăng ở mục nhất định của một tờ báo, tạp chí hay tập san. ♦ **bài mẫu** (dt) Bài kiểu mẫu của thầy hoặc trong sách để dẫn dắt học trò. ♦ **bài phim** (dt) Bài viết lối trào lộng những thời sự đáng để ý, đăng trong một mục nhất định và thường xuyên trên một tờ báo. ♦ **bài phông** (dt) Xã luận, xã thuyết, bài nghị luận nòng cốt của một tờ báo. ♦ **bài quyền** (dt) Đường quyền, những lối đánh đỡ theo một phương pháp định sẵn trong nghề võ. ♦ **bài ra** (dt) Đề tài, bài của thầy cho để học trò làm hoặc tìm lời giải. ♦ **bài ruột** (dt) Bài nằm lòng, thuộc lâu và thích nhất. ♦ **bài tập** (dt) Bài làm, bài học trò làm cho quen theo lời thầy vừa cắt nghĩa. ♦ **bài tủ** (dt) Bài ruột, đề thi đúng ngay dự tính, đúng ngay sở trường của học trò. ♦ **bài thi** (dt) Bài làm của học trò trong các cuộc thi. ♦ **bài thơ** (dt) Bài văn viết để ngâm vịnh: *Nón lá bài thơ*. ♦ **bài thuốc** (dt) Đơn kê những vị thuốc cần cho một chứng bệnh. ♦ **bài vở** (dt) Sự học gồm có học bài, làm bài hoặc bài học và bài làm: *Bài vở xong chưa mà đi chơi?*

BÀI (dt) Điệu hát bội đo một đào và một kép, mỗi người ở một góc sân khấu, chân quỳ chân chống, lưng quay lại hát theo nhịp trống: *Bắt bài*.

BÀI BÔNG (dt) Điệu ca vũ trong yến tiệc lời hát thường được đặt theo mục đích cuộc tiếp tân, đại để chúc lành quan chức hiện diện.

BÀI (dt) Mưu kế, mánh lới: *Liệu bài mở cửa cho ra, Ấy là tình nặng ấy là ân sâu* (K).

BÀI HÃI (trt) Thất thanh, tiếng la hoảng: *La bài hãi.*

BÀI BÂY (đt) Kéo dài một sự vật, một vụ án: *Lão kia cố dổ bài bây* (K).

BÀI (đt) Bắt bẻ, chỉ trích, hạ xuống, loại ra. ♦ **bài bác** (đt) Chê bai, gạt bỏ lý lẽ, việc làm của người: *Bài bác trong tinh thần xây dựng.* ♦ **bài báng** (đt) Chê bai phỉ báng, nói xấu người hoặc việc làm của người: *Làm thì không làm, cứ đứng ngoài bài báng.* ♦ **bài cộng** (đt) Trừ, dẹp uy tín, thế lực chủ nghĩa cộng sản. ♦ **bài giải** (đt) Cỡ rối, dẹp hết rắc rối khó khăn. ♦ **bài ngoại** (bt) Chống người ngoài, nước khác: *Chủ trương bài ngoại, phong trào bài ngoại.* ♦ **bài phong** (bt) Chống, trừ, loại nền phong kiến: *Đả thực bài phong.* ♦ **bài tiết** (bt) Loại ra, cho rỉ ra từng giọt, từng lọn: *Cơ quan bài tiết; bài tiết mồ hôi.* ♦ **bài tiết khí** (đt) Cơ quan bài tiết. ♦ **bài thủy** (đt) Xổ nước ra, tháo cho nước chảy ra. ♦ **bài thủy lượng** (đt) Sự làm cho nước dâng cao lên khi hạ thủy chiếc tàu để tính trọng lượng của nó. ♦ **bài trích** (đt) Chỉ trích để gạt bỏ ra. ♦ **bài trừ** (đt) Tiêu diệt, dẹp tan, loại bỏ: *Bài trừ nạn du đãng.* ♦ **bài xích** (đt) Chỉ trích thậm tệ, chê bai kịch liệt.

BÀI (đt) Bày ra, nêu ra, trình ra, làm cho có chuyện. ♦ **bài ban** (đt) Sắp hàng theo trật tự, chức sắc trước bàn thần trong một cuộc cúng tế. ♦ **bài biện** (đt) Bày biện, sắp đặt, sửa soạn • Bày đặt cho có chuyện: *Khéo bài chuyện cho lắm việc.* ♦ **bài hàng** (đt) Sắp hàng, đứng có hàng ngũ trong một cuộc tập hợp. ♦ **bài liệt** (đt) Sắp thành hàng ngũ. ♦ **bài tự** (đt) Sắp chữ để in. ♦ **bài tự viên** (đt) Típ-pô, thợ sắp chữ nhà in. ♦ **bài thiết** (đt) Sắp đặt có quy mô, có kế hoạch: *Bài thiết chu đáo rồi sẽ khởi sự.* ♦ **bài trận** (đt) Giàn trận, lập trận thế để đánh với địch. ♦ **bài trí** (đt) Sắp đặt chưng dọn có vẻ mỹ quan.

BÁI (đt) (thực) Loại cỏ đứng hoặc bò, lá đơn, hoa mọc ở nách, màu vàng ngũ phân, tiểu nhị dính, mỗi tâm bì chứa 1 tiểu noãn, có nang *(Sida)*. ♦ **bái bò** (đt) (thực) Cỏ bái loại bò, có rễ từng mắt một, lá tròn hình tim *(Sida veronicexfolia)*. ♦ **bái Nam Dương** (đt) (thực) Cỏ bái lá hình tim có 3 khía, hoa có 10 tiểu nhị, trái có 2 sừng dài *(Sida javensis)*. ♦ **bái nhỏ** (đt) (thực) Cỏ bái lá tròn hoặc dài nhỏ hẹp, hoa có lá đài *(Sida retusa angustifolia)*. ♦ **bái nhọn** (đt) (thực) Cỏ bái lá hẹp dài, trái có sọc ở lưng *(Sida acuta)*. ♦ **bái tà** (đt) (thực) Cỏ bái lá tròn, đầu bằng hoặc lõm *(Sida retusa)*. ♦ **bái tim** (đt) (thực) Cỏ bái cây đứng, thân và lá có lông mịn như nhung, trái có sọc ở 3 mặt và 2 sừng nhọn *(Sida cordifolia)*.

BÁI (đt) Lạy, xá, cúi mình, vâng dạ, phục tùng, phong chức. ♦ **bái ân** (đt) Thọ lãnh cách cung kính cái ơn của người ban cho; cám ơn cách cung kính. ♦ **bái bẩm** (đt) Trình, thưa cách cung kính; lời viết cuối cùng một lá đơn gởi bề trên trước khi ký tên. ♦ **bái biệt** (đt) Từ giã cách cung kính, cúi đầu gập mình hoặc chắp tay xá trước khi dời chân. ♦ **bái chúc** (đt) Chúc tụng, chúc mừng cách cung kính. ♦ **bái đáp** (đt) Lạy lại, lạy trả lại • (B) Sẵn sàng đối phó (nói cách lịch sự): *Ông muốn dùng võ lực, tôi cũng xin bái đáp.* ♦ **bái giáo** (đt) Lãnh (lĩnh) lời dạy bảo cách cung kính. ♦ **bái hạ** (bt) Chúc mừng cách cung kính; lời viết lạc khoản dưới câu đối hay liễn trướng. ♦ **bái kiến** (đt) Đến trình diện để thỉnh ý, chịu dạy việc. ♦ **bái lãnh (lĩnh)** (đt) Nhận lãnh cách cung kính. ♦ **bái mạng (mệnh)** (đt) Vâng lãnh sự sai khiến của bề trên. ♦ **bái môn** (đt) Lễ tạ từ nhà học để đi thi, đi về hoặc tạ ơn thầy sau khi đỗ đạt; lễ vợ chồng về nhà gái sau lễ cưới ba hôm. ♦ **bái phục** (đt) Chịu thua, chịu phục sau khi hiểu tài người; nhận ý kiến hay của người. ♦ **bái quan** (bt) Lễ cúng lạy quan tài trước khi động quan: *Đạo tùy bái quan, làm lễ bái quan.* ♦ **bái tạ** (đt) Tạ ơn cách lễ phép, cung kính • (B) Từ chối cách mỉa mai: *Làm ơn kiểu đó, tôi cũng xin bái tạ.* ♦ **bái tổ** (bt) Lễ cúng tổ tiên sau khi thi đỗ hoặc từ xa lâu lắm mới về: *Vinh quy bái tổ* • Miếng nghề võ xá tổ khi vừa nhập trận đấu. ♦ **bái tước** (bt) Lễ trao tước vị cho người được phong. ♦ **bái tướng** (bt) Lễ phong vị tướng soái hoặc vị tể tướng có lập đàn long trọng: *Đăng đàn bái tướng.* ♦ **bái thọ** (đt) Chúc mừng người trong lễ khánh thọ. ♦ **bái trình** (bt) Trình bày, báo cáo với bề trên; lời cuối cùng của một báo cáo trước khi ký tên. ♦ **bái vọng** (đt) Lạy người ở xa, người khuất mặt. ♦ **bái yết** (đt) Trình diện cách cung kính; thăm xã giao kẻ bề trên.

BÁI NHÁI (đt) X. Bạch nhạc.

BÀI XÀI (trt) Xiểng liểng, xửng vửng, tình trạng người thua trận, thua cờ bạc, thất nghiệp lâu ngày...: *Thua bài xài; lúc này bài xài.*

BẢI HOẢI (tt) Mệt mỏi, nhức mỏi: *Tay chân bải hoải.*

BÃI (đt) Đống sền sệt chài ra: *Bãi phân, bãi trầu, bãi nước bọt* • Cồn, cánh, chỗ đất, cát hoặc bùn ở ven sông, ven bể (biển) hoặc có mọc cỏ ở giữa đồng. ♦ **bãi bãi** (tt) Lài lài, xiên xiên, không dốc lắm: *Mái nhà bãi bãi.* ♦ **bãi cỏ** (đt) Khoảnh đất rộng có cỏ mọc đầy • Sân banh, nơi hai đội túc cầu tranh hơn thua: *Sự hơn kém trên bãi cỏ.* ♦ **bãi chiến trường** (đt) Nơi binh đội hai bên bắn giết nhau. ♦ **bãi tha ma** (đt) Nghĩa địa, cánh đồng có đầy mồ mả; nơi vắng vẻ, u tịch.

BÃI BUỘI (tt) Cg. Đãi bôi, ngọt dịu, mau mắn, vui vẻ, bặt thiệp: *Tính bãi buội.*

BÃI (bt) Dẹp, nghỉ, bỏ, không làm nữa. ♦ **bãi binh** (bt) Giải binh, không đánh nhau nữa, giải tán binh đội: *Bãi binh đình chiến; cuộc bãi binh.* ♦ **bãi công** (bt) Làm reo, đồng nghỉ làm để đòi hỏi một quyền lợi hay phản đối một bất công: *Thợ bãi công; Cuộc bãi công bắt đầu.* ♦ **bãi chiến** (bt) Dẹp trận chiến, không đánh nhau nữa: *Hai bên đã bãi chiến; cuộc bãi chiến bắt đầu.* ♦ **bãi chức** (bt) Cách chức, không cho làm việc nữa vì phạm lỗi nặng: *Bị bãi chức; Sự bãi chức làm mất quyền hưu trí.* ♦ **bãi dịch** (bt) Đuổi, không cho làm nữa • Bỏ việc bắt dịch, không bắt người làm công tác nữa. ♦ **bãi học** (bt) Nghỉ học vì mãn giờ: *Trống đánh bãi học* • Bãi khóa (X. Bãi khóa). ♦ **bãi hôn** (bt) (pháp) Bỏ lời hứa kết hôn, dẹp cuộc hôn nhân: *Cuộc bãi hôn do lỗi đàng gái kéo theo sự hoàn sính.* ♦ **bãi khóa** (bt) Làm reo, đồng nghỉ học để đòi hỏi, phản kháng hoặc hưởng ứng một phong trào chính trị: *Học sinh bãi khóa; Cuộc bãi khóa đã chấm dứt.* ♦ **bãi lệ** (đt) Xóa bỏ, dẹp bỏ lệ thường. ♦ **bãi luật** (đt) Hủy bỏ luật cũ. ♦ **bãi miễn** (bt) Cách chức, không cho làm nữa: *Bị bãi miễn vì không tròn phận sự; Sự bãi miễn có ghi trong quy điều.* ♦ **bãi nại** (bt) Không kiện nữa, xin rút đơn kiện: *Tiền cáo đã bãi nại; Cuộc bãi nại đã được chấp nhận.* ♦ **bãi thị** (bt) Làm reo không họp chợ; không đi bán: *Bạn hàng bãi thị; Cuộc bãi thị làm tê liệt sinh hoạt dân chúng.* ♦ **bãi thực** (bt) Đồng bỏ cơm, không ăn để

đòi hỏi, phản đối: *Can phạm bãi thực đã ba hôm; Cuộc bãi thực cần kéo dài.* ♦ **bãi trường** (đt) Cuộc nghỉ dạy, nghỉ học nhân dịp hè hoặc tết nguyên đán: *Bãi trường nghỉ hè; Bãi trường tết.*

BẠI (bt) Liệt, không cử động được; hư hỏng, đổ bể, thua kém: *Đau bại, bại hai chân, chiến bại, thất bại.* ♦ **bại bắc** (tt) Thua trận kéo binh chạy. ♦ **bại binh** (tt) Đánh giặc thua: *Từ ngày bại binh nơi...* • (đt) Binh lính bại trận: *Thua trận, kéo bại binh về.* ♦ **bại danh** (trt) Mất tiếng, mất danh dự: *Dầu sao cũng không nên để bại danh.* ♦ **bại hoại** (trt) Hư hỏng, tồi tàn: *Làm bại hoại gia phong.* ♦ **bại huyết** (đt) (bệnh) Bệnh thiếu máu, máu xấu. ♦ **bại lộ** (trt) Tiết lậu, vỡ lở: *Việc đã bại lộ.* ♦ **bại sản** (trt) Mất hết cơ nghiệp tài sản: *Tán gia bại sản.* ♦ **bại sự** (trt) Hư việc, hỏng cả chương trình, kế hoạch: *Bại sự cả, nên ngưng công việc.* ♦ **bại sức** (trt) Làm hư sức khỏe: *Rượu mạnh và nha phiến làm bại sức rất nhiều.* ♦ **bại tán** (trt) Tán gia bại sản, tiêu tan sự nghiệp nhà cửa • Thua chạy tán loạn cả. ♦ **bại tẩu** (đt) Thua chạy, đánh giặc thua chạy. ♦ **bại tụng** (trt) Thất kiện, bị xử thất trong một vụ kiện. ♦ **bại thương** (trt) Hư nát, hư hại, làm tổn thương: *Làm bại thương phong hóa.* ♦ **bại trận** (trt) Thua sau một trận giặc, một cuộc đánh lộn, một cuộc chơi thể thao, một cuộc đánh cá • (B) Thất kiện, đuối lý, thất lợi sau một cuộc tranh chấp quyền lợi. ♦ **bại vong** (trt) Thua và mất tất cả. ♦ **bại xụi** (tt) (bệnh) Liệt, cử động không được, buông xệ (trệ) xuống.

BAY *ch.* Bây, chúng mày, tiếng gọi một nhóm người nhỏ tuổi hơn mình hoặc dưới tay mình hoặc đứng về hàng đối phương mình: *Bay cãi tao luôn; Bay muốn thế nào cũng được* • Tiếng gộp hai hoặc nhiều vai đồng gia tộc, hàng ngũ, bạn bè v.v...: *Cha con bay, anh em bay, bọn bay, tụi bay, chúng bay* • Mày, tiếng gọi ngay một người gái hay đàn bà thuộc vai nhỏ hơn mình cốt tránh tiếng mày: *Bữa giỗ ông, bay qua sớm làm công việc giùm.*

BAY (đt) Dụng cụ thợ hồ để tô, trét hồ.

BAY (đt) Cử động để xê dịch từ nơi này sang nơi khác trên không trung: *Bay bổng, chim bay* • (R) Đi từ xứ này sang xứ khác bằng máy bay: *Tổng thư ký Liên hiệp quốc đã bay qua Công-gô* • Tung lên và bị đưa đi: *Cát bay, mây bay* • (B) a) Rớt, hỏng thi: *Bay rồi, nhưng được thi kỳ nhì;* b) Bị cầm bán mất: *Chiếc nhẫn bay rồi* • Phất phới một chỗ: *Lá cờ bay* • Phai, giảm: *Bay màu* • (trt) Lẹ, nhanh: *Chạy, bay, mô tô bay.* ♦ **bay bổng** (đt) Bay vọt lên cao: *Cánh hồng bay bổng tuyệt vời* (K). ♦ **bay bướm** (tt) Nhẹ nhàng, huê dạng: *Câu văn bay bướm.* ♦ **bay chuyền** (đt) Bay từ cây này sang cây khác hay từ cành này sang cành khác: *Chim bay chuyền kiếm sâu.* ♦ **bay hơi** (đt) Bốc hơi, hơi từ mặt nước, mặt đất ẩm, đống rác v.v... bốc lên: *Xăng không đậy, bay hơi cả.* ♦ **bay la** (đt) Bay là đà, bay thấp: *Gần bay la, xa bay bổng* (tng). ♦ **bay màu** (bt) Phai mất màu cũ, trổ màu khác: *Tóc đã bay màu; Cái áo bay màu.* ♦ **bay nhảy** (đt) Vừa bay vừa nhảy: *Cặp chim non đang bay nhảy trên cành* • (B) Tranh đua, tìm đường tiến, không ở yên một địa vị: *Còn trẻ, nên bay nhảy với đời.* ♦ **bay sập sận** (đt) Vỗ cánh nhiều và mạnh mà bay không xa, không cao, bay lên liệng xuống luôn. ♦ **bay vèo** (đt) Bay thật lẹ, cạ với không khí có tiếng kêu như xé lụa: *Tiếng đạn bay vèo.* ♦ **bay vút** (đt) Bay vọt lên và mất dạng liền: *Bay vút như máy bay phản lực.*

BÀY (đt) Bài, nhó ra, sắp đặt tạo ra. ♦ **bày biện** (đt) X. Bài biện. ♦ **bày bố** (đt) Để la liệt, phía nào, nơi nào cũng có: *Bày bố đầy nhà.* ♦ **bày đặt** (đt) Bịa, tạo ra cho có: *Bày đặt cho có việc đôi chối.* ♦ **bày đầu** (đt) Khởi mào để dẫn dắt người ta: *Trách nhiệm sẽ về kẻ bày đầu.* ♦ **bày hàng** (tt) Bày vai, đồng hàng với nhau trong vòng bà con: *Con chú con bác là bày hàng nhau* • (đt) Để hàng hóa ra sập, ra kệ mà bán: *Bày hàng ra bán.* ♦ **bày tỏ** (đt) Nói rõ ra: *Bày tỏ sự thật.* ♦ **bày trò** (đt) Bày ra cuộc vui: *Bày trò giúp vui* • Bày mưu mẹo trẻ con, dễ khám phá: *Nhè tôi mà bày trò chớ!* ♦ **bày vai** (đt) X. Bày hàng. ♦ **bày vẽ** (đt) Thêm thắt cho rườm rà, cho lắm chuyện: *Bày vẽ chi cho hao tốn.*

BẢY *st.* Số lượng nhiều hơn sáu và ít hơn tám, được hình dung bằng con số 7: *Năm với hai là 7; tuần lễ có 7 ngày* • Số lượng thích hợp với phái nam theo tín tưởng thần bí hoặc về ngoại khoa: *Bảy lá, bảy lớp, bảy giọt, v.v... (nam thất nữ cửu)* • Số thứ tự ngày chót trong tuần: *Thứ bảy* • Số thứ tự người con thứ sáu trong gia đình miền Nam: *Anh Bảy, chị Bảy.* ♦ **bảy bang** (đt) Bảy phủ, bảy sắc dân Huê kiều ở Việt Nam họp thành từng bang theo quê hương và tiếng nói: *Cộ bảy bang.* ♦ **bảy bốp** (đt) (lóng) Tên nhân vật tưởng tượng gán cho những người hay nói ba hoa, bốp chát: *Nói như Bảy Bốp.* ♦ **bảy búa** (đt) (lóng) Tên nhân vật tưởng tượng gán cho những tay anh chị trong làng dao búa, từng vào tù ra khám: *Anh phải Bảy Búa đâu mà ngang quá vậy.* ♦ **bảy chữ** (đt) Bảy cách màu mè của gái điếm làm cho khách tin bụng: *Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề* (K). ♦ **bảy mươi** *st.* Bảy chục, 70 tuổi, tuổi già ít có: *Bảy mươi chớ khoe mình lành; Bảy mươi có của cũng vừa mười lăm.* ♦ **bảy núi** (đt) X. Thất Sơn. ♦ **bảy ngày** (đt) Bảy hôm, bảy bữa; thời gian đáng kể đối với một cuộc hành trình: *Đi bộ bảy ngày không tới* • Bề sâu đáng kể của một cái giếng, một khúc sông hay giữa biển: *Té xuống đó chìm bảy ngày không tới đáy.* ♦ **bảy phủ** (đt) X. Bảy bang. ♦ **bảy thưa** (đt) (thực) Loại cây rừng to. ♦ **bảy thước** (tt) Bề cao trung bình của người đàn ông hồi xưa (thước cao): *Thân nam nhi bảy thước.*

BẢY LẢY (trt) Bóng bảy, cách nói xa gần, có nghĩa bóng: *Ăn nói bảy lảy.*

BÀM BÀM (đt) (thực) Loại dây bò hoặc leo, có trái *(Entada).* ♦ **bàm bàm bắc** (đt) (thực) Loại dây to lá kép 2 lần, lá bẹ dài lối 5mm, trái hơi giống trái me, nhưng to hơn, bề ngang lối 10cm, hột lối 5cm *(Entada tonkinemis).* ♦ **bàm bàm leo** (đt) (thực) Loại dây rừng to, lá kép 2 lần, trái dài lối 1m, có eo giữa hột, hột tròn giẹp lối 4cm *(Entada phascoloïdes).* ♦ **bàm bàm nhỏ** (đt) (thực) Loại dây bò, lá giống lá me, hoa vàng mọc thành giẻ, trái dài lối 15cm giống trái me *(Entada tamariscina).*

BÁM (đt) Bíu, víu, nắm, nhờ vào, nương tựa vào: *Chùm gởi bám cây, con hư bám cha mẹ* • (trt) Vả, nhờ, ỷ lại: *Ăn bám, sống bám.*

BĂM (trt) Cách thô lỗ, hung dữ: *Ăn băm, làm băm, nói băm.* ♦ **băm trợn** (tt) Bặm trợn, thô lỗ, quặm: *Người băm trợn.*

BAN (đt) San, cuốc lấy đất nơi cao bồi nơi thấp cho bằng mặt: *Ban đất, ban nền nhà.*

BAN (đt) Khi, lúc, hồi, tiếng chỉ khoảng thời gian trong ngày và khi khởi sự. ♦ **ban chiều** (trt) Hồi chiều, khoảng thời gian từ xế bóng đến hết chạng vạng: *Thường người bệnh hay khó chịu lúc ban chiều.* ♦ **ban đầu** (trt) Ban sơ, lúc khởi sự, lúc vừa xảy ra: *Ban đầu chưa quen.* ♦ **ban đêm** (trt) Tối, khoảng thời gian từ hết chạng vạng đến rạng đông: *Ban đêm, đi phải xách đèn.* ♦ **ban hôm** (trt) Hồi hôm, khoảng thời gian từ hết chạng vạng đến khuya: *Ban hôm, nhà còn thức nên bọn trộm chưa dám làm ăn.* ♦ **ban mai** (trt) Buổi sáng, khoảng thời gian từ sáng đến trưa: *Ban mai trời ít nắng hơn.* ♦ **ban nãy** (trt) Vừa rồi, khoảng thời gian vừa qua độ một vài giờ trở lại: *Ban nãy, ta còn hát rân đây mà.* ♦ **ban ngày** (trt) Phần sáng của một ngày 24 giờ; từ 6 đến 18 giờ hay từ sáng đến chiều: *Ban ngày mắc đi làm.* ♦ **ban sáng** (trt) Hồi sáng, khoảng thời gian từ sáng sớm đến mặt trời lên cao, có nắng nóng: *Ban sáng, chợ còn họp đông.* ♦ **ban sơ** (trt) Ban đầu, lúc mới: *Dạy vợ từ lúc ban sơ mới về* (cd). ♦ **ban sớm** (trt) Ban sáng: *Cuốc từ ban sớm đến đứng bóng* • Đầu hôm: *Từ ban sớm đến khuya, xe chạy rần rần.* ♦ **ban tối** (trt) X. Ban hôm. ♦ **ban trưa** (trt) Hồi trưa, khoảng từ 11 đến lối 15 giờ, lời dùng lúc quá khoảng ấy: *Hồi ban trưa, tôi còn thấy nó mà.*

BAN (đt) Cấp phát, rải đều, cho (dùng trong trường hợp cấp trên đối với cấp dưới). ♦ **ban ân** (đt) Ra ơn, làm ơn cho kẻ dưới: *Xin ban ân cho kẻ nghèo.* ♦ **ban bố** (đt) Cấp phát mọi nơi, mọi người: *Ân huệ phải ban bố cho đều.* ♦ **ban cấp** (đt) Cấp cho kẻ dưới: *Ban cấp lương tiền.* ♦ **ban hành** (đt) Ra lệnh thi hành: *Luật mới đã ban hành.* ♦ **ban khen** (đt) Dùng lời nói, công văn khen kẻ dưới: *Ban khen kẻ có công.* ♦ **ban phát** (đt) Phát đều cho một số đông người: *Tặng phẩm đã được ban phát cho nạn nhân.* ♦ **ban tặng** (đt) Tặng cho kẻ dưới tiền bạc hoặc đồ vật: *Nhân dịp tết, mỗi người được ban tặng 10 ngày lương.* ♦ **ban thưởng** (đt) Thưởng công kẻ dưới: *Được ơn trên ban thưởng.*

BAN (đt) Nhóm, đoàn, hạng, bậc, có tổ chức ngôi thứ, có kỷ luật: *Ban âm nhạc, ban văn hóa, trưởng ban.* ♦ **ban thứ** (đt) Thứ tự, cấp bậc.

BAN (bệnh) Bệnh nóng sốt, có mụt lấm tấm nổi ngoài da. ♦ **ban bạch** (đt) (bệnh) Ban trắng, mụt trắng lấm tấm nổi ngoài da khi hết cơn sốt • Hoa râm, tóc chỗ trắng chỗ đen. ♦ **ban cua lưỡi trắng** (đt) (bệnh) Bệnh thương hàn, làm mê man đêm ngày, sốt đến 40°, đau lưng, nhức xương, nặng đầu sổ mũi, miệng đắng cổ đau, lưỡi trắng hoặc vàng, nổi nhiều chấm đỏ từ bả vai đến xương mông hoặc ngay bụng, ngay đi. ♦ **ban chẩn** (đt) (bệnh) Chứng bệnh có ban mà không lộ ra, hai mắt vàng, đau mình, nhức xương, lưng đơ. ♦ **ban đen** (đt) (bệnh) Chứng bệnh làm người nóng hầm, mê man, mình nổi mụt đen lấm tấm. ♦ **ban đỏ** (đt) (bệnh) Sởi, bệnh trẻ nít từ 6 tháng đến 14 tuổi, mình nổi mụt đỏ li ti, bắt đầu ở cổ, sau tai, lần lên trán, lên má và cuối cùng xuống mình và tay chân, năm ngày sau, các mụt đỏ sẽ lặn và bệnh sẽ khỏi trong trường hợp bệnh không sinh biến chứng. ♦ **ban trái** (đt) (bệnh) Nóng sốt, triệu chứng bệnh trái giống: *Nóng quá, chắc có ban trái* • Các chứng trái, thuốc ban trái.

BAN-ME (đt) (chm) Cây thước kẹp để đo bề dày cây, ván hoặc kim loại *(palmer).* ♦ **ban-me sâu** (đt) (chm) Cây thước thụt đo lỗ mộng, lỗ xy lanh, v.v... *(palmer de profondeur).* ♦ **ban-me trong** (đt) (chm) Cây thước thụt để đo bề trong các bộ phận máy *(palmer d'intérieur).*

BAN MIÊU (đt) Cg. Ban tái, con sâu đậu đen có cánh, có chân, một vị thuốc bắc khí hàn, vị tân, tính rất độc.

BAN SƯ (đt) Kéo quân về nước, về kinh đô sau khi thắng trận.

BAN TÁI (đt) X. Ban miêu.

BÀN (đt) Ván, quận độ của các cuộc chơi giải trí hay cờ bạc: *Chơi vài bàn, thua ba bàn.*

BÀN (đt) Nặn ra, vọt ra cho hết. ♦ **bàn con** (đt) (lóng) Lời chửi người đàn bà, con gái: *Tao bàn con mày ra đa!* ♦ **bàn ruột non** (đt) (lóng) Lời hăm móc ruột người ra nặn: *Bàn ruột non nó ra!* ♦ **bàn trứng** (đt) (lóng) Lời hăm, chửi con gái chưa chồng: *Tao bàn trứng mày đa!*

BÀN (đt) Xét nét, cân phân, tính lợi hại bằng lời nói với nhau quanh một câu chuyện: *Bàn luận, bàn tính* • Suy đoán, tìm giải đáp: *Bàn thai, bàn xăm.* ♦ **bàn bạc** (đt) Tính toán, lo liệu cùng nhau để giải quyết: *Họ đang bàn bạc với nhau.* ♦ **bàn cãi** (đt) Bàn bạc, cãi lẽ với nhau quanh một vấn đề tìm lý chính, lẽ phải: *Bàn cãi rồi biểu quyết mới hợp lệ.* ♦ **bàn đề** (đt) (bạc) Đoán thai đề 36 con hay 40 con để tìm con vật sẽ xổ ra mà mua (đánh) trước. ♦ **bàn định** (đt) Cân phân lợi hại rồi quyết định: *Phải bàn định một giải pháp.* ♦ **bàn gẫu** (đt) Xía vô câu chuyện người ta đang bàn bạc • Nói vòng vo ngoài đề, không ích lợi cho công việc đang bàn: *Bàn gẫu chớ có giải quyết được gì.* ♦ **bàn giao** (bt) Giao và nhận việc giữa người cũ và người mới: *Bàn giao công việc; Lễ bàn giao.* ♦ **bàn lén** (đt) X. Bàn mảnh. ♦ **bàn luận** (đt) Bàn cãi. ♦ **bàn mảnh** (đt) Bàn vụng, bàn lén, không bàn ngay giữa đám đông, giữa phiên họp công khai. ♦ **bàn ngựa** (đt) So hơn kém để chọn ngựa hay mà đánh cá: *Mục bàn ngựa của tờ báo đó khá quá.* ♦ **bàn quanh** (đt) Bàn quanh quẩn luôn, không đi ngay vào vấn đề. ♦ **bàn rộng** (đt) Tán rộng, nói rộng câu chuyện đang bàn bạc ra ngoài phạm vi: *Bàn rộng quá e thiếu thực tế chăng?* ♦ **bàn soạn** (đt) Vừa bàn luận vừa sắp đặt: *Phải bàn soạn cho kịp chớ lý luận mãi sao?* ♦ **bàn suông** (đt) Bàn cho có chuyện nói chớ không quyết định được vì thiếu phương tiện hoặc thẩm quyền: *Bàn suông rồi thôi chớ có làm gì được.* ♦ **bàn tán** (đt) Bàn luận cách rộng rãi, đặt nhiều giả thuyết • Xầm xì, đồn đãi, tán rộng một việc vừa xảy ra: *Thiên hạ bàn tán xôn xao.* ♦ **bàn tính** (đt) Bàn luận và toan tính: *Chúng bàn tính ăn thua với mình.* ♦ **bàn thai** (đt) Đoán nghĩa một câu thai đố để tìm giải đáp: *Bàn thai đố trong báo; Bàn thai đề.* ♦ **bàn thầm** (đt) X. Bàn mảnh. ♦ **bàn vụng** (đt) X. Bàn mảnh. ♦ **bàn xăm** (đt) Đoán xăm (thẻ), đọc lời in sẵn trong xăm, thường là bí ẩn, khó khăn, để đoán ý thần thánh muốn dạy.

BÀN (đt) Đồ dùng bằng gỗ, sắt, đá, có chân mặt phẳng vuông, tròn hoặc dài. ♦ **bàn ăn** (đt) Bàn dài hoặc tròn để dọn cơm lên ăn hằng ngày. ♦ **bàn banh** (đt) Cái bàn mặt thụp xuống tượng trưng sân banh, có cầu thủ mặc áo hai màu và trái banh bằng gỗ, có khuôn thành để hai bên tranh hơn kém do sức hai người đứng hai bên sử dụng. ♦ **bàn bi da** (đt) Bàn đặc biệt của các trò thụt bi da (X. bi da). ♦ **bàn cán** (đt) Bàn có để máy dát nhỏ để cán vàng,

bạc • Bàn để cán bột, nhồi bột mì. ♦ **bàn cỗ** (dt) Bàn tròn để dọn cỗ đãi khách: *Bàn cỗ 10, 12.* ♦ **bàn độc** (dt) Bàn kê để đọc sách • Bàn thờ. ♦ **bàn ghế** (dt) Bàn và ghế • (R) Vật dụng cần thiết trong việc trang hoàng một căn nhà gồm: bàn, ghế, tủ, ván...: *Nhà đóng bàn ghế; Mua sắm bàn ghế.* ♦ **bàn giấy** (dt) Bàn viết, bàn để giấy tờ sổ sách và làm việc • Văn phòng, nơi làm việc giấy tờ, lương bổng ở một công trường, một xưởng thợ: *Lên bàn giấy xin phép nghỉ.* ♦ **bàn ép** (dt) Bàn để ép giấy, ép dầu v.v... ♦ **bàn kẹp** (dt) Dụng cụ bằng sắt có hai mỏ và tay vặn để kẹp đồ đặng cưa, giũa, v.v... *(étau).* ♦ **bàn kẹp chân đứng** (dt) (chm) Bàn kẹp có chân nề để một chỗ vững vàng *(étau à pied fixe).* ♦ **bàn kẹp chân xoay** (dt) (chm) Bàn kẹp có chân xoay trở nhiều phía *(étau à pied tournant).* ♦ **bàn kẹp chấu răng** (dt) (chm) Bàn kẹp có chấu vặn bằng đinh ốc *(étau agrafe à vis).* ♦ **bàn kẹp giũa** (dt) (chm) Bàn kẹp dùng riêng cho việc giũa kim loại *(étau d'affutage).* ♦ **bàn kẹp móng** (dt) (chm) Bàn kẹp có hai mép giống hai vuốt *(étau à griffes).* ♦ **bàn kẹp nóng** (dt) (chm) Bàn kẹp của thợ rèn *(étau à chaud).* ♦ **bàn kẹp siết nhanh** (dt) (chm) Bàn kẹp có tay vặn sử dụng nhanh chóng *(étau à serrage rapide).* ♦ **bàn kẹp song song** (dt) (chm) Bàn kẹp có hai mép song song *(étau à mus parallèles).* ♦ **bàn kẹp tay** (dt) (chm) Bàn kẹp nhỏ, sử dụng bằng hai tay, không bắt vào bàn *(étau à main).* ♦ **bàn kẹp vạt** (dt) (chm) Bàn kẹp dùng để vạt cạnh, chấn góc món đồ *(étau de chanfreiner).* ♦ **bàn máy** (dt) Máy may đạp chân: *Đem lại bàn máy đạp cho mau.* ♦ **bàn nước** (dt) Bàn để bình nước và ly chén: *Lại bàn nước rót cho tách trà* • Bàn để ngồi chung quanh uống trà nói chuyện: *Vây quanh bàn nước uống trà.* ♦ **bàn ping pong** (dt) Cái bàn rộng hình chữ nhật có căng lưới ở giữa để đánh ping pong (X. banh nhựa). ♦ **bàn quay số** (dt) (bạc) Bàn tròn có vẽ số, giữa có trục và cần để quay số trúng. ♦ **bàn rửa mặt** (dt) Bàn có lỗ tròn ở giữa để lọt cái thau, có kệ để xà bông và lược có mặt kiếng soi. ♦ **bàn soạn** (dt) Nh. Bàn cỗ. ♦ **bàn tiệc** (dt) Bàn dọn ăn có trang trí đẹp để đãi khách. ♦ **bàn tổ** (dt) Bàn thờ tổ mỗi nghề: *Trước bàn tổ, tôi nói gian cho tổ hại tôi đi.* ♦ **bàn thạch** (dt) Bàn bằng đá để trước sân ngoài vườn các nhà phong lưu, ẩn dật • Đá kê cao giống cái bàn của các nhà ở gần rừng núi. ♦ **bàn thiên** (dt) Cg. Bàn trời, tấm ván vuông có một chân cao lối 1m60 trồng trước sân ngay cửa để thờ trời, hoặc kiến trúc giống cái nhà nhỏ vuông vức lối 50cm mỗi cạnh. ♦ **bàn thờ** (dt) Bàn kê nơi từ đường, hoặc nơi gian riêng, hoặc giữa căn phố để thờ ông bà: *Bàn thờ tổ tiên.* ♦ **bàn tròn** (dt) Bàn to rộng, mặt tròn hoặc hình hột xoài, dùng trong các hội nghị lớn: *Hội nghị bàn tròn.* ♦ **bàn trời** (dt) X. Bàn thiên. ♦ **bàn vong** (dt) Bàn thờ vong linh người mới chết đến mãn tang, thường nhỏ thấp hơn bàn thờ ông bà (tổ tiên). ♦ **bàn vọng** (dt) Bàn kê tạm ngoài sân trong một vài đêm để cúng sao hoặc cúng trời đất trong hai đêm mồng 9, 10 tháng giêng âm lịch. ♦ **bàn viết** (dt) X. Bàn giấy.

BÀN (dt) Những món đồ dùng nhỏ có mặt phẳng hoặc bộ phận cơ thể mặt phẳng. ♦ **bàn cờ** (dt) Mâm vuông có kẻ ô để đánh cờ • Ván, quận, cờ: *Đánh vài bàn cờ* • (R) Nơi có nhiều đường ngách dễ lạc: *Ở trong bàn cờ khó tìm nhà lắm.* ♦ **bàn cờ quốc tế** (dt) Tình hình chính trị các nước trên thế giới. ♦ **bàn cuốc** (dt) Lưỡi cuốc, tấm thép hình chữ nhật hoặc tam giác, lưỡi bén, trên có nòng tròn để tra cán, dùng cuốc đất • (B) Ô dề, to bản: *Răng bàn cuốc, chân bàn cuốc.* ♦ **bàn chải** (dt) Miếng ván, xương, nhựa cứng, có lỗ nhỏ để ken lông, rễ tre, cước sắt, v.v... để chải: *Bàn chải răng, bàn chải giặt, bàn chải giày...* ♦ **bàn chải giũa** (dt) Bàn chải lông sắt nhuyễn, để chải mạt sắt *(carde à limes).* ♦ **bàn chân** (dt) (giải) Bộ phận cuối cùng của cái chân người và chân một vài loại thú đi được với hai chân như khỉ, gấu, tà ra và phẳng để đi đứng cho vững. ♦ **bàn chân búp sen** (dt) (giải) Bàn chân thon nhỏ của gái bó chân, mỗi bước đi được thi vị hóa như để lại một búp sen. ♦ **bàn chân ngón dính** (dt) (giải) Bàn chân của loại cầm lội nước được như vịt, le le hoặc của loại ếch nhái, các ngón được một miếng da dày kết dính lại. ♦ **bàn chông** (dt) Ván có đóng đinh lỏ mũi cao thả ngửa dưới đất để làm cạm bắt kẻ gian • (truyền) Một hình phạt cho hồn ma có tội ngồi lên ở âm phủ. ♦ **bàn đạc** (dt) (trắc) Dụng cụ đo đất gồm có tấm bảng gắn vào chân ba, trên đó trắc lượng viên trải tờ giấy trắng vẽ địa đồ ngay ngoài đất theo những yếu tố đo đạc tại chỗ *(planchette).* ♦ **bàn đạp** (dt) Bộ phận một cái máy hay một vật dụng dùng để chân lên đạp cho máy chạy hoặc dùng làm bậc thang bước lên: *Bàn đạp khung cửi, Bàn đạp xe thổ mộ* • (B) Vị trí dùng làm căn cứ xuất phát một cuộc chiến tranh hay một cuộc vận động chính trị ở một nước định xâm chiếm: *Đức chiếm Ba Lan làm bàn đạp cho việc chinh phục Âu châu.* ♦ **bàn đèn** (dt) Mâm hút, cái khay hình chữ nhật để bày đèn và mọi vật cần thiết dùng cho việc hút á phiện. ♦ **bàn gằn** (dt) Khung cước có lỗ nhỏ để sàng cho gạo xuống, thóc ở lại, một bộ phận máy xay lúa. ♦ **bàn là** (dt) Bàn ủi, đồ dùng bằng sắt hoặc đồng, mặt đáy láng, để là (ủi) áo quần: *Bàn là than, bàn là điện.* ♦ **bàn lùa** (dt) Đồ dùng bằng sắt có lỗ nhỏ để kéo sợi. ♦ **bàn nạo** (dt) Lưỡi thép tròn có răng cưa, giữa có lỗ tròn, tra cán dài để nạo cơm dừa khô • (B) (tt) Hô răng: *Răng bàn nạo.* ♦ **bàn ngồi** (dt) Bộ phận trên để ngồi tiêu của toàn bộ cầu tiêu *(chassis).* ♦ **bàn quay** (dt) Tấm thép dày rộng, trên có gắn đường rầy, đặt trên miệng hầm rộng hơn, giữa có trục quay, để xoay hướng toa xe. ♦ **bàn rập** (dt) Một bộ phận máy dệt chiếu gồm hai thanh tre dài có xoi nhiều lỗ nhỏ để xỏ những sợi trân, cặp một miếng ván cùng bề dài ở giữa để nắm đẩy sợi lác tới. ♦ **bàn siết** (dt) Đồ dùng có mặt phẳng phía dưới để siết vỏ trái cây. ♦ **bàn tay** (dt) (giải) Bộ phận cuối của tay người hay của một vài loại thú biết nắm, biết cầm. ♦ **bàn tay máu** (dt) (B) Kẻ giết người không gớm tay. ♦ **bàn tay nhám** (dt) Kẻ cắp vặt tham vặt, đến nhà người chơi, thấy món gì vừa ý là lén bỏ túi. ♦ **bàn tay sắt** (dt) Thoi sắt hoặc đồng có bốn lỗ tròn vừa xỏ bốn ngón tay vào rồi nắm chặt lại để đánh lộn: *Bàn tay sắt, củ chì thun* • (B) Kẻ cương quyết thi hành kỷ luật, kẻ dám vận dụng hết phương tiện quyền hành sẵn có để tiêu diệt đối phương: *Bàn tay sắt của Hitle.* ♦ **bàn tay siết họng** (dt) Kẻ cho vay ăn lời (lãi) nặng, ai chậm trả bị siết đồ trừ nợ: *Gặp bàn tay siết họng đó đừng mong nấn ni.* ♦ **bàn tay trắng** (dt) Kẻ không tiền hay hết tiền vì buôn thua bán lỗ: *Cực khổ bấy lâu, giờ chỉ còn hai bàn tay trắng.* ♦ **bàn tay vô hình** (dt) Kẻ cắp, kẻ làm việc phi pháp, kẻ chuyên vận động ngầm: *Bàn tay vô hình nào đã giấu hết sữa, đường?* ♦ **bàn tính** (dt) X. Bàn toán. ♦ **bàn tọa** (dt) (giải) Cái mông, cái đít

(dùng để tránh tiếng mông và đít): *Nhớm bàn tọa lên.* ♦ **bàn toán** (đt) Bàn tính, khay gỗ hình chữ nhật phân làm hai ngăn, ngăn rộng để xỏ con toán đơn vị, ngăn hẹp, con toán ăn năm, dùng để học tính và tính sổ: *Bỏ bàn toán* • Tính người nhỏ nhặt, hay so hơn tính thiệt: *Người đó chơi với anh em có xách cái bàn toán theo.* ♦ **bàn than** (bt) Chồng chất nhiều lớp tròn: *Dĩa bàn than; Nhánh mọc xây bàn than.* ♦ **bàn thấm** (đt) Bàn chặm, đồ dùng trên bàn viết để thấm (chặm) mực, có ngù tròn hoặc tay nắm. ♦ **bàn trang** (đt) Miếng gỗ mỏng có tra cán dài như cái cuốc để trang thóc cho bằng mặt. ♦ **bàn ủi** (đt) X. Bàn là.

BÀN HOÀN (tt) Băn khoăn, không yên lòng: *Tôi rất bàn hoàn, không muốn cho nó đi.*

BÀN PHÍ (đt) Tiền xài lúc đi đường.

BÀN TRA (đt) Hỏi, gạn kỹ càng.

BÀN VẤN (đt) Nh. Bàn tra.

BÁN (đt) Đổi đồ vật của mình với tiền người có sự thỏa thuận cả đôi bên • Nói xấu người với dụng ý. ♦ **bán ba** (đt) Làm nghề chiêu đãi viên ở các quán rượu: *Tháng nào cũng bị mấy cô bán ba mà hết tiền.* ♦ **bán bông** (đt) Bán hoa thiệt hoặc hoa giấy: *Đi chợ tết xem bán bông* • Bán giấy đặt hàng có đóng tiền cọc trước, thường là xe hơi và xi cút tơ, cho người khác để lấy lời (lãi). ♦ **bán buôn** (đt) X. Buôn bán • Bán sỉ, bán nhiều cho người mua đi bán lại. ♦ **bán bưng** (đt) Bán hàng đựng trong thúng rổ, tràn, bưng đi rong ngoài đường: *Buôn gánh bán bưng.* ♦ **bán cái** (đt) (bạc) Chia lá bài đầu tiên cho tay dưới thay vì cho mình: *Bài cào bán cái.* ♦ **bán cất** (đt) X. Bán buôn. ♦ **bán chác** (đt) Không bán, bán không được: *Để dùng chớ bán chác làm chi?; Đồ đó mà bán chác cho ai?; Mua quá, có bán chác gì đâu.* ♦ **bán chạy** (đt) Bán đắt hàng, mau hết hàng, được nhiều người mua: *Bán chạy khỏi lạy khách hàng* (tng) • Bán nơi cấm bán, phải khuân hàng chạy khi lính đến: *Bán chạy thường mất vốn.* ♦ **bán chịu** (đt) Bán không lấy tiền liền: *Bán chịu là tự tử.* ♦ **bán chợ** (đt) Bán hàng tại chợ, không đi rong ngoài đường. ♦ **bán chợ đen** (đt) Bán với giá cao, quá luật định, những món hàng khan hiếm. ♦ **bán chợ tết** (đt) Bán hàng trong dịp tết nguyên đán. ♦ **bán chữ** (đt) Viết thuê lấy tiền từng bài, từng lá đơn hoặc từng câu liễn đối; làm mướn với nghề viết lách: *Bán chữ lấy tiền chớ có mua bán đâu mà khá.* ♦ **bán danh** (đt) Để mất danh dự trong một mối lợi: *Có lợi bao nhiêu mà phải bán danh.* ♦ **bán dạo** (đt) Bán rong, mang hàng đi ngoài đường rao bán, không có chỗ nhất định. ♦ **bán dâm** (đt) Bán trôn, bán phấn, kiếm tiền, làm đĩ, đem thân mình cho đàn ông vày vò mua vui để lấy tiền. ♦ **bán dê bán díu** (đt) Bán rao, nói xấu người. ♦ **bán đắt** (đt) Đắt hàng, bán chạy, được nhiều người mua: *Bán đắt thấy mà ham* • Bán mắc, bán với giá cao hơn các nơi khác: *Bán đắt ngồi lâu không bằng bán rẻ mau hết* (tng). ♦ **bán đấu giá** (đt) Bán cho người trả giá cao hơn hết sau một cuộc sai áp, khánh tận, hoặc bán hằng tuần trong phòng đấu giá, hoặc bán một vật tượng trưng lấy tiền làm việc phước thiện. ♦ **bán đinh** (đt) (lóng) Ép buộc người nạp một số tiền to với sự hăm dọa sẽ đóng một cây đinh to vào lỗ tai nếu cãi lời, chống cự hay đi tố cáo: *Trốn lên Sài Gòn để tránh nạn bán đinh; Ông Giáp bị bán đinh hết 50 ngàn đồng.* ♦ **bán đô la** (đt) (lóng) Gởi tiền Việt Nam ra ngoại quốc cách phi pháp để đổi đồng đô la mà lấy lời • Đổi đô la lậu ra tiền Việt Nam với giá cao hơn giá chính thức. ♦ **bán đổ bán tháo** (đt) Bán với giá rẻ mạt cho mau hết hàng. ♦ **bán độ** (đt) (lóng) Làm việc mờ ám để phe mình thua đặng lãnh một số tiền do phe nghịch hứa hẹn: *Nài bán độ, cầu thủ bán độ.* ♦ **bán đồng quan** (đt) (lóng) Gởi cách phi pháp tiền Việt Nam qua Pháp để đổi ra đồng quan mà lấy lời: *Nó nhờ bán đồng quan mà giàu chớ có mua bán gì.* ♦ **bán đợ** (đt) Cố, cầm, thế, bán tạm để sau chuộc lại. ♦ **bán đứng** (đt) Ép đi ở đợ: *Bán đứng vợ con.* ♦ **bán đứt** (đt) Bán luôn, không có lời giao chuộc lại. ♦ **bán ế** (đt) Ế hàng, bán không chạy, ít người mua: *Bán ế khoanh tay rế ngáp ruồi* (tng). ♦ **bán ghi sổ** (đt) Bán chịu (X. Bán chịu). ♦ **bán hàng trắng** (đt) (lóng) Kiếm tiền, ăn sương, làm đĩ (X. Bán dâm). ♦ **bán hớ** (đt) Bán với giá thường trong khi các nơi khác đều tăng giá. ♦ **bán khoán** (đt) (truyền) Ký bán, nhờ thầy nuôi giùm, trường hợp người có con khó nuôi, nhờ thầy cúng kiếng dâng con làm con nuôi thần thánh. ♦ **bán la** (đt) (lóng) Bán hàng bày dưới lề đường đông đúc, vừa bán vừa rao to làm quảng cáo: *Mua của những người bán la thường lầm đồ mục.* ♦ **bán lic-xăng** (đt) (lóng) Nhượng giấy phép nhập cảng hàng hóa (*licence*) do nhà ngoại thương cấp để lấy một số tiền: *Nhà nước cấm bán lic-xăng mà họ vẫn bán như thường.* ♦ **bán lỗ** (đt) Bán dưới giá vốn. ♦ **bán lương tâm** (đt) Làm việc trái lương tâm để hưởng một món lợi bất chánh: *Anh không vì nghèo mà bán lương tâm.* ♦ **bán mãi lai thục** (đt) (chính) Bán đợ, bán có điều kiện chuộc lại. ♦ **bán mạng** (trt) Liều mạng, ẩu: *Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng, kẻo tình anh nghi* (cd). ♦ **bán mão** (đt) Bán rốc hết, có lớn có nhỏ, có xấu có tốt, giá rẻ hơn. ♦ **bán máu** (đt) (lóng) Làm nghề nuôi điếm hoặc môi giới giữa khách chơi hoa và con gái nhà nghèo: *Quân bán máu ăn tiền.* ♦ **bán măng-sết** (đt) (lóng) Nhượng quyền khai thác tờ báo *(manchette)* cho người khác với trách nhiệm của mình để lãnh một số tiền hoặc lãnh lương tháng. ♦ **bán mất** (đt) Bán đắt, bán với giá cao hơn nhiều nơi khác: *Bán rẻ về tắt, bán mất ngồi chợ trưa* (tng). ♦ **bán mặt** (đt) Bán lấy tiền ngay. ♦ **bán mình** (đt) Bán thân mình để lấy tiền vì quá nghèo ngặt: *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* (K). • (B) Ở đợ làm việc nhà, tiền lương trừ vào tiền lời (lãi) của số nợ; bao giờ trả nguyên một lần số nợ mới được thôi ra. ♦ **bán mọi** (đt) Bán thân làm tôi mọi (chế độ nô lệ xưa). ♦ **bán mỡ** (đt) Bán từng phần, không cân không đếm, người mua nhắm chừng mà trả giá. ♦ **bán muối** (đt) (lóng) Qua đời, chết... ♦ **bán nền** (đt) Nhượng quyền cất nhà trên nền do nhà nước cấp phát để lấy một số tiền: *Nhà nước cấm bán nền.* ♦ **bán nỏi** (đt) X. Bán rẻ. ♦ **bán nửa sỉ nửa lẻ** (đt) Làm trung gian cho nhà buôn sỉ và nhà buôn lẻ, bán hàng với giá cao hơn giá sỉ và thấp hơn giá lẻ. ♦ **bán nước** (đt) Đổi nước, chở nước ngọt đi bán • (B) Đổi quyền lợi chung của dân của nước với chức tước, danh vọng cho ngoại quốc hoặc giao cả đất nước cho ngoại quốc để mưu lợi riêng. ♦ **bán phấn** (đt) X. Bán dâm. ♦ **bán quán** (đt) Bán hàng trong quán nhỏ. ♦ **bán quảng cáo** (đt) Bán với giá rẻ, hoặc có tặng thêm, có người làm trò trước cửa hàng để quến khách: *Bán quảng cáo trong một tháng.* ♦ **bán rao** (đt) Bêu riếu, nói xấu người: *Trồng hường bẻ lá che hường, Đừng cho những miệng thế thường bán rao* (cd).

♦ **bán rao hàng** (đt) X. Bán quảng cáo. ♦ **bán rẻ** (đt) Bán nới, bán với giá thấp hơn các nơi: *Bán rẻ đất hàng* • (B) Làm mất danh dự trong việc không đáng: *Việc như thế mà phải đem danh dự ra bán rẻ.* ♦ **bán rong** (đt) X. Bán dạo. ♦ **bán sập** (đt) Bán trên sập hàng bày lộ thiên, không có gian hàng hay cửa tiệm. ♦ **bán sỉ** (đt) Bán nguyên lố, nguyên tá, bán cho nhiều người mua về bán lại • Bán lẻ, bán ít cho người mua dùng (nghĩa Bắc). ♦ **bán soát** (đt) X. Bán mão. ♦ **bán tết** (đt) Bán hàng trong dịp tết nguyên đán: *Bồ hàng bán tết.* ♦ **bán tiệm** (đt) Bán hàng có cửa tiệm, có bảng hiệu. ♦ **bán tiếng** (đt) X. Bán danh. ♦ **bán tháng** (đt) Bán chịu tới tháng trả tiền. ♦ **bán thịt** (đt) Bán thịt súc vật • (B) Mua, dụ dỗ con gái đem bán cho nhà thổ: *Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người* (K). ♦ **bán trôn** (đt) Bán dâm. X. Bán dâm. ♦ **bán vãi** (đt) Bán đổ bán tháo, bán không cần lời lỗ để hết hàng về sớm: *Bán vãi hơn tải cửi về rừng* (tng). ♦ **bán xối** (đt) (lóng) Bỏ xứ đi nơi khác, không định trở về nữa.

BÁN (tt) Phân nửa, ở giữa, gần giống, nửa vầy nửa khác. ♦ **bán ảnh** (dt) Bóng nửa sáng nửa tối. ♦ **bán âm** (dt) Giọng lơ lớ, nửa cao nửa thấp *(semi ton).* ♦ **bán âm bán dương** (tt) Nửa dưới đất, nửa trên mặt đất hoặc nửa sáng nửa tối. ♦ **bán âm giai** (dt) Bình âm, âm giai có những giọng lớ, nửa cao nửa thấp *(gamme chromatique).* ♦ **bán ẩn bán hiện** (tt) Phân nửa lộ ra, phân nửa còn giấu kín. ♦ **bán bình nguyên** (dt) Cuộc đất hơi cao, giữa bình nguyên và cao nguyên. ♦ **bán cầu** (dt) Nửa phần trái đất do xích đạo chia ra: *Bắc bán cầu, Nam bán cầu* • Hoặc do đường tưởng tượng để phân biệt châu Á, châu Phi, thuộc Đông bán cầu và châu Âu châu Mỹ, thuộc Tây bán cầu. ♦ **bán công** (tt) Phân nửa có tính cách công lập: *Trường bán công.* ♦ **bán công khai** (tt) Nửa úp nửa mở, cho người thấy biết với cách không đường hoàng. ♦ **bán cú** (dt) Nửa câu, phần đầu một câu thơ. ♦ **bán chính thức** (tt) Không hẳn chính thức nhưng tin được vì do một cơ quan có thẩm quyền đưa ra với đường lối không chính thức. ♦ **bán chủ quyền** (dt) (chính) Quyền làm chủ thiếu thực chất vì bị người ngoài hay nước ngoài lấn áp, chi phối: *Nước Tàu trước thế chiến thứ hai chỉ có bán chủ quyền.* ♦ **bán dạ** (dt) Khuya, giữa đêm: *Chốc là giờ tý canh ba, Nếu không bán dạ cũng là giữa đêm* (cd). ♦ **bán đại trục** (dt) (lý) Bán kính của trái đất từ địa tâm đến xích đạo *(demi grand axe).* ♦ **bán đảo** (dt) Doi đất, cuộc đất to nằm thòng ra biển nhưng còn dính với đất liền: *Bán đảo Đông Dương.* ♦ **bán hồi** (tt) (chm) Công dụng những máy quay nửa vòng rồi trở lại quay như thế nữa *(semi rotative).* ♦ **bán kết** (dt) Giữa cuộc tranh tài, gần kết cuộc; vòng loại còn bốn hội hoặc bốn người tranh nhau để chọn hai hội hay hai người vào chung kết: *Vòng bán kết; vô tới bán kết bị loại.* ♦ **bán kính** (dt) Nửa đường kính, đường từ trung tâm tới một điểm của vành. ♦ **bán ký sinh** (dt) (thực) Loại cây sống bám, có diệp lục và hút nhựa chưa luyện của cây lớn rồi nhân đó, tự tạo lấy dưỡng liệu, như chùm gởi *(Loranthacex, cassytha).* ♦ **bán khai** (tt) Hàm tiếu, hé mở, mới nở: *Để ngõ bán khai, hoa nở bán khai* • Chậm tiến, vừa qua thời kỳ lạc hậu, chưa văn minh: *Các nước bán khai.* ♦ **bán nam bán nữ** (tt) Ái nam, lại cái, tính người có hình dáng, tiếng nói đàn ông mà tư chất đàn bà, bộ phận sinh dục không dùng được. ♦ **bán năng lực** (dt) (pháp) Tình trạng pháp lý của trẻ vị thành niên thoái quyền *(émancipé)* giữa sự bất năng lực và năng lực hoàn toàn về dân sự. ♦ **bán niên** (dt) Nửa năm, hằng nửa năm: *Phúc khảo bán niên, đệ nhất bán niên.* ♦ **bán nguyệt** (dt) Nửa mặt trăng, vòng nguyệt. ♦ **bán nguyệt san** (dt) Tạp chí xuất bản nửa tháng một kỳ. ♦ **bán nhật** (dt) Đứng bóng, giữa ban ngày • Hằng buổi, mỗi buổi một kỳ: *Bán nhật báo.* ♦ **bán quân sự** (bt) Nửa quân sự, nửa dân sự, thường dân được huấn luyện sơ sài theo lính và được võ trang nhẹ, không thuộc binh chủng nào cả: *Phụ nữ bán quân sự, huấn luyện bán quân sự.* ♦ **bán sinh bán thục** (tt) Tái, bá đáp, nửa sống nửa chín: *Thuốc sao bán sinh bán thục.* ♦ **bán tân bán cựu** (tt) Ba rọi, lai căn, nửa mới nửa cũ, lúc giao thời. ♦ **bán tiểu trục** (dt) (lý) Bán kính địa cầu từ địa tâm đến địa cực *(demi petit axe).* ♦ **bán tín bán nghi** (bt) Nửa tin nửa ngờ: *Việc này bán tín bán nghi.* ♦ **bán thân** (tt) Nửa thân mình: *Ảnh bán thân.* ♦ **bán thân bất toại** (dt) (bệnh) Bệnh tê liệt nửa thân mình, nửa thân và một tay một chân hoàn toàn mất cảm giác, không cử động được, nguyên do áp lực máu tăng, làm đứt mạch máu nhỏ trong óc hoặc do vi trùng giang mai hủy hoại thần kinh hệ. ♦ **bán thế** (dt) Nửa đời người. ♦ **bán thế kỷ** (dt) Nửa thế kỷ, khoảng 50 năm trước hoặc sau của một thế kỷ: *Tiền bán thế kỷ XX.* ♦ **bán thuộc địa** (dt) (chính) Nước độc lập nhưng lệ thuộc nước khác gần như thuộc địa nước ấy. ♦ **bán viên hình** (dt) Hình móng ngựa. ♦ **bán viên quy** (dt) Cg. Lượng giác quy, thước hình móng ngựa để đo độ góc *(rapporteur).* ♦ **bán viên trường** (dt) Công trường hoặc sân khấu hình móng ngựa, trông ra ba phía. ♦ **bán ý thức** (dt) Mơ hồ, không ý thức rõ rệt.

BÁN HẠ (dt) (thực) Loại cỏ lá tròn dài, thon thon, có thứ lá có khía sâu hai bên làm thành ba lá phụ, có thứ lá nguyên thon dài; phát hoa lên như lông, có thứ to như trái chuối màu tím, có thứ đỏ mà hẹp; củ khí ấm, vị cay, tính ráo, nhiều độc *(Typhonium).*

BẢN (dt) Cg. Bổn, cái gốc, vốn của mình: *Vong bản, nhất bản vạn lợi.* ♦ **bản báo** (dt) Báo chúng tôi, lời gọi tờ báo mình khi nói hoặc viết với độc giả: *Bản báo xin đa tạ.* ♦ **bản bộ** (dt) Bộ đội, binh lực một cánh quân, một đơn vị: *Kéo hết bản bộ binh lực tiến lên.* ♦ **bản cảnh** (dt) Cg. Bổn kiểng, quê hương, gốc gác mình: *Lìa bản cảnh đã lâu.* ♦ **bản chất** (dt) Thực chất, tính chất một sự vật còn nguyên, chưa bị ngoại cảnh chi phối: *Nó có bản chất thông minh nhưng không được dạy dỗ.* ♦ **bản chức** (dt) Bản quan, tiếng tự xưng của viên chức nhà nước. ♦ **bản dân** (dt) (pháp) Dân một nước, hưởng chế độ pháp luật khác ngoại kiều • Dân của bản chức, lời chỉ dân mình đang cai trị. ♦ **bản doanh** (dt) Cg. Bổn dinh, dinh trại, nơi vị chỉ huy trưởng một đơn vị làm việc. ♦ **bản địa** (dt) Đất của nước nhà. ♦ **bản hạt** (dt) Bản tỉnh, địa phương, nơi sinh trưởng hoặc cư ngụ của mình • Lời chỉ hạt mình đang cai trị khi nói với người ngoài. ♦ **bản kim** (dt) (kinh) Vốn bằng tiền mặt, để trong tủ hoặc gởi ở ngân hàng, không kể động sản và bất động sản. ♦ **bản lĩnh** (dt) Tài năng, mưu lược, sự tráo trở đúng lúc đúng việc: *Người có bản lĩnh; bản lĩnh cao cường.* ♦ **bản mệnh** (dt) Cg. Bổn mạng, số phận của mình: *Vì sao bản mệnh, lá xăm (thẻ) bản mệnh.* ♦ **bản năng** (dt) Năng tính, phản ứng tự nhiên của động vật, không do lý trí sai khiến: *Bản năng khiến ta nháy mắt khi có tiếng động mạnh thình lình;*

Con gà phát chạy khi có hòn đá rớt bên mình là do bản năng chớ không phải do lòng sợ hãi. ♦ **bản năng sinh tồn** (dt) Bản năng bắt buộc sinh vật tranh đấu, chiến đấu để sống: *Do bản năng sinh tồn, ngọn cây gie mình ra ngoài để tránh rập; Bản năng sinh tồn khiến con gà con khẻ mỏ để ra khỏi vỏ trứng.* ♦ **bản năng tự vệ** (dt) Bản năng khiến động vật tránh nguy hiểm, tránh những xâm phạm đến thân thể: *Bản năng tự vệ khiến ta thu mình lại khi tiếng sấm phát nổ hoặc quày mình nhanh thủ thế khi có tiếng động mạnh sau lưng.* ♦ **bản ngã** (dt) (triết) Một trong ba động lực chi phối hành vi, tình cảm, ý tưởng con người do giáo dục và hoàn cảnh tạo ra *(le moi)*. ♦ **bản nghiệp** (dt) Nghề gốc, nghề chính của mình: *Bươn chải lắm rồi cũng trở về với bản nghiệp.* ♦ **bản quán** (dt) Quê quán, nơi chôn nhau cắt rún • Tiệm tôi, nhà in tôi: *Bản quán đồng nhân xin cảm tạ.* ♦ **bản quốc** (dt) Nước tôi, nước chúng tôi, lời gọi nước mình khi nói với người nước khác. ♦ **bản sắc** (dt) Màu sắc tự nhiên của một vật • (B) Màu sắc tượng trưng tính chất của một sự việc, một người: *Bản sắc quốc gia, bản sắc nghệ thuật.* ♦ **bản tâm** (dt) Lòng tôi, lòng người chủ động câu chuyện: *Bản tâm tôi không định hại va; Tôi hiểu bản tâm hắn không định giết người.* ♦ **bản tính** (dt) Tính ý, tính tình của mình hay của người chủ động trong câu chuyện: *Bản tính anh ấy không chịu những chuyện như thế đâu* • Tính chất tự nhiên: *Bản tính kim loại là hay rỉ.* ♦ **bản tố** (dt) (pháp) Vụ kiện ngược lại, tiên cáo trở thành bị cáo. ♦ **bản thân** (dt) Thân thể mình, người mình: *Bản thân tôi nhắc ghế mời va ngồi* • (B) Đời mình, thân thể mình: *Xét quá khứ, không thấy có gì di hại cho bản thân sau này.* ♦ **bản thể** (dt) Thể xác chính, yếu tố căn bản của sự vật, những gì đã cấu tạo đầu tiên vật thể hoặc làm động lực chính cho ý chí, hành động: *Bản thể là một trong ba động lực chi phối hành vi, tình cảm, ý chí con người gồm những dục năng thiết cốt (le soi, essence).* ♦ **bản thể học** (dt) Môn học khảo cứu những gì cấu tạo con người *(ontologie)*. ♦ **bản thể luận** (dt) Học thuyết chủ trương dựa theo sự tuần hoàn, sinh hóa của vũ trụ mà tìm hiệu mọi vật, mọi biến chuyển của xã hội *(ontologisme)*. ♦ **bản vị** (dt) (kinh) Tiêu chuẩn, kiểu mẫu về trọng lượng kim loại dùng làm tiền tệ một nước hoặc về việc cân lường do luật pháp đặt để: *Kim bản vị, ngân bản vị...* ♦ **bản xứ** (tt) Tại chỗ, tính cách những sự vật thiết lập, sinh trưởng hay xảy ra tại chỗ, tại một xứ: *Dân bản xứ, diễn đàn bản xứ, dư luận bản xứ.* ♦ **bản ý** (dt) Ý nói: *Theo bản ý, việc đó không nên trì hoãn.*

BẢN (dt) Tờ, tập, khúc, bài, khuôn khổ, đồ in. ♦ **bản án** (dt) (pháp) Phán quyết của tòa sau khi xử, được chép ra để thi hành: *Nhờ thừa phát lại thi hành bản án.* ♦ **bản đàn** (dt) X. Bài đàn. ♦ **bản cải chính** (dt) Tờ ghi những chữ in sai được chữa lại đúng, đóng phía sau một cuốn sách. ♦ **bản cáo trạng** (dt) (pháp) X. Cáo trạng. ♦ **bản chép** (dt) X. Bản sao. ♦ **bản chính** (dt) Bản thảo, bản viết đầu tiên. ♦ **bản điều trần** (dt) (chính) Thơ, trạng, sớ có kê từng khoản, từng điều để can gián hoặc đề nghị với chính quyền về quốc kế, dân sinh: *Bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, bản điều trần của Phan Chu Trinh.* ♦ **bản hai** (dt) Bản sao văn kiện do nhà chức trách cấp phát theo đơn xin khi bản chính bị thất lạc hoặc do mình sao lấy rồi nhờ tòa hành chính thị nhận. ♦ **bản hát** (dt) Bài hát. ♦ **bản kịch** (dt) Vở kịch, nhiều tờ đóng lại thành tập, thành bản. ♦ **bản nhạc** (dt) X. Bài nhạc. ♦ **bản nháp** (dt) Bản viết lần đầu, có bôi xóa sửa chữ. ♦ **bản sao** (dt) Bản chép lại y nguyên văn: *Bản sao văn bằng, bản sao chứng thư.* ♦ **bản thảo** (dt) Bản viết tay để in: *Bài lai cảo không đăng, không trả lại bản thảo.* ♦ **bản thử** (dt) Bản vỗ thử sau khi sắp chữ xong để dò lại mà sửa những chỗ sai trước khi cho máy in chạy *(épreuve)*. ♦ **bản trích lục** (dt) (chính) X. Trích lục.

BẢN (dt) Tấm, miếng, những vật dụng mỏng, có bề rộng, bề dài, phần nhiều có tác dụng khuôn khổ. ♦ **bản cây** (dt) Bản khắc tay bằng cây (gỗ) để in. ♦ **bản cổ** (dt) (giải) Mặt trước của cái cổ. ♦ **bản đá** (dt) Tấm bản nhỏ để học trò tập viết. ♦ **bản đồ** (dt) (họa) Hình vẽ có tỷ lệ hoặc không, những đất, nhà, vật dụng. ♦ **bản đồ cao độ** (dt) (họa) Bản đồ có ghi kích thước trên các đường vẽ *(plan graphique)*. ♦ **bản đồ địa chánh** (dt) (họa) Bản đồ tỷ lệ lớn, từ 1/10.000 tới 1/500, trình bày trong những chi tiết địa hình, địa vật, sắc đất, ranh các bất động sản để làm tài liệu thuế khóa, điền thổ *(plan cadatral)*. ♦ **bản đồ địa dư** (dt) (họa) Bản đồ tỷ lệ nhỏ, ít chi tiết, trình bày một vùng rộng của địa cầu như một đại lục, một đại dương, một xứ lớn do bản đồ địa hình với tỷ lệ lớn hơn được giảm sút *(plan géographique)*. ♦ **bản đồ địa hình** (dt) (họa) Bản đồ tỷ lệ trung hoặc lớn, trình bày một lãnh thổ, một nước với khá đầy đủ chi tiết địa hình địa vật đo đạc chính xác ở ngoài đất trên hai phương diện: bình diện và cao độ *(plan topographique)*. ♦ **bản đồ hoạch ranh** (dt) (họa) Bản đồ chỉ rõ ranh hạn một sở đất theo vị trí các mốc giới cắm trước sự hiện diện sở hữu chủ và các chủ bàng cận *(plan d'implantation)*. ♦ **bản đồ lộ giới** (dt) (họa) Bản đồ đất dọc theo các con đường, thuộc công sản, dùng làm tài liệu vẽ họa đồ nhà phố để đừng phạm lộ giới *(plan d'alignement)*. ♦ **bản đồ thiết bị** (dt) (họa) Bản đồ hoạch định trước những công tác xây cất trong đô thị *(plan d'aménagement)*. ♦ **bản đồ tế tường** (dt) (họa) Bản đồ chính xác có ghi đủ chi tiết từng thửa đất nhỏ, sắc đất, bờ mẫu, hàng rào, mương, rãnh v.v... *(plan parcellaire)*. ♦ **bản đồ giải thửa** (dt) (họa) Nh. Bản đồ tế tường. ♦ **bản họng** (dt) (giải) X. Bản cổ. ♦ **bản kẽm** (dt) Miếng kẽm được chụp ảnh vào để in sau khi được hóa chất ăn mòn để lộ nét hình hoặc nét chữ lên. ♦ **bản lề** (dt) Hai tấm sắt hay đồng, tấm dương có trục để gắn vào cánh cửa, tấm âm có lỗ để gắn vào cột hay đố, để đóng mở dễ dàng. ♦ **bản mặt** (dt) Tuồng mặt, lời nhiếc hoặc nói nặng: *Bản mặt thấy phát ghét!* ♦ **bản quyền** (dt) Quyền sở hữu một tác phẩm văn chương, âm nhạc hay mỹ thuật của tác giả hoặc của người thừa kế.

BẠN (dt) Bọn, anh chị em không ruột thịt, không bà con nhưng quen thân hoặc đồng ái tình, chí hướng quê hương, chỗ làm... *Bậu bạn, họp bạn, kết bạn, làm bạn.* ♦ **bạn ăn nhậu** (dt) Bạn rượu thịt, bạn tửu nhục, các người làm bạn và thích nhau vì sự ăn uống. ♦ **bạn bầy** (dt) Bạn bè, hai hoặc nhiều người làm bạn với nhau: *Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy* (K). ♦ **bạn bầu** (dt) Bầu bạn, bạn bè. X. Bạn bầy. ♦ **bạn bè** (dt) X. Bạn bầy. ♦ **bạn cột chèo** (dt) X. Anh em cột chèo. ♦ **bạn đọc** (dt) Độc giả, tiếng gọi thân mật những người mua báo của mình: *Chắc bạn đọc đã cải chính giùm tôi.* ♦ **bạn đồng chí** (dt) Người bạn một lòng một dạ về chí hướng. ♦ **bạn đồng**

đội (dt) Bạn cùng một đơn vị binh chủng hoặc cùng một đoàn thể thao. ♦ **bạn đồng đức** (dt) Bạn đức hạnh ngang nhau, kính trọng lẫn nhau. ♦ **bạn đồng hành** (dt) Bạn chung đường, cùng một chuyến xe, tàu, máy bay. ♦ **bạn đồng hao** (dt) Bạn cột chèo, anh em bạn rể. ♦ **bạn đồng hương** (dt) Bạn cùng quê hương, lời gọi người bạn cùng sinh trưởng một làng với mình khi nói với người làng khác, cùng sinh trưởng một tỉnh với mình khi nói với người tỉnh khác, hoặc cùng một nước với mình khi nói với người nước khác: *Xin giới thiệu người bạn đồng hương của tôi.* ♦ **bạn đồng khoa** (dt) Bạn cùng thi một khoa. ♦ **bạn đồng khóa** (dt) Bạn cùng học chung một khóa có giới hạn về thời gian. ♦ **bạn đồng lao** (dt) Bạn tù cùng bị nhốt chung một nhà giam. ♦ **bạn đồng liêu** (dt) Bạn chung một ty, nha, sở bộ, nội các, triều đình với nhau. ♦ **bạn đồng môn** (dt) Bạn học một thầy, một lớp một trường, lời gọi sau khi đã thôi học, đã nên danh phận. ♦ **bạn đồng niên** (dt) Bạn bằng tuổi nhau • (R) Bạn cùng học chung một niên khóa hoặc thi vô làm việc một lượt. ♦ **bạn đồng nghiệp** (dt) Bạn cùng làm một nghề: *Bạn đồng nghiệp tài xế* • (R) Bạn cùng làm chung một xí nghiệp tuy khác nghề: *Đây là các bạn đồng nghiệp trong hãng: Cô X. điện thoại viên, thầy Y. kế toán, cô B. thư ký.* ♦ **bạn đồng song** (dt) X. Bạn đồng môn. ♦ **bạn đồng tâm** (dt) Bạn cùng một lòng, chia cơm sẻ áo, giàu nghèo có nhau. ♦ **bạn đồng viện** (dt) Bạn hội đồng, nghị sĩ, cùng chung một viện dân biểu. ♦ **bạn đường** (dt) Bạn cùng đi chung một con đường xa • (B) Bạn cùng đeo đuổi một công trình, chí hướng, sự nghiệp: *Anh ấy chết, tôi mất một người bạn đường quý báu* • Vợ hoặc chồng, thương yêu khắn khít nhau: *Vợ chồng ta là đôi bạn đường thề đồng sống chết.* ♦ **bạn gái** (dt) Người gái kết bạn với người gái khác hoặc với người trai: *Đây là một người bạn gái có lòng; Chị em bạn gái với nhau.* ♦ **bạn già** (dt) Người bạn tuổi già của một người trẻ hơn, hoặc tất cả đều già: *Người bạn già của tôi; Mình là bạn già với nhau.* ♦ **bạn học** (dt) Anh chị em cùng học một lớp, một thầy, một trường: *Anh Giáp là một bạn học rất tốt; Bạn học chúng ta.* ♦ **bạn hữu** (dt) Bằng hữu, bạn thân, có lòng với nhau. ♦ **bạn kèo dù** (dt) X. Bạn làng bẹp. ♦ **bạn kim tiền** (dt) Bạn vì tiền bạc, lợi lộc, hết tiền thì hết bạn. ♦ **bạn khẩu đầu** (dt) Bạn miệng ngọt nhưng lòng độc. ♦ **bạn lan** (dt) Bạn tốt, bạn quý. ♦ **bạn lang** (dt) Rể phụ, người phù rể. ♦ **bạn làng bẹp** (dt) Bạn ghiền thuốc phiện, vì nằm gối sành lâu quá nên bẹp tai. ♦ **bạn làng chơi** (dt) Chị em lầu xanh • Bạn ăn chơi, thường chơi bời chung với nhau. ♦ **bạn làng nhậu** (dt) X. Bạn ve chai. ♦ **bạn làng văn** (dt) Bạn trong giới viết văn, đọc văn, ưa thích văn chương. ♦ **bạn lý tưởng** (dt) Bạn cùng chung một lý tưởng về nhân sinh, tôn giáo hay chính trị • Người bạn ao ước về hình dáng và tính tình trong trí tưởng tượng: *Tình bạn lý tưởng.* ♦ **bạn loan** (dt) Người bạn gái có thể là vợ mình, hoặc đã là vợ mà gọi cách yêu dấu: *Dây dùn khó dứt, bạn loan khó tìm* (cd). ♦ **bạn lứa** (dt) Bạn lứa, đôi bạn • Bạn cùng đi chung đường xa. ♦ **bạn mạc nghịch** (dt) Bạn thật thân, vui buồn, lo nghĩ đều có nhau, chung chịu nhau. ♦ **bạn nối khố** (dt) Bạn thân, đã cùng chung chịu sự nghèo khổ từ nhỏ, từ lâu. ♦ **bạn nương** (dt) Dâu phụ, cô gái phù dâu. ♦ **bạn người cùi** (dt) Hội phước thiện của những nhà hảo tâm chuyên giúp đỡ săn sóc người cùi (hủi). ♦ **bạn người mù** (dt) Hội phước thiện của những nhà hảo tâm chuyên giúp đỡ, dạy nghề dạy chữ cho người mù. ♦ **bạn rượu thịt** (dt) X. Bạn ăn nhậu. ♦ **bạn sai đẳng** (dt) Bạn sang, hèn hay giàu, nghèo khác nhau mà vẫn kính nể, thân thiết nhau. ♦ **bạn sanh tử** (dt) Bạn sống chết có nhau, bênh vực nhau, không nài nguy hiểm. ♦ **bạn tác** (dt) Bạn xuýt xoát tuổi nhau. ♦ **bạn tâm đầu** (dt) Bạn cùng một lòng như nhau, hai ý cùng hòa chung nhịp. ♦ **bạn tâm tình** (dt) Bạn thiệt thân, đã trao đổi tâm sự không ngại ngùng. ♦ **bạn tình giao** (dt) Bạn, trước vì hiểu lầm mà thù hận, khinh rẻ nhau, sau xét ra chỗ lầm lạc mà thân nhau hơn trước. ♦ **bạn tuyệt phẩm** (dt) Bạn quen nhau ở trường đua ngựa rồi hùn hạp hoặc mách nhau những bí ẩn trong các độ ngựa *(turfistes).* ♦ **bạn tử hữu** (dt) Bạn vì quá yêu nhau, mộ nhau mà người sống dám liều mình theo người chết để gặp nhau. ♦ **bạn tương thức** (dt) Bạn hiểu nhau sâu xa và đồng kính phục tính tình, chí khí nhau. ♦ **bạn tương tri** (dt) Nh. Bạn tương thức. ♦ **bạn thần giao** (dt) Bạn hâm mộ, yêu kính nhau khi chưa quen, chỉ nghe tiếng mà mơ ước được gặp, chừng gặp, xem như bạn thân nhau từ lâu. ♦ **bạn thiết** (dt) Bạn thân thiết, ít khi chịu rời nhau. ♦ **bạn thực** (dt) Người bạn ăn nhờ, ăn bám được nuôi trong lúc nghèo, lúc thất nghiệp. ♦ **bạn trai** (dt) Bạn đàn ông con trai: *Đây là một bạn trai đáng kính của em; Anh em bạn trai với nhau.* ♦ **bạn trăm năm** (dt) Vợ, chồng hoặc cả hai: *Tôi xin giới thiệu người bạn trăm năm của tôi; Kết bạn trăm năm.* ♦ **bạn tri âm** (dt) Bạn khi nghe lời nói, giọng ca, tiếng đàn hoặc thấy sắc mặt là hiểu tâm sự, ý muốn nhau. ♦ **bạn tri kỷ** (dt) Người bạn hiểu mình, hiểu cả chí hướng, tâm sự của mình và sẵn sàng với mình trong mọi việc. ♦ **bạn tri tâm** (dt) Người bạn hiểu được ý muốn của mình tuy mình chưa nói ra, và sẵn sàng làm vừa lòng mình. ♦ **bạn vàng** (dt) Bạn quý hoặc người tình chung mà mình định kết tóc đến già. ♦ **bạn văn hữu** (dt) X. Bạn làng văn. ♦ **bạn vẫn kính** (dt) Bạn thề đồng sống đồng chết, đầu bị cắt họng cũng không bỏ nhau. ♦ **bạn ve chai** (dt) (lóng) Bạn cùng uống rượu chung bàn nhau thường, có ít nhiều gì cũng mời nhau. ♦ **bạn vong niên** (dt) Bạn không kể tuổi, già trẻ không đồng, miễn hiểu nhau kính nhau là được.

BẠN (dt) Người trong một ban, một đoàn. ♦ **bạn điền** (dt) Một bọn người làm ruộng: *Những bạn điền lực lưỡng phơi mình đen trũi dưới nắng vàng.* ♦ **bạn hàng** (dt) Những khách hàng của một vựa, một chợ mua đi bán nơi khác, hoặc những người cùng tới bán một chợ. ♦ **bạn hàng cá** (dt) Khách hàng của một vựa cá; những người bán cá • (B) Người ăn nói lỗ mãng, hay chửi mắng, xài xể người. ♦ **bạn hàng chợ** (dt) Những người bán ở chợ. ♦ **bạn hàng gánh** (dt) Những người gánh hàng đi bán dạo. ♦ **bạn hàng rẫy** (dt) Những người từ rẫy đem hàng xuống chợ bán. ♦ **bạn hát** (dt) Nghệ sĩ, con hát, đào hoặc kép trong một gánh: *Bạn hát chưa sắm tuồng.*

BẠN (dt) Người làm công: *Ở bạn, đi bạn.* ♦ **bạn đáy** (dt) Người làm công ở các ghe, đóng đáy (bắt cá). ♦ **bạn điền** (dt) Người ở mướn để làm ruộng: *Anh đó là bạn điền của ông cả* • Bọn người làm ruộng: *Nghe tiếng tù và, bạn điền tựu lại.* ♦ **bạn giết** (dt) Những người làm công cho các chủ đấu giá được sân chim, chuyên bẻ cổ chim. ♦

bạn ghe (dt) Những người chèo ghe mướn cho các chài lúa, ghe rổi, ghe thương hồ. ♦ **bạn lưới** (dt) Những người làm công dưới các ghe lưới cá ở biển. ♦ **bạn nhổ** (dt) Những người làm công cho các chủ đấu giá được sân chim, chuyên nhổ lông chim. ♦ **bạn rổi** (dt) Những người làm công cho các ghe rổi. ♦ **bạn tàu** (dt) Thủy thủ, những người làm công việc nặng nhọc dưới tàu.

BẠN (bt) Phản nghịch, tính cách phản nghịch của một người, một bọn. ♦ **bạn biến** (dt) Cuộc nội loạn, làm phản với triều đình, với chính quyền. ♦ **bạn đảng** (dt) Đảng làm phản, chống chính quyền. ♦ **bạn đồ** (dt) Kẻ phản nghịch chống chính quyền. ♦ **bạn loạn** (đt) Làm phản, chống chính quyền. ♦ **bạn nghịch** (đt) Phản nghịch, gây giặc.

BANG (bt) Phụ, làm giúp, thay thế người cầm đầu một phủ, một huyện, một tổng. ♦ **bang biện** (dt) (chính) Viên chức giúp việc quan cai trị ở các nha phủ, huyện ở Trung Bắc Việt • Viên chức được chính quyền chỉ định, giúp cai tổng trong việc hành chính và an ninh một tổng ở Nam Việt. ♦ **bang tá** (dt) (chính) Nh. Bang biện. ♦ **bang trợ** (dt) Trợ giúp: *Nhờ nhiều người bang trợ mới đứng vững.* ♦ **bang trợ phạm** (dt) (pháp) Tòng phạm, người đồng lõa trong một vụ án, bị cáo vì đã giúp đỡ chính phạm *(complicité par aide et assistance)*.

BANG (dt) Xứ, nước nhỏ, không hoàn toàn độc lập về ngoại giao với nước khác mà phải liên kết với một hay nhiều nước: *Liên bang, bang giao.* ♦ **bang giao** (dt) Sự giao thiệp giữa hai nước để trao đổi sứ thần, mở đường thông thương, mua bán, kiều dân qua lại... ♦ **bang vực** (dt) Đất đai một nước.

BANG (dt) Hiệp hội, đoàn thể, nhóm người kiều cư ở Việt Nam hợp lại có quy chế, cả ủy ban cầm đầu, để đoàn kết, bênh vực, tương trợ và giúp chính quyền sở tại về mặt hành chính, kiểm soát: *Bang Quảng Đông, Bang Triều Châu, Bảy Bang.* ♦ **bang sở** (dt) Trụ sở một bang dân kiều cư: *Bang sở của người Hẹ.* ♦ **bang trưởng** (dt) Hội trưởng, chủ tịch, người cầm đầu một bang.

BANG (tt) No, phình, nở lớn, được làm cho lớn thêm: *Chang bang, đâm xà bang.* ♦ **bang rang** (tt) Bỉnh rỉnh, phình to: *Cái bụng bang rang.*

BÀNG (dt) (thực) Loại cỏ cao bọng ruột, mọc ở đất ruộng, được giã giập đương (đan) bao cà ròn, đệm, nóp.

BÀNG BIỂN (dt) (thực) Cây to, cao 8-9m, lá trơn cuống ngắn, hoa có mười tiểu nhị, thường là hoa đực vì lép, trái thuộc loại quả nhân cứng, ăn được, hột có dầu *(Terminalia catappa)*.

BÀNG NƯỚC (dt) (thực) Cây to, cao trên 30m, nhánh mọc ngang, trái tròn dài lối 3cm, chín có nhiều tanin, dùng thuộc da, trị tiết tả; lá to dùng nhuộm vải và gói đồ; cây có mủ (nhựa) dính như keo dán thư; hột có dầu *(Terminalia belerica)*.

BÀNG BẠC (tt) Rộng lớn, bao la, đầy dẫy.

BÀNG GIẢI (dt) (thực) Con cua. (X. Cua).

BÀNG HOÀNG (tt) Bồi hồi, rối rắm trong lòng: *Việc đó khiến tôi bàng hoàng quá, không lo chi được cả.*

BÀNG KỲ (dt) (động) Con còng, con cáy. (X. Còng).

BÀNG QUANG (dt) (giải) Bong bóng, bọng đái, túi chứa nước tiểu từ thận đến.

bàng quang viêm (dt) (bệnh) Bệnh sưng bọng đái.

BÀNG (tt) Gần, bên cạnh. ♦ **bàng cận** (dt) Láng giềng, người ở gần chung quanh nhà mình: *Sự hiện diện và chữ ký của bàng cận rất cần trong việc cắm ranh đất.* ♦ **bàng hệ** (dt) (pháp) Bà con không cùng một đầu ông nội, thuộc nhánh một bên, không trực hệ. ♦ **bàng ngọ** (tt) Gần đúng ngọ, gần đứng bóng. ♦ **bàng nhân** (dt) Người láng giềng, người ở gần. ♦ **bàng quan** (tt) Khách quan, thái độ những người tuy có mặt, có dính dáng, nhưng không xen vô, không can thiệp: *Khách bàng quan; Thái độ bàng quan.* ♦ **bàng tiếp** (tt) (toán) Nối tiếp, công dụng sự nối dài hai cạnh của hình tam giác để vi vòng tròn nằm tiếp cận với cạnh thứ nhất *(exinscrit)*. ♦ **bàng thân** (dt) Bà con xa không cùng một họ, từ một đầu ông cố trở đi. ♦ **bàng thính** (dt) Người dự thính, đứng bên ngoài nghe: *Bàng thính thì đông, lướt xông thì bạch tuột* (tng).

BÁNG (dt) (bệnh) Bệnh do các thứ nước nhờn tích tụ ở màng bụng, khiến bụng to phồng lên *(ascite)*: *Biết là báng nước hay là báng con.*

BÁNG (dt) (thực) Khoai mì: *Khoai báng, bột báng.*

BÁNG (đt) Co mấy ngón tay giọi xuống: *Báng đầu, báng gối* • Dùng sừng hay gạc mà vít mạnh: *Trâu báng, dê báng.*

BÁNG (đt) Dùng lời nói hoặc văn chương mà nói xấu, nói khích, chế nhạo, chê bai, chống chõi người: *Phỉ báng, chống báng.* ♦ **báng bổ** (đt) Chê bai, kích bác: *Anh em mà báng bổ nhau chi.* ♦ **báng nhạo** (đt) Cg. Nhạo báng, chế nhạo. ♦ **báng sán** (tt) Gièm siểm, nói xấu người.

BÁNG SÚNG (dt) Cg. Bá súng, cán cây súng để cầm, để tỳ vào vai lấy thế bắn.

BẢNG (dt) Tấm ván, tôn, giấy, vải có viết chữ, vẽ hình hoặc kẻ khuôn, nêu lên cho người thấy: *Vẽ bảng, rao bảng.* ♦ **bảng cấm** (dt) Bảng của sở kiểu lộ, sở vệ sinh... cấm đoán về luật đi đường hoặc vệ sinh công cộng. ♦ **bảng chỉ dẫn** (dt) Bảng cắm ở các ngã đường để chỉ đường hoặc nêu ở các cửa vào công sở để giải thích, chỉ bảo những điều cần cho công chúng. ♦ **bảng danh dự** (dt) Bảng nêu tên họ những người có công trận, đức hạnh hoặc học giỏi, để làm gương. ♦ **bảng đen** (dt) Bảng sơn đen hoặc xanh để viết phấn trắng lên, dùng trong lớp học hay một vài nơi khác. ♦ **bảng giá biểu** (dt) Bảng nêu giá tiền bắt buộc phải có treo ở cửa hàng hoặc trên các loại xe chở mướn. ♦ **bảng hiệu** (dt) Bảng có kẻ chữ to hiệu cửa hàng treo trước cửa hàng hay tên họ những người hành nghề tự do. ♦ **bảng hổ** (dt) Bảng nêu tên thí sinh võ cử thi đỗ xưa. ♦ **bảng niêm yết** (dt) Bảng kê tên ứng cử viên các cuộc bầu cử hoặc tên họ các cặp trai gái sắp làm giá thú trong thời hạn nhất định để dân chúng biết và, nếu cần, làm đơn khiếu nại. ♦ **bảng quảng cáo** (dt) Bảng có vẽ hình, kẻ chữ to treo trước cửa hàng, trên tường hay cắm dựa đường để rao hàng. ♦ **bảng thống kê** (dt) Bảng ghi rõ, sắp có hệ thống, những sự thống kê để tiện việc nghiên cứu tìm hiểu (X. Thống kê). ♦ **bảng vàng** (dt) Bảng ghi tên thí sinh thi đỗ: *Bảng vàng chưa gặp, ngày xanh đã mòn* (LVT).

BẢNG LẢNG (tt) Lơ là, không sốt sắng: *Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Tại anh bảng lảng, duyên hài mới lơi* (cd) • Bâng khuâng, lâng lâng, bát ngát: *Trời tây bảng*

lảng bóng vàng (K).

BẢNG NHÃN (dt) Người đỗ nhì, sau trạng nguyên, trong khoa đình thí hồi xưa.

BĂNG TỬ (dt) (thực) Hột bắp (hột ngô).

BẠNG (dt) (động) Con trai, loại sò ốc ở biển, già có ngọc: *Lão bạng sinh châu; Bạng duật tương trì...*

BẠNG NHẠNG (dt) Bạc nhạc, thịt bầy nhầy.

BANH (dt) Phành, mở rộng ra: *Banh mắt, banh da xẻ thịt, tanh banh* • Đâm, xẹt, chạy ra ngoài, bỏ hàng ngũ: *Ngựa banh, chạy banh.* ♦ **banh mắt** (đt) Chống mắt, mở rộng cặp mắt: *Tao cũng banh mắt coi mày làm giàu* • (trt) Làm cho mắt mở banh ra, không ngủ nữa được: *Sáng banh mắt rồi.* ♦ **banh rào** (đt) (lóng) Xé rào, phản bội, bỏ anh em mà đi riêng: *Cam kết cho lắm rồi cũng banh rào.* ♦ **banh vòng** (đt) Chạy bét ra ngoài vòng đua, kể như thua cuộc: *Con số 3 banh vòng thì mình trút túi (ngựa đua).*

BANH (tt) Hư, nằm đường, dở dang *(panne)*: *Xe banh, việc đó banh rồi.* ♦ **banh lốp** (tt) Nổ vỏ ruột: *Xe bị banh lốp rồi.* ♦ **banh máy** (tt) Hư máy, máy bị trục trặc: *Không thạo máy mà bị banh máy thì nằm đường.*

BANH (dt) Cầu, trái cầu có hơi bên trong hoặc đặc ruột, một dụng cụ thể thao *(balle)*. ♦ **banh bàn** (dt) X. Bàn banh. ♦ **banh bổng** (trt) Cách đá banh, tung bổng quả banh lên cao chớ không giao cho đồng đội: *Gặp tụi cao giò mà chơi banh bổng thì thua chắc* • Banh đá bổng vào thành: *Thủ thành bây giờ có lối bắt banh bổng rất đẹp.* ♦ **banh dài** (dt) Trái banh tròn hai đầu, nhọn như quả cà na, dụng cụ thể thao của môn banh vật (X. Banh vật) • Lối lừa banh khi chạy nhanh, thả cho banh lăn trước mình cách một khoảng xa để khi cần, tống mạnh được quả banh không phải chần chờ lấy đà, hoặc để chụp mạnh vào chân đối phương nếu muốn chơi xấu: *Thả banh dài để khỏi mất.* ♦ **banh đặc** (dt) Banh bằng cao su bọt, đặc ruột, để trẻ em chơi. ♦ **banh nỉ** (dt) Banh nhỏ bằng cao su có bọc nỉ trắng, bơm hơi thật cứng, dụng cụ thể thao môn quần vợt (X. Quần vợt). ♦ **banh nhựa** (dt) Trái banh nhỏ cỡ trứng vịch, bọng ruột, bằng nhựa cứng, dụng cụ thể thao của môn ping pong (X. Ping pong). ♦ **banh sà** (bt) Lối đá banh, luồn luồn đưa banh sà trên ngọn cỏ, dễ cho đồng đội đón tiếp • *Banh đá sà vào thành, thường khó đón bắt; Bồ nhoài đón banh sà.* ♦ **banh tròn** (dt) Trái banh bằng da có ruột cao su, được bơm hơi phình lên, bề tròn và sức nặng được quy định theo luật quốc tế • Môn thể thao toàn đội chơi bằng chân với một trái banh tròn giữa hai đội cầu thủ, mỗi đội mười một người đua nhau giành trái banh và đá thế nào cho lọt vào thành nghịch là thắng bàn; mãn giờ, bên nào đó lọt nhiều hơn thì thắng cuộc *(ballon association)*. ♦ **banh vật** (dt) Môn thể thao dùng sức mạnh nhiều hơn mánh lới, chơi với trái banh dài trên sân cỏ hai cửa thành đồng cỡ với môn banh tròn, nhưng hai trụ được nối cao bằng hai để thêm một cửa thành trên, không xà ngang; cầu thủ được dùng cả tay lẫn chân để đem banh vào thành nghịch; được ôm, chèn, vật đối thủ để đoạt banh; muốn giao banh cho đồng đội phải giao ngược ra sau nên muốn lấn sân, đấu thủ phải ôm banh chạy thật nhanh và né thật giỏi *(rugby)*.

BÀNH (dt) Yên bắc trên lưng voi có thanh dựa lưng cho vững: *Ru con con ngủ cho lành, Mẹ đi gánh nước rửa bành cho voi* (cd). ♦ **bành tượng** (tt) Thứ ghế to, chỗ ngồi rộng có thanh dựa lưng và gác tay: *Ghế bành tượng.* ♦ **bành vàng** (dt) Cái bành có nạm vàng hay sơn vàng để gác trên voi của chủ tướng, dễ phân biệt với các bành khác giữa trận mạc: *Ai coi lên núi mà coi, Coi bà Quản tượng cỡi voi bành vàng* (cd).

BÀNH (dt) Tên nhân vật tưởng tượng gán cho những người đàn bà hay ngồi lê đôi mách, ưa kể rạch ròi việc nhà của người hay của mình: *Bà Bành, con mẹ Bành.*

BÀNH (dt) Banh, phành, mở rộng ra, mở bét ra: *Bành miệng, tanh bành, chành bành.* ♦ **bành bạnh** (tt) Chành bành, bị kéo dài ra, làm hẹp bề ngang: *Cái miệng bành bạnh.* ♦ **bành trướng** (bt) Dâng cao, nở to, đầy tràn: *Nên đắp lại đê điều, nước sắp bành trướng* • Nới rộng ra, làm cho lớn thêm: *Bành trướng thế lực, sự bành trướng một xí nghiệp, kinh tế bành trướng, chính sách bành trướng.*

BÁNH (dt) Thức ăn bằng bột, có nhân hoặc không, vị ngọt, mặn hoặc lạt, phần nhiều hình tròn: *Bánh ngọt, bánh quy, bánh bàng, bánh xèo, bánh hỏi, bánh trung thu...* • Bột hấp tráng thành lá tròn xắt thành sợi dài để nấu phở, hủ tiếu: *Cho tô phở bánh ít, thịt nhiều* • Vật dụng giẹp tròn, hoặc vuông dài: *Bánh xe, bánh thuốc, bánh chè mạn...* ♦ **bánh chè** (dt) (giải) Trái tràm, xương đầu gối tròn giẹp, nằm giữa hai lắt léo: *Lọi bánh chè.* ♦ **bánh chòe** (dt) Cái mang rắn: *Rắn phùng bánh chòe.* ♦ **bánh dầu** (dt) Xác nguyên liệu đã ép lấy dầu như đậu, dừa, hột gòn... nhồi với rơm và ép thành bánh tròn giẹp để làm phân bón. ♦ **bánh đặc** (dt) Bánh xe bằng cao su đặc ruột. ♦ **bánh ếch** (tt) Màu da ngăm đen giống bột bánh ếch ngọt: *Nước da bánh ếch.* ♦ **bánh lái** (dt) Đuôi chiếc thuyền, giẹp, hình chữ b có cán xỏ ngang, dùng điều khiển thuyền đi theo ý muốn *(gouvernail)* • Mái tóc giống bánh lái, bợ đầu tóc (búi tóc) đàn bà miền Nam thời xưa: *Bới tóc bánh lái thả đuôi gà* • Tay lái có vòng tròn của xe hoặc tàu *(volant)*. ♦ **bánh mật** (tt) Nh. Bánh ếch. ♦ **bánh mứt** (dt) Bánh và mứt: *Đãi bánh mứt chớ không có đồ mặn* • (B) Công việc phải rành của đàn bà con gái: *Bánh mứt thêu thùa.* ♦ **bánh nước** (dt) Bánh và nước để đãi khách theo thủ tục đơn giản: *Đãi bánh nước chớ không dọn ăn.* ♦ **bánh thánh** (dt) Bánh phát ngày chúa nhật cho tín đồ thiên chúa giáo đã xưng tội. ♦ **bánh trái** (dt) Bánh và trái cây hoặc chỉ có bánh không: *Thôi, bánh trái làm chi cho hao tốn.* ♦ **bánh trớn** (dt) Bánh sắt tròn giẹp, dày nặng, gắn trong một bộ máy để quay cho máy bắt đà (trớn): *Bánh trớn máy tiện, bánh trớn máy mô-by-lết.* ♦ **bánh vẽ** (dt) Bánh vẽ trong giấy, ăn không được • (B) Lời hứa suông: *Bị cho ăn bánh vẽ.* ♦ **bánh xe** (dt) Bộ phận tròn gắn dưới xe để lăn trên đường cho xe chạy mau và nhẹ: *Bánh xe hơi, bánh xe đạp* • (R) Bộ phận tròn của máy, kéo máy chạy toàn diện • (B) (bt) Nhanh chóng, thay đổi luôn: *Đồng tiền như bánh xe; Bánh xe tạo hóa* • Tiếc tiền, xấu bụng: *Coi tiền bằng bánh xe.* ♦ **bánh xe khía** (dt) Bánh xe trong máy, vành có khía để khi lăn, kéo bánh khác cũng có khía ăn mộng chạy theo.

BẢNH (bt) Sáng láng, lanh lợi: *Mặt bảnh, tướng bảnh* • Gan dạ, dám ăn thua: *Dân bảnh, tay bảnh* • Hành động không thua kém người: *Chơi bảnh, ăn xài bảnh.* ♦ **bảnh bao** (tt) Đẹp đẽ, gọn gàng; vẻ người phong lưu: *Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao* (K). ♦ **bảnh chọe** (trt)

Chễm chệ, bệ vệ, cách ngồi nghiêm nghị, ngạo nghễ, coi dưới mắt không ai hơn: *Ghế tréo lọng xanh, ngồi bảnh chọe* (N.C.Trứ). ♦ **bảnh khảnh** (tt) Cg. Mảnh khảnh, gầy, ốm, mảnh mai: *Tướng người bảnh khảnh.* ♦ **bảnh mắt** (trt) X. Banh mắt. ♦ **bảnh tỏn** (tt) (lóng) Không bảnh mà bị mỉa mai rằng bảnh: *Ăn mặc vô coi bảnh tỏn đến!*

BẠNH (tt) Chề bề, lồi ra chiều ngang: *Xương quai hàm bạnh ra.*

BAO (đt) Mão việc: *Bao thầu, bao vụ kiện, bao cỗ xe...* • Giành trả tiền: *Tôi bao cho, anh em cứ ăn no* • Chịu trách nhiệm: *Sầu riêng bán bao* • Gồm hết: *Bao biện, bao sân.* ♦ **bao ăn** (đt) Cho ăn cơm ngoài số tiền công: *Trả mỗi ngày 50 và bao ăn* • Chịu các bữa cơm cho hành khách: *Hồi trước, tàu lục tỉnh có bao ăn.* ♦ **bao bị** (đt) Bao (dùng trong các trường hợp nghịch hoặc gượng gạo): *Tiền đâu mà bao bị; Không mua thì thôi, không bao bị già cả; Sức đâu bao bị cho nổi...* ♦ **bao biện** (đt) Bao gồm nhiều việc trong một lúc; việc gì cũng nhận làm: *Bao biện quá hay hư việc.* ♦ **bao bụng** (đt) Bán ăn không giới hạn, lấy một số tiền nhất định rồi dọn cho khách ăn đến no thôi: *Bán có bao bụng.* ♦ **bao công** (đt) Mão công, lãnh việc tính gộp tiền công với chủ rồi gọi người làm, vật liệu chủ chịu: *Bao công chớ không bao đồ.* ♦ **bao đồng** (tt) Tầm ruồng, vô ích: *Làm việc bao đồng.* ♦ **bao sân** (đt) Chạy cùng sân để tiếp tay với đồng đội trong một trận túc cầu: *Trung ứng X. bao sân* • (B) Làm hết công việc, không nạnh cho ai cả. ♦ **bao thầu** (đt) Lãnh khoán, nhận làm hoặc nhận cung cấp với một giá thỏa thuận trước: *Bao thầu đồ nhà binh* • (B) Nhận làm hết một mình: *Để tôi bao thầu cho.* ♦ **bao xe** (đt) Bao nguyên cỗ xe, trả tiền cả những chỗ ngồi trống: *Bao xe đi tiện hơn.*

BAO (trt) Mấy, cỡ nào, chừng nào... Tiếng hỏi người hoặc tự hỏi cho biết ít hay nhiều, chầy hay chóng, sâu cạn, dài ngắn cỡ nào...: *Bao nhiêu, bao lâu, bao dai...* • Tiếng trả lời chẳng nhiều, chẳng lâu...: *Có là bao.* ♦ **bao chầy** (trt) Bao lâu, lời hỏi khoảng thì giờ dùng trong một việc: *Việc ấy bao chầy xong* • Không lâu đâu, lời đáp: *Không bao chầy đâu.* ♦ **bao dai** (trt) Dài cỡ nào? (lời hỏi về bề dài): *Độ bao dai, sợi dây có được bao dai?* • Không dài, lời đáp không dài lắm: *Có bao dai! Bao dai đâu!* ♦ **bao đành** (trt) Sao nỡ, đành lòng nào, lời van lơn hoặc tỏ lòng nhân của mình: *Ông bao đành hất chén cơm của kẻ nghèo; Bao đành dứt nghĩa.* ♦ **bao giờ** (trt) Chừng nào, lời hỏi về thời gian: *Bây giờ là bao giờ; Bao giờ anh đi?* • Hoặc định phỏng thời gian việc này đi song song với việc kia: *Bao giờ túng sẽ mượn; Bao giờ tạnh mưa sẽ đi.* ♦ **bao lăm** (trt) Không nhiều đâu, đáng mấy, lời khinh thường sức người hoặc tự khiêm: *Nó mà giàu bao lăm; Tôi có bao lăm đâu.* ♦ **bao lăm hơi** (trt) Không mạnh (khỏe), không giỏi: *Nó mà bao lăm hơi, sợ chịu không thấu tới ba hiệp* • (B) Không giàu, không thế lực: *Nó bao lăm hơi mà dám đương đầu với tôi?* ♦ **bao lần** (trt) Mấy lần: *Anh đến đó bao lần rồi?* • Nhiều lần: *Đã bao lần can thiệp mà có ăn nhằm gì đâu.* ♦ **bao lâu** (trt) Chừng nào, mấy ngày, mấy tháng, mấy năm... lời hỏi ngày giờ xong việc hoặc khoảng ngày giờ dùng trong một việc: *Bao lâu xong; Anh để bao lâu mới góp hết số nợ đó?* • Không mấy chốc, không lâu đâu: *Có bao lâu!* ♦ **bao nả** (trt) Ra sao? Lời hỏi người hoặc tự hỏi xem việc ra sao: *Đói no bao nả, rách lành ra sao?* • Chừng nào? Lời hỏi người hoặc tự hỏi xem chừng nào: *Quạt nồng đắp lạnh từ bao nả.* ♦ **bao nài** (trt) Không kể, không nề hà, lời tỏ ý sẵn sàng, không nệ việc chi cả: *Bao nài thảo đổ gành trơn* (cd). ♦ **bao nỡ** (tt) X. Bao đành. ♦ **bao nhiêu** (trt) Mấy, đáng mấy, lời hỏi về số lượng: *Đếm coi bao nhiêu; Giá bao nhiêu; Bao nhiêu tiền...* • Có bao nhiêu đâu! • Thật nhiều, không kể xiết: *Bao nhiêu người kêu gọi mà ông vẫn làm ngơ; Biết bao nhiêu trai tài gái lịch.* ♦ **bao nhiêu lâu** (trt) Bao nhiêu thì giờ, lời hỏi khoảng thời gian dùng trong một việc: *Sửa cái xe này bao nhiêu lâu?* ♦ **bao quản** (trt) X. Bao nài. ♦ **bao sâu** (trt) Sâu bao nhiêu? Lời hỏi bề sâu: *Giếng này được bao sâu?* • Không sâu, không mấy sâu: *Bao sâu! Có bao sâu! Không bao sâu đâu!* ♦ **bao thuở** (trt) Đời nào, mấy đời, không khi nào: *Bao thuở nó chịu; Bao thuở mẹ chồng cưng nàng dâu.* ♦ **bao xa** (trt) Xa cỡ nào, lời hỏi khoảng đường xa bao nhiêu: *Đây tới đó bao xa?* • Gần, không xa mấy: *Bao xa! Có bao xa!*

BAO (bt) Bọc bên ngoài, che chở; vật chứa đựng. ♦ **bao hàng** (đt) Bao nhím, bao cà ròn, cái bao đương (đan) bằng cỏ hàng (X. Bàng). ♦ **bao bì** (đt) (giải) Da quy đầu, màng da bọc đầu dương vật: *Tục cắt bao bì.* ♦ **bao bị** (đt) Cái bao cái bị (dùng trong trường hợp nghịch): *Bao bị đâu mà đựng; Có đem theo bao bị gì đâu?* ♦ **bao bọc** (đt) Trùm kín bên ngoài: *Thuốc đắng nhờ lớp bột ngọt bao bọc bên ngoài* • (B) Che chở, bênh vực, nuôi sống, giúp đỡ tiền bạc: *Nhờ người bao bọc mới sống đến ngày nay.* ♦ **bao bòng bột** (đt) Bao bằng vải dày, thường là bao đựng bột mì, dùng để bòng bột lỏng. (X. Bòng). ♦ **bao bố** (đt) Bao to đương (đan) bằng sợi bố để đựng lúa, gạo, đường... • (lóng) Người bị bắt hoặc đầu thú, được dẫn đi nhìn mặt đồng bọn, có trùm bao bố che hết mặt mày mình mẩy để tránh thù hận về sau: *Bao bố nhìn mặt.* ♦ **bao cà ròn** (đt) X. Bao hàng. ♦ **bao cát** (đt) Bao đựng cát treo lên để dượt võ • (B) Người bị đánh nhừ (dừ): *Nó bị làm bao cát nhừ tử.* ♦ **bao chỉ xanh** (đt) Bao bố có chạy đường viền xanh để đựng gạo, thứ bao chắc, tốt và nhít hơn bao thường • (B) Người mập, béo: *Cái bao chỉ xanh đó ngồi choán hết đường đi.* ♦ **bao dung** (**dong**) (đt) Rộng dung, lượng thứ, tha thứ với lòng rộng rãi: *Còn nhờ lượng cả bao dung* (K). ♦ **bao hàm** (đt) Súc tích, trùm kín, chứa đựng bên trong: *Việc làm đó bao hàm một ý nghĩa cao xa.* ♦ **bao la** (tt) Mênh mông, tính cách rộng rãi của cảnh của tình: *Trời cao bể rộng một màu bao la; Xin nhờ lượng bao la hà hải.* ♦ **bao nhím** (đt) X. Bao bàng. ♦ **bao phủ** (đt) Che phủ, phủ kín lên: *Sương mù bao phủ một vùng.* ♦ **bao quát** (bt) Bao trùm, gồm tất cả, không nhắm vào một điểm chính nào: *Nói bao quát, ra lệnh cách bao quát.* ♦ **bao tay** (đt) Găng tay, bít tất tay, cái bao vừa với bàn tay, có đủ năm ngón để trùm bàn tay lại đỡ lạnh, che nắng, đánh vô, làm việc về y tế, vệ sinh, v.v... • Cái đê, cái bao bằng kim loại để trùm đầu ngón tay giữa lại đặng đẩy trôn kim may (*dé*); một miếng vải xếp nhiều lớp rồi khoét một lỗ nhỏ để xỏ đầu ngón tay cái vào mà đẩy trôn kim may. ♦ **bao tử** (đt) (giải) Dạ dày, túi đựng đồ ăn trong bụng, một cơ quan tiêu hóa: *Đau bao tử, bao tử lạnh.* ♦ **bao thơ** (đt) Phong bì, bao giấy đựng thơ (thư) gởi (gửi) đi, cũng dùng đựng vật khác • Tiền trả nước (đựng trong bao thơ): *Có bao thơ không?* ♦ **bao vây** (đt) Phủ vây, vây kín để bắt hoặc hoan hô, đả đảo hay xem diễn trò: *Thiên hạ bao vây; Cờ bị bao vây.* ♦ **bao yểm**

(đt) (pháp) Che phủ, ngăn lấp bởi một sự kiện bất thường mà luật pháp không dự định được.

BAO (đt) Lau chùi cho sạch: *Bao cái bàn, bao cái tủ.*

BAO BIẾM (đt) Biếm nhẻ, nhạo báng: *Không làm với người ta để đứng ngoài bao biếm.*

BAO LƠN (đt) Hành lan, hàng ba lầu có lan can • (R) Đất, nước ở bìa đại lục dạy ra biển, có địa thế che chở các nước bên trong: *Việt Nam là bao lơn của Đông Nam Á.*

BÀO (đt) Đồ dùng của thợ mộc, thợ hớt tóc, thợ mài dao, thợ bào lông ngựa, tiệm thuốc bắc, nhà làm nem, dùng để bào cây ván, hớt tóc, hớt lông, thái thuốc, xắt da heo, gọt mép dao... • Đồ dùng nhà bếp như dao, có hai lưỡi nằm chồng, lưỡi dưới để cắt, lưỡi trên tra nghiêng và nằm le ra để gọt vỏ hoặc thái mỏng, thứ lớn để róc vỏ mía • (đt) Làm cho láng, dùng cái bào dấy mạnh hoặc nhẹ với một hoặc hai tay trên mặt phẳng để nạo lớp trên cho láng hoặc hớt ngắn bớt, mỏng bớt: *Bào cây, bào ván, bào tóc, bào lông ngựa, bào mép dao...* • Thái, xắt mỏng, cầm vật liệu đẩy mạnh trên mặt phẳng dụng cụ có lưỡi bén gắn xiên để thái vật ấy ra từng lát mỏng: *Bào thuốc, bào hoa nem (da heo)* • Gọt vỏ và thái mỏng: *Bào vỏ mướp, bí, bầu, mía; bào khổ qua, đu đủ, măng, v.v...* • (B) Vơ vét tiền của: *Bị bào hết nhà* • Chuốt ngót, chế biến, chữa tội: *Bào chuốt, bào chế, bào chữa* • Xót xa trong lòng: *Sinh đà nát ruột như bào* (K). ♦ **bào bọt** (đt) Nạo, vơ vét, lấy sạch cả: *Bào bọt từng tí* • X. Bào chọt. ♦ **bào cặp** (đt) Cái bào của thợ mộc để móc rãnh, lưỡi gà. ♦ **bào cóc** (đt) Cái bào vỏ ngắn của thợ mộc để bào láng. ♦ **bào cỡ** (đt) Bào máy dùng bào những khúc gỗ cùng một cỡ đã được dọn sơ bằng bào tay trước và đã vuông góc. ♦ **bào chế** (đt) Tạo sẵn các món thuốc để trị bệnh bằng cách pha, trộn, hấp, sao...: *Bào chế thuốc, phòng bào chế.* ♦ **bào chế sư** (đt) Cg. Dược sĩ, người có học thuốc và có cấp bằng bào chế. ♦ **bào chỉ** (đt) Cái bào lưỡi khuyết để bào gỗ cho nổi đường chỉ. ♦ **bào chọt** (trt) Cg. Bào bọt, xót xa trong dạ dày: *Bào chọt quá, muốn chảy nước dãi.* ♦ **bào chuốt** (đt) Chuốt ngót, nói tốt cho người, cho việc để xong việc: *Khéo bào chuốt, của hôi cũng chạy, gái dại cũng đắt chồng* (tng). ♦ **bào chữa** (đt) Gạt bỏ lý lẽ kẻ khác để chữa tội mình hoặc chữa cho người mình: *Nhờ luật sư bào chữa.* ♦ **bào hao** (bt) Nóng nảy, hăm hở: *Ngựa bào hao; Nói làm sao bào hao làm vậy* (tng). ♦ **bào nạo** (đt) Nh. Bào bọt. ♦ **bào nghiến** (đt) Cái bào lưỡi dày để gọt tre. ♦ **bào rà** (đt) Cái bào lưỡi nhỏ để rà góc. ♦ **bào thẩm** (đt) Loại máy bào chỉ bào được hai mặt gỗ thẳng và ăn thước.

BÀO (đt) Cái áo tay dài và rộng: *Cẩm bào, long bào, huỳnh bào.*

BÀO NGƯ (đt) (động) Một hải vị thuộc loại sò ốc, thịt ngọt, thơm.

BÀO (bt) Nguyên trạng những gì từ cái nhau mà ra: *Đồng bào* • (R) Sự sinh hóa, mất còn. ♦ **bào ảnh** (đt) (triết) Bọt nước, ánh sáng, hợp rồi tan, phựt rồi tắt • (B) Sự tạm bợ, không lâu dài: *Bào ảnh của tương lai.* ♦ **bào bá** (đt) Bác ruột, người anh ruột của cha mình. ♦ **bào đệ** (đt) Em ruột, cùng cha mẹ. ♦ **bào huynh** (đt) Anh ruột, cùng cha mẹ. ♦ **bào tử nang** (đt) (thực) Cái bao đựng cơ quan sinh dục của loài ẩn hoa. ♦ **bào tử sinh thực** (đt) (thực) Cách truyền giống của một số loài cây cỏ bằng bào tử nang. ♦ **bào tử trùng** (đt) (vtr) Nguyên sinh cực nhỏ sống gởi trong máu các loài động vật *(sporozoaire).* ♦ **bào tử trùng học** (đt) Môn học nghiên cứu về bào tử trùng. ♦ **bào tương** (đt) (giải) Toàn thể các chất bao bọc cái nhân tế bào *(cytoplasme).* ♦ **bào thai** (đt) Cái thai khi mới tượng đến lúc sắp ra khỏi bụng mẹ. ♦ **bào thúc** (đt) Chú ruột, người em ruột của cha mình. ♦ **bào trùng** (đt) (giải) Trứng nước, tế bào để tượng cái thai trong bụng mẹ. ♦ **bào y** (đt) (giải) Cái nhau (giau), cái bọc đựng con.

BÁO (đt) Trả, đền, hành động đáp lại những gì đã thọ lãnh, lợi như hại: *Nghiệp báo, tội báo, thi ân bất cầu báo.* ♦ **báo ân** (đt) Đền ơn, làm việc phải để trả ơn cho người: *Trước là thăm viếng sau là báo ân* (cd). ♦ **báo bổ** (đt) Đền đáp đầy đủ: *Sanh thành hai chữ cù lao, Phải lo báo bổ thế nào cho cân* (cd). ♦ **báo cừu** (đt) Trả thù, làm hại lại người đã hại mình khi trước: *Báo cừu tuyết hận.* ♦ **báo đáp** (đt) Trả đền, trả lại những gì đã thọ lãnh: *Hãy xin báo đáp ân tình cho phu* (K). ♦ **báo đền** (đt) Nh. Báo đáp: *Mặc lòng xử quyết báo đền cho mình* (K). ♦ **báo hiếu** Tỏ lòng hiếu thảo bằng cách: a) đền ơn sinh thành dưỡng dục khi cha mẹ còn sống; b) để tang cha mẹ; c) lạy đáp những người đến điếu tang cha mẹ: *Lo ăn học để được báo hiếu cha mẹ; Nó đi xa không về kịp, ở nhà mình cũng phải may cho nó bộ đồ hay ít lắm xé cho nó cái bích cân đặng sau nó về nó báo hiếu cho mẹ nó chớ; Xin ông nhấm chút rượu cho cháu nó lạy đặng báo hiếu cho mẹ nó.* ♦ **báo hiệu** (đt) Cám ơn người và nguyện ra sức đáp đền. ♦ **báo nghĩa** (đt) Trả nghĩa, đền lại nghĩa cử mà người đã làm cho mình. ♦ **báo oán** (đt) Trả thù, trừng trị người đã hại mình hoặc hại người thân mình: *Đền ơn báo oán.* ♦ **báo ơn** (đt) Trả ơn cho người đã cứu mạng sống mình hay có giúp đỡ mình, hoặc cha mẹ mình. ♦ **báo phục** (đt) Đền ơn trả oán, đáp ơn cho người ơn, trả oán cho người thù: *Nhờ Từ Hải mà Kiều báo phục được* • Để tang cho người vai dưới: *Cha chồng báo phục nàng dâu.* ♦ **báo phục chủ nghĩa** (đt) (pháp) Nguyên tắc dựa vào để đặt pháp luật cho công bình. ♦ **báo quốc** (đt) Đền ơn nước, trả nợ nước: *Tận trung báo quốc.* ♦ **báo tạ** (đt) Đáp tạ lại ân nghĩa. ♦ **báo thù** (đt) X. Báo cừu. ♦ **báo ứng** (bt) Tự nhiên mà sự ác đến cho người đã làm ác, điều lành đến cho người có làm lành: *Báo ứng nhãn tiền.* ♦ **báo xứng** (đt) Báo phục xứng đáng và phải đường, ân oán đều cân xứng.

BÁO (đt) Mách bảo, đưa tin, cho người biết tin tức: *Báo động, báo hỉ...* • (đt) Nhật trình, những gì có đính dáng tới nhật trình: *Báo chí, nhà báo, công báo...* ♦ **báo an** (đt) Cho hay được mạnh giỏi và không có gì trắc trở: *Đi xa năng gởi bưu thiếp về để báo an với người nhà.* ♦ **báo cáo** (đt) Phúc bẩm, trình cho cấp trên hoặc kể cho tất cả nghe việc mình đã làm hoặc nghe thấy: *Báo cáo với thượng cấp, với hội nghị* • (đt) Tờ phúc bẩm, tờ trình gởi lên cấp trên hoặc đọc trước hội nghị: *Gởi báo cáo, đọc báo cáo.* ♦ **báo chí** (đt) Các cơ quan thông tin như báo hằng ngày, hằng tuần, tạp chí, tập san: *Nha thông tin và báo chí; Chế độ báo chí; Báo chí ngoại quốc.* ♦ **báo chương** (đt) Tờ báo, báo in tờ lớn • (R) Nh. báo chí: *Trên mặt báo chương.* ♦ **báo điềm** (đt) Những triệu chứng đến tình cờ làm cho mình ngờ vực như nhện sa, mắt giật, thịt run, v.v... ♦ **báo động** (bt) Báo tin biến động, cho hay việc nguy cấp sắp đến: *Việc đã nguy, nên báo động cho*

các cấp hay; Còi báo động, tin báo động. ♦ **báo giới** (dt) Làng báo, hàng ngũ những người viết báo, làm báo: *Là người trong báo giới, tôi có phận sự nói lên sự thật.* ♦ **báo hỉ** (bt) Báo tin mừng, cho người hay tin mừng của mình: *Phải báo hỉ cho anh em hay; thiệp báo hỉ.* ♦ **báo hiệu** (bt) Ra dấu, tỏ cho biết cách gián tiếp: *Trưởng ga giơ đèn lên báo hiệu; Việc thất bại ấy đã báo hiệu ngày tàn của hắn; Tiếng chuông báo hiệu, đèn báo hiệu.* ♦ **báo mạng (mệnh)** (đt) Trình lại kết quả việc làm của mình theo lệnh trên đã giao phó: *Việc xong, phải về báo mạng (mệnh).* ♦ **báo mộng** (đt) (truyền) Cho hay trong giấc mơ: *Báo đăng có người chết oan về báo mộng cho vợ, không biết có thật không.* ♦ **báo quán** (dt) Tòa soạn, trụ sở tờ báo, nơi làm việc của bộ biên tập và ty quản lý: *Xin mời ông Giáp đến báo quán có việc cần.* ♦ **báo tang** (bt) Cáo phó, báo tin cho người quen biết hay việc tang khó của mình: *Nên báo tang trên báo; Thiệp báo tang, tin báo tang.* ♦ **báo tin** (đt) Mách tin, cho hay việc đã xảy ra: *Thấy nó về, báo tin giùm tôi.* ♦ **báo thức** (bt) Đánh thức, cho hay đến giờ để thức dậy: *Gà báo thức, đồng hồ báo thức.* ♦ **báo tri** (bt) Thông báo cho hay: *Gởi để báo tri.*

BÁO (đt) Hại, nhiễu, làm hư hại, hao tốn, phiền phức: *Báo cha báo mẹ, ăn cháo báo cơm.* ♦ **báo cô** (trt) Cg. Bảo cô, ăn hại, sống nhờ kẻ khác mà không làm việc chi cho người: *Sống báo cô, ở báo cô.* ♦ **báo hại** (đt) Làm hư hại, làm phiền, hại cho hao tốn: *Nó báo hại tôi biết bao nhiêu* • (tht) Lời than, ý thầm tiếc: *Báo hại quá!*

BÁO (đt) (động) Beo, loại thú dữ ở rừng, mình thon dài, lông vàng đốm đen, hoặc đen mun, dáng như mèo, ăn thịt và biết trèo cây.

BÁO BIẾN (tt) Tính người nhanh nhẹn, tráo trở giỏi để trả đũa với kẻ đối thoại • Nghèo mà làm nên.

BÁO HỈ (đt) (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân cao từ 30cm, tới 1m, có nhiều khía, lá rụng khi trổ hoa, hoa mọc trên đọt có chùm dài, hường, cánh trên vàng *(Dendrobium secundum).*

BÁO NGÁO (tt) Bơ bơ, lơ láo, ngơ ngáo, vẻ mặt người không hay biết gì khi mọi người chung quanh đều hay biết.

BẢO (BỈEU) (đt) Ra lệnh (lịnh), truyền dạy: *Gọi dạ bảo vâng, bảo sao hay vậy* • Nói, cho biết sự nhận xét: *Bảo trời hay trời, bảo đất hay đất; Hát thế mà bảo hay* • Trả lời: *Hỏi màu gì, anh bảo trắng* • Suy nghĩ trong lòng: *Bụng bảo dạ, tự bảo.* ♦ **bảo ban** (đt) Dạy dỗ, chỉ bảo: *Bảo ban việc phải trái.* ♦ **bảo dạ** (đt) Dặn lòng, thầm tính trong bụng: *Bụng bảo dạ rằng...* ♦ **bảo nhau** (đt) Rủ ren, mưu tính: *Chúng bảo nhau đi xi nê; Chúng bảo nhau đình công.* ♦ **bảo nhỏ** (đt) Nói nhỏ, nói riêng cho biết: *Bảo nhỏ anh nhiều lần về việc đó, sao anh không giữ mình?*

BẢO (BỬU) (tt) Quý, tính cách quý báu của sự vật: *Bảo kiếm, bảo vật* (X. *Bửu*) • Lời gọi tặng: *Bảo quyến.* ♦ **bảo huấn** (đt) Lời dạy dỗ quý báu. ♦ **bảo tàng** (đt) Cất giữ, để dành kỹ. ♦ **bảo tàng viện** (đt) Nơi sưu tầm, khảo cứu, cất giữ, trưng bày những đồ xưa, có tính cách lịch sử.

BẢO (đt) Giữ gìn, che chở, gánh trách nhiệm, nuôi dưỡng. ♦ **bảo an** (bt) Bảo vệ an ninh, tính cách, nhiệm vụ những cơ quan hay người giữ gìn an ninh chung: *Hội đồng bảo an, lính bảo an.* ♦ **bảo anh** (bt) Nuôi, săn sóc, dạy dỗ trẻ con giùm người và bênh vực, che chở những đứa bị hành hạ. ♦ **bảo bình** (đt) Chòm sao giữa chòm sao Ngưu và sao Song ngư *(le Verseu).* ♦ **bảo bọc** (đt) Nuôi dưỡng, che chở: *Nhờ người bảo bọc.* ♦ **bảo cô** (bt) Nuôi dưỡng, thuốc thang cho người bị mình làm cho mang bệnh, theo luật xưa • Nuôi trẻ mồ côi: *Viện bảo cô.* ♦ **bảo cổ** (bt) Giữ gìn, cất giấu đồ xưa, vật thuộc cổ tích. ♦ **bảo cử** (đt) Đề cử, cử người làm việc với trách nhiệm cụ thể hay tinh thần của mình • (R) Bầu cử. X. Bầu cử. ♦ **bảo chủ** (dt) Người đứng chịu trách nhiệm. ♦ **bảo chủng** (đt) Giữ giống, không để bị tiêu diệt hoặc lai: *Có giống cây tốt phải biết bảo chủng; Bảo chủng hợp quần.* ♦ **bảo chứng** (bt) Nhận trách nhiệm với sự cam kết bằng tiền hay vật: *Bảo chứng giùm người để vay nợ; Đóng tiền bảo chứng vụ thầu.* ♦ **bảo dưỡng** (đt) (pháp) Bảo bọc, nuôi dưỡng *(entretien): Nghĩa vụ bảo dưỡng của cha mẹ có thể chấm dứt khi con đã thành nhân.* ♦ **bảo đảm** (bt) Nhận trách nhiệm: *Bảo đảm cho người; Thơ bảo đảm* • (R) Chắc chắn, không sợ sơ thất: *Tương lai có bảo đảm.* ♦ **bảo giá** (đt) Bảo vệ vua đi: *Vua đi có quan theo bảo giá.* ♦ **bảo giới** (đt) Luật nhà chùa làm cho các điều răn được tuân theo. ♦ **bảo hành** (bt) Nhận trách nhiệm, có thời hạn: *Giấy bảo hành.* ♦ **bảo hiểm** (bt) Phòng sự nguy hiểm, bảo vệ chống nguy hiểm • (R) Cam kết qua lại để một đàng đóng tiền, một đàng sẽ bồi thường nếu có nguy hiểm xảy đến cho đàng đóng tiền: *Hãng bảo hiểm, tiền bảo hiểm, đóng bảo hiểm.* ♦ **bảo hiểm độ tam nhân** (bt) Bảo hiểm cho người hoặc vật mà mình có thể gây tai nạn để hãng bảo hiểm bồi thường cho người ấy thay mình. ♦ **bảo hiểm hỏa tai** (bt) Bảo hiểm độc cho trường hợp bị lửa cháy. ♦ **bảo hiểm sinh mạng** (bt) Bảo hiểm về mạng sống, chết bất cứ về trường hợp nào, hãng cũng bồi thường. ♦ **bảo hiểm tai nạn** (bt) Bảo hiểm cho mọi trường hợp tai nạn, hãng sẽ bồi thường nhiều hay ít tùy số tiền đóng theo cam kết trong hợp đồng. ♦ **bảo hiểm toàn phần** (bt) Bảo hiểm cả mình và cho mọi người mà mình có thể gây tai nạn cho họ. ♦ **bảo hiến** (tt) Bảo vệ hiến pháp gồm có trông nom, phán quyết về tính cách hợp hiến của các đạo luật, sắc lệnh và quy tắc hành chính. ♦ **bảo hoàng** (tt) Tính cách, tinh thần, hành động những người hay đảng trung thành với vua, với chế độ quân chủ: *Đảng bảo hoàng, óc bảo hoàng, bảo hoàng hơn vua.* ♦ **bảo hộ** (đt) Che chở, bênh vực, giữ gìn: *Bảo hộ đê điều, bảo hộ kẻ cô thế* • (R) Chiếm cứ một nước với danh nghĩa đến khai hóa để bảo vệ an ninh, đại diện về ngoại giao, viện trợ và khai thác kinh tế, giữ hình thức thống trị cũ nhưng thiếu thực quyền. ♦ **bảo hộ mậu dịch** (dt) Chế độ kinh tế chủ trương đánh thuế xuất nhập cảng để giữ quân bình đòn cân cung cầu và ủng hộ công kỹ nghệ trong nước. ♦ **bảo kê** (bt) X. Bảo hiểm. ♦ **bảo lĩnh (lãnh)** (đt) Nhận trách nhiệm cho người: *Bảo lĩnh vay nợ, người làm.* ♦ **bảo lưu** (đt) Giữ nguyên không thay đổi, chừa lại để dùng khi cần *(réserves)* • (dt) (pháp) *Đất cấm tư nhân khai thác.* ♦ **bảo lưu giang biên** (dt) (pháp) Đất dọc hai bờ sông, thuộc của quốc gia *(réserve fulviale).* ♦ **bảo lưu hải biên** (dt) (pháp) Đất dọc bờ biển, thuộc của quốc gia *(réserve maritime).* ♦ **bảo lưu lâm** (dt) (pháp) Rừng cấm, đất quốc gia, cấm khai thác *(réserve forestière).* ♦ **bảo mật** (đt) Bảo vệ sự bí mật • (R) Biện pháp giữ kín việc nội bộ: *Phòng gian bảo mật.* ♦ **bảo**

mẫu (dt) Mẹ nuôi vú, người vú nuôi con người khác. ♦ **bảo nhi** (dt) (pháp) Trẻ vị thành niên sống dưới sự giám hộ của một người lớn *(pulille)*. ♦ **bảo phí** (dt) Tiền đóng bảo hiểm: *Bảo phí nặng thì được bồi thường nhiều.* ♦ **bảo quản** (dt) (pháp) Bảo thủ và quản xuất giữ sổ bộ, đăng ký, điền bổ, cải chính và cấp phát bản sao. ♦ **bảo sinh** (dt) Hộ sinh, chuyên môn đỡ đẻ cho sản phụ: *Nhà bảo sinh, nghề bảo sinh.* ♦ **bảo tá** (dt) (pháp) Sự phụ tá để bảo vệ quyền lợi một vị thành niên hay một người hoang phí hoặc một người thác loạn tinh thần, do tòa phán định *(curatelle)*. ♦ **bảo tá viên** (dt) (pháp) Người được tòa hoặc hội đồng gia tộc chỉ định để phụ trách việc bảo tá. (X. Bảo tá) *(curateur)*. ♦ **bảo tá tài phán** (dt) (pháp) Sự bảo tá do tòa phán định *(curatelle judiciaire)*. ♦ **bảo toàn** (đt) Giữ vẹn, giữ cho trọn, cho nguyên lành: *Bảo toàn sức khỏe, bảo toàn danh dự, bảo toàn lãnh thổ.* ♦ **bảo tồn** (đt) Giữ cho còn: *Bảo tồn danh giá, bảo tồn cổ vật.* ♦ **bảo thủ** (đt) Duy trì tình trạng cũ, ý kiến cũ, không chịu sửa đổi: *Bảo thủ ý kiến, phái bảo thủ* • Giữ cho đừng mất, giữ bản chính và tuần tự sửa đổi theo diễn biến: *Bảo thủ họa đồ, bảo thủ điền thổ.* ♦ **bảo trì** (đt) Giữ gìn, bồi bổ, lau chùi cho còn tốt hoài. ♦ **bảo trọng (trượng)** (đt) Giữ gìn thân danh, không liều lĩnh: *Đi đường xa, tua bảo trọng.* ♦ **bảo trợ** (bt) Đỡ đầu, nâng đỡ: *Cuộc triển lãm ấy có đô thành bảo trợ; Dưới sự bảo trợ của...* ♦ **bảo vệ** (đt) Che chở, bênh vực, giữ gìn: *Bảo vệ đê điều.*

BÃO (bt) Gió to, gió dữ: *Đi buôn gặp bão, góp gió làm bão, bão năm Thìn* • Ôm ấp, ấp trong lòng, ẵm: *Bão hận, bão noãn, hoài bão* • Tên một chứng đau bụng: *Đau bụng bão* • Nhiều, đầy đủ, no: *Bão mãn, bão thực* • (bạc) Ba hay sáu hột cùng một mặt: *Bão xa, bão tứ.* ♦ **bão bùng** (tt) Cảnh mịt mù, ướt át vì mưa to gió lớn: *Mưa gió bão bùng.* ♦ **bão hận** (đt) Ôm hận trong lòng, ghim thù: *Bão hận thiên thu.* ♦ **bão hòa điểm** (dt) (hóa) Giới hạn một hợp chất để thành một hiện tượng, thêm chất khác vào không được. ♦ **bão khuất** (đt) Mắc hàm oan, ôm oan khúc trong lòng, không nói ra được: *Bão khuất đến suối vàng.* ♦ **bão lòng** (dt) Sự khó khăn, khó giải quyết, khiến băn khoăn trong lòng: *Trận bão lòng.* ♦ **bão lụt** (dt) Bão và mưa to, thêm nước dâng cao: *Bão lụt năm Thìn.* ♦ **bão mãn** (trt) Cách đầy đủ, tới cùng: *Bão mãn chung cùng.* ♦ **bão noãn** (đt) Ấp trứng (X. Ấp). ♦ **bão nhất** (đt) Giữ thái độ sau trước như nhau, không thay đổi: *Chuyên tâm bão nhất.* ♦ **bão oán** (đt) X. Bão hận. ♦ **bão phụ** (dt) Hoài bão, chí hướng: *Tài bão phụ, chí kinh luân.* ♦ **bão rớt** (dt) Cái đuôi bão, bão nơi khác đến mình thì tan nhưng có mưa dầm. ♦ **bão táp** (bt) Gió to thổi tạt làm ngã đổ cây cối, nhà cửa: *Đi biển phải biết xem bão táp.* ♦ **bão tố** (trt) Dông to làm sập nhà ngã cây và cuốn đi xa • (B) Cuộc xung đột: *Bão tố phũ phàng; Qua hồi bão tố, trời lại sáng.* ♦ **bão thực** (dt) Ăn no, đã no vì ăn nhiều.

BẠO (trt) Cái khuôn bao của cánh cửa: *Bạo cửa, bạo ngưỡng.*

BẠO (bt) Dạn dĩ, dám ăn nói, dám làm: *Bạo miệng, bạo gan, táo bạo* • Mạnh, hung tợn, nóng nảy, thình lình, không kể lẽ phải: *Bạo hành, bạo ngược, tàn bạo, hung bạo.* ♦ **bạo binh** (dt) Binh lính dữ tợn, không kỷ luật, ham tàn sát, đốt phá. ♦ **bạo bệnh (bịnh)** (dt) Bệnh dữ, phát thình lình và mau nặng, thuốc trị không kịp: *Mang bạo bệnh.* ♦ **bão chính (chánh)** (dt) Chính sách tàn bạo, chủ trương dùng hình phạt nghiêm khắc trị dân và dùng bạo lực để đàn áp. ♦ **bạo chúa** (dt) Vì vua hung bạo, ham tàn sát: *Các bạo chúa thời xưa.* ♦ **bạo dạn** (tt) Dạn dĩ, việc gì cũng dám, không biết sợ. ♦ **bạo động** (bt) Hành động với bạo lực, làm dữ, đánh phá • (R) (dt) Cách mạng võ trang: *Dân chúng bạo động, cuộc bạo động năm 1940.* ♦ **bạo hổ** (dt) Cọp dữ • (B) Người mạnh mà không mưu kế: *Bạo hổ bằng hà.* ♦ **bạo khách** (dt) Khách dữ, thô lỗ • (B) Kẻ cướp: *Đi đường vắng phải ngừa bạo khách.* ♦ **bạo khốc** (dt) Khóc to tiếng, khóc bù lu bù loa. ♦ **bạo hành** (bt) Hành động thình lình và hung tợn • (B) Đảo chánh, cuộc lật đổ chánh quyền với bạo lực. ♦ **bạo lực** (dt) Sức mạnh hung tợn • Sự dùng vũ khí, tra tấn v.v... ♦ **bạo ngược** (tt) Ngược đãi cách vũ phu; hung ác, độc hiểm, ham chém giết. ♦ **bạo phát** (đt) Phát ra thình lình, mau lẹ và nặng: *Bệnh bạo phát.* ♦ **bạo phong** (dt) Bão, gió dữ, gió mạnh làm sập nhà, ngã cây. ♦ **bạo tử** (dt) (pháp) Chết vì tự sát, bị hạ sát, tai nạn hay thương tích: *Cuộc bạo tử nào cũng phải được giải phẫu trước khi chôn.* ♦ **bạo trướng** (dt) Mưa to. ♦ **bạo vũ** (dt) Mưa to có gió lớn.

BẠP (tt) Sởn sơ, sung: *Cây mới bên mà khá bạp.*

BÁT (dt) Trừ, dẹp cho yên; sai cắt. ♦ **bát loạn** (bt) Dẹp loạn, dẹp giặc • Cơn loạn lạc, giặc giã: *Cơn bát loạn.* ♦ **bát tiểu** (dt) Tiểu trừ, dẹp loạn: *Tiện nghi bát tiểu việc ngoài đồng nhưng* (K).

BÁT (đt) Đẩy ra, mở ra: *Nói bát* • Quát, dùng cây chèo hay cây giầm quậy mạnh dưới nước theo chiều kim đồng hồ để thuyền day qua mặt (phải): *Không biết bát thì thuyền day ngang.*

BÁT (dt) Chén, tô; vật đựng thức ăn hoặc nước uống, cũng dùng đựng thứ khác hoặc đong lường: *Bát cơm, bát nước, bát sành, bát sứ.* ♦ **bát hương** (dt) Vùa hương, lư hương, vật đựng tro để trên bàn thờ đặng cắm hương (nhang). ♦ **bát kết tinh** (dt) Bát pha lê, dụng cụ đúc thủy tinh *(cristallisoir)*. ♦ **bát nước đầy** (dt) Cách ăn ở, đối xử nhau thân mật và kính trọng, không để mếch bụng, phiền hà: *Coi nhau như bát nước đầy thì hơn* (cd).

BÁT *st.* Tám, số lượng giữa thất và cửu. ♦ **bát âm** (dt) Tám thứ tiếng do tám nhạc khí đời xưa tạo ra là: 1) Kèn bằng trái bầu 2) Còi bằng đất có sáu lỗ, 3) Trống da, 4) Mõ gỗ, 5) Khánh đá, 6) Chuông đồng, 7) Đờn dây, 8) Sáo trúc • (R) Âm nhạc. ♦ **bát bộ kim cương** (dt) (Phật) Tám vị bồ tát thuộc bậc dưới Phật tổ. ♦ **bát bửu** (dt) Tám vật quý, tám món binh khí xưa cắm trên giá để trước bàn thờ thần hoặc trước bàn thờ ông bà. ♦ **bát cổ** (tt) Lối văn có tám vế đối nhau, tức lối văn kinh nghĩa trong việc thi cử, áp dụng từ đời Lê Thánh Tông. ♦ **bát chính đạo** (dt) (Phật) Đạo bát chính, con đường đi tới việc phá tan đám mây mờ che lấp mắt người trong vòng luân hồi nghiệp báo, gồm có tám điều: 1) Chính kiến, 2) Chính tư duy, 3) Chính ngữ, 4) Chính nghiệp, 5) Chính mạng (mệnh), 6) Chính tinh tiến, 7) Chính niệm, 8) Chính định. ♦ **bát dật** (dt) Tuần tám mươi, đúng tám mươi tuổi. ♦ **bát diện** (dt) Tám phương hướng: đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc. ♦ **bát diện hình** (dt) Tám mặt, hình tám mặt *(octaèdre)*. ♦ **bát đại hành tinh** (dt) (thiên) Tám hành tinh thuộc thái dương hệ: Kim tinh,

Thủy tinh, Mộc tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh, Thiên vương tinh, Hải vương tinh, Địa cầu. ♦ **bát độ** (đt) (âm) Tám bậc âm giai tức tám giọng *(octave)*. ♦ **bát giác** (đt) Hình tám góc: *Lầu bát giác*. ♦ **bát giới (giái)** (đt) (Phật) Tám điều răn (cấm kỵ) của đạo Phật: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói xằng, uống rượu, trang sức múa hát, ngủ giường cao, ăn ngoài giờ. ♦ **bát nghị** (đt) (pháp) Tám hạng người nếu phạm tội, được hưởng đặc ân khỏi bị khảo tân: nghị thân, nghị cố, nghị công, nghị hiền, nghị năng, nghị cần, nghị quý, nghị tân *(Luật nhà Lê)* (X. Nghị). ♦ **bát nhật** (đt) (pháp) Thời hạn niêm yết tên họ dâu rể trước khi cho phép cử hành hôn lễ và làm giá thú; theo luật ngày nay, thời hạn niêm yết là mười ngày: *Lời rao bát nhật*. ♦ **bát quái** (đt) Tám quẻ trong kinh Dịch: kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài • Miếng gỗ giẹp hình tám góc phỏng theo tám quẻ để ếm tà ma • Hình tám góc vẽ trên giấy để tìm số tử vi. ♦ **bát sách** (đt) Tên một quân bài tổ tôm • (B) Gàn dở: *Mở miệng nói ra gàn bát sách*. ♦ **bát sát** (đt) Môn thuật số án theo bát quái mà toán. ♦ **bát tiên** (đt) (truyền) Tám vị tiên trong truyện Tàu, được vẽ trong tranh để trang trí, trong đồ sứ, v.v...: Hớn Chung Ly, Trương Quả Lão, Lữ Động Tân, Tào Quốc Cựu, Hà Tiên Cô, Lý Thiết Quải, Lâm Thái Hòa, Hàn Tương Tử. ♦ **bát tiết** (đt) Tám tiết trong năm: lập xuân, lập đông, lập hạ, lập thu, hạ chí, đông chí, xuân phân, thu phân. ♦ **bát tuần** (đt) Nh. Bát dật. ♦ **bát tự** (đt) Niên canh, tờ giấy biên ngày sinh và giờ của đứa con gái giao cho người mai sau lễ giạm, đem về cho nhà trai • Tờ giấy biên ngày và giờ sanh đưa nhà tướng số đoán kiết hung họa phước. ♦ **bát trân** (đt) (truyền) Tám món ăn quý: 1) gan rồng, 2) tủy phượng, 3) chả cú, 4) bào thai beo, 5) đuôi cá gáy, 6) tay gấu, 7) môi đười ươi, 8) nhượng heo con. ♦ **bát trận** (đt) Tám trận đồ trong binh pháp xưa • *(bt)* Tám môn thuốc được chia ra để đầu thang, theo sách Cảnh nhạc.

BÁT NGÁT (tt) Bao la, mênh mông, cách rộng rãi của biển cả, cánh đồng, vũ trụ: *Lúa vàng bát ngát tận chân trời* • (B) Cách sâu đậm của tình cảm: *Tình thương bát ngát* • Ngào ngạt, mùi thơm tỏa rộng: *Vườn xuân bát ngát mùi hương* (cd).

BÁT NHÃ (đt) Sự sáng suốt của trí tuệ, hết vương vấn tư tưởng xấu: *Thuyền bát nhã*.

BÁT NHÁO (tt) Tạp nhạp, lộn xộn, không trật tự: *Người bát nháo*.

BẠT (đt) Bứng, nhổ, rút lên, cất nhắc lên: *Đề bạt, lực khả bạt sơn* • Lướt qua, nhảy qua, lội đi: *Bạt hổ, bạt thiệp* • Lời thêm sau một quyển sách: *Lời bạt, đề bạt*. ♦ **bạt cử** (đt) Đề cử, cất nhắc lên, đề nghị cho giữ chỗ quan trọng. ♦ **bạt chúng** (tt) Hơn người, xuất chúng, tài sức trội hơn nhiều người. ♦ **bạt hỗ** (tt) Ngạo mạn, cường ngạnh, tính người bướng bỉnh như cá nhảy qua đăng. ♦ **bạt kiếm** (đt) Tuốt kiếm, rút gươm ra khỏi vỏ. ♦ **bạt mạng** (bt) Liều lĩnh, ẩu, tính người hoặc cách hành động thiếu cân nhắc: *Thằng cha bạt mạng; Ăn nói bạt mạng*. ♦ **bạt quần** (tt) Nh. Bạt chúng. ♦ **bạt sơn** (đt) Bứng núi, phá núi • (B) Sức mạnh hơn người: *Lực khả bạt sơn*. ♦ **bạt tục** (tt) Khác thế tục, ra ngoài lề lối: *Việc làm bạt tục*. ♦ **bạt tụy** (tt) Vượt hẳn thiên hạ, tài trí hơn người: *Siêu quần bạt tụy*. ♦ **bạt thành** (đt) Hạ thành, bắn phá vỡ thành, lấy được thành bên địch. ♦ **bạt thiệp** (bt) Cg. Bặt thiệp, lội cỏ lội nước đều được, giỏi chịu gian lao, nhọc nhằn • (B) Thiệp liệp, mau mắn, tính người nhanh nhẹn, lịch sự, xử sự mau lẹ dễ dàng: *Con người bạt thiệp; Ăn nói bạt thiệp*. ♦ **bạt trại** (đt) Nhổ trại, dỡ trại đi: *Truyền quân bạt trại*. ♦ **bạt văn** (đt) Lời bạt, bài bạt, bài văn phụ sau quyển sách.

BẠT (trt) Tạt, giạt, bị gió thổi mạnh hay bị nước trôi, không đi theo ý muốn được: *Đánh bạt, thổi bạt* • Đánh ngang, san bằng: *Bạt tai, bạt nhĩ*. ♦ **bạt búa** (trt) Trợt lưỡi búa không trúng đích: *Chặt bị bạt búa* • (lóng) Bướng bỉnh, cứng đầu: *Dân bạt búa*. ♦ **bạt gió** (trt) Bay giạt, trôi giạt, bị gió mạnh, phải đi sai phương hướng: *Ghe bạt gió, chim bạt gió* • (B) Trôi nổi, lênh đênh, cảnh người không nơi nương tựa: *Chúng tôi như chim trời bạt gió*. ♦ **bạt nhĩ** (bt) Bạt tai, đánh tạt vào mép tai, vào má: *Coi chừng bị bạt nhĩ* • Tai bẹp, xếp ra sau: *Khách bạt nhĩ*. ♦ **bạt phong** (tt) Bạt gió, bị gió mạnh đưa đi: *Bạt phong long địa*. ♦ **bạt tai** (bt) X. Bạt nhĩ.

BẠT (đt) (chm) Lá phủ, tấm bố to để phủ hàng hóa *(bâche)*.

BÀU (đt) Ao, vũng, nơi đất trũng có đọng nước để trồng cảnh, nuôi cá: *Bàu sen, bàu cá; Mẹ ơi, vãi chài xa xa, Kẻo con cá lóc nhảy qua bên bàu* (cd).

BẦU (đt) Cg. Bầu, cử, chọn người thay mặt mình: *Đi bầu, bầu người xứng đáng*. ♦ **bầu cử** (đt) Bỏ thăm, giơ tay hoặc viết thăm bỏ vào thùng để cử người thay mặt mình: *Bầu cử nghị sĩ, bầu cử chủ tọa, luật bầu cử*. ♦ **bầu chủ** (đt) Người đứng bảo lãnh chịu trách nhiệm.

BÀU NHÀU (tt) Bèo nhèo, nhăn nhúi, không thẳng thớm, có nhiều lằn xếp: *Hàng vải bàu nhàu, tờ giấy bàu nhàu* • Nhăn nhó, cau có, ủ dột, vẻ mặt buồn bã, tiều tụy hoặc giận.

BẢO (tt) (do Bảo, Bửu) Quý, hiếm có, đáng giá: *Của báu, châu báu, quý báu; Gẫm âu người ấy báu này* (K).; *Bao nhiêu báu vật đi tìm quý nhân* (cd).

BẢU LẢU (trt) Cg. Bẩu lẩu, xẳng xớm, lỗ mãng, cách nói chuyện cứng cỏi, thiếu khiêm tốn, không dè dặt: *Ăn nói bảu lảu*.

BẠU (đt) Quặm, xụ, sa sầm, ra mặt buồn, giận, muốn khóc. ♦ **bạu mặt** (đt) Sa sầm mặt, xụ mặt, ra vẻ buồn, giận, tủi: *Đứng bạu mặt ra đó*.

BẮC (đt) Hướng ở phía trái mình nếu mình đứng day mặt qua phía mặt trời mọc. ♦ **bắc bán cầu** (đt) Phần nửa trái đất ở hướng bắc: Các nước như Na Uy, Phần Lan, v.v... đều ở Bắc bán cầu. ♦ **bắc cực** (đt) Đầu trục trái đất, phần cùng cực trái đất ở hướng Bắc: *Ở bắc cực, nước đông quanh năm*. ♦ **bắc cực quyền** (đt) Vòng tròn gần bắc cực. ♦ **bắc diện** (đt) Mặt day về hướng bắc (để trông thấy hoặc trông vua theo lễ). ♦ **bắc dược** (đt) Thuốc bắc, thuốc trị bệnh ở Tàu chở sang hoặc ở Việt Nam nhưng cùng tính chất. ♦ **bắc đẩu** (đt) Cg. Đại hùng tinh, tòa sao có bảy ngôi ở hướng bắc, vị trí căn cứ cho thuyền đi bể ban đêm: *Xem sao bắc đẩu*. ♦ **bắc đẩu bội tinh** (đt) Huy chương quý nhất của nước Pháp. ♦ **bắc đường** (đt) Nhà ở hướng bắc • (B) Mẹ, bà mẹ. ♦ **bắc giao** (đt) Lễ tế đất, vía đất. ♦ **bắc hàn đái** (đt) Dải đất lạnh ở hướng bắc trái đất. ♦ **bắc hóa** (đt) Đồ Tàu, hàng từ hướng bắc (nước Tàu) chở sang. ♦ **bắc nhân** (đt) Người Tàu, người phương bắc.

♦ **bắc ôn đái** (đt) Dải đất ở hướng Bắc. ♦ **bắc phong** (đt) Gió bấc, gió từ hướng bắc thổi tới. ♦ **bắc quốc** (đt) Nước Tàu, nước ở hướng bắc nước Việt Nam. ♦ **bắc sử** (đt) Sử Tàu, sử ký nước Tàu. ♦ **bắc tôn** (đt) (Phật) Đại thừa. ♦ **bắc thuộc** (tt) Lệ thuộc nước Tàu, thời kỳ nước Nam bị Tàu đô hộ: *Bắc thuộc lần thứ hai.* ♦ **bắc vĩ tuyến** (đt) Những vĩ tuyến ở Bắc bán cầu, phía trên Xích đạo.

BẮC (đt) Kê, gác, mắc, để vật này lên vật khác hoặc dựa vào vật khác cho liên lạc để sử dụng: *Bắc nước, bắc cầu...* ♦ **bắc bậc** *(bực)* (trt) Lên chân, tính cách người cầu cao, ăn nói muốn hơn người: *Bắc bậc nhà sang, cao kỳ bắc bậc.* ♦ **bắc cầu** (đt) Làm cầu để qua sông, rạch, mương; tạo phương tiện để đi từ bên này sang bên kia bằng các cách: *Bắc cầu cho kiến leo qua, Cho con chú xã qua nhà tôi chơi* • (B) Dẫn dắt, làm gương: *Bắc cầu mà nói, không ai bắc cầu mà lội* • (trt) Động lây, cách gián tiếp, kiểu dây chuyền: *Nói bắc cầu, kiện bắc cầu.* ♦ **bắc chõng** (đt) Kê chõng, kê ván để nằm. ♦ **bắc kế** (đt) Gác kiểu, gài ngựa vô xe • (đt) Đồ phụ tùng cho ngựa kéo xe gồm có ba trá, nòng cổ, nịt lưng, hậu thu và dây cương • (B) Trang sức, mặc áo quần tốt, đeo nữ trang: *Bắc kế vô coi được đến* (lóng). ♦ **bắc mạ** (đt) Gieo mạ, vãi lúa đã nứt mộng trên đám ruộng cày thật nhuyễn: *Mưa thêm một đám nữa, bắc mạ thì vừa.* ♦ **bắc nước** (đt) Để ấm nước, siêu nước hay chảo nước lên lò để nấu (đun): *Bắc nước pha trà, bắc nước cạo heo.* ♦ **bắc ông táo** (đt) Kê ba viên gạch ở ba góc làm lò tạm. ♦ **bắc thang** (đt) Dựa đầu thang vào nơi vững chắc để trèo: *Bắc thang lên hỏi ông trời, Vậy tiền cho gái có đời được chăng?* (cd) • Nuông chiều, đưa đường cho kẻ dưới: *Trẻ con vượt bậc lấm điều, Cũng tại cha mẹ nuông chiều bắc thang* (cd). ♦ **bắc ván** (đt) Kê ván, lót ván để qua mương hay đi trên chỗ lầy lội. ♦ **bắc yên** (đt) Gác yên lên ngựa.

BẮC (đt) Đò, phà, chiếc thuyền chở sang sông: *Qua bắc, mua giấy bắc.*

BĂM (đt) Băm, dằn cho nát, cho nhuyễn, bằm với cái sống dao: *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo* (cd). ♦ **băm vằm** (đt) Bằm nát, dằn cho nhuyễn • (lóng) Lời chửi, mắng: *Đồ băm vằm.* ♦ **băm xác** (đt) (lóng) Lời hăm hoặc mắng: *Tao băm xác mày đa!*

BĂM *st.* Ba mươi, tiếng nói nhanh khi nói con số trên ba mươi: *Băm mốt, băm ba.* ♦ **băm ba** *st.* Ba mươi ba, tuổi kỵ thông thường trong đời người: *Băm mốt bước qua, băm ba bước lại* (truyền). ♦ **băm lăm** *st.* Ba mươi lăm, số thứ tự con dê trong môn cờ bạc Đề ba mươi sáu con hay bốn mươi con • (R) Người có máu dê, hay ve vãn đàn bà: *Máu băm lăm, anh chàng băm lăm* (lóng). ♦ **băm mốt** *st.* Ba mươi mốt, tuổi kỵ thông thường trong đời người: *Băm mốt bước qua...* (truyền). ♦ **băm sáu** *st.* (bạc) Đề, môn cờ bạc do người Tàu bày ra, mỗi ngày xổ hai bận, phần nhiều dùng tên cầm thú chỉ ba mươi sáu cửa ăn thua, một trúng ba mươi: *Đề băm sáu; đề bốn mươi.* ♦ **băm sáu chước** (đt) Ba mươi sáu kế để gạt người (tam thập lục kế).

BẰM (đt) Băm, vằm, chặt lia lịa với một hoặc hai con dao cho nát vụn: *Mấm bằm, thịt bằm* • (B) Rầy, trách cứ: *Đi chơi về khuya bị bằm kể gì.* ♦ **bằm chả** (đt) Bằm thịt hoặc cá để hấp chả. ♦ **bằm mắm** (đt) Bằm con mắm: *Bằm mắm ra chưng* • Băm vụn những da, ki, vi con mắm lóc và vài thứ mắm cá nhỏ để làm mắm bằm • (B) Lời chửi, hăm những người vô dụng: *Thằng đó, đem mà bằm mắm chó có dùng được việc gì.* ♦ **bằm tương** (đt) Bằm nát ngưỡu như tương • Bằm món tương làm gia vị. ♦ **bằm xác** (đt) Lời băm giết người: *Coi chừng tao bằm xác mày đa!*

BẰM BẬP (trt) Cách run en của người không răng để hai môi đánh vào nhau: *Ông già run bằm bập.*

BẶM (đt) Mím chặt môi hoặc miệng, cử chỉ hăm he hoặc nén lòng. ♦ **bặm miệng** (đt) Ngậm miệng, cố nín, không tiết lộ: *Gió đưa cây cải về trời, Nén lòng bặm miệng không lời thở than* (cd). ♦ **bặm môi** (đt) Cắn chặt môi để hăm he: *Bặm môi trợn mắt* • (B) Làm gan, sợ mà cố lướt: *Bặm môi đi chớ cũng sợ lắm.* ♦ **bặm nhặm** (đt) Bặm môi trợn mắt cách giận dữ. ♦ **bặm trợn** (tt) Hung dữ, giận dữ, hầm hừ, nét mặt và bộ điệu như gây gổ, lúc nào cũng có vẻ như bặm môi trợn mắt • (R) Chầm hầm, hăm hở: *Bộ tướng bặm trợn.*

BĂN HĂN (tt) Buồn bực, cau có, vẻ mặt người đang trong tình trạng khó chịu. ♦ **băn hăn bó hó** (tt) Bực dọc khó chịu, tính người sắp có bệnh, sinh khó tính, động đến là gây: *Bộ bệnh sao mà băn hăn bó hó thế?* ♦ **băn khoăn** (tt) Áy náy, lo lắng, tình trạng người đang có việc lo ngại: *Băn khoăn lo ngại.*

BẦN BẶT (trt) Thìn thít, cách nín lặng tuyệt đối: *Im bần bặt.*

BẮN (đt) Dùng ná, cung, súng, đưa mạnh tên hay đạn đi tới để giết người hay thú: *Săn bắn, xử bắn* • Dùng cây dài kê thấp một đầu cho chổng đầu kia lên, kê đầu thấp dưới vật nặng rồi nhận từ từ đầu chổng xuống để nâng vật lên cao: *Bắn cột nhà* • Tung lên, vọt lên: *Bùn bắn tung tóe* • Gởi đi gấp: *Bắn tin; bắn cho tôi cái thơ* • Cấn, chuyển qua: *Bắn nợ.* ♦ **bắn bia** (đt) Thi bắn, dùng súng bắn vào điểm mục tiêu trong bia. ♦ **bắn bỏ** (đt) (lóng) Bắn chết rồi bỏ thây ngoài đồng, ngoài lộ hoặc thả trôi sông, cách tàn sát trong thời loạn. ♦ **bắn bông** (đt) Đánh bông, dùng cung bật hoặc quay trục giăng xay cho tơi bông vải. ♦ **bắn bổng** (đt) Bắn lên cao cho có tiếng nổ, cách uy hiếp để bắt sống • (R) Đá banh bổng khỏi cửa thành: *Bắn bổng hoài làm sao gỡ.* ♦ **bắn cá** (đt) Giết cá với chất nổ: *Nhà nước cấm bắn cá để bảo vệ giống cá* • Lặn xuống biển dùng súng đặc biệt bắn và bắt cá to, một môn thể thao. ♦ **bắn cận phòng** (đt) (qs) Bắn gần để phòng thủ *(tir de défense rapprochée).* ♦ **bắn chào** (đt) Dùng súng lớn bắn theo nghi thức quốc tế để chào một chiếc tàu bạn vừa cặp bến, hoặc chào một nhân vật ngoại giao trên tàu. ♦ **bắn chận nhảy** (đt) (qs) Bắn dài theo đường rút lui của địch *(barrage roulant).* ♦ **bắn chim** (đt) Dùng súng hoặc ná mà bắn chim • (R) Đá banh xẹt lên cửa thành địch: *Thua mà cứ bắn chim luôn.* ♦ **bắn dọn đường** (đt) (qs) Dùng súng lớn bắn thật nhiều phát rễ quạt để dọn đường tiến khỏi sợ địch ngăn đón *(feu de barrage).* ♦ **bắn đạn** (đt) Bật hai ngón tay cho đạn lăn, trò chơi giải trí của trẻ em. ♦ **bắn điều chuẩn** (đt) Bắn thử nhiều phát đi dần dần tới mục tiêu *(tir ajusté).* ♦ **bắn giữ** (đt) (qs) Bắn bao bọc chung quanh cho đừng chạy được để bắt sống *(prendre sous le feu).* ♦ **bắn hơi** (đt) Đưa tin cách kín đáo, đưa vòng quanh để dò dư luận: *Bắn hơi để xem phản*

ứng ra sao. ♦ **bắn là là** (đt) (qs) Bắn sát mặt đất *(feu rasant).* ♦ **bắn lăn** (đt) (qs) Bắn liên hồi, không ngừng *(feu roulant).* ♦ **bắn mã tử** (đt) (qs) Bắn bì nổ, không có đạn. ♦ **bắn khỉ** (đt) Dùng súng, ná hoặc cung mà bắn khỉ • (lóng) Hút á phiện. ♦ **bắn phá** (đt) (qs) Bắn súng lớn để phá hoại cơ sở địch: *Đồng Chum bị bắn phá suốt tám tiếng.* ♦ **bắn phỏng chừng** (đt) (qs) Hỏa lực bắn không có mục tiêu; định chừng mà bắn *(tir au juger).* ♦ **bắn quét** (đt) (qs) Bắn rẻ quạt *(balayer le terrain).* ♦ **bắn rền** (đt) (qs) Bắn cho kêu, cho có tiếng súng để chứng tỏ sự có mặt *(feu nourri).* ♦ **bắn sẻ** (đt) Bắn chim sẻ. • (B) Giạm, nhờ mai mối giạm hỏi để cưới: *Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ* (Co). ♦ **bắn súng** (đt) Dùng súng để bắn: *Bắn súng lục, bắn súng trường* • (R) Giải quyết vấn đề danh dự sau một cuộc thách thức bằng cách trao danh thiếp hẹn giờ đến nơi nhất định với hai người chứng rồi bắn nhau: *Thách bắn súng.* ♦ **bắn tin** (đt) Gởi tin đi, cho hay gấp bằng mọi cách: *Tới nơi, bắn tin về cho hay kẻo lo sợ.* ♦ **bắn tung tóe** (đt) Văng tứ phía, xẹt đầy đất: *Bước mạnh, sình bắn tung tóe.* ♦ **bắn trong vòng vị trí** (đt) (qs) Bắn nhiều giữa nơi đóng binh của địch *(tir à l'intérieur de la position).* ♦ **bắn trợ sát nách** (đt) (qs) Hỏa lực bắn vào địch bay khít bộ đội bạn *(tir d'appui immédiat).* ♦ **bắn vòng cầu** (đt) (qs) Bắn bổng có tính toán để đạn rớt ngay đích cho vừa. ♦ **bắn vượt đầu** (đt) (qs) Bắn vòng cầu, qua khỏi đầu bộ đội bạn *(tir par dessus des troupes).* ♦ **bắn xâu táo** (đt) (qs) Bắn theo chiều dài hoặc chiều rộng hơn hết của mục tiêu *(feu d'enfilade).* ♦ **bắn xéo** (đt) (qs) Nhiều súng cùng bắn tréo qua lại *(feu croisé).* ♦ **bắn yểm hộ trực tiếp** (đt) (qs) Bắn vòng quanh xa xa bộ đội bạn để bảo vệ *(tir d'appui direct).* ♦ **bắn yểm ngang** (đt) (qs) Bắn ngang trước đường tiến của địch để chận lại *(tir de flanquement).*

BẨN (bt) Nổi xung, cáu tiết để lộ ra mặt, lời nói hay hành động: *Bẩn thế thì cửa nhà sao vui đặng?* • Cảm động, cảm xúc. ♦ **bẩn bái** (tt) Dễ cảm xúc, lạc lòng: *Bẩn bái đến rơi nước mắt.* ♦ **bẩn gắt** (tt) Gắt gỏng, cáu tiết, nói thì sừng sộ la hét, làm thì giận ném mạnh tay. ♦ **bẩn hẳn** (tt) Băn hăn, quạu quọ, cau có, tính hay giận: *Xốn xang nỗi thiếp con quèo nựng, Bẩn hẳn vì chàng trẻ nặng roi* (Vđ). ♦ **bẩn rẳn** (tt) Bẩn, tiếng bẩn được nhấn mạnh: *Việc chi mà bẩn rẳn thế?* ♦ **bẩn tính** (đt) Tính người hay bẩn: *Người có bẩn tính ít khi thư thái.*

BẬN (đt) Tì, dựa, giắt, áp bụng vào: *Nằm bận, bận quần áo trên sào.*

BĂNG (bt) Đi tắt ngang để được gần: *Đi băng, băng ngàn* • Văng ra, tung lên tiêu mất: *Diều băng, bị băng ra, xài băng cho hết tiền* • Nhanh, bươn: *Làm băng đi* • Bị ra huyết ở cửa mình: *Làm băng* • Thăng hà, chết: *Vua băng.* ♦ **băng chừng** (bt) Liệu chừng mà đi cho gần chớ không thuộc đường: *Đi băng chừng một lát cũng tới; Băng chừng phía này giây lát thì tới.* ♦ **băng hà** (đt) Cg. Thăng hà, chết (dùng riêng cho vua chúa). ♦ **băng huyết** (đt) (bệnh) Làm băng, các trường hợp ra huyết ở cửa mình, ngoài thời kỳ kinh nguyệt. ♦ **băng mình** (đt) Liều lĩnh đi, đi lên trước sự nguy hiểm: *Băng mình lên trước đài trang tự tình* (K). ♦ **băng ngàn** (đt) Đi tắt trong rừng, trong cánh đồng to • (B) Vượt đường xa: *Lướt dặm băng ngàn.*

BĂNG (bt) Giá, nước đông đặc: *Nước đông thành băng; Bắc băng dương* • Thuộc việc mai mối, nhà vợ. ♦ **băng dương** (đt) Biển lớn ở hai đầu trục trái đất, nước đông đặc luôn: *Bắc băng dương, Nam băng dương.* ♦ **băng đảo** (đt) Các hòn cù lao bằng băng ở rải rác giữa băng dương: *Băng đảo như tảng nước đá khổng lồ.* ♦ **băng điểm** (đt) Điểm lạnh, độ lạnh khi nước đông đặc. ♦ **băng giá** (đt) Nước đá, nước đông đặc đến cứng: *Loại thú sống trên băng giá; Tàu lặn nguyên tử xuyên qua băng giá.* ♦ **băng nhân** (đt) Người mai, đứng môi giới cho hai nhà kết xui: *Ngỏ lời nhắn với băng nhân* • X. Băng nhân. ♦ **băng ông** (đt) Cha vợ, bố vợ. ♦ **băng sương** (đt) X. Băng tuyết. ♦ **băng tâm** (đt) Lòng trong sạch như băng giá. ♦ **băng tiết** (đt) Tiết gái trong sạch như băng; sự trinh tiết. ♦ **băng tuyết** (bt) Trong sạch, trắng trong như băng như tuyết, còn trinh về thể xác và tinh thần: *Thói nhà băng tuyết, chất hằng phỉ phong* (K). ♦ **băng thán** (tt) Nghịch, chói, không thể thỏa hợp, ví như băng giá và than hồng, lạnh nóng khác nhau.

BĂNG (đt) Ngân hàng, nhà băng: *Vô băng lãnh tiền; Tiền gởi băng (banque).*

BĂNG (đt) Rịt, bó vết thương: *Thoa thuốc rồi băng lại (panser, pansement)* • (đt) Vải thưa hẹp bề ngang được hấp để khử độc, dùng để băng bó *(bande).* ♦ **băng bó** (đt) Bó vết thương với thuốc, gòn và vải băng: *Băng bó sơ rồi chở đi nhà thương.* ♦ **băng dính** (đt) Vải băng dày có thoa chất dính một mặt để băng những nơi không thể quấn được.

BĂNG PHIẾN (đt) (tb) Long não, khí âm, vị cay, mùi thơm phức, tính hay chảy • X. Long não.

BĂNG TẦM (đt) Cho tằm ăn lần đầu.

BĂNG XĂNG (trt) Lăng xăng, cách sốt sắng, mau mắn, nhanh nhẩu: *Làm bộ lăng xăng cho rậm đám.*

BĂNG XIÊN BĂNG NAI (trt) Lăng quăng lít quịt, cách đi không vững, đâm bên này xẹt bên kia: *Có say không mà đi băng xiên băng nai vậy?*

BẰNG (đt) Vốn là, tiếng chỉ vật cấu thành: *Lưỡi bằng thép, cán bằng cây* • (trt) Với, tiếng chỉ vật dùng trong một công việc: *Đi bằng xe đạp, đánh con bằng roi* • Bình, như, ngang nhau, tiếng so sánh: *Xem vợ bằng trời; Yêu nhau mà lại bằng mười phụ nhau* (K). • Dấu hai ngang, một trên một dưới trong phép toán: 5 + 3 = 8. ♦ **bằng chạn** (trt) Cùng một vóc mình, không bên nào cao lớn hơn: *Hai con gà này bằng chạn.* ♦ **bằng nhau** (trt) Không hơn không kém, hai hoặc tất cả đều một cỡ: *Lớn bằng nhau, xem bằng nhau, đối xử bằng nhau.* ♦ **bằng trạc** (trt) Cùng một trạc, một lứa, một vóc: *Hai đứa bằng trạc nhau.* ♦ **bằng trang** (trt) Trang lứa, một cỡ: *Hai đứa bằng trang nhau* • Bằng mặt, ngang như mặt nước: *Đứng xa trông ngọn cây bằng trang.* ♦ **bằng triến** (trt) Vừa triến, không bên nào cao bên nào thấp, triến mí: *Mặt hai tấm ván bằng triến; Cái nắp bằng triến với cái hộp.*

BẰNG (tt) Bình, phẳng, tính cách sự vật trơn tru, không trắc trở, gồ ghề: *Đồng bằng, lấp bằng, xếp bằng, thăng bằng.* ♦ **bằng an** (tt) Cg. Bình an, bường an, mạnh giỏi, không việc gì trắc trở: *Việc nhà cũng bằng an.* ♦ **bằng bặn** (tt) Thật bằng, ngang như mặt nước: *Cân nền nhà thật là bằng bặn.* ♦ **bằng bụng** (tt) Vừa ý, đẹp dạ: *Làm vậy, tôi bằng bụng lắm.* ♦ **bằng lòng** (trt) Đồng ý, nhận

lời: *Bằng lòng lên lương* • Nh. Bằng bụng. ♦ **bằng mũi** (tt) Mũi bằng, không nhọn, không quớt: *Thuyền bằng mũi, dao bằng mũi.* ♦ **bằng phẳng** (tt) Ngang bằng, không cao không thấp: *Cánh đồng bằng phẳng.* ♦ **bằng thán** (tt) (do Bình thản) X. Bằng thẳng. ♦ **bằng thẳng** (tt) Bằng và thẳng, không gồ ghề, cong queo, không hằm hố: *Đường đi bằng thẳng.*

BẰNG (đt) Căn cứ, dựa vào: *Bằng vào lời nói thì biết ngay gian* • (dt) Chứng cớ, sự vật có thể căn cứ vào mà biết tài năng, thực giả: *Vi bằng, cấp bằng.* ♦ **bằng cấp** (dt) Cg. Cấp bằng, giấy chứng tài năng, sức học hoặc chức vụ do nhà thẩm quyền cấp phát: *Bằng cấp trung học, bằng cấp đánh máy, bằng cấp lái xe, bằng cấp hội viên.* ♦ **bằng cớ (cứ)** (dt) Vật hiển hiện có thể dựa vào mà phán đoán, quyết định: *Gọi tôi là người gian, vậy có chi làm bằng cớ chăng?* • Lý do, sự việc gây nên một hành động, có thể dựa vào để phán đoán, quyết định: *Bằng có là nó thất nghiệp lâu ngày, tôi mới nghi cho nó.* ♦ **bằng chứng** (dt) Sự, vật có thể dựa vào mà phán đoán, phân xử: *Sự vắng nhà đêm hôm là một bằng chứng...; Cái áo dính máu cũng là một bằng chứng.* ♦ **bằng chứng cụ thể** (dt) Bằng chứng hiển hiện, không chối cãi được: *Nhà đất anh mới mua là bằng chứng cụ thể của vụ thụt két.* ♦ **bằng chứng hư** (dt) (pháp) Bằng chứng do lời khai của nhân chứng *(preuve testimoniale).* ♦ **bằng chứng thực** (dt) (pháp) Bằng chứng có văn tự, giấy tờ hoặc thơ từ hẹn hò, v.v... *(preuve littérale).* ♦ **bằng khoán** (dt) (pháp) Giấy ghi căn cội và quyền sở hữu một bất động sản.

BẰNG (dt) Bè bạn thân hoặc cùng đẳng cấp cùng chung một nơi: *Kim bằng, thân bằng.* ♦ **bằng đẳng** (dt) Bạn cùng một lứa, một cấp bậc. ♦ **bằng hữu** (dt) Bạn thân, anh em kết nghĩa với nhau: *Niềm bằng hữu.* ♦ **bằng liêu** (dt) Bạn cùng chung một sở làm, chung một công việc làm ăn.

BẰNG (tt) Bình, giọng nói, giọng thơ, giọng nhạc viết với dấu huyền hoặc không dấu: *Giọng bằng êm hơn giọng trắc.*

BẰNG (trt) Nếu, lời ví, đặt giả thuyết, liệu trước một trường hợp nghịch: *Cầm bằng, chẳng bằng, dường bằng, sao bằng, ví bằng.* ♦ **bằng không** (trt) Nếu không, lời ví để đưa một giải pháp hoặc chỉ một hậu quả nếu gặp trường hợp nghịch: *Gặp vía, anh trao số tiền này, bằng không anh đem về tôi; Nghe tôi thì nên cửa nên nhà, bằng không anh sẽ nguy.*

BẰNG (dt) (động) Giống chim to: *Đại bằng* • (B) Người có tài chí lớn, ham vẫy vùng: *Gió đưa bằng tiện dã lìa dặm khơi.*

BẰNG LĂNG (dt) (thực) Loại cây to, lá lớn có lông, hoa tím đợt trổ dài theo đọt nhánh; vỏ cây có chất tanin trị được tiết tả; trái và lá trị được bệnh đái đường *(Lagerstroemia speciosa).* ♦ **bằng lăng bàn** (dt) (thực) Cg. Sứ tây, loại cây cao từ 10 tới 30m, nhánh mọc ngang, lá to không lông; tụ tán hoa rất to, hoa sáu cánh, nhiều tiểu nhị, nang to, nhiều hột *(Dua banga sonnerationdes).* ♦ **bằng lăng ổi** (dt) (thực) X. Thao lao.

BẰNG HÀ (dt) Lội qua rạch, qua sông: *Bạo hổ bằng hà.*

BẰNG SA (dt) Cg. Hàn the hay Bôrat natri, khí mát, vị lạt, không độc, được bổ chung trong các thang thuốc bắc và để khử kim loại trước khi hàn.

BẰNG TOAN (dt) (hóa) Cg. Acit bôric, một hóa chất, thường dùng rửa mắt, thoa miệng.

BẰNG (trt) Tức bằng, dùng ép trong thơ, phú: *Thước gươm sao bằng một cần câu* (Vđ).

BẰNG CHẰNG (trt) Lằng nhằng, bâng quơ, dài mà vô nghĩa: *Nói bằng chẳng nghe bất mệt.*

BẶNG (trt) Bặt, im, vắng lâu: *Bặng đi một dạo* • Phứt, hẳn, không nghĩ đến: *Quên bặng, bỏ bặng* • Đứng, chắn, không thừa: *trúng bặng, thấy bặng, bù chắn bặng* (bạc).

BẮNG (dt) X. Băng (trâu bắng).

BẶNG (trt) Đau thốn, bứt rứt, khó chịu. ♦ **bặng lặng** (trt) Thốn, mắc tiêu luôn: *Bụng cứ bặng lặng mãi.* ♦ **bặng nhặng** (tt) Hung hăng, dáng người giận dữ: *Người bặng nhặng.*

BẮP (dt) (thực) Cg. Ngô, loại cỏ cao từ 1 tới 2m, thân cứng, lá dài có bẹ ôm thân, phát hoa (cờ) mọc ở đọt, hoa đơn phái: hoa đực là chùm tụ tán, hoa cái là gié có lá hoa bao lại; mỗi cây có từ một tới hai trái dài, nhọn, cuống to, vỏ mỏng nhiều lớp, trong là hột đơm dày có hàng, trong nữa là cùi to, ở chót có râu đỏ tức vòi nhụy; hột là một thực phẩm ngon, bổ, cũng để nuôi heo, gà; râu có nhiều hóa chất: potassium, glucô, maltô, calcium, stêrol, mônôêthylênit, allantoir, được dùng làm thuốc lợi tiểu tiện (Zea Mays). ♦ **bắp bún** (dt) (thực) Loại bắp hột nhỏ, cùi to • Cg. Bắp nếp. ♦ **bắp con chàng** (dt) (thực) Trái bắp non chưa có hột. ♦ **bắp đá** (dt) (thực) Loại bắp hột to, cùi ốm, trồng lấy hột rất có lợi. ♦ **bắp ghe** (dt) Bắp trồng ở xa đô thành, chở bằng ghe đến, lâu ngày hết ngon. ♦ **bắp mọi** (dt) Loại bắp hột vỏ mỏng, dùng rang nổ. ♦ **bắp vườn** (dt) Bắp trồng ở vườn quanh đô thành, bẻ vô nấu liền, còn vị ngọt, ăn ngon.

BẮP (dt) Những vật thon, dài, hai đầu nhọn giống trái bắp. ♦ **bắp cải** (dt) Loại cải lá dày cuống to, gần đúng lứa thì lá úp lại nhau thành bắp dài hoặc tròn: *Bắp cải dài, bắp cải nồi.* ♦ **bắp cày** (dt) Cán gỗ của lưỡi cày để nắm day trở cho lưỡi cày xóc đất. ♦ **bắp chân** (dt) Cg. Bắp chuối, phần thịt ở phía sau và trên ống quyển. ♦ **bắp chuối** (dt) (thực) Hoa chuối chưa giải hoặc giải hết còn cái chót: *Bắp chuối hột, bắp chuối luộc* • X. Bắp chân. ♦ **bắp đùi** (dt) Cg. Bắp vế, phần thịt ở vế, bọc khúc xương đùi: *Bắp vế non, bắp vế hoa khôi.* ♦ **bắp tay** (dt) Phần thịt nổi to ở cánh tay: *Lớn xương bắp tay.* ♦ **bắp thịt** (dt) Thớ thịt, những bộ phận bằng thịt của thân thể, tròn dài như trái bắp có màng bạc nhạc bọc ngoài, ở giữa lớp mỡ và xương. ♦ **bắp vế** (dt) X. Bắp đùi.

BẶP (trt) Tiếng phát ra khi hai vật mềm hoặc một mềm một cứng chạm nhau: *Cá táp cái bặp, nói lặp bặp, heo táp bầm bặp.* ♦ **bặp bẹ** (trt) Nói bằng môi khi mới học nói: *Cháu nó mới bặp bẹ vài tiếng: ba, bà, má* • (R) Nói tiếng ngoại quốc chưa giỏi: *Bặp bẹ được chút đỉnh tiếng Pháp.*

BẮT (dt) Nắm lấy, vớ lấy, giữ lại, đem đi: *Bắt cóc, bắt lính, lính bắt* • (R) Nắm lấy điểm khởi sự: *Bắt đầu...* • Nắm chỗ yếu của người mà hăm dọa, mà đánh: *Bắt nạt, bắt miếng* • Nắm lấy cái hay cái đẹp của người mà làm theo: *Bắt chước* • Làm thành chỉ, thành vắt: *Bắt chỉ, bắt bún.* ♦ **bắt ấn** (dt) (truyền) Dùng mấy ngón tay ra hiệu với tà ma: *Thầy pháp bắt ấn.* ♦ **bắt bài** (dt) Bắt những con bạc đang ăn thua trong sòng: *Bắt bài phải có liền tang* • Hát

đối đáp theo nhịp trống trong tuồng hát bội giữa một đào một kép, chân quỳ chân chống, lưng day lại, ở hai góc sân khấu. ♦ **bắt bén** (trt) Bắt đầu bén lửa: *Than đã bắt bén* • (R) Khởi sự quen tính: *Chơi lâu bắt bén; tối được, bắt bén tới hoài.* ♦ **bắt bịp** (đt) Cg. Bắt quỵch, đánh lừa, gạt người: *Bắt bịp người thật thà.* ♦ **bắt bò** (đt) (lóng) Thách thức, khiêu khích nhau. ♦ **bắt bò lạc** (đt) (lóng) Lấy, chơi qua đường đàn bà con gái thơ thẩn ngoài đường • Chộp lấy tiền bã vô thừa nhận trong sòng bài: *Ngồi chờ bắt bò lạc.* ♦ **bắt bó** (đt) Xốc các bó lúa cho xổ ra và trải đều lại cho trâu đạp lần thứ nhì: *Bây giờ bắt bó cho trâu đạp, khuya ra rơm thì vừa.* ♦ **bắt bóng** (đt) Làm theo sự ước chừng, không chắc: *Bắt bóng đè chừng* • Làm việc đâu đâu, không chắc có kết quả: *Buông hình bắt bóng.* ♦ **bắt bồ** (đt) (lóng) Kết thân, làm quen thân mật để nhờ nhãi: *Mới bắt bồ với cặp rằng.* ♦ **bắt bộ** (đt) Bắt người với hai tay không, không dùng vũ khí • Bỏ bộ, khởi sự múa: *Bắt bộ thật hùng tráng* • Khởi đáp lại một câu hò: *Anh chị em ai nấy đừng cười, để cho tôi bắt bộ với người áo đen.* ♦ **bắt bớ** (đt) Bắt nhiều người phạm pháp: *Mở cuộc bắt bớ; Bắt bớ lung tung* • Đừng bắt, không bắt: *Họ chơi giải trí chút đỉnh, bắt bớ làm chi; Tôi có bắt bớ ai đâu?* ♦ **bắt bún** (đt) Khoanh từng nắm bún trên lá cho thành vắt (bún tươi); Xếp từng nắm bún trên vỉ rồi tãi ra mỏng thành dẽ để phơi khô • Mua bún hoặc bán bún, đếm từng vắt bún để lên lá: *Bắt cho tôi năm đồng bún; Bữa nay chị không bắt bún sao?* ♦ **bắt cá** (đt) Bắt con cá: *Tát đìa bắt cá* • (R) (bạc) Nhận đánh cuộc: *Ra trường gà bắt cá; Bắt cá đá banh.* ♦ **bắt cái** *đt* (bạc) Cg. Bẻ cái, dự cuộc thi coi ai làm cái khi bắt đầu một sòng bài. ♦ **bắt cặp** (đt) Đứng bên người khác để thành một cặp: *Bắt cặp sắp hàng đôi* • Đi với nhân tình: *Gặp hai đứa bắt cặp nhởn nhơ ngoài đường* • Giao hợp: *Mưa nổi nước, ếch nhái bắt cặp đầy đồng.* ♦ **bắt cóc** (đt) Bắt những con cóc để ăn thịt hoặc thử thuốc • Bắt lén người giấu một nơi rồi viết thư đòi tiền chuộc với thân nhân người ấy • (R) Bắt mất vì lý do chính trị, không cho thân nhân hay biết. ♦ **bắt con gái** (đt) Bắt gái chơi bời, gái điếm, việc làm của sở kiểm tục: *Lính bắt con gái.* ♦ **bắt chân chữ ngũ** (đt) Gác bàn chân này qua gối chân kia đang chống lên, lúc nằm: *Nằm bắt chân chữ ngũ.* ♦ **bắt chỉ** (đt) Dùng nghệ thuật khéo léo để làm nổi lằn chỉ trên bánh, nữ trang, gỗ, sắt, v.v... ♦ **bắt chợt** (trt) Thình lình, bất thần, thình không xảy ra, không đoán trước được: *Bắt chợt thấy va lù lù bước vô.* ♦ **bắt chước** (đt) Nhái, nhại, làm theo cách làm của người: *Bắt chước Tây Thi nhăn mặt; bắt chước nhãn hiệu.* ♦ **bắt dầu** (đt) Thấm dầu, cháy tỏ nhờ hơi nóng rút dầu lên: *Đèn bắt dầu.* ♦ **bắt dế** (đt) Bắt con dế: *Mưa xuống vài dám, trẻ con đi bắt dế đầy đồng* • (R) Rước mối, mời mọc, giành giật hành khách cho xe mình: *Nạn bắt dế ở bến xe làm hành khách bực mình.* ♦ **bắt đà** (đt) Cg. Bắt trớn, nương đà có sẵn mà tiếp cuộc: *Bắt đà tiến tới.* ♦ **bắt đài** (đt) Vặn máy phát thanh theo giờ và làn sóng điện từng đài để nghe: *Bắt đài Sài Gòn, bắt đài Quân đội.* ♦ **bắt đầu** (trt) Kể từ, lời chỉ điểm khởi sự: *Bắt đầu ngày mai; Bắt đầu sáu tuổi; Bắt đầu chơi; Bắt đầu người này.* ♦ **bắt điện** (đt) Bắt hơi điện, chuyển dây để đem hơi điện từ nơi này sang nơi khác: *Thương lượng để bắt điện xài* • Bắt lửa, tiếp được luồng điện, máy khởi chạy: *Máy đã bắt điện.* ♦ **bắt gặp** (đt) Tình cờ chạm mặt người không muốn gặp mình: *Bắt gặp nó đang đứng nói chuyện với người ta* • Thấy lại vật mình đang tìm: *Bắt gặp cuốn sách trong xó.* ♦ **bắt gân** (đt) Bóp mạnh sợi gân tê trong người: *Bắt gân cho nó tê rồi còng lại* • (B) Xem dáng người, vẻ mặt để dò ý: *Bắt gân kẻ cắp.* ♦ **bắt ghen** (đt) Bắt người hôn phối đang tư tình với kẻ khác: *Hoạn Thư không bắt ghen mà Kiều và Thúc Sinh vẫn sợ.* ♦ **bắt giò** (đt) Cg. Bắt cẳng, bắt chân, nắm hoặc ôm chân địch thủ dở hổng lên cho té: *Bắt giò thầy nhào* • (B) Vạch lỗi của người để trào lộng: *Bắt giò đồng nghiệp.* ♦ **bắt gió** (đt) Chà, vuốt hai màng tang và sống mũi để đỡ nhức đầu. ♦ **bắt hôi** (đt) Bắt mót, bắt những cá còn sót mà người tát đìa hay vũng bỏ lại hoặc bắt cá nhỏ dựa mé lúc chủ bắt cá to ở giữa • (B) Chầu rìa để hưởng chút đỉnh đồ thừa. ♦ **bắt hồn** (đt) (truyền) Nhờ đồng cốt đi thiếp mời hồn người chết trong vòng một trăm ngày về hỏi chuyện: *Bắt hồn nó hỏi coi nó chết oan hay ưng.* ♦ **bắt lính** (đt) Chọn người làm lính trong quân đội: *Bắt lính đi tây; Bị bắt lính.* ♦ **bắt lửa** (đt) Cháy có ngọn: *Đống un ngún hèn lâu, bây giờ mới bắt lửa* • Bắt điện, tiếp được luồng điện: *Máy đã bắt lửa.* ♦ **bắt mạch** (đt) Chẩn mạch, dùng ba ngón tay đè nhẹ trên mạch máu người bệnh ở cườm tay, để đoán bệnh • (B) Chận đầu, dùng mánh khóe để tìm hiểu việc riêng của người: *Tao bắt mạch được rồi, hết giấu* (lóng). ♦ **bắt mẹo** (đt) Vạch chút sơ hở làm cho người hết chối cãi hoặc dùng lời khôn khéo hỏi dồn cho người khai sự thật. ♦ **bắt miếng** (đt) Lừa thế võ của địch mà đánh trả lại miếng nghề kỵ • (B) Dùng mánh khóe để ngăn; chận hoặc phá hư mưu kế người. ♦ **bắt mọi** (đt) Bắt người ở làm việc công không: *Bị bắt mọi mấy tháng nay; U bắt mọi.* ♦ **bắt mối** (đt) Dẫn mối mua bán, kiện tụng ăn huê hồng. ♦ **bắt nạt** (đt) Cậy oai quyền, thế lực làm cho người sợ: *Bắt nạt người nghèo.* ♦ **bắt nọc** (đt) Bắt một con heo con khi mới ra bầy, quyền của người chủ con heo nọc (giống): *Bắt nọc có quyền chọn.* ♦ **bắt nọn** (đt) Chận đầu, dùng lời nói, câu hỏi có ý, để làm cho người thú nhận. ♦ **bắt nợ** (đt) Tìm bắt con nợ đã trốn • *Xiết đồ đạc để trừ nợ.* ♦ **bắt nhãn** (đt) (lóng) Nhìn chòng chọc vào mắt tay cái cu di (để mười hai con), tay cầm tiền rà trên bài hành tổ để xem vẻ mặt của cái mà độ con bài trong hộp • Thấy nhãn, trừng liếc với gái để dọ ý: *Bắt nhãn cô áo tím.* ♦ **bắt nhịp** (đt) Vô nhịp (dịp), hòa theo nhịp, cùng đàn hoặc ca một nhịp • (B) Kết tình, lấy nhau: *Bắt nhịp cầu ô.* ♦ **bắt nguồn** (đt) Do nguyên nhân đầu tiên: *Việc xích mích ấy bắt nguồn từ lâu.* ♦ **bắt phu** (đt) Kén, tuyển mộ cách ép uổng người đi làm lao công: *Nạn bắt phu cạo mủ.* ♦ **bắt quàng** (đt) Vô càn, không kể hệ thống bài bản: *Nói thơ bắt quàng; Thấy sang bắt quàng làm họ.* ♦ **bắt quỵch** (đt) X. Bắt bịp. ♦ **bắt quyết** (đt) Quyết bắt, bắt cách cương quyết: *Bắt quyết không tha* • (truyền) Bắt ấn, dùng mấy ngón tay ra hiệu với tà ma: *Bắt quyết trừ tà.* ♦ **bắt quờ** (đt) Sang đàng, không phải người phải chuyện: *Đừng có bắt quờ mà mếch lòng.* ♦ **bắt ra-dô** *td.* (lóng) Vặn máy thâu thanh nghe: *Bắt ra-dô nghe cải lương.* ♦ **bắt rễ** (đt) Nuôi rễ, gả con nhưng để vợ chồng nó ở luôn nhà mình: *Gả con bắt rễ.* ♦ **bắt rễ** (đt) Ra rễ, rễ bò xa: *Mít là loại cây bắt rễ rất xa* • (B) Bắt nguồn sâu, khởi sự lâu từ một nơi nào: *Ốc mê tín bắt rễ từ ngàn xưa.* ♦ **bắt sống** (đt) Bắt để sống chớ không giết: *Bắt sống được năm tên* • (B) Cầm lại, giữ quyết không

B

cho về: *Nó bắt sống thằng ở dưới.* ♦ **bắt tay** (đt) Nắm chặt tay người toan đánh, chém hay bắn: *Bắt tay đoạt súng* • Nắm tay nhau siết lại để chào: *Bắt tay chào hỏi* • (B) Giao hảo, đoàn kết, hòa thuận với nhau: *Hai đảng đã bắt tay nhau rồi* • Bắt đầu, khởi công: *Bắt tay góp từ...; Bắt tay vào việc.* ♦ **bắt tẩy** (đt) (lóng) Tìm hiểu bề trong sự bí mật của người: *Bắt tẩy nó được rồi.* ♦ **bắt tin** (đt) Vặn máy thâu thanh nghe tin tức: *Bắt tin sáng; Bắt tin Ba lê.* ♦ **bắt tình** (đt) (lóng) Chọc ghẹo để kết đôi: *Mới bắt tình chớ chưa có gì.* ♦ **bắt tó** (đt) Chống tó, gài tréo hai cây lại để gác gọng xe lên: *Bắt tó cho bò nghỉ.* ♦ **bắt thăm** (đt) Rút thăm, chọn lựa với sự may rủi coi ai được ai không, ai trước ai sau hoặc món nào về phần người nào: *Bắt thăm lính, bắt thăm hụi, bắt thăm phần thịt.* ♦ **bắt thóp** (đt) Nói rõ mưu toan của người để người dừng chối. ♦ **bắt trầu** (đt) Nắm từng chục trầu sắp thành liễn, thành ốp lên đếm • (R) Mua trầu: *Bữa nay chị không bắt trầu sao?* ♦ **bắt tréo** (đt) Gác tréo, để hai vật tréo nhau: *Bắt tréo hai cây làm tó.* ♦ **bắt trớn** (đt) X. Bắt đà. ♦ **bắt xác** (đt) Bắt luôn con thua nếu con của mình thắng, ngoài số tiền cuộc: *Đá cá bắt xác, đá dế bắt xác.* ♦ **bắt xâu** (đt) Bắt dân đi làm xâu.

BẮT (đt) Ép buộc, nhận lỗi lầm, sơ hở của người mà ép người nhận điều kiện của mình: *Bắt khoan bắt nhặt đền lời, Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay* (K). ♦ **bắt bẻ** (đt) Chỉ trích, bẻ lẽ, vạch sơ hở của người để chê bai: *Nghe kỹ sẽ bắt bẻ.* ♦ **bắt bí** (đt) Cg. Bắt chẹt, thừa lúc túng, lúc cùng đường của người mà bắt người chịu thua mình hoặc nhường lợi cho mình. ♦ **bắt buộc** (đt) Ép người hoặc ép lòng mình làm việc không vừa ý: *Gặp cầu hư, bắt buộc phải đi vòng.* ♦ **bắt chẹt** (đt) X. Bắt bí. ♦ **bắt đền** (đt) Bắt trả lại vật đã làm hư hao hoặc một số tiền đáng giá vật ấy: *Làm hư phải bắt đền; Bắt đền tiền.* ♦ **bắt ép** (đt) X. Bắt buộc • Ép người theo mình: *Dụ không được, nó bắt ép con nọ đi về bển.* ♦ **bắt lỗi** (đt) Vạch lỗi người: *Mẹ chồng bắt lỗi nàng dâu.* ♦ **bắt nét** (đt) Hạch sách, vạch từng li từng tí để chỉ lỗi. ♦ **bắt nhặt** (đt) Bắt lỗi cách tỉ mỉ: *Bắt nhặt bắt khoan* ♦ **bắt thường** (đt) Nh. Bắt đền. ♦ **bắt vạ** (đt) Nh. Bắt đền.

BẶT (trt) (do Biệt) Im hẳn, không tin tức: *Im bặt, nín bặt, vắng bặt.* ♦ **bặt hơi** (đt) Dứt hơi thở, ngất: *Bặt hơi rồi còn gì!* • Không tăm hơi, mất hẳn tin tức. ♦ **bặt tăm** (tt) Biệt tin, mất hẳn tin tức liên lạc: *Bặt tăm nhàn cá.* ♦ **bặt tin** (tt) Nh. Bặt tăm: *Người đó bặt tin lâu rồi.* ♦ **bặt tiếng** (tt) Vắng tiếng lâu, không nghe đến tên tuổi, không ai nhắc nhở đến: *Kép X bặt tiếng đã lâu.*

BẶT THIỆP (tt) X. Bạt thiệp.

BẤC (đt) Ruột xốp vài loại cây cỏ • (R) Tim đèn thếp, đèn dĩa, đèn lưu ly bằng ruột cỏ bấc: *Cỏ bấc có đầu chán vạn người khêu* • (R) (tt) Nhẹ: *Tiếng bấc tiếng chì.*

BẮC (tt) (do Bắc) Tên thứ gió lạnh từ hướng đông bắc thổi đến: *Gió bắc lạnh lùng mưa rưng lá hẹ, Cảm thương nàng có mẹ không cha* (cd).

BẮC (trt) Tức, ngặt, liều, thiếu cân nhắc. ♦ **bắc tử (bức tử)** (đt) Ép chết, làm ngặt cho người tự sát • (R) (trt) Cách liều lĩnh, không suy xét: *Nói bắc tử, đi bắc tử.*

BẬC (BỰC) (đt) Nấc, tầng, ngôi thứ, đẳng: *Bậc sông, bậc thang, thay bậc đổi ngôi; bậc hào kiệt* • (âm) Khoảng từ giọng này qua giọng kia trong âm nhạc: *Cung thương làu bậc ngũ âm* (K). ♦ **bậc nghịch** (đt) (âm) Khoảng giữa hai giọng không liền nhau về độ cao thấp như: *Do fa.* ♦ **bậc thuận** (đt) (âm) Khoảng giữa hai giọng cao thấp liền nhau như: *Do rê.*

BẦY (tt) Trây, không biết xấu hổ: *Chịu bầy, cãi bầy.* ♦ **bầy bả** (trt) Nhây, lần khần, dai dẳng: *Cứ theo bầy bả mãi.*

BẦY (đt) X. Bay: *Chúng bầy, tụi bầy.*

BẦY CHỪ (trt) X. Bây giờ.

BẦY GIỜ (trt) Hiện thời, hiện giờ, lúc này, lời chỉ thời gian đang nói, khác với lúc này hoặc thời kỳ đang sống, khác với lúc trước hoặc đời này, khác với đời xưa: *Bây giờ tôi đang đói; Bây giờ phần nhiều mặc âu phục cả; Bây giờ thợ lặn không còn xăm mình nữa.*

BẦY BẨY (trt) Lập cập, dáng run làm chuyển động cả thân mình: *Run bầy bẩy.*

BẦY (đt) Bè, đàn lũ, tiếng gọi một nhóm người với ý khinh hoặc một đàn thú: *Đóng cả bầy; Bầy du dãng; Bầy bò.*

bầy tôi (đt) Cg. Bề tôi, tiếng gọi một hoặc nhiều ông quan đối với vua: *Bầy tôi trung thành.*

bầy trẻ (đt) Sấp trẻ, sấp nhỏ, tiếng gọi các đứa con trong gia đình, kể cả người ở trẻ tuổi: *Bầy trẻ đâu vắng? Má bầy trẻ.*

BẦY HẦY (bt) Bừa bãi, xốc xếch, dơ dáy, tình trạng nghèo nàn, bẩn thỉu của người, của vật: *Người bầy hầy, nhà bầy hầy, ăn mặc bầy hầy.*

BẦY NHẦY (đt) X. Bạc nhạc • (tt) Lằng nhằng, lôi thôi, không dứt khoát: *Xem trong gia đạo bầy nhầy* (cd).

BẤY (tt) Nhừ, dừ, muỗi, rục rã, sự mềm nhũn của thức ăn nấu nĩnh, trái quả muỗi, thịt quá ươn, v.v...: *Chín bấy, nhừ bấy, thúi bấy* • Rêm, yếu quá: *Nhọc bấy; cua bấy* • Thủng, rách nhiều chỗ: *Bấy như tương.* ♦ **bấy bá** (tt) Quá bấy, nát vụn, rục rã: *Chín bấy bá* • (B) (trt) Không gọn gàng, sạch sẽ, chỗ bôi chỗ cạo lộn xộn: *Sửa bấy bá* • (tt) Đổ bể tùm lum, tai tiếng xấu hổ: *Bấy bá cả, hết đường cứu vãn.* ♦ **bấy bớt** (tt) Non nớt, non ngày, tình trạng sức khỏe trẻ sơ sinh hoặc đàn bà mới ở cữ: *Còn bấy bớt quá, nên kiêng nước.* ♦ **bấy nhầy** (tt) Yếu, chưa lại, tình trạng sức khỏe người bệnh mới khỏi.

BẤY (trt) Dường ấy, như thế: *Giỏi bấy, lắm bấy, cảm bấy, thương bấy; Khéo vô duyên bấy là mình với ta* (K).; *Thương bấy mẹ già trông tựa cửa* (Vd). ♦ **bấy chầy** (trt) Lâu nay, hồi đó tới giờ, lời chỉ thời gian qua tới lúc đang nói: *Đã cam tệ với tri âm bấy chầy* (K). ♦ **bấy chừ** (trt) Bấy giờ, lúc đó, lời chỉ thời gian mới nói qua: *Bấy chừ nào rõ mô tê là gì* (Vd). ♦ **bấy giờ** (trt) X. Bấy chừ. ♦ **bấy lâu** (trt) Nh. Bấy chầy. ♦ **bấy nay** (trt) Lâu nay, từ ấy đến nay, lời chỉ khoảng thời giờ lúc việc xảy ra tới lúc đang nói: *Kể đà thiếu não lòng người bấy nay* (K). ♦ **bấy nhiêu** (trt) Chừng ấy, bao nhiêu đó, tiếng chỉ số lượng đã biết: *Bấy nhiêu cũng đủ; Biết bao nhiêu hay bấy nhiêu.*

BẨY (đt) Nâng lên, đỡ lên, kê đầu cây làm cần rồi nhận mạnh đầu kia để bắn vật nặng lên: *Bẩy cột nhà, bẩy cái tủ* • (B) Đẩy, làm cho văng, cho mất chỗ: *Hống hách quá, bị bẩy mất chức.* ♦ **bẩy gan** (trt) Xung gan, tức giận: *Giận bẩy gan mà không nói được.* ♦ **bẩy tiết** (trt) Lộn tiết, điên tiết, tức giận gần như cuồng loạn.

BẨY (tt) Ướt át, lầy lội, đất bị đọng nước còn bị giậm lèn đến nổi sình: *Giậm bẩy, đường bẩy.* ♦ **bẩy lẩy** (tt) Trơn trợt, nổi sình và đầy dấu chân: *Đường bẩy lẩy.*

BẪY (tt) Hầm hình, gập ghềnh, không vững, không thăng bằng: *Ván bẫy, cầu bẫy* • (dt) Cạm, vật chế có máy sập hoặc bật, hoặc kê cho hầm hình, gập ghềnh để bắt thú hay kẻ gian: *Gài bẫy, đánh bẫy; ăn quen chỗn đèn mắc bẫy* • (đt) Gài bẫy để bắt thú hoặc kẻ gian: *Bẫy kẻ làm tiền; đi bẫy chim.* ♦ **bẫy bật** (dt) Bẫy có cây cần, gài với mồi hay chỗ đứng, khi thú động tới, cần bật mạnh làm dây vòng siết cổ. ♦ **bẫy cặp** (dt) Bẫy kẹp có lò xo kẹp chặt con vật. ♦ **bẫy cần** (dt) Bẫy bằng cây cần dịu và vòng dây để siết cổ con vật. ♦ **bẫy cò ke** (dt) Bẫy bằng tre hình tam giác, trên có cây bật gài với mồi bằng trái cò ke chín, khi chim vào ăn mồi, cây bật đập gãy cổ. ♦ **bẫy dạp** (dt) Bẫy gài dưới cỏ rậm để kẹp chân con vật hay kẻ gian. ♦ **bẫy lỗ** (dt) Bẫy gài ngay lỗ nhỏ mọi dưới đất, khi chim mổ mồi thì bẫy bật.

BẬY (tt) Sai, quấy, chạ, không đúng lẽ, không đúng chỗ, phạm pháp: *Việc đó bậy lắm; Lời nói đó bậy lắm* • (trt) Hành động sai, quấy: *Ăn bậy, làm bậy, nói bậy, ngủ bậy...; Bậy! Đừng nói vậy; Bậy! Không được đâu!* ♦ **bậy bạ** (tt) Sai, quấy, xấu xa: *Thiệt bậy bạ! Người đó bậy bạ lắm!* • (đt) Làm quấy: *Đừng bậy bạ với vợ người; Bậy bạ chỗ đó thúi lắm.* ♦ **bậy chạ** (tt) Tính người hay làm quấy, ăn ở không phải đạo: *Con người bậy chạ.*

BÂM (trt) Biếm, xa gần, xóc hông, cách nói xấu gián tiếp làm người giận tức: *Nói bâm.* ♦ **bâm bổ** (đt) Nói xấu nặng, không nương tay; nói xấu qua lại, chê bai nhau: *Bâm bổ người ta chi? Bâm bổ nhau luôn, mong gì hòa thuận!*

BẦM (dt) Má, me, tiếng con gọi mẹ của người miền Thượng (Bắc Việt): *Bầm tôi.*

BẦM (tt) Đỏ thâm tím, thâm xanh hay thâm xám, dấu đỏ nổi ngoài da khi bị kẹp đến giập các tia máu nhỏ nơi đó: *Đỏ bầm, máu bầm, bị đánh bầm mình.* ♦ **bầm gan** (trt) Giận lắm mà chưa nói ra được: *Giận bầm gan; bầm gan tím ruột.*

BẤM (đt) Ấn mạnh móng tay cái hoặc đầu các ngón chân xuống: *Bấm ổi coi chua chưa; Bấm hàng coi có mục không; Bấm chân cho guốc đừng khua, hay đi đừng trợt* • Điểm đầu ngón tay cái vào các đốt tay khác để tính: *Bấm tay, bấm độn* • Nén, dằn nư giận, cố gắng: *Bấm bụng, bấm chí.* ♦ **bấm bụng** (đt) Ép lòng, dằn tự ái, tự bắt buộc: *Bấm bụng ra đi chớ lòng không nỡ dứt.* ♦ **bấm chân** (đt) Dùng đầu ngón chân ấn lên bàn chân người đứng bên lề để ra hiệu: *Trương Lương bấm chân Hớn Vương khuyên phong vương Hàn Tín.* ♦ **bấm chí** (trt) Cố gắng, dằn ham muốn xăng bậy để đem hết tâm chí vào việc nên làm: *Khuyên con bấm chí học hành* (cd). ♦ **bấm gan** (đt) Giữ lấy can đảm, làm dạn: *Bấm gan chịu trận.* ♦ **bấm độn** (đt) Bói quẻ bằng cách điểm đầu ngón tay cái vào các đốt kia. ♦ **bấm giờ** (đt) Tìm giờ trong hàng chi ngang với giờ đồng hồ: *Thử bấm giờ coi phải mười giờ đêm là giờ hợi không; Bấm giờ coi nó sanh nhằm giờ nào* • Tính tốc độ trong các cuộc thi chạy với đồng hồ có kim chỉ giây (sao) thật đúng *(chronométrer)*: *Bấm giờ coi nó chạy mấy giây; Người bấm giờ.* ♦ **bấm số** (đt) Bói quẻ đoán số mạng: *Đi thầy bấm số.*

BẨM (bt) Tính tự nhiên, do máu huyết cha mẹ hoặc khí hậu: *Khí bẩm, thụ bẩm.* ♦ **bẩm chất** (dt) Tính chất tự nhiên, không pha trộn, chưa chịu ảnh hưởng: *Bẩm chất thông minh; Bẩm chất rắn rỏi của đá; Bẩm chất hoa quỳ là hướng dương.* ♦ **bẩm phú** (đt) Giao, truyền cho cách tự nhiên: *Được cha mẹ bẩm phú tính tình hiền hậu; Dân tộc xứ lạnh được khí hậu bẩm phú cho tư chất ham hoạt động.* ♦ **bẩm sinh** (dt) Tính tự nhiên, không bắt chước, không chịu ảnh hưởng: *Bẩm sinh tôi không chịu mất tự ái; Bẩm sinh cây cỏ tránh rậm để tìm sương nắng.* ♦ **bẩm tính** (dt) Tính tự nhiên giống cha mẹ: *Bẩm tính trầm tĩnh; Bẩm tính loài khỉ là bắt chước.* ♦ **bẩm thụ** *(thọ)* (dt) Nhận lãnh khí huyết, tính tình của cha mẹ, tính chất của giống, của khí hậu, của màu mỡ.

BẨM (đt) Thưa, trình, tiếng dùng thưa gởi với bề trên: *Bẩm ông, bẩm bà, báo bẩm, phúc bẩm.* ♦ **bẩm báo** (đt) Thưa cho bề trên hay: *Bẩm báo lên thượng cấp.* ♦ **bẩm cáo** (đt) Báo cáo cách cung kính: *Viết đơn bẩm cáo.* ♦ **bẩm mệnh (mạng)** (đt) Được lệnh (lịnh) sau khi xin phép: *Bẩm mệnh thi hành.*

BẪM (trt) Cách mạnh mẽ, nhanh chóng: *Cuốc bẫm, bụ bẫm.* ♦ **bẫm ăn** (dt) Mạnh ăn, ăn nhiều và xốc táp: *Heo bẫm ăn chóng lớn, người bẫm ăn thó kệch* (tng).

BẬM (bt) Tà ra, nở ra: *Viết bậm ngòi, rễ bậm đất.* ♦ **bậm rễ** (đt) Mọc rễ nhiều: *Cây bén đã lâu sao chưa bậm rễ.*

BẦN (dt) (thực) Cg. Thủy liễu, loại cây to mọc dựa bờ nước, lá nhiều, nhánh yếu, hoa trắng, trái tròn giẹp, có đài dày, nhọn ở gần cuống, ăn chua và chát *(Sonneratia).* ♦ **bần chua** (dt) (thực) Loại bần lá tròn tròn, vòi nhụy phủ ở đáy, trái thật chua *(Sonneratia acida).* ♦ **bần ổi** (dt) (thực) Loại bần có hoa ở chót nhánh, lá tròn ở đáy, dài nhọn ở đầu, có cạnh vòi nhưng không phủ kín trên trái, trái tương đối trắng, ít chua *(Sonneratia alba).*

BẦN (tt) Nghèo túng, thiếu thốn: *Chẩn bần; An bần lạc đạo; Em tôi là con nhà bần* (cd) • Lời tự xưng khiêm tốn: *Bần sĩ, bần dân, kẻ bần này.* ♦ **bần bạc** (tt) Nghèo thiếu, không vốn liếng mua bán. ♦ **bần bách** (tt) Nghèo ngặt, khổ sở quá. ♦ **bần cùng** (tt) Mạt rệp, nghèo khổ cùng quẫn quá: *Bần cùng sanh đạo tặc.* ♦ **bần dân** (dt) Dân nghèo, sống dưới mực trung bình • Lời tự xưng khiêm tốn với quan trên. ♦ **bần đạo** (dt) Đạo sĩ nghèo nàn, lời tự xưng của thầy tu, đạo sĩ. ♦ **bần hàn** (tt) Nghèo khổ, đói rét: *Xin thương kẻ bần hàn tàn tật.* ♦ **bần họa** (dt) Nạn nghèo, tai nạn không thể tránh trong xã hội. ♦ **bần huyết** (dt) (bệnh) Bệnh thiếu máu. ♦ **bần khổ** (tt) Nghèo khổ, nghèo thì cực khổ. ♦ **bần phạp** (tt) Nghèo thiếu, túng bấn. ♦ **bần nông** (dt) Dân cày nghèo, người cày mướn hoặc mướn ruộng để làm. ♦ **bần nữ** (dt) Gái nghèo, người đàn bà nghèo. ♦ **bần nhi viện** (dt) Nhà nuôi trẻ, con nhà nghèo. ♦ **bần nho** (dt) Nhà nho nghèo; người học trò nghèo (xưa). ♦ **bần sĩ** (dt) Người học trò nghèo: *Anh ấy vốn là một bần sĩ* • Lời tự xưng khiêm tốn ♦ **bần tăng** (dt) Sãi nghèo, lời tự xưng của người tu theo đạo Phật. ♦ **bần tiện** (tt) Nghèo hèn, không danh phận, có thể bị khinh rẻ. ♦ **bần xỉ loại** (dt) (động) Loại thú không răng.

BẦN BẬT (trt) Bị giật nẩy lên nhiều lần: *Run bần bật, nẩy bần bật.*

BẦN DÙNG (tt) Chần chờ, trù trừ, không sấn bước: *Bần dùng không muốn đi.*

BẦN THẦN (tt) Sật sừ, uể oải, muốn bệnh: *Trong mình bần thần muốn đau.*

BẦN (tt) Rối rắm, lộn xộn: *Bần đầu bần óc, túng bần.* ♦ **bần dạ** (trt) Đau xót, rối rắm trong lòng: *Kẻ bắc người nam bần dạ này.* ♦ **bần đầu bần óc** (tt) Lộn xộn trong trí, không mưu tính chi được. ♦ **bần loạn** (tt) Rối loạn, đảo lộn tất cả, không còn trật tự, ngăn nắp.

BẨN (tt) Dơ dáy, nhơ nhớp, túng, hẹp hòi: *Ăn bẩn.* ♦ **bẩn bụng** (tt) Xấu bụng, hẹp bụng, không có lòng tốt: *Bẩn bụng quá, sau có nghèo thì chịu lấy.* ♦ **bẩn chật** (tt) Túng thiếu, không tiền xài: *Lúc bẩn chật.* ♦ **bẩn mình** (tt) Dơ mình, có tháng, có đường kinh. ♦ **bẩn quặng** (dt) (chm) Quặng cặn bã đóng ngoài mặt kim khoáng. ♦ **bẩn thỉu** (tt) Dơ dáy, nhơ nhớp, xấu xa, tồi tàn: *Nhà cửa bẩn thỉu; Hành vi bẩn thỉu.*

BẬN (dt) Lượt, lần: *Hai ba bận; Bảo bận này còn hay bận khác.* ♦ **bận nào** (dt) Có lúc, hồi đó, tiếng nhắc lại một thời gian đã qua, nhưng không nhớ rõ: *Bận nào, tôi có gặp nó mà!*

BẬN (dt) Mặc, vận, tròng áo quần vào mình: *Bận áo, bận quần, ăn bận.* ♦ **bận ấm** (dt) Bận quần áo dày để đỡ lạnh (rét): *Bận ấm cho con, kẻo nó ốm.* ♦ **bận cặp** (dt) Bận áo cặp, cả hai áo đều dài hoặc ngắn như nhau: *Xưa, ai đi dám cưới cũng bận cặp.* ♦ **bận lót** (dt) Bận áo lót bên trong: *Nên bận lót kẻo mồ hôi thấm áo.*

BẬN (tt) Mắc, không rảnh: *Độ rày bận quá, không đi đâu được* • (trt) Vướng víu, làm phiền, làm rộn: *Anh làm bận lòng tôi quá.* ♦ **bận bã** (tt) Mắc việc lăng xăng: *Bận bã quá, không suy nghĩ chi được.* ♦ **bận bịu** (bt) Vướng víu vì tình cảm, muốn rời mà không rời được hoặc khó rời: *Nam nhi mà bận bịu gánh gia đình, Làm sao rõ mặt nghề kình với nước non* (cd). ♦ **bận chân** (tt) Bị vướng chân, kẹt, không đi đâu được: *Bận chân con, vợ, gia đình, Tang bồng hồ thỉ chỉ nhìn mà đau* (cd). ♦ **bận lòng** (tt) Vướng víu trong lòng, không yên lòng: *Tôi rất bận lòng về việc đó* • (trt) Làm phiền, làm rối rắm trong lòng: *Việc ấy làm bận lòng tôi nhiều.* ♦ **bận rộn** (tt) Rộn rã, lăng xăng vì làm nhiều việc một lúc: *Tại đâu bận rộn đường này, Thê thằng tử phược lấy nhầy quanh năm* (cd). ♦ **bận tay** (tt) Mắc tay, không rảnh trong lúc đó: *Xin đợi một tí, tôi đang bận tay.* ♦ **bận tâm** (bt) Nh. Bận lòng. ♦ **bận trí** (bt) Rộn trí, có việc lo sẵn, không suy nghĩ gì khác nữa được: *Bận trí quá, không sáng tác chi cả.* ♦ **bận việc** (tt) Mắc việc không rảnh: *Đang bận việc, xin miễn tiếp khách.*

BẰNG (BỪNG) (dt) X. Bưng.

BẰNG KHUÂNG (tt) Buồn buồn, lòng hơi buồn, hơi ấy nảy sanh không hiểu vì đâu: *Bâng khuâng đỉnh Giáp non Thần* (K); *Bâng khuâng như tỉnh như say một mình* (K).

BẰNG QUƠ (tt) Bao đồng, vu vơ, việc không thiết thực, không dính dáng với mình: *Chuyện bâng quơ, lời nói bâng quơ.*

BẰNG (BỪNG) (trt) X. Bừng.

BẰNG (BỨNG) (dt) X. Bứng.

BẰNG (BỬNG) (tt) Sớm, sáng sớm: *Bằng tâng, sớm bằng.* ♦ **bằng tinh sương** (trt) Rạng đông, sáng sớm, mặt trời chưa lên, còn sương: *Bằng tinh sương, hấn đã dậy.* ♦ **bằng tâng** (trt) Sớm bằng, còn sớm lắm: *Mới bằng tâng, dậy chi sớm!*

BẰNG (trt) Hụt, không tới: *Bước bằng.* ♦ **bằng chân** (trt) Hụt chân, suýt té hoặc hụp xuống nước: *Bằng chân chết hụt.*

BẬNG (BỰNG) (dt) Vầng, khối, về to: *Bậng khói, bậng lửa, bậng đất.*

BẤP BÊNH (tt) Lươn khươn, lênh bênh, không vững chắc: *Tình trạng bấp bênh.*

BẬP (trt) Phêu, trôi nổi, lưng chừng, không chắc nơi: *Bập bềnh, bập bều* • Tiếng phát ra ở môi, ở trống, ở những vật mềm hoặc xốp: *Chém bập một nhát.* ♦ **bập bạp** (trt) Tiếng phát ra do hai môi ngậm lại để gọi gà • (dt) Núc liền liền cho chảy: *Bập bập kẻo nó tắt.* ♦ **bập bềnh** (trt) Lều bều, trôi theo dòng: *Rác rến trôi bập bềnh; Thuyền trôi bập bềnh* • (B) Bềnh bồng, không chỗ ở nhất định: *Trôi nổi bập bềnh mấy tháng nay.* ♦ **bập bều** (trt) Lêu bêu, lơ lửng giữa dòng: *Nổi bập bều* • Phập phều. ♦ **bập bõm** (trt) Không chắc: *Nhớ bập bõm* • Tiếng do hai bàn chân đập mặt nước khi lội (bơi): *Đập bập bõm.* ♦ **bập bồng** (trt) Cà nhắc, cách bước đi chân cao chân thấp: *Đi bập bồng.* ♦ **bập bùng** (trt) Tiếng trống đánh nhịp (dịp) để múa và hát những bài hùng: *Trống đánh bập bùng.* ♦ **bập bừng** (trt) Phừng phực, cách cháy phực lên hạ xuống của lửa, không hẳn cao ngọn cũng không hẳn tắt: *Cháy bập bừng.* ♦ **bập dừa** (dt) Bẹ dừa nước bị tước vỏ làm dây, còn ruột xốp thả trôi sông: *Dùng bập dừa tập lội.*

BẤT (dt) Bứt, đóng tạt cho cong rồi bổ xuống: *Mũi đinh đó bất chưa?* ♦ **bất đinh** (dt) Đóng tạt mũi đinh ló ra rồi bổ mạnh xuống cho hụp xuống gỗ: *Bất đinh kẻo nó cào da.*

BẤT (trt) Không, chẳng, không có, chẳng có. ♦ **bất an** (tt) Không yên, không mạnh khỏe: *Tình hình bất an; Sức khỏe bất an.* ♦ **bất bạo động** (bt) Không dùng võ lực, chỉ dùng chính trị để tranh đấu: *Thánh Cam Địa chủ trương bãi bạo động với nhà cầm quyền Anh.* ♦ **bất bình** (bt) Phật ý, không bằng lòng: *Vì bất bình nên can thiệp; Sự bất bình đã lộ ra mặt.* ♦ **bất bình đẳng** (bt) Không cùng một đẳng cấp; cao thấp khác nhau: *Trên luật pháp, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ không còn.* ♦ **bất biến** (tt) Không biến chuyển, không dời đổi. ♦ **bất can thiệp** (bt) Không dự vô, không xen vô việc người, việc nước người: *Chính sách bất can thiệp.* ♦ **bất cảm ứng** (tt) Chai, tê, tinh mất cảm giác của da thịt. ♦ **bất cập** (tt) Không kịp, không bằng, không đến mức: *Lợi bất cập hại; Khi thái quá, khi bất cập* • (R) Gấp rút: *Việc bất cập quá, tôi phải mượn đỡ.* ♦ **bất câu** (trt) Không câu nệ, lúc nào hay thế nào cũng được: *Bất câu lúc nào, bất câu chuyện gì, anh đến là tôi sẵn sàng.* ♦ **bất cố** (tt) (pháp) Không cố định, nhất thời, qua buổi, tính cách tạm bợ của sự việc: *Chấp hữu bất cố* • (đt) Không cố cập, không lo nghĩ đến: *Bao nhiêu việc nhà, anh đều bất cố.* ♦ **bất cố gia đình** (bt) (pháp) Không đoái hoài đến nhà cửa vợ con. ♦ **bất công** (bt) Không công bình, kẻ khinh người trọng: *Ăn ở bất công; Việc bất công.* ♦ **bất cụ** (tt) (pháp) Không toàn vẹn, nguyên lành như đui, què, câm, điếc... ♦ **bất cứ** (trt) Bất luận, không kể người, việc, lúc, nơi, sao sao cũng được cả: *Bất cứ ai, bất cứ việc gì, bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu...* ♦ **bất chánh (chính)** (tt) Quấy, không ngay thẳng, không hợp với lẽ phải: *Việc làm bất chánh.* ♦ **bất**

chiến (tt) (qs) Không dự vô việc đánh giặc thật sự, nhiệm vụ các phần tử trong binh đội không cầm súng: *Công binh, quân y... là những ngành bất chiến.* ♦ **bất chuyển** (tt) Không chuyển động, không di chuyển: *Đời tôi như chiếc xe liệt máy, hai bánh đã bất chuyển* • (pháp) Không sang tên được: *Của sai áp có tính cách bất chuyển.* ♦ **bất di bất dịch** (tt) Không dời đổi hay thay đổi được; yên một nơi: *Không ý kiến hay nào mà bất di bất dịch.* ♦ **bất dịch quyền** (dt) (pháp) Quyền ở yên một nơi của một số nhà tư pháp cao cấp cho đến tuổi về hưu • Quyền khỏi canh gác, làm sưu dịch ở các đoàn thể dân sự của quân nhân, cảnh sát và công chức. ♦ **bất dịch sản** (dt) (pháp) Tình trạng những tài sản không thể nhượng dữ *(mainmorte).* ♦ **bất diệt** (tt) Còn mãi mãi, không thể bị tiêu diệt: *Ngàn năm bất diệt.* ♦ **bất dung** (tt) Không tha thứ, không được dung chế. ♦ **bất dụng** (dt) (pháp) Sự không dùng đến một tài sản vì một lý do nào. ♦ **bất đạo thể** (dt) (lý) Vật không dẫn điện. ♦ **bất đắc canh cải** (tt) (pháp) Không thể sửa đổi hoặc giải tiêu. ♦ **bất đắc chí** (tt) Không thỏa chí, không đúng ý muốn: *Anh ấy bất đắc chí từ lâu.* ♦ **bất đắc dĩ** *tr.* Cực chẳng đã, bị buộc lòng lắm mới làm: *Bất đắc dĩ tôi mới đánh nó, chớ tôi cũng thương nó lắm.* ♦ **bất đắc kiêm lãnh** (dt) (chính) Sự không thể lãnh thêm một nhiệm vụ nữa ngoài nhiệm vụ chính: *Vì nguyên tắc bất đắc kiêm lãnh mà một công chức khi đắc cử nghị sĩ phải từ chức trong chính phủ.* ♦ **bất đắc chức** (dt) (toán) Sự không đồng nhau giữa hai lượng số. ♦ **bất dằng** (dt) (lóng) Liều mạng, vu vạ với kẻ trên để vòi tiền hoặc tỏ gan lỳ. ♦ **bất đẳng thức** (dt) (toán) Cách so sánh hai lượng số không đồng. ♦ **bất để kháng** (tt) Không kháng cự, không chống lại: *Chính sách bất để kháng.* ♦ **bất đếm** (dt) (lóng) Không đếm xỉa, không kể đến: *Trước mắt tôi mà nó cũng bất đếm.* ♦ **bất định** (tt) Không định được vì thiếu ý chí hay do hoàn cảnh: *Việc đó nay cũng vẫn bất định* • Không định tỉnh, còn mê, hoặc lộn xộn trong trí: *Tâm thần bất định.* ♦ **bất định căn** (dt) (thực) Loại cây có mầm non mọc không cứ ở cành, ở rễ như nhiều loại ẩn hoa. ♦ **bất đồ** (trt) Bất giác, bất thình lình, việc đến không định trước được. ♦ **bất đối** (tt) Không đối nhau, thiếu cân xứng. ♦ **bất đồng** (tt) Khác nhau: *Ngôn ngữ bất đồng.* ♦ **bất động** (tt) Im lặng, không động đậy: *Cử chỉ bất động.* ♦ **bất động sản** (dt) Tài sản ở một chỗ, không dời được như ruộng, đất, nhà tô. ♦ **bất động sản tố quyền** (dt) (pháp) Vụ án về nhà cửa ruộng vườn *(action immobilière).* ♦ **bất giác** (tt) Không biết trước, không định trước, xảy ra thình lình: *Bất giác, va ngẩng lên.* ♦ **bất hạnh** (tt) Không may, xấu số, chết: *Kẻ bất hạnh được chôn cất tử tế.* ♦ **bất hảo** (tt) Không tốt, tính tình xấu: *Thành tích bất hảo.* ♦ **bất hiếu** (tt) Không hiếu thảo, ở bạc với cha mẹ, trái đạo con: *Con bất hiếu.* ♦ **bất hòa** (bt) Xích mích, không hòa thuận: *Hai đàng đã bất hòa* • Không trả lại, không để lại nơi cũ: *Hạ thủ bất hoàn.* ♦ **bất hồi tố** (tt) (pháp) Thiếu hiệu lực ngược thời gian, chỉ có hiệu lực từ ngày thành lập hay tuyên án: *Tính cách bất hồi tố của một chứng thư.* ♦ **bất hợp** (tt) Không thích hợp, không đúng với khuôn mẫu. ♦ **bất hợp hiến** (tt) Trái với hiến pháp, không phù hợp với nguyên tắc của hiến pháp. ♦ **bất hợp pháp** (tt) Trái phép, không đúng phép: *Giấy tờ bất hợp pháp.* ♦ **bất hợp tác** (bt) Không chung sức làm việc, chính sách chủ trương không chung sức với nhà cầm quyền Anh ở Ấn Độ của thánh Cam Địa. ♦ **bất hợp thời** (tt) Lỗi thời, không hợp với thời đại. ♦ **bất hợp thức** (tt) (pháp) Không đúng thể thức, thủ tục: *Đơn bất hợp thức, chứng thư bất hợp thức.* ♦ **bất hủ** (tt) Không mục, không hư, không già, lúc nào cũng còn hợp thời: *Lời nói bất hủ.* ♦ **bất kỳ** (trt) Không kỳ hạn, thình lình: *Phong vũ bất kỳ* • (R) Bất cứ, không kể sự, vật, lúc, nơi nào: *Bất kỳ việc gì, bất kỳ ai, bất kỳ giờ nào, bất kỳ ở đâu.* ♦ **bất khả** (trt) Không thể, không nên, không được. ♦ **bất khả di chuyển** (dt) (pháp) Không thể dời đổi, sang tên: *Sự cấp dưỡng có tính cách bất khả di chuyển.* ♦ **bất khả đoạn tiêu** (tt) (pháp) Không thể tiêu hủy: *Theo luật 1959, giá thú có tính cách bất khả đoạn tiêu.* ♦ **bất khả đồng cư** (dt) (pháp) Sự không thể đi lại, ăn nằm giữa hai vợ chồng vì lý do ở xa nhau, hoặc một người bị giam cầm, nằm nhà thương hay giải phẫu. ♦ **bất khả kháng** (tt) Không thể cưỡng được, bắt buộc như thế: *Trường hợp bất khả kháng.* ♦ **bất khả sử phân** (tt) (pháp) Không thể sử dụng với mục đích khác, không khiển dụng được: *Tiền cấp dưỡng có tính cách bất khả sử phân, chủ nợ không thể kiện sai áp.* ♦ **bất khả thời tiêu** (tt) (pháp) Không thể giải tiêu thời gian hiệu lực, hiệu lực còn mãi *(imprescriptible).* ♦ **bất khả lượng** (tt) Không lường được, không đoán trước được. ♦ **bất khả nhập tính** (tt) (lý) Tính cách hai vật không thể cùng choán một nơi. ♦ **bất khả xâm phạm** (tt) Không thể động đến, không thể bắt bớ, do uy thế hay do luật định: *Nơi ấy bất khả xâm phạm, vì rất thiêng; Quyền bất khả xâm phạm của nghị sĩ.* ♦ **bất kham** (tt) Không chịu nổi, không đương nổi, chứng: *Ngựa bất kham.* ♦ **bất kháng cáo** (dt) (pháp) Không chống án. ♦ **bất khuất** (tt) Không khuất phục, không chịu sự đè nén: *Tinh thần bất khuất.* ♦ **bất lịch sự** (trt) Không đẹp, xử tệ, không đúng xã giao: *Cử chỉ bất lịch sự.* ♦ **bất ly** (tt) Không rời, không xa nhau: *Sanh tử bất ly.* ♦ **bất lợi** (tt) Không lợi, có hại: *Điều kiện bất lợi, lời nói bất lợi.* ♦ **bất luận** (trt) Nh. Bất cứ. ♦ **bất luận tội** (dt) (pháp) Miễn cứu, không xét đến tội lỗi nữa. ♦ **bất lực** (tt) Thiếu sức, không đương nổi việc: *Anh ấy tỏ ra bất lực với việc nhà* • (R) Mắc bệnh liệt dương: *Anh ấy bất lực nên không con.* ♦ **bất lương** (tt) Không lương thiện, gian xảo, quỷ quyệt: *Đồ bất lương; Dở trò bất lương.* ♦ **bất lương đạo thể** (tt) (lý) Tính không dẫn điện và nhiệt. ♦ **bất mãn** (bt) Không thỏa mãn, không vừa ý: *Kẻ bất mãn; Sự bất mãn đã lộ ra.* ♦ **bất mục** (tt) Không hòa thuận nhau. ♦ **bất nệ** (trt) Không câu nệ, không kể gì: *Bất nệ thân sơ.* ♦ **bất ngờ** (trt) Thình lình, không dè, không biết trước: *Việc xảy ra bất ngờ.* ♦ **bất nghĩa** (tt) Không có nghĩa, bạc bẽo: *Kẻ bất nghĩa lấy ân làm oán.* ♦ **bất nhã** (tt) Không lịch sự, vô phép: *Cử chỉ bất nhã; Lời nói bất nhã.* ♦ **bất nhân (nhơn)** (tt) Ác, độc hiểm, thiếu lòng nhơn (nhân): *Đồ bất nhân, không biết thương người* • (tht) Bạc ác! Lời than khi tỉnh ngộ: *Bất nhân hôn!* ♦ **bất nhẫn** (tt) Không dằn được xúc động, khó chịu trong lòng: *Thấy vậy, tôi bất nhẫn quá.* ♦ **bất nhất (nhứt)** (tt) Không duy nhất, không nhất trí, thay đổi luôn, không giống nhau: *Trước sau bất nhất.* ♦ **bất như ý** (tt) Không đúng ý muốn, trái ý định: *Việc bất như ý, tôi rất buồn.* ♦ **bất ổn bình hoành** (tt) (lý) Thế đứng không vững của vật thể. ♦ **bất pháp** (tt) Nh. Bất hợp pháp. ♦ **bất phân** (tt) Không chia ra được, không nhận ra: *Tài sản bất phân; Thượng hạ bất phân;*

Bất phân thắng bại. ♦ **bất phân tử tức** (trt) (pháp) Không phân biệt được ai là cha của một đứa trẻ: *Trong thời kỳ ở vậy mà tái giá, có con sẽ bất phân tử tức.* ♦ **bất phân thủ tòng** (dt) (pháp) Không phân biệt kẻ chủ mưu hay tòng phạm: *Chưa có bằng chứng xác thực nên vụ án còn trong tình trạng bất phân thủ tòng.* ♦ **bất phục thủy thổ** (tt) Không chịu được khí hậu một nơi lạ, nhuốm bệnh. ♦ **bất quá** (trt) Không hơn: *Bất quá tam niên* • (lóng) Cùng lắm: *Bất quá chịu phạt chớ tù rạc gì.* ♦ **bất sinh bất diệt** (dt) (Phật) Tình trạng con người hoàn toàn siêu thoát, giác ngộ, thể nhập niết bàn, không còn sinh tử, khổ đau, không chịu luân hồi quả báo. ♦ **bất sự câu cô** (dt) (pháp) Không phụng sự, ăn ở phải đạo với cha mẹ chồng, trái phận sự dâu con, một trong bảy điều thất xuất mà người chồng có thể xin ly dị (luật xưa). ♦ **bất tài** (tt) Không có tài, dở: *Xin chịu bất tài.* ♦ **bất tại địa chủ** (dt) (pháp) Chủ đất không ở tại chỗ, nhà ở xa ruộng đất. ♦ **bất tất** (trt) Không đến nỗi, không cần phải thế: *Bất tất anh phải hạ mình như thế.* ♦ **bất tín nhiệm** (trt) Không tin cậy; không được sự tín nhiệm của phần đông, có thể bị lật đổ. ♦ **bất tỉnh** (tt) Mê sảng, hôn mê, chết giả: *Bất tỉnh nhân sự.* ♦ **bất tiện** (bt) Không tiện, thiếu đường lối, không cách làm cho được: *Việc ấy làm bất tiện lắm.* ♦ **bất tiện lợi** (tt) Làm không được, mà làm được cũng không có lợi: *Việc ấy bất tiện lợi, nên bỏ cho rồi.* ♦ **bất tùy thời** (bt) Không tùy thời thế, theo ý định, lập trường của mình: *Sống bất tùy thời, thái độ bất tùy thời.* ♦ **bất tuyệt** (trt) Không dứt, kéo dài luôn: *Thao thao bất tuyệt* • (dt) (thực) *Loại cúc cao lối 80cm, lá đơn dài, hoa vàng hoặc đỏ, đẹp, bền, không héo (Helichrysum bracteatatum).* ♦ **bất tử** (tt) Không chết, sống đời: *Trường sinh bất tử* • (R) (dt) Những vị được cử vô hàn lâm viện Pháp, tên tuổi còn đời đời. ♦ **bất tường** (dt) Không rõ: *Bất tường âm hao* • (tt) Không tốt: *Điềm bất tường.* ♦ **bất thần** (trt) Thình lình, không biết lúc nào: *Đến bất thần, e không có tiền sẵn.* ♦ **bất thình lình** (trt) Chợt, không ngờ được: *Bất thình lình, bị tát một cái nẩy lửa.* ♦ **bất tham chiến** (bt) Không dự vô chiến tranh thực sự. ♦ **bất thành** (bt) Không thành, không kết quả tốt: *Việc bất thành; Bất thành phu phụ.* ♦ **bất thấu minh thể** (tt) (lý) Tính những vật mà tia sáng không xuyên qua được. ♦ **bất thụ tính** (tt) Tính không truyền giống của một ít con vật hay thảo mộc, hoặc của người. ♦ **bất thức thời** (tt) Không hiểu thời thế: *Người bất thức thời.* ♦ **bất trắc** (tt) Không độ, không liệu trước được: *Bệnh hoạn là điều bất trắc.* ♦ **bất trị** (tt) Không trị • Không chữa được: *Bệnh bất trị.* ♦ **bất trung** (tt) Không trung thành, không trung tín: *Tớ bất trung.* ♦ **bất xứng** (tt) (pháp) Không đúng tư cách không tròn nhiệm vụ: *Cha bỏ con là người cha bất xứng, đáng bị truất thân quyền.* ♦ **bất ý** (trt) Vô ý, không nghĩ đến, không ngờ: *Bất ý không nghe gọi.*

BẤT (đt) Bỏ ra, loại ra, không được kể, không được tính vô: *Bất nó ra; Giao hẹ góp thiếu một ngày thì những ngày góp trước đều bị bất hết* (lóng).

BẬT (bt) Bựt, phựt, bung, tung, nẩy, dùng sức làm văng mạnh, tung lên, bung ra, v.v...: *Bật bông, bật lửa, cần bật, nắp ván bật lên* • Tuôn ra mau lẹ. ♦ **bật bông** (dt) Giũ bông gòn cho tơi và sạch hột với cây cung bằng tre hoặc cây trục có bánh xe khía. ♦ **bật cười** (đt) Phát cười, vụt cười, không nín được: *Nghe qua, ai nấy đều bật cười.* ♦ **bật dóc** (đt) (lóng) Nói dóc cách tự nhiên, không ngượng nghịu: *Nó bật dóc nghe không hết.* ♦ **bật đèn** (đt) Vặn cho đèn điện cháy: *Nghe la, nhà nào cũng bật đèn.* ♦ **bật lửa** (đt) Đốt lửa lên lẹ, quẹt cho phựt lửa: *Bật lửa lên tìm* • (dt) Hộp quẹt máy, đồ dùng có bánh xe răng cạ vào đá lửa để lửa xẹt cháy tim dầm xăng sẵn: *Cái bật lửa.* ♦ **bật ngửa** (đt) Ngả người ra sau vì chống hụt tay hay bị đánh • (B) Tỉnh ngộ, chợt hay một việc trái ý định, trái tin tưởng, trái sự hay biết trước: *Thấy thế, ai nấy đều bật ngửa.* ♦ **bật rật** (trt) Lăng xăng, cách đón đáo bận rộn: *Bật rật như xa vật ống rài* (tng). ♦ **bật tiếng tây** (dt) (lóng) Nói tía lia tiếng Pháp: *Bật tiếng tây cho họ ngán!*

BÂU (dt) Cổ áo, bộ phận trên hết của cái áo, ôm vòng cổ người: *Áo không bâu như trầu không cau; Lấy nhau đến áo còn cái bâu, quần còn cái lai.* ♦ **bâu đứng** (dt) Bâu áo dựng đứng, ôm sát cổ: *Áo bâu đứng.* ♦ **bâu lật** (đt) Bâu bẻ lật xuống để hở ngực: *Áo bâu lật.*

BÂU (BU) (dt) Đậu, bám, xúm lại đông: *Ruồi bâu, kiến bâu, thiên hạ bâu đen nghịt.* ♦ **bâu bíu** (bt) Nhờ vả, bám vào người để sống (lời dùng khi hờn, không bằng lòng): *Không đi làm, cứ bâu bíu theo người.*

BẦU (dt) (thực) Loại dây leo hay bò, lá to nhám, dây có lông, hoa trắng, trái có lông mịn, vỏ xanh đợt hay sậm, cơm trắng, có chất ngọt, hột trị được lãi và sán: *Canh bầu, gỏi bầu, bầu luộc (Lagenaria leucantha).* ♦ **bầu bí** (dt) (thực) Các loại dây leo hoặc bò, có trái ăn được như bầu bí, mướp, dưa...: *Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn.* ♦ **bầu dài** (dt) (thực) Bầu trái thon dài, đầu dưới to hơn đầu gần cuống. ♦ **bầu đất** (dt) (thực) Bầu tròn, trái to, dây bò dưới đất. ♦ **bầu eo** (dt) (thực) Bầu có eo ở đoạn trên, phần trái bầu làm hai, phần trên ốm như cổ ve chai, phần dưới phình to thật tròn, thường để già lấy vỏ đựng rượu hoặc đựng đồ dùng ở nhà bếp. ♦ **bầu ngựa** (dt) (thực) Bầu trái ốm bằng cườm chân, dài non 1m, cơm dày ít ruột. ♦ **bầu thúng** (dt) (thực) Bầu trái thật tròn, giống cái thúng. ♦ **bầu tròn** (dt) (thực) Bầu trái tròn dài, kính bằng 2/3 bề dài. ♦ **bầu ve** (dt) (thực) Bầu trái dài, đầu trên thon ốm như cái ve chai.

BẦU (dt) Đồ dùng chứa đựng, hơi tròn hay tròn dài: *Bầu nước, bầu rượu* • (R) Bụng to của đàn bà chửa: *Có bầu, mang gánh* • To, lớn hơn hết trong đám: *Bầu gánh, ong bầu, ve bầu.* ♦ **bầu bầu** (tt) Tròn tròn, dáng tròn dài: *Gương mặt bầu bầu.* ♦ **bầu bì** (dt) Cái bầu, cái bì, những vật đựng rượu hay nước, tiếng dùng trong trường hợp không cần hoặc đang giận: *Bưng nguyên hũ ra, bầu bì làm chi* • (dt) (lóng) Chủ các gánh hát nhỏ, nghèo, hoặc chủ gánh không được tốt bụng với đào kép công nhân hoặc chỉ lo làm giàu, không cần biết đến nghệ thuật: *Hạng bầu bì.* ♦ **bầu bĩnh** (tt) Tròn trĩnh, mập mạp, to béo. ♦ **bầu dìu** (dt) Bìu, cái bọc đựng thóc của gà, vịt, chim... ♦ **bầu dục** (dt) Trái thận, trái cật • (R) (tt) Tròn dài: *Hình bầu dục.* ♦ **bầu đèn** (dt) Cái bình đựng dầu của cây đèn: *Bầu đèn pha lê, bầu đèn thiếc.* ♦ **bầu gánh** (dt) Chủ gánh hát, người bỏ tiền ra lập gánh và chịu trách nhiệm tất cả, trừ trường hợp có mướn giám đốc để chia sớt việc làm và trách nhiệm. ♦ **bầu không khí** (dt) Tình cảm chung của một nhóm người lộ ra trước một câu chuyện: *Bầu không khí lạnh nhạt; Bầu không khí tưng*

bừng náo nhiệt. ♦ **bầu nhiệt huyết** (đt) Lòng hăng hái, sốt sắng: *Bầu nhiệt huyết của thanh niên.* ♦ **bầu rượu** (đt) Vỏ trái bầu eo, bao tử trâu... dùng đựng rượu • (R) Cái nhạo, ve sành bụng to giống trái bầu eo... dùng đựng rượu. ♦ **bầu tâm sự** (đt) Việc riêng gì kín trong lòng: *Biết ai thực lòng mà trút bầu tâm sự* • (t) a) Bụng lớn, có chửa: *Mang bầu tâm sự* • b) Phẩn trong ruột lúc cần cho ra: *Kiếm nơi vắng đặng trút bầu tâm sự.* ♦ **bầu trời** (đt) Vòm trời • (R) Vũ trụ, trong trời đất: *Dưới bầu trời, không có chi lạ.*

BẦU (đt) X. Bàu (cử lên). ♦ **bầu cử** (đt) X. Bàu cử.

BẤU (đt) Vấu, dùng năm đầu ngón tay mà nắm và rứt mạnh ra: *Cào cấu, bấu xé* • Bâu, bu, xúm lại: *Bấu lại chi đông bậy? Đi nơi khác chơi!* ♦ **bấu víu** (đt) X. Bâu bíu. ♦ **bấu xé** (đt) Bấu với hai tay rồi xé ra trong cơn giận: *Bấu xé cả quần áo* • (B) Giựt của người rồi chia nhau: *Có chút đỉnh, bị chúng bấu xé cả.* ♦ **bấu xén** (đt) Ăn, lấy, giựt lần hồi mỗi khi một ít đến hết: *Nó không làm chi cả, cứ bấu xén tôi đến hết vốn.*

BẨU (trt) Xẳng xớm, to tiếng. ♦ **bẩu lẩu (bẩu nhẩu)** (trt) Cách nói chuyện to tiếng mà xẳn xớm, thiếu dè dặt và lễ độ: *Ăn nói bẩu lẩu.* ♦ **bẩu nhẩu** (trt) X. Bẩu lẩu.

BẬU (đt) Em, tiếng gọi vợ, nhân tình hay em bạn: *Chẳng đánh bậu, để bậu luông tuồng, Dang tay đánh bậu, thì buồn dạ anh; Vì dầu tình bậu muốn thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra* • Con bọ, thanh gỗ có ngàm đóng vào khung cửa để bợ song hồng hoặc đóng vào cột để bợ cây trồng thế cho lỗ mộng. ♦ **bậu bạn** (đt) Anh hoặc chị em bạn.

BE (đt) Chai đựng rượu: *Rượu ngon chẳng luận be sành* (cd) • Súc, gỗ nguyên cây trảy sạch nhánh và ngọn: *Xe chở be, cạy vỏ be.*

BE (đt) Đắp lên, cơi dài ra và cao lên: *Be đất giữ nước.* ♦ **be bờ** (đt) Đắp bờ, móc đất đắp một đường cao lên để ngăn nước: *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ, con trai be bờ* (cd). ♦ **be thuyền** (đt) Vành, thanh gỗ dài đóng dọc theo ván thuyền để bước đi hoặc ngồi lên: *Bây giờ kể chuyện Vân Tiên, Năm canh ngồi dựa be thuyền thở than* (LVT).

BE BÉT (tt) Tét bét, nát bét, thủng, rách nhiều nơi: *Rách be bét, nát be bét* • (R) Túy lúy, say luôn, ít khi tỉnh: *Say be bét tối ngày.*

BE HE (bt) Tiếng dê kêu • (R) (lóng) Tính dê, thích đàn bà, hay ve đàn bà: *Lão già be he; Đừng be he con người ta đa!*

BÈ (đt) Tre hoặc trúc kết thành cốn to mặt phẳng, thả theo dòng nước đem đi từ nơi này đến nơi khác: *Bè tre, bè trúc; Kết bè thả trôi sông* • (R) Bầy, đàn, lũ, nhóm đông người: *Gió đưa bụi chuối sau hè, Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ* (cd). ♦ **bè bạn** (đt) Bậu bạn, anh em bạn hay chị em bạn: *Tình bè bạn, nghĩa thâm giao, Anh em lúc khó, khi giàu có nhau* (cd). ♦ **bè bè** (tt) Bề bề, rộng bề ngang quá: *Bè bè cản cả lối đi.* ♦ **bè đảng** (đt) Phe đảng, một nhóm người câu kết lại để bênh vực nhau. ♦ **bè he** (trt) Chè he, cách ngồi xếp hai chân ra sau: *Xếp bè he.* ♦ **bè hè** (đt) Rầy rà, gắt gỏng: *Giận ai mà bè hè mãi thế?* • Lánh mặt, tránh bước: *Bè he le lét.* ♦ **bè lũ** (đt) Bè đảng (tiếng nói nặng): *Bè lũ gian manh.* ♦ **bè nhè** (trt) Lè nhè, nhụ nhựa, cách nói dai dẳng và kéo dài tiếng của người say: *Bè nhè như nhai giẻ rách.* ♦ **bè phái** (đt) Nh. phái. ♦ **bè sè** (tt) Bề sề, dáng nở nang của người đàn bà: *Bộ bè sè như bè tre mở.*

BÉ (tt) Nhỏ, mọn, vụn: *Thằng bé, con bé, vợ bé, chuyện bé xé ra to.* ♦ **bé bỏng** (tt) Bé quá, còn trẻ quá: *Lớn rồi chớ bé bỏng chi nữa?* ♦ **bé con** (đt) Đứa trẻ, con nít • (R) Tác nhỏ, về mặt còn con nít: *Bộ nó bé con quá.* ♦ **bé choắt** (tt) Nhỏ loắt choắt, lũn đũn: *Bé choắt quá, ăn mặc có là bao.* ♦ **bé dại** (tt) Thơ ngây, nhỏ dại, chưa có trí khôn: *Con nó bé dại quá, sợ bị trẻ nít ăn hiếp.* ♦ **bé mọn** (tt) Nhỏ mọn, tính hay so đo, hay moi móc chuyện vụn vặt: *Người bé mọn khó có cảm tình* • Lẻ mọn, tiếng gọi người vợ lẻ cách thương hại: *Phận bé mọn như con ong cái kiến.* ♦ **bé tí** (tt) Bé quá, thật bé: *Bé tí quá, có biết gì.* ♦ **bé thơ** (tt) Trẻ, nhỏ: *Tuổi bé thơ.*

BẺ (đt) Hái, ngắt, uốn, lấy bớt: *Bẻ trái, bẻ tiền đầu.* ♦ **bẻ đầu** (đt) (lóng) Bẻ liền đầu, ăn lời bách phân, chận huê hồng trước: *Bẻ đầu tứ lục.* ♦ **bẻ hoa** (đt) Hái hoa, hái bông • (B) Làm mất trinh tiết người đàn bà. ♦ **bẻ măng** (đt) Uốn tre non cho ngay lại: *Chớ giờ bẻ măng.*

BẺ (đt) Bác, sửa cho ra khác: *Bắt bẻ, vặn bẻ.* ♦ **bẻ bai** (đt) Chê bai, bắt bẻ: *Làm thì không thấy mặt nào, Ăn thì khôi kẻ xen vào bẻ bai* (cd) • (tt) Giéo giắt, giọng buồn: *Tiếng đàn bẻ bai.* ♦ **bẻ câu hát** (đt) Sửa, uốn nắn câu hát, câu ca dao cho hợp với hoàn cảnh: *Bẻ câu hát đặng hò cho đúng điệu.* ♦ **bẻ lẽ** (đt) Bác lý lẽ của người: *Bẻ lẽ không khéo sẽ mếch lòng.* ♦ **bẻ vặn** (đt) Bẻ ngược cái lý của người rồi nhân đó hỏi vặn lại cho người không trả lời được.

BẺ (đt) Gấp lại, dùng sức gấp lại cho cong hoặc gãy lìa hoặc cho sang chiều khác: *Bẻ cành, bẻ cổ, bẻ lái; Chiều chiều vịt lội cò bay, Ông voi bẻ mía chạy ngay vô rừng* (cd). ♦ **bẻ cò** (đt) Bẻ gấp thanh tre mỏng, nhỏ thành khúc ngắn, mỗi khúc là một đơn vị, một lần, để tính công gánh, công vác... • (B) Đọc nhanh, nói nhanh: *Nó bẻ cò nghe không kịp.* ♦ **bẻ cong** (đt) Uốn cho cong: Bẻ cong thanh sắt • (B) Xuyên tạc, làm cho ra khác: *Bẻ cong lời nói, bẻ cong việc làm.* ♦ **bẻ cổ** (đt) Vặn cổ cho chết: *Bẻ cổ gà thề* • Lời thề: *Ai gian dối cho bà bẻ cổ* • Lời hăm: *Tao bẻ cổ mày đa!* ♦ **bẻ chân** (đt) Đo sức mạnh của chân giữa hai người, bằng cách ngồi bẹp dưới đất đâu mặt nhau, dựng chân mặt lên rồi quật qua trái, bên nào để ngã chân là thua cuộc. ♦ **bẻ gãy** (đt) Bẻ cho gãy lìa: *Bẻ gãy cây mía, bẻ gãy cành cây* • (B) Thôi, dứt bỏ, làm hư: *Bẻ gãy chữ tình; bẻ gãy cuộc đời.* ♦ **bẻ ghi** (đt) (hx) Quay cây ghi *(aiguille)* để uốn đầu đường rầy *(rails)* qua để chuyển hướng chuyến xe. ♦ **bẻ hụi** (đt) (lóng) Bỏ thăm hụi bằng cách bẻ chân nhang thành từng đoạn dài và ngắn thay cho số chẵn và lẻ rồi gói kín lại giao cho chủ hụi. ♦ **bẻ khúc** (đt) Bẻ vụn từng khúc. ♦ **bẻ khục** (đt) Bẻ tay, bẻ đốt ngón tay cho kêu, đỡ mỏi. ♦ **bẻ lái** (đt) Lái xe hoặc thuyền sang hướng khác: *Tài công ngồi bẻ lái.* ♦ **bẻ mình** (tt) Giún mình, mình mẩy tự nhiên chuyển động, sắp bệnh: *Trời đổi gió, bẻ mình quá!* ♦ **bẻ nanh** (đt) (lóng) Lời hăm trừng trị người đàn bà hung dữ: *Hổn với tao, tao bẻ nanh cho coi!* ♦ **bẻ quế** (đt) Thi đỗ: *Bẻ quế cung thiềm.* ♦ **bẻ sắt** (đt) (rèn) Dụng cụ dùng cắn thép nguội đặng bẻ gãy *(casse fer).* ♦ **bẻ tay** (đt) Cg. Bẻ khục, gấp các đốt ngón tay cho giãn gân, đỡ mỏi. ♦ **bẻ vặn** (đt)

Vừa bẻ vừa vặn cho lìa. ♦ **bẻ vụn** (đt) Bẻ cho gãy, cho bể từng mảnh vụn.

BẼ (tt) Bên, bên lên, ngỡ ngàng, ngượng nghịu. ♦ **bẽ bàng** (tt) Ngang trái, phũ phàng, tính cách tình duyên, số phận đáng buồn tủi, không suôn sẻ: *Duyên phận bẽ bàng.* ♦ **bẽ mặt** (bt) Làm cho người xấu hổ; bị xấu hổ: *Làm bẽ mặt người; bị bẽ mặt.*

BỆ (đt) (thực) Cái cuống giẹp vài loại cây cỏ ôm lấy thân cây hoặc hợp thành thân cây: *Bẹ dừa, bẹ bạc hà, bẹ chuối, lá bẹ.* ♦ **bẹ bén** (đt) Hoa búp loại cau, dừa. ♦ **bẹ mèo** (đt) Lưỡi mèo, hoa búp trổ lần đầu tiên của cau, giống cái lưỡi. ♦ **bẹ mo** (đt) Mo cau, cái cuống tàu cau, ôm thân cây, có buồng bên trong.

BÈM NHÈM (tt) Chèm nhèm, vỡ lở, sự xấu xa, không đứng đắn đã bị thiên hạ hay biết: *Việc đã bèm nhèm, còn giấu ai nữa.*

BẺM (trt) Bép xép, liền miệng, cách nói luôn mồm, ít ai ưa. ♦ **bẻm mép** (trt) Bép xép, cách nói nhiều và nói ròng chuyện đâu đâu.

BEN BÉT (trt) Bét bét, hơi bét ra: *Đi ben bét ra lộ.* ♦ **ben bì** (đt) Phân bì.

BEN-ZEN (đt) (hóa) Hóa chất lỏng hơi thơm, dùng chế sơn, cũng tẩy được dầu mỡ trên hàng vải.

BÈN (trt) Liền, mới, cách hành động liền theo một việc vừa xảy ra: *Tôi đi, hắn bèn bước theo; Nghe kêu, tôi bèn day lại.*

BỀN (đt) Tai, cạnh, vành: *Bèn sen; Quan yêu dân chuộng rã bèn cũng hư* (cd).

BÉN (bt) Ăn chịu, quen, đượm, bắt kịp, tính những sự vật bắt đầu nở nang hoặc đến mức phải đến: *Cây bén rễ, lửa bén, bắt bén...* ♦ **bén bảng** (tt) Được nêu tên lên bảng thí sinh thi đậu. ♦ **bén chết** (tt) Suýt chết: *Tháng trước tôi đau bén chết.* ♦ **bén duyên** (đt) Bắt đầu yêu và lấy nhau: *Bén duyên tơ tóc.* ♦ **bén gót** (trt) Theo kịp bên chân: *Nó rượt theo bén gót.* ♦ **bén hơi** (tt) Quen hơi, ưa thích nhau: *Hai đàng đã bén hơi.* ♦ **bén hơi đồng** (tt) Bị tiền bạc lôi cuốn, vì tiền mà gần nhau: *Nó bén hơi đồng chớ ưa thích gì ai.* ♦ **bén lửa** (tt) Bắt lửa, đượm, cháy đỏ: *Than đá bén lửa.* ♦ **bén mảng** (trt) Tới nơi đáng lẽ không nên tới hoặc có người không muốn mình tới: *Rầy nó mà nó cứ bén mảng tới đó luôn; Nó đâu dám bén mảng tới đây.* ♦ **bén mùi** (tt) Quen mùi, bắt đầu ưa thích mùi mà từ trước chưa ngửi được. ♦ **bén rễ** (tt) Rễ ăn chịu với đất, cây bắt đầu tươi: *Cây mới xuống đất mấy ngày đã bén rễ.* ♦ **bén tiếng** (tt) Quen tiếng, bắt đầu thích nghe tiếng nói của người mà mình vừa gần: *Quen hơi bén tiếng.*

BÉN (tt) Sắc, tính lưỡi dao, đục, kéo... rèn với thép tốt, mép mài thật mỏng, cắt đứt dễ dàng hoặc những gì có bìa cạnh mỏng, có tính sắc như dao: *Dao bén, miếng chai bén, lá lúa bén, chân mày bén* • (B) a) Đẹp, sắc sảo, mặn mà: *Tra bộ đồ đó vô coi bén quá* • b) Đanh thép, hiểm độc: *Lưỡi bén tợ gươm.* ♦ **bén lẻm** (tt) Thật bén: *Dao bén lẻm.* ♦ **bén ngót** (tt) Bén lạnh mình, nếu cắt thì đứt ngọt lịm: *Chân mày bén ngót.*

BỄN LỆN (tt) Xễn lễn, dáng hổ thẹn, thập thò, không sấn bước: *Bẽn lẽn như gái mới về nhà chồng.*

BẸN (đt) (giải) Bộ phận hai bên đùi, gần háng: *Hai bên bẹn* • (R) Cửa mình đàn bà: *Cái bẹn giống hai ngón tay trẻo.*

BENG (tt) Rối rắm: *Rối beng, lung tung beng, bí beng.*

BENG (đt) Phang, tiếng hăm đánh hoặc chém: *Beng cổ nó* • Tiếng thanh la (phèng la) *Thùng!... Beng!* ♦ **beng beng** (đt) Tiếng thanh la khi được gõ liên tiếp: *Beng beng... beng!*

BEO (đt) (động) Cg. Báo, loại thú dữ, ăn thịt, dáng như cọp, mình có đốm hoặc đen tuyền, biết leo cây.

BEO (tt) Teo, tóp nhỏ lại: *Đít beo.*

BEO (đt) Béo, véo, dùng hai ngón tay kẹp lại: *Beo tai.*

BÈO (đt) (thực) Loại cỏ nổi trên mặt nước một hoặc nhiều tai (lá) đơm tròn như đóa hoa, có nhiều rễ ngắn không thông tới bùn, trôi giạt luôn *(Pistia)*: *Bèo giạt mây trôi; Văn chương hạ giới rẻ như bèo* (TĐ). ♦ **bèo bọt** (đt) Tai bèo và bọt nước, hai vật trôi giạt luôn • (B) Người không nhà, rày đây mai đó, trôi nổi lênh đênh: *Tấm thân bèo bọt dám đâu đèo bồng.* ♦ **bèo cát** (đt) (thực) Loại bèo nhiều tai, không cuống, mềm dịu, mặt dưới có sọc và lông, được dùng trị bệnh trĩ và nhiều bệnh ngoài da; cũng được dùng làm phân bón cây vì có nhiều potassium *(Pistia Stratistes)*. ♦ **bèo cám** (đt) (thực) Loại bèo nhỏ, một tai tròn dài, một rễ hoặc nhiều rễ, đâm chồi bên cạnh, có thứ tai hình bánh bò có hai tai con bên cạnh, mỗi tai một rễ, được dùng nuôi gia súc *(Lemna)*. ♦ **bèo giậu** (đt) (thực) Loại bèo lá đơm hai hàng, nang quần tròn, bào tử nang đực sinh nhiều tiểu bào tử, bào tử nang cái sinh một đại bào tử có phao *(Azolla imbricata)*. ♦ **bèo nước** (đt) Những người trôi nổi bềnh bồng sum hiệp nhau lại: *Bèo nước gặp nhau.* ♦ **bèo phấn** (đt) (thực) Loại bèo hình tròn như hột đậu xanh nhưng chỉ bằng 1/4 hột đậu, không rễ, hoa mọc trên tai *(Wolffia arrhiza)*.

BÈO NHÈO (tt) Bầu nhàu, có nhiều lằn xếp lộn xộn, không thẳng thớm: *Quần áo bèo nhèo* • (B) (lóng) Tiều tụy, thiểu não, vẻ mặt nhăn nhó, khó chịu: *Thức đêm quá, cái mặt bèo nhèo.*

BÉO (tt) Bùi mà không khô lưỡi, vị của dầu mỡ: *Mỡ béo, dầu béo* • (R) Mập, thân người nở to vì có nhiều mỡ: *Con mèo con mẻo con meo, Vồ con chuột béo nhảy leo xà nhà* (cd). ♦ **béo bệu** (tt) Mập nước, mập mà da thịt mềm bệu. ♦ **béo bở** (tt) Xộp, ngon, có thể lời nhiều (được nhiều lãi): *Hàng béo bở.* ♦ **béo mầm** (tt) Mập lù, ú nú, dạy trở khó. ♦ **béo mép** (tt) Lẻo mép, hay nói và nói nhiều điều không thật. ♦ **béo mỡ** (trt) Lăn mỡ, nô đùa luôn; giỡn nhây.

BÉO (đt) Beo, véo. X. Beo.

BẺO (đt) Ngắt bớt một tí với hai đầu ngón tay: *Bẻo cái đuôi điếu thuốc; Bẻo tí bột cho cái bánh mỏng bớt* • (dt) Chéo, đuôi cái chót tàu lá: *Bẻo lá chuối* • (tt) (R) Bé, thật ít: *Một bẻo thôi, chút bẻo.* ♦ **bẻo beo** (tt) Xỉu xiu, tí ti, thật ít, thật nhỏ: *Chút bẻo beo.*

BẺO LẺO (tt) Lanh lợi, hoạt bát, hay nói nhiều: *Tuy mình bẻo lẻo, nào ai tin mình.* ♦ **bẻo mép** (trt) X. Béo mép.

BẸO (đt) Chưng, đưa ra để khiêu gợi sự thèm muốn của người: *Bẹo của cũng có tội như kẻ cướp; Bẹo cho con nít nó đòi!* ♦ **bẹo hình bẹo dạng** (đt) Chưng dáng nhăng hình, đứng trước sân hoặc đi nhởn nhơ ngoài đường để khoe dáng hoặc khoe quần áo: *Ăn no rồi bẹo hình bẹo*

dạng.

BÉP (trt) Tiếng động của hai vật mềm hoặc một cứng một mềm chạm nhau: *Tát cái bép, vỗ cái bép.* ♦ **bép xép** (bt) Chành chạch, hay nói, không kín miệng: *Nói bép xép luôn; Cái miệng bép xép quá!*

BẸP (bt) Mẹp, nhẹp, bị đè bị ép đến hết dậy nổi: *Đè bẹp, làng bẹp.* ♦ **bẹp tai** (bt) Tai bị bẹp vì nằm nghiêng trên gối sành, gối gỗ lâu ngày: *Nằm hút đến bẹp tai; Tiểu đội bẹp tai.*

BÉT (bt) Tách ra, dang ra, lẩn tránh: *Đang đi chung, nó bét nơi khác: Để bét ba chân mấy ra cho vững; Thấy tôi, nó bét mất.* ♦ **bét bét** (trt) Hơi bét ra, không tách hẳn: *Làm bộ ngó lơ để bét bét đi.*

BÉT (tt) Lem hem, bệnh chảy nước mắt sống và đỏ ghèn luôn: *Mắt bét* • (R) Banh ra, mở rộng ra: *Mở bét cửa, sáng bét mắt.* ♦ **bét chẹt** (tt) Thật bé, mắt cứ nháy luôn và mặt cứ gầm xuống: *Cặp mắt bét chẹt.*

BÉT (tt) Dở tệ, hư tệ, không trúng vào đâu, đứng chót: *Dở bét, hư bét, trật bét, hạng bét.* ♦ **bét nhè** (trt) Lè nhè, say rượu cứ nói nhụ nhựa luôn: *Nói bét nhè.* ♦ **bét tỉ** (trt) Bại, thua trong một cuộc thi đấu: *Đã bét tỉ mà cứ đăng tên.*

BẸT (bt) Dang ra, banh rộng ra: *Góc bẹt; Đứng bẹt hai chân.*

BÊ (dt) (động) Con bò con: *Bò to bê bé* • Cái sọt đựng vôi của thợ hồ (thợ nề) • Cây gậy ngắn, cột chèo.

BÊ (đt) (lóng) Cho: *Bê ít xăng (cent)... xà, chơi ta! Lại đây tao bê một đá gãy cổ cho rồi!* • Na, mang đi bằng hai tay ôm kè kè dưới thấp: *Bê chậu kiểng lại đằng kia* • Bét, đi xéo ra: *Trên lề không đi, cứ bê ra lộ mãi.* ♦ **bê bê** (trt) Bét bét, đi xéo xéo ra ngoài: *Cứ bê bê ra đường, đố khỏi xe cán chết* • (dt) (lóng) Lề đường có cẩn gạch hoặc tráng nhựa với đá nát *(pavé)*: *Đi trên bê bê cho sạch chân.*

BÊ (trt) Lôi thôi, bề bộn, không dứt khoát. ♦ **bê bê** (tt) Be bét, lấp láp, dơ dáy: *Chân dính bùn bê bê.* ♦ **bê bết** (tt) Lấm láp nhiều nơi: *Bùn dính bê bết* • (trt) Lết bết, lụi đụi, rán lên không nổi: *Lúc này bê bết, tôi buông xuôi cả.* ♦ **bê bối** (tt) Đa đoan, bề bộn, không rảnh vì nhiều việc: *Công việc bê bối, không nới đi đâu được* • (bt) (lóng) Lôi thôi, bê tha, ẩu, không đàng hoàng...: *Làm ăn bê bối; Anh đó bê bối lắm; Bộ coi bê bối quá!...* ♦ **bê tha** (trt) Sa đà, ham chơi bời, sống vất vưởng, không thiết đến nhà cửa, làm ăn: *Bê tha quá chắc hư.* ♦ **bê trễ** *(trệt)* (bt) Trễ tràng, làm không chạy, để trễ việc: *Công việc bê trễ; Để bê trễ cả.*

BÊ-TA (dt) Chữ thứ hai trong tự mẫu Hy Lạp • (B) (lý) Thông lượng điện tử do phóng xạ tiết ra (*Béta*).

BÊ-TÔNG (dt) Bích ton, sạn đúc, những sạn đá cà nát, gạch ngói vụn, trộn với cát, xi măng và nước để đúc thành khối. ♦ **bê tông cốt đá** (dt) Bê tông làm bằng nhiều tảng đá to để làm nòng. ♦ **bê tông cốt sắt** (dt) Bê tông đúc có sườn sắt ở giữa. ♦ **bê tông cốt tre** (dt) Bê tông đúc có sườn bằng tre chẻ nhỏ buộc lại, thế sắt.

BỀ (dt) Phía, chiều, bên, tiếng chỉ phía của một vật và nhiều khi, cho thêm ni tấc phía ấy: *Bề dài, bề cao được 3m; Ba bề bốn mặt.* ♦ **bề cao** (dt) Chiều cao, ni tấc chiều cao: *Bề cao 3m.* ♦ **bề chữ** (dt) Mặt có chữ của đồng tiền hay tờ giấy bạc. ♦ **bề dài** (dt) Chiều dài, ni tấc chiều dài: *Bề dài 4m.* ♦ **bề dày** (dt) Ni tấc chiều sâu của thể đặc: *Bề dày bộ ván được 10cm.* ♦ **bề dọc** (dt) Tức bề dài. ♦ **bề dưới** (dt) Mặt dưới • Kẻ dưới, cấp thừa hành, tay sai: *Bề trên ở chẳng kỷ cang, Nên chi bề dưới làm càng mây mưa.* ♦ **bề hình** (dt) Mặt có hình của đồng tiền hay tờ giấy bạc. ♦ **bề mặt** (dt) Mặt ngoài, mặt trơn tru để day ra ngoài: *Bề mặt xấp hàng, bề mặt cái ao* • (B) Hình thức bên ngoài: *Việc ấy mình chỉ biết bề mặt, làm sao dám phán đoán.* ♦ **bề ngang** (dt) Chiều ngang, ni tấc chiều ngang: *Bề ngang 1m.* ♦ **bề rộng** (dt) Chiều dài hơn hết của mặt phẳng • (R) Hiểu biết nhiều việc: *Sự học ông ấy có bề rộng rất đáng kể.* ♦ **bề sâu** (dt) Chiều sâu xuống hay sâu vô, ni tấc chiều sâu: *Bề sâu cái giếng được 10m; bề sâu lỗ mộng 3cm* • (B) Sự thấu đáo tường tận: *Sự học ông ấy đã có bề rộng lại có bề sâu.* ♦ **bề tôi** (dt) Cg. Bầy tôi. X. Bầy tôi. ♦ **bề trái** (dt) Mặt trái, mặt lùi xùi, không trơn tru: *Bề trái xấp vải* • (B) Sự thật bên trong: *Bề trái của việc ấy; Chiếc mề đai nào không có bề trái.* ♦ **bề trên** (dt) Bậc trên, cấp trên, kẻ trên trước, cấp chỉ huy. ♦ **bề tròn** (dt) Ni tấc vòng tròn: *Bề tròn độ một ôm.*

BỀ (dt) Hoàn cảnh, tình trạng của vật, của người, của việc. ♦ **bề ăn bề ở** (dt) Việc ăn ở, trú ngụ: *Tới nơi lạ, bề ăn bề ở khó lòng.* ♦ **bề bề** (tt) Dẫy đầy, rộng lớn: *Ruộng đất bề bề.* ♦ **bề bộn** (tt) Bừa bãi, lộn xộn, kềnh càng: *Nhà cửa bề bộn, công việc bề bộn* • (R) Mập béo, to lớn, khó day trở: *Thân hình bề bộn.* ♦ **bề gì** (trt) Nếu có việc gì, lời ví, đặt giả thuyết: *Có bề gì tôi cũng phải chịu.* ♦ **bề nào** (trt) Dù sao, trong tình trạng nào, lời ví để đặt mình vô hoàn cảnh: *Bề nào tôi cũng đi.* ♦ **bề ngoài** (dt) Hình thức bên ngoài, việc dễ thấy: *Bề ngoài thì đồ sộ chớ trong ruột trống trơn.* ♦ **bề sề** (tt) Bè sè, lệt bệt, dáng nở nang của đàn bà: *Bộ bề sề như đã có con.* ♦ **bề tề bề tải** (trt) La liệt, ngổn ngang, cách nằm ngồi nghênh ngang, choán nhiều chỗ. ♦ **bề thế** (dt) Thế lực to, phương tiện nhiều: *Ở đô thị, phải có bề thế mới sống nổi* • Tình trạng, cách sinh sống: *Bề thế vậy cũng dễ chịu.* ♦ **bề trong** (dt) Mặt trong vật rỗng: *Bề trong sơn đen* • (B) Sự thật bên trong: *Biết bề trong ra sao mà dám nói.* ♦ **bề vợ con** (dt) Tình trạng gia đình, việc vợ con: *Bề vợ con còn lôi thôi.*

BỂ (đt) Bồng, ẵm, dùng tay ôm choàng và nâng lên: *Thương mẹ bế con.* ♦ **bế bồng** (đt) Bồng cả hai tay hai đứa con, hoặc tay bồng tay dắt hay xách đồ: *Tội nghiệp! Bế bồng liu diu!* • (R) Bồng trống, dắt díu, còn cả ra đi: *Cha con nhà ấy bế bồng ra đi (Sấm).*

BẾ (tt) Được yêu, thân yêu với người khác. ♦ **bế nhân** (dt) Người hèn hạ mà được bề trên yêu chuộng. ♦ **bế thiếp** (dt) Người hầu, vợ bé thân yêu.

BẾ (đt) Đóng lại, ngăn lại, không cho vào ra. ♦ **bế kinh** (trt) Tắc đường kinh nguyệt, dứt có tháng. ♦ **bế mạc** (bt) Chấm dứt, hạ màn: *Bế mạc phiên nhóm; Tuyên bố bế mạc.* ♦ **bế môn** (đt) Đóng cửa lại: *Bế môn tạ khách; bế môn tu trai* • (pháp) Đóng cửa xử kín hoặc thẩm cứu kín *(à huis-clos).* ♦ **bế khí** (tt) (bệnh) Khí trong mình không thông, gần chết. ♦ **bế quan** (đt) Đóng cửa ải, biên giới, hải cảng, không giao thiệp với nước ngoài, cấm người vô ra trong và ngoài nước: *Bế quan tỏa cảng.* ♦ **bế tàng** (đt) Giấu kín, không cho ai thấy biết. ♦ **bế tắc** (tt) Tắc nghẽn, không thông, không chạy, tình trạng ứ đọng: *Công việc bế tắc.*

BỂ (tt) Vỡ, tan thành hai hay nhiều mảnh vụn: *Đập bể,*

chén bể, rót bể: Rửi tay xán bể cái ô đồng (cd) • Vỡ lỡ, tiết lậu, lộ ra, có nhiều người hay biết: *Bể chuyện, đổ bể* • (B) (lóng) Mất trinh. ♦ **bể bạc** (tt) (lóng) Đổ bể, vỡ lỡ, trường hợp việc bí mật bị tiết lậu: *Việc đã bể bạc rồi!* ♦ **bể bầu** (đt) (lóng) Xọp bụng, nằm bếp, ở cữ, sinh đẻ: *Tháng nào bể bầu?* ♦ **bể bụng** (trt) Vỡ bụng, cách cười ngặt ngẽo, nôn ruột: *Cười bể bụng.* ♦ **bể chuyện** (trt) Đổ bể, chuyện giữ kín mà tình cờ bị lộ hoặc bị người phá: *Thôi! Bể chuyện rồi!* ♦ **bể đầu** (tt) Lỏ đầu, đầu bị thương đổ máu: *Té bể đầu* • (trt) Lời hăm đánh: *Đánh bể đầu.* ♦ **bể hai** (tt) Vỡ thành hai mảnh: *Đánh rơi cái bát bể hai* • (B) (lóng) Lời đáp xóc hông và tục tĩu của người đàn bà bị hăm đánh: *Không đánh nó cũng đã bể hai!* ♦ **bể miệng** (tt) Làm miệng, vỡ ra và chảy mủ hoặc máu. ♦ **bể nát** (tt) Vỡ nát, thành nhiều mảnh: *Làm rớt cái ly bể nát* • (B) (lóng) Mất trinh từ lâu: *Con đó đã bể nát.* ♦ **bể phổi** (trt) Quá căm tức: *Tức bể phổi.* ♦ **bể tan** (tt) X. Bể nát. ♦ **bể tiếng** (trt) Khàn, cất giọng cao không được: *Hát quá bể tiếng* • Ồ ề, tiếng hát không trong của trai mới dậy mẩy: *Mới mười lăm tuổi đã bể tiếng.* ♦ **bể vụn** (tt) X. Bể nát.

BỂ (đt) Cg. Biển, khoảng rộng, sâu, chứa nước thật mặn, bao bọc đất liền, hoặc ăn sâu vô đất liền, hoặc ở giữa, làm ranh tự nhiên cho nhiều nước, nhiều châu và làm đường thông thương; tính chung, chiếm gần 3/4 quả đất: *Bốn bể một nhà; Xanh xanh trời bể một màu* (cd) • (B) Những sự vật to rộng cách tương đối: *Bể hoạn, bể thánh.* ♦ **bể ái** (đt) Niềm yêu thương rộng lớn: *Nguồn ân bể ái.* ♦ **bể cả** (đt) Đại dương, bể rộng lớn, phần nhiều ngăn cách các châu. ♦ **bể cạn** (đt) Bể bị bồi cạn như cửa Thuận an, Đầm đông, Đầm tây... • Hồ xây bằng gạch đá, chứa nước để nuôi cá. ♦ **bể dâu** (đt) Cg. Dâu bể, ruộng dâu bị lở thành bể hoặc bể được bồi để trồng dâu • (B) Cuộc đời thay đổi không chừng: *Trải qua một cuộc bể dâu* (K). ♦ **bể đông** (đt) Bể lớn ở phía đông nước Tàu tức Thái Bình Dương, được người Tàu cho là lớn hơn cả • (B) To vô cùng, không gì so sánh nổi: *Nước bể đông rửa không sạch; Anh mong gởi cá cho chim, Chim bay ngàn dặm, cá chìm bể đông* (cd). ♦ **bể hoạn** (đt) Vòng quan chức, đời làm quan (lời người chán việc quan). ♦ **bể hồ** (đt) Bể giữa đất liền như Tonlé Sap ở Cam-bốt: *Cha mẹ thương con như bể hồ lai láng, Con nuôi cha mẹ, tính tháng tính ngày* (cd). ♦ **bể khổ** (đt) Nỗi đau khổ ở đời: *Đời là bể khổ.* ♦ **bể khơi** (đt) Khơi bể, phần bể ở xa bờ. ♦ **bể tình** (đt) Ái tình rộng lớn và nguy hiểm, đã nhận chìm rất nhiều người: *Lận ngụp trong bể tình.* ♦ **bể thánh** (đt) Cõi học mênh mông, càng học càng thấy thiếu: *Rừng nhu bể thánh khôn dò, Nhỏ mà không học, lớn mò sao ra* (cd).

BỂ NGHỀ (tt) Bải oải, rêm nhức: *Bể nghề trong mình.*

BỄ (đt) Ống thụt để bơm hơi vào đống than cho cháy đượm: *Thụt bễ, thổi bễ, ống bễ.*

BỄ NGHỄ (đt) Thảy nhân, liếc mắt để dọ tình ý, gắm ghé muốn kết tình.

BỆ (trt) Xệ, đau nhức, giơ lên không được: *Bệ cánh tay.*

BỆ (tt) Dáng người, tướng người. ♦ **bệ rạc** (tt) Tồi tàn, dáng người dơ dáy, rách rưới: *Bộ bệ rạc quá mà đi đâu.* ♦ **bệ sệ** (tt) Bề sề. X. Bề sề. ♦ **bệ vệ** (tt) Oai vệ, nghiêm nghị, dáng người cố tỏ ra bậc đáng kính: *Trông bệ vệ như ông hoàng.*

BỆ (đt) Sập xây cao hoặc đóng cao để thờ, dùng để ngai vua: *Bệ thờ* • (R) Từng, nấc, bậc: *Chín bệ* • Bộ phận trên của khung cửa: *Bệ cửa.* ♦ **bệ hạ** (đt) Tiếng gọi các cận thần của vua khi cần tâu gởi • (R) Tiếng gọi vua cách tôn kính: *Tâu bệ hạ; Bệ hạ giá lâm.* ♦ **bệ kiến** (đt) Yết kiến, ra mắt vua: *Vào triều bệ kiến.* ♦ **bệ rồng** (đt) Ngai vua kê trên bệ, nơi vua ngự trong buổi chầu: *Phủ phục dưới bệ rồng.*

BỆCH (tt) Phếch, màu trắng hoen hoét: *Trắng bệch.*

BÊN (**BIÊN**) (bt) Phía, cạnh, tiếng chỉ nơi cách mình một sông, biển, đường...: *Bên kia, bên Tàu, bên sông...*; hoặc chỉ hai sự vật có tính cách đối nhau: *Bên nội, bên ngoại, bên đạo, bên đời;* hoặc chỉ chỗ gần mình hay gần một vật nào: *Ở một bên mà kêu réo hoài; bên cái tủ, bên mình.* ♦ **bên bị** (đt) Phía bị cáo, một người hay nhiều người bị thưa kiện: *Bên bị có trạng sư biện hộ.* ♦ **bên cạnh** (đt) Một bên, khít bên, người ngồi hoặc đứng kế, hay nhà ở gần, nước ở gần: *Người bên cạnh; Nhà bên cạnh; Bên cạnh mình có Lào và Cam-bốt.* ♦ **bên công** (đt) Bên đang tấn công, đàn áp bên thủ. ♦ **bên chẵn** (đt) Phía nhà phố mang số chẵn: *Bữa nay, xe đậu bên chẵn.* ♦ **bên chồng** (đt) Nhà chồng, bà con nhà chồng: *Bên chồng nó cũng rân rát.* ♦ **bên đạo** (đt) Việc tu hành (đối với bên đời) • (R) Phía đạo Da tô. ♦ **bên đỏ** (đt) Bên làm chủ quân cờ có chữ đỏ: *Bên đỏ chiếu tướng* • Phía đèn đỏ: *Bát xe bên đỏ cho bên trắng đi.* ♦ **bên đời** (đt) Mặt sinh hoạt ngoài xã hội của những nhà tu hành: *Bên đời có tròn mới rảnh trí mà lo bên đạo.* ♦ **bên hiếu** (đt) Phía cha mẹ (đối với bên tình). ♦ **bên hông** (đt) Phía mặt hay trái của thân mình, của nhà, của chợ...: *Đau bên hông, bên hông chợ; bên hông nhà dây thép.* ♦ **bên hữu** (đt) Bên mặt; bên các đảng khuynh hữu ngồi trong nghị viện. ♦ **bên kia** (đt) Phía ở đàng xa, ở cách mình một khoảng: *Ai đem em đến chốn này, Bên kia là núi bên này là sông* (cd). ♦ **bên lẻ** (đt) Phía nhà phố mang số lẻ: *Bữa nay cấm xe đậu bên lẻ.* ♦ **bên lý** (đt) Mặt lý lẽ của một sự kiện, không kể tình cảm. ♦ **bên mắt** (đt) Trước mắt, dễ thấy: *Ở bên mắt người ta mà giấu ai được.* ♦ **bên mặt** (đt) Bên hữu, bên phải, phía mặt trời mọc nếu mặt day về hướng bắc • Mép đường phía tay phải của mình: *Đi đường, phải đi bên mặt* • Nẻo đường thuộc phía mặt (phải) mình: *Tới ngã tư, phải nhường xe bên mặt.* ♦ **bên nam** (đt) Phía đàn ông ngồi hoặc đứng trong các cuộc hội họp có phân ra nam, nữ. ♦ **bên này** (đt) Phía có mình ở hay phe mình: *Bên này cao, nước không ngập; Bên muốn gì, bên này cũng sẵn sàng mà.* ♦ **bên ni** (đt) Tức bên này. X. Bên này. ♦ **bên nội** (đt) Tất cả cha mẹ, bà con của cha mình. ♦ **bên nớ** (đt) Bên đó, nơi thấy trước mắt, có thể dùng ngón tay chỉ • Đối phương: *Chừ bên nớ muốn răng?* ♦ **bên nữ** (đt) Phía đàn bà (đối với bên nam) • X. Bên nam. ♦ **bên ngoại** (đt) Tất cả cha mẹ, bà con của mẹ mình. ♦ **bên nguyên** (đt) Phía người đứng đơn kiện. ♦ **bên phải** (đt) X. Bên mặt. ♦ **bên tả** (đt) Bên trái; phía các đảng khuynh tả ngồi trong nghị viện. ♦ **bên tai** (đt) Gần tai, nghe dễ dàng. ♦ **bên tình** (đt) Phía vợ hay tình nhân (đối với bên hiếu): *Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn* • Mặt tình cảm của một sự kiện (đối với mặt lý lẽ): *Bị cáo có hai thầy kiện, một ông cãi bên tình, một ông cãi bên lý.* ♦ **bên tê** (đt) Nh. Bên kia. ♦ **bên thủ** (đt) Bên giữ thế thủ. ♦ **bên trái** (đt) Phía bên tay trái mình •

Mép đường phía bên kia khi mình đi phía bên phải của mình: *Đi bên trái dễ bị xe đụng* • Nẻo đường thuộc phía trái của mình: *Xe bên trái phải nhường đường cho bên phải.* ♦ **bên trắng** (dt) Phía đèn trắng, được phép chạy (ở ngã tư trong thành phố). ♦ **bên trong** (dt) Phía trong; ở trong lòng; trong nội bộ. ♦ **bên văn** (dt) Phía các quan văn đứng khi chầu vua • Phía có các nhánh ẻo lả của một cây kiểng (cảnh) uốn. ♦ **bên võ** (dt) Phía các quan võ đứng khi chầu vua • Phía có các nhánh hùng tráng của một cây kiểng (cảnh) uốn. ♦ **bên vợ** (dt) Nhà vợ, cha mẹ bà con của vợ. ♦ **bên xanh** (dt) Bên điều khiển quân cờ có chữ xanh: *Bên xanh thắng bên đỏ* • Tức bên trắng. X. Bên trắng.

BỀN (bt) Vững, chắc, dài hơi, giỏi chịu đựng; chạy lâu mệt, dùng lâu hư: *Ngựa bền, chạy bền, bền lòng.* ♦ **bền bỉ** (tt) Chịu đựng giỏi: *Bền bỉ lâu dài.* ♦ **bền chặt** (tt) Bền lòng chặt dạ, không thay đổi: *Gìn lòng bền chặt với chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai* (cd). ♦ **bền chí** (trt) Vững chí, không thay đổi lập trường, ý chí. ♦ **bền gan** (bt) Can đảm giữ mãi ý định, không sợ thất bại: *Dầu cho duyên phận bẽ bàng, Nhớ tình tấm mẩn bền gan đợi chờ* (cd). ♦ **bền hơi** (trt) Hơi dài, chạy không biết mệt: *Ngựa bụng lớn bền hơi.* ♦ **bền lòng** (trt) Vững lòng, không ngã lòng, theo đuổi mãi: *Dầu ai mua bưởi bán bòng, Phận em gắng sức bền lòng chờ anh* (cd). ♦ **bền mùi** (tt) Giữ được mùi lâu ngày, không phai. ♦ **bền sức** (trt) Sức mạnh, giỏi chịu đựng. ♦ **bền vững** (tt) Vững vàng, đứng vững, không gì lay chuyển nổi: *Công ty đó bền vững lắm; Tiếng tăm bền vững.*

BẾN (dt) Nơi thuyền, tàu, xe đậu để cất hàng và đưa rước hành khách: *Muốn cho gần bến gần thuyền, Gần cha gần mẹ, nhân duyên cũng gần* (cd) • Chỗ nước sông ăn sâu vô một khoảng cạn để thuyền ghé hoặc tắm ngựa • Tiếng dùng trong văn chương để ví với người ở vậy chờ người đi xa hay đã phụ tình: *Thuyền đời nào bến có đời, Khăng khăng một lời, quân tử nhất ngôn* (cd). ♦ **bến bắc** (dt) Tức bến đò. X. Bến đò. ♦ **bến cũ** (dt) Người chồng hoặc vợ trước, đã thôi nhau lâu: *Gọi đò chẳng thấy đò sang, Phải chăng bến cũ phụ phàng khách xưa* (cd). ♦ **bến đò** (dt) Nơi đò đưa rước hành khách sang sông hoặc đưa dọc theo sông: *Bến đò Thủ Thiêm.* ♦ **bến ghe** (dt) Nơi ghe, xuồng đậu gần chợ để mua bán. ♦ **bến mê** (dt) Cõi trần, nơi làm cho người đời mê muội, hôn ám; nơi làm cho người mê luyến: *Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê* (Co). ♦ **bến tàu** (dt) Nơi tàu đậu cất hàng hoặc đưa rước hành khách: *Bến tàu lục tỉnh.* ♦ **bến tắm ngựa** (dt) Nơi trũng nước có xây đá hay đổ cát cho ngựa tắm. ♦ **bến Tương** (dt) Sự trông đợi, thương nhớ: *Bến Tương việc hãy rành rành, Nào đã kết cỏ ngậm vành chi đâu* (HT). ♦ **bến xe** (dt) Nơi được chỉ định để xe đậu, đưa rước hành khách: *Bến xe đò, bến xe lô...*

BỂN (dt) Bên ấy, tiếng chỉ nơi hoặc người hay nhóm người vừa mới nói: *Ngó qua bển thấy mù mù; Mốt, ở bển qua nước dâu; Bển muốn gì, đây tôi cũng sẵn sàng.*

BỆN (đt) Đan, kết lại, sắp rồi buộc lại: *Bện lưới, bện đăng, bện sáo, bện bù nhìn; Chẻ tre bện sáo ngăn sông, Phải chi có vợ đây chồng mới ưng* (cd).

BỆNH (**BINH**) (dt) Che chở người để chống chõi với người khác: *Bệnh ai, bỏ ai bây giờ?* ♦ **bệnh vực** (đt) Bênh hết lòng, hăng hái: *Nhờ thầy kiện bệnh vực.*

BỀNH (trt) Phình, nổi trôi trên mặt nước: *Nổi bềnh, trôi bềnh.* ♦ **bềnh bồng** (**bình bồng**) (trt) Trôi tới lui và bị nhồi lên xuống: *Bềnh bồng theo lượn sóng* • (B) Lênh đênh, không nơi nương tựa, không việc làm: *Bềnh bồng mấy tháng nay.*

BỆNH (**BỊNH**) (tt) Đau ốm, tình trạng sức khỏe kém hơn bình thường: *Tôi bệnh mấy bữa rày; Bệnh quá, không tiền uống thuốc* • (dt) Chứng, căn, gốc bệnh: *Bệnh yết hầu, bệnh lao, bệnh truyền nhiễm, bệnh ngoài da, khám bệnh, chữa bệnh* • (B) Tật, thói quen: *Bệnh ghiền (nghiện), bệnh Tề Tuyên, bệnh háo sắc, bệnh tham tiền.* ♦ **bệnh căn** (dt) Gốc bệnh, cơ quan có bệnh và tại sao bị bệnh: *Không rõ bệnh căn, đầu thang sao được.* ♦ **bệnh chứng** (dt) Triệu chứng căn bệnh. ♦ **bệnh hoạn** (tt) Đau yếu, ươn yếu: *Thân bệnh hoạn, có biết vui là gì* • (B) Lệch lạc tư tưởng: *Đầu óc bệnh hoạn.* ♦ **bệnh khổ** (dt) (Phật) Cái khổ thứ ba trong bốn cái khổ của người đời: *Sinh, lão, bệnh, tử.* ♦ **bệnh khuẩn** (dt) Vi trùng gây ra bệnh. ♦ **bệnh lý** (dt) Học lý, khoa nghiên cứu, tìm căn nguyên chứng bệnh: *Học bệnh lý trước rồi sẽ làm thầy.* ♦ **bệnh nghiện** (dt) Chứng nghiện (ghiền) thuốc phiện. ♦ **bệnh nguyên** (dt) Nguyên nhân chứng bệnh. ♦ **bệnh nguyên học** (dt) Môn học nghiên cứu nguyên nhân chứng bệnh. ♦ **bệnh nhân** (dt) Người bệnh, đang đau yếu. ♦ **bệnh tật** (dt) Bệnh và tật • (R) Bệnh hoạn: *Thuốc thang cũng nhiều mà bệnh tật không thuyên giảm.* ♦ **bệnh Tề tuyên** (dt) Máu dê, tính ưa thích đàn bà. X. Tề tuyên. ♦ **bệnh tình** (dt) Tình trạng chứng bệnh: *Bệnh tình mấy hôm rày ra sao?* • Bệnh vì yêu đương mà ra: *Bệnh tình phải chữa thuốc tình mới hay* (cd). ♦ **bệnh than** (dt) (bệnh) Bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do một loại trực trùng có thể sống rất lâu ở đất gây ra, cách trị được Pasteur tìm ra năm 1881 (charbon). ♦ **bệnh trạng** (dt) Sự biến chuyển của chứng bệnh đang khi được trị: *Xem giấy coi bệnh trạng hôm nay ra sao?* ♦ **bệnh viện** (dt) Nhà thương, nơi chữa bệnh.

BẾP (dt) Nơi để lò nấu ăn hoặc để xông hơi nóng: *Nhà bếp, nấu bếp, khung bếp, năm bếp; Lấy đầy bát cơm, lấy rơm đun bếp* • Đầu bếp, người nấu ăn: *Anh bếp, chú bếp* • Lính, binh nhất: *Chú bếp.* ♦ **bếp núc** (dt) Việc nấu ăn: *Không ai lo việc bếp núc trong nhà.*

BẾT (bt) Phết, trây vào: *Bết hồ* • Dính sát vào: *Dính bết những hồ.*

BẾT (bt) Mệt và mỏi, cử động hết nổi: *Chạy bết, ngựa bết, bết tay bết chân* • (B) Dở, luộm thuộm: *Cha đó bết quá, làm không được gì cả* • Túng tiền: *Lúc này bết quá, cho mượn vài trăm xài!* ♦ **bết bát** (tt) Quá bết: *Bết bát rồi, hết rán nổi.*

BỆT (dt) Vệt, dấu to mà dài: *Một bệt bùn, một bệt mực.*

BỆT (trt) Bẹp, sát xuống: *Ngồi bệt, lún bệt.*

BÊU (đt) Nêu, đưa ra, đưa lên cho mọi người thấy biết: *Bêu đầu, bêu xấu.* ♦ **bêu diếu** (đt) Làm xấu, tỏ việc xấu ra cho mọi người chê. ♦ **bêu đầu** (đt) Mắc cái đầu người bị giết lên cao để làm gương: *Bêu đầu giặc; Bị giết bêu đầu.* ♦ **bêu xấu** (đt) Nh. Bêu diếu.

BỆU (tt) Mềm nhũn, bên trong có nhiều nước: *Mõ bệu, mập bệu.* ♦ **bệu bạu** (đt) Mếu: Bệu bạu muốn khóc • (trt)

Cách thiết yếu như muốn khóc: *Nói bệu bạo.*

BI (bt) Buồn, thương xót: *Ai bi, sầu bi, từ bi.* ♦ **bi ai** (tt) Tính cách buồn bực, thương xót: *Giọng bi ai.* ♦ **bi ca** (dt) Bài hát đặt với lời và giọng buồn, gợi cảm: *Ai hò tôi cũng hò qua, Miễn đừng hò khúc bi ai gợi sầu* (cd). ♦ **bi cảm** (tt) Tính gợi cảm, làm người nghe phải buồn. ♦ **bi đát** (tt) Tính buồn thảm, đáng thương xót: *Tình trạng bi đát.* ♦ **bi hài kịch** (dt) Vở kịch có đủ tính buồn, vui • (B) Trò đời, chuyện xảy ra vui buồn lẫn lộn. ♦ **bi hoài** (tt) Tính buồn nhớ đâu đâu. ♦ **bi hoan** (tt) Tính buồn vui lẫn lộn. ♦ **bi kịch** (dt) Vở kịch buồn, xem bắt cảm động • (B) Chuyện buồn, chuyện xảy ra đáng buồn: *Tấn bi kịch gia đình.* ♦ **bi khổ** (tt) Tính buồn, đau khổ. ♦ **bi khúc** (dt) Bài hát, bản đàn chứa đựng sự buồn thảm. ♦ **bi quan** (tt) Buồn chán, quan niệm cho đời là đáng chán hoặc cho việc tư đáng chán: *Bi quan quá, không làm được gì cả.* ♦ **bi quan chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa cho đời là buồn chán, chủ trương không tranh đua hoạt động. ♦ **bi thảm** (tt) Buồn bực thảm sầu. ♦ **bi thương** (tt) Buồn bã, thương xót. ♦ **bi tráng** (tt) Bi ai, hùng tráng, buồn nhưng cương quyết, hăng hái.

BI (dt) Đạn, viên tròn nhỏ bằng chai hoặc đá để bắn chơi dưới đất: *Bắn bi, chơi bi* • Đạn sắt nhiều cỡ cùng trong bánh xe lăn: *Ổ bi (billes).*

BI BÍT (tt) Kín đáo, không chỗ hở: *Dày bi bít, thở không được; Xóm nhà bi bít, không lối đi* • Bí mật, không lộ tăm hơi: *Câu chuyện bi bít, không ai hay.*

BI DA (dt) Trò chơi thể thao trên bàn có lót nỉ với những viên đạn to bằng trái quýt sơn trắng hoặc đỏ: *Thụt bi da, đánh bi da (billard).*

BI ĐÔNG (dt) Thùng nhỏ, thùng đựng dầu từ bốn lít trở xuống *(bidon).*

BÌ (dt) Da, bằng da, vỏ da, thuộc về da • Thức ăn có da heo thái nhỏ • Bị, cái bao: *Bì thóc, phong bì.* ♦ **bì bệnh học** (dt) (bệnh) Môn học về các chứng bệnh ngoài da. ♦ **bì bò** (dt) Thức ăn bằng thịt bò bằm nhuyễn xào với củ hành, đậu phộng. ♦ **bì cuốn** (dt) Bì heo với rau sống cuốn trong bánh tráng mỏng, khi ăn chấm nước mắm ớt. ♦ **bì chay** (dt) Thức ăn chay nhái giống bì heo. ♦ **bì heo** (bt) Thức ăn bằng thịt heo (lợn) ram vàng thái nhỏ trộn với da heo thái thành sợi nhỏ, có riềng, tỏi, thính. ♦ **bì phu** (dt) Các lớp da bọc ngoài thịt. ♦ **bì tiên** (dt) Roi bằng da.

BÌ (dt) So sánh, nhưng biết trước là không bằng: *Bì sao kịp; ai bì được, chẳng bì; Phong lưu, quý phái ai bì; Bì sao bì phấn với vôi* (cd).

BÌ (dt) *(hx):* Sức nặng một toa xe lửa không kể hàng hóa và hành khách *(tare).*

BÌ (tt) Mỏi mệt, yếu trong mình, nặng nhọc. ♦ **bì bì** (tt) Mệt nhọc, khó chịu trong mình. ♦ **bì bì** (tt) Nhăn nhó, khó chịu: *Áo tươm tướm rách, mặt bì bì nhăn* (Ndm). ♦ **bì bịch** (tt) Nặng nề, khó day trở, bợn dạ, không tiêu. ♦ **bì bịt** (tt) Nh. Bì bít. ♦ **bì bao** (tt) Lao lực, mệt nhọc. ♦ **bì quyện** (tt) Mỏi mệt, nhọc nhằn.

BÌ BẠCH (trt) Tiếng phát ra giữa hai vật mềm chạm nhau: *Da trắng vỗ bì bạch.*

BÌ BÕM (trt) Tiếng nước rơi trên mặt nước: *Nước chảy bì bõm.*

BÍ (dt) (thực) Loại dây bò trên giàn hoặc dưới đất, lông nhám trái to: *Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn* (cd). ♦ **bí đao** (dt) (thực) Loại dây bò hoặc leo, trái tròn dài, da có hột móc, lá nhám, hoa vàng. X. Đông qua. ♦ **bí đao chạnh** (dt) (thực) Loại bí đao trái nhỏ, dài lối 30cm, kính lối 10cm, để nấu canh. ♦ **bí đao thước** (dt) (thực) Loại bí đao to, dài lối 1m, kính lối 20cm, dùng rim mứt. ♦ **bí kỳ nam** (dt) (thực) Loại cây phụ sinh nhỏ, thân cây phù lớn thành củ to, nhiều lỗ hang do kiến đục thành màu xám tro; trái màu cam có vị ngọt, hai nhân, lá mọc chụm ở nách, hoa trắng, củ được dùng nấu nước uống mát, ngủ ngon *(Hydnophytum formicarum).* ♦ **bí rợ** (dt) (thực) Loại dây bò, lá nhám, hoa to vàng, trái xanh, tròn, khía to, cơm vàng, hột trị sán lãi *(Cucurbita maxima).* ♦ **bí rợ bánh xe** (dt) (thực) Loại bí rợ to, giẹp như bánh xe. ♦ **bí rợ ngô** (dt) (thực) Loại bí rợ trái nhỏ, hơi dài, màu đỏ. ♦ **bí rợ tộ** (dt) (thực) Loại bí rợ trái tròn, dây hơi nhọn.

BÍ (BẾ) (tt) Tắc, không thông • (B) Chịu, không giải được, không đường lui, tới: *Gặp bài toán này, tôi bí: Cờ bị chiếu bí.* ♦ **bí đái** (tt) Đái không ra, đường tiểu tiện bị tắc nghẽn. ♦ **bí ỉa** (tt) Ỉa không ra, bị bón lâu ngày; tắc đường đại tiện.

BÍ (tt) Kín, giữ kín, riêng biệt, người ngoài không biết được. ♦ **bí ẩn** (tt) Kín, được giấu kín: *Việc bí ẩn.* ♦ **bí chú** (dt) Lời lưu ý kín đáo. ♦ **bí danh** (dt) Tên riêng, hiệu riêng, chỉ dùng trong nội bộ. ♦ **bí hiểm** (tt) Kín đáo, hiểm hóc, tính người ít nói nhưng bên trong hay mưu tính việc lớn: *Vẻ mặt bí hiểm.* ♦ **bí kế** (dt) Kế bí mật, bày riêng cho một vài người thân tín. ♦ **bí mật** (tt) Kín đáo, chỉ một hay vài người trong nội bộ biết: *Việc bí mật, cái nhà bí mật.* ♦ **bí ngữ** (dt) Tiếng lóng, tiếng dùng riêng trong bọn. ♦ **bí quyết** (dt) Điều hay rút tuyển để dùng riêng: *Bí quyết nhà nghề.* ♦ **bí tàng** (bt) Tàng trữ nơi kín đáo, không ai biết • Những huyền bí của vũ trụ chưa được khám phá. ♦ **bí thuật** (dt) Nghề riêng được giữ kín, ít ai biết: *Bí thuật gia giảm của việc đầu thang.* ♦ **bí thư** (dt) Sách quý, bí mật, giấu không cho người ngoài biết • Thư ký riêng, nắm hết văn kiện kín. ♦ **bí truyền** (tt) Truyền riêng cho con cháu, học trò ruột hay cho tín đồ, người ngoài không biết: *Môn thuốc bí truyền, miếng võ bí truyền, lời sấm bí truyền.* ♦ **bí văn** (dt) Công văn, thơ từ kín. ♦ **bí yếu** (dt) Việc kín quan trọng: *Bí yếu của một kế hoạch.*

BÍ BAI (dt) (thực) Cây thẹn, loại cây cao 4,5m, lá to có mùi thơm, cuống hai đầu phù, hoa nhỏ bốn tiểu nhị, bốn cánh; trái nhỏ có khía cạn giống trái chùm ruột, ăn được; rễ được dùng thuốc cá *(Acronychia pedunculata).*

BÍ BENG (tt) X. Bặng nhặng.

BÍ SỊ (tt) Cg. Bi sị, buồn bã, vẻ buồn hiện ra nét mặt: *Mặt bí sị.*

BỈ (dt) Bịnh dày da bụng: *Phát bỉ, đau bỉ.* ♦ **bỉ chướng** (dt) Bụng đầy, sình lên, trướng lên. ♦ **bỉ khí chu y** (dt) Phương thuốc trị bệnh tích tụ. X. Tích tụ.

BỈ (tt) Kia, bên kia, kẻ kia. ♦ **bỉ ngạn** (dt) (Phật) Bờ bên kia, nơi siêu thoát tránh được sự khổ não, luân hồi. ♦ **bỉ thử** (tt) Kia, này, tiếng dùng để so sánh hai bên, hai người, hai việc: *Ông rằng bỉ thử nhất thì* (K).

BỈ (bt) Khinh bỉ ra mặt: *Làm bỉ, bỉ mặt* • Thô, ti tiện, hủ lậu. ♦ **bỉ bạc** (dt) Khinh bỉ, bạc đãi, cắt đứt nhân tình:

Lén vô vén sáo hỏi rành, Hỏi người bỉ bạc sao đành phụ nhau (cd). ♦ **bỉ báng** (đt) Khinh rẻ, chê bai: *Còn thương mà dựa thân kề, Hết thương bỉ báng rậm rề như thiu* (cd). ♦ **bỉ độn** (tt) Quê dốt, ngu đần: *Khỏi điều duyên nợ rày rà, Khỏi người bỉ độn, khỏi nhà dần ngu* (cd). ♦ **bỉ lậu** (tt) Hèn kém, thua sút người: *Vẩn vơ cá lội trong hồ, Con người bỉ lậu, tiền bồ không ham* (cd). ♦ **bỉ mặt** (trt) Khinh khi ra mặt, việc làm gián tiếp có tính cách khi người. ♦ **bỉ ngôn** (đt) Lời nói thô tục: *Xấu dao xất chẳng mỏng gừng, Bỉ ngôn lời nói lỡ chừng khốn ngăn* (cd). ♦ **bỉ nhân** (đt) Kẻ hèn này, lời tự xưng cách nhún nhường của người viết văn. ♦ **bỉ ổi** (tt) Xấu xa, đê tiện: *Giơ tay nói chẳng khỏi đầu, Con người bỉ ổi ai cầu làm chi* (cd). ♦ **bỉ phu** (đt) Người thấp thỏi • Bỉ nhân, lời tự xưng của những người khiêm tốn: *Bỉ phu xin đa tạ.* ♦ **bỉ tiện** (tt) Hèn hạ, ti tiện, quê dốt. ♦ **bỉ tiếu** (đt) Cười khinh, cười cách khi dễ.

BỊ (bt) Tại, vì, tiếng dùng để bày tỏ lý do thiệt hại: *Bị nghèo mới ra nông nỗi; Bị tới trễ nên hết chỗ ngồi; Bị hiếp, bị mất trộm, bị chó cắn* • Mắc phải: *Bị bệnh, bị thương, bị cáo.* ♦ **bị án** (đt) Đã có án tiết, hình phạt đã được ghi vào tư pháp lý lịch. ♦ **bị can** (đt) Người vừa bị kêu án: *Bị can còn kháng cáo.* ♦ **bị cáo** (đt) Người bị tố cáo, bị kiện: *Bị cáo được trạng sư biện hộ.* ♦ **bị động** (tt) Thụ động, tình trạng người bị một động lực khác sai khiến, không tự ý xoay xở được: *Ở thế bị động, tình trạng bị động.* ♦ **bị đơn** (đt) Cg. Bị cáo, người bị kiện, phải ra tòa. ♦ **bị giảm số** (đt) (toán): Con số bị trừ, con số to hơn hết trong bài toán trừ. ♦ **bị thuốc** (tt) Bị người tra thuốc độc vào thức ăn, thức uống để giết. ♦ **bị thừa số** (đt) (toán): Con số được nhân lên trong bài toán nhân: *Bị thừa số được sắp trên hết trong một bài toán nhân.* ♦ **bị trị** (tt) Bị cai trị: *Dân bị trị.* ♦ **bị trùng** (tt) (truyền) Mắc phải nạn gia đình có nhiều người chết trong một năm, vì, theo tin tưởng, người chết trước nhằm ngày kỵ. ♦ **bị trúng** (tt) Uống nhầm thuốc độc hoặc phải gió độc sinh bệnh. ♦ **bị trừ số** (đt) (toán): Con số bị trừ ra: *Bị trừ số là con số to hơn cả trong bài toán trừ.*

BỊ (đt) Cái túi, cái bao có quai để xách hay mang trên vai: *Ưng ai, trái thị rớt bị bà già.* ♦ **bị bẹp** (đt) Cái bị xẹp, nằm một nơi • (B) Người hết thời hoặc đau yếu, không làm ăn gì được, ở yên một nơi. ♦ **bị gậy** (đt) Cái bị và cây gậy của người ăn mày • (R) (đt) Hay xin xỏ, nhờ vả người: *Không tật nguyền, bị gậy ai cho.* ♦ **bị rách** (đt) Cái bị thủng, để gạo tiền vô bao nhiêu đều lọt ra cả • (B) Người không có vốn sẵn, làm được bao nhiêu đều tiêu cả: *Tôi là cái bị rách.*

BỊ (bt) Dự phòng, liệu trước, đủ, đầy đủ. ♦ **bị chú** (đt) Lời rao đón in trong một cuốn sách. ♦ **bị khảo** (bt) Được tham khảo, sách dùng tham khảo, nghiên cứu một vấn đề. ♦ **bị vị** (đt) Địa vị có chừng, ngồi đếm đầu, có hay không cũng được.

BIA (đt) Tấm đá hay sạn đúc có khắc chữ với ý xưng tụng, kỷ niệm hoặc đánh dấu: *Bia đá, mộ bia; Trăm năm bia đá thì mòn...* (cd) • Mô để tập bắn: *Bắn bia* • (R) (đt) Nêu ra, đồn đãi cho nhiều người hay biết: *Bia danh.* ♦ **bia danh** (đt) Nêu danh, làm việc nổi danh, để tiếng về sau: *Bia danh vào sử* • (R) Bán rao, đồn đãi cho thiên hạ biết: *Trách lòng quân tử bia danh, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (cd). ♦ **bia kỷ niệm** (đt) Tấm bia gắn trên trụ hình kim tự tháp xây ở các công trường hoặc các nơi có trận đánh lớn để kỷ niệm người có công trận và những chiến sĩ vô danh. ♦ **bia miệng** (đt) Tiếng tốt hoặc xấu được đồn đãi, truyền tụng: *Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ* (cd).

BIA (đt) La ve, loại rượu bọt nấu với mạch lúa mì, ít chữ (độ): *Uống bia, bia lạnh.*

BÌA (đt) Phía ngoài, dọc theo cạnh, theo mép: *Bìa rừng, ngồi bìa, nằm bìa.* ♦ **bìa da** (đt) Bìa sách bọc da mỏng: *Sách bìa da.* ♦ **bìa giấy** (đt) Bìa tờ giấy nguyên khổ, thường có răng cưa hoặc rách: *Trách ai ăn giấy bỏ bìa, Khi thương, thương vội, khi lìa, lìa xa* (cd). ♦ **bìa rừng** (đt) Dọc theo cạnh đám rừng: *Nhà ở bìa rừng.* ♦ **bìa sách** (đt) Mặt và lưng cuốn sách, thường bằng giấy bồi. ♦ **bìa son** (đt) Bìa đỏ, lá già bìa trổ đốm vàng đỏ: *Một mình thờ mẹ nuôi con, Lại lo đám thuốc bìa son tới kỳ* (cd). ♦ **bìa vải** (đt) Bìa sách bọc bằng vải màu.

BỊA (bt) Đặt ra nói, nói cho có chuyện: *Khéo bịa! Nói bịa.* ♦ **bịa chuyện** (đt) Kiếm chuyện, đặt ra câu chuyện gạt người. ♦ **bịa đặt** (đt) Bày đặt, sắp đặt một việc giả tạo: *Bịa đặt để tống tiền.* ♦ **bịa láo** (đt) Bày chuyện nói láo gạt người: *Bịa láo ông táo bể răng* (tng). ♦ **bịa tạc** (đt) Nh. Bịa đặt.

BÍCH (tt) Biếc, trong xanh. ♦ **bích câu** (đt) Rãnh nước trong xanh. ♦ **bích ngọc** (đt) Ngọc màu xanh biếc. ♦ **bích ngọc** (đt) (thực) Lan thuộc giống phụ sinh, lá nhiều dài lối 1m, chùm hoa dài thòng, hoa rộng 7cm, trong có sọc đỏ, rất thơm *(Cymbidium Dayanum).* ♦ **bích nhân** (đt) Người ngọc, người đẹp tợ ngọc, được yêu quý như ngọc. ♦ **bích thủy** (đt) Nước biếc, nước trong xanh. ♦ **bích vân** (đt) Mây xanh biếc.

BÍCH (đt) Vách tường, tường nhà, tường rào. ♦ **bích báo** (đt) Nhật trình viết hoặc in tay, dán trên tường cho người đọc: *Có nhiều lớp học có bích báo.* ♦ **bích chương** (đt) Bố cáo, lịch trần... dán trên tường hay bảng gỗ cho người đọc: *Mọi bích chương đều được kiểm duyệt trước.* ♦ **bích đăng** (đt) Đèn treo hoặc gắn trên tường. ♦ **bích họa** (đt) Hình, tranh vẽ trên vách để quảng cáo.

BỊCH (đt) Bồ đựng thóc: *Bởi anh chăm việc canh nông, Cho nên anh mới có bồ trong bịch ngoài* (cd) • Gói to đựng nguyên chục, nguyên lố, nguyên tá: *Bịch thuốc, bịch vải.*

BỊCH (trt) Tiếng động mạnh khi hai vật mềm chạm nhau: *Rốt cái bịch, đánh cái bịch* • (đt) (lóng) *Thoi, đánh bằng tay không: Bịch nó ít lọi!* ♦ **bịch bịch** (trt) Tiếng thoi hoặc chạy lẹ: *Thoi bịch bịch, chạy bịch bịch.*

BÌM (đt) (thực) Loại dây leo, lá hình tim bầu, tim nhọn, chân vịt, v.v... *Giậu đổ bìm leo* • (B) Phận lẽ mọn: *Chút phận sẩn bìm.* ♦ **bìm bìm** (đt) (thực) Nh. Bìm.

BÌM BỊP (đt) (động) Loại chim lông mình xanh, đầu màu đà, ăn cá: *Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi, Mua bán không lời chèo chống mỏi mê* (cd).

BÍM (đt) Bám, níu chặt: *Con bím mẹ.*

BÍM (đt) Bín, đuôi sam, chùm tóc dài giốc tréo trả thù dài theo lưng.

BỈM (đt) Mím, ngậm chặt hai môi: *Chìm bỉm, bỉm môi* • (B) Nhận chìm, bỏ qua: *Bỉm một vụ kiện.*

BỈM (dt) (giải) Âm hộ, cửa mình đàn bà.

BÍN (dt) X. Bím • (R) Dây, nhợ, chỉ thắt tréo trả cho đừng rối: *Thắt bín, giốc bín.*

BỊN (dt) Nắm để nương theo: *Bịn be thuyền* • Bợ cho đừng rơi đổ: *Bịn cái thúng.*

BỊN (dt) Ốp, cốn, những vật dài được phong lại, bó lại: *Bịn nhang, bịn tre.*

BỊN RỊN (dt) Bận bịu, không nỡ rời, khó dứt ra đi được: *Bịn rịn vợ con.*

BINH (dt) Bênh. X. Bênh.

BINH (bt) Lính, quân sĩ, tiếng gọi chung tất cả người đi lính vì đúng tuổi làm phận sự người dân hay tình nguyện, để đánh giặc giữ nước hoặc giữ an ninh cho dân: *Binh lính, vệ binh, nữ binh, cơ binh* • Tất cả vật dụng, tổ chức, ý nghĩa có dính dáng tới người lính: *Binh cách, binh bị, binh nhung...* ♦ **binh bị** (tt) Thuộc nhà binh, thuộc lính tráng, khí giới: *Tài giảm binh bị.* ♦ **binh biến** (dt) Cuộc thay đổi một triều đại, một chế độ do nhà binh cầm đầu: *Lê Hoàn dựng nên nhà Tiền Lê sau một cuộc binh biến* • Loạn lạc, tàn sát, đốt phá lẫn nhau giữa các đội quân: *Nạn kiêu binh ở Bắc cuối nhà Lê đã gây một cuộc binh biến to.* ♦ **binh bộ** (dt) Bộ quốc phòng, một trong các bộ của triều đình xưa, chuyên lo việc giữ nước, đánh giặc chọn võ quan và lính. ♦ **binh bộ thượng thư** (dt) Chức quan cầm đầu bộ binh. ♦ **binh cách** (dt) Đồ dùng đánh giặc • Giặc giã, loạn lạc, cuộc chém giết, bắt giết nhau lộn xộn: *Trong cơn binh cách.* ♦ **binh cơ** (dt) Việc kín, mưu lược đánh giặc giữ nước: *Binh cơ phải được giữ nhẹm.* ♦ **binh chế** (dt) Chế độ nhà binh, cách thức tổ chức quân đội một nước: *Ở Á châu ngày nay, phần nhiều quân đội đều được tổ chức theo binh chế tây phương.* ♦ **binh đao** (dt) Nh. Binh cách: *Ngẫm từ khởi việc binh đao* (K). ♦ **binh đội** (dt) Quân đội, đội ngũ binh lính: *Trong binh đội, kỷ luật rất nghiêm.* ♦ **binh gia** (dt) Nhà binh, người trong hàng ngũ quân lính • (R) Người có viết sách dạy cách cầm binh đánh giặc: *Tôn Võ Tử là một binh gia đại tài thuở xưa.* ♦ **binh giáp** (dt) Quần áo, nón giày của lính. ♦ **binh hỏa** (dt) Cuộc đốt phá, giết chóc nhau. ♦ **binh khí** (dt) Vũ khí, khí giới, đồ dùng đâm, chém, bắn để giết giặc. ♦ **binh lính** (dt) Lính nhà binh, lính đánh giặc giữ nước. ♦ **binh lực** (dt) Lực lượng quân lính, sức mạnh của lính và vũ khí: *Binh lực hùng cường.* ♦ **binh lương** (dt) Cơm, đồ ăn và tiền bạc phát cho binh lính: *Binh lương đầy đủ.* ♦ **binh mã** (dt) Lính và ngựa, tiếng dùng chung cho tất cả những gì cần dùng cho một đội quân: *Binh mã kéo đi rần rộ.* ♦ **binh ngũ** *d.* Hàng ngũ binh đội, phạm vi nhà binh. ♦ **binh nhu** (dt) Vật cần dùng của nhà binh như: Vũ khí, lương thực, quần áo, xe cộ, cầu gỗ, v.v... ♦ **binh nhung** (dt) Cuộc dùng binh lính khí giới, việc đánh giặc. ♦ **binh pháp** (dt) Phép đánh giặc, cách thức cầm binh đánh giặc: *Phải học binh pháp mới chỉ huy được binh lính.* ♦ **binh phí** (dt) Tiền xài trong việc đánh giặc; số tiền dự trù trong ngân sách mỗi năm về ngành nhà binh. ♦ **binh quyền** (dt) Quyền chỉ huy binh lính: *Binh quyền trong tay.* ♦ **binh sĩ** (dt) Binh lính quân sĩ; lính thuộc cấp dưới hạ sĩ quan. ♦ **binh sở** (dt) Sở nhà binh, các cơ sở làm việc của nhà binh. ♦ **binh tình** (dt) Tình hình binh đội hai bên. ♦ **binh thế** (dt) Thế mạnh hay yếu của binh đội: *Binh thế lấy lừng.* ♦ **binh thư** (dt) Sách dạy cách đánh giặc: *Binh thư Tôn Võ Tử.* ♦ **binh uy** (dt) Uy thế của một đội quân: *Binh uy cường thịnh.* ♦ **binh vận** (dt) Sự tàng trữ vũ khí để tiếp tế, cung cấp cho các đạo binh • (R) Cuộc vận động tiếp tế cho lính ngoài mặt trận. ♦ **binh vụ** (dt) Việc nhà binh.

BÌNH (dt) Bèo. X. Bèo. ♦ **bình bồng** (dt) Bèo và cỏ bồng, loại cỏ nổi • (B) (tt) X. Bềnh bồng. ♦ **bình thủy** (dt) Bèo và nước, hai vật ở chung và ăn chịu nhau • (B) Duyên may mắn giữa hai người gặp nhau trên đường đời: *Bình thủy tương phùng.*

BÌNH (dt) Vật để đựng: *Cái bình, độc bình; Nghĩ là bưng kín miệng bình* (K). ♦ **bình bát** (dt) (Phật) Cái bồn của thầy sãi ôm đi hóa trai (hành khất) để thí chủ cúng dường rồi cho vật thực. ♦ **bình cứu hỏa** (dt) Bình đựng nước lã và chén hóa chất; khi dùng, dộng đầu xuống, chén đựng hóa chất đổ vô nước sinh hơi tống nước hóa chất vào lửa cho tắt *(extincteur).* ♦ **bình dưỡng khí** (dt) Bình đựng dưỡng khí *(oxygène)* để dùng trong nghề hàn xì. ♦ **bình đèn** (dt) Bầu đựng dầu của cây đèn • Bình phát điện của đèn cạ, gắn xe nhỏ. ♦ **bình điện** (dt) Bình chứa hơi điện *(accumulateur).* ♦ **bình gió đá** (dt) Bình đựng hơi khí đá *(acétylène)* để dùng trong nghề hàn xì. ♦ **bình phóng** (dt) Ống nhổ, vật đựng nước miếng, cổ trầu. ♦ **bình tích** (dt) Bình nước trà, có quai và vòi.

BÌNH (dt) Bức màn che. ♦ **bình phong** (dt) Bức che gió, để trước cửa, trong hàng ba. ♦ **bình thiên** (dt) Bức màn lộ thiên, che ngoài trời.

BÌNH BÁT (dt) (thực) Cây cao lối 3m, lá dày láng như thoa dầu, trái bằng nắm tay, vàng bóng, cơm trắng và hường, hơi ngọt, hột có chất độc sát trùng *(Annona reticulata).*

BÌNH BÁT (dt) (thực) Loại dây leo thuộc giống bìm bìm, lá chân vịt, đọt vượt dài, ăn được; trái bằng ngón tay cái, da láng chín đỏ mềm, ngọt.

BÌNH NƯỚC (dt) (thực) Cg. Cây nắp bình, loại dây quấn dài lối 2m, lá rất dài chia hai phần, phần trong cuống là lá mỏng thường, phần ngoài là một ống dài uốn cong lên, đầu ống có lá tròn nhỏ úp lại như đậy nắp; phát hoa là chùm dài đứng, hoa xanh *(Nepenthes mirabilis).*

BÌNH (tt) a) Bằng, không trắc: Bình thanh; Vừa không nóng không lạnh: *Khí bình, Bằng, phẳng mặt, ngay thẳng, đều nhau: Bình phương* • b) Yên lành, phẳng lặng, mạnh giỏi: *An bình, thái bình* • c) (dt) Dẹp loạn, làm cho yên: *Bình định, Bình Ngô đại cáo* • d) (tt) Giỏi, trên hạng khá: *Kỳ này nó đậu "bình"* • Thường, lúc thường, không gì khác: *Bình thường.* ♦ **bình an (yên)** (tt) Mạnh giỏi, yên lành, không tai nạn, trắc trở: *Trước kính thăm phụ mẫu bình an.* ♦ **bình ao kính** (dt) (Q) Thấu kính có một mặt phẳng và một mặt lõm *(lentilles plan concaves).* ♦ **bình bình** (tt) Vừa vừa, cũng đỡ, không hơn không kém: *Việc mua bán cũng bình bình.* ♦ **bình cư** (dt) Sống cách khiêm nhượng, không làm gì cho người để ý. ♦ **bình chính** *(chánh)* (tt) Ngay, bằng, không lệch, không chếch. ♦ **bình chuẩn** (tt) Ở trạng thái quân bình nơi một mức độ nào: *Hòn đá từ trên cao rơi xuống đất và ở vào trạng thái bình chuẩn như những hòn đá khác trên mặt đất.* ♦ **bình dân** (dt) Dân thường, không chức phận, danh vọng: *Người bình dân* • (tt) Tính cách thông thường, bình thường: *Tiếng nói bình dân, nếp sống bình dân.* ♦ **bình**

dân giáo dục (đt) Sự dạy người lớn học đọc và viết tiếng mẹ đẻ cùng các môn học phổ thông. ♦ **bình dân học vụ** (đt) Việc dạy học cho người bình dân; cơ quan lo về việc ấy. ♦ **bình dị** (tt) Thường, dễ dàng, không kiểu cách: *Lời nói bình dị, sống cách bình dị.* ♦ **bình diện** (đt) Mặt phẳng, không lồi lõm • (R) Phương diện, về mặt...: *Trên bình diện giáo dục, tuồng hát phải xây dựng và hướng thượng.* ♦ **bình diện đạc** (đt) (trắc) Phương pháp đo đạc quy kết tất cả chi tiết địa thế vào một mặt phẳng, không kể yếu tố cao thấp *(planimétrie).* ♦ **bình diện đồ** (đt) (họa) Hình vẽ mặt ngửa món đồ như đứng trên trông xuống, có kích thước để thợ do đó mà tạo ra món đồ. ♦ **bình đẳng** (bt) Bằng nhau một bậc, không ai hơn kém: *Phải được bình đẳng mới có bình quyền.* ♦ **bình địa** (đt) Đất bằng, không có nhà cửa cây cối: *Ban hành bình địa* • (B) Cuộc đời im lặng: *Gặp cơn bình địa ba đào* (K). ♦ **bình định** (đt) Dẹp loạn, làm cho yên ổn và đặt lại sự cai trị. ♦ **bình điền** (đt) Ruộng bằng, không gò nống. ♦ **bình đồ** (đt) (họa) Bản đồ những vật tròn hoặc da hình mà vẽ ra phẳng *(planisphère).* ♦ **bình đồ địa cầu** (đt) (họa) Bản đồ quả đất vẽ phẳng, bằng mặt. ♦ **bình đồ thiên cầu** (đt) (họa) Bản đồ vòm trời vẽ phẳng. ♦ **bình động** (đt) Sự vận chuyển chung, cùng một lúc và ăn rập nhau: *Sự bình động một giàn máy* • Sự dao động, biểu kiến của nguyệt cầu theo đường trục của nó *(libration).* ♦ **bình đột kính** (đt) (Q) Thấu kính có một mặt phẳng và một mặt lồi *(lentilles plan convexes).* ♦ **bình giá** (đt) Giá vừa, không mắc (đắt) không rẻ • (đt) Làm cho đồng đều giá cả hàng hóa hoặc đồng đều tiền tệ giữa hai nước. ♦ **bình giác trắc kế** (đt) (trắc) Máy đo đạc chỉ có một lượng giác quy để đo góc theo mặt phẳng nằm mà thôi *(cercle d'alignement).* ♦ **bình hành** (tt) Song song, đi cặp nhau: *Hình bình hành.* ♦ **bình minh** (trt) Hừng sáng, khoảng thời giờ giữa đêm và ngày vào buổi sáng: *Trời vừa bình minh.* ♦ **bình nguyên** (đt) Đồng bằng, đất không đồi núi. ♦ **bình nghị** (đt) Nghị luận, bàn bạc cách khách quan, không thiên vị. ♦ **bình nhật** (trt) Ngày thường, lúc thường: *Bình nhật, cơm xong tôi đi dạo.* ♦ **bình nhung** (đt) Chia đều nhau. ♦ **bình phục** (tt) Mạnh khỏe lại, hết bệnh: *Đau mấy hôm nay, bây giờ đã bình phục* • (đt) Đánh đến giặc phải đầu phục: *Nguyễn Cư Trinh bình phục được mọi Đá Vách.* ♦ **bình phương** (đt) (toán) Hình vuông, bốn cạnh đều nhau; tích số một con số nhân cho nó. ♦ **bình sinh** (tt) Lúc sống trên đời: *Thỏa chí bình sinh* • (R) (trt) X. Bình nhật: *Bình sinh, tôi thích du lịch.* ♦ **bình tâm** (đt) Nén giận, dằn cho lòng được thư thái: *Xin anh bình tâm nghe tôi nói.* ♦ **bình quyền** (bt) Ngang quyền nhau: *Nam nữ bình quyền.* ♦ **bình tỉnh** (tt) Tỉnh táo, tỉnh lại như thường: *Nếu còn ngái ngủ, nên đi rửa mặt cho bình tỉnh lại.* ♦ **bình tĩnh** (tt) Tự nhiên, không xao xuyến, không sợ, không khớp: *Bình tĩnh đứng nghe.* ♦ **bình thản** (tt) Yên ổn, tự nhiên như không việc gì xảy ra: *Về mặt bình thản.* ♦ **bình thanh** (đt) Tiếng thuộc giọng bình, không trắc, tức những tiếng có dấu huyền và không dấu trong chữ quốc ngữ. ♦ **bình thân** (đt) Đứng lên, đứng tự nhiên. ♦ **bình thế** (đt) Tình thế yên ổn. ♦ **bình thời** (trt) Nh. Bình nhật: *Bình thời tôi ít đi chơi ban đêm.* ♦ **bình thứ** (tt) Khá, hạng khá: *Kỳ này nó đậu hạng bình thứ.* ♦ **bình thường** (trt) Thường ngày, lúc thường: *Bình thường, ta hay uống rượu nơi đây* • (tt) Như thường, không có gì thay đổi: *Việc nhà cũng bình thường.* ♦ **bình trị** (đt) Làm cho yên ổn, cho thái bình. ♦ **bình vị phương** (đt) Thang thuốc trị bệnh trúng thấp.

BÌNH (đt) Khen, chê, vạch điều hay, điều dở; đọc lên có giọng: *Phê bình, bình văn.* ♦ **bình chú** (bt) Phê bình và chú thích, khen, chê và cắt nghĩa: *Lời bình chú; bình chú một đoạn văn.* ♦ **bình luận** (bt) Bàn điều hay lẽ dở, việc nên hay hư: *Bình luận thời cuộc; viết bài bình luận.* ♦ **bình phẩm** (đt) Bàn vỡ lẽ để khen hoặc chê: *Bình phẩm việc đời.* ♦ **bình thơ** (đt) Ngâm và cắt nghĩa từng câu thơ. ♦ **bình văn** (đt) Đọc lên bài văn và cắt nghĩa từng câu, từng đoạn.

BÌNH KHANG (đt) Xóm ả đào, xóm điếm, nơi quy tụ gái điếm để giải sầu cho khách cần việc sinh lý, cho binh sĩ: *Xóm bình khang.*

BÌNH LINH (đt) (thực) Loại cây to, lá hơi nhọn, cuống có cánh, hoa xanh hoặc tím dợt, trái nhỏ; theo đông y, lá và vỏ cây có chất làm mau mọc râu tóc, hột trị sán lãi *(Vitex pubescens).*

BÍNH (đt) Ruồng bỏ, tránh xa. ♦ **bính khí** (đt) Nín hơi, không thở một lúc. ♦ **bính ngữ** (đt) Lời nói tránh, không nói ngay.

BÍNH (đt) Cái chuôi, cái cán, bộ phận điều khiển • (B) Quyền điều khiển, chỉ huy: *Quyền bính.* ♦ **bính chính** (đt) Nắm chính quyền, cai trị dân.

BÍNH (đt) Chữ thứ ba trong hàng Can. ♦ **bính dần** (tt) Năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 6, 66, 126, 186, 246, 306, 366, 426, 486, 546, 606, 666, 726, 785, 846, 906, 966, 1026, 1086, 1146, 1206, 1266, 1326, 1386, 1446, 1506, 1566, 1626, 1686, 1746, 1806, 1866, 1926, 1986, 2046... ♦ **bính ngọ** *(ngũ)* (tt) Năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 46, 106, 166, 226, 286, 346, 406, 466, 526, 586, 646, 706, 766, 826, 886, 946, 1006, 1066, 1126, 1186, 1246, 1306, 1366, 1426, 1486 1546, 1606, 1666, 1726, 1786, 1846, 1906, 1966, 2026... ♦ **bính tý** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 16, 76, 136, 196, 256, 316, 376, 436, 496, 556, 616, 676, 736, 796, 856, 916, 976, 1036, 1096, 1156, 1216, 1276, 1336, 1396, 1456, 1516, 1576, 1636, 1696, 1756, 1816, 1876, 1936, 1996, 2056... ♦ **bính tuất** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 26, 86, 146, 206, 266, 326, 386, 446, 506, 566, 626, 686, 646m 806, 866, 926, 986, 1046, 1106, 1166, 1226, 1286, 1346, 1406, 1466, 1256, 1586, 1646, 1706, 1766, 1826, 1886, 1946, 2006... ♦ **bính thân** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 36, 96, 156, 216, 276, 336, 396, 456, 516, 576, 636, 696, 756, 816, 876, 936, 996, 1056, 1116, 1176, 1236, 1296, 1356, 1416, 1476, 1536, 1596, 1656, 1716, 1776, 1836, 1896, 1956, 2016... ♦ **bính thìn** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 56, 116, 176, 236, 296, 356, 416, 536, 596, 656, 716, 776, 836, 896, 956, 1016, 1076, 1136, 1196, 1256, 1316, 1376, 1436, 1496, 1556, 1616, 1676, 1736, 1796, 1856, 1916, 1976, 2036...

BỈNH (đt) Cg. Bính, cầm, nắm, đảm đương, giữ việc. ♦ **bỉnh bút** (đt) Cầm viết, chuyên viết lách ở các tờ báo, hoặc viết sách. ♦ **bỉnh quân** (đt) Cầm quân, điều khiển lính đánh giặc. ♦ **bỉnh quyền** (đt) Cầm quyền, nắm giữ quyền hành trong tay. ♦ **bỉnh văn** (đt) Chuyên viết văn trong các cuộc cúng tế.

BỊNH (**BỆNH**) (dt) X. Bệnh.

BỊP (đt) Lừa dối, gạt gẫm, dùng mánh khóe gian xảo để hơn người, để ăn gian. ♦ **bịp bợm** (bt) Bợm gian, chuyên lừa dối người để lấy của: *Thằng cha bịp bợm, dở trò bịp bợm.* ♦ **bịp đời** (đt) Phỉnh đời, lên mặt sang trọng, yêu nước, đạo đức để thiên hạ lầm: *Va bịp đời chớ ái quốc ái quần gì!*

BÍT (đt) Ngăn, chặn, lấp, thiếu ngách, thiếu lỗ thông hơi: *Bưng bít, hàn bít, lấp bít, rào bít.* ♦ **bít bùng** (tt) Kín mít, thiếu ngách, thiếu lỗ thông hơi: *Mùng dày bít bùng, nhà bít bùng.* ♦ **bít chịt** (trt) Chằng chịt, bị rào, bị ngăn kín, không lách mình ra vào được: *Cửa đóng bít chịt, tường rào bít chịt.* ♦ **bít lối** (trt) Nghẹt lối, không biết lối đi • (B) Cụt tay, không biết xoay xở ra sao: *Bít lối rồi, có biết ai đâu mà chạy chọt nữa.* ♦ **bít ngõ** (đt) Rắp ngõ, ngăn chận cửa ra vào • (B) Không nhận lời cầu hôn, không tiếp mai mối: *Can chi bít ngõ thờ chồng, Một đời bỏ quá má hồng phôi phai* (cd).

BỊT (đt) Bọc, phủ kín hoặc che một phần: *Bịt bạc, bịt khăn, bịt vàng; Lọng che sương dầu sườn cũng lọng, Cái ô bịt vàng dầu trọng cũng ô* (cd). ♦ **bịt bạc** (bt) Bọc bằng bạc, chạy viền bằng bạc: *Đũa mun bịt bạc, tô chén bịt bạc* • (B) Quý, cao giá: *Bộ bịt bạc sao mà làm cao dữ vậy!* ♦ **bịt bùng** (tt) Nh. Bít bùng. ♦ **bịt khăn** (đt) Quấn khăn trên đầu rồi nhét mối lại hoặc tròng cái khăn đóng sẵn có lớp lên đầu: *Bịt khăn nhét mối, bịt khăn đóng, bịt khăn chữ nhân* • (R) Để tang: *Trầu rượu xin bịt khăn.* ♦ **bịt mắt** (đt) Dùng mấy ngón tay đè chặt cặp mắt người khác: *Chơi bịt mắt trốn; bịt mắt bằng khăn, bịt mắt nhét khăn vô miệng, trói chặt tay chân* • (B) Ngó lơ, giả vờ không hay biết: *Chuyện như thế, bịt mắt còn hơn.* ♦ **bịt tai** (đt) Dùng tay che kín hai lỗ tai để không phải nghe: *Thấy chớp bịt tai* • (B) Ngơ tai, không nghe những lời có đụng chạm đến mình: *Bịt tai giả điếc.*

BÌU (đt) Bầu, túi, bọc, những đồ đựng: *Bìu thuốc, bìu trầu* • (B) (tt) Sưng, phù lên: *Cổ bìu lên.* ♦ **bìu bịu** (tt) Phụng phịu, chù u, vẻ mặt giận: *Giận ai mà bìu bịu thế?*

BÍU (đt) Bám, víu, nắm chặt: *Bíu chặt, bíu cổ, mẹ con bíu nhau* • (B) Đeo theo không rời: *Nó bíu riết thằng nọ.*

BỈU (đt) Chu mỏ, chúm hai môi lại để hút gió (huýt sáo): *Bỉu môi.*

BĨU (đt) Trề ra, sễ ra tỏ ý khinh, lờn, chế nhạo: *Bĩu môi.*

BỊU (đt) Bướu, cục u: *Lưng có bịu* • Bọc, gói mang theo lúc đi: *Mang bịu thẳng xông.*

BIẾC (tt) Xanh thẫm, màu xanh thẫm: *Nước biếc, khói biếc, xanh biếc.*

BIẾM (đt) Chê bai, kiêu ngạo, nhạo báng: *Bao biếm, châm biếm, nói biếm.* ♦ **biếm nhẻ** (đt) Chê cười, nhạo báng: *Chỗ chị em mà biếm nhẻ tôi chi?*

BIẾM (đt) Truất, giáng xuống, đổi đi. ♦ **biếm giảm** (đt) Sụt chức, sụt lương. ♦ **biếm trích** (đt) Sụt chức và đổi đi xa. ♦ **biếm truất** (đt) Cách chức và đày đi.

BIÊN (bt) Bên, phía, bìa, viền, những vật, những nơi ở ngoài: *Biên vải, banh ra biên, chạy dọc ngoài biên* • Tính cách và hành động dính dáng những nơi ngoài: *Biên cảnh, biên tịch, biên phòng.* ♦ **biên bỉ** (đt) Bên kia, cõi đất ngoài ranh; phía bên kia. ♦ **biên cảnh** (đt) Phong cảnh nơi biên giới, nơi ranh hai nước: *Biên cảnh nước mình non nước chập chùng* • Cõi đất ở phương xa: *Du lịch nơi biên cảnh.* ♦ **biên cương** (đt) Biên giới một cương thổ, bờ cõi một nước: *Gìn giữ biên cương.* ♦ **biên đình** (đt) Cõi đất ngoài, xa kinh đô: *Bổng đâu có khách biên đình sang chơi* (K). ♦ **biên độ** (đt) (hóa) Độ rộng góc hình tam giác *(amplitude).* ♦ **biên giới** (đt) Ranh, giới hạn quyền làm chủ một nước, một sở đất • Mức ngăn hai trên một bàn cờ, một sân banh, v.v... ♦ **biên hàng** (đt) Đường viền một cây hàng hay vải, dệt nhặt, không có đầu chỉ. ♦ **biên lệ** (đt) Tiêu chuẩn tiền lời một món hàng do luật định *(marge bénéficiaire).* ♦ **biên phòng** (đt) Sự phòng thủ, giữ gìn, canh gác biên giới. ♦ **biên tái** (đt) Quan tái, cửa biên giới, đường thông thương có canh gác giữa hai nước. ♦ **biên tịch** (đt) Nơi cô tịch, hẻo lánh ngoài biên giới. ♦ **biên thú** (đt) Đi lính thú ngoài biên giới, gác đồn ải: *Chồng có biên thú xa xăm, Đêm khuya canh vắng có nằm với ai* (cd). ♦ **biên thùy** (đt) Cõi đất ngoài, xa kinh đô, ngoài sự kiểm soát của triều đình: *Chỉ bằng riêng một biên thùy* (K).

BIÊN (đt) Ghi chép, viết vào giấy, vào sổ: *Biên chép, biên soạn* • (dt) Giấy tờ có tính cách ghi nhận: *Biên bản, biên lai.* ♦ **biên bản** (dt) Vi bằng, giấy ghi chép sự việc tuần tự xảy ra, có tính cách chung, công lập: *Lập biên bản, biên bản phiên họp, biên bản cắm ranh đất; Chiếu biên bản ngày...* ♦ **biên chép** (đt) Ghi chép, viết sổ, làm việc sổ sách: *Biên chép lặt vặt.* ♦ **biên chú** (đt) Biên ra và chú thích: *Biên chú kỹ việc đó* • (dt) Khoảng chú thích; khoảng cắt nghĩa thêm. ♦ **biên dịch** (đt) Thông dịch, dịch tiếng nước này ra tiếng nước khác rồi viết ra. ♦ **biên đề** (đt) (bạc) Biên những con đề (36 con) người ta đặt với số tiền, làm trung gian giữa chủ sòng, và tay em: *Biên đề ăn huê hồng hai phía* • Đặt, đánh, mua những con đề theo ý muốn: *Tiền không để ăn, cứ biên đề cho thua hết.* ♦ **biên ký** (đt) Ghi chép để sau có việc dùng: *Biên ký thời cuộc để làm tài liệu lịch sử về sau.* ♦ **biên lai** (dt) Giấy nhận tiền hoặc vật có ký tên đóng mộc trao cho người đã giao tiền hoặc vật cho mình: *Biên lai hụi, biên lai cầm đồ.* ♦ **biên niên** (bt) Cách ghi chép theo thứ tự ngày, năm, tháng: *Chép biên niên, sử biên niên.* ♦ **biên nhận** (đt) Biên giấy chịu có nhận tiền hoặc vật: *Biên nhận cho người ta về sớm* • (dt) X. Biên lai. ♦ **biên phong** (đt) Biên từng món đồ rồi niêm phong lại: *Biên phong tài sản; Nhà ấy đã bị biên phong.* ♦ **biên quyện** (đt) Ghi vào quyện • (bạc) Làm trung gian cho chủ sòng đề và người đánh đề (X. Biên đề). ♦ **biên soạn** (dt) Lượm lặt tài liệu để viết lại thành bài, thành tập: *Biên soạn sách vở.* ♦ **biên sổ** (đt) Ghi vào sổ • (R) Bán chịu: *Biên sổ cho tôi một chục gạo; Bán biên sổ, mua biên sổ.* ♦ **biên tập** (bt) Đặt, viết ra để phổ biến: *Làm việc biên tập; Bộ biên tập.* ♦ **biên tập viên** (dt) Người chuyên viết bài, viết báo cáo: *Biên tập viên đài phát thanh; Ngạch biên tập của nhà nước.* ♦ **biên thuật** (đt) Thuật lại trên báo, trong sách: *Do nhà văn X biên thuật* • (dt) Cách, phương pháp biên soạn: *Sách tuy có nhiều tài liệu song thiếu biên thuật công phu.*

BIỂN (dt) Biên, đất dọc hai mé sông, thường có đầy cỏ và dừa nước: *Ra biển câu cá, ruộng biển.*

BIỂN (tt) Cặp kè, chằn cặp, đối xứng. ♦ **biển ngẫu** (tt) Chằn cặp và đối nhau, lối văn viết có cặp và đối nhau

như: thơ, phú, câu đối • (R) Văn xưa, lối văn đọc nghe xuôi tai: *Văn biền ngẫu.* ♦ **biền thể** (dt) Thể văn biền ngẫu.

BIỀN BIỆT (trt) Bặt bặt, xa vắng lâu ngày: *Đi biền biệt.*

BIẾN (tt) Tính cách hiểm nguy, tai vạ, tạo phản: *Tai biến, chính biến, nội biến.* ♦ **biến binh** (dt) Binh đội, binh lính gây giặc, toan lật đổ chính quyền. ♦ **biến cố** (dt) Sự thay đổi bất lợi, tai nạn: *Đời tôi gặp nhiều biến cố; Biến cố gia đình; Biến cố quốc gia.* ♦ **biến động** (bt) Gây rối loạn bằng võ lực hay biểu tình có bạo động: *Dân chúng biến động, cuộc biến động ngoài biên giới.* ♦ **biến loạn** (bt) Gây loạn, làm giặc, cuộc nổi dậy chống chính quyền. ♦ **biến tướng** (dt) Vị tướng lãnh cầm đầu cuộc biến loạn.

BIẾN (bt) Tiêu, tan, mất đi, bị cắp, lạc mất. ♦ **biến mất** (đt) Đi không ai hay: *Thằng đó mới đây biến mất rồi* • Thất lạc, bị cắp: *Cây viết biến mất rồi.*

BIẾN (đt) Thay đổi, mất dạng cũ hoặc có hóa không, không hóa có. ♦ **biến ảo** (bt) Thay đổi, hình dáng luôn, không chừng đỗi: *Đời là một biến ảo; Việc đời biến ảo không chừng.* ♦ **biến cách** (bt) Thay đổi cách thức: *Nghề thương mãi có nhiều biến cách; Chương trình làm việc bị biến cách rất nhiều.* ♦ **biến cải** (bt) Sửa đổi, sự thay đổi: *Biến cải đời sống; Sự biến cải thể thức bầu cử.* ♦ **biến chất** (đt) Rữa, thay đổi tính chất: *Rượu biến chất thành giấm.* ♦ **biến chủng** (bt) Đổi giống, lai mất giống thuần túy: *Nuôi gà nhiều giống mà thả chung, chúng biến giống cả.* ♦ **biến chuyển** (đt) Chuyển ra khác, đổi ra cuộc diện mới: *Thời cuộc biến chuyển.* ♦ **biến chứng** (dt) Chứng bệnh do một bệnh khác để lâu sinh ra, hoặc bị thuốc hành mà sinh ra: *Nhặm mắt có thể là một biến chứng của bệnh nhức răng.* ♦ **biến dạng** (đt) Thay đổi hình dáng: *Qua mười hai giờ đêm, thành phố đã biến dạng.* ♦ **biến dị** (đt) Hóa ra khác, đổi khác thấy rõ. ♦ **biến dịch** (bt) Dời đổi, sự dời đổi tính tình, ngôi thứ, v.v... ♦ **biến đổi** (đt) Sự thay đổi ra khác, từ hình thức, công dụng này đổi ra hình thức, công dụng khác: *Đời có nhiều biến đổi không ngờ.* ♦ **biến giọng** (đt) Sự thay giọng nói từ trong trẻo qua ồ ề của trai dậy mẩy • Sự thay giọng đàn hoặc ca từ thấp lên cao hay cao xuống thấp. ♦ **biến dưỡng căn bản** (đt) (y) Sự phát ra thán nhiệt trong mỗi giờ và mỗi thước vuông của cơ thể lúc nghỉ ngơi *(métabolisme basal).* ♦ **biến độc tố** (đt) (vtr) Chất làm giảm hăng độc của độc tố vi trùng *(anatoxine).* ♦ **biến hình** (đt) Thay đổi hình dáng khi tới tuổi dậy mẩy, dậy thì của con trai và con gái, lối từ mười bốn tới mười tám tuổi • Sự thay đổi hình dáng của động vật: *Loài ếch nhái khi biến hình xong thì lên bờ.* ♦ **biến hình luận** (đt) Luận thuyết chủ trương loài động vật tùy hoàn cảnh sinh sống, điều kiện khí hậu, v.v... mà đổi hình dáng lần lần đến nhiều đời thì khác hẳn *(transformisme).* ♦ **biến hình trùng** (đt) (vtr) Loại vi trùng hay thay đổi hình dáng *(amibes).* ♦ **biến hóa** (đt) Không hóa có, vật này hóa vật khác: *Nhà ảo thuật nhờ dụng cụ mà biến hóa lanh lẹ.* ♦ **biến kỳ** (đt) Thời kỳ biến đổi của loài vật như sâu hóa bướm, rắn lột da, cua lột vỏ... ♦ **biến khúc** (đt) Sự làm cho trẹo, chạy, méo mó, sai với nguyên hình *(distorsion).* ♦ **biến khúc bầu** (đt) (Q) X. Hiện tượng biến khúc *(distorsior en barillet).* ♦ **biến khúc lõm** (đt) (Q) X. Hiện tượng biến khúc *(distorsion en croissant).* ♦ **biến ngữ** (đt) Tiếng nói trại (trạnh), từ một tiếng gốc cũ: *Biền là biến ngữ của biền, bàn là biến ngữ của biện, bàu cử là biến ngữ của bảo cử.* ♦ **biến sắc** (đt) Thay đổi sắc mặt từ bình thường sang tái mét hoặc vẻ mặt từ bình tĩnh ra sợ hãi: *Nghe nổ to, ai nấy biến sắc* • (đt) Sự thay đổi màu lông hoặc màu da tùy thời gian hoặc sức khỏe *(métachronisme).* ♦ **biến sinh thái** (đt) (giải) Sự thay đổi trạng thái cơ thể do các dinh dưỡng *(métabolisme).* ♦ **biến sinh** (đt) (toán) Con số có thể đổi khác mà không hại cho kết quả bài toán. ♦ **biến tính** (đt) Tính tình thay đổi do tình trạng sức khỏe, sinh lý hay do ảnh hưởng bên ngoài: *Nó đã sinh biến tính.* X. Biến chất. ♦ **biến tiết** (đt) (âm) Sự thay đổi tiết điệu nhưng đúng nhịp giọng để bản đàn được giòn giã, bay bướm. ♦ **biến tốc vận động** (đt) Sự vận động của vật thể trong thời gian bằng nhau nhưng tốc độ khác nhau. ♦ **biến từ** (đt) Tiếng nói có thể thay đổi công dụng trong một câu tùy trường hợp: *"Ăn uống" là một biến từ vì có thể là một động từ hay một danh từ tùy cách dùng trong một câu.* ♦ **biến tướng** (đt) Biến dạng, thay đổi hình thể: *Sau một cơn bệnh nặng, con người hay biến tướng* • (chm) (đt) Giai đoạn kim loại khi bị đốt nóng đến độ thay đổi tính chất *(phase).* ♦ **biến tướng đặc** (đt) (chm) Giai đoạn kim loại khi bị đốt nóng mềm, nhưng chưa đến độ phải chảy. ♦ **biến tướng lỏng** (đt) (chm) Giai đoạn kim loại bị đốt chảy. ♦ **biến thái** (đt) Sự thay đổi trạng thái sự vật do ảnh hưởng chung quanh chi phối làm cho tính cấm mình cũng thay đổi theo *(cristallisation).* ♦ **biến thế** (đt) Từ thế này đổi sang thế khác: *Học võ phải biết biến thế mới dùng được* • (đt) Máy thay đổi sức điện cho được điều hòa *(transformateur).* ♦ **biến thể** (đt) Hình thức một sự vật từ một hình thức cũ, đơn giản hơn, đổi ra: *Câu hò tuy dài song là biến thể của văn lục bát; Chế độ tiền tệ là biến thể của cuộc trao đổi hóa vật đời xưa.* ♦ **biến thiên** (bt) Thay đổi, cuộc thay đổi thường xảy ra ở một nước, một xã hội, một gia đình: *Cuộc biến thiên dâu bể, thời vận biến thiên,.* ♦ **biến thức** (đt) X. Biến thể. ♦ **biến trá** (bt) Lừa đảo, giả dối, gạt gẫm người: *Con người biến trá; kỹ thuật biến trá của sân khấu.* ♦ **biến ứng** (đt) (giải) Sự thay đổi của cơ thể khi bị một ngoại vật xâm nhập vào (allergie).

BIỂN (đt) Bảng, phiến ván mỏng có đóng khung, khắc chữ hoặc dán giấy đề chữ to: *Tấm biển, biển treo la liệt.* ♦ **biển hiệu** (đt) Bảng hiệu, tấm biển nêu tên hiệu buôn treo trước cửa hàng. ♦ **biển liễn** (đt) Biển đề hai câu liễn đối hoặc đề hai hay bốn chữ to treo trên trính nhà có ý nghĩa khuyến thiện hoặc chúc lành, hoặc treo trước trang thờ, đề cao khí tiết hay công trạng vị thần. ♦ **biển số** (đt) Biển biên số thứ tự nhà phố.

BIỂN (tt) Hẹp hòi, nhỏ mọn, keo kiết. ♦ **biển kiến** (đt) Sự thấy biết hẹp hòi. ♦ **biển lận** (tt) Hà tiện, keo kiết: *Người biển lận.* ♦ **biển tiểu** (tt) Hẹp hòi, nhỏ mọn, không độ lượng, không hay tha thứ người: *Tính biển tiểu.* ♦ **biển thiển** (tt) Hẹp hòi, nông nổi, không thấy xa, không nghĩ xa: *Người biển thiển.*

BIỂN (tt) Gian xảo, hay lừa bịp. ♦ **biển tài** (đt) Lường gạt tiền bạc người ta. ♦ **biển thủ** (đt) Thụt kết, ăn cắp, gian lận tiền. ♦ **biển thuật** (đt) Mánh lới gian xảo, cách thức, mấy móc bày ra để đoạt của ăn gian người.

BIỂN (dt) Nh. Bể. X. Bể. ♦ **biển giả** (dt) Biển, tiếng dùng

khi nhấn mạnh: *Sống chớ biển giả gì mà sợ sóng.*

BIỂN CÚC (dt) (tb) Vị thuốc thường được dùng trong các thang trị đường tiểu tiện, khí ấm, vị đắng.

BIỂN SÚC (dt) (tb) Cg. Cỏ sữa hay vú sữa đất, loại cỏ màu tía hay xanh, ngắt ra có nhiều mủ (nhựa) trắng đục như sữa, khí ấm, vị đắng, không độc.

BIỆN (dt) Lo liệu, sắp đặt, cáng đáng mọi việc cho sẵn sàng: *Biện việc, bao biện.* ♦ **biện dịch** (dt) Viên chức coi việc hàng thôn, giáp, xã ở Trung, Bắc Việt. ♦ **biện lại** (dt) Người giữ việc giấy tờ ở phủ, huyện Trung, Bắc Việt. ♦ **biện làng** (dt) Thơ ký ban hội tề, thơ ký hội đồng xã ở miền Nam, người lo việc giấy tờ và cáng đáng mọi việc về công văn, mời mọc. ♦ **biện liệu** (dt) Lo liệu, sắp đặt: *Thiếu người biện liệu.* ♦ **biện lý** (dt) (pháp) Chưởng lý, viên quan tư pháp cầm đầu Công tố viện, cáng đáng mọi việc truy tố, điều tra, đưa các vụ kiện đăng đường và buộc tội bị cáo. ♦ **biện lý cuộc** (dt) (pháp) Công tố viện, cơ quan tư pháp cạnh tòa án, thay mặt xã hội để truy tố, định khinh hay trọng tội để đưa phạm nhân ra tòa tiểu hay đại hình. ♦ **biện sự** (dt) Lo liệu công việc. ♦ **biện sự phòng** (dt) Phòng văn của Biện sự viên. X. Biện sự viên. ♦ **biện sự viên** (dt) Người cắt nghĩa luật pháp, bày biểu kiện tụng, lo các việc giấy tờ để ăn công.

BIỆN (dt) Vạch ra cho sáng tỏ, phân biệt phải, trái. ♦ **biện bác** (dt) Vạch điều sai, bày lẽ phải ra để bàn việc với người: *Tài biện bác cũng sánh cùng Tô, Trương.* ♦ **biện bạch** (dt) Trình bày rõ ràng việc người ta chưa hiểu: *Dầu hao bấc cũng không cầm, Uổng lời biện bạch, không lầm đâu anh* (cd). ♦ **biện biệt** (dt) Nói để phân biệt phải trái, ngay gian: *Nước đổ khó hốt cho đầy, Thôi đừng biện biệt, chỉ hoài công thôi* (cd). ♦ **biện chính** (dt) Bàn, vạch ra lẽ chính, khác hơn lẽ đã thấy biết. ♦ **biện chứng** (dt) Bằng chứng đưa ra để bàn cãi: *Nói có biện chứng.* ♦ **biện chứng pháp** (dt) Phương pháp nói chuyện, cãi lẽ dựa trên bằng chứng xác thực, hiển hiện. ♦ **biện giải** (dt) Biện luận, giảng giải, vừa vạch điều phải trái vừa cắt nghĩa: *Dầu cho họa hổ bất thành, Cũng xin biện giải cho đành dạ ai* (cd). ♦ **biện hộ** (dt) Vạch những u ẩn về tình, về lý cho người để bênh vực người: *Nhờ luật sư biện hộ.* ♦ **biện luận** (dt) Bàn cãi cho ra lý lẽ, cho vỡ lẽ. ♦ **biện minh** (dt) Vạch rõ ràng, làm cho sáng tỏ câu chuyện: *Biện minh việc oan ức.* ♦ **biện minh trạng** (dt) (pháp) Lý đoán, bản văn luật sư trình tòa để biện hộ thân chủ: *Luật sư đã nạp biện minh trạng.* ♦ **biện pháp** (dt) Phương pháp biện việc, cách giải quyết một vấn đề: *Biện pháp ngăn ngừa nạn du đãng.* ♦ **biện thuyết** (dt) Bàn việc cho người ta nghe theo mình • (dt) Lý lẽ đưa ra trong khi nói chuyện.

BIỆN LÝ (dt) (thực) Cg. Bông giấy, loại dây trườn có hoặc không gai nhọn, lá hình tim, phát hoa có nhiều hoa, mỗi hoa có bốn tai mỏng như giấy màu tím, cam, đỏ hoặc trắng *(Bougainvillea spectabilis).*

BIỆN BIỆC (tt) Màu hơi xanh thẫm.

BIẾNG (trt) Lười, trễ nhác, uể oải, không thiết đến việc làm: *Nhớ ai ngơ ngẩn đầu cầu, Lược thưa biếng chải, gương làu biếng soi* (cd). ♦ **biếng ăn** (tt) Sợ cơm, không muốn ăn, sức khỏe bất thường của trẻ con: *Cháu nó biếng ăn mấy hôm rồi.* ♦ **biếng ăn biếng nói** (tt) Kém sức khỏe hoặc đang buồn rầu: *Dầu ai tiếng ngọc lời vàng, Biếng ăn biếng nói không màng nửa câu* (cd). ♦ **biếng ăn biếng ngủ** (tt) Hội cơm tanh cá, tình trạng sức khỏe người sắp có bệnh hoặc mới có thai: *Chén tình là chén say sưa, Biếng ăn biếng ngủ toan chừa tỉnh ra* (cd). ♦ **biếng chơi** (tt) Ẩm đầu, lời gọi trẻ nít đang bệnh vì kiêng hai tiếng bệnh và đau: *Cháu nó biếng chơi mấy hôm nay.* ♦ **biếng khuây** (tt) Khó khuây khỏa, cứ buồn rầu luôn: *Chiều chiều én liệng nhạn bay, Mặc cho bay liệng, biếng khuây dạ này* (cd). ♦ **biếng nhác** (tt) Lười, làm biếng, sự việc làm: *Biếng nhác quá, lấy gì ăn.*

BIẾT (dt) Quen, hiểu, hay, rõ, nhận ra được sự việc: *Hai người biết nhau lâu; Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe; Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân; Gặp em anh chẳng dám chào, Sợ ba má hỏi: thằng nào biết con?* • Có, từng: *Anh biết xét suy, em đừng nghi chạ, Ai nỡ lòng nào đem dạ bướm ong* (cd). ♦ **biết ăn** (dt) Biết tự mình ăn mà sống sau khi mẹ hết mớm: *Trẻ con biết ăn, chim biết ăn, thú biết ăn* • Từng trải việc ăn uống, thưởng thức được thức ngon: *Chê món đó là ra tỏ ra người biết ăn* • Ăn được những món cay, đắng hoặc hôi mà có một số người không ăn được: *Biết ăn ớt, biết ăn khổ qua, biết ăn sầu riêng.* ♦ **biết cho** (dt) Nhận cho, nhận như thế giùm, lời nhấn mạnh ý mình cho người nghe ghi nhận: *Tôi đâu có tệ thế, xin anh biết cho.* ♦ **biết chuyện** (dt) Hiểu rõ việc đã xảy ra: *Báo thì đăng như thế, nhưng có người biết chuyện nói như vầy...* • (B) Biết cách vận động, lo lót: *Biết chuyện với người ta thì việc chi cũng xong.* ♦ **biết đâu** (trt) Có thể, có thể lắm, lời đặt nghi vấn: *Biết đâu mình không sai lầm* • Biết nơi nào: *Biết đâu mà tìm* • Không biết chi cả, lời đáp không biết: *Tại sao va làm vậy kia? - Biết đâu!* ♦ **biết đâu chừng** (trt) Có thể khác, lời phân hai, còn nuôi hy vọng: *Ai bảo không có, nhưng biết đâu chừng.* ♦ **biết đi** (dt) Biết bước đi một mình sau khi biết đứng chựng: *Cháu mới biết đi thôi* • Biết lái xe: *Biết đi xe đạp, biết đi xe gắn máy.* ♦ **biết điều** (bt) Ở phải, cư xử phải đường, hiểu biết: *Va là người biết điều, đừng ngại! Ông ấy thiệt biết điều.* ♦ **biết điệu** (bt) (lóng) Rành việc xã giao, ăn ở đúng cách của giới, hiểu cách ăn nói, chơi bời: *Thằng này biết điệu quá mà!* ♦ **biết đường đi** (dt) Biết cơ quan nào, người nào có thẩm quyền để chạy chọt, lo lót: *Muốn vô làm chỗ đó, phải biết đường đi.* ♦ **biết lòng** (dt) Hiểu lòng dạ người: *Biết người biết mặt, khó biết lòng.* ♦ **biết mặt** (dt) Quen mặt, có gặp, có thấy nhiều lần nhưng chưa quen: *Biết mặt va, nhưng chưa quen.* ♦ **biết mấy** (trt) Nhiều lắm, không kể xiết: *Mang ơn biết mấy.* ♦ **biết mùi** (trt) Từng trải, đã có nếm qua: *Chơi cho biết mùi* • Rà việc, hiểu biết nhiều: *Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch thiệt rày nữ công* (cd). ♦ **biết người** (dt) Hiểu tư cách, lòng dạ, phải hay quấy, ngay hay gian: *Dùng người phải biết người* • Hiểu hết tình hình, lực lượng của địch: *Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng.* ♦ **biết nghĩ** (dt) Chịu suy xét lẽ phải quấy, lợi hại, hơn thua: *Nếu biết nghĩ, va không nói thế.* ♦ **biết ơn** (dt) Nhớ ơn, nhận luôn luôn trong lòng rằng mình có chịu ơn người: *Biết ơn cha mẹ, biết ơn thầy.* ♦ **biết phải** (dt) Nh. Biết điều. ♦ **biết phải quấy** (dt) Lo lót hoặc hứa biếu quà sau khi xong việc: *Biết phải quấy chút đỉnh với người ta thì việc chi cũng xong.* ♦ **biết tay** (dt) Ngán sợ, không dám nữa: *Biết tay ông chưa? Đánh cho nó biết tay.* ♦ **biết tẩy** (dt)

(lóng) Biết bề trong, hiểu việc kín của người: *Tao biết tẩy nó rồi!* ♦ **biết thân** (đt) Hiểu mình kém, lép vế hơn người: *Hắn biết thân, không dám tới nữa* • Hiểu số phận mình: *Biết thân phải bước lạc loài, Nhị đào thà bẻ cho người tình chung* (K). ♦ **biết xã giao** (đt) Hiểu rành việc giao tế trong xã hội • (B) Hiểu cách làm cho người ưa thích mình, hiểu cách chạy chọt lo lót: *Muốn cho người ta thương, đem vô làm, mình phải biết xã giao.* ♦ **biết xét** (đt) Nh. Biết nghĩ.

BIỆT (tt) Riêng ra, tách rời ra, khác thường: *Đặc biệt, phân biệt, riêng biệt.* ♦ **biệt bạch** (đt) Lời chỉ dẫn về đặc tính và cách dùng một món đồ *(prospectus).* ♦ **biệt cư** (đt) Ở riêng một nơi, không được chung chạ với người khác theo cách ngừa bệnh: *Có bệnh truyền nhiễm, nên được biệt cư* • (pháp) Sống riêng hai nơi sau một vụ kiện ly thân được tòa chấp nhận và phán quyết: *Biệt cư quá mười tháng mà người đàn bà sinh con là bị tội phạm gian.* ♦ **biệt cầu** (đt) (tv,c) Loại cây có hoa đơn phái, đực thì đực không, hoặc cái thì cái không như mối, thốt lốt *(Vellisneria).* ♦ **biệt danh** (đt) Tên riêng, khác với tên cha mẹ đặt và trong khai sinh. ♦ **biệt đãi** (đt) Đối đãi cách khác hơn lúc thường, khác hơn người khác • (R) Trọng đãi, hậu đãi, đối đãi thật tử tế: *Anh ấy tuy mới vô làm, song được biệt đãi ghê!* ♦ **biệt điện** (đt) Nhà dành riêng để tiếp các nhà ngoại giao, các quốc trưởng hoặc để ký kết những hiệp ước, các văn kiện lịch sử. ♦ **biệt đội** (đt) Toán quân đặc biệt, thiện chiến hơn hoặc được tín cẩn hơn. ♦ **biệt động đội** (đt) (qs) Bộ đội đặc biệt, hoạt động cách độc lập, không chịu sự chỉ huy chung của binh đội. ♦ **biệt động quân** (đt) (qs) Quân lính trong biệt động đội. ♦ **biệt hiệu** (đt) Hiệu riêng ký dưới bài văn, sách vở để tránh tên và hiệu thường. ♦ **biệt lập** (bt) Ở riêng một nơi cách tự ý hay bị bắt buộc: *Ông ấy sống biệt lập một nơi từ lâu; Sự biệt lập ông ấy đi một nơi là hậu quả cuộc hoạt động chính trị của ông ta.* ♦ **biệt ly** (tt) Xa cách nhau, một người ở một nơi: *Sống làm chi biệt ly quân tử, Chết cho rồi được chữ tiết trình* (cd). ♦ **biệt lưu** (tt) (pháp) Phòng hờ về sau, không dùng đến: *Tài sản biệt lưu (biens réservés).* ♦ **biệt nhãn (nhỡn)** (đt) Mắt đặc biệt, biết xem người, hiểu người nhiều. ♦ **biệt phái** (đt) Sai đi công cán, đi làm việc nơi khác, không thuộc ngạch và nhiệm sở của đương sự: *Ông Giáp được biệt phái qua sở Ất.* ♦ **biệt phòng** (trt) Ở riêng buồng, ngủ riêng: *Đồng cư nhưng biệt phòng.* ♦ **biệt sản** (đt) (pháp) Tài sản riêng biệt, chế độ phân biệt tài sản của vợ và chồng trong một gia đình theo hôn khế ký kết trước khi làm giá thú. ♦ **biệt số** (đt) (toán): Hàm số của những hệ số một phương trình đại số *(discriminant).* ♦ **biệt tài** (đt) Tài đặc biệt, tài riêng, giỏi hơn người, ít ai có: *Biệt tài chọc cười.* ♦ **biệt táo** (trt) Bếp riêng, ăn riêng: *Biệt gia, biệt táo.* ♦ **biệt tịch** (trt) Ngồi riêng, được sắp cho ngồi riêng mỗi người một nơi. ♦ **biệt thị** (trt) Xem như khác, đối xử khác biệt: *Theo tục lệ Việt Nam, con tư sinh được cha nhìn nhận không biệt thị với các con chính thức.* ♦ **biệt thự** (đt) Nhà nghỉ mát ở đồng quê cất bằng tranh lá • (R) Nhà kiểu kim thời, kiến trúc đẹp, khác với lối hai mái của Việt Nam: *Biệt thự Hải Đường, biệt thự Marguerite, nhà cất kiểu biệt thự.* ♦ **biệt trú** (đt) X. Biệt cư. ♦ **biệt xá** (đt) Nhà riêng, khác với nơi làm việc và ngôi hàng: *Tang lễ được cử hành tại biệt xá.* ♦ **biệt xứ** (bt) Ở xứ người luôn, bỏ quê hương lâu ngày: *Mấy năm nay đi đâu mà biệt xứ vậy?* • (pháp) Án hình sự phụ thêm một án tù cho một phạm nhân trọng tội, cấm ở một số thị trấn nhất định: *Năm năm tù, ba năm biệt xứ.*

BIỆT (trt) Bặt, mất hẳn tin tức: *Đi biệt, mất biệt; Cách mấy thu tưởng em đi biệt, Hay đâu còn trực tiết đợi anh* (cd). ♦ **biệt dạng** (trt) Mất hình bóng, lâu lắm không thấy, không gặp; ngó mút mắt đến mất dạng: *Đi biệt dạng, máy bay bay biệt dạng.* ♦ **biệt tăm** (trt) Mất tăm hơi, không tin tức về, không nghe ai nói gặp: *Biệt tăm, mấy năm nay; Dầu xa dầu các bao năm, Cũng nguyền đợi kẻ biệt tăm trở về* (cd). ♦ **biệt tích** (trt) Mất hẳn tông tích, không biết người ra sao • (pháp) Mất tích trong một tai nạn chung nhưng thiếu bằng chứng đã chết, pháp luật chưa tuyên cáo được rằng đương sự đã tử vong mà chỉ chia sự biệt tích làm hai giai đoạn: 1) Dự đoán tử vong (từ một đến hai năm); 2) Lên án tử vong nếu quá thời hạn mà không tìm ra. ♦ **biệt tin** (trt) Mất tin tức, liên lạc: *Nước ròng chảy đến tam giang, Sầu đâu chín rụng, sao chàng biệt tin.*

BIỆT (trt) (lóng) Không bao giờ, tiếng tỏ chắc chắn không có: *Lâu nay anh có chơi với va không? - Biệt!; Biệt ngán, biệt sợ...* ♦ **biệt cửa** (trt) (lóng) Không bao giờ có, chắc chắn là không: *Biệt cửa ngán thằng nào mà!*

BIÊU (đt) Nh. Bêu. ♦ **biêu danh** (đt) Nêu danh, làm việc xứng đáng, nhiều người biết. ♦ **biêu ngựa** (đt) Cỡi ngựa chạy biểu diễn cho người xem.

BIẾU (đt) Dâng, tặng, cho cách lịch sự, cung kính. ♦ **biếu xén** (đt) Biếu (tiếng dùng trong trường hợp không đồng ý): *Có chút đỉnh, biếu xén làm chi; Ở thôn quê, hay có tục biếu xén.*

BIỂU (đt) X. Bảo.

BIỂU (tt) Em, cháu bà con bên ngoại. ♦ **biểu đệ** (đt) Em bạn dì hoặc em con nhà cậu. ♦ **biểu điệt** (đt) Cháu vợ gọi mình bằng đượng. ♦ **biểu huynh** (đt) Anh bạn dì hoặc con nhà cậu. ♦ **biểu tỉ muội** (đt) Chị em bạn dì. ♦ **biểu tôn** (đt) Cháu ngoại.

BIỂU (bt) Bày ra ngoài, nêu ra: *Tiêu biểu, biểu diễn...* • Bảng chia loại có ngăn nắp, trật tự: *Biểu lương, biểu hàng, giá biểu* • Thước đo bằng phân độ: *Hàn thử biểu, phong vũ biểu.* ♦ **biểu diễn** (đt) Diễn tập, phô diễn, trổ tài cho người xem: *Biểu diễn nghệ thuật.* ♦ **biểu dương** (đt) Nêu cao, bày tỏ cách rõ ràng, công khai: *Biểu dương tinh yêu nước.* ♦ **biểu đồng tình** (đt) Tán thành, tỏ sự đồng ý ra: *Việc ấy tôi xin biểu đồng tình.* ♦ **biểu hiện** (đt) Hiện ra, bày ra rõ rệt: *Ý tốt đã được biểu hiện trên trang giấy.* ♦ **biểu hiệu** (đt) Dấu hiệu, những sự vật bày tỏ tư tưởng: *Hình hai bàn tay nắm lại là biểu hiện của sự đoàn kết.* ♦ **biểu kiến** (tt) (pháp) Rõ ràng, cụ thể, dễ trông thấy *(apparent).* ♦ **biểu kiến pháp luật** (đt) (pháp) Sự biểu lộ kiến giải của pháp luật như một bản án, một giá thú... *(apparence juridique)*: *Một giá thú hư vô vì không khai báo với hộ lại thì không căn tiêu ủy, vì trước kia không có sự biểu kiến pháp luật.* ♦ **biểu lộ** (đt) Bày tỏ, để lộ ra: *Nước mắt anh đã biểu lộ được tình thương.* ♦ **biểu ngữ** (đt) Lời yêu sách, tuyên truyền, tán dương... viết bằng câu ngắn nêu lên cho người đọc: *Đám biểu tình trương biểu ngữ.* ♦ **biểu quyết** (đt) Quyết định thuận hay nghịch bằng lối bỏ thăm hay giơ tay: *Biểu quyết một đề*

nghị. ♦ **biểu tình** (bt) Hội họp một nơi hoặc kéo đi để bày tỏ nguyện vọng chung hoặc phô trương lực lượng: *Dân chúng biểu tình; Tổ chức đề nghị.* ♦ **biểu tượng** (dt) Dấu hiệu bên ngoài • (triết) Ấn tượng của quá khứ trong ý thức. ♦ **biểu thị** (đt) Bày cho dễ thấy: *Hoạt động thành công nên biểu thị cho dân chúng biết.* ♦ **biểu thức** (dt) (toán): Đại lượng trình bày những trị số gồm có con số và chữ để dẫn giải *(expression).*

BO (đt) Giữ chặt, không rời ra • (R) Đeo dính, theo ve vãn: *Nó bo riết con nọ.* ♦ **bo bíu** (tt) Mắc míu, vướng víu, không dứt bỏ được: *Nợ nần bo bíu.* ♦ **bo bo** (trt) Giữ kín, cất giấu, không ăn xài: *Tiền buộc dải yếm bo bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình* (cd) • Khư khư, giữ thói quen, không thay đổi: *Bo bo việc môn đăng hộ đối, không kể hạnh phúc của con.* ♦ **bo xiết** (trt) Chặt chịa, rít róng, keo kiết, gắt gao: *Bạn đừng bo xiết, ích ta hại người* (GH).

BO BO (dt) (thực) Cg. Ý dĩ, loại cỏ bụi, thân cao lối 1m,50, lá dài có bẹ ôm thân giống bắp, gié cao có nhiều hột cứng có nhiều dầu và chất đạm, được dùng trong thực phẩm và làm thuốc hưng phấn lợi tiểu tiện; bên đông y: bổ, lợi tiểu tiện, trị tê thấp và phế quản viêm *(Croix Ma Yuen).*

BÒ (dt) (động) Loại thú to, có sừng, chậm chạp, thuộc loài nhai lại (nhơi), nuôi để kéo nặng và cày ruộng: *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi câu, Thuở xưa ông vua Thuấn cày trâu hay bò?* • (B) Ngu dại, tiếng mắng kẻ dưới tay: *Đồ bò; ngu như bò.* ♦ **bò hung** (dt) (động) Con bò da và lông đen bóng. ♦ **bò khướu** (dt) (động) Con bà da không đen nhưng lông đen. ♦ **bò lạc** (dt) X. Bắt bò lạc. ♦ **bò lứa** (dt) X. Bò tơ. ♦ **bò mộng** (dt) (động) Bò thiến, mập, to con: *Tướng như bò mộng.* ♦ **bò rừng** (dt) (động) Loại bò hoang trong rừng, to con, lông dài, gáy to, đít bạc, sừng uốn cong • (B) Ngu, tiếng mắng nặng: *Đồ bò rừng, con bò rừng!* ♦ **bò sữa** (dt) (động) Bò cái mới đẻ con, nuôi cả bầy để nặn sữa bán. ♦ **bó tót** (dt) (động) X. Bò rừng. ♦ **bò tơ** (dt) (động) Bò lứa, mới lớn lên, thịt mềm • (B) Người có tiền mà dễ dãi và rộng rãi, dễ bị rù quến, gạt gẫm: *Gặp bò tơ rồi!* ♦ **bò thịt** (dt) (động) Bò nuôi để bán làm hàng, không biết kéo xe kéo cày, hoặc bò kéo mà già, nuôi thúc để bán thịt. ♦ **bò u** (dt) (động) Loại bò có cục u to nổi giữa hai bả vai. ♦ **bò vá** (dt) (động) Bò lông có vá trắng đen hoặc trắng đỏ. ♦ **bò vàng** (dt) (động) Bò lông vàng dợt.

BÒ (đt) Đi bằng hai tay và hai gối: *Con nít bò sau khi trườn, trước khi đứng; Nửa đêm gà gáy ó o, Hỏi người quân tử dậy bò đi đâu?* • Đi bằng bụng uốn khúc hoặc bằng chân mà bụng sát đất: *Rắn, bò, thằn lằn bò; Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới đất, khỉ ngồi trên cây* • Đi chậm mà vẫn tới: *Nghe đồn đây mới lập trường hò, Dẫu cách năm sông bảy suối, tôi cũng bò tới nghe* • Tên một món bánh: *Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi* • Mọc lan, loại cây cỏ có dây trườn tới: *Dây lang bò, rau muống cũng bò, Em giữ sao cho khỏi lửa lò cháy lan.* ♦ **bò bướng** (tt) Ngang ngạnh, hay cãi bướng, tính người bướng bỉnh: *Cái thằng bò bướng.* ♦ **bò càn** (trt) Chạy té lên té xuống rồi gượng chạy nữa: *Bị rượt chạy bò càn.* ♦ **bò càn bò niểng** (trt) Tức bò càn, dùng cho đậm nghĩa. ♦ **bò la bò lết** (trt) Tức bò lết, dùng cho đậm nghĩa. ♦ **bò lăn bò lóc** (trt) Chơi lang thang một mình, không người chăm giữ, chăm sóc: *Nó bỏ thằng nhỏ bò lăn bò lóc một mình.* ♦ **bò lết** (trt) Vừa bò vừa lết trong lúc bị đòn, bị đánh đi không nổi: *Bị đánh bò lết.* ♦ **bò sát** (dt) (động) Loại động vật bò sát bụng dưới đất như rắn, thằn lằn, v.v...

BÒ CẠP (dt) Đồ dùng bằng sắt có hai càng giống càng con bò cạp để kẹp sát hoặc cắt dây sắt nhỏ.

BÒ HÓNG (dt) Khói đóng thành sợi dính thòng.

BÓ (đt) Cột dính lại, buộc chặt lại: *Bó mía vác về, bó lúa chất lên, bó củi đem phơi* • (B) a) Không cho thong thả: *Bó buộc* • b) Khoanh tay chịu, không bươn chải: *Bó tay, bó gối* • (dt) Đơn vị có buộc chặt lại: *Một bó mía, mười bó cỏ, bắt bó cho trâu đạp* • (tt) Chật, ôm sát, tê quánh lại: *Áo bó, chật bó, bó rọ, bó miệng.* ♦ **bó buộc** (bt) Không thong thả, bị khép trong khuôn khổ: *Bó buộc quá, không làm gì được; Ngày giờ bó buộc.* ♦ **bó chân** (đt) Dùng vải bó hai bàn chân từ bé và cho mang giày thật chật để bàn chân đừng nở lớn, xem đẹp và khác với chân đàn ông: *Tục bó chân của người Tàu nay không còn.* ♦ **bó chân bó cẳng** (trt) Bị ràng buộc, không đi đâu được: *Lập gia đình sớm, như sự bó chân bó cẳng, khó bay nhảy.* ♦ **bó chiếu** (đt) Quấn xác chết với chiếc chiếu để chôn: *Không tiền mua hòm thì bó chiếu vậy; Bó mo thì thiếu, bó chiếu thì thừa* (tng). ♦ **bó đít** (đt) Lót miếng mo hoặc giẻ dưới đít cho đừng đau khi sắp bị đòn: *Bó đít lần đi, kẻo bò là bò lết.* ♦ **bó gối** (đt) Ngồi hai tay vòng ôm hai gối lại • (B) Trùm chăn, không làm chi cả: *Bó gối nhìn đời.* ♦ **bó mình** (đt) Bó thân, chịu hàng đầu, không chống cự: *Bó mình chịu tội.* ♦ **bó miệng** (tt) Quánh miệng, miệng bị vị chát làm da non và lưỡi rút quánh lại: *Ăn cau chát bó miệng quá!* ♦ **bó rọ** (tt) Bị nhốt trong chỗ chật hẹp, trong tình thế chật hẹp, không làm gì được: *Bay nhảy quen, nay bó rọ khó chịu quá!* ♦ **bó tay** (dt) Chịu phép, không cượng cầu, không chống lại: *Hết vốn, đàn bó tay; Bó tay chịu tội; Mà chàng Thúc phải ra người bó tay* (K). ♦ **bó thân** (đt) X. Bó mình. ♦ **bó thuốc** (đt) Rịt thuốc, bó nơi xương bị giập hay gãy với thuốc thay vì đăng bột không: *Đem cho thầy ta bó thuốc cho mau lành.*

BỎ (đt) Để ra, quên, lìa, không dùng nữa: *Đùng đùng ngựa chạ qua truông, Mảng mê con đĩ, luông tuồng bỏ em* (cd). ♦ **bỏ banh** (đt) Không đá banh để đá vào chân địch thủ: *Bỏ banh chơi xấu.* ♦ **bỏ bẵng** (đt) Bỏ hẳn, lâu lắm không nghĩ đến, không nhắc đến: *Bỏ bẵng việc chơi bời.* ♦ **bỏ bê** (đt) Bỏ, không đoái hoài đến, không nuôi dưỡng, săn sóc: *Bỏ bê vợ con, bỏ bê công việc; Rượu nem tẩn mẩn tê mê, theo con đĩ thúi bỏ bê việc nhà* (cd). ♦ **bỏ chứa** (đt) Cg. Bỏ mứa, ăn không hết chừa lại: *Ăn cơm bữa nào cũng bỏ chứa.* ♦ **bỏ chồng** (đt) Thôi chồng, không lấy người chồng đó nữa: *Bỏ chồng theo trai.* ♦ **bỏ dở** (đt) Ngưng hoặc bỏ luôn việc đang làm: *Bỏ dở việc học.* ♦ **bỏ gia đình** (đt) (pháp) Tự ý bỏ nhà đi không lý do chính đáng từ một tháng sắp lên, có thể bị phạt giam từ ba tháng đến một năm và từ 1.000 đến 50.000 đồng hoặc một trong hai hình phạt ấy *(abandon de famille).* ♦ **bỏ hút** (đt) Cai, không hút á phiện nữa: *Tôi bỏ hút lâu.* ♦ **bỏ hoang** (đt) Để hoang vu, không cày cấy trồng trọt: *Đất bỏ hoang; nhà bỏ hoang* • (B) Bỏ vợ nhà hiu quạnh: *Trách người quân tử sang ngang, Ruộng người thì cấy, bỏ hoang ruộng nhà* (cd). ♦ **bỏ lẩy** (đt) Bỏ vì tự ái, vì bị

khiêu khích chớ vẫn còn tiếc: *Vì giận ông gia nó mà nó bỏ lấy vợ con.* ♦ **bỏ lề** (đt) Xa lề mặt (phải), chạy hoặc đậu xa lề: *Bỏ lề thì bị phạt.* ♦ **bỏ liều** (đt) Bỏ, liều như không có, không còn: *Nhổ bim nhổ lộn dây tiêu, Trách ai ở bạc, bỏ liều vợ con* (cd). ♦ **bỏ luống** (đt) Bỏ, không ngó ngàng đến: *Nước dâng ngựa chạy ngập kiều, Cửa nhà bỏ luống sớm chiều mặc ai* (cd). ♦ **bỏ lửng** (đt) Quên phắt, không để ý đến: *Mê coi, bỏ lửng đứa con lạc mất* • Nửa bỏ nửa không, không dứt khoát: *Nó bỏ lửng vợ nó mấy tháng nay, không biết thôi hay lấy nữa.* ♦ **bỏ mứa** (đt) X. Bỏ chứa. ♦ **bỏ ngõ** (đt) Để ngõ trống, không đóng lại: *Nhà bỏ ngõ* • Không giữ, không dạy dỗ, ngăn cấm con: *Cột to dông lớn cũng xiêu, Có con bỏ ngõ như liều con hư* (cd). ♦ **bỏ qua** (đt) Để cho êm, không nhắc nhở đến, không dở ra: *Vụ đó, họ đã bỏ qua rồi* • Tha thứ, không cố chấp: *Xin ông bỏ qua cho.* ♦ **bỏ quá** (đt) Tự ý cho qua, liều không kể nữa: *Chim bay thẳng cánh trên trời, Tội gì bỏ quá một đời xuân xanh* (cd). ♦ **bỏ quên** (đt) Để quên một nơi, có thể mất: *Bỏ quên cái ví trên xe* • (B) Cố ý quên, không dùng đến: *Tôi bị bỏ quên trong chuyến đi này.* ♦ **bỏ rơi** (đt) Đánh rơi mất: *Bỏ rơi dọc đường* • (B) Cố ý loại ra nhưng không bảo cho biết: *Ông ấy là một chính khách bị bỏ rơi; Hoa thơm ai nỡ bỏ rơi, Người khôn ai nỡ nặng lời làm chi* (cd). ♦ **bỏ sót** (đt) Lấy không hết, để sót lại: *Một lúa bỏ sót, hôi cá bỏ sót.* ♦ **bỏ sở** (đt) (chính) Tự ý nghỉ việc không xin phép hoặc có xin mà chưa được chấp nhận, có thể đưa ra ủy ban kỷ luật để luận tội *(abandon de poste).* ♦ **bỏ trống** (đt) Chừa trống, không dùng đến: *Miếng đất đó bị bỏ trống một khoảng* • Chừa trống vì không biết phải viết sao: *Nghe không rõ nên bỏ trống một khoảng.* ♦ **bỏ vợ** (đt) Thôi vợ, không lấy người vợ đó nữa: *Nó đã bỏ vợ rồi.* ♦ **bỏ xó** (đt) Để một nơi, không dùng tới: *Ông ấy bị bỏ xó rồi.* ♦ **bỏ xứ** (đt) Lìa xứ sở quê hương: *Hỡi cô đa đỏ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha* (cd).

BỎ (đt) Để vô, thêm vô, nêm gia vị, mê hoặc người: *Bỏ hành, bỏ muối, bỏ ớt, bỏ tiêu, bỏ bùa, bỏ ngải...* ♦ **bỏ bàn toán** (đt) Tính, dùng mấy ngón tay đẩy con toán để tính: *Bỏ bàn toán coi tất cả bao nhiêu.* ♦ **bỏ bùa** (đt) Dùng bùa mê hoặc người: *Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư* (cd). ♦ **bỏ diêm** (đt) Bón bằng phân diêm: *Mía lên cỡ này, bỏ diêm thì vừa.* ♦ **bỏ đực** (đt) Rập, lấy giống con đực, bỏ con cái vô chuồng con đực đặng lấy giống: *Bỏ đực heo; Con heo này (con cái) bỏ đực chưa?* ♦ **bỏ hụi** (đt) Bỏ thăm hụi, kêu lời để hốt: *Kỳ này, chị có bỏ hụi không?* ♦ **bỏ lời (lãi)** (đt) Chịu lời nhiều hay ít để hốt hụi: *Gần tết, họ bỏ lời nặng quá.* ♦ **bỏ mả** (đt) Để hoa trên mộ, viếng mộ: *Lễ bỏ mả.* ♦ **bỏ mái** (đt) Khởi chèo, thả mái chèo xuống nước chèo đi: *Vái trời cho gió thổi lên, Cho tôi bỏ mái theo bên thuyền tình* (cd). ♦ **bỏ ngải** (đt) Chuộc ngải giấu trong mình hoặc thờ nơi nhà để mê hoặc, trù ẻo, ếm đối một người nào: *Vì chồng con nắng mưa dầu dãi, Mồ cha con nào bỏ ngải anh mê* (cd). ♦ **bỏ nhỏ** (đt) Nói nhỏ, phụ nhĩ: *Bỏ nhỏ, dừng cho ai nghe* • Xuống nước, nói nhỏ nhẹ: *Bỏ nhỏ để lấy lòng* • Đỡ nhẹ, giao banh ngắn cho đồng đội: *Bên xanh chỉ bỏ nhỏ để quần cho đối phương mệt.* ♦ **bỏ ống** (đt) Để tiền vô ống, để dành tiền: *Nuôi heo như bỏ ống.* ♦ **bỏ phân** (đt) Bón phân, cào đất để phân dưới gốc cây: *Gần mưa, bỏ phân thì vừa.* ♦ **bỏ phiếu** (đt) Bầu cử, để lá thăm vào thùng: *Lãnh thẻ cử tri để đi bỏ phiếu.* ♦ **bỏ rọ** (trt) Chắc chắn, không sai chạy: *Việc này chắc như bỏ rọ.* ♦ **bỏ tù** (đt) Kiện, đưa ra tòa để tòa xử phạt tù: *Bị bỏ tù; kiện để bỏ tù nó.* ♦ **bỏ thăm** (đt) Bỏ phiếu, hoặc giơ tay hay không: *Bỏ thăm thuận, bỏ thăm chống.* ♦ **bỏ thầu** (đt) Đấu thầu, gởi giá cả niêm kín đến: *Bỏ thầu vé số.* ♦ **bỏ thuốc** (đt) Để thuốc độc vô đồ ăn, vô nước uống để giết hay mê hoặc người: *Đi ăn dạo coi chừng bị bỏ thuốc.* ♦ **bỏ trầu cau** (đt) Nạp sính, nạp lệ, làm lễ hỏi vợ: *Coi được, bỏ trầu cau cho rồi.*

BỎ (đt) Quăng, chết một đứa con (kiêng tiếng chết): *Buồn quá! Mới bỏ hết đứa nhỏ* • Qua đời, mãn phần, chết, sắp chết: *Bỏ mình, bỏ ăn* • Lời chưởi: *Bỏ bố, bỏ xừ.* ♦ **bỏ ăn** (đt) Bệnh, sắp chết, không ăn uống nữa (chỉ nói về heo): *Nó bỏ ăn từ qua tới nay.* ♦ **bỏ bố** (trt) Thấy cha, chết cha, lời hăm đánh: *Đánh chết bỏ bố đa!* • Cảm giác quá mức: *Đau bỏ bố, nóng bỏ bố, lạnh bỏ bố.* ♦ **bỏ đời** (trt) Chết, không còn sống ở đời nữa: *Chết bỏ đời; Bỏ đời rồi cũng ra ma.* ♦ **bỏ mạng** (đt) Chết (dùng trong trường hợp khinh): *Đi chơi có ngày bị đâm bỏ mạng: Nói gian xe cán chết bỏ mạng; Thằng đó bỏ mạng rồi.* ♦ **bỏ mẹ** (trt) Lời hăm và tỏ cảm giác như bỏ bố: *Bỏ mẹ hôn! Quên rồi.* ♦ **bỏ mình** (đt) Mãn phần, qua đời (dùng trong trường hợp mến tiếc): *Vì nước bỏ mình, bỏ mình vì nhiệm vụ.* ♦ **bỏ thây** (trt) Chết (dùng khi giận, nói lẩy): *Đi cho chúng bắn bỏ thây; Nó bỏ thây trong rừng rồi.*

BÕ (đt) Cha đỡ đầu: *Chọn bõ* • Tớ già, hoặc chồng u nuôi: *Bõ già.*

BÕ (trt) Bù, đáng, xứng, phụ lòng: *Vui này đã bõ đau ngầm xưa nay* (K).; *Cơm cha áo mẹ công thầy, Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao; Có chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang điểm má hồng răng đen* (cd). ♦ **bõ bèn** (trt) Xứng đáng, vừa (dùng khi cho rằng không): *Bõ bèn gì? Không bõ bèn chi cả!* ♦ **bõ ghét** (trt) Vừa với sự giận ghét, phỉ lòng ghét giận: *Nói ít câu bõ ghét.*

BỌ (đt) (động) Loại gặm nhấm giống thỏ nhưng nhỏ hơn và lớn hơn chuột cống, lông cứng: *Con bọ, chuột bọ, dùng bọ thử máu* • Cg. Bù, loại côn trùng có cánh hoặc không: *Bọ chét, sâu bọ* • Thanh gỗ có ngàm đóng áp vào cột để đỡ đầu kèo hoặc đóng vào khung cửa để gài song hồng: *Cột yếu nên đóng bọ chớ dừng khoét mộng; Cho dây một con bọ.* ♦ **bọ cánh cam** (đt) (động) Loại bọ cánh cứng mình cứng màu cam bóng láng, bay nghe vù vù. ♦ **bọ cạp** (đt) (động) Loại rít (rết) có hai càng to để kẹp, có nọc độc. ♦ **bọ chét** (đt) (động) Loại bọ nhỏ mình bóng đen, chân búng thật mạnh để thoát khi bị vạch bắt, thường sống bám vào chó, chuột, v.v... ♦ **bọ chét lửa** (đt) (động) Như bọ chét thường nhưng mình đỏ bóng. ♦ **bọ hung** (đt) (động) Loại bọ màu đen láng, mình và cánh cứng, thường sống trong phẩn. ♦ **bọ lạch** (đt) Chứng đau mắt, làm rụng hết lông nheo, mắt cứ lem hem luôn: *Mắt bị bọ lạch ăn.* ♦ **bọ mắt** (đt) (động) Loại bọ nhỏ, thích nơi ẩm ướt, thường đeo ở khóe mắt người có chứng bọ lạch. ♦ **bọ ngựa** (đt) (động) Cg. Ngựa trời, loại bọ chân cao, cánh mềm, cổ eo nhỏ, mình thon. ♦ **bọ quít** (đt) (động) Loại bọ cánh vàng, đẹp, thường sống trên cành me keo. ♦ **bọ rầy** (đt) (động) Loại bọ ban ngày sống dưới đất, đêm lại bay lên ăn phá lá cây, nhiều hình dáng, nhiều giống. ♦ **bọ rùa** (đt) (động) Loại bọ nhỏ, mình và cánh

cứng láng, mốc, đen hoặc có hoa. ♦ **bọ xít** (đt) (động) Loại bọ mình giẹp, cứng, đầu nhọn, đít nhọn, mùi thật hôi, sống trên các cây cam, quít, bưởi, trái nảo bị chúng chích là rụng.

BỌ CHÉT (đt) (thực) Loại cây cao 6, 7m, lá kép đôi có chất glucôsit, phát hoa tròn và trắng; trái giẹp dài, nhiều hột có chất Leucoenol $(C_2H_5)_2N$ thuộc loại Aminô Phênol, dùng chế thuốc trị sán lãi và trấn an *(Leucoena glauca)*.

BÓC (đt) Lột ra, mở ra, cởi trần ra: *Bóc vỏ, bóc thơ, cướp bóc.* ♦ **bóc lột** (đt) Cởi hết áo quần, nữ trang • (B) Lấy của cải người, ăn gian, cho vay nặng lời (lãi), chận, xén tiền mồ hôi, nước mắt người: *Bóc lột kẻ nghèo; chính sách bóc lột.* ♦ **bóc trần** (đt) Cởi hết áo quần, để trần trường.

BỌC (đt) Túi, bao, vật để đựng hoặc cái khăn, vạt áo túm góc lại để đựng: *Bọc thuốc, bọc gạo, bọc tiền* • (đt) Gói lại, túm lại: *Còn da bọc xương; đùm bọc* • Vòng lại, vây kín: *Bọc ngả sau, vây bọc* • Phồng lên, bị gió đưa đi: *Bọc gió, bị gió bọc, buồm bọc gió, dù bọc gió* • Bao kín lại, bịt lại: *Xe bọc sắt, hòm bọc kẽm.* ♦ **bọc bạc** (bt) Mạ bạc, xi bạc, áo bên ngoài một lớp bạc: *Kền bọc bạc.* ♦ **bọc chì** (bt) Mạ chì, xi chì, áo bên ngoài một lớp chì cho đừng sét (han rỉ). ♦ **bọc điều** (đt) Bọc đựng bào thai, trường hợp bất thường trong việc sinh đẻ: *Con đẻ bọc điều* • (B) Khôn, sáng suốt. ♦ **bọc gió** (trt) Cản gió, nương chiều gió mà tới: *Chạy bọc gió, buồm bọc gió, dù bọc gió.* ♦ **bọc hậu** (đt) Chận phía sau, ví phía sau: *Cho người bọc hậu.* ♦ **bọc kẽm** (bt) Bọc tử thi và đồ liệm với một lớp kẽm lót trong quan tài rồi hàn kín để đừng xì hơi, một thủ tục vệ sinh bắt buộc khi cần chở quan tài đi xa. ♦ **bọc nhựa** (bt) Bọc trong giấy nhựa trong: *Thẻ bọc nhựa.* ♦ **bọc sắt** (tt) Được phủ ngoài một lớp sắt dày để che đạn: *Tàu bọc sắt, xe bọc sắt.* ♦ **bọc túm** (đt) Túm bốn góc lại thành bọc để đựng: *Đồ vô khăn rồi bọc túm lại xách đi.* ♦ **bọc xuôi** (đt) (lóng) Nói xuôi theo để đừng mếch lòng để nịnh: *Bọc xuôi lấy lòng; Bọc xuôi kiếm ăn.*

BỒI (đt) Dương vật, vật kín của đàn ông (dùng tránh tiếng tục): *Chồng người vượt lạch qua ngòi, Chồng em giữ bếp cho bồi ăn tro* (cd).

BÓI (bt) Bốc, xem quẻ đoán số mạng: *Bói ra ma quỷ nhờ ra rác; Bói quẻ; Thầy bói.* ♦ **bói bài** (bt) Dùng bài cào để bói; nhờ người dùng bài bói cho: *Bà đó chuyên bói bài; Tôi xin bói bài xem gia đạo; Thầy bói bài.* ♦ **bói cá** (đt) (động) Chim thằng chài, loại chim hay bay là đà trên mặt nước kiếm cá ăn. ♦ **bói sách** (đt) Lật một trang sách ngày đầu năm ra đọc để xem vận trong năm ấy: *Đầu năm bói sách.* ♦ **bói tuồng** (đt) Xem hát ngày đầu năm để biết năm ấy hên, xui thế nào: *Bói tuồng phải vô rạp giữa khi hát.*

BỎI (tt) Phẳng mặt đều nhau và có chuôi cầm: *Quân cờ bỏi; trống bỏi.*

BOM (đt) (thực) Trái một loại cây mọc xứ lạnh, tròn, da láng, thịt xốp, nhiều bột, hai đầu lõm, ngọt, thơm, hột nhỏ *(pomme)*.

BƠM (đt) Cg. Bơm, thụt, cho nước hay hơi vô hoặc ra: *Bơm nước, bơm hơi, bơm bánh, bơm cứng (pomper)* • (B) Nói dồn tới, đưa hơi, nịnh hót: *Bơm riết, nó phải nghe; Hắn đang giận mà cứ bơm mãi.* ♦ **bơm hót** (đt) Nịnh hót, nói vô, dù phải quấy cũng nói hùa theo: *Bơm hót chủ cho mau ăn lên.* ♦ **bơm ngọt** (đt) Ở bề, dỗ, nói dịu ngọt cho xiêu lòng người: *Có tính ưa bơm ngọt.* ♦ **bơm phỉnh** (đt) Nói nịnh theo để phỉnh người, đưa người tới chỗ lầm lạc.

BOM (đt) Loại vũ khí nổ văng miểng hoặc tung hơi, chất cháy ra: *Thả bom, liệng bom (bombe).* ♦ **bom cay** (đt) Loại bom có hơi hòa với khí trời làm cay mắt không mở ra được trong một lúc. ♦ **bom khói** (đt) Loại bom tung khói đen làm tối một vùng, cay mắt khó thở. ♦ **bom lửa** (đt) Loại bom phóng hỏa, đốt nhà cửa, rừng bụi. ♦ **bom Napan** (đt) Cg. Bom xăng giặc, loại bom sức đốt mãnh liệt, nước không chữa được mà còn làm cháy lan thêm *(napalm)*. ♦ **bom ngạt** (đt) Loại bom hơi làm người ngạt thở. ♦ **bom nguyên tử** (đt) Loại bom có sức nóng đốt tan tất cả vật thể, tàn phá một vùng rộng hàng vài mươi cây số và sự truyền giống đến năm, mười năm sau (atomique) • (B) Việc quan trọng bất ngờ: *Trong phiên họp vừa rồi, ông X cho nổ một trái bom nguyên tử.*

BÒM (trt) Ùm, tùm, tiếng động khi có vật nặng rơi xuống nước: *Lao bòm xuống sông; Rơi bòm.* ♦ **bòm bõm** (trt) Lom xom, lùm chùm, tiếng động liên tiếp của người hoặc vật nhảy lẹ nơi ngập nước: *Bước bòm bõm, nhảy bòm bõm, chạy bòm bõm.*

BỎM BẺM (trt) Nhóc nhách, dáng nhai luôn miệng: *Nhai bỏm bẻm.*

BÕM (trt) Tiếng động sẻ khi có vật nhỏ hoặc giọt nước rơi xuống nước: *Mưa rơi bõm bõm; bỉ bõm, lõm bõm.*

BON (đt) Lăn nhanh: *Bon mất.* ♦ **bon bon** (trt) Chạy nhanh, cách hối hả: *Cả kêu bớ chú công con, Việc chi nông nỗi bon bon chạy hoài?* (LVT).

BON CHEN (đt) Tranh giành từng đồng, tính hơn thua từng món lợi nhỏ: *Nghĩ bon chen tiền bạc là khôn* (GH).

BỒN (đt) Đãi, lấy vàng trong cát ra: *Bồn vàng* • (B) Nhặt từng tí: *Bồn từng đồng* • (bt) Xài tham của người: *Có mà còn bồn của người ta; Ăn bồn, xài bồn.* ♦ **bồn chen** (đt) Nh. Bon chen. ♦ **bồn đãi** (đt) Dùng đủ cách để thâu góp cho nhiều: *Bồn tro đãi trấu.* ♦ **bồn mót** (đt) Lượm lặt, thu nhặt thật kỹ, không bỏ sót tí nào: *Bồn mót quá, mất tư cách người lớn cả.* ♦ **bồn rúc** (đt) Rúc rỉa, xài của người mỗi ngày một ít: *Bồn rúc của cha mẹ; bồn rúc bên vợ.*

BỒN BỒN (đt) (thực) Loại cây ăn trái, cao đến 20m, lá kép lẻ, hoa đực và hoa cái riêng, trái tròn trổ thành chùm dính liền quanh cuống dài, có năm múi, năm vách ngăn, mỗi múi có cơm ngọt, trong hột mềm, vỏ trái trắng mốc *(Lansium domesticum)* • Kẹo viên *(bonbon)*.

BÓN (đt) Vun quén, săn sóc dưới gốc cây • (B) (lóng) Ké, hùn, thêm phần ...: *Bón tụ bài tốt; Đi bón cho đầy cỗ xe.* ♦ **bón phân** (đt) Vô phân, xới và cào đất chung quanh gốc cây rồi đổ phân xuống đoạn lấp đất lại: *Bón phân cây.* ♦ **bón xới** (đt) Xới đất chung quanh gốc cây cho xốp.

BÓN (tt) Táo, chứng bệnh hoặc triệu chứng nhiều bệnh khác, làm phẩn quánh cứng, không đi tiêu hoặc tiêu khó khăn: *Bị bón; Dùng để bón; Mấy hôm rày bón quá.* ♦ **bón uất** (bt) Thật bón, không đi tiêu, nóng nảy và nặng bụng, không ăn được: *Bị bón uất; Trị bón uất.*

BÓN (đt) Mớm, tập trẻ con ăn: *Bón cơm, bón mồi.*

BỎN SẺN (tt) Hà tiện, rít róng, tính xấu bụng với anh

em, bà con trong việc tiền bạc: *Người bỏn sẻn.*

BỌN (tt) Rụi, cháy thành tro: *Than bọn, cửi bọn, bọn hết.*

BỌN (dt) Lũ, đoàn, phe, số đông người cùng phe, cùng nhóm: *Bọn mình, bọn thợ, bọn học trò; nhập bọn; kéo đi cả bọn.*

BONG (dt) Phất, bện, chế tạo hình bằng giấy, bằng rơm, có sườn: *Bong hình, bong kiểng (cảnh).*

BONG (tt) Bung, tróc, phồng, hở: *Giấy bong, sườn bong, bong sơn.*

BONG (bt) Rối rít, dông chạy, bày ra: *Rối bong, chạy bong, bong chạy; Người xấu duyên lặn vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài* (cd).

BONG (đt) Quay, dùng hai ngón tay xe cái cốt che con vụ quay tròn: *Bong con vụ;* (bạc) *Tết đi bong kiếm tiền.* ♦ **bong vụ** (dt) a) Con vụ, khúc gỗ nhỏ đẽo tròn túm chân hoặc ống chỉ đẽo nhọn một đầu rồi tra cốt vào lỗ để bong cho quay tròn, một trò chơi trẻ con: *Chơi bong vụ* • b) (bạc) Khúc xương mài sáu mặt (nhất, nhì, tam, tứ, ngũ, lục) tra cốt ở giữa, bong rồi đậy kín lại cho người đặt tiền, trúng một ăn bốn.

BONG BÓNG (dt) a) Bọng đái, bọc chứa nước tiểu, một cơ quan bài tiết • b) Bọc cao su mỏng, bơm hoặc thổi hơi vào cho phình ra lớn, đồ chơi trẻ con; cũng dùng làm quảng cáo hàng hay trò vui trong các cuộc lễ • c) Nước mưa đọng bị giọt mưa rơi xuống tan ra rồi tụ lại, nhốt khí trời vào trong thành bọt to: *Mưa có bong bóng là mưa to* • d) Bọt xà bông thổi bay theo gió có màu xanh, vàng, đỏ, tím: *Chơi bong bóng.* ♦ **bong bóng cá** (dt) Bong bóng cá mập, một thức ăn quý của người Tàu. ♦ **bong bóng trâu** (dt) Bong bóng của trâu, phơi khô đựng rượu.

BÒNG (dt) Lượt hết nước trong bột mới xay ra bằng cách đựng bột lỏng trong bao vải dày (thường là bao đựng bột mì), thắt chặt miệng bao rồi dẫn đá: *Xay chống đựng bòng cho kịp.* ♦ **bòng bột** (tt) Loại vải dày vốn là bao bột mì tháo ra để may mặc hoặc dùng nhiều việc: *Vải bòng bột, bao bòng bột.*

BỞNG (dt) (thực) Cây thuộc loại cam quít, trái to và tròn hơn bưởi, tương tợ bưởi: *Mua bưởi bán bòng; Anh đi em có dặn phòng, Chua cam chớ phụ, ngọt bòng chớ ham* (cd) • X. Bưởi bòng. ♦ **bòng chanh** (tt) Nhí nhảnh, xảnh xẹ, tính đàn bà con gái không tề chỉnh, nghiêm trang, hay đua đòi. ♦ **bòng chanh bóc chách** (dt) Đua đòi, chưng diện, dạo xóm khoa đẹp, có cử chỉ lố lăng: *Tối ngày cứ bòng chanh bóc chách.*

BÒNG BONG (dt) (thực) Loại dây, có nhiều giống, lá chẻ hai, lá gân lông chim, tứ diệp hình tam giác, hình dài... thường có bào tử giống nhau, hay sống bám cây khác; được dùng trang hoàng tạm • (B) (tt) Rối rắm, rối nùi: *Việc rối như bòng bong; chỉ rối như bòng bong* • (dt) Tấm bố to căng ra che nắng, thường dùng che rạp tạm.

BÒNG BÒNG (dt) (thực) Loại cây bụi, lá không cuống mọc đối, có lông thật mịn, hoa to xanh tím mọc thành chùm, đài năm lá, vành năm tai, vành phụ uốn cong, manh nang phù, lông bọc gió *(Calotropis).* ♦ **bòng bòng quý** (dt) (thực) Loại bòng bòng hoa to hơn bòng bòng thường, mủ cây thuộc loại latex có chất calôtrôpin, uscharin và calôtoxin, rất độc, có tác dụng hại tim *(Calotropis procera).* ♦ **bòng bòng to** (dt) (thực) Loại bòng bòng hoa to đến lối 2×3cm, vành phụ có răng nhỏ ở trên, tai uốn cong, mủ cũng độc như bòng bòng quý *(Calotropis gigantea).*

BÓNG (dt) X. Banh. ♦ **bóng bàn** (dt) Môn thể thao chơi trên bàn có căng lưới phân hai mặt bàn, dùng vợt gỗ đánh quả banh bằng nhựa, sự hơn thua định vào các lần banh vướng lưới hay ra khỏi mặt bàn *(ping pong).* ♦ **bóng chuyền** (dt) Môn thể thao chơi trên sân nhỏ có căng lưới cao khỏi đầu, có lằn mức bao quanh, mỗi bên sáu người chuyền banh cho nhau trong hạn bốn bận phải đưa qua lưới và trong lằn mức, bên nào để banh vướng lưới hoặc ra khỏi lằn mức nhiều thì thua *(volley ball).* ♦ **bóng rổ** (dt) Môn thể thao chơi trên sân xi măng, tay chơi chia hai bên để giành quả banh bằng da to và đem thảy lên giỏ lưới như cái rổ đóng trên mặt bảng gỗ cao trồng ở cuối sân mỗi bên, bên nào thảy lọt giỏ nhiều lần thì thắng *(basket ball).*

BÓNG (dt) Người tâu rỗi, chầu mời trong đám cúng: *Bà bóng, cô bóng* • Cốt đồng, xác: *Bóng cô, bóng cậu.* ♦ **bóng cô** (dt) (truyền) Hồn cô gái còn trinh chết oan nhập thường xuyên vào xác (cốt) người để nói chuyện quá khứ vị lai, ban phù phép. ♦ **bóng cậu** (dt) (truyền) Hồn cậu trai sinh non chết, nhập vào xác người. X. Bóng cô. ♦ **bóng chàng** (dt) Đồng bóng, lời chỉ các vụ cúng kiếng, cầu hồn ma về, v.v...: *Đau thì uống thuốc, bóng chàng làm chi* (cd). ♦ **bóng đè** (trt) Mộc đè, bị chấp chới và ngạt thở khi đang ngủ: *Bị bóng đè.* ♦ **bóng lại cái** (dt) Người bán nam bán nữ làm nghề đồng bóng, múa bóng. ♦ **bóng vía** (dt) Hồn vía, sự tin tưởng: Nặng bóng vía, nhẹ bóng vía • (R) Hình dáng, tăm dạng: *Đi mất, chẳng thấy bóng vía đâu cả.*

BÓNG (dt) Hình một vật áng ánh sáng mà thành ra: *Bóng cây, khuất bóng, hát bóng, nghĩa bóng* • (R) Láng nhẵn đến ửng bóng những vật đối diện: *Đôi giày rất bóng, cái tủ bóng, mặt bàn bóng.* ♦ **bóng ác** (dt) Ánh sáng mặt trời, bóng người, nhà cửa cây cối che ánh sáng mặt trời thành bóng: *Buồn trông cảnh, cảnh xiên bóng ác* (C.B.Nhạ). ♦ **bóng bảy** (bt) Xa, cách nói hoặc viết có nghĩa xa xôi, ẩn trong lời: *Ăn nói bóng bảy, viết văn bóng bảy.* ♦ **bóng câu** (dt) Bóng ngựa chạy nhanh • (B) Sự nhanh chóng của thì giờ: *Bóng câu qua cửa sổ.* ♦ **bóng cờ** (dt) Bóng cây cờ • (B) Đội ngũ nhà binh, trong binh ngũ: *Tiết mao một bóng cờ không, Một người một bóng bạn cùng hươu nai* (cd). ♦ **bóng dáng** (dt) Hình dạng thấp thoáng ở xa, thấy tương tợ, không rõ: *Có thấy bóng dáng chi đâu* • (B) Vẻ đẹp người đàn bà, sắc đẹp: *Tay đó cũng có bóng dáng quá chớ!* ♦ **bóng dâm** (dt) Bóng mát do mây hay tàn cây che khuất ánh sáng mặt trời: *Bóng dâm trưa.* ♦ **bóng đèn** (dt) Ánh sáng của đèn: *Bậu ham bóng trăng mà phụ bóng đèn, Một mai trăng lặn, bóng đèn rạng hơn* • Bóng đen do hình vật ánh sáng của đèn mà có: *Ăn trộm ẩn bóng đèn vô nhà.* ♦ **bóng gió** (trt) Xa gần, cách nói úp mở gián tiếp: *Nói bóng gió khó hiểu quá* • (R) Ẩu, cách nói không căn cứ, không chắc thật hay giả: *Nó nói bóng gió, hơi nào tin.* ♦ **bóng hồng** (dt) Dáng người mặc áo hường thấp thoáng ở xa; dạng người đàn bà con gái: *Bóng hồng nhác thấy nẻo xa* (K). ♦ **bóng láng** (tt) Láng bóng, láng đến ửng bóng, trông xiên thấy như nổi: *Cái đầu bóng láng.* ♦ **bóng lọng** (dt) Bóng đến ửng hình lên như mặt nước, mặt kiếng: *Bàn bóng lọng.* ♦ **bóng lưỡng** (tt) Nh. Bóng lọng. ♦ **bóng mát** (dt) Nh.

Bóng dâm. ♦ **bóng mặt trời** (dt) Nắng, ánh sáng mặt trời • (B) Đời, dưới mặt đất: *Dưới bóng mặt trời, không có chi lạ.* ♦ **bóng ngả** (dt) Bóng chếch, bóng một vật bị mặt trời về chiều chiếu xiên: *Con bóng ngả.* ♦ **bóng nhoáng** (tt) Bóng đến nhấp nhoáng những vật phớt qua: *Trưa nắng, mặt đường bóng nhoáng.* ♦ **bóng quang âm** (dt) Bóng do nắng giọi và từ từ ngả từ tây sang đông • (B) Thì giờ, sự đi qua mau chóng của thì giờ: *Bóng quang âm thấm thoát, mới đây đã hai năm.* ♦ **bóng quáng** (tt) Quáng mắt, mắt lòa: *Bóng quáng, có thấy gì rõ đâu.* ♦ **bóng sắc** (dt) Nhan sắc, sắc đẹp của người: *Củi tre để nấu, chồng xấu để xài, Bậu ham chi bóng sắc, nó hành hài tấm thân* (cd). • (R) Sắc, mới trông qua thì đẹp, nhưng ngắm kỹ thì không đẹp: *Nó có bóng sắc chớ có đẹp gì.* ♦ **bóng thiều** (dt) Ánh mặt trời vào mùa xuân: *Bóng thiều đã báo xuân sang, Người xa xa mãi, lỡ làng ngãi nhân* (cd). ♦ **bóng thỏ** (dt) Bóng của thỏ do trăng giọi thành mà nó tưởng là thỏ bạn nên cùng đùa giỡn • (R) Ánh trăng, bóng trăng. ♦ **bóng trăng** (dt) Ánh sáng mặt trăng: *Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Của đời chơi mãi, có mòn được đâu* (cd) • Bóng tối do hình vật ánh trăng mà có: *Bóng trăng dưới mái tối mò, Thương ai tựa cửa đứng chờ người dưng* (cd). ♦ **bóng xế** (dt) Bóng mặt trời lúc xế chiều: *Bước đến đèo Ngang bóng xế tà* (B.H.T.Quan). • (B) Tuổi về già; lúc người già chết: *Anh về báo nghĩa sanh thành, Chừng nào bóng xế rủ mành sẽ hay; Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội, áo thùng ai mang* (cd).

BÓNG (dt) Ống khói, ống chụp, vật bằng chai chụp bên ngoài ngọn đèn: *Đèn chết bóng, thay bóng.* ♦ **bóng chết** (dt) Bóng đèn điện đứt dây tim, không dùng được nữa. ♦ **bóng đèn** (dt) Ống khói đèn, vật che gió đèn dầu bằng chai, hai đầu trống: *Bóng đèn dài, bóng đèn trứng vịt* • Bóng kín có dây tim luồn vào trong để thu điện vào cháy sáng: *Bóng đèn 75, bóng đèn 100.* ♦ **bóng đục** (dt) Bóng đèn điện bằng chai trắng đục để đừng chóa mắt. ♦ **bóng đứt** (dt) Bóng chết.

BỎNG (tt) Cg. Phỏng, trường hợp da thịt bị lửa đốt sém hoặc nước sôi hay acit chạm phải, phồng lên hoặc vuột da: *Bỏng lửa, bỏng nước sôi* •; (dt) Nổ, bắp hoặc nếp rang phồng và nở tét ra: *Xôi hỏng, bỏng không* (tng). ♦ **bỏng rạ** (dt) Trái rạ, bệnh da nổi mụt trong bóng.

BỌNG (dt) Bọc, túi chứa đựng. ♦ **bọng cứt** (dt) Ruột cùng, nơi chứa phẩn, một cơ quan bộ tiêu hóa. ♦ **bọng đái** (dt) X. Bong bóng. ♦ **bọng ong** (dt) X. Ổ ong.

BOONG (trt) Tiếng chuông đánh hay dộng: *Boong... boong... boong.*

BÓP (dt) Ví, túi da có nhiều ngăn đựng tiền hoặc giấy tờ. ♦ **bóp da** (dt) Bóp bằng da • (B) (lóng) *Cửa mình đàn bà.* ♦ **bóp phơi** (dt) Bóp lớn để đựng giấy tờ, bạc giấy *(portefeuille).*

BÓP (dt) Siết, nặn, nắm và bấu các ngón tay cho chặt: *Bóp cổ, đấm bóp.* ♦ **bóp bụng** (dt) Cố nén, nhịn, dằn lòng: *Đau cũng bóp bụng chịu; Ức cũng bóp bụng chớ nào dám than.* ♦ **bóp cổ** (dt) Dùng tay bóp chặt cổ người khác cho đừng la hoặc cố ý giết • (B) Cắt cổ, ăn nặng lời (lãi). ♦ **bóp chắt** (dt) Nhịn xài, chắt lót để dành tiền: *Bóp chắt từng đồng.* ♦ **bóp chặt** (dt) Giảm bớt, hạn chế: *Lúc kinh tế khủng hoảng, ngân hàng bóp chặt sự cho vay.* ♦ **bóp dầu** (dt) Bóp tay chân hoặc mình với dầu: *Bóp dầu cho đỡ nhức mỏi.* ♦ **bóp giấm** (dt) X. Bóp xổi. ♦ **bóp hẹp** (dt) Túm lại, giụm lần lại cho hẹp: *Gần tới cầu, đường bóp hẹp; Lòng sông bóp hẹp.* ♦ **bóp hầu bóp họng** (dt) Bóc lột, cho vay nặng lời: *Quân bóp hầu bóp họng con nhà nghèo mà!* ♦ **bóp họng** (dt) Nh. Bóp cổ và Bóp hầu bóp họng. ♦ **bóp mắt** (dt) Bắt chẹt, lừa cơ bán giá cao: *Bóp mắt cắt cổ.* ♦ **bóp méo** (dt) Bóp vật tròn ra méo • (B) Xuyên tạc, cố ý nói sai: *Bóp méo sự thật.* ♦ **bóp mũi** (dt) Dùng hai ngón tay bóp mạnh mũi người khác • (R) Giết: *Biết mày bất hiếu, tao bóp mũi hồi mới sanh.* ♦ **bóp muối** (dt) Bóp cải, môn, v.v... với muối để làm dưa chua • Bóp các nơi sưng, trặc với muối cho tan máu bầm, đỡ đau. ♦ **bóp nặn** (dt) Bóc lột, hà hiếp người để lấy tiền: *Cô thế hay bị bóp nặn.* ♦ **bóp ngải** (dt) Thoa bóp nơi đau trặc với ngải. ♦ **bóp nghệ** (dt) Thoa bóp da thịt gà nòi cho săn với nghệ mài cùng phèn chua; Thoa bóp nghệ đâm với muối cùng thân thể đàn bà ở cử (đẻ) cho ấm. ♦ **bóp sữa** (dt) Nặn bóp hai vú đàn bà ở cữ cho giập hai trái tràm với nếp nấu với đọt lang cho nhừ, hoặc với men, để có nhiều sữa và tránh bệnh đau vú. ♦ **bóp trán** (dt) Suy nghĩ, dùng hai ngón tay đỡ trán để trầm ngâm: *Ngồi bóp trán tính không ra.* ♦ **bóp xép** (trt) Cách nói cao, hơi tự đắc, những việc mình, không ích chi cho người nghe cả: *Nói bóp xép suốt giờ.* ♦ **bóp xổi** (dt) Làm dưa chua ăn xắp thời: *Cải bóp xổi.*

BỌP (dt) Tiếng động khi có vật nặng rơi: *Kêu cái bọp.* ♦ **bọp bẹp** (tt) Méo mó, lép xẹp.

BÓT (dt) Cảnh sát cuộc, cơ quan trông nom việc cảnh bị trong thành phố hoặc cơ quan quân đội giữ an ninh một vùng ở ngoại ô hay làng mạc: *Đi cớ bót, bị bắt về bót, đồn bót (poste).* ♦ **bót cái** (dt) Bót cảnh sát trông nom một quận của đô thành hoặc một tỉnh lỵ. ♦ **bót canh** (dt) Điếm canh, nhà ở để lo canh gác, tuần phòng. ♦ **bót ngánh** (dt) Bót nhỏ làm trung gian giữa dân chúng ở vùng xa với bót cái, không điều tra, không lập hồ sơ hay phạt vạ; mọi vụ đều giải về bót cái. ♦ **bót trung ương** (dt) Cảnh sát cuộc trung ương, cơ quan đầu não việc cảnh bị.

BỌT (dt) Bong bóng nhỏ dính thành vẻ nổi phêu trên mặt nước hoặc trong miệng nhổ ra: *Bọt nước, nước bọt, rượu bọt* • Lỗ trống nhỏ trong chai (thủy tinh): *Đồ chai lô can ở Chợ Lớn có nhiều bọt.* ♦ **bọt bèo** (dt) Bọt và bèo, hai vật trôi bềnh bồng trên mặt nước • (B) Phận bềnh bồng trôi nổi: *Chút phận bọt bèo.* ♦ **bọt cá** (dt) Vẻ bọt trắng nổi trên mặt nước ao, vũng, mương, có đựng trứng cá, dưới bọt là con cá mẹ ở giữ trứng. ♦ **bọt chai** (dt) Những lỗ trống nhỏ trong chai (thủy tinh). ♦ **bọt mép** (dt) Nước miếng chảy hai mép miệng: *Đổ bọt mép.* ♦ **bọt miếng** (dt) Nước miếng, nước bọt: *Phẹt bọt miếng.* ♦ **bọt mồm bọt miếng** (dt) Tức bọt miếng (dùng khi nhấn mạnh): *Ngủ chảy bọt mồm bọt miếng ướt cả gối.* ♦ **bọt oáp** (dt) Nước bọt, nước miếng chứa bọt thật nhỏ, loại chảy ra khi nói nhiều, nói không ngừng miệng, hoặc khi mắc kinh phong, răng cắn chặt nhưng bọt sùi hai bên mép: *Nói đổ bọt oáp; Sôi bọt oáp.*

BỌT ĐỂN (dt) Bình khang, xóm điếm, nhà thổ, nơi chứa điếm cho khách làng chơi tới giải sầu *(bordel)*: *Xóm bọt đểu.*

BÔ (tt) Tiếng gọi các cụ già. ♦ **bô lão** (dt) Bậc trưởng thượng, già cả: *Hạng bô lão, các bô lão.*

BỎ (đt) Trốn lánh, đi xa để trốn. ♦ **bỏ bá** (đt) Trốn tránh khắp nơi, trôi nổi đây đó. ♦ **bỏ đào** (đt) Trốn đi để tránh tội.

BÔ (đt) Bằng tô, một đơn thể đen, cứng *(bore)*. ♦ **bô-rat** (đt) (hóa) Bằng toan diêm, muối của acit bô-ric *(borate)*.

BÔ (đt) Loại vải thô: *Vải bô, quần vải áo bô; Ngửa tay để tấm vàng mười, Quần bô áo vải ai cười mặc ai* (cd).

BÔ BÔ (trt) Tía lia, nhóc nhách, nói hoặc nhai luôn, không nghỉ: *Nói bô bô, ăn trầu bô bô.*

BỒ (đt) a) Nơi ví lúa; chứa lúa trong nhà: *Lúa đầy bồ; vô bồ xúc lúa;* b) Thùng vuông che cao ba phía bằng phên tre để đập lúa: *Khiêng bồ ra đồng đập lúa* • (R) a) Đồ dùng đan bằng tre hay nứa để chứa đựng: *Bồ thóc; bồ hàng;* b) Phên tre đan dày 1×5m, cuốn tròn bán để che, dừng: *Kéo bồ dừng lại, kéo bồ vì vịt.* ♦ **bồ bịch** (đt) Tức bồ (dùng khi nhấn mạnh): *Bồ bịch đầy nhóc còn than; Bởi anh chăm việc canh nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài* (cd). ♦ **bồ đập** (đt) Thùng vuông che cao ba phía hơi quớt lên để đập lúa cho đừng văng. ♦ **bồ lúa** (đt) Bồ vi lúa trong nhà: *Chẳng tham bồ lúa anh đầy, Tham ba hàng chữ cho tày thế gian* (cd) • (lóng) Bìu, bầu dìu gà nòi đang đá chọi: *Khai bồ lúa nó con!*

BỒ (đt) Bè, bạn thân, tay không ăn thua trong một sòng bạc: *Bắt bồ, cặp bồ.* ♦ **bồ bịch** (đt) Bồ rất thân với mình, như tay mặt tay trái: *Bồ bịch của tôi đa!* ♦ **bồ nhà** (đt) Người cùng phe đảng: *Bồ nhà nhau cả, không có gì đáng ngại.*

BỒ BỒ (đt) (thực) Loại cỏ bụi, lá dài suôn lối 80cm, láng; buồng dài lối 10cm, trái đỏ; củ (căn lành) có những chất tinh bột, tùng chỉ, dầu và alcalôit, được dùng làm thuốc hưng phấn, kiện vị và cúm trong y học Đông và Tây; lá có mùi thơm, dùng nấu nước xông (Acorus Calamus) • (trt) Mòng mòng, cách xây tròn thân thể, đứng một chỗ mà xây: *Xây bồ bồ.*

BỒ CÁC (đt) (động) Giống chim lông đen có đốm trắng ở ức.

BỒ CẮT (đt) (động) Giống chim dữ, ăn thịt chim nhỏ hơn.

BỒ CÂU (đt) (động) Giống chim nuôi thả, có lông riêng.

BỒ CÔI (tt) Cg. Mồ côi, người có cha hoặc mẹ chết hay cha mẹ đều chết cả: *Con bồ côi, trường bồ côi* • (R) Trơ trọi, một mình: *Đàn ông đi biển có đôi, Đàn bà đi biển bồ côi một mình* (cd). ♦ **bồ côi cha** (tt) Người chết cha còn mẹ: *Bồ côi cha ăn cơm với cá...* (tng). ♦ **bồ côi mẹ** (tt) Người chết mẹ còn cha: *Bồ côi mẹ lót lá mà nằm* (tng).

BỒ CÔNG ANH (đt) (thực) Rau diếp dại hay rau diếp trời, vị thuốc bắc khí êm, vị ngọt, không độc, bụi nhỏ, hoa vàng.

BỒ ĐÀI (đt) Đồ đựng vật lỏng hoặc sền sệt bằng mo cau hay lá chuối gập đầu và kết lại: *Không đủ miệng mo, có đâu cho bồ đài* (tng).

BỒ ĐÀO (đt) (thực) Loại cây cao, lá đầy nhọn, hoa to, trái tròn trắng hoặc vàng, mùi thơm, nạc xốp, nước ngọt, có từ một tới ba hột; lá có tính làm mát da người lên sởi hay đậu mùa (*Eugenia Jambosa)* • Trái nho, khí êm, vị ngọt, không độc (Đy).

BỒ ĐỀ (đt) (thực) Loại cây to, lá hình tam giác hoặc tim, chót lá rất dài; mủ cây trị được tiết tả và thiên thời; hột da nhăn khẳn khịu, được xỏ xâu 108 hột kết thành tràng để lần niệm Phật, lấy tích cách nay hơn 2.000 năm, đức Thích Ca đã ngồi thiền định suốt 49 ngày dưới gốc cây loại này để thành Phật (Ficus Religiosa) • (B) Chánh giác, sự giác ngộ, đắc quả, thành Phật. ♦ **bồ đề tâm** (đt) (Phật) Lòng từ bi bác ái, vô ngã vị tha, hoàn toàn giác ngộ (Bodhi).

BỒ HOÀNG (đt) (thực) Bông niễng, vị thuốc nam khí bình, vị cam, không độc. ♦ **bồ hoàng tán** (đt) (tb) Phương thuốc trị bệnh trĩ, lậu.

BỒ HÒN (đt) (thực) Loại cây cao từ 3 tới 7m, lá kép với bốn, năm cặp lá phụ nhỏ, phiến không đối xứng; hoa mọc ở ngọn thành chùm tụ tán; trái tròn, cơm có lối mười tám phần trăm chất sapônin, được dùng gội đầu và giặt rửa (Sapindus Mukorossi): *Thương, trái ấu cũng tròn, ghét, bồ hòn cũng méo.*

BỒ KẾT (đt) (thực) Loại cây to giống điệp, trái dài lối nửa gang, có mắt như me, hột ngâm ra nước để gội đầu, giặt rửa.

BỒ LIỄU (đt) Cỏ bồ và cành liễu, vật yếu ớt, ẻo lả • (B) Đàn bà, con gái: *Xin thương bồ liễu, chữ tòng ngây thơ* (LVT).

BỒ NÔNG (đt) (động) Loại chim ăn cá, mình to mỏ dài, bìu thòng xuống.

BỒ NGÓT (đt) (thực) Loại cây nhỏ, cao lối 1m, lá xanh, hoa đực có năm tiểu nhị, ba dính hai rời, trái tròn bằng đầu ngón tay, lá ăn được, mủ lá màu xanh sẫm được dùng trong thực phẩm, vỏ cây trị bệnh ngoài da *(Phyllanthus reticulatus)*.

BỒ NHÌN (đt) Cg. Bù nhìn, hình người bện bằng rơm cặm ngoài ruộng để dọa chim chóc phá hại mùa màng hoặc phất bằng giấy có sườn tre để cúng ếm: *Ăn xin cho đáng ăn xin, lấy chồng cho đáng bồ nhìn giữ đưa* (cd) • (B) Người ở hư vị, có danh không thực, làm tay sai kẻ khác.

BỒ TÁT (đt) (Phật) Ngôi vị người tu hành đắc đạo, dưới bậc Thích Ca *(Bodhisattva)* • (R) Phổ độ chúng sinh: *Của người bồ tát, của mình lạt buộc* (tng).

BỒ TIẾT (đt) Tiết đoan ngọ, nhằm mồng năm tháng năm âm lịch.

BỐ (đt) (thực) Loại cây nhỏ, cao lối 2m, lá dài nhọn, hoa nhỏ vàng, trái tròn hột nhỏ; lá có tính sinh sữa, vỏ cây có sợi dùng dệt vải hoặc chắp trân dệt chiếu: *Đang ngồi tước bố chắp trân, Thấy xuống anh ghé, vội lần bước ra* (cd) • (R) Loại vải thô dày, dệt với sợi cây bố: *Tấm bố, bao bố, bố gai (Corchorus Olitorius)* • Loại cây cùng giống nhưng trái dài hơn, lá có chất glucôsit gọi là Capsulin có tác dụng đối với tim, hột cũng có glucôsit gọi là Corchôtoxin, hiệu năng như digitalin *(Corchorus Capsularis)*. ♦ **bố dại** (đt) (thực) Loại bố thân bò, lá xanh hoặc đỏ đỏ, hoa vàng, trái dài áp vào thân *(Corchorus Acutangulus)*. ♦ **bố kinh** (đt) Vợ hiền, hay tiết kiệm của chồng: *Dám đem trần cấu dự vào bố kinh* (K). ♦ **bố vi** (đt) Màn vải dừng kín bốn phía. ♦ **bố y** (đt) Áo vải • (B), Dân thường, không chức tước: *Kẻ bố y sản dã.*

BỐ (đt) (lóng) Khủng bố nói tắt, tra xét, bắt bớ, đánh đập, cướp bóc, khuân, dọn hết đồ, vật trong nhà: *Đi bố, Tây bố* • (R) Rầy, mắng: *Về mau kẻo bị bố.* ♦ **bố ráp** (đt) (lóng)

Cuộc vây bắt lớn, thình lình, nguyên khu, xóm *(raffle)*.

BỐ (đt) Cha, bà, tía, tiếng con gọi cha hoặc tiếng chỉ người cha đối với con: *Bố ạ! Bố cháu; Con người có bố có ông, Như cây có cội, như sông có nguồn* (cd). ♦ **bố cu** (đt) Tía thằng ấy, tiếng chỉ và gọi người đã có một đứa con trai để tránh hài tên. ♦ **bố đĩ** (đt) Tía con ấy, tiếng chỉ và gọi người đã có một đứa con gái để tránh hài tên. ♦ **bố đỏ** (đt) Tiếng gọi người đàn ông mới có con. ♦ **bố ghẻ** (đt) Dượng, cha ghẻ, tiếng chỉ người chồng sau của mẹ.

BỐ (đt) Cg. Bà, truyền rao, bày ra, dàn ra. ♦ **bố cảnh** (đt) Dàn cảnh, sắp đặt thành một khung cảnh: *Bố cảnh như hệt.* ♦ **bố cáo** (đt) Báo cho người hay: *Việc ấy đã có bố cáo rồi* • (đt) Bài đăng báo hoặc in trên giấy dán tường hay đọc trên đài phát thanh cho mọi người hay: *Thấy bố cáo dán đầy.* ♦ **bố cục** (bt) Cg. Bố cuộc, sắp đặt có thứ tự, mạch lạc, dễ hiểu: *Bố cục rõ khéo.* ♦ **bố thí** (đt) Giúp tiền của cho người thiếu ăn thiếu mặc • (B) Cấp dưỡng gượng gạo, không lòng thảo, không lễ phép: *Nó bố thí tôi mỗi ngày hai bữa ăn.* ♦ **bố trí** (đt) Sắp đặt, bày trí cho nên cảnh, nên hình thức: *Bố trí đâu đó sẵn sàng.*

BỔ (đt) Mua, mua cho đủ theo giấy viết sẵn. ♦ **bổ hàng** (đt) Mua hàng hóa về bán: *Đi bổ hàng.* ♦ **bổ thuốc** (đt) Mua thuốc theo toa: *Lại tiệm bổ thuốc.*

BỔ (đt) Bửa, chẻ, dùng dao hay búa cắt xuôi thành nhiều mảnh: *Bổ củi; Vào vườn hái quả cau xanh, Bổ ra làm sáu, mời anh xơi trầu* (cd) • Đánh, vỗ mạnh: *Bổ vào đầu, Tư bề sóng bổ xao* • Lao, nhào, ngã xuống nhanh chóng: *Bổ nhào, ngã bổ.* ♦ **bổ nhoài** (đt) Chuồi, lao mình cách nhanh chóng: *Bổ nhoài bắt banh.*

BỔ (đt) Bù, châm, làm cho đồng đều, đầy đủ. ♦ **bổ âm kiện tỳ** (đt) (tb) Thang thuốc trị ho về tỳ thấp do âm hư hỏa động nên ho vào buổi chiều và tối. ♦ **bổ cốt chỉ** (đt) (tb) Vị thuốc khí ôn, vị cay, không độc. ♦ **bổ cứu** (đt) Thêm vào, chữa cho khỏi hỏng: *Đọc lại và bổ cứu.* ♦ **bổ chính** (đt) Thêm và sửa cho đúng: *Cần bổ chính trước khi thi hành.* ♦ **bổ chú** (đt) Chú thích thêm, gạch một bên. ♦ **bổ chứng dự tiên** (đt) (pháp) Sự bổ trợ, thêm thắt những chứng cớ đã có trù liệu trước *(adminicules préalables)*. ♦ **bổ di** (đt) Thêm vào chỗ thiếu cho đầu đó vừa vặn, đủ số. ♦ **bổ dụng** (đt) Đặt người, gọi người đã thi đậu vào một chức vụ để dùng người ấy: *Đợi bổ dụng; bổ dụng kể từ ngày...* ♦ **bổ dưỡng** (đt) Uống thuốc hoặc ăn những thức nhiều sinh tố để lại nghỉn sau khi lành bệnh: *Cần bổ dưỡng cho lại sức.* ♦ **bổ đồng** (trt) Đồng đều, lấy hơn bù kém để có con số trung bình: *Tính bổ đồng.* ♦ **bổ ích** (tt) Lợi ích, có sự ích lợi vào: *Đi chơi cũng bổ ích* • (đt) (tb) Thang thuốc trị bệnh rét lâu năm thành nội thương, mồ hôi ra nhiều mà trỉnh, hoặc vì tửu sắc quá độ nên thận suy. ♦ **bổ kho** (tt) Ván đóng triển mí, chồng mí để làm vách: *Vách bổ kho, tấp bổ kho.* ♦ **bổ khuyết** (đt) Bù vào chỗ thiếu: *Nơi nào thiếu thì bổ khuyết.* ♦ **bổ nhậm** (đt) Cg. Bổ nhiệm, đặt người vào nhiệm vụ có hưởng lương: *Được bổ nhậm xuống tỉnh.* ♦ **bổ phế** (tt) Bổ phổi, công dụng như thuốc bổ phổi. ♦ **bổ phần** (đt) (pháp) Phần chia đều cho mỗi người *(quote part)*. ♦ **bổ phần chỉ số** (đt) (pháp) Con số căn bản định trước để tính phần mỗi người, mỗi cấp *(quotité)*. ♦ **bổ sung** (đt) Thêm cho đầy đủ: *Bổ sung ngân quỹ, lực lượng bổ sung.* ♦ **bổ tỳ** (tt) Bổ lá lách, công dụng những thuốc bổ lá lách. ♦ **bổ túc** (bt) Bù vào cho đủ: *Học bổ túc, lực lượng bổ túc.* ♦ **bổ túc từ** (đt) Cg. Túc từ, tiếng giữ vai trò tăng nghĩa cho một mệnh đề hay một câu theo mẹo luật ngôn ngữ. ♦ **bổ thận** (tt) Công dụng những thuốc làm cho thận hết suy kém. ♦ **bổ trợ** (đt) Bù giúp, giúp thêm cho đầy đủ. ♦ **bổ thường** (đt) (pháp) Bù trừ, số sai biệt trong một vụ trừ cần: *Giáp giao nhà cho Ất để trừ nợ, nhưng giá cái nhà cao hơn số nợ đến 5.000 đ, Ất phải bù cho Giáp số tiền ấy gọi là tiền bổ thường.* ♦ **bổ trung ích khí** (đt) (tb) Thang thuốc trị bệnh trĩ ngoại. ♦ **bổ vị** (tt) Bổ dạ dày (bao tử), công dụng những thuốc bổ dạ dày.

BỔ BÃ (trt) Thừa, bỏ mứa, bỏ dở: *Làm bổ bã như thế này đến bao giờ mới xong?*

BỘ (đt) Dáng bên ngoài, điệu, cách đi đứng, làm việc, v.v...: *Làm bộ, coi bộ, chớ bộ...* • (trt) Lẽ nào, hình như, tiếng đầu câu để phân bua ý mình hoặc đoán chừng ý người: *Bộ tôi ăn gian anh sao! Bộ anh nghi tôi lấy món ấy chớ gì!* ♦ **bộ dạng** (đt) Dáng hình người ở xa hoặc mới trông phớt qua: *Bộ dạng như người nghèo.* ♦ **bộ diện** (đt) Vẻ mặt, sắc mặt: *Bộ diện như bệnh.* ♦ **bộ điệu** (đt) Cử chỉ, cách ăn nói, đi đứng: *Bộ điệu thấy ghét!* ♦ **bộ mặt** (đt) Nh. Bộ diện. ♦ **bộ tịch** (đt) Dáng điệu, cử chỉ: *Bộ tịch phách lối, bộ tịch như khỉ.* ♦ **bộ vận** (đt) Cách ăn vận: *Bộ vận nho nhã* • Nguyên bộ quần áo, giày nón: *Sắm đủ bộ vận ít lắm cũng trên ngàn bạc.* ♦ **bộ vó** (đt) (lóng) Dáng điệu, cử chỉ bên ngoài: *Bộ vó coi được.*

BỘ (đt) Pho, đơn vị, nhóm, tiếng chỉ người hoặc sự vật cùng một hạng, một loại có dính dáng nhau: *Nguyên bộ, trọn bộ, bộ sách, bộ đồ, bộ lông.* ♦ **bộ ba** (đt) Nhóm ba người, pho ba món: *Bộ ba đó giao banh rất ăn ý; Bộ ba ông táo.* ♦ **bộ đồ** (đt) Com-lê, nguyên pho đủ các món ăn chịu nhau • (thth) Quần và áo: *Bộ đồ vía, bộ đồ tuýt xo.* ♦ **bộ đồ cổ** (đt) Bộ phận xe đạp gắn dưới tay cầm để điều khiển cái xe. ♦ **bộ đồ giữa** (đt) Bộ phận xe đạp gắn giữa xe ở phía dưới để đạp. ♦ **bộ đồ lòng** (đt) Ngũ tạng lục phủ, tất cả cơ quan chứa trong bụng trong ngực động vật. ♦ **bộ đội** (đt) Đơn vị, một toán lính trận: *Bộ đội hải ngoại.* ♦ **bộ giò** (đt) Cặp cẳng, hai chân: *Tướng học trò, bộ giò ăn cướp* (tng); *Ai mua con quạ bán cho, Đen lông, đen cánh, bộ giò cũng đen* (cd). ♦ **bộ hạ** (đt) Thuộc hạ, tay chân, kẻ dưới tay để sai khiến: *Tay chân bộ hạ.* ♦ **bộ hô hấp** (đt) (giải) Các cơ quan cần dùng để thở như lỗ mũi, khí quản, cuống phổi và phổi (kể cả mang loại cá). ♦ **bộ lạc** (đt) Nhóm dân chúng không văn minh cùng chung một tôn giáo, một phong tục tập quán, một thứ tiếng, sống chung dưới một chế độ cai trị: *Bộ lạc Ra-đê, Bộ lạc người Mèo.* ♦ **bộ lư** (đt) Bộ đồ thờ gồm có lư hoặc đỉnh và cặp chân đèn: *Bộ lư mất tre* • Giấy bạc 100đ đời Pháp thuộc, loại có hình cái đỉnh: *Giấy bộ lư* • (R) Một trăm đồng: *Tốn hết mấy bộ lư.* ♦ **bộ môn** (đt) Một môn, một nhánh trong toàn bộ: *Bộ môn ca nhạc, bộ môn âm nhạc.* ♦ **bộ nhũ loại** (đt) Loại động vật có vú, nuôi con mới sinh với sữa mẹ. ♦ **bộ phận** (đt) Một phần riêng của toàn bộ: *Phổi thuộc bộ phận hô hấp.* ♦ **bộ răng** (đt) (giải) Nguyên hai hàm răng gồm tám răng cửa, bốn răng nanh (chó) và hai mươi răng cấm. ♦ **bộ sinh dục** (đt) (giải) Tất cả cơ quan bên trong và bên ngoài của hai giống đực và cái cần thiết cho sự truyền giống; sinh đẻ. ♦ **bộ tiêu hóa** (đt) (giải) Các cơ quan cần dùng cho sự ăn uống đến tiêu ra

ngoài như răng, lưỡi, cuống họng, dạ dày (bao tử), gan, lá lách, ruột non và ruột già. ♦ **bộ tuần hoàn** (dt) (giải) Các cơ quan làm cho máu chạy trong thân thể như tim, và các mạch, các tia máu. ♦ **bộ tướng** (dt) Nh. Bộ điệu, bộ dáng. ♦ **bộ thần kinh** (dt) (giải) Cg. Thần kinh hệ, các cơ quan cần dùng cho cảm giác và suy nghĩ gồm có óc, tủy và tất cả dây to nhỏ khắp thân thể chạy lên óc. ♦ **bộ xương** (dt) (giải) Tất cả xương ống, xương miếng, xương khúc hợp thành cái sườn thân thể.

BỘ (dt) Bước, thuộc chân bước đi để tiến: *Quá bộ, tiến bộ.* ♦ **bộ binh** (dt) Lục quân, lính đánh giặc trên đất liền: *Xe cộ, cầu kỳ là phương tiện độ binh của bộ binh.* ♦ **bộ chiến** (dt) Trận đánh dưới đất, không cưỡi ngựa. ♦ **bộ hành** (dt) Đi chân, đi bộ: *Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân* (K) • (dt) Hành khách, người đi đường, đi bộ hay ngồi xe ngồi tàu: *Đường dành riêng cho bộ hành; Còn duyên đón của kén chồng, Hết duyên bán quán ngồi trông bộ hành; Bến xe đưa nước bộ hành; Cây đa cũ bến đò xưa, Bộ hành có nghĩa nắng mưa cũng chờ* (cd). ♦ **bộ hầu** (dt) Bước đi và điệu múa của võ sĩ trong một bài quyền, giống như khỉ (hầu): *Đi bộ hầu.* ♦ **bộ hổ** (dt) Bước đi và điệu múa của võ sĩ trong một bài quyền, giống như cọp: *Múa bộ hổ.* ♦ **bộ pháp** (dt) Phép bước, tiến thoái của một võ sĩ: *Bộ pháp huê dạng.* ♦ **bộ tấn** (dt) Cách đứng rùn cho vững của võ sĩ: *Bộ tấn trung bình.*

BỘ (dt) Những sổ to của làng, tỉnh để đăng ký (ghi vào) mọi tài sản có số thứ tự để đánh thuế hoặc ghi tên họ dân số để kiểm tra: *Địa bộ, sổ bộ, sót bộ, chính lục bộ, đảng bộ.* ♦ **bộ đinh** (dt) Sổ ghi tên đinh tráng trong làng đúng tuổi đóng thuế, làm công sưu, đi quân dịch, v.v... ♦ **bộ điền thổ** (dt) Cg. Địa bộ, sổ ghi hết đất đai, sắc đất, diện tích, tên họ chủ đất và mọi thay đổi quyền sở hữu để tiện việc thu thuế và xử đoán khi có tranh tụng. ♦ **bộ đời** (dt) Cg. Sổ hộ tịch, các sổ ghi giá thú, khai sinh, khai tử. ♦ **bộ ghe** (dt) Cg. Sổ ghi hết ghe thuyền trong tỉnh có số thứ tự, số trọng tải, tên chủ và mọi thay đổi về quyền sở hữu để đánh thuế và mọi kiểm tra cần ích. ♦ **bộ giá thú** (dt) Cg. Sổ hôn thú, sổ ghi nhận sự thành hôn một cặp vợ chồng có đủ lý lịch trai gái, cha mẹ và người chứng, có chừa lề rộng để ghi thêm nếu có, những án tòa quan sau này. ♦ **bộ nóc gia** (dt) Sổ ghi hết nhà, phố trong làng với số thứ tự, tên chủ và mọi thay đổi về quyền sở hữu để đánh thuế. ♦ **bộ sinh (sanh)** (dt) Sổ hộ tịch, sổ ghi tên họ trẻ mới đẻ, ngày giờ lọt lòng, tên cha mẹ và người chứng, để chứng huyết hệ và cấp phát trích lục khai sinh. ♦ **bộ tử** (dt) Sổ hộ tịch, sổ ghi lời khai tử để chứng việc tử vong một người dân mà cấp phát giấy khai tử. ♦ **bộ trâu bò** (dt) Sổ ghi hết lý lịch trâu bò trong làng, sắc lông, vị trí các xoáy, tên chủ và mọi thay đổi về quyền sở hữu để tiện việc thu thuế, cấp bài chỉ.

BỘ (dt) Cơ quan chuyên môn của triều đình hay chính phủ, chịu trác nhiệm với vua, tổng thống hay thủ tướng để điều hành việc hành chánh chuyên môn, đầu mối tất cả trong nước. ♦ **bộ binh** (dt) Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc thuyên bổ quan võ, tập luyện binh lính, sai khiến quân đi thú, đánh dẹp, kén chọn binh đinh, xét công tội quân và quan võ... ♦ **bộ canh nông** (dt) Một cơ quan chính phủ chuyên khởi thảo và thực hiện chính sách nông lâm, những kế hoạch cải thiện, hướng đến, cung cấp, canh tân nông lâm, các chương trình viện trợ kinh tế, về kỹ thuật nông nghiệp, quy định chế độ khai thác dồn điền, lưu thông và phân phối nông lâm sản, giúp đỡ nông gia về kỹ thuật trồng trọt, v.v... ♦ **bộ công** (dt) Một trong sáu bộ triều đình hồi xưa, coi việc xây cất cung điện, dinh thự, đào hào, đắp thành, tự tạo tàu bè, đề điều, đặt kiểu mẫu, thuê thợ thuyền, mua vật liệu, v.v... ♦ **bộ Công chánh và Giao thông** (dt) Một cơ quan chính phủ lo nghiên cứu, soạn thảo dự án, áp dụng các văn bản lập pháp hay lập quy về việc bảo thủ và duy trì các sở hữu công cộng và phụ thuộc, khai thác các nguồn khí lực và nước uống, nghiên cứu và thi hành công tác liên quan việc chống bệnh sốt rét, ngã nước, tu bổ và lập thêm kiểu lộ, quản đốc mọi giao thông trên không, trên bộ và dưới nước, v.v... ♦ **bộ Điền thổ và Cải cách điền địa** (dt) Một cơ quan chính phủ chuyên nghiên cứu, khởi thảo, đề nghị, áp dụng những luật lệ và quy tắc về việc phân phối ruộng đất đồng đều, sở hữu hóa phân phối ruộng đất đồng đều, sở hữu hóa nông dân nghèo, để tiến tới việc thiết lập một chế độ điền thổ và một pháp chế công sản. ♦ **bộ Hình** (dt) Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc hình danh pháp luật, duyệt lại những tội nặng án ngờ, xét kỹ những tù giam ngục cấm... ♦ **bộ Hộ** (dt) Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc dinh điền, thuế vụ, tiền bạc chuyển thông kho tàng, hóa vật trong nước mắc rẻ... ♦ **bộ Kinh tế** (dt) Một cơ quan chính phủ chuyên việc nghiên cứu biện pháp tăng gia sản xuất, khuếch trương thương mãi đối với ngoại quốc, theo dõi và giải quyết những kết quả cán cân mậu dịch và kế toán quốc gia, lập quy về tổ chức kinh tế, chuyên nghiệp, lập pháp và lập quy về giá cả, kỹ nghệ, công nghệ, giao dịch thương mãi; soạn thảo các hiệp ước hoặc giao ước thương mãi với ngoại quốc, ấn định việc xuất, nhập cảng thi hành luật lệ thích hợp với chính sách kinh tế quốc gia... ♦ **bộ Lại** (dt) Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc thuyên bổ quan văn, ban thưởng phẩm cấp, khảo xét công trạng, phong tặng tước ấm, thảo những tờ chiếu sắc cáo mệnh và làm những sổ các hàng quan lại... ♦ **bộ Lao động** (dt) Một cơ quan chính phủ chuyên việc soạn thảo và thi hành các luật lệ về các điều kiện làm việc của công nhân, bảo vệ quyền lợi công nhân, giải quyết mọi tranh chấp lao động, tiêu dụng các nạn nhân chiến tranh, giải quyết nạn thất nghiệp, v.v... ♦ **bộ Lễ** (dt) Một trong sáu bộ của triều đình hồi xưa, coi việc triều hội, khánh hạ, tế tự, tôn phong, cách thức học hành, thi cử, tinh biếu cho người sống lâu, người có tiết nghĩa, phong thụy, v.v... ♦ **bộ Nội vụ** (dt) Một cơ quan chính phủ coi việc duy trì an ninh trật tự toàn lãnh thổ, kiểm soát các tổ chức có tính cách chính trị, các hiệp hội; tổ chức các cuộc tuyển cử, trưng cầu dân ý, thiết lập và quản trị các cơ cấu hành chánh, v.v... ♦ **bộ Ngoại giao** (dt) Một cơ quan chính phủ chuyên việc xác định và thi hành chính sách đối ngoại, nghiên cứu các vấn đề quốc tế, thực hiện bang giao với các nước và các cơ quan Liên hiệp quốc, thương thuyết để ký kết thỏa ước, tham dự các Hội nghị quốc tế, v.v... ♦ **bộ Quốc gia Giáo dục** (dt) Cg. Bộ văn hóa và Giáo dục, một cơ quan chính phủ trông việc soạn thảo chính sách giáo dục, tổ chức và cuộc khảo cứu khoa học, các thư viện, lưu trữ văn thư, việc khuếch trương nghệ thuật, cổ tích, thắng cảnh, v.v... ♦ **bộ Quốc phòng** (dt) Một cơ quan chính phủ có trách nhiệm tổ chức một quân lực hùng cường và thống nhất để bảo vệ an ninh và nền hòa bình

xứ sở, trông nom việc thi hành quân dịch của thanh niên đúng tuổi, huấn luyện lính, đào tạo sĩ quan, v.v... ♦ **bộ Tài chính** (dt) Một cơ quan chính phủ coi việc thiết lập và thi hành phần thu của ngân sách quốc gia, soạn thảo và thi hành các luật lệ về thuế vụ, kiểm soát việc thi hành ngân sách các thành phố và tỉnh, đại diện quản trị tư sản quốc gia, kiểm soát và điều hành các quỹ hưu bổng, soạn thảo những luật lệ về các cơ quan tín dụng, kiểm soát việc quản trị những cơ quan tín dụng này về mặt tài chính... ♦ **bộ Tư pháp** (dt) Một cơ quan chính phủ coi việc tổ chức và điều hành các tòa án, ấn định luật lệ, kiểm soát các nghề nghiệp tư pháp, nghiên cứu các vấn đề pháp chế, v.v... ♦ **bộ Thông tin** (dt) Một cơ quan chính phủ chuyên việc nghiên cứu và áp dụng các luật lệ liên quan đến báo chí, ấn loát phẩm, phim ảnh, kịch trường, cổ động và tuyên truyền chính nghĩa quốc gia, khuyến khích và nâng đỡ văn nghệ sĩ, v.v... ♦ **bộ trưởng** (dt) Người cầm đầu một bộ trong một chính phủ do Thủ tướng chọn trong quốc hội và đề nghị lên Tổng thống, hoặc do Tổng thống chỉ định trong số nhân sĩ trong nước, làm việc dưới quyền Tổng trưởng nếu có, bằng không, chịu trách nhiệm trực tiếp trước Thủ tướng hoặc Tổng thống tùy chế độ. ♦ **bộ Y tế** (dt) Một cơ quan chính phủ coi việc hoạt động chung về phòng bệnh, chữa bệnh để gìn giữ và tăng cường sức khỏe dân chúng, giúp phần cải thiện dân sinh, diệt trừ các bệnh truyền nhiễm, cải tổ các bệnh viện, v.v...

BỐC (đt) Vốc, dùng năm ngón tay nắm lên: *Ăn bốc, bốc mũi bỏ lái, cả bốc, đâm bốc.* ♦ **bốc bải** (đt) Lấy bừa bằng hai tay • (B) Tùng tiệm cho xong việc: *Yêu nhau bốc bải giần sàng, Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chẳng ăn* (cd). ♦ **bốc hót** (đt) Thu dọn cho sạch. ♦ **bốc hốt** (đt) Vừa bốc (một tay) vừa hốt (hai tay) cho mau • (B) a) (trt) Vội vàng, cẩu thả: *Làm cho kỹ chớ đừng làm bốc hốt như vậy!* b) Làm hỗn, ve vãn đàn bà cách vô lễ, trắng trợn: *Chọc gái phải ăn nói cho có duyên, bốc hốt chỉ làm chúng ghét.* ♦ **bốc lủm** (đt) Bóc thẳng vô miệng ăn. ♦ **bốc lửa** (đt) (lóng) Gặp phải việc dữ, quan trọng, có hại: *Rớ tới đám đó, coi chừng bốc lửa đa!* ♦ **bốc mả** (đt) Lấy cốt, hốt xương người chết lâu để vô ché sành hoặc quách nhỏ đem chôn nơi khác. ♦ **bốc than đước** (đt) Nh. Bốc lửa. ♦ **bốc thuốc** (đt) Hốt thuốc, coi toa mà cân từng vị thuốc cho đủ thang. ♦ **bốc vác** (đt) Nắm với hai tay và quật lên vai • (B) (tt) Xốc vác, hay làm những việc nhọc nhằn, to lớn: *Người bốc vác.*

BỐC (đt) Bay lên, xông lên: *Hơi bốc lên, bốc hơi* • (trt) Vụt, làm không suy nghĩ: *Bốc chạy, bốc nói, bốc đánh, bốc cười, làm bốc, nói bốc.* ♦ **bốc hơi** (đt) Xông hơi, sức nóng làm thể đặc hoặc lỏng bay hơi lên từ từ hoặc nhanh: *Đống phân đống rác bốc hơi, nước sôi bốc hơi.* ♦ **bốc rời** (tt) Xa xỉ, không chín chắn: *Thức sinh quen nết bốc rời* (K). ♦ **bốc xẹt** (tt) Hời hợt, tính người vui đâu chúc đó, không để kín việc gì được lâu trong bụng, ham ăn nói: *Tính bốc xẹt.*

BỐC (bt) Bói, khoa coi bói, xem tướng đoán vận mạng...: *Vị bốc tiên tri.* ♦ **bốc dịch** (đt) Quẻ Dịch, phép coi bói theo kinh dịch, cầm ba đồng tiền kèm gieo trong mai rùa sau khi khấn vái. ♦ **bốc sư** (đt) Thầy bói, xem tướng mạng, lấy số tử vi *(cũng xưng giáo sư).*

BỐC (đt) Nghề võ: *Đánh bốc, học bốc (boxe).* ♦ **bốc ăng lê** (đt) Võ hồng mao, được quy định rành rẽ trong việc cấp độ, đánh đỡ, tránh né thể theo tinh thần thượng võ *(boxe anglaise).*

BỐC (đt) Ly đựng rượu bọt, lối 250cl. • (R) Rượu lạnh (bia): *Uống bốc.*

BỐC TÚC (đt) Chân dính lại, loài vật có chân dính để lội như: *vịt, ngỗng, le le, cồng cộc...*

BỘC (bt) Bày ra, phơi ra ngoài, dễ thấy: *Bộc lộ, trống bộc.* ♦ **bộc bạch** (đt) Nêu ra, nói rõ ra: *Xin cho bộc bạch đôi lời.* ♦ **bộc cốt** (dt) Xương phơi ra ngoài • (B) Thây chết nằm ở ngoài đường, ngoài trời không người nhìn nhận. ♦ **bộc lộ** (trt) Cách lòa lồ, trống trải, không che đậy: *Để bộc lộ thì hài* • (dt) Xe tang đơn giản, không có nhà giàng, chỉ có bốn cây lọng bốn góc và bốn đồng tử đứng vịn lọng.

BỘC (dt) Đầy tớ, người ở làm việc nhà: *Nô bộc, đồng bộc, nữ bộc, tòng bộc.* ♦ **bộc phu** (dt) Người ở giữ ngựa. ♦ **bộc phụ** (dt) Người vú hầu. ♦ **bộc tòng** (bt) Theo hầu; người tớ hầu bên chủ.

BỘC (tt) Cẩu thả, dối trá, không cẩn thận. ♦ **bộc lếu** (bt) Cg. Bập lếu, cẩu thả, làm lấy có: *Tính bộc lếu, làm bộc lếu.* ♦ **bộc tuệch bộc toạc** (trt) Không cẩn thận, không ngăn nắp gọn gàng.

BÔI (đt) Lau, xóa, dùng giẻ hoặc tay chà sạch: *Bôi bảng, bôi sạch* • (R) Gạch lên, tô lên, trét lên: *Bôi phấn, bôi son* • (B) Mạ lỵ, nói xấu một người trước mặt một hay nhiều người khác: *Anh em mà mầy bôi tao chi?* ♦ **bôi bác** (đt) Làm qua loa cho xong: *Thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa.* ♦ **bôi lem** (đt) Làm dính mực lem luốc, dơ dáy • (B) Làm hư: *Bôi lem danh giá.* ♦ **bôi lọ** (**nhọ**) (đt) Bôi đen, làm cho dơ • (B) Làm xấu mặt, nói xấu người: *Không nên bôi lọ người.* ♦ **bôi mặt** (đt) Thoa lọ lên mặt cho người không nhìn được: *Bọn cướp bôi mặt vào đánh nhà ông Giáp* • (B) Làm mặt lạ, không nhìn người quen thân: *Gà nhà bôi mặt đá nhau* (tng). ♦ **bôi vôi** (đt) Đánh dấu bằng vôi: *Sống còn như cóc bôi vôi lại về* (cd).

BÔI (dt) Ly, chén dùng uống rượu: *Tửu nhất bôi, thiên bôi tửu, hiệp cẩn giao bôi.* ♦ **bôi bàn** (dt) Mâm ly • (R) Tiệc rượu. ♦ **bôi trung tửu** (dt) Rượu trong ly.

BỒI (đt) Dán nhiều lớp, đắp thêm luôn: *Giấy bồi, đất bồi, bên lở bên bồi; Trời nắng mưa nắng chuyển, đất ngoài biển nắng lở nắng bồi* (cd) • (B) Ở nhau quá tử tế, quá thân cách vội vàng: *Bồi lắm có ngày lở lắm, Thương dai phải lúc hờn dai* (cd). ♦ **bồi đắp** (đt) Thêm vào cho vững, cho chắc: *Bồi đắp cơ sở* • (R) Giúp đỡ: *Thương nhau bồi đắp cho nhau* (cd). ♦ **bồi lấp** (đt) (pháp) Sửa đổi, thêm thắt một văn thư, một đạo luật để che lấp hà tỳ (khuyết điểm) trong ấy.

BỒI (đt) Vun bón, sửa sang, bù thêm vào. ♦ **bồi bổ** (đt) Sửa sang cho đẹp cho bền: *Sức khỏe như vật dụng, luôn luôn phải được bồi bổ.* ♦ **bồi dưỡng** (đt) Giữ gìn, tu bổ cho đừng hư hao: *Bồi dưỡng tinh thần.* ♦ **bồi tế** (đt) Người phụ việc với chủ tế trong một đám cúng thần. ♦ **bồi thẩm** (đt) (pháp) Viên chức tư pháp bên cạnh chánh án, giữ việc hoàn thành hồ sơ gồm có việc thẩm xét, điều tra và định tội nặng hay nhẹ để đưa nội vụ ra tòa Đại hình hay Tiểu hình, hoặc miễn cứu. X. Biện lý. ♦ **bồi thực** (đt) Đào tạo nhân tài.

BỒI (đt) Đền lại, trả lại: *Đền bồi, thường bồi.* ♦ **bồi khoản**

(dt) (pháp) Số tiền bồi thường có định trước: *Về việc bảo hiểm, đóng tiền nhiều thì bồi khoản to.* ♦ **bồi tổn** (dt) (pháp) Tiền thiệt hại, số tiền do dân sự nguyên cáo đòi nhưng do tòa định cho bị cáo phải trả nếu quả bị cáo có tội. ♦ **bồi thường** (đt) Đền sự thiệt hại: *Tòa xử bên gây nạn phải bồi thường tất cả thiệt hại.*

BỒI (dt) Người giúp việc nhà, trong quán ăn, quán uống, khách sạn *(boy).* ♦ **bồi bàn** (dt) Hỏa kế, dọn bàn, người đặt bàn ăn, bưng mâm, rót rượu, v.v... ♦ **bồi bếp** (dt) Những người giúp việc nhà và nấu ăn. ♦ **bồi bút** (dt) Nhà văn, nhà báo chuyên nịnh hót nhà cầm quyền. ♦ **bồi phòng** (dt) Người hầu hạ lo việc giũ nệm, giăng mùng, chải giày, giặt ủi...; người giúp việc các khách sạn *(phòng ngủ).*

BỐI (dt) Ăn trộm dưới sông: *Bị bối.* ♦ **bối Ba cụm** (dt) Bối làm ăn dọc theo rạch Ba Cụm (Long An); nhiều bối: *Bối miệt này như bối Ba Cụm* • (R) Kẻ cắp hoặc lấy khuấy chơi cách lẹ, chóng: *Cây viết để đây bị bối Ba Cụm lấy rồi.*

BỐI (dt) Búi, nùi, đùm dây rối nùi: *Bê bối* • (đt) Cg. Bới hay Búi, quấn tóc thành lọn to trên ót: *Bối tóc.* ♦ **bối rối** (tt) Lộn xộn trong trí, nghĩ không ra việc: *Bối rối như tơ vò; Nối về nối ở chưa xong, Bối rối trong lòng như đánh cờ vây* (cd).

BỐI (dt) Lưng, phía sau: *Hậu bối, đau phát bối.* ♦ **bối cảnh** (dt) Phông *(fond),* cảnh bài trí phía sau để chụp ảnh, diễn kịch v.v... • (B) Cảnh chính dựng ra trong một cuốn tiểu thuyết để mô tả sự chung quanh đấy: *Gia đình trưởng giả, trọc phú là bối cảnh của quyển Đoạn tuyệt.* ♦ **bối diện** (dt) Mặt sau, mặt bị khuất: *Khoa học đã đạt tới việc chụp ảnh bối diện của mặt trăng.* ♦ **bối tích** (dt) X. Xương sống. ♦ **bối thự** (dt) Sự ký tên sau lưng một hối phiếu để chuyển cho người khác lãnh tiền.

BỐI MẪU (dt) (tb) Củ ớt ngô, khí bình, vị cay và đắng, không độc.

BỐI (dt) Cỏ rác, giăm bào, lá khô... những món nhạy lửa: *Ôm bồi chữa lửa* • (R) a) Đồ tạp rẻ tiền, để vô cho rậm đám: *Thuốc bồi, cá bồi* • b) Vốn để đánh bạc: *Tốt bồi, ít bồi* • c) Thức ăn để uống rượu, đồ nhắm: *Phá bồi, tốt bồi.*

BỘI (dt) Một lối hát tuồng theo người Tàu: *Hát bội; Trong chay ngoài bội.*

BỘI (bt) Gấp hai, bằng hai: *Gia bội, gấp bội.* ♦ **bội giác** (dt) (lý) Tỷ số giữa góc cạnh nhìn thấy trong kính viễn vọng, kính thiên văn, đối với góc cạnh thật bên ngoài, nhìn với mắt thường *(grossisement).* ♦ **bội hoàn** (dt) Trả gấp, hai, vay một trả hai. ♦ **bội nhị** (tt) Gấp hai, nhân cho hai. ♦ **bội phần** (trt) Rất nhiều: *Mừng rỡ bội phần.* ♦ **bội sinh** (dt) (thực) Các cây có sinh sản bằng căn hành (rễ) chớ không bằng hột giống: *Chuối, huệ, riềng, gừng, v.v... là giống bội sinh.* ♦ **bội số** (dt) (toán): Con số thích ứng cho việc chia hết ra cho con số nhỏ hơn: *9 là bội số của 3.* ♦ **bội suất** (dt) (lý) X. Bội giác. ♦ **bội tăng** (tt) Tăng lên nhiều lần. ♦ **bội thực** (bt) Ăn quá nhiều, chứng phát ách, không tiêu.

BỘI (đt) Mang, đeo trong mình; lòng hiểu biết. ♦ **bội dụng** (đt) Đem theo mình để xài. ♦ **bội hoàn** (dt) Hột ngọc, đồ trang sức. ♦ **bội tinh** (dt) Huy chương, vật của một nước thưởng kẻ có công để đeo trước ngực.

BỘI (bt) Quay lưng lại, làm trái đạo, phản nghịch. ♦ **bội ân** (đt) Quen ơn, ở bác với người đã có làm ơn cho mình: *Bội ân trái đạo.* ♦ **bội bạc** (tt) Bạc bẽo, không nhớ ơn, ở quấy với người ơn: *Phường bội bạc.* ♦ **bội bạn** (đt) Làm phản, chống lại chính quyền. ♦ **bội giáo** (đt) Phản lại tôn giáo mình. ♦ **bội hôn** (bt) Bội ước hôn nhân, hủy lời đính hôn sau khi làm lễ hỏi. ♦ **bội minh** (đt) Nuốt lời thề, không làm đúng theo lời thề. ♦ **bội nghĩa** (bt) Quên nghĩa, lấy cái quấy trả cho cái phải: *Quân bội nghĩa.* ♦ **bội nghịch** (bt) Làm phản, làm loạn, chống pháp luật, chính quyền. ♦ **bội phản** (bt) Nh. Bội nghịch. ♦ **bội tín** (bt) Làm mất lòng tin cậy của người như lấy tiền của người giao phó, không trả tiền cho người theo lời giao ước, v.v... ♦ **bội ước** (bt) Sai hẹn, trái lại lời giao ước.

BỒM BỘP (trt) Bùm bụp, lốp bốp, tiếng hai vật mềm chạm nhau nhiều lần: *Vỗ tay bồm bộp.*

BỒM BĀM (tt) Dơ dáy, thô kệch.

BÔN (bt) Vội vã, chạy, đi nhanh: *Bôn ba, bôn đào* • Tư tình, trai gái: *Dâm bôn, tư bôn.* ♦ **bôn ba** (trt) Trôi theo dòng nước • (B) Chạy đi vội vàng, chạy chọt, bay nhảy: *Bôn ba không qua thời vận* (tng). ♦ **bôn bá** (đt) Gian nan, vất vả khắp cùng: *Cơn hoạn nạn, bôn bá khắp đông tây.* ♦ **bôn cạnh** (bt) Chạy chọt để cạnh tranh danh lợi: *Bọn bôn cạnh xu thời.* ♦ **bôn chôn** (trt) Vội vã, lật đật đến thiếu đắn đo: *Đừng bôn chôn hư việc.* ♦ **bôn đào** (đt) Chạy trốn: *Nghe động, chúng đã bôn đào.* ♦ **bôn hành** (đt) Làm việc vội vàng: *Em ơi chớ khá bôn hành, Duyên đâu nợ đó, ai giành mà lo* (cd). ♦ **bôn tang** (đt) Lật đật về nhà chịu tang (Xth. Chạy tang). ♦ **bôn tẩu** (đt) Ngược xuôi đây đó để lo liệu cho xong việc: *Bôn tẩu khắp nơi.* ♦ **bôn xu** (đt) Chạy chọt, nịnh hót để cầu cạnh lợi riêng: *Quen thói bôn xu cầu cạnh.*

BÔN ĐẦU (dt) (bệnh) Bệnh đau đầu dương vật.

BÔN TRÁC (dt) (thực) Phương thuốc trị bệnh cam tích.

BỒN (dt) Ụ đất cao ở giữa sân hoặc giữa mối đường rộng có trồng kiểng hay không, để làm nơi tránh xe: *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ, ai đồn mặc ai* (cd). ♦ **bồn binh** (dt) Công trường, mối đường rộng lớn trong thành phố có hoặc không có trồng kiểng hay trụ đèn ở giữa để tiện việc lưu thông một chiều. ♦ **bồn kèn** (dt) Nền cao hình đa giác có lan can sắt, ở giữa mối đường rộng để thỉnh thoảng đoàn nhạc nhà binh đến trổi nhạc cho dân chúng nghe giải trí (thời Pháp thuộc). ♦ **bồn kiểng** (dt) Ụ đất hơi cao, tròn hoặc đa giác ở trước sân nhà hay trong công viên, có trồng hoa và cây kiểng.

BỒN (dt) Ang, đồ đựng hình tròn, hột xoài hay đa giác. ♦ **bồn cá** (dt) Bồn bằng thủy tinh, xi măng có lộng kiếng để nuôi cá. ♦ **bồn nước** (dt) Bồn chứa nước dùng trong nhà hoặc xây trên cao có đặt ống chảy khắp nơi. ♦ **bồn tắm** (dt) Bồn dài trót miệng, có tráng men trắng để dầm mình tắm.

BỒN (tt) Chứng, thinh không lồng lên chạy, đá hai chân sau: *Ngựa bồn, trâu bồn.* ♦ **bồn chồn** (tt) Băn khoăn, bối rối trong lòng, đứng ngồi không yên: *Trong dạ bồn chồn.*

BỐN *st.* Số đếm được hình dung bằng số 4, giá trị bằng 2 với 2 hay 3 với 1: *Bốn con ngồi bốn góc giường, Mẹ ơi mẹ hỡi, mẹ thương con nào* (cd). ♦ **bốn bánh** (dt) Loại xe có bốn bánh, thuộc chế độ thuế khóa và chịu luật đi đường

khác hơn xe hai bánh. ♦ **bốn bể** (**biển**) (dt) Bốn bể lớn bao quanh đại lục: *Bốn bể năm châu* • (B) Khắp nơi: *Anh em bốn bể một nhà.* ♦ **bốn chân** (bt) Cg. Bốn cẳng, loài thú có bốn chân: *Loại bốn chân (quadrupèdes).* ♦ **bốn chục** *st.* 4 lần 10, 12, 14 hay 16 tùy nơi và tùy món đồ: *Bốn chục xoài, bốn chục trứng.* ♦ **bốn chục có đầu** *st.* 4 lần 12, 14 hay 16 tùy nơi và tùy món đồ. ♦ **bốn chục chẵn** *st.* 4 lần 10 tức 40. ♦ **bốn mắt** (dt) a) Hai người: *Bốn mắt nhìn nhau;* b) Người có mang kính: *Bốn mắt ba chân;* c) Hai mắt và hai đốm tròn trắng hoặc vàng phía trên: *Chó bốn mắt.* ♦ **bốn mặt** (dt) Bốn phía, bốn bề, chung quanh: *Vây bốn mặt, đánh bốn mặt, bố bốn mặt.* ♦ **bốn mùa** (dt) Bốn tiết trời chính trong năm là Xuân, Hạ, Thu, Đông: *Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa* (K). • (R) Bốn năm: *Bốn mùa rồi mà không trở trái nào cả.* ♦ **bốn mùa cấy** (dt) Bốn năm (nơi cấy lúa mỗi năm một mùa): *Vay ba mươi giạ lúa, đã bốn mùa cấy rồi mà trả chưa hết.* ♦ **bốn mươi** (dt) Bốn chục, 4 lần 10, thường được hình dung bằng số 40 • (B) Bốn chục tuổi: *Năm nay đã bốn mươi, hơn nửa đời người rồi.* ♦ **bốn ngựa** (dt) Bốn con ngựa cùng kéo một cỗ xe cho bậc quý tộc, vương giả ngồi, sức chạy rất nhanh: *Một lời đã thốt, xe bốn ngựa khó theo* • (R) Sức mạnh máy kéo bốn mã lực (X. Mã lực): *Xe bốn ngựa, máy bốn ngựa.* ♦ **bốn phương** (dt) Bốn hướng chính trong vũ trụ là: *Đông, Tây, Nam, Bắc* • (R) Khắp nơi, chỉ lớn: *Chí bốn phương; Trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương* (K).

BỔN (tt) X. Bản. ♦ **bổn phận** (dt) Phần mình, những việc mình phải làm: *Bổn phận làm con, bổn phận học trò, làm tròn bổn phận.*

BỘN (tt) Nhiều, khá, đầy dẫy, ngổn ngang: *Con bộn, bộn bạc, bộn tiền.* ♦ **bộn bàng** (tt) Khá nhiều, còn đủ: *Cơm còn bộn bàng đây, xúm ăn.* ♦ **bộn bề** (tt) Cg. Bề bộn, nhiều, ngổn ngang, bừa bãi: *Công việc bộn bề, thấy bất ngán.* ♦ **bộn rộn** (tt) Chộn rộn, lăng xăng, rối rít: *Con nít hay bộn rộn.*

BÔNG (dt) (thực) Hoa, giẻ hoa (X. Hoa): *Đơm bông, trổ bông, Gió đưa bông lách bông lau, Bông lê bông lựa, bông đào thơm hơn* • (mt) Cái, đóa, tiếng gọi các loại hoa hoặc vật giống hoa: *Bông đồ, bông tiêu. Tiếc bông hoa lài cắm bãi cứt trâu* • (R) Trái, bệnh đậu mùa: *Lên bông.* ♦ **bông biếc** (dt) (thực) Loại dây leo, lá xụ, mỏng, không lông, xanh dợt, hoa mọc chùm, to lối 5cm, màu xanh biếc, trái dài lối 10cm, có từ năm tới mười hột, rễ được dùng uống xổ *(Cliloria ternata).* ♦ **bông búp** (dt) Nụ hoa, hoa chưa nở • (B) Hoa tai bằng vàng, không tai, tròn như quả mù u, dùng làm lễ cưới, tượng trưng trinh tiết cô dâu: *Bông búp chẳng bán, để tàn ai mua* (cd). ♦ **bông bụp** (dt) (thực) X. Bụp. ♦ **bông dừa** (dt) (thực) X. Hải đằng. ♦ **bông đá** (dt) Giống vật ở đáy bể, nhiều hình dáng khác nhau, có chà chôm hay u nần, mình xốp. ♦ **bông gòn** (dt) Sợi của bông vải, được hấp chín dùng rịt vết thương. ♦ **bông giấy** (dt) (thực) X. Biện lý • (R) Hoa giấy, hoa phất bằng giấy. ♦ **bông mù u** (dt) X. Bông búp. ♦ **bông tai** (dt) Cg. Hoa tai, đồ trang sức đàn bà, đeo ở hai trái tai, cùng để phân biệt với đàn ông. ♦ **bông tiêu** (dt) (trắc) Cây cao có cắm cờ đỏ trên đầu để nhắm đo đạc *(jalon và balise).* ♦ **bông đồ** (dt) (trắc) Cg. Bản đồ manh, bản đồ một hay vài sở đất *(copie de plan parcellaire).* ♦ **bông vải** (dt) (thực) Loại cây hằng niên, cao lối 1m *(Gossypium herbaceum)* hoặc trường niên, cao 2-3m *(Gossypium barbadense),* hoa vàng có ba lá hoa, sợi dính vào hột, được kéo ra đánh chỉ dệt vải hay để nguyên làm bông gòn *(X. Bông gòn),* rễ dùng làm thuốc điều kinh, hột có tính sinh sữa. ♦ **bông vang** (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, thuộc họ Bụp, hoa mọc ở nách, màu vàng có đốm đỏ ở giữa, nụm hoa như nhung, trái ngoài có lông, trong hột chứa chất dầu và tinh dầu màu vàng thơm xạ hương, hột được chế thuốc trấn kinh và mộng tinh, trong tinh dầu có chất ambrêtôlin và farnêsol dùng chế dầu thơm *(Hibiscus Abelmoschus).*

BÔNG (dt) Thịt xào khô chà tới ra để dành ăn lâu ngày: *Thịt bông, ruốc bông, cá chà bông.*

BỒNG (trt) Không thiệt, đùa hoặc không dâu. ♦ **bông đùa** *bt* Pha trò, giễu cợt: *Trăm năm mà nỡ bỏng đùa mãi sao?* (cd). ♦ **bông lông** (trt) Bâng quơ, trống, cách nói không dâu, không chỉ rõ ai. *Chưởi bỏng lông, nói bỏng lông.* ♦ **bông lơn** (trt) Nh. Bông đùa. ♦ **bông pháo** (trt) Bốp chách, cách nói to, nói nhiều mà không ăn vào đâu cả: *Nói bông pháo.*

BỒNG (dt) Phiếu mua hàng, mua chịu, ăn chịu, mượn tiền, v.v...: *Biên bỏng, ký bỏng, làm bông (bon pour).*

BỒNG (dt) Buồm, lá buồm giương trên thuyền: *Thượng bồng, hạ bồng* • (R) Thuyền nan to, lái nhọn: *Nặng bồng nhẹ tách (têch).*

BỒNG (dt) Cảnh tiên, nơi tiên ở: *Tóc em óng ả tợ tiên non Bồng* (cd). ♦ **bồng đảo** (dt) (truyền) Hòn, cù lao có tiên ở • (B) Vú đàn bà con gái: *Đôi gò bồng đảo hương còn ngậm* (H.X.Hương). ♦ **bồng lai** (dt) (truyền) Tên hòn núi có tiên ở: *Bồng lai tiên cảnh.*

BỒNG (bt) Dậy lên, nổi lên, phồng lên: *Đánh bột cho bồng, nước sôi bồng.* ♦ **bồng bồng** (trt) Bập bùm, tiếng trống giục cho phấn khởi: *Tiếng trống bồng bồng.* ♦ **bồng bột** (tt) Hăng hái, sôi nổi, tính sốt sắng do ngoại cảnh thúc đẩy: *Dân tâm bồng bột; bồng bột lúc đầu.* ♦ **bồng con** (bt) Nổi từng vẻ dày trên mặt, mức kẹo lên của nước cốt dừa khi thắng gần thành đầu: *Thắng bồng con, đầu đã bồng con.*

BỒNG (đt) Bế, ẵm, dùng tay ôm ngang mông mang đi: *Bồng con, bồng em, đòi bồng; Bồng em đi dạo vườn cà* (cd). ♦ **bồng ẵm** (đt) Bồng trước ngực và ẵm bên hông, thay đổi cho đỡ mỏi; hoặc còn nhỏ quá thì bồng trước ngực, trọng lên mới ẵm được: *Bao giờ cá lý hóa long, Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa* (cd) • (R) Tiếng dùng chung cho việc bế trẻ con: *Lớn rồi thì chạy chơi, còn bồng ẵm gì nữa!* ♦ **bồng bế** (đt) Nh. Bồng ẵm (R). ♦ **bồng súng** (đt) Hai tay đưa súng lên ngực để chào hoặc tì bá súng vào vai để nhắm bắn: *Lính bồng súng chào; Bồng súng lên nhắm.* ♦ **bồng trống** (đt) Bồng bế, bưng xách, dắt díu nhau: *Vợ chồng cha con bồng trống nhau đi.*

BỒNG NGA TRUẬT (dt) Vị thuốc bắc khí ấm, vị cay và đắng, không độc.

BỐNG (dt) (động) Tên nhiều loại cá nước ngọt. ♦ **bống dừa** (dt) Loại cá nhỏ mình tròn, dài lối 15cm, thịt trong, ở theo các bụi dừa nước. ♦ **bống kèo** (dt) Loại cá nhỏ hơn bống dừa nhưng dài hơn, không vảy. ♦ **bống mú** (dt) Loại cá to bằng cườm chân mình tròn, dài lối 30cm, thịt ngon.

♦ **bống tượng** (dt) Loại cá giống mú, vảy ứng vân đen. ♦ **bống trứng** (dt) Loại cá nhỏ hơn mút đũa, dài lối 2cm, mang trứng luôn. ♦ **bống xệ** (dt) Loại cá giống như bóng dừa, làm hang dưới bùn dựa bãi.

BỒNG (bt) Cao, tăng lên cao, bay cao lên, nhắc cao lên: *Giọng bổng, nhắc bổng, tâng bổng; Phụng hoàng bay bổng xòe đuôi, Choàng tay qua cổ với tôi bớ mình* (cd). ♦ **bổng tít** (tt) Thật cao, cao tít mù. ♦ **bổng thang lang** (trt) Buông tay, cách ăn xài, cách nói chuyện không dè dặt: *Xài bổng thang lang, nói bổng thang lang.* ♦ **bổng trầm** (bt) Lên xuống, cao thấp: *Đời tôi bổng trầm nhiều nỗi; giọng bổng trầm làm tê tái lòng người.*

BỔNG (dt) Tiền phát cho quan lại, lính, hay học trò: *Lương bổng, học bổng, hưu bổng.* ♦ **bổng cấp** (dt) Lương cấp ra: *Bổng cấp thuộc phần chi của ngân sách.* ♦ **bổng kim** (dt) Tiền lương trơn, không kể những món lợi khác như nhà, xe đồng phục, v.v... ♦ **bổng lộc** (dt) Lương và các khoản phụ: *Hưởng nhiều bổng lộc của nhà nước.*

BỖNG (trt) Thoắt, chợt, cách thình lình, đột ngột, không biết trước. ♦ **bỗng chốc** *(chúc)* (trt) Phút chốc, tiếng chỉ việc xảy ra liền sau một việc trước hoặc cùng lúc: *Đang ăn, bỗng chốc nghe nổ một tiếng to.* ♦ **bỗng dưng** (trt) Cg. Bỗng nhưng, khi không, tiếng chỉ việc xảy ra thình lình, không ngờ trước được: *Bỗng dưng ai có đặt điều cho ai* (K). ♦ **bỗng đâu** (trt) Phút đâu, tiếng chỉ sự vật đến cách thình lình: *Bỗng đâu có khách biên đình đến chơi* (K). ♦ **bỗng không** (trt) Thình không, việc tự nhiên xảy ra: *Đang ngồi chơi, bỗng không hắn ngã ra bất tỉnh.* ♦ **bỗng nhiên** (trt) Thốt nhiên, tiếng chỉ sự việc xảy ra cách tự nhiên, không hiểu tại sao: *Đang chạy ngon trớn, bỗng nhiên tắt máy.* ♦ **bỗng nhưng** (trt) Nh. Bỗng dưng.

BỘNG (tt) Rỗng, làm phồng, trống giữa ruột: *Cây bộng, dừa bộng, ruột bộng* • (dt) Cống bằng cây dừa có nắp tự động: *Đóng bộng, tháo bộng.* ♦ **bộng cây** (dt) Lỗ to trong thân cây, ban đầu do sâu hay kiến đục, lâu ngày bị nước mưa ăn mục dần. ♦ **bộng dầu** (dt) Cg. Họng dầu, lỗ đục khuyết vô và trũng xuống ở gốc cây dầu to để dầu tiết ra đặng múc mỗi đêm: *Anh ấy có cả trăm bộng dầu trong rừng* • Máy ép dầu phộng, dầu dừa, dầu mè (vừng): *Ở Chợ Lớn có nhiều bộng dầu của người Tàu.* ♦ **bộng đập** (dt) Ống nước ở các đập nước. ♦ **bộng kiến** (dt) Tổ kiến trong bộng cây. ♦ **bộng ong** (dt) Tổ ong bầu trong bộng cây. ♦ **bộng vườn** (dt) Ống cống bằng thân cây dừa lão khoét rỗng chôn sâu dưới bờ, đầu ngoài có nắp ván tự động để tiện việc cho nước vô ra các mương trong vườn.

BỐP (trt) Tiếng nổ hoặc tiếng động khi dập mạnh: *Nổ cái bốp, đánh cái bốp, lốp bốp.* ♦ **bốp chát** (trt) Cách nói vang, nói tía lia hơi khoe khoang: *Nói bốp chát, miệng bốp chát.* ♦ **bốp chát** (trt) Tiếng pháo nổ không giòn: *Pháo cũ, nổ bốp chát.*

BỘP (trt) Độp, tiếng động khi có vật rơi: *Rơi cái bộp, đánh bộp một cái.*

bộp bộp (trt) Độp độp, tiếng động liên tiếp khi có vật rơi liên tiếp: *Mưa rơi bộp bộp.*

BỘP CHỘP (tt) Hớp tớp, tính người lấu táu, ít dè dặt, ít suy nghĩ trước khi nói, khi làm: *Bộp chộp đi cản.*

BỘT (dt) Vật nghiền nhuyễn, phần nhiều loại ngũ cốc và khoai củ để dùng trong thực phẩm: *Bột bán, bột bắp, bột gạo, bột khoai, bột mì, củ mì tinh, bột năng, bột nếp, nhồi bột, xay bột* • (B) (tt) Mềm, dại, dễ sai khiến: *Bột quá chưng khi: công tử bột.* ♦ **bột đường** (dt) Bột và đường, vật liệu làm bánh • (R) Vật liệu, tài liệu, công việc chuẩn bị để làm một việc gì: *Thiếu bột đường, hư bột hư đường hết.* ♦ **bột giấy** (dt) Vật liệu pha trộn, nghiền sẵn để ép giấy. ♦ **bột gỗ** (dt) Gỗ vụn nghiền nhuyễn để ép ván. ♦ **bột sơn** (dt) Bột màu trộn với dầu cá để thành dầu sơn hoặc trộn với vôi để tô.

BỘT (trt) Đột ngột, thình lình, cách xảy ra không ngờ trước. ♦ **bột hứng** (dt) Thình lình nổi dậy. ♦ **bột phát** (đt) Thình lình xảy ra.

BỘT TỂ (dt) Củ năn, khí lạnh, vị ngọt, chất trơn, không độc.

BƠ (bt) Ngơ, ngốc nghếch, hụt ăn, mất miếng ăn, không biết phải ra sao: *Ăn bơ làm biếng, bơ mỏ, bơ miệng.* ♦ **bơ bơ** (tt) Ngơ ngáo, vẻ mặt ngốc nghếch, không buồn không vui: *Tưởng mặt bơ bơ* ♦ **bơ hơ bài hãi** (tt) Hốt hơ hốt hãi, vẻ kinh sợ, vừa chạy vừa la hoảng: *Việc chi mà bơ hơ bài hãi vậy?* ♦ **bơ ke** (tt) Chịu mất miếng ăn, không nói gì được: *Lúc nãy không hỏi, giờ thì bơ ke.* ♦ **bơ lơ bảng lảng** (tt) Lơ đãng, bảng lảng, tính hay quên, không chú ý: *Bơ lơ bảng láng như người mất hồn.* ♦ **bơ miệng** (trt) Há miệng chịu, không có mà ăn: *Hết cơm, ngồi bơ miệng.* ♦ **bơ mỏ** (trt) Nhốc mỏ, không nói gì được, chịu phép ngồi nghe: *Ngồi bơ mỏ, chớ dám nói gì!* ♦ **bơ ngơ báo ngáo** (tt) Ngơ ngáo, vẻ mặt tỏ ra không hiểu chi cả: *Bơ ngơ báo ngáo như ăn cháo lú mất hồn.* ♦ **bơ phờ** (tt) Ủ dột, tiều tụy về mặt hay tướng đi có chiều uể oải, không hăng hái: *Bộ bơ phờ.* ♦ **bơ thờ** (trt) Lơ là, không thiết đến: *Hỡi ai chớ khá bơ thờ, Đừng quen đường cũ, bước trờ gãy chân* (cd). ♦ **bơ vơ** (trt) Lênh đênh, thất thểu, không nơi nương dựa: *Biết đâu anh buông mối chỉ hồng, Bởi anh tới chậm, đứng ngoài phòng bơ vơ* (cd).

BƠ (dt) Mỡ sữa, thức ăn béo: *Bánh mì bơ, ếch chiên bơ.* ♦ **bơ lạt** (dt) Bơ màu trắng, vị lạt, béo, để vào miệng thì tan ra. ♦ **bơ mặn** (dt) Bơ màu vàng, vị mặn béo, mùi thơm. ♦ **bơ sữa** (dt) Bơ và sữa bò đặc, vật khan hiếm thời chiến tranh chống Pháp • (B) Kẻ ăn sung sướng, nhiều tiền bạc hoặc người cộng tác với Pháp từ 1945 tới 1954: *Dân bơ sữa.*

BỜ (dt) Chữ b đọc theo phương pháp i tờ.

BỜ (dt) Đất dựa mé nước: *Lên bờ, tràn bờ; Chờ anh em hết sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trổ bông* (cd). ♦ **bờ ao** (dt) Đất chung quanh mé ao: *Nửa đêm ra đứng bờ ao, Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ* (cd). ♦ **bờ bến** (dt) Ranh, giới hạn: *Tình thương không bờ bến.* ♦ **bờ biển** (dt) Bãi biển, đất dọc theo mé biển, thuộc bảo lưu hải biên, đất quốc gia. ♦ **bờ mương** (dt) Cg. Mép mương, đất hai bên mé mương. ♦ **bờ rạch** (dt) Đất hai bên mé rạch. ♦ **bờ sông** (dt) Đất dọc hai bên mé sông, thuộc bảo lưu giang biên, đất quốc gia.

BỜ (dt) Đường đất đắp cao lên để ngăn chận, phân ranh đi: *Đắp bờ, lên bờ; Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ, con trai be bờ* (cd). ♦ **bờ bụi** (dt) Bụi cây rậm rạp mọc theo đường đi; tiếng gọi chung bụi rậm: *Bớ ghe sau chèo mau anh đợi, Khỏi khúc sông này bờ bụi tối tăm* (cd). ♦ **bờ cõi** (dt) Biên giới, nơi giáp với nước khác. ♦ **bờ đắp** (dt) Đường đất đắp cao lên: *Ai đi bờ đắp một mình, Phất phơ chéo áo giống hình phu quân* (cd). ♦ **bờ đập**

(dt) Bờ giữ nước tràn. ♦ **bờ đê** (dt) Con đê đắp cao dọc theo sông để ngăn nước lụt, xe chạy trên ấy được. ♦ **bờ giậu** (dt) Hàng rào quanh nhà, quanh cuộc đất. ♦ **bờ lề** (dt) Lề đường, vỉa hè, bờ cao dọc theo lộ dành cho người đi bộ. ♦ **bờ mẫu** (dt) Bờ đất đắp cao lên làm ranh ruộng: *Đắp bờ mẫu ngay mốc giới.* ♦ **bờ rào** (dt) X. Bờ giậu.

BỜ-RÔM (dt) (hóa) Loại á kim rút trong nước biển, trong các loại cây dưới biển, ở mỏ muối, v.v... *(brome).*

BỜ-RÔ-MUYA (dt) (hóa) Muối lấy ở acít do hydrô và brôm trộn lộn *(bromure).*

BỚ (tht) Quớ, tiếng gọi to: *Bớ làng xóm; bớ mà tà!; Cả kêu bớ chú công con* (LVT); *Bớ ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng* (cd).

BỚ NGỚ (tt) X. Bỡ ngỡ.

BỞ (tt) Xốp, không chắc thịt, dễ nứt, dễ rách, dễ bể, dễ rã: *Chỉ bở, dây bở, hàng bở, măng cầu bở* • (B) Mít ướt, tính lạc lòng, hay khóc: *Bở lắm! Động tới là khóc* • Xộp, dễ ăn, dễ đập đổ: *Gặp mối bở.* ♦ **bở rệt** (tt) Cg. Bở rẹt, quá bở, gần mục: *Hàng bở rệt.*

BỠ NGỠ (tt) Bợ ngợ, lạ ăn lạ nói, hơi khó chịu: *Chưa quen nên còn bỡ ngỡ.*

BỢ (đt) Nâng, đỡ, dùng hai tay hoặc đồ vật mà chịu, mà đưa lên cao: *Bợ đòn dông, bợ đầu kèo; Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ* (cd) • (B) Nịnh hót, tâng bốc người để lấy lòng, để nhờ nhôi: *Bưng bợ, Nịnh bợ* • (R) (dt) Thúng nhỏ để dưới thúng lớn trong gióng (quang), thường đựng trái to, ngon, giấu để bán giá cao: *Thúng bợ, rổ bợ, trái bợ; Em bán chi mà dưới bợ trên tràn, Dầm sương phản mại, cảm thương hàn ai nuôi?* (cd). ♦ **bợ đít** (đt) Nịnh hót để nhờ nhôi (lời nói nặng): *Đồ bợ đít, bợ đít chủ, bợ đít Tây.* ♦ **bợ đỡ** (đt) Nh. Bợ đít.

BỢ NGỢ (tt) Nh. Bỡ ngỡ: *Anh tới chốn này, bợ ngợ có em* (cd).

BƠI (đt) Lội, dùng hai tay cào nước để đưa mình tới: *Rủ nhau xuống biển bắt cua, Bắt cua cua kẹp, bắt rùa rùa bơi* (cd) • Dùng giầm nạy nước để đưa xuồng lướt tới: *Bơi mũi, bơi lái* • (B) Đi nhanh: *Sợ trễ nên bơi riết.* X. *Lội.*

BỜI BỜI (tt) Bề bề, ngổn ngang, dầy đầy: *Bao giờ cho đến tháng mười, Lúa tốt bời bời, nhà đủ người no* (cd) • Lộn xộn, rối rắm: *Ruột rối bời bời.*

BỜI LỜI (dt) (thực) Cây từ 2 tới 5m, lá cứng thường mọc ở chót nhánh, hoa vàng nhỏ đơm một phát hoa, trái đen nhỏ bằng trái mồng tơi, trong thân cây có chất keo, tan trong nước, vỏ dùng làm thuốc nhuận trường, trị tả lỵ, phỏng lửa, trong trái có chất mỡ có thể nấu xà bông hoặc làm đèn cầy *(Litsea sebhifera).*

BỜI LỜI (dt) (thực) Cây cao 8, 9m, nhánh non vuông, lá to cỡ 8×20mm, hoa trắng đơm chùm năm tai, năm tiểu nhị, đài có năm khía, trái tròn dài lối 6mm, đỏ khi chín; rễ có thể trị sốt rét *(Psychotria rubra): Cám thương ô dược bời lời, Cha sao, mẹ sến, dựa nơi ốc bần* (cd).

BỜI RỜI (bt) Rời rạc, không dính liền nhau: *Cơm gạo cũ bời rời, Ăn nói bời rời, văn viết bời rời* • Rũ riệt, nhức mỏi như rớt lìa từng lóng tay lóng chân: *Tay chân bời rời.* ♦ **bời rời bợt rợt** (dt) Nh. Bời rời.

BỐI (đt) Cg. Bối và Búi, guộn tóc lại rồi thắt mối thành búi: *Bối đầu; Chị kia bới tóc đuôi gà, Nghiêng tai hỏi nhỏ: cửa nhà chị đâu?* (cd).

BỚI (đt) Xới, làm cho xốp, trộn đều, bươi ra: *Bới lông tìm vết* (tng) • (B) Chửi ông bà cha mẹ người: *Chửi bới, đào bới, đào ông bới cha.* ♦ **bới cơm** (đt) Đơm cơm, dùng đôi đũa bếp vít cơm vào bát: *Bới cơm cúng; ai ăn nấy bới.* ♦ **bới móc** (đt) Bươi móc, bươi lên rồi móc ra: *Quét nhà nên bới móc cho sạch* • (B) Moi móc, tìm vạch những lỗi, chuyện xấu của người: *Bới móc không phải tư cách người lớn.*

BỞI (trt) Do, nhân, vì, tiếng viện lý do: *Cũng bởi, vì bởi, bởi nghèo mới ra nông nỗi, bởi giàu mới bị cướp; Cuội nghe thấy nói Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây* (cd). ♦ **bởi chưng** (trt) Bởi vì, tại vì: *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Cho nên đũa ngọc mâm vàng cách xa* (cd). ♦ **bởi đâu** (trt) Vì đâu, vì sao: *Bởi đâu ra, bởi đâu mới có việc này.* ♦ **bởi đó** (trt) Bởi vậy, bởi tại chuyện đó: *Bởi đó nên tôi phải ra đi.* ♦ **bởi sao** (trt) Vì sao: *Ai cũng biết bởi sao có việc đáng tiếc như thế.* ♦ **bởi thế** (trt) Vì vậy: *Bởi thế tôi mới lánh mặt.* ♦ **bởi vậy** (trt) Nh. Bởi thế. ♦ **bởi vì** (trt) Tại vì: *Bởi vì tôi nghèo mới phải bị nhục.*

BƠM (đt) Thụt, đưa hơi, dầu hoặc nước tới chỗ theo ý muốn, với dụng cụ *(pomper)* • (dt) Dụng cụ để bơm *(pompe).* ♦ **bơm bi lê** (dt) Đội binh nón đồng, lính chữa lửa, toán người được huấn luyện đầy đủ, dùng khí cụ tối tân để chữa lửa, cứu người chết đuối, bị điện giật, dọn dẹp cây ngã, nhà sập, v.v... *(pompiers).* ♦ **bơm điện** (dt) Bơm máy, chạy với sức điện. ♦ **bơm phổi** (dt) Phương pháp trị bệnh lao phổi do giáo sư Forlanini phát minh năm 1892 bằng cách cho nước vào bình không, khí trời trong bình này bị nước tống vào giữa màng phổi và màng sườn để ép lá phổi lại không cho hoạt động, theo nguyên tắc của ông Galien (131-201): "Bất luận chỗ lở lói nào hay đứt khuyết nào, cần nên để yên hầu thương tích được lành". ♦ **bơm tay** (dt) Cái bơm dùng hai tay sử dụng.

BỜM (dt) Gáy, hàng lông dài trên cổ vài loại thú: *Bờm ngựa, bờm sư tử, bờm bò rừng* • (R) (tt) Xụ xộp, nổi u, đầu cổ chơm bơm • (B) (tt) Bụ sữa, sổ sữa, mập, béo khi còn bú • (dt) Tên nhân vật tưởng tượng gán cho người ngu ngốc: *Thằng Bờm có cái quạt mo* (cd). ♦ **bờm đầu** (tt) To đầu vì tóc rối hoặc bị nổi u: *Bị đánh bờm đầu.* ♦ **bờm xơm** (tt) Không đứng đắn, hay mờ ớ. ♦ **bờm xờm** (tt) Tóc, lông xụ xộp, không được chải gỡ vén khéo.

BỢM (dt) Nhà nghề, người có ngón sở trường, phần nhiều quỷ quyệt, gian xảo: *Bịp bợm, mắc bợm, phải tay bợm.* ♦ **bợm bãi** (dt) Tay chuyên môn lừa bịp: *Gặp bợm bãi rồi.* ♦ **bợm ghiền** (dt) Người ghiền (nghiện) rượu hay á phiện. ♦ **bợm già** (dt) Tay tổ, người sành sỏi việc lừa gạt: *Thân con chẳng kẻo mắc tay bợm già* (K). ♦ **bợm cạy nồi** (dt) Người ghiền á phiện ăn cắp nhựa (xái) trong cái nồi ống hút của tiệm hút. ♦ **bợm rượu** (dt) Tay nhậu, người uống rượu sành, biết nhiều hiệu rượu ngon và nhiều nơi bán đồ nhắm ngon.

BƠN (dt) Cồn, đoi, nơi có đất bồi ở giữa sông hoặc dựa mé sông: *Ra bơn làm rẫy; rẫy bơn.*

BƠN BỚT (tt) Bớt bớt, hơi bớt, tiếng chỉ sự bớt đi một ít: *Bệnh mới bơn bớt.*

BỐN (tt) Bở, yếu đuối, vụng về, sự kém chịu đựng của sức lực hay tinh thần: *Bốn thế, có làm chi được.*

BỠN (bt) Đùa, trêu, ghẹo, pha trò hoặc bắt người làm trò cười: *Nói bỡn, bỡn cho vui, làm như bỡn.* ♦ **bỡn bở** (đt)

Chọc phá: *Không nên bỡn bờ người tật nguyền.* ♦ **bỡn cợt** (đt) Đùa giỡn: *Gió trăng bỡn cợt, vương hầu chiêm bao* (N.Đ.Chiểu). ♦ **bỡn nhả** (đt) Đùa giỡn trây trúa, lả lơi: *Trước đàn bà, không nên bỡn nhả.*

BỢN (bt) Bụi, vẩn, vật dính dơ: *Nhà không chút bợn; Gương trong, không chút bợn* • (B) (đt) Mượn chác, xin xỏ, làm nhẹ phẩm giá: *Nghèo chớ chưa từng bợn ai đồng xu; nhơ bợn* • (tt) Bận, vướng: *Việc công đâu dám, bợn chi tư tình* (Nđm). ♦ **bợn dạ** (tt) Bào bọt (chọt), xao xuyến buồn mửa, chảy nước dãi: *Bợn dạ muốn mửa.*

BỚP (đt) Tát, sè tay đánh phớt: *Bớp nó một cái, bớp đầu hắn.* ♦ **bớp tai** (bt) Tát tai, sè tay đánh vào mang tai người: *Bớp tai nó cho đau; cho nó một bớp tai.*

BỢP (tt) Bờm, bù, lộp xộp, rối rắm: *Chạy bợp đầu.* ♦ **bợp chợp** (đt) Chợp rợp, gấm ghé, nom dòm lộn xộn, không đứng đắn: *Không có gì đâu, đừng bợp chợp.* ♦ **bợp xợp** (tt) Lùi xùi, lôi thôi, xốc xếch, dáng người không đàng hoàng: *Người bợp xợp.*

BỚT (đt) Vết đỏ ngoài da: *Cái bớt trên lưng, miếng bớt.* ♦ **bớt son** (đt) Miếng bớt màu đỏ như son.

BỚT (bt) Giảm, lấy ra một ít, làm sút kém một phần: *Lấy bớt, trừ bớt, bệnh bớt, bớt cho chút đỉnh* • (R) Bớt, bỏ hẳn: *Bị bớt, thất nghiệp mấy tuần nay.* ♦ **bớt bệnh** (tt) Đỡ, bệnh giảm một phần: *Mẹ hôm nay đã bớt bệnh* • Còn có ít người bệnh: *Nhà thương hôm nay bớt bệnh, có giường trống.* ♦ **bớt ăn bớt nói** (đt) Bớt mồm, bớt miệng, nói ít lại. ♦ **bớt chén bớt đũa** (đt) Bớt người trong nhà, nhà còn ít người: *Bớt chén bớt đũa cho đỡ rày rà.* ♦ **bớt ga** (đt) Hãm máy, cho chạy từ từ: *Đường đông người, bớt ga lại (gaz).* ♦ **bớt gió** (đt) Gió thổi nhẹ lại: *Trời bớt gió* • (chm) (đt) Vặn ống bễ cho hơi bớt thổi vào đống than đang cháy, hoặc khóa bớt bình gió đá cho ngọn lửa hàn xanh hơn. ♦ **bớt lời** (đt) Nói ít lại hoặc nói nhẹ hơn: *Chồng giận thì vợ bớt lời, Chồng giận vợ giận thì chì nó quăng* (cd) • Giảm tiền lời (lãi). ♦ **bớt lửa** (đt) Đem hết lửa ngọn ra, chỉ để một ít than: *Cơm cạn bớt lửa.* ♦ **bớt mồm** (đt) Ăn nhín, chừa một ít: *Đã no thì khá bớt mồm* (cd). ♦ **bớt mồm bớt miệng** (đt) X. Bớt ăn bớt nói. ♦ **bớt ngọn** (đt) Vặn cho đèn lu, không để tim cháy có ngọn: *Bớt ngọn cho đừng có khói* • Hạ bớt lá buồm xuống cho đừng bọc gió nhiều: *Ghe anh ván mỏng nhẹ chèo, Xin anh bớt ngọn thả lèo chờ em* (cd). ♦ **bớt phụ cấp** (đt) Truất bỏ phụ cấp, còn lương trơn. ♦ **bớt tay** (đt) Bớt tay làm, bớt tay chơi trong sòng • (B) Đừng làm già, đối xử ít gắt hiểm hơn trước: *Xin ông bớt tay cho hắn nhờ.*

BỢT (tt) Sờn, rách lười xưới: *Áo bợt bâu.*

BỢT CHỢT (tt) Lả lơi, trây trúa, cách ăn nói trớt nhả.

BU (đt) Má, vú, tiếng con gọi mẹ: *Bu ơi! Bu con đâu hết?*

BU (đt) Cái bội, giỏ bội, cái giỏ tròn đan thưa, miệng rộng, chụp xuống để nhốt gà vịt: *Gà nhốt bu* • Cái lồng, cây trúc dài, trên ngọn phình ra như quả cà na, có lỗ vuông để hái trái trên cao.

BU (đt) Bâu, đậu, xúm lại đông: *Kiến bu, ruồi bu, thiên hạ bu đen.*

BU-TAN (đt) (hóa) Hydrô cácbuya rút trong dầu xăng thật tinh để dùng làm khí thắp *(butane).*

BU-TEN (đt) (hóa) Khí đá, tức Hydrô cácbuya cứng *(butène).*

BÙ (đt) Bồi, thêm cho đủ, cho đồng cân: *Lấy hơn bù kém, xấu đổi thiếu bù.* ♦ **bù cấn** (đt) Bù một phần, cấn một phần cho người khác: *Ai thừa thì bớt, ai thiếu thì bù, đừng bù cấn lộn xộn.* ♦ **bù chi** (đt) Giúp đỡ, giữ gìn (do phù trì): *Bất vì yêu dấu bù chi* (TC) • Để thêm số chì vào yên ngựa cho đúng trọng lượng đã định, khi nài nhẹ cân hơn, trong một độ ngựa đua. ♦ **bù đắp** (đt) Thêm vào chỗ thiếu: *Bù đắp đồng đều* • (R) Rúc rỉa tiền bạc chung của vợ chồng mà giúp bên ruột: *Nó cứ bù đắp bên nó luôn.* ♦ **bù đậy** (đt) Giúp đỡ, cứu trợ. ♦ **bù trừ** (bt) Lấy hơn bù kém cho đồng đều • (R) Bắt chủ đóng thêm tiền trợ cấp về vợ con của người làm công theo ba mức lương căn bản, trừ mọi sở phí về lương bổng và văn phòng, còn bao nhiêu chia đều cho vợ con người làm có nạp giấy tờ hộ tịch và tờ sống chung hợp pháp: *Quỹ bù trừ.*

BÙ (tt) (bạc) Chẵn 10 hay 20, số nút cộng chung ba lá bài cào, thua tất cả: *Bù! chung hết! Bài bù* • (B) Bí, không hiểu chi cả về việc nêu ra: *Việc đó tôi chịu bù, không hiểu chi ráo.* ♦ **bù trân** (tt) Bù chẵn, xem sơ là biết không cần cộng nút: *Hai thằng tây, tấm thập, bù trân* • (B) Bí lù, mù tịt, không biết mảy may nào: *Thôi, việc đó tôi bù trân!* ♦ **bù trớt** (tt) Nh. Bù trân.

BÙ (tt) Bồng, chơm bơm, rối bồng lên: *Đầu bù tóc rối.* ♦ **bù lu bù loa** (trt) Nỉ non, nỉ nọt, cách khóc dài, rầm rĩ: *Khóc bù lu bù loa như gái sắp về nhà chồng.* ♦ **bù non bù nọt** (trt) Nh. Bù lu bù loa.

BÙ LON (đt) Đinh bằng đầu có răng khu ốc để siết ốc *(boulon).*

BÙ NHÌN (đt) X. Bồ nhìn.

BÚ (đt) Ngậm vú nút sữa cho no: *Bỏ bú, cho bú, đòi bú, em bú, thôi bú; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn* (cd) • (R) Ngậm nút vật mềm. ♦ **bú mớm** (bt) Cho bú và mớm cơm cho ăn: *Mẹ cho bú mớm nâng niu, Tội trời thì chịu chẳng yêu bằng chồng* (cd) • thth. Bú, cho bú (dùng với ý khôn): *Bệnh, nó có bú mớm chi đâu! Bận quá, không cho con bú mớm gì được.* ♦ **bú tay** (đt) Ngậm nút ngón tay: *Em tôi khát sữa bú tay* (cd). ♦ **bú thép** (đt) Bú khín, bú với mẹ đứa trẻ khác lúc mẹ không cho bú được: *Ai cho bú thép ngày rày mang ơn* (cd).

BỤ (tt) Mát da mát thịt, mập (chỉ dùng cho trẻ con): *Cháu khá bụ!* • (R) (đt) Mụn, đứa: *Mới có một bụ.* ♦ **bụ bẫm** (tt) Sổ sữa và cứng: *Đứa trẻ này khá bụ bẫm* • (R) Đứa, mụn: *Có bụ bẫm nào chưa?* ♦ **bụ sữa** (tt) Sổ sữa, mập tròn: *Cháu được bụ sữa chớ?*

BUA (đt) Thanh tre dùng trong việc đan đừng.

BÙA (đt) Chữ riêng của phù thủy, thầy pháp dùng với thần thánh, ma quỷ để triệu thỉnh, êm đối, trị bệnh: *Đeo bùa, họa bùa, khoán bùa, thỉnh bùa, uống bùa, thổi bùa: Tay bưng quả nếp vô chùa, Thấp hương lạy Phật xin bùa em đeo* (cd). ♦ **bùa bã** (đt) Bùa phép, tiếng gọi chung những vật dùng mê hoặc người ♦ **bùa chú** (đt) Bùa và câu thần chú, vừa họa vừa đọc để trị bệnh hoặc thỉnh tà ma: *Ông thầy đó giỏi bùa chú lắm.* ♦ **bùa dâu** (đt) Thứ bùa của người ở rừng dùng bắt thú và sai khiến thú. ♦ **bùa gồng** (đt) Thứ bùa làm cho da thịt săn cứng, bị chém không đứt, bị đánh không biết đau. ♦ **bùa gió** (đt) Bùa thổi vào mặt người làm cho hôn mê. ♦ **bùa hộ mệnh** (đt) Bùa mang theo mình để tránh tai nạn • (B) Giấy thuế

thân, thông hành, kiểm tra: *Đi có đem bùa hộ mệnh theo không?* ♦ **bùa Lỗ Ban** (dt) Các thứ bùa do vị thần Lỗ Ban (Tổ thợ mộc) truyền lại. ♦ **bùa mê** (dt) Loại bùa mê hoặc người để nhờ nhôi tiền bạc hoặc tình yêu: *Sãi sấm một, hai bình thuốc trắng với năm, bảy dạo bùa mê* (SV). ♦ **bùa ngải** (dt) Bùa và ngải, hai vật nuôi, thờ hay mang theo mình để nhờ sức huyền bí. ♦ **bùa ngôi** (dt) Bùa của người Mường. ♦ **bùa phép** (dt) Tiếng gọi chung những vật huyền bí, dùng không chính đáng. ♦ **bùa yêu** (dt) Bùa mang theo mình để chiếm tình yêu kẻ khác.

BÚA (dt) Đồ dùng đầu bằng thép hay đồng, cán gỗ hay sắt để đóng, đập, đẽo, bửa • (đt) Bổ bằng búa: *Búa nó một cái.* ♦ **búa cái** (dt) (rèn) Búa lớn dùng tháp mối do thợ chánh cầm • Búa thiệt lớn do thợ phụ cầm đập trước. ♦ **búa chày vồ** (dt) Búa lớn cán dài, cầm hai tay như giã gạo. ♦ **búa dát** (dt) *(trên):* Búa dùng đập mỏng kim loại *(marteau à planer).* ♦ **búa đẽo** (dt) (mộc) Búa lưỡi bén dùng đẽo gỗ, cốt cây. ♦ **búa đóng** (dt) Búa mặt bằng dùng đóng đinh, đập sắt. ♦ **búa đồng** (dt) Búa cái đầu bằng đồng, dùng để vỗ • (B) Chân cầu thủ có tài đá mạnh: *Gặp búa đồng thì thủng lưới.* ♦ **búa giọt** (dt) Búa dùng giọt thoi kim khi cho tròn hay vuông theo ý muốn *(marteau à emboulir).* ♦ **búa hơi ép** (dt) Búa máy chạy bằng hơi ép dùng nện vật to *(marteau pilons à air comprimé).* ♦ **búa hơi nước** (dt) (rèn) Búa máy chạy bằng hơi nước sôi *(marteau pilons à vapeur).* ♦ **búa máy** (dt) (rèn) Búa động bằng hơi máy *(marteau burieur pneumatique).* ♦ **búa máy nhún** (dt) Búa máy nhỏ có lò xo thẳng *(martinet à ressort droit).* ♦ **búa lôi công** (dt) Lời thét mắng hay sự bóc lột nặng nề, trắng trợn: *Bị kẹo này như bị một búa lôi công* • Cái đấm mạnh, có thể chết người: *Hắn bị một búa lôi công, ngã chết giấc.* ♦ **búa nện đầu** (dt) (rèn) Búa đồng có bọc thép ở mặt, của thợ nguội dùng để nện *(massette à tête rapportée).* ♦ **búa nguyệt** (dt) Búa đẵn gỗ, lưỡi như trăng khuyết. ♦ **búa rìu** (dt) Cái búa và cây rìu • (B) Hình phạt cụ thể hay tinh thần: *Dẫu rằng sấm sét búa rìu cũng cam* (K); *Búa rìu của dư luận.* ♦ **búa tài xỏi** (dt) Búa lưỡi to, sống dày, dùng bửa củi gốc. ♦ **búa tay** (dt) (rèn) Búa thợ chánh dùng vỗ cạnh hoặc rèn những món đồ nhỏ. ♦ **búa tán** (dt) Búa dùng tán ốc của thợ nguội *(marteau rivoir d'ajustage).* ♦ **búa tự động** (dt) (rèn) Búa máy dùng bằng sức ép tự động *(marteau autocompresseur).* ♦ **búa thợ đá** (dt) Búa đập đá, cán bằng dây mây dịu, dùng không dội tay.

BỦA (dt) Bổ, bắt trên chụp xuống hoặc giăng chung quanh: *Sóng bủa, lưới bủa.* ♦ **bủa đức** (dt) Gieo rắc ân đức khắp nơi, mọi người đều được hưởng. ♦ **bủa giăng** (dt) Bủa hết các mặt, không chừa lối thoát: *Lưới mật thám bủa giăng.* ♦ **bủa kén** (dt) Chà tre thả cho tằm ở làm ổ. ♦ **bủa khắp** (trt) Đặt để cùng khắp; ban bố cho mọi người. ♦ **bủa lưới** (dt) Chăng lưới ra một vùng rộng, vây bọc chung quanh một nơi nào: *Bủa lưới săn nai cũng có ngày* (P.V.Trị). ♦ **bủa nhặt** (dt) Vây bắt nghiêm ngặt, chặt chịa. ♦ **bủa xao** (đt) Đùa, chụp nghe lao xao: *Tư bề sóng bủa xao.*

BỦA (đt) Bổ bằng búa: *Bủa vỡ sọ.*

BỤC (dt) Sạp, chân, đồ bằng gỗ hay vôi gạch xây cao, kê những ván, tượng, cúp bạc, v.v...

BỤC (trt) Vỡ, bung nát: *Áo rách bục, đê vỡ bục.*

BUI (dt) Bụi, đất cát. ♦ **bui bui** (dt) Bụi lúa, bụi nhuyễn trong máy xay lúa, mùi hăng, dùng làm phân bón.

BÙI (tt) Vị béo dịu, êm lưỡi, của đậu, khoai, củ: *Đậu bùi, hột mít bùi* • (B) Dịu ngọt, êm ái: *Thương con cho roi cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi* (cd). ♦ **bùi miệng** (trt) Ngon miệng với thức ăn bùi • (B) Nói ngọt, vỗ về: *Nói thật bùi miệng.* ♦ **bùi tai** (trt) Êm tai, có thể xiêu lòng: *Nghe bùi tai.*

BÙI NGÙI (tt) Bồi hồi, buồn vơ vẩn: *Bùi ngùi nhớ kiếng nhớ quê, Nhớ công sanh dưỡng, nhớ bề thần hôn* (cd).

BÙI NHÙI (dt) Bồi, vật nhúm lửa.

BÚI (dt) Lọn, bối, bới, những sợi dài quấn thành nùi: *Búi tơ, búi chỉ.* ♦ **búi tó** (dt) Đầu tóc, tóc dài quấn thành lọn to trên ót.

BỤI (dt) Vật thể thật nhỏ bay trong không khí hoặc ở dưới đất bị gió cuốn bay lên: *Gió bụi, phủi bụi, quét bụi, tro bụi, bụi vô mất* • (B) Sự dày dạn trên đường lời: *Nước non dường ấy tình dường ấy, Xe ngựa bao nhiêu, bụi bấy nhiêu* (T.T.Tường) • (B) Tang khó: *Có bụi.* ♦ **bụi bặm** (dt) Bụi bám trên đồ vật: *Bụi bặm dính đầy.* ♦ **bụi đời** (dt) Sự cay đắng ngọt bùi ở đời: *Trông va có nhiều bụi đời.* ♦ **bụi đường** (dt) Bụi dính trên quần áo người đi đường xa • (B) Sự dày dạn, hiểu biết nhiều của người từng đi xa: *Dày dạn bụi đường, được trui rèn trong bụi đường.* ♦ **bụi hồng** (dt) Bụi hung hung đỏ hay dậy ngoài đường • (B) a) Khách đi đường xa: *Bụi hồng lẻo đẻo đi về chiếm bao* (K) • b) Việc đời lao đao lận đận: *Anh đừng mong vợ mong chồng, Để em xa lánh bụi hồng gió trăng* (cd). ♦ **bụi phóng xạ** (dt) X. Phóng xạ. ♦ **bụi trần** (dt) Sự khổ não của con người trên cõi trần: *Còn vướng bụi trần.*

BỤI (dt) Lùm cây cỏ rậm rạp: *Lùm bụi, đập bụi đuổi rắn; Lạy ông tôi ở bụi này* (tng) • Đám cây gồm một mẹ và nhiều con của các loài cây có căn hành: *Bụi chuối, bụi tre, bụi riềng, bụi hành; Gió đưa bụi trúc ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy đi đi ôi* (cd). ♦ **bụi bờ** (dt) X. Bờ bụi. ♦ **bụi rậm** (dt) Lùm cây cỏ um tùm, không được cắt xén.

BÙM (trt) Tiếng súng nổ: *Nổ cái bùm, nghe cái bùm, cấc bùm.* ♦ **bùm bùm** (trt) Tiếng súng nổ liên tiếp.

BÙM SÙM (tt) Vun chùn, kềnh càng, hình dạng to lớn một gói, một đống: *Một gói bùm sùm, một đống bùm sùm.*

BÙM SỤM (dt) (thực) X. Cùm rụm.

BỦM (tt) Dủm, hơi trũng lòng: *Đáy bủm, nắp bủm.*

BŨM (tt) Tràn: *Nước ngập bũm.* ♦ **bũm thũm** (tt) Le te, sùm sụp, thấp lùn: *Nhà bũm thũm, không ánh sáng.*

BỤM (đt) Hốt, ngửa hai bàn tay và uốn cong ngón lại cho trũng lòng để đựng: *Bụm gạo, bụm nước uống* • (R) Bịt, dùng một bàn tay đậy lại: *Bụm miệng, bụm mũi* • (đt) Số lượng đựng trong hai bàn tay hoặc vốc to hay bé bằng hai bàn tay bụm lại: *Nấu ba bụm gạo; Phải chở đôi ba xe mới hết chớ phải một bụm một nắm chi sao mà mang đi lẹ.* ♦ **bụm đít** (đt) Dùng hai tay che đít lại, cử chỉ tự nhiên của trẻ con khi sắp phải đòn: *Tay bụm đít mà mắt lấm lét.* ♦ **bụm mắt** (đt) Dùng một tay che kín hai mắt không dám trông: *Khi lưỡi gươm sắp rơi, ai nấy đều bụm mắt* • (B) Khinh bỉ, không thiết đến: *Hành động khả ố của anh*

khiến ai có mặt cũng phải bụm mắt. ♦ **bụm mặt** (đt) Che mặt với hai bàn tay: *Bụm mặt khóc nức nở; Hoảng kinh phải bụm mặt.* ♦ **bụm miệng** (đt) Đậy miệng lại với bàn tay • (B) Cản không cho nói, ém nhẹm việc xấu: *Bụm miệng không kịp; Dùng tiền bạc bụm miệng người.* ♦ **bụm mũi** (đt) Che mũi với một bàn tay: *Bụi bay mịt trời, ai nấy đều bụm mũi; Bụm mũi không dám thở.* ♦ **bụm tai** (đt) Che hai tai để đừng nghe: *Thấy chớp sáng, ai nấy đều bụm tai.* ♦ **bụm tay** (đt) Vốc tay, nội trong hai bàn tay bụm lại, lời ví hay so sánh quá đáng: *Cái nhà bằng bụm tay; Cái chuồng bằng bụm tay mà nhốt tới ba con heo (lợn).*

BÙN (đt) Đất nhão, một trong ba chất cần thiết cho sự dinh dưỡng cây cỏ: *Vôi, cát và bùn là ba chất căn bản cho sự trồng trọt* • (thth) Sình, đất bẩy lầy ở dưới đáy nước: *Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn* (cd). ♦ **bùn hoa** (đt) Bùn nhuyễn, dẻo, sạch cỏ rác. ♦ **bùn lầy** (đt) Nơi lầy lội dơ dáy: *Bùn lầy nước đọng.* ♦ **bùn lu** (đt) Bùn cũ trên mặt, có lộn cỏ rác. ♦ **bùn non** (đt) Bùn lỏng, có nhiều nước. ♦ **bùn sình** (đt) Bùn và sình, nơi lầy lội dơ dáy.

BÚN (đt) Thức ăn bằng bột nhồi rồi ép thành sợi dài luộc chín: *Bắt bún, ép bún, con bún, vắt bún, yếu như bún.* ♦ **bún khô** (đt) X. Bún Phước Kiến. ♦ **bún Phước Kiến** (đt) Cg. Bún khô, thứ bún luộc hai bận: 1) Luộc bột chín rồi cán trên luống (đi luống) cho nhuyễn, đoạn nhồi thành viên to vừa với khuôn ép; 2) Ép thành sợi trên chảo nước sôi đoạn vớt ra bắt thành miếng (bắt bún) trên vỉ phơi khô. ♦ **bún riêu** (đt) Bún tươi trộn với rau ghém và nước lèo. ♦ **bún sợi** (đt) Bún tươi để nguyên, không bắt thành miếng hoặc thành vắt. ♦ **bún tàu** (đt) Bún làm bằng tinh bột đậu xanh, để khô bó thành bó dài. ♦ **bún tươi** (đt) Bún luộc, lúc gần sáng để bán trong ngày, để nguyên sợi hoặc khoanh từng vắt. ♦ **bún thiu** (đt) Bún tươi để quá cữ, hôi và ẩm ướt • (B) Người yếu ớt: *Yếu như bún thiu; đồ bún thiu mà đánh lại ai.* ♦ **bún vắt** (đt) Bún tươi khoanh từng vắt, để đếm bán.

BỦN (tt) Ươn, bở thịt và có mùi hôi: *Cá bủn, thịt bủn* • Bời rời, nhỏ nhen: *Bủn rủn, bủn xỉn.* ♦ **bủn rủn** (tt) Mất thần, thối chí, bị xúc động mạnh: *Nghe qua bất bủn rủn tay chân.* ♦ **bủn rủn bời rời** (tt) Rụng rời tay chân, bị xúc động mạnh và đột ngột, gần mất hiểu biết, gần ngã. ♦ **bủn xèo** (tt) Ươn ịt, rã bã: *Thịt bủn xèo.* ♦ **bủn xỉ** (tt) Nh. Bủn xèo. ♦ **bủn xỉn** (tt) Keo kiết, hà tiện, nhỏ nhen, tính không tốt với mọi người: *Người bủn xỉn.*

BUNG (đt) Um, nấu đậy nắp cho chín và giữ mùi thơm: *Lươn bung, chuối bung* • (đt) *Nồi đất to.* ♦ **bung dừ** *(nhừ)* (đt) Um nhừ, nấu đậy nắp để sôi nhiều dạo cho nhừ.

BUNG (đt) Đồ bắt cá bằng tre đương dày, tròn dài. ♦ **bung đặt** (đt) Cái bung có miệng hom, để mồi thúi (thối) bên trong rồi đặt dưới đáy nước để bắt cá lớn và lươn. ♦ **bung đựng** (đt) Cái bung to gài sau miệng đáy cho cá vào.

BUNG (tt) Bật ra, sút ra: *Thùng bung vành, xe bung niền, lốp bung ta lông* / (đt) Tung mạnh: *Bung cho một đá* • (đt) Chuồn, chịu không nổi bỏ đi: *Làm không nổi, bung rồi; Bung vô khu.* ♦ **bung khơi** (đt) Bỏ ven chạy ra khơi: *Phận làm con còn cha mẹ, đi thuyền chẳng bung khơi.* ♦ **bung sườn** (tt) Bung cái sườn ra, sút ra: *Cây dù (ô) bung sườn* • (trt) Gãy xương sườn (lời hăm): *Cho một đá bung sườn.* ♦ **bung ta-lông** (tt) Sút vòng chân, nói về vỏ bánh xe rách hông, cái vòng thép không ôm được vành bánh xe. ♦ **bung thùa** (tt) Đổ nùi rối rắm: *Chỉ bung thùa, rổ đồ ăn đổ bung thùa; Việc bung thùa khó thu xếp.*

BÙNG (trt) Bốc lên mạnh và nhanh chóng: *Cháy bùng, nổ bùng.* ♦ **bùng dậy** (đt) Nổi dậy thình lình: *Giặc cỏ bùng dậy.* ♦ **bùng nổ** (đt) Nổi lên thình lình mau lẹ: *Chiến tranh bùng nổ, cách mạng bùng nổ.*

BÙNG BINH (đt) X. Bồn binh.

BÙNG BỤC (tt) Rệu, bở nát: *Vải bở bùng bục.*

BÙNG THỤNG (tt) Chằm vằm, vẻ mặt xụ vì buồn, giận mà chưa nói ra được: *Mặt bùng thụng như vẻ thịt trâu.*

BÚNG (đt) (thực) Cg. Dao leo, loại cây to thân suôn, vỏ láng, lá to mặt tròn, chót nhọn, có lông ở bề trái; nang có nhiều hột; vỏ cây nhuận trường, thanh huyết; gỗ mềm nhẹ *(Tetrameles nudiflora).*

BÚNG (đt) Dùng ngón tay cái đè đầu ngón tay trỏ hoặc ngón giữa rồi bật ngón ấy ra mạnh: *Búng mũi, búng tay, đánh búng* • Dùng chân đá ngang hoặc đá ngược ra sau: *Cho một búng bay hàm; ngựa búng, tôm búng, dế búng, cào cào búng, châu chấu búng.* ♦ **búng rãy** (đt) Phụ bạc, bỏ bê: *Hồi nào một thương hai thương, Bây giờ búng rãy giữa đường mà đi* (cd). ♦ **búng rẻ** (đt) Khinh khi ra mặt: *Trong cử chỉ hằng ngày, đừng để người ta khinh thường búng rẻ.* ♦ **búng tay** (đt) Ra hiệu bằng hai ngón tay búng cái tróc.

BÚNG (đt) Nhúm, số lượng kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ: *Một búng muối, một búng tiêu* • Ngụm, sức chứa đựng trong miệng ngậm lại: *Một búng nước, một búng rượu; Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương* (cd).

BỦNG (tt) Bệu và vàng ẻo: *Mặt bủng da chì.* ♦ **bủng beo** (tt) Mét vàng và gầy, có bệnh: *Đau bủng beo lâu ngày; Nào khi anh bủng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo múi chanh* (cd). ♦ **bủng bủng** (tt) Mới bắt đầu bủng. ♦ **bủng dứ** (tt) Quá bủng, gần thũng.

BỤNG (đt) Dạ, phần dưới của thân mình, nơi đựng bao tử, gan, lá lách: *Chuyển bụng, đau bụng, sình bụng, sôi bụng, tức bụng, bụng mang dạ chửa* • (B) Lòng, tính tình, tâm địa: *Tốt bụng, xấu bụng tính trong bụng, bụng làm dạ chịu, suy bụng ta ra bụng người* (tng). ♦ **bụng chang bang** (đt) Bụng to, có nhiều mỡ hoặc có chửa hay đau củ trướng. ♦ **bụng chửa** (đt) Bụng đàn bà chửa • (B) Bụng to. ♦ **bụng dạ** (đt) Bụng trên dạ dưới, nói chung là bụng: *Bụng dạ đâu mà chứa dữ vậy* • (B) Lòng dạ, tính tình: *Bụng dạ nhỏ nhen.* ♦ **bụng dưới** (đt) Đi, từ rún (rốn) trở xuống: *Luật võ hồng mao cấm đánh vào bụng dưới.* ♦ **bụng địa** (đt) Bụng to như bụng ông Địa. ♦ **bụng ỏng** (đt) Bụng phình to. ♦ **bụng phệ** (đt) Bụng to và trệ xuống. ♦ **bụng tép** (đt) Xấu bụng, lòng dạ hẹp hòi. ♦ **bụng thon** (đt) Nh. Bụng thót. ♦ **bụng trên** (đt) Phần bụng từ rún sắp lên tới ngực. ♦ **bụng trâu chó** (đt) Lòng dạ xấu xa, nhẫn tâm, không kể nhân nghĩa (tiếng dùng với người loạn luân hoặc lấy vợ bạn).

BỤNG (tt) Thụng, dùn, không thẳng, không vừa, không vui. ♦ **bụng bịu** (tt) Phụng phịu, chung búng, vẻ mặt nhõng nhẽo, làm giận để đòi hỏi: *Tuồng mặt bụng bịu.* ♦

bụng thụng (tt) X. Bùng thụng. ♦ **bụng xụng** (tt) Xốc xếch, xoàng xĩnh, cách ăn mặc lôi thôi: *Ăn quần bụng xụng.*

BÚP (dt) (thực) Nụ hoa hay mầm non mới nẩy: *Trổ búp (hoa); nẩy búp (mầm)* • Đài nhỏ trên đầu mụt măng: *Búp măng* • (tt) Úp lại, chưa nở: *Bông búp; Hoa tàn vì bởi mẹ cha, Khi búp không bán để tàn ai mua?* (cd). ♦ **búp măng** (dt) Cái đài nhọn trên đầu mụt măng • (B) (tt) Mũi viết, hình thon nhọn những ngón tay đẹp: *Ngón tay búp măng.* ♦ **búp sen** (dt) Hoa sen búp • (R) Gỗ chạm, xi măng hoặc kim loại hình hoa sen búp dùng trang trí: *Hai bên có hai búp sen rất đẹp.*

BÚP LỆ (dt) (thực) Cg. Cây chìa vôi, cao từ 1 tới 2m, nhánh non có lông vàng và tuyến, phát hoa cũng có lông vàng, hoa nhỏ trắng, tiểu nhị giữa ống, lá dài bề trái dợt; hột có cánh, rễ có chất độc dùng thuốc cá *(Budedlia asiatica).*

BỤP (tt) Nặng, sưng, dày cộm lên sau khi khóc nhiều hay ngủ nhiều: *Mắt bụp, chùm bụp.*

BỤP (trt) Tiếng quả trứng hay bóng đèn rơi bể: *Rớt cái bụp, kêu cái bụp.*

BỤP (dt) (thực) Loại cây nhỏ trồng làm hàng rào hoặc làm kiểng (cảnh), lá láng, rộng bề ngang, có chót nhọn và răng, có lá bẹ; hoa đỏ, cam, vàng dợt, trắng, có năm cánh, nhị đài; vỏ có tính điều kinh, hoa có tính hạ lợi nhưng kỵ thai *(Hibiscus Rosa Sinensis).* ♦ **bụp giằng xay** (dt) (thực) Cây cao từ 1 tới 3m, lá có khía và lông cả hai bề; hoa năm cánh túm và một tiểu nhị dài; trái thuộc loại phì quả tròn năm khía *(Malvaviscus arboreus).* ♦ **bụp hoa dày** (dt) (thực) Cây cao đến 7m, lá láng gân nổi; hoa trắng hơi hường ở bìa, năm cánh, nhị dài, đài phụ to hơn đài chính *(Hibiscus congestiflorus).* ♦ **bụp hồng cận** (dt) (thực) Cây sùm sề thành bụi, lá có răng, hai khía hoặc không, hoa cô độc cuống ngắn năm cánh có đài và đài phụ, vành hoa tím có nhiều chất nhờn *(Hibiscus syriacus).* ♦ **bụp nhân sâm** (dt) (thực) Cây cao lắm là 1m, lá chân vịt có lông dài, hoa năm cánh nở bật hẳn, giữa trắng vành đỏ, nang dài, củ bằng ngón tay cái được dùng chế thuốc trị lậu và bạch đái *(Hibiscus sagittifolius).*

BÚT (dt) Cây viết, đồ dùng viết lách: *Cầm bút, múa bút, ném bút; Ai xui em lấy học trò, Thấy nghiên thấy bút mẳng lo mà gầy* (cd). ♦ **bút cùn** (dt) Cây bút có ngòi lông đã cùn hoặc ngòi sắt đã rè, hết viết được • (B) Nhà văn hết thời, bài vở hay sách viết ra hết được hoan nghênh, bán không được: *Tôi là cây bút cùn, chờ ngày quăng sọt rác.* ♦ **bút chì** (dt) Cây bút ngòi than có gỗ bọc ngoài, ngòi đen hoặc màu: *Vứt bút lông đi giắt bút chì* (T.Xương). ♦ **bút chiến** (bt) Cuộc cãi vã, tranh hơn thua bằng văn chương: *Phan Văn Trị bút chiến với Tôn Thọ Tường; cuộc bút chiến ấy rất hào hứng.* ♦ **bút chứng** (dt) (pháp) Chứng cớ bằng giấy tờ như thư, nhắp thư, nhật ký... ♦ **bút đàm** (bt) Cuộc nói chuyện bằng chữ giữa hai người ngồi chung một bàn: *Cụ Phan Sào Nam bút đàm với cụ Lương Khải Siêu; cuộc bút đàm ấy diễn ra tại tòa soạn Tân Dân Tùng báo ở Hoành Tân.* ♦ **bút điền** (dt) Ruộng công cấp cho lý trưởng để bù vào tổn phí về giấy bút. ♦ **bút giá** (dt) Giá giắt bút để trên bàn hoặc đem theo mình: *Trên yên bút giá thư đồng* (K). ♦ **bút gián** (dt) Sự can gián bằng văn chương. ♦ **bút hiệu** (dt) Danh hiệu các nhà văn ký ở tác phẩm mình. ♦ **bút hoa** (dt) Bút của người có tuồng chữ đẹp hoặc có bàn tay đẹp để cầm bút • (R) Bút do tay người đàn bà cầm: *Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vời* (K). ♦ **bút ký** (dt) Bài văn ký sự, ghi chép sự việc xảy ra hoặc theo dòng tư tưởng: *Một trang bút ký.* ♦ **bút lệnh** (dt) Lệnh bằng giấy tờ: *Đòi cho có bút lệnh mới thi hành.* ♦ **bút lông** (dt) Cây bút có ngòi bằng lông • (B) Nền học cũ, sự học chữ nho: *Ném bút lông đi giắt bút chì* (T.Xương). ♦ **bút lục** (dt) (pháp) Sổ đăng lục của Lục sự ghi chép tất cả lời đối đáp giữa phiên tòa xử. ♦ **bút lực** (dt) Sức mạnh, hiệu lực của ngòi bút: *Bài hịch của Hưng Đạo vương có một bút lực phi thường.* ♦ **bút máy** (dt) Cây bút giắt túi, rút mực vô một lần để viết nhiều ngày. ♦ **bút mặc** (dt) Viết và mực • (B) Người có học, hay chữ: *Trong làng bút mặc.* ♦ **bút nghiên** (dt) Bút và nghiên mực • (B) Việc học hành: *Theo đòi cũng thể bút nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình* (cd). ♦ **bút pháp** (dt) Lối viết chữ, lối hành văn: *Bút pháp thần tình, bút pháp sâu sắc.* ♦ **bút sắt** (dt) Cây bút và ngòi sắt • (B) Tân học, tây học, sự học chữ Pháp và quốc ngữ ở Việt Nam lúc giữa thế kỷ XIX. ♦ **bút tích** (dt) Dấu tích bằng giấy tờ. ♦ **bút tinh** (dt) Tinh thần của nét chữ. ♦ **bút toán** (dt) Cg. Kế toán, sự biên chép sổ sách về thu xuất để tính lời lỗ. ♦ **bút tháp** (dt) Cái tháp hình cây bút lông dựng đứng: *Bút tháp ở đền Ngọc Sơn.*

BỤT (dt) Phật, do tiếng phạn Buddha, chỉ đấng đã hoàn toàn giác ngộ, từ bi bác ái, vô ngã vị tha: *Bụt nhà không thiêng bằng Thích ca ngoài đường.*

BUỘC (dt) Cột, quấn dây và thắt nối lại cho chặt: *Buộc trâu, buộc nẹp, tiền buộc dài yếm bo bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình* (cd) • (B) Xe chặt, làm cho hai đàng lấy nhau: *Căn duyên này ai phá cho rời, Ông tơ ổng buộc, ông trời cũng chịu thua* • (R) Gài, làm cho người có tội không chạy chối được: *Chưởng lý buộc tội rất nặng* • Ép, bắt người phải làm theo mình: *Hắn buộc tôi ký tên; Bị vợ buộc phải thề thốt nặng lời; Bắt buộc, ép buộc, ràng buộc.* ♦ **buộc chằng** (đt) Buộc bốn nuộc dây chằng bốn phía cho đừng ngã: *Dựng ăn-ten phải buộc chằng.* ♦ **buộc chân** (đt) Trói chân lại: *Hãy đem dây xích buộc chân nàng về* (K). • (B) Cầm, giữ lại một nơi: *Vợ con buộc chân, không bay nhảy được.* ♦ **buộc chùm** (đt) Buộc chung thành chùm: *Nem buộc chùm nguyên chục* • (B) (pháp) Ghép thành đồng lõa: *Làm chứng gian cũng bị buộc chùm với can phạm.* ♦ **buộc lòng** (bt) Ép bụng: *Trời mưa, phải buộc lòng ở nhà; Sự buộc lòng.* ♦ **buộc mình** (đt) Trói mình, nhận tội: *Buộc mình chịu tội* • (R) Nhào vô vòng: *Khư khư mình buộc lấy mình vào trong* (K). ♦ **buộc ràng** (đt) Cg. Ràng buộc, cầm giữ, không để thong thả: *Công việc buộc ràng.* ♦ **buộc tội** (đt) Viện lý lẽ làm cho người bị tội • (pháp) Phận sự Chưởng lý, người nhân danh xã hội, đã cứu xét kỹ vụ án, trực tố bị can và ra tòa vạch rõ tội trạng bị can để tòa kêu án cho tương xứng.

BUỐI (dt) (động) Tên loại cá nhỏ ở sông, mình tròn, nhiều mỡ: *Ba tiền một khứa cá buối, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ chồng* (cd).

BUỐI (dt) X. Bòi.

BUỔI (dt) Nửa ngày, khoảng thì giờ từ sáng đến trưa hay từ trưa đến tối: *Ngày hai buổi; Ăn có giờ, làm có buổi* • (R) Phiên, cữ, khoảng thì giờ riêng cho một việc theo lệ

thường: *Buổi chợ.* ♦ **buổi chiều** (dt) Khoảng từ trưa đến chiều: *Lúc này, buổi chiều nào cũng mưa.* ♦ **buổi chợ** (dt) Khoảng thì giờ họp chợ, hoặc sáng hoặc chiều tùy nơi: *Tan buổi chợ; Bán cả buổi chợ không được 1000 đồng.* ♦ **buổi hầu** (dt) Hai buổi làm việc trong ngày của các sở nhà nước: *Châu chực hết ba buổi hầu mới xin được giấy.* ♦ **buổi học** (dt) Cũ, xuất học, khoảng thì giờ học trò học ở trường: *Trường nào bây giờ cũng có mỗi ngày ba buổi học.* ♦ **buổi họp** (dt) Phiên họp, từ lúc khai mạc đến bế mạc: *Buổi họp kiểm thảo.* ♦ **buổi làm** (dt) Hai buổi làm việc trong ngày: *Mất một buổi làm để chạy thuốc cho con.* ♦ **buổi sáng** (dt) Khoảng từ sáng đến trưa: *Chợ đó chỉ nhóm có buổi sáng.* ♦ **buổi tối** (dt) Khoảng thì giờ từ đốt đèn đến khuya: *Rạp đó mỗi buổi tối đều có hát.* ♦ **buổi xử** (dt) Phiên tòa xử: *Tám giờ mới khai mạc buổi xử.*

BUỔI (dt) Lúc, thuở, tiếng chỉ khoảng thời gian đã qua. ♦ **buổi đầu** (dt) Lúc đầu, khi mới khởi sự: *Việc khó tại buổi đầu.* ♦ **buổi giao thời** (dt) Lúc giữa hai thời kỳ có tính cách khác nhau rõ rệt: *Trong buổi giao thời, mọi việc đều tạm bợ.* ♦ **buổi mới** (dt) Nh. Buổi đầu: *Rằng trong buổi mới lạ lùng* (K). ♦ **buổi sau** (dt) Lần sau: *Lâm tri buổi trước, Tiền đường buổi sau* (K). ♦ **buổi sơ khai** (dt) Thuở cổ thời, lúc mới có trời đất. ♦ **buổi thiếu thời** (dt) Thuở còn trẻ: *Già rồi, bì sao kịp buổi thiếu thời.* ♦ **buổi trước** (dt) Lúc trước: *Ai xui buổi trước gặp nhau, Cho dây thiên lý quấn vào tùng quân* (cd). ♦ **buổi thanh xuân** (dt) Lúc còn trẻ, chưa vợ chưa chồng: *Buổi xuân xanh sao thiếp chẳng gặp chàng, Bây giờ năm con bảy cái, ra đường gặp nhau* (cd).

BUỒM (dt) Tấm bố, vải dày, lá buôn, cói, v.v... giương lên cho bọc gió để thuyền nương sức gió chạy mau: *Cột buồm, giương buồm, tàu buồm, thuyền buồm; Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra* (cd) • (R) Tấm giại che nắng, tấm mê đậy thúng rổ: *Đệm buồm, chiếu buồm, buồm đậy.* ♦ **buồm câu** (dt) Lá buồm giống cánh bồ câu xòe. ♦ **buồm én** (dt) Lá buồm góc nhọn giống cánh én. ♦ **buồm hạc** (dt) Lá buồm bằng lá buôn trắng, xa trông như hạc bay. ♦ **buồm loan** (dt) Lá buồm trên thuyền chở dàn bà đẹp hoặc quan to (tiếng trong văn chương): *Buồm loan nhẹ tách.* ♦ **buồm ngang** (dt) Lá buồm vuông của giặc Tàu ô (Tề nguy hải phỉ) phía trên ngang chàng chớ không nhọn.

BUỒM (đt) (lóng) Kéo đi sau khi ăn hàng (cướp của) xong: *Buồm đàng ta!* • (R) Đi một nước: *Ba điều bốn chuyện rồi buồm mất.* ♦ **buồm ên** (dt) Âm thầm đi, không từ giã, không rủ ai theo: *Mình mảng nói chuyện, để anh ấy buồm ên.*

BUÔN (đt) Mua với giá sỉ rồi bán với giá lẻ để tế lời: *Đi buôn, ghe buôn, khách buôn, lái buôn, nhà buôn, tàu buôn, buôn thua bán lỗ; Con ơi mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tày người ta* (cd) • (R) (dt) Do "Buôn mọi" nói thúc, nơi người Thượng lập ấp sống chung nhau rồi người Kinh đến mua bán, gọi rằng đi buôn mọi: *Từ buôn này tới buôn kia phải xuyên qua những đám rừng kè dày mịt* • Tên lá cây kè khi được phơi khô chằm nón, phên, đệm buồm, v.v...: *Lá buôn.* ♦ **buôn bán** (đt) Mua vô rồi bán ra cho có lời: *Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán chẳng lời chèo chống mỏi mê* (cd). ♦ **buôn lẻ** (đt) Mua sỉ bán lẻ, bán ít cho người mua dùng, giá cao. ♦ **buôn lậu** (đt) Mua bán hàng lậu thuế: *Buôn lậu ở chợ trời.* ♦ **buôn mọi** (đt) Mua bán với người Thượng trên rừng: *Đi buôn mọi rất mau làm giàu.* ♦ **buôn người** (đt) Mua bán con người để làm đầy tớ hoặc làm đĩ, việc luật pháp cấm nhặt: *Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người* (K). ♦ **buôn sỉ** (đt) Bán sỉ, bán bằng tá, bằng kiện cho người mua về bán lại (nghĩa Nam) • Bán lẻ (X. Buôn lẻ) (nghĩa Bắc). ♦ **buôn tảo bán tần** (đt) Mua bán cực khổ, nay món này, mai món khác tùy lúc đắt hay ế ở buổi chợ: *Chữ rằng tiểu phú do cần, Nên em buôn tảo bán tần quản bao* (cd).

BUỒN (tt) Ngùi ngùi, không vui, không rộn rã: *Cảnh buồn, tin buồn, giải buồn; Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương* (cd) • (R) Phiền, không bằng lòng: *Anh nói câu đó, tôi buồn anh lắm; Làm buồn* • Rầu, có việc lo trong lòng: *Buồn trông cửa bể chiều hôm* (K). ♦ **buồn bã** (tt) Buồn với dáng uể oải, mỏi mệt. ♦ **buồn buồn** (tt) Hơi buồn, nỗi buồn vừa đến trong tâm hồn, chưa lộ hẳn: *Nghe buồn buồn, nhưng chả hiểu tại sao.* ♦ **buồn bực** (tt) Buồn và bực bội, khó chịu: *Buồn bực quá, muốn bỏ nhà đi cho rồi.* ♦ **buồn chán** (tt) Buồn và chán ngán, không thiết chi nữa cả: *Thấy bất buồn chán.* ♦ **buồn hiu** (tt) Buồn với nét mặt tiu nghỉu, vì hiu quạnh một mình: *Ngồi buồn hiu.* ♦ **buồn lòng** (tt) Phiền trong bụng: *Nghe thế, tôi rất buồn lòng.* ♦ **buồn phiền** (tt) Giận mà không tỏ ra, chỉ phiền trong bụng: *Tuy không cãi, chớ buồn phiền lắm.* ♦ **buồn rầu** (tt) Buồn vì đang lo rầu một việc gì. ♦ **buồn tanh (tênh)** (tt) Tẻ ngắt, không rộn rịp: *Xứ gì mà buồn tanh.* ♦ **buồn teo** (tt) Vắng lặng, không một tiếng động: *Về ở chỗ buồn teo.* ♦ **buồn tình** (tt) Buồn vì tình đời hay vì tình duyên: *Buồn tình cha chả buồn tình, Không ai nói chuyện với mình cho vui* (cd). ♦ **buồn tủi** (tt) Buồn vì tủi phận vô phước, phần nhiều do tự ái. ♦ **buồn thảm** (tt) Thảm thương người hay thảm thân mình mà buồn: *Éo le chi lắm hỡi trời, Cho đây buồn thảm, cho người khổ đau* (cd). ♦ **buồn thiu** (tt) Buồn đến vẻ mặt dã dượi, biếng ăn biếng nói. ♦ **buồn xo** (tt) Buồn đến vẻ mặt tiu nghỉu, xo ro, dáng người như co rút lại: *Việc gì mà ngồi buồn xo vậy?*

BUỘN (trt) Muốn, tự bắt phải, không nhịn được. ♦ **buồn ăn (không)** (trt) Không bắt thèm, ý thì muốn cho ăn có sức, nhưng miệng không bị kích thích: *Sầu riêng cơm chả buồn ăn, Đã bưng lấy bát lại dằn xuống mâm* (cd). ♦ **buồn cười** (trt) Bắt tức cười, lời mỉa mai: *Nghĩ đời thật đáng buồn cười, Đã chê đây thấp, quơ người lùn bây* (cd). ♦ **buồn miệng** (trt) Lạt miệng, thèm những gì, muốn ăn chua, hút thuốc hoặc muốn ca hát, v.v... ♦ **buồn mửa** (trt) Nôn ọe muốn mửa, miệng chảy nước dãi • (B) Lời khinh bỉ quá đáng: *Làm dáng thấy buồn mửa! Ăn mặc thấy buồn mửa!* ♦ **buồn nôn** (trt) Nh. Buồn mửa. ♦ **buồn ngủ** (trt) Sụp mí, muốn đi ngủ: *Em tôi buồn ngủ buồn nghê, Con tằm đã chín con tê đã muồi* (cd) • (B) Chán, không muốn nghe hay xem nữa: *Nghe ca buồn ngủ quá! Múa gì buồn ngủ quá!*

BUÔNG (đt) Thả ra, không nắm, không giữ lại: *Buông quăng bỏ vãi; Buông rộng thả dài* (tng) • (B) Để tự do, thong thả, thôi, không lấy nữa: *Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết, buông nàng không*

buông (cđ). ♦ **buông bờ** (đt) Xa bờ, cho thuyền chạy ngoài khơi: *Sắp có gió to, không nên buông bờ.* ♦ **buông câu** (đt) Thả nỏi xuống nước câu cá: (B) Ve vãn, gắm ghé: *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, lắm người buông câu* (cđ). ♦ **buông cương** (đt) Thả dây cương, lỏng tay cương, để ngựa chạy tự do, không gò lại: *Ngựa chạy buông cương* • (B) Để tự do, không kềm thúc: *Buông cương cho nó thì nó hư.* ♦ **buông chèo** (đt) Buông cây chèo nghỉ, không chèo nữa: *Khoan khoan xin đó buông chèo, Đợi đây theo với, nước bèo hiệp nhau* (cđ). ♦ **buông giầm** (đt) Nh. Buông chèo. ♦ **buông đũa** (đt) Để đũa xuống, không ăn nữa: *Mọi người đều buông đũa.* ♦ **buông lao** (đt) Phóng cây lao tới sau khi nhắm kỹ • (B) Bắt tay vào một việc mạo hiểm: *Buông lao phải theo lao.* ♦ **buông lời** (đt) Mở lời, mở miệng nói: *Đào tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn đường mòn ai đi* (cđ) • Đành (lời trách): *Việc như vậy mà nó buông lời nói bạc với tôi.* ♦ **buông lung** (tt) Làm hăng tới, không kể nền nếp, không sợ chê cười: *Để vợ buông lung; Ngày càng buông lung.* ♦ **buông màn** (đt) Hạ màn, thả màn xuống • (B) Chấm dứt: *Tấn tuồng ấy đã được buông màn.* ♦ **buông miệng** (đt) Nói, nói việc đáng lẽ không nên nói: *Ăn ở như vậy mà còn buông miệng thề thốt; Ai mà buông miệng nói như vậy cho được.* ♦ **buông súng** (đt) Đầu hàng, không chống cự nữa: *Địch đã buông súng.* ♦ **buông tay** (đt) Không nắm, không vịn nữa: *Buông tay gieo mình xuống nước* • (B) (trt) Thả cửa, không nhịn, không tiếc: *Xài buông tay, chơi buông tay.* ♦ **buông tên** (đt) Bắn mũi tên ra: *Nhắm xong, buông tên.* ♦ **buông tuồng** (bt) Luông tuồng, phóng đãng, chơi bời không về nhà: *Để con buông tuồng cũng có tội.* ♦ **buông tha** (đt) Thả ra, không cầm giữ lại: *Buông tha nhả nhớm.* ♦ **buông trôi** (bt) Bỏ, ra sao thì ra, không màng tới nữa: *Công việc buông trôi; Nó buông trôi mấy tháng nay.* ♦ **buông xuị** (đt) Bỏ hẳn, mặc cho ai làm gì thì làm, không để ý tới nữa: *Công việc làm ăn đều buông xuị.* ♦ **buông xuôi** (đt) Bỏ mặc, cho xuôi theo chiều, không sửa đổi hay níu kéo lại: *Buông xuôi cho rồi, theo thì mệt.*

BUỒNG (dt) Phòng gian nhà có dừng lại dùng cho mỗi việc: *Buồng ăn, buồng giấy, buồng học, buồng ngủ...; Nhà anh chỉ có một gian, Nửa thì làm bếp, nửa toan làm buồng* (cđ) • (R) Hậu trường, phía sau sân khấu, nơi thờ tổ (ông làng) và đào kép sắm tuồng: *Vô buồng gọi tổ, châu đầu lạy, Ra rạp rằng con, nịt nách ngang* (HL). ♦ **buồng hương** (dt) Buồng có xông hương, có mùi thơm • (B) Buồng đàn bà: *Nói thương mà ở chẳng thương, Đi đâu nỡ bỏ buồng hương lạnh lùng* (cđ). ♦ **buồng the** (dt) Nh. Buồng hương.

BUỒNG (dt) Quày, cuống lớn đơm đầy trái: *Buồng chuối, buồng dừa, buồng tiêu; Em về anh gửi buồng cau, buồng trước kính mẹ buồng sau kính thầy* (cđ) • (R) Chùm, những bộ tạng phủ trong bụng, trong ngực dính chùm lại: *Buồng gan, buồng phổi, buồng trứng.*

BUỐT (bt) Đau thấu thần kinh: *Kim châm đau buốt* • (R) Tê, cóng lạnh thấu xương: *Lạnh buốt, rét buốt.* ♦ **buốt cóng** (tt) Lạnh đến duỗi tay chân ra không được. ♦ **buốt óc** (tt) Đau thấu tới óc. ♦ **buốt răng** (tt) Lạnh ê răng. ♦ **buốt xương** (tt) Lạnh thấu xương.

BUỘT (tt) Vuột, thoát ra. ♦ **buột miệng** (trt) Nhịn không được phải nói: *Buột miệng than; buột miệng trách.*

BƯ (tt) Ngốc, ngu dại: *Đồ bư, tuồng mặt bư (lời mắng).*

BỨ (trt) Ứ, tràn trề, nhiều quá không thu nữa được: *No bứ, say bứ.*

BỨ XỨ (tt) Sật sừ, dáng người còn ngáy ngủ, còn say ngủ.

BỰ (tt) To, lớn: *Mặt bự, chén bự, ông bự, chừ bự* • Đầy, đóng đầy: *Mặt bự phấn, da bự ghét (đất).* ♦ **bự bự** (tt) To to, hơi lớn một chút: *Cho cái ly bự bự, uống mới thấm.* ♦ **bự con** (tt) Lớn con, to con, cao lớn người: *Nhỏ tuổi mà bự con.* ♦ **bự xộn** (tt) Thật bự, lớn xộn: *Cái nhà bự xộn; Đi với một bà bự xộn.*

BỪA (dt) Đồ làm ruộng hình chữ T, có răng dài lối 20cm, cho trâu bò kéo sạch cỏ rác sau khi cày rồi: *Mồng 9 tháng 9 không mưa, Mẹ con bán cả cày bừa mà ăn* (cđ) • (đt) Kéo cái bừa, cho trâu bò kéo cái bừa cho sạch cỏ rác: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi* (cđ) • (R) (trt) Càn, ẩu, lộn xộn, không ngăn nắp: *Đi bừa, nói bừa, làm bừa, vứt bừa, bỏ bừa ra đó.* ♦ **bừa bãi** (tt) Lộn xộn, vãi chài, không thứ tự: *Đồ đạc bừa bãi.* ♦ **bừa cào** (dt) Đồ dùng có răng, cán dài để cầm cào cỏ, rơm, rác.

BỨA (dt) (thực) Loại cây to, mủ xanh, lá dài và cứng, mọc đối; hoa cô độc, đực, cái và lưỡng phái lẫn lộn, khi trổ trái, còn lại bốn, năm lá đài, tiểu nhị nhiều, noãn sào có từ hai tới mười hai buồng, mỗi buồng có một tiểu noãn; trái thuộc loại phì quả giống măng cụt, hột to có cơm bọc ngoài chua chua ngọt ngọt *(Garcinia).*

BỬA (đt) Bổ, dùng dao, búa chẻ hai hoặc nhiều mảnh: *Cau non khéo bửa cũng giày, Trầu tơm cánh phượng để thầy ăn đêm* (cđ) • (R) (tt) Nứt, đổ: *Tường bửa.* ♦ **bửa cau** (đt) Dùng dao tước sạch hai phần vỏ xanh phía dưới trái cau, tiện bỏ vú rồi chẻ ra nhiều miếng: *Trai thì cày ruộng khiến trâu, Làm gái phải biết bửa cau têm trầu* (cđ) • (R) Làm nghề sấy cau, bán cau khô gồm có mua góp cau tươi, chẻ lấy ruột sấy: *Mùa này chị bửa cau được mấy chục yến?* ♦ **bửa củi** (đt) Dùng búa bửa gỗ to thành nhiều mảnh: *Bửa củi phơi rồi mai mốt chẻ ra chụm* • (B) Làm dễ dàng, mau lẹ: *Khó khăn gì! Tôi làm như bửa củi cho coi; Viết văn chớ bửa củi sao mà muốn có lúc nào cũng được?* • (dt) (động) Tên loài sâu sống trong lõi cây, mình cứng; lấy ngón tay đè mạnh nó xuống thì đầu nó gật mạnh liền liền như bửa củi: *Con bửa củi.* ♦ **bửa đầu** (đt) Lời hăm đổ máu khi giận dữ: *Chọc tới tao, tao bửa đầu cho coi.*

BỬA (trt) Lường quyt: *Ăn bửa, chơi bửa.*

BỮA (dt) Ngày, gồm một ngày một đêm: *Anh đi ba bữa anh về, Ở nhà em nhớ lo bề thần hôn* (cđ) • (R) a) Buổi ăn: *Ăn bữa trưa, lo bữa tối; Cơm ngày hai bữa cho xong, Ai lo mua bưởi bán bòng mặc ai* (cđ); b) Lần, trận: *Được một bữa cười vỡ bụng; Bị một bữa đòn nên thân.* ♦ **bữa ăn** (dt) Buổi ăn, lần dùng cơm trong ngày: *Ở quán binh dân, mỗi bữa ăn chỉ năm đồng; Gió đưa cây cửu lý hương, Giờ xa cha mẹ thất thường bữa ăn* (cđ). ♦ **bữa cơm** (dt) Nh. Bữa ăn. ♦ **bữa hổm** (dt) Hôm nào đây (cách lúc nói mấy ngày): *Nhớ bữa hổm, anh có mặt nơi đó mà!* ♦ **bữa kia** (dt) Cg. Hôm kia, trước hôm qua một ngày: *Bữa kia chúa nhật thì bữa nay thứ ba.* ♦ **bữa một** (trt) Hằng bữa ăn: *Tiệm đó không nấu tháng, ăn phải trả bữa một* • Hằng ngày: *Đưa đơn rồi, tôi tới chầu chực bữa một.*

♦ **bữa nay** (dt) Hôm nay, hiện ngày đang nói, đang xảy ra câu chuyện: *Bữa nay chắc mưa; Bữa nay gặp mặt nhau đây, Biết ngày nào được sum vầy nhất gia* (cd). ♦ **bữa qua** (dt) Hôm qua, trước đây một ngày: *Bữa nay thứ ba thì bữa qua thứ hai.* ♦ **bữa sau** (dt) Ngày sau, sau việc xảy ra một ngày: *Tôi đi hôm chúa nhật, bữa sau, tức thứ hai, anh ấy đến.* ♦ **bữa trước** (dt) Hôm trước, cách nay vài ngày: *Bữa trước tôi có nói mà anh quên rồi sao?*

BỰA (dt) Ke, chất bẩn đóng ở răng và kẽ răng: *Năng chà răng cho sạch bựa.*

BỨC (dt) Tấm, chiếc, tiếng gọi những vật có bề rộng và mặt phẳng: *Bức họa, bức hoành, bức mành, bức sáo, bức tường, bức tượng, bức tranh; Ai về bên ấy bây giờ, Cho tôi gởi một bức thư thăm chồng* (cd). ♦ **bức tường âm thanh** (dt) (lý) Bức tường tưởng tượng giữa không gian, lấy tốc lực âm thanh lối 1.230km một giờ làm tiêu chuẩn, nếu một tốc độ khác nhanh hơn vượt qua sẽ gây tiếng nổ to: *Vượt bức tường âm thanh.* ♦ **bức thuận** (dt) Bức chắn ngang ở đầu nhà.

BỨC (tt) Nóng nực, làm khó chịu: *Nóng bức, oi bức.* ♦ **bức bối** (tt) Bực bội, nóng nực, bứt rứt luôn. ♦ **bức tức** (tt) Bực dọc, tấm tức khó chịu.

BỨC (dt) Áp sát một bên, che khuất: *Lùm cây bức mất cái nhà; Cái bình phong để sát quá, bức mất cửa vô* • Ép, bắt buộc: *Áp bức, làm bức, chơi bức quá.* ♦ **bức bách** (dt) Bắt buộc, cưỡng ép: *Bị bức bách, đố khỏi va tự tử.* ♦ **bức cận** (dt) Ép sát, tiến gần tới: *Đạo tiền phong đã bức cận thành trì.* ♦ **bức hiếp** (dt) Hiếp đáp, cưỡng hiếp, ỷ mạnh, ỷ đông làm một việc trái lẽ phải, trái luân lý có hại cho người. ♦ **bức hôn** (dt) Ép người lấy mình hay lấy một người theo ý muốn của mình: *Bị bức hôn, cô gái bỏ trốn.* ♦ **bức tử** (dt) Làm bức quá đến nỗi người ta phải tự tử; ví người vô chỗ chết. ♦ **bức trái** (dt) Đòi nợ thắt ngặt.

BỰC (dt) X. Bậc.

BỰC (tt) Tức giận, khó chịu trong lòng không tỏ ra được: *Thấy bực quá! Bực mấy cũng cam chịu chớ không dám nói.* ♦ **bực bội** (tt) Khó chịu vì tù túng, nóng bức hoặc vì gai mắt, không vừa ý: *Bực bội muốn bỏ đi.* ♦ **bực chí** (trt) Không thỏa chí, có ý định và nhiều tin tưởng mà làm không được nên bực: *Bực chí anh hùng.* ♦ **bực dọc** (tt) Nhăn nhó khó chịu, nỗi bực hiện ra ngoài: *Làm gì mà bực dọc thế?* ♦ **bực mình** (tt) Khó chịu vì trái tai, gay mắt: *Thấy bực mình quá; nghe bất bực mình; Người khôn ở với người ngu bực mình* (cd). ♦ **bực tức** (tt) Tức giận trong bụng, chưa bày tỏ được: *Bực tức vô cùng mà không biết tỏ cùng ai.*

BƯNG (dt) Đồng lầy, nơi có cây nhỏ như đế, sậy, tranh, lác và nước đọng, đất bùn ít cát hoặc không có cát: *Dưới bưng, đất bưng, đi bưng, vô bưng; Trắng da vì bởi má cưng, Đen da vì bởi lội bưng vớt bèo* (cd). ♦ **bưng biền** (dt) Bưng gần sông lớn, có đất lài rộng, mọc nhiều cây và dừa nước • (R) Những nơi bùn lầy nước đọng, rừng cao núi thẳm, xa thành, dễ ẩn núp để làm căn cứ hành quân du kích.

BƯNG (**BÀNG**) (dt) Mang, dùng tay mang vật để ngang từ bụng tới mày: *Bưng đèn, bưng đất, bưng mâm, bưng rổ; Tay bưng đĩa muối chấm gừng, Gừng gay muối mặn, xin đừng bỏ nhau* (cd) • (R) a) Che đậy, giấu giếm: *Bưng bít, bưng kín; Việc mình thì giấu như bưng, Việc người khuấy đục, khơi lừng tận mây* (cd); b) Lồng lên: *Nhức bưng đầu, thúi (thối) bưng mũi* • (B) Bợ đỡ, nịnh hót: *Bưng chủ lên chín tầng mây; bưng lên tran.* ♦ **bưng bít** (dt) Giấu kín sự việc: *Việc ấy cần bưng bít.* ♦ **bưng bồng** (dt) Che đậy, không cho ai biết: *Bưng bồng chi cho uổng công, thiên hạ đều hay rồi.* ♦ **bưng bợ** (dt) Bợ đỡ, nịnh hót: *Bưng bợ chủ quá, hèn chi mau ăn lên.* ♦ **bưng đầu** (dt) Bợ đầu ngồi suy nghĩ: *Không hiểu thì thôi, ngồi bưng đầu mãi sao?* • Nhức đầu, chóng váng: *Thúi (thối) bưng đầu, nhức bưng đầu.* ♦ **bưng gan** (trt) Lồng gan, lộn tiết: *Giận bưng gan.* ♦ **bưng kín** (dt) Giấu giếm, không cho ai biết: *Nghĩ đà bưng kín miệng bình* (K). ♦ **bưng mắt** (dt) Che mắt, không thèm trông (ngó): *Bưng mắt bít tai.* ♦ **bưng miệng** (dt) Kín miệng, không nói ra. ♦ **bưng mũi** (dt) Bụm mũi, không ngửi • (trt) Nghẹt mũi, bị hơi thúi hay độc làm nhức đầu: *Mùi hôi xông muốn bưng mũi.* ♦ **bưng tai** (dt) Giả ngơ, không thèm nghe: *Bít mắt bưng tai* • (trt) Điếc tai, chát chúa: *Sấm nổ bưng tai.*

BỪNG (**BẰNG**) (trt) Phừng, bốc lên cao, mở banh ra: *Cháy bừng, đỏ bừng, nóng bừng, tưng bừng; Bừng con mắt dậy thấy mình tay không* (Co). ♦ **bừng bừng** (trt) Phừng phừng, bốc lên cao: *Lửa cháy bừng bừng.* ♦ **bừng gan** (dt) Nh. Bưng gan. ♦ **bừng mắt** (trt) Banh mắt, mắt mở to: *Sáng bừng mắt.*

BỨNG (**BẤNG**) (dt) Đào lên cả rễ, nguyên nồi để trồng nơi khác: *Bứng cây; Rau răm đất cứng, dễ bứng khó trồng* (cd) • (B) Trừ tiệt: *Bứng nạn chợ đen.* ♦ **bứng cái** (dt) (bạc) Trúng hết tiền chủ cái: *Đặt thiệt to đặng bứng cái.* ♦ **bứng gốc** (dt) Bứng cả gốc lẫn rễ • (B) Trừ tiệt nọc, hủy diệt nơi phát sinh: *Làm cỏ phải bứng gốc; Bứng gốc nạn mãi dàm.*

BỪNG (**BẴNG**) (tt) Sáng sớm, còn sớm: *Sớm bừng.* ♦ **bừng bưng** (tt) Hừng sáng, mờ mờ sáng: *Mới bừng tưng đã dậy!*

BỪNG (dt) Vật chận, ngăn đất hoặc nước: *Tấm bừng, ván bừng, thả bừng* • Cửa thành rút hồi xưa: *Thả bừng xuống ngăn giặc.*

BỤNG (dt) Vê, khối, đất cứng hoặc đất có cỏ dính thành khối to: *Một bụng đất, xắn nguyên bụng* • (R) Vừng (vầng), khói hay lửa vận thành vừng to bốc lên: *Cháy nhà, lửa lên có bụng; từng bụng khói bốc lên mang theo tàn lửa bay khắp nơi.*

BỨT (dt) Rứt, dùng tay giật cho đứt: *Bứt dây, bứt nhợ, bứt xiềng; Bứt mây động rừng; Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ hồng đã định đổi dời đặng đâu* (cd) • (B) Bực, làm rối trí: *Bứt óc.* ♦ **bứt đầu** (tt) Giựt tóc khi rối trí, tức tối: *Anh nói sao mà hắn bứt đầu muốn khóc.* ♦ **bứt óc** (tt) Lộn xộn, rối rắm trong trí: *Nghĩ bứt óc không ra.* ♦ **bứt rứt** (tt) Bực dọc, băn hăn: *Bứt rứt khó chịu.* ♦ **bứt xiềng** (dt) Tháo xiềng xích • (B) Giải phóng, thoát ách nô lệ: *Nhiều chí sĩ vượt bể đông du, tìm cách bứt xiềng nô lệ cho đồng bào.*

BỰT (dt) Tuôn ra vì vật chứa bị vỡ: *Ho lên, huyết bựt ra cả chén; Bựt lồi ổi.*

BƯỚC (dt) Đưa chân tới để đi: *Bước rảo, bước lẹ* • Đi: *Bước ra, bước vào bước tránh; Thùng thùng trống đánh ngũ liên, Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa* (cd) • (dt) Khoảng giữa hai bàn chân khi đi hay chạy: *Bước dài, bước ngắn* • (B) Cảnh ngộ, cuộc đi xa: *Bước giang hồ, bước đường* • (R) Độ thưa hay nhặt của đường

B

răng khu ốc: *Bước răng.* ♦ **bước đường** (dt) Đường đã qua hay sắp đi đến: *Mối sầu xẻ nửa, bước đường chia hai* (K) • (B) Việc đã làm hay sắp làm: *Bước đường đã qua giúp tôi khá nhiều kinh nghiệm; bước đường sau này chả biết ra sao.* ♦ **bước gian nan** (dt) Cuộc đời vất vả, chìm nổi nhiều: *Bước gian nan trui rèn người lữ thứ.* ♦ **bước giang hồ** (dt) Cuộc sống rày đây mai đó của người thích vẫy vùng, bay nhảy: *Bước giang hồ chưa định dừng lại nơi nào.* ♦ **bước mau** (dt) (chm) Khoảng răng nhặt của đỉnh ốc, có nhiều răng. ♦ **bước nhặt bước khoan** (dt) Sự bịn rịn khi ra đi. ♦ **bước răng tam giác** (dt) (chm) Khoảng cách giữa đỉnh răng liên tiếp. ♦ **bước răng vuông, tròn, hình thang** (dt) (chm) Khoảng cách gồm phần lồi và phần lõm của răng.

BƯƠI (dt) Cào, vạch ra để tìm vật gì bị lấp ở dưới: *Bươi rác; Vắng chủ nhà, gà bươi bếp* • Cào ra cho mỏng, cho thưa: *Bươi than* • (B) Vạch, khươi, moi móc chuyện cũ, chuyện người: *Hắn lại bươi vụ ấy ra nữa.* ♦ **bươi móc** (đt) Tìm những lỗi vặt vạnh, những việc xấu của người: *Chỉ xấu, hay bươi móc.*

BƯỞI (dt) (thực) Loại cây ăn trái, thân và nhánh có gai nhọn dài 3-4cm, lá dày láng có đốt ở cuống, hoa trắng thật thơm, trái to, tròn hoặc có nuốm, vỏ dày mềm, nhiều múi, mỗi múi có nhiều tép trong, nước ngọt, ngon hoặc chua, the; trái non xẻ hai phơi khô là vị chỉ xác, thuốc kiện vị và trị kiết lỵ (Citrus grandis). ♦ **bưởi bòng** (dt) Bưởi và bòng (X. Bòng) • (B) (tt) Tính gái không chính chuyên, hay thay chồng: *Chính chuyên chết cũng tay không, Lên xe xuống ngựa bưởi bòng sướng thân* (cd). ♦ **bưởi chiết** (dt) Bưởi chiết nhánh trồng ở đất thấp, mau có trái và mau cỗi. ♦ **bưởi chưng** (dt) Bưởi tốt trái để chưng trên bàn thờ, thường chưa chín, không ngon. ♦ **bưởi dây** (dt) Loại bưởi không thân, nhánh yếu mọc là là dưới thấp. ♦ **bưởi đỏ** (dt) Loại bưởi ruột đỏ.

BƯỞI RƯỞI (tt) Bời rời, không dính nhau: *Bột bưởi rưởi, cơm bưởi rưởi.*

BƯỚM (dt) (động) Loại côn trùng có cánh, nhiều màu rất đẹp, sống bằng mật hoa và nhờ đấy, mang phấn hoa đực sang hoa cái và ngược lại, để có sự sinh hóa cho cây trái: *Bướm sinh sâu, sâu hóa bướm; Khá khen con bướm khôn ngoan, Hoa tươi bướm đậu hoa tàn bướm bay* (cd). ♦ **bướm hoa** (dt) Con bướm và cái hoa, hai vật gần gũi và nương nhờ nhau • (B) Việc đi lại của trai gái, việc chơi bời: *Thiếp như hoa đã lìa cành, Chàng như con bướm liệng vành mà chơi* (K). ♦ **bướm ong** (dt) Con bướm và con ong, loài côn trùng chuyên nút nhị hoa • (B) Những người đàn ông chuyên ve vãn đàn bà con gái: *Vườn có chủ giữ gìn cỏ chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong* (cd).

BƯỚM BẠC (dt) (thực) Loại cây cao lối 6-7m, có lông ở nhánh non, lá dài chót nhọn, lá bẹ chẻ hai, hoa đơn chùm ở đọt, lá dài trắng, hoa ống năm tai vàng sậm, năm tiểu nhị, trái có nhiều hột; hoa có tính lợi tiểu tiện và trị ho *(Mussenda frondosa).* ♦ **bướm hường** (dt) (thực) Loại cây nhỏ là sà dưới đất, lá không lông, giê ở chót nhánh, hoa hường, năm tai xòe ra như cánh bướm, năm tiểu nhị, ống vành dài bằng ba ống dài *(Plumbago rosea).* ♦ **bướm Tích lan** (dt) (thực) Cg. Bạch hoa xà, loại hoa bươm bướm thân cao cỡ 1m, tròn, lá mỏng, hoa trắng, đài và lá hoa có lông dính, rễ có chất plumbagin có tính làm phỏng da, hoại thai, dùng trị ghẻ *(Plumbago Zaylanica).* ♦ **bướm xanh** (dt) (thực) Loại hoa bươm bướm xanh, đẹp, đài lá ống 12mm, có năm khía *(Plumbago acriculata).*

BƯƠN (trt) Mau, nhanh, lật đật, bay nhảy: *Ăn bươn, làm bươn, đi bươn, bươn bả, bươn chải.* ♦ **bươn bả** (trt) Lật đật, hối hả: *Xách áo bươn bả đi.* ♦ **bươn chải** (đt) Bay nhảy, tranh đua, cố gắng làm việc: *Hãy lo bươn chải với đời, Sao mai ló dạng chân trời rồi kia* (cd).

BƯƠNG (dt) (thực) Loại tre to thẳng cây, mỏng mình: *Tre bương.*

BƯƠNG (tt) Bong, hỏng mất: *Dây bương.*

BƯỜNG (tt) Bằng, bình: *Bường nhau, bường an (Kiêng tiếng bằng và bình).*

BƯỚNG (trt) Ẩu, càn, cố làm cho được dầu biết sai, quấy: *Nói bướng, cãi bướng, làm bướng* • Ương ngạnh, hay chối lại. ♦ **bướng bỉnh** (tt) Ngang ngạnh, cứng đầu, hay cãi, ưa lý sự: *Con người bướng bỉnh.*

BƯỚP (tt) Tét, tét bét: *Rách bướp.*

BƯỢP (tt) Hời, nhiều và rẻ.

BƯỚT (tt) Mướt, xanh nhạt: *Xanh bướt.*

BƯƠU (tt) U, sưng, nổi cục: *Bươu đầu, bươu trán* • (dt) Tên loại ốc ở ruộng to con, vỏ láng: *Ốc bươu.*

BƯỚU (dt) Bệnh nổi cục thịt thừa, mềm trên đầu, trong mình, trong ruột, v.v... mổ ra có máu bầm: *Cục bướu, nổi bướu.*

BƯU (tt) Chuyển đi, truyền đi. ♦ **bưu ảnh** (dt) Hình phong cảnh cỡ 9×12cm, sau lưng có dành chỗ viết tin tức ngắn và địa chỉ để gởi cho người thân qua tay nhà dây thép *(carte postale).* ♦ **bưu cuộc** (**cục**) (dt) Nhà dây thép, sở Bưu điện, một sở nhà nước thuộc bộ Công chánh và Giao thông, có ty trạm khắp nơi, có nhiệm vụ truyền tin đủ mọi hình thức: bưu chính, điện tín, điện thoại và vô tuyến điện; nhận và phát thư từ, đồ vật, tiền bạc; in và bán cò (tem); tổ chức quỹ tiết kiệm quốc gia. ♦ **bưu chính** (dt) Việc nhận và phát mọi tin tức, tiền bạc, đồ vật của người này gởi cho người khác ở trong và ngoài nước: *Việc bưu chính, khu bưu chính, nha bưu chính...* ♦ **bưu điện** (dt) X. Bưu cuộc. ♦ **bưu kiện** (dt) Gói đồ gởi đi qua tay nhà dây thép: *Gởi bằng bưu kiện; nhận ba bưu kiện.* ♦ **bưu kiện bảo đảm** (dt) Bưu kiện gởi đi bằng cách bảo đảm (X. Bảo đảm). ♦ **bưu ký** (dt) Lối gởi thư có tên nhưng không có địa chỉ, người nhận phải đến nhà dây thép trình thẻ căn cước ra lãnh *(poste restante).* ♦ **bưu phí** (dt) Phí tổn về việc gởi thư, tiền hay đồ vật qua tay nhà dây thép. ♦ **bưu phiếu** (dt) Cg. Măng-đa, phiếu gởi tiền cho người ở xa qua tay nhà dây thép *(mandat poste).*

BỬU (**BẢO**) (tt) Quý, đáng giá (X. Bảo). ♦ **bửu bối** (dt) Vật quý, hiếm có • (truyền) Phép tiên, phép thầy rùa: *Luyện bửu bối* • (bạc) *Máy móc để cờ bạc gian lận* • (lóng) Bộ phận sinh dục: *Ngồi đưa bửu bối ra.* ♦ **bửu kiếm** (dt) Gươm báu, có nước trui đặc biệt, thật bén. ♦ **bửu ngoạn** (dt) Đồ xưa, vật quý để chưng chơi. ♦ **bửu quyến** (dt) Cg. Quý quyến, tiếng gọi tâng gia quyến người: *Chúc bửu quyến vạn an.* ♦ **bửu thạch** (dt) Đá quý, kim cương, hột đá mài làm vật trang sức. ♦ **bửu tháp** (dt) Tháp quý, to, nguy nga.

C (đt) (*Đọc xê hoặc cờ*) Một phụ âm đơn, chữ thứ năm trong tự mẫu Việt ngữ, thường được dùng chỉ bậc thứ ba trong các điều khoản nhỏ một bài văn hay sách.

CA (đt) Hát, nói lên có giọng ngân nga, cao thấp, ngắn dài theo bài bản nhất định: *Cầm ca, danh ca, đơn ca, đờn ca, song ca: Tới đây rượu thịt bánh bò, Ai ca, ca với, ai hò, hò chơi* (cd) • (B) Khoe khoang, thuật lại với giọng ngạo nghễ: *Mới thắng có một bàn mà ca quá.* ♦ **ca cải lương** (đt) Ca các bài nam, bắc và những bài phỏng theo giọng quảng, tiều thông dụng trong các gánh cải lương: *Vặn ra đô nghe ca cải lương chơi.* ♦ **ca cổ điển** (đt) Tức ca cải lương, ca những bài hát theo điệu nhạc có sẵn từ xưa, lời hát tùy tuồng tích mà đặt theo: *Muốn ca cổ điển phải thuộc giọng trước.* ♦ **ca công** (đt) Người sống về nghề ca hát: *Nhiều ca công không nhận mình là ca công nữa.* ♦ **ca dao** (đt) Câu hát, phần nhiều điệu lục bát, phổ thông trong dân gian, có ý nghĩa răn đời và ghi lại cách vấn tắt những sự việc lịch sử hoặc phong tục, tập quán, những kinh nghiệm về thời tiết, mùa màng, v.v... ♦ **ca hát** (bt) Ca và diễn tuồng, có bộ điệu • (thth) Ca: *Ca hát tối ngày.* ♦ **ca kịch** (bt) Vở kịch có xen nhiều bài hát gợi cảm hoặc kích thích, ăn với tuồng hát: Một vở ca kịch • Ca và diễn kịch: *Dự một buổi ca kịch.* ♦ **ca kịch đoàn** (đt) Gánh hát, ban kịch có xen màn đơn hoặc song ca • (thth) Gánh hát cải lương. ♦ **ca kỹ** (đt) Con hát, ả đào, người đàn bà chuyên ca hát giúp vui cho khách chơi hoa. ♦ **ca khúc** (đt) Bài ca, bài hát: Ca khúc tình cảm, ca khúc hùng mạnh. ♦ **ca lâu** (đt) Nhà hát, phòng trà có lầu, nơi khách đến nghe ca, uống trà hoặc rượu để mua vui. ♦ **ca nhạc** (đt) Ca và đàn, thỉnh thoảng đàn không để trình bày một bản nhạc. ♦ **ca nhi** (đt) Con hát, người làm nghề ca hát giúp vui: *Đạm Tiên nàng ấy xưa là ca nhi* (K). ♦ **ca sĩ** (đt) Ca công, người đi ca ở phòng trà, đài phát thanh, ở rạp, không diễn tuồng. ♦ **ca tân nhạc** (đt) Ca những bài hát phổ theo điệu nhạc quốc tế, mỗi bài là một bản nhạc riêng. ♦ **ca tụng** (đt) Hát lên để khen tặng công đức người • (R) Khen giỏi, tâng trọng quá lời: *Ca tụng ông chủ để lấy lòng.* ♦ **ca trù** (đt) Lối hát ả đào, có bài hát riêng hoặc do khách phong lưu tặng. ♦ **ca vũ** (bt) Ca và múa. ♦ **ca xang** (đt) Nh. Ca hát. ♦ **ca xướng** (đt) Xướng ca, nghề ca hát.

CA (đt) Cái lon đựng nước có quai: *Cho một ca nước* (*quart*) • Phiên, phiên làm việc hay phiên gác, một phần tư của một ngày một đêm: *Làm ca* (*quart*).

CA (đt) Trường hợp: *Ở đời, gặp nhiều ca cũng éo le.*

CA CÁCH (đt) Dần dà, trù trừ, kiếm cách kéo dài: *Ca cách mãi, bao giờ cho xong.*

CA CAO (đt) (thực) Loại cây to, cao đến 10 thước, lá dài gân nổi, trái giống trái khổ qua nhưng có khía như khế, có nhiều dầu và đạm, được tán thành bột để làm sô cô la hoặc khuấy với nước sôi hay sữa để uống.

CA CẨM (đt) Căn nhằn, càu nhàu: *Chuyện không có chi mà cứ ca cẩm mãi.*

CA CỦM (trt) Cg. Ca cởm, thiết tha, cần cố: *Ca củm mang về; ca củm để dành.*

CA LÔ (đt) Mũ chào mào, mũ bằng nỉ hoặc bố, vành lật lên được (*calot*).

CA-LÔ-RI (đt) (lý) Đơn vị lượng nhiệt trong nước (*calorie*).

CA NA CẤP NẤP (trt) a) Mang đi cách trịnh trọng, tâng tiu: *Mua được món ưng bụng, ca na cấp nấp đem về* • b) Nh. Ca củm.

CA RA (đt) Đơn vị cân lường kim cương, đá quý bằng 0gr. 2059 (pháp), 0gr, 205894 (*Hòa Lan*), 0gr. 2055 (*Đức và Anh*), 0gr. 1922 (*Ba Tây*) và là 1 phần 24 của vàng nguyên chất: *Vàng 18 ca ra là vàng có 18 phần vàng và 6 phần kim loại khác.*

CA RỐT (đt) (thực) Cg. Củ cải đỏ, loại củ dài có ngấn, trên to, thon xuống nhỏ dần đến thật nhọn, màu cam, lá kép xanh tươi, hoa trắng hoặc hường, trái có móc nhỏ (*Daucus Carota*).

CA SA (đt) (Phật) Màu nâu sồng • (R) Áo nhà sư, may với nhiều miếng vải nhỏ đủ màu, ngụ ý do của bố thí của bá gia; áo lớn (*Sanghati*) để mặc khi thọ giới, thuyết pháp hay hóa trai, áo thường (*Uttara sangha*) để mặc hằng ngày, áo nhỏ (*Antavâsaka*) để mặc lót (*Kasaya*).

CÀ (đt) Tán nhuyễn, cọ xát, hai tay cầm chà chà mạnh dưới đáy cối: *Cà tiêu, cà thuốc pháo* • (R) Sinh sự, kéo dài câu chuyện; điệu bộ đi đứng, nói năng. ♦ **cà bơ** (trt) Cg. Cù bơ, thất thểu, cách đi thơ thẩn, uể oải: *Đi cà bơ như gà mở cửa mả.* ♦ **cà chía** (tt) Giật giật, điệu nhạc xuất phát từ nhạc triều châu: *Giọng cà chía.* ♦ **cà kê** (trt) Tỉ tê, kéo dài mãi câu chuyện: *Nói cà kê mãi, không chấm dứt.* ♦ **cà kê dê ngỗng** (trt) Nh. Cà kê. ♦ **cà hớp** (đt) Há miệng hớp gió nhiều lần khi muốn sặc: *Cà hớp muốn sặc mà không sặc được* • Chới với giữa dòng sắp chìm: *Nó cà hớp mấy lần rồi mới chìm mà không ai vớt.* ♦ **cà huynh** (trt) X. Đi cà huynh. ♦ **cà kheo** (đt) X. Cà kheu. ♦ **cà khêu** (đt) Hai khúc tầm vông hoặc gỗ dài độ hai thước, giữa có bậc vừa bàn chân đứng lên để bước đi: *Đi cà khêu.* ♦ **cà khệu** (trt) Lêu khêu, thất thơ không chủ hướng: *Đi cà khệu tối ngày.* ♦ **cà khịa** (đt) Cự nự, gây gổ: *Chuyện không đáng, cà khịa nhau chi.* ♦ **cà lăm** (trt) Tật nói chuyện hay lặp lại nhiều lần một tiếng hoặc ấp úng nói không ra lời: *Nói cà lăm.* ♦ **cà lăm cà lặp** (trt) Cà lăm đến mức nặng, nói nhiều mà lời rất ít; líu lưỡi nói không đặng khí quýnh, gấp gáp: *Cà lăm cà lặp không nghe được gì cả.* ♦ **cà niễng** (trt) Cg. Xà niễng, tật đi nghiêng mình, một bên vai xệ xuống, đầu hơi lệch: *Đi cà niễng như thủ thế.* ♦ **cà nhắc** (trt) X. Đi cà nhắc. ♦ **cà nhom** (tt) Ốm nhom, gầy yếu. ♦ **cà nhót** (trt) Đi cà nhót. ♦ **cà rà** (trt) Theo hoặc ở sát một bên luôn: *Muốn gì không nói, cứ cà rà ở đó mãi.* ♦ **cà riềng** (trt) Căn nhằn nhây, nhắc đi nhắc lại một việc để trách móc luôn: *Bị cà riềng tối ngày.* ♦ **cà riềng cà tỏi** (trt) Nh. Cà riềng. ♦ **cà rỡn** (trt) Cách nói pha trò, nửa giỡn nửa thật hoặc cách khuấy chơi: *Nói cà rỡn, chơi cà rỡn.* ♦ **cà tửng** (trt) Cách nhảy ở một chỗ;

nhảy lên rớt xuống nhiều lần nhưng vẫn ở chỗ cũ: *Vỗ tay nhảy cà tửng; bị nóng chân nhảy cà tửng.* ♦ **cà thọt** (trt) x. Đi cà thọt. ♦ **cà xốc** (tt) Phách, lối, tính người hỗn láo, hay khiêu khích: *Nhỏ mà cà xốc.* ♦ **cà xom** (trt) x. Đi cà xom.

CÀ (dt) (thực) Loại cây nhỏ, trái mềm, nhiều hột, ăn được hoặc không. ♦ **cà bát** (dt) Cà trái to, da trắng tròn giẹp, thường ăn sống. ♦ **cà chua** (dt) Cg. Cà tô mát, cây cao từ 0m,50 tới 1m, thân yếu lá kép có nhiều lông, hoa trắng, trái xanh, chín thì đỏ, có khía, có nhiều lycopène chứa sinh tố A, cần cho cơ thể và bổ về thị giác (*Lycopercicum esculentum).* ♦ **cà dài** (dt) Cây cao lối 1m, lá khuyết vành, có chót nhọn, hoa tím, trái tím,xanh hoặc vàng đợt, dài lối 0m,25, thường nấu chín để ăn. ♦ **cà dái dê** (dt) Cây cao từ 1 đến 2m, nhiều nhánh, lá khuyết vành, hoa tím, trái tím, trắng hay xanh, có sọc dài trên nhỏ, dưới dùn to như cái bọc (*Solenum Meiongera).* ♦ **cà dĩa** (dt) Tức cà bát. ♦ **cà dừa** (dt) Cà trái to có ngấn, xanh hoặc tím. ♦ **cà dược** (dt) Cg. Cà độc dược, cây cao từ 2 tới 3m, cành xòe to, màu hơi tím, lá khuyết vành; hoa cô độc ở nách hình ống loa dài, đài dài gần bằng hoa, trái trắng có nhiều gai cứng nhọn; lá và trái có nhiều chất độc (*Datura Metel).* ♦ **cà hung** (dt) Cây cao từ 1 tới 2m, có lông và gai, lá khuyết vành, chót nhọn, trái tròn bằng đầu ngón tay, mọc chùm, thơm, được dùng làm gia vị; rễ được làm thuốc đắp các bàn chân nứtnẻ; cây có chất alcalôit tương tợ chất Sôtanin (*Solanum torvum).* ♦ **cà pháo** (dt) Loại cà trái tròn nhỏ bằng đầu ngón chân cái, sắc trắng, giòn, thường dùng làm dưa chua.

CÀ (trt) Kìa, đây nè, tiếng chỉ vật, người hoặc thú ở trước mắt: Cà, nó đó!

CÀ CUỐNG (dt) (động) Loại bọ xích nước mình thật giẹp, có mùi hăng, dùng làm gia vị.

CÀ CƯỠNG (dt) (động) Cg. Sáo sậu, loại chim bước đi hoặc nhảy, biết nhái tiếng người.

CÀ CHẮC (dt) (thực) Loại cây to, lá cỡ 10 x 20cm, trái có năm cánh dài; gỗ quý, chôn dưới đất lâu năm không mục (*Pentaome siamensis).*

CÀ MÈNG (tt) Xoàng quá, xấu ghê, cũ lắm đi, lời chê tệ.

CÀ NA (dt) (thực) Cg. Trám loại cây rừng to, tàng thưa, lá kép, lá phụ nhám, không lông, có răng tà ở bìa; trái tròn dài bằng ngón tay cái, hai đầu nhọn, có sáu khía, da xanh, cơm chua (*Canarium Thorellanum).*

CÀ PHÊ (dt) (thực) Loại cây trồng, lá cứng dài màu sậm, hoa nhỏ trắng, đơm thành chùm, thơm; trái tròn dài chín đỏ, hột có chất tanin tức acit Cafêtanin do hai chất acit coffalie và chlorôgênie hỗn hợp, và hai chất alcalôit: cafêin và trigônellin (*Coffea).* ♦ **cà phê Á Rập** (dt) Loại cây nhỏ, lá mọc đối có lá bẹ, hoa ngũ phần,trái tròn dài, ưa rập. ♦ **cà phê đen** (dt) Nước cốt cà phê quậy với đường để uống. ♦ **cà phê không** (dt) Nh. Cà phê đen. ♦ **cà phê Libêri** (dt) Loại cà phê cây to, lá không nhăn, hoa từ sáu tới tám tai (*Coffea Liberica).* ♦ **cà phê Sari** (dt) Loại cà phê cây to, lá to dài từ 25 tới 30cm, trái to hơn các loại khác (*Coffea Chari).* ♦ **cà phê sữa** (dt) Nước cốt cà phê pha với sữa đặc để uống • Màu ngà ngà: *Cái áo màu cà phê sữa.* ♦ **cà phê trâu** (dt) Loại cà phê cây vừa, lá nhăn, hoa trắng thơm, trái dài lối 12mm (*Coffea robusta).*

CÀ RÁ (dt) Nhẫn, khâu, vật trang sức bằng kim loại có nhận hột hay không để đeo nơi ngón tay: *Cà rá hột xoàn, cà rá cẩu liền hườn (do carat).*

CÀ RÀNG (dt) Lò bằng đất nung, đáy chề bề ra phía trước độ 30cm để có chỗ cào than ra nướng thức ăn: Cà ràng ông láo.

CÀ RĂNG NÚC NÁC (trt) Trơ mặt địa, làm lì, không trả nợ cũng không hẹn.

CÀ RY (dt) Thức ăn Ấn Độ gồm có thịt gia súc nấu ninh với bột gia vị cùng tên, cay, nồng. ♦ **cà ry bột** (dt) Thứ bột gia vị để nấu cà ry, gồm có nghệ, hột cải, hột ngò, ớt khô, v.v... ♦ **cà ry chà** (dt) Cà ry nấu thật cay, ít nước, thuần túy Ấn Độ. ♦ **cà ry tươi** (dt) Bột cà ry sền sệt, thơm ngon hơn bột khô.

CÀ RỊT CÀ TANG (trt) Chần chờ, làm mất nhiều thì giờ: *Đi cà rịt cà tang, làm cà rịt cà tang.*

CÀ RÒN (dt) Bao nhỏ đan bằng bàng.

CÀ TĂNG (dt) Cg. Bồ, phên đan bằng tre để làm bồ ví lúa, dừng vách, kẹp cửa, v.v...

CÀ TONG (dt) (động) Loại hươu chân nhỏ, cao • (B) (tt) Gầy, ốm, lỏng thỏng: *Ốm cà tong.* ♦ **cà tong cà teo** (tt) Quá gầy ốm, quá lỏng thỏng: *Bộ cà tong cà teo.*

CÀ UM (bt) Tiếng cọp rống: Tiếng cà um nghe rởn óc; cọp cà um vang rừng.

CÀ VOM (dt) Thứ ghe *(thuyền)* nhỏ thật dài, có mui nhỏ và cọc chèo sau lái, phía trước có nơi đứng để chống khi chở nặng hoặc đi nước ngược: *Ghe cà vom.*

CÁ (dt) (động) Động vật sống dưới nước, thở bằng mang, lội bằng vi, đẻ trứng; một số ít có vú sinh con như cá nược, cá voi: *Mua cá thì phải xem mang;* Đêm qua ta đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ (cd). ♦ **cá bay** (dt) Loại cá có vi to và dài có thể bay là là trên mặt nước, thường hay lên thuyền tàu: *Cá chuồn thuộc loại cá bay.* ♦ **cá biển** (dt) Loại cá sống dưới biển như: *cá thu, cá mập, cá voi, cá mòi, cá nục, v.v...* ♦ **cá cay** (dt) Thức ăn bà ba, gồm có cá rô nấu cà ri chua, thật cay. ♦ **cá câu** (dt) Cá câu được, thường mập ngon hơn cá ở chợ. ♦ **cá chua** (dt) Thức ăn gồm có cá lóc hoặc cá bông nấu chua, ăn với bún và rau ghém. ♦ **cá chưng** (dt) Thức ăn gồm có cá chưng với vài món gia vị. ♦ **cá đìa** (dt) Cá bắt dưới đìa lên, thường lớn con vì sống mãn một mùa. ♦ **cá đồng** (dt) Loại cá sông đẻ trên đồng, gần hết mùa nước nổi kéo về sông như: *lóc, trê, rô, sặc, v.v...* ♦ **cá ghe** (dt) Cá đóng đáy, chở bằng ghe về bán ở chợ. ♦ **cá gỗ** (dt) Con cá rô bằng gỗ của người hà tiện trong chuyện tiếu lâm. ♦ **cá hóa long** (dt) (truyền) Cá tu lâu năm, vượt qua được vũ môn tam cấp để thành rồng: *Mồng bốn cá đi ăn thề, Mồng bảy cá về cá vượt vũ môn* (cd). ♦ **cá kho** (dt) Thức ăn mặn bằng cá khứa ra kho hoặc để nguyên nếu cá nhỏ: L*ấy chồng làm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá cá kho đầy nồi* (cd) • (B) Vợ nhà, ở chung lâu ngày bắt chán: *Phải đi ăn vụng chớ ăn cá kho hoài chán quá.* ♦ **cá khô** (dt) Cg. Khô, cá ướp muối phơi khô. ♦ **cá lọp** (dt) Cá bắt bằng lọp, có ít, bán liền tại chỗ, tươi và còn mập hơn cá bán ở chợ. ♦ **cá mắn** (dt) Món canh cá nấu có hành củ đập giập và ớt, nêm mặn hơn canh thường để khi ăn, nặn thêm chanh là vừa. ♦ **cá mặn** (dt) Mắm cá biển của người Tàu. ♦ **cá nổi** (dt) Cá đồng bị rễ vài thứ cây độc tiết chất độc ra thuốc chết nổi lêu bêu trên mặt nước: *Mùa cá nổi.* ♦

cá nước (đt) Cá và nước, hai món không thể lìa nhau • (B) (bt) Ăn chịu nhau, cần thiết lẫn nhau: *Cá nước sum vầy;* Tình quân dân là tình cá nước • (B) Bềnh bồng, trôi nổi, không nơi ở nhất định: *Bỗng không cá nước, chim trời lỡ nhau* (K). ♦ **cá ngót** (đt) Nh. Cá mắn. ♦ **cá rô cây** (đt) (lóng) X. Cá gỗ • (B) Người Việt Nam miền Bắc ở trong Nam từ 1946 về trước, nạn nhân chính sách chia rẽ của thực dân. ♦ **cá sa** (đt) Các loại cá đồng con ở ruộng cao, được thảo bờ theo nước chảy sa xuống ruộng thấp, bị hứng bắt. ♦ **cá sấy** (đt) Cá cặp gắp sấy lửa than để dành ăn lâu, thường là cá trèn, cá kết. ♦ **cá sông** (đt) Các loại cá sống ở sông tức cá đồng. ♦ **cá ta** (đt) Loại cá thia thia nhỏ, màu sắc ít sặc sỡ, háo chiến. ♦ **cá tôm** (đt) Cá và tôm, loại phải bán cấp thời, không để lâu được: *Đạo cang thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mới nọ, chạy chồm mới kia* (cd). ♦ **cá tươi** (đt) Cá sống hoặc chết mà mang còn đỏ. ♦ **cá thần** (đt) (truyền) Cá sắp thành thần, thường đạp đồng hoặc báo mộng cho những người ở gần để lấy nước trị bệnh. ♦ **cá trắng** (đt) Các loại cá sông có vảy trắng hoặc da trắng như: *cá mè, cá hường, cá ngựa, cá út, cá he...* ♦ **cá ươn** (đt) Cá chết lâu, mang tái, thịt ươn, ăn không được: *Cá không ăn muối, cá ươn* (tng). ♦ **cá xiêm** (đt) Loại thia thia lớn con, xanh biếc xanh vàng chói, rất háo chiến.

CÁ (đt) Đoan, cuộc, đánh cuộc, đố nhau có ăn thua: *Cá coi ai nói trúng nè.* ♦ **cá ăn tiền** (đt) Thách đánh cuộc ăn thua bằng tiền: *Cá ăn tiền nè!* ♦ **cá cặp** (bt) Vé, lối đánh cá ngựa phải trúng cả con nhất và con nhì mới được lạnh tiền • (B) Hai vé số kiến thiết trùng số bán chung. ♦ **cá cặp ba** (đt) Ba vé số Kiến thiết trùng số bán chung. ♦ **cá cuội** (đt) (lóng) Cá ngoài mặt, bên trong tao rập với đối phương để ăn chia số tiền đánh cá của người phe mình. ♦ **cá chấp** (đt) (lóng) Cá mà chắc ăn, e đối phương không nhận nên chịu thiệt thòi chút ít trong điều kiện ăn thua: *Cá chấp.* ♦ **cá mưa** (đt) (bạc) Đánh cuộc bằng tiền coi hôm nay có mưa không và mấy giờ khởi sự mưa hay mưa bao lâu, v.v... cuộc chơi thạnh hành ở Cam Bốt. ♦ **cá ngựa** (đt) Mua vé số thứ tự con ngựa mình thích trong một đô ngựa chạy đua có cấp trước, nếu trúng, được chia đều với những người cùng trúng số tiền của những người thau có trừ trước số tiền xâu cho hội đua ngựa.

CÁ (tt) Từng cái một, tư riêng: *Cá nhân, cá tính* • (đt) Cái, chiếc, kẻ, tiếng chỉ người hoặc vật: *Bất hủy hổ sinh tam cá khẩu; Cứu cá hỏa đầu quân.* ♦ **cá nhân** (đt) Riêng một mình, mỗi người, từng người: *Mỗi cá nhân một phần ăn; lấy tư cách cá nhân* • (B) (tt) Tư, riêng: *Việc cá nhân, thù cá nhân* • (đt) (lóng) Trả thù, xoi bói, nghịch nhau về chuyện riêng: *Người lớn, không nên cá nhân với nhau.* ♦ **cá nhân chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa tôn trọng quyền lợi và tự do cá nhân • (B) Chủ trương say mê vật chất, tôn sùng đời sống vật chất của từng người, ít thiết đến đạo đức và quyền lợi chung. ♦ **cá tính** (đt) Tính riêng mỗi người. ♦ **cá thể** (đt) Thể riêng, không đứng chung với nhóm, sinh hoạt riêng rẽ.

CẢ (tt) To lớn: *Cây cao bóng cả; ruộng cả ao liền* • Lớn hơn hết trong một giới: *Anh cả, con cả, kể cả, vợ cả, hương cả;* tiếng gọi tắt vị hương cả trong ban hội tề: *Bẩm cả, xin cả ngồi ở đầu bàn* • (trt) Tất cả, tiếng chỉ gồm hết: *Cả vợ lẫn chồng, cả làng nước; Cả nhà được ăn, một mình chịu tội; Đã buồn cả ruột, lại nhơ cả đời; Hai tay áo chẹt ướt đầm cả hai.* ♦ **cả thảy** (trt) Tất cả, hết thảy, lời gộp hết số lượng: *Cả thảy giá mười đồng; Khi ăn thì sấn sổ vào, Khi làm, cả thảy xé rào chạy than* (cd).

CẢ (trt) Cách hăng hái, mạnh dạn, nhiều. ♦ **cả cười** (đt) Cười to, kéo dài tiếng: *Cùng nhau trông mặt cả cười* (K). ♦ **cả gan** (trt) Dám, liều lĩnh, làm một việc có nguy hiểm: *Cả gan làm chuyện tày trời* (cd). ♦ **cả giận** (đt) Nổi giận, giận dữ: *Nghe qua, anh ta cả giận.* ♦ **cả hơi** (trt) La, rầy, trách, mắng một thôi dài: *Cả hơi mắng con* • (tt) Hơi hám trong miệng, trong người hắt ra nhiều, làm người ở gần khó thở: *Người cả hơi ít được thiện cảm.* ♦ **cả kinh** (đt) Kinh hoảng lên: *Nghe la, ai nấy cả kinh.* ♦ **cả khen** (đt) Khen quá lời, khen không tiếc lời: *Được cả khen, anh ấy rất hả dạ.* ♦ **cả lo** (đt) Lo ngại nhiều: *Ông Cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn cả mặc lại càng cả lo* (cd). ♦ **cả mô** (trt) Cáng đáng một lần, không chia nhiều đợt: *Làm cả mô, bưng cả mô.* ♦ **cả mừng** (đt) Rất mừng, mừng hùm. ♦ **cả nể** (đt) Kiêng nể nhiều, nhẫn nhịn vì quá nể nang: *Cả nể cho nên mới nỗi này* (H.X.Hương). ♦ **cả quẫy** (trt) Hay hớn mát, tự ái cao: *Động tí là cả quẫy.* ♦ **cả quyết** (trt) Nhất quyết, cương quyết: *Người có tính cả quyết.* ♦ **cả sợ** (đt) Quá sợ, sợ tái mặt, sợ lấm lét: *Nghe nhắc đòn, em cả sợ.* ♦ **cả tiếng** (trt) To tiếng, nói to lên: *Cả tiếng mắng con.*

CẠ (đt) Cọ xát, tựa vào để chà xát: *Cạ lưng vào tường; đèn cạ* • (B) (lóng) Kẻ, cặp tàu, xạo để kiếm ăn: *Bạ đâu cạ đó.*

CÁC (đt) Cáp, bù, thêm cho thăng bằng: *Con gái chơi hoang, các vàng chẳng lấy* (tng).

CÁC (đt) Mọi, tất cả, tiếng tất cả: *Các nhà buôn lẻ, các binh chủng, các đạo luật* • Tiếng gọi chung tất cả người có mặt: *Các ngài: Này các con; Các người đừng làm thế.*

CÁC (đt) Lầu, gác: *Cửa các; lầu hồng các tía* • Điện, nơi các quan cận thần làm việc bên cạnh vua (*tức Nội các gọi tắt*) • (đt) Các lên, không dùng nữa. ♦ **các bút** *đt* gác bút không viết nữa • (B) Bỏ nghề viết văn, viết báo. ♦ **các hạ** (bt) Dưới gác • Bề trên, tiếng gọi tôn các quan lớn: *Gởi các hạ tường lãm.* ♦ **các lệnh** (đt) Mạng lệnh tòa nội các. ♦ **các nghị** (đt) Hội nghị các quan tòa nội các.

CẠC (trt) Tiếng hai vật cứng chạm nhau: *Rớt nghe cái cạc.* ♦ **cạc cạc** (trt) Lảng cảng, tiếng nhiều vật cứng rơi xuống gạch, hoặc va chạm nhau: *Làm cạc cạc hoài, ngủ sao được.*

CẠC-TEN (đt) (kinh) Đoàn thể các nhà sản xuất to ở Âu Mỹ có phận sự tùy nhu cầu trên thị trường mà chỉ huy sự sản xuất, giữ vững giá hàng và nếu cần, sụt giá để cạnh tranh với các nhà sản xuất ngoài đoàn thể (*cartel*).

CÁCH (trt) Bị ngăn ra, không thấy, có khoảng giữa, không tiếp lời tiếp chuyện được: *Ngăn cách, chia cách, cách đây một trăm thước;* cách đây ba ngày: *Tới nay phân cách đôi dàng, Của anh anh giữ, của nàng nàng mang; Cách mấy thu tưởng là em đi biệt, Hay đâu em còn trực tiết đợi anh* (cd). ♦ **cách biệt** (tt) Xa nhau, cách khoảng đường, khoảng đất; *Đông Tây cách biệt; Vợ chồng cách biệt* • (B) Khác xa, không dung hòa được: *Sang hèn cách biệt; tư tưởng cách biệt.* ♦ **cách bức** (tt) Bị ngăn chận ở giữa, hai bên không thấy nhau hoặc không nói chuyện nhau được: *Nghĩ đời càng hận bấy đời, Chung nhà cách bức, nửa lời khôn phân* (cd). ♦ **cách cảm** (đt) Linh tính, sự hoài nghi mà có thực một việc xảy

ra ở xa có dính dáng tới mình: *Thần giao các cảm (télépathie).* ♦ **cách cú** (dt) Một lối văn phú đối nhau từng hai vế, hai câu. ♦ **cách đây** (tt) Cách nơi đang đứng, đang ở tới một nơi khác, lời chỉ khoảng không gian: *Cách đây độ một trăm thước, có một xóm nhà.* ♦ **cách điện** (đt) Làm cho vật có truyền điện không đụng với vật khác để không mất hơi điện *(isoler).* ♦ **cách độ** (dt) Khoảng cách giữa các độ *(écart).* ♦ **cách mạc** (dt) (giải) X. Hoành cách mạc *(diaphragme).* ♦ **cách mễ** (dt) Trùm mễ, gạo lúa để lâu năm, dùng trong việc trị bệnh: *Gạo cách mễ.* ♦ **cách nay** (trt) Cách ngày nay, tháng này hay năm nay, lời chỉ khoảng thời gian về trước: *Cách nay ba ngày, anh ấy cóghé đây.* ♦ **cách niên** (dt) Cách một năm, năm có năm không: *Loại cây cách niên,năm sai năm ít trái.* ♦ **cách nhật** (tt) Cách một ngày, ngày có ngày không: *Bệnh rét cách nhật.* ♦ **cách tuyệt** (tt) Tuyệt tin tức vì xa cách nhau. ♦ **cách tử** (dt) (Q) Những lằn gạch song song trên thủy tinh để làm cho ánh sáng nhiễu xạ, cần thiết cho việc đo độ dài của sóng và phân tích quang phổ của ánh sáng *(réseau).* ♦ **cách thủy** (trt) Chưng, hấp để vật phải nấu cách mặt nước trong nồi rồi đậy lại, hơi nước sôi làm chín vật ấy: *Chưng cách thủy;* hoặc để lọ đựng vật muốn nấu chín vào bầu nước sôi *(bain marie).* ♦ **cách trở** (tt) Ngăn cách hai nơi xa, khó đi lại: *Đò ngang cách trở, non sông cách trở; Liêu dương cách trở sơn khê* (K). ♦ **cách vách** (tt) Cách nhau một tấm vách: *Hai gia đình ở cách vách nhau* • (B) (trt) Nhắn nhe, gián tiếp, cách nói với người này với ý cho người khác nghe hiểu: *Nói cách vách, rầy cách vách.* ♦ **cách xa** (tt) Xa cách, không gần nhau được: *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Để cho đũa ngọc mâm vàng cách xa* (cd).

CÁCH (dt) (thực) Loại quít tàu trái nhỏ, vỏ vàng, ngọt: *Trái cách* • Loại cây cao độ 3, 4m, lá xanh, mỏng dịu, thơm nồng, được dùng làm gia vị, cây và nhánh có tính rút nước thừa trong thân thể con người nên được dùng trị bịnh thũng: *Thịt bò nướng lá cách.*

CÁCH (đt) Thay đổi, đổi cũ ra mới: *Cải cách, cách mạng* • Tước, bỏ đi, không dùng nữa: *Cách chức, bị cách.* ♦ **cách chức** (đt) Lột chức, tước mất quyền hành, chức vị; không cho làm nữa: *Cách chức tham quan; bị cách chức.* ♦ **cách dịch** (đt) Nh. Cách chức. ♦ **cách diện** (đt) Sửa đổi ngoài mặt, bên ngoài, trong vẫn như cũ • thth. Mặt mày điệu bộ: *Cách diện khó coi.* ♦ **cách lưu** (đt) Cách chức nhưng cho làm việc, không còn quyền tước như trước. ♦ **cách mạng** (mệnh) (bt) Sửa đổi chế độ cũ cho tốt đẹp hơn hoặc thay thế chế độ cũ bằng chế độ mới, người mới với võ lực: *Cách mạng tận gốc, làm cách mạng, cuộc cách mạng, nhà cách mạng.* ♦ **cách mạng bản thân** (bt) Tự sửa đổi hoàn toàn con người ra mới từ tâm hồn, tư tưởng, đạo đức đến cử chỉ, việc làm, lời nói, v.v... ♦ **cách mạng dân tộc giải phóng** (dt) Cuộc cách mạng có mục đích tháo xiềng xích, giành độc lập của dân tộc bị trị chống dân tộc thống trị, như cuộc cách mạng tháng 8 của Việt Nam chống Pháp, cuộc cách mạng năm Tân Hợi của Trung Hoa chống Mãn Thanh. ♦ **cách mạng quốc gia** (dt) Sự cải cách do chính phủ phát động với sự góp sức của mọi giới dân chúng trên các mặt hành chánh. ♦ **cách mạng tư sản dân quyền** (dt) Các cuộc cách mạng do giới tư sản tức giới trung lưu lãnh đạo lật đổ chính quyền nhà vua để lập ra thể chế dân chủ như cuộc cách mạng 1789 của dân chúng Pháp. ♦ **cách mạng vô sản** (dt) Cuộc cách mạng do dân nghèo, giai cấp đông hơn hết trong xã hội, lãnh đạo chống giai cấp tư bản, địa chủ, quý tộc... để giành chính quyền như cuộc cách mạng tháng 10 của Nga hay Diên An chống Nam Kinh của Trung Hoa. ♦ **cách mạng xã hội** (dt) Sự cải cách những tệ đoan, những tập tục xấu trong xã hội để nâng cao mực sống, nết ăn thói ở của toàn dân. ♦ **cách tâm** (đt) Sửa ý người, cảm hóa người, làm cho người thay đổi tính tình, ý chí. ♦ **cách trừ** (đt) Trừ bỏ, loại ra. ♦ **cách xích** (đt) Nh. Cách chức.

CÁCH (dt) Lối, điệu, phương pháp: *Cách ăn nói, đúng cách, phải cách, tính cách, mỗi người mỗi cách* • (đt) Suy xét cùng tột, thông suốt: *Cách vật trí tri.* ♦ **cách cục** (dt) Cốt cách, tính tình: *Người có cách cục phong lưu.* ♦ **cách điệu** (dt) Điệu hạnh, cử chỉ nhỏ nhẻ: *Cách điệu học trò* • thth. Cử chỉ tự cao, kiêu hãnh: *Làm cách điệu thấy ghét!* ♦ **cách ngôn** (dt) Lời nói hay, đáng làm mẫu mực cho người ta bắt chước: *Đông, Tây cách ngôn.* ♦ **cách ngoại** (trt) Ngoài lệ thường, không ở trong khuôn khổ: *Cách ngoại gia ân.* ♦ **cách nhân** (dt) Người đạo đức, đáng làm gương mẫu cho đời. ♦ **cách thức** (dt) Phương pháp, lề lối: *Làm việc không cách thức mất nhiều thì giờ.* ♦ **cách trí** (dt) Cách vật trí tri gọi tắt, khoa học tìm hiểu nguồn gốc sự vật rồi lấy trí phán đoán mà suy ra cho cùng tột: *Học cách trí, môn cách trí.* ♦ **cách vật trí tri** (dt) X. Cách trí.

CẠCH (trt) Tiếng va chạm của gạch, đá hay đất nung, của vật đựng rạn nứt: *Kêu cái cạch, gõ nghe cạch* • (B) (đt) (lóng) Đánh cho kêu, cho mạnh: *Cạch nó bể mặt.* ♦ **cạch cạch** (trt) Tiếng gõ thử những vật đựng đã rạn nứt: *Gõ nghe cạch cạch.*

CẠCH (đt) Sợ, chừa, không dám nữa: *Bị một lần, cạch đến già.*

CAI (đt) Chừa, bỏ: *Cai nha phiến, thuốc cai.*

CAI (bt) Bao gồm, đứng đầu trông nom: *Cai quản, cai trị* • Chức trong binh đội, trên bếp dưới đội: *Chú cai* • Người cai quản một tổng, một toán thợ hay lao công: *Thầy cai, anh cai, chú cai.* ♦ **cai cơ** (dt) Chức quan võ cầm đầu một cơ binh hồi xưa. ♦ **cai quản** (đt) Trông nom, đôn đốc, kiểm soát một nhóm người làm chung một công việc: *Cai quản toán thợ.* ♦ **cai quát** (đt) Bao gồm rộng rãi: *Chức vụ ấy cai quát cả trong lẫn ngoài.* ♦ **cai tổng** (dt) Người đứng đầu một tổng, chịu trách nhiệm với quận trưởng để trông nom việc an ninh, thuế khóa các làng. ♦ **cai tuần** (dt) Người cầm đầu toán dân canh trong làng. ♦ **cai trị** (đt) Cai quản, thống trị, lo cho việc sinh hoạt của toàn thể người dưới quyền thống trị mình được điều hòa đủ mọi mặt. ♦ **cai việc** (dt) Một chức việc nhỏ trong làng, không thuộc ban Hội tề: *Cai việc Ất.*

CÀI (đt) Gài, giắt, dùng tay mắc vật gì vào một vật khác: *Cài nút, cài then, lược cài; Cài trâm sửa áo vẹn câu tòng* (P.V.Trị).

CÀI CÀI (tt) Khê khê, khăm khăm, mùi làm nực mũi.

CÀI ĐẠP (đt) Chà đạp, giày xéo: *Không nên cài đạp người.*

CÁI *mt.* Chiếc con, tiếng đứng trước tên những món đồ dùng để gọi xuôi tai, không cộc lốc: *Cái bàn, cái ghế, cái nhà, cái tủ* • Đứng trước tiếng chỉ người để nhấn mạnh với ý khinh: *Cái thằng sao lì lợm quá; Cái con mẹ thiệt*

hết nước nói • Đứng trước sự việc để nhấn mạnh: *Lo từng cái ăn cái uống; cái khó bó cái khôn; cái nào cũng tôi! Cái gì cũng vậy* • Đứng trước tên con vật khi nhân cách hóa: *Cái cò, cái vạc, cái nông; Cái cò lặn lội bờ sông, Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền; Cái cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai làm lẽ nhà thôi thì làm; Phận con ong cái kiến* • Đứng trước tiếng động đơn khi gây tiếng động ấy: *Rơi cái bịch, tát cái bách, thoi cái đụi, đụng cái rầm* • Đứng trước tiếng sự vật khi muốn nhấn mạnh để phân bua: *Cứ cái mửng ấy hoài! Chồng con là cái nợ nần; Còn chi là cái hồng nhan; Hay gì vày cái hoa tàn mà chơi; Có là chi nữa, cái mình bỏ đi* (K) • Tính của phái sinh đẻ, truyền giống: *Hoa cái, nhị cái, heo cái, trâu cái, Con đại cái amng* • (R) *Tính của vật chính có thể tẻ ra nhiều vật phụ hay to đối với bé: Cột cái, đường cái, thúng cái, cửa cái, mương cái, ngón cái, thợ cái, rễ cái, sông cái, cử cái ăn nước;* (bạc) *bể cái, cầm cái, làm cái, hốt cái.* ♦ **cái gọi** là (đt) Cái việc mệnh danh là... việc mà mình cho là quấy, không thừa nhận. ♦ **cái một** (trt) Chỉ một lần thôi: *Lắm cái một; việc đó, tôi nói cái một.*

CÁI (bt) Cây lọng, cây dù • (B) Trùm cả, hơn cả: *Cái thế* • Nắp, đậy nắp lại: *Cái quan.* ♦ **cái quan** (đt) Đậy nắp quan tài lại • (B) Sau khi chết: *Vạn sự cái quan nhiên hậu định (Mọi việc, nên đợi người ta chết rồi mới định nên hư, hay dở được).* ♦ **cái thế** (tt) Hơn tất cả người trên đời: *Anh hùng cái thế.*

CẢI (đt) (thực) Loại rau lá to có bẹ úp vào thân hoặc cộng, khi già có bông gọi ngồng: *Ai làm cho cải lên ngồng, Cho dưa tôi khứ cho chồng tôi chê* (cd) *(Brassica).* ♦ **cải bắp** (đt) Loại cải lá to màu xanh mốc, úp vào nhau thành bắp to (*Brassica Oleraea).* ♦ **cải bẹ xanh** (đt) Loại cải bẹ lòng máng, lá giún nhăn và xòe to, bông gọi ngồng, để già có hột chứa chất glucôsit gọi là sinigrosit giống loại Brassica nègra bên Tây y dược, chất này khi gặp nước hoặc myrôsin thì biến ra allylsénévol, rất nồng cay, có tính tụ huyết, trị nhức mỏi, cảm ho; lá được dùng trong thực phẩm, làm dưa chua gọi cải trường. ♦ **cải bẹ trắng** (đt) Giống cải bẹ xanh nhưng cọng trắng, lá không giún, được dùng trong thực phẩm và phơi khô để dùng lâu. ♦ **cải củ** (đt) Loại cải lá dài lối 20cm, mọc chụm và đứng thẳng, dưới có củ dài, trắng, vị cay ngọt, hơi nồng (*Brassica Napus).* ♦ **cải cứu** (đt) X. Tần ô. ♦ **cải chua** (đt) Cải xanh hoặc cải trắng con làm dưa chua. ♦ **cải giún** (đt) Loại cải hơi giống cải tai bèo, nhưng lá giún hoặc nhăn nhíu, dùng ăn sống. ♦ **cải lành** (đt) Loại cải có thân, cọng lá hơi tròn, dùng ăn chín, giòn, ngon. ♦ **cải mặn** (đt) Cải ướp muối để lâu. ♦ **cải ná** (đt) Loại cải giống cải lành, nhưng cọng lá mọc hơi ngang, được dùng ăn chín. ♦ **cải nồi** (đt) Loại cải bắp tròn. ♦ **cải ngọt** (đt) Loại cải hơi giống cải ná, xào nấu ra nước rất ngọt. ♦ **cải ngồng** (đt) Cải bẹ trắng có ngồng (*giế hoa cao),* ăn chín ngon, ngọt. ♦ **cải rổ** (đt) Loại cải thân mập cứng, lá dày, giòn và mốc, được bẻ ăn sống hoặc chín; thân cây để càng lâu càng to và sinh thêm lá. ♦ **cải tai bèo** (đt) Loại cải lá to, mỏng, dùng gói món ăn khác và trộn dầu giấm gọi xà lách (salade). ♦ **cải trời** (đt) Loại cải cao lối 30cm, lá hơi tròn, khuyết vành, lông mịn, phát hoa vàng, trái nhỏ có lông bọc gió, lá ăn được (*Blumea aurita).* ♦ **cải trường** (đt) Cải bẹ xanh làm dưa chua. ♦ **cải xà lách** (đt) X. Cải tai bèo và Xà lách. ♦ **cải xổi** (đt) Củ cải xắt mỏng bóp giấm ăn liền.

CẢI (đt) Bắt hoa, lối dệt hoa mặt võng nổi trên hàng lụa: *Cải hoa, cải mặt võng.*

CẢI (đt) Sửa đổi, thay ác ra thiện, xấu xa tốt, trật thành trúng. ♦ **cải ác** (đt) Chừa tính ác, ăn ở hiền lành: *Cải ác tòng thiện.* ♦ **cải biến** (đt) Thay đổi, làm ra mới cả. ♦ **cải bổ** (đt) Đổi chức vụ, đổi sở làm: *Xin cải bổ qua hành chánh.* ♦ **cải cách** (đt) Thay đổi cách thức, lề lối cho tốt đẹp hơn: *Cải cách chế độ hương thôn.* ♦ **cải cách điền địa** (đt) Sửa đổi chế độ chấp hữu, thủ đắc ruộng đất của dân chúng, định mức độ quyền sở hữu, quốc hữu hóa số thặng dư để phân phát cho người nghèo đáng tặng thưởng, dành sự dễ dãi cho nông dân có thể làm chủ mỗi người một thửa ruộng... ♦ **cải chính** (đt) Sửa cho đúng: Mỗi quyển sách đều có một bản cải chính phía sua. ♦ **cải dạng** (đt) Thay đổi hình dáng, làm cho người ta không nhìn ra: *Sửa trang cải dạng.* ♦ **cải danh** (đt) Thay đổi tên họ hoặc đổi tên không: *Cải danh ở ẩn.* ♦ **cải đạo** (đt) Bỏ đường cũ, đi đường mới • Bỏ đạo giáo của ông bà, bỏ đạo giáo đang theo để theo đạo giáo khác. ♦ **cải đính** (đt) Sửa chữa cho đúng thực trạng, cho gọn *(remanier).* ♦ **cải đính ranh giới** (đt) Sự cắm ranh và vẽ bản đồ lại theo giấy tờ tương phân hoặc chiết bán cho đúng tình trạng mới(*remaniement territorial).* ♦ **cải giá** (đt) Thay chồng, thôi chồng lấy người khác, hoặc chồng chết rồi lấy người khác: *Cải giá nuôi con.* ♦ **cải hoạch** (đt) Thay đổi kế hoạch, sửa lại những điều đã vạch trước. ♦ **cải hoán** (đt) Cg. Hoán cải, sửa đổi lại: *Cải hoán lề lối làm việc.* ♦ **cải hối** (đt) Ăn năn, tiếc những lỗi lầm, định sửa mình lại. ♦ **cải hối thất** (đt) Trại giam, khám, nhà lao, nơi giam giữ, bỏ tù những người có tội. ♦ **cải lương** (đt) Sửa đổi cho đẹp hơn: *Cải lương phong tục* • (bt) Lối diễn tuồng khác hơn hát bội, đại khái dùng các bài bản bắc, nam thay các giọng nạm, khách... của hát bội, nhất là có những tuồng diễn viên ăn mặc theo kim thời gọi là tuồng xã hội: *Ca cải lương, hát cải lương, mê cải lương.* ♦ **cải mả** (tt) X. Cải táng • Sọc dưa, màu răng nửa đen nửa trắng: *Răng cải mả.* ♦ **cải nhậm** (đt) Đổi đi, dời qua chỗ khác làm việc: *Kim thì cải nhậm Nam Bình* (K). ♦ **cải quá** (đt) Sửa những lỗi lầm: *Cải quá tự tân.* ♦ **cải quan** (đt) Đổi vẻ, hình sắc thay khác hơn trước: *Nhác trông phong cảnh nay đà cải quan.* ♦ **cải táng** (đt) Bốc mộ lấy cốt, hốt xương người chết chôn đã lâu, đem chôn nơi khác: *Lời rao cải táng.* ♦ **cải tạo** (đt) Bỏ cái cũ, tạo cái mới. ♦ **cải tạo tư tưởng** (đt) Học tập để dứt khoát tư tưởng cũ và tạo cho mình một tư tưởng mới hợp thời, hợp trào lưu. ♦ **cải tiến** (đt) Sửa đổi cho tiến bộ hơn. ♦ **cải tiến dân sinh** (đt) Sửa đổi cuộc sinh sống dân chúng cho tốt đẹp hơn, nâng cao mực sống dân chúng. ♦ **cải tính** (bt) Đổi họ, bỏ họ cũ lấy họ mới: Việc cải tính phải được tòa lên án • Thay đổi tính tình: *Nó đã cải tính, trông dễ thương* • Hiện tượng sinh lý mà khoa học chưa khám phá: *đàn ông thành đàn bà hoặc ngược lại.* ♦ **cải tổ** (đt) Tổ chức lại cho hoàn bị hơn: *Cải tổ ban trị sự.* ♦ **cải tục** (đt) Cải lương phong tục, sửa đổi nếp sống, bỏ những mê tín, dị đoan, thói quen xấu... và lựa những tốt đẹp của người mà bắt chước. ♦ **cải thiện** (đt) Đổi ra tốt hơn: *Cải thiện mực sống dân chúng.* ♦ **cải trang** (đt) Thay đổi cách ăn vận cho ra khác giai cấp hoặc khác phái: *Cải trang bắt lấy thúy hoàn để thay* (Nđm).

CÃI (đt) Dùng lời lẽ chống lại: *Cãi nhau rầy tai quá* •

Chống lời sai bảo, làm trái lời dạy, không nghe lời: *Dặn nó đừng tắm sông mà nó cứ cãi; Trời biểu nghèo thì chịu, không nên cãi; Con cãi cha mẹ trăm đường con hư* (cd). ♦ **cãi ẩu** đ. Cãi cho kỳ được, không biết phải trái, nên hư gì: *Không thạo thì nên nghe, đừng cãi ẩu.* ♦ **cãi bừa** (đt) Biết người ta nói phải mà vẫn cãi, mặc dù lý mình yếu hơn: *Việc rõ như ban ngày mà cứ cãi bừa.* ♦ **cãi bướng** (đt) Ngụy biện, đã biết mình quấy mà vẫn cãi: *Thôi! Đừng cãi bướng.* ♦ **cãi càn** (đt) Nh. Cãi ẩu. ♦ **cãi cọ** (đt) Cãi đến quạu, sắp gây nhau: *Cãi cọ một lát có đánh lộn nhau.* ♦ **cãi lẫy** (đt) Cãi nhau rồi nói xóc, khiêu khích: *Cãi lẫy không còn lý lẽ chi cả.* ♦ **cãi liều** (đt) Nh. Cãi bướng. ♦ **cãi lộn** (đt) Cãi nhau cách vô đoán, mạnh ai nấy nói, không chịu nghe kẻ đối thoại nói: *Hai người cứ cãi lộn, không ai nghe ai cả.* ♦ **cãi lời** (đt) Làm trái lời dạy, không vâng lời: *Mẹ cha là biển là trời, Làm con sao dám cãi lời mẹ cha* (cd). ♦ **cãi thí** (đt) Nh. Cãi liều: *Phải quấy chưa biết, cứ cãi thí* • (pháp) Sự biện hộ một phạm nhân đại hình, do tòa nhờ Hội đồng luật sư chỉ định người: *Bề nào cũng có luật sư cãi thí.* ♦ **cãi trời** (đt) Cãi quyền tạo hóa, không theo tự nhiên, tài giỏi tột bậc, hơn cả thiên hạ: *Thiệt cãi trời mà! Đèn gì không dầu mà cháy, xe không ngựa kéo mà vẫn quay* • (R) (bt) Quá bậc, hết nước: *Cái thằng cãi trời mà! Nhiều cái trời; Dữ cãi trời.* ♦ **cãi vã** (đt) Cãi mà chơi, cho có chuyện cãi chớ chuyện không ăn nhằm gì: *Hơi đâu cãi vã mếch lòng, Trâu ăn ngoài đồng no bụng trâu thôi* (cd). ♦ **cãi vạng** (đt) Hỗn hào, phạm thượng, cãi với kẻ trên trước.

CAY (tt) Vị của ớt, tiêu, gừng hay của nhiều vị thuốc hoặc hóa chất làm tê, nóng lưỡi và da non đến chảy nước mắt: *Ớt nào là ớt chẳng cay; Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau* (cd); *Quế càng già càng cay* (tng) • (B) Căm tức, xót xa: *Thế có cay không!* • (R) Độc hiểm, sâu sắc, chặt chịa: *Trời già cay nghiệt.* ♦ **cay cú** (tt) Nóng mũi, hăng tiết, sôi máu (bạc) *Hồi đen giảm việc tranh đua, Càng cay cú lắm càng thua thêm nhiều* (cd). ♦ **cay chua** (tt) Cay và chua (*tân toan*) mùi vị nhiều chất thuốc bắc • (B) Xót xa, xấu hổ: *Mùi đời lắm nỗi cay chua* (cd). ♦ **cay đắng** (tt) Cay và đắng (*tân khổ*) mùi vị nhiều chất thuốc bắc • (B) Đau đớn ê chề: *Cay đắng mùi đời;* Từng cay đắng lại mặn mà hơn xưa (K) • (trt) Khăm, gay gắt, cách nói cốt làm cho người nghe phải đau đớn, khó chịu: *Chị em mà cay đắng làm chi?* ♦ **cay mắt** (tt) Xốn mắt, chảy nước mắt vì khói, hơi cay của am mô nhác hoặc dính phải ớt, tiêu. ♦ **cay nghiệt** (tt) Sâu sắc, độc hiểm, khắt khe, tính người không tình cảm, hay đày đọa kẻ khác: *Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều* (K).

CAY (đt) Chuôi, cái đuôi lưỡi dao để lra vào cán: *Dao lỏng cay.*

CAY CẢY (trt) Bây bẩy, lập cập, dáng người run nhiều khi rét (lạnh): *Run cay cảy* • (tt) Quạu, cau có: *Tính cay cảy.*

CÀY (đt) Đồ làm ruộng gồm có cái lưỡi sắt to bản, mũi nhọn bén uống nghiêng tra vào cán gỗ, một bắp cày và cái ách để trâu bò kéo cho lưỡi xóc xuống đất và lật đất lên từng bựng thành luống dài: *Vác cày ra ruộng; Trâu kéo cày* • (đt) Lật đất lên với cái cày và đôi trâu hoặc bò, hay với cái cày máy: *Cày sâu cuốc bẫm; Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu* (cd) • (B) Kéo binh lính đi đánh phá theo lối tiêu thổ: *Cày qua một lượt thì nhà cửa cây cối tan hoang.* ♦ **cày ải** (đt) Cày vỡ đất lên để một thời gian cho đất ải, ráo, bời rời. ♦ **cày ấp** (đt) Cày nghiêng lưỡi cày cho bựng đất úp lại thành luống và cho chết cỏ. ♦ **cày bừa** (đt) Cày rồi bừa • thth. Công cuộc làm ruộng: *Nước đã bộn rồi sao không thấy cày bừa chi cả?* ♦ **cày cấy** (đt) Cày đất và cấy lúa • thth. Công cuộc làm ruộng: *Anh ơi giữ lấy việc công, Để em cày cấy mặc lòng em đây* (cd). ♦ **cày cục** (đt) Xoay xở, chạy chọt cho được việc: *Cày cục thế cũng xong.* ♦ **cày đảo** (tt) Cho lưỡi cày đi ngay luống để lật đất trở lại và làm bựng đất vỡ ra. ♦ **cày máy** (đt) Cày bằng máy cày: *Cày máy nhanh hơn.* ♦ **cày nỏ** (đt) Nh. Cày ải. ♦ **cày ngầm** (đt) Cày ở ruộng sâu, nước ngập mất không thấy đất vỡ. ♦ **cày rang** (đt) Cày lần thứ nhì, sau lần cày ải. ♦ **cày vỡ** (đt) Cày lần đầu, lật đất lên.

CÀY CẠY (trt) Ngay ngáy, đau đáu, thấp thỏm lo ngại.

CÁY (đt) Bã, bợn trắng đóng ngoài da trẻ con mới sinh.

CÁY (đt) (động) Loại công nhỏ chân cao, chạy nhanh trên bùn: *Mấm cáy; nhát như cáy.*

CẢY (trt) Tiếng tăng nghĩa cho những tiếng trộng, khá, dơ, xong...: *Trộng cảy, khá cảy, dơ cảy, xong xảy.*

CẢY TÍNH (đt) Tính gắt gỏng, khó khăn, hay gây, hay cự: *Người cảy tính.*

CẠY (đt) Nạy, dùng vật cứng xeo cho bật lên hay bật ra • (R) Xeo cây chèo hay cây giầm dưới nước theo chiều ngược với kim đồng hồ để mũi thuyền day qua trái. ♦ **cạy cửa** (đt) Dùng mũi dao hay xà beng cạy bung cánh cửa • (R) Ăn trộm vào nhà lấy trộm của người: *Đi cạy cửa, quân cạy cửa.* ♦ **cạy gỡ** (đt) Liếm láp, cố xin cho được chút ít tiền: *Rán cạy gỡ coi được chút đỉnh chi không* • (R) Xoay xở, chạy chọt: *Phải lo cạy gỡ chớ ngồi khoanh tay hoài sao?* ♦ **cạy nòng** (đt) (chm) Dụng cụ thợ rèn đầu to đầu nhỏ, hình tròn hoặc vuông, dài hay ba góc tùy công dụng, để nong lỗ đã có sẵn theo cỡ đã định (*mandrin*). ♦ **cạy răng** (đt) Làm cho há miệng: *Cạy răng đổ thuốc; Cạy răng cũng không nói.* ♦ **cạy răng vàng** (đt) Cạy răng có bịt vàng của phạm nhân mới vào nhà tù để lấy vàng, theo chế độ cặp rằng xưa ở các khám • Cạy răng có bịt vàng của các tử thi để ở nhà xác các dưỡng đường thiếu canh gác.

CAM (đt) (thực) Loại cây ăn trái, thân và cành có gai nhọn cứng, lá có đốt gần cuống, hoa trắng thơm, trái tròn vỏ dày có nhiều múi, múi có nhiều tép trong, ngọn ngọt, nhiều sinh tố (*Citrus sinensis*). ♦ **cam mật** (đt) (thực) Loại cam vỏ láng mỏng, ngọt thanh. ♦ **cam sành** (đt) (thực) Loại cam vỏ xù xì dày, xanh sậm, lớn trái, ngọt, thơm: *Tới đây lạt miệng thèm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây* (cd).

CAM (tt) Ngọt, vị ngọt của thức ăn hoặc thảo mộc • (B) Tính ngọt dịu của lời nói, cử chỉ: *Cam ngôn mỹ từ* • (R) Lúc sung sướng, thảnh thơi: *Khổ tận cam lai.* ♦ **cam cúc hoa** (đt) (thực) Bông cúc, một vị thuốc bắc vị ngọt, khí ấm, thơm, không độc. ♦ **cam chỉ** (đt) Thức ăn ngon • (B) Việc phụng dưỡng cha mẹ hết lòng: *Mùi cam chỉ, lễ thần hôn.* ♦ **cam du** (đt) (hóa) Nước nhờn trong, hơi vàng, rút trong dầu hoặc đường phân hóa (*glycérine*). ♦ **cam giá** (đt) (thực) Cây mía. ♦ **cam hứng** (đt) Cái hứng thú khi uống rượu. ♦ **cam khổ** (tt) Ngọt và đắng • (B) Sự sung sướng và khổ sở của con người trên cõi *trần: Mùi cam*

khổ. ♦ **cam lai** (trt) Tới thời, khi sự may mắn đến với mình: *Khổ tận cam lai.* ♦ **cam lồ** (dt) (truyền) Nước sương ngọt có công dụng làm mát dịu lòng người: *Nghe qua như được rưới nước cam lồ* • Đời thái bình, có sương ngọt sa xuống. ♦ **cam ngôn** (dt) Lời nói dịu ngọt: *Cam ngôn mỹ từ* • (B) Lời năn nỉ nhỏ nhoi của kẻ xảo trá: *Phường cam ngôn xảo trá.* ♦ **cam toan** (tt) Ngọt và chua, vị của một số chất thảo mộc • (B) Nh. Cam khổ. ♦ **cam thảo** (dt) (thực) Một vị thuốc bắc khí êm, vị ngọt, tính hòa hưỡn không độc. ♦ **cam thảo nam** (dt) (thực) Loại cây nhỏ cứng, lá có răng mọc chụm hoặc đối; hoa ở nách có ống ngắn, bốn tai, bốn tiểu nhị có lông, nang tròn,cây vị ngọt có chất amellin dùng trị đái đường; cũng trị ho, nhiều kinh nguyệt, tiết lả (Dy). ♦ **cam vũ** (dt) (truyền) Mưa nước cam lồ, ngọt và mát • (B) Việc hạp thời, đến đúng lúc: *Cửu hạn phùng cam vũ.*

CAM (trt) Đành lòng, xin nhận: Chẳng được khôn Lưu cam đại Ngụy *tt* T; Thà rằng chẳng biết cho cam, Biết ra kẻ bắc người nam thêm sầu; Đi dâu cho thiếp theo cùng, Đói no thiếp chịu lạnh lùng thiếp cam (cd). ♦ **cam chịu** (đt) Sẵn sàng nhận, không chối cãi, không tranh đấu để lướt qua: *Cam chịu một bề; nghèo cũng cam chịu.* ♦ **cam đoan** (đt) Đoan cuộc, giao ước với điều kiện do mình đưa ra, hơi thiệt thòi cho mình vì chắc ý thắng cuộc: *Tôi cam đoan thế nào cũng mua; Làm tờ cam đoan.* ♦ **cam kết** (đt) Giao ước, nhận điều kiện, mỗi bên đều có trách nhiệm bằng nhau: *Hai đàng cam kết; Làm tờ cam kết.* ♦ **cam lòng** (đt) Đành lòng, ép bụng chịu, không thở than, không xin xỏ: *Cam lòng bữa cháo bữa rau* (cd). ♦ **cam phận** (đt) Đành với số phận, không trèo đèo, không buồn tủi: *Cam phận sẩm bìm.* ♦ **cam quyết** (đt) Cam kết cách quả quyết, nhất quyết như thế: *Cam quyết sống chết với nhiệm vụ.* ♦ **cam tâm** (đt) Nh. Cam lòng.

CAM HOÀNG (dt) (bệnh) Bệnh thiếu máu, trong máu có ít hồng huyết cầu (*anémie*).

CAM TOẠI (dt) Vị thuốc bắc loại củ, khí mát, vị đắng, có độc.

CAM TÍCH (dt) (bệnh) Chứng bệnh trẻ con bụng lớn nổi gân xanh, trai thì sinh ra bệnh sán khí, gái thì hậu môn ẩm ướt, tất cả do đồ ăn tích tụ lâu ngày sinh ra giun, lãi (*atrophie, rachitisme*).

CẰM (dt) (giải) Cg. Cằm, bộ phận dưới hết của mặt, hơi nhọn, phần giữa của quai hàm. ♦ **cằm lẹm** (dt) Cái cằm tương đối ngắn, hơi ngang: *Cằm lẹm có duyên.* ♦ **cằm nhô** (dt) Cái cằm tương đối dài và đưa tới: *Cằm nhô nói dãi.*

CÁM (dt) (thực) Loại cây rừng to, lá bẹ nhọn, bề trái vàng; hoa trắng nhiều tiểu nhị; trái bằng ngón tay cái ăn được; vỏ trái lăm nhăm mốc như cám; hột có nhiều dầu (*Parinarium annamense*).

CÁM (dt) Lớp bột bọc ngoài hột gạo, trong lớp vỏ trấu, chứa nhiều sinh tố B1: *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy sú cám, thái khoai, băm bèo* (cd). ♦ **cám giã** (dt) Lớp cám gần gạo nhất, khi giã gạo mới tróc ra, rất nhuyễn và trắng, ít hôi, ăn được. ♦ **cám xay** (dt) Lớp cám ngoài, khi xay lúa tróc ra, lộn với trấu, hôi,chỉ để nuôi súc vật.

CÁM (trt) Biểu lộ, tỏ ra tình cảm của mình hoặc dùng cách kích thích tình cảm của người. ♦ **cám cảnh** (đt) Thương xót, tội nghiệp trước cảnh buồn, khổ của người: *Cám cảnh phận hèn.* ♦ **cám dỗ** (đt) Rủ quến, quyến rủ, làm cho người say mê mà theo: *Cám dỗ người vào đường truỵ lạc: Ánh sáng thị thành đã cám dỗ biết bao gái nông thôn.* ♦ **cám ơn** (đt) Tạ ơn, dùng lời nói hoặc cử chỉ để tỏ lòng biết ơn: *Xin cám ơn ông đã giúp tôi* • Lời dùng cách mỉa mai khi muốn từ chối: *Cám ơn! hoặc: Cám ơn à!*

CẢM (tt) Nhiễm vào mình, vào người nhưng độc bên ngoài, làm hại sức khỏe: *Bữa nay cảm, đi chơi không được* • (dt) Những chứng bệnh từ ngoài nhiễm vào, hoặc nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc ăn phải chất độc sinh ra: *Ngoại cảm; Em bắn chi mà dưới bợ trên tràn, Dầm sương phản mại cảm thương hàn ai nuôi* (cd). ♦ **cảm cúm** (dt) (bệnh) Bệnh do thời tiết hoặc một vài loại vi trùng tạo ra, làm cho mệt mỏi và hay quên lảng, không nặng. ♦ **cảm độ** (dt) Độ cảm, độ nhạy (*mau hay chậm*) của giác quan (*sensibilité*). ♦ **cảm gió** (tt) Nhiễm phải gió khi phổi yếu hoặc khi mồ hôi rịn ra mà sinh bệnh. ♦ **cảm hàn** (..) Phát lãnh, nhiễm phải hơi lạnh thuộc lỗ chân lông mà sinh bệnh. ♦ **cảm mạo** (tt) Nhiễm mọi thứ độc bên ngoài, làm sinh bệnh: *Cảm mạo phong sương.* ♦ **cảm phong** (tt) X. Cảm gió. ♦ **cảm thử** (tt) Chói nắng, bị nắng hốc mà sinh bệnh. ♦ **cảm thương hàn** (tt) X. Ban cua lưỡi trắng.

CẢM (tt) Nhiễm vào lòng những tình, những cảnh ngộ đáng thương, đáng mộ: *Thấy mặt ai đây cảm trong lòng, Cơm ăn chẳng đặng, cứ ròng ròng châu sa* (cd). ♦ **cảm ân** (đt) Nh. Cám ơn • (tt) Cảm động vì ân nghĩa của người: *Cảm ân ông ấy, tôi có bổn phận giúp đỡ vợ con ông.* ♦ **cảm bội** (đt) Ôm mãi tình cảm trong lòng đối với người ơn: *Cảm bội ân đức người đã dạy dỗ mình.* ♦ **cảm cách** (đt) Làm động lòng được kẻ khuất mặt: *Sự hiếu thảo cảm cách được Phật Trời.* ♦ **cảm cựu** (bt) Cảm động vì dấu tích, kỷ niệm; thấy vật cũ sinh cảm: *Lâu ngày về quê, đố ai tránh được lòng cảm cựu.* ♦ **cảm động** (tt) Động lòng khi nghe, thấy những cảnh, tình khốn khó, đau thương hay những việc làm bác ái, cố cập đến mình hay kẻ khác: *Tôi rất cảm động khi nghe ông thuật việc nhà.* ♦ **cảm giác** (dt) Sự hay biết do một trong năm giác quan vì cọ xát với sự vật bên ngoài: *Chân tê bại, mất cả cảm giác* • (B) Linh tính, nhạy cảm do trí tưởng tượng: *Tôi có cảm giác lành lạnh sau gáy, day lại bắt gặp kẻ toan đánh lén.* ♦ **cảm giác luận** (dt) (triết) Học thuyết chủ trương mọi ý niệm không phải tự nhiên có, mà do cảm giác phát sinh, thí dụ lòng bác ái của con người do cảnh đói rét, khốn khó của kẻ chung quanh kích thích thị giác đến sinh cảm động, rồi sự cảm động ấy sinh ra lòng bác ái (*sensualisme*). ♦ **cảm giác lực** (dt) (triết) Sức nhạy của cảm giác, sức hay biết mau hay chậm, mạnh hay yếu (*perceptibilité*). ♦ **cảm giác khí** (dt) Giác quan, những bộ phận, bên ngoài như: *tai, mắt, mũi, lưỡi, da thịt, tiếp xúc với bên ngoài mà sinh cảm giác.* ♦ **cảm hứng** (dt) Sung sướng, vui vẻ rồi sinh hứng thú, muốn ca hát, ngâm vịnh, viết văn, vẽ vời, v.v...: *Có cảm hứng; Cảm hứng vì gió mát trăng trong.* ♦ **cảm hóa** (đt) Dẫn dắt người bằng tình cảm, dùng lời lẽ êm dịu, chánh đáng hoặc cử chỉ, hành động đứng đắn, nhân từ làm cho người ta theo mình, bắt chước mình. ♦ **cảm hóa giáo dục** (dt) (pháp) Sự cầm giữ để dạy dỗ những vị thành niên phạm pháp. ♦ **cảm hoài** (bt) Nhớ cảnh tình cũ mà cảm động: *Những hình ảnh cũ*

thường gieo mối cảm hoài. ♦ **cảm kích** (bt) Bị kích thích vì tình cảm: *Tôi rất cảm kích khi đọc thơ ông.* ♦ **cảm khái** (bt) Thương tiếc vì động lòng: *Lời thơ cảm khái.* ♦ **cảm khấp** (đt) Mủi lòng, động lòng, thương khóc. ♦ **cảm khích** (bt) Nh. Cảm kích. ♦ **cảm mến** (bt) Mến thương người vì tình cảm: *Cảm mến người thành thật; Cử chỉ thành thật khiến ai cũng cảm mến.* ♦ **cảm mộ** (bt) Muốn được gặp, được gần vì cảm tình xui khiến: *Cảm mộ danh ông, tôi mới tìm tới đây; lòng cảm mộ.* ♦ **cảm niệm** (bt) Nghĩ đến, nhớ đến vì cảm ân, cảm đức người. ♦ **cảm nộ** (bt) Giận vì bị xúc động mạnh. ♦ **cảm ngộ** (bt) Xúc động vì nhận ra trước kia mình lầm, chưa biết: *Cảm ngộ vì quá hờ hững.* ♦ **cảm nghĩ** (đt) X. Cảm tưởng. ♦ **cảm nhiễm** (bt) Thấm dần dần: *Cảm nhiễm những thói hư tật xấu.* ♦ **cảm phẫn** (bt) Nh. Cảm nộ. ♦ **cảm phục** (bt) Chịu phục trước tính khí của người. ♦ **cảm tạ** (bt) Tỏ lời cảm ơn vì cảm kích trong lòng: *Cảm tạ ơn trí ngộ; lời cảm tạ.* ♦ **cảm tác** (bt) Tạo ra một tác phẩm văn nghệ *(thơ, nhạc, kịch, họa...)* lúc dồi dào cảm hứng. ♦ **cảm tình** (đt) Sự thương, yêu, ưa, mến do tình cảm bị kích thích: *Cảm tình nồng hậu.* ♦ **cảm tình chủ nghĩa** (đt) (triết) Học thuyết dùng cảm tình giải quyết mọi vấn đề xã hội *(sentimentalisme).* ♦ **cảm tình sinh hoạt** (đt) (triết) Nếp sống trong các mối cảm tình *(vie sentimentale).* ♦ **cảm tình tác dụng** (đt) (triết) Sự dùng cảm tình giải quyết mọi vấn đề, nhẹ về lý trí *(action sentimentale).* ♦ **cảm tính** (đt) Tính dễ cảm, hay bị vui, buồn thương ghét chi phối, ít dùng lý trí phán đoán. ♦ **cảm tưởng** (đt) Cg. Cảm nghĩ, vì cảm xúc mà nghĩ ra, tưởng ra: *Nghe một lời nói nặng tôi có cảm tưởng như bị búa bổ vào đầu.* ♦ **cảm thấy** (đt) Do một xúc cảm mà nhận ra: *Nãy giờ, tôi cảm thấy khó chịu trước lời lẽ khiêu khích ấy.* ♦ **cảm thông** (bt) Hiểu biết nhau vì giống nhau trong tình hoặc trong cảnh: *Cảm thông mật thiết; sự cảm thông.* ♦ **cảm thụ (thọ)** (bt) Nhận lãnh vào người, vào trí óc những sự vật bên ngoài do thần kinh bị giác quan cảm xúc truyền vào. ♦ **cảm thụ tính** (đt) (bệnh) Cg. Dị cảm, đặc tính dễ mắc bệnh của sinh vật *(sensibilité).* ♦ **cảm thương** (đt) Thương xót vì động lòng: *Ngó lên trên tháp Cánh Tiên, Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm* (cd). ♦ **cảm ứng** (bt) Sự nhận thức do giác quan truyền vào trí óc • (truyền) *Sự thấy biết quỷ thần hay việc ma quái do lòng tin tưởng mà ra.* ♦ **cảm xúc** (bt) Cảm động nhiều vì mất thấy, tai nghe.

CẢM (trt) Cách gan dạ, dám làm, không sợ: *Dũng cảm, quả cảm.* ♦ **cảm đoán** (đt) Quả quyết, không nghi ngờ. ♦ **cảm ngôn** (đt) Lời nói dạn dĩ, cương quyết, không vị nể. ♦ **cảm nghị** (đt) Nghị lực mạnh mẽ do lòng can đảm mà có. ♦ **cảm tử** (trt) Liều chết, không sợ chết, dám hy sinh. ♦ **cảm tử quân** (đt) Lính cảm tử, lãnh ròng những việc nguy hiểm đến tính mạng. ♦ **cảm trực** (đt) Sự ngay thẳng, dám vì lẽ phải, không sợ mếch lòng.

CẢM LAM (đt) (thực) Cg. Cà na, trái trám, một vị thuốc bắc khí ấm, vị ngọt chua, tính sáp, không độc. X. Cà na và Trám.

CẠM (đt) Bẫy, vật dùng bắt thú, bắt kẻ trộm • (R) Cách gài bắt những kẻ giả danh nhà chức trách để làm tiền hoặc những kẻ dùng tài liệu giả hăm dọa người để làm tiền • (B) Những sự việc quyến rũ người vào vòng hư mất thân danh. ♦ **cạm bẫy** (đt) Tức bẫy hoặc cạm (dùng cho đậm nghĩa hoặc xuôi câu): *Cạm bẫy ái tình; Vòng danh lợi là cạm bẫy như người.*

CAN (đt) Dùng lời lẽ êm dịu hay cử chỉ để giải hòa một đám đánh hay gây lộn hoặc ngăn một việc có hại: *Khuyên can; Can hai người ra; Can đi mưa vì anh đang bệnh* • Chắp nối lại cho liền, cho lành: *Can áo, can chiếu, can màn.* ♦ **can gián** (đt) Dùng lời khuyên người không nên làm một việc gì: *Anh ra sông cái tự ái cho mát thân, Nếu không ai can gián, anh lần anh vô* (cd). ♦ **can vị** (đt) Can hai người đang xô xát mà có ý thiên, bênh bên này ép bên kia: *Anh em cả, không nên can vị!*

CAN (đt) Buồng gan, một trong ngũ tạng. ♦ **can đảm** (bt) Gan và mật, theo động y, là hai cơ quan hiểu lý với nhau, một trong một ngoài, • (B) Dạn dĩ, dám làm, không sợ: *Có can đảm; sự can đảm đặt không nhầm chỗ hóa ra liều lĩnh; anh rất can đảm.* ♦ **can hỏa** (đt) (Đy) Khí nóng từ lá gan xông lên • Tính hay giận. ♦ **can khí** (đt) (Đy) Khí nóng trong các lá gan: *Can khí điều hòa.* ♦ **can mộc** (đt) (Đy) Gan và gỗ, theo Y lý đông phương, ngũ tạng ứng đối với ngũ hành, như thế, gan *(thuộc ngũ tạng)* ứng đối với gỗ *(thuộc ngũ hành).* ♦ **can trường** (đt) (Đy) Gan và ruột, gan thuộc ngũ tạng ở trung tiêu, ruột thuộc lục phủ ở hạ tiêu, tất cả đều ở trong bụng • (B) Bụng dạ con người, ý tốt hoặc xấu, nỗi niềm riêng tư: *Biết đâu mà gởi can tường vào đâu* (K) • (R) Nh. Can đảm, dạn, không sợ chết.

CAN (bt) Dính dáng, xuông phạm, mắc vào, xen vô: Bị can, liên can, can vào vụ án; Đến đây chiếu trải trầu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa (cd). ♦ **can án** (tt) (pháp) Bị án, từng bị tòa kêu án và hình phạt có ghi vào tư pháp lý lịch, trừ tội vi cảnh: *Có can án không làm việc nhà nước được.* ♦ **can cập** (tt) Dính vào, bị khép vô, có liên hệ (thường dùng với ý không): *Tôi có can cập gì đâu? Không can cập mà xen vô chi?* ♦ **can cớ** (trt) Cg. Cớ cớ, bị dính vào với lý do gì, tại sao thế: *Giọng Kiều rền rĩ trướng loan, Nhà huyên chợt tỉnh hỏi can cớ gì?* (K) • (R) Mắc mớ, ăn thua gì tới: *Can cớ gì anh mà xen vô?* ♦ **can cứu** (đt) Kẻ có dính dáng vào đáng được xét hỏi: *Phải đủ can cứu và nhân chứng mới hoàn thành được hồ sơ.* ♦ **can danh** (bt) Xúc phạm danh dự, động tới tên tuổi: *Luật nhà báo rất kỵ việc can danh; Can danh phạm nghĩa.* ♦ **can dự** (đt) Xen vô, dự một phần trách nhiệm: *Việc quan hệ quá, ai dám can dự?* ♦ **can hệ** (tt) Dính líu, bị kể vô: *Đòi những người can hệ với vụ án.* ♦ **can khoản** (đt) (pháp) Điều khoản luật được dựa vào kết án: *Phạm can khoản nào mới được chớ?* ♦ **can liên** (tt) X. Liên can. ♦ **can phạm** (đt) (pháp) Kẻ bị tình nghi phạm tội, kẻ bị xem như có tội do đơn thưa hoặc bị bắt quả tang: *Can phạm bị còng dẫn vào.* ♦ **can qua** (đt) Vật đánh và vật đỡ; khí giới đánh trận • (R) Giặc giã, loạn lạc: *Dấn thân vào áng can qua* (K). ♦ **can thành** (bt) Cái mộc và thành, vật chống đỡ • (B) Tài trí hơn người: *Rõ tài lương đống can thành* (LVT) • (R) Hàng tiền đạo một đội banh tròn (năm người): *Hàng can thành lập thế liên đoàn rất ngoạn mục.* ♦ **can thiệp** (bt) Xen vô, dự vô vì phận sự hay không: *Nếu không có cảnh sát can thiệp thì có đổ máu rồi; Việc người mà can thiệp chi cho mang họa; Sự can thiệp đúng lúc.* ♦ **can yết** (đt) Ra mắt để xin một việc gì.

CAN (tt) Khô, ráo nước, được hong, sấy, nướng, vùi tro nóng: *Phơi âm can* • (dt) Trui, đốt thép cho đỏ rồi nhúng nước cho cứng và giòn *(écrouir)*. ♦ **can chưng** (đt) Chưng, hấp cho chín hoặc hong cho khô. ♦ **can hạn** (tt) Hạn hán, nắng lâu làm khô cạn ao, giếng: *Tháng này mà còn can hạn.* ♦ **can hầu** (trt) Khô cuống họng, lại giọng vì la lớn • (dt) Cơm khô mang đi đường. ♦ **can khương** (dt) Gừng lùi, một vị thuốc bắc khí ấm, vị cay, không độc. ♦ **can lưu** (đt) Chưng, cất, nấu đậy kín cho bốc hơi qua lỗ thông. ♦ **can tất** (dt) Mủ cây sơn để khô, một vị thuốc khí ấm, vị cay, có độc. ♦ **can tịnh** (tt) Sạch, khô ráo • (R) Yên lặng, tĩnh mịch, nơi thanh tịnh.

CAN (dt) Hàng dấu kèm theo mười hai chữ hàng Chi để tính ngày giờ năm tháng cho đừng trùng nhau trong khoảng sáu chục năm: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. ♦ **can chi** (dt) Mười chữ hàng Can và mười hai chữ hàng Chi kèm nhau cho mỗi năm âm lịch, giáp một ngươn (60 năm) mới trùng nhau một lần, mặc dầu mỗi giáp chỉ có mười hai năm: *Trận bão năm 1904 theo can chi là năm Giáp Thìn, đến năm 1964 mới có một năm Giáp Thìn nữa.*

CAN (dt) Cây gậy cầm tay chống đi *(canne)*.

CÀN (đt) Lướt xông, không kể gai gốc, không theo đường mòn, không sợ nguy hiểm: *Càn rừng* • (B) (trt) Ẩu, xằng bậy: *Làm càn, nói càn, chơi càn.* ♦ **càn lướt** (đt) Xông tới, không tránh né, không ngại đụng chạm: *Càn lướt vô đám đông; càn lướt vô thành nghịch.* ♦ **càn ngang** (đt) Bước ngang qua, đi băng: *Càn ngang đám lúa; càn ngang các rổ hàng.* ♦ **càn rỡ** (tt) Bậy bạ, xằng xịu, không đàng hoàng: *Người càn rỡ.* ♦ **càn rừng** (đt) Băng rừng, không theo đường mòn: *Càn rừng tìm mối giới.*

CÀN (đt) Dẹp giặc, tiêu diệt giặc: *Càn dẹp, càn giặc.* ♦ **càn quét** (đt) (qs) Đánh dẹp, tiêu diệt: *Hành quân càn quét (nettoyer).*

CÀN (dt) Cg. Kiền, tên quẻ đầu trong tám quẻ của Bát quái chỉ về trời, vua và cha • (R) Con trai (đối với con gái) hoặc chồng (đối với vợ): *Cung càn, quẻ càn.* ♦ **càn khôn** (dt) Quẻ càn và quẻ khôn, ứng về trời đất, cha mẹ, vợ chồng, vua tôi, trai gái: *Miệng túi càn khôn thắt lại rồi* (H.X.Hương). ♦ **càn trạch** (dt) Nhà trai, đàng trai, phía người rể trong các đám cưới.

CÁN (dt) Cái chuôi, bộ phận món đồ để cầm điều khiển: *Cán búa, cán cuốc, cán dao, cầm cán, sút cán, tháo cán* • (B) Phía có lợi thế: *Chơi dao, người ta cầm cán chớ ai cầm lưỡi* • (dt) Đè lên rồi lăn qua: *Xe cán, bàn cán, cán cho đều* • (R) Ăn, động (dùng khi giận): *Sao không cán cho hết đi?* ♦ **cán bột** (đt) Nhồi bột bằng cách cán mỏng rồi xếp lại cán nhiều lần như thế nữa: *Cán bột làm mì; máy cán bột.* ♦ **cán dát** (đt) Cán mỏng thành lá (kim loại): *Đem vàng đi cán dát; máy cán dát.* ♦ **cán đường** (đt) Trải đá trên đường rồi cho xe hủ lô *(rouleau)* cán lên nhiều bận cho bằng mặt, khít khao: *Hủ lô cán đường.* ♦ **cán vá** (tt) Huỳnh, cong cong như cán cái vá múc canh: *Tay cán vá.*

CÁN (dt) Thân cây, phần cốt yếu để chịu đựng, chống đỡ, gánh vác: *Cốt cán, công cán, mẫn cán, tài cán.* ♦ **cán biện** (đt) Cáng đáng, liệu lý, sắp đặt mọi việc: *Ít sáng kiến, không cán biện nổi.* ♦ **cán bộ** (dt) Người làm việc cho một tổ chức giữ vai trọng yếu trong việc dẫn dắt, chỉ biểu số đông: *Cán bộ chính trị, cán bộ quân sự, thiếu cán bộ* • (R) Người tự mình cáng đáng việc ích chung tùy tài sức riêng và ngày giờ rảnh (thí công): *Cán bộ truyền bá quốc ngữ; Trong lúc kiến quốc mỗi công dân là một cán bộ.* ♦ **cán sự** (dt) Viên chức trong các ngạch chuyên môn của Nhà nước: *Cán sự chuyên môn, cán sự điều dưỡng, cán sự y tế, cán sự điện học, cán sự vô tuyến điện, cán sự doanh thác...*

CẢN (đt) Ngăn chận, rào đón, chống cự, che chở: *Truy cản, bị cản đường; không nhờ anh cản, tôi đi phải mắc mưa* • (dt) Vật che, chắn cho ít hư hao khi đụng chạm: *Cây cản trước, cây cản sau* • (dt) Ấn một bên để chận nước tiến của quân cờ: *Cản tượng, cản ngựa, sạch nước cản* • Ấn trước mặt để đoạt banh: *Cản banh, cản địch.* ♦ **cản đản** (đt) Ngăn trở, không cho làm: *Làm gì mặc tôi, đừng cản đản vô ích.* ♦ **cản gió** (trt) Bị gió cản, chạy mau không được: *Đi xe cuộc (course) để đừng cản gió.* ♦ **cản mũi** (đt) Chắn trước mũi ghe, không cho tới: *Mới gay chèo, đãbị cản mũi* • (R) Ngăn cản, không cho làm: *Kỳ đà cản mũi.* ♦ **cản mũi cản lái** (đt) Ngăn trước đón sau: *Đi làm ăn mà bị cản mũi cản lái thế này chắc hư việc.* ♦ **cản nước** (trt) Bị nước cản, đi mau không được: *Ghe mũi bằng, bị cản nước lắm.* ♦ **cản ngăn** (đt) Cg. Ngăn cả, chận lại, không cho đi tới: *Bị đèn đỏ cản ngăn, không thì tôi bắt kịp xe trước rồi* • (R) Dùng lời lẽ chận lại, không cho làm: *Cản ngăn hết lời cũng không được.* ♦ **cản trở** (đt) Nh. Cản ngăn • (dt) Chướng ngại, sự vật làm chậm bước tiến: *Có nhiều cản trở bất ngờ; Đó là một cản trở vô lý.*

CẠN (trt) Với lần, rút hết nước: *Cơm cạn, nước cạn, uống cạn, tát cạn* • (B) Tỏ hết tâm tình: *Cạn lời, cạn lòng* • (tt) Không sâu: *Ruộng cạn, giếng cạn, túi may cạn, chỗ cạn, mắc cạn, nông cạn; Sông giang hà chỗ cạn chỗ sâu; Phụ đây đây cũng chẳng lo, Cầu gãy còn đò giếng cạn còn sông* • (trt) Trên bộ, trên bờ: *Nòng nọc đứt đuôi thì lên cạn* • Qua loa, sơ sài, thuộc hạng lôi thôi, tầm thường: *Ăn cướp cạn.* ♦ **cạn chén** (đt) Nốc hết, uống rốc hết chén rượu: *Vài tuần chưa cạn chén khuyên* (K) • Buông đũa, ăn hết chén chót: *Cạn chén rồi đi nghỉ.* ♦ **cạn dạ** (trt) Hết lòng, thiệt tình với nhau: *Ở can dạ với nhau.* ♦ **cạn đầu** (trt) Hết đầu, khô dầu: *Đèn cạn dầu đèn tắt, nhang hết nhị hết thơm...* (cd). ♦ **cạn dòng** (tt) Nước ròng, dòng nước chảy cạn: *Cạn dòng thì nới đổi thêm, Cho ghe xuôi nước, cho đêm được dài* (cd) • (B) Bặt tin, mất liên lạc: *Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh* (K). ♦ **cạn khan** (tt) Cạn khô, bày đáy, hết nước, hết dầu: *Đèn cạn khan* • (B) (trt) Ráo nước miếng, nói hay năn nỉ hết lời: *Nói cạn khan.* ♦ **cạn khô** (tt) Ráo nạo, không còn chút nào: *Giếng cạn khô; túi cạn khô; óc cạn khô.* ♦ **cạn ly** (đt) Nốc hết, uống rốc hết ly chót: *Xin mời anh em cạn ly rồi dùng cơm.* ♦ **cạn lý** (trt) Hết lý lẽ, bày hết ngọn nguồn: *Thảo luận đã cạn lý rồi, xin anh em biểu quyết.* ♦ **cạn lòng** (tt) Có cái đáy cạn: *Chén cạn lòng* • (trt) Hết lòng, không giấu giếm: *Đã cạn lòng như thế mà anh chẳng tin sao?* • Nông cạn, không thấy xa hiểu nhiều: *Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu* (K). ♦ **cạn lời** (trt) Nói hết lời, bày tỏ đủ cả; Cạn lời thằng ruồi vó câu, Quản bao liễu oán huê sầu nẻo xa (cd). ♦ **cạn nước** (trt) Hết nước, bị hết nước: *Giếng cạn nước, cơm sôi cạn nước* • (B) Kết cuộc, màn chót câu chuyện: Cạn nước thấy cả. ♦ **cạn nước mắt** (trt) Hết nước

mắt, khóc li bì: *Khóc cạn nước mắt mấy bữa rày.* ♦ **cạn tỏ** (đt) Bày tỏ cạn lời, nói thiệt cả: *Cạn tỏ đuôi đầu.* ♦ **cạn túi** (tt) Khô, hết tiền, túi trống: *Bữa nay cạn túi.* ♦ **cạn xèo** (tt) Thật cạn, rất ít nước: *Mương cạn xèo, xăn quần lội qua.* ♦ **cạn xợt** (tt) Nh. Cạn xèo. ♦ **cạn ý** (trt) Hết tứ, không còn ý còn tứ để viết nữa: *Hôm nay cạn ý, viết không ra văn* • (R) Rõ lòng, hết tâm tình, không giấu giếm: *Bày tỏ đã cạn ý, không tin thì thôi.*

CANG (dt) Cg. Cương, giềng mối, chủ não: *Tam cang, cang thường* • X. Cương. ♦ **cang duy** (dt) Mối dính liền giữa vua tôi, cha con, vợ chồng. ♦ **cang kỷ** (dt) Cg. Kỷ cương, trật tự, ngăn nắp của gia đình, đoàn thể, xã hội, quốc gia: *Ăn ở phải có cang kỷ.* ♦ **cang mục** (dt) Bài cái bài con một cuốn sách, sự phân đoạn, chia từng nguyên tắc, mỗi nguyên tắc có nhiều chi tiết cho dễ hiểum dễ nhớ. ♦ **cang thường** (dt) Tam cang và ngũ thường, cái đạo hoàn toàn của con người theo luân lý Á Đông (X. Tam cang và ngũ thường) • (R) Nghĩa vợ chồng: *Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết nghĩa cang thường với em* (cd). ♦ **cang yếu** (dt) Điều trọng yếu, cần thiết.

CANG (dt) Cg. Cương thép • (tt) Cứng rắn: *Như thắng cang.* ♦ **cang cường** (tt) Cứng cỏi, mạnh dạn, không biết sợ: *Tính anh đó cang cường lắm.* ♦ **cang chính** (tt) Chính trị cứng rắn, lối trị nước chú về hình phạt, vũ khí nhiều hơn ân đức. ♦ **cang dõng** (tt) Cg. Cương dũng, tính cứng cỏi và mạnh mẽ. ♦ **cang duệ** (tt) Cứng cỏi, sáng suốt, thông suốt mọi việc và quyết đoán mau lẹ: *Một lãnh tụ cang duệ.* ♦ **cang đạo** (dt) Đạo xử thế cứng rắn, không chịu lùi bước, không tùy lúc: *Cang đạo lắm lúc thua như đạo.* ♦ **cang đoán** (tt) Quyết đoán, tính người xử sự mau lẹ, không nhút nhát: *Người cang đoán.* ♦ **cang độ** (dt) (chm) Độ cứng của vật thể. ♦ **cang khí** (dt) Tính cứng cỏi, không khuất phục. ♦ **cang liệt** (tt) Cứng cỏi, mãnh liệt. ♦ **cang ngạnh** (tt) Cứng cỏi và ngang ngạnh, hay bướng bỉnh. ♦ **cang nghị** (tt) Cứng cỏi, quả quyết. ♦ **cang nhật** (dt) Những ngày xấu: thân, bính, tuất, canh, nhâm. ♦ **cang trực** (tt) Cứng cỏi và ngay thẳng, dám ăn nói, không vị nể.

CANG (tt) Chiếu thẳng, nắng gắt: *Cang hạ* • Sánh đôi: *Cang lệ.* ♦ **cang dương** (tt) Nắng gắt, hạn: *Năm cang dương.* ♦ **cang hạn** (tt) Nh. Can hạn. ♦ **cang lệ** (tt) Lâu dài, đời kiếp, không phải qua đường: *Duyên giải cấu không phải duyên cang lệ, Để tao phùng không phải để gió trăng, Trao tơ em đây cũng lỡ chừng, Đó kiếm nơi bến sẻ xin đừng lắng lơ* (cd).

CÀNG (dt) Tay loài cua tôm: *Càng cua, tôm càng* • Chân vài loại côn trùng, thường có gai nhọn: *Dế gãy càng, cào cào bứng càng* • Mồm một vài loại côn trùng dùng kẹp ngang thay vì cắn xuống: *Kiến càng, dế há càng* • (tt) Bề bộn, choáng chật: *Kềnh càng, càng lan.* ♦ **càng cua** (dt) Hai tay con cua, một to một nhỏ, để tự vệ và nắm thức ăn • (chm) Dụng cụ thợ rèn gồm hai mỏm: c *ái lưỡi hai ngạnh tra cán dài để uốn sắt và cái nạng có đuôi gắn vào đe để chịu* • (thực) Loại rau lá tròn bóng láng, cọng trong bóng, mọc nơi ẩm ướt, dâm mát hoặc nơi có đóng rêu, ăn được, hưng phấn, trị đau bụng (*Peperomia pellucida*) • Tật nơi ngón tay trỏ, tự nhiên sưng to: *Tay đau càng cua* • (trt) (qs) Gọng kềm, cách đánh trận, phân binh làm hai đánh ép lại: *Vây càng cua.* ♦ **càng lan** (trt) Chài bài, không thứ tự, không ngăn nắp: *Thấy càng lan ra đó; nằm càng lan đầy đất* • Môn thể thao trẻ con đồng quê chơi bằng cách chạy lấy trốn đoạn chống hai tay dưới đất quăng mình ra xa và đứng thẳng lên; đo từ đầu hai tay chống đến đầu hai chân đứng,ai dài hơn thắng cuộc: *Thấy càng lan.*

CÀNG (trt) Thêm hoặc bớt (về phẩm lượng) với kết quả tương đương: *Càng nhiều càng tốt, càng ít càng hay; Quế càng già càng tốt, mía càng đốt càng ngon* • Chồng chất, làm thêm và có kết quả tương đương: *Miệng ru mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn mẹ càng thêm lo* (cd).

CÁNG (dt) Cái võng có mui, có đòn dài cho hai người khiêng, dùng đi đường núi gồ ghề: *Đi cáng, phu cáng, khiêng cáng* • (đt) Khiêng bằng cáng: *Cáng qua đèo, mướn người cáng.*

CÁNG (đt) Sanh nạnh, đùa hết công việc cho người khác làm một mình: *Còn bấy nhiêu nó cáng hết cho tôi.* ♦ **cáng đáng** (đt) Gánh vác công việc, nhận làm lấy một mình: *Cáng đáng việc lớn; cáng đáng nhiều việc.*

CẢNG (trt) Tiếng đổ sành, chai rơi bể: *Đập cái cảng, rớt cái cảng.*

CẢNG (dt) Biển (bể), thuộc biển: *Ghe cảng* • (R) Bến, nơi tàu, máy bay tới hoặc đi hoặc hàng hóa vô ra: *Hải cảng, phi cảng, thương cảng, nhập cảng, xuất cảng.*

CẠNG CẠNG (trt) Khệnh khạng, cách đi lựng khựng, không chắc bước: *Đi cạng cạng.*

CANH (dt) Thức ăn có nước trong bữa cơm: *Mẹ mong gả thiếp về vườn, Ăn bông bí luộc dưa hường nấu canh; Mẹ già là mẹ già anh, Em vô bảo dưỡng cá canh cho thường* (cd) • (đt) Chưng, hầm cho sắc nước: *Canh siêu thuốc.* ♦ **canh riêu** (dt) Tức canh (tiếng dùng khi nhấn mạnh): *Già mà không có canh riêu gì hết, nuốt cơm sao vô! Thôi! Canh riêu chi cho hao tốn.*

CANH (dt) Sợi chỉ dệt ngang: *Canh tơ chỉ vải.* ♦ **canh cửi** (bt) Việc quay sợi, dệt vải: *Gái thì chăm chỉ trong nhà, Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa* (cd).

CANH (dt) Cày, làm ăn về nghề trồng trọt. ♦ **canh chủng** (đt) Trồng trọt, để giống gieo giống: *Muốn làm ruộng phải rành việc canh chủng.* ♦ **canh địa** (dt) Đất để cày cấy, trồng trọt. ♦ **canh điền** (dt) Cày ruộng: *Mảng xem ông vua Thuấn canh điền, Chim trời cốn cỏ tượng liền nhổ cây* (cd). ♦ **canh độc** (dt) Việc cày ruộng đọc sách, cái thú người ở ẩn • (R) Phận sự con nhà học trò, dù bận việc ruộng nương vẫn đọc sách để mở mang: *Tay cầm cuốn sách tay xách roi tre, Mảng mê điều cạnh độc, không nghe em gọi chàng* (cd). ♦ **canh mục** (dt) Việc trồng trọt, chăn nuôi: *Anh về nguyệt lặn sao thưa, Để em canh mục nắng mưa dãi dầu* (cd). ♦ **canh nông** (dt) Việc làm ruộng, trồng trọt các hoa màu: *Bởi anh chăm việc canh nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài* (cd). ♦ **canh tác** (dt) Công việc ruộng nương, rẫy bãi: *Muốn có nhiều năng suất, việc canh tác phải chăm lo* • (đt) Trồng trọt: *Phải canh tác đất hoang* • (tt) Được dùng trong việc trồng trọt: *Đất canh tác.* ♦ **canh tàm** (dt) Công việc làm ruộng, nuôi tằm. ♦ **cang tang** (dt) Công việc làm ruộng, trồng dâu. ♦ **canh trưng** (đt) Làm ruộng và đóng thuế, việc khai khẩn đất quốc gia để làm ruộng, hoặc mướn công điền: Xi *n canh trưng một lô đất.*

CANH (đt) Đổi khác, sửa đổi: *Canh cải, canh tân* • Trông

chừng, coi giữ: *Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan* • (R) Rình rập, chờ đúng dịp: *C anh cho đúng, canh me* • (đt) Một phần năm một đêm: *Đêm năm canh thổn thức mơ màng; Canh một dọn cửa dọn nhà, Canh hai dệt cửi canh ba đi nằm: Canh tư bước sang canh năm, Trình anh dậy học còn nằm làm chi* (cd). ♦ **canh ba** (đt) Khoảng giờ tý, từ 23 giờ tới 1 giờ khuya: *Giữa đêm giờ tý canh ba...* (cd). ♦ **canh cải** (đt) Sửa lại, thay đổi: *Canh cải việc giáo dục; canh cải việc tổ chức; điều luật canh cải.* ♦ **canh cổ** (đt) Cái trống điểm canh: *Tai nghe canh cổ lụy đổ hai hàng, Phòng không chiếc lạnh biết chàng nơi nao* (cd). ♦ **canh gà** (đt) Tiếng gà gáy cầm canh; không có đồng hồ, nghe tiếng gà gáy mà độ chừng: *Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương* (cd). ♦ **canh gác** (đt) Luân phiên coi giữ một nơi nhất định: *Canh gác đồn hỏi, thức canh gác.* ♦ **canh hai** (đt) Khoảng giờ hợi, từ 21 tới 23 giờ: *Canh hai dệt cửi canh ba đi nằm.* ♦ **canh khuya** (đt) Đêm khuya, các canh nhằm giữa đêm như canh ba canh tư: *Ngày thì cơm trắng cá tươi, Canh khuya đêm vắng ai người tình chung?* (cd). ♦ **canh năm** (đt) Canh chót của một đêm, khoảng giờ Dần, từ 3 tới 5 giờ: *Canh năm chưa nằm là sáng* (tng). ♦ **canh phòng** (đt) Trông giữ, giữ gìn, phòng bị: *Canh phòng cẩn mật.* ♦ **canh tân** (đt) Đổi mới, thay cái cũ làm ra cái mới, tốt đẹp hơn: *Nền văn minh phải được canh tân.* ♦ **canh tính** (đt) Đổi họ, bỏ họ cũ lấy họ mới. ♦ **canh tư** (đt) Khoảng giờ sửu, từ 1 tới 3 giờ khuya: *Trống điểm canh tư lòng như dao cắt, Hết canh năm thì anh bắc em nam* (cd). ♦ **canh thâu** (thu) (đt) Đêm bị trống canh thâu ngắn đối với những người còn muốn kéo dài ra để cạn tình, cạn lời: *Trống điểm canh thâu trên lầu nhật thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây* (cd). ♦ **canh trương** (đt) Thay đổi chủ trương; mở mang thêm cho rộng: *Mọi tổ chức đều tùy sự tiến triển của xã hội mà canh trương.*

CANH (đt) Tuổi, ngày giờ sinh đẻ; hàng thứ bảy trong thiên can: *Đồng canh, canh thiếp, niên canh.* ♦ **canh dần** (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 30, 90, 150, 210, 270, 330, 390, 450, 510, 570, 630, 690, 750, 810, 870, 930, 990, 1050, 1110, 1170, 1230, 1290, 1350, 1410, 1470, 1530, 1590, 1650, 1710, 1770, 1830, 1890, 1950, 2010, 2070... ♦ **canh ngũ** (*ngọ*) (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 10, 70, 130, 190, 250, 310, 370, 430, 490, 550, 610, 670, 730, 790, 850, 910, 970, 1030, 1090, 1150, 1210, 1270, 1330, 1390, 1450, 1510, 1570, 1630, 1690, 1750, 1810, 1870, 1930, 1990, 2050... ♦ **canh tý** (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 40, 100, 160, 220, 280, 340, 400, 460, 520, 580, 640, 700, 760, 820, 880, 940, 1000, 1060, 1120, 1180, 1240, 1300, 1360, 1420, 1480, 1540, 1600, 1660, 1720, 1780, 1740, 1900, 1960, 2020, 2080... ♦ **canh tuất** (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 50, 110, 170, 230, 290, 350, 410, 470, 530, 590, 650, 710, 770, 830, 890, 950, 1010, 1070, 1130, 1190, 1250, 1310, 1370, 1430, 1490, 1550, 1610, 1670, 1730, 1790, 1850, 1910, 1970, 2030, 2090... ♦ **canh thân** (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 60, 120, 180, 240, 300, 360, 420, 480, 540, 600, 660, 720, 780, 840, 900, 960, 1020, 1080, 1140, 1200, 1260, 1320, 1380, 1440, 1500, 1560, 1620, 1680, 1740, 1800, 1860, 1920, 1980, 2040... ♦ **canh thìn** (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 20, 80, 140, 200, 260, 320, 380, 440, 500, 560, 620, 680, 740, 800, 860, 920, 980, 1040, 1100, 1160, 1220, 1280, 1340, 1400, 1460, 1520, 1580, 1640, 1700, 1760, 1820, 1880, 1940, 2000, 2060... ♦ **canh thiếp** (đt) X. Bát tự.

CANH (đt) Chèn, nêm: *Canh chặt, canh vững (caler)* • (R) Chận, kê gỗ hoặc đá dưới bánh xe khi đậu ở dốc: *Canh bánh kẻo tuột dốc.*

CANH CÁNH (trt) Nặng trong lòng, áy náy, chưa cởi mở: *Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuây* (K).

CÀNH (đt) Nhành, nhánh, cây nhỏ từ thân cây mọc ra, mang lá, hoa và trái: *Thân em như thể trái chanh, Lắt lẻo trên cành nhiều kẻ ước mơ* (cd) • mt. Cái, chiếc, tiếng dùng gọi những vật có cán hoặc cây nhỏ để cầm: *Cành phù dung, cành thoa, cành thiên hương* • (B) Con, đứa con: *Cành kia chẳng phải cỗi này mà ra?* (K). ♦ **cành giâm** (đt) Nhánh cây nhỏ cắt ngắn giâm xuống đất xốp cho mọc rễ. ♦ **cành non** (đt) Tượt, chồi từ thân cây mới đâm ra.

CÀNH (trt) Đầy ứ, khó thở: *No cành.* ♦ **cành bụng** (trt) Đầy bụng, quá no: *No cành bụng* • (B) Giàu xụ, tiền của nhiều, xài không hết: *Tay đó cành bụng rồi, cần chi làm nữa?* ♦ **cành hông** (trt) Uất, tức giận quá sức, căm lòng, không tỏ ra được: *Giận cành hông, tức cành hông.*

CÀNH CẠCH (trt) Cg. Cạch cạch, tiếng gõ kêu đồ sành sứ rạn nứt: *Gõ nghe cành cạch.*

CÁNH (đt) Bộ phận loài chim hoặc côn trùng dùng để bay: *Trời sanh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh hùm bay lên trời* (cd) • (R) Bộ phận máy móc dùng lấy thăng bằng hoặc để quạt: *Cánh chong chóng, cánh quạt máy, máy bay cất cánh* • Tai, vành hoa: *Hoa năm cánh, cánh bèo; Đố ai mà được như sen, Chung quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng* (cd) •mt. Cái, chiếc, tiếng đứng trước những tiếng chỉ vật phẳng, mỏng như cánh chim hoặc có duỗi được: *Cánh buồm, cánh đồng, cánh cửa, cánh tay* • (đt) Phía, bè đảng: *Cánh tả, cánh hữu, kéo cánh đến định gây chuyện* • (B) Quần áo, vật trang sức: *Diện bộ cánh coi được đến!* ♦ **cánh bằng** (đt) Cánh chim bằng, loại chim to, bay cao hơn các loại chim khác • (R) Người tài giỏi, thích bay nhảy: *Bao giờ cho mỏi cánh bằng, Lá rụng về cội đạo hằng chẳng xao* (cd). ♦ **cánh bèo** (đt) Tai bèo (X. Bèo) • (B) Những vật mỏng manh, nhỏ nhít; thường được ví với thân phận nhỏ nhen: *Nghĩ mình mặt nước cánh bèo* (K). ♦ **cánh chấu** (đt) Cánh con châu chấu (X. Châu chấu) • (R) Màu (mùi) xanh biếc, giống màu cánh châu chấu: *Màu cánh chấu.* ♦ **cánh chuồn** (đt) Cánh con chuồn chuồn, thật mỏng và mọc ngang (X. Chuồn chuồn) • (B) Thân phận mỏng manh: *Phận mỏng cánh chuồn* • (R) Cg. Thẻ ngang, hai cánh mũ (mão) quan triều xưa: *Mũ cánh chuồn* • Quan liêu, phong kiến: *Hạng cánh chuồn.* ♦ **cánh dán** (đt) Cánh con dán, màu đỏ sẫm • (R) Màu đỏ sẫm: *Màu cánh dán.* ♦ **cánh dơi** (đt) Cg. Kiếng dơi, cánh con dơi, vành khuyết • (R) Cách têm trầu vấn lại chừa đuôi giống cánh dơi: *Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng nguyệt, ăn trầu cánh (kiếng) dơi* (cd). ♦ **cánh đồng** (đt) Đồng trống rộng mênh mông: *Có chồng thương kẻ không chồng, Không chồng phải đứng cánh đồng mà nom* (cd). ♦ **cánh én** (đt) Cánh con én, hình

tam giác có hai góc thiệt nhọn • (R) Tấm phên hình giống cánh con én che hai bên vách, phía trên và ở ngoài. ♦ **cánh gà** (dt) Cánh con gà • (R) Nh. Cánh én. ♦ **cánh giàng** (dt) Mỏ đối, hai miếng hàng hình hơi vòng cung hoặc hình thang, nối hai ống cho cái đáy quần được rộng, dễ đi đứng: *Quần cắt cánh giàng.* ♦ **cánh hồng** (dt) Cánh chim hồng, loại chim bay cao vút • (B) Người tài giỏi, có chí lớn: *Cánh hồng hây gắng bay cao* (HT). ♦ **cánh hữu** (dt) Phía phải *(mặt)*, nơi nghĩ sĩ thuộc khuynh hướng bảo thủ hoặc giai cấp phú hào ngồi trong nghị viện các nước có chính đảng tham gia chính phủ. ♦ **cánh kiến** (tt) Màu đỏ sẫm như màu tổ kiến rừng đóng trên cành cây • (dt) Mủ và loại cây màu đỏ sẫm, chế thành miếng mỏng lụn vụn như miếng chai, dùng đánh gỗ cho láng (*gomme laque*): *Mua cánh kiến đánh vẹc ni tăm bông.* ♦ **cánh mây** (dt) Bức thơ *(thư)* viết trên giấy màu gởi gửi đi. ♦ **cánh nhạn** (dt) CÁnh chim nhạn • (B) Thơ từ qua lại bày tỏ tâm tình với nhau: *Mục cánh nhạn của tờ báo* X. ♦ **cánh phượng** (dt) Cánh chim phượng (phụng) • (R) Cách cuốn lá trầu têm chừa đuôi dài: *Cau non khéo bửa cũng giày, Trầu tiêm cánh phượng để thầy ăn đêm* (cd). ♦ **cánh tả** (dt) Phía trái, chỗ ngồi trong nghị viện dành cho các nghị sĩ thuộc khuynh hướng xã hội, cấp tiến, ở các nước có chính đảng tham gia chính phủ. ♦ **cánh tay** (dt) Tay, bộ phận thuộc tứ chi con người, dính liền với hai vai co, duỗi và cử động được: *Cánh tay trái, cánh tay hộ pháp.* ♦ **cánh tay phải (mặt)** (dt) Tay thuận làm việc của phần đông, nếu day mặt hướng bắc, cánh ấy thuộc phía mặt trời mọc • (B) Người tin cậy, đỡ đần rất nhiều: *Cao Thắng là cánh tay phải của Phan Đình Phùng.* ♦ **cánh tiên** (dt) Hai miếng lụa mỏng cặp hai bên áo hát bội hoặc áo bóng chàng để múa cho đẹp: *Áo cánh tiên* • Đầu tóc (búi tóc) đàn bà miền Nam xưa, tới ba vòng một ngọn, dưới có bánh lái: *Chị kia bới tóc cánh tiên, Chồng chị đi nói một thiên cá mòi* (cd). ♦ **cánh trả** (dt) Cánh chim trả, màu biếc dợt • (R) (tt) Màu xanh dợt: *Màu cánh trả.*

CẢNH (dt) Cg. Kiểng, cây cỏ trồng cho đẹp sân, để ngắm giải trí: *Cây cảnh* • (B) Bồ đẹp, đắt giá mà không dùng gì được: *Mua để làm cảnh* • Sự vật trước mắt có thể gây cảm hứng: *Xúc cảnh sinh tình; Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* (K) • Bờ cõi, đất đai: *Nhập cảnh, xuất cảnh, cảnh giới* • Sự vật chung quanh người: *Bị ngoại cảnh chi phối* • Sự việc gặp phải trên bước đường làm ăn: *Cảnh khổ, cảnh éo le, hoàn cảnh, cảnh ngộ.* ♦ **cảnh địa** (dt) Đất đai, khu vực trong nước: *Nước ta, cảnh địa rất nên thơ* • Đất đai một vùng: *Miền Tây, cảnh địa rất trù mật.* ♦ **cảnh giới** (dt) Ranh đất hai nước: *Cảnh giới được canh phòng nghiêm nhặt.* ♦ **cảnh huống** (dt) Lúc vui buồn, sướng khổ gặp phải trên đời • thth. Hoạn nạn, lúc cùng khổ, khuẩn bách: *Cảnh huống truân chuyên.* ♦ **cảnh nội** (dt) Trong nước, trong phần đất nước mình: *Ai cũng có quyền tự do đi lại trong cảnh nội.* ♦ **cảnh ngoại** (dt) Ngoài đất nước mình: *Muốn ra cảnh ngoại phải có phép xuất cảnh.* ♦ **cảnh ngộ** (dt) Hoàn cảnh, tình thế, lúc vui buồn, chìm nổi của con người: *Cảnh ngộ éo le.* ♦ **cảnh Phật** (dt) Niết bàn, nơi người tu hành đắc đạo ở, không còn trong vòng luân hồi, sinh diệt nữa • (R) Nơi người sống cầu chúc người chết được siêu thăng: *Chúc anh hồn ông cụ được tiêu diêu nơi cảnh Phật.* ♦ **cảnh sắc** (dt) Quang cảnh, màu sắc, vẻ vui buồn, nhộn nhịp hay đìu hiu của sự vật trước mắt: *Nơi đây, cảnh sắc như quyến rũ.* ♦ **cảnh tiên** (dt) (truyền) Nơi bậc thần tiên ở • (R) Nơi người sống cầu chúc người chết được siêu thăng • (B) Nơi thanh tịnh, mát mẻ: *Ở đây như cảnh tiên, mặc sức thơ mộng.* ♦ **cảnh tượng** (dt) Sự vật trước mắt: *Cảnh tượng đáng thương tâm.* ♦ **cảnh trạng** (dt) Hoàn cảnh và tình trạng: *Đang trong cảnh trạng lui tới khó giải quyết.* ♦ **cảnh trí** (dt) Cảnh bài trí trước mắt: *Cảnh trí hữu tình.* ♦ **cảnh vật** (dt) Phong cảnh, sự vật, nhân vật ở một nơi: *Cảnh vật điều hòa.* ♦ **cảnh vực** (dt) Đất đai trong khu vực: *Đừng lạc ngoài cảnh vực.*

CẢNH (dt) Cg. Kiểng hoặc cồn, một món nhạc khí bằng đồng giống cái mâm: *Gõ cảnh, đổ cảnh.*

CẢNH (dt) Cái cổ, bộ phận nối liền đầu và mình. ♦ **cảnh cân** (dt) Các sợi gân cổ. ♦ **cảnh chùy** (dt) Các đốt xương cổ, trên xương sống. ♦ **cảnh hạng** (dt) Bảng họng và gáy.

CẢNH (đt) Răn he, nhắc nhở, đánh thức, phòng giữ, báo tin nguy cấp, cho hay ngầm. ♦ **cảnh báo** (bt) Báo động, sự báo tin nguy: *Đặc việc cảnh báo cho chặt chẽ.* ♦ **cảnh bị** (dt) Việc phòng bị giữ gìn (thường dùng về mặt cảnh sát). ♦ **cảnh binh** (dt) Lính cảnh sát (thường dùng lẫn lộn với quân cảnh là cảnh sát nhà binh). ♦ **cảnh cáo** (đt) Răn bảo, cho hay trước để đừng tái phạm: Phạt vạ là cảnh báo • (dt) Hình thức trừng phạt ở các tổ chức tập thể, nặng hơn phê bình và nhẹ hơn trục xuất. ♦ **cảnh cổ** (dt) Tiếng trống báo động ở các trụ sở hương thôn: Một hồi một dùi là hiệu cảnh cổ có cướp hoặc cháy nhà. ♦ **cảnh chính** (dt) Việc trị nước trọng về công tác cảnh sát ham trừng trị hơn là dạy dỗ. ♦ **cảnh chung** (dt) Chuông báo động • (R) Chuông hoặc kiểng dùng báo giờ giấc vô các sở làm. ♦ **cảnh giác** (đt) Răn bảo, nhắc nhở cho đừng sai lầm: *Cảnh giác đề phòng.* ♦ **cảnh giác đề phòng** (đt) Căn dặn, phải gìn giữ, ngăn ngừa, dè dặt • (R) Tự răn để đề phòng việc nguy hại. ♦ **cảnh giới** (dt) Răn dạy, cấm đoán: *Thiếu cảnh giới, tuổi trẻ hay buông lung* • (qs) Toán quân phòng bị bên ngoài để giữ an toàn cho đạo quân chủ lực. ♦ **cảnh hiệu** (dt) Dấu hiệu riêng cho hay việc sắp xảy ra • Bảng hiệu cắm dọc theo đường theo luật đi đường. ♦ **cảnh lại** (dt) Nhân viên ngành cảnh sát. ♦ **cảnh luật** (dt) Luật lệ về ngành cảnh sát • Luật lệ vi cảnh, người phạm tội chỉ bị cảnh cáo, chỉ bảo; tái phạm mới bị phạt tiền nhẹ hoặc đưa ra tòa vi cảnh. ♦ **cảnh sát** (dt) Ngành hành chánh lo việc giữ trật tự một địa phương gồm có kiểm xét và cảnh cáo những người phạm luật hay biên phạt nếu họ tiếp tục phạm luật: *Bót cảnh sát, lính cảnh sát.* ♦ **cảnh sát cuộc** (dt) Bót, cơ quan, trụ sở của cảnh sát (X. Bót). ♦ **cảnh sát hương thôn** (dt) Ngành cảnh sát lo giữ trật tự ở làng mạc, dưới sự điều khiển của Uỷ viên cảnh sát trong Ủy ban hành chánh xã. ♦ **cảnh sát quốc gia** (dt) Ngành cảnh sát và công an nhập lại từ năm 1963 của chính phủ Việt Nam cộng hòa. ♦ **cảnh sát trưởng** (dt) Người cầm đầu một cảnh sát cuộc, thay mặt chưởng lý trong các việc bắt bớ, điều tra. ♦ **cảnh sát viên** (dt) Lính cảnh sát, người thay mặt pháp luật, trong bộ đồng phục có quy định, để hành sự, có quyền lập biên bản các vụ vi phạm ngoài công lộ; chỉ dẫn, khuyên răn và bắt bớ những vụ đương đường phạm pháp ngoài những tư gia. ♦ **cảnh tỉnh** (đt) Đánh thức, răn bảo, chỉ dẫn, làm

cho người tỉnh ngộ, không sai lầm nữa: *Cảnh tỉnh đồng bào; Việc ấy là một hồi chuông cảnh tỉnh.* ♦ **cảnh thám** (dt) Việc do thám trong ngành cảnh sát. ♦ **cảnh vệ** (dt) Việc hay người lo bảo vệ các cơ quan chính quyền một địa phương hoặc bảo vệ các nhân vật chính quyền đi công tác ở ngoài. ♦ **cảnh vụ** (dt) Vụ án về vi cảnh, chỉ phạt vạ, không ghi vào tư pháp lý lịch của đương sự.

CẠNH (dt) Khía, đường giữa hai mặt phẳng giáp nhau hay một mặt phẳng gấp lại: *Cạnh bàn, cạnh tủ.* ♦ **cạnh đối** (dt) (hóa) Cạnh hình tam giác đối với góc kia và cắt đường phân giác góc ấy (*côté opposé*). ♦ **cạnh đối ứng** (dt) (hóa) Những cạnh hình đồng dạng ứng với nhau khi đã tạo nên các góc bằng nhau của hình ấy (*côté homologue*). ♦ **cạnh kề** (dt) (hóa) Cạnh hợp với một cạnh khác để tạo ra một góc (*côté adjacent*). ♦ **cạnh khế** (dt) Khía trái khế: *Ta trong hột khế ta ra, Mình còn cạnh khế chi ta hỡi mình* (cd) • Trái khế, bánh xe khía trong máy: *Bánh xe cạnh khế.* ♦ **cạnh tam giác** (dt) (hóa) Những đường thẳng cắt với nhau tạo nên hình tam giác (*côtés de triangle*).

CẠNH (tt) Cận, kề, khít bên, gần bên: *Bên cạnh, nhà bên cạnh, ngồi bên cạnh; Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hướng nào cũng thơm* (cd) • (B) (trt) Xóc hông, cách nói hàm mé cho đau lòng người: *Nói cạnh.* ♦ **cạnh buồm** (dt) Hai miếng xương sườn chót hai bên hông, gần bụng. ♦ **cạnh góc** (tt) Tính gai góc, gàn chướng, hay kiếm chuyện: *Người cạnh góc.* ♦ **cạnh khóe** (trt) Xa gần, cách châm biếm mắt mỏ: *Chị em trong nhà, cạnh khóe mà chi.*

CẠNH (dt) Đua chen, giành giật, tranh hơn thua. ♦ **cạnh ngôn** (dt) Tranh nhau bằng lời, nói hơn thua với nhau: *Hay chi những thói cạnh ngôn, Một lần nhường nhịn một lần tai qua* (cd). ♦ **cạnh tiến** (dt) Đua nhau tiến lên, tranh nhau con đường tiến. ♦ **cạnh tồn** (dt) Tranh việc sống còn, hơn thua quyết liệt trong việc sống chết., ♦ **cạnh tranh** (dt) Tranh đua hơn kém, cố làm cho hơn người. ♦ **cạnh tranh bất chính** (dt) Dùng mưu mô xảo quyệt, không hợp pháp hoặc hại người để giành quyền lợi.

CAO (tt) Hơn mực thường về bề đứng: *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi* (cd) • Hơn nhau về bề đứng: *Giáp cao hơn Ất một cái đầu; Càng cao danh vọng càng dày gian nan* (K) • (R) Giỏi, hơn người: *Đánh bài giá cho hơn người; Tự cao; Ba chồng ở ngọn sông Đào, Về nhà đóng cửa làm cao chưa chồng* (cd). ♦ **cao ẩn** (bt) Lánh mình ở chỗ tĩnh mịch để lập chí, không dự việc đời: *La Sơn Phu Tử là một bậc cao ẩn cuối đời Lê.* ♦ **cao bản** (dt) Vị thuốc bắc thuộc loại cây có củ, khí ôn, vị cay, không độc. ♦ **cao cao tổ** (dt) Ông kỵ, ông năm đời kể từ cha mình, tức cha của ông cụ (ông sơ). ♦ **cao cấp** (tt) Hạng cao hơn hết trong ba hạng công chức: *Nhân viên cao cấp.* ♦ **cao cờ** (bt) Đánh cờ giỏi, tính được nhiều nước • (B) Mưu cao: *Như thế cũng là cao cờ.* ♦ **cao cường** (tt) Tài giỏi hơn người: *Võ nghệ cao cường.* ♦ **cao chí** (dt) Chí cao, người lập tâm làm việc lớn: *Người có cao chí ít khoe khoang.* ♦ **cao dày** (tt) Cao và dày hơn hết như trời và đất: *Ân đức cao dày; Độ sinh nhờ đức cao dày* (K). ♦ **cao danh** (dt) Danh tiếng to, được truyền tụng: *Các bậc cao danh như Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi... được đời nhớ mãi* • (R) *Lời gọi tên người cách tôn kính: Xin ông cho biết cao danh.* ♦ **cao đài** (dt) X. Phần III. ♦ **cao đàm** (trt) Cách nói chuyện hay, có ý nghĩa sâu xa. ♦ **cao đàm hùng biện** (dt) Cách nói hay, biện bác giỏi, lời lẽ hùng hồn. ♦ **cao đàng** (dt) X. Cao đường. ♦ **cao đẳng** (dt) Bậc cao, cao hơn bậc trung: *Sinh viên cao đẳng.* ♦ **cao đẳng giáo dục** (dt) Việc dạy học chuyên khoa trên mức trung học. ♦ **cao đẳng sư phạm** (dt) Bậc học giáo khoa để khi thành tài, dạy lạihọc sinh trung học cấp một. ♦ **cao đẳng tiểu học** (dt) Bậc tiểu học thuộc cấp cao ngày xưa, ngang với trung học đệ nhất cấp (*études primaires supérieures*). ♦ **cao đệ** (dt) Cg. Cao đồ, học trò giỏi của một ông thầy trong một khóc học: *Nhan Hồi là cao đệ của đức Khổng Tử.* ♦ **cao đồ** (dt) X. Cao đệ. ♦ **cao độ** (dt) Trình độ cao; độ cao của đất, đồi, núi so với mặt biển: *Đo đạc cao độ* • Nhiều chữ, gắt: *Rượu cao độ.* ♦ **cao độ kế** (dt) (trắc) Máy đo cao độ. ♦ **cao đường** (dt) Cg. Cao đàng, hai bác, lời gọi cha mẹ người cách tôn kính: *Hỏi thăm chàng cao đường sức khỏe, Đường dệ mấy người, lan huệ mấy bông?* (cd). ♦ **cao giá** (tt) Giá cao, mắc (đắt): *Hàng cao giá.* ♦ **cao hoàn** (dt) Hoàn dái, trứng dái. X. Dái. ♦ **cao hứng** (bt) Hứng thú cao, mạnh hơn lúc thường, lúc tinh thần sảng khoái có thể nghĩ ra được điều hay: *Lúc cao hứng.* ♦ **cao kế** (dt) Kế cao, mưu sâu, việc ngầm sắp đặt cho hơn người, gài cho người mắc bẫy, thua kém mình. ♦ **cao kiến** (tt) Kiến thức rộng, thấy xa: *Người cao kiến ít khi hấp tấp.* ♦ **cao kỳ** (tt) Cao và khác hơn người: *Tư tưởng cao kỳ* • (B) (bt) (lóng) *Lập dị, muốn khác và cao hơn người: Ăn nói cao kỳ; người đó cao kỳ lắm.* ♦ **cao khiết** (tt) Trong sạch hơn người, tính người cao thượng, trong sạch: *Những người cao khiết luôn luôn nghèo.* ♦ **cao lâu** (dt) Lầu cao • (R) Hàng cơm có lầu, cơm Tàu: *Đi cao lâu, ăn cao lâu.* ♦ **cao lương khương** (dt) (Đy) Củ riềng, khí rất nóng, vị cay, mùi thơm nồng, không độc. ♦ **cao lớn** (tt) To, cao người: *Ăn gì cao lớn dẫy đà làm sao* (K). ♦ **cao minh** (tt) Sáng suốt, thấy xa: *Bậc cao minh; nhờ lượng cao minh* ♦ **cao môn** (dt) Cửa cao • (B) Nhà sang trọng quyền quý. ♦ **cao niên** (tt) Lớn tuổi, già; người già hơn hết trong một nhóm người. ♦ **cao ngạo** (tt) Kiêu ngạo, tính người kiêu căng. ♦ **cao ngất** (tt) Thật cao, cao gần mút tầm mắt: *Lầu đài cao ngất.* ♦ **cao nghệu** (tt) Thật cao, cao hơn mực thường nhiều: *Người cao nghệu, cột cờ cao nghệu.* ♦ **cao nghị** (dt) Nghị luận cao xa: Nói chuyện với người bình dân, không nên cao nghị. ♦ **cao nhân (nhơn)** (dt) Người thanh cao, cao thượng, hơn người thường nhiều, về tài và đức: *Ở rừng núi xưa thường có bậc cao nhân ở ẩn* • Người tài giỏi: *Cao nhân tắc hữu cao nhân trị.* ♦ **cao nhiệt** (dt) Nhiệt độ cao, quá nóng. ♦ **cao nhòng** (tt) Cao mà ốm lòng thòng: *Bộ cao nhòng.* ♦ **cao phong** (tt) Phong độ cao, cách ăn ở, xử thế cao đẹp. ♦ **cao quý** (tt) Tư cách, việc làm đẹp, đáng quý trọng: *Hành động cao quý.* ♦ **cao ráo** (tt) Cao, không ẩm ướt: *Cuộc đất cao ráo* • (R) Cao, ráo rảnh, khoảng khoát: *Nhà rất coi cao ráo.* ♦ **cao sách** (dt) Kế sách, chính sách cao, sâu sắc: *Đó là cao sách nên theo.* ♦ **cao sĩ** (dt) Người học giỏi, chí khí cao: *Khi thống nhất nước nhà, vua Quang Trung thường với bậc cao sĩ ra giúp nước.* ♦ **cao siêu** (tt) Quá cao, người thường không hiểu nổi: *Tư tưởng cao siêu, ý nghĩa cao siêu.* ♦ **cao sơn (san)** (dt) Non cao: *Than rằng lưu thủy cao sơn, Ngày nào nghe đặng tiếng đờn (đàn) tri âm* (LVT). ♦

cao tay (tt) Giỏi, có mưu trí, có bản lĩnh: *Người đó cao tay lắm* • (trt) Cùng lắm, tối đa: *Con heo này cao tay là một tạ.* ♦ **cao tay ấn** (tt) Ấn quyết, bùa chú giỏi, trị được nhiều bệnh tà, ma quỷ sợ: *Ông thầy cao tay ấn* • (B) Già giặn, có bản lĩnh, sai khiến được những người bướng bỉnh, ngang ngạnh: *Phải cao tay ấn lắm mới dám chơi với bọn đó.* ♦ **cao tăng** (dt) Bậc chân tu, đạo hạnh cao trong đạo Phật. ♦ **cao tít** (bt) Cao tận cùng, mắt trông khó thấy: *Chim bay cao tít.* ♦ **cao tiết** (bt) Tiết tháo, tiết hạnh cao, một mực giữ vẹn ý chí, không gì lay chuyển nổi: *Những bậc cao tiết thà chết chớ không để hư cái tiết của mình.* ♦ **cao tổ phụ** (dt) Ông cụ, ông sơ, ông bốn đời của mình, tức cha của ông cố mình. ♦ **cao thâm** (tt) Cao và sâu (Nh. Cao dày). ♦ **cao thủ** (dt) Tay cao, người tài giỏi trong một nghề, một môn: *Anh ấy là một cao thủ về môn cờ tướng.* ♦ **cao thượng** (tt) Thanh cao, trong sạch, không nhơ bợn, không bị dục tình sai khiến: *Ái tình cao thượng.* ♦ **cao trào** (dt) Cg. Cao triều, nước lớn, nước dâng cao • (B) Mực cao hơn hết của một phong trào, lúc lòng người bồng bột, sôi nổi nhất: *Cao trào bài ngoại, cao trào dùng nội hóa.* ♦ **cao trắc pháp** (dt) (trắc) Phương pháp đo đạc để biết địa thế cao thấp. ♦ **cao trật ót** (tt) Quá cao, cao đến phải ngước mặt lên, ót đụng gáy mới thấy được. ♦ **cao ủy** (dt) Quyền tối cao được ủy nhiệm cho một người • Người thay mặt chính phủ cai trị một nước trong Liên bang, tức viên toàn quyền một thuộc địa được đổi tên. ♦ **cao ủy phủ** (dt) Dinh thự viên Cao ủy. ♦ **cao vọi** (tt) Quá cao, thấy mờ mờ, không rõ hình dáng: *Nóc chùa trên đỉnh núi cao vọi.* ♦ **cao vọng** (dt) Sự mơ ước, mong mỏi cao, xa vời: Đỗ Thích có cao vọng làm vua mới thích Đinh Tiên Hoàng. ♦ **cao vút** (tt) Nh. Cao tít. ♦ **cao xa** (dt) Cao và xa hơn thường: *Ý tứ cao xa.* ♦ **cao xạ** (bt) Bắn lên cao, tác dụng loại súng bắn máy bay: *Súng cao xạ; học cao xạ.* ♦ **cao xanh** (dt) Đấng tối cao, thượng đế, ông trời. ♦ **cao ý** (dt) Ý cao, lời nói tăng dùng với người đối thoại mà mình kính trọng: *Xin vâng cao ý.*

CAO LY SÂM (dt) Loại sâm trồng ở xứ Cao Ly, nổi tiếng tốt nhất: *Cao ly sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trăm hương mất vị bạc ngàn khó mua* (cd).

CAO (dt) (Đy) Chất thuốc nấu đặc: *Cao hổ cốt.* ♦ **cao hoang** (dt) (Đy) Phần dưới và trên trái tim, thuộc thượng tiêu, nơi quan trọng nhất: *Bệnh nhập cao hoang.* ♦ **cao lương mỹ vị** (dt) Những thức ăn ngon, lạ, đắt giá.

CAO (dt) Công, một phần mười của mẫu, bằng 1.000 thước vuông (đất).

CAO SU (dt) (thực) Loại cây to cao đến 7m, lá kép do ba lá phụ nhập lại; chùm tạ tán hoa vàng nhỏ không cánh, đài dính thành dĩa năm răng, noãn sào lép, có từ năm đến mười tiểu nhị, trái có ba hột láng nhiều dầu, mủ cây trắng đục, cần thiết cho kỹ nghệ (*Hevea brasiliensis*) • (R) (tt) Dai, cắn không đứt: *Thịt bò cao su* • Thu giãn, có thể kéo dài: *Giờ cao su.*

CÀO (dt) Kéo vô, dùng móng tay gãi hay dụng cụ gom rơm rác lại: Cào da, cào rơm lại, cái bừa cào • (tt) Môn cờ bạc đánh bằng bài năm mươi hai lá, mỗi người làm cái một bàn, ai lớn nút là ăn: *Bài cào.* ♦ **cào cào** (dt) X. Cào cỏ: *Cái cào cào.* ♦ **cào cỏ** (dt) Cg. Bừa cào, vật dụng hình chữ T, đầu có răng nhọn, cán dài, dùng gom rơm, rác, cỏ khô lại: *Cái cào cỏ.* ♦ **cào cấu** (đt) Vơ vét, xin hoặc lấy ngang tiền bạc hoặc đồ vật của người nhà để xài riêng: *Có bao nhiêu, nó đều cào cấu cả.*

CÀO CÀO (dt) (động) Loại côn trùng ăn lá, mình dài ba góc bản, chân sau gọi càng có nhiều gai cứng nhọn, hay phá hại lúa: *Nạn cào cào.* ♦ **cào cào trâu** (dt) Loại cào cào to con dài đến 10cm, bản 1cm.5, cánh xám hoặc có sọc.

CÁO (dt) (động) Thú rừng nhỏ con, cùng loại với chồn, bốn chân, có vú, ở hang: Chồn bầy cáo lũ. ♦ **cáo già** (dt) Cáo sống lâu năm, khôn, thính tai • (B) Người nhiều mưu mô, xảo quyệt: *Tay cáo già.* ♦ **cáo ngựa** (dt) Loại cáo chân cao. ♦ **cáo sao** (dt) Loại cáo lông có đốm.

CÁO (dt) Mành mành đương mặt võng che trước cửa: *Che cáo, đương mặt cáo, gài mặt cáo (tức hình thoi).*

CÁO (đt) Cho hay, kiện: zBáo cáo, cáo trí, tố cáo, kiện cáo, đi cáo, cáo với quan • Cg. Kiếu, từ: *Xin cáo, cáo thối.* ♦ **cáo bạch** (dt) Lời rao cho công chúng hay biết: *Cáo bạch phát mãi.* ♦ **cáo bệnh** (đt) Xưng bệnh để xin nghỉ: *Ông ấy cáo bệnh không đi dự; cáo bệnh xin nghỉ việc.* ♦ **cáo biệt** (đt) Từ giã, ngỏ lời để rút lui: *Cáo biệt lên đàng.* ♦ **cáo cấp** (đt) Cho hay gấp việc cần: *Đánh điện cáo cấp về tỉnh.* ♦ **cáo cùng** (đt) Cho hay vỡ nợ để khánh tận, hoặc để điều đình êm với chủ nợ: *Chịu không nổi phải cáo cùng.* ♦ **cáo chung** (đt) Chấm dứt, làm xong việc: *Công việc đã cáo chung* • (B) Đến phút cuối cùng: *Thời thịnh vượng đã cáo chung; mệnh số cáo chung.* ♦ **cáo giác** (đt) Tố giác, thưa cho nhà chức trách biết: *Cáo giác án mạng.* ♦ **cáo gian** (đt) Bày điều gian dối mà thưa gởi người: *Cáo gian cũng phải tội.* ♦ **cáo hồi** (đt) Xin kiếu ra về, trở về: *Cáo hồi không theo nữa.* ♦ **cáo hưu** (đt) Xin hưu trí: *Cáo hưu nhường chỗ cho lớp trẻ.* ♦ **cáo khước** (đt) Từ chối, cho hay không nhận: *Cáo khước lời mời.* ♦ **cáo lão** (đt) Từ vì tuổi già, viện cớ già yếu không làm nữa: *Cáo lão về vườn.* ♦ **cáo lỗi** (đt) Cg. Kiếu lỗi, xin lỗi, xin người tha thứ: *Việc ấy, chúng tôi xin cáo lỗi.* ♦ **cáo mật** (đt) Cho hay việc kín; thưa gởi cách kín đáo: *Bổn thân về cáo mật.* ♦ **cáo phạt trạng** (dt) (pháp) Đơn tố giác, đơn thưa một hành vi phạm pháp: *Lục sự đọc cáo phạt trạng (acte de dénonciation).* ♦ **cáo phó** (bt) Báo tang, cho hay nhà có người chết: *Đăng cáo phó trên báo, thư cáo phó.* ♦ **cáo tố** (đt) Cg. Tố cáo, thưa, kiện phát giác vụ án: *Đi cáo tố; đầu đơn cáo tố.* ♦ **cáo tố quyền** (dt) (pháp) Quyền đầu cáo, thưa kiện của mọi công dân, miễncó dính dáng tới vụ án. ♦ **cáo từ** (đt) Xin kiếu đi, từ giã: *Cáo từ ra về.* ♦ **cáo thành** (bt) Cho hay, làm cho mọi người biết việc đã thành, đã xong: *Làm lễ cáo thành.* ♦ **cáo thị** (dt) Lời rao nêu lên cho thiên hạ hay biết. ♦ **cáo thỉnh** (đt) Cho hay và mời đến: *Cáo thỉnh nhà đương quyền.* ♦ **cáo thối** (đt) Cg. Cáo thoái, kiếu, từ chối, xin rút lui: *Mệt quá, xin cáo thối.* ♦ **cáo trách** (đt) (pháp) Sự kể tội lỗi một người mà mình đầu đơn kiện: *Trong đơn kiện, phải trình bày những cáo trách.* ♦ **cáo trạng** (đt) (pháp) Đơn đầu cáo, đơn kiện: *Dâng cáo trạng lên quan* • Bản buộc tội, tờ ghi rõ tội trạng bị cáo do chưởng lý làm sau cuộc điều tra: *Lục sự đọc cáo trạng (acte d'accusation).* ♦ **cáo tri** (bt) Cho hay: *Cáo tri các sở trực thuộc; Tính cách cáo tri; Để cáo tri.* ♦ **cáo trình** (đt) Trình cho hay: *Cáo trình nội vụ lên thượng cấp.*

CÁO (dt) Lời dụ của triều đình, của chính phủ cho dân hay

biết: *Bình Ngô đại cáo; Lời tuyên cáo.* ♦ **cáo dụ** (đt) Lời dụ ban ra cho dân chúng biết: *Đọc cáo dụ trong công báo.* ♦ **cáo mạng** (đt) Cg. Cáo mệnh, sắc vua ban chức tước, phẩm hàm. ♦ **cáo phong** (đt) Tấn phong, phong chức cách long trọng, có làm hình thức uccộc lễ cho thiên hạ hay biết.

CẢO (đt) Cỏ ép khô trong sách để lấy mùi • (R) Sách vở, bài luận, tì phú đăng báo: *Cảo thơm, cảo luận, lai cảo, di cảo.* ♦ **cảo bản** (đt) Bản sách viết tay, chưa in. ♦ **cảo luận** (đt) Bài luận viết gởi đăng báo; Bài luận, phê bình sách vở, nhân vật. ♦ **cảo táng** (đt) Cg Kiểu táng, chôn trần, bó chiếu, không quan quách • (R) Chôn sơ sài, làm ma chay sơ sịa. ♦ **cảo thơm** (đt) (B) Cg. Kiểu thơm, pho sách hay: *Cảo thơm lần dở trước đèn* (K).

CÂO (đt) (chm) Dụng cụ thợ mộc dùng siết mộng và lỗ mộng đính lại thành khung khít khao, đúng mức và ăn nách rồi mới khóa chốt, đóng đinh hay gắn hồ.

CẠO (đt) Nạo, dùng vật bén đẩy nhẹ trên mặt phẳng cho sạch lớp ngoài: Dao cạo, thợ cạo • (lóng) *Bố, rầy, mắng kẻ dưới tay: Bị chủ cạo.* ♦ **cạo đầu** (đt) Cạo hết tóc cho trọc đầu: Cúi đậu nấu đậu ra dầu, Cưới em không đặng cạo đầu đi tu (cd) • (B) Lời hăm để đòi nợ: *Không trả tao cạo đầu cho coi.* ♦ **cạo đầu bán tóc** (đt) Lời hẹn nợ đến mức chót: *Dầu không có, tôi cũng cạo đầu bán tóc để trả cho chị mà!* ♦ **cạo đầu khô** (đt) Cạo tóc mà không thấm nước, đau • (lóng) *Lời hăm dọa để đòi nợ*: Không trả, tao cạo đầu khô cho coi! ♦ **cạo gọt** (đt) Ô bế, cố sửa mặt mày cho đẹp: *Cạo gọt sắc lẻm.* ♦ **cạo giấy** (đt) Viết trên giấy với ngòi sắt • (B) Làm thơ ký, làm nghề biên chép sổ sách (tiếng dùng hơi khinh hoặc khiêm tùy người dùng): *Dân cạo giấy mà lên mặt; Tôi làm nghề cạo giấy, chớ có mua bán chi mà khá.* ♦ **cạo heo** (đt) Cạo lông và lớp da mỏng phía ngoài của con heo đã thọc huyết: *Bắc nước cạo heo* • (B) (tt) Hạ cấp, tiếng gán cho trai trẻ trong làng không ăn học, không chức tước, có ý khinh: *Dân cạo heo.* ♦ **cạo mủ** (đt) Cắt vỏ cây cao su thành rãnh cho mủ chảy ra • (R) Làm phu ở sở cao su: *Phu cạo mủ* ♦ **cạo sát ván** đt (lóng). Rầy to, không tiếc lời: *Bị cạo sát ván..*

CÁP (đt) Ráp cho xứng, chọn cho cân xứng để cho đấu nhau: *Cáp con gà điều với con gà chuối; Cáp vô địch Hậu Giang với võ sĩ thủ đài* • (R) Đụng, lấy qua đường: *Nó mới cáp với một ngoại kiều; Hai đứa mới cáp nhau mà coi say mê dữ.* ♦ **cáp độ** (đt) Lựa cho đồng chạn để cho đấu nhau: *Cáp độ gà, cáp độ hai võ sĩ; Hội đua ngựa nhóm để cáp độ.* ♦ **cáp đôi** (đt) Định và gọi cả rởn một trai và một gái là vợ chồng: *Học trò tinh nghịch hay cáp đôi anh chị em bạn với nhau.*

CẠP (đt) Nhấm, dùng răng cửa rứt từng chút: *Cạp bắp, chuột cạp* • Bịt, bọc đầu, cho đừng sờn, lâu hư: *Cạp chiếc chiếu, cạp cái nón lá* • Đắp cho vững, cho chắc: *Cạp bờ ao.* ♦ **cạp chảo** (đt) Dùng răng cạp lọ dưới đáy chảo, một trò chơi chọc cười công chúng có thưởng tiền nhân ngày lễ Chính chung (14-7) thời Pháp thuộc. ♦ **cạp đất** (đt) Ăn đất thế cơm, lời nói tỏ sự trong sạch hoặc tự ái: *Nghèo thà cạp đất ăn chớ không thèm nhơ bợn, không đầu lụy ai.* ♦ **cạp nong** (đt) Cái vành nong, có buộc nhiều nuột lạt trắng cách khoảng nhặt • (động) *Tên loại rắn mình có khoang trắng.*

CÁT (đt) Chất lợn cợn nhỏ dựa bờ biển, bờ sông và một vài nơi đất giồng, dùng trộn hồ xây cất, nấu chai (thủy tinh), lọc nước, v.v...: Bãi cát, đụn cát; Công dã tràng hằng ngày xe cát, Sóng ba đào ai xét công cho (cd) • Một chất cần thiết hợp với bùn và vôi để thành đất trồng trọt: *Đất này thiếu cát nên cây ít rễ* • Đồ ăn, đồ dùng hơi giống cát hoặc có chất giống cát: *Đường cát, dưa cát, nhiều mình cát* • Nhỏ nhít, không đáng kể, sánh với người khác hoặc với đám đông: *Mình như hột cát dưới biển.* ♦ **cát bụi** (đt) Cát bị bánh xe nghiền nát thành bụi: *Đường không tráng dầu, đầy cát bụi* // (B) Đời sống phù phiếm, xa hoa, dễ làm cho người sa ngã: *Cát bụi thị thành* • (truyền) *Thân xác con người vốn do đất cát tạo ra: Thân cát bụi trở về với cát bụi.* ♦ **cát nhuyễn** (đt) Cát sông màu vàng vàng hột nhỏ để trộn hồ tô vách. ♦ **cát to** (đt) Cát sông màu vang vàng hột to để trộn hồ xây tường. ♦ **cát trắng** (đt) Cát biển dùng nấu thủy tinh hoặc cát giồng có lộn đất • Tên thứ đường hột nhỏ màu trắng: *Đường cát trắng.*

CÁT (tt) Cg. Kiết (X. Kiết).

CÁT (đt) Cắt, xẻ ra, chia ra. ♦ **cát ân** (đt) Dứt ân nghĩa, bỏ ơn riêng để lo việc ích chung. ♦ **cát cứ** (đt) Chiếm một phần đất của triều đình lập giang sơn riêng: *Cát cứ nơi hiểm yếu.* ♦ **cát địa** (đt) Đất bị chia cắt: *Trước đệ nhị thế chiến, nước Tàu có nhiều cát địa làm tô giới liệt cường.* ♦ **cát hoạch** (đt) Chia ra và định phần cho mỗi người, mỗi nước: *Tài sản được cát hoạch rành rẽ trong di chúc.* ♦ **cát nhượng** (đt) Cắt ra nhường kẻ khác, nước khác. ♦ **cát tình** (đt) Dứt tình, đoạn tình, không chơi nhau nữa, không giao thiệp nhau nữa. ♦ **cát tuyến** (đt) (hóa) Đường thẳng hay mặt phẳng cắt ngang một đường thẳng khác hay một mặt phẳng khác hoặc cắt ngang một vòng tròn hay một thể khối: *Đường cát tuyến mặt phẳng, cát tuyến (sécante).*

CÁT (đt) (thực) Loại dây bò, nhiều giống • (B) Phận yếu ớt, phải nương nhờ kẻ khác: *Cũng mong dây cát được nhờ bóng quân* (K). ♦ **cát bá** (tt) Cg. Cật bố, vải ta, dệt bằng sợi sắn: *Hỡi cô yếm trắng dải tà, Ấy là cát bá hay là trúc bâu* (cd). ♦ **cát cánh** (đt) (thực) Cg. Kiết cánh, loại cây lá hình bầu dục có răng cưa, hoa hình chuông, rễ có mùi thơm dùng làm thuốc: *Trầu này têm những vôi tàu, Giữa thêm cát cánh hai đầu quế cay* (cd). ♦ **cát căn** (đt) (Đy) Củ sắn, một vị thuốc bắc, khí bình, vị ngọt không độc. ♦ **cát đằng** (đt) (thực) Cg. Dây mỏ quạ, dây leo hoặc cây nhỏ, nhiều loại lá, lá mọc đơn hoặc đối, hoặc cô dọc, hoặc chùm, phát hoa có hai lá bẹ ngang, hoa lưỡng tắc nhiều màu, đẹp, to (Thunbergia) • (B) Thân hèn mọn, thân phận người đàn bàxưa, p hải nương nhờ với người đàn ông hoặc phải làm bé: *Tuyết sơn che chở cho thân cát đằng* (K). ♦ **cát đằng cánh** (đt) (thực) Loại cát đằng có bao phấn mỏng ở đáy, đài có trên mười răng, hoa trắng, vàng hay xanh, miệng ống nâu, mọc ở nác lá, cuống dài lối 8cm. (*Thunbergia Alata*). ♦ **cát đằng đứng** (đt) (thực) Loại cát đằng cây đứng, hoa tím, ống vàng (*Thunbergia Erecta*). ♦ **cát đằng hoa to** (đt) (thực) Loại cát đằng lá hình tim, vành khuyết, hoa to bằng lá, màu tim tím (*Thunbergia grandiflora*). ♦ **cát đằng trắng** (đt) (thực) Loại cát đằng dây leo bên mặt, hoa có độc hoặc từng cặp mọc ở nách, trắng, dài lối 4cm. (*Thunbergia Fragana*). ♦ **cát lũy** (đt) (thực) Một giống bìm bìm • (B) Vợ lẽ, vợ bé: *Mặn tình cát lũy, lạt tình tào khang* (K). ♦

cát muộn (dt) (thực) Sâm nam, loại dây có củ dùng trong thuốc bắc, thế nhân sâm, rẻ tiền hơn.

CAU (dt) (thực) Loại cây suôn, thẳng, không nhánh, cao lối 20m, mỗi mắt là vết của tàu lá rụng để lại, tàu dài trên 2m, lá mọc hai hàng, phía dưới là mo dày đến 70 - 80cm ôm chặt lấy thân; buồng ở nác lá nhờ mo lá ôm kín, khi lá rụng, buồng xụ xuống có nhiều nhánh và trái; trái to bằng trứng gà, vỏ cứng ruột chát để nhai với trầu và vôi ra nước đỏ; cau với trầu là lễ vật không thể thiếu trong hôn nhân theo phong tục Việt Nam; trong trái cau có những chất manan, galactan,phlôbaphên vàbốn chất alcalôit trong ấy có chất arêcôlin là quan trọng nhất về thần kinh hệ và có tính sát trùng trong ruột, được phối hợp với vài vị khác để trị rét (Đy) *Ai về cho gởi buồng cau, buồng trước kính mẹ buồng sau kính thầy* (cd) *(Areca Catechu).* ♦ **cau bụng** (dt) (thực) Loại cau cây to, trắng mốc, giữa cây phía trên phù to, buồng có hoa cái và hoa đực, trái nhỏ bằng đầu ngón tay *(Roystonia Regia).* ♦ **cau đầu ruồi** (dt) Trái cau mới nhô đầu, còn thơm mùi hoa cau. ♦ **cau đậu** (dt) Cau khô nguyên hột, thứ nhỏ trái. ♦ **cau điếc** (dt) Cau khô sấy quá lửa. ♦ **cau đúng vóc** (dt) Cau quá thời kỳ non, sắp đặc ruột. ♦ **cau đỏ** (dt) (thực) Loại cau kiểng có thân lùn, tàu đỏ, lá đỏ, trái nhỏ, nhảy con *(Cyrtostachys Lakka).* ♦ **cau già** (dt) Trái cau quá lứa, ruột cứng, chát, nhai miếng trầu không dẻo. ♦ **cau giầy** (dt) Trái cau đúng lứa, vừa ăn: *Cau non khéo bửa cũng giầy, Têm trầu cánh phượng để thầy ăn đêm* (cd). ♦ **cau hoa** (dt) Cau non lại nhỏ trái, kể như hoa chớ chưa phải trái. ♦ **cau hoa tai** (dt) Cau khô mỏng miếng, uốn cong. ♦ **cao hòn** (dt) Cau trái to, tròn, giống ở đảo Phú Quốc. ♦ **cau khô** (dt) Ruột trái cau xắt hai sấy khô để dành ăn trong mùa nắng và xuất cảng: *Thân em như miếng cau khô, kẻ thanh tham mỏng người thô tham dày* (cd). ♦ **cau lão** (dt) Cây cao sống lâu năm, hết buồng hoặc buồng trái nhỏ, cây dùng cất nhà hoặc chẻ nẹp. ♦ **cau liên phòng** (dt) Cg. Cau tứ quý, hay truyền bẹ, loại cau trái nhỏ trắng mốc, ra hằng niên. ♦ **cau lòng tôm** (dt) Thứ cau trái ruột đỏ nhưng rỗng. ♦ **cau lứng** (dt) Nh. Cau lão. ♦ **cau mặt** (dt) Trái cau chẻ hai làm mặt (quảng cáo). ♦ **cau non** (dt) Cau quả còn non, ruột có lỗ rỗng và nước, nhai bời rời và ra nước luôn, không dẻo miếng trầu. ♦ **cau ớt** (dt) Cau trái nhỏ mà dài, vú nhọn. ♦ **cau rừng** (dt) Giống cau cây trang cườm tay, trái bằng mút đũa, mọc trong rừng. ♦ **cau sâu** (dt) Cau ruột từ bi, chẻ ra cơm có sớ khẳng khịu hoặc cau khô để lâu có sâu: *Trầu vàng ăn với cau sâu, Lấy chồng thua bạn thẩm sầu mà hư* (cd). ♦ **cau tàn dung** (dt) Cg. Cau tầm vun, cau chín, vỏ vàng và khô, để giống. ♦ **cau tầm vun** (dt) X. Cau tàn dung. ♦ **cau tiên đầm** (dt) Nh. Cau non. ♦ **cau tua** (dt) Trái cau trổ riêng một nhánh lòng thòng, không dính chùm, ngon hơn những trái khác cùng chung một buồng. ♦ **cau tum** (dt) Ruột cau xắt nhỏ miếng sấy khô. ♦ **cau tứ quý** (dt) X. Cau liên phòng. ♦ **cau tươi** (dt) Cau mới bẻ, để ăn tươi, không sấy. ♦ **cau truyền bẹ** (dt) X. Cau liên phòng. ♦ **cau ướt** (dt) Cau chưa được giầy, chẻ ra mặt còn rịn nước. ♦ **cau vàng** (dt) Loại cau kiểng không thân, tàu nhỏ có cạnh, nhảy nhiều con thành bụi; tàu lá, trái đều vàng *(Chrysalidocarpus lutescens).* ♦ **cau xiêm** (dt) Giống cau cây to, trái to và trắng mốc.

CAU (đt) Nhăn lại, dùn da lại; làm cho da dùn lại, không để thẳng tự nhiên. ♦ **cau cẩu** (đt) Gay gắt, nói gắt gỏng: *Cau cẩu tối ngày.* ♦ **cau có** (đt) Nhăn nhó, làm vẻ mặt giận hoặc khó chịu trong mình: *Cau có như nhà khó hết ăn* (tng). ♦ **cau mày** (đt) Châu mày, nhíu đôi chang mày lại, ra vẻ giận, dẫn đo, tìm hiểu, v.v... ♦ **cau mặt** (đt) Nhăn mặt, làm cho mặt có lằn nhăn, ra vẻ đau đớn, sợ sệt, muốn khóc, v.v... Nước còn cau mặt với tang thương TQ.

CÀU (tt) Quạ, muốn gây gổ, sinh chuyện. ♦ **càu cạu** (tt) Châu quạu, giận ra mặt, sắp gây chuyện: *Mặt càu cạu.* ♦ **càu nhàu** (đt) Cằn nhằn, trách cứ, đổ lỗi mãi nhưng không la lối: *Người ta biết lỗi rồi mà cứ càu nhàu mãi.*

CÁU (dt) Cặn đóng lâu dưới đáy, ngoài da, thành rong, ghét, bẩn: *Quậy nổi cáu, cặn cáu, rong cáu; Bình đóng cáu bình ngon, gái có con gái thảo* (tng). ♦ **cáu ghét** (dt) Mồ hôi khô thành đất đóng ngoài da: *Mình đầy cáu ghét.*

CÁU (trt) Lồng giận, gắt lên: *Đổ cáu, phát cáu.* ♦ **cáu kỉnh** (tt) Gắt gỏng, quạu, tính hay cáu, hay giận: *Con người cáu kỉnh.* ♦ **cáu tiết** (tt) Hăng tiết, nổi khùng, giận quá sức, không dằn được: *Anh ấy đã cáu tiết, đừng chọc.*

CẢU (tt) Cáu, giận, bất bình. ♦ **cảu nhảu** (trt) Căn rắn, cách trách cứ dai dẳng, không thôi: *Rầy rà cảu nhảu.* ♦ **cảu tính** (dt) Tính hay giận, hay la lối.

CẮC (trt) Tiếng động khi hai vật cứng nhỏ chạm nhau hoặc trật khớp: *Kêu cái cắc, kêu cắm cắc.* ♦ **cắc bùm** (trt) Tiếng súng bắn lựu đạn. ♦ **cắc cụp** (trt) Tiếng gỗ sanh rao hàng: *Mì gõ cắc cụp.* ♦ **cắc tung** (trt) Tiếng trống, vừa gõ vào mặt trống vừa gõ vào tang.

CẮC (dt) Giác, hào, đồng tiền bằng 1/10 đồng bạc: *Một cắc, đồng 5 cắc, giấy 2 cắc.* ♦ **cắc bạc** (dt) Cắc bằng bạc pha kền • (B) Số tiền nhỏ (dùng với ý không có): *Không có cắc bạc dính túi.* ♦ **cắc nhỏ** (dt) Bạc lẻ, dưới số một đồng: *Đổi cắc nhỏ.*

CẮC CỚ (trt) Cách tinh nghịch, rắn mắc, trớ trêu: *Chơi cắc cớ, hỏi cắc cớ; Thuyền dài sông hẹp khó chèo, Ai xui cắc cớ lúc nghèo gặp em* (cd).

CẮC KÈ (dt) (động) Tiếng kêu, cũng là tên loài bò sát dài độ 20cm, bụng to đuôi ngắn, không ưa ánh sáng, sống trong kẹt hóc, thường kêu ban đêm. ♦ **cắc kè bông** (dt) (động) Loại cắc kè mình có lươm sọc hoặc đốm. ♦ **cắc kè đôi** (dt) (lóng) Lời biếm nhẻ một cặp trai gái đang tình tự: *Cắc kè đôi, bắt được rồi, còn chối nữa thôi.* ♦ **cắc kè lửa** (dt) (động) Loại cắc kè da đỏ sậm • (B) Tay gộc, có thế lực hoặc có súng: Gặp cắc kè lửa rồi. ♦ **cắc ké** (dt) (động) Loại bò sát mình ba góc thon dài, gáy có gai, đuôi dài, mình màu xanh, tím, vàng, đỏ, tùy theo chỗ người đứng trông, sống trên cây cối, ăn sâu bọ,đẻ trứng thật nhiều dưới đất sâu • (B) Cò ke lục chốt, hạng thấp thỏi chầu rìa, không đáng kể: *Bọn cắcké.*

CẶC (dt) (giải) Cu, bòi, dương vật, bộ phận lòng thòng giữa háng dùng để đái và truyền giống, giao hoan. ♦ **cặc bần** (dt) (thực) Rễ cây bần, rễ cưng đuôi nhọn đâm ngược và ngay lên chơm chởm khỏi mặt đất từ 20 đến 40cm. ♦ **cặc khỉ** (dt) Cốm thèo lèo bằng bột chiên dầu hình tròn dài lối 4cm, bằng đầu đũa ăn. ♦ **cặc vịt** (dt) Vật dùng khu rượu, rút nút ra khỏi ve (*tire bouchon).*

CẮM (dt) Cây chõi niền bánh xe cho cứng: *Cắm xe đạp, rút cắm.*

CĂM XE (đt) (thực) Loại cây rừng to, gỗ rắn chắc, lá kép chẵn mọc đối, lá phụ xanh đợt, bẹ trái có tuyến ở giữa, phát hoa hình đầu tròn to, trái dài có từ sáu đến mười hột; vỏ cây được chế thuốc khái huyết (*Xylia dolabrigormis*).

CĂM (trt) Hậm hực, giận ngầm trong bụng, ghim mối hận trong lòng: *Coi bộ hắn căm lắm.* ♦ **căm căm** (trt) Hầm hầm, cách giận dữ nhưng cố dằn: *Cắm cắm trong bụng* • Cầm cập, bộ run khi lạnh (rét) quá: *Rét cắm cắm đêm nằm với gối, Trách ai làm lỡ mối tơ duyên* (cd). ♦ **căm gan** (trt) Giận bẩy gan, giận lắm nhưng chưa nói ra được: *Giận cắm gan tìm chàng giao hết, Mối hận thù đến chết mới tan* (cd). ♦ **căm ghét** (trt) Ghét ngầm trong bụng. ♦ **căm hờn** (trt) Hờn dai nhưng để trong lòng, bề ngoài vẫn tươi cười. ♦ **căm tức** (trt) Ức lòng, không thể bày tỏ. ♦ **căm thù** (trt) Thù sâu nhưng để trong lòng, còn chờ dịp.

CẦM (đt) X. Cầm.

CẮM (đt) Xóc xuống, giăm, trồng, đào lỗ chôn một phần thân cây. ♦ **cắm câu** (đt) Cắm nhiều cây cần câu gốc chuốt nhọn xuống bùn, lưỡi có móc mồi sẵn, độ vài giờ đi thăm một lần để gỡ những cá dính câu: *Chú kia còn vợ chú đâu? Chú đi bắt nhái cắm câu một mình* (cd). ♦ **cắm cúi** (trt) Chăm chú, mải miết làm việc cách chuyên cần, không nghỉ tay, không gián đoạn: *Cắm cúi làm hoài.* ♦ **cắm đầu** (trt) Cách làm việc, đi hay chạy, đầu gằm xuống, không ngó tới trước: *Chạy cắm đầu.* ♦ **cắm đầu cắm cổ** (trt) Tức cắm đầu (nhấn mạnh cho đậm nghĩa): Bị rượt chạy cắm đầu cắm cổ • Nh. Cắm cúi: *Cắm đầu cắm cổ làm hoài, không chơi với ai cả.* ♦ **cắm địa giới** (đt) Sự cắm ranh đất gồm: trồng trụ đá hoặc cọc vây, đo đạc, vẽ bản đồ, lập biên bản (*bornage*). ♦ **cắm ranh** (đt) Trồng trụ đá hoặc nọc cây ở các góc đất để làm ranh đất mình với đất kế cận (*bornage*). ♦ **cắm ranh đối tịch** (đt) Sự định ranh đất để trồng trụ đá trước mặt các chủ đất kế cận (*bornage contradictoire*). ♦ **cắm sào** (đt) Cắm cây sào xuống bùn sâu để chận ghe trôi: *Cắm sào đợi nước chảy lên, Chảy lên thì mới chịu quên con thuyền* (cd) • (B) Ở vậy, không lấy vợ, không lấy chồng: *Em về giục mẹ cùng cha, Cắm sào đợi nước biết ngày nào trong* (cd). ♦ **cắm sừng** (đt) Lấy vợ người: *Anh ấy chuyên cắm sừng thiên hạ* • (B) Bị người lấy vợ: *Thằng cha bị cắm sừng.* ♦ **cắm thuyền** (đt) Cg. Cắm sào, ở vậy, đợi người xưa: *Trăng thanh gió mát cắm thuyền đợi ai?* (cd). ♦ **cắm trại** (đt) Đóng trại, dựng lều ở tạm • (R) Đi chơi ở đồng bái, rừng núi, bãi biển: *Học sinh đi cắm trại* • (B) Ở luôn trong trại, trong sở làm một thời gian theo lệnh trên: *Lính bị cắm trại.*

CẮM CẮC (trt) Hắc hắc, giòn, cách cười giòn: *Cười cắm cắc.*

CẶM (đt) Nh. Cắm: *Lòng cặm.* ♦ **cặm cụi** (trt) Mài mệt cố, lần hồi: *Cặm cụi để dành cả năm, ăn xong cái Tết là hết.*

CĂN (đt) Gian, khoảng trống cái nhà tính xuôi theo hai hàng cột từ trước ra sau: *Nhà ba căn, nhà một căn một xép, lòng căn bốn thước* / / (R) Gian, phòng, khoảng trống có dừng vách xuôi hoặc ngang: *Căn phòng, căn buồng, căn phố; phố ba căn.*

CĂN (đt) Rễ, cái gốc, nguồn gốc sự vật, bệnh tật, v.v...: *Nói chuyện có căn; cứu căn chớ không cứu số.* ♦ **căn ba** (đt) (toán): Bậc thứ ba của con số gốc, tức con số kết quả của số gốc nhân hai lần mà ra: *Căn ba của 27 là 3 (racine cubique).* ♦ **căn bản** (đt) Gốc rễ, chỗ khởi đầu, chỗ chính, nơi cốt yếu: *Học có căn bản, vấn đề căn bản.* ♦ **căn bệnh** (đt) Chứng, nguyên nhân sinh bệnh, bộ phận nào trong mình bị nhiễm bệnh trước: *Tìm căn bệnh.* ♦ **căn cội** (đt) Gốc rễ, đầu đuôi câu chuyện: *Tìm ra căn cội.* ♦ **căn cơ** (đt) Nền tảng, phần chịu vững sự vật: *Căn cơ sự nghiệp.* ♦ **căn cư** (đt) Nhà cửa, địa chỉ, quê quán: *không biết căn cư ra ở đâu, ai dám tin.* ♦ **căn cứ** (đt) Dựa vào cách chắc chắn: *Tòa căn cứ vào bằng chứng cụ thể mà định tội* • (đt) Nơi dựa vào và tỏa ra: *Căn cứ không quân; đánh lấy nơi hiểm yếu làm căn cứ.* ♦ **căn cứ biến** (đt) (trắc) Sự thay đổi điểm căn nguyên của một lưới am giác đạc làm cho tọa độ của các điểm mục tiêu đều bị biến đổi hết theo một hệ thống mới (*changement de base*). ♦ **căn cứ chiến lược** (đt) (qs) Nơi hiểm yếu, có lợi cho việc đóng quân để đánh (*công*) và giữ (*thủ*) (*base stratégique*). ♦ **căn cứ địa** (đt) (qs) nơi có thể đóng quân ♦ **căn cứ hải quân** (đt) (qs) bến tàu binh đậu để lấy dầu, tải thực vật, sơn phết và để tỏa ra đánh cứu các nơi. (*base navale*). ♦ **căn cứ không quân** (đt) (qs) Sân máy bay nhà binh (*base aérienne*). ♦ **căn cứ hữu lý** (đt) (pháp) Sự dựa trên bằng chứng cụ thể, hoặc trên tình lý xác thực để thừa gửi (*fondé sur fondé*). ♦ **căn cứ pháp lý** (đt) (pháp) Sự dựa trên luật pháp để thừa gởi, xử đoán (*fondé sur droit*). ♦ **căn cứ vô căn cứ** (đt) (pháp) Sự dựa vào lý do suy diễn, thiếu bằng chứng cụ thể, không đúng luật... (*fondé mal fondé*). ♦ **căn cước** (đt) Rễ và gót chân • (B) Lý lịch gốc tích, quê quán: *Thẻ căn cước; Căn cước phạm nhân.* ♦ **căn cứu** (đt) Tra tận gốc, tìm hiểu tường tận. ♦ **căn dặn** (đt) Dặn dò thật kỹ, khuyên phải làm thế nào thế nào. ♦ **căn do** (đt) Lý do căn bản, đầy dây mối nhợ của sự việc xảy ra. ♦ **căn duyên** (đt) Gốc tích sâu xa, có thể do kiếp trước hay do một việc làm từ lâu • (R) Cg. Căn dươn, duyên nợ do sức huyền bí định sẵn: *Căn duyên này ai bứt cho rời, Ông tơ ổng buộc dẫu trời cũng theo* (cd). ♦ **căn đày kiếp đọa** (đt) Số phận cực khổ, cùng quẫn, luôn luôn nghèo khó, hoạn nạn. ♦ **căn để** (đt) Gốc rễ • (B) Nền tảng chắc chắn: *Có căn có để; Thuật chuyện có căn để.* ♦ **căn hai** (đt) (toán): Bậc thứ hai của con số gốc, tức kết quả của số gốc nhân lấy cho nó: 16 là căn hai của 4. (*racine carrée*). ♦ **căn hành** (đt) Củ, rễ, gừng, khoai, v.v... ♦ **căn kiếp** (đt) Số phận, có lẽ do việc làm từ kiếp trước mà ra. ♦ **căn khí** (đt) (Phật) Tính chất tự nhiên của một số người có thể tu hành đắc quả. ♦ **căn mao** (đt) Rễ con, rễ sợi thật nhỏ để rút chất phân nuôi cây. ♦ **căn nguyên** (đt) Cội nguồn • (B) Gốc tích, nguồn gốc sự vật. ♦ **căn phần** (đt) (truyền) Số phận, số mạng đã được định trước: *Căn phần vẫn vỏi.* ♦ **căn số** (đt) (truyền) Số phận đã được định sẵn theo quan niệm luân hồi: *Hường chi cái phận thuyền quyên, Chẳng qua căn số, giận phiền uổng công* (cd) • (đt) (toán): Con số gốc, con số tự nó nhân cho nó một hay hai lần mà ra (X. Căn ba và Căn hai) (*racine*). ♦ **căn tính** (đt) Cg. Bản tính, tính tự nhiên của con người: *Căn tính cũng thay đổi dần theo hoàn cảnh.* ♦ **căn thức** (đt) (toán): Cách làm toán theo dấu để tìm căn số của con số ghi dưới dấu ấy (*radical*). ♦ **căn vặn** (đt) Tra hạch, gạn đục lóng trong, gạn hỏi ngọn ngành: *Cùng*

nhau cắn vặn đến điều (K).

CẰN (tt) Khẳn, đẹt, còi, không nẩy nở, không sởn sơ: *Già cằn.* ♦ **cằn cọc** (tt) Còi cọc, thiếu nhựa sống, không tươi tốt: *Thiếu phân, cây cằn cọc cả.* ♦ **cằn cỗi** (tt) Già cỗi, hết lớn lại teo lần, rụng lá gần chết: *Cây cằn cỗi* • (B) Lâu năm, không phát triển hơn được, không theo đà tiến của xã hội: *Nền học cằn cỗi, xí nghiệp cằn cỗi.*

CẮN (đt) Mót, nhặt, để dành, chắt lót: *Cắn từng đồng.* ♦ **cắn sảy** (đt) Sảy bỏ vỏ nát để lấy nuột • (B) Lượm lặt, mót máy những của thừa thãi, vụn vặt. ♦ **cắn táy** (đt) Cắn sảy, mót máy, lượm lặt từng chút: *Có cắn táy mới có ăn, Buông tay có thuở nhăn răng méo mồm* (cd).

CẮN (đt) Gắt gỏng, trách móc, phàn nàn. ♦ **cắn cạu** (tt) Cáu quạu, xụ mặt giận, muốn gây gổ. ♦ **cắn cặt** (trt) Sắn sặt, cách gắt gỏng, rầy rà luôn: *Ăn nói cắn cặt cả ngày.* ♦ **cắn nhẳn** (đt) Cáu nhàu, lẩm bẩm, trách móc không thôi: *Cắn nhẳn như nhai giẻ rách.* ♦ **cắn rằn** (đt) Cg. Kèn rèn, tức cắn nhẳn.

CẮN (đt) Dùng răng hoặc nứu nghiến cho đứt, cho giập, cho thủng: *Em nhỏ cắn; đánh lộn đừng cắn mới hay; Thương nhau lắm, cắn nhau đau; Chó sủa, chó không cắn; Má ơn con vịt chết chìm, Thò tay vớt nó con có kìm cắn con* (cd) • (R) Chích, đốt để hút máu: *Đỉa cắn, muỗi cắn, rệp cắn* • Làm xót xa, ngứa ngầm: *Kiến cắn bụng, sảy cắn lưng* • (truyền) Tự nhiên có vết bầm ngoài da mà không đau: *Bị ma cắn* • Ngậm, tha đi: *Phụng hoàng cắn bức thư loan, Miệng kêu quân tử dậy xem thơ này* (cd) • (B) Dan díu, khít khao, vừa vặn: *Cắn cứu, cắn mông, cắn mức.* ♦ **cắn cáu** (trt) Cách nói gắt gỏng, giận giỗi. ♦ **cắn câu** (đt) Đớp mồi móc ở lưỡi câu • (B) Chịu lấy người, lấy người rồi: *Bây giờ em đã có chồng, Như chim vào lồng như cá cắn câu* (cd). ♦ **cắn cỏ** (đt) Đày đọa thân mình cho động lòng trời, động lòng người bàng quan, cho người thấy việc ác độc của kẻ thù: *Cắn cỏ rùa; Vợ lớn đánh vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ cắn cỏ kêu trời...* (cd). ♦ **cắn cứu** (đt) Quấn quít, không rời. ♦ **cắn dẫn** (đt) Chõi nhau, lời qua tiếng lại, nghịch ý nhau: *Vợ chồng cắn dẫn.* ♦ **cắn hợp** (đt) Nằm ngang hợp (*mức*): *Đồng tiền cắn hợp (đáo tường).* ♦ **cắn lộn** (đt) Hai bên cắn nhau: *Chó cắn lộn.* ♦ **cắn lưỡi** (đt) Nhai phạm vành lưỡi khi ăn cơm • Tự tử bằng cách cắn lưỡi: *Cắn lưỡi tự tử* • (truyền) Cắn chót lưỡi chảy máu phun vào mình người bệnh để đuổi tà: *Thầy pháp cắn lưỡi chữa bệnh* • Tức tối quá sức, đáng tự tử cho rồi: *Thiệt cắn lưỡi mà!* ♦ **cắn mổ** (đt) Cắn hoặc mổ, đá động đến: *Ai cắn mổ gì mà sợ?* ♦ **cắn mộng** (trt) Ăn khít mộng, vừa vặn: *Rà cho cắn mộng.* ♦ **cắn mức** (tt) Nằm ngang mức, nửa bên này, nửa bên kia: *Tiền cắn mức; Bụi tre nằm cắn mức (à cheval).* ♦ **cắn răng** (đt) Cắn chặt hai hàm răng lại, dáng chịu đựng khi đau xác thịt: *Đau quá nhưng cắn răng chịu; Cắn răng chẳng mắt* • (B) Chịu đựng về tinh thần, không than thở: *Cắn răng chịu nghèo; Bị xử oan vẫn cắn răng chịu.* ♦ **cắn rốn (rún)** (đt) Cúi gằm xuống như để cắn rốn nhưng cắn không tới, dáng người hối hận việc đã qua, không biết làm sao: *Có cắn rốn cũng không được cho.* ♦ **cắn rứt** (đt) Cắn và rứt ra • (B) Dòi chìa sót: *Theo nó có cắn rứt được miếng nào không?* • Đay nghiến trong lòng xốn xang khó chịu: *Lương tâm cắn rứt.* ♦ **cắn trộm** (đt) Cắn lén, khi người ta không để ý: *Chó cắn trộm* • (B) Hại ngầm, đánh lén: *Hay gì thứ cắn trộm ấy.* ♦ **cắn yêu** (đt) Nựng bằng cách cắn vào thịt cho thỏa tình yêu.

CẮN (đt) Sủa, lên tiếng to khi thấy người hoặc nghe tiếng động: *Chó cắn chẳng cắn chỗ không, Chẳng thằng ăn trộm cũng ông ăn mày* (cd).

CẮN NHẮN (đt) Cắn nhẳn luôn, việc qua rồi vẫn còn cắn nhẳn: *Cắn nhẳn tối ngày; cắn nhẳn cắn nhẳn.*

CẮN RẮN (đt) Nh. Cắn nhẳn.

CẶN (dt) Chất dơ lắng dưới đáy: *Dầu cặn, rượu cặn: Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời* (cd) • (B) Phần chót, vụn vặt: *Húp không chừa cặn.* ♦ **cặn bã** (bt) Thừa thãi, đáng bỏ đi, hạng thấp nhất: *Văn chương cặn bã; cặn bã xã hội.* ♦ **cặn cáu** (dt) Đồ dơ, rong rêu đóng dưới đáy: *Chà cho sạch cặn cáu.* ♦ **cặn kẽ** (trt) Tất cả, không chừa, không thiếu, kỹ lưỡng, rành rẽ: *Tỏ bày cặn kẽ đuôi đầu, Đầu đi hay ở lẽ nào cũng cam* (cd).

CĂNG (đt) Giăng, chăng, trương thẳng, phồng cứng. ♦ **căng buồm** (đt) Kéo buồm lên cho bọc gió: *Căng buồm lên chạy.* ♦ **căng da** (đt) Kéo chằng tấm da thú ra phơi • (R) Thẳng da, sưng hoặc thũng làm da thẳng và bóng. ♦ **căng nọc** (đt) Cột giăng tay chân vô nọc cặm dưới đất để phạt đòn, một hình phạt xưa • Lời hăm đánh đòn trẻ con: *Bắt nó ra căng nọc đánh cho chết.* ♦ **căng sữa** (bt) Bị sữa dồn nhiều, vú phồng to lên: *Vú căng sữa.* ♦ **căng trống** (đt) Kéo chằng tấm da trên mặt sườn trống rồi cột đá chung quanh cho thẳng. ♦ **căng thẳng** (tt) Chằng ra thẳng • (B) Gay go, quyết liệt: *Tình hình căng thẳng.*

CĂNG (đt) Kính trọng, thương tiếc; lênh mặt, khoe khoang. ♦ **căng công** (đt) Ỷ công sinh kiêu, muốn người ta biết công lao mình. ♦ **căng dại** (đt) Khoe khoang lớn lối. ♦ **căng kiêu** (tt) Kiêu căng, ỷ mình, khi người. ♦ **căng tuất** (đt) Cứu giúp vì lòng thương. ♦ **căng thức** (tt) Tính muốn làm khuôn mẫu. ♦ **căng trọng** (đt) Thận trọng, giữ mình.

CĂNG (dt) Trại giam, nơi giam người bị tình nghi nguy hiểm cho cuộc trị an: *Đày đi căng; ở căng ra chớ không bị đưa ra tòa (camp de concentration).*

CẲNG (dt) Những vật dài từ trong thân chìa ra: *Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay* • (thth) Chân (chơn), giò, bộ phận thân thể dùng để đi: *Cẳng mặt (phải), cẳng trái, ba chân bốn cẳng* • Bộ phận đỡ vật chịu cho đứng: *Cẳng ghế, cẳng bàn* • Mống nhà sàn: *Nhà cao cẳng.*

CẲNG (trt) Hãy, hẳng, để rồi biết, để sau sẽ tính: *Cẳng hay, cẳng tính.*

CẤP (đt) Trộm, lấy lén của người không sắp đặt trước, không đo lường trước: *Ăn cắp, lấy cắp, kẻ cắp (X. Ăn cắp).* ♦ **cắp vặt** (đt) Gặp gì cắp nấy, cắp cả vật không đáng giá: *Đi chợ coi chừng cắp vặt; Bọn cắp vặt.*

CẤP (đt) Cặp, kẹp trong nách; nắm trong tay thả xuôi bên vế; Cắp sách đi học; cắp tay nhau đi • (R) Ôm, lượm lặt: *Cắp nắp, cắp ca cắm cùm.* ♦ **cắp ca cắp cùm** (trt) Ôm trong lòng cách quý trọng, ưa thích (chỉ nói về vật nhỏ, có thể đem theo mình): *Mua được, cắp ca cắp cùm mang về; Có bấy nhiêu tiền, cắp ca cắp cùm để dành.* ♦ **cắp nắp** (đt) Góp nhóp, dùm đề mang theo mình hoặc giấu nơi kín: *Cắp nắp để dành; cắp nắp mang theo.*

CẶP (đt) Cắp, kẹp lại: *Cặp gấp, cặp nách* • (R) Tắp, kèm

cho dính kề một bên: *Cặp bến, cặp xách* • (dt) Tép, bao có ngăn để đựng tiền, giấy tờ: *Xách cặp đi, ôm cặp đi học* • (R) Đôi, từng hai đơn vị: Áo cặp, bắt cặp, cá cặp: *Ngó lên trời thấy cặp cu dang đá, Ngó ra biển thấy cặp cá đang đua...* (cd). ♦ **cặp áo** (dt) Hai áo dài khác màu nhưng một cỡ, bận cặp để dự lễ: *Lễ sinh bữa đó gồm cặp áo với đôi bông.* ♦ **cặp bến** (dt) Đỗ lại bến, thả neo cột đỏi dựa cầu tàu: *Tàu vừa cặp bến thả neo, Lòng thương em bậu nên theo tới nhà* (cd). ♦ **cặp bè cặp bạn** (đt) Theo bạn bè đi chơi hoang: *Không học, cứ cặp bè cặp bạn luôn.* ♦ **cặp bồ** (đt) Bắt bồ, chơi thân hoặc không ăn thua trong một sòng bài. ♦ **cặp chì** (dt) Gắn chì lại, niêm phong một kiện hàng, một gói hàng (*plombage*). ♦ **cặp chỉ** (dt) Điểm chỉ, kẹp tờ giấy với hai ngón tay để lấy dấu các đốt tay. ♦ **cặp díp (nhíp)** (đt) Cặp gắp, kẹp lại trong cái gắp: *Gắp cặp díp.* ♦ **cặp gắp** (dt) Bộ phận kẹp bánh xe đạp • Cái gắp để nướng thịt cá: *Cặp gắp tre, cặp gắp sắt* • (đt) Kẹp trong gắp: *Cặp gắp nướng trui.* ♦ **cặp giấy** (dt) Cái bao có ngan đựng giấy tờ sách vở; Cái gắp bằng thau, bằng sắt kẹp giấy tờ lại từng xấp (*pince notes, agrafes, attaches*). ♦ **cặp kè** (trt) Song song, đi song đôi bên nhau: *Cặp kè đi chơi* • (tt) Xấp xỉ, xê xích, xuýt xoát, gần bằng nhau: *Tuổi hai trẻ cũng cặp kè.* ♦ **cặp lái** (đt) Theo sau, theo dính phía sau đoạn hậu: *Đi đâu cũng có vợ cặp lái theo;* Tốp đầu chạy như vũ bão, áo vàng cặp lái dính sát theo. ♦ **cặp nách** (đt) Kẹp trong nách: *Cặp nách cây dù (ô): cặp nách chai rượu; cặp nách tướng giặc về trại.* ♦ **cặp nải** (đt) Dẫn dắt, chỉ bảo, giúp nhau: *Hai người cặp nải đi buôn.* ♦ **cặp nẹp** (đt) Kềm giữa hai cây nẹp: *Cặp nẹp làm phên; hàng rào cặp nẹp* • (R) Đâu hai mí hàng giẻ lại rồi may dính sơ sài: *May cặp nẹp.* ♦ **cặp sát** (đt) Đỗ khít bên hông một chiếc thuyền khác hoặc lái rà theo bên hông thuyền ấy: *Cặp sát chiếc chài.* ♦ **cặp tàu** (đt) Chèo thuyền hoặc bơi xuồng theo tàu sắp ghé bến để rước khách hoặc mua bán • (B) Chầu rìa, đi theo người để ăn bám, chơi nhờ: *Dân cặp tàu.* ♦ **cặp vách** (đt) Kẹp lá làm vách: *Người thì lợp nhà, người thì cặp vách.* ♦ **cặp xách** (bt) Cặp trong nách, xách theo tay, chỉ kẻ cắp chuyên nghiệp • (R) Chầu rìa, rủ ren, rủ quến người đi chơi để ăn bám, đập đổ: *Đồ cặp xách; Năm tối cứ cặp xách với bọn điếm đàng.*

CẶP RẰNG (đt) Cai, người quản đốc, cai quản dân phu: *Cặp rằng lục lộ, cặp rằng cạo mủ, cặp rằng nhà máy (caporal)* • (R) a) Người lãnh báo ra chi cho trẻ nhỏ bán lẻ rồi thâu tiền đóng cho nhà báo: *Cặp rằng bán báo* • b) Tay anh chị trong nhà tù, ở tù nhưng sống cuộc đời vương giả, bóc lột, hiếp đáp những bạn tù khác: *Cặp rằng xan 3 (salle3), cặp rằng bờ rề ô (préau): cặp rằng nhà bếp; Chế độ cặp rằng.*

CẮT (đt) Dùng vật bén cứa cho đứt hoặc dùng lửa hàn đốt cho đứt: *Cắt đứt, cắt ngắn, cắt bằng dao không cắt bằng kéo, cắt bằng sống chớ ai cắt bằng lưỡi.* ♦ **cắt áo** (đt) Dùng kéo cắt hàng vải theo thân người để may áo: *Thợ tiệm đó cắt áo thiệt khéo.* ♦ **cắt bín (bím)** (đt) Cắt bỏ cái bín sau ót, một cuộc cách mạng của người Tàu khi lật đổ triều đình Mãn Thanh: *Lễ cắt bín.* ♦ **cắt cổ** (đt) Cắt ngang cổ cho chết: *Cắt cổ gà không dùng dao phay* • (B) (bt) Siết họng, bán mắt (đắt) hoặc cho vay nặng lời (lãi), bóc lột: *Bán cắt cổ, cho vay cắt cổ, cắt cổ thiên hạ.* ♦ **cắt đầu** (đt) Cắt đứt cổ lấy đầu: *Đâm chết, cắt đầu về bêu.* ♦ **cắt đồ tang** (đt) Tùy vai từng người đối với người chết mà cắt bằng dao hay bằng kéo, áo rộng hay áo chẹt, quần lên lai hay sổ lai, v.v...: *Lật sách coi để cắt đồ tang.* ♦ **cắt đốt** (đt) Châm cứu, khoa chữa bệnh bằng cách dùng miếng chai cắt thịt nặn máu hoặc đốt với liều thuốc cứu: *Ông thầy cắt đốt.* ♦ **cắt đuôi** (đt) X. Cắt bín. ♦ **cắt giác** (đt) Dùng miếng sành cắt thịt rồi đặt ống giác bằng lóng trúc nấu sôi lên cho rút máu: *Bà thầy cắt giác.* ♦ **cắt hầu cắt họng** (đt) X. Cắt cổ, lời dùng oán trách: *Quân cắt hầu cắt họng người ta mà!* ♦ **cắt họng** (đt) X. Cắt cổ: *Bà ấy nhờ cắt họng người ta mà giàu.* ♦ **cắt liên lạc** (đt) Làm cho đứt sự giao thiệp, không qua lại nữa: *Hắn cắt liên lạc với tôi lâu rồi.* ♦ **cắt lể** (đt) Cắt da nặn máu và lể lấy cồi, khoa chữa bệnh ban cua, nhức mỏi, đau mắt theo ngoại khoa đông y: *Bà thầy cắt lể.* ♦ **cắt lúa** (đt) Gặt lúa, dùng lưỡi hái cắt ngang cây lúa: *Đi cắt lúa,cắt lúa cộ về.* ♦ **cắt lửa** (chm) Cắt sắt miếng bằng ngọn lửa đèn hàn: *Cắt lửa nhanh hơn cưa.* ♦ **cắt lưỡi** (đt) Lời hăm cắt đứt lưỡi cho đừng chửi rủa hoặc nói gian dối cho người: *Coi chừng bị cắt lưỡi đa* • (truyền) Một hình phạt dưới âm phủ trị những hồn ma khi sống trên dương gian dùng miệng lưỡi hại người: *Quỷ sứ cắt lưỡi.* ♦ **cắt nước** (đt) (chm) Dùng đèn hàn cắt kim loại dưới đáy nước, trong các cuộc chìm tàu (*coupage sous l'eau*). ♦ **cắt ngon tay** (đt) (chm) Cắt đúng mức và không sậm sầy (*couper bien net*) ♦ **cắt nghĩa** (đt) Giảng giải cho rõ, phân tích ra và nói rõ nghĩa từng câu, từng đoạn, từng việc: *Cắt nghĩa việc đời.* ♦ **cắt quần** (đt) Cắt hàng vải theo chân người để may quần: *Cắt quần lá nem, cắt* quần xẻ đáy, cắt quần đáy giữa, cắt quần một ống một đáy. ♦ **cắt rào** (đt) Tề cho bằng đầu hàng rào cây tươi • (R) Khoét một lỗ rào để chun vô: *Ăn trộm cắt rào.* ♦ **cắt răng** (đt) Ven răng, vặn thanh sắt hay ống sắt trong k huôn cho có răng khu ốc. ♦ **cắt rún (rốn)** (đt) Cắt cuống rún trẻ mới sinh: *Chôn nhau (dau) cắt rún.* ♦ **cắt ruột** (đt) Dứt tình ruột thịt: *Giận thì mắng chửi rầy la, Nỡ nào cắt ruột bỏ ra cho đành* (cd) • (R) Dứt tình chồng vợ, xa người yêu: *Dao vàng cắt ruột máu rơi, Ruột đau chưa mấy bằng lời em than* (cd). ♦ **cắt tay** (đt) Cắt hàng vải ráp vô thân áo làm tay: *Cắt tay phùng; cắt tay chẹt/* / (R) Cắt đứt tình ruột thịt: *Tay cắt tay bao nỡ, Ruột cắt ruột sao đành* (cd). ♦ **cắt tiết** (đt) Cắt cổ lấy huyết (máu): *Cắt tiết gà* • (B) (tt) Tái mặt vì sợ: *Mặt như gà cắt tiết.* ♦ **cắt tóc** (đt) Hớt tóc, hớt ngắn tóc cho gọn: *Phong trào cắt tóc* / / Cắt bớt cái chót tóc: *cắt tóc thề nguyền.* ♦ **cắt thuốc** (đt) Thái mỏng vị thuốc: *Cắt thuốc ra phơi* • (R) Hốt thuốc, bốc thuốc: *Đi tiệm cắt thuốc.* ♦ **cắt vách** (đt) Khoét vách, cắt lá dừng vách chun vô trộm của: *Ăn trộm cắt vách.*

CẤT (đt) Đặt người, cử người, sắp đặt, sai khiến: *Cất người theo dõi; sai cất.* ♦ **cất canh** (đt) Chia phiên, đinh người gác mỗi canh. ♦ **cất cử** (đt) Đặt người vô chức vụ: *Được cất cử đi kinh lý.* ♦ **cất đặt** (đt) Sắp đặt việc làm mỗi người: *Cất đặt đâu đó xong xuôi.* ♦ **cất lượt** (đt) Chia đợt, chia ra nhiều lần, nhiều phiên. ♦ **cất phiên** (đt) Phân thành nhiều phiên và mỗi phiên một người hay một toán người: *Cất phiên canh gác.*

CẮT (đt) (động) Loại chim dữ, hay cắn, đá những loại chim khác.

CẮC (tt) Cóc, cứng, chạm phải, kêu to lên: *Rắn cắc.* ♦

cấc láo (tt) Xấc láo, phách lối, hỗn xược, hay nói cao hơn người, không kính nhường người lớn: *Thằng cấc láo.*

CÂY (dt) (thực) Tất cả loài thực vật biết ăn phân, chịu sương nắng, sống, lớn và sinh sản: *Cây cỏ, cây rừng, cây xoài; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây* / / (R) Gỗ: *Trại cây;* mua cây đóng bàn ghế • mt. Vật dụng có thân dài, hoặc dựng đứng được, hoặc chạy dài từ đầu này tới đầu kia: *Cây cột, cây kèo, cây bút, cây rơm, cây số, cây mưa, cây dông* • (B) Việc làm nổi bật, dễ thấy như cây cao: *Cây phúc, cây đức, cây cười, một cây.* ♦ **cây bè** (dt) Gỗ, súc kết thành bè thả trôi từ nơi này đến nơi khác và để luôn dưới nước lâu ngày, dùng lâu mục, không bị mọt ăn: *Mua cây bè xài tốt.* ♦ **cây cà lan** (dt) Đống lúa hoặc rơm chất bàn thang hoặc đống cao có đầu đuôi. ♦ **cây cỏ** (dt) (thực) *Cây và cỏ, thảo mộc: Cây cỏ um tùm* • Cộng cỏ, bụi cỏ: *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Cây cỏ chi không lá, con cá gì không xương?* (cd). ♦ **cây cối** (dt) (đ): Tiếng gọi chung các loài mọc hay trồng: *Cây cối bít chịt; cây cối sơn sơ.* ♦ **cây cười** (dt) (lóng) Người có tài chọc cười, nổi tiếng giễu cợt giỏi: *Fernandel là một cây cười làng điện ảnh Pháp.* ♦ **cây dông** (dt) Trận dông, đám dông, trận gió to: *Cây dông hôm qua làm ngã cây bộn.* ♦ **cây đấm** (dt) (lóng) Tay võ giỏi, nổi tiếng đánh mạnh: *Chương trình có nhiều cây đấm ở Xiêm qua.* ♦ **cây láp** (dt) Trục máy, cây thép to dài, chuyển động bánh xe (l' *arbre de transmission).* ♦ **cây lộc** (dt) Cây được người hái lá hay bông ngày đầu năm để lấy hên: *Những cây lộc chung quanh các đền thiêng đều trụi lá sau ngày mồng một Tết* • Một phép bói bằng lá cây hay hoa: *Vả xem cây lộc tốt thay, Quý nhân phù trợ tài này làm nên tt.* ♦ **cây mưa** (dt) Đám mưa to, dai: *Đợi tàn cây mưa mới đi.* ♦ **cây nước** (dt) Vòi nước, nước biển vận tròn và cuốn lên cao (*trombe).* ♦ **cây rơm** (dt) Đống rơm chất giụm đầu xây bàn thang để dành trâu bò ăn trong mùa nắng. ♦ **cây số** (dt) Trụ sạn đúc đồng dọc theo đường từng khoảng 1.000m, có nêu tên xứ và số thứ tự khoảng đường: *Cây số 47 (borne kilométrique)* • (R) Đổiđường 1.000m: Đường xa 50 cây số; Tốc lực 100 cây số 1 giờ (kilomètres). ♦ **cây tròn** (dt) Cây rừng còn nhỏ không lột vỏ, nguyên cây để cất nhà lá hoặc dộng cừ: *Mua cây tròn cất cho rẻ tiền.* ♦ **cây ván** (dt) Cây đã rọc và ván: *Tiệm bán cây ván; Tiền cây ván hết hai ngàn đồng.*

CẦY (dt) (động) Chồn, cáo, loại thú rừng ở hang, biết leo, thịt ngon: *Săn cầy, chó giả cầy* • (R) Chó thịt, chó làm thịt rồi: *Ăn cầy; Mèo ngao cắn cổ con cầy, Con cầy vật chết cả bầy mèo ngao* (cd).

CẦY (dt) Bạch lạp, sáp trắng có pha để xe đèn: *Đèn cầy.*

CẤY (đt) Trồng xuống, giâm, nuôi cho nở ra, lan ra, sinh thêm: *Cấy lúa, cấy nhau, cấy trùng; Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu* (cd). ♦ **cấy dày** (đt) Cấy khít nhau, cách cấy ở ruộng giồng đất xấu, lúa nở bụi không to • Cách cấy kỹ, không nệ công: *Ngó lên đám cấy ông Cai, Cấy thưa ông ghét cấy dày ông thương* (cd). ♦ **cấy giáng** (đt) Nắm gốc mạ ấn mạnh xuống bùn, không dùng nọc: *Ruộng sâu cấy giáng.* ♦ **cấy giâm** (đt) Cấy tạm cho lúa mọc sởn sơ, lớn bụi; lối hai tháng sau nhổ lên, tách thành nhiều bụi nhỏ rồi cấy lần thứ nhì: *Lúa cấy giâm.* ♦ **cấy hái** (đt) Cg. Cấy gặt, việc làm ruộng: *Cấy hái xong rồi đi Sài Gòn chơi ít ngày.* ♦ **cấy lấy công** (đt) Cấy mướn, ăn tiền công từng ngày hay từng công ruộng: *Người ta đi cấy lấy công, Em đây đi cấy còn trông nhiều bề* (cd). ♦ **cấy nọc** (đt) Dùng nọc xâm đất cho có lỗ rồi cắm lúa xuống, cách cấy ở ruộng cứng. ♦ **cấy nhau (dau)** (đt) Rạch sâu lần da, nhét vô một miếng nhau khô hoặc tươi rồi may và băng lại, một khoa tiếp sức, bồi bổ cho người bệnh uống thuốc mau mạnh. ♦ **cấy thưa** (đt) Cấy cách khoảng xa để lúa nở lớn bụi, cách cấy ở ruộng sâu, ruộng tốt • Cách cấy chấm công ăn tiền, cho mau rồi công đất đặng lên. ♦ **cấy vần công** (đt) Cấy giùm cho nhau, không ai ăn công ai cả: *Rủ nhau phát bụi thành đồng, Xúm nhau ta cấy vần công mau rồi* (cd).

CẤY (dt) (lóng) Kê, gà (tiếng Quảng Đông) • (B) Bịp, chơi lận, tiêu lòn: *Mày cấy tao hoài (do thấu cấy).*

CẬY (đt) Nhờ, mượn, nói để người ta giúp mình: Cậy người giúp đỡ; Tiếc công lau dĩa chùi bình, Cậy mai đến nói, phụ mẫu nhìn bà con (cd) • Ỷ, dựa vào tài riêng, sức riêng của mình: *Cậy tài chuốt ná lau tên, Nhạn bay về đều công uổng danh hư* (cd). ♦ **cậy lời** (đt) Nhắn, nhờ người nói lại: C *hầu xưa, tôi có cậy lời với ảnh xin mượn mấy thửa ruộng.* ♦ **cậy mượn** (đt) Nhờ giúp giùm công hoặc của: *Ở gần nhau, cậy mượn chút đỉnh vậy mà!* ♦ **cậy nhờ** (đt) Cg. Nhờ cậy, xin người giúp giùm: *Tuy quen lâu chớ tôi chưa hề cậy nhờ anh việc gì mà!* ♦ **cậy trông** (đt) Cg. Trông cậy, mong được nhờ về sau: *Đôi bên bác mẹ cùng già, Lấy anh hay chữ để mà cậy trong* (cd).

CẤM (tt) Á khẩu, tật hoặc bệnh không nói, nói không được: *Câm hay ngóng, ngọng hay nói* • Bị bảo nín, bị cấm nói, bị nhiếc vì ít nói, bị mất tiếng: *Câm ngay! Mầy có câm không? Bạc câm; Ba đồng một trái hông ngâm, Bên ấy không nói thì câm mất mồm* (cd) • Không lời, chỉ có bộ tịch: *Kịch câm, hát bóng câm.* ♦ **câm điếc** (tt) (bệnh) Tật nói không được, nghe không được từ khi mới sinh: *Tật câm điếc, người câm điếc.* ♦ **câm họng** (bt) Lời đe bảo nín: *Câm họng lại!* • (tt) Không bắn được nữa: *Khẩu đại liên bị bắt buộc câm họng.* ♦ **câm miệng** (đt) Nín lặng, ngậm miệng không nói: *Nghe vậy, tôi phải câm miệng* • Lời đe, bảo nín: *Câm miệng lại; Mày có câm miệng không?* ♦ **câm miệng hến** (đt) Nín lặng, ngậm miệng không nói chi cả (lời trách nặng nề): *Cứ ngồi câm miệng hến ra đó.*

CẦM (đt) Dùng tay hoặc sức để nắm, vịn, giữ, điều khiển: *Cầm đũa, cầm cày, cầm lái; Hai tay cầm hai quả hồng, Trái chát phần chồng trái ngọt phần trai; Duyên sao cắc cớ lỡ làng, Cầm gương gương vỡ cầm vàng vàng phai* (cd) • (B) Dùng quyền, tiền, phương pháp để ngăn giữ, ngăn chận, giữ làm chắc, sai khiến: *Cầm máu, cầm tù, cầm quyền, cầm đồ* • (R) Dùng tình cảm, sự hiểu biết, lời nói, để đánh giá, mời ở lại: *Nó cầm mình như trẻ con; Anh về em chẳng dám cầm, Giăng tay đưa bạn ruột bầm như dưa* (cd); *Bấy lâu gió bắt mưa cầm* (K) • Dùng cách thế, lời giao, để giữ cho có chừng mực: *Cầm cái, cầm chừng, cầm canh.* ♦ **cầm bán** (đt) Thế đồ vật lấy tiền rồi bán luôn biên lai hoặc món thì cầm, món thì bán: *Có bao nhiêu, cầm bán hết.* ♦ **cầm bằng** (trt) Xem như, lời đánh giá cao hay thấp tùy tình cảm: *Tuy mắm muối nhưng lúc đói lòng, tôi cầm bằng cao lương mỹ vị; Lời mắng nhiếc ấy cầm bằng tiếng chó sủa mèo ngao.* ♦ **cầm bỏ** (trt) Ít lắm là... lời đánh giá tối thiểu, dù ít hơn hết cũng đáng kể: *Tội đó cầm bỏ cũng ba tháng; Chục xoài này cầm bỏ cũng hai trăm đồng* • (đt) Thế đồ mục, đồ ăn cắp lấy tiền rồi bỏ không chuộc: *Đem đi cầm bỏ.* ♦ **cầm cái** (đt) (bạc)

Làm cái, làm chủ một quận bài, một sòng me, một mình ăn thua với tất cả tay con. ♦ **cầm cày** (đt) Nắm chuôi cày điều khiển trâu: *Tay cầm cày miệng hô thá vi...* (cd) • (R) Làm ruộng, sống về nghề nông: *Bỏ học về cầm cày.* ♦ **cầm cán** (đt) Nắm cán để điều khiển • (B) Đứng chủ trương, đứng mũi bày biểu, chỉ vẽ cho một bên để tranh chấp với bên khác: *Cầm cán cho Giáp kiện Ất.* ♦ **cầm canh** (trt) Lần từng canh, hết canh này sang canh khác: *Thức cầm canh, trống đánh cầm canh; Một mình thương chị nhớ anh, Đêm đêm nghe trống cầm canh não nề* (cd). ♦ **cầm cân** (đt) Giữ cây cân, đứng cân: Cầm cân cho vựa cá • (B) Đứng giữa, ở cho công bình, phải sáng suốt: *Cầm cân nẩy mực; Cầm cân phải biết cân già cân non* (cd). ♦ **cầm cọng** (đt) Mời khách ở lại cách tha thiết: *Cầm cọng hết lời cũng không ở.* ♦ **cầm cố** (đt) Thế đồ vật, ruộng, nhà lấy tiền, khi chuộc phải chịu lời (lãi): *Có bấy nhiêu đem cầm cố cả.* ♦ **cầm cốt** (đt) Nh. Cầm cán (B). ♦ **cầm cờ** (đt) Cầm cây cờ ra hiệu hoặc theo các đám đưa rước: Tổ tiên để lại em thờ, Anh ra ngoài ải cầm cờ theo vua (cd) • Đi đầu đoàn dẫn đám đông: *Lướt lên cầm cờ.* ♦ **cầm của** (đt) Làm chủ một tài sản cách chắc chắn, lâu dài: *Anh ấy có tay cầm của; Còn trẻ cầm của không đặng.* ♦ **cầm cữ** (đt) Kiêng trong hạn ở cữ: *Mới sinh phải cầm cữ* • (trt) Có chừng mực, làm hằng kỳ, có hằng cữ: *Sốt cầm cữ, đi tiêu cầm cữ.* ♦ **cầm cự** (đt) Chống cự cầm chừng, giữ thế thủ: *Cầm cự mấy năm; Cầm cự mấy nước cờ mới chịu thua.* ♦ **cầm cương** (đt) Nắm hai sợi cương điều khiển ngựa • (B) Chỉ huy, kềm hãm bớt: *Không người cầm cương, nó đi chơi dữ lắm.* ♦ **cầm chắc** (trt) Chắc chắn, lời phỏng chừng nhưng chắc: *C ầm chắc thành công* • (R) Làm tin: *Phải giữ chút đỉnh cầm chắc.* ♦ **cầm chân** (đt) Níu chân, giữ lại, không cho đi: *Nên cưới vợ cầm chân nó lại.* ♦ **cầm chầu** (đt) Cầm dùi đánh trống chầu thưởng phạt con hát: *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu* (cd). ♦ **cầm chén** (đt) Làm cái, cầm cái chén úp lên đống hột me hay nút áo rồi kéo ra cho người đặt tiền: *Bảy Tài cầm chén hốt me.* ♦ **cầm chí** (đt) Giữ vững chí khí, không sa ngã: *Nghèo mà cầm chí được mới giỏi.* ♦ **cầm chìa** (trt) Cù nhây, cố ý kéo dài, không dứt vạt, không giải quyết: *Hai bên cầm chìa, biết bao giờ xong?* ♦ **cầm chừng** (trt) Lấy có, không sốt sắng, để đợi: *Ăn cơm ba chén lưng chừng, Uống nước cầm chừng để dạ thương em* (cd). ♦ **cầm đầu** (đt) Làm đầu, đứng điều khiển: Cầm đầu cuộc biểu tình; Cuộc tranh chấp ấy do người ngoài cầm đầu. ♦ **cầm đèn lái** (đt) (lóng) Chạy sau rốt trong một đoàn đua: *Chạy chặng này, áo vàng cầm đèn lái.* ♦ **cầm đồ** (bt) Tổ chức cho vay có thế vàng bạc quần áo thời Pháp thuộc, ăn hai phân lời mỗi tháng, quá mười tháng không chuộc thì mất (mont de piété): *Tiệm cầm đồ* • (R) Đem đồ vật tới tiệm cầm đồ thế lấy tiền: *Tháng nào cũng cầm đồ mới đủ xài.* ♦ **cầm đồ bình dân** (đt) Tiệm cầm đồ do Nhà nước lập quy chế, ăn lời ba phân mỗi tháng, sáu tháng không chuộc mất đồ; đồ vật không chuộc được đem bán đấu giá hằng kỳ, tiền bán trội phải trả lại cho chủ món đồ cầm. ♦ **cầm đồng** (trt) Đồng tài nhau, không ai ăn thua: *Hai bên cầm đồng.* ♦ **cầm đũa** (đt) Dùng đũa gắp đồ ăn: *Học cầm đũa* • Khởi sự ăn: *Xin mời cầm đũa.* ♦ **cầm giá** (đt) Giữ giá, không sụt: *Còn cầm giá tới Tết.* ♦ **cầm giấy** (bt) Thế giấy biên lai cầm đồ cho tiệm mua bán đồ cũ hồi xưa để lấy thêm món tiền: *Cầm đồ rồi cầm giấy; Tiệm cầm giấy.* ♦ **cầm giữ** (đt) Giữ lại, không cho về, không thả ra: *Ra trình diện bị cầm giữ.* ♦ **cầm hơi** (trt) Giữ không cho đứt hơi: *Quạt cầm hơi, hít dầu khoẻ để cầm hơi* • (R) Rán ăn qua ngày, không chắc sống: *Ăn cầm hơi.* ♦ **cầm ỉa** (trt) Uống thuốc cho đừng ỉa nữa khi bị chảy hay kiết. ♦ **cầm khách** (đt) Mời khách ở lại: *Cầm khách lại chơi* • (trt) Cách thức giữ khách chơi lâu không chán: *Ngồi cầm khách, nói chuyện cầm khách; bày cờ ra cầm khách.* ♦ **cầm lái** (đt) Nắm tay lái điều khiển: *Cầm lái thuyền, cầm lái xe* • (B) Cầm cán, ngầm điều khiển một vụ tranh chấp: *Vụ này, tôi biết có người cầm lái.* ♦ **cầm lòng** (đt) Giữ vững lòng, không để xiêu lòng: *Cầm lòng không đậu; Nể lòng có lẽ, cầm lòng sao đang* (K). ♦ **cầm lỏng** (đt) Nắm lỏng tay: *Cầm lỏng vuột tay* • (B) Giam lỏng, quản thúc, cho ở một nơi nhất định để kiểm soát: *Cụ Phan Sào nam bị cầm lỏng ở Huế đến chết.* ♦ **cầm máy** (đt) Điều khiển máy, cho máy chạy và giữ chừng: *Cầm máy tàu, cầm máy xe.* ♦ **cầm máu** (đt) Cho uống thuốc hoặc rịt chặt mạch máu cho máu đừng chảy ra: *Uống thuốc cầm máu* • (truyền) Vẽ bùa trên vết thương cho máu đừng chảy nữa: *Khoán bùa cầm máu.* ♦ **cầm mực** (đt) Giữ mực thường, không để hơn hoặc kém. ♦ **cầm nọc** (đt) Nh. Cầm đầu. ♦ **cầm nước** (đt) Giữ nước lại cho đất mềm, thúi gốc cỏ hoặc ngừa hạn: *Cầm nước ít ngày rồi tháo ra đặng cày.* ♦ **cầm ngải** (đt) Chuộc ngải thờ hoặc giữ trong mình để mê hoặc người: *Tay đó có cầm ngải nên thằng mê trết!* ♦ **cầm như** (trt) Kể như, xem như, lời so sánh để liều: *Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con trẻ chơi diều đứt dây* (cd); *Cầm như chẳng đỗ những ngày con xanh* (K). ♦ **cầm phòng** (đt) Sự gìn giữ trị an trong một khu xóm. ♦ **cầm phòng tử** (đt) Người được cắt cử gìn giữ sự trị an một khu xóm. ♦ **cầm quân** (đt) Kéo quân đi và chỉ huy đánh giặc: *Cầm quân ra trận; thiếu cán bộ cầm quân.* ♦ **cầm quyền** (đt) Nắm quyền hành cai trị: Cầm quyền gia đình; nhà cầm quyền. ♦ **cầm tay** (đt) Nắm lấy tay người khác: *Cầm tay tập viết* • Nắm tay chào hỏi: *Cầm tay mừng rỡ* • Nắm trong tay: *Mận đâu bậu bọc, đào nào bậu cầm tay* (cd). ♦ **cầm tù** (đt) Giam, bỏ tù, giữ người tình nghi hay phạm tội trong khám: *Bị cầm tù.* ♦ **cầm thế** (đt) Nh. Cầm cố. ♦ **cầm thìa** (đt) Cầm muỗng, cầm cái muỗng múc thức ăn • (R) Cầm vợt đánh banh bành theo cách người Tàu người Nhật, giống như cầm muỗng múc canh: *Đánh lối cầm thìa.* ♦ **cầm thực** (trt) Cách ăn để sống cầm chừng, đợi giờ chết: *Ăn cầm thực.* ♦ **cầm trầu cau** (đt) Bưng trầu cau đến nhà gái làm lễ cưới • thth. Cưới vợ cho con: *Cầm trầu cau đi cưới.* ♦ **cầm trịch** (đt) Giữ sổ biên tên người dự cuộc đấu có ăn thua • (R) Giám cuộc, làm trọng tài cuộc đấu.

CẦM (đt) Loài vật có cánh: *Thượng cầm, gia cầm.* ♦ **cầm độc** (đt) Chim chóc, trâu bò • (B) Hạng người không biết trật tự gia đình, xã hội. ♦ **cầm thú** (đt) Chim muông, tiếng gọi chung các loài thú • (R) Lời mắng: *Đồ cầm thú; Loài người đạo thảo không rành, Sánh loài cầm thú khác mình bao nhiêu* (cd).

CẦM (đt) Kìm, một thứ đờn ôm trên tay để khảy: *Buông cầm xốc áo vội ra* (K). ♦ **cầm ca** (đt) Đàn ca, tiếng gọi chung nghệ thuật đàn hát: *Cầm ca tân điệu; Theo nghiệp cầm ca.* ♦ **cầm đài** (đt) Lầu, gác ngồi khảy đàn • (R) Người đàn giỏi: *Rằng nghe nổi tiếng cầm đài* (K). ♦

cầm hạc (dt) Cây đàn kìm và chim hạc, gia tài nghèo nàn của một ông quan thanh liêm hồi xưa • (B) Đức thanh liêm và phong lưu của một số ít quan quyền. ♦ **cầm kỳ** (dt) Đàn và cờ, hai món chơi thanh nhã • (B) Tình bằng hữu: *Đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ* (K). ♦ **cầm kỳ thi họa** (dt) Khảy đàn, đánh cờ, làm thơ, vẽ tranh, bốn thú phong lưu của người đời. ♦ **cầm sắt** (dt) Đàn cầm và đàn sắt hoặc đàn dây gân và đàn dây đồng, tuy khác nhưng khi đàn chung bản vẫn hòa cùng một nhịp và một giọng • (B) Tình khăng khít của vợ chồng: *Hãy kiếm nơi cầm sắt, nối nhịp cầu về sau* (cd). ♦ **cầm thư** (dt) Đàn, sách, hai vật có luôn bên mình người học trò • (B) Cái thú người ăn học, thanh nhã.

CẦM CẬP (trt) Lập cập, cách run rẩy chuyển động cả tay chân mình mẩy: *Run cầm cập.*

CẤM (đt) Ngăn, cản, không cho phép: *Cấm hút thuốc; Cấm đài.* ♦ **cấm binh** (dt) Lính canh thành nội nhà vua • (B) Lính gác các dinh thự to, không cho thường dân tới gần. ♦ **cấm cách** (đt) Ngăn trở, cấm giữ; Cười răng cấm cách nhân duyên thế này (Ndm). ♦ **cấm cản** (đt) Cấm, cản lại, không cho làm: *Làm gì mặc tôi, không ai cấm cản tôi được.* ♦ **cấm cố** (tt) (pháp) Bị cùm chân luôn trong khám đến ngày mãn tù, hình phạt nặng hơn tù thường và nhẹ hơn khổ sai: *Năm năm cấm cố.* ♦ **cấm cung** (dt) Cung các bà hoàng của vua, cấm người ngoài lui tới • (B) (tt) Bị buộc ở luôn trong phòng, cấm ra ngoài. ♦ **cấm chế** (đt) Cấm chỉ, cấm đoán tức ngăn cấm (dùng thêm tiếng đệm cho bớt cộc). ♦ **cấm chỉ** (đt) Nh. Cấm chế. ♦ **cấm dục** (bt) Dằn tình dục, không giao hợp: *Bệnh quá, phải cấm dục một thời gian; Thầy thuốc khuyên cấm dục.* ♦ **cấm dục chủ nghĩa** (dt) (triết) Thuyết chủ trương để nén nhục dục cho tinh thần sáng suốt, để kềm hãm những dục vọng khác. ♦ **cấm đậu** (đt) Cấm đậu xe dựa các lề đường có dựng bảng tròng xanh có một gạch xéo. ♦ **cấm địa** (dt) Nơi cấm người tới lui hoặc xâm phạm đến • (B) Nơi luân lý buộc một vài giới người không nên tới: Trường đổ bác và thanh lâu là cấm địa của kẻ tu hành và học trò. ♦ **cấm điện** (dt) Điện nhà vua, không ai được đến gần • (B) Dinh thự to, cấm người đi dọc ngoài rào hoặc lảng vảng một bên. ♦ **cấm đoán** (đt) X. Cấm chế. ♦ **cấm giới** (đt) Răn dạy, ngăn cấm, khuyên bảo: *Cấm giới con em chơi bời lãng phí.* ♦ **cấm kèn** (đt) Cấm giống trống thổi kèn hoặc nhận kèn hiệu những nơi có dựng bảng vẽ cái kèn và hai gạch đỏ tréo lại, thường ở các khoảng đường có nhà thương hoặc dinh thự các quan to. ♦ **cấm kỵ** (bt) Kiêng cữ: *Ngày cấm kỵ, điều cấm kỵ, cấm kỵ ăn nằm.* ♦ **cấm khẩu** (đt) Cấm nói, không cho mở miệng nói hoặc tự ý không nói: *Bị cấm khẩu; Thời gian cấm khẩu theo lời nguyện* • (tt) Á khẩu, bệnh thần kinh, không nói được. ♦ **cấm lệ** (dt) Điều lệ ngăn cấm: *Đọc cấm lệ trước khi vô.* ♦ **cấm lệnh** (dt) Lệnh cấm, lời trên dạy không được làm việc gì: *Có cấm lệnh nghỉ phép.* ♦ **cấm ngăn** (đt) Cấm cản, cản trở, không cho làm: *Cấm ngăn qua lại.* ♦ **cấm ngặt** (đt) Cg. Cấm nhặt, cấm cách nghiêm nhặt, hẳn hoi, không trừ ai và không trừ trường hợp ngoại lệ. ♦ **cấm ngôn** (bt) Cấm nói ra: *Bị cấm ngôn mà vẫn nói, vẫn viết ra thì bị tội* • Lời nói bị cấm: *Đối với lúc này, đó là một cấm ngôn.* ♦ **cấm phòng** (dt) Cấm việc ăn nằm với nhau: *Cấm phòng trong các ngày cô kinh* • Phòng cấm, phải ở luôn trong ấy một thời hạn, không giao tiếp với bên ngoài: *Cấm phòng người trai tịch.* ♦ **cấm qua mặt** (bt) Cấm qua mặt xe khác nơi có dựng bảng đồ có hình hai chiếc xe chạy song song và mũi tên uốn cong trước chiếc xe bên trái. ♦ **cấm quyền** (dt) (pháp) Sự tòa án cấm đoán người trong tình trạng thác loạn tinh thần, mất quyền công dân, v.v... hành sử những quyền mà trước kia họ có. ♦ **cấm túc** (bt) Hình phạt kỷ luật ở các trường học, giữ học sinh nơi Văn phòng trong giờ học hay nơi lớp học trong giờ nghỉ: *Phạt cấm túc; bị cấm túc.* ♦ **cấm thành** (dt) Thành vua, cấm dân chúng tới gần và cấm quan vào nếu không lệnh đòi. ♦ **cấm thịt** (dt) Cấm làm hàng heo bò một hay hai ngày trong tuần trong thời kỳ khan hiếm hai giống vật ấy: *Hôm nay là ngày cấm thịt* • Cấm ăn thịt ngày thứ sáu trong tuần theo đạo Da Tô. ♦ **cấm thư** (dt) Sách cấm, sách bị cấm bán hoặc tàng trữ trong nhà. ♦ **cấm trị sản** (dt) (pháp) Cấm, ngăn cản, đình chỉ sự quản trị tài sản: *Những người tỏ ra ngu độn, xuẩn ngốc, điên cuồng, loạn óc có thể bị cấm trị sản.* ♦ **cấm trị sản tài phán** (bt) (pháp) Sự cấm trị sản do tòa phán quyết.

CẨM (dt) (thực) Loại cỏ thân cứng, cao lối 50cm, lá đỏ, hoa tím, trong lá có nước tím, được dùng xôi xôi: *Xôi lá cẩm.*

CẨM CHƯỚNG (dt) (thực) Loại cỏ nhỏ, lá dày, mốc, hoa nhiều tai giún, nhiều màu, có sọc (*oeillet*).

CẨM LAI (dt) (thực) Cây rừng to, thuộc loại gỗ quý, cùng họ với Trắc: *Bộ ngựa cẩm lai, cái tủ cẩmlai (Dalbergia fusca).*

CẨM (dt) Ông cò, bót cảnh sát, bót mật thám: *Ông cẩm, sở cẩm (commissaire, commissariat).*

CẨM (dt) Gấm, loại hàng quý, mình láng, mềm, nhẹ, xưa dùng may áo vua quan: *Ý cẩm dạ hành* • (tt) Quý, cao sang, thuộc quan quyền vua chúa. ♦ **cẩm bào** (dt) Áo gấm, áo vua quan mặc: *Cẩm bào ngọc đái.* ♦ **cẩm đường** (dt) Nhà quan, nơi cao sang quyền quý: *Chốn cẩm đường rạng vẻ cân đai.* ♦ **cẩm nang** (dt) Túi gấm, túi đựng vật quý • (B) a) Bao đựng thơ kín, lệnh kín, khi cần dở ra xem và làm theo: *Đợinguy cấp sẽ dở cẩm nang ra đọc* • b) Sách chỉ dẫn những điều cần: *Y dược cẩm nang.* ♦ **cẩm nhung** (dt) (thực) Loại cỏ lá nhọn mọc đối, hoa to năm cánh màu hường, trắng hoặc đỏ (*Dianthus caryophyllus*) • Tên thứ hàng mình nhám mịn: *Bộ đồ cẩm nhung.* ♦ **cẩm tú** (dt) Gấm vóc • (B) Đẹp, hay, đáng quý: *Giang sơn cẩm tú.* ♦ **cẩm tự** (dt) Chữ dệt trên gấm • (B) Tên một thứ hàng có vân: *Hàng cẩm tự.* ♦ **cẩm thạch** (dt) Đá quý, trắng có vân xanh, hoặc xanh có vân đen: *Bàn cẩm thạch; chiếc vòng cẩm thạch.*

CÂN (đt) So cho đồng để biết sức nặng một vật gì: *Cân coi được bao nhiêu, cân đủ, cân thiếu; Nỗi mừng biết lấy chi cân* • Giống cho biết chỗ nào cao chỗ nào thấp đặng đắp cho bằng mặt: *Cân nền nhà* • (B) Mua hoặc bán phải dùng cái cân: *Cân cá về bán; Cân mười đồng thịt nạc* • (trt) Phu, đồng, công bình: *Trời sao trời ở chẳng cân, Kẻ ăn không hết người dần không ra* • (tt) Nặng hơn, nhẹ hơn hoặc bằng: *Nặng cân, nhẹ cân, đồng cân* • (dt) *Đồ dùng để cân: Cái cân, bỏ lên cân; Chơi hoa phải biết mùa hoa, Cầm cân phải biết cân già, cân non* (cd) • Đơn vị đo lường của người Tàu bằng mười sáu lượng (lạng) hay sáu trăm gờ ram: *Một cân lạp xưởng.* ♦ **cân bàn** (dt) Cái

cân có mặt bàn to để cân những món kềnh càng *(bascule)*. ♦ **cân đại** (đt) Nh. Cân bàn. ♦ **cân điện** (đt) Máy đo sức dòng điện *(balance électrodyn2amique)*. ♦ **cân đối** (tt) Xứng nhau, hai bên bằng nhau hoặc tùy lớn nhỏ, rộng hẹp coi vừa mắt: *Hai bức tranh treo thật cân đối; Căn phòng đó phải có bàn ghế này mới cân đối.* ♦ **cân già** (đt) Cái cân không đúng, lợi cho dàng mua, tuy hai đầu bằng nhau nhưng thực ra, món đồ nặng hơn. ♦ **cân kéo** (đt) Cân (chỉ dùng với ý không): Nhắm chừng cũng được, cân kéo chi cho tốn công; Không đóng tiền mấy kéo cả hôm qua thì bữa nay không cân kéo chi nữa cả. ♦ **cân lửa** (đt) (chm) Thử và điều chỉnh lửa trong một bộ máy: *Cân lửa chiếc mô by lết.* ♦ **cân non** (đt) Cái cân không đúng, lợi cho người bán; tuy hai bên đồng cân, nhưng thực ra bên có đồ vật nhẹ hơn bên có trái cân; Mua cân già bán cân non. ♦ **cân nền** (đt) Gióng nền nhà cho bằng, mặt nền ngang như mặt nước: *Cân nền rồi sẽ lót (lát) gạch.* ♦ **cân nhắc** (đt) Đắn đo, xét nét kỹ lưỡng: *Cân nhắc lời nói, cân nhắc hành vi.* ♦ **cân phẳng** (đt) (trắc) Gióng mặt bàn dạc hoặc vòng độ máy trắc giác thật phẳng theo mặt nước *(niveler)*. ♦ **cân phân** (tt) Đồng đều, bằng nhau, không xê xích bao nhiêu: *Hai bên nhẩm cũng cân phân, Lòng anh muốn cõi một lần cả hai* (cd). ♦ **cân tạ** (đt) Cái cân lớn, sức cân từ một tạ sắp lên. ♦ **cân tay** (đt) Cân nhỏ, đòn cân có chia độ, giữa có khoen xách, một đầu là trái cân dính luôn, một đầu có móc hoặc đĩa. ♦ **cân tiểu ly** (đt) Cân nhỏ thật chính xác để cân vật nhẹ, quý giá như vàng bạc hoặc vật quan trọng như hóa chất, độc tố, v.v... *(balance de précision)*. ♦ **cân treo** (đt) Cân có khoen tròn giữa đòn để treo lên hoặc xỏ đòn cho hai người khiêng, có móc máng đồ vật để cân *(bascule romaine portative)*. ♦ **cân vác** (đt) Cân món đồ nặng hơn một tí, bên có đồ vật nặng hơn bên có trái cân: *Tôi bán, cân vác cho bà con luôn luôn.* ♦ **cân xứng** (tt) Đối xứng, bằng nhau, vừa nhau: *Hai bên cân xứng.*

CÂN (đt) Cái khăn, vật bịt đầu: *Bích cân, giặc Huỳnh cân.* ♦ **cân đai** (đt) Miếng lụa xếp nhiều lớp quấn trên trán để đội mão và sợi dây thắt lưng hoặc cái vòng cứng may luôn trong áo, phẩm phục của triều đình • (B) Chức quan triều đình, vòng quan chức, vòng danh lợi: *Để em nuôi mẹ cùng con, Cân đai anh giữ cho tròn đạo tôi* (cd). ♦ **cân quắc** (đt) Khăn vuông đàn bà • (B) Người đàn bà, thuộc đàn bà: *Phận cân quắc mà không kém tu mi.* ♦ **cân quắc anh hùng** (đt) Đàn bà có tài giỏi hơn người: *Hai bà trưng là bậc cân quắc anh hùng.* ♦ **cân quắc tu mi** (đt) Đàn bà mà giỏi, can đảm như đàn ông.

CÂN (đt) Gân. (X. Gân). ♦ **cân cốt** (đt) (giải) Gân và xương: *Rượu bổ cân cốt; Tập cho cân cốt nở nang* • (B) Sức mạnh: *Người có cân cốt.* ♦ **cân lực** (đt) Sức mạnh của bắp thịt: Cân lực đầy đủ • (R) Công lao do tay chân làm ra: *Tốn hao cân lực.* ♦ **cân não** (đt) Gân và óc • (B) Công lao do trí não và sức mạnh làm ra: *Tốn hao cân não.* ♦ **cân nhục** (đt) Gân và thịt, bắp thịt. ♦ **cân nhục hệ** (đt) (giải) Hệ thống bắp thịt trong thân thể. ♦ **cân nhục học** (đt) (giải) Ngành học về bắp thịt, một ngành của cơ thể học. ♦ **cân viêm** (đt) (bệnh) Bệnh sưng gân, sưng bắp thịt.

CẦN (đt) Phải như vậy, không làm khác hơn được, công dụng thiết yếu cho việc phải làm hay cho vật phải có: Cần tiền, cần người làm, cần ngủ sớm, cần đi tiêu: Không thương mà nói làm chi, Cần đã cần gì đến ai (cd) • (tt) Phải có, không thể thiếu: Khí trời rất cần cho sự sống; cơm nước quần áo cũng rất cần. ♦ **cần cấp** (bt) Cg. Cần kíp, cần phải có gấp, phải làm gấp: Cần cấp phải đi; việc cần cấp. ♦ **cần dùng** (bt) Cần có để xài: Cần dùng ít trăm bạc; Đi mua ít món đồ cần dùng. ♦ **cần ích** (tt) Cần vì còn có ích, còn xài được: Đôi giày đó tuy cũ nhưng rất cần ích. ♦ **cần kíp** (tt) Nh. Cần cấp • (R) Cần thiết, không thể đừng: *Lời rao cần kíp.* ♦ **cần thiết** (tt) Rất cần, phải có mới được: *Việc cần thiết.* ♦ **cần yếu** (tt) Cần cho việc trọng yếu, thiết yếu, phải có mới được: *Dầu vãng rất cần yếu cho đời sống ngày nay.*

CẦN (đt) Cần dài, bật hoặc giật lên được: Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa được cá lần ra khơi (cd). ♦ **cần câu** (đt) Cây trúc dài, dịu, dùng câu cá. ♦ **cần câu cắm** (đt) Cây cần bằng tre chuốt dài lối 80cm, ngọn uốn cong, gốc vót nhọn để cắm sâu xuống bùn. ♦ **cần chọn** (đt) (chm) Cây cần sang số tốc lực máy *(levier sélecteur)*. ♦ **cần dao xoáy** (đt) (chm) Thanh sắt để bắc lưỡi dao xoáy lỗ *(barre d'alesage)*. ♦ **cần hàn** (đt) (chm) Cây cần dài bằng kim loại, bông ruột, đầu cúp xuống để gắn đót hàn, đầu kia để tra dây dẫn hơi từ bình ra, dùng trong việc hàn xì. ♦ **cần lái** (đt) (chm) Bộ nhún có tác dụng đổi số một cách tự động *(baladeur à basculeur)*. ♦ **cần lé** (đt) Mùng nhỏ giăng trên võng che muỗi cho trẻ con. ♦ **cần số** (đt) (chm) Cây cần sang số tốc lực một bộ máy *(levier des vitesses de la broche)*. ♦ **cần tiến** (đt) (chm) Cây cần sang số tiến của một bộ máy *(levier des avances)*. ♦ **cần trục** (đt) *(chum)*: Máy dở hỏng đồ nặng lên cao và xoay chiều được. ♦ **cần vọt** (đt) Cây tre dài kẹp gần gốc giữa hai cây trụ trồng cách xa miệng giếng bằng bề dài cây tre từ ngọn tới nơi bị kẹp, nơi gốc tre bó thêm vật nặng cho đầu gốc nặng hơn đầu ngọn, dùng để kéo nước từ giếng lên: *Chiều chiều xách nước tưới rau, Tay đề cần vọt ruột đau như dần* (cd). ♦ **cần vụt** (đt) Cây trúc dài có ngọn thật dịu để quất chim đang bay: *Miệng duổi chim tay cầm cần vụt, Măn xuân rồi xí hụt anh ơi* (cd).

CẦN (đt) (thực) Loại rau ăn sống hoặc chín, có mùi thơm: *Có con mà gả chồng gần, Có bát canh cần nó cũng dem cho* (cd). ♦ **cần ta** (đt) (thực) Rau thuộc loại ẩn hoa, thân dài bò lan chỗ đất lầy, ngập nước, cuống ngắn lối 15cm, lá kép xanh nhạt, ăn sống có mùi thơm, chín không mùi. ♦ **cần tàu** (đt) (thực) Rau cần loại trồng hột trên vồng, cọng dài lối 30cm, đơm thành bụi, không thân, lá kép xanh sậm, mùi thơm nồng, càng chín càng thơm.

CẦN (trt) Siêng năng, gắng gổ, hay chịu khó chú vào việc làm: *Đại phú do thiên tiểu phú do cần, Thức khuya dậy sớm tảo tần với nhau* (cd). ♦ **cần cán** (tt) Chuyên cần mẫn cán, chăm chú luôn vào việc làm: *Người thợ cần cán.* ♦ **cần cổ** (tt) Chuyên cần cố gắng, rán sức làm việc, chú tâm luôn trong việc làm: Phải cần cổ mới thành công. ♦ **cần cù** (trt) Cặm cụi, lục đục làm hoài, không chơi bời, không đua đòi: Cần cù như loài kiến. ♦ **cần chánh** (bt) Cần mẫn việc hành chánh, nơi hoặc người sớm tối lo việc trị nước bên vua: *Điện Cần chánh, Cần chánh đại học sĩ.* ♦ **cần kiệm** (bt) Đức tính người biết xài tiền, có dư thì để dành, không hoang phí: Người cần kiệm, biết cần kiệm, cần kiệm để dành. ♦ **cần khổ** (bt) Cần cù lao khổ, siêng năng làm việc nhưng nghèo luôn. ♦ **cần lao** (tt) Chuyên cần lao lực, giới người làm việc

bằng sức lực chân tay: *Sức cần lao, giai cấp cần lao.* ♦ **cần mẫn** (tt) Chuyên cần mẫn cán, chăm chỉ, siêng năng làm việc: *Cần mẫn học hành.*

CẦN ĐÓP (dt) Lá dừa nước tước bỏ tàu, chằm từng miếng độ 80cm, vuông để lợp nhà: *Nhà lợp cần đóp.*

CẦN SA (dt) (thực) Loại cỏ cao đến 1m, lá dài, hẹp bề ngang, chót nhọn, có nhựa độc.

CẦN (trt) Cộm lên, bên cao bên thấp, không bằng mặt: *Miếng gạch lót cần; vấn chênh, nằm cần lưng.* ♦ **cần thai** (tt) Vừa thọ thai, mới có nghén.

CẦN (dt) Gài qua, gài số nợ của người thiếu mình qua người thứ ba mà mình có thiếu một món nợ tương đương: *Trừ cần.*

CẦN (dt) Một trong tám quẻ (bát quái) thuộc hướng đông bắc: *Cung cần, quẻ cần; Chạy cần.* ♦ **cần gió** (trt) Trương buồm xéo để chạy gió ngang: *Chạy cần gió.*

CẨN (đt) Khảm, khoét hình hoa lá, chim chóc, v.v... vào mặt gỗ hoặc kim loại rồiinhận vào đó những miếng vỏ ốc, đá quý: *Cẩn ốc, cẩn vàng, tủ cẩn, ghế cẩn, vòng cẩn* • (R) Lót (lát): *Chợ Sài Gòn cẩn đá chợ Rạch Giá cẩn xi mon, Giã em ở lại vuông tròn, Anh về ngoài nớ không còn ra vô* (cd).

CẨN (dt) Hai chén rượu cưới (nguyên trước làm bằng vỏ trái bầu già): *Hợp cẩn giao bôi; Đêm hợp cẩn.*

CẤN (tt) Khẩn, gấp rút, nhặt. ♦ **cẩn cấp** (bt) Cần kíp, gấp, nhanh chóng vội vàng: *Cẩn cấp đi ngay, việc rất cẩn cấp.*

CẨN (bt) Cách dè dặt, kỹ càng, cung kính, kín đáo: *Bất cẩn, kính cẩn, cẩn tắc vô ưu.* ♦ **cẩn bạch** (bt) Bày tỏ cách lễ phép và công khai: *Xin có vài lời cẩn bạch, in 5000 tờ cẩn bạch.* ♦ **cẩn cáo** (bt) Xin thưa vậy; báo cáo cách cung kính: *Cẩn cáo với thượng cấp* • *Lời để dưới báo cáo trước khi ký tên: Nay cẩn cáo.* ♦ **cẩn chí** (trt) Thưa ghi nhớ, lời để dưới bài văn với ý tôn kính người đọc: *Soạn giả cẩn chí.* ♦ **cẩn chính** (tt) Cẩn thận đoan chính, tính người cẩn thận ngay thẳng, hẳn hoi. ♦ **cẩn ký** (trt) Ký tên cách cung kính, lời viết cuối bức thư hoặc báo cáo trước khi ký tên: *Nay cẩn ký* • (đt) (lóng) Ghi bàn, đá lọt banh vào thành: *Mới năm phút, cầu thủ A đã cẩn ký một bàn.* ♦ **cẩn khải** (trt) Cung kính bày tỏ, lời dùng trong thơ, trong báo cáo gởi người trên trước. ♦ **cẩn mật** (tt) Cẩn thận kín đáo: *Việc làm phải cẩn mật; tiểu tâm cẩn mật.* ♦ **cẩn ngôn** (trt) Dè dặt trong lời nói, nói cách dè dặt: *Ăn nói phải cẩn ngôn.* ♦ **cẩn phong** (đt) Gói ghém kỹ lưỡng, dán kín. ♦ **cẩn phòng** (đt) Giữ gìn nghiêm nhặt, chắc chắn: *Cẩn phòng trộm đạo.* ♦ **cẩn tín** Cg. Tín cẩn, tính người cẩn thận đáng tin cậy: *Lựa người cẩn tín nấy việc.* ♦ **cẩn thận** (bt) Dè dặt, tính người hay nhắm trước xem sau, cân nhắc kỹ càng: *Người cẩn thận; Làm ăn cẩn thận.* ♦ **cẩn thủ** (bt) Giữ gìn, coi chừng cẩn thận: *Canh phòng cẩn thủ* • Dè dặt tay, viết dè dặt, đừng quá lời: *Biết cẩn thủ không gieo oán.* ♦ **cẩn thư** (trt) Kính cẩn viết thư này, lời đề cuối bức thư trước khi ký tên: *Lý Văn Giáp cẩn thư.* ♦ **cẩn trọng** (tt) Việc hệ trọng đáng cẩn thận: *Điều cẩn trọng.*

CẬN (bt) Gần, khít bên, kế bên, thân thiết, giống nhau: *Để cận mắt, hàng ghế cận sân khấu, nhà cất cận lộ; kế cận, hầu cận, lân cận, bàng cận; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là ăn cận ngồi kề với ai* (cd). ♦ **cận cổ** (tt) Kế thời xưa, thời đại sau thời trung cổ và trước hiện kim • (trt) Khít bên cổ, toan giết bằng gươm dao: *Gươm cận cổ.* ♦ **cận cự ly** (dt) (qs) Tầm súng, khoảng cách giữa nơi đứng bắn và mục tiêu. ♦ **cận chiến** (dt) Trận đánh xáp lá cà: *Tập cận chiến, đánh cận chiến.* ♦ **cận dụng** (tt) Cần dùng xắp thời: *Những món cận dụng đừng cất kỹ quá, khó lấy dùng.* ♦ **cận đại** (dt) Thời đại cận kim, đời vừa qua, cùng gần đây: Thời kỳ cậnđại. ♦ **cận đại sử** (dt) Lịch sử thời cận đại, khoảng giữa thế kỷ XV và cuối thế kỷ XVIII. ♦ **cận địa** (tt) Gần đất, gần chết: *Cận địa viễn thiên.* ♦ **cận địa điểm** (tt) (trắc) Điểm quỹ đạo nào (*bất cứ*) của một hành tinh khác gần trái đất hơn hết (*périgée*). ♦ **cận điểm** (dt) (trắc) Điểm mà tọa độ được kể là gần nhất với vị trí thật của nó ngoài đất (point approché). ♦ **cận động** (dt) Phía đông của trung tâm điểm trái đất về phẳng; tiếng gọi các nước trung bộ và tây bộ châu Á. ♦ **cận giang** (tt) Ở ven sông, dựa hai má sông: *Đất cận giang thuộc của quốc gia.* ♦ **cận hải** (tt) Gần bờ biển, trong hay ngoài: *Đất cận hải; tàu chạy cận hải.* ♦ **cận hải hàng hành** (dt) Sự lưu thông vận chuyển ven bờ biển, không ra khơi (*navigation au cabotage*). ♦ **cận huống** (dt) Tình hình gần đây, việc mới xảy ra: *Cận huống xã hội.* ♦ **cận kim** (tt) Vừa rồi, vừa qua, trước thế hệ ta không lâu: *Thời đại cận kim.* ♦ **cạn kỳ** (trt) Gần tới kỳ gần ngày hẹn: *Nợ đã cận kỳ; Cận kỳ nở nhụy khai hoa, Người đi đi mãi đường xa không về* (cd). ♦ **cận lai** (trt) Ít lâu nay, bấy lâu, ngày vừa qua. ♦ **cận lân** (dt) Láng giềng, những người ở gần: *Nhất cận lân nhì cận lân.* ♦ **cận lợi** (dt) Mối lợi trước mắt: *Không nên vì cận lợi mà bỏ tình bà con.* ♦ **cận nhựt** (dt) Ngày gần đây, sẽ tới • (thth) Gần Tết: *Cận nhựt rồi, ra giêng sẽ hay.* ♦ **cận nhựt điểm** (dt) Điểm quỹ đạo của một hành tinh gần mặt trời hơn hết. ♦ **cận sử** (dt) Lịch sử cận kim, việc nước xảy ra gần thời đại này. ♦ **cận tiện** (tt) Ở gần thì tiện: *Trước là lộ, sau là sông, thật rất cận tiện.* ♦ **cận tiếp** (tt) Giáp nhau, dính liền nhau: *Đất cận tiếp, ranh cận tiếp.* ♦ **cận thân** (dt) Bà con gần: *Anh ấy và tôi là chỗ cận thân.* ♦ **cận thần** (dt) Bầy tôi gần vua, thường chức cao • (R) Tay chân bộ hạ thân tín: *Bị tụi cận thần đó mình mới ra rìa.* ♦ **cận thị** (tt) Thấy gần, tật mắt chỉ trông gần mới thấy: *Mắt cận thị; người đó cận thị* • Cần cho người cận thị để trông xa như thường: *Kiếng cận thị.* ♦ **cận trạng** (dt) Nh. Cận huống. ♦ **cận ưu** (dt) Sự lo gần, việc buồn trước mắt. ♦ **cận vệ** (dt) Lính có súng theo bảo vệ một bên: *Ông ấy đi đâu cũng có cận vệ theo sau.*

CẤP (dt) Bậc, hạng, nấc thang, tầng lớp sự việc: *Tam cấp đệ nhất cấp, thăng cấp, giáng cấp, giai cấp* • (R) a) Kỳ, bận, chuyến, mỗi lần của sự việc: *Đánh nó một cấp mà! Xài một cấp; Đi cấp này về ăn Tết, ra giêng đi một cấp nữa rồi nghỉ luôn* • b) Bộ, nguyên pho, cùng chung một chuyến: *Cấp cột, cấp cây, cấp quân dịch, cấp tân binh.* ♦ **cấp bậc (bực)** (dt) Hạng, từ thấp lên cao, từ nhỏ đến lớn: *Học phải theo cấp bậc chớ đừng nhảy lớp; Đi lính, phải trọng cấp bậc.* ♦ **cấp đẳng** (dt) X. Đẳng cấp. ♦ **cấp hiệu** (dt) Dấu hiệu chỉ cấp bậc: *Quân phục phải có cấp hiệu.* ♦ **cấp nhiệm** (dt) Trách nhiệm theo cấp bậc: *Càng lớn cấp nhiệm càng to.*

CẤP (đt) Phát cho, giúp bằng kỳ, đóng góp: *Cung cấp,*

chiêu cấp, bằng cấp, ban cấp • (tt) Tên một thứ bánh hằng năm cúng cho cô hồn vào rằm tháng bảy: *Bánh cấp.* ♦ **cấp bằng** (đt) Cấp bằng chứng để giữ một nhiệm vụ: *Thi đậu rồi, được nhà nước cấp bằng đi dạy học; Ông Ất được cấp bằng làm Cai tổng* • (đt) Bằng cấp (X. Bằng cấp). ♦ **cấp bổng** (đt) Ban bổng lộc, cho hưởng lương: *Tuy bị bệnh không làm việc, nhưng ông ấy vẫn được cấp bổng như thường.* ♦ **cấp chẩn** (đt) Phát chẩn, cứu tế, phát gạo, vải... cho người nghèo. ♦ **cấp dưỡng** (đt) Nuôi, cho tiền hằng tháng cho đủ sống: *Tuy thôi vợ, nhưng mỗi tháng anh ấy đều có cấp dưỡng.* ♦ **cấp khoản** (đt) (pháp) Số tiền cấp dưỡng: *Mỗi án ly thân, tòa đều có định cấp khoản.* ♦ **cấp phát** (đt) Phát cho nhiều người: *Ngày rằm nào, bà ấy cũng có cấp phát cho ăn mày mỗi người một ít.* ♦ **cấp phí** (đt) Số tiền phát thêm ngoài lương tháng. ♦ **cấp tứ** (đt) Cấp cho kẻ dưới (tiếng dùng cho nhà vua hay triều đình).

CẤP (tt) Kíp, gấp, cách làm mau lẹ, nóng nảy, ngặt nghèo: *Cứu cấp, khẩn cấp.* ♦ **cấp ảnh** (đt) Bóng qua mau, ngày giờ nhanh chóng: *Cấp ảnh thời gian.* ♦ **cấp bách** (tt) Gấp nhặt, không trì hoãn được: *Việc cấp bách, nên quyết định ngay.* ♦ **cấp báo** (đt) Cho hay gấp: *Gọi điện thoại cấp báo sở cứu hỏa.* ♦ **cấp biến** (đt) Việc thay đổi đột ngột, không ngờ trước: *Có cấp biến ở biên giới.* ♦ **cấp bức** (tt) Nh. Cấp bách. ♦ **cấp cấp** (trt) Gấp gấp, mau lẹ lên, lời giục giã: *Cấp cấp như luật lệnh.* ♦ **cấp cứu** (bt) Cg. Cứu cấp, chữa gấp, băng bó đỡ, đổ thuốc cho tỉnh: *Học cách cấp cứu, phòng cấp cứu trong bệnh viện, thuốc cấp cứu.* ♦ **cấp hoãn** (tt) Gấp hay huỡn, mau lẹ hay thong thả: *Bất cứ việc cấp hoãn chi cũng phải nhận chuông.* ♦ **cấp kỳ** (đt) Kỳ hạn gấp, ngắn • (thth) Lẹ làng, nhanh chóng, liền tay: *Công hiệu cấp kỳ, thuốc hay cấp kỳ; mau cấp kỳ.* ♦ **cấp lưu** (đt) Dòng nước siết, chảy mạnh. ♦ **cấp nạn** (đt) Tai nạn xảy ra cách đột ngột, khó tránh được: *Gặp cấp nạn giữa đường.* ♦ **cấp nhiệt** (đt) (bệnh) Nóng sốt thình lình và dữ dội. ♦ **cấp sự** (đt) Việc gấp, việc xảy ra thình lình: *Phải cắt người ở luôn nơi trụ sở để ngừa cấp sự.* ♦ **cấp tính** (đt) (bệnh) Tính cách các bệnh phát dữ dội nhưng không dây dưa (*aigu*). ♦ **cấp tiến** (tt) Tiến lẹ, tư tưởng, hành động chú về việc tiến lẹ tới chỗ giàu mạnh của đất nước: *Tư tưởng cấp tiến, đảng cấp tiến.* ♦ **cấp tiến chủ nghĩa** (đt) Học thuyết chủ trương sửa đổi mau lẹ, nền tảng xã hội để nước được giàu mạnh. ♦ **cấp tiến xã hội** (đt) Tư tưởng dung hòa hai chủ nghĩa cấp tiến và xã hội. ♦ **cấp tốc** (trt) Gấp rút, cách mau lẹ: *Cấp tốc báo tin, cấp tốc lên đường, cấp tốc chạy chữa* • (tt) Thâu ngắn, rút ngắn: *Khóa học cấp tốc, khóa luyện thi cấp tốc.* ♦ **cấp thời** (tt) Tức khắc, xấp thời, ngày giờ gấp rút: *Lúc cấp thời, việc làm cấp thời.* ♦ **cấp vụ** (đt) Việc gấp quan trọng.

CẤP DẪN (đt) Dẫn dắt, dìu dắt, đưa đường tiến lên: *Cấp dẫn kẻ có tài.*

CẤP KEM (tt) Nhấp nhem, không trông rõ vì bị ghèn đóng: *Mắt cấp kem.*

CẤP KỀNH (tt) Hầm hênh, gập ghềnh, kê không vững: *Bộ ván cấp kềnh.*

CẬP (trt) Kịp, đến lúc, vừa chừng: *Bất cập, tự cổ cập kim.* ♦ **cập cách** (trt) Hợp cách, đúng cách thức, đủ điều kiện: *Cập cách ứng thí.* ♦ **cập đệ** (trt) Đỗ từ tam giáp sắp lên ở đại khoa (khoa thi xưa). ♦ **cập giai** (trt) Tới mức, tới thềm,tới nơi, tới lúc định trước: *Tân niên sắp cập giai.* ♦ **cập hôn** (tt) Đạt tới hôn nhân, đúng tuổi lập gia thú theo luật định: *Tuổi cập hôn.* ♦ **cập kê** (tt) Tới tuổi cài trâm, tuổi lấy chồng: *Tuổi cập kê, tới tuần cập kê.* ♦ **cập kiên** (trt) Ngang vai, xấp xỉ nhau. ♦ **cập kiến** (đt) Còn thấy kịp, chưa chết khi việc xảy ra: *Cập kiến con cái thành gia.* ♦ **cập kỳ** (trt) Tới kỳ, tới ngày hẹn. ♦ **cập thì** (trt) Kịp thì, đúng lứa, phải lúc: *Tuổi cập thì, cập thì hôn giá.*

CẤT (đt) Để một nơi: Cất tiền vào tủ; đem cất • Để lên, đưa lên, đem lên, ngóc lên, dựng lên, cho bốc lên, dời đi, khởi ra đi: *Cất đầu không nổi, cất cổ kêu trời, cất nón chào, cất rượu, cất nhà, tàu cất hàng, cất nhắc lên, cất binh, cất đám; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai* (cd). ♦ **cất binh** (đt) Cử binh, dấy binh, kéo binh đi: *Cất binh chi tiệu.* ♦ **cất bước** (đt) Dở chân đi, khởi sự đi: *Cất bước ra đi sầu bi nhiều nỗi, Bằng ở lại nhà, e mang lỗi với quân vương* (cd). ♦ **cất cánh** (đt) Khởi sự bay: *Chim cất cánh, máy bay cất cánh.* ♦ **cất cẳng** (đt) Hất chân, tìm cách đưa người ra đặng mình vào thế hoặc cho người khác thế: *Bị cất cẳng.* ♦ **cất cổ** (đt) Ngóng cổ, vươn cổ lên để gọi to: *Mất chồng như cất cả đời, Cất cổ kêu trời: trời có thấu chăng* (cd). ♦ **cất dọn** (đt) Dọn dẹp, thu xếp cho gọn, cho sạch: *Tiếc công cất dọn đường đi, Để người xa đến kịp thì nước ngang* (cd). ♦ **cất đám** (đt) Động quan, khởi sự khiên quan tài đi chôn: *Xem giờ cất đám.* ♦ **cất đầu** (đt) Ngóc đầu lên: *Nghe động, cất đầu lên trông* • (B) Vươn lên, làm ăn khá hơn trước: *Hắn mới cất đầu lên, lúc trước tệ lắm; Cất đầu không nổi.* ♦ **cất gánh** (đt) Gánh gánh, để gánh lên vai • (B) Khởi ra đi, nhận một trách nhiệm: *Cất gánh giang hồ; Rày thì cất gánh lên vai, Vợ con đeo thẹo cho hoài tuổi xuân* (cd) • Để gánh xuống, hết trách nhiệm: *Tài riêng như cất gánh đầy đổ đi* (K). ♦ **cất giá** (đt) Tăng giá lên cao: *Nghe lộn xộn, bọn gian thương cất giá hàng quá cao.* ♦ **cất giấu** (đt) Để riêng nơi kín đáo: *Có tiền cất giấu để dành.* ♦ **cất giọng** (đt) Lên giọng, dọn cổ cho thông để hát, để nói một câu quan trọng: *Thấy mặt em đây miệng anh muốn hỏi, Cất giọng phù trầm nhiều nỗi đớn đau* (cd). ♦ **cất hàng** (đt) Xuống hàng và ăn hàng, đem hàng hóa xuống bến cho trống tàu rồi đem hàng hóa khác lên tàu: *Tàu cất hàng rộn rịp* • Tải hàng, đi bỏ hàng về bán: *Cất hàng chuyến này lãi to.* ♦ **cất mả** (đt) X. Bốc mả. ♦ **cất mái chèo** (đt) Gay chèo, mái chèo đang thả dưới nước lên để khởi sự chèo đi: *Cất mái chèo lan em nhìn chàng rơi lụy, Thổn thức gan vàng thối dị tấn nan* (cd). ♦ **cất mình** (đt) Vươn mình dậy: *Đau rêm cả, cất mình không lên* • (B) Nh. Cất bước: *Cất mình lòng tợ tơ vò, Chân đi rón rén lòng ngơ ngẩn sầu* (cd). ♦ **cất nhà** (đt) Làm nhà: *Xem ngày cất nhà* • (B) (lóng) Ngồi dựng chân lên, choáng nhiều chỗ: *Ngồi xe mà cất nhà như thế thì còn chỗ đâu cho người khác ngồi.* ♦ **cất ngọn** (đt) Bốc cao ngọn: *Lửa cất ngọn.* ♦ **cất nhắc** (đt) Nâng đỡ lên, nâng lên cao: *Được người cất nhắc.* ♦ **cất rượu** (đt) Đặt rượu, nấu rượu bằng cách xôi xôi để vào khạp và rắc men vào đậy lại ủ hai đêm, đoạn chan nước lạnh vào ủ nữa; đêm thứ ba, lấy cả ra đổ vào nồi to đun lên, trên có một nồi khác úp lại, đặt ống vào nồi trên để cho mồ hôi, tức rượu, đóng ở đáy nồi trên theo ống chảy ra ngoài. ♦ **cất tiếng** (đt) Nói, gọi, khóc hoặc hát lên: Cất tiếng hỏi, cất

tiếng gọi, cất tiếng khóc, cất tiếng hát. ♦ **cất vó** (đt) Bỏ vó, khởi chạy mau: *Ngựa đà cất vó đường dài, Để xem người nghĩa trổ tài nam nhi* (cd) • (R) Bỏ nhà đi, thoát ly gia đình: *Bỏ vợ bỏ con bỏ nhà bỏ cửa, Anh cất vó đi rồi bao thuở nhớ ai* (cd).

CẤT (đt) Cách, truất phần, giảm bớt. ♦ **cất chức** (đt) X. Cách chức. ♦ **cất lộc** (đt) Không cho hưởng lộc nữa • (truyền) *Không nhập vô xác (cốt) nữa: Xác ông Trạng lúc này không được sạch sẽ nên bị cất lộc rồi.* ♦ **cất lương** (đt) Cúp lương, bị phạt mất lương: *Tháng này bị cất lương hết ba ngày.* ♦ **cất phần** (đt) Truất phần gia tài, không cho hưởng phần đã chia: *Cất phần gia tài, cất phần ăn.* ♦ **cất quyền** (đt) Truất quyền, cho làm việc nhưng không còn quyền chỉ huy, phát lạc.

CẬT (dt) Lưng, phía sau thân mình: Chung lưng đấu cật; Áo Tô Tần ấm cật, cơm Tử Lộ no lòng... (cd).

CẬT (dt) Vỏ, lớp cứng phía ngoài cây tre, trúc, dây mây: *Nan cật, giỏ cật, sáo cật.*

CẬT (dt) (giải) Trái thận, bộ phận lọc nước tiểu: *Cật heo, trái cật.* ♦ **cật ruột** (dt) Trái cật và đùm ruột, chung bộ đồ lòng • (B) Ruột thịt, cùng chung máu mủ: *Bà con cật ruột.*

CẬT (đt) Tra, hỏi vặn, gạn hỏi, điều tra. ♦ **cật vấn** (đt) Tra hỏi, hỏi cặn kẽ từ đầu tới đuôi: *Bắt về cật vấn; Đem cật vấn.*

CÂU (dt) Lời, nguyên một tràng tiếng nói nối nhau có nghĩa: *Câu hát, câu kinh, câu kệ, câu thơ, câu nói; Thấy anh hay chữ em hỏi thử đôi câu, Hỏi xưa ông vua Thuấn cày trâu hay cày bò; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin đề câu thơ; Câu thơ ba bốn câu thơ, Câu đợi câu chờ câu nhớ câu thương* (cd). ♦ **câu cú** (dt) (đ): Nh. Câu, tiếng chê những câu không đúng cú pháp: *Viết không ra câu cú chi cả.* ♦ **câu chuyện** (dt) Một vụ, một chuyện được thuật lại có đầu có đuôi: *Câu chuyện hằng tuần; Câu chuyện xảy ra trong năm phút.* ♦ **câu đố** (dt) Thai, lời đố đọc ra, viết ra cho người đáp, thường thuộc loại văn vần, nếu trúng, được khen hay thưởng: *Câu đố vui, câu đố hằng tuần; "Hai tay ôm lấy cột nhà, Xương thịt không có cái da bầy nhầy" là câu đố cái vòng.* ♦ **câu đối** (dt) Một Tời viết ra hay đọc lên cho nhiều người khác đối lại, cả hai câu phải đối ứng nhau về ý nghĩa, lời văn, có khi cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng như: *Ai kêu thầy tu, thầy tu tú (câu ra) - Ai đánh thợ mã, thợ mã la (câu đối lại).*

CÂU (đt) Bắt cá tôm bằng lưỡi câu có móc mồi với cây cần và sợi nhợ: *Cha chài mẹ lưới con câu, Thằng rể đóng đáy con dâu ngồi nò* (cd) • (B) Dụ, rủ quến để kiếm lợi: *Mới câu được con bò tơ: Câu khách; Câu danh câu lợi* • (R) Kẹp, móc vô: *Câu cổ* • (dt) Mồi câu, cần câu gọi tắt: *Cá chẳng ăn câu thiệt là cá dại, Tại câu anh cầm câu ngãi câu nhân* (cd) • (R) Vật cong như lưỡi câu: *Câu liêm, móc câu* • (trt) Cách nói xa gần châm biếm, có ngạnh có móc như lưỡi câu: *Câu mâu, câu móc.* ♦ **câu cá** (đt) Móc mồi vào lưỡi câu, thả xuống nước, khi phao động giật lên: *Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá nấu xoài má ăn* (cd) • (B) Đánh bài, một môn cờ bạc chơi bằng bộ bài tứ sắc: *Má đi câu cá luôn.* ♦ **câu cắm** (đt) Cắm nhiều câu cắm dựa mé nước, vài giờ đi thăm một lần để gỡ cá (X. Cần câu cắm). ♦ **câu cổ** (đt) (lóng) Kẹp cổ, dùng cánh tay kẹp người khác: *Câu cổ đánh như tử (B) Rủ đi, kéo đi cách thân mật: Vô câu cổ nó đi,mặc cho vợ nó cằn nhằn.* ♦ **câu cú** (đt) Chắm mút, kiếm ăn, kẹ chút lợi nhỏ: *Câu cú từng tí, không kể danh giá.* ♦ **câu dầm** (đt) X. Câu ngầm • (B) Ngâm lâu, cố ý kéo dài công việc: *Không biết phải quấy thì bị câu dầm.* ♦ **câm đèn** (đt) Móc dây điện để thắp đèn xài điện hùn với người khác: *Câu đèn xài.* ♦ **câu điện** (đt) X. Câu đèn. ♦ **câu giăng** (đt) Giăng một đường nhợ dài trên mặt nước, mỗi khoảng độ 40cm, có một lưỡi câu móc mồi sẵn cột thòng xuống độ 25cm, vài giờ bơi xuống đi thăm một lần để gỡ cá. ♦ **câu hơi** (đt) X. Câu đèn. ♦ **câu kéo** (đt) Câu (dùng với ý không): *Con nước này có cá tôm gì mà câu kéo.* ♦ **câu kẹo** (đt) Ke, bớn, chia chút lợi. ♦ **câu kết** (đt) Kết phe đảng, kéo về bè hoặc nhập phe với kẻ khác: *Câu kết với người có thế lực.* ♦ **câu khách** (đt) Kiếm mồi, chiều chiều ngồi xe lượn ngoài phố hay đứng nhởn nhơ trước nhà để mời khách làng chơi: *Nhởn nhơ dưới ánh đèn xanh, Chực chờ câu khách, câu anh lái bò* (cd). ♦ **câu liêm** (dt) Cái móc bén hình lưỡi liềm, tra cán dài để mé nhánh trên cao • Loại khí giới hồi xưa dùng móc chân ngựa tướng giặc. ♦ **câu mâu** (trt) Cách nói cạnh khóe để khiêu khích, gây chuyện: *Chị em ở gần, câu mâu không tốt.* ♦ **câu móc** (đt) Kéo vô, dụng chạm cách gián tiếp: *Tôi không ăn thua chi, đừng câu móc tôi* • (dt) Nh.z Câu liêm. ♦ **câu mối** (đt) (chm) Đậu mối, đầu đầu hai thanh sắt rồi hàn dính lại. ♦ **câu mực** (đt) Đốt đèn thật sáng để trên be thuyền cho mực tựu lại, thả mồi bằng hàng màu sặc sỡ xuống nước cho mực lội tới vớ, đoạn thò vợt xuống vớt mực lên. ♦ **câu ngầm** (đt) Câu không phao, thường câu cá trê ở sâu vào ban đêm, cần câu phải cầm trên tay luôn, nghe động thì giật...: *Nhạn bay cao bắn vói, cá ở ao sâu câu ngầm* (cd). ♦ **câu nhấp** (đt) Nhắp cá, nhắp ếch, cách câu cá lóc, cá bông hoặc ếch ở các nơi có cỏ rậm hoặc bờ bụi, cầm cần dở lên thả xuống luôn để nhử. ♦ **câu phăng** (đt) Câu với nhợ dài bốn năm chục thước sau lái tàu khi tàu chạy hoặc ngồi trên bờ vụt mồi ra khơi, khi cá dính câu, phăng nhợ từ từ vô và kéo lên gỡ cá. ♦ **câu quẹt** (đt) Câu với mồi phẩn người, thường câu cá trắng, mỗi lần thả câu, quẹt lưỡi câu vào phẩn: *Lần thay cho lão ngồi câu quẹt, Chấp chứa làm chi cái giống hôi NT.* ♦ **câu rà** (đt) Câu cá to ở đáy nước, thường gần lưỡi câu có chì nặng. ♦ **câu rê** (đt) Câu cá lóc cá bông, vừa nhắp vừa kéo dài cho mồi nhảy lăn tăn trên mặt nước. ♦ **câu sấu** (trt) Làm mồi cho sấu, phạt nặng, không dùng nữa (lời nói chơi): *Đem câu sấu.* ♦ **câu tôm** (đt) Nh. Câu ngầm, nhưng khi tôm kẹp mồi, thò vợt xuống vợt lên • (B) Đánh bài, một môn cờ bạc chơi với bộ bài tứ sắc: *Má đi câu tôm rồi.* ♦ **câu vụt** (đt) Cách câu cá lòng tong, cần nhỏ và dịu, lưỡi không ngạnh có quấn bông gòn, ngồi day mặt theo dòng nước, thả nắm cám xuống mặt nước rồi quật mạnh cây cần liền liền như quay tròn cho lưỡi câu đập mạnh xuống nước cá vừa đớp gòn thì bị vụt lên bờ • Câu với cần ngắn, có gắn trục quấn nhợ, vụt mồi thật mạnh ra giữa dòng sông, khi cá ăn, quây trục phăng nhợ kéo cá lên.

CÂU (dt) Cu, ngựa: *Vó câu, dặm câu; Tuyết in sắc, ngựa câu giòn* (K) • (B) Ngày giờ: *Bóng câu qua cửa sổ.*

CÂU (dt) (thực) Rong biển (X. Rau câu).

CÂU (bt) Bắt giữ, hạn chế, cố chấp, kềm hãm: *Câu thúc, câu lưu, bắt câu.* ♦ **câu áp** (đt) Bắt giam theo đơn kiện

của dân sự nguyên cáo. ♦ **câu chấp** (đt) Cố chấp, cứ theo ý riêng, hay bắt lỗi vụn vặt, ít tha thứ: *Đừng câu chấp quá mà mất sự thơ thới trong lòng.* ♦ **câu dịch** (đt) Hình phạt giam giữ một thời gian rồi thả, không ân tiết. ♦ **câu giam** (đt) Bắt giam đợi điều tra rồi đưa ra tòa. ♦ **câu khư** (trt) Bo bo, khư khư, giam chặt tư tưởng, tính nông cạn. ♦ **câu liên** (đt) Kết dính lại, đặt liên lạc giữa nhiều người, nhiều việc. ♦ **câu lưu** (đt) X. Câu giam. ♦ **câu nệ** (bt) Nệ hà, tính người hay e ngại vụn vặt, xa xôi, ít nghĩ đến thực tế: *Hay câu nệ không làm được việc chi cả.* ♦ **câu nho** (đt) Nhà nho câu nệ: *Ông ấy là một câu nho, không xài điện.* ♦ **câu phiếu** (đt) (pháp) Giấy Công tố viện ra lệnh bắt giam. ♦ **câu thúc** (đt) Bó buộc, kềm hãm, không cho thong thả: *Độ rày bị câu thúc quá, không nói đi đâu được.* ♦ **câu thúc thân thể** (đt) (pháp) Bắt giam trong khám.

CÂU ĐẰNG (đt) (thực) Loại dây, trên ngọn có gai như lưỡi câu, khí hơi lạnh, vị ngọt đắng, không độc.

CÂU HƯ (đt) (bệnh) Bệnh hư hầu hết các bộ phận trong thân thể.

CÂU KỶ (đt) (thực) Cây cao độ 30, 40cm, không cành, lá nhỏ, khí hàn, vị bình không độc, thường được dùng nấu canh.

CÂU LẠC BỘ (đt) Nhà xạc, nơi giải trí của những người cùng chung một đoàn thể, vợ con cũng đến chơi được (club).

CÂU LỚN (đt) X. Bao lơn.

CẦU (đt) Vật bắc ngang để đi từ bên này qua bên kia hoặc từ bờ ra chỗ sâu: *Bắc cầu; Phải chi ngoài biển có cầu, Anh ra đến đó giải sầu cho em; Nhà anh chín dụn mười trâu, có thêm ao cá bắc cầu rửa chân; Cầu này là cầu ái ân, Một trăm con gái rửa chân cầu này* (cd). ♦ **cầu cạn** (đt) Cầu bắc ngang núi cho xe lửa chạy (*viaduc*). ♦ **cầu cống** (đt) Cái cầu và ống cống • Khoa học chuyên môn nghiên cứu dòng nước, địa chất, sức chịu đựng của sắt, v.v... để bắc cầu, đặt hệ thống cống để đem nước ra sông: *Kỹ sư cầu cống, trường cầu cống.* ♦ **cầu chì** (đt) Nơi gắn sợi chì trung gian giữa hai dây điện nóng và nguội. ♦ **cầu đúc** (đt) Cầu xi măng cốt sắt, mặt phẳng trải đá và tráng nhựa. ♦ **cầu hàng không** (đt) X. Cầu không vận. ♦ **cầu khỉ** (đt) Cầu bắc ngang mương, ngang xẻo bằng cây tròn, cây tạp, gập ghềnh khó đi: *Phải chi lấy được vợ vườn, Tập đi cầu khỉ thêm đường dọc ngang* (cd). ♦ **cầu không vận** (đt) Đường liên lạc bằng máy bay lập ra giữa một xứ hay một thành phố bị phong tỏa, với một nơi khác để vận tải vũ khí, lương thực, v.v... ♦ **cầu máng** (đt) (pháp) Đường nước từ sông cái vô đồng để xài chung (*aqueduc*) thuộc quyền thủy thông (*aervitude d'aqueduc*) của mọi người trong vùng. ♦ **cầu mống** (đt) Cầu uốn cong như cái mống để có dốc lài, xe lên dễ. ♦ **cầu nổi** (đt) Cầu không chân, dưới có phao để nổi theo con nước lớn, ròng. ♦ **cầu quây** (đt) Cầu có nhịp giữa di động được, để tới giờ nhất định, quây qua cho tàu, ghe qua lại; giờ ấy xe và bộ hành phải đợi. ♦ **cầu sang xe** (đt) (chm) Cầu trục để quây day đầu xe lửa lại (*pont de transbordement*). ♦ **cầu sắt** (đt) Cầu bắc toàn bằng sắt, mặt lót (*lát*) ván dày. ♦ **cầu tàu** (đt) Bến tàu, bến gie ra sông cho tàu cặp để hành khách lên xuống và cất hàng. ♦ **cầu tiêu** (đt) Cầu bắc ra bờ nước để đi tiêu • (R) Mọi xây cất để đi tiêu. ♦ **cầu tiêu hầm** (đt) Hầm sâu có cây hoặc ván bắc ngang để ngồi tiêu. ♦ **cầu tiêu máy** (đt) Phòng tiêu có bầu nước ở trên để giật dây cho nước giội tống phẩn xuống hầm, đi ngang ống cù lao luôn luôn cao hơn mặt nước chứa để chận hơi thúi từ hầm xông lên. ♦ **cầu tiêu thùng** (đt) Phòng tiêu có để thùng chứa phẩn ở dưới, mỗi đêm có người lấy đi đổ và thay thùng khác. ♦ **cầu tre** (đt) Nh. Cầu khỉ: *Cầu tre lắt lẻo gập ghềnh khó đi* (cd). ♦ **cầu treo** (đt) Cầu có bốn cột cao thật to để treo lên, thay vì phải xây nhiều cột choán lòng sông. ♦ **cầu ván** (đt) Cầu bắc bằng một hay vài miếng ván: *Vì dầu cầu ván đóng đinh...* ♦ **cầu vồng** (đt) Cg. Mống, vòng cung hiện trên nền trời do tia sáng mặt trời phản chiếu vào một đám mây sắp mưa hoặc vừa mưa xong, có bảy màu: tím, chàm, xanh dương, xanh lục, vàng, da cam đỏ: *Cha còn cất cỏ trên trời, Mẹ còn cõi ngựa đi chơi cầu vồng* (cd).

CẦU (đt) Tròn, vật tròn như quả cam: địa cầu, tú cầu, phao cầu • (R) a) Vật tròn để tung lên chơi: *Lam cầu, túc cầu* • b) Lông vịt kết chùm để đá hay đánh bằng vợt: *Đá cầu, đánh cầu.* ♦ **cầu diện** (đt) Bề mặt (diện tích) hình cầu. ♦ **cầu giới** (đt) Nhóm người quan tâm đến các môn thể thao chơi với trái banh (X. Banh), thông thường là banh tròn (túc cầu) như: các nhà dìu dắt, cầu thủ, nhân viên tổng cuộc, báo chí, khán giả: *Cầu giới đang xôn xao vì cái án phạt treo giò một số cầu thủ.* ♦ **cầu hình** (đt) Hình tròn như viên đạn. ♦ **cầu kính** (đt) Đường từ một điểm ngoài vành vô trung tâm và thẳng ra một điểm khác của vành. ♦ **cầu sai** (đt) (Q) Những khuyết điểm của một khối tròn mà không thiệt tròn (*aberration sphérique*). ♦ **cầu tướng** (đt) Cg. Cầu thủ, chiến tướng những người chơi banh tròn (*équipiers, foot balleurs*). ♦ **cầu thang** (đt) Thang lầu, cầu có nấc bắc từ dưới lên cao. ♦ **cầu thủ** (đt) X. Cầu tướng. ♦ **cầu trùng** (đt) (VTH): Loại vi trùng hình tròn: *Vi trùng gây bệnh nhọt mủ là một loại cầu trùng.* ♦ **cầu trường** (đt) Sân banh, nơi chứa các môn thể thao có trái banh • (thth) Sân banh tròn (túc cầu), gồm có bãi cỏ, hai khuôn thành và nơi khán giả ngồi xem: *Tiếng hoan hô ăn lên gần vô cầu trường.*

CẦU (đt) Van xin, khẩn vái, đòi hỏi: *Thỉnh cầu, khẩn cầu, yêu cầu; Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con; Chàng ơi đi trẩy kẻo trưa, Cửa nhà cậy mẹ nắng mưa nhờ Trời; Em đi khẩn Phật cầu Trời* (cd) • (R) Cần, mời thỉnh: *Ai cầu? Không cầu đâu; Khổ tâm vì con vợ nó phụ chàng, Tôi như chàng họ Tiết đi cầu Phàn Lê Huê* (cd). ♦ **cầu an** (bt) Cúng vái, rước thầy tụng kinh để mọi sự yên lành nhất là khi bệnh nặng: *Tụng kinh cầu an* • (R) (tt) Tính muốn yên tĩnh, không dự vào việc khó khăn, ngại nguy hiểm: *Tính thần cầu an (do cầu an).* ♦ **cầu ân** (đt) Xin ân huệ, ý mong mỏi người biết công lao để ban thưởng: *Làm việc cầu ân.* ♦ **cầu cạnh** (đt) Xin xỏ, tìm cách hưởng lợi: *Làm thân với nhà quan để cầu cạnh.* ♦ **cầu cao** (trt) Lớn lối, trịch thượng, lên mặt, muốn nổi bật: *Nói cầu cao, lên giọng cầu cao.* ♦ **cầu cơ** (đt) Xoay cơ, cầu hồn ma về hỏi việc bằng cách để ngón tay trên miếng ván hình trái tim có ba viên đạn với bảng chữ cái A B C... rồi ráp các chữ của cơ chỉ khi cơ chạy • (R) Cầu hồn ma về hỏi chuyện bằng mọi cách. ♦ **cầu cứu** (đt) Năn nỉ hoặc la to nhờ người cứu vớt cho: *Cầu cứu với kẻ có thế lực; la cầu cứu.* ♦ **cầu danh** (đt) Làm mọi cách cho nổi danh, muốn được người khen: *Tay đó cầu danh chớ làm*

việc phước thiện gì! ♦ **cầu dụng** (đt) Xin người dùng mình, xin chỗ làm: *Gởi đơn cầu dụng.* ♦ **cầu duyên** (đt) Vái van xin thần thánh giúp cho duyên lành: *Đầu năm lạy Phật cầu duyên.* ♦ **cầu đảo** (đt) Vái van xin cho được việc: *Cầu đảo Phật Trời.* ♦ **cầu hàng** (đt) Xin đầu: *Gởi sứ mạng cờ trắng cầu hàng.* ♦ **cầu hiền** (đt) Tìm người có tài đức mời ra giúp nước: *Thống nhất được xứ sở, Bắc Bình vương mở cuộc cầu hiền.* ♦ **cầu hòa** (đt) Xin ngưng chiến để ký kết hòa bình. ♦ **cầu hôn** (đt) Nói vợ, hỏi vợ, xin nhà gái gả con cho. ♦ **cầu hồn** (đt) Cầu cho hồn người chết được siêu thăng: *Làm lễ cầu hồn.* ♦ **cầu kế** (đt) Hỏi kế, xin người chỉ cách: *Chúa Trịnh thường cầu kế với ông Trạng Trình.* ♦ **cầu kỳ** (tt) Lập dị, tính ưa chuộng cái lạ, muốn nổi bật: *Tính cầu kỳ, văn chương cầu kỳ.* ♦ **cầu khẩn** (đt) Vái van, cầu xin với Trời Phật thánh thần. ♦ **cầu lợi** (đt) Vụ lợi, muốn cho có lợi. ♦ **cầu may** (trt) Mạo hiểm, mong sự may chớ không chắc được: *Đi cầu may chớ không chắc được; Nói cầu may chớ không chắc trúng.* ♦ **cầu mát** (đt) (truyền) Tống ôn, tống gió, lập đàn tràng cúng vào đầu mùa hè (ở Bắc) hoặc đầu tháng hai (ở Nam) để cầu gió thuận mưa hòa, đưa hết bệnh tật đi nơi khác. ♦ **cầu mưa** (đt) Đảo vũ, lập đàn cúng vái xin trời mưa. ♦ **cầu nguyện** (đt) Vái van, đọc kinh xin ơn trên ban phước lành: *Đêm ngày cầu nguyện đất nước được yên lành.* ♦ **cầu phong** (đt) Vái van cúng tế xin trời nổi gió: Gia Cát cầu phong • Xin phong chức: *Lưu được quân Thanh, Bắc Bình vương sai sứ sang cầu phong với vua Càn Long.* ♦ **cầu tài** (đt) Vái van, cúng kiếng xin mua may bán đắt, cờ bạc ăn, v.v...: *Xin cây xăm (thẻ) cầu tài.* ♦ **cầu toàn** (đt) Muốn được hoàn toàn, trọn vẹn cả mọi bề. ♦ **cầu tự** (đt) Cầu con, xin ơn trên ban cho đứa con trai nối dòng: *Đi chùa cầu tự.* ♦ **cầu thân** (đt) Nh. Cầu hôn • (R) Xin làm thân, tỏi lui thân thiết với người: Cầu thân với người sang. ♦ **cầu vinh** (đt) Mong được vinh hiển, cố làm cho sang giàu: *Mãi quốc cầu vinh.* ♦ **cầu viện** (đt) Xin giúp đỡ: *Vua Mên nhiều lần cầu viện với chúa Nguyễn để chống Xiêm.* ♦ **cầu vui** (trt) Chỉ cần vui thích, không ý chi khác: *Nói cầu vui, Xem cầu vui.*

CẦU (đt) Cừu, con cừu • (R) Áo lông cừu. ♦ **cầu mã** (đt) Áo cừu và ngựa, vật người có chức phận dùng • (R) Kẻ sang giàu, lên xe xuống ngựa: *Cầu mã năm ba dạo cặp kè, Duyên may giải cấu khéo đè ne* HMĐ.

CẤU (đt) Bấu, dùng móng tay mà bấu cho mạnh: *Cào cấu bấu xé.* ♦ **cấu rứt** (đt) Cấu và rứt ra: Con gái đánh lộn hay cấu rứt • (R) (trt) Đói, kiến cắn bụng: *Đói như cấu rứt.* ♦ **cấu véo** (đt) Vừa cấu vừa véo: Bị mẹ ghẻ cấu véo • (R) Xới bới, thâm lạm: *Đổi lại chỗ này, không cấu véo chi được.* ♦ **cấu xé** (đt) Vừa cấu vừa xé ra • (R) Giành giật, đánh đập nhau: *Không là bao mà chúng cấu xé nhau.*

CẤU (đt) Dựng nên, làm thành, hợp nên hình: *Cấu tạo, cấu thành* • Đồng ý hợp lại: *Duyên giải cấu.* ♦ **cấu binh** (đt) Gây ra binh đao, đánh với nhau, gây một trận giặc: *Hai nước cấu binh.* ♦ **cấu biến** (bt) Gây nội biến, xúm làm giặc: *Cuộc đấu biến của bọn kiêu binh.* ♦ **cấu hãm** (đt) Lập mưu hại người, gài cho người mắc bẫy: *Cấu hãm người ngay.* ♦ **cấu hấn** (đt) Gây hấn, khiêu khích đánh người: *Hai bên đã cấu hấn.* ♦ **cấu hòa** (đt) Giảng hòa, thôi đánh nhau: Hai nước đã cấu hòa. ♦ **cấu hợp** (đt) Lấy nhau, kết vợ chồng: *Hai đàng đã cấu hợp.* ♦ **cấu khích** (đt) Hiềm khích nhau, không thuận: *Cấu khích chi cho mất cả hòa khí.* ♦ **cấu loạn** (đt) Nh. Cấu biến. ♦ **cấu tạo** (đt) Tạo ra, dùng nhiều món, nhiều sự việc để tạo thành: *Cấu tạo nền độc lập, cấu tạo một bài văn.* ♦ **cấu tinh** (đt) Hợp tinh khí lại cho thành hình: *Cấu tinh khoa học.* ♦ **cấu tứ** (đt) Kết hợp ý lại: *Cấu tứ để viết văn.* ♦ **cấu thành** (đt) Hợp lại thành hình • (pháp) *Lên bản án để sự kiện được thành: Bản án cấu thành thân trạng.*

CẬU (đt) Cậu ấy, tiếng gọi người cậu vắng mặt: *Cậu Ba bảo tôi mua món này cho cậu.*

CẨU (trt) Tạm bợ, lôi thôi, không chắc chắn lâu dài. ♦ **cẩu an** (tt) Yên một lúc, về sau ra sao sẽ hay: *Tính người cẩu an không lo xa.* ♦ **cẩu hợp** (bt) Lấy nhau cách chùng lén, không chính thức, qua đường, tạm bợ: *Chê loài cẩu hợp, rắn bè dâm bôn tt.* ♦ **cẩu thả** (bt) Đối, lôi thôi, tính cẩu thả, làm ăn cẩu thả.

CẨU (đt) Chó, loại chó. ♦ **cẩu đạo** (đt) Ăn trộm, kẻ khoét vách chun vào nhà người. ♦ **cẩu đồ** (đt) Người hàng chó, kẻ bán thịt chó. ♦ **cẩu hạnh** (đt) Tính xấu như chó, lòng dạ chó má: *Lang tâm cẩu hạnh.* ♦ **cẩu trệ** (đt) Chó heo (tiếng chửi): *Đồ cẩu trệ.*

CẬU (đt) Cựu, tiếng gọi anh hoặc em của mẹ mình: *Vì đầu cậu giận cậu hờn, Cháu theo cùng cậu kẻo đờn cậu nghe* (cd) • *Tiếng gọi tăng em vợ mình* • Tiếng gọi tăng con các nhà quyền quý • Tiếng vợ gọi chồng: *Ấy! Em nói với cậu có sai đâu* • Tiếng gọi các hồn ma trẻ sơ sinh, nhập vào xác đồng: *Bà cậu, xác cậu, đình cậu.* ♦ **cậu Ba** (đt) Người cậu thứ ba trong gia đình miền Bắc, thứ hai miền Nam • Tiếng gọi các tay công tử ăn chơi huy hoát: *Cậu Ba Bạc Liêu, cậu Ba bồn kèn.* ♦ **cậu Cả** (đt) Người cậu sinh đầu lòng. ♦ **cậu cháu** (đt) Cậu và cháu, tiếng gọi chung người cậu và người cháu hay người cậu và nhiều người cháu: *Cậu cháu mình; Mấy cậu cháu nó* • Cậu của tôi, lời người nhỏ tuổi nói với người khác, chỉ cậu mình: *Thưa, cậu cháu xin ông vui lòng đợi một giây.* ♦ **cậu chồng** (đt) Cậu của chồng mình. ♦ **cậu Hai** (đt) Người cậu thứ hai trong gia đình miền Bắc, thứ nhất trong gia đình miền Nam • Tiếng gọi một số hồn yểu tử về nhập xác: *Cậu Hai đầu đỏ, cậu Hai Đờ vẹc.* ♦ **cậu em** (đt) Tiếng gọi người trai trẻ tuổi hơn mình cách lịch sự: *Cậu em làm ơn chỉ hộ tôi nhà ông Ất.* ♦ **cậu vợ** (đt) Vai cậu của vợ mình đối với mình: *Ông ấy là cậu vợ tôi.*

CO (tt) Bị rút ngắn: *hàng co, vải co* • (đt) Gập lại, khoanh lại, thu mình lại: *Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm; Nếu chàng có vững tay co* (K) • Cua, chịu, không làm sao dặng: *Co tay chịu; chịu co chân.* ♦ **co cỏm** (đt) Cg. Ky cỏm hay ca củm, góp nhóp giấu, để trong mình, ôm trong lòng. ♦ **co cóp** (đt) Cg. Ky cóp, nhặt nhạnh để dành. ♦ **co cổ** (đt) Rút cổ, ra dáng sợ sệt: *Phần nhiều đàn bà thấy sâu thì co cổ la.* ♦ **co chân** (đt) Gập chân lại: *Co chân cho đừng lò ra ngoài; co chân nằm khoanh như tôm kho tàu* • Ra bộ lấy đà để chạy, đá hay đạp: *Co chân chạy, co chân đá, co chân đạo* • (trt) Cua chân, chịu, ở một chỗ, không đi đâu được: *Mất cái xe đạp, phải co chân.* ♦ **co duỗi** (đt) Gập vô thẳng ra: *Co duỗi tay, co duỗi chân* • (B) Hoạt động, bay nhảy: *Hết tiền nằm yên, không co duỗi gì được.* ♦ **co đầu rút cổ** (đt) Ra dáng sợ sệt, không dám hó hé (lời phán đoán với ý khinh miệt): *Ngày thường hì làm hùm làm hổ, khi có việc thì co đầu rút cổ.* ♦ **co giãn** (bt)

Thun vô bung ra, khi dài khi ngắn: *Giấy* (bt) *theo tiết trời; bao tử mình luôn luôn co giãn để mau tiêu hóa thức ăn* • (tt) Linh động, uyển chuyển, biết tùy thời, tùy trường hợp: *Việc làm phải co giãn.* ♦ **co kéo** (đt) Xoay xở, bớt xài làm thêm, khéo ăn khéo nhịn: *Nếu biết co kéo thì cũng đủ xài.* ♦ **co mình** (bt) Rút mình, cách nằm khoanh mình và chân gập lại: *Nằm co mình cho rộng chỗ.* ♦ **co quắp** (bt) Gập sát lại: *Bị đụng, bánh trước co quắp lại* • (B) Vơ vét lấy của người cách bủn xỉn: *Co quắp của nhà chồng.* ♦ **co ro** (trt) Cúm rúm, khép nép, dáng người sợ sệt, bộ kính cẩn hoặc bị lạnh (rét) thu mình lại: *Co ro như mo phải nắng; lạnh co ro.* ♦ **co rút** (bt) Rút lại hẹp: *Tính co rút của vải dệt với sợi không sấn* • Nh. Co đầu rút cổ: *Con gái, gặp việc bất ngờ hay co rút lại.* ♦ **co tay** (đt) Cung tay, gập tay lại: *Co tay thoi* • (trt) Cua tay, chịu, không làm gì được: *Hết tiền, ngồi co tay; mất cái kềm, phải co tay.* ♦ **co vòi** (đt) Rút vòi, cuốn vòi lại (nói về côn trùng, con vật) • (B) Nh. Co đầu rút cổ.

CO (đt) Thân mình (corps) • (B) (tt) Eo, bó sát vào thân cho rõ những lằn cong: *Áo co, may áo có co.*

CÒ (đt) Nhảy nhảy một chân, chân kia co lên: *Chơi nhà cò; đứa nào thua, cò ba vòng (do Nhắc cò cò gọi tắt).*

cò cò (trt) Cách đi một chân không chống gậy: *Đạp nhằm miếng chai, phải nhắc cò cò về.*

CỌ (đt) Cọng dừa hay thanh tre mỏng dùng điểm công gánh, công vác bằng cách bẻ từng đoạn ngắn, mỗi đoạn là một bận: *Bẻ cọ.*

CỌ (đt) Tên cây đờn hai dây, có cung bằng dây mây và lông đuôi ngựa để kéo: *Đờn cọ, cây cọ; Kẻ cọ, người sến, độc huyền; Nói thơ Sáu Trọng kiếm tiền cho xong* (cd).

CÒ (đt) (động) Loại chim cao cẳng, mỏ dài, mình thon dài và nhọn đằng đuôi, lông trắng, ăn cá, có loại dưới ức có chòm lông dài: *Cái trai mày há miệng ra, cái cò nó mổ nó tha thịt mày; Cái cò mày mổ cái trai, Cái trai quặp lại muốn nhai thịt cò; Con cò lặn lội bờ ao, Phất phơ hai dải yếm đào gió bay* • (tt) Trắng như cò, tên gọi một ít loài vật có lông trắng: *Chó cò, trâu cò, vịt cò* • Tem, loại niêm dán thư để nhà dây thép gởi đi cho, một thứ thuế: *Dán cò gởi, không dán cò bị phạt* • Một bộ phận của cây súng, khi bóp nó mổ vào bì đạn cho nổ: *Bóp cò, lấy cò.* ♦ **cò bợ** (đt) (động) Cg. Con cói, loại cò nhỏ, cánh xếp sát mình, dáng như bị lạnh (rét). ♦ **cò độc** (đt) (động) Loại cò đi ăn riêng một mình, không chung bầy • (B) Người không hay giao thiệp, không thích bạn bè: *Ăn cò độc, chơi cò độc.* ♦ **cò hương** (đt) (động) Loại cò lông xám xanh. ♦ **cò lửa** (đt) (động) Loại cò lông đỏ. ♦ **cò ma** (đt) (động) Loại cò chân cao, mỏ dài, lông mình trắng, từ cổ tới đầu lông hơi tía: *Ốm như cò ma.* ♦ **cò mồi** (đt) (động) Cò nuôi làm mồi để bắt cò hoang • (B) Kẻ giả bộ theo phe mình để hại mình đặng làm lợi cho phe nó: *Bọn cò mồi; Làm cò mồi, tay cò mồi.* ♦ **cò ngà** (đt) (động) Loại cò lông trắng, mỏ hơi vàng như ngà voi. ♦ **cò trâu** (đt) (động) Loại cò lông trắng chân đen, hay đứng trên lưng trâu.

CÒ (đt) Người sửa bài, sửa mô rát (morasse), trong nhà in: *Thầy cò (correcteur)* • Sửa: *Cò bài, cò chậm quá (corriger).*

CÒ (đt) Cẩm, cảnh sát trưởng, người cai quản hết linh cảnh sát một bót: *Ông cò, thưa cò (commissaire).* ♦ **cò bót** (đt) Ông cò và cái bót, tiếng gọi chung việc cảnh bị, hàm ý tin tưởng vào công lý: *Việc đã tới cò bót rồi; Để cò bót phân xử.* ♦ **cò nhì** (đt) Cò phó hoặc ký lục hay biên tập viên được cò giao nhiều quyền hành: *Vô ông cò nhì được mà.*

CÒ KE (đt) (thực) Loại dây leo, cũng gọi dây Mèo, lá có răng cưa mịn, hoa trắng đực, cái và lưỡng phái lẫn lộn, trái tròn bằng đầu đũa, da láng, ăn được (*Grewia astropelata*).

CÒ KE (đt) (thực) Loại cây đứng nhỏ, thân có lông, lá có khía sâu ở đầu, đài lá rời, hùng thư đài rất ngắn, hoa trắng, trái chín trổ đen ăn được; rễ chế thuốc ho, đau bụng, sốt (Grewia paniculata).

CÒ KE CÚT KÍT (trt) Tiếng đánh nhịp của trẻ con khi đưa tới lui một vật lắc lư hoặc khi xích đu: *Cò ke cút kít, đi chợ mua mít...*

CÒ KE LỤC CHỐT (đt) (lóng) Bọn tay sai, kẻ bất tài: *Tụi cò ke lục chốt.*

CÒ KÈ (đt) Ke re, cắc rắc, trả giá lên từng chút và đàng kia, hạ xuống chút đỉnh: *Cò kè bớt một thêm hai* (K).

CÓ (đt) Giữ trong tay, trong mình, trong nhà, trong nước những vật mình làm chủ luôn hay một lúc: *Có tiền, có của, có cơm, có gạo, có cửa có nhà, có chủ quyền; Có trầu có thuốc không vôi, Có chăn có chiếu không người nằm chung; Có võng mà chẳng có đòn, Có chồng mà chẳng có con mà bồng* (cd) • Đã hành động hoặc bị hay được động đến: *Có đi có lại mới toại lòng nhau; Có làm, có nghe, có thấy, có tội, có đổ máu* • Nảy ra trong trí: *Có bụng, có lòng, có hay, có biết, có ý định, có tính trước; Có chí làm quan, có gan làm giàu* (tng) • Xảy ra cách tự nhiên hoặc do người làm: *Có giặc, có con; Trời có mưa mà không có chuyển; Nước có ròng có lớn, người có thịnh có suy; Người có vinh có nhục, nước có đục có trong; Cuộc công danh không không có có, Có như không mà không có cũng rằng không* • (pháp) Tiếng trả lời vắn tắt của các ông Tòa và Phụ thẩm ở tòa thượng thẩm để định tội về các vụ án kháng cáo chớ không xét những tình tiết: *Có / Không!* • Không, chẳng có (khi cùng chung câu với các tiếng: Ai, chi, đâu, gì, nào, sao): *Gió đưa trăng thì trăng đưa gió, Quạt nọ đưa đèn đèn có đưa ai; Nào ai có phụ chi mình, Mà mình nỡ để cho tình anh đau; Có gì đâu emsầu dã dượi, Một hai năm trời còn đợi được thay* (cd). ♦ **có án** (tt) (pháp) Bị án tiết, từng bị tòa phạt tù, án có ghi vào tư pháp lý lịch: *Ai có án không được làm việc nhà nước.* ♦ **có ăn** (tt) Khá, dễ thở, không giàu lắm: *Tay có ăn, nhà có ăn.* ♦ **có bầu** (tt) X. Có mang. ♦ **có bụng** (bt) Bụng nổi lùm lùm hoặc to: *Chửa đã ba tháng rồi sao chưa có bụng?* • (B) Có lòng tốt hoặc xấu: Có bụng tốt, có bụng xấu. ♦ **có bụng tẹo** (bt) Có ý muốn người dáng lẽ không nên lấy: *Có bụng tẹo với em vợ; có bụng tẹo với đứa ở.* ♦ **có căn** (trt) Có gốc, có lý do: *Học có căn, nói có căn (X. Căn).* ♦ **có co** (bt) Có eo vô phùng ra xem đẹp mắt: *Mình có co, may áo có co.* ♦ **có có không không** (bt) (Phật) Có như không, không như có, việc đời không có gì chắc chắn lâu dài. ♦ **có cô hồn** (bt) (lóng) Có oai (uy), hung dữ, dễ sợ: *Mặt có cô hồn.* ♦ **có công** (bt) Có công lao với việc chung: *Người có công, có công được thưởng* • Tỉ mỉ, tốn nhiều công phu: *Có công làm như vầy mà bán rẻ quá; Làm có công.* ♦ **có cơm tiền** (đt) Nh. Có ăn. ♦ **có cơn** (bt) Khùng khùng,

mất trí từng hồi: *Nó có cơn, đừng chọc nó* • (R) Tính dễ cảm xúc, vui, buồn, thương, ghét không chừng: Hắn có cơn, khi giận dám giết người, khi thương dám tuôn cả của cải ra cho. ♦ **có của** (bt) Giàu, có nhà đất vàng bạc: *Có của làm ra của.* ♦ **có chí** (bt) Có ý định cao xa và quyết làm cho kỳ được: *Người có chí ít nói hay làm.* ♦ **có chỗ** (bt) Cg. Có nơi hay có chốn, đã được người giạm h ỏi hoặc đã giạm hỏi người nào rồi: *Cháu nó có chỗ nào chưa?* ♦ **có chốn** (tt) Nh. Có chỗ. ♦ **có chửa** (bt) Có mang, có thai, có nghén, bụng chửa, sắp đẻ con: *Vợ có chửa.* ♦ **có chừng** (trt) Có độ có lượng, theo cỡ, không hơn không kém: *Ăn chơi phải có chừng* • Lấy có, không thiết gì lắm: *Ăn có chừng chớ không đói.* ♦ **có duyên** (bt) Dễ yêu, cốt cách người có vẻ mặt, lời nói, miệng cười, hay mắt liếc, v.v... đáng mến: *Một thương tóc bỏ đuôi gà, Hai thương ăn nói mặn mà có duyên; Chang mày vòng nguyệt có duyên, Tóc mây dợn sóng tợ tiên non Bồng* (cd). ♦ **có duyên ngầm** (bt) Vẻ tự nhiên, ít nói ít cười, không làm dáng, không đẹp nhưng dễ yêu: *Con ai về mặt đăm đăm, Chẳng có duyên ngầm tiền rưỡi không mua* (cd). ♦ **có dư** (bt) Thừa chút đỉnh: *Ba kí có dư* • Nh. Có ăn: *Nhà có dư.* ♦ **có đạo** (bt) Có đạo đức, biết thương người: *Ông vua có đạo* • (thth) Có đạo Da Tô, người trong đạo Da Tô: *Người có đạo thường ở gần nhà thờ.* ♦ **có đầu** (trt) Trội thêm, bốn, hoặc sáu vào mười, kể là một chục (tùy nơi và tùy món): *Chục có đầu.* ♦ **có đầu có đuôi** (trt) Rành mạch, cách kể chuyện từ đầu đến cuối, đủ cả: *Nói có đầu có đuôi.* ♦ **có đầu óc** (bt) Hiểu biết, cứng cỏi, hay suy nghĩ, phân biệt được chính tà: *Người có đầu óc.* ♦ **có đi có lại** (bt) Có qua lại với nhau, theo lẽ phải thế, có chịu ơn phải trả: *Có đi có lại mới toại lòng nhau.* ♦ **có đi lại** (bt) Đã ăn nằm, ân ái nhau rồi: *Chúng nó có đi lại chưa mà gấp dữ vậy?* ♦ **có độ lượng** (bt) Có chừng mực: *Ăn uống nên có độ lượng* • Rộng rãi, hay tha thứ: *Nên có độ lượng với kẻ dưới.* ♦ **có đôi** (bt) Nên vợ, nên chồng: *Xa xôi chịu chữ vô tình, Tới lui chẳng đặng nên mình có đôi* (cd). ♦ **có đôi bạn** (bt) Nh. Có đôi. ♦ **có đức** (bt) Có đức hạnh: *Bà ấy là người đàn bà có đức* • Có đạo đức, ân đức, hiền lành, về sau con cháu được nhờ: *Ăn ở có đức.* ♦ **có đường** (bt) Có để đường trong thức ăn: *Nước mắm này có đường* • Có thể được, chắc thành công, chắc khá, có tiền: *Xem có đường lắm; Lúc này hắn có đường lắm mà; Con ngựa số 3 có đường về nhất.* ♦ **có gạo** (bt) Có tiền, có gạo sẵn trong nhà: *Không biết ngày mai có gạo không mà dám xài buông tay* • Có ấu trùng (sên con) trong thịt do trứng sên theo máu vô và đọng lại: *Heo này có gạo.* ♦ **có gốc** (bt) Có người đỡ đầu, bảo bọc, xúi biểu, chịu ra vốn: *Nó có gốc mới dám đứng ra ăn thua trong vụ này.* ♦ **có gốc có ngọn** (trt) Nh. Có đầu có đuôi. ♦ **có hạn** (tt) Được giới hạn sẵn, trong mức nào đó, không thể hơn: *Sức người có hạn.* ♦ **có hạng** (tt) Thuộc hạng được giải thưởng dành sẵn: *Anh em cu rơ về có hạng ngày mai tựu lại nhà báo lãnh thưởng; Độ này ngựa đông, con về ba cũng có hạng* • Đáng kể, có tăm tiếng: *Tay đó cũng có hạng trong thương trường.* ♦ **có hiếu** (tt) Hiếu thảo với cha mẹ: *Con có hiếu.* ♦ **có học** (tt) Biết chữ, biết lễ nghĩa, phép tắc, phân biệt được lẽ phải quấy, ăn ở phải đường, đúng tư cách người học trò, kẻ sĩ: *Người có học không như thế.* ♦ **có kinh** (tt) X. Có tháng. ♦ **có khiếu** (đt) Có tài riêng tự nhiên, không do sự luyện tập, phần lớn do sự ham thích: *Có khiếu về hội họa, có khiếu về âm nhạc.* ♦ **có không** (bt) (pháp) Hai tiếng mà các vị Thẩm phán và Dự thẩm tòa Đại hình sơ thẩm trả lời cho các câu hỏi viết ra sau sự thẩm vấn để định tội bị cáo chớ không lý luận về tình tiết trong bản án như ở tòa Tiểu hình. ♦ **có lại** (bt) Có cả bận trở về: *Xe đi có lại: Mua vé có lại.* ♦ **có lẽ** (tt) Chắc, có thể như vậy: *Có lẽ va không đến; Cũng có lẽ.* ♦ **có lẽ nào** (trt) Không có lẽ, không như thế được: *Có lẽ nào va phản bội mình.* ♦ **có lý** (trt) Đúng, hợp lẽ phải, nghe được: *Nói có lý, làm vậy có lý lắm.* ♦ **có lòng** (tt) Tốt bụng, sẵn sàng với người: Những kẻ có lòng • Đoàn kết, bênh vực nhau: *Chúng nó có lòng với nhau lắm.* ♦ **có mang** (tt) X. Có chửa. ♦ **có máu** (tt) Hồng hào, đỏ da thắm thịt: *Lúc này mặt có máu* • Quen tật, quen thói, lậm trong huyết quản: *Có máu cờ bạc, có máu dê.* ♦ **có máu mặt** (tt) Có tiền và uy thế: *Người có máu mặt.* ♦ **có mặt** (tt) Hiện diện, có dự đám, ở tại chỗ khi việc xảy ra: *Có mặt đủ cả; Tai nạn vừa xảy ra, cảnh sát đã có mặt tại chỗ.* ♦ **có mây** (bt) Sắp mưa, mây đen là là dưới thấp: *Trời có mây, bơi lẹ cho kịp* • Bệnh mù mắt, có màng da đục áng trông mắt: *Mắt có mây.* ♦ **có miếng** (bt) Biết võ nghệ, thông hiểu quyền cước: *Tay đó cũng có miếng trong mình* • (B) Có điều hay, vật quý như người ta tưởng: *Có tiếng mà không có miếng* (tng). ♦ **có mòi** (đt) Có dấu hiệu, triệu chứng: *Việc đó có mòi êm.* ♦ **có mối** (bt) Được người chỉ chọc, làm mai: Cháu có mối nào chưa? • Có hành khách ngồi trên xe: *Xe có mối.* ♦ **có mồng** (bt) Vừa ló mồng trên đầu (gà trống giò): *Còn nhỏ quá mà có mồng, chắc không lớn trống.* ♦ **có mồng có mỏ** (tt) Hung dữ, hay gây lộn, cấu mâu: *Có mồng có mỏ thì gõ với nhau.* ♦ **có một** (tt) Duy nhất, chỉ có một mình trong loại: *Tay ăn chơi có một; Đàn bà như thế trên đời chỉ có một.* ♦ **có mùi** (tt) Trở mùi, chỉ các thức ăn thiu, ươn: *Canh đã có mùi.* ♦ **có mực** (tt) Có bọc đen lấm tấm trong thịt, không ăn được: *Cá có mực.* ♦ **có nét** (bt) Đẹp, cứng, vẻ đẹp của chữ viết: *Tuồng chữ có nét* • (R) Ra phết, vẻ chững chạc, đàng hoàng của người: *Bộ vó có nét; Ăn mặc có nét.* ♦ **có nết** (bt) Nhu mì, đoan trang, đàng hoàng, tư cách con gái về mặt ngôn và hạnh: *Gái có nết.* ♦ **có nọng** (bt) Mập, béo, quai hàm có nhiều thịt: *Mặt có nọng.* ♦ **có nơi** (bt) Có người dạm hỏi rồi, sắp có chồng: *Bụi cỏ le the bụi tre lúp xúp, Em có nơi nào anh giúp đôi bông* (cd). ♦ **có ngày** (trt) Rồi đây, ngày nào đó, lời ức đoán, hy vọng một việc sẽ tới hay hăm he ai: *Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu; Có bát sứ tình phu bát đàn, Nưng niu bát sứ vỡ tan có ngày; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày* (cd). ♦ **có ngòi** (tt) Có dủ tính chất, điều kiện để nở con, để nổ: *Trứng có ngòi, pháo có ngòi.* ♦ **có ngực** (tt) Ngực to, nổi phồng: *Tập dở to mau có ngực.* ♦ **có nghề** (bt) Biết nghề làm ăn chuyên môn: *Phải có nghề mới sống nổi* • Nh. Có miếng. ♦ **có nghĩa** (bt) Có ý nghĩa bên trong: *Câu nói đó rất có nghĩa* • Có thể dùng một mình, không cần ghép với chữ khác: *Trừ hai chữ ă và â, tất cả chữ nguyên âm trong vần Việt ngữ đều là chữ có nghĩa* • Trung thành, hết lòng: *Tớ có nghĩa; Ở cho có nghĩa hơn người trèo cao* (cd). ♦ **có nhân** (tt) Có lòng nhân, biết thương người: Ăn ở có nhân; Ở cho có nghĩa có nhân (cd). ♦ **có nhịp nhàng** (trt) Ăn rập, ăn ý: *Giã gạo có nhịp nhàng đỡ mệt* • Ăn khớp: *Chúng nó a ý gạt mình*

nên làm có nhịp nhàng lắm. ♦ **có phép** (trt) Được bẻ trên cho phép: *Nghỉ có phép; Có phép khai khẩn ruộng hoang* • (truyền) Có tài biến hóa: *Trong truyện Tàu, có nhiều người có phép.* ♦ **có phần** (đt) Được dành phần, được chia phần: *Mỗi người đều có phần, đừng giành giật* • (truyền) Được ơn trên dành để phần phước: *Có phần không cần gì lo* (tng). ♦ **có phước** (**phúc**) (bt) (truyền) Được điều lành do ơn trên ban: *Con hơn cha, nhà có phước* (tng). ♦ **có răng** (đt) Mới mọc răng lần đầu: *Cháu đã có răng rồi* • Có đủ răng để nhai: *Có răng thì lấy răng nhai* • Có đường xoắn khu ốc để vặn cho ăn: *Cổ ve có răng; Có răng khu ốc* • Le ra thụt vô dài theo bìa: *Lá rau má có răng.* ♦ **có sạn** (bt) (bệnh) Có chất vôi trong nước tiểu lâu ngày quến thành khối trong thận hoặc bít đường tiểu tiện: *Thận có sạn, nước tiểu có sạn* • (B) Từng trải, nhiều kinh nghiệm: *Tao có sạn trên đầu mà thua trí mày sao?* ♦ **có số** (bt) Có khắc số chỉ dẫn ni tấc hoặc thứ tự: *Bản đồ có số, nhà có số* • Có gắn bảng số thứ tự do nha Công chánh phát để kiểm tra và thu thuế: *Xe có số phải đóng thuế* • (truyền) Có số mạng định sẵn: *Có số làm giàu.* ♦ **có sức** (tt) Mạnh mẽ, giỏi chịu đựng: *Người có sức; Có sức chơi phải có sức chịu.* ♦ **có tang** (tt) Có trở, trong thời gian để tang: *Có tang không đi ngang về dọc* (tng) • Có bằng chứng: *Bắt trộm phải có tang.* ♦ **có tật** (tt) Phải tật nguyền, thân thể có chỗ không nguyên lành: *Không có tật mà đi xin nỗi gì?* • Phải thói quen, khó dứt bỏ: *Có tật đi chơi đêm, có tật hút thuốc* • Có tịt, phải một lỗi gì: *Có tật giật mình.* ♦ **có tì** (tt) Mẻ, phải tì vết: *Hột có tì, ngọc có tì* • (B) Phải tăm tiếng không tốt: *Gái có tì khó gả.* ♦ **có tinh thần** (đt) Có nét cứng cáp, mạnh mẽ, như thật: Nét bút có tinh thần; bức họa có tinh thần • (R) Giỏi chịu đựng, không sờn, không ngại nguy hiểm: *Người có tinh thần.* ♦ **có tình** (bt) Có ý riêng: *Kẻ có tình rình người vô ý* • (B) Đem lòng yêu một người khác giống: *Nó có tình với người ta rồi; Hai đứa nó có tình với nhau lâu.* ♦ **có tịt** (bt) Có lỗi, có làm một việc xấu nhưng chưa ai biết: *Có tịt hay nhúc nhích.* ♦ **có tiếng** (bt) Nổi tiếng, được nhiều người biết về một điều gì: *Có tiếng nhân từ, có tiếng ăn chơi, có tiếng mà không có miếng.* ♦ **có tuổi** (tt) Trộng tuổi, hơi già: *Đã có tuổi rồi mà không nên nết.* ♦ **có tháng** (bt) Dơ mình, bẩn mình, thấy tháng, dở duyên, có ý, gây cẳng, kinh nguyệt, có kinh, sự tiết ra hằng tháng ở cửa mình đàn bà và nhiều động vật giống cái những huyết dơ thừa thãi trong mình. ♦ **có thân** (đt) (Phật) Có thân thể, xác thịt, sinh ra ở đời: *Có thân phải khổ vì thân* (K). ♦ **có thân thế** (đt) Được người có thế lực bênh vực, che chở, nâng đỡ. ♦ **có thần** (đt) Nh. Có tinh thần (nghĩa trước). ♦ **có thể** (trt) Nhờ một điều kiện gì mà được vững: *Đứng có thế, làm ăn có thế.* ♦ **có thế lực** (đt) Có sức mạnh của tiền và quyền, làm gì cũng được: *Nhờ người có thế lực lo giùm.* ♦ **có thể** (trt) Sẽ được, có lẽ được, sẽ xảy ra, lời đoán chừng nhưng chắc: *Có thể khá; Việc đó có thể lắm.* ♦ **có trăng** (tt) Thuộc những đêm có trăng, sáng trời: *Trời có trăng* • Óp, đi ăn không được, không có thịt: *Cua có trăng.* ♦ **có trống** (tt) Có gà trống trong bầy • (R) Có ngòi, ấp sẽ nở con: *Trứng gà có trống* • (bt) Có chỗ làm mà chưa có người: *Sở đó có trống không?* ♦ **có trở** (đt) X. Có tang. ♦ **có trời** (bt) Có đấng thiêng liêng sắp đặt sẵn: *Có trời mà cũng có ta, Tu là cội phúc tình là dây oan* (K) • (trt) Cách bảo đảm trong lời nói về mặt huyền bí: *Nói có trời; Có trời làm chứng; Ai ăn gian có trời.* ♦ **có vẻ** (bt) Ra vẻ, ra phết, cách ăn mặc, đi đứng, nói năng xem được: *Người có vẻ* • Nh. Có mòi: *Có vẻ mệt, có vẻ vui.* ♦ **có việc** (bt) Bận, mắc việc: *Ông chủ có việc, xin đợi một lát.* ♦ **có vó** (đt) (lóng) Có tiền, làm ăn khá: *Lúc này va có vó lắm mà!* ♦ **có vóc** (tt) Lớn người, có thân mình nở nang: *Mới mười lăm tuổi mà có vóc dữ!* • (R) Tốt trái, to: *Cau có vóc.* ♦ **có vốn** (đt) Có tiền làm vốn: *Có vốn để làm ăn* • (B) Khá, có tiền, có gốc, có căn bản: *Lúc này va có vốn mà! Có vốn học thức.* ♦ **có ý** (bt) Kỳ càng, không lơ đễnh: *Đi cho có ý kẻo trợt* • Nhắm vào: *Tôi cũng có ý đó nhưng chưa nói ra; Có ý dây dưa* • Muốn mà không nói ra: *Tóc em dài em cài hoa lý, Miệng em cười có ý anh thương* (cd) • X. *Có tháng.*

CỎ (đt) (thực) Các giống cây nhỏ tự nhiên mọc đứng hoặc bò lan, mạnh, dùng cho bò ngựa ăn hoặc chế thuốc: *Nhổ cỏ tận gốc; trời sanh voi sanh cỏ; làm cỏ, phát cỏ* • (tt) Tính chất sự vật đông không thể đếm hoặc phát sinh từ rừng rú: *Kiến cỏ, giặc cỏ.* ♦ **cỏ ái diêm** (đt) (thực) Loại cỏ biển nhỏ cọng, mọc vùi dưới cát, lá nhỏ lấm tấm bằng hột dưa (*Halophila Becaarli Hydrocharitacae*). ♦ **cỏ bạc đầu** (đt) (thực) Loại cỏ thân cao lối 30cm, lá ngắn, hoa núm tròn mọc ở đầu, dưới góc có căn hành to (*Kyllinga Monocaphala*). ♦ **cỏ bò** (đt) (thực) Các loại cỏ thường được cắt cho bò ăn: *Đi cắt cỏ bò.* ♦ **cỏ bó** (đt) (thực) Các loại cỏ ngựa ăn, cắt rồi bó lại đem bán. ♦ **cỏ cổ tự khuyết** (đt) (thực) Loại cỏ, lá là một phiến tròn có lông, có khía, trên cuống có lá nhỏ là bào tử nang hình chữ thập, căn hành có vảy (*Quercifix Zeylanica*). ♦ **cỏ cú** (đt) (thực) Loại cỏ thường niên, cao từ 10 tới 30c, lá dài láng, mọc từng bụi, mỗi bụi có củ có lông đen, hoa tán có cọng vuông láng, củ là vị hương phụ bên Đông y, khí bình, vị cay và đắng, hơi ngọt, có mùi thơm, được dùng làm thuốc kiên vị, điều kinh bổ huyết (*Cyperno Bulbosus*). ♦ **cỏ chân gà** (đt) (thực) Loại cỏ có căn hành, cao lối 40cm, lá có bẹ ôm thân, phát hoa chẻ thành nhiều giẻ ở đầu, một giẻ có nhiều hàng giẻ chẻ (*Allotoopsis Sedilata*). ♦ **cỏ chỉ** (đt) (thực) Loại cỏ bò, cọng nhỏ, tròn nhiều mắt, mỗi mắt một chùm lá hoặc một nhánh, lá hẹp dài, mép có một lằn lông, giàu diêm potassium, lợi tiểu tiện (*Cynodon dactylon*). ♦ **cỏ dại** (đt) (thực) Các loại cỏ không dùng gì được, thường mọc lan phá hại cây cối • (B) Văn dở, không tứ, viết sai; người vô dụng, chỉ ăn hại: *Nhổ cỏ dại.* ♦ **cỏ đuôi voi** (đt) (thực) Cg. Lê thảo, loại cỏ cao lối 2m, lá to dài, có bẹ ôm thân, mép có lông, phát hoa vàng (*Pennisetum Compressum*). ♦ **cỏ ghe** (đt) (thực) Cỏ cắt vùng nước ngập, chở bằng ghe về thành bán cho các nhà nuôi ngựa, thường cọng dài, mập. ♦ **cỏ lá tre** (đt) (thực) X. Cỏ sướt (2). ♦ **cỏ lông heo** (đt) Loại cỏ bụi nhỏ, lá nhỏ mịn, phát hoa có lông dài, rễ ngắn, bở, bám trên mặt đất (*Heteropogon contortus*). ♦ **cỏ may** (đt) (thực) Loại cỏ nhỏ lá mọc hai hàng, phát hoa ốm, cứng, cao độ 50cm, màu tím sậm, mang lông gai nhọn, ghim dính quần áo, thường được dùng trị sán lãi: Chim quyên dại lắm không khôn, Sơn lâm không đậu đậu cồn cỏ may (*Chrysopogon aciculatus*). ♦ **cỏ mần trầu** (đt) (thực) Cg. Cỏ vòng chầu, loại cỏ bụi có nhiều ốp lá xây tròn, mỗi ốp gồm nhiều lá dài có bẹ ôm nhau, phát hoa xanh, trên đầu chia ra nhiều giẻ, có tính giải nhiệt (*Eulusine indica*). ♦ **cỏ mộc tặc yếu** (đt) (thực) Loại cỏ rừng nhỏ, cao lối 3cm, tới 5cm, thì

ngã bò lan vì thân yếu, có nhiều rãnh, mỗi mắt có một ống có răng, bào tử ở ngọn (*Equisetum debile*). ♦ **cỏ mực** (dt) (thực) Cỏ đứng, cao quá thì ngã bò, cọng nâu có lông trắng, lá dài nhọn, hoa trắng, có một chất alcalôit, được dùng trị suyễn, yết hầu, ghẻ, lác, cầm máu (*Eclipta alba*). ♦ **cỏ ngựa** (dt) Các loại cỏ ngựa thích ăn: *Cắt cỏ ngựa.* ♦ **cỏ ống** (dt) (thực) Cỏ trường niên, thân bọng có đốt, lá mốc, củ cứng, sống dai dưới đất sâu (*Panicum repens*). ♦ **cỏ quyển bá** (dt) (thực) Loại cỏ rừng nhỏ, bốn hàng lá, hai nhỏ hai to, bào tử nang ở nách lá ngọn, trên là tiểu bào tử nang, dưới là đại bào tử nang, có nhiều giống (**Selaginella**). ♦ **cỏ rác** (dt) Cỏ và rác rến: *Quét sạch cỏ rác* • (B) (tt) Không ra gì, không đáng kể: *Đồ cỏ rác.* ♦ **cỏ song hùng** (dt) (thực) Loại cỏ lá nhỏ giẹp như hột dưa, đầu tròn, mọc ở cửa sông gần biển (*Diplanthara rotundata Potamogetoncae*). ♦ **cỏ sữa** (dt) (thực) Loại cỏ bò ở sân cát, lá xanh hoặc hơi đỏ, có răng, dài cỡ 6mm, hoa nhỏ, trái nhỏ; lá trị bệnh ngoài da, mủ trừ sâu và thuốc cá (*Euphrbia thymifolia*). ♦ **cỏ sữa lông** (dt) (thực) Loại cỏ nhỏ thường mọc ở sân, có lông, lá mọc đối, hoa mọc chụm ở nách, trong cọng có acit gallic, quercêlin, chất glucôsit độc và chất tùng chi (*Euphorbia hirta*). ♦ **cỏ sướt** (dt) (thực) Cỏ cao lối 1m, thân và lá có lông, hoa đỏ, năm lá đài, năm tiểu nhị lép, trái xụ xuống để ghim vào quần áo dùng chế thuốc lợi tiểu tiện và trị tê thấp, cầm máu (*Achyranthes aspera*) • (dt) (thực) Cg. Cỏ lá tre, loại cỏ bụi cao lối 50cm, lá hẹp dài độ 20cm, phát hoa cao lối 30cm, có nhiều nhánh ngay dài độ 10cm, mang nhiều hoa, có tính lợi tiểu tiện (*Lophaterum gracile*). ♦ **cỏ tùng diệp** (dt) (thực) Loại cỏ không rễ không lá, cọng mọc đứng cao lối 20cm, có ba cạnh, thường mọc ở ruộng vườn (*Psilotum nudum*). ♦ **cỏ thỏ** (dt) Các loại cỏ mà thỏ ăn được. ♦ **cỏ thủy phi** (dt) (thực) Loại cỏ trường niên sống dưới nước thân ngắn có ba khía, đen, lá hẹp, cứng dài từ 10 tới 20cm, ở đáy lá có phù tử nang (*Isoetes soromandelina*).

CỎ VÊ (dt) Sưu dịch, việc làm bắt buộc, không trả lương (corvée) • (R) Tù nhân đã bị án bị bắt đi làm công việc hằng ngày: *Làm cỏ vê; cỏ vê nhà bếp.*

CỌ (dt) Cạ, chà xát: *Cọ mình vào cột, cọ cho sạch* • (dt) Vật dùng sơn phết, cán cây hay ống trúc, đầu có lông. ♦ **cọ lăn** (dt) Lăn nhanh và nhiều đến nóng như bị cạ: *Bánh xe cọ lăn dưới đường.* ♦ **cọ xát** (dt) Cọ mạnh, chà mạnh: *Đạn cọ xát không khí kêu vèo vèo.*

CỌ (dt) (thực) Loại cây kè ở rừng, lá dùng chằm áo tơi, lợp nhà, làm nón.

CÓC (dt) (động) Giống vật thuộc loài ếch nhái, da nổi mụt nhám, hai chân trước ngắn, hai chân sau dài, dùng lưỡi bắt mồi rất lẹ: Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc tre dầm mặc tre (cd) • (B) Người hèn, thấp, nghèo: *Cóc đòi đi guốc* (tng). ♦ **cóc bịch** (dt) (lóng) Tiếng mắng yêu, hài hước: *Con cóc bịch mà!* ♦ **cóc kẹt** (dt) (động) Cóc đực, ức vàng, tiếng kêu kẹt kẹt mỗi khi bị nắm lèn thì kêu, được dùng trong việc thí nghiệm Tây y. ♦ **cóc tía** (dt) (động) Loại cóc da màu tía.

CÓC (trt) Không, chẳng có, tiếng chỉ việc không đáng, không ra gì: *Làm cóc gì được ai?* ♦ **cóc cần** (trt) Không cần, không thèm cần đến, lời dùng khi giận. ♦ **cóc khô** (trt) Nh. Khỉ khô, không có chi cả: *Có cóc khô gì mà hỏi; Cóc khô!* ♦ **cóc rác** (dt) Kẻ hay việc không đáng, không ra gì: *Đồ cóc rác mà kể gì!*

CÓC (tt) Quấn rối, dây hoặc nhợ xe quá săn, khi buông ra tự nó quấn lại và rối nùi: *Dây cóc cả; Xe vừa vừa, kẻo nó cóc.* ♦ **cóc kèn** (tt) Cóc cả, cóc hết: *Cóc kèn rồi, gỡ bao giờ cho ra.*

CÓC KÈN (dt) (thực) Loại dây leo gần bờ nước rừng sác, lá có từ ba tới năm lá phụ láng, hoa trắng, trái giẹp, trái có tính chất thu liễm, trong dây có chất rôtênnôn $C_{23}H_{22}O_4$, dùng tẩm tên bắn thú và thuốc cá: *Dây cóc kèn (Derris trifoliata).*

CỌC (dt) Nọc, trụ cây cắm xuống đất, xuống bùn, dùng trong nhiều việc: *Cắm cọc, đóng cọc* • (R) a) Chồng, những vật tròn giẹp sắp chồng lên nhau: *Cọc bạc cắc, tiền cả cọc* • b) Tiền đặt trước để níu chân: *Đặt cọc, tiền cọc, bỏ bạc cọc.*

CỌC (tt) Đẹt, cằn cỗi, không lớn: *Cằn cọc, còi cọc, cây đà cọc.*

CỌC (dt) (thực) Loại cây nhỏ ở rừng sác, lá mọc xen, đầu tròn không gân, hoa có lá hoa, đài năm răng, vành năm cánh, trái hình thoi có năm hột (*Lumnitzera*). ♦ **cọc đỏ** (dt) (thực) Loại cọc có hoa năm cánh đỏ, tiểu nhị dài bằng hai lần cánh, phát hoa ở chót nhánh, lá được dùng trị bệnh gan (*Lumnitzera coccinea*). ♦ **cọc vàng** (dt) (thực) Loại cọc hoa trắng, tiểu nhị dài bằng cánh, phát hoa ở nách (Lumnitzera racemosa).

CỌC CẠCH (tt) (bạc) Lẻ đôi, không giống nhau: *Đôi xe cọc cạch* • (trt) Tiếng khua của những vật cứng nhỏ: *Đá khua cọc cạch* • (dt) Người khác vùng nói tiếng khó nghe, khó hiểu: *Cọc cạch Sài Gòn, cọc cạch Huế, cọc cạch Bắc Kỳ (hết dùng).*

COI (dt) Xem, dùng mắt *trông để thấy biết: Coi hát, coi chừng; Má ơi đừng đánh con đau, Để con hát bội làm đào má coi* (cd) • Trông nom giữ gìn: *Coi nhà, coi em, coi trâu* • Xem tỉ mỉ để đoán vận mạng tương lai: *Coi bói, coi chỉ tay, coi tử vi, coi tướng* • Cầm bằng: *Coi tiền bằng bánh xe; coi trời đất như không; coi miếng ăn là trọng; coi người nửa con mắt; Thân này còn dám coi ai là thường* (K). • Phân chứng: *Coi kìa! Ai coi! Cái khăn mới để đây, đâu mất rồi!* • (trt) Nào, tiếng sau câu khuyên bảo, để giảm bớt giọng ra lệnh: *Đi chỗ khác coi! Đứng lên coi!* ♦ **coi bói** (đt) Bói việc lành dữ, họa phước cho người: *Ông thầy coi bói* • Nhờ thầy bói cho: *Đi coi bói.* ♦ **coi bộ** (trt) Hình như, xem như, xem bề ngoài mà định chừng: *Coi bộ có tiền; Coi bộ như bệnh.* ♦ **coi cà** (trt) Cg. Coi kìa, tiếng gọi chỉ hoặc phân bua: *Coi cà! Hình như va đi đó; Coi cà! Bộ giỡn sao chớ; Coi cà! Tôi có nói chi đâu mà giận!* ♦ **coi cặp rằng** (đt) Làm cặp rằng, cai quản một số dân phu: *Ở nhà tôi coi cặp rằng nhà máy.* ♦ **coi cốt** (đt) Làm đồng cốt, ngồi cho hồn ma nhập vào để nói tương lai họa phước cho người: *Bà đó coi cốt mấy năm nay* • Nhờ cốt lên đồng đoán vận mạng cho mình: *Mất đôi vàng, đi coi cốt coi ai lấy.* ♦ **coi cửa** (đt) Gác cửa, coi chừng cửa: *Coi cửa kho năm; Coi cửa giùm, tôi đi một lát* • Soát vé vô cửa: *Coi cửa rạp hát.* ♦ **coi chừng** (đt) Giữ gìn thân mình, của mình đối với những gì có thể xâm phạm: *Coi chừng trộm đạo, coi chừng xe; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày* (cd) • Giữ mình, lời hăm một người nào: *Coi chừng tao đa!*

Coi chừng ăn đòn nghe! ♦ **coi giò cẳng** (đt) (lóng) Xem xét để đánh cá, để phán đoán tính người, sức người: *Dùng người phải biết coi giò cẳng.* ♦ **coi giờ** (đt) Cg. Coi đồng hồ, nhìn mặt đồng hồ để biết giờ • Canh giờ, xem chừng giờ trong một cuộc chạy đua hoặc trông nom người bệnh. ♦ **coi kìa** (trt) X. Coi cà. ♦ **coi kiếng** (đt) Soi gương, ngó vô mặt gương để trông mặt mình: *Coi kiếng để trang điểm* • Đeo kính để trông, đọc sách, v.v...: *Anh đã đến tuổi coi kiếng rồi sao?* ♦ **coi mạch** (đt) Chẩn mạch, đặt ba ngón tay lên cườm tay người bịnh để nghe mạch nhảy mà đoán bệnh: *Đi thầy coi mạch bốc thuốc uống.* ♦ **coi máy** (đt) Điều khiển máy chạy: *Coi máy tàu; coi máy hãng thuốc.* ♦ **coi mắt** (đt) Giạm vợ, đến nhà gái làm lễ giạm: *Có đó có người coi mắt rồi* • Tìm cách xem lén người mà mình định hỏi làm vợ: *Làm bộ hỏi nhà để coi mắt.* ♦ **coi mòi** (trt) Nh. Coi bộ. ♦ **coi ngày** (đt) Dở lịch hoặc cậy người dở lịch chọn ngày tốt, hạp tuổi để làm một việc quan trọng như cất nhà, làm đám cưới, v.v... Coi ngày dựng cột; Coi ngày rước dâu. ♦ **coi phải thế** (đt) Xem được, đẹp, có nết, đàng hoàng...: *Con nhỏ đó coi phải thế đến.* ♦ **coi quẻ** (đt) Nh. Coi bói. ♦ **coi sếp** (đt) Làm sếp, cai quản một phần việc: *Coi sếp ở hãng tàu (X. Sếp).* ♦ **coi sóc** (đt) Trông nom, chỉ biểu, giữ gìn:... *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong; Cậy em coi sóc trăm đường, Để anh buôn bán trẩy trương thông hành* (cd). ♦ **coi tay** (đt) Xem chỉ tay đoán vận mạng cho người: *Ông thầy coi tay* • Nhờ thầy xem chỉ tay mình: *Chịu tốn tiền, đi coi tay xem sao.* ♦ **coi tử vi** (đt) Lấy số tử vi (X. Tử vi). ♦ **coi tướng** (đt) Xem diện mạo, khí sắc mà đoán vận mạng, tương lai: *Ông thầy coi tướng* • Nhờ thầy coi tướng mình: *Đi coi tướng thử.* ♦ **coi thường** (đt) Kể như, không quan trọng, không ra gì: *Việc đó tôi coi thường; Hắn coi thường tôi quá.* ♦ **coi trời** (đt) Xem mây để đoán chừng việc mưa gió: *Đi biển phải biết coi trời* • Tin tưởng Trời, đối với Trời về mặt tin tưởng: *Coi trời bằng vung.* ♦ **coi vọt** (trt) Trông ra xa và đoán phỏng: *Coi vọi in là nó; Coi vọi như phía đó có mưa.* ♦ **coi vợ** (đt) Nh. Coi mắt.

CÒI (đt) Kèn, tu hút, tù và, vật dùng ra hiệu, có tiếng huýt to: *Cầm còi, nhận còi, thổi còi, bóp còi; Tai nghe riu rít còi tàu, Nhớ người bạn cũ nửa sầu nửa lo* (cd). ♦ **còi hụ** (bt) Còi nhận bằng hơi điện kéo dài tiếng để báo động hoặc báo giờ: *Chín mười giờ còi hụ ở Sài Gòn, Xe an côn (alcool) vội chở vợ con tuôn ra đồng* (cd). ♦ **còi mục** (đt) Tiếng tù và của trẻ chăn trâu: *Còi mục thé trăng miên viễn phố.* ♦ **còi lệnh** (đt) Tiếng còi ra hiệu lệnh • (thth) Cái tu hít của viện trọng tài trong một cuộc đấu cầu: *Trận đấu do trọng tài X cầm còi lệnh.* ♦ **còi tàu** (đt) Còi xe lửa hoặc tàu thủy: *Nghe còi tàu, mọi người đều nhôn nhao.* ♦ **còi xe** (đt) Còi bóp bằng tay hay chuyển hơi điện từ máy ra để nhận ra hiệu: *Khoảng đường cấm còi xe.*

CÒI (tt) Cỗi, xơ rơ, rụng lá hay rụng lông, hết lớn: *Cây còi, lông còi: Ở Hán còn nhiều trang cội cả, Về Tào chi sá phận cây còi* (T.T.Tường). ♦ **còi cọc** (tt) Còi hết, chỉ còn một ít lá hay một ít lông: *Thiếu phân, cây còi cọc hết; Gà già, lông lá còi cọc.*

CÓI (đt) (thực) Lát, loại cỏ phơi khô dùng dệt chiếu, đan buồm: *Chiếu cói, buồm cói.*

CÓI (đt) (động) X. Cò bợ.

CÕI (đt) Vùng, miền, khu vực, một khoảnh đất rộng trong một nước: *Làm vua một cõi; Nghênh ngang một cõi biên thùy* (K) • (R) Ba nơi sinh hoạt của con người khi sống và khi chết: 1) Cõi đời, cõi trần: *Trăm năm trong cõi người ta* (K); *2) Cõi âm, cõi chết; 3) Cõi tiên, cõi Phật, cõi thiên đàng* • Tư tưởng, cảm giác của một người: *Cõi lòng, cõi sầu.* ♦ **cõi âm** (đt) *(truyện):* Cõi linh hồn người chết phưởng phất, chưa được siêu thăng • (R) Ban đêm, trời tối âm u. ♦ **cõi chết** (đt) Chỗ chết, nơi nguy hiểm, nơi người ta tới hay việc người ta làm mà có thể chết: *Tới chỗ đó như vô cõi chết; Xui* tôi làm việc đó như đưa tôi vô cõi chết. ♦ **cõi dương** (đt) Cõi người sống hoạt động • (R) Ban ngày, có mặt trời. ♦ **cõi đời** (đt) Đời, lúc con người còn sống, còn hoạt động: *Sống trên cõi đời mà không làm gì nên thân thì sống làm quái gì.* ♦ **cõi già** (đt) Tuổi già, lúc về già: *Lạy trời phù hộ cho em, Cho em chồng lớn, em lên cõi già* (cd). ♦ **cõi hồng trần** (đt) Cõi đời cực khổ dơ dáy không ai tránh được bụi đỏ dính mình: *Một xe trong cõi hồng trần như bay* (K). ♦ **cõi khổ** (đt) (Phật) Cõi khổ não, tức cõi đời, ai sinh ra cũng phải trải qua ba giai đoạn: *già, bệnh, chết; Đời là cõi khổ.* ♦ **cõi lòng** (đt) Trong lòng, nơi chấp chứa sự suy nghĩ, vui,buồn, giận, ghét: *Ôm ấp biết bao tâm sự nơi cõi lòng.* ♦ **cõi niết bàn (nát bàn)** (đt) X. Niết bàn. ♦ **cõi ngoài** (đt) Vùng xa thị thành, xa kinh đô, ngoài sự kiểm soát của triều đình, của chính phủ. ♦ **cõi Phật** (đt) (Phật) Nơi mà con người đã hoàn toàn giác ngộ ở, bất sinh bất diệt, không chịu luật quả báo luân hồi • (thth) Tây phương, xứ sở đấng Thích ca Mâu ni, nơi Ngày ở để xem xét, và độ người có công tu niệm thành Phật. ♦ **cõi tiên** (đt) *(truyện):* Tiên cảnh, nơi bậc thần tiên ở • (R) Nơi sung sướng thong thả, thường được người đời ao ước đến sau khi chết: *Xin cầu chúc anh hồn ông được lên cõi tiên.* ♦ **cõi thiên đàng** (đt) X. Thiên đàng. ♦ **cõi thọ** (đt) *(truyện):* Nơi con người khi chết, linh hồn được ở đời đời, không phải đầu thai xuống trần chịu khổ nữa: *Xin chúc hương hồn bác được siêu thăng nơi cõi thọ.* ♦ **cõi trần** (đt) X. Cõi hồng trần.

COM-BIN (đt) (lóng) Sự toa rập, *âm mưu, sắp đặt thầm kín (combine): Tụi nó com-bin hại mình: Kiếm com-bin đặng gỡ; Làm com-bin.*

CÒM (tt) Khòm, gầy yếu, lưng cong. ♦ **còm cõi** (tt) Ròm ròi, ốm tong, dáng lọm khọm: *Còn trẻ mà hút thuốc quá nên còm cõi.* ♦ **còm kĩnh** (tt) Đẹt căm, ốm nhỏ quá, không lớn: *Nuôi con sao để nó còm kĩnh quá* ♦ **còm nhỏm** (tt) Ốm nhom: *Bộ dáng còm nhỏm.*

CÒM (đt) (lóng) Tiền huê hồng, tiền đầu, số tiền nước tính phần trăm chia cho người đắt mối: Tiền còm; Dẫn mối này kiếm còm xài (*commission*).

CÓM RÓM (trt) Khúm núm, cách sợ sệt, cung kính quá mức: *Đi cóm róm, làm bộ cóm róm.*

CỌM (tt) Khằn, khọm: *già cọm.* ♦ **cọm rọm** (tt) Lụm cụm, đáng run rẩy hoặc quờ quạng của người già yếu: *Già cọm rọm.*

CON (đt) Vai người đối với cha mẹ sinh ra: *Con ruột, đông con, muộn con; Bốn con ngồi bốn chân giường, Mẹ ơi mẹ hỡi mẹ thương con nào* (cd) • Hạng người nhỏ, thấp thỏi, ý xem thường: *Con nít, con trẻ, con người, con buôn, con con, con mẹ* • Tiếng xưng hô dịu ngọt của người lớn gọi người nhỏ hay người nhỏ tự xưng: *Này các con! Con lạy chúa...; Con ơi vãi chài xa xa, Kẻo con cá*

lóc nhảy qua bên bàu (cd) • Tiếng chỉ bề cao lớn của người: *To con, lớn con, nhỏ con, vừa con.* ♦ **con bạc** (dt) Tay đánh bạc, người sống về nghề cờ bạc hoặc bị bắt trong sòng bạc: *Con bạc đang sát phạt nhau.* ♦ **con bầy** (dt) Con đông, nhiều: *Nhà đó con bầy, phải mua gạo bao mới đủ ăn.* ♦ **con bé** (dt) Tiếng gọi đứa gái nhỏ: *Con bé kia! Con bé đi xin.* ♦ **con cái** (dt) Những con trong nhà, gồm cả trai gái: *Em về nuôi cái cùng con, Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng* (cd). ♦ **con cưng** (*cưng*) (dt) Đứa con được cha mẹ nuông chiều: *Con cưng là con hư.* ♦ **con cầu con khẩn** (dt) Con những cặp vợ chồng hiếm hoi sinh ra sau khi cầu khẩn ơn trên ban cho • (R) Những trẻ ẻo uột khó nơi. ♦ **con con** (tt) Nhỏ nhỏ, thấp thấp, người còn trẻ, vật nhỏ, việc vụn vặt: *Sau chân theo một vài thằng con con* (K); *Ăn thì lựa miếng cho ngon, Làm thì lựa việc con con mà làm* (cd). ♦ **con côi** (dt) Con mồ côi cha mẹ, hoặc cả cha mẹ: *Mẹ góa con côi.* ♦ **con công đệ tử** (dt) Tín đồ trung thành một giáo phái, có thể chết vì đạo. ♦ **con cha cháu chú** (dt) Kẻ được nhiều ân huệ riêng mà người ta nghĩ là con cháu kẻ có quyền thế: *Chỉ có mấy chỗ dành cho con cha cháu chú.* ♦ **con cháu khách** (dt) Người Tàu lai người bổn xứ • (thth) Người Tàu lai Cao Mên. ♦ **con chồng** (dt) Con riêng của người chồng, tức con ghẻ của vợ: *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng* (cd). ♦ **con dại** (dt) Con còn nhỏ, còn khờ dại: *Ở nhà con dại, mẹ già, có em* (cd). ♦ **con dâu** (dt) Nàng dâu: *Cha chài mẹ lưới con câu, Chàng rể đóng đáy con dâu ngồi nò* (cd) • Con trai và dâu, tiếng gọi chung vợ chồng con trai mình hoặc tất cả con và dâu: *Già rồi mà con dâu nó không biết thương.* ♦ **con dòng cháu giống** (dt) Con cái nhà có tài đức, tiếng tăm, công lao với xã hội, giàu tiền bạc hoặc giỏi võ nghệ. ♦ **con du đảng** (dt) Con hoang, chưa được pháp luật nhìn nhận huyết thống (Danh từ dùng trong luật Hồng Đức). ♦ **con đầu lòng** (dt) Cg. Con trưởng, đứa con sinh ra lần đầu. ♦ **con đĩ** (dt) Cg. Con điếm, gái làng chơi, đàn bà sống về nghề bán dâm • Tiếng chửi người đàn bà: *Mày là con đĩ, con đĩ chó, con đĩ ngựa.* ♦ **con điếm** (dt) X. Con đĩ (phần đầu). ♦ **con đỏ** (dt) Con mới đẻ, con đỏ lấm lói: *Vua nhân từ thương dân như con đỏ.* ♦ **con đỡ đầu** (dt) Con người khác, xin nuôi để đỡ đầu con, vì từ trước sinh bao nhiêu đều chết cả • Con người khác, mình đứng đỡ đầu giùm, làm bõ nó. ♦ **con gái** (dt) Đứa con thuộc giống cái: *Con gái là con người ta, Con dâu mới thiệt mẹ cha mua về* (cd) • Tiếng gọi yêu đứa gái nhỏ: *Lại biểu, con gái! Con gái cưng ơi!* • Đàn bà chưa chồng, còn trinh: Hoa con gái; Nó còn con gái • Con nít thuộc giống cái: *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái lấm cỏ con trai be bờ* (cd) • (R) Đàn bà, tiếng dùng khi chỉ một hạng riêng: *Em là con gái Phụng thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng* (cd); *Sở bắt con gái, lính bắt con gái, con gái vườn, con gái chợ.* ♦ **con giữa** (dt) Những con sinh giữa đứa đầu lòng và đứa út. ♦ **con ghẻ** (dt) Con riêng của vợ đối với chồng hoặc của chồng đối với vợ. ♦ **con hát** (dt) Đào kép, nghệ sĩ, người sống về nghề hát xướng. ♦ **con hoang** (dt) Đứa con sinh ra mà không ai biết cha nó là ai (Luật Hồng Đức gọi Con du đảng) • Con còn nhỏ mà bỏ nhà cha mẹ đi hoang. ♦ **con hư** (dt) Đứa con không vâng lời cha mẹ, bỏ học, phá của, đi hoang, v.v... (trai); mất nết, lăng loàn (gái): *Con cưng là con hư.* ♦ **con loạn luân** (dt) (pháp) Đứa con do hai người bà con sinh ra, bà con mà pháp luật cấm đoán lấy nhau. ♦ **con mẻ** (dt) Con mẹ ấy, tiếng gọi con mẹ vắng mặt: *Con mẻ đâu? Đừng cho con mẻ biết.* ♦ **con mẹ** (dt) Mụ, tiếng gọi người đàn bà với ý khinh, giận: *Con mẹ Bành, con mẹ đáng ghét quá!* ♦ **con muộn** (dt) Con sinh trễ, cha mẹ đã già: *Cha già con muộn.* ♦ **con nít** (dt) Trẻ nít, tiếng gọi chung trai gái còn trẻ tuổi: *Con nít miệng còn hôi sữa.* ♦ **con nít con nôi** (dt) Tiếng gọi chung con nít hoặc người còn trẻ với ý xem thường xem khinh: *Con nít con nôi mà biết gì!* ♦ **con non** (dt) Bào thai, cái thai còn trong bụng, tiếng dùng hăm le, chửi rủa: *Con non hàng nàm; Tao móc con non mày ra đa.* ♦ **con nuôi** (dt) Con người khác mình nuôi làm con; theo luật phải có duyên cớ chính đáng và có lợi cho đứa con, người đứng nuôi phải được sự ưng thuận của vợ hoặc của chồng và một trong hai người phải ít nhất trên 25 tuổi; nếu độc thân, phải lớn hơn đứa con 25 tuổi; đứa con được nuôi phải có sự ưng thuận của cha mẹ hoặc tùy trường hợp, của ông bà, giám hộ hay cơ quan phước thiện đã nuôi trước đứa nhỏ; các sự ưng thuận kể trên phải làm trước chưởng khế hoặc viên chức thẩm quyền, tòa sẽ chiếu văn kiện này mà lên án ưng thuận hoặc không; nếu thuận, bản án sẽ được sao lục cho viên chức hộ tịch sở quan ghi bên lề chứng thư khai sinh của đứa trẻ và từ đó người con nuôi được hưởng tất cả quyền lợi như con ruột, kể cả quyền lợi đối với tài sản của bà con huyết tộc. ♦ **con ngoại hôn** (dt) (pháp) Đứa con sinh trong thời kỳ cha mẹ ăn ở nhau không có giá thú, hoặc một trong hai người còn dính giá thú với một người khác. ♦ **con ngoại tình** (dt) (pháp) a) Đứa con mà người chồng của mẹ nó có đủ bằng cớ khước từ phụ hệ như: sinh trước 180 ngày làm giá thú, sau 300 ngày sau khi ly hôn hoặc trong thời gian chồng xa vắng, hay sau một vụ kiện song hôn mà người chồng được kiện • b) Đứa con của người chồng do sự ăn ở riêng với một người đàn bà khác hơn vợ chính thức. ♦ **con người** (dt) Người ta, loài người: *Con người ở đời; Trời sinh con người khôn hơn vạn vật; Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn* (cd) • Tiếng dùng với người mà mình giận và có ý khinh: *Con người gì mà lì lợm quá! Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người đong đưa* (cd). ♦ **con nhài** (dt) Người ở gái • Tiếng gọi đứa con gái khi giận: *Con nhài đó! Mày có nghe tao không?* ♦ **con nhỏ** (dt) Nh. Con dại • Tiếng gọi đứa con gái nhỏ hơn mình: *Con nhỏ đó!* ♦ **con ông cháu cha** (dt) Nh. Con cha cháu chú. ♦ **con rạ** (dt) Những đứa sinh sau đứa đầu lòng (chỉ dùng trong việc sinh nở): *Sinh con rạ cũng dễ.* ♦ **con ranh** (dt) Tiếng mắng một đứa gái: *Đồ con ranh! Con ranh kia!* ♦ **con ranh con lộn** (dt) *(truyện):* Những đứa con chết non trong bụng hoặc sinh ra rồi chết liền hay chết sau đó một vài giờ, 5, 10 ngày hay một tháng là cùng, da vàng hoặc phù sũng; theo tin tưởng chỉ có một đứa chun vô chun ra nhiều lần để đòi cho hết nợ mà hai vợ chồng đã thiếu nó kiếp trước; và chắc chắn cả đời không nuôi được đứa nào • (bệnh) Theo khoa học, có thể do chứng ngưng tập hồng huyết cầu (érythroblastose ftal) di truyền theo định luật Mendel; nguyên trong nhân loại có lối 85 phần trăm người có loại máu Rhésus (Rh+) và 15 phần trăm không phải Rhésus (Rh-), rủi vợ chồng không cùng một loại máu, thí dụ chồng Rh+, vợ Rh-, khi có thai lần đầu, bào thai là máu cha tức Rh+ có hồng huyết cầu thâm nhập vào máu mẹ

Rh- mà sinh ra chất kháng thể Antirhésus; bào thai này vẫn không sao, con sinh ra nuôi được như thường, nếu chết là do bệnh khác; nhưng từ đứa thứ hai về sau, bào thai nào cũng bị chất Agglutinines antirhésus của mẹ làm cho hồng huyết cầu của bào thai bị ngưng tập dần dần, đứa nhỏ bị chết trong bụng hoặc sinh non ngày rồi chết, hoặc sinh ra trong một thời gian ngắn, nhiều lắm là hai tháng thì chết, gan và lá lách ưng to, da vàng hoặc phù sũng. Trong trường hợp này, nếu khi lọt lòng mẹ mà đứa nhỏ còn sống, chỉ cần rút ra bỏ từ 30 tới 60 phân khối máu đứa nhỏ rồi thay vào đó số lượng tương đương máu Rh- của người nào khác hơn cha mẹ nó, thì nuôi được đứa nhỏ nhưng không nên cho nó bú sữa mẹ vì trong sữa người này có chất Agglutinines antirhésus. ♦ **con rể** (dt) Con gái và rể, tiếng gọi chung vợ chồng con gái mình hoặc tất cả con và rể: *Nhà có giỗ, con rể về đông đủ cả.* ♦ **con rồng cháu tiên** (dt) Người Việt Nam. ♦ **con rơi** (dt) Con không được cha nhìn hoặc cả mẹ cũng bỏ. ♦ **con ruột** (dt) Con do mình sinh ra • (B) Kẻ được bề trên ưu đãi hoặc dung dưỡng: *Con ruột của ông chủ đó đa!* ♦ **con sen** (dt) Đứa ở gái: *Bảo con sen pha nước.* ♦ **con so** (dt) Đứa con sinh lần đầu (chỉ dùng trong việc sinh nở): *Con so khó sinh.* ♦ **con tin** (dt) Người bị giữ làm tin để bên nghịch không dám sinh sự: *Giữ làm con tin.* ♦ **con tư sinh** (dt) (pháp) Nh. Con ngoại hôn. ♦ **con thần cháu thánh** (dt) *(truyện):* Những đứa con khó nuôi, đã ký bán (bán khoán) cho thần thánh, mình hoặc tay chân có đeo nhiều niệt, xương khỉ hoặc ông tướng bằng gỗ • (R) Những người hay đau yếu, được bạn bè gọi cà rỡn: *Mày gốc là con thần cháu thánh.* ♦ **con thơ** (dt) Con còn nhỏ, còn thơ ngây: *Con thơ tay ẩm tay bồng, Tay dắt mẹ chồng đầu đội thúng bông* (cd). ♦ **con thứ** (dt) Đứa con thứ nhì, kế đứa đầu lòng • (R) Các đứa con từ thứ nhì đến rốt. ♦ **con thừa tự** (dt) Đứa con được lập nên để phụng thờ cha mẹ ông bà, được ở nhà thờ chung và hưởng của hương hỏa. ♦ **con trai** (dt) Đứa con thuộc giống đực: *Mình sinh đã có con trai, Giá triệu con gái quan tài nàng đâu* (cd) • Đàn ông chưa vợ nheo nhẻo • Đàn ông trai tráng; Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ con trai be bờ (cd). ♦ **con trẻ** (dt) Con nít, trai hay gái còn trẻ tuổi: *Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con trẻ chơi diều đứt dây* (cd) • Trẻ con, người lớn mà dại, không thấy xa: *Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc, Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay* (T.T.Tường). ♦ **con trời** (dt) *(truyện):* Con của trời đầu thai xuống trần, thay mặt trời chăn dân, làm chúa tể thiên hạ, theo luân lý, người Trung Hoa xưa (thiên tử) • (B) Người Tàu cư ngụ ở Việt Nam: *Các chú con trời.* ♦ **con trưởng** (dt) Nh. Con đầu lòng • Con lớn hơn hết bên phía trai hoặc phía gái: *Con trưởng nam, con trưởng nữ.* ♦ **con út** (dt) Đứa con rốt, nhỏ hơn hết: *Giàu con út ăn, khó con út chịu* (tng).

CON mt. Tiếng gọi chung cầm thú, côn trùng: *Con chó, con chim, con gà, con rắn, con bướm* • (R) Tiếng gọi chung một số đồ vật tự chúng động đậy được như con vật hoặc mình làm cho nó động đậy được: *Con nước, con chuồi, con đội, con trốt* • (tt) Con vật mới sinh, còn nhỏ: *Bò con, heo con, gà con, vịt con.* ♦ **con ác** (dt) Một bộc phận khung cửi. ♦ **con bọ** (dt) Nút chỉ may nhiều bận để chận đường nách cho đừng tét: *Đóng con bọ,thắt con bọ* • Thanh gỗ có ngàm để chịu đầu trính thế cho cột (X. Bọ). ♦ **con cò** (dt) X. Cò. ♦ **con cờ** (dt) Miếng gỗ nhỏ tiện tròn có khắc chữ hoặc số để chơi giải trí: *Ăn một con cờ, con cờ lô tô* • (B) Người bị dùng làm bia trong các sự sắp đặt mưu chước: *Nó cầm tôi như một con cờ.* ♦ **con cúi** (dt) Dây rơm đánh chặt đốt cháy một đầu để mồi lửa: *Đánh con cúi, đốt con cúi, mồi cúi.* ♦ **con chạy** (dt) Bộ phận kéo lên xuống hay qua lại được để điều chỉnh một món đồ dùng *(curseur).* ♦ **con chàng** (dt) Trái bắp non vừa mới trổ: *Bắp con chàng.* ♦ **con chó** (dt) X. Chó • Miếng thép nhỏ gắn giữa cây cốt và cái niền ngừa khi cái niền quay ngược thì nó chận lại: *bu li trật con chó, ru líp tuột con chó.* ♦ **con chuồi** (dt) Cây trúc dùng để quấn sợi lúc lên đầu rồi đẩy vô rập để dệt chiếu: *Em đương dệt chiếu hồ văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuồi* (cd). ♦ **con chuồn chuồn** (dt) X. Chuồn chuồn • Ốc răng có hai cánh để nắm vặn, khỏi dùng chìa khóa: *Hai con chuồn chuồn bánh sau.* ♦ **con đò** (dt) Chiếc đò (X. Đò) • (B) Người con gái có đính hôn, ước hẹn với một người nào hoặc người đàn bà bị chồng bỏ hay đi xa: *Trăm năm dầu lỗi hẹn hò, Cây đa bến cũ con đò khác đưa* (cd). ♦ **con đội** (dt) Dụng cụ có tay quây để đội bắn những vật nặng lên cao *(vérin).* ♦ **con đường** (dt) Đường đi, xa trông như rắn bò: *Con đường tráng nhựa (X. Đường).* ♦ **con gỏi** (dt) Mồi ngon, dễ ăn như gỏi: *Ngủ không giăng mùng là làm con gỏi cho muỗi.* ♦ **con giấm** (dt) Váng gầy bằng chuối sứ chín rục với nước dừa tươi, để độ tuần lễ rồi vớt ra, để trong ve keo hoặc khạp nhỏ, đổ nước lã, rượu trắng và đường vào, váng ấy nở lớn và dày, đồng thời nước thành giấm; váng ấy là con giấm, ngày càng dày thêm và mức sản xuất càng nhiều. ♦ **con lương** (dt) Đường hồ chạy dày trên nóc và hai bên mái nhà để dẫn ngói: *Chạy con lương.* ♦ **con mắt** (bt) X. Mắt. ♦ **con nước** (dt) Triều nước, dòng nước chảy vô hoặc ra mỗi ngày sớm hay muộn tùy mặt trăng: *Mỗi ngày hai con nước; Đợi con nước khuya lui ghe thì vừa.* ♦ **con ngươi** (dt) Cg. Đồng tử, khoảnh tròn nhỏ giữa tròng đen con mắt: *Có con mắt không có con ngươi; Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ anh em khóc đỏ lòm con ngươi* (cd). ♦ **con sẻ** (dt) Cây tròn nhỏ, dài độ ba tấc dùng xỏ vô lỗ cột và kèo để hai cây này dính lại, chịu cho nhau. ♦ **con ốc** (dt) X. Ốc • (R) Vòng chụp có răng khu ốc để vặn vô cây cốt cũng có răng *(écrou).* ♦ **con ruồi** (dt) X. Ruồi • (R) Cái nút nhỏ trước nòng súng để nhắm. ♦ **con sóng** (dt) X. Sóng. ♦ **con sông** (dt) X. Sông. ♦ **con tạo** (dt) *(truyện):* Tạo công, tạo hóa, tạo vật, đấng tối cao sinh ra muôn loài và sắp đặt trước mọi việc nên hư may rủi cho mỗi người mỗi vật (tiếng dùng khi bất mãn, có ý oán): *Con tạo trớ trêu; Sông sâu sào vẫn khó dò, Kìa kìa con tạo đưa đò âm cung* (cd). ♦ **con tàu** (dt) X. Tàu. ♦ **con thuyền** (dt) X. Thuyền. ♦ **con trăng** (dt) Sự tuần hoàn của mặt trăng chung quanh trái đất đúng một tháng: *Măn con trăng này thì thấy Tết.* ♦ **con trốt** (dt) Gió xoay vần mạnh và hốt tất cả vật nhẹ lên cao: *Con trốt hốt* • (B) Sự thay đổi chiến thuật mau lẹ làm cho địch rối trí không biết đường đón đỡ: C *hiến thuật con trốt.* ♦ **con vật** (dt) Thú vật, con thú ấy, tiếng dùng khi không muốn lặp lại tên con thú vừa nói: *Nó lấy chân chà nhẹ trên gáy con heo; con vật đã ngửa, nằm dài cho nó gãi* • Động vật, loài biết đi đứng, đau đớn, v.v...: *Loài người là con vật biết nói và khôn hơn các loài* • Tiếng ví người với thú khi giận: *Anh*

cầm tôi như con vật; Tôi phải con vật đâu mà không biết xấu hổ.

CÒN (tt) Đọng lại, chưa hết, chưa thôi, có thể thêm nữa: *Mười phần chết bảy còn ba, Chết hai còn một mới ra thái bình Sãm; Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu anh còn say sưa* (cd) • (trt) Đến lượt, vẫn, tiếng dùng nhắc hay so sánh: *Ba năm còn đợi được thay, Huống chi vài tháng nào ai than phiền; Bà chết thì khách đầy nhà, Còn khi ông chết cỏ gà đầy sân* (cd) • Đang, trong tình trạng cũ, chưa đến lúc mong đợi: *Còn sống, chưa ăn được; Còn nhỏ, chưa lấy vợ lấy chồng được.* ♦ **còn chi** (trt) Không còn, có còn chi đâu: *Còn chi là cái hồng nhan* (K). ♦ **còn duyên** (trt) Còn trẻ đẹp, có thể kết đôi với người trang lứa: *Còn duyên kén những trai tơ, Hết duyên ông lão cũng vơ làm chồng; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa* (cd) • Còn nợ, chưa thôi nhau được: *Dầu anh có lỗi hẹn hò, Còn duyên đâu để con đò sang ngang; Dầu cho cha mẹ bất tình, Nhào lăn ra khóc, vì tại mình còn duyên* (cd). ♦ **còn đường** (trt) (lóng) Còn hy vọng, còn xài được: *Tuy già chớ còn đường.* ♦ **còn gì** (trt) Không còn, lời bảo đã hết mà có ý tiếc: *Ngày ngày hai bữa cơm đen, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng* (cd). ♦ **còn hơn** (trt) Chẳng bằng, lời so sánh: *Có còn hơn không; Đi còn hơn ở; Một đêm quân tử nằm kề, Còn hơn đứa dại vỗ về quanh năm* (cd). ♦ **còn ngòi** (tt) Chưa chín, cái ruột ở giữa còn sống: *Cơm còn ngòi, trứng còn ngòi* • Cái ngòi cháy chưa hết hoặc chưa rút ra: *Pháo còn ngòi, lựu đạn còn ngòi.* ♦ **còn như** (trt) Nếu, ví bằng, tiếng bắc sang câu khác để nhắc nhở hay so sánh: *Có thương thì hãy bước vào, Còn như chẳng có ai nào mong ai* (cd). ♦ **còn trinh** (tt) Còn nguyên vẹn, chưa lấy ai: *Cô ấy còn trinh.* ♦ **còn xuân** (tt) Đang trong mùa xuân, chưa qua mùa xuân: Tháng hai là tháng còn xuân • (B) Trong lúc xuân canh, còn trẻ, còn duyên: *Còn xuân ong bướm dập dìu, Hết xuân ong bướm ra chiều phôi pha* (cd).

CỎN (dt) Con vợ nó, con vợ thằng ấy, con vợ mày, tiếng chỉ vợ một người ở vai nhỏ hơn mình, vắng mặt: *Cỏn đâu vắng? Nó đi mấy tháng nay, cỏn phải qua ở với tôi.*

CỎN CON (tt) Con con, nhỏ nhít, ít ỏi: Hồi nào em bé cỏn con, Bây giờ em đã lớn khôn thế này (cd).

CONG (tt) Quẹo, vạy, không ngay: *Uốn cong, đường cong; Phải cung rày đã sợ làn cây cong* (K). ♦ **cong cong** (tt) Hơi cong, cong ít: *Con đường danh lợi cong cong, Kẻ toan thoát khỏi người mong bước vào* (cd). ♦ **cong cớn** (tt) Đỏng đảnh, bỏng chanh, tính người đàn bà không đứng đắn: *Con người cong cớn.* ♦ **cong đầu** (trt) Ghì đầu, cắm đầu, cách chạy nhanh: *Cong đầu chạy.* ♦ **cong đuôi** (trt) Vổng đuôi lên và quặp chót đuôi xuống chạy thật nhanh: *Ngựa chạy cong đuôi; Cò bay thẳng cánh, chó chạy cong đuôi* • (B) Nh. Cong đầu, lời nói chơi, chỉ người chạy cong đầu: *Thằng ấy cong đuôi chạy.* ♦ **cong huỳnh** (tt) Vênh, tréo bậy bạ: *Vành nia cong huỳnh; Tay chân thẳng chồng cong huỳnh.* ♦ **cong lưng** (trt) Lui cui, cặm cụi, say mê việc làm, không thiết chi khác: *Tới giờ rồi mà cứ cong lưng làm hoài.* ♦ **cong mắt** (trt) Nhức mắt, bệnh nhức đầu nặng, làm nhức tới mắt: *Nhức đầu cong mắt.* ♦ **cong phinh** (tt) Nh. Cong huỳnh. ♦ **cong queo** (tt) Cong qua queo lại nhiều lần: *Đường qua đèo cong queo nhiều đỗi, Thương thân chàng lắm nỗi nhọc nhằn* (cd). ♦ **cong quẹo** (tt) Nh. Cong queo. ♦ **cong vẹo** (tt) Nh. Cong huỳnh. ♦ **cong vòng** (tt) Thiệt cong, uốn như vòng cung: *Trời mưa nhà dột chảy re, Lá tre hứng nước ngọn tre cong vòng* (cd) • Lời chê vật cong, nhưng nói lố: *Cặp chân cong vòng.*

CÒNG (dt) (động) Cg. Bàng kỳ, loại cáy nhỏ ở bãi bể, mép mương, mép rạch, ngoe dài, càng cong, vỏ đỏ: Con còng, mắm còng; Cáy, còng, ba khía, cua đồng, Bốn anh so vóc, anh còng cao hơn; Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng, Về sông ăn cáy về đồng ăn cua (cd) • (R) (tt) Khòm, đứng lưng hơi cong như càng con còng: Còng lưng; Chồng còng lại lấy vợ còng, Nằm chiếu thì rộng nằm nong thì vừa (cd) • (dt) Vật bằng gang, có hai càng tròn khi mở, để bắt người xỏ tay vô rồi khóa lại: Mở còng cho hắn • (đt) Bắt xỏ tay vô còng rồi khóa lại: Còng nó lại! Hai người bị còng chung. ♦ **còng bò** (bt) Ngoằn ngoèo, cong queo, lối chữ nguệch ngoạc, không ngay hàng: *Chữ còng bò, viết như còng bò.* ♦ **còng còng** (trt) Khòm khòm: *Đứng còng còng.* ♦ **còng đầu** (đt) Trói lại, còng lại (tiếng hỗn xược): *Còng đầu nó lại; Tao còng đầu hết.* ♦ **còng gió** (dt) (động) Loại còng nhỏ, vỏ trắng, ngoe càng thật dài • (B) Người ốm, cao lỏng thỏng: *Bộ như còng gió.* ♦ **còng quèo** (tt) Nh. Cong queo.

CÒNG CÒNG (trt) Nh. Cò cò.

CÓNG (trt) Cứng đơ, bị rét (lạnh) quá: *Rét cóng, lạnh cóng tay cóng chân.*

CÓNG (dt) Khạp, thạp nhỏ bằng đất nung.

CỎNG (dt) Ngỏng, cứng và đứng thẳng lên. ♦ **cỏng cảnh** (trt) Tròng trành, mất thăng bằng: *Cầu bắc cỏng cảnh.*

CÕNG (đt) Mang trên lưng: *Công rắn cắn gà nhà* (tng); *Cả kêu bố chú công con, Việc chi nên nỗi bon bon chạy hoài* (LVT); *Hai vai gánh nặng nề hai, Nghiêng mình công chúa dìu tay mẫu từ* (cd).

CỘNG (bt) Chung lại, thêm vô, tính gộp: *Cộng số, 1 cộng với 2 là 3, toán cộng.* ♦ **cộng chung** (đt) Cg. Tổng cộng, hợp cộng, tính gộp hết lại: *Cộng chung coi được bao nhiêu.* ♦ **cộng sổ** (đt) Tính sổ, cộng tiền vô tiền ra rồi trừ lại coi dư hay thiếu bao nhiêu: *Cộng sổ cuối năm.*

CÓP (đt) Góp, lượm lặt, góp nhặt, nhặt từng tí để dành: *Ky cóp, góp nhặt.* ♦ **cóp nhặt** (đt) Góp nhóp, lấy mỗi nơi một ít hoặc mỗi lúc một ít thành nhiều: *Phải cóp nhặt mới có ngần này.*

CÓP (đt) Bắt chước, chép của người khác: *Văn cóp, cóp bài của bạn (copier).*

CỌP (dt) (động) Hổ, hùm, kễnh, ông thầy, ông ba mươi, loại thú rừng dữ, ăn thịt, mình dài lông có vằn ngắn, đầu tròn, râu cứng, răng nanh thật nhọn, chân to, vuốt bén nhọn, bước đi không tiếng động: *Cọp dữ không ăn thịt con; Sợ cọp chớ ai sợ cứt cọp; Dữ như cọp; Cọp lẻ khôn cự cáo bầy* • (B) Du đảng, thường làm oai để coi hát không mua vé: *Gánh ấy bị cọp vô đông, mất cả rờ xết* • (R) (trt) Xài bòn, không trả tiền: *Đi xe cọp, chơi cọp, hút cọp, đọc báo cọp, coi hát cọp.* ♦ **cọp cái** (dt) Con cọp thuộc giống cái, đẻ con • (B) Đàn bà hung dữ: *Đừng chọc con cọp cái đó.* ♦ **cọp mung** (dt) (động) Cọp lông đen.

CỐT (dt) (động) Loại chim báo tin nước lớn.

CỐT (dt) Bồ, loại phên đương bằng tre hay nứa có thể cuốn được.

CÓT KÉT (trt) Cg. Cọt kẹt, tiếng hai vật cứng nghiến nhau: *Võng đưa cót két; Tre kêu cót két giữa trưa, Thương người dang nắng dầm mưa dãi dầu* (cd). ♦ **cọt kẹt** (trt) Nh. Cót két.

COỌT-NE (trt) Cách phạt góc sau khi quả banh ra biên hậu và trước đó, chạm phải cầu thủ phía ấy: *Phạt coọt-ne, đá coọt-ne.*

CÔ (đdt) Ở, vai và tiếng gọi chị hay em gái của cha mình: *Chú, bác, cô một họ; dì, dượng, cậu khác dòng* (tng) • Tiếng anh và chị dâu gọi tắng em gái (gọi theo con) • Tiếng gọi các gái chưa chồng hoặc có chồng mà không thân lắm: *Hỡi cô đa đỏ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha* (cd) • Tiếng gọi các người đàn bà có nghề làm ăn mua bán hoặc chồng họ có các nghề ấy: *Cô đỡ, cô mụ, cô giáo, cô ký, cô thông; Còn cô bán rượu anh còn say sưa* (cd) • Tiếng gọi các hồn ma con gái: *Cốt cô, xác cô Hai.* ♦ **cô ả** (đdt) Ả ấy, tiếng chỉ một người gái vắng mặt, hơi khinh: *Cô ả lượn qua đây mấy bận.* ♦ **cô bà** (đdt) Tiếng chỉ các người đàn bà giàu có, vợ người có chức phận, ý hơi mỉa mai: *Người ta bây giờ thuộc hạng cô bà rồi!* ♦ **cô bác** (đdt) Tiếng gọi chung bà con thuộc vai lớn hơn mình: *Bà con cô bác; Mình là chỗ cô bác nó* • Tiếng gọi chung những người quen biết lối xóm: *Nói ra cô bác đừng cười, Để cho tôi bắt bộ với người áo đen* (cd). ♦ **cô bạn** (dt) Tiếng chỉ người bạn gái khi nói với người khác: *Đó là cô bạn cùng sở với tôi.* ♦ **cô cậu** (tt) Vai giữa con người cô và con người cậu, thuộc bà con bàng hệ, khác họ nhưng cấm cưới hỏi nhau: *Anh em cô cậu, chị em cô cậu.* ♦ **cô cốt** (dt) *(truyện):* Cg. Cô xác, người đàn bà được hồn ma nhập vào khi cầu, để mách bảo cho người đến cầu xin những việc sẽ tới. ♦ **cô chị** (dt) Tiếng chỉ người chị để phân biệt với người em gái: *Cô chị trỗi hơn cô em một cái đầu.* ♦ **cô chồng** (đdt) Vai cô của chồng mình: *Đó là cô chồng của tôi (khi gọi vẫn gọi cô như có ruột).* ♦ **cô dâu** (dt) Nàng dâu, tiếng người ngoài gọi người gái đang làm đám cưới hoặc mới về nhà chồng: *Cô dâu có cầm bó hoa đó.* ♦ **cô đào** (dt) X. Ả đào. ♦ **cô đỡ** (dt) Cg. Cô mụ, người làm nghề đỡ đẻ, săn sóc người đàn bà sinh sản. ♦ **cô em** (dt) Tiếng gọi tắng người gái trẻ hơn mình: *Cô em đừng phiền* • Vai em nhưng gọi tắng bằng cô theo con mình: *Cô, nhưng cô em* • Tiếng chỉ người em gái để phân biệt với người chị: *Cô em thấp hơn cô chị.* ♦ **cô gái** (dt) Tiếng chỉ đàn bà con gái, không thân cũng không khinh: *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh nhớn nhàng* (cd). ♦ **cô mình** (dt) Em bậu, tiếng gọi thân mật người nhân tình hoặc vợ: *Cầu tre lắt lẻo gập ghềnh, Làm sao qua gặp cô mình một phen* (cd). ♦ **cô mụ** (dt) X. Cô đỡ. ♦ **cô nàng** (dt) Nh. Cô ả. ♦ **cô nương** (dt) Tiếng gọi tôn kính người gái hoặc đàn bà: *Gửi cô nương nhã giám; Xin cô nương an dạ.* ♦ **cô vợ** (dt) Cô của vợ mình (khi gọi vẫn gọi cô). ♦ **cô xác** (dt) Nh. Cô cốt.

CÔ (tt) Mồ côi cha; lẻ loi, một mình: *Ỷ chúng hiếp cô.* ♦ **cô ai tử** (dt) Kẻ côi cút này; lời người mồ côi tự xưng. ♦ **cô cùng** (tt) Lẻ loi cùng khổ, một mình bơ vơ cực khổ: *Thân cô cùng nơi xứ lạ.* ♦ **cô độc** (tt) Chỉ có một mình: *Thân cô độc, không biết nhờ cậy ai.* ♦ **cô đơn** (tt) Đơn chiếc, một mình • (thth) Một mình hiu quạnh, buồn tanh: *Tuy ở giữa đô thành náo nhiệt, nhưng lòng cảm thấy cô đơn.* ♦ **cô hồn** (dt) *(truyện):* Hồn hoang, không người thờ, cúng: *Cúng cô hồn, vái cô hồn* • (R) Tiếng chửi: *Đồ cô hồn; Thằng cô hồn đó mới đây đi đâu rồi?* ♦ **cô hồn sống** (dt) (lóng) Những kẻ hoang đàng, hay trộm cắp: *Nải chuối mới để đây, thằng cô hồn sống nào lấy rồi?* ♦ **cô khổ** (tt) Bơ vơ khổ sở. ♦ **cô lập** (bt) Riêng một mình, không dự vô việc chung: *Chủ nghĩa cô lập* • (thth) Bị lẻ loi, không phe đảng: *Bây giờ hắn cô lập rồi.* ♦ **cô lập hóa** (dt) Để riêng ra xa, không cho gần người khác; Đó là kế ly gián để cô lập hóa hắn. ♦ **cô lậu** (tt) Hẹp hòi trong sự hiểu biết: *Ý thức cô lậu.* ♦ **cô liêu** (tt) Vắng vẻ, quạnh hiu: *Bến cô liêu vắng bóng người xưa* (Vđ). ♦ **cô miên** (tt) Ngủ một mình: *Phòng không lạnh lẽo giấc cô miên* (Vđ). ♦ **cô nhi** (dt) Con côi, trẻ mồ côi. ♦ **cô nhi quả phụ** (dt) Con côi mẹ góa. ♦ **cô nhi tử sĩ** (dt) Con chiến sĩ bỏ mình vì nước: *Nhà, đất dành cho cô nhi tử sĩ.* ♦ **cô nhi viện** (dt) Nhà nuôi trẻ mồ côi. ♦ **cô phòng** (dt) Buồng riêng, buồng người ở một mình: *Người đi sương gió lạnh lùng, Người nhà trong cảnh cô phòng quạnh hiu* (cd). ♦ **cô phụ** (dt) Người đàn bà lẻ loi, ở một mình. ♦ **cô quả** (dt) Tức cô nhi quả phụ gọi tắt. ♦ **cô tịch** (tt) Nh. Cô liêu. ♦ **cô tử** (dt) Kẻ mồ côi cha này, lời tự xưng. ♦ **cô thân** (dt) Thân lẻ loi một mình: *Cô thân chích bóng.* ♦ **cô thần** (dt) Di thần, các quan triều trước, không ra làm quan cho chúa mới. ♦ **cô thế** (tt) Cái thế lẻ loi của người ở hay đứng một mình, không người giúp sức: *Day bên này có anh trùm vạn, day bên kia có chị cấy công, Một mình tôi cô thế giữa vòng, dẫu hơi ngắn giọng, cũng quyết lòng hò theo* (cd). ♦ **cô thôn** (dt) Làng xóm ở riêng giữa cánh đồng rộng, không gần xóm khác. ♦ **cô trung** (dt) Người tôi trung thành không ai biết.

CỒ (tt) Cộm lên, gồng lên • To lớn: *Gà cồ, thằng lồ cồ.* ♦ **cồ thiên** (tt) Quá lớn, thật bự (tiếng trẻ con): *Dế mày cồ thiên, dế tao đá sao lại.*

CỒ MẠCH (dt) (Đy) Đọt tre, khí lạnh, vị đắng, không độc.

CỐ (dt) Ông cụ, tức cha của ông nội: *Bà cố, ông cố* • Tiếng gọi chung các người già: *Lạy cố ạ! Thưa cố.* ♦ **cố đạo** (dt) Tiếng chỉ vị linh mục đạo Da Tô (Hồi trước phần nhiều là người ngoại quốc, râu dài).

CỐ (dt) Cầm, thế, giao ruộng đất cho người để vay nợ, sau có tiền chuộc lại với số lời định trước: *Cố ruộng cho người.* ♦ **cố công** (trt) Thuê công, mướn người làm việc ăn công: *Tính tiền cố công* • (R) Lấy công trừ lời (lãi), vốn vẫn giữ y, sự kiện thiếu người một số tiền không trả nổi, phải ở làm việc nhà hoặc cho con tới ở, chừng nào có tiền trả hết một lần mới được thôi ra: *Ở cố công, cố công nát lời, cố công trả nợ.* ♦ **cố chủ** (dt) Người chủ bỏ tiền ra cầm thế; người cho vay có giữ đồ thế chân. ♦ **cố nông** (dt) Dân cày nghèo, đi ở mướn cày ruộng hoặc mướn ruộng và vay lúa làm mùa.

CỐ (bt) Định bụng, quyết làm, có toan tính trước: Cố ý, cố sát • Gắng lên, rán sức: *Cố gắng, cố học* • Nhiều, tham lam, quá sức: *Ăn cho cố, làm cho cố.* ♦ **cố ăn** (dt) Gượng ăn cho qua buổi chớ không muốn ăn: *Bệnh, phải cố ăn chớ miệng đắng quá* • (tt) Háo ăn, ham ăn, giành ăn cho nhiều: *Người cố ăn; Cố ăn có ngày phát ách* • (B) Tham, giành phần to, gộp hết cho mình: *Cố ăn quá, không chia choa ai cả.* ♦ **cố ăn cố uống** (tt) Háo, ham ăn uống nhiều: *Đi đám tiệc mà cố ăn cố uống như thế, người ta*

khinh. ♦ **cố công** (trt) Gắng sức làm việc: *Cố công mài sắt chầy ngày nên kim* (cd). ♦ **cố chí** (trt) Bền lòng, rán đeo đuổi ý định đến cùng: *Cố chí học hành cho thành tài.* ♦ **cố gắng** (bt) Rán sức, dầu bị cản trở cũng rán lướt qua: *Cố gắng học hành; Làm ăn phải cố gắng mới khá.* ♦ **cố gượng** (đt) Rán chuỗi dậy, rán vùng vẫy khi thất thế, nghèo: *Cố gượng ăn uống, cố gượng cho qua lúc này.* ♦ **cố lỳ** (trt) (lóng) Chịu trận không chối cãi, không trốn tránh vì hết biết xấu hổ: *Thiếu nợ cố lỳ; cố lỳ ra đó.* ♦ **cố mạng** (trt) Rán giữ thân mình (lời trối người sắp chết) • (thth) Ẩu, không ngó trước xem sau, không kể phải quấy: *Nói cố mạng, đi cố mạng, ăn lời cố mạng.* ♦ **cố phạm** (đt) (pháp) Can phạm đã bị phòng luận tội buộc là cố ý gây tội lỗi, khó được hưởng trường hợp giảm khinh. ♦ **cố quyết** (đt) Nhất quyết, định làm cách quyết liệt: *Cố quyết ăn thua.* ♦ **cố sát** (đt) (pháp) Quyết giết người, tội giết người có tính trước: *Phạm tội cố sát.* ♦ **cố sức** (trt) Rán sức, đem hết ngày giờ sức lực ra làm: *Cố sức đi cho kịp giờ; cố sức làm cho rồi.* ♦ **cố tâm** (trt) Quyết lòng, chú tâm, có định trước. ♦ **cố tình** (trt) Quyết ý, có định trước: Cố tình làm bậy. ♦ **cố túng** (trt) (pháp) Có ý dung túng, không dạy dỗ. ♦ **cố từ** (trt) Một mực từ chối, từ giã, ai mời, ai cấm cũng không được: *Cố từ không nhận, cố từ ra về.* ♦ **cố thủ** (đt) Rán giữ, đem hết sức gìn giữ, không để mất, không cho ai xâm phạm: *Cố thủ thành trì; Còn có con xe mà cũng cố thủ.* ♦ **cố xác** (trt) (lóng) Nh. Cố mạng. ♦ **cố ý** (trt) Quyết ý, có tính trước: Cố ý hại người. ♦ **cố ý ẩu đả thành thương** (bt) (pháp) Đánh lộn có thương tích với ý định, có sắp đặt trước, thường được kể là một khinh tội và được đưa ra tòa Tiểu hình sơ thẩm. ♦ **cố ý đả thương** (đt) (pháp) Cố ý làm cho người bị thương tích như đánh đập, đâm, chém, bắn... gây cho nạn nhân một sự bất lực dưới 20 ngày thì nhẹ hơn từ 21 ngày sắp lên (*coups et blessures volontaires).* ♦ **cố ý đả thương nhân thương trí mạng** (đt) (pháp) Cố ý làm cho người bị thương thôi, nhưng thương tích ấy làm cho người ta chết (*coups et blessures volontaires ayant donné la mort sans l'intention de la donner).*

CỐ (tt) Bền chí, một mực, không thay đổi: *Ngoan cố, cứng cố.* ♦ **cố cùng** (đt) An phận, cam lòng sống cảnh cùng quẫn: *Cố cùng đến mực* • (trt) (thth) Cùng lắm, đến mức không thể đừng: *Cố cùng lắm mới phải vay mượn.* ♦ **cố chấp** (bt) Chấp nê, câu nệ, khăng khăng một lòng, không đổi ý: *Tính cố chấp; cố chấp quá khó tiến* • (thth) Khó tính, hay để ý những lỗi vụn vặt hoặc vô tình của người: *Ông chủ hay cố chấp, đừng làm sái ý ông.* ♦ **cố định** (tt) Ở luôn một chỗ, giữ một ý định, không dời đổi: *Ý kiến cố định; Việc ấy như cố định, đừng bàn cãi vô ích.* ♦ **cố hữu** (tt) Có sẵn tự nhiên, khó dời đổi, khó bỏ: *Tự ái là tính cố hữu của người nghèo.* ♦ **cố kết** (đt) Kết chặt, rán làm cho dính liền nhau: *Chỉ điều đố gỡ cho ra, Keo sơn cố kết một nhà hòa vui* (cd). ♦ **cố nhiên** (bt) Dĩ nhiên, hẳn thế rồi, tình trạng không thể khác: *Đó là việc cố nhiên; Cố nhiên như vậy.* ♦ **cố tật** (đt) Thói quen đã thành tật, khó chữa, khó bỏ: *Hình như tới hội trễ là cố tật của người mình.* ♦ **cố thể** (đt) (lý) Vật thể có hình thức hay tính chất nhất định, không thay đổi.

CỐ (tt) Cũ, lâu ngày: *Ôn cố tri tân* • (đt) Cớ, lý do: *Vô cố đánh người.* ♦ **cố cựu** (tt) Cũ, lâu xưa: *Tới đây dây vấn gàu thưa, Hỏi người cố cựu giếng xưa ai đào* (cd). ♦ **cố chỉ** (đt) Nền cũ, địa chỉ trước. ♦ **cố đô** (đt) Kinh đô cũ, nơi vua đóng đô khi xưa: *Cố đô Huế.* ♦ **cố giao** (bt) Kết giao từ lâu: *Bạn cố giao; Thâm tình thay, bạn cố giao, Dầu xa xôi mặt không xao tấc lòng* (cd). ♦ **cố hương** (đt) Quê hương xưa, nơi sinh trưởng (tiếng dùng khi đang ở xa): N *hớ cố hương lòng như dao cắt* (cd). ♦ **cố hữu** (đt) Bạn cũ, người bạn lâu ngày gặp lại: *Giếng sâu có nước không gàu, Hỏi người cố hữu sao đào giếng sâu* (cd). ♦ **cố nhân** (đt) Người cũ, người có quen biết trước hoặc có kết bạn từ lâu: *Tới đây tứ cố vô nhân, Hò lên hỏi thử cố nhân tôi người nào* (cd) • (R) Bạn cũ. ♦ **cố quận** (đt) Nh. Cố hương: *Trông chừng mấy bạc lưng chừng, Phải chăng cố quận dưới vừng mây kia* (cd). ♦ **cố quốc** (đt) Nước cũ, nước mình xa cách lâu ngày: *Tấc lòng cố quốc tha hương* (K). ♦ **cố thổ** (đt) Đất cũ, nơi mình sinh trưởng, nơi đã từng đi ngang qua hay đã từng ở một ít lâu: *Xa trông trời nước một màu, Cỏ cây cố thổ héo xào thề lương* (cd). ♦ **cố tri** (tt) Quen biết lâu: *Mang bầu tìm bạn cố tri, Tìm không gặp bạn li bì những say* (cd).

CỐ (đt) Tưởng đến, đoái hoài, ngó lại: *Chiếu cố, hạ cố, bất cố gia đình.* ♦ **cố cập** (đt) Nhìn đến, để ý đến mà thương, mà giúp, săn sóc: *Xin ông rộng tình cố cập.* ♦ **cố lự** (đt) Nghĩ đến, nhớ đến thì buồn lo. ♦ **cố tuất** (đt) Thương xót giùm. ♦ **cố thác** (đt) Phó thác, giao cho: *Cố thác trách nhiệm.* ♦ **cố vấn** (bt) Khi cần thì hỏi đến; người hoặc nhóm người đặt ra để hỏi ý kiến khi cần: *Cố vấn pháp luật, cố vấn chính trị.* ♦ **cố vị** (đt) Thương, tiếc địa vị, bám riết, làm hết cách để ở luôn: *Tham quyền cố vị.*

CỔ (đt) (giải) Bộ phận thân thể nối liền đầu và mình: *Cần cổ, bản cổ, gân cổ, trái cổ, khoang cổ, cắt cổ, chọc cổ, mắc cổ, ngửa cổ, rút cổ, vặn cổ* • Phần trên cái áo, vòng qua cổ: *Khoét cổ, viền cổ, cổ hơi chật* • Ni tấc, bề dài của vòng tròn cái cổ: *Áo cổ 36, cổ 40* • Phần trên cây dừa cây cao, gần nơi mọc lá trổ buồng: *Dừa gãy cổ* • Bộ phận trước loại xe hai bánh: *Xe gãy cổ, cong cổ, vạy cổ, bộ đồ cổ* • Những bộ phận ở gần đầu, gần chót: *Cổ chân, cổ tay, cổ ve chai.* ♦ **cổ áo** (đt) Phần trên cái áo, khoét trống để ôm cái cổ: *Khoét cổ áo, viền cổ áo.* ♦ **cổ bà ba** (đt) Cổ áo trẹt, được viền luồn với đinh chạy dài tới vạc. ♦ **cổ bẻ** (đt) Cổ áo có bâu đứng rồi lật xuống: *Áo cổ bẻ.* ♦ **cổ bồng** (đt) Hình giống cái trống bồng, hai đầu tròn, giữa eo: *Núm mả cổ bồng.* ♦ **cổ cò** (đt) Cổ cao và ốm như cổ con cò: *Ngỏng cổ cò.* ♦ **cổ cúc** (đt) Phần cái cổ, phía sau, dưới ót: *Đánh ngay cổ cúc.* ♦ **cổ chân** (*chơn)* (đt) Cườm chân, đoạn dính liền với bàn chân: *Cổ chân em trắng lại tròn, Thêm đôi kiềng cẳng thật giòn xiết bao* (cd). ♦ **cổ chó** (đt) Cổ con chó, nơi buộc dây • (R) Vòng dây thắt hai khoanh, mối giấu ở giữa, để tròng vào cọc, càng kéo càng siết chặt: *Thắt cổ chó.* ♦ **cổ giữa** (đt) Cổ áo có hàng nút ở giữa, từ cổ xuống khỏi rún (rốn): *Trong bụng trống trơn mang cổ giữa, Trên đầu trọc lóc, bịt khăn ngang HL; Bà ba cổ giữa bên trong, Ngoài thì áo cặp khăn hồng dù tay* (cd). ♦ **cổ hàn** (đt) Cổ xe đạp, hàn xì dính nối với sườn xe: *Cổ hàn không chắc bằng dọc rắc ro (raccord).* ♦ **cổ họng** (đt) Bản họng, phía trước cái cổ, nơi cuống họng nổi gồ lên: *Đánh bể cổ họng.* ♦ **cổ hũ** (đt) Cuống dạ dày (bao tử) nối với cuống họng • (R) Cổ cây cau dừa, no ra, giữa là mầm non của buồng trái: *Cau gãy cổ hủ.* ♦ **cổ hũ cau** (đt) Cổ hũ cây cau, ăn được, ăn nhiều say. ♦ **cổ hũ**

dừa (dt) Cổ hũ cây dừa, ăn ngon, ngọt nước hơn cổ hũ cau. ♦ **cổ ngấn** (dt) Cổ đàn bà có ngấn, được cho là đẹp. ♦ **cổ rắc-co** (dt) Cổ xe đạp có cái khâu hai lỗ (*raccord*), ôm chặt cái cổ và ống sườn. ♦ **cổ tay** (dt) Cườm tay, phần chót cánh tay, dính với bàn tay: *Cổ tay em trắng như ngà, Cặp mắt em liếc như là dao cau* (cd). ♦ **cổ trái tim** (dt) Cổ áo khoét hình trái tim: *Áo cổ trái tim.* ♦ **cổ tròn** (dt) Cổ áo khoét tròn, ôm sát cổ người: *Áo cổ tròn.* ♦ **cổ ve chai** (dt) Cổ cái ve, dưới lớn trên nhỏ dần • (R) Đoạn đường gần cầu, bóp hẹp lại: *Thấy bảng có hình cổ ve chai nên rà thắng lại.* ♦ **cổ vuông** (dt) Cổ áo khoét vuông, có viền: *Áo cổ vuông.* ♦ **cổ xe** (dt) Cái cổ xe đạp, nơi gắn tay cầm để điều khiển: *Cổ xe hỏng.*

CỔ (dt) Bắp đùi, bắp vế • (R) Vế của một câu thơ, một bài thơ (thí dụ: câu lục bát có hai vế, vế trên sáu tiếng, vế dưới tám tiếng): *Văn bát cổ* • Phần hùn: *Cổ phần.* ♦ **cổ chủ** (dt) Người sáng lập một hội buôn đứng gọi phần hùn. ♦ **cổ đông** (dt) Hội viên có phần hùn trong một hội buôn. ♦ **cổ phần** (dt) Phần hùn có định số để mỗi người tự ý góp nhiều hay ít vào một công ty thương mãi hay kỹ nghệ (*action*). ♦ **cổ phần hiện vật** (dt) X. Hiện vật cổ phần. ♦ **cổ phần hưởng thụ** (dt) X. Hưởng thụ cổ phần. ♦ **cổ phần hữu hạn công ty** (dt) Công ty có số vốn và số cổ phần có hạn, chỉ chịu trách nhiệm với thân chủ trước pháp luật trong giới hạn ấy thôi; trong trường hợp bị khánh tận, những tài sản riêng của người hùn không phải bị tính vô trong số vốn của công ty. ♦ **cổ phần kim tiền** (dt) X. Kim tiền cổ phần. ♦ **cổ phần ký danh** (dt) X. Ký danh cổ phần. ♦ **cổ phần lưỡng hợp công ty** (dt) Công ty có hai hạng hội viên, một số chịu trách nhiệm vô hạn, còn bao nhiêu chỉ chịu trách nhiệm trong giới hạn cổ phần đã đóng góp. ♦ **cổ phần sáng lập** (dt) X. Sáng lập cổ phần. ♦ **cổ phần ưu tiên** (dt) Phần hùn được quyền ưu tiên trong việc quyết định, dự vô ban quản lý, chia lời, v.v..., phần nhiều là những phần bỏ vô khi sáng lập, những người có nhiều cổ phần (*action de priorité*). ♦ **cổ phần vô danh** (dt) Phần hùn không tên, ai giữ giấy tờ là chủ phần hùn đó (*action au porteur*).

CỔ (dt) Cô ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng cô khi vắng mặt: *Cô Ba cổ nói cổ mắc việc nên cổ lại không được.*

CỔ (tt) Xưa, cũ kỹ, thuộc đời xưa: *Đồ cổ, hoài cổ, khảo cổ.* ♦ **cổ ấn học** (dt) Khoa nghiên cứu những ấn triện đời xưa (*con dấu*). ♦ **cổ bản** (dt) Bản xưa, sách xưa • Tên một bản đàn thuộc sáu bài bắc: *Ca cổ bản.* ♦ **cổ ca** (dt) Bài ca theo điệu đờn cổ điển xưa. ♦ **cổ ca tân điệu** (dt) Bài ca giọng nửa mới nửa cũ, rút trong các giọng Triều Châu, Quảng Đông và tân nhạc để hát trong tuồng cải lương. ♦ **cổ chế** (dt) (pháp) Chế độ, thể chế, sự tổ chức hành chánh, pháp luật hồi xưa. ♦ **cổ đại** (dt) Thời xưa, thời thượng và trung cổ. ♦ **cổ đại điêu thạch** (dt) Bia đá từ đời xưa còn lại, có khắc hình và chữ, có ích cho việc khảo cổ. ♦ **cổ điển** (dt) Điển cố, điển tích xưa • (tt) Tính cách, nền nếp xưa, cũ của sự vật: *Nên học cổ điển, văn chương cổ điển* • (R) (tt) Xưa cách tương đối: *Hát cổ điển (hát bội) đối với hát cải lương (kim thời); bài ca cổ điển (cải lương) đối với bài hát tân nhạc.* ♦ **cổ đổng** (dt) Đồ xưa • (tt) Xưa: *Bộ lư cổ đổng.* ♦ **cổ học** (dt) Môn học khảo cổ, khoa dạy nghiên cứu đồ xưa, sách xưa để hiểu đời sống của người xưa • Nền học cũ. ♦ **cổ hủ** (tt) Xưa, hủ lậu, mục nát, không hợp thời: *Tính cách cổ hủ.* ♦ **cổ họa** (dt) Tranh xưa, bức vẽ đời xưa còn lại. ♦ **cổ họa học** (dt) Một bộ môn khoa khảo cổ, chuyên nghiên cứu các bức tranh xưa để hiểu qua nền mỹ thuật hoặc nếp sống của người xưa. ♦ **cổ huy chương học** (dt) Một bộ môn khoa khảo cổ chuyên nghiên cứu những huy chương xưa để tìm hiểu mỹ thuật, nếp sống người xưa. ♦ **cổ kim** (dt) Đời xưa và đời nay: *Cổ kim đông tây; tự cổ chí kim.* ♦ **cổ kính** (tt) Già dặn, mạnh mẽ • Cái kiếng soi cũ: *Đập cổ kính ra tìm lấy bóng TỰ ĐỨC.* ♦ **cổ khí** (dt) Từ khí xưa, đồ chưng dọn và dùng hồi thời xưa. ♦ **cổ lai** (trt) Xưa nay, từ xưa đến nay: *Cổ lai có một mình cha, Con lớn không gả chuột tha mất đời* (cd). ♦ **cổ lễ** (dt) Lễ phép xưa: *Theo cổ lễ, không được cạo râu khi để tang cha.* ♦ **cổ lệ** (dt) Lệ xưa, những lề lối bắt buộc từ xưa: *Cổ lệ tuy khắt khe song cũng có phần ích lợi về luân lý.* ♦ **cổ lỗ** (tt) Thô kệch như xưa • (R) Không hợp thời trang, không theo kiểu cách tân thời: *Cách ăn mặc cổ lỗ.* ♦ **cổ lục** (dt) Sách kê tích xưa: *Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh* (K). ♦ **cổ ngạn** (dt) Ngạn ngữ, tục ngữ xưa. ♦ **cổ ngữ** (dt) Tiếng xưa, cũ, không còn dùng • Lời xưa, lời người xưa truyền lại. ♦ **cổ ngoạn** (dt) Đồ xưa chưng xem cho đẹp mắt. ♦ **cổ nhân** (dt) Người đời xưa • (B) Người thiệt thà, cục mịch: *Ăn ở như cổ nhân.* ♦ **cổ phong** (dt) Phong tục xưa, lề lối xưa • Điệu thơ xưa, không niêm luật. ♦ **cổ quái** (tt) Quái gở, khó coi: *Hình dung cổ quái.* ♦ **cổ sinh vật học** (dt) Một bộ môn khoa khảo cổ, chuyên khảo sát, nghiên cứu các sinh vật đã sống trong các thời đại xưa. ♦ **cổ sơ** (dt) Đời xưa lắm, khi mới có loài người. ♦ **cổ sử** (dt) Lịch sử thời xưa. ♦ **cổ tích** (dt) Chuyện đời xưa, tích xưa. ♦ **cổ tục** (dt) Tập tục, phong tục xưa. ♦ **cổ tự** (dt) Chữ xưa • Chữ quốc ngữ nhái theo điệu chữ Hán xưa. ♦ **cổ thi** (dt) Thơ xưa, thơ người đời trước làm để lại: *Góc cây lại vạch một bài cổ thi.* ♦ **cổ thọ** (*thụ*) (dt) Cây to, sống lâu đời. ♦ **cổ thư** (dt) Sách xưa, truyện sách đời xưa. ♦ **cổ truyền** (trt) Đời xưa truyền lại: *Theo cổ truyền; bài thuốc cổ truyền.* ♦ **cổ truyện** (dt) Nh. Cổ thư. ♦ **cổ văn** (dt) Văn chương xưa • (R) Thứ chữ, thứ văn chương cũ (tức chữ nho): *Ban cổ văn.* ♦ **cổ vật** (dt) Đồ dụng của người thời xưa còn lại.

CỔ (dt) Cái trống: *Kích cổ.* ♦ **cổ chưởng** (dt) Vỗ tay cho kêu to. ♦ **cổ điện** (dt) Mặt trống • (B) Người lì lợm không biết xấu hổ như mặt trống vỗ hoài cũng trơ trơ. ♦ **cổ động** (dt) Khua, gióng trống lên cho người ta để ý • (B) Khuyến khích rủ ren: *Cổ động việc chống nạn mù chữ.* ♦ **cổ hành** (dt) Vừa đánh trống vừa đi tới • (B) Giục giã người tiến lên. ♦ **cổ mạc** (dt) Da bịt trống • (R) Màng nhĩ, con rái, miếng da mỏng trong lỗ tai để hứng tiếng động cho dội lại. ♦ **cổ mạc viêm** (dt) (bệnh) Chứng sưng màng nhĩ. ♦ **cổ thiệt** (dt) Uốn lưỡi, khua lưỡi, nói nhiều, khoe khoang. ♦ **cổ võ** (*vũ*) (dt) Gióng trống múa men • (B) Hô hào, khuyến khích: *Cổ võ đời sống mới; cổ võ việc học tiếng mẹ đẻ.* ♦ **cổ xúy** (dt) Đánh trống thổi sáo • (B) Nh. Cổ võ.

CỔ HOẶC (dt) Mê hoặc, cám dỗ, làm cho người ta mê theo mình: *Cổ hoặc người quê dốt.*

CỔ TRẦU (dt) Nước cốt trầu: *Phẹt cổ trầu đầy.*

CỔ TRƯỚNG (dt) (bệnh) Chứng bệnh lớn bụng, bụng có nước.

CỖ (dt) Nguyên bộ, nguyên pho: *Cỗ bài, cỗ đồ chè, cỗ quan tài, cỗ ván cẩm lai, cỗ đại bác* • Một bàn ăn có số khẩu phần nhất định: *Ăn cỗ, đài cỗ, dọn cỗ, mâm cao cỗ đầy* • Tất cả chỗ ngồi trên một cái xe: *Bao cỗ, nguyên cỗ.* ♦ **cỗ bàn** (dt) Tiệc tùng, bữa ăn dọn nhiều bàn để đãi khách: *Cỗ bàn linh đình.* ♦ **cỗ bánh** (dt) Mâm bánh, giỏ bánh đơm cao hay cây trúc hoặc tre chẻ một đầu rồi phất hình nón gắn bánh lên, để cúng thần hay cúng cô hồn. ♦ **cỗ bát** (dt) Cỗ bát trân, đồ ăn gồm tám món quý (X. Bát trân). ♦ **cỗ cô hồn** (dt) Thức ăn cúng cô hồn đựng bằng sóng bát hay ghim trên các cỗ bằng tre chân xòe hình nón. ♦ **cỗ động** (dt) Cỗ cô hồn to hơn cả trên giàn cúng, cao độ 3m, chân xòe, bề kính lối 1m, gắn đầy bánh quy. ♦ **cỗ lòng** (dt) Bộ đồ lòng một con heo gồm tim, gan, bao tử, ruột, v.v...: Trông mặt mà bắt hình dong, Con lợn có béo cỗ lòng mới ngon (cd). ♦ **cỗ ván** (dt) Cái áo quan. ♦ **cỗ xe** (dt) Tất cả chỗ ngồi trong một cái xe: *Bao nguyên cỗ xe.* ♦ **cỗ xôi** (dt) Mâm xôi cúng thần đơm lùm lùm và thoa láng, nhiều nơi có con gà luộc để trên.

CỘ (dt) Xe chất đồ cao lên và kéo đi: *Chưng cộ, kéo cộ, xe cộ* • (đt) Kéo cái cộ đi: *Cộ lúa về đạp; cộ rơm về trâu ăn.* ♦ **cộ bảy bang** (dt) Xe trang trí đẹp đẽ, có chưng hình thuộc truyện tích xưa hoặc có người ăn mặc theo hát bội ngồi, kéo đi biểu diễn trong các cuộc lễ to, do bảy bang Huê kiều tổ chức. ♦ **cộ đèn** (dt) Xe trang trí đẹp đẽ, có gắn đèn điện sáng, trên có hình Phật ngồi, do cặp bò u kéo, trong ngày lễ Phật do hội Phật giáo Ấn Độ tổ chức. ♦ **cộ lúa** (dt) Cái thùng bằng cây và bồ, chân (bánh) bằng hai thanh gỗ uốn cong quớt lên, để chất lúa bó lên cho trâu bò kéo • (R) Xe bò, xe trâu dùng kéo lúa • (đt) Kéo lúa bằng xe bò xe trâu. ♦ **cộ rơm** (dt) Nh. Cộ lúa.

CỐC (dt) (thực) Loại cây ăn trái cao 9, 10m, lá mọc ở chót nhánh, chùm tụ tán to, hoa trắng nhỏ, trái tròn dài, cơm trắng hơi chua, hột to có nhiều xơ cứng như xương cá (*Spondias cythera*).

CỐC (dt) Ly, vật đựng rượu để uống: *Cốc rượu, nâng cốc.*

CỐC (trt) Tiếng hai vật cứng mà rỗng chạm nhau: *Gõ cái cốc, kêu lốc cốc, ký cái cốc.* ♦ **cốc cốc** (trt) Tiếng mõ, tiếng đầu gõ liên tiếp: Gõ mõ cốc cốc. ♦ **cốc keng** (trt) Tiếng chuông xe đạp, có giằbg xay mổ vào chén kêu cốc, vào nắp kêu keng • (lóng) Lai rai, cờ bạc nhỏ, ăn thua bằng bạc cắc: *Đánh cốc keng chơi; Cốc keng vài bàn.*

CỐC (dt) (động) Cồng cộc, loại chim ăn cá: *Cốc mò cò đớp.*

CỐC (dt) Hang núi, thung lũng giữa hai trái núi: Hàm cốc, sơn cốc, thâm sơn cùng cốc • Cái am nhỏ, chỗ người tu hành ở tu niệm: Cốc ông Thiện • Người già cả: *Ông cốc, bà cốc.* ♦ **cốc đế** (tt) Cg. Khú đế, già khú, quá già: *Già cốc đế.* ♦ **cốc lão** (dt) Ông già, bà già, tiếng gọi thanh, tôn kính: Ông cốc lão, bà cốc lão.

CỐC (dt) Các loại hột có tinh bột để ăn như đậu, mè, lúa, v.v... • (thth) Gạo thóc, cơm: *Ngũ cốc, tịch cốc.* ♦ **cốc chủng** (dt) Lúa giống, lúa tốt để dành mùa sau gieo. ♦ **cốc loại** (dt) Tất cả các loại cây có hột ăn được như: đậu, mè, bắp, lúa... ♦ **cốc vũ** (dt) Tiết trời tốt, nhằm mùa hạ • (B) Được mùa.

CỘC (tt) Cụt, ngắn: Áo cộc, cộc lốc • (B) Quạu, nóng nảy, thô kệch: Đồ cộc, nổi cộc: *Nó cộc lắm, đừng chọc nó.* ♦ **cộc cằn** (bt) Tính người ít nói, hay gây, lời lẽ dễ làm mếch lòng người: *Người cộc cằn, tính cộc cằn.* ♦ **cộc cùn** (bt) Tính người hay cau có, cùng quẳng, lăm băm trách móc luôn. ♦ **cộc lốc** (tt) Cụt ngủn, ngắn xủn • (B) (trt) Vô duyên, cách nói, lời lẽ thiếu lễ độ, không duyên dáng: *Ăn nói cộc lốc.* ♦ **cộc tính** (dt) Tính nóng, hay gây: *Người có cộc tính khó gây cảm tình.*

CÔI (tt) Mồ côi (X. Con côi) • (B) (trt) Lẻ, đứng riêng một mình: *Cây cột này đứng côi một mình e không vững.* ♦ **côi cút** (tt) Cg. Cui cút, mồ côi mồ cút: *Tội nghiệp! Côi cút một mình.*

CÔI (dt) Cg. Cùi, lõi cứng của mụt u, nhọt, mụn khi mưng: *Có côi, nặn côi.*

CỐI (dt) Vật dùng đâm, giã, xay cho tróc vỏ ngoài hoặc nghiền cho nhuyễn: Phen này ông quyết đi buôn cối, Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu (T.Xương) • (R) Ống vố, ống điếu để nhận thuốc rời vô đút hút: *Ai lấy cái cối mất rồi?* • Những vật cứng có lỗ rộng: *Nón cối, răng cấm bị sâu ăn có cối.* ♦ **cối đá** (dt) Cái cối bằng đá, để quết thịt hoặc đâm, giã, xay. ♦ **cối giã** (dt) Cối bằng một khúc gỗ to khoét lỗ tròn để giã gạo lứt cho trắng với chày vồ. ♦ **cối thuốc** (dt) Cối bằng đồng để tán thuốc. ♦ **cối trầu** (dt) C/.g Ống ngoái, vật bằng đồng, ngà voi, răng voi của các ông bà rụng răng giả (*ngoáy*) trầu. ♦ **cối xay** (dt) Cái cối có hai thớt để xay lúa cho tróc vỏ trấu • Cối bằng đá có hai thớt và giằng xay để xay gạo, nếp.

CỐI XAY (dt) (thực) Loại cây nhỏ cao lối 1m, mọc ở đất khô, lá hình tim, hoa năm cánh vàng, trái trông như cối xay lúa do mười mảnh nang đầu nhọn xếp chung quanh trục, cây có nhiều chất nhờn, có tính kiện vị, hoạt trường, lợi tiểu tiện và hoạt nhuận (*Abutilon indicum*). ♦ **cối xay giún** (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, lá mỏng có lông và răng, hoa năm cánh nhỏ vàng dợt, trái giống cối xay nhưng đầu bằng (*Abutilon crispum*).

CỞI (dt) Cg. Cởi, lột ra, tháo ra: Cởi áo, cởi trói; Anh em như thể chân tay, Vợ chồng như áo cởi ngay nên lìa (cd) • (B) Thỏa, hết bận lòng: *Được lời như cởi tấm lòng* (K). ♦ **cởi mở** (đt) Cg. Cởi mở, cởi và mở ra cho thong thả • (B) Nói hết, nói thiệt, bày tỏ những điều ấm ức, thắc mắc: *Vậy là anh em đã cởi mở; được cởi mở.* ♦ **cởi sạch** (đt) Lột hết nữ trang: *Có bấy nhiêu bị chồng nó cởi sạch thua hết.* ♦ **cởi trần** (đt) Cởi áo để mình trần: *Cởi trần phơi bụng; cởi trần cái gối, cởi trần tấm nệm* • (B) Nói thiệt một việc được giấu kín từ trước: *Cởi trần hết mưu toan; sự thật được cởi trần.* ♦ **cởi truồng** (đt) Cởi quần ra, ở truồng: *Cởi truồng thoa thuốc.*

CỖI (tt) Còi, cằn, hết màu mỡ, hết nhựa sống: Cây cỗi, cằn cỗi, đất cỗi • (B) Già yếu: Xót thay thung cỗi huyên già (K) • (dt) Cội (X. Cội). CỘI (dt) Gốc cây: *Cây có cội, nước có nguồn; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn lúc rậm có hàng không bông; Chim phụng hoàng sầu cội biếng bay* (cd) • (tt) To, lớn, còn nguyên: *Gạo cội* • (B) (dt) Gốc gác, lý lịch: Căn cội, nguồn cội. ♦ **cội nguồn** (dt) Cg. Cỗi nguồn, cội cây và nguồn nước • (B) Lý do, đầu mối phát sinh sự việc: *Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra* (K). ♦ **cội phúc** (dt) Cái gốc của phúc đức, việc làm có thể sinh phúc về sau: *Tu là cội phúc tình là dây oan* (K). ♦ **cội rễ** (dt) Căn cội, gốc và rễ • (B) Gốc gác, gốc tích, lý lịch của một người: *Va là người cội rễ ở Bình Dương; Không biết cội rễ, ai dám tin.*

CÔM CỐP (trt) Tiếng hai vật cứng chạm nhau: Nhấn gót giày côm cốp.

CỒM CỘM (tt) Hơi cộm lên, hơi gồ lên: Nghe cồm cộm trong mắt; túi cồm cộm, chắc có tiền • (B) (dt) Chó lửa, súng sáu: *Trong áo có vật cồm cộm; Mang cồm cộm.*

CÔM CỘP (trt) Nh. Côm cốp.

CỐM (dt) Lúa gạo hay lúa nếp rang bỏ vỏ lấy ruột hoặc bún rang, ngào đường, để vô khuôn và xắt miếng: *Cốm gạo, cốm nếp, cốm bún; Ngỡ rằng em chửa có chồng, Để anh mua cốm mua hồng sang sêu* (cd) • (B) Được ví với những vật giòn và những người hiền hậu, thiệt thà: *Giòn như cốm; Nhai (rày) như nhai cốm.* ♦ **cốm giẹp** (dt) Lúa nếp vàng mơ (vừa chín đỏ đuôi) rang rồi giã bỏ vỏ lấy ruột: *Cốm giẹp trộn dừa, bánh tét cốm giẹp.*

CỘM (tt) Gồ lên, nổi lên, phồng lên: *Túi cộm, mất cộm.* ♦ **cộm cộm** (bt) X. Cồm cộm (cả hai nghĩa).

CÔN (dt) (động) Tên một loại cá lớn con ở biển: *Cá côn.*

CÔN (dt) Roi, hèo, gậy, cái cây cầm tay để đánh đờ: *Trường côn, đoản côn.* ♦ **côn đồ** (dt) Du côn, đầu trộm đuôi cướp, kẻ không nghề nghiệp, chuyên cướp giật, đánh lộn, phá phách. ♦ **côn quang** (dt) Nh. Côn đồ. ♦ **côn quyền** (dt) Việc múa côn và đi quyền, tiếng gọi chung võ nghệ: *Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài* (K).

CÔN (dt) Người anh cả; giống nhau, nhiều lúc nhúc. ♦ **côn duệ** (dt) Con cháu. ♦ **côn đệ** (dt) Anh em. ♦ **côn trùng** (dt) (động) Sâu bọ, tiếng gọi chung loài vật nhỏ sống theo cây lá, hoặc dưới đất như: bướm, ong, bọ, dế, v.v... ♦ **côn trùng học** (dt) Môn học khảo cứu loài côn trùng *(entomologie).*

CỒN (dt) Hòn, cù lao nhỏ nổi giữa sông lớn hay giữa biển: *Ghe lố cồn; ghé cồn trốn gió; Chim quyên đại lắm không khôn, Sơn lâm không đậu, đậu cồn cỏ may* (cd).

CỒN (dt) Cái chiêng nhỏ bằng thay dày: *Đánh cồn.*

CỒN (dt) Rượu đốt *(alcool à bruler)*: *Đèn cồn, xe chạy cồn.*

CỒN (bt) Rạo rực, dại sóng: Cồn ruột, sóng cồn. ♦ **cồn cào** (trt) Trạo trực, rạo rực, khó chịu trong bụng: *Bụng cồn cào.*

CỒN CÃ (trt) Ca củm, cách bưng xách đùm đề từ nơi này đến nơi khác: Từ dưới tỉnh cồn cã mang lên.

CỐN (dt) Bó, nhiều cây dài buộc chặt hai đầu lại: Cốn tre, cốn trúc, cốn tầm vông.

CỔN (dt) Áo lễ của vua: *Áo cổn, cổn bào.*

CỒN CẢNG (trt) Rổn rảng, tiếng chén bát khua: *Khua cồn cảng.*

CÔNG (dt) Tha, mang đi bằng mỏ, bằng miệng: *Mèo công con.* ♦ **công kênh** (dt) Đòng đòng, mang người ngồi trên vai đi.

CÔNG (dt) (động) Cg. Khổng tước, loại công to, đuôi dài, chót đuôi xòe rẻ quạt có mình mặt trăng, con trống lông đẹp hơn, đuôi thoạt dựng đứng và xòe ra, thoạt hạ xuống: *Con công ăn lẫn với gà, Rồng kia rắn nọ coi đà sao nên* (cd). ♦ **công tố hộ** (dt) Công trống, tiếng to nghe như: tố hộ, tố hộ.

CÔNG (dt) Sức làm việc, khéo hoặc vụng: *Ăn công, tính công, kể công, mất công; Người ta đi cấy lấy công, Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề; Công sanh dưỡng bằng công tạo hóa, Có mẹ cha sau mới có chồng* (cd) • (R) Sức làm việc một người trong một ngày: *Tính ra, phát đám ruộng này phải tốn năm mươi công* • Bề mặt (diện tích) một miếng ruộng độ một người phát một ngày thì xong, lối 1000m2: *Mùa này, tôi làm có hai mươi công; Miếng đất đó độ năm công; Đất dưới tôi, một công được ba mươi giạ* • (tt) Thuộc việc làm do trí óc hay chân tay, đang làm hay xong rồi: *Chiến công, thành công, sinh công, tiểu công; Công đã tràng hằng ngày xe cát, Sóng ba đào ai xét công cho* (cd) • (dt) Người làm mướn: *Công cấy, công gặt.* ♦ **công binh** (dt) (qs) Binh sĩ (lính) chuyên làm các việc như: bắc cầu, đắp lộ, sửa chữa, v.v... *(génie).* ♦ **công binh xưởng** (dt) (qs) Xưởng chế tạo sửa chữa súng ống, máy móc của nhà binh. ♦ **công bộ** (dt) Một bộ phận của triều đình xưa, lo mọi việc xây cất, xây đắp trong nước. ♦ **công cả** (dt) Công to, có ích cho nhiều người: *Lập nên công cả.* ♦ **công cán** (bt) Việc chung; đi làm một việc do bề trên cắt cử: *Công cán ở ngoại quốc;* Đi công cán • (R) Công trình, công lao: Công cán bấy lâu tiêu hết; Dã tràng xe cát bể đông, Nhọc mình mà chẳng nên công cán gì (cd). ♦ **công cấy** (dt) Người cấy lúa mướn (phần nhiều đàn bà): Công cấy đã tựu đủ • Tiền mướn người cấy lúa: *Trả công cấy hết ba trăm đồng.* ♦ **công cốc** (dt) Công lao (chỉ dùng với ý không): *Có công cốc chi đâu! Ôi! Làm một tí mà công cốc gì?* ♦ **công cuộc** (dt) Việc làm có tổ chức, được sắp đặt: *Công cuộc đòi hỏi nhiều thì giờ; Công cuộc chống nạn mù chữ.* ♦ **công cước** (dt) Công làm ra và công chở chuyên: *Muốn biết giá vốn phải tính công cước cho kỹ.* ♦ **công chánh** *(chính)* (dt) Tên một bộ trong chính phủ, lo việc kiều lộ, giao thông, bưu điện, v.v...: *Bộ công chánh.* ♦ **công chuyện** (dt) Việc làm: *Mắc làm công chuyện* • (R) Việc phải sắp đặt, toan tính hoặc việc xảy ra có tính cách quan trọng: *Đi lo công chuyện; Công chuyện ra sao đâu kể nghe coi!* • (B) (lóng) Việc ăn nằm của vợ chồng: *Muốn vô nhà người phải gõ cửa; biết đâu vợ chồng người ta đang làm công chuyện ở trỏng?* ♦ **công dã tràng** (dt) Công toi, tốn công mà không nên việc: *Công dã tràng hằng ngày xe cát, Sóng ba đào ai xét công cho* (cd) • X. Dã tràng. ♦ **công danh** (dt) Công học hành làm nên sự nghiệp có tiếng tốt với đời: *Công danh đeo đuổi mà chi, Sao bằng chăm chỉ giữ nghề canh nông* (cd) • (thth) Sự học và chỗ làm: *Lo công danh xong rồi sẽ cưới vợ.* ♦ **công dụng** (dt) Sự dùng được một vật, sự lợi ích một việc: *Công dụng của ngòi bút, công dụng việc thông tin.* ♦ **công đoàn** (dt) Đoàn thể công nhân trong một xí nghiệp, được chủ nhân nhìn nhận và pháp luật bảo vệ, để bênh vực quyền lợi nhau trong nghề nghiệp và đoàn kết với các đoàn thể khác thành một lực lượng lớn mạnh để mở rộng phạm vi tranh đấu khi cần. ♦ **công đức** (dt) Công khó tạo ra một việc hay, có ích cho đời, cho người: *Thửa công đức ấy ai bằng* (K) • Công tụng niệm của người tu hành: *Thầy được rước đi công đức ở xóm xa* • (thth) (bt) Thù lao, trả thù lao cho thầy sãi đã tụng niệm tại tư gia: *Công đức cho thầy; trả công đức.* ♦ **công gặt** (dt) Người gặt (hái) lúa mướn: Đi kêu công gặt • Tiền phải trả cho người gặt lúa: *Trả công gặt rồi còn dư có 50 giạ.* ♦ **công giới** (dt) Giới người làm công. ♦ **công hiệu** (dt) Hiệu nghiệm, kết quả tốt: Thuốc vừa uống vô đã thấy công hiệu. ♦ **công kỹ** (dt) Cg. Cung kỹ, công phu, việc làm tỉ mỉ, kỹ lưỡng:

Công kỹ như vậy mà bán không nhiều tiền. ♦ **công khóa** (dt) Thời khóa biểu, bản ghi thì giờ làm việc cho có thứ tự trước sau. ♦ **công khoán** (dt) Việc làm bao công, làm bao nhiêu tính bấy nhiêu: *Mướn công khoán cho dễ.* ♦ **công lao** (dt) Công làm nên sự nghiệp rực rỡ, thấy rõ: *Công lao dựng nước của tiền nhân* • (thth) Công cực nhọc: *Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công lao mẫu từ* (cd). ♦ **công lênh** (dt) Công dự vô một việc, làm thành một việc: *Mới yêu thì cũng yêu, Mới có mỹ miều cũ có công lênh; Chè thang cháo đậu bưng ra, Chàng xơi một bát kẻo mà công lênh* (cd). ♦ **công nghệ** (dt) Công việc chế tạo thành nghề chuyên môn: *Công nghệ tơ sợi, nền công nghệ.* ♦ **công nghiệp** (dt) Công lênh và sự nghiệp, cái kết quả của một công trình: *Làm trai cố chí học hành, Lập nên công nghiệp để dành mai sau* (cd). ♦ **công nhân (nhơn)** (dt) Người làm mướn, người giúp việc: *Công nhân hãng thuốc, nghiệp đoàn công nhân.* ♦ **công nhật (nhựt)** (tt) Công hằng ngày, tính cách việc làm hay người làm phải tính công hằng ngày mà trả, ngày nghỉ không lương, không được nhiều quyền lợi khác: Lương công nhật, nhân viên công nhật. ♦ **công ơn** (dt) Công lao và ơn nghĩa: *Công ơn cha mẹ sanh thành khó nhọc, Muốn trả ơn sâu trời cao không cùng DVC.* ♦ **công phu** (dt) Công cực nhọc, khó khăn, tỉ mỉ, mất nhiều thì giờ: *Làm món này, công phu quá; Người đời khác thể phù du, Sớm còn tối mất công phu lỡ làng* (cd) • (dt) Giống trống, động chuông và tụng kinh cúng Phật vào sáng sớm và xế chiều: *Chùa công phu, tới giờ công phu.* ♦ **công quả** (dt) Kết quả một việc làm (thường chỉ dùng trong việc tu hành): *Công quả đã thành* • (thth) Việc làm thí công cho nhà chùa, sự tự ý vô chùa giúp việc trong một thời gian theo lời nguyện, vái: *Dâng công quả cho chùa; công quả một tháng.* ♦ **công tác** (bt) Việc chung phải làm, làm việc có ích chung: *Công tác dân vận, công tác kháng chiến, đi công tác* • (thth) Làm việc ích chung không lương: *Bữa nay nghỉ làm để công tác ấp chiến lược; Mỗi tháng tôi bị hết 10 ngày công tác.* ♦ **công toi** (dt) Công bỏ ra làm việc gì mà không thành, vô ích: *Rõ công toi!* ♦ **công thần** (dt) Quan triều có công trong việc dựng nước trị dân: *Công thần nhà Nguyễn phần nhiều là người miền Nam.* ♦ **công trạng** (dt) Nh. Công danh. ♦ **công trình** (dt) Việc làm có tổ chức to rộng, tốn nhiều công: Vạn lý trường thành là một công trình vĩ đại • (R) Công bỏ phí (dùng với ý tiếc): *Công trình làm ra rồi bỏ; Uổng công trình biết bao nhiêu; Công trình kể biết mấy mươi* (K). ♦ **công trường** (dt) Nơi to rộng có nhiều nhà cửa thầy thợ ở, có nhà chứa đồ, có sân rộng, có xưởng, lập tạm ra để làm một việc tốn nhiều công: *Công trường Đa Nhiêm, công trường xi măng, công trường thầu khoán* • Nơi tạm ở làm việc tu bổ: *Công trường ty Kiều lộ.* ♦ **công việc** (dt) Việc làm: Công việc đa đoan; Công việc ra sao? Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn (cd). ♦ **công xưởng** (dt) Xưởng thợ, nơi phu và thợ làm việc chuyên môn, nặng nề: *Công xưởng Đô Thành.*

CÔNG (dt) Đánh phá, bài bác, chống cự: *Phản công, tấn công, giao công, hỏa công.* ♦ **công hãm** (dt) Tấn công, đánh phá nơi đóng binh của địch: Phân binh công hãm. ♦ **công kích** (dt) Áp đánh, đánh phá: *Địch bị công kích phải rút lui* • (R) Bài bác, cự, chống báng: *Công kích ông Hội trưởng giữa phiên họp; Viết bài công kích trên báo.* ♦ **công phá** (dt) Đánh phá, tấn công: *Công phá trận tuyến địch.* ♦ **công phạt** (dt) Trừ dẹp, đánh dẹp để trừng trị: *Công phạt các nơi khởi nghĩa* • (R) Phản ứng với công hiệu quá mạnh, làm người bịnh khó chịu: *Thuốc công phạt dữ dội.* ♦ **công thành** (dt) Phá thành, bắn phá thành trì: *Dùng đại bác công thành.* ♦ **công thế** (dt) Cái thế có thể phản công, đánh với địch, chẳng phải chỉ phòng thủ thôi. ♦ **công thế địa điểm** (dt) Nơi có thể ẩn núp, đóng binh để tấn công địch. ♦ **công thế ngự phòng** (dt) Cái thế lợi đủ mặt, tới thì đánh được giặc, lui cũng thủ được vững vàng. ♦ **công thủ** (dt) Đánh và giữ, đánh được giữ được: *Công thủ đều giỏi.* ♦ **công thủ đồng minh** (dt) Sự ký kết giữa hai hoặc nhiều nước để bênh vực nhau khi một nước trong khối bị nước ngoài xâm lăng hay khai chiến với nước khác.

CÔNG (tt) Chung, mọi người đều như thế, chung cho mọi người do nhà nước phát lạc, điều khiển: *Của công, việc công, ruộng công* • Ngay thẳng, không thiên vị: *Bất công, ở cho công, xử cho công* • (pháp) Thiệt, đích xác, được luật pháp nhìn nhận là đúng, là thiệt: *Công chính thư, công chính khế ước (authentique)* • Thuộc tước quan, một trong năm tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam: *Công chúa, công khanh, công tử.* ♦ **công an** (dt) An ninh công cộng, sự yên ổn cho mọi người do nhà nước lo • (thth) Ngành lính một nước giữ sự yên ổn chung cho dân cho nước: *Lính công an, nha công an, ty công an.* ♦ **công án** (dt) Án thư, bàn viết của quan, nơi quan ngồi phát lạc, xét xử, làm việc (xưa). ♦ **công báo** (dt) Tập báo của nhà nước, đăng tất cả sắc lệnh, nghị định, công văn, thông cáo... ♦ **công bằng** (tt) Nh. Công bình. ♦ **công bình** (tt) Ngay và bằng, đức tính người ăn ở ngay thẳng, không thiên vị: *Ông quan công bình* • (trt) Cách xử đoán, phê phán, chia chác ngay thẳng: *Xử công bình, nói công bình, chia công bình, ăn ở công bình.* ♦ **công bố** (dt) Rao lên, báo chung cho mọi người hay biết: *Công bố một đạo luật; Công bố phát mãi; Công bố từ con.* ♦ **công bộc** (dt) Người giúp việc chung • (B) Quan lại, viên chức nhà nước, người làm việc chung cho dân, cho xã hội: *Nhiều vị quan mẫn cán, xem là công bộc của dân.* ♦ **công bường** (tt) Nh. Công bình. ♦ **công cộng** (tt) Chung cho mọi người: *Đường đi công cộng, máy nước công cộng, đường nước công cộng* • (pháp) Tính cách một tội gây ra nơi chỗ đông người được coi là khác hơn một tội y như thế mà gây ra nơi kín đáo: *Trong rạp hát, trên xe chuyên chở chung, trong quán ăn, ngoài đường... là nơi công cộng.* ♦ **công cụ** (dt) Khí cụ công lập, đồ dùng của nhà nước: *Công cụ phải được kiểm tra hằng năm; Coi con người như một công cụ.* ♦ **công cử** (dt) Cử lên cách công khai, nhiều người xúm cử: *Anh ấy được công cử chớ phải tự ý ra làm đâu.* ♦ **công chính** (tt) Đứng đắn, ngay thẳng: *Người công chính không làm việc tà khúc* • (pháp) Xác thực, đích xác, chân chánh (*authentique*). ♦ **công chính khế ước** (dt) (pháp) Giao kèo chánh thức, chánh xác (*contrat authentique*). ♦ **công chính thư** (dt) (pháp) Chứng thư, văn tự, giấy tờ có tính cách xác thực, chân chánh (*acte authentique*). ♦ **công chúa** (dt) Con gái vua: *Ngọc Hân công chúa.* ♦ **công chúng** (dt) Dân chúng, mọi người: *Việc ấy công chúng đều hay.* ♦ **công chức** (dt) Quan lại, người làm việc nhà nước: *Cư xá công chức, công chức hồi hưu.* ♦ **công chứng thư** (dt) Giấy chứng nhận do người

có thẩm quyền cấp, có tính cách công lập, chánh thức. ♦ **công dân** (dt) Người dân một nước có quyền lợi và phận sự được ghi trong hiến pháp nước ấy: *Công dân một nước độc lập, phận sự công dân.* ♦ **công dân giáo dục** (dt) Sự dạy dỗ, chỉ bảo cho mọi người dân biết phận sự và quyền lợi mình đối với nước, với đồng bào, một môn học bắt buộc ở nhà trường. ♦ **công đạo** (dt) Đường ngay, lối ăn ở phải cách, không xiên xẹo. ♦ **công điền** (dt) Ruộng nhà nước, thuộc của làng, để dành cấp cho lính có công hay đấu giá cho mướn lấy tiền để vô quỹ làng. ♦ **công điện** (dt) Dây thép chính thức, của nhà nước đánh đi, hoặc giữa các nha sở với nhau. ♦ **công điệp** (dt) Thơ của chính phủ gửi đi có tính cách ngoại giao. ♦ **công đồng** (bt) Chung nhau, chung cùng tính cách một hội nghị mở rộng: *Hội nghị công đồng, công đồng Vatican.* ♦ **công đức** (dt) Đức hạnh, đức tính một công dân phải có. ♦ **công đường** (dt) Cửa công ty, sở, nha, bộ, phủ..., nơi dân chúng có thể đến để lo việc giấy tờ. ♦ **công giáo** (dt) Tôn giáo được nhà nước nhìn nhận là tôn giáo chính của dân nước ấy • (thth) Đạo Da tô ở Việt Nam. ♦ **công hải** (dt) (pháp) Biển chung, khơi biển cách bờ từ 10.560m, không thuộc của nước nào cả. ♦ **công hàm** (dt) Thư từ chính thức gửi nhau giữa các sở nhà nước. ♦ **công hầu** (dt) Tước công và tước hầu, hai tước cao hơn hết trong năm trước • (R) Quan lớn thời còn vua: *Vào lòn ra cúi công hầu mà chi* (K). ♦ **công hội** (dt) Hội nghị công cộng. ♦ **công hữu** (dt) Của công, tài vật của nhà nước gồm động sản và bất động sản. ♦ **công ích** (bt) Ích lợi chung: *Tính cách công ích, công ích xã hội.* ♦ **công khai** (bt) Mở ra cho mọi người thấy biết; tính cách những việc làm tách bạch, không giấu giếm: *Việc làm công khai, công khai tuyên bố.* ♦ **công khai dâm ô** (dt) (pháp) Trai gái làm chuyện tục tĩu nơi công cộng hoặc nơi kín đáo mà người ngoài thấy được, một tội có thể phạt từ 3 tới 6 tháng tù và một số tiền vạ (*outrage public à la pudeur*). ♦ **công khải** (dt) Thơ có nhiều người ký tên gửi cách công khai (đăng báo hoặc không niêm) để kêu ca về một việc gì. ♦ **công khanh** (dt) Tam công và cửu khanh các chức quan to của triều đình xưa: *lỡ quan, lỡ lính, lỡ làng, Lỡ hàng dân giả, lỡ hàng công khanh* (cd). ♦ **công khoản** (dt) Khoản tiền xài cho việc chung có ghi trước trong ngân sách, nhà nước chịu. ♦ **công khố** (dt) Kho nhà nước, nơi chứa giữ tiền bạc, sách vở, đồ dùng của nhà nước. ♦ **công lại** (dt) Những tư chức có tư cách hành sự về luật pháp được tòa án nhìn nhận như Thừa phát lại, Chưởng khế, Thanh toán viên, Giám định viên, v.v... ♦ **công lập** (tt) Do nhà nước gây dựng, lập ra, thuộc của nhà nước: *Trường công lập.* ♦ **công lệ** (dt) Lệ chung, tính cách những việc hợp lý được nhiều người theo, lâu ngày thành luật chung, tuy không do nhà nước làm luật đặt ra: *Ở làng có nhiều công lệ.* ♦ **công lý** (dt) Lẽ công bình, hợp lý • (R) Tòa án, nơi xét xử, có đủ điều kiện vạch ra lẽ công bình: *Đuốc công lý; Xin nhờ công lý soi xét.* ♦ **công lộ** (dt) Đường cái, chung cho mọi người: *Cảnh sát công lộ.* ♦ **công luận** (dt) Dư luận, công chúng, lời bàn của nhiều người (thường được coi là đúng): *Còn có sự công luận của đồng bào.* ♦ **công lực** (dt) Sức mạnh của nhà nước • (thth) Lực lượng các cơ quan giữ an ninh trật tự như: *cảnh sát, công an, hiến binh: Nhân viên công lực.* ♦ **công mại** (dt) Cuộc bán đấu giá do nhà nước tổ chức (*vente publique*). ♦ **công minh** (tt) Ngay thẳng và sáng suốt: *Nhờ lượng công minh xét xử.* ♦ **công môn** (dt) Cửa công, các nha, sở nhà nước. ♦ **công nương** (dt) Tiếng gọi con gái các quan thời xưa. ♦ **công nguyên** (dt) Kỷ nguyên kể từ ngày chúa Giê su giáng sinh, tức từ năm 0001, ngang với năm tân dậu. ♦ **công nghị** *đi.* Hội nghị về các vấn đề liên quan đến quyền lợi công cộng • (đt) Bàn chung, thảo luận chung: *Việc ấy nên công nghị trước rồi sẽ thi hành.* ♦ **công nghĩa** (dt) Phận sự một người đối với việc chung của xã hội, của nhiều người: *Nên lo công nghĩa trước rồi mới nói đến tư lợi.* ♦ **công nha** (dt) Nh. Công môn. ♦ **công nhận** (đt) Nhận đúng theo lẽ chung, dù ai cũng nhận như thế: *Việc đó tôi công nhận.* ♦ **công nhiên** (trt) (pháp) Rõ ràng, trước mắt mọi người, có hình thức tố tụng bằng thư bảo đảm, bằng chứng thư hay nhờ Thừa phát lại cho hay: *Công nhiên chấp thuận, công nhiên thủ tiêu (trái với mặc nhiên).* ♦ **công nho** (dt) Ngân sách số tiền dự định hằng năm cho việc thâu, xuất của một làng, một tỉnh, một nước: *Lấy công nho làng trả.* ♦ **công phái** (đt) Phái đi công cán về việc nhà nước, chánh thức. ♦ **công phán** (đt) (pháp) Xử công khai, có dân chúng và nhà báo dự • (R) Sự phê phán của công chúng. ♦ **công pháp** (dt) (pháp) Luật pháp chung, có quan hệ tới sự hành chánh một nước, gồm có hiến pháp, luật hình, v.v... ♦ **công pháp quốc tế** (dt) (pháp) Luật chung trong việc giao hảng giữa nước này với nước khác. ♦ **công phẫn** (bt) Tức giận trong một việc chung: *Ai nấy đều công phẫn; sự công phẫn của quần chúng đã đến cực độ.* ♦ **công quán** (dt) Trạm công, nơi các quan từ xa tới tạm nghỉ (xưa). ♦ **công quản** (dt) Cai quản việc công, quản lý riêng một ngành lợi của nhà nước, tách riêng ra ngân sách chung: *Công quản chuyên chở.* ♦ **công quỹ** (dt) Quỹ chung, tiền chung của một hội, một tổ chức, một nước, v.v...: *Xuất công quỹ trả, nhập vô công quỹ.* ♦ **công quyền** (dt) Quyền của nhà nước (*pouvoir public*) • Quyền công dân có ghi trong hiến pháp (*droits civiques*). ♦ **công sai** (dt) Viên chức được phái đi lo một việc đặc biệt • (toán) Số sai biệt chung của một cấp số: *Số 3 là công sai của cấp số 1-4-7-10.* ♦ **công sản** (dt) Tài sản công cộng; của chung một kiếng họ, một đoàn thể hay của nhà nước gồm động sản và bất động sản: *Không ai được đá động tới công sản.* ♦ **công sảnh** (dt) Nhà công cộng, tất cả nha, sở nhà nước mà dân có thể đến xin giấy tờ, đóng thuế, v.v... ♦ **công sở** (dt) Sở công, các sở nhà nước • Trụ sở, nơi hội họp của một đoàn thể: *Công sở Phước Kiến, Công sở Quảng Đông.* ♦ **công sứ** (dt) Lãnh sự, viên quan thay mặt một nước ở một nước khác • Tỉnh trưởng, viên quan cai trị Pháp cầm đầu việc hành chánh một tỉnh ở Trung, Bắc dưới chánh thể bảo hộ (*résident de France*). ♦ **công tâm** (dt) Lòng ngay thẳng, không thiên vị: *Lấy công tâm mà đoán.* ♦ **công tích** (dt) Số tiền thừa để làm vốn của một xí nghiệp sau khi chia lời. ♦ **công ty** (dt) (kinh) Hội buôn hoặc thầu từ hai người sắp lên có quy chế được nhà nước nhìn nhận: *Công ty tơ sợi.* ♦ **công tố** (dt) (pháp) Sự nhà cầm quyền tư pháp truy tố kẻ có tội, không cần phải có dân sự nguyên cáo. ♦ **công tố quyền** (dt) (pháp) Quyền truy tố can phạm của tư pháp theo đơn của dân sự nguyên cáo, hay của dư luận dân chúng, báo chí sau một cuộc điều tra mật của cảnh sát. ♦ **công tố viện** (dt) (pháp) Biện lý cuộc, phòng Chưởng lý, nơi thay mặt xã hội, nhận đơn kiện, ra lệnh

bắt, thẩm vấn, luận tội khinh hay trọng mà đưa ra tòa Tiểu hay Đại hình, hoặc miễn cứu (X. Chưởng lý). ♦ **công tội** (dt) Công và tội: *Công tội phân minh.* ♦ **công tôn** (dt) Tiếng gọi cách cung kính một người nào: *Xin công tôn ông thứ lỗi cho* • (R) Cháu các quan to ở triều đình. ♦ **công tôn nữ** (dt) Cháu gái nhà tôn thất. ♦ **công tư** (tt) Chung và riêng: *Công tư hai lẽ đều xong* (K). ♦ **công tử** (dt) Con trai vua chư hầu xưa: *Công tử Đang, công tử Thắng, công tử Quý Trát* • Con trai các quan: Vương tôn Công tử • Con nhà giàu, tay ăn xài phung phí: *Công tử Bạc Liêu.* ♦ **công tử bột** (dt) Con quan xưa, thường ỷ thế lực của cha mẹ mà hăm hiếp con gái nhà nghèo (được hát bội dặm mặt trắng như bột và cái mũi trắng hơn nữa). ♦ **công tước** (dt) Tiếng gọi người có tước công, tước thứ nhất trong năm tước quý phái thời cổ nước Pháp: Công (*duc*), Hầu (*marquis*), Bá (*comte*), Tử (*cicomte*), Nam (*baron*) rồi đến Hiệp sĩ (*chevalier*). ♦ **công thải** (dt) Quốc trái, cuộc nhà nước vay tiền dân dưới hình thức bán phiếu. ♦ **công thiện** (dt) Sự công bình và thiện chí: *Làm việc vì công thiện.* ♦ **công thổ** (dt) Đất làng cho mướn cất nhà hoặc để làm nghĩa địa. ♦ **công thự** (dt) Nhà của nhà nước dành cho các quan ở: *Ngân sách mỗi năm có dự trù một số tiền tu bổ công thự.* ♦ **công thức** (dt) Cách thức chung, phép tắc nhất định được mọi người dùng giống nhau: *Công thức toán học, công thức hóa học.* ♦ **công trái** (dt) Nh. Công thải. ♦ **công tri** (tt) (pháp) Hiển nhiên, rõ ràng, ai cũng biết (*notoire*). ♦ **công trường** (dt) Mối đường rộng lớn giữa có bồn kiểng hoặc tượng danh nhân, chung quanh là dinh thự, nhà lầu, v.v...: *Công trường Diên Hồng, công trường Lam Sơn.* ♦ **công văn** (dt) Thơ từ, giấy má của nhà nước. ♦ **công văn đến** (dt) Công văn nhận được từ các nơi gửi đến • Tên cuốn sổ ghi nhận lần lượt công văn các nơi gửi đến với số thứ tự. ♦ **công văn đi** (dt) Công văn gửi đi các nơi. ♦ **công văn mật** (dt) Công văn kín, có tính cách bí mật. ♦ **công viên** (dt) Vườn chung, vườn công cộng, nơi có trồng hoa, cây cảnh, có ghế dài cho người nghỉ mát: *Công viên Đô Thành.* ♦ **công vụ** (dt) Việc chung, việc nhà nước: *Tôi đi công vụ, mắc công vụ* • (R) Tên một nha của chính phủ V.N.C.H. chuyên thẩm xét và soạn thảo các văn kiện để thi hành quy chế tổng quát của công chức, quản trị nhân viên hành chánh trung ương, thỏa hiệp với các bộ về sự quản trị nhân viên chuyên môn, địa phương, công nhật, khế ước, và việc cải tổ các công sở. ♦ **công xa** (dt) Xe của nhà nước, xe hơi cấp cho các bộ, nha, sở dùng, thường có số thứ tự riêng. ♦ **công xã** (dt) Chế độ tự trị một thành phố, sự quản trị do một ban hội đồng dân cử trông nom: *Ba Lê công xã.* ♦ **công xúc tu sỉ** (dt) (pháp) Tội công khai làm mất liêm sỉ, làm cho kẻ khác thẹn thùng, phạm thuần phong mĩ tục. ♦ **công ý** (dt) Dân ý, ý muốn chung của dân.

CÔNG CỐNG (dt) Tên một loại sâu đất.

CÔNG CHÚA (dt) (thục): Loại dây doanh thành bụi to, lá cứng và láng, thơm, hoa ba cánh ngoài dài, ba cánh trong dính nhau, nhiều tiểu nhị và tâm bì, thơm ngát (*Artabotrys odoratissimus*).

CÔNG TẮC (dt) Vật gắn để mở và khóa hơi điện: *Công tắc nhà sau, công tắc xe hơi.*

CÔNG TƠ (dt) Máy đo điện, đo nước tiêu thụ, máy ghi số cây số mà chiếc xe đã chạy... (*compteur*).

CÔNG VOA (dt) Đoàn xe hộ tống • (R) Một đoàn xe nhà binh gồm nhiều chiếc chạy dài trên lộ.

CỒNG (dt) Cái chiêng (X. Cồn).

CỒNG CỘC (dt) (động) Cg. Cốc, loại chim ăn cá, lông đen, chân cao, dưới dạ mỏ có cái bọc: *Cồng cộc bắt cá dưới sông, Mày đời cháu ngoại giỗ ông bao giờ* (cd).

CỒNG KỀNH (tt) Kềnh càng, giương ra to, choán nhiều chỗ, khó day trở.

CỐNG (dt) Ống bằng sắt hoặc bằng sạn đúc đặt dưới mặt đất cho nước chảy: *Cầu cống, đặt cống, ống cống* • Tên loại chuột to con thường ở dưới cống • (R) Loại chuột to con ở đồng, phá hại mùa màng. ♦ **cống dừa** (dt) Cg. Cống vườn, ống cống làm bằng thân cây dừa khoét rỗng ruột, có nắp để tháo nước ra hoặc đậy không cho nước vô. ♦ **cống lang** (dt) Loại chuột cống lông mốc mốc. ♦ **cống nhum** (dt) (động) Loại chuột cống lông đen mướt. ♦ **cống rãnh** (dt) Tiếng gọi chung những đường nước vô ra: *Lập vườn, cống rãnh phải cho thông.* ♦ **cống vườn** (dt) X. Cống dừa. ♦ **cống xù** (dt) (động) Loại chuột cống lông dài và rậm.

CỐNG (dt) Dâng, nạp, biếu, tặng: Tấn cống, triều cống • (dt) Học trò đi thi tiến sĩ xưa: *Hương cống, Cống Quỳnh.* ♦ **cống cử** (dt) Cử người thi đậu làm quan. ♦ **cống hiến** (dt) Dâng tặng: *Xin cống hiến độc giả...* ♦ **cống hồ** (bt) Cống cho rợ Hồ, thuộc phía bắc nước Tàu xưa những gái đẹp để xin bãi chiến: *Nguyệt Nga nay đã nên người, Lựa ngày tháng chín, hai mươi cống Hồ* (LVT). ♦ **cống lễ** (dt) Lễ vật mang cống cho một nước lớn: *Xưa mỗi kỳ ba năm, nước ta có quan mang cống lễ sang Tàu.* ♦ **cống phẩm** (dt) Nh. Cống lễ. ♦ **cống sĩ** (dt) Người đi thi hội hồi xưa. ♦ **cống sinh** (dt) Chức những người thi đậu khoa thi hương từ đời Lê về trước; sau gọi cử nhân. ♦ **cống sứ** (dt) Quan được phái mang lễ vật đi dâng cho nước lớn • (R) (dt) Dâng, biếu, tặng, đi Tết: *Hắn cống sứ cho chủ hết một thùng rượu.*

CỔNG (dt) Cửa ngõ: *Thâm nghiêm kín cổng cao tường* (K) • (R) Vật đóng mở được để ngăn người qua lại: *Đóng cổng, gác cổng, dở cổng.* ♦ **cổng ấp** (dt) Cửa duy nhất một ấp chiến lược có canh gác và kiểm soát mọi người ra vào. ♦ **cổng làng** (dt) Cửa ra vào các làng ở giữa một vuông tre to ở Trung và Bắc Việt. ♦ **cổng xe lửa** (dt) Cây tre dài cản sự qua lại trên lộ cái khi gần tới giờ xe lửa chạy băng qua, tới khi xe lửa qua khỏi.

CỘNG (dt) Cuống, tàu, phần cứng của lá, của củ: *Cộng dừa, cọng lác, cọng tỏi, ngắt cọng lấy lá* • (R) Chỗ nắm điều khiển: Cọng viết • mt. Chiếc, tiếng đứng trước vật nhỏ, dài: *Cọng rau tấc đất; Đuổi đi không cho lấy một cọng rác.*

CỘNG (dt) Cọng (X. Cọng) • Chung nhau, hợp nhau lại: *Bài cộng, chống cộng, thân cộng; Phú tắc cộng lạc, bần tắc cộng ưu.* ♦ **cộng đồng** (bt) Cùng đều nhau, đồng đều. ♦ **cộng đồng công tác** (bt) Việc làm chung, cùng làm chung. ♦ **cộng đồng chi phối** (dt) Chi phối lẫn nhau (X. Chi phối). ♦ **cộng đồng chiếm hưởng** (dt) Những người cùng chiếm một lô đất quốc gia lớn để khai khẩn, trồng trọt và hưởng lợi, đợi đến lúc có cuộc đạc điền toàn diện, sẽ cắm ranh riêng biệt mỗi người một phần (*co-occupants*). ♦ **cộng đồng đồng tiến** (dt) Sự tiến bộ đồng đều do sự chung sức với nhau. ♦ **cộng đồng hợp ước lao**

động (dt) (pháp) Giao kèo chung ký kết giữa chủ một bên và tất cả người làm công một bên, theo quy định của luật lao động (*convention collective de travail*). ♦ **cộng đồng hoạch đắc** (dt) (pháp) Những người chung sức tạo ra, chung vốn mua sắm làm của chung (*co-acquéreurs*). ♦ **cộng đồng kinh doanh** (dinh) (dt) (kinh) Lối hợp sức giữa chủ và người làm công trong việc làm ăn bằng cổ phiếu hay trái phiếu trong một xí nghiệp. ♦ **cộng đồng quản lý** (dt) (kinh) Việc quản lý một xí nghiệp do một ban hội đồng gồm một bên là chủ, một bên là đại diện công nhân (một phần việc trong cộng đồng kinh doanh). ♦ **cộng đồng sản xuất** (dt) (kinh) Sự cùng chung sức khai thác một cơ quan sản xuất, năng suất tất nhiều hơn và sở phí ít hơn. ♦ **cộng đồng sở hữu** (dt) (pháp) Cùng đứng tên làm chủ một động sản hay bất động sản (*co-propriété*). ♦ **cộng đồng thừa kế** (dt) (pháp) Những người cùng hưởng một gia tài của người chết để lại (*héritiers*). ♦ **cộng đồng thừa kế tương phân** (dt) (pháp) Những người cùng đứng chia gia tài (*héritiers copartageants*). ♦ **cộng đồng xí nghiệp** (dt) (kinh) Tổ chức chung của nhiều xí nghiệp để có sức mạnh cạnh tranh với các xí nghiệp ngoài tổ chức hay ngoài nước. ♦ **cộng giới** (tt) (pháp) Tánh cách chung của một ranh giới giữa hai chủ: Rào cộng giới, mương cộng giới, tường cộng giới, bờ mẫu cộng giới (*mitoyen*). ♦ **cộng hòa** (tt) (chính) Tính cách dân chủ của một chính đảng, một thể chế, một chánh phủ: Chủ nghĩa cộng hòa, chế độ cộng hòa, Cộng hòa Á Rạp... ♦ **cộng hòa chánh thể** (dt) (chính) Thể chế chánh trị theo đường lối cộng hòa. ♦ **cộng hòa chủ nghĩa** (dt) (chính) Thuyết chủ trương đường lối cộng hòa trong việc trị nước. ♦ **cộng hòa đảng** (dt) (chính) Đảng chánh trị chủ trương thuyết cộng hòa. ♦ **cộng hòa quốc** (dt) (chính) Nước theo chế độ cộng hòa. ♦ **cộng hữu** (dt) (pháp) Tài sản chung của nhiều người • Quyền làm chủ một sản nghiệp của nhiều người (*propriété commune*). ♦ **cộng hữu chủ** *dr.* (pháp) Những người cùng có quyền sở hữu chung một sản nghiệp (*copropriétaires*). ♦ **cộng lao** (đt) Cùng chung cực khổ. ♦ **cộng sản** (dt) Tài sản chung. ♦ **cộng sản chủ nghĩa** (dt) (chính) Chủ nghĩa chủ trương tranh đấu để tiêu diệt quyền tư hữu tất cả tài nguyên trong nước hay cả thế giới đều là của chung, do chánh phủ dân cử quản lý, mọi người đều được hưởng theo sức làm việc của mình để tránh việc người nghèo tranh đấu với người giàu, người giàu tranh đấu cho giàu thêm; chính những cuộc tranh đấu ấy là nguồn gốc của chiến tranh. ♦ **cộng sản đảng** (dt) (chính) Đảng chánh trị công khai hay bí mật (tùy nước) theo đuổi việc tranh đấu thực hiện chủ nghĩa cộng sản. ♦ **cộng sự** (dt) Cùng làm chung một việc • (thth) Giúp việc: *Anh ấy cộng sự với trạng sư X.; Người cộng sự của ông ấy.* ♦ **cộng sự viên** (dt) Người giúp việc: *Ông ấy đi với hai cộng sự viên.* ♦ **cộng tác** (đt) Cùng làm chung một việc hoặc hùn hạp nhau: *Anh ấy cộng tác với tôi để mở một hiệu buôn.* ♦ **cộng tồn** (đt) Cùng sống còn, giúp lẫn nhau để sống. ♦ **cộng thông** (tt) (pháp) Chung chạ, qua lại được, tánh cách chung một sự việc: *Tài sản cộng thông.* ♦ **cộng thông tài sản** (dt) (pháp) Tài sản chung, chế độ xài chung tài sản có định trước trong hôn khế, giữa một cặp vợ chồng.

CỐP (đt) Ký, gọi, cong ngón tay đánh vào đầu: *Cốp đầu hắn* • (trt) Tiếng động giữa hai vật cứng chạm nhau: *Kêu cái cốp.*

CỘP (trt) X. Cồm cộp.

CỐT (dt) Nước lóng lại hay vắt ra của những thể đặc ngâm hoặc nấu: *Nước cốt, cốt dừa.* ♦ **cốt dừa** (dt) Dừa khô nạo cơm rồi vắt hoặc ép ra nước trắng đục để nấu dầu hoặc dùng trong thực phẩm. ♦ **cốt nhỉ** (dt) Thứ nước mắm cho rỉ từng giọt lần đầu tiên, ngon nhất: *Nước mắm cốt nhỉ.* ♦ **cốt trầu** (dt) X. Cổ trầu.

CỐT (dt) Xương, (thường là xương người chết): Lấy cốt, hài cốt; Đầu đội chúa vai mang cốt mẹ (cd) • (R) Trục, cái ruột cứng ở giữa để chịu cho đứng, cho vững: Cốt bong vụ, cốt đùm, cốt giữa • (B) (trt) Cần nhất, mục đích, tiếng dùng cắt nghĩa ý chính: *Đánh con là cốt răn dạy; Đi du lịch cốt mở tầm hiểu biết.* ♦ **cốt cách** (dt) Bộ xương • (B) Dáng điệu: Cốt cách phương phi; Mai cốt cách, tuyết tinh thần (K). ♦ **cốt chất** (dt) Chất làm thành xương (*osséine, ostéine*). ♦ **cốt đùm** (dt) Cây sắt tròn hai đầu có răng khu ốc, trong đó có lòng máng để đạn bao vòng, điều khiển chung. ♦ **cốt giữa** (dt) Cây cốt giữa bộ máy, chịu sự điều khiển chung. ♦ **cốt hóa** (dt) (giải) Sự cấu tạo những sụn thành xương (*ossification*). ♦ **cốt học** (dt) (giải) Môn học về sự cấu tạo, vị trí từng bộ phận của xương (ostéologie). ♦ **cốt huyết** (dt) Xương máu • (B) Ruột thịt với nhau. ♦ **cốt khí** (dt) (bệnh) Bệnh nhức xương tay chân (*goutte*). ♦ **cốt mạc** (dt) (giải) Màng xương, màng mỏng có nhớ phía ngoài một lóng xương. ♦ **cốt mạc viêm** (dt) (bệnh) Bệnh sưng màng xương. ♦ **cốt ngạnh** (dt) (giải) Cái lắt léo, khớp xương • (tt) Ngay thẳng, cứng cỏi: Thấy người cốt ngạnh chẳng vì chẳng yêu (cd). ♦ **cốt nhục** (dt) Xương và thịt • (B) (tt) Tình ruột thịt, chung máu mủ: *Anh em cốt nhục đồng bào, Vợ chồng cùng nghĩa lẽ nào chẳng thương* (cd). ♦ **cốt quan tiết** (dt) (giải) Khớp xương. ♦ **cốt sắt** (dt) Sườn bằng sắt: *Xi măng cốt sắt.* ♦ **cốt tiết** (dt) Nh. Cốt quan tiết. ♦ **cốt tủy** (dt) Xương và tủy: *Giận tới cốt tủy* • (B) Phần tinh túy, phần ở giữa ruột, chót hết: *Cốt tủy một bài văn; Vét tận cốt tủy.* ♦ **cốt tủy viêm** (dt) (bệnh) Bệnh làm sưng xương và các tủy xương (*ostéomyélite*). ♦ **cốt tử** (dt) Bộ xương • (lóng): Cội rễ: *Bộ cốt tử mày là yêu sao cứ theo báo tao hoài vậy?* • (B) Phần đáng kể nhất. ♦ **cốt tướng** (dt) Tướng mạo, hình dáng: *Cốt tướng phong lưu.* ♦ **cốt thiết** (trt) Nh. Cốt yếu. ♦ **cốt yếu** (tt) Quan trọng nhất, cần thiết nhất: *Việc cốt yếu là...*

CỐT (dt) *(truyện):* Xác, người ngồi đồng cho hồn ma nhập vào nói việc lành, dữ, họa, phước: *Ngồi cốt, coi cốt, cốt ông Trạng.* ♦ **cốt bà** (dt) *(truyện):* Người được các bà tiên thánh có tên trong truyện Tàu nhập vào, thường là bà Chúa sứ, bà La Sát, bà Lê Sơn thánh mẫu... ♦ **cốt cô** (dt) *(truyện):* Cốt các cô gái còn trinh thác oan: *Cốt cô Hai, cốt cô Ba.* ♦ **cốt cậu** (dt) *(truyện):* Cốt các bào thai con trai chết non hoặc con trai nhỏ chết oan, thường nói đớt hoặc ngọng: *Cốt cậu Hai, cốt cậu Tư An Lạc.* ♦ **cốt đồng** (dt) *(truyện):* Cg. Đồng cốt, tiếng gọi chung các người cốt. ♦ **cốt ông** (dt) *(truyện):* Cốt các vị thần linh: *Cốt ông Châu, cốt ông Quan Thánh, cốt ông Trạng.*

CỐT ĐỘT (dt) Tên một viên tướng Phiên trong thơ (LVT) của Nguyễn Đình Chiểu • Người đen đúa, ô dề, kịch cợm hoặc thiệt thà, ngu đần (lời nói chơi): *Gặp thằng cốt đột đó hoài! Bộ hết người sao lấy thằng cốt đột đó?*

CỘT (đt) Buộc, trói, dùng dây quấn, siết mạnh và thắt gút lại: *Cột tay, cột trâu; Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu* (cd) • (R) Làm mai cho một cặp nhân tình hoặc cho một đám mãi dâm; *Cột anh này cho thằng kia đặng bẻ tiền đầu.* ♦ **cột chân** (đt) Trói hai chân • (B) Giữ lại, cầm lại, không cho đi: *Mua cột chân; Bị vợ con cột chân, không nói đi đâu được!* ♦ **cột điếm** (đt) Nuôi điếm, chứa gái mãi dâm hoặc đi gọi về cho khách làng chơi mua dâm. ♦ **cột khách** (đt) Mời mọc, giới thiệu, trau giồi cốt làm cho khách làng chơi ưng ý điếm của mình. ♦ **cột mở** (đt) Cột chặt rồi mở ra • (B) Buộc rồi thả, cách nói chuyện của người già dặn, ràng buộc giỏi, ví người ta cho lúng túng rồi mở ra cho người ta cảm phục: *Làm mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở nói vào nói ra* (cd). ♦ **cột niệt** (đt) Cúng rồi đeo niệt cho trẻ con: *Đi thầy cột niệt cho con* • Ghịt trâu vô nọc: *Bắt trâu cột niệt đặng đạp lúa.* ♦ **cột tay** (đt) Trói tay • (R) Bó cườm tay người có cừ rét với thuốc, thường là rễ đu đủ đực đâm nát, để chận cừ. ♦ **cột tàu** (đt) Quấn đỏi vào trụ sắt khi tàu cặp bến • (B) Nh. Cặp tàu.

CỘT (đt) Trụ cao bằng cây, tre, gạch xây, xi măng cốt sắt để chống đỡ cái sườn nhà hoặc để máng, treo vật gì: *Dựng cột, xây cột; Có cột có kèo mới thả đòn tay; Giàu thì nhà ngói lợp mè, Nghèo thì kèo nứa cột tre cũng đành; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ linh* (cd) • Khoảng giấy giữa hai đường thẳng đứng trên một trang giấy: *Cột báo, chừa cột cho nóc hờ.* ♦ **cột buồm** (đt) Cây cột cao cắm giữa chiếc thuyền để máng lá buồm: *Thấy cột buồm nghĩ cây cao, Thấy thuyền thủng nát nghĩ tàu thằng Ngô* (cd). ♦ **cột cái** (đt) Hàng cột to và cao nhất cái nhà • (B) Người đứng mũi chịu sào: *Khôn làm cột cái, dại làm cột con* (tng). ♦ **cột con** (đt) Cột nhỏ, thấp, thuộc hàng nhì hàng ba. ♦ **cột cờ** (đt) Cột trồng trước sân để kéo lá cờ lên cao: *Cột cờ thủ ngữ.* ♦ **cột đáy** (đt) Hai cây cột to xóc dựa mé sông để căng miệng đáy, trên có máng đèn ra hiệu cho thuyền qua lại biết: *Đèn treo cột đáy nước chảy cột đèn run, Anh thương em thảm thiết vô cùng, Biết cha với mẹ có bằng lòng hay không* (cd). ♦ **cột đèn** (đt) Cột trồng theo lề để gắn đèn đường: *Cao như cột đèn.* ♦ **cột hàng ba** (đt) Hàng cột thứ ba kể từ cột cái ra, thấp hơn cột hàng nhì. ♦ **cột hàng nhì** (đt) Hàng cột kế cây cột cái và thấp hơn, cao hơn cột hàng ba. ♦ **cột nhà cháy** (đt) Cột nhà cháy đen nhưng chưa ngã, chưa thành tro • (B) Người đen đúa xấu xa: *Cây cột nhà cháy trong làng quần vợt; Đen như cột nhà cháy.* ♦ **cột phướn** (đt) Cây cột trồng trước chùa để treo phướn và đèn: *Gió đưa cột phướn hao dầu, Thương thì để dạ chớ sầu mà hư* (cd).

CƠ (đt) Một toán quân: *Cai cơ* • Cai cơ gọi tắt: *Bao giờ nên đội nên cơ, Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng anh* (cd). ♦ **cơ binh** (đt) Một toán binh lính. ♦ **cơ đội** (đt) Cơ và đội: *Cơ đội chỉnh tề.* ♦ **cơ ngũ** (đt) Quân ngũ, tiếng dùng chung trong hàng ngũ binh lính • (R) Thứ tự, lớp lang: *Việc làm phải sắp đặt cho có cơ ngũ.*

CƠ (bt) Máy móc: *Cơ khí, cơ toán* • Mẹo mực khôn khéo: *Cơ mưu, cơ trí; Cơ thâm họa diệc thâm* • Dịp, việc tới đúng lúc: *Cơ hội, cơ duyên* • Việc quan hệ cần thiết: *Cơ mật, cơ vụ* • Điềm, việc quan hệ sắp đặt, có thể xảy ra: *Cơ trời, cơ mầu* • Dường như, hình như: *Cơ chừng, cơ hồ.* ♦ **cơ ách** (đt) Lúc hoạn nạn, khi gặp nạn: *Nên xoay xở trong cơ ách.* ♦ **cơ bí** (tt) Trọng yếu và bí mật. ♦ **cơ biến** (đt) Lúc lộn xộn, có sự thay đổi lớn • (đt) Tùy cơ mà thay đổi, mà xoay xở: *Có tài cơ biến.* ♦ **cơ cận** (tt) Trọng yếu và thân thiết. ♦ **cơ cầu** (bt) Sự bày vẽ độc ác, sắp đặt hại người: *Những người ăn ở cơ cầu* (LVT) • (thth) (trt) Rắc rối, cao kỳ: *Tướng cầu ý hiệp tâm đầu, Phụ tình thì giận,nói cơ cầu lại e* (cd). ♦ **cơ chừng** (trt) Hình như, dường như: *Cơ chừng đã tới giờ.* ♦ **cơ duyên** (đt) Việc do sức huyền bí sắp đặt và tới đúng lúc: *Cơ duyên đâu bỗng lạ sao* (cd). ♦ **cơ giới** (đt) Máy móc, thuộc máy móc: *Kỹ nghệ cơ giới, đạo binh cơ giới.* ♦ **cơ giới hóa** (đt) Đổi thành máy móc, dùng toàn máy móc mà khi trước chỉ dùng tay: *Cơ giới hóa một nền kỹ nghệ.* ♦ **cơ hồ** (trt) Hầu, gần như: *Cơ hồ không còn.* ♦ **cơ hội** (đt) Dịp, lúc thích ứng: *Cơ hội may, không bỏ qua cơ hội.* ♦ **cơ hội chủ nghĩa** (đt) Cái chủ trương rình chụp cơ hội để đạt mục đích. ♦ **cơ kim** (đt) Tiền vốn để phòng hờ. ♦ **cơ khí** (đt) Máy móc: *Nền cơ khí được phát triển.* ♦ **cơ khí họa** (đt) Môn vẽ máy móc. ♦ **cơ khí học** (đt) Môn học về máy móc. ♦ **cơ lược** (đt) Mưu kế sắp đặt có lớp lang. ♦ **cơ mật** (bt) Quan trọng kín đáo, việc lớn bí mật: *Việc cơ mật.* ♦ **cơ mật phí** (tt) Quỹ đen, tiền xài trong việc cơ mật, khỏi phải bài ra. ♦ **cơ mật viện** (đt) Một viện ở triều đình để các quan lớn bàn việc cơ mật. ♦ **cơ mầu** (đt) Việc kín khó hiểu • Tình trạng: *Bán hàng ăn những chùm cau, Chồng con có biết cơ mầu này chăng?* (cd). ♦ **cơ mưu** (đt) Nh. Cơ lược. ♦ **cơ năng** (đt) Công dụng của máy móc •Sự tự nhiên làm được, tự nhiên sinh ra của sinh vật. ♦ **cơ nghi** (đt) Cơ hội thích nghi, đúng lúc. ♦ **cơ tạo** (đt) Sự sắp đặt huyền diệu của tạo hóa • (tt) Do máy làm ra: *Cơ tạo không phải nhân tạo.* ♦ **cơ toán** (đt) (toán): Toán về máy móc • (trắc) Dùng máy trắc lượng đặc biệt để tính cho khỏi phí sức người, thí dụ dùng trắc diện kế để lượng diện tích một sở đất trên bản đồ (*calcul mécanique*). ♦ **cơ trí** (đt) Trí hóa khôn khéo, nhanh nhẹn. ♦ **cơ triệu** (đt) Điềm báo trước, dấu hiệu một việc lạ sắp đến. ♦ **cơ trời** (đt) Máy trời, sự sắp đặt của tạo hóa: *Cơ trời dâu bể đa đoan* (K). ♦ **cơ trục** (đt) Cây cốt một bộ máy • (B) Phần trọng yếu một việc. ♦ **cơ vận** (đt) Vận mạng sắp đặt sẵn. ♦ **cơ vụ** (đt) Việc trọng yếu, thiết cốt. ♦ **cơ xảo** (tt) Khéo léo: *Mười phần cơ xảo.* ♦ **cơ yếu** (đt) Căn cơ trọng yếu, cái gốc, rường cột: *Phải nắm cơ yếu của vấn đề.*

CƠ (đt) (giải) Các bắp thịt trong thân người (*muscles*). ♦ **cơ áp đùi dài** (đt) (giải) Bắp thịt ngoài, nằm giữa cơ lược và cơ áp đùi lớn (*muscle moyen adducteur*). ♦ **cơ áp đùi lớn** (đt) (giải) Bắp thịt liền thân bụng • Bắp đùi (*muscle grand adducteur*). ♦ **cơ áp đùi ngắn** (đt) (giải) Bắp thịt nằm sâu trong cơ áp đùi dài (*muscle petit adducteur*). ♦ **cơ bản cổ** (đt) (giải) Bắp thịt sau cổ (*muscle splénius colli*). ♦ **cơ bản đầu** (đt) (giải) Bắp chuối, bắp thịt nổi lớn sau ống chân (*muscle jumeau externe*). ♦ **cơ bắp trong** (đt) (giải) Bắp thịt nằm trong cơ bắp ngoài (*muslce jumeau interne*). ♦ **cơ bụng thẳng** (đt) (giải) Bắp thịt từ mỏ ác tới dưới đi (*muscle droit de l'abdomen*). ♦ **cơ cưa trước** (đt) (giải) Bắp thịt ngoài dưới nách, răng cưa dính với cơ tréo ngoài (*muscle grand dentelé*). ♦ **cơ dép** (đt) (giải) Bắp thịt phía dưới bắp chuối (*muscle soléaire*). ♦ **cơ dựng sống** (đt) (giải) Nuộc lưng, bắp thịt chạy dài theo sống lưng (*muscles spinaux ou des gouttères*

vertébrales). ♦ **cơ dưới sườn** (dt) (giải) Bắp thịt sâu nằm dưới xương đòn gánh, phía trên và trước ngực *(muscle sous clavier).* ♦ **cơ hai đầu đùi** (dt) (giải) Con chuột, bắp thịt nổi vồng ở cánh tay trong *(muscle biceps).* ♦ **cơ hông** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài nằm bên cơ thăn chuột lớn *(muscle iliaque).* ♦ **cơ hông chuột** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài nằm giữa cơ hông và cơ lược *(muscle psoas).* ♦ **cơ khuỷu** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài và sâu ở khuỷu tay (muscle anconé). ♦ **cơ lưng** (dt) (giải) Các bắp thịt ở phía sau lưng *(muscle dorsaux).* ♦ **cơ lưng dài** (dt) (giải) Bắp thịt sâu ở lưng, dài gần bắp thịt sâu bả vai *(muscle long dorsal).* ♦ **cơ lưng rộng** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài chiếm trọn phần lưng *(muscle grand dorsal).* ♦ **cơ lược** (dt) (thực) Bắp thịt ngoài nằm giữa cơ áp đùi dài và cơ thăn chuột *(muscle rectiné).* ♦ **cơ mông lớn** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài ở mông đít *(muscle grand fessier).* ♦ **cơ mông trung** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài ngang xương hông *(muscle moyen fessier).* ♦ **cơ nâng vai** (dt) (giải) Bắp thịt sâu, nâng xương bả vai *(muscle angulaire de l'omoplate).* ♦ **cơ ngực lớn** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài, rộng chiếm hết phần ngực *(muscle grand pecioral).* ♦ **cơ ngực nhỏ** (dt) (giải) Bắp thịt sau dính với ba sườn số 3, 4, 5 liền với bắp thịt cánh tay *(muscle patit pectoral).* ♦ **cơ răng cưa sau và dưới** (dt) (giải) Bắp thịt sâu ở khoảng bốn xương sườn cuối dưới lớp bắt thịt lưng *(muscle patit dentelé postérieur et inférieur).* ♦ **cơ răng cưa sau và trên** (dt) (giải) Bắp thịt sâu dưới lớp bắp bả vai *(muscle petit dentelé postérieur et supérieur).* ♦ **cơ tai quạ** (dt) (giải) Bắp thịt sâu gần cơ ngực *(muscle coraco brachial).* ♦ **cơ tam giác (delta)** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài ở vai hình tam giác *(muscle deltoide).* ♦ **cơ thang** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài ở bả vai *(muscle trapèze).* ♦ **cơ thẳng đùi** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài dài và ở giữa, từ háng tới gối *(muscle droit antérieur).* ♦ **cơ thể** (dt) (giải) Thân thể, mình mẩy đầu cổ tay chân một con người. ♦ **cơ thể học** (dt) (giải) Môn học về cách cấu tạo các bộ phận trong thân thể. ♦ **cơ trám** (dt) (giải) Bắp thịt hình thoi *(muscle rhomboide).* ♦ **cơ tréo ngoài** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài bọc cái bụng *(muscle grand oblique).* ♦ **cơ tréo trong** (dt) (giải) Bắp thịt sâu liền với xương mông và cơ bụng thẳng *(muscle petit oblique).* ♦ **cơ ức đòn nhũ** (dt) (giải) Bắp thịt ngoài nối liền chẩn thủy, xương đòn gánh và mấu hàm *(muscle sterno cléido mastoidien).*

CƠ (bt) Đói, cơn đói: *Lửa cơ đốt ruột; Tích cốc phòng cơ* • (dt) Nền tảng, nguyên lai: *Cơ sở, cơ bản.* ♦ **cơ bản** (dt) Cơ sở, căn bản, tiêu chuẩn của một việc làm, của một cách đặt để: Cơ bản thuế vụ *(assiette)* • (tt) Tính cách chắc chắn, có nguồn gốc: *Giáo dục cơ bản.* ♦ **cơ bản giáo khoa** (dt) Phương pháp bồi đắp cái gốc trước trong việc dạy học. ♦ **cơ bản kim** (dt) (kinh) Tiền vốn một xí nghiệp, một nhà buôn. ♦ **cơ địa** (dt) Nguồn gốc sự vật. ♦ **cơ điểm** (dt) Điểm căn bản, chỗ xuất phát. ♦ **cơ đồ** (dt) Sự nghiệp, công nghiệp lập nên: *Nước là mà vâ nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới hay* (cd). ♦ **cơ hàn** (tt) Đói lạnh (rét): *Lúc cơ hàn, chịu cơ hàn* • (R) Nghèo khó, khổ sở: *Cảm thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng ngại cơ hàn quản bao* (cd). ♦ **cơ hỏa** (dt) Lửa cơ, sự cồn cào trong dạ dày khi đói: *Cơ hỏa trung thiêu.* ♦ **cơ hoang** (bt) Mất mùa, đói kém. ♦ **cơ khổ** (tt) Đói khổ, nghèo cực: Cơ khổ trăm đường • (tht) Lời than trước khi tỏ ý tiếc: *Cơ khổ! Vậy mà có hay đâu? Cơ khổ hôn! Nó đó sao?* ♦ **cơ khốn** (tt) Nghèo đói khốn khổ. ♦ **cơ nghiệp** (dt) Nền tảng của sự nghiệp: *Cơ nghiệp tổ tiên* • (thth) Nh. Cơ đồ: *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ nghiệp bậu chừa lang vân* (cd). ♦ **cơ quan** (dt) Then chốt máy móc • (R) Các bộ phận then chốt trong thân thể: *Mũi là một cơ quan hô hấp* • Tai mắt, bộ phận trọng yếu của mọi tổ chức: *Cơ quan bí mật, cơ quan ngôn luận, cơ quan tuyên truyền.* ♦ **cơ sở** (dt) Nền tảng, cái gốc của sự vật: *Gây cơ sở, cơ sở vững vàng, cơ sở làm ăn.* ♦ **cơ tằng** (dt) Tầng lớp căn bản, nhiều tầng lớp chồng chất vững vàng. ♦ **cơ tự** (dt) Đầu mối để gây ra thêm: *Nghìn năm cơ tự mới xây.*

CƠ (dt) Thời gian có định trước: *Cơ niên* • (dt) Hạn một năm, chỉ trong một năm thôi: *Cơ niên chi tang.* ♦ **cơ phục** (dt) Đồ tang mặc để trở cho ông bà, chú bác, anh chị, cô dì từ một năm trở xuống.

CƠ (dt) Cái đuôi (X. Làm cơ) • (R) Cây dài đầu lớn đầu nhỏ để thụt bi da: *Cây cơ* • Quận, một bận thụt, đến bao giờ thụt mới sang phiên người khác: *Chấp hai cơ (queue).*

CƠ (dt) Trái tim (X. Cầu cơ) • Nút bài giống hình trái tim: *Ách cơ, già cơ (coeur).*

CƠ ĐỐC GIÁO (dt) Cg. Đạo Da Tô, đạo giáo tôn thờ Đấng Cứu thế Giê su người Do Thái, đầu tiên thành lập ở Do Thái, sau phát triển thành một phong trào tôn giáo trong đế quốc La Mã, và đặt Tòa thánh tại thành phố La Mã, chia thành ba nhánh là Công giáo La Mã, Công giáo chánh thống Đông Phương và Tin lành.

CƠ MAN (trt) Vô số, nhiều không thể đếm: *Không biết cơ man nào nói cho xiết.*

CỜ (dt) Kỳ, biểu hiện một nước, một tôn giáo, một đoàn thể, một cơ binh, v.v... may bằng hàng hay vải, một hay nhiều màu có kích thước tương đối nhất định: Treo cờ, hạ cờ, phất cờ; *Ba quân trỏ ngọn cờ đào* (K) • (R) Bông các loại cây có đốt như bắp, mía, lách, lau, sậy, đế, cọng cứng, phát hoa dài như cây cờ: *Cờ mía, cờ lau; Ngó lên đám bắp trổ cờ, Đám dưa trổ nụ đám cà trổ bông* (cd) • Tên một loại cá vi giương cao như cây cờ. ♦ **cờ bắp** (dt) Bông bắp, trổ từ đọt đứng thẳng lên, phát hoa dài năm, sáu tấc, có chất lợi tiểu tiện, thường được dùng trị bệnh thận. ♦ **cờ đào** (dt) Cờ màu đỏ, tượng trưng máu, thường được các cuộc khởi nghĩa dùng: Ba quân trỏ ngọn cờ đào (K). ♦ **cờ đỏ** (dt) Cờ nhỏ bằng vải đỏ dùng đánh dấu và ra hiệu cho dễ thấy • (B) Về chót, hạng chót: *Cầm cờ đỏ.* ♦ **cờ lệnh** (dt) Cờ nhỏ dùng ra lệnh. ♦ **cờ rũ** (dt) Cờ tang, cờ treo khi để tang một nhân vật lớn trong chánh phủ, trong đạo giáo hay binh chủng, bằng cách rút lên tới đỉnh cột rồi thả dây cho lá cờ hạ xuống lưng chừng rồi buộc dây để suốt thời kỳ để tang có định trước. ♦ **cờ tang** X. Cờ rũ. ♦ **cờ trắng** (dt) Cờ bằng vải trắng, nếu không có, một cái khăn trắng hoặc một vuông vải trắng, trương lên ra hiệu đầu hàng. ♦ **cờ vía** (dt) Cờ hiệu các vì thần thờ trong đình. ♦ **cờ xí** (dt) Cờ lớn cờ nhỏ đủ cả: *Cờ xí rực rỡ.*

CỜ (dt) Kỳ, cuộc chơi có bàn cờ và nhiều con cờ *(quân cờ)* để hai người đấu trí nhau bằng cách dời các con cờ thế nào để bên địch bí nước: *Đánh cờ, chơi cờ, cao cờ; Cờ cao Đế Thích chấp hai xe* (Vđ). ♦ **cờ bạc** (dt) Bài bạc, tiếng gọi chung các cuộc chơi ăn thua tiền bạc: *Cờ bạc là bác*

thằng bần, Của nhà bán hết tra chân vào cùm (cd). ♦ **cờ bỏi** (dt) Cờ tướng chơi ở sân rộng, quân cờ bằng biển gỗ có người cầm đi cắm khi người đánh cờ hô to nước phải đi. ♦ **cờ chó** (dt) Cg. Cờ chân chó, thứ cờ mỗi bên hai quân, mỗi quân chỉ có ba ngã đi, nếu bị ví vào ngã cấm thì thua. ♦ **cờ gánh** (dt) Thứ cờ mỗi bên tám quân, khi một quân bên này đi lọt vào giữa hai quân bên kia thì gánh (ăn) hai quân ấy, hoặc hai quân bên nây chận được một quân bên kia ở giữa thì chẹt (ăn) con quân ấy, bên nào hết quân trước thì thua. ♦ **cờ hùm** (dt) Thứ cờ một bên giữ con hùm, một bên giữ đạo quân; nếu hùm bị đường là thua, bên quân nếu hao lần đến hết là thua. ♦ **cờ người** (dt) Nh. Cờ bỏi, nhưng quân cờ là người mặc sắc phục theo tên gọi. ♦ **cờ tướng** (dt) Thứ cờ một bên mười sáu quân chia ra bảy loại: Tướng sĩ, tượng, xe (xa) pháo, ngựa (mã), chốt (tốt), mỗi loại có nước đi khác nhau, quân cờ nào nằm trên con đường của một quân địch có thể tiến tới là bị bắt, cứ thế đi đến bên nào tướng bị chiếu (nhắm bắt) hết đường chạy là thua. ♦ **cờ thí** (dt) Con cờ đánh liều, thí bỏ để dụ bên địch, có lợi cho nước cờ sau • (B) Người bị hy sinh cho việc chung. ♦ **cờ vây** (dt) Thứ cờ mỗi bên một trăm năm mươi quân, khi đánh, đặt từng quân một để vây lẫn nhau: Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối rối trong lòng như đánh cờ vây (cd).

CỚ (dt) Cg. Cố, duyên do, đầu mối sự việc, tang chứng: Bằng cớ, duyên cớ, chứng cớ, can cớ; *Thưa có chứng, mách có cớ* • (R) (đt) Thưa, gửi, cho có bót hay để lập biên bản: *Mất bóp đi cớ bót; Đi cớ vì bị hăm dọa; Cớ đứa ở trốn.* ♦ **cớ bót** (dt) (pháp) Thưa, cho cảnh sát trưởng hay bằng miệng để có người ghi vào sổ rồi mình ký tên, hoặc nạp đơn với mục đích lên tiếng trước; nếu muốn truy tố, cũng làm như thế với tư cách nguyên cáo thường, nội vụ sẽ được chuyển tới Công tố viện, nơi đây sau khi điều tra, ký lệnh trạng khởi tố bị can, mình không phải đóng tiền dự phí về án lệ; nhưng khi tòa xử mà mình không thỏa mãn, không có quyền chống án như đứng dân sự nguyên cáo. ♦ **cớ chi** (trt) Tại sao, lời hỏi lý do. ♦ **cớ gì** (trt) Nh. Cớ chi: *Cớ gì ngồi nhẩn tàn canh* (K). ♦ **cớ sao** (trt) Vì sao, lời hỏi bởi sao ra thế: *Lén vô vén sáo hỏi thăm, Cớ sao rơi lụy ướt đầm gối loan?* (cd).

CỠ (dt) a) Cỡ, cái ni thợ mộc, thợ rèn... dùng trong nghề cho lẹ, không phải dùng thước cho mất thì giờ: *Cỡ thợ mộc, cỡ áo pijama* • b) Tầm thước, chạn, vóc: *Hai đứa nó một cỡ với nhau; Cỡ tôi còn với không tới thay!* • (trt) Độ chừng, ước chừng, lối, tiếng hỏi hoặc bày tỏ cách phỏng đoán: *Xe này chạy 100 cây số cỡ 12 lít; Dài cỡ một gang; Đây tới nhà anh cỡ mấy cây số? Lỡ cỡ, vừa cỡ.* ♦ **cỡ chừng** (trt) Độ chừng, lối, lời đoán phỏng: *Cỡ chừng bao dai? Cỡ chừng bao nhiêu tiền; Đào cái giếng này cỡ chừng nửa tháng rồi.* ♦ **cỡ mấy** (trt) Lối nào, ngày nào, lời hỏi ngày trong tháng, không cần biết chắc ngày nào: *Cỡ mấy anh gieo mạ? Ra giêng, cỡ mấy anh gặt?* ♦ **cỡ nào** (trt) Lời hỏi ngày giờ trong năm, không cần biết chắc ngày nào tháng nào: *Cỡ nào anh đi Sài Gòn? - Cũng cỡ qua Tết* • Lời hỏi ni tấc có sẵn: *Ông mua lưỡi khoan cỡ nào? - Cỡ ba li.* ♦ **cỡ phân độ** (dt) (chm) Cái cỡ có khắc phân độ sẵn (*trusquin à règle graduée*). ♦ **cỡ tiếp tuyến** (dt) (chm) Cái cỡ có ốc vặn để tiện gạch tiếp một đường khác (*trusquin à vis tangeante*). ♦ **cỡ thợ mộc** (dt) (chm) Cái ni để phân chặng, khỏi đo bằng thước. ♦ **cỡ vặn** (dt) (chm) Cái cỡ có ốc vặn triệu hồi để lấy mực theo ý muốn (*trusquin à vis de rappel*).

CƠI (dt) Cái khay, cái kỷ, đồ đựng trầu rượu dùng trong lễ nghi, hoặc đựng trầu cau để trên bàn: *Cơi trầu mâm rượu cho tươi lòng thành* (LVT).

CƠI (đt) Ngắt đọt cho cây đâm nhiều nhánh: *Đã đến ngày cơi vạn Tết (bông vạn thọ trồng trong dịp Tết)* • (dt) Kỳ cơi: *Hoa một cơi, hai cơi* • (đt) Đôn lên, làm cho cao lên: *Nhà ấy cơi thêm một cái gác (lầu) nữa được.*

CỜI (đt) Chọc, thọc, móc, cào: dùng que hay sào lấy vật ở cao hay trong sâu: *Cời trái, cời tro* • (tt) Xước, rách vì thường bị đụng, bị vướng: *Áo cời; Chị giàu chị đội nón hoa, Tôi con nhà khó tôi tra nón cời* (cd).

CỜI (đt) X. Cổi.

CỠI (CƯỠI) (đt) Ngồi trên lưng con vật và cầm cương điều khiển: *Cỡi bò, cỡi ngựa; Trâu anh con cỡi con dòng, Có thêm con nghé lòng thòng theo sau* (cd) • (R) Đi bằng xe đạp: *Cỡi xe đạp ra chợ.* ♦ **cỡi cóc** (đt) Chết, lời dùng cách khôi hài khi nói cha mẹ người bạn thân ngang vai hay nhỏ hơn đã chết: *Ông già nó cỡi cóc rồi.* ♦ **cỡi đầu cỡi cổ** (đt) Chơi gác, bắt nạt, đè nén: *Bị người ta cỡi đầu cỡi cổ.* ♦ **cỡi hạc** (đt) Chết già, lời nói tôn kính và văn hoa khi cha mẹ mình hay cha mẹ kẻ khác chết: *Cỡi hạc chầu trời, cỡi hạc quy tiên.* ♦ **cỡi mây** (đt) Bay lướt trên tầng mây cao: Con chim sắt đã cỡi mây lướt gió. ♦ **cỡi sóng** (đt) Lướt trên sóng mà vọt tới: *Con tàu cỡi sóng.* ♦ **cỡi thuyền** (đt) Ngồi thuyền đi, người khác chèo hoặc mình chèo: *Cỡi thuyền vượt bể.*

CƠM (dt) Gạo nấu chín, món ăn chánh của nhiều dân tộc châu Á, châu Phi: *Nấu cơm, nhồi cơm; vắt cơm* • (R) a) Bữa ăn gồm có cơm và đồ ăn: *Ăn cơm, kêu cơm, làm cơm, bữa cơm; Đã từng ăn bát cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không cơm* (cd) • b) Bánh mì và đồ ăn kèm, món ăn chánh của người phương Tây: *Cơm Tây* • c) Nạc trái cây: *Dày cơm, mỏng cơm* • (tt) Nhạt (lạt), vị không ngon của trái cây: *Cam cơm, khế cơm.* ♦ **cơm áo** (dt) Cơm và quần áo: *Cơm áo và tiền trường* • (B) Sự sinh sống, làm ăn: *Vấn đề cơm áo.* ♦ **cơm ba tầng** (dt) Nồi cơm nấu chụm giả lửa mà quên đậy nắp nên dưới khét, giữa chín, trên sống: *Ăn cơm ba tầng.* ♦ **cơm bình dân** (dt) Bữa cơm rẻ tiền, dọn cho thầy thợ ăn, thường là cơm dĩa (X. Cơm dĩa). ♦ **cơm bông** (dt) Chén cơm và đôi đũa do người con trưởng nam quỳ bưng cúng cha hoặc mẹ, tự tay vẻ thịt hay trứng trong lúc thầy tụng kinh, xong rồi để trên bàn vong. ♦ **cơm búng** (dt) Cơm nhai nhuyễn mớm cho trẻ con ăn: *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương* (cd). ♦ **cơm bữa** (dt) Cơm dọn cúng người chết hằng ngày trong vòng một trăm ngày: *Cúng cơm bữa* • (trt) Thường thường, hằng ngày, xảy ra luôn: *Việc đó như cơm bữa.* ♦ **cơm cá** (dt) Cơm và cá • *(truyện)* Hai tiếng các bà mẹ thường nói sau tiếng sặc của trẻ con để nó đừng sặc tiếp: *Cơm cá!* ♦ **cơm cạn** (dt) Cơm nấu khi nước rút cạn, lúc phải đậy nắp và bớt lửa. ♦ **cơm canh** (dt) Cơm và canh • (R) Nguyên bữa ăn: *Kiếng xa bồn thì kiếng không xanh, Anh rầu người nghĩa cơm canh bỏ liều* (cd); *Nấu cơm canh cúng ông già.* ♦ **cơm còn ngòi** (dt) Hột cơm chín lớp ngoài, giữa ruột còn sống. ♦ **cơm chay** (dt) Bữa cơm chay lạt, toàn rau cải đậu cà, chiên với dầu và nêm bằng muối: *Tiệm cơm chay.* ♦

cơm cháy (dt) Lớp cơm dưới đáy nồi, vàng hoặc khét • (dt) (thực) *Loại cây cao 6, 7m, lá kép mọc đối, có lá bẹ, hoa trắng, đơm nhiều chùm trên đọt, năm cánh nhọn, trái loại phì quả được dùng chế thuốc xổ và lợi tiểu tiện (Sambueus javanica).* ♦ **cơm cháo** (dt) Cơm hoặc cháo, tiếng dùng trong lời than: *Mới giờ có cơm cháo gì đâu; Bệnh quá, không ăn cơm cháo gì được* • (B) Nước nôi, đường, hy vọng, tiếng dùng tỏ sự thất vọng: *Làm cả năm, không ra cơm cháo chi cả; Buồn tình em bế thằng bé nó lên, Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì* (cd). ♦ **cơm chim** (dt) Cơm cho chim ăn • (B) Mối lợi nhỏ bị giật, bị chận lấy: *Ăn cướp cơm chim.* ♦ **cơm chiên** (dt) Cơm nguội chiên mỡ để ăn cho sốt • Món ăn cuối cùng trong một cỗ cơm tàu gồm có cơm chiên với trứng vịt, lạp xưởng... ♦ **cơm dĩa (đĩa)** (dt) Cơm và thức ăn đựng chung một dĩa lớn, bán với giá nhất định, để ăn cho gọn, cho nhanh. ♦ **cơm đen** (dt) Á phiện và nhựa, món không thể thiếu cho người ghiền (nghiện) như cơm đối với tất cả. ♦ **cơm đèn** (dt) Mâm cơm và cái đèn • (B) Mâm hút thuốc phiện, được ví với mâm cơm của người, vì nó cần thiết như mâm cơm: *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng* (cd). ♦ **cơm đổ lông** (dt) Cơm khi nấu xới thường quá, gạo ra bột; khi chín hột cơm dính hồ như đổ lông. ♦ **cơm gà** (dt) Cơm dĩa có miếng thịt gà chiên để trên. ♦ **cơm gạo** (dt) Các bữa ăn hằng ngày: *Mỗi ngày phải lo cơm gạo chớ có ở không đâu!* • (B) (tt) So đo, hơn thiệt: *Tay đó cơm gạo lắm, không chơi với ai được lâu.* ♦ **cơm gạo lứt** (dt) Cơm nấu bằng gạo lứt • (B) Sự tù rạc: *Ăn cơm gạo lứt hết sáu tháng.* ♦ **cơm hẩm** (dt) Cơm thiu, cơm để quá cữ (24 giờ) đổ mồ hôi và có mùi: *Cơm hẩm ăn với cá kho, Chồng xấu vợ xấu những lo mà giàu* (cd). ♦ **cơm hấp** (dt) Cơm nguội hấp lại sốt. ♦ **cơm heo** (dt) Cơm và thức ăn thừa đi xin góp từng nhà để nuôi heo • Cơm nấu bằng tấm lứt có trộn rau sam, giền gai, v.v... cho heo ăn. ♦ **cơm hớt** (dt) *(truyện):* Lớp cơm trên mặt, không cho trẻ con ăn, sợ nó có tính nói hớt: *Đồ ăn cơm hớt.* ♦ **cơm khách** (dt) Bữa ăn dọn đãi khách: *Chiều nay, ông chủ đi ăn cơm khách* • Cơm tàu, của khách trú bán: *Cơm khách mỡ nhiều quá khó tiêu.* ♦ **cơm khét** (dt) Cơm nấu đã cạn mà không bớt lửa, lớp dưới cháy, lớp trên sém có mùi khê nồng: *Đàn bà chẳng phải đàn bà, nấu cơm cơm khét muối cà cà chua* (cd). ♦ **cơm khê** (dt) Nh. Cơm khét. ♦ **cơm khô** (dt) Cơm phơi khô, đem theo ăn khi đi đường xa hoặc để dành. ♦ **cơm lam** (dt) Cơm người mạn ngược miền Bắc nấu bằng ống bương hay ống nứa (không dùng nồi) với nếp: *Cơm lam nước ống.* ♦ **cơm lâm vố** (dt) Cơm và thức ăn thừa của các tiệm, mua đem ngồi các lề đường vắng bán từng tô cho người nghèo ăn, giá rẻ. ♦ **cơm máu** (dt) Cơm đổi với máu, ý nói hột cơm làm ra cực nhọc, lắm lúc nguy hiểm đến tính mạng. ♦ **cơm nếp** (dt) Cơm nấu với gạo lúa nếp bằng cách vút nếp sẵn, đợi nước sôi rồi đổ nếp vào, đậy nắp và ra lửa, để than trên than dưới (khác hơn xôi): *Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn* (cd). ♦ **cơm nị** (dt) Cơm có trộn nị cho béo và thơm, của người Ấn Độ. ♦ **cơm nợ** (dt) Bữa cơm dọn cho người đến đòi nợ ăn để dễ khất (hẹn). ♦ **cơm nước** (dt) Cơm ăn nước uống, bữa ăn phải lo: *Lo cơm nước cho xong đi!* ♦ **cơm nước mắt** (dt) Cơm chan nước mắt, bữa ăn khắc nghiệt, vừa ăn vừa khóc. ♦ **cơm nguội** (dt) Cơm để nguội, thường là cơm thừa của bữa ăn trước: *Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng* (cd) • (dt) (thực) Loại cây nhỏ, hoa hường mọc ở thân, trái chùm thuộc loại phì quả màu đen, một hột, ăn ngọt ngọt *(Ardisia Myrsinoides).* ♦ **cơm nguội Nam** (dt) (thực) Loại cây có nhiều nhánh nhỏ ở chót, nhánh có từ hai tới bốn lá ở chót, phát hoa có hoa đỏ mọc chùm ở chót nhánh, trái nhỏ bằng đầu ngón tay *(Ardisia Annamensis).* ♦ **cơm nguội núi Dinh** (dt) (thực) Loại cây lá láng, lá đài nằm chồng có lông dài, phát hoa đứng, hoa trắng, trái nhỏ bằng mút đũa *(Ardisia Dinhensis).* ♦ **cơm nguội thấp** (dt) (thực) Loại cây cao 3m, lá cùng, lá đài dài 15cm, hoa bề ngang lối 15mm, trái đỏ bằng đầu đũa *(Ardisia humilia).* ♦ **cơm nguội xanh** (dt) (thực) Loại cây có nhiều nhánh yếu, lá có mụt, bề trái dợt, bìa có tuyến ở nách răng, trái xanh bằng đầu ngón tay *(Ardisia virens).* ♦ **cơm nhà** (dt) Cơm ăn ở nhà mình, không ăn ở tiệm, hoặc cơm của mình, không phải của chủ: *Ăn cơm nhà sạch sẽ hơn ăn tiệm; Làm lương 1.200, cơm nhà; Cơm nhà áo vợ; Cơm nhà việc người.* ♦ **cơm nhai** (dt) Nh. Cơm búng. ♦ **cơm nhão** (dt) Cơm nấu nhiều nước, gạo nở hết sức, không dẻo. ♦ **cơm nhồi** (dt) Cơm nấu nhão rồi nhồi cho dẻo, gói lại đem theo ăn một, hai ngày khi đi đường xa. ♦ **cơm ôi** (dt) Cơm nguội, kém ngon. ♦ **cơm quán** (dt) Cơm bán ở các quán nhỏ • (B) Nh. Cơm tiệm, Cơm tháng. ♦ **cơm rang** (dt) Nh. Cơm chiên: *Bát cơm rang bằng sàng cơm thổi* (tng). ♦ **cơm rượu** (dt) Cơm và rượu, bữa ăn có rượu hoặc tuần cơm cúng có rượu: *Anh đi trẩy nước non xa, Bậu toan cơm rượu cho cha vui lòng; Một tuần cơm rượu sơ sài, Xin người dưới chốn dạ đài chứng cho* (cd) • Thức ăn bằng xôi rắc men vò viên gói với lá chuối ủ ba ngày ba đêm cho ra nước ngọt, đoạn lột bỏ lá chuối: *Cơm rượu ỷ; Cơm rượu xôi vò* • (dt) (thực) Loại cây cao 4, 5m, lá kép gồm nhiều lá phụ thay đổi, hoa trắng, trái tròn nhỏ ăn được; rễ và nhánh non có mùi thơm và có tính khai vị, được dùng ngâm rượu uống *(Glyosmique Pentapylla).* ♦ **cơm sạp** (dt) Cơm và thức ăn bày bán trên lề đường hoặc trong các hẻm: *Ăn cơm sạp cho rẻ.* ♦ **cơm sôi** (dt) Gạo nấu nước vừa sôi, trước khi cạn: *Cơm sôi con khóc chồng đòi tòm tem.* ♦ **cơm sống** (dt) Cơm nấu còn ngòi, hoặc lửa không đều, nơi sống nơi chín: *Làm dâu khéo lắm cô ơi, Cho ăn cơm sống chồng thôi cũng vừa* (cd). ♦ **cơm sốt** (dt) Cơm mới nấu, còn nóng, ngon: *Cơm sốt thì ta ăn rồi, Cơm nguội thì hết còn nồi canh suông* (cd). ♦ **cơm sườn** (dt) Cơm với miếng sườn heo ram đựng chung một đĩa (dĩa) bán với giá nhất định • (B) (bt) Dễ dàng: *Việc đó như cơm sườn mà! Dễ như ăn cơm sườn.* ♦ **cơm tai** (dt) Cg. Cơm toi, cơm nuôi phí, không nhờ chi được: *Nuôi mất cơm tai.* ♦ **cơm tay cầm** (dt) Cơm nấu bằng tay cầm đất nung, trên mặt có để thịt gà hoặc thịt heo xào gừng và bột, một thức ăn trong các quán bán đêm. ♦ **cơm tán** (dt) Cơm nấu nhão rồi tán nhuyễn đút cho trẻ con ăn thay vì nhai mớm. ♦ **cơm tấm** (dt) Cơm nấu với tấm bằng cách vút tấm sẵn, đợi nước sôi đổ tấm vào đậy lại và bớt lửa: *Đói no một vợ chồng, Một niêu cơm tấm một lòng sắt son* (cd). ♦ **cơm tẻ** (dt) Cơm nấu với gạo thường, ít dẻo: *Cơm tẻ ngày hai.* ♦ **cơm tiệm** (dt) Cơm bán ở tiệm ở quán: *Ăn cơm tiệm cho gọn.* ♦ **cơm tiền** (dt) Gạo và tiền • (B) Tiền của nhiều: *Nhà có cơm tiền.* ♦ **cơm toi** (dt) X. Cơm tai. ♦ **cơm tối** (dt) Bữa ăn chiều hoặc tối. ♦ **cơm tháng** (dt) Cơm ăn trả tiền hằng tháng, ở luôn tại chỗ hay

về nhà, hoặc ở nhà có người xách đến: *Ăn cơm tháng, nấu cơm tháng.* ♦ **cơm thiu** (dt) Cơm để quá cữ (24 giờ) hoặc khi còn nóng bị đậy hầm, chảy mồ hôi, trở mùi, ăn không được. ♦ **cơm thố** (dt) Gạo vút sẵn đựng từng thố nhỏ chưng trong xửng ăn với đồ ăn thường hoặc có để trên mặt một lớp đồ ăn làm sẵn như: *thịt gà, bò, heo hay lạp xưởng.* ♦ **cơm thuốc** (dt) Sự thiệt hại mà người gây tai nạn phải chịu cho người ta; chút đỉnh, chịu cơm thuốc cho người ta; Cô xử chủ xe phải chịu tiền cơm thuốc. ♦ **cơm trắng** (dt) Cơm nấu với gạo trắng, tương đối ngon hơn hết: *Cơm trắng cá tươi; Cơm trắng ăn với chả chim, Chồng xinh vợ đẹp mảng nhìn mà no* (cd). ♦ **cơm trời** (dt) *(truyện):* Hột cơm do trời ban, dầu do mình làm ra, nhưng nếu trời không cho, cũng không có: *Oán tao thì oán cho đời, Đất vua tao ở cơm trời tao ăn* (cd). ♦ **cơm trưa** (dt) Bữa ăn trưa: *Dùng cơm trưa tại sở làm.* ♦ **cơm vắt** (dt) Cơm vắt từng viên dài như trứng chim để cúng vong người mới chết hoặc bằng nắm tay đem theo ăn đường. ♦ **cơm vua** (dt) Cơm của vua; theo quan niệm xưa, ngọn rau tấc đất chi cũng của vua, quan và dân đều ăn nhờ và phải chịu ơn: *Cơm vua áo chúa lo đền, Làm thân dân đã chớ quên ơn dày* (cd). ♦ **cơm xã hội** (dt) Cơm bán ở các tiệm do Nha Xã hội bảo trợ, giá tương đối rẻ hơn các tiệm cơm thường. ♦ **cơm xách** (dt) Cơm tháng có người xách tới nhà.

CỚM (tt) Rập, bị đâm nát, không sởn sơ, không mọc lên được: *Cây cớm.*

CƠN (dt) Hồi, trận, lúc, cữ, tiếng chỉ sự việc xảy ra một lúc rồi hết: *Cơn lạnh còn có cơn nồng, Cơn đắp áo ngắn cơn chung áo dài; Ngày ngày ra dựa bao lơn, Hóng lên hóng xuống cho cơn gió vào; Dế kêu cho giải cơn sầu, Mấy lời em thốt, bạc đầu không quên* (cd) • (R) Cữ sốt hoặc cữ rét: *Lên cơn* • Hồi ngây của người thác loạn tinh thần: *Nổi cơn* • Lúc giận lúc ghen: *Đổ cơn* • Mắc phải, gặp lúc: *Lâm cơn nguy biến, lâm cơn nàn.* ♦ **cơn đen** (dt) Lúc xui, thời vận đen xấu, gặp nhiều chuyện rủi. ♦ **cơn đỏ** (dt) Lúc hên, thời đỏ, gặp nhiều may mắn. ♦ **cơn ngây** (dt) Lúc gần như mất trí, ngây dại. ♦ **cơn suy** (dt) Lúc hết thời, suy sụp, nghèo, nhiều thất bại. ♦ **cơn thạnh** (dt) Lúc có thời, gặp nhiều may mắn, được tiền nhiều, làm ăn được.

CƠN CỚ (trt) X. Can cớ.

CỚN (tt) Sượng, chai, nấu không mềm: *Đậu cớn* • Cấn, không ngay ngắn trơn bén: *Cái giường kê cớn, con dao tra cớn.*

CỚN (trt) Động tình, nứng, quỷ giục, heo lòng nổi dậy: *Động cớn.* ♦ **cớn cở** (trt) Trây trúa, chớt nhả: *Những người mặt lọ như niêu, Hàm răng trắng nõn chồng yêu cớn cở* (cd).

CỢN (dt) X. Cặn.

CỢT (dt) Trêu, cà rỡn, khuấy chơi, chọc phá, dùa cho vui, đôi khi làm khổ người: *Bỡn cợt, cười cợt, đùa cợt, giễu cợt, trêu cợt; Những là cười phấn cợt son* (K); *Cái phong ba khéo cợt phường lợi danh* (cd). ♦ **cợt nhợt** (trt) Trây trúa, cách nói không đàng hoàng.

CU (dt) (động) Loại chim giống bồ câu nhưng dữ, hiếu chiến, tiếng gáy như gà nhưng nhỏ hơn: *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu; Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá, Ngó ra biển thấy cặp cá đang đua...* (cd) • (giải) Cặc, dương vật, vật kín của đàn ông • Tên thường đặt cho con trai, có cu: *Hỏi thằng cu lớn, hỏi thằng cu bé, cu tí, cu tị, cu tỉ, cu tì ơi, Con dậy con ẵn con ở với bà, Để mẹ đi kiếm một vài cu thêm* (cd). ♦ **cu cậu** (dt) Chàng va, anh ta, tiếng chỉ người trai vắng mặt, không được cảm tình lắm: *Cu cậu đâu rồi?* ♦ **cu con** (dt) Cg. Cu ra càn, cu mới nở, vừa mọc lông, mập tròn: *Đố ai biết món chi ngon, Gà lộn trái vải cu con ra ràn* (cd). ♦ **cu cườm** (dt) (động) Loại cu ức có lông điểm lấm tấm như hột cườm, hiếu chiến hơn cả. ♦ **cu đất** (dt) (động) Cu lông xám đen, nhỏ con, hiền hơn cu cườm. ♦ **cu mồi** (dt) (động) Cu để là mồi nhử (dử) bắt cu khác, thường là con gáy nhiều và tiếng to, thật hiếu chiến • (B) Người giả làm thân để dụ kẻ khác vô tròng cho phe đảng bóc lột: *Coi chừng tụi cu mồi.* ♦ **cu ngói** (dt) (động) Cu lông đỏ dợt hoen hoét. ♦ **cu tèo** (dt) Tên gán cho những đứa bé, con những nhân vật thấp thỏi trong tuồng hát hoặc ngoài đời: *Mấy thằng cu tèo; Ba thằng cu tèo.*

CU (dt) Cậu, ngựa: *Bóng cu, tố cu* • (thth) Nhỏ con, giống ngựa nhỏ con: *Ngựa cu.*

CÙ (dt) *(truyện):* Giống thú linh tưởng tượng của người Tàu, một loại với rồng, đầu nhỏ hơn, có một gạc: Múa cù. ♦ **cù dậy** (dt) (bt) *(truyện):* Nổi dông, có bão, tiếng gọi do tin tưởng khi có gió to sập nhà cửa: *Hồi hôm có cù dậy.*

CÙ (dt) Kéo qua lại luôn • Chọc lét, cách chọc cười, chọt ngón tay vào nách hoặc gãi sẽ vào gáy, vào lòng bàn chân làm cho nhột. ♦ **cù cưa** (trt) Nhây, cách nói hay làm cố kéo dài thì giờ; Nói cù cưa, nợ góp cù cưa. ♦ **cù lần** (trt) Lần lựa, kéo dài mãi nhưng không hẹn lâu: *Hẹn cù lần* • (dt) (động) *Thú rừng loài gặm nhấm, giống con sóc nhưng lông đỏ và nhuyễn hơn; lông được dùng cầm máu và trị ho ra huyết.* ♦ **cù nhằng** (trt) Lằng nhằng, cách nói dai dẳng còn hoài. ♦ **cù nhầy** (trt) Nh. Cù nhằng. ♦ **cù rù** (tt) Chậm chạp, lù đù, không lanh lợi, nhanh nhẹn.

CÙ ĐÈN (dt) (thực) Cg. Cây cù hay cù mộc, loại cây to, lá dài đến 50cm, có răng thưa, dưới đáy có hai tuyến, tàng rậm (*Croton Poilanei*).

CÙ ĐẾ (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 50cm, không lông, trái chỉ thiên, khi già trổ đỏ, lợi tiểu tiện, điều kinh, sanh sữa, có chất đắng gọi phyllantin (*Breynia rhamnoides*).

CÙ LAO (dt) Hòn đất to nổi giữa sông giữa biển: *Cù lao Phố, Cù lao Giêng, cù lao Rồng; Ba phen quạ nói với diều, Cù lao ông Chưởng có nhiều cá tôm* (cd) • (R) a) Cái đáy ve nổi u lên để chịu sức nặng của nước • b) Công ơn to rộng của cha mẹ: *Núi cao biển rộng mênh mông, Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi* (cd) • c) Cái quai trên đầu quả chuông: Bây giờ tính nghĩ làm sao, Cho chuông ấm tiếng cù lao vững bền (cd) • d) Cái lẩu, đồ đựng thức ăn có nước, giữa có ống đựng than lửa: *Ăn cù lao.*

CÚ (dt) (động) Loại chim ăn đêm, hay ăn thịt giống chim khác, hình dáng xấu xí, kêu từng tiếng một: cú, cú: *Cha mẹ cú đẻ con tiên, Cha mẹ hiền đẻ con dữ* (tng); *người ta cho là chim linh, thường sợ khi nhà có người bệnh nặng: Cú kêu ra ma; Cú kêu ra, ma kêu vào: Cú kêu cho ma ăn* (tng). ♦ **cú rũ** (tt) Ủ rũ, dáng buồn bã u xù: *Bộ cú rũ như gần chết.*

CÚ (dt) Đấm, ký, nắm bàn tay lại đánh: *Cú đầu, cú cổ; Đánh đấm đánh cú; Hèn chi người nói bội thì bạc, Bội mặt đánh nhau cú lại thoi* (P.V.Trị).

CÚ (đt) Thoi, đá: Cú móc, cú giò lái • (R) Vố, keo: *Làm một cú cho to; Nó gạt tôi một cú thiệt đau (coup).*

CÚ (đt) Câu văn: Từ cú, bát cú, văn bất thành cú. ♦ **cú cách** (đt) Cách thức đặt câu, viết thành câu đúng mẹo luật. ♦ **cú đậu** (đt) Cách chấm câu (chữ nho) để đọc cho dễ hiểu. ♦ **cú pháp** (đt) Phép đặt câu, dùng tiếng cho đúng mẹo luật, rõ ràng, mạnh mẽ, bay bướm: *Cú pháp tinh thông.*

CỦ (đt) (thực) Bộ phận dinh dưỡng của các loại dây, cây, ở dưới mặt đất, ngày càng nở lớn: *Củ hành (do bẹ lá sinh ra), củ gừng (do thân cành), củ sắn (do rễ); Cái lá sen rủ cái củ sen chìm, Bao nhiêu quý vật đi tìm quý nhân* (cd). ♦ **củ bán** (đt) (thực) Củ khoai mì. ♦ **củ cải** (đt) (thực) Thuộc họ cải, lá bẹ dài lối 20m, cộng to mọc đứng, củ tròn dài màu trắng, có vị cay và ngọt, hoa vàng (*Brassica Napus*). ♦ **củ cải đỏ** (đt) (thực) X. Ca rốt. ♦ **củ hành** (đt) (thực) Loại củ do lá bẹ úp lại thành, mùi nồng, vị cay, nấu ra nước ngọt, to gần bằng nắm tay. ♦ **củ hành ta** (đt) (thực) Củ hành nhỏ bằng ngón tay, mùi thơm hơn của hành. ♦ **củ nằng** (đt) (thực) Loại củ có nhánh có gai, ăn được hoặc không tùy loại, dây leo quấn, có lông vàng sậm, lá kép gồm một lá giữa tròn và hai lá phụ hai bên (*Dioscorea hispida*) • (R) Cái búi tóc, cái đầu tóc bới: *Để củ nằng.* ♦ **củ nâu** (đt) (thực) Loại dây có gai, leo qua bên mặt, phát hoa dài lối 9cm, lá có chín gân chính, củ có nhiều tanin, dùng làm thuốc nhuộm (*Dioscorea cirrhosa*).

CỦ (đt) (Củ xích gọi tắt), thước nách, thước thợ, êke, thước hình tam giác vuông • Phép tắc, khuôn phép: *Quy củ.* ♦ **củ bộ** (đt) Cách bước đúng phép. ♦ **củ xích** (đt) X. Củ.

CỦ (đt) Kết hợp, xem xét, sửa lại. ♦ **củ cát** (tt) Dính líu, chằng chịt nhau. ♦ **củ chính** (đt) Sửa cho đúng. ♦ **củ hặc** (đt) Chỉ trích sự sai lầm. ♦ **củ hợp** (đt) Hợp lại nhau, kết liền. ♦ **củ kết** (đt) Nh. Củ hợp. ♦ **củ mật** (đt) Xem xét cẩn thận • (R) Giữ gìn trộm đạo. ♦ **củ soát** (đt) Xem xét, kiểm điểm.

CỦ CHI (đt) (thực) X. Mã tiền.

CỦ RỦ (trt) Cách thu mình lại vì lạnh: Đứng củ rủ.

CŨ (tt) Cựu, xưa, lâu ngày, có dùng rồi, bị phai màu hoặc hư, mẻ: *Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ miều cũ có công lênh* (cd); *Ăn cơm mới, nói chuyện cũ* (tng). ♦ **cũ càng** (tt) Cũ (thêm tiếng đệm cho đậm nghĩa): *Nhắc chi những việc cũ càng, Đấy buồn đây cũng hai hàng lụy rơi* (cd). ♦ **cũ kỹ** (tt) Cũ quá, xưa rồi (thêm tiếng đệm với ý khinh): *Tư tưởng cũ kỹ; Kiểu áo đó cũ kỹ lắm rồi!* ♦ **cũ rích** (tt) Cũ lắm, xưa lắm, đáng gạt bỏ (lời chê): *Chuyện cũ rích; Lời nói cũ rích.* ♦ **cũ xì** (tt) Quá cũ, phai màu, hư cả (lời chê): *Cái nón cũ xì, quần áo cũ xì.*

CỤ (bt) Đầy đủ, hoàn toàn, tài năng, đồ dùng. ♦ **cụ bị** (đt) Sửa soạn, sắm sanh đủ: *Cụ bị sẵn sàng.* ♦ **cụ hữu** (trt) Cóđủ, mọi món đều có. ♦ **cụ tượng** (tt) X. Cụ thể. ♦ **cụ thể** (tt) Đủ lối: Văn cụ thể • (R) Có hình tượng, thấy, sờ mó được: *Vật cụ thể, bằng chứng cụ thể.* ♦ **cụ thể hóa** (đt) Thực hiện, làm cho ra cụ thể: *Cụ thể hóa một lý thuyết, một lời hứa.*

CỤ (đt) Ông cố, cao tổ phụ, tức cha của ông nội mình, ông ba đời của mình (X. Cửu tộc): *Ông cụ, bà cụ* • (R) Tiếng gọi tâng các ông bà già cả, các quan lớn (thường là già): *Lạy cụ ạ! Cụ lớn.*

CUA (đt) (động) Cg. Bàng giải, giống vật có hang ở mé nước, vỏ cứng, có hai càng để kẹp thức ăn và tự vệ, sáu ngoe để bò ngang, vỏ trên gọi mai (mu), vỏ dưới gọi yếm, lột để thay vỏ: Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào tng; Chèo ghe xuống biển bắt cua, Bắt cua cua kẹp, bắt rùa rùa bơi (cd). ♦ **cua biển** (đt) Loại cua ở kẹt đá dựa mé biển và ở hang trong sông nước mặn, lớn con, vỏ đỏ. ♦ **cua có trăng** (đt) Cua bắt lúc trời có trăng, óp, ít thịt, luộc rồi đập ra có nhiều nước. ♦ **cua chắc** (đt) Cua mập, bắt nhằm lúc tối trời, nặng con, nhiều thịt. ♦ **cua dẽ** (đt) Cg. Cua lột, cua vừa lột, vỏ mới còn mềm, thịt nhiều, ở một chỗ, không bò đi đâu được. ♦ **cua đồng** (đt) Loại cua ở đất ruộng, nhỏ hơn loại ở sông, ở biển (X. Giải). ♦ **cua gạch** (đt) Cua mập có gạch, tức mỡ. ♦ **cua lột** (đt) X. Cua dẽ. ♦ **cua nước** (đt) Cua óp, ít thịt, bắt được lúc có trăng • (thth) Thịt cua và nước lèo, bán ở hàng phở: *Cho thêm một chén cua nước.* ♦ **cua óp** (đt) X. Cua nước (nghĩa trước). ♦ **cua tối trời** (đt) X. Cua chắc. ♦ **cua ướm lột** (đt) Cua sắp lột, yếm vàng, thịt chắc, mập.

CUA (đt) Co, không ngo ngoe được • (B) Chịu, ngồi yên một nơi: *Cua đó mà chịu.* ♦ **cua chân** (đt) Ở yên một nơi, không đi đâu được: *mất cái xe đạp, cua chân.* ♦ **cua tay** (đt) Co tay, khoanh tay, chịu phép, không cựa quậy được: *Giỏi mấy, không tiền cũng cua tay.*

CUA ĐINH (đt) (động) Loài vật ở nước, thuộc loại ba ba, rùa, lớn con, mai (mu) tròn giẹp, có vè, ăn được, thịt ngon.

CÚA (đt) Cg. Khẩu cái hay nắp miệng, lỗ giữa họng và mũi có nuốm thịt mỏng đậy lại: Cọng cúa, màng cúa.

CỦA (bt) Thuộc về, tiếng chỉ chủ món vật: *Nước của dân, dân của nước; Tới đây phân cách đôi đàng, Của anh anh xách của nàng nàng bưng* (cd).

CỦA (đt) Tài sản, sản nghiệp, tất cả tiền bạc, đồ vật do một người hay một kiếng họ làm chủ: Ý của, cậy của, lấm của, tiếc của; Lấy của che thân, ai lấy thân che của; Của tào thì đổ âm ty, Mấy đời con đĩ làm gì nên thân; Miếng trầu của đáng mấy mươi, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng (cd). ♦ **của bá gia** (đt) Đồ vật, tiền bạc do thí chủ cúng cho nhà chùa • (thth) Tiền bạc góp nhóp, bóc lột của thiên hạ: *Va giàu là nhờ của bá gia.* ♦ **của cải** (đt) Của (thêm tiếng đệm cho êm giọng): *Của cải tiêu tan.* ♦ **của chìm** (đt) Của không thấy như nợ người ta thiếu, phần hùn, trái phiếu, huê lợi chưa thâu, v.v... ♦ **của chua** (đt) Trái cây có vị chua như: *me, xoài sống, ổi, v.v...* • (B) Những món dễ làm cho người thèm thuồng như: *sắc đẹp, tiền bạc: Của chua ai thấy cũng thèm, Cứt đái chèm nhèm ai thấy cũng ghê* (cd). ♦ **của chung** (đt) X. Cộng thông tài sản • (B) Của trời đất tự nhiên, đất nước: *Người đời muốn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi* (cd). ♦ **của đời** (đt) Vật tự nhiên do tạo hóa sinh ra, không ai là chủ: *Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Của đời chơi mãi có mòn được đâu* (cd) • (B) Vật kín của đàn ông: *Tiếc của đời.* ♦ **của đút** (đt) Tiền hay đồ vật nạp hối lộ: *Nhờ của đút mà giàu.* ♦ **của gian** (đt) Tiền bạc hay đồ vật ăn cắp, hoặc lượm được rồi giữ luôn. ♦ **của hiếm** (đt) Vật ít có, đang lúc khan hiếm: Đường, sữa bò lắm lúc thành của hiếm. ♦ **của hôi** (ôi) (đt) Vật hư thúi (thối), vật

rẻ tiền: *Của rẻ là của hôi.* ♦ **của hồi môn** (dt) Tiền bạc hay đồ vật dành cho cong ái khi về nhà chồng. ♦ **của hoạnh tài** (dt) Tiền bạc hay đồ vật không do sức mình làm ra cách hợp pháp, lương thiện: *Của hoạnh tài chẳng nên tham.* ♦ **của kho** (dt) Tiền trong kho, thuộc của nhà nước • (R) Của tiền chời chỡ, nhiều: *Của kho, ăn không lo cũng hết* (tng). ♦ **của lễ** (dt) Lễ vật, tiền bạc hay đồ vật dâng làm lễ ra mắt, khánh hạ, hỏi cưới, v.v... ♦ **của lót** (dt) Nh. Của đút. ♦ **của nả** (dt) Nh. Của cải. ♦ **của nổi** (dt) Của thấy được như: *nhà cửa, đất đai, nữ trang, v.v...* ♦ **của phi nghĩa** (dt) Tiền bạc, đồ vật kiếm được cách không ngay thẳng, không phải lẽ: *Của phi nghĩa không nên giữ.* ♦ **của phù vân** (dt) Nh. Của hoạnh tài, khó giữ lâu được: *Của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân, của phù vân để ngoài ngõ* (tng). ♦ **của quý** (dt) Vật quý, ít có • (B) Vật kín của đàn ông hay đàn bà: *Một lần cho tởn đừng quên, Hễ có của quý thì nên giữ gìn* (cd). ♦ **của rẻ** (dt) Vật không đáng giá • (B) Cái theo không, không gả cưới: *Người rằng của rẻ của hôi, Gái hư nên mới theo đòi gió trăng* (cd). ♦ **của tang** (dt) Đồ vật hay tiền bạc bị mất cắp, bắt được làm tang chứng. ♦ **của tin** (dt) Vật trao làm tin, chứng cho lời hứa hẹn: *Mất người còn chút của tin, Phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa* (K). ♦ **của tiền** (dt) Nh. Của cải: *Của tiền chời chỡ.* ♦ **của tội** (dt) Vật xui mình gây ra tội lỗi • (B) Dương vật của người có làm quấy: *Chặt phứt của tội cho rồi.* ♦ **của thập phương** (dt) Cơm gạo, tiền bạc của thí chủ cúng cho nhà chùa: *Của thập phương ăn mày lộc Phật.*

CÚC (dt) (thực) Loại cây có hoa nhiều tai, trắng hoặc vàng, nở vào mùa thu, nhưng nhà trồng hoa có cách cho nở vào đầu xuân: *Tưởng là trồng cúc ngay hàng, Hay đâu cúc mọc mỗi đàng một cây* (cd) *(Chrysanthemum).* ♦ **cúc hoa** (dt) Hoa cây cúc, dùng ướp trà và là một vị thuốc bắc. ♦ **cúc nút áo** (dt) (thực) Loại cúc cao lối 50cm, hoa đỏ đầu nhọn màu vàng, cây có tinh dầu trong ấy có chất terpen gọi là spilanthen và chất rượu spilanthol, có tính lợi tiểu tiện và xổ, được dùng trị nhức đầu, đau nốu răng và cuống họng *(Spilanthes acmella).* ♦ **cúc trắng** (dt) (thực) Loại cúc cao non 1m, lá kép chẻ thành nhiều chia, hoa trắng tai dài, thơm, được dùng ướp trà *(Chrysanthemum sinense).* ♦ **cúc vàng** (dt) (thực) Loại cúc cao non 1m, lá kép chẻ nhiều chia, hoa nhiều tai màu vàng, thơm *(Chrysanthemum indicum).*

CÚC (dt) Khuy áo (tiếng Bắc), nút áo (tiếng Nam), vật tròn đơm theo đinh áo để gài (cài) cho kín: *Cài cúc (gài nút); Áo anh đứt cúc đứt khuy, Quần anh rách đũng còn chi hoa hòe* (cd).

CÚC (dt) Cúi cong mình xuống • *Nuôi con.* ♦ **cúc cung** (dt) Cúi mình, làm lễ, chào cách cung kính. ♦ **cúc cung tận tụy** (dt) Ngồi cong lưng làm việc cách gắng gổ • (B) Cặm cụi làm cho tròn phận sự, rán làm việc: *Cúc cung tận tụy trót ba mươi năm trời.* ♦ **cúc dục** (dt) Nuôi dạy • (B) Công cha mẹ nuôi dưỡng, dạy dỗ con.

CÚC TẦN (dt) (thực) Dây tơ hồng, loại dây bò trên lùm bụi, gốc không dụng đất.

CỤC (đt) Hòn, khối, tiếng gọi những vật tròn, vuông hoặc nhiều góc cạnh nhưng không dài không giẹp: *Cục bướu, cục đất, cục gạch, đinh cục, đóng cục, vò cục, lục cục; Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, Khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy dạ còn thương nhau* (cd) • (R) Tiếng gọi người hoặc vật ưa thích có thể nâng trên tay: *Cục cưng, cục thịt thừa.* ♦ **cục cưng (câng)** (dt) Tiếng gọi trẻ con hay người lớn được cưng dưỡng, nuông chiều: Cục cưng của tôi ơi! Va là cục cưng của chủ đa! ♦ **cục cứt** (dt) X. Cứt • (B) a) Người hoặc vật bị chê đè: *Cục cứt người ta mà cũng lên mặt!* • b) Tiếng dùng với bạn thân hay kẻ dưới trước khi cho ý kiến nghịch: *Cục cứt! Ai thèm!* • c) Tiếng nựng yêu đứa con cưng của một bà mẹ: *Cục cứt của tôi đây nè!* ♦ **cục kẻ** (dt) Viên sạn nhỏ do chất vôi trong nước tiểu quến thành, ở trong thận sanh bệnh đau lưng, lắm khi mắc ở đầu hoặc giữa ống dẫn nước tiểu làm bí đái hoặc đái rát, khó khăn; có khi theo nước tiểu ra ngoài. ♦ **cục máu** (dt) Khí huyết cha mẹ: *Anh em là cục máu xấn ra.* ♦ **cục máu nhà con** (dt) Bệnh đau bụng của đàn bà, có cục gồ lên: *Đau cục máu nhà con.* ♦ **cục thịt thừa** (đt) Dương vật • (R) Người đàn ông: *Chim kêu trên ngọn cây dừa, Một cục thịt thừa năm bảy người đeo* (cd). ♦ **cục vàng** (dt) Khối vàng nhỏ • (B) X. Cục cưng.

CỤC (tt) Cộc (X. Cộc) • Động đậy, không vững, thô. ♦ **cục cựa** (đt) Máy, động, cử động nhẹ của người hoặc vật: *Nghe cục cựa như trở mình.* ♦ **cục kịch** (tt) Cg. Cục mịch, thiệt thà, ít ăn ít nói • Hầm hĩnh, lắc lư: *Giường kê cục kịch.* ♦ **cục mịch** (tt) X. Cục kịch (nghĩa chính). ♦ **cục súc** (tt) Thô lỗ, hung hăng: *Con người cục súc.*

CỤC (dt) Cuộc (X. Cuộc).

CỤC TÁC (bt) Tiếng gà mái kêu to sau mỗi lần đẻ hoặc trống lẫn mái la to khi hoảng sợ: *Gà đẻ gà cục tác, ác để ác la* (tng) *Con gà cục tác lá chanh, Con heo ì ịch đòi hành đòi tiêu* (cd).

CUI (tt) Côi, trơ trọi: *Cui cút* • Ngắn đòn mà mạnh: *Ghe cui, trâu cui.* ♦ **cui cút** (tt) X. Côi cút.

CUI (dt) (thực) Cg. Cây Huỳnh long, loại cây to, lá đơn một phiến cứng, giòn, bề trái màu bạc có vảy nhỏ, chùm tụ tán ở nách, hoa lưỡng phái và đực, không cánh, nhị đực trên hùng đài, quanh hùng đài có dĩa mật, một hột *(Heritiera).*

CÙI (tt) Chơ vơ, trụi lũi, không có gì dính theo • (R) a) Cái lõi trái cây, không nạc, không cơm: *Cùi bắp, cùi mít* • b) Cg. Hủi, bệnh làm rụng tai, sệp mũi, rụng các ngón tay ngón chân: *Bệnh cùi, phong cùi* • (B) Mất hết cả, không làm gì được: *Tụi nó đi hết thì tao cùi; Tiêu hết vốn thì cùi, còn mua bán chi được.* ♦ **cùi bắp** (dt) Cái lõi trái bắp, nơi hột đơm. ♦ **cùi cụi** (tt) Tù lù, mập tròn, trông như một đống thịt: *Mập cùi cụi.* ♦ **cùi chân** (tt) Có chân bị cùi: *Anh có cùi tay cùi chân chi đâu mà đi ăn xin?* • (B) Cua chân, không đi đâu được: Nó lấy cái xe, làm tôi cùi chân. ♦ **cùi chỏ** (dt) Cg. Cánh chỏ, nơi nối liền hai ống xương tay: *Thúc cùi chỏ.* ♦ **cùi mít** (dt) Cái lõi trái mít, dính liền với cuống, nơi múi và xơ đơm. ♦ **cùi phung** (dt) Cg. Phung cùi, bệnh cùi (hủi) ở thời kỳ thứ ba, chảy nước vàng, dễ lây: *Cùi phung lở lói.* ♦ **cùi tay** (dt) Khuỷu tay, nơi giáp với bàn tay • Tay cùi, cụt hết các ngón • (B) Cua tay, không làm gì được: *Mất cái kềm như cùi tay.* ♦ **cùi xơ** (dt) Cái cùi và cái xơ mít, bỏ, không ăn được • (B) (bt) Tiếng gọi những gì đã mất, đã hết hoặc để tỏ sự không đồng ý: *Tiêu hết, còn cùi xơ gì đâu! Cùi xơ chớ tiền! Cùi xơ!*

CÚI (dt) (động) a) Con heo, con lợn: *Heo cúi* • b) Tên một

giống cá biển tiếng kêu như heo • X. Con cúi.

CÚI (đt) Day xuống đất, đứng, đi, quỳ, nằm mà phía trước day xuống đất, một cử chỉ hạ mình như tránh đòn, tránh đụng chạm. ♦ **cúi đầu** (đt) Gập cổ để đầu hạ xuống: Cúi đầu kẻo đụng! Cúi đầu chào • (B) Hạ mình vâng dạ, không cãi: *Ai bảo sao, cũng cúi đầu chịu.* ♦ **cúi gầm** (đt) Cúi đầu, mặt trông dưới đất, dáng giận, mắc cỡ hay suy nghĩ: *Giận ai mà cúi gầm xuống vậy?* ♦ **cúi lạy** (đt) Khom lưng, cúi đầu, quỳ gối xuống lạy • (R) (trt) Lời van xin: *Cúi lạy ông thương giùm.* ♦ **cúi qua** (đt) Cúi xuống chun lòn qua: *Trình Giảo Kim cúi qua ngọn giản của Uất Trì Cung* • (bạc) Đánh mạo hiểm một cây bài (tứ sắc), qua được thì tốt, nếu có người tới thì mình phải thường • (R) Mạo hiểm, liều: *Cúi qua một chuyến, nếu không gặp đoan (douanes) thì làm giàu.* ♦ **cúi xin** (trt) Lời van lơn: *Cúi xin mở lượng hải hà* (cd). ♦ **cúi xuống** (đt) Khom lưng xuống: *Cúi xuống nhặt tờ giấy; cúi xuống sửa giày* • Nằm sấp xuống: *Cúi xuống đây! Lần này mày chịu mấy roi?*

CỦI (đt) Cây, gỗ để chụm: Bẻ củi, đốn củi, chẻ củi, vựa củi: *Chở củi về rừng; Củi đậu nấu đậu ra dầu, Lấy em không đặng cạo đầu đi tu* (cd) • Động tình (đàn ông). ♦ **củi chẻ** (đt) Gỗ to cưa đoạn rồi chẻ thành miếng (thanh) nhỏ cho vừa chụm. ♦ **củi đà** (đt) Vỏ cây đà đập tơi để thuộc da, xong rồi phơi khô chụm. ♦ **củi đòn** (đt) Củi nguyên cành cây, chặt đoạn vừa chụm, phần nhiều là cành cây được. ♦ **củi đuốc** (đt) Củi (dùng với tiếng đệm cho đậm nghĩa): *Củi đuốc đâu mà chụm?* ♦ **củi lụt** (đt) Củi rừng trôi theo nước lụt xuống đồng bằng, sông suối • (B) Nhiều: *Nhiều như củi lụt.* ♦ **củi quế** (đt) Củi mắc như quế, đời sống mắc mỏ (đất đỏ): *Một mình thủ phận một mình, Một ôm củi quế một chình gạo châu* (cd). ♦ **củi rều** (đt) Củi cây sậy hoặc vài loại cỏ chụm được, thường nổi trên mặt nước • (thth) Nh. Củi đuốc: *Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui ngút củi rều cũng xông* (cd). ♦ **củi su** (đt) Củi bằng cao su già, hết mủ (nhựa). ♦ **củi vựa** (đt) Củi mua ở vựa, thường là củi su chẻ ra. ♦ **củi xe** (đt) Củi do người chở xe đi bán dạo, phần nhiều là củi đòn.

CỦI ĐỤC (trt) Cg. Củi lục, cặm cụi, lo làm ăn luôn, không chơi bời: Củi đục làm ăn.,

CỦI LỤC (trt) X. Củi đục.

CŨI (đt) Lồng to để chở tù tội đi: *Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi* (K) • (đt) Nhốt, bắt nhốt: *Cũi hắn lại!* • (R) (đt) Chuồng nhốt súc vật: *Cũi lợn, cũi chó* • Tủ đựng đồ vật. ♦ **cũi ăn** (đt) Tủ đựng thức ăn bằng lưới sắt, bốn chân có long nước để ngăn kiến. ♦ **cũi chén** (đt) Tủ đựng chén bát, ly...

CÙM (đt) Đồ còng chân phạm nhân bằng cây sắt tròn lối 8cm, bề kính, dài từ 3 tới 5m, để dưới đất, và những còng sắt còng chân có lỗ xỏ vào cây cùm: Việc quan thì cứ phép công, Đứa nào chống chọi cổ gông, chân cùm (cd) • (đt) Bắt còng vô cùm: *Đem xuống khám cùm nó lại.*

CÙM RỤM (đt) (thực) Cg. Cùm nụm hay bùm sụm, loại cây nhỏ có nhiều nhánh nhỏ, lá láng, đầu có răng, hoa trắng, quả nhân cứng, chín màu cam, ngọt ngọt; lá có thể trị ho và bệnh bao tử.

CÚM (tt) (bệnh) Bệnh truyền nhiễm, đầu tiên nóng lạnh, nóng tới 39, 40 độ, nhức đầu, tay chân nhức mỏi, người dã dượi, có khi lạnh run, chảy mũi nước và nước mắt, nhảy mũi, sưng cuống họng, ho, khan tiếng, khạc đàm nhớt; cơn sốt kéo dài bốn ngày rồi hạ đột ngột, mồ hôi ra nhiều • Bệnh tê liệt của bò, ngựa, chân cứng đơ, không bước đi được: Ngựa cúm, bò cúm • (R) Bước đi không được: Ngồi lâu cúm chân, sợ cúm chân. ♦ **cúm núm** (trt) Cg. Cúm rúm, Nh. Cóm róm. ♦ **cúm rúm** (trt) Nh. Cóm róm.

CỤM *mt.* Đám, vầng, mây hay cây cỏ hợp thành đám: *Cụm rừng, cụm cỏ, cụm mây; Nước dưới sông khi mặn khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh, Mấy thuở em có chồng đi tắt về quanh một mình* (cd) • (R) Người mà mình kính trọng, xem như cụm mây trên trời. ♦ **cụm thung huyên** (đt) Cha mẹ già: *Nhà còn một cụm thung huyên, Phải lo bảo dưỡng cho tuyền thảo ngay* (cd).

CUN CÚT (đt) (động) X. Cút.

CUN CÚT (đt) Trò chơi trẻ con gồm có thanh tre dịu để nẹt viên đạn đi xa: *Chơi cun cút.*

CÙN (tt) Tà, mòn, hết dùng được: *Chổi cùn, bút cùn* • Lụt (nhụt), tràng, hết sắc (bén): *Dao cùn, rựa cùn* • (B) Kém cỏi, vụn vặt: *Lý sự cùn.* ♦ **cùn cụt** (tt) Cùn quá, còn vắn vủn: *Lưỡi cuốc cùn cụt cả.* ♦ **cùn mằn** (trt) Rách rưới, lang thang: *Bộ cùn mằn quá* • (B) Nhỏ mọn, hay chấp nhứt: *Tánh cùn mằn.*

CỦN (đt) Cổn, hầm, để lâu trên lửa cho mềm, cho rục: *Cẳng bò củn, hầm củn.*

CỦN (dt) Váy, đồ mặc che phía dưới, không có ống: *Vận củn mang hia.*

CỦN (đt) Lẫn trốn: *Củn mất dạng.*

CŨN CỠN (tt) Vấn, hở hang: *Quần áo cũn cỡn.*

CỤN (tt) Mòn, khuyết: Hủi cụn tới xương.

CUNG (dt) Thanh tre, gỗ hay sắt uốn cong, buộc dây hai đầu để bắn tên hoặc đạn: *Bắn cung, giương cung, vòng cung; Đã hay nghề ngựa lại lành nghề cung* (NTT) • (hóa) Đường cong như cây cung: *Hình cung* • (đt) Co tay như vòng cung để đánh: *Cung tay đánh.* ♦ **cung chứa góc** (đt) (hóa) Cung của một vòng tròn đi ngang hai điểm A B, trên cung đó đứng chỗ nào cũng thấy hai điểm A B dưới một góc nhất định (*arc capable*). ♦ **cung dâu** (đt) Cung bằng cây dâu để bắn tên bằng có bồng • (B) Phận trai ngang dọc bay nhảy: *Em về phụng dưỡng cha già, Cung dâu là nợ để qua hải hồ* (cd) • Cung bằng cây dâu, tên bằng cây đào, đồ nghề của thầy pháp dùng ếm tà ma. ♦ **cung đao** (đt) Cây cung và con dao to, binh khí con nhà tướng: *Xếp bút nghiên theo việc cung đao* (cd). ♦ **cung kiếm** (đt) Cây cung và thanh gươm, binh khí con nhà tướng: *Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ* (Chpn). ♦ **cung mã** (đt) Cây cung và con ngựa • (B) Việc võ nghệ: *Cung mã thuần thục.* ♦ **cung nỏ** (đt) Cây cung và cây nỏ, loại binh khí để bắn. ♦ **cung nỏ thủ** (đt) Tay bắn cung bắn nỏ, đạo binh chuyên bắn giặc: *Sắp cung nỏ thủ mai phục hai bên.* ♦ **cung nguyệt** (đt) Trăng lưỡi liềm, hình vòng cung. ♦ **cung tay** (đt) Co tay như vòng cung giọm đánh: *Cung tay thoi.* ♦ **cung tiễn** (đt) Cung và tên: *Thi cung tiễn.*

CUNG (bt) Thân thể, cúi mình xuống, đảm đương lấy. ♦ **cung hành** (đt) Tự mình làm lấy, đảm đương. ♦ **cung thác** (dt) Sự giam cầm, bắt giam, giữ tài sản (*mise en*

sequestre).

CUNG (đt) Dâng nạp, đáp lại sự cần dùng: *Cung cấp, cung ứng* • Bày tỏ, khai sự thật: *Cung chiêu, khẩu cung, lấy cung.* ♦ **cung an** (đt) (pháp) Cuộc thẩm xét can phạm tại phòng dự thẩm, lấy lời khai để hoàn thành hồ sơ đăng đường. ♦ **cung cáo** (đt) (pháp) Đơn tố cáo bên nguyên và lời khai bên bị: *Hồ sơ có đủ cung cáo.* ♦ **cung cấp** (đt) Dâng, phát theo sự cần dùng: *Gạo tiền cung cấp hằng tháng.* ♦ **cung cầu** (bt) Cung cấp và cần dùng, bên có của phải cho hay bán, bên cần dùng phải xin hay mua • (kinh) (đt) Luật tự nhiên trong xã hội, thấy rõ hơn hết là trong việc mua bán, hai bên đồng đều thì ổn cả (thăng bằng), nếu bên cung có ít hơn bên cầu thì bên cầu lép vế phải mua giá cao, tìm tòi khó khăn; ngược lại, nếu bên cung có nhiều hơn bên cầu, bên cung phải xuống nước, hạ giá thấp, năn nỉ và ồi đọng. ♦ **cung chiêu** (đt) Chịu tội, khai sự thật: *Cung chiêu tội lỗi, làm tờ cung chiêu.* ♦ **cung chức** (đt) Nhậm chức, nhận nhiệm vụ. ♦ **cung chứng** (đt) Dựng chứng, khai tên người chứng hoặc chỉ sự việc có thể chứng tỏ sự ngay thật của mình: *Bị can đã cung chứng.* ♦ **cung dụng** (đt) Cấp để dùng: *Nhà nước cung dụng cho mỗi công xa hằng tháng 300 lít xăng.* ♦ **cung dưỡng** (đt) Thờ phụng, phụng dưỡng: *Cung dưỡng cha mẹ* • Cấp dưỡng, phát tiền hằng kỳ để nuôi nấng: *Cung dưỡng một đứa con riêng.* ♦ **cung đốn** (đt) Sắp đặt cho, dâng nạp cách bắt buộc: *Cung đốn cho dạ dày; cung đốn cho bọn hút máu.* ♦ **cung hiến** (đt) Đi tết, dâng nạp cho bề trên: *Cung hiến con gái để cầu ân huệ.* ♦ **cung khai** (đt) Khai, khai hết việc xảy ra có dính dáng đến mình. ♦ **cung khẩu** (đt) Cg. Khẩu cung, lời khai miệng, không viết trên giấy. ♦ **cung phụng** (đt) Dâng nạp: *Cung phụng lễ vật để xin ra mắt* • (thth) Dâng cơm vừa nước: *Anh lo đi trẩy đường xa, Phận em cung phụng mẹ già cho anh* (cd). ♦ **cung tặng** (đt) Nh. Cung hiến. ♦ **cung trạng** (đt) Đơn khai lý do bị can án: *Nhờ trạng sư nạp cung trạng cho tòa.* ♦ **cung ứng** (đt) Cung cấp theo sự cần dùng, đáp đúng nhu cầu: *Phải dự bị sẵn sàng cung ứng cho kịp thời.* ♦ **cung xưng** (đt) Khai mọi tội lỗi gây ra: *Bị can đã cung xưng.*

CUNG (bt) Kính, việc làm, dáng điệu và ý chí lễ phép: Cúc cung, khiêm cung • Dè dặt, kỹ lưỡng. ♦ **cung chiêm** (đt) Trông với lòng thành và lễ phép: *Cung chiêm tượng thần.* ♦ **cung chúc** (đt) Cầu chúc, chúc lành cách lễ phép: *Cung chúc tân xuân.* ♦ **cung duy** (đt) Chúc tụng cách lễ phép, tiếng dùng trong văn tế, biểu, sớ khi mở đầu: *Cung duy tôn thần điện hạ.* ♦ **cung đề** (đt) Kính ghi, lời đề tặng viết trên hoành, trướng. ♦ **cung hạ** (đt) Kính mừng, tiếng dùng khi chúc lành người mới được thăng thưởng, lễ thọ, nhà mới... ♦ **cung hỉ** (đt) Kính mừng, tiếng dùng chào mừng trong dịp đầu năm: *Cung hỉ, cung hỉ! Đầu năm đi cung hỉ.* ♦ **cung kính** (trt) Kính cẩn, lễ phép: *Cung kính không bằng vâng lời.* ♦ **cung khiêm** (đt) Khiêm nhượng, lễ phép: *Tới chỗ hợp, phải cung khiêm cho ra người có học.* ♦ **cung lục** (đt) Kính chép, lời đề dưới một bài văn khảo cứu, tỏ rằng không phải do mình sáng tác. ♦ **cung nhượng** (đt) Xin nhường cho, kính để lại: *Miếng đất ấy do dân cung nhượng để cất trường học.* ♦ **cung thỉnh** (đt) Kính mời: *Cung thỉnh quý quan an tọa.* ♦ **cung thừa** (đt) Thừa lệnh, vâng lệnh cách cung kính: *Cung thừa thượng lệnh.*

CUNG (đt) a) Vòng thành nhà ở của vua cùng vợ con và kẻ hầu hạ • (tt) Tất cả những gì dính dấp tới chỗ vua ở • (R) (truyền) Nơi thần tiên ngự: *Nguyệt cung, cung Quảng Hàn* • b) Một giọng trong ngũ âm: *Cung bậc* • (R) Điệu đờn hát: *Cung đờn, cung thương* • c) Một chặng của mặt trời đi qua (theo nhận xét cũ) có quan hệ tới đời người: *Cung mạng.* ♦ **cung bậc** (đt) Giọng cao thấp của âm nhạc: *Cung bậc lâu thông* • (R) (tt) Cao kỳ, *tính hoặc dáng người thích làm cao: Làm ra người cung bậc.* ♦ **cung cách** (đt) Cách đờn hát theo cung bậc: *Hát đúng cung cách* • (R) (trt) Ra dáng, làm điệu: *Làm cung cách.* ♦ **cung cấm** (đt) Vòng thành vua, cấm người ngoài vô ra: *Cung cấm nhà vua.* ♦ **cung điện** (đt) a) Nơi vua ngự làm việc trong cung • b) Tiếng gọi chung lầu đài thành quách vua. ♦ **cung đình** (đt) a) Tòa nhà rộng để họp xử việc nội bộ trong cung vua • b) Tiếng gọi chung những chỗ rộng trong cung vua. ♦ **cung Hằng** (đt) *(truyện):* Cung nàng Hằng Nga, tức mặt trăng. ♦ **cung hoàn** (đt) Người hầu gái trong cung. ♦ **cung kỹ** (đt) X. Công kỹ. ♦ **cung khuyết** (đt) Cửa khuyết, bệ khuyết, nơi vua ngự cho quan chầu. ♦ **cung miếu** (đt) Cửa cung, cửa ra vào cung vua. ♦ **cung môn** (đt) Cửa cung, cửa ra vào cung vua. ♦ **cung nữ** (đt) Nh. Cung hoàn. ♦ **cung nga** (đt) Nh. Cung hoàn. ♦ **cung nhân** (đt) Người hầu hạ, làm việc trong cung, đàn bà hoặc đàn ông thiến. ♦ **cung phi** (đt) Vợ lẽ của vua. ♦ **cung Quảng** (đt) *(truyện):* Tức cung Quảng Hàn • Nh. Cung Hằng. ♦ **cung quế** (đt) Cây quế ở cung trăng • (B) Mức cao chót của việc học vấn, tức đỗ đạt: *Bẻ cành cung quế hái hoa vườn quỳnh* • Cung các bà phi ở, cho rằng có trét chất quế bên ngoài cho ấm: *Trong cung quế âm thầm chiếc bóng.* ♦ **cung tần** (đt) Nh. Cung hoàn. ♦ **cung thất** (đt) Nhà cửa buồng the trong cung. ♦ **cung thương** (đt) Âm nhạc, việc đờn địch ca hát: *Cung thương lầu bậc ngũ âm* (K). ♦ **cung trăng** (đt) Cung Hằng Nga ở trên mặt trăng, tức mặt trăng: *Bán đất trên cung trăng.* ♦ **cung uyển** (đt) Vườn hoa trong cung vua.

CÙNG (bt) Đồng, đều, chung nhau: *Ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu; Chó cùng nhà, gà cùng chuồng; Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nơi* • Và, với, tiếng dùng nhập thêm vô: *Muốn về cùng mẹ cùng cha, Hay là muốn ở cùng bà cùng ông; Bữa ăn có cá cùng canh, Cũng chưa mát dạ bằng anh cùng nàng* (cd) • Hay, lời hỏi: *Một lòng sầu nắm bảy lòng sầu, Dây vui có biết dây sầu cùng chăng?* ♦ **cùng chăng** (trt) Hay chăng, lời hỏi: *Có cùng chăng? Phải cùng chăng?* ♦ **cùng không** (trt) Nh. Cùng chăng. ♦ **cùng nhau** (trt) Với nhau, chung nhau: *Ăn chịu cùng nhau; Cùng nhau trót đã nặng nguyền, Sao nay dương thế cửu tuyền chia đôi* (cd).

CÙNG (bt) Cuối, hết, khắp, nghèo xơ xác: *Cuối cùng, bần cùng, khắp cùng, đường cùng, vận cùng, ruột cùng, hang cùng ngõ hẻm, năm cùng tháng hết.* ♦ **cùng bắc** (đt) Cực bắc, ở hướng bắc mà nơi xa nhất. ♦ **cùng cánh** (đt) Tra cứu, tìm tòi đến cùng. ♦ **cùng cốc** (đt) Hang trong núi sâu. ♦ **cùng cư** (đt) Ở nơi xa xôi, không người đi đến. ♦ **cùng cực** (đt) Cuối hết, không còn gì nữa: *Đã tới chỗ cùng cực của sự nghèo túng* • (trt) Bắt buộc lắm, không làm gì khác hơn được: *Cùng cực lắm, tôi mới cậy anh.* ♦ **cùng dân** (đt) Dân mạt, người dân nghèo xác xơ. ♦ **cùng đinh** (đt) Hạng đàn ông con trai nghèo mạt, không đứng bộ được một nóc gia, một sào đất hay một

con trâu. ♦ **cùng đồ** (đt) Đường cùng, lúc không xoay xở, chạy chọt nữa được. ♦ **cùng đường** (trt) Mút con đường, hết tới nữa được: *Tới đây cùng đường, phải trở lại* • (trt) Khắp ngoài đường: *Kiếm cùng đường không thấy* • (B) Nh. Cùng đồ. ♦ **cùng kế** (trt) Hết kế, không tính gì nữa được: *Cùng kế, phải khoanh tay.* ♦ **cùng kiết** (tt) Nghèo nàn, túng thiếu: *Cùng kiết quá, phải vay mượn.* ♦ **cùng kiệt** (tt) Cùng đường kiệt sức, cạn khô, nhà không còn một đồng, cũng hết nơi vay mượn được: *Cùng kiệt quá, phải nằm nhà chịu đói.* ♦ **cùng khắp** (trt) Đủ chỗ hết, nơi nào cũng có tới: *Kiếm cùng khắp không gặp.* ♦ **cùng khổ** (tt) Nghèo khổ tới mức chót: *Cùng khổ cũng rán chịu.* ♦ **cùng khốn** (tt) Khốn đốn đến mức chót, tai nạn dồn dập. ♦ **cùng lý** (trt) Hết lý để nói, để cãi nữa: *Cùng lý rồi mà chưa chịu thua* • (B) Một, không thể tránh né gì được: *Cùng lý rồi đổ quạu.* ♦ **cùng phương** (trt) Khắp nơi, khắp phương hướng • Hết phương thế cạy gờ: *Tôi đã cùng phương rồi.* ♦ **cùng quẫng** (trt) Vùng vằng, giật, lắm bằm, xấu nết, hay giận, hay xán: *Giận cùng quẫng.* ♦ **cùng quẫn** (tt) Túng cùng, bần chật: *Cùng quẫn quá sinh bực.* ♦ **cùng tận** (tt) Cg. Tận cùng, mức cùng, chót hết: *Mũi Cà Mau là nơi cùng tận của bán đảo Việt Nam; Chết là mức cùng tận của đời người.* ♦ **cùng tịch** (tt) Nơi xa xôi vắng vẻ: Thâm sơn cùng tịch. ♦ **cùng tội** (trt) Tới mức chót: *Nói cùng tột như thế mà chưa hiểu; Rượu cùng tột mới bắt được.* ♦ **cùng túng** (tt) Túng thiếu đến mực, từ trước tới giờ chưa lúc nào túng bằng: *Bây giờ chẳng liệu thì quê, Mai sau cùng túng không nghề làm ăn* (cd). ♦ **cùng thế** (trt) Hết phương thế, không xoay xở nữa được: *Cùng thế phải bán nhà trả nợ.* ♦ **cùng thông** (tt) Lên voi xuống chó, lúc vầy lúc khác: *Lúc cùng thông như lúc buồng gan* (Co).

CÚNG (đt) Dâng lễ vật cho Trời Phật, thánh thần, tổ tiên, ma quỷ với lời vái và nhang đèn (hương đăng): *Rủ nhau đi cúng chùa tiên, Cúng cam cúng quýt kính dâng ông thầy* • (B) Kiếng, quyên giúp quỹ phước, thiện hoặc cơ quan tôn giáo: *Cúng 1.000 đồng cho Cô nhi viện; Cúng một bao gạo...* • (B) Thua bạc: *Có bao nhiêu đem cúng hết; cúng tiền có lúa* • Tên thứ bánh nếp luộc, gói bằng lá chuối, hình tròn dài, dùng cúng cô hồn: *Bánh cúng.* ♦ **cúng bái** (đt) Dâng lễ, đốt nhang đèn và vái lạy (tiếng dùng chung cho việc cúng). ♦ **cúng cấp** (đt) Cúng hằng năm để cấp thực phẩm và áo quần bằng giấy. ♦ **cúng cô hồn** (đt) X. Cô hồn • (B) Thua cờ bạc hoặc bị gạt: *Có bấy nhiêu, cúng cô hồn hết.* ♦ **cúng cơm** (đt) Để trên bàn vong người mới chết ba vắt cơm với cái trứng vịt xẻ làm tư và đốt nhang luôn • Cúng trước quan tài mỗi ngày hai bận, có thầy tụng kinh, người trai trưởng nam hoặc cháu đích tôn bưng chén cơm với dôi dũa vẻ đồ ăn dâng lên • Giỗ, đơm, quảy, sau khi mãn tang, mỗi năm cúng một lần nhằm ngày chết. ♦ **cúng chay** (đt) Cúng với thức ăn chay lạt (X. Cơm chay). ♦ **cúng dường** (đt) Cúng Phật lúc sáng sớm để có lễ phẩm kiếng các nhà sư đi hóa trai (hành khất) và các cữ khác trong ngày. ♦ **cúng đại tường** (đt) X. Đại tường. ♦ **cúng đơm** (đt) Cúng người chết vào ngày giỗ, chính tay người trai trưởng hay cháu đích tôn đơm cúng cơm. ♦ **cúng giếng** (đt) *(truyện):* Cúng long tỉnh ngay trên miệng giếng vào ngày mồng ba Tết để có nước xài quanh năm. ♦ **cúng giỗ** (đt) Tiếng gọi chung các cuộc cúng cha mẹ ông bà từ sau ngày mãn tang. ♦ **cúng theo** (đt) Tạ ơn thần hoặc cổi lời vái với con heo (lợn). ♦ **cúng kiếng** (đt) Cúng (dùng tiếng đệm với ý thành kính) • (thth) Cúng Phật ở chùa hoặc thần ở đình rồi kiếng luôn lễ vật cho chùa và đình. ♦ **cúng mặn** (đt) Cúng với thức ăn thịt cá. ♦ **cúng mụ** (đt) *(truyện):* Cúng tạ ơn mười hai mụ bà đã nặn con mình được đều đặn, không tật nguyền sau khi sinh được bảy ngày (trai) hoặc chín ngày (gái). ♦ **cúng ngọ** (đt) Cúng Phật ở chùa vào giờ ngọ (đúng trưa) do các thầy sãi cúng. ♦ **cúng quảy** (đt) Cúng ông bà cha mẹ từ sau ngày mãn tang • td. Tức cúng. ♦ **cúng rằm** (đt) Cúng Trời, Phật, đất vào ngày rằm, cầu cho mưa hòa gió thuận, tai qua nạn khỏi. ♦ **cúng sao** (đt) *(truyện):* Cúng vì sao hộ mạng mình để tránh tai nạn. ♦ **cúng sóc** (đt) Nh. Cúng rằm, nhưng vào ngày mồng một mỗi tháng âm lịch. ♦ **cúng tế** (đt) Cúng lạy ba lượt sau ba tuần rượu • (thth) td. Tức cúng. ♦ **cúng tiểu tường** (đt) X. Tiểu tường. ♦ **cúng tổ** (đt) Cg. Giỗ tổ, cúng tạ ơn ông tổ của nghề mình mỗi năm một lần vào ngày ông tổ chết, nếu không biết ngày chết, cúng vào ngày mồng ba Tết mỗi năm • Cúng ra mắt tổ khi bắt đầu học nghề. ♦ **cúng thần** (đt) Cg. Kỳ yên, cúng vị thần thờ trong đình mỗi năm vào tháng hai tháng ba để cầu an cho bá tánh, mưa thuận gió hòa • Cúng tạ ơn vị thần nơi sinh trưởng mình sau khi thi đậu, được thăng chức, hoặc để cởi lời vái. ♦ **cúng thất** (đt) Cg. Làm tuần, cúng người mới chết mỗi tuần bảy ngày cho đến tuần thứ bảy, tức ngày thứ 49 là chung thất. ♦ **cúng trừ phục** (đt) X. Trừ phục. ♦ **cúng vái** (bt) Cúng và vái (khấn) lầm thầm; Cúng vái cho đàng hoàng. ♦ **cúng vong** (đt) Cúng vong linh người mới chết, mỗi ngày ba lượt khi quan tài còn trong nhà. ♦ **cúng vọng** (đt) Nh. Cúng rằm.

CỦNG (đt) Cú, cốp, co ngón tay đánh vào đầu: *Củng cho một cái u đầu.*

CỦNG (đt) Mái nối, mái nhà nối liền hai mái khác, không vách • Mái hiên. ♦ **củng bá** (đt) Một ôm, vừa hai tay ôm. ♦ **củng bắc** (đt) Hướng về bắc, chầu vua. ♦ **củng cực** (đt) Hướng về bắc cực, về vì sao ở bắc cực. ♦ **củng chiếu** (đt) Soi vào, chiếu vào.

CỦNG CỐ (đt) Tô đắp, làm cho bền vững: *Củng cố địa vị, củng cố vị trí chiến lược.*

CŨNG (trt) Như nhau, giống, một thể: *Cũng thế, cũng vậy; Cũng là phận cải duyên kim, Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao* (K) • Giống cách gượng gạo: *Chẳng thanh cũng thể hoa mai, Chẳng lịch cũng thể con người thượng kinh* • Ít ra: *Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng* (cd) • Quyết, dầu sao: *Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ chồng; Chàng đi thiếp quyết theo cùng, Mấy sông cũng lội mấy hòn cũng leo; Ra đi là sự đánh liều, Mưa mai cũng chịu gió chiều cũng cam* (cd) • Không thì, không thế kia thì thế nọ, không vầy thì khác: *Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta* (K). ♦ **cũng bởi** (trt) X. Bởi vì. ♦ **cũng được** (trt) Được cách gượng gạo, nhờ tính dễ dãi: *Sao cũng được; Hắn làm thế cũng được.* ♦ **cũng phải** (trt) Phải cách gượng gạo (nhìn nhận cho xuôi chuyện): *Nói vậy cũng phải; Cũng phải đi theo chớ biết sao giờ?* ♦ **cũng thể** (trt) Do "Dầu hèn cũng thể" nói tắt, dù không, dù xấu cũng vì thể diện mà cho là có, là tốt: *Không ngoan cũng thể đàn bà, Dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông* (cd) • Giống như (do "cũng như thể" nói tắt):

Thật thà cũng thể lái trâu, Yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng (cd). ♦ **cũng xong** (trt) Được cách gượng gạo, nhìn nhận là được cho xuôi chuyện: *Vậy cũng xong!*

CỤNG (đt) Đụng, chạm, đâu hai đầu lại hay ủi đầu tới: *Bò cụng; hai xe cụng nhau* • Không ăn thua nhau trong sòng bạc: *Cụng, nên ngồi ngang nhau; Ăn cụng.* ♦ **cụng đầu** (đt) Sấn đầu vào: *Xe cụng đầu vô trụ đèn; Hai xe cụng đầu nhau* • (B) Gặp nhau cách chán chường: *Cố tránh hắn mà vẫn cụng đầu mãi.* ♦ **cụng ly** (đt) Đồng nâng ly lên và đưa chụm lại cho các ly đụng nhẹ rồi uống, cử chỉ đẹp trong việc uống mừng một người nào, một việc gì: *Anh em đồng cụng ly nè!* ♦ **cụng lộn** (đt) Báng lộn, nói về trâu, bò hay dê húc nhau bằng sừng, bằng gạc, khi mệt thì đâu đầu lại chịu để nghỉ và lừa thế. ♦ **cụng mặt** (đt) Chạm mặt, cố gặp để gây chuyện hoặc khiêu khích: *Tôi đã cụng mặt hắn rồi.* ♦ **cụng mối** (đt) (chm) Đâu mối, keo mối, đâu đầu hai thanh sắt lại đặng hàn dính. ♦ **cụng tay** (đt) (bạc) Gặp tay không ăn thua nên đánh không được, hoặc đánh mà phải ngồi ngang mặt nhau để đừng ám trợ nhau được.

CÚP (đt) Cắt, hớt, làm cho đứt, cho ngắn hay cho khéo hơn: Cúp tóc, cúp áo • Đốn, đẵn gỗ, phép nhà chức trách cho đốn gỗ rừng: Xin được cái cúp gần 1.000 mẫu; Làm cúp; Rừng có cúp • (B) Chặt ngang, bỏ ngang: *Cúp cua, cúp ngang (coupe).* ♦ **cúp cua** (đt) Đi xắn ngang qua bên trái thay vì bọc bên phải, giữa ngã ba ngã tư • Trốn học, bỏ học đi chơi: *Học trò cúp cua.* ♦ **cúp đầu xe** (đt) Qua mặt rồi đâm liền vô lề phải, trước đầu cái xe mà mình vừa qua mặt: *Cúp đầu xe người ta, bị đụng lá đáng.* ♦ **cúp tóc** (đt) Hớt tóc bằng bào, bằng kéo: *Đi cúp tóc.* ♦ **cúp trọc** (đt) Hớt trọc, tóc ngắn như bàn chải.

CÚP (dt) Ly, thứ ly cạn mà rộng, có chân cao: *Cúp sâm banh* • Giải, vật bằng bạc hoặc xi bạc giống cái ly sâm banh dùng làm giải thưởng cho người hay hội thắng cuộc: *Tranh cúp, treo cúp, đoạt cúp (coupe).*

CÚP (bt) Cg. Cụp, rủ xuống, quắp vào: *Áo tay cúp, chạy cúp đuôi, gãy cúp.*

CÚP (dt) Hé, sắp nở: *Hoa cúp.*

CỤP (tt) Rủ (X. Cúp).

CỤP (bt) (lóng) Ăn ý, ăn khớp nhau, trong một cuộc biểu diễn, gây được thích thú cho người xem: *Màn Phụng Nghi Đình thiệt cụp; Đào kép hát thiệt cụp.* ♦ **cụp lạc** (bt) (lóng) Dễ gây thích thú, đê mê, sướng mắt: *Thiệt là cụp lạc! Hai đứa đang cụp lạc nhau, bỗng Đổng Trác về gặp.*

CÚT (dt) Vá, chóp, khoảnh tóc chừa trên mỏ ác (thóp) trẻ con: *Cạo chừa cút.*

CÚT (dt) (động) Cg. Cun cút, loại chim bằng nắm tay, đi chạy như gà chớ không nhảy, khi bị rượt bắt, hay lủi vào cỏ rậm chớ không bay • (đt) Giong, chạy trốn, lẻn mất: *Có cút đi không?*

CỤT (tt) Ngắn, không tới mức thường của chiều dài: *Áp cụt, hớt cụt; Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh cưới con mèo cụt đuôi* (cd) • (trt) Tiêu mất, hụt hạt: *Cụt ngòi, cụt vốn.* ♦ **cụt hứng** (trt) Mất hứng, mất sự vui thích do cảm xúc phát ra: *Bị gạt ngang, làm anh ta cụt hứng.* ♦ **cụt ngòi** (trt) Cùng đường, hết chỗ trông cậy, hết đường tìm ra: *Thôi, cụt ngòi rồi!* ♦ **cụt ngủn** (tt) Ngắn xủn, quá cụt, lời chê cụt: *Tóc cụt ngủn; lời nói cụt ngủn.* ♦ **cụt tay** (tt) Cánh tay bị đứt, bị gãy rồi cưa: *Người cụt tay; Xí hụt cụt tay* • Tay ngắn, tay áo tới cánh chỏ: *Áo cụt tay.* ♦ **cụt vốn** (trt) Hết vốn mua bán làm ăn: *Lỗ thét cụt vốn.*

CUỐC (dt) Đồ dùng xới đất, dỏ đất gồm có lưỡi bằng sắt có lỗ tra cán bằng tầm vông hay gỗ: *Sớm mai vác cuốc ra đồng, Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên* (cd) • (đt) Dỏ đất, bới đất với cái cuốc: *Cày sâu cuốc bẫm; Học cuốc phải học cuốc; Cuốc sâu bốn cuốc.* ♦ **cuốc bẫm** (đt) Cuốc mạnh tay cho sâu: Cày sâu cuốc bẫm. ♦ **cuốc dở** (đt) Cg. Cuốc lật, bổ lưỡi cuốc xuống sâu rồi giật lại cho bựng đất úp bề có cỏ xuống; để vậy lối mười ngày cho cỏ chết và đất thở (bốc hết hơi ẩm và phơi nắng) đoạn cuốc vỡ. ♦ **cuốc hai lưỡi** (đt) Cuốc dở một nơi hai bựng đất để lớp đất cuốc được sâu bằng chiều dài hai lưỡi cuốc. ♦ **cuốc lật** (đt) X Cuốc dở. ♦ **cuốc một lưỡi** (đt) Cuốc dở từng bựng đất, không cuốc một nơi hai lần. ♦ **cuốc một lưỡi rưỡi** (đt) Cuốc dỏ lưỡi sâu lưỡi cạn ở một nơi, để bề sâu bằng chiều dài một lưỡi rưỡi. ♦ **cuốc ta** (đt) Lưỡi cuốc mướn thợ ta rèn, hình tam giác, lưỡi bén và nhọn, xuống sâu mà không phải bổ mạnh. ♦ **cuốc tây** (đt) Cuốc nhập cảng, lưỡi bằng, dùng giẫy cỏ chớ không cuốc sâu được. ♦ **cuốc vỡ** (đt) Bổ vào bụng đất đã cuốc lật mấy hôm trước cho vỡ ra, lượm sạch cỏ cò để riêng. ♦ **cuốc xáo** (đt) Cuốc nhẹ đất đã vỡ cho nhuyễn và đều.

CUỘC (dt) Cg. Cục, việc xảy ra hay được bày ra có cách thức tổ thức: *Công cuộc, kết cuộc, tổng cuộc, chi cuộc, chiến cuộc, chung cuộc, giám cuộc, thương cuộc...* • Sự thế, việc day trở ngoài đời: *Cuộc đời, Cuộc sang giàu* • (R) (đt) Cá, đố có ăn thua: *Tôi cuộc với anh chiều nay mưa đó; Ăn cuộc, đánh cuộc, được cuộc, thua cuộc.* ♦ **cuộc cờ** (đt) Nước cờ, thế cờ đang đánh • (B) Tình thế đang gay cấn nhau: *Nhìn cuộc cờ nước nhà mà bất ngán ngẩm.* ♦ **cuộc diện** (dt) Tình hình, việc phơi bày ra, bề ngoại một việc: *Cuộc diện thế giới.* ♦ **cuộc đời** (dt) Lúc, hồi sung sướng hay cực khổ, giàu hay nghèo của một đời người: *Cuộc đời gió bụi; Cuộc đời lên voi xuống chó.* ♦ **cuộc sở** (dt) Hội sở, trụ sở một cuộc làm ăn có đông người. ♦ **cuộc tiệc** (dt) Mọi việc gộp lại: *Cuộc tiệc hết thảy là 1.000 đồng; Anh lo hết cuộc tiệc vụ đó nghe!* ♦ **cuộc trưởng** (dt) Người được bầu cai quản một hội kinh doanh.

CUỐI (bt) Sau rốt, phần chót một sự vật: *Cuối năm, cuối tuần, cuối tháng; Đầu đường cây duối cuối đường cây da, Làm chi tội nghiệp bỏ qua sao đành* (cd). ♦ **cuối cùng** (bt) Sau chót, rốt hết: *Cuối cùng phải chịu; Cơn phố cuối cùng; Hơi thở cuối cùng; Lời nói cuối cùng.* ♦ **cuối mùa** (tt) Gần năm mùa: Mưa cuối mùa, măng cụt cuối mùa • (B) Tuổi già, hết duyên: *Hoa cuối mùa.*

CUỘI (dt) *(truyện):* Tên nhân vật đời xưa, được theo cây đa bay lên ở mặt trăng: *Bắc thang lên đến tận mây, Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời; Cuội nghe hỏi thế Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây* (cd) • (B) (trt) Dối, toa rập với người khác phe để ăn lận người cùng phe: *Đá cuội, đánh cuội, chơi cuội.*

CUỘI (dt) Nhị, cái mầm xanh, vị đắng, ở giữa hột (hạt) sen.

CUỘI (dt) Tên loại đá nhỏ cục, láng: *Hòn cuội, đá cuội.*

CUỖM (đt) (lóng) Ton, rinh mất, lấy cắp của người:

Cuỗm đồ đi cầm; cuỗm vợ người ta.

CUỒN CUỘN (trt) Tuôn chảy mạnh nhưng bị vật gì cản nên thoạt gồ lên, thoạt xoáy vận: *Nước sông cuồn cuộn chảy xuôi, Có con cá diếc đỏ đuôi theo mồi* (cd).

CUỐN (đt) Vấn tròn lại, bắt trong vấn ra: *Cuốn chiếu, cuốn buồm, cuốn chỉ* • (R) Cuộn lại, hốt mang đi: *Gió cuốn, con trôi cuốn, cuốn gói* • (đt) T *hức ăn có bánh tráng hoặc bột tráng mỏng cuốn lại: Bì cuốn, gỏi cuốn, nem cuốn, bánh cuốn, một cuốn bì, hai cuốn nem, ba cuốn gỏi* • (R) mt. Tập vở hoặc sách bìa mỏng, có thể cuốn tròn: *Cuốn tập, cuốn sách* • (thth) Quyển (dù có bìa cứng): *Cuốn sách, cuốn sổ.* ♦ **cuốn buồm** (đt) Kéo dây cho cây nuông lăn tròn cuốn tấm buồm lên khi ngược gió hoặc khi thả neo, cặp bến • (lóng) Nghỉ, thôi, kéo nhau đi: *Ăn hàng xong, cuốn buồm; Kiếm được chút đỉnh, cuốn buồm đông mất.* ♦ **cuốn chiếu** (đt) Lăn chiếc chiếu lại thành một ống tròn đem dẹp: *Ngủ dậy thì cuốn chiếu* • (đt) (động) Côn trùng mình dài có nhiều đốt và nhiều chân, khi bị đụng đến thì cuốn tròn lại: *Con cuốn chiếu.* ♦ **cuốn gói** (đt) Tom góp hành lý đặng đi: *Cuốn gói lên đường; Cuốn gói theo trai.* ♦ **cuốn kèn** (đt) Để rơm trong tờ giấy súc rồi cuốn tròn lại lót dưới đáy quan tài, dưới lưng người chết sắp liệm • Tờ giấy hay sợi dây quen chiều, tự cuốn tròn đầu lớn đầu nhỏ như cái kèn: *Sợi dây thiều bung ra rồi cuốn kèn lại.* ♦ **cuốn lưỡi** (tt) Líu lưỡi lại vì sợ, khớp nói không được hoặc bị vị chát rút khô nước miếng: *Khớp quá, cuốn lưỡi nói không đặng; Chát cuốn lưỡi.* ♦ **cuốn mép** (tt) Móp, mí cong lại vì quá mỏng: *Lưỡi dao cuốn mép, cái đục cuốn mép.* ♦ **cuốn mí** (đt) (chm) Nối hai miếng lá kim loại bằng cách móc mí này trong lằn xếp của mí kia rồi ép thật sát *(agrafer).* ♦ **cuốn mí chiếc** (đt) Sự nối hai miếng kim loại bằng cách cuốn mí một lần *(agrafure simple).* ♦ **cuốn mí lăn** (đt) Sự nối hai miếng kim loại bằng cách cuốn mí hai lần *(agrafure repliée).* ♦ **cuốn vó** (đt) Cg. Cất vó, chạy sau khi thua trận: *Cuốn vó chạy dài.*

CUỘN (đt) Guộn, vấn, bên ngoài vấn vô mình: *Cuộn điếu thuốc (theo lối Việt Nam), cuộn dưng giấy quyến* • Tuôn mạnh nhưng không được xuôi dòng vì bị cản nên vận lại: *Cuồn cuộn* • (đt) Cuốn: *Một cuộn giấy.* ♦ **cuộn bay** (đt) Bay mà xây tròn thành bụng: *Mây cuộn bay.* ♦ **cuộn chảy** (đt) Chảy mạnh nhưng gồ lên hoặc vận xoáy: *Nước cuộn chảy.*

CUỒNG (đt) Cg. Guồng, cái suốt để quay tơ, quay chỉ thành nồi • (R) Nồi, nùi, sợi dài quấn tròn lại, không có cốt hay ống ở giữa: *Cuồng chỉ, cuồng dây, cuồng len, cuồng nhợ; Chỉ tơ rối rắm trong cuồng, Rối thì gỡ rối em buồn việc chi* (cd). ♦ **cuồng chân** (tt) Tê chân, đơ chân, như bị trói lại, đi không được: *Ngồi lâu cuồng chân* • (R) (trt) Buồn đi, muốn đi chơi vì tù túng lâu ngày: *Ở nhà lâu cuồng chân quá!*

CUỒNG (bt) Khùng, dại: *Điên cuồng* • (tt) Phóng túng, ngông nghênh: *Ngông cuồng, cuồng sĩ* • (R) (tt) Hung hăng, mạnh, dữ như khùng: *Quay cuồng, cuồng phong.* ♦ **cuồng bạo** (tt) Hung tợn như điên, say máu ngà, đụng ai đánh nấy. ♦ **cuồng dại** (tt) Điên khùng, ngây dại, tình trạng người thác loạn tinh thần, mất bình tĩnh. ♦ **cuồng đảng** (đt) Bọn người ngông cuồng, phóng túng, sống không mục đích, không nghĩ đến tương lai. ♦ **cuồng điên** (tt) Cg. Điên cuồng, bệnh thần kinh, mất trí. ♦ **cuồng hứng** (đt) Sự thích thú mãnh liệt do cảm xúc xui nên. ♦ **cuồng ngôn** (đt) Lời nói dại, làm mếch bụng người và hại mình. ♦ **cuồng ngôn loạn ngữ** (đt) Lời nói bậy bạ trong lúc mê sảng vì quá sốt. ♦ **cuồng phong** (đt) Trận gió dữ, gió mạnh, dông to: *Cuồng phong nổi dậy.* ♦ **cuồng sĩ** (đt) Người học trò điên • (R) Người có học thức rộng mà ngông cuồng, phóng túng, không tùng phục ai, nói không vị nể người. ♦ **cuồng tín** (đt) Lòng tin say sưa mù quáng, không kể phải trái. ♦ **cuồng tính** (đt) Tính điên, quá bồng bột đến điên tiết lên, không còn kể phải trái nữa. ♦ **cuồng vọng** (đt) Lòng ham muốn điên dại, không thực hiện được.

CUỐNG (đt) (thực) Cộng tròn dài như cái cản của hoa và trái, mọc từ cành ra: *Bẻ cuống, gãy cuống, lật cuống, ngắt cuống* • (R) a) Phần tương đối cứng nối liền hai bộ phận trong thân thể: *Cuống họng, cuống lưỡi, cuống phổi, cuống rốn (rún), cuống ruột* • b) Chân giấy răng cưa đóng dính để lại làm bằng: *Cuống biên lai* • c) Nuông bằng hàng dày có màu phù hợp với huy chương để xỏ kim vào gắn huy chương lên áo: *Cái đeo cuống không, người ta cũng biết mình có huy chương nào.*

CUỐNG (bt) Quýnh, rối rít lên: *La cuống, sợ cuống, cuống cuồng, cuống quít.*

CƯ (đt) Ở, cách ở, chiếm giữ, làm lấy: An cư, di cư, định cư, kiều cư, tản cư, hồi cư, gia cư. ♦ **cư chánh (chính)** (đt) Ăn ở đúng với lẽ phải. ♦ **cư dân** (đt) Dân ở nơi nhất định: *Thị trấn ấy tuy nhỏ, song cư dân đông đảo.* ♦ **cư dị** (đt) Sống sơ sài đơn giản, không se sua. ♦ **cư đình** (đt) Chỗ trọ, quán có chỗ cho khách ngụ. ♦ **cư gia** (đt) Ở tại nhà, không đi đâu: Cuộc điều tra cho biết khoảng ấy ông Giáp vẫn cư gia. ♦ **cư nhiệm** (đt) Đang giữ một chức vụ, đang làm một phận sự. ♦ **cư sĩ** (đt) Người ở ẩn: Bạch Vân cư sĩ • Người tu tại nhà, không cạo đầu: *Tịnh độ cư sĩ.* ♦ **cư sở** (đt) (pháp) Nhà ở, nơi mình có ghi tên vào sổ đinh và có thể coi là trung tâm chính yếu của công việc làm ăn; nhà bắt buộc phải có, nếu không tội du đảng *(domicile).* ♦ **cư sở hôn nhân** (đt) (pháp) Nhà chung của một cặp vợ chồng *(domicile conjugal).* ♦ **cư sở phụ** (đt) (pháp) Chi điếm của người doanh thương có cư sở ở tỉnh khác, được nhìn nhận để tiện việc thư từ, tố tụng. ♦ **cư sở tuyển định** (đt) (pháp) X. Tuyển định cư sở. ♦ **cư sương** (đt) (pháp) Ở vậy, không lấy chồng khác: *Để định phụ hệ một đứa bé, luật pháp định thời kỳ cư sương một góa phụ là 10 tháng.* ♦ **cư tang** (đt) Để tang, đang trong lúc có tang: *Xưa, người cư tang không cạo râu, không ca xướng, không chung phòng với vợ.* ♦ **cư tâm** (đt) Để ý vào một việc gì, định làm một việc gì. ♦ **cư trạch** (đt) Nhà ở (không phải cửa hàng, không phải nơi làm việc công). ♦ **cư trinh** (đt) Giữ trinh tiết, tiết tháo, theo lẽ chính. ♦ **cư trú** (đt) (pháp) Nơi ở tạm trong thời gian ngắn *(résidence).* ♦ **cư xử** (đt) Ăn ở, đối đãi: *Phải cư xử với nhau cho tử tế; cách cư xử.*

CỪ (đt) Cọc, cây xóc dưới sông để giăng lưới bắt cá: *Xóc cừ giăng lưới* • Cây dộng lún dưới đất sâu để xây móng nền nhà: *Dộng cừ, cừ tràm.* ♦ **cừ tràm** (đt) Cừ bằng cây tràm, lâu mục hơn cả.

CỪ (tt) Tài giỏi, cứng cựa: *Lò cừ, tay cừ, hội cừ.* ♦ **cừ khôi** (tt) Tài giỏi, đứng đầu một phe, một đảng.

CỪ (đt) Ngòi nước, đường nước chảy tự nhiên: *Khai cừ cho thông.*

CỪ RỪ (tt) Cú rũ, dáng mệt mỏi: *Bộ cừ rừ như người ốm (bệnh).*

CỨ (trt) Mãi, không thôi, làm luôn một việc hay chăm chú luôn vào một việc: *Cứ cười, cứ chơi, cứ giỡn; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn* (cd). ♦ **cứ việc** (trt) Hãy tiếp luôn, lời cả quyết hay đốc xúi: *Cứ việc ăn, ai nói gì cứ nói; Cứ việc, đừng sợ!*

CỨ (đt) Bằng vào, dựa vào, do nơi đó mà suy ra, mà theo: *Bằng cứ, căn cứ, chứng cứ; Nhập gia phải cứ phép nhà ta đây* (K) • Lấy, đóng giữ: *Chiếm cứ.* ♦ **cứ điểm** (dt) (qs) Chỗ trọng yếu, đáng đóng quân để làm căn cứ: *Cứ điểm xuất phát; Cam Ranh là một cứ điểm đáng kể.* ♦ **cứ hiểm** (đt) (qs) Giữ nơi hiểm yếu, giành chỗ hiểm để lấy lợi thế. ♦ **cứ hữu** (đt) Chiếm, giành làm chủ. ♦ **cứ lý** (trt) Theo lẽ, dựa trên lý lẽ mà nói, mà theo.

CỬ (đt) Đưa lên, tiến dẫn, cất lên: *Bàu cử, đệ cử, tiến cử, tuyển cử; cử người, giơ tay cử* • Sanh (sinh) đẻ: *Cử nam, cử nữ* • (dt) Việc đi thi: *Thi cử, ông cử, thầy cử* • (dt) Tất cả: *Cử tọa.* ♦ **cử ai** (đt) Cg. Chỉ ai, khóc lên khi làm lễ cúng người chết, việc bắt buộc trong lễ • (R) Làm ma chay. ♦ **cử bạt** (đt) Tiến cử, cất nhắc lên. ♦ **cử binh** (đt) Cất binh, kéo quân đi đánh giặc: *Cử binh chinh tiệu.* ♦ **cử bôi** (đt) Nâng ly, đưa cao ly rượu lên mừng (trước khi uống). ♦ **cử bút** (đt) Cất bút, khởi sự viết. ♦ **cử chỉ** (dt) Lúc động lúc nghỉ • (B) Dáng điệu, cách thức đi đứng hành động của người: *Cử chỉ ngang tàng, cử chỉ đứng đắn.* ♦ **cử đỉnh** (*đảnh*) (đt) Nhấc cái vạc lên; sức mạnh có thể nâng cao cái vạc đồng như Hạng Võ: *Lực năng cử đỉnh.* ♦ **cử động** (đt) Dạy trở, co duỗi: *Tay chân hết cử động được* • (R) Vận động, làm cho xốc xáo: *Mỗi sáng, phải cử động tay chân cho mạnh mẽ* • (B) (dt) Việc làm, cử chỉ: *Phải để ý mọi cử động của hắn.* ♦ **cử hành** (đt) Làm cách trịnh trọng, có quy củ: *Tang lễ sẽ cử hành ngày mai; Lễ bàn giao đã cử hành xong.* ♦ **cử lễ** (đt) Làm lễ long trọng. ♦ **cử nghiệp** (dt) Nghề thi cử, lối học từ chương đề thi, không chú trọng việc mở rộng sự hiểu biết. ♦ **cử nhân** (dt) Bậc học trên tú tài đỗ ở các kỳ thi hương xưa: *Lê Ngô Cát đỗ cử nhân năm 1848* • Bậc học chuyên khoa sau khi đỗ tú tài toàn phần: *Cử nhân luật, cử nhân toán, cử nhân văn chương.* ♦ **cử nhiệm** (đt) Cất nhắc vào một nhiệm sở cao hơn trước. ♦ **cử sự** (đt) Khởi sự, bắt đầu làm một việc to tát: *Ngày cử sự còn giữ bí mật.* ♦ **cử tang** (đt) Thành phục, cúng có thầy tụng kinh để mặc đồ tang. ♦ **cử tọa** (dt) Hết thảy những người đang ngồi dự: *Cử tọa vỗ tay hoan nghênh.* ♦ **cử tử** (dt) Thí sinh, học trò dự kỳ thi hương xưa. ♦ **cử tri** (dt) Người có quyền bầu cử, đủ sự hiểu biết để chọn lựa: *Cử tri phòng thương mãi; thẻ cử tri.*

CỮ (dt) X. Cỡ.

CỮ (dt) Kỳ, khoảng thời giờ đáo lại theo lệ: *Đúng cữ, chận cữ, giáp cữ, làm cữ, quá cữ, cữ gió tuần mưa* • (dt) Kiêng, cấm, không dám dùng đến: *Kiêng cữ, coi ngày cữ, cữ cái húp nước* • (dt) Lúc người đàn bà nằm chỗ (đẻ): *Nằm cữ, giường cữ, ở cữ; Ăn khem ở cữ.* ♦ **cữ ăn** (dt) Kiêng ăn những món không hợp với chứng bệnh: *Cữ ăn mỡ, cữ ăn đồ phong* • Kiêng ăn cơm và đồ lâu tiêu trước 24 giờ khi rút máu thử hoặc chích một vài loại thuốc • (dt) Bữa ăn, lúc phải ăn: *Tới cữ ăn, ba con heo la rân.* ♦ **cữ ghiền** (nghiện) (dt) Giờ phải hút, phải uống rượu, nếu không, bị vật mình, chảy nước dãi, v.v... ♦ **cữ kiêng** (bt) Cấm kỵ, không được cãi: *Bệnh này phải cữ kiêng cho lắm mới mạnh được.* ♦ **cữ rét** (dt) Lúc bệnh sốt rét hành, lạnh run, thường ngày có ngày không hoặc mỗi ngày đều có đúng giờ: *Kí nin phải uống chận cữ rét chớ không nên uống lúc có cữ rét.* ♦ **cữ rượu** (đt) Kiêng rượu, không dám uống rượu: *Bác sĩ khuyên cữ rượu* • Bữa rượu, giờ nhất định trong ngày phải uống: *Tới cữ rượu của hắn rồi đa; Cữ rượu này ai trả tiền đây?* ♦ **cữ tên** (đt) Húy, không dám đặt tên con trùng với người trong thân tộc hay với tên quan lớn trong vùng hoặc tên người trong hoàng tộc • (R) Không gọi tên thật, chỉ gọi thứ hay gọi một tên khác thật xấu vì sợ thánh thần ma quỷ biết mà bắt đi *(truyện): Tục cữ tên của người mình rất trái ngược với quan niệm người phương Tây.* ♦ **cữ thịt** (đt) Kiêng thịt, không ăn thịt vào ngày thứ sáu trong tuần lễ, theo đạo Da Tô.

CỰ (đt) Chống lại, đánh lại: *Chống cự, dàn quân ra cự* • (thth) Gây, mắng: *Sai nó, nó cự lại.* ♦ **cự chiến** (đt) Chống giặc, đánh với quân địch trên một trận tuyến: *Kéo quân ra cự chiến.* ♦ **cự địch** (đt) Đánh chống hẳn hoi, đương đường chống cự: *Nó dám cự địch với tôi sao?* ♦ **cự gián** (đt) Không nghe lời can gián. ♦ **cự lộn** (đt) Gây nhau, cãi nhau quyết liệt: *Hai bên cự lộn với nhau.* ♦ **cự nự** (đt) Sằn sượng, cãi với giọng gây gổ: *Nói phải cho nó nghe, nó còn cự nự; Tánh hay cự nự.* ♦ **cự tuyệt** (đt) Từ hẳn, không nhận; không chơi nhau nữa: *Hắn cự tuyệt đề nghị của tôi; Hai bên đã cự tuyệt nhau lâu.*

CỰ (tt) To lớn, hơn người. ♦ **cự công** (dt) Công to, công nghiệp lớn đối với việc chung. ♦ **cự danh** (dt) Danh tiếng vang rền: *Ông Giáp nổi cự danh thương trường từ lâu.* ♦ **cự gian** (tt) Gian xảo nổi tiếng: *Va là một tay cự gian ai cũng biết.* ♦ **cự khoản** (dt) Số tiền to dành cho một việc gì: *Trong ngân sách có nhiều cự khoản để khuếch trương việc học.* ♦ **cự nho** (dt) Tức nho, người học nho giỏi, thạo nhiều về đạo nho: *Hiện, những cự nho không còn bao nhiêu.* ♦ **cự nông** (dt) Nhà nông giàu to, có nhiều ruộng đất. ♦ **cự phách** (dt) Ngón tay cái • (B) Tay lỗi lạc hơn người: *Ông Ất là một tay cự phách trên văn đàn.* ♦ **cự phú** (dt) Nhà giàu to, có nhiều tiền của. ♦ **cự tộc** (dt) Họ có danh giá lớn, có nhiều con cháu đỗ đạt, nổi danh. ♦ **cự thất** (dt) Nhà to lớn, nhà có quyền thế. ♦ **cự thương** (dt) Nhà mua bán lớn, nhà thương mãi to.

CỰ LY (dt) Sự cách biệt, khoảng cách *(anomalie).*

CƯA (dt) Đồ dùng có lưỡi thép có răng nhọn và bén để cắt gỗ, xương, kim loại, v.v... bằng cách đẩy tới kéo lui nhiều bận hoặc cho lưỡi cưa quây tròn một chiều đến đứt món đồ: *Cái cưa* • (dt) Cắt món đồ với cái cưa: *Cưa đoạn, cưa hai, cưa lọng; Cây da trốc gốc thợ mộc đang cưa, Trách trời vội tối phân chưa hết lời* (cd) • (B) (bạc) (tt) Bằng nhau, tụ trên bằng tụ dưới: *Đặt một đồng cưa.* ♦ **cưa cá mập** (dt) Cái cưa dài, lưỡi lớn, răng to để rọc gỗ súc, hai người sử dụng. ♦ **cưa củi** (dt) Loại cưa dùng cưa củi *(scie à bucher).* ♦ **cưa chậm** (dt) Cách cưa kim loại hoặc gỗ cứng như gõ (gụ), cầm lai, kéo và đẩy chậm cái cưa để lưỡi cưa đừng nóng. ♦ **cưa dao động** (dt) Loại cưa nhiều lưỡi, máy lắc lư biến động, thay đổi luôn *(scie oscillante).*

♦ **cưa dây** (đt) Loại cưa máy có lưỡi cuốn tròn như sợi dây *(scie à ruban)*. ♦ **cưa dĩa** (đt) Loại cưa máy, lưỡi tròn như mặt dĩa để cưa gỗ nhỏ *(scie à disque)*. ♦ **cưa dứt** (đt) Loại cưa ngang để dứt gỗ từng đoạn *(scie à tronconner)*. ♦ **cưa đuôi chuột** (đt) Loại cưa thọt, lưỡi thon dài *(scie à quichet)*. ♦ **cưa khô** (đt) Cách cưa gang hay đồng, không chế dầu nhớt hoặc nước vào đường cưa. ♦ **cưa lá liễu** (đt) Cái cưa lưỡi trong lớn ngoài nhỏ, cán giống vành tai, dùng để cưa vặt vạnh. ♦ **cưa lách** (đt) Loại cưa lưỡi nhỏ răng nhuyễn để cưa nẹp *(scie à lattre)*. ♦ **cưa lộng** (đt) Cái cưa dành riêng cho việc cưa những đường cong, vòng tròn... trong giữa miếng ván hay khúc gỗ *(scie sauteuse)*. ♦ **cưa máy** (đt) Máy cưa chạy bằng hơi điện *(scie mécanique)*. ♦ **cưa máy khứ hồi** (đt) Máy cưa có nhắc lưỡi lên bằng hơi nước để đẩy tới kéo lui *(scie alternative à relevage hydraulique)*. ♦ **cưa mộc** (đt) Loại cưa thợ mộc, có chống (sườn) bằng gỗ *(scie à dos)*. ♦ **cưa mộng** (đt) Loại cưa nhỏ dùng cưa mộng ngàm *(scie à tenons)*. ♦ **cưa nóng** (đt) Loại cưa máy dùng cho kim loại nóng *(scie à chaud)*. ♦ **cưa nghiêng** (đt) Cách cưa những vật mỏng, tránh sự vấp gãy. ♦ **cưa ống** (đt) Loại cưa mảm để cưa ống tròn *(scie tubulaire)*. ♦ **cưa rà** (đt) Loại cưa dùng cưa theo đường mực *(scie à araser)*. ♦ **cưa rà góc** (đt) Loại cưa dùng rà góc, rà cạnh, rà mép *(scie à araser de côté)*. ♦ **cưa rã** (đt) Loại cưa to để rọc gỗ thành cây nhỏ hay ván *(scie à refendre)*. ♦ **cưa rọc** (đt) Loại cưa dùng rọc ván mỏng để bọc đồ hoặc làm ván ép *(scie à placage)*. ♦ **cưa sả** (đt) Loại cưa dùng sả, rọc gỗ súc *(scie à débiter)*. ♦ **cưa sắt** (đt) Loại cưa lưỡi bằng thép cứng, răng nhuyễn để sả sắt dày *(scie rigide)*. ♦ **cưa tay** (đt) Cái cưa sử dụng bằng tay. ♦ **cưa thông dụng** (đt) Cái cưa lưỡi vành trăng, hai đầu có hai cán đứng, dùng được nhiều việc *(scie passe partout)*. ♦ **cưa thụt** (đt) Loại cưa đứng, lưỡi thụt xuống dở lên *(scie alternative)*. ♦ **cưa vòng** (đt) Cách cưa vòng đai mỏn đồ dày cho mau đứt. ♦ **cưa xẻ** (đt) Cái cưa to để xẻ gỗ dọc *(scie de long)*.

CỨA (đt) Dùng vật bén như dao, miếng chai... mà cắt bằng cách đẩy tới kéo lui nhiều bận không mạnh tay. ♦ **cứa cổ** (đt) Cắt cổ, bán mắt (đắt): Quen mà cứa cổ quá! ♦ **cứa họng** (đt) Nh. Cứa cổ.

CỬA (dt) Vật để đóng và mở ở các chỗ ra vô: *Đóng cửa, mở cửa, để cửa, cạy cửa, gác cửa, vé vô cửa* • (R) Nơi ra vào không có cửa: *Lênh đênh như đã ra vời, Như thuyền vô cửa mấy đời gặp nhau* (cd) • (B) Hạng người trong việc đối xử: *Cửa con, cửa cha* • (bạc) Ô điểm ăn thua trong môn đồ hội, bong vụ: *Cửa nhất, cửa lục* • *(truyện)* Mười nhà giam dưới âm phủ: *Mười cửa âm ty*. ♦ **cửa ải** (dt) Cửa những ải quan hồi xưa, đóng mở có giờ để tra xét người qua lại • (B) Thủ tục bắt buộc: *Qua được một cửa ải rồi*. ♦ **cửa bể (biển)** (dt) Vàm sông dựa bể, nơi sông và bể giáp nhau. ♦ **cửa Bụt** (dt) Cg. Cửa Phật hay cửa không, nơi thờ Phật, chùa chiền: *Xưa nay cửa Bụt lẽ nào hẹp ai* (Ndm). ♦ **cửa bức bàn** (dt) Cửa có nhiều cánh dính liền nhau bằng bản lề. ♦ **cửa cái** (dt) Cửa chính vào nhà. ♦ **cửa cấm** (dt) Cửa cung vua, cấm người ngoài ra vào • Các cửa có treo bản cấm người lạ ra vào. ♦ **cửa con** (dt) (lóng) Hạng người nhỏ bé, bị bắt nạt, bị sai khiến: *Chơi cửa con người ta mà chơi làm chi*. ♦ **cửa công** (dt) Cửa các công đường • (R) Tòa án, các sở nhà nước, nơi làm việc cho dân: *Hoàn lương một thiếp thân vào cửa công* (K). ♦ **cửa cuốn** (dt) Cửa kết từng thanh sắt hay gỗ mỏng bề ngang lối 4cm, có ổ ruột gà, khi mở đẩy nhẹ lên, ruột gà quây cuốn tròn tấm cửa lại; khi đóng kéo nhẹ xuống, ruột gà tháo ra. ♦ **cửa cha** (dt) (lóng) Hạng người ỷ thế, ỷ khôn ngoan, bắt nạt, hiếp đáp đồng bọn: *Chơi cửa cha người ta được, tao mới chơi*. ♦ **cửa chớp** (dt) Cg. Cửa lá sách, cửa khuôn bằng ván dày, giữa bằng nhiều thanh ván nhỏ đóng nghiêng cho thông hơi. ♦ **cửa gỗ** (dt) Cg. Cửa sài, cửa bằng cây ván. ♦ **cửa gió** (dt) Cửa bật vô ra, hổng trên hổng dưới. ♦ **cửa hàng** (dt) Tiệm, quán, nhà buôn, nhà hay căn phố có bày hàng hóa ra bán. ♦ **cửa hầu** (dt) Nhà quan, nhà quyền quý: Vả nơi rốn bể cửa hầu, Ra vào vì chút thẩm sâu ngại ngùng (cd). ♦ **cửa hông** (dt) Cửa trong vách, trổ ra hè, hông nhà. ♦ **cửa kéo** (dt) Cửa có hai bánh sắt nhỏ dưới chân để kéo hay đẩy qua lại khi đóng mở. ♦ **cửa kiếng (kính)** (dt) Cửa bằng kiếng, dùng sáng nhà và ngăn hơi lạnh (rét). ♦ **cửa khải hoàn** (dt) Khuôn cửa xây cất mỹ thuật ở cổng vô hay giữa đường nhân các lễ to. ♦ **cửa không** (dt) Chùa chiền, nơi tu theo giáo lý nhà Phật (X. Không): *Rắp đem mạng bạc xin nhờ cửa không* (K). ♦ **cửa Khổng** (dt) Nhà trường, nền học đạo Khổng và chữ nho: *Cửa Khổng sân Trình*. ♦ **cửa lá sách** (dt) X. Cửa chớp. ♦ **cửa lòng** (dt) Tấm lòng, mở ra để đón nhận: *Mở rộng cửa lòng*. ♦ **cửa lỗ** (dt) (giải) Miệng lỗ, chỗ trũng *(méat)*, chỗ trũng của mắt *(orbite)*. ♦ **cửa mạch** (dt) Cửa giữa gian nhà chính và gian phụ. ♦ **cửa miệng** (dt) Lỗ miệng, cái mồm (tiếng dùng khi chỉ vào sự nói năng): *Tôi nghe chính từ cửa miệng hắn thốt ra*. ♦ **cửa mình** (dt) Cái lỗ cơ quan sinh dục đàn bà: *Đau trong cửa mình*. ♦ **cửa nẻo** (dt) Cửa và đường đi • (thth) Cửa, tiếng gọi chung các cửa trong nhà: *Trước khi ngủ, cửa nẻo phải đóng chặt*. ♦ **cửa ngăn** (dt) Nh. Cửa mạch. ♦ **cửa ngõ** (dt) Cửa vòng rào, trước sân nhà: *Vợ lớn đánh vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ cấn cỏ kêu trời...* (cd). ♦ **cửa nhà** (dt) Nhà và đồ chưng dọn: *Cờ bạc là bác thằng bần, Cửa nhà bán hết tra chân vào cùm* (cd) • (R) Việc trong việc ngoài một gia đình: *Anh ơi phải lính thì đi, Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em* (cd) • (B) Việc vợ chồng (do gia thất): *Cửa nhà dù tính về sau* (K). ♦ **cửa Phật** (dt) Nh. Cửa Bụt và Cửa không. ♦ **cửa quan** (dt) Nh. Cửa công và Cửa ải. ♦ **cửa quyền** (dt) Nhà quan, nhà quyền thế. ♦ **cửa rả** (dt) Nh. Cửa nẻo. ♦ **cửa sài** (dt) Cửa ván, phên sơ sài của nhà nghèo: *Hội này em bắc anh đông, Cửa sài sớm mở tối không ai gài* (cd). ♦ **cửa sau** (dt) Cửa phía sau, trổ ra sân sau nhà • (B) Ngõ riêng lén lút để lo lót, hối lộ: *Việc này phải đi cửa sau mới được*. ♦ **cửa sập** (dt) Cửa chống lên để vô ra, khi đóng, lấy cây chống đi cho nó sập xuống. ♦ **cửa song** (dt) Cửa bằng những thanh gỗ vuông hoặc tròn, dựng đứng trong các lỗ đục sẵn. ♦ **cửa sổ** (dt) Cửa nhỏ ở các bức tường cho thoáng gió và sáng trong nhà: *Ngồi trong cửa sổ trên lầu, Có hai con bé đứng hầu hai bên* (HT). ♦ **cửa sông** (dt) Cg. Cửa bể, vàm sông đổ ra bể. ♦ **cửa tò vò** (dt) Cửa sổ cánh khum khum. ♦ **cửa tứ** (dt) (bạc) Cửa có mặt tứ (bốn điểm đỏ) lớn hơn hết trong môn tam hường • (lóng) Chắc chắn nguy hiểm, thua lỗ, v.v...: *Chết một cửa tứ*. ♦ **cửa tử** (dt) Chỗ chết, nơi nguy hiểm, việc phải thất bại: *Vô cửa tử, nhào vào cửa tử*. ♦ **cửa thánh** (dt) Nh. Cửa không: *Bấy lâu cửa thánhdựa kề...* (LVT). ♦ **cửa thập điện** (dt) *(truyện)*: Ngục ở điện

thứ 10 dưới âm phủ, nơi có sự trừng phạt nặng hơn hết trong mười cửa ngục: *Mấy lọt vô nhà đó như vào cửa thập điện.* ♦ **cửa thiền** (dt) Nh. Cửa không.

CỰA (dt) Móng nhọn mọc ở giữa ống chân gà trống và công trống để tự vệ: Chuốt cựa: *Cựa dài thịt rắn, cựa ngắn thịt mềm tn g* • Chân, cùi chỏ dùng không hợp lệ để làm hại bên nghịch trong trận banh tròn: *Chơi cựa, lá cựa.* ♦ **cựa gà** (dt) Hai cái cựa con gà trống • (R) a) Then, chốt cửa • b) Những nhánh ngắn của xẻo, rạch: *Xẻo này có nhiều cựa gà, coi chừng lạc.*

CỰA (đt) Động dậy khi nằm yên: *Cục cựa.* ♦ **cựa cậy** (đt) Cg. Cựa quậy, cử động, day trở: *Nằm không cựa cậy* • (B) Xoay xở, hoạt động: *Tình thế này, hết cựa cậy đặng.* ♦ **cựa mình** (đt) Cử động nhẹ thân mình khi đang nằm yên: *Cựa mình rồi ngủ lại.* ♦ **cựa quậy** (đt) Nh. Cựa cậy.

CỨC (tt) Cấp gấp • (dt) Lùm bụi, gai nhọn, lông cứng và nhọn của một vài loại thú. ♦ **cức bì** (dt) (động) *Loại sò ốc vỏ có gai nhọn.* ♦ **cức nhân** (dt) Người có tang cha mẹ, người lạt lòng, hay cảm xúc. ♦ **cức tâm** (dt) Lòng đau đớn như bị gai đâm.

CỰC (tt) Ở mức cuối cùng, mức chót: *Cùng cực, bắc cực, nam cực, thái cực* • (R) Lao lực, khổ sở (do cực khổ nói tắt): *Ăn cực, khổ cực, làm cực; Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhân* (cd). ♦ **cực cự** (dt) Khoảng cách (cự ly) từ một cực đến một điểm *(distance polaire).* ♦ **cực chẳng đã** (trt) Cg. Cùng chẳng đã hay bất đắc dĩ, buộc lòng, đến mức không thể làm khác hơn được: *Cực chẳng đã mới ra đi: Cực chẳng đã phải đánh nó.* ♦ **cực đại** (tt) Lớn tột bực: *Con số cực đại.* ♦ **cực điểm** (dt) Chấm chót, ở xa • (B) Mức cuối cùng: *Vui mừng đến cực điểm.* ♦ **cực đoan** (tt) Đầu mối cùng cực, quyết liệt ở mức chót bên này hay mức chót bên kia, không lưng chừng: *Thái độ cực đoan, chính trị cực đoan.* ♦ **cực đoan chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa chánh trị quá khích, chủ trương đi mạnh, mọi việc đều thay đổi cùng tột. ♦ **cực độ** (dt) Độ cao hơn hết, mức cuối cùng: *Lòng công phẫn lên đến cực độ.* ♦ **cực đông** (dt) Viễn đông, ở cuối cùng về hướng đông, lấy châu Âu châu Á làm trung tâm. ♦ **cực đời** (trt) Cách sống khổ sở: *Làm chi thế cho cực đời.* ♦ **cực giác** (dt) Góc chót vót, cái chóp. ♦ **cực hình** (dt) Hình phạt nặng hơn hết. ♦ **cực hữu** (tt) Nghiêng về mé hữu (mặt phải) đến mức chót, tức chủ trương bảo thủ hoàn toàn. ♦ **cực kỳ** (trt) Tối ư, cách quá lắm: *Cực kỳ dã man, cực kỳ đau khổ.* ♦ **cực khổ** (tt) Quá khổ, khổ sở cùng tột: *Như vầy thật là cực khổ, không còn cái khổ nào bằng* • (thth) Khổ sở, lao lực, vất vả, làm nặng nề, ăn thiếu thốn: *Cực khổ mấy tôi cũng cam, miễn lòng được thơ thới; Tấn thối nan cực khổ trăm bề, Ở đây khó ở ra về khó ra* (cd). ♦ **cực lạc** (tt) Vui vẻ cùng tột • (dt) (Phật) Mức tuyệt đối giác ngộ, thoái cảnh luân hồi quả báo: *Miền cực lạc.* ♦ **cực lòng** (trt) Khổ tâm, trái ý nhưng bắt buộc làm, bắt buộc chịu: *Trâu anh con cũng con dòng, Lại thêm con nghé cực lòng thằng chăn* (cd). ♦ **cực lực** (trt) Cách hết sức, quyết tâm: *Cực lực phản đối.* ♦ **cực ngôn** (dt) Lời chí tình, lời chót. ♦ **cực nhọc** (tt) Cg. Cực nhục, nhọc nhằn vất vả cùng tột. ♦ **cực phẩm** (dt) Phẩm tước cao tột, chức lớn hơn cả: *Làm quan đến cực phẩm.* ♦ **cực quang** (dt) Ánh sáng ở đầu trục phía bắc trái đất *(aurore boréal).* ♦ **cực tả** (tt) Nghiêng về mé tả (trái) cách cực đoan, tức chủ trương cách mạng triệt để: *Nhóm cực tả.* ♦ **cực thân** (tt) Vất vả, mệt nhọc tấm thân: *Cố thực cực thân.* ♦ **cực thịnh (thạnh)** (trt) Sung túc, phát đạt đến mức cùng tột: *Một nền kinh tế cực thịnh; Thời kỳ cực thịnh của kinh tế.* ♦ **cực trí** (trt) Mệt trí, tốn công suy nghĩ, lo lắng nhiều. ♦ **cực trùng** (dt) Loại vi trùng rất nhỏ có thể chui qua bình lọc, kiếng hiển vi không thấy được, phải dùng kiếng hiển vi điện tử mới trông thấy: *Cực trùng bệnh chó dại (virus).*

CỬI (bt) Máy dệt, nghề dệt, dệt: *Canh cửi, khung cửi; Anh về đi học cho ngoan, Để em cửi vải kiếm quan tiền xài* (cd) • (R) Nơi lộn xộn, rối rắm, đông đúc: *Mắc cửi.*

CƯNG (bt) Cg. Câng, nuông chiều: *Cưng con, con cưng* • (R) Yêu, săn sóc, nâng niu: *Cưng như trứng, hứng như hoa* • (đdt) Tiếng gọi thân mật vợ (hoặc chồng) hay đứa trẻ đáng cưng: *Lại đây cưng! Cưng của tôi ơi!* ♦ **cưng dưỡng** (đt) Nuôi dạy săn sóc kỹ, không cho làm việc: *Cưng dưỡng rất mực.*

CỨNG (tt) Rắn, bóp không móp, khó làm cho vỡ: *Cứng như đá; Có gió lung mới biết tùng bá cứng, Có ngọn lửa hừng mới rõ thức vàng cao* (cd) • (R) Có tinh thần, sắc sảo: *Nét họa cứng, tuồng chữ cứng* • Có căn bản, luận điệu đứng đắn: *Câu văn cứng, bài viết cứng* • Thô kệch, không thanh bai: *Tướng đi cứng, bộ cứng còng* • *Hơi mặn: Canh nêm cứng* • Dai, nhai không đứt: *Thịt nấu còn cứng* • (B) Cừ, không khuất phục: *Tay cứng, gốc cứng, cứng cỏi.* ♦ **cứng cạy** (tt) Vừa già, thời kỳ trái dừa nước ngọt nhất, cơm đã cứng, phải dùng vật cứng như đùa bếp hay cán muỗng cắt cạy ra mới được: *Dừa cứng cạy* • (B) (lóng) Sồn sồn, quá thời kỳ trẻ trung nhưng chưa già: *Bà đó đã cứng cạy.* ♦ **cứng cáp** (tt) Cg. Cứng cát, mạnh, chân không run: *Đợi ra tháng, cứng cáp rồi sẽ bước đi;* Gà nở đã hai ngày, cứng cáp rồi. ♦ **cứng cát** (tt) X. Cứng cáp. ♦ **cứng cỏi** (tt) Cang cường, tính người ngay thẳng, dám ăn nói, dám làm theo ý mình: *Người cứng cỏi, tính cứng cỏi.* ♦ **cứng còng** (tt) Thô kệch, không yểu điệu, không thanh nhã: *Tướng cứng còng; bộ đi cứng còng.* ♦ **cứng cổ** (tt) X. Cứng đầu. ♦ **cứng cựa** (tt) Cựa cứng, gà cổ đủ tháng cáp độ, cựa đã cứng: *Gà cứng cựa* • (B) Dạn dĩ, dám ăn thua, không kiêng sợ: *Tay đó cứng cựa lắm.* ♦ **cứng cứng** (tt) Hơi cứng, không cứng lắm. ♦ **cứng đầu** (tt) Ngang ngạnh, bướng bỉnh, khó dạy: *Học trò cứng đầu, đứa ở cứng đầu cứng cổ.* ♦ **cứng đơ** (tt) Đờ người ra, không dịu, phải phun rượu mới co duỗi được: *Chết lâu, mình cứng đơ, tay chân cứng đơ.* ♦ **cứng gối** (tt) Mạnh chân, chưa mỏi, còn đi nữa được • (B) (lóng) Dẻo dai, chịu đựng nổi với người còn trẻ: *Già mà cứng gối.* ♦ **cứng họng** (tt) Cùng lý, quả tang, không nói, không chối cãi được: *Bị hỏi gắt, cứng họng.* ♦ **cứng lưỡi** (tt) Đờ lưỡi, không nói nữa được, sắp tắt hơi, chết. ♦ **cứng miệng** (tt) Không há miệng ra được, sắp chết • (B) Nh. Cứng họng. ♦ **cứng ngắt** (tt) Rất cứng, thiệt cứng:Da thịt cứng ngắt; Hầm cả giờ mà còn cứng ngắt • (R) Chết, hết cử động được: Tay chân cứng ngắt, mình mẩy cứng ngắt. ♦ **cứng nhắng** (tt) Cg. Cứng xẳng, mặn, ăn không ngon: *Canh cứng nhắng.* ♦ **cứng rắc** (tt) Nh. Cứng nhắng. ♦ **cứng rắn** (tt) Cứng, bóp không vỡ, xô không ngã, khó hạ nổi: Vật cứng rắn, tinh thần cứng rắn, lời lẽ cứng rắn. ♦ **cứng sảng** (tt) Cứng, vỗ hoặc búng nghe sang sảng: *Bánh xe bơm cứng sảng; trái thơm cứng sảng.* ♦ **cứng tay** (trt)

Lão luyện, cương quyết: *Giờ phút này, ta phải cứng tay mới được.* ♦ **cứng tay cương** (trt) Cỡi ngựa giỏi, biết cách điều khiển ngựa: *Anh nài đó rất cứng tay cương* • (B) Giỏi chỉ huy, làm cho công việc chạy, người dưới kiêng nể: *Quản đốc công việc, phải cứng tay cương mới được; Nếu chồng nó không cứng tay cương, nó bung đã lâu rồi.* ♦ **cứng tay lái** (trt) Lái xe, lái thuyền giỏi • (B) Nh. Cứng tay cương.

CỨNG (tt) (lóng) Đội vải, dựng cột, đứng thẳng, cơn dục của đàn ông,.

CỨT (dt) Bã đồ ăn hết chất bổ từ ruột già ra: *Bãi cứt, cục cứt* • (R) Cặn sắt hoặc than đá nấu hoặc đốt còn lại • (B) Tiếng được ví với những gì hư thúi, dở, kém, ngu dại: *Thúi như cứt, dở như cứt, đồ ăn cứt.* ♦ **cứt chặt** (dt) Cứt hơi rắn, ra đoạn dài hay từng lọn. ♦ **cứt heo** (dt) Cứt do heo ỉa ra • (thực) Loại cỏ cao lối 50cm, lá to có răng, mềm mịn, hoa tím chùm to, trái có năm vảy ở đầu; lá và rễ dùng trị kiết lỵ *(Ageratum conyzoides).* ♦ **cứt lỏng** (dt) Cứt có nước, ra thành bãi hoặc loãng hơn. ♦ **cứt mắc mưa** (dt) (B): Đồ dở, bời rời, không ăn vào đâu: *Dở như cứt mắc mưa; nói, hát, ca như cứt mắc mưa.* ♦ **cứt mũi** (dt) Nước mũi bị hơi thở hong khô đóng trong mũi: *Cạy cứt mũi* • (R) Chấm đen ở trên môi, dưới mũi: *Râu cứt mũi.* ♦ **cứt quạ** (dt) (thực) Dây bò thuộc họ bầu bí, vòi ba nhánh, hoa trắng, trái hình bong vụ có mười khía, hột xanh (Trichosanthes tricuspidata). ♦ **cứt ráy** (dt) Nước vàng trong lỗ tai, đóng thành cáu: Cạy cứt ráy. ♦ **cứt sắt** (dt) Cặn dơ của quặng sắt nấu ra. ♦ **cứt su** (dt) Cứt trẻ con mới lọt lòng chưa bú mớm: *Hồi đời ông Nhạc ỉa cứt su.* ♦ **cứt than đá** (dt) Tro than đá quến thành cục nhỏ. ♦ **cứt trâu** (dt) Cứt do trâu ỉa ra: *Tiếc bông hoa lài cặm bãi cứt trâu* (cd) • Chất bẩn đóng trên mỏ ác (thóp) của trẻ mới sinh.

CƯỚC (dt) Sợi tơ cứng rút trong ruột một loài sâu • (R) Dây kim loại cứng chắc: *Dây cước.* ♦ **cước đá** (dt) Gân vi cá to, một món ăn quý.

CƯỚC (dt) Chân, cẳng: Độc cước, thiết cước • (R) Cách đá trong nghề võ: *Đường quyền ngọn cước* • (B) (tt) Thuộc việc đi đứng, dời đi, gởi đi, thêm vào: *Cớn cước, tiền cước, sơn cước.* ♦ **cước bộ** (dt) Xin ghi vào bộ phần đất chiết bán mà mình mới mua, có biên bản cắm ranh kèm theo. ♦ **cước chú** (dt) Lời chua thêm để cắt nghĩa cho rõ: *Xem cước chú trang sau.* ♦ **cước khí** (dt) (bệnh) Bệnh khí thũng vì thiếu sinh tố B1, một phần tại ăn gạo tarng quá (béribéri). ♦ **cước phí** (dt) Tiền phải tốn về việc xe cộ, chở chuyên: *Cước phí quá nặng.* ♦ **cước thũng** (dt) (bệnh) X. Phù thũng.

CƯỢC (dt) Tiền cọc (X. Cọc).

CƯỜI (đt) Nhích môi, há miệng, nhe răng, phát ra tiếng hay không để tỏ sự vui mừng hay một ý tứ gì: *Tức cười, tiếng cười, chưa nói đã cười; Tiên ở với cú người cười với ma* (cd). ♦ **cười ầm** (đt) Cười lên một lượt trong nhà, trong phòng kín, tiếng to mà ấm. ♦ **cười ba ngoe** (đt) Giọng cười mua lòng, ngụ ý toan tính việc ám muội. ♦ **cười bả lả** (đt) Cười sổ sàng, ý toan mở đường hoa nguyệt. ♦ **cười bí hiểm** (đt) Cười trong cuống họng, mắt nheo nheo ngụ một toan tính bí hiểm với người mà mình cười. ♦ **cười bỡn** (đt) Cười giọng bỡn cợt với người ngang vai hay trẻ hơn, thiếu đứng đắn. ♦ **cười cắm cắt** (đt) Cười giòn tiếng, giọng cao, vui vẻ. ♦ **cười cợt** (đt) Vừa cười vừa nói giỡn để mọi người cùng cười cho vui. ♦ **cười chớt nhả** (đt) X. Cười trây. ♦ **cười chúm chím** (đt) Cười túm miệng lại, không ra tiếng. ♦ **cười dã lã** (đt) Cười với người mà mình vừa làm mếch bụng để làm dịu cơn giận của người. ♦ **cười dài** (đt) Cười thấp giọng mà dài, tỏ ý thất vọng. ♦ **cười duyên** (đt) Cười chúm chím để làm duyên, mắt liếc xéo. ♦ **cười đùa** (đt) Vừa cười vừa giỡn, thật vui, không ý gìkhác. ♦ **cười gượng** (đt) Sẽ nhếch môi hơi khó khăn, mặt thiếu vẻ vui, cười để giấu việc lo buồn trong lòng. ♦ **cười giả dối** (đt) Cười ra tiếng mà mắt láo liên, vẻ thiếu thành thật. ♦ **cười giòn** (đt) Cười từng tràng ngắn to tiếng giọng đều đều, tạo không khí vui nhộn. ♦ **cười ghê rợn** (đt) Cười tràng dài, lắm lúc ngậm miệng cười trong họng, mắt đỏ gay, không vẻ vui. ♦ **cười hả hả** (đt) Cười tràng dài, giọng cao, phát những tiếng hả hả nối nhau, gây không khí vui vẻ, thường là giọng cười người trộng tuổi. ♦ **cười hả hê** (đt) Cười sung sướng, chân hoặc tay nhịp nhịp, tỏ ý thỏa mãn, vừa ý. ♦ **cười hề hà** (đt) Cười nhỏ tiếng, giọng ngắn, ngụ ý dễ dãi, bỏ qua tất cả. ♦ **cười hề hề** (đt) Cười tiếng vừa vừa, giọng ngắn mà thấp, ý vô thưởng vô phạt. ♦ **cười hóm hỉnh** (đt) Cười cách ranh mảnh như dòm ngóm, dọ dẫm ý người, hoặc trêu tức. ♦ **cười hồn nhiên** (đt) Cái cười ngây thơ, tự nhiên, vô tư lự, mặc dù trước hoàn cảnh đáng cảm xúc, đáng giận. ♦ **cười hùn** (đt) Xía vô cười cho rậm đám chớ không rõ tại sao người ta cười, và chính mình cũng không có gì vui. ♦ **cười huề** (đt) Cười để bỏ qua, cho xuôi việc, vì xét ra tranh chấp không có lợi. ♦ **cười khà** (đt) Bật cười thình lình, hơi phát từ cuống họng. ♦ **cười khan** (đt) Vụt cười một mình vì vừa nghĩ ra việc đáng cười. ♦ **cười khì** (đt) Cười vì vui, không có hậu ý. ♦ **cười khín** (đt) X. Cười hùn. ♦ **cười khoái trá** (đt) Cười với vẻ sung sướng, thích thú, không e ngại người chung quanh, trước một trò hát, một lời nói đầy ý nghĩa. ♦ **cười khúc khích** (đt) Cười tiếng nho nhỏ trong khi cố nín mà nín không được. ♦ **cười lả lơi** (đt) Ngả ngớn cười, mắt liếc xéo gợi tình. ♦ **cười lanh lảnh** (đt) Cười to, giọng trong cao, vẻ tự đắc. ♦ **cười lão** (đt) Cười hả hả nhưng nhịp độ chậm hơn, giọng cười các ông già. ♦ **cười lẳng** (đt) Cười vang, đầu nghẻo qua lại ra dáng trây trúa, chớt nhả. ♦ **cười lỏn lẻn** (đt) Cười không ra tiếng cách khiêm nhượng trước khi mở lời cầu xin hoặc chịu lỗi. ♦ **cười man rợ** (đt) Cái cười của kẻ say tình cuồng nhiệt, tiếng phát ra như từ cửa miệng người đang nghiến răng chằng mắt. ♦ **cười miếng chi** (đt) Cười ngậm miệng, môi chỉ nhếch lên một tí, không ra tiếng. ♦ **cười mỉm** (đt) Cười mà cố nhịn, mím chặt môi lại, không ra tiếng. ♦ **cười mơn** (đt) Cười cười ra tiếng hề hề ngắn, mặt đưa tới để mơn trớn với người có thể giận mình. ♦ **cười mũi** (đt) Cười ngậm miệng, tiếng phát ra hai lỗ mũi. ♦ **cười múm mím** (đt) Nh. Cười chúm chím. ♦ **cười nụ** (đt) Cười ngậm miệng, môi hơi túm, không ra tiếng, có vẻ vui. ♦ **cười ngặt nghẽo** (đt) Cười vì quá vui, tiếng kéo dài, đầu nghẻo qua lại, thỉnh thoảng ôm bụng. ♦ **cười ngất** (đt) Cười lớn từng tràng dài đến hết hơi, phải hít hơi lại cười nữa, lắm lúc muốn đứt hơi. ♦ **cười ngoại giao** (đt) Cười hì hì mà đầu gật gật để làm quen, làm thân. ♦ **cười ngỏn ngoẻn** (đt) Nh. Cười lỏn lẻn. ♦ **cười nghiêng ngửa** (đt) Cười ngất đến ngả người qua lại. ♦ **cười nhoẻn** (đt) Cười nhếch một khóe miệng

lên rồi ngậm lại, không ra tiếng. ♦ **cười phì** (đt) Bật cười một tiếng to lúc đang ngậm miệng. ♦ **cười quỷ quyệt** (đt) Cười giọng thân mật, ngọt ngào, mắt nheo nheo như ngầm toan một việc gì. ♦ **cười ra nước mắt** (đt) Cười nôn quá sức, nước mắt chảy giàn giụa • Buộc lòng cười để giấu sự đau đớn trong lòng, càng cười càng đau vì quá mỉa mai, không ra nước mắt nhưng thâm tâm vẫn khóc. ♦ **cười ranh mãnh** (đt) Cười nhỏ, ngắn tiếng, mắt trông vào mắt kẻ đối thoại như muốn tỏ rằng mình đã hiểu rõ cái bí ẩn của họ. ♦ **cười rặc rặc** (đt) Cười từng tràng dài và cười mãi. ♦ **cười rộ** (đt) Phát cười vang lên một lượt rồi nín. ♦ **cười rúc rích** (đt) Cười nhỏ tiếng với nhau để không cho người khác nghe. ♦ **cười rùm** (đt) Cười vang luôn, làm rùm tai chớ không phải vui mà cười. ♦ **cười ruồi** (đt) Cười cách lạt lẽo để siểm nịnh chớ không phải vui mà cười. ♦ **cười sặc sụa** (đt) Cười vì quá vui đến sặc, đến ho, nước mắt giàn giụa. ♦ **cười sằng sặc** (đt) Nh. Cười sặc sụa. ♦ **cười sâu sắc** (đt) Cười tiếng ngắn như dao liếc, không trông ngay kẻ đối thoại. ♦ **cười tích toát** (đt) Cười miệng há to từng tràng ngắn, vui, với giọng vô tư. ♦ **cười tình** (đt) Cười miếng chi, mắt liếc xéo. ♦ **cười tóa toét** (đt) X. Cười tích toát. ♦ **cười toe toét** (đt) Nh. Cười tích toát. ♦ **cười tít mắt** (đt) Cười một tràng dài, quá vui đến híp mắt lại. ♦ **cười tủm tỉm** (đt) Cười thật vui nhưng mím môi, không ra tiếng. ♦ **cười thích thú** (đt) Cười ra tiếng hoặc không mà đầu gật gật, mắt say sưa nhìn sau khi thấy hoặc nghe một điều ý nhị. ♦ **cười thỏa mãn** (đt) Cười một tràng ngắn rồi nín bặt, như để ghi nhận một niềm sung sướng. ♦ **cười trây** (đt) Cười giọng không cao không thấp, ngắn mà tiếp nối luôn, mắt liếc xéo ra vẻ chớt nhả, trây trúa. ♦ **cười trời** (đt) Cười một thôi dài, mặt ngước lên như phân bua, không vui. ♦ **cười vang** (đt) Cười to tiếng vang rền, ý không kiêng dè ai cả. ♦ **cười vỡ bụng** (đt) Cười to và dài, lắm lúc ngất ngất, sau khi phát giác một việc ngộ nghĩnh. ♦ **cười xã giao** (đt) Cười theo phép lịch sự sau lời giới thiệu chớ không phải vui mà cười. ♦ **cười xèo xào** (đt) Cười ra tiếng, thật vui và không hậu ý gì. ♦ **cười xòa** (đt) Cười lớn một thôi dài để xóa bỏ việc vừa qua. ♦ **cười xộ** (đt) Phát ra cười rồi nín, mặt bẽn lẽn, vì nhận ra mình lầm.

CƯỜI (đt) Chê bai, chế nhạo, khinh khi, đe dọa, thái độ có khi bày ra mặt bằng tiếng cười, vẻ mặt, có khi giấu kín trong lòng: Cười người chớ khá cười lâu, Cười người tháng trước tháng sau người cười (cd). ♦ **cười bao biếm** (đt) Cười day nơi khác sau câu chuyện, ý biếm nhẻ người trong chuyện hoặc người vừa nói. ♦ **cười cười** (đt) Nhe răng cười nhưng vẻ mặt không vui, tiếng phát ra ngắn mà nhỏ, tỏ ý để chờ xem, hoặc ngầm đe kẻ đối thoại để rồi sẽ biết. ♦ **cười chê** (đt) Tỏ lời chế nhạo, chê bai, trong lời nói, lúc cười lúc không. ♦ **cười gay** (đt) Cười ngắn tiếng hoặc sẽ nhếch môi, ý ghim mối hận vào lòng hoặc để đánh dấu một hiềm khích. ♦ **cười gằn** (đt) Cười dằn từng tiếng, ngắn giọng, tỏ ý để rồi xem. ♦ **cười hắt hắt** (đt) Cười giọng cao, tiếng to phát ra từng chuỗi dài, ý thách thức, khiêu khích. ♦ **cười hì hì** (đt) Cười tiếng vừa vừa, giọng ngắn, hơi cắn răng, ý không vừa lòng. ♦ **cười hỉnh** (đt) Cười nhếch môi lên, mũi hỉnh hỉnh, tỏ ý khinh khi. ♦ **cười khảy** (đt) Cười ra tiếng ngắn khô khan, đầu hất lên, ý mỉa mai. ♦ **cười khanh khách** (đt) Cười giọng cao, tiếng to thành chuỗi dài, ý ngạo nghễ, thách thức. ♦ **cười khinh khỉnh** (đt) Cười hì hì, mũi hỉnh, đầu hất hất tới, dáng khiêu khích trắng trợn. ♦ **cười lạt** *(nhạt)* (đt) Cười ra tiếng hay không, mặt không vui, tỏ ý không thiết tới câu chuyện. ♦ **cười lén** (đt) Chê bai, chế nhạo sau lưng, không cho người bị cười biết. ♦ **cười mát** (đt) Cười giọng khiêu khích, bên ngoài như xuôi theo ý người, bên trong lại miệt thị. ♦ **cười mỉa** (đt) Cười mà không ngó ngay kẻ đối thoại, ý mỉa mai miệt thị. ♦ **cười nhạo** (đt) Cười mỏi trề trề, ý chế nhạo. ♦ **cười sau lưng** (đt) X. Cười lén. ♦ **cười thầm** (đt) Không phục, chê thầm trong bụng. ♦ **cười trước mặt** (đt) Chế nhạo, khinh khi, tỏ lời chê bai, không ngại mếch lòng.

CƯỚI (đt) Làm lễ, theo phong tục và luật pháp, lấy vợ cho mình hay cho con, em mình: Cưới vợ, cưới vợ cho con; Củ đậu nấu đậu ra đậu, Cưới em không đặng cạo đầu đi tu (cd). ♦ **cưới âm tang** (đt) Làm lễ cưới âm thầm, không mời khách, không lên đèn bàn thờ tổ tiên, vì đang có tang. ♦ **cưới chạy tang** (đt) Làm lễ cưới vội và để tránh việc đợi mãn tang, vì trong thân có người sắp chết. ♦ **cưới chồng** (đt) Lấy chồng hoặc gả con phải bù của (lời mỉa mai). ♦ **cưới chợ** (đt) Làm lễ khai thị, khánh thành một cái chợ mới. ♦ **cưới gả** (đt) Định đôi bạn cho con, đàng trai cưới, đàng gái gả: *Cưới gả phải theo phong tục.* ♦ **cưới gia tài** (đt) Cưới vợ với ý hưởng gia tài bên vợ. ♦ **cưới hỏi** (đt) Làm các lễ (giạm, hỏi, cưới) theo phong tục để cưới vợ. ♦ **cưới vợ** (đt) Làm lễ để rước một người con gái, đàn bà, từ nhà đàng gái về nhà làm vợ mình, hay cho con, em mình: Cưới vợ giàu; cưới vợ cho con. ♦ **cưới vườn** (đt) Mua mão huê lợi một miếng vườn. ♦ **cưới xin** (đt) Nh. Cưới hỏi.

CƯỠI (đt) X. Cỡi.

CƯỜM (đt) Hột nhỏ có lỗ hai đầu để xỏ dây đeo hoặc xỏ chỉ thêu: *Đeo cườm, thêu cườm; Răng em lổ đổ hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây* • (thực) Trái vài loại cây cỏ, có vỏ láng, cứng: *Cườm gạo, cườm thảo* • Mụt nhỏ trong mí mắt, cứng, cộm, sanh bệnh đau mắt: *Mắt có cườm.* ♦ **cườm bích** (đt) Tên thứ giày hàm ếch thêu cườm: *Giày cườm bích.* ♦ **cườm bóng** (đt) Đánh bóng, trau bóng vàng bạc bằng hột cườm. ♦ **cườm cắt** (đt) Thứ cườm hai đầu bằng để khi xỏ dây hay thêu được liền lạc. ♦ **cườm gạo** (đt) (thực) Loại cỏ cao trên 1m, thân cứng lá dài lối 70cm, rộng 5cm, có bẹ ôm thân, hoa đực thành gié có nhiều hột cứng, hai đầu nhọn; trẻ em chơi xỏ chỉ giữa hột làm tràng cườm để đeo *(Coix puellarum Belanon).* ♦ **cườm tấm** (đt) Cườm bằng chai hột nhỏ như tấm. ♦ **cườm thảo** (đt) (thực) Loại dây leo có lông, lá kép chẵn có ít lông, bề trái hơi mốc, hoa hường, hột đỏ láng chói, có tác dụng trừ rốn đen *(Abrus precatorius).*

CƯỜM (đt) (giải) Cổ, bộ phận ống xương giáp với bàn tay, bàn chân. ♦ **cườm cẳng** (đt) Cg. Cườm chân hay cổ chân, đoạn xương giáp với bàn chân: Con cá bằng cườm cẳng. ♦ **cườm chân** (đt) X. Cườm cẳng. ♦ **cườm tay** (đt) Cg. Cổ tay, đoạn xương giáp với bàn tay: *Ngửa cườm tay cho thầy bắt mạch.*

CƯƠNG (đt) Hai sợi dây da tra vào hàm thiết ngựa hoặc dây thường tra vào dàm trâu bò để điều khiển: *Cầm cương, giật cương, thả cương, buông cương, rê cương.* ♦ **cương tỏa** (đt) Dây cương và hàm thiết, hai vật dùng điều khiển ngựa • (B) Sự kềm hãm, vật làm cho người mất tự

do, thong thả: *Vông cương tỏa.*

CƯƠNG (đt) Căng, phồng lên: *Ghẻ cương, mụt trồng trái cương, cương mủ* • (R) Tự ý, ứng khẩu, đặt ra nói hoặc hát liền, không có bài sẵn: *Cương sáu câu, hát cương.*

CƯƠNG (tt) X. Cang.

CƯƠNG (dt) Bờ cõi, đẳng cấp: *Biên cương, phong cương.* ♦ **cương giới** (dt) Ranh nước, giáp với nước khác: *Mở rộng cương giới.* ♦ **cương thổ** (dt) Đất trong nước, trong một quốc gia: *Hoàng triều cương thổ.* ♦ **cương trường** (dt) Nơi chiến trường trong bờ cõi: *Xông pha chốn cương trường.* ♦ **cương vị** (dt) Phạm vi một địa vị: *Cương vị người công dân.* ♦ **cương vị cá nhân** (dt) Phạm vi địa vị của từng công dân. ♦ **cương vị đoàn thể** (dt) Phạm vi địa vị một hiệp hội, một đoàn thể (đối với xã hội).

CƯỜNG (tt) Mạnh, khỏe khơn người: Hùng cường, phú cường, cao cường • Rong, dâng cao lên: *Con nước cường.* ♦ **cường bạo** (tt) Mạnh và dữ: *Người chồng cường bạo, ông vua cường bạo.* ♦ **cường chí** (dt) Ý chí mạnh mẽ. theo đuổi luôn: *Người có cường chí.* ♦ **cường dâm** (dt) Dâm dật, dục tình mạnh mẽ, sức dâm dục mạnh. ♦ **cường đạo** (dt) Ăn cướp, kẻ đoạt của người bằng sức mạnh, bằng vũ khí. ♦ **cường địch** (dt) Kẻ nghịch mạnh mẽ, thế to. ♦ **cường độ** (dt) (lý) Độ mạnh nhất, số chữ mạnh nhất: *Cường độ của rượu.* ♦ **cường hào** (dt) Người quyền thế ở thôn quê, ỷ mạnh hiếp người: *Cường hào ác bá.* ♦ **cường ký** (dt) Ký ức mạnh, sức nhớ dai. ♦ **cường lân** (dt) Kẻ ở gần mạnh mẽ, nước mạnh gần nước mình. ♦ **cường lực** (dt) Sức mạnh của người, của tiền bạc hay quyền thế. ♦ **cường quyền** (dt) Quyền thế mạnh mẽ • (thth) Quyền thế mạnh mẽ dùng hiếp đáp, bóc lột người. ♦ **cường quốc** (dt) Nước mạnh, nước giàu mạnh • (R) Nước có thành tích thắng trận trong thế chiến. ♦ **cường toan** (dt) (hóa) Cg. Cường thủy, nước hóa học có chất mạnh, ăn thủng cả vàng và bạch kim (acít). ♦ **cường thịnh** (thạnh) (tt) Mạnh mẽ, thịnh vượng; mạnh và sung túc. ♦ **cường thủy** (dt) X. Cường toan.

CƯỠNG (dt) (động) Giống chim vừa đi vừa nhảy, nhái được tiếng người: *Con cưởng, chim cưởng.* ♦ **cưởng bông** (dt) (động) Loại cưởng lông trắng đen lộn lạo. ♦ **cưởng sành** (dt) (động) Loại cưởng lông một màu hoen hoét, mỏ vàng.

CƯỠNG (tt) Cồ, to: Gà cưỡng.

CƯỠNG (đt) Cg. Cượng, bắt ép: Cưỡng, chiếm, cưỡng dâm • Cãi lại, không chịu khuất: *Cá không ăn muối cá ươn, Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư* (cd) • Gắng gượng, rán sức: *Cưỡng miễn, cưỡng nhẫn.* ♦ **cưỡng bách** (đt) Ép, bắt buộc, dùng sức mạnh, quyền thế ép người theo ý mình: *Cưỡng bách dầu hàng.* ♦ **cưỡng bách giáo dục** (dt) Sự học vấn bắt buộc, ai cũng phải học để biết đọc biết viết tiếng mẹ đẻ tới một cấp bậc nhất định. ♦ **cưỡng biện** (dt) Cãi lý cách gượng gạo, yếu lý hơn mà vẫn cãi. ♦ **cưỡng bức** (đt) Bức người, dồn người vào chỗ bí bằng sức mạnh • (thth) Hãm dâm. ♦ **cưỡng chế** (đt) Sai khiến người, ép người bằng sức mạnh, uy thế. ♦ **cưỡng chế phát mãi** (dt) (pháp) Sự khánh tận, do tòa án ra lệnh theo đơn kiện của chủ nợ, bán hết gia tài lấy tiền trừ nợ. ♦ **cưỡng chiếm** (đt) Dùng sức mạnh, quyền thế, thủ đoạn gian xảo để chiếm đoạt của người. ♦ **cưỡng dâm** (đt) Dâm hãm, hiếp dâm người khác giống. ♦ **cưỡng gian** (dt) (pháp) Nh. Cưỡng dâm, (danh từ dùng trong hình luật). ♦ **cưỡng hành** (đt) Bắt buộc làm, không làm không được. ♦ **cưỡng hiếp** (đt) Ép người, hiếp người bằng sức mạnh • (thth) Nh. Cưỡng dâm. ♦ **cưỡng mệnh** (mạng) (đt) Trái mạng, cãi lời dạy bảo: Cưỡng mệnh cha mẹ. ♦ **cưỡng miễn** (đt) Gắng gượng, miễn cưỡng, ý không muốn nhưng phải làm. ♦ **cưỡng nhẫn** (đt) Cố nhịn, rán sức nhịn nhục, dằn sự tức giận để chịu thua.

CƯỢNG (đt) Cưỡng, cãi lại, không khuất phục, không nghe lời: Lính mà bắt cượng lại thì có tội. ♦ **cượng cầu** (đt) Cố cãi lại; cãi lại cách gượng gạo: Trời biểu nghèo thì chịu, chớ có cượng cầu. ♦ **cượng lý** (đt) Cg. Cưỡng lý (Nh. Cưỡng biện).

CƯỚP (đt) X. Ăn cướp • (pháp) a) Tội gia trọng xảy ra ban đêm, hai người sắp lên, có cầm vũ khí hoặc giấu trong mình, hoặc có phá rào phá cửa, leo tường, dùng chìa khóa giả, hoặc giả danh hiệu nhân viên công lực hay sĩ quan với sự hành hung hay đe dọa để lấy tiền bạc của cải • b) Trên công lộ ở các tình trạng và hành vi kể trên: *Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan* (tng) • Ăn gian, giật nợ, huỵt: *Cướp cơm chim; Đồ ăn cướp, hỏi nợ rồi trở mặt ra đó.* ♦ **cướp bóc** (đt) Cướp giựt, bóc lột: *Bị cướp bóc hết tiền bạc.* ♦ **cướp biển** (dt) Bọn cướp đi bằng thuyền buồm to, đánh cướp ngoài biển hoặc các làng mạc ở ven biển. ♦ **cướp cạn** (đt) Đón đường giựt của, nhiều ít không cần. ♦ **cướp công** (đt) Giành công, gian lận công lao người, lường công người làm: *Giàu mà cướp công người nghèo* • (B) Làm toi công, làm uổng công người: *Cướp công cha mẹ sinh thành, Ơn cao nghĩa rộng thôi đành kiếp sau* (cd). ♦ **cướp cơm chim** (đt) Ăn gian, chận lận những món lợi nhỏ. ♦ **cướp chồng** (đt) Lấy chồng người rồi đoạt luôn, không cho người trở về với vợ con: *Đồ cướp chồng người ta.* ♦ **cướp giựt** (giật) (đt) Giựt đồ chạy: *Cướp giựt dây chuyền, cướp giựt xắc tay.* ♦ **cướp lời** (đt) Giành nói, chận nói trong khi kẻ đối thoại chưa dứt lời: *Chủ tịch ngăn không cho cướp lời.* ♦ **cướp nước** (đt) Đem binh đánh chiếm nước người. ♦ **cướp phá** (đt) Đánh phá để cướp giựt. ♦ **cướp vợ** (đt) Đoạt vợ người, xúi người đàn bà thôi chồng theo mình.

CƯU (đt) Mang trong lòng, trong thân: *Thôi đừng nước dữ cưu hờn.* ♦ **cưu mang** (đt) Ôm và mang theo • (thth) Có chửa, ôm bụng chửa: *Ơn cha nặng lắm cha ơi, Nghĩa mẹ bằng chín tháng cưu mang* (cd).

CƯU (dt) (động) Cu, một loài chim: Chim cưu • (đt) Tập hợp, quy tụ, tựu lại đông. ♦ **cưu cáp loại** (dt) (động) Loại chim cưu như: cu, bồ câu, tu hú... ♦ **cưu công** (đt) Nhóm người lại để làm việc. ♦ **cưu cư** (đt) Ở đậu mà người rồi lừa dịp chiếm lấy như chim tu hú ổ quạ. ♦ **cưu chuyết** (tt) Vụng về, chậm chạp như chim cưu. ♦ **cưu dân** (đt) Hội hiệp dân chúng lại một nơi; quy tụ người lại ở thành xóm. ♦ **cưu tập** (đt) Tập hợp lại, nhóm lại.

CỪU (dt) (động) Trừu, loại thú có lông rậm, nhuyễn và quắn lại, dùng đánh chỉ để dệt • (dt) Cg. Cầu, áo lông cừu mặc lúc rét (X. Cầu). ♦ **cừu non** (dt) Trừu non, thật hiền, dễ thương • (B) Người dễ khiến, dễ bảo: *Xem chúng tôi như đàn cừu non.*

CỪU (dt) Sự thù oán: *Báo cừu, thâm cừu.* ♦ **cừu địch** (dt) Kẻ thù hằn kình chống nhau luôn: *Có nhiều cừu địch.* ♦

cừu gia (đt) Nhà hay họ thù nghịch nhau: *Nhiều cừu gia, con cháu chống nhau mấy đời.* ♦ **cừu hận** (đt) Oán thù, ghim trong lòng: *Có nhiều cừu hận.* ♦ **cừu khích** (đt) Mối thù không nguôi, như khiêu khích luôn. ♦ **cừu nhân** (đt) Kẻ thù, kẻ đã làm hại mình. ♦ **cừu quốc** (đt) Nước thù, nước có xích mích, có tranh giành quyền lợi, ranh giới, hay đã từng đánh chiếm nước mình. ♦ **cừu thù** (đt) Thù oán.

CỨU (đt) (thực) Loại cỏ nhỏ, cao lối 50cm, lá chân vịt có răng, mùi thơm nồng, được dùng nhiều trong y dược: *Thuốc cứu, ngải cứu* • Phép chữa bệnh bằng cách để một liều thuốc cứu ngay huyệt chọn sẵn trong mình (*tùy bệnh*) rồi đốt liều thuốc: *Tùy bệnh mà châm hay cứu.*

CỨU (đt) Giúp người thoát khỏi tai nạn: Cấp cứu, cầu cứu, kêu cứu, tiếp cứu, giải cứu; Sống thì thầy cứu người ta, Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu thầy (cd). ♦ **cứu bạt** (đt) Cho đùm đậu, giúp khỏi lạc loài. ♦ **cứu bần** (đt) Giúp khỏi nghèo đói, giúp người nghèo: *Cứu bần là một việc xã hội.* ♦ **cứu binh** (đt) Binh đến tiếp cứu: *Cứu binh đến tiếp viện.* ♦ **cứu bịnh** (đt) Trị bịnh (bệnh), trừ bệnh cứu người: *Cứu bịnh không bằng ngừa bịnh.* ♦ **cứu bồ** (bt) Tiếng kêu cứu trong trò chơi "đá lon" của trẻ con • (thth) Lời cầu cứu, xin bạn tiếp mình trong một việc không đáng mấy, có ý cà rỡn: *Ê! Cứu bồ ta!* ♦ **cứu căn** (đt) Trị tận gốc • (thth) Trị bệnh: *Cứu căn chớ không cứu số.* ♦ **cứu cấp** (đt) Sự giải cứu gấp rút, tạm thời cho qua cơn nguy rồi sau sẽ trừ tiệt bịnh: *Cầm máu và chích thuốc khỏe để cứu cấp; Phòng cứu cấp.* ♦ **cứu cơ** (đt) Giúp nạn đói, cứu người khỏi đói: *Cứu cơ là việc gấp.* ♦ **cứu giá** (đt) Cứu vua và đoàn tùy tùng trong tai nạn. ♦ **cứu giải** (đt) Cg. Giải cứu, tiếp cứu người lúc nguy biến, lúc cùng thế, bí đường: *Cứu giải người trong đám cháy, bị đất sụp.* ♦ **cứu giúp** (đt) Giúp đỡ người qua cơn nghèo ngặt: *Anh em nên cứu giúp nhau.* ♦ **cứu hạn** (đt) Đem nước sông lên tưới lúa má bị nắng lâu ngày thiêu đốt. ♦ **cứu hỏa** (đt) Chữa lửa, dập tắt lửa trong một đám cháy nhà: *Cứu hỏa và phòng hỏa phải đi đôi.* ♦ **cứu khổ** (đt) Cứu người trong cơn khổ • (Phật) Cứu loài người qua trầmluân bể khổ, thoát sự quả báo luân hồi: *Cứu khổ cứu nạn Quan thế Âm bồ tát.* ♦ **cứu mạng** *(mệnh)* (đt) Cứu khỏi chết: *Đền ơn cứu mạng.* ♦ **cứu nạn** (đt) Cứu qua khỏi tai nạn: *Khuyên người nhịn nhục, làm lành là cứu nạn cho người* • (Phật) X. Cứu khổ. ♦ **cứu nịch** (đt) Vớt người dưới nước, sắp chết chìm. ♦ **cứu nguy** (đt) Cứu người lúc nguy. ♦ **cứu nhân độ thế** (đt) Cứu người vớt đời, làm cho chúng sinh thoát nghiệp luân hồi • (thth) Làm phước cho mọi người để đời hết kẻ nghèo. ♦ **cứu quốc** (đt) Cứu nước, làm cho nước khỏi nguy khỏi mất: *Anh hùng cứu quốc.* ♦ **cứu tai** (đt) Cứu người trong tai nạn. ♦ **cứu tế** (đt) Nh. Cứu giúp. ♦ **cứu tinh** (đt) Vì sao cứu mạng • (R) Người đến tiếp cứu: *Có cứu tinh đến.* ♦ **cứu tử** (đt) Cứu khỏi chết: *Đền ơn cứu tử.* ♦ **cứu thế** (đt) Cứu đời, cứu loài người ở thế gian hết tội lỗi để sang một thế giới khác sung sướng hơn: *Đấng Cứu thế.* ♦ **cứu thương** (đt) Băng bó, xức thuốc vết thương: *Xe cứu thương, phòng cứu thương.* ♦ **cứu trợ** (đt) Nh. Cứu giúp. ♦ **cứu vãn** (đt) Cứu khỏi ngay và giúp cho lành mạnh lại, cho yên ổn: *Cứu vãn tình thế.* ♦ **cứu viện** (đt) Tiếp cứu, tới tiếp cứu: *Xin binh cứu viện; Cầu người cứu viện.*

CỨU (bt) Cuối, phần kết quả: *Cứu cánh* • (đt) Tra hỏi, xét đoán, tìm tòi: *Thẩm cứu, miễn cứu, tra cứu, nghiên cứu.* ♦ **cứu biện** (đt) Xét nét, phân tích kỹ rồi làm. ♦ **cứu cánh** (đt) Kết quả, phần sau chót phải có của một sự việc: *Nguyên nhân và cứu cánh.* ♦ **cứu khảo** (đt) Cg. Khảo cứu, tìm kiếm tỉ mỉ trong tài liệu: *Cứu khảo nguyên nhân sự việc.* ♦ **cứu minh** (đt) Xem xét rõ ràng. ♦ **cứu sát** (đt) Tầm xét, tra xét: *Cứu sát vấn đề.* ♦ **cứu trị** (đt) Tra xét để trừng trị • Trị bịnh cứu người: *Đem cho thầy cứu trị.* ♦ **cứu vấn** (đt) Nghiên cứu sự việc rồi tra hỏi đương sự. ♦ **cứu xét** (đt) Nh. Cứu sát. ♦ **cứu xử** (đt) Tra xét để phân xử.

CỬU st. Chín, số chín: *Cửu cửu bất nhứt.* ♦ **cửu bảo** (đt) Chín vật quý, tức chín đỉnh đồng to tượng trưng chín châu của nước Tàu xưa. ♦ **cửu châu** (đt) Chín châu quận của nước Tàu xưa. ♦ **cửu chương** (đt) Bản toán làm sẵn để học thuộc lòng: *Học cửu chương, thuộc cửu chương; Miệng anh đọc cửu chương tay anh nương bàn toán* (cd). ♦ **cửu đại** (đt) Chín đời, chín lớp người của một họ bắt từ đời mình để lên bốnđời là cha (thân phụ), ông (tổ phụ), ông cố hay ông cụ (cao tổ), ông sơ hay ông kỵ (cao cao tổ) và kể xuống bốn đời là con (tử), cháu nội (tôn), chắt (tằng tôn) và chút (huyền tôn). ♦ **cửu hình** (đt) (pháp) Chín hình phạt xưa: 1) Thích chữ vào trán; 2) Cắt mũi; 3) Chặt chân; 4) Thiến; 5) Chém đầu; 6) Đày; 7) Ấn vạ bằng tiền; 8) Đánh bằng roi sắt; 9) Đánh bằng roi gỗ. ♦ **cửu kinh** (đt) Chín đạo trị thiên hạ theo Khổng giáo trong ngũ kinh và tứ thơ. ♦ **cửu khanh** (đt) Chín chức quan to trong triều đình Trung Hoa. ♦ **cửu lễ** (đt) Chín lễ trong đạo làm người theo Khổng giáo: 1) Quan, 2) Hôn, 3) Tang, 4) Tế, 5) Triều, 6) Sính, 7) Tân, 8) Hương ẩm tửu, 9) Quân lữ. ♦ **cửu liên hườn** (đt) Nhẫn, cà rá có chín chiếc dính liền nhau: Cà rá cửu liên hườn. ♦ **cửu lý hương** (đt) (thực) Loại cỏ nhỏ trồng chậu, lá mốc, hôi, cây có chất glucôsit gọi là rutôsit và tinh dầu, rutôsit khi bị thủy phân biến thành glucôt, rhamnôt và quercêtin, công dụng như Ruta graveolens của Tây y dược, kích thích sự hoạt động của tử cung nên được chế thuốc điều kinh, dung lượng cao có thể làm trụy thai; bên đông y, được dùng chế thuốc bổ và trị nóng lạnh (*Rutachelepensis*). ♦ **cửu long** (đt) Chín con rồng • Tên một con sông. ♦ **cửu lưu** (đt) Chín phái học của Tàu: 1) Nho gia, 2) Đạo gia, 3) Pháp gia, 4) Tung hoành gia, 5) Âm dương gia, 6) Mặc gia, 7) Danh gia, 8) Nông gia, 9) Tạp gia. ♦ **cửu ngũ** (đt) Hào thứ năm quẻ càn trong kinh Dịch • Ngôi vua: *Lên ngôi cửu ngũ.* ♦ **cửu nguyên** (đt) Chín suối tức âm phủ (X. Âm phủ). ♦ **cửu nhựt** (đt) Trùng cửu, ngày mồng 9 tháng 9 âm lịch mỗi năm. ♦ **cửu như** (đt) Chín lời chúc trong kinh thi: 1) Giống như núi; 2) Đồi; 3) Gò; 4) Sông chảy khắp nơi; 5) Bờ cõi; 6) Trăng sáng; 7) Sống lâu như Nam Sơn; 8) Xanh như cây tòng cây bá; 9) Lên như mặt trời. ♦ **cửu phẩm** (đt) Hàng quan lại thứ chín trong triều. ♦ **cửu quận** (đt) Chín quận của nước Giao Chỉ xưa. ♦ **cửu tiêu** (đt) Chín từng mây, tức trên trời. ♦ **cửu tinh** (đt) Chín vì sao của chín cung trong phép độn. ♦ **cửu tộc** (đt) X. Cửu đại. ♦ **cửu tuyền** (đt) X. Cửu nguyên. ♦ **cửu tự** (đt) Chín chữ (X. Chữ chín cù lao). ♦ **cửu thiên** (đt) Chín phương trời; Trung ương, đông tây, nam bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc. ♦ **cửu trùng** (đt) Chín từng, chín nấc thang dưới ngai vua • (B) Ông vua: *Lệnh cửu trùng.*

CỬU (dt) (thực) Hẹ (X. Hẹ). ♦ **cửu tử** (dt) Hột bông hẹ, một vị thuốc bắc khí ấm, vị cay. ♦ **cửu thái** (dt) Lá hẹ, khí ấm, vị cay, hơi chua, tính sáp, không độc.

CỬU (tt) Lâu ngày, lâu dài, chờ lâu: *Thiên trường địa cửu, trường cửu, vĩnh cửu; Trường đồ trì mã lực, sự cửu kiến nhơn tâm, Bởi anh nghe vậy mới lầm, Vàng rơi khó kiếm châu trầm khôn theo* (cd). ♦ **cửu biệt** (trt) Xa cách lâu ngày. ♦ **cửu hạn** (dt) Nắng hạn lâu ngày: *Cửu hạn phùng cam vũ, tha hương ngộ cố tri, Tình cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thục nữ giai kỳ định chưa* (cd). ♦ **cửu lưu** (dt) Ở lại lâu, nán lâu. ♦ **cửu ngưỡng** (đt) Mến tiếng đã lâu, trông cho gặp. ♦ **cửu yêm** (trt) Lắng xuống lâu ngày, trễ nải.

CỮU (dt) Hòm để liệm người chết: *Linh cữu, di cữu.* ♦ **cữu dư** (dt) Xe tang, nhà giàng có linh cữu bên trong.

CỮU (dt) Cậu (X. Cậu): *Quốc cữu* • Cha chồng. ♦ **cữu cô** (dt) Cha mẹ chồng. ♦ **cữu mẫu** (dt) Mợ, vợ người cậu. ♦ **cữu phụ** (dt) Cậu, người cậu. ♦ **cữu tổ** (dt) Ông cậu, cậu của cha hay mẹ mình.

CỮU (dt) Tội lỗi, tai hại, xấu, đáng ghét. ♦ **cữu lệ** (dt) Hối cải, ăn năn tội lỗi. ♦ **cữu trách** (đt) Trách điều lỗi. ♦ **cữu trách** (đt) Trách điều lỗi. ♦ **cữu ương** (dt) Tai ương, họa nạn.

CỰU (tt) Cũ, xưa, quen lâu. ♦ **cựu án** (dt) Tiền án, án cũ, án trước. ♦ **cựu ân** (dt) Ơn cũ, ơn trước. ♦ **cựu chế** (dt) Chế độ cũ, chế độ xưa. ♦ **cựu chiến sĩ** (dt) Quan hay lính được giải ngũ: *Hội cựu chiến sĩ.* ♦ **cựu đại lục** (dt) Phần đất liền cũ gồm các châu Á, Âu, Phi, Úc, đối tân đại lục là châu Mỹ. ♦ **cựu đô** (dt) Kinh đô cũ, nơi đóng đô các đời vua trước: *Cựu đô nước ta là Thăng Long và Huế.* ♦ **cựu đức** (dt) Ân đức trước. ♦ **cựu giao** (bt) Cg. Cố giao, bạn thân cũ • Có giao ước trước: *Đi đâu cũng mắc lời thề, Cựu giao nghĩa trước không hề lãng xao* (cd). ♦ **cựu hiềm** (dt) Thù xưa, mối hiềm khích cũ. ♦ **cựu học** (dt) Nền học cũ. ♦ **cựu học sinh** (dt) Học sinh cũ của trường: Hội cựu học sinh. ♦ **cựu huấn** (dt) Lời giảng dạy khi xưa: *Nhớ lời cựu huấn.* ♦ **cựu lão** (dt) Bậc già cả, có nhiều kinh nghiệm: *Hỏi các cựu lão trong làng.* ♦ **cựu lệ** (dt) Lệ cũ, lề lối xưa: *Y theo cựu lệ.* ♦ **cựu nghĩa** (dt) Nghĩa cũ, nghĩa xưa. ♦ **cựu nghiệp** (dt) Nghề cũ, công nghiệp trước. ♦ **cựu nho** (dt) Nhà nho xưa, người theo nền học cũ. ♦ **cựu pháp** (dt) Pháp luật thời xưa • Phép cũ, luật cũ, đã có luật mới thay thế. ♦ **cựu quán** (dt) Quê cũ, nơi sinh đẻ mà mình bỏ đi lâu ngày. ♦ **cựu thần** (dt) Bầy tôi đời vua trước còn lại • (R) Người cũ trong một sở làm, trong một hội, trong làng xóm. ♦ **cựu thế giới** (dt) Nh. Cựu đại lục. ♦ **cựu thời** (dt) Thời xưa, đời trước. ♦ **cựu thuyết** (dt) Thuyết cũ, học thuyết xưa. ♦ **cựu trào** *(triều)* (dt) Trào trước, đời vua trước • (R) Chính phủ trước, ban trị sự trước, thuở trước: *Giếng này là giếng cựu trào, Hỏi tôi còn nhỏ ai đào biết đâu* (cd). ♦ **cựu ước** (dt) Tập kinh điển về tông giáo lịch sử, luật lệ, phong tục người Do Thái xưa.

CỰU (dt) X. Cữu: Quốc cựu.

CH *(Đọc chờ)* Một phụ âm của vần quốc ngữ.

CHA (dt) Vai và tiếng gọi người đàn ông đã cùng người đàn bà sinh mình ra: *Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt dây; Công cha như núi thái sơn* (cd) • Tiếng gọi không thân hoặc có ý khinh nhiều người đàn ông: *Mấy cha ghiền rượu, thằng cha thọt, thôi đi cha* • Tiếng gọi tôn kính các vị linh mục đạo Da Tô: *Cha Tòng, Cha sở* • (tht) Tiếng la khống khi gặp việc bất ngờ hay khi đau thể xác: *Cha! Ngộ quá! Cha! Nóng quá! Ui (ôi) cha!* • Tiếng chửi: *Cha mày! Đánh chết cha đa.* ♦ **cha con** (dt) Tiếng chỉ cha mình khi nói với người khác: *Cha con đi vắng* • Tiếng gọi chung cả cha lẫn con: *Cha con nhà nẫu; Hai cha con.* ♦ **cha chả** (tht) Tiếng tỏ ý ngạc nhiên hoặc cho là quá lắm: *Cha chả! Mày dám cãi tao à? Cha chả! Sao mà lẹ dữ vậy? Buồn cha chả ra vào buồn cha chả, Thảm bâng khuâng ngồi đứng cũng bâng khuâng* (Vd). ♦ **cha chồng** (dt) Vai cha của chồng mình đối với mình: *Cha chồng nàng dâu không thuận.* ♦ **cha chú** (dt) Cha và chú, những bậc trưởng thượng: *Trước những người đáng cha chú, nên khiêm nhường* • (B) Hạng người có quyền thế hay lạm dụng: *Có cha chú thì việc gì cũng dễ.* ♦ **cha đẻ** (dt) Cg. Cha ruột, người cha mà mình đã thọ (thụ) khí huyết. ♦ **cha đời** (tht) Tiếng chửi: *Cha đời cái áo rách này, Mất chúng mất bạn vì mầy áo ơi* (cd). ♦ **cha ghẻ** (dt) Người chồng sau của mẹ mình *(cũng gọi cha, cậu hay giượng).* ♦ **cha già** (dt) Người cha đã già, tiếng thường dùng để tỏ lòng hiếu thảo hoặc thương hại: *Cha già con muộn; Cha già mẹ yếu; Còn một ông già* • Tiếng gọi hỗn xược người đàn ông già: *Cha già dê, cha già kèn.* ♦ **cha hiền** (dt) Người cha hết lòng yêu con, biết lo cho tương lai con, biết trọng thân danh mình để tiếng tốt cho con cháu, ăn ở hiền lành cho con cháu: *Cha hiền con thảo.* ♦ **cha mẹ** (dt) Cha và mẹ, hai người đã sinh mình ra: *Gió đưa cây cửu lý hương, Giờ xa cha mẹ thất thường bữa ăn* (cd) • (đdt) Tiếng gọi chung cha mẹ: *Cha mẹ ôi! Xin cha mẹ thương con.* ♦ **cha non** (dt) Cg. Tía non, tiếng gọi lẩy (có ý rủa) một đứa trẻ: *Thôi cha non! Cha non tôi đây, chớ chẳng ai vô đây hết!* ♦ **cha nội** (dt) Tiếng gọi lẩy hoặc gọi giễu: *Thôi đi cha nội!* ♦ **cha nuôi** (dt) Cg. Nghĩa phụ hay dưỡng phụ, người nuôi mình làm con và cho hưởng mọi quyền lợi như con ruột (vẫn gọi cha). ♦ **cha ôi** (tht) Tiếng kêu lên tỏ lòng lo sợ hay đau đớn: *Cha ôi! Thôi còn chi nữa?* ♦ **cha ruột** (dt) X. Cha đẻ. ♦ **cha sở** (dt) Vị linh mục, cai quản nhà thờ và họ sở tại. ♦ **cha vợ** (dt) Vai cha của vợ mình đối với mình (cũng gọi cha): *Cha vợ chàng rể gần bằng nhau.*

CHÀ (dt) Cành cây hay cành tre khô, rụng hết lá dùng rào giậu hay thả xuống nước cho cá ở: *Rấp chà, thả chà; Hươu kia trót đã mắc chà, Khi vào thì dễ khi ra hiểm nghèo; Thả chà cho cá ở lâu, Cho người phụ khó tham giàu thử xem* (cd). ♦ **chà chanh** (dt) đ. Tức chà. ♦ **chà chôm** *dtd.* Chà có nhiều nhánh nhỏ mọc rậm • Những món đồ không nhẵng, không sạch: *Sao mà để chà chôm như thế này?* ♦ **chà gạc** (dt) Thứ rìu cán giống gạc nai của người Cam Bốt dùng đi rừng hoặc đánh chém. ♦ **chà gai** (dt) Ngọn hoặc nhánh tre gai khô hay những loại cây khác có nhiều gai dùng rấp đường, rào giậu.

CHÀ (tht) Tiếng tỏ ngạc nhiên: *Chà! Dữ vậy lận?* ♦ **chà chà** (tht) Nh. Cha chả: *Ủy chà, úy chả, úy chà chà! Chồng vợ khen thay lắm thuận hòa* (Vd).

CHÀ (đt) Cọ, xát, dùng tay hay chân đẩy mạnh nhiều bận cho sạch, cho mòn, cho nát: *Chà cho nóng, cho đã ngứa; Giặt đồ phải chà cho kỹ* • Giết, xài xể: *Đồ mầy đó tao chà dưới chân đa!* ♦ **chà bàn chải** (đt) Dùng bàn chải mà chà: *Giặt đồ, chà bàn chải mau rách.* ♦ **chà giá** (đt) Làm giá, ủ giá, chà đậu cho mỏng vỏ đặng ủ giá: *Tết này, chị có chà giá không?* ♦ **chà lết** (đt) La cà, tới lui và ở chơi lâu nhà nào mà chủ nhà không mời mọc: *Không ai mời mà cứ chà lết ở đó luôN!* ♦ **chà răng** (đt) Đánh răng, dùng bàn chải chà cho sạch răng: *Ăn xong nên chà răng.* ♦ **chà xà bong** (đt) Cầm cục xà bong chà trên quần áo ướt để giặt: *Chà xà bong rồi ngâm một đêm.* ♦ **chà xát** (đt) Chà mạnh tay • Xài xể, hành hạ, rầy mắng: *Chị em mà chà xát tôi chi?*

CHÀ (dt) Người ở cù lao Java thuộc Nam Dương quần đảo *(Indonésia)* sinh sống ở việt Nam: *Người chà, lai chà* • (R) Người da đen gốc ở Ấn Độ, Tân gia ba hay Indonésia tới sinh sống ở Việt Nam: *Đen như chà; Cà ry chà.* ♦ **Chà chóp** (dt) Người da đen có chừa chóp nhỏ trên xoáy, chung quanh cạo trọc. ♦ **Chà lai** (dt) Người da đen gốc Ấn Độ, Mã Lai, Indonésia lai dân nước khác. ♦ **Chà sữa** (dt) Người Chà gốc Indonésia ở Việt Nam chuyên nuôi bò và dê để nặn sữa bán. ♦ **Chà và** (dt) Người da đen gốc ở Java • Tất cả người da đen ở Ấn Độ, Mã Lai, Indonésia sinh sống ở Việt Nam. ♦ **Chà xã tri** (dt) Người Ấn Độ chuyên cho vay ở Việt Nam (Che *tt* y).

CHÀ LÀ (dt) (thực) Loại cây cao 1, 2m, có loại cao từ 10 tới 15m, lá mặt dưới dợt, hoặc xanh, phát hoa đực và cái riêng, đực có sáu tiểu nhị, cái có ba tâm bì, trái thuộc loại phì quả, tròn dài, vỏ mỏng, cơm ngọt, một hột cứng dài *(Phxmix).*

CHÀ RAN (dt) (thực) Cây cao từ 5 tới 10m, lá có lông mịn và răng thưa, hoa chùm ở nách lá, màu vàng xanh, mùi thơm, cây nhẹ, đốt ra than cà làm thuốc pháo *(Homalium Criffithianum).*

CHẢ (dt) Thức ăn bằng thịt, cá, tôm, cua quết nhuyễn với trứng vịt hoặc không, hấp, chiên hay nướng: *Có chả em tính phụ xôi, Có cam phụ quýt có người phụ ta* (cd). ♦ **chả giò** (dt) Chả bằng giò heo quết nhuyễn • (R) Chả cuốn trong bánh tráng hoặc nhúng bột rồi chiên: *Chả giò bánh hỏi, bún chả giò.* ♦ **chả lụa** (dt) Chả gói trong lá chuối buộc chặt như bánh tét rồi hấp. ♦ **chả phượng** (dt) Thức ăn ngon và quý: *Khô lân chả phượng.*

CHẢ (trt) Chẳng, không: *Chả dám, chả nhẽ; Sầu riêng cơm chả buồn ăn* (cd).

CHẢ (dt) Cha ấy, thằng cha ấy, tiếng gọi người đàn ông vắng mặt với ý khinh thường: *Thằng chả; Đưa chả cái*

thơ này tôi biểu chả lại đây gấp.

CHẢ CHỚT (đt) Đả đớt, cách nói không sửa do tật ở lưỡi: *Nói chả chớt.*

CHẢ VAI (đt) Cg. Bả vai (X. Bả vai).

CHẠ (đt) Vạn, đoàn thể những người chung nghề: *Hợp chạ, hàng chạ* • (tt) Lộn xộn, bậy bạ, hỗn tạp, không thuần giống, hạ cấp: *Bậy chạ, chung chạ, dân chạ, gà chạ, cá chạ, ngựa chạ: Muốn lên non tìm con chim lạ, Ở chốn thị thành chim chạ thiếu chi; Vườn có chủ giữ gìn cây cỏ chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong vô* (cd). ♦ **chạ lác** (trt) Bậy bạ, vụng về, trống trải, cách nói không ngăn lớp, dễ bị hiểu lầm: *Nói chạ lác.* ♦ **chạ người** (tt) Đông người, nhiều người lộn xộn: *Ở chỗ chạ người, nên giữ chừngtúi tiền.*

CHÁC (đt) Cg. Chuốc, đem về cho mình, đa mang chịu lấy: *Đổi chác, chia chác, kiếm chác, tráo chác, bán chác; Chác oán cưu hờn* • (trt) Xước, tét một miếng: *Góc bàn chác một miếng.* ♦ **chác sầu** (đt) Rầu buồn chuyện không đâu, vô cớ làm cho có việc buồn: *Mua thẩm chác sầu.* ♦ **chác tiếng** (đt) Mang tiếng, tự mình làm cho người gièm siểm: *Hơi đâu đi chác tiếng hư vào mình* (cd).

CHẠC (đt) Lạc, sợi dây ngắn: *Dây chạc, đoạn chạc* • Ác, nhánh cây đâm ngang: *Nhánh chạc* • (trt) Cọp, ỷ hoặc làm lỳ mà chơi, ăn hoặc mua khỏi trả tiền: *Ăn chạc, chơi chạc, mua chạc.* ♦ **chạc nai** (đt) Nhánh có chà chôm như gạc nai.

CHẠC (trt) Tiếng chát chúa: *Chàng chạc.* ♦ **chạc họng** (trt) Lạc giọng, tiếng la ối, ngầy ngà to: *La chạc họng.* ♦ **chạc rạc** (trt) Chàng ràng, gây rộn ràng khó khăn: *Cứ chạc rạc bên tai.*

CHÁCH (trt) Tiếng va chạm giữa hai vật mềm mà mỏng: *Vả cái chách, kêu chanh chách, nói lách chách.*

CHẠCH (đt) (động) Giống cá mình dài hơi giẹp: *Cá chạch* • (B) Bờ hoặc đê nhỏ đắp ngăn nước: *Con chạch.* ♦ **chạch lấu** (đt) Cg. Chạch chấu, loại cá chạch lớn bằng bắp tay, mình có hoa. ♦ **chạch nghệ** (đt) Loại cá chạch bằng ngón chân cái, mình vàng đen.

CHAI (đt) Vật thể do cát nấu chảy ra, mình trong suốt như pha lê • (R) Lọ, ve bằng thủy tinh: *Miếng chai, ve chai, chai dầu.*

CHAI (đt) Nhựa, mủ cây đóng cục, nấu chảy ra để thắp, đốt: *Dầu chai, đèn chai* • (bt) *Da tay, ca chân hoặc gáy trâu bò bị cọ xát lâu ngày sần sượng cứng, dày, mất cảm giác: Làm chai tay: cục chai ở ngón* chân • (B) Trơ, trơ trẽn, không biết hổ: *Mặt chai mày đá* • (tt) Không nước: *Bưởi chai* • *tt* (chm) Tính chất kim loại, sau khi được rèn, cán, lôi, trở thành cứng và giòn, tăng sức cản, sức kéo nhưng kém bền bỉ. ♦ **chai bột** (đt) Chai phơi khô tán thành bột, dùng trét ghe *(thuyền)* sau khi trộn với bông gòn rồi nấu cho chảy ra. ♦ **chai cứng** (tt) Quá chai: *Bàn tay chai cứng; bưởi chai cứng.* ♦ **chai chun** (trt) Da bàn chun chai hết • (B) Mỏi lòng chờ đợi *(tiếng dùng khi đứng hay đi tới lui dặng chờ): Đứng đợi chai chun.* ♦ **chai da** (tt) Da bị chai, cực khổ tấm thân: *Làm chai da mà không đủ ăn.* ♦ **chai đá** (tt) Mặt chai mày đá nói tắt, lì lợm, không biết xấu hổ: *Tuồng mặt chai đá.* ♦ **chai đầu** (trt) Dày da đầu • (B) Lì ra, đâm lì, làm lì, không còn biết đau đớn hay xấu hổ nữa: *Bị đánh chai đầu; chai đầu rồi, hết biết tốt xấu.* ♦ **chai lưng** (trt) Cực khổ, vất vả: *Làm chai lưng mà không đủ sống.* ♦ **chai mặt** (tt) Mặt đã chai, hết biết xấu hổ: *Tới xin thét chai mặt.* ♦ **chai rái** (đt) Tiếng gọi chung dầu chai và chai khô: *Mùa chai rái.* ♦ **chai tay** (tt) Tay bị chai: *Xách nước chai tay.*

CHAI (đt) (động) Cg. Cá lưỡi trâu, tên loại cá mình giẹp, miệng méo *(lệch).*

CHÀI (tt) Hơi lài, dốc dốc, bẹt ra, không đứng, không vén khéo: *Chài bài, chơn chài, mái ngói chài, mỡ chài, ghe chài* • (đt) Vải lưới cho xòe ra rồi chụp xuống đặng bắt cá: *Đi chài, chài cá; Cha chài mẹ lưới con câu* • (đt) Miếng lưới tròn chung quanh bìa có cột chì, giữa có dây cột túm lại để chài cá: *Vãi chài, phơi chài, kéo chài.* ♦ **chài bài** (trt) Tung tóe, không gọn, choán nhiều chỗ: *Vãi chài bài ra đó! Nằm chài bài.* ♦ **chài chun** (tt) Nói về đống hột (hạt) như: *gạo, thóc, cát, v.v... đổ đống mà phía dưới* chài rộng ra: *Xúc tém lại đừng cho chài chun.* ♦ **chài lưới** (đt) Chài và lưới, nghề bắt cá tôm: *Chài lưới kiếm ăn.*

CHÀI (đt) Trù rủa, ếm đối, làm cho người đau ốm tới chết, tục người Mường.

CHÁI (đt) Nhà phụ liền vách với nhà chánh: *Chái lá, một căn hai chái.* ♦ **chái bắt vầu** (đt) Cái chái mà mái trước cùng liền với mái nhà chánh. ♦ **chái ra** (đt) Cất thêm một cái chái dựa vách nhà có sẵn: *Còn dư đất, chái ra một căn nữa cho rộng.*

CHẢI (đt) Gõ, đánh, làm cho suôn sẻ, sạch bụi: *Chải tóc, chải giày, chải quần áo (với cái bàn chải); Tóc quăn chải lược đồi mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn còn quăn* (cd). ♦ **chải chuốt** (tt) Đẹp đẽ, óng ả, gọn gàng nhờ trau giồi, sửa soạn: *Hình dung chải chuốt, áo quần chải chuốt, câu văn chải chuốt.* ♦ **chải gỡ** (đt) Chải tóc gỡ đầu, việc làm cho tóc tai vén khéo: *Mỗi sáng phải chải gỡ.* ♦ **chải tóc** (đt) Cách làm cho tóc đẹp, một nghệ thuật ở mỹ viện: *Đi chải tóc.*

CHAY (tt) Trong sạch, lạt lẽo, tính chất thức ăn nhà tu hành, ròng rau đậu, tương chao: *Ăn chay, đồ chay* • Cách cúng hteo Phật giáo: *Làm chay, trong chay ngoài bội.* ♦ **chay cả** (đt) Phép kiêng cữ to đàng đạo Da Tô trong 40 ngày. ♦ **chay lạt** (trt) Tức chay (dùng thêm tiếng lạt cho đậm nghĩa): *Việc chay lạt phải cho tinh khiết.* ♦ **chay lòng** (đt) Giữ lòng trong sạch: *Chay lòng được thì tránh được mọi phiền não lo âu.* ♦ **chay mặn** (đt) Phép ăn chay dễ dãi, cho dùng đồ mặn khi bị bắt buộc. ♦ **chay mùa** (đt) Phép kiêng cữ theo bốn mùa theo đạo Da Tô. ♦ **chay sạch** (đt) Phép kiêng cữ cho trong sạch khi ăn chay như: *tắm rửa, chung phòng với vợ (hoặc chồng), v.v...* ♦ **chay tịnh** (trt) Trong sạch, bình tĩnh trong việc cúng lễ: *Giữ lòng cho chay tịnh trước khi cúng lễ.* ♦ **chay thánh** (đt) Phép kiêng cữ trong các ngày áp lễ lớn đàng đạo Da Tô.

CHAY (đt) (thực) Loại cây vỏ dùng ăn trầu • Loại cỏ dây bò, có đốt, lá dài độ 4cm, ngang 1cm, có mủ nhờn, cho heo ăn • Thứ dầu để trộn với bột màu thành dầu sơn: *Dầu chay.*

CHÀY (đt) Vật bằng gỗ rắn hoặc bằng gỗ bọc sắt dùng để giã hay nện: *Đến đây chẳng lẽ ngồi không, Mượn chày giã gạo cho đông tiếng hò* (cd). ♦ **chày ba** (trt) Cách giã gạo giữa ba người cho lẹ và vui, đỡ mệt nhờ có nhịp nhàng. ♦ **chày cối** (đt) Cái chày và cái cối • (B) Người liều lĩnh, hay nói ẩu, chính mình nói ra để chịu hậu quả

lời nói mình: *Làm chày làm cối.* ♦ **chày đạp** (đt) Cái chày to cán dài gắn giữa hai trụ, dùng chân đạp một đầu cho đầu kia mổ xuống. ♦ **chày đâm** (đt) Cái chày nhỏ, ngắn, dùng đâm đứng cho nát. ♦ **chày đôi** (trt) Cách giã gạo giữa hai người cho lẹ và vui, đỡ mệt, nhờ có nhịp nhàng: *Giã chày đôi, giã chày ba.* ♦ **chày đứng** (đt) Chày bằng gỗ cao khỏi đầu để giọt gạo cho trắng hoặc giã bàng cho giập. ♦ **chày kềnh** (đt) Cái vồ đánh chuông ở chùa, treo lên cao bên cái chuông để động. ♦ **chày mổ** (đt) Chày hình chữ T cầm tay để giã gạo hoặc giã chuối cây với cám. ♦ **chày nện** (đt) Chày cán ngắn để nện vải khi nhuộm. ♦ **chày sương** (đt) Tiếng sương rơi lộp bộp trên lá cây hay mái lá: *Chày sương chưa nện cầu Lam* (K). ♦ **chày tay** (đt) Chày nhỏ dùng đâm, quết. ♦ **chày vồ** (đt) Chày to mặt bằng để nện đất.

CHÁY (tt) Bị lửa thiêu: Nhà cháy, đốt cháy • (R) Sạm nắng: *Cháy da* • Tiêu hết: *Cháy túi* • (đt) Hàn cho dính những kim loại bằng cách đốt trong lò cho chảy đến một độ nhất định tùy món kim loại, như thép thì từ 1.200 đến 1.400 độ, sắt từ 1.600 độ. ♦ **cháy bừng** (tt) Đang ngún hoặc đang cháy từ từ bỗng phựt ngọn lên cao: *Đèn sắp tắt thường cháy bừng lên một cái mới tắt hẳn.* ♦ **cháy câu mối** (đt) Nối hai đầu thanh thép dài để thành mộ niền tròn bằng cách uốn nguội thanh thép trước rồi mới đốt, đoạn đem ra đập cho dính; vô lửa lần thứ nhì cháy lại, đoạn lấy ra đập trong lẫn ngoài cho liền lạc kế chấn mỏ vịt phía trong và tròng vào đầu đe mà tốp hoặc nện phía ngoài *(scudure en sifflet).* ♦ **cháy cụng đầu** (đt) Hàn dính đầu hai thỏi sắt đã đốt tới lửa, bằng cách cụng đầu hai thỏi sắt lại rồi đập cho dính mối đủ các cạnh và nếu sắt to và ngắn, để đứng đóng xuống *(soudure bout à bout).* ♦ **cháy cụng mối** (đt) Lối hàn vá, hàn chữ thập, cụng đầu mối hàn *(soudrure en piquage).* ♦ **cháy chảy** (đt) Lối hàn để sắt chảy lỏng *(soudure par fusion).* ♦ **cháy cháng ba** (đt) Cg. Cháy chữ T, hàn một thanh thép đứng trên một thanh thép nằm. ♦ **cháy chữ T** (đt) X. Cháy cháng ba. ♦ **cháy da** (trt) Sạm da, cách làm việc cực nhọc ngoài nắng: *Làm cháy da mà không đủ ăn.* ♦ **cháy dát thép** (đt) Hàn lối mõm chó, kẹp vào món đồ hàn như: dao, lưỡi cuốc, lưỡi búa... bằng sắt hoặc bằng thép mềm, một miếng thép cứng thích ứng với sự cần dùng để tiết kiệm thép cứng rất đắt giá *(soudure en gueule de loup).* ♦ **cháy đắp** (đt) Hàn bằng lối đắp thêm, chồng lên *(soudure en mise rapporitée).* ♦ **cháy đắp kép** (đt) Lối hàn đắp chồng chất, liên tiếp *(soudure à double mise).* ♦ **cháy đâu mối** (đt) Chắp hay thanh thép đã đốt lửa lại, đập cho dính liền. ♦ **cháy đen** (tt) Cháy hết thành than. ♦ **cháy đỏ** (tt) Cháy đến đỏ; than lửa hay món đồ ửng màu đỏ. ♦ **cháy đồng** (bt) Đồng khô bị cháy. ♦ **cháy hỏa hào** (tt) Cháy có ngọn cao và tạt mạnh: *Lửa cháy hỏa hào.* ♦ **cháy hỗn** (tt) Cháy với lửa ngọn phừng phừng đáng lẽ cho lửa riu riu. ♦ **cháy hực** (tt) Cháy với lửa đỏ hực, mau nóng, mau chảy. ♦ **cháy lan** (tt) Cháy ngọn lửa ăn lan ra rộng lớn, khó chữa: *Lửa cháy lan.* ♦ **cháy lu** (tt) Cháy với ngọn lửa thấp, ánh sáng mờ mờ: *Đèn cháy lu.* ♦ **cháy mày** (trt) Nước đến trôn, việc đến cách gấp rúc: *Như lửa cháy mày.* ♦ **cháy nắng** (tt) Bị nắng ăn nám: *Da cháy nắng.* ♦ **cháy nhà** (bt) Hỏa hoạn, tai nạn nhà cháy: *Mùa nắng, nên ngừa cháy nhà.* ♦ **cháy nhồi** (đt) Hàn một bó thép hay một sợi thép gấp hai, gấp tư lại bằng cách đối tới lửa rồi đập dính lại *(soudure par corryage).* ♦ **cháy riu riu** (tt) Cháy với ngọn lửa yếu và thấp: *Chiên cá nên để lửa cháy riu riu.* ♦ **cháy rụi** (tt) Cháy hết thành tro: *Nhà cửa cháy rụi.* ♦ **cháy rừng** (bt) Rừng cây bị cháy, một tai nạn khó chữa. ♦ **cháy sáng** (tt) Cháy với ngọn lửa cao, chiếu sáng: *Ngủ, không nên để đèn cháy sáng.* ♦ **cháy sắt** (đt) Nướng hai mối sắt cho chảy để hàn *(soudure à la forge).* ♦ **cháy sém** (tt) Cháy hơi nám nám vì không ngay ngọn lửa. ♦ **cháy tàn** (tt) Cháy hết, không còn cháy nữa được: *Trong tro thấy một đống xương cháy tàn* (K). ♦ **cháy tỏ** (tt) Nh. Cháy sáng: *Đèn cháy tỏ.* ♦ **cháy túi** (trt) Nhẹ túi, trong túi không tiền: *Bữa nay cháy túi: Thua cháy túi.* ♦ **cháy thép** (đt) Đốt hai thanh thép trong lò đến chảy lối 1.400 độ rồi đem ra đập hoặc ép cho dính *(souder de l'acier dur).* ♦ **cháy thép cứng** (đt) Hàn hai thanh thép cứng bằng cách đốt lửa thật nhiều gió, nhưng đến lúc thép đổi qua màu vàng tươi thì ra lửa đập liền; quá lắm mới đến màu trắng thôi, hơn nữa thì thép sẽ thúi; mà đốt nóng ít thì đậu không dính *(soudure de l'acier dur).* ♦ **cháy vá** (đt) Hàn vá một món đồ nứt hoặc sứt mẻ, bằng cách cắt chỗ ấy thành lỗ tròn bén; lựa một thỏi sắt vừa với lỗ vá, đoạn đốt món đồ trước, thỏi sắt sau, rồi đem ra lắp thỏi sắt vào lỗ kế đập cho dính *(soudure à lardon).* ♦ **cháy vòng** (đt) Lối hàn vòng tròn để câu mối • X. Cháy câu mối (soudure en sifflet). ♦ **cháy xỏ rế** (đt) Hàn dính hai đầu sau khi chẻ mỗi đầu ra thành ba phần, uốn lưỡi giữa vòng vào cho hai mối cụng nhau.

CHẢY (đt) Tuôn đi từ chỗ nọ đến chỗ kia, thường thì theo dốc xuống: *Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra* (cd) • (tt) a) Rỉ, nhỏ vì rạn nứt: *Thùng chảy, ly chảy* • b) Tuôn ra mạnh, cầm không được: *Ỉa chảy, thằng nhỏ chảy từ sáng tới giờ* • c) Tan ra, từ đặc thành lỏng: *Nấu cho chảy, đốt cho chảy, chì chảy* • d) Đổ, giãn ra: *Hàng chảy, cái áo chảy* • (đt) Bí sị, vẻ mặt buồn: *Buồn chảy; Mặt chảy ra.* ♦ **chảy máu** (bt) Máu từ mạch chảy ra vì thịt bị đứt, bị đâm thủng: *Đứt tay chảy máu.* ♦ **chảy máu cam** (bt) Tai nạn thông thường do một sợi gân máu trong mũi quá giòn, đứt nên máu tuôn ra, ngẩng đầu lên cho máu ngưng chảy một lát gân lành lại thì dứt. ♦ **chảy mũi** (bt) Mũi nước hoặc đặc từ hai lỗ mũi chảy ra, triệu chứng bệnh cảm sốt. ♦ **chảy nước mắt** (bt) Cảm động đến tuôn nước mắt hoặc bị cay mắt: *Nghe qua bất chảy nước mắt; Khói quá, chảy nước mắt.* ♦ **chảy re** (bt) Tuôn ra mạnh: *Cái thùng chảy ra; Đi tiêu chảy re.* ♦ **chảy ròng ròng** (bt) Tuôn nhiều giọt kế tiếp nhau: *Máu chảy ròng ròng, nước mắt chảy ròng ròng.* ♦ **chảy rữa** (bt) Rữa đến chảy nước: *Dưa hấu chín quá chảy rữa, thức ăn quá cữ chảy rữa.* ♦ **chảy xiết** (bt) Tuôn đi thật mạnh: *Nước ròng chảy xiết.* ♦ **chảy xuôi** (bt) Xuôi dòng, không có gì cản lại: *Nước sông chảy xuôi, nước đồng chảy lại* • Xuôi chuyện, không cản trở, không gạy ra: *Thôi! Việc đó cho nó chảy xuôi đi.*

CHẠY (đt) Bước lẹ, chân kia chưa đụng đất, chân nọ đã dở lên: *Chạy đua, chưa đi đã chạy; Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngõi nhân thăm thẳm một ngày một xa* (cd) • (R) Chịu thua, không dám đương đầu: *Chạy dài, chạy mặt, bao nhiêu cũng không chạy mà* • Gởi đi lẹ: *Chạy giấy, chạy lục tống* • Vận chuyển, không chết: *Máy chạy, đồng hồ còn chạy* • Bắt, kéo ra dài: *Con sông chạy dài, dãy núi chạy dài, chạy chỉ, chạy hồi văn* • Long, vỡ, hư:

Khoai mì chạy chỉ, áo chạy chỉ • Lưu loát, nhanh, không vấp, không ế: *Nói chạy, viết chạy, bán chạy* • Lo, vận động: *Chạy tiền, chạy chọt* • Trốn lánh, đi nơi khác: *Chạy giặc, chạy nạn, me chạy* • Đùa, có chỗ chỉ có chỉ ngang không chỉ dọc hoặc ngược lại: *Lụa mỏng, giặt mạnh tay chạy hết.* ♦ **chạy án** (đt) Chạy chối, làm mất tan chứng để khỏi tội: *Có thì chịu đi, đừng có chạy án.* ♦ **chạy áp phe** (đt) Làm áp phe, chạy việc mai mối, tròng tréo kiếm huê hồng: *Làm nghề chạy áp phe.* ♦ **chạy ăn** (đt) Làm cho ra tiền hay vay mượn cho có từng bữa ăn: Chạy ăn từng bữa toát mồ hôi (T.Xương). ♦ **chạy bay** (đt) Chạy nhanh như bay • (B) Lo việc nhanh chóng: *Chạy bay một lát thì đâu xong đấy.* ♦ **chạy băng đồng** (đt) Cg. Chạy việt dã, cuộc chạy đua đường trường có băng trong một cánh đồng hoặc rừng. ♦ **chạy bận** (đt) Tới lui, vô ra nhiều lượt để giúp tay người khác trong một việc chung. ♦ **chạy bền** (đt) Cg. Chạy đường trường, cuộc chạy đua từ 5.000 thước sắp lên. ♦ **chạy bìa** (đt) Thêu chung quanh bìa một cái khăn hay một tấm khảm trải bàn. ♦ **chạy bịnh** (đt) Chịu, không nhận trị bịnh nữa, vì bịnh đã nặng: *Bịnh chẳng chạy thầy, thầy chạy bịnh VĐ.* ♦ **chạy biển** (đt) Loại thuyền, tàu đóng để chạy ngoài biển, cũng chạy được ở sông: *Tàu chạy biển.* ♦ **chạy bo** (đt) Chạy hết sức mau: *Bị rượt chạy bo.* ♦ **chạy bò càn** (đt) Chạy hoảng, té rồi đứng lên chạy nữa: *Bị rượt chạy bò cà* ♦ **chạy bon bon** (đt) Nh. Chạy bo: *Việc chi nên nỗi bon bon chạy hoài* (LVT). ♦ **chạy bộ** (đt) Chạy bằng chân, không cỡi ngựa, không ngồi xe: *Chạy bộ theo sau.* ♦ **chạy bữa** (đt) Nh. Chạy ăn. ♦ **chạy cắm cổ** (đt) X. Cắm cổ. ♦ **chạy cấn** (đt) Day buồm xéo để thuyền chạy gió ngang. ♦ **chạy có cờ** (đt) Chạy nhanh đến tóc đứng lên như bắp hay mía có cờ: *Thua chạy có cờ.* ♦ **chạy cong đui** (đt) X. Cong đuôi. ♦ **chạy cờ** (đt) Cầm cờ chạy ra hiệu: *Chạy cờ ra hiệu.* ♦ **chạy cờ biên** (đt) Cầm cờ chạy dọc ngoài ranh sân banh để ra hiệu giúp trọng tài điều khiển trận đá *(túc cầu).* ♦ **chạy cuốc** (đt) Chở người tính tiền theo đường xa gần, không tính giờ: *Bẻ cờ chạy cuốc (nói về xe tắc xi).* ♦ **chạy chậm** (đt) Chạy lúp xúp, không nhanh • Trễ hơn giờ chánh thức, vặn kim đúng rồi ngày sau cũng trễ nữa: *Đồng hồ chạy chậm.* ♦ **chạy chân** (đt) Viền, thêu một đường chân trước khi chạy bìa. ♦ **chạy chết** (đt) Chạy cho khỏi chết, chạy không kể gai gốc, ai gọi cũng chạy luôn. ♦ **chạy chỉ** (đt) a) Bắt chỉ, nặn đường, thêu, chạm cho có đường chỉ nổi lên: *Chạy chỉ cái bánh, chạy chỉ mặt bàn* • b) Nổi đường chỉ thâm thâm vì đào để lâu ngày hoặc rửa nước: *Khoai mì chạy chỉ.* ♦ **chạy chọt** (đt) Vận động, năn nỉ hay lo lót cho xong việc: *Giỏi chạy chọt.* ♦ **chạy chối** (đt) Chối, không nhận để tránh trách nhiệm: *Tôi không chạy chối chi đâu, anh cứ an lòng.* ♦ **chạy chữa** (đt) Lật đật tìm thầy, hỏi thăm, mua thuốc đặng chữa bịnh: *Lo chạy chữa chớ đâu dám diên trì* • Lật đật chạy tới đám cháy để phụ sức chữa lửa: *Nghe la, thiên hạ ùa tới lo chạy chữa.* ♦ **chạy dài** (đt) Nằm dài một đường xa: *Dãy núi chạy dài hơn 5 cây số; Con sông chạy dài đến mút tầm mắt* • Thua chạy không dám dừng lại: *Đương cơn cha mắc tai nàn, Dương Hương ra sức, hổ lang chạy dài NTTH.* ♦ **chạy dầu** (đt) Chạy với dầu cặn, máy chế đặc biệt cho loại dầu này: *Xe chạy dầu.* ♦ **chạy đàn** (đt) Cg. Chạy kinh đàn, chạy chung quanh đàn tràng trong một cuộc làm chay: *Thầy chùa chạy đàn.* ♦ **chạy đen** (đt) In với mực đen. ♦ **chạy đèn** (đt) Chuyền dây điện máng đèn thắp. ♦ **chạy điện** (đt) Vận chuyển bằng sức điện: *Máy chạy điện.* ♦ **chạy đôn chạy đáo** (đt) X. Chạy ngược chạy xuôi. ♦ **chạy đua** (đt) Thi chạy có lãnh thưởng: *Chạy đua băng đồng, chạy đua tốc lực* • (B) Tranh nhau: *Gần Tết thì có cuộc chạy đua mua sắm và vì thế có cuộc chạy đua tăng giá hàng.* ♦ **chạy đuốc** (đt) Cầm đuốc chạy để khai mạc vận động hội: *Chọn lực sĩ chạy đuốc.* ♦ **chạy đường trường** (đt) Chạy bền, chạy đường xa một mạch. ♦ **chạy gạo** (đt) Nh. Chạy ăn. ♦ **chạy góc** (đt) Giữ vai góc trái hay góc mặt trong hàng tiền đạo để làm bàn trong một trận banh tròn • Thiu hay rữa ở một góc: *Bánh ếch chạy góc.* ♦ **chạy giặc** (đt) Chạy tránh giặc giã, dọn nhà đi ở nơi khác (tản cư) • (B) Lật đật, vội vàng, không để ý việc khác: *Làm gì như chạy giặc vậy?* ♦ **chạy giấy** (đt) Gởi giấy đi trong một công vụ: *Chạy giấy cho hay; người chạy giấy* • (B) Lo cho có giấy để in: *Giấy phép có rồi, giờ chỉ còn chạy giấy.* ♦ **chạy gió** (đt) Chạy buồm, xuôi theo chiều gió: *Nước xuôi chạy gió buồm nên, Muốn vô làm bé biết bền hay không* (cd). ♦ **chạy giọng** (đt) Chạy nhanh với một ý định: *Chạy giọng đi mua; Chạy giọng đi kiếm.* ♦ **chạy giờ** (đt) Chạy tính tiền giờ, không kể xa gần: *Xe mướn chạy giờ.* ♦ **chạy giữa** (đt) Giữ một trong ba vai tiền nộp để làm bàn, trong một trận banh tròn: *Chạy giữa phải bén nhọn.* ♦ **chạy hàng trên** (đt) Cg. Chạy tiền đạo, giữ một trong năm vai trên hàng tiền đạo trong một trận banh tròn: *Chạy hàng trên phải xông xáo.* ♦ **chạy hậu** (đt) Cg. Chạy nọc, biến chứng của một căn bệnh còn lại về sau. ♦ **chạy hồi văn** (đt) Chạy khuôn trang trí cho một bức họa, thêu, chạm, v.v... ♦ **chạy hiệu** (đt) Làm lính cầm cờ chạy theo tướng hoặc làm quân phi báo trong một tuồng hát • (B) Làm tay sai, em út cho người ta: *Thằng đó chạy hiệu chớ làm được gì?* ♦ **chạy hơi nước** (đt) Vận chuyển bằng hơi nước sôi cao độ, loại máy tàu đầu tiên. ♦ **chạy kinh đàn** (đt) X. Chạy đàn. ♦ **chạy khan** (đt) Nói gà chọi hay dế chọi đang đá bỗng bỏ chạy, chưa đến lúc thua mà chạy: *Khi không mà chạy khan.* ♦ **chạy lá gai** (tt) Đổ lá già, lá úa, lá nhám, chỉ còn lá hoa và bông, lúc lúa sắp chín: *Lúa chạy lá gai.* ♦ **chạy lút ga** (đt) Chạy hết tốc lực, hết sức. ♦ **chạy làng** (đt) (bạc) *Chạy cây chót, thua quá, xin khỏi chung tiền ván bài chót: Bạc chửa thâu canh đã chạy làng* (Vd). ♦ **chạy lục tỏng** (đt) Gởi giấy tập nã đi khắp nơi để bắt kẻ có tội. ♦ **chạy lui** (đt) Lui xe lại, a de *(en arrière).* ♦ **chạy lúp xúp** (đt) Chạy bộ mà chạy chậm: *Chạy lúp xúp cũng tới.* ♦ **chạy máy** (đt) Cho máy chạy, điều khiển máy: *Anh ấy chạy máy trong hãng thuốc; Chạy máy cho mau, hơi nào đột từ mũi kim; Chạy máy xong thì trả chữ để sắp bài khác.* ♦ **chạy mau** (đt) Chạy nhanh, trước hơn giờ chánh thức; vặn kim lại, sau cũng nhanh nữa: *Đồng hồ chạy mau 5 phút mỗi 24 giờ.* ♦ **chạy màu** (đt) In với mực màu: *Chạy màu trước cái mống sết, xong rồi sẽ chạy đen bài vở.* ♦ **chạy mặc** (đt) Lo tiền may áo quần: *Chạy ăn chạy mặc hết hơi.* ♦ **chạy mặt** (đt) Sợ, thấy mặt thì chạy: *Gà chạy mặt* • (B) Chịu thua, không dám tranh tài, không dám giao thiệp: *Thôi, tôi chạy mặt tay đó rồi.* ♦ **chạy mất** (đt) Chạy mất dạng, không dám bén mảng tới: *Bị đòn chạy mất.* ♦ **chạy mịt** (đt) X. Chạy miết. ♦ **chạy miết** (đt) Mải miết chạy, không dừng nghỉ, không ngó lại: *Nghe bắn dọa, hắn chạy miết.* ♦ **chạy mù** (đt) X. Chạy

miết. ♦ **chạy nạn** (đt) Nh. Chạy giặc. ♦ **chạy nọc** (trt) X. Chạy hậu: *Lên trái, bị chạy nọc đến mù mắt.* ♦ **chạy nước nạp** (đt) Cg. Chạy tốc lực, chạy hết sức nhanh trên một đoạn đường ngắn (80m). ♦ **chạy ngựa** (đt) Múa hát theo điệu bắt ngựa, dẫn ngựa đi và cỡi ngựa trên sân khấu với con roi chớ không có ngựa, một nghệ thuật hát bội. ♦ **chạy ngược chạy xuôi** (đt) Lo, chạy chọt khắp nơi để gỡ rối. ♦ **chạy nhảy** (đt) Chơi giỡn, vận động: *Chạy nhảy cho mau tiêu cơm.* ♦ **chạy nhảy rào** (đt) Chạy đua có nhảy rào, một môn thi điền kinh. ♦ **chạy quanh** (đt) Lo, chạy chọt với những kẻ chung quanh, không đi ngay chỗ: *Chạy quanh mất tiền nhiều lại mất thì giờ.* ♦ **chạy rượu** (đt) Chạy máy bằng rượu lúc khan hiếm xăng: *Xe chạy rượu.* ♦ **chạy sấp chạy ngửa** (đt) Nh. Chạy ngược chạy xuôi. ♦ **chạy sông** (đt) Chỉ chạy được trong các sông, không ra biển được: *Tàu đó chỉ có phép chạy sông.* ♦ **chạy sớm** (đt) Nói đồng hồ chạy trước giờ chánh thức, sửa lại thì đúng luôn: *Chạy sớm 5 phút.* ♦ **chạy suốt** (đt) Chạy một mạch, chỉ ghé những ga chánh: *Chuyến xe chạy suốt.* ♦ **chạy tang** (trt) X. Cưới chạy tang. ♦ **chạy te** (đt) Thua chạy, không dám tranh tài nữa: *Thấy mặt tôi thì va chạy te.* ♦ **chạy tét** (đt) Nh. Chạy te. ♦ **chạy tin** (đt) Săn tin cách hấp tấp, lo kiếm tin tức: *Chạy tin cho kịp giờ lên khuôn báo.* ♦ **chạy tiền** (đt) Kiếm vay mượn tiền; Chạy tiền ăn Tết. ♦ **chạy tiền chợ** (đt) X. Chạy ăn. ♦ **chạy tiếp sức** (đt) Chạy đua trên đường dài phân ra nhiều chặng, mỗi chặng có một người trong đoàn đứng chực đón rước lấy cây cầm tay của người đoàn mình ở chặng trước chạy tới trao cho, rồi tiếp chạy đến trao cây cho người cùng đoàn ở chặng kế, một môn thi điền kinh. ♦ **chạy tốc lực** (đt) X. Chạy nước nạp. ♦ **chạy tội** (đt) X. Chạy án. ♦ **chạy tới** (đt) Cho xe chạy trờ tới trong cuộc lui tới để quày xe. ♦ **chạy tuốt** (đt) Chạy luôn một mạch mất dạng: *Gọi nó mà nó chạy tuốt* • Vuột tuốt, luôn một mạch: *Nắm kéo cái chạy tuốt.* ♦ **chạy than** (đt) Chạy với hơi than củi được lọc sạch, đốt trong bình đặc biệt gắn theo xe, trong thời kỳ khan hiếm xăng: *Xe hơi chạy than.* ♦ **chạy thầy** (đt) Tìm thầy gấp nhờ trị bịnh nặng: *Chạy thầy khắp nơi mà chưa mạnh.* ♦ **chạy thoát** (đt) Chạy thoát khỏi một cuộc rượt bắt: *Tên trộm chạy thoát.* ♦ **chạy thuốc** (đt) Nhờ thầy thuốc trị bịnh hoặc nhờ người chỉ thuốc: *Chạy thuốc cũng nhiều mà không khỏi.* ♦ **chạy trễ** (đt) Chạy sau giờ chánh thức: *Đồng hồ chạy trễ 5 phút.* ♦ **chạy trốn** (đt) Chạy tìm nơi trốn núp: *Sợ phải đòn nên chạy trốn.* ♦ **chạy vát** (đt) Day buồm nghiêng hay xéo để thuyền chạy tới mặc dầu bị gió ngược: *Thuyền chạy vát.* ♦ **chạy ven bờ** (đt) Nói hạng tàu nhỏ chạy gần bờ biển luôn, không vượt biển đi xứ khác được *(luật hàng hải).* ♦ **chạy việc** (đt) X. Chạy áp phe • (trt) Công việc được chạy, không trắc trở, không ối đọng: *Làm không chạy việc.* ♦ **chạy việt dã** (đt) X. Chạy băng đồng. chạy vuột (đt) Chạy khỏi, không bị bắt lại: *Nó vừng một cái chạy vuột mất.* ♦ **chạy xăng** (đt) Chạy bằng xăng *(essence)* • Chạy nhanh, chạy mau: *Chạy xe nhà, không chạy tắc xi nữa* • Kéo xe: *Con ngựa này già rồi, nên cho chạy xe chớ đua gì nữa được.* ♦ **chạy xợt** (đt) Chạy mà có ghé lại chỗ nào: *Chạy xợt rất hao xăng.*

CHẠY (trt) Nhằm, thành, tiếng cho kết quả sau khi tính rợ qua loa: *Tính ra chạy bảy đồng một chục* • Nhè, tiếng trách người đã làm một sự lầm lẫn: *Nó lấy mà anh chạy nói tôi! Đứa nhỏ làm mất tiền mà chị Hai lại chạy đánh đứa lớn* • (bạc) Bằng, không ai ăn ai: *Bù chạy; chín chạy.*

CHAM (trt) Cách vận dụng cái miệng *(mồm)* khi ăn, khi nói. ♦ **cham bam** (trt) Cg. Chàm ngoàm, cách ngậm thức ăn nhiều đến phùng má lên và thức ăn nằm nửa trong nửa ngoài: *Ngậm cham bam.* ♦ **cham chảm** (trt) Sang sảng, ong óng, giọng nói, giọng cãi to như gây lộn: *La cham chảm, cãi cham chảm.*

CHÀM (đt) (thực) Loại cây nhỏ cao lối 50cm, hoa đỏ có chùm, trái dài lối 4cm, trong cây có glucôsit gọi là indican $C_{14}H_{17}NO_6$, khi bị thủy phân, hóa ra glucôt và indôxyl, indôxil sau khi bị oxy hóa trong không khí, biến thành chất chàm màu xanh đậm, dùng nhuộm vải rất bền *(Indigofera tinctoria): Xanh như chàm; Lỡ tay trót dã nhúng chàm* (K).

CHÀM NGOÀM (trt) X. Cham bam.

CHÀM NHÀM (trt) Bung thùa, dở dang, nửa chừng bỏ dở; bề bộn, không thu xếp gọn gàng: *Bày bố chàm nhàm rồi bỏ đi làm việc khác.*

CHÁM (đt) Đánh dấu, ghi cho nhớ: *Chám sách, chám trán.*

CHẠM (đt) Đục, khắc cho nổi hình lên: Chạm rồng chạm phụng, kiểng chạm, thợ chạm • (R) Đụng đầu, gặp cách chán chường, động mạnh, làm mếch bụng: *Chạm mặt, va chạm* • Vồ, chụp mồi: *Cọp chạm mồi.* ♦ **chạm bong** (đt) Đục khuyết chung quanh cho ở giữa nổi hình lên. ♦ **chạm cốc** (đt) Cụng ly (X. Cụng ly). ♦ **chạm cữ** (đt) Chết yểu khi mới sinh, chưa đầy cữ. ♦ **chạm lộng** (đt) Cố gặp người có ý tránh mình để khiêu khích: *Tao mới chạm mặt nó đây* • Cg. Chạm ngõ, gặp biết nhau chánh thức giữa trai và gái trong một cuộc lễ: *Lễ chạm mặt.* ♦ **chạm mồi** (đt) Đã có ăn thịt người rồi: *Cọp chạm mồi, sấu chạm mồi.* ♦ **chạm nọc** (trt) Lộ tẩy, vô tình làm lậu việc kín của người: *Nói chạm nọc.* ♦ **chạm nổi** (đt) X. Chạm bong. ♦ **chạm ngõ** (đt) X. Chạm mặt. ♦ **chạm tự ái** (đt) Động tự ái, làm mất mặt người: *Đừng chạm tự ái ai cả.* ♦ **chạm trán** (đt) Gặp nhau thình lình: *Hai người đã chạm trán giữa đàng* • (R) Đụng nhau, gặp nhau để tranh tài: *Cuộc chạm trán giữa vô địch Hậu Giang và vô địch Sài Gòn.* ♦ **chạm trổ** (đt) (đ): Chạm. ♦ **chạm vía** (đt) (truyền) Mắc đàng dưới, phải tà, bị ông bà quở, bịnh vì bị thần thánh, ma quỷ bắt.

CHAN (đt) Rưới lên: *Chan canh, chan nước mắm; Rau tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon* (cd) • (R) Cách đầy dẫy, ròng ròng, tuôn ra nhiều: *Chan chứa, chan hòa.* ♦ **chan chan** (trt) Bộn bàng, nhiều lắm: *Còn nhiều ân ái chan chan* (K). ♦ **chan chứa** (tt) Đầy dẫy, lênh láng: *Tình yêu chan chứa.* ♦ **chan hòa** (trt) Ròng ròng, tuôn chảy khắp nơi và nhiều: *Dòng Cửu Long chan hòa khắp Hậu Giang.* ♦ **chan òa** (đt) Tuôn rơi (nước mắt), khóc: *Nước mắt chan òa.*

CHAN CHÁN (trt) X. Nhầy chán chậu.

CHAN CHÁT (trt) Tiếng kêu khô khan của hai vật mỏng chạm nhau: *Vỗ tay chan chát* • (tt) Duy nhứt, cộc lốc, trơ trọi, không có gì kèm theo: *Ba đồng lương chan chát; lãnh lương chan chát.*

CHAN NHÀN (trt) Cg. Nhan nhản, rõ ràng, cách lộ liễu: *Thấy chan nhản; bày chan nhản ra đó.*

CHÁN (bt) Ngán, không thèm, không thích dùng nữa sau khi đã no, đã thỏa mãn: *Bất chán, thấy chán* • (R) Lắm, nhiều: *No chán, chán tiền, chán vạn người mua* • Rõ ràng, không chối cãi được: *Chán chường.* ♦ **chán bứ** (trt) Ngán ngược, nuốt không vô nữa: *No chán bứ rồi, dọn thêm chi nữa?* ♦ **chán chê** (trt) No nê, thỏa thích, đã đời: *Đã nửa đời người rồi, việc đời đã chán chê* • Thiếu gì, nhiều lắm: *Còn chán chê đây, lo gì* • Sầu mình, thối chí: *Đợi chán chê mà không thấy đến.* ♦ **chán chường** (trt) Trải qua nhiều, không thích nữa: *Quá nhiều nên đã chán chường yến anh* (K) • Rõ ràng, tạn mặt: *Xa xôi ai có tỏ chừng, Gần thì lại thấy chán chường dửng dưng* (cd). ♦ **chán đời** (tt) Buồn, thối chí, không thiết đến việc đời nữa, muốn chết cho rồi: *Bộ chán đời, chán đời quyên sinh.* ♦ **chán ghét** (đt) Chán đến ghét, không muốn thấy nữa: *Thấy chán ghét quá.* ♦ **chán hê** (tt) Dư ra vì quá nhiều: *Đồ ăn còn chán hê.* ♦ **chán mắt** (trt) Đã con mắt, no mắt: *Xem hoài không chán mắt.* ♦ **chán nản** (đt) Thối chí, không thiết đến nữa: *Thấy chán nản quá!* ♦ **chán ngán** (đt) Ngán ngẩm, muốn bỏ cả: *Chán ngán tình đời.* ♦ **chán ngắc** (đt) Ngán ngược, hết nuối vô: *Thấy mỡ mà chán ngắc.* ♦ **chán ngắt** (đt) Tê tái trong lòng, buồn bã sinh chán: *Cảnh chán ngắt.* ♦ **chán phè** (tt) X. Chán phèo. ♦ **chán phèo** (tt) Thật đáng chán, quá chán: *Chuyện chán phèo.* ♦ **chán tai** (trt) Nhàm tai, không muốn nghe nữa: *Nghe thét bất chán tai.* ♦ **chán vạn** (trt) Hằng vạn, thiếu gì, hiếm gì: *Chán vạn tiền; Chán vạn người mua.*

CHÁN CHẬU (trt) X. Nhảy chán chậu.

CHẠN (đt) Vóc giạc, tiếng so sánh thân hình: *Đồng chạn, một chạn, vừa chạn.*

CHẠN (đt) Cũi, giá, vật đựng chén bát, thức ăn, có nhiều ngăn.

CHANG (bt) Bằng, đều; rải đều, bủa đều, chia ra đồng đều: *Chang đồng, chang chang* • (đt) Rễ bàng, rễ cây, nhiều nhất là rễ cây chiết, bủa trên mặt đất, không ăn xuống. ♦ **chang bang** (tt) Bình rĩnh, phình to nhưng không nhọn: *Bụng chang bang.* ♦ **chang bằng** (tt) Chắn chòi, không dư không thiếu: *Bài bù chang bằng (bài cào)* • Ngang chàng, trẹt lét: *Gương mặt chang bằng.* ♦ **chang chang** (tt) Gắt và đều trời, thật nóng: *Nắng chang chang.* ♦ **chang đều** (đt) San sẻ, chia đều nhau: *Chang đều cho anh em, đừng kể có người không.* ♦ **chang đồng** (đt) Chia bằng nhau: *Chang đồng cho nhau, đừng kể nhiều người ít.* ♦ **chang mày** (đt) Xương gồ lên, chỗ lông mày mọc • (thth) Mày, lông mày: *Có rửa thì rửa chân tay, Đừng rửa chang mày chết cá ao anh* (cd). ♦ **chang mồ** (đt) Cái mống mả, phía dưới cái núm, chẻ bề ra.

CHÀNG (đt) Thứ đục bằng lớn, giẹp và ngắn dùng xởi gỗ: *Cái đục cái chàng; Cha chàng, con đục mới hay, Cha con đục đẽo liền tay vội vàng* (cd).

CHÀNG (đt) (đdt) Người trai trẻ, đàn ông: *Anh chàng, chàng rể, chàng ơi* • Tiếng vợ gọi chồng: *Lụy song sa đưa chàng xuống huyệt, Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm* (cd). ♦ **chàng Năm** (đdt) (truyền) Một giống yêu tinh, nguyên là loài rắn già cổi lốt, hay bắt đàn bà con gái bệnh nặng, có khi chết: *Mắc chàng Năm; cúng chàng Năm.* ♦ **chàng rể** (đt) Chú rể, người rể, thằng rể: *Con mụ có thương mụ đâu, Để cho chàng rể nàng dâu thương cùng* (cd). ♦ **chàng ta** (đdt) Anh ta, tiếng chỉ người đàn ông vắng mặt cách khinh thường: *Chàng ta đâu rồi?* ♦ **chàng ơi** (đdt) Nh. Chàng ta.

CHÀNG (trt) Cử chỉ, cách đứng, ngồi, há miệng rộng, bẹt ra. ♦ **chàng bẹt** (trt) Bẹt rộng ra, trên túm dưới bẹt ra: *Để cái chân ba chàng bẹt ra.* ♦ **chàng hàng** (đt) Hàng xóm, láng giềng, những người ở chung xóm (cũng nhận là bà con): *Bà con chàng hàng.* ♦ **chàng hẳng** (trt) Bẹt hai chân ra: *Đứng chàng hẳng, ngồi chàng hảng chẻ hẻ ra đó.* ♦ **chàng màng** (trt) Loanh quanh, lượn quanh bên ngoài: *Kìa như cỏ nội hoa ngàn, Mặc tình ong bướm chàng màng một bên* (cd). ♦ **chàng oạc** (trt) Bét ra, rộng ra: *Hả họng chàng oạc, cửa mở chàng oạc.* ♦ **chàng ràng** (trt) Cà rà, quanh quẩn một nơi, làm rộn, cản trở công việc người: *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều con gái lạ nên anh chàng ràng* (cd).

CHÀNG (đt) (động) Tên con vật. ♦ **chàng hiu** (đt) Loại ếch nhái, ốm dài, bốn chân thật dài, nhà lạnh ngắt: *Chàng hiu hót cỏ.* ♦ **chàng làng** (đt) Loại chim nhỏ đuôi dài, lông xám. ♦ **chàng nghịch** (đt) Loại chim lông xám, chân cao hồng hồng, mỏ dài.

CHÁNG (đt) Nạng, nơi nhánh từ thân cây mọc ra: *Ngồi trên cháng.* ♦ **cháng ba** (đt) Nơi thân cây chia ra ba nhánh, không ngọn, hoặc hai nhánh một ngọn. ♦ **cháng hai** (đt) Nơi thân cây chia ra hai nhánh không ngọn, hoặc một nhánh một ngọn.

CHÁNG VÁNG (tt) Xây xẩm, chóng mặt, quay cuồng trong đầu, mắt hoa lên: *Cháng váng muốn té; Bị một tát tai cháng váng.*

CHẢNG (tt) Loại trâu sừng bẹt rộng ra, tánh hung hăng: Trâu chảng.

CHẠNG VẠNG (tt) Nhá nhem, lúc trời sẩm tối: *Chạng vạng rồi, đừng để con nít ở trần.*

CHANH (đt) (thực) Loại cây ăn trái, thân và nhánh có nhiều gai, lá dày, hoa trắng, trái tròn, vỏ có nước the và thơm, trong có múi, múi có nhiều tép nhỏ, nước thiệt chua, có nhiều sinh tố (Citrus aurantifolia). ♦ **chanh cốm** (đt) Trái chanh non • (B) Gái tơ. ♦ **chanh chua** (trt) Chua ngoa, lắm điều, cách nói mất mỏ, cay đắng: *Ăn nói chanh chua.* ♦ **chanh giấy** (đt) Loại chanh vỏ mỏng, nước nhiều và thơm. ♦ **chanh mọi** (đt) Loại chanh rừng trái to bằng trái cam, không thơm. ♦ **chanh núm** (đt) Chanh trái hơi dài, trên có núm.

CHANH RANH (tt) Trẻ con, chưa biết gì: *Con nít chanh ranh mà đèo bòng.*

CHANH NƯỚC (bt) Chứng bệnh vàng da, lớn bụng: *Bị chanh nước.*

CHÀNH (đt) Chằn, kéo dài ra, rộng ra: *Mỏng, dày chừng ấy chành ba góc* (H.X.Hương) • (R) (đt) Bổ ra, làm cho vỡ: *Chành cây, chành nhọt.* ♦ **chànhành** (trt) Cg. Chình ình, phơi bày rõ ràng: *Nằm chànhành; Chuyện đã chànhành mà còn giấu: Chửa, bụng chành ành.* ♦ **chành bành** (trt) Dang rộng ra, bét ra: *Ngồi chành bành, nói chành bành cái miệng, để cửa chành bành.* ♦ **chành chạch** (trt) Nhóp nhép, miệng cử động luôn: *Ăn chành chạch tối ngày, nói chành chạch rùm tai.* ♦ **chành chạnh** (tt) Vuông vức, thật vuông: *Vuông chành chạnh.* ♦ **chành đòi** (đt) Cái búa tán của thợ rèn, dùng tán bằng đầu đinh.

CHÀNH (đt) Kho, vựa, nơi chứa mẻ cốc, cá khô, v.v... để bán sỉ: *Chành lúa, chành khô...*

CHÀNH RÀNG (đt) (thực) Cg. Chành rành, loại cây nhỏ, cao từ 1 tới 2m, lá cứng mỏng, giòn; hoa xanh không cánh, đực và cái riêng; trái có hai cánh giẹp (*Dodonaea viscosa*), nguyên là vị địa phu tử của Đy.

CHÁNH (đt) Nhánh, cành cây nhỏ.

CHÁNH (tt) Cg. Chính, người đứng đầu một sở, một hội, một ban, một việc...: *Mười giờ ông Chánh về Tây, cô Ba ở lại lấy thầy thông ngôn* (cd). ♦ **chánh án** (đt) Vị Thẩm phán đứng đầu một tòa án, khi đăng đường ngồi giữa. ♦ **chánh chủ khảo** (đt) Người đứng đầu trông nom, kiểm soát một khóa thi và trông nom việc chấm bài thi. ♦ **chánh nhất** (đt) Vị Chánh án tòa Thượng thẩm. ♦ **chánh tòa** (đt) X. Chánh án. ♦ **chánh tham biện** (đt) Tỉnh trưởng thời Pháp thuộc. ♦ **chánh văn phòng** (đt) Người đứng đầu một văn phòng.

CHẢNH (tt) Kiêu, làm cao: Đừng làm mặt chảnh mà! • Tỉnh táo, tỉnh mỉnh: *Chảnh hoảnh.* ♦ **chảnh hoảnh** (tt) Tỉnh mỉnh, không sật sừ: *Ngủ mới dậy mà mặt chảnh hoảnh* • Kiêu kỳ, ra dáng, làm bộ: *Bộ tịch chảnh hoảnh.*

CHẠNH (trt) Trại, sai lệch, không đúng: *Đọc chạnh.*

CHẠNH (bt) Cảm động, tưởng đến rồi buồn: *Chạnh thương chạnh nhớ chạnh sầu, Vì ai nên nỗi cho trầu xa cau* (cd). ♦ **chạnh lòng** (bt) Động lòng: *Đêm khuya ngồi dựa khoang bồng, Sương sa gió lạnh chạnh lòng nhớ em* (cd). ♦ **chạnh tưởng** (bt) Buồn rồi nhớ đến hoặc nhớ đến rồi buồn: *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nỗi niềm chạnh tưởng đến anh mà buồn* (cd).

CHAO (đt) Thức ăn làm bằng đậu nành xay nhuyễn: *Tương chao.* ♦ **chao chùa** (đt) Chao ở chùa làm, thường lỏng và béo hơn. ♦ **chao đỏ** (đt) Chao hình khối vuông lối 4cm, màu đỏ, dai và mặn, do người Triều Châu làm. ♦ **chao hộp** (đt) Chao miếng vuông lối 3cm, giẹp, nhão và trắng, đựng trong hộp thiếc hoặc lọ chai, do người Quảng Đông làm.

CHAO (đt) Đãi, sảo qua sảo lại dưới nước cho trội vật dơ, gạn cái sạch lại: *Chao rổ giá* • (R) a) Lao, lăn vào, nhảy xuống: *Chao mình* • b) Xao, bị gió đàn: *Đèn chao gió, đèn bị gió chao* • c) Hớt, dùng rổ mà vớt: *Chao cá, chao tôm* • d) Vét hết, mua hết không chừa: Chao sữa, chao than. ♦ **chao chong** (đt) (đệm): Chao, không chao: *Chao chong chi cho tốn công.* ♦ **chao động** (đt) Dao động, lắc mạnh: *Chao động cho sạch cát.* ♦ **chao mình** (đt) Lao mình, chuồi xuống: *Các tay bơi, chao mình rất đẹp.* ♦ **chao nghiêng** (đt) Cầm rổ nghiêng chao dưới nước cho vật dơ nhẹ dễ trôi theo nước. ♦ **chao ươm** (đt) Chao kén tằm trong nước sôi để lấy mối tơ.

CHAO (đt) Cg. Phẫn, một thứ chụp đèn.

CHAO (tht) Cha ơi! tiếng la khi đau đớn: *Chao ôi!*

CHAO CHÁC (tt) Tráo chác, thiếu thành thật: Người chao chác.

CHÀO (đt) Tỏ bằng lời hay cử chỉ (bắt tay, chắp tay cúi đầu, đỡ nón, lột nón, lột khăn) lòng kính trọng hay ân cần khi gặp ai hay từ biệt ai: *Hỏi thăm đến ngõ thì vào, Tay đặt gánh xuống miệng chào: thưa anh; Thấy anh em cũng muốn chào, Sợ e chị cả giắt dao trong mình* • (B) Ra đời, được sinh ra: *Chào đời* • Mời, mời ăn, mời mua: *Chào rơi, chào hàng.* ♦ **chào cờ** (đt) Chào lá cờ biểu hiện quốc gia, tượng trưng tinh thần dân tộc khi lá cờ được kéo lên; nếu mặc đồng phục, sè bàn tay mặt để ngang tai theo kiểu nhà binh; nếu thường phục và có đội nón, dùng tay mặt đỡ nón để ngang vai trái, tay ở trên trái tim, ở trường hợp nào cũng đứng thẳng người, mắt trông thẳng lá cờ. ♦ **chào đời** (đt) Ra đời, mới sanh ra: *Khóc oa oa như đứa bé mới chào đời.* ♦ **chào hàng** (đt) Chào khách hàng, mời khách mua hàng. ♦ **chào hỏi** (đt) Chào người mình mới gặp và hỏi thăm: *Tới đây chào hỏi quý nương, Hỏi thăm ông chủ ruộng người thương tôi người nào (Hò).* ♦ **chào khách** (đt) Chào người khách mới tới • X. Chào hàng. ♦ **chào rơi** (đt) Mời lơi, mời lấy lệ chớ không thật lòng: *Miệng chào rơi, bụng khấn trời đừng ăn* (tng). ♦ **chào thầy** (đt) Đãi thầy, uống thang thuốc đầu thấy đỡ nhiều, về sau bệnh trở nặng: *Bịnh chào thầy.*

CHÀO MÀO (đt) (động) Loại chim đầu có chóp (mào) đen, lông mình nâu, đuôi đen dài • (R) Cái mũ lính lật lên, hai đầu nhọn như chóp chim chào mào: *Mũ chào mào, lính chào mào.*

CHÀO RÀO (trt) Ồn ào, chộn rộn: *Chào rào rùm tai.*

CHÁO (đt) Thức ăn lỏng bằng gạo nấu nhừ, có hoặc không để thêm nhiều món gia vị khác: *Chàng đi nhớ cháo làng Ghẻ, Nhớ cơm phố Mía nhớ chè Đông Viên* (cd). ♦ **cháo ám** (đt) Cháo nấu với cá lóc nguyên con, ăn với rau ghém. ♦ **cháo bồi** (đt) Cháo nấu có để bột cho nước sên sết, tôm quết với bột thiệt nhuyễn, giò heo, nấm mèo, thêm điều màu *(sim phụng)* cho nước đỏ tươi. ♦ **cháo búp** (đt) Cháo nấu với gạo vừa nở, không để nhừ. ♦ **cháo chúc** (đt) X. Cháo trắng. ♦ **cháo heo** (đt) Cháo nấu có để rau sam, giền gai, rau chay, v.v... cho heo ăn • (B) Đồ ô tạp, lộn xộn, không trật tự: *Đồ cháo heo, ăn ở như cháo heo.* ♦ **cháo hoa** (đt) Cháo nấu cho gạo nở như cái hoa: *Hà tiện mà ăn cháo hoa, Đồng đường đóng đậu ra ba, bốn đồng* (cd). ♦ **cháo khuya** (đt) (B): Cuộc hành lạc giữa đêm khuya: *Đi ăn cháo khuya.* ♦ **cháo lao** (đt) (đệm): Cháo: *Bịnh mà không có cháo lao chi hết.* ♦ **cháo lòng** (đt) Cháo nấu với lòng heo (lợn), nước đục hoen hoét, hoặc đỏ dợt • (B) Màu quần áo cũ trỗ hoen hoét: *Bộ đồ cháo lòng.* ♦ **cháo lú** (đt) (truyền) Thứ cháo dưới âm phủ cho hồn ma sắp đi đầu thai ăn để quên hết việc kiếp trước và việc đưới âm phủ • (B) Món ăn gán cho những người mà mình cho là ngu đần ăn, khi giận mắng: *Đồ ăn cháo lú.* ♦ **cháo muối** (đt) Cháo người Triều Châu nấu gồm có cá vò viên, chả cá hấp, chả cá chiên, khô hường, nước lèo, v.v... (do "chìa mối" là tiếng mời "ăn cháo" mà độ chừng ra): *Hàng Cháo muối.* ♦ **cháo rau** (đt) Cháo và rau, bữa ăn đạm bạc, đời sống đạm bạc: *Cháu ra hầm hút.* ♦ **cháo thí** (đt) Cháo nấu cúng cô hồn rồi thí cho người nghèo ăn: *Chết ăn cháo thí.* ♦ **cháo thương hàn** (đt) Cháo nấu với trứng gà, để hành, tiêu thật nhiều cho người bịnh ăn cho ra mồ hôi. ♦ **cháo trắng** (đt) Cg. Cháo chúc, cháo nấu với gạo hoặc tấm trắng, không gia vị, không nêm, đôi khi có hột bạch quả.

CHÁO (đt) Đi mất, đi không cho ai hay: Nó mới đây, cháo đâu rồi?

CHÁO CHAN (trt) Làu, sành sỏi, biết rành rẽ, thuộc nằm lòng: *Biết cháo chan, thuộc cháo chan.*

CHÁO RÁO (tt) Đau đáu, buồn sợ, lo trong lòng: *Bộ*

cháo ráo.

CHẢO (dt) Đồ dùng nhà bếp miệng tròn rộng, trũng lòng, có hai quai: *Bắc chảo lên, cạp chảo, lọ chảo, nón chảo.* ♦ **chảo chớp** (dt) Chảo nhỏ. ♦ **chảo đụn** (dt) Chảo to, thường dùng nấu cơm cho vài chục người ăn: *Cơm nấu cả chảo đụn mà ăn không đủ!* ♦ **chảo quai vạc** (dt) Chảo thật to dùng nấu tương, hai quai trề ra.

CHÃO (dt) Dây đỏi, dây thừng to sợi: *Thừng chão; Lộn thừng lộn chão; Muốn địch thì lại địch dây, Bên thừng bên chão xem dây nào bền* (cd).

CHẠO (dt) Thức ăn làm bằng tôm hay cá ép bớt nước và quết nhuyễn: *Chạo tôm, chạo cá, ăn chạo.*

CHẠO RẠO (đt) Làm lộn xộn, bàn ra nói vào lôi thôi: *Chuyện đâu còn đó, đừng chạo rạo!*

CHẠP (tt) Tên một lễ tế trong tháng cuối năm: *Giỗ chạp* • (R) Tên tháng thứ 12 trong năm: *Tháng chạp là tiết trồng khoai, Tháng giêng trồng đậu tháng hai trồng cà* (cd). ♦ **chạp mả** (dt) Lễ giẫy mả lúc cuối năm. ♦ **chạp tổ** (dt) Lễ cúng tổ lúc cuối năm.

CHÁT (tt) Vị làm quánh miệng, rít lưỡi, rút khô nước miếng, phần nhiều là vị trái còn sống (xanh): *Chuối chát, rượu chát,* mặn chát; Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai (cd). ♦ **chát chát** (tt) Hơi chát, không thiệt chát. ♦ **chát lè** (dt) (đệm): *Chát đến thè lưỡi ra: Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè* (cd). ♦ **chát ngắt** (tt) (đệm): Quá chát, chát đến trân mình lại: *Trái chát ngắt.* ♦ **chát ngầm** (tt) (đệm): Chát cách ngấm ngầm, ngậm lâu, nhai lâu mới nghe chát • (B) Cộc lốc, vô duyên: *Giọng nói chát ngầm nghe chát ngầm.* ♦ **chát xít** (tt) (đệm): Chát đến xít lưỡi lại.

CHÁT (trt) Tiếng do hai vật mềm và mỏng chạm mạnh nhau: *Nghe chan chát, tom chát, vả chát, đánh cái chát.* ♦ **chát chúa** (trt) Tiếng vang dội khô khan, làm màng nhĩ dội mạnh: *Tiếng la chát chúa, tiếng nổ chát chúa.* ♦ **chát tai** (trt) Tiếng động mạnh làm dội màng nhĩ, khó chịu lỗ tai: *Nổ chát tai; Gây lộn nghe chát tai.*

CHẠT (trt) Tạt, tiếng động do hai vật cứng chạm mạnh và dội lại: *Nghe cái chạt, vả chạt, nghe lạt chạt.*

CHAU (đt) Cg. Châu, cau, nhăn, nhíu mày lại: *Khi vò chín khúc khi chau đôi mày* (K) • (R) (trt) Vẻ mặt trong vài trường hợp: *Chau quầu, chau vau.* ♦ **chau mày** (đt) Nhíu đôi chang mày lại làm cho trán nhăn, mặt nhăn, để tỏ ý không bằng lòng: *Máu ghen ai chẳng chau mày nghiến răng* (K). ♦ **chau quầu** (trt) Đăm đăm, cách chăm chú khi mở to mắt và đứng tròng: *Cặp mắt chau quầu như muốn ăn gan người ta.* ♦ **chau vau** (tt) Dã dượi, xanh xao, vẻ mặt người mất ngủ, thức đêm nhiều, sắp bịnh: *Bộ chau vau như bịnh lâu lắm.*

CHÀU BẠU (tt) Cg. Châu quạu, quặn xà mâu, vẻ mặt người toan gây gỗ, toan kiếm chuyện sanh rầy: *Mặt châu bạu.*

CHÀU QUẠU (tt) X. Châu bạu.

CHÀU VÀU (tt) Chau vau.

CHÁU (đt) Vai và tiếng gọi những con của con mình trở xuống và con những người ngang vai mình trong thân hay ngoài thân: *Con ai là chẳng giống ông* (cd); *Con một cháu bầy; Con cháu lối xóm* • (đdt) Tiếng tự xưng của người nhỏ với những người ngang vai cha mẹ mình sắp lên: *Dạ, cha cháu đi vắng.* ♦ **cháu chắt** (dt) Cg. Thằng tôn, cháu ba đời, kêu bằng ông bà cố hay ông bà cụ • (đệm) Các lớp cháu từ cháu nội cháu ngoại trở xuống: *Có phước quá, cháu chắt quỳ chật trong chật ngoài.* ♦ **cháu chít** (dt) Cg. Viễn tôn, cháu năm đời trở xuống, hết thuộc trong hàng cửu đại (thật ra, đối với cháu chít, ông bà đã thuộc vào hàng thủy tổ, hết cúng giỗ và được thờ chung ở bàn thờ tổ tiên, thì đứa cháu năm đời trở thành bốn đời, vẫn trong hàng cửu tộc). ♦ **cháu chút** (dt) Cg. Huyền tôn, cháu bốn đời, gọi bằng ông sơ hay ông kỵ. ♦ **cháu dâu** (dt) Vợ đứa cháu trai mình: *Ai làm cho giượng mang cùm, Bởi chưng giượng dại chưng mùng cháu dâu* (cd). ♦ **cháu đích tôn** (dt) Đứa cháu nội trai lớn hơn hết trong số cháu nội trai mà mình có, được kể là có quyền và bổn phận nhiều hơn hết trong việc thừa kế và kế tự theo luật pháp và luân lý. ♦ **cháu gái** (dt) Đứa cháu đàn bà con gái. ♦ **cháu họ** (dt) Cháu bà con một họ. ♦ **cháu nội** (dt) Cg. Nội tôn, con của con trai mình, gọi ông bà nội. ♦ **cháu ngoại** (dt) Cg. Ngoại tôn, con của con gái mình, gọi ông bà ngoại. ♦ **cháu rể** (dt) Chồng của cháu gái mình. ♦ **cháu trai** (dt) Đứa cháu đàn ông con trai.

CHẢU (đt) Chu, chúm môi lại. ♦ **chảu mỏ** (đt) Đâu mỏ, lời mắng hay nói nặng: *Chảu mỏ đó mà nói chuyện!*

CHẮC (tt) Có nạc cứng, nhiều, không lép, không óp, không xốp: *Cua chắc, lúa chắc, gỗ chắc, chắc da chắc thịt* • (trt) Vững, bền,có thiệt: *Đóng chắc, kể chắc, quyết chắc, vững chắc* • Không chắc lắm, hơi nghi ngờ: *Chiều nay chắc mưa.* ♦ **chắc ăn** (trt) Chắc trăm phần trăm, không sai chạy, sẽ có kết quả tốt: *Làm vậy thì chắc ăn.* ♦ **chắc bằng** (trt) Đích xác, có bằng cớ: *Chắc bằng vào đâu mà dám tin.* ♦ **chắc bụng** (trt) Cg. Chắc dạ, vững lòng, tin cậy được: *Nó đi với anh thì tôi chắc bụng lắm* • (tt) No dai, ít sợ bịnh hoạn: *Ăn cơm cho nó chắc bụng.* ♦ **chắc cứng** (trt) Chặt cứng, thiệt chắc: *Nêm chắc cứng* • Chắc chắn, hẳn hoi, không sai chạy: *Nói chắc cứng.* ♦ **chắc chắn** (tt) Vững bền, lâu hư: *Đồ vật chắc chắn* • Thành thật, ăn chắc nói chắc: *Người chắc chắn* • (trt) Đích thực, đích xác: *Chắc chắn là va; chắc chắn phải có.* ♦ **chắc chân** (trt) Vững chân, không sợ đời đổi, mất mát. ♦ **chắc dạ** (trt) Vững lòng, không lo sợ: *Chắc dạ được yêu* • Nh. Chắc bụng. ♦ **chắc gan** (trt) Có gan lắm, giỏi chịu đau đớn, khổ sở: *Chắc gan không khai một lời.* ♦ **chắc gì** (trt) Không chắc: *Chắc gì đâu đã hơn đâu, Cầu tre lỡ nhịp hơn cầu Thượng Gia* (cd). ♦ **chắc hẳn** (bt) Rất chắc, hẳn như thế, không thể nào khác: *Việc ấy thì chắc hẳn; Chắc hẳn va phải đến.* ♦ **chắc lép** (tt) Nửa chắc nửa lép, không tin hẳn bề nào, ý lo ngại, ngờ vực: *Việc chắc lép quá, biết đâu mà tin.* ♦ **chắc mẩm** (trt) Cg. Chắc mềm hay chắc mỏm • Nh. Chắc hẳn. ♦ **chắc nịch** (tt) Rắn chắc, cứng thịt: *Cua chắc nịch, da thịt chắc nịch.* ♦ **chắc tay** (trt) Vững bụng, không sợ: *Lấy cọc cho chắc tay.* ♦ **chắc thịt** (tt) Thịt rắn chắc: *Cua nặng chắc thịt; loại cá chắc thịt; Nặng tập thể dục thì chắc thịt.* ♦ **chắc ý** (trt) Lòng tin chắc, không e ngại: *Chắc ý va đến nên chuẩn bị hẳn hoi.*

CHĂM (trt) Chuyên cần, chú ý một việc không lo ra: *Bởi anh chăm việc canh nông, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài* • (tt) Khôn, sáng ý, dễ dạy: *Voi chăm.* ♦ **chăm bẳm** (trt) Đăm đăm, ngó thẳng với vẻ hậm hực, mắt2 không

rời: *Ngó chăm bẩm hình như muốn cự.* ♦ **chăm chăm** (đt) Chú ý, không xao lãng: *Chăm chăm vào người đó, chăm chăm có một việc* • (trt) Nh. Chăm bẩm. ♦ **chăm chắm** (tt) Nghiêm trang, ngay ngắn: *Nệm chăm chắm giải, nến giần giật giăng* (Nđm). ♦ **chăm chỉ** (trt) Chuyên vào một việc, không lo ra: *Gái thì chăm chỉ việc nhà, Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa* (cd). ♦ **chăm chú** (đt) Chú ý vào một việc, không xao lãng: *Chăm chú vào trang sách.* ♦ **chăm chúi** (đt) Găm xuống chăm chú: *Ngồi chăm chúi xuống bàn.* ♦ **chăm chút** (đt) Trông nom, săn sóc kỹ lưỡng: *Chăm chút con thơ.* ♦ **chăm nom** (đt) Nom chừng cách chăm chỉ, tới lui trong chừng giùm. ♦ **chăm sóc** (đt) Săn sóc cách chăm chỉ: *Chăm sóc cho trẻ nó học.*

CHẦM (đt) Kết dính lại: *Chầm lá, chầm nón, chầm tơi, chầm buồm, lá chầm; Vợ xé gai chầm lưới, Chồng đánh cá đổi tiền* (Vđ). ♦ **chầm đóp** (đt) Lá dừa nước tước bỏ cọng, chầm lại để lợp nhà: *Nhà lợp chầm đóp.* ♦ **chầm khíu** (đt) (đệm): Vá víu, vá cho lành cách sơ sài: *Mặc áo quần chầm khíu cả.*

CHẦM (dt) Đầm, chỗ trũng rộng ngập nước, mọc đầy lau sậy: *Ao chầm, bưng chầm, chầm Dạ Trạch.* ♦ **chầm nò** (đt) Đặt nò, ngồi nò ở chầm, ở sông... mà bắt cá: *Chầm nò kiếm cá (X. Ngồi nò).*

CHẤM (đt) Ngâm cho thấm rồi lấy ra: *Mứt chấm* • (dt) Ống giắm, cái ống cất rượu • (dt) (động) *Tên một loại cá mình dài như cái ống lối 1m, vảy to, màu xanh đen.*

CHẦM (tt) Chổng xuống, dốc xuống, chúc xuống: *Chầm đầu.*

CHẦM HẦM (trt) Hăm hở, sốt sắng, cách cương quyết: *Ăn nói chầm hầm, bộ chầm hầm.*

CHẬM (đt) Thấm, đặt vật khô vào nước cho rút nước: *Chặm mắt, chặm mực, giấy chặm.* ♦ **chặm mắt** (đt) Đặt miếng gòn vào mắt cho rút ghèn cháo hay đặt khăn vào mắt để lau nước mắt. ♦ **chặm mực** (đt) Dùng giấy chặm (giấy thấm) rút mực trên giấy mới viết hay bị vấy mực.

CHĂN (đt) Coi giữ, cho ăn: *Chăn bò, chăn tằm, chăn trâu* • (R) Chăm sóc, cai trị, giữ cho được an toàn: *Chăn con, chăn dân.* ♦ **chăn dắt** (đt) Giữ gìn và dắt đi ăn: *chăn dắt bầy trâu.* ♦ **chăn dân** (đt) Cai trị dân, lo cho nước giàu dân mạnh, an cư lạc nghiệp. ♦ **chăn giữ** (đt) Coi giữ, đi theo phía sau coi chừng và không cho đi lẻ bầy: *Nuôi bò phải có người chăn giữ.* ♦ **chăn nuôi** (đt) Nuôi và chăn, nghề nuôi gia súc: *Sở chăn nuôi.* ♦ **chăn sóc** (đt) Gìn giữ, săn sóc: *Chăn sóc đàn con dại.* ♦ **chăn tằm** (đt) Nuôi tằm, nghề nuôi tằm lấy tơ.

CHĂN (đt) Cg. Sà rong, cái váy của người Mên, dùng mặc thay cho quần ở trong nhà cho mát: *Vận chăn, chăn tằm* • Mền, vật đắp ấm khi ngủ: *Chăn bông, chăn loan gối phượng.* ♦ **chăn bông** (đt) Mền bông, mền nỉ, đắp ấm hơn mền vải: *Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng* (H.X.Hương). ♦ **chăn cù** (đt) Chăn (mền) bằng lông dệt ở Cao Ly: *Chăn cù gối xếp.* ♦ **chăn chiếu** (đt) Cg. Chiếu chăn, vật dùng trên giường ngủ • (B) Việc vợ chồng: *Người về chăn chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ loi một mình* (cd). ♦ **chăn gối** (đt) Nh. Chăn chiếu: *Lọ là chăn gối mới ra sắt cầm* (K). ♦ **chăn loan** (đt) Cái mền có thêu chim loan • (R) Cái mền đẹp của đàn bà: *Chăn loan gối phượng.* ♦ **chăn tằm** (đt) Cái chăn mỏng vận để tắm thay quần, ngủ, cho dễ, cho mát.

CHẰN (đt) (truyền) Tên một con tinh dữ tợn, ăn thịt người: *Thạch Sanh chém Chằn, dữ như bà Chằn* • (R) (đt) Bành miệng ra rộng như miệng bà Chằn để nhát trẻ con: *Chằn miệng.* ♦ **chằn tinh** (dt) Con tinh Chằn • (R) (tt) Người đàn bà hung dữ, mặt xấu xa: *Dữ như chằn tinh, xấu như chằn tinh.*

CHẰN CHẬN (trt) Ăm ắp, khít rìm, ăn nhau vừa vặn: *Hai cánh cửa ăn nhau chằn chận.*

CHẮN (đt) Ngăn, chận, cản, chia ra: *Chắn đường, chắn ra làm hai.*

CHẮN BẮN (tt) Cáu có, vẻ mặt lúc cáu tiết: *Mặt chắn bắn.*

CHẴN (tt) Trọn, không thừa không thiếu: *Một trăm chẵn; ba chục chẵn* • Đủ cặp, đếm hết không thừa một: 2, 4, 6, 8... là số chẵn; Ngày chẵn đậu xe bên số chẵn. ♦ **chẵn chòi** (tt) (đệm): Chắn chắc chắn, không sợ thừa: *Chẵn chòi có ba cặp.* ♦ **chẵn lẻ** (tt) Chẵn hoặc lẻ, một môn cờ bạc.

CHẶN (đt) Chận, đè xuống, giữ lại (X. Chắn).

CHĂNG (đt) Giăng, chằng, kéo thẳng ra: *Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai* (cd).

CHĂNG (trt) Chẳng, không, tiếng dùng sau câu hỏi hoặc giữa câu mà có ý nghi ngờ: *Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau tươi ăn với trầu vàng xứng chăng? Phải chăng vườn mới thêm cây, Cành kia thêm nụ thì đây lui về* (cd).

CHĂNG VĂNG (tt) Xăng văng, lăng xăng, bộ gấp gáp, quýnh quáng: *Bộ chăng văng.*

CHẰNG (đt) Chăng, giăng, căng thẳng ra, mở rộng ra: *Dây chằng, kéo chằng ra* • Quấn nhiều bận thiệt chặt nhưng không hàng lối: *Chằng cái bị, chằng chịt.* ♦ **chằng chằng** (trt) Cg. Nhằng nhằng, không dứt, kéo hoài còn hoài: *Kéo chằng chằng* • Lườm lườm, ngó không nháy mắt: *Ngó chằng chằng* • (đt) Chằn, dằn mặt: *Bị chằng chằng tối ngày, không thì nó cũng đi mất.* ♦ **chằng chịt** (trt) Nhiều nuộc lộn xộn: *Buộc chằng chịt* • Nhiều lỗ lố đố lăm nhăm: *Mặt rỗ chằng chịt.* ♦ **chằng oặc** (tt) Bành ra rộng: *Cười cái miệng chằng oặc.*

CHẲNG (trt) Xía vô, khín, dư vô việc không ăn thua đến mình: *Làm chẳng, nói chẳng, tiêu chẳng.* ♦ **chẳng chuộc** (trt) Trầy trật lôi thôi: *Vay mượn chẳng chuộc.*

CHẲNG (trt) Chả, không (dùng cách quả quyết): *Chẳng chè chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm* (cd) • Nguyên, vả chăng, tiếng khởi đầu một câu kể lý do mà có ý phân bua hoặc cắt nghĩa: *Chẳng bữa đó, tôi đi chơi...* ♦ **chẳng bằng** (trt) Tiếng dùng để chọn một bỏ một sau khi so sánh: *Ba năm ở với người dần, Chẳng bằng một lúc ghé gần người khôn* (cd). ♦ **chẳng bõ** (trt) Không đặng, khó lấy gì bù được: *Phụ người chẳng bõ khi người phụ ta* (K). ♦ **chẳng cùng** (trt) Không dứt, còn hoài: *Nói chẳng cùng.* ♦ **chẳng đã** (trt) Cực chẳng đã nói tắt: *Hơn thua chưa quyết ráo cùng đây, Chẳng đã nên ta mới thế này...* (P.V.Trị). ♦ **chẳng hay** (trt) Không hay biết • (trt) Không biết, tiếng hỏi có hay không cách êm dịu: *Chẳng hay đó có nơi nào hay chưa?* (cd). ♦ **chẳng hay cùng** (trt) Không cùng, còn hoài, còn nhiều lắm: *Nói chẳng hay cùng.* ♦ **chẳng hề** (trt) Không bao giờ: *Chẳng hề ăn bám của ai.* ♦ **chẳng hề chi** (trt) Không việc gì, lời

yên ủi: *Chẳng hề chi đâu, anh đừng lo.* ♦ **chẳng kẻo** (trt) Không vậy thì..., lời căn dặn, lời nguyền: *Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới thôi* (K). ♦ **chẳng lẽ** (trt) Không lý gì, lời nói dè chừng: *Chẳng lẽ về không.* ♦ **chẳng lọ** (trt) Lựa là phải thế: *Răng đen chẳng lọ là nhăn, Người giòn chẳng lọ quấn khăn cũng giòn* (cd). ♦ **chẳng luận** (trt) Không kể gì: *Rượu ngon chẳng luận ve sành, Rách mà khéo vá hơn lành vụng may* (cd). ♦ **chẳng qua** (trt) Chỉ là, cũng thế thôi: *Chồng gì anh vợ gì tôi, Chẳng qua là cái nợ đời chi đây* (cd). ♦ **chẳng thà** (trt) Không đành, không thèm, tiếng dùng chọn một bỏ một sau khi so sánh: *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu* (cd). ♦ **chẳng vậy** (trt) Mới như vậy, nếu không thì sẽ khác: *Vắng mặt anh chẳng vậy; nếu có anh ở nhà thì đâu có mất!* ♦ **chẳng xiết** (trt) Nhiều lắm, kể không hết: *Vui mừng chẳng xiết.* ♦ **chẳng xong** (trt) Lời báo nguy, cho hay sẽ hư việc: *Chẳng xong! Nguy lắm rồi!*

CHẶNG (dt) Đoạn, khúc, quãng, một phần ngắn của con đường, con sông, dãy núi, sợi dây, v.v...: *Phân chặng, từng chặng, đi một chặng nữa rồi nghỉ.*

CHẮP (dt) Nối lại liền lạc, tháo các tao hai đầu đây ra, đâu lại rồi xỏ rế tao sợi dây bên mặt qua giữa hai tao sợi bên trái, cứ thế cho hết các tao sợi dây mặt rồi xỏ các tao sợi trái qua bên mặt: *Chắp dây* • (R) Cưa ngàm nối hai thanh gỗ: *Chắp gỗ* • Tay này nắm cườm tay kia: *Chắp tay sau lưng.* ♦ **chắp nối** (dt) Lấy nhau để lập gia đình mới sau khi gia đình cũ tan rã: *Vợ chồng chắp nối chớ không phải một kèo một cột.*

CHẮP CHẮP (đt) Nếm cho biết vị bằng cách ngậm môi chất lưỡi nhiều lần: *Uống trà chắp chắp mới biết ngon.*

CHẬP (dt) Hồi, lúc, một thời gian ngắn: *Một chập, vài chập, hát chập* • Tay, cách xỉa tiền đếm từng tay năm đồng: *Hai mươi chập vô một trăm.*

CHẮT (dt) X. Cháu chắt.

CHẮT (đt) Cạn lấy cái bằng cách nghiêng vật đựng cho nước chảy ra từ từ: Chắt cơm, chắt nước, chắt nước vo • (R) Tiện tặn để dành: *Bòn chắt, chắt mót.* ♦ **chắt bóp** (đt) Mót từng đồng: *Chắc bóp từng xu.* ♦ **chắt cốt** (đt) CHắt lấy nước cốt: *Trà ngon chắt cốt càng ngon* (cd). ♦ **chắt cơm** (đt) Chắt bớt nước khi cơm sôi cho hột cơm đừng nở và không đổ lông: *Chắt cơm kẻo gạo nở to, Có con không gả thì lo cả đời* (cd). ♦ **chắt chiu** (đt) Tiện tặn: *Ít chắt chiu hơn nhiều vung phí* (tng) • (R) Cg. Chít chiu, dắt díu, đùm bọc, cưng dưỡng: *Mẹ già con vịt chắt chiu, Mấy đời mẹ ghẻ nâng niu con chồng* (cd). ♦ **chắt lót** (đt) Cần kiệm, tiêu pha thật ít đặng có dư để dành: *Chắt lót cả năm, ăn cái Tết hết ráo.* ♦ **chắt mót** (đt) Căn tây, tìm cách cho té thêm đặng để dành: *Có 90, chắt mót cho đủ 100.*

CHẮT LƯỠI (đt) Tróc, để nhẹ chót lưỡi phía sau nóu rồi nút mạnh vô cho ra tiếng: *Chắt lưỡi hít hà, chắt lưỡi tiếc.*

CHẶT (đt) Chém mạnh xuống, bắt trên bổ xuống cho đứt: *Chặt đầu, chặt thịt* • (B) Chém, ăn mất: *Quen mà chặt nặng quá.* ♦ **chặt cua** (đt) Cúp cua, quẹo gấp ở ngã ba ngã tư: *Chặt cua bỏ lề mặt thì lãnh đủ.* ♦ **chặt đầu lột da** (đt) Mổ, chém, bóc lột mà làm giàu: *Quân chặt đầu lột da ngươi ỏi ta mà!* ♦ **chặt ai** (đt) (chm) Cắt mặt hai món đồ bằng kim loại phải hàn dính, cho có những rãnh hình chữ V để khi ráp, hai món ăn mộng với nhau. ♦ **chặt hàng** (đt) Móc rãnh cạn thành hàng song song để ương giống hoặc giâm cây: *Chặt hàng mía, chặt hàng bắp.* ♦ **chặt mỏ vịt** (đt) (chm) Chặt một phía món kim loại cho sâu xuống đến đứt chớ không lăn tròn món đồ hoặc day món đồ qua phía khác. ♦ **chặt nóng** (đt) (chm) Cắt trong lúc thép còn đỏ. ♦ **chặt nguội** (đt) (chm) Cắt bằng dao hay bằng đục khi kim loại đang nguội, không đốt trong lửa.

CHẶT (trt) Chắc, vững, khít khao: *Buộc chặt, thắt chặt, đóng chặt cửa* • (tt) Ráo, cứng, không sền sệt hay lỏng: *Cứt chặt.* ♦ **chặt bụng** (trt) No dai, không sợ đau ốm: *Sáng, ăn cơm cho chặt bụng.* ♦ **chặt chẽ** (bt) Mật thiết, sát một bên: *Hợp tác chặt chẽ.* ♦ **chặt chịa** (bt) Khít khao, đoan trang, ít nói ít cười, không bông đùa: *Tánh người chặt chịa, nói năng chặt chịa.* ♦ **chặt dạ** (tt) Tánh cứng, không lạt lòng, không cảm xúc: *Chặt dạ quá, năn nỉ hoài không được.* ♦ **chặt tay** (trt) Mạnh tay, rán buộc cho chặt: *Buộc chặt tay; gói bánh tét chặt tay.*

CHẦY (trt) Muộn, chậm: *Đời xưa trả báo còn chầy, Đời nay trả báo một giây nhãn tiền* (cd) • (R) Dài, kéo dài: *Gió mùa thu mẹ ru con ngủ, Năm canh chầy thức đủ vừa năm* (cd). ♦ **chầy kịp** (trt) Không chầy thì kịp nói tắt, lời phỏng đoán không sớm thì muộn, thế nào cũng xảy ra: *Chầy kịp gì nó cũng gặp tôi mà!* ♦ **chầy ngày** (trt) Ghe ngày, kéo dài hoài thì cũng có ngày: *Ăn quen chầy ngày phải mắc* (tng). ♦ **chầy tháng** (trt) Kéo dài nhiều tháng lâu lắc: *Lâu ngày chầy tháng.*

CHẤY (dt) (động) Cg. Chí, loại rận nhỏ trong tóc (X. Chí).

CHẤY (đt) Rang khô, để ít mỡ: *Chấy ba con tép, tép chấy* • (B) Bòn, mót, giạy mọc, cách đánh bạc chưn cẳng, cốt ăn dù ăn ít.

CHẤY (tt) Ẩm, bị hơi đất làm cho ướt, đen: *Gạo chầy.*

CHẬY (tt) Cg. Chạy, sai lệch, không đúng chỗ như trước: *Sai chậy.*

CHÂM (đt) Đâm, chích, trị bịnh bằng cách ghim kim vào đda ngay huyệt chọn sẵn: *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào lụy hạ tuôn rơi* (cd) • (B) Xâm, nói xa gần cho người đau đớn, xấu hổ hay giận nhau: *Châm biếm, châm chọc* • (R) Mồi, đốt, gí lửa vào đốt hay gí món đồ vào lửa để mồi: *Châm mồi, châm lửa.* ♦ **châm biếm** (đt) Chế nhạo cho người xấu hổ, đau đớn: *Chị em mà châm biếm nhau chi* • (trt) Cách chế nhạo: *Nói châm biếm, cười châm biếm.* ♦ **châm cứu** (đt) Khoa trị bịnh bằng cách ghim kim hoặc đốt ngải cứu ngay huyệt chọn trước: *Ông thầy châm cứu, khoa châm cứu, đi châm cứu.* ♦ **châm chích** (đt) Dùng mũi nhọn chích vào da thịt • (B) Nói xa gần cho người khó chịu: *Hay châm chích, làm mất cảm tình cả.* ♦ **châm chọc** (đt) Đâm thọc, bày chuyện khiêu khích cho hai đàng nghịch nhau: *Châm chọc thét đố khỏi có đánh lộn.* ♦ **châm điếu** (đt) Gí mồi lửa vào bình điếu để hút thuốc. ♦ **châm đốt** (đt) X. Châm cứu. ♦ **châm khoa** (đt) Môn học ghim kim trị bịnh. ♦ **châm mồi** (đt) Nhúm, gí mồi lửa vào để đốt • (B) Khiêu khích, nói khích một lời cho có chuyện: *Châm mồi cho giặc dậy.* ♦ **châm nọc** (bt) Bị nọc ăn sâu vào, ăn lan ra: *Để lâu quá, châm nọc rồi.* ♦ **châm rễ** (đt) Đâm rễ, ra rễ: *Cây đã châm rễ.* ♦ **châm thuật** (đt) Nh. Châm khoa.

CHÂM (đt) Rót, chế vô: *Châm trà, châm rượu* • (R) Bù vô: *Thiếu thì châm; châm cho đủ.* ♦ **châm chế** (đt) Thêm

bớt, hoặc thêm hoặc bớt cho vừa • (B) Làm cho nhẹ bớt tội: *Xin ông châm chế giùm.* ♦ **châm chước** (đt) Linh động, uyển chuyển, nhân nhượng, tùy trường hợp mà tăng hay giảm, cứng hay mềm để việc được thành: *Nên châm chước cho được việc.*

CHÂM NGÔN (dt) Lời khuyên răn, răn dạy đặt để có vần điệu dễ nhớ và hợp lý.

CHẦM CHẬM (trt) Chậm chậm, hơi chậm: *Chạy chầm chậm.*

CHẦM VẦM (tt) Mặt to, mặt thịt • (R) Sa sầm, sụ mặt, vẻ mặt khi giận: *Giận ai mà mặt chầm vầm vậy?*

CHẤM (đt) Thấm, nhúng vào cho thấm, cho dính rồi lấy ra: *Chấm mực, chấm nước mắm, chấm muối, chấm đường, nước mắm chấm; Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ em* (cd) • Tới, chí, vừa đúng: *Tóc chấm vai, quần chấm gót.* ♦ **chấm chút** (trt) Quấy quá, sơ qua, cách ăn, nói, làm chơi chơi, không tận tình, chỉ cầu vui: *Ăn chấm chút ba miếng, chơi chấm chút với anh em, làm chấm chút cho vui tay.* ♦ **chấm mút** (đt) Dùng đầu ngón tay chấm thức ăn rồi mút ngón tay: *Ông Địa ăn chè chấm mút* • (R) Dùng đũa chấm thức ăn rồi mút đũa, cách ăn không thật tình, không đói hoặc không muốn ăn: *Ngồi chấm mút chớ có ăn uống gì* • (B) Ăn xén của công hoặc ăn hối lộ chút ít: *Làm chỗ đó có chấm mút gì được không?*

CHẤM (đt) Đặt mũi viết xuống giấy cho có một dấu tròn nhỏ: *Chấm một cái* • (dt) Dấu tròn nhỏ hay điểm: *Hai chấm, chấm phẩy* • (R) Cho điểm, phê, chọn, vẽ (họa) sơ sài: *Chấm thi, chấm bài, chấm một loại một; Liễn tàu vụng chấm biếng xem, Làng lơ như bậu ai thèm bậu khoe* (cd). ♦ **chấm bài** (đt) Sửa và cho điểm bài của học trò làm: *Thầy đang chấm bài.* ♦ **chấm câu** (đt) Phân đoạn một câu dài cho gẫy gọn, dễ hiểu. ♦ **chấm công** (đt) Ghi công, điểm người làm công rồi ghi sổ để tới kỳ phát triển: Cặp rằng chấm công • (thth) (trt) Lấy có, làm có chừng: *Làm chấm công, chấm công ăn tiền.* ♦ **chấm chấm** (đt) Cho nhiều chấm tiếp nhau: *Hết câu đó rồi chấm chấm* • (đt) Nhiều chấm nối tiếp *(pointillé).* ♦ **chấm mối** (đt) (chm) Cầm cây đũa kim loại đắp với mỏ hàn, đốt cho cây đũa chảy ra rồi chấm dài theo đường phải hàn từng điểm nhỏ cách khoảng để kềm mí hai miếng kim loại cho đúng vị trí rồi mới hàn hẳn *(pointage préalable des bords).* ♦ **chấm phá** (bt) Lối vẽ phác, không theo quy củ: *Vẽ chấm phá, bức tranh chấm phá* • Bôi gạch ngang, xóa bỏ: *Chấm phá câu chót.* ♦ **chấm phẩy** (đt) Chấm trên phẩy dưới, dấu chia một câu dài thành hai hay nhiều câu ngắn. ♦ **chấm phết** (đt) Nh. Chấm phẩy • (trt) Xà lỉa, một chân bước đi, một chân kéo lê trên mặt đất: *Đi chấm phết.* ♦ **chấm quẻ** (đt) Coi quẻ, bói, phép chấm cho biết quẻ gì: *Nhờ thầy chấm quẻ.* ♦ **chấm thi** (đt) Cho điểm bài thi: *Chọn giáo sư chấm thi.* ♦ **chấm trường** (đt) Nh. Chấm thi (tiếng xưa).

CHẨM CỐT (dt) (giải) Cổ cút, cái xương gáy.

CHẨM RÃI (trt) Cách chậm chạp, rỗi rãi: *Để chẩm rãi rồi sẽ hay.*

CHẬM (trt) Lâu, mất nhiều thì giờ: *Đi chậm, chạy chậm, làm chậm* • (tt) Tính cách chậm chạp của người hay vật: *Chậm như rùa; Thứ nhứt vợ dại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm thứ ba rựa cùn* (cd) • (R) Trễ nải, sau hơn người ta: *Chậm bước, đồng hồ chậm mất 5 phút.* ♦ **chậm bước** (đt) Đi chậm: *Chậm bước dợi tốp sau* • Tới trễ, sau người khác: *Xưa kia anh ở đồng làng, Tại anh chậm bước nên nàng đi xa* (cd). ♦ **chậm chạp** (tt) Chậm, lâu lắc, mất nhiều thì giờ: *Chậm chạp quá, chúng giành mất.* ♦ **chậm chậm** (trt) Từ từ, tự ý chậm: *Đi chậm chậm dặng chờ* • Lời bảo, khuyên người nên từ từ: *Chậm chậm! Còn sớm chán!* ♦ **chậm chân** (đt) Nh. Chậm bước. ♦ **chậm đi** (trt) Lâu biết đi, đến tuổi biết đi mà chưa đi đặng: *Cháu nó chậm đi.* ♦ **chậm hiểu** (tt) Tối dạ, nghe qua chưa hiểu liền, phải suy nghĩ lâu: *Gặp người chậm hiểu, mình phải nói cho rõ ràng.* ♦ **chậm lụt** (tt) Chậm vì đã lớn tuổi, mất xông xáo: *Chậm lụt rồi, đâu còn sức để bay nhảy.* ♦ **chậm nói** (trt) Lâu biết nói, đến tuổi biết nói mà chưa nói được: *Cháu nó chậm nói.* ♦ **chậm nghe** (đt) Nh. Chậm hiểu. ♦ **chậm rãi** (trt) X. Chẩm rãi. ♦ **chậm rì** (bt) Quá chậm, chậm như rùa: *Đi chậm rì, người chậm rì.* ♦ **chậm trễ** (trt) Trễ nãi vì chậm, quá kỳ hạn: *Ai chậm trễ, mất phần.*

CHÂN (dt) Cg. Chơn, chưn hay cẳng (X. Chơn).

CHÂN (tt) Cg. Chơn, thiệt (thật) không phải giả: *Biết đâu là giả đâu là chân, Thôi thì cứ phú cho phần rủi may* (cd). ♦ **chân cảnh** (dt) Nơi có thật • (Phật) Nơi người tu hành đắc đạo đến khi thoát kiếp. ♦ **chân chất** (tt) Tính chất phát thật thà: *Chân chất làm ăn.* ♦ **chân chính (chánh)** (tt) Ngay thẳng, thật tình, không giả đối gạt gẫm ai: *Người chân chính, nhà ái quốc chân chính.* ♦ **chân chúa** (dt) (truyền) Ông vua được mạng (mệnh) trời xuống trị dân: *Chân chúa ra đời.* ♦ **chân dung** (dt) Bức họa hình người giống như thật. ♦ **chân giá trị** (dt) Cái giá trị bên trong. ♦ **chân giả** (tt) Thiệt giả, hoặc thiệt hoặc giả: *Biết đâu là chân giả.* ♦ **chân hiện tượng** (dt) (Phật) Sự thấy biết đúng những sự vật trong thời gian và không gian hiện tại, không cần suy luận. ♦ **chân không** (dt) (Phật) *Sự không còn luân hồi quả báo một cách vĩnh viễn của những bản thể sáng suốt, giác ngộ.* ♦ **chân lạc** (dt) Cái vui thiệt, cái vui tinh thần. ♦ **chân lý** (dt) Cái lẽ thiệt của sự vật: *Đi tìm chân lý.* ♦ **chân mạng** (mệnh) (dt) Lệnh thật của Trời ban, Trời dạy: *Chân mạng thiên tử* (truyền). ♦ **chân nghĩa** (dt) Nghĩa lý đứng đắn, chân chính. ♦ **chân nhân** (dt) Tiên, người tu tiên đắc đạo • (truyền) Người được trời sai xuống chăn dân. ♦ **chân như** (dt) (Phật) Bản thể sáng suốt, một lòng, không thay đổi, không hư hoại. ♦ **chân phương** (tt) Ngay ngắn, lối chữ nho ngay bằng sổ thẳng, không hoa hòe • (B) Chân chất, thật thà, tính người thành thật. ♦ **chân tài** (dt) Tài thật, giỏi thật: *Người có chân tài.* ♦ **chân tâm** (dt) Lòng thành thật: *Do chân tâm mà làm điều ấy.* ♦ **chân tình** (dt) Tình thật, không giả dối: *Bày tỏ chân tình.* ♦ **chân tính** (dt) Bản tính, tánh tự nhiên do trời sinh ra. ♦ **chân tỷ lượng** (dt) (Phật) Sự tìm hiểu đúng bằng cách so sánh, suy luận, đối chiếu những sự vật không thấy trước mắt. ♦ **chân tu** (dt) Người thật lòng tu hành, tu để sửa mình, cứu đời, không vụ lợi, vị kỷ: *Một bậc chân tu.* ♦ **chân tướng** (dt) Hình dáng thật • (B) Sự toan tính mờ ám che đậy dưới hình thức thật thà: *Lộ chân tướng.* ♦ **chân thành** (bt) Thành thật, ngay thẳng: *Tấc dạ chân thành, chân thành cảm tạ.* ♦ **chân thực** (tt) Nh. Chân thành. ♦ **chân trạng** (dt) Tình trạng thật: *Chân trạng một nền kinh tế.*

♦ **chân truyền** (đt) Do cái gốc đạo truyền lại cách công phu, thật tình: *Võ nghệ chân truyền.* ♦ **chân trùng** (đt) (vtr) Những vi trùng thật sự như vi trùng bệnh lậu *(eubactérie).* ♦ **chân xác** (tt) Xác thật, đích xác, thật, không chút nghi ngờ. ♦ **chân ý** (đt) Ý, bụng dạ thành thật: Rõ được chân ý, tôi hết sức tán thành.

CHẦN (trt) Sơ sịa, nhúng cho tái chớ không để chín: *Nhúng chần* • Rẩy sơ trước để ngăn cản: *Nói chần* • Lược sơ, may thưa: *Khâu chần* • (đt) Kềm tập viết: *Chần tay cho trẻ viết.*

CHẦN (trt) Trơ ra, không quyết định; trơ mặt giận. ♦ **chần chờ (chừ)** *tr.* Dây dưa, lưỡng lự, kéo dài thì giờ: *Chần chờ mãi, sao không làm phứt cho rồi!* ♦ **chần ngần** (trt) Cg. Tần ngần, trơ trơ, không động đậy, sững sờ: *Chần ngần đứng suốt giờ lâu, Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà* (K). ♦ **chần vần** (tt) Sầm sầm, sồ sộ, to lớn, áng mắt, áng lối đi: *Cái cửa chần vần, tảng đá chần vần mà không thấy* • Sưng to: *Bị đánh cái mặt chần vần.*

CHẦN (đt) Tấm hoành, tấm điếm có thêu hình và chữ để treo trong nhà, trong đình: *Tấm chần, màn chần, hoành chần; Ngó lên tấm chần lăng quăng, Kêu anh cũng ngặt kêu thằng khó kêu* (cd).

CHẤN (đt) Tề, cắt cho bằng: *Chấn góc, chấn ót* • (R) (chm) Cắt một lần khuyết bằng cái nện hay cái chấn *(dégorger)* • (đt) (chm) Cg. Cót ôa, dụng cụ thợ rèn dùng chấn kim loại: *Cái chấn (étampe)* • (B) (đt) Lấy bớt, trừ bớt: Được một trăm, mà bị chấn hết hai chục • Chận, cản không cho qua: *Chấn đường, tấm bửng chấn nước* • Đánh: *Chấn nó vài thoi.* ♦ **chấn bằng** (đt) (chm) Dụng cụ thợ rèn để chấn, hơi giống dao cắt nhưng lưỡi rất dày hình bán nguyệt, giữa láng. ♦ **chấn chưn vịt** (đt) (chm) Mặt chấn nhô ra dài hơn cái mình, dùng chấn ở chỗ chật hẹp. ♦ **chấn khuyết** (đt) (chm) Mặt chấn hình cong, dùng chấn thép tròn. ♦ **chấn lò xo** (đt) (chm) Cái chấn có lò xo (ruột gà) để chấn món đồ tròn, vuông hay có cái lợi. ♦ **chấn ót** (đt) Hớt tóc sau ót cho bằng: *Hớt tóc chấn ót.*

CHẤN (đt) Dấy lên, quậy lên, sửa sang lại: *Phấn chấn.* ♦ **chấn chỉnh** (đt) Sửa sang lại cho tốt đẹp hơn: *Chấn chỉnh việc dạy dỗ học trò.* ♦ **chấn hưng** (đt) Làm cho thạnh vượng: *Chấn hưng kinh tế.* ♦ **chấn khởi** (đt) Làm cho lòng người hăng hái: *Chấn khởi nhân tâm.* ♦ **chấn phát** (đt) Thúc đẩy, giục cho tiến lên: *Lòng hăng hái được chấn phát thêm.*

CHẤN (đt) Rúng động, lừng lẫy: *Danh chấn tứ phương.* ♦ **chấn địa** (bt) Cg. Địa chấn, đất rung chuyển, cuộc động đất. ♦ **chấn động** (đt) Vang động, làm ai nấy đều hay biết: *Đồng quan sụt giá làm chấn động giới thương mãi* • (đt) (l) Rung động, day trở, không ở yên vị trí *(vibration).*

CHẤN (đt) Tên một quẻ của bát quái. ♦ **chấn phương** (đt) Phương đông, hướng đông.

CHẨN (đt) Giấu bớt một phần; chận bớt một phần: *Chẩn bớt lương,chỉ đem về chút đỉnh; Chẩn huê hồng.*

CHẨN (đt) Cấp, giúp cho: *Phát chẩn.* ♦ **chẩn bần** (đt) Phát gạo, tiền cho người nghèo, cho dân mất mùa, đói kém. ♦ **chẩn cấp** (đt) Phát tiền, gạo, quần áo trong một cuộc chẩn bần. ♦ **chẩn cứu** (đt) Chẩn bần, phát chẩn để cứu cấp kẻ nghèo đói. ♦ **chẩn khoản** (đt) Khoản tiền dự trù phát cho người nghèo. ♦ **chẩn phát** (đt) Nh. Chẩn cấp. ♦ **chẩn quyên** (đt) Góp tiền bạc quần áo để phát cho người nghèo. ♦ **chẩn tai** (đt) Cứu giúp người bị tai nạn. ♦ **chẩn tế** (đt) Phát chẩn để cứu người. ♦ **chẩn thí** (đt) Bố thí để cứu giúp người.

CHẨN (đt) Thăm dò, đoán chừng. ♦ **chẩn bịnh (bệnh)** (đt) Chẩn mạch người bịnh. ♦ **chẩn đoán** (đt) Xem xét để đoán chứng bịnh. ♦ **chẩn mạch** (đt) Coi mạch, nghe mạch nhảy để đoán chứng bịnh. ♦ **chẩn mộng** (đt) Đoán, bàn chiêm bao. ♦ **chẩn thị** (đt) Thăm nom về bịnh tật.

CHẨN (đt) Mụt lấm tấm ngoài da, một chứng bịnh: *Ban chẩn.* ♦ **chẩn đậu** (đt) (bệnh) Ban đậu, bịnh ban đỏ.

CHẬN (đt) Ngăn, cản lại: *Ngăn chận, chận đường* • Đè xuống, dằn lên: *Chận cổ, chận tờ giấy* • (B) Lấy trước, lấy ngang: *Ăn chận, chận huê hồng.* ♦ **chận cá** (đt) Đăng, dùng đăng chận ngang cho nước ra đến cạn rồi bắt cá. ♦ **chận cẳng** (đt) Cg. Chận chưn, dùng chưn mình chận cho người vấp té: *Chận cẳng không có banh thì bị phạt.* ♦ **chận cổ** (đt) Nắm cổ đè xuống: *Chận cổ giựt tiền.* ♦ **chận cữ** (đt) Uống thuốc hoặc bó cườm tay trước cữ rét đặng đừng rét. ♦ **chận cửa** (đt) Giữ cửa không cho vô hoặc gài cửa rồi lấy cây chống thêm cho chắc. ♦ **chận chưn** (đt) X. Chận cẳng. ♦ **chận đăng** (đt) X. Chận cá. ♦ **chận đầu** (đt) Đón đầu, không cho đi tới • (R) Lấy trước một phần: *Vừa lãnh lương, bị chận đầu hết phân nửa* • (trt) Đón trước, không cho chối cãi: *Nói chận đầu; Bị chận đầu, hết chối.* ♦ **chận đứng** (đt) Chận hẳn lại, không cho tiến: *Chận đứng làn sóng người; Chận đứng mưu toan gây rối của địch; Nạn chợ đen bị chận đứng.* ♦ **chận đường** (đt) Cản, không cho đi: *Chận đường cướp của.* ♦ **chận gió** (đt) Ngăn gió, dùng đầu thoa (xoa ngực, thoa cổ để tránh cảm nhiễm gió độc). ♦ **chận hậu** (đt) Chận phía sau, chận đường thối (thoát): *Binh địch bị chận hậu rồi.* ♦ **chận họng** (đt) Bóp họng hành hung • (B) Tìm cách ngăn chận một vụ ăn xén hay hối lộ: *Làm không nhẹm, bị chận họng mất rồi* • (trt) Nói chận trước cho người ta không dùng bữa với mình: *Tôi mời, còn anh chận họng làm sao người ta ăn cho ngon.* ♦ **chận khúc** (đt) Làm cách khoảng, ngắt ra từng đoạn và bỏ bớt: *Hát chận khúc, nói chận khúc.* ♦ **chận lận** (trt) Lương lẹo, ăn gian: *Chơi chận lận như vậy mếch lòng lắm nghe!* ♦ **chận lương** (đt) Cg. Ốp lương, ngăn cản, khiếu nại xin đừng phát lương cho một người mắc nợ không trả, bỏ bê gia đình, v.v... *(faire opposition).* ♦ **chận lời** (đt) Cướp lời, xen vô nói khi người ta đang nói. ♦ **chận luồng** (đt) Đón theo luồng mà bắt, mà bắn cho nhiều *(nói về việc chài lưới và săn bắn).* ♦ **chận ngách** (đt) Chận hang ngách để ví bắt • (B) Chận trước mưu toan của người: *Bị chận ngách, ngồi sượng trân.* ♦ **chận ngõ** (đt) Chận cửa không cho vô, vì tới không đúng giờ, cách làm khó để đàng trai năn nỉ cho tiền, một tục xưa trong các đám cưới • Đón đường: *Đón đường chận ngõ để chọc ghẹo con gái người ta.*

CHẮP (đt) Úp hai bàn tay lại, cử chỉ lễ phép để chào, thưa, xá: *Chắp tay cúi đầu, chắp tay thưa, chắp tay xá.*

CHẤP (đt) Cầm giữ, cai quản, nhận chịu: Chấp đơn, chấp chứa, chấp chưởng... • (R) Nhận cho người ta có lợi thế hơn mình: *Chấp bảy hai đứa; Đọ ngựa chấp; Chấp mười ăn tám* • (B) Bắt lỗi, câu nệ. *Cố chấp, miễn chấp; Chấp*

chi trẻ dạ non lòng (cd). ♦ **chấp bậc** (đt) Nhận cho đối phương có lợi thế hơn mình. ♦ **chấp chính (chánh)** (đt) Nắm giữ quyền chính, quyền cai trị: *Hội đồng chấp chính.* ♦ **chấp chiếm** (đt) Lấy của người làm của mình: *Chấp chiếm tài sản bên vợ.* ♦ **chấp chiếu** (đt) Giữ làm bằng: *Chấp chiếu giấy tờ.* ♦ **chấp chiểu** (đt) Nh. Chấp chiếu. ♦ **chấp chứa** (đt) Nhận chứa trong nhà: *Chấp chứa kẻ gian.* ♦ **chấp chưởng** (đt) Nắm giữ và chỉ huy: *Chấp chưởng binh quyền.* ♦ **chấp đạt** (đt) Thông báo, chuyển giao cách chánh thức: *Chấp đạt án lệnh.* ♦ **chấp điếu** (đt) Siêu điếu, nhận lễ vật hoặc tiền phúng điếu: *Cắt người đứng chấp điếu.* ♦ **chấp đơn** (đt) Nhận đơn, nhận xem xét lời xin trong đơn: *Được tòa chấp đơn.* ♦ **chấp hành** (đt) Nắm giữ, chịu trách nhiệm sự điều hành, thi hành của đoàn thể: Ban Chấp hành. ♦ **chấp hữu** (đt) (pháp) Sự nắm giữ làm của *(possession).* ♦ **chấp hữu bất cố** (đt) (pháp) Sự nắm giữ tạm, nhất thời *(possession précaire).* ♦ **chấp hữu liên tục** (đt) (pháp) Sự làm chủ luôn, không gián đoạn *(possession continue).* ♦ **chấp hữu ngay tình** (đt) (pháp) Sự nắm giữ ngay thẳng, do thiện chí *(possession de bonne foi).* ♦ **chấp hữu tài sản** (đt) (pháp) Sự thừa hưởng hay quản suất một gia tài *(possession d'héritage).* ♦ **chấp hữu thân trạng** (đt) (pháp) Sự pháp luật nhìn nhận, chấp thuận một sự kiện pháp lý vì chính bản thân đương sự đứng xin và có mặt lúc ấy. ♦ **chấp kinh** (đt) Giữ lẽ thường, làm cách máy móc: *Chấp kinh cũng phải có khi tùng quyền* (K). ♦ **chấp lễ** (đt) Giữ lễ phép, không suồng sã • Nhận lễ vật người ta biếu: *Cất người đứng chào lễ.* ♦ **chấp mê** (đt) Tin cách mù quáng, không sửa đổi: *Chấp mê quá sẽ đến mê tín.* ♦ **chấp nê** đ. Cg. Chấp nệ, cố chấp và câu nệ, khó tính, không tùy thời mà sửa đổi. ♦ **chấp nhứt (nhất)** (đt) Nh. Chấp nê • (thth) Bắt lỗi: *Chấp nhứt chi thứ con nít.* ♦ **chấp phát** (đt) Nắm mối dây đầu xe tang. ♦ **chấp quyền** đ. Nắm quyền, giữ quyền hành. ♦ **chấp sách** (trt) Mò, thuộc lòng, không cần ngó vào sách: *Đọc chấp sách.* ♦ **chấp thủ** (đt) Chấp tay xá, chào. ♦ **chấp thẩm** (đt) (pháp) Chấp nhận để cứu xét và phán xử một vụ kiện. ♦ **chấp thuận** (đt) Bằng lòng, nhận: Chấp thuận đề nghị, chấp thuận lời xin. ♦ **chấp trách** (đt) Vịn cớ trách người, bắt lỗi người: *Tánh hay chấp trách.* ♦ **chấp trung** (đt) Chiết trung, giữ ôn hòa, không thái quá. ♦ **chấp ủy** (đt) Ủy ban, ủy viên chấp hành, được ủy quyền hành sự: *Ban Chấp ủy, viên Chấp ủy.*

CHẤP CHẢNH (trt) Tấp tểnh, học đòi, học lóm để bắt chước: *Phụng đua gà cũng đòi đua, Toan bài chấp chảnh se sua với người* (cd).

CHẤP CHÓA (tt) Lấp lánh, chớp chớp và lòa ra, làm chóa mắt: *Ngọn lửa chấp chóa.*

CHẤP CHOÁNG (trt) Chếnh choáng, hoa mắt, ngà ngà say: Chấp choáng thấy một thành hai.

CHẤP CHỚI (đt) Láo liên, chớp lạch, chớp mắt luôn vì sợ hãi, lo lắng: *Mặt mày chấp chới như thằng bợm non HĐ* • Chới với, hụt chưn gần chìm: *Nó chấp chới một lát mới chìm hẳn.*

CHẬP (đt) Nhập lại, chồng lên: *Chập bì tiên, rấp sấn vào ra tay* (K); *Chập hai đồng tiền lại* • X. Chụp: Chập ếch. ♦ **chập cheng** (trt) Tiếng thanh la (cồn) của thầy pháp, tiếng chập chõa của nhạc Triều Châu. ♦ **chập chồng** (tt) Trùng trùng, chồng lên nhau: *Non núi chập chồng.*

CHẬP (trt) Mới, chưa rành, chưa rõ, chưa vững. ♦ **chập choạng** (tt) Chạng vạng, lúc sắp tối, trời mờ mờ: *Chập choạng tối, trời chập choạng.* ♦ **chập chỗm** (trt) Tập tễnh, mới tập, chưa rành: Tập đi xe đạp chập chỗm: *Chập chỗm đánh bài.* ♦ **chập chờn** (trt) Lưng chừng, nửa như thấy nửa như không, nửa mê nửa tỉnh: *Chập chờn cơn tỉnh cơn mê* (K) • Nh. Chập chóa: *Ngọn lửa chập chờn.* ♦ **chập chũm** (trt) Cách chơi hay lội làm cho nước tung bọt và có tiếng "chũm": *Đánh chập chũm, chơi chập chũm.* ♦ **chập chừng** (trt) Nh. Chập chờn. ♦ **chập chững** (trt) Lững chững, không vững, cách đi mới tập của trẻ con hoặc người bại xụi mới khỏi: *Đi chập chững.* ♦ **chập tối** (dt) Lúc vừa tối: *Đợi chập tối sẽ dùng cơm.*

CHẤT (đt) Để chồng lên: *Chồng chất, chất củi* • (B) Chứa nhiều việc trong lòng, nỗi cũ nỗi mới tăng thêm hoài: *Lòng sao lấm nỗi đắng cay, Bấy lâu thảm chất sầu xây nên thành* (cd). ♦ **chất bã** (đt) Chất dựng đứng các bó lúa trên sân cho trâu đạp. ♦ **chất cà lang** (đt) Chất thành đống cao, cách chất lúa thành đống cao mà không ngã trước khi chất dưới sân cho trâu đạp. ♦ **chất chứa** (đt) Chứa chồng chất nhiều lớp: *Bịnh chất chứa trong mình lâu ngày.* ♦ **chất đống** (đt) Chất thành đống. ♦ **chất ngất** (tt) Chót vót, cao ngất, thiệt cao: *Xây tường cao chất ngất.*

CHẤT (dt) Xác, phần hữu hình của vật thể: *Chất đặc, chất lỏng, khoáng vật, vật chất* • Tính, phần tinh thần của người hay sự vật: *Tư chất, tính chất; Thói nhà băng tuyết, chất hằng phỉ phong* (K). ♦ **chất cao** (dt) (giải) Chất keo trích ra từ các mô loài động vật *(gélatine).* ♦ **chất chắc đặc** (dt) (giải) Phần, lớp cứng của xương *(substance compacte).* ♦ **chất đạm nao sa** (dt) Mùi khăm khăm của nước mắm *(azote ammonicale).* ♦ **chất nổ** (dt) Chất luyện chế để làm thuốc nổ. ♦ **chất ngôn** (dt) Lời nói thành thật. ♦ **chất phác** (tt) Thật thà mộc mạc: *Người chất phác làm ăn.* ♦ **chất thực** (tt) Chất phác thật thà. ♦ **chất vỏ** (dt) (giải) Lớp ngoài của xương *(substance corticale).* ♦ **chất xốp** (dt) (giải) Lớp trong của xương có lỗ nhỏ và tủy *(substance spongieuse).*

CHẤT (đt) Hỏi cho rõ lẽ, tra gạn: *Đối chất.* ♦ **chất chính** (đt) Hỏi để tìm lẽ phải, cái lẽ đúng hơn hết: *Chất chính cùng độc giả.* ♦ **chất nghi** (đt) Hỏi những điều ngờ vực: *Cần chất nghi để cởi mở.* ♦ **chất vấn** (đt) Hỏi với tính cách bắt buộc người phải trả lời: *Hội viên xúm chất vấn ông Hội trưởng.*

CHẬT (tt) Chẹt, hẹp, tình trạng vật bao ngoài nhỏ đối với vật chứa bên trong: *Áo chật, nhà chật, xe chật* • (trt) Đông đúc: *Ngủ chật quen.* ♦ **chật bó** (tt) Chật đến bó sát lại: *Cái áo chật bó, cái nón chật bó.* ♦ **chật cứng** (bt) Quá chật, chật như nêm cứng: *Đôi giày chật cứng, may chật cứng.* ♦ **chật chỗ** (trt) Hết chỗ, bị choán hết: *Xúm ngồi chật chỗ người ta.* ♦ **chật chội** (tt, đệm): Chật: *Chật chội như vầy, thiếu vệ sinh.* ♦ **chật hẹp** (tt) Chật vì nhỏ hẹp: *Chỗ chật hẹp, dẫn con nít tới làm chi?* ♦ **chật ních** (tt) Chật vì quá đông người: *Cái rạp chật ních.* ♦ **chật nứt** (tt) Nh. Chật ních. ♦ **chật nhà** (trt) Đầy nhà, hết chỗ trống trong nhà: *Khách tới chật nhà.* ♦ **chật rạp** (trt) Đầy rạp, hết chỗ trống trong rạp: *Khán giả chật rạp.* ♦ **chật sân** (trt) Đầy sân, hết chỗ trống trên sân: *Kiếng để chật sân,*

khán giả chật sân (sân thể thao).

CHẬT CHƯỠNG (tt) Gập ghềnh, hầm hèn, mất thăng bằng: Cái bàn chật chưỡng.

CHẬT VẬT (bt) Vất vả, khó khăn, tình trạng người làm ăn cực nhọc mà không đủ sống: *Làm ăn chật vật* • Chạng vạng, nhá nhem tối: *Đợi chật vật mới nấu cơm.*

CHÂU (đt) Bâu (bu), giụm lại: *Châu mà nói chuyện; Vào buồng lạy tổ châu đầu lạy HL.*

CHÂU (đt) Cau, nhăn lại: *Mặt ủ mày châu* • (X. Chau). ♦ **châu nhan** (đt) Ra vẻ buồn giận: *Châu chan mày mặt.* ♦ **châu mày** (đt) X. Chau mày.

CHÂU (đt) Cg. Chu, khoáng chất màu đỏ, dùng trộn màu, pha mực, làm thuốc. ♦ **châu phê** (đt) Phê, viết bằng son vào những giấy tờ làm sẵn (tiếng dùng riêng cho vua chúa): *Châu phê cho sứ Đông Thành đem sang* (LVT). ♦ **châu sa** (đt) (tb) Son đỏ, một vị thuốc bắc khi mát, vị hơi ngọt không độc.

CHÂU (đt) Ngọc trai, đồ quý, đắt giá: *Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc vớt nhầm hột châu* (cd); *Trân châu, củi quế gạo châu* • (B) Giọt nước mắt (lấp lánh như hột châu): *Giọt châu tầm tã.* ♦ **châu bảo** (đt) X. Châu báu. ♦ **châu báu** (đt) Vật quý như ngọc, châu, kim cương, v.v... ♦ **châu lệ** (đt) Giọt châu, nước mắt rơi từng giọt giống hột châu. ♦ **châu ngọc** (đt) Hột trai, hột ngọc, đồ quý giá: *Càng như châu ngọc.* ♦ **châu sa** (đt) Lụy rơi, nước mắt như hột châu rơi. ♦ **châu trầm** (đt) Hột châu chìm dưới đáy nước:... *Vàng rơi khó kiếm, châu trầm khôn theo* (cd).

CHÂU (đt) Phần đất to trên quả đất có người cùng một màu da, khác với phần đất khác: *Châu Âu, châu Á, năm châu* • Phần đất hẹp chia ra để dễ cai trị: *Châu Ô, châu Rí, Cửu châu.* ♦ **châu quận** (đt) Châu và quận, tiếng dùng chung cho các khu vực có đặt nền hành chánh riêng. ♦ **châu thành** (đt) Thành thị, khu vực chính một xứ hay một tỉnh, nơi người đầu xứ hay tỉnh trưởng ở cai trị, thường dân cư đông đúc, mua bán thịnh vượng: *Châu thành Sài Gòn, châu thành Trà Vinh, Quận châu thành.* ♦ **châu thổ** (đt) Khu vực được nước sông bồi cao, ở ven bờ sông: *Vùng châu thổ.*

CHÂU TRẦN (đt) Họ Châu (Chu) và họ Trần bên Tàu, đời đời làm sui với nhau • (B) (tt) Tình cách vợ chồng: *Duyên châu trần; Bướm đeo dưới dạ cây bần, Làm sao kết nghĩa châu trần với nhau* (cd).

CHÂU (CHU) (trt) Vòng quanh, giáp vòng đến nơi đến chốn, lo xong hoàn toàn. ♦ **châu cấp** (đt) Phát tiền, gạo cho hằng kỳ để nuôi dưỡng: *Tòa dạy châu cấp mỗi tháng 2.000 đồng.* ♦ **châu chí** (trt) Châu đáo. ♦ **châu du** (đt) Đi khắp nơi, du lịch đủ xứ: Châu du thiên hạ. ♦ **châu đáo** (trt) Hoàn toàn, đến nơi đến chốn: *Thu xếp châu đáo, lo đâu đó châu đáo.* ♦ **châu giáp** (tt) Giáp 60 năm, đúng một nguơn. ♦ **châu hành** (đt) Đi vòng tròn: *Châu hành của quả địa cầu quanh mặt trời.* ♦ **châu kỳ** (đt) Hiện tượng giống nhau của sự việc trên đời trong một thời gian cách biệt gần giống nhau: *Hết trị tới loạn, hết loạn tới trị, thảy thảy đều có châu kỳ.* ♦ **châu luân** (đt) Bánh xe quay tròn • (R) Vòng tròn. ♦ **châu lưu** (đt) Khắp nơi, đi vòng quanh khắp nơi: *Châu lưu vòng quanh thế giới.* ♦ **châu mật** (tt) Kín đáo, kỹ càng: *Ý văn châu mật.* ♦ **châu niên** (tt) Giáp năm, đáo lại từng năm một: *Lễ đệ nhất châu niên.* ♦ **châu san** (đt) Tạp chí hằng kỳ. ♦ **châu tận** (trt) Đến tận cùng, đi hết vòng, không sót. ♦ **châu tất** (tt) Xong xuôi, hoàn toàn xong: *Đâu đó châu tất.* ♦ **châu toàn** (trt) Trọn vẹn, có trước có sau: *Phó cho gìn giữ trước sau châu toàn* (K) • (R) (đt) Bảo bọc, lo giùm cho đầy đủ: *Mọi việc xin anh châu toàn cho.* ♦ **châu tuất** (đt) Cấp phát tiền gạo hằng kỳ cho một người mắc nạn. ♦ **châu tuế** (trt) Đáo tuế, đúng tuổi, tới ngày thêm một tuổi nữa. ♦ **châu tuyền** (trt) X. Châu toàn. ♦ **châu tức** (đt) Huê lợi hằng năm. ♦ **châu thân** (trt) Khắp mình mẩy: *Châu thân đau nhức.* ♦ **châu thị** (đt) Rảo mắt chung quanh. ♦ **châu thị kính** (đt) Kiếng xoay tròn được để trông khắp nơi. ♦ **châu tri** (đt) Công văn gởi khắp nơi cho các cơ quan liên hệ hay biết: *Chạy châu tri.* ♦ **châu vi** (đt) Bề dài chung quanh: *Châu vi miếng đất.*

CHÂU CHẤU (đt) (động) Côn trùng loại cào cào, nhưng mình thon dài và ốm hơn cánh mỏng màu xanh dợt, chân và râu dài và mạnh hơn: *Nực cười châu chấu chống xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng* (cd).

CHÂU SÁ (đt) Tên một thứ hàng (lụa) tàu: *May cho mình một cái áo châu sá bông tây, Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây tôi lột trần* (cd).

CHẦU (đt) Triều, hầu vua theo lệ: *Chầu vua, bãi chầu* • (R) a) Hầu hạ hai bên: *Rồng chầu ngoài Huế ngựa tế Đồng Nai; Đi ngang đình tôi lột nón xá thần, Hạc chầu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi* • b) Tên thứ trống gióng lên một hồi mỗi khi vua ra ngồi trên ngai cho quan chầu và đánh lên để khen thưởng đào kép khi hát dứt một câu hay, đúng giọng hoặc có ý nghĩa: *Trống chầu; Trên đời có bốn cái ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu* • c) Xuất hát: *Cúng thần một chầu hát* • d) (trt) Thỉnh thoảng từng đám do người rước đi: *Hát chầu* • đ) Ngoài giải chánh thức, ngoài hội nhà: *Mùa mưa, cầu thủ hay đi đá chầu* • e) (lóng) Khen cách long trọng: *Tao thùng, tao chầu mày đa* • (B) Dịp, cơ hội: *Gặp chầu bán quách sửa đi DVC.* ♦ **chầu bà** (đdt) Bà lớn, phu nhân, tiếng tôn xưng vợ một ông quan: *Chàng nên quan cả, thiếp nên chầu bà.* ♦ **chầu chực** (đt) Hầu hạ, đợi lệnh kẻ có quyền: *Chầu chực hết hơi.* ♦ **chầu hát** (đt) Xuất hát ở đình đám hay ở nhà hát ả đào: *Cúng một chầu hát, bao một chầu hát.* ♦ **chầu hẫu** (trt) Cg. Chò hỏ, cách ngồi co ro để trông đợi, nghe ngóng: *Ngồi chầu hẫu.* ♦ **chầu mời** (đt) Lễ cúng đầu tiên trong một cuộc chầu Bà (tiên thánh đàn bà) do một cô bóng vừa hát vừa đánh trống đặng mời Bà về: *Chầu mời rồi sẽ tâu rồi.* ♦ **chầu Phật** (đt) Được Phật rước, lời chỉ người tu hành tại gia chết. ♦ **chầu rày** (trt) Đôn rày, lúc này: *Chầu rày, làm ăn có khá không?* ♦ **chầu rìa** (đt) Che gió, ngồi xem người ta đánh bài và chỉ chọc, bàn tán • (thth) Cặp tàu, xạo bên ngoài để kiếm ăn: *Coi chừng tụi chầu rìa.* ♦ **chầu Trời** (đt) Cõi hạc, trở đầu về núi, lời chỉ người lớn tuổi chết. ♦ **chầu văn** (đt) X. Chầu mời. ♦ **chầu xưa** (đt) Lúc nọ, lời nhắc một việc xảy ra lâu: *Chầu xưa, nghe nói anh đã coi vợ cho cháu rồi mà!*

CHẦU (đt) Nhập vô, đậu vô để gây cái mối, cái vốn lần đầu tiên: *Chầu ba tao dây để đánh thành một sợi; Chầu đôi, chầu ba.* ♦ **chầu dây** (đt) Nhập các tao dây để xe để đánh thành sợi lớn. ♦ **chầu tiền** (đt) Đậu tiền mỗi người

một phần để thành tiền bã trong một cuộc đánh đáo.

CHẦU (đt) Bù sự hao hụt: *Giao mỗi trăm chầu năm hay chầu mười.*

CHẦU (đt) Inh, xấp: *Một chầu vải.*

CHẦU (đt) Giụm lại (X. Châu).

CHẤU (đt) (động) X. Châu chấu.

CHẤU (đt) Tai bóp giụm lại: *Chấu hoa tai, chấu bugi (bougie).*

CHẨU (đt) Bĩu, trề ra: *Chẩu môi, chẩu mỏ, chẩu mồm.*

CHẨU CHÀNG (đt) (động) Chàng hiu.

CHẨU CHUỘC (đt) (động) Nh. Chẩu chàng.

CHẬU (đt) Đồ đựng bằng đất nung, sành sứ...: *Ô hô chậu rã, cúc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lận đận với nàng bấy lâu* (cd). ♦ **chậu bát giác** (đt) Chậu hình tám góc (trên trông xuống), có tám mặt. ♦ **chậu kiểng** (đt) Chậu có lỗ tròn nhỏ dưới đáy để trồng kiểng (cây cảnh). ♦ **chậu lục giác** (đt) Chậu hình sáu góc (trên trông xuống), có sáu mặt.

CHE (đt) Trục ép, hai cây trục tròn bắt cứng có trâu hay máy kéo cho lăn song song để ép mía ra nước: *Kéo che, ngồi che, cho che ăn.*

CHE (đt) Ắng khuất, làm cho những gì có hại không xâm phạm được: *Có vất vả mới thanh nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho* (cd); *Nắng chiều nào che chiều ấy; Lấy vải thưa che mất thánh; Tốt khoe xấu che* (tng). ♦ **che của** (đt) Giữ của, coi tiền của là trọng, dù phải chết để bảo vệ của cải cũng không từ: *Lấy của che thân chớ ai lấy thân che của* (tng). ♦ **che chòi** (đt) Cất chòi (nhà lá nhỏ): Che chòi ở. ♦ **che chở** (đt) Bảo vệ, bênh vực, bao bọc cho đừng bị hại: *Nhờ Trời Phật che chở.* ♦ **che dù** (đt) Dùng dù che mình: *Trời mưa che dù đi.* ♦ **che đậy** (đt) Che và đậy cho kín • (B) Giấu giếm, giữ kín một việc làm: *Che đậy việc xấu.* ♦ **che giại** (đt) Chống tấm giại xiên xiên đặng che nắng, gió, mưa. ♦ **che gió** (đt) Ngăn gió, ắng gió, che cho gió đừng lọt vào: *Đêm đêm che gió cho người, Chẳng thương thì chớ, lại cười rằng ngu* • (bạc) Đứng ngoài, ngồi ngoài, cỡ bạc thua hết tiền, ra ngoài coi cho thỏa: *Đứng che gió.* ♦ **che khuất** (đt) Ắng khuất: *Cái tàn cây che khuất mái nhà.* ♦ **che lấp** (đt) Cố giấu, làm cho khuất lấp: *Bình con che lấp hết tội lỗi của nó.* ♦ **che lều** (đt) Căng lều bằng bố: *Che lều cắm trại.* ♦ **che mắt** (đt) Làm lấy có để người ngoài đừng chê cười: *Làm để che mắt thiên hạ.* ♦ **che mặt** (đt) Mắc cỡ hoặc không muốn ai thấy nên dùng bàn tay hoặc khăn che mặt lại: *Đã cam che mặt cùng trời đất, Đâu dám nghiêng mình với ngựa xe HMĐ.* ♦ **che mưa** (đt) Che cho mưa đừng tạt ướt: *Dày che mưa, thưa che gió* (tng). ♦ **che nắng** (đt) Che cho nắng đừng táp: *Cất sơ sài để che mưa che nắng.* ♦ **che phủ** (đt) Ắng cả, không chừa trống: *Mây đen che phủ mặt trời.* ♦ **che tàn** (đt) Cầm tàn che cho một người nào • (B) Bợ đít người để nhờ vả: *Che tàn để ăn khín.* ♦ **che thân** (đt) Mặc quần áo cho kín thân thể: *Không có một mảnh vải che thân* • (B) Giữ thân mình, xem thân là trọng: *Lấy của che thân chớ ai lấy thân che của* (tng).

CHÈ (đt) (thực) Cg. Trà, loại cây trồng, có thể cao đến 10m, lá có răng cưa mịn, mọc xen, hoa có độc trắng, nhiều tiểu nhị, đọt có chất chánh là trimêhylxanthin gọi làcaféi (thêin) và chất phụ là théophyllin, ngoài ra còn có glucôsit, tanin và nhiều tố théas, trong lá xanh có sinh tố C; do chất caféin, trà tăng cường các bộ hô hấp tuần hoàn và gây cảm giác khoan khoái *(Camellia Thea sinensis).* ♦ **chè chén** (bt) Uống trà, đánh chén (uống rượu) • (B) Đi ăn uống chơi bời với anh em: *Chè chén say sưa; Chẳng chè chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm* (cd). ♦ **chè đá** (đt) Nước chè chế vô ly có sẵn cục nước đá. ♦ **chè đường** (đt) Nước chè pha đậm uống với đường và chanh. ♦ **chè huế** (đt) Cg. Trà huế, giống trà lá rộng, dày, khi dùng cắt luôn cả nhánh lá phơi khô rồi giã. ♦ **chè rừng** (đt) (thực) Giống chè có thể cao đến 6m, lá cứng có răng mịn, biệt chu nhỏ, năm lá đài, năm cánh tiểu nhị chỉ ở đáy bao phấn, ba vòi nhụy dính nhau một phần, noãn sào không lông, trái tròn lối 4mm. *(Eurya japonica)* • Loại dây leo, lá láng mỏng, đỏ, hoa ống, tai lật dài trắng, tiểu nhị trong ống, trái dài, lá để khô nấu nước uống, lợi tiểu tiện và giải nhiệt *(Aganosma marginata).* ♦ **chè rượu** (bt) Nh. Chè chén: *Chè rượu say sưa.* ♦ **chè tàu** (đt) Chè do người Tàu ướp bán. ♦ **chè tươi** (đt) Lá chè để tươi nấu uống. ♦ **chè thang** (đt) Nước chè (trà) nóng: *Chè thang cháo dậu bưng ra, Chàng xơi một chén kẻo mà công lênh* (cd).

CHÈ (đt) Thức ăn ngọt đặc hoặc lỏng, nấu với đường, nếp và đậu, hoặc với vài thứ hội hay củ: *Chè đậu, chè bắp, chè khoai, chè bột báng, chè hột sen...* ♦ **chè thưng** (đt) Cg. Tàu thưng, thứ chè lỏng nấu với nhiều món như đậu xanh hột, hổi tai, bột khoai, v.v... ♦ **chè xôi** (đt) Chè và xôi, hai thức ăn thường đi đôi: *Nấu chè xôi đặt lên lại.*

CHÈ HE (trt) Cách ngồi lạy của đàn bà miền Nam, hai chân xếp ra sau một bên: *Xếp chè he lại lạy.*

CHÈ HẺ (tt) Tét dài và rộng: *Bị chém tét một đường chè hẻ.*

CHÉ (đt) Cg. Chóe, bình to bằng sành, sứ hay đất nung có nắp đậy để đựng rượu, tiền hoặc xương khô người chết.

CHẺ (đt) Sả, bổ, bửa dọc, dùng dao, mác hay rựa bửa xuôi theo sớ gỗ hay tre, nứa: *Chẻ tre bện sáo ngăn sông* (cd) • (R) Chia ra, rẽ ra: *Tới đó, đường chẻ ra làm hai thành cái ngã ba; Cây lên vừa khỏi đầu, có nhánh chẻ ra thành cái chàng hai* • (B) Cần táy hết sức, không bỏ chút lợi nào: *Tính chẻ; Chẻ sợi tóc làm hai.* ♦ **chẻ cau** (đt) Bổ trái cau làm hai: *Chẻ cau xem mặt* • (R) Chẻ cau lấy ruột sấy thành cau khô: *Mùa rồi chị có chẻ cau không?* ♦ **chẻ đầu** (đt) Bửa đầu, lời hăm: *Tao chẻ đầu mày đa!* ♦ **chẻ lạt** (đt) Chẻ tre, trúc hay nứa thành sợi mỏng để làm lạt buộc: *Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm* (cd).

CHẼ (đt) Nối, cuồng, sợi dài quấn lại thành: *Chẽ gai, chẽ tơ* • Gié, nhánh nhỏ trong một buồng: *Chẽ cau.*

CHẼ (tt) Bở, ngon lành, được lợi nhiều mà không khó nhọc: *Gặp mối chẽ* • (trt) Rành, thạo: *Chẽ nghề, chặt chẽ.*

CHEM CHẺM (trt) Tính người hay nói, lại nói thất mất, khó chịu: *Nói chem chẻm.*

CHEM CHÉP (đt) Mấp máy hai môi toan nói hoặc nói thầm: *Làm gì mà cứ chem chép cái miệng hoài vậy?* • (đt) (động) Loại sò ốc giống con nghẻ, vỏ dài hơi khum bằng hai ngón tay, tường nằm ghim dưới bùn, miệng hé ra ngậm lại luôn: *Con chem chép.*

CHÈM BẸP (trt) Cách ngồi để nguyên trôn xuống: *Ngồi*

chèm bẹp dưới đất dơ quần hết • (tt) Mâm, trẹt mà mập: *Mặt chèm bẹp.*

CHÈM MẸP (trt) CÁch nằm dài sát xuống dưới: *Để chèm mẹp bó mía dưới đất cản cả lối đi, hãy dựng nó lên.*

CHÈM NHÈM tr. Tùm lum, vấy vá dơ dáy: *Dính chèm nhèm* • (B) Tùm lùm, bị đồn đãi xa gần, thiên hạ đều hay: *Việc đã chèm nhèm, khó bưng bít.*

CHÈM NHẸP (tt) Ướt và dính lại: *Mắc mưa, quần áo chèm nhẹp; Khóc, cặp mắt chèm nhẹp.*

CHÉM (đt) Chặt, vớt, giơ thẳng cánh chặt từng dao, không cửa; một cách trị tội nặng nhất trong luật hình: *Xử chém, chết chém, máy chém, đâm chém; Chém tre dẫn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai* (cd) • (B) Mổ, bán mắt (đắt): *Quen mà chém quá!* ♦ **chém cha** (bt) Tiếng chửi thề: *Chém cha cái số hoa đào, Cởi ra rồi lại buộc vào như chơi* (K). ♦ **chém đầu** (đt) Giết bằng cách chặt cổ: *Liều mẹ không để, liều cha không sanh, Chém đầu đứa nịnh cho dành dạ em* (cd) • Xử tử, cách trị tội nặng nhất bằng gươm máy. ♦ **chém giết** (đt) Giết nhau bằng dao búa: *Tranh miếng ăn, người ta dám chém giết nhau* • (B) Xâu xé, sát phạt, khùng kể nhân nghĩa: *Nỡ nào chém giết nhau mà quên nghĩa anh em.* ♦ **chém lộn** (đt) Trừng trị nhau bằng dao, búa, một lối tranh hùng, trả thù của các tay anh chị: *Lận dao đi chém lộn; Chém lộn để giành bến xe.* ♦ **chém mổ** (bt) Tiếng rủa: *Chém mổ mặt dày.* ♦ **chém nặng** (đt) Chém vết sâu, người bị chém có thể chết: *Đại ca bị chém nặng, mau chở đi nhà thương* • (B) Bán thiệt mắt (đắt) không nương tay: *Quen mà chém nặng quá!* ♦ **chém quách** (đt) Chém đầu phứt đi, lời ra lệnh: *Đem chém quách nó cho rồi.* ♦ **chém vè** (đt) (lóng) Nhào xuống nước, xuống sình, xuống cỏ rậm để trốn: *Tây bố, chém vè!*

CHẺM (đt) (động) Loại cá sông mình hơi giẹp, vảy nhỏ, thịt ngọt, ít xương: Cá chẻm.

CHẺM BẺM (tt) Chen hoẻn, thưa ít: *Có ba sợi râu chẻm bẻm.*

CHÊM (đt) Rãnh, mương nhỏ khai cho nước ruộng chảy ra: *Khai chêm.*

CHEN (đt) Xen vào chỗ đông, chỗ rậm: *Đố ai mà được như sen, Chung quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng* (cd) • (B) Tranh đua, vượt lên cho bằng người: *Chen vai thích cánh; Đua chen.* ♦ **chen chưn** (đt) Lần từng bước trong chỗ đông: *Chen chưn không lọt.* ♦ **chen chúc** (đt) Cùng chen nhau: *Thiên hạ chen chúc nhau mà vào cho kỳ được.* ♦ **chen đua** (đt) Cạnh tranh, tranh nhau sống: *Lầm than bao quản muối dưa, Ra đi anh liệu chen đua với đời* (cd). ♦ **chen lấn** (đt) Lấn nhau để chen vào, chen đi tới: *Chen lấn coi chừng bị móc túi.* ♦ **chen vai** (đt) Nh. Chen đua: *Chen vai thích cánh.*

CHEN HOẺN (trt) Chẻm bẻm, chỉ có một hay vài ba, có rất ít: *Trong túi chỉ có một đồng chen hoẻn; Chen hoẻn một mình tôi với vài ba người trong rạp.*

CHÈN (đt) Chêm, nhét cho chặt, cho kín: *Chèn mái nhà, chèn đường hèm, chèn lỗ lù* • (B) Kẹp, ép người không lối thoát: *Bị chèn, năm năm rồi chưa ăn lên; Đá* banh, hai người chèn một thì bị phạt *(sandwich).* ♦ **chèn đụt** (đt) Bớt ăn xài, để dành mỗi khi một ít: *Có chèn đụt mới đủ cơm ăn.* ♦ **chèn hòm** (đt) Liệm nhét cho chặt thi thể, lời rủa khi bị mất cắp: *Nó lấy của tao đặng chèn hòm.* ♦ **chèn nhét** (đt) Xảm, bít, làm cho kín những đường hở, lỗ hở • (B) Giấu đút, lén dành riêng, cho lén ai: *Mỗi tháng, đều có chèn nhét ít nhiều.* ♦ **chèn nhẹt** (tt) Quá nhão, vấy vá đầy: *Dính chèn nhẹt.*

CHÈN ĐÉT (tht) Trời đất, tiếng than, tiếng gọi trời đất (nói đớt): *Chèn đét ơi!*

CHÈN ƠI (tht) *Trời ơi! Tiếng kêu trời (nói đớt): Chèn ơi! Sao nhiều quá vậy?*

CHÉN (đt) Vật đựng, lòng sâu, nhỏ hơn tô: *Đầy chén, đĩa chén, sóng chén; Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi* (cd) • (B) (đt) Uống rượu: *Chén một bữa thật say; đánh chén; Chẳng chè chẳng chén sao say* (cd) • (đt) Đơn vị nước để sắc thuốc: *Sắc hai chén còn bảy phân.* ♦ **chén bát** (đt) Tiếng gọi chung những đựng các thức ăn uống: *Chén bát phải rửa bằng nước sôi; Nghe khua chén bát thì tới.* ♦ **chén bát tiên** (đt) Thứ chén mỏng có hình tám vị tiên bên ngoài. ♦ **chén chú chén anh** (đt) Cuộc ăn uống mời nhau qua lại: *Mảng chén chú chén anh mà trễ giờ.* ♦ **chén chung** (đt) Chén nhỏ nguyên bộ bốn hoặc ba cái để cúng trà. ♦ **chén dĩa** (đt) Nh. Chén bát. ♦ **chén đá** (đt) Chén bằng đất nung, dày, thô • (B) Người nghèo, hèn kém: *Ai lại đem chén kiểu chọi với chén đá!* ♦ **chén đồng** (đt) Chén rượu dùng với người đồng tâm: *Tưởng người dưới nguyệt chén đồng* (K). ♦ **chén đũa** (đt) Cái chén với đôi đũa, vật cần cho một người dùng trong một bữa ăn; cơm và đồ ăn chỉ phụ thuộc, theo quan niệm người Việt Nam: *Có khách, lấy thêm chén đũa.* ♦ **chén đưa** (đt) Chén rượu mời người sắp đi xa uống: *Chén đưa nhớ bữa hôm nay* (K). ♦ **chén hà** (đt) Chén quý dùng uống rượu, khi rót rượu vào, rượu lóng lánh như mây ráng: *Chén hà sánh giọng quỳnh tương* (K). ♦ **chén hạt mít** (đt) Nh. Chén chung. ♦ **chén kiểu** (đt) Chén sứ, thứ chén mỏng, nước men tốt, gõ kêu thanh • (B) Người giàu sang: *Ai lại đem chén kiểu chọi với chén đá!* ♦ **chén mắt trâu** (đt) Chén màu đục như mắt trâu. ♦ **chén nội phủ** (đt) Chén kiểu xưa, gốc của nhà quyền quý. ♦ **chén quan hà** (đt) Chén rượu đưa người đi xa, phải trèo dèo vượt ải: *Tiễn đưa một chén quan hà* (K). ♦ **chén quân** (đt) Nh. Chén chung. ♦ **chén quỳnh** (đt) Chén rượu quỳnh tương: *Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao bôi* (K). ♦ **chén sứ** (đt) Nh. Chén kiểu, gốc bên Tàu do các phái đoàn đi sứ mang về. ♦ **chén tạc chén thù** (đt) Chén rượu mời qua lại • (B) Sự nhậu nhẹt giữa bạn thân, nay người này đãi, mai người khác đãi: *Anh em chén tạc chén thù* (cd). ♦ **chén tộ** (đt) Nh. Chén bát. ♦ **chén thề** (đt) Chén rượu cúng thề rồi cùng chia nhau uống: *Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề* (K). ♦ **chén thù chén tạc** (đt) X. Chén tạc chén thù.

CHẺN HOẺN (trt) X. Chen hoẻn.

CHỄN (tt) Chẹt và ngắn, thứ áo mặc múa võ: *Áo chễn.*

CHỄN DỪNG (đt) Vách ngăn bên trong một gian nhà: *Tấm chễn dừng.*

CHẸN (đt) Chận, chắn, cản lại: Chẹn lối đi • (B) Đè, bóp: Chẹn họng • X. Kẹn.

CHẸN (đt) Cg. Chễn, gié lúa: *Lúa gãy chẹn.*

CHEO (đt) (động) Loại thú rừng thuộc giống hươu nai nhưng nhỏ con, chân ốm, chạy giỏi, nhát: *Chân cheo,*

nhát như cheo.

CHEO (đt) Lễ nạp bằng tiền cho làng thuộc quê cô dâu trước khi cưới: *Có cưới mà không có cheo, Nhân duyên trắc trở nhưng kèo không đanh* (cd). ♦ **cheo ngọn cỏ** (đt) Tiền của người con gái chưa chồng nạp trước cho làng để đi làm ăn xa, để sau về làng, nếu có chồng cùng theo, không phải bị phạt tạ • Tiền người con gái nạp cho làng trong lúc có tang, có thể đi lấy chồng mà không bị làng bắt tội • Tiền mà các cô gái chửa hoang phải nạp cho làng để tỏ rằng mình ngay tình mà bị cưỡng hiếp.

CHEO LEO (tt) Lắt lẻo, cao mà không vững nhô ra xa một mình: *Cỏ mọc bờ giếng cheo leo, Lâm chung có bậu hiểm nghèo có qua* (cd).

CHEO MEO (tt) Cheo leo ngoài ngọn, ngoài vành, ngoài bìa, có thể rơikhi sơ sẩy: *Ngồi xe cheo meo rất dễ té.*

CHEO VEO (tt) Chót vót, cao ngất, tuốt trên đỉnh: *Đỉnh núi cheo veo.*

CHÈO (đt) Cây dài, cán tròn, lưỡi giẹp, bằng to, quai trên cọc để nạy trước cho thuyền đi tới: *Cọc chèo, gay chèo, quai chèo, xuôi chèo, cây chèo: Anh đi ghe rổi chín chèo, Bởi anh thua bạc chín chèo còn ba* (cd) • (đt) Dùng cây chèo nạy nước cho thuyền đi tới: *Chèo ghe xuống biển bắt cua, Bắt cua cua kẹp bắt rùa rùa bơi* (cd) • (trt) Mắc míu lấy nhau:... *Ăn chèo (bài tứ sắc).* ♦ **chèo bán** (đt) Chèo phân hai, nghiêng nghiêng mái chèo. ♦ **chèo bánh** (đt) X. Chèo lái. ♦ **chèo bẻo** (trt) Trò chơi kéo dây mỗi bên một số người cùng đua nhau kéo coi bên nào hơn: *Kéo chèo bẻo* • (B) Trì kéo nhau để giành một món đồ hoặc kẻ đòi đi, người níu lại: *Vợ chồng kéo chèo bẻo nhau* • (B) Dằng dia không dứt: *Nói chèo bẻo.* ♦ **chèo chống** (đt) Tùy khúc sông mà khi chèo khi chống:... *Mua bán không lời chèo chống mỏi mê* (cd). ♦ **chèo đốc** (bt) Tay chèo ở giữa chèo mũi và chèo lái một phía với chèo lái. ♦ **chèo đưa linh** (đt) Chèo cách uể oải chậm chạp. ♦ **chèo hàng** (đt) Chèo khoan thai, có mực mà chèo. ♦ **chèo kéo** (đt) Níu kéo qua lại: *Làm gì mà chèo kéo giữa đường vậy?* • (B) Không dứt khoát: *Việc đó còn chèo kéo lâu.* ♦ **chèo kẹp** (đt) Dùng khúc cây ngắn xỏ tréo vào dây nài để siết ống chân tội phạm, một cách tra tấn. ♦ **chèo lái** (bt) Tay chèo lái thuyền, có phận sự điều khiển chiếc thuyền. ♦ **chèo lạu** (đt) Vừa chèo vừa điều khiển chiếc thuyền không bánh lái, lúc cạy, lúc hoát, lúc chèo, luôn luôn lạu cây chèo dưới nước. ♦ **chèo mái một** (đt) Bỏ xuống dở lên, cất mái chèo thật gọn. ♦ **chèo mũi** (bt) Tay chèo ở trước mũi, chỉ chèo tới, không trách nhiệm trong việc điều khiển: *Mũi dại lái chịu đòn.* ♦ **chèo ngọn** (đt) Nh. Chèo mũi. ♦ **chèo phách** (đt) Chèo ở giữa, sau người chèo mũi. ♦ **chèo rà** (đt) Rà mái chèo dưới nước mà chèo nghiêng nghiêng để thuyền trôi chậm chậm. ♦ **chèo xuôi** (đt) Chèo nhẹ để lái thuyền xuôi theo dòng • (B) Bọc xuôi chiều, theo cho xuôi chuyện: *Chèo xuôi mát mái.*

CHÈO BẺO (đt) (động) Giống chim nhỏ lông đen, đuôi dài xòe ra: *Chim chèo bẻo.*

CHÈO QUEO (trt) Cách nằm nghiêng, chưn co lại và nằm một mình: *Nằm chèo queo.*

CHÉO (đt) Góc một mặt phẳng: *Chéo áo, chéo khăn, chéo ruộng, chéo đất; Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu (Hò).*

CHÉO CHÉT (trt) Cg. Chót chét, cách nói gio giảnh của đàn bà, nửa như gây gổ, nửa như sàn sì: *Nó chéo chét tối ngày.*

CHÉO VÉO (trt) Khản giọng, cố nói to nhưng tiếng không to: *Nói chéo véo không ai nghe được chi cả.*

CHẻO (trt) Cách ăn nói khôn ngoan nhanh nhẹn: *Ăn nói chẻo.* ♦ **chẻo lẻo** (trt) Cách nói lẹ, liến thoắng: *Mồm mép chẻo lẻo.*

CHÈO CHẸT (trt) Cách nói kéo dài tiếng, nghe nhão: *Nói chèo chẹt.*

CHẸO CHẸO (trt) Cg. Chèo chẹo, nhây, kéo dài không dứt: *Đòi chẻo chẹo.*

CHÉP (đt) Sao y, viết giống bản cũ: *Biên chép, ghi chép; Bẻ lau làm viết chép văn, Âu Dương có mẹ dạy răn như thầy* (cd). ♦ **chép sử** (đt) Soạn và chép có thứ tự những việc đã qua của một nước: *Nhà chép sử.*

CHÉP (đt) Mấp máy hai môi • (thth) Mở, khởi sự nói, thường thì than thở: *Chớ khi chép miệng chép môi, Chớ nằm một chốc dở dội ba bề: Nữ tắc.* ♦ **chép chép** (đt) Chép miệng nhiều lần • (đt) (động) X. Chem chép.

CHÉP (đt) (động) Cg. Cá gáy, giống cá nước ngọt, ngon thịt, sinh sản nhiều.

CHÉP (đt) Cg. Chét, lưỡi sắt dùng giẫy cỏ, xới đất.

CHẸP BẸP (trt) X. Chèm bẹp.

CHÉT (đt) Cg. Chép, cái xuổng nhỏ dùng giẫy cỏ, xới đất • (đt) Niền, ràng, buộc dây vòng quanh cho chắc: *Chét cái thùng.*

CHÉT (đt) (động) Giống cá nước ngọt, mình dài hơi giẹp, thịt chắc và ngon.

CHÉT TAY (đt) Ni bằng hai gang vòng lại: *Cây chuối bằng một chét tay.*

CHÉT CHÓ (đt) Loại bọ chét sống trong lông chó.

CHẸT (tt) Chật, bó sát: *Nghĩ thân rồi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt đầm cả hai* (cd) • (bt) Ép, ăn xới bớt: *Bắt chẹt, ăn chẹt.* ♦ **chẹt gánh** (đt) Đi một con cờ mà ăn được ba con bên đối phương, chẹt một con và gánh hai con • (B) Ăn huê hồng cả bên bán và bên mua, hoặc ăn lời, ăn xới bớt luôn, không phân biệt mối lớn hay nhỏ.

CHÊ (đt) Bỏ, không chọn: *Chuột chê xó bếp không nằm, Chó chê nhà dột ra lần bụi tre* (cd) • Dùng lời hay bộ tỏ không vừa lòng, không cho là phải: *Cam sành chê đắng chẻ hôi, Hồng rim chê lạt cháo bồi khen ngon* (cd). ♦ **chê bai** (đt) Viện cớ để chê, cho là hèn kém, không xứng đáng: *Ai ơi chớ uống mà say, Họ hàng ghét bỏ, chê bai lắm lời* (cd). ♦ **chê cười** (đt) Dùng lời chế nhạo: *Thiên hạ chê cười.* ♦ **chê khen** (đt) Phê bình, vạch ra để tỏ ý chê hoặc khen: *Chê khen lắm chuyện.* ♦ **chê trách** (đt) Chê bai trách cứ: *Bị người đời chê trách.*

CHỀ BỀ (tt) Giương ra to, rộng: *Cái nhà chề bề, cái xe hơi chề bề.*

CHỀ CHÀ (trt) Ung dung, thong thả: *Chề chà ông ới hỏi sinh HTR.*

CHỀ CHỆ (trt) Trì, kéo xuống, oằn: *Xót con lòng nặng chề chệ* (K).

CHẾ (đt) Đổ cho nhiều giọt: *Chế dầu, chế nước, chế xăng* • (B) Pha trộn, tạo thành: *Bào chế, biến chế, đặc chế.* ♦ **chế biến** (đt) Cg. Biến chế, xoay xở theo sự cần dùng, theo tình thế: *Người có tài chế biến.* ♦ **chế dầu** (đt)

Châm dầu, đổ dầu vào: *Chế dầu đèn, chế dầu vô máy* • (B) Khiêu khích thêm, nói dồn vô cho người đã giận càng giận thêm: *Lửa cháy còn chế dầu thêm.* ♦ **chế hóa** (đt) Hợp nhiều chất, nhiều món làm thành một món đồ dùng: *Chế hóa dầu thơm.* ♦ **chế hóa bằng cơ khí** (đt) (chm) Chế hóa kim loại với sự áp dụng những tác dụng cơ khí như cán, rèn, lôi đặng làm cho kim loại thành hình và thay đổi tính chất đúng với nhu cầu. ♦ **chế hóa bằng nhiệt** (đt) (chm) Chế hóa kim loại như thép chẳng hạn, với hơi nóng làm cho thay đổi trạng thái phân tử *(état moléculaire)* của thép, lại làm dịu sức căng thẳng *(tension)* thứ thép bị trui và làm cho thép thêm sức cản *(résistance)*, sức cứng *(dureté)* và giãn tính *(élasticité)*. ♦ **chế hóa kim loại** (đt) (chm) Thay đổi tính chất kim loại để áp dụng đúng với điều kiện cần thiết trong kỹ nghệ *(traitement de métaux)*. ♦ **chế lễ** (đt) Đặt lễ nghi: *Việc chế lễ đã có từ đời xưa.* ♦ **chế liệu** (đt) Vật liệu dùng chế hóa, chế tạo ra những món đồ dùng: *Hàng nội hóa đắt giá là vì phải nhập cảng chế liệu.* ♦ **chế nước** (đt) Châm nước vô bình trà: *Xách bình đi chế nước.* ♦ **chế phẩm** (đt) Hàng hóa chế tạo: *Nhiều chế phẩm làm tại xứ mà mang nhãn hiệu ngoại quốc.* ♦ **chế tác** (đt) Bày ra, đặt ra: *Chế tác lễ nghi.* ♦ **chế tạo** (đt) Làm ra, dùng nhiều vật liệu hợp lại thành một món đồ, có hình thức, có công dụng: *Chế tạo vũ khí, chế tạo vật dụng.* ♦ **chế xăng** (đt) Nh. Chế dầu (hai nghĩa).

CHẾ (đt) Trị, dùng phép tắc ngăn giữ: *Hạn chế, điều chế.* ♦ **chế chỉ** (đt) Ngăn bớt, cấm đi quá: *Chế chỉ những tự do.* ♦ **chế dục** (đt) Ngăn bớt dục vọng, bớt ham muốn: *Cần chế dục để giữ sức khỏe.* ♦ **chế ngự** (đt) Bắt theo sự điều khiển của mình: *Chế ngự tình cảm.* ♦ **chế phục** (đt) Làm cho người phải phục tùng mình: *Có chế phục mới điều khiển được người.* ♦ **chế tài** (đt) (pháp) Biện pháp ngăn ngừa hoặc trừng trị những vi phạm, hoặc giảm thiểu những hậu quả khắc nghiệt của điều luật. ♦ **chế tài đề phòng** (đt) (pháp) Sự phản kháng, khiếu nại trước của một đệ tam nhân để nhà chức trách biết mà ngăn ngừa một hành vi phi pháp: *Người chồng trước của người đàn bà sắp làm giá thú với một người đàn ông khác, đã thi hành chế tài đề phòng với viên hộ tịch để hoãn lại việc làm giá thú, vì giá thú trước chưa tiêu hủy.* ♦ **chế tài trừng trị** (đt) (pháp) Sự tiêu hủy một chứng thư, một giá thú đã vi phạm các điều luật pháp định. ♦ **chế tiết** (đt) Cg. Tiết chế, phân cho có chừng mực, không để quá độ. ♦ **chế trị** (đt) Thống trị, cai trị có tổ chức.

CHẾ (đt) Phép tắc, khuôn khổ, luật: *Bình chế, hiến chế, pháp chế, thể chế.* ♦ **chế độ** (đt) Chính thể, phép tắc căn bản của một chính phủ đặt ra để noi theo đó mà trị nước: *Chế độ Cộng hòa, chế độ Đại nghị* • (B) Cách thức định sẵn cho một tập thể: *Chế độ tù binh, chế độ thường phạm* • Tục lệ thông thường được đa số noi theo: *Chế độ cắp rằng, chế độ mại bản, chế độ cai thầu.* ♦ **chế định** (đt) Định ra, lập ra một phép tắc có hệ thống để ban hành: *Chế định cách cho vay dài hạn.* ♦ **chế hiến** (đt) Lập hiến đặt một hiến pháp cho một nước: *Quyền chế hiến.* ♦ **chế pháp** (đt) Chế độ luật pháp (Cg. Pháp chế): *Chế pháp thời Pháp thuộc, chế pháp đời Lê.* ♦ **chế phục** (đt) Áo quần của một đoàn thể do pháp luật hoặc do đoàn thể ấy quy định: *Chế phục cảnh sát, chế phục học sinh.*

CHẾ (đt) Tang, trở, thời kỳ phải ăn ở theo lễ nghi và luật pháp bắt buộc sau khi có người thân qua đời: *Để chế, mặc đồ chế, tang chế; Bậu để chế cho ai mà tóc mai rành rạnh, Để chế mẹ chồng,vậy hiếu hạnh bậu đâu?* (cd). ♦ **chế phục** (đt) Quần áo tang: *Chế phục cũng tùy thân, sơ mà may.*

CHẾ (đt) Dung cho khỏi, bớt cho, miễn cho: *Châm chế, dung chế; Nghèo quá! Xin ông chế cho việc đó; Bệnh quá! Xin ông chế bớt tôi vài ngày công tác.* ♦ **chế chẩm** (đt) (đệm): Cũng rán xin coi có được chế chẩm chi không; Không chế chẩm gì cả. ♦ **chế giảm** (đt) Chế bớt: *Chế giảm chút đỉnh.*

CHẾ (đt) Nhạo, dùng lời hoặc bộ làm cho người xấu hổ để mình cùng người khác cười chơi. ♦ **chế bác** (đt) Bắt bẻ cho vui, không ác ý. ♦ **chế báng** (đt) Nhạo báng để cười chơi. ♦ **chế biếm** (đt) Chê cười, bao biếm. ♦ **chế giễu** (đt) Nhắm người nào mà giễu cợt. ♦ **chế nhạo** (đt) Nhạo báng cách kiêu ngạo, làm cho người xấu hổ.

CHẾ (tt) Xệ, chìu, oằn xuống vì nặng: *Trái sai quá, chế cả cành.*

CHỆC (đt) Chú (cách phát âm tiếng Thúc của người Triều Châu và Phước Kiến) • (R) Các chú (khách trú), tiếng chỉ người Tàu: *Chú chệc, chệc khách, lai chệc.* ♦ **chệc khách** (đt) Người Tàu, người Trung Hoa, tiếng dùng không có cảm tình: *Lấy chi chệc khách cho hoài tấm thân.* ♦ **chệc tai** (đt) Khách trú lai, người Tàu lai, cha là người Tàu, mẹ là người nước khác.

CHẾCH (tt) Chích, chiếc, lẻ loi, một mình • (R) Chênh (chình), lệch, xiên qua một bên: *Chênh chếch, nghiêng chếch* • Buồn phiền: *Chếch lòng, chếch mếch.* ♦ **chếch bạn** (tt) Lẻ bạn, sống cô độc: *Chim non chếch bạn trên cành, Thương ai chếch bạn một mình chơ ngơ* (cd). ♦ **chếch bóng** (tt) Chích bóng, một mình một bóng: *Một thân chếch bóng năm canh, Tai nghe lác đác ngoài mành sương sa* (cd) • Bóng chếch, bóng ngả, xiên xiên: *Mặt trời chếch bóng.* ♦ **chếch chếch** (trt) Cg. Chênh chếch, xiên xiên, hơi chếch: *Buồn trông chếch chếch sao mai, Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ?* (cd). ♦ **chếch duyên** (tt) Lỡ duyên, còn một mình. ♦ **chếch lệch** (tt) Sai lầm, lệch lạc, không đúng đường lối: *Lập trường chếch lệch, gia cảnh chếch lệch.* ♦ **chếch lòng** (trt) Phiền lòng, chênh bụng, không vừa ý. ♦ **chếch mác** (tt) Cg. Chính mác hay chếch mếch, nghiêng, lệch, không quân bình: *Chiếu chăn chếch mác thiếp chàng bơ vơ* (Chpn). ♦ **chếch mếch** (tt) X. Chếch mác.

CHỆCH (tt) Cg. Trệch, không ở ngay giữa: Chệch một bên.

CHÊM (đt) Kê thêm, để thêm một miếng mỏng cho đừng nghiêng, đừng gập ghềnh: *Chêm chưn bàn, chêm cái tủ* • Bù, thêm vào cho đủ: *Chêm vô cho đủ số* • (B) Đốt, nói gièm thêm: *Nó đã giận rồi mà anh còn chêm vô nữa* • Lót, lừa thế khom lưng cho địch mất thăng bằng khi rơi xuống trúng lưng mình: *Bị chêm té.*

CHÊM CHỆM (trt) Cg. Chềm chệp, chễm chệ hay Chỉnh chệ, cách ngồi nghiêm trang, bệ vệ: *Ngồi chềm chệm.*

CHỆM CHỆP (trt) X. Chềm chệm.

CHỄM CHỆ (trt) X. Chễm chệm.

CHẾN (đt) (bạc) Hiệp, độ bài tứ sắc mà các tay bài để bã

mỗi người một số tiền bằng nhau rồi chơi đến khi nào có một tay hết tiền: *Đậu chến, đứt chến.*

CHÊNH (**CHINH**) (bt) Lệch, nghiêng một bên: *Cái bàn hơi chênh* • (R) Sai, lớn nhỏ hoặc nhiều ít không bằng nhau: *Đòn cân hơi chênh, giá cả chênh nhau quá* • (B) Mếch, buồn, phiền, không vừa ý: *Làm chênh lòng anh em.* ♦ **chênh bụng** (bt) X. Chếch lòng. ♦ **chênh chếch** (trt) X. Chếch chếch. ♦ **chênh chênh** (trt) X. Chếch chếch. ♦ **chênh chòng** (trt) Nghênh ngang, cách nằm không ngay ngắn, không thứ tự của nhiều người: *Nằm chênh chòng.* ♦ **chênh chỏng** (trt) Nh. Chênh chòng. ♦ **chênh lệch** (tt) Không đồng, bên hơn bên kém: *Tuổi tác chênh lệch, giàu nghèo chênh lệch.* ♦ **chênh vênh** (tt) Lỏng thỏng, ngất nghểu, cao trơ trọi và gie ra: *Khi bóng thỏ chênh vênh trước nóc; Quăn queo đuôi chuột, chênh vênh tai mèo* • (R) Lỏng chỏng, bấp bênh, không vững: *Mái hiên chênh vênh, chỗ làm chênh vênh.*

CHÊNH (đt) Chiên, một lối rán vịt hoặc ngỗng.

CHẾNH CHOÁNG (tt) Ngà ngà, mất hoa lên vì say rượu: *Say chếnh choáng* • (R) Xây xẩm, chóng mặt: *Khi không, chếnh choáng muốn té.*

CHỂNH CHOÀNG (tt) Lả tả, rời rạc, không ăn nhau: *Đồ đạc bày chểnh choàng.*

CHỂNH MẢNG (trt) Bơ thờ, hờ hững, không chăm, kéo dây dưa: *Xưa kia ngọc ở tay ta, Bởi chưng chểnh mảng ngọc qua tay người* (cd).

CHỄNH CHỆN (trt) Chững chạc, cách ngồi đàng hoàng, bệ vệ: *Ngồi chễnh chện.*

CHỆNH CHOẠNG (tt) Nh. Chếnh choáng.

CHẾP (đt) Ghép, xếp, gấp lại nhau: *Chếp giấy.*

CHỆP BỆP (tt) X. Chèm bẹp.

CHẾT (tt) Mất, qua đời, trạng thái con người hay con vật hết thở, hết cử động, mất cảm giác do tim hết đập, máu hết chạy: *Bà chết thì khách đầy nhà, Ông chết thì chỉ có gà đầy sân; Chết sống mặc bây, tiền thầy bỏ túi; Chết ba năm sống lại một giờ, Để coi người nghĩa phụng thờ ra sao* (cd) • (R) a) Không chạy, mất nguyên chất, hết dùng được: *Đồng hồ chết, xi măng chết; Gái có chồng như rồng có mây, Gái không chồng như cối xay hết ngõng* • b) Cành khô lá rụng, không hút phân hút nước nữa: *Cây cỏ chết* • (trt) Hết sức, đúng mức: *Mệt chết, sướng chết* • (tht) Tiếng phát ra khi sắp nguy: *Chết! Trời mư; Chết! Người ta tới.* ♦ **chết bà** (bt) Tiếng than: *Chết bà! Tới giờ rồi* • Tiếng chửi, hăm: *Đánh chết bà đa! rồi* • Tiếng chửi, hăm: *Đánh chết bà đa!* ♦ **chết bạo** (tt) Bạo tử, chết cách dữ dằn, có thương tích. ♦ **chết bầm** (tt) Bị bầm thây chết • (thth) Tiếng mắng: *Đồ chết bầm.* ♦ **chết bắn** (tt) Chết vì súng đạn hoặc bị xử bắn chết • Lời thề: *Nói gian cho bị chết bắn đi.* ♦ **chết bất đắc kỳ tử** (bt) Chết thình lình vì tai nạn. ♦ **chết bất tử** (tt) Chết tình lình, không ai ngờ được. ♦ **chết bịnh (bệnh)** (tt) Đau (ốm) rồi chết: *Phải lúc chết thì chết, còn hơn chết bịnh.* ♦ **chết bỏ** (trt) Chết thì thôi, không cần, lời nói liều: *Chết bỏ! Ai sợ?* ♦ **chết bỏ thây** (tt) Lời thề: *Nói láo cho chết bỏ thây đi.* ♦ **chết bụi chết bờ** (tt) Nằm chết hoặc bị vứt thây trong bụi • Lời rủa: *Thây nó, để nó chết bụi chết bờ cho rảnh.* ♦ **chết cả đám** (tt) Cg. Chết chùm, nguy hại nguyên bọn: *Thôi! Chết cả đám rồi!* ♦ **chết cả đống** (tt) Chết thật nhiều, chất đống: *Bom nổ, chết cả đống; Chết cả đống hơn sống một mình, chết co* (tt) *Chết mà chân tay co lại* • (B) Chịu, không còn hoạt động được: *Nằm chết co đây chịu.* ♦ **chết cóng** (tt) Chết vì lạnh (rét), tay chân cóng lại • (B) Nh. Chết co (B). ♦ **chết cửa tứ** (tt) (lóng) Chết đã lâu, tay chân đều cứng, nằm co duỗi không được • (R) Nh. Chết co (B). ♦ **chết cha** (bt) X. Bồ côi cha • Tiếng kêu với ý lo sợ: *Chết cha! Trễ xe rồi!* • Tiếng hăm: Đánh chết cha đa! • Hết đường, tiếng tỏ thất vọng: *Như vầy thì chết cha rồi!* ♦ **chết cháy** (tt) Bị cháy chết, chết trong một cuộc hỏa hoạn: *Heo gà chết cháy rất nhiều.* ♦ **chết chém** (tt) Bị xử tử bằng gươm máy • Tiếng chửi rủa: *Đồ chết chém.* ♦ **chết chẹt** (tt) Bị kẹt chết: *Ở giữa chết chẹt.* ♦ **chết chìm** (tt) Chết dưới nước: *Má ơi con vịt chết chìm, Con thò tay với nó, cá kìm cắn con* (cd). ♦ **chết chóc** (tt) (đệm): Chết: *Chết chóc quá cũng ngán!* • Không chết, chưa chết: Chết chóc gì mà sợ! Bệnh đó mà chết chóc gì? ♦ **chết chồng** (tt) Góa chồng, có chồng mới chết. ♦ **chết chùm** (tt) Nh. Chết cả đám: *Chết chùm với nhau.* ♦ **chết chưa** (tht) Lời than tiếc: *Chết chưa! Quên mất đường rồi!* ♦ **chết chửa** (tht) Nh. Chết chưa. ♦ **chết dại** (tt) Chết vì ăn nhằm món có chất độc, sinh chứng ngây dại. ♦ **chết dịch** (tt) Chết toi, chết vì bịnh dịch • (R) Tiếng chửi rủa: *Đồ chết dịch; Thằng đó nó chết dịch đâu mất rồi?* ♦ **chết dở sống dở** (tt) Chết thì không được mà sống cũng không giải quyết nổi • (B) Lưỡng lự trong vấn đề hết sức gay cấn. ♦ **chết đắm** (tt) Chết đuối, chết chìm trong một tai nạn đắm thuyền: *Ai ngờ chết đắm vớ ngay được chèo HC.* ♦ **chết đâm** (tt) Chết vì bị đâm • Tiếng chửi rủa những tên đầu trộm đuôi cướp hoặc những tên hay lấy vợ người: Thằng đó có ngày bị chết đâm mà! ♦ **chết điếng** (tt) Sửng sờ, kinh ngạc đến đứng chịu, không dạy trở đâu được: *Nghe qua tin đó, tôi chết điếng.* ♦ **chết đói** (tt) Chết vì đói: Năm Ất Dậu, ở Bắc có hơn triệu người bị chết đói • (R) Nghèo nàn, tiếng mắng người: *Đồ chết đói mà phách lối.* ♦ **chết đuối** (tt) Chết chìm, chết đắm, lội đến đuối sức mà không tới bờ và không được ai vớt nên chìm chết: *Chết đuối vớ phải bọt* (tng). ♦ **chết đứ đừ** (tt) Nh. Chết co. ♦ **chết đứng** (tt) Chết mà vẫn đứng như sống: *Từ Hải bị lừa chết đứng trước ba quân* • (B) Khoanh tay chịu, không xoay xở đâu được: *Lúc này tôi chết đứng không chạy hỏi ai được một đồng.* ♦ **chết đường** (tt) Chết ở dọc đường • Lời rủa: *Ăn ở như vậy, cho nó chết đường chết sá cho rồi.* ♦ **chết êm** (tt) Từ từ nhắm mắt, không tỏ đau đớn: *Chết êm như vậy tốt lắm.* ♦ **chết gân** (đt) Liệt gân, không cử động được: *Cái chưn này chết gân đã lâu.* ♦ **chết già** (đt) Chết vì già yếu, không bịnh hoạn, không bị nạn: *Số ông để nữa chết già* • Lỡ thời đến chết. ♦ **chết giả** (đt) Ngất một lát rồi sống lại hoặc bị máu xâm • (R) Giả chết, làm bộ chết: *Cô đó chết giả hay lắm.* ♦ **chết giãy** (đt) Chết sau khi giãy giụa một lát, không chết êm thấm. ♦ **chết giấc** (đt) Chết vì uất khí hay bị ngưng mạch máu một lát: *Bị đánh chết giấc; xúc động đến chết giấc.* ♦ **chết giẫm (giầm)** (đt) Chết đường chết sá, không ai chôn • (R) Lời mắng: *Đồ chết giẫm.* ♦ **chết héo** (đt) Chết vì khô héo: *Cây cối chết héo hết, không ai săn sóc* • (B) Buồn rầu trong tuyệt vọng: *Chịu chết héo thôi, chớ còn mong mỏi chi nữa!* ♦ **chết hụt** (đt) Thoát chết nhờ may mắn • (B) Thoát nguy: *Tôi mới chết hụt đây, không thì rốc túi rồi.* ♦ **chết khát** (đt) Chết vì không

nước uống lâu ngày • (R) Không nước xài: *Nó cúp nước đấy, chết khát hết cả xóm.* ♦ **chết khạp** (trt) (bạc) Khạp (ba lá bài giống nhau) không khu được, vì lá thứ tư dính trong một cái liền: *Nó ăn cây đó, hại tôi chết khạp (tứ sắc).* ♦ **chết khô** (đt) Chết vì khô héo, không được tưới: *Cây chết khô* • (B) Túng bấn, không làm gì được: *Mấy tháng nay, chết khô!* ♦ **chết không kịp trối** (đt) Chết tức tốc vì tai nạn: *Bị xe cán ngang đầu, chết không kịp trối.* ♦ **chết lần chết mòn** (đt) Chết từ từ, bắt đầu lạnh hai bàn chưn, hai bàn tay đến thân mình rồi nhắm mắt ngưng thở • (B) Tiêu hao, lỗ lã lần lần đến khánh kiệt: *Hãng đó bị lỗ mà chết lần chết mòn, bây giờ chỉ còn chạy có một máy.* ♦ **chết lỗ chưn trâu** (đt) Chết vì việc hay tại nơi không đáng chết • (B) Hết thời, bị kẻ dưới tay hạ, làm nhục: *Đi sông đi biển không chết, mà bây giờ lại chết dưới lỗ chưn trâu.* ♦ **chết máy** (tt) Liệt máy, máy không chạy nữa: *Đồng hồ chết máy vì bởi sợi dây thiều, Anh xe em vì bởi sợi chỉ điều xe lơi* (cd). ♦ **chết mất** (trt) Nguy mất, nguy lắm rồi: *Hắn cãi tôi thì chết mất.* ♦ **chết mất mạng** (đt) Lời thề: *Nói gian cho chết mất mạng.* ♦ **chết mất máu** (đt) Lời thề dối hoặc thề cà rỡn, giỡn chơi: *Nói láo cho chết mất máu đi.* ♦ **chết mất thây** (đt) Nh. Chết mất mạng. ♦ **chết mất thở** (đt) Nh. Chết mất máu. ♦ **chết mẹ** t. X. Bồ cô mẹ • (tht) Tiếng kêu than hoảng hốt: *Chết mẹ hôn! Mất cái bóp rồi!* • Lời hăm: *Đánh chết mẹ đa!* • Hết đường, tiếng tỏ thất vọng: *Thôi! Chết mẹ rồi còn gì đâu?* ♦ **chết mệt** (đt) Mê mết, đắm say đến mất cả sáng suốt, khôn ngoan: *Chim khôn chết mệt vì mồi, Người khôn chết mệt vì lời nhỏ to* (cd). ♦ **chết mòn chết mỏi** (đt) Chết trong sự trông đợi lâu ngày • (B) Nhớ nhung, tương tự: *Đi đâu mà hại tôi chết mòn chết mỏi như vầy.* ♦ **chết mồ** (tht) Thấy mồ, lời than trong trường hợp không quan trọng: *Chết mồ hôn! Làm sao đây?* (trt) *Quá, lắm: Đau chết mồ! Đợi lâu chết mồ.* ♦ **chết mồ tổ** (tht) Nh. Chết mổ *(nhưng dậm nghĩa hơn).* ♦ **chết no** (đt) Chết trong no đủ, không thèm khát: *Chết no hơn sống thèm.* ♦ **chết non** (đt) Nh. Chết yểu, chết trong bụng mẹ. ♦ **chết ngạt** (đt) Cg. Chết ngọt hay chết ngộp, chết vì hơi thở toànthán khí trong một chỗ quá kín hoặc bị hơi ngạt của bôm nổ. ♦ **chết ngắn** (đt) Chết thật rồi, lâu rồi, không hi vọng cứu: *Thôi, chết ngắn rồi!* ♦ **chết ngắn co đeo** (tt) Nh. Chết ngắn. ♦ **chết ngắt** (tt) Chết thật rồi, da thịt đã tái, hết mong cứu chữa: *Con gà chết ngắt rồi.* ♦ **chết ngặt** (đt) Chết sau khi ngặt mình, giẫy giụa đau đớn: *Tội nghiệp, chết ngặt nên tay chưn co quắp.* ♦ **chết ngất** (đt) X. Chết giấc. ♦ **chết ngõng** (tt) Tuột ngõng, đất trong cối xay rã, ngõng chạy: *Gái không chồng như cối xay chết ngõng.* ♦ **chết ngộp** (đt) Nh. Chết ngạt. ♦ **chết ngột** (đt) Nh. CHết ngạt. ♦ **chết ngủm** (đt) Nh. Chết ngắn. ♦ **chết người** (trt) Điếng cả thân mình: *Sướng chết người: Nói một câu chết người.* ♦ **chết nhánh** (đt) Có nhánh khô và rụng lá: *Cây này chết nhánh nhiều.* ♦ **chết nhăn răng** (đt) Nh. Chết ngắn • (B) Chịu phép, không xoay xở nữa: *Lúa sụt giá, nhà nông chết nhăn răng hết.* ♦ **chết như rạ** (tt) Chết thật nhiều, thây nằm như rạ ngoài đồng: *Thiên hạ chết như rạ.* ♦ **chết oan** (đt) Không đáng chết mà chết: *Không biết chừ có thể bị chết oan.* ♦ **chết phỏng (bỏng)** (đt) Chết vì nạn lửa hay nước sôi: *Chết phỏng như chuột lột.* ♦ **chết quách** (đt) Chết phứt, lời tự bảo hay bảo người nên chết cho rồi: *Vậy thì chết quách cho rồi.* ♦ **chết queo** (tt) Nh. Chết cóng. ♦ **chết rõ thây** (đt) Chết lâu ngày không được chôn, thây rã • (R) Lời thề: *Tôi mà có nói gian, cho chết rã thây đi.* ♦ **chết răng** (tt) Có răng đã mòn, đã tuột, vặn không ăn: *Cây cốt này chết răng rồi.* ♦ **chết rấm** (tt) Chết rồi đem ngâm nước, lời chửi rủa: *Cái đồ chết rấm.* ♦ **chết rấp** (tt) Chết rồi bị dập thây, không hòm: *Lúc loạn lạc, biết bao nhiêu người bị chết rấp* • (R) Lời mắng: *Đồ chết rấp.* ♦ **chết rũ** (đt) Chết cành lá lòng thòng hoặc xác vắt lòng thòng: *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở sách chọn ngày làm ma* (cd). ♦ **chết rụi** (đt) Chết rồi đây và lá khô rụi mất hết: *Gừng già chết rụi càng nghĩa nhơn* (cd). ♦ **chết sình** (đt) Chết lâu không chôn, để sình lên • (tt) Bá vơ, không ra gì: *Đồ chết sình.* ♦ **chết sông chết suối** (đt) Nh. Chết chìm. ♦ **chết sống** (bt) Dù chết hay sống: *Chết sống gì cũng mặc; Cũng cam chết sống với tình* • (tt) Thật quan trọng: *Việc chết sống mà nói chơi đâu được; Đây là vấn đề chết sống, phải bàn cho kỹ rồi quyết định.* ♦ **chết sớm** (đt) Chết khi chưa già: *Thà chết sớm cho khỏe thân; Chết sớm được mồ mả, chết sau rã thây thi.* ♦ **chết sửng** (trt) Đứng sửng sốt giây lâu, không nói được lời nào: *Nghe qua, tôi chết sửng.* ♦ **chết tê** (trt) Sượng sùng, không nói được, không biết xử trí ra sao: *Mắc cỡ quá, tôi chết tê một hồi lâu.* ♦ **chết tía** (đt) Nh. Chết cha. ♦ **chết tiệt** (đt) Tiệt nòi, tiệt giống: *Nước ngập lâu, cây cỏ chết tiệt.* ♦ **chết toi** (đt) Nh. Chết dịch • Mất toi, tiêu không đáng: *Vô đó, chết toi hết hai trăm đồng.* ♦ **chết tổ** (bt) Lời hăm: *Đánh chết tổ đa!* ♦ **chết tốt** (đt) Như chết êm: *Ông già chết tốt quá* • (trt) Nh. Chết tươi: *bị đập chết tốt.* ♦ **chết tức chết tối** (đt) Chết trong trường hợp không đáng chết hoặc chết khi chưa trả được thù, còn nhiều ân hận. ♦ **chết tức tưởi** (đt) Chết khi còn căm hận trong lòng hoặc làm cho người trong thân đau đớn. ♦ **chết tươi** (đt) Chết ngay lập tức: *Bị xe cán chết tươi* • (tht) Tiếng phát ra khi bắt chợt được việc nguy: *Chết tươi! Hỏng rồi!* ♦ **chết thảm** (đt) Chết cách thảm thiết, để nhiều đau đớn cho người sống: *Tội nghiệp! Chết thảm quá, vợ con có hay biết chi đâu!* ♦ **chết thân** (trt) Cực thân, khổ tấm thân: *Làm chết thân không nài.* ♦ **chết thèm** (trt) Thèm khát lắm: *Bây giờ tôi chết thèm món đó; Có đi chỗ khác chơi không, bộ mày chết thèm hả?* ♦ **chết thiêu** (đt) Chết trong lửa do ý muốn: *Nhiều thầy tu chết thiêu rất can đảm.* ♦ **chết thui** (đt) Nh. Chết cháy. ♦ **chết trân** (trt) Nh. Chết điếng. ♦ **chết trận** (đt) Chết ngoài mặt trận, trong khi hành quân: *Binh sĩ chết trận rất nhiều.* ♦ **chết trẻ** (đt) Chết lúc trẻ tuổi, chưa vợ chưa chồng: *Chết trẻ khỏe ma* (tng). ♦ **chết treo** (đt) Bị thắt cổ chết do án tử hình của một vài nước. ♦ **chết trong** (đt) Chết trong sự thanh bạch, không nhục nhã: *Chết trong hơn sống đục.* ♦ **chết trôi** (đt) Nh. Chết chìm. ♦ **chết trương** (đt) Chết lâu không chôn, thây sình (trương) lên. ♦ **chết vải** (bt) Chết ông vải nói tắt, lời than: *Chết vải hôn! Tiêu mất hết ba trăm* • Lời hăm, lời mắng: *Chết vải mày đa!* ♦ **chết vằm** (tt) Tiếng mắng: *Thằng chết vằm này, mày có đi không?* ♦ **chết vất** (tt) Hư đời, nhớt kiếp, tiếng mắng đứa vất mả biếng nhát, không lo làm ăn: *Thằng chết vất.* ♦ **chết vinh** (đt) Chết trong vinh dự: *Chết vinh hơn sống nhục.* ♦ **chết vốn** (bt) Kẹt vốn, tiền vốn nằm kẹt một nơi, không té lời được: *Bị ký quỹ chết vốn hết.* ♦ **chết vợ** (tt) Góa vợ, vợ đã chết: *Đàn ông chết*

vợ. ♦ **chết xẻ** (bt) Tiếng chửi rủa: *Cái thằng chết xẻ! Đồ chết xẻ.* ♦ **chết yểu** (đt) Chết non, chết khi còn trẻ: *Số nó chết yểu mà.*

CHI (trt) Gì, tiếng dùng trong các câu hỏi: *Chi ngon bằng gỏi cá nhồng, Chi vui bằng được tin chồng vinh qui?* (cd); *Cái ci, làm chi, việc chi, phải chi, có chi, hay chi.* ♦ **chi bằng** (trt) Sao bằng, lời chọn sau khi so sánh: *Ở thì mang tai tiếng, chi bằng đi phứt cho rồi.* ♦ **chi chi** (trt) Những gì, thế nào, tiếng gộp những điều, những món mà mình bảo người kể ra: *Anh muốn chi chi thì kể hết trên giấy rồi đưa tôi xem; Chi chi mà vui thế?* ♦ **chi đây** (trt) Gì đây, lời phân bua: *Thương chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây* (cd). ♦ **chi đâu** (trt) Gì đâu, lời giải: *Có chi đâu; Việc đó coi lớn xộn vậy chớ không có chi đâu.* ♦ **chi đó** (trt) Chi cho quá lắm, lời can hoặc than trách: *Tài tình chi lắm cho trời đất ghen* (K). ♦ **chi nữa** (trt) Còn nữa để làm chi, lời trách hoặc hỏi: *Da mang chi nữa dèo bòng* (Co). ♦ **chi rứa** (trt) Gì vậy, cái gì vậy, tiếng hỏi: *Chi rứa hỡi anh?* ♦ **chi sá** (trt) Sá chi, quản gì: *Chi sá gian lao.* ♦ **chi sờn** (trt) Chẳng sờn, không nao núng: Chi sờn nguy hiểm.

CHI (đt) Cành, nhánh: *Kim chi ngọc diệp; Chi nghênh nam bắc điểu, Diệp tống khứ lai phong TĐ* • (R) Ngành, phụ, một phần của cái chánh rẽ ra: *Nhà ấy có mấy người con trai, ngày sau sẽ có mấy chi; Chi ngánh* • Tiêu, xuất ra: *Sổ chi, chi tiêu* • (đt) Chống giữ: *Chi kháng, chi trì.* ♦ **chi bộ** (đt) Nhóm nhỏ của một đảng chánh trị do nhiều tiểu tổ hợp thành: *Chi bộ Lý Thường Kiệt của đảng* X. ♦ **chi cấp** (đt) Cấp tiền cho: *Hội phải dự trù số chi cấp cho những hội viên thất nghiệp.* ♦ **chi chít** (trt) Lí tí đầy: *Nhiều chi chít; Trên núi cao trông xuống thấy nhà chi chít.* ♦ **chi diệp** (đt) Cành lá • (B) Con cháu. ♦ **chi dụng** (đt) Xài, tiêu dùng: *Lấy tiền đâu chi dụng.* ♦ **chi điếm** (đt) Cg. Chi quán, tiệm ngánh, tiệm nhỏ do hãng chánh đặt nơi khác: *Các hãng bảo hiểm đặt chi điếm khắp nơi.* ♦ **chi độ** (đt) Xuất tiền cấp dưỡng cho: *Chi độ thê nhi* • (thth) Xài qua ngày, sống hằng ngày: *Chi độ hồ khẩu; Nghèo phải đi mua bán mà chi độ cho qua ngày.* ♦ **chi đội** (đt) Một nhánh của một bộ đội: *Chi đội Đinh Tiên Hoàng.* ♦ **chi hội** (đt) Một nhánh của một hội ở một địa phương: *Chi hội Vĩnh Khánh.* ♦ **chi li** (tt) Lắt nhắt, vụn vặt: *Sự hiểu biết chi li của người mù rờ voi* • (triết) Thuộc về chi tiết nhỏ nhít thật chính xác: *Cái biết của khoa học là cái biết về những hiện tượng, nên cái nhìn của khoa học là cái nhìn chi li.* ♦ **chi lộ** (đt) Đường ngánh, lộ rẽ, đường nhỏ từ một lộ cái rẽ ra. ♦ **chi lưu** (đt) Nhánh sông, sông contừ sông cái rẽ ra: *Sông Nhật Tảo là một chi lưu sông Vàm Cỏ Đông.* ♦ **chi ngánh** (đt) Cg. Chi nhánh, cơ quan địa phương của cơ quan chánh: *Chi ngánh Cần Thơ của công ty bảo hiểm* X. ♦ **chi nhánh** (đt) X. Chi ngánh. ♦ **chi phái** (đt) Nhánh của một họ: *Họ Nguyễn có nhiều chi phái.* ♦ **chi phí** (đt) Sở tổn, phí tổn, tiền tiêu xài: *Có nhiều chi phí vặt vạnh không thể tính trước được* • (đt) Tiêu pha, xài: *Phải để ra một số tiền đặng chi phí hằng ngày.* ♦ **chi phiếu** (đt) Ngân phiếu, giấy do mình viết, ký tên rồi giao cho một người khác tới lãnh tiền ở một cơ quan tín dụng mà mình có gởi tiền: *Chi phiếu ngân hàng, chi phiếu ngân khố, chi phiếu bưu điện.* ♦ **chi phiếu chuyển trương** (đt) Chi phiếu dời một số tiền trương mục này qua trương mục khác (chèque de virement). ♦ **chi phiếu hoành tuyến** (đt) Chi phiếu gạch tréo *(chèque barré).* ♦ **chi phó** (đt) Kỳ tiền phải trả, sự trả tiền *(paiement).* ♦ **chi phó diên kỳ** (đt) Kỳ trả tiền được hoãn lại *(paiement différé).* ♦ **chi phó mạng lịnh** (**mệnh lệnh**) (đt) Lịnh chánh phủ dạy trả tiền *(ordre de paiement).* ♦ **chi phối** (đt) Cầm giữ, chia công việc cho nhiều người • Chỉ huy điều khiển, có ảnh hưởng mạnh: *Chi phối hết anh em; Bị chi phối.* ♦ **chi quán** (đt) Nh. Chi điếm. ♦ **chi tiết** (đt) Cành và đốt • (B) Phần vụn vặt, nhỏ nhặt: *Kể rõ chi tiết.* ♦ **chi tiêu** (đt) Tiêu pha, tiêu xài, xuất ra: *Chi tiêu phải có chừng mực.* ♦ **chi tử** (đt) Con thứ, không phải trưởng. ♦ **chi thu** (**thâu**) (bt) Xuất nhập, xài ra thâu vô: *Chi thu phải rành rẽ.* ♦ **chi thủy** (đt) Dòng nước ngánh, nước của một chi lưu. ♦ **chi thuộc** (đt) Bà con các ngành trong họ. ♦ **chi trì** (đt) Chống giữ, cự để giữ lại. ♦ **chi trưởng** (đt) Nhánh lớn, con cháu người con trưởng • Cg. Trưởng chi, người cầm đầu một cơ quan nhà nước ở cấp quận: *Chi trưởng bưu điện Thủ Đức.*

CHI LAN (đt) Cỏ chi và cỏ lan: *Ai về em gởi bức tranh, Tô con chim sáo đậu cành chi lan* (cd) • (B) Thơm tho, hiền, có đức hạnh: *Gần người hiền như vào cửa chi lan.*

CHI MA (đt) (thực) Cây mè (vừng).

CHI TỬ (đt) (Đy) Hột (hạt) dành dành, khí lạnh, vị đắng, không độc.

CHI (tt) Hình gãy (giống chữ chi): *Hình chữ chi.*

CHÌ (đt) Kim loại màu xám, thật nặng và tương đối mềm: *Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên công nên chiêng* (cd) • (R) Vật đúc bằng chì cỡ ngón tay út, có lỗ nhỏ ở giữa để xỏ nhợ câu hoặc nhợ chài đặng trầm xuống đáy nước: *Câu sông thì phải có chì, Có vợ phải giữ, không thì nó bung* (cd); *Đặng cả chài lẫn chì* (tng) • (tt) Màu xám đen: *Mặt bủng da chì, Tóc quấn môi chì* • Chất than nhồi làm ruột bút: *Bút chì.* ♦ **chì hàn** (đt) (chm) Thứ chì có pha thiếc (étain) để hàn kim loại. ♦ **chì hàn cực mịn** (đt) (chm) Thứ chì chế 37 phần chì và 63 phần thiếc để hàn những vật bằng thiếc và hợp kim pha thiếc *(soudure extrafine).* ♦ **chì hàn mịn** (đt) (chm) Thứ chì pha 40 phần chì và 60 phần thiếc có một độ chảy 195°, dùng hàn vật dụng gia chánh *(soudure claire).* ♦ **chì hàn sáng** (đt) (chm) Thứ chì pha thiếc đồng tỷ lệ có một độ chảy 205° dùng hàn sắt tây và vật dụng bằng đồng *(soudure claire).* ♦ **chì hàn thông dụng** (đt) (chm) Thứ chì pha 60 phần chì và 40 phần thiếc, có một độ chảy 215° dùng hàn hầu hết các loại kim như đồng, thau, sắt, thép, sắt tây, mạ chì *(soudure courante).* ♦ **chì hàn thợ gò** (đt) (chm) Cg. Chì ô che, thứ chì pha 67 phần chì và 33 phần thiếc, có một độ chảy 250°, dùng hàn như chì thông dụng *(soudure du chaudronnier ou au 1/3).* ♦ **chì hàn thợ ống nước** (đt) (chm) Thứ chì pha 70 phần chì và 30 phần thiếc (độ chảy 260°) hay 75 phần chì và 25 phần thiếc (độ chảy 270°) dùng hàn bằng đèn, hàn đứng, hàn đắp, hàn gút (soudure du plombier).

CHÌ BỈ (trt) Cách ngồi như pho tượng, không cử động, cũng không nói năng gì: *Ngồi chì bỉ một đống.*

CHÌ CHIẾT (đt) Đay nghiến, bắt bẻ cay nghiệt: *Chì chiết như chị dâu với em chồng.*

CHÍ (đt) (động) Cg. Chấy, loại rận nhỏ trong tóc, sống bằng máu người: *Bắt chí, trứng chí.* ♦ **chí đực** (đt) Chí chửa, chí cái có chửa, to con. ♦ **chí mén** (đt) Chí mới nở

• (B) Con nít, tiếng gọi khi dễ người còn trẻ: *Chí mến mà cũng lối.* ♦ **chí rận** (dt) Chí và rận • (thth) Chí, tiếng dùng khi muốn nói nhiều chí: *Không gội đầu, để chí rận ở đầy.*

CHÍ (dt) Ý, lòng định làm một việc gì: *Bền chí, đắc chí, phỉ chí, thích chí, vững chí; Có chí làm quan, có gan làm giàu.* ♦ **chí cả** (dt) Chí lớn, cái chí mưu đồ việc lớn lao: *Nam nhi chí cả.* ♦ **chí cao** (dt) Nh. Chí cả: *Cho hay thục nữ chí cao* (K). ♦ **chí cốc** (dt) Chí ham lãnh lương (gạo) • (B) Người ham lợi lộc, chỉ nhắm vào quyền lợi. ♦ **chí dốc** (dt) Dốc lòng, quyết ý, đem hết ngày giờ vào: *Chí dốc học hành.* ♦ **chí hướng** (dt) Khuynh hướng, ý chí, chí nhắm vào một việc làm nào: *Anh em đồng chí hướng.* ♦ **chí khí** (dt) Chí và khí khái, có gan dám làm: *Vân Tiên chí khí hiên ngang* (LVT). ♦ **chí lăm** (bt) Định bụng, quyết định làm nhiều lần nhưng chưa làm được vì gặp trở ngại hay chưa có dịp: *Dầu xa dầu cách mấy năm, Nhưng em cũng phải chí lăm đợi chàng* (cd), *Chí lăm bắn nhạn về mây* (LVT). ♦ **chí lớn** (dt) Nh. Chí cả: *Những chí lớn gặp nhau.* ♦ **chí mấm** (dt) Lòng quả quyết, không bao giờ thay đổi: *Người có chí mấm.* ♦ **chí nguyện** (bt) Ý muốn, lòng mong mỏi: *Chí nguyện đã thành.* ♦ **chí nguyện quân** (dt) Lính tình nguyện. ♦ **chí quyết** (trt) Nhất định, quyết ý làm dầu gặp trở ngại cũng làm: *Sử kinh anh rán giồi mài, Lòng em chí quyết đợi hoài duyên anh* (cd). ♦ **chí sĩ** (dt) Người có chí và có tiết tháo: *Nhiều chí sĩ bỏ mình vì nước.* ♦ **chí thú** (trt) Siêng năng, cần kiệm, biết lo làm ăn: *Chí thú làm ăn.*

CHÍ (trt) Đến, tới: *Từ đầu chí cuối, từ Nam quan chí Cà Mau; Tóc dài chí gót* • Rất, tới mức cao nhất: *Dĩ chí, đông chí.* ♦ **chí cao** (trt) Rất cao, cao chót vót. ♦ **chí công** (tt) Rất mực công bình: *Chí công vô tư* • Thượng đế, Trời: *Đấng Chí công; Chí công thương kẻ mồ côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngả nào* (cd). ♦ **chí hiếu** (tt) Hiếu để rất mực: *Đứa con chí hiếu.* ♦ **chí kỳ** (tt) Đến kỳ, đúng ngày hẹn: *Nông vụ chí kỳ.* ♦ **chí khổ** (tt) Thật khổ, khổ quá: *Như vầy là chí khổ.* ♦ **chí linh** (tt) Rất linh, rất thiêng: *Thề (xăm) dạy thế thì chí linh.* ♦ **chí lý** (tt) Đúng lý, phải lẽ: *Anh bàn thế rất chí lý.* ♦ **chí minh** (tt) Thật sáng suốt, công bình: *Bản án chí minh.* ♦ **chí ngôn** (dt) Lời phải, đúng lý lẽ: *Thật là một chí ngôn.* ♦ **chí nhân** (dt) Người hiền, cao thượng • Lòng biết thương người, biết xét. ♦ **chí nhẫn** (đt) Nhịn nhục hết sức. ♦ **chí như** (trt) Còn như, vả như, tiếng kể thêm một chi tiết ngược lại: *chí như tôi, ai sao mặc ai, tôi không can dự như anh vậy dâu.* ♦ **chí nhựt (nhật)** (dt) Ngày đông chí và hạ chí, hai ngày mà trái đất xa mặt trời nhất. ♦ **chí tài** (tt) Rất giỏi, rất tài. ♦ **chí tình** (trt) Hết lòng, hết sức thành thật: Đối xử nhau như vầy thật là chí tình • (thth) Ngay, cho ngay: *Nói chí tình.* ♦ **chí tâm** (tt) Hết lòng, rất có lòng. ♦ **chí tôn** (tt) Đấng tôn kính • (thth) Vua, trời, bậc cao nhất. ♦ **chí tử** (trt) Đến chết • (thth) Gần chết: *Bị đánh chí tử* • Quá lắm: *Nghèo chí tử, buồn chí tử.* ♦ **chí thành** (tt) Rất thành thật. ♦ **chí thân** (tt) Rất thân thiết, thân mật. ♦ **chí thiết** (tt) Nh. Chí thân. ♦ **chí ư** (trt) Đến như: *Chí ư người giàu có mà cũng tham là tại sao?*

CHÍ (dt) Cầm cố, để làm tin. ♦ **chí quyền** (dt) (pháp) Quyền cầm cố để vay nợ: *Chí quyền bất động sản (gage).* ♦ **chí tử** (dt) Con tin, người bị giữ làm tin.

CHÍ CHA CHÍ CHÁT (trt) Tiếng búa đập đe, đập sắt: *Đập chí cha chí chát tối ngày.*

CHÍ CHÓE (trt) Tiếng la khóc của trẻ con: *La khóc chí chóe luôn.*

CHỈ (dt) Sợi dài đánh bằng bông vải, bằng tơ để may, thêu: *Cuống chỉ, kim chỉ, Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng cá lần ra khơi; Chỉ đâu mà buộc ngang trời, Thuốc đâu mà chữa cho người lẳng lơ* (cd) • (R) Đường nhỏ dài trong sự trang trí: *Bắt chỉ, chạy chỉ* • (dt) Vật mảnh, có sợi nhỏ: Cỏ chỉ. ♦ **chỉ bộp** (dt) Chỉ xe lơi, chưa săn. ♦ **chỉ điều** (dt) Cg. Chỉ hồng, sợi chỉ màu đỏ • (B) Duyên nợ trai gái:... *Xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi* (cd). ♦ **chỉ hồng** (dt) X. Chỉ điều: *Khuyên em giữ phận cho đồng, Chọn nơi phải đạo chỉ hồng sẽ xe* (cd). ♦ **chỉ len** (dt) Chỉ to sợi mà mềm, đánh bằng lông cừu, để đan áo, vớ... ♦ **chỉ mành** (dt) Chỉ thật nhỏ sợi: *Tiếc công xe sợi chỉ mành, Nối ba lần chẳng đặng bất thành tại em* (cd) • (B) Tình trạng hệ trọng, nguy cấp: *Chỉ mành treo chuông.* ♦ **chỉ ống** (dt) Chỉ quấn trong ống tiện tròn, có lỗ ở giữa. ♦ **chỉ nõi** (dt) Chỉ quấn thành nõi tròn nhỏ, không có cốt. ♦ **chỉ tay** (dt) Đường hủng trong lòng bàn tay, chỉ việc kiết hung họa phước: *Xem chỉ tay.* ♦ **chỉ tơ** (dt) Chỉ đánh bằng tơ kén con tằm. ♦ **chỉ thắm** (dt) X. Chỉ điều: *So ra ai kém ai đâu, Người xe chỉ thắm ta xâu hạt vàng* (cd). ♦ **chỉ vải** (dt) Chỉ đánh bằng sợi bông vải.

CHỈ (dt) Ngón tay • (R) (đt) Dùng ngón tay ra dấu cho người trông theo: *Chỉ đường, chỉ nhà* • Dẫn dắt, bày biểu: *Chỉ dẫn, chỉ đạo* • Bươi móc ra trách: *Chỉ trích.* ♦ **chỉ bảo** (đt) Dạy bảo, chỉ cho biết phải trái, tốt xấu: *Nhờ ơn chỉ bảo.* ♦ **chỉ chọc** (đt) Chỉ với mục đích kẻ vạch, hại người: *Ai làm gì mặc ai, đừng chỉ chọc mà sanh thù oán.* ♦ **chỉ chừng** (đt) Chỉ lôi thôi, không chắc chỗ, không rõ ràng: *Chỉ chừng cho nó đi, tới đó rồi hỏi thăm nữa* • Chỉ cầm chừng thỉnh thoảng nhắc nhở chớ không theo dõi: *Chỉ chừng cho nó làm, hơi nào ngồi một bên.* ♦ **chỉ danh** (đt) Chỉ đích tên, ghi rõ tên họ: *Phiếu câu lưu luôn luôn là phiếu chỉ danh.* ♦ **chỉ dẫn** (đt) Chỉ đường dẫn lối; chỉ cách thức cho người làm theo: *Lời chỉ dẫn: Chỉ dẫn mưu mẹo.* ♦ **chỉ đạo** (đt) Chỉ đường • (R) Điều khiển dẫn dắt: *ủy ban chỉ đạo; Vai trò chỉ đạo.* ♦ **chỉ định** (đt) Chỉ đường lối, cách thức nhất định: *Việc ấy do cấp trên chỉ định* • (thth) Định vai, sai người (không cử, không bắt thăm): *Chỉ định người đi công tác; Tôi được chỉ định làm việc này.* ♦ **chỉ điểm viên** (dt) Người điểm chỉ, cho tin tức kín *(indicateur).* ♦ **chỉ giáo** (đt) Dạy bảo: *Nếu có sai lầm, xin ông chỉ giáo giùm.* ♦ **chỉ huy** (đt) Chỉ dẫn và ra hiệu • (R) Điều khiển: *Chỉ huy trận đánh; Chỉ huy việc đổ bộ.* ♦ **chỉ huy trưởng** (dt) (qs) Viên sĩ quan cầm đầu một bộ đội. ♦ **chỉ mặt** (đt) Nhìn nhận người gây ra tội trạng: *Bao bố chỉ mặt, dẫn đi chỉ mặt; Chỉ mặt đặt tên.* ♦ **chỉ nam** (đt) Chỉ hướng nam • (thth) Chỉ cách thức, đường lối phải theo: *Y dược chỉ nam.* ♦ **chỉ nam châm** (dt) Cây kim chỉ nam trong địa bàn, một đầu hướng nam, một đầu chỉ hướng bắc. ♦ **chỉ nẻo** (đt) Chỉ đường, chỉ lối. ♦ **chỉ phúc hôn** (dt) Tục ước hôn, hứa làm sui với nhau, khi con còn trong bụng. ♦ **chỉ số** (dt) Con số gốc phải nhân: *Chỉ số lương là những nấc thang lấy làm hệ số để tính lương khi biết được số lương tương đương với một chỉ số gốc.* ♦ **chỉ sử** (đt) (gọi lầm bỉ xử): Bày biểu, xui

giục: *Đứng ngoài chỉ sử; Chỉ sử người làm quấy.* ♦ **chỉ tốc kế** (dt) Đồng hồ chỉ sức chạy của xe trong một giờ *(indicateur de vitesse).* ♦ **chỉ thị** (dt) Chỉ biểu, dạy cách thức: *Chỉ thị cho thầy thợ làm* • (dt) Lịnh dạy có nói rõ cách thức làm việc: *Ra chỉ thị, gởi chithị.* ♦ **chỉ thiên** (trt) Chỉ lên trời, nhắm lên trời: *Bắn chỉ thiên, ớt chỉ thiên.* ♦ **chỉ trích** (đt) Vạch ra để chê trách: *Làm việc đừng sợ chỉ trích; Chỉ trích xây dựng.* ♦ **chỉ trỏ** (đt) Chỉ với ngón tay: *Xem đánh cờ mà chỉ trỏ thì sinh rầy.* ♦ **chỉ vẽ** (đt) Bày biểu kỹ, dẫn nhiều chi tiết: *Chỉ vẽ cho thợ làm.*

CHỈ (trt) Duy, vốn, có thế mà thôi, có bấy nhiêu mà thôi: *Chiều chiều dạo mát dưới trăng, Trông lên chỉ thấy chị Hằng ở trong* (cd). ♦ **chỉ có** (trt) Duy có, có một mà thôi: *Chỉ có anh mới nhịn được như thế.* ♦ **chỉ là** (trt) Vốn là, là vậy thôi, không thể khác hơn: *Chỉ là vấn đề sinh sống thôi, không chi khác cả.* ♦ **chỉ thị** (trt) Đích thị, nó chớ không ai khác hoặc đó chớ không đâu khác cả: *Nó chỉ thị là con bò cạp đất.* ♦ **chỉ vì** (trt) Chẳng qua là, vì thế chớ không vì lẽ nào khác cả: *Chỉ vì tôi nghèo, người ta mới khi dễ tôi.*

CHỈ (bt) Dừng lại, ngăn cấm đi đến: *Cấm chỉ.* ♦ **chỉ ai** (dt) X. Cử ai. ♦ **chỉ huyết** (bt) Cầm máu, không để máu chảy ra nữa: *Thuốc chỉ huyết.* ♦ **chỉ khái** (bt) Cầmho, trị bịnh ho: *Thuốc chỉ khái, chỉ khái tán.* ♦ **chỉ khát** (bt) Làm cho đã khát, hết khát nước: *Chỉ khát hoàn.* ♦ **chỉ thống** (bt) Làm dịu cơn đau: *Chỉ thống hoàn.*

CHỈ (dt) Giấy: *Bài chỉ, chứng chỉ, giấy tín chỉ.* ♦ **chỉ tệ** (dt) Bạc giấy, tiền bằng giấy.

CHỈ (dt) Đơn vị cân lường, 1/10 của 1 lượng, 10 phân, tức 3gr.75: 5 chỉ vàng, 2 chỉ sẽ về.

CHỈ THỰC (dt) Bắp con chàng, trái bắp con phơi khô, một vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, không độc nhưng đàn bà có thai phải kiêng.

CHỈ XÁC (dt) (tb) Vỏ bưởi phơi khô, khí lạnh, vị đắng và chua, không độc nhưng đàn bà có thai không được dùng.

CHỊ (dt) Vai và tiếng gọi người con gái cùng cha mẹ mà sinh trước mình: *Đầu lòng hai ả tố nga, Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân* (K) • (R) Vai và tiếng gọi những người đàn bà dính dáng xa gần với mình mà vào hàng chị mình: *Chị chồng, chị dâu, chị họ, chị em bạn dì; Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày* • Tiếng gọi người đàn bà quen hoặc không, xuýt xoát tuổi với mình: *Chị em, Chị kia bới tóc đuôi gà, Nghiêng tai hỏi nhỏ cửa nhà chị dâu* • Tiếng gười gái hoặc đàn bà tự xưng với người nhỏ tuổi hơn: *Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe; Gánh thì chị lại trả công, Mặt em chả đáng là chồng chị đâu* (cd). ♦ **chị ả** (dt) Chị chàng, tiếng chỉ người đàn bà nào, với ý khinh: *Chị ả lượn qua lại mấy lần rồi đi luôn.* ♦ **chị cả** (dt) Chị trưởng, người chị lớn hơn hết: *Chị cả tôi năm nay 50 tuổi* • (R) a) Người đàn bà lớn hơn hết hay có uy tín hơn hết trong một giới: *Chị cả trong làng báo* • b) Tiếng chỉ người vợ lớn: *Thấy anh em cũng muốn chào, Sợ rằng chị cả giắt dao trong mình* (cd). ♦ **chị chàng** (dt) X. Chị ả. ♦ **chị chồng** (dt) Vai chị của chồng mình đối với mình: *Làm dâu với chị chồng.* ♦ **chị dâu** (dt) Vợ của anh mình hay anh bạn mình: *Chị dâu em bạn có đâu lỗi nghì* (LVT). ♦ **chị em** (dt) Chị và em, tiếng gọi chung nhiều người gái hay đàn bà, có thể có đàn ông con trai ở trong, nhưng người lớn hơn hết phải là đàn bà: *Nhác trông sao Dẫu về đông, Chị em ra sức cho xong ruộng này; Miệng mời tay lại mở nem, Nem thời có ít, chị em thời nhiều.* ♦ **chị em bạn** (dt) Chị em chơi thân nhau, có thể có đàn ông con trai, nhưng người lớn hơn hết phải là đàn bà con gái. ♦ **chị em bạn dâu** (dt) Chị em cùng làm dâu trong một nhà, vợ của hai hoặc nhiều anh em: *Chị em bạn dâu cùng chung số phận.* ♦ **chị em bạn dì** (dt) Hai hoặc nhiều chị em (có thể có đàn ông con trai nhưng vai lớn vẫn là đàn bà) con của hai hay nhiều chị em gái một gia đình, tức cùng chung một đầu ông ngoại. ♦ **chị em bạn gái** (dt) Chị em bạn toàn là đàn bà con gái: *Chị em bạn gái với nhau mà mắc cỡ làm gì?* ♦ **chị em bạn học** (dt) Chị em bạn cùng học chung một lớp hay một trường, có thể có con trai trong nhóm, nhưng người lớn hơn hết phải là con gái. ♦ **chị em cô cậu** (dt) Sắp con của anh hay chị em ruột (một đàn ông, một đàn bà) người này gọi cha người kia là cậu và người kia gọi mẹ người này là cô, cả hai bên đều có một ông mà kẻ gọi ông nội, người gọi ông ngoại. ♦ **chị em chú bác** (dt) Sắp con của hai anh em ruột mà con nhà bác là gái (cùng một họ). ♦ **chị em gái** (dt) Chị em ruột, toàn là con gái và đàn bà. ♦ **chị em ruột** (dt) Chị em cùng cha mẹ, toàn là gái hoặc có trai, nhưng người lớn hơn hết phải là gái. ♦ **chị gái** (dt) Chị ruột, chị cùng cha mẹ với mình. ♦ **chị Hai** (dt) Vai và tiếng gọi người chị, con thứ hai trong gia đình miền Bắc, con trưởng trong gia đình miền Nam, hoặc vợ của anh Hai trong nhà hay hàng xóm. ♦ **chị Hằng** (dt) Nàng Hằng Nga trong mặt trăng; Chiều chiều dạo mát dưới trăng, Trông lên chỉ thấy chị Hằng ở trong • (R) Mặt trăng: *Chị Hằng lại đành hanh chi mấy BN.* ♦ **chị họ** (dt) Người chị con nhà bác, cùng một họ với mình. ♦ **chị kia** (dt) Tiếng gọi một người đàn bà khi muốn sinh sự: *Chị kia bới tóc cánh tiên, Ghe bầu đi cưới một thiên cá mòi* • Tiếng chỉ một người đàn bà khác: *Chị này đen hơn chị kia.* ♦ **chị lị** (dt) Không phải chị, không gọi bằng chị: *Chị lị chớ chị.* ♦ **chị nuôi** (dt) Người chị do cha mẹ mình nuôi hoặc người chị đang hay đã nuôi mình • Tú bà, tào kê, người đàn bà nuôi điếm (đối với em út trong nhà). ♦ **chị ruột** (dt) Người chị cùng cha mẹ. ♦ **chị vợ** (dt) Chị của vợ mình • Tiếng chỉ vợ của người trong câu chuyện: *Cha đó nghèo mà có một chị vợ không biết lo chi cả.*

CHIA (đt) Phân ra nhiều phần: *Giàu thì chia bảy chia ba, Phận em là gái có là bao nhiêu* • Phân đều cho nhau: *Toán chia; Một năm chia mười hai kỳ, Thiếp ngồi thiếp tính khó gì chẳng ra* • San sẻ với: *Chia buồn, chia cay xẻ đắng* • Tách rời ra: *Chia ly, chia rẽ* • Phát từng người: *Chia bài.* ♦ **chia bài** (đt) (bạc) Phát từng lá hay từng tay năm lá cho các tay chơi, tuần tự từ mặt qua trái hay ngược lại. ♦ **chia bơi** (đt) (đệm): Cg. Chia chác, chia cho mỗi người một phần: *Dù nhiều ít cũng chia bơi cho đều.* ♦ **chia buồn** (đt) Chịu một phần buồn rầu với người có việc buồn: *Xin chia buồn cùng tang quyến.* ♦ **chia con** (đt) Lãnh mỗi người một vài đứa con sau khi đã bỏ nhau theo thỏa thuận hay do án tòa. ♦ **chia của** (đt) Chia của cải ông bà để lại giữa những người thừa kế hoặc chia của cải sau khi để bỏ • (R) Chia hàng, chia tiền hay đồ vật mới trộm hoặc cướp được: *Ăn hàng xong về chia của.* ♦ **chia chác** (đt) (đệm): Chia ra, lãnh phần được chia: *Anh em, phải chia chác cho đều: Đếm phần hùn đặng để nữa*

chia chác. ♦ **chia đều** (đt) Chia hết cho mỗi người và đồng phần nhau: *Theo di chúc, trai gái được chia đều, không ai nhiều ai ít.* ♦ **chia độ** (đt) Phân từng độ có khắc và kẻ số: *Thước chia độ.* ♦ **chia đôi** (đt) Phân làm hai, mỗi bên một phần: *Hùn mua vé số, nếu trúng chia đôi* • Rẽ ra hai đường: *Mối sầu xẻ nửa, bước đường chia đôi* (K). ♦ **chia động từ** (đt) Thay đổi, biến hóa phần cuối các động từ (Pháp ngữ) tùy ngôi thứ của chủ từ, thời gian hành động, cách thức và hình thức lời lẽ. ♦ **chia gia tài** (đt) Phân của cải ông bà cha mẹ để lại giữa anh chị em có quyền thừa hưởng theo sự thỏa thuận, di chúc hay án tòa. ♦ **chia ghế** (đt) Phân công, phân nhiệm trong một ủy ban, một chính phủ sau khi được bầu cử hay chỉ định. ♦ **chia hàng** (đt) Chia tiền hay đồ vật trộm cướp được ra cho mỗi người có dự cuộc. ♦ **chia hùn** (đt) Chia các phần hùn ra cho hội viên sau khi rã hùn. ♦ **chia lìa** (đt) Chia ly, phân cách nhau mỗi người một nơi: *Chồng vợ chia lìa.* ♦ **chia ly** (đt) Nh. Chia lìa. ♦ **chia lời** (đt) Chia tiền lời cho những người có phần hùn mỗi kỳ theo lời giao. ♦ **chia phần** (đt) Phân đồ ăn đã cúng ra thành nhiều phần để kiếng: *Chọn người đứng chia phần* • Lãnh phần mình: *Chưa ăn cỗ đã chia phần.* ♦ **chia phôi (phui)** (đt) Nh. Chia lìa: *Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi* (K). ♦ **chia rẽ** (bt) Phân tách ra, không nhìn nhau là anh em, là giống nòi, là nhân loại: *Chia rẽ giống nòi, chia rẽ màu da, óc chia rẽ, chia rẽ để cai trị.* ♦ **chia tay** (đt) Từ giã nhau, người đi người ở hoặc mỗi người đi một ngả: *Chia tay chớ khá chia lòng, Dành cho mai hậu còn hồng gặp nhau* (cd) • Chia nhau mỗi người một mớ liền khi xong việc giữa những người có mặt: *Được bao nhiêu, họ chia tay nhau hết, có dợi mình đâu.* ♦ **chia thăm** (trt) Thăm bị chia cho nhiều ứng cử viên, không ai được số thăm cao: *Bị chia thăm.* ♦ **chia thịt** (đt) Nh. Chia phần. ♦ **chia xẻ** (đt) Nh. Chia chác.

CHIA (dt) Nhánh, cành: *Cây đó có nhiều chia quá.*

CHÌA (đt) Cg. Chia, thò ra, ló ra, đưa ra cách đột ngột: *Chìa súng, chìa tay.*

CHÌA (dt) Cg. Chia, chà, nhánh cây không lá: *Bẻ chìa nhúm lửa* • (R) Vật dụng có cán, có chìa có nhánh, không trơn bén: *Cầm chìa.* ♦ **chìa khóa** (dt) Vật bằng sắt, bằng đồng dùng mở khóa hoặc vặn ốc: *Chìa khóa tủ, chìa khóa cửa, chìa hóa tám lỗ, giữ chìa khóa.* ♦ **chìa khóa chốt cố định** (dt) Chìa khóa mà như cựa gà, chỉ dùng vặn ốc một cỡ. ♦ **chìa khóa mỏ sấu cố định** (dt) Chìa khóa mỏ giống mỏ cá sấu dùng vặn ốc một cỡ. ♦ **chìa khóa tám lỗ** (dt) Chìa khóa hai đầu tròn bộng có khoét mỗi đầu bốn lỗ lục giác, vừa cho tám cỡ ốc. ♦ **chìa khóa mỏ lết** (dt) X. Chìa khóa tiệndụng. ♦ **chìa khóa tiện dụng** (dt) Chìa khóa có ốc vặn để mở ốc đủ cỡ (clé à mole *tt* e). ♦ **chìa ngoáy** (dt) Cây nhỏ bằng đồng hay sắt, cán tròn, lưỡi giẹp có ba răng nhọn, dùng ngoáy trầu (giã trầu). ♦ **chìa vôi** (dt) Cây nhỏ bằng sắt, cán dài có ngạnh như cựa gà, lưỡi giẹp dùng quẹt vôi têm trầu • (thực) X. Búp lệ • (động) Loại chim lông đen, ức và bụng trắng, đuôi xòe, hót hay, háo chiến.

CHỈA (dt) Cg. Cây độc, khí giới cán dài lưỡi nhọn • (đt) Đâm, chọt với cây chỉa: *Chỉa cá, chỉa rắn, chỉa ăn trộm.* ♦ **chỉa ba** (dt) Khí giới cán dài lưỡi ba răng nhọn: *Cầm chỉa ba, múa chỉa ba.*

CHỈA (dt) (tiếng Triều Châu): Ăn • (bạc) Ăn, đập, giết: *Bị chỉa mất con ngựa; Chỉa còn đầm rô.*

CHĨA (dt) X. Chìa ((dt)).

CHĨA (dt) Cg. Nỉa, vật dùng trộn, xóc, ghim đồ ăn.

CHÍCH (đt) Châm, đâm nhẹ với mũi nhọn: *Châm chích, muỗi chích* • (R) Tiêm thuốc Kim chích, ống chích, thầy chích. ♦ **chích da** (đt) Tiêm thuốc dưới làn da bằng cách chích xiên. ♦ **chích đít** (đt) Tiêm thuốc bằng cách chích sâu vô mông. ♦ **chích gân** (đt) Tiêm thuốc vô máu bằng cách chích ngay mạch máu ở tay. ♦ **chích máu** (đt) Chích vô thịt cho chảy máu • (R) Rút máu trong mạch ở tay ra. ♦ **chích mủ** (đt) Cg. Cạo mủ, móc rãnh ngoài da cây cao su cho mủ chảy ra: Dân chích ủ. ♦ **chích thịt** (đt) Tiêm thuốc sâu vào thịt bằng kim dài và đâm đứng. ♦ **chích thuốc** (đt) Tiêm thuốc, đâm kim vào thịt và bơm thuốc vào. ♦ **chích vai** (đt) Tiêm thuốc vào bắp thịt bả vai.

CHÍCH (tt) Chiếc, chếch, lẻ loi một mình. ♦ **chích ảnh** (tt) Chiếc bóng, chỉ có một bóng trên tường, dưới nệm, dưới gạch, lẻ loi một mình: *Cô thân chích ảnh.* ♦ **chính mác** (tt) (đệm): Chích: *Chích mác một mình.* ♦ **chích thân** (tt) Một thân một mình, lẻ bạn.

CHÍCH (đt) Nướng, sấy các vị thuốc. ♦ **chích kỳ** (dt) Tẩm mật vào thuốc rồi nướng.

CHÍCH CHÒE (dt) (động) Cg. Ác là, tên loại chim cùng giống với chim chìa vôi, lông đen, ức và bụng trắng, đuôi xòe, hót tiếng thanh, háo chiến.

CHIM (dt) (động) Loài vật có lông vũ, đẻ trứng và bay trên không: *Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan* (cd) • (đt) O, tán tỉnh; Chim gái; Gái đâu có gái lạ đời, Chỉ còn có một ông trời không chim (cd). ♦ **chim cá** (dt) Loài chim và loài cá, hai loài vật có lần đưa thơ hồi xưa • (B) Tin tức, thơ từ: *Biết đâu chim cá mà tìm, Vơi vơi tăm cá bóng chim hải hồ* (cd). ♦ **chim chóc** (dt) (đệm): Tiếng gọi chung loài chim: *Chim chóc ở đâu mà bắn?* ♦ **chim chuột** (dt) Chim và chuột • (B) (đt) Ve vãn, tán tỉnh, trai gái với nhau: *Họ chim chuột với nhau, đến đó làm chi?* ♦ **chim lồng** (dt) Chim bị nhốt trong lồng • (B) Người mất tự do: *Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao* (K). ♦ **chim muông** (dt) Chim và chó săn • (B) Kẻ dữ, những tay sai hungdữ của kẻ ỷ quyền thế hại người: *Đồ chim muông.* ♦ **chim sắt** (dt) Con chim bằng sắt, tức máy bay: *Con chim sắt cất cánh tung mây.* ♦ **chim trời** (dt) Chim hoang, bay trên trời: *Chim trời cá nước; Mảng coi ông vua Thuấn cạnh điền, Chim trời cỏn cỏ tượng liền nhổ cây* (cd). ♦ **chim xanh** (dt) (truyền) Con chim màu xanh đưa tin tức của bà Tây Vương Mẫu (Sách Hán Vũ cố sự) • (B) Kẻ đem tin, mối lái cho một cặp trai gái: *Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.*

CHIM (dt) (động) Tên một giống cá mình giẹp, hình thoi, miệng nhỏ tròn. ♦ **chim đen** (dt) (động) Cg. Chim sành, giống cá chim to, da đen, thịt ngọt. ♦ **chim sành** (dt) (động) X. Chim đen. ♦ **chim trắng** (dt) (động) Giống cá chim nhỏ con, da trắng, thịt kém ngọt hơn chim đen.

CHIM BÍM (trt) Cách làm tỉnh như mím môi, trông thẳng: *Ngồi chim mím, chim bỉm không nói lời nào cả.*

CHÌM (đt) Đắm, hạ xuống khỏi mặt nước: *Chết chìm, tàu chìm; Đứt dây nên gỗ mới chìm; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chau chanh mặn, sẽ tìm gặp nhau* (cd) • (B)

(bt) Khuất, không thấy được: *Của chìm* • (trt) Làm cho hủng sâu: *Chạm chìm.* ♦ **chìm đắm** (tt) Ngập, lắng dưới đáy nước • (B) (đt) Say mê, đắm đuối, hết tự chủ được: *Chìm đắm trong cuộc ăn chơi; chìm đắm trong vòng danh lợi.* ♦ **chìm ghe** (tt) Cg. Chìm thuyền, bị nan ghe chìm, thuyền chìm: *Bị chìm ghe, xuýt chết đuối.* ♦ **chìm lìm** (tt) Chìm cách mau lẹ: *Vừa thả xuống nước, nó chìm lìm.* ♦ **chìm nổi** (tt) (B): Lênh đênh, phiêu bạc, cực sướng đủ điều: *Xót thân chìm nổi, đau lòng hợp tan* (K). ♦ **chìm ngấm** (đt) Chìm sâu dưới đáy nước: Xuống nước thì chìm ngấm chớ lội gì được. ♦ **chìm nghỉm** (tt) Nh. Chìm lỉm. ♦ **chìm tàu** (tt) Bị nạn tàu chìm: *Hàng hóa bị chìm tàu bán rẻ mạt.* ♦ **chìm thuyền** (tt) X. Chìm ghe.

CHÌM BỈM (trt) X. Chìm bỉm.

CHÍN st. Số giữa số 8 và số 10 và được viết với dấu 9, giá trị bằng 4 với 5, hay 3 với 6: Chín con chưa gọi rằng chồng; Cơm chẳng lành canh chẳng ngon, Dầu cho chín đụn mười con cùng lìa (cd). ♦ **chín bệ** (đt) Tức cửu trùng, Cg. Chín từng hay chín trùng, tức chín bậc thang bước lên ngai vua • (R) Ngai vua, ông vua: *Tâu qua chín bệ.* ♦ **chín cửa** (đt) Chín cửa sông Cửu Long: Sông Cửu Long chín cửa nhưng hai dòng, Người thương anh vô số, nhưng chỉ một lòng với em (cd) (1. Tiểu, 2. Đại, 3. Ba Lai, 4. Hàm Luông, 5. Cổ Chiên, 6. Cung Hầu hay Cung Hậu, 7. Định An, 8. Ba Thắc hazy Bassac, 9. Trần Di hay Trần Đế). ♦ **chín chống chín** (đt) (bạc) 9 nút không chịu thua 9 nút (bài cào) • Tay dữ, tay có quyền thế chống nhau, không ai nhịn ai. ♦ **chín chục** *st.* Chín lần 10, 12, 14 hay 16 tùy món và tùy địa phương: *Chín chục trứng, chín chục cam,chín chục cau.* ♦ **chín chữ** (đt) Chín việc làm của cha mẹ đối với con mà đứa con phải nhớ ơn luôn: *Đem mình mà trả nghĩa người, Để công chín chữ thiệt thòi về sau (1. Sinh (đẻ), 2. Cúc (nuôi), 3. Vũ (vuốt ve), 4. Súc (cho bú), 5. Trưởng (lớn), 6. Dục (dạy dỗ), 7. Cố (chăm nom), 8. Phục (theo tính dạy), 9. Phúc (giữ gìn).* ♦ **chín khúc** (đt) Chín khúc ruột • (B) Sự đau đớn trong lòng: *Khi vò cín khúc đau khi chau đôi mày* (K). ♦ **chín mươi** *st.* Chín lần mười • (R) Chín mươi tuổi: *Ông thân tôi năm nay được chín mươi.* ♦ **chín suối** (đt) Cg. Cửu tuyền, âm phủ: Hồn về chín suối; Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây (K). ♦ **chín tháng** (trt) Thời gian mang thai của đàn bà: *Chín tháng cưu mang.* ♦ **chín trùng** (đt) X. Chín bệ.

CHÍN (tt) Nhờ sức nóng của lửa hay của mặt trời mà biến chất, ăn được và ngon ngọt: *Nấu chín; Con quạ nó đứng chuồng heo, Nó kêu bớ má bánh bèo chín chưa;* Trái chín; Nước ròng chảy đến Tam Giang, Sầu đâu chín rụng sao chàng biệt tin; Chim ham trái chín ăn xa, Buồn tình nhớ lại gốc da muốn về (cd). ♦ **chín ba sồn ba sựt** (tt) Nấu chưa được chín, nhai còn sừn sựt: *Cơm chín ba sồn ba sựt.* ♦ **chín bá đáp** (tt) Hơi chín, vừa tái, giữa trạng thái chín và sống: *Thịt bò, ăn chín bá đáp mới ngon.* ♦ **chín bói** (tt) Chín một trái trong quài ngay trên cây hay trên dây, hái nguyên quài được: *Chuối chín bói, tiêu chín bói.* ♦ **chín cây** (tt) Chín ngay trên cây, không phải giú: *Tới đây lạt miệng thèm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây* (cd). ♦ **chín đỏ** (tt) Chín đến da biến màu đỏ, chưa muồi nhưng quá hường: *Ớt chín đỏ.* ♦ **chín đồi mồi** (tt) Chín đến da thâm kim, ửng đen lấm tấm: *Cây cao quả chín đồi mồi, Càng trông mỏi mắt càng chòi mỏi tay* (cd). ♦ **chín háp** (tt) Chưa già mà chín vì bị nắng quá, cây thiếu nước hay có sâu trong ruột: *Nhỏ tuổi mà lấy đàn bà, Như trái cín háp như gà tè mương* (cd). ♦ **chín héo** (tt) Nh. Chín háp. ♦ **chín hườm** (tt) Chín trên cây, da hồng hồng ướm đỏ: *Răng em lổ đổ hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây* (cd). ♦ **chín nẫu** (tt) Chín trong ruột đến hư, mà cơm ngoài chưa chín lắm: *Dưa chín nẫu, ớt chín nẫu.* ♦ **chín muồi** (tt) Thật chín, gần rụng: *Mẹ già như trái chín muồi trên cây* (cd). ♦ **chín nhũn** (tt) Được nấu chín đến mềm nhũn: *Thịt chín nhũn.* ♦ **chín nhừ** (tt) Được nấu chín gần ra bã: *Cháo chín nhừ (rừ).* ♦ **chín rộ** (tt) Cùng chín một loạt thật nhiều trên cây: *Mưa nhiều, dâu chín rộ.* ♦ **chín rục** (tt) Nh. Chín nhừ (nấu) và chín muồi (trái): *Nấu chín rục; chuối chín rục.* ♦ **chín rừ** (tt) X. Chín nhừ. ♦ **chín rữa** (tt) Nh. Chín nẫu. ♦ **chín tới** (trt) Được nấu vừa chín: *Cá kho mới chín tới.* ♦ **chín tươi** (tt) Chín với màu đỏ hay vàng thật tươi: *Nhờ giú với khỉ đá mà trái chín tươi.* ♦ **chín ủng** (tt) Bị cấn giập nên chín, cơm úng, ăn không được: *Đu đủ chín úng.* ♦ **chín vàng** (tt) Chín trổ màu vàng: *Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm* (cd).

CHÍN (trt) Kỹ, đàng hoàng, thuần thục: *Nghĩ đã chín, câu văn viết chín.* ♦ **chín chắn** (trt) Đàng hoàng, kỹ lưỡng, đáng tin cậy: *Ăn nói chín chắn, làm ăn chín chắn, suy nghĩ chín chắn.*

CHỈN (trt) Vẫn, vốn: *Đạo trời báo phục chỉn ghê.* ♦ **chỉn e** (trt) Vẫn sợ, vẫn lo ngại: *Chỉn e tai vách mạch dừng* (Nđm). ♦ **chỉn khôn** (trt) Vẫn khó, vốn khó: Cảm thương cha Sở con Tề, Khi đi thật dễ khi về chỉn khôn (cd).

CHINH (bt) X. Chênh và các tiếng có chữ chênh đứng trước.

CHINH (đt) Đánh dẹp, đi xa: *Tùng chinh, viễn chinh, xuất chinh* • Đánh thuế: *Chinh thu, chinh thuế.* ♦ **chinh an** (đt) Yên ngựa của người đi xa: *Dặm hồng bụi cuốn chinh an* (K). ♦ **chinh chiến** (đt) Giặc giã, chiến tranh: *Thời chinh chiến, việc chinh chiến.* ♦ **chinh mã** (đt) Ngựa trận, ngựa cỡi đi đánh giặc hoặc chở chuyên đồ chiến trận. ♦ **chinh phạt** (đt) Đem binh đánh dẹp để trị tội: *Kéo quân chinh phạt.* ♦ **chinh phu** (đt) Người đi xa, người lính đi đánh giặc: *Chinh phu tử sĩ mấy người* (Chpn). ♦ **chinh phụ** (đt) Vợ người lính ngoài mặt trận: *Thiếp chẳng tưởng ra người chinh phụ, Chàng há từng học lũ vương tôn* (Chpn). ♦ **chinh phụ ngâm** (đt) Tên một tác phẩm văn chương của Đặng Trần Côn do Đoàn Thị Điểm dịch ra quốc văn, được ghi trong chương trình giáo dục bậc trung học. ♦ **chinh phục** (đt) Đánh và bắt người tùng phục mình: *Nhà Trần nhiều lần chinh phục Chiêm Thành* • (B) Cảm hóa, làm cho người xiêu lòng: *Chinh phục cảm tình, chinh phục lòng người.* ♦ **chinh tiễu** (đt) Cg. Chinh tiệu, đem quân đi đánh dẹp xa: *Chinh tiễu cường san cướp đảng.* ♦ **chinh thảo** (đt) Kéo binh đánh dẹp kẻ có tội: *Chinh thảo Đại nguyên soái.* ♦ **chinh thu** (đt) Thu góp thuế má. ♦ **chinh thú** (đt) Đi thú ở xa, canh gác biên giới. ♦ **chinh thuế** (đt) Nh. Chinh thu. ♦ **chinh y** (đt) Áo lính, áo mặc ra trận.

CHÌNH (đt) Cg. Chĩnh, vật đựng như cái hũ nhưng bụng rộng hơn, miệng cũng rộng hơn: *Một ôm củi quế một chình gạo châu* (cd). ♦ **chình mắm** (đt) Cái chình đựng mắm, đầy mắm • (B) (lóng) Cái miệng hay nói bậy, bá

láp: *Chọc nó, nó dở chỉnh mấm ra đa!* ♦ **chình tương** (dt) Cái chình đựng đầy tương • (B) Máu ghen: *Đồ chình tương.*

CHÌNH (dt) Tiền (âm tiếng Quảng Đông) • (R) Đồng bạc: *Trong túi không có một chình.*

CHÌNH (trt) Phình, thấy rõ nguyên thân thể. ♦ **chình bình** (tt) Cg.. Chình bình, bình rình, nổi phình lên: *Cái bụng chình bình.* ♦ **chình ình** (trt) Sờ sờ, cách nằm thấy trước mắt: *Nằm chình ình đó.*

CHÍNH (**CHÁNH**) (tt) Đích là, đúng thật: *Chính nó đó* • Ngay ở giữa, gốc, đầu: Bản chính, vợ chính, chính nguyệt • Ngay thẳng, đứng đắn: *Đoan chính, chân chính, bất chính.* ♦ **chính bản** (dt) Bổn chánh, bổn viết lần đầu hay bổn sắp trên mặt khi đánh máy nhiều bổn một lần: *Chính bản truyện Kiều bây giờ không tìm đâu ra; Đánh máy thơ, phải gởi chính bản, phó bản để lại.* ♦ **chính cách** (dt) Cách thức chính đáng, hợp lý. ♦ **chính cống** (tt) (lóng) (Chính thống hay chính tông nói trại) Thật, ở gốc mà ra: *Đồ chính cống bên Tàu; Chính cống mày là thằng sợ vợ.* ♦ **chính cung** (dt) Cung chánh, cung của vợ cả nhà vua: *Đêm nay vua ngự ở chính cung* • (R) Chính hậu, hoàng hậu, vợ cả vua: *Bà chính cung cai quản hết cung điện.* ♦ **chính chi** (dt) Chi trưởng, dòng lớn hết trong họ: *Thường thì việc thừa tự ông bà phải chọn trong chính chi* • Tiền xài trong việc chính thức. ♦ **chính chủ giác** (dt) Vai chánh, người chỉ huy, đôn đốc tất cả. ♦ **chính chuyên** (tt) Tiết liệt, đứng đắn, không dời đổi: *Gái chính chuyên chẳng lấy hai chồng.* ♦ **chính danh** (dt) Tên thiệt: *Phải gọi chính danh mới biết mà lên tiếng chớ!* • (R) Tiếng dùng đúng nghĩa, đúng chỗ, đúng người, một học thuyết của Khổng Tử, chủ trương đại nghĩa tôn vương, bài xích sựtiếm việt của chư hầu, cốt mưu cuộc thống nhất quốc gia bằng cách khiến thực cho đúng với danh: *vua phải vua, tôi phải đạo tôi, cha phải đạo cha, con phải đạo con.* ♦ **chính diện** (dt) Mặt tiền, phía trước, bề mặt. ♦ **chính diện đồ** (dt) Hình vẽ mặt trước, phía trước đúng kích thước để thợ đo lấy chế tạo ra món đồ. ♦ **chính đại** (tt) Ngay thẳng rộng lớn, tư cách người lớn: *Chính đại quang minh.* ♦ **chính đán** (dt) Ngày mồng một Tết. ♦ **chính đáng** (bt) Đúng, phải lẽ: *Tự vệ chính đáng.* ♦ **chính đáng phòng vệ** (dt) Quyền tự vệ chống lại kẻ đánh, làm hại mình, dù có gây thương tích hay hại sinh mạng kẻ ấy cũng được hưởng trường hợp giảm khinh. ♦ **chính đính** (trt) Đứng đắn, đàng hoàng, chín chắn: *Ăn nói chính đính; cư xử chính đính* • (R) (trt) Ngay, không gập ghềnh, không hầm hênh: Để cái bàn cho chính đính. ♦ **chính định** (dt) (Phật) Phương tiện thứ tám của đạo đề (X. Đạo đề), chủ việc thành thực ngẫm nghĩ. ♦ **chính điện** (dt) (lý) Dương điện, dòng điện nóng hay dây nóng • Gian nhà chánh của một tòa nhà to chia nhiều gian: *Bày ra cúng ở chính điện.* ♦ **chính đạo** (dt) Đạo lý chính đáng, đường cư xử đứng đắn, hợp lý: *Giảng giải chính đạo, hướng về chính đạo.* ♦ **chính gốc** (dt) Gốc gác: Chính gốc va ở Bình Dương; Chính gốc nó là con nhà nho. ♦ **chính giác** (dt) (hóa) Góc vuông • (Phật) *Sự thành tâm tu niệm và tu đúng giáo lý của Phật để đến chỗ giác ngộ.* ♦ **chính giữa** (trt) Ngay giữa, đúng ở giữa: *Đứng chính giữa, chính giữa ruột, nằm chính giữa.* ♦ **chính hiệu** (dt) Hiệu thật, hiệu của nhà sáng tạo, hiệu có cầu chứng • (R) (tt) Thật, không phải giả: *Nhà sư chính hiệu, công an chính hiệu.* ♦ **chính huyệt** (dt) Giữa huyệt, ngay huyệt: *Đặt liều thuốc ngay chính huyệt.* ♦ **chính kiến** (dt) (Phật) Phương tiện thứ nhất của Đạo đề (X. Đạo đề Marga), chủ việc thành thực tu niệm theo đạo. ♦ **chính khí** (dt) Chí khí của người ngay thẳng, cương trực: *Chén thuốc ngọt ngon mùi chính khí* (N.Đ.Chiểu). ♦ **chính lý** (dt) Lẽ phải, lý lẽ đứng đắn: *Theo chính lý thì...* ♦ **chính mệnh (mạng)** (dt) (Phật) Phương tiện thứ năm của Đạo đề *(Marga)*, chủ việc thành thực trong việc mưu sinh • Lệnh thực của bề trên của vua. ♦ **chính niệm** (dt) (Phật) Phương tiện thứ bảy của Đạo đề *(Marga)*, chủ việc thành thực tưởng nhớ, tưởng niệm. ♦ **chính ngạch** (dt) Ngạch chánh, được đủ cả phụ cấp và quyền lợi theo luật đến hạn hưu trí: *Thư ký chính ngạch.* ♦ **chính ngọ** (dt) Đúng giờ ngọ, đứng bóng, khi mặt trời ngay đỉnh đầu. ♦ **chính ngôn** (dt) Lời ngay thẳng, đứng đắn, không xiên xẹo vịnh. ♦ **chính ngữ** (dt) Nh. Chính ngôn • (Phật) Phương tiện thứ ba của Đạo đề *(Marga)* chủ việc thành thực trong lời nói. ♦ **chính nguyệt** (dt) Tháng giêng tức tháng thứ nhất của âm lịch. ♦ **chính nghĩa** (dt) Nghĩa vụ chính đáng, việc làm đúng với lẽ phải: *Phải biết đâu là chính nghĩa, đâu là ngụy quyền.* ♦ **chính nghiệp** (dt) (Phật) Phương tiện thứ tư của Đạo đề *(Marga)*, chủ việc thành thực trong mọi việc làm. ♦ **chính nhân (nhơn)** (dt) Người đứng đắn, ngay thẳng: *Chính nhân quân tử.* ♦ **chính nhật** (dt) Ngày mồng một mỗi tháng âm lịch. ♦ **chính phạm** (dt) Thủ phạm chính, kẻ bày đầu, dẫn dắt người khác gây ra tội trạng: *Chính phạm nặng tội hơn tòng phạm.* ♦ **chính pháp** (dt) Phép tắc chính đáng • (B) Án đã xử, đã định: *Cứ chính pháp thi hành.* ♦ **chính phong** (dt) Phong tục tốt từ xưa, không bị trào lưu sửa đổi. ♦ **chính phương** (dt) Hướng chính, tức Đông, Tây, Nam, Bắc. ♦ **chính quả** (dt) Kết quả sự tu hành chân chính, tức đắc đạo: *Tu hành chính quả.* ♦ **chính quy** (tt) Chính thức, được tổ chức theo quy củ nhất định: Binh đội chính quy. ♦ **chính quốc** (dt) Nước chính, nước đã xâm lược một nước khác hoặc nhận bảo hộ một nước khác, đối với nước ấy: *Thuộc địa và nước bảo hộ luôn luôn bị chính quốc chi phối về kinh tế và chính trị.* ♦ **chính sắc** (dt) Màu gốc: *Xanh, đỏ, trắng, vàng, đen là chính sắc* • Sắc mặt đoan chính: *Trông chính sắc ngài đầy uy vũ.* ♦ **chính sóc** (dt) Nh. Chính đán. ♦ **chính tả** (dt) Phép viết đúng chữ: *Học chính tả, chính tả Việt ngữ.* ♦ **chính tâm** (dt) Lòng ngay thẳng, không tà vạy. ♦ **chính tẩm** (dt) Nhà chính, nhà thường ở và có thể làm nhà thờ sau khi mình chết. ♦ **chính tinh tiến** (dt) (Phật) Phương tiện thứ sáu của Đạo đề (Marga) chủ việc thành thực cầu tiến. ♦ **chính tông** (dt) Dòng chính nhà vua hay phái chính một tôn giáo, một học thuyết • (thth) Đúng là, thứ thiệt: *Lụa này thật lụa Cổ Đô, Chính tông lụa cống các cô ưa dùng* (cd). ♦ **chính tư duy** (dt) (Phật) Phương tiện thứ nhì của Đạo đề *(Marga)*, chủ việc thành thực suy xét. ♦ **chính thân** (bt) Chính bản thân mình, người đứng tên trong một hội tương tế, quyền lợi nhiều hơn cha mẹ • Thân mình được sửa cho hợp với đạo đức. ♦ **chính thất** (dt) Vợ cả, vợ lớn, cầm quyền hết trong nhà: *Thà rằng làmlẽ thứ mười, Còn hơn chính thất những người dần ngu* (cd). ♦ **chính thê** (dt) Nh. Chính thất. ♦ **chính thị** (dt) Sự trông thấy đúng, không lệch lạc • (trt) Đích thị, đúng vậy. ♦ **chính thống** (dt) Nh. Chính tông. ♦ **chính thuyết** (dt)

Học thuyết thực, chính gốc truyền lại. ♦ **chính thức** (tt) Hợp cách thức ấn định, được pháp luật thừa nhận: *Vợ chính thức, giấy tờ chính thức.* ♦ **chính thức hóa** (đt) Làm thành chính thức: *Con chính thức hóa là đứa con tư sinh được cha nhìn nhận trước hoặc khi làm giá thú với người mẹ, hoặc được đương nhiên chính thức hóa nhờ giá thú làm sau.* ♦ **chính thức tính** (đt) (pháp) Tính cách chính thức của một người chồng vợ, con, v.v... *(légitimité).* ♦ **chính trung** (tt) Chính giữa, ngay giữa. ♦ **chính truyền** (đt) Cg. Chân truyền, truyền đúng theo gốc. ♦ **chính trực** (tt) Ngay thẳng: *Người công bình chính trực.* ♦ **chính văn** (đt) Bài văn chính, do tác giả viết ra và để lại. ♦ **chính vị** (đt) Chỗ ngồi chính giữa; ngôi vị người điều khiển: *Mời Chủ tịch ngồi nơi chính vị.* ♦ **chính xác** (tt) Thiệt đúng: *Cái máy chính xác, cái cân chính xác.* ♦ **chính yếu** (tt) Cần thiết trước nhất, trọng yếu hơn cả: *Việc chính yếu là vốn liếng.*

CHÍNH (tt) Thuộc nhà nước, khuôn phép, cách thức làm việc: *Chấp chính, nhiếp chính, hành chính, chất chính.* ♦ **chính biến** (đt) Biến cố chính trị, việc thay đổi quan trọng, rối loạn, đảo chánh, v.v...: *Cuộc chính biến ngày 1-11-63.* ♦ **chính cục (cuộc)** (đt) Cuộc diện chính trị, tình hình chính trị: *Chính cục rối beng.* ♦ **chính cương** (đt) Giềng mối một nước, nguyên tắc căn bản về chính trị. ♦ **chính đảng** (đt) Đảng chính trị, đoàn thể những người chung lập trường chính trị, tranh đấu để thực hiện chủ trương chung: *Chính đảng đối lập.* ♦ **chính đảng bí mật** (đt) Đoàn thể chính trị hoạt động bí mật với mục đích gây rối để lật đổ chính quyền. ♦ **chính đảng công khai** (đt) Chính đảng được chính phủ nhìn nhận và cho phép hoạt động, tham khảo ý kiến và chọn người tham gia chính phủ. ♦ **chính đảng đối lập** (đt) Chính đảng đứng phía nghịch với chính phủ để dễ kiểm soát, phê bình, chỉ trích những việc làm nào của chính phủ không hợp với quyền lợi quốc gia. ♦ **chính địch** (đt) Địch thủ trong trường chính trị, người nghịch chính kiến. ♦ **chính giới** (đt) Giới chính trị, những nhóm người hoạt động chính trị: *Theo dõi chính giới để hiểu tình hình nước nhà.* ♦ **chính hiến** (đt) Cg. Hiến pháp, quy tắc chính trị một nước. ♦ **chính hóa** (đt) Chính trị và giáo hóa. ♦ **chính huấn** (bt) Cg. Huấn chính, thuộc việc huấn luyện về chính trị: *Cán bộ chính huấn, Ủy ban chính huấn.* ♦ **chính huống** (đt) Trạng huống chính trị, tình hình chính trị một nước. ♦ **chính hữu** (đt) Đồng chí, bạn cùng chính kiến, cùng hoạt động chung trong giới chính trị. ♦ **chính kiến** (đt) Ý kiến về chính trị • (thth) Lập trường, chủ trương về việc trị nước: *Đồng chính kiến, khách chính kiến.* ♦ **chính khách** (đt) Người có uy tín trong chính giới: *Thủ tướng tham khảo ý kiến nhiều chính khách.* ♦ **chính luận** (đt) Cuộc luận bàn về chính trị, chuyên nghị luận chính trị. ♦ **chính lược** (đt) Phương sách, chiến lược về chính trị. ♦ **chính pháp** (đt) Chính trị và pháp luật. ♦ **chính phí** (đt) Tiền dùng về việc hành chánh. ♦ **chính phủ** (đt) Nhà nước: *Dinh thự, xe cộ, tiền bạc của chính phủ* • (hẹp) Cg. Nội các, cơ quan trung ương cầm quyền trị nước: *Lập chính phủ, cải tổ chính phủ.* ♦ **chính phủ chỉ định** (đt) Chính phủ do một chính khách được quốc trưởng chỉ định đứng ra lập giữa những chính khách cùng chính kiến hoặc chính phủ do quốc trưởng chỉ định tất cả,trong số chính khách hữu danh hoặc công chức cao cấp. ♦ **chính phủ dân cử** (đt) Chính phủ do một chính khách trong quốc hội, thường là lãnh tụ một chính đảng, được Tổng thống mời ra giao quyền thành lập giữa các nghị sĩ trong quốc hội. ♦ **chính phủ lâm thời** (đt) Chính phủ tạm, thường được lập lên sau một cuộc chính biến, để ổn định tình thế. ♦ **chính phủ liên hiệp** (đt) Chính phủ quy tụ tất cả các chính đảng, tôn giáo để dung hòa chính kiến, trong một tình thế bấp bênh của đất nước. ♦ **chính phủ quân nhân** (đt) Chính phủ do các tướng, tá đứng lập, thường sau một cuộc đảo chính của quân nhân. ♦ **chính quyền** (đt) Quyền cai trị, điều khiển, xử lý việc chính trị một nước hay một địa phương: *Nắm chính quyền* • (R) Nhà nước, cơ quan cầm quyền và các bộ, nha, sở, ty: *Do chính quyền định đoạt.* ♦ **chính quyền địa phương** (đt) Chính quyền trong một khu vực có đặt cơ quan, tổ chức hành chính: *Hỏi ý kiến chính quyền địa phương.* ♦ **chính quyền sở tại** (đt) Chính quyền tại chỗ, nơi có việc xảy ra: *Phú về chính quyền sở tại điều tra.* ♦ **chính quyền trung ương** (đt) Chính phủ, cơ quan cầm quyền lớn hơn cả trong nước luôn luôn đặt tại thủ đô, tiện việc giao thông với các địa phương. ♦ **chính sách** (đt) Phương sách, kế hoạch về chính trị: *Chính sách độc tài, chính sách đảng trị, chính sách ôn hòa, chính sách tự do* • (R) Thể thức, cách thức làm việc: *Chính sách bóc lột, chính sách hà tiện.* ♦ **chính sự** (đt) Việc nước, việc có dính dáng tới tình hình chính trị: *Chính sự rối rắm.* ♦ **chính tích** (đt) Thành tích chính trị. ♦ **chính tình** (đt) Tình hình chính trị: *Theo dõi chính tình.* ♦ **chính thể** (đt) Thể chế chính trị, cách thức tổ chức việc trị nước: *Chính thể cộng hòa, chính thể dân chủ.* ♦ **chính trào** (đt) Trào lưu chính trị, lúc việc nước dồn dập biến đổi làm cho ai nấy đều để ý theo dõi. ♦ **chính trị** (đt) Việc thi hành quyền trị nước: *Làm chính trị* • Thuộc về việc chính trị; Chính trị gia, chính trị phạm • (R) Việc lừa đảo, khôn khéo: *Làm việc, phải có chính trị; Thiếu chính trị (thực thà0.* ♦ **chính trị gia** (đt) Nhà chính trị, người chuyên làm chính trị: *Chính trị gia hữu tài, chính trị gia khôn khéo.* ♦ **chính trị phạm** (đt) Can phạm chính trị, người bị bắt bớ, giam cầm, tù đày về tội nghịch với chính phủ, mưu toan lật đổ chính phủ. ♦ **chính trị viên** (đt) Người phụ trách việc kiểm soát những hành động có tính cách chính trị của một đơn vị binh chủng hoặc một đoàn thể. ♦ **chính ủy** (đt) Ủy viên chính trị gọi tắt, người nắm quyền cao nhất trng quân đội một địa phương trong lúc chiến tranh. ♦ **chính vận** (đt) Vận động chính trị gọi tắt, cuộc vận động chính trị của những đoàn thể cách mạng. ♦ **chính vụ** (đt) Việc chính trị, việc quan hệ đến vận mạng quốc gia.

CHỈNH (đt) Sửa sang cho có thứ tự, ngay ngắn: *Điều chỉnh, nghiêm chỉnh, tề chỉnh* • (R) Sửa lưng, phê bình, dạy bảo: *Ông chánh mới chỉnh thầy X. một mách; Tôi* mới bị chỉnh nặng. ♦ **chỉnh bị** (đt) Sửa sang, sắp đặt đầy đủ trước: *Mọi việc đã chỉnh bị.* ♦ **chỉnh dung** (đt) Sửa hình dung hoặc nét mặt cho gọn, cho tự nhiên. ♦ **chỉnh đốn** (đt) Sắp đặt, thay đổi, thêm thắt cho có ngăn nắp, trật tự và mạnh mẽ hơn: *Chỉnh đốn hàng ngũ.* ♦ **chỉnh lý** (đt) Nh. Chỉnh đn. ♦ **chỉnh nghi** (đt) Sửa sang dung mạo bề ngoài. ♦ **chỉnh số** (đt) (toán): Số nguyên. ♦ **chỉnh sức** (đt) Nh. Chỉnh đốn. ♦ **chỉnh tề** (tt) Cg. Tề chỉnh, đàng hoàng, đâu ra đấy: *Đội ngũ chỉnh tề.* ♦

chỉnh tu (đt) Sửa sang lại: *Chỉnh tu bình mã.* ♦ **chỉnh trang** (đt) Chỉnh đốn trang hoàng, sửa sang cho tốt đẹp hơn trước: *Chỉnh trang đô thị.*

CHĨNH (đt) Cái chình to: *Mưa như cầm chĩnh mà đổ.*

CHÍP (đt) Để ý, ghi nhận: • (R) Chấm, định đem về cho mình: *Chíp cô áo xanh; Thấy thì chíp, không dò xét chi cả.* ♦ **chíp bụng** (đt) Chíp trong bụng, định bụng thế nào cũng bắt lấy: *Anh đã chíp bụng rồi, chạy trời cũng không khỏi.* ♦ **chíp dạ** (đt) Nh. Chíp bụng.

CHÍP (đt) Mấp máy hai môi, toan mở lời, khởi sự nói, thường để than thở: *Chíp miệng.* ♦ **chíp miệng** (đt) Buông miệng: *Nghe thế, anh mới chíp miệng than* • (R) Buông lời: *Ai đi chíp miệng xin cho được.* ♦ **chíp môi** (đt) Bặm môi khi giận: *Giận chíp môi muốn gây.*

CHÍP CHÍP (trt) Tiếng chim con kêu.

CHÍT (đt) Cháu bốn đời, con của chắt.

CHÍT CHIU (trt) Cg. Chiu chít, lịu địu, bận bịu nhau: *Mẹ gà con vịt chít chiu...* (cd).

CHÍT (đt) Bịt, quấn chặt trên đầu: *Chít khăn* • Vận chặt, cài chặt: *Quần chân áo chít.*

CHỊT (bt) Khít, nắm giữ chặt tay: *Bít chịt, chẳng chịt, đóng chịt cửa; Bọn cướp chịt người.*

CHIU (đt) Cọ sát, cạ mình: *Con mèo chiu chân đứa bé.* ♦ **chiu chít** (trt) X. Chít chiu • X. Chi chít.

CHỊU (đt) Đành, nhận lấy, mắc phải: *Bụng làm dạ chịu; Không ăn có chịu; Chết ai nấy chịu; Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say* (cd) • Thiếu, chưa trả ngay: *Bán chịu, mua chịu, ăn chịu, thiếu chịu* • Thích hợp: *Chịu mưa, chịu nắng; Nắng không ưa, mưa không chịu; Dễ chịu, khó chịu* • Thú nhận là không nổi: *Xin chịu; Xưa nay em vẫn chịu ngài* (T.Xương). ♦ **chịu án** (tt) Bị kêu án, bị tòa trừng trị: *Tay đó đã từng chịu án nhiều lần.* ♦ **chịu ăn** (đt) Ăn lại khi bệnh mới khỏi: *Con heo đó đã chịu ăn rồi* • Gánh vác phần đãi ăn: *Anh em xúm làm đi, tôi chịu ăn cho.* ♦ **chịu bầm giập** (đt) Nh. Chịu lời ăn tiếng nói, chịu tiếng nặng nhẹ: *Ai ăn đâu để tôi chịu bầm giập.* ♦ **chịu cay đắng** (đt) Nh. Chịu bầm giập • Đành ăn cay nuốt đắng, cam khổ sở một mình: *Chịu cay đắng mấy năm trời.* ♦ **chịu công** (đt) Nhận trả công làm hoặc nhận trả tiền công: *Kể chịu ăn, người chịu công.* ♦ **chịu cơm** (đt) Nh. Chịu ăn. ♦ **chịu cơm thuốc** (đt) Nhận trách nhiệm với sự thỏa thuận của đương sự sau khi gây thương tích cho người: *Cò xử tôi chịu cơm thuốc cho va.* ♦ **chịu cực** (đt) Gánh sự cực khổ: *Chịu cực nuôi con* • Quen sự cực khổ: *Chị đó chịu cực giỏi.* ♦ **chịu chẳng phải** (đt) Nhận rằng mình quấy: *Chịu chẳng phải với người ta cho êm chuyện.* ♦ **chịu chết** (đt) Ưng chết: *Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông* (cd) • Phải sự nguy hiểm, nghèo khó, túng bấn: *Ngồi mà chịu chết đây, chớ có cựa quậy chi được.* ♦ **chịu cho** (đt) Nhận giùm: *Bụng làm thì dạ chịu chớ ai chịu cho?* ♦ **chịu chơi** (đt) (lóng) Ăn thua đủ, sẵn sàng trước mọi việc, mọi thử thách: *Ê! Thằng này chịu chơi lắm mà ta!* ♦ **chịu dại** (đt) Thà mang tiếng dại, nhịn nhục: *Thà chịu dại cho khỏi lôi thôi.* ♦ **chịu dao** (đt) Xong đâu đấy, chịu lấy người rồi: *Con đó chịu dao rồi.* ♦ **chịu dốt** (đt) Cam dốt nát: *Có con mà không lo, để thằng nhỏ chịu dốt* • (B) Nhận rằng không hiểu: *Việc đó tôi xin chịu dốt.* ♦ **chịu dở** (đt) Nhận rằng mình dở: *Thà chịu dở để học khôn, hơn làm lanh nói sai.* ♦ **chịu đám** (đt) Nhận lãnh đám tiệc, đám cúng: *Ông thầy đó đã chịu đám bên sông rồi.* ♦ **chịu đau** (đt) Nhận đòn, chịu đau đớn xác thịt: *Đánh tôi thì tôi chịu đau, Tánh tôi hoa nguyệt chẳng chừa được đâu* (cd) • Nhận sự đau đớn trong lòng: *Chịu đau trong dạ.* ♦ **chịu đấm chịu đá** (đt) Chịu cho người ta đánh • (B) Nh. Chịu bầm giập. ♦ **chịu đần** (đt) Bị rầy mắng: *Cắn răng bóp bụng chịu đần, Dầm sương phản mại tảo tần dợi anh* (cd). ♦ **chịu đầu** (đt) Nhận đầu hàng: *Giơ tay lên chịu đầu.* ♦ **chịu đen** (đt) Phải vận đen, hồi xui. ♦ **chịu đèn** (đt) Đứng nhìn đèn, không chạy: *Con nai này chịu đèn* • (B) Đáp tình, cưới, liếc tỏ ý thuận tình khi bị chọc ghẹo: *Tưởng khó, ai dè cũng chịu đèn quá!* ♦ **chịu đòn** (đt) Nhận đòn bọng: *Anh đánh thì tôi chịu đòn, Tánh tôi hoa nguyệt mười con chẳng chừa* (cd). ♦ **chịu đỡ** (đt) Nhận tạm, sau sẽ hay: *Phải chịu đỡ chớ biết tính sao giờ?* ♦ **chịu đời** (đt) Chịu đựng đời đời: *Chịu đời không thấu.* ♦ **chịu đực** (đt) Tới thời kỳ chịu cho con đực truyền giống (loài có vú): *Heo chịu đực, chó chịu đực.* ♦ **chịu đựng** (đt) Cố gánh vác, cáng đáng lâu dài: *Chịu đựng cả ngày; Cụ Phan Đình Phùng chịu đựng với giặc Pháp hàng mười năm* • (R) Bền bỉ, lâu hư: *Đôi giày này cũng chịu đựng lắm.* ♦ **chịu ép** (đt) Bằng lòng bị người ta ép, chèn, hiếp đáp: *Không phe đảng nên phải chịu ép.* ♦ **chịu ẹp** (đt) Tự ý nhịn nhục, cố nhận sự đàn áp: *Chịu ẹp trước không xấu.* ♦ **chịu gốc** (đt) Chận gốc cho vững để dựng đứng cái cây lên: *Một người chịu gốc, còn bao nhiêu xúm dựng lên* • Cầm cán: *Có người chịu gốc, hắn mới dám đứng ra kiện.* ♦ **chịu già** (đt) Đành ở vậy đến già, không ai hỏi cưới: *Dầu cho dệt gấm thêu hoa, Vô duyên cũng đến chịu già đấy thôi* (cd). ♦ **chịu hàm oan** (đt) X. Chịu oan. ♦ **chịu hàng** (đt) Nhận lời, nhận cọc bán hàng cho người: *Chịu hàng nhiều nơi, phải sản xuất cho kịp mà bán.* ♦ **chịu khó** (đt) Cố gắng: *Phải chịu khó mới có mà ăn* • (trt) Làm ơn, tiếng mở đầu một câu xin xỏ: *Ông chịu khó bước tránh giùm qua một bên.* ♦ **chịu khổ** (đt) Đương đầu với sự khổ sở: *Lỡ dại một lần, chịu khổ cả đời.* ♦ **chịu không thấu** (đt) Hết sức chịu đựng: *Lạnh (rét) quá, chịu không thấu.* ♦ **chịu lái** (đt) Đứng sau lái thuyền, lạu lạu mái chèo dưới nước cho thuyền đừng trôi, đừng tấp: *Chịu lái cho vững nghe dàng ta!* ♦ **chịu lãi** (đt) Cg. Chịu lời, phải trả một số lãi: *Mượn tiền phải chịu lãi.* ♦ **chịu lạy** (đt) Ngồi cho dâu, rể lạy: *Chịu lạy phải cho tiền.* ♦ **chịu lạnh** (đt) Mắc phải cơn lạnh (rét): *Hắn chịu lạnh suốt đêm vì thiếu quần áo ấm* • (B) Phải ở một mình, không vợ hoặc không chồng: *Kén lừa quá phải chịu lạnh.* ♦ **chịu lấy** (đt) Chịu một mình, không ai chịu thế cho: *Có gan làm thì chịu lấy, than thở với ai?* ♦ **chịu lép** (đt) Nhận sự kém về, thua sút người: *Không cha chú, phải chịu lép.* ♦ **chịu lễ** (đt) Nhận lễ vật biếu xén: *Đã chịu lễ thì phải giúp người* • Nhận lễ vật, lễ hỏi của đang trai: *Không biết ông gia cổ có chịu lễ của ai chưa?* • Nh. Chịu lạy. ♦ **chịu lỗ** (đt) Nhận sự lỗ lã về tiền bạc hoặc về vai vế: *Chịu lỗ bán rẻ; Lớn tuổi mà phải chịu lỗ gọi nó bằng anh.* ♦ **chịu lỗi** (đt) Nhận lỗi, xin lỗi, nhận rằng mình có lỗi để người đừng giận hay bớt giận: *Chịu lỗi với người khi mình có lỗi là một cử chỉ đẹp và can đảm.* ♦ **chịu lời** (đt) Nhận lời xin hay lời giao của người: *Cậy em em có chịu lời...* (K) •

Nh. *Chịu lài.* ♦ **chịu lời ăn tiếng nói** (đt) Bị nói nặng nhẹ, chịu bầm giập: *Thầy bảo số tôi này phải chịu lời ăn tiếng nói.* ♦ **chịu lụy** (đt) Nhận sự thua sút, kém về: *Gió đưa bụi trúc ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy đi, đi ơi* (cd). ♦ **chịu mềm** (đt) Chịu hành hà, mắng nhiếc: *Nghèo phải chịu mềm.* ♦ **chịu miệng** (đt) Hứa lời, nhận với người: *Căn nhà này, tôi đã chịu miệng cho người ta mướn rồi.* ♦ **chịu mọp** (đt) Nh. Chịu ẹp. ♦ **chịu mồi** (đt) Mắm mồi, tò vè ăn mồi: *Cá đã chịu mồi* • (B) Ưa mồi, thích được hối lộ, chịu nhận hối lộ • Nh. Chịu đèn. ♦ **chịu mối** (đt) Nhận mối, hứa với hành khách: *Cái xe đó đã chịu mối đi xa rồi* • Nhận lời mai mối: *Chịu mối gả con, chịu mối bán ruộng.* ♦ **chịu mũi** (đt) Đứng trên mũi thuyền cầm sào chống cho thuyền đừng tấp vào bờ, vào bụi: *Cầm sào chịu mũi.* ♦ **chịu mưa** (đt) Thích hợp với mưa: *Dầu sơn này chịu mưa lắm; Loại cây, loại rau này không chịu mưa.* ♦ **chịu nạn** (đt) Mắc nạn, không thể tránh tai nạn: *Số bà phải chịu nạn trong tháng tới đây.* ♦ **chịu nắng** (đt) Thích hợp với nắng: *Dầu sơn này chịu nắng lắm; Loại cải này chịu nắng lắm.* ♦ **chịu non** (đt) Nh. Chịu lép. ♦ **chịu nóng** (tt) Nh. Chịu nắng. ♦ **chịu nổi** (đt) Chịu được, có thể chịu đựng được: *Chịu nổi một mùa mưa* • Chịu cho sức nặng đè lên được: *Chịu nổi 300 kí.* ♦ **chịu nước** (đt) Thích hợp với nước, bị ơi nước mà không chết: *Loại cây chịu nước.* ♦ **chịu ngọt** (đt) Ưa dỗ ngọt, ưa nịnh hót: *Va tính nóng nhưng chịu ngọt.* ♦ **chịu nghèo** (đt) Cam nhận nghèo, phải vận nghèo: *Khoanh tay chịu nghèo.* ♦ **chịu nhẹp** (đt) Nh. Chịu ẹp và chịu nọp. ♦ **chịu nhột** (đt) Khó chịu, sượng sùng vì có tịt hoặc bị nói xa gần: *Chịu nhột không trả lời được.* ♦ **chịu oan** (đt) Không đáng chịu mà phải chịu: *Chịu oan một tuổi; Tôi chịu oan việc đó chỉ có trời biết.* ♦ **chịu ơn** (đt) Phải mang ơn: *Chịu ơn đùm bọc.* ♦ **chịu phân** (đt) Bén rễ, sởn sơ: *Cây đã chịu phân* • Thích hợp với một thứ phân: *Loại này chịu phân chuồng hơn phân hóa học.* ♦ **chịu phép** (đt) Bó tay, co tay, không cưỡng cầu, không chống cự: *Chịu phép ngồi chờ; Khoanh tay chịu phép lễ.* ♦ **chịu phiền** (trt) Cảm phiền, tiếng mở đầu một câu an ủi: *Ông chịu phiền đợi một chốc.* ♦ **chịu phọt phe (forfait)** (đt) Nh. Chịu thua, nhận thua trước: *Chịu phọt phe vì thiếu cầu thủ* • (B) Chạy mặt, không dám ăn thua, không dám đèo bòng: *Chịu phọt phe cô đó, chịu phọt phe việc đó.* ♦ **chịu phục** (đt) Cam, nhận phục tùng, không chống báng nữa: *Hắn đã chịu phục thì tha cho hắn.* ♦ **chịu roi** (tt) Có bị đánh mới chịu chạy mau: *Con ngựa này chịu roi lắm* • (B) Tính một số đàn bà thích được chồng rầy la đánh đập. ♦ **chịu sào** (đt) Cầm cây sào chịu vào bờ, vào lùm bụi cho thuyền đừng tấp vào khi thuyền bị trôi: *Đứng mũi chịu sào.* ♦ **chịu tai tiếng** (đt) Mang lời ăn tiếng nói, bị chê trách, chê cười: *Vì ai mà tôi phải chịu tai tiếng?* ♦ **chịu tang** (đt) Để tang, để trở, mặc đồ chế khi có người thân chết trong một thời gian dài hay ngắn tùy thân hay sơ: *Chịu tang cha; Về chịu tang.* ♦ **chịu tật** (tt) Mang tật, phải tật nguyền trong thân thể: *Đành chịu tật vì chạy thầy đã hết tiền.* ♦ **chịu tiền** (đt) Gánh sự hao tốn: *Kẻ chịu công, người chịu tiền; Cứ làm đi, tôi chịu tiền cho.* ♦ **chịu tiền cơm thuốc** (đt) Nh. Chịu cơm thuốc. ♦ **chịu tiếng** (đt) Gá tiếng, ghé lời vào: *Chịu tiếng một chút mà được chia bộn* • Mang tiếng, bị chê bai: *Chịu tiếng thị phi; Ai làm ở đâu mà bắt tôi chịu tiếng.* ♦ **chịu toi** (đt) Phí tiền cách oan uổng: *Hại tôi chịu toi hết mấy trăm bạc.* ♦ **chịu tội** (đt) Nhận tội: *Về chịu tội, Có gan chịu tội.* ♦ **chịu thầy** (đt) Nh. Chịu thuốc. ♦ **chịu thật** (thực) (tt) Cg. Chịu thiệt, khai rõ sự thật, không giấu giếm: *Hắn đã chịu thật rồi, đừng tra nữa.* ♦ **chịu thiệt** (đt) Nh. Chịu thật • Nh. Chịu lép, kép quyền lợi hơn: *Chia như thế thì tôi phải chịu thiệt sao?* ♦ **chịu thiệt hại** (đt) Nh. Chịu thiệt (nghĩa sau) • Nhận bồi thường: *Lỗi về mình thì chịu thiệt hại cho người.* ♦ **chịu thiệt thòi** (đt) Chịu lép, kém quyền lợi hơn: *Vì anh em mà tôi chịu thiệt thòi nhiều quá.* ♦ **chịu thuế** (đt) Phải đóng thuế: *Mở ra đặng chịu thuế chớ có bán buôn gì!* • Thiếu thuế, chưa đóng thuế: *Lỗ là quá, chịu thuế đã hai năm rồi.* ♦ **chịu thuốc** (đt) Uống thuốc thấy có công hiệu: *Bịnh đã chịu thuốc rồi.* ♦ **chịu trách nhiệm** (đt) Gánh sự thiệt hại: *Tài xế chịu trách nhiệm về hình, chủ xe chịu trách nhiệm về hộ* • Nhận phần việc: *Chịu trách nhiệm việc báo tin cho các anh em.* ♦ **chịu trận** (đt) Phải gánh chịu hết, không chạy chối, không trốn tránh: *Ở lại mà chịu trận; Tôi phải chịu trận đây chớ biết đổ cho ai?* ♦ **chịu trống** (đt) Tới thời kỳ chịu cho con trống truyền giống (loài đẻ trứng): *Gà chịu trống, vịt chịu trống, cá chịu trống.* ♦ **chịu trước** (đt) Thú nhận trước, khai sự thật trước: *Chịu trước cho bớt tội* • Đỡ phía trước (khi có nhiều người cùng khiêng): *Anh chịu trước nghe! Hễ nghe tôi ra hiệu thì đồng nhấm lên.* ♦ **chịu vai** (đt) Kê vai đỡ: *Chịu vai được thế hơn.*

CHIẾC (tt) X. Chếc và Chích • Một, không đủ đôi đủ cặp: *Chiếc đũa, chiếc giày, áo chiếc, độc chiếc, đơn chiếc; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn dò* (cd) • mt. Cái, tiếng gọi vật: *Chiếc xe, chiếc tàu, chiếc ghe; Em có chồng rồi như ngựa đủ yên, Anh đây chưa vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vời; Dòng xuôi ngọn gió càng to, Lá buồm càng lớn chiếc đò càng nhanh* (cd). ♦ **chiếc bá** (đt) Cg. Chiếc bách, chiếc thuyền đóng bằng gỗ cây bá. ♦ **chiếc bách** (đt) X. Chiếc bá: *Linh đinh chiếc bách giữa dòng, Thương thân góa bụa phòng không lỡ thì* (cd). ♦ **chiếc thân** (đt) Tấm thân: Chiếc thân lữ thứ • (tt) Một thân một mình: *Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân* (cd).

CHIỆC (đt) X. Chệc.

CHIÊM (tt) Tính các hoa màu gặt hái trễ, trái mùa: *Gạo chiêm, lúa chiêm, ruộng chiêm (do giống của Chiêm Thành).*

CHIÊM đ. Bói khoa, đoán vận mạng. ♦ **chiêm bốc** (đt) Bói quẻ: *Ông thầy chiêm bốc.* ♦ **chiêm mộng** (đt) Đoán, bàn chiêm bao. ♦ **chiêm nghiệm** (đt) Xem xét và suy nghiệm: *Chiêm nghiệm việc đời.* ♦ **chiêm tinh** (đt) Xem sao đoán vận mạng. ♦ **chiêm tinh gia** (đt) Thầy xem sao đoán vận mạng • (thth) Thầy bói, xem tướng, chỉ tay, bói quẻ, bói bài, v.v...

CHIÊM (đt) Ngẩng mặt lên trông, nhìn cách kính cẩn. ♦ **chiêm bái** (đt) Chiêm ngưỡng và bái yết, đến ra mắt và vái chào. ♦ **chiêm mộ** (đt) Ngưỡng mộ, nhìn cách trìu mến, mến phục. ♦ **chiêm ngưỡng** (đt) Ngẩng lên trông cách kính cẩn và cảm phục. ♦ **chiêm vọng** (đt) Nh. Chiêm ngưỡng.

CHIÊM (đt) Xu, đồng xu, xu nhỏ, 1/10 của cắc và 1/100 của đồng bạc: *Giá chừng mấy chiêm; Đồng 5 chiêm.* ♦ **chiêm tây** (đt) Đồng chiêm do người Pháp đúc và cho lưu

hành: *Trong túi không có một chiêm tây.*

CHIÊM BAO (bt) Mơ, thấy trong giấc ngủ: *Nằm chiêm bao, chiêm bao thấy...; Than rằng khát đứng bờ ao, Đói ăn bánh vẽ chiêm bao thấy vàng* (cd) • (B) Mơ hồ, không căn cứ: *Như chiêm bao mới tỉnh, câu chuyện chiêm bao.*

CHIẾM (đt) Choán, giành, đoạt, giữ làm của: *Chấp chiếm, trưng chiếm; Nữa mai chàng chiếm bảng vàng, Bõ công tắm tưới vun trồng cho rau* (cd); *Bảng vàng chưa chiếm ngày xanh đã mòn* (LVT). ♦ **chiếm cứ** (đt) Choán, đoạt đất, nhà, phố của người mà ở: *Chiếm cứ đất đai.* ♦ **chiếm đoạt** (đt) Dùng thế lực, tiền bạc sức mạnh mà cướp của người,ruộng đất của người: *Cường hào chiếm đoạt gia viên điền sản của dân nghèo cô thế.* ♦ **chiếm đóng** (đt) Kéo quân tới đánh rồi đóng binh ở luôn: *Thời kỳ chiếm đóng của quân xâm lược.* ♦ **chiếm giải** (đt) Đoạt giải thưởng, tranh với nhiều người rồi thắng cuộc; Chiếm giải nhất. ♦ **chiếm giữ** (đt) Đoạt làm của mình • Nh. Chiếm đóng. ♦ **chiếm hữu** (đt) (pháp) Chiếm làm của riêng: *Quyền chiếm hữu.* ♦ **chiếm hữu tố quyền** (đt) (pháp) Vụ án tranh chấp quyền làm chủ ruộng đất, tài sản *(action possessoire).* ♦ **chiếm hưởng** (đt) Choán để khai phá trồng trọt: *Chiếm hưởng đất quốc gia.* ♦ **chiếm lãnh** (**lĩnh**) (đt) Chiếm đất người rồi kể là lãnh thổ của nước mình: *Phi châu và Mỹ châu là những nước chiếm lãnh của người da trắng.* ♦ **chiếm ngụ** (đt) Cất nhà trên đất người khác hoặc đất thuộc cộng sản để ở mà không xin phép. ♦ **chiếm nhận** (đt) Lấy của người và nhận đùa là của mình.

CHỄM CHỆ (trt) X. Chễm chệ.

CHIÊN (đt) Rang với mỡ, để lửa riu riu: *Chiên cá, cơm chiên, cá chiên.* ♦ **chiên bơ** (**beurre**) (đt) Chiên với bơ: *Ếch chiên bơ.* ♦ **chiên bột** (đt) Lăn bột rồi chiên: *Tôm chiên bột.* ♦ **chiên dầu** (đt) Chiên với dầu: *Đồ chay phải chiên dầu.* ♦ **chiên vàng** (đt) Chiên thật chín, lớp ngoài vàng lườm. ♦ **chiên xào** (đt) Chiên hoặc xào: *Nấu qua loa cũng được, chiên xào chi cho tốn mỡ* • (B) Đổi trác, pha trộn, ăn cắp bớt: *Nó chiên xào hết, tới mình chỉ còn cái vỏ* • (bạc) Xóc, chẻ, trộn bài cho đều: *Lúc xui, chiên xào thế mấy cũng thua.*

CHIÊN (đt) (động) X. Cừu *(động)* • (B) Người đạo Da Tô (đối với linh mục): *Đàn chiên, con chiên.* ♦ **chiên ghẻ** (đt) Kẻ xấu, hay làm hư danh đoàn thể: *Chiên ghẻ trong làng báo.*

CHIỀN (đt) Cg. Thiền, chùa, nơi tu hành theo đạo Phật: *Chùa chiền.* ♦ **chiền già** (đt) X. Thiền gia.

CHIỀN CHIỀN (trt) Ràng ràng, thấy nhau rõ ràng: *Hai bên giáp mặt chiền chiền* (K).

CHIỀN CHIỆN (đt) (động) Cg. Chim lắc nước, loại chim nhỏ, chưn yến, khi bước đi, đuôi đập đập dưới nước, dưới đất.

CHIẾN (đt) Tranh nhau bằng cách giết chóc, gây gổ bằng miệng và bằng thơ, văn: *Giao chiến, tử chiến, giáp chiến, kháng chiến, hỗn chiến, thiệt chiến, bút* chiến • Sợ sệt: *chiến lật, chiến sắc.* ♦ **chiến bại** (đt) Thua trận, đánh giặc thua: *Khi chiến bại, đừng thối chí.* ♦ **chiến bào** (đt) Áo trận, áo mặc khi ra trận: *Máu vấy chiến bào.* ♦ **chiến bị** (đt) Đồ vật sắm sửa cho một trận giặc: *Chiến bị phải đầy đủ trước khi khai chiến.* ♦ **chiến binh** (đt) Lính chiến, người lính đánh giặc: *Cựu chiến binh.* ♦ **chiến công** (đt) Công cán lập được lúc chiến tranh: *Chiến công oanh liệt.* ♦ **chiến cụ** (đt) Khí giới, đồ vật cần cho một cuộc chiến tranh: *Chiến cụ tối tân.* ♦ **chiến cuộc** (**cục**) (đt) Cuộc diện chiến tranh: *Chiến cuộc kéo dài.* ♦ **chiến dịch** (đt) Công việc đánh giặc • (thth) Trận đánh nhất thời để bình định một khu vực: *Chiến dịch Hoàng Diệu* • (R) Cuộc phát động nhất thời để bài trừ một tệ đoan xã hội: *Chiến dịch thanh toán nạn mù chữ, chiến dịch đánh đổ mê tín, chiến dịch diệt trừ sốt rét.* ♦ **chiến đấu** (đt) Đánh nhau, tranh nhau: *Phi cơ chiến đấu, chiến đấu đến viên đạn cuối cùng* • (B) Chế ngự, dằn lòng: *Chiến đấu nội tâm.* ♦ **chiến đấu cơ** (đt) Phi cơ chiến đấu, máy bay có trí súng đại liên, hỏa tiễn để bắn địch. ♦ **chiến đấu hạm** (đt) X. Chiến hạm. ♦ **chiến địa** (đt) Cg. Chiến trường, nơi hai bên đánh nhau: *Nơi chiến địa là mồ liệt sĩ.* ♦ **chiến hạm** (đt) Tàu chiến, tàu sắt dày 4cm trở lên, có trì nhiều súng to để bắn địch. ♦ **chiến hào** (đt) mương sâu để núp bắn và tránh đạn. ♦ **chiến hữu** (đt) Bạn cùng chiến đấu ngoài mặt trận • (R) Bạn cùng tranh đấu chung một lý tưởng. ♦ **chiến họa** (đt) Nạn giặc giã: *Đất nước mắc phải chiến họa.* ♦ **chiến khu** (đt) Khu vực có giặc • (R) Bưng biền, khu vực ẩn núp của quân đội cách mạng để chống với chánh quyền hoặc của chánh quyền hợp với dân chúng kháng chiến với kẻ xâm chiếm: *Lập chiến khu.* ♦ **chiến lật** (bt) Run sợ. ♦ **chiến lợi phẩm** (đt) Khí giới, quân nhu chiếm đoạt của địch khi đánh thắng. ♦ **chiến lũy** (đt) Đất đắp cao và dài hoặc pháo đài xây dài theo địa điểm chiến lược nào để núp bắn, chống giữ. ♦ **chiến lược** (đt) Phương lược tổng quát để điều động một trận đánh, nhắm vào một mục tiêu nhất định • (R) Cách tổ chức có mưu lược để đoạt kết quả tốt trong một cuộc thi tài. ♦ **chiến mã** (đt) Ngựa trận, ngựa cỡi hoặc chở chuyên chiến cụ. ♦ **chiến phạm** (đt) Phạm nhân chiến tranh, người bị các nước thắng trận buộc tội gây chiến. ♦ **chiến pháp** (đt) Phương pháp chiến đấu, cách đánh giặc, phép điều binh khiển tướng. ♦ **chiến phí** (đt) Phí tổn về chiến tranh: *Bồi thường chiến phí.* ♦ **chiến quốc** (đt) Các nước có giặc giã liên miên: *Đời chiến quốc bên Tàu.* ♦ **chiến sách** (đt) Chính sách chiến tranh, chính sách gây chiến tranh để thôn tính nước khác hoặc để tiêu thụ vũ khí, tránh nạn thất nghiệp. ♦ **chiến sắc** (đt) Nét mặt sợ sệt. ♦ **chiến sĩ** (đt) Nh. Chiến binh • (R) Người có tranh đấu cho một lý tưởng, một quyền lợi đoàn thể: *Chiến sĩ cách mạng, chiến sĩ vô danh, chiến sĩ nghiệp đoàn.* ♦ **chiến sử** (đt) Lịch sử chiến tranh, sách ghi chép nguyên nhân và kết quả một trận giặc. ♦ **chiến sự** (đt) Việc giặc giã, đánh đập giết chóc nhau ngoài mặt trận. ♦ **chiến tích** (đt) Thành tích chiến đấu. ♦ **chiến tuyến** (đt) Mặt trận, đường đóng binh dài để nghênh chiến với địch. ♦ **chiến thắng** (đt) Thắng trận, đánh thắng địch: *Chiến thắng không khó khăn, khải hoàn không vinh diệu.* ♦ **chiến thời** (đt) Thời chiến, thời kỳ chiến tranh. ♦ **chiến thuật** (đt) Thuật chiến tranh, cách hành quân • Mưu mô, thủ đoạn để đoạt kết quả theo chiến lược vạch sẵn. ♦ **chiến thuyền** (đt) Chiến hạm, thuyền tàu dùng chở lính đánh giặc. ♦ **chiến thư** (**thơ**) (đt) Thơ khai chiến: *Hạ chiến thư.* ♦ **chiến tranh** (đt) Giặc giã, cuộc đánh nhau giữa hai hoặc nhiều nước. ♦ **chiến tranh cân não** (đt) Cuộc tuyên truyền làm cho tinh

thần dân chúng và binh sĩ bên địch lụn bại. ♦ **chiến tranh lạnh** (dt) Cuộc tuyên truyền để giành chính nghĩa hoặc kéo đồng minh. ♦ **chiến tranh nguội** (dt) Nh. Chiến tranh lạnh. ♦ **chiến tranh nguyên tử** (dt) Chiến tranh với vũ khí nguyên tử • (B) Cuộc xô xác, cãi vã to trong gia đình. ♦ **chiến tranh tâm lý** (dt) Cg. Tâm lý chiến, cuộc tuyên truyền để lôi cuốn quần chúng theo mình bỏ địch và lính địch bỏ hàng ngũ. ♦ **chiến tranh vi trùng** (dt) Trận giặc có dùng vi trùng gieo rắc cho dân chúng ở hậu phương địch mắc phải các chứng bịnh dịch để lũng đoạn tinh thần binh sĩ. ♦ **chiến trận** (dt) Trận đánh nhau giữa hai bên ngoài tiền tuyến: *Ngoài chiến trận đằng đằng sát khí, Núp bóng cờ, đàn ngạ quỷ vui mừng* (Vđ). ♦ **chiến trường** (dt) Chỗ đánh nhau: *Trời ơi, sanh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường* (cd). ♦ **chiến vụ** (dt) Những sự việc dính dáng với chiến tranh: *Đặc cơ quan chiến vụ để chống chiến tranh.* ♦ **chiến xa** (dt) Xe tăng, xe bọc sắt, xe thiết giáp, các loại xe có trí súng lớn dùng đánh trận.

CHIÊNG (dt) Nhạc khí bằng đồng như cái mâm, giữa có núm, dùng dùi đánh ra tiếng beng beng: *Bao giờ vào đám tháng giêng, Bắt chồng em đến khiêng chiêng cho làng* (cd). ♦ **chiêng trống** (dt) Cái chiêng và cái trống hai vật luôn luôn đi đôi; hiệu lệnh tiến (trống) và thối (chiêng) của quân luật xưa: *Bỗng nghe trống giục chiêng hồi PHTR; Non kỳ chiêng trống đi dùng* (LVT). ♦ **chiêng vàng** (dt) Cái chiêng mạ vàng hoặc màu vàng • (B) Mặt trời về chiều: *Chiêng vàng soi đáy nước long lanh; Khen ai khéo đúc chuông vàng, Cái đìm đáy nước cái ngang lưng trời* (cd).

CHIẾNG (bt) Nẩy lần đầu: *Chiếng bông, chiếng trái, trái chiếng.*

CHIỆNG (bt) Bảnh, đẹp, cừ: *Tay chiếng, ăn mặc chiếng; chiếng quá.*

CHIỆNG ẢNH (trt) Xa gần, xăm xỉa, cách nói bóng dáng, mỉa mai: *Nói chiệng ảnh.*

CHIẾT (đt) Tách rời ra; sang từ vật đựng lớn như hũ, vò qua vật đựng nhỏ như ve, lọ: *Chiết ruộng bán bớt, chiết nước mắm, chiết cây, cây chiết.* ♦ **chiết bán** (bt) Tách phân nửa, cắt hai: *Vi bằng chiết bán; Bán chiết bán; chiết bán ra chia.* ♦ **chiết can** (bt) Cg. Ký quỹ, thế chân (chưn), tiền đóng làm chắc để thầu việc hay nhận cung cấp: *Tiền chiết can, đóng chiết can.* ♦ **chiết cây** (đt) Cg. Bó cây, cắt rồi lột một đoạn da của một nhánh cây đang sung rồi bó lại với đất xốp; đợi một hai tháng, nơi ấy mọc rễ sẽ cắt lìa đem trồng nơi khác: *Đợi có mưa sẽ chiết cây.* ♦ **chiết cứu** (đt) Phân ra từng phần nhỏ để trừ bớt: *Sự hao mòn của máy móc phải được chiết cứu mỗi năm trong sổ chi(amortir).* ♦ **chiết đoán** (đt) Phân tán sự việc ra rành mạch rồi phê phán: *Phải biết chiết đoán, phê phán mới khỏi sai lầm.* ♦ **chiết khấu** (đt) Truất bớt ra, trừ số tiền phát ra trong số vốn ký thác *(escompter).* ♦ **chiết lẻ** (đt) Sang ra từng phần nhỏ để bán lẻ: *Chiết lẻ rượu ra bán.* ♦ **chiết quang** (đt) (Q) Sự thay đổi chiều hướng của luồng ánh sáng khi đi từ môi trường này qua môi trường khác *(réfringent).* ♦ **chiết tuyến** (đt) Đường gãy, đường chữ chi, giống lằn sét: *Một chiến tuyến có nhiều trực tuyến.* ♦ **chiết tự** (đt) Tách một chữ ra nhiều phần, nhiều nét để đoán vận mạng: *Khoa chiết tự, ông thầy chiết tự.* ♦ **chiết trung** (bt) So sánh tất cả rồi dung hòa lại để chọn một đường, một lẽ thích ứng nhất: *Phải chiết trung, thuyết chiết trung.* ♦ **chiết xung** (đt) Dẹp giặc, bẻ gãy sự toan tính, con đường tiến binh của địch.

CHIẾT (đt) (thực) Loại cây mọc ở bờ nước, cao từ 1 tới 7m, lá mọc xen, phát hoa có chùm dài thòng, trái có bốn khía tà, một hột, lá non an chát chát, dùng gói món ăn để tiện chấm, cũng dùng gói nem, bì; vỏ cây có nhiều tanin, dùng thuộc da hoặc trị tiết tả *(Barringtonia acutangula).* ♦ **chiết bàng** (đt) (thực) Loại chiết cao tới 10m, lá không lông không cọng, hoa to cánh trắng, trái có bốn khía, hột có chất sapônin, trái và vỏ cây được dùng thuốc cá *(Barringtonia asiatica).* ♦ **chiết dài** (đt) (thực) Loại chiết cao từ 1 tới 15m, lá láng dài 30cm, rộng 6cm, mọc thành chùm tại đọt, hoa to màu hường, có cộng, cánh rời nhau và nhiều tiểu nhị *(Barringtonia longipes).* ♦ **chiết nam** (đt) (thực) Loại chiết cao lối 6m, lá mọc ở đọt, cuống dài, phiến to, có răng hoa không cọng bốn cánh, vành đỏ *(Barringtonia Cochinchinensis).*

CHIÊU (đt) Lấy tay vẫy, vời đến, mời: Chiêu đãi viên • Xưng tội, khai ra: Cung chiêu • Gây lấy cho mình: *Tự chiêu kỳ họa* • Tìm kiếm: *Chiêu tầm.* ♦ **chiêu an** (đt) Kêu gọi bên địch đã thua trận về hàng và dân chúng trở về làm ăn như trước: *Thắng trận rồi chiêu an.* ♦ **chiêu bài** (đt) Bảng hiệu, bảng quảng cáo: *Dựng chiêu bài mời khách.* ♦ **chiêu binh** (đt) Tuyển binh lính, mộ lính: *Chiêu binh mãi mã.* ♦ **chiêu cổ** (đt) Rao bán phần hùn để lập công ty. ♦ **chiêu cung** (đt) Cg. Cung chiêu, khai, nhận tội. ♦ **chiêu cừu** (đt) Chuốc lấy oán cừu: *Không lo làm ăn, để chiêu cừu chiêu oán.* ♦ **chiêu dao** (đt) Rêu rao, phô trương thế lực để gạt địch, làm cho địch lầm tưởng mình đông, mạnh. ♦ **chiêu dân** (đt) Kêu gọi dân chúng về mình, về lập làng xóm bên mình. ♦ **chiêu dụ** (đt) Dụ dỗ người về với mình: *Chiêu dụ dân chúng.* ♦ **chiêu đãi** (đt) Mời mọc người ăn uống: *Hết lòng chiêu đãi.* ♦ **chiêu đãi viên** (đt) Cg. Bồi bàn, hầu kế, người bưng dọn đồ ăn, rót rượu cho khách hàng. ♦ **chiêu đề** (đt) Yết lên cho mọi người thấy biết. ♦ **chiêu hàng** (đt) Reo hàng, quảng cáo: *Để bảng chiêu hàng* • Gọi người về hàng đầu: *Chiêu hàng địch quân.* ♦ **chiêu hiền** (đt) Mời bậc hiền tài ra giúp: *Chiêu hiền đãi sĩ.* ♦ **chiêu họa** (đt) Chuốc lấy họa tai, rước lấy tai nạn cho mình (Tự chiêu kỳ họa). ♦ **chiêu hồ** (đt) Mời mọc, tiếp đãi. ♦ **chiêu hồi** (đt) Kêu gọi, dỗ dành, vẫy gọi những người cũ trở về: *Chánh sách chiêu hồi.* ♦ **chiêu hồn** (đt) Lễ cúng gọi hồn người chết về: *Chiêu hồn tử sĩ* • (B) Đánh thức, nhắc nhở, kêu gọi những người đam mê hãy tỉnh dậy: *Tiếng chuông chiêu hồn.* ♦ **chiêu khách** (đt) Quảng cáo mời khách: *Mua bán phải biết cách chiêu khách.* ♦ **chiêu khai** (đt) Nh. Chiêu cung. ♦ **chiêu luyện** (đt) Chiêu binh và huấn luyện, gọi dân đến tập luyện thành lính. ♦ **chiêu mộ** (đt) Mộ, tuyển người: *Chiêu mộ dân quân, chiêu mộ dân phu.* ♦ **chiêu nạp** (đt) Mời người đến để nạp dụng. ♦ **chiêu oán** (đt) Nh. Chiêu cừu. ♦ **chiêu phủ** (đt) Kêu gọi đến phủ dụ, dỗ dành. ♦ **chiêu tai** (đt) Nh. Chiêu họa. ♦ **chiêu tầm** (đt) Kêu gọi tầm kiếm: *Chiêu tầm quân bại trận.* ♦ **chiêu tập** (đt) Gom người lại một xóm, một ấp: *Chiêu tập dân chúng.* ♦ **chiêu xưng** (đt) Xưng tội, khai rõ tội lỗi.

CHIÊU (đt) Chao, gạn lại: *Chiêu gạo cho sạch* • Trệu

trạo, lừa viên thuốc vô trước rồi nuốt nước cho trôi: *Chiêu nước để nuốt cho trôi.*

CHIÊU (dt) Ấm, tiếng gọi các con ôngđỗ tấn sĩ (đời Lê về sau): *Cậu chiêu, cô chiêu cậu ấm.*

CHIÊU (tt) Thuộc phía trái, phương nam: *Chân đăm đá chân chiêu.*

CHIÊU ĐĂM (trt) X. Đăm chiêu.

CHIỀU (bt) Xế, khoảng thì giờ từ quá trưa đến gần tối: *Buổi chiều, trời chiều, xế chiều; Vắng nghe chim vịt kêu chiều...* (cd) • (B) Tuổi về già: *Về chiều.* ♦ **chiều chiều** (trt) Mỗi buổi chiều, thường thường mỗi chiều: *Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ nồi cơm nguội nhớ niêu nước chè* (cd). ♦ **chiều hôm** (trt) Buổi chiều, lúc mặt trời đã lặn nhưng chưa tối: *Buồn trông cửa bể chiều hôm* (K). ♦ **chiều hôm kia** (dt) Chiều bữa trước hôm qua một ngày: *Chiều hôm kia nhằm thứ sáu, vì hôm nay là chúa nhật.* ♦ **chiều hôm qua** (dt) Buổi chiều ngày vừa qua: *Mua món này chiều hôm qua, đến chiều nay là đúng 24 giờ.* ♦ **chiều mai** (dt) Chiều ngày sau, ngày mai: *Bữa nay chúa nhật, chiều mai là chiều ngày thứ hai.* ♦ **chiều mốt** (dt) Chiều sau ngày mai một ngày: *Bữa nay chúa nhật, chiều mốt là ciều thứ ba.* ♦ **chiều nay** (dt) Tức chiều bữa nay, chiều ngày đang nói: *Chiều nay va đến, thì chỉ còn vài giờ nữa thôi.* ♦ **chiều tà** (dt) Xế chiều, mặt trời chiếu lệch ngang • (trt) Già, trộng tuổi: *Tuổi đã đến buổi chiều tà.* ♦ **chiều tối** (dt) Chạng vạng, trời sắp tối: *Làm đến chiều tối mới về.*

CHIỀU (đt) Vừa theo ý người: *Vì đâu nhà dột cột xiêu, Muốn đi cưới vợ phải chiều ông mai; Chiều em anh hết sức chiều, Như chàng Đinh San họ Tiết đã chiều Phàn Lê Huê* (cd). ♦ **chiều chuộng** (đt) Chiều cách quý trọng: *Thương chồng chiều chuộng mụ gia, Gẩm tôi với mụ có bà con chi* (cd). ♦ **chiều đãi** (đt) Cư xử theo ý muốn của người: *Hết lòng chiều đãi bạn bè.* ♦ **chiều đời** (đt) Tùy thời, ăn ở theo thiên hạ: *Ở đời phải biết chiều đời, Giả như mái giại tùy trời gió mưa* (cd). ♦ **chiều khách** (đt) Làm vừa lòng khách: Buôn bán phải chiều khách. ♦ **chiều lòn** (đt) Lòn lỏi, hạ mình để làm vừa ý người: *Phải chi nhan sắc em còn, Anh lăn vô đó chiều lòn cũng ưng* (cd). ♦ **chiều lòng** (đt) Nghe lời, làm vừa lòng người: *Nghe lời nàng phải chiều lòng* (K). ♦ **chiều lụy** (đt) Nh. Chiều lòn: *Gió giục mầu đơn, lan, hương từ nhụy, Anh có thấy nàng chiều lụy mẹ cha* (cd). ♦ **chiều nể** (đt) Vì nể nang mà chiều người: *Với người trưởng thượng, ta nên chiều nể.* ♦ **chiều ý** (đt) Chiều theo ý muốn của người: *Chiều ý mẹ cha.*

CHIỀU (dt) Bề, phía: *Chiều dài, chiều ngang, chiều sâu, thuận chiều, nghịch chiều, đường một chiều.*

CHIỀU (dt) Vẻ, nét, dáng trông thấy bên ngoài: *Dở chiều như tỉnh, dở chiều như mê* (K); *Chiều thanh vẻ lịch càng nồng* (HT).

CHIẾU (dt) Vật trải nằm dệt bằng lác, cói,tre, mây: *Đôi chiếu, bó chiếu, cuốn chiếu, trải chiếu, chăn chiếu; Đi đâu cho đổ mồ hôi, Chiếu trải không ngồi trầu để không ăn* (cd) • (B) Chỗ ngồi của người có chức phận trong làng: *Chiếu trên, chiếu dưới* • (bạc) Các lá bài dưới trường: *Có chiếu, chiếu trường, chiếu tay (tứ sắc).* ♦ **chiếu bông** (dt) Cg. Chiếu hoa, chiếu có chạy đường viền, in hình trang trí mỹ thuật: *Chiếu bông mà trải góc đền, Muốn vô làm bé biết bền hay không* (cd). ♦ **chiếu cỗ** (dt) Cg. Chiếu cơm, chiếu dài, hẹp bề ngang, trải để dọn cỗ cúng. ♦ **chiếu cơm** (dt) X. Chiếu cỗ. ♦ **chiếu chăn** (dt) Chiếc chiếu và cái chăn (mền) • (B) X. Chăn chiếu. ♦ **chiếu du** (dt) Chiếu dệt bằng u du. ♦ **chiếu dưới** (dt) Chỗ ngồi đầu dưới, để người kém vế ngồi: *Hương chức nhỏ nên ngồi chiếu dưới.* ♦ **chiếu đặt** (dt) Chiếu đặt người dệt theo ý mình, tốt hơn chiếu hàng. ♦ **chiếu đất** (dt) (B): Lấy đất làm chiếu: *Màn trời chiếu đất.* ♦ **chiếu đậu** (dt) Chiếu dệt bằng cói,thật tốt. ♦ **chiếu hàng** (dt) Chiếu dệt sẵn bán, không tốt bằng chiếu đặt. ♦ **chiếu hoa** (dt) X. Chiếu bông: *Màn hoa lại trải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà mâm son* (cd). ♦ **chiếu kế** (dt) Chiếu tốt có viền vải màu. ♦ **chiếu liền** (dt) Chiếu hẹp khổ mà dài. ♦ **chiếu liếp** (dt) (đ): Nh. Chiếu: *Sao không trải chiếu liếp gì hết vậy?* ♦ **chiếu manh** (dt) Chiếu rách, còn manh nhỏ: *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh, Vừa khi chồng để gặp anh giữa đường* (cd). ♦ **chiếu tay** (dt) (bạc) Lá bài trên tay người khác mà mình biết đã dính trong một cái liền: *Chiếu trường không có thì đánh chiếu tay.* ♦ **chiếu trắng** (dt) Chiếu bằng lác trắng không có in hình. ♦ **chiếu trện** (dt) Chỗ ngồi đầu trên, dành cho người trên trước: *Ông cả thì ngồi chiếu trên.* ♦ **chiếu trường** (dt) (bạc) Lá bài dưới trường, trùng với lá con rác trên tay (tứ sắc).

CHIẾU (dt) Sắc, mạng lịnh (lệnh) bằng giấy tờ của vua: *Ban chiếu, đọc chiếu.* ♦ **chiếu chỉ** (dt) Tờ chiếu có ra lịnh: *Phụng thừa chiếu chỉ...* ♦ **chiếu trời** (dt) Chiếu của vua: *Chiếu trời mây vỗ ơn trên mưa nhuần* (Nđm).

CHIẾU (đt) Giọi, chói, phóng ánh sáng ra: *Đèn chiếu sáng, chiếu phim* • (B) Xem xét đến, để ý đến: *Chiếu cố* • (B) Nhắm ngay quân cờ để ăn: *Thấy em chiếu tướng một mình, Muốn vô chiếu tượng sợ đường sĩ ngăn* (cd) • Vịn theo: *Chiếu lệ, chiếu nghị định ngày...* ♦ **chiếu án** (trt) Dựa theo án cũ, dựa án tòa. ♦ **chiếu ảnh** (đt) Cg. Chiếu bóng, giọi ánh thật sáng vào phim cho ảnh hiện lên màn bạc. ♦ **chiếu bóng** (đt) X. Chiếu ảnh. ♦ **chiếu cố** (đt) Cố cập, đoái hoài đến: *Đèn ơn chiếu cố.* ♦ **chiếu chuẩn** (trt) Y theo đề nghị, chiếu đề nghị và chấp thuận. ♦ **chiếu chuẩn khí** (dt) (chm) Khí cụ đo đất dùng với bàn đạc hình dáng một thước bảng ngắn có khắc độ, hai đầu gắn hai bửng nhỏ có đục khe ở giữa dùng làm chuẩn để gióng đường *(alidade).* ♦ **chiếu chuẩn tuyến** (dt) (chm) Đường nhắm tiêu, nhắm ngay điểm có cặm tiêu • (qs) Đường nhắm thẳng từ mắt đến mục phiêu ngang qua nút ruồi để bắn. ♦ **chiếu chuẩn trắc cự khí** (dt) (chm) Một thứ chiếu chuẩn khí có gắn ống kính để nhắm hướng và đo cự ly (dùng với bàn đạc). ♦ **chiếu diệu** (tt) Sáng chói, sáng lòa. ♦ **chiếu điện** (đt) Cg. Giọi kiếng, dùng quang tuyến chiếu vào người để khám bệnh. ♦ **chiếu đơn** (trt) X. Phòng chiếu đơn. ♦ **chiếu giá** (trt) Dựa theo giá chính thức. ♦ **chiếu giám** (dt) Xem xét: Gởi đến để chiếu giám. ♦ **chiếu hội** (đt) Lãnh hội và y theo, hiểu biết và làm theo: *Gởi để chiếu hội.* ♦ **chiếu không** (đt) Giọi lên không trung: *Đèn chiếu không để tìm máy bay.* ♦ **chiếu lệ** (trt) Theo lệ thường: Chiếu lệ thi hành • (thth) Lấy có, có chừng: *Làm chiếu lệ.* ♦ **chiếu lệnh (lịnh)** (dt) Y theo lệnh dạy: *Chiếu lệnh thượng cấp.* ♦ **chiếu luật** (trt) (pháp) Theo luật pháp, đương nhiên dựa theo luật *(de*

jure). ♦ **chiếu mệnh (mạng)** (đt) Yểm mệnh, hộ mệnh: *Vì sao chiếu mệnh.* ♦ **chiếu phim (film)** (đt) X. Chiếm ảnh • (R) Hát tuồng: *Chiếu phim Việt Nam.* ♦ **chiếu tội** (trt) Dựa tội trạng: *Chiếu tội mà kêu án.* ♦ **chiếu thủy** (tt) Một điệu kiểng (cảnh) uốn. ♦ **chiếu thực** (trt) (pháp) Theo thực tế, dựa theo sự thực *(de facto).*

CHIỂU (trt) Chiếu, theo như thế, dựa vào: *Chiểu chỉ.* ♦ **chiểu chỉ** (trt) (pháp) Thể theo một sự kiện tương tợ hay một bản văn tương tợ trước, sáng tỏ hơn. ♦ **chiểu theo** (trt) Nh. Chiểu chỉ. ♦ **chiểu tình** (trt) Thể tình, tiếng mở đầu một câu thỉnh cầu: *Xin ông chiểu tình tha thứ.*

CHO (đt) Bê, nhường không của của mình cho người khác làm của riêng: *Cho tiền, cho quà, Thà yêu nhau cho vàng chớ ai chỉ đàng đi buôn* •Châm, để vô, đổn thêm: *Cho dầu cho mỡ, cho nước, cho củi vào bếp* • Vui lòng để người làm việc chi: *Cho phép; Cô kia cất cỏ một mình, Cho anh cất với chung tình làm đôi* • (trt) Để, đặng mà: *Ai kêu ai hú bên sông, Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn* • (trt) Thế nào cũng có, quyết đặng mới nghe: *Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già* • (trt) Giùm, thay thế: *Để tôi làm cho; Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh* • (đt) Bảo rằng, cầm bằng: *Thấy trăng luống hổ với đèn, Ai cho sang cả khó hèn khác nhau; Con dê con ngựa khác dòng, Ai cho con ngựa lộn cùng con dê* • (đt) Hại, làm cho, khiến người làm cho, lời nói lớn lối: *Cho lính bắt, cho ở tù, cho đi cắng* • (trt) Tiếng chấm dứt câu, nhưng ý còn đọng lại: *Người này nặng kiếp oan gia, Còn nhiều nợ lắm sao đà thác cho* (K); *Con cóc là cậu ông trời, Hễ ai đánh nó thì trời đánh cho; Công đà tràng thường ngày xe cát, Sóng ba đào ai xét công cho; Có vất vả mới thanh nhàn, Không dưn ai dễ cầm tàn che cho* (cd). ♦ **cho bạc lúa** (đt) Cho vay tiền, tới mùa người mắc nợ đong lúa trả: *Cho bạc lúa mau làm giàu.* ♦ **cho bài** (đt) Ra bài cho học trò làm hay học thuộc lòng: *Nhắc thầy cho bài.* ♦ **cho bằng** (trt) Được bằng nhau: *So cho bằng* • Sao bằng, lời chọn một bỏ một: *Cho bằng đi phứt cho rồi, Ở càng rày rứt như ngồi trên kim* (cd). ♦ **cho biết** (đt) Nh. Cho hay • (trt) Để hiểu biết: *Đi cho biết đó biết đây* • (trt) Đặng bõ ghét: *Cho biết! Vậy cho biết!* ♦ **cho bõ** (trt) Cho bõ ghét, đáng đời cho: *Chẳng ưa nói thừa cho bõ* (tng). ♦ **cho bổi** (đt) Lời gọi người mang đồ nhắm lại hoặc bảo ăn đồ nhắm: *Cho bổi đây nghe! Cho bổi vào đi!* ♦ **cho cân** (trt) Cho đồng cân, cho xứng: *Mà lòng Phiếu mẫu mấy vàng cho cân* (K). ♦ **cho có** (trt) Lấy có, lấylệ: *Cũng cho có với người ta.* ♦ **cho coi** (đt) Đưa vật gì ra cho người coi: *Cho coi hình* • (trt) Cho bõ ghét, tiếng chấm dứt một câu nói hậm hực, giận: *Làm cho đau đớn, ê chề cho coi* (K). ♦ **cho cơm** (đt) Đưa cơm cho người ăn • (lóng) Nạp mạng, thua cách dễ dàng: *Bộ nó đó, cho cơm tôi à!* ♦ **cho chác** (đt) (đệm): Cho vay: *Có chút đỉnh để cho chác kiếm lời xài; Lúc này có cho chác ai đâu?* ♦ **cho chăng** (trt) Hay chăng, tiếng chấm dứt một câu hỏi: *Khuôn duyên biết cóvuông tròn cho chăng?* (K). ♦ **cho chớ** (trt) Tiếng chấm dứt một câu phân bua: *Hay cho chớ; Cũng được cho chớ!* ♦ **cho đang** (trt) Cho đành, sao đành: *Nể lòng có lẽ, cầm lòng cho đang* (K). ♦ **cho đành** (trt) Đặng cho vừa ý: *Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời* (K). ♦ **cho điểm** (đt) Khuyên điểm, phê bài vở học trò: *Nhắc thầy cho điểm.* ♦ **cho đứt** (đt) Cho luôn, không còn dính líu chi nữa: *Cho đứt đứa con.* ♦ **cho hay** (đt) Nói hay gởi tin cho biết • (trt) Cho giỏi, cho được toàn vẹn: *Liệu bồ mình giữ lấy mình cho hay; Gìn vàng giữ ngọc cho hay* (K) • (trt) Thường thì, có vậy luôn: *Cho hay là giống hữu tình, Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong* (K). ♦ **cho khéo** (trt) Lời dặn hãy giữ gìn, hãy cẩn thận: *Cho khéo kẻo đổ hết.* ♦ **cho không** (đt) Cho, không lấy tiền: *Cho không hổng thèm.* ♦ **cho là** (đt) Cầm rằng, bảo rằng, tin là: *Như vậy mà cũng cho là giỏi.* ♦ **cho lắm** (trt) Nhiều mấy cũng vô ích: *Dầu thương cho lắm cũng chồng người ta* (cd). ♦ **cho mau** (trt) Lời hối, lời giục giã: *Ăn cho mau, đi cho mau, làm cho mau.* ♦ **cho màu** (đt) Tô màu, để màu vào: *Vẽ xong nhưng chưa cho màu; Cho màu vào bánh.* ♦ **cho máu** (đt) Hiến máu, vui lòng để y sĩ rút máu mình ra để sang cho người bệnh: *Cho máu là một nghĩa cử rất đẹp.* ♦ **cho mình** (trt) Cho rõ ràng: *Dám xin gởi lại một lời cho mình* (K). ♦ **cho mướn** (đt) Để người dùng của của mình mà lấy một số tiền: *Cho mướn đất, cho mướn nhà, nhà cho mướn.* ♦ **cho mượn** (đt) Giao cho người dùng của của mình một thời gian rồi trả: *Cho mượn tiền, cho mượn xe.* ♦ **cho nên** (trt) Vì lý do nào mới ra thế: *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lồng bay xa* (cd). ♦ **cho nốt** (trt) Luôn, cho rồi cả: *Ăn cho nốt* • (đt) Phê, viết ý kiến mình về cách làm việc và tư cách người làm việc dưới quyền mình *(notes).* ♦ **cho nước** (đt) Săn sóc, làm cho bớt mệt mỏi sau một hiệp đấu sức để rồi tiếp tục trận đấu • Xúi giục, nói khích: *Nó đã giận rồi mà anh còn cho nước nữa.* ♦ **cho nước gà** (đt) Thấm nước vào má, vào cổ con gà rồi vỗ hen cho nhớt dài chảy ra hết, đoạn nhỏ từng giọt nước cho gà thấm giọng. ♦ **cho nước võ sĩ** (đt) Quạt, chà xát, đấm bóp, dặn dò, chỉ chỗ yếu của địch trong lúc nghỉ mệt. ♦ **cho phu** (trt) Nh. Cho cân: *Hãy xin báo đáp ân tình cho phu* (K). ♦ **cho qua** (đt) Cho phép đi qua: *Đèn trăng cho qua* • (trt) Để phôipha, không vướng bận: *Vội vàng gượng nói gượng cười cho qua* (K). ♦ **cho phép** (đt) Bằng lòng để người làm một việc bất thường: C *ho phép nghỉ, cho phép cất nhà.* ♦ **cho ra** (đt) Ra hiệu cho người đi ra: *Tới giờ cho r a* • (lóng) Để tinh khí xuất thong thả, không nín lại. ♦ **cho rảnh** (đt) Phứt, quách, không cần nữa: *Đi cho rảnh, vứt cho rảnh.* ♦ **cho rằng** (đt) Bảo là, tin là, cầm như: *Đừng cho rằng tôi sợ mà lầm.* ♦ **cho rồi** (trt) Nh. Cho rảnh: *Thôi thì một thác cho rồi* (K). ♦ **cho tin** (đt) Báo tin, gởi tin: *Nhớ cho tin tôi hay.* ♦ **cho tiền** (đt) Đưa tiền người xài mà không đòi • Nh. Cho vay: *Cho tiền bậy bạ kiếm lời.* ♦ **cho tiền đứng** (đt) Cho vay bạc đứng, lấy tiền lời mỗi ngày hay mỗi tháng, vốn còn nguyên đến ngày thối trọn một lần. ♦ **cho tiền góp** (đt) Cho vay và để người góp hết ngày hết nợ. ♦ **cho thấy** (đt) (truyền) Hiện về, cho người chiêm bao thấy: *Từ ngày chết tới giờ, vợ tôi chỉ cho thấy có một lần.* ♦ **cho thuốc** (đt) Xem mạch bốc thuốc cho người bịnh uống: *Ông thầy này cho thuốc khá quá!* ♦ **cho trầu cau** (đt) Cho mỗi nhà thân thích một phần lễ vật gồm có trầu, cau, trà, bánh để báo tin lễ hỏi vừa cử hành. ♦ **cho vay** (đt) Cho mượn tiền có lời (lãi): *Cho vay dài hạn, cho vay nặng lời.* ♦ **cho vô** (đt) Cho phép người vô: *Tới giờ cho vô rồi* • (lóng) Uống, nốc: *Cho vô một hơi ngon lành coi!* ♦ **cho xong** (trt) Nh. Cho rảnh: *Đi phứt cho xong* • Nh. Cho rồi: *Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong* (K). ♦ **cho xem** (trt) Nh. Cho coi.

CHO HỎ (trt) Co ro, chồm hổm, cách ngồi hổng trôn, hai

chân co lại trước ngực: *Ngồi cho hỏ.*

CHÒ (dt) Loại gỗ quý, thớ thẳng và cứng: *Cây chò, gỗ chò* • (R) Vật làm bằng ba thanh gỗ (có lẽ đầu tiên là gỗ chò) có chạm hoặc không, ráp đầu cạnh thành cái chân ba, để đội đĩa trái cây chưng trên bàn thờ: *Cái chò.* ♦ **chò vảy** (dt) Gỗ chò có vân.

CHÒ HỖ (trt) Cho hỏ.

CHÓ (dt) (động) Loài có vú, rất thính tai, trung tín, sủa (cắn) tiếng to, nuôi để giữ nhà, đi săn: *Chó dâu chó sủa lỗ không...; Không chó bắt mèo ăn cứt* • (dt) Cái chốt để chận bánh xe răng đang quay: *Trật con chó (cliquet).* ♦ **chó cắn** (dt) Chó sủa, la ra tiếng to: Chó ông thánh cắn ra chữ • Chó táp, một tai nạn cần tới viện Pasteur chích ngừa bệnh dại: *Chó cắn áo rách.* ♦ **chó cò** (dt) Chó lông trắng: *Tuổi tuất là con chó cò, Nằm khoanh trong lò cái mũi lọ lem.* ♦ **chó cỏ** (dt) Giống chó ta, nhỏ con. ♦ **chó chết** (dt) Con chó đã chết: *Thúi (thối) như chó chết* • (B) Người hoặc chuyện không ra gì, tiếng chửi nặng: *Thằng chó chết, đồ chó chết, chuyện chó chết.* ♦ **chó dại** (dt) Cg. Chó điên, chó mắc phải bệnh dại, mắt lờ đờ, miệng sùi bọt, đuôi quặp, gặp người hay đồng loại là cắn và người hay vật bị cắn cũng phải bệnh ấy luôn, cả hai đều chết sau đó một thời gian: *Bệnh chó dại.* ♦ **chó dắt** (trt) May mắn ít có: *Nhờ chó dắt.* ♦ **chó đá** (dt) Con chó bằng đá • (B) Người hà tiện, bủn xỉn. ♦ **chó đẻ** (bt) Chó vừa sinh con: *Chó đẻ chó dữ* • (R) Tiếng chửi, lời thề: *Đồ chó đẻ; Ai nói láo chó đẻ đi* • (dt) (thực) *Loại cỏ mọc ở sân hay trong kiểng (cảnh), lá nhỏ mọc đối như lá me, nhánh ngay có nhiều trái nhỏ, thường được dùng làm thuốc hậu sản (Phillantus Niruri).* ♦ **chó điên** (dt) X. Chó dại • (B) Người cau có, hay gây, hay cự: *Nó là con chó điên, đừng thèm chọc.* ♦ **chó đốm** (dt) Thứ chó lông có đốm màu khác. ♦ **chó ghẻ** (dt) Chó mình ghẻ lở: *Chó ghẻ có mỡ đàng đuôi* • (B) Người đáng ghê tởm: *Đồ chó ghẻ, chơi với nó làm chi.* ♦ **chó hùa** (dt) Tính chó hay bắt chước sủa rộ lên một lúc hoặc bênh vực nhau ví cắn chó lạ • (B) Lời mắng nhóm người bênh vực nhau: *Giỏi gì thứ chó hùa ấy.* ♦ **chó hoa vông** (dt) Chó cái trong thời kỳ rượn đực, húm đỏ như hoa vông. ♦ **chó hoang** (dt) Chó chạy rong ngoài đường, không có chủ: *Mèo đàng lại gặp chó hoang, Anh đi ăn trộm gặp nàng xoi khoai* (cd). ♦ **chó luốc** (dt) Thứ chó màu xám tro, có đốm hơi đen không rõ lắm. ♦ **chó lửa** (dt) Súng sáu, khạc ra lửa: *Lận chó lửa trong mình.* ♦ **chó má** (bt) Bậy bạ, không có nhân nghĩa: *Ăn ở chó má, đồ chó má.* ♦ **chó mắm trê** (dt) Giống chó không lông, da đen mốc và láng, đầu có lưa thưa lông vàng. ♦ **chó mốc** (dt) Chó lông trắng mốc (không trắng như chó cò). ♦ **chó mực** (dt) Chó lông đen. ♦ **chó ngao** (dt) Giống chó lớn con, thật dữ • (truyền) Chó ở âm phủ. ♦ **chó phèn** (dt) Chó lông vàng dợt. ♦ **chó săn** (dt) Loại chó rất thính hơi, theo chủ săn thịt • (B) Người điểm chỉ, hay gởi thư nặc danh tố cáo người khác: *Đồ chó săn chim mồi.* ♦ **chó sói** (dt) Loại chó ở rừng, rất dữ, cũng ăn thịt người: *Lúc đói chó sói cũng bỏ rừng.* ♦ **chó sủa** (dt) Chó cắn, há họng táp ra tiếng to: *Chó sủa, chó không cắn.* ♦ **chó ta** (dt) Giống chó trong xứ, nhỏ con. ♦ **chó tây** (dt) Giống chó phương tây, phần nhiều to con và đẹp. ♦ **chó tháng bảy** (dt) Chó rượn, theo cái, giành và cắn lộn: *Rậm rật như chó tháng bảy.* ♦ **chó thiến** (dt) Chó được thiến, mập béo: *Mập như chó thiến.* ♦ **chó trâu** (tt) Cg. Trâu chó, tiếng chửi: *Đồ chó trâu gì đâu mà!* ♦ **chó tru** (dt) Chó há miệng la một hơi dài ghê rợn: *La như chó tru.* ♦ **chó vá** (dt) Chó trắng vá đen hoặc chó vàng vá trắng • (B) Giày hai màu: *Mang đôi chó vá.* ♦ **chó vện** (dt) Thứ chó lông có rằn khác màu như nổi vằn. ♦ **chó xì** (dt) Giống chó tây nhỏ con • (B) Tiếng mắng yêu một đứa trẻ: Con chó xì của tôi đây. ♦ **chó xù** (dt) Chó lông dài, xụ xộp.

CHÔ (bt) Cái trã có nhiều lỗ dưới đáy để xối xôi: *Ba xôi nhồi một chõ.*

CHÕ (bt) Giõ, xen vào câu chyện người khác: *Nói chõ vào* • Gie, chồm ra: *Mái hiên chõ ra sân.* ♦ **chõ miệng** (dt) Giõ miệng, ghé miệng thốt xen vào câu chuyện: *Đừng có chõ miệng vào chuyện người.*

CHÓA (tt) Chói lòa, làm lòa mắt: *Đèn chóa* • (dt) Cái chụp trắng đục gắn đèn để phản chiếu ánh sáng xuống: *Cái chóa đèn.* ♦ **chóa đèn** (dt) Nón đèn, vật bằng pha lê đục hoặc kiếng đục chụp ngoài bóng đèn để phản chiếu ánh sáng xuống và làm dịu mắt. ♦ **chóa lòa** (tt) Sáng lòa mắt: *Đèn pha chóa lòa.*

CHOÁC (dt) Ván cơi be ghe cho cao để sóng nước đừng tạt vào: *Choác ghe.*

CHOÁC CHOÁC (trt) Tiếng gà la.

CHOẠC (dt) Xoạc, dang ra, bét ra: *Hả choạc.* ♦ **choạc chưn** (dt) Xoạc chưn, đứng chàng hảng: *Choạc chưn rùn bộ.* ♦ **choạc oạc** (trt) Cg. Choàng oạc, rộng thênh: *Hả miệng choạc oạc.*

CHOAI (tt) Tơ, đang độ, sắp lớn: *Heo choai, gà choai.* ♦ **choai choai** (tt) Don don, không nhỏ không lớn: *Tác choai choai.*

CHOÀI (dt) Chòi, dùng chưn tống để đưa mình lên hoặc tới: *Choài lên mặt nước choài ra bìa ván.*

CHOÃI (dt) Nh. Choạc.

CHOẠI (dt) Trợt • X. Trợt.

CHOAY (dt) (thực) Loại cây vừa, lá mỏng nhám, có lông, có lá bẹ, phát hoa đực tròn, thân non có lông nâu, rễ dùng ăn trầu *(Artocarpus masticata).*

CHOÁN (dt) Chiếm, giành chỗ: *Nằm choán,* ngồi choán, choán chỗ. ♦ **choán giấy** (trt) Làm mất chỗ trong tờ giấy: *Chuyện ấy độc giả đã rõ, chúng tôi không đăng chi cho choán giấy.* ♦ **choán nền** (dt) Giành đất cất nhà: *Để nhà nước phân lô (lot) không ai được choán nền.*

CHOANG (dt) Phang, vụt mạnh: Choang cho hắn một gậy.

CHOÀNG (bt) Quàng, vắt ngang qua, phủ lại: *Cột choàng, vắt choàng, choàng cổ, choàng hông, choàng tay, choàng vai* • (R) (trt) Lan ra, leo qua: *Đóng (hụi) choàng, gói choàng* • (dt) Thứ giỏng (quang) bằng dây mây để khiêng nặng: *Cái choàng.* ♦ **choàng cổ** (dt) Vòng tay qua cổ người khác • (dt) Khăn choàng (quàng), rề gát, cà vạt: *Trời lạnh (rét), đem cái choàng cổ theo.* ♦ **choàng hông** (dt) Vòng tay qua hông người khác. ♦ **choàng tay** (dt) Dùng tay choàng qua người khác. ♦ **choàng vai** (dt) Vòng tay qua vai bên kia của người khác.

CHOÀNG (trt) Nhào, bổ sấn vào: *Đâm choàng vào đám đông* • Sực, dậy thình lình: *Choàng dậy.*

CHOÁNG (tt) Nh. Chóa • (trt) Rối loạn tinh thần: *Nghe câu chuyện choáng cả người.* ♦ **choáng váng** (tt) Nh. Cháng váng.

CHOÀNG (đt) Đánh đập: *Choàng nó một mách; Tụi nó mới choáng nhau.*

CHOẠNG VẠNG (trt) Chệnh choạng, loạng choạng, lảo đảo, cách đi không vững vì say rượu hay chóng mặt: *Đi choạng vạng.*

CHOĂN CHOẮT (tt) Cg. Chăn chắt, ngư ở lùn thấp: *Người choắn choắt.*

CHOẮN (tt) Vắn, thấp, lùn: *Áo choẳn, người choẳn.*

CHOẮT (tt) Chít, thật nhỏ thấp: *Choắt người, nhỏ choắt.*

CHÓC (đt) Giảnh, vểnh, uốn cong lên: *Chóc mỏ, chóc môi.* ♦ **chóc mỏ** (đt) Giảnh môi, toan nói: *Ngồi chóc mỏ đó nghe chớ có nói chi được, vì họ giành nói cả.* ♦ **chóc môi** (đt) Nh. Chóc mỏ.

CHÓC (đt) Cg. Chốc, vật khô, rắn đóng thành vỉ: *Cơm cháy đóng chóc, đầu đóng chóc.*

CHÓC (đt) (thực) Tên một giống cỏ mọc dưới nước: *Rau chóc* • Tên một giống củ: *Củ chóc.*

CHỌC (đt) Ghẹo, trêu, khiêu gợi: *Trêu chọc, ghẹo chọc* • Thọc, khều (kều), thọt: *Đâm bị thóc, chọc (thọc) bị gạo, chọc (thọc) huyết, chọc thủng.* ♦ **chọc cổ** (đt) Lấy ngón tay thọc sâu vào cuống họng cho ói ra: *Chọc cổ cho chó ăn chè.* ♦ **chọc gái** (đt) Tán gái, kiếm chuyện nói để làm quen, tỏ tình với gái, v.v...: *Chọc gái cho có duyên.* ♦ **chọc gan** (đt) Khiêu khích làm người giận bẩy gan: *Mày chọc gan tao thì chỉ có lên trời mà ở.* ♦ **chọc ghẹo** (đt) Trêu ghẹo, làm cho người xấu hổ: *Đừng chọc ghẹo kẻ tàn tật* • Nh. Chọc gái. ♦ **chọc giận** (đt) Kiếm chuyện nói cho người giận: *Hơi đâu chọc giận người quạu.* ♦ **chọc huyết** (đt) Cg. Thọc huyết hay Chọc tiết, dùng dao nhọn đâm ngay quả tim: *Chọc huyết heo.* ♦ **chọc lét** (đt) Cù, lấy ngón tay chọc vào các nơi có da non của người cho nhột: *Không có duyên dầu chọc lét cũng chẳng ai cười.* ♦ **chọc nách** (đt) Nh. Chọc lét. ♦ **chọc ổ** (đt) Phá vỡ ổ • (B) Động đến kẻ dữ, phe đảng đông: *Đừng chọc ổ tụi đó; Chọc ổ kiến, chọc ổ ong.* ♦ **chọc tiết** (đt) Nh. Chọc huyết. ♦ **chọc tức** (đt) Khiêu khích cho người tức giận: *Giận rồi đa, đừng có chọc tức tôi thêm.* ♦ **chọc trời** (đt) Làm chuyện tày trời, ngang dọc, mưu đồ việc to: *Tay chọc trời, chọc trời khuấy nước* • (tt) Cao ngất trời, cao như muốn chọc thủng bầu trời: *Nhà chọc trời.*

CHOE (trt) The thé, tiếng kêu nhỏ mà chát chúa: *Choe chóe, choe choét.* ♦ **choe chóe** (trt) Tiếng chim kêu khi bị bắt hay tiếng trẻ con la khóc: *Chim kêu choe chóe, la khóc choe chóe.* ♦ **choe choét** (trt) Giọng e giọng ảnh, cách nói giọn giỏn,như miệt thị, như khiêu khích: *Nói choe choét.*

CHÓE (đt) Ché.

CHOEN (tt) Hồi, chập: *Đau từng choen.*

CHOÈN (đt) Ghèn cháo, ghèn mắt dính dơ: *Mắt choèn không.* ♦ **choèn choẹt** (tt) (đệm): *Dính nhiều choèn: Mắt choèn choẹt.*

CHOÈN CHOÈN (tt) Cạn xèo, không sâu: *Giếng choèn choèn.*

CHOI (tt) Thon, túm chân: *Cái bát choi trôn.*

CHOI CHOI (đt) (động) Tên giống chim mỏ dài, nhảy liến thoắng: *Chim choi choi* • (trt) Cà tửng, cách vọt nhảy liền liền: *Nhảy choi choi.*

CHÒI (đt) Lều, nhà lá nhỏ cất sơ sài: *Che chòi giữ mả tâm tang trọn bề* (LVT). ♦ **chòi canh** (đt) Chòi cất cho dân canh ở gác thôn ấp. ♦ **chòi rách** (đt) Cái chòi của người nghèo (có khi còn nguyên) • (B) Người thanh bạch: *Chòi rách Phật vàng.* ♦ **chòi ruộng** (đt) Chòi cất tạm ở đỡ lúc làm ruộng xa, hoặc ở giữ lúa. ♦ **chòi tôn** (đt) Cg. Thum, chòi có bốn trụ cao để làm gác. ♦ **chòi tranh** (đt) Chòi lợp bằng lá tranh hay các thứ lá khác: *Chòi tranh vách đất.* ♦ **chòi trâu** (đt) Chòi cất giữa đồng để giữ trâu thả cho ăn.

CHÒI (đt) Trồi, dùng chân tống, đạp vọt lên: *Từ dưới đáy nước chòi lên* • (B) Lên chân: *từ địa vị thấp tìm cách lên địa vị cao: Đũa mốc chòi mâm son; Nói chòi lên* • (R) Búng, đá với hai chân sau: *Ngựa chòi.* ♦ **chòi mòi** (tt) Tò mò, hay moi móc tìm hiểu chuyện người, hay kiếm chuyện: *Tánh chòi mòi* • (đt) (thực) Loại cây có lá nguyên và lá bẹ, gié ở nách hoặc ngọn, loại biệt chu, quả nhân nhỏ cứng *(Antidesma cambodianum).* ♦ **chòi mòi chọc mọc** (đt) Tò mò tìm hiểu chuyện người, moi móc việc kín của người ra: *Đừng có chòi mòi chọc mọc chuyện người ta.*

CHÓI (tt) Chóa, quá sáng, làm lòa mắt: *Sáng chói* • (R) Chát chúa, lói: *Chói tai, đau nhói* • (B) Nổi bật: *Trên đàn văn, ông rất chói; Chiều qua, thủ thành* X. *rất chói trên sân* • (đt) Chiếu, giọi, soi ngay tới: *Chói đèn vào lùm bụi, chói xa, chói qua trái, qua phải.* ♦ **chói dịu** (bt) Chói sáng nhưng không lòa: *Nhờ có măng sôgn (manchon) che ngoài mà đèn này chói dịu.* ♦ **chói lòa** (tt) Chói sáng quá, làm lòa mắt: *Xe mơ pha chói lòa không thấy đường.* ♦ **chói lọi** (tt) Sáng rực: *Ban đêm, từ ngoại ô trông vào, thấy thành phố chói lọi* • Sáng chói, nổi bật: *Tên ông lúc này chói lọi trên thương trường.* ♦ **chói nước** (tt) X. Chói nước. ♦ **chói tỏa** (tt) Sáng tỏa ra, không chiếu ngay một điểm: *Chói tỏa bốn phương trời.*

CHÓI LÓI (trt) Chát chúa, vang động, cách la to và kéo dài: *Bị cướp khảo của, la chói lói; Đau quá, la chói lói.*

CHÕI (đt) Chống cho khỏi ngã, khỏi sập: *Nhà này không chõi, có ngày sập* • (B) Chống lại, kích bác, chỉ trích, dùng lời chống lại: *Anh em mà nó cứ chõi tôi luôn* • (R) (trt) Chương, xóc, cách nói, cách đờn (đàn) sịa, lạc giọng hoặc nghịch lại: *Nói chõi, đờn chõi.* ♦ **chõi hỏi** (tt) Tỉnh mình, thảnh mảnh, đỡ nhiều sau một cơn bệnh: *Uống có hai thang thuốc mà chõi hỏi đến.* ♦ **chõi nhà** (đt) Dùng cây dài chống cột nhà đang xiêu. ♦ **chõi tai** (trt) Nghịch tai, nghe khó chịu: *Đờn (đàn) nghe chõi tai quá, nói nghe chõi tai quá!*

CHỌI (đt) Nhắm liệng: *Chọi lỗ đầu, chọi trúng, chọi trật* • Tranh tài, đấu nhau, cho đấu nhau: *Gà chọi, trâu chọi* • Cân đối; Hai vế thi chọi rất chỉnh. ♦ **chọi dế** (đt) Cho hai con dế cắn nhau đến một con thua chạy, một trò tiêu khiển của trẻ con. ♦ **chọi đáo** (đt) Trò chơi bằng tiền đồng dưới đất, ai chọi trúng thì ăn (X. Đáo lỗ và Đáo tường). ♦ **chọi gà** (đt) Cờ bạc bằng cách cho hai con gà đá nhau đến một con chết hoặc bỏ chạy: *Đông như đám chọi gà.* ♦ **chọi trâu** (đt) Cho hai con trâu báng nhau đến chết hoặc có một con bỏ chạy, một tập tục trong ngày hội

cúng thần ở Bắc Việt, một cuộc tranh đồng cỏ hoặc một thú vui của mục đồng ở Việt Nam.

CHÒM (dt) Chùm, đám, cụm, một số nhiều giụm lại một nơi: *Chòm cây, chòm mây, chòm râu, chòm nhà; Râu năm chòm.* ♦ **chòm nhom** (đt) Cg. Chùm nhum, nhóm lại đông: *Làm gì chòm nhom lại, cản trở cả lối giao thông thế?* ♦ **chòm ong** (dt) Một bầy ong • (B) Một đám du đảng, một đám cướp không tài nghệ giỏi: *Chòm ong lũ kiến.* ♦ **chòm xóm** (dt) Láng giềng, người ở chung xóm: *Chỗ chòm xóm với nhau.*

CHỎM (dt) Chóp, đỉnh, phần cao hơn hết của một vật: *Chỏm đầu, chỏm núi, chỏm vùn g* • (R) Bánh bèo, chòm tóc chừa ngay xoáy: Biết nhau từ hồi còn để chỏm.

CHÕM (tt) Thon, túm lại phía dưới: *Chén chõm lòng, ghe chõm lườn.*

CHÕM CHỌE (trt) Chễm chệ, bệ vệ, cách ngồi nghiêm trang: *Ghế trẻo lọng xanh ngồi chõm chọe* (T.Xương).

CHON CHỎN (tt) Ốm cao, ít mà cao: *Cao chon chỏn.*

CHON CHÓT (tt) Tươi chói của màu đỏ: *Đỏ chon chót.*

CHON VON (tt) Chênh vênh, cao mà không được đô sộ: *Ngó lên chót vót chon von.*

CHON HỎN (trt) Cách ngồi thu gọn mình lại: *Ngồi chỏn lỏn.*

CHỎN (dt) (động) Tên một giống cá nhỏ.

CHỌN (đt) Kén, lọc, so sánh rồi lấy cái vừa ý hơn hết: *Kén chọn; Dặn con con có nghe cho, Chọn người quân tử đói no cũng đành; Người ta chọn cá nấu canh, Em đây chỉ chọn một anh tượng đồng* (cd). ♦ **chọn lọc** (đt) Lọc lừa, kén chọn, so sánh kỹ. ♦ **chọn lựa** (đt) Lựa đủ cả rồi chọn một ít. ♦ **chọn ngày** (đt) Dở lịch tìm ngày hợp tuổi, hợp việc làm: *Chọn ngày gả cưới.*

CHONG (đt) Để đèn cháy lu lu luôn, không tắt: *Chong đèn ngồi đợi; ngủ chong đèn, đèn chong.* ♦ **chong đầu** (đt) Chong ngọn đèn nhỏ và để ba vắt cơm với cái trứng vịt luộc xẻ tư ngay đầu người mới chết chưa liệm: *Cơm chong đầu.* ♦ **chong đèn** (đt) Thắp đèn lu lu để sáng đêm. ♦ **chong săng** (đt) Thắp cái đèn nhỏ để trước đầu săng hoặc đốt luôn đèn cầy để dài trên nắp săng: *Đèn chong săng.*

CHONG (trt) Sửng, đăm đăm, cách ngó đứng tròng để ghìm, thủ thế: *Chong mắt, trâu chong* • (R) Thủ bộ với khí giới chực đâm hay đánh: *Chong mũi chỉa, ngồi chong ngọn roi.* ♦ **chong chong** (trt) Đăm đăm, sửng sờ, trao tráo, mắt mở và ngó đứng tròng; mắt mở luôn, không ngủ: *Ngó chong chong, mắt chong chong đến sáng.* ♦ **chong ngóc** (trt) Cách ngồi ngẩng cổ lên như trông đợi: *Ngồi chong ngóc một mình.* ♦ **chong sổ** (đt) Ngay cổ chồm tới, hai cánh toan vỗ, hai chân toan vọt tới, cách lừa thế của con gà đang chọi: *Gà chong sổ.*

CHONG CHÓNG (dt) Cây quạt gió tròn có nhiều cánh: *Chong chóng giấy, chong chóng máy bay* • (R) Lăng xăng nhiều việc: *Quây nh chong chóng.*

CHÒNG (đt) Chọc phá, ghẹo chơi: *Chòng trẻ con.* ♦ **chòng ghẹo** (đt) Trêu chọc, ghẹo cho la khóc.

CHÒNG (dt) Đòn xeo bằng sắt.

CHÒNG CHỌC (trt) Đăm đăm, sửng sờ, cách nhìn không nháy mắt: *Nhìn chòng chọc.*

CHÒNG VÒNG (trt) Cách lội với hai chân tống nước: *Lội chòng vòng* • Ấy này: Chờ đợi chòng vòng.

CHÓNG (trt) Mau, nhanh, lẹ như chong chóng: *Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra* (cd). ♦ **chóng chầy** (trt) Mau hay chậm, chẳng kịp thì chầy, lời đoán trước thế nào việc cũng sẽ xảy ra: *Chóng chầy gì nó cũng gặp tay tôi.* ♦ **chóng mặt** (tt) Xây xẩm, mắt hoa lên như thấy chong chóng quay: *Thấy bắt chóng mặt; Chóng mặt muốn té.* ♦ **chóng vánh** (trt) Mau hoánh, lẹ đến: *Bà này sinh chóng vánh.*

CHỎNG (đt) Nh. Chổng • Nhóng lên, giơ lên cao, lên giọng cao. ♦ **chỏng cẳng** (đt) Gác chân lên cao: *nằm chỏng cẳng* • (B) Thong thả chơi; sung sướng; không lo: *Trúng số độc đắc thì nằm chỏng cẳng; Chỏng cẳng chẳng cần lo* • Ăn ở ngược ngạo: *Động đâu xuống đất, chỏng cẳng lên trời.* ♦ **chỏng chảnh** (trt) Đỏng đảnh, cách ăn ở, ăn nói cầu cao, cho ra vẻ: *Người đàn bà chỏng chảnh.* ♦ **chỏng lỏn** (tt) Kiêu ngoa, phách lối: *Người chỏng lỏn.*

CHÕNG (dt) Giường nhỏ, ghế dài nhẹ: *Lều chõng, chõng tre* • (R) Bộ ván liền, đi văng (divan).

CHÓP (dt) Nh. Chỏm: *Nắm chóp, để chóp, gà chóp.* ♦ **chóp bu** (dt) Người dẫn đầu (lời giễu): nắm được chóp bu. ♦ **chóp chài** (dt) Khúc đầu ruột heo: *Bầu dục chóp chài.* ♦ **chóp mao** (dt) Lông dựng trên đầu một vài giống gà hay chim: *Nắm chóp mao.* ♦ **chóp nón** (dt) Ngù nón, cái chụp trên lỗ đỉnh nón, vành khuyết cho thông hơi.

CHÓP CHÉP (trt) Cg. Nhóp nhép, cách nhai ra tiếng nghe được: *Nhai chóp chép.*

CHÓT (tt) Bét, cuối cùng: *Hạng chót, sau chót.* ♦ **chót vót** (tt) Cao và nhọn: *Cao chót vót.*

CHÓT (đt) Chuốt, vót, làm cho nhọn, cách nói chuyện mà hai môi gio giảnh. ♦ **chót chét** (trt) Gio giảnh, ngoai rạch, cách nói chỏng chảnh, không kiêng dè: *Nói chót chét thấy ghét.* ♦ **chót mỏ** (đt) Chuốt mỏ, nói giảnh môi • (B) Khua môi, khoe khoang: *Chót mỏ lắm lời.*

CHỌT (đt) Thọc, chọc cho rơi: *Chọt trái* • (B) Xủi, dùng mũi giày hất mạnh tới: *Chọt banh, chọt vô gôn* • (B) Ton, chớp, ăn cắp, lấy mất cách mau lẹ: *Bị điếm chọt cây viết máy.*

CHỒ (dt) Chái, nhà che thêm bên hè vách nhà lớn: *Che chồ* • (R) Nhà xí, chỗ đi tiêu: *Chuồng chồ.*

CHỖ (dt) Chốn, nơi: *Chỉ chỗ, nằm chỗ, tại chỗ; Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân* (cd) / mối liên quan giữa người với người: *Chỗ anh em, chỗ bà con, chỗ chòm xóm, chỗ quen biết...* • (B) Nơi, chốn, đám, chỗ đính hôn: *Cháu nó có chỗ nào chưa; chỗ giàu, chỗ khó, chỗ sang, chỗ hèn.* ♦ **chỗ làm** (dt) Nơi làm việc để sinh sống: *Kiếm chỗ làm, mất chỗ làm.* ♦ **chỗ ngồi** (dt) Ghế ngồi • (R) Chỗ dành cho người có quyền ngồi: *Chỗ ngồi có hạn; hết chỗ ngồi.* ♦ **chỗ ở** (dt) Nhà mình ở, có số nhà, tên đường và tên địa phương: *Cho biết chỗ ở; dời chỗ ở.* ♦ **chỗ trọ** (dt) Nhà mình ở đậu hay mướn ở đỡ. ♦ **chỗ ngụ** (dt) Chỗ ở làm ăn, nhà riêng ở nơi khác • Nh. Chỗ trọ.

CHỘ (đt) (bạc) Khởi đầu: *Chộ bên trái (chia lá bài đầu cho người ngồi bên trái);* Chộ thằng tây (nói xem lá bài đầu thấy là lá hình).

CHỘ (đt) Nhạo báng bằng cách la cười, vỗ tay: *Cười chộ, la chộ, đừng chộ mới hay.*

CHỐC (đt) Cg. Chốc lát, giây lát, một khoảng thì giờ rất ngắn: *Bỗng chốc, một chốc, phút chốc, vụt chốc; Vừa ngồi một chốc lại đi TRTH.* ♦ **chốc chốc** (trt) Thỉnh thoảng, cứ trở đi trở lại luôn: *Chốc chốc lại la.* ♦ **chốc lát** (trt) Giây lát, không lâu: *Đi chốc lát thì tới.* ♦ **chốc nữa** (trt) Lát nữa, khoảng thì giờ ngắn sắp tới: *Chốc nữa hắn đến.* ♦ **chốc xíu** (trt) Cg. Chút xíu, khoảng thì giờ thật ngắn: *Tôi đi chốc xíu trở lại.*

CHỐC (đt) Chực mong, trông được: *Chong mòng chốc mở.* ♦ **chốc mòng** (đt) Ước ao được, mong muốn: *Những là trộm dấu thầm yêu chốc mòng* (K).

CHỐC (dt) Sài, bệnh ghẻ lở trên đầu trẻ con: *Ghẻ chốc, mụt chốc* • Mày khô trên đầu người lớn: *Đầu có chốc; Gàu chốc.* ♦ **chốc cật** (dt) Mụt ghẻ to mọc sau lưng: *Trâu chốc cật, thấy ác bay qua liền né.*

CHỌI (đt) Trau, giồi cho bóng: *Chọi vàn* • (B) Trau mình, sửa mình: *Chọi lấy mình.*

CHỒI (dt) Tượt, mầm non của cây: *Cây khô chưa dễ mọc chồi, Mẹ già chưa dễ sống đời với con* (cd) • (B) Con cháu: *Chồi huyên gần cỗi gốc thông gần già* (Ndm) • Phe đảng: *Gian thần chưa chắc nảy chồi* (Ndm) • Lá thuốc mọc kỳ nhì sau khi hái kỳ đầu: *Thuốc chồi không ngon* • Cây rừng còn nhỏ, thấp, mọc lúp xúp: *Rừng chồi.* ♦ **chồi mống** (dt) (d): Nh. Chồi: *Cây giâm cả tháng, không mọc chồi mống chi cả.* ♦ **chồi quế** (dt) Chồi cây quế • (B) con dòng cháu giống mới sanh: *Nảy sanh chồi quế.*

CHỐI (đt) Từ, thối thác, không nhận lãnh: **Từ chối** • (B) Cãi, không nhận những điều người ta gán cho mình: *Cãi chối* • Chán, không thể thâu nạp: *Chối tai, chối xác.* ♦ **chối bai bải** (đt) Cãi quyết liệt, không nhận: *Không hiểu có hay không, mà hắn chối bai bải.* ♦ **chối bay** (đt) Chối khỏi lời buộc tội không đứng vững: *Dầu có bằng cớ, hắn cũng chối bay.* ♦ **chối cãi** (đt) X. Cãi chối. ♦ **chối dài** (đt) Chối luôn, dụ dỗ hay hăm he thế nào cũng vẫn chối: *Hắn chối dài, không nhận.* ♦ **chối lứt** (đt) Chối ngang, ngụy biện, không cần nghe lý lẽ người: *Tang chứng đành rành mà cũng chối lứt.* ♦ **chối nước** (tt) Cg. Chói nước, không chịu được khí hậu hoặc nước độc, sinh bệnh vàng da, bụng lớn: *Bị chối nước.* ♦ **chối tai** (đt) Chán tai, nghe không thông, không thể nhận: *Nói nghe chối tai.* ♦ **chối từ** (đt) Từ chối, dùng lời lẽ để khước từ, không nhận: *Chối từ lễ biếu, chối từ việc nhìn nhận con.* ♦ **chối xác** (đt) Ngán lắm, không nhận nữa được, không làm nữa được.

CHỔI (dt) Vật dùng quét cho sạch: *Cầm chổi, xách chổi* • (B) Tiếng dùng để mạ lỵ người: *Dơm chổi lên đầu; Chổi chà lên đầu, chổi chà chổi quét tao quét ra sân* • Tên một ngôi sao có tua dài: *Sao chổi.* ♦ **chổi bếp** (dt) Chổi bằng cọng rơm để quét bếp • Chổi bằng vỏ tre bó lại để rửa chảo. ♦ **chổi cùn** (dt) Chổi dùng lâu đã cùn, để chà rửa gạch cho nước ít văng • (B) Tiếng dơ bẩn dùng mạ lỵ người: *Đồ ăn chổi cùn; Tao quét bằng chổi cùn bây giờ.* ♦ **chổi chà** (dt) Chổi bó bằng nhánh chà khô • Nh. Chổi cùn (cả nghĩa bóng). ♦ **chổi đế** (dt) Chổi có đế như bàn chải có cán cây dài, để chà rửa *(balai à semelle).* ♦ **chổi đực** (dt) (thực) Loại cây cùng giống với chổi sẻ, nhưng lá tròn có răng, cây ít nhánh hơn, rễ được dùng trong các bài thuốc ban. ♦ **chổi lông** (dt) Chổi bằng lông gà, cán mây để quét ván • Chổi bằng lông gà tây gắn chụm ngoài đầu cán như ống loa, dùng quét bàn ghế. ♦ **chổi rơm** (dt) Chổi bằng cọng rơm. ♦ **chổi sẻ** (dt) (thực) Cg. Cỏ chổi, loại cây nhỏ nhiều nhánh, cao lối 1m, lá nhỏ hẹp, dài và nhọn, có răng, hoa nhỏ trắng mọc ở nách, năm cánh, đài có dầu thơm, cây nhánh làm chổi *(Boeckea fructescens).* ♦ **chổi tàu cau** (dt) Chổi bằng tàu lácây cau, tước bỏ lá mỏng, để cọng bó lại, đuôi quét lên. ♦ **chổi tiên** (dt) Cg. Phất trần, cây chổi bằng lông đuôi ngựa dài, cán ngắn, để mấy ông tiên hay thần nữa trong tuồng hát bội cầm: *Chổi tiên quét sạch chùa vàng, Sửa sang Phật lại cho nàng đi tu* (cd). ♦ **chổi tre** (dt) Chổi bằng vỏ tre mỏng, cặp trong đế tre, cán cũng bằng tre dài độ 1m,50.

CHỒI (đt) Đứng dậy, ngồi dậy: *Cất đầu không nổi, chồi đầu không dậy.* ♦ **chồi dậy** (đt) Cg. Chờ dậy, ngồi dậy trong khi nằm: *Đặt lưng xuống chiếu nghe mấy lời thiết yêu em than, Mau mau chồi dậy ruột gan đau như dần* (cd) ♦ **chồi đầu** (đt) Ngóc đầu, cất đầu lên khi đang nằm: Chồi đầu nghe ngóng. ♦ **chồi lên** (đt) Đứng lên khi đang ngồi: *Chồi lên vươn vai rồi bước đi.*

CHÔM BÔM (trt) Ốc nóc, đầy miệng vì ngậm to búng: *Ngậm chôm bôm.*

CHÔM CHÔM (dt) (thực) Cg. Lôm chôm, loại cây to, cao đến 15m, lá kép chẵn, hoa không vành, trái trổ có chùm ở chót nhánh, tròn hoặc bầu dục, có nhiều gai mềm uốn cong lại, vàng hoặc đỏ, cơm dính hột hoặc tróc, ngọt hoặc chua (Nephelium lappaceum) • *(động)* Loại bọ chân dài mà yếu, hay đậu và nhún trên mặt nước: *Con chôm chôm.*

CHỒM (đt) Thò đầu tới trước, dáng người tranh xem, ngó: Chồm tới trước, chồm ra cửa • Nhảy dựng lên: *Chó chồm, ngựa chồm.* ♦ **chồm chổm** (trt) Chò hỏ,dáng ngồi như chó ngồi: Ngồi chồm chổm. ♦ **chồm hổm** (trt) Dáng ngồi hổng trôn, hai chân gập lại trước ngực: *Ngồi chồm hổm, Chợ chồm hổm.* ♦ **chồm lên** (đt) Nhóng chân lên và gie mình tới trước: Chồm lên giật, chồm lên lấy • Đứng hai chân sau, quơ hoặc chụp với hai chân trước: *Chó chồm lên táp; ngựa chứng chồm lên.* ♦ **chồm ổ** (đt) Ham hố, muốn giành lấy một mình. ♦ **chồm ra** (đt) Ló đầu và gie mình ra: *Cấm chồm ra cửa xe.* ♦ **chồm tới** (đt) Đưa đầu và mình tới trước: *Chồm tới đánh.*

CHÔN (đt) Đào đất để người hoặc vật xuống rồi lấp lại: *Chết chôn, chôn của; Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách thác chôn áo lành; Chính chuyên thác cũng ra ma, Lẳng lơ thác cũng chôn ra đầy đồng* • (B) Chi vào, in sâu vào: *Chôn vào trí nhớ* • (lóng) Mạ lỵ, nói xấu: *Anh em mà mày chôn tao giữa chỗ đông người* • Hại, làm cho hư: *Một tay chôn biết mấy cành phù dung* (K). ♦ **chôn cất** (đt) Làm ma chay, cất đám đi chôn: *Chôn cất linh đình.* ♦ **chôn của** (đt) Cất giấu của cải bằng cách chôn dưới đất: *Giàu chôn của, khó chôn danh* (tng). ♦ **chôn chặt** (đt) Mai một, để khuất, lấp mất: *Chôn chặt tài nghệ, chôn chặt tên tuổi giữa rừng sâu.* ♦ **chôn chân** (đt) Chết đứng, chân như bị chôn: *Nhân nhân còn đứng chôn chân giữa vòng* (K) • (B) Ở mãi một nơi, không đi đâu được: *Chôn chân nơi làng mạc.* ♦ **chôn danh** (đt) Để mất danh tiếng: *Giàu chôn của, khó chôn danh.* ♦ **chôn đám ma** (đt) Nh. Chôn cất. ♦ **chôn lấp** (đt) Bỏ qua, không nhắc đến nữa: *Chuyện đó nên chôn lấp cho rồi.* ♦

chôn ngồi (đt) Để ngồi trong quan tài đóng riêng mà chôn, tục của một tôn giáo. ♦ **chôn sâu** (đt) Chôn người dưới huyệt đào sâu • (B) Làm mất danh tiếng hết: *Chôn sâu tên tuổi* • Khắc vào trí: *Chôn sâu vào trí nhớ.* ♦ **chôn sống** (đt) Chôn khi còn sống, chưa chết: *Bị chôn sống, đem chôn sống* • Lời hăm cách giễu cợt: *Tao chôn sống mày đa.* ♦ **chôn tiền** (đt) X. Chôn vốn. ♦ **chôn vốn** (đt) Kẹt vốn, tiền vốn không lưu hành, không tế lời: *Chôn vốn trong đống hàng hóa, chôn vốn trong quỹ thế thân.* ♦ **chôn vùi** (đt) Vùi lấp mất, không được nhắc đến: *Chôn vùi tên tuổi* • (B) Bỏ qua, không nhắc đến nữa: *Chôn vùi dĩ vãng.*

CHỒN (đt) (động) Cáo, cầy, giống thú rừng thuộc loại gặm nhấm, ở hang, leo giỏi. ♦ **chồn bông lau** (đt) (động) Nh. Chồn mướp. ♦ **chồn cáo** (đt) (động) Loại chồn lớn con. ♦ **chồn dơi** (đt) Loại chồn có cánh, hay bay chuyền trên cây mà người ở rừng cho là: *thượng cầm hạ thú (trên cao là loài chim, dưới đất là loài thú).* ♦ **chồn ngận** (đt) Giống chồn lớn con rất dữ. ♦ **chồn đèn** (đt) (động) Loại chồn lông đen. ♦ **chồn mướp** (đt) (động) Cg. Chồn bông lau, loại chồn lông hơi mốc, có vân đen giống cỏ lau.

CHỒN (trt) Mỏi, chán, thối chí: *Thầm trông trộm nhớ bấu lâu đã chồn* (K). ♦ **chồn chân** (tt) Mỏi chân, dở chân lên hết muốn nổi: *Mỏi gối chồn chân cũng phải trèo* (H.X.Hương). ♦ **chồn lòng** (trt) Mỏi lòng trông, thối chí.

CHỐN (đt) Nơi, chỗ (X. Chỗ, cả nghĩa bóng): *Chàng về thiếp một theo mây, Con thơ để lại chốn này ai nuôi; Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi bên này thì sông;* (B) *Em gặp mặt anh không hỏi không chào, Hay là em có chốn sang giàu hơn anh* (cd). ♦ **chốn chốn** (trt) Nơi nơi, khắp mọi nơi: *Chốn chốn đều có để chân tới.*

CHỘN RỘN (tt) Rộn rịp, lộn xộn: Chộn rộn điên đầu • (đt) Chàng ràng, làm rối trí người: *Đừng chộn rộn có đòn.*

CHÔNG (đt) Vật nhọn cứng gài cho người đạp phải: *Bàn chông, cắm chông, thả chông, ngồi chông; Đánh giặc thì đánh giữa sông, Đừng đánh trong cạn phải chông mà chìm* (cd). ♦ **chông chà** (đt) Chà gai, phần nhiều là nhánh tre gai, dùng chắn lối đi hoặc rào chung quanh. ♦ **chông gai** (đt) Chông và gai • (B) Sự khó khăn, nguy hiểm: *Đường đời chông gai đầy dẫy* • (trt) Châm chích, làm cho người nghe phải đau đớn: *Nói chông gai.* ♦ **chông hoa cải** (đt) Thứ chông đóng vào trục dài để từ trên dốc cao núi đổi cho lăn xuống giết quân địch. ♦ **chông trái ấu** (đt) Thứ chông đơm từng trái tròn.

CHỒNG (đt) Sắp cài này lên cái kia: *Chồng đống, chồng chất, chồng lên nhau* • (R) Trả, đóng: *Chồng bạc, chồng tiền, chồng cọc* • (đt) Đống có lớp: *Một chồng tô, một chồng chén.* ♦ **chồng bạc** (đt) Trả tiền: *Giấy tờ đã xong, mai chồng bạc.* ♦ **chồng cọc** (đt) Đóng tiền cọc, trả trước một phần cho người bán khi hứa mua đồ: *Chồng cọc trước ba trăm, còn bao nhiêu khi lấy đồ sẽ trả tất.* ♦ **chồng chất** (đt) Chồng lên, chất lên cho cao • (B) Gây thêm hoài, hết lớp nọ tới lớp kia: *Tội lỗi chồng chất, tuổi trời chồng chất, nợ chồng chất.* ♦ **chồng đống** (đt) Chất thành đống, không thứ tự: *Chồng đống đó, có biết là bao nhiêu đâu* • (trt) Để đống, chất đống: *Để chồng đống, không đầu không đuôi chi cả; Xếp chồng đống đó, không mặt không trái chi cả* • Rất nhiều: *Đơn chồng đống.* ♦ **chồng ngồng** (tt) Cao, lớn, to: Chồng ngồng rồi mà không nên thân; chồng ngồng cái đầu mà tính còn trẻ con. ♦ **chồng tiền** (đt) Nh. Chồng bạc.

CHỒNG (đt) Người đàn ông sống chung với một người đàn bà sau khi cưới hỏi theo phong tục và làm giá thú theo luật hoặc ăn ở với nhau mà không cưới hỏi và không làm giá thú: *Có chồng thì phải thương chồng, Chồng đi hang rắn, hang rồng cũng theo; Có chồng thương kẻ không chồng, Không chồng phải đứng cánh đồng mà nom* (cd). ♦ **chồng con** (đt) Chồng và con, tình trạng gia đình một người đàn bà: *Bậu đừng lên xuống đèo bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi nan; Cổ tay em trắng lại tròn, Mặt mũi vuông vắn chồng con thế nào?* (cd). ♦ **chồng chung** (đt) Chồng của nhiều người đàn bà: *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng áo chồng khỏi may* (cd). ♦ **chồng giữa** (đt) Người chồng sau người chồng đầu tiên và trước người chồng hiện thời, đã thôi hoặc chết. ♦ **chồng hờ** (đt) Nhân tình, mèo, để phòng hờ khi vắng chồng hoặc chồng chết. ♦ **chồng mông** (ut) Không có chồng, không phải chồng, lời nói mỉa: *Chồng gì? Chồng mông chớ chồng!* ♦ **chồng một** (đt) Người chồng duy nhất, chỉ một chồng thôi: *Đói thì ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy chồng chung thì đừng* (cd). ♦ **chồng sau** (đt) Người chồng mới lấy, sau người chồng trước đã thôi hoặc chết. ♦ **chồng trước** (đt) Người chồng đã lấy trước kia, đã thôi hoặc chết; hiện có chồng khác: *Từ anh chồng trước đến chàng là năm* (cd). ♦ **chồng vợ** (đt) Chồng và vợ: *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ ai đồn mặc ai* (cd).

CHỐNG (đt) Chôi (X. Chôi) • Dựa vào, tỳ vào để bước: *Chống gậy, chống ghe, chèo chống* • Cự lại, không nhận: Kình chống; *Than rằng anh nói em nghe, Chẳng phải thuyền bè mạnh chống là hơn* (cd). ♦ **chống án** (đt) (pháp) Xin tòa trên xử lại vụ án vừa xử ở tòa dưới mà mình cho là không công bình: *Ký tên chống án.* ♦ **chống báng** (đt) Bắt bẻ, chỉ trích, không nhận cái lý của người hoặc thế lực của người: *Anh em mà nó chống báng tôi luôn.* ♦ **chống cằm** (đt) Chống tay xuống bàn, xuống vế, để đỡ cái cằm: *Ngồi chống cằm suy nghĩ.* ♦ **chống Cộng** (đt) Chống lại chủ nghĩa Cộng sản, một chính sách của các nước theo khối tư bản. ♦ **chống cự** (đt) Cự lại với mọi cách để đừng thua: *Đem binh chống cự; Xông ra chống cự.* ♦ **chống chế** (đt) Đối phó bằng mọi cách: *Giỏi chống chế mới xuôi việc.* ♦ **chống chõi** (đt) Cg. Chống chọi, tranh hơn kém, không chịu thua sút: *Nên can đảm chống chõi với đời.* ♦ **chống chọi** (đt) X. Chống chõi. ♦ **chống chở** (đt) Cự lại để che chở cho mình hay cho người: *Phải chốngchở chớ xuôi tay chịu sao?* ♦ **chống đối** (đt) Ra mặt cự lại: *Nó dám chống đối với tôi à?* ♦ **chống đỡ** (đt) Chống và đỡ cho đừng ngã, đừng gãy: *Chống đỡ cái nhà, chống đỡ quày chuối* • (B) Vừa đỡ vừa đánh lại: *Phải chống đỡ chớ chẳng lẽ khoanh tay chịu chết.* ♦ **chống đũa** (đt) Chống đôi đũa vào chén cơm luôn, rụt rè không gắp, hoặc no chán, không muốn ăn: *Ngồi chống đũa coi thiên hạ ăn.* ♦ **chống gậy** (đt) Cầm gậy vừa chống vừa đi: *Già phải chống gậy; Tới tuổi chống gậy.* ♦ **chống gậy tang** (đt) Để tang cha mẹ hay ông bà nội, mang dây rơm mũ bạc và chống gậy tre hay gậy vông tùy người chết là đàn ông hay đàn bà. ♦ **chống ghe** (đt) Cg. Chống thuyền, cầm sào chống vào bờ cho thuyền đừng trôi tấp hoặc để lui thuyền • Chống cây sào xuống bùn, chân bước

tới lái cho thuyền lướt tới. ♦ **chống giữ** (đt) Chống với địch để giữ cái gì của mình: *Chống giữ bờ cõi, chống giữ thành trì.* ♦ **chống mắt** (đt) Đợi xem, trông cho việc chóng tới xem ra sao: *Anh chống mắt coi tôi mà!* ♦ **chống nạnh** (đt) Chống tay vào cạnh sườn dáng đứng thách thức hoặc tỏ ra sẵn sàng. ♦ **chống nẹ** (đt) Ngồi nghiêng tay chống ván hoặc cùi chỏ chống đùi: *Ăn cơm mà ngồi chống nẹ có thể đau xóc hông.* ♦ **chống tó** (đt) Dựng cặp tó dưới gọng xe bò để đỡ đứng cái xe hoặc để đỡ sức chịu nặng của bò khi xe dừng đợi lâu. ♦ **chống thuyền** (đt) X. Chống ghe. ♦ **chống trả** (đt) Chống và đánh trả lại: *Tôi chỉ chống trả chớ không gây hấn.* ♦ **chống vác** (đt) Bao biện, làm xốc vác mọi việc.

CHỔNG (tt) Vổng, bật, bổng, bị đưa lên cao vì nhẹ hơn đầu kia: Cân chổng • Úp bị lật lại: *Lật chổng, thằng chổng trôi sông.* ♦ **chổng cẳng** (trt) bật hai cẳng lên, đầu và mình nằm dài dưới đất: *Té chổng cẳng* (X. *Chổng cẳng*). ♦ **chổng đầu** (trt) Vổng lên một đầu, đầu cao đầu thấp: *Chổng đầu gánh* • (thth) Dộng đầu, trút ngược đầu xuống đất: *Cầu thủ* X. *bị lót, té chổng đầu.* ♦ **chổng gọng** (đt) Để xe (xe kéo, xe cao su) bật ngửa, hai gọng chổng lên: *Chạy mệt rồi, chổng gọng ngủ* • (trt) Nh. Chổng cẳng: *Té chổng gọng.* ♦ **chổng kềnh** (trt) Cg. Chổng vó, giơ hai tay hai chân lên: *Ngã (té) chổng kềnh.* ♦ **chổng khu** (đt) Cg. Chổng mông, đứng gập mình lại, đầu trút gần tới gối: *Bỏ quên ống ngoáy chổng khu la làng* (cd) • Cg. Cong lưng, miệt mài, cắm đầu làm, không kể chi cả: *Tới giờ rồi mà cứ chổng khu làm hoài.* ♦ **chổng lái** (tt) Cắm mũi, lái nhẹ nên bị chổng lên: *Thuyền chổng lái.* ♦ **chổng mông** (đt) Cg. Chổng chồng mông (X. Chổng khu): *Đi đâu mà chẳng lấy chồng, Người ta lấy hết chổng mông kêu trời* (cd). ♦ **chổng mũi** (tt) Lái nặng, mũi chổng lên, nhẹ tay chèo: *Ghe chổng mũi.* ♦ **chổng phao câu** (đt) Vếch đốc, lối, lên mặt, không cần đến ai cả: *Hồi nào ăn đâu ở đâu, Bây giờ lại chổng phao câu lên trời* (cd). ♦ **chổng tĩ** *(trĩ)* (đt) Nh. Chổng phao câu. ♦ **chổng vó** (trt) Nh. Chổng kềnh. ♦ **chổng xe** (đt) Tức chổng gọng (xe kéo, cao su) nơi vắng, gọng chổng lên trời, rồi trốn vì thiếu tiền mướn xe nhiều ngày: *Chổng xe, bỏ giấy thuế thân.*

CHỘP (đt) Chụp, chộp, dùng tay nắm lấy bắt lấy: *Chộp kẻ gian, chộp con ếch.*

CHỐT (dt) Vật để gài (cài), để nêm cho chặt: *Đóng chốt, nêm chốt* • Trục, cốt giữa: *Chốt cối xay.*

CHỐT (dt) Cg. Tốt, tên quân cờ hay lá bài: *Chốt xanh, chốt đỏ, khạp chốt* • Tên giống cá nhỏ, sọ giẹp và to, có hai ngạnh bén và râu đâm ngang: *Cá chốt, râu cá chốt; Dưới sông cá chốt, trên bờ Triệu Châu* (cd).

CHỘT (tt) Một mắt, một con mắt bị mù: *Anh chột* • Mất sức, cằn cỗi không lớn: *Cây bứng lên trồng xuống hay chột, lâu lớn* • Nao, quặn, khó chịu trong bụng, trong lòng: *Chột lòng, chột bụng.* ♦ **chột bụng** (tt) Hơi đau bụng, bị phá bụng: *Không hiểu ăn nhằm món chi độc mà chột bụng đi tiêu luôn.* ♦ **chột dạ** (tt) Nao nao trong lòng, hơi lo: *Nó đi lâu về, làm tôi chột dạ quá!* ♦ **chột lòng** (tt) Nh. Chột dạ. ♦ **chột mắt** (tt) Một mắt, mù hết một con mắt: *Bị chột mắt.*

CHƠ (tt) Ngổn ngang, không thứ lớp: *Chơ chổng* • Trơ trọi, một mình không nương dựa vào đâu: *Chơ ngơ.* ♦ **chơ chổng** (tt) Lôi thôi, không gọn, không trật tự: *Bàn ghế chơ chổng.* ♦ **chơ ngơ** (tt) Trơ trọi, không nơi nương dựa: *Chơ ngơ một mình.* ♦ **chơ vơ** (tt) Ngơ ngáo, không biết dâu mà rờ, không nắm níu đâu được: *Chiếc thuyền chơ vơ giữa trời.*

CHỜ (đt) Chực, đợi, ở một nơi trông người hay việc đến đúng với sự hẹn hò hay mong ước: *Chờ em anh hết sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trổ bông; Chờ trăng trăng xế chờ hoa hoa tàn* (cd). ♦ **chờ chực** (đt) Chờ cách nhọc nhằn để xin xỏ, nhờ vả: *Phải chờ chực hết ba ngày mới xong hết giấy tờ.* ♦ **chờ dịp** (đt) Định bụng khi có dịp thì hành chớ không chờ từng giờ hay từng ngày: *Chờ dịp phục thù; Chờ dịp đền ơn.* ♦ **chờ đợi** (đt) Chờ mà để ý từng giây từng phút: *Mỏi lòng chờ đợi, chờ đợi hết hơi* • (bạc) Chờ lá bài ăn khớp với bài trên tay để tới: *Bài đang chờ đợi (tứ sắc).* ♦ **chờ giờ** (đt) Sắp chết: *Bệnh chờ giờ; Coi bộ ông chờ giờ chớ không còn mong mỏi chi nữa.* ♦ **chờ mong** (đt) Chờ với nhiều hi vọng, tin thế nào cũng có: *Việc đó cũng đáng chờ mong.* ♦ **chờ trông** (đt) Chờ mà lòng khắc khoải, ngồi đứng không yên: *Chờ trông người cũ nao nao, Mặc cho tim lụn dầu hao cũng chờ* (cd). ♦ **chờ trực** (đt) Ở luôn một nơi mà chờ, không dám nới đi đâu một lúc nào cả: *Chờ trực cả giờ tại đây mà thấy tăm dạng anh đâu.*

CHỜ CHẠNG (trt) Chần chờ, không sốt sắng: *Bộ chờ chạng quá, chắc hư việc* • Nhành lá sùm sề: *Cây chờ chạng.*

CHỜ DẬY (đt) X. Chổi dậy: *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo* (cd).

CHỜ VỜ (tt) To đầu, không cân xứng với thân hình: *Con cá cái đầu chờ vờ.*

CHỚ (trt) Đừng, không nên, lời ngăn cản: *Sông sâu chớ lội đò đầy chớ qua* • Chứ, chính là, không khác hơn: *Đó chớ đâu, anh chớ ai* • Thôi, được cũng tốt, không được thì thôi: *Chẳng lành thì chớ; Một tình thì chớ hai tình thì sao?* (K) • Có đâu? lời cãi: *Phụ mẫu không thương nói vậy, chớ bà con đâu mà nhìn?* (cd). ♦ **chớ bộ** (trt) Bộ đâu, tiếng cuối câu nhưng còn chứa ý muốn thêm một câu nữa để cãi lại lời nói của kẻ đối thoại: *Người ta đi học chớ bộ...* ♦ **chớ có** (trt) Lời ngăn cấm của kẻ trên bảo với kẻ dưới: *Chớ có lý lắc! Chớ có nói láo!* ♦ **chớ chi** (trt) Phải chi, lời chọn một giải pháp và bỏ một giải pháp sau khi so sánh: *Đi chơi mất thì giờ quá; Chớ chi ở nhà đọc sách thì có ích hơn.* ♦ **chớ đừng** (trt) Đừng, lời khuyên bỏ một việc và làm một việc: *Lỡ ra giữa lộ, khi nghe kèn xe thì đứng lại, chớ đừng chạy xẹt qua lại mà chết.* ♦ **chớ gì** (trt) Cg. Thứ gì, không thể nào khác hơn nữa, lời quả quyết một câu nhận xét: *Nó khóc là tại anh đánh nó chớ gì!* ♦ **chớ hề** (trt) Không bao giờ, đừng bao giờ, chẳng bao giờ có, lời quả quyết, xác nhận nghiêm cấm: *Từ trước tới giờ, tôi chớ hề biết vạ; Tôi chớ hề nói lời ấy; Khôn ngoan giữa đám ba bề, Đừng cho ai lận, chớ hề lặn ra* (cd). ♦ **chớ khá** (trt) Không nên, lời khuyên đừng làm một việc gì: *Em ơi chớ khá bôn hành, Duyên đâu nợ đó ai giành mà lo* (cd). ♦ **chớ nên** (trt) Nh. Chớ khá. ♦ **chớ phải** (trt) Nh. Chớ bộ. ♦ **chớ sao** (trt) Cg. Chứ sao, phải vậy, không thể nào khác hơn: *Cũng là phận cải duyên kim, Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao?*

CHỞ (đt) Tải, đem đi bằng xe, thuyền, tàu, máy bay: *Chở*

duyên, chở củi về rừng; xe chở hàng nhà • (B) Rán ăn thêm gánh lấy một mình, chịu đựng nổi: *Thôi, no quá rồi, chở nữa không nổi; Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở đầy rộng lườn dài, Xưa kia có chở quan tài cho anh* (cd). ♦ **chở chuyên** (đt) Cg. Chuyên chở nhiều lần, hư bể cả; Chở chuyên hạng nặng. ♦ **chở khỏe** (đt) Mạnh ăn, ăn khỏe, nhiều: *Chở khỏe nhưng ít làm.*

CHỢ (đt) Nơi hội họp, công cộng để mua bán, đổi chác: *Chợ Bến Thành, chợ Đũi, họp chợ, tan chợ, đi chợ* • (tt) Thuộc về chợ, lanh lợi, nhanh nhẹn, xảo quyệt, đẹp: trắng: *Tiền chợ, dân chợ, con gái chợ; Tiếng em mở chợ sao khó bán buôn* (cd). ♦ **chợ âm phủ** (đt) X. Chợ đen. ♦ **chợ búa** (đt) (đệm): Đi chợ búa, chợ búa gì mà thiếu cả; *Mua quấy quả ở tiệm mà ăn, chợ búa chi cho rộn.* ♦ **chợ chạy** (đt) Chợ nhóm nơi cấm, bị rượt chạy luôn: *Đi chợ chạy cho gần.* ♦ **chợ chiều** (đt) Chợ nhóm buổi chiều: *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh chàng ràng* (cd) • (B) Cảnh rời rạc, chán nản: *Chán như chợ chiều.* ♦ **chợ chồm hổm** (đt) Cg. Chợ trời, chợ nhóm ngoài trời, không nhà lồng không sạp, ăn uống phải ngồi chồm hổm, không ghế đẳng. ♦ **chợ dinh** (đt) Chợ tại tỉnh thành, nơi đô hội, có dinh quan Trấn hồi xưa: *Đố ai con rít mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ dinh mấy người.* ♦ **chợ đen** (bt) Cg. Chợ âm phủ hay thị trường âm phủ, nơi bán đồ lậu hoặc bán giá cao hơn giá định: *Bán chợ đen, giá chợ đen.* ♦ **chợ đêm** (đt) Chợ nhóm sáng đêm trong ba bữa gần Tết: *Đi chợ đêm; đi coi chợ đêm.* ♦ **chợ đông** (đt) Chợ nhóm thật sớm, lúc hừng đông, có đông người: *Trai khôn tầm vợ* chợ đông; Chợ đông sao chẳng bán hàng, Chờ tan buổi chợ dạo làng bán duyên (cd). ♦ **chợ la** (đt) Chợ nhóm theo lề đường, vừa bán vừa rao hàng inh ỏi: *Mua hàng ở chợ la.* ♦ **chợ mai** (đt) Chợ chỉ nhóm buổi sáng. ♦ **chợ nổi** (đt) Chợ nhóm dưới sông, trên các thuyền, xuồng. ♦ **chợ ngoài** (đt) Chợ họp ngoài sân nhà lồng, có che giai hoặc không: *Chợ trong bán chỉ, chợ ngoài bán kim* (cd). ♦ **chợ người** (đt) Nơi các người thất nghiệp nhóm lại đợi người đến mướn. ♦ **chợ phiên** (đt) Chợ nhóm hằng kỳ có định trước: *Lấy chồng phải gánh giang san,* Chợ phiên còn nhỡ giang san còn gì? • (R) Hội chợ, chợ do các cơ quan xã hội tổ chức có trò chơi, có gian hàng quảng cáo, đôi khi có cờ bạc, để lấy tiền dùng trong việc phước thiện: *Tối bữa đầu có bán chợ phiên, Người ngựa chật như nêm khó bước.* ♦ **chợ trong** (đt) Trong chợ, trong nhà lồng: Chợ trong bán chỉ chợ ngoài bán kim (cd). ♦ **chợ trời** (đt) X. Chợ chồm hổm. ♦ **chợ trưa** (đt) Chợ gần tan, lúc trời đã trưa: *Bán buôn ế ẩm phải ngồi chợ trưa* (cd) • (B) Gái về già, lỡ thời: *Em về giục mẹ cùng cha, Chợ trưa dưa héo kẻo mà buồn thay* (cd).

CHƠI (đt) Giải trí, làm những việc để qua thì giờ, có ích cho tinh thần, không mệt trí: *Chơi diều, chơi dế; Ăn có thời, chơi có giờ, Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn* • (R) Đùa nghịch: *Phá chơi, giỡn chơi, trác chơi* • Xỏ, hại người: *Chơi cho một vố, chơi khăm* • Mạnh giỏi, không đau: *Cháu nó chơi?* • Giao hợp với nhau: *Chơi hoa, chơi gái* • Giao thiệp với nhau: *Phòng khi có khách đến chơi* (cd) • (trt) Lấy có, không thật: *Làm chơi, nói chơi, chơi chơi* • Góp nhóp, sưu tập: *Chơi cò, chơi ảnh, chơi sách.* ♦ **chơi ác** (đt) Đùa nghịch cách oái oăm, hiểm độc: *Ai chơi ác để dầu nhớt trên lộ, báo hại xe nào chạy ngang cũng trợt.* ♦ **chơi bời** (đt) Giao du với nhau: *Anh em chơi bời với nhau, rầy làm chi* • Chơi những trò có hại: *Những người lêu lổng chơi bời, Cùng là lười biếng ta thời tránh xa* • (tt) Thuộc đàng điếm, ăn chơi: *Tay chơi bời, gái chơi bời.* ♦ **chơi bảnh** (đt) Ăn xài rộng rãi: *Nhỏ mà chơi bảnh.* ♦ **chơi cò** (đt) Góp nhóp cò gởi thư chết, dán vô tập chơi, càng có nhiều cò xứ lạ càng thấy thích. ♦ **chơi chơi** (trt) Cầm chừng, nửa chơi nửa thật: *Cười chơi chơi, nói chơi chơi* • Lơ lơ, lơ mơ, tuy tầm thường nhưng quan trọng: *Coi chơi chơi chớ không phải dễ đâu?* ♦ **chơi chữ** (đt) Đảo lộn lời nói, dùng tiếng có nhiều nghĩa hay ghép tiếng khéo léo để giấu ý chính bên trong, để giễu cợt, châm biếm: *Thuật chơi chữ.* ♦ **chơi dao** (đt) Cầm dao gọt cắt đồ chơi: *Đừng cho trẻ nít chơi dao* • (B) Mạo hiểm, làm những việc có thể nguy hại đến thân danh: *Chơi dao có ngày đứt tay.* ♦ **chơi đờn** (đt) Hòa tấu, cùng nhau đờn ăn rập một vài bản khi vắng người phúng điếu: *Trầu rượu cho nhạc chơi đờn nghe.* ♦ **chơi đùa** (đt) Cg. Đùa chơi, chơi giỡn vui vẻ: *Để trẻ con chơi đùa cho mau lớn.* ♦ **chơi gắt mấu** (đt) Xỏ xiên, hại nặng: *Anh em mà chơi gắt mấu quá!* ♦ **chơi giỡn** (đt) Nh. Chơi đùa. ♦ **chơi hình** (đt) Góp nhóp hình đẹp, gắn vào tập để dành xem chơi. ♦ **chơi hoa** (đt) Trồng nhiều thứ hoa để thưởng ngoạn • (B) Lấy đàn bà con gái cho biết, không chắc ở đời: *Chơi hoa từ thở hoa còn trên cây; Chơi hoa đã để mấy người biết hoa.* ♦ **chơi hoang** (đt) Chơi đến bỏ cả nhà cửa vợ con: *Chồng em nó chẳng ra gì, Tổ tôm xóc đĩa nó thì chơi hoang* (cd). ♦ **chơi kiểng (cảnh)** (đt) Trồng kiểng để giải trí: *Chơi kiểng uốn, chơi kiểng tây.* ♦ **chơi kiểu** (đt) Giao hợp, kiểu cách, không theo cách tự nhiên: *Chơi kiểu luôn luôn có hại.* ♦ **chơi khăm** (đt) Xỏ xiên, hại gián tiếp, đùa hại người mà không trách nhiệm: *Hắn chơi khăm quá, hại tôi mất cả vốn.* ♦ **chơi ngang** (đt) Chơi cách ngang tàng, không hợp lý vì ỷ mạnh, ỷ lớn: *Ỷ lớn chơi ngang hả?* • (B) Tư tình, lén lút với kẻ khác hơn chồng hay vợ nhà: *Có chồng càng để chơi ngang* (cd). ♦ **chơi ngon** (đt) Nh. Chơi bảnh. ♦ **chơi ngọt** (đt) Xài tiền cách rời rộng, tốt bụng: *Hạng cậu hay chơi ngọt.* ♦ **chơi ngông** (đt) Chơi cách ngông cuồng đại dột. ♦ **chơi nghịch** (đt) Đùa nghịch, làm chuyện trái với lẽ thường để vui chơi: *Đứa nào chơi nghịch cặm pháo giữa đống phân ngựa mà đốt vậy?* ♦ **chơi qua đường** (đt) Lấy chơi qua ngày, không tính ở đời với nhau: *Tụi nó chơi qua đường chớ vợ chồng gì?* ♦ **chơi phiếm** (đt) Chơi không ý định rõ rệt: *Buồn, đi chơi phiếm.* ♦ **chơi rông** (đt) Thả lang bang, không nơi nhất định: *Chơi rông tối ngày ngoài đường, có về nhà đâu.* ♦ **chơi sách** (đt) Góp nhóp sách hay thật nhiều để dành, sách càng xưa càng quý, càng đủ kỳ xuất bản càng quý: *Thú chơi sách.* ♦ **chơi tay** (đt) Cg. Thủ dâm, dùng tay xục cho xuất tinh: *Chơi tay là khởi điểm của các chứng bệnh nguy hiểm như hượt tinh, lao phổi, liệt dương v.v...* ♦ **chơi tiên** (đt) Hút á phiện, gần sắc đẹp: *Nhất chơi tiên, nhì giỡn tiền.* ♦ **chơi trèo** (đt) Đèo bòng, hỗn hào với người trên trước mình. ♦ **chơi xuân** (đt) Chơi các trò chơi vui như đốt pháo, uống trà, ngâm thơ, đánh bài, v.v... trong ba ngày Tết • Cg. Du xuân, kéo nhau đi ngắm xem cây cỏ trời nước trong mùa xuân: *Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân* (K).

CHƠI VƠI (trt) Cheo leo, chênh vênh, hêu, không vững chắc: *Chim xây tổ chơi vơi ngoài ngọn cây; Nhà cất chơi vơi trên gộp đá.*

CHỜI (trt) (tiếng Triều Châu) Đa, có nhiều, dư ra: *chời*

tiền. ♦ **chời chời** (tt) Dồi dào, phong phú, nhiều: *Của tiền chời chời.* ♦ **chời lỡ** (trt) Hời hợt, huy hoác, cách xài tiền không tiếc: *Xài chời lỡ.*

CHỚI VỚI (đt) Hụt chân, không có gì bám víu,đang lặn hụp vùng vẫy: *Chới với dưới sông* • (B) Bị nguy khốn, túng thiếu, không phương xoay xở: *Hắn đang chới với, không biết vay mượn ai.*

CHỚM BỚM (tt) Cg. Chờm bờm, rối nùi, xụ xộp, không được chải gỡ vén khéo: *Đầu tóc chớm bớm.*

CHỚM CHỞM (tt) Lông chông, lố nhố những đầu nhọn: *Đinh chớm chởm, gai chớm chởm, da heo lông còn chớm chởm.*

CHỜM (đt) Nh. Chồm: *Đạo cang thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ lại chờm mớ kia* (cd). ♦ **chờm hớp** (trt) Tươm tướp, bộ như giành giật. ♦ **chờm bợm** (đt) Lờn mặt, hỗn hào: *Đừng chờm bợm với người lớn.*

CHỜM BỜM (tt) X. Chơm bơm.

CHỚM (đt) Ướm, mới nảy ra: *Cây chớm* (B) Bắt đầu nảy nở: *Ái tình chớm nở; Tài hoa chớm nở.*

CHỜM CHÃM (tt) Lộn xộn, bừa bãi: *Nhà cửa chờm chãm.*

CHỚN (tt) X. Chân • (đt) X. Chưn.

CHỜN VỜN (đt) Giợm bộ, muốn xông tới, muốn a vào chụp, giật, hoặc đánh: *Chờn vờn muốn chụp.*

CHỚN (đt) Ngấn, lằn, dấu chấn ngang: *Chớn nước, chớn tóc.* ♦ **chớn thủy** (đt) Hang cua, lỗ trũng dưới cổ, nơi thường xúc dàu khi muốn ói mửa.

CHỚN CHỞ (tt) Đồ sộ, ngất, vót, độ cao của non núi: *Núi cao chớn chở.*

CHỚP (đt) Lóe, nháng lên rồi tắt thật lẹ: *Trời chớp, sấm chớp; Mưa nguồn chớp biển xa xa, Ấy ai là bạn của ta ta chờ* (cd) • (B) Nháy, nhắm mắt rồi mở ra thật lẹ: *Chớp mắt, chớp lạch* • Chiếu, giọi ra nắng: *Chớp ảnh, chớp bóng* • Muốn gãy, gần gãy vì có tỳ: *Cây chớp, chớp gây.* ♦ **chớp ảnh** (đt) Cg. Chớp bóng, chiếu lên màn trắng hình ảnh hoạt động như thật: *Đi xem chớp ảnh.* ♦ **chớp bóng** (đt) Nh. Chớp ảnh: *Rạp chớp bóng.* ♦ **chớp cánh** (đt) Vỗ cánh, bay: *Chim đà chớp cánh.* ♦ **chớp chớp** (đt) Lóe lóe, nháy nháy, chớp nhiều lần: *Trời chớp chớp.* ♦ **chớp hớp** (đt) Nh. Chờm hớp. ♦ **chớp lạch** (đt) Chớp chớp hai mắt luôn vì sợ hãi, lo lắng: *Mắt chớp lạch, chớp lạch hai mắt.* ♦ **chớp nháng** (đt) Chớp và nháng ánh sáng lên: *Ông chớp nháng hoài mà không mưa* • (tt) Mau chóng, lẹ làng, hết tốc lực: *Lấy đồ cách chớp nháng, chiến tranh chớp nháng, làm việc như chớp nháng.* ♦ **chớp nhoáng** (tt) Nh. Chớp nháng. ♦ **chớp mắt** (đt) Nháy mắt, thật lẹ như chớp: *Vừa chớp mắt cái mất; Mới chớp mắt đã thấy sáng.*

CHỢP (đt) Nhắm, hai mắt nhắm lại, ngủ: *Suốt đêm, chỉ chợp mắt có một tiếng đồng hồ.*

CHỢP RỢP (đt) Hớp tớp, tươm tướp, làm lộn xộn, chờn vờn muốn khởi sự: *Đợi hiệu lệnh, đừng chợp rợp.*

CHỚT (trt) Đớt, cách nói không sửa do lưỡi bằng và dày: *Nói chớt.* ♦ **chớt chát** (trt) Đớt đát, đả đớt: *Nói chớt chát.* ♦ **chớt nhả** (trt) Trây trúa, sỗ sàng, lả lơi, không đứng đắn: *Nói cười chớt nhả.*

CHỢT (trt) Vụt, bỗng, thốt nhiên, phút chốc, cách bất thình lình: *Chợt nhớ, chợt tỉnh; Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà; Nhà huyên chợt tỉnh hồi cơn cơ gì* (K); *Bất chợt.*

CHU (bt) X. Châu.

CHÙ Ụ (tt) Chầm vầm, mặt xụ xuống ra vẻ giận giữ: *Cái mặt chù ụ thấy phát ghét; Làm gì mà chù ụ vậy?*

CHÙ VŨ (tt) Vù, húp, sưng to, phù lên: Sưng chù vù, khóc cặp mắt chù vù.

CHÙ VÙ CHỤT VỤT (trt) Cùn quằn, cụt ngũn, quạu đeo, cách nói vô lễ, hơi gây: *Ăn nói chù vù chụt vụt; Chù vù chụt vụt như dùi đục chấm mắm.*

CHÚ (đt) Vai và tiếng gọi người em trai của cha mình hoặc tiếng gọi tâng em trai mình (nếu mình là đàn ông) hay em trai của chồng mình (nếu mình là đàn bà); tiếng gọi những người đàn ông ngang vai với chú mình hoặc gọi tâng những người trai tráng: *Chú bác, chú em, chú rể, chú tiểu* • Tiếng nói trại (trạnh) người khác trú là "các chú" và do đó gọi là chú: *Chú tiệm, chú bán tàu hủ, chú Ba* • Tiếng gọi những người có nghề chuyên môn không vào hàng trí thức: *Chú cai, thầy chú, chú thợ, chú lính.* ♦ **chú bác** (đt) Chú và bác, tiếng gọi những người xuýt xoát tuổi cha mình; vai giữa anh chị em con nhà chú và con nhà bác: *Đáng chú bác mình, anh emchú bác, chị em chú bác.* ♦ **chú cháu** (đt) Chú và cháu: *Hai chú cháu đi đâu đó?* • Tiếng chỉ chú mình khi nói với người khác mà mình tự xưng là cháu: *Dạ, chú cháu đi vắng.* ♦ **chú chồng** (đt) Chú của chồng mình mà mình là cháu dâu (khi gọi chỉ gọi chú). ♦ **chú em** (đt) Tiếng gọi thân mật mà lịch sự một người trai nhỏ tuổi hơn mình: *Chào chú em.* ♦ **chú họ** (đt) Người dưng đáng chú nhưng cùng họ, có thể là bà con xa cách nhiều đời: *Ông ấy là chú họ tôi.* ♦ **chú khách** (đt) Tiếng chỉ một người Trung Hoa đàn ông: *Chú khách bán thịt.* ♦ **chú lú** (đdt) Không phải chú, không đáng chú, không thèm gọi chú: *Chú lú chớ chú?* ♦ **chú nó** (đt) Tiếng chỉ người em trai chồng vắng mặt: *Chú nó uống rượu say bắn chết trâu* • Tiếng người anh gọi tưng người em trai: *Chú nó làm ơn đi giùm tôi việc này.* ♦ **chú nghỉ** (đdt) Nó, anh ta, tiếng gọi chơi một người đàn ông vắng mặt: *Chú nghỉ đâu vắng.* ♦ **chú ruột** (đt) Vai em trai của cha mình đối với mình (khi gọi vẫn gọi chú): *Chú ruột tôi nhỏ hơn cha tôi ba tuổi.* ♦ **chú thím** (đt) Tiếng gọi chung vợ chồng người mà mình gọi chú: *Thưa chú thím mới tới* • (B) Tiếng chỉ chung người Tàu: *Ở Chợ Lớn, chú thím đông quá.* ♦ **chú vợ** (đt) Chú của vợ mình, mình là cháu rể của người (khi gọi vẫn gọi chú): *Chú vợ tôi là em chồng của bà ngoại sắp con tôi.*

CHÚ (đt) Rót vào, chuyên vào, nhắm vào: *Chăm chú.* ♦ **chú mục** (đt) Ngó chăm chăm vào: *Việc học vấn được ân trên chú mục.* ♦ **chú tâm** (đt) Đem hết tâm trí vào: *Phải chú tâm vào đề tài mới làm bài sát ý được.* ♦ **chú trọng** (đt) Chăm chú vào vì cho là trọng yếu: *Chú trọng cái tốt hơn cái đẹp.* ♦ **chú ý** (đt) Để hết ý tứ vào: *Nghe giảng bài phải chú ý mới hiểu.*

CHÚ (đt) Chua, giải thích, thêm bên cạnh phía dưới hay một nơi khác: *Cước chú.* ♦ **chú âm** (đt) Ghi tiếng, ghi giọng nói nước khác theo cách ghép vần của mình: *Chú âm tiếng Pháp ra chữ quốc ngữ.* ♦ **chú dẫn** (đt) Dẫn giải cho rõ ràng thêm: *Đọc sách mà không chú dẫn thì dễ quên.* ♦ **chú giải** (đt) Giải nghĩa và ghi ra: *Phần chú giải*

rành rẽ. ♦ **chú minh** (đt) Ghi rõ ràng lời cắt nghĩa. ♦ **chú thích** (đt) Ghi thêm lời giảng giải và cắt nghĩa những điển tích; Sách được chú thích rành rẽ. ♦ **chú văn** (đt) Lời, phần ghi chú.

CHÚ (đt) Câu nói riêng của các thầy phap, phù thủy dùng với tà ma, thánh thần trong việc trị bệnh, trừ tà: *Thần chú, niệm chú, phù chú.* ♦ **chú ngữ** (đt) Lời chú, thần chú, câu hô to hoặc đọc lầm thầm trong khi làm phép trị bệnh.

CHỦ (đt) Người xuất tiền mua sắm, làm ăn, có quyền cai quản, người để xướng và được phần đông tin cậy: *Bà chủ, ông chủ, chủ hụi, chủ tịch, điền chủ, nghiệp chủ, dân chủ, giáo chủ* • (R) Phần chính, trụ cốt: *Chủ đích, chủ não, chủ văn* • (đt) Chuyên về một việc gì: *Chủ ý, chủ tâm, chủ trương* • (đt) Bài vị thờ người chết: *Thần chủ, mọc chủ.* ♦ **chủ âm** (đt) Âm, nốt đầu của âm giai. ♦ **chủ bài** (đt) Bài vị, thẻ ghi tên họ người chết để thờ. ♦ **chủ báo** (đt) Người ra tiền làm một tờ báo, có khi cũng là chủ nhiệm tờ báo ấy. ♦ **chủ biên** (đt) Cg. Chủ bút, người đứng đầu làm việc biên soạn, trông nom bài vở một tờ báo, một quyển sách to, bàn về nhiều việc. ♦ **chủ bộc** (đt) Chủ và tớ, thầy và tớ. ♦ **chủ bút** (đt) Người đứng đầu bộ biên tập một tờ báo hay tạp chí, chịu trách nhiệm về bài vở. ♦ **chủ chi** (đt) Người xuất phát tiền bạc, có quyền chi dụng ngân quỹ, ký tên xuất tiền (ordonnateur). ♦ **chủ chỉ** (đt) Tôn chỉ chánh, ý nghĩa trọng yếu. ♦ **chủ chiến** (đt) Chủ trương chiến tranh, quyết đánh không hòa. ♦ **chủ chốt** (đt) Người nắm cái chốt, có quyền đóng hay mở tức có quyền quyết định. ♦ **chủ danh** (đt) Thủ phạm, người trọng yếu trong một vụ án. ♦ **chủ đề** (đt) Đề mục chính, trọng tâm một tác phẩm, một bài văn. ♦ **chủ đích** (đt) Mục đích chính, chỗ nhắm trước nhất để thực hiện. ♦ **chủ động** (đt) Người, vai chính, đứng làm do ý muốn mình và làm cho người khác phải theo mình: *Phải nắm quyền chủ động, đừng để bị động* • (đt) Sai sử với sáng kiến mình: *Chính anh đã chủ động cuộc bút chiến với báo X.* ♦ **chủ đức** (bt) Chủ trương dùng đức hạnh trong mọi việc ở đời: *Trong việc xử thế, nên chủ đức trước hết; Thuyết chủ đức.* ♦ **chủ giác** (đt) Kép chính, vai chính trong một vở kịch, vở tuồng. ♦ **chủ hãng** (đt) Người có quyền hơn cả trong một hãng buôn. ♦ **chủ hôn** (đt) Người đứng đầu bên trai hay bên gái trong việc cưới gả, có thể là cha mẹ, ông bà hay cô bác. ♦ **chủ hụi** (đt) Cg. Chủ thảo hay hụi thảo, người đứng gầy và chịu trách nhiệm một cuốn hụi. ♦ **chủ hòa** (đt) Chủ trương hòa bình, từ chối việc gây hấn hay tham chiến, cố điều đình cho đừng đánh nhau. ♦ **chủ kế** (đt) Viên cai quản phòng kế toán. ♦ **chủ kiến** (đt) Sự thấy biết hay ý kiến chính: *Chủ kiến tôi là báo cho ông hay rồi tùy ông liệu.* ♦ **chủ khách** (đt) Chủ nhà và người tới viếng: *Chủ khách bắt tay mừng rỡ.* ♦ **chủ khảo** (đt) Người đứng đầu một ban trông nom việc thi cử và chấm thi. ♦ **chủ lý** (đt) Nặng về lý hơn tình. ♦ **chủ lực** (đt) (qs) Lực lượng chính, đơn vị mạnh nhất trong một đạo binh • (tt) Chính, nòng cốt, hay nhất, đẹp nhất: *Tuồng chủ lực, bộ đồ (quần áo) chủ lực.* ♦ **chủ lưu** (đt) Dòng nước sông cái. ♦ **chủ mẫu** (đt) Bà chủ nhà (đối với tôi tớ). ♦ **chủ mưu** (đt) Đứng bày mưu, chỉ vẽ: *Chủ mưu xâm lược; kẻ chủ mưu.* ♦ **chủ não** (đt) Phần chính, cốt yếu: *Phải để ý phần chủ não trước nhất.* ♦ **chủ nông** (đt) Thiên về nông nghiệp, phải chủ trương nghề nông là nền tảng của mọi hoạt động xã hội. ♦ **chủ nợ** (đt) Cg. Trái chủ, người cho vay, cho mượn tiền: *Chủ nợ tới ngày một.* ♦ **chủ ngã** (bt) Vị kỷ, chỉ biết có mình thôi. ♦ **chủ nghĩa** (đt) Tư tưởng về xã hội, chính trị, tôn giáo... có nền tảng trên một lý thuyết vững chắc: Chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội... ♦ **chủ nhà** (đt) Cg. Gia trưởng, người lớn và có quyền hơn hết trong một gia đình: *Chủ nhà đi khỏi; Vắng chủ nhà, gà bươi bếp.* ♦ **chủ nhân (nhơn)** (đt) Ông chủ, người bỏ vốn ra kinh doanh hoặc cất một cái nhà. ♦ **chủ nhân ông** (đt) Người mạnh nhất, giàu nhất, được kể như chủ một vùng, một giới: *Chủ nhân ông ngành hàng hải, chủ nhân ông cõi Á đông.* ♦ **chủ nhật** (đt) Cg. Chúa nhật, ngày đầu tuần lễ: *Nghỉ lễ và chủ nhật.* ♦ **chủ nhiệm** (đt) Người đứng xin phép ra báo và chịu trách nhiệm về mặt hình những bài vở đã đăng. ♦ **chủ phụ** (đt) Ông chủ nhà hoặc bà chủ nhà • Vợ người chết hoặc vợ tang chủ trong một đám ma chay hay đám cúng tuần. ♦ **chủ quan** (tt) Theo ý riêng, hoàn cảnh riêng của mình mà nhận định, quan sát: *Ý kiến chủ quan; Không nên chủ quan mà sai lầm.* ♦ **chủ quán** (đt) Chủ một hàng ăn, hàng uống hay hàng tạp hóa: *Gọi chủ quán ra.* ♦ **chủ quản** (đt) Cai quản, đứng quản lý một công việc làm ăn. ♦ **chủ quyền** (đt) Quyền làm chủ, quyền lực tối cao của một nước: *Một nước độc lập không để mất chủ quyền.* ♦ **chủ soái (súy)** (đt) Viên tướng cầm đầu quân lính một nước thời xưa, tức Tổng tư lệnh. ♦ **chủ sử** (đt) Chủ mưu sai sử, xúi giục, bày vẽ cho người: *Tìm coi ai chủ sử việc này.* ♦ **chủ sự** (đt) Trưởng ty, người cai quản một chi ngánh một công sở: *Chủ sự dây thép.* ♦ **chủ tang** (đt) Cg. Tang chủ, người đứng đầu một đám ma chay. ♦ **chủ tế** (đt) Người đứng đầu một đám cúng, một cuộc tế lễ. ♦ **chủ tể** (đt) Cg. Chúa tể, đấng tối cao cầm quyền sinh hóa muôn loài hay thống trị thiên hạ: *Thượng đế là chủ tể cả vũ trụ, vua là chủ tể một nước.* ♦ **chủ tịch** (đt) Người được bầu cai quản một đoàn thể, một hội nghị: *Chủ tịch phòng thương mãi; Chủ tịch tuyên bố khai mạc hội nghị.* ♦ **chủ tịch đoàn** (đt) Nhóm người điều khiển một hội nghị lớn gồm chánh phó chủ tịch, ban thơ ký, ban trật tự, v.v... ♦ **chủ tình** (trt) Thiên về tình cảm hơn lý. ♦ **chủ tọa** (đt) Ngồi ghế chủ tịch để điều khiển một phiên nhóm, đóng vai cao hơn hết trong một cuộc tiếp tân: *Do ông X. chủ tọa.* ♦ **chủ từ** (đt) Tiếng giữ vai chủ trong một câu hay một mệnh đề: *Cái bàn này hư rồi; vậy bàn là chủ từ của câu ấy.* ♦ **chủ tướng** (đt) Nh. Chủ soái. ♦ **chủ thảo** (đt) Nh. Chủ hụi. ♦ **chủ thầu** (đt) Người đấu thầu được: *Chủ thầu phải đóng tiền thế chân.* ♦ **chủ trại** (đt) Đầu đảng cướp lớn, đông người, có dinh trại như quân lính • Chủ một trại cưa, một trại hòm, một trại chăn nuôi... ♦ **chủ tri** (đt) Chủ về sự hiểu biết, thuyết cho rằng mọi sự việc trên đời đều do trí khôn của con người mà ra, tình cảm chỉ phụ thuộc: *Thuyết chủ tri, chủ tri luận.* ♦ **chủ trì** (đt) Đứng điều khiển, chăm nom: *Mọi việc đều do Tổng thư ký chủ trì.* ♦ **chủ trương** (đt) Đứng đầu và điều khiển: *Ông A. chủ trương bộ biên tập* • Giữ luận điệu mà mình cho là đúng: *Tôi luôn luôn chủ trương trâu tìm cột chớ cột không tìm trâu* • (đt) Quan niệm, luận điệu, ý kiến riêng: *Theo đúng chủ trương.* ♦ **chủ ước** (đt) (pháp) Khế ước chính trong ấy chỉ ghi những nguyên tắc, không chi tiết, *(contrat*

principal). ♦ **chủ văn** (đt) Nh. Chủ đề • (pháp) Đoạn văn chủ đích của một bản án, một chứng thư. ♦ **chủ xướng** (đt) Đứng đề xướng trước nhất một công việc: *Báo X. chủ xướng bài trừ nạn tham nhũng.* ♦ **chủ ý** (đt) Ý chính: *Chủ ý tôi là làm cho được việc, còn tốn hao chút đỉnhh không sao* • (đt) Cg. Chủ tâm, để ý chuyên nhất vào: *Lái xe, nên chủ ý tới trước.* ♦ **chủ yếu** (tt) Cốt yếu, trọng yếu hơn hết: *Tối ngã tư, điều chủ yếu là rà thắng.*

CHUA (tt) Vị kích thích hạch nước miếng nơi lưỡi đến rùng mình: *Chanh chua thì khế cũng chua, Khế chua chữa được, chanh chua ghê mồm* (cd) • (B) (trt) Mỉa mai: *Chơi chua* • Xấu hổ, mắc cỡ: *Bữa đó, anh làm tôi chua quá* • (R) Hôi, mùi hăng hăng: *Mồi hôi nghe chua quá.* ♦ **chua cay** (tt) Tân toan, vị vừa cay vừa chua phần nhiều của một số vị thuốc bắc • (B) Mỉa mai, đau đớn, không vừa ý: *Nhân tình lắm nỗi chua cay HC.* ♦ **chua chát** (tt) Vị chua và chát của một vài món ăn hoặc lá cây • (B) Mỉa mai, xấu hổ: *Thật là chua chát!* ♦ **chua chua** (tt) Hơi chua, chua ít. ♦ **chua đời** (đt) Chửi đời, ngạo đời: *Ăn mặc chua đời.* ♦ **chua lảnh** (tt) Chua gắt, thật chua: *Giấm tây chua lảnh.* ♦ **chua lè** (tt) Nh. Chua lảnh. ♦ **chua lét** (tt) Nh. Chua lảnh. ♦ **chua lợm** (tt) Nh. Chua lảnh. ♦ **chua mặt** (tt) Bẽ mặt, xấu mặt, mắc cỡ: *Day chỗ khác vì chua mặt.* ♦ **chua me** (đt) (thực) X. Me. ♦ **chua miệng** (trt) Tự nhiên miệng nghe chua chua: *Ngủ dậy nghe chua miệng; Bệnh, nghe chua miệng.* ♦ **chua ngoa** (bt) Lắm điều, nói xóc, thêm bớt trong câu chuyện cốt gây thắc mắc hoặc khiêu khích: *Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười* (cd). ♦ **chua té đái** (tt) Chua đến rùng mình và nhỉ chút nước đái: *Me chua té đái.* ♦ **chua xót** (tt) Đau đớn ngấm ngầm trong lòng: *Thật là chua xót!*

CHÙA (đt) Nhà cất kiểu riêng, có sãi và vãi ở thờ Phật, tụng kinh: *Rủ nhau xuống biển bắt cua, Lên non bắt nhạn vô chùa nghe kinh; Chùa Bà, chùa oÁng.* ♦ **chùa Chà** (đt) Chùa của Bang Ấn Độ cất thờ Phật ở Việt Nam. ♦ **chùa chiền** (đt) (đệm): Chùa: *Tới chùa chiền, phải nghiêm trang.* ♦ **chùa hang** (đt) Chùa trong hang núi, lấy hang núi làm chùa: *Chùa Hang nào cũng lạnh âm u.* ♦ **chùa miễu** (đt) Chùa và miễu • (R) Nh. Chùa chiền: *Chùa miễu gì lạnh tanh.*

CHÚA (đt) Chủ, vua, người có quyền cai trị: *Chúa thánh tôi hiền; Ăn cơm chúa múa tối ngày* • (R) Người hay vua cai trị nước hay một địa phương: *Chúa Trịnh, chúa Nguyễn* • Tiếng công chúa gọi tắt: Bà Chúa • (B) Người có một tính xấu rất mực: *Rít chúa, chúa bướng, chúa liều* • Đấng Thượng Đế, tiếng gọi Trời của người đạo Da Tô: *Thiên Chúa, thờ Chúa, lạy Chúa.* ♦ **chúa công** (đđt) Tiếng gọi người cầm đầu một xứ lớn hay một nhóm người khởi nghĩa (xưa). ♦ **chúa đàn** (đt) Chủ một đàn, to hơn hết trong đàn và có quyền cai quản cả đàn: *Kiến chúa đàn, ong chúa đàn.* ♦ **chúa đông** (đt) Chúa mùa đông, vị thần của mùa đông • (R) Hoa con gái, vị thần giữ hoa con gái. ♦ **chúa ngu ma nương** (đt) (truyền) Người Thượng chết thành quỷ • (lóng) Tiếng chửi rủa; người dại dột hay đen đúa, xấu xa: *Thằng chúa ngu ma nương đi đâu rồi?* ♦ **chúa nhà** (đt) X. Chủ nhật. ♦ **chúa ôn** (đt) (truyền) Thần ôn dịch, vị thần gieo rắc bệnh dịch • (lóng) Tiếng chửi rủa hay nói chơi: *Đồ chúa ôn; Cái mặt như chúa ôn (mặt dơ dáy, đen đúa xấu xa).* ♦ **Chúa ơi** (tht) Trời ơi! Tiếng gọi Chúa của người đạo Thiên Chúa khi bất cập: *Chúa ơi! Xuýt ngã!* ♦ **chúa soái** (đt) Nh. Chủ soái. ♦ **chúa sơn lâm** (đt) Con hùm, hổ, cọp: *Vô rừng, coi chừng chúa sơn lâm.* ♦ **chúa tàu** (đt) Thuyền trưởng, người cai quản một chiếc tàu: *Chúa tàu Kim Quy.* ♦ **chúa tể** (đt) Nh. Chủ tể. ♦ **chúa tướng** (đt) Nh. Chủ soái. ♦ **chúa thánh** (đt) Vua nhân từ, sáng suốt: Chúa thánh tôi hiền. ♦ **Chúa Trời** (đt) Thiên chúa, đấng tối cao tạo ra muôn loài trong vũ trụ (theo đạo Da Tô): *Đức Chúa Trời.* ♦ **chúa xuân** (đt) Chúa mùa xuân, tiếng dùng trong văn chương để ca tụng mùa xuân hoặc cho là những bông hoa hay tuổi trẻ đều có định mệnh do vì chúa mùa xuân nắm giữ • Nh. Chúa đông. ♦ **chúa xứ** (đt) Người cầm đầu một xứ: *Bà chúa xứ.*

CHÙA (đt) Đoạn, khúc, từng phần ngắn của một cây dài: *Gãy thành ba chùa.*

CHUẨN (đt) Bằng lòng, cho phép, quyết định, so sánh, như, cứ theo: *Phê chuẩn.* ♦ **chuẩn bị** (đt) Sửa soạn sẵn: *Chuẩn bị lên đường.* ♦ **chuẩn bị cơ kim** (đt) Số tiền dự trữ để tiêu pha thình lình, ứng cho các sự tiêu pha không định trước. ♦ **chuẩn bị kim** (đt) Số vàng dự trữ để bảo chứng cho số giấy bạc in ra. ♦ **chuẩn chấp** (đt) Chấp nhận lời xin: *Đơn xin đã được chuẩn chấp.* ♦ **chuẩn chi** (đt) Chấp nhận một khoản chi tiêu cho phép xài tiền. ♦ **chuẩn hành** (đt) Đồng ý thi hành. ♦ **chuẩn hứa** (đt) Nhận cho, hứa lời cho. ♦ **chuẩn khi tội** (đt) (pháp) Lỗi đáng cảnh cáo, gần thành khinh tội *(quasi délit).* ♦ **chuẩn lệ** (đt) Y theo lệ thường. ♦ **chuẩn miễn** (đt) Đồng ý miễn cho khỏi: *Chuẩn miễn công tác.* ♦ **chuẩn nhận** (đt) Bằng lòng cho. ♦ **chuẩn nhập** (đt) Cho phép vào: *Chuẩn nhập hàng hóa.* ♦ **chuẩn phê** (đt) Ký tên cho phép. ♦ **chuẩn quyết chiến** (đt) (qs) Trận đánh áp chót để dò nhóng trước khi phóng trận đánh cuối cùng. ♦ **chuẩn tấu** (đt) Y theo lời tâu xin (tiếng dùng trong triều đình xưa). ♦ **chuẩn tướng** (đt) Chức quan võ thuộc hàng thượng sĩ quan, trên đại tá và dưới thiếu tướng. ♦ **chuẩn úy** (đt) Chức võ quan sắp lên cấp úy, trên thượng sĩ nhất và dưới thiếu úy. ♦ **chuẩn y** (đt) Ưng thuận đúng theo lời xin.

CHUẨN (đt) Cái sống mũi, mực thước: *Tiêu chuẩn.* ♦ **chuẩn cứ** (đt) Luật lệ để căn cứ vào mà làm việc. ♦ **chuẩn đích** (đt) Cái chuẩn, cái đích để nhắm • (B) Chỗ nhắm, điều để căn cứ mà làm cho đúng: *Làm việc phải có chuẩn đích.* ♦ **chuẩn định** (đt) Quyết định chắc chắn, không dời đổi: *Việc đã chuẩn định rồi thì thi hành.* ♦ **chuẩn tắc** (đt) Quy tắc để căn cứ mà làm việc. ♦ **chuẩn thằng** (đt) Dây chuẩn, dây tiêu, dây mực • (B) Mẫu mực: *Văn pháp là chuẩn thằng* của ngôn ngữ.

CHÚC (đt) Chốc, thời gian ngắn (X. Chốc, Chốc lát, Chốc nữa, Chốc xíu).

CHÚC (tt) Dốc, nghiêng một đầu: *Mái nhà chúc quá.* ♦ **chúc đầu** (tt) Lệch, một đầu quá thấp: *Gánh chúc đầu.*

CHÚC (đt) Nói lên, viết ra những điều mình mong ước cho người: Cầu chúc; Bậu về qua kính vài lời chúc: *Song nhạc thọ trường, quế trúc lan phương.* ♦ **chúc con** *đt.*chúc người sớm sinh con, hoặc sinh nhiều con, nhất là con trai. ♦ **chúc của** (đt) Chúc người được nhiều tiền của. ♦ **chúc lành** (đt) Chúc những điều tốt cho người. ♦ **chúc lộc** (đt) Cầm nhánh cây tươi hoặc biếu vài lá trầu với trái

cau vào ngày Tết với dụng ý chúc người hưởng nhiều giàu sang; bù lại, người được chúc phải cho tiền gọi là lì xì. ♦ **chúc mừng** (đt) Chúc người nhân có sự vui mừng: *Chúc mừng năm mới, chúc mừng đám cưới, chúc mừng ngày sinh.* ♦ **chúc phúc** (đt) Chúc người được nhiều hạnh phúc hay chúc phúc đức. ♦ **chúc tán** (đt) Cg. Chúc tụng, chúc mừng và khen ngợi. ♦ **chúc Tết** (đt) Chúc người trong dịp đầu năm mới. ♦ **chúc tụng** (đt) X. Chúc tán. ♦ **chúc từ** (đt) Lời chúc, bài chúc viết ra: *Đọc chúc từ.* ♦ **chúc thọ** (đt) Chúc người sống lâu.

CHÚC (đt) Dặn dò, phó thác: *Di chúc.* ♦ **chúc ngôn** (đt) Lời dặn dò trước khi chết • (R) X. Chúc thư. ♦ **chúc sử** (đt) Dặn dò, sai khiến. ♦ **chúc thác** (đt) Gởi cho, phó thác: *Trước khi chết, ảnh có lời chúc thác một đứa con cho tôi.* ♦ **chúc thư** (đt) (pháp) Cg. Chúc ngôn hay Di chúc, giấy có hoạch định rõ rệt sự phân chia tài sản cho cháu • X. Chúc ngôn.

CHỤC (đt) Mười, hàng mười: *Bạc chục, cả chục, đủ chục; Bảy với ba tính ra một chục, Tam tứ lục tính lại cửu chương* • Lố, đơn vị hàng hóa tùy nơi và tùy món mà tính 12, 14, 16 hoặc 18. ♦ **chục có đầu** *st.* Chục 12, 14, 16 hay 18, tùy nơi và tùy món. ♦ **chục chẵn** *st.* Nguyên một chục, không có thừa. ♦ **chục rưỡi** *st.* Một chục với nửa chục. ♦ **chục trơn** st. Chục 10, không có đầu.

CHUẾNH CHOÁNG (trt) Cg. Chuệnh choạng hay chập choạng, cách bước quàng xiên, không thẳng lối, vì cháng váng, chóng mặt hay say rượu: *Đi chuếnh choáng như người say.*

CHUỆNH CHOẠNG (trt) Nh. Chuếnh choáng.

CHUI (đt) Chun, lòn qua chỗ hẹp: *Người ta lên núi thì vui, Sao tôi lên núi những chui cùng trèo* (cd) • (R) Trốn, lánh mặt một lúc: *Trốn chui trốn nhủi; chui đụt.* ♦ **chui chút** (đt) (đệm): Chui: *Chui chút đâu mà đầu cổ chôm bôm?* ♦ **chui đụt** (đt) Đùm đậu, tạm lánh mặt ở nhà người một thời gian: *Bị đuổi luôn mà vẫn chui đụt ở đây.* ♦ **chui luồn** (đt) Chun lòn, hạ mình lòn lõi: *Chui luồn cầu cạnh.* ♦ **chui nhủi** (trt) Lẩn lút trong chỗ rậm: *Trốn chui nhủi luôn, có dám ra mặt đâu.* ♦ **chui rúc** (trt) Cách chật hẹp, phải thu mình lại: *Cả gia đình mà sống chui rúc trong cái chòi nhỏ.*

CHÙI (đt) Chà, lau mạnh tay: *Chùi tay, chùi mũi, chùi ván; Chẳng chùi dể vậy lu li, Chùi ra tỏ rạng thua gì thủy tinh; Tiếc công anh lau đĩa chùi bình, Cây mai dong tới nói, phụ mẫu nhìn bà con; Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại lệ tuôn em chùi* (cd). ♦ **chùi chân** (đt) Tấm xơ dừa, cao su, v.v... để chùi chân trước khi vào nhà. ♦ **chùi đầu** (đt) Chùi sạch rồi chế dầu vào: *Bỏ xe chùi đầu, bỏ đồng hồ chùi đầu.* ♦ **chùi đèn** (đt) X. Chổi chùi đèn. ♦ **chùi đít** (đt) Chùi sạch cứt sau khi tiêu xong • (R) (lóng) Tiếng mắng nặng: *Đồ chùi đít người ta mà cũng lên mặt; Cho chùi đít cũng không thèm.*

CHÚI (đt) Nhủi, dâm đầu xuống lẹ: *Chúi xuống ván ngủ khì; Ngã chúi* • (tt) Dốc, chúc đầu: *Cái xe hơi chúi; Dựng cây cột hơi chúi tới trước.* ♦ **chúi lúi** (tt) (đệm): Chúi: *Nhà ngói mà cất sao chúi lúi vậy?* • Không chúi: *Chúi lúi chớ chúi? Cái mái người ta ngang chàng như vầy mà bảo chúi.* ♦ **chúi lủi** (trt) Lủi tới gần té khi bị vấp chân hoặc say rượu gượng không được: *Chúi lúi gần té; Vấp chúi lủi.* ♦ **chúi mũi** (tt) Mũi bị dìm xuống, lái chổng lên: *Thuyền chúi mũi nặng chèo.* ♦ **chúi mũi chúi lái** (tt) (đệm): Chúi mũi: Chia ra ngồi cho đồng, đừng để thuyền chúi mũi chúi lái như vầy • (tt) (đệm) Không đồng, bên cao bên thấp, hoặc trước thấp sau cao hay ngược lại: Chất cho tử tế, đừng cho chúi mũi chúi lái như vầy. ♦ **chúi nhủi** (trt) Nh. Chúi lủi. ♦ **chúi xuống** (đt) Nằm đại xuống, đang đứng rồi nằm xuống liền chớ không ngồi rồi nằm như thế thường: *Đi chơi đã rồi về chúi xuống ngủ vùi.*

CHŨI (tt) Đắp vô nhiều lớp, khâu nhiều lớp: *Áo chũi* • Gấp năm lần: *Kiệu chũi* • Đỗ năm lần tú tài (xưa): *Ông chũi.*

CHÙY (tt) Binh khí xưa, tròn, nặng, cán dài: Đồng chùy, thiết chùy, song chùy • (B) Cú (coup), vố: *Nó bị tao quất một chùy ngã quỵ.*

CHỦY KHỚP (đt) (giải) U xương tròn, đầu xương tròn nằm trong lõm khớp thành chỗ lắt léo.

CHUYÊN (đt) Chuyển, dời đi, trao tay cho nhau; lấy lên đem nơi khác: *Chuyên gạch, chuyên nước, chuyên thét hết nhà.* ♦ **chuyên chở** (đt) Cg. Chở chuyên, đem từ nơi này sang nơi khác bằng xe, ngựa, thuyền, tàu... ♦ **chuyên chở công vụ** (đt) (chm) Chuyến xe lửa chở nhân viên đi làm hoặc đồ đạc của sở nhà *(transport en service).* ♦ **chuyên chở chung** (bt) Thuộc hạng lớn, chở hành khách: Bằng lái xe chuyên chở chung *(transport commen).* ♦ **chuyên chở dân sự** (đt) (chm) Chuyến xe thường, chở hành khách và đồ đạc *(transport civil).* ♦ **chuyên chở lớn lao** (đt) (chm) Chuyến xe lửa chở một thứ đồ thật nhiều *(transport massif).* ♦ **chuyên chở phối hợp** (đt) (chm) Chuyến xe lửa chở dân chúng và quân nhân *(transport combiné).* ♦ **chuyên chở quân nhân** (đt) (chm) Chuyến xe lửa chở ròng lính và vũ khí *(transport militaire).* ♦ **chuyển chở tập đoàn** (đt) (chm) Chuyến xe lửa riêng, chở một đoàn thể mua giấy chung *(transport collectif).* ♦ **chuyên chở thương mãi** (đt) (chm) Chuyến xe lửa riêng, chở ròng một món hàng như: nước mắm, gỗ, súc... *(transport commercial).* ♦ **chuyên tay** (đt) X. Chuyền tay: Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay (K). ♦ **chuyên vận** (đt) Đem đi: Chuyên vận lần lần • (thth) Ăn cắp đem đi nơi khác: *Vợ nói chuyên vận thét không còn một manh.*

CHUYÊN (đt) Để hết ý tứ và ngày giờ vào một việc: *Chuyên chú, chuyên môn...* • (tt) Sành sỏi, giỏi: *Việc đó, tôi không chuyên lắm* • (đt) Tự tiện, giành lấy một mình: *Tự chuyên.* ♦ **chuyên cần** (trt) Cần mẫn, chăm chỉ, không lo ra, không xao lãng: *Học hành chuyên cần, làm việc chuyên cần.* ♦ **chuyên chế** (đt) Độc tài, giành lấy quyền một mình: *Chính thể chuyên chế, chuyên chế một mình.* ♦ **chuyên chính** (tt) Chính thể chuyên chế, độc tài, chỉ một người hay một nhóm người nắm hết quyền trị nước: *Vô sản chuyên chính.* ♦ **chuyên chú** (đt) Chú ý vào một việc: *Chuyên chú nghề nông.* ♦ **chuyên chủ** (đt) Phụ trách, trông coi một việc: *Phân công cho mỗi người chuyên chủ một việc.* ♦ **chuyên chữa** (đt) Chuyên trị, có công dụng về một chứng bệnh: *Nơi đấy có thầy chuyên chữa bệnh đau mắt* • (R) Có tài riêng sửa vật hư: *Chuyên chữa máy thu thanh.* ♦ **chuyên dụng** (tt) Được dùng riêng về một việc, một món: *Quyền chuyên dụng.* ♦ **chuyên gia** (đt) Người chuyên về một nghề, một khoa gì: *Về nghề chăn nuôi, va là một chuyên gia có hạng.* ♦ **chuyên khảo** (đt) Chuyên khảo cứu một môn: *Nhà*

chuyên khảo sử học. ♦ **chuyên khoa** (đt) Chuyên riêng một khoa: *Lên đệ nhị cấp, học sinh bước đầu vào chuyên khoa.* ♦ **chuyên lợi** (đt) Quyền lợi riêng mình: *Quyền chuyên lợi của các nhà phát minh.* ♦ **chuyên mại** (đt) Giữ độc quyền mua bán một món hàng: *Muối là món hàng chuyên mại của nhà nước.* ♦ **chuyên mại phẩm** (đt) Hàng hóa, sản vật trong quyền chuyên mại • (thth) Hàng hóa riêng từng ngành buôn: *Rau cải Đà Lạt là chuyên mại phẩm của hội viên trong hợp tác xã Lâm Đồng.* ♦ **chuyên môn** (tt) Chuyên về một môn làm ăn: *Cán sự chuyên môn, bác sĩ chuyên môn, nhà chuyên môn* • (trt) Quen thói: *Chuyên môn ăn quỵt, chuyên môn đạo văn.* ♦ **chuyên nghiệp** (tt) Chuyên một nghề làm ăn nhất định và có học hành về nghề đó hẳn hoi: *Giáo viên chuyên nghiệp, ký giả chuyên nghiệp.* ♦ **chuyên nhất** (tt) Theo hẳn một chiều, một mặt: *Lòng chuyên nhất.* ♦ **chuyên quyền** (đt) Lạm quyền, giành giữ hết quyền hành: *Ông giám đốc nhu nhược, để thần ký chuyên quyền; Bà vợ đanh thép chuyên quyền hết việc trong ngoài.* ♦ **chuyên quyết** (đt) (pháp) Giải quyết, xử án cách chuyên chế *(impérium).* ♦ **chuyên sai** (đt) Người được phái đi công cán một việc nhất định. ♦ **chuyên sứ** (đt) Người được phái đi công cán ở nước ngoài trong một sứ mạng đặc biệt. ♦ **chuyên tâm** (đt) Hết lòng, chăm chú, vào một việc: *Chuyên tâm học hỏi.* ♦ **chuyên trách** (đt) Riêng chịu trách nhiệm, phụ trách một việc đặc biệt: *Nhà chuyên trách mở cuộc điều tra.* ♦ **chuyên trị** (đt) Chuyên môn trị một vài chứng bệnh: *Thuốc này chuyên trị ho ra máu* • Chuyên học hay nghiên cứu một môn: *Chuyên trị về sử học.* ♦ **chuyên trọng** (đt) Chú ý về một việc mà mình cho là quan trọng: *Chuyên trọng lễ nghi.* ♦ **chuyên viên** (đt) Viên chức chuyên môn, người chuyên về một nghề của nhà nước hay xí nghiệp: *Chuyên viên vô tuyến điện.*

CHUYỀN (đt) Nhảy từ nhánh này qua nhánh khác: *Chim chuyền nhành ớt líu lo, Mảng sầu con bạn ốm o gầy mòn* (cd) • Bước và níu từ nhánh này sang nhánh khác: *Chuyền trên cây* • Trao dần dần giữa hai người hay nhiều người: *Chuyền gạch, duyên nước, chuyền tay* • (đt) Vật do nhiều bộ phận nhỏ dính liền nhau: *Dây chuyền.* ♦ **chuyền cau** (đt) Leo bẻ cau rồi nhún mình cho ngọn cây cau oặt sang ngọn khác để chyền qua. ♦ **chuyền hơi** (trt) Tiếp hơi, sang hơi thở, hơi gió: *Gió nam ai thổi chuyền hơi, Gây niềm tưởng nhớ không vơi dạ sầu* (cd) • Liền miệng, không dứt hơi, hết hơi này, hít hơi khác vô nói tiếp: *Nói chuyền hơi.* ♦ **chuyền lao** (đt) Tay mặt phóng ra cây lao này, tay trái chuyền cây lao khác qua cho phóng nữa, cứ thế phóng hoài • (B) (trt) Hết người này đến người khác, nhiều người thay phiên nhau: *Năm người chuyền lao nhau canh gác suốt đêm.* ♦ **chuyền tay** (đt) Cg. Chuyên tay, giao từ tay người này sang tay người khác: *Mượn sách rồi chuyền tay nhau đọc đến rách bấy* • (B) Thay phiên nhau sử dụng: *Chữ trinh giá đáng ngàn vàng, Chuyền tay nhau vọc kẻo tàn hoa trinh* (cd).

CHUYẾN (đt) Kỳ, bận ra đi của các vật chở chuyên: *Chuyến đò, chuyến tàu, chuyến xe, chuyến đầu, chuyến giữa, chuyến chót; Thuyền buôn lỡ chuyến lửng lơ đầu gành* (cd) • (R) Phen, bận, một điểm thời gian nào: *Chuyến này ta quyết đi tu, Ăn chay nằm mộng trên chùa hồ sen* (cd).

CHUYỂN (đt) Rung động, dời đổi, gởi đi Thuyên chuyển, uyển chuyển, xoay chuyển, vận chuyển; Mây muốn đem em về một kiểng hai quê (cd) • Động đậy, cựa quậy, đi đứng làm việc: *Đuổi chẳng đi, đời chẳng chuyển* (tng) • (trt) Nổi, xuể, đặng: *Làm không chuyển; nói không chuyển.* ♦ **chuyển bánh** (đt) Bắt đầu lăn bánh từ từ: *Xe túc còi chuyển bánh.* ♦ **chuyển báo** (đt) Báo chuyển, cho hay lẫn nhau: *Nhờ anh em chuyển báo tin quan trọng ấy với nhau.* ♦ **chuyển biến** (đt) X. Biến chuyển. ♦ **chuyển bổ** (đt) Đổi đi giữ một nhiệm vụ khác: *Chuyển bổ sang ngạch hành chánh.* ♦ **chuyển bụng** (đt) Đau bụng đẻ: *Chuyển bụng từ 10 giờ tới giờ mà chưa sanh* • Xiêu lòng: *Chuyển bụng vì lời nói tha thiết* • Bào chọt trong bụng: *Chuyển bụng đi tiêu.* ♦ **chuyển cung** (đt) Đổi cung bậc trong một bản đờn. ♦ **chuyển đi** (đt) Cg. Di chuyển, dời chỗ. ♦ **chuyển dịch** (đt) Nh. Chuyển đi • (qs) Đổi ngành phục dịch trong quân ngũ: *Anh X. được chuyển đi từ trừ bị sang hiện dịch* • (pháp) Cho, án, đổi, cầm cố, những hành động có tính cách thay đổi, nguyên trạng *(aliéner).* ♦ **chuyển đạt** (đt) Gởi chuyển đi: *Chuyển đạt để tường trì.* ♦ **chuyển đệ** (đt) Dâng lên theo hệ thống cấp bậc: *Chuyển đệ lên thượng cấp.* ♦ **chuyển điệu** (đt) Đổi điệu nhạc (trong một bản đờn). ♦ **chuyển động** (đt) Long lay, động đậy: *Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.* ♦ **chuyển gân** (đt) Co duỗi chân tay, uốn mình cho giãn gân cốt. ♦ **chuyển gồng** (đt) Gồng cho nổi bắp thịt và làm cho bắp thịt cứng sẳng: *Chuyển gồng chịu đấm.* ♦ **chuyển giao** (đt) Tiếp và giao cho người khác: *Nhờ ông X. chuyển giao.* ♦ **chuyển hình** (đt) Thay đổi hình trạng, hình thái, hình thức: *Có nhiều loại côn trùng chuyển hình rất lạ; Sự việc đã chuyển hình.* ♦ **chuyển hướng** (đt) Thay đổi phương hướng: *Nền kinh tế Việt Nam đã chuyển hướng.* ♦ **chuyển hoàn** (đt) Gởi trả lại: *Chuyển hoàn bản văn.* ♦ **chuyển hoán** (đt) Sửa đổi cho ra khác: *Được gần người tốt, tâm tính nó cũng chuyển hoán được phần nào.* ♦ **chuyển mại** (đt) Bán lại cho người khác: *Mua đất chưa sang tên, không quyền chuyển mại.* ♦ **chuyển mình** (đt) Uốn mình, vươn vai. ♦ **chuyển mục** (đt) Đem một số tiền từ trương mục này của ngân hàng sang trương mục khác: *Mỗi chuyển mục đều tốn bút phí.* ♦ **chuyển mưa** (đt) Kéo mây đen là là dưới thấp và nổi gió rao rao: *Trời chuyển mưa.* ♦ **chuyển ngân** (đt) Gởi tiền đi • (thth) Gởi tiền ra nước ngoài: *Chuyển ngân phi pháp.* ♦ **chuyển nhượng** (đt) Nhường lại, bán cho người khác: *Mọi chuyển nhượng bất động sản đều phải khai và đóng thuế trước bạ.* ♦ **chuyển phiếu** (đt) Tờ giấy ghi sơ lược những văn kiện gởi đi, có số thứ tự và ngày gởi *(bordereau d'envoi).* ♦ **chuyển quân** (đt) (qs) Cuộc đổi quân lính trong một cuộc hành quân tác chiến *(mouvement militaire).* ♦ **chuyển quân bao vây** (đt) (qs) Cuộc điều khiển các đơn vị tác chiến bao vây địch *(mouvement tournant).* ♦ **chuyển quân bổ vây** (đt) (qs) Cuộc điều khiển quân lính đánh đòn sau lưng địch *(mouvement débordant).* ♦ **chuyển quân đánh gọng kềm** (đt) (qs) Cuộc điều khiển quân đánh ép hai đầu *(mouvement en tenailles).* ♦ **chuyển tả** (đt) (pháp) Ghi, chép vào lề một chứng thư khai sinh, giá thú... bản án mà tòa mới phán quyết có tác dụng sửa đổi hay hủy bỏ chứng thư cũ ấy *(transcire, transcription).* ♦ **chuyển tiếp** (tt) Tính cách sự vật giữa hai chế độ, giữa hai thế hệ khác

nhau: *Thời gian chuyển tiếp, điều kiện chuyển tiếp (transitoire).* ♦ **chuyển tống** (đt) Gởi chuyển đi: *Chuyển tống thư văn.* ♦ **chuyển thăng** (đt) Đổi lên, đổi chỗ làm mà chỗ làm sau cao quyền hơn: *Từ chức thơ ký hành chánh, ông A được chuyển thăng qua ngạch biên tập viên cảnh sát.* ♦ **chuyển vần** (đt) Xoay vần, đi vòng vòng rồi trở lại nơi cũ: *Khéo thay gặp gỡ cũng trong chuyển vần* (K). ♦ **chuyển vận** (đt) Cg. Vận chuyển, chở từ nơi này sang nơi khác: *Ghe thuyền chuyển vận rộn rịp* • Đổi âm vận: *Chữ chót của vế tám chữ giữ phần chuyển vận trong điệu thơ lục bát* • (Đy) Cháng váng, bệnh chóng mặt, mắt thấy tối tăm, lắm lúc người như bị quay tròn, chân bước không vững, do khí huyết suy nhược, đàm nhiều, hoặc bị cảm phong hàn, thử, thấp mà sinh ra. ♦ **chuyển vị** (đt) Đổi ngôi thứ, dời vị trí: *Vì lý do chuyên môn, không thể chuyển vị giải pháp X quy định trong dân luật Pháp sang địa hạt dân luật Việt Nam.* ♦ **chuyển ý** (đt) Thay đổi ý kiến: *Cuộc điện quốc gia lúc này làm cho nhiều nhà chính trị chuyển ý* • Tiếp nhận ý kiến người này rồi gởi cho người khác biết: *Nếu ông nhận lời thỉnh cầu của tôi là hợp lý, xin nhờ ông chuyển ý lên cấp trên.*

CHUYỂN (đt) Triển, hoãn, dần dà, kéo dài thì giờ. ♦ **chuyển chệ** (bt) Cg. Chuyển trệ, dần dà, ca kệ, làm chậm chạp: *Chuyển chệ mãi, để khỏi trễ xe.* ♦ **chuyển vẩn** (bt) Nh. Chuyển chệ. ♦ **chuyển trệ** (bt) X.Chuyển chệ

CHUYỆN (đt) Việc nói ra: *Câu chuyện, lắm chuyện, nhiều chuyện, nói chuyện; Chuyện người thì sáng, chuyện mình thì quáng* • (đt) Nói, bàn luận: *chuyện văn.* ♦ **chuyện trò** (đt) Cg. Trò chuyện, nói, bàn chuyện với nhau: *Hai bên chuyện trò suốt đêm.* ♦ **chuyện vãn** (đt) Nói và kéo dài câu chuyện, nói chuyện không dứt: *Ăn cho rồi chớ ngồi chuyện vãn hoài hay sao?*

CHUM (đt) Hũ, vật đựng bằng đất hầm, miệng túm, vai rộng, đáy thon: *Chum nước, chum tương.* ♦ **chum hum** (trt) Mọp cong mình, đầu và đít cúp xuống (như cái chum): *Chum nước, chum tương.*

CHÙM (đt) Đùm, nhiều hoa hay trái mọc chung một cuống: *Chùm nho, chùm ruột, chùm hoa* • (R) Xâu, nhiều món dính nhau: *Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu (Hò)* • (đt) Giụm, tụ lại: *Chùm nhum, chết chùm.* ♦ **chùm bao** (đt) (thực) Cây to thuộc họ Hồng mộc, lá láng dày, hoa đực, cái và lưỡng phái màu hường, trái tròn có lông, hột có dầu chứa chất acit hydnocarpic D16H2802 và acit chaulmogric C18H2202, được dùng trị bệnh cùi *(Hydnocarpus anthelmintica)* • Cg. Nhãn lồng, loại dây bò, dây lá đều có lông, lá láng như thoa dầu, rờ nghe rít tay, trái chín có một ít acit cyanhydric, dùng làm thuốc trấn kinh, thế cho vị Passiflora incarnata bên Tây y dược được *(Passiflora foetida).* ♦ **chùm cầu trùng** (đt) (vtr) Đám cầu trùng dính lại như chùm nho, thường ở trong đất cát, bụi bặm, gây các chứng có mủ như ung nhọt *(Staphylocoque).* ♦ **chùm gởi (gửi)** (đt) (thực) Loại bán ký sinh và toàn ký sinh, sống bám trên vỏ cây khác. ♦ **chùm hôi** (đt) (thực) Cg. Giối hôi, loại cây cao 2, 3m, lá phụ bất xứng, có mùi hôi, hoa vàng bốn cánh, nhiều nhị, trái vàng tròn dài; cây có vị đắng và chát, có chất bổ, dùng trị đau bụng và tiết lả *(Clausena excavata).* ♦ **chùm hoa** (đt) (thực) Nhiều hoa có cọng dài từ trục mọc ra như vài Ardisia. ♦ **chùm nhum** (đt) X. Chòm nhom. ♦ **chùm ruột** (đt) (thực) Loại cây trồng, thịt giòn, lá kép có vị chua, phát hoa ở nách, hoa nhỏ lí tí, trái tròn có khía cạn, trổ thành chùm, chua hoặc ngọt, có vài chất acit và sinh tố C; rễ có chất độc, dùng trị suyễn, ho *(Phyllanthus acidus).* ♦ **chùm ruột rừng** (đt) (thực) Loại cây cao đến 7m, trái to bằng hai chùm ruột trồng, ít chua, có nhiều sinh tố C và tính hượt trường *(Phyllanthus Embica).* ♦ **chùm tụ tán** (đt) (thực) Chùm dài mang tụ tán hay phát hoa khác, như Tách, vài Clerodendrum, v.v... *(Panicule).*

CHÚM (đt) Giúm, vuốt nhọn lên: *Chúm miệng, chúm tay.* ♦ **chúm chím** (trt) X. Cười chúm chím. ♦ **chúm chúm** (tt) Cg. Chum chúm, u nhọn, nổi nhọn lên: *Vú em chúm chúm chũm cau* (cd).

CHỦM (trt) Tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Rớt cái chủm; Bước đi lủm chủm.*

CHŨM (đt) Núm, vật tròn u nhọn. ♦ **chũm cau** (đt) Cg. Vú cau, đầu trái cau: *Bán hàng ăn những chũm cau* (cd). ♦ **chũm nón** (đt) Cg. Ngù nón, cái nắp thông hơi trên chót nón.

CHỤM (đt) Giụm, tụ lại, gom lại: *Chụm đầu lại* • (đt) (thực) Tụ tán thun, gắn lại thành một cục như phát hoa của rau húng (Callicarpa).

CHỤM (đt) Đút vào, nạp vào: *Chụm luôn đừng để lửa tàn; Có bao nhiêu, đem vô sông bài chụm hết.* ♦ **chụm củi** (đt) Dùng củi trong việc nấu nướng: *Chụm củi khói nhiều; Lò chụm củi.* ♦ **chụm che** (đt) Đút mía vô che ép lấy nước. ♦ **chụm lửa** (đt) Nấu, đun, cho củi hay than vào lò và giữ cho cháy luôn • (B) Săn sóc vợ đang nằm bếp: *Xin phép ở nhà chụm lửa.* ♦ **chụm mía** (đt) Nh. Chụm che. ♦ **chụm than** (đt) Dùng than trong việc nấu nướng: *Chụm than sạch sẽ hơn chụm củi.*

CHUN (đt) Lòn, cúi đầu đi qua: *Chun qua sào quần áo* • Chui, gập mình chống tay bò: *Chun vô buồng* • (tt) Thun, tính co giãn: *Áo chun, dây thun.*

CHÙN (đt) Lọt xuống, từ trên cao rơi xuống chỗ thấp: *Xe chùn xuống ruộng.*

CHÙN CHŨN (tt) Ngủn, xủn, rất ngắn, rất cụt: *Ngắn chùn chùn.*

CHÙN CHỤT (trt) Tiếng phát ra khi hôn (hun) mạnh, bú hoặc núc mạnh: *Hôn chùn chụt, bú chùn chụt, nút chùn chụt.*

CHỦN (tt) Nh. Chùn chùn.

CHỦN CHĨN (tt) Tù lú, quá mập, béo: *Béo chũn chĩn.*

CHUNG (đt) Xỉa tiền trả khi thua: *Ăn dùa, thua chung đủ; Đủ ăn đủ chung.* ♦ **chung tiền** (đt) (bạc) Xỉa tiền chung khi thua.

CHUNG (bt) Nhập lại cùng một nơi, thuộc của nhiều người, cùng nhau: *Ăn chung, ở chung, làm chung, nằm chung, chồng chung, nhà chung; Anh đi cắt lúa để chung một nhà; Rồi ta chung chiếu chung chăn, Chung quần chung áo chung khăn đội đầu* (cd). ♦ **chung cùng** (trt) Cùng chung nhau một số phận, một nếp sống, một tình trạng: *Dầu giàu dầu nghèo cũng chung cùng với nhau.* ♦ **chung chạ** (bt) Cùng chung nhau một nhà: *Một nhà chung chạ sớm trưa* (K); *Chung chạ nhau khó lắm* • (B) (đt) Ăn nằm với nhau: *Hai đứa nó đã chung chạ với nhau rồi.* ♦ **chung chăn** (đt) Cùng đắp chung nhau một

chăn (mền) • (B) Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau. ♦ **chung chinh** (đt) Chung chạ, ăn ở với nhau, lấy nhau làm chồng vợ. ♦ **chung đụng** (đt) Qua lại, gần gũi nhau, ăn ở chung với nhau: *Anh em chung đụng nhau hoài làm sao khỏi mếch bụng nhau; Vợ chồng chung đụng nhau phải thành thật với nhau.* ♦ **chung gối** (đt) Cùng nằm chung một gối • (B) Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau. ♦ **chung lộn** (đt) Chung chạ, lộn lạo với nhau: *Ở các thành phố lớn, nhiều sắc dân chung lộn nhau nên sanh ra một số con lai.* ♦ **chung lưng** (đt) Hợp tác, hội hiệp lại để làm một việc gì: *Chung lưng mở một ngôi hàng* (K); *Chung lưng đấu cật.* ♦ **chung mùng** (đt) Cùng ngủ chung một mùng • (B) Lấy nhau: *Ai làm cho giượng mang cùm, Bởi chưng giượng dại chung mùng cháu dâu* (cd). ♦ **chung phần** (đt) Góp phần lại cùng làm một việc: *Đắng cay ta phải chung phần, Có chân giày dép em cần làm chi* (cd). ♦ **chung sức** (đt) Hiệp sức, góp sức lại làm chung một việc: *Chung sức kinh doanh.* ♦ **chung vốn** (đt) Hùn vốn, góp lại mỗi người một số tiền để làm vốn mua bán: *Chung vốn đi buôn.*

CHUNG (tt) Trọn, chết, sau rốt: *Tình chung, thủy chung, lâm chung, mạng chung, tống chung.* ♦ **chung cổ** (trt) Lâu dài, còn hoài: *Chung cổ còn lưu danh.* ♦ **chung cục (cuộc)** (trt) Rốt cuộc, lúc kết thúc: *Chung cục rồi cũng hai tay không.* ♦ **chung dưỡng** (đt) Nuôi cha mẹ già đến ngày cùng: *Xưa, khi cha mẹ đã già, có thể xin phép vua về chung dưỡng.* ♦ **chung kết** (đt) Kết thúc, giải quyết lần cuối cùng • (tt) Chót,sau cùng để định ăn thua: *Vòng chung kết, vào chung kết, trận chung kết.* ♦ **chung kiếp** (đt) Trọn kiếp, hết kiếp sống: *Thề chung kiếp thế nào cũng báo thù cho đặng.* ♦ **chung kỳ** (đt) Kỳ chót: *Nợ đã góp đến chung kỳ.* ♦ **chung niên** (đt) Trọn năm, nguyên một năm: *Tang chung niên.* ♦ **chung quy** (trt) Rốt cuộc, thế nào rồi cũng...: *Chung quy cũng tại nạn đói mà ra.* ♦ **chung quyết** (tt) (pháp) Phán quyết lần cuối cùng: *Bản án chung quyết.* ♦ **chung tang** (tt) Mãn tang, hết thời gian để tang: *Sắp đến ngày chung tang nên về gấp.* ♦ **chung tất** (tt) Chót hết: *Lễ chung tất.* ♦ **chung tuần** (đt) Tuần chót, tuần rượu cúng chót: *Tửu châm chung tuần; Tuần cúng 49 ngày từ ngày chết: Cúng chung tuần kỳ này rồi đến tuần bá nhật mới cúng nữa.* ♦ **chung thẩm** (đt) Xử lần chót tại tòa trên: *Khi tòa đã chung thẩm thì không còn chống án nữa.* ♦ **chung thân** (tt) Suốt đời, trọn đời: *Vì tôi cay đắng một lời chung thân; Khổ sai chung thân.* ♦ **chung thỉ** (tt) Cg. Chung thủy hay Thỉ chung hoặc Thủy chung, sau trước, mức cuối cùng và nơi khởi đầu • (B) Trung thành, có trước có sau, trước sao thì sau vậy, không thay đổi: *Vợ chồng phải chung thỉ với nhau.* ♦ **chung thiên** (tt) Chén nhỏ: *Chung rượu, chung trà, chén chung* • Đồ đong lường: Muốn chung ngàn tứ • (đt) Rót vô, đúc thành: *Khí thiêng chung lại một nhà họ Lương HTR.*

CHUNG (đt) Cg. Chung thủy hay thủy chung, sau trước mức cuối cùng và nơi khởi đầu •(B) Trung thành, có trước có sau, trước sao thì sau vậy, không thay đổi: *Vợ chồng phải chung thủy với nhau.* ♦ **chung ái** (đt) Dồn hết tình yêu cho một người. ♦ **chung dục** (đt) Chung đúc, quến thành: *Khí hậu của quê hương thường chung dục những đứa con yêu nước.* ♦ **chung đúc** (đt) X. Chung dục. ♦ **chung tình** (đt) Mối tình được kết tụ: *Duyên kia có phụ chi mình, Mà toan bẻ gánh chung tình làm đôi* (K) • (R) (đt) Kết đôi, làm tình: *Cô kia cất cỏ một mình, Cho anh cất với hung tình làm đôi* (cd) • (đt) Người yêu, tình nhân: *Thò tay vuốt ngực chung tình, Nước sôi còn nguội, huống chi mình với tôi* (cd).

CHUNG (đt) Cái chuông: *Lộ bất hành bất đáo, chung bất đả bất minh...* (cd). ♦ **chung cổ** (đt) Chuông và trống. ♦ **chung đỉnh** (đt) Cái chuông và cái vạc, hai vật tượng trưng sự giàu mạnh của một nước • (B) Công danh, sự giàu sang: *Nhà chung đỉnh, cửa đại côn PT.*

CHUNG BÚNG (trt) Ngậm to búng làm cho hai má phùng to lên: *Ngậm chung búng.*

CHUNG QUANH (trt) Cg. Xung quanh, vòng quanh: *Rào chung quanh miếng vườn.*

CHÙNG (trt) Vụng trộm, lén lút: *Ăn chùng, nói chùng* • (R) Ngán sợ, không bạo dạn thẳng thắn: *Chùng bước, chùng tay* • (tt) Dùn, không thẳng, dài lượt thượt: *Thẳng da lưng, chùng da bụng; Bên thẳng thì bên phải chùng, Hai bên cùng thẳng thì cùng đứt dây* (cd); *Trúc se ngọn thổ, tơ chùng phím loan* (K). ♦ **chùng bước** (trt) Ngại bước, muốn dừng lại • (B) Không dám tiến tới, ngán sợ: *Đang làm ăn xân xẩn rồi chùng bước.* ♦ **chùng chân** (trt) Nh. Chùng bước. ♦ **chùng chình** (trt) Dùng dằng, bần dùng, không sốt sắng hoặc cố ý để lỡ việc. ♦ **chùng lén** (trt) Cách lén lút vụng trộm: *Có giỏi thì nói ngay mặt chớ đừng nói chùng lén* • (B) Ăn vụng, tư tình: *Chúng nó chùng lén lâu rồi.* ♦ **chùng rủa** (đt) Rủa lén, nguyền rủa thầm: *Ăn ở không sợ người chùng rủa.* ♦ **chùng tay** (trt) Rụt rè, sợ, không dám làm nữa: *Hắn thấy thế, đã chùng tay rồi, có dám làm nữa đâu.* ♦ **chùng vụng** (trt) Nh. Chùng lén.

CHÚNG (đdt) Tụi, tiếng xưng hô đông người; tiếng chỉ nhiều người vắng mặt: *Công chúng, dân chúng, quần chúng, xuất chúng; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng chúng chẳng thèm nghe; Thôi thôi mang trấp mà về, Học hành chi nữa chúng chê bạn cười* (cd). ♦ **chúng anh** (đdt) Anh, các anh đây, lời tự xưng nhún nhường với kẻ dưới: *Em được cho chúng anh xin, Hay là em để làm tin ở nhà; Thủng thỉnh như chúng anh đây, Chẳng đá nào vấp chẳng dây nào quàng* (cd). ♦ **chúng bay (bây)** (đt) Bay, tụi bay, bọn bay, lời gọi nhiều người dưới tay hoặc với ý khinh hay miệt thị: *Chúng bay muốn gì? Chúng bay đừng ỷ đông.* ♦ **chúng bạn** (đt) Các anh em bè bạn: *Chúng bạn chê cười.* ♦ **chúng con** (đdt) Lời tự xưng của mình hay của bọn mình đối với cha mẹ hay người ngang hàng với cha mẹ mình hoặc lớn hơn nữa: *Chúng con xin vâng.* ♦ **chúng cháu** (đdt) Lời tự xưng nhún nhường của mình hay của bọn mình trước cô bác hay người lớn hơn: *Chúng cháu xin đa tạ.* ♦ **chúng chúng** (đdt) Thảy thảy, người người, lời chỉ tất cả mọi người: *Chúng chúng thảy vừa lòng.* ♦ **chúng dân** (đt) Mọi người dân: *Chúng dân đều no ấm.* ♦ **chúng em** (đdt) Bọn em, tụi em, tiếng xưng hô, nhún nhường với anh chị: *Chúng em xin chúc anh chị được nhiều may mắn.* ♦ **chúng khẩu** (đt) Miệng thiên hạ: *Chúng khẩu đồng từ (muôn miệng một lời).* ♦ **chúng luận** (đt) Dư luận, lời bàn tán, dị nghị của nhiều người. ♦ **chúng mày (mầy)** (đt) Nh. Chúng bay. ♦ **chúng mi** (đt) Nh. Chúng bay. ♦ **chúng mình** (đdt) Tụi mình, bọn mình, chúng ta, lời gọi

chung một bọn có mình trong đó, cùng chung một phía, một ý: *Chúng mình phải làm cho họ biết mặt.* ♦ **chúng nó** (đdt) Tụi nó, bọn nó, tiếng chỉ một nhóm người vắng mặt dưới tay hoặc với ý khinh, hoặc ở phía khác, phe khác: *Dành phần này cho chúng nó; Làm cho chúng nó biết tay.* ♦ **chúng nghị viện** (dt) Hạ nghị viện, nghị viện mà tất cả nghị viện đều do dân bàu. ♦ **chúng nhân** (dt) Mọi người: *Chúng nhân đều bái phục.* ♦ **chúng ông** (đdt) Ông đây, lời tự xưng khi giận trước người hay những người không phân biệt lớn nhỏ: *Động tới chúng ông thì khổ đa!* ♦ **chúng qua** (đdt) Bọn qua, tiếng xưng bọn mình với kẻ nhỏ tuổi hơn cách thân mật: *Chúng qua tới thăm ba cháu.* ♦ **chúng sinh (sanh)** (dt) (Phật) Tất cả sinh vật: *Phổ độ chúng sinh.* ♦ **chúng ta** (đdt) Bọn ta, bọn mình, lời gọi nhau trong bọn: *Chúng ta nên bình tĩnh trước mọi thử thách* • Bọn tao, tụi tao, lời xưng bọn mình với người ít tuổi hơn hoặc với kẻ nghịch, phe khác: *Tự ý mi, chúng ta vẫn sẵn sàng; Chúng ta đã hết lời mà chúng bây không nghe thì tự ý.* ♦ **chúng tôi** (đdt) Bọn tôi, những người bên tôi, lời chỉ bọn mình với người khác hay nhóm người khác: *Chúng tôi cả thảy đều đồng ý* • Tôi, lời tự xưng nhún nhường: *Chúng tôi rất thông cảm hoàn cảnh ông.* ♦ **chúng tới** (đdt) Nh. Chúng tôi (nhưng chỉ dùng với anh em ngang vai). ♦ **chúng tử** (dt) Các con, bầy trẻ, tiếng gọi chung các con cái trong nhà. ♦ **chúng tướng** (dt) Chư tướng, tiếng gọi chung tướng tá (xưa). ♦ **chúng trí** (dt) Trí hóa nhiều người.

CHÚNG CHỨNG (CHẤNG) (đt) Dở chứng, nhõng nhẽo, làm khó, làm eo: *Xem bộ nó muốn chúng chứng rồi đa!*

CHỦNG (dt) Giống, loài: *Dị chủng, đồng chủng, diệt chủng* • (đt) Gieo, cấy giống: *Chủng đậu.* ♦ **chủng ác** (đt) Làm điều ác, gieo nhân ác (sau sẽ gặp quả ác). ♦ **chủng bá** (đt) Gieo rắc, truyền giống ra. ♦ **chủng căn** (đt) Gốc rễ, dòng giống. ♦ **chủng đậu** (đt) Trồng trái, cấy vi trùng đậu mùa (thứ yếu) vào mình để ngừa bệnh đậu mùa. ♦ **chủng học** (dt) Môn học căn cội những loài vật. ♦ **chủng loại** (dt) Loài giống sinh vật: *Phân thành chủng loại.* ♦ **chủng tính** (dt) Tính riêng biệt của một giống, một loài. ♦ **chủng tộc** (dt) Nòi giống: *Tình yêu chủng tộc.* ♦ **chủng tử** (dt) Hột (hạt) giống • (Phật) Năng lực tiềm tàng, căn bản của mọi hiện tượng tâm lý và vật lý trong một con người như: *sắc, thọ, tưởng, hành, thức.*

CHỦNG CHẲNG (trt) Nhủng nhẳng, không dứt khoát, không quyết định, không suôn sẻ: *Ăn nói chủng chẳng.*

CHỤP (đt) Úp bàn tay xuống để túm bắt: *Chụp con dế, chụp ếch* • (R) Bắt, túm lấy: *Không trốn, lỡ quớ bị chụp cho coi* • Thâu ảnh vô máy: *Chụp ảnh, chụp hình* • Thừa dịp: *Chụp cơ hội* • (dt) Vật dùng úp lại, che lại: *Chụp đèn* • (chm) *Dụng cụ thợ rèn dùng tán đầu đinh ốc gồm hai món: chụp chịu và chụp đóng.* ♦ **chụp ảnh** (dt) Cg. Chụp hình, dùng máy thâu hình ảnh vào rồi rửa ra: *Nhà chụp ảnh.* ♦ **chụp cơ hội** (đt) Thừa dịp, vồ lấy, không để lỡ dịp: *Chụp cơ hội làm tiền.* ♦ **chụp chịu** (dt) (chm) Cái chụp để nắm chịu đầu ốc khi tán *(bouterelle).* ♦ **chụp đèn** (dt) Nón đèn, chóa đèn, ống khói đèn, vật chụp lên ngọn đèn cho ánh sáng đừng chóa hoặc để che gió, cho ngọn đèn đừng chao. ♦ **chụp đóng** (dt) (chm) Cái chụp có tra cán dài để tán đầu ốc. ♦ **chụp ếch** (đt) Bắt ếch • (B) (lóng) Té, trợt có chống tay dưới đất: *Chụp ếch lấm quần áo cả.* ♦ **chụp hình** (đt) X. Chụp ảnh. ♦ **chụp mũ** (nón) (đt) Trùng mũ lên đầu người • (B) Vu khống, gán cho người một danh hiệu, một việc làm phi pháp tưởng tượng với dụng ý hại người. ♦ **chụp thuốc mê** (đt) Ấn miếng gòn có thấm thuốc mê trước vào mũi người bệnh: *Chụp thuốc mê trước khi mổ* • (R) Cho ngửi thuốc mê hoặc làm mọi cách cho mê.

CHỤP CHỘ (đt) Vỗ hoặc đập nhẹ nh cho sống lại, miệng đọc lầm thầm: *Chụp chộ cha mày chết mẹ mày sống, nhiều lần (trò chơi trẻ con).*

CHÚT (tt) Ít, tí: Ơn ai một chút chẳng quên, Phiền ai một chút để bên dạ này (cd) • Duy nhất, chỉ có một: *Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh; Có chút mẹ già biết bỏ cho ai; Cũng vì một chút con thơ, Cho nên giải chiếu đập dơ trăm đường* (cd). ♦ **chút bẻo** (tt) Cg. Chút chẻo hay Chút nhẻo, một số lượng thật ít: *Cho xin chút bẻo; Cho nhúm chút bẻo.* ♦ **chút chéo (chẻo)** (tt) X. Chút bẻo. ♦ **chút chút** (tt) Ít ít, tiếng trả lời rằng có nhưng chỉ có ít thôi, hoặc tiếng xin một ít: *Có! nhưng chút chút thôi; Đồng ý, nhưng chút chút thôi!* ♦ **chút đỉnh** (tt) Một ít, số lượng không đáng kể: *Gọi là chút đỉnh vật thường làm tin* (LVT). ♦ **chút ít** (tt) Nh. Chút đỉnh. ♦ **chút nào** (trt) Không có, tịnh vô: *Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào* (cd); *Có chút nào đâu?* ♦ **chút nữa** (trt) Tí nữa, lời xin thêm một chút: *Cho chút nữa; Rót thêm chút nữa.* ♦ **chút nhẻo** (tt) X. Chút bẻo. ♦ **chút xíu** (tt) Thật ít, thật nhỏ: *Cho có chút xíu; Thằng nhỏ có chút xíu mà lối.* ♦ **chút xỉu** (tt) Thật ít: *Chút xỉu như vầy mà cũng tiếc.*

CHÚT (dt) Cháu năm đời, con của chắt.

CHÚT (trt) Tiếng gà con kêu • (đt) Gọi gà tụ lại: *Chút gà lại ăn.* ♦ **chút chút** (trt) Tiếng mình gọi đàn gà con.

CHÚT CHÍT (dt) Đồ chơi trẻ con, bóp có tiếng kêu: *Con chút chít* • (tt) Nhỏ mà tròn: *Gương mặt chút chít.*

CHỤT (dt) Vịnh nhỏ, vũng nhỏ dựa gành biển: *Núp gió trong chụt.*

CHỤT (trt) Tiếng hôn (hun) bằng môi: *Hôn cái chụt.* ♦ **chụt chụt** (trt) X. Chùn chụt.

CHỤT CHỊT (trt) Phục phịch, to béo lại thấp lùn: *Béo chụt chịt.*

CHUỐC (đt) Chác, rước lấy vào mình: *Chuốc họa, chuốc tiếng thị phi.*

CHUỐC (đt) Mang vào chân, vào đầu: *Chuốc hài, chuốc lược.*

CHUỐC (đt) Chước, rót rượu mời: *Chuốc chén, chuốc rượu.*

CHUỘC (đt) Đưa tiền cho người để xin lấy vật đã cầm thế: *Chuộc đất, chuộc đồ* • (R) Đổi, cầu người lấy của mình vật này để ban cho mình vật khác: *Chuộc giấy khai sanh, lập công chuộc tội; Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* (K) • (B) Cúng xin: *Chuộc khoán, chuộc ngải, chuộc vía.* ♦ **chuộc án** (đt) Đóng tiền xin sao lục bản án mà tòa đã xử. ♦ **chuộc đồ** (đt) Chuộc quần áo, vàng vòng đã cầm thế: *Chuộc đồ xài Tết.* ♦ **chuộc khoán** (đt) (truyền) Lễ cúng cho đứa trẻ được mười tám tuổi để giải khoán cho nó, khi trước cha mẹ nó đã bán khoán (ký bán) cho thầy: *Lễ chuộc khoán* • (đt) Xin giải khoán: *Chuộc khoán cho con.* ♦ **chuộc lòng** (đt) Lấy lòng, làm cho

người ưa thích: *Dã là ít tiếng để chuộc lòng; Biếu xén chút đỉnh để chuộc lòng.* ♦ **chuộc mạng (mệnh)** (đt) Dâng tiền để được tha giết: *Bị bắt cóc phải chuộc mạng.* ♦ **chuộc ngải** (đt) Cúng một số tiền cho thầy ban ngải để mê hoặc người: *Chuộc ngải để giữ chân chồng.* ♦ **chuộc vía** (đt) (truyền) Cúng để cầu thần thánh trả vía lại cho người bệnh, vì, theo thầy xem, người bệnh trước kia vì lẽ nào đó, đã bị thần thánh thâu mất một vài vía nên phải bệnh.

CHUÔI (đt) Cái đuôi nhọn để tra vào cán: *Chuôi dao, chuôi mát, chuôi gươm* • (R) Cán ngắn: *Chuôi cày, chuôi điếu, chuôi sao Bắc Đẩu.*

CHUỐI (đt) Tuột xuống, đẩy xuống, lao mình xuống, bổ nhoài: *Chuối đầu, chuối mình, chuối xuống bắt banh, chuối vô chân địch thủ, ngã chuối; Chiều chiều ông Lữ thả câu, Sấu lôi ông Lữ chuối đầu xuống sông* (cd) • Đẩy lẹ sợi lác vô rập đặng dệt chiếu: *Chuối lác, chuối chiếu; Chồng chuối vợ dệt chiếu hoa, Tay trao khổ dệt đôi đà đáng đôi* (cd) • (đt) Cây trúc có quấn sợi lác trên đầu để đẩy vô rập dệt chiếu: *Em đương dệt chiếu hồi văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuối* • (B) Rặn ra, để lọt ra, đẻ ra: *Chuối ra một đứa con.*

CHUỐI (đt) (thực) Loại cây thân mềm do bẹ lá kết hợp, giữa có lõi trắng, đúng hạn trổ bắp, bắp giải thành buồng, mỗi buồng có nhiều nải, mỗi nải nhiều trái, vỏ mềm, ruột mềm ngon ngọt, củ chuối sinh con: *Chuối cậy lòng chuối đồng trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con* (cd) *(Muse paradisiaca).* ♦ **chuối ba nải** (đt) (thực) Loại chuối trái mập to, không ngon lắm, mỗi buồng chỉ có ba nải một chót. ♦ **chuối cau** (đt) (thực) Giống chuối bẹ vàng, trái ngắn nhỏ, vỏ vàng, ruột thật ngọt và thơm. ♦ **chuối cau mẳn** (đt) (thực) Giống chuối cau trái thật nhỏ, dài lắm lối 40cm, ngon ngọt hơn chuối cau thường. ♦ **chuối cây** (đt) Thân cây chuối, được xắt mỏng và giã với cám để nuôi heo; nếu là thân cây chuối hột, lõi non được xắt mỏng trộn rau ghém. ♦ **chuối con** (đt) (thực) Rễ chuối mọc thành cây nhỏ, được bứng trồng nơi khác, hoặc được lột bỏ vài lớp bẹ ngoài, xắt mỏng trộn rau ghém: *Thịt gà trộn chuối con.* ♦ **chuối cơm** (đt) Thứ chuối trái nhão thịt, thật ngọt và thơm. ♦ **chuối chà** (đt) Thứ chuối tốt trái, cơm có bột, vị ngọt chua. ♦ **chuối chà bột** (đt) Thứ chuối chà, cơm có bột thật nhiều và dẻo. ♦ **chuối chát** (đt) Trái chuối hột hay trái chuối sức, ăn khi còn non, chát. ♦ **chuối chiên** (đt) Trái chuối (thường là chuối sứ) được lột vỏ, để nguyên hoặc ép, lăn bột rồi chiên với mỡ hoặc dầu. ♦ **chuối chưng** (đt) Nải chuối sắp trong dĩa bàn thang chưng trên bàn thờ, thường là chuối vừa già, chưa chín • Trái chuối lột vỏ sắp trong nồi chưng với nước cốt dừa, bột báng. ♦ **chuối đúng vóc** (đt) Buồng chuối trái vừa no chớ chưa già. ♦ **chuối ép** (đt) Trái chuối chưa già, vì gãy buồng phải giú ép: *Chuối non giú ép chát ngầm, Trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm* (cd). ♦ **chuối hột** (đt) (thực) Giống chuối cây to, lá rộng và mốc, trái to và nhiều hột, cây và trái được dùng ăn ngon, lá gói bánh tốt hơn hết. ♦ **chuối khô** (đt) Trái chuối chín, được lột vỏ, ép mỏng hoặc để nguyên phơi khô, để dành ăn lâu. ♦ **chuối lá** (đt) (thực) Giống chuối trái vỏ dày, ruột thơm ngon, thường được cúng kiếng. ♦ **chuối lá đen** (đt) Thứ chuối lá khi chín, đen vỏ và đỏ thịt. ♦ **chuối lá xiêm** (đt) (thực) X. Chuối sứ. ♦ **chuối lửa** (đt) Thứ chuối trái vừa, khi chín vỏ đỏ như lửa, không ngon. ♦ **chuối mật** (đt) Thứ chuối trái to, vỏ dày, thịt nhão không ngon, thường được dùng gầy giấm. ♦ **chuối mứt** (đt) Cg. Mứt chuối, trái chuối chín được quết nhuyễn và gói bằng giấy láng mỏng, để dành ăn lâu. ♦ **chuối nanh heo** (đt) Thứ chuối trái thon nhọn giống nanh heo, thịt thơm ngon. ♦ **chuối nấu** (đt) Thường là trái chuối sứ (lá xiêm) vừa chín hườm, được luộc chín ăn dẻo và ngòn ngọt. ♦ **chuối non nước** (đt) Thứ chuối lớn trái, không ngon. ♦ **chuối nước** (đt) Trái chuối và tô nước trà huế, hai món được bán kèm nhau giá một xu hay một đồng • (thực) Loại cỏ mọc từng bụi theo mé nước, lá dài nhọn, bẹ úp thành thân, hoa nhiều màu, trái tròn có gai mềm, củ được dùng làm thuốc chọc mửa *(Crinum asiaticum).* ♦ **chuối nướng** (đt) Trái chuối sứ lột vỏ gói với nếp trong lá chuối rồi nướng vàng. ♦ **chuối ngà** (đt) Thứ chuối thấp cây, trái lớn mà dài, giống ngà voi. ♦ **chuối ngự** (đt) Chuối táo quạ. ♦ **chuối sấy** (đt) Trái chuối vừa chín tới, xắt thật mỏng kết thành miếng dài hay tròn rồi sấy với lửa than. ♦ **chuối sen** (đt) Thứ chuối cùng giống với chuối nanh heo, nhưng nải đơm trái tròn giống lá sen. ♦ **chuối sứ** (đt) (thực) Cg. Chuối lá xiêm, giống chuối bẹ mốc, cây mọc mạnh, lá cũng mốc, trái ngắn và ngay, thật ngọt. ♦ **chuối táo quạ** (đt) Cg. Chuối ngự, thứ chuối không trổ bắp, buồng chuối từ ngọn khô lên, trái to không ngọt, chỉ để luộc chín ăn. ♦ **chuối tây** (đt) (thực) Loại chuối kiểng, không thân, lá mọc rẻ quạt hai hàng, hoa có ba lá đài, ba cánh hẹp *(Ravenala madagas cairensis).* ♦ **chuối tiêu** (đt) (thực) Giống chuối trái thật ốm, dài và uốn cong lại, thật thơm ngon. ♦ **chuối và** (đt) (thực) Giống chuối buồng dài nhiều nải, trái to, dài và hơi cong, ruột thơm ngon. ♦ **chuối và hương** (đt) (thực) Giống chuối và trái có mùi thơm và ngon ngọt hơn cả... ♦ **chuối và lùn** (đt) (thực) Giống chuối và cây lùn thấp lối 1m; buồng và trái giống như và hương, nhưng kém ngon thơm. ♦ **chuối vông** (đt) Thứ chuối lớn cây như chuối hột, trái cũng lớn, có cạnh, trông như vuông, ăn sống không ngon bằng luộc chín. ♦ **chuối xào dừa** (đt) Chuối sứ luộc rồi thái mỏng, trộn với nước cốt dừa thắng kẹo, ăn với muối đậu.

CHUỐI (tt) Trắng, màu lông gà trắng: *Gà chuối, chó cò, ngựa kim, chuột bạch.*

CHUỖI (đt) Dây xỏ tiền, xỏ hột thành xâu dài và cột hai đầu lại thành vòng: *Tiền nào xỏ không lọt chuỗi* • (thth) Hột có lỗ ở giữa để xỏ dây: *Chuỗi vàng, chuỗi hổ, chuỗi bồ đề, lần chuỗi* • (R) Tràng, loạt, những vật vô hình dính liền nhau: *Chuỗi ngày, chuỗi sầu.* ♦ **chuỗi cầu trùng** (đt) (vtr) Giống vi trùng hình tròn, đính liền nhau như xâu chuỗi, đâu đâu cũng sống được, nhất là trong các món đồ mục nát *(streptocoque).* ♦ **chuỗi hổ** (đt) Hột chuỗi bằng hổ phách. ♦ **chuỗi hột** (đt) Hột chuỗi xỏ xâu: *Cổ đeo chuỗi hột.* ♦ **chuỗi ngày** (đt) Nhiều ngày nối tiếp nhau: *Chuỗi ngày đau khổ.* ♦ **chuỗi sầu** (đt) Những buồn rầu nối tiếp nhau: *Sống trong chuỗi sầu vô hạn.*

CHUỘI (đt) Trụng, luộc sơ: *Chuội cá.* ♦ **chuội tơ** (đt) Trụng tơ cho trắng: *Chuội tơ rồi mới nhuộm màu, Mặc cho đến rách mà màu chẳng phai* (cd).

CHUÔM (đt) Vũng, ao, khoảnh đất sâu giữa đồng có đọng nước: Cá chuôm • (R) Chà thả dưới vũng cho cá rựu ở: *Có chuôm cá mới ở đìa, Có anh em mới sớm khuya chốn*

này (cd).

CHUỒN (đt) Trốn đi, đi lén, không cho hay: *Chuồn mất; Ta chuồn đi là hơn.*

CHUỒN (đt) (động) Giống cá biển mình thon dài, vi to, bay là là trên mặt nước, có khi bay lên thuyền, tàu: *Cá chuồn.*

CHUỒN CHUỒN (đt) (động) Loại côn trùng có bốn hoặc hai cánh mỏng mọc ngang, mình nhỏ dài và nhọn: *Chuồn chuồn có cánh thì bay, Chẳng thằng ỏng bụng bắt mày đem bêu* (cd) • (R) Trái cây dầu, có hai cánh dài, từ trên cành rụng xuống quay tròn và theo gió • (lóng) Cg. Đầm già, thứ máy bay xưa, hai cánh ngang và dài.

CHUÔNG (đt) Vật đúc bằng kim khí, dùng ra hiệu: *Động chuông, đánh chuông, giật chuông, rung chuông; Mang chuông đi đánh xứ người, Không kêu cũng thử một hồi lấy danh* (cd). ♦ **chuông cạ** (đt) Cái chuông nhỏ gắn trên gấp xe đạp, có tai nhận gắn dây dài, khi nhận dây, nắp chuông cạ vào bánh xe buông ra tiếng reng dài. ♦ **chuông cốc keng** (đt) Cái chuông xe đạp có giằng xay gõ thớt dưới kêu cốc, gõ nắp đậy kêu keng. ♦ **chuông chùa** (đt) Cái chuông to ở chùa, tiếng đưa đi xa: *Tiếng chuông chùa từ xa vọng lại, như đưa hồn tôi vào cảnh mông lung.* ♦ **chuông điện** (đt) Chuông có chuyền dây điện, khi cần ra hiệu, nhận nút chuông reo. ♦ **chuông mõ** (đt) Cái chuông và cái mõ, vật cần cho các nhà tu hành khi tụng kinh: *Nổi chuông mõ lên.* ♦ **chuông ngân** (đt) Cái chuông to, có tiếng ngân dai: *Nghe chuông ngân, mọi người như tỉnh giấc.* ♦ **chuông reng** (đt) Nh. Chuông cạ.

CHUÔNG (tt) Vuông, hình vuông hoặc hình khối vuông: *Một thước chuông; Cất cột chuông chớ không cất cột tròn.* ♦ **chuông chấn** (tt) Vuông vức.

CHUỒNG (đt) Nhà nhốt súc vật, cất trệt dưới đất: *Chuồng trâu, chuồng bò, chuồng ngựa; Con quạ có đứng chuồng heo, Nó kêu bớ má bánh bèo chín chưa* (cd) • (R) Buồng, phòng cất sơ sài như chuồng: *Chuồng tiêu, Chuồng xí.* ♦ **chuồng cu** (đt) Lồng cu, chuồng nuôi bồ câu gác trên nóc nhà hoặc cất riêng cao thêu lên • (R) Nhà vòm, gác cao nhỏ, xây thêu lêu trên một tòa nhà to, để làm gác chuông hoặc để trông thấy bốn phía xa. ♦ **chuồng gà** (đt) Chuồng nuôi gà, có gác cây ngang cho gà đậu: *Chẳng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà* (cd) • (R) Hạng kế kèo hay cá kèo, hạng chót trên lầu một rạp hát: *Ngồi chuồng gà, mua vé chuồng gà.* ♦ **chuồng tiêu** (đt) Cầu tiêu, nhà xí, nơi có dừng kín bốn phía để ngồi ỉa: *Vo ve như nhặng chuồng tiêu* (tng). ♦ **chuồng trại** (đt) (đ): Nh. Chuồng: *Chuồng trại gì dơ quá!* ♦ **chuồng xí** (đt) Nh. Chuồng tiêu.

CHUỘNG (đt) Mến, thích, quý trọng: *Mến chuộng, yêu chuộng, chiều chuộng; Thế gian chuộng của chuộng công, Nào ai có chuộng người không bao giờ* (cd). ♦ **chuộng cầu** (đt) Tỏ lòng yêu chuộng để cầu cạnh: *Ra mặt chuộng cầu.* ♦ **chuộng dùng** (đt) Yêu chuộng và giao cho việc quan trọng: *Được chủ chuộng dùng.*

CHUỐT (đt) Vót, gọt xuôi theo thớ cây: *Chuốt đũa, chuốt viết chì; Tiếc công chuốt nát lau tên, Chim bay về đền công uổng danh hư* (cd) • (R) Trau giồi, sửa sang cho trơn tru, đẹp đẽ: *Bào chuốt, chải chuốt, trau chuốt.* ♦ **chuốt ngót** (đt) Nói tốt, quảng cáo: Bánh đầy nhiều đậu thì ngon, Cha mẹ chuốt ngót thì con đắt chồng (cd).

CHUỘT (đt) (động) Loài gặm nhấm, mỏ dài, tai nhỏ, lông nhiều, đuôi dài, hay phá phách, sợ mèo: *Lủi như chuột; Cháy nhà ra mặt chuột* • (thực) Tên một loại dưa trái dài tròn như mình con chuột, cũng gọi dưa leo: *Dưa chuột* • Rễ cái của cây ăn sâu xuống: *Đuôi chuột.* ♦ **chuột Ấn** (đt) (động) Cg. Con bọ, loài có vú, lớn hơn chuột cống, giống thỏ nhưng lông cứng, thường được dùng ở phòng thí nghiệm để thử thuốc. ♦ **chuột bạch** (đt) *(động)* Cg. Chuột tàu, loại chuột nhỏ con, lông trắng, thường được nuôi trong lồng có bánh xe khía và được dùng ở phòng thí nghiệm để thử thuốc. ♦ **chuột bọ** (đt) Con chuột và con bọ • Tiếng gọi chung loài chuột: *Coi chừng chuột bọ cắn phá.* ♦ **chuột xà xốc** (đt) Giống chuột to ở hang. ♦ **chuột cống** (đt) (động) Loại chuột to con, thường ở dưới cống hay ở hang ngách dưới đất. ♦ **chuột cơm** (đt) (động) Loại chuột nhỏ hơn chuột cống và to hơn chuột lắt, thường ở ngoài đồng và trên mái nhà. ♦ **chuột chù** (đt) (động) Cg. Chuột xạ, loại chuột nhỏ thật dài và nhọn, ban ngày không thấy đường, không leo giỏi, có mùi hôi: *Lù đù như chuột chù phải khói.* ♦ **chuột đồng** (đt) (động) Cg. Chuột nhắt, loại chuột lớn hơn ngón tay cái, sinh sản lẹ, hay cắn phá giấy tờ, quần áo: *Cha đời chuột lắt nhà bây, Tảng đá rơi xuống thì mày gẫy xương* (cd). ♦ **chuột nhắt** (đt) X. Chuột lắt. ♦ **chuột tàu** (đt) X. Chuột bạch. ♦ **chuột rút** (tt) X. Vọp bẻ. ♦ **chuột xạ** (đt) X. Chuột chù.

CHƯ (đdt) Các, mọi, tiếng chỉ và gọi số đông người: *Bá gia chư tử.* ♦ **chư hầu** (đt) Phiên thuộc, các quan có tước hầu trấn các xứ phụ thuộc một nước thời phong kiến: *800 chư hầu họp binh tại sông Mạnh Tân để phạt vua Trụ nhà Thương.* ♦ **chư tăng** (đdt) Các sãi, các nhà sư đạo Phật. ♦ **chư tử** (đdt) Những học giả (180) đời Xuân Thu chiến quốc bên Tàu như: Lão Tử, Khổng Tử, Trang Tử, Mặc Tử, Mạnh Tử, v.v... ♦ **chư tướng** (đdt) Các tướng sĩ (xưa). ♦ **chư vị** (đdt) Các vị, quý vị, lời gọi tăng các người có mặt hoặc gọi chung những người chức việc: *Xin chư vị an tọa; Chưa vị Đại đức, chư vị Thượng tọa* • (truyền) Lời gọi các thần thánh: *Bên trong thờ chư vị; Vái chư vị phò hộ.*

CHƯ BỰ (tt) X. Chừ bự.

CHỪ (trt) Giờ, bấy giờ, bây giờ: *Chừ hấn ở mô? Chừ thì mần răng? Bây chừ, bấy chừ.* ♦ **chừ chừ** (trt) Giờ đây..., bây giờ thì...: *Chừ chừ tính mần răng?*

CHỪ BỰ (tt) Bùng thụng, xụ mặt xuống khi giận: *Cái mặt chừ bự.*

CHỨ (trt) Chớ, chính là, không khác hơn, không khác đâu: *Anh chứ ai? Đó chứ đâu?* • Tiếng cuối câu hỏi: *Phải chứ? Xong rồi chứ? Anh biết hấn chứ?* • Tiếng cuối câu nhấn mạnh: *Cái mới lạ chứ! Vừa vừa vậy chứ!* (X. Chớ). ♦ **chứ lị** (trt) Chớ lại, tiếng cuối câu xác nhận việc đã hẳn, không thể khác hơn: *Ăn rồi đi chứ lị!*

CHỬ (đt) Giữ trong lòng, ghi nhớ luôn: *Gìn lòng chử dạ chớ quên.* ♦ **chử dạ** (đt) Ghi tạ, để dạ, đem vào dạ, nhớ luôn: *Ghi lòng chử dạ.* ♦ **chử hồn** (đt) Giữ hồn, giữ mình, tiếng ngăm đe: *Chử hồn mày đa?* ♦ **chử lòng** (đt) Nh. Chử dạ. ♦ **chử lời** (đt) Ghi nhớ lấy lời, không quên lời đã nói ra.

CHỮ (đt) Dấu riêng để ráp lại và đọc thành tiếng: *Chữ A, chữ B, chữ cái, không biết chữ nhất* • Dấu tiếng nói do

nhiều chữ cái ráp lại và viết ra: *Chữ quốc ngữ, chữ tây, chữ nho, biết chữ, hay chữ; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Chữ trung, chữ hiếu, chữ nào trượng hơn?* • Tiếng Hán Việt, do chữ Tàu mà ra: *Nói chữ, chữ gia nghĩa giảm; Chữ rằng: Chi tử vu quy, Làm thân con gái phải đi theo chồng* (cd) • Tiếng có nghĩa tốt, thành gương mẫu: *Chữ đồng, chữ trung, chữ hiếu, chữ tòng* • Một số chữ tạc hình thường dùng: *Chữ bát, chữ chi, chữ điền* • Tiền điếu xưa, tiền bạc: *Một đồng một chữ không có.* ♦ **chữ ăng lê** (dt) Lối chữ thường dùng, khi viết, úp ngòi xuống, nét kéo xuống thì mập, nét đưa lên thì ốm *(écriture anglaise).* ♦ **chữ âm** (dt) Cg. Nguyên âm, những chữ cái tự chúng đã là tiếng có nghĩa (trừ ă và â) và dùng ghép với phụ âm mới thành chữ có nghĩa và đọc được: a, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư là những chữ âm. ♦ **chữ ba tạc** (dt) Lối chữ lai, nửa ăng lê, nửa rông, mỗi nét đều có góc nhọn *(écriture bâtarde).* ♦ **chữ bát** (dt) Chữ có hình giống hai chòm râu mép: *Chồng em rổ sứt rổ sì, Chân đi chữ bát mắt thì ngưỡng thiên* (cd). ♦ **chữ bùa** (dt) Thứ chữ có công hiệu màu nhiệm viết cách lăng quăng. ♦ **chữ cái** (dt) Cg. Mẫu tự, những chữ rời dùng ghép lại thành tiếng: Bản chữ cái: a, b, c... là những chữ cái. ♦ **chữ có nghĩa** (dt) Tức chữ âm hay nguyên âm (trừ ă và â) tất cả đều đứng một mình vẫn có nghĩa. ♦ **chữ cổ tự** (dt) Chữ Hán viết theo điệu xưa. ♦ **chữ chân** (dt) Chữ Hán viết theo lối thật thà, ngang bằng sổ ngay. ♦ **chữ chi** (dt) Chữ Hán hơi giống chữ Z của mẫu tự Pháp, thường được ví với những đường gãy: *Hình chữ chi.* ♦ **chữ dặn** (dt) Nh. Chữ chân. ♦ **chữ điền** (dt) Chữ Hán hình vuông, thường được ví với những gương mặt vuông: *Mặt chữ điền tiền nuôi không mua* (cd). ♦ **chữ đồng** (dt) Tiếng được ví với tình vợ chồng đầu giàu, nghèo, cực, sướng chi cũng không chịu, đồng hưởng: *Trăm năm tạc một chữ đồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai* (cd). ♦ **chữ đứng** (dt) Tuồng chữ viết đứng thẳng, dễ đọc, lối viết hợp với cơ thể khi ngồi viết: *Hiện, các cô thầy, lớp đồng ấu đều dạy học trò viết chữ đứng.* ♦ **chữ hoa** (dt) Chữ đầu câu, chữ đầu tên người tên xứ, viết hoa hòe như cái hoa và lớn hơn chữ thường. ♦ **chữ in** (dt) Điệu chữ đúc khuôn để in sách, báo, không phết không móc và rời ra. ♦ **chữ lạc mai** (dt) Chữ Hán viết rời nét mà sắc sảo. ♦ **chữ lệ** (dt) Chữ Hán viết theo điệu xưa, phân ra nhiều nét. ♦ **chữ mắt** (dt) Những chữ Hán có nhiều nét, khó nhớ khó viết. ♦ **chữ nổi** (dt) Điệu chữ có hai đường viền bên mặt hay bên trái, phía trên hay phía dưới, trông như nổi cộm lên. ♦ **chữ nôm** (dt) Thứ chữ riêng của người Nam, thường ghép hai chữ Hán (nho) mà đặt ra, một cho muồn âm, một cho mượn nghĩa: *Bài văn tế cá sấu viết bằng chữ nôm.* ♦ **chữ Hán** (dt) Tức chữ nho hay chữ Tàu. ♦ **chữ nghĩa** (dt) Học vấn, giáo dục, sự hiểu biết của người có học: *Chữ nghĩa không bao nhiêu; Chữ nghĩa để đâu mà làm bậy thế!* ♦ **chữ nho** (dt) Chữ Hán, chữ Tàu, chữ của đạo nho: *Nào có hay gì cái chữ nho, Ông nghè ông cống cũng nằm co* (T.Xương). ♦ **chữ nhơn (nhân)** (dt) Chữ Hán giống hình hai mái nhà đâu lại: *Bịt khăn chữ nhơn, Đóng khăn chữ nhơn.* ♦ **chữ nhứt (nhất)** (dt) Chữ Hán chỉ có một nét ngang, dễ nhớ hơn hết: *Không biết chữ nhất.* ♦ **chữ phụ âm** (dt) X. Phụ âm. ♦ **chữ nhựt (nhật)** (dt) Chữ Hán hình vuông dài thường được ví với những vật vuông dài: *Miếng ruộng hình chữ nhựt.* ♦ **chữ quốc ngữ** (dt) Chữ ghép những chữ cái La Mã thành tiếng Việt Nam: *Chữ quốc ngữ, vần i tờ, Ai ơi hãy học đừng lờ chữ ta* (cd). ♦ **chữ rằng** (trt) Có câu chữ rằng nói tắt, lời toan kể một câu cách ngôn bằng chữ Hán: *Chữ rằng: nhơn vật đạo đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết đau* (cd). ♦ **chữ rẻ** (dt) Những chữ Hán, ít nét, dễ nhớ, dễ viết. ♦ **chữ rông (ronde)** (dt) Điệu chữ tròn, nét to. ♦ **chữ tài** (dt) Tiếng thường được gán cho người tài giỏi, tài hoa có mạng (mệnh) xấu, hay gặp nạn: *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau; Chữ tài liền với chữ tai một vần* (K). ♦ **chữ tình** (dt) Tình yêu thương, hai tiếng dùng nhấn mạnh tình yêu giữa trai gái: *Chữ tình ai bứt chi rời, Tơ hồng đã định đổi dời đặng đâu* (cd); *Lại mang lấy một chữ tình, Khư khư mình buộc lấy mình vào trong* (K). ♦ **chữ thảo** (dt) X. Chữ tháu. ♦ **chữ tháu** (dt) Chữ viết dối, qua loa, khó đọc. ♦ **chữ thiếp** (dt) Chữ Hán in hay viết cho học trò tập đồ theo hoặc để học. ♦ **chữ thập** (dt) Chữ Hán có hai gạch tréo đứng, dấu thánh giá, dấu đánh cho nhớ chỗ, dấu hiệu y tế (màu đỏ): *Gạch chữ thập, chữ thập đỏ.* ♦ **chữ trinh** (dt) Trinh tiết, sự trinh tiết của đàn bà: *Mặc ai ép nghĩa nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đầu* (cd). ♦ **chữ triện** (dt) Lối chữ nho được khắc trong mộc, ấn (con dấu): *Cái mâm chữ triện đựng rau thài lài* (cd). ♦ **chữ viết** (dt) Lối chữ dùng tay viết ra, thường có dấu hất, móc đá và dính liền nhau từng tiếng. ♦ **chữ xiên** (dt) Lối chữ viết ngả về bên phải: *Chữ xiên thường khó đọc hơn chữ đứng.*

CHƯA (trt) Cg. Chửa, không đến lúc thực hiện (trái với đã): *Chưa ăn, chưa ngủ, chưa làm, chưa đi; Chín con chưa gọi rằng chồng; Chưa làm vòng đã mong ăn thịt* • Tiếng cuối những câu hỏi có biết việc đã thực hiện hay trái lại: *Ăn chưa? Đi chưa? Có chưa? Bậu nói với qua bậu không lang cha, Nay bắt đặng rồi đành dạ bậu chưa?* (cd). ♦ **chưa chắc** (trt) Không chắc lắm, còn nghi ngờ: *Chưa chắc việc ấy có thật.* ♦ **chưa chi** (trt) Quá vội, nào đã sao?: *Chưa chi nó đã chạy ba chân bốn cẳng.* ♦ **chưa dễ** (trt) Không thể, khó mà có như thế: *Cây khô chưa dễ mọc chồi, Mẹ già chưa dễ ở đời với con* (cd). ♦ **chưa gì** (trt) Nh. Chưa chi. ♦ **chưa kịp** (trt) Không kịp, toan nhưng vừa khởi sự thì việc đã qua: *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan* (cd). ♦ **chưa rồi** (trt) Chưa xong, lỡ dở, còn một phần nữa mới xong: *Ăn chưa rồi; Việc đó làm chưa rồi.* ♦ **chưa sao** (trt) Không việc gì, không đến nỗi gì: *Như thế cũng chưa sao mà!* ♦ **chưa xong** (trt) Nh. Chưa rồi.

CHỪA (đt) Từ bỏ, không như trước nữa: *Đố ai chừa được rượu tăm, Chừa ăn thuốc chín chừa nằm chung hơi* (cd) • Để ra, không động đến: *Trời nắng rồi lại trời mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra* (cd). ♦ **chừa ba vá** (đt) X. Chừa vá. ♦ **chừa bánh bèo** (đt) Cạo hết tóc chung quanh, chừa một khoảnh tóc tròn ngắn ngay xoáy: *Tóc chừa bánh bèo.* ♦ **chừa bát** (pattes) Để hàng tóc mai cho dài, cho đen, không cạo. ♦ **chừa bỏ** (đt) Bỏ hẳn một thói quen: *Chừa bỏ từ đổ tường; Chừa bỏ giấc trưa.* ♦ **chừa cải** (đt) Chừa lỗi và sửa mình lại: *Ăn năn chừa cải.* ♦ **chừa chóp** (đt) Để chóp, cạo hết tóc chung quanh, chừa một chòm tóc dài quanh xoáy: *Đầu chừa chóp.* ♦ **chừa lề** (đt) Dành khoảng trống để làm cái lề: *Chừa lề đi bộ; Chừa lề cho điểm.* ♦ **chừa trắng** (đt) Để khoảng trống, không viết lên: *Không biết viết gì, phải chừa trắng.* ♦ **chừa trống** (đt) Để khoảng trống: *Chừa trống 100 thước*

vuông để sau cất nhà • Nh. Chừa trắng. ♦ **chừa vá** (đt) Cạo tóc mà chừa một khoảnh tóc ngắn nơi mổ ác (thóp), có khi thêm hai khoảnh nữa hai bên chỗ sọ u lên: *Đầu chừa vá.*

CHỨA (đt) Tích trữ, dựng để dành: *Xây hồ chứa nước mưa, dựng bồ chứa thóc* • Dung dưỡng, cho người ở trong nhà: *Chứa kẻ gian, chứa đồ lậu* • (B) Có nhiều, giỏi giắn: *Bụng chứa đầy sách vở, mưu kế* • Có dung lượng: *Hồ này chứa được ba thước khối, rạp đó chứa được một ngàn khán giả.* ♦ **chứa bài** (đt) Chứa gá, gầy sòng bài trong nhà để lấy xâu (hồ): *Chứa bài tội nặng hơn đánh bài.* ♦ **chứa chan** (tt) X. Chan chứa. ♦ **chứa chấm** (đt) (d): Chứa bài: *Lúc này không chứa chấm gì cả, nên túng lắm.* ♦ **chứa chấp** (đt) (d): Chứa kẻ gian, đồ lậu: *Đừng chứa chấp tụi đó mà mang họa.* ♦ **chứa điếm** (đt) Nuôi điếm, chứa gái, chứa thổ, nuôi gái điếm trong nhà đặng cột cho khách làng chơi mà bẻ tiền đầu. ♦ **chứa đựng** (đt) Có bên trong: *Thân hình có mạnh mẽ mới chứa đựng được một tinh thần cứng rắn.* ♦ **chứa gá** (đt) X. Chứa bài. ♦ **chứa gái** (đt) X. Chứa điếm. ♦ **chứa me** (đt) (bạc) Gầy sòng me trong nhà để lấy xâu (hồ). ♦ **chứa thổ** (đt) X. Chứa điếm. ♦ **chứa trọ** (đt) Cho người mướn phòng ở đậu, ở trọ.

CHỬA (trt) X. Chưa: *Khi đi trúc chửa mọc măng, Khi về trúc đã cao bằng ngọn tre* (cd).

CHỬA (bt) Thai, nghén, mang bào thai trong bụng: *Không chồng mà chửa mới ngoan, Có chồng mà chửa thế gian sự thường* (cd) • (B) Phù lên, u lên: *Cau chửa, ruột xe chửa.* ♦ **chửa đầu lòng** (đt) Có chửa lần đầu, sẽ sinh con so. ♦ **chửa chành ành** (đt) Chửa thè lè, bụng thật to gần ngày sanh: *Chửa chành ành như vậy mà còn đi gánh nước.* ♦ **chửa hoang** (đt) Không chồng mà chửa hoặc vắng chồng lâu mà chửa: *Chửa hoang để lạnh; Chửa hoang cả làng đều biết* (tng). ♦ **chửa năm một** (đt) Mỗi năm mỗi chửa, chửa khi chưa có đường kinh và chưa dứt sữa đứa trước: *Chửa năm một rồn rột quanh năm* (tng). ♦ **chửa nước** (đt) Có chửa, nhưng chỉ sanh ra một bọc nước. ♦ **chửa nghén** (đt) (d): Nh. Chửa: *Chửa nghén mà làm nặng không nên.* ♦ **chửa thè lè** (đt) Nh. Chửa chành ành. ♦ **chửa trâu** (đt) Có chửa đến mười hai tháng mới sinh. ♦ **chửa trộm** (đt) Có chửa mà không ngờ, vì đường kinh trồi sụt thất thường: *Chửa trộm không độ được ngày sinh.*

CHỮA (đt) Trị, làm cho khỏi, sửa cho ổn: *Chạy chữa, bào chữa, sửa chữa; Thuốc đâu mà chữa cho người lẳng lơ* (cd). ♦ **chữa bắc** (đt) Một lối chữa bệnh bằng ngoại khoa, đau bên trái thì chữa bên mặt hay ngược lại, đau trên đầu thì chữa ở bàn chân hay ngược lại hoặc đau trong miệng thì chữa ở kẽ tay, v.v...: *Đau nam chữa bắc* • Chạy chữa không đúng thầy đúng thuốc, không lành bệnh: *Đau nam chữa bắc.* ♦ **chữa bịnh** (đt) Trị bịnh, làm cho lành bịnh. ♦ **chữa cháy** (đt) X. Chữa lửa. ♦ **chữa chạy** (đt) X. Chạy chữa. ♦ **chạy chuyên** (đt) X. Chuyên chữa. ♦ **chữa lỗi** (đt) Cãi, tìm cách làm cho bớt lỗi hoặc không có lỗi. ♦ **chữa lửa** (đt) Dập tắt lửa đang cháy nhà: *Xách gàu chữa lửa, sở chữa lửa, xe chữa lửa.* ♦ **chữa tà** (đt) (truyền) Trị bệnh tà ma: *Thầy pháp chữa tà.* ♦ **chữa thẹn** (đt) Làm cho đỡ, cho đừng hổ thẹn, đừng mắc cỡ: *Nói một câu chữa thẹn; Chữa thẹn giùm.* ♦ **chữa trị** (đt) Trị bệnh, làm cho lành bệnh: *Đem cho thầy chữa trị.*

CHỨC (đt) Phần việc phải làm: *Chức nghiệp, tư chức, chức vụ* • Đẳng cấp trọng ngạch, quyền tước: *Công chức, cất chức, giáng chức, giáo chức, quyền chức, lên chức, mất chức, phục chức, thăng chức, xuống chức, chức lớn, chức nhỏ.* ♦ **chức dịch** (đt) Hương chức nhỏ, không có chân trong ban Hội tề ở làng, không có lương như: *hương giáo, hương tuần, v.v...* ♦ **chức nghiệp** (đt) Nghề nghiệp làm ăn: Phụ nữ chức nghiệp • Việc thuộc nghề nghiệp: *Chức nghiệp dẫn đạo.* ♦ **chức phẩm** (đt) Chức vị và phẩm tước. ♦ **chức phận** (đt) Chức vị và phận sự: *Người có chức phận.* ♦ **chức sắc** (đt) Người có phẩm hàm của triều đình ban, ở trong một địa phương: *Trình với viên quan chức sắc.* ♦ **chức sự** (đt) Công việc làm trong chức vị mình: *Chức sự phải cho tròn.* ♦ **chức tước** (đt) Nh. Chức phẩm. ♦ **chức trách** (đt) Viên chức có trách nhiệm: *Trình nhà chức trách để xin lập biên bản.* ♦ **chức vị** (đt) Quyền chức và địa vị: *Tư cách phải xứng với chức vị.* ♦ **chức việc** (đt) Nh. Chức dịch. ♦ **chức vụ** (đt) Chức vị và nhiệm vụ, phận sự theo chức vị của mình: *Phải hiểu giới hạn của chức vụ mới làm việc được.*

CHỨC (đt) Thêu, dệt, kết hợp lại: *Ả Chức, tổ chức.* ♦ **chức khống** (đt) Thêu dệt, đặt chuyện. ♦ **chức thanh** (đt) Thêu dệt nên chuyện.

CHỰC (đt) Đợi với ý mong mỏi: *Ăn chực, chầu chực; Chực như chó chực cơm* • Toan, sắp, xuýt, gần khởi sự: *Chực đánh nhau, chực ngã.* ♦ **chực chờm** (đt) Chầu chực luôn: *Mỗi ngày đều tới chực chờm.* ♦ **chực chờ** (đt) X. Chờ chực. ♦ **chực hờ** (đt) Ngừa đón, ở sẵn để kịp ứng phó: *Chực hờ tại ga.* ♦ **chực sẵn** (đt) Đợi sẵn, sẵn sàng cả: *Xe tới, đã có phu chực sẵn để khuân vác.* ♦ **chực việc** (đt) Đợi việc làm: *Mỗi ngày đều đến chực việc nơi đây.*

CHỬI (đt) Cg. Chưởi, dùng lời thô tục mà phạm đến ông bà cha mẹ người hoặc gán cho người những tên thú vật: *Chửi như chửi chó; Chửi chó mắng mèo; Chửi cha không bằng pha tiếng; Đánh chửi, mắng chửi* • (B) Chối ngược, không ăn nhau, không hợp thể thức: *Cái quần tây ông ấy đã chửi cái khăn đóng trên đầu ổng thậm tệ; Bức tranh này màu sắc chửi nhau.* ♦ **chửi bỏ** (đt) Chửi cho sướng miệng rồi bỏ, không lấy nữa, không đòi nữa: *Muốn thôi, chửi bỏ; Không trả, chửi bỏ.* ♦ **chửi bông lông** (đt) Chửi khống, chửi trổng, chửi mà không gọi tên, không nhắm ngay người: *Tôi chửi bông lông, ra miệng thì chịu lấy.* ♦ **chửi bới** (đt) Chửi mà moi móc thậm tệ: *Chửi bới hết lời, chửi bới không ngượng miệng.* ♦ **chửi đùa** (đt) Chửi luôn miệng, không để người cắt nghĩa, phân trần chi cả: *Vừa gặp thì chửi đùa, không dợi cho người nói một lời.* ♦ **chửi khống** (đt) X. Chửi bông lông. ♦ **chửi lén** (đt) Chửi sau lưng, chửi lúc người vắng mặt. ♦ **chửi lộn** (đt) Chửi qua lại với nhau: *Sáng ra thì chửi lộn.* ♦ **chửi mắng** (đt) Vừa chửi vừa mắng: *Chửi mắng không tiếc lời.* ♦ **chửi rủa** (đt) Vừa chửi vừa rủa: *Chửi rủa như dàn bà.* ♦ **chửi tắt bếp** (đt) Chửi nhiều và ong óng như nước sôi trào: *Bị chửi tắt bếp.* ♦ **chửi tưới** (đt) Chửi luôn miệng như tưới nước và chửi không chừa ai cả: *Thấy mặt thì chửi tưới; Chửi tưới không vị mặt nào.* ♦ **chửi thầm** (đt) Chửi lầm thầm trong miệng hay trong bụng: *Giận thì chửi thầm chớ có dám nói gì?* ♦ **chửi thề** (đt) Chửi không như khiêu khích và vì quen miệng: *Chửi thề mất cả tư cách.* ♦ **chửi trổng**

(đt) X. Chửi bông lông. ♦ **chửi vãi** (đt) Nh. Chửi tưới. ♦ **chửi vụng** (đt) Nh. Chửi thầm. ♦ **chửi xiên chửi xéo** (đt) Chửi cách gián tiếp, bắt vật hay bắt người khác mà chửi, nhưng kỳ thật là chửi người đối diện. ♦ **chửi xối** (đt) Nh. Chửi tưới.

CHUN (đt) Cg. Chân và chơn, cẳng, bộ phận của thân thể dùng đi, đứng: *Hai chun, bắp chun, bàn chun, chậm chun, dời chun, dừng chun, hụt chn, sấy chun* • (R) Bộ phận đồ vật để chịu cho vững: *Chun bàn, chun ghế* • Phần lớn phía dưới của vật: *Chun đê, chun núi, chun lông* • Phần dự trong một đoàn thể: *Có chun, thay chun* • (B) Tình trạng hưng suy trên đường đời: *Lên chun, xuống chun, ỷ chun.* ♦ **chun ba** (đt) Cái giá ba chun, đầu trên giụm, dưới bẹt ra, dùng để máy nhắm (trépied). ♦ **chun bầu** (đt) (thực) Cây to từ 10 tới 15m, thường được trồng ở bờ ruộng để làm ranh và lấy củi, thân có nhánh nhọn, lá mỏng cứng, hoa nhỏ vàng, trái có bốn cánh và có tính chất trị sán lãi *(Combretum quadrangulare).* ♦ **chun bầu lông** (đt) (thực) Loại chun bầu dây hoặc cây, lá có lông mịn, trái năm cánh, hoa hường *(Combretum pilosum).* ♦ **chun bầu nhọn** (đt) (thực) Loại chun bầu trườn, dài lối 5m, lá mọc chụm ba hoặc mọc đối, hoa nhỏ trắng, trái dài, 3, 4m, có bốn khía *(Combretum acuminatum).* ♦ **chun cẳng** (đt) (giải) Chun: *Chun cẳng dơ dáy quá; Chun cẳng gì dài thòn* • (B) (bt) Mánh lới, biết lẽ tấn thối (tiến thoái): *Tay đó chun cẳng lắm đa; Ra chơi bời phải chun cẳng mới được.* ♦ **chun chấu** (đt) Chun con châu chấu • (R) Vật hình lưỡi liềm có răng cưa. ♦ **chun cheo** (đt) Chun con cheo • (R) Chun ốm lỏng thỏng, chạy nhanh: *Lực sĩ chun cheo.* ♦ **chun chó** (đt) Chun con chó • (R) Lối đá cầu lông vịt bằng mu bàn chun: *Đá chun chó* • X. Cờ chó. ♦ **chun đâng** *(đứng)* (đt) Cg. Chân nưng, vòng bằng kim loại treo hai bên yên ngựa dùng để chun kềm. ♦ **chun đèn** (đt) Cái giá cắm đèn sáp hay đèn cầy để trên bàn thờ: *Bộ lư gồm một cái đỉnh và hai chun đèn.* ♦ **chun giả** (đt) Chun bằng gỗ cho người cụt chun dùng • (vtr) Cg. Giả túc, lối di chuyển bằng cách thay đổi hình dáng tế bào chất của các loại vi sinh động vật hay các bạch huyết cầu *(pseudopode).* ♦ **chun hạc** (đt) Hai chun con hạc • (B) Người sang trọng, cặp chun cũng quý: *Đĩa đeo chun hạc.* ♦ **chun hụi** (đt) Phần hụi, nhiều chun trong một cuốn hụi: *Hai chun hụi mà mới hốt một chun.* ♦ **chun không** (đt) Chun không giày guốc chi cả: *Đi chun không, đá banh chun không, hội chun không.* ♦ **chun lông** (đt) Cái chun của sọi lông, có chút thịt trắng ở chót: *Lỗ chun lông, lạnh nhóm chun lông, sợ nhóm chun lông* • (B) Chuyện vụn vặn, tỉ mỉ: *Biết rõ từng chun lông.* ♦ **chun lư** (đt) Chun cong như chun cái lư: *Cầu tướng chun lư.* ♦ **chun mày** (đt) X. Chang mày. ♦ **chun mây** (đt) Mây ở xa, trông như có chun giáp với mặt đất: *Chun mây mặt đất một màu xanh xanh* • (B) Nơi xa xôi: *Cho dành lòng kẻ chun mây cuối trời* (K). ♦ **chun nâng** (đt) X. Chun đâng • (B) Cảnh tạm bợ, chưa chắc chắn: *Còn chun nâng chớ chưa chắc ăn ở nơi nào.* ♦ **chun nơm** (đt) Thứ rẻ nhiều loại cây rừng sác xòe ra như cáo nơm, đưa hỏng gốc cây khỏi mặt đất: *Rễ chun nơm.* ♦ **chun ngựa** (đt) Bốn chun con ngựa • (R) Chun kê bộ ván: *Chun ngựa gập ghềnh.* ♦ **chun nhang** (đt) Phần dưới cây nhang (hương) để cắm. ♦ **chun quần** (đt) Lai, gấu quần: *Chun quần gấu áo.* ♦ **chun què** (đt) Chun có bệnh hoặc tật bước đi khó khăn: *Người chun què* • (R) Chun hụi chết không đóng: *Đóng thế cho hai chun què* // Người có chun trong đoàn thể mà vì lẽ nào đó, không làm việc được: *Ban trị sự có tám chun, mà hết sáu chun què* • (R) Vải can ở ống quần. ♦ **chun quỳ** (đt) Chun khum khum như người quỳ: *Bộ ván chun quỳ.* ♦ **chun răng** (đt) Cái gốc răng ở trong nướu: *Máu chun răng, sưng chun răng* • X. Răng khu ốc • Nh. Chun lông (nghĩa bóng): *Biết từ kẽ tóc chun răng.* ♦ **chun rít** *(rết)* (đt) Nhiều đường song song: *Đan chun rít, chạy chun rít* • (thực) Loại cỏ kiểng, lá hẹp mọc hai hàng trong một mặt phẳng: *Cỏ chun rít (Pedilanthus).* ♦ **chun sau** (đt) Hai chun phía sau loài thú: Ngựa đá chun sau • (B) Cg. Giò lái, cái chun phía sau khi chạy, khi phóng: *Móc chun sau, chơi chun sau* • (B) Đòn hậu, kế gọi kẻ địch ở hờ: *Bị một vố chun sau.* ♦ **chun tóc** (đt) X. Chun lông và Chun răng (cả hai nghĩa). ♦ **chun tượng** (đt) Chun con voi • (B) Chun to, thô kệch: *Chun tượng mà mang giày này coi sao được; Bát chun tượng.* ♦ **chun thỏ** (đt) (thực) Loại cây to, lá hình dim hoi mo, hoa to và trắng, trái dài có lông mịn như lông thỏ; gỗ nhẹ nhưng quý *(Ochroma lagopus).* ♦ **chun trời** (đt) Đường ngang thật ngay ở xa tít như trời đất giáp nhau: *Đường chun trời* • (B) Nơi xa xôi: *Mông mênh góc bể chun trời* (cd) • Tình hình đó đây, chuyện phức tạp kết hợp có mạch lạc: *Đánh một vòng chun trời.* ♦ **chun vạc** (đt) Ba chun của cái vạc, cái đỉnh • (B) Cuộc thế chia ba: *Giữa hai phe, nếu có một nhóm nhỏ nào tách ra để làm thành thế chun vạc, cuộc chiến đấu có thể tạm ngưng.* ♦ **chun vịt** (đt) Chun loài vịt, xòe ra luôn • (R) Cái chong chóng gắn sau lái tàu, quay cho tàu chạy: *Cỏ vướng chun vịt* • (thực) Loại cỏ thân có vẻ mọc dài hai bên, lá rìa, hoa vàng, trái có chùm ở chót, có tính hoạt nhuận *(Sphaeranthus africanus)* • (trt) Lối tống banh bằng mu bàn chun duỗi ra, banh đi tẹt mà mạnh, khó bắt: *Đá chun vịt.* ♦ **chun voi** (đt) X. Chun tượng • (thực) Loại cỏ đứng, cao từ 20 tới 40cm, lá dài đầu tròn có răng, hoa trắng, cuống dài thành hình đầu, trái có mười rãnh, và có lông *(Elephantopus scaber).*

CHƯNG (đt) Hấp, nấu cách thủy, nấu chín bằng hơi nước sôi: *Cá chưng, mắm chưng.* ♦ **chưng khí** (đt) Hơi nước sôi bốc lên: *Chưng khí cơ quan (những máy chạy bằng hơi nước sôi).*

CHƯNG (đt) Tên thứ bánh nếp nhân đậu: *Bánh chưng.*

CHƯNG (đt) Bày ra cho đẹp, sắp có mỹ thuật: *Bưởi chưng, dưa chưng.* ♦ **chưng bày** (đt) Cg. Trưng bài, sắp ra cho đẹp mắt: *Chưng bày mỹ thuật.* ♦ **chưng bát tiên** (đt) Chưng tám vị tiên của truyện Tàu trong các đám cúng hoặc trong trướng liễn. ♦ **chưng bươm bướm** (đt) Trình bày một con bướm to bằng một cô gái đẹp mặc hàng mỏng sát da, tay nắm hai chéo hàng màu làm cánh, chớp chớp, dưới ánh đèn màu, sau một tuồng hát: *Tối thứ bảy có chưng bươm bướm.* ♦ **chưng cộ** (đt) Kéo đi thành hàng dài trong các cuộc lễ lớn, những xe kết hoa, bong hình hoặc người thật, mặc đồ há, bội theo các tích truyện Tàu: *Đi coi chưng cộ, chưng cộ bày bang.* ♦ **chưng diện** (đt) Ăn mặc chải chuốt: *Chưng diện để đi dự tiệc.* ♦ **chưng dọn** (đt) Dọn dẹp vén khéo và chưng bày cho đẹp: *Nhà được chưng dọn như sắp có đám tiệc.* ♦ **chưng hàng** (đt) Bày hàng sắp ra cho khách hàng dễ lựa chọn: *Chưng hàng bán Tết; Sách chưng hàng.* ♦ **chưng lục quốc** (đt) Diễn lớp Tô Tần được phong tướng trên sân

khẩu: *Tối nay có chưng lục quốc.* ♦ **chưng quả tử** (đt) Sắp trái cây chồng cho đẹp trong dĩa bàn thang hoặc dùng trái cây nhỏ bong hình tứ linh để chưng trong dĩa trên bàn hờ ông bà. ♦ **chưng sơ** (đt) Chưng sơ sài cho có • (B) Khoe của, khoe khoang: *Chưng sơ cho nó ngán.* ♦ **chưng tứ linh** (đt) Chưng hình bốn con vật linh là: *Long, Lân, Quy, Phụng trên bàn thờ, trong trướng, liễn, v.v...*

CHƯNG HỬNG (tt) Cg. Tưng hửng, sửng sốt, bộ ngây người vì ngạc nhiên: *Vừa thấy tôi, anh chưng hửng; vì anh không ngờ tôi còn sống.*

CHỪNG (đt) Mực, độ, giới hạn: *Có chừng, coi chừng, thăm chừng, vừa chừng, quá chừng, làm chừng* • (trt) Phỏng, độ, cách ước lượng: *Độ chừng, giác chừng, phỏng chừng, lối chừng, ước chừng.* ♦ **chừng ấy** (trt) Lúc ấy, khi ấy, tiếng chỉ ngày giờ đã định: *Anh định 3 giờ khởi hành, nhưng rủi chừng ấy trời mưa thì sao?* • Bao nhiêu đó, tiếng chỉ số lượng đã nói: *Chỉ có chừng ấy thôi.* ♦ **chừng cỡ** (trt) Cg. Cỡ chừng lối, độ, tiếng ước lượng: *Chừng cỡ 50 tuổi; Chừng cỡ hai thước.* ♦ **chừng chừng** (trt) Thường thường, lấy lệ: *Cũng phải xem chừng chớ dám bỏ luống đâu.* ♦ **chừng độ** (trt) Nh. Chừng cỡ. ♦ **chừng đỗi** (trt) Giới hạn, mực độ: *Ăn nói cho có chừng đỗi; Chừng đỗi gì?* ♦ **chừng mực** (đt) Nh. Chừng đỗi. ♦ **chừng nào** (trt) Lúc nào, khi nào, lời hỏi về ngày giờ: *Chừng nào anh ra trường?* • Ngần nào, mực độ của sự việc: *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, lụy hạ tuôn rơi* (cd) • Quá mức, không kể xiết: *Nhiều biết chừng nào, vui biết chừng nào.* ♦ **chừng nầy** (đt) Giờ này, hiện giờ, tiếng chỉ lúc đang nói: *Chừng nầy đứng bóng đã trưa, Hỏi ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng* (cd) • Cỡ nầy, tiếng vừa ra dấu vừa nói: *Dài chừng nầy, cao chừng nầy.* ♦ **chừng nấy** (trt) Chừng ấy, bằng cỡ ấy, tiếng nhận định hai vật hai việc bằng nhau đi đôi nhau: *Lúa sạ, hễ mực nước chừng nào thì ngọn lúa chừng nấy; Đánh nó chừng nào thì nó lì chừng nấy; Tới chừng nào hay chừng nấy.* ♦ **chừng như** (trt) Dường như, hình như, lời phỏng đoán: *Chừng như hắn đã đến.*

CHỨNG (bt) Tật xấu, nết xấu sinh ra bất thường: *Ngựa chứng, chứng chứng, dở chứng, trở chứng, sanh chứng, trái chứng; Chứng nào tật nấy* • Trạng thái, nguồn gốc của bịnh: *Bịnh chứng, bá chứng, biến chứng, chứng đau bụng, chứng nhức đầu, chứng sốt rét.* ♦ **chứng bịnh (bệnh)** (đt) Cg. Bịnh chứng, nguồn gốc, trạng thái của bịnh: *Chẩn mạch để tìm chứng bịnh; Chứng bịnh dị thường.* ♦ **chứng tật** (đt) Tật, nết, thói xấu: *Cứ dở cái chứng tật đó hoài, làm cho chúng ghét.*

CHỨNG (bt) Nhận sự thật đã thấy; bằng cớ; làm bằng: *Làm chứng, bằng chứng, nại chứng, dẫn chứng, viện chứng.* ♦ **chứng cớ** (đt) Người, vật hoặc sự kiện viện ra để làm bằng: *Phải có chứng cớ mới kiện được.* ♦ **chứng chỉ** (đt) Giấy chứng, giấy người có quyền cấp cho để nhận thực một sự việc. ♦ **chứng chỉ hành nghề** (đt) Giấy do chủ hoặc giám đốc chứng rằng mình đang làm hoặc đã làm nghề chi tại hãng hay sở đó. ♦ **chứng chỉ hạnh kiểm** (đt) Giấy nhà chức trách cấp, chứng tánh hạnh tốt của mình. ♦ **chứng chỉ học trình** (đt) Giấy nhà trường chứng mình đang học hay đã học tại trường ấy đến lớp nào. ♦ **chứng chỉ trắc địa** (đt) (chm) Tờ chứng nhận sự hiện diện của nhân viên địa chính trong việc đo đất, để phát thêm phụ cấp *(certificat de présence sur le terrain).* ♦ **chứng dẫn** (đt) Nêu ra để làm bằng: *Trong đơn phải chứng dẫn tang vật.* ♦ **chứng điểm** (đt) (pháp) Dấu hiệu, triệu chứng có thể dựa vào để suy đoán một sự kiện đã xảy ra *(indice).* ♦ **chứng giải** (đt) (pháp) Dẫn chứng để cắt nghĩa: *Việc đó cần chứng giải minh bạch.* ♦ **chứng giám** (đt) Soi xét mà hiểu cho: *Trời Phật chứng giám, quỷ thần chứng giám.* ♦ **chứng kiến** (đt) Dự trông và chứng rằng có thật • Chính mắt thấy: *Tôi có chứng kiến vụ ấy.* ♦ **chứng khoán** (đt) Giấy, phiếu để làm bằng lãnh tiền hay đồ vật. ♦ **chứng khoán sở hữu** (đt) (pháp) Bằng khoán, giấy chứng quyền làm chủ một bất động sản do nhà đương quyền cấp *(titre de propriété).* ♦ **chứng minh** (đt) Soi xét tỏ tường: *Người dầu không biết có trời chứng minh* • Viện dẫn bằng cớ để bày tỏ rõ ràng: *Chứng minh một học thuyết; Chứng minh lòng ngay thật của mình.* ♦ **chứng minh tiền hôn** (đt) (pháp) Giấy chứng sức khỏe phải nạp cho hộ lại khi làm giá thú theo luật nước Pháp *(certificat prénuptial).* ♦ **chứng minh thư** (đt) Giấy chứng tên họ và lý lịch của một người • (lt) Sự vụ lệnh. ♦ **chứng miệng** (đt) Nh. Chứng minh: *Nói có Trời Phật chứng miệng.* ♦ **chứng ngộ** (đt) (triết) Nhận ra khi đã hiểu rõ: *Chân lý do mỗi người tự chứng ngộ.* ♦ **chứng nghiệm** (đt) Xem xét coi có quả thực không: *Các vụ bất đắt kỳ tử đều phải được Biện lý chứng nghiệm mới được.* ♦ **chứng nhân** (đt) Cg. Nhân chứng, người đứng ra làm chứng: *Vụ ấy, các chứng nhân đều khai giống nhau.* ♦ **chứng nhân hạnh kiểm** (đt) (pháp) Những người có danh vọng, địa vị cao được luật sư viện dẫn ra tòa để hạnh kiểm bị can, mặc dầu những lời kể không dính dáng tới vụ án *(témoins de moralité).* ♦ **chứng nhân tình nghi** (đt) (pháp) Người được mời làm chứng nhưng có thể bị truy tố nếu trong lời khai có những ẩn tình làm cho dự thẩm nghi là có liên can hoặc chính y là thủ phạm. ♦ **chứng nhân thuần và đơn** (đt) (pháp) Người chứng được tòa xem là hoàn toàn khách quan với vụ kiện, do tình cờ mà được mời ra, chớ không bị tình nghi có liên can. ♦ **chứng nhận** (đt) Nhận là có thật để làm bằng: *Chứng nhận sự thật, chứng nhận đã đóng tiền rồi.* ♦ **chứng quả** (đt) Chiếu cố cho trọn lòng thành: *Xin ngài chứng quả cho chút lòng thành* • (đt) (Phật) Kết quả của sự tu niệm. ♦ **chứng tá** (đt) Người chứng, tiếng dùng cho đậm nghĩa: *Đủ chứng tá cả hai bên nguyên, bị.* ♦ **chứng tích** (đt) (pháp) Dấu vết, manh mối một sự việc *(indice).* ♦ **chứng từ** (đt) Giấy tờ kế toán, chứng việc thâu xuất tiền bạc *(pices justificatives).* ♦ **chứng thư** (đt) Giấy nhận thật, giấy chứng nhận. ♦ **chứng thư công chính** (đt) (pháp) Chứng thư chính thức do nhiệm lại hay một công chính viên lập, như giấy khai sinh, khai tử, giá thú, v.v... ♦ **chứng thư công tri** (đt) (pháp) Chứng thư do nhà đương quyền lập để chứng minh tính cách hợp pháp một sự kiện, thay thế chứng thư chính thức không lập được khi việc ấy xảy ra, hoặc vì lý do sổ hộ tịch bị thiêu hủy *(acte de notoriété).* ♦ **chứng thực (thật)** (đt) Chứng nhận rằng đúng với việc xảy ra: *Chứng thực lời khai.* ♦ **chứng thương** (đt) Chứng có thương tích nặng hay nhẹ, nơi bộ phận nào trong mình và làm cho người bị thương phải thiệt hại như thế nào: *Xin giấy chứng thương.* ♦ **chứng tri** (đt) Soi tỏ và biết cho: *Chứng tri lòng thành.*

CHỨNG (trt) Chừng ấy: *Hai năm nữa cháu nó mới ra trường; chứng tôi mới lo vợ cho cháu* • Chừng đó, bấy

nhiêu: *Chỉ có chừng thôi.*

CHỨNG (đt) Cg. Chựng, mới tập đứng: *Cháu nó mới biết chứng.* ♦ **chứng chạc** (trt) Đĩnh đạc, chắc chắn, vững vàng: *Ăn nói chứng chạc, đi đứng chứng chạc.* ♦ **chứng chàng** (tt) Vững vàng, đứng đắn: *Người chứng chàng, địa vị chứng chàng.*

CHƯỚC (đt) Mưu kế, cách gạt người: *Bày chước, giả chước, lập chước; Đà đao sắp sẵn chước dùng* (K). ♦ **chước quỷ** (đt) Chước quỷ quyệt, xảo trá: *Bày chước quỷ hại người.* ♦ **chước độc** (đt) Chước thâm hiểm, hại nặng người: *Mưu sâu chước độc.*

CHƯỚC (đt) Chuốc, rót rượu mời; cân nhắc, liệu lượng, san sẻ cho đều; miễn cho, tha cho: *Châm chước.* ♦ **chước định** (đt) Xem xét để định đoạt cho vừa phải. ♦ **chước đoạt** (đt) Nh. Chước định. ♦ **chước lượng** (đt) Cân nhắc, san sẻ, liệu thế nào cho vừa phải: *Việc ấy tùy ngài chước lượng.* ♦ **chước miễn** (đt) Châm chước mà tha cho, miễn cho khỏi.

CHƯỞI (đt) X. Chửi.

CHƯỜM (đt) Xông hơ, vỗ lạnh, áp vật nóng hay lạnh vào da để chữa bịnh: *Chườm nước nóng, chườm nước đá; Chườm ngải, chườm rượu.* ♦ **chườm vú** (đt) Bóp sữa, để cơm nóng với hành trên hai bàn tay rồi nhồi, nặn hai vú người mới sinh đến giập trái chàm, cho nó nhiều sữa và tránh đau vú về sau: *Người đàn bà đẻ phải uống nước tiểu và nằm trên lò than, đến ngày thứ ba thì phải chườm vú VHSC.*

CHƯƠNG (tt) Chướng, phình to, sình lên: *Chết chương, sình chương, cơm chương.*

CHƯƠNG (dt) Một phần của một cuốn sách, một bài văn, một đạo luật... nằm trong một thiên, gồm có nhiều điều: *Hiến chương Liên hiệp quốc có 19 chương, 111 điều* • (thth) Bài văn, câu văn: *Tiên thề cùng thảo một chương; xuất khẩu thành chương; Cửu chương, văn chương* • Điều lệ, quy tắc: *Chương trình.* ♦ **chương cú** (dt) Bài và câu • (R) Lối học hẹp hòi, câu nệ từng chữ, từng câu, không chú trọng đến tinh thần chung của bài: *Học về chương cú, lối học chương cú.* ♦ **chương pháp** (dt) Phép viết văn. ♦ **chương trình** (dt) Bản sắp đặt những việc phải làm cho có thứ tự: *Sắp chương trình.* ♦ **chương trình hành động** (dt) Chương trình những việc phải làm. ♦ **chương trình nghị sự** (dt) Cg. Nghị trình, chương trình một buổi họp, ghi những việc phải đem ra bàn cãi.

CHƯƠNG NÃO (dt) Chất rút trong cây và lá lông não, kích thích tim và trung tâm hô hấp, làm êm dịu con người khi mệt nhọc và sát trùng *(camphre).*

CHƯỜNG (đt) Phơi bày, ra mặt, cố làm cho người thấy mình: *Chán chường; bịnh mà cứ chường ra gió luôn.* ♦ **chường mặt** (đt) Đưa mặt ra: *Từ trong nàng hé màn chường mặt ra* • (B) Đi đây đó luôn, không trốn tránh: *Tay đó bị tập nã mà cứ chường mặt ra luôn.*

CHƯỚNG (dt) Cg. Trướng, bức lụa dài có chữ đề chúc: *Tấm chướng, bức chướng.*

CHƯỚNG (tt) Kỳ, trái với lẽ thường: *Cái thằng sao chướng quá* • (trt) Trái lẽ: *Hỏi chướng, nghe sao chướng, thấy chướng* • (dt) Sự, vật ngăn cản, che lấp: *Chướng ngại, chướng ngại vật* • Gió độc, hơi độc: *Làm chướng.* ♦ **chướng chướng** (bt) Hơi chướng, hơi kỳ: *Câu nói nghe chướng chướng.* ♦ **chướng độc** (dt) Hơi độc, khí độc có thể hại cho sức khỏe: *Bị chướng độc lớn trong bụng vàng da.* ♦ **chướng đời** (tt) Ngược đời, trái với lẽ thông thường: *Việc chướng đời, con người chướng đời.* ♦ **chướng kỳ** (tt) Cg. Kỳ chướng, ngang ngược, nghịch với mọi lẽ mọi người: *Người sao chướng kỳ quá.* ♦ **chướng khí** (dt) Hơi độc, gió độc, khí hậu ẩm thấp: *Chướng khí bốc lên ngạt mũi.* ♦ **chướng mắt** (trt) Gay mắt, thấy khó chịu: *Trái tai chướng mắt; Thấy chướng mắt quá.* ♦ **chướng ngại** (dt) Trở ngại, việc cản trở: *Muốn thành công, phải trải qua nhiều chướng ngại.* ♦ **chướng ngại vật** (dt) Vật chắn ngang lối đi, chận đường tiến quân: *Địch đặt nhiều chướng ngại vật trên đường* • (B) Người, sự, vật làm cản trở: *Trên đường đời, ta phải cương quyết đập tan mọi chướng ngại vật để tiến tới mức thành công.* ♦ **chướng tai** (trt) Nghịch tai, nghe không được, nghe quá bắt khó chịu: *chướng tai quá.*

CHƯỚNG (đt) Cg. Trướng, sình lên, nổi to lên: *Chướng bụng, nổi chướng.*

CHƯỞNG (dt) Bàn tay, nắm trong tay, giữ quyền hành, cai trị: *Chấp chưởng, Cù lao ông Chưởng* • (R) Chưởng lâm lôi gọi tắt, tiếng sấm từ lòng bàn tay đánh ra: *Đánh một chưởng* • (lóng) Vố, cú, keo thật nặng: *Cho nó một chưởng* • Có những nhân vật tài giỏi, dùng phép chưởng lâm lôi đánh giết nhau: *Tiểu thuyết chưởng, tuồng chưởng.* ♦ **chưởng ấn** (dt) Giữ ấn tín, mộc, con dấu: *Viên chưởng ấn của triều đình.* ♦ **chưởng bạ (bộ)** (dt) Giữ sổ bộ: *Viên chưởng bạ.* ♦ **chưởng cơ** (dt) Gọi tắt là ông Chưởng, chức quan võ, cầm đầu một cơ binh hồi xưa. ♦ **chưởng dinh (doanh)** (dt) Viên quan võ trấn thủ một dinh hồi đời Nguyễn. ♦ **chưởng khế** (dt) Viên chức có quyền kết lập giấy tờ mua bán, tờ hợp đồng, chúc thư, v.v... *(notaire).* ♦ **chưởng khế văn tự** (dt) Chứng thư, văn tự do chưởng khế kết lập *(acte notarié).* ♦ **chưởng lý** (dt) (pháp) X. Biện lý. ♦ **chưởng quản** (dt) (pháp) Nhà chuyên môn do tòa chỉ định để liệt kê tài sản người bị thanh toán hay khánh tận *(syndic liquidateur ou de faillite).* ♦ **chưởng quỹ** (dt) Cg. Thủ quỹ, người giữ tiền, lo việc thâu xuất của một đoàn thể. ♦ **chưởng tâm lôi** (dt) (truyền) X. Chưởng (R).

D Chữ thứ sáu trong bản chữ cái Việt ngữ (độc Dê hoặc Dờ).

DA (dt) (giải) Lớp mỏng phía ngoài, bao toàn thân thể: *Da bò, da trâu, còn da bọc xương; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây; Bậu ra cho khỏi tay qua, Cái xương bậu nát cái da bậu tàn* (cd) • (R) Lớp, lớp ngoài: *Dù hai da, điếm ba da, da khạp, da lu* • (B) Màu sắc: *Nước da, da mặt.* ♦ **da bánh ếch** (dt) Da mặt ngăm ngăm đen. ♦ **da bánh mật** (dt) Nh. Da bánh ếch. ♦ **da bát** (dt) Màu trắng xanh: *Áo màu da bát.* ♦ **da bò** (dt) Da con bò, lông láng mịn • (R) Lớp láng mịn màu vàn những lu hũ: *Khạp da bò, hũ da bò.* ♦ **da cam** (dt) Vỏ trái cam • (R) Màu vàng sậm: *Áo màu da cam.* ♦ **da cóc** (dt) Da con cóc, nổi mụt lấm tấm, xù xì • (R) Da hay vỏ rờ nghe nhám tay: *Ngoài da cóc, trong bột lọc, giữa đậu đen (câu đố về trái mảng cầu ta).* ♦ **da chì** (dt) Màu da mặt xám đen: *Mặt bủng da chì.* ♦ **da dâu** d. Đen ngăm ngăm như vỏ trái dâu. ♦ **da dẻ** (dt) Da người, da mặt (dùng để khen chê): *Da dẻ hồng hào.* ♦ **da đen** (dt) Da màu đen: *Dân da đen, người da đen.* ♦ **da đỏ** (dt) Da người màu đỏ của một giống dân: *Mọi da đỏ.* ♦ **da gà** (dt) Da con gà khi nhổ lông rồi, có mụt lấm tấm • (B) Ốc, chưn lông nổi gồ lên: *Sợ nổi da gà.* ♦ **da láng** (dt) Da thú được thuộc láng: *nệm bọc da láng.* ♦ **da lươn** (dt) Da con lươn • Màu vàng sậm. ♦ **da màu** (dt) Da thuộc nhuộm màu • Tiếng người châu Âu gọi người châu Á, châu Phi, hay các thổ dân châu Mỹ, châu Úc: *Dân da màu.* ♦ **da mặt** (dt) Màu da mặt người: *Da mặt xanh lét.* ♦ **da mồi** (dt) Da người già, trỗ lốm đốm như vỏ đồi mồi: *Da mồi tóc sương.* ♦ **da non** (dt) Làn da ở các vết thương, mụt ghẻ vừa lành: *Mới kéo da non.* ♦ **da ngựa** (dt) Da loài ngựa, dùng bọc thây các tướng chết trận chôn khi xưa: *Da ngựa bọc thây.* ♦ **da rạn** (dt) Da đồ sành đố sứ rạn nứt. ♦ **da sống** (dt) Da thú chưa thuộc. ♦ **da thịt** (dt) Da và thịt (tiếng dùng khi khen chê): *Da thịt chắc nịch, da thịt bủng xèo.* ♦ **da thuộc** (dt) Da thú được lạng sạch và dầm với nhiều chất hóa học cho chín và chắc, bền. ♦ **da trắng** (dt) Da người màu trắng: *Da trắng như tuyết, giống người da trắng.* ♦ **da trời** (dt) Màu xanh của mây cao: *Màu da trời, xanh da trời.* ♦ **da vàng** (dt) Da người màu vàng: *Có bệnh, da vàng ẻo; Người da vàng.*

DA (dt) (thực) Cg. Đa, giống cây cao lối 20m, có nhiều thân giẹp dính nhau, nhiều rễ chằng buông lỏng thỏng, lá láng, dày và cứng: *Trăm năm dầu lỗi hẹn hò, Cây đa bến cũ con đò khác đưa* (cd). ♦ **da lông** (dt) (thực) Loại cây da lá to có lông, tức lá tì bà của thuốc nam, trị ho, thũng.

DA DIẾC (trt) Cg. Gia giếc, đậm đà, nòng nàn: Yêu da diếc • Trơ trất, ngon lành: *Hun (hôn) da diếc.*

DÀ (dt) (thực) Giống cây sác, vỏ có nhiều tanin, dùng làm thuốc nhuộm và thuộc da: *Cây dà, vỏ dà* • (R) Nâu, màu áo nhà tu hành: *Áo dà, màu dà.*

DÀ DÁCH st. (Tiếng Quảng Đông) Hai mươi mốt, một môn cờ bạc dùng bộ bài cào chơi, cộng chung năm lá được hai mươi mốt điểm thì ăn, quá thì thua.

DÁ (dt) Cái võng có đòn khiêng: *Võng dá, đi dá.*

DÃ (đt) Giải, làm cho phai, cho bớt dần, cho hết độc. ♦ **dã đề** (đt) Niềm nở, chào hỏi vui vẻ người mới gặp để làm vui lòng người: *Tiểu thư đón cửa dã đề, Hàn huyên vừa cạn mọi bề gần xa* (K). ♦ **dã dượi** (tt) Uể oải, dáng người mệt mỏi, buồn bã, mất hết sinh lực: *Bụi cỏ lau khô sầu ai dã dượi, Thỏ núp lùm này chờ đợi bóng trăng* (cd). ♦ **dã độc** (đt) Uống thuốc để trừ chất độc đã uống trước: *Thuốc dã độc.* ♦ **dã lã** (trt) Phôi pha, cách nói hay cười để làm giảm sự căng thẳng giữa mình và người: *Nói dã lã cho xuôi chuyện.* ♦ **dã say** (đt) Uống thuốc hoặc chất mát cho hết say. ♦ **dã thuốc** (đt) Làm hết chất thuốc trong mình: *Đậu xanh dã thuốc.*

DÃ (tt) Thuộc đồng nội, hoang dại: *Lộc dã, sản dã, sơn dã.* ♦ **dã cầm** (dt) Chim đồng, chim trời, không do người nuôi. ♦ **dã chiến** (dt) Trận đánh ở đồng bằng. ♦ **dã dao** (dt) Câu hát đồng quê. ♦ **dã hạc** (dt) Người phong lưu ở ẩn. ♦ **dã hợp** (dt) Lấy nhau cách lén lút. ♦ **dã man** (tt) Man li mọi rợ, chưa được khai hóa, văn minh • (R) Hung dữ, vô nhân đạo: *Đồ dã man, tính dã man.* ♦ **dã nhân** (dt) Giống khỉ to đi hai chân như người, lông dài thưa, vai rùn cổ ngắn, cũng gọi đười ươi hay chàng niên. ♦ **dã pháo** (dt) (qs) Súng to dùng vào các trận dã chiến. ♦ **dã phục** (dt) Áo quần người ở đồng quê mặc. ♦ **dã sinh** (dt) Loài vật sinh sản tự nhiên ở ngoài đồng. ♦ **dã sử** (dt) Sử tích một nước do tư nhân tự ý ghi chép, không do quan chép sử của triều đình: *Chuyện dã sử, tuồng dã sử.* ♦ **dã tâm** (dt) Lòng độc hiểm, xấu xa như loài thú dữ: *Có dã tâm hại người.* ♦ **dã thú** (dt) Loài thú rừng, thú hoang • Trò chơi, thú vui ở đồng quê. ♦ **dã tràng** (dt) Loại cây nhỏ, chân dài, sống dưới cát ở bờ biển: *Công dã tràng; Dã tràng xe cát biển đông, Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì* (cd). ♦ **dã tượng nhân** (dt) (thực) Cỏ bạc đầu (X. Bạch đầu ông). ♦ **dã vị** (dt) Mắm muối, những món ăn ở đồng quê.

DẠ (trt) Vâng, tiếng lễ phép đáp lại lời nói, lời gọi của người tỏ rằng mình đã nghe hoặc tiếng mở đầu mỗi câu nói lễ phép: *Gọi dạ bảo vâng; Trình, thưa, vâng, dạ; Nào khi lên võng xuống dù, Kêu dân dân dạ, bây giờ dạ dân; Ai kêu ai hú bên sông, Mẹ kêu con dạ, thương chồng phải theo* (cd). ♦ **dạ có** (trt) Lời đáp rằng có, cách lễ phép: *Anh có đi việc ấy cho tôi không? - Dạ có!* ♦ **dạ chừng** (trt) Cg. Dạ dịp, dạ cho có chừng chớ không để ý lắm: *Dầu không để ý, cũng dạ chừng cho người vui lòng.* ♦ **dạ dạ** (trt) Vâng, vâng! Tiếng thưa cách mau mắn hoặc tỏ sự hoàn toàn đồng ý • Tiếng mở đầu một câu thông báo việc gấp trong tuồng hát: *Dạ dạ! Thậm cấp, thậm cấp! Chí nguy, chí nguy!* ♦ **dạ dịp** (trt) X. Dạ chừng. ♦ **dạ không** (trt) Tiếng trả lời rằng không có hoặc không phải, cách lễ phép. ♦ **dạ chưa** (trt) Tiếng trả lời rằng chưa làm hoặc chưa rồi hay chưa có, cách lễ phép. ♦ **dạ phải** (trt) Tiếng trả lời rằng phải hoặc đồng ý, cách lễ phép. ♦ **dạ rân** (trt) Dạ om sòm mà đâu vẫn y đấy hoặc nhiều

người đồng dạ một lượt. ♦ **dạ rồi** (trt) Tiếng trả lời rằng rồi, cách lễ phép. ♦ **dạ thưa** (trt) Tiếng mở đầu một câu nói lễ phép: *Dạ thưa, việc ấy con đã lo xong.*

dạ vâng (trt) Tiếng trả lời lễ phép rằng mình đã nghe hoặc sẽ vâng theo lời.

DẠ (dt) Cái bụng, cái bao tử: *Bụng mang dạ chửa, bợn dạ, dạ dày, dạ dưới* • (R) Lòng, ý ứ: *Bụng làm dạ chịu; lòng dạ, gan dạ, phỉ dạ* • (B) Trí óc: *Sáng dạ, tối dạ.* ♦ **dạ cá** (dt) Bao tử cá • (R) Những vật giống bao tử cá: *Túi dạ cá.* ♦ **dạ con** (dt) Tử cung, cái bọc đựng bào thai trong bụng đàn bà: *Đau trần dạ con.* ♦ **dạ dày** (dt) Bao tử, túi đựng đồ ăn trong bụng: *Đau dạ dày.* ♦ **dạ dưới** (dt) Đi, phần dưới cái bụng, từ rốn (rún) sắp xuống. ♦ **dạ giữa** (dt) Cái bụng, từ rốn (rún) trở lên, nơi chứa bao tử, gan, lá lách. ♦ **dạ tép** (dt) Lòng dạ hẹp hòi, xấu bụng. ♦ **dạ thú** (dt) Lòng dạ độc hiểm, xấu, loạn luân.

DẠ (dt) Đêm, tối; Bán dạ, trường dạ • (tt) thuộc về ban đêm: *Dạ lữ viện, dạ vũ* • (trt) Làm về đêm: *Dạ hành, dạ du.* ♦ **dạ ẩm** (bt) Uống đêm, cuộc uống rượu ban đêm. ♦ **dạ ca** (dt) Bài hát ban đêm ở ngoài trời như hò đối. ♦ **dạ chiến** (dt) (qs) Trận đánh ban đêm. ♦ **dạ du** (dt) Cuộc đi chơi ban đêm. ♦ **dạ đài** (dt) (truyền) Âm phủ, cõi những hồn người chết ở: *Trung thần tiết rạng dường gương, Kẻ ra nam thú người nương dạ đài* (cd). ♦ **dạ đàm** (dt) Nói chuyện ban đêm: *Cuộc dạ đàm.* ♦ **dạ đề** (dt) Chứng khóc đêm của trẻ con. ♦ **dạ điểu** (dt) Giống chim ăn đêm như: vạc, cú, chim mèo, chim heo... ♦ **dạ hàng** (bt) Chạy ban đêm (thuyền). ♦ **dạ hành** (dt) Đi đêm • Thuật chạy nhanh trong đêm tối: *Khách dạ hành.* ♦ **dạ học** (bt) Học đêm: *Lớp dạ học.* ♦ **dạ hội** (dt) Cuộc hội họp ban đêm • (thth) Cuộc ăn chơi ban đêm có khiêu vũ: *Dự dạ hội; Đám cưới có dạ hội.* ♦ **dạ hợp hoa** (dt) (thực) Các loại hoa nở ban đêm như: quỳnh hoa, dạ lý... ♦ **dạ khách** (dt) Khách đi đêm • (B) Kẻ trộm, ăn trộm. ♦ **dạ lai hương** (dt) (thực) X. Dạ lý hương. ♦ **dạ lý hương** (dt) (thực) Cg. Dạ lai hương, bụi hay dây (nếu có chỗ tựa) có thể bò cao đến 5m, lá nhiều, hoa chùm nở ban đêm, mùi thơm ngát, trái trắng loại phì quả, già trổ xanh rồi đen *(Cestrum nocturnum).* ♦ **dạ lý hương đẹp** (dt) (thực) Giống dạ lý hương nhập cảng, lá hẹp, nhánh yếu, hoa tím mọc thành chùm ở đọt, đẹp nhưng không thơm *(Cestrum elegans).* ♦ **dạ lữ viện** (dt) Nhà ngủ nhờ ban đêm của nhà nước lập cho những người lỡ bước. ♦ **dạ minh châu** (dt) Ngọc ban đêm chiếu sáng. ♦ **dạ minh sa** (dt) Cứt dơi, một vị thuốc bắc, cũng dùng làm phân bón. ♦ **dạ quang** (dt) Ánh sáng ban đêm • (động) Con đôm đốm (đom đóm). ♦ **dạ quang biểu** (dt) Đồng hồ tay, số chiếu sáng trong tối. ♦ **dạ quang chất** (dt) Chất chiếu sáng ban đêm tức (đom đóm), chất lân. ♦ **dạ quang trùng** (dt) Loại côn trùng như đôm đốm, giời. ♦ **dạ vũ trang** (dt) Mặc đồ thích hợp với ban đêm. ♦ **dạ vũ** (dt) Mưa đêm, trời mưa ban đêm. ♦ **dạ xoa** (dt) (truyền) Tên một con quỷ • (R) Người mặt mày dữ tợn, xấu xí: *Mặt dạ xoa.* ♦ **dạ yến** (dt) Tiệc đãi khách ban đêm.

DÁC (dt) Lớp gỗ ngoài một thân cây, kế vỏ và bọc lõi: *Dác cây.*

DẠC (dt) Lựa bỏ ra không dùng hoặc sắp theo hạng xấu, dở, hư: *Anh ấy bị dạc ra vì không đúng tầm thước; dạc đồ hư, đồ thúi ra bán rẻ* • (tt) Mòn, hư, bải hoải: *Dạc người ra, cây ván dạc hết.* ♦ **dạc dài** (trt) Cg. Dạc dày, xơ xác, dáng uể oải, mệt mỏi của người thức đêm nhiều.

DÁCH (dt) Nhếch, xếch (nhích, xích), kéo nhẹ lên, đỡ nhẹ lên. ♦ **dách mình** (đt) Lách mình, thót bụng, hoặc nghiêng mình để được trót lọt. ♦ **dách miệng** (đt) Chót miệng, chót mỏ, cách nói gio giảnh liền liền. ♦ **dách vai** (đt) Nhích vai lên.

DAI (tt) Dẻo, bền, khó đứt: *Bò già thịt dai* • (R) Thiếu nợ lâu không trả: *Tuồng mặt vậy mà dai nhách* • (trt) Kéo dài, không đứt: *Khóc dai, nói dai, sống dai; Trách lòng con chó nhỏ sủa dai, Nửa đêm viếng bạn, sủa hoài sáng đêm* (cd). ♦ **dai dai** (tt) Hơi dai, không dai lắm. ♦ **dai dẳng** (tt) Kéo dài ngày gì, làm hoài không rồi: *Công việc dai dẳng còn hoài.* ♦ **dai kẹt** (tt) Nh. Dai nhách: *Thịt còn dai kẹt.* ♦ **dai nhách** (bt) Thật dai, nhai không đứt: *Thịt bò dai nhách* • (B) Thật dai, để hoài không trả: *Thiếu nợ dai nhách, tuồng mặt dai nhách.* ♦ **dai như giẻ rách** (tt) Tiếng phàn nàn người có tánh nói dai hay mắng người thiếu nợ để lâu ngày. ♦ **dai sức** (trt) Bền bỉ, làm hoài không biết mệt, không nghỉ: *Lớn tuổi mà còn dai sức.*

DÀI (tt) Dọc, bề có tầm thước rộng hơn bề kia và được một tầm thước nào đó: *Bề dài, chiều dài, dài lối 100m; Thuyền tôi đáy rộng lườn dài, Xưa kia có chổ quan tài cha anh* (cd) • Lâu,thì giờ còn hoài: *Đời còn dài; Thức khuya mới biết đêm dài* (cd) • (trt) Làm cho dài, cho lâu: *Kéo dài, chạy dài, tuôn dài* • Hẳn hoi, cách quyết ý: *Chạy dài, chối dài* • (truyền) Tiếng gọi kiêng loài sấu: *Ông dài.* ♦ **dài dài** (tt) Hơi dài, không dài lắm. ♦ **dài dặc** (tt) Dài mút tầm mắt: *Cánh đồng dài dặc tận chân trời.* ♦ **dài dặc dặc** (tt) Cg. Dài dằng dặc, dài tận đâu đâu, dài đến mất hút: *Ơn cha rộng thinh thinh như biển, Nghĩa mẹ dài dặc dặc bằng sông* (cd). ♦ **dài dằng dặc** (tt) X. Dài dặc dặc. ♦ **dài dòng** (trt) Dài quá vô ích, lời chê dài: *Kể chi cho dài dòng; Viết dài dòng choáng giấy; Nói dài dòng nghe mệt; Đừng dài dòng mất thì giờ.* ♦ **dài đăng đẳng** (tt) Thật lâu, kéo dài thì giờ: *Ba năm, dài đăng đẳng; Nợ góp nhẹ, dài đăng đẳng.* ♦ **dài lời** (trt) Nh. Dài dòng, lời chê trách sao nói dài quá: *Đừng dài lời vô ích.* ♦ **dài lê thê** (tt) Dài mà không gọn, lời chê: *Thơ dài lê thê mà ý không bao nhiêu.* ♦ **dài lưng** (tt) Có cái lưng dài, chỉ người học trò xưa ngồi viết mà mọp sát như nằm: *Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm* (cd). ♦ **dài nhằng** (tt) Quá dài, chỉ những vật mềm mà dài: *Le lưỡi dài nhằng, kẹo kéo dài nhằng.* ♦ **dài thậm thượt** (tt) Quá dài và không gọn: *Mặc quần dài thậm thượt; Tóc dài thậm thượt không hớt.* ♦ **dài thòn** (tt) Nh. Dài thậm thượt. ♦ **dài thượt** (tt) Nh. Dài thậm thượt. ♦ **dài vắn** (trt) Dầu dài đầu vắn: *Dài vắn đôi câu, than thở dài vắn một hồi.* ♦ **dài xọc** (tt) Rất dài, dài lắm: *Cái mình dài xọc mà may cái áo ngắn xủn.*

DÁI (dt) (giải) Cg. Ngoại thận, hai thận nhỏ nằm chung trong một bọc lòng thòng sau dương vật, nơi chứa tinh khí trước khi xuất ra: *Hòn dái, trứng dái, thiến dái, giập dái* • (R) Những bộ phận phụ, nằm thòng ra như dái: *Dái khoai, dái mít, dái chân.* ♦ **dái bị** (tt) Dái to như trái bưởi của những người có bệnh đau dái. ♦ **dái chưn** (dt) (giải) Bắp chuối, bắp thịt sau ống chân. ♦ **dái dê** (dt) (giải) Dái con dê • (thực) Thứ cà trái giống dái dê: *Cà dái dê.* ♦ **dái khoai** (dt) (thực) Cg. Dáu, củ nhánh của củ cải một bụi khoai. ♦ **dái lẹo** (dt) Dái trứng lớn trứng nhỏ, dấu hiệu cơ

thể mất thăng bằng: *Người có dái lẹo khỏi đi lính.* ♦ **dái mít** (đt) (thực) Nụ đực của mít, trổ ra vài ngày rồi teo lần, vỏ đóng meo đen rồi rụng. ♦ **dái ngựa** (đt) (giải) Dái con ngựa • (thực) Loại cây cao lối 15, 20m, nhánh đứng thẳng, thứ diệp nhọn, hoa ngũ phần vàng, trái to, tròn dài, vỏ cứng dày, khô nở thành năm mảnh rớt xuống, hột là những lá giẹp có cánh sắp từng lớp trong vỏ *(Swietenia macrophylla0.* ♦ **dái săn** (đt) (giải) Dái rỏ lại nhỏ mà cứng khi mắc tiểu. ♦ **dái tai** (đt) (giải) Cg. Trái tai, phần chót thòng xuống của vành tai. ♦ **dái teo** (đt) (giải) Dái người khi yếu trong mình, tóp nhỏ lại và lòng dài xuống.

DẢI (đt) Dây hàng hay vải để buộc thắt: *Dải áo, dải yếm, dải cờ, dải nón; Mẹ sắm cho con cái yếm nhuộm nhất phẩm hồng, Thắt lưng dải tím, bộ nhẫn đồng con đeo tay* (cd) • (R) Vật chạy dài: *Dải đất, dải đồi, dải sông; Đêm đêm tưởng dải Ngân Hà, Chuôi sao Tinh Đẩu đã ba năm tròn* (cd).

DÃI (đt) Nước miếng lỏng, không bọt: *Chảy nước dãi, thèm rỏ dãi.*

DÃI (đt) Trải, phơi bày ra: *Dãi gió dầm sương, dãi nắng dầm mưa; Thân em như lá đài bi, Ngày thì dãi nắng đêm thì dầm sương* (cd). ♦ **dãi dầu** (tt) Trải nhân chịu mọi cực nhọc: *Mưa nắng dãi dầu; Dãi dầu sức tóc rối da chỉ quản bao* (K). ♦ **dãi màu** (trt) Phai, bay màu: *Sơn đã dãi màu.*

DẠI (tt) Ngu, dần, ngốc, ý nghĩ và việc làm đều kém sút người, có khi hại đến mình: *Ngu dại, dại dột; Ông ông đua nhau những dại, khôn, Biết ai rằng dại, biết ai khôn* (Vđ) • (R) Hoang dã, không dùng được: *Cỏ dại, hoa dại* • Điên, mất trí: *Bệnh dại, chết dại, chó dại, điên dại* • Ngây ngất xây xẩm: *Dại sóng* • Phơi trần ra ngoài: *Dại mưa, dại nắng.* ♦ **dại chữ** (tt) Điên chữ, học và đọc sách nhiều quá, lại đọc lộn xộn, không phương pháp nên rối trí hóa ngông: *Người dại chữ.* ♦ **dại dột** (tt) Khờ khạo, ngu dần: *Cái thằng sao dại dột quá! Sòng bạc ở công khai, ai dại dột lao mình vào thì chịu lấy.* ♦ **dại đặc** (tt) Thật dại,không biết tính hơn kém chi cả: *Dại đặc mà làm lanh.* ♦ **dại gió** (tt) Chịu trận ngoài gió; trúng gió độc sanh bệnh: *Bị dại gió.* ♦ **dại khôn** (đt) Sự dại và sự khôn: *Đố ai biết đặng lẽ khôn dại, Mới gọi là người biết dại khôn* (Vđ) • (tt) Tuy dại mà khôn, bề ngoài thì lù khù chất phác, nhưng kỳ thực rất khôn: *Khôn chẳng có tiền khôn ấy dại, Dại có uy quyền ấy dại khôn* (cd). ♦ **dại khờ** (tt) Đã dại lại khờ, thua kém đủ mọi mặt (X. Khờ): *Dại khờ quá, chết là phải.* ♦ **dại mặt** (đt) X. Bẽ mặt. ♦ **dại mưa** (tt) Tầng mưa, bị mưa tạt: *Hàng ba dại mưa.* ♦ **dại nắng** (tt) Trảng mắng, phơi dưới nắng: *Cái sân dại nắng* • Trúng nắng, dang nắng quá sanh bịnh: *Bị dại nắng nên cặp mắt đỏ ngầu.* ♦ **dại ngộ** (tt) Ngu si (chỉ dùng trong trường hợp không): *Ai dại ngộ gì mà gạt; Tôi có dại ngộ chi đâu?* ♦ **dại sóng** (tt) Say sóng, bị sóng nhồi mà ngầy ngật, ọi mửa: *Đi tàu bị dại sóng.* ♦ **dại thuốc** (tt) Say nhựa thuốc, hút nhiều thuốc ngon nên ngầy ngật.

DAY (đt) Trở hướng, chỉ ngay hướng: *Day mặt, day lưng, day cửa* • Xoay, tìm lối thoát: Day trở • Vò, nặn, đưa tới đưa lui: *Day trái canh; Ai về giồng Dớn qua truông, Gió day bông sậy bỏ buồn cho em* (cd). ♦ **day cửa** (đt) Trổ cửa, để cửa nhà về hướng theo ý muốn: *Day cửa ra đường, day cửa về hướng mặt trời mọc; Cất nhà day cửa ra sông, Để đây tiện ngắm bóng hồng bên kia* (cd). ♦ **day động** (đt) Nh. Day trở (nghĩa đầu). ♦ **day hướng** (đt) Nh. Day cửa. ♦ **day lại** (đt) Quay mặt ra sau: *Nghe kêu day lại* • Trở lại dáng cũ sau khi đã day qua: *Nói xong, hắn day lại ngó lên sân khấu như trước.* ♦ **day lưng** (đt) Quay mình lại đưa lưng ra: *Gọi mấy tiếng, hắn vẫn day lưng đi; Day lưng ra cửa, có thấy ai vào đâu.* ♦ **day mặt** (đt) Quay mặt qua trái hoặc phải: *Day mặt chỗ khác, day mặt cười* • (R) Nh. Day cửa: *Nhà day mặt ra lộ.* ♦ **day qua** (đt) Nh. Day mặt: *Day qua nói; day qua xem* • Trở mình phía khác: *Day qua ngủ.* ♦ **day qua day lại** (đt) Day mặt hay trở mình luôn thoạt bên trái thoạt bên phải: *Ngồi ngay ngắn, cứ day qua day lại hoài! Nằm im ngủ, đừng day qua day lại!* ♦ **day ra** (đt) Ngó ra ngoài: *Nghe gõ cửa, hắn day ra.* ♦ **day trở** (đt) Nh. Day qua day lại • Xoay xở, làm đủ cách để tìm lối thoát: *Ở đời phải biết day trở mới sống nổi; Phải day trở thế nào chớ khoanh tay chịu trận sao?* ♦ **day vác** (đt) Quay mũi mác lại đâm hoặc trở lưỡi mác lại chém: *Kíp tua khá nạp mình, Kẻo nhọc mìn day vác (hát bội).*

DÀY (tt) Chỉ bề cao của mặt phẳng cao thấp thế nào (trái với mỏng): *Bề dày, ván dày 2cm, dày cộm, dày cui; Thân em như miếng cau khô, Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày* (cd) • (bt) Khít, cái nọ sát với cái kia (trái với thưa, hở): *Lược dày, dày bịt, dày đặc, dày khít; Ngó lên dám cấy ông Cai, Cấy thưa ông ghét cấy dày ông thương; Chẻ tre bện sáo cho dày, Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em* (cd) • Lâu, chồng chất, rất nhiều: *Ơn dày, nghĩa dày, công dày, đức dày; Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh vọng càng dày gian nan; Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhân* (cd) • Lì, không biết xấu hổ: *Mặt dày mày dạn* • (đt) Chịu đựng: *Dày dạn gió sương* • (đt) Tên thứ bánh bằng bột nếp hấp: *Bánh dày.* ♦ **dày bi dày bít** (tt) Cg. Dày bịt, khít quá, không ngõ ra: *Xóm nhà dày bi dày bít.* ♦ **dày bịt** (tt) X. Dày bi dày bít. ♦ **dày cộng** (tt) Dày quá, không mỏng, nên cứng: *Cái mo dày cộng; Giấy hút thuốc gì dày cộng!* ♦ **dày cộm** (tt) Dày lắm, không mỏng, rờ cộm tay hoặc nằm cộm lưng: *Tờ giấy dày cộm; Chiếc chiếu dày cộm.* ♦ **dày công** (trt) Để nhiều công phu: *Dày công ăn học; Dày công chỉ dạy.* ♦ **dày cui** (tt) Quá dày, không mỏng: *Vải dày cui, mặc nực lắm.* ♦ **dày dạn** (đt) Chịu đựng, chịu cực: *Dày dạn gió mưa* • Lì, không thẹn: *Mặt gì dày dạn quá, nói thế mà vẫn cười.* ♦ **dày đặc** (tt) Thật khít: *Đăng phải bện dày đặc mới bắt được cá nhỏ.* ♦ **dày dặn** (tt) Dày và chắc chắn: *Bố phải dày dặn mới chịu nổi nắng mưa.* ♦ **dày deo** (tt) Khít đeo, san sát nhau: *Cái lược dày đeo, gỡ đứt tóc cả; Xóm đó nhà cất dày deo.* ♦ **dày khít** (tt) Khít rim, không qua lọt: *Răng lược dày khít, sáo dày khít.*

DÃY (đt) Hàng, rặng, nhiều cái nối liền nhau: *Dãy nhà, dãy phố, dãy tiệm; Một dãy dài.*

DẠY (đt) Chỉ dẫn theo phương pháp từ dễ tới khó: *Thầy dạy, dạy lớp ba* • (R) Chỉ việc khôn, dạy phải quấy: *Dạy con dạy thuở còn thơ, Dạy vợ dạy thuở ban sơ mới về* (cd) • Ra lệnh, sai việc: *Dạy rằng con lạy mẹ đây, Lạy rồi sang lạy cậu mày bên kia* (K). ♦ **dạy bảo** (đt) Sai làm có dặn đò phải làm như thế nào: *Được dạy bảo hẳn hoi mà cứ sai lầm mãi.* ♦ **dạy cấp tốc** (đt) Cg. Luyện cấp tốc, dạy học trò đi thi trong thời gian thật ngắn gần ngày thi.

♦ **dạy dỗ** (đt) Dạy với lời lẽ dịu ngọt, theo tâm lý • (thth) Dạy bảo, dạy học: *Dạy dỗ cho nên người.* ♦ **dạy giờ** (đt) Dạy học ở trường được trả tiền công theo giờ dạy. ♦ **dạy học** (đt) Dạy học trò theo chương trình và theo từng cỡ học: *Đi dạy học; Theo nghề dạy học.* ♦ **dạy kèm** (đt) Chỉ thêm cho học trò học những bài vở ở trường cho thông thuộc: *Cần người dạy kèm.* ♦ **dạy khôn** (đt) Chỉ cho biết sự khôn dại ở đời • (B) Xui giục, bày biểu, làm danh: *Chắc có người dạy khôn cho nó, nó mới dám như thế; Tao không dại đâu, đừng dạy khôn tao.* ♦ **dạy ngoài trời** (đt) Dạy học theo phương pháp tự nhiên để học trò gần gũi với đời sống tự nhiên, đời sống xã hội, v.v... ♦ **dạy nhảy** (đt) Dạy một năm hai lớp để học trò mau đi thi hoặc được cấp chứng chỉ cao • Dạy khiêu vũ. ♦ **dạy ôn** (đt) Cho học trò ôn lại bài cũ sau vài tháng dạy. ♦ **dạy răn** (đt) Cg. Răn dạy, vạch những lỗi lầm để cắt nghĩa và bảo chữa: *Nuôi con, phải dạy răn thường thường mới được.* ♦ **dạy tắt** (đt) Nh. Dạy nhảy (nghĩa đầu). ♦ **dạy tủ** (đt) Dạy học mà chỉ cho học thuộc lòng một số ít bài thật nhuần nhã để đi thi: *Ông thầy chuyên dạy tủ.* ♦ **dạy tự do** (đt) Dạy học trò nhỏ tùy hứng thú của chúng để chúng được tự do phát huy năng khiếu, không kềm hãm, không theo chương trình... ♦ **dạy tháng** (đt) Dạy học ăn lương tháng. ♦ **dạy thi** (đt) X. Luyện thi. ♦ **dạy việc** (đt) Sai cắt, chỉ bảo công việc làm: *Vào cho ông chủ dạy việc.*

DAM (đt) Chung, đưa tiền cho người đã thắng cuộc mình: *Được dùa thua dam* • Trả, đưa tiền sau khi lấy đồ: *Dam tiền sau khi mặc cả xong.*

DÀM (đt) Dây xỏ vô hai mũi trâu và bò rồi cột choàng lên sừng để làm lợi khí điều khiển: *Dây dàm, giật dàm, xỏ dàm.*

DÁM (trt) Cách gan dạ, không sợ: *Dám ăn dám nói, dám làm dám chịu; Chừng nào muối ngọt chanh thanh, Thì em mới dám bỏ anh lấy chồng* (cd) • Cách khiêm nhường: *Dám bẩm thượng quan; Dám bày lòng kiến xin dâng bệ rồng* (Nđm); *Chả dám.*

DẠM (đt) Cg. Dặm, đồ lại cho đậm: *Dạm chữ, dạm màu, dạm thêm* • Vẽ cho ra khác: *Hát bội dạm mặt.*

DAN (đt) Bày ra, phơi ra: *Ở trường dan ngoài trời.* ♦ **dan đầu** (đt) Để đầu trần đáng lẽ phải đội nón (mũ) hay khăn: *Dan đầu ngoài nắng.* ♦ **dan nắng** (đt) Ở ngoài nắng, đi chơi ngoài nắng: *Dan nắng tối ngày.* ♦ **dan nắng dầm mưa** (đt) Chịu cực khổ vất vả làm việc ngoài trời, hoặc đi sớm về tối: *Dan nắng dầm mưa mà không đủ cơm ăn.*

DAN (đt) Dắt díu nhau, không rời: *Chị em thơ thẩn dan tay ra về* (K). ♦ **dan ca** (trt) Nhây, dây dưa, đẩy đưa, cách nói cốt kéo dài thì giờ ở lại: *Nói dan ca lâu lắc; Thảo luận dan ca hết giờ.* ♦ **dan díu** (đt) Thân mật nhau, ưa thích nhau, không rời ra được: *Hai đứa nhỏ dan díu nhau quá* • (R) Yêu đương, muốn lấy nhau: *Càng quen thuộc nết, càng dan díu tình* (K). ♦ **dan tay** (đt) Nắm tay nhau: *Hai ta tới đó dan tay thề bồi* (LVT).

DÀN (đt) Sắp ra, bày ra có thứ tự, ngăn nắp: *Dàn quân nghinh chiến, dàn cỗ ra cúng* • Sắp đặt cho ổn: *Dàn hòa, dàn xếp, dàn việc.* ♦ **dàn bài** (đt) Bản sắp trước những ý có thứ tự để do theo đó mà viết ra: *Phải đặt dàn bài trước khi thảo.* ♦ **dàn cảnh** (đt) Sắp đặt cảnh trí mỗi lớp, mỗi màn và phân vai đào kép để trình diễn có mạch lạc, đúng ý nghĩa của tuồng hát: *Nhà dàn cảnh* • (B) Đứng bên trong điều khiển: *Ai là người dàn cảnh vụ đó?* ♦ **dàn dá** (đt) Cuộc sắp đặt, trần thiết có quy củ: *Dàn dá mất tiền; Dàn dá như vậy mà mua đồ kèn cựa từng đồng; Dàn dá đó phải ăn xài như vậy mới xứng.* ♦ **dàn dạn** (tt) Nhan nhản, bề bộn: *Đồ bày dày dạn.* ♦ **dàn hầu** (đt) Sắp đặt quân hầu • (đt) Cuộc hầu hạ, bảo vệ chung quanh: *Đi đâu cũng có dàn hầu.* ♦ **dàn hòa** (đt) Giải hòa, dàn xếp cho hai bên hòa thuận nhau: *Ra sức dàn hòa; Cuộc dàn hòa thành công.* ♦ **dàn nợ** (đt) Hẹn được nợ hoặc đề nghị trừ cấn xong: *Lãnh nợ phải dàn nợ.* ♦ **dàn quay** (trt) Loay quay, vòng vo rồi trở lại việc cũ: *Nói dàn quay.* ♦ **dàn trận** (đt) Bố trận, sắp đặt chỗ nơi cho từng toán lính nhỏ để ứng chiến • (B) Bày đồ cuộc để làm một công việc: *Dàn trận coi mát mất.* ♦ **dàn việc** (đt) Sắp đặt, chia việc cho mỗi người cách ổn thỏa: *Dàn việc xong rồi đi mới yên.* ♦ **dàn xếp** (đt) Sắp đặt cho ổn: *Dàn xếp mọi việc xong xuôi* • (R) Điều đình, nói cho hai đàng thôi tranh nhau: *Dàn xếp một cuộc đình công.*

DÁN (đt) Đắp dính với hồ hay keo: *Dán hình, dán giấy, dán cò, thuốc dán; Làm thơ mà dán cây chanh, Trai bỏ học hành gái bỏ bán buôn* (cd) • (B) Kê sát: *Dán mắt, dán mũi, dán tai.* ♦ **dán cò** (đt) Dán con cò (tem) lên phong bì đặng gởi thư đi: *Le lưỡi dán cò* • Dán con niêm lên bao thuốc lá: *Kíp (épuipe) dán cò.* ♦ **dán cơm** (đt) Dùng cơm trét lên để dán. ♦ **dán giấy** (đt) Phất một lớp giấy bên ngoài: *Vách ván, nên dán giấy cho sạch* • (R) Niêm yết, nêu lên bảng tờ giấy to có chữ LỜI RAO hay YẾT THỊ cho dân chúng hay biết một việc gì; Việc lấy cốt đó,nhà nước đã có dán giấy rồi. ♦ **dán hồ** (đt) Dùng hồ mà dán • (B) May đối, không chắc: *Nó dán hồ cho người ta mặc mà! (lời nói quá).* ♦ **dán keo** (đt) Dùng keo mà dán. ♦ **dán mắt** (đt) Dòm sát, ngó đăm đăm: *Dán mắt lên sân khấu.* ♦ **dán mũi** (đt) Kê sát mũi vào để trông gần: *Dán mũi vào kính.* ♦ **dán tai** (đt) Kê sát tai vào: *Dán tai vào cửa để nghe lén.*

DẠN (tt) Bạo gan, không nhát, dám chịu cảnh đáng sợ, dám tới chỗ hoang vắng, hung dữ: *Bạo dạn, không sợ ma, dạn ăn dạn nói* • Quen, không ngượng: *Dày dạn, dạn nắng, dạn gió.* ♦ **dạn ăn dạn nói** (đt) Dám nói những điều mà người khác không dám; nói năng lưu loát giữa đám đông, không khớp. ♦ **dạn chưn** (tt) Dám bước tới, không sợ nguy hiểm: *Dạn chưn bước.* ♦ **dạn dày** (bt) Bạo gan, không nhát, không sợ: *Đứa trẻ dạn dĩ, ăn nói dạn dĩ.* ♦ **dạn đòn** (tt) Gan, không sợ đòn: *Đứa trẻ dạn đòn, võ sĩ dạn đòn.* ♦ **dạn gan** (tt) Quen sự nguy hiểm, không biết sợ: *Đi đêm thét, dạn gan.* ♦ **dạn lời** (tt) X. Dạn miệng. ♦ **dạn mắt** (tt) Dám ngó những cảnh tượng ghê tởm: *Làm y tá phải dạn mắt mới được.* ♦ **dạn miệng** (tt) Dám nói, không ngượng miệng: *Nói thường dạn miệng.* ♦ **dạn nói** (đt) Nh. Dạn ăn dạn nói. ♦ **dạn như đất** (tt) Rất dạn, không sợ ma quỷ. ♦ **dạn tay** (trt) Quen tay, không run: Dạn tay cắt cổ gà, dạn tay móc túi. ♦ **dạn thuốc** (tt) Quen uống thuốc, không sợ thuốc: *Đau lâu dạn thuốc.*

DANG (đt) Cg. Dương, mở rộng, banh ra, bẹt ra, nới ra xa • (B) Tránh xa, đừng léo hánh tới. ♦ **dang cánh** (đt) Dở cánh, dở thẳng cánh tay lên hoặc giơ thẳng ra lấy trớn (đà) để đánh mạnh: *Dang cánh đánh đau.* ♦ **dang chưn** (đt) Đứng bẹt hai chưn ra để rùn người xuống lấy thế:

Dang chưn lấy thế. ♦ **dang ra** (đt) Xích ra, nói ra: *Dang ra kẻo nực; Dang ra kẻo lấm.* ♦ **dang sức** (đt) Rán sức, đem hết sức lực ra: *Dang sức làm, dang sức đánh.* ♦ **dang tay** (đt) Giá tay, dở tay lên đánh: *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tấ, rách ai vá tấm lành ai may?* (cd). ♦ **dang xa** (đt) Tránh xa: *Dang xa các trường đổ bác.*

DANG (đt) (động) Loại cổ lông nâu, giống màu chu đất: *Cò dang.* ♦ **dang sen** (đt) Cg. Dang ốc, loại dang to con. ♦ **dang ốc** (đt) X. Dang sen.

DANG (đt) (thực) Loại dây leo có mủ trắng, lá tròn hoặc hình tim, hoa hường hoặc trắng mọc chùm, hột có lông đài, lá có vị chua: *Canh chua lá dang; Miệng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nứa lấy ai bạn cùng* (cd) *(Aganonerion polymorphum).*

DANG DỞ (trt) Dở dang.

DÀNG DÀNG (đt) (thực) X. Vang.

DÀNG DÊNH (đt) Cg. Dàng tế, bày vẽ mất nhiều thì giờ • (R) Dàn quay, không đi đến đâu cả: *Lênh đênh đã quá lênh đênh, Chiếc thuyền đại hải dàng dênh giữa vời* (cd).

DÀNG TẾ (đt) X. Dàng dênh.

DÀNG TRỜI (bt) (lóng) Bằng trời, dường trời, quá trời, quá sức tưởng tượng: *Đen dàng trời, lớn dàng trời; Nói láo dàng trời.*

DÁNG (đt) Vẻ, điệu bộ con người: *Hình dáng, làm dáng, ra dáng; Dáng phong lưu* • (trt) Hình như: *Dáng chừng.* ♦ **dáng bộ** (đt) Hình dáng và điệu bộ, tướng người và cử chỉ: *Dáng bộ con nhà giàu sang.* ♦ **dáng cách** (đt) Hình dáng và cách điệu: *Dáng cách ẻo lả.* ♦ **dáng chừng** (trt) Dường như, dáng như muốn việc chi: *Dáng chừng va muốn hỏi thăm ai.* ♦ **dáng dấp** (đt) Dáng: *Dáng dấp vội vàng.* ♦ **dáng đi** (đt) Tướng đi, cách đi: *Dáng đi khoan thai.* ♦ **dáng điệu** (đt) Nh. Dáng bộ. ♦ **dáng đứng** (đt) Tướng đứng, cách đứng: *Dáng đứng chỉnh tề.* ♦ **dáng người** (đt) Tướng người: *Dáng người tầm thước.*

DẠNG (đt) Dáng trông xa, không rõ lắm: *Thấy dạng em ngồi còn nhỏ anh thương* (cd) • Nh. Dáng: *Ẩn dạng, giả dạng, tăm dạng.* ♦ **dạng dạng** (trt) Ửng ửng, hiện ra, nổi lên không rõ lắm: *Ngó lên mặt trăng, thấy dạng dạng một cây to.*

DANH (đt) Tên: *Vô danh, vấn danh, xướng danh* • Tên, thằng, tiếng gọi xách khóe người nào (tiếng dùng trong đơn từ, tờ trái xưa): *Cùng người bàn tiếp: danh Chép, danh Mè, danh Măng, danh Chấm TC* • (R) Tăm tiếng (phần nhiều là tốt): *Nổi danh, hiếu danh, hư danh, vang danh; Nhận bay về đền công uổng danh hư* (cd). ♦ **danh bút** (đt) Cây bút có tiếng • (R) Nét bút đẹp, áng văn hay, người viết văn tài giỏi nổi tiếng. ♦ **danh ca** (đt) Bài hát hay người háthay, nổi tiếng xa gần. ♦ **danh cầm** (đt) Cây đờn nổi tiếng • (B) Người đờn hay nổi tiếng. ♦ **danh công** (đt) Thợ giỏi nổi tiếng. ♦ **danh diện** (đt) Danh giá và thể diện. ♦ **danh dự** (đt) Tiếng tăm tốt: *Không để mất danh dự* • (R) Tước vị tặng cho người có công hoặc có uy tín trong một đoàn thể (khỏi làm việc): *Hội trưởng danh dự.* ♦ **danh đô** (đt) Đô thị nổi tiếng: *Sài Gòn là một danh đô ở Á đông.* ♦ **danh gia** (đt) Gia đình nổi danh tốt. ♦ **danh giá** (đt) Giá trị của danh tiếng, của con người: *Đừng làm mất danh giá.* ♦ **danh hão** (ảo) (đt) Danh không thực, vô ích: *Ham danh hão mà liều mạng thật uổng.* ♦ **danh hiệu** (đt) Tên hiệu, tên đặt riêng ngoài tên chính: *Lương Khê là danh hiệu cụ Phan Thanh Giản.* ♦ **danh hoa** (đt) Hoa đẹp nổi tiếng • (B) Gái đẹp có tiếng tăm nhiều. ♦ **danh họa** (đt) Bức tranh hay người vẽ tranh nổi tiếng, có danh. ♦ **danh kỹ** (đt) Kỹ nữ, điếm nổi tiếng. ♦ **danh lam** (đt) Cảnh chùa đẹp, thiêng có tiếng. ♦ **danh lợi** (đt) Công danh và lợi lộc: *Không màng danh lợi.* ♦ **danh môn** (đt) Nhà có danh, có địa vị cao, được nhiều người biết. ♦ **danh mục** (đt) Cg. Danh sách, bảng kê tên họ. ♦ **danh nghĩa** (đt) Nhân cái danh mà ra cái nghĩa • (R) Tư cách, danh tiếng và nghĩa vụ xưng ra nhân một việc gì: *Lấy danh nghĩa công ích mà vụ lợi.* ♦ **danh ngôn** (đt) Lời nói hay, có ý nghĩa, được truyền tụng. ♦ **danh nhân** (đt) Người có danh tiếng. ♦ **danh nho** (đt) Người giỏi về chữ nho nổi danh. ♦ **danh phận** (đt) Danh giá, chức phận: *Lo xong danh phận rồi sẽ cưới vợ.* ♦ **danh phiếu** (đt) Giấy có đề tên họ người; phiếu báo danh. ♦ **danh quán** (đt) Tên họ và quê quán: *Biên danh quán rành rẽ.* ♦ **danh sách** (đt) Sổ biên tên họ nhiều người: *Danh sách hội viên.* ♦ **danh sĩ** (đt) Học trò giỏi có tiếng • (R) Người có học, có viết sách, làm thơ nổi tiếng. ♦ **danh số** (đt) (toán): Con số có đồ vật kèm theo: *10m vải, số 10 là một danh số.* ♦ **danh sơn** (đt) Hòn núi có tiếng, nhiều người biết. ♦ **danh sư** (đt) Ông thầy nổi tiếng (thầy thuốc, thầy dạy học, thầy nghề võ). ♦ **danh tác** (đt) Tác phẩm có tiếng. ♦ **danh tài** (đt) Người tài giỏi nổi tiếng. ♦ **danh tịch** (đt) Nh. Danh sách • Tên họ đúng theo sổ hộ tịch. ♦ **danh tiếng** (đt) Tiếng tăm đồn đãi, được nhiều người biết: *Có danh tiếng, danh tiếng như còn.* ♦ **danh tiết** (đt) Danh dự và tiết tháo hay tiết hạnh: *Cho tròn danh tiết.* ♦ **danh từ** (đt) Tiếng gọi sự vật về tự loại trong ngữ pháp: *Sách, vở, giấy, bút là những danh từ* • (R) Tiếng dùng riêng cho từng môn học đặc biệt: *Danh từ khoa học, danh từ triết học.* ♦ **danh tướng** (đt) Tướng đánh giặc giỏi nổi tiếng: *Hưng Đạo vương là một danh tướng đời Trần.* ♦ **danh thắng** (đt) Cảnh đẹp nổi tiếng. ♦ **danh thần** (đt) Tôi có danh của một nhà vua: *Nguyễn Trãi là một danh thần của vua Lê.* ♦ **danh thiếp** (đt) Tấm giấy nhỏ có biên tên họ, chức phận hay nghề nghiệp và chỗ ở. ♦ **danh thơm** (đt) Danh tiếng tốt bay xa: *Gió đưa buồm hạnh rẳng rang, Tiếng nhơ thiếp chịu để cahng danh thơm* (cd). ♦ **danh vang** (đt) Danh tiếng được đồn vang, nổi vang, vang lừng: *Danh vang lục tỉnh.* ♦ **danh vị** (đt) Địa vị, chức vị có danh tiếng. ♦ **danh vọng** (đt) Danh tiếng và đức vọng: *Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh vọng càng dày gian truân* (cd). ♦ **danh xưng** (đt) Tên gọi, tên họ, tên dùng để phân biệt với người hay vật cùng loại. ♦ **danh y** (đt) Thầy thuốc giỏi nổi tiếng: *Tìm danh y điều trị.*

DÀNH (đt) Để riêng ra đặng sau dùng: *Dành của, dành tiền, để dành, dành về sau.* ♦ **dành dập** (đt) Nh. Dành dụm. ♦ **dành dụm** (đt) Để dành mỗi khi một ít: *Dành dụm từng đồng.* ♦ **dành để** (đt) Cg. Để dành, dành riêng ra, không dùng tới bây giờ: *Dành để cả năm, tiêu cái Tết không còn một đồng.* ♦ **dành phần** (đt) Để phần cho: *Dành phần cho các người vắng mặt* • (truyền) Nói Trời ban phần phước cho người: *Nhờ Trời dành phần nên được một trai để nối dòng.*

DÀNH DÀNH (dt) (thực) Cây cao lối 2m, lá láng mọc đối, hoa trắng to, đài có sáu khía, sáu cánh, cây đâm nhiều con thành gốc to khẳn khịu, hột là vị chi tử của thuốc bắc *(Gardenia jasminioides)*.

DÀNH (dt) (động) Tên một loại cá biển: *Cá dành*.

DAO (dt) Vật bằng thép bản, lưỡi bén (sắc), sống dày, cán bằng cây (gỗ) dùng để cắt, gọt: *Chơi dao có ngày đứt tay*. ♦ **dao bài** (dt) Dao lưỡi hình chữ chữ nhật. ♦ **dao bàn** (dt) Dao dùng cắt thịt trên bàn ăn. ♦ **dao bào** (dt) Dao hai lưỡi chồng nhau, lưỡi dưới dùng xắt, lưỡi trên dùng bào dưa, củ • Cg. Lưỡi lam, lưỡi thật mỏng có ba lỗ tròn để tra vào cán cạo râu và lông mặt. ♦ **dao bảy** (dt) Dao bảng to, dài bảy tấc. ♦ **dao bấm** (dt) Dao bỏ túi có nút bấm để lưỡi bật ra. ♦ **dao bầu** (dt) Dao lưỡi như hình nửa số 8, cán dài lối ba tấc, dùng bửa cau • X. Dao phay. ♦ **dao búa** (dt) Dao và búa, khí giới của các tay anh chị du côn: *Làng dao búa, tay dao búa*. ♦ **dao cạo** (dt) Dao lưỡi toàn thép, cán có rãnh để xếp lưỡi lại, dùng cạo tóc, râu, lông mặt • (B) Người nói dịu ngọt giỏi: *Lưỡi bén như dao cạo* • Cho vay hoặc bán hàng ăn lời mắt (đắt): *Cắt cổ bằng dao cạo*. ♦ **dao cạo bố** (dt) Dao lưỡi giống hình cá lưỡi trâu, dùng nạo vỏ cây bố để lấy sợi. ♦ **dao cau** (dt) Các thứ dao bửa cau: *Cổ tay em trắng tợ ngà, Con mắt em liếc như là dao cau* (cd). ♦ **dao cầu** (dt) Cg. Dao tể, dao lưỡi to sống dày, mép mỏng, mũi bằng có mỏ mắc trong giá để thái thuốc bắc: *Dao cầu thuyền tán*. ♦ **dao con chó** (dt) Dao xếp, lưỡi dài lối một tấc, mũi nhọn, hiệu con chó • (R) Các thứ dao xếp tương tợ: *Bị đâm bằng dao con chó*. ♦ **dao cùn** (dt) Cg. Dao trành, con dao dùng lâu ngày, mép đã cùn, hết thép. ♦ **dao cưa** (dt) Dao lưỡi hình chữ nhật có răng to, dùng cưa nước đá. ♦ **dao chẻ lác** (dt) Dao lưỡi dài lối một tấc, rộng lối sáu phân, mũi nhọn dùng chẻ lác dệt chiếu. ♦ **dao da** (dt) Dao lưỡi giống lưỡi búa đẽo nhưng mỏng, cán ngắn, dùng cắt da thuộc. ♦ **dao dâu** (dt) Dao lưỡi dài lối bốn tấc, sống mỏng bản to, cán dài lối năm tấc, dùng xắt lá dâu hay chuối cây • Dao bằng cây dâu tằm ăn, của thầy pháp dùng trị bệnh tà. ♦ **dao de** (dt) Lưỡi dao gắn trong lỗ hõn đe thợ rèn để cắt thép nhỏ, không cần người thợ phụ đập búa. ♦ **dao gạch** (dt) Con dao cán sắt lưỡi sắt hình cây quạt lông, dùng chặt gạch, xúc hồ, trét hồ, v.v... ♦ **dao găm** (dt) Dao ngắn mũi nhọn, được đeo bên mình để phòng vệ: *Đầu dao găm*. ♦ **dao lược** (dt) Dao dùng tiện răng ốc của thợ rèn *(peignes à fileter)*. ♦ **dao mác** (dt) Con dao và cái mác, tiếng dùng chung cho các vật có lưỡi bén để chặt, cắt: *Dao mác đâu mà có* • Dao lưỡi thon nhọn như lưỡi mác. ♦ **dao mỏ sả** (dt) Dao lưỡi ngắn giống mỏ chim sả. ♦ **dao mỏ vọ** (dt) Dao lưỡi dài mà cúp xuống giống mỏ chim vọ. ♦ **dao nóng** (dt) Dao thợ rèn dùng cắt kim loại còn nóng với búa máy. ♦ **dao nguội** (dt) Dao thợ rèn để trên đe trở lưỡi lên, muốn cắt, gác thanh sắt nguội lên rồi đập búa. ♦ **dao nhíp** (dt) Loại dao cán là cái nhíp nhổ lông • (B) Nh. Dao xếp. ♦ **dao nhỏ** (dt) Dao xếp bỏ túi được. ♦ **dao nhọn** (dt) Dao nhỏ mũi nhọn, cán và lưỡi dài độ một tấc rưỡi, dùng lắt giế lúa chín. ♦ **dao phay** (dt) Dao to mũi nhọn sống dày nặng, dùng chặt xương, làm cá. ♦ **dao rọc** (dt) Dao lưỡi lụt dùng ở bàn giấy. ♦ **dao rựa** (dt) Con dao và cái rựa, vật dùng đốn, chặt; tiếng dùng chung cho mọi vật dùng đốn, chặt: *Dao rựa đâu mà cắt?* ♦ **dao siết** (dt) Loại dao cầu nhỏ để bửa cau sấy. ♦ **dao tể** (dt) X. Dao cầu. ♦ **dao tiện** (dt) Lưỡi dao gắn máy tiện *(monobloc)*. ♦ **dao tu** (dt) Dao lưỡi dài 4, 5 tấc, bản hẹp, sống dày, mũi thẳng, dùng chặt đốn để ruồng đường. ♦ **dao trành** (dt) Nh. Dao cùn. ♦ **dao trét** (dt) Dao mỏng mép mũi bằng để trét chất dẻo trên gỗ hoặc trên sắt. ♦ **dao trổ** (dt) Dao mũi nhỏ dùng chạm trổ và khắc. ♦ **dao vọ** (dt) Nh. Dao mỏ vọ. ♦ **dao vôi** (dt) Nh. Dao gạch • Dao cán là cái chìa vôi, dùng bửa cau, cắt trầu, và têm trầu. ♦ **dao xếp** (dt) Các thứ dao lưỡi xếp vô cán được, thường là loại bỏ túi. ♦ **dao xủi** (dt) Dao nhỏ hình tam giác mũi bằng, dùng xủi nước sơn cũ. ♦ **dao yếm** (dt) Dao lưỡi mỏng, mũi bằng, góc trên vuông, góc dưới tròn, dùng thái thịt, thái da heo.

DAO (tt) Xa, dài: *Tiêu dao*. ♦ **dao lóng** (tt) Dài lóng, mắt cách khoảng xa: *Mía dao lóng*. ♦ **dao vọng** (đt) xa trông, đứng xa nhìn, ở xa thấy.

DAO (dt) Cg. Diêu, câu hát bình dân, do kinh nghiệm trong mọi sinh hoạt xã hội: *Ca dao, đồng dao, phong dao, tục dao*. ♦ **dao khúc** (dt) Bài hát tùy hứng, bình dân. ♦ **dao ngôn** (dt) Lời phao đồn, lời đồn đãi.

DAO (bt) Rung rinh, lay động, lắc lư. ♦ **dao động** (bt) Động đậy, xao xuyến, không yên: *Lòng người dao động; Sự dao động của nước khi gió thổi*. ♦ **dao động lực** (dt) Sức dao động, giả thuyết khoa học giải thích sự lan truyền của các làn sáng là do các phần tử cực nhỏ của thể chất gọi là quang tử gây nên do sự chấn động của các quang tử này và làm phát sinh các hiện tượng giao thoa và hiện tượng nhiễu xạ. ♦ **dao quang** (dt) Sao bắc đẩu.

DÀO (tt) Tràn, nhiều: *Dồi dào, mưa dào; Càng âu duyên mới càng dào tình xưa* (K) • Mưa dào gọi tắt: *Trông con như hạn mong dào* (LVT). ♦ **dào dạt** (tt) Chan chứa, tràn trề, quá nhiều: *Ân tình dào dạt*.

DÃO (tt) Dợt, nhạt, hết mùi vị, màu sắc: *Cà phê dão, nước trà dão, nước mắm dão*.

DẠO (đt) Đi rong, không chỗ nhất định: *Đi dạo, bán dạo, hát dạo; Túi thơ đủng đỉnh dạo miền thú quê* (cd) • (R) Rao, đờn khơi mào tùy hứng và thử dây, không có bài bản nhất định: *Dạo đờn*. ♦ **dạo cảnh** (đt) Đi xem phong cảnh, hết nơi này sang nơi khác. ♦ **dạo chơi** (đt) Đi chơi nhiều nơi và dự nhiều thú vui; Dạo chơi quán cũng như nhà, Lều tranh có nghĩa hơn tòa ngói cao (cd). ♦ **dạo mát** (đt) Hứng gió, đi chơi các nơi trống trải có gió mát: *Dạo mát ở bờ sông*. ♦ **dạo phố** (đt) Đi rong các đường có phố xá mua bán tấp nập chơi. ♦ **dạo quanh** (đt) Đi quanh quẩn một nơi nào: *Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà* (K). ♦ **dạo xóm** (đt) Đi rong trong xóm và viếng các nhà quen: *Ở không đi dạo xóm*.

DẠO (dt) Hồi, lúc, tiếng chỉ phỏng một thì giờ nào: *Bặt đi một dạo* • (R) Lần: *Nước sôi và dạo*. ♦ **dạo nào** (dt) Lúc nào đây, tiếng chỉ một thời giờ đã qua, cũng gần đây: *Dạo nào, nghe anh đã bỏ trầu cau con gái ông Cả cho cháu rồi mà!* ♦ **dạo nầy** (dt) Lúc này, hiện: *Dạo này ít thấy tàu tới ăn hàng*. ♦ **dạo nọ** (dt) Lúc nọ, tiếng chỉ một ngày giờ đã qua: *Dạo nọ, tôi có nhắc mà nó làm lơ*. ♦ **dạo trước** (dt) Lúc trước, tiếng chỉ một ngày giờ đã qua lâu: *Dạo trước, tôi có đi kiếm nó mà không gặp*.

DÁT (đt) Cán cho mỏng thành lá (chỉ dùng cho kim loại): *Cán dát, dát đồng, dát vàng* • Khảm, nhận, bịt, đính thêm cho đẹp: *Huyền dát vàng, cẩm thạch dát vàng*.

DÁT (tt) X. Nhát.

DÁT (đt) Mận, mụt hoặc vẻ nổi ngoài da sau khi bị kiến cắn hoặc xuống phải sâu bọ: *Nổi dát.*

DÁT (đt) Cg. Vạc, tre hay nứa chẻ mỏng và kết lại lót trên giường.

DẠT (đt) Tải ra, banh rời ra, không để chồng đống: *Dạt củi, dạt đống cát* • (R) (tt) Thưa, lơi, không dày, không săn: *Vải dạt, sợi dạt.*

DÀU (tt) Héo xàu: *Rau dàu cả* • (B) Ủ dột, vẻ mặt buồn: *Dàu mặt.* ♦ **dàu dàu** (tt) Nh. Dàu: *Ruột nàng ai cắt mà đau, Hoa nàng ai bẻ dàu dàu không tươi* (cd) • (B) Dã dượi: *Buồn dàu dàu.*

DÁU (đt) Cg. Dái, củ khai nhánh, mọc bên củ cải: *Khoai dáu, dáu khoai.* ♦ **dáu quạt** d. Chốt cán quạt giấy, chỗ đóng cúc.

DẶC DẶC (tt) Cg. Dằng sặc (X. Dài dặc dặc).

DĂM (đt) Mảnh vụn: *Chẻ thành dăm, bánh dăm, đá dăm, xương dăm* • (R) Vật chèn, nêm cho chặt: *Chêm dăm.* ♦ **dăm bào** (đt) Lát gỗ mỏng bào ra: *Thương em biết chở mấy tàu, Răng em lổ đổ tợ đam bào em ơi* (cd). ♦ **dăm cối** (đt) Miếng gỗ nêm ngõng cối xay. ♦ **dăm kèn** (đt) Miếng thau mỏng nhận ở lỗ kèn như lưỡi gà để thổi ra tiếng.

DĂM (st) Năm hay trên dưới số năm: *Dăm trăm.* ♦ **dăm ba** (st) Năm ba, từ ba tới năm hay xê xích chút đỉnh: *Dăm ba đồng.* ♦ **dăm bảy** (st) Năm bảy, từ năm tới bảy hay xê xích chút đỉnh: *Dăm bảy hôm.*

DẰM (đt) Xớ nhọn bén của tre hay gỗ giống cái gai nhỏ ghim vào da thịt: *Xóc dằm, lể dằm.*

DẰM (đt) Dạng, dấu để lại trên mặt bùn: *Rắn đi còn dằm, rồng nằm còn dấu* • Lằn nước tuôn theo khi thuyền tàu lướt qua: *Dàm ghe, dằm nước.*

DẮM (trt) Đến chừng ấy (do "Dám tới" nói riu): *Đi dằm mòn hết ngày mà tìm cũng không ra; Xài dắm hết tiền.*

DẶM (đt) Khoảng đường mà bề dài được nhà nước ấn định tùy đường bộ hay đường biển và tùy xứ: *Năm dặm đoản đình, mười dặm trường đình, Đường xa ngàn dặm* • (R) Đường đi xa xôi: *Lướt dặm băng ngàn.* ♦ **dặm Anh** (đt) Đơn vị đo bề dài của nước Anh, bằng 1.609m,31. ♦ **dặm biển** (đt) Dặm theo đường biển, bằng 1.852m. ♦ **dặm đàng (đường)** (đt) Dặm theo đường bộ của ta xưa là 1.350 thước mộc; của các nước Âu tây nay là 4.000 mét. ♦ **dặm hồng** (đt) Đường lộ, có cát đỏ: *Dặm hồng bụi cuốn chinh an* (K). ♦ **dặm liễu** (đt) Đường đi có trồng cây liễu hai bên, hoặc giống cây đẹp khác (tiếng dùng trong văn chương). ♦ **dặm Pháp** (đt) Dặm biển của nước Pháp bằng 1.852 mét. ♦ **dặm trường** (đt) Đường xa: *Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường* (K). ♦ **dặm về** (đt) Đường về nhà xa xôi: *Dặm về còn xa.* ♦ **dặm xanh** (đt) Đường đi hai bên có cây cỏ xanh tươi: *Hài văn lần bước dặm xanh* (K).

DẶM (đt) X. Dạm: Dặm mặt.

DẪN (đt) Để vật này đè vật kia: *Dẫn giấy kẻo bay* • (B) Nén, nhịn: *Dẫn cơn nóng giận, dẫn sự thèm khát* • (R) Để vô cho nặng: *Dằn ba hột, dằn chút đỉnh trong túi.* ♦ **dằn bóp** (đt) Để chút đỉnh tiền trong bóp cho có chừng, không định mua sắm, xài phí chi: *Chừa chút đỉnh dằn bóp.* ♦ **dằn bụng** (đt) Ăn chút đỉnh đỡ đói để đợi bữa ăn chính: *Dằn bụng ba hột rồi trưa ăn nữa.* ♦ **dằn lòng** (đt) Nén lòng, chống lại sự ham muốn, thèm khát: *Chẳng trước thì sau lý đào tương hội, Khuyên em dằn lòng đừng đợi uổng công* (cd). ♦ **dằn mặt** (trt) Rào đón cho người kiêng sợ bằng lời nói hay võ lực: *Nói dằn mặt ít câu; Đánh dằn mặt vài thoi.* ♦ **dằn tay áo** (đt) Lo lót, đút nhét, hối lộ, đút tiền vào tay áo rộng quan hồi xưa để được việc: *Phải có tiền dằn tay áo, việc này mới xong.* ♦ **dằn tâm** (đt) Nh. Dằn bụng: *Ăn chút đỉnh dằn tâm* • (R) Chừa lại một món đồ dùng khi dọn nhà đi sau khi bán nhà cho người khác: *Đồ dằn tâm; Dằn tâm một cái tủ.* ♦ **dằn túi** (đt) Để chút ít tiền trong túi cho có chừng: *Cho ít trăm dằn túi.*

DẮN (tt) X. Rắn: *Dắn chắc.*

DẶN (đt) Bảo cách ăn cần cho nhớ: *Ra đi mẹ có dặn rằng, Làm thân con gái chớ ăn trầu người* (cd). ♦ **dặn bảo** (đt) Dặn kẻ dưới tay, nhỏ tuổi hơn: *Cha mẹ dặn bảo; Thầy dặn bảo.* ♦ **dặn chung** (đt) Dặn hết người có mặt một lần. ♦ **dặn dò** (đt) Dặn đi dặn lại nhiều bận: *Mảng say quên hết lời em dặn dò; Ra đi anh có dặn dò* (cd). ♦ **dặn lại** (đt) Dặn trước khi ra đi hoặc trối trước khi chết: *Bà đi, có dặn lại điều chi không? Trước khi nhắm mắt, ông có dặn lại rằng...* ♦ **dặn lòng** (đt) Mình dặn lấy mình, tự nguyện: *Dặn lòng khăng khăng hơn ghi, Dầu ai đem bạc đuổi chì cũng không* (cd). ♦ **dặn nhỏ** (đt) Dặn riêng, dặn bên tai một người, đủ người đó nghe thôi. ♦ **dặn riêng** (đt) Nh. Dặn nhỏ.

DẰNG DẰNG (trt) La liệt, bừa bãi, không thứ tự: *Bày dằng dằng, đứng dằng dằng.*

DẰNG DAI (trt) Dây dưa, kéo dài lôi thôi không dứt: *Dằng dai lâu ngày; Chuyện còn dằng dai.*

ĐẲNG ĐẶC (tt) X. Dài dằng dặc.

ĐẮNG (đt) Cất giọng cao: *Đắng lên thảnh thót.* ♦ **đắng da đắng dỏi** (trt) Thảnh tha thảnh thót, cao ngất: *Ca đắng da đắng dỏi.* ♦ **đắng dỏi** (trt) Lảnh lót, thảnh thót; cao giọng: *Chim kêu đắng dỏi.*

ĐẮNG (đt) Nói trước việc mình sẽ làm: *Đắng mãi mà không làm chi cả.*

ĐẲNG (tt) Xẳng, cứng, không dịu: *canh đẳng* • (đt) Nh. Dằng.

ĐẶNG (đt) Ứng lên, cất lên: *Cách hoa sẽ đặng tiếng vàng* (K). ♦ **đặng hắng** (đt) Cg. Đằng hắng hay tằng hắng, đánh tiếng cho người hay có mặt mình • Dọn giọng, khạc nhẹ cho thông cổ: *Đặng hắng trước khi nói.*

DẶNG (đt) Cg. Rặng, dãy, hàng, nhiều cái dính liền chạy dài: *Dặng nhà, dặng núi, dặng cây.*

DẮT (đt) Dẫn, nắm tay, gậy hay dây dẫn đi: *Dắt người mù qua lộ, dắt trâu ra đồng* • (R) Đi trước cho người theo: *Dắt đường* • (B) Chỉ cách, làm cho người bắt chước: *Dắt dẫn.* ♦ **dắt dẫn** (đt) Cg. Dẫn dắt, dạy, chỉ cách, làm cho người quen tay, quen cách làm: *Vừa dạy vừa dắt dẫn học trò.* ♦ **dắt díu** (đt) Vầy đoàn, đi chung và giúp đỡ nhau dọc đường: *Dắt díu nhau lên đến cửa thiền* (H.X.Hương). ♦ **dắt đường** (đt) Đưa đường, dẫn đường, đưa người tới một nơi theo lời yêu cầu: *Dắt đường lên núi* • (B) Rủ ren, treo gương, xúi biểu: *Có người dắt đường, nó mới dám.*

DẶT (đt) Đắp lên: *Dặt ngải, dặt thuốc* • Nhận vô và ấn nhẹ cho chặt: *Dặt thuốc vào ống điếu.*

DẶT DÌU (đt) Khuyên mời qua lại cách ân cần: *Dặt dìu chén tạc chén thù.*

DÂY (dt) Sợi dài để buộc, để chằng: *Sợi dây, xe dây, đánh dây; Đứt dây nên gỗ mới chìm* (cd) • (động) Cây cỏ cọng ốm, bò hoặc leo trên cây khác hay trên giàn: *Dây bầu, dây bí, dây khổ qua* • Dãy dài nối nhau: *Dây pháo, dây ruộng, lính đi một dây dài* • (B) Sự việc có sức ràng buộc: *Dây liên lạc, dây oan, dây thân ái.* ♦ **dây bắc** (dt) Dây đờn được vặn thẳng để đờn các bài bắc, giọng bắc. ♦ **dây búng mực** (dt) Cg. Dây mực, sợi dây nhỏ dài có thoa bột màu để búng vào tường, hoặc mực tàu để búng vào gỗ, lấy mực. ♦ **dây cáp** (dt) Dây chằng thép thật chắc và bền, thường dùng kéo vật nặng. ♦ **dây cước** (dt) Chỉ thau hay thép, dùng làm dây đờn, bàn chải, v.v... ♦ **dây cương** (dt) Hai sợi dây dùng điều khiển ngựa, bò, trâu. ♦ **dây chạc** (dt) Các thứ dây để buộc. ♦ **dây chạy** (dt) (thực) Loại dây ở đất ướt, bò trên thân cây khác, lá dài kép, lá phụ có răng nhọn, thân non dùng bện đăng, lá có thể trị nóng lạnh *(Stenchlaena palustris).* ♦ **dây chằng** (dt) Dây giữ thăng bằng: *Dây chằng ăng ten, dây chằng bọng đái, dây chằng tử cung.* ♦ **dây chì** (dt) Dây kẽm loại mềm • X. Cầu chì. ♦ **dây chìu** (dt) (thực) Loại cỏ dây dẻo mình, được dùng làm đánh dây buộc. ♦ **dây chuyền** (dt) Dây vàng hay bạc có nhiều khoen mắc nhau để đeo cổ hay cườm tay: *Đeo dây chuyền.* ♦ **dây dọi** (dt) Cg. Dây gióng hay lập lòn, sợi nhợ có cục chì nhọn ở đầu dùng gióng mực đứng thẳng *(fil à plomb).* ♦ **dây dụi** (dt) Dây buộc đồ nặng thòng từ trên cao xuống: (B) *Sự điều khiển, xúi biểu: Nó có dây dụi sau lưng; Giật dây dụi.* ♦ **dây dừa** (dt) Dây đánh bằng xơ dừa dùng cột, xách và làm đồi tàu. ♦ **dây đất** (dt) Thửa đất dài: *Bán dây đất ngoài biển* • (chm) Dây điện lòn trong ống chì chôn dưới đất *(fil de terre).* ♦ **dây điện** (dt) Dây bằng đồng chuyển để dẫn điện. ♦ **dây điện tín** (dt) (chm) Dây mắc trên trụ dài theo lộ dùng trong việc gởi tin điện *(fil télégraphique).* ♦ **dây đồng hồ** (dt) Dây bằng da hay kim loại xỏ vô đồng hồ để đeo trên cườm tay. ♦ **dây đờn** (dt) Dây cước hay gân (tơ dẻo) chằng thẳng trên đờn để khảy (gảy). ♦ **dây đường** (dt) (chm) Dây điện máng trên trụ dọc theo đường *(fil de ligne).* ♦ **dây gai** (dt) Nhợ bằng vỏ cây gai. ♦ **dây gân** (dt) X. Dây đờn. ♦ **dây giày** (dt) Dây xỏ trong mép giày để buộc chặt giày vào chân. ♦ **dây gió** (dt) Sợi thép nhỏ cuốn tròn nhiều vòng, một đầu máng vào cốt, đầu kia thả thêu lêu để có sự rung động thật nhạy, làm cho máy đồng hồ chạy điều hòa. ♦ **dây gióng** (dt) Nh. Dây dọi. ♦ **dây hò ba** (dt) Dây đờn cổ điển vặn ở một bậc nhất định để có một giọng riêng biệt. ♦ **dây kẽm** (dt) Dây làm bằng kẽm. ♦ **dây kẽm gai** (dt) Dây bằng hai sợi kẽm to đánh lại có ken ở mỗi quãng lối 8 cm, một sợi kẽm ngắn nhọn hai đầu bẻ tréo lại thành gai, dùng rào giậu. ♦ **dây lác** (dt) Cọng lác khô dùng buộc gói hàng nhỏ. ♦ **dây lạc** (dt) Mọi thứ cây chẻ bằng tre, trúc, lá và bẹ dừa nước, cọng lá kè • Dây buộc ngựa • (thực) Dây đậu phộng. ♦ **dây liu** (dt) Sợi dây nhỏ của các cây đờn ta. ♦ **dây luột** (dt) Dây to đánh bằng sợi. ♦ **dây lưng** (dt) Dây luồn trong lưng quần để buộc và thả mối gần rốn: *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai* (cd). ♦ **dây meo** (dt) (thực) X. Cò ke. ♦ **dây muống** (dt) (thực) X. Muống • (R) Đường thêu hay chạm giống cọng ra muống. ♦ **dây mực** (dt) X. Dây búng mực. ♦ **dây nam** (dt) Dây đờn vặn theo một bậc nhất định để đờn các bài nam. ♦ **dây nịt** (dt) Dây bằng da thuộc hay da nhân tạo có khoen ở đầu để thắt lưng. ♦ **dây nói** (dt) Điện thoại, máy dùng nói chuyện với một người ở cách xa: *Gọi dây nói, quây dây nói.* ♦ **dây nóng** (dt) Dây điện cực dương. ♦ **dây nguội** (dt) Dây điện cực âm. ♦ **dây oan** (dt) (Phật) Nghiệp báo, truyền nhiều kiếp. ♦ **dây to dây nhỏ** (dt) Dây tồn và dây liu của một cây đờn cổ điển. ♦ **dây tố lan** (dt) Dây đờn vặn theo một bậc nhất định để có một giọng riêng biệt. ♦ **dây tồn** (dt) Sợi dây to của một cây đờn cổ điển. ♦ **dây tơ hồng** (dt) X. Chỉ điều và Chỉ hồng • (thực) Loại dây leo thân trơn, hoa trắng cánh mỏng, sống trên tàn cây cỏ khác, gốc không chấm đất, thường dùng trị bệnh đái đường: *Dây tơ hồng không trồng mà mọc (Cuscuta).* ♦ **dây thắng** (dt) Sợi dây cáp dùng trong bộ thắng xe: *Đứt dây thắng.* ♦ **dây thắt mạch** (dt) Dây bằng cao su buộc chận sự lưu thông của máu trong cơ thể khi chích thuốc hay giải phẫu *(garrots).* ♦ **dây thép** (dt) Nh. Dây kẽm • Điện tín, tin tức gởi đi bằng đường điện: *Gõ dây thép, Nhà dây thép.* ♦ **dây thép lạc dừa** (dt) (lóng) Tin đồn, tin truyền miệng. ♦ **dây thiều** (dt) Sợi thép mỏng cuốn tròn nhiều lớp để trong một bộ máy tự động, đầu trong ghịt vào trục, đầu ngoài gắn vào trái khế chính, rồi tự nó bung lần ra để kéo máy chạy: *Dây thiều máy hát, lên dây thiều; Đồng hồ sai bởi sợi dây thiều, Xa nhau bởi sợi chỉ điều xe hơi* (cd). ♦ **dây trân** (dt) Vòng dây bản to bằng bố hay cao su gắn ở trục chính của máy và một bánh xe khác để khi trục quay thì bánh xe quay theo để kéo máy chạy toàn diện. ♦ **dây xan** (dt) (thực) Loại dây trườn to, cứng, có gai to, lá kép, cuống có cánh, hoa trắng, trái xanh *(Harrisonia Perfoliata).* ♦ **dây xanh** (dt) (thực) Loại dây bò trên những cây to, lá giòn, lâng, hoa vàng *(Tiliacora acuminata).* ♦ **dây xích** (dt) X. Xích. ♦ **dây xích thằng** (dt) X. Chỉ điều và Chỉ hồng. ♦ **dây xiềng** (dt) X. Xiềng.

DÂY DƯA (trt) Dằng dai, kéo lâu ngày: *Kéo dây dưa, nói dây dưa.*

DẤY (dt) Nổi lên, phát ra, làm ra việc. ♦ **dấy binh** (đt) X. Cất binh. ♦ **dấy dức** (đt) Dấy, gây ra: *Lỡ dấy dức thì phải mang.* ♦ **dấy loạn** (đt) Nổi loạn, dậy giặc, chống lại chính quyền bằng võ lực. ♦ **dấy tiếng** (đt) Làm cho có tiếng đồn: *Can chi dấy tiếng thị phi* (cd). ♦ **dấy việc** (đt) Cử sự, khởi làm một việc lớn sau một thời gian mưu toan: *Ngày giờ dấy việc đã đến.*

DẪY (đt) Dâng lên, đẩy tới, gạt bỏ: *Nước dẫy, dẫy xe, duồng dẫy, dẫy vợ.* ♦ **dẫy đầy** (bt) Cg. Đầy dẫy, tràn trề, có thật nhiều, bày ra la liệt: *Dẫy đầy chông gai, hàng hóa dẫy đầy.* ♦ **dẫy duồng** (dt) Cg. Duồng dẫy, phụ rẫy búng rảy, để bỏ: *Dẫy duồng vợ con.* ♦ **dẫy xe** (đt) Đẩy xe có người hay đồ vật đi tới: *Dẫy xe cho chị qua miền Hà Khê* (LVT).

DẬY (đt) Cất mình lên, thức, đi chỗ khác: *Chỗi dậy, đứng dậy, thức dậy, dậy chỗ* • Nổi lên: *Bột dậy, giặc dậy, vang dậy, dậy mấy, dậy thì.* ♦ **dậy bụi** (đt) Làm cho bụi bay cùng nơi: *Đừng có dậy bụi lên đó! Xe chạy mau dậy bụi.* ♦ **dậy chỗ** (đt) Đi nơi khác! Lời bảo: *Dậy chỗ cho người ta ngồi!* ♦ **dậy đất** (trt) Rợp đất, rung động cả mặt đất: *Bom nổ dậy đất* • Được đồn đãi vang dậy: *Tiếng oan dậy đất.* ♦ **dậy giặc** (đt) X. Dấy loạn • (R) Rầy rà, làm om sòm: *Làm gì mà mấy đứa nhỏ dậy giặc ngoài trước đó? Không*

trả, bả dậy giặc cho coi! ♦ **dậy mẩy** (đt) Bước qua thời kỳ bể tiếng, mặt nổi mụn, hai vú cứng: *Con trai dậy mẩy.* ♦ **dậy mùi** (đt) Bay mùi, xông mùi lên: *Nghe dậy mùi chuột chết.* ♦ **dậy phèn** (đt) Làm cho phèn nổi lên mặt: *Mưa ngập làm đất dậy phèn.* ♦ **dậy sớm** (đt) Thức dậy sớm hơn mọi bữa, trước giờ định: *Hôm nay, ông dậy sớm?* ♦ **dậy thì** (đt) Bước tới thời kỳ có kinh nguyệt, người nở nang, da ửng đỏ, duyên dáng, hay mắc cỡ: *Gái dậy thì.* ♦ **dậy trễ** (đt) Thức dậy trễ hơn mọi bữa, sau giờ định: *Dậy trễ quá, xe đã chạy.* ♦ **dậy trưa** (đt) Nh. Dậy trễ (chỉ buổi sáng thôi): *Dậy trưa quá, mặt trời đã mọc.* ♦ **dậy vú** (tt) Vú nổi gồ lên: *Đã dậy vú rồi mà còn hở hang quá.*

DÂM (tt) Mát, không có nắng: *Bóng dâm.* ♦ **dâm giời** (trt) Cg. Dâm trời, trời mát, trời không có nắng: *Dâm giời cần chi mũ.* ♦ **dâm mát** (tt) Mát rượi: *Dưới tàn cây dâm mát.* ♦ **dâm trời** (trt) X. Dâm giời.

DÂM (bt) Việc giao cấu giữa đàn ông và đàn bà hoặc những việc thỏa dục: *Cường dâm, cường dâm, đa dâm, mãi dâm, thông dâm, thủ dâm* • Quá nhiều, say mê, không chính đáng: *Dâm hình, dâm học, dâm thư.* ♦ **dâm bằng** (dt) Anh em bạn xấu. ♦ **dâm bôn** (dt) Trai gái, cuộc ăn nằm lén lút giữa một nam một nữ: *Dâm bôn khởi lỗ, vỗ về.* ♦ **dâm dật** (tt) Tính thích giao cấu, mê sắc dục một trong bảy điều "thất xuất" của luật xưa của ta mà chồng có thể nại ra đặng để vợ: *Con người dâm dật.* ♦ **dâm dục** (tt) Ham thích, mạnh mẽ trong việc giao cấu: *Dâm dục quá độ.* ♦ **dâm dương hoắc** (dt), (tb) Một vị thuốc có tính kích thích cơ quan giao cấu. ♦ **dâm đãng** (tt) Nh. Dâm dục: *Bị lôi cuốn vào đường dâm đãng.* ♦ **dâm đạo** (dt) Đường dâm dục, việc tà dâm • Dâm dục trộm cắp; trai gái với vợ người, cướp tình. ♦ **dâm hành** (đt) Làm việc tà dâm. ♦ **dâm hạnh** (dt) Tính nết dâm dật. ♦ **dâm hình** (dt) Hình phạt nặng, quá lạm. ♦ **dâm học** (dt) Nền học bậy bạ, không chính đáng. ♦ **dâm lạc** (bt) Vui sướng về việc dâm dục: Dâm lạc quá độ; Con đường dâm lạc. ♦ **dâm lệ** (dt) Nước mắt dầm dề, khóc quá nhiều. ♦ **dâm loạn** (dt) Lấy bậy bạ, lấy bà con: *Luật pháp và phong tục đều cấm việc dâm loạn.* ♦ **dâm mỹ** (dt) Sắc đẹp khiêu gợi, dễ làm người sa ngã vào đường tà dâm. ♦ **dâm nghiệp** (dt) Nghề bán dâm, nghề làm đĩ. ♦ **dâm ngôn** (dt) Lời tục tĩu, lời bóng bảy khiêu gợi: *Sách này chứa đầy dâm ngôn.* ♦ **dâm ngược** (bt) Tà dâm bạo ngược, sự cưỡng hiếp người: *Kẻ dâm ngược sẽ đền tội.* ♦ **dâm nhạc** (dt) Giọng đàn khiêu gợi việc tà dâm: *Dùng dâm nhạc lôi cuốn người vào, đường trụy lạc.* ♦ **dâm ô** (bt) Trai gái, lén lút lấy nhau bậy bạ, xấu xa: *Làm việc dâm ô còn mặt mùi nào thấy người.* ♦ **dâm phụ** (dt) Người có chồng còn lấy trai: *Gian phu dâm phụ.* ♦ **dâm tà** (dt) Cg. Tà dâm, sự lấy bậy, có vợ hoặc có chồng còn lấy người khác: *Việc dâm tà bao giờ cũng bị đời mai mỉa và pháp luật trừng trị.* ♦ **dâm thị** (dt) Cái nhìn đắm đuối, đầy dục vọng dâm đãng. ♦ **dâm thinh** (dt) Những tiếng đàn hát khiêu gợi, ghẹo tình. ♦ **dâm thư** (dt) Sách, tiểu thuyết khiêu dâm: *Nên cấm con em đọc dâm thư.* ♦ **dâm xảo** (tt) Dâm dục xảo trá: *Con người dâm xảo.*

DẦM (đt) Ngâm trong nước, chịu cho ướt: *Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc tre dầm mặc tre; Dầm sương phản mại nên lòng anh thương* (cđ) • (bt) Thấm nhiều nước: *Đái dầm, ướt dầm, mưa dầm.* ♦ **dầm cá** (đt) Để cá chiên hay nướng vào dĩa nước mắm hoặc mắm nêm. ♦ **dầm chưn** (đt) Ngâm hai chưn trong nước. ♦ **dầm dề** (tt) Đầm đìa, ròng ròng những nước: *Nước mắt dầm dề, quần áo dầm dề những nước, mồ hôi dầm dề.* ♦ **dầm mưa** (đt) Đi ngoài mưa: *Dầm mưa bệnh.* ♦ **dầm ngựa** (đt) Để ngựa đứng dưới nước cho lâu, nước ngập tới lưng cho mát. ♦ **dầm ớt** (dt) Nặn, chà giập trái ớt trong thức ăn: *Nước mắm dầm ớt.* ♦ **dầm sương** (đt) Đi hoặc ở dưới sương: *Dầm sương chải gió.* ♦ **dầm thấm** (đt) Thấm nhuần, ăn sâu vào: *Dầm thấm tư tưởng quốc gia.*

DẪM THẮM (tt) Sặc sỡ, đậm màu: *Áo quần dẫm thắm.*

DẬM (đt) Lan ra, thấm nhiều rồi nhòe ra: *Giấy không láng, dậm cả.*

DÂN (dt) Người một nước, một miền, một vùng: *Dân da đen, dân da vàng, dân quê* • Người thường, không chức phận nhà nước: *Anh dân, lương dân; Hồi nào lên võng xuống dù, Kêu dân dân dạ, bây giờ dạ dân* • Quốc tịch, tư cách người dân *một nước: Vô dân Tây, người Pháp mà dân Mỹ* • Không thuộc nhà binh: *dân sự* • (pháp) Thuộc về dân sự, không thuộc hình sự hay thương sự: *Dân luật* • Người một giới: *Dân làng báo, dân làng bẹp.* ♦ **dân ẩn** (dt) Sự khổ sở của dân mà chính quyền trên cao không hiểu. ♦ **dân biểu** (dt) Người được dân bầu cử thay mặt bênh vực quyền lợi họ ở các nghị viện: *Dân biểu quốc hội, dân biểu thành phố.* ♦ **dân ca** (dt) Bài hát có tính cách bình dân về lời lẽ, ý nghĩa và giọng. ♦ **dân canh** (dt) Thanh niên được cắt cử canh tuần trong làng xóm. ♦ **dân công** (dt) Công tác của dân (đối với chính quyền và nhà binh). ♦ **dân cư** (dt) Dân ở một địa phương, một vùng: *Nơi đó dân cư đông đảo.* ♦ **dân chính** (dt) Công việc hành chính về dân sự • Dân và người thay mặt chính quyền: *Đủ mặt các cấp dân chính.* ♦ **dân chủ** (tt) Thuộc quyền đồng đều của dân: *Nước dân chủ, tinh thần dân chủ.* ♦ **dân chủ cộng hòa** (tt) Thuộc về toàn thể dân chúng, do dân chúng bầu cử lên thay mặt: *Nước dân chủ cộng hòa, chính thể dân chủ cộng hòa.* ♦ **dân chủ chính thể** (dt) Cách thức trị nước tổ chức theo tinh thần dân chủ, do toàn thể nhân dân bầu người thay mặt. ♦ **dân chủ chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa lấy dân chúng làm gốc để làm cho nước trở thành dânchủ và bồi đắp nền dân chủ ấy được vững. ♦ **dân chủ đảng** (dt) Đảng Dân chủ có chủ trương thực hiện nền dân chủ cho nước. ♦ **dân chủ mới** (dt) Nền dân chủ thực sự, khác với nền dân chủ trá hình hồi thế kỷ XVIII ở Pháp. ♦ **dân chủ hóa** (đt) Làm cho ra dân chủ: *Việc cai trị ở nông thôn cần được dân chủ hóa.* ♦ **dân chủ tự do** (dt) Những quyền tự do căn bản của dân theo chế độ dân chủ. ♦ **dân chúng** (dt) Toàn thể người dân một nước, một địa phương, một cơ hội: *Dân chúng Việt Nam lấy làm hả dạ; Dân* chúng trong làng đều phấn uất. ♦ **dân dã** (dt) Dân ở làng mạc, xa thành thị. ♦ **dân dao** (dt) Câu hát câu hò bình dân dựa theo phong tục, đời sống, tâm lý của dân chúng. ♦ **dân dõng** (dt) Trai tráng khỏe mạnh, dành đi lính (xưa): *Tập luyện dân dõng giữ lòng.* ♦ **dân đen** (dt) Hạng dân sống cuộc đời lầm than, đen tối: *Dân đen có biết chi điều gian ngoan TC.* ♦ **dân đinh** (dt) Dân đúng tuổi ghi vài bộ đinh để làm mọi phận sự người dân. ♦ **dân đoàn** (dt) Đoàn thể nhân dân, phần nhiều tổ chức để tự vệ. ♦ **dân giả** (dt) Hạng dân không chức phận của nhà nước ban cho: *Lỡ quan lỡ lính lỡ làng,*

Lỡ làng dân giả lỡ làng công khanh (cd). ♦ **dân gian** (dt) Người sống ở thế gian, không thuộc cõi tiên hay cõi âm: *Tiền bạc do dân gian in, làm sao người ở cõi âm xài được* • Dân chúng ngoài chính quyền: *Bộ máy chính quyền luôn luôn là đích nhắm của dân gian* • Người ngoài giới nhà chùa: *Dân gian sùng bái.* ♦ **dân huấn** (dt) Dạy dân • (thth) (dt) Bình dân giáo dục, công việc chỉ dẫn cho người dân biết đọc, biết viết và hiểu những điều thường thức. ♦ **dân khí** (dt) Tinh thần chung của dân trong một cơ hội, một biến chuyển của thời cuộc trong nước: *Dân khí sôi nổi.* ♦ **dân làng** (dt) Dân trong một làng: *Bị dân làng rượt bắt.* ♦ **dân lao động** (dt) Người làm những nghề nặng nhọc. ♦ **dân lậu** (dt) Dân từ làng khác, nơi khác tới ở mà không khai báo, không có tên trong bộ, trong sổ gia đình: *Bố bắt dân lậu.* ♦ **dân luật** (dt) (pháp) Pháp luật về gia đình và tài sản của nhân dân, dính dáng với nhau. ♦ **dân lực** (dt) Sức mạnh và tiền của dân chúng: *Tận dụng dân lực.* ♦ **dân ngụ** (dt) Dân nơi khác tới ở tạm, có khai báo đúng phép. ♦ **dân nguyện** (dt) Nguyện vọng, điều mong ước của dân: *Trình bày dân nguyện.* ♦ **dân nhậu** (dt) (lóng) Giới người chè chén, say sưa: *Dân nhậu rất sành món ăn.* ♦ **dân pháp** (dt) Nh. Dân luật. ♦ **dân phu** (dt) Cg. Cu ly, lao công, người làm công việc nặng nề, dơ dáy, cực nhọc: *Tuyển mộ dân phu cho sở cao su.* ♦ **dân quân** (dt) Dân chúng tổ chức theo nhà binh, được phát súng nhỏ để tự vệ. ♦ **dân quý** (dt) (do Dân vì quý nói tắt): *Dân chúng là đáng kể hơn hết.* ♦ **dân quyền** (dt) Quyền nhân dân, quyền của người dân có ghi trong hiến pháp. ♦ **dân quốc** (dt) Nước theo thể chế dân chủ: *Trung Hoa dân quốc.* ♦ **dân sinh** (dt) Đời sống của người dân, mọi sinh hoạt của dân chúng: *Dân sinh quốc kế.* ♦ **dân sinh chủ nghĩa** (dt) Một trong Tam dân chủ nghĩa của Tôn Trung Sơn, chủ trương giải phóng kinh tế cho dân chúng bằng cách chia đều đất đai và tiết chế tư bản. ♦ **dân sinh quốc kế** (dt) Kế hoạch giữ nước và đời sống dân chúng, những việc đầu tiên mà chính phủ phải gánh vác. ♦ **dân số** (dt) Số người một nước hay một địa phương: *Dân số Việt Nam, dân số mỗi làng.* ♦ **dân sự** (dt) Những việc của dân • (pháp) Việc hộ, việc tranh chấp về gia đình và tài sản, quyền lợi giữa dân chúng với nhau: *Đòi bồi thường về dân sự.* ♦ **dân sự nguyên cáo** (dt) (pháp) Người đứng đơn kiện ra tòa, thường có luật sư thay mặt, phải đóng tiền dự phí, nếu không thỏa mãn về bản án, có quyền chống án. ♦ **dân sự tài phán** (dt) (pháp) Sự xét xử về mặt hộ (do tòa hộ). ♦ **dân sự tố tụng** (dt) (pháp) Việc kiện thưa về mặt hộ, theo thủ tục của tòa hộ. ♦ **dân tâm** (dt) Lòng dân, lòng mến chuộng hay oán ghét của dân chúng đối với người hay việc làm của nhà nước: *Thất dân tâm.* ♦ **dân tịch** (dt) Sổ hộ tịch dân chúng. ♦ **dân tình** (dt) Tình trạng dân chúng: *Dân tình xao xuyến.* ♦ **dân tiến** (dt) Sự tiến bộ của dân trong một nước: *Tình hình dân tiến.* ♦ **dân tộc** (dt) Dân một nước hay một bộ lạc, cùng chung một tiếng nói hay chữ viết, một phong tục, sống chung nhau dưới một tổ chức cai trị và ràng buộc nhau vì quyền lợi và phận sự: *Tinh thần dân tộc, dân tộc Việt Nam.* ♦ **dân tộc chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa thiên về dân tộc, không nhận mọi chi phối của nước ngoài. ♦ **dân tộc giải phóng** (dt) Sự tranh đấu để thoát ly của một dân tộc khỏi quyền cai trị hay chi phối của một nước khác. ♦ **dân tộc hóa** (dt) Nhập lại thành một dân tộc: *Dân tộc hóa những bộ lạc thiểu số; Người Do Thái ở rải rác khắp thế giới và được lai rất nhiều giống, đã được dân tộc hóa sau thế chiến thứ hai.* ♦ **dân tộc tính** (dt) Tính cách đặc biệt của một dân tộc: *Càng xa thị thành, dân tộc tính càng được biểu lộ rõ rệt.* ♦ **dân tôn tự quyết** (dt) Quyền riêng một dân tộc, tự mình định đoạt vận mạng nước mình, không chịu sự can thiệp của nước khác. ♦ **dân tuần** (dt) Dân phu lãnh lương hằng tuần: *Dân tuần sở kiểu lộ* • Nh. Dân canh. ♦ **dân tứ chiếng** (dt) Dân trong một thành phố một thị trấn đông đúc, gồm nhiều hạng • Người giang hồ, lão luyện, nhiều từng trải. ♦ **dân thanh** (dt) Tiếng nói của dân, ý kiến của dân. ♦ **dân thầy** (dt) Giới thầy thông, thầy ký, thầy giáo, v.v... ♦ **dân thiên** (dt) (do Dân dĩ thực vi thiên nói tắt): *Đồ ăn, món cần thiết nhất cho sự sống, được dân xem bằng trời.* ♦ **dân thiểu số** (dt) Dân các bộ lạc chưa được khai hóa, có ít người, trong một nước lớn. ♦ **dân thợ** (dt) Giới người có thể chuyên môn lo việc chế tạo, sửa chữa đồ dùng. ♦ **dân tráng** (dt) Con trai đã thành nhân từ 20 tuổi sắp lên. ♦ **dân vận** (dt) Sự vận động trong dân chúng để lôi cuốn họ theo một đường lối nào. ♦ **dân xã** (tt) Dân chủ và xã hội gọi tắt, thuộc hai chủ nghĩa dân chủ và xã hội dung hòa để áp dụng những cái tinh túy và thích hợp: *Đảng Dân xã, chủ nghĩa dân xã.* ♦ **dân ý** (dt) Ý kiến của dân, điều mong mỏi của dân: *Hộp thư dân ý.*

DẦN (dt) Bằm với sống dao cho nhuyễn: *Dần thịt, dần cá* • (R) Sè hai bàn tay chém mạnh xuống liền liền: *Dần lưng; Đau như dần.* ♦ **dần xác** (dt) Đánh đòn cho nhiều, cho nặng, lời dùng khi quạu: *Đem mà dần xác nó.*

DẦN (trt) Cg. Lần, từ từ, thong thả, từng chút: *Ăn dần ra, bệnh khỏi dần.* ♦ **dần dà** (trt) Chuyển chệ, nán lại trễ, chậm chạp: *Đi chợ thì chớ ăn quà, Đi chợ thì chớ dần dà ở trưa* (cd). ♦ **dần dần** (trt) Lần lần, mỗi khi một ít: *Dần dần rồi quen.* ♦ **dần lân** (trt) Bắt quàng, hết việc này sang việc khác, cách nói cốt kéo dài câu chuyện: *Nói dần lân, kéo dần lân.*

DẦN (dt) Chữ thứ ba trong mười hai chi: *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày là mấy giờ dần sớm mai* (cd); *Giờ dần (từ 3 tới cuối 4 giờ sáng), tháng Dần (tháng giêng âm lịch), năm dần, tuổi dần* (X. *Giáp dần, Bính Dần, Mậu Dần Nhâm Dần).*

DẤN (đt) Dẫn mình đến, nạp mình: *Dấn thân vào can qua* (K) • (trt) Xôm, tiến tới: *Làm dấn lên* • (R) Ấn mạnh, đánh: *Dấn nó một cây.*

DẪN (đt) Đưa đi, dắt đi, truyền đi, chỉ bảo cho biết: *Chỉ dẫn, tiểu dẫn, dắt dẫn, dẫn thủy nhập điền.* ♦ **dẫn cảng** (dt) Việc hoa tiêu đảm nhận việc thay thế thuyền trưởng lái tàu từ cửa biển vào bến. ♦ **dẫn cưới** (dt) Đem lễ cưới đến nhà gái (ngoài sính lễ đã nạp hồi đám hỏi) để rước dâu. ♦ **dẫn chứng** (dt) Trưng bằng chứng: *Khéo dẫn chứng xa xuôi* • (pháp) Dựng chứng, nại chứng cớ ra trong một vụ kiện. ♦ **dẫn dâu** (dt) Đưa dâu, đưa con hay cháu mình về nhà chồng: *Xem giờ dẫn dâu.* ♦ **dẫn dụ** (dt) Chỉ bảo khuyên dạy: *Dẫn dụ lính mới về đầu phục; Đem lời dẫn dụ.* ♦ **dẫn đạo** (dt) Bày vẽ đường lối: *Tới chỗ lạ, cần có người dẫn đạo.* ♦ **dẫn đầu** (dt) Đứng đầu trong một cuộc thi hoặc đi hay chạy trước một đoàn đông: *Tháng này, trò Giáp dẫn đầu trên bảng sắp hạng; Áo vàng đang dẫn đầu.* ♦ **dẫn điện** (tt) Có thể truyền hơi

điện đi: *Nước là thể dẫn điện rất nhạy.* ♦ **dẫn độ** (đt) Sự giao trả phạm nhân từ cơ quan này qua cơ quan khác, từ tỉnh về thủ đô hay từ nước này qua nước khác, sinh quán của phạm nhân hoặc nơi phạm nhân gây tội. ♦ **dẫn đường** (đt) Đi trước cho người theo, làm cho người bắt chước: *Dẫn đường ra chợ; Dẫn đường cho hư thân mất nết.* ♦ **dẫn ghe** (đt) Dòng thuyền theo: *Tàu dẫn ghe.* ♦ **dẫn giải** (đt) Chỉ dẫn và giảng giải: *Dẫn giải mọi thủ tục.* ♦ **dẫn hỏa** (tt) Nhạy lửa, dễ cháy: *Dăm bào, dầu chai là mồi dẫn hỏa.* ♦ **dẫn huyết** (tt) Làm cho máu chạy đều: *Thuốc dẫn huyết.* ♦ **dẫn kiến** (đt) Đưa tới ra mắt, giới thiệu. ♦ **dẫn khảo** (đt) Dấu chỉ dẫn cho tham khảo *(renvoi).* ♦ **dẫn lễ** (đt) Đem nạp lễ (lễ cưới): *Nhà trai dẫn lễ tới.* ♦ **dẫn lộ** (đt) X. Dẫn đường. ♦ **dẫn lực** (đt) Sức hút, sự hấp dẫn: *Dẫn lực của thép đối với sắt, dẫn lực của bức tranh.* ♦ **dẫn lực vũ trụ** (đt) (lý) Sức hấp dẫn tương quan giữa các thiên thể trong vũ trụ, tỷ lệ thuận với trọng khối và tỷ lệ đảo với bình phương cự ly giữa các thiên thể *(do Newton).* ♦ **dẫn mối** (đt) Làm mai, đứng trung gian cho một cuộc mua bán hay cưới gả: *Dẫn mối bán đất, dẫn mối kiếm rượu uống.* ♦ **dẫn nại** đ. Viện dẫn lý do trong đơn kiện: *Trong đơn phải dẫn nại đủ.* ♦ **dẫn nhiệt** (tt) Có thể truyền hơi nóng: *Gỗ ít dẫn nhiệt hơn cả.* ♦ **dẫn quyết** (đt) Tự sát, tự tử. ♦ **dẫn sách** (đt) Kể, trưng lời dạy trong sách ra: *Dẫn sách dạy học trò; Nói chuyện có dẫn sách.* ♦ **dẫn tang** (đt) Tsrưng tang vật, chỉ tang chứng: *Phạm nhân dẫn tang.* ♦ **dẫn tích** (đt) Nhắc tích xưa, chuyện cũ: *Dẫn tích làm ví dụ.* ♦ **dẫn tội** (đt) Kể tội: *Can chi anh mà anh đứng ra dẫn tội tôi?* • Dắt tội nhân đi: *Dẫn tội về khám.* ♦ **dẫn tông tích** (đt) Khai hết gốc gác, kể hết nguyên nhân: *Dẫn tông tích ba đời; dẫn tông tích từ khi mới bỏ nhà ra đi.* ♦ **dẫn tuyến** (đt) (trắc) Đường liên kết vào hai đường tam giác đạc, gồm có nhiều điểm đặt cách khoảng nhau làm căn cứ cho công cuộc đo chi tiết địa hình, địa vật để lập bản đồ *(cheminement).* ♦ **dẫn tuyến đa giác** (đt) (trắc) Đường dẫn tuyến xuất phát từ một điểm căn cứ, đi vòng quanh một khu phải đo đạc và trở về điểm ấy, tạo nên một hình đa giác kín *(cheminements polygonaux).* ♦ **dẫn tuyến đóng khung** (đt) (trắc) Đường dẫn tuyến xuất phát từ một điểm nọ để kết thúc vào một điểm kia của một hệ thống giác lượng, như bị đóng khung vào hệ thống đó *(cheminement fermé).* ♦ **dẫn tuyến kín** (đt) X. Dẫn tuyến đa giác (cheminement fermé). ♦ **dẫn thân** (đt) Mang thân, đi đến (lời mỉa): *Dẫn thân vào hang hùm.* ♦ **dẫn thối** (đt) Rút lui, từ chức. ♦ **dẫn thủy** (đt) Đem nước đi: *Ống dẫn thủy.* ♦ **dẫn thủy nhập điền** (đt) Đem nước ngọt vào ruộng. ♦ **dẫn truyền** (đt) (lý) Sự truyền đi của các sức điện, nóng... *(conductibilité).* ♦ **dẫn xác** (đt) Nh. Dẫn thân (nặng hơn): *Dẫn xác tới cho họ mắng.*

DẬN (đt) Nhận.

DÂNG (đt) Cg. Dưng, cầm món đồ với hai tay đưa cho người trên trước cách cung kính: *Dâng cơm rùa nước* • (R) Trình lên, gởi lên: *Dâng biểu, dâng sớ, kính dâng* • Tràn lên cao: *Nước dâng.* ♦ **dâng biếu** (đt) Biếu cho kẻ trên cách cung kính: *Lễ dâng biếu trong dịp Tết nguyên đán.* ♦ **dâng biểu** (đt) Gởi tờ trình cho vua: *Dâng biểu về triều.* ♦ **dâng bông** (đt) Múa bông, lễ cúng do cô bóng múa hai hát bông vạn thọ dâng cho Bà, một vị nữ thần. ♦ **dâng con** (đt) Gả con gái cho người có quyền thế đặng dựa hơi, nhờ nhôi. ♦ **dâng cúng** (đt) Dâng phẩm vật cho người chết hoặc cho thần thánh: *Dâng cúng phải có lòng thành.* ♦ **dâng lễ** (đt) Biếu lễ vật cho kẻ trên trước. ♦ **dâng sao** (đt) Cúng sao cầu cho qua nạn cha mẹ thêm tuổi trong dịp Tết. ♦ **dâng sớ** (đt) Dâng biểu. ♦ **dâng tuổi** (đt) Mừng tuổi, chúc ông bà cha mẹ thêm tuổi trong dịp Tết. ♦ **dâng thọ** (đt) Nh. Dâng tuổi.

DẤP (đt) (thực) Cg. Diếp hay Dấp cá, thứ rau bò, lá hình tim rộng bề ngang, có bẹ ôm thân, mùi thơm nồng: *Rau dấp.* ♦ **dấp cá** (đt) Nh. Dấp.

DẤP (trt) Gấp, cách hối hả, lật đật nên nói không rõ, thấy không rõ: *Lấp dấp, dói dấp.* ♦ **dấp da dấp dính** (trt) Say ke, vừa choàng dậy không thấy rõ: *Cặp mắt dấp da dấp dính.* ♦ **dấp dính** (trt) Lấp dấp, lập bập, cách nói líu nhíu, không rõ: *Nói dấp dính, nghe không được.* ♦ **dấp dính dấp dưới** (trt) Lập đật, cách vội vã, gấp gáp: *Đi đâu mà dấp dính dấp dưới vậy?*

DẬP (đt) Vùi, chôn, lấp đất sơ sài: *Chết thì đem đi dập, bày đặt ma chay chi cho hao tốn!* • (R) Chồng lên nhiều lớp cho tắt, cho hư, cho nghẽn: *Dồn dập, khổ dập, vùi dập.* ♦ **dập dã** (đt) Vùi lấp, chôn chặt: *Cái nợ tang bồng than với phận, Đành đem dập dã giữa phong trần* (N.C.Trứ). ♦ **dập dìu** (trt) Đông, nhiều qua lại liền liền: *Dập dìu tài tử giai nhân* (K). ♦ **dập dồn** (trt) Chồng chất, chồng thêm, dồn thêm đến ồi đọng: *Công việc dập dồn.* ♦ **dập dùa** (đt) Che đậy, khỏa lấp, bỏ ra, không nghĩ đến: *Nghiêng tai giả điếc dập dùa làm khuây.* ♦ **dập liễu vùi hoa** (đt) Làm cho hoa tàn nhị rữa, lấy người đến tàn tạ (phá con gái). ♦ **dập lửa** (đt) Dùng nước tro, cát làm cho lửa tắt: *Dập lửa đi dùng cơm.* ♦ **dập tắt** (đt) Dập cho lửa tắt • (B) Dẹp qua, lãng quên: *Dập tắt mối căm hờn.*

DẬT (đt) Thung dung, yên vui một nơi, hơn mực thường, bị bỏ sót. ♦ **dật cách** (đt) Cốt cách, tư cách cao quý. ♦ **dật cư** (đt) Ở ẩn, lánh xa danh lợi. ♦ **dật dân** (đt) Người ở ẩn, không màng danh lợi, không tranh đua. ♦ **dật du** (đt) Nhàn du, đi chơi cách nhàn nhã. ♦ **dật lạc** (tt) Thong thả, sung sướng • Thất lạc không ở trong hàng ngũ: *Không biết va dật lạc nơi nào.* ♦ **dật phẩm** (đt) Nh. Dật cách. ♦ **dật sĩ** (đt) Người học giỏi ở ẩn. ♦ **dật sử** (đt) Tiểu sử, sử chép dời từng người có danh. ♦ **dật sự** (đt) Những chuyện thất lạc, ít ai biết.

DẬT DỜ (trt) Lơ lửng, không đứng yên nơi: *Nước dưới sông lừng đừng, Mây đưa gió dật dờ* (cd) • Phiêu phưởng, đờ người, không được tỉnh: *Say dật dờ; Dật dờ bóng quế hồn ma.* ♦ **dật dựa** (trt) Sật sừ, buồn ngủ: *Dật dựa muốn sụp mí.*

DÂU (đt) Vợ của con trai mình, người con gái lấy chồng đang trong lễ cưới: *Cô dâu, đưa dâu, rước dâu; Chàng rể đóng đáy, con dâu ngồi nò* (cd). ♦ **dâu con** (đt) Dâu và con trai, tiếng gộp chung vợ chồng đứa con trai mình: *Già mà dâu con nó không biết thương* • Dâu và các con ruột: *Nhà có giỗ, dâu con về đủ.* ♦ **dâu gia** (đt) Sui gia, vai đối nhau giữa cha mẹ rể và cha mẹ dâu. ♦ **dâu hiền** (đt) Cg. Dâu nên, dâu hiền đức, phụng sự cha mẹ chồng hết lòng: *Dâu hiền là gái; Dâu hiền là báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng* (cd). ♦ **dâu hư** (đt) Dâu theo không, không có cưới hỏi; việc nhà bỏ phế, hỗn hào với cha mẹ chồng: *Muốn theo anh về bến cho yên, Sợ cha mẹ nói: dâu không tiền dâu hư* (cd). ♦ **dâu nam**

gián (dt) Nh. Dâu hiền, xứng đáng. ♦ **dâu nên** (dt) Nh. Dâu hiền. ♦ **dâu rể** (dt) Cô dâu và chàng rể, tiếng dùng khi làm đám cưới: *Dâu rể thiệt xứng; Dâu rể đang lễ gia tiên.*

DÂU (dt) (thực) Cg. Dâu tằm, loại cây trồng cao từ một tới 4m,lá mỏng, dịu, có răng, dùng nuôi tằm, hoa đực và cái riêng, trái kép, có lối 3% acit citric dùng chế xi rô và vài món thuốc trẻ con, rễ được Đông y chế thuốc trị bệnh ở bộ hô hấp và phế quản: *Chiều chiều mang giỏ hái dâu, Hái dâu không hái, nhớ câu ân tình* (cd) *(Morus alba).* ♦ **dâu bể** (dt) (do Ruộng dâu hóa bể) Việc thay đổi nhanh chóng trên đời: *Cơ trời dâu bể đa đoan* (K). ♦ **dâu lào** (dt) Thứ dâu mọc trong rừng. ♦ **dâu sẽ** (dt) Thứ dâu nhỏ lá. ♦ **dâu tàu** (dt) Thứ dâu lớn lá.

DẦU (dt) (thực) Loại cây to, vỏ nứt nẻ trắng mốc, gỗ thông dụng, lá có bẹ to rụng sớm, trái có hai cánh do lá đài mọc ra, khi rụng quay như chong chóng trong thân cây có dầu chứa 80% tinh dầu *(sesquiterpen)* và 20% tùng chỉ: *Cây dầu, ván dầu (Diphterocarpus).* ♦ **dầu lông** (dt) (thực) Loại dầu thật to, khác với dầu thường ở chỗ thân khi còn non có lông vàng sậm, lá bẹ trái cũng có lông vàng, dài lối 30cm. *(Dipheterocarpus intricatus).* ♦ **dầu song nàng** (dt) (thực) Loại dầu thật to, khác với dầu thường ở chỗ lá dài đến 45cm, có từ 20 tới 25 cặp gân, không lông, trái to *(Diphterocarpus Dyerii).* ♦ **dầu trà ben** (dt) (thực) Loại dầu to, lá dài cỡ 40cm, có lối 20 cặp gân, bẹ trái có lông vàng dợt thân non không có lông nâu *(Dyphterocarpus obtusifolius).*

DẦU (dt) Chất nhờn rút trong thân cây hoặc ép các thứ hột mà lấy ra để dùng thắp đèn và chế thuốc: *Dầu bạc hà, dầu chai, dầu chồi, dầu dừa, dầu lạc (phộng), dầu mè (vừng), dầu mù u, dầu gòn, dầu cao su, dầu quế, dầu thông...; Củi đậu nấu đậu ra dầu; Đèn hết dầu đèn tắt* (cd) • (Đ) Chất đốt cháy lấy ở các hầm mỏ: *Giếng dầu, mỏ dầu* • Thuốc nước bào chế với dầu để trị bệnh: *Dầu gió, dầu khuynh diệp, dầu từ bi.* ♦ **dầu ăn** (dt) Dầu lấy trong các thứ hột lọc lại thật tinh dùng trong việc nấu nướng và ăn sống. ♦ **dầu cá** (dt) Dầu lấy trong gan cá thu để uống bổ và trị bệnh • Dầu các loại cá nhỏ như cá kèo, cá linh, v.v... nấu ra để dùng trong kỹ nghệ xà bong, đèn cầy, các xác làm phân bón. ♦ **dầu cặn** (dt) Cặn dầu mỏ sau khi lọc ra dầu hôi, dùng chạy máy. ♦ **dầu chai** (dt) Cặn dầu trong lấy trong thân cây dầu, dùng nhúm lửa, xe đuốc. ♦ **dầu gió** (dt) Dầu mù u hoặc từ bi nấu với vài thứ thuốc dùng trị bệnh. ♦ **dầu giấm** (dt) Dầu ăn và giấm, hai món gia vị trên bàn ăn theo Âu Tây: *Cải trộn dầu giấm.* ♦ **dầu hắc** (dt) Cg. Hắc ín, thứ dầu màu thật đen lấy trong than đá và vài thể khác dùng sơn phết hoặc chế luyện thêm với thể khác thật dẻo để tráng đường *(goudron, asphalte).* ♦ **dầu hỏa** (dt) X. Dầu hôi. ♦ **dầu hôi** (dt) Cg. Dầu hỏa hay dầu lửa, dầu lấy ở hầm mỏ sau khi cất bớt phần tinh túy là dầu xăng, dùng thắp đèn. ♦ **dầu lửa** (dt) X. Dầu hôi. ♦ **dầu măng** (dt) Dầu trị bệnh chế với chất bạc hà và chất thuốc khác *(essence de menthe).* ♦ **dầu mỡ** (dt) Dầu nhớt và mỡ bò, hai món cần thiết làm cho trơn máy, lâu mòn: *Vô dầu mỡ.* ♦ **dầu nóng** (dt) Thuốc nước thật nóng dùng thoa bóp, không uống được *(liniment, salicylate de méthyl).* ♦ **dầu nhớt** (dt) Chất nhờn do dầu mỏ chế luyện (X. Dầu mỡ). ♦ **dầu phong** (dt) X. Dầu gió. ♦ **dầu sôi** (dt) Dầu nấu đang sôi • (B) Cơn giận dữ, tai họa chung lớn lao: *Sục sục dầu sôi; Dầu sôi lửa bỏng.* ♦ **dầu sơn** (dt) Bột màu nấu chung hoặc trộn với dầu cá hoặc dầu trong, dùng sơn gỗ hay kim loại. ♦ **dầu ta** (dt) Dầu lấy trong các thứ hột dùng thắp đèn. ♦ **dầu tây** (dt) Các thứ dầu lấy ở mỏ. ♦ **dầu thơm** (dt) Cg. Nước hoa, chất thơm của hoa chế với rượu mạnh, dùng xức cho thơm. ♦ **dầu trong** (dt) Dầu trong thân cây dầu tiết ra mỗi đêm và chảy vô bộng cây khoét sẵn. ♦ **dầu xăng** (dt) Chất nhẹ, tinh túy của dầu hôi, dùng chạy máy. ♦ **dầu xổ** (dt) Dầu của hột đu đủ tía (thầu dầu) dùng uống xổ.

DẦU (trt) Cg. Dù, nếu, giả thể, giả, tiếng dùng trong lời ví: *Mặc dầu, ví dầu; Dầu hèn cũng ngựa nhà quan, Kiều khấu rách nát hồng nhan hãy còn; Ba đời bảy họ nhà khoai, Dầu ngọt dầu bùi cũng phải lấn tăn* (cd). ♦ **dầu cho** (trt) Dầu đến một mức nào: *Dầu cho chín đụn mười trâu cũng lia* (cd). ♦ **dầu mà** (trt) Giả thể, tiếng ví đến một mức độ nào đó: *Dầu mà có như vậy, cũng chẳng sao.* ♦ **dầu rằng** (trt) Nh. Dầu cho: *Khôn ngoan cũng thể đàn bà, Dầu rằng vụng dại cũng là đàn ông* (cd). ♦ **dầu sao** (trt) Dầu thế nào đi nữa thì việc cũng thế: *Dầu sao tôi cũng phải đi.* ♦ **dầu vậy** (trt) Đành như vậy, đã hay như vậy: *Dầu vậy, cũng xin anh bỏ qua cho rồi.*

DẦU DÃI (dt) X. Dãi dầu.

DẦU LÒNG (dt) Đành lòng, cảm phiền, lời an ủi, vỗ về: *Ông dầu lòng vậy; Xin ông dầu lòng chờ vậy.*

DẤU (dt) Vết để lại của vật không còn: *Dấu chân, dấu tay; Dấu xe ngựa cũ rêu lời mờ xanh* (K) • Vật, nét bút để phân biệt: *Con dấu, bỏ dấu, đánh dấu, đóng dấu* • Giáp, thúi một phần: *Cam dấu, quít dấu.* ♦ **dấu bấm** (dt) Dấu móng tay để lại trên vật bị bấm. ♦ **dấu búa** (dt) Dấu của nha Lâm sản trên mặt búa đóng ở đầu gỗ súc chứng rằng cây gỗ ấy đã được đóng thuế. ♦ **dấu chấm** (dt) Chấm nhỏ ở cuối câu để dứt câu ấy (X. Chấm). ♦ **dấu chấm hỏi** (dt) Dấu hỏi và một chấm ở dưới để sau những câu hỏi (?). ♦ **dấu chấm phẩy** (dt) X. Chấm phẩy (;). ♦ **dấu chấm phết** (dt) X. Chấm phẩy. ♦ **dấu chấm than** (dt) X. Chấm than (!). ♦ **dấu giọng** (dt) Các dấu để trên hay dưới chữ để đổi giọng chữ ấy ra tiếng khác: Huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng là những dấu giọng. ♦ **dấu hiệu** (dt) Dấu có hiệu lực riêng từng vật, từng việc mà mọi người đều tuân theo: *Dấu hiệu luật đi đường, dấu hiệu nhà binh* • (B) Cử chỉ ngầm tỏ ý tứ: *Làm thinh là dấu hiệu bằng lòng; Nhiều dấu hiệu phảng phất trên vẻ mặt tỏ rằng va bất mãn lắm.* ♦ **dấu hỏi** (dt) Dấu như người đứng khom lưng, chuyển tiếng không dấu ra giọng thượng thanh (?). ♦ **dấu huyền** (dt) Dấu hơi ngang, đầu cao bên trái, chuyển tiếng không dấu ra giọng bình trọc (\). ♦ **dấu kiểm** (dt) Mọi dấu riêng của từng cơ quan hay từng người, chứng đã kiểm soát xong. ♦ **dấu mũ** (dt) Dấu giống nón chóp để trên những chữ a, e, o để chúng trở thành â, a, ô (). ♦ **dấu nặng** (dt) Một dấu giọng hình dung bằng một chấm tròn dưới chữ không dấu để chuyển tiếng ấy ra giọng khứ trọc (.). ♦ **dấu ngã** (dt) Mộ dấu giọng hình dung bằng một đường ngang cong hai đầu trên chữ không dấu để chuyển chữ ấy ra giọng thượng trọc (). ♦ **dấu ngoặc** (dt) Hai dấu cong, một day lưng bên trái đứng trước và một day lưng bên phải đứng sau, dùng ví một hay nhiều chữ giữa một câu, có tính cách giải thích (....). ♦ **dấu ngoặc đôi** (dt) Bốn

dấu ngoặc song song từng cặp để ví một lời nói cần nhấn mạnh sau hai chấm đứng " ". ♦ **dấu ngoặc hợp** (dt) Dấu cong đứng dài, giữa lưng nhọn như đầu mũi tên, để gộp hai hay nhiều hàng (dòng) lại (). ♦ **dấu nhạc** (dt) Cg. Nốt nhạc, những dấu chỉ giọng cao thấp hay dài ngắn trong một bản đờn. ♦ **dấu phẩy** (dt) Cg. Dấu phết, dấu uốn cong thả đuôi qua trái để phân một câu thành nhiều đoạn cho có mạch lạc, dễ hiểu (,). ♦ **dấu răng** (dt) Dấu cắn vào vật mềm. ♦ **dấu riêng** (dt) Những dấu đặc biệt trên mặt mỗi người như thẹo, tàn nhang, v.v... để tiện việc nhìn mặt. ♦ **dấu sắc** (dt) Một dấu giọng ghi bằng một sổ xéo từ phải qua trái trên chữ không dấu để chuyển chữ này thành tiếng khứ thanh (/). ♦ **dấu tay** (dt) Dấu các đầu ngón tay, có chỉ khác nhau của từng người, không ai giống ai cả. ♦ **dấu tích** (dt) Vật để lại những người chết hay đi xa hoặc vật còn lại của những thời xa xưa. ♦ **dấu than** (dt) Dấu đứng sau một câu than thở hay có tính cách mỉa mai, ra lệnh, hình dung bằng một phết nhỏ và một chấm (!). ♦ **dấu vết** (dt) Dấu phạm vào da thịt hay đồ vật • (B) Tông tích, những sự kiện làm bằng: *Đi cùng lục tỉnh, tìm không ra dấu vết hắn.*

DẪU (tt) Quá, thật nhiều, quá mức thường: *Mệt dẫu, nhiều dẫu, sướng dẫu.* ♦ **dẫu lên** (tt) Nh. Dẫu: *Mệt dẫu lên, nhiều dẫu lên, sướng dẫu lên.* ♦ **dẫu tới** (tt) Nh. Dẫu: *Mệt dẫu tới, nhiều dẫu tới, sướng dẫu tới.*

DẪU (trt) Nh. Dầu (ý mạnh hơn và tùy giọng văn): Chim quyên nó đậu bụi riềng, Dẫu bà con ruột không tiền cũng xa (cd).

DẬU (dt) (lóng) Hún, âm hộ loài vật: *Dậu heo.* ♦ **dậu gà** (dt) Cái bầu dầu ở chót phao câu con gà.

DẬU (dt) Chữ thứ 10 trong 12 chi, trước Tuất sau Thân: *Giờ Dậu (từ 17 tới cuối 18 giờ), tháng dậu (8 âm lịch), năm dậu, tuổi dậu (X. Ất dậu, Đinh dậu, Kỷ dậu, Tân dậu, Quý dậy).*

DE (đt) Lui lại *(en arrière): De xe lại.*

DÈ (trt) Có ý, phòng hờ, ngờ, tưởng: *Ai dè, nào dè, ăn dè, tiêu dè, kiêng dè, không dè: Gió đưa bụi chuối sau hè, Bụi môn trước cửa ai dè em hư* (cd). ♦ **dè dặt** (đt) Cẩn thận, thận trọng, có ý ngó trước xem sau trước khi quyết định: *Đáng với sự dè dặt thường lệ* • (B) Đằm thắm, hòa huỡn, không hớp tớp: *Tính người dè dặt.* ♦ **dè dụm** (đt) X. Dành dụm. ♦ **dè đâu** (đt) Ngờ đâu, lời tỏ sự tỉnh ngộ: *Dè đâu nó hư đốn như vậy.* ♦ **dè vậy** (đt) Phải biết như thế: *Dè vậy, tôi có tới đây làm chi.*

DÉ (bt) Né, lệch qua: *Đứng dé một bên.* ♦ **dé dé** (trt) Cg. De dé, Hơi dé.

DẺ (dt) (thực) Giống cây gỗ hổng, hột ăn bùi: *Hột dẻ, ăn dẻ.*

DẼ (tt) Chặt, cứng, sát xuống: *Đất dẽ, lắc cho dẽ, giậm cho dẽ* • (B) Chặt chịa, dịu hiền: *Diệm dẽ.* ♦ **dẽ cứng** (tt) Quá dẽ, không xốp: *Đất dẽ cứng phải cuốc lên mới trồng đồ được.* ♦ **dẽ dàng** (tt) Dịu hiền, ôn hòa: *Người trông rất dẽ dàng.* ♦ **dẽ dặt** (tt) Chặt, sát xuống: *Bịch gòn dẽ dặt, thúng cám dẽ dặt.* ♦ **dẽ khắt** (tt) Chặt và dày: *Cối thuốc dẽ khắt, hút đâu có khói.* ♦ **dẽ tính** (dt) Tính người dễ dàng.

DỀM (dt) (lóng) Hạng, thứ mấy trong bản sắp: Kỳ này mày mấy dềm? *(ième).*

DÉM (trt) Cắm ghé tò vè, toan tính, mới nghĩ ra và giợm làm: *Dém đi coi vợ.*

DEN (dt) Cg. Ren, hàng thùa bông hoa (den telle).

DÈN DẸT (tt) Hơi dẹt, hơi xệp, thấp: *Mũi dèn dẹt.*

DEO (tt) Nheo, nhăn nhíu: Da mặt deo.

DEO DẺO (tt) Dẻo dẻo, hơi dẻo: *Nhồi deo dẻo.*

DÈO (dt) Tình hình, tính cách sự việc trong một lúc: *Coi dèo, liệu dèo, theo dèo.*

DẺO (tt) Mềm và dai, tính chất những vật có thể nhồi nắn theo ý muốn: Cơm dẻo, sáp dẻo • (B) Bền, dai sức, không biết mệt mỏi: *Già mà còn dẻo.* ♦ **dẻo dai** (tt) Bền sức, chịu đựng được lâu: *Có tập dượt nhiều mới được dẻo dai.* ♦ **dẻo đeo** (trt) Ân cần với nhiều lời lẽ: *Nói dẻo đeo, mời dẻo đeo.* ♦ **dẻo nhẹo** (tt) Thiệt dẻo, không giòn: *Kẹo dẻo nhẹo.* ♦ **dẻo sức** (trt) Bền sức, chịu đựng lâu: *Tuy trọng tuổi chớ dẻo sức.*

DÉP (dt) Vật mang dưới chân như guốc nhưng bằng da, bằng rơm, bằng cao su... đế mỏng, gót thấp: *Chân giày chân dép; Chân em đi dép quay ngang* (cd).

DẸP (đt) Thu xếp cho sạch sẽ, có thứ tự, trống, gạt bỏ: *Dọn dẹp, dẹp qua một bên* • Trừ khử, đánh đuổi: *Dẹp giặc, đánh dẹp.* ♦ **dẹp bảng** (đt) Hạ bảng hiệu xuống, không mua bán làm ăn nữa. ♦ **dẹp cướp** (đt) Đánh đuổi, bắt bọn cướp. ♦ **dẹp đường** (đt) Dọn đường, làm cho trống đường trước khi xe một phái đoàn ngoại giao hay một nhân vật cao cấp của chính phủ tới: *Cảnh sát đi dẹp đường.* ♦ **dẹp giặc** (đt) Đánh đuổi, bắt giết những người làm giặc: *Cử binh dẹp giặc.* ♦ **dẹp loạn** (đt) Nh. Dẹp giặc. ♦ **dẹp qua** (đt) Gác bỏ, không nói tới nữa: *Dẹp qua chuyện đó đi.*

DẸT (tt) Xệp, thấp: Mũi dẹt.

DÊ (dt) (động) Loài thú có gạc, có râu cằm, lông nhiều và hôi, bốn móng thon nhọn, thích chồm phá để kiếm cỏ, dây leo để ăn: *Sữa dê, thịt dê, cà dái dê* • (tt) Tính thích đàn bà: *Máu dê, già dê* • Ve vãn, chọc ghẹo đàn bà: *Dê con người ta, dê vợ người.* ♦ **dê xồm** (dt) (động) *Dê đực già, râu cằm dài, lông nhiều, thật hôi* • (B) Người có tính dê trắng trợn: *Coi chừng con dê xồm đó.*

DÊ (đt) Cg. Rê, trúc từ trên cao xuống để nhờ gió thổi bay lúa lép và bụi: *Dê lúa, dê thóc* • (R) Xê, dời đi, mang đi: *Dê chỗ khác* • Rưới, để chảy nhiều nơi: *Dê cùng đường.* ♦ **dê diếu** (đt) Bán dê bán diếu, bán rao, đồn đãi những việc xấu của người.

DẾ (dt) Loại côn trùng hai cánh đôi để gáy, miệng có hai càng bén để kẹp, hai chân sau to dài, có gai nhọn cũng gọi càng: *Dế hả càng, dế một càng, đá dế; Cảm thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng nại, cơ hàn quản bao* (cd) • (lóng) Cg. Mối, hành khách tới bến để mua vé xe đò: *Bắt dế.* ♦ **dế cơm** (dt) Loại dế to con, gáy tiếng nhỏ và rè. ♦ **dế chó** (dt) Loại dế nhỏ con, gáy nhỏ. ♦ **dế lửa** (dt) Loại dế háo chiến, gáy tiếng to và thanh, cánh đỏ, trên gáy có hai bệt vàng. ♦ **dế mèn** (dt) Nh. Dế cơm. ♦ **dế mọi** (dt) Loại dế thật nhỏ, không cánh, mình có rằn đen, thường ở kẹt hóc. ♦ **dế nhủi** (dt) Loại dế mình dài, càng to, cánh nhỏ, hay nhủi dưới đất và hay cắn rễ cây cỏ: *Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhủi kêu vang ngoài thành* (cd). ♦ **dế than** (dt) Loại dế háo chiến, gáy tiếng to và thanh, cánh đen, trên gáy có hai bệt vàng.

♦ **dế trục** (đt) Dế than và dế lửa cụt đuôi. ♦ **dế út tiêu** (đt) Dế than hay dế lửa còn nhỏ nhưng vẫn gáy to và biết hcọi (đá).

DỂ (đt) Khinh, lờn, không kiêng nể, không trọng nhau: *Dể nhau, kẻ khinh người dể.* ♦ **dể duôi** (đt) Khinh thường, xem việc chẳng đáng chi: *Dể duôi thì mắc bẫy.* ♦ **dể khinh** (đt) Khi dể, không coi ra gì: *Việc nguy lắm, đừng có dể khinh.* ♦ **dể ngươi** (đt) Lờn mặt, không kiêng sợ: *Dể ngươi cha mẹ, dể ngươi thầy* • (B) Nh. Dể duôi.

DỄ (bt) Suôn sẻ, không tốn công nhiều mà vẫn được, không khó: *Không ai giường rộng chiếu dài dể xoay* (cd) • (R) Thế nào cũng được, không đòi hỏi nhiều: *Chủ dễ, chồng dễ* • (trt) Lẽ đâu, khó có được: *Không dưng ai dễ cầm tàn che cho; Mẹ già chưa dễ ở đời với con* (cd). ♦ **dễ ăn** (trt) Cg. Dễ nuốt, ăn dễ dàng: *Già rồi, có canh dễ ăn* • (B) (tt) Hiền, thật thà, dễ bị hiếp: *Đừng tưởng tôi dễ ăn mà làm dữ* • Hơi ngọt, không chua: *Quýt dễ ăn* • Trôi chảy, sẽ có kết qua tốt: *Áp phe này dễ ăn mà!* ♦ **dễ bảo** (tt) Cg. Dễ dạy, ngoan, không cãi lời: *Đứa con dễ bảo.* ♦ **dễ coi** (tt) Khá đẹp, nhan sắc vừa mắt mọi người: *Con nhỏ dễ coi.* ♦ **dễ chịu** (tt) Đỡ, không quá lắm: *Khí hậu dễ chịu, trong mình dễ chịu, anh đó tính dễ chịu, tiền bạc cũng dễ chịu.* ♦ **dễ dãi** (tt) Sao cũng được, không khe khắt, không đòi hỏi bắt buộc: *Người tính dễ dãi.* ♦ **dễ dạy** (tt) Biết nghe lời, mau hiểu: *Đứa con dễ dạy.* ♦ **dễ dàng** (bt) Rất dễ, không phải tốn công chi cả: *Chuyện đó dễ dàng mà! Làm dễ dàng.* ♦ **dễ đầu gì** (trt) Rất khó mà làm cho được, mà nói cho xuôi: *Dễ đầu gì thuyết phục nó.* ♦ **dễ đúng gì** (trt) Rất khó chớ không dễ đâu: *Việc đó không dễ đúng gì!* ♦ **dễ ghét** (tt) Đáng ghét, không thương được: *Người gì dễ ghét quá!* • Dễ thương, rất đáng yêu (tiếng nựng0: Con tôi dễ ghét quá mà! ♦ **dễ gì** (trt) Không chắc, hơi khó: *Dễ gì được! Dễ gì chen vô.* ♦ **dễ giận** (tt) Quạu, hay giận: Anh đó tính dễ giận, đừng chọc ảnh • Đáng giận, khó dằn: *Dể giận hôn! Con gì sai không được.* ♦ **dễ hôn** (trt) Không dễ chi đâu: *Dể hôn! Bộ tôi dại sao?* ♦ **dễ không** (trt) Nh. Dễ hôn. ♦ **dễ mua** (trt) Cũng rẻ, không thách cao: *Chị đó bán dễ mua.* ♦ **dễ nuốt** (tt) Nh. Dễ ăn. ♦ **dễ nghe** (trt) Nghe được, êm tai, xuôi tai: *Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe* (cd). ♦ **dễ nhìn** (tt) Nh. Dễ coi. ♦ **dễ ợt** (tt) Rất dễ: *Chuyện dễ ợt.* ♦ **dễ sai** (tt) Sai khiến được, không cãi lời: *Đứa tớ dễ sai.* ♦ **dễ tính** (đt) Tính dễ dãi: *Người dễ tính* • Dễ giải quyết, việc không khó khăn: *Chuyện cũng dễ tính mà.* ♦ **dễ thở** (trt) Thở dễ dàng: *Ngủ không trùm mền dễ thở* • (B) Khá, có dư tiền trong nhà: *Tuy không giàu chớ cũng dễ thở.* ♦ **dễ thương** (tt) Đáng yêu: *Tính tình dễ thương; Mặt dễ thương.* ♦ **dễ thường** (trt) Chắc, có lẽ: *Dễ thường ông ấy sai hẹn.*

DỀN (trt) Đều đều, không dứt: *Chơi dền, đánh bạc dền.*

DẾN (đt) (lóng) Cg. Dện, xán, đánh, hạ xuống: *Ông dến một đám mưa; Dến nó một bốp tai.*

DỆN (đt) (lóng) Nện, đầm, làm cho dẽ: *Dện đất* • (R) Nh. Dến. ♦ **dện tam hạp** (đt) Đổ hồ (gồm vôi, cát và nước) rồi đầm, nện cho dẽ.

DỆN (đt) (động) X. Nhện.

DỆT (đt) Đan, xỏ lòn bằng máy những sợi dọc và ngang cho chúng gài lại cho dính thành bức mỏng: *Máy dệt, khung dệt, thợ dệt, dệt vải, dệt chiếu; Em đương dệt chiếu hồi văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuồi* (cd). ♦ **dệt cửi** (đt) Dệt với khung cửi bằng gỗ: *chân đạp go, tay đâm thoi qua lại cùng dập chỉ xuống.*

DI (đt) Chà bằng chân hay tay cho mất dấu: *Di sạch, di mất.*

DI (đt) Để lại, bỏ sót: *Di xú vạn niên.* ♦ **di bút** (đt) Lời trối viết trên giấy, bài thơ của người chết để lại: *Di bút của cụ Phan Thanh Giản.* ♦ **di cảo** (đt) Bản thảo sách vở, thi văn của người chết để lại: *Nhiều di cảo của Trương Vĩnh Ký chưa được xuất bản.* ♦ **di chúc** (đt) Cg. Chúc thư, lời trối miệng của người chết hoặc viết ra giấy để lại: *Theo di chúc...* ♦ **di chúc chính thức** (đt) (pháp) Di chúc cho đương sự lập tại phòng Chưởng khế với bốn người chứng, khi còn sống. ♦ **di chúc mật phong** (đt) Di chúc niêm phong kín, giao Chưởng khế giữ để, sau khi đương sự chết, mở ra trước mặt sáu người chứng. ♦ **di chúc phân sản** (đt) (pháp) Cuộc chia gia tài theo di chúc. ♦ **di chúc tự túc** (đt) Di chúc chính tay đương sự viết ra khi còn sống. ♦ **di độc** (đt) Để nọc độc lại, để sự độc hại về sau • (đt) Cái độc do ông cha để lại. ♦ **di giao** (đt) (pháp) Chừa lại để giao người khác hay cơ quan khác: *Trong một vụ án, tòa xét cả vấn đề phụ đới để phán định cho tinh tường, không cần di giao vấn đề phụ đới ấy cho tòa án có thẩm quyền hơn.* ♦ **di hài** (đt) Thi thể, xương người chết. ♦ **di hại** (đt) Để mối hại lại về sau: *Trong cơn vui sướng, không kể việc di hại về sau.* ♦ **di hận** (đt) Để mối hận lòng hay hận thù về sau: *Ngàn năm di hận* • (đt) Mối hận ngày trước còn lại: *Ông ấy tuy chết, nhưng di hận vẫn còn trong lòng dân chúng.* ♦ **di họa** (đt) Để họa về sau, để họa cho người khác. ♦ **di huấn** (đt) Lời dạy của người sắp chết trối lại: *Tuân di huấn của cha tôi...* ♦ **di lậu** (đt) Quên, sót • (đt) (pháp) Việc làm giấy tờ sổ sách không đúng luật: *Hộ lại ghi vào sổ hộ tịch những việc sinh, tử, giá thú khai báo trễ là làm việc di lậu.* ♦ **di mạng (mệnh)** (đt) Lời của người sắp chết. ♦ **di mặc** (đt) Mực (tức chữ viết) của người sắp chết. ♦ **di mưu** (đt) Nghề nghiệp, công việc làm ăn của ông cha truyền lại. ♦ **di ngôn** (đt) Lời trối, lời để lại. ♦ **di nghiệp** (đt) X. Di sản. ♦ **di nhượng** (đt) (pháp) Nhượng quyền làm chủ cho người khác bằng cách tặng dữ hoặc bán. ♦ **di phong** (đt) Phong tục xưa còn lại. ♦ **di sản** (đt) (pháp) Cg. Di nghiệp, tài sản người chết để lại. ♦ **di sản khuyết kế** (đt) (pháp) Gia tài người chết để lại mà người đủ tư cách thừa kế *(succession déshérente).* ♦ **di sản vô thừa nhận** (đt) (pháp) Gia tài người chết để lại không con cháu nhận lãnh *(succession vacante).* ♦ **di tích** (đt) Dấu vết xưa còn lại. ♦ **di tinh** (đt) (bệnh) Chứng bệnh tự nhiên tinh khí xuất ra khi ngủ mê, do thận hư vì trước đó đâm dục quá độ hoặc do thủ dâm *(spermatorrhée).* ♦ **di thần** (đt) Bầy tôi triều trước còn lại: *Nhiều di thần nhà Lê không ra phò nhà Nguyễn.* ♦ **di truyền** (tt) Do người trước truyền lại: *Bệnh di truyền.* ♦ **di văn** (đt) Thi, văn người chết để lại. ♦ **di vật** (đt) Đồ vật người chết để lại. ♦ **di xú** (đt) Để tiếng xấu lại: *Di xú vạn niên.*

DI (đt) Lời đi, đổi đi, cho: *Bất di bất dịch.* ♦ **di cư** (bt) Dời chỗ ở: Di cư từ Bắc vào Nam. ♦ **di chuyển** (bt) Dời đi, đổi đi: *Di chuyển công chức.* ♦ **di dân** (đt) Dân di cư, dân từ nơi khác đến ở: *Nhiều di dân đổ xô tới* • (đt) Dời dân đi: *Di dân tránh nạn lụt.* ♦ **di dịch** (đt) Thay đổi, dời đổi: *Ở*

đời, không việc gì là không di dịch. ♦ **di giá** (đt) Dời xa giá, ngự đi nơi khác (tiếng nhà vua). ♦ **di quan** (đt) Dời quan tài đi. ♦ **di tản** (đt) Tản mát đi nhiều nơi: *Di tản từ binh.* ♦ **di táng** (đt) Lấy cốt đem chôn nơi khác. ♦ **di tâm** (đt) Sự di dịch khỏi điểm giữa, xa điểm giữa *(excentration).* ♦ **di thực** (đt) Đi xứ khác làm ăn. ♦ **di trú** (đt) Dời nhà, dọn nhà đi nơi khác.

DI (trt) Thong thả, vui vẻ. ♦ **di dưỡng** (đt) An dưỡng, nghỉ cho thong thả, cho yên vui: *Di dưỡng tinh thần, di dưỡng tinh tình.* ♦ **di sắc** (đt) Sắc mặt vui tươi.

DI (đt) Dì, em gái hoặc chị của mẹ. ♦ **di trượng** (đt) Giượng, chồng của dì.

DÌ (đt) Vai và tiếng gọi chị hay em gái của mẹ mình: *Không cha đeo chân chú, không mẹ níu vú dì* • Tiếng gọi tắng dì của con mình • Tiếng gọi vợ bé hay vợ sau của cha mình • Tiếng gọi những người đàn bà trang lứa với mẹ mình. ♦ **dì giượng** (đt) Tiếng gọi chung vợ chồng dì mình: *Mời dì giượng ăn cơm.* ♦ **dì ghẻ** (đt) Mẹ ghẻ, kế mẫu, vai vợ sau hay vợ bé của ca mình đối với mình (vẫn gọi dì): *Dì ghẻ con chồng.* ♦ **dì nó** (đt) Tiếng gọi dì ghẻ của con mình: *Xin dì nó thương giùm đứa con không mẹ.*

DÍ DỎM (trt) Cách ăn mặc lòe loẹt: *Ăn mặc dí dỏm* • (R) Cách nói bóng bẩy nhẹ nhàng: *Nói dí dỏm.*

DỈ (đt) Dì ấy, tiếng chỉ người dì vắng mặt: *Dỉ mắng con.*

DỈ (đt) Hé, cho ra ít • (R) Cg. Rỉ, nhỏ từng giọt. ♦ **dỉ bảo** (đt) Bảo nhỏ, nói nhỏ vào tai: *Gọi con lại dỉ bảo.* ♦ **dỉ hơi** (đt) Nói ra, cho biết: *Chuyện như thế mà nó có dỉ hơi cho tôi biết đâu.* ♦ **dỉ hơi vang lặng** (đt) Cho biết công khai hoặc âm thầm • (thth) Nh. Dỉ hơi (chỉ dùng trong trường hợp trách móc): *Chuyện như vậy mà nó chớ hề dỉ hơi vang lặng cho mình biết.* ♦ **dỉ nước mắt** (đt) Sa nước mắt, muốn khóc: *Nghe qua, nó dỉ nước mắt.* ♦ **dỉ răng** (đt) Hở răng, nói cho biết (chỉ dùng trong trường hợp không): *Chuyện tày trời mà nó có dỉ răng đâu!* ♦ **dỉ tai** (đt) Phụ nhĩ, kề tai nói nhỏ, cho hay kín: *Việc đó, nó có dỉ tai cho tôi hay rồi.*

DĨ (bt) Đã qua, rồi, thôi: *Dĩ nhiên, dĩ vãng, bất đắc dĩ* • (R) Bất, bỏ, xóa: *Dĩ sổ, dĩ lỡ.* ♦ **dĩ lỡ** (bt) Lỡ rồi, chuyện đã rồi: *Đã dĩ lỡ như thế, thôi thì bỏ qua cho rồi.* ♦ **dĩ nhiên** (trt) Cố nhiên, hẳn như thế: *Lẽ dĩ nhiên, dĩ nhiên như thế.* ♦ **dĩ sổ** (đt) (lóng) Xóa tên trong sổ: *Ngọc hoàng dĩ sổ mày rồi.* ♦ **dĩ tên** (đt) Gạt bỏ tên, không kể tên đó nữa: *Người này thôi làm thì dĩ tên cho rồi.* ♦ **dĩ vãng** (bt) Quá khứ, việc đã qua: *Dĩ vãng xa xưa; Chuyện dĩ vãng.*

DĨ (tt) Chưa chín đều: Xôi dĩ.

DĨ (đt) Chái, nhà nhỏ một bên, chung một tấm vách: *Nhà một gian hai dĩ.*

DĨ (tt) Xệp xuống, tật ở mũi. ♦ **dĩ mũi** (tt) Xệp mũi, nói hơi nghẹt, tiếng không rõ: Người dĩ mũi.

DĨ (bt) Lấy, dùng, để mà: *Dĩ hòa vi quý, dĩ ân báo oán* • Cho đến, nhẫn: *Dĩ chí* • Do đó, tưởng là, bởi vì, đem lại: *Gia dĩ, sở dĩ.* ♦ **dĩ cố** (trt) Bởi thế cho nên. ♦ **dĩ chí** (trt) Cho đến: *Từ tháng tư dĩ chí tháng sáu, ông không nhỏ cho một giọt mưa.* ♦ **dĩ hạ** (trt) Tới dưới, sấp xuống: *Từ mục này dĩ hạ.* ♦ **dĩ thượng** (trt) Trở lên, tới trên: *Từ chỗ này dĩ thượng.*

DỊ (tt) Khác lạ: *Lập dị, không phải nước mình.* ♦ **dị bang** (đt) Nước khác, không phải nước mình. ♦ **dị bào** (tt) Khác bào thai, tức khác mẹ (nhưng cùng cha): *Anh em dị bào.* ♦ **dị bẩm** (đt) Bẩm chất khác, không giống cha về bẩm chất. ♦ **dị biệt** (tt) (pháp) Dị đồng sai biệt, khác hẳn hoặc trái ngược: *Giải pháp dị biệt.* ♦ **dị chí** (đt) Chí hướng khác, lòng dạ đổi khác: *Mống sanh dị chí.* ♦ **dị chủng** (đt) Giống nòi khác, không cùng nòi giống với mình: *Người dị chủng tới làm ăn ở nước mình rất đông.* ♦ **dị dạng** (đt) Hình dạng khác thường. ♦ **dị điểm** (đt) Chỗ khác nhau giữa hai sự vật. ♦ **dị đoan** (bt) Huyền hoặc, không hợp lý, không đúng chính đạo: *Chuyện dị đoan, tin dị đoan.* ♦ **dị đồng** (tt) Chỗ giống nhau và chỗ khác nhau: *Tìm những điểm dị đồng để bổ cứu* lẫn nhau • (tt) Khác nhau: *Tuy vậy, cũng còn chỗ dị đồng.* ♦ **dị giáo** (đt) Đạo giáo khác, khác với đạo giáo của mình. ♦ **dị hình** (đt) Hình dáng khác thường, xấu xí: *Người sao dị hình quá.* ♦ **dị hóa** (đt) (triết) Biến đổi ra khác (sinh, lớn, già, chết), đặc tính của sự sống: *Thu nhập đồ ăn vào mình là bổ khuyết cho sự dị hóa.* ♦ **dị hợm** (tt) Cg. Dị hợm hợ Dị kỳ cục, lạ đời, không giống ai cả: *Người gì mà dị hợm quá!* ♦ **dị hợm** (tt) X. Dị hợm. ♦ **dị hụ** (tt) X. Dị hợm. ♦ **dị kỳ** (tt) Kỳ cục, khác với thiên hạ cách khó coi: *Người dị kỳ, việc dị kỳ.* ♦ **dị liễu** (đt) (thực) X. Mặt quỷ. ♦ **dị nghị** (đt) Luận bàn riêng với ý không bằng lòng: *Làm thế không sợ thiên hạ dị nghị sao?* • (pháp) So sánh, đối chiếu, kháng nghị, kháng tố, sai áp. ♦ **dị nhân** (đt) Người khác thường, có cử chỉ và hành động khác, cao hơn người thường: *Có lẽ đó là một bậc dị nhân.* ♦ **dị sử** (đt) Sách chép chuyện kỳ quái, chuyện lạ không ghi chép trong sử chính thức. ♦ **dị tâm** (đt) Lòng dạ khác, đổi dạ: *Đề phòng kẻ sinh dị tâm.* ♦ **dị tộc** (đt) Họ khác, nòi giống khác. ♦ **dị tướng** (đt) Tướng mạo kỳ dị, hình dung cổ quái: *Người có dị tướng thường có tài lạ.* ♦ **dị thường** (tt) Khác thường, khác với lẽ thông thường: *Chuyện dị thường.* ♦ **dị trạng** (đt) Hình trạng khác thường, trạng thái mới. ♦ **dị vực** (đt) Cg. Dị vực, khu vực khác, cõi khác, xứ khác: *Người dị vực tới sinh phương ở đây rất đông.*

DỊ (bt) Dễ, không khó: *Tri dị hành nan; Dị đắc dị thất; Bình dị, dung dị, giản dị* • Nhẹ, dễ xem thường, coi không ra chi: *Khinh dị.* ♦ **dị trực** (tt) Dễ dàng và ngay thẳng.

DĨA (đt) Cg. Đĩa, vật dụng thức ăn trẹt lòng, thấp: *Cái dĩa, chén dĩa, rửa dĩa: Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau* (cd) • (R) Bộ phận mặt tròn có răng để kéo dây sên trong một giàn máy: *Dĩa xe đạp* • Những đồ vật tròn giẹp giống cái dĩa: *Cá dĩa, cà dĩa, dĩa bay.* ♦ **dĩa bay** (đt) Vật to lớn, hình tròn giẹp thuộc loại hỏa tiễn có người lái, thỉnh thoảng có phi cơ bắt gặp, nhưng chưa hiểu đích xác công dụng • (B) Cuộc xô xác giữa vợ chồng trong nhà khi ghen tương: *Tối nay có dĩa bay.* ♦ **dĩa bàn** (đt) Dĩa to đựng cơm hoặc thức ăn khi dùng bữa. ♦ **dĩa bàn thang** (đt) Dĩa thật to đựng trái cây cúng. ♦ **dĩa bông cúc** (đt) Dĩa nhỏ có hình bông cúc trong lòng • Mọi thứ dĩa nhỏ một cỡ với dĩa có hình bông cúc. ♦ **dĩa chưn** (đt) Dĩa có chưn cao. ♦ **dĩa dầu** (đt) Thếp dầu, dĩa nhỏ đựng dầu với cộng bấc để thắp như cái đèn. ♦ **dĩa đá** (đt) Dĩa bằng đất nung nhựa có rãnh khu ốc cạn và thật nhỏ, khi quay cạ với mũi cây kim nhọn thì phát ra tiếng, phần nhiều là bài hát ♦ **dĩa hột xoài** (đt) Dĩa to hình hột xoài, dùng đựng thức ăn. ♦ **dĩa quả tử** (đt) Dĩa bàn thang có trái cây chưng trên bàn thờ. ♦ **dĩa**

răng (đt) Dĩa bằng sắt, bìa có răng nhọn để khi quay, nhờ dây sên kéo bánh xe lăn theo.

DỊCH (đt) Đổi tiếng nước này thành tiếng nước khác: *Dịch sách, thông dịch viên.* ♦ **dịch âm** (đt) Cg. Phiên âm, viết tiếng ngoại quốc với chữ mình, không cần nghĩa: *Inspiration và viết Yên sĩ phi lý thuần là lối dịch âm theo Tàu.* ♦ **dịch bản** (đt) Bản dịch một quyển sách, một bài văn. ♦ **dịch giả** (đt) Người đã dịch một quyển sách, một bài văn: *Tên dịch giả thường ở dưới tên tác giả.* ♦ **dịch phẩm** (đt) Tác phẩm được dịch, bản dịch một tác phẩm: *Trước chiến tranh, nước ta đã có nhiều dịch phẩm đáng kể.* ♦ **dịch thuật** (đt) Viết lại một quyển sách tiếng nước này bằng tiếng nước khác (không dịch sát).

DỊCH (bt) Tên bộ sách triết học xưa nhất của Tàu: *Kinh Dịch, quẻ Dịch* • Dời đổi, đổi chác: *Di dịch, giao dịch, mậu dịch, xê dịch.* ♦ **dịch hoán** (đt) Trao đổi, đổi chác với nhau. ♦ **dịch kinh** (đt) Kinh Dịch (X. Dịch). ♦ **dịch lý** (đt) Triết lý theo kinh Dịch. ♦ **dịch số** (đt) Số mạng con người theo kinh Dịch • (R) Khoa bói quẻ Dịch.

DỊCH (đt) Việc, việc làm do người trên sai khiến: *Chiến dịch, quân dịch, sưu dịch, hoãn dịch, miễn dịch.* ♦ **dịch mục** (đt) Cai việc, người coi sóc dân sưu dịch (công tác). ♦ **dịch phu** (đt) Lao công, người làm việc thuộc cấp dưới, chịu sự sai khiến của người khác. ♦ **dịch sử** (đt) Sai khiến, chỉ bảo người làm.

DỊCH (đt) Bệnh truyền nhiễm: *Mắc dịch, ôn dịch* • (R) Sự bắt chước: *Dịch tự tử, dịch úp hụi.* ♦ **dịch chuột** (đt) (bệnh) Cg. Dịch hạch, bệnh truyền nhiễm do một giống vi trùng tạo nên được bác sĩ Yersin tìm ra từ giống rận trong lông chuột và các loài gặm nhấm truyền sang người, thời kỳ nhiễm bệnh từ một tới năm ngày, bệnh nhân thấy mệt mỏi, nhức đầu, uể oải, nhiệt độ đến 40o, ngày thứ sáu hạch nổi ở háng hoặc nách, có khi hạch chưa chảy mủ thì người bệnh chết nếu không chạy chữa kịp (peste). ♦ **dịch hạch** (đt) X. Dịch chuột. ♦ **dịch lệ** (đt) Lệ mỗi năm trong lúc nóng bức là thời kỳ các bệnh dịch dễ phát sinh và truyền nhiễm: *Ôn hoàng dịch lệ.* ♦ **dịch khí** (đt) Khí hậu nóng bức dễ sinh các chứng truyền nhiễm. ♦ **dịch tả** (đt) (bệnh) Bệnh truyền nhiễm làm bệnh nhân đau bụng và tiêu liên tiếp, phẩn rất loãng và lợn cợn trắng, hậu môn mở ra luôn, phẩn chảy không kềm hãm được, trên thì mửa, ban đầu có thức ăn, sau thì nước và mật xanh, mật vàng, cuối cùng là nước nhớt, vài giờ sau là trạng thái hết nước, mắt sâu, má lõm, lưỡi khô và đỏ, tay nhăn nheo, da xù xì, khát nước tột độ, tiểu rất ít, bị vọp bẻ luôn (choléra).

DỊCH (đt) Ranh đất, bờ ruộng, bờ mẫu. ♦ **dịch quyền** (đt) (pháp) Quyền sử dụng đất đai của người khác do nhu cầu chính đáng của nhiều người *(seritude)* ♦ **dịch quyền bất sử dụng** (đt) (pháp) Dịch quyền theo đó người chủ thỏa hiệp không sử dụng một khoảnh đất của mình vì những công trình hữu ích của một đệ tam nhân hay của chính phủ xây dựng trên đó như: *chừa một khoảnh đất chung quanh một trụ đá tam giác đạc (servitude de non usage).* ♦ **dịch quyền bất hiển nhiên** (đt) (pháp) Dịch quyền mặc nhiên, không có dấu tỏ cho thấy như dịch quyền không xây cất hoặc chỉ xây cất tới một bề cao nào đã định mà thôi (servitude non apparente). ♦ **dịch quyền bất kiến tạo** (đt) (pháp) *Dịch quyền theo đó một chủ đất bị bắt buộc không được xây cất hoặc chỉ xây cất với điều kiện bắt buộc, thí dụ gần phi trường và trong một phạm vi nào đó, các chủ đất không được xây cất nhà cao quá mức định (servitude non édificandi).* ♦ **dịch quyền bất liên tục** (đt) (pháp) Dịch quyền mà sự sử dụng phải do tay người dự vào mới có, thí dụ dịch quyền thông hành, tải nước, cho súc vật ăn cỏ... *(servitude discontinue).* ♦ **dịch quyền công ích** (đt) (pháp) Dịch quyền vì lý do lợi ích chung, thí dụ nhiều sở đất liên ranh, chung chịu chừa một dây đất để nhà nước đắp một con lộ hay đào một con kinh có ích cho sự lưu thông chung *(servitude d'intérêt public).* ♦ **dịch quyền giong thuyền** (đt) (pháp) Quyền địa dịch mà một chủ đất dọc theo bờ kinh, bờ rạch, dành cho kẻ giong thuyền một lối đi để kéo thuyền khi gặp nước ngược *(servitude de halage).* ♦ **dịch quyền hiển nhiên** (đt) (pháp) Dịch quyền trông thấy rõ bởi những công trình kiến tạo hiển hiện như: *cửa, cửa sổ, máng nước, đường mương (servitude apparente).* ♦ **dịch quyền liên tục** (đt) (pháp) Các dịch quyền mà sự sử dụng được hoặc có thể liên tục không cần phải có người dự sự như: *dịch quyền vọng cảnh, dịch quyền thông thủy (mương, cống) (servitude continue).* ♦ **dịch quyền pháp định** (đt) (pháp) Dịch quyền do pháp luật định sẵn vì lý do công ích như địa dịch theo bờ sông, bờ kinh, bờ bể, vệ đường, hoặc vì lý do tư ích như địa dịch thông hành *(servitude légale).* ♦ **dịch quyền tự nhiên** (đt) (pháp) Dịch quyền do địa thế thiên nhiên gây ra, thí dụ người có đất ở chỗ thấp phải chịu cho nước ở chỗ cao chảy xuống, không được đắp để ngăn chặn; đổi lại người ở trên cao cũng không được nhờ ưu thế mà làm điều chi tổn hại cho người ở dưới thấp *(servitude naturelle).* ♦ **dịch quyền thị nhai** (đt) (pháp) Dịch quyền dành cho các gia cư sử dụng, dù gia cư ấy ở đô thị hay thôn quê, và có thể liên tục như: ống cống, máng nước, mương, rãnh, hoặc bất liên tục như thông hành, tải nước *(servitude urbaine).* ♦ **dịch quyền thông hành** (đt) (pháp) Dịch quyền mà một bất động sản ở mặt tiền lộ hay sông phải nhường cho một bất động sản ở hậu bối một lối ra lộ hay sông ngắn nhất *(servitude de passage).* ♦ **dịch quyền thông thủy** (đt) (pháp) Dịch quyền mà một chủ đất ở gần bờ nước hoặc ở dưới thấp bị bắt nhượng cho chủ đất ở hậu bối hay ở trên cao cần đem nước vào ra ngang đất mình *(servitude de l'écoulement).* ♦ **dịch quyền triệt thối** (đt) (pháp) Dịch quyền địch chế mọi sự xây cất gần ranh một bất động sản khác, thí dụ cất nhà không được phạm lộ giới, không được xây lò rèn, ống khói, chuồng gia súc, kho chứa muối kế vách tường chung với nhà bên cạnh *(servitude de recul).* ♦ **dịch quyền ước định** (đt) (pháp) Dịch quyền thỏa thuận và cam kết giữa tư nhân với nhau *(servitude conventionnelle).* ♦ **dịch quyền vọng cảnh** (đt) (pháp) Dịch quyền định chế sự khai cửa hay cửa sổ day qua một bất động sản liên ranh, thí dụ khi cất nhà sát đất người, thì ngạch dưới cửa sổ phải cao khỏi mặt đất 2m.60 và cánh cửa chỉ mở vào trong *(servitude de vue).*

DỊCH (đt) Trạm, nơi tiếp và gởi chuyển công văn; nơi trọ của các quan từ xa đến trước khi vào yết kiến vua (xưa). ♦ **dịch đình** (đt) Nhà mát cất tạm để làm lễ tiễn đưa người đi xa hay rước người từ xa đến. ♦ **dịch lại** (đt) Viên quan giữ trạm. ♦ **dịch mã** (đt) Ngựa dùng cỡi hay chạy giấy tờ từ trạm này tới trạm khác. ♦ **dịch quán** (đt) Cg. Quán

dịch, nhà trạm. ♦ **dịch thừa** (dt) Nh. Dịch lại. ♦ **dịch xá** (dt) Nh. Dịch quán.

DỊCH (dt) Nước, chất lỏng: *Dung dịch.* ♦ **dịch hóa** (dt) (hóa) Nước hóa học: thể hơi thành thể nước. ♦ **dịch thể** (dt) Thể lỏng như: rượu, nước. ♦ **dịch trấp** (dt) Chất nước.

DÌM (đt) Ém, giấu, áng mất, không cho ra mặt: Bị dìm, dìm người tài, dìm là đơn.

DÍN (dt) (động) Cg. Nhím (X. Nhím).

DIN (dt) (động) Trâu rừng, loại trâu ăn rắn: *Con dìn, sừng dìn.*

DINH (dt) Cg. Doanh trại, trại lính: *Đóng đinh, Tổng hành dinh* • Nhà ở các quan lớn: *Dinh Tham Biện, dinh Tỉnh trưởng, dinh ông lớn; Ngựa ô anh thắng kiệu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh* (cd) • Miếu thờ thần: *Dinh Cậu, dinh Cô* • (dt) Lo toan, làm cho: *Kinh dinh.* ♦ **dinh cầu** (đt) Đem hết sức lực tâm trí ra tìm tòi. ♦ **dinh cơ** (dt) Nhà cửa, sản nghiệp. ♦ **dinh cứu** (đt) Tìm cách cứu giúp người. ♦ **dinh dãy** (dt) Nhà to dính liền nhau: *Dinh dãy ngang dọc như màng nhện.* ♦ **dinh dưỡng** (dt) Sự dùng chất bổ trong thức ăn để nuôi thân thể: *Cách dinh dưỡng,* phần dinh dưỡng, tác dụng dinh dưỡng. ♦ **dinh điền** (dt) Chính sách khuyến khích, giúp đỡ lưu dân chiêu mộ hoặc những di dân khai khẩn đất hoang và rừng với mục đích giúp cuộc mưu sinh cho số dân ấy, đồng thời mở mang diện tích canh tác xứ sở, tăng năng xuất • Sở đất dành cho cuộc dinh điền: *Dinh điền đồ sộ.* ♦ **dinh thự** (dt) Nhà to dành cho quan quyền ở: *Dinh thự đồ sộ.* ♦ **dinh thất** (dt) Nhà ở của quan quyền. ♦ **dinh thương** (đt) Mua bán, làm ăn tế lợi: *Lo cuộc dinh thương.* ♦ **dinh trại** (dt) Dinh của quan và trại của lính: *Dinh trại nối liền cả cây số.*

DÍNH (tt) Bám chặt nhau: *Dính như keo, bùn dính quần* • Vấy, lấm, đóng lên: Quần dính bùn; Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay (cd) • Theo không rời: *Dính như sam cặp* • Mắc phải: *Cá dính câu.* ♦ **dính câu** (tt) Mắc câu: *Cá dính câu* • (B) Thuận, xuôi theo lời dỗ dành, ve vãn: *Cô ả đã dính câu.* ♦ **dính cứng** (tt) Dính khắn, dính sát khô, muốn gỡ phải thấm nước • Chắc cứng, không thể bứt rời ra được, không nhổm lên được: *Tọa tấn, chân dính cứng dưới đất; Nó đã dính cứng với thằng nọ rồi, làm sao bắt về được; Cây đã ăn mộng dính cứng rồi.* ♦ **dính chưn** (trt) Vấy, lấm chân: Bùn dính chân • Kẹt, không thôi ra được: Đã ký tên là bị dính chân rồi. ♦ **dính dáng** (tt) Liên quan, ăn thua đến: Hình như va có dính dáng tới vụ ấy • Dính: Một lỗ sâu mấy cũng vừa, Duyên em dính dáng tự ngày xưa (H.X.Hương). ♦ **dính dấp** (tt) Nh. Dính dáng. ♦ **dính đeo** (tt) Sát một bên, đòi bỏng trên tay: *Hai đứa nó dính đeo nhau; Con gì mà dính đeo hè!* ♦ **dính khắn** (tt) Nh. Dính cứng. ♦ **dính lẹo** (tt) Song sanh, dính triền đa: *Con dính lẹo, hai trái chuối dính lẹo.* ♦ **dính líu** (tt) Mắc míu, có ăn thua tới: *Dính líu vào vụ án.* ♦ **dính liền** (trt) Nối liền, không cách khoảng: *Áo vàng chạy dính liền tốp đầu.* ♦ **dính lưng** (tt) Lận trong lưng: *Không còn một cắc dính lưng.* ♦ **dính nợ** (trt) Bị kẹt về tiền bạc, tình duyên, trách nhiệm: *Thôi, dính nợ rồi!* ♦ **dính như sam** (tt) Dính đeo, không rời ra (chỉ vợ chồng): *Hai đứa nó dính như sam.* ♦ **dính nhựa** (trt) Nh. Dính nợ. ♦ **dính răng** (tt) Mắc trong kẽ răng: Ke dính răng • Chịu ơn còn mới: *Ăn cơm người còn dính răng, nỡ nào phụ lòng người.* ♦ **dính tay** (trt) Vấy tay: Năm bảy người giành cho mủ dính tay • (B) Được nắm trong tay: *Thua không còn đồng xu dính tay.* ♦ **dính túi** (tt) Nằm trong túi: *Bữa nay không có một đồng xu dính túi.*

DĨNH (tt) Nhọn, sáng suốt. ♦ **dĩnh dị** (tt) Sáng suốt, sáng dạ, nhận ra cách nhanh chóng, thuộc nhanh chóng. ♦ **dĩnh ngộ** (tt) Thông minh sớm, hiểu biết nhiều việc: *Thông minh dĩnh ngộ.*

DỊNH (đt) Lấy thân mình mà dìu đỡ: *Voi dịnh.*

DÍP (dt) X. Nhíp.

DÍP (đt) X. Híp.

DỊP (dt) Cg. Nhịp, cơ hội, điểm thì giờ thuận tiện: *Gặp dịp, lỡ dịp, sẵn dịp, nhân dịp.* ♦ **dịp may** (dt) Lúc xảy ra một việc lại tình cờ là điều may mắn cho một việc khác: Tình cờ gặp anh đây là dịp may để tôi cầu anh một việc. ♦ **dịp tốt** (dt) Dịp rất thuận tiện: Ông chủ đang vui vì phát tài là một dịp tốt cho chúng ta xin ăn lên.

DỊP (dt) X. Nhịp.

DÌU (đt) Đỡ đi, dắt đi: *Nghiêng mình cõng chúa tay dìu mẫu thân* (cd). ♦ **dìu dắt** (đt) Chỉ dẫn, chăm nom, săn sóc: *Dìu dắt đàn em, nhà dìu dắt: Nhớ khi dìu dắt ẵm bồng, Nay em lao khổ não nồng không than* (cd).

DỊU (tt) Dịu, không xẳng, không gắt. ♦ **dịu dặt** (trt) Cách dịu dàng, khoan thai: *Động phòng dịu dặt chén mời* (K). ♦ **dịu dịu** (tt) Hơi dịu, không xẳng: *Canh dịu dịu* • (trt) Bơn bớt, tiếng dùng khuyên người bớt lời, đừng nói nặng: *Xin anh dịu dịu cho, kẻo tủi bụng người.*

DÍU (đt) X. Nhíu.

DỊU (tt) Mềm mà dẻo, uốn cong không gãy: *Dịu nhiễu, dịu oặt, cần câu dịu* • (B) Êm, bớt, mềm mỏng, hiền hòa, không xẳng: *Đấu dịu, trời dịu gió, lửa đã dịu, lời nói êm dịu, nước mắm dịu.* ♦ **dịu dàng** (tt) Yểu điệu, tha thướt: *Tướng đi dịu dàng* • (B) Êm đẹp, hiền từ: *Lời nói dịu dàng, cái nhìn dịu dàng; Chim khôn kêu tiếng rảnh rang, Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe* (cd). ♦ **dịu gió** (trt) Bớt gió, gió thổi nhẹ dần: *Trời đã dịu gió.* ♦ **dịu giọng** (trt) Bớt gay gắt, nói nhỏ lại: *Xin anh dịu giọng.* ♦ **dịu ngọt** (trt) Êm ái, nói cách dỗ dành, làm cho kẻ dưới ưa thích: *Ăn nói dịu ngọt.* ♦ **dịu nhiễu** (tt) Thật dịu, thật mềm và dẻo: *Bàn tay dịu nhiễu, xấp hàng dịu nhiễu.* ♦ **dịu oặt** (tt) Quá dịu đến uốn cong: *Nhánh cây dịu oặt.*

DIẾC (đt) X. Nhiếc.

DIỆC (tt) X. Dịch: Quẻ diệc.

DIỆC (dt) (động) Loại chim ăn cá, chân cao, cổ cao, mỏ dài và đỏ, to hơn cò. ♦ **diệc lửa** (dt) (động) Con diệc lông đỏ sậm. ♦ **diệc mốc** (dt) (động) Con diệc lông trắng mốc.

DIỆC (trt) Cũng, thì, cũng là: Diệc bộ, diệc xu; Cơ thâm họa diệc thâm.

DIÊM (dt) Diêm sinh gọi tắt, chất hóa học nhạy lửa, dùng chế thuốc quẹt ra lửa và thuốc nổ: Hòm diêm, bao diêm, que diêm. ♦ **diêm sanh** (dt) (hóa) Tức lưu hoàng, chất bột màu vàng nhạy lửa *(souffre).*

DIÊM (dt) X. Muối. ♦ **diêm điền** (dt) X. Ruộng muối. ♦ **diêm hãn** (dt) X. Mồ hôi muối. ♦ **diêm trường** (dt) Sân phơi muối, nơi cào muối thành đống. ♦ **diêm vụ** (dt) Mùa muối, thời kỳ cho nước biển vào ruộng để lấy muối.

DIÊM (dt) Ngõ xóm • (truyền) Tên vì vua của cõi âm. ♦ **diêm đài** (dt) (truyền) Âm phủ (X. Âm phủ). ♦ **diêm đình** (dt) (truyền) Triều đình vua Diêm la, nơi xử tội người chết. ♦ **diêm la** (dt) (truyền) Ông vua dưới Âm phủ. ♦ **diêm phủ** (dt) (truyền) Nhà vua Diêm la. ♦ **diêm vương** (dt) (truyền) Nh. Diêm la.

DIÊM DÚA (trt) Chải chuốt, cách ăn mặc sang trọng; Ăn mặc diêm dúa.

DIỀM (dt) Rèm, tấm màn nhỏ treo trên các ngạch cửa hoặc trên và trước các tấm màn lớn: *Tấm diềm, diềm thêu, diềm màu.*

DIỄM (tt) Cg. Diệm, đẹp, sáng: Diễm kiều • (R) Trữ tình, về việc trình tự: Diễm ca, diễm tình. ♦ **diễm ca** (dt) Bài ca trữ tình, lãng mạn, than mây khóc gió, ca tụng việc yêu đương. ♦ **diễm lệ** (tt) Xinh đẹp: *Một trang thiên kim diễm lệ* • (B) Nhẹ nhàng bóng bảy: *Văn chương diễm lệ.* ♦ **diễm phúc** (dt) Hạnh phúc, sự vui vẻ êm đẹp: *Đây là một diễm phúc cho gia đình tôi.* ♦ **diễm sắc** (dt) Nhan sắc kiều diễm, sắc đẹp tươi tắn. ♦ **diễm tình** (dt) Mối tình đẹp đẽ • (tt) Tình ái, thuộc về tình ái: *Tuồng hát diễm tình.* ♦ **diễm tuyệt** (tt) Đẹp tuyệt vời: *Nhan sắc diễm tuyệt, văn chương diễm tuyệt.*

DIỆM (tt) Nh. Diễm: *Hỏa diệm sơn.*

DIÊN (bt) Dài, kéo ra: *Thiên diên ngày tháng* • Mời thỉnh, tiếp rước: *diên khách.* ♦ **diên đới** (dt) (pháp) Để đọng lại, thiếu lại nhiều kỳ hạn mới trả một lần: *Tiền cấp dưỡng không được diên đới mà phải đóng từng tháng một.* ♦ **diên hạn** (dt) Thời hạn kéo dài, hoãn lại. ♦ **diên kỳ** (dt) Thời hạn ước hẹn với nhau, kéo dài ra: *Đã đúng diên kỳ.* ♦ **diên nạp** (dt) Đóng trễ, để quá kỳ hạn mới đóng: *Thuế diên nạp.* ♦ **diên niên** (dt) Thêm năm, thêm tuổi: *Cầu chúc được diên niên.* ♦ **diên thỉnh** (dt) Mời mọc, tiếp rước. ♦ **diên thọ** (bt) Kéo dài tuổi thọ, sống lâu (lời chúc). ♦ **diên trì** (dt) Trì hoãn, chuyển chệ: *Đừng diên trì mà trễ việc.* ♦ **diên trường** (trt) Lâu dài: *Tuổi thọ diên trường.*

DIÊN YẾN (dt) Cg. Yến diên, tiệc tùng, bữa ăn thịnh soạn.

DIẾN (bt) X. Miến.

DIỄN (trt) Nhuyễn, khít, dày, cách đan hay dệt thật dày khít: *Dệt diễn, đan diễn.* ♦ **diễn dẫn** (tt) Thật dày khít: *Tấm mè diễn dẫn, chiếc chiếu diễn dẫn.*

DIỄN (dt) Giăng ra rộng, phô bày ra trình bày, tập luyện: *Biểu diễn, phô diễn, thao diễn.* ♦ **diễn âm** (dt) Nh. Dịch âm. ♦ **diễn binh** (dt) Phô bày lực lượng binh đội và vũ khí trong một cuộc lễ: *Đi coi diễn binh.* ♦ **diễn biến** (dt) Tuần tự biến đổi: *Cuộc diện đang âm thầm diễn biến.* ♦ **diễn ca** (dt) Trình bày, viết ra theo thể thi ca, điệu văn vần: *Đại Nam quốc sử diễn ca.* ♦ **diễn dịch** (dt) Dựa theo một nguyên lý, một định luật có sẵn mà suy luận những sự việc xảy ra cùng tính cách để kết luận, như câu: *Con người ai cũng có lầm lỗi (định luật); mà quan tòa là con người, tất cũng có khi lầm lỗi (kết luận): Tam đoạn luận là phép diễn kịch.* ♦ **diễn dụ** (dt) Dẫn lý lẽ, bằng chứng để nói cho người ta nghe theo: *Phải diễn dụ cho rõ ràng chớ đừng bắt ép.* ♦ **diễn đài** (dt) Sân khấu, đài cao để trình bày tài nghệ hoặc nói. ♦ **diễn đàn** (dt) Chỗ người đứng diễn thuyết: *Bước lên diễn đàn* • (B) Báo chí, mục riêng dành cho việc trình bày tư tưởng, ý kiến: *Diễn đàn chung, diễn đàn của độc giả.* ♦ **diễn đạt** (đt) Bày tỏ, nói ý kiến của mình ra: *Nhiều ý kiến khó diễn đạt bằng lời nói.* ♦ **diễn giả** (dt) Người diễn thuyết, người ở trên diễn đàn trình bày một tư tưởng, một ý kiến cho mọi người nghe: *Nhiều diễn giả xin ghi tên.* ♦ **diễn giải** (đt) Diễn tả và giải thích: *Lên bảng diễn giải một bài toán.* ♦ **diễn giảng** (đt) Bày ra và giảng rộng cho dễ hiểu: *Diễn giảng một đề tài.* ♦ **diễn hóa** (đt) Trình bày cách biến đổi một sự vật: *Diễn hóa lịch trình văn học sử Việt Nam.* ♦ **diễn kịch** (đt) Đóng kịch, trình bày một vở kịch. ♦ **diễn nôm** (đt) Viết ra chữ nôm một bản văn chữ Hán: *Chinh phụ ngâm diễn nôm.* ♦ **diễn nghĩa** (đt) Giảng, cắt nghĩa sách • (thth) Viết thành truyện với lối văn thường một đoạn sử hay một triều đại, có thêm thắt, thêu dệt ra: *Tam quốc diễn nghĩa.* ♦ **diễn tả** (đt) Trình bày với điệu bộ và lời lẽ cho dễ hiểu: *Diễn tả một bản nhạc; Chuyện xảy ra đột ngột thiệt khó diễn tả.* ♦ **diễn tập** (đt) Tập thử cho người coi cho quen, cho dạn: *Diễn tập cách tấn công địch; Diễn tập một tuồng hát.* ♦ **diễn tấu** (đt) Trình bày một bản đàn (đờn). ♦ **diễn tịch** (dt) Chỗ ngồi của diễn giả. ♦ **diễn tiến** (đt) Tuần tự tiến tới, tiến hành cách điều hòa: *Công việc đang diễn tiến tới nhiều hy vọng.* ♦ **diễn từ** (đt) Lời, bài văn diễn thuyết: *Đọc diễn từ.* ♦ **diễn thuyết** (đt) Giải bày ý kiến, tư tưởng trước đông người • (B) Nói nhiều, lý quốc: *Muốn gì cứ nói đại ra đi, đừng có diễn thuyết!* ♦ **diễn toán** (đt) Trang sổ kế toán để ghi các khoản chi, thu • (tt) Về cách diễn giải các phép toán: *Ký hiệu diễn toán.* ♦ **diễn trò** (đt) Nh. Diễn kịch • (B) Làm trò cười thiên hạ: *Diễn trò thô bỉ.* ♦ **diễn trường** (đt) Nhà hát, thao trường, nơi diễn trò, thao dượt. ♦ **diễn văn** (đt) Cg. Diễn từ, bài văn đọc cho nhiều người nghe: *Đọc diễn văn.* ♦ **diễn võ** (đt) Múa võ, bắn cung cho người xem.

DIỆN (dt) Mặt, cái mặt: *Bạch diện thư* sinh, nhân diện thú tâm • Ngoài mặt, trước mặt, thay mặt: *Cuộc diện, đại diện, khiếm diện* • (R) (đt) Làm đẹp bề ngoài: *Chưng diện.* ♦ **diện bảnh** (đt) Ăn mặc bảnh bao: *Định đi đâu mà diện bảnh vậy?* ♦ **diện bằng** (đt) Bạn bè chỉ biết mặt, quen mặt, chưa hiểu bụng nhau. ♦ **diện bích** (đt) Day vào vách, cách ngồi tịnh của nhà chùa. ♦ **diện cân** (đt) Khăn lau mặt. ♦ **diện cốt** (đt) Xương mặt. ♦ **diện cụ** (đt) Mặt nạ, các món trang sức trên mặt để hóa trang như: *râu giả, mũi giả, v.v...* ♦ **diện dụ** (đt) Nịnh hót, lời lẽ bên ngoài để làm đẹp lòng người. ♦ **diện đàm** (đt) Đối diện nhau để nói chuyện, thương lượng: *Hai người diện đàm khá lâu; Cuộc diện đàm của hai nhà ngoại giao.* ♦ **diện đính** (đt) Giáp mặt nhau ước hẹn. ♦ **diện đồ** (dt) Hình vẽ bề mặt của một món đồ: *Diện đồ một cái bàn.* ♦ **diện giao** (đt) Chơi qua loa với nhau, không thân lắm. ♦ **diện hạch** (đt) Hạch hỏi trước mặt, hỏi để người trả lời liền bằng miệng. ♦ **diện hữu** (dt) Nh. Diện bằng. ♦ **diện kiến** (đt) Tới thăm tận mắt. ♦ **diện lượng kế** (dt) (chm) Máy tìm diện tích một lô đất trên bản đồ *(planimètre).* ♦ **diện mạo** (dt) Dáng mặt • (thth) Dáng điệu và vẻ mặt: *Diện mạo khôi ngô.* ♦ **diện mục** (dt) Mặt và mắt • (thth) Nh. Diện mạo. ♦ **diện nghị** (đt) Giáp mặt nhau thương nghị. ♦ **diện ngộ** (đt) Giáp mặt, gặp nhau. ♦ **diện sắc** (dt) Cg. Sắc diện, sắc mặt. ♦ **diện sức** (dt) Vật trang sức, đồ chưng diện. ♦ **diện tích** (dt) Bề rộng mặt phẳng: *Diện*

tích được 100 mét vuông. ♦ **diện tiền** (trt) Trước mặt: *Diện tiền báo bẩm.* ♦ **diện tòng** (đt) Bề ngoài thì theo (nhưng lòng không phục). ♦ **diện trình** (đt) Cg. Trình diện (X. Trình diện) • Trình bày ngay, không gởi báo cáo. ♦ **diện yết** (đt) Ra mắt, tới yết kiến.

DIẾP (dt) (thực) X. Dấp (thực) Rau diếp • X. Bồ công anh.

DIỆP (dt) Miếng sắt mỏng áp vào mặt cày.

DIỆP (dt) Lá cây: *Kim chi ngọc diệp* • (R) Mỏng như lá cây: *Vàng diệp* • Thời đại, một dòng vua: *Sơ diệp, trung diệp, mạt diệp nhà Lê.* ♦ **diệp hạ châu** (dt) (thực) Loại cỏ không nhánh, cao từ 10 tới 50cm, lá hẹp, trái vàng *(Phillantus simplex).* ♦ **diệp hoàng chất** (dt) (thực) Chất vàng trong diệp lục thể ở các tế bào lá cây. ♦ **diệp lục chất** (dt) (thực) Chất xanh của lá cây *(Chlorophylle).* ♦ **diệp lục lạp** (dt) Sinh vật lạp thể toàn màu xanh *(Chloroplaste).* ♦ **diệp lục tố** (dt) (thực) Nh. Diệp lục chất. ♦ **diệp mạch** (dt) (thực) Gân lá. ♦ **diệp nhục** (dt) (thực) Thịt lá, phần mỏng một lá cây.

DIỆT (đt) Dứt, làm cho tiêu mất: *Tiêu diệt, bất diệt.* ♦ **diệt chủng** (đt) Làm tiêu mất giống nòi: *Cái họa diệt chủng.* ♦ **diệt đề** (dt) (Phật) Đề thứ hai của Tứ diệu đề (hoặc đế) chủ trương trừ tiệt nghiệp báo để ngăn ngừa việc luân hồi đến cảnh niết bàn (nát bàn). ♦ **diệt độ** (đt) (Phật) Chết. ♦ **diệt hỏa khí** (dt) Dụng cụ chữa lửa. ♦ **diệt một** (đt) Trừ • Tiệt. ♦ **diệt ngoại** (đt) (Phật) Từ bỏ để tiêu diệt hắn. ♦ **diệt ngư lôi đĩnh** (dt) Tàu chiến chuyên vớt ngư lôi. ♦ **diệt tộc** (đt) Giết chết cả họ.

diệt vong (bt) Dứt tiêu, làm mất cả: *Nạn diệt vong.*

DIÊU (đt) X. Dao: Diêu động.

DIỀU (dt) (động) Cg. Ó, giống chim dữ, mỏ và vấu quắm nhọn, lông đầu đen, lông mình nâu, ăn các giống chim nhỏ, gà vịt con, chuột và cá: *Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều gà con* • Tiếng gọi cho gà sợ để chạy về chuồng: D..i..ề..u! • Đồ chơi bằng giấy bạch, sườn tre, cánh tam giác nhọn, đuôi dài, thắt lèo buộc chỉ hoặc nhợ dài để thả theo gió lên trên không: *Thú vui quên cả niềm lo cũ, Kìa cái diều ai gió lộn lèo* (H.X.Hương). ♦ **diều bánh tráng** (dt) Thứ diều giấy mặt vuông phẳng. ♦ **diều băng** (dt) Diều giấy đứt chỉ hay nhợ, bay theo chiều gió và hạ xuống. ♦ **diều giấy** (dt) Các loại đồ chơi bằng giấy phất sườn trúc để thả theo gió có chỉ giữ lại. ♦ **diều hâu** (dt) (động) Giống diều to lớn hơn diều thường, lông có rằn xám • (B) Kẻ hay dọa nạt người để bóc lột: *Đồ diều hâu.* ♦ **diều khoang cổ** (dt) (động) Loại diều có khoang trắng nơi cổ. ♦ **diều mo nang** (dt) Cg. Mo nang, thứ diều giấy phất giống cái mo nang cau. ♦ **diều sáo** (dt) Diều giấy có thanh nan mỏng phát ra tiếng sáo khi cạ với gió.

DIỀU (dt) Bọc chứa đồ ăn của gà và vài giống chim: *Bầu diều.*

DIỄU (đt) Rểu, lượn quanh, qua lại, đi nhởn nhơ: *Chạy diễu.* ♦ **diễu binh** (đt) Cg. Diễn binh, điều khiển binh lính mang súng đi biển biểu diễn: Đi coi diễu binh.

DIỄU (đt) Viền chung quanh cho đẹp: *Diễu bạc, diễu vàng.*

DIỆU (đt) Cg. Dệu, làm cho sạch cát bụi trong rau, hay vật khác đựng trong rổ, trong thúng bằng cách chao rổ hay thúng dưới nước rồi dở lên để xuống nhiều lần.

DIỆU (đt) (Phật) Chữ đứng trước danh hiệu các cô vãi để ghi nhớ Hoàng Thái hậu Tịnh Diệu (Maha Maya) là mẫu hậu đức Phật Thích Ca.

DIỆU (tt) Hay, giỏi, đẹp, nhiệm màu: *Huyền diệu, linh diệu, tuyệt diệu, diệu bút* (dt) Nét chữ đẹp • Nhà văn có tài, hơn người. ♦ **diệu cảnh** (dt) Cảnh đẹp, thú vị. ♦ **diệu dụng** (dt) Công dụng rất hay, rất đẹp: *Lời nói ấy có một diệu dụng bất ngờ* • (Phật) Tác dụng huyền diệu của sự nhập niết bàn vô duy, những biểu hiệu tùy duyên của các bậc đã siêu thoát. ♦ **diệu dược** (dt) Thuốc hay tuyệt. ♦ **diệu huyền** (tt) Cg. Huyền diệu, màu nhiệm và khéo léo. ♦ **diệu hữu** (dt) (Phật) Sự sống còn trường cửu của những bản thể sáng suốt, giác ngộ, thoát khỏi luân hồi, nghiệp báo. ♦ **diệu kế** (dt) Kế hay tuyệt diệu. ♦ **diệu kỹ** (dt) Nghề nghiệp tinh xảo. ♦ **diệu lý** (dt) Giáo lý màu nhiệm. ♦ **diệu phẩm** (dt) Phẩm vật khéo léo. ♦ **diệu thủ** (dt) Bàn tay khéo léo • (B) Người tài giỏi, khéo tay.

DIỆU VÕ DƯƠNG OAI (đt) Làm tàn, rabộ nghênh ngang, khoe khoang sức mạnh.

DIỆU VỢI (tt) Tít mù, xa lắm: *Đường xa diệu vợi.*

DO (bt) Bởi, tại, nhờ: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần* • Căn cội, cứ theo đó: *Căn do, duyên do, lý do* • Dọ, dò lóng: *Do thám.* ♦ **do lai** (dt) (pháp) Sự tự đâu mà ra, mà có *(provenance).* ♦ **do pháp** (tt) Do pháp luật mà có, do tòa tuyển định: *Giám hộ do pháp (datif).* ♦ **do thám** (đt) Cg. Do thám, thám thính, dò xét cách bí mật.

DO DỰ (trt) Giục giặc, không quyết, còn hổ nghi: *Do dự mất cả thì giờ.*

DÒ (đt) Dọ, tìm hiểu, theo dõi, kiểm coi đúng không: *Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai bẻ thước mà do lòng người* (cd). ♦ **dò bài** (đt) Đọc lại bài vở cũ: *Dò bài trước khi đi thi.* ♦ **dò dẫm** (đt) Cg. Mò mẫm, dò từng bước, khởi từ từ cho chắc ý: *Vừa làm vừa dò dẫm.* ♦ **dò hỏi** (đt) Hỏi từ từ, hỏi từng việc, hỏi từng nhà, từng người: *Dò hỏi đon ren.* ♦ **dò la** (đt) Hỏi thăm, nghe ngóng: *Dò la tin tức; Tìm kiếm dò la.* ♦ **dò lại** (đt) Đọc lại kỹ: *Dò lại một bận nữa.* ♦ **dò số** (đt) Đối chiếu vé số của mình với các số đã xổ ra xem có trúng không: *Mua báo dò số.* ♦ **dò tên** (đt) Tìm tên mình trong bảng danh sách: *Dò tên coi đậu hay rớt.* ♦ **dò theo** (đt) Soát bản chép theo lời đọc trong bản chính: *Thầy đọc lại cho các trò dò theo.* ♦ **dò xét** (đt) Xem xét từng nơi để tìm, để hiểu: *Dò xét dư luận.*

DÒ (dt) Bẫy, vật gài bắt chim: *Chim khôn tránh bẫy tránh dò* (cd).

DÒ (tt) Chảy, nứt hay lủng lỗ, để nước chảy ra: Ché, bát, lọ dò.

DÓ (dt) (thực) Cg. Dó miết, loại cây nhỏ, cao lối 1m, lá láng dày, đáy cuống có mắt, hoa xanh vàng, trái tròn dài, rễ được chế thuốc mửa khi ăn nhằm chất độc, vỏ dùng làm giấy *(Wikstroemia indica).* ♦ **dó miết** (dt) (thực) X. Dó.

DỎ (dt) Nhà thờ tiên sư trong làng, thường là nơi hội họp để bàn nghị việc làng và cũng là một điểm canh, lớn hơn phần hờ: *Nhóm tại dỏ; cúng tại dỏ.*

DỌ (bt) Tìm hiểu, tìm kiếm cách bí mật: Hỏi dọ, đi dọ. ♦ **dọ dẫm** (đt) Hỏi gián tiếp, hỏi vòng do để tìm hiểu: *Dọ dẫm coi tin đó có thiệt không.* ♦ **dọ hỏi** (đt) Hỏi dọ, hỏi cách kín đáo, không cho người trong cuộc biết: *Dọ hỏi để*

tìm bắt. ♦ **dọ tin** (đt) Kiếm tin tức cách kín đáo. ♦ **dọ thám** (bt) X. Do thám. ♦ **dọ xét** (đt) Hỏi dọ coi đúng không: *Dọ xét tin tức.* ♦ **dọ ý** (đt) Tìm hiểu ý người cách kín đáo.

DOA (đt) (chm) Dụng cụ khoét lỗ kim loại *(alésoir).* ♦ **doa chốt bi** (đt) (chm) Doa khoét lỗ nêm chốt *(alésoir à goupilles).* ♦ **doa đặc biệt** (đt) (chm) Doa dùng riêng cho việc khoét lỗ nồi hơi *(alésoir spécial pour chaudière).* ♦ **doa khoét rộng** (đt) (chm) Doa dùng khoét lỗ cũ cho rộng thêm *(alésoir expansible).* ♦ **doa đáng côn** (đt) (chm) Doa bào cho lỗ côn láng *(alésoir à finir cône).* ♦ **doa phá côn** (đt) (chm) Doa trau giồi lỗ côn cho trơn bén *(alésoir à dégrossir).*

DÓA (bt) Giận, tức tối: *Nổi dóa, phát dóa; chọc dóa tao thì bây chết!* ♦ **dóa tể** (đt) (lóng) Nổi dóa: *Tao dóa tể lên đây thì bây chết hết.* ♦ **dóa thời** (đt) (lóng) Nh. Dóa tể.

DỌA (đt) Hăm he, làm cho người sợ: *Đe dọa, hăm dọa, bắn dọa, nói dọa, dọa con nít.* ♦ **dọa dẫm** (đt) (đệm): Dọa: *Thôi mà! dọa dẫm làm chi?* ♦ **dọa hẩm** (đt) Dọa cho sợ chớ không làm thiệt: *Dọa hẩm chơi chớ bộ nó mà dám làm gì ai.* ♦ **dọa nạt** (đt) Bắt nạt, nạt nộ, hăm he trừng trợn cho người sợ: *Dọa nạt kẻ cô thế.*

DOAN (đt) X. Duyên: *Ăn nói vô doan; Làm doan làm phước.*

DOÃN (đt) Ưng thuận, bằng lòng, ổn đáng. ♦ **doãn chấp** (đt) (pháp) Sự tòa chấp nhận giao phó tài sản người thất tung cho người thừa kế hưởng dụng sau thời kỳ quản thủ ba năm mà người thất tung không về *(envoi en possession).* ♦ **doãn chấp chung định** (đt) (pháp) Sự tòa chấp nhận giao luôn tài sản người thất tung cho người thừa kế hưởng dụng trong thời kỳ thứ ba của sự thất tung mà luật kể như người thất tung đã chết hẳn, nghĩa là từ năm thứ 21 (hay 31 tùy nơi) *(envoi en possession définitive).* ♦ **doãn chấp tạm thời** (đt) (pháp) Sự tòa chấp nhận giao phó tài sản người thất tung cho thừa kế hưởng dụng trong thời kỳ thứ nhì của sự thất tung, nghĩa là từ năm thứ tư tới năm thứ 20 (hoặc 30 tùy nơi); trong thời gian này, nếu người thất tung trở về, người thừa kế phải trả tài sản lại *(envoi en possession provisoire).*

DOANH (bt) Cg. Dinh (X. Dinh) • Đầy đủ, dư dả • Quá nhiều, lời, hơn, tiếng lên, gánh vác. ♦ **doanh hư** (trt) Khi đầy khi vơi, bất thường. ♦ **doanh khuyết** (tt) Khi tròn khi khuyết (mặt trăng).

DOÀNH (đt) Dòng nước: *Thớt dưới doành khơi bóng má hồng* (H.X.Hương). ♦ **doành biếc** Dòng nước xanh biếc. ♦ **doành ngân** (đt) Dòng nước trắng như bạc.

DÓC (bt) Láo, bịa chuyện kể cho vui, không ý gạt gẫm: *Nói dóc, chuyện dóc.* ♦ **dóc tổ** (tt) Dóc nổi tiếng, được phục tài: *Tay dóc tổ.*

DỌC (bt) Dài, chiều dài, theo chiều dài, một dây dài: *Bề dọc, đi dọc, một dọc; Chưa chồng đi dọc đi ngang, Có chồng cứ thẳng một đàng mà đi* (cd). ♦ **dọc đàng (đường)** (trt) Đi dài theo đàng: Dọc đàng, gặp rất nhiều người quen • Giữa đàng: *Gặp va ở dọc đàng.* ♦ **dọc ngang** (trt) Đi dọc đi ngang, muốn làm chi thì làm, không sợ ai cả, tức vẫy vùng: *Dọc ngang nào biết trên đầu có ai* (K). ♦ **dọc theo** (trt) Dài theo, men dài theo: Dọc theo đàng, nhà cất san sát.

DỌC (đt) Bể đứng, vật đứng ngay hay xiên. ♦ **dọc chuối** (đt) Cọng tàu chuối. ♦ **dọc dừa** (đt) Cọng tàu dừa, có sống cạnh: Mũi dọc dừa. ♦ **dọc mùng** (đt) Cg. Giàu mùng, các bức vải ráp lại thành bề đứng cái mùng. ♦ **dọc tẩu** (đt) Ống hút, ống dài có gắn nồi để hút á phiện.

DOI (đt) Khoảnh đất gie ra sông hay biển: *Ôm doi* • (tt) Dọn, tròn mà dài. ♦ **doi biển** (đt) Doi đất gie ra biển: *Miền Nam Việt Nam là một doi biển.* ♦ **doi doi** (tt) Dọn dọn, vừa không mập không ốm, không cao không thấp, không rộng không hẹp: *Lựa những trái doi doi; Cái nhà doi doi đủ ở.* ♦ **doi đất** (đt) Phần đất thành doi: *Chèo cả giờ không khỏi doi đất đó.* ♦ **doi người** (tt) Vừa người, chỉ người mình tròn mà không mập, cũng không cao không thấp: *Anh đó doi người.* ♦ **doi sông** (đt) Doi đất gie ra sông. ♦ **doi vịnh** (đt) Doi và vịnh, những nơi mà người lái thuyền phải thông thạo cách lái thuyền và đã trải qua: *Doi vịnh gì cũng chẳng hiểu, làm sao đi thuyền.*

DOI (đt) Thoi, thôi, một sự vật nối dài: *Một doi tiền, mắng một doi dài, nói cho một doi.*

DOI (đt) Nói, bắt chước, theo cách người ta: *Doi theo.*

DÕI (đt) Dòng giống, con cháu nối tiếp nhau: *Dòng dõi, nối dõi* • (R) Dấu vết: *Theo dõi.* ♦ **dõi bước** (trt) Theo dõi bước đường của người: *Cần dõi bước theo hấn gấp.* ♦ **dõi gót** (trt) Nh. Dõi bước. ♦ **dõi tìm** (đt) Theo sát dấu vết để tìm: *Phải dõi tìm mới mong gặp.* ♦ **dõi theo** (đt) Cg. Theo dõi, để ý từng cử chỉ, từng việc làm để săn sóc, kiểm soát. ♦ **dõi truyền** (đt) Sinh con để cháu nối dòng: *Ơn chồng đội đức tổ tông dõi truyền* (cd).

DÕI (đt) Song hồng, thong hồng, cây gài cửa: *Dõi cửa, dõi chuồng bò.*

DỌI (đt) X. Dây dọi.

DOM (đt) Tĩ, trĩ, con trê, phần cuối ruột già ở lỗ đít: *Lòi dom.*

DÒM (đt) Cg. Nhòm, trông ngó vô chỗ hẹp: *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ anh em khóc đỏ lòm con ngươi* (cd); *Hỡi người bể quế rằng ai tá, Đó có Hằng Nga ghé mắt dòm* (H.X.Hương) • (R) Trông chừng, dò la: *Dòm chừng, dòm ngó.* ♦ **dòm chừng** (đt) Thỉnh thoảng ngó chừng, để ý: *Tôi đi vắng, xin chị dòm chừng giùm nhà tôi.* ♦ **dòm giỏ** (đt) Cg. Nhòm nhỏ, để ý rình mò, xem xét: *Dòm giỏ việc nhà người làm chi?* ♦ **dòm nom** (đt) Để ý kiểm soát: *Dòm nom người làm.* ♦ **dòm ngó** (đt) Coi chừng, kiểm soát: *Dòm ngó gia đình, dòm ngó việc học của con.*

DÓM (đt) Cg. Nhóm hay nhúm, gầy mồi lửa: *Dóm lửa.*

DON (tt) Vừa, không nhỏ lắm: *Cá rô róc rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mày hỡi cá rô don* (cd). ♦ **don don** (tt) Vừa vừa, to to, không to lắm: *Cái nhà don don, con cá don don.*

DON (đt) (động) Loại đồ ốc mình giẹp vỏ mỏng ở biển • Loại thú rừng nhỏ con, lông cứng nhọn.

DÓN (trt) X. Nhón.

DÕN (đt) Đồ mang dưới chân của đàn bà như giày nhưng mũi quớt, gót thấp: *Đôi dõn.*

DỌN (đt) Thu xếp, sắp đặt cho gọn, bày ra có ngăn nắp, dẹp vô hoặc mang đi, bào sơ cho sạch, nhổ cỏ: *Cỏ lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười còn độ một hai* (cd). ♦ **dọn ăn** (đt) Cg. Dọn cơm, bày thức ăn, cơm và chén đũa

ra: *Tối giờ rồi, dọn ăn bươn* • Đãi ăn, dọn cơm cho người tới phúng điếu hoặc cúng thần ăn: *Cúng xong, họ có dọn ăn không?* ♦ **dọn bài** (đt) Bắt học trò đọc bài thuộc lòng: *Thầy dọn bài.* ♦ **dọn bàn** (đt) Đặt bàn ghế và để sẵn ly chén: *Tám giờ khách đến, bảy giờ rưỡi dọn bàn thì vừa* • Hầu bàn, sắp đặt bữa ăn, đội thức ăn và đứng rót rượu: *Dọn bàn cho Tây.* ♦ **dọn cây** (đt) Bào sơ gỗ: *Người thì dọn cây, người thì cưa ván.* ♦ **dọn cơm** (đt) X. Dọn ăn. ♦ **dọn dẹp** (đt) Thu xếp cho gọn và sạch: *Ghe bầu dọn dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan* (cd). ♦ **dọn đất** (đt) Cuốc xới và lượm cỏ để trồng trọt: *Don đất lên vồng.* ♦ **dọn đi** (đt) Thu xếp đồ vật để đi nơi khác: *Gánh hát dọn đi.* ♦ **dọn đường** (đt) X. Dẹp đường • Chuẩn bị cuộc tiến quân: *Bắn dọn đường.* ♦ **dọn giọng** (đt) Chuẩn bị cất tiếng hát: *Đằng hắng dọn giọng.* ♦ **dọn hàng** (đt) Bày hàng ra bán hay dẹp nghỉ: *Dọn hàng bán, dọn hàng nghỉ.* ♦ **dọn luồng** (đt) Ruồng sạch cỏ một khoảng nước rộng để cắm câu: *Trước khi cắm câu phải dọn luồng.* ♦ **dọn mình** (đt) Lăn lộn, uốn mình, sắp chết, gần tắt hơi. ♦ **dọn miệng** (đt) Toan mắng chửi người: *Đằng này đã dọn miệng rồi, may sao đằng kia biết điều xin lỗi nên huề.* ♦ **dọn nhà** (đt) Mua sắm nhà cửa và bàn ghế: *Hắn mới dọn nhà ở với bà nhỏ* • Chở đồ đạc đi ở nơi khác: *Dọn nhà đi.* ♦ **dọn sạch** (đt) Vét sạch, trộm hết đồ đạc: *Bị ăn trộm dọn sạch.* ♦ **dọn tiệm** (đt) Mở tiệm, bày cuộc buôn bán trong một căn phố hay nhà: *Hắn đã dọn tiệm chớ không còn bán rong như trước.*

DONG (đt) Buông xuống, thả xệ xuống: *Dong buồm, dong cờ, dong đuôi* • Đập, rung cho rụng: *Dong rơm, dong lá khô.*

DONG (đt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, lá tròn dài cỡ 12 x 35m, cuống dài lối 20cm, hoa trắng hình đầu tròn to lối 4cm, mỗi nang có ba hột, cơm mỏng, lá dùng gói bánh hấp *(Phrynium parviflorium).*

DONG (đt) X. Dung.

DONG DÁY (tt) Mảnh khảnh, cao ráo, vừa, không cao không thấp, không mập không ốm: Người dong dáy, cái nhà dong dáy.

DONG DỎNG (tt) Cao cao, hơi cao mà gầy: Người dong dỏng, người dong dỏng cao.

DÒNG (đt) Cg. Doành, luồng nước chảy dưới sông rạch: *Giữa dòng, ngược dòng, xuôi dòn; Sông Lục đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng* • (R) Họ, phái, người cùng một gốc truyền nối nhau: *Con dòng cháu giống, hai dòng con, dòng Chúa Cứu thế* • Hàng dài song song: *Mấy dòng chữ* • (đt) Kéo dài theo, buộc dây thả xuống: *Tàu dòng ghe, xe dòng rờ moọt, dòng dây thả xuống; Trâu anh con cỡi con dòng, lại thêm con nghé cực lòng thằng chăn* (cd). ♦ **dòng con** (đt) Sắp con cùng mẹ của một người có nhiều vợ: *Ông đó có ba dòng con* • Lời mắng một đứa trẻ: *Dòng con gì mê ăn quá!* ♦ **dòng châu** (đt) Giọt nước mắt: *Dòng châu đứt nối không ngừng* (cd). ♦ **dòng chữ** (đt) Hàng chữ, chữ viết hoặc in thành hàng ngang. ♦ **dòng dây** (đt) Buộc dây thả xuống hoặc kéo thành hàng ngang. ♦ **dòng dõi** (đt) Cg. Dòng giống, con cháu cùng tổ tiên: *Dòng dõi Lạc Hồng, dòng dõi nhà Lê.* ♦ **dòng điện** (đt) Hơi điện chuyển đi trong dây: *Dòng điện xoay chiều.* ♦ **dòng giống** (đt) X. Dòng dõi. ♦ **dòng họ** (đt) Cùng chung một họ: *Dòng họ mà ăn thua nhau chi.* ♦ **dòng nước** (đt) Luồng nước chảy dưới sông rạch: *Mượn dòng nước quyên sinh; Thả trôi theo dòng nước.* ♦ **dòng sông** (đt) Nước chảy dưới sông: *Dòng sông xanh.* ♦ **dòng ứng điện** (đt) Dòng điện phát ra trong một mạch điện với một thông lượng biến đổi luôn *(courant induit).* ♦ **dòng xuống** (đt) Dòng dây thả xuống, dùng dây buộc món đồ từ trên cao cho món đồ xuống từ từ.

DÕNG (trt) Thẳng, trang nghiêm, đàng hoàng, cách đứng thẳng lưng, nghiêm chỉnh: *Đứng dõng lưng* • (R) (đt) Bỏ nhìn để tập bắn: *Bắn dõng.* ♦ **dõng dạc** (trt) Chững chạc, mạnh dạn, tư cách người đàng hoàng, bạo dạn: *Dõng dạc tiến lên, ăn nói dõng dạc.*

DŨNG (bt) Cg. Dũng, mạnh, sức mạnh, can đảm: *Võ dũng, hùng dũng* • (R) Tráng đinh, thanh niên khỏe mạnh trong làng dùng về việc công ích: *Hương dũng, bắt dũng công tác.* ♦ **dũng cảm** (tt) Mạnh mẽ và gan dạ: *Một người, trai dũng cảm.* ♦ **dũng đảm** (đt) Sự gan dạ mạnh mẽ: *Thanh niên ấy có một dũng đảm đáng kính.* ♦ **dũng hăn** (tt) Mạnh bạo, hung hăng. ♦ **dũng khái** (tt) Mạnh mẽ và ngay thẳng: *Dũng khái hơn người.* ♦ **dũng khí** (đt) Chí khí mạnh mẽ: *Hùng tâm dũng khí.* ♦ **dũng lực** (đt) Sức mạnh (khỏe): *Hùng tâm dũng khí.* ♦ **dũng lược** (đt) Sức mạnh và mưu kế: *Dũng lược đầy đủ.* ♦ **dũng mãnh** (trt) Bạo dạn mạnh mẽ: *Cách tấn công dũng mãnh.* ♦ **dũng nhuệ** (tt) Mạnh mẽ và sắc sảo. ♦ **dũng sĩ** (đt) Người có sức mạnh, trai tráng. ♦ **dũng tâm** (đt) Lòng bạo dạn, mạnh mẽ. ♦ **dũng tiến** (đt) Tiến tới mạnh, không sợ. ♦ **dũng tướng** (đt) Viên tướng mạnh, giỏi.

DỌNG (đt) Sống, cạnh dày con dao hay cây gươm: *Dọng dao, dọng gươm* • Ruột, thịt tre, nứa: *Dọng tre.*

DÓT (tt) Cg. Dọt, quến lại cứng, đóng cục lại: *Đường dót, cám dót.*

DỌT (tt) X. Dót.

DÔ TA (trt) Hè, đồng hè, lối hô một lượt để phấn khởi khi kéo vật nặng: *Hò dô ta.*

DỐ DẮN (tt) Thật dở: *Xôi dở dắn thấy thèm.*

DỖ (đt) Dùng lời ngọt dịu làm cho kẻ khác an lòng, vui lòng: *Dạy dỗ, khuyên dỗ, dỗ con ngủ* • Dùng lời dịu ngọt, lời hứa, để làm xiêu lòng kẻ khác: *Cám dỗ, dụ dỗ, phỉnh dỗ; Đưa em cho tới bến đò, Kẻo em nhớ dại học trò dỗ em* (cd). ♦ **dỗ dành** (đt) Dỗ cho người xiêu lòng: *Bây giờ em đã quyết với anh, Dầu Tương Nghi với Tô Tử, dỗ dành cũng chẳng xiêu* (cd). ♦ **dỗ ngủ** (đt) Ru, hát, làm cho trẻ con ngủ.

DỖ (đt) Vỗ bằng búa gỗ cho hết móp: *Đem xe tới thợ đồng dỗ lại.* ♦ **dỗ móp** (đt) Dỗ những nơi móp méo cho liền lạc: *Dỗ móp hết 300 đồng.*

DỐC (đt) Đường đi đầu cao đầu thấp: *Lên dốc, tuột dốc, dốc 47, dốc Châu Thới* • (tt) Hẳm xuống: *Đường dốc; Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc; Đất nào dốc bằng đất Nam Vang* (cd) • (đt) Nghiêng lại để trút ra hết: *Dốc đầu, dốc ly* • (B) (trt) Bao nhiêu đem hết ra, chí quyết: *Ngùi ngùi cảm tưởng thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha mong đền* (cd). ♦ **dốc chí** (trt) Chí quyết, dồn cả tâm chí vào một việc: *Dốc chí học hành.* ♦ **dốc dạ** (trt) Dốc lòng, hết lòng lo: *Dốc dạ phục thù.* ♦ **dốc dốc** (tt) Thoai thoải, hơi dốc, dốc không cao lắm. ♦ **dốc đứng** (đt) Dốc hơi đứng thẳng lên: *Dốc đứng khó trèo (escarpement, à pic).*

♦ **dốc lài** (đt) Dốc thoai thoải, hơi nằm. ♦ **dốc lên** (đt) Dốc theo chiều đi lên. ♦ **dốc lòng** (trt) X. Dốc dạ. ♦ **dốc ngược** (đt) Nh. Dốc lên. ♦ **dốc sức** (trt) Đem hết sức ra: *Dốc sức giồi mài.* ♦ **dốc xuống** (đt) Dốc theo chiều xuống.

DỘC (đt) (động) Loại khỉ lớn con: *Rừng này có nhiều dộc dữ; khỉ dộc.*

DỘC DỘC (đt) (động) Cg. Dồng dộc, giống chim nhỏ, mỏ ngắn nhọn, lông có sọc,lông cổ vàng dợt, xây tổ khéo.

DỒI (đt) Dồn, nhét thêm vo cho đầy: *Dồi vô, dồi súng* • (đt) Thức ăn luộc hoặc nướng bằng thịt heo và gia vị dồn vô ruột heo • (trt) Thêm lời nói: *Khen dồi, nói dồi vô* • (R) Nhồi, thảy nhẹ lên: *Dồi lên, dồi tiền, dồi banh; sóng dồi.* ♦ **dồi banh** (đt) Thảy trái banh lên cao cho rớt xuống và vồng lên để cầu thủ hai bên giành nhau. ♦ **dồi dào** (tt) Phong phú, có nhiều, dư dật: *Tiền của dồi dào, ý tứ dồi dào.* ♦ **dồi lên** (đt) Thảy lên không trung. ♦ **dồi mỏ** (đt) (bạc) Môn cờ bạc bằng năm đồng tiền dồi lên cho người đặt mỏ ăn thua. ♦ **dồi nhét** (đt) Dồn cho cứng, cho chặt: *Dồi nhét đầy cối.* ♦ **dồi tiền** (đt) Thảy đồng tiền lên cho rớt xuống để biết sấp hay ngửa.

DỐI (đt) Gạt, lừa người: *Đi dối cha, về dối chú* • (trt) Cách gian xảo: *Giả dối, gian dối, chứng dối* • Sơ sài, không chắc chắn: *Viết dối, khóc dối; Trăng già ngán nỗi xe duyên dối, Khiến trẻ xui nên dứt chỉ mành* (H.X.Hương). ♦ **dối dá** (trt) Cách giả dối: *Làm ăn dối dá.* ♦ **dối gạt** (đt) Nói dối để gạt người: Chuyên dối gạt thiên hạ mà làm giàu. ♦ **dối giá** (tt) Nh. Dối trá. ♦ **dối lòng** (đt) Mình dối lấy mình: *Dối người thì được, dối lòng sao đang* (cd). ♦ **dối trá** (tt) Giả dối, không thật, với ý lừa đảo, gạt người: *Người dối trá, lời dối trá.*

DỘI (đt) Bật trở lại khi bị chận: *Tiếng trống dội lại; Tức dội, tiếng dội, vang dội* • (R) Lui lại, không tới được: *Thấy dạng ông chủ, va dội lại.* ♦ **dội lại** (đt) Trúng vật gì cứng rồi bật lại: *Tiếng la dội lại, nước chảy gặp đá dội lại* • (R) Lui lại, không đi tới được: *Tới ngã tư, bị đèn đỏ dội lại.* ♦ **dội ngửa** (đt) Bật ngửa: *Đụng vô vách, dội ngửa* • (B) Tỉnh ngộ, dừng lại cách đột ngột: *Hồi trước cãi tôi, bây giờ mới dội ngửa.* ♦ **dội vang** (đt) Dội lại và kêu vang lên: *Tiếng trống dội vang.*

DỘI (đt) Bận, lần, loạt: *Mấy dội, nhiều dội, hai ba dội.*

DỒN (đt) Thồn, dồi, nhét vô: *Bao nhiêu cũng dồn cả vào miệng; Khổ qua dồn thịt, dồn gối, dồn nệm* • (R) (trt) Gộp, hợp lại một: *Để dồn, tính dồn; Ngày thì lá rụng quét dồn, Bao nhiêu nợ bạn hây gồm trả cho* (cd). ♦ **dồn chỗ** (đt) Sắp ngồi ép sát lẫn nhau cho có thêm chỗ. ♦ **dồn dập** (trt) Tới tấp, tới nhiều một lúc: *Tai nạn dồn dập.* ♦ **dồn đống** (trt) Chồng đống, nhiều quá, làm không kịp: *Đơn từ dồn đống, công việc dồn đống.*

DÔNG (đt) Gió to, gió thổi mạnh: *Cơn dông, trận dông, nổi dông; Có dông hung mới biết tùng bá cứng* (cd). ♦ **dông gió** (đt) Dông và gió: *Tháng này dông gió nhiều.* ♦ **dông tố** (đt) Bão, dông to làm sập nhà, chìm thuyền, v.v... • (B) Cuộc rối loạn, xung đột trong gia đình: Dông tố phũ phàng.

DÔNG (đt) Chạy, đi mất, đi chỗ này chỗ kia: *Dông lẹ! Mới đây, dông đâu rồi?* ♦ **dông dài** (trt) Vòng do, không chỗ nhắm nhất định: *Đi dông dài, nói dông dài; Muốn nên phụ đức nữ tài, Chớ nghe những chuyện dông dài quàng xiên* (cd). ♦ **dông dẫn** (trt) Dài dòng, cách nói hay rào đón, hay dẫn giải, không nhắm ngay mục đích: *Nói dông dẫn.* ♦ **dông dông dần dẫn** (trt) Nh. Dông dẫn.

DỒNG DỘC (đt) (động) X. Dộc dộc.

DỘNG (đt) Tống mạnh, đánh mạnh, nhận mạnh bằng vật nặng: *Dộng cửa, dộng một thoi, dộng cừ* • (R) Ăn (tiếng bảo lấy, nói nặng): *Sao không dộng hết đi? Ăn dộng cho hết đi!* ♦ **dộng cừ** (đt) Dùng vật nặng dộng cây cừ vạt nhọn lún cừ xây cột. ♦ **dộng cửa** (đt) Tống mạnh cánh cửa cho bật ra: *Ăn cướp dộng cửa.* ♦ **dộng chuông** (đt) Đánh chuông cho kêu bằng cái chày treo ngang lủng lẳng treo không: *Đánh trống dộng chuông.* ♦ **dộng đầu** (trt) Ngược đầu, cho lộn đầu xuống: Để dộng đầu • (R) Ngược ngạo: *Ăn nói dộng đầu; Dộng đầu xuống đất, chống cẳng lên trời.*

DỐT (tt) Không biết chữ: *Nạn dốt; Dốt hay nói chữ* • (R) Không hiểu, không thạo, tối dạ: *Chịu dốt việc đó; Học dốt.* ♦ **dốt đặc** (tt) Không biết một chữ: *Dốt đặc cán mai* • (R) Không hiểu tí gì: *Dốt đặc về việc đó.* ♦ **dốt nát** (tt) Dốt, tối tăm, không hiểu biết (tiếng dùng nặng): *Dốt nát mà biết gì!*

DỘT (tt) Hỏ, dễ nước nhểu xuống, thấm vào: *Nhà dột, nón dột, áo mưa dột; Ví dầu nhà dột cột xiêu; Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre; Đừng ham nón tốt dột mưa, Đừng ham người tốt mà thưa việc làm* (cd) • (R) Buồn, nao nao, héo hon: *Ủ dột* • Hư, thúi: *Bí dột.* ♦ **dột dạt** (tt) (đệm): Dột: *Nhà dột dạt cả.* ♦ **dột lòng** (trt) Xúc động, nao nao buồn: *Dột lòng mình cũng nao nao lòng người* (K). ♦ **dột nát** (tt) Dột nhiều chỗ: *Nhà dột nát.*

DƠ (tt) Nhơ, bẩn, lấm bụi, đất hôi hám, làm bẩn mắt: *Tay dơ, áo quần dơ* • (R) Xấu xa, xằng bậy: *Dơ dại, dơ dáng.* ♦ **dơ bẩn** (tt) Bẩn thỉu, không sạch. ♦ **dơ cẩy** (tt) Quá dơ, rất dơ: *Bàn tay dơ cẩy.* ♦ **dơ dại** (tt) Dơ dáng đọi hình, trơ, lỳ lợm, không biết xấu: *Cả ngày múa hát rõ dơ dại tuồng HĐTN.* ♦ **dơ dáy** (bt) (đ): Dơ: *Áo quần dơ dáy, ăn mặc dơ dáy.* ♦ **dơ dáng** (tt) Trơ trẽn, không biết xấu hổ: *Con người dơ dáng.* ♦ **dơ hầy** (tt) Rất dơ: *Mặt mày dơ hầy.* ♦ **dơ mắt** (trt) Khó coi, làm cho người chê cười: *Việc đó làm tôi dơ mắt quá.* ♦ **dơ mình** (tt) X. Có tháng. ♦ **dơ òm** (tt) Rất dơ: *Tay dơ òm.* ♦ **dơ uế** (tt) Nhơ uế.

DỚ DẨN (tt) X. Ngớ ngẩn.

DỞ (đt) Lật ra, bày ra, đỡ lên cao: *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở sách coi ngày làm ma; Dở tạ.* ♦ **dở bổng** (đt) Đưa cao khỏi đầu. ♦ **dở chứng** (đt) Sanh chứng khác thường: *Anh ấy hôm nay dở chứng đi chơi khuya.* ♦ **dở dói** (đt) Để hở, bày ra cho nhiều người thấy: *Cơn giận đến, sự đời ngang ngửa, Dở dói ra nát cửa tan nhà CH.* ♦ **dở đất** (đt) Cg. Lật đất, cuốc rồi lật bựng đất lại, để một thời gian cho ráo và hết thán khí. ♦ **dở hỏng** (đt) Đưa lên cao, không cho đụng đất. ♦ **dở lịch** (đt) Lật lịch xem ngày giờ tốt xấu, tuổi hạp hay kỵ, v.v... ♦ **dở sách** (đt) Nh. Dở lịch: *Cò con dở sách coi ngày làm ma* (cd). ♦ **dở tạ** (đt) Cử tạ, dở cao vật nặng trong việc tập thể dục cho mạnh mẽ, nở nang bắp thịt. ♦ **dở tay** (đt) Đưa tay lên; không đè nữa. ♦ **dở trò** (đt) Kiếm chuyện, làm cho ra việc không tốt đối với người khác: *Dở trò cướp bóc; Dở trò bỉ ổi.*

DỞ (trt) Lỡ, bận việc, chưa xong: *Lỡ dở, bỏ dở* • Không thật tính: *Dở hơi, dở ông dở thằng.* ♦ **dở bữa** (trt) Lỡ bữa

ăn, ăn không đúng lúc hoặc đang ăn bỗng có việc: *Dở bữa không ngon; Dở bữa có khách.* ♦ **dở chừng** (trt) Nửa chừng, chưa xong: *Làm dở chừng rồi bỏ.* ♦ **dở dang** (bt) Lỡ dở, không tới cùng: *Công việc dở dang; Học hành dở dang.* ♦ **dở dom** (tt) Ôái oăm, trêu ngươi: *Rõ khéo trời già khéo dở dom* (H.X.Hương). ♦ **dở duyên** (tt) X. Có tháng. ♦ **dở hơi** (bt) Gàn, lẩn thẩn, cách ăn nói lôi thôi: *Người dở hơi, nói dở hơi.* ♦ **dở ngô dở khoai** (tt) Lộn xộn, không dứt khoát, không ra hẳn một bề: *Dở ngô dở khoai như thế thì còn ai coi mình ra làm sao!* ♦ **dở ngô dở ngọng** (trt) Đớt đát, ngọng lịu, nói không sửa: *Nói dở ngô dở ngọng, ai nghe nổi.* ♦ **dở người** (tt) Lẩm cẩm, tinh người không được tỉnh, hay nói lôi thôi. ♦ **dở ông dở thằng** (tt) Dở dang trên đường công danh, sức học kém, làm ông thầy không được, mà làm các nghề thấp hơn thì khó coi. ♦ **dở ròng dở lớn** (tt) Ương, lình bình, trạng thái con nước ương. ♦ **dở sống dở chết** (tt) Ương ương, trong cảnh túng bấn, khó khăn, không ra hẳn bề nào. ♦ **dở tay** (trt) Mắc tay, bận việc: *Đang dở tay thì trời mưa.* ♦ **dở việc** (trt) Nh. Dở tay • Bỏ dở công việc, làm hư việc: *Làm dở việc cả.*

DỞ (bt) Kém, dưới mức trung bình: *Học dở, đá dở, thức ăn dở, tiểu thuyết dở.* ♦ **dở ẹt** (tt) X. Dở khẹt. ♦ **dở khẹt** (tt) Rất dở: *Tuồng dở khẹt.* ♦ **dở mạt** (tt) Hết sức dở, thuộc hạng cuối cùng: *Học trò dở mạt.* ♦ **dở tệ** (tt) Nh. Dở mạt.

DỠ (đt) Lấy xuống, gỡ lần lần, từng lớp. ♦ **dỡ cơm** (đt) Đem cơm từ trong nồi ra: *Dỡ cơm ra tượng, dỡ cơm mang theo.* ♦ **dỡ chà** (đt) Lấy chà từ dưới vũng lên để bắt cá: *Bữa nay dỡ chà; Dỡ chà kẻo nước dưng, cá đi hết.* ♦ **dỡ nón** (đt) Cất mũ, lột nón xuống cầm tay: *Dỡ nón chào, dỡ nón lau mồ hôi.* ♦ **dỡ nhà** (đt) Gỡ từng món để hạ cái nhà xuống. ♦ **dỡ tốc** (đt) Dỡ tung cái mái nhà.

DƠI (đt) (động) Loài vật giống chuột, có cánh, có vú, sinh con, ăn muỗi và trái cây chín. ♦ **dơi muỗi** (đt) (động) Giống dơi nhỏ con, sống thành đàn hằng vạn con, chạng vạng bay ra đớp muỗi. ♦ **dơi nghệ** (đt) (động) Giống dơi to hơn dơi muỗi, lông úc vàng. ♦ **dơi quạ** (đt) (động) Giống dơi to bằng con quạ, đầu giống đầu chó, ăn trái cây chín.

DỜI (đt) Đổi chỗ, xê dịch: *Nước non là nước non trời, Ai phân được nước ai dời được non?* • (B) Thay đổi: *Thuyền dời nào bến có dời, Khăng khẳng một lời quân tử nhất ngôn; Vật đổi sao dời.* ♦ **dời bước** (đt) Bước đi, đi đến (lời mời): *Dời bước tới xem.* ♦ **dời chỗ** (đt) Đổi chỗ, từ nơi này đi nơi khác: *Không ở yên nơi, cứ dời chỗ luôn.* ♦ **dời chưn** (đt) Nh. Dời bước. ♦ **dời đổi** (đt) Đổi thay, không giữ vẹn một nơi, một lòng: *Lòng người dời đổi.* ♦ **dời gót** (đt) Nh. Dời bước: *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan* (cd). ♦ **dời lòng** (đt) Thay đổi lòng dạ. ♦ **dời nhà** (đt) Đổi chỗ ở, đi ở nơi khác.

DỚI (đt) Làm màu, cố làm cho người để ý đến: *Lấy nước mắt mà dới.*

DỚM (bt) Kiểu cách: *Làm dớm.* ♦ **dớm đời** (đt) Lòe đời, làm cho người để ý, phục.

DỜN DỜN (tt) Xanh xanh, màu xanh non.

DỜN DỢN (trt) Nổi dợn, hơi ửng lên: *Trên nền xanh, dờn dợn một làn mây trắng.*

DỚN DÁC (trt) Ngơ ngác, hơi sợ, mắt láo liên: *Ngó dớn dác, bộ trông dớn dác.*

DỢN (đt) Gợn, nổi lên từng đường cao hơn mặt phẳng: *Nước dợn, tóc dợn* • (đt) Vân cây (gỗ): *Gỗ này nhiều dợn.* ♦ **dợn dợn** (trt) X. Dờn dợn. ♦ **dợn sóng** (trt) Nổi dợn lên như mặt nước có sóng: *Chang mày vòng nguyệt có duyên, Tóc mây dợn sóng đẹp duyên tơ hồng* (cd).

DỢP (tt) Cg. Rợp, được che, mát: *Bóng dợp, im dợp.* ♦ **dợp đất** (đt) Che hết đất: *Bóng cờ dợp đất.* ♦ **dợp trời** (đt) Che hết nắng: *Bóng cả dợp trời.*

DU (đt) Dua, hùa theo người để nhờ nhôi. ♦ **du mị** (đt) Cg. Dua mị, bưng bợ, tâng người thật cao để nhờ cậy. ♦ **du nịnh** (đt) Cg. Dua nịnh, nịnh hót, nói hùa theo, về bè để nhờ cậy. ♦ **du siểm** (đt) Siểm nịnh, nịnh theo người mạnh để hại người khác. ♦ **du tùng** (đt) Theo một bên để nịnh hót; nói hùa theo.

DU (đt) Chuyên chở, đem đi. ♦ **du nhập** (đt) Nhập cảng, từ ngoài chở vào. ♦ **du xuất** (đt) Xuất cảng, chở từ trong nước ra xứ khác.

DU (đt) Bơi trên mặt nước, đi bơi, bơ vơ không định: *Giao du, lãng du, phiếm du,* ngao du. ♦ **du cầm** (đt) (động) Loài chim lội nước, thường ăn cá. ♦ **du côn** (đt) Cg. Côn đồ, côn quang, du đảng, kẻ ăn chơi ngang tàng, hay phá rối trật tự xã hội. ♦ **du dân** (đt) Người không nghề nghiệp, không chỗ ở nhất định. ♦ **du đàm** (đt) Cg. Du thuyết, đi các nơi trổ tài ăn nói cho người nghe theo. ♦ **du đãng** (đt) X. Du côn. ♦ **du đạo** (đt) Trộm cướp: *Kẻ du đạo.* ♦ **du hành** (bt) Đi nơi này nơi kia: *Du hành khắp nước, Cuộc danh hành.* ♦ **du hiệp** (đt) Thích giao du vì lòng hào hiệp • Đi chơi và nếu có dịp, thì giúp người. ♦ **du hí** (đt) Đi chơi đùa, chơi không mục đích. ♦ **du hoài** (đt) Sự nhớ nhung, tình cảm, của người đi chơi xa. ♦ **du học** (đt) Đi học ở phương xda. ♦ **du học sinh** (đt) Học trò học ở nước ngoài. ♦ **du hồn** (đt) Hồn vơ vẩn, lang thang. ♦ **du hứng** (đt) Hứng thú lúc đi chơi. ♦ **du kích** (đt) Tấn công bất thần, thoạt ẩn thoạt hiện, không mặt trận, cốt làm tiêu hao địch. ♦ **du kích chiến** (đt) Chiến thuật du kích, lối đánh giặc du kích. ♦ **du kích quân** (đt) Quân lính du kích. ♦ **du ký** (đt) Bài văn viết trong một cuộc đi chơi, ghi lại những điều nghe thấy và cảm tưởng. ♦ **du khách** (đt) Người đi chơi, kẻ du lịch. ♦ **du lãm** (đt) Đi xem phong cảnh đẹp. ♦ **du lạp** (đt) Đi nơi này nơi kia để săn bắn. ♦ **du lịch** (đt) Đi chơi các nơi xa để biết cảnh, tục xứ người. ♦ **du mục** (đt) Kẻ sống theo nghề chăn nuôi, theo đàn thú mà dời chỗ ở luôn. ♦ **du ngoạn** (đt) Đi ngắm xem phong cảnh. ♦ **du nhai** (bt) Đi dạo phố • Cuộc dạo phố chính thức trong ba ngày của những người vừa đỗ tiến sĩ hồi xưa. ♦ **du nhàn** (bt) Cg. Nhàn du, đi chơi thong thả. ♦ **du phiếm** (bt) Cg. Phiếm du, cuộc đi chơi lang bang, không mục đích. ♦ **du phương** (đt) Đi khắp phương trời. ♦ **du phương tăng** (đt) Thầy tu đi vân du các nơi. ♦ **du sĩ** (đt) Kẻ đi kiếm ăn khắp nơi. ♦ **du sơn** (đt) Đi chơi núi. ♦ **du tiên** (đt) Lên cảnh tiên • (B) Chết. ♦ **du tử** (đt) Nh. Du khách • Người con xa nhà. ♦ **du thủ** (đt) Kẻ không nghề nghiệp làm ăn. ♦ **du thủ du thực** (bt) Ăn chơi đàng điếm, không làm gì có ích cả. ♦ **du thuyết** (đt) Đi các nơi nói cho người nghe theo mình. ♦ **du xuân** (đt) Đi chơi xuân, thưởng ngoạn cảnh mùa xuân.

DU DƯƠNG (tt) Thâm trầm, giọng đàn hát lâm ly, não ruột: *Tiếng đàn du dương.*

DU XÍCH (dt) (chm) Một bộ phận có khắc phân di chuyển, dài theo một cây thước, để đo tiểu độ bằng một phân số thập phân của số độ nhỏ nhất của cây thước tức 1/10 ly (vernier). ♦ **du xích 1/10** (dt) (chm) Nguyên tắc tính số lẻ của ly (m/m), gồm có mười khoảng đều, mỗi khoảng 9/10 m/m, tính chung là 9m/m; muốn đo bề dày một miếng sắt, người ta dùng một cây thước thụt mà trên cái mỏ di động của cây thước có khắc độ du xích, nếu số 0 của du xích chỉ ngay một số nào ghi trên thước, số 10 chẳng hạn thì bề dày số 0 ấy không chỉ đúng một số nào, mà chỉ gần một số nào đó, số 8 chẳng hạn, thì đếm số khoảng từ 8 đến 0 của du xích, được năm khoảng chẳng hạn, tức bề dày của miếng sắt được 8m/m 50. ♦ **du xích tròn** (dt) (chm) Một cái dĩa của trắc giác kế có phân độ nhỏ, nối tiếp với vòng giác độ, dùng đo tiểu giác độ venier circulaire).

DÙ (trt) X. Dầu: *Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng phải lăn tăn* (cd).

DÙ (dt) Cg. Ô, vật che mưa che nắng có cán và sườn, lợp vải hay hàng, hình giống tai nấm: Cây dù, che dù; Thương em bỏ nón về dù, Về cha mẹ hỏi, qua cầu gió bay (cd) • (R) Vải nhựa tròn, có dây chằng chung quanh buộc túm mới vào mình người từ trên máy bay nhảy xuống cho bọc gió để rơi từ từ: *Nhảy dù* • (dt) (Nhảy dù nói tắt) Đi lậu, làm việc không chính đáng, bất hợp pháp: *Dù về Sài Gòn (trốn về Sài Gòn không xin phép); Dù đi chơi (trốn học đi chơi); Dù được mấy chuyến (mua đồ lậu bán được mấy chuyến)...* ♦ **dù đầm** (dt) Cây dù (ô) cán ngắn của đàn bà. ♦ **dù giấy** (dt) Cây dù (ô) cán tre, sườn tre, lợp bằng giấy dầu. ♦ **dù hai da** (dt) Cây dù (ô) lợp hai lớp hàng khác màu. ♦ **dù màu** (dt) Cây dù (ô) lợp hai lớp hàng màu. ♦ **dù nón** (dt) Hoặc dù hoặc nón: *Đi không dù nón chi cả.*

DÙ DÌ (dt) (động) Tên một loài chim.

DỮ DỀ (dt) (thực) Dây bò có nhiều lông, lá to cỡ 20 x 1cm, mặt trên láng, mặt dưới có lông vàng, hoa 2 - 6 đối diện với lá, màu đỏ điều, có lá đài và sáu cánh dài, nhiều tiểu nhị và tâm bì, trái tròn dài lối 25m/m *(Uvaria macrophylla Anaonaceae).*

DỤ (đt) Rủ quến, dỗ dành, dùng lời dịu ngọt mà hứa hẹn để rủ người theo mình: *Quến dụ, quyến dụ, dẫn dụ, khuyến dụ, dụ giặc vào ổ phục kích, dụ con nít, dụ gái.* ♦ **dụ dỗ** (đt) Dỗ dành người theo mình: *Dụ dỗ gái vị thành niên.* ♦ **dụ địch** (đt) Gạt cho địch lầm mình: *Kế dụ địch.* ♦ **dụ hoặc** (đt) Làm cho người tin lầm: *Dụ hoặc dân quê.* ♦ **dụ khị** (đt) (lóng) Làm cho địch lầm mình yếu kém để đi sâu vào chỗ hiểm.

DỤ (đt) Làm cho giàu có, đầy đủ • Khoan dung, rộng rãi với kẻ dưới. ♦ **dụ dân** (đt) Làm cho dân đủ ăn đủ mặc. ♦ **dụ quốc** (đt) Làm cho nước giàu có.

DỤ (dt) Sắc lệnh, lệnh dạy của nhà cầm quyền tối cao trong nước: *Dụ số... đề ngày...* ♦ **dụ chỉ** (dt) X. Chỉ dụ.

DỤ DỰ (đt) Dùng dằng, lưỡng lự, không nhất quyết: *Dụ dự không muốn đi; Việc đó, ta còn dụ dự.*

DUA (đt) Hùa, du (X. Du): *A dua.* ♦ **dua mị** (đt) X. Du mị. ♦ **dua nịnh** (đt) X. Du nịnh.

DÙA (trt) Nh. Dua. ♦ **dùa theo** (bt) Hùa theo, theo lý lẽ kẻ mạnh để mong nhờ cậy.

DÙA (đt) Gom vô, vơ lại thành đống: *Ăn dùa thua giật.* ♦ **dùa đống** (đt) Gom thành đống: *Dùa đống dễ xúc hơn (lúa, cát...).* ♦ **dùa tiền** (đt) Gom các tụ tiền của tay em lại hết (bạc).

DUẪN (dt) Măng, mầm tre non.

DUẬT (dt) (động) Con cò (X. Cò): *Bạng duật tương trì.*

DỤC (đt) Chui vào, a vào (tiếng nói nặng): *Mới đây, nó dục vào lỗ nào rồi.* ♦ **dục đầu** (đt) Chui đầu, nhủi vô (tiếng nói nặng): *Dục đầu vô sòng bài.*

DỤC (đt) Nuôi dưỡng, cho bú, cho ăn hằng ngày cho lớn: *Cúc dục, dưỡng dục, sản dục* • (R) Tập cho, gây thành: *Giáo dục, thể dục, trí dục.* ♦ **dục anh** (đt) Nuôi trẻ. ♦ **dục anh hội** (đt) Hội các nhà hảo tâm lãnh nuôi giùm trẻ con bị bỏ rơi, đi lạc, cha mẹ chúng bận đi làm đem tới gởi... dục anh viện (đt) Nhà hội dục anh. ♦ **dục đức** (đt) Trau giồi đức hạnh, ăn ở hiền lành, giữ mình trong sạch. ♦ **dục tài** (đt) Đào tạo nhân tài.

DỤC (đt) Muốn, ham muốn, về xác thịt: *Dâm dục, sắc dục, tình dục.* ♦ **dục giới** (dt) Những sự ham muốn của con người như: *thức ăn ngon, sắc đẹp, tình yêu, dâm dục.* ♦ **dục hải** (dt) Biển ham muốn, sự ham muốn như biển cả thường như làm đắm người. ♦ **dục hỏa** (dt) Lửa dục, lòng ham muốn nóng như lửa, thường đốt cháy lý trí. ♦ **dục tình** (dt) Tình dục, sự ham muốn xác thịt cho thỏa lòng dâm. ♦ **dục vọng** (dt) Sự ham muốn, thèm khát, sự ao ước do tình dục xui khiến: *Có nhiều dục vọng.*

DUỆ (dt) Dõi, dòng dõi, con cháu: *Miêu duệ.* ♦ **duệ tôn** (dt) Cháu nhiều đời, cháu họ xa. ♦ **duệ trụ** (dt) Nh. Duệ tôn.

DUỀNH (dt) Vũng, vực sâu, chỗ trũng có nước đọng: *Buồn trông gió cuốn mặt duềnh* (K). ♦ **duềnh quyên** (dt) Vũng nước có mặt trăng soi vào: *Trong sao châu đỏ duềnh quyên* (K).

DUI (tt) Êm dịu, lắng xuống: *Gió dui, cơn giận đã dui.*

DÙI (dt) Cây gỗ tròn, dài, dùng đập, đánh, gõ: *Nện dùi, cầm dùi; Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng lui vợ tới thì dùi lên lưng* (cd). ♦ **dùi cui** (dt) Cây dùi bằng gỗ nhẹ hay bằng cao su, cầm tay ra hiệu hoặc đánh người *(matraque).* ♦ **dùi đục** (dt) Cây dùi gỗ tròn của thợ mộc dùng nện trên chuôi đục để đục gỗ • (tt) Thô kệch, thô tục: *Ngón tay dùi đục, nói như dùi đục chấm mắm.* ♦ **dùi trống** (dt) Cây gỗ dài thon hoặc hình đầu tròn, dùng đánh trống.

DÙI (tt) Dùn, không thẳng: *Dây dùi.* ♦ **dùi dắng** (tt) (đ): Dùi lắm, quá dùi: *Dây dùi dắng cả.*

DŨI (đt) Ủi, cày đất lên: *Dũi cỏ, dũi đất; dế dũi.*

DỤI (đt) Dụt, chà cho tắt: *Dụi đuốc, dụi thuốc* • (B) Chúi, té nhủi: *Té dụi.* ♦ **dụi mạng** (trt) Thục mạng, gần chết: Bị đánh dụi mạng, chạy dụi mạng.

DỤI (đt) Đưa đồ nặng từ trên cao xuống bằng dây: *Dụi đồ, dây dụi.*

DUY (dt) Dây buộc chung quanh túm lại • (R) (đt) Túm lại, liên kết nhau. ♦ **duy cương** (dt) Dây buộc bốn góc lưới • Giềng mối trạng yếu. ♦ **duy tân** (dt) Sửa theo mới: *Phong trào duy tân.* ♦ **duy trì** (đt) Gìn giữ, không để

mất: *Duy trì trật tự.*

DUY (trt) Chỉ có, chỉ có một, nhưng mà: *Các anh em đều giàu, duy tôi nghèo mạt; Đồng ý về việc đó, duy có điều này làm tôi thắc mắc.* ♦ **duy tân** (tt) Chỉ có dân là đáng kể, ý niệm lấy dân làm nền tảng xã hội và cứu cánh của mọi hoạt động trong xã hội: *Thuyết duy tân.* ♦ **duy dụng** (tt) Phải dùng được, ý niệm lấy sự thực dụng làm trọng, mọi sự vật trên đời nếu không dùng được thì đều không đáng kể: *Thuyết duy dụng.* ♦ **duy độc** (trt) Chỉ độc có..., chỉ có một. ♦ **duy giác** (tt) Chỉ có cảm giác, do cảm giác mà ra, ý niệm cho rằng mọi ý thức đều do sự cảm giác mà có: *Thuyết duy giác.* ♦ **duy ích** (tt) Chỉ có ích lợi mới đáng kể, ý niệm lấy lợi ích làm gốc: *Thuyết duy ích.* ♦ **duy kỷ** (tt) Chỉ biết có mình, chỉ lo cho mình: *Người duy kỷ, lập luận duy kỷ.* ♦ **duy linh** (tt) Ý niệm cho rằng ngoài thực thể vật chất, còn có thực thể thần linh và chính cái thực thể sau này là nguyên nhân của mọi tiến hóa trong vũ trụ: Thuyết duy linh. ♦ **duy lý** (tt) Chỉ có lý tính tự nhiên cho rằng con người vốn sẵn có lý tính tự nhiên mà nhận thức tất cả sự việc trên đời, những kinh nghiệm hay tín ngưỡng đều không đáng kể. ♦ **duy mỹ** (tt) Chỉ có cái đẹp, ý niệm của nhóm người chủ trương về nghệ thuật, chỉ có sự đẹp đẽ là thật mà thôi: *Phái duy mỹ.* ♦ **duy ngã** (tt) Chỉ có mình, mọi ý niệm hay mưu tính đều vì lợi ích của mình mà ra; ngoài ra, những gì khác đều là phụ thuộc. ♦ **duy nhất (nhứt)** (tt) Chỉ có một, không có cái thứ hai: *Người duy nhất có mặt tại chỗ.* ♦ **duy nhất hóa** (đt) Gộp, chung làm một, làm cho tất cả có tính cách duy nhất. ♦ **duy nhất luận** (dt) Thuyết cho rằng Chúa chỉ có một chớ không phải ba ngôi như nhiều phái chủ trương. ♦ **duy tâm** (tt) Thuộc về tinh thần. ♦ **duy tâm luận** (dt) Luận thuyết cho rằng chỉ có tinh thần là thực tại, mọi hiện tượng trong vũ trụ đều là sự hiển hiện của thực tại ấy, tức do tâm mà phát hiện ra. ♦ **duy tình luận** (dt) Luận thuyết cho rằng mọi sự việc trên đời đều do tình cảm mà ra, ý thức và lý trí chỉ phụ thuộc. ♦ **duy tha** (bt) Chỉ vì người, chỉ mưu lợi ích cho người mà quên mình. ♦ **duy thần** (dt) Nh. Duy linh. ♦ **duy thức luận** (dt) Học thuyết phật giáo chủ trương rằng toàn thể hiện tượng vật lý, tâm lý (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) đều là những thứ phát hiện của chủng tử, năng lực căn bản của tâm lý và vật lý. ♦ **duy thực luận** (dt) Lập luận cho rằng chỉ có thực tại là đáng kể. ♦ **duy trí luận** (dt) Học thuyết cho rằng trí thức chi phối tình cảm và ý chí. ♦ **duy vật** (tt) Thiên về vật chất, tinh thần chỉ phụ thuộc hoặc không đáng kể. ♦ **duy vật biện chứng pháp** (dt) Phép cắt nghĩa mọi sự vật trong vũ trụ cũng như mọi tiến triển trong xã hội, căn cứ trên nguyên tắc vũ trụ là vật chất, lương tri con người cũng là phản ảnh của vật chất, thì mọi biến chuyển, mọi tư tưởng và hành động đều do vật chất chịu sự mâu thuẫn tự nhiên mà có. ♦ **duy vật sử quan** (dt) Thuyết dựa trên nguyên tắc duy vật mà cắt nghĩa lịch sử, đại khái cho rằng mọi sự việc đã xảy ra đều do hạ tầng cơ sở, tức lực lượng sản xuất hay nền kinh tế, còn mọi việc khác như: *chính trị, tôn giáo đều là thượng tầng kiến thiết, tức cái ngọn, luôn luôn nhờ cái gốc (hạ tầng cơ sở) mà có, mà ra.*

DUYÊN (dt) Cg. Dươn, cái gốc của sự việc: *Duyên cớ, duyên do* • (Phật) Cái nợ từ kiếp trước đeo đẳng lấy nhau: *Nghiệp duyên còn lại nhắc nhau còn nhiều* (K) • (truyền) Số trời định cho đôi trai gái lấy nhau: *Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy* (cd) • Cg. Doan, vẻ đẹp kín đáo của nhan sắc khiến ai thấy cũng yêu; ý nghĩa hay ho tự nhiên của lời nói khiến ai nghe cũng thích: *Người xấu duyên lăn vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài; Mặt rỗ hoa mè ăn nói có* duyên (cd). ♦ **duyên cang lệ** (dt) X. Cang lệ. ♦ **duyên cầm sắt** (dt) X. Cầm sắt. ♦ **duyên cớ (cớ)** (dt) Duyên do, lý do, căn do, căn nguyên, đầu dây mối nhợ, nguồn gốc sự việc: *Bày tỏ duyên cớ.* ♦ **duyên dáng** (bt) Có duyên, được ưa thích: Người duyên dáng; Ăn nói duyên dáng. ♦ **duyên do** (dt) Nh. Duyên cớ. ♦ **duyên dùng** (dt) (đ): Sự được người ưa thích, mến chuộng: *Mặt không có duyên dùng gì cả; Nói không duyên dùng cũng nói.* ♦ **duyên gặp gỡ** (dt) Cg. Duyên giai ngẫu, sự gặp gỡ tình cờ tốt đẹp giữa đôi trai gái do duyên số, không mai mối trước. ♦ **duyên giai ngẫu** (dt) X. Duyên gặp gỡ. ♦ **duyên giải cấu** (dt) Duyên tình cờ, không hẹn mà gặp nhau: *Duyên giải cấu chẳng phải duyên cang lệ* (cd). ♦ **duyên hài** (dt) Sự hòa hợp giữa đôi trai gái, tức duyên chồng vợ: *Ba năm chẳng xứng duyên hài, Nằm lăn xuống bệ lạy dài ông tơ* (cd). ♦ **duyên kim cải** (dt) X. Kim cải. ♦ **duyên kiếp** (dt) (Phật) Sự cấu kết do cái nhân từ kiếp trước: *Cho hay duyên kiếp lỡ làng.* ♦ **duyên khởi** (dt) Lý do phát sanh đầu tiên. ♦ **duyên lai** (dt) Nhân duyên về kiếp sau. ♦ **duyên nợ** (dt) Nợ tình mắc từ kiếp trước bây giờ phải chung sống nhau để trả: *Khỏi điều duyên nợ rầy rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai* (cd). ♦ **duyên ngầm** (dt) Sự đáng yêu mến ẩn bên trong con người ít nói, không làm dáng, không giễu cợt: *Thấy em nhỏ thó lại có duyên ngầm, Anh phải lòng thầm hơn mấy năm nay* (cd). ♦ **duyên phần** (dt) Phần dành sẵn từ kiếp trước, do số trời định: *Ai ai cũng có duyên phần, Bôn chôn mặc kẻ, tảo tần thây ai* (cd). ♦ **duyên số** (dt) Căn duyên do số trời định: *Cho hay duyên số bởi trời, Dầu ai thêu dệt vẽ vời mặc ai* (cd). ♦ **duyên Tần Tấn** (dt) Sự hai người kết làm vợ chồng. ♦ **duyên tình** (dt) Cg. Tình duyên, duyên nợ và tình yêu: *Trách ai nỡ phụ duyên tình, Cho gương mờ đục, cho bình vỡ tan* (cd). ♦ **duyên tiền định** (dt) Duyên được ơn trên định từ trước: *Phải duyên tiền định bứt rời được đâu* (cd). ♦ **duyên tơ tóc** (dt) Việc vợ chồng lấy nhau do căn duyên đã được xe sẵn: *Bén duyên tơ tóc.* ♦ **duyên thắm** (dt) Tình duyên thắm thía, yêu đương nhau rất mực: *Ước ao duyên thắm chỉ hồng, để cho thục nữ sánh cùng trượng phu* (cd). ♦ **duyên thầm** (dt) Nh. Duyên ngầm.

DUYÊN (bt) Ven theo, men theo bờ. ♦ **duyên biên** (dt) Chỗ dọc theo ranh: *Đóng quân ở duyên biên, cấm nọc theo duyên biên.* ♦ **duyên cách** (dt) Sự thay đổi cũ đổi mới: *Duyên cách lịch sử.* ♦ **duyên đồ** (dt) Cg. Lộ giới, ven đường đi, dọc theo hai bên lộ. ♦ **duyên giang** (dt) Dài theo mé sông. ♦ **duyên hải** (dt) Ven biển, dài theo bờ biển. ♦ **duyên ngạn** (dt) Ven bờ, dọc theo bờ.

DUYÊN LY ĐẬU (dt) (Đy) Cg. Bạch biển đậu (X. Bạch biển).

DUYỆT (đt) (lóng) Xem xét, trải qua: *Kiểm duyệt, lịch duyệt* • (tt) Sang cả: *Phiệt duyệt.* ♦ **duyệt binh** (đt) Điểm binh, xem xét binh lính • (thth) Đi giữa hàng ngũ binh đội bồng súng chào, một thủ tục. ♦ **duyệt chính** (đt) Xem xét và sửa chữa cho đúng: *Duyệt chính trước khi lên khuôn.*

♦ **duyệt giả** (đt) Người đọc, xem xét, kiểm duyệt sách báo. ♦ **duyệt hạch** (đt) Xét hỏi, hạch hỏi. ♦ **duyệt hành** (đt) (pháp) Xem xét rồi ban hành: *Quốc hội chấp thuận rồi gởi cho Quốc trưởng duyệt hành.* ♦ **duyệt lãm** (đt) Xem, quan sát: *Duyệt lãm sách báo.* ♦ **duyệt thế** (tt) Từng trải việc đời: *Một tay duyệt thế.* ♦ **duyệt thực** (đt) Xem xét cho đúng, cho đầy đủ: *Duyệt thực trước khi cho vào kho.* ♦ **duyệt y** (đt) Xem xét và ưng thuận: *Gởi cho thượng cấp duyệt y.*

DUM DA (tt) Rườm rà, sum sê, rậm rạp, nhiều tàn lá: *Tàn lá dum da.*

DUN (đt) Xô, đẩy, đưa tới: *Dun ngã.* ♦ **dun rủi** (đt) Đưa đẩy, đưa tới: *Cuộc đời dun rủi.*

DUN (đt) Phần nhỏ tờ giấy quyến rọc theo bề dài để vấn thuốc hút: *Rọc thành sáu dun.*

DÙN (tt) Dun, thun, không thẳng: *Lưng mỏi gối dùn; Một mai trống lủng khó hàn, Dây dùn khó dứt bạn loan khó tìm* (cd). ♦ **dùn da** (tt) Nhăn da, da nhăn nhíu lúc già yếu hoặc ốm: *Mặt dùn da.* ♦ **dùn thẳng** (đt) Khi thả cho dùn, khi căng cho thẳng • Khi dễ khi khó, khi bần dùng, khi sấn sướt • Linh động, uyển chuyển: *Va còn dùn thẳng, chưa hẳn bề nào.*

DÚN (đt) X. Nhún. ♦ **dún dẩy** (đt) X. Nhún nhún.

DUNG (bt) Thuê, mướn, làm thuê, làm mướn • Đều nhau • Dùng đến. ♦ **dung binh** (đt) Lính đánh giặc mướn, vì đồng lương mà đăng lính. ♦ **dung công** (đt) Người làm công ăn lương • (tt) (pháp) Tính cách văn kiện, thủ tục dính dáng tới người làm công: *Khế ước dung công.* ♦ **dung tư** (đt) Tiền công, tiền mướn người làm.

DUNG (bt) Cg. Dong, lò đúc, khuôn đúc, nấu cho chảy ra. ♦ **dung chú** (đt) Nấu cho chảy rồi đổ vô khuôn • (B) Rèn luyện người cho thành tài. ♦ **dung điểm** (đt) Mức kim loại chảy ra nước. ♦ **dung độ** (đt) Độ nóng làm cho từng kim loại chảy ra nước. ♦ **dung giải** (đt) Chảy thành thể lỏng, chảy thành nước.

DUNG (đt) Vật có thể tan trong nước • Đầy tràn. ♦ **dung dịch** (đt) Nước hòa chung với một hay nhiều chất thuốc hay chất hóa học. ♦ **dung giải** (đt) Tan trong nước. ♦ **dung môi** (đt) Các thể lỏng có thể làm tan chất khác, như: rượu, nước sôi, nước lạnh.

DUNG (tt) Tầm thường, hèn hạ, dở. ♦ **dung lục** (tt) Tầm thường, hèn: *Bọn người dung lục.* ♦ **dung ngôn** (đt) Lời nói tầm thường: *Để ý chi những dung ngôn.* ♦ **dung nhân (nhơn)** (đt) Người tầm thường: *Chỉ có bọn dung nhân hay làm điều xằng bậy.* ♦ **dung tài** (đt) Tài hèn, tài tầm thường, không giỏi. ♦ **dung tục** (tt) Hèn hạ thô tục. ♦ **dung y** (đt) Lang băm, thầy thuốc, dở, học lóm.

DUNG (đt) Cg. Dong, lưu thông, hòa hợp nhau. ♦ **dung hiệp (hợp)** (đt) Hiệp lại, hợp với nhau: *Dung hiệp ý kiến.* ♦ **dung hòa** (đt) Nh. Dung hiệp • (thth) Điều hòa, loại bỏ bớt những sự trái ngược nhau để hòa hợp lại. ♦ **dung kết** (đt) Kết liền nhau, không để hia rẽ nữa: *Phải dung kết chúng nó lại.*

DUNG (đt) Cg. Dong, hình dáng, tướng mạo, một trong bốn đức của đàn bà theo luân lý Á đông: *Chân dung, hình dung, động dung, tư dung; Công, dung, ngôn, hạnh* • Chứa, bao bọc, tha thứ: *Bao dung, khoan dung* • (tt) Dễ dàng, dễ dãi, thong thả: *Thung dung, ung dung.* ♦ **dung ẩn** (đt) Giấu giếm, che đậy giùm: *Được người thương tình dung ẩn cho.* ♦ **dung chất** (đt) Dáng điệu và tính chất: *Dung chất đàng hoàng.* ♦ **dung chỉ** (đt) Dáng điệu và cử chỉ: *Dung chỉ khoan thai.* ♦ **dung dị** (đt) Dễ dàng, không khó: *Việc đó không phải dung dị như thế đâu.* ♦ **dung dưỡng** (đt) Bao bọc, nuôi mà không dậy: *Lập nghiêm ai dám đến gần, Bởi quan dung dưỡng nên dân nó hờn* (cd). ♦ **dung đức** (đt) Đức bao dung, tính tốt hay dung thứ người. ♦ **dung hoa** (đt) Dáng điệu và sắc mặt. ♦ **dung lượng** (đt) Sức chứa đựng: Dung lượng cái thùng này là 20 lít • Độ lượng bao dung. ♦ **dung lưu** (đt) Nhận cho ở lại. ♦ **dung mạo** (đt) Dáng dấp, tướng mạo: *Dung mạo đoan trang.* ♦ **dung nạp** (đt) Nhận, thừa nhận: *Dung nạp một ý kiến, dung nạp một người làm.* ♦ **dung nghi** (đt) Cg. Nghi dung, dáng dấp và lễ độ: *Dung nghi đáng kính.* ♦ **dung nhan** (đt) Nét mặt: *Dung nhan còn trẻ.* ♦ **dung nhẫn** (đt) Rộng rãi nhẫn nhịn: *Đức dung nhẫn thật đáng kính.* ♦ **dung nhận** (đt) Dung tha và cho làm lại: *Dung nhận một người đã bị sa thải.* ♦ **dung quan** (đt) Dáng điệu bên ngoài: *Dung quan đạo mạo.* ♦ **dung quang** (đt) Vẻ mặt sáng sủa, vui vẻ. ♦ **dung sai** (đt) Sự châm chế những món đồ làm không đúng kiểu hoặc những kết số sai, nhưng trong tầm châm chế quy định *(tolérance).* ♦ **dung sắc** (đt) Dung mạo, dáng điệu và nhan sắc • Dáng điệu và sắc thái, thái độ. ♦ **dung số** (đt) Số sai biệt trong giới hạn quy định để thừa nhận, giữa con số sai và con số đúng. ♦ **dung tích** (đt) Nh. Dung lượng. ♦ **dung túng** (đt) Thả luống, không kềm chế: *Con cưng hay được dung túng.* ♦ **dung tha** (đt) Bỏ qua và tha tội, không cầm tù, không giết. ♦ **dung thái** (đt) Nh. Dung sắc (Nghĩa 2). ♦ **dung thân** (đt) Nương nhờ ở nhà ai, ở chỗ nào: *Tìm chỗ dung thân.* ♦ **dung thông** (đt) (pháp) Bao bọc, che chở, dễ dãi để công việc được trôi chảy, không kể thủ tục, luật lệ. ♦ **dung thứ** (đt) Tha thứ, không bắt tội, không phạt: *Có lỗi mà chịu thiệt thường được dung thứ.*

DÙNG (đt) Xài, đem làm việc có ích: *Cần dùng, dư dùng, đủ dùng; Dao vàng bỏ đây kim nhưng, Biết rằng quân tử có dùng hay chăng* (cd). ♦ **dùng bữa** (đt) Cg. Dùng cơm, ăn cơm: *Xin mời dùng bữa.* ♦ **dùng được** (đt) Xài được, có ích: *Người này dùng được* • (B) Mua để xài được, không mắt: *Với giá đó, dùng được.* ♦ **dùng người** (đt) Sai bảo, điều khiển người làm: *Biết dùng người.* ♦ **dùng sức** (đt) Đem sức mạnh của thân thể ra làm, chống chọi: *Với bọn này phải dùng sức mới được.* ♦ **dùng tiền** (đt) Chịu tốn tiền: *Dùng tiền mua chuộc lòng người.* ♦ **dùng thế lực** (đt) Dựa uy quyền cho được việc, cho hơn người: *Dùng thế lực bóc lột dân nghèo.* ♦ **dùng trí** (đt) Tính toán, suy tính: *Dùng trí nhiều quá nên mệt; Dùng trí mới thắng.* ♦ **dùng võ lực** (đt) Đánh đập, đâm chém, bắn: *Chưa đến lúc phải dùng võ lực.*

DÙNG (đt) Rung, lắc cho dễ, cho đều, cho giụm lại. ♦ **dùng lắc** (đt) Lắc qua lại cho hột đừng kê nhau: *Dùng lắc thùng lúa.* ♦ **dùng nong** (đt) Sàng gom lại: *Dùng nong thóc lại.*

DÙNG DẰNG (đt) Do dự, không nhất quyết: *Dùng dằng nửa ở nửa về* (K) • (thth) Cự nự, dáng quạu chống lại: *Sai nó mà nó dùng dằng mãi.*

DÙNG MÌNH (đt) Cg. Rùng mình, tự nhiên rút vai lên và chuyển mình khi ớn lạnh, ghê rợn: *Bất dùng mình.*

DÚNG (đt) X. Nhúng.

DŨNG (đt) X. Dõng.

DŨNG DƯỢC (đt) Nhảy nhót • (B) Hăng hái, muốn lướt tới trước: *Khí dũng dược của ba quân.*

DỤNG (đt) Dùng, xài, đem công phu, trí não vào việc làm: *Đắc dụng, hữu dụng, sử dụng, thông dụng; Dụng lòng không ai dụng thịt.* ♦ **dụng binh** (đt) Dùng đến binh lực, điều khiển quân đội: *Đã đến lúc dụnh binh; Dụng binh như dụng hỏa.* ♦ **dụng công** (đt) Tốn nhiều công phu, rán công, để ý nhiều: *Hấn dụng công nhiều vào vụ ấy.* ♦ **dụng cụ** (đt) Đồ dùng: *Dụng cụ thợ mộc;* Dụng cụ văn phòng. ♦ **dụng đồ** (đt) Phạm vi, ranh giới công việc. ♦ **dụng đức** (đt) Dùng đức độ: *Dụng đức trấn áp quỷ thần.* ♦ **dụng hiền** (đt) Dùng người hiền, nhờ người có tài đức: *Có tài mà không biết dụng hiền cũng không thành việc.* ♦ **dụng ích** (đt) (pháp) Hưởng huê lợi, ăn hoa màu theo luật định: *Chồng chết vợ có quyền dụng ích tài sản cho đến ngày các con đúng tuổi thành nhân.* ♦ **dụng lòng** (đt) Kể tấm lòng thành: *Dụng lòng chớ không dụng thịt.* ♦ **dụng lực** (đt) X. Dùng sức. ♦ **dụng nhân** (đt) X. Dùng người: *Dụng nhân như dụng mộc.* ♦ **dụng tâm** (bt) Nh. Dụng ý. ♦ **dụng tình** (đt) Nh. Dụng ý. ♦ **dụng võ** (đt) X. Dùng võ lực • (B) Thi thố tài nghệ: *Kiếm đất dụng võ.* ♦ **dụng ý** (bt) Cố ý, có ý riêng: *Dụng ý phá hoại; Có dụng ý trong việc này chớ không phải tình cờ.*

DỤT (đt) Dụi, làm cho tắt: *Dụt củi, dụt lửa, dụt tắt; Thôi thôi dụt đuốc đi thầm, Còn duyên chi nữa mua trầm bán hương* (cd). ♦ **dụt bếp** (đt) Dụt tắt lửa trong bếp • (B) Ra tháng, dẹp bếp lửa dưới giường cữ người đàn bà đẻ hết thời gian nằm lửa: *Đầy tháng dụt bếp.* ♦ **dụt cơm** (đt) Dụt lửa khi cơm vừa cạn.

DUỐI (đt) (thực) Loại cây cao từ 5 tới 15m, lá nhám, giòn, hoa nhỏ, xanh, trái vàng, láng bằng đầu ngón tay, cây có mủ trắng *(Streblus asper).* ♦ **duỗi thẻ** (trt) Duỗi hai chân ra khi ngồi: *Ngồi duỗi thẻ.*

DUỖI (đt) Sà nhà tre: Nhà sở duỗi.

DUỐM (đt) X. Nhuốm.

DUỘM (đt) X. Nhuộm.

DUỒNG (đt) X. Ruồng và Luồng.

DUỒNG (đt) (động) Tên một giống cá biển vảy bạc, mềm, nhiều xương, ngọt thịt: *Cá duồng.*

DƯƠN (đt) X. Duyên.

DƯỢT (đt) Tập, luyện cho ra sức, cho quen lề lối: *Tập dượt, tháo dượt, dượt banh, dượt bao cát, dượt ngựa, dượt xe, đi dượt* • (B) (lóng) Đánh dằn mặt khi vừa bắt về: *Đem nó ra dượt một hồi.* ♦ **dượt kín** (đt) Dượt riêng một nơi, không cho người xem: *Ngựa dượt kín trên giồng.* ♦ **dượt sơ** (đt) Dượt sơ sài cho ra chân • (B) Đánh sơ ít thoi dằn mặt trước khi điều tra: *Dượt sơ nó một chặp rồi sẽ hỏi.*

DƯ (TT) Thừa, còn lại, nhiều hơn, thong thả: *Mãn mùa tính lại chẳng dư đồng nào* (cd); *Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa* (K). ♦ **dư ăn** (tt) Khá, nhà có tiền để dành: *Tay đó cũng dư ăn; Dư ăn dư để* • Thừa sức thắng: *Một mình tao cũng dư ăn bây mà!* ♦ **dư âm** (đt) Tiếng ngân dài: *Dư âm một cung đàn* • (B) Lời bàn tán dị nghị sau việc xảy ra: *Việc ấy, dư âm còn vang dội.* ♦ **dư ân** (đt) Ơn thừa, cái ơn mà mình van lơn người ban cho: *Xin ngài ban cho chút dư ân.* ♦ **dư ba** (đt) Cái đuôi sóng, trớn nước bị sóng kéo theo. ♦ **dư công** (tt) Ở không, có ngày giờ rảnh: *Ai dư công đâu mà cậy mượn.* ♦ **dư dả** (tt) Có dư tiền: *Kiếm cần dư dả để phòng cưới em* (cd). ♦ **dư dật** (tt) Thừa thãi, có nhiều, xài không hết: *Ngày giờ dư dật.* ♦ **dư dùng** (tt) Dùng không hết, thừa ra: Đồ dư dùng. ♦ **dư đảng** (đt) Đảng viên còn sót lại • (R) Kẻ trong đảng cướp, một phe anh chị còn sót lại. ♦ **dư để** (trt) Có dư và để dành sau, nói về tiền của: *Nhà dư ăn dư để.* ♦ **dư giả** (đt) Cái còn dư lại. ♦ **dư giờ** (trt) Xong, tới rồi mà chưa hết giờ: *Còn dư giờ, đừng lật đật.* ♦ **dư giấy** (trt) Còn chỗ trắng, có thể viết nữa được: *Bài làm xong mà còn dư giấy.* ♦ **dư hạ** (đt) Thì giờ thong thả, nhàn nhã: *Trong con dư hạ.* ♦ **dư hiểu** (đt) Hiểu nhiều, thừa hiểu: *Việc đó tôi dư hiểu mà!* ♦ **dư huệ** (đt) Nh. Dư ân. ♦ **dư hưởng** (đt) Tiếng ngân vang • (B) Nh. Dư âm. ♦ **dư khoản** (đt) Số tiền dư, chưa dùng đến (trong một ngân sách). ♦ **dư máu** (tt) (bệnh) Cg. Lên máu, bệnh tăng áp suất mạch máu, mạch nhảy lẹ hơn bình thường. ♦ **dư lực** (đt) Sức thừa: *Dùng dư lực để học thêm.* ♦ **dư niên** (đt) Tàn niên, lúc trở về già. ♦ **dư quang** (đt) Ánh sáng mặt trời phản chiếu trên mây khi sắp lặn. ♦ **dư ruột** (tt) (bệnh) Đau ruột, ruột bị thúi một đoạn ngắn: *Bị dư ruột, bệnh dư ruột.* ♦ **dư sinh** (đt) Kiếp sống thừa, sống mà không làm chi có ích. ♦ **dư số** (đt) Số còn lại giữa hai con số trừ nhau. ♦ **dư suyễn** (đt) Hơi cuối cùng, chút hơi thừa khi gần chết. ♦ **dư sự** (đt) Việc vô ích, việc không cần thiết. ♦ **dư sức** (trt) Thừa sức, có thể làm dễ dàng: *Việc đó tôi dư sức mà!* ♦ **dư thừa** (bt) Dư nhiều: *Nói dư thừa; Dư thừa mà hà tiện chi?* ♦ **dư vật** (đt) Đồ dư, vật còn thừa. ♦ **dư vĩ độ** (đt) Khoảng cách từ địa cực đến một vĩ tuyến L, bổ túc cho khoảng cách từ xích đạo đến L *(coaltitude).* ♦ **dư vĩ độ bắc** (đt) Dư vĩ độ thuộc bắc bán cầu, trên đường xích đạo. ♦ **dư vĩ độ nam** (đt) Dư vĩ độ thuộc nam bán cầu, dưới đường xích đạo. ♦ **dư xài** (trt) Tiền xài không hết: *Lúc này dư xài.* ♦ **dư xăng** (trt) Nh. Dư sức essence). ♦ **dư xú** (đt) Mùi hôi thúi còn phảng phất • (B) Tiếng xấu còn đồn đãi.

DƯ (đt) Thùng xe, cái xe, chở đi: *Đại dư* • Trái đất, đất đai: *Địa dư* • Quần chúng số đông người: *Dư luận.* ♦ **dư địa** (đt) Đất rộng. ♦ **dư đinh** (đt) Phu xe, người đẩy xe, kéo xe, đạp xe. ♦ **dư đồ** (đt) Địa đồ, bản đồ đất. ♦ **dư luận** (đt) Điều bàn luận, dị nghị, ý kiến của công chúng: *Dư luận xôn xao.* ♦ **dư nghĩ** (đt) Nh. Dư luận. ♦ **dư nhân** (đt) Công chúng, quần chúng, thiên hạ, số đông người. ♦ **dư xa** (đt) Chiếc xe nhỏ; chiếc xe tang nhỏ đi trước (thường có hình người chết).

DƯ NGUYỆT (đt) Tháng tư âm lịch.

DỪ (tt) X. Nhừ.

DỬ (đt) Ghèn, chất nhão từ hai lỗ nhỏ ở mí mắt chảy ra.

DỬ (đt) Nhử (X. Nhử). ♦ **dử thính** (đt) Ném thính xuống nước nhử cá lại • (B) Cho lợi lộc: *Dử thính cũng chẳng dám.*

DỮ (tt) Hung tợn, tính ham giết chóc, đánh đập, mắng chửi: *Chồng dữ thì em mới lo, Mẹ chồng mà dữ giết bò ăn khao* (cd) • (R) Xấu, nguy hại: *Điềm dữ, việc dữ* • Quạu, đen đúa, nổi gân guốt, có vằn vện: *Mặt dữ* • (trt) Quá, lắm: *Đau dữ! Mệt dữ! Đánh dữ!* ♦ **dữ ác!** (trt) Hèn

hôn! tiếng phát ra khi vừa bắt gặp một việc trông đợi lâu: *Dữ ác! mấy năm nay mới gặp anh.* ♦ **dữ dằn** (tt) Hung bạo: *Bộ tịch dữ dằn.* ♦ **dữ dội** (trt) Cách hung tợn, quá lắm: *La dữ dội, phản đối dữ dội.* ♦ **dữ đòn** (tt) Hay đánh đập: *Ông thầy dữ đòn.* ♦ **dữ hôn** (bt) Tức Dữ không • Nh. Dữ ác: *Dữ hôn! Hèn lâu mới gặp anh* • Thay, tiếng sau câu tỏ ý sung sướng hay than tiếc: *May dữ hôn! Tội nghiệp dữ hôn!* • (tt) Lời hỏi có dữ hay chăng: *Chó dữ hôn?* ♦ **dữ tợn** (tt) Nh. Dữ dằn.

DỮ (đt) Cùng với, cấp cho, giúp cho: *Ký dữ, phó dữ, tương dữ.* ♦ **dữ canh tam niên tang** (đt) (pháp) Có để tang nhà chồng ba năm, một trong ba điều "Tam bất khứ" mà người vợ khỏi bị chồng đề nếu có phạm một trong bảy điều "Thất xuất" (luật xưa). ♦ **dữ đoạt** (đt) Thưởng và phạt. ♦ **dữ kiện** (đt) Khảo cứ, luận cứ, chủ đề, yếu tính, yếu chỉ, những điều mà người ta căn cứ vào để giải quyết một vấn đề hay tìm đáp số một bài toán *(données).*

DỰ (đt) Thứ gạo trắng có mùi thơm.

DỰ (đt) Xen vào, góp mặt vào: *Dự vô, can dự, tham dự* • Tính trước, phòng sẵn: *Việc ấy đã được dự cả rồi.* ♦ **dự án** (đt) Bản trình bày những điều đề nghị thảo sẵn: *Trình dự án.* ♦ **dự án luật** (đt) (pháp) Bản đề nghị luật do dân biểu đưa ra phiên họp Quốc hội để xem xét, thảo luận và biểu quyết. ♦ **dự bị** (đt) Chuẩn bị, sắp đặt sẵn: *Dự bị xong xuôi; Lớp dự bị.* ♦ **dự cảm** (đt) Cảm biết trước, do linh tính báo trước: *Tôi dự cảm như sắp có tai họa.* ♦ **dự cáo** (đt) Cho hay trước, báo trước: *Được dự cáo vấn đề ấy đã lâu.* ♦ **dự cảo** (đt) Thảo sẵn, viết ra sẵn: *Dự cảo một bài.* ♦ **dự chi** (bt) Để sẵn, để riêng một số tiền để tiêu pha • Số tiền định sẵn trong một ngân sách về phần xuất: *Số dự chi.* ♦ **dự chính** (đt) Tham chính, dự vào việc chính trị trong nước. ♦ **dự chỉnh** (đt) Dự bị chỉnh đốn, sắp đặt việc sửa chữa. ♦ **dự chỉnh đồ** (đt) Bản đồ phác họa một cuộc chỉnh đốn đô thị *(plan d'aménagement).* ♦ **dự chiến** (đt) Xen vào chiến tranh, dự vào trận giặc đang đánh giữa hai nước. ♦ **dự định** (đt) Định trước: *Dự định đi xa.* ♦ **dự đoán** (đt) Đoán trước, độ chừng trước việc xảy ra như thế nào: *Dự đoán thế nào cũng mưa.* ♦ **dự đồ** (đt) Bản đồ vẽ trước một công việc sắp làm. ♦ **dự đồ kiến thiết đô thị** (đt) Bản đồ cần thiết cho dự án sửa sang lại một đô thị *(plan d'urbanisme).* ♦ **dự đồ khuếch trương** (đt) Bản đồ cần thiết cho dự án mở rộng một đô thị (plan d'extension). ♦ **dự kiến** (đt) Ý định trước • (đt) Dự xem: *Dự kiến cuộc đấu khẩu, dự kiến tai nạn.* ♦ **dự khấu** (đt) Để riêng một số tiền để trừ lại, trừ vào: *Dự khấu trong khoản chi.* ♦ **dự khuyết** (bt) Chực sẵn để châm vào chỗ thiếu: *Hội đồng dự khuyết, giáo viên dự khuyết.* ♦ **dự lãm** (đt) Xem, chứng kiến: *Xin mời đến dự lãm.* ♦ **dự lễ** (đt) Dự vô cuộc lễ: *Đi dự lễ.* ♦ **dự liệu** (đt) Lo liệu trước: *Tôi đã dự liệu nên có đủ đồ dùng.* ♦ **dự luật** (đt) X. Dự thảo luật. ♦ **dự mưu** (đt) Kế hoạch định trước. ♦ **dự ngôn** (đt) Lời đoán trước: *Trước đây đã có nhiều dự ngôn về vấn đề đó.* ♦ **dự phần** (đt) Xen vô, đâm phần hùn: *Việc đó tôi có dự phần.* ♦ **dự phí** (đt) Chi phí dự liệu trước • (pháp) Số tiền dân sự nguyên cáo đóng cho tòa khi đầu đơn kiện; nếu thắng kiện được trả lại; hoặc thua kiện mà số ấy có dư, cũng được trả lại phần dư. ♦ **dự phòng** (đt) Phòng bị sẵn: *Dự phòng việc bất trắc.* ♦ **dự sự** (đt) (pháp) Hầu tòa, dự phiên tòa xử để đối chất, cãi hay làm chứng. ♦ **dự tiệc** (đt) Dự bữa ăn được mời trước. ♦ **dự tiên** (đt) Sắp sẵn trước. ♦ **dự tụng** (đt) Liên quan đến một vụ kiện có tên trong một vụ kiện, hoặc bên nguyên hoặc bên bị. ♦ **dự thảo** (đt) Thảo sẵn, viết ra trước. ♦ **dự thảo luật** (đt) (pháp) Cg. Dự luật, bản đề nghị luật do Tổng thống hay Quốc trưởng gởi tới quốc hội để xem xét, thảo luận và biểu quyết. ♦ **dự thẩm** (đt) (pháp) Viên quan tư pháp cạnh tòa Sơ thẩm chuyên xem xét các vụ rắc rối trước khi đưa ra tòa, một đôi khi ngồi xử các vụ quả tang và trực tố. ♦ **dự thi** (đt) Thi, dự vô cuộc thi: *Số người dự thi; Gởi đơn dự thi.* ♦ **dự thính** (đt) Nghe hùn, ngồi nghe và ghi chú, không bàn cãi, không trả bài: *Được mời dự thính; Học sinh dự thính.* ♦ **dự tri** (đt) Đoán biết trước • (triết) Điều không học mà biết. ♦ **dự trù** (đt) Trù liệu sẵn: *Dự trù tiền chợ trong một tháng; Số dự trù.* ♦ **dự trữ** (đt) Để dành sẵn một nơi: *Dự trữ* thức ăn khô. ♦ **dự trước** (đt) Định sẵn trước: *Việc đó được dự trước rồi.* ♦ **dự ước** (đt) Giao ước trước • Ước chừng sẵn: *Con số dự ước.* ♦ **dự yến** (đt) Dự tiệc do nhà vua đãi • Nh. Dự tiệc.

DƯA (đt) Những giống dây có trái ăn được: *Ai làm cho cải lên ngồng, Cho dưa tôi khú cho chồng tôi chê* (cd). ♦ **dưa chuột** (đt) (thực) Cg. Dưa leo hoặc Dưa bà cai nếu trái to, loại dây leo, trái tròn dài, xanh láng, hơi ửng sọc, lúc non có gai, nạc trắng, ruột có nước, hột giẹp cóchất Hypoxanthin trừ sản lãi *(Cucumissativus).* ♦ **dưa chưng** (đt) Dưa hấu trái to để chưng trên bàn thờ trong dịp Tết. ♦ **dưa gang** (đt) (thực) Loại dây bò, thân và lá nhám, hoa nhỏ vàng, trái dài hoặc hơi tròn, da trắng hoặc vàng, trơn hoặc có sọc, nạc bở nhiều bột *(Cucumis Melo).* ♦ **dưa gang tây** (đt) (thực) Loại dây leo thuộc họ chùm bao, trái to da trắng, ruột trắng, lá có một ít chất cyapnhydric, rễ có chất ma túy rất độc, chỉ trồng được ở đất cát *(Passiflora quadrangularis).* ♦ **dưa hấu** (đt) (thực) Dây bò, lá ba khía, hoa nhỏ vàng xanh, trái tròn hoặc tròn dài, da xanh đậm có ửng sọc gai hoặc trắng trơn, vỏ dày cứng, nạc đỏ hoặc vàng, vị ngọt, nhiều nước, hột giẹp tròn dài, đầu hơi nhọn *(Citrullus vulagaris).* ♦ **dưa hường** (đt) (thực) Dưa hấu non, ruột trắng hường (hái bớt để dưỡng những trái còn lại cho to).

DƯA (đt) Thức ăn kèm trong bữa cơm bằng rau cải thấm muối để lâu đổi vị chua: *Bồng em đi dạo vườn cà, Cà non chấm mắm cà già làm dưa* (cd). ♦ **dưa cải** (đt) Cg. Cải trường hay cải chua, các loại cải bẹ làm dưa hoặc củ cải bào mỏng làm dưa. ♦ **dưa chua** (đt) Cg. Dưa góp, các thứ rau, trái, hột trộn chung làm dưa. ♦ **dưa giá** (đt) Giá đậu xanh làm dưa: *Cá kho dưa giá.* ♦ **dưa hành** (đt) Củ hành làm dưa: *Dưa hành bánh chưng.* ♦ **dưa kiệu** (đt) Củ kiệu làm dưa. ♦ **dưa xổi** (đt) Cg. Cải bó xổi, củ cải thái mỏng bóp với giấm dùng liền.

DỪA (đt) Nương theo, thuận theo, làm vừa ý người. ♦ **dừa lòng** (đt) nh. Dừa ý. ♦ **dừa theo** (đt) Làm theo ý người: *Muốn thế nào, tôi cũng dừa theo được.* ♦ **dừa ý** (đt) Thuận theo ý người: *Anh muốn vậy, tôi xin dừa ý anh.*

DỪA (đt) (thực) Loại cây to, thân tròn không nhánh, cao đến 30m, vỏ cây có ngấn bao quanh vốn là vết các tàu rụng để lại; tàu có bẹ xòe to ôm chặt thân cây, dài đến 5m, lá mọc đối hai hàng; hoa đực và cái; riêng trái thuộc quả nhân cứng, to và tròn, trổ thành buồng trên cổ hũ; vỏ trái gọi xơ, khá dai, được dùng đánh dây dùng nhiều việc;

cơm được vắt nước dùng trong thực phẩm hoặc ép hay rán lấy dầu; nước ngọt, có tính lợi tiểu tiện và dùng làm môi trường nuôi các tế bào và tổ chức thực vật; rễ có tính lợi tiểu tiện như rễ tranh: *Giả ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương; Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong* (cd) *(Coco nucifera)*. ♦ **dừa bị** (đt) Thứ dừa cây thật cao và trái thật to, nước không ngọt lắm, thường được để khô lấy dầu. ♦ **dừa cứng cạy** (đt) Trái dừa quả nạo, vừa già, cơm cứng, nước thật ngọt nhưng hơi hôi dầu. ♦ **dừa khô** (đt) Trái dừa thật già, vỏ khô, cơm cứng và dày lối 1cm, nước hết vị ngọt và hôi dầu • (R) Cơm cứng trái dừa khô say thành miếng phơi khô để ép lấy dầu. ♦ **dừa lắc nước** (đt) Trái dừa quá cứng cạy, nước lưng, lắc nghe ọc ạch, không uống được, phải để luôn đến khô. ♦ **dừa lùn** (đt) Giống dừa thân lùn thấp, cao không quá 2m, buông trổ sà dưới đất. ♦ **dừa lửa** (đt) Giống dừa bị vỏ đỏ sậm. ♦ **dừa nạo** (đt) Trái dừa cơm mềm, béo, dày lối 2mm, nước ngọt vừa uống. ♦ **dừa nước** (đt) (thực) Loại dừa mọc dưới bùn ngập nước, bụi to không thân, tàu to và dài độ 5m, lá mọc hai hàng hơi xuôi ra ngọn, bẹ gọi bặp, nở to ôm nhau, phát hoa đực và cái gần nhau, buồng sai trái và đóng dày, trái dài lối 8cm, có khía láng, cơm dày và trong, giữa có buồng trống chứa chút nước ngót ngót, lá được chẻ hai để lợp nhà hoặc được tước ra chằm thành cần đóp, bặp được xé làm lạt buộc *(Nipafruticans)*. ♦ **dừa ngào** (đt) Cơm dừa cứng cạy, được bào mỏng theo bề dày, rồi ngào đường, dẻo, ngọt và béo. ♦ **dừa rám vỏ** (đt) Trái dừa già, qua thời kỳ lắc nước, vỏ trổ vàng gần khô. ♦ **dừa trăng ăn** (đt) Trái dừa không nước, cơm hư hoặc chưa đóng cơm. ♦ **dừa xiêm** (đt) Giống dừa nhỏ cây, nhỏ trái, nước thật ngọt. ♦ **dừa xiêm lai** (đt) Giống dừa xiêm trái trọng, nước ngọt hơn dừa bị nhưng kém dừa xiêm.

DỨA (đt) (thực) X. Thơm.

DỰA (đt) Cg. Tựa, nương cho đừng ngả: Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe tng; Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân (cd) • (B) Cậy, nhờ: *Nương dựa, dựa thế lực* • (trt) Kế, khít bên: *Dựa đường, dựa vách, dựa rừng*. ♦ **dựa dẫm** (đt) Ỷ lại, dựa sức người: *Có tài thì cậy lấy tài, Hay chi dựa dẫm cho hoài tiếng trai* (cd). ♦ **dựa hàm mé** (trt) Căn cứ lối thôi vào lời nói của người rồi đoán chừng, không chắc trúng: *Nói dựa hàm mé* • (đt) Chầu rìa, ở xa bên ngoài mà nhờ nhõi: *Theo đặn dựa hàm mé*. ♦ **dựa hơi** (đt) Dựa vào thế lực, tiếng tăm người để lòe hoặc bắt nạt kẻ khác: *Dựa hơi nhà giàu; Cóc chết bao thuở nhái rầu, Ánh ương lớn tiếng nhái bầu dựa hơi* (cd). ♦ **dựa kề** (đt) Dựa một bên hoặc "Dựa má kề môi" hay "Dựa vai kề vế" nói tắt, cảnh âu yếm của trai gái: *Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quần tía dựa kề áo nâu* (cd). ♦ **dựa ngửa** (đt) Ngồi bật ngửa ra, dựa lưng vào: *Dựa ngửa trên ghế; Ngồi dựa ngửa*. ♦ **dựa nghiêng** (đt) Dựa vai vào, mình ngả nghiêng: *Dựa nghiêng vào tường; Đứng dựa nghiêng*. ♦ **dựa vào** (đt) Căn cứ vào: *Dựa vào lời nói, dựa vào biên bản*.

DỰA (đt) X. Nhựa.

DỨC (bt) Rầy rà, trách mắng: *La dức; Dức nhau điếc óc*. ♦ **dức bẩn** (đt) Khuyên rầy: *Có thương mới dức bẩn nhau, Không thương ai có làm sao thì làm* (cd). ♦ **dức lác** (đt) Căn nhằn, khuyên dức: *Thôi đừng dức lác huyên thiên tít mù TR.Th*. ♦ **dức mắng** (đt) La mắng, mắng với ý răn dạy: *Dức mắng tối ngày*.

DỰC (đt) Cánh chim, cánh côn trùng • (B) Phía, mé: *Tả dực, hữu dực, phụ dực*. ♦ **dực thủ loại** (đt) (động) Loài dơi.

DỰC NHẬT (đt) Ngày mai, sau ngày nay.

DỪNG (đt) X. Dâng.

DỪNG (bt) Không, không việc làm, không đính dáng, không để ý: *Bỏng dưng, dửng dưng, không dưng, người dưng, tự dưng*.

DỪNG (đt) Cặp lá làm vách, ngăn làm hai, che khuất bằng tấm vách ngăn: Dừng lại ngăn gió; Chiều chiều con quạ lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà dừng phên (cd) • (đt) Tấm vách thấp bằng lá, bằng phên: *Tai vách mạch dừng* (tng). ♦ **dừng phên** (đt) Ngăn bằng tấm phên. ♦ **dừng vách** (đt) Cặp vách, kẹp lá vô sườn tre thành tấm vác: *Kẻ lợp nhà, người dừng vách; Thường, nhà mát cất không dừng vách*.

DỪNG (đt) Ngưng, ngừng, không tới nữa, không tiếp tục nữa: *Bước ra một bước một dừng* (K). ♦ **dừng bánh** (đt) Ngừng xe, xe không lăn bánh nữa: *Xe đã dừng bánh*. ♦ **dừng bút** (đt) Ngưng bút, không viết nữa: *Trước khi dừng bút...* ♦ **dừng bước** (đt) Đứng lại, không bước tới nữa: *Dừng bước ngắm xem* • (B) Ở lại một nơi, không đi xa nữa: *Dừng bước giang hồ*. ♦ **dừng cương** (đt) Gò cương cho ngựa đứng lại: *Ngựa đã được dừng cương*. ♦ **dừng chân (chơn)** (đt) Nh. Dừng bước: *Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là* (K). ♦ **dừng tay** (đt) Ngưng, không làm nữa, không đánh nữa: *Xin ông dừng tay, nghe tôi phân vài lời*.

DỨNG (đt) Nan để dừng vách • (đt) Buộc nan làm phên, đan phên để trét đất: *Dứng phên chắc, vách mới vững* • (R) Gầy dựng, sáng lập: *Dứng hội*.

DỪNG (đt) Rởn, nổi dựng lên: *Tóc dửng, lông dửng* • Trừng, động nổi lên: *Dửng mỡ* • Không cần tới: *Dửng dưng*. ♦ **dửng dưng** (tt) Lạt lẽo, lạnh nhạt, không màng tới: *Dửng dưng trước tình thế; Số giàu đem đến dửng dưng* • (thth) Ngán ngẩm, chán: *Thấy bất dửng dưng*. ♦ **dửng gáy** (tt) Rởn gáy, ghê rợn, gáy nghe lạnh lạnh: *Thấy bất dửng gáy*. ♦ **dửng không** (tt) Tự nhiên, kể như không có chi cả: *Chuyện như vậy mà dửng không mới kỳ!* ♦ **dửng mỡ** (tt) Trừng mỡ, lăng mỡ, vui đến sinh cuồng tính, ngây ngất: *Ăn no rồi dửng mỡ*. ♦ **dửng tóc** (trt) Tóc dựng đứng: *Sợ dửng tóc*. ♦ **dửng tóc trán** (trt) Cách chạy nhanh vì sợ hãi: *Chạy dửng tóc trán*.

DỰNG (đt) Đỡ đứng thẳng, để dựa vào: *Dựng cột, dựng cây gậy dựa cửa; Trong vòng giáo dựng gươm trần* (K) • (R) Gây ra, tạo thành: *Gầy dựng, dựng vợ gả chồng*. ♦ **dựng bia** (đt) Xây bia làm kỷ niệm: *Dựng bia chiến sĩ* • (B) Ghi công trạng: *Chế được dựng bia*. ♦ **dựng buồm** (đt) Kéo buồm lên, giương buồm ra: *Dựng buồm theo gió* • (lóng) Dựng cột, động cỡn khi nằm ngửa ngủ (đàn ông): *Ban ngày ban mặt mà dựng buồm lên đó*. ♦ **dựng cột** (đt) Dựng hàng cột cái, công việc đầu tiên và quan trọng nhất khi cất một cái nhà: *Lựa ngày dựng cột* • (lóng) Nh. Dựng buồm (lóng). ♦ **dựng cờ** (đt) Kéo cờ lên, phô trương việc chống lại chính quyền: *Dựng cờ khởi nghĩa, dựng cờ xưng vương*. ♦ **dựng chứng** (đt) Khai tên người làm chứng cho mình: *Dựng chứng đi kiện*. ♦ **dựng đứng** (đt) Đỡ đứng lên: *Dựng đứng cây sào* • (B) Bịa, làm lớn

chuyện: *Dựng đứng câu chuyện.* ♦ **dựng gia đình** (đt) Lập gia đình, lấy vợ hay lấy chồng: *Được tuổi dựng gia đình.* ♦ **dựng nêu** (đt) Trồng cây nêu trước sân ngày 30 tháng chạp để ăn Tết theo tục xưa: *Cu kêu ba tiếng cu kêu, Trông mau tới Tết dựng nêu ăn chè* (cd). ♦ **dựng ngược** (trt) Tự ý làm trái ngược: *Nói dựng ngược.* ♦ **dựng nghiệp** (đt) Gầy dựng sự nghiệp, lập cơ nghiệp: *Tốn mấy năm dựng nghiệp.* ♦ **dựng nhà** (đt) Cất nhà, dựng cột: *Năm nay được tuổi dựng nhà.* ♦ **dựng vợ gả chồng** (đt) Cưới vợ cho con trai hay gả con gái lấy chồng: *Phận cha mẹ, phải dựng vợ gả chồng cho con.*

DỰNG (bt) Có chửa: *Hoài dựng, thai dựng* • (B) Nở phình ra: *Dựng theo* • Lớp vải độn giữa áo cặp. ♦ **dựng dục** (bt) Chửa đẻ, có chửa và sinh đẻ. ♦ **dựng heo** (đt) Lòng bàn chân heo, giữa bốn móng. ♦ **dựng phụ** (đt) Đàn bà chửa.

DỨT (bt) Bứt rời ra, cắt đứt, tắt mất: *Cây cao anh dứt nửa lừng, Oán căn oán nợ xin đừng oán em* • (B) Thôi, không lấy nữa: *Trăng già ngán nỗi xe duyên mới, Khiến trẻ xui nên dứt chỉ mành* (H.X.Hương) • (trt) Cho xong, cho hết: *Trị dứt bệnh, trả dứt nợ; Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt* (H.X.Hương). ♦ **dứt bệnh** (trt) Khỏi bệnh, thật mạnh, thoát hẳn cơn bệnh: *Đợi dứt bệnh tắm một bữa cho mát.* ♦ **dứt bữa** (trt) Xong bữa, ăn vừa xong bữa cơm: *Dứt bữa, anh đi liền.* ♦ **dứt chồi** (trt) Chặt đứt rễ, không cho cây mọc nữa • (B) Đoạn tuyệt, thôi hẳn: *Đốn cây ai nỡ dứt chồi, Đạo chồng nghĩa vợ* giận rồi lại thương (cd). ♦ **dứt dây** (đt) Mở hoặc chặt đứt sợi dây chằng cho cây ngã hoặc cành cây mé thòng xuống: *Dứt dây nên gỗ mới chìm* (cd). ♦ **dứt hậu hoạn** (trt) Làm cho hết tai hại về sau: *Giết cho dứt hậu hoạn.* ♦ **dứt hột** (đt) Vừa tạnh mưa: *Mưa dứt hột; Trời vừa dứt hột.* ♦ **dứt hơi** (đt) Tắt hơi, hết thở, chết: *Dứt hơi thở cuối cùng.* ♦ **dứt giá** (đt) Ngã giá, nói giá chót, không sụt nữa: *Dứt giá 100 đồng.* ♦ **dứt kinh** (đt) Hết kinh, hết đường kinh trong tháng: *Hôm nay dứt kinh, tắm được.* ♦ **dứt khoát** (bt) Xong, không còn vương vấn, dính dáng nữa: *Nói dứt khoát.* ♦ **dứt khoát tư tưởng** (đt) Đoạn tuyệt, bỏ hẳn tư tưởng cũ. ♦ **dứt liên lạc** (đt) Cắt đứt liên lạc, không giao thiệp, không qua lại nữa: *Tôi với nó dứt liên lạc lâu.* ♦ **dứt lời** (trt) Xong câu nói: *Nói dứt lời...; Dứt lời, anh bèn cười.* ♦ **dứt mạch** (tt) Tắt mạch, mạch nước bị lấp, giếng hết nước: *Giếng đã dứt mạch.* ♦ **dứt mưa** (đt) Nh. Dứt hột. ♦ **dứt nọc** (trt) Hết nọc độc: *Thuốc trừ dứt nọc* • (B) Tiệt giống, tiệt đường sinh dục: *Thiến cho dứt nọc.* ♦ **dứt nợ** (trt) Trả vừa hết nợ: *Cuối năm nay trả mới dứt nợ* • (B) Thôi nhau, vợ chồng không lấy nhau nữa: *Hai người đã dứt nợ nhau rồi; Tôi đã dứt nợ với bà ta rồi.* ♦ **dứa nghĩa** (bt) Hết tình nghĩa, hết ân nghĩa, cắt dứt nghĩa nhân: *Dứt nghĩa anh em, dứt nghĩa vợ chồng.* ♦ **dứt tình** (đt) Cắt dứt tình duyên, không yêu nữa: *Ra về nguyệt lặn sao thưa, Dứt tình tại bậu anh chưa tiếng gì* (cd). ♦ **dứt tiếng** (trt) Nói hoặc hát xong tiếng chót: *Nói dứt tiếng, ca dứt tiếng, dứt tiếng đờn, dứt tiếng khóc.* ♦ **dứt tiệt** (bt) Nh. Dứt chồi (B). ♦ **dứt vạt** (trt) Dứt khoát, xong đâu đấy, không dính dáng nữa: *Nói dứt vạt; tính dứt vạt.* ♦ **dứt ý** (trt) Cách quyết định, hết thắc mắc: *Trình bày đã dứt ý.*

DƯỢC (dt) Thuốc, thuốc trị bệnh: *Diệu dược, độc dược, linh dược, phục dược, sơn dược, thục dược.* ♦ **dược chí** (dt) Sách ghi các toa thuốc gốc và cách bào chế. ♦ **dược dịch** (dt) Thuốc nước. ♦ **dược học** (dt) Môn học bào chế thuốc. ♦ **dược hoàn** (dt) Thuốc viên tròn. ♦ **dược khoa** (dt) Khoa bào chế thuốc. ♦ **dược liệu** (dt) Vị thuốc, vật có chất thuốc: Dùng dược liệu bào chế thuốc. ♦ **dược phẩm** (dt) Thuốc, thuốc đã bào chế. ♦ **dược phòng** (dt) Nhà thuốc, phòng chế thuốc, tiệm thuốc. ♦ **dược phương** (dt) Toa thuốc. ♦ **dược sĩ** (dt) Cg. Dược sư hay bào chế sư, người có tư cách bào chế thuốc. ♦ **dược sinh** (dt) Sinh viên dược khoa, người học môn bào chế thuốc. ♦ **dược sư** (dt) Nh. Dược sĩ • Tên bộ kinh cầu phước: *Chùa Dược sư.* ♦ **dược tửu** (dt) Thuốc rượu, thuốc ngâm rượu hoặc chưng để uống hay thoa bóp. ♦ **dược thảo** (dt) Cỏ có chất thuốc, để bào chế thuốc. ♦ **dược thủy** (dt) Thuốc nước, thuốc bào chế thành nước. ♦ **dược thủy châm** (dt) Ống chích, ống tiêm thuốc. ♦ **dược tính** (dt) Tính chất cây cỏ về mặt thuốc men. ♦ **dược vật học** (dt) Môn học nghiên cứu tính chất cây cỏ để dùng trong việc trị bệnh.

DƯỜI DƯỜI (trt) Cg. Dười dượi, dã dượi, dáng buồn bã, ủ ê: *Buồn dười dượi.*

DƯỜI DƯỢT (trt) X. Dười dượi.

DƯỚI (trt) Nơi thấp: *Xuống dưới, dưới Lục tỉnh, dưới sông, dưới mương* • Nơi có vật khác ở trên: *Dưới ghế, dưới sàng, dưới mái nhà* • Nhỏ, kém: *Bậc dưới, hạng dưới, vai dưới.* ♦ **dưới ba tấc đất** (tt) Được chôn dưới đất sau khi chết: *Dưới ba tấc đất xin chàng chứng tri* (cd). ♦ **dưới biển** (trt) Trên mặt biển: *Tàu chạy dưới biển* • Ở đáy biển hoặc lưng chừng: *Tàu ngầm lặn dưới biển.* ♦ **dưới bóng mặt trời** (dt) Ở đời, trên cõi trần: *Dưới bóng mặt trời, không có chi lạ.* ♦ **dưới cẳng** (trt) Dưới bàn chân: *mang dưới cẳng, chà dưới cẳng* • (B) Thuộc hạng thấp thỏi (lời mắng giọng khinh miệt): *Đồ ở dưới cẳng người ta mà cũng lên mặt.* ♦ **dưới chưn** (trt) Nh. Dưới cẳng (cả hai nghĩa) • (R) (tt) Lép vế, kém sức hơn: *Dưới chưn xa quá, chắc nắm thất bại trong tay.* ♦ **dưới dòng** (trt) Trôi theo dòng nước: *Bị thả dưới dòng* • Phía nước chảy tới: *Đón dưới dòng.* ♦ **dưới đất** (trt) Trên mặt đất (đối với trên không trung): *Trên trời dưới đất* • Chân không, không giày guốc: *Bỏ guốc đi dưới đất* • Dưới lòng đất: *Chôn sâu dưới đất.* ♦ **dưới đời** (trt) Nh. Dưới bóng mặt trời: *Dưới đời ai tốt bằng bèo, Chờ khi nước lụt bèo trèo lên sen* (cd) • Lạ đời, chỉ có một: *Thiệt, dưới đời! Trong núi nghìn năm cây vẫn có, Dưới đời trăm tuổi dễ chưa ai* (cd). ♦ **dưới gầm trời** (trt) Nh. Dưới bóng mặt trời. ♦ **dưới gót chưn** (trt) Nh. Dưới cẳng (B). ♦ **dưới gió** (trt) Hướng gió thổi tới: *Ngồi dưới gió, ngửi mùi hôi ứ hơi.* ♦ **dưới ngựa** (tt) Té xuống ngựa • (B) Hết thời, xuống chân: *Không giết người dưới ngựa.* ♦ **dưới sông** (trt) Trên mặt nước sông: *Lội dưới sông, thuyền chạy dưới sông* • Dưới đáy sông hoặc lưng chừng: *Lặn dưới sông, chìm dưới sông.* ♦ **dưới tay** (tt) Sai khiến được, dùng để sai khiến: *Kẻ dưới tay* • Kém sức, kém địa vị hơn: *Không thèm nói với kẻ dưới tay* • (trt) Dưới trướng, có sẵn một bên để sai khiến: *Hắn có dưới tay rất đông vi kiếng.* ♦ **dưới tỉnh** (trt) Ở các tỉnh miền thấp (đối với thủ đô hay các tỉnh ở miền đất cao): *Nó ở dưới tỉnh mới lên.* ♦ **dưới thấp** (trt) Ở nơi thấp (đối với nơi cao): *Ở dưới thấp, không thấy chi cả* • (B) Ở địa vị thấp thỏi, kém vế: *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đâu dưới thấp mà chồm lên cao* (LVT). ♦ **dưới**

trần (trt) Nh. Dưới đời: *Dưới trần mấy mặt làng chơi, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa* (K). ♦ **dưới trướng** (trt) Dưới màn che trong quân ngũ: *Hoạn thư hồn phách lạc xiêu, Khấu đầu dưới trướng dở điều kêu ca* (K).

DƯƠNG (đt) Phô bày, mở rộng, dậy lên, bay lên, cất lên, khen ngợi, dương dương tự đắc. ♦ **dương danh** (đt) Nêu tên tuổi, danh tiếng lẫy lừng: *Dương danh thiênhạ, dương danh oai võ.* ♦ **dương oai (uy)** (đt) Thị oai, phô bày oai võ (uy vũ): *Diệu võ dương oai.* ♦ **dương thủ** (đt) Cung tay, giá tay. ♦ **dương vĩ** (đt) Ngoảy đuôi.

DƯƠNG (đt) Con dê (X. Dê): *Cao dương, sơn dương.* ♦ **dương can** (đt) (Đy) Gan dê, khí lạnh, vị đắng, không độc. ♦ **dương giác** (đt) (Đy) Sừng dê, khí ôn, vị mặn, không độc. ♦ **dương huyết** (đt) (Đy) Tiết (máu) dê, khí máu, vị đạm, không độc. ♦ **dương nhu** (đt) (Đy) Sữa dê, khí ấm,vị ngọt, bổ, không độc. ♦ **dương nhục** (đt) (Đy) Thịt dê, khí nhiệt, vị ngọt, không độc. ♦ **dương thận** (đt) (Đy) Trái cật (hầu dục) dê, khí ôn, vị ngọt, không độc.

DƯƠNG (đt) (thực) Cg. Phi lao (X. Phi lao) • Tên vài giống cây cùng loại • Tên bệnh. ♦ **dương đào** (đt) (thực) Cây trường, loại ây cao, lá mọc xen, không lá bẹ, cuống dài 3-4cm, mặt trên không lông, mặt dưới mịn như nhung, bìa có gai mềm và răng, hoa giống biệt chu, năm lá đài, năm cánh trắng, nhiều tiểu nhị, noãn sào nhiều nhụy, trái tròn dài, vỏ trái có nhiều mụt lấm tấm, hột to, nạc trắng đục ngọt hoặc chua *(Actinidia Championi).* ♦ **dương liễu** (đt) (thực) X. Lệ liễu. ♦ **dương mai** (đt) (bệnh) Chứng bệnh phong tình do vi trùng trê pô nem hình ruột gà đục phá cơ thể, đầu tiên là cơ quan sinh dục, ăn lần đến cốt tủy, màng óc và di truyền cho con cháu.

DƯƠNG (đt) Biển lớn: *Thái Bình dương, Đại Tây dương, Ấn Độ dương, Bắc Băng dương, Nam Băng dương, đại dương, trùng dương* • (R) (tt) Thuộc nước ngoài: *Dương cầm, dương hàng, dương hóa, xuất dương.* ♦ **dương cầm** (đt) Đờn (đàn) lớn như cái bàn, có nút nhận và bàn đạp để sử dụng cả tay lẫn chân (piano). ♦ **dương hàng** (đt) Hãng buôn ngoại quốc, hiệu buôn người ngoại quốc. ♦ **dương hóa** (đt) Hàng hóa ngoại quốc • (đt) Trở thành vật hay người nước ngoài: *Nhiều hàng chế tạo trong xứ được dương hóa với nhãn hiệu.* ♦ **dương nhân** (đt) Người ngoại quốc. ♦ **dương trang** (đt) Y phục ngoại quốc.

DƯƠNG (đt) Một thứ khí trong trời đất cùng với khí âm tạo nên vạn vật: *Âm dương, âm thạnh dương suy* • (R) Mặt trời, ánh sáng, hơi nóng, ban ngày, giống đực, sự sống: *Đoạn dương, hồi dương, tà dương, tịch dương.* ♦ **dương báo** (đt) Sự báo ứng rõ rệt. ♦ **dương cơ** (đt) Cg. Dương trạch, đất được chọn theo phép phong thủy để cất nhà. ♦ **dương cụ** (đt) Cg. Dương vật, cu, cặc, vật của động vật giống đực dùng gây giống, tức cơ quan sinh dục của giống đực. ♦ **dương cực** (đt) Đầu mạch điện phát ra dương điện. ♦ **dương đài** (đt) (truyền) Nơi vị nữ thần làm ra mây mưa ở • (R) Nơi trai gái tỏ tình yêu. ♦ **dương đạo** (đt) Đường quỷ đạo mặt trời • (R) Bản năng sinh dục của đàn ông. ♦ **dương điện** (đt) Điện nóng, hơi điện do sự cọ xát giữa một tấm kính và miếng nỉ. ♦ **dương gian** (đt) Cg. Nhân gian, dương thế, dương trần, cõi đời, nơi loài người sinh sống (đối với âm phủ) • (R) Ngoài đời (đối với cảnh lao tù). ♦ **dương khí** (đt) Khí dương, khí trời • Hơi người sống, nhân điện (kỵ với hồn ma bóng quế). ♦ **dương khởi thạch** (đt) (Đy) Một loại đá có tính thuốc trị bệnh, khí ôn, vị mặn, không độc. ♦ **dương lịch** (đt) Lịch ngày tháng tính theo trái đất xoay quanh mặt trời, cứ giáp một vòng được 365 ngày 6 giờ. ♦ **dương minh** (đt) Mặt trời • (tt) Sáng rõ. ♦ **dương nguyệt** (đt) Tháng mười âm lịch. ♦ **dương nhựt** (đt) Mặt trời. ♦ **dương ô** (đt) Vầng ô, mặt trời. ♦ **dương suy** (đt) Hơi ấm, khí dương trong mình kém, sức khỏe mất quân bình, có bệnh: *Âm thạnh dương suy* • (R) Sức giao hợp quá yếu, không gần đàn bà lâu được • (B) Đàn ông kém hơn thế đàn bà hoặc có số ít hơn đàn bà. ♦ **dương sự** (đt) Tình dục của đàn ông xui việc giao hợp: *Dương sự bất khởi (tình dục không động).* ♦ **dương tinh** (đt) Tinh khí, tinh dịch, nước nhờn của đàn ông chảy ra theo ống sinh dục khi thỏa mãn nhục dục. ♦ **dương tính** (đt) Tính chất của giống đực. ♦ **dương thế** (đt) Thế giới loài người, cõi đời. ♦ **dương trạch** (đt) Nh. Dương cơ. ♦ **dương vật** (đt) X. Dương cụ.

DƯƠNG (bt) Dông, gió lớn, nói to. ♦ **dương ngôn** (đt) Nói to cho tất cả nghe • (B) Nói lớn lối: *Chưa yên như thế mà hắn dám dương ngôn rằng...*

DƯỜNG (trt) Cg. Nhường, hơi, mang máng, na ná, tiếng so sánh vật hơi giống nhau: *Trung thần tiết rạng dường gương...* (cd). ♦ **dường ấy** (trt) Cỡ ấy, như thế ấy: *Lớn dường ấy; Nhiều dường ấy sao? Tương tri dường ấy mới là tương tri* (K). ♦ **dường bao** (trt) Như thế nào, tiếng dùng trong lời hỏi tình thế: *Song đường ấm lạnh dường bao.* ♦ **dường in** (trt) Giống như, tiếng so sánh tình thế: *Dường in hấn bệnh; độ này dường in anh sa sút lắm.* ♦ **dường nào** (trt) Nh. Dường bao: *Biết rằng ngọt lạt, chát chua dường nào* • Vô số, không kể xiết: *Nhiều biết dường nào; Tức tối dường nào!* ♦ **dường như** (trt) Hình như, hơi giống: *Trông dường như nó có bệnh.* ♦ **dường sức** (trt) Sức lực dường ấy (hay dường nào) nói tắt: *Dường sức như vậy mà đi xin!* • (B) Bề thế, thế lực: *Dường sức nó bậc nào mà nó dám kình chống với tôi?* ♦ **dường thể** (trt) Dường như thể nói tắt, Nh. Dường như.

DƯỠNG (bt) Nuôi dưỡng, châu cấp, cung cấp hằng ngày: *Cúng dường.*

DƯỠNG (đt) Dung dưỡng, nuông chiều: *Dưỡng con.*

DƯỠNG (đt) Nuôi nấng, dạy dỗ, sinh con lấy: *Cấp dưỡng, dung dưỡng, điều dưỡng, hoạn dưỡng, phụng dưỡng, tiếp dưỡng: Cha mẹ sinh dưỡng đức cù lao.* ♦ **dưỡng bệnh (bịnh)** (đt) Nghỉ làm việc để bệnh mau lành ngoài việc chữa trị: *Nghỉ dưỡng bệnh; Đi dưỡng bệnh ngoài mé biển.* ♦ **dưỡng bệnh đường** (đt) Cg. Dưỡng đường (X. Dưỡng đường). ♦ **dưỡng chí** (đt) Giữ gìn, nuôi chí khí được vững chắc. ♦ **dưỡng dục** (đt) Nuôi nấng: *Vận bất tế trở về quê Thục, Nương bánh xe rồng dưỡng dục mẫu thân* (cd). ♦ **dưỡng đường** (đt) Nhà thương, nơi cứu cấp người bị thương và chứa người bệnh để chữa trị. ♦ **dưỡng già** (đt) Cg. Dưỡng lão, sống trong tuổi già: *Của này gọi chút dưỡng già về sau* (LVT) • (R) Dùng để khâm liệm: *Bộ đồ dưỡng già.* ♦ **dưỡng gian** (đt) Dung dưỡng kẻ gian. ♦ **dưỡng họa** (đt) Nuôi tai họa. ♦ **dưỡng kim** (đt) (pháp) Số tiền cấp dưỡng, số tiền giải phát hằng tháng cho người nào mà mình có phận sự phải nuôi. ♦ **dưỡng khí** (đt) Nuôi cái khí tiết cho thanh cao. ♦ **dưỡng lão** (đt) Nuôi người già cả, nuôi cha mẹ: *Dưỡng lão khất ngôn (nuôi người già nhờ tiếng nói)* • (bt) Nh. Dưỡng già: *Nhà dưỡng*

lão • (trt) Lười, qua loa lấy có: *Làm việc dưỡng lão.* ♦ **dưỡng mẫu** (dt) Mẹ nuôi, người đàn bà nuôi mình làm con thay mẹ ruột. ♦ **dưỡng mục** (bt) Giữ cho khỏe mắt: *Kiếng dưỡng mục.* ♦ **dưỡng nữ** (dt) Con gái nuôi đứa con gái được người khác nuôi làm con. ♦ **dưỡng nhàn** (đt) Ở không cho thong thả. ♦ **dưỡng nhi** (bt) Thuộc việc nuôi nấng trẻ con: *Khoa dưỡng nhi, sách dưỡng nhi, học dưỡng nhi.* ♦ **dưỡng oán** (dt) Nuôi sự oán thù; lấy oán trả oán làm cho oán thù thêm to: *Vô tình dưỡng oán.* ♦ **dưỡng phụ** (dt) Cg. Nghĩa phụ, cha nuôi người đàn ông nuôi mình làm con, thay cha ruột. ♦ **dưỡng sinh** (đt) Tiếng dưỡng, nuôi nấng cho khỏe mạnh, cho mau lớn: *Khoa dưỡng sinh* • (R) Sự (hay công) sanh đẻ, sự (hay công) nuôi nấng: *Dưỡng sinh đều nặng.* ♦ **dưỡng sức** (đt) Nuôi sức khỏe, dành sức khỏe về sau: *Nghỉ dưỡng sức; Làm dưỡng sức.* ♦ **dưỡng tánh (tính)** (đt) Nghỉ ngơi, luyện tập cho tánh tình điềm đạm: *Tu tâm dưỡng tánh.* ♦ **dưỡng tâm** (đt) Giữ lương tâm được trong sạch. ♦ **dưỡng tế** (đt) Nuôi kẻ nghèo để giúp đỡ người: *Dưỡng tế viện.* ♦ **dưỡng tử** (dt) Con nuôi, con trai người khác nuôi làm thay cha mẹ ruột. ♦ **dưỡng thai** (đt) Giữ cho cái thai được mạnh và lớn cách điều hòa: *Thuốc dưỡng thai; Nghỉ dưỡng thai.* ♦ **dưỡng thây** (dt) Nh. Dưỡng thân (nghĩa sau). ♦ **dưỡng thân** (đt) Nuôi mình: *Làm để dưỡng thân chớ giàu có gì* • Lười, không làm chi cả: *Dưỡng thân cho mập (béo).* ♦ **dưỡng thần** (đt) Giữ cho tâm thần yên ổn, không rộn trí: *Nhắm mắt dưỡng thần.* ♦ **dưỡng ung** (đt) Để mụt ung nhọt ngày càng nặng, không chữa trị • (B) Để lây lất, không giải quyết: *Dưỡng ung, việc trở nên khó khăn hơn.*

DƯỠNG (dt) (hóa) Ốc xy, sự han rỉ, sét, có thể cháy. ♦ **dưỡng hóa** (đt) (hóa) Ốc xy hóa, bị sét, hen rỉ. ♦ **dưỡng hóa bối** (dt) (hóa) Ốc xy ba ry. ♦ **dưỡng hóa cái** (dt) (hóa) Ốc xy can ci. ♦ **dưỡng hóa thán** (dt) (hóa) Khí ốc xy cạc bô níc. ♦ **dưỡng hóa tế** (dt) (hóa) Chất ốc xy hóa. ♦ **dưỡng khí** (dt) Một trong ba thể hợp thành không khí, cần cho sự sống, có thể cháy.

đ Chữ thứ bảy trong bản chữ cái Việt ngữ (đọc đê hoặc đờ).

ĐA (dt) (thực) Cg. Da (X. Da): *Khi nào thong thả lên cung nguyệt, Cho cả cành đa lẫn củ đa. Chiêu HỒ.*

ĐA (dt) Cg. Bánh tráng, thứ bánh bằng bột tráng mỏng, hấp, rồi phơi khô.

ĐA (tht) Nghe hôn, tiếng gằn cuối câu với giọng ra lệnh: *Đừng đi đa! Phải nghe tôi đa!*

ĐA (tt) Nhiều, hơn, thắng: *Tích thiểu thành đa.* ♦ **đa âm** (tt) Nhiều âm, thứ tiếng nói có nhiều âm hợp lại thành: *Tiếng Pháp là thứ tiếng đa âm.* ♦ **đa cảm** (tt) Có nhiều tình cảm, hay xúc động, hay lạt lòng: *Tính người đa cảm.* ♦ **đa canh** (tt) Được thay nhau trồng nhiều thứ trên một thửa đất trong một năm: *Dùng phương pháp đa canh để khai thác đất triệt để* • Được trồng nhiều thứ ở nhiều nơi cùng một mùa: *Dùng phương pháp đa canh để tránh nạn ối đọng.* ♦ **đa dâm** (tt) Lang vân, tính dâm dật, thích giao cấu quá mức: *Con người đa dâm.* ♦ **đa diện** (tt) Có nhiều mặt: *Hình khối đa diện.* ♦ **đa dục** (tt) Tính người có nhiều ham muốn, dục vọng: *Tính đa dục.* ♦ **đa đầu** (tt) Có nhiều người ở đầu mối chính quyền, cách trị nước có nhiều người nắm chính quyền: *Chính trị đa đầu.* ♦ **đa đoan** (bt) Nhiều việc, rắc rối, lôi thôi: *Đa đoan công việc; Chim kêu vượn hú đa đoan, Trống vòm nhặt thúc, anh toan lẽ nào?* (cd). ♦ **đa giác** (tt) Nhiều góc: *Hình đa giác.* ♦ **đa hạt** (tt) (y) Nhiều múi, loại bạch huyết cầu có nhân được chia thành nhiều múi: Bạch huyết cầu đa hạt *(polynucléaire).* ♦ **đa hình** (tt) Nhiều tình trạng, thay đổi hình dạng luôn: *Động vật đa hình.* ♦ **đa hiệu** (tt) Nhiều nhãn hiệu • (B) Bao biện, nhiều trách vụ, cáng đáng nhiều việc trong một lúc: *Cán bộ đa hiệu.* ♦ **đa mang** (tt) Bận rộn nhiều việc • (*tht* h) Bận bịu, vướng víu: *Đa mang chi lắm vợ đầy nhà* (H.X.Hương). ♦ **đa ngôn** (tt) (pháp) Lắm lời, nhiều chuyện, hỗn hào, một trong bảy điều "thất xuất" của người vợ mà chồng có thể viện ra để xin ly dị (luật xưa). ♦ **đa nguyên** (tt) Nhiều nguyên tố, nhiều thực tại, một luận thuyết cho rằng bản thể vũ trụ hoặc tất cả hiện tượng trong vũ trụ đều do nhiều nguyên tố hợp thành hoặc sinh ra. ♦ **đa nghi** (đt) Hay nghi ngờ: *Tính người đa nghi.* ♦ **đa nhiệm** (tt) Nhiều nhiệm vụ, nhiều phận sự: *Hình thức đa nhiệm.* ♦ **đa phu** (tt) Nhiều chồng, chế độ xưa ở một số quốc gia mà đàn bà có nhiều chồng: Chế độ đa phu. ♦ **đa phúc** (tt) Nhiều phước, nhiều hạnh phúc. ♦ **đa phương** (tt) Nhiều phía, nhiều phương pháp. ♦ **đa quá** (trt) Nhiều lỗi lầm, sai quấy: *Đa ngôn đa quá (nói nhiều sai nhiều).* ♦ **đa sầu** (tt) Hay buồn, tính người hay rầu rĩ, buồn bã. ♦ **đa số** (dt) Phần đông, phần nhiều: *Bên đa số; Đa số thắng thiểu số.* ♦ **đa số tuyệt đối** (dt) Đa số bắt buộc phải trên một mức nhất định, chẳng hạn như phân nửa thêm một sấp lên. ♦ **đa số tương đối** (dt) Đa số không giới hạn, miễn nhiều hơn đối phương là thắng. ♦ **đa sự** (tt) Nhiều chuyện, tính người hay kiếm chuyện rắc rối: *Con người đa sự.* ♦ **đa tạ** (đt) Cám ơn nhiều, lời cám ơn người: *Xin đa tạ.* ♦ **đa tài** (trt) Giàu có, nhiều tiền của: *Tiểu nhơn đa tài tất ích kỳ quá (Tiểu nhân tiền nhiều, ắt thêm lắm lỗi).* ♦ **đa tình** (tt) Nhiều tình cảm: *Người đa tình* • (*tht* h) Hay yêu đương, lẳng lơ: *Đa tình thì phải đa mang; Cái liếc rất đa tình.* ♦ **đa túc** (tt) Nhiều, chân, loại côn trùng nhiều chân: *Rít là giống đa túc.* ♦ **đa tử biển** (dt) (thực) Cây quýt hôi, cao lối 2m có gai, mọc ở bãi biển, lá đơn, hoa trắng, trái có nhiều múi nhiều hột, vỏ dày hơn quýt *(Pleiospermun littoral).* ♦ **đa tử Nam** (dt) (thực) Loại cây cao lối 2m mọc ở bãi biển, lá kép có ba lá phụ, hoa trắng, trái giống quýt, vỏ dày *Pleiospermum annamense).* ♦ **đa thần** (tt) Thuộc nhiều vị thần: *Thuyết đa thần, tin tưởng đa thần.* ♦ **đa thần giáo** (dt) Tông giáo chủ trương rằng mỗi hiện tượng vũ trụ như mưa, gió, nắng, lửa..., mỗi mỗi đều do một vị thần làm ra nên thờ rất nhiều thần. ♦ **đa thê** (tt) Nhiều vợ: Chế độ đa thê. ♦ **đa thiểu** (trt) Nhiều ít hay hoặc nhiều hoặc ít • (*tht* h) Chút đỉnh: Cúng đa thiểu. ♦ **đa thức** (dt) Biểu thức đại số có nhiều số hạng dùng các dấu cộng (+) và trừ (-) mà chia ra (polynôme). ♦ **đa trá** (tt) Hay xảo trá, quỷ quyệt, lừa đảo, gạt người: *Con người đa trá.*

ĐA ĐA (dt) (động) Cg. Gà gô, loại chim nhỏ bước đi và chạy như gà.

ĐÀ (dt) Cây tròn dài lót dưới vật nặng để kéo lăn cho nhẹ: *Lót đà kéo* • (R) Xà ngang (thường vuông hay bản) để chịu sức nặng đè xuống: *Kê đà dưới đường rầy* • Trớn, cái thế làm cho tiến tới dễ dàng: *Lấy đà chạy, học có đà.*

ĐÀ (trt) "Đã là" nói ríu hoặc "Đã" dùng cho xuôi giọng: *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục mình đà trong chưa* (cd).

ĐÀ ĐAO (dt) Miếng võ giả thua chạy rồi thình lình chém ngược lại: *Dùng thế đà đao* • (R) Chước gạt người: *Đà đao sấp sẵn chước dùng* (K).

ĐÀ ĐIỂU (dt) (động) Loại chim to, chân cao, cổ dài, sống ở sa mạc, có thể đến 2m.50 bề ao, chạy rất lẹ, không bay *(autruche).*

ĐÀ ĐUỘT (tt) Dong dảy, thướt tha, doi doi người mà dịu dàng, yểu điệu: *Dáng người đà đuột* • Cao và thẳng đứng, tàn lá tươi tắn: *Hàng cây đà đuột* • (trt) Lượt bượt, quá dài: *Ăn mặc đà đuột.*

ĐÁ (dt) Khoáng vật thật cứng: *Bắn đá, đập đá, lót đá, trải đá* • (R) Hợp chất cứng như đá: Bàn mặt đá, đá lửa • Đất hầm (nung) tráng men: *Chén đá, dĩa đá.* ♦ **đá bàn** (dt) Đá khối to, bằng mặt. ♦ **đá bọt** (dt) Loại đá ở biển mình xốp nhẹ, thường dùng lọc nước hay đánh gỗ cho láng. ♦ **đá bùn** (dt) Đá non, mềm, láng, dùng mài dao mỏng mép hoặc mài bén lại các thứ dao to sau khi đã mài với đá nhám. ♦ **đá cẩm thạch** (dt) Cg. Đá hoa, thứ đá tương đối mềm, mình có vân, được dùng trao đồ vật như tượng Phật, hình thú rừng, mâm và chén trà, v.v... ♦ **đá cuội** (dt) Đá cục nhỏ, láng: *Thân anh như cục đá cuội giữa đường, Đi qua em đạp, em chẳng thương thân hèn* (cd). ♦ **đá dái** (dt) Đá cục nhỏ nhỏ bằng nắm tay và nhỏ hơn, thường ở dựa mé biển gần núi. ♦ **đá đỏ** (dt) X. Đá ong. ♦

đá giáp (đt) X. Đá mãi. ♦ **đá hàn** (đt) Đá tản to ở cửa biển và dọc theo mé: *Tàu tránh đá hàn.* ♦ **đá hung** (đt) Thứ đá có lộn chất sắt. ♦ **đá hoa** (đt) X. Đá cẩm thạch. ♦ **đá kỳ** (đt) Cg. Bông đá, loại đá mềm dùng kỳ mài. ♦ **đá lửa** (đt) Chất pha trộn bằng bột đá và diêm sinh để bật ra lửa. ♦ **đá mài** (đt) Đá thiên nhiên hay nhân tạo dùng mài dụng cụ cho bén: *Đámài giẹp (meule plate), đá mài hình ống (meule cylindrique), đá mài vạt cạnh (meule à embrèvement), hình dĩa (meule assiette).* ♦ **đá màu (mầu)** (đt) X. Đá bùn. ♦ **đá nam châm** (đt) Cg. Từ thạch, loại đá có tính hút sắt, dùng làm kim chỉ nam. ♦ **đá ngầm** (đt) X. Đá hàn. ♦ **đá nhám** (đt) Đá có lộn cát, mình nhám, dùng mài dao mép dày. ♦ **đá ong** (đt) Tức đá tàn ong gọi tắt. Cg. Đá đỏ, thứ đá có nhiều lỗ bộng nhỏ như tổ (ổ) ong, màu đỏ. ♦ **đá quý** (đt) Các thứ đá giống thủy tinh mài làm đồ trang sức. ♦ **đá rắn** (đt) Cg. Ngân tinh thạch, gạc nai nấu với thuốc để cứng, dùng rút nọc rắn độc. ♦ **đá táng** (đt) Cg. Táng, viên táng, đá xanh trau thành tấm tròn giẹp hay vuông giẹp để kê chân cột gỗ. ♦ **đá tảng** (đt) Đá nguyên tảng to chồng chất thành núi: *Cha đời chuột nhắt nhà bây, Đá tảng rơi xuống thì mày gãy xương* (cd). ♦ **đá thử vàng** (đt) Thứ đá cứng đen bóng, dùng thử vàng giả, thiệt: *Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng, bạc ngàn cũng mua* (cd). ♦ **đá vàng** (đt) Đá và vàng, hai loại rắn chắc • (B) Tình vợ chồng lâu dài: *Trước còn trăng gió sau ra đá vàng* (K). ♦ **đá vôi** (đt) Loại đá nhẹ ở biển dùng hầm vôi. ♦ **đá xay** (đt) Đá xanh do máy xay nát để trải mặt đường với dầu hắc. ♦ **đá xanh** (đt) Đá núi màu xanh, thường dùng trải đường.

ĐÁ (đt) Hất mạnh bằng chân: *Em đương bắc nước xôi xôi, Nghe anh có vợ quăng nồi đá vung* (cd) • (đt) Cái đánh bằng chân: *Cho một đá* • (R) Chọi, tranh đấu bằng chân, bằng miệng: *Gà đá, dế đá, ngựa đá; Ngó lên trời thấy cặp cu đang đá* (cd) • Cáp cho chúng đá nhau, cắn nhau: *Đá dế, đá gà* • (B) (đt) Dự vào, ghé vào, phạm vào: *Việc ấy hễ đá đến anh là hỏng* • (lóng) Móc, hạ, kích bác, làm bẽ mặt: *Chỗ anh em mà đá nhau chi?* ♦ **đá banh** (đt) Cg. Đá bóng (X. Banh tròn). ♦ **đá banh bàn** (đt) X. Banh bàn. ♦ **đá banh vật** (đt) X. Banh vật. ♦ **đá bắt xác** (đt) Cách ăn thua trong cuộc chọi gà, chọi cá, chọi dế, bên thắng bắt luôn con vật bên bại ngoài số tiền ăn cuộc. ♦ **đá bóng** (đt) X. Banh tròn • Đá với bóng mình trong tiếng (cá thia thia) hoặc với con cá khác đựng trong ve khác để khít bên: *Cho đá bóng coi chơi* • (B) Thảy nhân, trừng liếc để tỏ tình ý: *Thừa lúc không ai để ý, hai đứa đá bóng nhau một hồi.* ♦ **đá bổng** (đt) Đá trái banh lên cao, không đi xa và khó tới đích, lối đá xưa. ♦ **đá cá** (đt) Chọi cá thia thia, thả hai con thia thia trống chung một ve để chúng cắn nhau đến có một con thua chạy. ♦ **đá cầu** (đt) Dùng chân giao nhau trái cầu bằng lông vịt hay bằng giấy cắt tua: *Đá cầu giao, đá cầu ăn vuốt mũi* • Nh. Đá banh. ♦ **đá cụi** (đt) Đá banh không hết sức, cố ý để bên mình thua theo sự mua chuộc của các tay đánh ca hay nhà dìu dắt hội nghịch. ♦ **đá cúp** (đt) Đá banh tranh giải thưởng. ♦ **đá chầu** (đt) Đá giúp một hội banh khác, ngoài chương trình của Tổng cuộc. ♦ **đá dế** (đt) Cg. Chọi dế, cho hai con dế trống cắn nhau đến có một con thua chạy. ♦ **đá dữ** (đt) Chá banh cách dữ tợn, sai phép, để làm hại địch thủ. ♦ **đá động** (bt) Cg. Đả động, phạm đến, động đến bằng lời nói hay việc làm: *Nói đá động đến; Đừng đá động đến va.* ♦ **đá đưa** (trt) Cg. Đẩy đưa, cách nói cho vừa lòng người hoặc không mếch lòng người: *Đá đưa đầu lưỡi.* ♦ **đá gà** (đt) Cg. Chọi gà, cho hai con gà trống cắn và đá nhau đến có một con thua chạy hoặc chết tại trận • Trò chơi ăn thua bằng hai cộng hoa có cú cắn giập đoạn giữa rồi xe lại, đoạn kéo tréo nhau, bên nào đứt là thua • Hà rứa, xen vào cho có mặt chớ không thật lòng: *Việc nào cũng đá gà một tí.* ♦ **đá gà cựa** (đt) Cho hai con gà trống có cựa chuốt thật nhọn cắn và đá nhau. ♦ **đá gà dao** (đt) Cho hai con gà trống cựa cưa ngắn và buộc vào đó hai lưỡi dao thật bén nhọn, mũi hơi cong, đá và cắn nhau. ♦ **đá giò lái** (đt) Đá người bằng cách móc trái chân sau khi thân mình qua hết đà • (B) (lóng) Hại lén, làm hại người cách âm thầm: *Anh bị nó đá giò lái rồi!* ♦ **đá móc** (đt) Đá bằng gót chân khi banh nhẩu ra sau lưng hoặc vừa quăng mình xuống đất vừa đá ngược lại bằng mai bàn chân. ♦ **đá mũi** (đt) Cg. Xủi mũi, đá banh bằng mũi giày. ♦ **đá nhẩu** (đt) Cg. Rót dầu, đá cho banh bay bổng lên cao rồi nhẩu xuống ngay cửa thành. ♦ **đá phản** (đt) Đá ra nhưng banh trúng tẹt, bay trở vô cửa thành nhà. ♦ **đá phạt** (đt) Để banh nằm yên nơi chỗ chỉ định rồi đá vào thành địch hoặc giao cho phe mình sau khi cầu thủ bên địch lui xa cách trái banh 9m.15. ♦ **đá sà** (đt) X. Banh sà. ♦ **đá song phi** (đt) Tung mình lên đá hai chân liên tiếp. ♦ **đá tẹt** (đt) Đá tẹt ngang với mai bàn chân cho banh bay xéo, không theo đà bàn chân. ♦ **đá thảo** (đt) Hà rứa (X. Đá gà (B)).

ĐẢ (đt) Đánh, đóng góp, chế tạo. ♦ **đả chẩn** (đt) Chẩn bệnh, khám bệnh, gõ nhẹ vào ngực người bệnh và nghiêng tai nghe. ♦ **đả đảo** (đt) Đánh đổ, hạ xuống, kéo xuống: *Đả đảo thực dân.* ♦ **đả động** (đt) X. Đá động. ♦ **đả kích** (đt) Đánh chớp nhoáng: *Phục binh đả kích* • (R) Đả đảo và kích bác, dùng lời lẽ nặng và lý lẽ cứng để hạ đối phương: *Bị đả kích trên báo.* ♦ **đả kiếp** (đt) Cướp bóc tiền của. ♦ **đả lôi đài** (đt) Đập phá đài thí võ: *Phương Thế Ngọc đả lôi đài* • (R) Đấu võ trên đài. ♦ **đả phá** (đt) Phá cho tan vỡ, hư hao: *Đả phá chế độ cướp bóc.* ♦ **đả tử** (đt) Đánh chết: *Bị đả tử.* ♦ **đả tự** (đt) Đánh máy chữ. ♦ **đả tự cơ** (đt) Máy chữ, máy dùng viết thơ từ, văn kiện... ♦ **đả tự viên** (đt) Thơ ký đánh máy. ♦ **đả thực** (đt) Đả đảo thực dân, mục đích đánh đổ chế độ thực dân của một chính sách, một cuộc cách mạng. ♦ **đả thương** (đt) (pháp) Làm cho người bị thương bằng mọi cách trực tiếp hay gián tiếp, cố ý hay vô tình, như: *đánh đập, đâm chém, tai nạn xe cộ, nhà hư sập, cây ngã...*

ĐẢ ĐỚT (trt) Đớt đát, cách nói không sửa do lưỡi quá dài, quá ngắn hay quá dày: *Nói đả đớt.*

ĐÃ (trt) Qua rồi, xong rồi, lỡ rồi: *Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ* • Khỏi, thích, thỏa mãn: *Thuốc đắng dã tật; Ăn đã; Chơi đã* • Tiếng cuối câu ra lệnh phải làm việc này trước hơn việc kia, hoặc ngăn cản: *Khoan đi, hãy an đã; Khoan nói, hãy nghe cái đã; Khoan đã.* ♦ **đã đời** (trt) Quá hả hê đến chán: *Chơi đã đời* • Chán, chán nản: *Thấy mà đã đời!* ♦ **đã giận** (tt) Hả giận, cho vừa với nư giận: *Đánh cho đã giận; nói cho đã giận.* ♦ **đã khát** (tt) Hả cơn khát, hết khát nước: *Uống cho đã khát.* ♦ **đã mắt** (trt) Cg. Mãn nhãn, no mắt, sướng mắt: *Xem đã mắt.* ♦ **đã miệng** (trt)

Sướng miệng, không còn lời nào để nói nữa: *Mắng đã miệng, chửi đã miệng.* ♦ **đã nư** (trt) Lại gan, cho vừa với sức giận dữ: *Làm cho đã nư mới nghe.* ♦ **đã ngứa** (bt) Sướng da, không còn ngứa nữa: *Gãi đã ngứa, đánh không đã ngứa.* ♦ **đã nghỉn** (trt) Một mạch, một hơi dài cho đã: *Uống cho đã nghỉn.* ♦ **đã qua** (tt) Qua rồi, không trở lại nữa: *Chuyện đã qua.* ♦ **đã rồi** (tt) Qua rồi, không biết làm sao: *Trước chuyện đã rồi.* ♦ **đã tai** (trt) Nghe thỏa thích, sướng tai: *Nghe đã tai.* ♦ **đã từng** (trt) Trải qua nhiều lần: *Đã từng ăn bát cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không cơm* (cd). ♦ **đã thèm** (bt) Hả hê, thỏa thích, hết thèm nữa: *Ăn đã thèm; Chơi đã thèm.* ♦ **đã vậy** (trt) Đã như vậy mà còn: *Đã vậy, nó còn cãi bướng.*

ĐẠC (đt) Đo, độ, kéo thước dây hay dùng máy nhắm để biết chiều dài các cạnh đất đặng vẽ bản đồ và tính số sào mẫu: *Đạc điền, khám đạc, đo đạc.* ♦ **đạc bằng phép tủa** (đt) Đo đất bằng lối đặt máy trắc lượng trên một điểm tựa nhằm tất cả chi tiết chung quanh, lấy độ góc giữa các đường nhắm, lấy khoảng cách từ điểm tựa đến mỗi chi tiết để có đủ yếu tố vẽ ra. ♦ **đạc bằng tọa độ** (đt) Đo đất bằng cách dùng dây đo lấy độ ngang và độ dọc của mỗi điểm chi tiết đối với một đường trục làm chuẩn *(lever par coordonnéesou par perpendiculaire).* ♦ **đạc bằng trắc lượng kế** (đt) (chm) Công tác đo đất bằng máy trắc lượng, ghi chi tiết vào một sổ đo rồi đem về văn phòng tính toán, vẽ vời, để thiết lập bản đồ *(lever tachéométrique).* ♦ **đạc cao độ** (đt) (chm) Công tác đo đất để lập bản đồ địa thế một vùng (lever altimétrique). ♦ **đạc chừng** (trt) Độ chừng, tiếng ước lượng: *Đây tới đó đạc chừng bốn cây số.* ♦ **đạc điền** (đt) (chm) Đo ruộng đất để vẽ bản đồ, lập biên bản và sổ địa tịch (X. Cấm địa giới). ♦ **đạc điền toàn diện** (đt) (chm) Công tác đo ruộng đất nguyên một làng hay nhiều làng trong một vùng cùng một lúc *(bornage général).* ♦ **đạc giao cung** (đt) (chm) X. Giao cung trắc pháp. ♦ **đạc giao hướng** (đt) (chm) X. Giao hướng đạc. ♦ **đạc thành** (đt) Đo được, có một diện tích là bao nhiêu đó: *Sở đất ấy đạc thành năm mẫu.*

ĐAI (đt) Sợi dây dài để nịt quanh mình: *Đai áo* • (R) Cái bọc có dây chằng bốn góc để buộc trẻ con sau lưng • Cái vòng cứng may luồn trong áo chầu vua: *Cân đai* • Cái niền: *Đai thùng, đai trống* • (đt) Mang trẻ nít sau lưng với cái bọc có dây buộc chằng trước ngực: *Đai con* • Lặp lại luôn: *Đai đi đai lại mãi.* ♦ **đai cơm** (đt) Giỏ nhỏ đựng cơm, thường bằng tre đương: *Đai cơm bầu nước.* ♦ **đai gươm** (đt) Mang gươm, đeo gươm bên mình hay sau lưng.

ĐÀI (đt) Đế, chân, đồ đựng, đồ kê (thường dùng trong việc cúng quải): *Đài rượu, đài trầu, bồ đài, chân đài* • Phiến xanh hoặc lá nhỏ để nâng cái hoa: *Đài hoa, lá đài* • (R) Tuần, lượt, một lần tế có châm rượu: *Cúng ba đài; Một đài hương.* ♦ **đài hoa** (đt) (thực) Các phiến xanh bọc bên ngoài nhất một cái hoa. ♦ **đài nước** (đt) Cái đế bằng gỗ dùng để bát nước uống hay cúng lên.

ĐÀI (đt) Khiêng, gánh, chịu. ♦ **đài đệ** (đt) Đùm đề, bồng trống, khiêng, vác đi xa: *Đài đệ vất vả.* ♦ **đài tải** (đt) Khiêng, gánh, chở chuyên: *Đài tải xa xôi.* ♦ **đài thọ** (đt) Gánh vác, chịu tiền: *Phí tổn ấy do ngân sách đài thọ.*

ĐÀI (đt) Nền cao, chỗ đắp hoặc xây cất lên cao: *Khán đài, lôi đài, võ đài, thiên văn đài, đền đài* • (R) (tt) Cao, sang, hợm hĩnh, kiểu cách: *Đài các, đài điếm; Cách điệu thật đài* • (R) (đt) Đài phát thanh gọi tắt: *Hát đài, đài Sài Gòn, đài quân đội.* ♦ **đài bá âm** (đt) X. Bá âm. ♦ **đài các** (đt) Nền cao và lầu cao • (B) Sang trọng, giàu có: *Bộ đài các, người đài các; Chẳng trang đài các cũng hàng trâm anh* (LVT). ♦ **đài chính trị** (đt) Vũ đài chính trị gọi tắt, cuộc tranh đấu về đảng phái, lập trường để lấy lòng dân chúng và nắm chính quyền. ♦ **đài chương** (đt) Tức Chương đài: *Biết đâu là khách đài chương, Ngỡi nhân giữ được bậc thường vậy chăng?* (cd). ♦ **đài điếm** (tt) Lòe loẹt, cách ăn mặc sặc sỡ và hở hang: Ăn mặc đài điếm. ♦ **đài gương** (đt) Phòng trang điểm người đàn bà • (B) Người đàn bà cao quý, lời gọi tặng: *Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng* (K). ♦ **đài khí tượng** (đt) Nơi có đặt máy quan sát các hiện tượng về mưa gió, thời tiết để báo tin cho thuyền bè đi biển và dân chúng biết. ♦ **đài phát thanh** (đt) Nơi có đặt máy phóng tiếng nói ra bốn phương dùng trong việc thông tin, tuyên truyền và giải trí cho dân chúng có máy thâu thanh trong và ngoài nước. ♦ **đài sen** (đt) Cái chân đèn hình hoa sen: *Đài sen nối sáp song đào thêm hương* (K). ♦ **đài thiên văn** (đt) Nơi có đặt kính viễn vọng để quan sát, nghiên cứu các hành tinh.

ĐÁI (đt) Tiểu, tiểu tiện, đi tiểu, thả hoặc rặn cho nước trong bọng đái chảy ra, một hành động bài tiết: *Mắc đái, đi đái, sự són đái.* ♦ **đái dầm** (đt) Đái trong cơn mê, trong lúc ngủ, tật thông thường của trẻ con: Ngủ còn đái dầm mà đòi vợ *(pissenlit).* ♦ **đái đêm** (đt) Một chứng bệnh thận, bắt người bệnh ban đêm phải đi đái luôn: *Chứng đái đêm (nycturie).* ♦ **đái đường** (đt) Bệnh trong nước tiểu có chất đường *(diabète sucrée).* ♦ **đái lâu** (đt) Cg. Đái són, đái rất ít nhưng rất thường, lắm khi nước đái tự nó chảy ra, ngoài ý muốn *(pissoter).* ♦ **đái mê** (đt) Nh. Đái dầm. ♦ **đái ra cây** (đt) (lóng) Hoảng hồn, sợ hãi: *Anh làm tôi đái ra cây.* ♦ **đái ra máu** (đt) Bệnh nước tiểu có máu, biến chứng của bệnh lậu *(hématurie).* ♦ **đái són** (đt) Đái xong rồi, một giá sau, nước đái tự chảy ra thêm chút nữa *(pissoter).* ♦ **đái vãi** (đt) Đái tung tóe ra. ♦ **đái vất** (đt) Đái không phải chỗ, đụng đâu đái đó.

ĐÁI (đt) Cg. Đới, đội trên đầu: *Thù bất cộng đái thiên.* ♦ **đái bạch** (tt) Bạc đầu, đầu bạc. ♦ **đái nguyệt** (đt) Đội trăng • (B) Đi hoặc làm việc vất vả ngoài trời ban đêm. ♦ **đái công** (đt) Dâng công lên, lập công: *Đái công thục tội.* ♦ **đái tinh** (đt) Đội sao • (B) Nh. Đái nguyệt (B).

ĐÁI (bt) Cg. Đới, sợi dây đai, vòng đai, một dải dài: *Ngọc đái, Hoành sơn nhất đái* • Vòng vô hình quanh trái đất: *Hàn đái, nhiệt đái* • Bệnh huyết trắng đàn bà: *Bạch đái* • (đt) Đai theo, mang theo, đèo theo: *Liên đái trách nhiệm.* ♦ **đái bệnh** (đt) Mang bệnh, mắc bệnh: *Đái bệnh hồi hưu.* ♦ **đái hốt** (đt) Sợi đai và cái hốt, vật tượng trưng chức quan đời xưa. ♦ **đái tật** (đt) Mang tật, chịu bệnh tật.

ĐÃI (đt) Gạn trong nước cho trôi vật nhẹ để lấy vật nặng: *Đãi đậu, đãi cát bòn vàng, bòn tro đãi trấu.*

ĐÃI (đt) Đưa cái cằm tới khi nói với chê bai, khi dể: *Nói mà đãi cái miệng ra.* ♦ **đãi đãi** (đt) Nhái (nhại), khiêu khích bằng cách đưa cằm tới và táp táp: *Anh Hai đãi đãi chọ con!* ♦ **đãi miệng** (đt) Nh. Đãi đãi • (R) Chót mỏ nói, nói gio giảnh, nói lẽ sự: *Ngồi đãi miệng làm mụ chị.*

ĐÃI (đt) Thết, dọn cơm, rượu cho người dùng: *Thết đãi, khoản đãi, tiếp đãi; Nhịn miệng đãi khách* • Ăn ở, cư xử: *Bạc đãi, biệt đãi, trọng đãi, ưu đãi, ngược đãi; Rằng Từ*

công hậu đãi ta (K) • Đợi, chờ: *Đãi lệnh.* ♦ **đãi ăn** (đt) Dọn cơm, rượu cho khách ăn: *Đám cưới có đãi ăn; Đi cúng được đãi ăn.* ♦ **đãi bôi** (trt) Bãi buôi, vồn vã, niềm nở, nói cười, hỏi thăm vui vẻ: *Bốn trăm nhà nước sao bền vững? Bền vững vì chưng khéo đãi bôi (Vịnh Hớn Cao tổ).* ♦ **đãi đằng** (đt) (đ): Đãi, đãi ăn uống: *Mở tiệc đãi đằng* • Can thiệp, vồ vập, động đến: *Sợ khi ong bướm đãi đằng* (K). ♦ **đãi họ** (đt) Nhóm họ, thết tiệc khoản đãi họ hàng, làng mạc trong dịp cưới gả: *Đãi họ rồi rước dâu.* ♦ **đãi khách** (đt) Khoản đãi khách khứa, dọn cơm, rượu cho khách ăn uống. ♦ **đãi lệnh** (đt) Chờ lệnh, đợi lệnh sai. ♦ **đãi ngộ** (đt) Cư xử, đối đãi: *Được đãi ngộ bình đẳng.* ♦ **đãi nguyệt** (đt) Chờ trăng lên. ♦ **đãi nhân** (đt) Đối đãi với người: *Đãi nhân tiếp vật.* ♦ **đãi tiệc** (đt) Thết tiệc đãi khách: *Nhà đó hôm nay có đãi tiệc.* ♦ **đãi thời** (đt) Chờ thời, đợi cơ hội.

ĐÃI (bt) Trễ nải, cố ý làm cho trễ, cho hư việc: *Giải đãi, hưởn đãi.* ♦ **đãi công** (đt) Lãn công, vẫn tới chỗ mà không làm việc hoặc làm cầm chừng, một cách tranh đấu quyền lợi với chủ. ♦ **đãi hốt** (đt) Lười; biếng nhác, khinh xuất. ♦ **đãi kim** (dt) (pháp) *Tiền phạt do tòa định mà kẻ thất kiện phải trả, nếu không thi hành lệnh tòa.* ♦ **đãi mạn** (tt) Biếng nhác, kiêu ngạo. ♦ **đãi nọa** (đt) Làm biếng cho trễ nải. ♦ **đãi nghiệp** (đt) Nh. Đãi công. ♦ **đãi phế** (đt) Bỏ phế, không làm. ♦ **đãi quyện** (tt) Biếng nhác, mỏi chán.

ĐẠI (đt) Đời, lớp người nối nhau: *Cửu đại, tam đại, tứ đại, vạn đại, thời đại* • (đt) Thay thế: *Đại biểu, đại lý.* ♦ **đại biện** (đt) Bao biện, làm hết công việc người khác. ♦ **đại bộ** (đt) Lo công việc thay người khác. ♦ **đại danh từ** (dt) Tiếng thay thế danh từ: *Nhân vật danh từ, nghi vấnđại danh từ.* ♦ **đại diện** (bt) Thay mặt, người thay mặt: *Tôi xin đại diện anh em mà...; Đây là một đại diện công nhân.* ♦ **đại đạt** (đt) Đưa ý kiến thay người khác. ♦ **đại lao** (đt) Chịu cực khổ thay người khác. ♦ **đại lý** (dt) Người được cử thay thế trong một chức vụ: Đại lý lãnh sự • Người hay tiệm thay mặt hãng chính trong việc mua bán lẻ hay sỉ ở một địa phương. ♦ **đại lý độc quyền** (dt) Người hay tiệm được hãng chính cam kết chỉ giao một mình mình bán hàng hãng ấy trong một khu vực nhất định. ♦ **đại nghị** (dt) Chế độ trị nước bằng cách để nhân dân bầu cử người vào quốc hội để cùng chính phủ kiểm soát lẫn nhau. ♦ **đại nhiệm giám hộ** (dt) (pháp) Người có bổn phận trông coi người giám hộ thi hành đầy đủ nghĩa vụ và thay thế giám hộ khi cần, đương nhiên là trưởng tộc *(subrogé tuteur).* ♦ **đại số** (dt) Thuộc đại số học: *Toán đại số.* ♦ **đại số học** (dt) (toán): Môn học toán dùng chữ thay số để tìm giải đáp. ♦ **đại tạ** (đt) Thay đổi nhau, lấy cái mới thay cái cũ. ♦ **đại trần** (đt) Bày tỏ ý kiến thay người. ♦ **đại vị tố quyền** (dt) (pháp) Vụ kiện vòng, kiện gián tiếp *(action oblique ou indirecte).*

ĐẠI (trt) Cẩn, không do dự, không dè dặt: *Ăn đại, đi đại, làm đại, đánh đại...* ♦ **đại đi** (đt) Tiếng đốc thúc, xúi biểu: *Đại đi, đừng sợ! Đại đi, hết giờ rồi!*

ĐẠI (tt) To lớn, hơn, sơ khởi,đủ, tự kiêu, tiếng tôn xưng người, bài tiết ra phẩn: *Đồn đại, lớn đại, phóng đại, ngựa tế nước đại, đi đại.* ♦ **đại ác** (tt) Quá ác, rất ác: *Thực đại ác.* ♦ **đại ân thần** (dt) (giải) Cg. Mép lớn hay thẹp, bộ phận le ngoài của âm hộ. ♦ **đại ân** (dt) Ơn lớn: *Đó là một đại ân đối với chúng tôi.* ♦ **đại án** (dt) Bậc cao sĩ ở ẩn. ♦ **đại bác** (dt) Cg. Thần công, súng to bắn đạn trái phá. ♦ **đại bại** (tt) Thua to, không còn manh giáp, hết tiền. ♦ **đại bản dinh (doanh)** (dt) Dinh bộ tư lệnh, nơi ra lệnh điều khiển binh lính. ♦ **đại bàng** (dt) (động) X. Đại bằng điểu: *Chim đại bàng.* ♦ **đại bằng điểu** (dt) (động) Cg. Đại bàng hay Chim bằng, một giống chim to, bay đi rất xa. ♦ **đại binh** (dt) Cg. Binh chủ lực, đoàn quân to, nhiều võ khí. ♦ **đại biến** (dt) Biến cố lớn, việc thay đổi quan trọng: *Nhà có đại biến.* ♦ **đại bợm** (dt) Bợm già, kẻ trộm sành sỏi, người chuyên gạt gẫm nổi tiếng: *Một tay đại bợm.* ♦ **đại cầu** (dt) Chòm sao ở nam bán cầu trong ấy có sao Thiên Lang sáng nhất. ♦ **đại cố** (dt) Tai nạn to, tang cha hay mẹ: *Gặp đại cố.* ♦ **đại công** (dt) Công to: *Lập được đại công* • Hạng tang chín tháng với quần áo tang bằng vải sô. ♦ **đại cuộc** (dt) Tình hình chung một công việc: *Đại cuộc đổi thay* • Việc lớn: *Làm hư đại cuộc.* ♦ **đại cương** (bt) Cương lĩnh toàn cuộc, trọng yếu, cốt yếu: *Kể các đại cương; Toán học đại cương.* ♦ **đại cữu** (dt) Thù to, mối thù lớn. ♦ **đại cữu** (dt) Cậu cả, anh cả của mẹ mình. ♦ **đại chí** (dt) Chí lớn, ý chí cao xa. ♦ **đại chiến** (dt) Trận giặc to, dữ dội: *Thế giới đại chiến.* ♦ **đại chúng** (dt) Quảng đại quần chúng, số đông trong dân chúng: *Lo cho đại chúng* • (tt) Có tính chất chung cho dân, cho phần đông: *Nghệ thuật đại chúng, văn học đại chúng.* ♦ **đại danh** (dt) Danh tiếng to, lẫy lừng (lời nói tôn xưng): *Nghe đại danh, tôi rất hâm mộ.* ♦ **đại dụng** (dt) Dùng trong việc lớn lao, trong nhiều việc. ♦ **đại dư** (dt) Nhà giàng, xe tang. ♦ **đại dương** (dt) Biển lớn: *Tàu chạy đại dương.* ♦ **đại đa số** (dt) Gần hết, hầu hết, số thật nhiều trong đám: *Đại đa số khán giả.* ♦ **đại đái** (dt) Võng bằng vải tang để bó thây liệm. ♦ **đại đảm** (tt) Lớn mật, rất gan. ♦ **đại đạo** (dt) Đạo lý căn bản • Con đường chính • Kẻ cướp hung dữ: *Một tên đại đạo, độc cước đại đạo.* ♦ **đại đăng khoa** (dt) Thi đậu (đối với tiểu đăng khoa là cưới vợ) • Lễ cưới (đốivới tiểu đăng khoa là lễ hỏi). ♦ **đại đế** (dt) Ngọc hoàng, ông Trời. ♦ **đại để** (trt) Đại khái, đại loại, tóm tắt điều quan trọng: *Đại để, việc ấy như vầy...* ♦ **đại đoàn** (dt) (qs) Đạo quân gồm ba trung đoàn. ♦ **đại đoàn kết** (đt) Siết chặt hàng ngũ cách rộng rãi giữa nhiều đoàn thể. ♦ **đại đoàn trưởng** (dt) (qs) Viên sĩ quan cầm đầu một đại đoàn. ♦ **đại độ** (dt) Độ lượng rộng rãi, hay tha thứ. ♦ **đại đội** (dt) (qs) Đơn vị binh chủng có từ 100 tới 200 lính chia thành ba tới năm trung đội. ♦ **đại đội trưởng** (dt) (qs) Viên sĩ quan cầm đầu một đại đội. ♦ **đại đồng** (tt) Cùng nhau, giống nhau cả, tất cả đều là anh em, không phân biệt màu da, giống người hay giai cấp: *Thế giới đại đồng, Chủ nghĩa đại đồng.* ♦ **đại đồng tiểu dị** (dt) Giống nhau trên nguyên tắc, khác nhau về chi tiết. ♦ **đại động mạch** (dt) (giải) Cg. Chủ động mạch, mạch máu lớn chạy từ tim đi khắp châu thân. ♦ **đại đức** (dt) Cái đức lớn • Một cấp bậc cao trong nhà chùa. ♦ **đại gia** (dt) Nhà có tăm tiếng to, sang trọng • Người học nhiều hiểu rộng. ♦ **đại gia đình** (dt) Họ, gia tộc, gồm cả đàn ông, đàn bà cùng một ông tổ sinh ra, kể cả người chết: *30 tháng chạp là ngày hội họp đại gia đình* • (B) Gia đình chung gồm vợ chồng, con, dâu và cháu: *Chế độ đại gia đình* • (B) Đoàn thể người cùng nghề: *Đại gia đình Thông tin và Báo chí, đại gia đình Cảnh sát Công an, đại*

gia đình nghệ sĩ. ♦ **đại gia khuê tú** (dt) Tiểu thơ, con gái nhà quan hay nhà giàu sang. ♦ **đại gia tộc** (dt) Tất cả gia đình của cháu trải nhiều đời cùng một họ, một nhà thờ tổ tiên chung, một tộc trưởng. ♦ **đại giả thạch** (dt) (Đy) Hồn sơn, vị thuốc khí lạnh, vị đắng, không độc. ♦ **đại gian** (dt) Tay gian giảo, xảo quyệt nổi danh. ♦ **đại hại** (tt) Thiệt hại nặng nề: *Thật là đại hại.* ♦ **đại hàn** (dt) Tiết trời thật lạnh. ♦ **đại hán** (dt) Người cao lớn, dáng mạnh mẽ. ♦ **đại hạn** (tt) Nắng hạn thật lâu (ở đầu mùa mưa): *Gặp năm đại hạn mất mùa.* ♦ **đại hình** (bt) Hình phạt nặng của luật pháp: *Tội ấy, thế nào cũng bị đại hình* • (tt) Thuộc hình phạt nặng: *Tòa Đại hình, tội đại hình.* ♦ **đại hiền** (dt) Bực hiền triết, thấy xa hiểu rộng: *Đó là một bực đại hiền.* ♦ **đại hiếu** (tt) Rất hiếu thảo với cha mẹ. ♦ **đại hỷ** (dt) Việc vui mừng to. ♦ **đại hoàng** (dt) (thực) Rễ một loại cây dùng làm thuốc, khí lạnh, vị đắng, không độc nhưng kiêng cơm khi mới dùng thuốc có nó *(rhubarbe).* ♦ **đại học** (dt) Bậc học cao hơn hết: *Sinh viên đại học.* ♦ **đại học đường** (dt) Trường đại học. ♦ **đại học khoa trưởng** (dt) Vị đứng đầu trông coi một phân khoa ở trường đại học. ♦ **đại học phân khoa** (dt) Các khoa chuyên môn như Y, Dược, Luật, Khoa học... trong Viện đại học. ♦ **đại học viện trưởng** (dt) Viên đứng đầu Viện đại học. ♦ **đại hội** (dt) Cuộc nhóm họp có mời đủ hội viên. ♦ **đại hội bất thường** (dt) Đại hội nhóm để giải quyết một hay nhiều việc xảy ra thình lình. ♦ **đại hội thường niên** (dt) Đại hội mỗi năm một kỳ để ban Trị sự trình bày tình hình hội và bầu cử ban Trị sự mới ♦ **đại hồng chung** (dt) Cái chuông to treo trong chùa. ♦ **đại hồng thủy** (dt) Trận lụt to khắp trái đất hồi xưa. ♦ **đại huynh** (dt) Nh. Ông anh, anh tiếng gọi bạn bè lớn tuổi hơn mình. ♦ **đại khái** (dt) X. Đại thể. ♦ **đại khánh** (dt) Lễ mừng trọng thể. ♦ **đại lễ** (dt) Lễ lớn • Lạy: *Làm đại lễ.* ♦ **đại liệm** (dt) Cuộc liệm người chết lần thứ hai với một mảnh vải dọc và năm mảnh vải ngang. ♦ **đại liên** (dt) Súng liên thinh hạng to. ♦ **đại loại** (trt) Nh. Đại để. ♦ **đại luận** (dt) Bài nghị luận một vấn đề quan trọng. ♦ **đại lục** (dt) Đất liền trên mặt đất. ♦ **đại lược** (trt) Tóm tắt sơ lược: Kể cách đại lược. ♦ **đại lượng** (dt) Nh. Đại độ: Xin nhờ đại lượng bề trên • Trị số biểu thị cho một vật hay một hiện tượng khoa học như vật lý, hóa học, cơ học, toán học, v.v.. ♦ **đại ma** (dt) (thực) Cây gai (đay), khí ôn, vị ngọt, không độc; vỏ đập ra sợi để dệt vải thô. ♦ **đại mưu** (dt) Cuộc mưu đồ, toan tính việc lớn, sắp đặt việc quan trọng: Biết tiểu nhẫn mới thành đại mưu. ♦ **đại nạn** (dt) Nạn tai lớn. ♦ **đại náo** (dt) Gây rối loạn như đập phá, la lối, chửi mắng, v.v... ♦ **đại não** (dt) (giải) Bộ óc. ♦ **đại nộ** (dt) Sự giận giỗi nhiều, tức giận. ♦ **đại nông** (dt) Việc khai khẩn trồng trọt trên một thửa đất rộng với một kế hoạch to lớn. ♦ **đại ngôn** (bt) Khoe khoang, nói lớn lối: *Hắn dám đại ngôn rằng...* ♦ **đại nguyệt (ngoạt)** (dt) Tháng đủ, tháng 30 ngày (âm lịch). ♦ **đại nghĩa** (dt) Nghĩa cả, ân nghĩa lớn: *Làm việc đại nghĩa.* ♦ **đại nghịch** (tt) Phản nước non, nòi giống. ♦ **đại nghiệp** (dt) Sự nghiệp, cơ nghiệp to lớn: *Làm nên đại nghiệp.* ♦ **đại nghiệp chủ** (dt) Người giàu có lớn, có nhiều nhà phố, đất đai. ♦ **đại nhạc hội** (dt) Hội trình diễn văn nghệ (đàn, ca, hát, múa) có nhiều đoàn tài tử nhập lại. ♦ **đại nhân (nhơn)** (dt) Quan lớn, Cụ lớn, tiếng gọi các tôn xưng người nhiều tuổi nay có chức phận cao. ♦ **đại nhiệm** (dt) Công việc to tát: *Lành đại nhiệm phải lo cho tròn.* ♦ **đại nho** (dt) Túc nho, nhà nho uyên thâm. ♦ **đại nhục** (dt) Cái nhục to lớn: *Thật là một đại nhục cho gia đình khi có một đứa con hư đốn như thế.* ♦ **đại phàm** (trt) Thường thường, thông thường, tiếng mở đầu câu nói để dẫn thông lệ, thói quen, việc phải làm: *Đại phàm, đứng trước người lớn tuổi hơn, phải dỡ nón cầm tay.* ♦ **đại pháo** (dt) (qs) Súng lớn, súng bắn xa. ♦ **đại phong cầm** (dt) Đờn to ở các nhà thờ, nhờ hơi gió phát ra tiếng rền và có phím nhấn giọng *(orgue).* ♦ **đại phu** (dt) Chức quan văn ở triều đình xưa bên Tàu. ♦ **đại phú** (dt) Sự giàu to: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần.* ♦ **đại phúc (phước)** (dt) Phước đức lớn, thường dùng làm lời chúc. ♦ **đại phúc bì** (dt) (Đy) Vị thuốc bắc khí lạnh, vị ngọt, có đạm, thường được dùng trong các thang trị sốt rét, chanh nước, ói, mửa, thủy thũng... ♦ **đại quân** (dt) (qs) X. Đại binh • Trời, đấng Tạo hóa (cầm quân sinh hóa muôn loài). ♦ **đại quy** (dt) Sự trở về cha mẹ sau khi bị chồng để vĩnh viễn. ♦ **đại quy mô** (dt) Bề thế to rộng, phạm vi rộng lớn: *Kế hoạch đại quy mô.* ♦ **đại sứ** (dt) Đại diện thường trực thuộc cấp cao, của một nước tại một nước khác để bảo vệ quyền lợi kiều dân mình và giải quyết các vấn đề ngoại giao thông thường. ♦ **đại sự** (dt) Việc lớn, quan hệ nhiều. ♦ **đại tá** (dt) (qs) Chức sĩ quan trên trung tá và dưới thiếu tướng. ♦ **đại tài** (bt) Thật giỏi, tài cao: *Một bậc đại tài, thật đại tài.* ♦ **đại tang** (dt) Tang cha hay mẹ. ♦ **đại tang tề thôi** (dt) Hạng tang một năm với áo vải sô, gấu viền (trường hợp mẹ chết trước cha). ♦ **đại tang trảm thôi** (dt) Hạng tang ba năm với áo vải sô cắt bằng dao mà may chớ không cắt bằng kéo (tang cha và tang mẹ sau cha). ♦ **đại tĩnh mạch** (dt) (giải) Mạch máu lớn dẫn máu có thán khí về ngăn phải (mặt) trái tim để lọc lại. ♦ **đại tiền đề** (dt) (triết) Đoạn mở đầu một câu thuộc loại suy luận hay diễn dịch theo luận lý học. ♦ **đại tiện** (đt) Đi tiêu, ỉa, việc bài tiết ra phẩn. ♦ **đại tiết** (dt) Khí tiết lớn, việc phải đáng theo. ♦ **đại toán** (dt) (thực) Củ tỏi. ♦ **đại tốc** (dt) (chm) Tốc lực nhanh, chạy suốt, không ngừng hoặc chỉ ngừng ở các ga chánh: *Chuyến xe đại tốc (grande vitesse)* • Chế độ gởi hàng theo các chuyến xe suốt: *Chế độ đại tốc (régime accéléré).* ♦ **đại tuần hoàn** (dt) Sự lưu thông của máu từ ngăn trái của trái tim chạy cùng châu thân rồi trở về ngăn phải • (B) Cuộc vận chuyển trong trời đất, việc xoay vần lịch sử. ♦ **đại tư bản** (dt) Nhà giàu to, gọi tắt • (dt) (pháp) *Bản án chép tay, chữ to để cấp cho đương sự (grosse).* ♦ **đại tự** (dt) Đại danh tự gọi tắt II (dt) (pháp) Bản án chép tay, chữ to để cấp cho đương sự *(grosse).* ♦ **đại tường** (dt) Cg. Giỗ hết, lễ cúng cơm lần thứ nhì, tức sau hai năm kể từ ngày chết. ♦ **đại tướng** (dt) (qs) Sĩ quan cao hơn hết trong các hàng tướng tá. ♦ **đại thành** (đt) Thành công to tát, như thi đậu, lập được sự nghiệp, v.v... ♦ **đại thánh** (dt) Bậc thánh nhân cao cả, bậc tu hành đắc đạo. ♦ **đại thao diễn** (dt) Cuộc tập dượt binh đội rộng lớn, đủ các binh chủng hoặc có nhiều nước tham dự. ♦ **đại thắng** (bt) Thắng trận lớn. ♦ **đại thẩm viện** (dt) (pháp) Tòa án tối cao, tòa trên hết. ♦ **đại thần** (dt) Quan to ở triều đình xưa. ♦ **đại thế** (dt) Thế lực, quyền hành to. ♦ **đại thể** (bt) Nh. Đại khái • Nét lớn, sự thể to, không kể chi tiết: *Hôm nay chỉ bàn về đại thể thôi.* ♦ **đại thọ (thụ)** (dt) Cây to, tàng rậm • (B) Người có thế lực lớn, có thể nhờ che chở cho được.

♦ **đại thừa** (đt) Cái xe to • (Phật) Giáo lý nhà Phật thuộc phái Bắc tông, chủ trương tôn thờ cái toàn thể gồm vật chất và tinh thần, về triết lý thì chủ trương vô ngã và sắc không, về luân lý thì lấy từ bi làm mục đích; đặt cấp bậc, lập nhiều hình thức, cốt mở rộng đạo Phật cho nhiều người theo. ♦ **đại thương** (đt) Việc buôn bán lớn. ♦ **đại thương gia** (đt) Nhà (người) buôn bán lớn. ♦ **đại triết** (đt) Nh. Hiền triết, nhà triết học cao. ♦ **đại triều** (đt) Buổi chầu lớn, thường nhằm ngày vọng và sóc. ♦ **đại trưởng** (đt) Ruột già. ♦ **đại trượng phu** (đt) Người đàn ông có tư cách đứng đắn và chí khí cao. ♦ **đại úy** (đt) (qs) Quan ba, sĩ quan trên trung úy và dưới thiếu tá. ♦ **đại ước** (trt) Ước chừng, phỏng chừng, lời đoán phỏng: *Mùa này, đại ước 500 gia.* ♦ **đại văn hào** (đt) Nhà viết văn, viết sách có danh tiếng to. ♦ **đại vương** (đt) Tiếng tôn xưng người có tước vương • Tiếng gọi các đầu đảng ăn cướp. ♦ **đại xá** (đt) (pháp) Cuộc tha hết tù nhân trong một dịp lễ lớn, như lễ đăng quan Tổng thống, vua lên ngôi... ♦ **đại xảo** (tt) Thật khéo, khéo tuyệt. ♦ **đại ý** (trt) Ý chính, ý nghĩa trọng đại, lời tóm tắt những việc quan trọng: *Đại ý, ông ấy nói rằng...* ♦ **đại yên** (đt) Thuốc phiện.

ĐẠI (bt) Đen, màu đen; lông mày đàn bà. ♦ **đại đậu** (đt) (thực) Đậu đen (X. Đậu đen). ♦ **đại đậu hoàng quyển** (đt) (Đy) Giá đậu đen, khí mát, vị ngọt, không độc. ♦ **đại hoàn** (đt) Lông mày và đầu tóc con gái, đàn bà. ♦ **đại mi** (đt) Lông mày vẽ thêm. ♦ **đại táo** (đt) (Đy) Trái táo đen, khí ôn, vị ngọt, không độc nhưng kỵ hành sống và có thể làm hư men răng. ♦ **đại thử** (đt) Nắng gắt, tiết trời thật nóng: *Nhằm ngày đại thử.*

ĐẠI (đt) Cái dãy, cái túi. ♦ **đại thử** (đt) (động) Loại thú đầu nhọn, hai chân trước ngắn, hai chân sau thật dài để phóng chạy, trước ngực có túi đựng con *(kangourou).*

ĐAY (đt) (thực) X. Đại ma.

ĐAY (đt) Rầy rà, cãi vã: *Nói đay.* ♦ **đay chặt** (đt) Trả treo, kình chống, cự nự quyết liệt. ♦**-đay đẩy** (trt) Leo lẻo, ong óng, cách nói năng quyết liệt, to tiếng: *Chối đay đẩy, nói đay đẩy* • (đt) Nung nẩy, giậm chân duỗi tay và la khóc: *Con hư còn đay đẩy với mẹ.* ♦ **đay đi đổi lại** (đt) (bị nói trại: Thay đi đổi lại) Nói đi nói lại, cãi lẽ, lý sự, không nhận lời dạy của bề trên: *Tánh hay đay đidổi lại.* ♦ **đay đổi** (đt) (bị nói trại: Thay đổi) Nh. Đay đi đổi lại. ♦ **đay nghiến** (đt) Cằn nhằn; nói cay đắng: *Bị đay nghiến suốt ngày.*

ĐÀY (bt) Đưa đi xa để trị tội, không cho ở quê quán: *Bị đày đi Côn Đảo, lưu đày* • (R) Bắt cực nhọc, khổ sở, sai làm một việc mà nhiều lần: *Đọa đày; Đã đày vào kiếp hồng nhan* (K). ♦ **đày ải** (đt) Đày đi: *Bị đày ải xa* • (R) Làm cho cực nhọc, khổ sở: *Đày ải tấm thân.* ♦ **đày đọa** (đt) Bắt làm việc nặng nhọc và đối đãi khắc khổ: *Thương người đày đọa chút thân, Chớ nên ngược đãi lòng nhân mới là* (cd). ♦ **đày sắt** (đt) Bắt làm luôn, không để ở không: *Đày xắt suốt ngày.*

ĐÀY TỚ (đt) Cg. Nội dịch, kẻ ở làm việc nhà • (R) Tay sai, kẻ chịu cho người sai khiến để nhờ nhõi: *Theo làm đày tớ nhà giàu.*

ĐÁY (đt) Phần thấp, sâu có mặt phẳng hoặc trũng: *Đáy biển, đáy giếng, đáy sông, đáy túi, đáy quần, đáy thùng; Túi tham không đáy: Ếch nằm đáy giếng thấy bao nhiêu trời.* ♦ **đáy chốt** (đt) Cái đáy và cái chốt, hai vật ngăn không cho chảy và tràn ra • (B) Tính cẩn kiệm, dè dặt: *Xài tiền phải có đáy chốt; Ăn nói phải có đáy chốt.* ♦ **đáy giữa** (trt) Cách may quần ráp hai ống lại, không kèm thêm lá nem hay mũi đối: *Quần đáy giữa, may đáy giữa, cắt đáy giữa.* ♦ **đáy lòng** (đt) Nơi kín đáo nhất trong lòng • (B) Giữ thầm kín, bất đắc dĩ mới nói ra: *Giấu kín tận đáy lòng; Đây là lời nói tận đáy lòng.*

ĐÁY (đt) Lưới giăng ngang sông, giữa có cái đụt to, để bắt cá: *Đóng đáy, ghe đáy, miệng đáy.*

ĐẨY (đt) Đưa hàm dưới ra khi nói: *Nói mà đẩy đẩy cái miệng, thấy ghét quá!*

ĐÃY (đt) Cái bọc, cái túi hay cái bao: Lòng thương em gái xóm Chùa, Khéo may đãy gấm, khéo thùa bông dâu (cd).

ĐAM (đt) X. Đem.

ĐAM (đt) Ham, say mê. ♦ **đam lạc** (tt) Vui mừng quá độ. ♦ **đam mê** (đt) Say mê, mê mết: *Đam mê tửu sắc.* ♦ **đam ngộ** (tt) Sai lầm, lầm lạc.

ĐÀM (đt) Cg. Đờm, chất nhờn đặc, màu xanh đục, đóng trong cuống phổi: *Khạc đàm, nhổ đàm, ho có đàm.* ♦ **đàm đạnh** (đt) (đ): Nh. Đàm (dùng khi nhấn mạnh): *Ho không đàm đạnh chi ráo; Đàm đạnh dơ đáy quá.* ♦ **đàm nhớt** (đt) Đàm và nhớt, hoặc đàm còn lỏng: *Ho ra đàm nhớt nhiều quá.* ♦ **đàm suyễn** (đt) (Đy) Một chứng suyễn do âm hư hỏa động, ho ít nhưng có đàm, thở nhiều (X. *Suyễn và Nhị mẫu).* ♦ **đàm tích hung trung** (đt) (Đy) Các chứng ho có tiếng không đàm (khái) khoặc có đàm không tiếng (thấu) hoặc có cả hai (khái thấu), sinh tức ngực và suyễn.

ĐÀM (đt) Bàn luận, nói chuyện với nhau: *Thời đàm, hài đàm, diện đàm, bút đàm.* ♦ **đàm bính** (đt) Đầu đề câu chuyện. ♦ **đàm đạo** (đt) Trò chuyện, nói chuyện với nhau: *Hai người đàm đạo thân mật.* ♦ **đàm hòa** (đt) Tính việc giải hòa. ♦ **đàm khách** (đt) Người nói giỏi. ♦ **đàm luận** (đt) Bàn bạc cùng nhau: *Hai người đàm luận rất tương đắc.* ♦ **đàm phán** (đt) Bàn bạc đã quyết định: *Cuộc đàm phán ngoại giao; Sứ giả hai nước đàm phán trọn tám giờ.* ♦ **đàm tâm** (đt) Bàn chuyện tâm tình với nhau. ♦ **đàm tiếu** (đt) Nói cười, chuyện vãn cười cợt: *Anh em đàm tiếu vui vẻ* • (R) Bàn bạc, dị nghị, chê bai: *Thế gian đàm tiếu.* ♦ **đàm thoại** (đt) Nói chuyện, tính nhau bằng miệng (không có văn kiện): *Hai người đàm thoại trót giờ; Cuộc đàm thoại.* ♦ **đàm thuyết** (đt) Nói để thuyết phục người, cho người nghe theo mình. ♦ **đàm vịnh** (đt) Nói chuyện và ngâm thơ.

ĐÁM mt. Khóm, cụm, tiếng gọi nhiều vật hợp thành: *Đám mây, đám mưa, đám* rừng, đám cỏ; Trên trời có đám mây xanh, Có bông hoa lý có nhành mẫy đơn; Ngó lên đám bắp trổ cờ, Đám dưa trổ nụ đám cà trổ bông (cd) • Hội hè, nhiều người hợp thành: *Ngu nhau cả đám (người), cất đám (ma), đưa đám (ma), vào đám (cúng), làm đám (cúng), rã đám (người), dọn đám (tiệc), phá đám (việc).* ♦ **đám bạc** (đt) Sòng cờ bạc, nhóm người tựu lại đánh bạc. ♦ **đám cấy** (đt) Ruộng đang cấy lúa: *Ngó lên đám cấy ông Cai, Cấy thưa ông ghét cấy dày ông thương* (cd). ♦ **đám cúng** (đt) Cuộc cúng tế chung ở đình, ở đỏ: *Đi dự đám cúng.* ♦ **đám cưới** (đt) Cuộc cưới gả có đông người dự: *Đi đám cưới; Nhà có đám cưới.* ♦ **đám gặt** (đt) Ruộng lúa chín đang có người gặt. ♦ **đám giỗ** (đt) Lễ cúng hằng năm đúng ngày chết một người: *Ăn*

đám giỗ, dọn đám giỗ. ♦ **đám hỏi** (dt) Lễ dàng trai tới nhà gái nạp của sính, trước lễ cưới. ♦ **đám ma** (dt) Đám ma chay gọi tắt, Cg. Đám táng, cuộc cúng tế và đi chôn người chết: *Đưa đám ma.* ♦ **đám rước** (dt) Cuộc rước thần, rước sắc thần. ♦ **đám táng** (dt) Nh. Đám ma. ♦ **đám tiệc** (dt) Tiệc tùng • Tiếng chỉ chung việc cúng tế, tiệc tùng: *Tới đám tiệc phải dàng hoàng.* ♦ **đám thứ** (dt) Hội hè có ăn uống trong làng. ♦ **đám xá** (dt) Hội hè. ♦ **đám xác** (dt) Nh. Đám ma • (*thtr* h) Đám ma người có đạo Thiên Chúa: *Đám xác đi rất im.*

ĐẢM (đt) Gánh vác, nhận chịu, giỏi xoay xở, cáng đáng cả: *Có người vợ thật đảm; Bảo đảm.* ♦ **đảm bảo** (đt) Cg. Bảo đảm, đứng chịu trách nhiệm; bảo lãnh cho ngư ời; cam đoan bồi thường: *Đảm bảo sẽ thành công; Đảm bảo anh em vay nợ.* ♦ **đảm bảo phẩm** (dt) Vật giao người làm tin để vay hỏi. ♦ **đảm bảo vật quyền** (dt) (pháp) Nh. Đảm bảo phẩm. ♦ **đảm cử** (đt) Cử và bảo lãnh người (nếu người ấy gian lận hay sơ suất, mình chịu bồi thường). ♦ **đảm đương (đang)** (bt) Giỏi giắn, gánh vác mọi việc, cáng đáng tất cả: *Người đàn bà đảm đương; Đảm đương hết trong ngoài.* ♦ **đảm lãnh** (đt) Sốt sắng nhận lãnh: *Thiếu người đảm lãnh.* ♦ **đảm nhận** (đt) Nhận lấy, gánh vác lấy: *Đảm nhận trách nhiệm.* ♦ **đảm nhiệm** (đt) Nhận lấy nhiệm vụ, gánh vác một việc làm: *Đảm nhiệm chức vụ.* ♦ **đảm phụ** (bt) Gánh vác, chịu lấy. ♦ **đảm phụ quốc phòng** (bt) Gánh vác việc giữ nước: *Thuế đảm phụ quốc phòng.*

ĐẢM (dt) Cg. Đởm, cái mật (X. Mật) • (B) (tt) Gan dạ, bạo dạn, không sợ: *Can đảm, đại đảm, khiếp đảm.* ♦ **đảm cảm** (tt) Can đảm và dõng cảm, gan ruột và xông xáo. ♦ **đảm dịch** (dt) Nước mật, nước trong cái mật. ♦ **đảm đại** (tt) Lớn mật, gan dạ, không biết sợ: *Đảm đại như đấu (mật lớn như cái đấu đong lúa).* ♦ **đảm hư** (bt) Mật lưng, mật nhỏ hoặc không có mật • Nhát nhúa. ♦ **đảm khí** (dt) Sự dạn dĩ, bạo gan: *Mặt dày đảm khí.* ♦ **đảm lạc** (bt) Mất mật, khiếp đến mất cả sự gan dạ lúc đầu. ♦ **đảm lực** (dt) Khí lực bạo dạn; gan dạ và mạnh mẽ. ♦ **đảm lược** (dt) Gan dạ và có mưu trí: *Trông người có đảm lược.* ♦ **đảm nang** (dt) Cái túi đựng mật, tức cái mật. ♦ **đảm trấp** (dt) Nước mật làm tiêu hóa đồ ăn.

ĐẠM (bt) Lạt lẽo, lạnh nhạt: *Đạm bạc, lãnh đạm* • Nhợt nhạt, dợt, lợt, màu lông vàng dợt: *Ngựa đạm* • (hóa) Thể hơi có chất bồi bổ: *Chất đạm.* ♦ **đạm bạc** (tt) Lạt lẽo, ít oi, mỏng manh: *Bữa ăn đạm bạc* • (trt) Trầm lặng, từ tốn, không đua tranh, ăn cực: *Sống đạm bạc; Đạm bạc đây với tôi cho qua ngày.* ♦ **đạm chất** (dt) Cg. Chất đạm, chất có công dụng bồi bổ cơ thể, làm cho cây sinh nhiều rễ và mọc nhiều cành lá tươi tốt: *Nước mắm có nhiều đạm chất là nước mắm ngon; phân dơi chứa đầy đạm chất.* ♦ **đạm chỉ** (tt) Màu lông vàng lợt mà có nhiều đường chỉ trắng ở hậu thu (sau đít): *Ngựa đạm chỉ.* ♦ **đạm đậu kỹ** (dt) (Đy) Đậu đen ủ lên meo, khí lạnh, vị đắng, không độc. ♦ **đạm khí** (dt) Hơi đạm trong khí trời, không màu sắc, không mùi vị, không cháy. ♦ **đạm mạc** (tt) Lãnh đạm, tính lạt lẽo, hay làm ngơ. ♦ **đạm nhã** (tt) Thanh nhã, ít để ý việc trái tai gay mắt. ♦ **đạm nhiên** (tt) Nh. Đạm mạc. ♦ **đạm sắc** (dt) Màu nhạt, dợt, lợt. ♦ **đạm thanh** (tt) Xanh nhạt, xanh dợt. ♦ **đạm thủy** (dt) Nước không màu sắc tức nước trong, ngọt, sạch sẻ. ♦ **đạm trúc diệp** (dt) (Đy) Lá tre, khô, khí lạnh, vị ngọt, không độc.

ĐAN (đt) Cg. Đương, kết dính thành tấm rộng bằng cách xỏ luồn sợi ngang sợi dọc: *Đan áo, đan vó; Tiếc công chẻ nứa đan lờ, Để cho con cá vượt bờ lóc đi* (cd). ♦ **đan đát** (đt) Đan (với nan lớn) và Đát (với nan nhỏ) để kềm nan lớn • (*thtr* h) Nh. Đan: *Chẻ tre đặng đan đát với người ta.*

ĐAN (bt) Cg. Đơn, màu đỏ của son • Viên thuốc có áo châu sa bên ngoài: *Cao, đan, hoàn, tán; tiên đan.* ♦ **đan dược** (dt) Nước cốt thuốc, thuốc tinh chế. ♦ **đan độc** (dt) Nọc bệnh đơn, sự di độc của bệnh đơn. ♦ **đan nhiệt** (dt) (Đy) Bệnh nóng sốt làm đỏ mình mẩy. ♦ **đan quế** (dt) (truyền) Cây quế đỏ trng mặt trăng • (R) Mặt trăng • (B) Việc đỗ đạt: *Bẻ cành đan quế.* ♦ **đan sa** (dt) Cg. Chu hay Châu sa, bột đỏ để trộn màu. ♦ **đan sâm** (dt) Sâm đỏ. ♦ **đan tâm** (dt) Lòng son • (B) Lòng trung trực, bụng tốt. ♦ **đan thanh** (dt) Đỏ và xanh • (B) Bức họa, công việc vẽ vời: *Nét đan thanh.* ♦ **đan thành** (dt) Lòng thành, sự thành thật. ♦ **đan thầm** (dt) Lòng chân thành, trung thành: *Giải tấm đan thầm.* ♦ **đan trì** (dt) Thềm sơn son trước ngai vua • (B) Nhà vua: *Khấu đầu lạy trước đan trì* (Nđm).

ĐAN (tt) Một mình (X. Đơn).

ĐÀN (dt) Bầy, lũ, đám, số đông hợp lại; thuộc một giống: *Đàn cừu, đàn chim, chuột đàn, sẩy đàn, lạc đàn, rã đàn; Ngu si dẹp lại một đàn ngu si; Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông* (H.X.Hương). ♦ **đàn anh** (dt) Kẻ cả, hạng anh chị: *Đàn anh phải đàng hoàng, em út mới phục.* ♦ **đàn bà** (dt) Người thuộc giống cái, có bộ phận sinh và nuôi con: *Số cô có mẹ cùng cha, Mẹ cô đàn bà cha cô đàn ông* (cd) • Gái đã có chồng có con, hết còn là con gái: *Con tôi nay đã đàn bà, Mâu trầu hũ rượu đều là của tôi* (cd). ♦ **đàn chị** (dt) Phận chị lớn: Chị ra đàn chị, đàn em không lờn (cd). ♦ **đàn em** (dt) Phận nhỏ, lép vế, em út (đối với đàn anh đàn chị). ♦ **đàn ông** (dt) Người thuộc giống đực trong tuổi có vợ: *Đàn ông lưng dài vai rộng.*

ĐÀN (dt) X. Đờn.

ĐÀN (dt) Ban, san cho bằng mặt: *Đàn nền nhà cho bằng* • Kéo dài ra: *Đàn mãi bài văn cho dài* • Co giãn: *Đàn hồi, đàn tính* • Tạt, đè cái ngọn xuống: *Gió đàn, ngọn lau bị đàn* • Dẹp, húng hiếp, xét trách lỗi lầm: *Đàn áp, đàn hạch* • Cây cung: *Gươm, đàn nửa gánh, non, sông một chèo* (K). ♦ **đàn áp** (đt) Trấn áp, đè nhẹp, dẹp tan, dùng lời thô lỗ cộc cằn hoặc dùng võ lực mà húng hiếp người: *Đàn áp dư luận, đàn áp cuộc biểu tình.* ♦ **đàn hạch** (đt) X. Đàn hặc. ♦ **đàn hặc** (đt) Vạch ra để chỉ trích,gạn hỏi gắt gao: *Quyền đàn hặc của dân.* ♦ **đàn hồi** (tt) Co giãn, thun ngắn và dài ra: *Tính đàn hồi của dạ dày.* ♦ **đàn lực** (dt) Sức co giãn: *Đàn lực của cao su.* ♦ **đàn tính** (dt) Tính co giãn.

ĐÀN (dt) Nền cao đắp để cúng tế: *Lập đàn, chạy kinh đàn* • (R) Nơi cao đứng diễn thuyết; nơi trao đổi ý kiến: *Diễn đàn, đăng đàn.* ♦ **đàn điếm** (dt) Ban hội đồng; nơi họp để bàn chuyện quan trọng. ♦ **đàn chay** (dt) Lễ cúng của nhà chùa • Lễ cúng ở nhà người có đạo Phật có đãi cơm chay. ♦ **đàn tràng** (dt) Lễ cúng vong người chết có nhà sư tụng kinh Phật: *Giải oan lập một đàn tràng bên sông* (K) • (B) Cuộc tiệc nội cuộc, tiếng gộp chung các công việc: *Bao hết đàn tràng; đàn trang hết 100 đồng.*

ĐÀN HƯƠNG (dt) (thực) Loại cây gỗ nặng và thơm, lá hình trứng (Santal).

ĐÀN VIỆT (dt) (Phật) Người tới cúng chùa: *Có người đàn việt đếnchơi cửa già* (K).

ĐÁN (bt) Sớm, buổi sáng: *Nguyên đán, nhất đán.* ♦ **đán hội** (dt) Cuộc hội họp trong ngày Tết nguyên đán. ♦ **đán khí** (dt) Khí mát buổi sáng. ♦ **đán mộ** (trt) Cg. Đán tịch, sớm tối, một sớm một chiều, trong thời gian ngắn. ♦ **đán tịch** (trt) Nh. Đán mộ: *Đán tịch chi họa phước.*

ĐẢN (bt) Lừa dối; lớn rộng; sinh đẻ (chỉ dùng cho bậc thánh): *Quái đản, Phật đản.* ♦ **đản man** (dt) Nói dối, không đứng đắn. ♦ **đản ngôn** (dt) Lời nói dối. ♦ **đản nhựt (nhật)** (dt) Sanh nhựt, ngày sanh. ♦ **đản sinh (sanh)** (dt) Chào đời, sinh ra (chỉ dùng cho bậc thánh, Phật): *Ngày Phật đản sinh.*

ĐẢN (dt) Trứng có vỏ cứng: *Kê đản, áp đản.* ♦ **đản bạch chất** (dt) Lòng trắng trứng, chất lòng trắng trứng *(albumine).*

ĐẠN (dt) Viên tròn để bắn: Mũi tên hòn đạn • (R) Mọi vật có thuốc nổ giết người: *Thuốc đạn, lựu đạn, súng đạn, tạc đạn* • Viên tròn bằng chai của trẻ con chơi dưới đất: *Bắn đạn* • Viên tròn bằng sắt đủ cỡ sắp giữa trục và niền cho dễ lăn: *Bạt đạn, ổ đạn, bể đạn, mòn đạn.* ♦ **đạn chai** (dt) Viên đạn bằng chai của trẻ con bắn chơi dưới đất. ♦ **đạn chì** (dt) Những viên đạn nhỏ bằng chì chứa trong vỏ bì có thuốc súng. ♦ **đạn dược** (dt) Thuốc đạn, tức đạn để nạp vô súng đặng bắn. ♦ **đạn lạc** (dt) Viên đạn bắn đi không trúng đích mà trúng một người khác: *Ông ấy bị đạn lạc chết.* ♦ **đạn ria** (dt) Những viên đạn nhỏ đựng chung một vỏ bì, nổ ria ra trúng được nhiều đích.

ĐANG (trt) X. Đương.

ĐANG (dt) Đảm đang nói tắt, gánh vác, chống chỏi: *Cự đang, trở đang* • Đành, nỡ, làm một việc thiếu tình cảm hoặc ngược với tình cảm: *Tiếc thay con gái mười ba, Liều thân mà lấy ông già sao đang* (cd). ♦ **đang lấy** (đt) Gánh vác một mình, tự làm lấy: *Đang lấy một mình.* ♦ **đang tay** (trt) Nỡ tay làm một việc mà người khác không thể làm: *Sao lại đang tay đánh một người tàn tật.* ♦ **đang tâm** (đt) Nỡ lòng, đành làm một việc trái lòng mình, trái với tình cảm: *Sao anh đang tâm bỏ vợ?*

ĐÀNG (dt) Cg. Đằng, phía, bên, phe, tiếng chỉ chỗ hoặc nhóm người: *Sang đàng.* ♦ **đàng ấy** (dt) Chỗ ấy, nơi đã có nói trước: Lại đàng ấy mà lấy • Phe ấy, bên đó: *Đàng ấy muốn hò, đây cũng nối đuôi.* ♦ **đàng đạo** (trt) Phía đạo Thiên Chúa: *Đám ma đàng đạo không có thầy chùa.* ♦ **đàng đầu** (trt) Ở trước đầu: Đàng đầu đám biểu tình, đàng đầu đám ma, đàng đầu linh cữu. ♦ **đàng đuôi** (trt) Phía sau: *Chạy lúc thúc đàng đuôi.* ♦ **đàng đó** (dt) Nh. Đàng ấy. ♦ **đàng gái** (dt) Họ nhà gái, phía cô dâu: *Xe đàng gái chạy trước.* ♦ **đàng khác** (dt) Mặt khác, lời nhấn để bước sang mặt khác của câu chuyện: *Một đàng, tôi viết thư hỏi giá bên Pháp; đàng khác, tôi dọ giá ở Sài Gòn coi giá nào nhẹ hơn.* ♦ **đàng nào** (dt) Bề nào, dầu sao, không khác hơn được: *Đàng nào cũng thế, phải chịu thôi.* ♦ **đàng nầy** (trt) Té ra, lời nhấn để bước sang mặt khác câu chuyện có tính cách trái ngược: *Tưởng anh đi vắng, đàng nầy anh ngủ trong buồng.* ♦ **đàng nội** (trt) Nh. Đàng đạo. ♦ **đàng ngoài** (trt) Ném về tả ngạn sông Gianh trở ra Bắc: *Người ấy ở đàng ngoài* • (tt) Thuộc đàng ngoài: *Người đàng ngoài, tiếng đàng ngoài.* ♦ **đàng ngoại** (trt) Phía các đạo khác hơn đạo Thiên Chúa, phần nhiều chỉ đạo Phật và đạo Khổng: *Đàng ngoại chỉ đi chùa.* ♦ **đàng sau** (trt) Phía sau: *Đứng đàng sau, ở đàng sau.* ♦ **đàng ta** (dt) Phe mình, tụi mình: *Chạy! đàng ta!* ♦ **đàng trai** (dt) Nhà trai, họ nhà trai, phía chàng rể: *Đàng trai đi rước dâu.* ♦ **đàng trong** (trt) Ném về hữu ngạn sông Gianh trở về phía Nam: *Người ấy từ đàng trong ra* • (tt) Thuộc đàng trong: *Người đàng trong, tiếng đàng trong.* ♦ **đàng trước** (trt) Phía trước: *Đứng đàng trước, chạy đàng trước.*

ĐÀNG HOÀNG (tt) X. Đường hoàng.

ĐÁNG (tt) Xứng, vừa với: *Miếng trầu của đáng là bao, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau vừa lòng* • Phải, hợp lý: *Đứng trượng phu đừng thù mới đáng, Đứng anh hùng đừng oán mới hay* (cd) • Quý (đáng giá nói tắt): *Có đứa con thật đáng* • Phải như vậy, lời nhận định hậu quả đúng với việc làm: *Đáng chê, đáng chết, đáng đánh, đáng khen, đáng trách.* ♦ **đáng con** (tt) Ngang hàng với con người ta về tuổi tác: *Tuổi đáng con.* ♦ **đáng cô bác** (tt) Ngang hàng với cô bác mình, người trên trước mình: *Ông đáng cô bác tôi nên tôi nhịn.* ♦ **đáng cha đáng chú** (tt) Nh. Đáng cô bác. ♦ **đáng ghét** (tt) Dễ ghét, thấy ghét, tánh tình, điệu bộ hay lời lẽ không gây được cảm tình: *Thằng đó đáng ghét quá!* ♦ **đáng đánh** (tt) Có lỗi, đáng bị trừng phạt bằng roi vọt hoặc bằng thoi bằng đá: *Tội con đáng đánh lắm; Nó dám tới đây làm trời thì đáng đánh.* ♦ **đáng đòn** (tt) Nh. Đáng đánh. ♦ **đáng đích** (tt) Cg. Đích đáng, thật quý, thật đúng: *Có đứa con đáng đích; Nói một câu đáng đích.* ♦ **đáng đời** (trt) Nh. Đáng kiếp, đáng số, vừa với số kiếp, với đời sống, lời chê trách cách bao biếm: *Thật đáng đời; Đáng đời kẻ gian ác.* ♦ **đáng giá** (tt) Tốt, quý, xứng với giá cả: *Thật là đáng giá.* ♦ **đáng kiếp** (tt) Nh. Đáng đời. ♦ **đáng kính** (tt) Lớn tuổi, có tư cách, đàng hoàng, đáng được người kính trọng: *Ông ấy thật đáng kính.* ♦ **đáng khen** (tt) Đáng được người ngang hàng hay trên trước khen ngợi: *Học giỏi đáng khen; Ngay thẳng đáng khen.* ♦ **đáng lắm** (tt) Xứng với tội trạng: *Đáng lắm! Vậy cho nó sáng mắt* • Nh. Đáng giá: *Đáng lắm! Khó tìm cái thứ hai.* ♦ **đáng lẽ** (trt) Đáng lý, lẽ ra thì, tiếng dùng trong lời tự bảo hay khuyên người nên thế này mà không nên thế khác: *Đáng lẽ mình dằn chớ không nên nóng giận; Đáng lẽ anh đợi tôi tới rồi sẽ đi.* ♦ **đáng lý** (trt) Nh. Đáng lẽ. ♦ **đáng mặt** (tt) Phải người, xứng với tư cách hoặc tăm tiếng: *Như thế mới đáng mặt người lớn.* ♦ **đáng số** (tt) Nh. Đáng đời. ♦ **đáng tiền** (tt) Nh. Đáng giá. ♦ **đáng tội** (tt) Đúng là có tội, không còn chối cãi: *Rủi tay xán bể ve vàng, Tội đà đáng tội, xin chàng thứ dung* (cd).

ĐẢNG (dt) Phe, nhóm, bọn, số đông người cùng lý tưởng, hoàn cảnh và quyền lợi hợp thành bè hoạt động cho lý tưởng và quyền lợi mình: *Bè đảng, phe đảng, chính đảng, hương đảng, Dân xã đảng, Cộng đảng, Dân chủ đảng, đảng bí mật...* ♦ **đảng bộ** (dt) Chi ngành các đảng chính trị ở các miền, các vùng: *Kỳ đảng bộ, tỉnh đảng bộ...* ♦ **đảng cương** (dt) Cương lĩnh (giềng mối) một đảng chính trị. ♦ **đảng chính trị** (dt) Đảng bí mật hay công khai, gồm những người cùng khuynh hướng chính trị, hoạt động để tham gia chính phủ hay nắm chính quyền.

♦ **đảng chương** (dt) Chương trình hoạt động một đảng. ♦ **đảng hữu** (dt) Đồng chí, người cùng một đảng với mình. ♦ **đảng kiến** (dt) Ý kiến chủ quan một đảng, thiên về đảng nhiều hơn quyền lợi quốc gia. ♦ **đảng kỳ** (dt) Cờ riêng của đảng. ♦ **đảng phái** (dt) Đảng này phái kia: *Nhiều đảng phái quá!* • (tt) Chủ quan, thiên về đảng hơn về quyền lợi chung: *Óc đảng phái; Lời nghị luận rặt đảng phái.* ♦ **đảng tranh** (dt) Cuộc tranh đấu, tranh chấp giữa các đảng: *Nạn đảng tranh.* ♦ **đảng trị** (bt) Trị nước với đảng viên và đường lối của đảng đang nắm chính quyền: *chính sách đảng trị.* ♦ **đảng trưởng** (dt) Lãnh tụ, người cầm đầu một đảng: *Đảng trưởng Nguyễn Thái Học.* ♦ **đảng ủy** (dt) Ủy ban của đảng, chuyên lo việc thông thường của đảng. ♦ **đảng viên** (dt) Người có chân trong đảng. ♦ **đảng vụ** (dt) Công việc đảng.

ĐÃNG (bt) Rộng lớn, nước dễ chảy • (B) Phóng túng, lêu lổng, hủy hoại: *Du đãng, phóng đãng.* ♦ **đãng dịch** (dt) Hủy hoại, trừ dẹp phe nghịch. ♦ **đãng khấu** (dt) Dẹp giặc cướp. ♦ **đãng phụ** (dt) Người đàn bà lêu lổng, phóng túng, lãng mạn. ♦ **đãng tử** (dt) Người (đàn ông con trai) chơi bời lêu lổng.

ĐÃNG (ĐỄNH) (tt) Lãng, hay quên, lo ra. ♦ **đãng tính (tánh)** (dt) Tính người lơ đãng (đễnh), hay quên. ♦ **đãng trí** (tt) Lo ra, bỏ qua việc đang nói, đang nghe để lo nghĩ viển vông: *Học trò đãng trí.*

ĐANH (dt) X. Đinh: Như kèo khôn đanh.

ĐÀNH (đt) Nỡ làm, chịu cách buộc lòng: Cha mẹ già yếu sao em đành đi tu? (cd) • Ưng, đồng ý: *Có người đi hỏi em đành hay không? Chàng đành phụ mẫu không đành, Lá che cây khuất ngọn ngành trời ơi* (cd) • Hẳn, cố nhiên, không thể nào hơn: *Vô duyên là phận hồng nhan đã đành* (K) • (trt) Lấy được, cố cho được, không cần tốt xấu, phải quấy: *Thương sao thấy mặt thương đành, Hay là tơ nguyệt để dành cho anh* (cd). ♦ **đành bụng** (đt) Đành dạ, đành lòng, ưng ý, nhận chịu: *Thấy hàng này, tôi đành bụng quá! Đành bụng cô đó; Mắc phải lụa hồ đành bụng bậu chưa?* ♦ **đành dạ** (đt) Nh. Đành bụng. ♦ **đành đoạn** (trt) Nỡ đành, cách dứt hẳn không thương tiếc: *Đạo cao thường đành đoạn phân ly, Chàng và xa thiếp phen ni bởi trời* (cd). ♦ **đành lòng** (đt) Nh. Đành bụng: *Đành lòng thiếp chở người xa lạ, Kiếm chút sau này khỏi mẹ danh* (H.X.Hương). ♦ **đành phận** (đt) Cam chịu số phận, an phận mình: *Đành phận vô duyên.* ♦ **đành rằng** (trt) Vẫn biết rằng: *Đành rằng trẻ, nhưng nếu cố gắng, cũng còn kịp kia mà!* ♦ **đành thế** (đt) X. Đành vậy. ♦ **đành vậy** (đt) Chịu vậy, lời nhận việc đã qua, không xoay xở nữa: *Thôi! Đành vậy!* • Vẫn biết thế, lời gắng gượng để xoay xở: *Đành vậy, nhưng nếu cố gắng cũng chẳng đến nỗi nào.*

ĐÀNH HANH (tt) Cay nghiệt, đáo để: *Trẻ tạo hóa dành hanh quá ngán* (Co).

ĐÀNH RÀNH (trt) Rành rẽ: *Làm đành rành, nói đành rành.*

ĐÁNH (đt) Dùng tay, sức mạnh, võ khí, đồ vật mà hạ người, làm cho đau, cho sợ: *Má ơi đừng đánh con đau; Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi* (cd) • Vỗ, gõ vào người, vào vật: *Đường không đi không tới, Chuông không đánh không kêu* (cd). ♦ **đánh banh** (đt) Cầm vợt đập tạt quả banh cho qua lưới: *Đánh banh nỉ, đánh banh nhựa.* ♦ **đánh bọc hậu** (đt) (qs) Bắt sau đánh tới, không cho địch thối lui. ♦ **đánh bộ** (đt) Đánh nhau dưới đất, không cỡi ngựa • Đánh nhau trên đất liền, không dùng máy bay và tàu trận. ♦ **đánh bốc** (đt) Đánh võ, dùng các thế võ đánh nhau • (*thể*) Đấu võ Hồng mao (Ăng lê) dùng thế và điều lệ quy định về võ Hồng mao mà đánh nhau. ♦ **đánh cụi** (đt) Toa rập trước để đánh cầm chừng đặng chia tiền độ, không thiệt lòng để gạt người xem và ban tổ chức võ đài. ♦ **đánh cướp** (đt) Cướp giật và đánh người: *Cả bọn đi đánh cướp nhà người.* ♦ **đánh chết** (đt) Đánh chết người: *Sao anh đánh chết người này?* • Lời hăm dọa: *Cãi, tao đánh chết đa!* ♦ **đánh chìm** (đt) Cg. Đánh đắm, bắn hoặc thả bom cho chìm xuống đáy nước • (B) Xếp lại, nhận mất: *Đánh chìm vụ án.* ♦ **đánh chớp nhoáng** (đt) (qs) Cg. Đánh mạnh, đánh mau, đem toàn lực ra đánh liền liền cho mau kết thúc. ♦ **đánh chuông** (đt) Cg. Đấm chuông, gõ chuông, gióng chuông, cầm dùi gõ vào chuông cho ra tiếng. ♦ **đánh chữ O** (đt) (qs) Vây chung quanh mà bắn và khép chặt vòng vây lại, không chừa đường cho địch thoát. ♦ **đánh chữ U** (đt) (qs) Vây bắn ba mặt, chừa một ngõ cho địch thoát hoặc lọt vào một ổ phục kích khác. ♦ **đánh dàn trận** (đt) (qs) Ra mặt đánh nhau ở mặt trận rộng rãi. ♦ **đánh dằn mặt** (đt) Đánh sơ liền cho người sợ khi mới bắt về hay khi mới tiếp xúc lần đầu. ♦ **đánh dây thép** (đt) Cg. Đánh điện, gởi tin bằng đường dây điện: *Đánh dây thép báo tin.* ♦ **đánh dẹp** (đt) Dẹp giặc, dẹp cướp, kéo binh đi trừ loạn: *Đánh dẹp hết loạn quân.* ♦ **đánh du kích** (đt) X. Du kích và Du kích chiến. ♦ **đánh đá** (đt) Thoi và đá vào người: *Đánh đá không nương tay.* ♦ **đánh đàn (đờn)** (đt) Khảy đờn, chơi đờn, dùng tay làm cho cây đờn ra tiếng. ♦ **đánh đắm** (đt) X. Đánh chìm. ♦ **đánh đấm đánh cú** (đt) Đánh người bằng tay không: *Hai người đánh đấm đánh cú với nhau.* ♦ **đánh đập** (đt) (đ): Đánh (dùng khi nhấn mạnh): *Dùng miệng mà nói, đánh đập làm chi; Anh em mà đánh đập nhau chi?* ♦ **đánh đầu** (đt) Đánh vào đầu, đánh lên đầu • (B) (trt) Cách nói xóc nặng: *Nó nhỏ mà cứ nói đánh đầu mình luôn* • (R) (đt) Đội đầu, dùng đầu giao banh hoặc đưa banh vào thành: *Chơi banh mà không biết đánh đầu là chưa hoàn toàn vậy.* ♦ **đánh điện** (đt) X. Đánh dây thép. ♦ **đánh đòn** (đt) Đánh bằng roi để trừng trị: *Bị đánh đòn; Phạt đánh đòn.* ♦ **đánh đồ thiệt** (đt) Dùng khí giới thiệt (thực) mà múa và đánh nhau trên sân khấu vào những đêm hát đặc biệt (hát bội): *Thứ bảy có đánh đồ thiệt.* ♦ **đánh độ** (đt) Thượng đài, đấu võ trên đài có cuộc tổ chức trước: *Cũng từng đánh độ chớ phải lôi thôi đâu!* ♦ **đánh đôi** (đt) Đánh banh nỉ hoặc banh nhựa mỗi bên hai người. ♦ **đánh đôi hỗn hợp** (đt) Đánh đôi mỗi bên một nam và một nữ. ♦ **đánh đôi nam nữ** (đt) Nh. Đánh đôi hỗn hợp. ♦ **đánh đơn** (đt) Đánh banh nỉ hay banh nhựa mỗi bên một người. ♦ **đánh đùa** (đt) Cứ đánh càn, không đợi phân phải trái, không nhắm sức hơn thua: *Áp tới đánh đùa.* ♦ **đánh gót** (đt) Dùng gót chân đánh trái người hoặc giao banh. ♦ **đánh gôn** (đt) Môn thể thao dùng gậy đánh banh lăn dưới đất hay bay vụt trên cao (golf). ♦ **đánh gọng kềm** (đt) (qs) Hai đầu bắn ép lần lần lại. ♦ **đánh gươm** (đt) Cg. Đấu gươm hay đánh kiếm, hai người dùng gươm đánh nhau: *Đánh gươm để giải quyết một vấn đề danh dự.* ♦ **đánh ghen** (đt) Đánh người đang trai gái với vợ hay chồng mình đang trai gái với người

hoặc đánh cả hai. ♦ **đánh giặc** (đt) Dùng võ khí giết giặc: *Đầu quân đánh giặc.* ♦ **đánh giặc miệng** (đt) Chưởi lộn, mắng lộn, cãi vã nhau. ♦ **đánh giặc mướn** (đt) Đánh giặc cho người để ăn tiền mướn, không thù hiềm với bên nghịch, cũng không lập trường hay tư tưởng chính trị. ♦ **đánh gió** (đt) Đánh hụt người: *Bên kia tránh né giỏi nên bên này cứ đánh gió luôn* • (B) Kích bác, chỉ trích không đúng chỗ, đúng người: *Kích bác thật kịch liệt, nhưng toàn là đánh gió* • X. Đánh gió trang 412, cột 2. ♦ **đánh hôi** (đt) Cg. Ẩn cô, đứng ngoài trận đấu lừa dịp tiếp tay đánh người. ♦ **đánh kiếm** (đt) X. Đánh gươm. ♦ **đánh khảo** (đt) Tra khảo, đánh để hỏi cung: *Đánh khảo cho ra* • (*tht* h) Nh. Đánh: *Rầy nó thôi, đánh khảo làm chi.* ♦ **đánh lén** (đt) Cg. Đánh trộm hay đánh sau lưng, lừa dịp người không đề phòng mà đánh: *Đánh lén mà hay ho gì!* ♦ **đánh lộn** (bt) Ẩu đả, hai người hoặc hai bên đánh nhau: *Can đám đánh lộn; Họ đánh lộn nhau.* ♦ **đánh máy** (đt) X. Đả tự: Học đánh máy; Tờ giấy đánh máy; Đánh máy bức thơ. ♦ **đánh mõ** (đt) Cg. Nổi mõ, dùng đập mạnh vào cái mõ để ra hiệu: Đánh mõ tựu dân. ♦ **đánh móc** (bt) Đánh tay không từ dưới móc lên hay móc ngang: *Đánh móc vào cằm; Cú đánh móc.* ♦ **đánh moọt** (đt) Thông tin nhau bằng dấu riêng (morse). ♦ **đánh ngựa** (đt) Tra roi, dùng roi nẹt vào mông hay vào lưng ngựa cho nó chạy mau • (R) Cỡi hoặc bắc kế vào xe đánh đi: *Đánh ngựa theo bắt lại* • X. Cá ngựa: *Đi đánh ngựa ở trường đua.* ♦ **đánh nhịp** (đt) Cg. Cho nhịp, nhịp sênh hay gõ sênh, dùng cặp sênh, trống hay hai bàn tay để phát ra tiếng đều đều cho người hát hay đờn theo. ♦ **đánh phớt** (đt) Đánh tạt ngang nhưng chỉ trúng nhẹ ngoài đầu bàn tay: *Đánh phớt ngoài da* • Làm tỉnh, giả không hay biết: *Thấy, nhưng hắn đánh phớt (flegm).* ♦ **đánh quờn (quyền)** (đt) Múa võ với hai tay không: *Thấy cô tôi muốn bỏ quách nghề đờn, Theo làm tùng giả đánh quờn cho cô xem (Hò).* ♦ **đánh rốc** (đt) Đánh mạnh tới luôn, không dừng lại: *Đánh rốc từ Hán thành tới sông Ấp Lực.* ♦ **đánh song đội** (đt) Nắm chặt hai bàn tay và đánh lên một lượt: *Đánh song đội vào ngực đối thủ.* ♦ **đánh sức một** (đt) Một người đánh với một người: *Đánh sức một, cấm người bênh.* ♦ **đánh tay** (đt) Dùng tay vớ banh, bị cấm trong điều lệ banh tròn: *Đánh tay bị phạt.* ♦ **đánh tay đôi** (đt) X. Đánh sức một. ♦ **đánh tay không** (đt) Đánh với hai tay, không cầm khí giới. ♦ **đánh tẩy** (đt) Nh. đánh dẹp. ♦ **đánh tới tấp** (đt) Đánh liền liền, không để địch thủ có thì giờ đánh trả đòn: *Vừa gặp mặt, va đánh tới tấp liền.* ♦ **đánh tứ trụ** (đt) Cg. Đứng tứ trụ, ở giữa đánh với bốn địch thủ đứng bốn phía. ♦ **đánh tưới** (đt) Cg. Đánh đại, đánh càn, không nghe lời phân trần của đối phương: *Cứ đánh tưới đi, không cần phải quấy chi cả.* ♦ **đánh tháo** (đt) Đánh cho vỡ một phía để chạy: *Liệu cầm cự không được thì đánh tháo đặng chạy.* ♦ **đánh thức** (đt) Vỗ nhẹ vào người đang ngủ gọi dậy • (R) Gọi, lay, reo chuông để người ngủ thức dậy: *Đánh thức hắn dậy; Đồng hồ đánh thức.* ♦ **đánh trả** (đt) Trả đòn, đánh lại sau khi bị đánh: *Tôi chỉ đánh trả để tự vệ.* ♦ **đánh trái** (đt) Dùng tay phải từ bên trái đánh qua hay dùng tay trái từ bên phải đánh qua: *Đánh trái vào mặt nó một cái* • Cầm vợt tay phải đỡ hoặc đánh bên trái *(coup de revers).* ♦ **đánh trái lăn** (đt) Thảy những trái sắt tròn cho lăn trúng nhau, một môn giải trí có tính cách thể thao. ♦ **đánh trâu** (đt) Dùng roi đánh mông trâu cho trâu đi tới • (*tht* h) Dẫnhay lùa trâu đi: *Đánh trâu ra đồng.* ♦ **đánh trận** (đt) Hành quân, đánh giặc ngoài mặt trận: *Đánh trận mới về.* ♦ **đánh trộm** (đt) X. Đánh lén. ♦ **đánh trống** (đt) Cầm dùi đập mạnh vào mặt trống cho có tiếng to. ♦ **đánh trống lảng** (đt) X. trang 412 cột 1. ♦ **đánh trống lấp** (đt) X. trang 412 cột 1. ♦ **đánh úp** (đt) Đánh bất thình lình, thật lẹ làm cho địch không trở tay kịp: *Đồn X bị đánh úp.* ♦ **đánh vật** (đt) Cg. Đấu vật hay vật lộn, cuộc đấu võ bằng cách vật ngã địch, hoặc bẻ tay, khóa chân, chặn cổ, v.v... ♦ **đánh võ** (đt) Cg. Đấu võ, dùng thế võ đánh nhau. ♦ **đánh vùi** (đt) Đánh lộn thật lâu, không nghỉ: *Hai bên đánh vùi trọn đêm.* ♦ **đánh vụt** (đt) Cầm vợt đánh banh phía bên phải thật mạnh (drive). ♦ **đánh xe** (đt) Lái xe đi: *Đánh xe đi trước con; Mượn người đánh xe.* ♦ **đánh xỉa** (đt) Đánh thẳng vào mặt địch không giá tay lấy đà.

ĐÁNH (đt) Dùng mưu mẹo hoặc dựa vào may rủi để hơn người, bắt vật, giải trí. ♦ **đánh bạc** (đt) Cg. Cờ bạc, chơi các môn có ăn thua tiền bạc: *Ở không đánh bạc chớ có làm nghề chi đâu.* ♦ **đánh bài** (đt) Chơi các môn cờ bạc có bộ bài như: *bài cào, cắc tê, phé, dà dách, câu tôm, câu cá, tứ sắc, xập, tổ tôm, v.v...* ♦ **đánh bài giờ** (đt) Đánh bài trong các giờ mà chồng bận làm việc ở sở. ♦ **đánh bẫy** (đt) Cg. Gài bẫy, gài các thứ bẫy để bắt thú. ♦ **đánh bùa** Cg. Bỏ bùa, dùng bùa phép mê hoặc người. ♦ **đánh búng** (đt) Dùng hai ngón tay búng món đồ văng trúng món khác, một trò chơi trẻ con. ♦ **đánh cá** (đt) Bắt cá bằng các dụng cụ như: đăng, nò, rớ, lưới, chài, đáy, v.v...: Vợ xé gai chằm lưới, Chồng đánh cá đổi tiền (Vđ) • X. Cá ngựa và Đánh cuộc. ♦ **đánh cắp** (đt) Cg. Ăn cắp, lén lấy đồ vật hay tiền bạc của người: *Bị đánh cắp mất cái ví.* ♦ **đánh cầu** (đt) Cg. Cầu âu hay Đánh cầu âu, đặt ngay một cửa, trong các môn cờ bạc như: me, lú, bong vụ (nếu trúng, được chung nhiều). ♦ **đánh cốc keng** (đt) Đánh lai rai chơi, ăn thua nhỏ: *Đánh cốc keng trong ba ngày Tết.* ♦ **đánh cuộc** (đt) Đoán, cá, thi nhau coi ai đoán trúng: *Anh bảo tôi đoán sai thì đánh cuộc nè.* ♦ **đánh chim** (đt) X. trang 409, cột 2. ♦ **đánh dò** (đt) Nh. Đánh bẫy. ♦ **đánh đáo** (đt) Dùng tiền đồng thảy và chọi dưới đất, một môn giải trí có ăn thua tiền bạc. ♦ **đánh đố** (đt) Nh. Đánh cuộc. ♦ **đánh đổ** (đt) Làm đổ, làm ngã: Đánh đổ tách nước: *Đánh đổ cái bàn* • X. Đả đảo. ♦ **đánh đồng** (đt) Đánh cờ không chấp: Bữa nay đánh đồng, chấp một xe thua anh hoài. ♦ **đánh đũa** (đt) Trò chơi của con gái với mười chiếc đũa và một trái chanh (hoặc vật tròn khác). ♦ **đánh khe** (đt) Đặt tiền giữa hai cửa trong môn cờ bạc bong vụ hay lúc lắc, ra cửa nào cũng trúng nhưng trúng phân nửa tiền. ♦ **đánh lạc** (đt) Để lạc mất: *Đánh lạc cây bút* • (B) Làm cho người lạc hướng, mất dấu vết: *Va cố ý đánh lạc tôi.* ♦ **đánh lạc hướng** (đt) Nh. Đánh lạc (B). ♦ **đánh lận** (đt) Cờ bạc lận, dùng mánh khóe gian xảo để ăn gian người trong sòng cờ bạc: *Tay đó chuyên đánh lận* • (R) Gạt gẫm, lừa dối, tráo trở: *Đánh lận con đen.* ♦ **đánh lô tô** (đt) X. Lô tô • (B) Nôn sợ, lo sợ, rộn rã trong lòng: *Việc xảy ra bất ngờ, làm tôi đánh lô tô quá.* ♦ **đánh liễm** (đt) Đặt tiền giữa hai hay ba cửa trong môn me hay lú, nếu trúng, chung phân nửa hay một phần ba. ♦ **đánh lộn sòng** (đt) Cg. Tráo gói hay Đánh lừa, cố làm cho người ta lộn cái này ra cái kia. ♦ **đánh lừa** (đt) X. Đánh lộn sòng. ♦ **đánh lưới** (đt) Chăng mảnh lưới dài

dưới sông hay biển rồi kéo túm, lần hai đầu vào bờ để bắt cá. ♦ **đánh ngạch** (đt) Đào ngạch, đào lỗ dưới ngạch cửa để chun vào nhà người trộm đồ: *Bị trộm đánh ngạch vào nhà.* ♦ **đánh ngựa** (đt) X. Cá ngựa. ♦ **đánh nhà** (đt) Vạch nhiều ô to dưới đất rồi nhảy cò cò trong ấy theo điều lệ riêng, một trò chơi của trẻ em gái. ♦ **đánh nhà cò** (đt) Nh. Đánh nhà. ♦ **đánh nhỏ** (đt) Đánh cốc keng, cờ bạc ăn thua ít tiền. ♦ **đánh phép** (đt) Cờ bạc lận • (B) Thi gian, giấu bài vở làm sẵn hoặc đem sách vào phòng thi chép rồi nạp. ♦ **đánh số** (đt) Đặt tiền vào những con số trên mặt tròn giữa có trục quay và kim chỉ số trúng, một môn cờ bạc • Viết hoặc đóng số thứ tự trên mỗi trang giấy: *Sổ kế toán bị bắt buộc đánh số.* ♦ **đánh số đuôi** (đt) Mua vé có số thứ tự từ 00 tới 99 ở các tổ chức lậu dựa vào con số trúng 200 đồng của vé số kiến thiết xổ mỗi tuần mà ăn thua, 1 trúng 70. ♦ **đánh tay** (đt) Lần tính ở đốt ngón tay cho biết tuổi tác, ngày giờ • (truyền) Lần tính ở các đốt ngón tay để đoán vận mạng, quá khứ vị lai. ♦ **đánh to** (đt) Cờ bạc ăn thua nhiều tiền: *Ai đánh to thua lớn.* ♦ **đánh tuổi** (đt) Nh. Đánh tay (nghĩa trước). ♦ **đánh tửu** (đt) Uống rượu đố, ai thua thì phải uống • Nh. Đánh chén. ♦ **đánh thác lác** (đt) Ném miếng ván hay miếng sành cho nó nhảy trên mặt nước, một trò chơi. ♦ **đánh thuốc độc** (đt) Cg. Tra thuốc độc hay đầu độc, để thuốc độc vào thức ăn uống dặng giết người. ♦ **đánh tráo** (đt) Đánh lộn sòng. ♦ **đánh trống lảng** (đt) Vờ bắt sang chuyện khác để câu chuyện đang bàn bị người ta quên đi. ♦ **đánh trống lấp** (đt) Vờ bắt sang chuyện khác quan trọng hơn hoặc la lối để lấp mất câu chuyện đang nói không lợi cho mình. ♦ **đánh trổng** (đt) Trò chơi với hai đoạn gỗ tròn vừa tay cầm, một dài lối 40cm, một ngắn lối 15cm, với cái rãnh dưới đất dài lối gang tay. ♦ **đánh xề** (đt) Đặt me ba cửa chừa một cửa, dễ trúng nhưng trứng nhỏ (ít).

ĐÁNH (đt) Dùng tay quậy, xe, cạo, chà xát cho sạch, cho tróc, cho bóng, cho đẹp • Kết thành tấm, xe chặt lại. ♦ **đánh bánh** (đt) Đánh bột làm bánh (X. Đánh bột). ♦ **đánh bóng** (đt) Chà xát mạnh cho bóng cho láng, sau lần tẩy sạch dầu hay chất chua đã thoa lên trước: *Đánh bóng cái bàn, đánh bóng bộ lư* • (B) Diện, ăn mặc chải chuốt, lòe loẹt: *Tính đi đâu mà đánh bóng nổi dữ vậy?* ♦ **đánh bột** (đt) Xáo mạnh bột trộn nước sẵn với vài thanh gỗ mỏng hay vật cầm tay chế riêng, cho bột dậy, khi chín mới xếp. ♦ **đánh cỏ** (đt) Cg. Làm cỏ, giẫy hoặc bứng sạch gốc cỏ trên một đám đất. ♦ **đánh con cúi** (đt) Bó nhiều sợi rơm thành lọn tròn dài thật chặt để giữ lửa mồi. ♦ **đánh chỉ** (đt) Quay chỉ, dùng máy chắp những sợi bông hay tơ thành sợi chỉ dài. ♦ **đánh dây** (đt) Vừa chắp vừa xe ba tao sợi bố, gai, xơ dừa, v.v... thành sợi dây to và dài. ♦ **đánh dầu** (đt) Thoa dầu rồi chà xát: *Đánh dầu bắp chân; Đánh dầu vành xe.* ♦ **đánh đai** (đt) Đánh dây thành vòng. ♦ **đánh đèn** (đt) Đốt đèn lên. ♦ **đánh đuốc** (đt) Đốt đuốc lên. ♦ **đánh gốc** (đt) Róc sạch các nhánh nhỏ mọc dưới gốc hoặc cuốc xới chung quanh gốc cây cho xốp đất để cây ra rễ non. ♦ **đánh giày** (đt) Trây phấn nước trên giày trắng hoặc bôi sáp trên dày da màu rồi đánh bóng. ♦ **đánh gió** (đt) Cg. Cạo gió, dùng vật mỏng cứng kéo liền liền trên da người vừa nhiễm gió sanh bệnh. ♦ **đánh hóng** (đt) Làm dáng, khoe áo quần và sắc đẹp. ♦ **đánh lá** (đt) Tước bỏ lá gốc cho cây mập và đứng thẳng: *Trồng mía phải đánh lá.* ♦ **đánh lọn** (đt) Xe và bó thành lọn. ♦ **đánh lông** (đt) Nhổ lông, bào ngắn lông, thoa dầu trên lông cho láng: *Đánh lông con gà, đánh lông ngựa.* ♦ **đánh lông mày** (đt) Tỉa bớt cho đường lông mày bớt rậm và nhỏ nứt. ♦ **đánh luống** (đt) Cg. Đánh vồng, cuốc và vun cao thành luống dài để trồng trọt. ♦ **đánh lửa** (đt) Cạ mạnh hai cục đá cho nháng lửa • (R) Bật lửa, quẹt lửa, gầy cho có lửa dùng: *Đánh lửa đốt thuốc.* ♦ **đánh má hồng** (đt) Thoa chút phấn hồng vào má. ♦ **đánh móng tay** (đt) Trau dồi mười móng tay cho nhọn và láng. ♦ **đánh môi** (đt) Bôi, thoa son trên môi. ♦ **đánh mương** (đt) Khai mương, đào mương, cuốc đường sâu dài cho nước chảy vô, ra. ♦ **đánh nón** (đt) Trây phấn nước trên nón • Dùng bàn chải mềm chà sạch bụi trên nón. ♦ **đánh phấn** (đt) Giồi phấn, thoa phấn trên mặt • X. Đánh nón: *Đánh phấn cái nón; Đánh phấn đôi giày.* ♦ **đánh phèn** (đt) Lóng phèn, để phèn chua vào nước quậy đều, để lóng xuống cho nước trong: *Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kìa như nước đục đánh phèn cũng trong* (cd). ♦ **đánh quần đánh áo** (đt) Dùng bàn chải phủi bụi quần áo • (B) Diện, mặc quần áo lòe loẹt, đẹp đẽ: *Ở không, đánh quần đánh áo đi chơi luôn.* ♦ **đánh răng** (đt) Chà răng, dùng bàn chải hay xác cau chà cho sạch, cho trắng răng. ♦ **đánh sáp** (đt) Bôi sáp, trây sáp vào rồi đánh bóng. ♦ **đánh sợi** (đt) X. Đánh chỉ, Đánh dây. ♦ **đánh sơn** (đt) Trộn sơn bột với dầu rồi quậy đều. ♦ **đánh tranh** (đt) Kết từng bó tranh nhỏ thành tấm rộng: *Đánh tranh lợp nhà.* ♦ **đánh trứng** (đt) Dùng đũa hay muỗng quậy đều lòng đỏ và lòng trắng trứng: *Đánh trứng chiên ăn.* ♦ **đánh vảy** (đt) Dùng dao cạo sạch vảy con cá: *Đánh vảy rồi cạo nhớt.* ♦ **đánh vỏ** (đt) Lột, tước sạch vỏ: *Đánh vỏ tàu môn.* ♦ **đánh vồng** (đt) X. Đánh luống.

ĐÁNH (đt) Lẳng lặng; làm tiêu tan; lấy thăng bằng cho thân mình, cho vật giá, cho ngân sách; sánh vai với người. ♦ **đánh bạn** (đt) Kết bạn, giao thiệp, qua lại để trở thành bè bạn nhau: *Đánh bạn với người tốt.* ♦ **đánh bồng** (đt) Nhí nhảnh, lẳng lơ, làm dáng trêu chọc người: *Ăn no rồi đi đánh bồng.* ♦ **đánh chử** (đt) Lẳng lặng, giữ trong lòng, không nói ra: *Đánh chử làm thinh.* ♦ **đánh đeo** (đt) Do đánh đòng đeo nói tắt, đeo theo bên ngoài, nắm cho dính theo, không có chỗ ngồi: *Đánh đeo theo xe, đánh đeo trên cành cây.* ♦ **đánh đĩ** (đt) Nh. Đánh bồng. ♦ **đánh đòng đeo** (đt) Nh. Đánh đeo. ♦ **đánh đòng đưa** (đt) Đưa mình hay đưa hai chân qua lại: *Đánh đòng đưa trên cành cây (mình); Ngồi còn đánh đòng đưa nữa (chân).* ♦ **đánh đòng xa** (đt) Cg. Đánh đàng xa, bơi hai tay hoặc một tay để lấy thăng bằng khi bước đi không hay có gánh trên vai: *Đánh đòng xa cái tay dịu nhiều!* ♦ **đánh đòng xa trật ót** (đt) Thảy cái tay thật mạnh thật cao, khi đánh đòng xa. ♦ **đánh đôi đánh độ** (đt) Cặp bè cặp bạn, đi chơi rong với bạn, lời dùng chê trách: *Ăn no rồi đánh đôi đánh độ.* ♦ **đánh đổi** (đt) Trao đổi với nhau, trao vật của mình cho người và lấy vật của người: *Đánh đổi xe với nhau để đi.* ♦ **đánh đu** (đt) Cg. Xít đu, nhún mình trên đu cho đu có trớn đưa lên đưa xuống: *Ngày Tết đánh đu.* ♦ **đánh giá** (đt) Định giá: *Ông đánh giá cái nhà này bao nhiêu?* • (B) Cầm bằng, xem như, định giá trị con người: *Anh đánh giá tôi rẻ quá.* ♦ **đánh mất** (đt) Làm mất, để lạc mất: *Đánh mất cái ví.* ♦ **đánh niu** (đt)

Đeo dính, không rời ra, níu chặt lại: *Bị con đánh níu, không nỡ đi được.* ♦ **đánh rơi** (đt) Cg. Đánh rớt, làm rớt, vô ý để vật cầm trên tay rơi xuống: Đánh rơi cái nón • (B) Khuyên điểm nhỏ để kẻ thi rớt, không đậu: *Đi thi bị giám khảo đánh rơi.* ♦ **đánh rớt** (đt) X. Đánh rơi. ♦ **đánh số** (đt) Ghi số thứ tự: *Đánh số từ 1 tới 100.* ♦ **đánh thuế** (đt) Định số tiền thuế: *Đánh thuế nóc gia; Hàng nào cũng bị đánh thuế cả.* ♦ **đánh trút** (đt) Đổ trút, trút hết tội lỗi cho người khác: *Nó làm mà nó đánh trút cho tôi.* ♦ **đánh ụp** (đt) Lấy nhau không cưới hỏi, không hợp với phong tục: *Bà con mà đánh ụp nhau; Ông ấy đánh ụp với người ở.* ♦ **đánh võng** (đt) Đưa võng, làm cho cái võng đưa qua đưa lại. ♦ **đánh vồng** (đt) Làm bật lên một đầu: *Đánh vồng gánh, đánh vồng tấm ván.*

ĐÁNH (đt) Tỏ ra, xổ ra, xuất hồn ra; hít vô, nuốt vô; cử động trong mọi xúc động. ♦ **đánh bạo** (đt) Làm gan, tỏ ra dạn dĩ: *Đánh bạo đi chớ trong lòng sợ lắm.* ♦ **đánh bắc cấu** (đt) (Đánh trống bắc khẩu nói tắt và nói trại) Giục trống thật nhanh tay: *Đám ma có đánh bắc cấu thật xôm* • (B) Đánh lô tô, đánh trống ngực sợ, rộn rã, nôn nao trong lòng: *Nghe nói, bụng tôi đánh bắc cấu liên hồi.* ♦ **đánh bò cạp** (đt) (Đánh cầm cập nói trại): X. *Đánh cầm cập.* ♦ **đánh cầm cập** (đt) Run sợ hoặc lạnh (rét) run, hai hàm răng đập nhau nghe cầm cập: *Sợ đến đánh cầm cập.* ♦ **đánh chén** (đt) Nhậu, uống rượu với một hay nhiều người: *Anh em đánh chén vui vẻ.* ♦ **đánh dấu** (đt) Làm dấu, ghi dấu cho dễ nhớ: *Đánh dấu chỗ đó đặng sau dễ kiếm* • (B) Làm cho dễ nhớ về sau: *Đánh dấu một khúc quanh lịch sử.* ♦ **đánh dóc** (đt) Nói dóc, nói dóc cách uênh oang: *Ngồi đó đánh dóc luôn.* ♦ **đánh đồng thiếp** (đt) (truyền) Xuất hồn ra để hồn ma mới chết nhập vào kể việc nhà cho gia quyến người chết nghe. ♦ **đánh đường** (đt) Dò lần đi: *Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa* (K). ♦ **đánh giấc** (đt) Ngủ: *Hồi hôm, ăn xong rồi đánh giấc tới sáng.* ♦ **đánh giờ** (đt) Xem giờ, lựa giờ tốt, không kỵ: *Đánh giờ động quan.* ♦ **đánh hơi** (đt) Cg. Đánh mùi, hít nhẹ để tìm dấu vết: *Chó đánh hơi chủ.* ♦ **đánh liều** (đt) Liều, đành để vậy tới đâu hay đó: *Việc đã thế, thôi tôi cũng đánh liều* • (trt) Cách liều lĩnh, phó mặc may rủi: *Ra đi là sự đánh liều, Mưa mai cũng chịu, gió chiều cũng cam* (cd). ♦ **đánh lô tô** (đt) X. Đánh lô tô (B) trang 411, cột 2. ♦ **đánh lưỡi** (đt) Để chót lưỡi trên ổ gà rồi phát ra tiếng khi nói những tiếng khởi đầu bằng phụ âm "r" và "tr". ♦ **đánh mò** (đt) Mò lần, đi cách mò mẫm: Tối quá, phải đánh mò mà đi • (R) Dò dẫm, lần hồi: *Việc khó quá, đánh mò tới đâu hay đó.* ♦ **đánh mùi** (đt) Nh. Đánh hơi. ♦ **đánh phách** (đt) Nói hoặc ra dáng phách lối: *Đánh phách lỗ miệng.* ♦ **đánh phẹt** (đt) Nhổ ra một bãi nước bọt hay nước cốt trầu: *Bạ đâu đánh phẹt đó* • Đại tiện (ỉa) lỏng: *Con gà đánh phẹt một bãi.* ♦ **đánh phịch** (đt) Té (ngã) ngồi gọn gàng: *Vấp gót đánh phịch một cái* • Ngã lưng nằm gọn: *Đánh phịch một giấc tới sáng.* ♦ **đánh phóc** (đt) Nhảy lên ngồi gọn gàng: *Đánh phóc lên ván.* ♦ **đánh phụp** (đt) Bị gió tắt phụp: *Đang đi, cây đuốc đánh phụp một cái tối mò.* ♦ **đánh rắm** (đt) Trung tiện, địt, cho hơi trong ruột ra ngã hậu môn. ♦ **đánh sầm** (đt) Sụp tối thình lình: *Trời đang sáng, ông đánh sầm một cái tối hù* • (R) Sa sầm, xụ mặt, làm mặt buồn giận: *Việc gì mà đánh sầm xuống vậy?* ♦ **đánh số** (đt) X. Đánh số trang 412, cột 1. ♦ **đánh tay** (đt) X. Đánh tay trang 412, cột 1. ♦ **đánh tiếng** (đt) Lên tiếng, đằng hắng hoặc làm mọi tiếng động cho người hay mình đến hoặc mình đang có mặt. ♦ **đánh thót** (đt) Giật mình quá sức: *Nghe đến đó, tôi đánh thót một cái.* ♦ **đánh trống chiến** (đt) Nôn nao, rộn rực trong lòng: *Nghe vậy, tôi bắt đánh trống chiến trong bụng.* ♦ **đánh trống ngực** (đt) Hồi hộp, lo sợ: *Sợ quá, tôi đánh trống ngực.* ♦ **đánh ùm** (đt) Nhảy ùm, nhảy xuống nước: *Đánh ùm xuống sông.* ♦ **đánh vần** (đt) Đọc ráp vần, ráp vần các chữ thành tiếng: *Mới học đánh vần.* ♦ **đánh vụt** (đt) X. Đánh vụt trang 411, cột 1 • Vụt chạy thật lẹ: *Đánh vụt một cái mất hút.*

ĐẢNH (đt) X. Đỉnh.

ĐÃNH (đt) Phần tư con heo (lợn).

ĐAO (đt) Dao, con dao to dùng đánh giặc thời xưa: *Đại đao, đoản đao, siêu đao.* ♦ **đao binh** (đt) Cây đao và binh lính • (B) Giặc giã, chiến tranh: *Việc đao binh.* ♦ **đao bút** (đt) Con dao rọc giấy và cây viết hoặc cây viết bén nhọn như con dao • Nghề cạo giấy: *Tay đao bút.* ♦ **đao kiếm** (đt) Con dao và cây gươm • (B) Việc võ, nghề võ: *Tập rèn đao kiếm.* ♦ **đao phủ thủ** (đt) Người chuyên chém đầu kẻ bị xử tử. ♦ **đao thương** (đt) Cây đao và cây thương • (B) Binh khí đời xưa: *Đao thương chơm chởm.* ♦ **đao xích** (đt) Dao kéo và thước, đồ nghề thợ may • (B) Nghề may quần áo: *Tay đao xích.*

ĐAO (đt) (thực) X. Bí đao.

ĐAO (đt) (động) Tên một giống cá biển, to con, mỏ dài gần 1m, có răng nhọn hai bên dài lối 3cm, thường lội hai bên cá ông.

ĐÀO (đt) Dùng cuốc, xuổng lấy đất lên cho có lỗ sâu: *Đào đất, đào hầm, đào lỗ, đào móng, đào kinh, đào mương; Tới đây dây vấn gàu thưa, Hỏi người cố cựu giếng xưa ai đào.* • (B) Chưởi bới: *Chọc, tao đào lên cho coi; Đào ông bới cha* • (R) Bứng bỏ: *Đào gốc cỏ.* ♦ **đào bới** (đt) Vừa đào vừa bới cho đất xốp • Chưởi bới ông cha người: *Việc gì mà đào bới dữ vậy?* ♦ **đào cha** (đt) Chưởi cha, lời hăm (thường của đàn bà): *Không trả, tao đào cha cho coi!* ♦ **đào đế** (đt) Đào đất bắt dế. ♦ **đào gốc** (đt) Đào đất lấy gốc cây đã đốn lên: *Đất chưa đào gốc trồng sao được?* ♦ **đào huyệt** (đt) Đào đất thành cái huyệt để chôn người chết: *Chọn đất đào huyệt* • (B) Liều lĩnh có thể chết: *Chọc tao là đào huyệt đa; Cố ăn là dùng răng đào huyệt.* ♦ **đào mỏ** (đt) Đào đất tìm mỏ kim khí • (B) Lấy vợ giàu với ý đập đổ, nhờ nhõi, đục khoét: *Xách bằng cấp đi đào mỏ.* ♦ **đào mồ** (đt) Quật mồ, đào mả đem thây lên hay hốt cốt • Lời hăm chưởi ông bà cha mẹ người: *Chọc đến, tao đào mồ lên giờ!* ♦ **đào ngạch** (đt) X. Đánh ngạch. ♦ **đào rễ** (đt) Đào đất lấy hết rễ lên • (B) Giết tiệt, trừ diệt: *Nhổ cỏ phải đào rễ.*

ĐÀO (đt) Cg. Đầu hay Nữ nghệ sĩ, người đàn bà làm nghề ca hát ở sân khấu hay nhà hát: *Á đào, cô đào.* ♦ **đào đĩ** (đt) Á đào và con điếm • (R) Việc chơi bời đàng điếm: *Ăn chơi đào đĩ; Theo đào đĩ.* ♦ **đào độc** (đt) Đào hát chuyên đóng vai độc ác. ♦ **đào hát** (đt) Người đàn bà làm nghề hát xướng. ♦ **đào lẳng** (đt) Đào hát chuyên đóng vai gái đẹp lẳng lơ. ♦ **đào nương** (đt) Người đàn bà đẹp • Cô đầu, ả đào. ♦ **đào nhất** (bt) Cô đào hay nhất trong gánh, thường thủ vai trọng yếu trong tuồng. ♦ **đào thương** (đt) Đào hát chuyên đóng vai gợi cảm, hay khóc.

ĐÀO (đt) (thực) *Giống cây cùng loại với mận và lý, trái nạc dày, mềm và thơm, màu đỏ hồng* (X. *Đào thực*) • (R) (tt) Đỏ hồng, đỏ phơn phớt: *Hồng đào, má đào, yếm đào.* ♦ **đào hoa** (đt) Hoa cây đào, rất đẹp • Tên một vì sao trong số tử vi, chủ về tình ái • (R) Đắt mèo, đắt vợ: *Số đào hoa.* ♦ **đào kiểm** (đt) Má đào • (R) Đàn bà con gái: *Áng đào kiểm đâm bông não chúng* (Co). ♦ **đào liễu** (đt) Hoa đào và cành liễu • (B) Gái đẹp tha thướt. ♦ **đào lý** (đt) Cây đào và cây lý • (B) Người tài đức: *Sân đào lý mưa lồng man mác* (Co). ♦ **đào lộn hột** (đt) (thực) Cg. Điều, loại cây cao từ 6 tới 10m, gỗ giòn, lá có gân nổi, hoa năm cánh vàng hoặc đỏ, hột (tức trái) hình quả thận, trái (tức cộng phì ra) mềm, vàng, trắng hoặc đỏ; hột có dầu, béo, thơm ngon, vỏ của hột có mủ chứa chất Cardol và acit anacardic làm phỏng (bỏng) da, được chế thuốc trị cùi và mắt cá ở chân; dầu của hột có thể thay Huile d'amendes douces của Tây y dược; cơm trái có sinh tố B1, B2 và C (Anacardium occidentale). ♦ **đào non** (đt) Nh. Đào yêu: *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì* (K). ♦ **đào nguyên** (đt) Nguồn đào • (B) (truyền) Cảnh tiên, nơi tiên ở: *Đào nguyên lạc lối đâu mà tới đây?* (K). ♦ **đào nhân** (đt) (Đy) Hột trái đào, khí bình, vị đắng ngọt, không độc nhưng không nên dùng hột sinh đôi. ♦ **đào tiên** (đt) (thực) Loại cây nhỏ, lá láng mọc chụm, hoa xanh có mụt nhỏ, đài xanh, trái thuộc loại phì quả, vỏ cứng, hột nhiều, ruột có tính hạ lợi *(Rescentia cujete)* • (truyền) Vườn đào bà Tây Vương Mẫu ở cung Dao Trì, mấy ngàn năm mới trổ trái một lần, ai ăn được trái ấy sẽ sống đời đời. ♦ **đào tơ** (đt) Nh. Đào non và Đào yêu: *Đào tơ sen ngó xanh xanh, Ngọc lành phải giá gái lành phải duyên* (cd). ♦ **đào thực** (đt) (Đy) Trái đào, vị chua, tính nóng, không độc nhưng cữ tắm sau khi ăn. ♦ **đào xiêm** (đt) Giống đào trái đỏ hoặc trắng, cơm chua, gốc ở bên Xiêm. ♦ **đào yêu** (đt) Do đào chi yêu yêu gọi tắt, cây đào non • (B) Gái dậy thì, gần đến tuổi lấy chồng.

ĐÀO (đt) Trốn, bỏ trốn, ẩn lánh: *Tại đào* • Mất: *Khai đào.* ♦ **đào binh** (đt) Lính đào ngũ, lính bỏ bộ đội trốn đi. ♦ **đào danh** (đt) Trốn, bỏ cả danh dự. ♦ **đào độn** (đt) Trốn tránh: *Kẻ sát nhân đã đào độn.* ♦ **đào giá** (bt) Bỏ chồng, trốn chồng đi: *Người đàn bà đào giá.* ♦ **đào học** (đt) Trốn học, bỏ lớp đi chơi. ♦ **đào nạn** (đt) Lánh nạn, trốn việc bắt bớ, tránh họa tai ở nhà. ♦ **đào nặc** (đt) Trốn tránh. ♦ **đào ngũ** (đt) Trốn lính, bỏ hàng ngũ. ♦ **đào nhiệm** (đt) Bỏ chỗ làm • (R) Nghỉ lâu ngày mà không xin phép. ♦ **đào sinh** (đt) Trốn cho khỏi chết; tìm sự sống còn nơi khác. ♦ **đào tẩu** (đt) Chạy trốn: *Nó đào tẩu khi lính vừa tới.* ♦ **đào thoát** (đt) Trốn thoát, thoát thân được. ♦ **đào vong** (đt) Trốn biệt, mất tông tích.

ĐÀO (đt) Nung, hầm, công việc làm đồ gốm • (B) Rèn đúc, luyện thành. ♦ **đào chú** (đt) Nung đúc, tạo thành. ♦ **đào dưỡng** (đt) Nung đúc nuôi nấng: *Công đào dưỡng.* ♦ **đào hóa** (đt) Nung đúc, giáo hóa cho thành người. ♦ **đào luyện** (đt) Nung đất rèn sắt • (B) Nung đúc rèn luyện nên người. ♦ **đào nhiễm** (đt) Nung và nhuộm • (B) Cảm hóa. ♦ **đào tạo** (đt) Chế tạo • (B) Rèn đúc, gầy dựng nên: *Đào tạo nhân tài.*

ĐÀO (đt) Vo gạo, đãi, gạn lấy cái tốt, bỏ cái xấu. ♦ **đào sa** (đt) Đãi cát: Đào sa kiến kim (Đãi cát thấy vàng). ♦ **đào thải** (đt) Sàng sảy, gạn lọc, loại bỏ cái xấu hết xài được: *Bị luật thiên nhiên đào thải.*

ĐÀO (đt) Sóng to: *Ba đào chuyển động.* ♦ **đào độn** (đt) Sóng thần, thứ sóng chồm cao 5, 7 thước rồi chụp mạnh xuống • (đt) Bão bọt, bợn dạ, buồn mửa: *Trong bụng đào độn khó chịu.*

ĐÁO (đt) Cuộc chơi giải trí dưới đất, đôi khi có ăn thua tiền. ♦ **đáo bò** (đt) Cg. Đáo tường, cuộc chơi gồm có miếng gạch mỏng kê mặt tợ trên viên gạch dài để giữa ba lằn biên, người chơi mổ đồng tiền trên mặt miếng gạch cho nó lăn trong lằn biên, ai cao hơn hết được chọi, ra khỏi lằn biên trên là hớp (chết). ♦ **đáo dĩa** (đt) Cuộc chơi liệng đồng tiền vào dĩa để giữa nia. ♦ **đáo lạc** (đt) Cg. Lỗ lạc, cuộc chơi có hai hay nhiều chầu (đậu) mỗi người một số tiền đồng bằng nhau, người được đi đầu thảy cọc tiền vào lỗ; lọt lỗ đồng nào lấy đồng đó, còn lại bao nhiêu, nếu chọi trúng đồng tiền mà các người kia chỉ thì ăn hết; trật thì tới phiên người khác đi. ♦ **đáo lỗ** (đt) Cuộc chơi đáo có cái lỗ dưới đất để thảy tiền vào; lọt lỗ hoặc gần lỗ hơn hết thì ăn. ♦ **đáo tường** (đt) X. Đáo bò.

ĐÁO (đt) Đến, tới: *Tòa tân đáo; Quạ kêu nam đáo nữ phòng* (cd); *Hỏi thăm sư cụ đáo nơi neo* (H.X.Hương). ♦ **đáo đầu** (đt) Đến nơi, đến lúc kết thúc: *Việc đã đáo đầu.* ♦ **đáo để** (trt) Đến đáy, đến cùng: *Gan đáo để; Cao cờ đáo để* • (R) (tt) Ghê gớm, ráo riết: *Thật là một tay đáo để.* ♦ **đáo hạn** (đt) Tới kỳ, lúc tới một kỳ hạn khác: *Tiền cấp dưỡng nay đã đáo hạn.* ♦ **đáo kỳ** (đt) Nh. Đáo hạn. ♦ **đáo lệ** (đt) Đến lệ thường: *Cúng đáo lệ; Nhóm đáo lệ; Bữa nay đáo lệ.* ♦ **đáo lý** (trt) Tột lý, hết lý lẽ: *Cãi đã đáo lý.* ♦ **đáo ngụ** (đt) Từ xa đến ở tạm: *Dân đáo ngụ.* ♦ **đáo nhiệm** (đt) Đến nhiệm sở, tới nhận chức vụ mới. ♦ **đáo quan** (đt) Tới cửa quan, tới trước mặt quan nhờ phân xử: *Việc đã đáo quan.* ♦ **đáo soát** (đt) Lục lạo tầm kiếm, kiếm đi kiếm lại nhiều bận: *Đáo soát khắp nơi.* ♦ **đáo tuế** (tt) Đến tuổi, đến một mức tuổi: *Năm nay nó đã đáo tuế ghi vào sổ đinh* • (R) Ngày sinh: *Lễ đáo tuế.* ♦ **đáo tụng đình** (đt) Ra tới tòa, kiện hoặc bị kiện ra tòa. ♦ **đáo xứ** (đt) Tới một xứ lạ: *Đáo xứ tùy dân (Tới đâu phải tùy theo người ở đó).*

ĐẢO (đt) Đổ, đổ ngã quay lộn đầu, lật ngược lại: *Đả đảo, khuynh đảo, phản đảo* • Lắc lư, lên xuống, qua lại, quay lộn: *Lảo đảo, lừa đảo, đảo lên đảo xuống mấy bận; đảo qua đảo lại kiếm mà không gặp* • Đánh: *Đảo nó một mách mà!* ♦ **đảo bàn** (đt) Khánh tận, thanh toán, cuộc vỡ nợ. ♦ **đảo các** (bt) Lật đổ nội các: Quốc hội bỏ thăm đảo các; Cuộc đảo các do Tổng thống chủ trương. ♦ **đảo chỉ** (đt) Gỡ mối chỉ rối; làm cho suôn sẻ một nắm sợi. ♦ **đảo chính (chánh)** (đt) Lật đổ chính quyền. ♦ **đảo địa** (trt) Khắp nơi, cùng hết: Kếm đảo địa mà không gặp. ♦ **đảo điên** (tt) X. Điên đảo. ♦ **đảo huyền** (đt) Treo lộn ngược • (R) Xáo trộn: *Đảo huyền thiên hạ.* ♦ **đảo loạn** (bt) Làm lộn xộn, gây rối. ♦ **đảo lộn** (tt) Lộn ngược, lộn đầu: *Cang thường đảo lộn* ♦ **đảo ngữ** (đt) Đảo lộn lời nói, lối nói hay viết đảo lộn thứ tự từ ngữ, cốt phơi bày hình ảnh sống động của sự vật, hoặc thay đổi âm vận cho giọng văn mạnh mẽ như: *Bỏ nhà, lũ chó băng xăng chạy, Vỡ ổ, đàn chim giáo giác bay* (N.Đ.Chiểu) *hay: Bạc mệnh mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt mù trời, thước rắp đo hay* (T.T.Tường); *Nuôi muông giết thỏ, còn chờ thuở, Bủa lưới săn nai, cũng có ngày* (P.V.Trị). ♦ **đảo**

ngược (tt) Nh. Đảo lộn. ♦ **đảo trí** (tt) Lộn xộn trí óc. ♦ **đảo vãng** (đt) Qua lại, tới lui một nơi nào: *Làm gì đảo vãng trước nhà hoài vậy?*

ĐẢO (đt) Cầu khẩn, vái van với thần thánh: *Cầu đảo.* ♦ **đảo cáo** (đt) Trình qua rồi cầu xin: *Đảo cáo Phật Trời.* ♦ **đảo kỳ** (đt) Cầu khẩn, xin ban phúc. ♦ **đảo võ (vũ)** (đt) Cầu mưa, cúng tế, tụng kinh xin trời mưa xuống.

ĐẢO (đt) Cù lao (X. Cù lao): *Đảo Phú Quốc, đảo Côn Sơn.*

ĐẠO mt. Bản, toán: Đạo dụ, đạo quân.

ĐẠO (đt) Dẫn dắt, đưa đường: *Hướng đạo, lãnh đạo.* ♦ **đạo diễn** (đt) Sắp đặt, chỉ bảo, tập luyện cho: Đạo diễn một vở tuồng; Nhà đạo diễn. ♦ **đạo hỏa tuyến** (đt) Ngòi lửa, sợi dây dẫn lửa • (B) Mối gây ra loạn lạc, xáo trộn. ♦ **đạo luận** (đt) Bài luận ở đầu một quyển sách để dẫn dắt cảm quan người đọc theo chiều hướng của tác giả. ♦ **đạo ngôn** (đt) Lời chỉ dẫn. ♦ **đạo sư** (đt) Thầy học, người dạy dỗ, chỉ dẫn học trò. ♦ **đạo thể** (đt) Vật thể truyền dẫn các hơi nóng và điện.

ĐẠO (đt) Trộm, cắp, lén lút lấy của người làm của mình: *Cường đạo, trộm đạo.* ♦ **đạo chích** (đt) Tên một kẻ trộm đời xưa: Chó người Đạo chích sủa vua Nghiêu • (R) Kẻ trộm: *Coi chừng đạo chích.* ♦ **đạo danh** (đt) Mượn tên, giả danh một người khác. ♦ **đạo đồ** (đt) Quân trộm cướp. ♦ **đạo hãn** (đt) Mồ hôi trộm, thứ mồ hôi thỉnh thoảng rịn ra ngoài lúc nực và mệt. ♦ **đạo kiếp** (đt) Trộm và cướp. ♦ **đạo phỉ** (đt) Nh. Đạo kiếp. ♦ **đạo táng** (tt) Mất trộm, bị cướp giật. ♦ **đạo tặc** (đt) Giặc cướp • (R) Quân trộm cướp giết người. ♦ **đạo thiết** (đt) (pháp) Tội trộm cắp, một trong bảy điều "Thất xuất" mà chồng có thể viện xin để thôi vợ theo luật xưa. ♦ **đạo văn** (đt) Chép văn người khác làm của mình.

ĐẠO (đt) Đường đi: *Đại đạo, tiểu đạo, Huế dung đạo* • (R) Cg. Điệu, lề lối phải noi theo: *Phải đạo, trái đạo, đạo làm người; Tượng rằng là đạo mẹ cha, Con trai con gái cũng là một thương* (cd) • Lẽ huyền diệu tự nhiên: *Đạo trời* • Đường tu dưỡng dựa theo một thần quyền có một giáo lý rõ rệt để người đời tín ngưỡng, noi theo: *Đạo Phật, đạo Da Tô, đạo Bà La Môn; Bốn đạo, giáo đạo, tử vì đạo* • (R) Đạo Da Tô: *Có đạo, cố đạo, võ đạo, làm phép đạo, nhà thờ đạo.* ♦ **đạo căn** (đt) Gốc đạo, căn bản của đạo • (truyền) Căn tu, cái số phải tu hành: *Người có đạo căn.* ♦ **đạo cô** (đt) Cô vãi, bà vãi, người đàn bà tu hành theo đạo Phật. ♦ **đạo chân** (đt) Chân lý do đạo tìm ra. ♦ **đạo dòng** (tt) Có đạo Thiên Chúa từ đời ông bà. ♦ **đạo đạt** (đt) Đệ lên, gởi lên, bày tỏ ý kiến lên bề trên. ♦ **đạo đề** (đt) (Phật) Đề thứ tư của "Tứ diệu đề" (hoặc đế) vạch tám nẻo chính dẫn đến sự tiêu diệt Vô Minh: 1) Chính kiến; 2) Chính tư duy; 3) Chính ngữ; 4) Chính nghiệp; 5) Chính mình; 6) Chính tinh tiến; 7) Chính niệm; 8) Chính định. ♦ **đạo đồng** (đt) Chú tiểu, người trai tu hành • (tt) Cùng một đường lối, giống nhau: *Sinh dưỡng đạo đồng.* ♦ **đạo đức** (đt) Đạo lý và đức hạnh, lẽ phải và phép tắc phải noi theo: *Ăn ở cho có đạo đức.* ♦ **đạo đức giả** (đt) Lời nói hay việc làm không thiết thực, không phải chỗ hoặc bề ngoài chú về đạo đức, nhưng bề trong gian ác, tham lam. ♦ **đạo đức kinh** (đt) Pho sách về giáo lý đạo Lão, tức kinh của Lão Tử. ♦ **đạo đức tâm** (đt) Lòng đạo đức, lòng hiền từ, ăn ở theo lẽ phải, biết thương người. ♦ **đạo gốc** (đt) Nh. Đạo dòng. ♦ **đạo gia** (đt) Người tu hành hoặc người theo một tôn giáo. ♦ **đạo giáo** (đt) Giáo lý của tôn giáo • Tôn giáo: *Anh theo đạo giáo nào?* ♦ **đạo hạnh** (đt) Đạo giáo và đức hạnh • Việc tu niệm chân chánh, phải đường: Đạo hạnh cao siêu. ♦ **đạo học** (đt) Sự học vấn trong nền đạo: *Đạo học uyên thâm.* ♦ **đạo kinh** (đt) Kinh kệ của tôn giáo. ♦ **đạo lý** (đt) Cái chân lý của một tôn giáo vịn vào: *Tu hành phải theo đạo lý* • Cái lý đương nhiên phải vậy, cái lẽ trời đất: *Không cãi được đạo lý.* ♦ **đạo lộ** (đt) Đường sá: *Cáo đạo lộ.* ♦ **đạo mạo** (đt) Nghiêm nghị, dáng người đàng hoàng: *Vẻ người đạo mạo.* ♦ **đạo môn** (đt) Cửa đạo, cửa vào nơi tu hành, vào đường đạo đức. ♦ **đạo nảy** (đt) Mới vô đạo Thiên Chúa (tiếng dùng với người hay nói lẽ đạo mà nói không đúng). ♦ **đạo nghệ** (đt) Đạo đức và nghệ thuật • X. Điệu nghệ. ♦ **đạo nghĩa** (đt) Nghĩa lý về đạo đức • Đạo đức và nhân nghĩa: *Ăn ở cho có đạo nghĩa.* ♦ **đạo nhãn** (đt) Mắt đạo, cặp mắt phân biệt được nẻo đạo với nẻo tà. ♦ **đạo nhân (nhơn)** (đt) Thầy tu • Người có đạo đức, đạo hạnh. ♦ **đạo pháp** (đt) Pháp đạo; phương pháp hành đạo; con đường chính phải theo. ♦ **đạo quang** (đt) Ánh sáng của đạo. ♦ **đạo quyết** (đt) Ấn quyết của thầy tu. ♦ **đạo sĩ** (đt) Thầy tu theo đạo thần tiên, theo đạo Lão. ♦ **đạo tăng** (đt) Thầy tu theo đạo Phật. ♦ **đạo tâm** (đt) Lòng tín ngưỡng về một tôn giáo: *Người có đạo tâm* • X. *Đạo đức tâm.* ♦ **đạo tình** (đt) Sự thoát khỏi đời tình ái và nơi trần tục. ♦ **đạo theo** (đt) Nh. Đạo nảy. ♦ **đạo thống** (đt) Hệ thống của đạo, việc tổ chức một nền đạo. ♦ **đạo tràng** (đt) Đàn tràng của đạo, công việc bày biện cúng tế theo một đạo giáo. ♦ **đạo trung** (đt) Cg. Trạm trung đồ, nhà trạm cất tạm giữa đường cho đám ma dừng lại nghỉ và điện tế. ♦ **đạo vị** (đt) Mùi đạo: *Thấm nhuần đạo vị.* ♦ **đạo viện** (đt) Nhà tu.

ĐÁP (đt) Đỗ, đậu (từ trên cao): *Chim đáp xuống cành cây, máy bay đáp xuống sân; Phận tôi như con bướm già tưa cánh, Chỉ bay lượn ngoài vành chớ đâu dám đáp vô (Hò)* • Dùng phương tiện chở chuyên để đi: *Đáp máy bay, đáp tàu.*

ĐÁP (đt) Cg. Miếng sành hay lá nem, miếng vải kèm trong quần áo.

ĐÁP (đt) Trả lời: *Đáp rằng, đối đáp* • Trả lại cho tương xứng: *Lạy đáp, đánh đáp, giải đáp.* ♦ **đáp án** (đt) Phương thế vạch ra để giải quyết một vấn đề: *Lập đáp án, thảo luận về đáp án của...* ♦ **đáp ân (ơn)** (đt) Trả ơn: *Trước đáp ân phụ mẫu, sau lo bề gia cang (Hò).* ♦ **đáp bái** (đt) Lạy trả (lạy lại người khi người lạy mình). ♦ **đáp biện** (đt) Cãi lại, bẻ lý người. ♦ **đáp lễ** (đt) Trả lễ, làm một việc thù tạc: *Đi thăm đáp lễ.* ♦ **đáp miếng** (đt) Trả miếng, đánh lại một đòn: *Vừa né đòn địch là đáp miếng lại liền* • (R) Trả nủa, đối đầu lại: *Nó dám đáp miếng với tôi chớ!* ♦ **đáp số** (đt) Số trả lời của một bài toán. ♦ **đáp tạ** (đt) Trả lễ, trả ơn: *Hết lòng đáp tạ.* ♦ **đáp từ** (đt) Trả lời, đọc đối lại: *Tôi xin đáp từ* • (đt) Bài văn đọc đáp lại bài mà người vừa đọc vì mình: *Đọc đáp từ.* ♦ **đáp ứng** (đt) Vừa với: *Đáp ứng nhu cầu.*

ĐẠP (đt) Giẫn chân lên: *Đạp gai lấy gai mà lể; Giày sành đạp sỏi; Qua truông anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lể trách ai không chờ* • (R) Tống, nhấn bằng chân: *Đạp gãy giò, đạp vô bụng; Đạp xe, xe đạp, xích lô đạp* • (đt) Mỗi lần đạp: *Bị một đạp.* ♦ **đạp bộ** (đt) Lội bộ, đi bộ: *Bỏ thuyền lên đạp bộ.* ♦ **đạp cứt** (đt) Giẫm chân lên đống

phần: *Không lẽ mỗi lần đạp cứt là mỗi lần chặt chân* • (B) Bắt chước, giẫm chân lên việc làm kẻ khác: *Đừng đạp cứt thằng đó mà!* ♦ **đạp chân (chơn)** (đt) Giẫm quá phải đạp chân nhau • Nhấn mạnh bàn chân người đứng khít để ra hiệu: *Đạp chân ra hiệu.* ♦ **đạp động** (đt) Dùng chân tống mạnh tới: *Đạp động cánh cửa.* ♦ **đạp đất** (đt) Xông đất, tới nhà ngày đầu năm: *Từ sáng tới giờ, chưa ai đạp đất cả* • (R) Ở đời, sống trên mặt đất: *Đội trời đạp đất.* ♦ **đạp đổ** (đt) Đạp cho đổ cả: *Đạp đổ mâm cơm* • (R) Phân hủy, làm cho hư việc cả: *Đạp đổ hạnh phúc.* ♦ **đạp đường** (đt) Ép mía lấy mật nấu đường: *Tết, lò nghỉ đạp đường.* ♦ **đạp lôi** (đt) (qs) Vũ khí nổ gài dưới đất để người đạp trúng cạm là nổ. ♦ **đạp lúa** (đt) Giẫm lên đám lúa: *Đi câu cấm thường đạp lúa người* • Đi trên những bó lúa chất đựng đứng trên sân cho rớt hột ra: *Đánh trâu đạp lúa.* ♦ **đạp mái** (đt) Đứng trên mình con mái để truyền giống: *Gà đạp mái, chim đạp mái* • (R) Chơi bời: *Đạp mái quá nên tổng gối.* ♦ **đạp mía** (đt) Ép mía lấy mật: *Đạp mía nấu đường.* ♦ **đạp nguyệt** (đt) Đi dưới bóng trăng: *Mang sao đạp nguyệt.* ♦ **đạp rúc** (đt) Nhấn mạnh bàn đạp và thật lẹ: *Đạp rúc về mức* • (R) Rán sức đạp xích lô cả ngày lẫn đêm: *Đạp rúc kiếm tiền xài Tết.* ♦ **đạp sỏi** (đt) Đi trên đường gồ ghề: *Giày sành đạp sỏi.* ♦ **đạp tông** (đt) Đi ngoài sương tuyết • Chịu cực khổ, chịu khó: *Tiếc công đạp tuyết tìm mai, Sương sa cũng chịu, hái vài nhánh hoa* (cd). ♦ **đạp thanh** (đt) Tảo mộ (đi trên cỏ xanh để tới mộ): Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh (K). ♦ **đạp xe** (đt) Nhấn bàn đạp cho xe chạy tới • (R) Làm nghề đạp xích lô: *Đạp xe vừa đủ ăn.*

ĐÁT (đt) Đương cặp sợi nan nhỏ theo sợi nan lớn cho cứng; dùng thêm một sợi nan nhỏ mà lên vành: *Liệu bề đát được thì đương, Đừng gầy rồi bỏ thế thường cười chê* (cd).

ĐÁT (đt) Tên một xứ, một giống người xưa gồm nhiều bộ lạc phần nhiều là Mông Cổ và Thổ Nhĩ Kỳ: *Sát đát* • X. Thát đát (Tartares).

ĐẠT (bt) Thông suốt, hiểu rõ: *Cùng đạt, đỗ đạt, thông đạt; Đạt hết đạo lý* • Đến nơi, gặp vận tốt, mở mang, xong việc: *Hiển đạt, phát đạt, tiến đạt; Mục đích đã đạt* • Thông báo, gởi đi: *Chuyển đạt, thông đạt; Đạt lên cấp trên.* ♦ **đạt đạo** (đt) Đường mòn • (B) Lệ quan, khó sửa đổi. ♦ **đạt giáo** (đt) Lời dạy dỗ rõ ràng, thông suốt. ♦ **đạt lý** (đt) Hiểu thấu đạo lý, lý lẽ: *Học biết bao giờ cho đạt lý.* ♦ **đạt nhân (nhơn)** (đt) Người sành sỏi • Người gặp vận. ♦ **đạt quan** (đt) Quan niệm không chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh • (đt) Xét thấu đáo, không câu chấp. ♦ **đạt sĩ** (đt) Nh. Đạt nhân. ♦ **đạt thấu** (đt) Hiểu thấu đáo, nắm hết tình hình. ♦ **đạt thức** (đt) Sự thấy biết sáng suốt: *Có một đạt thức đáng kể.* ♦ **đạt truyền** (đt) Truyền đi, gởi đi. ♦ **đạt vận** (đt) Gặp vận may, tới thời: *Đến lúc đạt vận.* ♦ **đạt ý** (đt) Bày tỏ hết ý: *Nói đã đạt ý.*

ĐAU (tt) Bị rát và thức ngoài da thịt hay các bộ phận quan trọng, trong ngực: *Má ơi đừng đánh con đau; Ruột nàng ai cắt mà đau; Đau bao tử, đau gan, đau phổi...* • Xót xa, tủi, khổ: *Chiều chiều xách giỏ hái rau, Ngó lên mả mẹ ruột đau như dần; Nó nói nghe đau quá* • (trt) (chm) Ngon tay, tện, trúng ngay và mạnh: *Đập một búa cho đau (coup sec); Đập một búa cho thật đau (coup très sec).* ♦ **đau bụng** (tt) Đau trong bao tử hoặc ruột • (B) Tiếc rẻ: *Lấy hết, sợ anh đau bụng.* ♦ **đau bụng dẻ** (tt) Chuyển bụng khiến đau dữ dội trước khi sinh con. ♦ **đau đớn** (tt) Đau cơ thể hoặc tinh thần (khi cần nhấn mạnh): *Dụng nhẹ mà đau đớn gì! Hấn mạnh chó có đau đớn chi đâu!* Nghe nói thiệt đau đớn hết sức. ♦ **đau khổ** (bt) Khổ sở về tinh thần: *Cảnh đau khổ của người nghèo; Rất đau khổ.* ♦ **đau lòng** (tt) Xót xa, khó chịu cho mình hay cho người: *Đừng xáo nước đục đau lòng cò con; Đau lòng kẻ ở người đi; Chồng nam vợ bắc đau lòng ai ơi; Thấy tình cảnh đó khiến đây đau lòng* (cd). ♦ **đau nhức** (tt) Nhức nhối ngoài cơ thể: *Bị ghẻ hành đau nhức.* ♦ **đau ốm** (tt) Bệnh hoạn: *Không tiền mà đau ốm liên miên.* ♦ **đau quặn** (tt) Đau bụng nghe như ruột thắt lại. ♦ **đau rát** (tt) Xót ngoài làn da. ♦ **đau thúc** (tt) Đau bụng cách giục giã buộc phải rặn. ♦ **đau thương** (tt) Đau lòng vì thương xót: *Tình cảnh rất đáng đau thương.* ♦ **đau xót** (tt) Đau lòng và xót xa cho kẻ khác: *Thấy vậy, tôi rất đau xót.* ♦ **đau yếu** (tt) Lớn yếu, bệnh hoạn luôn: *Lớn tuổi rồi, đau yếu luôn.*

ĐAU ĐÁU (trt) Cg. Đau đáu, áy náy, canh cánh, buồn trong lòng không tỏ ra được: *Lòng hằng đau đáu.*

ĐÁU ĐÁU (trt) X. Đau đáu.

ĐẮC (bt) Được ăn khớp, có thể đáng: *Sở đắc, tương đắc, thủ đắc, Bất đắc dĩ, Bất đắc kỳ tử, sổ độc đắc.* ♦ **đắc chí** (tt) Thỏa chí, sung sướng trong lòng vì được việc: *Tiểu nhân đắc chí thường quên lúc hàn vi.* ♦ **đắc dân** (tt) Được lòng dân, được dân mến chuộng. ♦ **đắc dụng** (tt) Xài được nhiều việc: *Người đó rất đắc dụng, món đồ này rất đắc dụng.* ♦ **đắc đáng** (tt) Thỏa đáng, rất xứng đáng. ♦ **đắc đạo** (tt) Thành chánh quả, đạt tới mức giác ngộ. ♦ **đắc địa** (tt) Phải chỗ chôn cất • (B) Thành công, nên danh phận: *Ngày sau đắc địa, chẳng dám quên ơn.* ♦ **đắc kế** (trt) Nh. Đắc sách, được kết quả tốt trong kế sách: *Thấy đắc kế, ông rất vui.* ♦ **đắc lợi** (đt) (pháp) Tế lợi, làm ra tiền: *Mối đắc lợi đều có nguyên nhân (enrichissement).* ♦ **đắc lực** (trt) Được việt: *Làm việc rất đắc lực.* ♦ **đắc nghi** (tt) Thích nghi, hợp, đúng: *Hành động đắc nghi.* ♦ **đắc nghĩa** (tt) Phải nghĩa, đúng với nghĩa nhân: *Trước là đắc nghĩa cùng chồng, Sau là họ mạc cũng không chê cười* (cd). ♦ **đắc nhân tâm** (tt) Được lòng mọi người: *Cách cư xử rất đắc nhân tâm.* ♦ **đắc pháp** (tt) Đúng phương pháp. ♦ **đắc quả** (tt) Nh. Đắc đạo. ♦ **đắc sách** (tt) Nh. Đắc kế. ♦ **đắc sắc** (tt) Sung sướng ngoài vẻ mặt. ♦ **đắc sủng** (tt) Được yêu chuộng, cưng dưỡng. ♦ **đắc tội** (tt) Đáng tội, tội trạng rõ rệt: *Đắc tội, không còn chối cãi.* ♦ **đắc thắng** (đt) Thắng trận to. ♦ **đắc thất** (tt) Thành hay bại, được hay thua: *Đắc thất thế nào?* ♦ **đắc thế** (tt) Được thế, gặp thời thế. ♦ **đắc thời** (tt) Gặp thời,may. ♦ **đắc ý** (tt) Thỏa mãn, sung sướng trong lòng: *Nghe qua, rất đắc ý.*

ĐẶC (tt) Đậm, nhiều cốt: *Chè pha đặc, cà phê đặc* • Ít nước, sền sệt: *Sữa đặc, đồng đặc, chất đặc* • Đầy, không bộng ruột: *Xe bánh đặc* • Đông, nhiều: *Rạp đặc khán giả* • Hoàn toàn, trăm phần trăm: *Dốt đặc, quê đặc.* ♦ **đặc cứng** (tt) Quá đặc, đông cứng lại: *Hồ đặc cứng, keo đặc cứng.* ♦ **đặc gật** (tt) Nh. Đặc nghẹt. ♦ **đặc kẹo** (tt) Kẹo lên, đông lên đến dẻo: *Đường tới đặc kẹo.* ♦ **đặc nghẹt** (tt) Đông nghẹt, chen chân không lọt: *Khán đài đặc nghẹt, rạp đặc nghẹt.* ♦ **đặc ruột** (tt) Đầy ruột, không

trống: *Tầm vông đặc ruột* • (B) Rặc ròng, không biết chi cả: *Dốt đặc ruột.* ♦ **đặc sệt** (tt) Sền sệt, khô nước: *Cháo đặc sệt* • (B) Rặc ròng: *Nhà quê đặc sệt.* ♦ **đặc tán** (dt) Những thể cứng nghiền thành miếng nhỏ hay hòn nhỏ dùng vào một việc nhất định *(concassé spécial).* ♦ **đặc xít** (tt) Đậm đen: *Cà phê đặc xít.*

ĐẶC (bt) Khác thường, riêng biệt, vượt khuôn khổ. ♦ **đặc ân** (dt) Ơn riêng: *Hưởng được đặc ân.* ♦ **đặc biệt** (tt) Khác hẳn, ngoài lẽ thường, phép thường: *Bữa ăn đặc biệt, tô phở đặc biệt, tài đặc biệt.* ♦ **đặc biệt pháp viện** (dt) (pháp) Tòa án đặc biệt có thẩm quyền xét xử Tổng thống, Phó tổng thống, Chánh án tòa Phá án, Chủ tịch viện Bảo hiến, trong trường hợp can tội phản quốc và các trọng tội khác. ♦ **đặc cách** (trt) Cách đặc biệt, ngoài lề lối thường: *Đặc cách thăng chức.* ♦ **đặc cố** (dt) Biến cố xảy ra dưới một hình thái đặc biệt. ♦ **đặc chất** (dt) Tính chất đặc biệt. ♦ **đặc chỉ** (dt) Chỉ dụ, chỉ thị đặc biệt. ♦ **đặc chú** (dt) Lời dặn đặc biệt: *Xem đặc chú phía dưới* • (dt) Chú ý đặc biệt: *Sự kiện ấy rất được đặc chú.* ♦ **đặc dị** (tt) Khác lạ dị thường. ♦ **đặc đãi** (dt) Biệt đãi, đối đãi tử tế đặc biệt. ♦ **đặc định** (bt) Quy định đặc biệt cho một trường hợp nào không có tính cách chung (adhoc) • (pháp) Tính cách đặc biệt một điều khoản được quy định riêng cho một sự kiện, không áp dụng cho sự kiện khác: *Điều... có phạm vi đặc định, chỉ thi hành cho các khế ước, không thể áp dụng cho giá thú.* ♦ **đặc điểm** (dt) Điểm đặc biệt, chỗ đáng chú ý. ♦ **đặc giá** (dt) Giá đặc biệt. ♦ **đặc hứa** (dt) Ban riêng, cấp riêng: *Đặc hứa quyền sáng chế.* ♦ **đặc khoa** (dt) Khóa thi đặc biệt. ♦ **đặc khoản** (dt) Khoản tiền dùng về việc đặc biệt: *Trong ngân sách có nhiều đặc khoản dành cho trường hợp bất ngờ.* ♦ **đặc khởi** (**khỉ**) (dt) Vượt lên cách đặc biệt: *Việc ấy giúp cho tinh thần quần chúng đặc khởi rất nhiều.* ♦ **đặc khu** (dt) Khu vực đặc biệt. ♦ **đặc miễn** (dt) (pháp) Sự đặc cách miễn cho một hạng người những xâm phạm mà những hạng người khác phải bị: Thường các nghị sĩ và nhân viên ngoại giao có quyền đặc miễn *(immunité).* ♦ **đặc nhiệm** (bt) Nhiệm vụ đặc biệt; đư ợc ủy thác một công tác đặc biệt: *Đó là một đặc nhiệm của bề trên giao cho; Được đặc nhiệm đi công tác ở tỉnh X.* ♦ **đặc phái** (đt) Phái đi cách đặc biệt: *Đặc phái đi điều tra.* ♦ **đặc phái viên** (dt) Người được đặc phái: *Đặc phái viên của báo X* ♦ **đặc phí** (dt) Phí tổn đặc biệt, tiền xài riêng cho mọi việc. ♦ **đặc quyền** (dt) Quyền đặc biệt: *Đặc quyền thưởng phạt.* ♦ **đặc sai** (đt) Giao phó cho một công tác đặc biệt: *Đặc sai người đi thương thuyết.* ♦ **đặc san** (dt) Báo đặc biệt, hình thức và nội dung không giống báo thường. ♦ **đặc sản** (dt) Sản vật riêng của một địa phương: *Đồi mồi là đặc sản của Hà Tiên.* ♦ **đặc sắc** (tt) Xuất sắc, có màu sắc đặc biệt: *Hay đặc sắc, tuồng rất đặc sắc.* ♦ **đặc sứ** (dt) Đại diện đặc biệt một nước tới một nước khác để giải quyết một vấn đề trọng đại. ♦ **đặc sử** (dt) Sử ký đặc biệt chuyên khảo xét từng môn riêng ở một thời đại. ♦ **đặc tài** (dt) Tài năng riêng, ít người có: *Anh ấy có đặc tài đi dây mà khoanh tay.* ♦ **đặc tính** (**tánh**) (dt) Tiónh cách, tính chất riêng, không giống đồng loại. ♦ **đặc tử** (đt) Ban, cấp, thưởng cách đặc biệt. ♦ **đặc thắng** (dt) Cảnh đẹp đặc biệt: *Đà Lạt có nhiều đặc thắng đáng cho du khách thưởng ngoạn.* ♦ **đặc thù** (bt) Rất đặc biệt • (pháp) Biểu thị tính cách đặc biệt. ♦ **đặc thú** (dt) Thú vui đặc biệt: *Câu cá đối với người nghèo là một lối sinh sống, nhưng đối với người giàu là một đặc thú.* ♦ **đặc trưng** (dt) Sự tượng trưng đặc biệt: *Vật giá xuống thấp là đặc trưng một nền kinh tế bắt đầu phồn thịnh* • (đt) Trưng dụng đặc biệt: *Nhà ấy được đặc trưng cho phái đoàn người Thượng ở tạm tại thủ đô.* ♦ **đặc trưởng** (dt) Sở trường riêng • (triết) Lập trường đặc biệt, sự tin tưởng chắc chắn của những người có một đức tin vững vàng. ♦ **đặc ủy** (dt) Ủy ban hay ủy viên đặc biệt: *Đặc ủy miền Tây; Có đặc ủy ban thường vụ đến điều tra.* ♦ **đặc ước** (dt) Khế ước riêng. ♦ **đặc vụ** (dt) Chức vụ đặc biệt: *Ông ấy chuyên về đặc vụ.* ♦ **đặc xá** (đt) Xá tội riêng cho người trong một trường hợp đặc biệt: *Nhiều tù nhân được đặc xá nhân ngày lễ Phật đản.*

ĐĂM (tt) Phải (mặt), đối với bên trái: *Chân đăm đá chân chiêu.* ♦ **đăm chiêu** (tt) Phải trái • (B) Lo nghĩ trước sau, buồn bã suy tư: *Vẻ mặt đăm chiêu.* ♦ **đăm đăm** (trt) Chằng chằng, trân trối, vẻ nhìn không nháy mắt: *Ngó đăm đăm, nhìm đăm đăm; Đã mon con mắt phương trời đăm đăm* (K) • (tt) Vẻ buồn suy tư; Nét mặt đăm đăm.

ĐĂM ĐẨM (tt) Găm gắm.

ĐẰM (tt) Kín đáo, yên tĩnh, không để lộ ra ngoài. ♦ **đằm đằm** (tt) Lầm lỳ, vẻ mặt giận, ngó xuống, không nói với ai cả: *Vẻ mặt đằm đằm; Giận ai mà mặt đằm đằm vậy?* ♦ **đằm thắm** (tt) Hòa thuận, vui vẻ: Vợ chồng đằm thắm; Cửa nhà đằm thắm; Cho duyên đằm thắm ra duyên bẽ bàng (K).

ĐẮM (tt) Chìm, lắng xuống đáy nước: *Chết đắm, đánh đắm* • Mê trết, say sưa: *Chìm đắm, say đắm; Mang bầu tới quán rượu dâu, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân tình* (cd). ♦ **đắm đuối** (tt) Chìm ngập, không cứu vớt được: *Chết đắm chết đuối* • (B) Mê mệt, say sưa: *Đắm đuối dưới bể tình; Cái nhìn đắm đuối.* ♦ **đắm say** (đt) Cg. Say đắm, mê, ham thích quá độ: *Đắm say tửu sắc.* ♦ **đắm sắc** (dt) Mê sắc đẹp, thích đàn bà: *Hãy đừng đắm sắc say tình, Lánh xa tửu điếm trà đình chớ vô* (cd). ♦ **đắm thuyền** (tt) Bị chìm tàu, chìm ghe: *Ướt át như người bị đắm thuyền.*

ĐẮM THẮP (tt) X. Găm gắm.

ĐẪM (dt) Dầm ở dưới: *Đẫm bùn, đẫm mưa* • (B) Ăn hoài không ngớt miệng: *Còn bây nhiêu đó, đẫm cho hết đi!*

ĐẴN (đt) Đè xuống, nhận xuống, không cho ngóc lên, không cho vồng lên: *Đẵn xuống, đẵn một đầu* • Cán lên: *Bị xe đẵn; Tai nạn xe đẵn.*

ĐẮN ĐO (đt) Cân nhắc, so sánh sự việc phân biệt lợi hại: *Đắn đo cân sắc cân tài* (K).

ĐẴN (đt) Chặt khúc: *Chém tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai* (cd) • (dt) Đoạn, khúc: *Một đẵn tre, một đẵn gỗ.*

ĐẶN (trt) Đè chừng, bắt nọn: *Nói đặn kẻ ngon, dỗ ngon người dại* (tng).

ĐĂNG (dt) Tre, nứa hay cây sậy, cây đế bện thật dài dùng chận ngang ruột khúc rạch hay sông, đợi nước ròng bắt cá: *Đăng với đó cho rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai?* (cd) • (đt) Bắt cá bằng đăng: *Đăng cá, đi đăng.*

ĐĂNG (đt) Bó cứng cho đừng cục cựa được nơi có đoạn xương gãy hay giập sau khi mắn sắp chỗ gãy hay giập cho

ngay, đúng chỗ, để được liền lại. ♦ **đăng bột** (đt) Đăng bằng thuốc với một miếng ván hay đoạn gỗ theo Đông y.

ĐĂNG (đt) Lên, ở chỗ thấp lên chỗ cao: *Đăng đàn, đăng sơn* • Ghi vào, vô sổ: *Đăng lính, đăng lục.* ♦ **đăng bạ (bộ)** (đt) Vô sổ, ghi vào sổ nhà nước để chính thức hóa và đóng thuế: *Đăng bạ một khế ước, một giấy bán nhà.* ♦ **đăng báo** (đt) In lên báo cho công chúng đọc: *Đăng báo một bản án, một lời rao, một tin tức.* ♦ **đăng bộ** (đt) Nh. Đăng bạ. ♦ **đăng cáo** (đt) (pháp) Kiện ra tòa. ♦ **đăng cáo giả mạo** (đt) (pháp) Kiện ra tòa một vụ giả mạo. ♦ **đăng đài** (đt) Lên đài: Đăng đài thí võ. ♦ **đăng đàn** (đt) Lên diễn đàn: *Đăng đàn diễn thuyết.* ♦ **đăng đường** (đt) (pháp) Ra công đường làm việc (trường hợp dinh quan có công đường) • Được đưa xét xử trong một phiên tòa: Vụ án ấy sẽ được đăng đường kỳ tam cá nguyệt này. ♦ **đăng ký** (đt) Vô sổ, ghi vào nhật ký: *Đăng ký một lá đơn.* ♦ **đăng khoa** (đt) Đi thi: Đại đăng khoa (thi đậu) • (R) Được nhận làm rể: *Đại đăng khoa (lễ cưới), tiểu đăng khoa (lễ hỏi).* ♦ **đăng lâm** (đt) Đi chơi trong rừng. ♦ **đăng lâu** (đt) Lên lầu: *Xin mời đăng lâu.* ♦ **đăng lính** (đt) Xin đi lính: *Đăng lính ra trận.* ♦ **đăng lục** (đt) (pháp) Ghi vào sổ thứ tự: *Mỗi án văn phải đăng lục trước khi gởi đi hay cấp phát bản sao.* ♦ **đăng sơn** (đt) Leo núi, lên núi. ♦ **đăng tải** (đt) Ghi vào, in vào. ♦ **đăng tên** (đt) Xin ghi tên vào bản danh sách chung: *Đăng tên dự thi, đăng tên mua xe gắn máy.* ♦ **đăng tiên** (đt) Lên cảnh tiên • (B) Chết: *Hay tin lệnh thân phụ ông... vừa đăng tiên...* ♦ **đăng tịch** (đt) Nh. Đăng bạ và đăng lục. ♦ **đăng tịch địa chánh (chính)** (đt) Sự đăng tịch ruộng đất vào sổ bộ của sở Địa chánh theo bản đồ cắm ranh. ♦ **đăng tịch điền thổ** (đt) Sự đăng tịch những ruộng đất có bản đồ địa chánh, rồi để sở Quản thủ điền thổ lập bằng khoán mới. ♦ **đăng thiên** (đt) Lên trời • (B) Làm khó khăn, làm không được. ♦ **đăng trình** (đt) Lên đường, khởi hành.

ĐĂNG (đt) Cái đèn, ngọn đèn: *Khai đăng.* ♦ **đăng đài** (đt) Chân đèn • Đài cao ở cù lao hay mũi đất gie ra biển có gắn đèn chiếu sáng bốn phía làm mục tiêu cho thuyền tàu ban đêm. ♦ **đăng hiệu** (đt) Đèn hiệu, đèn có kiếng màu để làm hiệu. ♦ **đăng hoa** (đt) Hoa đèn, lửa ở tim đèn sáp bựt sáng như cái hoa. ♦ **đăng hỏa** (đt) Đèn và lửa • (B) Công ăn học khó khăn, vất vả: *Thập niên đăng hỏa.* ♦ **đăng lung** (đt) Lồng đèn. ♦ **đăng tâm** (đt) (Dy) Tim bấc, dùng làm tim đèn • (thth) Vị thuốc khí hơi lạnh, vị mặn, không độc. ♦ **đăng trảng** (đt) Thếp đèn.

ĐĂNG ĐẮNG (tt) Cg. Đằng đắng, hơi đắng (X. Đắng).

ĐĂNG ĐẲNG (trt) Thảy thảy, răng rắc, ai cũng thế, không chừa người nào: *Góp đăng đẳng mỗi người 100.*

ĐĂNG XINH (đt) Vũ trường, nhà nhảy đêm (khiêu vũ) có bán rượu: *Đi đăng xinh; đăng xinh mọc như nấm (dancing).*

ĐẰNG (đt) X. Đàng và các tiếng phụ thuộc đằng thẳng, đằng xuống đánh.

ĐẰNG (đt) Các loài dây leo: *Cát đằng.* ♦ **đằng la** (đt) Một loài dây leo • (B) Vợ bé: *Trước hàm sư tử gởi người đằng la* (K).

ĐẰNG ĐẰNG (tt) Hầm hầm, vẻ mặt hay dáng người giận giữ, hung hăng: *Sát khí đằng đằng* • (đt) Mụt trong lỗ tai: *Lên đằng đằng.*

ĐẲNG ĐẴNG (tt) Ròng rã, quá lâu, ngày giờ kéo dài: *Đằng đẵng mấy năm trời.*

ĐẲNG HẮNG (đt) Cg. Tằng hắng, rặn cho thông cổ, cho ra tiếng: *Đằng hắng dọn giọng; Đằng hắng lên tiếng.*

ĐẲNG THẲNG (trt) Thẳng thớm, đàng hoàng: *Cứ đằng thẳng mà làm.*

ĐẲNG VÂN (đt) (truyền) Bay trên không, đi trên mây: *Đằng vân giá vũ.*

ĐẮNG (tt) Vị khó nuốt như vị của khổ qua, bồ hòn, v.v...: *Mướp đắng, rau đắng, thuốc đắng dã tật, ăn cay uống đắng; Đói lòng ăn trái khổ qua, Nuốt vô sợ đắng, nhả ra bạn cười* (cd) • (B) Đau đớn trong lòng: *Ngậm đắng nuốt cay* • (B) Rít róng với mọi người: *Ông chủ đắng như kỳ nam.* ♦ **đắng cay** (bt) Nh. Cay đắng: *Gẫm thân con ngựa nhiều điều đắng cay* (cd). ♦ **đắng chằng** (tt) Thật đắng, đắng quá: *Thuốc đắng chằng; Cái miệng đắng chằng.* ♦ **đắng đắng** (tt) Hơi đắng: Nghe đắng đắng. ♦ **đắng đót** (tt) Đau đớn, khổ sở: *Đắng đót ghê thay mùi tục lụy, Bực mình theo Cuội tếch cung mây* (H.X.Hương) • Không đắng: *Thuốc đó mà đắng đót gì!* ♦ **đắng miệng** (tt) Khó chịu trong miệng khi sắp bệnh, hay đang bệnh, khiến ngán cơm, chán: *Bữa nay nghe đắng miệng quá.* ♦ **đắng nghét** (tt) Rất đắng, rất bỏn sẻn, rít róng: *Thuốc đắng nghét; Bà chủ đắng nghét.*

ĐẰNG (trt) Đằng ấy: *Lại đằng, ở đằng.*

ĐẲNG (đt) Cấp, hạng, thứ, bậc: *Bình đẳng, cao đẳng, đồng đẳng, dị đẳng, sơ đẳng, trung đẳng* • (tt) Đồng đều, bằng nhau: *Đẳng đẳng, dân đẳng, ngã đẳng.* ♦ **đẳng áp** (đt) Sức áp đều đều, lúc nào cũng như nhau *(pression constante).* ♦ **đẳng biên** (tt) Đều cạnh, có cạnh đều nhau: *Hình đẳng biên (equilatéral).* ♦ **đẳng cấp** (đt) Thứ, bậc, từng hạng cao thấp: *Các đẳng cấp trong xã hội.* ♦ **đẳng cấp lũy tiến** (đt) Sự tăng thêm số người trong dòng họ khiến cấp bậc bà con ngày càng nhiều do các cuộc hôn nhân mà ra. ♦ **đẳng diện hình** (đt) Những hình có bề mặt bằng nhau. ♦ **đẳng hạng** (đt) Thứ, bậc: *Tăng lương theo đẳng hạng.* ♦ **đẳng khuynh** (tt) Nghiêng bằng nhau, đồng một độ nghiêng *(isocline).* ♦ **đẳng liệt** (đt) Nh. Đẳng cấp. ♦ **đẳng lượng** (tt) Bằng nhau về số lượng (nhiều ít). ♦ **đẳng nhân (nhơn)** (đt) Người cùng bọn. ♦ **đẳng nhiệt** (tt) Đồng nhiệt độ, sức nóng ngang nhau *(isotherme).* ♦ **đẳng phân** (đt) Chia đều • (tt) Đồng phân số, đồng phân lượng. ♦ **đẳng sai** (đt) Cấp bậc khác nhau. ♦ **đẳng sắc** (tt) Giống nhau, đều nhau về màu sắc. ♦ **đẳng thứ** (đt) Thứ bậc, hạng cao thấp. ♦ **đẳng thức** (đt) Cg. Phương trình, hai phương thức bằng nhau. ♦ **đẳng vị** (đt) Ngôi thứ: Ngôi theo đẳng vị.

ĐẶNG (trt) Được: *Xí đặng, đặng của* • Nhận trong tay: *Đặng tin, đặng thơ.* ♦ **đặng cho** (trt) Để cho, tạo ra hoàn cảnh: *Nói ra hết, đặng cho lòng thơ thới; Đi, đặng cho có chỗ trống.*

ĐẮP (đt) Đậy lên, phủ lên: *Đắp chiếu, đắp mền; Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng* (H.X.Hương); *Khi đắp áo ngắn khi chung áo dài* (cd) • Tủ lên, phụ thêm cho cao; *Bồi đắp, vun đắp, xây đắp; Công anh đắp nấm trồng chanh* (cd); *Đắp đập, đắp đường, đắp mả, đắp nền nhà...* • Bù, đền vô: *Đắp lỗ thủng.* ♦ **đắp bờ** (đt) Be bờ, móc đất đắp thành bờ cao để ngăn nước: *Ruộng ai thì nấy đắp bờ,*

Duyên ai nấy gặp đừng chờ uổng công (cd). ♦ **đắp điếm** (đt) (đ): Đắp: *Yêu nhau đắp điếm mọi bề* (cd). ♦ **đắp đổi** (đt) Sống lây lất, làm ngày nào tiêu ngày ấy: *Khó khăn đắp đổi lần hồi.* ♦ **đắp mặt** (đt) Đắp lên mặt người mới chết một vuông vải đỏ hay một tờ giấy bạch, một tục lệ: *Chế không giấy đắp mặt.* ♦ **đắp vỏ** (đt) Vá lỗ rách hoặc phủ toàn diện cái vỏ xe đã mòn bằng cách ép thêm một lớp mủ cao su sống rồi hấp: *Nhà đắp vỏ.*

ĐẮT (tt) Mắt, cao giá: *Đắt đỏ, đắt giá* • Được nhiều người mua, bán ra liền liền: *Mua may bán đắt* • (trt) Nên, thành việc. ♦ **đắt chồng** (tt) Được nhiều nơi hỏi làm vợ: *Gái đắt chồng.* ♦ **đắt đỏ** (tt) Mắt mỏ, cao giá, phải tốn nhiều tiền: *Đời sống đắt đỏ.* ♦ **đắt giá** (tt) Mắt, cao giá: *Món hàng đắt giá.* ♦ **đắt hàng** (trt) Được nhiều người mua: *Bán được đắt giá.* ♦ **đắt khách** (tt) Có nhiều người tới lui, hỏi mua: *Nhà đắt khách; Cửa hàng đắt khách; Tay chơi bời đó đắt khách lắm.* ♦ **đắt lời** (trt) Nên lời, được người nhận lời mình: *Nói đắt lời.* ♦ **đắt lựa** (trt) Vừa ý, hợp ý người: *Nói đắt lựa.* ♦ **đắt như tôm tươi** (tt) Rất đắt. ♦ **đắt tiền** (tt) Mắt tiền, giá cao: *Hàng đắt tiền.* ♦ **đắt vợ** (tt) Được nhiều nơi muốn gả con gái cho hoặc có nhiều vợ: *chàng trai đắt vợ, ông già đắt vợ.*

ĐẶT (đt) Để lên, sắp lên: *Đặt cái ly xuống bàn; Cất đặt, sắp đặt* • (R) Giao ước trong việc tiền bạc, mua bán: *Đặt làm khoán; đặt đóng cái bàn, đặt mua hàng; tiền đặt trước* • Bịa ra, nghĩ rồi viết ra: *Bày đặt, tuồng đặt không phải tuồng truyện.* ♦ **đặt bài** (đt) Làm bài, nghĩ rồi viết ra bài theo đầu đề: *Đặt bài tả cảnh, đặt bài luận...* ♦ **đặt bàn** (đt) Bày bàn ra một nơi: *Đặt bàn ăn, đặt bàn hương án.* ♦ **đặt câu** (đt) Nghĩ rồi viết ra câu cho trúng ngữ pháp. ♦ **đặt cọc** (đt) Đưa trước một số tiền làm chắc: *Đặt cọc mua hàng, đặt cóc mướn nhà.* ♦ **đặt chuyện** (đt) Cg. Đặt điều hay Bịa chuyện, tưởng tượng một chuyện rồi nói ra: *Đặt chuyện gạt người.* ♦ **đặt chưn (chơn)** (đt) Để chưn xuống hay bước lên: *Vừa đặt chưn xuống đất thì...; Đặt chưn lên tàu.* ♦ **đặt dóc** (đt) Đặt chuyện nói dóc: *Thôi! Đừng có đặt dóc!* ♦ **đặt để** (đt) Sắp đặt có thứ tự: *Bàn ghế đặt để rất mỹ thuật; Đặt để câu văn cho suôn sẻ.* ♦ **đặt đít** (đt) Ngồi xuống: *Đặt đít chưa nóng là phải đi.* ♦ **đặt điều** (đt) X. Đặt chuyện. ♦ **đặt gánh** (đt) Để gánh xuống: *Tay đặt gánh xuống miệng chào thưa anh* (cd) • Cất gánh lên vai: *Đặt gánh lên vai.* ♦ **đặt hàng** (đt) Chọn kiểu hàng và nói số lượng để người cho chế tạo hay gói ghém sẵn hoặc gởi cho mình. ♦ **đặt hộp** (đt) Thử cốt đồng coi lên thật hay giả bằng cách để một món đồ trong hộp đậy kín cho cốt đồng đoán. ♦ **đặt lãi (lời)** (đt) Cho vay ăn lời. ♦ **đặt lọp** (đt) Để cái lọp dưới đáy nước cho cá chun vô. ♦ **đặt lờ** (đt) Nh. Đặt lọp. ♦ **đặt lớn** (đt) Đánh lớn, đặt nhiều tiền trong một ván bài. ♦ **đặt lưng** (đt) Nằm xuống: *Vừa đặt lưng xuống thì thấy sáng.* ♦ **đặt mả** (đt) Chôn người chết trên cuộc đất đã chọn và theo hướng đã định: *Nhờ thầy xem để đặt mả cho tốt.* ♦ **đặt mình** (đt) Đặt lưng. ♦ **đặt miệng** (đt) Đút miệng, xỏ miệng, xen vô nói (dùng trong tình thế bất đắc dĩ). ♦ **đặt nặng** (đt) Cho là quan trọng, sắp vào hàng đầu: *Đặt nặng vấn đề.* ♦ **đặt nợ** (đt) Cho vay, cho người mượn tiền có ăn lời (lãi): *Đặt nợ tứ tung; Cho vay đặt nợ.* ♦ **đặt nhạc** (đt) Phổ nhạc, ghép giọng trầm bổng theo hứng và tình cảm nhưng trong phương thức quy định để thành một bản nhạc. ♦ **đặt nhỏ** (đt) (bạc) Đánh nhỏ, đặt ít tiền trong một ván bài. ♦ **đặt ra** (trt) Bày ra, có thông lệ: *Đặt ra có kẻ lớn người nhỏ...; Đặt ra hễ có mặt thì đặt tên* • (bạc) Để một số tiền trước mặt: *Ai đánh thì đặt ra.* ♦ **đặt rượu** (đt) Cất rượu, nấu rượu: *Chợ Vạn có nghề đặt rượu nuôi heo* (cd). ♦ **đặt soát** (đt) Giao hết cho người làm với một số tiền nhất định, không trả công ngày. ♦ **đặt to** (đt) Nh. Đặt lớn. ♦ **đặt tên** (đt) Lựa một tên đặt cho người hay cho vật để gọi phân biệt với người khác, vật khác: *Đặt tên con, đặt tên đường* • (B) Gọi tên sai khiến: *Thấy mặt đặt tên.* ♦ **đặt tiệc** (đt) Bày tiệc khoản đãi: *Đặt tiệc trước sân* • Cg. Đặt thửa, đặt cho người nấu khoản đãi: *Đi đặt tiệc ở cao lầu.* ♦ **đặt tiền** (đt) Nh. Đặt cọc. ♦ **đặt tiền quẻ** (đt) Trả trước số tiền coi bói: *Đặt tiền quẻ 100 đồng.* ♦ **đặt tiền tổ** (đt) Trả trước số tiền trừ tà, trị bệnh, ếm đối, cho thầy pháp. ♦ **đặt thửa** (đt) X. Đặt tiệc (nghĩa hai). ♦ **đặt vĩ** (đt) Đặt tiền ra ngoài thành tiền vĩ trong một ván bài • Đặt tiền ngoài vĩ trong một ván cu đi (để 12 con) (Cg. Đặt hành tổ).

ĐÂY (trt) Chỗ mình đang đứng nói, ngồi nói hay nằm nói: *Lại đây, ngồi đây, đứng đây, nằm đây, để đây; Chim bay về núi tối rồi, Anh không toan liệu còn ngồi chi đây?* • (đdt) Tôi, ta, bọn tôi, bọn ta: *Chê đay lấy đó ai giàu hơn ai; Nét băng nguyệt khá khen cho đó, Lòng sắt son còn khó nỗi đây* • Tiếng gắn sau câu để lưu ý người nghe: *Nghe đây; Có tôi đây; Tôi đi đây.* ♦ **đây đây** (tht) Nầy nầy! tiếng gọi người để ý: *Đây đây! Chớ có vội!* ♦ **đây đấy** (trt) Cg. Đây đó, nơi nầy nơi khác: *Đi chơi đây đấy* • Ta với nàng (hay mi: *Miếng trầu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào* (cd). ♦ **đây đó** (trt) X. Đây đấy • (trt) Từ đây tới đó nói tắt, lời chỉ khoảng về đường sá hay ngày tháng: *Đây đó mà bao xa (hoặc bao lâu).* ♦ **đây nầy** (trt) Tiếng gọi người để ý câu mình sắp nói: *Con gái lớn ơi, mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tày người ta* (cd). ♦ **đây nè** (trt) Tiếng theo liền hành động trao vật hoặc chỉ vật cho người: *Đây nè, còn bấy nhiêu lấy hết đi.*

ĐẦY (tt) Ngập tới bờ, tới miệng, tới vành: *Nước đầy sông, ly đầy rượu, thóc đầy bồ* • Đủ, trọn: *Đầy tháng, đầy cữ* • Lan tràn: *Rác đầy nhà, thiên hạ đầy đường; Lắng lơ chết cũng ra đầy đồng* (cd) • ♦ **đầy ắp** (tt) Cg. Đầy oặp hay đầy vặp, đã thật đầy, không thể để thêm vô nữa: *Thùng thóc đầy ắp rồi, còn lắc chi nữa.* ♦ **đầy bụng** (trt) No, bao tử hết chứa nữa được: *Ăn no đầy bụng* • Hay chữ, thông thái: *Chữ nghĩa đầy bụng.* ♦ **đầy cữ** (trt) Đúng hạn7 hoặc 9 ngày (từ ngày sinh) tùy trai hay gái để: 1) Làm lễtạ ơn 12 Mụ bà: Lễ đầy cử; 2) Cho người đến thăm để tránh phong long. ♦ **đầy cứng** (tt) Nh. Đầy ắp. ♦ **đầy dẫy** (tt) Lan tràn, có nhiều: *Hôm nay, chợ đầy dẫy cá biển; Đời đầy dẫy kẻ tham giàu phụ khó.* ♦ **đầy đặn** (tt) No tròn, tròn trĩnh: *Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang* (K) • (B) (trt) Có trước có sau, trước sau như một: *Ăn ở đầy đặn.* ♦ **đầy đủ** (bt) Tròn, đâu xong đấy: *Phận sự* đầy đủ, sống đầy đủ, trình bày đầy đủ. ♦ **đầy họng** (trt) No, Nh. Đầy bụng (lời nói nặng): Đầy họng rồi mà còn đòi nữa. ♦ **đầy mả** (trt) Ngập lấp xấp tới bờ: *Nước lớn đầy mả.* ♦ **đầy ngập** (tt) Ngập tới miệng, tới bờ (dùng cho chất nước). ♦ **đầy nghẹt** (tt) Nghẽn, tới lui không được; Đường đầy nghẹt xe cộ • Đông người, không day trở được: *Rạp đầy nghẹt khán giả.* ♦ **đầy ói** (tt) Vun hay tràn ra (dùng cả hai

chất đặc và lỏng): Ly còn đầy ói còn bảo châm thêm; Thóc đầy ói mà không bán, để đợi giá. ♦ **đầy tai** (trt) Chán tai, nghe không hết: Nghe đầy tai. ♦ **đầy tháng** (trt) Đúng một tháng kể từ ngày sinh: *Ăn đầy tháng, cúng đầy tháng.* ♦ **đầy tràn** (tt) Đầy khỏi miệng đến tràn ra ngoài: *Ly đầy tràn* • Đầy vun có ngọn rồi tràn: *Lon gạo đầy tràn, thúng thóc đầy tràn.* ♦ **đầy vặp** (tt) X. Đầy ặp. ♦ **đầy vun** (tt) Đầy khỏi miệng và có ngọn vun cao lên (dùng cho chất đặc): *Lon gạo đầy vun, thúng thóc đầy vun.*

ĐẤY (trt) Đó, chỗ hay việc mà mình chỉ cho người: *Tới đấy anh sẽ thấy; Đấy, anh xem; Trâu đây ta đấy ai mà quản công* (cd) • (đdt) Tiếng gọi người đang nói với mình: *Đấy vui, có biết đây sầu cùng chăng?* (cd) • Tiếng gần sau câu để lưu ý người: *Tôi bảo đấy! Xem đấy!*

ĐẨY (đt) Ẩy, vịn hay nắm rồi xô tới: *Đẩy cửa, đẩy xe, đẩy mạnh, đẩy nhẹ, đun đẩy, đưa đẩy, xô đẩy* • (B) Hại người bị đuổi, cho mất chỗ: *Tôi bị cặp rằng đẩy rồi.* ♦ **đẩy cây** (đt) Dấu sức mạnh với cây gậy dài, mỗi người chịu một đầu rồi rùn bộ xuống đẩy đến trôi đối phương: *Đẩy cây coi ai mạnh nè* • (B) Cho leo cây, hứa rồi bỏ qua: *Nó đẩy cây với mình rồi đa!* ♦ **đẩy đi** (đt) Xô nhẹ cho đi tới: *Tui bị đẩy đi, nhưng anh còn day lại nói thêm* • (B) Đổi đi với mục đích trừng phạt: *Bị đẩy đi.* ♦ **đẩy đưa** (trt) Đưa hơi theo, không trái ý, cốt kéo dài thì giờ mà không mếch lòng: *Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang hà chỗ cạn chỗ sâu* (cd). ♦ **đẩy mạnh** (đt) Làm rúc tới, đôn đốc cho mau lẹ cho có kết quả tốt: *Đẩy mạnh công tác.*

ĐẪY (tt) Lớn người, cao lớn: *Beo đẫy.* ♦ **đẫy đà** (tt) Cao lớn người: *Vóc người đẫy đà; Ăn gì cao lớn đẫy đà làm sao* (K). ♦ **đẫy người** (tt) To người: *Anh ấy cũng đẫy người chứ!*

ĐẬY (đt) Úp lên, phủ lên: *Đậy nắp, đậy nồi cơm, đậy thùng rác; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo đậy sao cho vừa* (cd) • (B) Che giấu, không cho người ngoài biết: *Đậy giùm việc ấy; Biết xấu thì đậy lại.* ♦ **đậy diệm** (đt) (đ): Đậy, che giấu: *Đậy diệm cho kỹ.* ♦ **đậy kín** (đt) Đậy nắp thật kín: *Đồ ăn còn nóng đừng đậy kín* • (B) Giữ kín, đừng để lọt ra cho người ngoài biết: *Việc ấy, xin anh đậy kín giùm tôi.* ♦ **đậy mặt** (đt) X. Đắp mặt.

ĐÂM (đt) Chọt thủng bằng mũi nhọn: *Đâm ăn trộm, đâm heo thuốc chó, đâm bông trổ nụ* • Giã, chọt nát hoặc giẹp bằng chày, cán dao, v.v...: *Đâm cốm giẹp, đâm tiêu, đâm ớt; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng* (cd) • (B) Phát sanh, trở nên, vụt đi hoặc chạy: *Đâm khùng, đâm lo, đâm sợ; Đâm đầu chạy* • Gièm siểm: *Đâm vô cho ổng giận.* ♦ **đâm bang** (trt) Sang đàng, lạc đề, thiếu mạch lạc, không ăn vào đâu: *Nói đâm bang.* ♦ **đâm bò** (trt) Xiên xẹo, khi bên nay, khi bên kia, không ngay hàng thẳng lối: *Chạy đâm bò, viết đâm bò.* ♦ **đâm cốm giẹp** (đt) Quết nếp vàng rang sẵn để làm cốm giẹp. ♦ **đâm chém** (đt) Đâm và chém, việc chém giết, để thẹo đặng trả thù, tranh quyền lợi, danh tiếng: *Anh em mà đâm chém làm chi.* ♦ **đâm chồi** (đt) Mộc chồi non: *Mưa xuống, cây đâm chồi* • (B) Manh nha, sinh mầm: *Thù oán nên dập, đừng để đâm chồi.* ♦ **đâm đầu** (trt) Lủi tới, chúi tới, không ngó tới trước: *Đâm đầu chạy; Rạng nhà mong mỏi đâm đầu chúi, Ghé bụng nên kẻ sấp mặt mau* (H.X.Hương). ♦ **đâm đòn dông** (đt) Cất nhà day ngang cửa một nhà khác để cây đòn dông nhà mình đâm ngay cửa nhà người: *Đâm đòn dông vào nhà người ta là điều cấm kỵ.* ♦ **đâm đót** (đt) Gièm siểm, xui giục đặng hại người: *Tính hay đâm đót với chủ.* ♦ **đâm ghe** (đt) Ghé thuyền và bến giữa nhiều thuyền khác: *Đâm ghe vô nghỉ.* ♦ **đâm họng** (đt) Đâm dao nhọn vào cổ tự sát: *Đâm họng chết cho rồi* • (trt) Xóc, cách xóc hông: *Nói đâm họng, chơi đâm họng.* ♦ **đâm hông** (tt) Nh. Đâm họng (B): *Chuyện đâm hông, giọng đâm hông.* ♦ **đâm phần hùn** (đt) Xen vô để chia phần: *Thấy có lợi mới đâm phần hùn.* ♦ **đâm rễ** (đt) Mọc rễ, ra rễ, bén: *Xuống đất chừng nửa tháng, nó sẽ đâm rễ.* ♦ **đâm sầm** (trt) Á vào, húc vào, cách chạy hoặc đi thật nhanh, không ngó tới trước: *Chạy đâm sầm vô; đâm sầm rán tới.* ♦ **đâm thọc** (đt) Méc, nói thêm vô cho hai đàng giận nhau: *Chuyện chúng tôi mà anh đâm thọc làm chi?* ♦ **đâm xà bang** (đt) Gác nối thêm cây cho thân trên chiếc ghe hay chiếc xe rộng ra để chất đồ cho nhiều. ♦ **đâm xiên** (trt) Nh. Đâm bò.

ĐẦM (đt) Vũng, ao, nơi trũng đọng nước: *Trong đầm gì đẹp bằng sen?* (cd) • (tt) Dầm, đọng nước: *Ướt đầm.* ♦ **đầm chích** (đt) Chài lưới, câu kéo, tiếng chỉ chung nghề bắt cá: *Đầm chích kiếm ăn.* ♦ **đầm chim** (đt) Sân chim, nơi chim mỗi năm đến mùa, tựu về làm ổ sanh đẻ. ♦ **đầm đầm** (trt) Ròng ròng, chảy đổ giọt tiếp nối nhau: *Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa* (K). ♦ **đầm đìa** (đt) Cái đầm và cái đìa, nơi nước đọng, có cá: *Đồng khô cỏ cháy, có đầm đìa chi đâu mà có cá* • (tt) Dầm dề, đọng nước ở trên, thấm ướt nhiều: *Đầm đìa lá liễu hột sương gieo* (H.X.Hương).

ĐẦM (bt) Êm, không khua động, không giục giặc: *Máy chạy đầm, bong vụ thật đầm* • (B) Êm dịu, hòa thuận. ♦ **đầm ấm** (tt) Đậm đà, thuận thảo, yên vui: *Vợ chồng đầm ấm, gia đình đầm ấm.* ♦ **đầm đầm** (trt) Hơi đầm, không giặc, không khua: *Tiếng chạy nghe đầm đầm dễ chịu.* ♦ **đầm thắm** (tt) Dịu hiền, ít ăn nói, không lả lơi bỡn cợt: *Con gái phải cho đầm thắm.*

ĐẦM (đt) Nện cho dẻ và phẳng mặt: Đầm đất • (dt) Vật dùng nện đất bằng sắt hay gỗ, mặt phẳng, cán đứng: *Cái đầm sắt, cái đầm gỗ.*

ĐẦM (dt) Người đàn bà Âu châu: *Bà đầm, mụ đầm, con đầm, nhảy đầm* • (R) Vợ, vợ mình hay vợ người: *Mua món này cho bà đầm tôi; Sao? Bà đầm mạnh chớ!* ♦ **đầm già** (dt) (lóng) Vợ già, tiếng gọi chơi người vợ: *Coi chừng mụ đầm già của tôi* • Máy bay kiểu cũ, hai cánh ngang của quân đội Pháp để lại, thường được dùng trinh sát: *Đầm già chụp hình.* ♦ **đầm lai** (dt) Đàn bà Âu châu hai dòng máu. ♦ **đầm mũi tẹt** (dt) Đàn bà Á đông ăn vận theo đàn bà Âu châu.

ĐẤM (đt) Đánh, nắm bàn tay lại đánh hoặc cầm cây, cầm chày nện: *Chịu đấm ăn xôi; Chuông kêm tiếu để: bông không đấm* (H.X.Hương). ♦ **đấm bóp** (đt) Cg. Tẩm quất, đấm và bóp da thịt cho máu chạy đều, đỡ nhức mỏi. ♦ **đấm cặc** (đt) (lóng) Không thèm, không ưng chịu (lời nặng và tục): *Chèo ghe vừa khỏi dòng sông ngược, Đấm cặc đưa vào ngấn nước xuôi* (H.X.Hương). ♦ **đấm cú** (đt) Đánh lộn với hay tay không: *Đấm cú nhau đã rồi chơi với nhau.* ♦ **đấm đá** (đt) Thoi và đá, đánh nhau bằng chân

Đ

tay: *Hết chơi lại đấm đá nhau.* ♦ **đấm họng** (đt) Đánh vào bản họng, hết nói ra lời • (B) Nhét vô họng, đút lót cho xong việc: *Có tiền đấm họng việc gì cũng qua.* ♦ **đấm lưng** (đt) Đấm nhẹ nhẹ trên lưng, một phần việc của khoa đấm bóp. ♦ **đấm móc** (đt) Đòn đánh bằng tay từ dưới móc lên ngực, lên cằm hay móc ngang quai hàm: *Bị một đấm móc do ván (crochet).* ♦ **đấm mõm** (đt) Nh. Đấm họng. ♦ **đấm ngực** (đt) Đấm vào ngực mình, một cử chỉ tức tối, tự hành phạt: *Đấm ngực kêu trời.* ♦ **đấm mũi** (đt) Đánh vào mũi người: *Bị đấm mũi sặc máu* • Đấm vào mũi mình: *Chị ấy đấm mũi làm vạ.* ♦ **đấm tạt** (đt) Đòn đánh bằng tay tạt ngang vô mặt *(swing).* ♦ **đấm thẳng** (đt) Đòn đánh thẳng vô mặt, vô ngực bằng tay không giá lấy đà, rất lẹ nhưng yếu *(coup direct).* ♦ **đấm thèm** (đt) (Do đấm cặc thèm rút ngắn): *Không thèm: Việc đó tao đấm thèm đi.* ♦ **đấm thôi sơn** (đt) Quả đấm nặng (mạnh) bật có thể xô trái núi.

ĐẬM (bt) Sẫm: *Màu đậm, mực đậm* • Xẵng, cứng: *Nêm đậm* • Hỏi đẫy: *Người trông đậm* • Nhiều, gắt tình: *Bị rầy đậm, thua đậm; Cho duyên bậu đậm, cho tình anh thương* (cd). ♦ **đậm duyên** (trt) Lấy và yêu nhau tha thiết: *Đậm duyên mới, lạt tình xưa.* ♦ **đậm đà** (tt) Mặn mà, đầm ấm: *Câu chuyện đậm đà; Duyên nợ đậm đà.* ♦ **đậm đặc** (tt) Thật đậm, gần đặc lại: *Pha đậm đặc; cà phê đậm đặc.* ♦ **đậm đen** (tt) Thật đậm, màu thật đen: *Trà đậm đen, cà phê đậm đen.* ♦ **đậm mùi** (tt) Rặc mùi, đầy tính cách: *Đậm mùi phong kiến; đậm mùi cải lương.*

ĐẦN (tt) Ngu, dại, tối dạ, không khôn: *Vợ đần, trâu chậm, rựa cùn; Ba năm ở với người đần, Chẳng bằng một lúc ghé gần người khôn* (cd). ♦ **đần độn** (tt) Ngu độn, độn dại, ít hiểu biết, ít phân biệt phải trái: *Con người đần độn.* ♦ **đần ngu** (tt) Cg. Ngu đần, như đần độn: *Thà rằng làm lẽ thứ mười, Còn hơn chính thất những người đần ngu* (cd).

ĐẦN (đt) Rầy mắng luôn, trách cứ luôn: *Việc gì cứ đần tôi mãi vậy?* • (R) Dùng ròng một món: *Đần ba cuốn sách; Đần cá kho luôn.*

ĐẪN (đt) X. Dẫn: *Có khúc cơ đẫn.*

ĐÂNG (đt) Cg. Đưng, loại cỏ cao dùng lợp nhà: *Nhà lợp đâng; Đâng cỏ.*

ĐÂNG (đt) Cg. Đưng, chỗ để chân kẹp bụng ngựa khi cỡi: *Chân đâng.*

ĐÂNG (tt) Dừng lại, không thổi nữa, không đẻ nữa: *Gió đâng; Đàn bà đâng.*

ĐẤNG (đt) Tiếng gọi các bậc đáng tôn kính: *Đấng làm cha mẹ, đấng Chí tôn, đấng tạo hóa, đấng minh quân, đấng anh hùng.*

ĐẬP (đt) Bờ cao đắp ngang chận nước: *Đắp đập.*

ĐẬP (đt) Đánh xuống, liệng xuống, làm hư: *Đập bụi đuổi rắn; đập bàn vỗ ghế; Giết rắn phải đập đầu* • (R) Ăn mắt (đắt), bóc lột: *Anh em mà đập quá!* ♦ **đập bể** (đt) Giăn, ném, lấy vật khác đánh mạnh lên cho bể: *Đập bể cái chén.* ♦ **đập bể đầu** (đt) Lời hăm đánh người: *Cãi, tao đập bể đầu.* ♦ **đập chết** (đt) Đánh tới chết • (R) Lời hăm đánh chết người: *Đập chết chớ nói phách!* ♦ **đập đổ** (đt) Ăn gian tiền bạc: *Đi chơi bị chúng đập đổ hết tiền.* ♦ **đập giập** (đt) Làm qua loa cho có chừng: *Đập giập rồi bỏ đó.* ♦ **đập lúa** (đt) Ôm bó lúa đập và cạnh bổ cho lúa hột rụng vô bổ: *Công đập lúa.* ♦ **đập tan** (đt) Làm tan vỡ: *Đập tan mưu mô của địch.* ♦ **đập vỡ** (đt) Nh. Đập tan.

ĐẤT (dt) Cg. Địa cầu, một hành tinh quay chung quanh mặt trời: *Quả đất, trái đất, Trời cao đất rộng* • Chất đặc trên mặt trái đất: *Đất liền, mặt đất; Đất nào dốc bằng đất Nam Vang* (cd) • Tài sản: Ruộng đất; Không đất cắm dùi tng • Xứ sở: *Đất khách quê người, đất chợ, đất quê* • Ghét, chất bẩn bám ngoài da do mồ hôi đông lại: *Kỳ ra đất, mình đóng đất.* ♦ **đất bã hèm** (dt) Thứ đất bời rời, ít chất bùn và đất sét, nguyên là cỏ mục thành, không có màu mỡ. ♦ **đất bài** (dt) N. Đất sét trắng. ♦ **đất bồi** (dt) Cg. Đất phù sa, đất do biển bồi mỗi ngày một ít, thường là đất cát, hợp với sự trồng trọt. ♦ **đất bùn** (dt) Đất có nhiều bùn hơn cát và đất sét, không chất vôi, hợp với ruộng lúa và những thứ cây chịu nước. ♦ **đất bưng** (dt) Đất thấp lầy lội, ngập nước quanh năm. ♦ **đất cao** (dt) Cuộc đất, miền cao hơn mặt biển. ♦ **đất cát** (dt) Đất có pha cát nhiều hơn bùn và đất sét • Đất (tài sản và xứ sở): *Nghèo mà làm gì có đất cát; Đất cát gì không có một bóng cây.* ♦ **đất cát pha** (dt) Thứ đất có lộn cát, dễ trồng trọt. ♦ **đất công** (dt) Cg. Đất quốc gia, đất của nhà nước. ♦ **đất công điền** (dt) Ruộng nhà nước do làng đứng bộ để mỗi năm cho dân nghèo đấu giá mướn hoặc để cấp phát cho chiến sĩ có công. ♦ **đất chai** (dt) Đất không màu mỡ, rất xấu, cỏ cũng không mọc được. ♦ **đất cháy** (dt) Lớp đất mặt, có màu mỡ: *Đất cháy ở U Minh dày lối 1m.* • Vùng đất mà nhà cửa, sản vật bị đốt cháy cả, một chiến thuật khi rút lui, để địch thiếu phương tiện sống nơi đó. ♦ **đất chiếm hưởng** (dt) Đất công được dân khai khẩn và tạm hưởng huê lợi đến ngày lập bản đồ và làm mọi thủ tục di nhượng. ♦ **đất chiếm ngụ** (dt) Đất công cấp cho người khai khẩn hợp pháp và thực sự với một giá tượng trưng hoặc bán đấu giá *(concession domaniale).* ♦ **đất di nhượng không trả tiền** (dt) Đất cấp không cho cựu chiến sĩ hoặc cho người có công khai phá thực sự *(concession gratuite).* ♦ **đất di nhượng tạm** (dt) Đất cấp tạm đợi đến ngày thành khoảnh và hội mọi điều kiện quy định mới có bằng khoán vĩnh viễn *(concession provisoire).* ♦ **đất di nhượng vĩnh viễn** (dt) Đất công cấp phát vĩnh viễn cho người hội đủ điều kiện *(concession définitive).* ♦ **đất đai** (dt) Nh. Đất cát (nghĩa 2) • (truyền) Cuộc đất có thần ngự trị: *Nấu mâm cơm cúng đất đai.* ♦ **đất đáy** (dt) Lớp đất dưới lớp đất màu mỡ, thường có phèn. ♦ **đất địa** (dt) Đất trong một vùng, một địa phương: *Đất địa đây linh lắm đa.* ♦ **đất đỏ** (dt) Thứ đất màu đỏ, rất nhiều màu mỡ. ♦ **đất giồng** (dt) Cuộc đất cao ở miền thấp, thường có cát, hợp với việc rẫy bái. ♦ **đất hoang** (dt) Đất không nhà cửa, không trồng trọt. ♦ **đất kêu** (tt) Chết (dùng trong trường hợp kiêng tiếng chết): *Bị đất kêu.* ♦ **đất khách** (dt) Xứ xa lạ, không phải quê hương mình: *Sống nhờ đất khách, thách chôn quê người* (K). ♦ **đất liền** (dt) Phần đất trên mặt đất, không phải biển: *Tàu chạy êm như đi trên đất liền.* ♦ **đất màu** (dt) Tức đất màu mỡ, đất có nhiều hóa chất hợp với sự trồng trọt. ♦ **đất mẹ** (dt) Cg. Đất tổ, quê hương, nơi sinh trưởng ông bà cha mẹ mình. ♦ **đất mỡ** (dt) X. Đất màu. ♦ **đất mỡ gà** (dt) Đất vàng vàng có gân trắng, thường xốp, dễ trồng trọt. ♦ **đất nước** (dt) Quê hương, tổ quốc mình: *Đứa con đất nước* • (truyền) Nh. Đất địa: *Tới đây, nhờ đất nước ông bà, làm ăn dư dả.* ♦ **đất phân** (dt) Nh. Đất màu. ♦ **đất phèn** (dt) Đất có chất

phèn, không hợp với sự trồng trọt. ♦ **đất phù sa** (dt) X. Đất bồi. ♦ **đất quánh** (dt) Đất màu chu, đóng cứng như đá, không trồng trọt được. ♦ **đất quốc gia** (dt) X. Đất công. ♦ **đất sét** (dt) Lớp đất dẻo màu vàng dợt lẫn trong đất bùn và đất cát để thành thứ đất đủ thành phần căn bản cho việc trồng trọt. ♦ **đất sét trắng** (dt) Đất dẻo màu trắng, được dùng nặn chén bát. ♦ **đất sỏi** (dt) Đất có lộn sỏi, không trồng trọt được. ♦ **đất sứ** (dt) Nh. Đất sét trắng. ♦ **đất thánh** (dt) Cuộc đất dành chôn cất người có đạo Thiên Chúa. ♦ **đất thấp** (dt) Vùng thấp hơn mặt nước, thường bị ngập. ♦ **đất thịt** (dt) Đất có nhiều đất sét, cứng dẻo, dễ đặt. ♦ **đất thó** (dt) Nh. Đất sét. ♦ **đất thổ cư** (dt) Đất cao ráo, dành cất nhà. ♦ **đất thục** (dt) Đất đã thành thục, đang được trồng trọt. ♦ **đất viên lang** (dt) Đất vườn, dành trồng trọt. ♦ **đất vôi** (dt) Đất có nhiều chất vôi, thường cao ráo, đào giếng có nước ngọt, không phèn. ♦ **đất vụ đậu** (dt) Đất rẫy, hơi cao, không đọng nước. ♦ **đất xốp** (dt) Đất mềm, có nhiều chất lá mục, dễ trồng trọt.

ĐÂU (trt) Nơi nào, chốn nào, do nơi nào, lý do nào: *Ở đâu, đi đâu, hấn đâu? Đi đâu mà chẳng thấy về? Mận đâu bậu bọc đào nào cầm tay?* (cd) • Tiếng chối, cãi, phân bua: *Ai nói đâu? Có đâu? Chẳng phải vậy đâu? Thời oanh liệt nay còn đâu?* (TL) • Khắp nơi (Đâu đâu nói tắt): *Đâu người ta cũng thế cả.* ♦ **đâu có** (bt) Không có đâu, tiếng chối cãi, cãi lại lời người đã bảo có: *Đâu có! Tôi có nói đâu.* ♦ **đâu đây** (bt) Cũng nội đây, tiếng chỉ nơi đang ở: *Hấn mới đâu đây mà!* ♦ **đâu đấy** (bt) Cg. Đâu đó, tiếng chỉ nơi đây hoặc chung quanh đây: *Coi đâu đấy, chớ mất mát đi đâu.* ♦ **đâu đâu** (trt) Khắp nơi, mọi nhà: *Đâu đâu cũng có bán; Đâu đâu cũng treo cờ* • (tt) Viển vông, không xác thực: *Nghĩ chuyện đâu đâu.* ♦ **đâu đó** (bt) X. Đâu đấy. ♦ **đâu phải** (bt) Không phải đâu, tiếng chối cãi, đính chính: *Đâu phải! Như vầy nè; Đâu phải tôi nói!*

ĐÂU (đt) Câu, châu, cụng lại, để sát lại, ngồi ngang nhau: *Đâu cật, đâu đầu* • (R) So đo, tranh nhau: *Đâu lời, đâu miệng.* ♦ **đâu cật** (đt) Đâu lưng, chung sức nhau làm; đoàn kết lại: *Chung lưng đâu cật.* ♦ **đâu đầu** (đt) Giụm đầu lại: *Ngồi đâu đầu; Hai con trâu đâu đầu nhau báng.* ♦ **đâu đít** (đt) Cùng day phía sau lại: *Hai nhà đó đâu đít nhau.* ♦ **đâu lời** (đt) Tranh nhau ăn nói, cãi nhau: *Hai người đâu lời với nhau coi ai thắng.* ♦ **đâu lưng** (đt) Nh. Đâu cật. ♦ **đâu mặt** (đt) Day cửa ngang nhau: *Hai dãy phố đâu mặt nhau.* ♦ **đâu miệng** (đt) Ngồi ngang nhau nói chuyện: *Đâu miệng cãi.* ♦ **đâu mỏ** (đt) Nh. Đâu miệng (lời nói nặng) • Cắn mõm nhau nghỉ sau khi đấu nhau mệt: *Thia thia đâu mỏ.* ♦ **đâu mối** (đt) (chm) Hàn ráp mối bằng cách cụng đầu hai khúc thép cháy trắng bạc và sôi bọt, rồi đập nhẹ cho dính nhau, đoạn đập mạnh đến thép xuống màu. ♦ **đâu sức** (đt) Chung sức làm việc: *Đâu sức cuốc độ một ngày thì rồi.*

ĐẦU (dt) Bộ phận trên hết có đựng bộ óc của người và thú: *Cúi đầu, lóđầu, ngẩng đầu; Giết rắn đập đầu, đầu tôm xương cá; Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dấu vai mang súng dài* (cd) • Bộ phận u tròn trong thân con người: *Đầu gối, đầu ngón chân, đầu ngón tay* • Trên hết, trước hết, ở mút hết: *Cầm đầu, đi đầu, đứng đầu; Tới đây đầu lạ sau quen, Bóng trăng là nghĩa ngọn đèn là duyên; Thôi thôi chớ nói mà rầu, Khúc giữa Đồng Khánh, hai đầu Hàm Nghi* (cd) • Từng đơn vị: *Đếm đầu; Đỡ đầu.* ♦ **đầu bạc** (dt) Tóc bạc, tóc trên đầu đã bạc • (R) Người già cả: *Trên nhà đầu bạc phơ phơ, Tái sinh bồ tát phượng thờ vi tiên* (cd). ♦ **đầu bài** (dt) X. Đầu đề • Đoạn đầu bài văn, đoạn mới vô đề: *Mới mở đầu bài cũng biết văn hay; Dở sách ra lệ sa ướt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi nhớ em* (cd). ♦ **đầu bếp** (dt) Người nấu ăn chính • (R) Người nấu ăn: *Gọi đầu bếp ra tính tiền chợ.* ♦ **đầu bò** (dt) Đầu con bò • (B) Kẻ ương ngạnh, bướng bỉnh: *Thằng đầu bò.* ♦ **đầu bướu** (dt) Đầu có cục bướu • (B) Nh. Đầu bò (B). ♦ **đầu câu** (dt) Chữ trước nhất một câu: *Chữ đầu câu phải viết hoa.* ♦ **đầu cầu** (dt) Nơi bước lên cầu: *Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bớ má têm trầu khách ăn* (cd) • (B) (tt) Gần cầu, chung quanh cầu: *Xóm đầu cầu* • (B) Toán quân vô sâu nội địa địch lập căn cứ đánh tỏa ra và yểm hộ cuộc đổ bộ viện quân: *Đạo tiền quân vừa lập được một đầu cầu ở phía nam.* ♦ **đầu con** (dt) Mỗi lần sinh đẻ: *Nuôi đỡ đầu con; Đầu con so, đầu con rạ.* ♦ **đầu con nước** (dt) Những ngày nước rong trong tháng, thường là 14, 15, 16 và 30, 1, 2 âm lịch: *Suyễn vào đầu con nước.* ♦ **đầu công** (dt) Công lao lập được trước hết: *Lập đầu công* • Người cai quản hoặc bao công một toán công nhân: *Đầu công cấy, đầu công gặt, đầu công đốn (mía); Tính tiền với đầu công.* ♦ **đầu chối** (dt) Cái lắt léo, hai đầu xương ống: *Gặm đầu chối.* ♦ **đầu dọc** (dt) Người đứng đầu một nhóm, một đoàn thể: *Nắm được tên đầu dọc thì lòi ra cả.* ♦ **đầu đày** (dt) Gỗ vụn, gỗ cưa bỏ bớt. ♦ **đầu đày đầu tể** (dt) Nh. Đầu đày • (R) Đồ vụn vặt, đồ dạc ra, không dùng vào việc lớn được: *Đầu đày đầu tể gì ở đâu, để cho áng chỗ.* ♦ **đầu đàn** (dt) Lớn, mạnh nhất và thường là con đực, đứng đầu một đàn: *Trâu đầu đàn, vịt đầu đàn.* ♦ **đầu đảng** (dt) Người cầm đầu một đảng (thường là đảng dữ): *Đầu đảng ăn cướp, đầu đảng du côn.* ♦ **đầu đấm** (dt) (chm) Tấm sắt độn ở hai đầu toa xe lửa để giảm bớt sức dội *(tampon dechoc).* ♦ **đầu đề** (dt) Cg. Đề bài, hay đầu bài, câu hỏi hay để ra cho học trò làm: *Đọc đầu đề cho kỹ rồi sẽ làm bài.* ♦ **đầu đít một tấc** (tt) Lùn bần, chỉ người rất lùn. ♦ **đầu đòn** (dt) Phía đầu cây đòn khiêng: *Ai mạnh chịu đầu đòn.* ♦ **đầu đuôi** (dt) Đoạn đầu và đoạn chót, lý do và kết quả: *Đầu đuôi câu chuyện; Kể hết đầu đuôi* • (trt) Từ đầu tới đuôi, tới chót, vẹn vẹn, chỉ có: *Đầu đuôi có hai anh em, mà nó bỏ tôi nó đi.* ♦ **đầu đuôi gốc ngọn** (dt) Từ đầu tới cuối một câu chuyện, nguyên nhân và kết quả cùng các chi tiết: *Kể hết đầu đuôi gốc ngọn.* ♦ **đầu gà đít vịt** (dt) Người lai, hai dòng máu, thường chỉ người Cao Mên lai Tàu. ♦ **đầu gánh** (dt) Cg. Đầu quang, phần gánh vác nặng nề, phần cực nhọc: *Đầu gánh đầu quang gì cũng tôi.* ♦ **đầu gối** (dt) Gối, mối ráp giữa bắp vế và ống quyển, có miếng xương tròn ở giữa và u lên: *Bụng đói đầu gối phải bò* (tng). ♦ **đầu gia** (dt) Chủ thổ, chủ sòng, người chứa bạc lấy hồ (xâu). ♦ **đầu gió** (trt) Trên gió, phía gió khởi đầu thổi tới: *Ở đầu gió; Bất thăm chọn đầu gió* • (B) Quyền điều khiển, sinh sát: *Có cứng mới đứng đầu gió* (tng). ♦ **đầu gióng** (dt) Nơi trên hết một cái gióng, nơi xỏ đòn gánh: *Đè đầu gióng* • Chiếc gióng, phần nửa một gánh: *Đầu gióng trước, đầu gióng sau.* ♦ **đầu heo** (dt) Đầu lợn, đầu con heo cắt ra • Lễ dâng ông hay bà mai: *Làm mai kiếm đầu heo.* ♦ **đầu hết** (trt) Đầu tiên, trước hết, tiếng

kể từ khi việc mới bắt đầu: *Đầu hết, anh này chỉ nói chơi thôi, rồi...* ♦ **đầu hôm** (dt) Khoảng đầu một đêm, giữa chạng vạng và khuya: *Mới đầu hôm mà trộm dạo ở đâu?* ♦ **đầu hụi** (dt) Phần hụi, chân hụi: *Chơi hai đầu hụi, nhưng hốt hết một đầu.* ♦ **đầu làng** (dt) Xóm ở bìa gần cồng làm hoặc thuộc phía có lộ cái, sông cái hay từ quận tới. ♦ **đầu lân** (dt) Đầu con lân, bong bằng giấy bồi để trông vào đầu múa trong đám pháo nổ. ♦ **đầu lâu** (dt) Cái sọ người (rời khỏi cổ): *Trên bàn có cái đầu lâu.* ♦ **đầu lòng** (bt) Sinh lần đầu, được sinh trước hết: *Con đầu lòng, sinh đầu lòng; Đầu lòng hai ả tố nga* (K); *Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai* (cd). ♦ **đầu lưỡi** (dt) Chót lưỡi: *Cắn đầu lưỡi tự tử* • (tt) Xã giao, phôi pha: *Câu chuyện đầu lưỡi.* ♦ **đầu mày cuối mắt** (dt) Nhan sắc một người được ngắm tỉ mỉ: *Hoa hương càng tỏ thức hồng, Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu* (K). ♦ **đầu máy** (dt) (chm) Cg. Đầu xe lửa, chiếc toa đầu có máy kéo xe chạy. ♦ **đầu máy dự bị** (dt) (chm) Đầu máy để hờ, chụm lửa sẵn, để sẵn sàng thay những đầu máy hư *(machine de réserve).* ♦ **đầu máy hơi nước** (dt) Đầu máy chạy bằng hơi nước, chụm than đá hay củi *(machine à vapeur).* ♦ **đầu máy nóng** (dt) Đầu máy đã được chụm lửa, nước sôi tới độ chạy được *(machine à feu).* ♦ **đầu máy nguội** (dt) (chm) Đầu máy để không, không đốt lửa *(machine froide).* ♦ **đầu máy phụ lực** (dt) (chm) Đầu máy đẩy phía sau xe có nhiều toa nặng hoặc lên dốc cao *(machine de renfort).* ♦ **đầu máy tăng de** (dt) (chm) Đầu máy có chỗ chứa than hay củi *(machine tander).* ♦ **đầu máy tiếp cứu** (dt) (chm) Đầu máy nóng, sẵn sàng chạy khi nhận được tin điện cầu cứu *(machine de secours).* ♦ **đầu mào** (dt) (lóng) Cg. Quy đầu, đầu dương vật. ♦ **đầu mặt** (dt) Đốt cây tre hay trúc. ♦ **đầu mấu** (dt) Nh. Đầu mặt. ♦ **đầu mối** (dt) Mấu chốt, đầu dây mối nhợ, lý do sự việc: *Bắt từ đầu mối mà phăn.* ♦ **đầu mục** (dt) Người đứng đầu một bộ lạc: *Quan lang là đầu mục dân Mường* • Kẻ đứng đầu một toán cướp nhỏ trong một đảng cướp to. ♦ **đầu năm** (dt) Những ngày đầu tháng giêng: *Đầu năm, nên cữ; Đầu năm nay, tôi được ăn lên.* ♦ **đầu nầy** (trt) Cg. Đàng nầy, tiếng bắt đầu câu khác trái nghĩa với câu trước: *Mình trông nó tới đặng cùng đi cho vui, đầu nầy nó đi với kẻ khác.* ♦ **đầu nậu** (dt) Người đứng trung gian lãnh rồi phân phối lại: *Đầu nậu cá, đầu nậu trái cây, đầu nậu phu phen* • (R) Kẻ hung dữ, ỷ phe đảng đông, tranh mối lợi cách phi pháp: *Đầu nậy phông tên nước, đầu nậu móc túi, đầu nậu đánh giày, đầu nậu bến tàu.* ♦ **đầu nêu** (dt) Người bày trò ra trước. ♦ **đầu nối** (dt) (chm) Đầu ống kim loại có răng, ngành hoặc niềng để nối nhau *(racord).* ♦ **đầu nước** (trt) Đầu ngọn nước vỡ, bị hại trước nhất: Chết đầu nước. ♦ **đầu óc** (dt) Trí hiểu biết phận sự mình về lẽ phải quấy, về việc ích nước lợi dân: *Có đầu óc, thiếu đầu óc.* ♦ **đầu ối** (dt) (giải) Đầu màng ối bọc bào thai trong tử cung: *Bựt đầu ối ra nước.* ♦ **đầu ông táo** (dt) Đầu ba viên đất nung kê nồi nấu: *Chín rồi thì nhấc xuống, cứ để trên đầu ông táo luôn (lời rầy người nấu ăn).* ♦ **đầu quăn** (dt) Tóc quăn: *Đầu quăn môi trớt.* ♦ **đầu rau** (dt) Nh. Đầu ông táo. ♦ **đầu rau cuống mắm** (dt) Nh. Đầu đuôi gốc ngọn. ♦ **đầu râu tóc bạc** (dt) Người đàn ông già cả: *Đối với người đầu râu bạc tóc, ta cần kính nể.* ♦ **đầu riu** (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 50cm, lá láng, bẹ lá có lông, phát hoa ở đọt, tím, búp có lông mịn *(Floscopa glomeratus).* ♦ **đầu sỏ** (dt) (lóng) Cg. Đầu sổ, người đứng đầu chỉ huy, bày vẽ: *Tìm tên đầu sỏ.* ♦ **đầu sóng ngọn gió** (dt) Phần quan trọng chỗ đứng đợi để gánh vác trách nhiệm cho toàn thể. ♦ **đầu sổ** (trt) Đứng đầu một bản danh sách: *Đứng đầu sổ.* ♦ **đầu tay** (trt) Cg. Đầu tiên, trước hết: *Bị bắt đầu tay; Được cử đi đầu tay.* ♦ **đầu têu** (dt) X. Đầu nêu. ♦ **đầu tiên** (dt) Nh. Đầu tay: *Nhà đầu tiên, đi đầu tiên.* ♦ **đầu tóc** (dt) Cg. Búi tóc, lọn tóc quấn sau ót: *Nắm đầu tóc, xổ đầu tóc.* ♦ **đầu tóc mượn** (dt) Chùm tóc dài bỏ chặt một đầu dùng bới (búi) đệm với tóc mình cho búi tóc (đầu tóc) được to, đẹp. ♦ **đầu thảo** (dt) Cg. Hụi thảo, người gầy hụi, chịu trách nhiệm nếu có người không đóng. ♦ **đầu tháng** (dt) Những ngày đầu của một tháng: *Những ngày đầu tháng.* ♦ **đầu thầy chùa** (dt) Đầu trọc, đầu cạo tóc trụi lủi. ♦ **đầu thống** (dt) (Đy) Chứng nhức đầu. ♦ **đầu trâu mặt ngựa** (dt) Bọn quỷ dưới âm phủ giữ việc hành tội các hồn ma • (R) Kẻ tay sai hung ác, hay vâng lời chủ hoặc dựa thế lực của chủ mà bắt nạt, húng hiếp người. ♦ **đầu trọc** (dt) Đầu cạo láng: *Một sư đầu trọc ngồi khua mõ* (H.X.Hương). ♦ **đầu trung** (dt) (Đy) Ghẻ làm sưt móng đầu ngón tay hay chân: *Đau đầu trung.* ♦ **đầu voi** (dt) (Đy) Chứng bệnh đầu gối nổi quầng đỏ, đau nhức, nóng sốt tới mình mẩy. ♦ **đầu voi đuôi chuột** (dt) Chỉ kẻ xỏ lá, khiếp nhược, hay làm oai (uy) bắt nạt người, nhưng khi gặp kẻ dám đương đầu lại thì sợ, rút lui hoặc cỉ việc mới khởi đầu thì rùm beng ồm tỏi, nhưng rốt cuộc chẳng ra chi. ♦ **đầu xạ điểm** (dt) Điểm, nơi mà một vật hay một tia sáng gặp mặt phẳng *(point d'incidence).* ♦ **đầu xạ giác** (dt) Góc do chiều một tia sáng chiếu tới ghép với đường thùy trự của một mặt phẳng *(angle d'incidence).* ♦ **đầu xạ tuyến** (dt) Tia sáng từ ngoài chiếu vào một mặt phẳng *(rayon d'incidence).* ♦ **đầu xanh** (dt) Người trẻ tuổi: *Đầu xanh có tội tình chi.* ♦ **đầu xe lửa** (dt) X. Đầu máy • (R) Biệt hiệu do người mộ điệu ban cho các lực sĩ chạy nhanh. ♦ **đầu xóm** (dt) Bìa xóm, các nhà bìa một xóm phía gần chợ, gần nhà hội, gần lộ cái hay sông cái: *Nhà ở đầu xóm.*

ĐẦU (dt) Ném vào, xông vào, dâng lên, đưa tặng, nương dựa: *Chịu đầu, hàng đầu.* ♦ **đầu bốn** (dt) Chạy đến, đến xin phục vụ dưới trướng. ♦ **đầu cáo** (dt) Nạp đơn kiện; đi thưa: *Đầu cáo kẻ vô danh.* ♦ **đầu cơ** (dt) Thừa cơ hội làm lợi cho mình cách không hợp lý, hợp pháp: *Đầu cơ hàng vải, đầu cơ sữa* • (R) Lợi dụng tình thế để mua danh lợi: *Đầu cơ chính trị.* ♦ **đầu độc** (dt) *Giết người bằng thuốc độc: Bị đầu độc chết* • (R) Làm trụy lạc tinh thần: *Dùng dâm thư, tuồng khiêu dâm đầu độc thanh niên.* ♦ **đầu đơn** (dt) Nạp đơn thưa một việc gì: *Đầu đơn kiện, đầu đơn xin.* ♦ **đầu hàng** (dt) Cg. Hàng đầu, xin chịu thua để nghị hòa, không đánh nữa. ♦ **đầu hàng vô điều kiện** (dt) Đầu hàng mà không xin xỏ chi cả, mọi điều kiện đều do bên thắng đưa ra. ♦ **đầu hiệu** (dt) Nguyện hết sức làm việc. ♦ **đầu lụy** (dt) Chiều lòn, vâng dạ, chịu cho người sai khiến để được yên thân. ♦ **đầu nạp** (dt) Đem tới nạp: *Dân làng đầu nạp một kẻ gian.* ♦ **đầu Phật** (dt) Đi tu theo đạo Phật: *Xuất gia đầu Phật.* ♦ **đầu phiếu** (dt) Bỏ thăm bàu cử, bỏ thăm quyết định. ♦ **đầu phục** (dt) Xin tùng phục, xin theo phe: *Hết lòng đầu phục.* ♦ **đầu quân** (dt) Tình nguyện làm lính nhà binh: *Đầu quân ra trận.* ♦ **đầu tư** (dt) Bỏ vốn ra làm ăn: *Đầu tư trong các ngành sản*

xuất. ♦ **đầu thai** (đt) (truyền) Hiện lên trần gian làm con nhà nào hay con một giống thú nào: *Đi đầu thai; Mất đầu thai.* ♦ **đầu thú** (đt) Chịu tội và đầu hàng: *Ra đầu thú; Nạp khí giới đầu thú.*

ĐẤU (đt) Cg. Đẩu, vật đogn lường: *Ba đấu gạo; Một đấu rượu.*

ĐẤU (đt) Tranh, so đọ, thi tài: *Tranh đấu, chiến đấu; Đấu được hai lô (đấu giá nói tắt).* ♦ **đấu bút** (đt) Cg. Bút chiến, tranh luận, cãi nhau bằng ngòi viết. ♦ **đấu chí** (đt) Ý nguyện, tinh thần tranh đấu: *Tuy tạm thời rời chính giới, ông ấy vẫn nuôi đấu chí luôn.* ♦ **đấu chiến** (đt) Đánh giặc, cùng đánh với một người khác hay một toán binh khác: *Xông vào đấu chiến.* ♦ **đấu dịu** (đt) Hạ giọng, làm lành lại, o bế lại: *Thấy chồng giận dữ, bà phải đấu dịu để tránh xung đột.* ♦ **đấu diễm** (đt) Thi sắc đẹp: *Cuộc đấu diễm kết thúc.* ♦ **đấu gươm** (đt) X. Đánh gươm. ♦ **đấu giá** (bt) Tranh nhau về giá cả để mua hay lãnh làm cho được. ♦ **đấu giá công khai** (đt) Cuộc đấu giá mở ra cho mọi người công khai tranh nhau về giá cả *(enchères publiques).* ♦ **đấu giá liều** (đt) Cuộc đấu giá không hạn chế, không có giá tối thiểu *(folles enchères).* ♦ **đấu giá sụt** (đt) Cuộc đấu giá trưng thầu, ai cho giá nhẹ hơn là được lãnh làm hay lãnh cung cấp *(enchères au rabais).* ♦ **đấu hạm** (đt) Tàu chiến, tàu có gắn súng và có lính để đánh giặc. ♦ **đấu kiếm** (đt) X. Đánh gươm. ♦ **đấu sắc** (đt) X. Đấu gươm. ♦ **đấu sức** (đt) Tranh sức mạnh với nhau • Đánh nhau. ♦ **đấu tài** (đt) Tranh tài, tranh cho biết ai giỏi hơn ai • (hẹp) Dùng miếng võ đánh nhau, không dùng phép. ♦ **đấu tố** (đt) Xúm nhau hài tội một người để trừng trị: *Đem hắn ra đấu tố.* ♦ **đấu thủ** (đt) Người dự cuộc tranh đua: *Đấu thủ bóng bàn, đấu thủ cờ tướng.* ♦ **đấu tranh** (đt) Ra sức giành phần thắng: *Đấu tranh giai cấp.* ♦ **đấu trí** (đt) Dùng trí khôn, mưu mẹo tranh hơn thua nhau: *Hai người đấu trí nhau.* ♦ **đấu võ** (đt) Dùng nghề võ tranh hơn kém • (R) Đánh giặc, dùng binh và vũ khí tranh hơn kém: *Cuộc đấu võ giữa hai nước ngoài bãi chiến.* ♦ **đấu xạ** (đt) Thi bắn, tranh nhau về môn bắn cung hay bắn súng. ♦ **đấu xảo** (bt) Thi tài khéo léo, cuộc trưng bài hóa phẩm, sản phẩm có chấm thi.

ĐẤU (đt) Trộn, pha: *Đấu nước sơn, đấu thuốc lào* • Câu, đâu, nối dính nhau: *Đấu dây điện.*

ĐẨU (đt) Cg. Đấu, đổ đong lường • Cái mõ nhỏ nắm gọn trong lòng bàn tay: *Gõ đẩu.*

ĐẬU (đt) (thực) Loại dây leo hay cây nhỏ, phần nhiều lá kép ba, trái dài nhiều hột, thuộc ngũ cốc: *Tỉa đậu, mè đậu; Củi đậu nấu đậu ra dầu* (cd) • (R) Cg. Trái, chứng bệnh truyền nhiễm, châu thân nổi mụt to như hột đậu: *Lên đậu, bệnh đậu, trồng đậu.* ♦ **đậu bắp** (đt) (thực) Loại cây cao lối 2m, thuộc họ Bụp, lá có lông cứng, hoa vàng, tâm đỏ, trái dài nhọn, có khía và lông mịn, trong có ngăn đựng hột tròn trắng, trái có nhiều chất nhờn, hột có lối 20% chất dầu, hoạt nhuận *(Abelmoschus Hibicus).* ♦ **đậu bún** (đt) X. Đậu đũa. ♦ **đậu chạy nọc** (đt) Bệnh trái giống đã xuống, nhưng nọc độc sanh biến chứng, làm cho mắt đui, tay cán vá hoặc chân què... ♦ **đậu chẩn** (đt) X. Ban chẩn. ♦ **đậu dương** (đt) Bệnh trái giống khi cương mủ. ♦ **đậu dại** (đt) (thực) X. Đậu ma. ♦ **đậu đen** (đt) (thực) Loại dây leo, trái treo, dài từ 20 tới 25cm, nhiều hột nâu hình quả thận dài lối 6mm. *(Vigna sinensis).* ♦ **đậu đinh** (đt) Những mụt đen mọc xen theo mụt trái giống, thường do nóng bức quá độ sinh ra. ♦ **đậu đỏ** (đt) (thực) Nh. Đậu đen nhưng hột màu đỏ. ♦ **đậu đũa** (đt) (thực) Loại dây leo hằng niên, chùm hoa thành trái dài từ 30 tới 90cm, có nhiều hột *(Vigna Sesquipedalis).* ♦ **đậu Hòa Lan** (đt) (thực) Loại dây leo có lông, lá kép, cuống dài gồm ba lá phụ hình tim, hoa mọc chùm ở nách, trái dài từ 6 tới 10cm, ăn non *(Phaseolus vulgaris).* ♦ **đậu hậu** (đt) Biến chứng của bệnh trái giống, sinh ra sau khi trái xuống. ♦ **đậu hủ** (đt) Cg.Tàu hủ, bột đậu nành có pha thạch cao nấu đặc lại để ăn với nước đường, hoặc đổ khuôn thành miếng. ♦ **đậu hủ ky** (đt) Váng bột đậu nành, khi nấu đậu hủ, được vớt ra máng trên dây phơi khô, để làm thức ăn. ♦ **đậu ma** (đt) (thực) Loại dây leo hàng niên, lá có lông cứng, hoa đỏ, mọc từng chùm ở nách, đài cao có lông dài lối 10cm, ngang lối 8cm, giẹp, có từ 8 tới 15 hột nâu sậm *(Phaseolus adenantios)* • Cg. Đậu dại, loại dây leo, lá kép chân vịt có lông, hoa tím, trái ốm dài, có lông, khi chín trở đen, hột nâu *(Pueraria phaseoloides).* ♦ **đậu móng chim** (đt) (thực) Loại dây leo, lá kép gồm ba lá phụ hình tim, lá bẹ cao 2 - 3mm, chùm hoa mọc ở nách, mỗi mắt có hai, ba hoa, đài dài lối 8mm, có lông, cờ có bốn phụ bộ, hông dài 15mm, lườn cong, trái dài hơn 10cm, bìa có gai mềm, chót nhọn cong quớt lên *(Dolichos sp).* ♦ **đậu mùa** (đt) (bệnh) Cg. Trái giống, một bệnh truyền nhiễm xuất hiện cùng một lúc tạo thành dịch lan tràn mau lẹ, xuất phát đột ngột, nhiệt độ người bệnh tăng đến 40 độ, tim đập mạnh, đầu nhức, lưng đau, miệng khô, lưỡi đỏ, khát nước nhiều, lối hai ngày sau mụt đậu xuất hiện ban đầu ở mặt, lan dần xuống cổ, mình và tay chân; mụt to như hột bắp, có mủ vàng đặc, ở giữa thường lõm xuống, vài ngày sau mủ chảy ra và đậu đóng vảy, đến ngày thứ 9 hay 10 kể từ ngày đậu nổi, vảy teo đen lại như dấu đinh đóng và tróc dễ dàng *(Variole).* ♦ **đậu mùa đen** (đt) (bệnh) Cg. Trái đen, giống như đậu mùa nhưng có thêm chứng xuất huyết (ra máu) dưới nhiều hình thức: *dưới làn da, trong nước tiểu, theo phẩn* làm cho phẩn đen, do cửa miệng (khạc), bệnh nguy, có thể chết trong 24 giờ. ♦ **đậu nành** (đt) (thực) Cg. Đậu tương, cây cao từ một tới 2m, lá kép gồm ba lá phụ có lông, hoa tím hoặc vàng, trái có lông, hột trắng hơi vàng, tròn, có nhiều sinh tố *(Clycine Max).* ♦ **đậu nành tàu** (đt) (thực) Loại dây dài 2,3m. lá xanh dợt, hoa trắng, trái giẹp có 3, 4 hột tròn màu vàng, ăn trái tươi hoặc tươi hoặc để khô dùng hột *(Pisum sativum).* ♦ **đậu phộng** (phụng) (đt) (thực) Cg. Đậu lạc, cây nhỏ cao lối 30, 40cm, hoa vàng sau khi thụ tính, cọng mang tâm bì dài ra và đưa trái vào kẽ đất, mỗi trái có 1, 2 hoặc ba hột, hột có nhiều dầu dùng nấu ăn, thắp hoặc kỹ nghệ *(Arachis hypogea).* ♦ **đậu rồng** (đt) (thực) Loại dây leo hằng niên, phát hoa ở nách có từ ba tới sáu hoa tím, trái dài cỡ 20cm, bốn khía có răng mềm, trong có hột tròn, ăn trái non *(Psophocarpus tetragonolobus).* ♦ **đậu săng** (đt) (thực) Cây cao lối 2, 3m, lá kép ba phiến, hoa vàng,sọc đỏ, hột vàng, trái non ăn được, hột nấu nước uống như trà, làm lợi tiểu tiện và trị đái dầm, lá dùng trị chứng kết hạch trong bọng đái *(Cajanus indicus).* ♦ **đậu thước** (đt) Thứ đậu đũa trái thật dài (lối 1m). ♦ **đậu trắng** (đt) (thực) Nh. Đậu đen nhưng hột màu trắng. ♦ **đậu xanh** (đt) (thực) Cây cao từ 30 tới 70cm, hoa trắng, trái dài, mọc từng chùm ở nách, mỗi trái có nhiều hột màu xanh gồm

Đ

24,80% đạm, 1,38% dầu, 50,36% tinh bột, có tính giải độc, lợi tiểu tiện, trừ thủy thũng, trị bệnh giời, dùng làm giá, bún tàu, nhân bánh, v.v... *(Phaseolus eureus)*. ♦ **đậu xuống** (đt) Bệnh trái giống sau khi cương mủ, khô mặt và tróc mày tức bệnh đã lành.

ĐẬU (đt) Đỗ, ghé lại, dính lại, gây kết quả tốt: *Cấm đậu xe; Đò đưa đò đậu mặc đò, Ai từng được chốn ấm no lại về; Đạo cang thường khó lấm anh ôi, Chẳng phải như ong bướm đậu rồi lại bay* (cd); *Thi đậu, đậu bình thứ; Cây đậu trái, gái đậu con* • Góp vô, nhập lại: *Đậu tiền dám ma.* ♦ **đậu bình** (đt) Thi đậu vào hạng giỏi. ♦ **đậu bình thứ** (đt) Thi đậu vào hạng khá, dưới hạng bình. ♦ **đậu con** (tt) Sai con, sinh nhiều và nuôi được cả: *Vợ chồng nhà đó đậu con quá chớ!* ♦ **đậu gồng** (đt) Đóng tiền thế cho ai: *Đậu gồng hai phần vắng mặt.* ♦ **đậu giạc** (tt) Còn sức vóc, chịu đựng giỏi; cao lớn người: *Những người nhiều ngủ nhát làm, Lại càng đậu giạc, lại càng sống lâu* (cd). ♦ **đậu lời** (trt) Đắc lời, được người nghe theo: *Nói đậu lời.* ♦ **đậu sức** (tt) Còn mạnh mẽ như cũ: *Bệnh lâu mà vẫn đậu sức* • Xứng sức: *Hai người đó đậu sức nhau lắm.* ♦ **đậu trái** (tt) Sai trái, hoa và trái non ít rụng: *Năm nay cây đậu trái khá quá.* ♦ **đậu ưu** (đt) Thi đậu vào hạng thật giỏi.

ĐE (đt) Khối sắt mặt phẳng để kê kim loại lên đập: *Hòn đe, viên đe; Trên đe dưới búa.* ♦ **đe chân cheo** (đt) (chm) Hòn đe có chân để tiện xê dịch *(bigorne à pied de biche)*. ♦ **đe gót chân** (đt) (chm) Hòn đe có hình gót chân để gò kim loại *(bigorne à talon)*. ♦ **đe hai đầu** (đt) (chm) Hòn đe hai đầu nhọn *(bigorne)*. ♦ **đe kẹp** (đt) (chm) Hòn đe nhỏ có kẹp vặn siết được để gắn cạnh bàn *(bigorne à pince)*. ♦ **đe rãnh** (đt) (chm) Hòn đe có rãnh để gò nổi kim loại cho có đường chỉ *(bigorne à suage)*. ♦ **đe viền** (đt) Hòn đe dùng lận vành, cuốn vành kim loại miếng *(birgone à rentrer)*.

ĐE (đt) Dọa, dùng lời hay dáng điệu làm cho người sợ: *Đe cho nó sợ; Nói đe.* ♦ **đe dọa** (đt) Hăm he, dùng lời hăm sẽ làm hại người bằng cách này cách kia. ♦ **đe loi** (đt) Nh. Đe dọa. ♦ **đe nạt** (đt) Hăm he bắt nạt: *Không ai sợ đâu mà đe nạt.* ♦ **đe nẹt** (đt) Nh. Đe nạt.

ĐÈ (đt) Dằn, để vật nặng lên dằn xuống: *Lấy tay đè; Đè khéo nó bay; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai* (cd) • (R) Áp bức, cưỡng hiếp: *Lấy thịt đè người; Đè con gái người.* ♦ **đè bẹp** (đt) Đè đến bẹp (giẹp) • (R) Ăn đứt, hơn hẳn: *Hội B bị hội A đè bẹp những năm bàn trắng.* ♦ **đè đầu** (đt) Nhận đầu xuống • (B) Hiếp đáp, áp chế quá mức: *Dân chúng bị đè đầu chẳng biết kêu than với ai.* ♦ **đè ép** (đt) Bức hiếp, ép uổng: *Bị đè ép hết chỗ nói.* ♦ **đè nén** (đt) Nh. Đè ép.

ĐÈ (đt) Nhè, nhắm vào, xoi xỉa vào: *Nó đè tôi mà hăm dọa chớ: Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang* (K). ♦ **đè chừng** (trt) Rào đón, nói hơi hơi trước để ngăn ngừa: *Sinh rằng khéo nói đè chừng* (K). ♦ **đè ne** (trt) Trớ trêu, chuyện đâu đâu mà nhắm vào mình: *Duyên sao giải cấu khéo đè ne HMĐ.*

ĐÉ (đt) Vảy, sắt lộn với tro bụi ở lò rèn hay tro than ở lò thợ bạc dùng trám vật trang sức bộng ruột: *Đổ đé, trám đé.*

ĐẺ (đt) Sinh nở, rặn con hoặc trứng ra khi mắc rặn: *Sinh đẻ; Mang nặng đẻ đau; Gà đẻ gà cục tác; Cô đẻ thằng bé con trai, Chồng cô về hỏi con ai thế này?* (cd) • Té ra, nẩy nở ra: *Tiền để trong nhà tiền chửa, tiền ra khỏi nhà tiền đẻ* (tng) • (R) Nứt bể (lòng) vì bị nổ tức: *Súng đẻ.* ♦ **đẻ con** (bt) Giống sinh con, phần nhiều loài có vú: *Giống đẻ con.* ♦ **đẻ chửa** (bt) Có chửa và đẻ; việc sinh nở: *Để chửa khó khăn: Đẻ chửa đâu phải việc chơi.* ♦ **đẻ già tháng** (đt) Hơn 9 tháng 10 ngày mới đẻ, thường là những người có chửa trâu (X. Chửa trâu). ♦ **đẻ kềm** (đt) Đẻ trắc trở, y sĩ hoặc mụ phải dùng kềm kéo con ra. ♦ **đẻ không đau** (bt) Khoa hộ sinh mới, làm cho người đàn bà đẻ không đau bụng. ♦ **đẻ lạnh** (đt) Đẻ lén lút, không mụ, không người săn sóc: *Chửa hoang đẻ lạnh.* ♦ **đẻ lời (lãi)** (đt) Tế lời, sinh nhiều lời: *Tiền vay mượn để lâu đẻ lời.* ♦ **đẻ non** (đt) Cg. Đẻ thiếu tháng, đẻ trước tháng thứ 9 từ ngày có thai: *Con đẻ non khó nuôi.* ♦ **đẻ ngược** (đt) Đẻ tay hay chân ra trước, khó khăn và bất thường, có thể nguy cho cả mẹ con • Lời thề nặng của một số ít đàn bà: *Nói láo cho đẻ ngược đi.* ♦ **đẻ rơi** (đt) Đẻ thình lình hoặc giữa đường không kịp rước mụ hoặc đến nhà hộ sinh. ♦ **đẻ rớt** (đt) Nh. Đẻ rơi. ♦ **đẻ thiếu tháng** (đt) X. Đẻ con. ♦ **đẻ trứng** (bt) Giống thú sinh trứng và ấp cho nở con, phần nhiều loại có cánh, bò sát và tôm cá: *Loài đẻ trứng.*

ĐEM (đt) Cg. Đam, mang từ chỗ này tới chỗ khác: *Đem thịt nạp cho cọp* • Sinh ra, khiến cho: *Sự đó không đem bao nhiêu lợi.* ♦ **đem dạ** (đt) Sinh bụng, muốn: *Trách ai đem dạ phụ phàng: Đem dạ yêu đương.* ♦ **đem đàng (đường)** (đt) Dẫn dắt, chỉ biểu việc khôn dại: *Đem đàng chỉ nẻo; Thà cho nhau ăn vàng, chẳng thà đem đàng đi buôn.* ♦ **đem đến** (đt) Mang tới: *Ai sai em đem đến anh món này?* • Sinh ra, té ra: *Sự giận giỗi thường đem đến mình nhiều tai hại.* ♦ **đem lại** (đt) Mang lại: *Đem lại đây!* • Nh. Đem đến. ♦ **đem lòng** (đt) Nh. Đem dạ: *Chồng con hay được đem lòng nghi nan* (cd). ♦ **đem mối** (đt) Làm mai mối, dẫn dắt việc mua bán hay cưới gả. ♦ **đem thân** (đt) Dẫn xác, đi đến nơi nào, lời nói nặng hay nói bất mãn: *Đem thân làm tôi mọi.* ♦ **đem theo** (đt) Mang theo người • (B) Nhớ luôn, không hề bỏ qua hay quên: *Sống để dạ, thác đem theo.*

ĐÉM (đt) Đốm luốc không rõ nét: *lưng có mấy đém xam xám* • (tt) Nám hoặc trổ màu: Chó này đém cả; Lém đém.

ĐEN (tt) Cg. Thâm, nâu hay nu (riêng cho hàng giè), Mực (riêng cho lông chó), Mun (riêng cho lông cọp, beo và mèo), Ô (riêng cho lông gà, ngựa, và loại chim), Hồng (riêng cho lông bò), Lọ (riêng cho da mặt người), sắc tối như ban đêm, như khói đèn: *Mực đen, tối đen; Ai mua con quạ đen cho, Đen lông đen cánh bộ dò cũng đen* (cd) • (R) Xui, rủi: *Thời đen, vận đen, lúc này đen quá* • (B) Xấu bụng, tệ bạc: *Bạc đen.* ♦ **đen bạc** (tt) Tệ bạc, bội bạc, phản trắc: *Lòng người đen bạc.* ♦ **đen bóng** (tt) Cg. Đen lánh, đen đến thấy bóng lấp lánh: *Đôi giày đen bóng.* ♦ **đen đen** (tt) Hơi đen, không đen lắm: *Nước da đen đen.* ♦ **đen đỏ** (đt) Cg. Đỏ đen, bài bạc, cờ bạc: *Cứ theo ba cái đen đỏ có ngày cũng mạt.* ♦ **đen đúa** (tt) Đen (chỉ da người): *Tuy đen đúa chớ có duyên.* ♦ **đen đủi** (tt) Xui, rủi ro: *Vận thời đen đủi.* ♦ **đen giòn** (tt) Đen mà có duyên: *Đen giòn còn hơn trắng bệch.* ♦ **đen hắc** (tt) Thật đen, quá đen: *Nước da đen hắc.* ♦ **đen kịt** (tt) Đen mà dày, nhiều lớp: *Mây giăng đen kịt.* ♦ **đen lánh** (tt) Nh. Đen bóng. ♦ **đen hù** (tt) Tối đen: *Trời đen hù* • X. Đen

hắc. ♦ **đen mò** (tt) Nh. Đen hủ. ♦ **đen mun** (tt) Nh. Đen huyền và Đen bóng. ♦ **đen huyền** (tt) Nh. Đen bóng. ♦ **đen ngòm** (tt) Tối đen: *Đen ngòm, ai dám đi.* ♦ **đen nghẹt** (tt) Cg. Đen nghịt, quá chật, quá đông: *Người ta đen nghẹt, xe cộ đen nghẹt.* ♦ **đen nghịt** (tt) X. Đen nghẹt. ♦ **đen sạm** (tt) Nám đen: *Nước da đen sạm.* ♦ **đen sặm** (tt) Nám đen: *Màu đen sặm.* ♦ **đen sì** (tt) Thật đen: *Đến khi cha chết gót con đen sì* (cd). ♦ **đen tối** (tt) Tối tăm, xui xẻo: *Trời đen tối, thời vận đen tối* • (B) Độc ác: *Lòng dạ* đen tối. ♦ **đen tuyền** (tt) Toàn đen, không đốm khác màu: *Con chó đen tuyền.* ♦ **đen thui** (tt) Đen như bị thui, quá đen: *Cô kia đen thủi đen thui* (cd). ♦ **đen trạy** (tt) Nh. Đen sì. ♦ **đen trắng** (tt) Sắc đen và trắng: *Phim đen trắng* • (B) Quấy phải, xấu tốt: *Đen trắng chưa phân.*

ĐÈN (dt) Vật thắp ban đêm cho sáng: *Thắp đèn, đèn lu, đèn tỏ* • Đèn sáp dùng cúng quải, gọi tắt: *Đôi đèn, lên đèn* • (R) Vật có lửa tỏa ra: *Đèn cỏn, đèn hàn* • (B) Sự sáng suốt của bề trên: *Đèn trời.* ♦ **đèn bao** (dt) Đèn có lưới sắt bọc ngoài, gắn trên toa xe lửa *(lampe d'abri).* ♦ **đèn bão** (dt) Đèn có nắp hơi kín trên ống khói, chịu đựng với gió lớn *(lampe tempête).* ♦ **đèn bấm** (dt) Cg. Đèn pin hay Đèn ló, đèn có kính tụ quang và thắp bằng pin *(torche à pile)* có nút bấm để sử dụng. ♦ **đèn cây** (dt) Đèn có chân đứng. ♦ **đàn cầy** (dt) Cây đèn bằng bạch lạp trắng hay đỏ, đổ khuôn tròn dài, giữa có tim vải. ♦ **đèn cồn** (dt) Lò nấu bằng rượu đốt • (R) Lò nấu bằng dầu hôi hay dầu xăng. ♦ **đèn cốt** (dt) Đèn có ánh sáng vừa phải bắt buộc cháy luôn khi xe hơi chạy ban đêm *(code).* ♦ **đèn chai** (dt) Đuốc bằng vỏ cây nhúng dầu chai bó tròn dài: *Dầu mà cha mẹ không dung, Đèn chai nhỏ nhựa em cùng lấn vô* (cd). ♦ **đèn chong** (dt) Đèn nhỏ kính màu, ánh sáng lu mờ, thắp sáng đêm. ♦ **đèn chong đầu** (dt) Đèn nhỏ chong trước đầu người chết luôn luôn tới khi chôn: *Chết không đèn chong đầu.* ♦ **đèn dầu** (dt) Đèn tim vặn, thắp với dầu lửa, dầu phộng, v.v... ♦ **đèn đất** (dt) Cg. Đèn khí đá, đèn hai bầu, bầu trên đựng nước, bầu dưới đựng khí đá *(cacbuya).* ♦ **đèn điện** (dt) Cg. Đèn khí, đèn chuyền dây thắp bằng hơi điện từ máy phát điện ra. ♦ **đèn đỏ** (dt) Đèn có mặt kính đỏ, bắt buộc phải ngừng hoặc báo hiệu nơi cấm vào hoặc để gắn sau lái xe *(feu rouge).* ♦ **đèn đọc sách** (dt) Đèn thắp để ban đêm đọc sách báo, ánh sáng không chiếu vào mắt *(liseuse).* ♦ **đèn đóm** (dt) (đ): Cg. Đèn đuốc, tức Đèn: *Tối rồi mà không đèn đóm chi cả.* ♦ **đèn đuốc** (dt) X. Đèn đóm. ♦ **đèn đường** (dt) Đèn dọc theo đường trong thành phố: *Đèn đường vừa bật cháy.* ♦ **đèn góc** (dt) Đèn gắn góc phòng được phản chiếu hai mặt *(feu d'angle).* ♦ **đèn giội** (dt) Đèn cốt bằng ruột tre quấn gòn, đoạn trên nhúng bạch lạp pha lỏng, đoạn dưới để cặm, dùng cúng quải. ♦ **đèn hàn** (dt) Cây đèn có hình hơi nhỏ, gắn đót hàn cong, thắp bằng xăng, tiện magn đi, dùng hàn xì những mối hàn nhỏ. ♦ **đèn hiệu** (dt) Đèn dùng báo hiệu, thường có kính màu. ♦ **đèn Huê Kỳ** (dt) Đèn dầu hôi dùng trước hết ở Việt Nam khi mới nhập cảng dầu hôi • (R) Đèn dầu hôi ba hay sáu dây có trái chỉ to ở đầu dây để tiện kéo đèn lên xuống. ♦ **đèn khí** (dt) X. Đèn điện. ♦ **đèn khí đá** (dt) X. Đèn đất. ♦ **đèn lái** (dt) Đèn đỏ gắn sau lái xe hay thuyền. ♦ **đèn ló** (dt) X. Đèn bấm. ♦ **đèn lưu ly** (dt) Cái ly to đựng 9 phần nước 1 phần dầu phộng, thắp bằng tim bấc: *Đèn lưu ly nửa nước nửa dầu, Nửa em thương cha mẹ, nửa em sầu căn dươn* (cd). ♦ **đèn ma** (dt) Ánh sáng lập lòe ban đêm ngoài đồng mả, do chất lân phát ra. ♦ **đèn màu** (dt) Đèn có kính màu. ♦ **đèn măng sông** (dt) Đèn thắp bằng dầu lửa hay xăng, có măng sông rọi sáng *(manchon).* ♦ **đèn mui** (dt) Đèn gắn trên trần mui xe hơi, bắt buộc các xe công cộng phải thắp sáng khi chạy trong thành phố, qua cầu hay qua các cơ sở nhà binh. ♦ **đèn nê-ông (néon)** (dt) X. Đèn ống. ♦ **đèn ống** (dt) Đèn khí bằng ống dài, trắng hay màu đục, rất sáng và không chóa mắt. ♦ **đèn pha** (dt) Đèn có kính tụ quang, rọi ánh sáng đi xa, dùng khi xe hơi ra ngoại ô hoặc để chớp báo hiệu • Hải đăng, đèn rọi gắn ở cù lao hay mũi đất gie ra biển, dùng làm mục phiêu cho thuyền tàu chạy ban đêm ngoài biển *(phare).* ♦ **đèn phản chiếu** (dt) Loại đèn nhờ ánh sáng khác mà có ánh sáng rọi trở lại *(réflecteur).* ♦ **đèn rọi** (dt) Đèn có tụ quang để rọi xa hoặc gần, có thể điều khiển cho tụ quang rọi ngay đểm nào theo ý muốn (projecteur). ♦ **đèn sách** (dt) Cây đèn và cuốn sách, vật cần dùng của học trò • (B) Công ăn học: *Xưa nay những kẻ siêng đèn sách, Vẻ sáng soi gần sạch vết đen* (H.X.Hương). ♦ **đèn sáp** (dt) Cây đèn bằng sáp ong vo tròn dai, giữa có tim vải, thường thắp từng cặp, gắn trên chân đèn khi cúng quải. ♦ **đèn tỏa** (dt) Loại đèn tỏa loa, có công dụng tỏa rộng ánh sáng *(diffuseur).* ♦ **đèn tường** (dt) X. Đèn vách. ♦ **đèn thếp** (dt) Đèn dầu phộng không họng, không chụp, đầu tim gác trên miệng thép để đốt. ♦ **đèn trắng** (dt) Đèn hiệu kính trắng, cho phép xe chạy tới thong thả. ♦ **đèn trần** (dt) Đèn gắn trên trần nhà, trần xe *(plafonnier).* ♦ **đèn trời** (dt) Đèn thắp ngoài sân để cúng Trời: *Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con* (cd) • (B) Sự sáng suốt của người có quyền phân xử: *Xin nhờ đèn trời soi xét.* ♦ **đèn vách** (dt) Đèn gắn vách, có tấm phản chiếu phía sau *(applique avec réflecteur).* ♦ **đèn vàng** (dt) Đèn hiệu kính vàng, khuyên cẩn thận hoặc báo hiệu sự qua lại sắp đổi chiều. ♦ **đèn xanh** (dt) Đèn kính xanh gắn trước các nhà chứa điếm có giấy (điếm được pháp luật thừa nhận) • Nh. Đèn trắng. ♦ **đèn xếp** (dt) Đèn bằng giấy giún, xếp lại được.

ĐÉN (tt) Khô và còi ở chân, nói về mẹ hay cây lúa hư dưới chân, không lớn được: *Còi dén, giống dén, lúa đén, mạ đén.*

ĐẺN (dt) (động) Loại rắn nhỏ có nọc làm người bị cắn ngủ mê đến chết: *Đẻn cắn.* ♦ **đẻn cườm** (dt) Đẻn vảy có đốm lấm tấm nhỏ.

ĐẸN (dt) (bệnh) Vẻ trắng đóng ở lưỡi, ở nói trẻ con, khiến sốt nhẹ, đau đớn ở miệng và bỏ bú. ♦ **đẹn cơm** (dt) Thứ mụt nhỏ trắng, hay mọc theo nướu hay chân răng trẻ con. ♦ **đẹn đùn** (dt) (bệnh) Thứ đẹp trắng hay đóng ở lưỡi trẻ con, khiến lưỡi to ra. ♦ **đẹn kim** (dt) (bệnh) Bệnh có màng trắng ở yết hầu, nhiều điểm trắng ở đóc giọng, hay cuống họng, sưng hạch cổ, có thể chết vì nghẹt họng. ♦ **đẹn khóa** (dt) (bệnh) Thứ đẹn làm cho trẻ con mở miệng không ra, không bú mớm chi được cả. ♦ **đẹn khoét** (dt) (bệnh) Bệnh lở có vết cạn rõ ràng ở lưỡi, ở môi trong, nướu răng, hành đau và ấm đầu, khiến trẻ la khóc khi bú do bộ tiêu hóa yếu. ♦ **đẹn sữa** (dt) (bệnh) Bệnh do chất chua ở miệng sanh meo, khiến chót lưỡi, khóe miệng có bợn trắng, dễ cạo và dễ phát sinh, lan lần đến

da non trong má, nổi thành vẻ nhỏ cỡ chân nhang • Da non ở miệng đỏ au nhưng không lở. ♦ **đen trăng** (đt) (bệnh) Đen làm lở lưỡi, vết lở nhưng trăng khuyết màu trắng xám, lúc tróc lòi thịt có viền trắng, do thiếu vệ sinh ở miệng. ♦ **đen vôi** (đt) (bệnh) Đen đóng ở khóe miệng dày lên, trắng, không đau, tái phát vô chừng, rất lây, do cơ thể thiếu vệ sinh ở miệng.

ĐEO (đt) Mang, mắc hay buộc theo mình vật gì: *Đeo nữ trang, đeo khăn gói; Tai nghe lệnh cấm hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh* (cd) • Níu dính theo phía sau hay phía dưới: *Đeo xe; Đỉa đeo chân hạc; Bướm đeo dưới dạ cây bần, Làm sao kết nghĩa châu trần với nhau* (cd) • Theo một bên: *Đeo theo, đeo theo* • (dt) Móng nhỏ quéo lại ở thượng dưới một số chó: *Chó có đeo.* ♦ **đeo dai** (đt) Cg. Đeo đẳng, hay Đeo đẳng, quyến luyến, khó dứt: *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo dai* (K). ♦ **đeo đẳng** (hoặc **dẳng**) (đt) Nh. Đeo dai: *Cớ chi mà đeo đẳng trầm duyên* (Co). ♦ **đeo đuổi** (đt) Quấn quýt, theo luôn: *Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru* (K) • Theo dõi: *Đeo đuổi theo vụ án.* ♦ **đeo phiền** (đt) Mang sự phiền muộn trong lòng. ♦ **đeo sầu** (đt) Mang sự sầu não trong lòng: *Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu* (K). ♦ **đeo theo** (đt) Đòi ẵm luôn trên tay • (R) Đi theo luôn bên chân, không rời ra: *Vợ con gì cứ đeo theo một bên, không làm ăn gì được* • (lóng) Chạy khít theo, không rời ra: *Cu rơ đoàn nghịch xám đeo theo áo vàng; Trung ứng hội nhà đeo theo tiền nội hội khách không rời nửa bước.* ♦ **đeo thẹo** (tt) Lòng thòng, dính theo một bên: *Có con đeo thẹo, vợ con đeo thẹo.*

ĐÈO (dt) Đường trải qua hai hòn núi gần nhau: *Một đèo, một đèo lại một đèo* (H.X.Hương); *Ra đi thì sợ cái đèo Cù Mông* (cd).

ĐÈO (đt) Mang thêm, chở theo: *Giúp em quan tám tiền cheo, Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau* (cd); *Xe đạp cấm đèo.* ♦ **đèo bòng** (đt) Bận bịu, mắc míu: *Bậu đừng lên xuống đèo bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi nan* (cd) • Hón, thấp mà cố với lên cao: *Nực cười cho kẻ đèo bòng, Các đôi đi guốc sao xong mà đòi* (cd). ♦ **đèo đẽo** (tt) Đeo thẹo, dính một bên luôn: *Theo đèo đẽo một bên, làm ăn gì được.*

ĐÉO (đt) Cg. Đụ, giao cấu, việc giao hợp của đàn ông và đàn bà, giống đực và giống cái để thỏa mãn sinh lý và truyền giống. ♦ **đéo bà** (đt) (lóng) Tiếng chửi thề hơi nặng. ♦ **đéo đứng** (đt) Tiếng mắng thô tục một người đàn bà: *Diện cho bảnh để đi đéo đứng thiên hạ.* ♦ **đéo hỏa** (đt) (lóng) Tiếng chửi thề nhẹ. ♦ **đéo mẹ** (đt) (lóng) Tiếng chửi thề nặng.

ĐẼO (đt) Vạt bớt cho mỏng, cho nhọn: *Đẽo gỗ, búa đẽo* • (B) Rúc rỉa, cố xin cho được mỗi khi một ít: *Đẽo tiền cha mẹ.* ♦ **đẽo đục** (đt) Đục và đẽo • (B) (trt) Cg. Đổ đụt, rốt cuộc, túi bụi: *bôn ba cho lắm, đẽo đục cũng trở về đây.* ♦ **đẽo gọt** (đt) Sửa đi sửa lại nhiều lần cho trơn bén, cho trôi chảy: *Đẽo gọt câu văn.* ♦ **đẽo khoét** (đt) Đục khoét, bóc lột, làm khó cho người lo lót: *Đẽo khoét của dân.*

ĐẸP (tt) Xinh, lịch sự, khoái mắt, sướng mắt: *Gái đẹp, xinh đẹp; Cái nết đánh chết cái đẹp; Thấy anh đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng* • Tốt, hiền hậu: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người* (cd) • Xứng nhau, vừa ý: *Đẹp đôi, đẹp ý.* ♦ **đẹp bụng** (đt) Nh. Đẹp lòng. ♦ **đẹp dạ** (đt) nh. Đẹp lòng. ♦ **đẹp duyên** (bt) Xứng duyên, lấy nhau cách tốt đẹp: *Tốc mây dợn sóng đẹp duyên tơ hồng* (cd). ♦ **đẹp đẽ** (tt) Xinh, lịch sự: *Nhan sắc đẹp đẽ, cử chỉ đẹp đẽ.* ♦ **đẹp đôi** (trt) Xứng đôi vừa lứa: *Hai người ấy rất đẹp đôi.* ♦ **đẹp lòng** (đt) Vừa lòng, sung sướng trong lòng: *Đôi ta như đũa nòng nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha* (cd). ♦ **đẹp mắt** (trt) Sướng mắt, trông vừa mắt: *Đẹp mắt, ông nhìn mãi.* ♦ **đẹp mặt** (tt) Nở mày nở mặt, hãnh diện: *Nữa mai nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiển thân* (cd). ♦ **đẹp nết** (tt) Tốt nết, tính tốt: *Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.* ♦ **đẹp trai** (tt) Lịch sự trai, chỉ người trai đẹp đẽ: *Đã học giỏi còn đẹp trai.* ♦ **đẹp ý** (đt) Thỏa ý, vừa ý: *Nghe qua, ông rất đẹp ý.*

ĐÉT (đt) Nẹt, đánh phớt bằng roi: *Đét cho ít phát.*

ĐẸT (tt) Lâu lớn, không lớn: *Cau đẹt, heo đẹt, con đẹt.* ♦ **đẹt cân** (tt) Thật đẹt, quá nhỏ so với tuổi, với thời gian: *Thằng nhỏ đẹt cân.*

ĐÊ (dt) Bờ cao và rộng đắp dọc theo sông hay biển để ngăn nước tràn lụt: *Bờ đê, đắp đê, giữ đê; Cây cao chẳng quản gió* tung, *Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào* (cd). ♦ **đê chính** (dt) Công việc đắp và giữ đê ngăn nước: *Ở các miền thấp, việc đê chính là một vấn đề tất yếu của nhà nước và dân.* ♦ **đê điều** (dt) Nh. Đê chính.

ĐÊ (bt) Thấp, hạ thấp. ♦ **đê đầu** (đt) Cúi đầu: *Đê đầu vạn lơn.* ♦ **đê hạ** (tt) Thấp kém: *Tư cách đê hạ.* ♦ **đê hèn** (tt) Hèn hạ: *Người đê hèn.* ♦ **đê mạt** (tt) Hèn mạt: *Kẻ đê mạt.* ♦ **đê mê** (tt) Mê man, không tỉnh: *Trí óc đê mê* • Sung sướng, man mác: *Tẩn mẩn đê mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem* (cd). ♦ **đê nhục** (tt) Nhục nhã, xấu hổ: *Làm chuyện đê nhục.* ♦ **đê tiện** (tt) Thấp thỏi, kém cỏi: *Con người đê tiện.*

ĐÊ (bt) Bao tay cái, bao đầu ngón tay để đẩy kim trong việc may vá: *Cái đê (dé).*

ĐỀ (dt) Cái trán • Môn cờ bạc dùng trí mà mua, mà đặt con bài người ta sẽ xổ ra: *Đề 12 con, đề 36 con, đề 40 con, đánh đề* • Nêu lên, biên ra, bình luận; manh mối sự việc: *Đề tựa, đề thơ; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin đề câu thơ; Bảng treo tại chợ Mỹ lồng, Chữ đề tên bậu không chồng có con* (cd). ♦ **đề án tử** (đt) (lóng) Đoán quyết, nói chỉ mũi: *Việc không chắc, đừng đề án tử cho người ta.* ♦ **đề bạt** (dt) Cg. Lời bạt, bài viết thêm ở sau một quyển sách. ♦ **đề chừng** (đt) Phỏng chừng, đoán phỏng: *Việc đó tôi chỉ đề chừng chớ không chắc lắm.* ♦ **đề mục** (dt) Đầu đề, câu tóm gọn ý chính: *Đề mục một văn thư.* ♦ **đề tài** (dt) Đầu đề, tài liệu dùng làm ý chính để viết, làm bài: *Chọn đề tài, ra đề tài* • (R) Lý do, nguyên nhân: *Lấy việc vừa xảy ra làm đề tài bàn bạc.* ♦ **đề thi** (dt) Làm thơ, ngâm thơ, viết bài thơ lên: *Lên ngựa đề thi* • (dt) Đầu đề bài thi của một cuộc thi: *Tiết lộ đề thi.*

ĐỀ (bt) Nâng cao lên, cất nhắc lên, nắm lấy; đưa ra, bày vẽ: *Thuận đề, nghịch đề.* ♦ **đề án** (dt) Nêu vấn đề, đưa ý kiến ra. ♦ **đề bạt** (đt) Cất nhắc, giới thiệu: *Đề bạt nhân tài.* ♦ **đề binh** (dt) Kéo binh đi: *Đề binh khóa mã.* ♦ **đề cao** (đt) Nâng cao lên, nói đổi thêm: *Đề cao tinh thần yêu nước.* ♦ **đề cập** (đt) Nhắc đến, nói tới: *Đề cập nhiều vấn đề quan trọng.* ♦ **đề cung** (dt) Sự đề nghị cung ứng việc

làm hay cung cấp vật liệu *(offres)*. ♦ **đề cử** (đt) Đưa ra, cử lên, cất nhắc lên: *Đề cử người.* ♦ **đề cứu** (đt) Cứu xét, nghiên cứu: *Đề cứu vấn đề tăng lương.* ♦ **đề danh** (đt) Nêu tên, biên tên ra. ♦ **đề đạm** (tt) Cân xứng, đều đặn: *Mặt mày đề đạm.* ♦ **đề đốc** (dt) Chức quan võ chỉ huy một đạo quân, một đoàn tàu trận: *Quan đề đốc; Thủy sư đề đốc.* ♦ **đề huề** (bt) Dắt díu nhau, bắt tay thỏa thuận nhau: *Đề huề ra đi; Anh em đề huề.* ♦ **đề khởi** (đt) Khởi xướng, đưa ra, bày ra việc mới mẻ: *Dân biểu có quyền đề khởi các khoản chi mới trong ngân sách.* ♦ **đề lao** (dt) Khám, ngục, trại cải huấn: *Đem giam ở đề lao.* ♦ **đề nghị** (bt) Đưa ra một vấn đề bàn và thi hành • Vấn đề nêu ra: *Đề nghị việc bớt thuế; Đưa đề nghị.* ♦ **đề phòng** (đt) Ngăn ngừa, giữ gìn, coi chừng: *Đề phòng trộm cướp.* ♦ **đề tạo** (đt) Gầy dựng, tạo ra. ♦ **đề xuất** (đt) Xuất trình một đề nghị, đưa ra, nêu lên: *Đề xuất một chủ trương.* ♦ **đề xướng** (đt) Khởi xướng, đưa ý kiến và cổ cắt nghĩa cho người theo.

ĐỀ (dt) Móng thú vật: *Mã đề, trư đề, ngưa xoang đề.*

ĐỀ (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 2m, lá dài, thân bộng có mắt, to bằng ngón tay út: *Cỏ đế, nấm đế* • X. Rượu đế.

ĐẾ (dt) Đài, chân, vật chịu ở dưới, bợ ở dưới: *Đế đèn, đế giày* • (đt) Ấn mạnh, đánh, châm chọc, khiêu khích: *Đế có mấy cái; Đế vô vài câu cho tụi nó choảng nhau.*

ĐẾ (bt) Vua, chúa tể một cõi: *Hoàng đế, Ngọc đế, phế đế, tiên đế* • (thth) Bao gồm, xâm lược, nắm hết: *Nghiệp đế, đế quốc.* ♦ **đế chế** (dt) Chế độ nước có vua, quyền trị nước đều tập trung trong tay nhà vua. ♦ **đế chiến** (dt) Giặc giữa các nước mạnh do sự tranh giành thị trường tiêu thụ sản phẩm nước mình. ♦ **đế đô** (dt) Cg. Kinh đô, thành phố có triều đình và cung điện nhà vua. ♦ **đế hệ** (dt) Dòng dõi nhà vua. ♦ **đế hiệu** (dt) Cg. Hiệu đế, hiệu cao hơn hết giữa các nhà vua đồng thời hay khác thời nhưng sự nghiệp và bờ cõi không rộng lớn bằng người xưng đế hiệu. ♦ **đế kinh** (dt) Nh. Đế đô. ♦ **đế nghiệp** (dt) Cg. Nghiệp đế, công nghiệp và sự nghiệp một vì vua nước lớn: *Lập nên đế nghiệp.* ♦ **đế quân** (dt) Hiệu các thần thánh được người đời tôn xưng. ♦ **đế quốc** (dt) Nước có vua xưng đế • (thth) Nước mạnh, nước hay ỷ sức mạnh xâm chiếm nước khác để mở rộng bờ cõi và giành thị trường. ♦ **đế quốc chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa các nước tư bản lâu đời, sức sản xuất kỹ nghệ quá đồi dào, cần mở rộng bờ cõi và tìm nhiều thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình. ♦ **đế quyền** (dt) Quyền vua • Quyền chính phủ một nước theo chủ nghĩa đế quốc. ♦ **đế vị** (dt) Ngôi hoàng đế • (R) Địa vị một nước mạnh ở phạm vi quốc tế. ♦ **đế vương** (tt) Thuộc vua: *Sự nghiệp đế vương, tướng đế vương* • (R) Xa hoa, sang trọng: *Sống cách đế vương; Ông ấy đế vương lắm.*

ĐỂ (đt) Đặt xuống, dành một nơi, buông vô: *Để cuốn sách xuống bàn; Để của, để dành; Để đường, để muối, để tiêu; Thương em chẳng biết để đâu, Để quán quán đổ để cầu cầu xiêu* • Nhường vật, nhường việc: *Để tôi một chục giá lúa giống; Để tôi làm cho; Giá vua bắt lính đàn bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm* (cd) • Nuôi, chứa, giữ, thả lỏng, cho phép: *Để giống, để tằm, để râu, để tóc, để cửa; Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa gọi cha ời ời; Trời cao có mắt để nào để anh* (cd) • Bỏ, không lấy nữa: *Gàu lành ai lại trét chai, Gái hư chồng để khoe tài với ai* (cd) • Đợi, hẹn về sau: *Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng thờ ra sao* (cd). ♦ **để bỏ** (đt) Bỏ ra, không lấy làm vợ nữa: *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngọn cỏ phất phơ* (cd). ♦ **để bụng** (đt) Giữ kín trong lòng, không nói ra: *Biết để bụng, thương để bụng.* ♦ **để chế** (đt) Cg. Để tang hay Để trở; chịu tang người trong thân chết torng một thời gian, bằng cách mặc quần áo trắng hoặc đen, chích khăn trắng hoặc đen, hoặc mang nơi cánh tay, trên nón một miếng vải trắng hay đen; cùng chịu một vài thủ tục theo xưa như không chung phòng, không cạo râu tóc...: *Bậu để chế cho ai mà tóc mai bậu rành rạnh, Để chế cho mẹ chồng vậy hiếu hạnh bậu đâu?* (cd). ♦ **để dạ** (đt) Nh. Để bụng: *Gió đưa cột phướn hao dầu, Thương em để bụng chờ sầu mà hư* (cd). ♦ **để dành** (đt) Cg. Dành để, cất riêng một nơi không dùng đến, phòng về sau: *Ai ơi cứ ở cho lành, Tu nhân tích đức để dành về sau* (cd). ♦ **để đời** (đt) Để dành đời đời, còn hoài: *Người trồng cây hạnh người chơi, Ta tu lấy đức để đời cho con* (cd). ♦ **để giống** (đt) Dành lại làm giống, để cho già, cho đủ sức gây giống: *Để giống lúa, để giống bắp, khoai, heo, gà...* ♦ **để họa** (đt) Gây mầm mống tai họa về sau cho người khác: *Chơi bời trác táng, để họa cho vợ con.* ♦ **để hở** (đt) Không che đậy, không giữ gìn • Vô ý để cho người thấy biết: *Đồ đạc, hễ để hở thì mất; nên giữ kín, đừng để chúng hay.* ♦ **để lại** (đt) Lưu lại: *Của ông bà để lại; Đi rồi, còn để lại tiếng thơm* • Nhường lại, bán lại, cho lại: *Anh không, xài để lại tôi.* ♦ **để mả** (đt) Chọn đất chôn: *Nhờ thầy chọn đất để mả.* ♦ **để mặc** (đt) Bỏ, không thèm dòm ngó, mặc cho làm gì thì làm: *Cửa trống phó cho thằng nhện đóng, Đèn tàn để mặc cái dơi khêu* (H.X.Hương). ♦ **để mắt** (đt) Ghé mắt, dòm chừng: *Để mắt dòm ngó giùm.* ♦ **để nái** (đt) Nuôi không thiến, đợi đúng lứa cho heo đực nhảy đặng sinh con: *Lựa heo tốt để nái.* ♦ **để nợ** (đt) Còn thiếu nợ người ta khiến người có trách nhiệm phải trả thế: *Chết còn để nợ.* ♦ **để nữa** (trt) Để sau này, lời mong mỏi về sau: *Để nữa tôi học nghề máy.* ♦ **để nữa lớn** (trt) Để lớn lên, lời mong mỏi thực hiện một việc gì khi trọng tuổi: *Để nữa lớn con nuôi ba má.* ♦ **để ngõ** (đt) Cg. Bỏ ngõ, không đóng cổng: *Để ngõ vô ra thong thả* • (B) Để con gái thong thả, tự do hoặc ngỏ ý sẵn sàng tiếp nhận mai mối: *Để ngõ đợi khách tao nhân, Ai người quân tử cầu thân thì vào* (cd). ♦ **để phần** (đt) Dành phần cho: *Để phần cho người vắng mặt.* ♦ **để rẻ** (đt) Bán rẻ lại, nhường lại với giá rẻ: *Có xài, tôi để rẻ cho.* ♦ **để riêng** (đt) Dành riêng một nơi, không động đến: *Có tiền dư để riêng; Để riêng người đó ra.* ♦ **để râu** (đt) Không cạo, cho râu mọc dài. ♦ **để tang** (đt) X. Để chế. ♦ **để tằm** (đt) Nuôi và gây giống tằm: *Trồng dâu để tằm.* ♦ **để tiếng** (đt) Ăn ở tốt hay xấu hơn mực thường, khi đi nơi khác hay chết rồi, danh tiếng còn mãi: *Hùm chết để da, người ta chết để tiếng* (tng). ♦ **để tóc** (đt) Để cho tóc mọc dài, không cạo, không hớt ngắn: *Để tóc bới.* ♦ **để tội** (đt) Gây tội và để người khác chịu; làm phiền lụy người khác: *Để tội cho hoa.* ♦ **để thẹo** (đt) (lóng) Chém vào mặt, vào cổ để khi lành nổi thẹo (sẹo) cho mang nhục chơi: *Tụi nó hăm để thẹo mày.* ♦ **để thương để nhớ** (đt) Gây niềm thương nhớ cho người khác (khi vắng mặt): *Chết rồi để thương để nhớ cho vợ con.* ♦ **để trống** (đt) Nuôi gà hay vịt trống cho lớn đặng chúng đạp mái lấy giống: *Lựa gà*

tốt để trống một con • Nh. Chừa trống. ♦ **để trở** (đt) X. Để chế. ♦ **để vạ** (đt) Nh. Để họa.

ĐỂ (trt) Đặng, cho, tiếng chỉ mục đích, công dụng: *Áo để mặc, bút để viết; Cậy em coi sóc trăm đường, Để anh buôn bán trấy trương thông hành* (cd). ♦ **để cho** (trt) Nhường cho, cho phép, dành phương tiện: *Để cho tôi nói.* ♦ **để mà** (trt) Đặng mà, cho, có thể: *Ăn để mà sống, nói để mà nghe.*

ĐỂ (đt) Tẩy, chống cự • Cầm thế, ngang nhau. ♦ **để áp** (đt) Cầm thế bất động sản. ♦ **để chế** (đt) Tẩy chay, đồng lòng không giao thiệp, không mua bán, không xài v.v... ♦ **để đương** (đt) Chống chọi, chịu đựng: *Ra sức để đương* • Cầm thế; siết nợ (lấy đồ vật trừ nợ). ♦ **để kháng** (đt) Chống cự, kháng cự. ♦ **để thường** (đt) Đền lại, bồi thường. ♦ **để trái** (đt) Gán nợ, gán đồ trừ nợ, trả nợ bằng đồ vật thay vì tiền mặt (dation en paiement).

ĐỂ (bt) Thuận thảo, nhường nhịn: *Hiếu để; Chữ "Để" nghĩa là nhường, Nhường anh nhường chị lại nhường người trên* (cd).

ĐỆ (đt) Dâng lên: *Đệ đơn từ chức* • (R) Mang đi, đem đi cách nặng nề • Đưa ra cách cung kính: *Đệ thùng nước hết hơi; Mảnh tình vi xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh đệ ra* (H.X.Hương). ♦ **đệ bẩm** (đt) Thưa lên cấp trên: *Đệ bẩm thượng cấp.* ♦ **đệ đại** (đt) Tuần tự thay nhau. ♦ **đệ giao** (đt) Giao cho, đưa cho. ♦ **đệ giải** (đt) Dẫn đi, giải đi: *Đệ giải tội nhân.* ♦ **đệ trình** (đt) Trình lên cấp trên hay: *Đệ trình việc vừa xảy ra.*

ĐỆ (dt) Em trai, học trò, tiếng tự xưng khi nói với người đáng anh mình: *Huynh đệ như thủ túc; Con công đệ tử; Đệ xin chịu lỗi với tôn huynh.* ♦ **đệ tử** (dt) Học trò, người chịu sự dạy dỗ của một người khác: *Nhan Hồi là một đệ tử tăm tiếng của đức Khổng Tử* • Tiếng tự xưng khi cúng vái thần linh: *Xin thần chứng lòng thành của đệ tử* • (B) Bợm, người sành sỏi: *Đệ tử Lưu Linh, đệ tử thần mày trắng, đệ tử Văn Lía.*

ĐỆ (bt) Thứ, bậc, tiếng chỉ thứ tự: *Đệ nhất, đệ nhị...* • Thi đậu: *Cập đệ.* ♦ **đệ bát** (tt) Thứ tám: *Kỷ niệm đệ bát chu niên.* ♦ **đệ cửu** (tt) Thứ chín. ♦ **đệ lục** (tt) Thứ sáu: *Lớp Đệ lục là năm thứ nhì Trung học đệ nhất cấp.* ♦ **đệ ngũ** (tt) Thứ năm: *Lớp Đệ ngũ là năm thứ ba Trung học đệ nhất cấp.* ♦ **đệ nhất** (tt) Thứ nhất, hạng nhất: *Đệ nhất hoa khôi; Lớp đệ nhất là năm thứ ba Trung học đệ nhị cấp, tức năm thi tú tài toàn phần.* ♦ **đệ nhất cấp** (dt) Bậc thứ nhất: *Đệ nhất cấp ban Trung học khởi từ Đệ nhất tới Đệ tứ.* ♦ **đệ nhị** (tt) Thứ nhì, hạng nhì: *Đệ nhị anh hùng; Lớp Đệ nhị là năm thứ hai ban Trung học đệ nhị cấp.* ♦ **đệ tam** (tt) Thứ ba, hạng ba: *Lớp Đệ tam là năm thứ nhất ban Trung học Đệ nhị cấp* ♦ **đệ tam kháng cáo** (dt) (pháp) Vụ chống án của người thứ ba, người chưa từng dự vô vụ kiến trước song có ít nhiều liên hệ *tierce oppossition).* ♦ **đệ tam nhân** (dt) Người thứ ba, người ngoài một vụ tranh chấp giữa hai người nhưng liên hệ hoặc người tình cờ can hệ giữa người bảo hiểm với hãng bảo hiểm *(tierce personne).* ♦ **đệ tứ** (tt) Hạng tư: *Lớp Đệ tứ là năm thi* bằng Trung học đệ nhất cấp ♦ **đệ thập** (tt) Thứ mười: *Kỷ niệm Đệ thập chu niên.* ♦ **đệ thất** (tt) Thứ bảy: *Đệ thất hạm đội; Lớp Đệ nhất là năm thứ nhất ban Trung học đệ nhất cấp.*

ĐẾCH (dt) Cg. Đách, chất nhờn, dơ trong âm hộ • Chẳng, không: *Đếch cần, đếch sợ.*

ĐÊM (dt) Tối, khoảng thì giờ từ mặt trời lặn đến mọc: *Đi đêm, chim ăn đêm, ba ngày ba đêm; Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm* (cd). ♦ **đêm dài** (dt) Đêm không ngủ, cứ trăn trở lơ lẳng, trông đợi: *Thức lâu mới biết đêm dài* (cd). ♦ **đêm đêm** (trt) Hằng đêm, đêm nào cũng vậy: *Quạt này anh để che đầu, Đêm đêm đi ngủ chung nhau quạt này* (cd). ♦ **đêm đông** (dt) Những đêm vào mùa đông: *Gió đêm đông thổi lòn hang dế* (cd). ♦ **đêm hôm** (dt) Ban đêm, trời tối: *Đêm hôm người chẳng biết chi, Người như biết đến thiếp thì hổ thay* (cd). ♦ **đêm khuya** (dt) Khuya, giữa đêm: *Cảm thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao xao đầm bàng* (cd). ♦ **đêm năm canh** (dt) Cả đêm, trọn đêm: *Đêm năm canh nam vợ ngồi hầu, Vợ cả pha nước têm trầu chàng xơi* (cd). ♦ **đêm ngày** (trt) Luôn luôn, đêm hay ngày cũng thế: *Đêm ngày chầu chực.* ♦ **đêm nằm** (bt) Ban đêm, nằm ngủ hoặc thức: *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sư gõ mõ nghe anh dỗ nàng* (cd). ♦ **đêm qua** (dt) Đêm vừa qua: *Đêm qua hết nhớ lại buồn, Nhớ buồn nghe dế kêu luôn bên thành* (cd). ♦ **đêm tối** (dt) Nh. Đêm hôm. ♦ **đêm thanh** (dt) Đêm vắng vẻ, không tiếng động: *Đồn rằng núi Lục có thầy Tiêu, Ngồi nhịn đêm thanh lắng muỗi kêu* (H.X.Hương). ♦ **đêm trăng** (dt) Đêm sáng, trời có trăng: *Cua đêm trăng là cua ốp.* ♦ **đêm trường** (dt) X. Đêm dài.

ĐẾM (đt) Kể từng đơn vị cho biết số chung: *Học đếm, thật thà như đếm; Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày* (cd). ♦ **đếm chác** (đt) (đ): Nh. Đếm: *Lấy đại, đếm chác làm chi.* ♦ **đếm đầu** (đt) Kể đầu người, kể số lượng, không cần biết tài nghề: *Ở đợng đếm đầu; Đếm đầu mà phát.* ♦ **đếm xỉa** (đt) Kể tới (thường dùng trong trường hợp không): *Không ai đếm xỉa tới; Không được đếm xỉa tới.*

ĐỆM (dt) Tấm manh đương bằng bàng: *Tấm đệm, bao đệm, đệm nóp* • X. Nệm. ♦ **đệm buồm** (dt) Đệm đương bằng lá buôn xé nhỏ, thường được căng làm buồm, làm phên vách, vẽ biểu ngữ, v.v... ♦ **đệm chiếu** (dt) Chiếc đệm và chiếc chiếu, tiếng gọi chung vật trải nằm.

ĐỆM (đt) Độn, chèn, lót ở giữa, xen ở giữa cho kín, cho giáp hai đầu: *Đệm thêm, nhạc đệm, tiếng đệm* • (dt) (chm) Vòng da hoặc cao su chêm ở các nắp hơi hoặc nước. ♦ **đệm luôn** (đt) Đánh luôn, đập luôn, thừa lúc địch vừa té (ngã) mà đánh bồi cho quỵ, cho dập không nổi: *Đệm luôn nó một hèo* • (B) Hại cho chết, cho tiêu luôn, đối với người vừa suy sụp. ♦ **đệm xuống** (đt) Lấy chân đạp cho sát, nện cho dẽ.

ĐỀN (dt) Nhà to nguy nga của bậc vua chúa; nơi thờ thần thánh: *Đền vua, Đền ông hoàng; Phá đền rồi lại lập đền, Nào ai cướp nước tranh quyền chi ai* (cd). ♦ **đền đài** (dt) Tiếng gọi chung nhà to, nhà lầu, dinh thự: *Đền đài nguy nga rực rỡ.* ♦ **đền rồng** (dt) Đền vua, cột có chạm rồng: *Theo chân nội giám vào nơi đền rồng* (Nđm).

ĐỀN (đt) Thường, trả lại, làm lại những gì mình làm hư hao hay mất của người: *Bắt đền; Muốn sống đem vôi quét trả đền* (H.X.Hương) • Bù, đáp lại cho cân xứng: *Đền ơn, Công cha nghĩa mẹ chớ quên, Ơn vua lộc nước mong đền con ơi* (cd). ♦ **đền bồi** (đt) Đáp lại, trả lại cho

cân xứng: *Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền bồi sao xiết muôn ngàn công ơn* (cd) • Bồi thường: *Có việc, hãng bảo hiểm đền bồi mau lẹ.* ♦ **đền bù** (đt) Bù thêm vì vật đền không cân xứng: *Chịu cơm thuốc, con phải đền bù thiệt hại mấy ngày công mà nạn nhân phải nằm dưỡng bệnh.* ♦ **đền công** (đt) Đáp công, trả tiền công: *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng* (cd). ♦ **đền đáp** (đt) Trả lại cách cân xứng: *Đền đáp công ơncha mẹ.* ♦ **đền ơn** *đt.*X. Đáp ân.

ĐẾN (đt) Tới, chỉ mức ngày giờ, nơi chốn hay cảnh tình: *Đến ngày, đến nơi, đến nỗi; Bao giờ cho đến tháng mười, Lúa tốt bời bời nhà đủ người no; Đến đây chiếu trải trầu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa; Nghèo đến nước; Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao* (K) • (trt) Nhằm, phải: *Động đến, nói đến, nhớ đến, tưởng đến* • (trt) Tới một mức đáng khen: *Giàu đến, giỏi đến, khá đến, hay đến.* ♦ **đến điều** (trt) Hết sức, đến mức cùng tột: *Nói đến điều mà nó cũng chẳng nghe.* ♦ **đến đỗi** (trt) Cg. Đến nỗi, tới tình trạng quá lắm: *Nghèo đến đỗi cho con đi ở đợ.* ♦ **đến mức** (trt) Tới mực chót, cùng tột: *Khổ đến mức* • (bt) Tới chỗ định đoạt: *Về đến mức; Đến mức ăn thua.* ♦ **đến nỗi** (trt) Nh. Đến đỗi: *Con ơi con nói trớ trêu, Áo mặc trong mình đến nỗi gió bay* (cd). ♦ **đến nơi đến chốn** (trt) Tới mức cuối cùng, tới nơi đã định: *Học cho đến nơi đến chốn.* ♦ **đến nước** (trt) Tới nước chót, tới cặn: *Hết cái đến nước; Nghèo đến nước; Đến nước phải quỳ lạy chớ không còn lấy lời gì nói nữa được.* ♦ **đến sức** (trt) Hết sức, quá lắm: *Nghèo đến sức, khổ đến sức.* ♦ **đến tay** (đt) Nằm trong tay: *Cờ đến tay ai nấy phất* • (trt) Cho đáng, cho bõ, không nới tay: *Làm cho đến tay.*

ĐỀNH ĐOÀNG (tt) Xềnh xàng, lôi thôi, cẩu thả, không chải chuốt: *Ăn mặc đềnh đoàng.*

ĐỀNH ĐOẢNG (tt) Lềnh lảng, nhiều nước ít cái • (B) Lãnh đạm, không thiết tha: *Đềnh đoảng như rau cần nấu suông.*

ĐỀNH ĐỜ (tt) Hững hờ, sơ ý, không chú tâm: *Tính đềnh đờ.*

ĐỆP (đt) Đụt, giỏ đan bằng tre hay nứa dùng đựng cá: *Bắt cá bỏ đệp.*

ĐỀU (bt) Đồng, bằng y như nhau, đồng loạt: *Chục trứng rất đều; Bầy con thật đều; Mọi người đều thấy; Chia đều cho nhau; Ăn đều chia đủ; Quậy đều, trộn đều.* ♦ **đều đặn** (tt) Thật đều, không so le, đồng cân, đồng lượng, cân xứng: *Thân hình đều đặn; Quài cau đều đặn.* ♦ **đều đều** (trt) Giống như nhau, không trồi sụt, không mau chậm: *Chạy đều đều, học đều đều* • (tt) Ngang nhau, không hơn kém nhiều: *Sức học đều đều.* ♦ **đều hân hấn** (tt) Thật bằng nhau, một cỡ với nhau: *Chục cam đều hân hấn.* ♦ **đều trời** (trt) Khắp nơi, đâu đâu cũng có, cũng vậy: *Thiên hạ hay đều trời.*

ĐỂU (tt) Điêu ngoa, lừa đảo, xảo quyệt, lưu manh: *Đồ đểu, hạng đểu* • (đt) Phu khiêng cáng, phu gánh. ♦ **đểu cáng** (tt) Đểu: *Thật là đểu cáng* • (đt) Phu khiêng cáng. ♦ **đểu giả** (tt) Thật đểu: *Đồ đểu giả.*

ĐI (đt) Bước tới để thâu đường đất: *Tập đi, mới biết đi, đi chậm, đi nhanh; Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá mà quàng phải dây* (cd) • Từ nơi này sang nơi khác: *Đi đây đi đó; Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh vác mẹ già con thơ* (cd) • Từ nhà ra với mục đích định trước: *Đi chợ, đi học, đi làm, đi tiêu; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quán tía dựa kề áo nâu* (cd) • Dùng phương tiện chở chuyên để tới chỗ: *Đi xe, đi tàu, đi máy bay* • Dời con cờ qua nước khác: *Đi xe chiếu tướng* • Tặng, cúng: *Đi một tấm hoành, đi một trăm đồng* • Mang, xỏ trong chân, che trên đầu: *Đi giày, đi guốc, đi dù; Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân* (cd) • Mang theo bán: *Đi đồ lậu, đi Á phiện, đi hột xoàn* • (trt) Tiếng giục thi hành: *Ăn đi, chạy đi, nói đi; Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe* (cd). ♦ **đi bách bộ** (đt) Bước thong thả tới lui để quần chân, giải trí: *Đi bách bộ trước sân.* ♦ **đi bán muối** (đt) (lóng) Chết: *Ông già nó đi bán muối lâu rồi.* ♦ **đi bê bê** (đt) Đi tạt ngang: *Đi bê bê ra lộ.* ♦ **đi bến** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi biệt** (đt) Đi mất, không có tin tức: *Hắn đi biệt mấy năm nay* • Đi luông tuồng, không về thăm nhà: *Hồi sáng tới giờ, nó đi biệt.* ♦ **đi bố** (đt) Kéo đi bắt người khả nghi hoặc thiếu giấy tờ hợp pháp trong một khu vực. ♦ **đi bộ** (đt) Đi chân, không ngồi xe: *Đi bộ đỡ tốn* • Đi trên đường bộ, không ngồi thuyền hay máy bay: *Đi bộ hay đi thuyền?* ♦ **đi buôn** (đt) Mua bán, mua đi bán lại: *Em rằng em muốn đi buôn, Anh về kiếm chốn nha môn ngồi tuần* (cd). ♦ **đi buôn mọi** (đt) Đi mua bán với người Thượng trên rừng: *Đi buôn mọi rất mau làm giàu.* ♦ **đi bưng** (đt) Vô bưng biền tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp. ♦ **đi cà huynh cà hoang** (đt) Đi dang hai cánh tay ra xa thân mình và đánh đòng xa cách bệ vệ: *Đi cà huynh cà hoang choáng cả lối ra vào.* ♦ **đi cà khêu** (đt) Dùng cặp cà khêu để đi. ♦ **đi cà khệu** (đt) Đi đây đó không mục đích: *Buồn, đi cà khệu chơi chớ có định đi đâu đâu.* ♦ **đi cà nhắc** (đt) Bước chân cao chân thấp vì có tật hoặc đau một chân. ♦ **đi cà nhót** (đt) Đi cà nhắc nhưng bước hỏng một gót chân vì đau gót hay bị gân rút. ♦ **đi cà thọt** (đt) Dáng đi của người có một chân quá ngắn, mỗi lần chân ngắn bước tới thì mình nhổng lên, chân dài bước thì mình thọt xuống. ♦ **đi cà xom** (đt) Bước khòm lưng, tay buông thõng không đánh đòng xa. ♦ **đi cá** (đt) Đi làm nghề rồi cá, chở cá về thành bán: *Đi cá mấy năm nay.* ♦ **đi căng** (đt) Bị cầm, nhốt ở các trại tập trung, trại giam: *Anh ấy bị đưa đi căng chớ không ra tòa (camp).* ♦ **đi cầu** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi cót** (đt) Nh. Đi lén, đi êm. ♦ **đi công tác** (đt) Đi làm một việc do cấp trên giao phó *(en mission)* • Đi làm việc ích chung, không lương. ♦ **đi cỡ** (đt) Lên tiếng trước với nhà chức trách một việc bất thường trong nhà mình để tránh trách nhiệm về sau: *Mất bóp đi cỡ; Đi cỡ việc đứa ở trốn...* ♦ **đi cưới** (đt) Cưới vợ: *Chồng chị đi cưới một thiên cá mòi* (cd). ♦ **đi chân** (đt) Đi mà chân không giày không guốc. ♦ **đi chập choạng** (đt) Lần bước đi trong đêm tối hoặc dáng đi của người mù. ♦ **đi chót** (đt) Đi sau rốt một đoàn: *Người đi chót.* ♦ **đi chợ** (đt) Tới chợ mua ăn hoặc mua sắm: *Anh về hái đậu hái cà, Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên* (cd). ♦ **đi chơi** (đt) Dạo xem cảnh vật: *Ban ngày còn rảnh đi chơi, Tối lận mặt trời đổ thóc vào rang* (cd). ♦ **đi chùa** (đt) Tới chùa cúng và lạy Phật. ♦ **đi dạo** (đt) X. Dạo. ♦ **đi dọi** (đt) Đem theo mình khi đi đường. ♦ **đi du lịch** (đt) X. Du lịch. ♦ **đi đái** (đt) X. Đi tiểu. ♦ **đi đại** (đt) Tức Đại tiện (X. Đi tiêu). ♦ **đi đày** (đt) Bị đày đi để đền tội theo án tòa. ♦ **đi đám** (đt) Dự đám, tới đám cưới, đám cúng, đám ma, v.v... ♦ **đi đảo** (đt) Đi lánh mặt, trốn một lúc. ♦ **đi đất** (đt) Nh. Đi chân:

Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân (cd) • (B) Chết, ra ma: *Ông đi đất đã lâu rồi.* ♦ **đi đầu** (đt) Dẫn đầu, đi trước hết mọi người: *Người đi đầu cầm cờ* • (B) Khởi đầu, bầy ra trước hết: *Nước Mỹ đi đầu trong việc dùng bom nguyên tử.* ♦ **đi đêm** (đt) Đi chơi ban đêm, đi ngoài đường ban đêm: *Đi đêm có ngày gặp ma.* ♦ **đi điếu** (đt) Phúng điếu, tới cúng người hết với lễ vật hay tiền. ♦ **đi đồ** (đt) Cúng hoặc biếu đồ vật, không dùng tiền: *Đi đồ để làm kỷ niệm.* ♦ **đi đôi** (đt) Cùng đi song song với nhau: *Lời nói với việc làm phải đi đôi.* ♦ **đi đồng** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi đời** (đt) Tiêu hết, tan nát, hết, thua lỗ hết tiền: *Gia tài đi đời; Cái xe bị đụng đã đi đời; Vốn liếng đi đời cả.* ♦ **đi đủng đỉnh** (đt) Đi cách bệ vệ, khoan thai, cách đi của người quen việc nguy hiểm, không cho việc gì đáng vội cả. ♦ **đi đứng** (đt) Đi và đứng: *Chỗ chật chội, đi đứng khó khăn* • Ăn ở, sinh hoạt: *Không có giấy tờ trong mình, đi đứng khó khăn.* ♦ **đi đứt** (tt) Tiêu ma, thua hoặc mất cả: *Đi đứt một tháng lương.* ♦ **đi đường** (đt) Đi ngoài đường, trên đường: *Kẻ đi đường; Ai đi đường ấy hỏi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm* (cd). ♦ **đi êm** (đt) Đi không từ giã, không cho ai hay • (B) Chết cách êm thấm, không vật mình rên siết. ♦ **đi ên** (đt) Lẻn đi một mình, không rủ ai theo, không cho ai biết: *Đi ên một mình.* ♦ **đi ghe** (đt) Đi từ nơi này đến nơi khác bằng ghe (thuyền): *Đi ghe chậm mà êm* • Làm bạn chèo ghe mướn: *Đi ghe tuy phải chèo chống nhưng sẵn cơm ăn tiền xài.* ♦ **đi gì** (trt) Giống gì, lời hỏi: *Anh nói đi gì?* ♦ **đi giữa** (trt) Đi ở đoạn giữa hoặc giữa hai người hay một đám đông: *Người đi giữa.* ♦ **đi hạ** (đt) Biếu lễ vật chia mừng: *Đi hạ một tấm hoành nhân ngày sinh nhật.* ♦ **đi hạ nang** (đt) Đi hai chân bẹt ra, lưng hơi khom. ♦ **đi hai hàng** (đt) Đi hai chân bẹt ra. ♦ **đi hàng hai** (đt) Ở bên này nhưng theo bên kia, bên nào thắng, mình cũng được phần: *Đi hàng hai chắc ăn.* ♦ **đi hành quân** (đt) Ra trận, đi kiếm quân nghịch để đánh bắt. ♦ **đi hầu** (đt) Đi làm, tới sở mỗi buổi để làm việc: *Tới giờ đi hầu; Đi hầu về (chỉ dùng cho công chức hồi xưa).* ♦ **đi hầu tòa** (đt) Tới dự phiên xử ở tòa án với tư cách nguyên cáo, bị cáo hay nhân chứng: *Trát đòi đi hầu tòa.* ♦ **đi hoang** (đt) Bỏ cha mẹ, nhà cửa đi khi còn vị thành niên. ♦ **đi học** (đt) Tới trường để học: *Nhỏ còn thơ dại biết chi, Lớn rồi đihọc thì phải nên* (cd). ♦ **đi huốt** (đt) Trợt, không gặp, đi tìm một người trong khi người ấy cũng đi tìm mình mà không gặp. ♦ **đi ỉa** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi kiện** (đt) Kiện tới quan, kiện ra tòa người nào đã làm thiệt hại mình: *Thách nhau đi kiện.* ♦ **đi khách** (đt) Đi chơi với khách mua hoa để lấy tiền. ♦ **đi khệnh khạng** (đt) X. Khệnh khạng. ♦ **đi khoan thai** (đt) X. Khoan thai. ♦ **đi khỏi** (đt) Nh. Đi vắng, không có ở nhà. ♦ **đi không** (đt) Nh. Đi với hai tay không, chẳng bưng xách chi cả: *Đi không khỏe người* • Đi mà chẳng làm nên việc gì: *Đi không há lẽ lại về không* (N.C.T). ♦ **đi khu** (đt) Vô chiến khu, nhập hàng ngũ dân quân chống Pháp khoảng 1945-1954. ♦ **đi la mác** (đt) X. Đi vận hành *(en avant, marche!).* ♦ **đi lại** Thù tạc qua lại: *Hai bên đi lại thân thiết lắm* • (B) Ăn nằm, lấy nhau: *Hai đứa nó đã đi lại với nhau rồi, còn cưới hỏi gì nữa.* ♦ **đi làm** (đt) Đi tới sở làm việc hằng ngày trong việc sinh sống: *Ba đi làm.* ♦ **đi lấy nước** (đt) Đi tơ. ♦ **đi lẫm dẫm** (đt) Đi từng bước một, dở chân bước hơi khó khăn, dáng đi của trẻ con: *Cháu mới biết đi lẫm dẫm.* ♦ **đi lén** (đt) Lén lút ra đi, không từ giã, không cho ai thấy. ♦ **đi lễ** (đt) Biếu lễ vật, cho đồ người trên cách cung kính: *Đi lễ quan.* ♦ **đi lệu khệu** (đt) X. Đi cà khệu. ♦ **đi lính** (đt) Ở lính, làm lính: *Khuyên anh đi lính cho ngoan, Cho dân được cậy cho* quan được nhờ (cd). ♦ **đi loanh quanh** (đt) Cg. Đi quanh quẩn, đi quanh rồi trở lại chỗ cũ: *Đi loanh quanh một chỗ.* ♦ **đi long ẩn** (đt) Tiêu lòn, giả như thế này mà bên trong làm thế khác để gạt người: *Anh em mà đi long ẩn xấu lắm.* ♦ **đi lụm cụm** (đt) Đi bước ngắn, chân lựng khựng như run, lưng hơi khom, dáng đi của người già: *Đi lụm cụm như ông già.* ♦ **đi lủn dủn** (đt) Dáng đi của người lùn hoặc trẻ con, đi dưới thấp: *Đi lủn dủn dưới đất cái.* ♦ **đi luống** (đt) Cán bột làm bún trên một cái luống đá với bánh xe đá gắn trong cây trục: *Khuya đi luống rồi sáng ép.* ♦ **đi lửng thửng** (đt) Đi cách thong thả, nhẹ nhàng. ♦ **đi lựng chựng** (đt) Đi từng bước, chân co duỗi khó khăn, dáng đi của người đau mới mạnh hoặc ngồi một chỗ lâu ngày. ♦ **đi mần** (đt) Nh. Đi làm. ♦ **đi mất** (đt) Đi luôn, mất dạng. ♦ **đi một nước** (đt) Đi luôn, không ngó lại: *Mặc cô, đi một nước.* ♦ **đi ní na ní nần** (đt) Đi mà mình lắc qua lắc lại, tay huynh ra, dáng đi của người mập béo. ♦ **đi ngang** (đt) Ngang qua: *Đi ngang nhà má tay xá chân quỳ, Lòng thương con má sá gì thân tôi* (cd). ♦ **đi ngoài** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi ở** (đt) Hoặc đi hoặc ở: *Đi ở mặc ai* • Ở mướn, làm đày tớ cho người: *Nghèo phải đi ở kiếm cơm.* ♦ **đi quanh quẩn** (đt) X. Đi loanh quanh. ♦ **đi quân dịch** (đt) Nhập ngũ khi đúng tuổi và có lệnh gọi. ♦ **đi quyện** (đt) Đi nạp quyện để 36 con cho chủ sòng để trước giờ xổ. ♦ **đi quờn** (đt) Múa võ với hai tay không: *Ai vô Bình Định mà coi, Đàn bà cũng biết múa roi đi quờn* (cd). ♦ **đi ra sau** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi rảo** (đt) Đi khắp nơi để tìm kiếm: Đi rảo cùng mà không gặp. ♦ **đi rẩu** (đt) Nh. Đi rảo. ♦ **đi rón rén** (đt) Đi chậm, bước ngắn, bộ rụt rè sợ sệt: *Đi rón rén như gái mới về nhà chồng.* ♦ **đi rỏn** (đt) Đi tuần (faire la ronde). ♦ **đi rổi** (đt) Chèo ghe đón các ghe cá mua về bán lại cho vựa. ♦ **đi rúc** (đt) Đi thật nhanh vào lúc chót: *Đi rúc cho lẹ.* ♦ **đi rửa chân** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi sau** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi sấp** (đt) Đi khom lưng, cúi xuống, tướng đi người già quá. ♦ **đi sông** (đt) X. Đi tiêu. ♦ **đi ta bà** (đt) Đi đủ chỗ, không mục phiêu nhất định: *Không làm chi cả cứ đi ta bà luôn.* ♦ **đi tàu** (đt) Đi từ nơi này sang nơi khác bằng tàu thủy: *Đi tàu hay dại sóng* • Làm một nghề dưới tàu: *Đi tàu được biết nhiều xứ.* ♦ **đi tàu bay** (đt) Bị treo trên trần nhà để tra khảo. ♦ **đi tàu bay hai động cơ** (đt) Bị treo tréo hai cánh tay ra sau lưng lên trần nhà để tra khảo. ♦ **đi tàu bay một động cơ** (đt) Bị treo một cánh tay lên trần nhà để tra khảo. ♦ **đi tàu lặn** (đt) Bị đè đổ nước vô họng đến nghẹt thở để tra khảo. ♦ **đi tắt** (đt) Tắt ngang, không theo đường vòng, không theo hệ thống: Đi tắt ngang rừng: *Đi tắt, không theo hệ thống hành chánh.* ♦ **đi tây** (đt) Sang qua Pháp: *Xin phép đi tây học* • X. Đi đứt. ♦ **đi te rệt** (đt) Tới nhà này nhà kia chơi rồi về, rồi đi nữa, không ở nhà được lâu: *Từ sáng tới giờ, chị ta cứ đi te rệt luôn.* ♦ **đi te te** (đt) Đi nhanh một mạch, không day lại: *Bị rầy, đi te te một nước.* ♦ **đi tết** (đt) Biếu quà trong dịp tết nguyên đán • (R) Nh. Đi lễ. ♦ **đi tiên** (đt) Khởi sự trước: *Bên đó đi tiên (cờ tướng).* ♦ **đi tiền** (đt) Cúng hoặc biếu tiền bạc: *Đi tiền cho gọn.* ♦ **đi tiêu** (đt) Cg. Đi đồng, đi cầu, đi sông, đi sau, đi ra sau, đi

ngoài, đi việc cần, đi rửa chân, đi ỉa, đi đại, vô chỗ kín ngồi rặn cho phẩn ra. ♦ **đi tiểu** (đt) Cg. Tiểu tiện hay Đi đái, ra chỗ kín rặn cho nước tiểu chạy ra. ♦ **đi tơ** (đt) Cg. Đi lấy nước hay Bỏ đực, đưa heo (lợn) cái đi lấy giống. ♦ **đi tu** (đt) Vô chùa tu: *Cửi đậu nấu đậu ra dầu, Cưới em không đặng cạo đầu đi tu* (cd). ♦ **đi tuốt** (đt) Đi luôn không ghé, không dừng lại: *Kêu nó mà nó đi tuốt.* ♦ **đi thẳng** (đt) Đi ngay một con đường, không quanh ngả khác: *Anh cứ đi thẳng độ 100m thì thấy* • (R) Đi luôn, không ghé, không dừng lại: *Gọi nó mà nó làm thinh đi thẳng.* ♦ **đi thẳng thét** (đt) Đi luôn một mạch, không nghỉ: *Đi thẳng thét một ngày.* ♦ **đi thầm** (đt) Đi trong đêm tối mà không xách đèn hay cầm đuốc chi cả: *Thôi thôi dụt đuốc đi thầm, Còn duyên chi nữa mua trầm bán hương* (cd). ♦ **đi thầy** (đt) Tới nhà thầy thuốc nhờ trị bệnh: *Đi thầy uống thuốc.* ♦ **đi thất thểu** (đt) Nh. Đi thơ thẩn. ♦ **đi thất thơ** (đt) Nh. Đi thơ thẩn. ♦ **đi thi** (đt) Tới trường hay tới một sở làm dự một cuộc thi: *Cấp giấy bút đi thi.* ♦ **đi thiếp** (đt) (truyền) Cg. Đánh đồng tiếp, nằm mê nói chuyện với ma. ♦ **đi thơ thẩn** (đt) Đi quanh quẩn chậm chậm, không mục phiêu nhất định. ♦ **đi thú** (đt) Đi lính đóng đồn ở biên giới: *Mai anh đi thú Cao Bằng, Giã em ở lại dạo hằng chớ quên* (cd). ♦ **đi thụt lùi** (đt) Lùi lại, hai gót chân tới trước. ♦ **đi thưa** (đt) Méc với người có quyền một việc ức hiếp: *Đi thưa thầy, đi thưa làng, đi thưa bốt.* ♦ **đi trấy** (đt) Đi làm phận sự nhà binh ở xa: *Ở nhà nuôi cái cùng con, Để anh đi trấy nước non Cao Bằng* (cd) • (R) Ra đi, cất mình đi xa. ♦ **đi trốt** (đt) Nh. Đi huốt • (R) Nh. Đi tuốt. ♦ **đi vắng** (đt) Nh. Đi khỏi. ♦ **đi vận hành** (đt) Đi trong hàng ngũ, chân bước theo nhịp. ♦ **đi vòng** (đt) Đi bọc phía ngoài, không đi tắt: *Đi vòng tuy xa nhưng ít nguy hiểm* • (B) Rào đón hoặc nói xa xa trước: *Thôi, vô đề cho rồi, đi vòng mãi mất thì giờ quá.* ♦ **đi xà lỉa** (đt) Đi mà một chân có tật không co lên được, phải kéo bàn chân dưới đất. ♦ **đi xà niểng** (đt) X. Đi xiểng niểng. ♦ **đi xay xẩy** (đt) Đi bước thật dài và nhanh, dáng đi của người gấp việc: *Đi xay xẩy về gãy lưng (Câu đố cái áo).* ♦ **đi xân xẩn** (đt) Đi cách mạnh dạng: *Đi xân xẩn chớ có đau ốm chi.* ♦ **đi xiểng niểng** (đt) Nh. Đi bê bê. ♦ **đi xóm** (đt) Đi lại nhà hàng xóm • (R) Nh. Đi khỏi và Đi vắng. ♦ **đi xong xổng** (đt) Đi thẳng lưng, cách mạnh dạng: *Bộ đi xong xổng mà than có bệnh!* ♦ **đi xuôi** (đt) Chết cách êm ái, không vật mình, không lăn lộn rên siếc: *Ông ấy nhắm mắt đi xuôi rồi.* ♦ **đi yếm** (đt) Nạp lễ sính bữa đi nói vợ: *Đi yếm một đôi bông tai.*

Đì (đt) (giải) Cg. Dạ dưới, phần bụng phía dưới rốn: *Luật võ Hồng mao cấm đánh đì* • Bìu dái, hạ nang, túi đựng hai trứng dái • (đt) (lóng) Nẹt, mắng, dùng lời nói nặng: *Đì cho một trận.*

Đĩ (dt) Điếm, đàn bà làm nghề bán dâm cho khách làng chơi: *Làm đĩ, ngủ đĩ; Lấy đĩ làm vợ chớ ai lấy vợ làm đĩ; Đừng đùng ngựa chạy qua truông, Mảng mê con đĩ luông tuồng bỏ con* (cd) • (R) (lóng) Lời mắng đàn bà con gái: *Đ ồ đĩ, đĩ chó, đĩ ngựa, đĩ thúi, đĩ già* • Tiếng chỉ đứa con gái nhỏ trong gia đình: *Thằng cu con đĩ, bố đĩ, mẹ đĩ* • (đt) (lóng) Diện, đi chơi rong, có nhiều dáng điệu lẳng lơ: *Lúc này nó đĩ lắm!* ♦ **đĩ bợm** (tt) Tính hay trai gái, lấy bậy: *Đồ đĩ bợm.* ♦ **đĩ có giấy** (dt) Đĩ có đóng thuế, có thẻ hành nghề theo quy định, nhất là mỗi tuần phải đi lục xì (khám bệnh) một lần. ♦ **đĩ điếm** (dt) Đĩ: *Sửa soạn theo đĩ điếm.* ♦ **đĩ đực** (đt) Hạng đàn ông con trai lén lút bán dâm cho đàn ông thích lối kê dâm • Tiếng gọi đàn ông thích giỡi phấn thoa son. ♦ **đĩ lậu** (dt) Đĩ hành nghề lén lút, không đóng thuế, không đi khám bệnh mỗi tuần. ♦ **đĩ lủng** (dt) Tiếng gọi đứa bé gái nhỏ hay đái: *Con đĩ lủng này thiệt lủng mà!* • (thth) Tiếng gọi yêu đứa con gái nhỏ: *Đồ đĩ lủng!* ♦ **đĩ ngựa** (dt) Tiếng chửi giữa hạng đàn bà thô tục. ♦ **đĩ tính** (tt) Lẳng lơ, trắc nết: *Đồ đĩ tính.* ♦ **đĩ thõa** (dt) Đĩ: *Theo đĩ thõa tối ngày* • (tt) Tính đĩ, tính thích đĩ: *Đồ đĩ thõa; Chơi bời đĩ thõa.* ♦ **đĩ thúi** (dt) Tiếng chửi giữa hạng đàn bà thô tục.

ĐỊA (dt) Vũng sâu giữa đồng ruộng để cá rút xuống ở khi mùa nắng đến: *Có chuôm cá mới ở địa, Có em anh mới sớm khuya chốn này* (cd) • (tt) Quá nhiều: *Đầm địa, ướt địa, tràn địa; Công nợ địa ra.*

ĐỈA (dt) (lóng) Gáy, khoe khoang, nói nhiều: *Mới thắng một bàn địa dữ (dire).* ♦ **địa dóc** (đt) Nói dóc cách hoạt bát, trôi chảy: *Chuyên môn địa dóc.*

ĐỈA (dt) (động) Loại trùng ở chỗ nước đọng, mình dài, hai đầu nhọn, thịt dai, bám chặt vào người vào vật để hút máu: *Địa đeo, sợ địa* • (B) Người có tính chầu rìa, ăn chực: *Bám như địa đói* • Người mắc nợ để lâu không trả: *Dai như địa* • (lóng) Cg. Bệt, miếng dấu hiệu cấp bực nhà binh hay cảnh sát để gắn trên áo: *Mới đóng thêm một địa nữa.* ♦ **địa đói** (dt) (động) Con địa không gặp mồi lâu ngày, bụng đói • (R) Người theo xin xỏ, đòi hỏi dai dẳng. ♦ **địa giả** (tt) Cù nhầy, dai nhách. ♦ **địa hẹ** (dt) Cg. Địa mén, địa con. ♦ **địa mén** (dt) X. Địa hẹ • (B) Tiếng gọi những đứa trẻ hỗn hào: *Đồ địa mén mà cũng dữ.* ♦ **địa trâu** (dt) Loại địa lớn con, dài cỡ gang tay, hay bám vào chân trâu mà hút máu.

ĐĨA (dt) X. Đĩa.

ĐỊA (dt) Đất, thuộc đất cát: *Địa cầu, ông Địa, Thổ địa, Thiên địa, hoang địa...* • Khu vực, vị trí: *Tử địa, trận địa, địa vị.* ♦ **địa bạ (bộ)** (dt) Sổ ghi lai lịch từng thửa đất manh trog làng. ♦ **địa bàn** (dt) Cg. La bàn, mặt tròn dùng gióng hướng, có kim nam châm chỉ hướng Bắc Nam luôn luôn. ♦ **địa bình diện** (dt) Mặt phẳng (nằm ngang bằng như mặt đất). ♦ **địa bình tuyến** (dt) Đường giới hạn của tầm mắt, nơi đó ta thấy trời và đất hoặc biển giáp nhau tạo ra một đường ngang thật ngay. ♦ **địa biến** (dt) Những hiện hiện tượng bất thường xảy ra trên trái đất như lụt lội, động đất, v.v... ♦ **địa bộ** (dt) X. Địa bạ. ♦ **địa các** (dt) (giải) Cái sàn cằm, dưới môi dưới. ♦ **địa cầu** (dt) Cg. Quả đất hay Trái đất, nơi có loài người và nhiều sinh vật khác ở, một trong chín hành tinh quay chung quanh mặt trời và thọ khí nóng và ánh sáng của mặt trời, bề mặt được 510 triệu cây số vuông, vòng tròn được 40.000 cây số, trực kính được 12.740 cây số, biển chiếm hết 3/4: Lạy trời thổi quả địa cầu, Để cho ta được bạn bầu cùng trăng (cd). ♦ **địa cốt bì** (dt) (Đy) Rễ củ khởi, khí lạnh, vị đắng, không độc. ♦ **địa chấn** (dt) Động đất, một tai nạn làm đất nứt, rung chuyển một khu vực quả đất, nhà cửa sụp đổ gây hỏa hoạn, người chết... ♦ **địa chấn biểu** (dt) Máy ghi nhận tai nạn động đất thuộc khu vực nào và vào giờ nào, v.v... ♦ **địa chấn học** (dt) Môn học nghiên cứu địa chấn. ♦ **địa chất** (dt) Tính chất đất từng vùng, từng lớp, từng thời kỳ. ♦ **địa chất học** (dt) Môn học nghiên cứu sự cấu tạo và biến thiên của quả đất. ♦ **địa chỉ** (dt) Con giáp,

gồm 12 chi: Tý, sửu, dần, mão (mẹo), thìn, tỵ, ngọ (ngũ), mùi (vị), tân, dậu, tuất, hợi. ♦ **địa chí** (dt) Sách ghi chép sông ngòi, núi non, thổ sản,... một miền, một xứ. ♦ **địa chỉ** (dt) Chỗ ở, những chỉ điểm như: số nhà, tên đường, tên xứ,... để người khác dễ tìm: Cho biết địa chỉ, để địa chỉ lại. ♦ **địa chính (chánh)** (dt) Cg. Điểm địa hay Khám đạc, sở nhà nước chuyên lập bản đồ, sổ bộ ruộng đất toàn quốc và sửa chữa theo các cuộc chia chác, mua bán, v.v... ♦ **địa chủ** (dt) Cg. Điền chủ, người có đứng bộ ruộng đất, có quyền sở hữu về ruộng đất đứng bộ: *Ông ấy là một địa chủ giàu có ở Hậu Giang.* ♦ **địa danh** (dt) Tên xứ, tên gọi mỗi vùng, mỗi địa phương: *Chí Linh là một địa danh đáng ghi nhớ vào thời nước Nam lệ thuộc nhà Minh.* ♦ **địa dịch** (dt) Sự bắt buộc một chủ đất phải nhường cho một chủ khác sử dụng phần nào bất động sản của mình vì sự cần dùng chính đáng như đường ra lộ cái, sông cái mà đất mình choán phía trước *(servitude).* ♦ **địa dịch quyền** (dt) (pháp) Quyền sử dụng địa dịch đương nhiên do luật pháp đã quy định *(droit de servitude).* ♦ **địa du** (dt) (Đy) Loại cỏ có củ, khí hàn, vị chua, tính chìm và sáp, không độc. ♦ **địa dư** (dt) Đất đai, hình thể đất đai: *Sách địa dư, bài học địa dư.* ♦ **địa đái (đới)** (dt) Năm phần đất chia từ trên xuống dưới của quả đất để chỉ những phần ấm lạnh, nóng khác nhau (Ôn đái, hàn đái, nhiệt đái). ♦ **địa đạo** (dt) Đường hang, ngầm dưới đất: *Tại Điện Biên Phủ, có nhiều địa đạo từ ngoài trổ vào Tổng hành dinh Pháp.* ♦ **địa đầu** (dt) Mối giáp giới hai nước có đường qua lại: *Ải địa cầu.* ♦ **địa điểm** (dt) Nơi, chỗ: *Cho biết địa điểm; Lựa địa điểm hành quân.* ♦ **địa đồ** (dt) Cg. Bản đồ hay Họa đồ, bức vẽ hình thể đất một vùng hay nguyên mặt đất: *Địa đồ châu Á.* ♦ **địa giác** (dt) X. Địa giốc. ♦ **địa đới** (dt) X. Địa giới. ♦ **địa giốc (giác)** (dt) Đoi biển, mũi đất, phần đất dài thòng ra biển. ♦ **địa giới** (dt) Ranh đất: *Cắm địa giới, hoạch định địa giới, phân định địa giới.* ♦ **địa giới tố quyền** (dt) (pháp) Vụ án về tranh rắp ruộng đất *(action en bornage).* ♦ **địa hạt** (bt) Miền, vùng trong một hay vài tỉnh nhập thành một: *Đường địa hạt, nội đồng địa hạt* • (B) Lãnh vực, phạm vi, phần: *Địa hạt chính trị, địa hạt văn hóa.* ♦ **địa hình** (dt) Hình thể đất một khu, một vùn: *Xem địa hình, vẽ địa hình, quan sát địa hình.* ♦ **địa hướng tính** (dt) Tính trổ xuống đất, ăn sâu xuống đất: *Địa hướng tính của rễ cây, của nước.* ♦ **địa khế** (dt) Tờ mua bán hay cầm thế ruộng đất. ♦ **địa khí** (dt) Hơi đất, khí hậu. ♦ **địa khoán** (dt) Cg. Bằng khoán, chứng thư về quyền sở hữu ruộng đất. ♦ **địa không** (tt) Dàn dưới đất để phóng lên trên không: *Hỏa tiễn địa không.* ♦ **địa la** (dt) Nh. Địa bàn. ♦ **địa liên** (dt) (thực) Loại cỏ lá tròn như lá sen, hoa màu cam, tròn có ba cạnh tròn *(Tropaeolum majus).* ♦ **địa lý** (dt) Hình thể mặt đất đối với thiên văn, hiện tượng tự nhiên trên mặt đất: Môn địa lý, thầy địa lý. ♦ **địa lý học** (dt) Môn học nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên trên mặt đất, các sự liên hệ giữa mặt đất và đời sống các sinh vật, sự phân chia thành nhiều nước, v.v... ♦ **địa long tử** (dt) (Đy) Con trùng hay giun đất, côn trùng mình dài có khoang sống dưới mặt đất (X. Trùn). ♦ **địa lôi** (dt) Cg. Mìn, vũ khí nổ chôn dưới đất để giết người. ♦ **địa lợi** (dt) Huê lợi của đất • (B) Lợi thế hơn người ở một vị trí: *Thiên thời, địa lợi, nhân hòa.* ♦ **địa nghiệp** (dt) Cg. Địa sản, gia tài về ruộng đất. ♦ **địa ngục** (dt) (truyền) Mười khám nhốt hồn ma ở âm phủ: *Xuống địa ngục* • (B) Cảnh khổ: *Địa ngục ở trần gian.* ♦ **địa nguyên học** (dt) Môn học nghiên cứu về quả đất, từ sự cấu tạo đến sự trưởng thành. ♦ **địa nhiệt** (dt) Sức nóng từ lòng trái đất bốc ra. ♦ **địa ốc** (dt) Nhà và đất, thuộc nhà và đất: *Địa ốc ngân hàng.* ♦ **địa phận** (dt) Phần đất, khu vực: *Địa phận Sài Gòn.* ♦ **địa phu** (dt) (thực) Loại cây nhỏ, hột trái dùng làm thuốc, khí lạnh, vị đắng và ngọt, không độc, lá non chữa bệnh mắt. ♦ **địa phủ** (dt) (truyền) X. Âm phủ. ♦ **địa phương** (dt) Miền, khu vực, trong lãnh thổ chung: *Ở mỗi địa phương, nhà đương cuộc địa phương, đặc điểm địa phương, óc địa phương.* ♦ **địa phương quân** (dt) Lính có tầm hoạt động trong địa phương mình (trước là lính Bảo an). ♦ **địa sản** (dt) Cg. Địa nghiệp, tài sản bằng ruộng đất thuộc bất động sản. ♦ **địa sản yếu dịch** (dt) (pháp) Bất động sản được hưởng quyền địa dịch do một bất động sản khác nhượng cho *(fonds dominant).* ♦ **địa sản trừ dịch** (dt) (pháp) Bất động sản chịu quyền địa dịch cho một bất động sản khác *(fonds servant).* ♦ **địa tầng (tầng)** (dt) Các lớp vỏ trái đất. ♦ **địa tô** (dt) Tiền mướn đất hay số lúa phải đong cho chủ ruộng khi mãn mùa. ♦ **địa thế** (dt) Hình thế của đất • (B) Thế lợi trong một việc của một nơi: *Ở đây được địa thế mua bán.* ♦ **địa trục** (dt) Đường thẳng tưởng tượng xuyên tâm quả đất từ bắc cực tới nam cực (tiểu trục hay trục xoay) hoặc giữa hai đối điểm của xích đạo (địa trục hay trục xuyên) *(axe de la terre).* ♦ **địa văn** (dt) Sự cấu tạo của quả đất và quan hệ của nó đối với các tinh thể khác. ♦ **địa vật** (dt) Những vật trên một cuộc đất như nhà cửa, đường sá, cây cối, v.v...: Xem địa hình địa vật. ♦ **địa vị** (dt) Ngôi, chỗ: *Địa vị giàu sang; Ở địa vị anh, tôi làm khác.* ♦ **địa vị xã hội** (dt) Tăm tiếng, danh dự một người do công việc làm ăn trong xã hội gây ra: *Địa vị xã hội của tôi rất kém, e thiếu uy tín để đảm nhiệm việc ấy.* ♦ **địa xác** (dt) Vỏ trái đất, do đất và đá cấu tạo. ♦ **địa y** (dt) (thực) Rong nấm, những sinh vật hỗn hợp rong và nấm, thường mọc và sống ở vỏ cây mục, tường vôi ẩm ỷ, hoặc đá *(Lichen).*

ĐÍCH (dt) Điểm tròn đỏ trong tấm bia để nhắm bắn • (B) Ý nghĩa chính của sự việc mà người ta nhắm làm cho kỳ được: *Mục đích; Học hành lấy việc mở mang trí thức làm đích* • (trt) Chính, đúng: *Đích hắn rồi; Đích nơi đây đã phát ra tiếng nổ.* ♦ **đích danh** (trt) Đúng tên: Đích danh tầm nã bắt về hỏi tra (K) • (thth) Ngay mặt ngay tên: *Nói đích danh, chỉ đích danh.* ♦ **đích đáng** (tt) Cg. Đáng đích, chính đáng: *Lời nói đích đáng* • (thth) Đúng, xứng đáng, không chối cãi được: *Bị một tát tai đích đáng; Có đứa con đích đáng.* ♦ **đích thân** (trt) Cg. Bổn thân, chính mình chủ động: *Đích thân tôi đi mời.* ♦ **đích thị** (trt) Chính phải, chính là: *Nó đích thị là con bò cạp nước* (Vd). ♦ **đích thực** (trt) Chính thực, đúng là: *Đích thực tôi đã chủ mưu.* ♦ **đích xác** (bt) Chính xác, thật đúng: *Thật đích xác; Nói cách đích xác.*

ĐÍCH (dt) Vợ chính, nguyên phối • Dòng chính, thuộc chi lớn hơn cả trong họ: *Lập đích, con đích.* ♦ **đích mẫu** (dt) Má lớn, tiếng con người vợ bé gọi vợ lớn của cha. ♦ **đích phái** (dt) Nhánh lớn hơn hết của một họ. ♦ **đích tôn** (dt) Cháu nội trai lớn hơn hết trong hàng cháu nội: *Đích tôn thừa tự.* ♦ **đích tử** (dt) Con trai lớn hơn hết. ♦ **đích thân** (dt) Bà con thật gần, như: *anh em chú bác.* ♦ **đích truyền** (dt) Truyền cho dòng chính, cho đích tử hay đích

tôn.

ĐỊCH (đt) Cự, chống lại: *Cự địch, kình địch, địch với quân thù* • (bt) Nghịch, bên chống lại, thuộc bên nghịch: *Địch bỏ lại năm xác chết; Kháng địch, quân địch, thù địch, cừu địch.* ♦ **địch binh** (đt) Binh lính bên nghịch: *Địch binh khá đông.* ♦ **địch cừu** (đt) X. Cừu địch. ♦ **địch đảng** (đt) Phe chống đối lại mình. ♦ **địch gián** (đt) Gián điệp của địch: *Coi chừng địch gián.* ♦ **địch khái** (đt) Sức chống đối về mặt tinh thần. ♦ **địch kháng** (đt) Chống cự lại, chống sự tấn công của bên địch. ♦ **địch khu** (đt) Khu vực bên địch. ♦ **địch lâu** (đt) Lầu xây tên mặt thành hồi xưa để canh chừng quân địch. ♦ **địch quân** (đt) Quân lính bên nghịch. ♦ **địch quốc** (đt) Nước nghịch thù • (R) Nước ngang nhau về sự giàu mạnh. ♦ **địch tình** (đt) Tình trạng của địch: *Trước khi đánh, phải hiểu rõ địch tình.* ♦ **địch thể** (đt) Kình nhau về thể thống: *Nó dám địch thể với ta sao?* ♦ **địch thủ** (đt) Kẻ ngang tài với mình, kẻ có thể đối địch với mình: *Làm cho địch thủ kiêng oai.* ♦ **địch vận** (đt) Sự vận động trong hàng ngũ địch như tuyên truyền, phản gián, dụ hàng...

ĐỊCH (đt) Ống sáo: *Thổi địch; Đàn địch ca xang.*

ĐINH (**ĐANH**) (đt) Vật mũi nhọn đầu tà, để đóng hoặc vặn cho hai vật dính nhau: *Đóng đinh, khóa đinh, bắt đinh, cây đinh, mút đinh* • (R) Miếng vải dài bợ của áo, chỗ đơm nút và khoét khuy (hợp với miếng vải viền cổ thành chữ "Đinh" (chữ nho): *Thương trò may áo cho trò, Thiếu đinh thiếu vạt thiếu hò thiếu bâu* (cd) • (B) Rắn rỏi, cứng. ♦ **đinh ba** (đt) Binh khí có chín hay bảy răng nhọn như cái cào cỏ (hình giống chữ "đinh"). ♦ **đinh cúc** (đt) Đinh nhỏ, đầu to mà giẹp. ♦ **đinh đá** (tt) Cứng đầu, khó dạy: *Đứa nhỏ đinh đá.* ♦ **đinh ghim** (đt) Cg. Kim gút hay Kim găm, kim đầu như đầu đinh, để ghim giấu. ♦ **đinh móc** (đt) Đinh dài, đầu là cái móc. ♦ **đinh ốc** (đt) Đinh đầu chẻ hai, mũi xoáy tròn ốc. ♦ **đinh tai** (trt) Chát tai, chối tai: *Đinh tai nhức óc.* ♦ **đinh thép** (tt) Rắn rỏi, sâu sắc: *Giọng nói đinh thép.*

ĐINh (đt) Trai tráng đúng tuổi một công dân: *Bạch đinh, bộ đinh, thành đinh* • Hàng thứ tư trong thập can: *Đinh sửu* •/ Đinh hợi • Tên vài loại cây cỏ • Tang cha mẹ. ♦ **đinh bạ** (đt) Cg. Bộ đinh, sổ làng ghi tên họ trai tráng đúng tuổi làm phận sự công dân. ♦ **đinh dậu** (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 37, 97, 157, 217, 277, 337, 397, 457, 517, 577, 637, 697, 757, 817, 877, 937, 997, 1057, 1117, 1177, 1237, 1297, 1357, 1417, 1537, 1597, 1657, 1717, 1777, 1837, 1957, 2017, 2077... ♦ **đinh điền** (đt) Trai tráng và ruộng nương: *Việc đinh điền, thuế đinh điền.* ♦ **đinh gian** (đt) Đại tang, tang cha hay tang mẹ. ♦ **đinh hợi** (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 27, 87, 147, 207, 267, 327, 387, 447, 507, 567, 627, 687, 747, 807, 867, 927, 987, 1047, 1107, 1167, 1227, 1287, 1347, 1407, 1467, 1527, 1587, 1647, 1707, 1767, 1827, 1947, 2007, 2067... ♦ **đinh hương** (đt) (thực) Lá một loại cây dùng làm hương liệu và làm thuốc, mùi rất thơm, khí ôn, vị đắng, không độc. ♦ **đinh lăng** (đt) (thực) Loại cây kiểng, mọc thành bụi, cao từ 2 tới 4m, cây thơm lá kép ba lần, phát hoa ở đọt, hoa xanh, tai nhỏ, trái trắng tròn, lá dùng đắp ngoài da trị nhức mỏi *(Nothopanax fruticosus).* ♦ **đinh lăng dĩa** (thực) Loại đinh lăng cây nhỏ, lá kép hoặc đơn, giữa lõm như cái dĩa hoặc bán cầu, xanh hay màu *(Nothopanax scutellarium).* ♦ **đinh lăng gai** (đt) (thực) Loại đinh lăng cao lối 2m, có gai, lá hai lần kép, cuống có gai, tam điệp 2,5 x 4cm, láng, có răng cưa, bề mặt có lông, phát hoa to, chùm tán thưa, hoa xanh ngũ phẩn, năm vòi nhụy *(Aralia armata).* ♦ **đinh lăng tàu** (đt) (thực) Loại đinh lăng cao 4, 5m, có gai to, lá lớn hai lần kép, cuống có gai và lông vàng mịn, chùng tán, hoa xanh ngũ, quả nhân cứng đen, tròn *(Aralia chinensis).* ♦ **đinh lăng tròn** (đt) (thực) Loại cây kiểng, thơm, cao 1, 2m, lá kép tròn, thứ diệp có răng, có rìa trổ trắng *(Polycias Balfourii).* ♦ **đinh mão** (**mẹo**) (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 7, 67, 127, 187, 247, 307, 367, 427, 487, 547, 607, 667, 727, 787, 847, 907, 967, 1027, 1087, 1147, 1207, 1267, 1327, 1387, 1447, 1507, 1567, 1627, 1687, 1747, 1807, 1867, 1927, 1987, 2047... ♦ **đinh mùi** (**vị**) (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 47, 107, 167, 227, 287, 347, 407, 467, 527, 587, 647, 707, 767, 827, 887, 947, 1007, 1067, 1127, 1187, 1247, 1307, 1367, 1427, 1487, 1547, 1607, 1667, 1727, 1787, 1847, 1907, 1967, 2027, 2087... ♦ **đinh nam** (đt) Con trai đúng tuổi làm mọi phận sự công dân. ♦ **đinh niên** (đt) Tuổi thành đinh (18). ♦ **đinh sửu** (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 17, 77, 137, 197, 257, 317, 377, 437, 497, 557, 617, 677, 737, 797, 857, 917, 977, 1037, 1097, 1157, 1217, 1277, 1337, 1397, 1457, 1517, 1577, 1637, 1697, 1757, 1817, 1877, 1937, 1997, 2057... ♦ **đinh tỵ** (đt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 57, 117, 177, 237, 297, 357, 417, 477, 537, 597, 657, 717, 777, 837, 897, 957, 1017, 1077, 1137, 1197, 1257, 1317, 1377, 1437, 1497, 1557, 1617, 1677, 1737, 1797, 1857, 1917, 1977, 2037... ♦ **đinh thuế** (đt) Cg. Thuế đinh, tức thuế thân thời Pháp thuộc. ♦ **đinh tráng** (đt) Cg. Tráng đinh, đàn ông con trai mạnh mẽ. ♦ **đinh ưu** (tt) Nh. Đinh gian.

ĐINH (đt) Mụt độc nổi ngoài da: *Lên đinh, mọc đinh.* ♦ **đinh râu** (đt) Mụt độc mọc ở chỗ có râu.

ĐINH NINH (đt) Khăng khăng, in khắn trong trí: *Tôi đinh ninh thế nào anh cũng đến* • Căn dặn: *Gót đầu mọi nỗi đinh ninh* (K).

ĐÌNH (đt) Nhà thờ thần trong làng, cũng là nơi hội họp các bậc kỳ lão để bàn việc công ích: *Cúng đình; Thương thay thân phận con rùa, Trên đình hạc cợi, dưới chùa đội bia* (cd) • Nhà mát, nhà rạm hồi xưa, quán xá: *Dịch đình; ăn quán ngủ đình; Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi* (K). ♦ **đình chùa** (đt) Đình và chùa, tiếng gọi chung các nơi thờ phượng u tịch, đáng kính: *Đình chùa phải thanh tịnh.* ♦ **đình đám** (đt) Đám cúng hay hội họp ở đình • (R) Tiếng gọi chung các cuộc hội hè, cúng kiếng trong làng: *Hầu hết trai làng đều rành việc đình đám.* ♦ **đình miễu** (đt) Đình và miễu • Nh. Đình chùa. ♦ **đình tạ** (đt) Nhà mát, thường là nhà không vách, cất giữa huê viên.

ĐÌNH (đt) Ngưng lại, dừng lại: *Tòa đình vụ án ấy lại; Việc ấy còn đình.* ♦ **đình án** (đt) Ngưng xử một vụ án để điều tra thêm hay đợi nhan chứng: *Tòa đình án.* ♦ **đình ẩm** (đt) Ngưng ly, không uống nữa. ♦ **đình bạc** (đt) Ngưng chèo, ghé bến: *Thuyền đình bạc.* ♦ **đình bãi** (đt) (pháp) Đình lại và bãi bỏ luôn: *Tòa đình bãi vụ án.* ♦ **đình bản** (đt) Ngưng xuất bản, không cho hoặc tự ý ngưng việc in bản: *Bị đình bản, tự ý đình bản.* ♦ **đình bổ** (đt) Ngưng bổ nhiệm, không gọi đi làm nữa: *Vì ngân sách thiếu hụt nên*

tạm đình bổ công chức. ♦ **đình bộ** (đt) Dừng bước, đứng lại: *Tua đình bộ.* ♦ **đình công** (đt) Cg. Bãi công hay làm reo, ngưng làm việc: *Thợ thầy đình công; Cuộc đình công đã kết liễu.* ♦ **đình cứu** (đt) Không tra cứu, không cứu xét nữa: *Vụ án đã được đình cứu.* ♦ **đình chỉ** (đt) Ngưng lại, không tiến hành nữa: *Công việc đã được đình chỉ.* ♦ **đình chiến** (bt) Ngưng giặc, không đánh nhau nữa: *Hai bên đã đình chiến; Lễ đình chiến.* ♦ **đình đãi** (đt) Đình lâu, đình nhiều lần: *Công việc đình đãi hoài.* ♦ **đình đốn** (đt) Đình chỉ. ♦ **đình hoãn (huỡn)** (đt) Ngưng và hoãn lại một thời gian: *Tòa đình hoãn để nghị án.* ♦ **đình khoa** (đt) Cấm thi • Ngưng cuộc thi cử. ♦ **đình khóa** (đt) Phạt không cho học một thời gian. ♦ **đình lưu** (đt) Đậu lại, ở lại, nán lại. ♦ **đình nghị** (đt) Ngưng cuộc thảo luận. ♦ **đình nghiệp** (đt) Đình cuộc doanh nghiệp, ngưng mua bán làm ăn. ♦ **đình túc** (đt) Dừng chân • Ở lại tá túc một nơi • Ngủ trọ. ♦ **đình thăng** (đt) Không thăng thưởng, không được lên chức một thời gian. ♦ **đình thủ** (đt) Ngừng tay, không đánh, không làm nữa: *Hai bên đình thủ giải lao.* ♦ **đình thực** (đt) Cg. Bãi thực, nhịn ăn để phản đối: *Cuộc đình thực bắt đầu.* ♦ **đình trệ** (đt) Ngưng, đọng: *Đình trệ lâu ngày.* ♦ **đình trú** (đt) Nh. Đình túc (nghĩa sau).

ĐÌNH (đt) Sân chầu, chỗ các quan chầu vua: *Trào đình, long đình.* ♦ **đình đối** (đt) Cg. Đình thí, thi, trả lời các câu hỏi ngay giữa sân chầu, trước mặt vua. ♦ **đình gián** (đt) Can gián vua ngay trong buổi chầu. ♦ **đình nghị** (đt) Nghị luận, bàn bạc giữa các quan lớn trong triều để quyết định. ♦ **đình nguyên** (đt) Người đậu đầu khoa thi giữa triều đình. ♦ **đình thần** (đt) Các quan trong triều. ♦ **đình thí** (đt) Kỳ thi trước sân chầu, trước mặt vua, sau khi đậu ở kỳ thi Hội.

ĐÌNH (đt) Sân, chỗ quây quần tụ họp: *Gia đình, pháp đình* • (tt) Ngay thẳng. ♦ **đình huấn** (đt) Cg. Gia đình giáo dục, sự dạy dỗ trong nhà. ♦ **đình liệu** (đt) Đuốc to cắm giữa sân để soi sáng đường cho quan đi chầu vua. ♦ **đình vi** (đt) Phòng, trong màn, nhà trong • (B) Nơi cha mẹ ở: *Rằng từ con vắng đình vi PTR.*

ĐÌNH LỊCH (đt) (Đy) Hột rau day, khí rất lạnh, vị cay và đắng, không độc.

ĐÍNH (đt) Kèm, ghim theo: *Đính theo đây ba bản đánh máy.* ♦ **đính hậu** (đt) Ghim phía sau, kèm phía sau: *Xin xem bản đính hậu.*

ĐÍNH (đt) So sánh, xem xét • Hẹn nhau, giao nhau, bàn nhau: *Hiệu đính.* ♦ **đính chính (chánh)** (đt) Sửa cho đúng: *Viết sai tì đính chính.* ♦ **đính định** (đt) Ước định với nhau. ♦ **đính giao** (đt) Kết giao, làm bạn với nhau. ♦ **đính hòa** (đt) Ước định sự hòa hảo với nhau. ♦ **đính hôn** (đt) Đi hỏi, đi nói, giao kết sự lấy nhau chính thức: *Hai bên đã đính hôn.* ♦ **đính kết** (đt) Giao kết nhau: *Hai đàng đính kết giúp đỡ nhau.* ♦ **đính kỳ** (đt) Giao ước ngày • (đt) Ngày hẹn. ♦ **đính ước** (đt) Giao ước, ước hẹn nhau: *Đính ước việc hôn nhân.*

ĐỈNH (ĐẢNH) (đt) Phần cao nhất trong thân thể con người • (R) Chót vót, phần cao nhất: *Đỉnh núi, leo đỉnh, tột đỉnh, tuyệt đỉnh.* ♦ **đỉnh dẫn tuyến** (đt) (chm) Điểm đặt máy trắc giác trong một dẫn tuyến *(sommet de cheminement).* ♦ **đỉnh địa hình** (đt) (chm) Đỉnh núi dùng làm điểm căn cứ cho việc đo đất *(crête topographique).* ♦ **đỉnh quân sự** (đt) (qs) Đỉnh núi có lợi thế trong việc hành quân *(crête militaire).* ♦ **đỉnh răng** (đt) (chm) X. Răng khu ốc.

ĐỈNH (ĐẢNH) (đt) Cái vạc, cái lư ba chân để cắm hương, xông trầm: *Cử đỉnh* • Một quẻ trong kinh Dịch có nghĩa là thay cũ đổi mới. ♦ **đỉnh cách** (đt) Cải cách, thay cũ đổi mới. ♦ **đỉnh chung** (đt) Cái vạc và cái chuông • (B) Sự giàu sang, sự sung sướng: *Đỉnh chung sao nỡ ăn ngồi cho yên; Xấu mâu thì khen miếng đỉnh chung* (H.X.Hương). ♦ **đỉnh đương (đang)** (đt) Cái đỉnh và cái nồi to có chân • (B) (tt) Giàu có, đông tôi tớ: *Nhà đỉnh hương; Nhà ta cũng có cơ đồ đỉnh đương TC.* ♦ **đỉnh lập** (đt) Đứng chịu nhau như ba chân vạc. ♦ **đỉnh lực** (đt) Sức có thể cử đỉnh, sức nâng vạc. ♦ **đỉnh nghiệp** (đt) Cơ nghiệp lớn. ♦ **đỉnh túc** (đt) Chân vạc • (B) Chân ba, chịu nhau vững • Cái thế ăn chịu giữa ba phía: *Tam phần đỉnh túc.*

ĐỈNH (tt) Ít, số lượng thật ít: *Chút đỉnh.* ♦ **đỉnh đỉnh** (trt) Bẻo beo, tí tị, con số thật ít: *Bụi trần chẳng bợn đỉnh đỉnh* (HT).

ĐĨNH (tt) Ngay, đứng thẳng, vững vàng, trội hơn cả. ♦ **đĩnh đạc** (tt) Khác thường, hơn người: Khí tượng đĩnh đạc • (trt) Chững chạc, chính đính: *Ăn nói đĩnh đạc.* ♦ **đĩnh đặc** (tt) Xuất chúng, tài giỏi: *Người có tài đĩnh đạc.* ♦ **đĩnh xuất** (tt) Xuất sắc, trội hơn cả: *Nhân tài đĩnh xuất.*

ĐĨNH (đt) Tàu nhỏ: *Ngư lôi đĩnh, tiềm thủy đĩnh.*

ĐỊNH (đt) Quyết làm, không dời đổi: *Trời định; Cha mẹ định dâu, con ưng đó; Bàn định, chỉ định, đoán định, nghị định, quyết định, tiền định; Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ hồng đã định đổi dời đặng đâu* (cd) • Làm cho yên: *Bình định* • (lóng) Đoán phỏng: *Định coi bao nhiêu.* ♦ **định án** (đt) Bản văn thảo sẵn một kế hoạch: *Định án một cuộc dinh điền* • (pháp) Quyết định về án từ: *Tòa định án.* ♦ **định ảnh** (đt) Áo nước thuốc cho hình đừng bay (phai). ♦ **định bụng** (đt) Tính thầm, định làm mà không nói ra: *Định bụng bán nhà đi nơi khác ở.* ♦ **định căn** (đt) (thực) Rễ đuôi chuột, rễ ăn sâu xuống đất làm cho cây đứng thẳng • (B) Căn phần do trời định sẵn: *Định căn đã sẵn ai giành mà lo* (cd). ♦ **định cuộc** (đt) Thời cuộc yên ổn. ♦ **định cư** (đt) Đặt yên nơi: *Định cư đồng bào* • Ở yên nơi: *Đồng bào đã định cư.* ♦ **định chất** (đt) Cg. Định thể, vật thể có hình trạng nhất định. ♦ **định chế** (đt) Thể chế, chế độ đã định: *Theo định chế gia đình...* ♦ **định chí** (đt) Ý quyết định: *Theo định chí tôi thì...* • (đt) Quyết chí: *Tôi đã định chí rồi, việc ấy phải như thế.* ♦ **định chỗ** (đt) Cg. Định nơi, quyết chọn một người nào để gả con gái hay cưới vợ cho con trai: *Nếu anh chị chưa định chỗ nào cho cháu, thì tôi xin thày lay chỉ giùm.* ♦ **định chuẩn** (đt) Mực thước định sẵn để theo: *Theo định chuẩn mà làm.* ♦ **định chừng** (trt) Phỏng chừng, tính phỏng: *Nói định chừng; Định chừng 100 lít.* ♦ **định chương** (đt) Chương trình đã định. ♦ **định dẹo** (đt) Ức đoán, không căn cứ: *Định dẹo chớ có làm chắc đâu?* ♦ **định đạo** (đt) X. Định mạng. ♦ **định điểm** (đt) Nơi chỉ định, nơi định sẽ tới, sẽ nhắm vào: *Tính đi, mà đã có định điểm nào chưa?* ♦ **định đoạt** (đt) Quyết định: *Việc ấy, anh định đoạt ra sao?* ♦ **định đôi** (đt) Định đôi bạn, gả hay cưới: *Nhờ ơn cô bác giúp lời, Chị em giúp của ông Trời định đôi* (cd). ♦ **định giá** (đt) Tính giá cả, cho

một giá nhất định. ♦ **định giới** (dt) Giới hạn, phạm vi đã định trước: *Không nên ra ngoàiđịnh giới.* ♦ **định hạn** (dt) Kỳ hạn đã định: *Quá định hạn.* ♦ **định hôn** (đt) Định việc gả cưới: *Định hôn cho con.* ♦ **định hướng** (dt) Phương hướng định tới: *Mìn định hướng* • (B) Mục đích chính nhắm vào trước khi làm một việc chi: *Học phải có định hướng* • (giải) Vị trí, chiều, phía của một khúc xương trong cơ thể *(orientation d'un os).* ♦ **định kiến** (dt) Sự in trí, ý kiến có sẵn khó sửa đổi: *Khó thuyếtphục kẻ có định kiến.* ♦ **định kỳ** (bt) Nh. Định hạn. ♦ **định khoản** (tt) Trung bình, xa cạ, tính cách bổ đều một giá cước, thuế vụ, phụ cấp, cước phí, v.v... thu hằng tháng hay hằng năm: *Giá định khoản (forfaitaire).* ♦ **định lệ** (dt) Lệ thường đã có sẵn, thể lệ đã định sẵn: *Khó thoát định lệ.* ♦ **định lệnh** (**lịnh**) (dt) Lệnh bề trên đã định: *Ra định lệnh.* ♦ **định liệu** (đt) Cg. Liệu định, lo liệu, tính toán: *Biết định liệu sao bây giờ?* ♦ **định lý** (dt) Cái lý đã được chứng minh là đúng, dùng làm nguyên tắc, ai cũng phải theo: *Định lý toán học.* ♦ **định luật** (dt) Luật tự nhiên không sai chạy: *Định luật của Trời; Định luật nhân quả.* ♦ **định lực** (dt) Nghị lực vững vàng, sức mạnh của ý chí: *Thiếu định lực, không làm chi được.* ♦ **định lượng** (dt) Số nhiều hay ít đã định sẵn. ♦ **định mạng** (**mệnh**) (dt) (thuyền): Số mạng do trời định sẵn cho mỗi người: *Khó cãi định mạng.* ♦ **định nơi** (dt) Nh. Định chỗ. ♦ **định nghĩa** (đt) Giải nghĩa: *Định nghĩa một tiếng* • Trình bày ý nghĩa: *Định nghĩa thái độ* • Nghĩa nhất định: *Một định nghĩa rõ rệt.* ♦ **định nhựt** (dt) Ngày đã định. ♦ **định phân** (dt) (pháp) Phần ấn định cho một người theo tỷ lệ chung *(quotité).* ♦ **định phân khả sử** (dt) (pháp) Phần tài sản có thể sử dụng: *Người cha có thể tặng định phân khả sử của mình cho kẻ khác mà không làm thiệt hại đến quyền lợi của vợ con.* ♦ **định phương** (dt) Phương pháp định sẵn: Tìm hiểu định phương của bên địch. ♦ **định phương châm** (dt) Mũi tên hay đuôi cá dựng trên cao có trục quay để xem hướng gió. ♦ **định quy** (dt) Quy luật đã định. ♦ **định số** (dt) (truyền) Nh. Định mạng. ♦ **định sở** (dt) Nhà, cơ sở tuyển định các chính thức hoặc chỗ ở nhất định. ♦ **định suất** (dt) Con số hạn định theo tỷ lệ: *Định suất của một mẫu ruộng là mấy kí lô?* ♦ **định tâm** (đt) Nh. Định bụng • (tt) Yên ổn trong lòng: *Phải được định tâm mới nghiên cứu được.* ♦ **định tân khơi** (đt) Tìm trung tâm một vật trong khoảng trống, trong đồ bộng *(centrer en l'air).* ♦ **định tinh** (dt) Vì sao đứng yên một chỗ, không quay theo một thiên thể khác: *Mặt trời là một định tinh trong số các định tinh trong vũ trụ.* ♦ **định tính** (**tánh**) (dt) Phân tích tính chất • Thuần tính, thìn nết: *Còn trẻ, chưa định tính.* ♦ **định tỉnh** (đt) Thăm tiếng, hỏi han cha mẹ: *Thần hôn định tỉnh* • Tỉnh lại (sau một hồi hôn mê hay xao xuyến): *Đã định tỉnh chưa, tôi nói cho nghe.* ♦ **định tội** (đt) Định một hình phạt xứng với tội trạng: *Đứng yên nghe định tội.* ♦ **định túc số** (dt) Mức tối thiểu về số người hiện diện trong một phiên họp để phiên họp đủ điều kiện thảo luận và biểu quyết *(quorum).* ♦ **định thân** (dt) Cg. Lễ vấn danh, lễ thứ hai trong việc hôn nhân theo tục xưa, nhà trai nhờ mối đến hỏi ngày sinh của cô gái: *Lễ định thân* • (truyền) (đt) Làm cho người đứng sửng, không cử động được: *Phép định thân.* ♦ **định thần** (đt) Giữ cho linh thần yên lặng; nheo mắt để nhìn cho rõ: *Định thần nhìn kỹ.* ♦ **định thể** (dt) X. Định chất. ♦ **định thức** (dt) Phương thức nhất định • Sự hiểu biết cố định: *Va có định thức về việc ấy rồi.* ♦ **định ước** (đt) Ước hẹn chắc chắn. ♦ **định ý** (dt) Cg. Ý định, ý toan tính trước rồi: *Định ý của tôi là kiếm chỗ làm cho có tiền rồi tiếp tục học thêm.*

ĐÍT (dt) Trôn, bàn tọa, phần dưới và phía sau thân người hay con vật: *Mông đít, lỗ đít, đầu gà đít vịt; Mới biết lên bờ đà vỗ đít* (H.X.Hương) • Đáy, phía dưới vật dụng: *Đít lu, đít thùng, thúng lủng đít.* ♦ **đít beo** (dt) Đít người teo, tóp lại nhỏ. ♦ **đít khu** (dt) Nh. Đít: *Đít khu gì bề sề!* ♦ **đít sà** (dt) Đít vịt mái gần đẻ, là sà dưới đất. ♦ **đít vêu** (dt) Đít người ễn lưng.

ĐỊT (đt) Đánh rắm, xì hơi trong ruột ra lỗ đít: *Địt thơm địt tho, địt mò o vỏ quế* • Đụ, đéo, giao cấu. ♦ **địt cái tủng** (đt) Địt ra tiếng, có tiếng kêu. ♦ **địt cái xịt** (đt) Địt ra hơi. ♦ **địt mẹ** (đt) Đụ mẹ, tiếng chửi tục.

ĐÌU (đt) Địu, đèo, mang sau lưng: *Đìu con, đìu theo.*

ĐÌU HIU (tt) Vắng vẻ, buồn: *Cảnh đìu hiu.*

ĐỊU (đt) X. Đìu.

ĐIẾC (tt) Không nghe được hoặc nghe không rõ: *Bưng tai giả điếc* • Không có tiếng thanh khi bị giãn hay búng: *Bạc điếc, thơm (dứa) điếc* • Đẹt, không lớn: *Cau điếc, hồng điếc.* ♦ **điếc câm** (tt) Cg. Câm điếc, hoàn toàn không nói được và không nghe được, tật tự nhiên của người câm • Thật điếc, rất điếc: *Thằng cha điếc câm, cắc bạc điếc câm, trái thơm điếc câm, trái cau điếc câm.* ♦ **điếc con ráy** (trt) Khó nghe, nghe khó hiểu hoặc không hiểu: *Anh nói tôi nghe điếc con ráy!* • Rầy tai: *La nghe điếc con ráy quá!* ♦ **điếc đặc** (tt) Nh. Điếc câm. ♦ **điếc đầu** (trt) Điên đầu, khó hiểu hoặc không hiểu chi ráo: *Lý luận nghe điếc đầu* • Nh. Điếc tai và Điếc óc. ♦ **điếc lác** (tt) (đ): Điếc: *Điếc lác mà đi giữa lộ; Già rồi sinh tật điếc lác.* ♦ **điếc óc** (trt) Rầy tai, chát tai: *Máy chạy nghe điếc óc.* ♦ **điếc tai** (trt) Nh. Điếc óc.

ĐIỂM (dt) Triệu, việc xảy đến bất thường khiến ta suy đoán tương lai: *Điềm lành, điềm dữ, điềm tốt, điềm xấu, bày điềm* • mt. Tiếng gọi việc có thể suy đoán: *Điềm chiêm bao.*

ĐIỂM (tt) Yên lặng, êm đềm. ♦ **điềm dật** (bt) Yên vui, cách sống trầm lặng nhưng vui vẻ. ♦ **điềm đạm** (tt) Bình tĩnh, thản nhiên, ung dung, không bị ngoại vật động đến tâm: *Người điềm đạm làm chủ được cả tình dục và ý chí mình.* ♦ **điềm mạc** (tt) Thản nhiên, không động lòng. ♦ **điềm nhiên** (trt) Yên lặng, không chú ý, không can thiệp: *Ngồi điềm nhiên, ai làm cũng mặc.* ♦ **điềm tĩnh** (tt) Nh. Điềm đạm.

ĐIẾM (dt) X. Đĩ • (tt) Gian xảo, quỷ quyệt: *Anh thật điếm* • (dt) Người gian xảo, sống theo cờ bạc, đĩ thõa: *Thằng điếm* • Nhà gác, chòi canh, nhà có tính cách công cộng: *Chi điếm, lữ điếm, tửu điếm; Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan* (cd). ♦ **điếm canh** (dt) Chòi canh, nơi lính canh hay dân canh ngồi canh gác. ♦ **điếm có giấy** (dt) Nh. Đĩ có giấy. ♦ **điếm chảy** (dt) (lóng) Thằng điếm, kẻ gian xảo, lường gạt: *Thằng điếm chảy.* ♦ **điếm chó** (đt) Tiếng chửi kẻ lường gạt: *Đồ điếm chó, thằng điếm chó.* ♦ **điếm đàng** (bt) Kẻ gian xảo, hay lường gạt, tay chơi bời, cách ăn mặc diêm dúa: *Cờ bạc điếm đàng; Ăn mặc điếm đàng; Đem dạ điếm đàng.* ♦

điểm đót (tt) Hay làm dáng. ♦ **điểm lậu** (dt) Nh. Đi lậu. ♦ **điểm thúi** (dt) Tiếng mắng người đàn ông hay lường gạt đàn bà: *Thằng điểm thúi!*

ĐIỂM (dt) Tì, vết xấu. ♦ **điểm nhục** (dt) Sự lăng mạ, làm xấu bằng mọi cách. ♦ **điểm nhục thậm tử** (dt) (pháp) Sự điểm nhục nặng nề bằng lời nói xấu, vu khống, mắng nhiếc, chửi rủa *(injure graves)*.

ĐIỂM (dt) Chấm tròn, nơi, chỗ: Điểm đen, một điểm đồng hồ, địa điểm • Con số trị giá: *Cho điểm, khuyên điểm, bài được 10 điểm* • (đt) Chấm vào, chỉ ngay, kiểm soát, phê phán: *Kiểm điểm, giờ đã điểm, trống điểm canh, chỉ điểm, điểm ngay mặt* • Lót, đệm, sửa soạn: *Điểm tâm, tô điểm, trang điểm* • (tt) Thâm kim, lốm đốm đen: *Xoài điểm, măng điểm.* ♦ **điểm binh** (đt) X. Duyệt binh. ♦ **điểm canh** (đt) Đánh trống báo tin sang canh khác trong một đêm: *Trống điểm canh trên lầu nhặt khúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây* (cd). ♦ **điểm cận** (dt) X. Cận điểm. ♦ **điểm cô lập** (dt) (chm) Điểm mục tiêu bị chướng ngại vật bao vây chỉ liên kết được với lưới giác lượng do một mối mà thôi (trường hợp đặc biệt để đo đạc chi tiết) *(point isolé)*. ♦ **điểm chỉ** (đt) Lấy đầu khắc các lóng ngón tay trỏ (trường hợp những người không biết ký tên và trước thời kỳ phát minh việc lăng các đầu ngón tay): *Ra làng anh quyết để em luôn, Thò tay điểm chỉ lệ em tuôn ròng ròng* (cd). ♦ **điểm chỉ viên** (dt) Người săn tin kín cho công an. ♦ **điểm chuyết** (đt) Cg. Điểm xuyết, tô điểm, trau chuốt, làm đẹp thêm: *Điểm chuyết câu văn; Sự hiện diện của ông đã điểm chuyết cuộc lễ thêm phần long trọng.* ♦ **điểm danh** (đt) Gọi lừng tên để kiểm cho biết thiếu đủ: *Thầy điểm danh học trò; Sổ điểm danh.* ♦ **điểm duyệt** (đt) Kiểm điểm và xem xét: *Điểm duyệt sổ sách, điểm duyệt công nhân.* ♦ **điểm đầu** (đt) Đếm từng đầu người • Gặc đầu • (R) Vấy trên tóc: *Da mồi sạm mặt, tuyết sương điểm đầu.* ♦ **điểm đối chính** (dt) Điểm mà nơi này nằm đối diện với một nơi khác xuyên qua trái đất ở hai đầu một đường trực kính: *Trên trái đất, Tân Tây Lan nằm ở điểm đối chính với nước Pháp (antipode).* ♦ **điểm giác lượn** (dt) (chm) Điểm mục tiêu làm căn bản cho cuộc đo đạc về chi tiết, thường là điểm tam giác đạc *(point trigonométrique)*. ♦ **điểm huyệt** (đt) Chọn và chấm lấy huyệt mả: *Nhờ thầy địa lý điểm huyệt để chôn* • Đánh vào chỗ nhược làm cho địch thủ tê liệt: *Bị điểm huyệt nằm dài.* ♦ **điểm kỷ hà** (dt) (chm) Điểm trong không gian *(point géométrique)*. ♦ **điểm hạnh kiểm** (dt) Lời phê hoặc số điểm của cấp trên về hạnh kiểm của người làm hay của học trò. ♦ **điểm mặt** (đt) Chỉ ngay mặt hăm le, dọa nạt hay mắng chửi. ♦ **điểm mục** (đt) Đếm từng người để xem xét: *Quy tụ dân lại để điểm mục.* ♦ **điểm mục tiêu** (dt) (chm) Điểm dùng làm căn cứ để đo chi tiết địa hình địa vật, có thể là một điểm tam giác đạc hay đa giác đạc và được thể hiện ngoài đất bằng một trụ mốc *(point de repère)*. ♦ **điểm năng lực** (dt) Lời phê hoặc số điểm về năng lực phục vụ của người làm hoặc sức học của học trò. ♦ **điểm nhãn** (đt) (truyền) Đọc thần chú và vẽ bùa bằng ba cây nhang trước mắt hình nhơn hay bức tượng trước khi thờ để được thiêng: *Rước thầy khai quang điểm nhãn.* ♦ **điểm số** (đt) Con số trị giá từ một lớp 10 hay tới 20 khuyên vào bài vở học trò hay khuyên cho các người thi cử. ♦ **điểm sương** (tt) Bạc hoa râm, lốm đốm trắng như hột sương: *Tóc đã điểm sương.* ♦ **điểm tâm** (bt) Lót lòng, bữa ăn sáng: *Ăn điểm tâm; điểm tâm với một gói xôi.* ♦ **điểm tiếp** (dt) (chm) Điểm tiếp xúc của hai đường gặp nhau mà không giao nhau *(point de contact)*. ♦ **điểm tiếp lượng** (dt) (chm) Điểm của một dẫn tuyến, trên đó người ta đặt máy để đo các chi tiết chung quanh *(point de cheminement)*. ♦ **điểm trang** (đt) Cg. Trang điểm, trau giồi nhan sắc cho đẹp thêm. *Yêu hoa yêu được một màu điểm trang* (K). ♦ **điểm trắc cầu** (dt) (chm) Điểm địa cầu được xác định vị trí trong hệ thống tam giác trắc cầu và được thể hiện bằng một trụ mốc hoặc bằng một cây to có hình dáng đặc biệt (point géodésique). ♦ **điểm trắc định** (dt) (chm) Điểm chưa có vị trí trên địa đồ, trên đó người ta đặt máy trắc giác nhắm nhiều điểm mục tiêu khác đã biết, đo lấy giác độ các mục tiêu để định vị trí của điểm đặt máy *(point de relèvement)*. ♦ **điểm tréo** (dt) (chm) X. Giao điểm. ♦ **điểm xuyết** (đt) X. Điểm huyệt.

ĐIÊN (tt) Loạn óc, một chứng bệnh thần kinh khiến con người mất cả trí óc: *Bệnh điên, người điên, nhà thương điên* • (R) Rối rắm, lộn xộn trong trí, sinh giận: *Điên đầu, nổi điên* • Dại, chứng bệnh truyền nhiễm ở nhiều loài thú, nhất là chó, có thể truyền sang cho người nếu bị chúng cắn, con bệnh bị kích thích nặng đến tê liệt, ngộp nước rồi chết: *Chó điên, mèo điên, khỉ điên, trâu điên...* ♦ **điên của** (tt) Điên vì tiền của nhiều quá, những toan tính làm rối cả đầu óc, phần lo sợ người ám hại để giật • (thth) Hoang phí, không hiểu giá trị đồng tiền: *Bộ điên của sao mua món này với giá đó; Tôi có điên của đâu mà tính đập!* ♦ **điên cuồng** (tt) Nh. Điên dại • (R) Dại dột sai lầm: *Vì tôi điên cuồng trong một lúc mà hư việc cả.* ♦ **điên dại** (tt) Điên, không biết chi cả. ♦ **điên đầu** (tt) Rối rắm cả đầu óc, không toan tính chi được: *Việc đó làm tôi điên đầu, chớ phải chơi! Điên đầu vì sắp con.* ♦ **điên điên** (tt) Khùng khùng, khi mê khi tỉnh, hay nói lạc đề, hay quên: *Cha đó điên điên, dặn va vô ích.* ♦ **điên khùng** (tt) X. Điên cuồng. ♦ **điên rồ** (tt) Rồ dại, dại dột sai lầm: *Ai điên rồ mà toan gạt gẫm!* ♦ **điên say** (tt) Say mê, ham thích cách say sưa • Hết phân biệt được khôn dại: *Điên say trụy lạc.* ♦ **điên tiền** (tt) Nh. Điên của. ♦ **điên tiết** (tt) Cáu tiết, nổi điên, giận cuồng cuồng không còn phân biệt phải quấy: *Chọc tao điên tiết lên thì mày chết!*

ĐIÊN (tt) Lộn ngược, xáo trộn: *Đảo điên* • (đt) Chăm chú: *Điên điên.* ♦ **điên bái** (tt) Nghiêng ngửa, sụp đổ: *Cùng cực điên bái.* ♦ **điên đảo** (tt) Đảo lộn, lộn ngược: *Cang thường điên đảo* • Tráo trở, xuôi ngược: *Tính người điên đảo khó lường.* ♦ **điên điên** (đt) Nhìn chăm chú • Lo rầu khôn tả. ♦ **điên liên** (tt) Dính dáng một tai họa. ♦ **điên mạt** (dt) Đầu đuôi, từ nguyên nhân đến kết quả. ♦ **điên phúc** (đt) Lật ngược, trút đổ. ♦ **điên trụy** (đt) Nh. Điên phúc. ♦ **điên việt** (tt) Đổ ngã, nhào hớt.

ĐIÊN ĐIỂN (dt) (thực) Loại cây cao lối 5m, trồng dưới ruộng sâu, hoa vàng, trái nhỏ dài nhiều hột, hoa ăn được, thân gỗ nhẹ để chụm, than để cà trộn, thuốc pháo; có tính điều kinh, thu liễm *(Sesbania gyptiaca)*.

ĐIỀN (đt) Lấp, thêm cho đủ: *Điền vào chỗ trống.* ♦ **điền bổ** (đt) Thâu nhận người làm để trám chỗ trống: *Điền bổ một chân thơ ký (pourvoir)* • Thêm vào các chỗ trống những điều phải thêm: *Điền bổ một ấn chỉ (remplir)* • Sửa đổi thêm thắt sổ bộ cho đúng với hiện trạng tùy diễn

biến liên quan hằng ngày: *Điền bổ sổ bộ (mettre à jour).* ♦ **điền hải** (đt) Lấp biển • (B) Làm việc lớn lao khó khăn: *Chí điền hải của nam nhi thời loạn.* ♦ **điền hoàn** (đt) Đền bồi, trả lại đủ: *Tài sản đã chia không thể bắt con cái phải điền hoàn.* ♦ **điền sung** (đt) Sung vào cho đủ số: *Thiếu đâu điền sung vào đó.*

ĐIỀN (đt) Ruộng, nơi cấy lúa, trồng dâu và nhiều hoa màu nhỏ, thấp: *Công điền, đình điền, thuế điền, trại điền* • (R) Được ví với những vật hình vuông: *Vuông như chữ điền; Mặt chữ điền tiền rưỡi không mua* (cd). ♦ **điền bạ** (đt) Bộ điền, sổ biên tất cả ruộng nương để thâu thuế. ♦ **điền bạn** (đt) Bờ ruộng • (R) Chủ ruộng liên ranh • Cg. Bạn điền hay Trai điền, người giúp việc ruộng nương. ♦ **điền chủ** (đt) Chủ ruộng, người có ruộng đất nhiều, lớp làm, lớp cho mướn: *Điền chủ ở Hậu Giang.* ♦ **điền dã** (đt) Thôn quê, ruộng vườn, nơi xa thị thành: *Điền dã hẻo lánh.* ♦ **điền địa** (đt) Ruộng đất, thuộc ruộng đất: *Có nhiều điền địa; Cải cách điền địa; Nha điền địa; Chính sách điền địa.* ♦ **điền giả** (đt) Cg. Nông phu hay Điền phu, người làm ruộng: *Ăn mặc theo điền giả.* ♦ **điền hộ** (đt) Tá điền, người mướn ruộng làm. ♦ **điền kê** (đt) Cg. Gà đồng, con ếch. ♦ **điền kinh** (đt) Các môn thể thao cá nhân (phần nhiều) như: *chạy, nhảy, leo dây, ném tạ, phóng lao...* ♦ **điền khí** (đt) Đồ nghề làm ruộng như: cày, bừa, cuốc, v.v...: *Ở các dinh điền, thường dân chúng được cấp phát điền khí.* ♦ **điền nông** (đt) Nh. Điền hộ. ♦ **điền phu** (đt) Người làm công trong các sở ruộng • Nh. Điền nông. ♦ **điền phú** (đt) Thuế ruộng đóng cho nhà nước. ♦ **điền sản** (đt) Của cải về ruộng nương: *Gia viên điền sản.* ♦ **điền tang** (đt) Ruộng và cây dâu • (R) Việc làm ruộng trồng dâu. ♦ **điền tô** (đt) Tiền mướn ruộng hoặc lúa phải đóng cho chủ ruộng sau khi làm mùa. ♦ **điền tốt** (đt) Nh. Điền bạn và Điền phu. ♦ **điền thổ** (đt) Ruộng đất, thuộc ruộng đất: *Bán hết để điền thổ về thành.* ♦ **điền thử** (đt) (động) Chuột đồng, loại chuột to con phá hại mùa màng. ♦ **điền trạch** (đt) Nhà cửa ruộng nương: *Cố hết điền trạch lấy tiền trả nợ* • Nhà của người làm ruộng. ♦ **điền viên** (đt) Ruộng, vườn: *Điền viên rộng lớn* • Thôn quê, xa thị thành: *Vui cảnh điền viên.* ♦ **điền xá** (đt) Nh. Điền trạch.

ĐIỂN (trt) Bảnh, kẻng, cách ăn mặc đẹp đẽ: *Ăn mặc điển quá.* ♦ **điển trai** (tt) Bảnh trai, đẹp trai: *Cậu này thật điển trai.*

ĐIỂN (đt) Kinh sách để tra cứu, sự tích xưa: *Từ điển, tự điển, điển xưa* • (đt) Để, cầm thế: *Điển đương, điển vật* • (đt) Coi giữ, chuyên lo: *Điển chức.* ♦ **điển áp** (bt) Cầm cố, vay nợ có thế đồ vật. ♦ **điển cố** (đt) Cầm cố, thế vật lấy tiền • Cg. Điển tích, sự tích xưa dùng làm khuôn mẫu: *Truyện Kiều chứa nhiều điển cố Tàu.* ♦ **điển chế** (đt) Cg. Điển chương, luật lệ, phép tắc: *Dựa điển chế xưa* • (đt) Lập ra luật lệ: *Điển chế văn phạm.* ♦ **điển chức** (đt) Chức quan coi giữ, trông nom. ♦ **điển chương** (đt) Nh. Điển chế ((đt)). ♦ **điển đương** (bt) Nh. Điển áp. ♦ **điển hình** (bt) Khuôn mẫu, tiêu biểu, tính chất đặc biệt có thể làm mẫu mực cho những người, những việc hay những vật khác: *Nhân vật điển hình, sự việc điển hình; Lấy đó làm điển hình.* ♦ **điển lệ** (đt) Thông lệ, lệ thường lâu ngày ai cũng phải theo. ♦ **điển mại** (đt) Cg. Mãi lại thục, sự bán rồi sau có thể chuộc lại. ♦ **điển nghi** (đt) Nghi thức phải theo. ♦ **điển nhã** (tt) Có khuôn phép, lịch sự. ♦ **điển pháp** (đt) Phép tắc, luật lệ. ♦ **điển tích** (đt) Tích xưa được dùng làm mẫu mực trong văn chương: *Thành ngữ điển tích.* ♦ **điển tịch** (đt) Sổ sách. ♦ **điển vật** (đt) Đồ vật cầm thế.

ĐIỄN (đt) X. Điện.

ĐIỆN (đt) (lý) Cg. Điện khí, hơi thật mạnh có sức hút vật nhẹ, phân tách những hỗn hợp lỏng và phát ra hơi nóng và ánh sáng, do sự cọ xát của hai thể cứng hoặc do năng lượng hóa vật sinh ra: *Câu điện, hơi điện, dây điện, phát điện, xe điện...* ♦ **điện ảnh** (đt) Kỹ thuật quay phim và chiếu ra màn bạc: *Nền điện ảnh, điện ảnh quốc tế.* ♦ **điện áp** (đt) Sức ép của điện. ♦ **điện âm** (đt) Cg. Điện nguội, điện do cực âm (ghi bằng dấu - trong máy phát điện) phát ra, phải gặp điện dương mới phát sinh điện khí dùng được. ♦ **điện ba** (đt) Làn sóng điện. ♦ **điện báo** (đt), Kỹ thuật thông tin và nhận tin bằng ước hiệu với máy điện đặc biệt và dây điện. ♦ **điện cơ** (đt) Máy điện, máy phát hơi điện: *Bình đèn xe đạp là một điện cơ.* ♦ **điện cực** (đt) Hai đầu máy phát điện, chỗ một dòng điện đi vào một vật thể hay trở ra: *Điện âm và điện dương từ điện cực một máy phát điện phát ra.* ♦ **điện dung** (đt) Sức chứa đựng hơi điện của một vật dẫn điện. ♦ **điện dương** (đt) Cg. Điện nóng, điện do cực dương (ghi bằng dấu + trong máy phát điện) phát ra, phải gặp điện âm mới phát ra điện khí dùng được. ♦ **điện đăng** (đt) Cg. Đèn điện hay Đèn khí, đèn thắp bằng hơi điện. ♦ **điện động** (đt) Sự phát sinh điện khí bằng máy cọ xát hay bình chứa hóa vật. ♦ **điện động cơ** (đt) Máy chạy bằng hơi điện: *Máy cưa là một điện động cơ.* ♦ **điện động học** (đt) Ngành vật lý học chuyên nghiên cứu sự chuyển động của điện và mọi hiện tượng liên quan. ♦ **điện động lực** (đt) Sức phát điện của máy hay bình điện. ♦ **điện giải** (đt) Sự phân tách một hóa chất bằng cách cho dòng điện chạy ngang qua. ♦ **điện hóa học** (đt) Kỹ thuật dùng hóa học nghiên cứu những hiện tượng hóa học của sức điện. ♦ **điện kế** (đt) Thước đo độ mạnh dòng điện. ♦ **điện khí** (đt) Hơi điện (X. Điện). ♦ **điện khối** (đt) Cg. Mát điện, sự đụng chạm giữa các vật dẫn điện làm cho hơi điện bị dẫn xuống đất, ngăn trở sự phát điện *(masse).* ♦ **điện lãng** (đt) Nh. Điện ba. ♦ **điện linh** (đt) Chuông điện. ♦ **điện liệu pháp** (đt) (y) Phương pháp trị bệnh bằng điện. ♦ **điện lực** (đt) Sức mạnh của điện. ♦ **điện lực học** (đt) Ngành vật lý học chuyên nghiên cứu những tác dụng của sức điện. ♦ **điện lưu** (đt) Dòng điện, sự truyền đi của điện. ♦ **điện mã** (đt) Ước hiệu, dấu hiệu *(morse)* riêng, dùng trong việc thông tin bằng điện. ♦ **điện năng** (đt) Năng lượng của điện, sức điện đem dùng. ♦ **điện nóng** (đt) x. Điện dương. ♦ **điện nguội** (đt) X. Điện âm. ♦ **điện nghiệm học** (đt) Môn học dùng máy thí nghiệm các cách truyền điện. ♦ **điện nhiệt học** (đt) Môn học về tác dụng sức nóng của điện. ♦ **điện quang** (đt) Ánh sáng luồng điện hay ánh sáng do điện phát ra. ♦ **điện tích** (đt) Phương pháp phân tích vật thể bằng điện. ♦ **điện tín** (đt) Cg. Dây thép, tin tức truyền đi bằng hơi điện do phòng chuyên môn nha Bưu điện làm trung gian. ♦ **điện tín công vụ** (đt) Điện tín do các nha sở nhà nước gửi cho nhau. ♦ **điện tín viên** (đt) Nhân viên chuyên môn đánh điện tín và nhận điện tín ở phòng chuyên môn nha Bưu

điện. ♦ **điện từ học** (dt) Môn học nghiên cứu những tác dụng giữa từ tính với dòng điện. ♦ **điện tử** (dt) Phần cực nhỏ trong hơi điện có chứa âm điện và ngoài dòng điện hạch, để cấu thành vật thể. ♦ **điện thế** (dt) Sức mạnh dòng điện chạy từ mực điện cao qua mực điện thấp trong một bình điện hay máy phát điện, tức sức điện của các vật phát điện ấy: *Thường điện thế acquy xe hơi là 6 hay 12 vôn.* ♦ **điện thoại** (bt) Nói chuyện bằng máy điện riêng với một người ở xa, do phòng chuyên môn nha Bưu điện làm trung gian câu dây cho hai đàng: *Gọi điện thoại, dùng điện thoại, điện thoại với ông ấy.* ♦ **điện thoại niên giám** (dt) Quyển sổ thứ tự tất cả máy điện thoại in hằng năm để mỗi nhà có máy điện thoại tra cứu khi cần gọi một nhà nào. ♦ **điện thoại tự động** (dt) Loại máy điện thoại dùng gọi ngay nhà mình muốn nói chuyện, không phải nhờ phòng chuyên môn nha Bưu điện câu dây. ♦ **điện thoại vô tuyến** (dt) X. Vô tuyến điện thoại. ♦ **điện thuật** (dt) Kỹ thuật điện, mọi việc về nghề điện. ♦ **điện trì** (dt) Pin bình acquy, vật chứa hoặc chất sinh điện. ♦ **điện trở** Sức cản cường độ của điện do bề dài, tiết diện, đặc tính khác nhau của vật dẫn điện. ♦ **điện trời** (dt) Điện trên không trung, thường gây sấm chớp do các vầng mây chứa điện bị giông gió xáo trộn gây ra (vầng thì chứa điện âm, vầng thì chứa điện dương). ♦ **điện trường** (dt) Vùng bị ảnh hưởng một dòng điện: *Nhiều điện trường cao độ tiết điện nặng trên không trung mà người ta lầm tưởng là điện trời.* ♦ **điện văn** (dt) Cg. Điện tín, lời lẽ gởi bằng điện: *Đánh điện văn chúc mừng.* ♦ **điện xa** (dt) Xe điện • (R) Xe hơi. ♦ **điện xiết** (dt) Sét, chớp (X. Điện trời).

ĐIỆN (dt) Đền, nhà to nguy nga: *Điện vua, điện thờ, điện Cấm Linh.* ♦ **điện hạ** (dt) Tiếng gọi các con trai vua. ♦ **điện khí** (dt) Thi đình, cuộc khảo sát trước sân chầu những người đã đỗ kỳ thi hội.

ĐIỆN (dt) Dâng lên, cúng tế: *Tế điện.* ♦ **điện nhạn** (dt) Dâng con chim nhạn (hoặc ngỗng) để làm lễ rước dâu (theo tục xưa của Tàu): *Lễ điện nhạn* • (thth) Lễ tế Trời tại nhà trai (tại bàn Trời trước sân) cho dâu rể lạy chung khi rước dâu về tới.

ĐIẾNG (trt) Ê, đau ngoài da thịt thấu liền tới óc: *Bị kẹt đau điếng* • (R) Ngây ngất: *Chết điếng.* ♦ **điếng hồn** (trt) Mất hồn, sợ đến không biết chi cả: *Sợ điếng hồn.* ♦ **điếng ngất** (trt) Tái ngất, sợ đến tái mặt. ♦ **điếng ngất** (trt) Ngất người, chết giả: *Khóc đến điếng ngất.* ♦ **điếng người** (trt) Ngây người ra, dáng người sợ hay thẹn đến trân mình, không cử động: *Thẹn điếng người.*

ĐIỆP (dt) (thực) Loại cây nhỏ, trồng lấy hoa, có gai ở thân cây, lá hai lần kép, thứ diệp mang 5 hoặc 8 cặp tam diệp, hoa búp có chùm to hình chùy, hoa nở màu vàng hoặc cam, cọng dài, 5 cánh, 10 tiểu nhị, trái giẹp dài có 8 hột *(Csalpinia pulcherrima).* ♦ **điệp tai bèo** (dt) (thực) Loại điệp cây cao đến 15m, thân to đến bốn vòng tay, trái tròn giẹp giún tai bèo. ♦ **điệp tây** (dt) (thực) Cg. Phượng, cây to, có thể cao đến 15m, vỏ trắng, nhánh ngay, lá hai lần kép, thứ diệp mang lối 20 cặp tam diệp, hoa đỏ chùm to như đuôi phượng, trái to cứng giẹp, dài lối 40cm, ngang lối 4cm, hột dài cơm trong *(Delonix poinciana).* ♦ **điệp Thorel** (dt) (thực) Loại điệp mọc thành bụi cao lối 3m, nhánh thòng có gai nhỏ, lá mốc, cuống chung dài lối 25cm, chùm tụ tán dài lối 20cm, hoa vàng dợt, đài có lông mịn, trái có lông mịn có từ một tới ba hột *(Csalpinia Thorell).* ♦ **điệp trinh nữ** (dt) (thực) Loại điệp bụi, thân quằn có gai, lá kép có lối 15 cặp lá phụ, hoa chùm to dài lối 30cm, dài có đốm sậm, cánh vàng, trái dài lối 4 - 5cm, có hai hột *(Csalpinia mimosoides).*

ĐIỆP (dt) (động) Loại sò ốc giống con hến, vỏ bằng mà trong thịt thường được làm mắm: *Mắm điệp.*

ĐIỆP (dt) (động) Con bướm: *Giấc điệp, sứ điệp, hồn điệp.* ♦ **điệp hóa** (dt) (Sâu) hóa thành bướm. ♦ **điệp mộng** (dt) Giấc chiêm bao thấy mình hóa thành bướm ♦ **điệp hồn** (dt) Hồn bướm • Hồn người khi ngủ chiêm bao. ♦ **điệp sứ** (dt) Cg. Sứ điệp, người mai, người đem tin tức cho một cặp nhân tình.

ĐIỆP (dt) Giấy má, công văn: *Thông điệp.* ♦ **điệp báo** (dt) Công văn thông tin tức. ♦ **điệp tịch** (dt) Sách vở xưa. ♦ **điệp trạng** (dt) Đơn trạng, giấy tờ thưa kiện.

ĐIỆP (bt) Dò la, kiếm tin tức, thám dọ: Gián điệp. ♦ **điệp báo** (dt) Tổ chức gián điệp, săn tin của một nước hay một đạo binh. ♦ **điệp viên** (dt) Nhân viên gián điệp.

ĐIỆP (dt) Trùng, chồng chất lên: *Trùng trùng điệp điệp.* ♦ **điệp cú** (bt) Trùng câu, lối thơ liên hoàn, câu đầu bài sau trùng với câu cuối bài trước. ♦ **điệp khúc** (dt) Khúc hát sau, trùng giọng, có khi trùng lời, với khúc đầu. ♦ **điệp ngữ** (dt) Hai tiếng giống nhau và đi liền nhau để tăng giảm hoặc nhấn mạnh ý nghĩa tiếng ấy như: *xanh xanh, đỏ đỏ (giảm), nơi nơi, chốn chốn, đêm đêm (tăng), quanh quanh, quẩn quẩn lối đường quai hoặcf cười cười, nói nói ngọt ngào (nhấn mạnh).* ♦ **điệp thủ thanh** (dt) Tiếng kép có chữ phụ âm khởi đầu giống nhau như: *Vui vẻ, tươi tắn, ngắn ngủi, sáng sủa, v.v...* ♦ **điệp vận** (bt) Trùng vận, hai tiếng đáng lẽ cùng một vần lại trùng nhau: *Trông lên mình chẳng bằng ai, Trông xuống thì cũng chẳng ai bằng mình (là câu điệp vận).* ♦ **điệp vĩ âm** (dt) Tiếng kép cùng một vần với nhau, thường có công dụng làm tế nhị và điều hòa lời nói như: *Lang thang, lòng thòng, hoang mang, bơ phờ, ái ngại, v.v...* ♦ **điệp ý** (bt) Trùng ý, trong một bài thơ hay bài văn mà có hai hay nhiều câu ý giống nhau.

ĐIỆT (dt) Vai, tiếng gọi và tiếng tự xưng của cháu đối với cô bác: *Nữ điệt, hiền điệt, tiểu điệt.* ♦ **điệt nữ** (dt) Cháu gái, tiếng đứa cháu gái tự xưng khi nói với cô bác: *Đại thúc dạy vậy, điệt nữ dâu dám cãi.* ♦ **điệt nhi** (dt) Cháu trai. ♦ **điệt tức** (dt) Cháu dâu.

ĐIÊU (dt) Đặt điều, nói xấu, gian ác, xảo trá: *Nói điêu.* ♦ **điêu ác** (tt) Gian ác, xảo trá: *Tính người điêu ác.* ♦ **điêu giảo** (tt) Gian ngoan xảo quyệt. ♦ **điêu ngoa** (tt) Tính người hay đặt điều, già miệng, nói dối: *Hay chi những thói điêu ngoa CH.* ♦ **điêu ngoan** (tt) Lanh lợi, ngoan ngạnh, bướng bỉnh: *Điêu ngoan khó dạy.* ♦ **điêu toa** (tt) Tính hay xoi bói, dòm giỏ: *Còn đâu mà cáo, thực thì điêu toa PHC.* ♦ **điêu trá** (tt) Xảo trá, gian dối: *Con người điêu trá.* ♦ **điêu xảo** (tt) Nh. Điêu trá.

ĐIÊU (dt) Nặn, chạm trổ, khắc • (dt) (động) Con diều hâu. ♦ **điêu khắc** (dt) Nặn, chạm trổ: *Nhà điêu khắc, nghệ thuật điêu khắc.* ♦ **điêu luyện** (dt) Mài giũa, rèn đúc: *Dày công điêu luyện, điêu luyện công phu; câu văn điêu luyện.* ♦ **điêu trác** (dt) Gọt giũa tỉ mỉ: *Câu văn điêu*

trác • (tt) Mỏng mảnh: *Hàng điêu trác.*

ĐIÊU (tt) Héo rụng, rời rã. ♦ **điêu đứng** (tt) Long đong vất vả: *Nợ nần điêu đứng; Điêu đứng một thời.* ♦ **điêu háo** (tt) Hao mòn, tan tác, ít dần: *Xóm làng điêu háo.* ♦ **điêu lạc** (tt) Rơi rụng, rã rời: *Điêu lạc tã tơi.* ♦ **điêu linh** (tt) Héo rụng: *Cảnh vật điêu linh* • (B) Xác xơ, tàn tạ: *Cảnh điêu linh vất vả của dân chạy giặc.* ♦ **điêu tàn** (tt) Tàn tạ, tan nát, lụn bại: *Nhà cửa điêu tàn sau cuộc chạm súng của hai bên.* ♦ **điêu tệ** (tt) Hư hỏng: *Cô đứa con điêu tệ.*

ĐIÊU (dt) (động) Loài chồn lông đẹp, đuôi dài và đẹp • (B) Vận văn trong một bài thơ: *Nổi điêu họa vần.* ♦ **điêu cừu** (dt) Áo ấm may bằng lông con điêu. ♦ **điêu thử** (dt) Loài chuột lông dài như lông con điêu.

ĐIỀU (ĐÀO) (dt) (thực) X. Đào lộn hột • (R) (tt) Đỏ như màu trái điều đỏ: *Gà điều, khăn điều, nhiễu điều.* ♦ **điều đỏ** (dt) (thực) Cây cao tàng rậm, trái dài đỏ sậm, nạc chua, nhiều nước, một hột; lá có tính làm mát da những người lên sởi hoặc trái giống, rễ có tính hạ lợi *(Eugonia Malacensis).* ♦ **điều hồng** (tt) Cg. Hồng đào, màu đỏ hồng. ♦ **điều nhuộm** (dt) (thực) X. Sim phụng.

ĐIỀU (dt) Lời nói, cớ sự: *Điều hay, điều dở, biết điều, lắm điều; Những điều trông thấy mà đau đớn lòng* (K). ♦ **điều ngự** (dt) Một lời, không thay đổi • Tên gọi cách tôn xưng đức Bổn sư Thích Ca mâu ni: *Đức Điều ngự.* ♦ **điều răn** (dt) Lời răn dạy trong kinh sách: *Năm điều răn.*

ĐIỀU (dt) Nhánh cây, vật có cọng dài • (R) Đoạn, khoản: *Quy điều, điều thứ nhất...* ♦ **điều kiện** (dt) Điều phụ thuộc bắt buộc phải có trong một sự cam kết để định đoạt: *Có điều kiện, đủ điều kiện, vô điều kiện.* ♦ **điều kiện sách** (dt) Bản ghi những điều kiện mà hai bên phải tuân theo trong một cuộc đấu thầu: *Xem điều kiện sách nơi...* ♦ **điều khoản** (dt) Từng đoạn ngắn, mỗi đoạn nêu một sự việc riêng biệt trong một bản văn dài: *Đọc từng điều khoản, điều khoản hơi rắc rối.* ♦ **điều lệ** (dt) Luật lệ riêng chia ra nhiều khoản để người trong nhóm tuân theo: *Điều lệ banh tròn.* ♦ **điều liệt** (dt) Phân khoản và sắp đặt có thứ tự: *Điều liệt một tờ tương phân gia tài.* ♦ **điều mục** (dt) Những điều trong một mục của một bản văn (tiếng gọi chung các đoạn ngắn hoặc dài trong một bản văn): *Điều mục rành rẽ.* ♦ **điều trần** (dt) Trần tố, bày tỏ từng điểm: Điều trần lợi hại • (dt) Bản văn vạch rõ từng việc: *Bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, bản điều trần của Phan Tây Hồ.* ♦ **điều ước** (dt) Hiệp ước giữa hai hay nhiều nước ký kết nhau. ♦ **điều văn** (dt) Luật lệ, phép tắc chia từng điều.

ĐIỀU (dt) Sắp đặt cho vừa vặn, cho yên ổn, đưa dẫn, dời chỗ, tra xét. ♦ **điều áp** (dt) Làm cho sức ép được đều: *Bớt lửa để điều áp sức máy.* ♦ **điều binh** (dt) Sắp đặt binh lính: *Điều binh khiển tướng.* ♦ **điều chỉnh** (dt) Sửa cho ngay, cho đúng: *Điều chỉnh giờ, điều chỉnh máy móc.* ♦ **điều dụng** (dt) Dùng đều đều, hợp lý: *Tùy nhu cầu mà điều dụng.* ♦ **điều dưỡng** (bt) Sống điều hòa để thân thể được bồi dưỡng đều đều • Y tá, người trông nom, săn sóc người bệnh trong nhà thương. ♦ **điều đình** (dt) Dàn xếp, làm cho câu chuyện thỏa thuận giữa hai hay nhiều người: Nhờ người điều đình. ♦ **điều độ** (dt) Chừng mực: *Ăn uống phải có điều độ.* ♦ **điều động** (dt) Điều khiển và huy động, sai sử người đang đứng yên, người chưa tham dự: *Điều động người đi biểu tình.* ♦ **điều giải** (dt) Giảng hòa, điều đình với hai bên cho hòa nhau: *Nha Lao động lo điều giải giữa chủ và thầy thợ.* ♦ **điều giảm** (dt) (pháp) Chế giảm cách điều hòa, bớt chỗ này thêm chỗ khác cho quân bình: *Thuyết giá thú ngộ tín đã điều giảm rất nhiều hiệu lực quá nghiêm ngặt của sự tiêu hủy giá thú.* ♦ **điều hòa** (bt) Làm cho đều, cho hòa hợp, cho vừa, cho khéo: *Điều hòa khí huyết, điều hòa không khí.* ♦ **điều kinh** (bt) (y) Tác dụng các vị thuốc điều hòa kinh nguyệt hoặc khai thông đường kinh: *Thuốc điều kinh.* ♦ **điều khiển** (đt) Sai khiến, lái, chỉ huy: *Điều khiển thợ thầy, điều khiển cái máy, điều khiển binh sĩ.* ♦ **điều lý** (đt) Quản trị sự việc cho điều hòa. ♦ **điều nhiệt** (đt) (chm) Làm điều hòa sức nóng (cái máy). ♦ **điều tễ** (đt) Điều hòa các vị thuốc. ♦ **điều tiết** (đt) Bớt hoặc thêm cho đều. ♦ **điều tra** (đt) Tìm tòi, tra xét và hỏi chứng: *Điều tra lý lịch, điều tra vụ án.* ♦ **điều trị** (đt) Chữa, trị bệnh: *Rước thầy điều trị.* ♦ **điều xử** (đt) Xử êm đẹp, ổn thỏa: *Điều xử một cuộc tranh chấp.*

ĐIẾU (dt) Đồng đỏ, thứ đồng dùng đúc tiền bằng 1/500 đồng bạc: *Đồng điếu, tiền điếu, không có nhất điếu* • (R) Đồ dùng hút thuốc (nguyên xưa bịt bằng đồng điếu): *Ống điếu; Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên* • Từng lọn nhỏ đủ hút một hơi (á phiện) hay đủ vấn với giấy để ngậm trong miệng (thuốc lá): *Nướng thêm vài điếu cho hết ngao thuốc; Nhất gái một con, nhì thuốc thơm nửa điếu.* ♦ **điếu bào** (dt) Điếu hút thuốc bào của người Tàu. ♦ **điếu bát** (dt) Điếu hút thuốc lào trong cái bát. ♦ **điếu bình** (dt) Điếu có bình nước nhỏ hay ống tre to để mắt dưới đựng nước lọc bớt nhựa thuốc trong khói. ♦ **điếu cày** (dt) Điếu hút thuốc lào làm bằng ống tre, không có xe. ♦ **điếu cối** (dt) Điếu hút thuốc lá rời, có ống nhỏ phía dưới để ngậm. ♦ **điếu đây** (dt) Bình điếu và đây thuốc của người giàu sang có người mang theo luôn: *Theo hầu điếu đây.* ♦ **điếu ống** (dt) Điếu nhỏ vừa nhận một đầu điếu thuốc vấn vô. ♦ **điếu thuốc** (dt) Mồi thuốc, đơn vị đủ hút một hơi (á phiện) hay để ngậm trong miệng (thuốc lá): *Nướng điếu thuốc cháy khát; Một gói 20 điếu.* ♦ **điếu xe** (dt) Ống cối, ống vố.

ĐIẾU (đt) Thăm viếng • (thth) Cúng người chết: *Đi điếu, điếu tiền hay điếu đồ* • Đeo, treo lên: *Điếu đăng.* ♦ **điếu cảnh** (đt) Treo cổ, thắt cổ tự tử. ♦ **điếu cổ** (đt) Thăm nơi có cổ tích: Thơ điếu cổ. ♦ **điếu dân** (đt) Thăm dân, an ủi dân. ♦ **điếu kiều** (dt) Cầu treo, có thể rút lên được. ♦ **điếu khách** (dt) Người đến cúng đám tang. ♦ **điếu lễ** (dt) Lễ vật phúng điếu: *Mang điếu lễ đến cúng.* ♦ **điếu phúng** (đt) Thăm và cúng vái người chết. ♦ **điếu tang** (đt) Nh. Điếu phúng. ♦ **điếu văn** (dt) Văn tế, bài văn đọc trước quan tài đại ý nhắc tiểu sử và tỏ lòng thương tiếc người chết.

ĐIẾU (dt) Câu cá • (B) Dùng mồi nhử bắt. ♦ **điếu danh** (dt) Giả nhân nghĩa để có tiếng đồn, để người khen. ♦ **điếu dự** (dt) Nh. Điếu danh. ♦ **điếu lợi** (dt) Liều tốn chút đỉnh để mưu lợi cho mình. ♦ **điếu nguyệt** (dt) Câu ban đêm, dưới ánh trăng. ♦ **điếu thuyền** (dt) Thuyền câu.

ĐIỂU (dt) (động) Chim, loài chim: *Ác điểu, kinh cung chi điểu.* ♦ **điểu đạo** (dt) Đường ngang, đường thẳng, đường gần hơn hết từ nơi này đến nơi khác: *Đường từ Sài Gòn đến Huế theo điểu đạo chỉ lối 630 cây số* • Đường thật

hẹp, vừa đủ con chim lách mình qua. ♦ **điểu đình** (dt) Sân chim, nơi chim đến mùa thì tựu về làm ổ đẻ: *Thuế điểu đình.* ♦ **điểu lý** (dt) Nh. Điểu đạo (nghĩa đầu). ♦ **điểu loại** (dt) Loài chim: *Dơi tuy có cánh nhưng không được xếp vào điểu loại.* ♦ **điểu thú** (dt) Loài chim và loài thú: *Sống như điểu thú.*

ĐIỆU (**ĐẠO**) (dt) X. Đạo: Điệu ố điệu.

ĐIỆU (dt) Dáng bộ, cử chỉ: *Nét buồn như cúc điệu gầy như mai* (K) • (tt) Kiêu hãnh: *Nghèo mà điệu quá* • (bt) Cung nhịp: *Điệu đàn, chơi điệu, đúng điệu, phải điệu, thằng này điệu lắm mà!* • Giải đi: *Điệu nó lên quan.* ♦ **điệu bọn** (dt) (lóng) Cùng một bọn biết điệu với nhau: *Tụi mình cũng điệu bọn mà xỏ nhau chi?* ♦ **điệu bộ** (dt) Dáng dấp, cử chỉ: *Điệu bộ như say rượu.* ♦ **điệu hạnh** (tt) Kiêu hãnh, thái thẩm: *Điệu hạnh như nhà giàu.*

ĐO (dt) Dùng gang tay, thước, tầm, cỡ, để tìm xem dài, ngắn, rộng, hẹp bao nhiêu; Đo áo, đo chân, đo đất, sâu đo; Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già (cd). ♦ **đo cao độ** (dt) (chm) Đo đạt dóc như: giồng, đồi, núi bằng cách kê mặt bàn đạc hoặc vòng độ của máy trắc giác thật phẳng theo mặt thủy bình *(niveler).* ♦ **đo cao độ gián tiếp** (dt) Phương pháp đo đạc địa thế trong đó yếu tố cao độ không được đo trực tiếp bằng dụng cụ mà chỉ được suy diễn do giác độ cao và chiều dài của đường dốc là hai yếu tố đã được đo tại đất *(nivellement indirect ou tachéométrique).* ♦ **đo cao độ toàn diện** (dt) (chm) Công tác đo đạc địa thế toàn diện một lãnh thổ *(nivellement général).* ♦ **đo cao độ trắc cầu** (dt) (chm) Công tác đo và xác định cao độ một số điểm đặc biệt theo mặt cầu của trái đất; những địa điểm đó được chọn làm căn cứ để liên kết công cuộc đo đạc chi tiết của địa thế *(nivellement géodésique).* ♦ **đo cao độ trực tiếp** (dt) (chm) Phương pháp đo đạc địa thế trong đó yếu tố cao độ được đo trực tiếp bằng dụng cụ (nivellement direct ou géométrique). ♦ **đo dây** đ. (chm) Đo đất bằng thước dây (chainer). ♦ **đo đạc** (dt) Đo đất để định rang giới, lập biên bản và vẽ bản đồ (cadastrer). ♦ **đo đắn** (dt) X. Đắn đo. ♦ **đo đất** (dt) X. Đo đạc • (lóng) Té, nằm dài dưới đất: *Ai mượn đo đất mà đo vậy?* ♦ **đo đường** (đt) Đo đất để phóng đường • (lóng) Té nằm dài giữa đường. ♦ **đo lường** (dt) Đo và lường: *Phải đo lường mới biết bao nhiêu* • (B) Độ, tìm hiểu: *Đo lường sao được lòng người.* ♦ **đo tủa** (dt) (chm) Cg. Đo rẻ quạt, phương pháp đo đạc cốt đứng một điểm Đ đã biết được vị trí mà lấy các chi tiết chung quanh bằng lối đo hoảng cách từ nhữngchi tiết đó lại Đ và giác độ tại Đ giữa những chi tiết ấy *(rayonnement).* ♦ **đo ván** (dt) Bị đánh ngã nằm trên ván rầm võ đài: *Võ sĩ A bị đo ván.*

ĐÒ (dt) Thuyền chở mướn sang sông hay từ nơi này đi nơi khác, có bến rước khách: *Bến đò, đi đò, cho đò, qua đò, đưa đò; Đò đưa đò đậu mặc đò, Ai từng được chốn ấm no lại về* (cd) • (R) Phương tiện chở chuyên hành khách có chuyến nhất định và có bến: *Máy bay đò, tàu đò, xe đò.* ♦ **đò dọc** (dt) Đò chở khách theo đường sông từ nơi này đến nơi khác: *Mướn đò dọc mà đi.* ♦ **đò đạp** (dt) Chiếc đò to có người đạp cho trái khế lăn để lướt nước giữa hai sợi đòi to giăng ngang sông cho nước đừng đưa trôi chiếc đò. ♦ **đò đồng** (dt) Đò nhỏ chở rong trong mùa nước nổi. ♦ **đò giang** (dt) Đò: *Ở cách sông, đi đò giang khó lòng.* ♦ **đò máy** (dt) Cg. Bắc, đò to có gắn máy, không phải chèo hay đạp: *Đi đò máy chắc ăn.* ♦ **đò ngang** (dt) Đò chở sang sông, qua lại luôn: *Vì dầu tình chẳng yêu đang, Xin đưa thiếp xuống đò ngang thiếp về* (cd).

ĐÓ (dt) Đồ dùng bắt cá bằng tre, có miệng hom: *Tham đó bỏ đăng; Đó với đăng kêu rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai* (cd).

ĐÓ (bt) Cg. Đấy, tiếng chỉ nơi trước mắt: *Đó! Không thấy sao? Đứng đó, ngồi đó* • Tiếng chỉ nơi, người, vật đã có nói trước: *Chỗ đó không được, người đó rất xấu, cái đó khó nói đa!* • Tiếng gọi người đang nói chuyện với mình: *nết băng tuyết đáng khen cho đó, Lòng sắt son còn khó nỗi đây* (cd) • Tiếng gọi người vắng mặt hơi mỉa mai: *Bậu chê nước sông bậu uống nước bàu, CHê đây lấy đó ai giàu hơn ai* (cd). ♦ **đó đây** (bt) Mọi nơi: *Đi khắp đó đây.*

ĐỎ (dt) (động) Thú rừng nhỏ con, ăn cỏ, giống con mang.

ĐỎ (tt) Điều, có màu hồng sậm như son: *Mực đỏ, son đỏ; Còn cha gót đỏ như son* (cd) • (R) Tối, đèn đường đã cháy (do đỏ đèn): *Đỏ rồi, về mau kẻo không kịp • Hên, may: Số đỏ, vận đỏ* • (pháp) Màu cấm đoán: *Bảng đỏ, đèn đỏ.* ♦ **đỏ au** (tt) Hồng hồng, ửng đỏ cách tươi nhuận: *Mặt đỏ au.* ♦ **đỏ bầm** (tt) Đỏ đậm đen, đỏ có hơi đen. ♦ **đỏ con mắt** (trt) Đến tròng mắt trổ đỏ: Khóc đỏ con mắt; Kiếm đỏ con mắt mà không gặp. ♦ **đỏ chạch** (tt) Hơi đỏ, màu đỏ chung quanh mí mắt: *Khóc cặp mắt đỏ chạch.* ♦ **đỏ choét** (tt) Cg. Đỏ chót, rất đỏ: *Ăn trầu cái miệng đỏ choét.* ♦ **đỏ chói** (tt) Đỏ nổi bóng: *Mặt bàn đánh đỏ chói.* ♦ **đỏ chót** (tt) Nh. Đỏ choét: *Cửa son đỏ chót tùm bum móc* (H.X.Hương). ♦ **đỏ da thắm thịt** (tt) Hồng hào khỏe mạnh: *Lúc này đỏ da thắm thịt lắm rồi.* ♦ **đỏ đen** (tt) Màu đỏ và màu đen: *Sọc đỏ đen, miếng chả đỏ đen* • (B) Bài bạc, cờ bạc: *Vui cuộc đỏ đen.* ♦ **đỏ đèn** (tt) Tối, đã đốt đèn: *Đỏ đèn rồi mà chưa cơm nước chi ráo.* ♦ **đỏ điều** (tt) Thật đỏ, màu điều nhuộm (X. Sim phụng). ♦ **đỏ đỏ** (tt) Cg. Đo đỏ, hơi đỏ và màu đỏ thấy xa: *Thấy đỏ đỏ không biết phải không.* ♦ **đỏ đồng** (trt) Đầy đồng đều màu đỏ, nói lúa chín đều, chín hết: *Lúa chín đỏ đồng.* ♦ **đỏ đường** (trt) Ở các nẻo đường đều sáng đỏ: *Đèn cháy đỏ đường.* ♦ **đỏ gay** (tt) Thật đỏ, màu đỏ da mặt: *Say rượu mặt đỏ gay: Hớn vương ăn ớt mặt đỏ gay.* ♦ **đỏ hỏn** (tt) X. Đỏ lấm lói. ♦ **đỏ hoèn** (tt) X. Đỏ lấm lói. ♦ **đỏ hoét** (tt) Đỏ hoen hoét, màu đỏ chết, không tươi: *Sơn gì đỏ hoét vậy?* ♦ **đỏ hun hun** (tt) Đỏ mà có hơi đen. ♦ **đỏ lấm lói** (tt) Sơ sinh, mới đẻ, màu da thịt non: *Con còn đỏ lấm lói.* ♦ **đỏ lói** (tt) Rất đỏ: *Pha màu đỏ lói.* ♦ **đỏ lòm** (tt) Rất đỏ, quá đỏ: Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi (cd). ♦ **đỏ lòm lom** (tt) Nh. Đỏ lòm: *Một trái trăng thu chín mõm mòm, Nẩy vừng quế đỏ, đỏ lòm lom* (H.X.Hương). ♦ **đỏ lửa** (đt) Nhúm lửa nấu ăn: *Nhà giàu cơm ăn ba bữa, Nhà khó đỏ lửa ba lần* (tng). ♦ **đỏ lưỡng** (tt) Nh. Đỏ gay: *Mặt đỏ lưỡng.* ♦ **đỏ mặt** (bt) Thẹn, sượng, giận: *Nghe qua, anh đỏ mặt; Giận đỏ mặt, thẹn đỏ mặt; Đỏ mặt tía tai.* ♦ **đỏ ngàu** (tt) Màu đỏ của vật lỏng, sền sệt hay ướt: *Nước đỏ ngàu, mứt đỏ ngàu, đường sền đỏ ngàu.* ♦ **đỏ ngòm** (tt) Nh. Đỏ lòm. ♦ **đỏ ối** (tt) Cg. Đỏ ói, tuyền đỏ, không pha lẫn màu sắc khác: *Vầng mây đỏ ối, trời đỏ ối.* ♦ **đỏ rần** (tt) Chỉ mặt ửng đỏ lên (không phải tự nhiên): *Nhậu vô, mặt đỏ rần.* ♦ **đỏ**

rực (tt) Rực đỏ, sáng đỏ: *Đỏ rực một góc trời.* ♦ **đỏ tươi** (tt) Màu đỏ trông đẹp mắt: *Mặt đỏ tươi, nước da đỏ tươi.* ♦ **đỏ thắm** (tt) Đỏ sậm, hơi đen: *Mặc áo đỏ thắm.* ♦ **đỏ ửng** (tt) Hồng hồng, hơi đỏ; màu đỏ ửng dưới một làn mỏng: *Mặt trời đỏ ửng sau làn mây.*

ĐỎ ĐẺ (trt) Lăng líu, cách nói chuyện của trẻ con: *Nói đỏ để cho vui cửa vui nhà.*

ĐỌ (đt) So, đặt hai món gần nhau để so sánh: *Đọ hai xấp hàng coi xấp nào rộng khổ; Đọ coi đứa nào cao* • (R) Tranh hơn kém: *Đọ sức, đọ tài, so đọ.*

ĐỌ (tht) "Đó thấy hôn" nói thúc, tiếng phân bua: *Đọ! Tôi nói vậy còn!*

ĐÓA mt. Tiếng đứng trước danh từ đẹp, nên thơ: *Một đóa hoa thơm, Hai đóa hoa biết nói, một đóa mây hồng; Vóc bồ liễu e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi nắng sương* (cd).

ĐỌA (đt) Sa xuống; phá hư, thua: *Đọa lạc, đọa thai* • (dt) Sự đày ải: *Mắc đọa: Tôi bị cái đọa gì lớn lắm sao mà phải chịu đau đớn cực khổ như vầy: Ngó lên nượn lượn phơi dùn, Nàng tiên phải đọa anh hùng sa cơ* (cd). ♦ **đọa đày** (đt) X. Đày đọa. ♦ **đọa kiếp** (tt) Hư đốn, hay làm việc tì tiện: *Theo bọn đọa kiếp.* ♦ **đọa lạc** (tt) Trụy lạc, sa vào chỗ hư thân mất nết: *Đọa lạc hư hỏng.* ♦ **đọa thai** (đt) Phá thai, làm hư thai.

ĐỌA (tt) Cg. Nọa, trễ nải, lười, biếng nhác: *Giáo bất nghiêm, sư chi đọa.* ♦ **đọa dân** (dt) Dân biếng nhác, người ăn mày. ♦ **đọa tính** (dt) Tính lười, biếng nhác.

ĐOÀI (tt) Cg. Đoái, tên một trong tám quẻ Diệc, thuộc hướng Tây: *Chim kêu vượn hú non đoài, Không ai lo liệu trong ngoài cho anh* (cd); *Bóng trăng vừa gác non đoài* (LVT).

ĐOÁI (đt) Đổi chác, thông suốt, vui vẻ: *Hối đoái* (X. *Đoài*). ♦ **đoái hiện** (đt) Đổi lấy tiền mặt. ♦ **đoái hoán** (đt) Đổi tiền (chẳn ra lẻ).

ĐOÁI (đt) Ngảnh lại, tưởng nhớ đến: *Đã không kẻ đoái người hoài* (K). ♦ **đoái hoài** (đt) Cố cập, tưởng nhớ, săn sóc thăm lom: *Mình về ta ngóng cùng trông, Ta về mình chẳng chút công đoái hoài* (cd). ♦ **đoái nhìn** (đt) Nhìn lại, trông đến: *Chiều chiều mây phủ trời hồng, Đoái nhìn ngọn trúc đau lòng thần hôn* (cd). ♦ **đoái tình** (đt) Nghĩ lại tình nghĩa: *Xin anh đoái tình bằng hữu mà giúp đỡ giùm.* ♦ **đoái tưởng** (đt) Tưởng đến, nghĩ đến: *Nào ai đoái tưởng phận hèn.* ♦ **đoái thương** (đt) Nhủ lòng thương hại: *Ai xui em có má hồng, Để người quân tử đem lòng đoái thương* (cd). ♦ **đoái trông** (đt) Nh. Đoái nhìn: *Đoái trông phong cảnh thêm thương* (LVT).

ĐOAN (đt) Cá, cuộc, cam quyết: *Tôi với anh đoan coi ai nói trúng; Cam đoan* • Ngay, chính, đầu mối: *Đa đoan.* ♦ **đoan cung** (đt) Lời khai đích xác, ngay thẳng, có bảo đảm. ♦ **đoan cuộc** (đt) X. Đánh cuộc. ♦ **đoan chính** (tt) Ngay thẳng, đứng đắn: *Thấy lời đoan chính dễ nghe* (K). ♦ **đoan dương** (tt) Cg. Đoan ngọ, lễ mồng năm tháng âm lịch. ♦ **đoan đầu** (đt) Cam kết dâng đầu; đem tính mạng ra mà đánh cuộc: *Chịu đoan đầu nếu không thắng trận* • (dt) Đầu mối, điều quan trọng nhất: *Đời này, tiền bạc là vị đoan đầu.* ♦ **đoan hứa** (đt) (pháp) Hứa, cam kết trước tòa: *Người cha đoan hứa bảo dưỡng đứa con tư sinh.* ♦ **đoan kết** (đt) X. Cam kết. ♦ **đoan mạt** (dt) Đầu và cuối. ♦ **đoan môn** (dt) Cửa chính, cửa cái. ♦ **đoan ngọ** (tt) Nh. Đoan dương: *Tháng tư đong đậu nấu chè, Ăn tết đoan ngọ trở về tháng năm* (cd). ♦ **đoan ngôn** (dt) Lời nói ngay thẳng. ♦ **đoan ngũ** (tt) Tức Đoan ngọ. ♦ **đoan nghê** (dt) Manh mối, đầu đuôi gốc ngọn. ♦ **đoan nghiêm** (tt) Nghiêm nghị đứng đắn. ♦ **đoan nguyệt** (dt) Thang giêng, tháng một âm lịch. ♦ **đoan phương** (tt) Nh. Đoan chính. ♦ **đoan từ** (dt) Lời cam kết, lời hứa. ♦ **đoan tự** (dt) Nguyên nhân, đầu mối, tự đầu câu chuyện. ♦ **đoan thệ** (đt) Thề nguyền, cam kết bằng lời thề. ♦ **đoan trang** (tt) Nghiêm chỉnh, đàng hoàng: *Dung mạo đoan trang.* ♦ **đoan trinh** (tt) Trinh tiết, đứng đắn.

ĐOÀN (bt) Hình tròn, vật tròn • (B) Bọn, toán, một tổ chức có nhiều người, nhiều vật: *Đoàn người, đoàn xe, nghiệp đoàn, lữ đoàn, sư đoàn, tiểu đoàn* • Kết hợp, tụ tập: *Hợp đoàn, vầy đoàn; Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long lân quy phụng một đoàn tứ linh* (cd). ♦ **đoàn cả** (dt) Lễ chính trong cuộc tế thần (cúng kỳ yên) nhằm ngày thứ nhì, sau lễ yết ở ngày đầu. ♦ **đoàn dõng (dũng)** (dt) Đoàn thanh niên dân sự lo việc phòng thủ thôn xóm. ♦ **đoàn hợp** (đt) Hiệp thành nhóm đông: *Đoàn hợp anh chị em lại.* ♦ **đoàn kết** (đt) Đồng lòng, kết hợp thành khối, thành nhóm chặt chẽ: *Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết.* ♦ **đoàn kỳ** (dt) Cờ hiệu của một tổ chức, một đơn vị anh hùng. ♦ **đoàn loan** (đt) Quây quần nhau, tựu lại một nơi. ♦ **đoàn lũ** (dt) Bọn, bầy, tiếng gọi một tốp đông với giọng khi dể: *Kéo đoàn lũ tới.* ♦ **đoàn luyện** (dt) Tựu họp lại huấn luyện: *Đoàn luyện anh chị em* • Rèn đúc, tập luện: *Đoàn luyện tinh thần.* ♦ **đoàn nhật** (dt) Ngày đoàn tụ gia đình • Ngày hội họp thường xuyên một đoàn thể. ♦ **đoàn tọa** (đt) Xây bàn tròn, ngồi vây tròn thành vòng. ♦ **đoàn tụ** (đt) Sum vầy, tựu lại sau một thời gian xa nhau: *Gia đình đoàn tụ.* ♦ **đoàn thể** (dt) Tổ chức, cơ quan, tập đoàn, một nhóm gồm nhiều người cùng chung quyền lợi, phận sự và kỷ luật: *Đoàn thể công nhân.* ♦ **đoàn thể hôn nhân** (dt) (pháp) Gia đình một cặp vợ chồng chính thức. ♦ **đoàn trưởng** (dt) Cg. Trưởng đoàn, người cầm đầu một đoàn. ♦ **đoàn viên** (dt) Nhân viên một đoàn thể: *Thẻ đoàn viên: Mời đoàn viên họp* • (đt) Sum họp đủ mặt: *Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy* (K).

ĐOÁN (đt) Phỏng, dựa một vật ngó thấy hay nghe nói mà suy ra, mà ước lượng: *Định đoán, phỏng đoán; Vân Tiên xem tướng đoán ra, Hễ người dị tướng ắt là tài cao* (LVT) • (pháp) Xét xử, quyết định: *Quyết đoán, phán đoán, xử đoán.* ♦ **đoán án** (dt) (triết) Kết luận, mệnh đề thứ ba phép tam đoạn luận: *Sau đại tiền đề và tiểu tiền đề là đoán án.* ♦ **đoán chế** (đt) Phán đoán rồi làm thành định chế. ♦ **đoán chừng** (dt) Cg. Đoán phỏng, phỏng chừng, xem xét qua loa rồi nói trước kết quả: *Đoán chừng xem bao nhiêu; Đoán chừng xem mấy giờ va đến.* ♦ **đoán định** (dt) Quyết định: *Đợi Phòng luận tội đoán định tội trạng rồi mới biết thuộc tòa nào xử.* ♦ **đoán điềm** (đt) Bàn những việc xảy ra bất thường hoặc chiêm bao: *Thầy đoán điềm.* ♦ **đoán mộng** (đt) Bàn chiêm bao: *Sách đoán mộng.* ♦ **đoán ngục** (dt) Lên án, phán quyết, định hình phạt. ♦ **đoán nhận** (đt) Nhận xét và suy đoán: *Đoán nhận thời cuộc.* ♦ **đoán phỏng** (đt) Cg. Phỏng đoán (Nh. Đoán chừng). ♦ **đoán quẻ** (đt) Coi bói, xủ quẻ rồi đoán: *Nhờ thầy đoán quẻ.* ♦ **đoán số** (đt) Bói, xem chỉ tay hay dựa ngày giờ sinh để mà nói trước sự việc sẽ tới: Ông thấy

đoán số: *Đoán số tử vi.* ♦ **đoán xăm** (đt) Cg. Bàn xăm (thẻ), xem lá xăm rồi bàn rộng ra.

ĐOẢN (tt) Ngắn, vắn, cụt: *Sở đoản, anh hùng khí đoản* • (bt) Bạc bẽo, có trước không sau: *Ở đoản, chơi đoản; CHồng con gì đoản quá* • (đt) Đoạn, bứt rời, giết chết: *Nói láo cho trời đoản đi* (lóng). ♦ **đoản binh** (dt) Binh lính chuyên đánh xáp lá cà, dùng võ khí nhẹ và ngắn: *Dùng đoản binh phục kích.* ♦ **đoản bình** (dt) Bài bình luận vắn tắt. ♦ **đoản ca** (dt) Cg. Đoản khúc, bài hát ngắn: *Đoản ca mùa hè.* ♦ **đoản côn** (dt) Cây gậy đánh trận ngắn: *Múa đoản côn như vào chỗ không người.* ♦ **đoản chí** (dt) Chí khí thấp kém, không bền bỉ theo lý tưởng. ♦ **đoản chiết** (dt) Bị cụt, bị gãy • (B) Chết yểu, chết non, chết khi còn trẻ. ♦ **đoản đao** (dt) Dao ngắn (dao đánh giặc). ♦ **đoản hậu** (đt) Vắng ở phía sau • (R) Tuyệt nòi giống, không có con cháu trai nối dõi • (lóng) Bạc bẽo, không thủy chung, bỏ vợ (hay bỏ chồng) lúc nghèo nàn: *Đồ đoản hậu; Người gì đoản hậu quá!* ♦ **đoản kế** (dt) Mưu kế tầm thường. ♦ **đoản kiếm** (dt) Gươm vắn: *Bọc đoản kiếm theo mình* • (thực) Loại cây nhỏ, cao lối 50 - 60cm, lá kép đơm hai hàng trên một cọng dài, ít lông, hoa đỏ sậm, rễ có tính khai vị và điều kinh *(Tephrasia purpurea).* ♦ **đoản kiếm lông** (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, lá kép đơm hai hàng trên cọng dài, hoa trắng hoặc hường, trái nhiều lông mịn *(Tephrosia villosa).* ♦ **đoản kiếm trắng** (dt) (thực) Cây cao 2 - 3m, lá dài, bề trái có lông mịn, bẹ lá hẹp, hoa đơm thành chùm đứng, đài có năm răng tròn, mười tiểu nhị dính nhau, noãn sài dài, vòi có lông, trái dài giẹp, lối 10cm, có vòi thon ốm, 12 hột giẹp, tròn, hoặc dài *(Tephrosia candida).* ♦ **đoản kiến** (dt) Sự hiểu biết, nhận xét hẹp hòi • Sự tự sát. ♦ **đoản kỳ** (dt) Kỳ hạn, ngày giờ ít. ♦ **đoản khí** (dt) Chí khí tê liệt, xui bỏ dở công việc • Võ khí ngắn. ♦ **đoản khúc** (dt) X. Đoản ca. ♦ **đoản luật** (dt) Lối thơ ngắn, mỗi câu có ít chữ. ♦ **đoản mạng (mệnh)** (bt) Số mạng ngắn ngủi, chết sớm • (đt) Giết, đánh chết: *Sao trời không đoản mạng tôi cho rồi, sống chi cực khổ quá như vầy* (lóng). ♦ **đoản số** (dt) Nh. Đoản mạng (cả hai nghĩa). ♦ **đoản thiên** (dt) Bài văn ngắn: *Đoản thiên tiểu thuyết.*

ĐOẠN (dt) Khúc, lóng, chặng, một phần ngắn: *Đoạn đường, đoạn dây, đoạn phim, đoạn văn; Giai đoạn, thủ đoạn; Đoạn này kể truyện Nguyệt Nga, Hà Khê phủ ấy theo cha học hành; Phải chi ngoài biển có cầu, Anh ra đó gỉải đoạn sầu cho em* (cd).

ĐOẠN (dt) Dứt, đứt, bứt rời ra: *Gián đoạn, đành đoạn; Đạo cang thường đành đoạn phân ly, Chàng mà xa thiếp phen nì bởi* trời (cd) • (trt) Dứt lời, nói xong, tiếng dùng bắt sang câu khác:... *đoạn, anh day qua cười với tôi.* ♦ **đoạn căn** (tt) Đứt gốc đứt rễ, mất căn bản. ♦ **đoạn đầu đài** (dt) Đài hay khoảng đất rộng làm nơi chém đầu kẻ có tội chết chém. ♦ **đoạn hậu** (đt) Ở phía sau ngừa đánh với địch để yểm trợ quân mình tiến tới: *Đi sau đoạn hậu.* ♦ **đoạn huyền** (tt) Bị đứt dây • (B) Chết vợ. ♦ **đoạn mại** (đt) Bán đứt, không điều kiện: *Làm tờ đoạn mại.* ♦ **đoạn nghĩa** (đt) Dứt nghĩa: *Đoạn nghĩa anh em.* ♦ **đoạn tang** (đt) Măn tang (X. Cúng trừ phục). ♦ **đoạn tất** (dt) X. Đoạn tang. ♦ **đoạn tình** (đt) Dứt tình: *Đoạn tình chồng vợ.* ♦ **đoạn tiêu** (đt) (pháp) Lên án hoặc đương nhiên hủy diệt luôn: *Đoạn tiêu giá thú.* ♦ **đoạn tục** (trt) Đứt nối, cắt đứt rồi nối lại, dứt rồi tiếp theo. ♦ **đoạn tuyệt** (đt) Dứt hẳn, thôi luôn: *Đoạn tuyệt với cuộc đời cũ.* ♦ **đoạn trường** (tt) Đứt ruột, đau đớn, thảm thiết: *Cầu đoạn trường, sổ đoạn trường Trời Nam đất Bắc xót xa đoạn trường* (LVT)

ĐOẠN (tt) Một lối dệt lụa: *Xuyến mình đoạn.*

ĐOẢNG (tt) Nhạt, không mùi vị • Vô ích, không nên việc gì: *Khéo đoảng!*

ĐOÀNH (trt) Tiếng nổ nhỏ mà ấm: *Nghe đoành một tiếng; Nổ đoành.*

ĐOẠT (đt) Lấy ngang, cướp giật: *Chiếm đoạt, sang đoạt, đoạt của* • (R) Giành được (cách hợp pháp): *Đoạt giải, đoạt mục đích* • Quyết định: *Định đoạt.* ♦ **đoạt lược** (đt) (pháp) Cướp đoạt, bắt cóc: *Đoạt lược trẻ con sẽ bị tội đó.* ♦ **đoạt thủ** (đt) Cướp lấy, chiếm lấy: *Đoạt thủ tài sản.*

ĐÓC GIỌNG (dt) (giải) Cg. Thanh quản, nuốm thịt mỏng phía trên cuống họng, nơi phát ra tiếng.

ĐỌC (đt) Kể thầm hay ra tiếng những chữ viết sẵn hay in sẵn: *Đọc thơ, đọc truyện, đọc báo, bạn đọc, tập đọc; Cuốn sách Minh Tâm tay cầm miệng đọc* (cd) • (B) Hiểu ngầm: *Đọc được lòng tôi.* ♦ **đọc ám tả** (đt) Đọc chậm từng câu cho người khác viết: *Cô giáo đọc ám tả cho học trò viết.* ♦ **đọc ca kệ** (đt) Cg. Đọc có ca có kệ hay Đọc ê a, đọc kéo dài tiếng. ♦ **đọc cọp** (đt) Đọc sách hay báo mượn của người chớ không mua. ♦ **đọc đồng thanh** (đt) Cùng nhau đọc một bài và một lượt: *Cô giáp nhịp thước cho học trò đọc đồng thanh.* ♦ **đọc ê a** (đt) Nh. Đọc ca kệ. ♦ **đọc kinh** (đt) Đọc thuộc lòng hoặc trông vào cuốn kinh đọc ca kệ. ♦ **đọc mướn** (đt) Mướn sách hay báo về đọc xong rồi trả. ♦ **đọc sách** (đt) Đọc mọi thứ sách để giải trí hoặc khảo cứu: *Phòng đọc sách; Mỗi ngày nhín ra một giờ để đọc sách* • (R) Học hành: *Trai thì đọc sách ngâm thơ, Giồi mài kinh sử để chờ kịp khoa* (cd) • (lóng) Diễn thuyết hoặc đọc diễn văn với giọng không tự nhiên, không hùng hồn: *Ông đọc sách chớ diễn thuyết gì!* ♦ **đọc sớ** (đt) Đọc lá sớ của quan gởi tâu vua: *Đọc sớ cho vua nghe* • Đọc với giọng trầm bổng lá sớ cúng cơm trong ấy có kể tên thân nhân người chết: *Thầy chùa đọc sớ rồi đốt* • (lóng) X. Đọc ca kệ: *Nghe đọc sớ buồn ngủ quá.* ♦ **đọc thầm** (đt) Đọc thì thầm hoặc chỉ xem • (B) Hiểu ngầm nhau: *Tôi đã đọc thầm hết ý nghĩ của anh.* ♦ **đọc thuộc lòng** (đt) Cg. Trả bài, đọc trước nhiều bận cho thuộc rồi kể y lại.

ĐỌC (dt) Cây sắt mũi nhọn có cán dài dùng làm khí giới để đâm: *Cây đọc; Bị một mũi đọc đổ ruột.* ♦ **đọc ong** (dt) Cg. Kim ong, mũi cứng nhọn sau đuôi con ong dùng chích và dính luôn trong chỗ chích, con ong đã chích cũng chết liền sau đó hoặc trở thành ong góa.

ĐOI (dt) Trôn, đít: *Đặt đoi coi chỗ* • Dậu, âm hộ, của loài thú: *Đoi bò, đoi lợn.*

ĐÒI (đt) Hỏi lấy lại vật của mình đã cho mượn: *Đòi nợ, đòi tiền; Bắc thang lên hỏi ông Trời, Mang tiền cho gái có đòi được không* (cd) • (R) Nài xin trong quyền hạn: *Đòi quyền lợi, đòi ăn, đòi bú; Con gà cục tác lá chanh, Con heo ột ệt đòi hành đòi tiêu* (cd) • Vời, gọi đến: *Tòa đòi, trát đòi; Sảnh đường mảng tiếng đòi ngay lên hầu* (K). ♦ **đòi ăn** (đt) Gọi người cho ăn: *Con khóc đòi ăn; Heo đòi ăn kêu vang* • (B) Nài của hối lộ: *Họ đòi ăn một ngàn mới chịu làm.* ♦ **đòi bọng** (đt) (đ): Nh. Đòi: *Cho*

phứt nó cho rồi, đòi bọng làm chi! ♦ **đòi hầu** (đt) Đòi đến nha sở trình diện hoặc đòi đến dự phiên tòa: *Có trát đòi hầu.* ♦ **đòi hỏi** (đt) Đòi đến điều tra: *Bị cô bót đòi hỏi lôi thôi* • Yêu sách, đòi được đối đãi tử tế hay trả lương đúng luật: *Đòi hỏi quyền lợi.* ♦ **đòi lễ** (đt) Nh. Đòi ăn (B). ♦ **đòi nợ** (đt) Đòi số tiền mà người bị đòi đã vay mượn: *Không được đòi nợ trong lúc người đang dùng cơm* • (B) Đòi ăn, đòi bú..., hư phải sửa: *Sáng ra thì bầy gà nó đòi nợ rồi; Cái xe này đòi nợ mà!* ♦ **đòi trèo trẹo** (đt) Đòi cách dai dẳng: *Đòi trèo trẹo, nhức xương.*

ĐÒI (trt) Lắm, nhiều • (trt) Th eo cho bằng cho kịp người: *Đua đòi, học đòi; Cũng đòi học nói, nói không nên* (H.X.Hương). ♦ **đòi cơn** (trt) Lắm khi, lắm lúc: *Nghĩ đòi cơn lại sụt sùi đòi cơn* (K). ♦ **đòi chỗ** (trt) Nhiều chỗ, lắm nơi: *Xăng văng chậmt ính thương đòi chỗ* (T.T.Tường). ♦ **đòi đoạn** (trt) Nhiều đoạn • (B) Rối rắm, lộn xộn nhiều: *Ôm lòng đòi đoạn vò tơ* (K). ♦ **đòi phen** (trt) Lắm lần, nhiều lần: *Đòi phen gió tựa hoa kề* (K).

ĐÒI (dt) Con sen, tớ gái: *Con đòi, tôi đòi.*

ĐÓI (bt) Cảm giác khó chịu trong bụng mỗi khi bao tử (dạ dày) trống: *Đói thì ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng; Tối đây dầu đói nói no, Dầu khôn giả dại đặng dò ý em* (cd) • (R) Thiếu túng bấn: *Tháng đói, ăn đói, nghèo đói* • Ế, ít hành khách: *Xe đói.* ♦ **đói ăn** (tt) không đủ miếng ăn: *Năm nay, dân vùng đó đói ăn nhiều lắm* • (đt) "Đói thì ăn" nói thúc: *Đói ăn, khát uống.* ♦ **đói bụng** (tt) Bụng đói, bắt phải ăn: *Con than đói bụng, chồng đòi nợ kia* (cd). ♦ **đói dạ** (tt) Nh. Đói bụng. ♦ **đói kém** (tt) Đói chung, hầu hết đều thiếu ăn vì thất mùa: *Năm đói kém, thiên hạ đói kém.* ♦ **đói khát** (tt) Đói và khát • Nghèo, thiếu ăn thiếu uống: *Bơ vơ đói khát.* ♦ **đói khó** (tt) Nghèo quá, lắm lúc phải nhịn đói: *Thân đói khó, biết nương cậy vào đâu.* ♦ **đói khổ** (tt) Đói khó cực khổ: *Đói khổ hết sức.* ♦ **đói lạnh** (tt) Vừa đói vừa lạnh, không cơm ăn áo mặc: *Chìm thuyền, bị đói lạnh đã ba ngày đêm dưới nước.* ♦ **đói lòng** (tt) Nh. Đói bụng: *Đói lòng ăn trái khổ qua, Nuốt vô sợ đắng nhả ra bạn cười* (cd). ♦ **đói lử** (tt) Đói quá, chân yếu, vừa đi vừa lử tới (thth) Quá đói, chỉ nằm chịu chớ không làm chi được. ♦ **đói mắt** (trt) Thấy muốn ăn nhưng bụng không đói: *No bụng đó mắt* (tng). ♦ **đói no** (tt) Dù đói dù no • (B) Dù nghèo hay giàu: *Dặn con con có nghe cho, Chọn người quân tử đói no cũng đành* (cd). ♦ **đói nghĩa** (tt) Thiếu nghĩa, chữ nhiều mà nghĩa ít: *Câu văn đói nghĩa.* ♦ **đói như cào** (tt) Kiến cắn bụng, đói nghe cồn cào trong dạ dày: *Bụng đói như cào.* ♦ **đói rách** (tt) Quá nghèo, cơm bữa đói bữa no, quần áo thì rách rưới: *Thà chịu đói rách như bà Mạnh bà Khương, Còn hơn Võ hậu nhà Đường, làm cho bại hoại cang thường hư danh (Hò).* ♦ **đói veo** (tt) Mau đói, vừa ăn xong là nghe đói. ♦ **đói vèo** (tt) nh. Đói veo. ♦ **đói xanh** (tt) Đói khát lâu ngày, mất máu, da xanh.

ĐỐI (dt) *Dây thừng buộc ghe, tàu: Dây đối, hụt đối, cột đối, thả đối.* ♦ **đối ghe** (dt) Đối buộc ghe, nhỏ sợi hơn đối tàu • (lóng) Kẻ hay ăn chực, thừa lúc người đang ăn trong tiệm thì xề vào kè: *Trốn đâu ăn cũng bị đối ghe.* ♦ **đối tàu** (dt) Đối to bằng bắp tay để buộc tàu • (lóng) Kẻ ăn bám, thường theo sát một bên ngời: *Bị đối tàu rồi*

ĐỌI (dt) Bát, chén, đồ đựng bằng đất nung: *Một lời nói, một đọi máu: Ăn một đọi, nói một lời* (tng). ♦ **đọi đèn** (dt) Cái đọi đựng dầu làm thếp đèn thắp với tim bấc: *Những người mặt trắng phau phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đọi đèn* (cd).

ĐOM (dt) X. Đàm: *Ngậm đom.*

ĐOM (dt) (giải) Tử cung, bàn trường đàn bà: *Rặn lòi đom.*

ĐOM ĐÓM (dt) (động) Cg. Đôm đốm, côn trùng nhỏ con, có cánh, bụng có ánh sáng: *Bao giờ đom đóm bay ra, Hoa gạo rụng xuống thì tra hột vừng* (cd).

ĐÒM (dt) Đùm, mớ, bó: *Đòm lúa, đòm củi.*

ĐÓM (dt) Bổi, dăm nhúm lửa: *Đóm tre.*

ĐỎM (bt) Trang sức, làm ra dáng. ♦ **đỏm dáng** (đt) Chải chuốt, điểm dúa: *Đỏm dáng ra phết.* ♦ **đỏm đáng** (tt) Nở nang, có dáng người lớn: *Con gái mà đỏm đáng như đàn bà.*

ĐON (đt) Nh. Đòm: Bó thành đon.

ĐON (trt) Cặn kẽ, nhanh nhẩu, cách hỏi lăng xăng: *Hỏi đon.* ♦ **đon đả** (trt) Nhanh nhẩu, cách sốt sắng: *Chào hỏi đon đả; Đon đả mời khách vào.* ♦ **đon ren** (trt) Đây đó, xa gần, tánh cách hạch sách, tìm hiểu: *Hỏi đon ren nhiều chuyện.*

ĐON (đdt) Đó, tiếng gọi người trang lứa với ý tránh tiếng "Anh" và "Mày" (do diddonc).

ĐÒN (dt) Đoạn gỗ, tre hay ván dài, dùng khiêng, gánh, xeo hay bắc cầu: Có võng mà chẳng có đòn, Có chồng mà chẳng có con mà bồng (cd) • Bề dài của thân hình con vật: *Con ngựa này dài đòn; Con gà này ngắn đòn.* ♦ **đòn bông** (dt) Cây đòn dài và tròn dùng không quan tài. ♦ **đòn càn** (dt) Cg. Đòn xóc (X. Đòn xóc). ♦ **đòn cân** (dt) Cán cây, cây chịu giữa hai đầu thắng bại: *Nghiêng đòn cân về bên phe đảng.* ♦ **đòn cơi** (dt) Cách khiêng cao quan tài trên bốn cây đòn với tám người: *Đi đòn cơi.* ♦ **đòn dài** (dt) Tấm ván dày và dài bắc từ be thuyền lên bờ: *Thả đòn dài.* ♦ **đòn dông** (dt) Cây xà bắc trên đầu các cột cái: *Chủ nhà phải đỡ đòn dông khi thợ dựng cột; Nhịn cho nên cửa nên nhà, Nên kèo nên cột nên xà đòn dông* (cd). ♦ **đòn gánh** (dt) Cây đòn để gánh, thường giẹp và có mấu hai đầu: *Đòn gánh có mấu, con sấu có tay; Khó thời đòn gánh đè vai.* ♦ **đòn ép** (dt) Cách khiêng quan tài với hai vòng dây, hai cây đòn và bốn người khiêng để đi đường hẹp: *Đi đòn ép.* ♦ **đòn hào** (dt) Cây to và dài, dùng thả ngang ở dưới để chịu những cây đòn ngắn và nhỏ ở trên rồi mới tới món đồ khiêng. ♦ **đòn nóc** (dt) Cách khiêng quan tài với một cây đòn to và dài, xỏ xuôi theo quan tài trong hai vòng dây, mỗi đầu có ba hoặc bốn người khiêng, để đi đường thật hẹp: *Đi đòn nóc.* ♦ **đòn ống** (dt) Cây đòn bằng một đoạn tre nguyên dùng khiêng hoặc gánh: *Ngày ngày đòn ống ra ngồi cửa ô* (cd). ♦ **đòn quai sanh** (dt) Đòn ngắn dùng khiêng ngang quan tài. ♦ **đòn rồng** (dt) Hai cây đòn to cặp hai bên quan tài, hai đầu có chạm đuôi và đầu rồng sơn vàng. ♦ **đòn tay** (dt) Những cây thả ngang các cây kèo của sườn nhà: *Có cột có kèo mới thả đòn tay* (tng). ♦ **đòn xóc** (dt) Đòn gánh hai đầu nhọn để xóc vào hai bó lúa hay rơm mà gánh: *Cây đòn xóc* • (động) Tên giống muỗi truyền bệnh rét rừng, mình có rằn, khi chích chổng đít lên: *Muỗi đòn xóc* • (B) Người cố ý khiêu khích cho hai người khác xung đột nhau: *Đòn xóc hai đầu.*

ĐÒN (dt) Hình phạt bằng roi: *Bị đòn, đánh đòn, phải*

đòn; Con mèo dập bể nồi rang, Con chó chạy lại phải mang lấy đòn (cd) • (R) Lối đánh: *Đòn gần, đòn xa, né đòn, chịu đòn* • (B) Mưu mẹo: *Đòn cân não, đòn tâm lý.* ♦ **đòn bọng** (dt) (đ): Sự đánh để trừng phạt: *Rày cho nó sợ, đòn bọng làm chi.* ♦ **đòn cân não** (dt) Lối nổ, dọa nạt, bắt nạt, làm cho người khiếp: *Đánh một đoàn cân não.* ♦ **đòn chí tử** (dt) Đòn thật mạnh để kết thúc: *Chịu một đòn chí tử.* ♦ **đòn gần** (dt) Bộ đánh khi nhập nội, đứng sát địch thủ: *Anh ấy tay ngắn, chuyên về đòn gần.* ♦ **đòn ghen** (dt) Trận đòn vì ghen tương. ♦ **đòn hậu** (dt) Miếng đá để kết thúc khi hai bên đã hết bát: *Con gà này có đòn hậu độc lắm.* ♦ **đòn răn** (dt) Đòn đánh để răn dạy, cảnh cáo. ♦ **đòn tâm lý** (dt) Lối khiêu gợi tình cảm người: *Trạng sư đánh đòn tâm lý vào quan tòa để cứu thân chủ.* ♦ **đòn vọt** (dt) Đòn bằng roi vọt: *Bị đòn vọt như cơm bữa.* ♦ **đòn xa** (dt) Bộ đánh khi đứng cách địch thủ nhiều bước: *Võ sĩ X chuyên đánh đòn xa.*

ĐÓN (đt) Chận trước: *Đón đánh, đón đường, chận đón, rào đón* • Rước, đợi hay tìm người đưa về nhà: *Đón thầy về dạy con học; Bạc vàng đem tạ lão bà, Đón nàng lên kiệu thẳng qua Đông Thành* (LVT). ♦ **đón dâu** (đt) Cg. Rước dâu, đem lễ đến nhà gái đúng ngày hẹn để xin được rước dâu về, lễ chót một đám giá thú: *Ngày đón dâu.* ♦ **đón đầu** (đt) Chận ở trước: *Đón đầu ngựa, đón đầu quân địch, đón đầu coi cọ đèn* • (B) Cg. Chận đầu, nói trước việc đã xảy ra để kẻ đối thoại đừng chối: *Nói đón đầu; Bị đón đầu, hết chối.* ♦ **đón đưa** (đt) Cg. Đưa đón, đón người đến, đưa người đi: *Đón đưa lăng xăng.* ♦ **đón đường** (đt) Chận đường, đón người trên đường đi hay về: *Đón đường đánh, đón đường làm xấu, đón đường xin tiền.* ♦ **đón ngách** (đt) Cg. Chận ngách, chận hang ngách để bắt: *Tôi đổ nước hang chính, anh đón ngách bắt nó* • (B) Đón ở các ngõ hẻm, cửa sau, v.v...: *Đón ngách bắt kẻ trộm.* ♦ **đón ngăn** (đt) Cg. Ngăn đón, chận lại, không cho đi tới, không cho nói nữa, không cho tiếp tục công việc: *Đón ngăn đường sá: Đón ngăn lời nói; Đón ngăn thầy thợ làm việc; Dây giăng mặc kệ dây giăng, Ông t bà nguyệt đón ngăn cũng về* (cd). ♦ **đón ngõ** (đt) Chận ngõ, không cho vô • Nói chận trước: *Ngăn rào đón ngõ.* ♦ **đón rước** (đt) Ra một đỗi xa để rước người: *Đón rước họ đàng trai; Ghe rồi đón rước ghe cá.* ♦ **đón tiếp** (đt) Rước vô nhà: *Đón tiếp long trọng.*

ĐỠN (đt) Đẵn đầu, tề cho bằng đầu: *Mía đỡn ngọn mía sâu, người đỡn đầu người ngóc* (tng).

ĐỌN (tt) Lùn, thấp lũn đũn: *Người đọn, cây đọn.* ♦ **đọn người** (tt) Thấp người.

ĐONG (đt) Lường, múc bên này đổ qua bên kia với vật có dung lượng nhất định như: *gáo, lon, đấu... để bán hay giao: Đong gạo, đong đấu; Tiền phát gạo đong; Tháng sáu em đi buôn bè, Tháng bảy tháng tám trở về đong ngô* (cd) • (R) Mua những vật phải đong: *Hết thì đong thêm ăn; Hết mạ ta lại quảy thêm, Hết lúa ta lại mang tiền đi đong* (cd) • Đóng, trả bằng vật phải đong: *Đong hết cho chủ điền.* ♦ **đong chịu** (đt) Mua chịu những vật phải đong: *Đong chịu gạo về ăn.* ♦ **đong lưng** (đt) Đong không được đầy: *Đong lưng có tội.* ♦ **đong lường** (đt) (đệm): Đong: *Mua ít, đong lường mất ngày giờ quá.* ♦ **đong mặt** (đt) Mua trả tiền liền những vật phải đong: *Đong mặt 10 lít gạo, nửa lít nước mắm.* ♦ **đong sét** (đt) Đong đầy tới miệng: *Mua đong vun, bán đong sét.* ♦ **đong vơi** (đt) Nh. Đong lưng. ♦ **đong vun** (đt) Đong vật khô, đầy khỏi miệng và có ngọn.

ĐONG ĐƯA (tt) Nhí nhảnh, trai lơ, không đứng đắn: *Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người đong đưa* (cd).

ĐÒNG (bt) Lắc lẻo, có thể đưa qua lại, tới lui. ♦ **đòng đeo** (trt) X. Đánh đòng đeo. ♦ **đòng đòng** (dt) Bông lúa non, chưa ngậm sữa: *Lúa trổ đòng đòng; Chờ cho lúa có đòng đòng, Bấy giờ ta sẽ trả công cho người* (cd) • (đt) Công kênh, công người trên vai, cho hai chân người ấy kẹp cổ mình hoặc thả lòng thòng trước ngực mình: *Cai việc Hạt bèn kề vai đòng đòng Nguyễn Vương rồi sấn bước LTX.* ♦ **đòng đưa** (trt) Đưa qua đưa lại: *Ngồi thả đòng đưa.* ♦ **đòng xa** (trt) X. Đánh đòng xa.

ĐÒNG ĐANH (dt) Thứ chóc mọc trên đầu.

ĐÒNG ĐONG (dt) (động) Cg. Lòng long, thứ cá nhỏ vảy trắng, thịt trong, xương mềm.

ĐÒNG VỰC (dt) (thực) Giống cỏ hay mọc trong lúa.

ĐÓNG (đt) Khóa, gài lại kín và chặt: Đóng cổng, đóng cửa, đóng song • (R) Giam giữ lại: *Đóng cũi, đóng gông, đóng trăng.* ♦ **đóng chốt** (đt) Gài chốt, đẩy cái chốt qua gài lại, bên ngoài không mở được: *Cửa đã đóng chốt rồi* • Khóa mộng, khóa ngàm với cái chốt gỏ nhỏ: *Đợi ván nhớt rồi đóng chốt thì chắc khư.* ♦ **đóng cũi** (đt) Để tội phạm vô cũi rồi khóa lại để cho người xem hoặc khiêng đi các nơi trong thành để làm gương, trước khi xử, hình phạt nặng đối với trọng tội. ♦ **đóng gông** (đt) Tròng cái gông vào cổ rồi khóa lại, một hình phạt xưa: *Bắt đóng gông.* ♦ **đóng máy** (đt) Tắt máy và khóa lại: *Đóng máy nghỉ.* ♦ **đóng trăng** (đt) Tròng cái trăng vào cổ rồi khóa lại, một cách giam giữ tạm, một hình phạt nhẹ ở làng: *Đóng trăng một ngày rồi thả.*

ĐÓNG (đt) Nện cho lún xuống: *Đóng cọc, đóng cúc, đóng đinh; Tiếc công đóng giá chờ gàu, Đó đà phụ khó tham giàu thì thôi* (cd) • Tạo những vật phải đóng đinh: *Đóng bàn ghế, đóng tàu, đóng thùng, đóng giày; Thấy em nằm đất anh thương, Anh ra kẻ chợ đóng giường tám thang* (cd) • Khép vô khuôn khổ, góp cho đầy đủ: *Đóng khuôn, khăn đóng, đóng đủ, đóng vào quỹ hưu trí* • Sắm tuồng, giữ một vai trong tuồng hát hay kịch: *Cô đó đóng Bàng quý phi thật hay* • (R) Ở vào địa vị, lời ví: *Anh thì được; đóng tôi, tôi có nghe cho đâu.* ♦ **đóng búa** (đt) Kiểm nhận để thâu thuế kiểm lâm, với cái búa có chữ nổi đóng vào đầu cây be (gỗ súc): *Xin đóng búa; Đóng búa rồi.* ♦ **đóng dấu** (đt) Cg. Đóng mộc, ấn cái mộc có mực vào giấy tờ để hợp pháp hóa giấy tờ. ♦ **đóng góp** (đt) Góp phần mình vào như mọi người: *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng* (cd). ♦ **đóng hụi** (đt) Góp phần hụi mình chơi, cho chủ hụi (X. Hụi). ♦ **đóng kịch** (đt) Cg. Đóng trò, giữ một vai tuồng trong một vở kịch • (B) Giả vờ, làm bộ như thật để gạt người: *Thôi, tôi biết rồi, đừng đóng kịch nữa.* ♦ **đóng khố** (đt) Vận miếng vải để che hạ bộ: *Nhiều người Thượng còn đóng khố.* ♦ **đóng khuôn** (đt) Khép vô khuôn khổ: Muốn dạy trẻ cho có hiệu quả, trước hết nên đóng khuôn chúng. ♦ **đóng lấy** (trt) Phải chi, nếu ở địa vị ấy, lời ví: *Đóng lấy tôi, tôi có nhận như vậy đâu.* ♦ **đóng mộc** (đt) X. Đóng dấu. ♦ **đóng nõ** (đt) Chêm một khúc cây vào cùi trái mít cho

mau chín: *Quân tử có thương thì đóng nõ* (H.X.Hương). ♦ **đóng nút** (đt) Đậy nút, đóng up cái nút cho bằng miệng ve, lọ...: *Đóng nút kẻo bay hơi.* ♦ **đóng ngựa** (đt) Bắc kế, tra kiểu khấu vào mình ngựa và khép ngựa vào gọng xe: Đóng ngựa đi chơi. ♦ **đóng như** (trt) Nếu như, phải chi, nếu ở địa vị đó, lời ví: *Đóng như anh, anh mới tính sao?* ♦ **đóng phải** (trt) Nếu phải, phải chi, nếu mắc phải, lời ví: *Tôi hiền nên nhịn được; đóng phải anh, chắc sinh chuyện to.* ♦ **đóng sách** (đt) May dính các tờ sách thành quyển dày: *Thợ đóng sách.* ♦ **đóng số** (đt) Ấn số thứ tự vào các trang giấy. ♦ **đóng tuồng** (đt) Giữ một vai tuồng trong một vở hát: *Đào X. đóng tuồng thật xuất sắc.* ♦ **đóng thẹo** (đt) Đóng xiên cây đinh để ghép hai thanh gỗ đầu cạnh thành hình góc. ♦ **đóng thuế** (đt) Trả thuế cho nhà nước. ♦ **đóng triện** (đt) Nh. Đóng dấu. ♦ **đóng trò** (đt) X. Đóng kịch.

ĐÓNG (đt) Trụ lại một nơi: *Đóng binh, đóng dinh, đóng quân, đóng trại, chùm gởi đóng trên cây, ong đóng trên cành; Cửa trống phó cho thằng nhện đóng* (H.X.Hương); *Nghỉ vệ đóng hai bên đường, Võng anh đi trước võng nàng theo sau* (cd) • (R) Đông lại, kết đính lại, thành hình: *Khói thuốc đóng răng, phèn đóng mép mương.* ♦ **đóng băng** (đt) Đông đặc thành khối: *Nước đóng băng ở hai đầu trục quả đất.* ♦ **đóng cáu** (đt) Dính cáu vì lâu ngày không chà rửa: *Lu nước đóng cáu.* ♦ **đóng cục** (đt) Dính thành khối nhỏ: *Đường đóng cục, muối đóng cục.* ♦ **đóng chông** (đt) Thả chong dưới đất: *Tối nay nhớ đóng chông quanh nhà* • (R) Mới nhô đầu lên, mới lú mọc, đầu còn nhọn: *Bắp mới đóng chông; vài bữa nữa mới có con chàng (X. Con chàng).* ♦ **đóng đáy** (đt) Bắt cá bằng lưới ngăn một khúc sông, chừa một miệng cho cá vô đáy rớ: *Chồng chài vợ lưới con câu, Chàng rể đóng đáy con dâu ngồi nò* (cd). ♦ **đóng đô** (đt) Lập kinh đô ở một nơi: *Đinh Tiên Hoàng đóng đô ở Hoa Lư.* ♦ **đóng đồn** (đt) Xây cất đồn trại ở một vị trí chiến lược: *Đóng đồn ngăn giặc.* ♦ **đóng hờm** (đt) Nổi đất (ghét) trên da: *Không tắm, mình đóng hờm.* ♦ **đóng meo** (đt) Nổi meo, sinh meo: *Vách tường đóng meo.* ♦ **đóng mồ hôi** (đt) Dính từng hột nước do hơi bốc lên: *Nắp vung đóng mồ hôi.* ♦ **đóng mốc** (đt) Sinh mốc: *Quần áo để lâu không mặc không phơi, đóng mốc cả.* ♦ **đóng muối** (đt) Dính muối, do nước mặn đông lại: *Dạ cầu đóng muối, kẹt đá đóng muối* • (R) Hiện trắng như muối đóng: *Áo tắm mồ hôi nhiều quá nên đóng muối.* ♦ **đóng phèn** (đt) Dính một lớp phèn bên ngoài: *Chân đóng phèn.* ♦ **đóng rong** (đt) Nh. Đóng cáu. ♦ **đóng sòng** (đt) Trụ lại, ở lại một nơi (lời bực tức, bất mãn): *Trời mưa, đóng sòng ở nhà chớ có đi đâu! Đóng sòng ăn cả tháng nay, có đi làm ở đâu.* ♦ **đóng váng** (đt) Nổi váng trên mặt: *Giấm đã đóng váng.* ♦ **đóng vẻ** (đt) Dính lại thành vẻ, thành miếng: *Cơm cháy đóng vẻ; Lục bình đóng vẻ.* ♦ **đóng vóc** (đt) Thành vóc, hết lớn và bắt đầu khỏa mặt để giầy: *Cau đóng vóc.*

ĐỎNG ĐẢNH (trt) Lắc lẻo, chơi vơi, có thể đưa qua lại: *Gió đưa đỏng đảnh lá me, Mặt rỗ hoa mè anh thấy anh thương* (cd) • (B) Lên mặt, kiêu hãnh, tính kiêu của đà bà con gái: *Đừng đỏng đảnh cậy khôn cậy khéo GH* • Nhí nhảnh, diêm dúa, tính hay se sua của đàn bà con gái: *Bậu đừng đỏng đảnh đòi lãnh với lương, Vải bô bậu mặc cho thường thì thôi* (cd).

ĐỌNG (đt) Ứ lại, đứng lại, không chảy, không lưu thông: *Hàng đọng, máu đọng, nước đọng, tiền đọng, xe cộ đọng lại.* ♦ **đọng ứ** (đt) Không chảy và ứ nghẹt: *Nước đọng ứ; Thiên hạ đọng ứ tại ngã ba.* ♦ **đọng vốn** (tt) Có vốn bị đọng, không mua vô bán ra được: *Tiệm bị đọng vốn vì thời cuộc.* ♦ **đọng vũng** (đt) Đọng lại thành một vũng: *Nước đọng vũng, máu đọng vũng.*

ĐÓT (đt) Đâm nhẹ, chọt nhẹ, dùng cây chọt tới: *Quay cán rơi lại đót bò cho nó đi lẹ* • (B) Đốc, hót, xui giục, méc thót: *Đót chủ* đuổi thợ.

ĐÓT (đt) Bộ phận ở mút đầu một ống dài, có lỗ nhỏ để xịt hơi hoặc nước: *Đót bình tưới, đót cần hàn, đót đèn khí đá (bec)* • Ống điếu hút thuốc vấn rồi: *Ống đót.* ♦ **đót hàn xì** (đt) Cái đót hàn có ống không hơi dùng trong việc hàn xì.

ĐÓT (đt) (thực) Loại cỏ cao, cọng có nhiều gié nhiều bông, thường được dùng bó chổi quét ván: *Chổi đót.*

ĐỌT (đt) Ngọn mới trổ: *Đọt chiết, đọt mọt, đọt sớp, đọt ổi, đọt xoài; Cây chi không đọt trái ngọt tợ đường, Trai nào đối được em thương vô hồi (Đồ).* ♦ **đọt non** (đt) Đọt mới trổ, còn non. ♦ **đọt vượt** (đt) Đọt ra nhằm lúc tiết trời tốt, vượt thật dài, khoảng cách lá thật rộng.

ĐÔ (đt) Nơi vua đặt trào đình, cung viện để cai trị toàn xứ: *Đóng đô, cố đô, kinh đô* • (R) Nơi phồn thạnh, đông người ở: *Thủ đô, đô thành, đô thị* • Tên gọi tắt các quan Đô lại, Đô trấn, Đô úy...: *Chiều chiều mượn ngựa ông Đô, Mượn ba chú lính đưa cô tôi về* (cd) • Gồm, bao trùm: *Đô đốc, Đô thống, đô hộ.* ♦ **đô đốc** (đt) Chức quan võ xưa cầm một đạo binh lớn trấn thủ một miền gồm nhiều tỉnh: *Con ông Đô đốc quận công, Lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh* (cd). ♦ **đô hộ** (đt) Thống trị, cai trị một nước bị mình xâm chiếm: *Xưa, ta bị Tàu đô hộ nhiều lần* • (dt) Sự cai trị, chức quan cai trị nước bị chiếm: *An Nam đô hộ phủ; Cao Biền là một quan Đô hộ của nhà Đường ở nước Nam.* ♦ **đô hội** (tt) Đông đúc, nơi thiên hạ tụ tập mua bán làm ăn đông đảo: *Sài Gòn là nơi đô hội, dễ kiếm việc làm ăn mua bán; Phồn hoa đô hội.* ♦ **đô lại** (dt) Cg. Thầy đồ, chức quan coi việc giấy má công văn trong huyện. ♦ **đô lực sĩ** (dt) Võ sĩ mạnh mẽ hơn người: *Đô lực sĩ Mạc Đăng Dung sau là thỉ tổ nhà Mạc.* ♦ **đô ngự sử** (dt) Chức quan văn xưa thuộc hàng nhị phẩm triều đình. ♦ **đô phủ** (dt) Thủ phủ, nơi đặt các cơ quan cai trị một xứ. ♦ **đô sát viện** (dt) Cơ quan nhà nước chuyên kiểm soát công việc làm các quan lại. ♦ **đô tùy** (dt) Phu khiêng đám ma. ♦ **đô thành** (dt) Thành phố, thủ phủ, thủ đô, nơi đặt các cơ quan cai trị toàn xứ, có phố xá mua bán tấp nập, thường có chế độ cai trị và ngân sách riêng: *Cát bụi đô thành.* ♦ **đô thị** (dt) Nơi tụ họp mua bán đông đảo, một vài nơi có chế độ cai trị giống như đô thành do dân cử: *Đô thị Cần Thơ thời Pháp thuộc.* ♦ **đô thống** (dt) Chức quan võ tổng chỉ huy các đạo quân thời xưa. ♦ **đô úy** (dt) Một chức quan võ xưa. ♦ **đô vật** (dt) Bộ môn võ nghệ chuyên về các thế vật và khóa tay khóa chân địch thủ: *Lực sĩ đô vật, môn đô vật.*

ĐỒ (dt) Món, thức, tiếng gọi chung tất cả vật để ăn uống và dùng trong mọi việc: *Đồ ăn, đồ mặc, đồ dùng, cầm đồ, mua đồ; Lấy anh anh sắm đồ cho, Sắm bị sắm gậy sắm mo đuổi ruồi* (cd) • (R) Kẻ, quân, hạng, tiếng gọi cách khinh bỉ những người đáng ghét và theo sự đánh giá của mình: *Đồ gì đâu, đồ chó, đồ hèn, đồ tồi, v.v...* ♦ **đồ**

ăn (dt) Thức ăn, những vật ăn được: *Đồ ăn phải giữ cho tinh khiết* • (hẹp) Thức ăn với cơm: *Ăn vã đồ ăn.* ♦ **đồ âm công** (dt) Mọi món cần dùng cho một đám ma đi chôn như: *quan tài, nhà giàng, bàn án, bàn triệu, v.v...* ♦ **đồ bà ba** (dt) Quần áo thường của phần nhiều người Việt (X. Bà ba). ♦ **đồ bát** (dt) X. Bát trân • (thth) Các món ăn có đồn đột, da heo, nấm đông cô, v.v... để dồn vô lẩu ăn với bún, mì, rau ghém. ♦ **đồ bỏ** (dt) Những vật hết dùng được • Người hết xài được, tiếng gọi khinh khi: *Đồ bỏ mà kể gì!* ♦ **đồ bổ** (dt) Thức ăn có nhiều chất bổ: *Dùng đồ bổ cho lại sức.* ♦ **đồ bông** (dt) Vật trang sức trống giữa ruột, nhẹ. ♦ **đồ cổ** (dt) Cg. Đồ xưa, vật dụng lâu đời roi lại, để chưng nhà làm vật thưởng ngoạn, rất có ích cho nhà khảo cổ. ♦ **đồ cũ** (dt) Quần áo, nữ trang và mọi vật dụng đã xài rồi nhưng còn tốt: Mua bán đồ cũ. ♦ **đồ chai** (dt) Vật dụng bằng chai (thủy tinh) như: *ve, lọ, ly...* ♦ **đồ chay** (dt) Cg. Đồ lạt, thức ăn chay (X. Chay). ♦ **đồ chè** (dt) Cg. Đồ t:à, mọi món cần dùng uống chè như: *cái khay, cái bình và chén.* ♦ **đồ chế** (dt) Cg. Đồ tang hay Tang phục, thức mặc trong thời gian có tang: *Đồ chế thường là trắng hay đen.* ♦ **đồ chơi** (dt) Những vật chơi giải trí • (hẹp) Những vật chế tạo theo tuổi trẻ con để chúng chơi cho nẩy nở trí khôn: *Đồ chơi rất cần cho trẻ con* • (B) Người quá thật thà, dễ bị nhồi nắn, sai khiến: *Làm món đồ chơi cho kẻ khác.* ♦ **đồ chủ lực** (dt) (lóng) Cg. Đồ vía, bộ quần áo đẹp nhất để dành đi đám: *Gia tài có bộ đồ chủ lực mà nó đem đi cầm thì chết rồi.* ♦ **đồ chua** (dt) Dưa chua dùng trong bữa ăn và dùng làm đồ nhắm • Trái cây chua như: *me, xoài sống, ổi...: Có nghén thèm đồ chua.* ♦ **đồ dài** (dt) Quần và áo dài đàn bà: *Đàn bà con gái ra đường phải mặc đồ dài* • Quốc phục đàn ông gồm có quần rộng, áo dài, khăn đóng. ♦ **đồ dùng** (dt) Cg. Vật dụng, tất cả món đồ cần dùng trừ đồ ăn, đồ cổ và các món chơi giải trí. ♦ **đồ đá** (dt) Đồ gốm bằng đất xấu, nắn dày, tráng men xấu. ♦ **đồ đạc** (dt) Tất cả vật có hình thức, công dụng, trừ các thức ăn uống và rác rến: *Dẹp hết đồ đạc rồi về.* ♦ **đồ đặc** (dt) Vật trang sức bằng vàng bạc đặc ruột (không bộng và không đổ đé). ♦ **đồ đặt** (dt) Vật đặt cho thợ chế tạo theo ý muốn: *Đồ đặt mắt giá hơn đồ hàng nhưng tốt.* ♦ **đồ gỗ** (dt) Vật dụng bằng gỗ như: *bàn, ghế,* tủ, giường, v.v...: Tiệm chế tạo đồ gỗ. ♦ **đồ gốm** (dt) X. Gốm. ♦ **đồ gia dụng** (dt) Đồ cần dùng lặt vặt trong nhà như: *nồi, chảo, chén, đĩa, kềm, búa, đèn, v.v...* ♦ **đồ giả** (dt) Vật dụng giả hiệu, nhái hình thức có sẵn cho dễ bán • (hẹp) Vật trang sức bằng đồng mạ vàng: *Đeo đồ giả.* ♦ **đồ giặt** (dt) Quần áo dơ phải giặt ủi: *Bỏ đồ giặt, tiệm đồ giặt.* ♦ **đồ hàng** (dt) Quần áo bằng hàng lụa: *Đồ hàng mặc mát nhưng mau rách* • Vật dụng hay vật trang sức chế tạo sẵn bày bán, thường không tốt bằng đồ đặt. ♦ **đồ hằng bông** (dt) X. Hàng bông. ♦ **đồ hàng nằm** (dt) Hàng hóa để lâu được: *Bán đồ hàng nằm không sợ hư thối.* ♦ **đồ hộp** (dt) Thức ăn vô hộp hàn kín: *Ăn đồ hộp lâu tiêu.* ♦ **đồ kín** (dt) Cg. Đồ mật, giấy tờ nói về việc kín đáo • (lóng) Bộ phận sinh dục: *Ngồi đưa bộ đồ kín ra đó.* ♦ **đồ kiểu** (dt) Cg. Đồ sứ, đồ gốm bằng đất thật trắng tốt, nắn mỏng, nước thuốc đẹp: *Đồ kiểu mắt hơn đồ sành.* ♦ **đồ kho** (dt) Thức ăn kho mặn với muối và nước tương, trong bữa ăn chay. ♦ **đồ khô** (dt) Các vật khô như: bún tàu, nấm thông, bột, v.v... dùng nấu nướng cách thức ăn: *Mua đồ khô sẵn. đồ lạc xon* (dt) *Đồ cũ bán hạ giá* • (R) Vật rẻ mạt, vật hết dùng được, lạm xạm không dùng được: *Đồ lạc xon mà kể gì!* ♦ **đồ lạt** (dt) X. Đồ chay. ♦ **đồ lặt vặt** (dt) Những vật dụng nhỏ, nhiều thứ: *Dồn hết đồ lặt vặt vô thùng.* ♦ **đồ lề** (dt) X. Đồ dùng. ♦ **đồ lễ** (dt) Lễ vật,vật tặng người • Lễ phục, quần áo lớn, mặc đi bán. ♦ **đồ lính** (dt) Quân phục hay sắc phục cảnh sát, quần áo lính. ♦ **đồ lòng** (dt) Ngũ tạng lục phủ, các bộ phận trong bụng và ngực: *Bộ đồ lòng.* ♦ **đồ lô can** (dt) Vật dụng chế tạo trong nước • (R) Vật dụng xấu,bở,mau hư, mau rách (local). ♦ **đồ lớn** (dt) nh. Đồ lễ (nghĩa 2). ♦ **đồ mã** (dt) Quần áo vật dụng bằng giấy, đôi khi có sườn tre để cúng người chết: *Đốt đờ mã* • (B) Vật dụng thật, nhưng chế tạo dối: *Mua chi thứ đồ mã!* ♦ **đồ mát** (dt) Quần áo mỏng,ngắn để mặc trong nhà: *Mợ đồ mát ngủ* • Thức ăn thức uống có tính mát, bổ: *Dùng đồ mát lợi tiểu tiện và nhuận trường.* ♦ **đồ mặc** (dt) Quần áo: *Đồ mặc phải giặt ủi.* ♦ **đồ mặn** (dt) Thức ăn thường, không phải đồ chay: *Hôm nay rằm, tôi không dùng đồ mặn* • Thức ăn mặn mòi: *mắm, thịt kho, cá kho...* ♦ **đồ mật** (dt) X. Đồ kín (nghĩa đầu). ♦ **đồ mộc** (dt) X. Đồ gỗ. ♦ **đồ mới** (dt) Quần áo vật dụng còn mới: *Tết mặc đồ mới; Xài đồ mới khỏi tốn tiền sửa.* ♦ **đồ nóng** (dt) Thức ăn uống nóng sốt • Thức ăn uống có tính nóng, kích thích nhiều như: *tiêu, ớt,hành...* ♦ **đồ ngọt** (dt) Chè, chè lỏng có nhiều nước đường: *Ăn đồ ngọt.* ♦ **đồ ngủ** (dt) Quần áo mặc ngủ: *Đừng mặc đồ ngủ ra đường.* ♦ **đồ nguội** (dt) Thức ăn nguội lạnh: *Đồ nguội nên hâm lại ăn* • Thức ăn hấp hoặc nướng sẵn để điểm tâm với bánh mì hay đem theo đường: *Mua đồ nguội đem theo.* ♦ **đồ nghề** (dt) Cg. Dụng cụ, đồ dùng mang theo nghề nghiệp: *Xà beng và xâu chìa khóa là đồ nghề của kẻ trộm.* ♦ **đồ nhắm** (dt) Cg. Đồ nhậu, thức ăn kích thích để uống rượu: *Tay mơ hay phá đồ nhắm.* ♦ **đồ nhậu** (dt) X. Đồ nhắm. ♦ **đồ nhì** (dt) Nhà giàng đám ma thuộc hạng nhì: *Đi đồ nhì cho đỡ tiền.* ♦ **đồ nhứt** (dt) Nhà giàng đám ma thuộc hạng nhất: *Đi đồ nhất cho rôm.* ♦ **đồ phụ tùng** (dt) Các bộ phận rời để thay: *Đồ phụ tùng xe đạp* • (thth) Vật dùng sửa chữa như: *bơm, chìa khóa, kềm....: Đi chơi xa phải đem theo đồ phụ tùng.* ♦ **đồ Quảng** (dt) Thức ăn Quảng Đông: *Đồ Quảng ngon nhưng nhiều mỡ quá* • Khôi, giáp, đồ mặc hát theo lối Quảng Đông: Mặc đồ Quảng. ♦ **đồ quý** (dt) Báu vật, vật quý giá • (B) Bộ sinh dục (tiếng dùng mỉa mai). ♦ **đồ quốc cấm** (dt) Vật có hại cho cuộc trị an như: *truyền đơn, vũ khí..* ♦ **đồ rách** (dt) Quần áo rách: *Mặc đồ rách.* ♦ **đồ sành** (dt) Đồ gốm hạng vừa, tốt hơn đồ đá và xấu hơn đồ kiểu. ♦ **đồ soọt** (dt) Quần áo ngắn tới đầu gối và cùi chỏ, vạt áo bỏ vô quần (short). ♦ **đồ sống** (dt) Thức ăn để sống, không nấu: *Đồ sống có nhiều sinh tố* • Trái cây xanh, chưa chín: *Mùa viêm nhiệt đừng ăn đồ sống.* ♦ **đồ sốt** (dt) Thức ăn mới nấu, còn sốt. ♦ **đồ sứ** (dt) X. Đồ kiểu. ♦ **đồ sức** (dt) Vật dùng quý giá. ♦ **đồ tang** (dt) X. Đồ chế • Cg. Tang vật, vật làm bằng để buộc tội: *Bắt trộm phải có đồ tang.* ♦ **đồ tàu** (dt) Đồ vật bên Tàu chở qua bán: *Ăn đồ tàu, mặc đồ tàu.* ♦ **đồ tắm** (dt) Quần áo ngắn thật bó, mặc bơi lội. ♦ **đồ tây** (dt) Cg. Âu phục, quần áo kiểu tây phương: *Mặc đồ tây, gọn* • Thức ăn kiểu tây phương: *Ăn đồ tây phải biết cầm dao nĩa.* ♦ **đồ tế nhuyễn** (dt) Quần áo, vật trang sức và những món lặt vặt có thể đem theo mình: *Đồ tế nhuyễn của riêng tây, Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham* (K). ♦ **đồ tết** (dt) Vật

dùng trong dịp Tết nguyên đán: *Sắm đồ tết.* ♦ **đồ từ khí** (dt) Vật dùng bằng sành. ♦ **đồ tự khí** (dt) Nh. Đồ thờ. ♦ **đồ thập cẩm** (dt) Đồ vật vụn vặt, cũ kỹ, chất đống: *Đồ thập cẩm, vụn hết cho rồi.* ♦ **đồ thiệt** (dt) Hàng hóa chính hiệu • Vật trang sức bằng vàng thiệt • X. Đánh đồ thiệt. ♦ **đồ thờ** (dt) Những vật chưng trên bàn thờ như: *lư, chân đèn, độc bình, dĩa đựng trái cây, bát hương...* ♦ **đồ trà** (dt) Nh. Đồ chè. ♦ **đồ vặt** (dt) Đồ vật vụn vặt, nhiều món. ♦ **đồ vật** (dt) Tất cả món đồ. ♦ **đồ vía** (dt) Nh. Đồ chủ lực. ♦ **đồ võ** (dt) Cg. Võ phục, đồ mặc gọn theo con nhà võ. ♦ **đồ xào** (dt) Thức ăn xào, ít nước, nhiều gia vị. ♦ **đồ xi** (dt) Vật trang sức giả, bằng đồng mạ nước vàng. ♦ **đồ xi vin (civil)** (dt) Cg. Thường phục, quần áo theo thường dân: *Mặc xi vin mà có cộm cộm sau lưng.* ♦ **đồ xưa** (dt) X. Đồ cổ.

ĐỒ (dt) Học trò: Hiền đồ, xá đồ, tệ đồ • Tội đày đi xa: *Bắt cóc con nít phải tội đồ* • Đi bộ, tay không. ♦ **đồ binh** (dt) Binh lính không khí giới. ♦ **đồ bộ** (dt) Đi bộ. ♦ **đồ Cảng** (dt) Kẻ đồng đảng, một phe: *Đồ đảng bọn cướp.* ♦ **đồ đệ** (dt) Học trò, tiếng gọi người học trò học với một ông thầy từ lớp dưới tới thôi học. ♦ **đồ hình** (dt) Hình phạt khổ sai và đi đày.

ĐỒ (bt) Vẽ, họa, bức tranh: Dư đồ, họa đồ, địa đồ, đồ hình • (dt) Mưu toan, liệu đoán: *Tranh bá đồ vương; Mưu đồ hành phúc: Đồ coi bao nhiêu.* ♦ **đồ án** (dt) Bức họa phóng một công trình kiến trúc dự định làm: *Đồ án đô thị.* ♦ **đồ bản** (dt) Bản đồ, địa đồ, bức vẽ hình thể một cuộc đất. ♦ **đồ biểu** (dt) Cg. Đồ thị, bức vẽ trình bày sự tiến triển một công cuộc bằng những đường gãy hoặc dài hoặc ngắn, hoặc lên hoặc xuống *(graphique).* ♦ **đồ dạng** (dt) Cg. Đồ thức hay Tuyến đồ, bản đồ đã hoàn thành *(épure).* ♦ **đồ chừng** (dt) Định chừng, để chừng, đoán phỏng rồi nói. ♦ **đồ giải** (dt) Áp dụng lối đồ họa mà giải toán *(résoudre graphiquement).* ♦ **đồ giải pháp** (dt) Phương pháp dùng đồ họa mà giải một bài toán *(solution graphique).* ♦ **đồ họa** (dt) Họa đồ, bức vẽ • (chm) Việc dùng họa bản mà trình bày tình hình hay kết quả một công trình, một sự kiện *(dessin graphique).* ♦ **đồ họa tính** (dt) Lối giải một bài toán theo phép biểu đồ *(calcul graphique).* ♦ **đồ lợi** (dt) Mưu lợi, tính việc có lợi cho mình. ♦ **đồ mưu** (dt) Mưu đồ, dùng mưu kế mà làm một việc chi. ♦ **đồ tịch** (dt) Địa đồ và sổ hộ tịch. ♦ **đồ thị** (dt) X. Đồ biểu. ♦ **đồ thư** (dt) Địa đồ và sách vở. ♦ **đồ thức** (dt) X. Đồ dạng.

ĐỒ (dt) Bùn • (B) Nhơ nhớp, khổ sở • (đt) Bôi, trét: *Đồ thuốc vào chỗ đau* • Viết chồng lên nét có sẵn: *Đồ lại, đồ lên, tập đồ.* ♦ **đồ địa** (dt) Đám đất bùn, không cây trái chi cả • (B) Tay không, sự nghiệp hỏng cả. ♦ **đồ khổ** (tt) Khổ sở, đói khó: *Nằm đồ khổ, thiên hạ đồ khổ.* ♦ **đồ thán** (dt) Bùn và than • (tt) Lầm than khổ sở: *Nhân dân đồ thán.*

ĐỒ (bt) Đường đi: *Lộ đồ, trường đồ* • Trang điểm, chế tạo: *Tường đồ, vàng đồ.* ♦ **đồ sộ** (tt) To lớn, tốt đẹp: *Nhà cửa đồ sộ, công trình đồ sộ.* ♦ **đồ trình** (dt) Đường đi.

ĐỒ (bt) Mổ xẻ, giết, làm thịt. ♦ **đồ bác** (dt) Việc làm thịt súc vật bán và cờ bạc. ♦ **đồ hộ** (bt) Sống về nghề giết súc vật bán. ♦ **đồ long** (dt) Làm thịt rồng • (dt) (B) Nghề cao mà vô dụng. ♦ **đồ nghiệp** (dt) Nghề thọc huyết, đập đầu súc vật. ♦ **đồ sát** (dt) Tàn sát hết, không chừa. ♦ **đồ tể** (dt) Người chuyên thọc huyết, đập đầu súc vật • (B) Kẻ giết hằng vạn hằngtriệu người vì lý do chính trị: *Tên đồ tể khát máu* X.

ĐỐ (dt) Hỏi hoặc nói mí cho người ta đoán coi trúng không: *Đố anh con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người* (cd); *Câu đố* • Thách, cuộc: *Không thầy đố mày làm nên* (tng); *Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng xích mới chừa lang vân C; Thấp thoáng đầu ghềnh lún phún mưa, Đố ai vẽ được cảnh tiêu sơ* (H.X.Hương) • (R) Hăm he: *Tao đố mày a! Đố mày thoát khỏi tay tao!* ♦ **đố chữ** (dt) Dùng hoặc chiết chữ để tỏ ý mình cho thiên hạ đoán, thú dụ "Rút ruột vua phân ba thiên hạ" (bớt sổ đứng giữa của chữ vương là vua, còn chữ tam là ba); "Chặt đầu tây bốn biển thái bình" (bớt gạch ngang trên đầu chữ tây là người Pháp, còn chữ tứ là bốn). ♦ **đố khỏi** (trt) Đố tránh khỏi, thế nào cũng có, lời đoán trước việc sắp xảy ra: *Chiều nay đố khỏi mưa; Đi chơi thế này, về đố khỏi nhịn đòn.* ♦ **đố thai** (dt) Ra câu thai cho người bàn, nếu trúng được thưởng, một cuộc giải trí thanh nhã hồi xưa: *Lễ này có đố thai.*

ĐỐ (dt) Cây cứng dùng chống, chịu cái sườn, cái giàn: *Đố cửa, cây đố,đố vách; Khen thay con tạo khéo khôn phàm, Một đố giương ra biết mấy ngoàm* (H.X.Hương).

ĐỐ (dt) Ghen, ganh tỵ, ganh ghét: *Đố hiền tài năng (ganh ghét người hiền, có tài).* ♦ **đố hiền** (dt) Ganh tỵ với người hiền đang được yêu mến, trọng dụng. ♦ **đố kỵ** (tt) Ganh ghét, ganh tỵ, không vừa ý với ai hơn mình hay bằng mình: *Tính đố kỵ* • (pháp) Ghen tuông (tương), một trong bảy điều "thất xuất" của người vợ mà theo luật xưa chồng có thể viện ra để xin ly dị. ♦ **đố phụ** (dt) Người đàn bà ghen tương.

ĐỐ (dt) Con mọt gỗ • (đt) Đục khoét, làm hư hại. ♦ **đố chính** (dt) Chính sách đục khoét của dân, của kho.

ĐỔ (đt) Trút, để tuôn ra, sinh ra, nổi lên, gióng lên, rơi rụng, ngã sập: *Làm đổ, lật đổ, đánh đổ, sụp đổ; Nước đổ lá môn; Mưa như thác đổ; Cất cổ không bằng đổ rượu; Bông ra kỳ này đổ cả; Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông; Ngãi nhân như bát nước đầy, Lại bưng đi đổ hốt rày đặng đâu; Tới giờ kiểng đổ ra về, Kề vai theo bạn hỏi bè gia cang* (cd) • Quy cho, vu cho, gán cho: *Trăm dâu đổ đầu tằm; Ai làm cho trái giậm bầm, Cho hoa rơi cánh đổ lầm cho tôi* (cd). ♦ **đổ bánh** (dt) Làm các thứ bánh bằng bột khuấy lỏng, phải múc đổ vô khuôn, vô chảo: *Đổ bánh da lợn, đổ bánh thuẩn, đổ bánh xèo...* ♦ **đổ bể** (tt) Tiết lộ, lậu chuyện: *Công việc đã đổ bể rồi* • Đổ xuống và bể cả: *Đổ bể hết chén đĩa.* ♦ **đổ bọt oáp** (trt) Chảy nước bọt hai bên mép miệng: *Nói đến đổ bọt oáp.* ♦ **đổ cơn** (dt) Cg. Nổi cơn, đến lúc khùng lên: *Mỗi lần nó đổ cơn thì mặt đỏ gay.* ♦ **đổ của** (dt) Ra tiền nhiều: *Hắn đổ của vô đó nhiều.* ♦ **đổ cháo** (dt) Đút từng muỗng cháo cho người bệnh nằm ăn: *Bữa nay phải đổ cháo chớ nó có ngồi dậy được đâu!* ♦ **đổ chén cơm** (dt) Làm đổ chén cơm • (B) Hại người mất việc làm: *Hàn đành lòng đổ chén cơm tôi.* ♦ **đổ chuông** (dt) Rung chuông ra hiệu: *Nhà thờ đổ chuông, đồng hồ đổ chuông.* ♦ **đổ dĩa** (dt) Nh. Đổ thừa. ♦ **đổ dốc** (dt) Xuống dốc, để xe chạy lấy, không đạp, không nhấn ga: *Cho xe đổ dốc.* ♦ **đổ dồn** (dt) Dồn chung hai hay nhiều thứ lại: *Đổ dồn vô một bao* • Khai hết cho một người: *Ai cũng có ăn trong đó mà họ chỉ đổ dồn cho*

tôi • Kêu lên đồn dập: *Tiếng kiểng đổ dồn* • Xúm ngó một người: *Bao nhiêu cặp mắt đều đổ dồn về tôi.* ♦ **đổ đi** (trt) Trở đi, sắp tới: *Từ tháng năm đổ đi, trời mưa nhiều.* ♦ **đổ điên** (đt) Cg. Nổi điên, điên lên, hăng máu: *Tao đổ điên thì mày chết!* ♦ **đổ đom đóm** (đt) Cg. Đổ hào quan, mắt chóa như có nhiều tia sáng vọt ra: *Mắt đổ đom đóm.* ♦ **đổ đốn** (đt) Trở nên hư đốn: *Nó đã đổ đốn hư hèn rồi.* ♦ **đổ đồng** (trt) Cg. Bổ đồng, trung bình, lấy hơn bù kém: *Tính đổ đồng; Mỗi tháng một bao, đổ đồng mỗi ngày bốn lít gạo.* ♦ **đổ đống** (đt) Đổ thành đống cao, không chắt: *Đổ đống ra đó* • (tt) (B) Nhiều, ồi đọng: *Món đó lúc này đổ đống, có ai mua đâu!* ♦ **đổ đụt** (đt) Trút hết cả trong đụt ra • (trt) Rốt cuộc, túi tụi, đáo đầu, chung quy: *Hết tiền rồi, đổ đụt cũng về đây; Ai làm đâu, đổ đụt cũng tôi chịu* (X. Đèo đụt). ♦ **đổ ghè tương** (đt) (lóng) Ghen, nổi ghen: *Chị ấy đã đổ ghè tương.* ♦ **đổ ghen** (đt) Nh. Đổ ghè tương. ♦ **đổ ghèn** (đt) Chảy ghèn, đóng ghèn: *Mắt đổ ghèn.* ♦ **đổ giận** (đt) Nổi giận, giận lên: *Nó đổ giận rồi, đừng chọc!* ♦ **đổ giọt** (đt) Chảy xuống thành giọt: *Mồ hôi đổ giọt* • (B) Khóc, sa nước mắt: *Đổ giọt thu ba.* ♦ **đổ hào quang** (đt) X. Đổ đom đóm. ♦ **đổ hắt** (đt) Hắt mạnh cho văng ra: *Đổ hắt thau nước cho ướt sân.* ♦ **đổ hồ** (đt) Cho heo nái mới sinh con uống bột khuấy sền sệt để có nhiều sữa: *Đợi nó xổ lòng rồi đổ hồ cho nó.* ♦ **đổ hồi** (đt) Trống nổi hay chuông đổ từng hồi từng chặp: *Trống đổ hồi một; Đồng hồ đổ hồi mỗi 15 phút.* ♦ **đổ hột** (đt) Nhểu từng hột (giọt vắn): *Mồ hôi đổ hột* • Khởi mưa: *Trời vừa đổ hột.* ♦ **đổ hung** (đt) Nổi hung lên, nổi nóng, làm dữ: *Tao mà đổ hung ra đây thì mày chết!* ♦ **đổ kiểng** (đt) Ra hiệu bằng tiếng kiểng: *Đổ kiểng cho thầy thợ vẽ.* ♦ **đổ khùng** (đt) Say nói, nói nhiều việc đáng lẽ phải giấu: *Đừng gạy, nó đổ khùng ra đó.* ♦ **đổ lá** (đt) Rụng hết lá: *Mùa nước mặn, cây đổ lá hết.* ♦ **đổ lỗi** (đt) Cg. Đổ thừa, làm lỗi rồi đổ người khác: *Chúng đổ lỗi cho nhau.* ♦ **đổ lộn** (đt) Đổ nhiều thứ vô lộn xộn: *Đổ lộn các món rồi xóc cho đều.* ♦ **đổ lông** (đt) Nổi xùi những sợi thật mảnh: *Hàng này mặc đổ lông* • Dính bột chín như có lông: *Nấu cơm mà xới nhiều thì cơm đổ lông.* ♦ **đổ lụy** (đt) Rơi lụy, sa nước mắt khóc: *Đổ lụy hai hàng, ruột thắt từng cơn* (cd). ♦ **đổ lung** (đt) Làm lung tới, hết e dè, kiêng sợ: *Đổ lung ra đó, ai nó cũng xài tuốt.* ♦ **đổ lửa** (tt) Giận dữ hoặc bị nắng gắt, mắt hoa lên: *Giận đổ lửa, nắng đổ lửa.* ♦ **đổ máu** (đt) Đánh đập, đâm chém nhau: *Sắp có cuộc đổ máu.* ♦ **đổ mọt** (tt) Bị mọt ăn rồi ỉa raa: *Cây đổ mọt.* ♦ **đổ mồ hôi** (đt) Cg. Chảy mồ hôi, mình rịn mồ hôi: *Mệt đổ mồ hôi; Chạy đổ mồ hôi* • (B) Làm nhiều, tốn nhiều công cán: *Phải đổ mồ hôi mới có ăn* • (R) Bốc hơi lên dính trên nắp: *Nước đổ mồ hôi* • Hẩm, thiu, hơi ướt: *Cơm đã đổ mồ hôi, ăn sao được.* ♦ **đổ mỡ** (đt) Nh. Đổ mồ hôi nghĩa đầu), tiếng nói chơi: *Làm lấm đổ mỡ.* ♦ **đổ mưa** (đt) Khởi sự mưa, mưa xuống: *Tháng năm gặt hái vừa rồi, Trời đổ mưa xuống lúa trôi đầy đồng* (cd). ♦ **đổ mực** (tt) Mình xăm hình thật nhiều, như đổ mực lên: *Làng đổ mực.* ♦ **đổ nát** (tt) Hư nát, sập xuống: *Nhà đổ nát* • (B) Hư hại hết: *Công việc đổ nát.* ♦ **đổ nền** (đt) Đổ đất đắp nền nhà: *Kêu xe bò đổ nền.* ♦ **đổ nợ** (đt) Mắc nợ, gây ra nợ: *Cờ bạc cho đổ nợ* • (R) Mắc míu, vướng víu lăng nhăng; gây việc rối rắm lôi thôi: *Nói chơi một tiếng mà đổ nợ.* ♦ **đổ nùi** (đt) Đổ ra thành nùi: *Ruột đổ nùi* • Khai huỵt tẹt, nói hết ra, hết việc này đến việc khác: *Đừng chọc nó, nó đổ nùi ra hếtmà xấu cả dám.* ♦ **đổ nư** (đt) Cg. Đổ ngây nói hoặc làm cách say sưa, không còn biết phải quấy hay lợi hại: *Đò nư ra nó chửi tuốt; Đổ nư ra, không ai can nổi.* ♦ **đổ ngây** (đt) Nh. Đổ nư. ♦ **đổ ngờ** (đt) Làm cho kẻ khác bị nghi ngờ, bị hiểu lầm: *Không không tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi* (cd). ♦ **đổ nhào** (tt) Rơi xuống đổ cả: *Hêu quá, bị đổ nhào* • (B) Mất tín nhiệm phải từ chức: *Nội các bị đổ nhào.* ♦ **đổ nhầu** (đt) Đổ chồng chất lộn xộn: *Đổ nhầu vô đó, hơi nào mà lựa.* ♦ **đổ nhớt** (đt) Lười, tới lúc làm biếng: *Nó đã đổ nhớt ra rồi đó.* ♦ **đổ nhựa** (tt) (lóng) Té ho: *Ghiền đổ nhựa,* bị đánh đổ nhựa • Lỡ cỡ, dính dáng khó gỡ: *Đổ nhựa rồi tính sao đây?* ♦ **đổ oan** (đt) Khai gian, vu cáo người: *Hắn đổ oan cho tôi.* ♦ **đổ phóc** (đt) Nh. Đổ nhầu. ♦ **đổ quanh** (đt) Khai lung tung hết người này đến người khác: *Nửa đêm trống trở sang canh, Lỡ ăn vụng dại đổ quanh chó mèo* (cd). ♦ **đổ quạu** (đt) Giận lên, không hiền, không vui như trước: *Chơi ai giao đổ quạu?* • (lóng) Vụt xài to, bỗng nhiênđổi cách sống cao hơn trước; Nó đổ quạu rồi nên làm dữ. ♦ **đổ riệt** (đt) Hết sức đổ tội cho người, không cần phải trái nữa. ♦ **đổ róc** (đt) Róc ra hết: *Còn bao nhiêu đổ róc hết* • Đổ xô về một nơi: *Thiên hạ đổ róc về đó hết.* ♦ **đổ rọt** (trt) Rọt hồi, rốt cuộc: *Đi ba đồng bảy đổi, đổ rọt cũng về đây.* ♦ **đổ ruột** (tt) Bị lủng bụng, ruột lòng thòng: *Bị đâm đổ ruột* • (lóng) Để lòng thòng dây lưng bên ngoài: *Đổ ruột ra đó!* ♦ **đổ sổ** (đt) Bỏ bàn toán tính số: *Cuối tháng đổ sổ phát lương.* ♦ **đổ tiếng** (đt) Gia tiếng xấu, vu cho người một việc không phải người ấy làm ra: *Nó làm mà đổ tiếng cho tôi.* ♦ **đổ tội** (đt) Khai cho người khác: *Đổ tội cho người ngay; Đổ tội cho nhau.* ♦ **đổ tuốt** (đt) Đổ tung tóe cùng đất: *Ăn cơm sao đổ tuốt vậy?* • Khai hết cho người, khai cả việc không có: *Có ăn có chịu, sao lại đổ tuốt cho người.* ♦ **đổ tháo** (trt) Rơi rớt cùng: *Ăn đổ tháo dầy bàn* • Róc, không cần lời lỗ: *Bán đổ tháo dặng về.* ♦ **đổ thuốc** (đt) Đút từng muỗng thuốc, cho người bệnh nặng: *Bữa nay phải đổ thuốc cho nó chớ nó hết dậy nổi.* ♦ **đổ thừa** (đt) Đổ lỗi cho người khác: *Ăn vụng trong lò đổ thừa chuột cạy (Vè gái hư).* ♦ **đổ trút** (đt) Nghiêng cho chảy ra hết: *Đổ trút vào miệng* • Đổ hết tội lỗi cho người: *Nó ăn mà đổ trút cho tôi.* ♦ **đổ vạ** (đt) Nh. Đổ tội. ♦ **đổ vãi** (đt) Nh. Đổ tuốt. ♦ **đổ vọt** (đt) Nghiêng nhiều cho vọt ra lẹ: *Đổ vọt làm văng tung tóe.* ♦ **đổ xô** (đt) Đua nhau tới, áp tới: *Đổ xô tới xem.*

ĐỔ (dt) Vách: *Tứ đổ tường* • (tt) An lạc, yên ổn: *Yên đổ, an đổ.*

ĐỔ (bt) Cờ bạc, chơi có ăn thua tiền bạc. ♦ **đổ bác** (bt) Đánh bạc, cờ bạc, cuộc chơi có ăn thua tiền bạc: *Vào sòng đổ bác.* ♦ **đổ cuộc (cục)** (dt) Sòng bạc: *Nhập đổ cuộc như Phụng Tiên nhập trận* (Vđ). ♦ **đổ hột** (dt) Các môn cờ bạc có một, ba hay sáu hột lúc lắc như lúc lắc sáu cửa, con mèo, tam hường, v.v... ♦ **đổ môn** (dt) Cửa sòng, nơi con bạc đi ngang qua. ♦ **đổ tài** (dt) Tiền bã, tiền cờ bạc. ♦ **đổ trường** (dt) Sòng bạc công khai, trong đó có nhiều môn cờ bạc. ♦ **đổ vận** (dt) Vận may, hên.

ĐỖ (đt) Đậu, ghé lại nghỉ hoặc chờ: *Thuyền đỗ, xe đỗ; Cắm đỗ đầu ghềnh sào một cột* (H.X.Hương) • Đậu, được trúng tuyển: *Thi đỗ; Chồng tôi quyết đỗ khoa này, Chữ tốt như rắn văn hay như rồng* (cd) • (thực) Đậu, hột đậu.

♦ **đỗ bến** (đt) Đậu lại bến: *Thuyền đỗ bến, xe đỗ bến.* ♦ **đỗ bình** (đt) Thi đậu vào hạng giỏi, số điểm chung tới một mức hạn định. ♦ **đỗ bình thứ** (đt) Thi đậu vào hạng khá, số điểm chung tới một mức hạn định. ♦ **đỗ đạt** (đt) (đ): Đỗ, thi đỗ, có bằng cấp: *Cũng đỗ đạt với người; Có đỗ đạt chi không?* ♦ **đỗ trạng** (đt) Đỗ đầu các khoa thi hội, thi đình • (bạc) Được trạng,có 4 hoặc 5 mặt giống nhau trong môn tam hường và được thẻ trạng (32 điểm).

ĐỖ QUYÊN (đt) Cg. Đỗ vũ, con quốc,chim quốc: *Ấy hồn Thục Đế hay mình đỗ quyên* (K).

ĐỖ VŨ (đt) X. Đỗ quyên.

ĐỖ TRỌNG (đt) (Đy) Loại cây cao 3 - 4m, vỏ có tơ, sắc tía, khí ấm, vị ngọt đắng, có tính nhuận trường.

ĐỘ (đt) Ước lượng, đoán phỏng: *Độ coi bao nhiêu; Độ chiều nay có mưa không; Độ chừng nào về* • (trt) Chừng, tiếng áng chừng: *Còn độ một ngày đường; Xe này hao độ 15 lít 1 giờ; Cỏ lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười còn độ một hai* (cd) • Trận, bàn, ván: *Cáp độ, bán độ, tiền độ.* ♦ **độ cá** (dt) Trận tranh tài giữa hai con cá thia thia: *Độ cá rồikhông tàn nửa cây nhang.* ♦ **độ chấp** (dt) Độ ngựa con hay chở nặng, chấp con dở chở nhẹ. ♦ **độ chừng** (trt) Ước chừng, tiếng đoán phỏng: *Độ chừng nửa giờ.* ♦ **độ gà** (dt) Trận đá gà: *Thua hai độ gà hết tiền.* ♦ **độ ngựa** (dt) Cuộc đua giữa nhiều con ngựa cùng giống, cùng hạng: *Độ ngựa lai, độ ngựa C.* ♦ **độ võ** (dt) Trận đấu giữa hai võ sĩ: *Độ võ rùng rợn.*

ĐỘ (dt) Mức phân định đều nhau để đo bề rộng các góc, đo sức nóng lạnh của thời tiết, sức khỏe trong người, sức nóng của nước khi nấu, hoặc của kim khí khi trui, v.v... và được viết tắt bằng số o nhỏ: *Rộng 45o, nóng 36o, rượu 90o* • Hạn, kỳ, cữ, đoạn, chừng mực: *Mấy độ thu về, Mở lòng đại độ, Nhị độ mai; Ăn uống có độ có lượng; Tình kỳ giục giã đã mong độ về* (K) • (đt) Để cho qua, cho xong: *Độ nhật, độ hồ khẩu.* ♦ **độ chảy** (dt) Mức nóng khi nấu hoặc trui kim loại phải chảy, tùy món và tùy trường hợp, thí dụ nhôm bị bao bọc bởi một lớp ốc xít alumion thì phải nóng đến 2000o mới chảy. ♦ **độ dốc** (dt) Bề rộng giữa đường dốc và mặt nước đứng. ♦ **độ khẩu** (dt) Cg. Độ hồ khẩu, nuôi miệng cho qua ngày. ♦ **độ lạnh** (dt) Độ đo bằng hàng thử biểu sức lạnh của thời tiết, của nước dưới 0o. ♦ **độ lượng** (dt) Độ và lượng, giờ ăn và số lượng phải ăn: *Ăn uống phải có độ lượng* • Lòng rộng rãi tha thứ: *Độ lượng khoan hồng.* ♦ **độ mạnh** (dt) Sức làm say người của rượu: *Độ mạnh rượu để lối 40o.* ♦ **độ nầy** (dt) Cg. Độ rày, dạo này, lóng nầy, lóng rày, tiếng chỉ thời gian hiện tại: *Độ này làm ăn không khá.* ♦ **độ nọ** (dt) Lúc nọ, khi ấy, tiếng chỉ thời gian đã qua: *Độ nọ, anh có mượn tôi năm giạ lúa.* ♦ **độ nóng** (dt) Độ đo bằng hàng thử biểu sức nóng của thời tiết hay trong người. ♦ **độ nhật** (**nhựt**) (trt) Lần hồi qua ngày, từng ngày một: *Đi làm độ nhật chớ mong gì làm giàu.* ♦ **độ rày** (dt) Nh. Độ nầy.

ĐỘ (dt) Bến sông • (R) (đt) Dìu dắt, cứu vớt, đưa sang bên kia: *Nhờ trời Phật độ: Độ qua sông; Dẫn độ.* ♦ **độ điệp** (dt) Bằng cấp nhà chùa phát ra: *Cấp độ điệp cho tăng đồ.* ♦ **độ khách** (dt) Người qua đò • (đt) Đưa người qua sông: *Độ khách quá giang.* ♦ **độ mê tân** (đt) Thoát được bến mê, tìm thấy chân lý. ♦ **độ phu** (dt) Người chèo đò. ♦ **độ sinh** (đt) Cứu sống: *Độ sinh nhờ đức cao dày* (K) • (R) Cứu với muôn loài: *Độ sinh chớ không độ tử.* ♦ **độc thân** (đt) Nuôi mình: *Mua bán độ thân* • Hoạn dưỡng cha mẹ: *Sông sâu nước chảy xuôi dòng, Độ thân trả thảo chớ không lấy chồng* (cd). ♦ **độ thế** (đt) Giúp đời, làm việc có ích cho đời: *Cứu nhân độ thế.* ♦ **độ trì** (đt) Giúp đỡ và phù hộ: *Còn nghe lây lất qua thì, Đợi khi nguyệt lão độ trì đôi ta* (cd). ♦ **độ vong** (đt) Đưa vong hồn người chết siêu thoát, một lễ cúng: *Lễ độ vong.*

ĐỘ (đt) Xi, mạ, áo bên ngoài một lớp kim khí tốt. ♦ **độ kim** (đt) Mạ vàng. ♦ **độ ngân** (đt) Mạ bạc.

ĐỐC (đt) Thúc, xúi, giục, dùng lời lẽ giục người: *Má đốc ba mua đồ chơi cho con; Đốc chủ đuổi* • Xem sóc, cai quản: *Quản đốc* • (dt) Các viên chức, cao cấp giữ việc chỉ huy, cai trị: *Đề đốc, đô đốc, giám đốc, tổng đốc, thống đốc, ông đốc, bà đốc.* ♦ **đốc binh** (dt) Quan võ xưa cầm một đạo binh. ♦ **đốc công** (dt) Người cai quản nhân công và chỉ biểu làm việc: *Mỗi công việc có quy mô đều có một vị đốc công* • Tiếng gọi chức cán sự công chánh thời Pháp thuộc: *Đốc công Trường Tiền.* ♦ **đốc chiến** (dt) Quan sát và chỉ huy trận đánh: *Đứng ngoài đốc chiến.* ♦ **đốc học** (dt) Giám đốc một trường học (thường gọi ông Đốc hay bà Đốc). ♦ **đốc lý** (dt) Thị trưởng, Đô trưởng, chức ngự cầm đầu một thành phố trong Nam và các thành phố có quy chế nhượng địa ở Trung và Bắc thời Pháp thuộc (Cg. Xã tây). ♦ **đốc quen** (dt) Quan trông nom một toán quân, một phái đoàn để dẫn dắt trong việc làm: *Việc này là việc triều đình, Đốc quan hay đặng ất mình thác oan* (LVT). ♦ **đốc phách** (dt) X. Đốc thúc. ♦ **đốc phủ** (dt) Chức quan lại cao cấp thời Pháp thuộc, trên Phủ và Huyện, có thể làm quận trưởng hay Phó tỉnh trưởng, hoặc Đầu phòng ở Soái phủ: Đốc phủ Ba Tường. ♦ **đốc suất** (dt) Trông coi, điều khiển: Đốc suất việc đào kinh bắc cầu... ♦ **đốc sức** (dt) Khuyến khích, khuyên cố gắng: *Không người đốc sức để chán.* ♦ **đốc thúc** (dt) Thúc giục, xúi biểu: *Đốc thúc làm mau lẹ.* ♦ **đốc xúc** (dt) Đôn đốc, giục giã, thúc cho xúc tiến mau. ♦ **đốc xúi** (dt) Xúi biểu cách giục giã: *Đốc xúi người làm bậy.*

ĐỐC (bt) Rất, lắm, dày dặn, hậu đãi • Bệnh nặng. ♦ **đốc chí** (đt) Dốc lòng, quyết lòng. ♦ **đốc hành** (đt) Dốc làm cho được, quyết đến mức thành công. ♦ **đốc hạnh** (đt) Rất thuần hậu, trung kiên. ♦ **đốc hậu** (tt) Rất trung hậu, có thủy có chung. ♦ **đốc tín** (đt) Hết lòng tin tưởng. ♦ **đốc tính** (dt) Tính cách trọng hậu. ♦ **đốc thành** (tt) Rất thành thật, thiệt lòng. ♦ **đốc thiết** (tt) Rất cần, rất khẩn thiết.

ĐỐC (tt) Lai giống: *Xoài đốc, thơm đốc.* ♦ **đốc đét** (tt) Đẹt, không lớn: *Nó đốc đét ra đó, nuôi hoài không lớn.*

ĐỐC (dt) Chót cán, phần cuối cái cán: *Đốc dao, đốc gươm; Không chày dâm đỡ đốc dao, Không người giạm hỏi làm cao được nào* (cd).

ĐỘC (tt) Có chất, có nọc hành đau đớn đến chết: *Cây độc, nọc độc, nước độc, rắn độc, thuốc độc, ung độc; Đầu độc, giã độc, giải độc, khử độc; Ma thiêng nước độc; Lấy độc trừ độc* • Ác, hiểm, tính ngầm hại kẻ khác: *Ác độc, hiểm độc, sâu độc; Ao sâu cá béo, lòng độc hại thân* (tng); *Miệng mật đường độc ít hong hại ai* (cd). ♦ **độc ác** (bt) Cg. Ác độc, tính dữ, không biết thương người và hay ngầm hại người: *Tính độc ác, ăn ở độc ác, lời nói độc ác* • (thth) Tiếng nói trước một câu chọt tỉnh: *Độc ác hôn! tôi có hay đâu!* ♦ **độc chất** (dt) Cg. Chất độc, chất có thể

D

làm chết người: *Làm giảm độc chất; Ngừa độc chất.* ♦ **độc chướng** (dt) Khí độc, gió độc. ♦ **độc dữ** (tt) Độc và dữ, tính hay đánh đập, mắng chửi kẻ dưới tay • (tht) Nh. Độc ác (tht): *Độc dữ hôn! Vậy mà có hay đâu!* ♦ **độc dược** (dt) Thuốc độc, thuốc có chất độc: *Những độc dược đều được dán nhãn đỏ; Giết người bằng độc dược* • (thực) Tên một giống cà (X. Cà dược) *(Datura Metel)*. ♦ **độc địa** (dt) Đất độc, chỗ ở độc, hay gây bệnh cho người tại đó • (tt) Độc, hay gây bệnh tật: *Trái sống độc địa, trời lúc này độc địa lắm* • Nh. Độc ác: *Trời già độc địa; Độc địa hôn!* ♦ **độc giời (trời)** (dt) Khí hậu độc: *Bữa nay độc giời, nên mặc áo ấm luôn.* ♦ **độc hại** (đt) Hại người cách độc ác: *Độc hại người ngay* • (tt) Quá quắc, tệ bạc: *Thật độc hại, giờ biết làm sao* • (tht) Nh. Độc ác (tht). ♦ **độc hiểm** (bt) Cg. Hiểm độc, sâu độc, hiểm hóc, hay ngầm hại người hoặc cố ý để mặc người bị hại: *Tâm tính độc hiểm, ăn ở độc hiểm.* ♦ **độc huyết** (dt) Máu xấu, máu dơ. ♦ **độc kế** (dt) Mưu hiểm độc: *Thi độc kế hại người.* ♦ **độc khí** (dt) Hơi ẩm thấp, hơi độc. ♦ **độc ngôn** (dt) Lời nói độc ác, có thể làm hại người: *Cố ý gieo độc ngon cho vợ chồng xa nhau.* ♦ **độc phụ** (dt) Người đàn bà ác độc. ♦ **độc quả** (dt) (thực) Loại dây có lông hoe, lá láng mùi nhọn, hoa vàng cam gắn thành chùm, năm tai dài giảnh ra, manh nang đài, hột có lông bọc gió, có chất độc *(Toxocapus Wightiamus)*. ♦ **độc tố** (dt) (y) Chất độc do vi trùng gây bệnh tiết ra *(toxine)*. ♦ **độc tâm** (dt) Ác tâm, lòng dạ độc ác: *Có độc tâm hại người chớ không phải vô ý.* ♦ **độc thủ** (dt) Thủ đoạn độc hiểm: *Hạ độc thủ giết người.* ♦ **độc trời** (tt) X. Độc giời. ♦ **độc trùng** (dt) Loài côn trùng có nọc độc: *Rết, bò cạp là những độc trùng.* ♦ **độc xà** (dt) Rắn độc, rắn có nọc độc.

ĐỘC (dt) Đọc (X. Đọc): Âm độc, Thị độc học sĩ. ♦ **độc bản** (dt) Sách tập đọc, sách đọc của học trò: *Quốc văn độc bản.* ♦ **độc giả** (dt) Người đọc sách, báo: *Kính cáo độc giả; Ý kiến độc giả.* ♦ **độc pháp** (dt) Phương pháp đọc sách. ♦ **độc phẩm** (dt) Cg. Văn hóa phẩm, sách, báo, tạp chí, những món đọc cho mở mang. ♦ **độc thư (thơ)** (đt) Đọc sách, coi sách: *Độc thư cầu lý (đọc sách phải tìm hiểu nghĩa).*

ĐỘC (bt) Riêng, một, lẻ loi: *Cô độc, đơn độc, Con độc cháu đàn* • (dt) (động) Khỉ đột, khỉ độc. ♦ **độc âm** (dt) Cg. Đơn âm, tiếng nói chỉ có một âm của một số dân tộc: *Tiếng Việt thuộc tiếng độc âm.* ♦ **độc ẩm** (dt) Uống trà, uống rượu một mình: *Ngồi độc ẩm cả giờ đợi khách.* ♦ **độc ẩm bình** (dt) Bình thật nhỏ đựng nước trà vừa cho một người uống. ♦ **độc bạch** (dt) Vai, lối hát một mình, thoạt hát, thoạt nói kể chuyện. ♦ **độc bình** (dt) Cg. Lục bình, bình cắm hoa chưng trên bàn thờ, đối diện với dĩa trái cây: *Đông bình (độc bình) tây quả (quả tử).* ♦ **độc canh** (bt) Trồng một món trên một thửa đất: Đất độc canh. ♦ **độc cước** (tt) Một chân • (R) Một mình, không tay chân bộ hạ: *Độc cước đại đạo.* ♦ **độc chiếc** (tt) Đơn chiếc, một mình: *Tới đây độc chiếc một thân, Ai ân ân với ai tình tình chơi* (cd) • (trt) Sức một, một chọi một: *Đánh độc chiếc.* ♦ **độc chiếm** (dt) Choán lấy, giành lấy một mình: *Độc chiếm thị trường.* ♦ **độc chiều** (tt) Một chiều duy nhất: *Đường độc chiều.* ♦ **độc chủng** (tt) Một giống, một thứ, không thứ khác chung lộn: *Độc chủng canh tác.* ♦ **độc chước** (đt) Rót lấy mà uống một mình: *Ngồi nhắm nhi độc chước.* ♦ **độc đảng** (dt) Đảng duy nhất trong chính phủ: *Chính khách độc đảng.* ♦ **độc đáo** (tt) Đặc sắc, đến mức tuyệt kỹ theo đường lối riêng: *Giọng hát độc đáo, cách hành văn độc đáo.* ♦ **độc đinh** (dt) Con trai (hay đàn ông) duy nhất trong nhà. ♦ **độc đoán** (đt) Quyết định theo ý riêng, dù ai can hay giúp ý kiến cũng không nghe: *Con người độc đoán* • (Triết) Lập luận theo nhận xét, không nghiên cứu cội rễ sự vật: *Độc đoán luận.* ♦ **độc giác** (tt) Một sừng, một gạc, các loại thú một gạc như: *con tây, lân, rồng* • (đt) (Phật) Giác ngộ lấy một mình. ♦ **độc huyền** (tt) Một dây • (dt) Cg. Đờn bầu, thứ đờn thùng dài năm mặt, cần đờn có sọ dừa thật nhỏ gắn một đầu, có sợi dây đồng chuyền từ trong sọ dừa ra tới đầu kia cây đờn, khi đờn phải dùng que: *Đờn độc quyền.* ♦ **độc lập** (tt) Tự chủ, đứng một mình, không dựa vào ai và không chịu ai kiềm chế: *Tinh thần độc lập, đảng độc lập, ứng cử viên độc lập, nước độc lập.* ♦ **độc mộc** (dt) Một cây: Độc mộc bất thành lâm • (it) (B) Một mình: *Đi độc mộc, tới* độc mộc một mình • (tt) Tên thứ xuồng làm bằng một thân cây khoét trũng: *Xuồng độc mộc.* ♦ **độc ngữ** (dt) Lời nhủ thầm. ♦ **độc nhất (nhứt)** (tt) Duy nhất, chỉ có một: *Nội Sài Gòn chỉ có một người độc nhất có thể sử dụng gươm máy.* ♦ **độc quyền** (dt) Quyền riêng một người hay một nhóm người sản xuất hay phân phối vật dụng do Chính phủ hay nhà sản xuất chính dành cho hoặc do vốn liếng nhiều mà thao túng đến đè bẹp tất cả: *Độc quyền sản xuất; Đại lý độc quyền.* ♦ **độc sáng** (dt) Tự mình sáng tạo, không bắt chước ai: *Nghệ thuật độc sáng.* ♦ **độc tài** (tt) Chuyên chế, giành tất cả quyền hành, quyền lợi cho mình hay cho nhóm mình: *Nhà độc tài, chính sách độc tài.* ♦ **độc tấu** (đt) Đờn một mình. ♦ **độc tỉnh** (dt) Tự mình giác ngộ, siêu thoát. ♦ **độc tôn** (tt) Riêng mình được tất cả tôn sùng: *Đời Lý là thời kỳ độc tôn của Phật giáo.* ♦ **độc thân** (trt) Một mình, không lấy vợ hay lấy chồng: *Ở độc thân, sống độc thân.* ♦ **độc thần** (trt) Một vì thần duy nhất, sự thờ phượng tin tưởng một vị thần linh của một tôn giáo. ♦ **độc thư** (dt) Một quyển duy nhất, sách dồn hết bài học vào một quyển *(livre unique de...)*. ♦ **độc trụ** (dt) Một cột, cột đứng một mình • (thực) Giống xương rồng một thân có nhiều nhánh, da mốc, gai dài thật nhọn, mọc thành chùm nhiều cây. ♦ **độc vận** (tt) Một vần, vần chữ chót mỗi câu đều giống nhau: *Thường bài văn tế xưa được viết độc vận.* ♦ **độc xướng** (đt) Đơn ca, ca hát một mình.

ĐÔI (dt) Cặp, hai chiếc đều nhau: *Đôi đũa, đôi quốc, đôi giày* • (R) *Hai: Kết đôi, sánh đôi; Người ta đi đôi về đôi, Thân em đi lẻ về loi một mình; Hạc chầu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi; Giúp em đôi chiếu em nằm, Đôi chăn em đắp đôi trầm em đeo* (cd); *Mảnh tình vì xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh để ra* (H.X.Hương) • Vài, từ hai sắp lên: *Đôi điều, đôi lời, đôi hàng.* ♦ **đôi bạn** (dt) Hai người bạn với nhau: *Đôi bạn vong niên, đôi bạn thâm tình* • (R) Vợ chồng: *Định đôi bạn cho con; Kiếm đôi bạn làm ăn.* ♦ **đôi đũa** (dt) Hai chiếc đũa dùng gắp và và cơm: *Bây giờ kẻ thấp người cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng* (cd) • (R) Cặp gắp sườn xe đạp, phía dưới cái yên. ♦ **đôi điều** (dt) Vài điều, dăm (năm) ba câu chuyện: *Đôi điều hơn thiệt; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi điều* (cd). ♦ **đôi hàng** (dt) Hai hàng, hai hàng nước mắt: *Đôi hàng lụy ngọc tuôn ngay ròng ròng* (LVT) • Vài

hàng chữ: *Xin gởi đôi hàng thăm bạn có tri* (cd). ♦ **đôi khi** (trt) Thỉnh thoảng, có vài ba lần: *Đôi khi tôi muốn nói mà chưa dám.* ♦ **đôi liễn** (dt) Cặp liễn treo hay dán hai bên; Ngó vô nhà thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng (Hồ). ♦ **đôi lời** (dt) Vài lời: *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời (Hồ).* ♦ **đô lứa** (dt) Cặp vợ chồng: *Chúc cho đôi lứa sắt cầm dẹp duyên* (cd). ♦ **đôi nước** (dt) Hai thùng nước, độ 40 lít: *Mỗi ngày xài ba đôi nước.* ♦ **đôi ta** (dt) Hai đứa mình, vợ chồng mình: *Ngồi buồn nghĩ đến hình dong, Con dao lá trúc cắt lòng đôi ta* (cd). ♦ **đôi tim** (dt) Hai trái tim, lòng thương yêu của hai người: *Đôi tim cùng rung động.*

ĐÒI (đt) Nói ra, bày giãi:... *Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi; Chẳng tin thì ông đi đòi, Mẹ con nhà nó còn ngồi đây kia* (cd). ♦ **đòi co** (đt) Cự nự, lý luận, đưa lý lẽ cãi lại: *Còn đòi co chưa chịu đi.* ♦ **đòi chối** (đt) Làm sáng tỏ câu chuyện trước người chứng: *Nói ra đòichối lòi thôi, Nín đi thì lại bồi hồi xót xa* (cd). ♦ **đòi hỏi** (đt) Phân bua, giãi bày: *Đòi hỏi tâm sự.* ♦ **đòi mách** (đt) Thèo lẻo và đòi chối • Giụm miệng nói hành: *Ngồi lê đôi mách.*

ĐỒI (dt) Gò đất cao: *Đồi thông, đồi trà, đồi tranh, lên đồi.*

ĐỐI (tt) Suy, hư nát, sa sút: Suy đồi. ♦ **đồi bại** (tt) Cg. Tồi bại, hư hỏng, đổ nát: *Phong tục đồi bại.* ♦ **đồi hoại** (tt) Suy sụp, bại hoại, hết cứu vãn nổi: *Cơ đồ đồi hoại.* ♦ **đồi hủ** (tt) Hủ lậu suy đồi, cũ kỹ hư nát: *Ý kiến đồi hủ.* ♦ **đồi phế** (tt) Đồi bại đáng thải bỏ: *Thành quách đồi phế lâu ngày.* ♦ **đồi phong** (dt) Phong tục suy đồi: *Đồi phong bại tục.* ♦ **đồi tàn** (tt) (nói trại là Tồi tàn) Nh. Đồi bại. ♦ **đồi tệ** (tt) Cg. Tồi tệ • Nh. Đồi bại. ♦ **đồi tụy** (tt) Quá suy đồi bạc nhược: *Tinh thần đồi tụy.* ♦ **đồi trụy** (tt) Suy đồi sa sút: *Chơi bời đồi trụy.* ♦ **đồi vận** (dt) Thời suy, vận mạt: *Gặp hồi đồi vận.*

ĐỒI MỒI (dt) (động) Loại rùa biển, mai có hoa đẹp: Nằm bãi bắt đồi mồi; Tóc quăn chải lược đồi mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn hoàn quăn (cd).

ĐỐI (bt) Đáp, trả lời; trả lời cách cân xứng cả lời lẫn ý: *Ứng đối, câu đối; Trai nào đối được dây em ưng làm chồng (Hồ)* (X. *Câu đối*) • Sánh, nhắm ngay mà cư xử, ăn ở: *Đối với... cân đối* • Cự, chọi, chống lại: *Phản đối.* ♦ **đối ảnh** (dt) Trước hình mình, trông hình mình trong kiếng hay trên tường: *Đối ảnh tự liên (trông hình mình mà liên tưởng nỗi xa gần, buồn tủi).* ♦ **đối ẩm** (dt) Ngồi ngang nhau uống rượu. ♦ **đối ca** (dt) Cg. Song ca, hai người cùng ca một lượt hoặc mỗi người vài câu đối đáp. ♦ **đối cảnh** (trt) Trước cảnh tượng, trước sự việc: *Đối cảnh sinh tình (thấy sự, vật khiến sinh ra ý tình).* ♦ **đối cùng** (trt) Cùng lắm, trước một tình thế thắt ngặt, chỉ còn nước chót: *Cũng rán chạy chọt thử coi; Đối cùng, phải bán nhà lo chớ biết sao giờ!* ♦ **đối cuộc** (trt) Trước cuộc thế một nước cờ tướng: *Đối cuộc giả mê (trước cuộc cờ hay lúng túng)* • (R) Vào cuộc, trước một tình thế, một cuộc diện: *Đối cuộc mới biết tài người.* ♦ **đối chất** (đt) Đối chối, tìm sự thật trước mặt những người can hệ và người chứng: *Cuộc đối chất giữa các can phạm.* ♦ **đối chiếu** (đt) Đặt ngang nhau để so sánh: *Đối chiếu hai bản chứng thư.* ♦ **đối chiếu biểu** (dt) Bản tổng kết kế toán *(bilan).* ♦ **đối chọi** (đt) Chống đối, cự với một người nào: *Nó dám đối chọi với tôi à!* • Nh. Đối chiếu: *Đem hai món đối chọi thử xem.* ♦ **đối chứng** (dt) Cho giáp mặt người chứng để đối chất. ♦ **đối diện** (trt) Ngó ngay nhau, giáp mặt nhau: *Cho hai người đối diện; Hai nhà đối diện.* ♦ **đối dụng** (tt) (pháp) Có tác dụng đối với một việc gì • (đt) Áp dụng một điều khoản này chống một điều khoản khác hoặc một đạo luật này chống một đạo luật khác. ♦ **đối đãi** (đt) Cư xử, ăn ở: *Đối đãi ngang hàng, đối đãi tử tế.* ♦ **đối đáp** (đt) Trả lời: *Đối đáp rành rẽ* • Nói qua nói lại: *Hai người đối đáp kịch liệt.* ♦ **đối đẳng** (tt) Ngang hàng, cùng hạng nhau. ♦ **đối đầu** (đt) Kình chống, đương đầu, ra mặt chống lại, không phục: *Con dâu mà dám đối đầu với cha mẹ như vậy là quấy.* ♦ **đối đế** (trt) Nh. Đối cùng. ♦ **đối đích** (tt) Tương đối, tùy theo. ♦ **đối địch** (đt) Chống cự, đánh lại: *Đối địch với kẻ thù.* ♦ **đối điểm** (dt) X. Điểm đối chính (antipode). ♦ **đối giác tuyến** (dt) (hóa) Đường tréo. ♦ **đối kinh tuyến** (dt) Nửa vòng trái đất từ Bắc Cực tới Nam Cực cách nửa vòng đầu tiên 180o, nối tiếp với nửa vòng bên kia để giáp vòng địa cầu *(antimridien).* ♦ **đối khám** (đt) Nh. Đối chất. ♦ **đối kháng** (đt) Chống trả, cự lại kẻ tấn công mình • (pháp) Kiện ngược lại để tự vệ. ♦ **đối lập** (bt) Đứng đối nhau • (B) Ra mặt chống lại: *Ý kiến đối lập; Đảng đối lập; Đối lập với Chính phủ.* ♦ **đối liên** (dt) X. Đối liễn. ♦ **đối liễn** (dt) Liễn đối, hai câu đối treo hay dán hai bên. ♦ **đối lực** (dt) Sức chống đối: *Trước một đối lực mạnh mẽ* • Sức nặng cân đối: *Buộc đá vào cần vọt cho có một đối lực với gàu nước.* ♦ **đối nại** (đt) Nh. Đối chất: *Đem đối nại coi ai phải ai quấy.* ♦ **đối nội** (trt) Nội trị, việc phải lo bên trong: *Vấn đề đối nội; Đối nội, ta phải ổn định tình thế...* ♦ **đối nợ** (đt) Cấn nợ, giao số nợ mình thiếu cho người có thiếu mình số nợ tương đương trả thế. ♦ **đối ngạn** (dt) Bờ bên kia (đối với bờ bên này). ♦ **đối ngẫu** (dt) Biền ngẫu, lối văn đối nhau về ý hay lời hoặc cả hai. ♦ **đối ngoại** (bt) Ngoại giao, đối với bên ngoài: *Việc đối ngoại; Đối ngoại, liên kết với các nước bạn; Đối ngoại, không để các đảng đối lập bành trướng.* ♦ **đối nguyên** (dt) (triết) Nguyên lý tự nhiên đối nhau để phát sinh cứu cánh: *Sự nghèo đói là đối nguyên của cố gắng để đi đến chỗ no cơm ấm áo thịnh vượng.* ♦ **đối nhân** (trt) Đối với mọi người: *Phải học cách đối nhân xử thế.* ♦ **đối nhân quyền** (dt) (pháp) Quyền được xin pháp luật thi hành đối với một thể nhân; thí dụ chủ nợ có quyền xin giam thâu một con nợ nếu người này không trả được số tiền vay, nhưng không có quyền lấy một bất động sản hay động sản nào của con nợ nếu vật ấy không có đem ra bảo đảm số nợ khi hỏi vay *(droit personnel).* ♦ **đối nhịp khúc** (dt) Khúc nhạc có hai nhịp đối nhau và mau. ♦ **đối phó** (trt) Ứng phó, đáp ứng tình trạng tự nhiên hay do người gây ra: *Đối phó với tình thế; Đối phó với bất kỳ ai muốn gây sự.* ♦ **đối phương** (dt) Phía nghịch, phe nghịch: *Trước một đối phương mạnh mẽ.* ♦ **đối sách** (dt) Cách thế, phương lược đem ra đối phó: *Hoạch định trước một đối sách cứng rắn.* ♦ **đối số** (dt) (toán): Số rút trong một cấp số số học tương đương với một số rút trong cấp số hình học trong trường hợp cả hai cấp số đều lệ thuộc những điều kiện nhất định *(logarithme).* ♦ **đối số biểu** (dt) Bản đối số *(table des logarithmes).* ♦ **đối tịch** (tt) (pháp) Đương tịch, hiện diện, có đi hầu tòa. ♦ **đối tịch kiểm nhận** (dt) (chm) Sự kiểm điểm hàng hóa, vật dụng giữa sự hiện diện người giao và người nhận *(reconnaissance contradictoire).* ♦ **đối tịch phán quyết** (dt) (pháp) X. Án đối tịch. ♦ **đối tính** (dt) Tính tương phản tự nhiên trong một con người

hay sự vật: *Đối tính thường sinh mâu thuẫn để tiếnb ộ.* ♦ **đối tụng** (đt) Sự cãi nhau giữa tòa để giành phần thắng giữa bên nguyên và bên bị. ♦ **đối tượng** (đt) Sự vật làm đích nhắm để hành động: *Đối tượng của một diễn giả làm thính giả.* ♦ **đối trướng** (đt) Liễn đối và tấm chấn, tấm hoành. ♦ **đối vật quyền** (đt) (pháp) Quyền của người thủ đắc hay chủ nợ được xin pháp luật thi hành những động sản hay bất động sản của kẻ khác đã bán, nhượng, để đương hay cầm cố *(droit réel).* ♦ **đối xử** (đt) Cư xử, đối đãi, ở với: *Phải đối xử với kẻ dưới tay cho có độ lượng.* ♦ **đối xứng** (tt) Cân xứng, xứng nhau: *Cặp kiểng thật đối xứng.* ♦ **đối xứng tính** (đt) (hóa) Tính cách biến đổi từ một hình này sang một hình khác đồng dạng, các góc vẫn bằng nhau, các cạnh tỷ lệ với nhau và những điểm nối từng hai cạnh nằm trên đường thẳng qua một điểm cố định *(homothétie).*

ĐỔI (đt) Thay thế vật này cho vật khác, người này cho người khác, nơi này đi nơi khác, tiền chẵn ra tiền lẻ...: *Biến đổi, đắp đổi, thay đổi, trao đổi; Đổi trắng thay đen; Vật đổi sao dời; Dặn lòng khăng khẳng hơn ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì không ham* (cd). ♦ **đổi bạc** (đt) Cg. Đổi tiền, trao bạc chẵn lấy bạc lẻ hoặc ngược lại, hoặc giao bạc rách hết xài được để lấy bạc lành: *Đi ngân hàng đổi bạc.* ♦ **đổi ca** (đt) X. Đổi phiên (quart). ♦ **đổi cung** (đt) Thay cung bậc từ thấp lên cao hay ngược lại trong một bản nhạc. ♦ **đổi chác** (đt) Đổi vật dụng với vật dụng hoặc bán lấy tiền: *Đổi chác kiếm lời.* ♦ **đổi chọn** (đt) Chọn lựa vừa ý rồi đổi: *Tính hay đổi chọn.* ♦ **đổi chỗ** (đt) Thay đổi chỗ ngồi với nhau: *Hai người đổi chỗ với nhau* • Đi nơi khác: *Để đổi chỗ xem có hên không.* ♦ **đổi dạ** (đt) Cg. Đổi lòng hay Thay lòng, hết thương hoặc hết trung kiên như trước: *Đổi dạ thay lòng.* ♦ **đổi dời** (đt) Thay đổi, không giữ ý cũ hay tình trạng cũ: *Chữ tình ai bớt cho rời, Tơ hồng đã định đổi dời đặng đâu* (cd). ♦ **đổi đi** (đt) Dời một người đi nơi khác vì sự cần dùng hoặc để trừng phạt: *Tàu lui ốc thổi vang dầy, Xa em vì bởi quan thầy đổi đi* (cd). ♦ **đổi đồ** (đt) Trao đồ vật bổn xứ lấy đồ vật ngoại quốc hay trao tiền bổn xứ lấy đồ vật ngoại quốc: *Có tàu tới thì họ đi đổi đồ nườm nượp.* ♦ **đổi đốt** (đt) Thay cái đốt đã già; mọc thêm một đốt nữa: *Cây đổi đốt* • (truyền) Cởi bỏ tất cả cái xấu hồi còn nhỏ: *Cúng đổi đốt cho con khi nó được 12 tuổi.* ♦ **đổi lòng** (đt) Nh. Đổi dạ. ♦ **đổi lốt** (đt) Thay đổi hình dáng, áo quần: Đổi lốt cho khó nhìn. ♦ **đổi nước** (đt) Chở nước bán hoặc gánh nước mướn: *Xe đổi nước; Sống nghề đổi nước.* ♦ **đổi phiên** (đt) Cg. Đổi ca, thay phiên, thay người khác để tiếp tục một công việc phải làm luôn ngày hay đêm: *Đổi phiên gác.* ♦ **đổi sắc** (đt) Đổi màu sắc: *Các kẻ đổi sắc tùy theo chỗ người đứng nhìn* • Đổi vẻ mặt từ thản nhiên ra giận hoặc sợ: *Nghe qua, nàng đổi sắc.* ♦ **đổi sân** (đt) Đổi phía trên sân banh sau 5 phút nghỉ giải lao. ♦ **đổi tay** (đt) Sang tay khác làm: *Mỏi thì đổi tay* • Thay người khác vô: *Bài xấu quá thì đổi tay* (bạc). ♦ **đổi tánh (tính)** (đt) Đổi tính nết, thái độ: *Lúc này ông ta đổi tánh ít đi chơi đêm.* ♦ **đổi tiền** (đt) X. Đổi bạc • Bán: *Đem gạo đổi tiền.* ♦ **đổi tù binh** (đt) Giao trả binh sĩ mình bắt được để đón rước binh sĩ mình bị địch bắt, sau cuộc ngưng bắn. ♦ **đổi thay** (đt) Cg. Thay đổi, bỏ cái này lấy cái khác hoặc bỏ ý định trước: Đạo cang thường há dễ đổi thay, Dầu làm nên võng giá hay rủi ăn mày cũng theo nhau (cd). ♦ **đổi thuốc** (đt) Uống thuốc khác sau khi được xem mạch lại. ♦ **đổi vai** (đt) Sang gánh qua vai khác: *Đổi vai mà không để gánh xuống thì mau rách áo* • Thay vai trò: *Hát mà đổi vai thường làm cảmquan khán giả bị phân tán, sai lạc cả.* ♦ **đổi về** (đt) Dời về chỗ chính: *Được đổi về Sài Gòn.* ♦ **đổi ý** (đt) Thay đổi ý kiến, dẹp ý định: *Ông chủ đã đổi ý rồi.*

ĐỖI (đt) Độ, quãng, thôi, cuốc (course), một khoảng đường: *Đi một đỗi nữa thì tới* • Chừng, cỡ, mực, một mức nào đó: *Chừng đỗi gì; Thật quá đỗi; Yêu nhau quá đỗi nên mê, Rồi ra mới biết kẻ chê người cười* (cd) • Nỗi, cớ sự, tình cảnh: *Không đến đỗi, rất đỗi là; Đâu có đỗi* • Bờ, đường đi trên ruộng: *Ai đi trên đỗi xa xa, Giống hình quân tử tìm nhà người dưng* (cd). ♦ **đỗi đường** (đt) Quãng đường: *Trồng hường bẻ lá che hường, Thương em không quản đỗi đường xa xuôi* (cd). ♦ **đỗi nước** (đt) Khoảng đường sông: *Một đỗi nước nữa thì tới vàm.* ♦ **đỗi rừng** (đt) Khoảng đường rừng: *Đỗi rừng này đáng lo ngại.* ♦ **đỗi xa** (đt) Khoảng đường xa: *Đi một đỗi xa mà không thấy một cái nhà.*

ĐỖI (trt) Lỗi, lỡ, sai, trật nhịp, không đúng lúc: *Đỗi chờ, đỗi hẹn, đỗi bữa cơm.*

ĐỘI (đt) Che đầu: *Đội khăn, đội nón (mũ)* • Dùng đầu mang đi, hứng đỡ, bắn lên: *Đội thúng, đội banh, con đội* • (B) Mong, chịu: Đội ơn • (lóng) Bợ đỡ, tâng bốc: Đội đít • Đứng, ở sau chót: Đội sổ. ♦ **đội bảng** (đt) Đậu chót, đỗ sau rồi. ♦ **đội cầu** (đt) (truyền) Cắn đuôi nhau đội cái cầu cho Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau: *Quạ đội cầu* • Đội một thửa lụa trên đầu giả như cái cầu cho người khiêng linh cữu cha hay mẹ đi qua: *Trưởng nam đội cầu.* ♦ **đội đầu** (đt) Đội khăn hoặc nón trên đầu: *Rồi ta sẽ chung chăn, Chung quần, chung áo chung khăn đội đầu* (cd) • Dùng đầu hứng, đỡ hoặc gặc mạnh cho banh đi tới: *Đội đầu vào lưới.* ♦ **đội đít** (đt) (lóng) Bợ đít (X. Bợ đít). ♦ **đội đơn** (đt) Cg. Đội trạng hay quỳ đơn, dâng đơn kêu oan: *Đội đơn lên Phủ.* ♦ **đội lốt** (đt) Mang lốt con vật để làm tuồng hát: *Đội lốt chim loan đặng công công chúa* • (B) Giả dạng, mang danh người khác: *Đội lốt công an, đội lốt sĩ quan.* ♦ **đội mâm** (đt) Để mâm lễ vật trên đầu qua nhà gái trong đám hỏi đám cưới: *Kiếm mười người đội mâm.* ♦ **đội nịp** (đt) Đội cái rương tre đựng sách vở • Dốc chí học hành: *Đội nịp theo thầy.* ♦ **đội nguyệt** (đt) Đi ngoài trời ban đêm: *Mang sao đội nguyệt; Sư ông sa lác đác ngoài trời, Nửa đêm đội nguyệt tìm người cố tri* (cd). ♦ **đội nhào** (đt) Húc vào bụng làm kẻ đánh với mình té: Đội nhào địch thủ. ♦ **đội ơn** (đt) Mang ơn, chịu ơn: *Trầu ăn là nghĩa thuốc xỉa là tình, Đội ơn phụ mẫu sanh mình để thương* (cd). ♦ **đội quần** (đt) Mang nhục, mang xấu, bị người chê cười: *Thiên hạ hay thì đội quần.* ♦ **đội sổ** (đt) Có tên ghi ở cuối sổ: *Đội sổ nên lãnh tiền sau rốt.* ♦ **đội sớ** (đt) Dâng sớ cho vua để kêu oan: *Về trào đội sớ thân oan* • Quỳ có lá sớ trên đầu khi nhà sư tụng kinh cúng vong rồi đốt sớ: *Trưởng nam phải đội sớ.* ♦ **đội trạng** (đt) X. Đội đơn. ♦ **đội trời** (đt) Ở đời, sống trên đời: Đầu đội trời, chân đạp đất; Chẳng đội trời chung.

ĐỘI (đt) Toán, đoàn nhiều người chung một sự điều khiển: *Đội banh, đội quân, đội dân xâu, đại đội, tiểu đội, trung đội* • (R) Tên gọi tắt vị Đội trưởng: *Thầy đội; Bao giờ nên đội nên cơ, Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng anh* (cd). ♦ **đội ngũ** (đt) Đội và ngũ, từng đơn vị nhỏ: *Đội ngũ*

chỉnh tề. ♦ **đội phó** (dt) Người thứ nhì cầm đầu một đội, có thể thay đội trưởng. ♦ **đội thoi** (dt) (qs) Đội quân bố trí theo hình thoi *(formation en losange).* ♦ **đội trưởng** (dt) Người cầm đầu một đội.

ĐÔM (dt) Bình hơi phòng hờ trên một nồi hơi (dôme).

ĐÔM ĐỐM (dt) X. Đom đóm.

ĐÔM ĐỐP (trt) Cg. Bôm bốp, tiếng hai vật mềm chạm nhau liền liền: *Vỗ tay đôm đốm.*

ĐỒM ĐỘP (trt) Những tiếng kêu liên tiếp như: *mưa rơi trên mái thiếc, chân bước mạnh...: Mưa rơi đồm độm, bước đi đồm độp...*

ĐỐM (dt) Điểm to: *Đốm đen, đốm trắng* • (tt) Có nhiều đốm khác màu trên lông: *Chó đốm, lốm đốm.*

ĐÔN (dt) Ghế ngồi: *Nhắc đôn mời ngồi; Cầm đôn* • Ghế sành hình lục giác hay hình con voi để bày chậu kiểng.

ĐÔN (đt) Thiến, cắt bỏ bộ phận sinh dục • (R) Hạ thấp, bứng lên cắt bớt rễ rồi trồng sâu xuống với phân mới, đất mới: *Đôn cau* • Thâu ngắn, gõ vòi khoanh dây lại vài vòng tại gốc rồi đổ phân dần lên: *Đôn bầu, đôn bí, đôn dưa* • Cơi, ngắt ngọn để cây đâm nhiều tược: *Tới ngày đôn cây* • Dồn, nhập lại hay lần lượt thay thế: *Đôn tụ* (bạc)*; Đôn lên, đôn tới.*

ĐÔN (bt) Đầy đặn, nồng hậu • Thôi thúc, khuyên răn. ♦ **đôn đáo** (tt) Lăng xăng và bứt rứt trong lòng: *Đôn đáo không yên* • (trt) Đây đó, chỗ này chỗ kia lăng xăng: *Chạy đôn đáo hỏi thăm.* ♦ **đôn đốc** (đt) Nhắc nhở, thôi thúc, giục người làm việc: *Đôn đốc công việc.* ♦ **đôn hậu** (tt) Đầy đặn và trọng hậu. ♦ **đôn học** (tt) Ham học, hiếu học. ♦ **đôn phác** (tt) Đôn hậu chất phác.

ĐỒN (đt) Nói chuyền cho nhau biết, cho nhiều người biết: *Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Nhập cuộc mới thấy mặt xanh như chàm; Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ ai đồn mặc ai* (cd)*; Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường.* ♦ **đồn đãi** (đt) (đ): Cg. Đồn đại, đồn: *Thiên hạ đồn đãi xấu hổ.* ♦ **đồn đại** (đt) X. Đồn đãi. ♦ **đồn lan** (đt) Truyền rộng ra: *Tin đó đồn lan khắp thành phố.* ♦ **đồn rân** (đt) Nói nhau, ai cũng nghe: *Việc đó, thiên hạ đồn rân.* ♦ **đồn rùm** (đt) Nh. Đồn rân.

ĐỒN (đt) Hợp lại, tựu lại, trụ lại một nơi: *Đại quân đồn đóng cõi đông, Về sau chẳng biết vân mòng làm sao* (K) • (đt) Nơi đóng quân phòng thủ, canh gác: *Đóng đồn, lập đồn, đồn Cập Mai; Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan* (cd). ♦ **đồn ải** (đt) Đồn tại biên giới, chỗ thông thương hai nước. ♦ **đồn bót** (đt) Đồn bảo vệ cơ quan hành chánh địa phương và phối hợp với cơ quan này để giữ an ninh về mặt dân sự • (thth) Đồn. ♦ **đồn điền** (đt) Những sở đất hoang được nhà nước cho binh lính, tù binh hoặc tội nhân khai thác lấy hoa màu nuôi lính: *Nước ta có đồn điền từ đời vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497)* • (thth) Những sở ruộng lớn, sở vườn lớn của tư nhân hoặc hiệp hội: *Đồn điền Cờ Đỏ, đồn điền cao su...* ♦ **đồn lương** (đt) Trữ lương thực: *Tích thảo đồn lương* • (đt) Đồn có kho lương lớn để phân phát các nơi: *Đốt phá đồn lương địch.* ♦ **đồn thú** (đt) Đi thú (được bổ) trấn đóng ở một đồn xa xôi: *Anh đi đồn thú ải quan, Cơm vua áo lính, cơ hàn mặc em* (cd). ♦ **đồn thủ** (đt) Đóng đồn phòng thủ: *Đồn thủ nơi hiểm yếu.* ♦ **đồn trú** (đt) Đóng đồn ở tạm: *Cho binh lính đồn trú ngoài thành.*

ĐỐN (đt) Đẵn, chặt ngã hoặc mé nhánh: *Mồ cha ai đốn cây bần, CHẳng cho ghe cá đậu gần ghe tôm* (cd) • (B) Hạ, chỉ trích thậm tệ khiến đối phương chịu thua: *Phiên họp bữa đó, ông Hội trưởng bị đốn dữ* • (lóng) Quất giò té: Đốn nhào. ♦ **đốn cây** (đt) Chặt ngang dưới gốc cho cây ngã: *Đốn cây mới rộng đường.* ♦ **đốn củi** (đt) Mé nhánh làm củi, hoặc chặt ngang cây chồi: *Đốn củi đổi gạo; Vào rừng đốn củi bán hầu chợ phiên* (LVT). ♦ **đốn nặng** (đt) Chỉ trích thậm tệ: *Chủ tịch bị đốn nặng.* ♦ **đốn ngã** (đt) Chặt ngang gốc cho cây ngã: *Đốn ngã gốc cổ thụ* • (B) Chỉ trích để hạ: *Diễn giả bị đốn ngã.* ♦ **đốn nhào** (đt) Nh. Đốn ngã • (lóng) Quất giò té: *Hàng tiền đạo xuống bao nhiêu bị đốn nhào hết.*

ĐỐN (đt) Cúi mọp, tiếng dùng lễ phép: *Cung đốn* • Ngưng lại, dừng lại, sửa sang lại: *Chỉnh đốn* • (tt) Hư hỏng, suy kém; ngu đần, chậm chạp: *Hư đốn.* ♦ **đốn bái** (đt) Cúi lạy, lời tôn kính thường lề dưới các bức thư, đơn từ... ♦ **đốn đời** (tt) Hư đời, đời bỏ, tiếng mắng hay lời nhận xét: *Đồ đốn đời; Đốn đời hết rồi.* ♦ **đốn kiếp** (tt) Nh. Đốn đời. ♦ **đốn mạt** (tt) Hư hỏng, đồi tệ, lời mắng hay nhận xét: *Đồ đốn mạt; Hành vi đốn mạt.* ♦ **đốn phế** (tt) Phế thải, hư, đáng bỏ: *Đồ đốn phế, nuôi uổng cơm.* ♦ **đốn thủ** (đt) Khép nép dâng lên, lời tôn kính thường lề dưới các đơn từ gởi bề trên: *Xin đốn thủ.*

ĐỘN (bt) Dồn, chêm cho nhiều, cho đầy, cho cao: Đ *ệm bụng, độn tóc, độn vải, độn cao, độn dày; Món ăn độn, thuốc độn, vải độn* • (đt) (lóng) Khom lưng hay kê gối làm cho người lỡ bộ té: *Độn té (ngã).* ♦ **độn vai** (đt) Kê vai độn cho người té • (dt) Hai miếng nệm độn hình tam giác gắn trong vai áo cho người mặc có vai ngang.

ĐỘN (bt) Phép tính Thái Ất, thuật số, đoán được việc qua rồi và sẽ tới: *Bấm độn, Nhâm độn.*

ĐỘN (đt) (truyền) Phép trốn trong năm vật thể (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). ♦ **độn thổ** (đt) (truyền) Phép trốn dưới đất hay theo một nắm đất: *Niệm chú độn thổ đi mất* • (R) (lóng) Chun trốn dưới gầm giường, gầm sàng: *Nghe động cửa, độn thổ xuống gầm giường* • Trốn, giấu mặt: *Xấu hổ quá, muốn độn thổ cho rồi.*

ĐÔNG (đt) Đặc lại, từ thể lỏng thành thể đặc: *Giá đông, mỡ đông, nước đông* • (tt) Nhiều, khít lại, phải chen nhau: *Con đông, chợ đông, đám đông; Đông như kiến cỏ; Người đông như hội; Thân em như thước lụa điều, Đã đông nơi chuộng lại nhiều nơi thương* (cd). ♦ **đông con** (trt) Có nhiều con: *Nhà đông con; Của không ngon, đông con cũng hết* (tng). ♦ **đông đầy** (bt) Đông người lắm, tiếng la tiếng nói vang đầy: *Thiên hạ đông đầy; Họ tới đông đầy.* ♦ **đông dân** (tt) Có nhiều dân: *Thành phố đông dân* • (R) Nhiều người: *Đồ ăn không bao nhiêu mà đông dân quá!* ♦ **đông đảo** (tt) Đông người và xe cộ (chỉ vật động đậy): *Thiên hạ đông đảo; xe cộ đông đảo.* ♦ **đông đặc** (tt) Đặc lại vì lạnh: *Mỡ đông đặc* • Đông người đến đứng yên, không day trở, tới lui chi được: *Thiên hạ đông đặc.* ♦ **đông đủ** (trt) Có nhiều người, đủ mặt cả: *Đông đủ anh em, phiên họp được đông đủ hội viên.* ♦ **đông đúc** (tt) Phồn thạnh, trù mật, nhiều nhà cửa phố xá (chỉ vật bất động): *Nhà cửa đông đúc.* ♦ **đông ken** (tt) Lúc có đông người ở, lúc đắt hàng, đắt mối: *Buổi chợ đông ken; Tháng giêng là tháng đông ken, Đi buôn gặp mối đi*

xem gặp chầu (cd). ♦ **đông khách** (tt) Đắt, nhiều khách hàng: *Cửa hàng đông khách.* ♦ **đông miệng** (tt) Nhiều miệng ăn: *Đông miệng ít tay* (tng) • Nhiều miệng nói: *Đông miệng quá, biết nghe ai.* ♦ **đông ních** (tt) X. Chật ních. ♦ **đông người** (tt) Nhiều người: *Chỗ đông người, không ai biết ai.* ♦ **đông tay** (tt) Nhiều người, nhiều tay bài, nhiều tay làm: *Sòng bạc đông tay; Nhờ đông tay nên mau rồi.* ♦ **đông tố** (dt) (hóa) Chất gây ra hiện tượng đông đặc (coagulase). ♦ **đông váng** (tt) Đóng váng, nổi váng trên mặt: *Giấm gài bữa nay đã đông váng.*

ĐÔNG (tt) Tên mùa cuối trong một năm tức mùa lạnh: *Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi* (cd) • (R) Năm, giáp năm: *Chồng tôi đi đã ba đông, Hẹn về năm ngoái, sao không thấy về* (cd). ♦ **đông chí** (dt) Một tiết trong mùa đông, lúc ngày ngắn đêm dài do trái đất quay xa mặt trời: *Ăn đông chí.* ♦ **đông chí điểm** (dt) Điểm xa hơn hết trong hoàng đạo, nơi trái đất vừa đến là đúng ngày đông chí. ♦ **đông chí tuyến** (dt) Vòng nhỏ trên mặt địa cầu, bình hành với xích đạo về hướng nam. ♦ **đông hầu** (dt) (thực) Loại cỏ nhỏ có hoa đẹp thuộc loại cô độc, cọng hoa dính vào cuống lá, màu sữa, giữa sậm, chỉ trổ vào buổi sáng đến trưa tàn, lá có hai tuyến ở đáy, ít trái *(Turnera ulmifolia).* ♦ **đông miên** (dt) Ngủ trọn mùa đông • (dt) Giấc ngủ trọn mùa đông của một vài giống thú hay sâu bọ. ♦ **đông qua** (dt) (thực) Bí đao, khí lạnh, vị ngọt, không độc (X. Bí đao). ♦ **đông tiết** (dt) Tiết đông chí. ♦ **đông thiên** (dt) Tiết trời mưa đông: *Tiết đông thiên lạnh lẽo, chồng mong kêu trời* (cd). ♦ **đông trùng hạ thảo** (dt) (thực) Loại cỏ sậy, cao 2 - 3m, mọc thành bụi, lá dài có bẹ ôm thân, phát hoa cao có chùm tụ tán gồm nhiều nhánh, bông mềm nhiều lông, thường dùng làm chổi quét ván; nách lá là nơi chứa loài sâu đông trùng do một loại bướm sinh ra, sâu được dùng làm thuốc bổ, cây sinh măng ăn được *(Thysanolzena maxima).*

ĐÔNG (tt) Hướng mặt trời mọc: *Á đông, cận đông, Dương đông, Quảng đông, Viễn đông; Ghe bầu trở lái về đông, Làm thân con gái thờ chồng nuôi con* (cd). ♦ **đông bán cầu** (dt) Nửa trái đất ở hướng đông (gồm có các châu Âu, Á, Úc, Phi). ♦ **đông bắc** (tt) Hướng thuộc giữa hướng đông và hướng bắc: *Tỉnh Quảng Tây (Trung Hoa) ở phía Đông Bắc nước Việt Nam.* ♦ **đông cung** (dt) Cung phía đông trong thành vua, nơi con trai lớn của vua ở theo văn hóa Tàu • (R) Tước phong con trai lớn của vua: *Đông Cung Cảnh.* ♦ **đông chinh** (dt) Cg. Chinh đông, đánh, xâm lăng nước ở phía đông nước mình hoặc dẹp loạn ở các tỉnh phía đông trong nước: *Đông chinh tây phạt.* ♦ **đông du** (đt) Du lịch, du học ở các nước phía đông ♦ **đông đại lục** (dt) Cg. Cựu thế giới, đất liền ở hướng đông trên mặt địa cầu vẽ phẳng. ♦ **đông hải** (dt) Biển đông ♦ **đông lân** (dt) Nhà, láng giềng phía đông: *Hải dương là ngọn đông lân* (K). ♦ **đông nam** (tt) Hướng giữa đông và nam: Đông Nam Á châu. ♦ **đông phong** (dt) Gió đông, gió từ hướng đông hay đông nam thổi tới: *Vạn sự cụ bị, chỉ khiếm đông phong (Lời Khổng Minh).* ♦ **đông phương** (dt) Cg. Phương đông, tức hướng đông: *Dân tộc đông phương.* ♦ **đông quân** (dt) Chúa xuân: *Chủ hoa dành đã đông quân đấy rồi* (HT). ♦ **đông tây** (dt) Hướng đông và hướng tây • (R) Á và Âu: *Đông Tây khó gặp nhau.*

ĐÔNG ĐỔNG (trt) X. Đổng đổng.

ĐÔNG THỐNG (dt) (Đy) Nhức đầu đông, nhức như búa bổ.

ĐỒNG (dt) Thửa đất rộng, không cây cối, để trâu bò ăn cỏ, hoặc làm ruộng, làm rẫy: *Đồng ông Cộ, Đồng Tháp Mười, Cánh Đồng Chum; Đi đồng, ra đồng; Đồng không mông quạnh; Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa* (cd). ♦ **đồng áng** (dt) Ruộng nương, tiếng gọi chung các việc cày cấy, trồng trọt: *Công việc đồng áng.* ♦ **đồng bái** (dt) Cg. Đồng quê, nơi xa thành thị ít văn minh: *Đồng bái quê mùa; Sinh trưởng nơi đồng bái.* ♦ **đồng bằng** (dt) Nơi đất bằng phẳng, không núi non, khe suối, ít sông ngòi: *Đồng bằng thường trù mật hơn rừng núi.* ♦ **đồng cạn** (dt) Ruộng cạn hay ruộng gò, ruộng tương đối cao, ít nước. ♦ **đồng cỏ** (dt) Thửa đất rộng có nhiều cỏ cho trâu bò ăn: *Nơi có đồng cỏ rất hợp với việc chăn nuôi.* ♦ **đồng chiêm** (dt) Cg. Ruộng chiêm, nơi hợp với các hoa màu gặt hái về mùa tháng năm. ♦ **đồng chó ngáp** (dt) Cánh đồng rộng mênh mông. ♦ **đồng chua** (dt) Ruộng phèn, nơi đất xấu, nhiều phèn: *Đồng chua nước mặn.* ♦ **đồng điền** (dt) Cg. Đồng ruộng, cánh đồng trồng lúa. ♦ **đồng khô cỏ cháy** (dt) Cuộc đất chai, có sỏi, hoặc quá cao, cây cỏ không mọc được: *Ở chỗ đồng khô cỏ cháy.* ♦ **đồng không mông quạnh** (dt) Cuộc đất vắng vẻ, xa làng mạc: *Ở đây, đồng không mông quạnh, không sợ ai dòm ngó.* ♦ **đồng lầy** (dt) Nơi trũng thấp, lầy lội nước không ngả thoát, không cày cấy đặng. ♦ **đồng ma** (dt) Bãi tha ma, nghĩa địa, nơi có nhiều mồ mả: *Cánh đồng ma.* ♦ **đồng nội** (dt) Nh. Đồng trống: *Chim đồng nội, cá sông sâu, Mạnh ai nấy bắt cơ cầu làm chi* (cd). ♦ **đồng quê** (dt) Nh. Đồng hái. ♦ **đồng ruộng** (dt) Nh. Đồng điền • Nh. Đồng bái. đồng trống (dt) Cánh đồng không cây cối nhà cửa: *Ngoài đồng trống.* ♦ **đồng vọng** (bt) Vang dội lại (nhờ trống trải, tiếng lan ra xa): *Tiếng đồng vọng trên không.*

ĐỒNG (dt) (truyền) Cốt, người được hồn ma nhập vào nói chuyện họa phước, ban bùa phép, trị bệnh, v.v...: *Cốt đồng, lên đồng, ngồi đồng.* ♦ **đồng bóng** (dt) Cốt đồng và bà bóng, hai người thường hành nghề chung trong việc tâu rỗi, bóng chàng • Tiếng chỉ chung việc cúng kiếng, lên đồng: *Đói ăn rau, đau uống thuốc, đông bóng ăn nhằm gì?* ♦ **đồng cốt** (dt) X. Cốt đồng. ♦ **đồng thiếp** (dt) X. Đánh đồng thiếp.

ĐỒNG (dt) Kim loại màu đỏ sẫm, tỷ trọng 8,9, độ chảy 1100o, tương đối mềm, dễ dát mỏng và kéo thành sợi, rất dẫn nhiệt và dẫn điện: *Dây đồng, nồi đồng; Lạnh như đồng; Mình đồng da sắt; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ linh* (cd) • (R) Vòng đeo tay bằng vàng pha bạc và đồng; Chiếc đồng, đeo đồng • Hợp kim gồm vàng, bạc và đồng (do đồng thòa gọi tắt): *Dây chuyền đồng, mề đay đồng, hình đồng; Mẹ sắm cho con cái yếm nhuộm nhất phẩm hồng, Thắt lưng dùi tím, bộ nhẫn đồng con đeo tay* (cd) • Đơn vị tiền tệ (do đồng bạc và đồng tiền gọi tắt): *Hai đồng, mười đồng; Không có một đồng một chữ; Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê* (K); *Có chồng thì mặc có chồng, Còn dichơi trộm kiếm đồng mua rau* (cd). ♦ **đồng ấm** (dt) Thứ đồng đỏ sậm mà hồi xưa được dùng đúc ấm nấu nước. ♦ **đồng bạch** (dt) Hợp kim gồm có đồng, thau và kẽm (thường dùng làm ô trầu, ống nhổ...). ♦ **đồng cân** (dt) Cg. Chỉ, đơn vị sức

nặng bằng 3g,750. ♦ **đồng bạc** (dt) Đơn vị tiền tệ bằng bạc, chuẩn độ 0,900, nặng 27g, lưu hành ở Đông Dương thời Pháp thuộc • Đơn vị tiền tệ V.N. bằng hợp kim nhiều kền, nhỏ và mỏng hơn đồng bạc xưa • (R) Giấy bạc nhiều kiểu do Đông Pháp Ngân hàng và Việt Nam quốc gia ngân hàng phát hành, đồng giá trị với đồng bạc. ♦ **đồng bạc con cò** (dt) Đơn vị tiền tệ Mễ Tây Cơ, được lưu hành tạm ở Việt Nam khi Pháp mới đô hộ xứ này: *Ngán thay đồng bạc con cò, Tiết trong giá trắng đen mò vì mi* (cd). ♦ **đồng công** (dt) Tiền công, tiền trả công: *Đồng công đồng nợ* • Tiền ăn công: *Đồng công đồng lãi.* ♦ **đồng đen** (dt) Hợp kim sắc đen: *Ông Thánh đồng đen.* ♦ **đồng điếu** (dt) Cg. Đồng mắt cua hay Đồng vỏ cua, hợp kim gồm 10 phần đồng đỏ, một phần thau: *Chuông già đồng điếu chuông kêu, Anh già lời nói em xiêu tấm lòng* (cd) • Tiền đúc bằng đồng điếu bằng 1/5 đồng xu, tức 1/500 đồng bạc: *Không có đồng điếu trong lưng.* ♦ **đồng đỏ** (dt) Cg. Đồng mắt cua hay Đồng vỏ cua, thứ đồng do phèn xanh hay thau nấu thành. ♦ **đồng già** (dt) Hợp kim gồm có đồng đỏ, thau và rất ít gang (thứ dùng đúc chuông). ♦ **đồng ghép** (dt) Thứ đồng pha chế, dùng đính, ghép. ♦ **đồng hào** (dt) Cg. Hào, Giác hay Cắc, tiền bằng 1/10 đồng bạc, tức 10 xu. ♦ **đồng hồ** (dt) Bình bằng đồng đựng nước, đáy có lỗ cho nước chảy dần ra để định giờ trong ngày (xưa) • (R) Máy đo giờ: *Đồng hồ tay, đồng hồ trái quýt; Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi* (cd). ♦ **đồng kẽm** (dt) Tiền kẽm xưa của Việt Nam • (R) Đồng xu (X. Đồng xu): *Không có một đồng kẽm.* ♦ **đồng khoáng** (dt) Quặng đồng, mỏ đồng. ♦ **đồng la** (dt) Cg. Phèng la hay Thanh la, nhạc khí bằng đồng dát mỏng, tròn như cái mâm. ♦ **đồng lá** (dt) Đồng dát thành lá. ♦ **đồng lãi** (dt) Cg. Đồng lời, tiền té ra do tiền cho vay, công làm hay do việc bán chác:. ♦ **đồng lận đồng mọc** (dt) Tiền góp (nợ) bữa có bữa không: *Trả đồng lận đồng mọc.* ♦ **đồng lời** (dt) X. Đồng lãi. ♦ **đồng lục** (dt) (Đy) Đồng thanh, ten đồng, chất xanh, vị chua, có độc, có tính sát trùng. ♦ **đồng mắt cua** (dt) Cg. Đồng vỏ cua (X. Đồng điếu và Đồng đỏ). ♦ **đồng nài** (dt) Giá tiền mà người bán nài người mua nhận cho để bán món hàng: *Ăn thua đồng nài, tôi không cần thiếu dâu.* ♦ **đồng nợ** (dt) Nợ, tiền thiếu người: *Mắc đồng công đồng nợ phải lo mà trả.* ♦ **đồng nhân** (dt) Khí giới xưa hình người bằng đồng, có một chân để nắm đánh người. ♦ **đồng tiền** (dt) Tiền bằng các hợp kim: *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Bỏ chân xuống giếng được ba đồng tiền* (cd) • (R) Tiền, tiền bạc: *Đồng tiền liền khúc ruột; Trong tay sẵn có đồng tiền, Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì* (cd) • Lỗ hủng ở một hay hai bên má khi cười, tỏ ra rất duyên dáng: *Má núng đồng tiền; Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp càng nhìn càng ưa* (cd) • (tt) Có dấu tròn hay lỗ tròn: *Lác đồng tiền, bưởi đồng tiền* • (thực) Loại dây có khía hoặc giẹp, củ hình chìa vôi, lá không lông, hoa đực và cái trổ riêng hai dây, hoa cái có một tâm bì, trái tròn giẹp, kính lối 1cm. *(Stéphania Pierrei).* ♦ **đồng tụ** (dt) Đồng lấy ở mỏ Tụ Long trên mạn ngược Bắc Việt. ♦ **đồng tượng** (dt) Tượng đồng, hình người bằng đồng, gắn ở các công trường để kỷ niệm. ♦ **đồng thanh** (dt) X. Đồng lục. ♦ **đồng thòa** (dt) Cg. Vàng năm hay vàng bốn, hợp kim có năm phần vàng và năm phần đồng hay bốn phần vàng và sáu phần đồng: *Cán roi anh bịt đồng thòa (lý Ngựa ô).* ♦ **đồng trụ** (dt) Cây trụ bằng đồng: Đồng trụ chiết, Giao chỉ diệt • (R) Trụ đồng, người rường cột: *Hưng Đạo vương là đồng trụ nhà Trần trải ba triều vua.* ♦ **đồng vàng** (dt) Tiền bằng hợp kim có vàng: *Ba đồng vàng* • (R) Cg. Kim bản vị, tiền phát hành có vàng dằn kho. ♦ **đồng vỏ cua** (dt) X. Đồng điếu và Đồng đỏ. ♦ **đồng xu** (dt) Tiền đồng bằng 1/100 đồng bạc, 1/10 cắc bạc, đổi được 5 đồng điếu: Không có đồng xu dính túi. ♦ **đồng xu bảng** (dt) Đồng xu lưu hành đầu tiên, nhỏ hơn đồng bạc một tí và mỏng hơn nhiều, không lỗ. ♦ **đồng xu nhỏ** (dt) Đồng xu lưu hành thay đồng xu bằng, nhỏ hơn giữa có lỗ tròn. ♦ **đồng xứng** (đt) Nh. Đồng thòa.

ĐỒNG (bt) Cùng nhau, bằng nhau, giống nhau, hợp lại: *Ăn đồng chia đủ, cộng đồng, đồ đồng, đại đồng, hợp đồng, thông đồng; Cùng nhau tạc một chữ đồng đến xương.* ♦ **đồng âm** (tt) Cùng một âm, một tiếng đọc: *Đồng âm dị nghĩa (trùng âm khác nghĩa).* ♦ **đồng bàn** (trt) Cùng ăn uống chung một bàn: *Ngồi ăn uống đồng bàn.* ♦ **đồng bang** (tt) Một nước, cùng chung một nước: *Người đồng bang* • (dt) Cg. Đồng bản sở, cùng chugn một bang kiều cư ở một nước khác: *Đồng bang Quảng Đông; Đồng bang Triều Châu.* ♦ **đồng bào** (tt) Cùng chung một bọc, tức anh em ruột: *Anh em cốt nhục đồng bào, Vợ chồng là nghĩa lẽ nào chẳng thương* (cd) • (R) (dt) Tiếng gọi người cùng một nước, cùng chung một thứ tiếng và văn tự: *Yêu đồng bào, yêu tổ quốc.* ♦ **đồng bệnh (bịnh)** (tt) Cùng chung một chứng bệnh • (R) Cùng chung một cảnh gộ, một tâm sự: *Có đồng bệnh mới hiểu nhau nhiều.* ♦ **đồng bối** (dt) Cg. Đồng thời, cùng lứa, cùng trang bạn: *Anh em đồng bối.* ♦ **đồng can cứu** (dt) (pháp) Cg. Đồng phạm, người cùng bị cáo chung, những can phạm một vụ án *(coprévenus).* ♦ **đồng cán** (dt) Người cùng chung lo một việc: *Anh em đồng cán.* ♦ **đồng canh** (tt) Cg. Đồng niên, cùng một tuổi, bằng tuổi nhau: *Hai người đồng canh.* ♦ **đồng cảnh** (tt) Giống nhau về cảnh ngộ, chung nhau một cảnh ngộ: *Bạn đồng cảnh nên giúp lẫn nhau.* ♦ **đồng cân** (tt) Bằng nhau về sức nặng: *Hai võ sĩ đồng cân.* ♦ **đồng cư** (dt) (pháp) Sống chung, ở chung một nhà: *Luật pháp bắt buộc vợ chồng phải đồng cư.* ♦ **đồng chất** (tt) Cùng một chất, một tính chất: *Máu đồng chất, phân đồng chất.* ♦ **đồng châu** (tt) Chung một thuyền, một chuyến đò • Cùng ở một châu quận: *Đồng châu nhưng khác xã.* ♦ **đồng chí** (tt) Chung một chí hướng: *Anh em đồng chí* • (đdt) Tiếng gọi người bạn cùng đảng, cùng khuynh hướng chính trị: *Đồng chí Chủ tịch.* ♦ **đồng chu** (dt) (thực) Tính chất các loại cây có hoa đơn phái, nhưng những hoa ấy gồm có đực và cái cùng ở chung nhau một cây như: *dừa, khổ qua, bắp...* ♦ **đồng chủ tịch** (dt) Hai hay nhiều người cùng làm chủ tịch một Ủy hội, quyền ngang nhau và cùng thay nhau chủ tọa các phiên họp. ♦ **đồng chủng** (tt) Một nòi giống, một màu da: *Anh em đồng chủng.* ♦ **đồng dạng** (tt) Cùng một hình dáng: *Hai tam giác đồng dạng.* ♦ **đồng diện** (tt) Giống nhau về khuôn mặt, vẻ mặt. ♦ **đồng đảng** (tt) Cùng một đảng: *Anh em đồng đảng* • (dt) Người cùng một đảng: *Nhiều đồng đảng ở xa.* ♦ **đồng đạo** (dt) Người cùng đi chung một đường • Cùng chung một đạo giáo. ♦ **đồng đẳng** (tt) Ngang cấp bậc: *Những người đồng đẳng phải được đối xử bình đẳng.* ♦ **đồng đều** (trt) Đều nhau, không ai hơn ai kém: *Phân chia đồng*

đều. ♦ **đồng điệu** (tt) Chung một nhịp điệu, một hành vi, một nếp sống: *Mình đồng điệu nhau quá mà!* ♦ **đồng đội** (tt) Cùng chung một đội, một toán: *Bạn đồng đội.* ♦ **đồng đức** (tt) Ngang nhau về lòng lành, ý tốt: *Bạn đồng đức.* ♦ **đồng hàng** (tt) Nh. Đồng đẳng. ♦ **đồng hành** (đt) Cùng đi, đi một lượt: *Anh em mình đồng hành* • (tt) Cùng đi chung một đường: *Bạn đồng hành.* ♦ **đồng hao** (tt) (pháp) Cột chèo, bạn rể: *Anh em đồng hao.* ♦ **đồng hóa** (đt) Làm cho giống nhau, dung hòa cho giống nhau; biến dần lâu đời thành một giống: *Hai dân tộc đồng hóa; Dân tộc bị trị đồng hóa theo dân tộc thống trị.* ♦ **đồng hoài** (đt) Anh em cùng một bọc. ♦ **đồng học** (đt) Cùng học một thầy, một trường: *Bạn đồng học.* ♦ **đồng hội** (tt) Cùng chung một hội: *Anh em đồng hội.* ♦ **đồng hội đồng thuyền** (tt) Cùng chung một hoàn cảnh, một số phận. ♦ **đồng hương** (tt) X. Bạn đồng hương. ♦ **đồng khí** (tt) Cùng một ý chí: *Đồng khí tương cầu.* ♦ **đồng khoa** (tt) Cùng thi chung một khoa; cùng học một khoa: *Bạn đồng khoa.* ♦ **đồng khóa** (tt) Nh. Đồng khoa • X. Bạn đồng khóa. ♦ **đồng lạc** (đt) Chung vui, cùng vui với nhau. ♦ **đồng lao** (tt) X. Bạn đồng lao. ♦ **đồng lãm** (đt) Cùng nhau xem. ♦ **đồng lần** (đt) Cùng theo một lượt với nhau: *Của chung thiên hạ đồng lần.* ♦ **đồng liêu** (tt) X. Bạn đồng liêu. ♦ **đồng lõa** (đt) Kẻ dự vào một việc mờ ám hay gian xảo: *Tội đồng lõa; Các đồng lõa đều bị bắt.* ♦ **đồng loại** (bt) Cùng một loài, một giống: *Đồng loại với nhau; Thương người đồng loại.* ♦ **đồng lòng** (trt) Cùng một lòng, một ý: *Đồng lòng hùn hạp với nhau* • (đt) Đoàn kết: *Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học tập cho ròng như ai* (cd). ♦ **đồng lực** (tt) Cg. Đồng sức, sức mạnh bằng nhau: *Đồng tài đồng lực.* ♦ **đồng mẫu** (tt) Chung một mẹ. ♦ **đồng mệnh** (**mạnh**) (tt) Cùng vận mạng với nhau. ♦ **đồng minh** (bt) Cùng chung một minh ước để bênh vực, giúp đỡ nhau về quân sự, chánh trị hay kinh tế: *Phe đồng minh* • (thth) Tiếng gọi các nước kết hợp nhau chống với trục Đức-Ý-Nhật trong thế chiến thứ hai: *Đồng minh đổ bộ; Đồng minh đến tước khí giới.* ♦ **đồng minh bãi công** (đt) Cuộc bãi công toàn diện để tỏ tình đoàn kết với người hoặc nhóm người đã đưa yêu sách nhưng chưa được thỏa mãn. ♦ **đồng minh tuyệt thực** (đt) Cuộc nhịn ăn toàn diện để tiếp tay với nhóm người đã nhịn ăn trước để đòi hỏi quyền lợi hoặc đòi sửa đổi một chế độ. ♦ **đồng môn** (tt) X. Bạn đồng môn. ♦ **đồng mưu** (bt) Cùng lập mưu làm một việc gì: *Đồng mưu ám hại người ngay* • Nh. Đồng lõa: *Kẻ đồng mưu.* ♦ **đồng niên** (tt) Nh. Đồng canh • (R) Cùng đậu một khoa hoặc cùng làm việc một lượt trong một sở nhà nước. ♦ **đồng niên lợi tức** (đt) Huê lợi hằng năm. ♦ **đồng nghĩa** (tt) Nghĩa giống nhau: *Đó và đấy là hai tiếng đồng nghĩa.* ♦ **đồng nghiệp** (đt) X. Bạn đồng nghiệp. ♦ **đồng nhân** (**nhơn**) (trt) Mọi người, tất cả Bổn báo đồng nhân xin hết lòng cảm tạ. ♦ **đồng nhất** (đt) (pháp) Sự giống nhau về hình thức • (tt) Như nhau cả • Trước sau như một, tất cả đều quy về một mối: *Kịch, cốt chuyện phải đồng nhất* • (triết) Đều cùng một thể giữa tinh thần và tự nhiên hay đều bình đẳng giữa cội gốc, cứu cánh của vạn vật trong vũ trụ. ♦ **đồng phái** (tt) Chung một môn phái, một giáo phái: *Người đồng phái* • Nh. Đồng tính. ♦ **đồng phạm** (đt) X. Đồng can cứu. ♦ **đồng phần** (bt) Có phần bằng nhau: *Chia cho đồng phần; Hai người đồng phần mà cãi nổi gì?* ♦ **đồng phụ dị mẫu** (tt) Một cha khác mẹ. ♦ **đồng phương** (tt) Cùng ở một nơi • Cùng một ý chí. ♦ **đồng quan** (trt) Chôn chung một quan tài: *Đồng quan đồng quách.* ♦ **đồng quận** (tt) Cùng ở một quận hay sinh ra trong một quận. ♦ **đồng quy** (đt) Quy về một nơi, một mối. ♦ **đồng sàng** (tt) Chung một ván, một giường: *Đồng tịch đồng sàng.* ♦ **đồng sinh** (**sanh**) (đt) Cùng sống với nhau: *Đồng sinh đồng tử.* ♦ **đồng song** (tt) X. Bạn đồng song. ♦ **đồng số** (tt) Ngang nhau về số lượng: *Kết quả đồng số; Đồng số thăm.* ♦ **đồng sự** (tt) Cùng cộng sự, cùng làm chung một chỗ: *Anh em đồng sự.* ♦ **đồng sức** (tt) X. Đồng lực. ♦ **đồng tài** (tt) Tài cán ngang nhau: *Hai người rất đồng tài.* ♦ **đồng tâm** (tt) X. Bạn đồng tâm • (đt) Cùng một lòng: *Đồng tâm hiệp lực.* ♦ **đồng tâm đái** (đt) Cg. Dải đồng tâm, sự gắn bó giữa hai người. ♦ **đồng tịch** (tt) Chung một chiếu (X. Đồng sàng). ♦ **đồng tình** (trt) Cùng một ý muốn như nhau: *Sao cuộc thảo luận, tất cả đều đồng tình tiếp tục công việc; Biểu đồng tình.* ♦ **đồng tính** (**tánh**) (tt) (pháp) Cùng giống đàn ông hay cùng giống đàn bà với nhau: *Hai người đồng tính không thể làm vợ chồng với nhau.* ♦ **đồng tính luyến ái** (đt) Tình yêu tha thiết, say mê, không rời nhau được giữa đôi bạn trai hay đôi bạn gái, một hiện tượng bất thường. ♦ **đồng tiến** (đt) Tiến bộ đồng đều, mọi người hay mọi ngành đều tiến một nhịp. ♦ **đồng tộc** (tt) Một họ với nhau, cùng chung một tổ tiên, một dòng. ♦ **đồng tội** (tt) Có tội bằng nhau, cùng chung một tội: *Xúm đánh nhau gây náo động ngoài công lộ thì tất cả đều đồng tội.* ♦ **đồng tông** (tt) (pháp) Nh. Đồng tộc. ♦ **đồng tông biệt phái** (tt) Cùng một họ, một ông tổ nhưng thuộc hai nhánh khác nhau. ♦ **đồng tuế** (tt) Nh. Đồng canh. ♦ **đồng từ** (trt) Cùng nói một lời: *Đồng từ nhưng bất đồng ý.* ♦ **đồng tương phân** (đt) (pháp) Những người cùng đứng chia một tài sản, một thửa đất, v.v... *(copartageants).* ♦ **đồng thanh** (**thinh**) (trt) Ứng lên một lượt và một lời: *Đồng thanh chấp thuận.* ♦ **đồng thân** (tt) Ruột thịt, một cha một mẹ với nhau • (đt) Thông gia, sui: *Kết tình đồng thân.* ♦ **đồng thất** (đt) X. Đồng cư. ♦ **đồng thời** (bt) Cùng một thời, một thế hệ: *Người đồng thời; Hai người đồng thời với nhau* • Thừa lúc, cùng một lúc: *Tôi đi đón anh ấy, đồng thời để mua tờ báo.* ♦ **đồng thụ trái** (đt) (pháp) Những người cùng mắc chung một món nợ *(coobligés).* ♦ **đồng thuê** (đt) Cùng mướn chung • (đt) Những người chung sức mướn một thửa ruộng, một tòa nhà, v.v... *(co-preneurs).* ♦ **đồng ước** (đt) (pháp) Người cùng đứng lập một khế ước: *Ất và Giáp lập một khế ước, vậy Ất là người đồng ước với Giáp và ngược lại.* ♦ **đồng văn** (tt) Chung một thứ chữ giữa hai hay nhiều nước: *Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, v.v... là những nước đồng văn khi xưa.* ♦ **đồng ý** (trt) Cùng một ý kiến: *Đồng ý đi coi hát* • Tiếng trả lời thỏa thuận: *Đồng ý!*

ĐỒNG (đt) Trẻ con, chưa đứng tuổi thành nhân: *Hài đồng, nhi đồng* • Tôi tớ, học trò: *Gia đồng, hề đồng, mục đồng, tiểu đồng.* ♦ **đồng ấu** (đt) Trẻ nhỏ; trẻ vừa bắt đầu đi học: *Tuổi đồng ấu, lớp đồng ấu.* ♦ **đồng bộc** (đt) Trẻ sai vặt trong nhà, kẻ ở nhỏ tuổi. ♦ **đồng ca** (đt) Bài ca, bài hát dành cho trẻ con, có tính cách giáo dục, vui tươi. ♦ **đồng dao** (**diêu**) (đt) Câu hát, bài hát của trẻ con: *Các bài "Chi chi chành chành...", "Tập tầm vông..." đều là đồng*

dao. ♦ **đồng mông** (dt) Trẻ con còn khờ, chưa biết gì. ♦ **đồng nam** (dt) Con trai, trai tân, chưa biết việc vợ chồng. ♦ **đồng nữ** (dt) Con gái, gái tân, chưa biết việc vợ chồng. ♦ **đồng rằng** (dt) Hề đồng nói rằng: *Đồng rằng trong gói vấng hoe* (LVT) • (lóng) Trọng lượng không tiền: *Bữa nay đồng rằng.* ♦ **đồng tiện** (dt) Nước tiểu con nít. ♦ **đồng tử** (dt) Trẻ con: *Theo chân đồng tử năm ba PT.* ♦ **đồng tử quân** (dt) Cg. Hướng đạo sinh, trai trang trong đoàn thể có kỷ luật, có huấn luyện để giàu tinh thần tháo vát và nhân đạo. ♦ **đồng trinh** (tt) Còn trinh, còn con gái, chưa bị phá trinh: *Con gái đồng trinh; Chuối cậy mình chuối đồng trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con?* (cd). ♦ **đồng thoại** (dt) Chuyện kể cho trẻ con nghe hoặc dành cho trẻ con đọc, có tính cách giáo dục, trẻ trung.

ĐỒNG ĐÌNH (dt) (thực) Giống cây không thân, cao lối 5m, bẹ lá ôm nhau mà đứng, lá kép mọc đối hai hàng, sống có gai, trái đơm sai thành buồng to.

ĐỒNG KỲ TỬ (dt) (Đy) Hột (hạt) bông vang, khí lạnh, vị ngọt, không độc.

ĐỒNG TỬ (dt) X. Con ngươi.

ĐỐNG (dt) Đụn, nhiều vật hay một vật mà có nhiều, vun cao lên: *Đống cát, đống củi, đống cứt, đống đá, đống đất; Đống xương Võ định chất cao bằng đầu* (K) • (bt) Nhiều và không thứ lớp: *Cả đống, chất đống, dồn đống, đổ đống* • Hành động vô ý thức: *Làm một đống, ngồi một đống* • Giận, sa sầm: *Mặt như một đống.*

ĐỐNG (tt) Phách lối, kiêu cách: *Lúc này coi bộ nó đống dữ* • (trt) Cách phách lối, cầu cao: *Làm đống, nói đống, xài đống.* ♦ **đống đống** (trt) Cg. Đông đống, tức thượng cẳng tay hạ cẳng chân, hươi múa tay chân với vẻ mặt giận dữ: *Nhảy đống đống; Đống đống như phỏng (bỏng) nước sôi.* ♦ **đống lưng** (bt) Ngay lưng, vươn vai, bộ uể oải, biếng nhác: *Nằm đống lưng; Đống lưng ra đó đợi cơm.*

ĐỐNG THẢO (dt) (thực) Thứ cỏ lá tròn, hoa tím, thơm *(Violette).*

ĐỘNG (đt) Đụng, rớ tới, tiếp xúc: *Đá động; Nói động tới thì khóc; Hễ động tới thì xin tiền; Động tụi đó như chọc ổ ong* • Lay chuyển, phát khởi, làm việc, không yên: *Bạo động, bất động, cảm động, cử động, lay động, hoạt động, chấn động, chủ động, lay động, hoạt động, phát động, rung động, thụ động, chuyển động, chao* động, xao động, xúc động. ♦ **động binh** (đt) Rục rịch cử binh, chuẩn bị đánh: *Biên quan có nước Sa Đà động binh* (Nđm). ♦ **động cơ** (dt) Máy phát động, máy có sức kéo hay đẩy: *Máy bay bốn động cơ* • (B) Lý do, nguồn gốc, sức thúc đẩy: *Phải có động cơ nào thúc đẩy nên nó mới thế.* ♦ **động cỡn** (đt) Động giật, nổi tình dục, muốn việc giao cấu: *Mùa chó động cỡn.* ♦ **động chạm** (đt) Đụng chạm, làm mếch lòng: *Động chạm danh giá.* ♦ **động dao động thớt** (đt) Làm bếp nấu ăn: *Nghe động dao động thớt thì xách mỏ tới* • Rầy rà, xào xáo trong nhà: *Hễ động dao động thớt thì dời bỏ nhà đi.* ♦ **động dong (dung)** (đt) Khác dáng, biến sắc: *Mới về có việc chi mà động dong?* (K). ♦ **động dụng** (đt) Sắp dùng đến, bắt đầu áp dụng • (thth) (trt) Mỗi mỗi, hễ động đến thì...: *Động dụng thì thưa thầy, động dụng thì méc má.* ♦ **động đậy** (đt) Cựa cạy, day trở: *Mỗi lần động đậy, đau rêm cả người.* ♦ **động đất** (đt) X. Địa chấn • Gây tiếng động dưới đất: *Ma đi không động đất* • Đi tên cuộc đất nhà mình: *Vào khem rồi, cứ động đất.* ♦ **động đĩ** (đt) Cg. Động dực, rượn dực, muốn việc dâm dục với giống đực. ♦ **động địa** (trt) Vang ầm một vùng • Chấn động thiên hạ: *Kinh thiên động địa* • (đt) (đ) Đụng chạm, đá động, rớ tới: *Có ai dám động địa tới đâu!* ♦ **động dực** (đt) X. Động đĩ. ♦ **động giác** (dt) (y) Chứng bệnh làm xao xuyến, náo động cảm giác *(synesthésie).* ♦ **động giải học** (dt) Môn học chuyên phân giải cơ thể động vật. ♦ **động giựt (giật)** (đt) X. Động cỡn. ♦ **động hào tài** (đt) Khiến, sắp hao tốn, tiền của: *Thầy nói tháng này mình động hào tài.* ♦ **động học** (dt) Môn học khảo cứu những sự chuyển động máy móc do động lực gây nên *(cinématique).* ♦ **động kinh** (dt) (Đy) Kinh phong, bệnh làm giựt tay chân, sùi bọt mép và trợn mắt ngất người. ♦ **động lây** (đt) Động tới người thứ ba hay nhiều người khác: *Làm ra thì động lây nhiều người.* ♦ **động lòng** (đt) Cảm động, xúc động trong lòng: *Nghe bất động lòng; Động lòng thương kẻ phòng không một mình* (cd). ♦ **động lực** (dt) Sức thúc đẩy: Động lực của máy, động lực của sự thèm muốn, động lực kim tiền. ♦ **động lực học** (dt) Môn học khảo cứu sự liên quan giữa sức thúc đẩy của máy và các chuyển động do sức thúc đẩy ấy gây nên *(dynamisme).* ♦ **động mạch** (dt) (giải) Mạch dẫn máu từ tim ra khắp thân thể. ♦ **động mồ** (trt) (truyền) Đụng chạm mồ mả ông bà, can hệ đến số phận con cháu: Bị động mồ • Tiếng nói nặng với người có làm mếch lòng mình, với ý đe dọa sẽ chửi bới ông bà người: Bộ nó động mồ mà! ♦ **động năng** (dt) Sức phát sanh động lực. ♦ **động ổ** (bt) Vỡ ổ (tổ), ổ bị phá: *Bị động ổ, chúng bò ra cả* • (B) Tổ chức bí mật bị phát giác: *Làm động ổ, chúng trốn cả.* ♦ **động phổi** (trt) Lồng phổi, tức ngực: *Tê động phổi.* ♦ **động quan** (đt) Di động quan tài • Lễ cúng trước khi khiêng quan tài đi chôn: *Mấy giờ động quan? Lễ động quan.* ♦ **động rừng** (tt) Rừng bị động do giông tố gây cây hoặc bị ruồng phá, săn thú: *Cọp bị động rừng; Bứt mây động rừng.* ♦ **động sản** (dt) Của nổi, tài sản đem đi được. ♦ **động sản lợi tức** (dt) Huê lợi do động sản sinh ra như: *tiền cho mướn nhà, phố, xe cộ...* ♦ **động sản tố quyền** (dt) (pháp) Vụ án về động sản *(action mobilière).* ♦ **động sinh** (dt) Môn học về sinh lý động vật. ♦ **động tác** (dt) Cử động, hoạt động, việc làm: *Mọi động tác đều được để ý* • (B) *Sự cử động tay chân: Vũ điệu này có nhiều động tác mới* • Sự thay đổi nhân vật, biến đổi sự việc trong một màn kịch: Kịch nhiều động tác. ♦ **động tâm** (đt) Nh. Động lòng. ♦ **động tình** (đt) Sinh tâm, muốn • Nh. Động cỡn. ♦ **động tịnh** (trt) Cg. Động tĩnh (do nhất động nhất tĩnh nói tắt), hoặc động hoặc tĩnh, sự tình thay đổi: *Yếu tim, động tịnh gì cũng giật mình; Đợi xem động tịnh ra sao?* ♦ **động từ** (dt) Tiếng bày tỏ động tác của chủ từ trong một câu *(verbe).* ♦ **động tử** (dt) Phần tử tác động, phần tử chủ động, bộ phận cốt cán. ♦ **động thể** (dt) Thể lỏng, thể có thể chao động. ♦ **động thổ** (đt) Khởi sự động đất lần đầu tiên trong năm • Lễ cúng đất đai trước khi đào đất cất nhà. ♦ **động thủ** (đt) Cử tay, dở tay lên • (B) Bắt tay vào việc. ♦ **động thủy học** (dt) Môn học về cách dẫn nước vô ra. ♦ **động trời** (tt) (lóng) Lạ lùng, đặc biệt, khó thể có: *Chuyện động trời.* ♦ **động vật** (dt) Loài sinh vật biết tự ý cử động và có sự hiểu biết như: *người, thú, côn trùng.* ♦ **động vật học** (dt) Môn học về động vật gồm động vật điện khí (điện trong thân thể động vật), động vật giải phẫu (mổ xẻ

thân thể động vật), động vật hình thái (hình thể bên ngoài), động vật phân loại (chia thành loại), động vật sinh lý (sự sinh hoạt cơ thể), động vật sinh thái (tính chất và thói quen, mối quan hệ với ngoại giới), động vật tâm lý (tâm lý riêng mỗi loài). ♦ **động vật nham** (dt) Đá do xương lâu đời kết thành. ♦ **động viên** (đt) Gọi lính nhập ngũ khi có giặc • (R) Tập trung lại hết: *Động viên, anh em, động viên tinh thần xung phong.* ♦ **động viên tại chỗ** (dt) Động viên nhưng cho tiếp tục làm việc ở ngành dân sự cũ, vì xét ra công việc này có ích cho quốc phòng.

ĐỘNG (dt) Hang núi sâu, có thể ở được: *Động Hương Tích, động Thiên Thai, Thạch động* • (đt) Thấu hiểu, rọi sáng. ♦ **động đào** (dt) (truyền) Động có trồng cây đào • (R) Cảnh tiên: *Hiểm nguy là chốn động đào, Phải duyên ngư phủ còn vào được thay* (cd). ♦ **động đạt** (đt) Thấu suốt, hiểu rõ. ♦ **động phòng** (dt) Buồng cưới được dừng kín: *Động phòng hoa chúc* • (R) (đt) Chung phòng với vợ mới cưới trong đêm đầu: *Đêm động phòng.* ♦ **động phủ** (dt) (truyền) Động có tiên ở. ♦ **động tiên** (dt) (truyền) Nơi tiên ở • (B) Tiệm hút á phiện. ♦ **động yêu** (dt) (B) Nhà chứa gái điếm.

ĐỘNG (dt) Chỗ người sơn cước ở: *Động Hoa Lư.*

ĐỐP (trt) Cg. Bốp, tiếng kêu ầm: Nổ cái đốp, tát cái đốp.

ĐỘP (trt) Tiếng vật nặng rơi: *Rớt cái độp.* ♦ **độp độp** (trt) X. Đồm độp: *Mưa rơi độp độp.*

ĐỐT (đt) Châm lửa cho cháy: *Đốt chồng, đốt đèn, đốt pháo, đốt thuốc, như thiêu như đốt; Đốt đèn thì phải khêu tim, Làm thân con gái mua kim để dời* (cd) • Cứu, trị bệnh bằng cách đốt liều ngải cứu khô ngay huyệt chọn sẵn: *Đi đốt, ông thầy đốt* • Chích, cắn: *Kiến đốt, muỗi đốt, ong đốt* • Trui, hầm: *Đốt thép, đốt than* • (B) Gièm siểm, đốc xúi: *Đốt vô một câu.* ♦ **đốt cháy** (đt) Thiêu, cho cháy hết: *Châm lửa đốt cháy như cây đuốc.* ♦ **đốt đồng** (đt) Đốt cỏ và cây chồi để làm phân trước khi cuốc xới: *Đốt đồng trồng mía; Đốt đồng bắt chuột.* ♦ **đốt đuốc** (đt) Châm lửa thắp đuốc • (B) Kiếm, tìm vật có ít hoặc không có: *Đốt đuốc kiếm không ra.* ♦ **đốt giai đoạn** (đt) Làm tắt ngang, không theo thứ tự việc làm, để thâu ngắn thời gian: *Việc học hành, không thể đốt giai đoạn được.* ♦ **đốt giấy** (đt) Thiêu giấy vàng bạc và quần áo bằng giấy khi cúng: *Châm tuần rượu chót rồi đốt giấy đi.* ♦ **đốt lò** (đt) Nhúm lửa, chụm củi thật nhiều cho lò nóng: *Đốt lò quay heo; Đốt lò trui thép.* ♦ **đốt lói** (đt) Đốt cây lói cho nổ (X. Lói (đt)) • (B) Cg. Đốc lói, xúi giục, xúi biểu xa xa bằng cách khiêu khích hay chọc tức: *Thừa cơn giận của người mà đốt lói thêm* • (tt) Lơ láo, ngơ ngác, bộ bơ bơ, chẳng hiểu chi ráo: *Tuồng mặt đốt lói (như thình lình nghe tiếng lói nổ).* ♦ **đốt lửa** (đt) Nhúm lửa: *Đốt lửa lên nấu ăn.* ♦ **đốt lửa trại** (đt) Cuộc chơi tập thể ban đêm chung quanh đóng lửa giữa rừng hay giữa đồng. ♦ **đốt hỗn** (đt) (chm) Vùi kim khí trong lửa có nhiều gió quá (lửa già), kim loại sau khi rèn hay bị nứt. ♦ **đốt ong** (đt) Đốt ổ (tổ) ong lấy mật: *Vô rừng đốt ong.* ♦ **đốt ruột** (đt) Cào ruột khi đói: *Lửa cơ đốt ruột.* ♦ **đốt sạch** (đt) Đốt cháy hết: *Đốt sạch nhà cửa xóm làng* • (B) Thua hết tiền: *Có bao nhiêu, đem đốt sạch cả.* ♦ **đốt tim đốt phổi** (dt) Nóng nảy trong tim phổi: *Uống thứ đó nhiều, nó đốt tim đốt phổi hết.* ♦ **đốt tiền** (đt) Đánh bài thua: *Ăn ở không, đi đốt tiền chớ có làm nghề chi đâu.* ♦ **đốt than** (đt) Cg. Hầm than, chất củi giữa lò xây đặc biệt, chung quanh đốt nhánh chà cho nóng lò, củi ở giữa thành than: *Anh hùng lỡ vận lên nguồn đốt than* (cd). ♦ **đốt un** (đt) Đốt cho có khói trừ muỗi và lấy tro làm phân: *Quét nhóm lại đốt un; Bưng mẻ ra đốt un.* ♦ **đốt vía** (đt) Cg. Trừ con sát, lễ cúng trừ bệnh la khóc của trẻ con còn trong tháng: *Đốt vía cho em; Lễ đốt vía.* ♦ **đốt vôi** (đt) Cg. Hầm vôi hay nung vôi, đốt đá vôi, vỏ sò, ốc... trong lò xây đặc biệt cho tan thành vôi.

ĐỐT (dt) Lóng (giống), từng đoạn có mắt hay có khớp hai đầu: *Mía sâu có đốt* (tng). ♦ **đốt tay** (dt) Lóng tay: *Bấm đốt tay.*

ĐỘT (đt) May đứng cây kim và từng mũi một thật nhặt: *Con Hai cắt, con Ba may, con Tư đột, con Năm viền...* (cd) • (bt) Co ngón tay ký vào gối người: *Đánh bài ăn đột; Thiếu năm đột.* ♦ **đột trừ** (đt) Đột vào gối con nợ mà trừ món nợ, tức không sao đòi được nợ: *Nó còn thiếu mấy trăm, bây giờ đột trừ chớ làm gì nó.*

ĐỘT (dt) Nổi gò, u lên: Giữa đồng, đột lên một cái gò • (B) (trt) Thình lình, bất ngờ: *Đang ngủ, đột nghe tiếng la.* ♦ **đột kích** (bt) Đánh úp, trận đánh thình lình: *Bị đột kích; Cuộc đột kích.* ♦ **đột kính** (dt) Cg. Thấu kính lồi, mặt kính u *(lentilles convexes).* ♦ **đột khởi** (đt) Nổi lên thình lình: *Chiến tranh đột khởi.* ♦ **đột ngột** (trt) Thình lình, bất ngờ: *Nói lên đột ngột, xảy ra đột ngột.* ♦ **đột nhập** (đt) Xông vô, vô bất thình lình: *Chúng đột nhập vào giữa đêm khuya.* ♦ **đột nhiên** (trt) Bỗng dưng, khi không, tự nhiên xảy ra: *Đang vui cười, đột nhiên lăn ra khóc.* ♦ **đột phá** (đt) Đánh phá thình lình: *Đột phá chùa chiền.* ♦ **đột tập** (đt) Nh. Đột kích. ♦ **đột tẩu kích** (dt) Cuộc bắn phá thoạt ẩn thoạt hiện (coup de main de va et vient). ♦ **đột tiến** (đt) Tiến mạnh cách bất ngờ: *Đột tiến mau chóng.* ♦ **đột xuất** (đt) Ra, chảy ra thình lình: *Mồ hôi đột xuất.*

ĐƠ (trt) Cg. Đờ hoặc Đớ, liệt, không cử động: *Cứng đơ, chết đơ, ngay đơ.* ♦ **đơ chân** (tt) Chân không cử động được vì tê hay bại: *Ngồi lâu đơ chân; Đơ chân mấy tháng nay, có đi đâu được.* ♦ **đơ tay** (tt) Xụi, tay không co duỗi cử động chi được • (bạc) Tay không ăn thua, cụng, không đánh nhau được: *Đơ tay cả, có ai lạ đâu chơi.*

ĐỜ (bt) Cg. Đơ, thừ ra, không, cử động, không biết ăn nói làm sao: *Bị lật tẩy, đơ ra đó chịu.* ♦ **đờ đẫn** (tt) Nhụ nhựa, uể oải, chậm chạp: Trông người đờ đẫn • Như tử, dở chết dở sống: *Bị đánh đờ đẫn.* ♦ **đờ người** (tt) Thừ người, chết đứng, sờ sững, không cử động nói năng được: *Hồ thẹn đờ người, sửng sốt đờ người.*

ĐỚ (tt) Cg. Đơ, cứng, không uốn được để nói: *Đứt gân máu nên lưỡi đớ, tay xụi, mắt mờ* • Nghẹn ngào, không nói được: *Đớ đó chịu chớ có nói năng gì.* ♦ **đớ đớ** (trt) Cg. Đú đớ hay Ú ớ, nói cách khó khăn vì lưỡi uốn không được: *Nói nghe đớ đớ.* ♦ **đớ lưỡi** (tt) Cứng lưỡi, lưỡi không uốn được để nói: *Bị đớ lưỡi nên chỉ ú ớ ra dấu* • Nghẹn ngào, đuối lý, làm thinh chịu: *Bị chỉ ngay mặt nên đớ lưỡi.*

ĐỠ (bt) Trợ, giúp công hoặc của: *Đỡ đần, đỡ đầu, đỡ tay; Giá vua bắt lính đàn bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm* (cd) • Dùng tay hay đồ vật hứng cho đừng trúng mình, đón ngăn, che chở, nưng lên: *Đánh đỡ, nâng đỡ, cô đỡ; Ghé vai gánh đỡ sơn hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng*

phu (cd) • Giảm bớt, tạm bợ: *Bệnh đã đỡ, dùng đỡ, tạm đỡ, ăn đỡ: Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng* (cd). ♦ **đỡ buồn** (bt) Làm cho bớt cơn buồn: *Nghe đỡ buồn; Chơi đỡ buồn.* ♦ **đỡ cơm** (đt) Làm cho ít tốn cơm: *Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm* (cd). ♦ **đỡ chân đỡ tay** (trt) Cáng đáng cho những việc vặt: *Cho nó ở đỡ chân đỡ tay.* ♦ **đỡ dạ** (đt) Nh. Đỡ đói. ♦ **đỡ dậy** (đt) Nâng người đang nằm ngồi dậy hoặc đang ngồi đứng lên: *Được đỡ dậy, va bèn mở mắt ra.* ♦ **đỡ đần** (đt) Làm giúp mọi việc: *Đỡ đần công việc.* ♦ **đỡ đầu** (đt) Dẫn dắt, che chở: *Đỡ đầu vô làm trong sở* • Nhận làm bõ (cha đỡ đầu) theo đạo Da Tô. ♦ **đỡ đầu con** (trt) Nuôi con để cầu sự may mắn trong việc sinh sản và nuôi dưỡng sau này: *Nhờ nuôi đỡ đầu con thằng đó, sau tôi mới sinh được hai đứa này.* ♦ **đỡ đẻ** (đt) Cg. Hộ sinh, giúp sản phụ snh sản dễ dàng và làm tất cả các việc về hộ sinh. ♦ **đỡ đói** (trt) Ăn sơ sài cho bớt đói: *Ăn đỡ đói chớ chưa no.* ♦ **đỡ đòn** (đt) Che người bị đánh, ngăn đòn giùm: *Tiếng cồn đã đỡ đòn cho võ sĩ bị tấn công; Phải chi nhan sắc em còn, Anh vô đó để đỡ đòn cho em* (cd). ♦ **đỡ đòn dông** (đt) Chịu một đầu cây đòn dông để người thợ cái gác đầu kia lên đầu hai cây kèo giao lại, việc làm bắt buộc và rất hệ trọng của người chủ nhà, nên phải chọn ngày giờ thật tốt. ♦ **đỡ đỡ** (bt) Hơi đỡ: *Bệnh đã đỡ đỡ; Người đó làm việc cũng đỡ đỡ; Ăn chút đỉnh cho đỡ đỡ; Lúc này đỡ đỡ chớ không từng lắm.* ♦ **đỡ đừng** (đt) (đ): Bớt, giảm: *Uống thang thuốc vô, không đỡ đừng chi ráo.* ♦ **đỡ đứng** (đt) Chịu cho người hoặc vật đang nằm hay ngả nghiêng đứng thẳng lên: *Đỡ đứng người say, đỡ đứng cái nhà.* ♦ **đỡ gạt** (đt) Đỡ và gạt tay hay võ khí người: *Bết bát, hết đỡ gạt nổi* • (R) Che chở, bênh vực: *Đem nó theo đặng nó đỡ gạt giùm.* ♦ **đỡ giấc** (trt) Nằm nghỉ giây lát cho đừng mệt: *Nằm đỡ giấc chớ có ngủ nghê chi đâu* • (R) Tạm, lấy có: *Xài đỡ giấc cũng được.* ♦ **đỡ khát** (trt) Ít ít cho bớt khát: *Uống chút đỉnh đỡ khát.* ♦ **đỡ khổ** (trt) Bớt khổ, qua được một việc khó: *Lúc này cũng đỡ khổ.* ♦ **đỡ lòng** (đt) Nh. Đỡ đói. ♦ **đỡ lời** (đt) Không nhận lý lẽ người cách nhẹ nhàng, lịch sự: *Ông nói vậy, tôi xin đỡ lời...* • Chữa lời nói kẻ khác: *Có anh đỡ lời, không thì tôi bị bắt lỗi rồi.* ♦ **đỡ mệt** (tt) Bớt mệt: *Nhờ chích mũi thuốc, đỡ mệt* • (B) Bớt túng thiếu Nhờ có đi làm nên cũng đỡ mệt. ♦ **đỡ mình** (đt) Che thân: *Áo tuy xấu, cũng đỡ mình được.* ♦ **đỡ ngặn** (đt) Nh. Đỡ gạt. ♦ **đỡ ngặt** (trt) Tạm đỡ lúc ngặt nghèo: *Dùng đỡ ngặt; Tuy vậy, cũng đỡ ngặt được một lúc.* ♦ **đỡ nhẹ** (đt) Đỡ không hết sức khi bị đánh: *Va chỉ đỡ nhẹ mà tôi cũng ê tay* • (B) Bợ, chớp, ăn cắp, móc2 túi người: *Bị đỡ nhẹ cây bút máy.* ♦ **đỡ tay** (trt) X. Đỡ chân đỡ tay. ♦ **đỡ tiền** (trt) Tốn ít: *Mua vé hạng ba cho đỡ tiền.* ♦ **đỡ tốn** (trt) Nh. Đỡ tiền. ♦ **đỡ túng** (tt) Bớt thiếu thốn: *Lúc này cũng đỡ túng.* ♦ **đỡ thay** (đt) Giùm giúp, thay thế làm việc giùm: *Việc nhà ai kẻ đỡ thay cho nàng?* (cd). ♦ **đỡ vốt** (trt) Tạm được: *Có nó cũng đỡ vốt.*

ĐỢ (đt) Cho ở làm việc nhà lấy tiền trước: *Bán vợ đợ con; Ở đợ* • (B) thế: *Đợ ruộng; Bán đợ.* ♦ **đợ đần** (đt) (đ): Đợ: *Bán phứt cho rồi, đợ đần làm chi; Nghèo quá, phải đợ đần con cái lấy tiền trả nợ.* ♦ **đợ đứng** (đt) Bán đứng, ép người ở đợ cho mình lấy tiền: *Con nọ không chịu, mà nó cũng đem đợ đứng.* ♦ **đợ nát lời** (đt) Đợ theo lối "Nhân hủy công, tài hủy lợi", lấy một số tiền rồi cho ở hoài đến bao giờ có tiền trả đủ để chuộc người ở lại, trong khi ấy, tiền không tính lời mà người ở cũng không tính công. ♦ **đợ năm** (đt) Cho ở lấy tiền từng năm và lấy trước. ♦ **đợ tháng** (đt) Cho ở lấy tiền từng tháng và lấy trước.

ĐỜI (bt) Khoảng thì giờ từ khi sinh tới khi chết: *Một đời người, nửa đời người, trọn đời* • Thế hệ, lớp người: *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời; Ba vuông sánh với bảy tròn, Đời cha vinh hiển đời con sang giàu* • Việc thế gian, ngoài thế (không tu hành): *Dưới đời, trên đời, trong đời, ngoài đời; Đạo và đời phải đi đôi; Ở đời há để quên đời đặng, Tính thiệt so hơn cũng gọi là* (T.T.Tường) • Sự sống, nếp sống, cách sống: Hiểu đời, sành đời, việc đời, bộ đời; Ở đời phải biết ngãi nhân (cd) • Khoảng một ông vua ở ngôi: *Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy, Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn* (T.T.Tường); *Bao giờ đồng ruộng thảnh thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời* Thuấn, Nghiêu (cd) • Lâu dài, mãi mãi: *Lâu đời, xài đời; Một người một xứ mà thương nhau đời; Cầu cho cha mẹ sống đời với con* (cd). ♦ **đời chồng** (đt) Thời gian lấy một người đàn ông làm chồng: *Đã hai đời chồng mà không có mặt con nào cả.* ♦ **đời đời** (trt) Mãi mãi, còn luôn: *Trước là vinh hiển tông đường, Bõ công đèn sách lưu phương đời đời* (cd). ♦ **đời nay** (trt) Cg. Đời này, thời bây giờ, thế hệ bây giờ: *Đời nay trả báo một giây nhãn tiền* (cd). ♦ **đời nào** (trt) Không khi nào, khó xảy ra: *Giặm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra; Trâu kia kén cỏ bờ ao, Anh kia không vợ đời nào có con* (cd). ♦ **đời sau** (trt) Những thế hệ sau này: *Bòn tro đãi trấu làm giàu, Đời nay nguyền rủa đời sau ăn mày* (cd). ♦ **đời sống** (đt) Thời gian sống: *Con người phải nhín 1/3 đời sống đặng ngủ* • Cách sống, nếp ăn ở: *Đời sống được thơ thới.* ♦ **đời sống mới** (đt) Nếp sống, cách ăn ở theo thời đại văn minh: *Cổ động đời sống mới.* ♦ **đời thuở** (trt) Ít có, chỉ có một: *Đời thuở nhà ai lại thế?* ♦ **đời thuở nào** (trt) Nh. Đời nào: *Đời thuở nào có việc như vậy.* ♦ **đời trước** (đt) Thuở trước, trước đời mình: *Đời trước, đàn ông đều bới (búi) tóc chớ không hớt ngắn như bây giờ.* ♦ **đời vợ** (đt) Thời gian lấy một người đàn bà làm vợ: *Hồi đời vợ trước, tôi có cực như bây giờ đâu.* ♦ **đời vua** (đt) Khoảng thời gian trị vì một ông vua: *Đời vua Gia Long, có nhiều người Pháp làm quan trong triều đình Việt Nam.* ♦ **đời xưa** (bt) Cg. Cổ thời, vào lúc cách đời nay lâu lắm: *Chuyện đời xưa; Đời xưa trả báo thì chầy; Đời xưa gian nịnh biết bao, Thái sư nay ác khác nào tội xưa* (LVT).

ĐỜI BẾP (đt) Gạt bớt tro để lửa dễ cháy.

ĐỚI (bt) X. Đái.

ĐỢI (đt) Chờ, chực cho gặp, cho thấy: *Chờ đợi, trông đợi, mong đợi; Hết hè rồi lại sang thu, Khác nào như đá vọng phu đợi chồng* (cd). ♦ **đợi chờ** (đt) Đợi cách trì chí, công phu: *Giã ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương* (cd). ♦ **đợi mong** (đt) Đợi mà lòng mong mỏi được việc: *Đưa con vui đạo phu tòng, Đợi mong chút cháu vui trong tuổi già* (ca). ♦ **đợi nước** (đt) Đợi cho nước sôi, cho nước lớn, cho nước trong: *Sông sâu nước đục lờ đờ, Cấm sào đợi nước bao giờ cho trong* (cd). ♦ **đợi thời** (đt) Cg. Trùm chăn, đợi thời vận, đợi cơ hội may mắn, không ra mặt tranh đấu: *Ngồi đợi thời, chính sách đợi thời.* ♦ **đợi trông** (đt) Đợi mà lòng trông thất thẻo: *Nhạn về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi*

trông (cd).

ĐƠM (đt) Mọc ra, trổ ra: Đơm bông trổ nụ • (R) Gắn, sắp có thứ tự, ngăn lớp: *Đơm cơm, đơm xôi, đơm cỗ; Con Sáu đơm nút, con Bảy vắt khuy* • Cúng cơm người chết: *Vợ chồng là đạo gia cang, Ngày đơm tháng quải sửa sang trị đường* (cd). ♦ **đơm cúng** (đt) Đem cỗ đến cúng từ đường • (R) Cg. Đơm quải, giỗ quải, cúng người chết: *Lấy ai đơm cúng khói hương phụng thờ* (cd). ♦ **đợm đặt** (đt) Bịa, bày đặt: *Đơm đặt nên điều.* ♦ **đơm quải** (đt) X. Đơm cúng.

ĐƠM (đt) Cg. Đăng, vật bện bằng tre hay nứa để bắt cá (X. Đăng).

ĐỜM (đt) X. Đàm.

ĐỞM (đt) X. Đảm.

ĐƠN (đt) X. Đan: Cao đơn hườn tán.

ĐƠN (đt) Tờ giấy kê khai: *Hóa đơn, thực đơn, đơn hàng, đơn thuốc* • Giấy có ký tên kêu nài hay xin xỏ: *Đầu đơn, làm đơn, nguyên đơn, gởi đơn, đơn xin việc, viết đơn mướn.* ♦ **đơn từ** (đt) Đơn trình bày, xin xỏ: *Vô xin miệng, đơn từ chi cho lộn xộn.* ♦ **đơn trạng** (đt) Đơn kêu nài, thưa kiện: *Muốn kiện, phải có đơn trạng hẳn hoi.*

ĐƠN (đt) (bệnh) Bệnh da nổi mận đỏ: *Nổi đơn, phong đơn.*

ĐƠN (bt) Lẻ, chiếc, một mình: *Cô đơn, đánh đơn; Chăn đơn gối chiếc; Gió kép mưa đơn.* ♦ **đơn âm** (đt) X. Độc âm. ♦ **đơn bạc** (tt) Mỏng manh, phận bạc một mình: *Ngó lên hương tắt đèn lờ, Tấm thân đơn bạc biết nhờ cậy ai* (cd). ♦ **đơn bào** (đt) Bạch huyết cầu chỉ có một tế bào *(monocyte).* ♦ **đơn bào tiền hạt** (đt) Sinh vật không có chủng tính về đực cái, không có lạp thể và ti lạp thể, không chất tố, chỉ có một tiền hạt *(protistes procaryotes).* ♦ **đơn bản vị** (đt) Chế độ tiền tệ căn cứ trên giá trị vàng hay bạc để đúc ra tiền vàng hay tiền bạc *(monométallisme).* ♦ **đơn ca** (đt) Ca một mình. ♦ **đơn canh** (đt) Sự trồng rặt một thứ cây trên một thửa đất *(monoculture).* ♦ **đơn cử** (đt) Tách riêng ra mà so sánh, mà làm chứng: *Đơn cử một việc.* ♦ **đơn cực** (tt) Chỉ có một đầu: *Tế bào đơn cực (unipolaire).* ♦ **đơn chất** (đt) Chất không thể phân tách thành nhiều chất khác được. ♦ **đơn chiếc** (tt) Một mình, ít người: *Anh ôi phải lính thì đi, Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em* (cd). ♦ **đơn danh** (bt) Một tên một, một mình, không đứng liên danh với người khác: Sổ đơn danh, tranh cử đơn danh. ♦ **đơn điệp** (đt) Lá chiếc, mỗi cọng một lá: *Xoài, ổi... là loại cây đơn chiếc.* ♦ **đơn đao** (đt) Một cây dao, khí giới xưa: *Cầm đơn đao xông vào; Đơn đao phó hội.* ♦ **đơn điệu** (đt) Khúc hát một điệu đều đều • (B) Cách máy móc, không linh động. ♦ **đơn độc** (tt) Cg. Cô độc, lẻ loi một mình • (đt) (bệnh) *Bệnh nhiễm trùng có đặc tính làm sưng đỏ mặt ngoài của da do loại chuỗi cầu trùng gây ra (frysipèle).* ♦ **đơn giản** (bt) Đơn sơ, giản dị, không rườm rà, phiền phức: *Cuộc đời đơn giản; Cử hành đơn giản.* ♦ **đơn nguyên luận** (đt) (triết) Thuyết chủ trương chỉ có bản chất thực tại mới thuyết minh được cơ diện vũ trụ. ♦ **đơn nguyên tử** (tt) Chỉ có một nguyên tử trong mỗi phân tử của thể đơn. ♦ **đơn phái** (tt) Một giống, hoặc cái hoặc đực: *Hoa đơn phái.* ♦ **đơn phương** (trt) Một bên, một chiều: *Đơn phương quyết định.* ♦ **đơn sai** (đt) Điêu bạc, giả trá: *Thực thà có một, đơn sai chẳng hề* (K). ♦ **đơn số** (đt) Số lẻ: *1, 3, 5 là những đơn số.* ♦ **đơn sơ** (tt) Sơ sài, giản dị: *Đơn sơ thôi!* ♦ **đơn thân** (tt) Một mình: *Đơn thân độc mã.* ♦ **đơn thể** (đt) Vật thể do một nguyên chất tạo ra. ♦ **đơn thuần** (tt) Rặt, ròng, không pha trộn: *Giống đơn thuần* • (pháp) Đơn giản thuần nhất, tính đơn giản một sự việc, không điều kiện phòng hờ: *Sự thừa nhận đơn thuần (pure et simple).* ♦ **đơn thường cấm chỉ** (đt) (pháp) Sự vi phạm làm trở ngại một công việc *(empêchement simplement prohibitif).* ♦ **đơn vị** (đt) Tiêu chuẩn để đo lường, tính toán, tiêu pha, v.v...: *Cây thước là đơn vị đo bề dài; Đơn vị binh chủng, đơn vị tiền tệ...*

ĐỜN (ĐÀN) (đt) Loại nhạc khí có dây để khảy (gảy) hoặc đánh hay kéo tiêu khiển: *Đờn bầu, đờn cò, đờn độc huyền, đờn gáo, đờn nhị...; Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt dây* / / Khảy, đánh hoặc kéo cho ra tiếng đờn: *Đờn ca xướng hát, đờn chơi vài bản, học đờn.* ♦ **đờn địch** (đt) Cây đờn và ống tiêu • (R) (đt) Chơi mọi thứ đờn: *Đờn địch tối ngày.* ♦ **đờn độc chiếc** (đt) Cg. Độc tấu, đờn một mình một cây, không người hòa với. ♦ **đờn hòa** (đt) Cg. Hòa đờn, hòa tấu, nhiều người cùng đờn ăn rập một bản. ♦ **đờn phá** (đt) Đờn kiểu cọ lăng xăng cốt làm cho người ca hay những người đờn chung rối loạn tinh thần mà trật nhịp. ♦ **đờn tre** (đt) Tiếng tre nghiến nhau kẻo kẹt khi bị gió đàn ngọn: *Đờn tre nào ruột du dương, Dưới ao nhái hát bên đường ve ngâm* (cd). ♦ **đờn xạo** (đt) Nh. Đờn phá.

ĐỚN (tt) Nh. Đốn: *Đớn hèn, đớn mạt.*

ĐỚN (đt) Gạo xay, giã hay vỡ.

ĐỚP (đt) Táp, dùng miệng ngoạm thật lẹ: *Cá đớp bọt, đớp mồi* • (B) Chớp, xớt, ăn cắp, móc túi: *Bị đớp mất cây bút máy.*

ĐỚT (trt) Cách nói không sửa, khó nghe do chót lưỡi bằng, dài hay dày, khó uốn: *Nói đớt.* ♦ **đớt đát** (bt) Cg. Đợt đợt, nói đớt: *Đớt đát khó nghe; Nói đớt đát.*

ĐỢT (đt) Lớp, lần, bận, từng loạt: *Đợt sóng, đợt nhất, đợt nhì.* ♦ **đợt sống mới** (đt) Lớp người trẻ tuổi, sinh hoạt theo nếp trẻ trung, yêu đời, đón nhận mọi phát minh mới về nghệ thuật, văn hóa...

ĐỢT ĐỢT (trt) X. Đớt đát.

ĐU (đt) Trò chơi nhún mình trên miếng ván treo lòng thòng trên cao: *Đánh đu, xít đu; Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chừa lang vân* (cd). ♦ **đu bầu** (đt) Đu có hai cọc trồng giụm đầu hoặc bắc xà ngang, treo lòng thòng miếng ván cho một hay hai người đứng nhún. ♦ **đu đôi** (trt) Đối đáp qua lại luôn, không dứt khoát: *Nói đu đôi.* ♦ **đu đưa** (trt) X. Đẩy đưa. ♦ **đu ngô** (đt) Tấm bửng dài có khoét lỗ tròn ở giữa, tròng vào cọc ngắn cắm sâu dưới đất, hai người ngồi hai đầu tấm bửng mà nhún và cho xây quanh cây cọc. ♦ **đu rút** (đt) Sợi dây dài máng trên xà ngang giữa hai trụ, một đầu dây thắt vòng để xỏ bàn chân đạp lên, tay nắm đầu dây kia mà phăn để rút mình lên. ♦ **đu tiên** (đt) Đu to và tròn như trái khế, giữa có trục lăn, mỗi khía ngồi được đôi ba người.

ĐỤ (đt) (lóng) Tiếng chửi thề: *Đụ bà, đụ họ, đụ mẹ.*

ĐU ĐỦ (đt) (thực) Loại cỏ to, cây suôn, cao từ 2 tới 5m, mủ trắng đục, lá to hình chân vịt, cuống dài bộng, hoa loại biệt chu, trái to, tròn và dài, vỏ xanh, khi chín vàng

cam, có nhiều hột nhỏ, cơm ngọt có 64% nước, 8% đường glucose, 0,6% protêin, 0,22% phosphore, 0,24% calcium, 34% gồm các sinh tố A, C, B1, B2, PP, magnésium, sắt; mủ có chất cao su, tùng chỉ, aminô acit, dầu, acitmalic và vài nhiều tố như lipase và papain *(Carica Papaya)*. ♦ **đu đủ dực** (dt) Cùng giống với đu đủ nhưng trái nhỏ, cuống dài thòng đến 50cm. ♦ **đu đủ tía** (dt) X. Thầu dầu.

ĐÙ (đt) (lóng) Tiếng chửi thề (X. Đu): *Đù cha con bướm trắng đù mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua* (cd); *Ba hồi trống giục đù cha kiếp, một nhát gươm đưa đéo mẹ đời CBQ.*

ĐÚ (đt) Hí, giỡn, đùa nghịch lẳng lơ. ♦ **đú đa đú đởn** (tt) X. Đú đởn. ♦ **đú đởn** (tt) Hí hởn, vui đùa, không nghiêm: *Vì quan đú đởn nên dân nó lờn (nhờn)*. ♦ **đú mỡ** (tt) Lăng mỡ, đùa giỡn quay cuồng, say sưa.

ĐỦ (bt) Vừa đúng số, không thiếu, không sót: *Ăn thua đủ, đi đủ, đông đủ, tháng đủ, thiếu đủ, trả đủ; Năm canh chầy thức đủ năm canh; Phân đâu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa* (H.X.Hương). ♦ **đủ ăn** (tt) Chi tiêu đủ, không giàu, không mắc nợ. ♦ **đủ ăn đủ mặc** (tt) Nh. Đủ ăn. ♦ **đủ bộ** (bt) Cg. Đủ pho, trọn bộ: *Truyện đủ bộ, xemđủ bộ*. ♦ **đủ bộ tam sênh** (trt) Đủ ba con hy sinh để cúng hay ba món thay thế: *cua, thịt heo, trứng vịt* • Đủ mặt ba người một nhóm, một phe, có thể bàn cãi hay toan tính: *Đủ bộ tam sênh rồi, ráp lại!* ♦ **đủ cặp** (tt) Chẵn cặp, không lẻ loi: *Hạc châu thân đủ cặp sao mình lẻ lì* (cd). ♦ **đủ dùng** (trt) Cg. Đủ xài, đủ tiêu pha, đủ dùng hằng ngày: *Quần áo đủ dùng, tiền bạc đủ dùng*. ♦ **đủ điều** (trt) Nhiều chuyện, lắm điều: *Đủ điều nọ kia* • Đầy đủ, hoàn toàn: *Người sao hiếu nghĩa đủ điều* (K). ♦ **đủ đôi** (tt) Có đôi bạn, không lẻ bạn: *Người ta như dũa có đôi, Gẫm mình xấu số mồ côi một mình* (cd). ♦ **đủ đổi** (trt) Đủ tiền đắp đổi qua ngày, không túng thiếu: *Rán cho đủ đổi, không thì mệt lắm*. ♦ **đủ lễ** (trt) Đủ cách thức xã giao, phong tục và lễ vật: *Đi đủ lễ, làm đủ lễ, tới đủ lễ; Anh về thưa mẹ cùng cha; Sắm sanh đủ lễ giao hòa cùng em* (cd). ♦ **đủ mặt** (trt) Đủ người có phận sự: *Tới đủ mặt, họp đủ mặt, đủ mặt anh em*. ♦ **đủ pho** (tt) Nh. Đủ bộ. ♦ **đủ số** (trt) Đúng số định: *Trả đủ số tiền; Đếm đủ số rồi giao lại*. ♦ **đủ sức** (bt) Có đủ tiền bạc, tài bộ hay thế lực để đương đầu hay đáp ứng với người hay với sự việc: *Đủ sức mua, đủ sức ăn thua, đủ sức chịu*. ♦ **đủ tiêu** (trt) Đủ tiền tiêu pha, không thiếu: *Làm đủ tiêu*. ♦ **đủ tư cách** (trt) Đàng hoàng, lịch thiệp: Con người có đủ tư cách • Đủ năng lực về pháp lý: *Ông ấy có đủ tư cách thay mặt cho Công ty*. ♦ **đủ xài** (trt) Nh. Đủ tiêu.

ĐỤ (đt) X. Đéo.

ĐUA (đt) Thi, tranh (ganh), cùng ra tài, rán sức cho biết ai hơn kém: *Chạy đua, thi đua, tranh đua; đua ăn đua mặc, đua sức đua tài; Ai đưa sông trước thì đua, Sông sau có miếu thờ vua thì đừng* (cd) • (dt) Cuộc thi hơn kém: *Đua thuyền, đua ngựa*. ♦ **đua băng đồng** (dt) Cuộc đua chạy bộ hay xe đạp đường trường có băng ngang ruộng, đồng hay rừng, có chỗ phải vác xe trên vai chạy. ♦ **đua bền** (dt) Cg. Đua đường trường, các cuộc chạy bộ,xe đạp hay cỡi ngựa chạy xe. ♦ **đua bơi** (dt) Cg. Đua thuyền, các cuộc bơi thuyền đua trong các ngày lễ • Lội đua, các cuộc đua trong hồ hay dưới sông. ♦ **đua chậm** (dt) Cuộc thi xe đạp chạy chậm, té chống chân xuống đất bị kể thua, chậm nhất thắng cuộc. ♦ **đua chen** (đt) Bay nhảy, tranh hơn thua trong đám đông: *Đua chen ra mặt với đời*. ♦ **đua đòi** (đt) Tranh nhau, bắt chước xa xỉ cho bằng hoặc hơn người: *Đua đòi ăn mặc*. ♦ **đua đường trường** (dt) X. Đua bền. ♦ **đua loại** (dt) Cuộc đua xe đạp nhiều vòng, mỗi vòng loại người chót. ♦ **đua nở** (đt) Nở một loạt: *Trăm hoa đua nở*. ♦ **đua nước nạp** (dt) Cg. Đua nước rúc hay chạy tốc lực, các cuộc đua đường ngắn. ♦ **đua nước rúc** (dt) X. Đua nước nạp. ♦ **đua ngựa** (dt) X. Cá ngựa • (trt) (lóng) Ăn trợt, cho leo cây, thất tín: *Nói đua ngựa; Đua ngựa rồi đa!* ♦ **đua nhau** (đt) Cùng nhau một loạt: *Đua nhau mua vé vào xem; Đua nhau mua đọc; Tết đến thì đua nhau mua sắm*. ♦ **đua rào** (dt) Cuộc chạy đua có nhảy rào. ♦ **đua tính giờ** (dt) Cuộc đua xe đạp trên dưới 100 cây số, mỗi người khởi hành cách nhau 5 phút, ai ít giờ được kể thắng. ♦ **đua tranh** (đt) Cg. Tranh đua, giành nhau hơn kém: *Đua tranh ráo riết*. ♦ **đua vòng chảo** (dt) Cuộc đua xe đạp trên vòng đua xây nghiêng như cái chảo, người xem ngồi trên cao.

ĐÙA (đt) Gạt, đẩy ra, kéo cho bằng mặt: *Đùa ra, đùa thóc, đùa lại* • (trt) Bừa, càn đại, hành động ngang tàng, không nể nang, không hỏi trước sau: *Đánh đùa, mắng đùa, chửi đùa* • Cg. Chạy, nói lụa mỏng chạy mình, làm cho chỗ dày chỗ thưa: *Hàng đùa*.

ĐÙA (bt) Bỡn cợt, trêu chọc: *Chơi đùa, nói đùa; Không nên đùa kẻ tật nguyền*. ♦ **đùa bỡn** (đt) Giỡn chơi: *Đùa bỡn cho vui*. ♦ **đùa cợt** (đt) Nh. Đùa bỡn. ♦ **đùa giỡn** (đt) Chơi giỡn với nhau: *Trẻ con đùa giỡn trước sân*. ♦ **đùa nghịch** (dt) Giỡn cách nghịch ngợm, có hại cho người.

ĐŨA (dt) Cặp que dùng để gắp: *Chiếc đũa, đôi đũa, đũa tre, đũa ngà, đũa nhôm, đũa nhựa; Cầm đũa; Vơ đũa cả nắm; Đôi ta như đũa nòng nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha; Tiếc công giã gạo ba trăng, Đũa mun chén bịt ngồi ăn không đèn* (cd) • (R) Que giống đũa: *Đánh đũa, cặp đũa xe đạp, đậu đũa, trái so đũa*. ♦ **đũa bếp** (dt) Cg. Đũa cả, đũa to một đầu bằng giẹp dùng xới và đơm cơm. ♦ **đũa cả** (dt) X. Đũa bếp. ♦ **đũa con** (dt) Đũa dùng trên mâm cơm. ♦ **đũa hàn** (dt) Que sắt dài dùng hàn xì. ♦ **đũa ngọc** (dt) (B): Hai hàng nước mắt người đẹp: *Trách ai gây việc đa đoan, Gẫn đôi đũa ngọc dưới làn mi cong* (cd). ♦ **đũa sắt** (dt) Đôi đũa bằng sắt để gắp than.

ĐÚC (đt) Đổ vào khuôn những kim loại nấu chảy cho thành món đồ dùng: *Đúc chuông, đúc lư, đúc súng, đúc tiền* • Nhập lại, dồn lại thành: *Chung đúc, hun đúc, nung đúc, un đúc* • Rập, ép, cho con mái ở chung với con trống để gây giống: *Đúc cá thia thia* • Tên thứ bánh bằng bột gạo ăn với mật: *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng* (cd). ♦ **đúc chì** (đt) Nấu chì đổ khuôn • (chm) Nếu chì đổ vào khuôn chữ bằng giấy xốp để thành bản chì dùng in cho đừng mòn chữ cái và nếu cần, đúc thành nhiều bản để in trên nhiều máy cho nhanh: *Sửa khuôn theo bản vỗ xong rồi đúc chì*. ♦ **đúc kết** (đt) Hợp nhiều đề nghị, nhiều kinh nghiệm lại để làm thành một quyết nghị chung hay một nguyên tắc chung: *Đọc kỹ hết rồi đúc kết lại cho gọn*.

ĐỤC (dt) Dụng cụ thợ mộc cán gỗ lưỡi thép mài nghiêng để khoét lỗ, móc rãnh hay chấn đầu gỗ: *Cái đục, lưỡi đục, dùi đục* • (đt) Dùng lưỡi đục và dùi đục: *Đục lỗ, đục mộng*

• (R) Gặm, nhấm, ăn sâu vô: *Mối đục gỗ, nuôi dục ghẻ* • (B) Nơi xin, ăn hối lộ: *Đẽo đục, đục của dân.* ♦ **đục bạc** (dt) Thứ đục lớn. ♦ **đục chàng** (dt) Cái đục và cái chàng: *Thợ mộc gì không có đục chàng chi ráo.* ♦ **đục đẽo** (đt) Đục và đẽo • (B) Nài xin mỗi khi một ít: *Cứ đục đẽo tiền bạc luôn.* ♦ **đục gộc** (dt) (chm) Cái đục dùng đục lỗ vuông *(bedane équarrisseur).* ♦ **đục hom** (dt) Thứ đục nhỏ. ♦ **đục khe** (dt) Cái đục dùng móc rãnh (bédane). ♦ **đục khoét** (đt) Đục lỗ sâu • (B) Ăn hối lộ, ăn cắp của công: *Đục khoét của dân, đục khoét công nho.* ♦ **đục mộng** (dt) Cái đục lưỡi thon dài dùng khoét lỗ vuông hoặc dài. ♦ **đục sắt** (dt) Lưỡi đục bằng thép cứng, không cán gỗ, dùng đục đứt sắt dây, sắt miếng. ♦ **đục tông** (dt) Thứ đục lớn có ống để tra cán. ♦ **đục vũm** (dt) Cái đục lưỡi lòng máng dùng đục lỗ tròn hoặc rãnh hình bán nguyệt.

ĐỤC (tt) Vẩn bùn, bụi, cặn làm cho không trong suốt: *Nước đục, kiếng đục; Đục nước béo cò; Đừng xáo nước đục dau lòng cò con* (cd) • Ngu ngốc, tối tăm: *Đồ đục, ngu đục, tuồng mặt đục (lời mắng).* ♦ **đục câm** (tt) Tính rất đục của thủy tinh: *Kiếng đục câm.* ♦ **đục ngàu** (tt) Tính rất đục của chất lỏng: *Nước lèo đục ngàu.* ♦ **đục ngừ** (tt) Thật đục, tính đục của chất lỏng: *Bùn vẩn đục ngừ.* ♦ **đục mặt** (tt) Có vẻ mặt khờ khạo, ngơ ngác: *Người ta mắng mà đục mặt ra đó!* ♦ **đục trời** (tt) Xấu trời, trời nhiều mây, sắp mưa: *Bữa nay đục trời, không nên ra khơi.* ♦ **đục vẩn** (tt) Đục lắm: *Nước đục vẩn.*

ĐUỂNH (tt) Hờ hững, ít để ý: *Tính sao đuểnh thế?* ♦ **đuểnh đoảng** (tt) Lãnh đạm, không quan tâm: *Đuểnh đoảng như người mất vía.* ♦ **đuểnh tính (tánh)** (dt) Tính người lạt lẽo, không vồn vã: *Y đuểnh tính lắm.*

ĐUỂNH ĐOẢNG (tt) X. Đuệnh đoạng.

ĐUỆNH ĐOẠNG (tt) Khờ dại: *Người đuệnh đoạng.*

ĐUI (tt) Mù bệnh hay tật ở mắt, không trông thấy: *Người đui, mắt đui; Giả đui giả điếc.* ♦ **đui mù** (tt) Tức đui: *Đui mù gì sao mà chẳng thấy?* ♦ **đui tốt** (tt) Nh. Đui mù.

ĐÙI (dt) (giải) Vế, bắp chân từ háng đến gối: *Đùi gà, đùi bò, bắp đùi, quần đùi.* ♦ **đùi heo** (dt) Đùi con lợn (heo) • (lóng) Bao da đựng súng lục: *Mang đùi heo.* ♦ **đùi non** (dt) Vế non, phần bệu phía trong bắp đùi: *Véo đùi non.*

ĐÙI (dt) Dùi, roi trống: Cầm đùi.

ĐÙI ĐỤI (trt) Tiếng nện mạnh trên vật mềm: *Thoi đùi đụi, bước đùi đụi.*

ĐŨI (dt) Thứ hàng dệt bằng tơ gốc: *Chợ Đũi; Thắt lưng đũi tím nhẩn đồng đeo tay* (cd).

ĐỤI (trt) Nh. Đùi đụi: *Té cái đụi.*

ĐUY-RA-LY (dt) Hợp kim đồng gồm có nhôm pha 4% đồng, 0,50% manhê, 1% mangan, nhẹ và rất cứng *(duralumin).*

ĐÙM (đt) Túm lại thành bọc: *Lá lành đùm lá rách* • (dt) Bọa, chùm: *Cơm đùm cơm vắt; đùm ruột* • Cái bao của cây trục, cây ví, cây cốt bánh xe, có lỗ xỏ căm và ổ đạn: *Đùm sắt, đùm nhôm, đùm xe bò* • (B) (đt) Bao bọc, chở che: *Đùm bọc.* ♦ **đùm bọc** (đt) Bao bọc, nuôi dưỡng, chở che: *Anh em đùm bọc lẫn nhau.* ♦ **đùm đậu** (đt) Đậu bạc, trọ, ở nhờ nơi nhà người: *Tối đâu xin đùm đậu ở đó.* ♦ **đùm đề** (trt) Cg. Đùm đùm đề đề, kềnh càng, đeo thẹo: *Bưng xách đùm đề, vợ con đùm đề.* ♦ **đùm đùm đề đề** (trt) Nh. Đùm đề. ♦ **đùm trứng** (dt) Bọc dái • Chùm trứng trong bụng động vật giống cái.

ĐỤN (đt) Đẩy, dùng tay xô tới: *Đun cái xe, đun cánh cửa* • Chụm, đẩy củi vào lò: *Đun than, đun lửa* • (R) Nấu: *Đun cơm, đun nước.* ♦ **đun bếp** (đt) Thổi nấu, nấu nướng, làm bếp, làm cơm: *Lấy rơm đun bếp.* ♦ **đun nấu** (đt) Nh. Đun bếp.

ĐÙN (đt) Bắt dưới dồn lên hay trong đồn ra cho thành đống: *Dế đùn, kiến đùn, mối đùn.* ♦ **đùn cục** (đt) Cg. Đóng cục, kết thành khối: *Muối đùn cục, đường đùn cục cả* • (R) Dồn thành đống, thành đám đông, không thứ tự, hàng ngũ: *Quần áo bỏ đùn cục; Thiên hạ xe cộ đùn cục lại, không tới lui chi được.* ♦ **đùn đùn** (trt) Cuồn cuộn, tuôn ra lũ lượt: *Mây kéo đùn đùn, sóng bổ đùn đùn.*

ĐÚN ĐỞN (tt) Cg. Đủn đởn (X. Đú đởn).

ĐỦN ĐỞN (tt) X. Đú đởn.

ĐỤN (dt) Đống cao: *Đụn rơm, đụn thóc* • (B) To, chứa nhiều; giàu, của tiền lúa thóc nhiều: *Chảo đụn; Cơm chẳng lành canh chẳng ngon, Dầu cho chín đụn mười con cũng lìa* (cd). ♦ **đụn cát** (dt) Gò cát cao gần bãi biển hay giữa đồng trống (ban đầu chỉ là một gò lùm lùm, dần dần nổi cao lên do cát chung quanh bị gió thổi bay vướng và chồng chất thêm hoài). ♦ **đụn lẫm** (dt) Đụn và lẫm, lớp để thành đụn ngoài sân, lớp đã chứa trong lẫm (lúa nhiều, giàu to): *Nhà, đụn lẫm dọc ngang.*

ĐÙNG (trt) Bùm, tiếng nổ to: *Bắn cái đùng, nổ đùng một tiếng* • (R) Bỗng nhiên, thình lình: *Lăn đùng ra chết; Đùng một cái, tiêu tan hết sự nghiệp.* ♦ **đùng đùng** (trt) Tiếng nổ liên tiếp: *Súng bắn đùng đùng* • Dữ dội, đáng ghê: *Nổi giận đùng đùng; Đùng đùng gió giục mây vần* (K).

ĐÚNG (bt) Trúng, nhằm, ngay lúc, ngay chỗ, phải lẽ: *Đồng hồ chạy đúng, đoán đúng, cân đúng, nhắm đúng; Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua* (cd) • Tuyệt, tới bậc cao nhất: *Hay đúng, rượu ngon đúng.* ♦ **đúng bậc** (trt) Tuyệt, tới bậc cao nhất: *Giàu đúng bậc; Phong lưu đúng bậc.* ♦ **đúng buổi** (trt) Cg. Đúng bữa, đói bụng, tới giờ ăn hay giờ hút á phiện: *Đúng buổi rồi đa, làm cơm mau lên.* ♦ **đúng bữa** (trt) Nh. Đúng buổi. ♦ **đúng cữ** (trt) Cg. Tới cữ, tới giờ phải hút (nha phiến), tới ngày lên cơn rét, tới giờ thứ 24 kể từ giờ chết: *Đúng cữ ghiền (nghiện), đúng cữ rét: Gần đúng cữ, nên liệm gấp kẻo có hơi.* ♦ **đúng chữ** (trt) Tới độ nhất định: *Rượu nấu đúng chữ, xà bong (savon) nấu đúng chữ* • (B) Nh. Đúng bậc. ♦ **đúng đắn** (bt) Cg. Đứng đắn, đàng hoàng, ngay thẳng: *Người đứng đắn, ăn nói đứng đắn, xử sự đúng đắn.* ♦ **đúng điệu** (trt) Phải điệu, biết chuyện, lịch thiệp: *Chơi bời đúng điệu.* ♦ **đúng giờ** (trt) Ngay giờ đã định, đã hẹn: *Tới đúng giờ, thức đúng giờ.* ♦ **đúng hẹn** (trt) Tới ngay chỗ và ngay giờ đã hẹn hò • Y kỳ: *Tới đúng hẹn, trả nợ đúng hẹn.* ♦ **đúng lý** (trt) Hợp với lẽ phải: *Anh nói đúng lý (X. Đúng ra).* ♦ **đúng lứa** (tt) Cg. Đúng vóc, tới cỡ vừa xài: *Dưa đúng lứa; Gà đúng lứa mồng ba.* ♦ **đúng lửa** (trt) Vừa với một độ nóng tối đa cho mỗi loại kim thuộc, hoặc vừa với một trường hợp luyện kim: *Trui đúng lửa; Cho gió thêm cho đúng lửa* • Vàng, vừa ăn: *Bánh nướng đúng lửa.* ♦ **đúng mốt (mode)** (bt) Hợp với thời trang, hợp với sự chải chuốt kim thời: *Ăn mặc đúng mốt, uốn tóc đúng mốt, áo quần đúng mốt.* ♦ **đúng mức** (trt) Nh. Đúng bậc: *Đẹp đúng mức;*

Đàn hay đúng mức. ♦ **đúng ngày** (trt) Ngay cái ngày đã hẹn, đã định trước: *Nợ trả đúng ngày; Đúng ngày kinh nguyệt; Đúng ngày 16 trăng mới thiệt tròn.* ♦ **đúng ngọ** (tt) Đứng bóng, đúng giữa giờ ngọ, mặt trời ngay đỉnh đầu. ♦ **đúng ra** (trt) Đáng lẽ, đúng lý ra, tiếng mở đầu một câu bẻ hơi một sự kiện, một việc đã làm: *Đúng ra, anh nên nhịn cho xuôi chuyện.* ♦ **đúng sức** (trt) Đúng với sức làm việc thông thường: *Nếu va làm đúng sức thì năng suất nhiều hơn; Làm việc chưa đúng sức.* ♦ **đúng tuổi** (tt) Cg. Đứng tuổi, tới cái tuổi vừa với một trường hợp hay sự kiện nào: *Đúng tuổi đi học, đúng tuổi quân dịch, đúng tuổi lấy chồng* • Lớn, nên người: *Đúng tuổi rồi, phải cho đàng hoàng* • (chm) Pha đúng cân lượng và luyện đúng lửa: *Vàng đúng tuổi.* ♦ **đúng vóc** (tt) Cg. Đúng lứa, vừa kỳ, vừa ăn, có thể bẻ được: *Ngó lên đám bắp trổ cờ, Chuối kia đúng vóc còn chờ duyên ai* (cd).

ĐỦNG ĐỈNH (trt) Khoan thai, ung dung cách đi bệ vệ, thong thả: *Đủng đỉnh bước vào* • Từ từ, chầm chậm: *Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trăng đủng đỉnh ra màu khơi trêu* (cd).

ĐỦNG ĐỈNH (dt) (thực) Cg. Đồng đỉnh loại cây cao lối 5 - 7m, lá kép có nhiều phiến hình thoi, thường dùng trang hoàng khi có đám tiệc, trái nhỏ có chùm thòng *(Caryota mitis).*

ĐŨNG (dt) Đáy, phần sau cái quần, chỗ bợ bàn tọa: *Mài đũng quần.*

ĐỤNG (đt) Cụng, chạm phải: *Bưng dụng, đi dụng, xe dụng* • Lỡ gặp, mắc phải: *Đụng đầu, đụng mặt* • Lấy, kết vợ chồng: *Từ hồi tôi đụng anh này, Chân không bén đất, đầu đầy rác rơm* (cd) • (R) (do Chung đụng) Xẻ, hùn mua lợn (heo) rồi chia nhau: *Ăn đụng, đánh đụng, đụng lợn.* ♦ **đụng chạm** (bt) Va phải, chạm nhằm: Chén đĩa đụng chạm thét, khờn mẻ hết • (B) Nh. Động chạm, mếch lòng: *Nói chuyện, nên tránh đụng chạm.* ♦ **đụng đất** (đt) Chấm đất, tới đây: *Cho đụng đất coi nước ngập tới đâu.* ♦ **đụng đầu** (đt) Cụng đầu, cố ý hoặc vô ý va đầu vào, lủi vào: *Dê đụng đầu vô rào; Đụng đầu vào cột* • (B) Chạm trán, lỡ giáp mặt: *Đụng đầu hắn, tôi giả vờ không thấy đi luôn.* ♦ **đụng độ** (đt) Gặp nhau tranh nhau hơn kém về võ lực hay lý lẽ: *Hai đàng đụng độ nhau, gây kịch liệt* • (qs) Cuộc giao chiến, hai bên đánh nhau *(engagement).* ♦ **đụng giữa đường** (đt) Tai nạn đụng xe giữa lộ: *Đụng giữa đường nên chưa biết lỗi phải về ai* • (B) Lấy nhau không mai mối, cưới hỏi: *Hai đứa nó đụng giữa đường mà cũng ở với nhau lâu cây.* ♦ **đụng mắt** (tt) Bị trông thấy, bị bắt gặp: *Hắn thò tay toan lấy, bỗng đụng mắt tôi nên thôi; Hai đàng đụng mắt nhau, bên lên cả.* ♦ **đụng mặt** (đt) Nh. Đụng đầu (B). ♦ **đụng mây** (đt) Thật cao, tới mây: *Núi cao đụng mây, máy bay bay đụng mây.* ♦ **đụng nóc** (tt) Tột bậc, tới trật cao nhất trong ngạch: *Xưa, trong ty giáo huấn, ít* có người đụng nóc. ♦ **đụng núi** (đt) Va vào sườn núi, tai nạn máy bay: *Bay đụng núi phát hỏa.* ♦ **đụng sơ** (đt) Chạm nhẹ • (đt) (qs) Trận đánh nhỏ lẻ tẻ, không nằm trong chiến thuật *(échauffourée).* ♦ **đụng tay** (tt) Trúng tay: *Banh đụng tay bị phạt* • (bạc) Cg. Cụng tay, gặp tay bài quen thân, không ăn thua nhau: *Đụng tay cả, đánh sao được.* ♦ **đụng tường** (đt) Đụng vào vách, không lùi được nữa: *Lùi thét đụng tường* • (B) Bí lối, không xoay xở được: *Bị vi đụng tường, chỉ còn khoanh tay chờ chết.* ♦ **đụng trời** (đt) Nh. Đụng mây.

ĐÚP (trt) Hai lần, bằng hai: *Làm đúp, lãnh đúp, đánh đúp, trúng đúp (double).* ♦ **đúp lê** (đt) Tăng bằng hai • (R) Lót thêm một lớp vải bên trong: *Đúp lê cái áo* • Đi cặp hoặc toan qua mặt: *Đúp lê bị phạt (doubler).* ♦ **đúp lê văng** (dt) Lối đánh cá mỗi vé hai con ngựa thuộc hai độ khác nhau (độ bốn và độ sáu), hai con về nhất cả mới trúng *(double event).*

ĐỤP (đt) Chồng chất, đắp lên nhiều lớp, vá nhiều lớp: *Áo đụp* • (B) Đậu bốn khoa tú tài xưa: *Tú đụp.*

ĐÚT (đt) Đưa vô, để vô, cho ăn: *Lớn rồi mà ăn phải có người đút; Đút chuối cho voi; Đút sáp vào miệng cọp* • (B) Hối lộ: *Của đút; Ăn đút ăn lót.* ♦ **đút cơm** (đt) Đút từng muỗng cơm vào miệng em bé hay người bệnh: *Đút cơm cho con* • (lóng) Cho cơm, nạp mạng, thua cách dễ dàng: *Hội B đút cơm cho đội A; Anh gầy lý sự với tay đó như đút cơm cho va.* ♦ **đút đầu** (đt) Đưa đầu tới, ghé đầu vô: *Thấy cửa hé, đút đầu vô nhìn* • (B) Lao cầu, xông tới cách dại dột; gánh trách nhiệm cách mù quáng: *Đút đầu vô xe lửa; Người ta ăn, anh đút đầu vô chịu.* ♦ **đút đít** (đt) Lui xe lại đậu dạy đầu ra ngoài: *Đút đít vô đây.* ♦ **đút lót** (đt) Hối lộ, dâng của để cầu cạnh: *Đút lót cho quan; Của đút lót.* ♦ **đút miệng** (đt) Xía vô, xen vô nói: *Không biết đút miệng vào đâu mà nói; Ai mời chị đút miệng vô?* ♦ **đút mồi** (đt) Cg. Mớm mồi, dùng mỏ đút miếng ăn vô mỏ con: *Chim đút mồi.* ♦ **đút nút** (đt) Cg. Đóng nút, nhận nút vô ve, vô vò hũ • (B) Vây núi, cuộn lại, không xếp kỹ: *Quần áo không xếp lại, cứ đút nút rồi bỏ bừa.* ♦ **đút nhét** (đt) Vô rồi nhét vào kẹt, vào xó • (B) Cho cách lén lút; hối lộ (Nh. Đút lót): *Đút nhét tiền của cho con riêng; Đút nhét cho quan.*

ĐÚT (đt) Cg. Đốt, dùng đuôi nhọn chích vào da người: *Ong đút nhức; Bị ong đút.*

ĐỤT (đt) Tránh mưa nắng: *Vô nhà đụt mưa; đụt nắng dưới tàn cây* • (bạc) Nghỉ một lúc hoặc đánh nhỏ cầm chừng trong hồi đen xấu: *Đụt một hồi cho qua cơn xấu* • (tt) Độn, đần, tối dạ: *Đồ đụt, tuồng mặt đụt, ngu đụt.*

ĐỤT (dt) Giỏ đựng cá có miệng hom: *Bỏ cá vào đụt.*

ĐUỐC (dt) Vật liệu, khô bó chặt để đốt đi đêm: *Bó đuốc, cầm đuốc, đốt đuốc, thắp đuốc, đuốc chai, đuốc rơm* • Cây đèn giả như đuốc, có tim và bình đựng dầu hoặc bóng đèn điện thắp pin: *Chạy đuốc, mồi đuốc, rước đuốc.* ♦ **đuốc hoa** (dt) Cg. Hoa chúc, đèn sáp có vẽ hoa hoặc gắn hoa cũng bằng sáp dùng trong các đám cưới, hỏi: *Chữ trình đáng giá nghìn vàng, Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa?* (K). ♦ **đuốc thiêng** (dt) Cây đuốc tượng trưng tinh thần thượng võ đốt trong các cuộc vận động (thể thao và điền kinh) lớn: *Rước đuốc thiêng.* ♦ **đuốc tuệ** (dt) (Phật) Sự sáng suốt, giác ngộ: *Trăm năm duyên phận lỡ làng, Rày mong đuốc tuệ soi đàng trầm luân* (cd).

ĐUÔI (dt) Phần thon dài mọc sau đít loài vật: *Cong đuôi, giỏng đuôi, ngay đuôi; Đuôi chó, đuôi chim* • (R) Tóc thắt bín (bím) hoặc thả giỏng lên: *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu* (cd) • Phần cuối: *Có đầu có đuôi; Giấu đầu lòi đuôi.* ♦ **đuôi cá** (dt) Thứ mão thầy rùa đội trong tuồng hát bội: *Mão đuôi cá* • Ống thông hơi hình đuôi cá có ổ đạn để quay theo chiều gió, gắn trên nóc nhà để đem gió vào nhà. ♦ **đuôi chồn**

(đt) (thực) Cây cao, 2 - 3m, lá đơn nhám, hoa trắng nhỏ li ti đơm trên cọng dài lối 20cm, mùi thơm nồng. ♦ **đuôi chuột** (đt) (chm) Dụng cụ thợ rèn hình tròn đầu nhọn như cái đe con, có đuôi gắn vào đe để uốn những vòng kim loại • Tên thứ giữa ba lá ốm dài: *Giữa đuôi chuột* • X. Đuôi sam. ♦ **đuôi gà** (đt) Chót tóc bới hoặc vấn xong còn thừa thả giỏng lên: *Chị kia bới tóc đuôi gà, Nắm đuôi chị lại hỏi nhà chị đâu; Một thương tóc bỏ đuôi gà, Hai thương ăn nói mặn mà có duyên* (cd). ♦ **đuôi lươn** (đt) Đuôi con lươn, nhỏ và nhớt • (B) Việc không chắc, ăn trợt: *Vuốt đuôi lươn.* ♦ **đuôi ngựa** (đt) Đuôi con ngựa • (R) Chót tóc đàn bà buộc thắt lại và cho giỏng cao lên. ♦ **đuôi nheo** (đt) Đuôi con cá nheo, chẻ hai ra • (R) Dài và chẻ hai: *Cờ đuôi nheo.* ♦ **đuôi sam** (đt) Đuôi con sam, dài như cây que • (R) Cg. Đuôi chuột, Bín hay Bím, tóc thắt tréo trả dài, chung quanh cạo trọc, của người Mãn Thanh: *Thà rằng trọc lóc cho cam, Chẳng thà mọc chiếc đuôi sam trên đầu* (cd). ♦ **đuôi tôm** (đt) Đuôi con tôm • (R) Cái giá để đồ vật phía sau xe kiếng hồi xưa: Đeo đuôi tôm.

ĐUỐI (tt) Mỏn, hết hơi hết sức: *Đuối hơi, đuối chân, đuối tay; Chết đuối, đắm đuối* • (R) Yếu, kém cỏi: *Yếu đuối, học hành gì đuối quá* • (B) Nghèo, túng, không tiền: *Lúc này đuối quá.* ♦ **đuối lý** (đt) Thua lý kẻ khác, hết cãi được: *Nói chuyện một lát, nó đuối lý.* ♦ **đuối sức** (tt) Kiệt lực, không chạy hay lội nữa được • (B) Kiệt lực, hết tiền của, hết tinh thần, phải bỏ dở công việc.

ĐUỐI (đt) (động) Giống cá biển to, mình giẹp đuôi dài: *Cá đuối.*

ĐUỔI (đt) Rược theo bắt: *Sa cơ Cốt Đột chạy ngay, Vân Tiên thúc ngựa kịp rày đuổi theo* (LVT) • Tống ra khỏi cửa: *Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi* (cd) • Xua cho tan, cho bay đi: *Đuổi muỗi; Lấy anh anh sắm đồ cho, Sắm bị sắm gậy sắm mo đuổi ruồi* (cd) • (B) Tới bên đít: *Tếu đà đuổi đến sau lưng, Ông vải thì mừng con cháu thì lo* (cd). ♦ **đuổi bắt** (đt) Cg. Rược bắt, chạy theo bắt lại: *Đuổi bắt kẻ trộm* • (B) Tìm nhau và huốt mãi: *Hai người đuổi bắt mấy bữa rày mà không gặp nhau* • Dở miếng, đấu trí: *Hai người đuổi bắt mãi, làm sao đoàn kết được.* ♦ **đuổi cổ** (đt) Cg. Tống cổ, không cho làm, không cho ở nữa: *Phát tiền rồi đuổi cô nó đi; Đuổi cổ nó đi tìm nhà khác ở.* ♦ **đuổi chim** (đt) Rược chim chạy vô lọp cỏ phủ cỏ trá hình, hai bên có chận đăng: *Mùa lúa này về đồng đuổi chim chơi.* ♦ **đuổi ruồi** (đt) Xua cho ruồi bay đi • (B) Yếu đuối, bệnh hoạn, vô dụng: *Mày đuổi ruồi mà ăn chớ làm nghề gì được; Thôi! Ngồi đuổi ruồi.* ♦ **đuổi theo** (đt) Rược theo, đi theo gấp: *Đuổi theo kẻ trộm, Anh ấy mới đi, đuổi theo gọi lại.* ♦ **đuổi xô** (đt) Cg. Xô đuổi, đẩy ra khỏi cửa: *Thẳng thằng tôi đi mà, đuổi xô làm chi* • (R) Dùng lời nặng nề đuổi đi: *Bị đuổi cổ mà cứ chà lết đó mãi.* ♦ **đuổi xua** (đt) Nói nặng và dùng tay ra bộ đuổi đi: *Đuổi xua như đuổi ruồi đuổi muỗi.*

ĐUỘI (tt) Đuối, yếu sức: *Đuội quá, có làm chi được.* ♦ **đuội người** (tt) Ốm yếm, gầy: *Đuội người thế này, làm việc nặng sao nổi?*

ĐUỒM UÔM (đt) Cg. Cà um, tiếng cọp rống: *Cọp đuồm uôm.*

ĐUỒN ĐUỘT (tt) Dài và suôn sẻ: *Cây suôn đuồn đuột.*

ĐUỒN (tt) Nh. Đuồn đuột: *Ngay đuồn.*

ĐUÔNG (đt) (động) Giống sâu bằng ngón tay, hai đầu nhọn, mình có ngấn cạn, màu hột gà, thường ở giữa cổ hũ cây dừa và chà là: *Ăn đuông, bị đuông ăn* • Tên thứ bánh ngọt giống con đuông: *Bánh đuông.*

ĐUỘT (tt) Thật ngay và suôn sẻ: *Đà đuột, đuồn đuột, suôn đuột.* ♦ **đuột lưng** (trt) Ngay lưng ra: *Nằm đuột lưng.*

ĐỪ (tt) Nhừ, dáng người mệt nhọc, uể oải, hết tinh thần: *Mặt đừ, lừ đừ* • (R) Đần độn, ngu dại: *Thằng đó đừ quá, học hành gì được.* ♦ **đừ câm** (tt) Rất đừ: *Mặt đừ câm.*

ĐỨ ĐỪ (tt) Đơ, thẳng cứng: *Chết ngay đứ đừ* • (R) Lứ lừ, quá lắm: *Mệt đứ đừ, no đứ đừ.*

ĐƯA (đt) Trao, giơ, chìa món đồ ra cho người đón lấy: *Hai tay cầm bốn trái dưa, Trái ăn, trái để, trái dưa cho chàng* (cd) • Tiễn, theo một đỗi đường: *Đi đưa; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau* (K) • Dẫn dắt, đem đến: *Ai đưa em đến chốn này, Đò đưa bến khác em chờ đợi ai* (cd) • Làm cho lắc lư: *Gió đưa bụi chuối sau hè* (cd) • Thổi tới: *Tơ vấn cánh chuồn kinh chí nhện, Gió đưa hơi cọp khiến oai chồn* (T.T.Tường) • Chìa ra, để lộ liễu: *Đưa đầu ngoài nắng, đưa tay ra còng; Đưa vú nơ nơ.* ♦ **đưa chân (chưn)** (đt) Ngay chân ra: *Đưa chân ra chận* • (B) Tiễn chân, theo khách ra khỏi cửa theo xã giao. ♦ **đưa dâu** (đt) Tiễn dâu về nhà chồng sau khi được nhà trai làm đủ mọi lễ và dâng trầu rượu ngỏ lời xin rước: *Lễ đưa dâu.* ♦ **đưa đà** (đt) Làm cho bắt trớn: *Nói chuyện đưa đà.* ♦ **đưa đám** (đt) Cg. Đưa linh hay Đưa ma, theo sau đám ma: *Đi đưa đám; Bộ mặt đưa đám.* ♦ **đưa đẩy** (trt) X. Đẩy đưa. ♦ **đưa đò** (đt) Đưa khách sang sông hoặc từ nơi này đến nơi khác bằng thuyền: *Tới đây thủ phận đưa đò, Trước đưa quan khách sau dò ý em* (cd) • (trt) Nh. Đẩy đưa: *Không thương nói chuyện đưa đò, Giả như Đắc Kỷ theo phò Trụ Vương* (cd). ♦ **đưa đón** (đt) Cg. Đưa rước, đi thì đưa, đến thì rước, cách đối xử trọng hậu: *Đưa đón linh đình.* ♦ **đưa đường** (đt) Dẫn đường: *Muốn đến đó, phải nhờ người đưa đường* • (B) Chỉ chọc, dụ dỗ: *Đưa đường chỉ nẻo.* ♦ **đưa em** (đt) Để trẻ con trên võng hay nôi, vừa đưa qua đưa lại vừa hát (ru) cho nó ngủ: *Hát đưa em; Đưa em ngủ.* ♦ **đưa linh** (đt) X. Đưa đám. ♦ **đưa ma** (đt) X. Đưa đám. ♦ **đưa mắt** (đt) Láy, ra hiệu bằng mắt: *Đưa mắt tống tình.* ♦ **đưa mặt** (đt) Giơ mặt ra: *Võ sĩ A đưa mặt chịu đòn* • (B) Thừ người ra chịu, không nói lại lời nào: *Đưa mặt chịu, đưa mặt mo ra.* ♦ **đưa ôn** (đt) (truyền) Cg. Tống gió, lễ cúng đưa Chúa Ôn là vị thần gieo rắc các bệnh dịch ra khỏi địa phận nhà: *Bện tàu đưa ôn.* ♦ **đưa ông bà** (đt) (truyền) Lễ cúng vào chiều mồng 3 hay sáng mồng 4 Tết nguyên đán để đưa hồn người chết trong gia đình đi, sau khi được rước về từ 30 tháng chạp. ♦ **đưa ông Táo** (đt) (truyền) Lễ cúng đưa thần bếp về trời nhằm 23 tháng chạp mỗi năm. ♦ **đưa rước** (đt) X. Đưa đón. ♦ **đưa tay** (đt) Giơ một hay hai tay: *Đưa tay chào, đưa tay lên trời, đưa tay đòi bồng, đưa tay thề* • (B) Tiếp đón thân mật hoặc lên tiếng làm quen trước: *Đối với người lạ, mình phải đưa tay trước; Đưa tay vớt người lầm đường lạc lối.* ♦ **đưa tình** (đt) Liếc mắt tỏ tình: *Liếc mắt đưa tình.* ♦ **đưa vong** (đt) (truyền) Lễ cúng đưa vong linh người chết về cõi âm: *Cúng đưa vong.* ♦ **đưa vòng** (đt) (B) Tạo điều kiện cho người bắt chẹt mình: *Làm vậy, chẳng khác anh đưa vòng cho chúng bắt anh.* ♦ **đưa võng** (đt) Đưa cái

võng có trẻ con nằm cho nó chao qua lại hoặc nằm trên võng thòng chân xuống đưa: *Đưa võng kẻo muỗi cắn em nhỏ; Nằm đưa võng kẻo kẹt.*

ĐỨA (đt) Thằng, tiếng gọi những người nhỏ tuổi hơn hoặc thấp kém hơn: *Đứa con, đứa cháu, đứa em* • Thằng, kẻ, tiếng gọi khinh bỉ người mà mình cho là hèn hạ, thô bỉ: *Em là con gái có chồng, Mồ cha những đứa đem lòng nọ kia; Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu nhân thì đừng* (cd). ♦ **đứa mình** (đt) Tiếng gọi một số đông xuýt xoát tuổi có mình trong đó: *Ba đứa mình, năm đứa mình* • Vợ chồng mình, tiếng tự xưng của hai vợ chồng do một người nói: *Bây giờ anh mới rõ sự tình, Tại Ba với Má, hai đứa mình mới xa* (cd). ♦ **đứa nhỏ** (đt) Thằng nhỏ, tiếng gọi kẻ nhỏ không biết tên: *Thư này do một đứa nhỏ đem lại* • Con: *Mấy đứa nhỏ tôi; Đứa nhỏ anh biết đi chưa?* ♦ **đứa ở** (đt) Kẻ ở, thằng ở, tiếng gọi người ở: *Đứa ở trung tín.*

ĐỨC (đt) Cách ăn ở hiền lành, hợp với đạo lý: *Ăn ở có đức, người có đức, ác đức, ân đức, công đức, đạo đức, phước đức, tài đức, thất đức* • (truyền) Cái quả về sau của các việc từ thiện ân huệ đã làm: *Âm đức, nhân đức; Người trồng cây hạnh người chơi, Ta tu lấy đức để đời cho con* (cd) • Đấng, tiếng gọi các bậc đáng tôn kính: *Đức Bà, đức Chúa, đức Mẹ, đức Phật, đức Từ bi, đức Thầy, đức Vua; Đại đức.* ♦ **đức bạc** (đt) Cg. Đức mỏng, ít đức: *Đức bạc tài sơ.* ♦ **đức biểu** (đt) Cái đức bày ra, dễ thấy: *Đức biểu hơn người.* ♦ **đức chính** (đt) Cách trị nước dựa vào lòng thương người: *Dùng đức chính trị dân.* ♦ **đức dục** (đt) Sự dạy dỗ cách ăn ở đời cho phải lẽ, đúng đạo lý: *Bài học đức dục.* ♦ **đức dung** (đt) Dung mạo thuần hậu, hiền lương • Cái đức thứ nhì trong bốn đức của người đàn bà, chỉ về đoan trang sạch sẽ. ♦ **đức độ** (đt) Đức hạnh và độ lượng: *Người ấy đức độ thế nào?* ♦ **đức giám** (đt) Gương đạo đức: *Trông đức giám người xưa mà sửa mình.* ♦ **đức hạnh** (đt) Đạo đức, hạnh kiểm: *Đức hạnh vẹn toàn; Đức hạnh người ấy ra sao?* ♦ **đức hóa** (đt) Làm gương đạo đức để cảm hóa người. ♦ **đức tính** (đt) Tính tốt: *Anh ấy có nhiều đức tính đáng ca ngợi.* ♦ **đức trạch** (đt) Ân đức: *Hưởng nhiều đức trạch.* ♦ **đức trị** (đt) Lấy đức trị dân (X. Đức trị chủ nghĩa). ♦ **đức trị chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa do Khổng Tử đề xướng, nặng về đức độ, nhân nghĩa, lễ, nhạc và nhẹ về hình phạt. ♦ **đức uy (oai)** (đt) Đức độ và uy vũ, có ân có oai, cách trị nước hay dùng người thưởng phạt phân minh, không mềm cũng không cứng: *Đức uy minh bạch* • Đức độ và uy tín: *Đức uy đủ.* ♦ **đức vọng** (đt) Đức độ và danh vọng: *Nhà lãnh đạo có đức vọng.*

ĐỰC (tt) Thuộc giống dương, của loài thú và thảo mộc, truyền giống cho giống âm để sinh sản: *Bò đực, chó đực, hoa đực* • Tính bất thường của một vài loài cây không có trái hoặc có ít hay trái nhỏ, không ăn được: *Đu đủ đực; Cau không buồng ra tuồng cau đực, Trai không vợ cực lắm anh ôi* (cd). ♦ **đực mẫm** (đt) Tiếng gọi heo đực thật mập (béo) • (R) Tiếng gọi yêu các cậu bé sổ sữa: *Còn chú đực mẫm này nữa.* ♦ **đực rựa** (đt) Cái rựa (X. Rựa) • (R) Cậu trai, chú trai, tiếng gọi giỡn đàn ông con trai: *Toàn là đực rựa, lấy ai đóng vai đào?*

ĐỨNG (đt) (thực) Giống cỏ cao trên 2m, mọc đất bưng, thân ba góc, lá ốm dài như lá tranh, dùng lợp nhà. ♦ **đứng đế** (đt) Cỏ đứng và cỏ đế • (R) (tt) Rậm rạp, chưa khai phá: *Đất đứng đế.* ♦ **đứng sậy** (đt) Cỏ đứng và cỏ sậy • (R) (tt) Nh. Đứng đế.

ĐƯNG (đt) X. Chân dăng.

ĐỪNG (trt) Chớ, không nên, tiếng khuyên can, ngăn cản: *Đừng xáo nước dục đau lòng cò con; Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau; Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng* (cd). ♦ **đừng chớ!** (bt) Tiếng ngăn hẳn một việc làm hay một lời nói vừa khởi sự: *Đừng chớ! Hại lắm đa!* ♦ **đừng đừng!** (bt) Tiếng ngăn chận gấp một lời nói hay một việc làm có thể có hại: *Đừng đừng! Để đó tôi!*

ĐỨNG (đt) Thẳng chân xông mình ở một chỗ: *Con quạ nó đứng chuồng heo, Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung* (cd); *Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông* (H.X.Hương) • (R) Dựng thẳng lên: *Dựng đứng, để đứng, tủ đứng* • Dừng lại: *Nước đứng, thẳng đứng* • (B) Chịu đựng, gánh trách nhiệm: *Đứng bộ, đứng tên; Đứng trương phu đừng thù mới đáng, Đứng anh hùng đừng oán mới hay* (cd) • X. *Đáng và Đứng.* ♦ **đứng bán** (đt) Tiếp khách đến mua hàng: *Kẻ đứng bán, người thâu tiền* • Viết giấy ký tên bán: *Chính tôi đứng bán cho va sở đất ấy.* ♦ **đứng bến** (đt) Cầm đầu một toán du côn ở bến xe đò để bảo vệ quyền lợi một hiệu xe đối đầu với các hiệu khác: *Anh chị đứng bến.* ♦ **đứng bóng** (trt) X. Đúng ngọ: *Chừng này đứng bóng đã trưa, Bớ ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng?* (cd). ♦ **đứng bộ** (đt) Làm chủ ruộng đất, có tên trong địa bộ: *Đứng bộ mấy chục mẫu ruộng.* ♦ **đứng cái** (đt) Nở bụi to, đứng sờn sợ, gần có đòng đòng: *Lúa đứng cái* • Làm thợ cái, chịu trách nhiệm, cai quản tất cả: *Đứng cái cất nhà.* ♦ **đứng côi** (đt) Bị cô lập, đứng một mình: Hết vi cánh, đứng côi một mình. ♦ **đứng chung** (đt) Đứng với người khác: Đứng chung chụp ảnh • Chịu liên đới trách nhiệm: *Đứng chung một lá đơn.* ♦ **đứng chứng** (đt) Nhận làm chứng: Nhờ người đứng chứng đặng kiện. ♦ **đứng chựng** (đt) Đứng chập chững, chưa bước đi được: *Em bé mới biết đứng chựng.* ♦ **đứng dậy** (đt) Cg. Đứng lên, ngay chân thẳng người lên, không ngồi nữa: *Đứng dậy vươn vai* • (B) Nổi lên: *Đứng dậy đòi hỏi.* ♦ **đứng dừng** (đt) Cg. Đứng lại, đứng sau khi đi hoặc chạy: *Đứng dừng dợi.* ♦ **đứng đắn** (tt) X. Đúng đắn. ♦ **đứng đầu** (đt) Ở trước nhất: *Đoàn trưởng đứng đầu cầm cờ* • Giỏi hơn cả: *Đứng đầu lớp* • Tên ghi trước nhất, được để ý nhiều hơn cả: *Thằng đó đứng đầu sổ.* ♦ **đứng đơn** (đt) Ký tên trong lá đơn: *Đứng đơn kêu nài.* ♦ **đứng đợt** (đt) Ra mặt: *Đứng đợt với đời.* ♦ **đứng đường** (đt) Bán dạng, thường ở ngoài đường trêu bẹo: *Tay đứng đường, đứng đường đón khách, con gái đứng đường.* ♦ **đứng giá** (đt) Bình giá, giá không lên xuống: *Hàng đứng giá.* ♦ **đứng gió** (đt) Im trời, không có gió: *Trời đứng gió.* ♦ **đứng giữa** (đt) Đứng ở giữa hai hoặc nhiều người: *Cô đứng giữa là chị cả của mấy người kia* • Làm trung gian cho một cuộc mua bán, thương lượng: *Đứng giữa đn huê hồng* • Ở giữa hai người hoặc hai phe nghịch nhau: *Một mình đứng giữa trung ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào* (cd); *Ấn Độ chủ trương đứng giữa hai khối.* ♦ **đứng kén** (đt) Tới nhà việc (nhà làng) cho hương chức xem già trẻ thế nào để định việc xâu thuế (theo xưa: 55 tuổi là: lão hạng, được miễn xâu; 60 tuổi là: lão nhiêu, miễn cả xâu thuế). ♦ **đứng khế** (đt) Đứng tên trong văn khế vay nợ, cầm thế hoặc bán chác. ♦ **đứng khựng** (đt) Đứng lại đột ngột và không biết phải làm sao: *Thấy việc*

xấu hổ như thế, tôi đứng khựng lại • Ế ẩm, không chạy: *Tết ra, cuộc mua bán bỗng đứng khựng.* ♦ **đứng lại** (đt) Ngừng lại, dừng lại: *Đang đi, sao đứng lại? Máy đang chạy, bỗng đứng lại.* ♦ **đứng lên** (đt) X. Đứng dậy. ♦ **đứng máy** (đt) Điều khiển máy: *Anh ấy đứng máy trong hãng thuốc.* ♦ **đứng minh tinh** (đt) Đứng tên lập tấm triệu cho người chết: *Một mai ai đứng minh tinh, Ai phò giá triệu ai nghênh quan tài* (cd). ♦ **đứng ngoài** (đt) Ở phía ngoài: *Tên đứng ngoài coi chừng cho tên ở trong vơ vét* • (B) Ở ngoài vòng: *Đứng ngoài đốc xúi.* ♦ **đứng ngồi** (đt) Thoạt đứng thoạt ngồi, chỉ người có việc lo nghĩ: *Đứng ngồi không an.* ♦ **đứng phắt** (đt) Đứng lên đột ngột: *Đứng phắt lên, đứng phắt dậy.* ♦ **đứng ra** (đt) Cam lấy, nhận lãnh: *Đứng ra chịu, đứng ra điều đình.* ♦ **đứng riêng** (đt) Đứng một mình: *Một mình va đứng riêng ngoài xa* • (B) Ở riêng, nhận riêng, không chung chạ, không tùng phục: *Đứng riêng một lá đơn, đứng riêng một cõi.* ♦ **đứng sửng** (đt) Đứng ngẩn người ra, không cử động nói năng chi cả: *Thấy thế, va đứng sửng, không nói chi đặng.* ♦ **đứng sựng** (đt) Nh. Đứng khựng. ♦ **đứng táng** (đt) Được dựng trên những tảng đá tròn hay vuông, không chôn xuống đất: *Cột đứng táng, nhà đứng táng* • (B) Có mang giày hay guốc: *Cô ấy nếu có đứng táng thì coi được lắm.* ♦ **đứng tên** (đt) Nhận ghi tên vô và ký tên: *Đứng tên vào bộ, đứng tên kêu ca, đứng tên dâng kiến nghị.* ♦ **đứng tờ** (đt) Ghi và ký tên trong giấy tờ: *Đứng tờ bãi nại.* ♦ **đứng tuổi** (tt) X. Đúng tuổi. ♦ **đứng tứ trụ** (đt) Đứng giữa đánh với bốn người vây chung quanh. ♦ **đứng thẳng** (đt) Thẳng người: *Đứng thẳng lên chào kiểu nhà binh.* ♦ **đứng tròng** (đt) Tròng mắt hết cử động, bắt đầu chết: *Mắt đã đứng tròng.* ♦ **đứng vững** (đt) Vững vàng, không run, không gập ghềnh: *Hai chân đứng vững, cái thang đứng vững* • (B) Vững vàng, không trắc trở: *Cuộc làm ăn đứng vững; Nền kinh tế đứng vững.* ♦ **đứng xông** (đt) Đứng thẳng lưng: *Đứng xông coi tới đâu.*

ĐỰNG (đt) Chứa, được dùng để thể đặc hay lỏng bên trong: *Hồ đựng nước, bao đựng gạo; Chiếc tam bản này đựng được 300 gia; Sấm gương sấm lược sấm khay đựng trầu; Cái ống đựng sáp vuốt đầu cho xinh* (cd); *Bốn bức màn buông ai chẳng thế, Ba vuông túi đựng khác du mà* (H.X.Hương).

ĐỰNG (trt) X. Đừng: *Đựng chịu! Đựng cho! Đựng lấy.*

ĐỨT (bt) Dứt, bị tiện ngang, rời ra: *Bứt đứt, cắt đứt, chặt đứt; Nhà giàu đứt tay bằng ăn mày đổ ruột* (tng) • (trt) Hẳn, không còn dính dáng: *Ăn đứt, bán đứt.* ♦ **đứt cụt** (tt) Đứt còn một đoạn ngắn: *Cánh tay đứt cụt.* ♦ **đứt chân (chưn)** (tt) Chân bị vật bén cắt đứt: *Đạp miếng chai đứt chân* • (R) Tan hết ở chân trời, dấu hiệu không mưa: *Mây đứt chân.* ♦ **đứt chến** (đt) (bạc) Hết chến bài, thua hết tiền bã: *Chơi tới đứt chến nghỉ.* ♦ **đứt dây** (tt) Dây ràng đứt: *Đứt dây nên gỗ mới chìm, Bởi anh ở bạc em tìm nơi xa* (cd) • Dây đờn đứt: *Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt dây* (cd). ♦ **đứt đầu** (tt) Cổ đứt đầu rời, lời hăm: *Coi chừng đứt đầu!* ♦ **đứt đoạn** (tt) Cg. Đứt khúc hay Đứt quãng, đứt ra nhiều đoạn: *Chỉ mục đứt đoạn cả.* ♦ **đứt đuôi** (tt) Cái đuôi rủi ro đứt: Thằn lằn đứt đuôi • Thời kỳ biến thể của loài ếch, nhái: *Nòng nọc đứt đuôi từ ấy nhẻ* (H.X.Hương). ♦ **đứt gan đứt ruột** (tt) Buồn rầu dã dượi, đau lòng hết sức: *Nghe thiệt đứt gan đứt ruột.* ♦ **đứt gánh** (tt) Cg. Gãy gánh, gánh bị đứt gióng (quang) hay gãy đòn • (B) Bặt ngang một tình cảm: *Nửa đường đứt gánh tương tư* (K). ♦ **đứt gân máu** (tt) Một mạch máu bị đứt do tai nạn hay do bệnh áp huyết, nhẹ thì tê liệt á khẩu, mù mắt, nặng thì chết liền. ♦ **đứt hơi** (trt) Hết hơi: *Gọi đứt hơi, mệt đứt hơi* • X. Đứt hơi. ♦ **đứt khúc** (tt) X. Đứt đoạn. ♦ **đứt mối** (tt) (chm) Sút mối ráp giữa hai toa xe lửa: *Xe đứt mối (rupture d'attelage).* ♦ **đứt nôi** (tt) Đứt sợi dây treo nôi, cái nôi rơi xuống đất, đứa nhỏ trong nôi có thể chết • (B) Chết hồi còn trẻ: *Tao liệu mày như hồi nhỏ đứt nôi.* ♦ **đứt nối** (tt) Đứt rồi nối lại • (B) Dồn dập không đứt: *Sầu tuôn đứt nối, luỵ sa vắn dài* (K). ♦ **đứt nghiến** (tt) Cg. Đứt tiện, đứt rời ra, không còn dính chút nào: *Bị xe lửa cán đứt nghiến* • (R) Dứt hẳn, không còn nuối nắm: *Có bao nhiêu vốn bị đứt nghiến.* ♦ **đứt quãng** (tt) X. Đứt đoạn: *Hơi nói đứt quãng.* ♦ **đứt ruột** (bt) X. Đoạn trường: *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ* (cd). ♦ **đứt tiện** (tt) X. Đứt nghiến: *Ngó lên trăng lặn sao mờ, Tơ tình đứt tiện còn ngờ chiêm bao* (cd).

ĐƯỚC (dt) X. Đức: *Ơn cao đước trượng, đước vì Thành Thang.*

ĐƯỚC (dt) (thực) Cây cao từ 5 tới 15m, nhiều rễ chống, lá dày láng có đốm đen ở bề trái, hoa từng cặp có bốn lá đài, tiểu nhị có nhiều buồng, hột nẩy mầm trên cây rồi mới rụng, cây và nhánh dùng làm củi và hầm than: *Củ đước, than đước (Rhizophora conjugata).*

ĐƯỢC (bt) Cg. Đặng thành, có, thích hợp: *Ăn được ngủ được là tiên* (cd); *Mảnh tình ví xẻ làm đôi được* (H.X.Hương) • (R) Thắng nắm trong tay, do xí được nói tắt: *Thua được; Được cả chì lẫn chài; Em được cho chúng anh xin, Hay là em để làm tin trong nhà* (cd) • Tốt! Tiếng tỏ ý bằng lòng: *Được! Đi đi.* ♦ **được báu** (đt) Lượm được của quý: *Mừng như được báu; Được báu không bằng.* ♦ **được bề** (đt) Yên nơi, có vợ chồng (được bề gia thất nói tắt): *Vui vì con đã được bề, Hết lo họ mạc kẻ chê người cười* (cd). ♦ **được cuộc** (đt) Cg. Thắng cuộc, nắm phần thắng trong một cuộc thách đố, cá: *Kẻ được cuộc thì vui, người thất cuộc thì buồn.* ♦ **được chớ** (trt) Được chớ nào phải không, tiếng xác nhận: *Được chớ! Anh cứ vậy mà làm.* ♦ **được đâu** (trt) Không được, tiếng bác bỏ: *Được đâu! Hư việc đa!* ♦ **được được** (trt) Tốt tốt! tiếng đồng ý hoàn toàn: *Được được! tôi sẵn lòng.* ♦ **được giá** (tt) Đúng giá, phải giá: *Coi được giá thì bán cho rồi.* ♦ **được giải** (đt) Thắng cuộc, lãnh được giải thưởng: *Được giải an ủi.* ♦ **được giờ** (trt) Nhằm giờ tốt, hạp tuổi: *Được giờ hiệp cẩn.* ♦ **được kiện** (đt) Thắng kiện, được tòa xử thắng đối phương: *Được kiện khỏi chịu án phí.* ♦ **được lòng** (đt) Được người ưa thích, thán phục và ủng hộ: *Được lòng dân, được lòng thiên hạ, được lòng chủ.* ♦ **được mà** (trt) Nh. Được chớ! ♦ **được mã** (tt) Tốt mã, dáng bên ngoài đẹp đẽ: *Coi thì được mã lắm, song chẳng biết ra sao.* ♦ **được mợi** (trt) Cg. Được trớn và Được nước, được bắc thang: *Đừng bênh nó được mợi, sau dạy không được.* ♦ **được mùa** (tt) Cg. Trúng mùa, cây trái sai, hoa màu nhiều: *Được mùa lúa, được mùa măng cụt.* ♦ **được nắng** (trt) Trọn một nắng từ sáng đến chiều, trắng tốt: *Phơi được nắng.* ♦ **được nết** (tt) Tốt nết, tính tình tốt: *Tuy xấu dừa nhưng được nết.* ♦ **được nước** (trt) Nh. Được mợi:

Được nước, mặc sức đòi hỏi. ♦ **được ngày** (trt) Nhằm ngày tốt, hạp tuổi: *Coi được ngày thì gả phứt cho rồi.* ♦ **được tiền** (đt) Xí được tiền: *Mừng như được tiền* • (tt) Cao giá, bán được nhiều tiền: *Thấy được tiền, tôi bán hết mấy thiên lúa.* ♦ **được tiếng** (tt) Có danh, được khen ngợi: *Mới ra mà được tiếng quá chớ!* ♦ **được tuổi** (tt) Hạp tuổi nhau, tuổi với năm không kỵ: *Coi được tuổi thì cho lấy nhau; Được tuổi cất nhà.* ♦ **được thua** (đt) Hoặc ăn hoặc thua: *Chơi cầu vui, được thua không cần.* ♦ **được trớn** (trt) X. Được mợi và được nước: *Được trớn đây, nó trèo lên đầu cho coi.* ♦ **được việc** (trt) Xong việc, kết quả tốt: *Làm được việc* • (tt) Giỏi giắn, dễ sai biểu, làm chi cũng được: *Coi xấu mặt chớ được việc lắm.*

ĐƯỜI ƯƠI (đt) (động) Giống khỉ to, thường đi hai chân như người: *Con đười ươi, cười như đười ươi, đười ươi giữ ống.*

ĐƯỢM (tt) Đỏ hực, cháy đỏ, ít khói: *Lửa đượm, than đượm* • Thắm, tẩm: *Đượm mùi hương* • (B) Có vẻ: *Đượm màu ly biệt.* ♦ **đượm nhuần** (tt) Thấm nhuần, chịu ảnh hưởng: *Lời nói đượm nhiều giáo lý nhà Phật.*

ĐƯỜN (trt) Thườn, dài ra, ngay ra: *Nằm đườn ra.* ♦ **đườn đượt** (trt) Thường thượt, đườn đượt, ngay đờ ra: *Nằm đườn đượt.* ♦ **đườn đượt** (trt) Cg. Thườn thượt (X. Đườn đườn).

ĐƯỠN (trt) Nh. Đườn. ♦ **đưỡn đờ** (trt) Ngay đờ: *Nằm đưỡn đờ.* ♦ **đưỡn lưng** (đt) Ngay lưng: *Nằm đưỡn lưng.*

ĐƯƠNG (đt) X. Đan.

ĐƯƠNG *(ĐANG)* (trt) Hiện trong lúc: *Đương ăn, đương học; Em đương dệt chiếu hồi xuân, Nghe anh cưới vợ vội quăng con chuồi* (cd) • (đt) Cáng đáng, gánh vác, cai trị: *Khôn đương, đảm đương* • Chống cự: *Cự đương* • Cầm thế: *Để đương* • Đồng, đối nhau: *Môn đương hộ đối.* ♦ **đương cai** (đt) Người được làng cắt ra lo việc đình đám. ♦ **đương cơn** (trt) Trong lúc: *Đương cơn thịnh nộ; Đương cơn cha mắc tai nàn, Dương Hương ra sức hổ lang chạy dài* (cd). ♦ **đương cuộc (cục)** (tt) Trong cuộc, có phận sự: *Nhà đương cuộc.* ♦ **đương cự** (đt) Cg. Cự đương, chống cự, địch lại: *Xông ra đương cự.* ♦ **đương chức** (tt) Cg. Tại chức, đang giữ một chức vụ, một chức quan: *Còn đương chức không được đấu thầu hay tranh cử.* ♦ **đương đạo** (đt) Đứng giữa đường • Cầm quyền chính trị: *Nhà đương đạo.* ♦ **đương đầu** (đt) Cáng đáng, đứng ra làm: *Đương đầu với việc công ích* • (B) Đối đầu, chịu lấy, chống lại: *Đương đầu với bao nỗi khó khăn; Đương đầu với cường hào ác bá.* ♦ **đương địch** (đt) Đánh chống lại, chống với địch: *Ra sức đương địch; Kéo quân đương địch.* ♦ **đương đối** (tt) Đối xứng, ngang nhau, vừa với nhau: *Hai bên đương đối.* ♦ **đương đường** (trt) Giữa công đường, giữa tòa, trước mặt nhà đương đối. ♦ **đương đường đối chất** (đt) Đối chất trước tòa. ♦ **đương kim** (tt) Hiện giờ: *Đương kim quốc trưởng, đương kim vô địch.* ♦ **đương khi** (trt) Trong khi, giữa lúc: *Đương khi chồng giận mình đi, Hết khi nóng giận, đến khi vui vầy* (cd). ♦ **đương niên** (tt) Trong niên khóa, hiện trong khóa này: *Hương chức đương niên; Hội đồng đương niên.* ♦ **đương nhậm (nhiệm)** (tt) Hiện tại chức, tại nơi trấn nhậm, tại nhậm sở. ♦ **đương nhiên** (trt) Cách máy móc tự nhiên không do ý muốn: *Phó hội trưởng đương nhiên thay thế Hội trưởng khi vắng mặt.* ♦ **đương phố** (đt) Tiệm cầm đồ. ♦ **đương sơ** (trt) Ban sơ, mới đầu. ♦ **đương sự** (đt) Người trong cuộc quan hệ trực tiếp: *Vắng mặt đương sự; Đương sự kêu oan.* ♦ **đương sự trực tố** (đt) (pháp) Lối kiện tụng nhờ trạng sư lập triệu hoán trạng đưa bị các ra tòa sau khi được Biện lý ghi vụ án vào sổ đăng đường, không phải qua cuộc điều tra Cảnh sát cuộc và sự thẩm cứu Công tố viện. ♦ **đương sức** (tt) Cg. Sung sức, sức đang mạnh: *Trai đương sức; Cây đương sức.* ♦ **đương tịch** (đt) X. Đối địch. ♦ **đương tụng** (đt) (pháp) Người đương sự trong một vụ kiện ở tòa *(partie engagée).* ♦ **đương thì** (tt) Trong lúc dậy thì: *Gái đương thì.* ♦ **đương thời** (tt) Lúc ấy, trong thời ấy: *Nguyễn Trãi bị cáo oan mà các quan đương thời đành để vậy* • Lúc này, hiện thời: *Đương thời phát đạt.* ♦ **đương triều** (đt) Triều đại lúc ấy: *Lúc Pháp tỏ ra ngang ngạnh, trừ Tôn Thất Thuyết ra, các quan đương triều đều khoanh tay chịu.* ♦ **đương trường** (trt) Hiển nhiên, giữa lúc ấy. ♦ **đương trường can phạm** (đt) X. Đương trường phạm pháp. ♦ **đương trường phạm pháp** (đt) (pháp) Gây tội bị bắt quả tang. ♦ **đương vụ** (trt) Đang trong công vụ, đang lúc thừa hành phận sự.

ĐƯƠNG (ĐƯỜNG) (trt) Không, chẳng, tiếng ức đoán về sự không thể có của một người thứ ba; *Chỉ đương chịu à! Nó đương nghe cho; Ông đương làm à!*

ĐƯƠNG QUY (đt) (Đy) Vị thuốc bắc vị ngọt cay, khí ấm, hòa được khí huyết.

ĐƯỜNG (đt) Mật, củ cải đỏ, mía hay thốt lốt nấu kẹo để khô, vị thật ngọt: *Nấu đường, ngọt đường, để đường; Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết nghĩa cang thường với em* (cd) • (tt) Ngọt: *Cam đường, quýt đường, nước dái đường.* ♦ **đường cát** (đt) Đường hột nhỏ như cát. ♦ **đường cát đen** (đt) Đường cát xấu nhưng thật ngọt, màu vàng sậm. ♦ **đường cát mỡ gà** (đt) Đường cát vàng vàng như mỡ gà, không được tinh. ♦ **đường cát trắng** (đt) Đường cát thật trắng, tinh luyện. ♦ **đường chà** (đt) Đường tảng hay đường thẻ chà nát như đường cát, dùng trong lúc khan đường cát. ♦ **đường hóa học** (đt) Đường lấy trong nhựa than đá, thật ngọt nhưng ăn có hại, chỉ dùng trong y dược. ♦ **đường mật** (tt) Ngọt dịu, quyến rũ: *Dùng lời đường mật.* ♦ **đường phổi** (đt) Đường miếng ta, dày lối 2cm, có lỗ tàng ong, màu trắng. ♦ **đường phèn** (đt) Đường khối nhỏ, vàng trong như cục phèn. ♦ **đường hộp** (đt) Đường miếng vuông màu trắng, đựng trong hộp giấy. ♦ **đường tảng** (đt) Đường đổ khuôn hình quả thận giẹp lối 1cm, màu vàng. ♦ **đường thẻ** (đt) Đường đổ trên đệm rồi vạch thành thẻ hình chữ nhật, màu vàng và vàng sậm.

ĐƯỜNG (ĐÀNG) (đt) Lộ, nẻo, lối đi từ nơi này sang nơi khác: *Cản đường, chỉ đường, dẫn đường, dọn đường, đắp đường, đi đường, qua đường: Tới đây phân rẽ đôi đường* (cd) • (R) Vạch dài: *Hai đường song song; Đường kim mối chỉ* • (B) Lề lối, cách thức, đời sống: *Phải đường, sai đường, đường trong nẻo đục; Anh đi đường anh tôi đường tôi; Ở đời năm, bảy đường chồng, Miễn sao cho trọn chữ đồng thì thôi; Cá không ăn muối cá ươn, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư* (cd). ♦ **đường biển (bể)** (đt) Đường từ nước này sang nước khác trên mặt biển: *Đi đường biển rẻ tiền nhưng lâu.* ♦ **đường bộ** (đt) Đường đi trên mặt đất: *Đường bộ nhiều nơi có dốc.* ♦ **đường cái** (đt) Cg. Lộ cái, đường lớn có tên: *Xe chạy đường cái có*

Đ

quyền ưu tiên hơn trên lề đường. ♦ **đường cái quan** (dt) Con đường bộ từ Nam và từ Bắc dẫn về Huế: *Hỡi anh đi đường cái quan, Dừng chân đứng lại em than đôi lời* (cd). ♦ **đường cong** (dt) Đường như vòng cung: *Ở mỗi đoạn đường cong đều có cắm cọc trắng* • (R) Những đoạn eo trên thân người đàn bà: *Đường cong tuyệt mỹ.* ♦ **đường công danh** (dt) Sự nghiệp, sự đỗ đạt và làm ăn: *Đường công danh trắc trở.* ♦ **đường cũ** (dt) Đường đã có qua rồi • (B) Cuộc đời đã trải qua: *Ngựa quen đường cũ; Hỡi ai chớ khá bơ thờ, Đừng quen đường cũ bước trờ gãy chân* (cd). ♦ **đường chỉ** (dt) Sợi chỉ may luồn trong hàng vải: *Đường chỉ thật khéo* • (R) Các đường trũng trong lòng bàn tay: *Đường chỉ rành rạnh.* ♦ **đường chính** (dt) (chm) Đường xe lửa chạy thẳng từ ga này đến ga khác *(ligne principale).* ♦ **đường chuẩn** (dt) (chm) Đường làm mẫu mực để hướng các nét vẽ của một bức họa theo một chiều dự định *(ligne de foi hay directire).* ♦ **đường chữ chi** (dt) Cg. Đường gãy hay đường gấp khúc (X. Chữ chi). ♦ **đường dài** (dt) Cg. Đường trường, đường đi một mạch thật xa: *Đường dài thăm thẳm* • (B) Lâu ngày: *Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngỡi nhân thăm thẳm một ngày một xa* (cd). ♦ **đường dốc** (dt) Đường trên mặt đất có dốc lên xuống: *Chạy đường dốc rất mệt.* ♦ **đường đáy** (dt) (hóa) Đường nằm ngang phía dưới một hình tam giác. ♦ **đường đá** (dt) Đường đi có trải đá. ♦ **đường đắp** (dt) Đường đi đắp đất cao: *Đi đường đắp êm nhưng nhiều bụi.* ♦ **đường đi** (dt) Đường giao thông từ nơi này đến nơi khác: *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ ham giàu gả bậu đi xa* (cd) • (B) Việc đã trải qua: *Hiểu đường đi nước bước cả.* ♦ **đường đôi** (dt) (chm) Hai đường xe lửa (bốn đường rầy) song song, để hai xe cùng chạy một lúc *(voie double).* ♦ **đường đời** (dt) Thời gian người sống từ lúc thành nhân tới lúc chết: *Đường đời còn dài.* ♦ **đường gạch sửa** (dt) Nhiều đường khít song song giữa một hình vẽ *(hachures).* ♦ **đường gãy** (dt) X. Chữ chi. ♦ **đường gấp khúc** (dt) X. Chữ chi. ♦ **đường hàn khớp** (dt) (giải) Đường có răng cưa trên sọ nối liền nhau thành bộ xương sọ: *Đường hàn khớp giữa sọ khỉ và đỉnh đầu, đường hàn khớp giữa đỉnh đầu và trán (ligne de sature).* ♦ **đường hàng không** (dt) Đường trên không trung, đi bằng máy bay: *Thơ gởi đường hàng không mất tiền nhưng chóng tới.* ♦ **đường hầm** (dt) Cg. Địa đạo, đường dưới hầm bí mật • Đường có xe lửa hay xe điện chạy dưới đất: *Đi xe đường hầm.* ♦ **đường hẻm** (dt) Đường nhỏ hẹp trong khu xóm. ♦ **đường huyền** (dt) (hóa) Đường đối với góc vuông trong hình tam giác vuông. ♦ **đường kính** (dt) Cg. Trực kính, đường thẳng cắt hai vòng tròn đi ngang điểm trung tâm. ♦ **đường làng** (dt) Đường giao thông giữa các làng trong tỉnh. ♦ **đường lên** (dt) (chm) Chuyến xe lửa lên dốc *(voie montante).* ♦ **đường liên tỉnh** (dt) Đường giao thông giữa các tỉnh trong xứ. ♦ **đường lộ** (dt) X. Đường cái: *Cấm thả súc vật ra đường lộ.* ♦ **đường lối** (dt) Đường đi nơi này nơi kia: *Không thuộc đường lối e đi lạc* • (B) Cách thức, phương pháp: *Đề thông đường lối, vạch đường lối làm việc.* ♦ **đường lựa toa** (dt) (chm) Đường xe lửa nhánh tại các ga lớn cần cho việc thay đổi toa xe *(voie de tiroir).* ♦ **đường mặt nước** (dt) X. Thủy bình tuyến. ♦ **đường mây** (dt) X. Đường công danh: *Đường mây cười tớ đang giong ruổi, Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng PTG.* ♦ **đường mòn** (dt) Đường đi trong xóm hay băng đồng, không có mọc • (B) Thói quen; trò hoa nguyệt già giặn: *Quả đào tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn đường mòn ai đi* (cd). ♦ **đường mương** (dt) Mương, đường đào sâu cho nước chảy vô ra. ♦ **đường nước** (dt) X. Đường mương: *Tháo đường nước cho nước ra* • Sông, biển. ♦ **đường ngoài** (dt) Miền Bắc Việt Namtừ sông Gianh trở ra: *Người đường ngoài, tiếng đường ngoài.* ♦ **đường ngôi** (dt) Vạch trắng phân tóc ra hai mái: *Đường ngôi bảy ba.* ♦ **đường nhánh** (dt) (chm) Đường xe lửa tẽ ra một nơi khác *(ligne d'embranchement).* ♦ **đường nhánh công** (dt) (chm) Đường xe lửa tẽ chở hành khách đi một nơi khác *(ligne d'embranchement public).* ♦ **đường nhánh tư** (dt) (chm) Đường xe lửa tẽ của tư nhân, thường là của các cơ sở cao su, sở cây, trại cưa (ligne *d'embranchement particulier).* ♦ **đường phố** (dt) Đường trong thành phố: *Dạo xem đường phố.* ♦ **đường quản hạt** (dt) Cg. Quốc lộ, đường giao thông giữa các xứ thuộc Liên bang Pháp. ♦ **đường răng cưa** (dt) (chm) Đường xe lửa có móc sắt để xe đừng tuột dốc *(ligne à crémaillère).* ♦ **đường rầy** (dt) Cg. Đường sắt, thiết lộ hay đường xe lửa, hai thanh thép dài, mặt có lợi, bắt cứng dưới đà và nằm song song để xe lửa chạy *(rails).* ♦ **đường sá** (dt) (đ): Đường (tiếng dùng chung): *Đường sá chật chội.* ♦ **đường sắt** (dt) X Đường rầy. ♦ **đường sông** (dt) Đường giao thông dưới sông: *Đi đường sông mới thấy vẻ đẹp của Hậu Giang.* ♦ **đường suốt** (dt) (chm) Chuyến xe suốt, chạy một mạch, chỉ ghé ga lớn *(voie directe).* ♦ **đường tạp dụng** (dt) Đường để sở xe lửa sử dụng riêng trong việc trở đầu xe, vô dầu, lấy nước, v.v... *(voie de service).* ♦ **đường tắt** (dt) Đường băng ngang cho gần • (B) Lối làm việc không theo nguyên tắc • Việc hối lộ: *Đi đường tắt có nhiều hy vọng nhưng nguy hiểm.* ♦ **đường tẽ** (dt) Cg. Đường nhánh, đường từ đường cái rẽ ra hai bên: Từ đường tẽ ra, phải nhường ưu tiên cho xe trên đường cái *(route secondaire).* ♦ **đường tương chao** (dt) (lóng) Hy vọng có thể trông cậy: *Còn đường tương chao.* ♦ **đường tỷ ngọ** (dt) X. Tỷ ngọ tuyến. ♦ **đường thẳng** (dt) Đường ngay một chiều: *Cứ theo đường thẳng chớ đừng rẽ* • Gạch (vạch) ngay: *Đường thẳng là đường ngắn nhất từ đầu này tới đầu kia* • (B) Cách ăn ở ngay thẳng: *Cứ đường thẳng tôi đi, mặc ai muốn nói chi cũng được.* ♦ **đường thị tuyến** (dt) X. Thị tuyến. ♦ **đường thiết lộ** (dt) X. Đường rầy. ♦ **đường tráng nhựa** (dt) Đường lót đá và trải nhựa lên trên. ♦ **đường tránh** (dt) (chm) Chuyến xe lửa phải tránh xe ngược chiều tại một ga có chỗ tránh *(voie d'évitement).* ♦ **đường trắc cầu** (dt) X. Trắc cầu tuyến. ♦ **đường tréo** (dt) Hai hoặc nhiều đường từ góc này thẳng qua góc kia và cắt nhau trong một hình nhiều góc. ♦ **đường trong** (dt) Miền Nam nước Việt Nam từ Sông Gianh trở vô: *Người đường trong, tiếng đường trong.* ♦ **đường trung tuyến** (dt) X. Trung tuyến. ♦ **đường trữ toa** (dt) (chm) Đường xe lửa dành cho các toa chưa dùng đến đậu *(voie de garage).* ♦ **đường trường** (dt) X. Đường dài: *Đua đường trường.* ♦ **đường xa** (dt) Nh. Đường dài: *Đường xa gánh nặng; Hãy chớ bôn chôn việc cửa nhà, Sau này còn ngại nỗi đường xa* (T.T.Tường). ♦ **đường xe lửa** (dt) X. Đường rầy. ♦ **đường xích đạo** (dt) Đường vô hình vòng quanh trái đất cách Nam và Bắc Cực 90o, tức chỗ phình to hơn cả và vì thế, gần mặt trời hơn cả. ♦ **đường xiên góc** (dt) Số, gạch xiên, không đứng thẳng như dây lập lò

(ligne oblique). ♦ **đường xuống** (dt) (chm) Chuyến xe xuống dốc *(voie descendante).*

ĐƯỜNG (dt) Tên một triều đại bên Tàu: *Đời Đường, nhà Đường, Thuyết Đường* • (trt) Đột ngột, ngang: *Đường đột.* ♦ **đường đột** (trt) Cách đột ngột, không khiêm nhượng: *Đường đột xen vào câu chuyện.* ♦ **đường luật** (dt) Niêm luật thơ bày ra từ đời Đường: *Thơ đường luật rất khó.* ♦ **đường thi** (dt) Thơ theo đường luật.

ĐƯỜNG (dt) Cg. Đàng, nhà có tính cách công cộng: *Công đường, học đường, phủ đường, tụng đường, Thiên đường, Phật đường* • Mẹ, trong thân tộc: *Cao đường, huyện đường, lịnh đường, nghiêm đường, thung đường, từ đường.* ♦ **đường bệ** (dt) Nhà và cái bệ • (tt) Bệ vệ, chững chạc, oai nghiêm: *Dáng đường bệ.* ♦ **đường đệ** (dt) Em ruột, em trong nhà: *Thiếp dám hỏi chàng vậy chớ cao dày sức khỏe, Đường đệ mấy nhành lan huệ mấy bông?* ♦ **đường đường** (tt) Ngay thẳng, chững chạc, đáng mặt: *Đường đường chính chính; Đường đường một ông chủ.* ♦ **đường đường chính chính** (trt) Cách rõ ràng đúng đắn, không úp mở, không mờ ám: *Đòi hỏi một cách đường đường chính chính.* ♦ **đường hoàng** (tt) Ngay thẳng, hẳn hoi, không giấu giếm: *Người đường hoàng cử chỉ đường hoàng.* ♦ **đường huynh đệ** (dt) Anh em chú bác, một đầu ông nội. ♦ **đường quan** (dt) Viên quan giám sự một công đường: *Giao cho đường quan xét xử.* ♦ **đường thúc bá** (dt) Anh em cùng một ông tổ với cha mình.

ĐƯỞNG (trt) X. Đương: *Đưởng chịu, đưởng làm, đưởng nghe, đưởng sợ.*

D

E (dt) Chữ thứ tám trong bảng chữ cái quốc ngữ, một nguyên âm không thể đứng sau các phụ âm C, G và Ng.

E (đt) Nghi ngại, sợ, định chừng việc có thể xảy ra: *Tôi e va đi vắng! E khi anh cõi chẳng tài, Sa cơ một phút ngàn ngày chịu đau* (cd) • Rụt rè, mắc cỡ: *Ngại ngùng dạn gió e sương; Kẻ nhìn tỏ mặt người e cúi đầu* (K). ♦ **e ấp** (đt) Rụt rè, không sấn bước: *Nặng lòng e ấp tính bài phân chia.* ♦ **e dè** (đt) Lo ngại, dè dặt, không dám sấn bước: *Vóc bồ liễu e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi nắng sương* (cd). ♦ **e lệ** (tt) Mắc cỡ, ngượng nghịu: *Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa* (K). ♦ **e nỗi** (đt) Sợ nỗi, e sợ vì một lẽ nào đó mà mình nghi ngại: *Đi thì được rồi, e nỗi nhà đơn chiếc.* ♦ **e ngại** (đt) Ngại ngùng, lo sợ: *Ra đi em một ngó chừng, Những còn e ngại nỗi đường xa xôi* (cd). ♦ **e sợ** (đt) Lo sợ, nghi có hại: *Nghe lời quân tử như ru, Nhưng còn e sợ giấm chua lửa nồng* (cd).

È (trt) Hơi thở mệt nhọc khi rán nặng. ♦ **è ạch** (trt) Hè hụi, cách hết sức rán: *È ạch lăn tảng đá từ sớm tới giờ.* ♦ **è cổ** (đt) Ngửa cổ, chịu lấy một mình: *È cổ ra chịu.* ♦ **è è** (trt) Hơi thở mạnh khi rán sức: *Thở è è mà chưa chịu nghỉ.*

É (tht) Tiếng nạt đùa, gạt ngang: *É! nói nhảm hoài! É! Thấy ghét nà!*

É (dt) (thực) Loại cỏ hoa nhỏ, hột ngâm nở to, lá và đọt dùng làm rau thơm: *Cây é, hột é.* ♦ **é tía** (dt) (thực) Giống é cao lối 1m, lá màu tía, thường được nấu chung với vài loại cây khác làm nước xông. ♦ **é trắng** (đt) (thực) Cg. Bạc hà nam, thứ é lá trắng mà thơm nhiều.

Ẻ (trt) Tiếng sau câu thương xót, đau đớn trong tuồng hát bội: *Thương bấy ẻ...*

Ẹ (tt) Dơ, bẩn (tiếng trẻ con): *Tay ẹ; Ẹ! Đừng bò dưới đất* • (R) (lóng) Tệ, đáng khinh: *Thằng cha đó ẹ lắm.*

ÉC (trt) Tiếng heo kêu: *Heo giật mình la cái éc.* ♦ **éc éc** (trt) Tiếng heo kêu liên tiếp: *Bị thọc huyết, kêu éc éc.*

ỆC ỆC (trt) Tiếng gọi heo: *Ệc ệc! về ăn.*

EM (đdt) Vai, tiếng gọi và tiếng tự xưng của người sinh sau đối với người sinh trước cùng cha mẹ: *Em tôi khát sữa bú tay* (cd) • Vai, tiếng gọi và tiếng tự xưng của những người con nhà chú đối với con nhà bác, hoặc bà con cô cậu, bạn dì mà thuộc vai nhỏ hơn: *Em nhà chú, em cô cậu, em bạn dì* • Tiếng gọi và tiếng tự xưng người bạn nhỏ tuổi hơn hoặc vợ đối với chồng: *Em bạn; Em là con gái Phụng Thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng; Lạy trời phò hộ cho em, Cho em chóng lớn em lên cõi già* (cd); *Đàn em, em út* • Tiếng người lớn gọi người nhỏ cách thân mật: *Em làm ơn mở giùm cửa qua vô* • Vai, tiếng gọi và tiếng tự xưng của con vợ đối với con chồng trong gia đình chắp nối. ♦ **em bạn** (dt) Vai người bạn nhỏ tuổi: *Chị dâu em bạn có đâu lỗi nghì* (LVT). ♦ **em cưng** (dt) Tiếng gọi thân mật đứa em, vợ hay nhân tình: *Ngoan đi em cưng.* ♦ **em chồng** (dt) Em của chồng mình, tức chú hay cô của con mình: *Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng kẻo chúng giết nhau có ngày* (cd). ♦ **em dâu** (dt) Vợ của em mình: *Em dâu tôi là thím mấy đứa con tôi và là mợ mấy đứa con của chị tôi.* ♦ **em gái** (dt) Người em thuộc giống cái: Em gái tôi là cô sắp con tôi và là dì sắp con chị tôi. ♦ **em rể** (dt) Chồng em gái mình: *Em rể tôi là dượng sắp con tôi.* ♦ **em ruột** (dt) Vai người con của cha mẹ mình nhưng sinh sau mình: *Em ruột tôi là chú và cô sắp nhỏ tôi.* ♦ **em trai** (dt) Người em thuộc giống đực: *Em trai tôi là chú sắp nhỏ con tôi.* ♦ **em út** (dt) Người em cùng cha mẹ nhưng sinh sau rốt: *Em út có khi nhỏ tuổi hơn con* • (lóng) Tay chân bộ hạ; gái điếm: *Kéo em út tới định làm dữ; Nuôi em út, cho em út đi chơi.* ♦ **em vợ** (dt) Em của vợ mình: *Em vợ tôi là cậu hay dì sắp con tôi.*

ÉM (đt) Nhét mí cho gọn: *Ém mùng* • (B) Giấu nhẹm, nhận chìm: *Vụ ấy bị ém rồi.* ♦ **ém nhẹm** (đt) Nhận chìm hẳn, giấu thật kín: *Vụ ấy đã được ém nhẹm.*

EN (trt) Ổn, hơi hạnh: *Run en.* ♦ **en en** (tt) Ổn ớn, lành lạnh, khởi rét: *Tôi en en muốn bệnh.*

EN (đdt) Nàng, cô ta, bà ta, tiếng chỉ người đàn bà vắng mặt cách khinh thường: *Đừng cho en hay (elle).*

ÉN (dt) (động) Loại chim nhỏ lông đen, cánh nhọn, đuôi chẻ: *Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông* (cd).

ỆN (dt) X. En (elle).

EO (tt) Tóp, thắt hẹp khúc giữa lại: *Áo eo; Một ngày ba bận trèo đèo, Còn đâu vú xếch lưng eo hỡi chàng; Con ong kia bao lớn mà nó chích nụ trái bầu trái bầu eo* (cd) • (R) *Túng bẩn: Lúc này eo quá* • (B) (trt) Yêu, thắt ngặt, khó dễ: *Chơi eo, làm eo* • (dt) Khúc tóp vô: *Eo áo, eo đất.* ♦ **eo áo** (dt) Phần bó chặt nơi bụng của cái áo. ♦ **eo biển** (dt) Vịnh hẹp ăn dài vô đất liền, hai bên có đất ép lại: *Eo biển Malacca (détroit).* ♦ **eo đất** (dt) Doi đất dài thòng ra biển, hai bên eo lại: *Eo đất Panama (isthme).* ♦ **eo ếch** (dt) Bụng con ếch, thót vô • (R) Khúc thót vô trên mông và dưới sườn người: Ôm ngang eo ếch. ♦ **eo hẹp** (tt) Thút mút, thiếu hụt, gấp gáp: *Tiền bạc eo hẹp, ngày giờ eo hẹp.* ♦ **eo lói** (dt) Chỗ quanh gắt trên đường, trên sông, có cùi chỏ. ♦ **eo nghèo** (tt) (lóng) Nguy nan, khó khăn: *Thời vận eo nghèo.* ♦ **eo sách** (đt) (do Yêu sách) Đòi hỏi cách bắt buộc làm ngặt cho kỳ được: *Phải eo sách cho được; Chỗ anh em mà eo sách làm chi.*

EO (trt) Tiếng động nhỏ. ♦ **eo éo** (bt) Tiếng rán kêu la nhưng nghe nhỏ, giọng như bị chận nghẹt: *La eo éo, giọng eo éo, tiếng eo éo.* ♦ **eo óc** (trt) Tiếng êm kéo dài như tiếng kèn: *Gá eo óc phòng loan uốn éo GH.* ♦ **eo ôi** (tht) Chao ôi! Tiếng kêu la khi ghê sợ: *Eo ôi! Còn gì đâu.* ♦ **eo xèo** (trt) Lào xào, tiếng lộn xộn: *Eo xèo mặt nước buổi đò đông* (T.Xương) • (đt) Kè kèo, rầy la: *Bị vợ eo xèo.*

ÈO UỘT (tt) Yếu ớt, bệnh hoạn, không lớn: *Đứa trẻ èo uột; Cây èo uột.*

ÉO ÉO (trt) X. Eo éo.

ÉO LE (tt) Chênh vênh, trắc trở, trái ngược, trong nghịch cảnh: *Câu chuyện éo le.*

ẺO (tt) Yếu, chết: *Đứa nhỏ đó ẻo rồi; Con dế này ẻo rồi.* ♦ **ẻo lả** (tt) Dịu dàng, yếu ớt, thướt tha: *Dáng người ẻo lả.* ♦ **ẻo ọe** (tt) Ông ẹo, nhỏng nhẻo, nũng nịu: *Làm như trẻ con ẻo ọe.*

ẼO (trt) Tiếng kêu trèo trẹo. ♦ **ẽo ẹt** (trt) Cg. Kẽo kẹt, tiếng phát ra khi hai vật chèo nhau: *Tre kêu ẽo ẹt.* ♦ **ẽo ợt** (trt) Tiếng nhái giọng eo éo: *Làm bộ la ẽo ợt.*

ẸO (tt) Vẹo, trẹo, uốn nghiêng một bên: Bị đánh ẹo lưng.

ẸO (trt) Tiếng nhái kêu hoặc cóc đực khi bị bắt kêu lên: *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ẹo, thảm sầu nhái ơi* (cd).

ÉP (đt) Dùng sức mạnh hay vật nặng kẹp cho giẹp, cho sát, cho ra nước: *Ép dầu, ép mỡ, ép mía, ép sách* • (R) Chèn, chạy xéo xéo phía trước cho xe người phải bê vô lề: *Xe hơi ép xe đạp* • (B) Dùng quyền lực bắt buộc: *Bắt ép; Mặc ai ép nghĩa nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đầu* (cd). ♦ **ép bụng** (đt) Buộc lòng, phải làm một việc mà mình không muốn: Mảng nghe miệng thế phi thường, Nên em ép bụng tìm đường gởi thân (cd). ♦ **ép buộc** (đt) Bắt buộc, dùng quyền lực buộc người làm một việc trái lòng người: *Bị ép buộc ký tên.* ♦ **ép duyên** (đt) Buộc lấy một người không vừa ý, không yêu: *Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên* (tng). ♦ **ép lòng** (đt) Buộc lòng, thuận một cách cực chẳng đã: *Ép lòng theo chớ không vui.* ♦ **ép nài** (đt) Dùng hết lý lẽ làm cho người thuận tùng: *Để tự ý người ta, đừng có ép nài.* ♦ **ép uổng** (đt) Bắt buộc thái quá, không ưng không được: *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ tham giàu ép uổng duyên con* (cd). ♦ **ép xác** (đt) Ép thây người chết cho trống ruột trước khi chôn, một phong tục đạo Hồi Hồi • (B) Khổ hạnh, ăn uống kham khổ, làm việc cực nhọc, tự đày đọa: *Tu ép xác; Việc chi mà ép xác dữ vậy?* • (lóng) Cưỡng hiếp, hiếp dâm: *Người ta không chịu mà nó cũng ép xác.*

ẸP (đt) Chịu thua, không chống trả: *Phen này nó ẹp rồi* • (trt) Bẹp, nhẹp, sụm: *Đè ẹp, đổ ẹp, bị ẹp* • (bạc) *Thiệp, úp lá bài xuống trường kể như thua một quận (cắc tê).*

ẸT XĂNG (đt) Dầu, cốt dầu *(essence).*

ẸT (tt) Bẹt, dở, hạng chót: *Dở ẹt, quá ẹt.*

E

Ê (dt) Chữ thứ chín trong chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm không thể đứng sau các phụ âm C, G và Ng.

Ê (tht) Tiếng gọi trổng, ý khinh thường: *Ê! Đi đâu đó? Ê! Làm gì đứng đấy?*

ê ê (tht) Tiếng gọi gấp, bắt chợt, bảo lưu ý, lêu lêu: *Ê ê! Coi chừng xe! Ê ê! Mắc cỡ.*

Ê (tt) Tê, ran một lúc: *Ê mình, ê tay, ê đầu* • Động thần kinh: Ê răng • Sợ, ghê, xấu hổ: *Ê mặt* • (dt) Gió, mùi hôi của thức ăn tươi tiếp xúc lâu với khí trời: *Hôi ê.* ♦ **ê ẩm** (tt) Đau, ran trong mình: *Tay chân ê ẩm; Mình mẩy ê ẩm.* ♦ **ê càng** (tt) Mỏi, liệt hai càng: *Dế ê càng, cua ê càng* • (B) Ngán, sợ: *Thua quá ê càng.* ♦ **ê chề** (tt) Chán chê, chán chường, quá chán vì đã đau đớn, cực khổ nhiều rồi: *Phong trần chịu đã ê chề.* ♦ **ê hề** (tt) Nhiều, thừa thãi, bày ra nhan nhản: *Đồ ăn ê hề, thịt cá ê hề.* ♦ **ê mặt** (tt) Xấu hổ, ngượng nghịu: *Bị mắng ê mặt* • (đt) Ngán, sợ: *Nó ê mặt tôi rồi.* ♦ **ê trệ** (tt) Dạn dày, xấu hổ, tồi tệ: *Thực ê trệ cho con người vô liêm sỉ.*

Ê A (trt) Cách đọc kéo dài tiếng: *Đọc ê a như tụng kinh* • X. Ca kệ.

Ê-KE (dt) Thước nách, thước thợ, cây thước hình tam giác vuông: *Cầm ê-ke, đo ê-ke* • (tt) Vuông góc, góc đúng 90°: *Góc này không được ê-ke.*

Ê-TE (dt) Dầu nhãn, chất acít hóa hợp với rượu tinh chất, dùng hít khỏe và làm cho mê *(éther).*

Ê-TÔ (dt) (chm) Bàn kẹp, dụng cụ bằng sắt có hai càng và tay vặn dùng giữ chặt một món đồ để giũa, cưa, vặn, v.v... *(étau).*

Ề (tht) Cg. Hề, tiếng gọi hay la để ngăn cản: *Ề! Đừng chớ!*

Ề À (trt) Nh. Ê a.

Ế (bt) Nghẹn lại, mắc nghẹn • Thất, không người mua, không đắt hàng: *Bán ế, thịt ế; Đắt quế, ế củi; Chợ chiều nhiều khế ế chanh* (cd). ♦ **ế ẩm** (bt) (đ): Ế: *Mua bán ế ẩm, tháng này ế ẩm quá.* ♦ **ế chồng** (tt) Muộn, không người tới hỏi làm vợ: *Gái lịch xinh chẳng sợ ế chồng, Chọn nơi phải dạo chỉ hồng xe tơ* (cd). ♦ **ế độ** (tt) Không ai dám tranh tài với mình nữa sau khi đã thắng nhiều độ: *Gà ế độ, võ sĩ ế độ* • (B) Hết xài, không ai thèm dùng, thèm chơi với nữa: *Gian hùng quá nên ế độ.* ♦ **ế hàng** (trt) Bán ế: *Bữa nay ế hàng.* ♦ **ế khách** (trt) Vắng khách, rất ít người đến: *Hàng quán ế khách; Em út ế khách.* ♦ **ế khí** (đt) Chứng no hơi, bao tử chứa nhiều hơi khiến không biết đói. ♦ **ế vợ** (tt) Muộn, không gái nào ưng làm vợ: *Trai giỏi giấn dễ lo ế vợ, Gái lịch xinh chẳng sợ ế chồng* (cd).

Ể (đt) Ỉa (nói tránh): *Đi ể; Ể không ra.*

Ể MÌNH (tt) Se mình, hơi bệnh: *Hôm nay ể mình.*

ẾCH (dt) (động) Cg. Gà đồng, loại nhái to, miệng rộng, da nhờn, hai chân sau thật dài, vọt xa và lẹ, thịt ăn ngon: *Bắt ếch, chụp ếch, nhắp ếch; Ếch ngồi đáy giếng thấy bao nhiêu trời* (cd). ♦ **ếch bà** (dt) (động) Ếch sống lâu, to con • (lóng) Xe xì cút tơ: *Cỡi ếch bà.* ♦ **ếch bắt cặp** (dt) (động) Hai con ếch (một đực một cái) giao hợp nhau khi trời mưa to ngập đồng: *Đám mưa này có ếch bắt cặp đa* • (B) Trai gái, một trai một gái ngồi kề nhau âu yếm: *Ban đêm, ếch bắt cặp đầy công viên.*

ÊM (bt) Dịu, mềm, dễ chịu, không cấn: *Nệm êm, ngồi êm, nằm êm* • (R) Im, không khua động, không xào xạt: *Gió êm, câu chuyện đã êm; Trong êm ngoài ấm; Trông cho đã êm; Trong êm ngoài ấm; Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng* (cd) • (trt) Âm thầm, không rùm beng: *Đi êm, làm êm, tính êm* • Hết đau: *Nghe êm.* ♦ **êm ả** (tt) Lặng lẽ, vắng tiếng động thiên nhiên: *Phải chi êm ả trời chiều.* ♦ **êm ái** (tt) Dịu dàng, nhẹ nhàng, du dương, (êm nhân tạo): *Êm ái chiều hôm tới Trần Đài, Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai* (H.X.Hương); *Lời nói êm ái.* ♦ **êm ấm** (tt) Yên tịnh ấm áp: *Phòng này thật êm ấm* • (B) Thuận hòa vui vẻ: *Gia đình êm ấm.* ♦ **êm chuyện** (trt) Xuôi chuyện, dứt câu chuyện cách êm đẹp: *Bỏ đi cho êm chuyện; Nhịn cho êm chuyện.* ♦ **êm dịu** (tt) Dịu ngọt, dễ cảm: *Lời nói êm dịu.* ♦ **êm đẹp** (bt) Êm đềm đẹp đẽ, không rắc rối lôi thôi: *Câu chuyện được êm đẹp; Xử sao cho êm đẹp.* ♦ **êm đềm** (tt) Nh. Êm ái: *Lời nói êm đềm.* ♦ **êm đít** (trt) Đít được êm: *Rạp đó, ghế ngồi êm đít.* ♦ **êm êm** (bt) Hơi êm: *Ngồi nghe êm êm; Câu chuyện đã êm êm.* ♦ **êm lưng** (trt) Lưng nghe êm khi dựa hay nằm: *Dựa êm lưng; Nằm êm lưng.* ♦ **êm ru** (bt) Rất êm, rất yên, không giằn, không tiếng động, không việc gì: *Xe chạy êm ru; Ở đây êm ru; Việc đó êm ru.* ♦ **êm ru bà rù** (bt) Nh. Êm ru (tiếng nói chơi). ♦ **êm tai** (trt) Thuận tai, xuôi tai, dễ cảm: Nói nghe êm tai. ♦ **êm thấm** (tt) Yên ổn, đâu ra đấy cách đẹp đẽ: *Việc êm thấm rồi; Êm thấm đâu đó rồi.* ♦ **êm trời** (tt) Tốt trời, không mưa gió, không sóng to: *Bữa nay êm trời, đi giăng chắc có cá; Cách tường phải buổi êm trời* (K).

ẾM (đt) (truyền) Yểm, trù, làm hại người bằng bùa chú, hình nhân hoặc ngăn ma quỷ phá phách: *Trù ếm, ếm quái, vẽ bùa ếm* • (R) Cản, làm mất hên: *Ngồi ếm đó, không cho mua bán chi cả.* ♦ **ếm đối** (đt) (truyền) Ngăn việc hại do ma quỷ hay thời vận gây ra: *Rước thầy ếm đối.*

ÊN (trt) Âm thầm, không nói cho ai biết: *Đi ên, làm ên một mình.*

ÊN-CÔ-NÊN (dt) (chm) Hợp kim gồm 80% niken, 14% crôm, 6% sắt và mangan, có tính chống rỉ, sét lúc nóng như lúc lạnh.

ỄN (tt) Nẩy ra, uống cong đưa bề mặt ra: *Ễn lưng, ễn ngực.*

ỀNH (đt) Cg. Ỉnh, nằm xuống (tiếng trẻ con): *Ềnh xuống đây con* • Nằm dài ra, ưỡn thẳng ra: *Nằm ềnh xuống giường; Chửa ềnh bụng.*

ỄNH (đt) Phình to: *Ễnh bụng ra đó.* ♦ **ễnh ương** (dt) (động) X. Ánh ương.

ẾP (tht) Tiếng kêu la tránh đường: *Ếp! Tránh vô! Ê ếp (hep).*

G (dt) Chữ thứ mười trong bản chữ cái Việt ngữ (đọc jê hay gờ), một phụ âm (không nghĩa) không thể đứng trước hai nguyên âm E và Ê; nếu đứng trước I, sẽ có một công dụng khác (X. Gi).

GA (dt) Hơi tống máy chạy: *Đạp ga, hết ga, lút ga, nhấn ga, thả ga (gaz).*

GA (dt) Vải thưa được hấp khử trùng dùng băng bó (gaze).

GA (dt) Trạm xe lửa, nơi hành khách lên xuống *(gare).* ♦ **ga chung** (dt) Ga dùng cho hai đường xe khác nhau: *Ga Sài Gòn trước kia là ga chung cho đường Mỹ Tho và Biên Hòa.* ♦ **ga đầu hạt phân phát** (dt) (chm) Ga chính một hạt, nơi phân phát đầu máy *(gare tête de section de distribution).* ♦ **ga đình lưu** (dt) (chm) Ga nhỏ để xe dừng thay đầu máy hoặc lấy nước *(gare d'escale).* ♦ **ga gửi** (dt) Ga nhận hàng hóa của khách hàng để gửi đi *(gare d'expédition).* ♦ **ga nhận** (dt) (chm) Nhà ga nhận và phát hàng hóa từ xa gởi tới *(gare destinataire).* ♦ **ga sang xe** (dt) (chm) Ga chót một chặng đường dài, hành khách xuống để sang xe khác *(gare de transbordement).* ♦ **ga tiếp vận** (dt) (chm) Ga cất hàng lên toa sẵn, đợi xe từ xa đến kéo đi *(gare de transit).* ♦ **ga tổng dinh** (dt) Ga mà chuyến xe nào cũng phải ghé *(gare d'arrêt général).* ♦ **ga trung gian** (dt) (chm) Nhà ga nhận hàng hóa và gửi đi bằng một con đường khác nữa *(gare intermédiaire).*

GA-LEN (dt) Chất khoáng màu xám xanh, thường được dùng trong máy vô tuyến điện *(galène).*

GÀ (dt) (động) Súc vật có lông mao và cánh, để trứng và ấp, con trống có mồng cao, tích dài và đỏ, chân có cựa dài và nhọn, lông dài đẹp, thuộc loại háo chiến, gáy tiếng to có chừng giữa đêm khuya và gần sáng; Con gà tốt mã vì lông: *Nửa đêm gà gáy ó o; Máu gà thì tẩm xương gà, Máu gà đem tẩm xương ta sao đành* (cd) • (dt) Gài, giúp: *Gà bài thi, gà nước cờ* • (tt) Khờ, lôi thôi: *Cái thằng sao con gà quá!* ♦ **gà ác** (dt) Cg. Gà ri, gà nhỏ on, mặt đỏ gay, lông mảnh và trắng tuyền da đen. ♦ **gà ấp** (dt) Gà mái trong thời kỳ ấp trứng, thịt mềm ngon. ♦ **gà cỏ** (dt) Giống gà rừng nhỏ: *Gà cỏ quay mỏ về rừng* (tng). ♦ **gà con** (dt) Gà mới nở, còn theo mẹ. ♦ **gà cồ** (dt) Gà trống để giống: *Gà cồ ăn quẩn cối xay, Hát bảy đêm ngày chỉ có một câu* (cd). ♦ **gà cựa** (dt) Gà chọi, cựa dài được chuốt nhọn thêm: *Đá gà cựa, chọi gà cựa.* ♦ **gà chọi** (dt) Gà trống giống hay, nuôi trong bội không cho đạp mái, để chọi ăn cuộc. ♦ **gà chuối** (dt) Gà lông trắng: *Ngựa kim, gà chuối, chó cò.* ♦ **gà dao** (dt) Gà chọi, cựa cưa ngắn để buộc vào đó một lưỡi dao thật bén nhọn: *Chọi gà dao, đá gà dao.* ♦ **gà điều** (dt) Gà lông đỏ. ♦ **gà độ** (dt) Gà có chọi và có thắng độ rồi. ♦ **gà đồng** (dt) X. Ếch và Ếch bắt cặp. ♦ **gà gô** (dt) X. Đa đa. ♦ **gà giò** (dt) Gà con nuôi độ 3- 4 tháng, lông mọc chưa đủ. ♦ **gà hoa** (dt) Gà trống tơ không thiến. ♦ **gà kiến** (dt) Loại gà nhỏ con, lông đỏ như màu cánh kiến. ♦ **gà lôi** (dt) X. Gà tây. ♦ **gà luộc** (dt) Gà để nguyên con luộc chín làm thức ăn • (B) Đàn bà cải giá (do Gà lu lại): *Hạ qua dám ước lại xuân, Dễ hơn gà luộc mấy lần nữa sao Trth.* ♦ **gà luộc lại** (dt) X. Gà luộc (B). ♦ **gà mái ghẹ** (dt) Cg. Gà mái tơ, gà mái mới lớn lên, sắp chịu trống. ♦ **gà mái tơ** (dt) X. Gà mái ghẹ. ♦ **gà mẹ** (dt) Gà mái trong thời kỳ chăn con. ♦ **gà mờ** (dt) Gà bệnh mắt có sâu • (B) dở, biết qua loa: *Bộ gà mờ quá.* ♦ **gà mở cửa mả** (dt) Con gà giò với cây mía dùng trong lễ mở cửa mả • (B) Người khờ khạo, ngớ ngẩn: *Bộ như gà mở cửa.* ♦ **gà nòi** (dt) Giống gà lông ít, mình nhẹ, dùng để chọi. ♦ **gà nổ** (dt) Gà có xen nhiều lông trắng. ♦ **gà nước** (dt) Loại gà hoang biết bay, ăn ♦ **gà nhúng nước** (dt) Trẻ con ốm lỏng thỏng. ♦ **gà ô** (dt) Gà lông đen: *Mèo mun, chó mực, gà ô.* ♦ **gà pha** (dt) Gà lai giống, không rặt. ♦ **gà phèn** (dt) Gà lông vàng dợt • (B) Người quá thật thà, ít hiểu biết: *Coi con gà phèn kìa!* ♦ **gà ri** (dt) X. Gà ác. ♦ **gà rừng** (dt) Giống gà nhỏ con, gáy tiếng thanh, thật háo chiến, biết bay, ở trong rừng. ♦ **gà sao** (dt) Giống gà lông xám có nhiều đốm đen nhỏ. ♦ **gà tàu** (dt) Giống gà thường, lông nhiều, thịt nhiều và ngon. ♦ **gà tây** (dt) Cg. Gà lôi, giống gà to con, lông đen trắng, con trống to bằng ba con mái, mặt có da sần sùi trắng, tích dài lỏng thỏng, đuôi xòe như công. ♦ **gà tổ** (dt) X. Gà cồ. ♦ **gà tơ** (dt) Gà qua thời kỳ giò, sắp đạp mái hoặc chịu trống • (B) Người thật thà dễ bị hiếp đáp, bóc lột và gạt gẫm: *Gà tơ đi lạc.* ♦ **gà thiến** (dt) Gà trống giò bị mổ hông lấy hai trứng ra, sau to và mập béo, không đạp mái. ♦ **gà tre** (dt) Giống gà rừng lai gà nhà, nhỏ con, háo chiến • (B) Người nhỏ thó mà lẹ. ♦ **gà xước** (đt) Con gà có lông mọc ngược, đâm xước lên.

GÁ (đt) Các qua cho dính, cho đụng nhau: *Gá đầu kèo vô họng cột* • (R) Cầm, thế, gọi người chứa bạc, lấy nhau: *Gá đồ vay tiền.* ♦ **gá bạc** (đt) Chứa cờ bạc lấy xâu (hồ) • Cho vay ngắn hạn mà lời nhiều: *Theo mấy sòng bài gá bạc.* ♦ **gá duyên** (đt) Kết duyên, làm vợ chồng với nhau: *Không ngon cũng tiếng thơm vườn, Gá duyên không đặng, cũng để đường xuống lên* (cd). ♦ **gá nghĩa** (đt) Kết nghĩa, làm bạn hay làm vợ chồng: *Gá nghĩa kim bằng; Anh đây không cửa không nhà, Muốn vô gá nghĩa biết là được không* (cd). ♦ **gá tiếng** (đt) Hứa, hỏi rồi để đó: *Gá tiếng trước đi, chừng nào mãn quân dịch sẽ cưới* • (R) Nhận trách nhiệm: *Tôi gá tiếng cho anh vô làm chỗ đó.*

GẢ (đt) Làm lễ theo phong tục và luật pháp để con gái, cháu gái hay em gái mình làm vợ người: *Gả con lấy chồng; Đám gả; Chọn nơi sang cả mà gả em nhờ, Anh đây nghèo khổ biết chờ được không* (cd) • (R) Bán (kiêng tiếng bán): *Con heo này nuôi một tháng nữa gả được.* ♦ **gả bán** (đt) Gả lấy chồng có đòi lễ cưới nhiều: *Tiếc thay da trắng tóc dài, Bác mẹ gả bán cho người dần ngu* (cd). ♦ **gả bắt rể** (đt) Gả con mà không đưa con về nhà chồng, chàng rể phải ở nhà cha mẹ vợ. ♦ **gả cưới** (đt) Một bên gả, một bên cưới, hoặc gả con gái lấy chồng và cưới vợ cho con trai: *Gả cưới đàng hoàng.* ♦ **gả ép** (đt) Ép con gái lấy người, mặc dầu con không ưng: *Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ tham giàu gả ép duyên con* (cd). ♦ **gả không** (đt) Gả con gái cho người mà không nài của sính: *Gả không cũng chẳng thèm.* ♦ **gả nài** (đt) Nài

người cưới con gái mình chịu lép vế để gả cho được. ♦ **gả tấn** (đt) Gả con gái cho nhà quyền quý, dù phải làm thiếp, để cầu cạnh, nhờ nhôi.

GÃ (đt) Tên, thằng, tiếng gọi khinh người trai trẻ: *Gã kia dại nết chơi bời; Chẳng ngờ gã Mã Giám Sinh, Vẫn là một đứa phong tình đã quen* (K).

GẠ (đt) Gạy, kiếm chuyện tán tỉnh, dụ dỗ: *Gạ gái, gạ chuyện.* ♦ **gạ gẫm** (đt) Dụ dỗ cho được việc mình: *Gạ gẫm gái tơ.*

GÁC (đt) Các, lầu, tầng trên: *Lên gác, trên gác* • Kệ để đồ: *Nước ngược chống lên thuyền một chiếc, Gác cao bó lại sách trăm pho* (T.T.Tường) • (đt) Để nằm ngang lên trên: *Gác đòn tay; Gác tay lên trán, gác chân qua mình bạn, gối gác* • (R) Hơn, thắng: *Gác anh em, chơi gác, bênđỏ gác bên xanh một bàn* • Bỏ, dẹp lại: *Gác ngoài tai, gác lại một kỳ, tạm gác lại.* ♦ **gác bỏ** (đt) Dẹp qua, không thèm nghĩ đến: *Gác bỏ ngoài tai; Gác bỏ một bên.* ♦ **gác bóng** (đt) Lệch bóng, bóng xiên xiên: *Mặt trời gác bóng.* ♦ **gác cu** (đt) Các lồng bẫy có con cu mồi bên trong lên cành cây, rình đợi cu rừng nghe tiếng gáy vô bẫy đá cu mồi và mắc bẫy thì bỏ lồng xuống bắt: *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu* (cd). ♦ **gác chuông** (đt) Lầu chuông, cái lồng cu trên chót mái chùa hay nhà thờ, chỗ treo đại hồng chung. ♦ **gác doi** (trt) Lẩu doi, xớt qua doi, gối đầu doi: *Thuyền chạy gác doi.* ♦ **gác kèo** (đt) Bắc cây kèo từ đầu cột cái xuống đầu các cột con • (R) Bắc cây cho ong đóng tổ (ổ): *Vô rừng gác kèo ăn ong.* ♦ **gác mái** (đt) Các cây chèo xuôi theo be thuyền: *Chèo đà gác mái* • (B) Ngưng, không chèo nữa: *Thuyền ai gác mái lững lờ, Phải duyên thì ghé, đây chờ đã lâu* (cd) • (trt) Gối lên mái nhà có sẵn: *Nhà cất gác mái.* ♦ **gác thượng** (đt) Tầng lầu trên hết. ♦ **gác trọ** (đt) Tầng lầu mướn ở. ♦ **gác viết** (đt) Buông bút xuống, dẹp bút giấy, không viết nữa: *Ký giả ấy đã gác bút lâu rồi.*

GÁC (đt) Giữ, canh chừng: *Canh gác, chòi gác, đi gác, lính gác, phiên gác, đổi gác, nhà thuốc gác (garde).* ♦ **gác bệnh (bịnh)** (đt) Thức bên người bệnh để săn sóc hoặc mời bác sĩ khi bệnh trở nặng. ♦ **gác ca** (đt) Gác mỗi phiên sáu giờ liền, không phân biệt ngày đêm (quart). ♦ **gác cổng** (đt) Kéo cổng lên xuống khi xe lửa qua hoặc cho xe vô ra một dinh thự: *Gác cổng xe lửa, người gác cổng* • *Giữ cửa ngõ.* ♦ **gác dang** (đt) Người canh gác, người giữ nhà hay nha, sở, hãng buôn: *Chà gác dang, gác dang khám lớn (gardien).* ♦ **gác dang sếp** (đt) Người cai quản hết gác dang trong một sở to có nhiều gác dang như trong khám lớn *(gardien chef)* • Ngạch gác dang thuộc trật cao. ♦ **gác sòng** (đt) Giữ sòng bạc ngăn du côn phá khuấy hoặc đứng ở các ngã đường chung quanh một sòng me hay sòng để coi chừng lính đặng báo động.

GẠC (đt) Sừng nai, hươu: Bẻ gạc, chà gạc.

GẠC (đt) Gạch, xóa bỏ: *Gạc tên, gạc một con số* • (R) Nạt đùa, không chịu nghe người nói: *Đùa gạc.* ♦ **gạc bỏ** (đt) Gạch lên một đường để xóa: *Gạc bỏ một dòng (X. Gác bỏ).* ♦ **gạc chữ thập** (đt) Gạch lên hai lần tréo. ♦ **gạc ngang** (đt) Kéo một đường ngang để xóa: *Gạc ngang con số trật.*

GẠCH (đt) Vật để xây cất bằng đất sét hầm hay bằng xi măng trộn cát đổ khuôn: *Lò gạch, lót (lát) gạch, nhà gạch, xây gạch.* ♦ **gạch Bát Tràng** (đt) Gạch vuông lót (lát) nền nhà, bằng đất nung, làm tại làng Bát Tràng (Bắc Việt): *Tiếc công gánh gạch Bát Tràng, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân* (cd). ♦ **gạch bìa** (đt) Gạch lót giống bìa sách, nhỏ hơn gạch Bát Tràng. ♦ **gạch bông** (đt) Gạch lót (lát) bằng xi măng tráng men láng, có hình bông hoa. ♦ **gạch chỉ** (đt) Cg. Gạch lá bài, gạch tiểu và gạch thẻ, gạch hình chữ nhật dùng xây tường xây cột. ♦ **gạch khẩu** (đt) Gạch xây tường thứ dày. ♦ **gạch lá bài** (đt) X. Gạch chỉ. ♦ **gạch lá nem** (đt) Cg. Gạch tàu, gạch vuông mỏng, màu đỏ, để lót (lát). ♦ **gạch lốc** (đt) Gạch xây tường, đúc bằng xi măng trộn cát, bộng ruột, viên to *(bloc).* ♦ **gạch ống** (đt) Gạch xây tường bằng đất nung, bộng ruột. ♦ **gạch tàu** (đt) X. Gạch lá nem. ♦ **gạch tiểu** (đt) X. Gạch chỉ. ♦ **gạch thẻ** (đt) X. Gạch chỉ. ♦ **gạch thức** (đt) Gạch xây tường xây cột to bằng hai gạch chỉ. ♦ **gạch vồ** (đt) Gạch to, dày như cái đầu vồ.

GẠCH (đt) Chất béo màu vàng đỏ trong mai cua và tôm: *Cua gạch, tôm gạch.* ♦ **gạch cua** (đt) X. Giải hoàng. ♦ **gạch tôm** (đt) Chất béo của tôm • Màu vàng đỏ: *Màu gạch tôm.*

GẠCH (đt) Vạch, kéo đường thẳng trên mặt phẳng: *Gạch cho ngay, gạch song song* • (đt) Đường thẳng: *Khoanh, gạch* • Cg. Bệt, phù hiệu nhà binh: *Mới lên một gạch.* ♦ **gạch hàng** (đt) Kẻ hàng song song thật đều để viết lên. ♦ **gạch mặt** (đt) Vạch nhiều đường sâu trên da mặt để, khi lành, nổi thẹo (sẹo) một tục làm đẹp của một giống dân châu Phi: *Linh gạch mặt.* ♦ **gạch ngang** (đt) Đường ngay bằng. ♦ **gạch tréo** (đt) Hai đường tréo chữ thập.

GAI (đt) Ngạnh nhọn từ thân cây mọc ra: *Gai bưởi, gai chanh, gai xương rồng; Đạp gai lấy gai mà lể* (tng); *Qua truông anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lễ trách ai không chờ* (cd) • (tt) Xốn, chướng, khó chịu khi trông thấy: *Trái tai gai mắt* • (thực) Một vài giống cây cỏ có gai, có lá gói bánh, có sợi dệt vải, đánh dây: *Áo gai, dây dai, nhợ gai; Muốn ăn bánh ếch lá gai, Lấy chồng Bình Định sợ dài đường đi* (cd). ♦ **gai chông** (đt) X. Chông gai. ♦ **gai đen** (đt) (thực) Loại dây bò có nhánh, lá có lông, chót nhọn, đài cũng có lông ở hai mặt, trái đỏ, to bằng ngón chân cái *(Capparis horridal).* ♦ **gai góc** (đt) Gai và góc nhọn • (B) (bt) Khắt khe, sâu sắc, hay kiếm chuyện làm khó: *Tính người gai góc; Ăn nói gai góc.* ♦ **gai góc** (đt) Gai và gốc cây • (B) Trở lực, chướng ngại, sự cản trở khó khăn: *Việc đầy gai gốc; Phát gai gốc muốn thông đàng cả, Vén ngút mây thấy quả trời cao* (cd). ♦ **gai kim chông** (đt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, lá có bốn gai cong ở đáy, nách lá có phát hoa lép, hoa vàng, loại cô độc, nang dài 3 - 4cm, có hai hột, vỏ cây được dùng chế thuốc phát hãn, ho và làm lỏng đờm *(Barleria Prionotis).* ♦ **gai kim vàng** (đt) (thực) Cũng gọi cây thuốc nghễ võ, loại cỏ trồng làm kiểng, cao lối 50cm, lá sậm, đáy cuống có hai gai chỉ địa, nách lá có phát hoa lép, giẻ ở đọt, hoa vàng, vành dài 4cm, được dùng làm thuốc tức lói hoặc đặt sưng *(Barleria Lupulina).* ♦ **gai mắt** (trt) Xốn mắt, khó chịu khi trông thấy: *Thấy gai mắt.* ♦ **gai ngạnh** (tt) Bướng bỉnh, khó dễ: *Tính gai ngạnh.* ♦ **gai ốc** (đt) Cg. Ốc ác, da gà, mụt nhỏ dưới lỗ chân lông nổi lên khi phát lãnh, run sợ: *Nổi gai ốc.*

GÀI (đt) Cài, giắt, mắc cho dính: *Gài cửa, gài máy, gài nút, gài then; Song song đôi cửa then cài, Dầu mưa có*

tạt, tạt ngoài mái hiên (cd) • (R) Gán qua: *Đừng gài tôi vô đó đa* • (B) Gạt người: *Gài vô tròng.* ♦ **gài bẫy** (đt) Giương bẫy gài chốt để bắt thú: *Gài bẫy chồn, gài bẫy chuột* • (B) Lập mưu gạt bắt kẻ gian: *Làm tiền bị gài bẫy mưu gạt bắt kẻ gian: Làm tiền bị gài bẫy.* ♦ **gài chông** (đt) Để chông nhọn ở dưới rồi phủ lá hoặc cỏ lên. ♦ **gài giấm** (đt) Làm giấm, để chung vài món đồ có hóa chất cho lên meo thành giấm. ♦ **gài lựu đạn** (đt) Thả dây mắc vào chốt lựu đạn cho người đạp vướng nổ. ♦ **gài mắm** (đt) Làm mắm, để cá và muối vào, mái, lu, hũ rồi đậy mo cau lên và lấy nan tre gài chặt và kín, trước khi đậy nắp.

GÁI (dt) Người thuộc giống cái: *Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai; Đàn bà con gái* • Đứa con thuộc giống cái: *Con gái là con người ta, Con dâu mới thiệt mẹ cha mua về* (cd) • Người gái chưa chồng: *Còn con gái, phá con gái* • Đàn bà (đã có chồng): *Vôi nào là vôi chẳng nồng, Gái nào là gái có chồng chẳng ghen* (cd) • Đi, điếm: *Đi kiếm gái, lính bắt gái, sở bắt gái.* ♦ **gái chính chuyên** (dt) Gái mực đứng đắn, trinh tiết hoặc đàn bà một mực thủ tiết với chồng: *Tôi trung trực chẳng thờ hai chúa, Gái chính chuyên chẳng lấy hai chồng* (cd). ♦ **gái chơi bời** (dt) Đi, điếm, đàn bà mại dâm: *Hạng gái chơi bời.* ♦ **gái đĩ** (dt) Đĩ, điếm: *Gái đĩ già mồm.* ♦ **gái già** (dt) Cg. Gái lỡ thời, gái lớn tuổi mà chưa chồng: *Nhánh trà nấu nước chế trà, Đàn ông góa vợ, gái già sánh đôi* (cd). ♦ **gái giang hồ** (dt) X. Gái chơi bời. ♦ **gái hư** (dt) Gái chưa chồng mà mất trinh hoặc có chồng mà lấy trai hay không vén khéo việc nhà: *Mèo lành ai nỡ cắt tai, Gái hư chồng để khoe tài với ai* (cd). ♦ **gái hóa (góa)** (dt) Người gái có chồng chưa cưới chết, hoặc đàn bà còn trẻ mà chết chồng: *Cưới gái hóa như ăn xá tội đồ* (tng). ♦ **gái lỡ thời** (dt) X. Gái già. ♦ **gái mẹ** (dt) Hết con gái, đã có con (lời mỉa mai): *Gái gì, gái mẹ chớ cái* • Tiếng chỉ mẹ một đứa nhỏ với giọng gay gắt, giận giỗi hay tiếng chửi: *Con gái mẹ mày hư lắm; Con gái mẹ mày không biết dạy mầy.* ♦ **gái nạ dòng** (dt) Gái chửa hoang rồi gả cho người: *Cưới gái nạ dòng như mang gông vào cổ* (tng). ♦ **gái ngoan** (dt) Đàn bà khôn, biết thờ chồng nuôi con, biết lo cho chồng: *Gái ngoan làm quan cho chồng; Làm sao cho vẹn tam tùng, Gái ngoan chẳng lấy hai chồng bỏ anh* (cd). ♦ **gái sề** (dt) Đàn bà sinh đẻ nhiều lần: *Gần sông cội mới ngả kề, Đố ai bỏ được gái sề này đây* (cd). ♦ **gái tân** (dt) Gái đồng trinh, màng trinh còn nguyên vẹn. ♦ **gái tơ** (dt) Gái mới lớn lên, chưa chồng: *Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao* (K).

GÃI (đt) Cào nhẹ trên da với móng tay khi ngứa: *Biết ngứa đâu mà gãi* (tng). ♦ **gãi đầu** (đt) Gãi trên đầu khi ngứa hoặc để tìm hiểu, lục lại trí nhớ, dáng người bối rối: *Gãi đầu suy nghĩ.* ♦ **gãi ghẻ** (đt) Gãi chung quanh mụt ghẻ sắp lành cho bớt ngứa: *Ngồi gãi ghẻ* • (R) Được ví với việc khuyên lơn, dạy dỗ, đòi nợ, v.v... mà không có kết quả: *Nói như gãi ghẻ; Nợ đòi như gãi ghẻ.* ♦ **gãi ngứa** (đt) (B): Phủi bụi, đánh đòn nhẹ, không đau: *Nó gãi ngứa con nó đặng bắc thang thêm* • Nói hay làm trúng ý người: *Anh nói câu đó như gãi ngứa va.* ♦ **gãi tai** (đt) Gãi sau vành tai khi ngứa hoặc khi bối rối: *Đứng gãi tai không trả lời.*

GẠI (đt) Lặp lại nhiều bận. ♦ **gại dao** (đt) Liếc dao, mài nghiêng lưỡi dao mỗi bên một bận và mài luôn. ♦ **gại ổ** (đt) Kêu ổ, kêu cót cót nhiều tiếng trước khi đẻ: *Gà gại ổ.*

GAY (đt) Quay qua một vòng để siết chặt: *Gay chèo* • (tt) Căng, gắt, trở nên khó khăn: *Dỏ gay, việc đó gay lắm* • (trt) Chèo qua, gián tiếp, cách vách: *Đánh gay, giận gay, nói gay.* ♦ **gay cấn** (bt) Lắt léo, khó khăn, khó giải quyết: *Chuyện gay cấn, còn nhiều gay cấn* • (đt) Gây chuyện, kiếm chuyện ăn thua: *Đánh gay, giận gay, nói gay.* ♦ **gay chèo** (đt) Xỏ cây chèo vô nài (vòng dây) rồi quay qua một vòng cho mắc vô cọc: *Gay chèo vô cọc* • (R) Bỏ mái chèo xuống nước và đẩy tới, khởi sự chèo: *Gay chèo quế trông chừng Đông địa (câu hát bội).* ♦ **gay gắt** (bt) Gắt gỏng, khe khắt, xéo xắt: *Nói gay gắt, gay gắt với con ghẻ* • (tt) Oi bức: *Nắng gay gắt.* ♦ **gay go** (tt) Khó khăn, trắc trở: *Câu chuyện gay go* • (trt) Chật vật, vất vả: *Tranh đấu gay go.*

GÁY (dt) Phần sau cổ người: *Rợn gáy; Cười người chẳng ngẫm đến thân, Thử rờ lên gáy xem gần hay xa* (cd) • Bờm, hàng lông dài trên cổ thú: *Hớt gáy, lông gáy, nắm gáy* • (R) Lưng, bề dày: *Gáy sách, gáy da, bề gáy.*

GÁY (đt) Vươn cổ kêu tiếng dài: *Cu gáy; Nửa đêm gà gáy ó o, Hỏi người quân tử dậy bò đi đâu?* (cd) • (R) Run cánh cho ra tiếng: *Dế gáy, trùng gáy* • (B) Nói nhiều, khoe khoang: *Mới thắng một bàn mà gáy rân.* ♦ **gáy sáng** (đt) Gáy khi gần sáng, báo tin trời đã sáng: *Gà đã gáy sáng.*

GÁY (dt) (động) Cg. Cá chép, tên một giống cá sông, ngọt thịt: *Nước lên cho bè tôi trôi, Một bầy cá gáy đỏ đuôi hồng hồng* (cd).

GẢY (đt) Cg. Khảy, dùng móng tay hay vật cứng đánh lên dây đờn cho ra tiếng: *Gảy đàn; Đàn gảy tai trâu; Đàn ai khéo gảy tình tình, Một đoàn cá nước lặn ghềnh mà nghe* (cd) • (R) Bới lên: *Gảy ra, gảy rơm.*

GÃY (bt) Bể một đường ngang hoặc đường vòng rồi rời ra: *Gãy tay, cây gãy, bẻ gãy; Phụ đây đây chẳng có lo, Cầu gãy còn đò giếng cạn còn sông* (cd) • (tt) Lõm vô, eo một phía: *Mũi gãy, mặt gãy trán vồ, hàng gãy mặt* • (B) Hư, hỏng: *Gãy đổ, gãy gánh giữa đường.* ♦ **gãy cẳng** (tt) Có cái chân gãy: *Té gãy cẳng, ghế gãy cẳng* • Nh. Có tháng. ♦ **gãy cổ** (tt) Lọi xương cổ, trẹo cổ chết: *Té gãy cổ* • (B) Bị gãy gần ngọn, nơi cổ hũ: *Cau gãy cổ, dừa gãy cổ, chuối gãy cổ.* ♦ **gãy chân (chưn)** (tt) Gãy xương ống chân: *Té gãy chân* • X. Có tháng. ♦ **gãy cụp** (tt) Gãy và gập lại: *Nhánh cây gãy cụp.* ♦ **gãy đổ** (tt) Hư, hỏng: *Công việc đã gãy đổ.* ♦ **gãy gánh** (trt) Đòn gánh gãy, gánh rơi • (B) Chết vợ hoặc chết chồng: *Giữa đường gãy gánh; Gãy gánh cang thường.* ♦ **gãy góc** (trt) Bẻ góc, gấp góc lại: *Gãy góc bánh chưng.* ♦ **gãy gọn** (tt) Gọn gàng, rành mạch: *Câu văn gãy gọn.* ♦ **gãy lìa** (tt) Gãy thành đoạn và rời ra. *Cây thước gãy lìa.* ♦ **gãy lọi** (tt) Gãy và gấp lại, còn dính: *Cánh tay gãy lọi.* ♦ **gãy lưng** (tt) Xương sống bị gãy: *Té gãy lưng* • (B) Tiếng mắng nặng người lười, hay nằm, hay dựa: *Gãy lưng sao mà đứng đâu dựa đó vậy?* ♦ **gãy mặt** (tt) Có cái mặt gãy, sống mũi có eo, trán và cằm nhô ra: *Người gãy mặt* • (R) Có nhiều lằn co xếp: *Hàng (hoặc giấy, lá) gãy mặt.*

GẠY (đt) Gợi, khêu ra, nhắc cách khéo léo: *Gạy chuyện; Muốn ăn thì lấy răng nhai, Đừng dùng lưỡi gạy cho sai nước cờ* (cd). ♦ **gạy gạo** (đt) Cg. Giạy gạo, kiếm gạo, cờ bạc cách khôn dại, vừa ăn được chút đỉnh là nghỉ. ♦ **gạy mọc** (đt) Khui ra: *Có ai gạy mọc sao đó mới có chuyện* •

(bạc) Xề, đánh bạc cách chắc ăn nhưng ăn ít: *Cho mượn chút đỉnh đi gạy mọc.*

GAM (dt) Phân lượng cân lường sức nặng bằng 1/1000 kilô (viết tắt: g).

GAN (dt) (giải) Cg. Can, bộ phận lọc máu và tiết ra mật, phía phải bao tử: *Buồng gan, lá gan, đau gan* • (tt) Dạn, không sợ: *Cả gan, cắm gan, lớn gan, to gan, xung gan; Có phước làm quan có gan làm giàu* (tng) • (R) (dt) Lòng, phần trũng giữa bàn tay bàn chân: *Gan bàn chân, gan bàn tay.* ♦ **gan công** (dt) (truyền) Gan con công, một món thuốc độc: *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc thuốc chồng theo anh* (cd). ♦ **gan cùng mình** (tt) Thật gan, không sợ chi cả: *Anh đó gan cùng mình mới dám làm chuyện đó.* ♦ **gan dạ** (tt) Can đảm, bạo dạn, dám làm chuyện nguy hiểm: *Thằng nhỏ gan dạ.* ♦ **gan đất** (dt) Dạn như đất, vẫn trơ trơ, không biết sợ: *Người gan đất.* ♦ **gan góc** (tt) Lì lợm, không biết sợ: *Một tay gan góc đáng nể.* ♦ **gan lì** (tt) Giỏi chịu đựng, không lùi bước: *Tay gan lì.* ♦ **gan liền** (tt) Gan luôn luôn, lúc nào cũng gan, chuyện gì cũng không sợ: *Tử sinh liều giữa trận tiền, Dạn dày cho biết gan liền tướng quânK.* ♦ **gan ruột** (dt) Gan và ruột • (B) Nh. Gan dạ: *Gan ruột lớn lắm; Tay đó gan ruột ghê* • Tâm sự, việc kín trong lòng: *Bày cả gan ruột ra cho anh em thấy.* ♦ **gan sắt** (tt) Cứng cỏi, gan dạ, dám liều, không sợ nguy hiểm: *Mình đồng gan sắt.* ♦ **gan sứa** (dt) Gan nhỏ • (tt) Nhát,hay sợ: *Miệng hùm gan sứa.* ♦ **gan tép** (dt) Nh. Gan sứa. ♦ **gan thắt** (trt) Lá gan thắt lại đau • (B) Đau lòng: *Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi trời chồng bắc vợ nam* (cd). ♦ **gan tro** (dt) Lớp tro đóng khối giữa lò được lóng lấy nước cho trẻ con hay ọc sữa uống. ♦ **gan trời** (dt) (B): Vật khó kiếm, việc khó khăn, ít ai làm đặng: *Đòi ăn gan trời tôi cũng chạy cho nó ăn* • (tt) Quá liều lĩnh, đòi những việc khó khăn (lời đánh giá người): *Bộ hắn gan trời sao dám như thế?*

GAN (dt) Đốm trắng giữa bụng hột gạo: *Gạo tào bát không gan.*

GÀN (dt) Cản, ngăn, không cho làm: *Mới ra làm ăn bị gàn.* ♦ **gàn quải** (dt) Ngăn trở, làm hư việc: *Ông tơ gàn quải chi nhau, Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi* (K). ♦ **gàn trở** (dt) X. Cản trở.

GÀN (tt) Ương dở, tính hay cố chấp, so đo, không thiết thực: *Ông đồ gàn.* ♦ **gàn dở** (tt) Ương gàn, tính hay lo sợ, hay so đo, không làm được việc gì: *Tính người gàn dở.* ♦ **gàn gàn** (tt) Ương ương, hơi gàn: *Bộ gàn gàn.*

GÁN (dt) Cán, gá, thế vào cách bắt buộc: *Đừng gán việc ấy cho tôi; Ép tình mới gán cho người thổ quan* (K). ♦ **gán nợ** (dt) Cấn nợ, đem mối nợ mình thiếu qua người có thiếu mình một số tương đương hoặc nhờ người đứng ra trả thế: *Gán nợ cho con.* ♦ **gán tiếng** (dt) Gá tiếng, tròng cho người khác: *Việc anh làm mà gán tiếng cho tôi.*

GẠN (dt) Lóng, rạo dưới nước vài bận để phân biệt phần nổi và phần chìm, phần đục và phần trong: *Gạn cho sạch vỏ, gạo cho sạch cát, gạn cho trong* • (B) Gặng, hỏi kỹ: *Gạn đục cho trong; Gặp bà Nguyệt gạnthiệt cho rành, Nợ duyên sao sớm dứt, mới đành dạ em* (cd). ♦ **gạn gùng** (dt) Tra gặng, hỏi rõ đầu đuôi: *Gạn gùng ngọn hỏi ngành tra* (K). ♦ **gạn hỏi** (dt) Hỏi cặn kẽ, hỏi thật kỹ: *Gạn hỏi đuôi đầu.*

GANG (dt) Khoảng dài từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay áp út khi sè úp bàn tay xuống: *Dài độ một gang* • Khoảng rất ngắn: *Ngày vui ngắn chẳng đầy gang* (K). ♦ **gang tay** (dt) Nh. Gang: *Đời người được một gang tay.* ♦ **gang tấc** (dt) Đường gần, thời gian ngắn, tỷ số nhẹ: *Trong gang tấc lại gấp mười quan san* (K); *Mới quen nhau trong gang tấc; Thua trong gang tấc.*

GANG (dt) Sắt có từ 2,5 đến 6% cácbon, giòn và cứng hơn sắt *(fonte): Nồi gang, chảo gang, khuôn đúc bằng gang.* ♦ **gang thép** (tt) Gang và thép • (B) Đanh thép, cứng cỏi, quả quyết: *Lời gang thép.* ♦ **gang xám** (dt) Loại gang màu xám, mềm, có thể giũa, nấu chảy với nhiệt độ 1200o, không giãn.

GANG BỔ (đt) Phân chia với nhau một công việc: *Gang bổ với nhau.*

GÀNG (đt) Quấn sợi, quấn chỉ lại: *Gàng tơ, gàng chỉ* • (dt) Vật làm nòng để quấn: *Cái gàng.*

GĂNG (trt) Lảng, bét ra, tránh ra: *Nói găng cho khỏa lấp.*

GANH (đt) Ghen, ghét người vì tự thấy thua kém: *Thấy giàu rồi ganh; Ganh hiền ghét ngõ* • Tranh, giành nhau: *Ganh nhau vì miếng đỉnh chung.* ♦ **ganh ăn** (đt) Tranh ăn, giành mối lợi; ghét người vì mất mối lợi: *Họ ganh ăn với nhau.* ♦ **ganh đua** (đt) Tranh đua, giành phần thắng: *Ganh đua ráo riết.* ♦ **ganh gổ** (đt) (đ): Nh. Ganh: *Tánh hay ganh gổ.* ♦ **ganh ghẻ** (đt) (đ): Nh. Ganh gổ. ♦ **ganh ghét** (đt) Cg. Ghen ghét, ghét người vì người hơn hay bằng mình, một tính xấu đối với người cùng giai cấp, cùng quyền lợi: *Ganh ghét kẻ có tài.* ♦ **ganh tị** (đt) Cg. Ghen tị, đố kỵ, ghét người vì sợ thua kém, một tính xấu như ganh ghét: *Vốn đã biết phù sinh là ký, Nhọc làm chi mà ganh tị làm chi* (Vđ).

GÀNH (đt) Cg. Ghềnh hoặc Gãnh, chỗ nước sâu giữa sông, có nước xoáy mạnh: *Lên thác xuống gành; Đầu gành có con ba ba, Kẻ kêu con trạnh người la con rùa* (cd). ♦ **gành đá** (đt) Gành có nhiều tảng đá to: *Chiều chiều mây phủ Hải Vân, Chim kêu gành đá gẫm thân lại buồn* (cd). ♦ **gành thác** (đt) Gành và thác nước, đường đi nguy hiểm: *Đường đi gành thác gian nan, Chân trèo tay vịn đâu màng hiểm nguy* (cd).

GÁNH (đt) Mang trên vai với cây đòn, hai đầu đồng nhau: *Gánh củi, gánh gạo, gánh nước; Tiếc công gánh gạch Bát Tràng, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân* (cd) • (R) Chen vô giữa để ấn hai con cờ hai bên: *Gánh hai con, chẹt một con, cờ gánh* • (B) Đảm đương, cáng đáng: *Ghé vai gánh đỡ san hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu* (cd) • (dt) Bộ đồ gánh gồm hai gióng và cây đòn: *Ba đời bẩy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai* (cd); *Cất gánh, đặt gánh* • (B) Trách nhiệm, công việc nặng nề: *Nửa đường gãy gánh; Gánh tình thì nặng con đường thì xa; Nước non một gánh chung tình* (cd) • (R) Đoàn, phường, ban, nhóm người cùng chung sống: *Gánh cải lương, gánh việc, bầu gánh, lập gánh, rã gánh.* ♦ **gánh gánh** (đt) Để cái gánh lên vai đi: *Gánh gánh không về.* ♦ **gánh gồng** (đt) Gánh nặng nhọc: *Gánh gồng cực khổ; Chính chuyên lấy được chín chồng, Vô viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi* (cd). ♦ **gánh hát** (dt) Đoàn hát, đoàn ca kịch, nhóm người làm nghề ca hát và sống chung dưới một bảng hiệu: *Gánh hát bội, gánh hát cải lương, gánh hát xiệc.* ♦ **gánh nặng** (dt) Gánh đựng nhiều đồ vật nặng

nề • (B) Phận sự to, trách nhiệm nặng: *Đường xa gánh nặng, gánh nặng gia đình, gánh nặng thê nhi* • (đt) Gánh nặng nề trên vai: *Gánh nặng muốn chết!* ♦ **gánh vác** (đt) Cáng đáng, đảm đương, nhận lấy công việc: *Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh vác mẹ già con thơ* (cd).

GẢNH (đt) Cg. Ghểnh, chống, đẩy lên cản: *Gảnh sĩ, gảnh tượng.*

GÃNH (đt) X. Gành: *Gãnh Bà Hiền, Gãnh lù u, đưa gãnh, đi gãnh, khoai gãnh LTX.*

GẠNH (đt) Ghi thêm: *Gạnh một bên, gạnh dưới* • (trt) Ghẹ, bám, nhờ: *Ăn gạnh* • Thêm, được thêm vô: *Con gạnh, vợ gạnh.*

GÀO (đt) Gọi to, kêu lên: *Ai xui đất thấp trời cao, Để cho tôi đứng tôi gào hết hơi* (cd) • (R) La vang: *Gào to, gào thét* • Đòi, xin xỏ cách tha thiết: *Kêu gào.* ♦ **gào ăn** (đt) Đòi an, kêu to để được cho ăn: *Nó gào ăn.* ♦ **gào đói** (đt) Kêu to vì đói • (R) Kéo đến quan phát chẩn: *Xưa, thất mùa, dân hay gào đói.* ♦ **gào hét** (đt) La hét: *Tức mình gào hét ỏm tỏi.* ♦ **gào reo** (đt) La ăn rập: *Gào reo khẩu hiệu.* ♦ **gào thét** (đt) Nh. Gào hét.

GÁO (đt) Vật múc chất lỏng có cán dài: *Gáo lu, gáo nước, gáo nước mắm; Cha tôi đánh mẹ chẳng đành, Giá như gáo nước tưới lửa thành không tan* (cd). ♦ **gáo dừa** (đt) Sọ trái dừa cưa hai, tra cán để múc nước • (lóng) Máy bay trực thăng đầu tròn, một chong chóng.

GÁO (đt) (thực) Cg. Huỳnh bá, loại cây to, cao đến 15m, lá hình tim hay tròn, hoặc nhọn ở đáy, hai lá bẹ dính lại, trái tròn có lông mập và mềm mọc dày, đều và bằng mặt: Cây gáo, trái gáo *(Nanclea).*

GẠO (đt) Ruột hột lúa (thóc), nấu thành cơm, món ăn chính của người phương Đông: *Giã gạo, tàu ăn gạo; Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần thán rơm* (cd) • (R) Trứng sên quến giữa thịt heo (lợn): *Heo có gạo* • Phần sượng giữa nạc trái xoài: *Xoài có gạo* • (đt) (lóng) Cách học cần cù đến ngủ gục như giã gạo: *Học gạo, gạo bài* • Cơm áo: *Làm kiếm gạo* • (tt) Giả, xài không được: *Heo gạo, đồ gạo.* ♦ **gạo ẩm** (đt) Cg. Gạo hẩm, gạo sượng hoặc đóng meo vì bị ẩm ướt. ♦ **gạo ba thắc** (đt) Gạo các giống lúa ngon miền nước ngọt (Hậu Giang), hột dài. ♦ **gạo bao** (đt) Gạo đựng từng bao 100k: *Nhà ăn gạo bao.* ♦ **gạo bị** (đt) Gạo đựng trong bị mang theo ăn đường: *Bởi vua bắt lính đàn ông, Tiền nong gạo bị sắm trong nhà này* (cd). ♦ **gạo cẩm** (đt) Nếp than, hột gạo của lúa nếp màu đen như than. ♦ **gạo cội** (đt) Gạo nguyên hột được sàng lại để bán cho nhà giàu: *Ăn toàn gạo cội* • (B) Thứ đứng đầu trong đám, thứ được lựa tuyển, to lớn hoặc tài giỏi hơn cả: *Cầu thủ gạo cội, học sinh gạo cội.* ♦ **gạo châu** (đt) Gạo giá mắc như hột châu: *Một ôm củi quế một chình gạo châu* (cd). ♦ **gạo đỏ** (đt) Gạo màu đỏ, cứng cơm khi nguội. ♦ **gạo đong** (đt) Gạo mua hằng bữa và từng lít (chỉ nhà nghèo): *Nhà ăn gạo đong* • Gạo giao cho nấu hằng bữa ăn, không để tự do lấy nấu (chỉ sự bó buộc gắt gao): *Tiền phát gạo đong.* ♦ **gạo đông** (đt) Gạo các giống lúa ở miền nước mặn hoặc ở đất giồng, hột tròn, cứng cơm. ♦ **gạo giã** (đt) Gạo xay và giã bằng tay, còn nhiều cám, ngon và bổ. ♦ **gạo kém** (đt) Gạo lúc có ít, khi mất mùa, giá cao: *Lúa cao gạo kém.* ♦ **gạo lứt** (đt) Gạo vừa xay xong, chưa hoặc không giã, còn nguyên lớp cám: *Ăn cơm gạo lứt.* ♦ **gạo máy** (đt) Gạo xay và giã bằng máy, thật trắng, ít bổ. ♦ **gạo nhum** (đt) Gạo màu đen, dẻo cơm. ♦ **gạo tào bát** (đt) Thứ gạo hột dài, trong, không gan (đốm trắng giữa bụng), ngon cơm. ♦ **gạo thóc** (đt) Gạo và thóc: *Nhà không gạo thóc chi cả* • (đt) đ. Gạo (chỉ dùng trong trường hợp không): *Gạo thóc đâu mà nấu cơm.* ♦ **gạo trắng** (đt) X. Gạo máy. ♦ **gạo vào hơi** (đt) Gạo ẩm, hôi mốc.

GẠO (đt) (thực) X. Gòn: *Hoa gạo rụng xuống cỏ may xâu vào* (cd).

GẠT (đt) Lừa, lường, nói hoặc giả vờ cho người lầm (nhầm) với ý hại người, thủ lợi hoặc giỡn chơi: *Lừa gạt, lường gạt, xí gạt, gạt người lấy của.* ♦ **gạt gẫm** (đt) (đ): Nh. Gạt: Gạt gẫm thiên hạ; Bị người gạt gẫm. ♦ **gạt lớp** (đt) Gạt với ý giỡn: *Biết mình bị gạt lớp nên cười xòa.*

GẠT (đt) Gợt, đẩy tay qua cho vật rơi xuống: *Gạt tay, gạt tàn, gạt tóc, gạt than, gạt thóc; Mua lon vun, bán lon gạt; Tay gạt nước mắt miệng cười thưa anh* (cd) • (R) Gác, bác bỏ, bỏ qua, nạt đùa: *Gạt chuyện ấy qua; Dứt lời nàng vội gạt đi, Chuyện trăm năm cũ kể chi bây giờ* (K) • Gật, cấn qua. ♦ **gạt bỏ** (đt) X. Các bỏ. ♦ **gạt lệ** (đt) Lau nước mắt: *Gạt lệ khóc thầm.* ♦ **gạt nợ** (đt) Cấn nợ, trừ nợ: *Lấy nhà để gạt nợ.* ♦ **gạt ngang** (đt) Nạt đùa, cả tiếng bác bỏ: Nói chưa dứt lời, bị gạt ngang. ♦ **gạt tàn thuốc** (đt) Dĩa vành khuyết để đựng tàn thuốc lá.

GAU GÁU (trt) Rau ráu, rào rạu, tiếng nhai giòn: *Nhai gau gáu.*

GÀU (đt) Cg. Da mùn, lớp da mỏng trên đầu, khi gần tróc bắt ngứa ngẩm: *Đầu có gàu; Dầu xức gàu.*

GÀU (đt) Vật múc nước giếng hay tát nước ao, đương bằng tre: *Người đồn giếng đá thì trong, Nghiêng gàu sẻ múc dò lòng cạn sâu* (cd). ♦ **gàu dai** (đt) Gàu có bốn sợi dây cho hai người đứng hai bên miệng ao hay bờ ruộng tát nước: *Tát gàu gai; Ruộng cao đóng một gàu dai* (cd). ♦ **gàu mo** (đt) Gàu bằng mo cau buộc túm hai đầu lại. ♦ **gàu nan** (đt) Gàu bằng nan tre. ♦ **gàu sòng** (đt) Gàu có cán dài treo trên chân ba cho một người tát nước ao, vũng: *Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sòng* (cd). ♦ **gàu tay** (đt) Gàu dùng tay múc nước hoặc đứng dưới vũng tát nước lên, không dây và cán dài. ♦ **gàu vác** (đt) Nh. Gàu vảy. ♦ **gàu vảy** (đt) Gàu nhỏ lòng trẹt cán dài, dùng vảy nước từ dưới mương lên tưới rau, cải. ♦ **gàu xà-nách** (đt) Gàu chằm bằng lá dừa nước.

GẶC (đt) Cg. Gật, cúi đầu một hoặc nhiều lần: *Gục gặc.* ♦ **gặc đầu** (đt) Cúi đầu rồi ngẩng lên liền, dấu hiệu chào, gọi người, vừa lòng hay ưng thuận: *Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp gặc đầu khen ngon* (cd). ♦ **gặc gặc** (đt) Cg. Gục gặc, gặc đầu nhiều bận liền tỏ ý rất sẵn sàng, rất vui lòng ưng thuận.

GẮM (đt) Ghim, cắm, đâm mũi nhọn cho dính: *Thịt bò gắm tỏi* • (R) Giữ chặt trong túi, ít ăn xài: *Gắm tiền* • (đt) Vật nhọn để gắm: *Dao gắm, kim gắm, que gắm.* ♦ **gắm gắm** (tt) Đăm đắm, đầm thấp, dáng người nho nhỏ nhưng chắc chắn, mạnh mẽ: *Người trông gắm gắm.*

GẦM (bt) Cúi đầu hay mặt xuống luôn: *Cúi gầm, ngồi gầm đó chịu* • (R) Gườm, lườm, tỏ vẻ gằng, khiêu khích. ♦ **gầm đầu** (đt) Cúi đầu xuống luôn: *Gầm đầu làm, không thấy ai cả; Bị rầy, gầm đầu chịu.* ♦ **gầm gầm** (trt) Lườm lườm, dáng người hậm hực toan gây chuyện:

Tuồng mặt gầm gầm. ♦ **gầm ghè** (đt) Hầm hè, hằm hừ, toan gây gổ: *Hắn đang gầm ghè, đừng trêu!* ♦ **gầm ghì** (đt) Cúi mặt xuống nhưng mắt trừng lên ngó tới trước như chực ứng chiến: *Tuy gầm ghì vậy chớ khó chịu lắm đa!* ♦ **gầm mặt** (đt) Cúi mặt xuống vì xấu hổ: *Bị rầy, gầm mặt chịu.*

GẮM GẮM (tt) X. Găm gắm.

GẮM GHÉ (đt) Cg. Ngắm nghé, để ý đến toan làm quen, toan kết thân, toan lấy: *Gắm ghé chỗ giàu, gắm ghé nhà sang.*

GẶM (đt) Cắn từng tí để ăn hay phá hư vỡ: *Chó gặm xương, chuột gặm chân giường; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng thì gặm chẳng sai miếng nào* (cd) • (B) Chia chác chút đỉnh: *Theo chầu rìa coi có gặm được chút nào không.* ♦ **gặm gạp** (đt) (đ): Gặm: *Khúc xương to quá, gặm gạp gì được* • (B) Kiếm chác chút ít: *Theo gặm gạp chớ để chúng ăn một mình cũng uổng.* ♦ **gặm nhấm** (đt) (đ): Gặm phá: *Loài gặm nhấm có răng rất cứng.* ♦ **gặm xương** (đt) Gặm một khúc xương để gỡ chút ít hay nạc còn bám chặt: *Chó gặm xương* • (B) Vớ vát chút ít của thừa thải: *Họ giành cái nạc cả, chỉ cho mình gặm xương.*

GẦN (đt) Gặt mạnh sau khi sàng để gạn hột gạo nguyên lại, tấm rơi xuống: *Gần gạo, bàn gần.* ♦ **gần sàng** (đt) Sàng gạo hay thóc ít lượt đoạn gần một lần để gạn lại. ♦ **gần sảy** (đt) Sảy gạo hay thóc vài lượt đoạn gần một lần để gạn lại.

GẮN (đt) Hàn, kết, đính, ghim, làm cho dính: *Gắn phím vào cần đàn, gắn khẳng, gắn cửa vô khuôn* • (B) Kết chặt, làm cho thân mật: *Hàn gắn; Gắn lại mối mình tan vỡ.* ♦ **gắn bó** (đt) Cg. Gắn vó, kết chặt lại, làm cho thân mật, khắng khít: *Một lời gắn bó tất giao* (K). ♦ **gắn vó** (đt) X. Gắn bó.

GĂNG (đt) Căng, giương thẳng ra: *Găng võng kẻo em té* • (B) Căng thẳng, quyết liệt, khẩn trương: *Hai bên găng nhau,tình thế đang găng.* ♦ **găng gổ** (tt) (đ): Găng: *Găng gổ như vầy hoài, làm ăn gì được.* ♦ **găng võng** (đt) Căng thẳng bề ngang cái võng • (đt) Hai đoạn cây tròn, dài độ gang tay, xỏ vô hai đầu võng để máng vào dây treo: *Hai con găng võng* • Thanh gỗ nhỏ hay đoạn trúc dài lối 1m, dùng căng hai mép võng cho thẳng, sâu lòng để đứa nhỏ đừng té (rơi): *Cây găng võng.*

GĂNG (đt) Bao tay, bít tất tay: *Mang găng (gant).*

GẮNG (đt) Rán, cố sức: *Gắng học, gắng làm, cố gắng.* ♦ **gắng công** (đt) Cố công, đem hết sức lực, ngày giờ vào: *Gắng công học tập; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây* (cd). ♦ **gắng gỏi** (đt) (đ): Cg. Gắng gổ túc cố gắng: *Làm việc phải gắng gỏi mới thành công.* ♦ **gắng gổ** (đt) X. Gắng gỏi: *Chú chít thương bầy gà mất mẹ, Cũng là gắng gổ dám khoe khoang* (T.T.Tường). ♦ **gắng gượng** (đt) Miễn cưỡng, làm cách buộc lòng: *Gắng gượng ăn chớ lười nghe đắng; Gắng gượng đi làm chớ trong mình không giỏi.* ♦ **gắng sức** (đt) Rán sức, đem hết sức ra: *Gắng sức đua tranh; Gắng sức cho kịp người.*

GẶNG (trt) Gạn, hết ngọn nguồn, thật kỹ: *Hỏi gặng.* ♦ **gặng hỏi** (đt) Cg. Hỏi gặng, hỏi xong rồi hỏi lại nữa, hỏi thật kỹ: *Gặng hỏi đuôi đầu.*

GẮP (đt) Kẹp, cặp, dùng đôi đũa hay vật tương tợ kẹp món đồ: *Gắp thức ăn; Liệu cơm gắp mắm* (tng); *Cặp gắp nướng; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi* (cd) • (R) Ngậm trong mỏ tha đi; bắt dẫn đi; móc, rút, kẹp trong hai ngón tay: *Con diều gắp con à con bay mất; Bị lính gắp; Nó gắp con nọ đi mất; Bị điếm gắp mất cây bút máy* • (đt) Vật dùng gắp, số lượng một gắp: *Chẻ gắp, tô bún có hai gắp thịt.* ♦ **gắp đạn** (đt) Ổ đạn bằng thép, kẹp được nhiều đạn để nạp vào súng có sức tự động đẩy đạn tới thế viên đạn vừa bắn đi: *Bắn hết mấy gắp đạn.* ♦ **gắp thịt** (đt) Dùng đũa kẹp thịt ăn • (đt) Thanh tre chẻ hai kẹp thịt thái mỏng để nướng: *Hai gắp thịt.*

GẶP (đt) Giáp mặt nhau, có chào hỏi: Bắt gặp, tìm gặp, xảy gặp: *Mang bầu tìm bạn cố tri, Tìm không gặp bạn li bì những say* (cd) • (R) Nhân, tới việc, tới lúc: *Gặp dịp, gặp lúc, gặp may; Làm ruộng gặp năm đại hạn, Buôn cạn gặp năm nồng thủy* (tng). ♦ **gặp dịp** (trt) Nhân dịp, thừa lúc: *Gặp dịp may; Gặp dịp lễ ngày thứ hai, nghỉ được hai ngày.* ♦ **gặp gỡ** (đt) Gặp cách may mắn, giáp mặt một người theo ý muốn: *Duyên đâu gặp gỡ; Gặp gỡ giữa đường.*

GẮT (tt) Khắt khe, khó tính, không rộng rãi tha thứ: *Chủ gắt; Phải gắt mới dạy con được* • Chặt, không trơn: *Cửa gắt, ống khóa gắt* • Nồng gay, mùi vị khó chịu: *Giấm gắt, rượu gắt* • (bt) Quá lắm, dữ dội, kịch liệt: *Giận gắt hỏi gắt, mặn gắt, nắng gắt, ngọt gắt, thua gắt, thương gắt* • Gập lại nhiều, tạo góc nhọn: *Cua gắt* • (đt) Rầy, cự nự, nói cách giận dữ: *Gắt vợ gắt con, gắt to lên, gay gắt.* ♦ **gắt cổ** (trt) Khó chịu trong cổ, cổ khô và nghe rát, muốn hơi đau: *Ho gắt cổ, nuốt nghe gắt cổ* • (tt) Chặt, lái khó khăn: *Xe đạp gắt cổ.* ♦ **gắt củ kiệu** (tt) Thật gắt, gắt như mùi giấm ngâm dưa kiệu • (trt) Quá lắm, thật nhiều: *Thương gắt củ kiệu; Ngon gắt củ kiệu.* ♦ **gắt điệu** (trt) Đúng điệu lắm: *Ở gắt điệu với anh em.* ♦ **gắt gao** (bt) Nghiệt, khe khắt: *Tính gắt gao; Ăn ở, xử sự gắt gao.* ♦ **gắt gỏng** (bt) Cự nự, cáu nhàu, nói giọng gay gắt: *Gắt gỏng cả ngày; Tính gắt gỏng.* ♦ **gắt gớm** (trt) Quá lắm: *Nhiều gắt gớm, thương gắt gớm.* ♦ **gắt mấu** (trt) Nh. Gắt gớm. ♦ **gắt tình** (trt) Nh. Gắt gớm.

GẶT (đt) Hái, cắt lúa chín: *Gặt lúa, công gặt; Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm* (cd) • Thu hoạch, được kết quả: *Gặt nhiều kết quả tốt đẹp; Gieo gió gặt bão.* ♦ **gặt hái** (đt) Tiếng chỉ chung việc gặt lúa, đập lúa, mang lúa về bổ: *Tháng năm gặt hái vừa rồi, Trời đổ mưa xuống nước trôi đầy đồng* (cd) • (B) Hưởng, thu nhận: *Gặt hái nhiều kết quả tốt đẹp.*

GẤC (đt) (thực) Dây leo trường niên họ bầu bí, lá ba phiến loại chân vịt màu xanh sậm, cuống 2,5 tuyến, vòi đơn, hoa cô độc, trái to nhọn ở đầu, có gai, đài lối 14cm, có nhiều hột giẹp như hột khổ qua, cơmdày bao kín hột màu đỏ thẫm dùng để xôi xôi; hột dùng trị ung nhọt, sưng quai bị: *Đỏ như gấc; Ăn mày aòi xôi gấc (Momordica Cochichinenois).*

GÂY (đt) Cự, dùng lời lẽ khiêu khích với người: *Khi không nó gây với tôi* • (tt) *Quạu, có vẻ mặt khiêu khích: Mặt gây quá* • (R) (đt) Gợi, gầy, làm cho sinh ra: *Gây chuyện, gây giặc, gây giống, gây lý sự, gây rối, gây oán gây thù, gây vốn; Trót lòng gây việc chông gai, Còn nhờ lượng bể thương bài nào chăng* (K). ♦ **gây chiến** (đt) Sinh giặc,

khiêu khích, hạ chiếb thơ, làm cho nổi giặc: *Kẻ gây chiến.* ♦ **gây chuyện** (đt) Khui ra cây chuyện, khiêu khích sanh chuyện rầy rà. ♦ **gây dựng** (đt) Cg. Gầy dựng, xây dựng, lập thành, dạy dỗ, giúp đỡ, đứng gả cưới cho: *Gây dựng cơ đồ, gây dựng cho con cái.* ♦ **gây gổ** (đt) (đ): Dùng lời lẽ khiêu khích, thách thức: *Tính hay gây gổ.* ♦ **gây hấn** (đt) Nh. Khởi hấn, gây việc đánh nhau: *Hành động gây hấn, gây hấn chiến tranh.* ♦ **gây lộn** (đt) Cây qua lại, cự nhau bằng lời nặng: *Hai người gây lộn; Can thiệp đám gây lộn.* ♦ **gây sự** (đt) X. Gây chuyện

GÂY (tt) Hăng, gắt mũi, mũi khó chịu: *Thịt trâu gây, mùi gây của mỡ cũ.* ♦ **gây gây** (tt) Hăng hăng, hơi nồng mũi: *Mùi gây gây.* ♦ **gây gấy** (tt) Ớn ớn, muốn nóng lạnH: *Gây gấy lạnh.*

GẦY (đt) Gây, dựng lên: *Gầy giấm, gầy hụi; Liệu bề đắt được thì đương, Đừng gầy rồi bỏ thế thường cười chê* (cd). ♦ **gầy dựng** (đt) X. Gây dựng. ♦ **gầy giấm** (đt) X. Gài giấm. ♦ **gầy hụi** (đt) Gọi người chơi hụi, mình làm hụi thảo.

GẦY (tt) Ốm, thân thể gầy, ít mỡ: *Mặt vô mình gầy; Rõ ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy* (cd). ♦ **gầy còm** (tt) Ốm ròm, gầy đến khòm lưng (chỉ những người già yếu): *Ông già gầy còm.* ♦ **gầy gò** (tt) Rất gầy: *Gầy gò quá, làm gì được.* ♦ **gầy mòn** (tt) Ốm dần, càng ngày càng ốm gầy: *Chim chuyền nhành ớt líu lo, Măng sầu con bạn ốm o gầy mòn* (cd). ♦ **gầy yếu** (tt) Ốm yếu, bệnh hoạn: *Trông người gầy yếu.*

GẤY (đt) (lóng) Vợ: *Đi cưới gấy.*

GẤY (tt) Ớn, nhuốm lạnh trong mình: *Gấy sốt.* ♦ **gấy gấy** (tt) X. Gây gấy.

GẬY (đt) Cây cầm vừa tay để chống đi hay giữ mình: *Chống gậy, múa gậy rừng hoang; Thọc gậy vào banh xe* (tng); *Vân Tiên ghé lại bên đàng, Bẻ cây làm gậy nhắm làng xông vô* (LVT). ♦ **gậy gộc** (đt) (đ): Cây gậy: *Đánh ai mà xách gậy gộc coi hầm hừ quá.* ♦ **gậy tày** (đt) Cây gậy đánh trận, hai đầu bằng nhau: *Gậy tày tay thước.* ♦ **gậy tre** (đt) Cây gậy bằng tre • Cây gậy ngắn, nhỏ bằng tre một đầu có bịt vải tang để người con trai hay cháu nội trai có tang cha hay ông nội chống đi khi đi chôn. ♦ **gậy vông** (đt) Cây gậy bằng nhánh vông, có bịt vải tang một đầu để người con trai hay cháu nội chống đi khi chôn mẹ hay bà nội.

GẦM (đt) Cg. Gậm, khoảng trống phía dưới một mặt phẳng: *Gầm bàn, gầm cầu, gầm giường.* ♦ **gầm trời** (đt) Bầu trời, trên trời: *Dưới gầm trời không có chi lạ.*

GẦM (đt) Thét to mà rền và kéo dài: Beo gầm, cọp gầm, trời gầm; Bốn mùa triêu mộ chuông gầm sóng (H.X.Hương). ♦ **gầm ghè** (đt) Gù, tán tỉnh, o bế: *Nhấn nhe nhưng ý muốn gầm ghè, Gầm ghè nhưng lại tình không dám, Không dám cho nên mới rụt rè* (H.X.Hương). ♦ **gầm ghì** (đt) (động) Giống cu lông xanh, to con, gù tiếng nghe gầm ghì: *Cu gầm ghì.* ♦ **gầm hét** (đt) Cg. Gầm thét, la lối cách tức bực: *Gầm hét vang rân.* ♦ **gầm thét** (đt) Nh. Gầm hét.

GẤM (đt) Lụa mình láng, nặng,màu sắc thay đổi tùy chỗ người đứng trông: *Áo gấm; Dâu hiền lá báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng* (cd) • (động) Báo, giống beo lông mướt: *Con gấm* • (thực) Một giống lan. ♦ **gấm ngũ sắc** (đt) (thực) Loại lan giống phụ sinh, thân ngắn, lá rậm có cuống, phiến rộng, chùm hoa dài thòng, hoa to lối 3cm, màu xanh, có đốm đỏ, cánh trên dỏ *(Cymbidium Devorianum).* ♦ **gấm vóc** (đt) Gấm bán từng vóc đủ may một áo dài • (đ) Gấm: *Gấm vóc lụa là.*

GẦM (đt) Ông tổ nhiều đời một dòng họ: *Ông gầm ông lai.*

GẪM (đt) Ngẫm, nghĩ ngợi, xét nét kỹ: *Ăn trầu gẫm, nói có ý gẫm; Xa sông xách nước bằng chình, Sầy tay rớt xuống gẫm mình vô duyên* (cd). ♦ **gẫm cười** (đt) Nghĩ bất tức cười, xét thấy trớ trêu: *Gẫm cười hai chữ nhân tình éo le* (LVT). ♦ **gẫm lại** (đt) Nghĩ kỹ lại: *Việc đời gẫm lại thêm buồn, Cửi dậu nấu đậu như tuồng người dưng* (cd). ♦ **gẫm xem** (đt) Nghĩ kỹ coi: *Gẫm xem thế sự thăng trầm, Xưa ông mặt lớn nay thằng tay trơn* (cd).

GẬM (đt) X. Gầm: *Gậm bàn, gậm giường.*

GÂN (đt) (giải) Cg. Cân, gây thật dai và trắng bó đầu các bắp thịt vào xương, có tính co giãn để các khuc xương co duỗi: *Dai như gân bò; Giật gân* • (R) Bắp thịt, mạch máu: *Nổi gân, chuyển gân, chích gân* • (B) Sức lực: *Còn gân, hết gân* • (tt) (lóng) Cứng cựa, mạnh mẽ: *Già gân; Thằng cha gân thật* • (đt) (thực) Cơ thể, cái sườn của lá cây: *Gân lá, gân nổi* • Hoa tay: *Chữ viết có gân, đàn có gân.* ♦ **gân cái** (đt) (lóng) Dương vật. ♦ **gân cốt** (đt) Gân và xương: *Gân cốt mỏi rục.* ♦ **gân chân vịt** (đt) (thực) Những gân phụ chụm ở một điểm trên lá cây và tỏa ra như chân vịt (bìm bìm, gòn). ♦ **gân guốc** (tt) Nổi vồng lên nhiều bắp thịt: *Tay chân gân guốc* • Rắn rỏi, cương quyết: *Về mặt gân guốc.* ♦ **gân hình dù** (đt) (thực) Những gân phụ từ đầu cuống lá ở giữa phiến tỏa ra, như lá sen. ♦ **gân lông nhím** (đt) (thực) Những gân phụ từ gân chánh tỏa song song ra như: *lá xoài, ổi, ớt...*

GẦN (bt) Cách khoảng thật ngắn về đường đất, ngày giờ, tình nghĩa: *Đường gần, gần tới giờ, gần Tết, gần tới tháng, bà con gần; Muốn cho gần bến gần thuyền, Gần cha gần mẹ nhân duyên cũng gần* (cd) • Suýt, thiếu chút nữa: *Đau gần chết, kêu gần hụt hơi, gia tài gần khánh kiệt.* ♦ **gần bên** (trt) Cg. Gần kề, khít một bên: *Nhà gần bên chợ, ngồi gần bên nhau.* ♦ **gần chết** (tt) Cg. Gần miền, hấp hối, chỉ còn một thời gian ngắn thì chết: *Anh ấy gần chết, xin chị về nhanh* • (trt) Quá sức, quá lắm: *Thấy khoái gần chết, buồn gần chết, vui gần chết* • (tt) Hết dây thiều, sắp ngừng: *Đồng hồ gần chết.* ♦ **gần gần** (tt) Hơi gần: *Gần gần đây, có xóm nhà; Bà con gần gần.* ♦ **gần gũi** (bt) Gần gụi, thật gần, có qua lại: *Ở gần gũi; Hai đàng gần gũi nhau lâu; Trách ai ở chẳng thật lòng, Phụ tình gần gũi lấy chồng xa xôi* (cd). ♦ **gần gụi** (tt) X. Gần gũi; Tắc gang tay họa thơ không dứt, Gần gụi cung giương lá vẫn lành (H.X.Hương). ♦ **gần kề** (tt) Nh. Gần bên: Gần kề miệng lỗ. ♦ **gần miền** (tt) Hấp hối, sắp chết: *Ông già đó gần miền.* ♦ **gần ngày** (tt) Sắp đẻ, còn không mấy ngày nữa thì đẻ con: *Có chửa gần ngày.* ♦ **gần xa** (tt) Gần và xa, hoặc gần hoặc xa: *Thương nhau chẳng quản gần xa, Một ngày không đến thì ba, bốn ngày* (cd) • Khắp nơi, đâu đâu: *Gần xa đều biết* • (trt) Cg. Xa gần, gay gắt cách gián tiếp: *Nói gần xa nghe nhức óc.*

GẤP (đt) Cg. Gập, xếp lại: *Gấp sách, gấp đôi lại* • (trt) Xấp, tăng gia bội: *Gấp năm gấp bảy; Tuổi chẳng gấp đôi tuổi con.* ♦ **gấp khúc** (đt) Gấp lại thành nhiều đoạn: *Gấp*

khúc xếp hàng, gấp khúc đường dây • (tt) Gãy, chữ chi: *Đường gấp khúc* • (B) Khủng hoảng, không trôi chảy: *Gặp cơn gấp khúc.*

GẤP (bt) Cấp, kíp, vội, cần nhanh chóng mới kịp: *Việc gấp; Cần gấp, cưới gấp, chết gấp, đi gấp; Ngày nay hội gấp bạn mình, Còn thương như cũ hay tình hết thương* (cd). ♦ **gấp gáp** (tt) (đ): Gấp: *Chuyện gấp gáp mà chần chờ quá; Gấp gáp gì mà vội.* ♦ **gấp gấp** (tt) Hơi gấp: *Chuyện cũng gấp gấp* • (trt) Lời hối thúc: *Gấp gấp giùm; Làm giùm gấp gấp.* ♦ **gấp ngặt** (tt) Thật gấp và cách ngặt nghèo, trễ không đặng: *Việc gấp ngặt quá, không có đủ 10 ngàn đồng thì phải ngồi tù.* ♦ **gấp rúc** (bt) Rất gấp, phải rúc lên mới kịp: *Chuyện gấp rúc; Đi gấp rúc.*

GẬP (đt) Gấp, xếp lại, bẻ hai rồi chập lại: Gập tờ giấy lại, gập thanh tre lại.

GẬP GHỀNH (**GHỈNH**) (tt) Lắc lư, lắc lẻo, không vững chắc: *Vì đâu cầu ván đóng đinh, Cầu tre lắc lẻo gập ghềnh khó đi* (cd).

GẶT (đt) X. Gặc. ♦ **gặt đầu** (đt) X. Gặc đầu. ♦ **gặt gờ** (tt) Sặc sừ, lừ đừ không tỉnh: *Uống rượu hôm qua, nay còn gặt gờ.* ♦ **gặt gờ gặt gưỡng** (tt) Nh. Gặt gờ. ♦ **gặt gù** (đt) Cúi xuống ngẩng lên nhiều bận, tỏ ý vừa lòng, khoái trá: *Gặt gù sung sướng; Cá khe láng kẹ đầu ngơ ngác, Chim núi nghe kinh cổ gặt gù* (H.X.Hương).

GẤU (dt) Lai, trôn, đường may gấp lại dưới ống quần hay vạt áo.

GẤU (dt) (thực) Loại cỏ cú hay Hương phụ (X. Cỏ cú).

GẤU (dt) (động) Loại thú rừng, mình to, chân có vấu nhọn, mỏ nhọn, răng nanh dài, lông đen tuyền hoặc trên đen, ức vàng, có thứ lông trắng ở xứ lạnh: *Con gấu, lưng gấu, mật gấu.* ♦ **gấu chó** (dt) (động) Giống gấu ngắn đòn, chân cao, mỏ dài nhọn. ♦ **gấu heo** (dt) (động) Cg. Gấu lợn, giống gấu mỏ dài mà bằng, dài đòn hơn gấu chó. ♦ **gấu lợn** (dt) X. Gấu heo. ♦ **gấu ngựa** (dt) (động) Giống gấu to, mặt dài, rất dữ • (lóng) Đàn bà hung dữ: *Con gấu ngựa đó; Đồ gấu ngựa.* ♦ **gấu người** (dt) Thứ gấu nhỏ con bộ đi giống người.

GẤU (trt) Tiếng chó sủa: *Chó sủa gấu gấu.* ♦ **gấu ó** (đt) Rầy, la om sòm: *Làm gì gấu ó ngoài trước đó? Hai người gấu ó với nhau.*

GẪU (bt) Chêm, góp vô: *Gẫu chuyện, chuyện gẫu, bàn gẫu.*

GO (dt) Chỉ xe săn • Bộ phận khung dệt bằng chỉ săn để luồn sợi dọc: *Bàn go, đan go, luồn go, thăm go* • (R) Mang con cá, hình như bàn go: *Móc go, xem go* • (B) (tt) Trắc trở, khó khăn: *Cam go, gay go; Chuyện go lắm chớ phải chơi!* ♦ **go gấp** (trt) Gay go, gấp gáp, khó khăn thúc tới: *Go gấp như vầy, lo sao kham?* ♦ **go khổ** (dt) Cái go và khổ máy dệt • (B) (trt) Cam go, khốn khổ, trắc trở và nguy hiểm: *Làm ăn go khổ.* ♦ **go ngặt** (trt) Nh. Go gấp.

GÒ (đt) Kéo lại, kéo cương cho ngựa đứng lại: *Gò cương, gò ngựa.*

GÒ (dt) Giồng, đổi, chỗ đất cao, tên xứ tương đối cao hơn chung quanh: Gò đất, Gò Công, Gò Cát, Gò Nai, Gò Ông Diễn, Gò Quao • (R) Các chỗ trong thân thể tương đối cao hơn mặt phẳng: *Gò má, gò Kim Tinh gò Hỏa Tinh...* • (đt) Nổi u lên; vỗ, đập, uốn cho khum khum: *Bị đụng thịt gò lên; Bụng đau gò lên; Gò cái máng xối* • (B) Ó, tán tỉnh, gọt giũa: *Gò tuồng chữ cho đẹp, gò câu văn cho kêu, gò con gái, gò ông chủ xin ăn lên.* ♦ **gò đống** (dt) Những gò, những đống: *Ngổn ngang gò đống kéo lên* (K). ♦ **gò gẫm** (đt) (đ): Ó bế, làm cách tỉ mỉ với nhiều công phu: *Rán gò gẫm cho đẹp.* ♦ **gò hàn** (đt) (chm) Kỹ thuật nối ráp hai đầu hoặc hai mí kim loại lại, gồm có: *móc mí, tán đinh, hàn, vặn bù lon.* ♦ **gò má** (dt) (giải) Cg. Lưỡng quyền, hai chỗ nổi u trên má, dưới hai mắt. ♦ **gò mả** (dt) Mả mồ: *Gò mả lúp xúp.* ♦ **gò mèo** (dt) Cg. Ó mèo, tán tỉnh đàn bà con gái để kết nhân tình. ♦ **gò nổng** (dt) Gò đất, nổng đất đây đó, lúp xúp: *Đất gì gò nổng không.*

GÕ (dt) (thực) Cg. Gụ, loại cây to, gỗ rắn có nhiều vân, thuộc gỗ quý, cao 30 - 40m, nhánh non có lông mịn, lá một lần kép có lông bề trái, chùm hoa ở chót nhánh, có lông, hoa nhỏ một cánh, trái giẹp có gai, một hột bọc trong một lớp cơm dày, hột chát có thể thế cau ăn với trầu, vỏ cây trị được tiết tả, kiết lỵ: *Ván gõ, tủ gõ (Simdora cochinchinensis).* ♦ **gõ nước** (dt) (thực) Loại cây rừng to cao lối 20m, lá kép với hai hoặc ba cặp, lá phụ không lông, hoa một cánh, trái to dài lối 20cm, cứng, có tính nhuận trường *(Afzelia bijuga).*

GÕ (đt) Cg. Khỏ, đánh nhẹ liền liền có tiếng kêu: *Gõ nhẹ, gõ mạnh, gõ đều đều.* ♦ **gõ bánh canh** (đt) Nấu bánh canh bằng cách gõ luôn tay cái gáo dừa có nhiều lỗ tròn dưới đáy cho bột lỏng đựng trong ấy chảy xuống trã nước sôi. ♦ **gõ cửa** (đt) Vỗ nhẹ vào cửa để lên tiếng, một phép lịch sự khi vô nhà hay phòng người: *Vô phải gõ cửa* // (B) Tới cầu cứu: *Gõ cửa nhà giàu.* ♦ **gõ đầu trẻ** (đt) Dạy học, làm thầy giáo cô giáo: *Làm nghề gõ đầu trẻ.* ♦ **gõ hàn** (đt) Đập, vỗ những chỗ móp méo cho liền lạc: *Đem xe bỏ hãng đặng gõ hàn lại.* ♦ **gõ kiến** (dt) Tên một giống chim ăn kiến, chuyên dùng mỏ mổ trên ổ kiến cho kiến bò ra đặng ăn: *Chim gõ kiến.* ♦ **gõ mõ** (đt) Dùng que đánh nhịp trên cái mõ để tụng kinh: *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sư gõ mõ nghe anh dỗ nàng* (cd). ♦ **gõ mì** (đt) Rao bán mì bằng cách dùng một thanh tre nhỏ gõ vào thanh tre lớn: *Gõ mì cắc cụp.* ♦ **gõ ngực** (đt) Khám bệnh ở phổi bằng cách gõ vào các ngón tay đè trên ngực người bệnh và lắng nghe: *Bác sĩ gõ ngực khám bệnh.* ♦ **gõ nhịp** (đt) Nhịp cho người khác hát: *Cao Tiệm Ly gõ nhịp cho Kinh Kha hát.* ♦ **gõ sét** (đt) Vỗ cho sét đóng trên mặt kim loại rớt ra: *Gõ sét trước khi sơn.* ♦ **gõ thoi** (đt) Giật dây cho cái thoi đưa qua lại liền liền và thật lẹ (việc dệt cửi) • (B) Tía lia, quá lẹ, nghe không kịp: *Nói như gõ thoi.*

GỌ (dt) Đồ gốm (X. Nồi gọ). ♦ **gọ gốm** (dt) Nh. Gọ.

GÓA (tt) Cg. Hóa, có vợ hay chồng chết: *Mẹ góa con côi; Đàn bà góa; Ở góa.* ♦ **góa bụa** (tt) (đ): Góa (chỉ dùng cho đàn bà): *Linh đinh chiếc bách giữa dòng; Thương thân góa bụa phòng không lỡ thì* (cd). ♦ **góa chồng** (tt) Chết chồng, ở một mình: *Đàn bà góa chồng phòng không trực tiết* (tng). ♦ **góa vợ** (tt) Chết vợ, ở một mình: *Đàn ông góa vợ mải miết ngoài đường* (tng).

GÓC (dt) Giác, nơi hai đường thẳng gặp nhau hay hai mặt phẳng gặp nhau: *Bốn con ngồi bốn góc giường, Mẹ ơi mẹ hỡi mẹ thương con nào?* (cd) • (R) Nơi, xó, một chỗ nào: *Xó góc, góc kẹt* • Phần nhỏ của một vật nguyên: *Góc tư, góc tám.* ♦ **góc bẹt** (dt) (hóa) Cg. Góc giãng hay Góc tù,

góc hợp bởi hai cạnh cùng nằm trên một đường thẳng hay góc có trị số bằng tổng số của hai góc vuông *(angle plat)*. ♦ **góc bể chân trời** (dt) Nơi xa xôi, nơi vô định: *Mong mênh góc bể chân trời, Những người thiên hạ nào người tri âm* (cd). ♦ **góc bù** (dt) (hóa) Những góc có tổng số độ bằng hai góc vuông *(angle supplémentaire)*. ♦ **góc địa hình** (dt) (hóa) Góc đo bằng trắc giác kế, tính từ trái qua mặt thuận theo chiều chuyển động của kim đồng hồ *(angle topographique)*. ♦ **góc đối đỉnh** (dt) (hóa) Một trong hai góc có cạnh nằm trên đường nối dài của cạnh góc kia *(angle opposé par le sommet)*. ♦ **góc đồng vị** (dt) (hóa) Hai góc bằng nhau trên hai đường song song do một cát tuyến cắt hai, một nằm trong, một nằm ngoài *(angle correspondant)*. ♦ **góc giăng** (dt) (hóa) X. Góc bẹt. ♦ **góc kề** (dt) (hóa) Những góc do một cạnh phát sinh *(angle adjacent)*. ♦ **góc ngoài** (dt) (hóa) Góc có đỉnh nằm ngoài một vòng tròn và có hai cạnh cắt vòng tròn ấy hoặc góc nằm ngoài một hình tam giác hay đa giác do một cạnh hình ấy và đường nối dài của cạnh kế tạo ra *(angle extérieur)* ♦ **góc nhọn** (dt) (hóa) Góc do hai đường thẳng đồng quy hay hai mặt phẳng cắt nhau thành, có một trị số nhỏ hơn góc vuông *(angle aigu)*. ♦ **góc ở tâm** (dt) (hóa) Góc có đỉnh nằm trên tâm điểm của một vòng tròn *(angle au centre)*. ♦ **góc phụ** (dt) (hóa) Những góc có một tổng số độ bằng một góc vuông *(angles supplémentaires)*. ♦ **góc quy tý ngọ** (dt) (chm) Góc hẹp do đường kinh tuyến ghép với một chiều hướng khác, tính từ hướng bắc xuống hay từ hướng nam lên *(angle à la méridienne)*. ♦ **góc so le ngoài** (dt) (hóa) Những góc bên ngoài hai đường song song do một cát tuyến cắt ra và nằm về hai phía của cát tuyến ấy *(angle lterne extérieur)*. ♦ **góc so le trong** (dt) (hóa) Những góc bên trong hai đường song song do một cát tuyến cắt ra và nằm về hai phía của cát tuyến ấy *(angle alterne intérieur)*. ♦ **góc tám** (dt) Một phần tám đồng bạc con cò xưa, chạy 12 xu rưỡi • (*tht* h) Cắc, giác, hào, một phần mười đồng bạc, tức 10 xu. ♦ **góc tù** (dt) (hóa) Góc do hai đường thẳng đồng quy hay hai mặt phẳng cắt nhau thành, có một trị số lớn hơn góc vuông *(angle obtus)*. ♦ **góc tư** (dt) Một phần tư đồng bạc con cò xưa, chạy 25 xu • (*tht* h) Quan, đồng hai cắc, tức 20 xu. ♦ **góc trong** (dt) (hóa) Góc có đỉnh nằm trong vòng tròn hay góc nằm phía trong hay đường song song do một đường cát tuyến cắt ra và nằm cùng một bên cát tuyến ấy *(angle intérieur)*. ♦ **góc trời** (dt) Phương trời xa xôi, vùng riêng biệt: *Triều đình riêng một góc trời*. ♦ **góc vuông** (dt) (hóa) Góc do hai đường thẳng đồng quy hai mặt phẳng cắt nhau theo đường thẳng góc, đúng 90o *(angle coit)*.

GÒI (dt) Đồn bót, nơi lính đóng binh phòng thủ (tiếng Cam bốt): *Qua gòi, trìn gòi.*

GÓI (dt) Bọc lại rồi xếp cạnh, bẻ gói nhét: *Gói lại, gói kỹ; Học ăn học nói, học gói học mở* (tng) • (B) Êm, giấu nhẹm; tóm gọn: *Gói ghém không cho người ngoài hay; Gói lại một câu cho gọn* • (dt) Bọc có nhét mí hoặc buộc dây: *Một miếng khi đói bằng một gói khi no* (tng) • Tên thứ bánh bằng bột gạo, nhân đậu xanh, gói vuông giẹp trong lá chuối: *Bánh gói.* ♦ **gói bánh** (dt) Làm các thứ bánh phải gói bằng lá: *Tết chị có gói bánh không?* • (dt) Cái gói trong có bánh: *Mở gói bánh ra chia.* ♦ **gói chôn** (dt) Liệm sơ sài rồi khiêng đi chôn (lời nói khi giận hoặc không thương tiếc): *Nó chết thì gói chôn.* ♦ **gói gắm** (đt) (*đt*): Gói lại: *Gói gắm lại cho kín.* ♦ **gói ghém** (đt) Gói cho gọn, cho đẹp: *Gói ghém tử tế* • (B) Thu xếp gọn, không cho lộ ra: *Việc ấy nên gói ghém trong vòng anh em mình biết thôi* • Tiêu pha vừa phải, không thể thiếu hụt: *Có bấy nhiêu, gói ghém sao cho đủ.* ♦ **gói nem** (đt) Gói thịt trong lá để thành nem: *Hỏi thăm đó mấy chị em, Đây ra rọc lá gói nem gửi về* (cd).

GỎI (dt) Thức ăn trộn nhiều món, thường có vị chua: *Gỏi cá, gỏi sứa, gỏi tôm càng, gỏi bao tử...; Chi ngon bằng gỏi cá nhòng, Chi vui bằng được tin chồng vinh quy* (cd) • (B) Vật hy sinh: *Con gỏi* (X. *Con gỏi*) • Dễ dàng, dễ bị hiếp đáp, dễ bị mắng: *Dễ như ăn gỏi; Lôi thôi nó ăn gỏi mầy đa.* ♦ **gỏi cuốn** (dt) Gỏi gói trong rau chiết hoặc bánh tráng mỏng thành cuốn, chấm tương ớt. ♦ **gỏi sinh cầm** (dt) Gỏi cá sống, ăn tươi. ♦ **gỏi và** (dt) Món gỏi có nước lèo chua, đựng trong bát, dùng đũa và ăn.

GỌI (dt) Ứngtiếng kêu một người nào: *Gọi cửa, gọi xe, gọi dây nói; Gọi dạ bảo vâng; Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu tấm thái khoai băm bèo* (cd) • (R) Xưng hô theo vai: *Gọi bằng ông* • Đặt cho một tên: *Món này gọi làchả cua* • Rủ ren: *Gọi cổ phận, kêu gọi.* ♦ **gọi bằng** (đt) Xưng hô theo vai: *Con tôi đi kiếm về đây, Có cho nó gọi bằng thầy thì cho* (cd). ♦ **gọi đàn** (đt) Gọi bạn nhập đàn: *Tiếng gọi đàn.* ♦ **gọi hè** (đt) Kêu vào mùa hè: *Cô nghe hết giọng con ve, Đến lời con quốc gọi hè tiếc xuân* (cd). ♦ **gọi hồn** (đt) Vực dậy, gọi người chết giác tỉnh dậy • (B) Đánh thức, thức tỉnh, nhắc nhở phận sự đối với nước non: *Tiếng gọi hồn; Gọi hồn tổ quốc.* ♦ **gọi là** (trt) Lấy có, có chừng, không đáng là bao: *Ở đời chưa dễ quên đời đặng, Tính thiệt so hơn cũng gọi là* (T.T.Tường); *Ăn một miếng gọi là* • X. Cái gọi là. ♦ **gọi rằng** (trt) Xứng đáng: *Như vầy mới gọi rằng trai, Trên lo thảo chúa dưới mài thảo thân* (cd). ♦ **gọi sầu** (đt) Kêu hót tiếng sầu thảm: *Tới đây những suối cùng khe, Chân sim bóng núi tiếng ve gọi sầu* (cd). ♦ **gọi thầu** (đt) Rao cho người biết để đấu thầu: *Gọi thầu cung cấp, gọi thầu công tác.*

GỌI (đt) Cg. Giọi, cú, ký, co ngón tay khỏ lên: *Bị thầy gọi đau điếng* • (dt) Sự gọi: *Bị ba gọi, chơi ăn gọi.* ♦ **gọi đầu** (đt) Ký lên đầu: *Gọi đầu cái cóc.* ♦ **gọi gối** (đt) Đột, ký lên đầu gối người khác khi thắng cuộc: *Gọi gối 5 cái.*

GOM (đt) Dùa, lùa, vơ lại một nơi: *Gom lúa, gom rơm; Gom dân xâu, gom quân.* ♦ **gom dân** (đt) Tuyên truyền và giúp phương tiện cho dân ở vùng thiếu an ninh tựu lại ở chung một ấp để tiện lo việc an ninh cho và dễ kiểm soát. ♦ **gom đống** (đt) Gom thành đống lùm lùm: *Quét rồi gom đống lại.* ♦ **gom góp** (đt) Góp nhóp, lấy mỗi nơi một ít để lại một nơi: *Gom góp quần áo, gom góp tiền bạc, gom góp tàn quân.*

GON (dt) (thực) Lác to cọng: *Ả ở đâu mà bán chiếu gon? NTR.*

GÒN (dt) (thực) Cg. Cây gạo, loại cây to, gỗ xốp, có giống thân có gai, lá kép chân vịt, hoa trắng, trái dài hai đầu thon nhọn (hình bắp thịt), hột đen tròn như hột tiêu, được bọc trong lớp sợi dày láng chói; sợi đánh ra để dồn gối, nệm, dệt mền; hột có dầu dùng trong kỹ nghệ; vỏ trái thuộc loại than nhẹ, có thể dùng làm thuốc pháo; nạc trái gòn, đánh thành bông: Gối gòn, nệm gòn (Ceibapentandra) • (R) Bông vải hấp chín dùng băng bó:

Đem băng, gòn và thuốc đỏ lại. ♦ **gòn ta** (dt) Gòn trái dài lối gang tay, sợi trắng tốt. ♦ **gòn tây** (dt) Gòn trái to và dài gần hai gang tay, sợi không được trắng.

GỌN (bt) Vén khéo, không luộm thuộm bừa bãi, không rườm rà: *Nhà cất coi gọn; Ăn mặc rất gọn: Tính gọn một lẻ.* ♦ **gọn bâng** (trt) Gọn trong lời nói: *Nói gọn bâng một câu; Nói một câu gọn bâng.* ♦ **gọn gàng** (bt) Gọn về cách đi đứng, ăn mặc, xây cất, chưng dọn: *Ăn mặc gọn gàng.* ♦ **gọn ghẽ** (bt) Nh. Gọn gàng. ♦ **gọn lỏn** (bt) Cg. Gọn thon lỏn, quá gọn đến chật chội, ít oi về chỗ nằm, lời nói: *Nằm gọn lỏn trong tay; Nói gọn lỏn có một câu.* ♦ **gọn thon lỏn** (bt) X. Gọn lỏn.

GỌNG (dt) Càng, bộ phận đồ vật bắt dính hoặc giương ra xếp vô đặng để cầm, để mắc: *Gọng kiếng, gọng vó,gọng xe, chổng gọng* • Sườn, bộ phận ăn chịu: *Gọng ô (dù), gọng màn, lật gọng.* ♦ **gọng kềm** (**kìm**) (dt) Hai càng cái kềm • (qs) Chiến thuật đánh ép hai đầu lại: *Đánh gọng kềm.*

GOÒNG (dt) Toa xe lửa: *Goòng bọc sắt; Làm đơn xin goòng (wagons).*

GÓP (đt) Thâu (thu) lần lần và nhiều nơi: *Góp gió làm bão, góp hụi, góp tiền chổ, góp thuế, gom góp, tom góp* • (bt) Đóng lần lần và cùng đóng với nhiều người: *Góp nợ, góp tiền đám ma đám cưới, bàn góp, đóng góp, tiền góp.* ♦ **góp công** (đt) Dự vào việc chung với sức làm việc: *Kể góp của người góp công.* ♦ **góp của** (đt) Dự vào việc chung với tiền bạc hay đồ vật: *Không góp công được thì góp của.* ♦ **góp chuyện** (đt) Dự vào câu chuyện với anh em. ♦ **góp kỳ** (đt) Trả nợ hằng nửa tháng: *Tiền góp kỳ.* ♦ **góp lúa** (đt) Thâu tiền cho mướn ruộng bằng lúa khi tới mùa: *Góp lúa đóng thuế.* ♦ **góp mặt** (đt) Tới cho đủ mặt: *Tôi góp mặt với anh em chớ không có ý kiến.* ♦ **góp ngày** (đt) Trả đều đều mỗi ngày số nợ đã vay: *Góp ngày mệt, nhưng mau hết.* ♦ **góp nhặt** (đt) Góp từng chút và mỗi nơi hay mỗi lúc một ít: *Góp nhặt để dành.* ♦ **góp phần** (đt) Hùn, dự vô: *Góp phần xây dựng.* ♦ **góp tháng** (đt) Trả đều đều hằng tháng số nợ đã vay: *Nợ góp chung.* ♦ **góp vui** (đt) Dự một phần trong cuộc giúp vui chung: *Tôi chỉ góp vui chớ không có chi hay.*

GÓT (dt) Chót bàn chân phía sau: *Dời gót, lê gót, đánh gót; Còn cha gót đỏ như son, Một khi cha chết gót con thâm sì* (cd) • (R) Đế giày ngay gót: *Giày cao gót* • (B) Bước đường: *Nối gót, nhẹ gót, theo gót, trở gót.* ♦ **gót bồ câu** (dt) Gót chân đỏ của người đẹp. ♦ **gót đầu** (trt) Từ gót tới đầu, sau trước, tất cả câu chuyện: *Gót đầu mọi nỗi đinh ninh* (K). ♦ **gót giày** (dt) Phần sau đế giày, dày và cao hơn: *Nện gót giày dưới gạch.* ♦ **gót ngọc** (dt) Bước đi đứng của người, lời tâng: *Xin đời gót ngọc.* ♦ **gót sắt** (dt) Gót giày có đóng thêm móng sắt nhỏ cho đừng mòn khuyết • (B) Đế giày của binh lính, có đóng nhiều đinh sắt • (B) Sự tàn nhẫn, dã man: *Dưới gót sắt của quân xâm lược.* ♦ **gót sen** (dt) Bước đi thật đẹp của bà, được ví như hoa sen chớm nở: *Gót sen thoăn thoắt dạo ngay mái tường* (K) ♦ **gót son** (dt) Gót đỏ như son: *Còn cha gót đỏ như son* (cd) • (R) Gót đàn bà con gái đẹp. ♦ **gót tiên** (dt) (truyền) Bước đi của tiên: *Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai* (K). ♦ **gót vàng** (dt) Nh. Gót sen.

GÓT ÒA (dt) (chm) X. Chấn.

GỌT (dt) Cắt bỏ lớp mỏng bên ngoài: *Gọt dưa, gọt vỏ* • (R) Cạo trọc: *Gọt đầu đi tu* • (B) Trau tria, sửa chữa: *Cạo gọt, gọt câu văn* • (lóng) Bán mắc, đập đổ: *Gọt ngon dao, bị điếm gọt, bị vợ bé gọt hết gia tài.* ♦ **gọt đao** (đt) Dùng bào riêng bằng thép cứng, bào mỏng mép lưỡi dao trước khi mài bén. ♦ **gọt đầu** (đt) Cạo đầu • (B) Cạo đầu, cắt cổ, mổ họng, bán với giá thật mắc hoặc đập đổ: *Bị điếm gọt đầu trọc lóc.* ♦ **gọt giũa** (đt) Giũa cho trơn bén: *Rèn xong, gọt giũa lại* • (B) Sửa chữa cho gọn gàng, bóng bẩy: *Gọt giũa câu văn.*

GÔ (đt) Trói chặt: *Gô cổ nó lại.*

GỒ (trt) Nổi cao lên: *Nổi gồ lên (X. Gò).* ♦ **gồ ghề** (tt) Lồng chồng, lồi lõm, chỗ cao chỗ thấp: *Đường gồ ghề.*

GỖ (dt) Phần thịt trong thân cây: *Đồ gỗ, gỗ đầu, gỗ gụ: Tốt gỗ hơn tốt nước sơn* (tng) • (*tht* h) Cây, thân cây dài đã hạ: *Kéo gỗ; Chém tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai* (cd). ♦ **gỗ bè** (dt) Nhiều cây gỗ kết thành bè thả theo nước xuôi đi từ nơi này đến nơi khác, một cách di chuyển ít tốn kém và sau gỗ không bị mọt ăn. ♦ **gỗ quý** (dt) Cg. Danh mộc, các thứ gỗ rắn thịt, có vân như: *gõ (gụ), trắc, cẩm lai.* ♦ **gỗ súc** (dt) Cg. Be, nguyên thân cây dài còn vỏ: *Bè gỗ súc, xe kéo gỗ súc.* ♦ **gỗ tạp** (dt) Các thứ gỗ thường như: *dầu, thao lao, vên vên.* ♦ **gỗ xẻ** (dt) Gỗ đã cưa thành ván, cột, rui, mè, v.v...

GỐC (dt) Phần dưới thân cây có rễ: *Bứng gốc, mắc gốc, trốc gốc* • (R) Phần dưới thân cây, trên mặt đất, không rễ: *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Bỏ chân xuống giếng được ba đồng tiền* (cd) • mt. Cây, nguyên cả rễ, thân và tàn lá: *Năm gốc bưởi, một chục gốc cam; Chim ham trái chín ăn xa, Buồn tình nhớ lại gốc đa muốn về* (cd) • (B) Nguồn, lai lịch, phần cốt yếu: *Nguồn gốc, mất gốc, lấy dân làm gốc.* ♦ **gốc cột** (dt) Đoạn dưới cây cột: *Ôm gốc cột chết trân.* ♦ **gốc gác** (dt) Nơi sinh trưởng: *Gốc gác va ở Bình Dương* • (R) Lai lịch, gồm địa chỉ, chỗ làm, quá khứ: *Không biết gốc gác va, tin sao được.* ♦ **gốc ngọn** (dt) X. Gót đầu. ♦ **gốc rễ** (dt) Cả cây lẫn rễ: *Bứng hết gốc rễ sao rồi sắc uống* • Nh. Gốc gác. ♦ **gốc tích** (dt) Lai lịch, căn do từ nguồn gốc: *Kể hết gốc tích; Gốc tích ta từ miền nam nước Tàu di cư lần lần xuống.*

GỘC (dt) Củ tre già: *Đào gộc, đánh gộc* • (tt) Bự, cứng, đáng nể: *Ông gộc, giàu gộc, tay gộc.*

GỘC (dt) (động) Tên một giống cá biển vảy to, thịt dê và ngọt ngon: *Cá gộc, khô gộc.*

GỐI (dt) Vật dùng kê đầu để nằm, ôm hoặc dựa: *Áo gối, dồn gối, may gối; Sắm gối thì phải cắm chăn, Sắm gương sắm lược sắm khăn đựng trầu* (cd) • (đt) Gác đầu lên: *Nằm sương gối vác.* ♦ **gối ấp** (dt) Nh. Gối ôm. ♦ **gối chích** (dt) Gối lẻ, chỉ còn một cái gối • (B) (tt) Lẻ bạn, chỉ còn một mình: *Người về chăn chiếu có đôi, Để ta gối chiếc lẻ loi một mình* (cd). ♦ **gối chiếc** (dt) Cái gối duy nhất • (B) Một mình, không người nằm chung: *Chăn đơn gối chiếc.* ♦ **gối dựa** (dt) Gối vuông giẹp, để dựa lưng trên thanh ghế: *Gối dựa tuy mềm nhưng thiếu hơi anh* (cd). ♦ **gối đầu** (dt) Kê đầu: *Gối đầu lên tay; Gối đầu kèo lên họng cột* • (trt) Dằn trước, kê trước một phần: *Góp gối đầu một ngày; Trả gối đầu một tháng tiền mà.* ♦ **gối gác** (dt) Gối dài dùng gác chân. ♦ **gối lá sách** (dt) Gối may nhiều lớp, nhiều con. ♦ **gối loan** (dt) Gối bọc áo có thêu chim loan • (R) Gối của đàn bà: *Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó lệ hồng tuôn rơi* (cd). ♦ **gối**

luôn (đt) Gối dài bằng bề ngang cái giường cho cả hai người nằm: *Gối luôn bằng nỉ may kỹ mình nằm, Tại mình ở bạc đem bằm gối luôn* (cd). ♦ **gối ôm** (đt) Gối hơi dài để ôm ngủ. ♦ **gối rơm** (đt) Gối bằng đệm bọc rơm • (B) Phận hèn, người thấp thỏi: *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đâu dưới thấp mà chồm lên cao* (LVT). ♦ **gối sành** (đt) Gối bằng sành, bộng ruột, có lỗ thông hơi cho mát. ♦ **gối tai bèo** (đt) Gối vuông giẹp, áo bọc ngoài có giún tai bèo. ♦ **gối thêu** (đt) Gối, áo bên ngoài có thêu hình hoa lá hoặc mặt gối có thêu cườm. ♦ **gối vác** (đt) Kê đầu lên cái mác (một món binh khí xưa) mà ngủ: *Nằm sương gối vác.*

GỐI (đt) (giải) X. Đầu gối: *Lòng gối, lên gối, mỏi gối, quỳ gối, bó gối, xuống gối; Mỏi gối chồn chân cũng muốn trèo* (H.X.Hương). ♦ **gối đứng** (trt) Cách quỳ thẳng hai gối: *Quỳ gối đứng.* ♦ **gối hạc** (đt) Gối ốm lòng không: *Trai du gối hạc khom khom cật, Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng* (H.X.Hương) • (B) Câu đệm giữa câu cách cú trong văn biền ngẫu. ♦ **gối thệt** (trt) Cách quỳ ngồi trên hai gối: *Quỳ gối trệt.*

GỐI (đt) Lá cây to, dùng lợp nhà, làm nón.

GỘI (đt) Chà sạch tóc với nước và chất tẩy: *Tắm gội* • (B) Thấm nhuần: *Gội ân mưa móc.* ♦ **gội đầu** (đt) Gội sạch tóc và da đầu: *Ăn cơm chung cả một nồi, Gội đầu chung cả đầu hồi nước hoa* (cd).

GÔM (đt) Hòn tẩy, miếng cao su chế riêng dùng tẩy xóa nét mực trên giấy *(gomme)* • Bột pha nước chải tóc cho dính *(gomme).*

GỒM (đt) Bao hết, kể luôn: *Bao gồm, tính gồm; Bao nhiêu lá rụng quét dồn, Bao nhiêu nợ bạn hãy gồm trả cho* (cd). ♦ **gồm có** (đt) Tất cả, lời kể chi tiết: *Việc đó gồm có...* ♦ **gồm đương** (đt) Bao biện, cam một mình: *Gồm đương tất cả.* ♦ **gồm lấy** (đt) Nh. Gồm đương. ♦ **gồm tài** (tt) Đủ tài năng, giỏi nhiều mặt: *Văn võ gồm tài.*

GỐM (đt) Những vật bằng đất sét hầm (nung): *Đồ gốm, lò gốm, thợ gốm.*

GÔN (đt) Thành, khung gỗ cắm dưới đất làm đích cho môn thể thao banh tròn và banh dài: *Đá vô gôn; Giữ gôn* • (R) Người giữ thành: *Anh gôn, gôn bắt gắn* • Bàn, lượt banh vô thành: *Ăn ba gôn (goal).*

GÔNG (đt) Hình cụ bằng gỗ tròng vào cổ người có tội: *Đeo gông, đóng gông, mang gông; Gái có chồng như gông đeo cổ* (tng) • (đt) Phạt tội mang gông: *Bị gông một tháng.* ♦ **gông cùm** (đt) Cái gông và cái cùm • (R) Trăng trói, cảnh tù tội: *Gông cùm cực khổ.*

GỒNG (đt) Trân mình nín thở chịu, một việc làm do ý chí hoặc do bản năng khi phải dùng sức chịu: *Chuyển gồng, gồng tay đỡ, gồng cổ đội đầu, gồng chân chận lại* • (truyền) Phép vận chuyển cho cứng bắp thịt, không biết đau hoặc không đứt khi bị đánh hay bị chém: *Bùa gồng, có gồng, học gồng, thầy gồng.*

GỒNG (đt) Gánh lệch một bên • (R) (bt) Gánh, nhận chịu cho người khác: *Trả gồng nợ, gồng cho bạn một phần.* ♦ **gồng gánh** (đt) X. Gánh gồng.

GỒNG (đt) Khiêng gánh nặng nề: Người sao sung sướng không dưng, Ta sao vai gồng tay bưng nặng nề (cd).

GỘP (đt) Góp, họp chung lại: *Gộp hết rồi chia đều ra* • (trt) Chung: *Tính gộp* • Hòn, nhiều tảng đá chồng chất lên: *Gộp đá; Qua gộp.* ♦ **gộp một lễ** (đt) Dồn cả lễ hỏi cưới lại một lần là lần rước dâu: *Gộp một lễ cho gọn.*

GỘT (đt) Cg. Gụt, giặt rửa một chéo, một nơi của nguyên cái áo, cái quần: *Gột chỗ dính bùn* • (B) Tẩy sạch, trừ diệt: *Biết nước mấy sông gột hết tiếng nhơ này* • Khuấy cho đặc, tạo thành: *Có bột mới gột nên hồ.* ♦ **gột rửa** (đt) Gột rửa, giặt sơ một chéo • (B) Xóa bỏ sạch, trừ tiệt: *Gột rửa óc quan liêu, gột rửa thành kiến.*

GƠ-LU-CÔ (đt) Đường luyện, mật mía hay trái cây dùng trong y học và nấu rượu *(glucose).* ♦ **gơ-lu-cô kế** (đt) Máy đo mức ngọt của gơ-lu-cô *(glucomètre).*

GỜ-LY-CÊ-RIN (đt) Chất nhờn trắng trong mỡ dùng chế tạo các vật bôi trét như: pommát, dầu chải tóc, mực in... *(glycérine).*

GỞ (tt) Xấu, có thể đem tai nạn đến: *Điềm gở, quái gở.* ♦ **gở miệng** (trt) Nói phạm đến việc gở: *Khéo gở miệng.*

GỠ (đt) Giải, mở, tháo, làm cho hết dính, hết rối, hết thua để trở lại nguyên lành như trước: *Thấm nước gỡ, gỡ tóc rối, chải gỡ, đánh nữa gỡ; Chỉ tơ rối rắm trong cuồng, Rối thì gỡ rối em buồn việc chi; Cá cắn câu biết đâu mà gỡ, Chim vào lồng biết thuở nào ra* (cd). ♦ **gỡ bùa** (đt) (truyền) Gỡ lá bùa dán một nơi • Cúng vái, làm phép để giải sự ếm đối của kẻ khác: *Rước thầy gỡ bùa.* ♦ **gỡ đầu** (đt) Chải tóc cho suôn sẻ: *Sáng sáng gỡ đầu.* ♦ **gỡ gạc** (đt) Gỡ được chút nào hay chút nấy, vớt vát lại chút đỉnh: *Cũng gỡ gạc chớ biết sao; Phải gỡ gạc chớ chẳng lẽ khoanh tay.* ♦ **gỡ ghẻ** (đt) Gỡ mày ghẻ • (bạc) Gỡ không được, chỉ thua thêm (lời nói mỉa): *Gỡ ghẻ chớ gỡ!* ♦ **gỡ oan** (đt) Giải oan cho người khác: *Gỡ oan cho chồng.* ♦ **gỡ rối** (đt) Làm cho hết rối rắm: *Gỡ rối cuống chỉ; Điều đình để gỡ rối.* ♦ **gỡ tội** (đt) Làm cho không mang tội: *Trưng bằng cớ để gỡ tội; Nhờ nhân chứng gỡ tội giùm.* ♦ **gỡ thua** (đt) Gỡ những bàn thua, gỡ tiền đã thua: *Đánh gỡ thua; Kéo toàn lực xuống gỡ thua.*

GỞI (GỬI) (đt) Đưa hay giao cách gián tiếp, nhờ người hay cơ quan trung gian đưa giùm: *Xa sông cách núi lỡ vời, Gởi thơ sợ lậu gởi lời sợ quên* (cd) • Giao phó, ký thác: *Ăn nhờ sống gởi; Chọn mặt gởi vàng, chọn người gởi của; Sống gởi nạc thác gởi xương* • Bày tỏ cách cung kính: *Thưa gởi; Ngập ngừng mới gởi thấp cao sự tình* (K). ♦ **gởi bảo đảm** (đt) Gởi thơ hay đồ vật qua trung gian nhà dây thép bằng cách giao tận tay người có trách nhiệm, người này ký tên nhận lãnh để gởi đi; chừng giao, người nhận cũng phải ký tên. ♦ **gởi băng (banque)** (đt) Gởi tiền vào ngân hàng để rút ra xài lần lần hoặc gởi có kỳ hạn dài để ăn lời: *Tiền gởi băng.* ♦ **gởi con** (đt) Gởi con cho người hay nhờ ký nhi viện giữ giùm • Tỏ lời với nhà trai trước khay trầu rượu để gởi con gái mình lại, một thủ tục trong đám cưới trước khi cáo từ nhà trai ra về: *Lễ gởi con.* ♦ **gởi gắm** (đt) Nhờ trông nom, đỡ đần hay bảo vệ giùm: *Gởi gắm con emđi làm; Gởi gắm cho người có thân thế.* ♦ **gởi ký mại** (đt) Gởi bán có chia huê hồng khi tính sổ hằng tháng, một cách tiêu thụ hàng hóa mau lẹ và có lợi cho cả ba phía: *nhà sản xuất, nhà buôn lẻ và khách hàng.* ♦ **gởi lời** (đt) Nhắn, nhờ người nói lại giùm: *Chị cho tôi gởi lời thăm chị mạnh giỏi.* ♦ **gởi rể** (đt) Để con trai mình ở luôn nhà cha mẹ vợ sau lễ cưới, một hình thức phụ của chế độ đại gia đình xưa: *Cưới gởi rể.* ♦ **gởi thân** (đt) Gia phó đời mình: *Gởi thân vào cửa Phật; Kiếm*

nơi cha thảo mẹ hiền, Gởi thân khuya sớm bạc tiền không ham (cd).

GỢI (đt) X. Gạy: *Khêu gợi; Tiếng chim gợi thảm, tiếng ve kêu sầu* (LVT). ♦ **gợi cảm** (đt) Khiến người cảm động: *Giọng nói gợi cảm.*

GỚM (đt) E ngại, hơi sợ và ngờ vực: *Mặc dầu vậy, tôi vẫn gớm anh ta.*

GỚM (bt) Ghê, nhờn, rợn người, bất rùn mình không muốn trông thấy: *Gớm đờm, gớm cứt, thấy dơ phát gớm* • Kinh, sợ khi hay biết: *Gớm tay thêu dệt ra lòng trêu ngươi* (K) • (tt) Đáo để, đáng sợ, đáng nể: *Tay đó gớm thật!* ♦ **gớm ghê** (tt) X. Ghê gớm. ♦ **gớm ghiếc** (bt) (đ): Nh. Gớm. ♦ **gớm nhờm** (tt) Gớm vật dơ bẩn đến lợm giọng, bất ụa mửa: *Gớm nhờm muốn mửa.*

GỚN GỌN (trt) X. Gọn gọn.

GỢN (đt) Rung động lăn tăn trên mặt: *Sóng gợn, nước gợn sóng* • (B) Vướng, vương vấn: *Mặt trời gợn mây; Lòng gợn chút tình* • (dt) Cặn, bợn: *Nước có gợn; Hột (xoàn) có gợn.* ♦ **gợn gợn** (trt) Cg. Gờn gợn, hơi vướng, vương vấn chút ít: *Gió đông gợn gợn sóng tình* (HT). ♦ **gợn sóng** (đt) Cg. Dợn sóng, nổi lên từng ngấn cao lăn tăn: *Nước gợn sóng; Tóc gợn sóng.*

GỢT (đt) Gạt nhẹ trên mặt bỏ: *Gợt váng, gợt mỡ, gợt mồ hôi trán.*

GU (đt) U, nổi vồng lên, đùn cao lên: *Đất gu lên, thịt gu lên; Nổi gu.*

GU (dt) Cây ngắn trong bộ trống: *Táng cây gu vãng xa; Chặt gu.*

GÙ (tt) Gu lên cao, tật xương sống khiến người khòm lưng: *Lưng gù, người gù.* ♦ **gù lưng** (tt) Có lưng gù: *Chê thằng lưng ông lấy thằng gù lưng.*

GÙ (đt) Kêu tiếng dài và êm, tiếng kêu của bồ câu đực khi muốn nhảy con cái: *Bồ câu gù* • (B) Ghẹ, ve, tán tỉnh, dùng lời ngọt dịu, duyên dáng để o mèo: *Gù con gái người ta.* ♦ **gù ghì** (đt) (động) X. Gầm ghì.

GỤ (đt) (thực) X. Gõ (thực).

GỤC (đt) Cúi mặt, cúi đầu xuống: *Gục xuống bàn, gục vào vai bạn mà khóc* • (trt) Ngã chúi hoặc ngủ ngồi, đầu gặc xuống: *Ngã gục, ngủ gục.* ♦ **gục đầu** (đt) Chúi đầu xuống: *Gục đầu xuống bàn* • (lóng) Lời nhiếc đàn ông mê sa đàn bà: *Gục đầu vô lỗ nào?* ♦ **gục gặc** (đt) Gật gật hay gặc gặc, gật đầu nhiều bận tỏ ý ưng thuận: *Va chỉ gục gặc chớ không nói.* ♦ **gục mặt** (đt) Cúi mặt xuống khi khóc, khi hổ thẹn, v.v...: *Gục mặt khóc; Bị nhiếc, gục mặt chịu* • (lóng) Nh. Gục đầu.

GÙI (đt) Cái giỏ tròn thật sâu để đựng đồ vật, có dây ràng sau lưng: *Mang gùi* • (đt) Mang trên lưng: *Gùi gạo, gùi muối đi.*

GÙN (đt) Gút, đầu mối những sợi tơ sợi vải nổi trên mặt hàng vải: *Hàng nhiều gùn, không trong mặt.* ♦ **gùn gút** (tt) Có nhiều gùn: *Hàng gùn gút quá.*

GÙN GHÈ (đt) X. Gầm ghè.

GÚT (tt) Bị thắt nút không có mối gỡ: *Chỉ gút, nhợ gút, thắt gút* • (dt) Chỗ bị gút, đoanh lại: *Cái gút, mở gút, tháo gút* • (đt) Buộc không chừa mối: *Cột gút, thắt gút* • (B) (trt) Rối rắm, khó giải quyết: *Mắc gút* • (dt) (B) Chỗ éo le, gay cấn kín đáo trong một vở kịch hay tuồng hát khi mới bắt đầu: *Gầy gút, mở gút, tháo gút.* ♦ **gút mắt** (dt) Cái gút và cái mắt • (B) Sự khó khăn, trắc trở: *Có nhiều gút mắt mà mình không biết* • (tt) Rắc rối, tính người khó khăn, hay kiếm chuyện bắt bẻ, lỗi phải: Tính gút mắt.

GỤT (dt) Cột, rửa giặt một phần: *Gụt cái ống quần, gụt cái tay áo* • Nhúng nước rồi vắt ráo: *Gụt cái khăn đặng lau mình; Gụt tóc đặng chải.* ♦ **gụt đầu** (đt) Xối nước cho ướt tóc, hoặc nhúng tóc vào thau nước: *Gụt đầu cho mát.*

GUỐC (dt) Vật bằng gỗ có đế cao, có quai để mang dưới chân: *Đi guốc, mang guốc, đôi guốc; Cóc đòi đi guốc; Đi guốc trong bụng* • (R) Chốt, miếng nêm bằng gỗ: *Guốc điếu, guốc chèo.* ♦ **guốc kiểu** (dt) Guốc có dáng đẹp, mảnh mai và cao gót, chế riêng cho đàn bà. ♦ **guốc xuồng** (dt) Guốc giống chiếc xuồng, do người Triều Châu chế tạo riêng cho đàn ông.

GUỐI (dt) (thực) Loại dây rừng không lông, nhiều mủ trắng đục, lá ngang 5mm, dài 13mm, đầu tròn hoặc nhọn, hoa vàng và thơm mọc thành chùm tụ tán ở sách lá hay ngọn, trái thuộc phì quả tròn hoặc tròn dài, vỏ vàng, nhiều mủ trắng, trong có nhiều múi, cơm nhão, nhờn, ngọt chua *(Willughbeia cochinchinensis).*

GUỒNG (dt) Suốt, khung tròn để cuốn tơ: *Guồng sợi, guồng tơ* • (R) Nguyên bộ máy, đủ các bộ phận kéo nhau: *Guồng máy xay lúa* • (B) Cơ quan làm việc có hệ thống: *Guồng máy hành chánh.*

GUỘN (đt) Vo, cuốn lên: *Guộn quần, guộn lên.*

GUỘT (đt) Thắt thành mối, thành bông: *Guột dây, guột tụi.*

GỪ (đt) Cg. Ngừ, gầm nhỏ cách hầm hừ như muốn nhảy xổ tới cắn: *Chó gừ.*

GỬI (đt) X. Gởi.

GỪNG (dt) (thực) Loại cỏ giẹp nhiều ánh (nhánh) mọc lên một hay nhiều thân thành bụi, mỗi thân có hai hàng lá dài, thơm, hoa trắng; củ thơm, cay, khí nóng, chứa một tinh dầu có nhiều chất: camphen, geratiol, eitrol, borneol, phellandren, cymen và một chất tùy chỉ có zingêron và strogool, chất phênol, hỗn hợp zingênol, được dùng trong nhiều thực phẩm và được chế thuốc tiêu thực, hưng phấn: *Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhân* (cd) *(Zinbiber officinale).* ♦ **gừng chua** (dt) Gừng non cạo vỏ ngâm giấm làm dưa. ♦ **gừng dại** (dt) (thực) X. Gừng rừng. ♦ **gừng già** (dt) Gừng trồng lâu, có nhiều xơ và thật cay, được ví với người già cả khó tính, gắt gao: *Gừng già mà!* ♦ **gừng lùi** (dt) (Đy) Cg. Can khương, củ gừng già vùi trong tro nóng để làm thuốc. ♦ **gừng quế** (dt) Gừng và quế, cả hai đều có vị cay và trị bệnh được, được ví với tính gắt gao của người già cả: *Tính gừng quế, già gừng già quế.* ♦ **gừng rừng** (dt) (thực) Loại gừng thân cao hơn 1m, lá có mép, lá hoa xanh, hoa vàng dợt, đài trắng, cánh hoa dài, hẹp, hột đen cơm trắng,có tính chất phấn khởi, lọc máu, bổ *(Zinziber zerumbet).*

GƯƠM (dt) Kiếm, binh khí lưỡi dài nhọn: *Mài gươm, múa gươm; Giết người không gươm; Lưỡi bén hơn gươm.* ♦ **gươm báu** (dt) Báu kiếm, gươm bằng thép thật tốt, chặt đứt cả kim loại. ♦ **gươm dao** (dt) Gươm và dao, vật giết người • (B) Sự độc ác, mưu kế xảo quyệt: *Bụng chứa gươm dao; Nghĩ đường danh lợi lòng thêm chán, Thấy kẻ gươm dao bụng chứa đầy* (H.X.Hương). ♦ **gươm giáo**

(đt) Gươm và giáo, nói chung các binh khí: *Gươm giáo sáng ngời.* ♦ **gươm linh** (đt) (truyền) Gươm đã giết nhiều người, có tính linh, tự nhiên khua động báo điềm cho chủ: *Gươm linh sút cán còn tranh, Bình hương dầu bể miểng sành còn thơm* (cd). ♦ **gươm máy** (đt) Máy chặt đầu tội nhân bị án chết.

GƯỜM (đt) Lườm, gằm mặt và trừng mắt ngó kẻ đang giận như chực đánh đập: *Hai người gườm nhau.* ♦ **gườm gườm** (đt) Lườm lườm, ngó lom lom với vẻ giận: *Gườm gườm như muốn ăn thịt kẻ thù.*

GƯỢM (tt) Nghẹn, nghẽn, ngưng vì không thể tiến: *Gượm nước cờ* • Tiếng gọi dừng: *Gượm đã nào!*

GƯƠNG (đt) Cg. Kính hay Kiếng, mặt phẳng bằng thủy tinh có tráng thủy phía sau để soi: *Soi gương; Gương bể lại lành: Một trăng có mấy Cuội ngồi, Một gương Tư Mã mấy người soi chung* (cd) • (B) Mẫu, việc trước để người sau bắt chước: *Làm gương, noi gương* • (R) Mặt trăng (sáng như gương): *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài* (K). ♦ **gương chừng** (trt) Ước chừng, phỏng chừng lời đoán phỏng: *Gương chừng dăm đồng là cùng.* ♦ **gương kim cổ** (đt) Chuyện xưa và nay đáng làm gương ở đời: *Soi gương kim cổ hiểu đường vạy ngay* (cd). ♦ **gương mặt** (đt) Khổ mặt, khuôn mặt: *Gương mặt trái xoan.* ♦ **gương mẫu** (đt) Khuôn thước, mực thước đáng bắt chước: *Người cha gương mẫu.* ♦ **gương nga** (đt) Mặt trăng: *Gương nga chênh chếch dòm song* (K). ♦ **gương sáng** (đt) Mặt gương sạch, sáng sủa • (B) Chuyện phải, việc tốt, đáng bắt chước: *Noi gương sáng người xưa.* ♦ **gương soi** (đt) Kiếng soi mặt. ♦ **gương tày liếp** (đt) Chuyện xấu rùm beng đáng để làm gương cho người t ránh: *Tấm gương tày liếp nên xa.* ♦ **gương tốt** (đt) Việc tốt, chuyện làm phải đáng bắt chước: *Treo gương tốt cho đàn em.* ♦ **gương thành bại** (đt) Việc nên hay hư để rút kinh nghiệm: *Gương thành bại của người xưa.* ♦ **gương thiên cổ** (đt) Việc ngàn xưa có tính cách lịch sử để người sau nghiên cứu, rút kinh nghiệm: *Noi gương thiên cổ.* ♦ **gương xấu** (đt) Việc làm tồi bại: *Không nên nêu gương xấu.*

GƯỢNG (đt) Rán, cố gắng khi không đủ sức: *Gượng dậy ăn miếng cháo* • (R) Ép lòng, không sốt sắng: *Gượng cười gượng nói gượng vui, Không người tri kỷ nên tôi gượng lòng* (cd). ♦ **gượng dậy** (đt) Rán chỗi dậy: *Bệnh mà phải gượng dậy đi làm.* ♦ **gượng gạo** (trt) Cách ép buộc, không sốt sắng: *Nhận cách gượng gạo.* ♦ **gượng gập** (trt) Nh. Gượng gạo. ♦ **gượng ép** (trt) Ép lòng chớ không vui: *Đi cách gượng ép.*

GH (dt) (đọc **gờ**) Một phụ âm kép, chỉ đứng trước các nguyên âm E, Ê và I.

GHE (dt) Thuyền, vật trũng lòng chở người chở vật trên mặt nước: *Chèo ghe, đi ghe, tàu dất ghe; Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh dợi, Kẻo khuất bóng bàn mất vọi thuyền quyên* (cd). ♦ **ghe bất mãn** (dt) (lóng) Thuyền đi sông đóng thiếu thước tấc quy định, khỏi đóng thuế. ♦ **ghe bầu** (dt) Thuyền đi biển, dùng chuyên chở, khoang sau bầu to và cao: *Ghe bầu dọn dẹp kéo nep, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan* (cd) • (lóng) Đàn bà chửa: *Đợi chiếc ghe bầu đi với.* ♦ **ghe be** (dt) Che lườn có cơi thêm ván cho hai be cao lên để chở được nhiều hơn. ♦ **ghe cà vom** (dt) X. Cà vom. ♦ **ghe cá** (dt) Ghe có lườn rộng và sâu để chứa nước đựng cái đi xa. ♦ **ghe câu** (dt) Xuồng hay thuyền nhỏ dùng đi câu cá, câu tôm. ♦ **ghe cộ** (dt) (đ): Thuyền bè, tiếng dùng chung cho ghe thuyền: *Ghe cộ gì óp quá!* ♦ **ghe cui** (dt) Ghe ngắn đòn, không có bản lồng, mũi lái bằng nhau. ♦ **ghe cửa** (dt) Thuyền nhỏ mũi nhọn, nhẹ chèo, dùng ở gần cửa biển. ♦ **ghe chài** (dt) Ghe to và dài, mui hơi bằng, chỉ chống đi hoặc nhờ tàu dắt. ♦ **ghe đò** (dt) Đò dọc. ♦ **ghe guộc** (dt) Nh. Ghe cộ và Thuyền bè. ♦ **ghe giàn** (dt) Thuyền to có đâm xà bang để chở thật nhiều đồ (X. Đâm xà bang). ♦ **ghe hàng bổ** (dt) Thuyền to gần bằng ghe chài, chở hàng hóa đi bán ở các chợ. ♦ **ghe bầu** (dt) Thuyền quan hoặc nhà giàu, đóng đẹp. ♦ **ghe lê** (dt) Thuyền chở lính dùng về việc binh (xưa). ♦ **ghe lồng** (dt) Ghe dáng như ghe chài, nhưng nhỏ, mui bầu. ♦ **ghe lưới** (dt) Thuyền đi lưới cá. ♦ **ghe mỏ vạch** (dt) Thuyền mũi quớt như mỏ cái vạch thợ may. ♦ **ghe nan** (dt) Thuyền bằng nan tre đương dày, một thân cây khoét trũng, mũi và lái quớt cao lên. ♦ **ghe ô** (dt) Nh. Ghe lê. ♦ **ghe rổi** (dt) Ghe của lái cá, đi đón các ghe cá chịu mối bán cho vựa. ♦ **ghe thuyền** (dt) Nh. Ghe guộc và Thuyền bè. ♦ **ghe trẹt** (dt) Thứ thuyền to, rộng, mạnh chở; khi cần mới để mui giả lên. ♦ **ghe trường đà** (dt) Ghe bầu to. ♦ **ghe vạch** (dt) Nh. Ghe mỏ vạch. ♦ **ghe vẹm** (dt) Thuyền quan hồi xưa, có sơn ô và chạy bèo đỏ. ♦ **ghe vợi** (dt) Thuyền nhỏ chạy kèm theo thuyền to, chực được mướn chở bớt đồ.

GHE (dt) Cg. Mòng đóc hay Mòng đót, một bộ phận trong âm hộ.

GHE (tt) Nhiều, lắm, có thể có. ♦ **ghe ngày** (trt) Có ngày, có thể xảy ra một ngày nào đó: *Ghe ngày nó bị đánh chớ chẳng không.* ♦ **ghe phen** (trt) Lắm phen, nhiều lần: Ghe phen bị cảnh cáo mà không sợ.

GHÈ (dt) Hũ, tĩn, vật đựng bằng đất nung: *Cái ghè, xách ghè.* ♦ **ghè bể** (dt) Cái ghè nứt, gõ nghe rè rè • (R) Tiếng nói to và rè rè: *Tiếng ghè bể.* ♦ **ghè tương** (dt) Cái ghè đựng tương • (lóng) Sự ghen tương: *Đổ ghè tương.*

GHÈ (đt) Khẻ, đập nhè nhẹ vật cầm trong tay vào vật khác: *Ghè trứng* • (R) Đánh: *Ghè nó cho tao coi!*

GHÉ (đt) Tạt vào và ở lại một lúc: *Ghé bến, ghé nhà; Anh ngồi phần thủ trống theo, Miệng kêu ghe ghé chân trèo xuống thang* (cd) • (R) Xen dự: *Ghé mắt, ghé tai, ghé tay* • (trt) Tạm một bên, một lát: *Ngồi ghé, nằm ghé.* ♦ **ghé gẩm** (đt) Hay tạt vào: *Chỗ nào cũng ghé gẩm vào.* ♦ **ghé mắt** (đt) Liếc xem: *Mưa tan mây tạnh liễu xanh om, Qua cửa Tòng quan ghé mắt dòng* (H.X.Hương) • (R) Trông chừng, xem sóc: *Phải ghé mắt vào chớ không thể giao phó cả cho người.* ♦ **ghé nón** (đt) Nghiêng nón một bên: *Qua đình ghe nón trông đình, Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu* (cd). ♦ **ghé tai** (đt) Nghiêng tai nghe • (R) Nghe lóng, hỏi thăm tin tức: *Thỉnh thoảng ghé tai nghe oi việc đó ra sao.* ♦ **ghé tay** (đt) Làm giúp: *Thấy thì ngó chớ không bao giờ ghé tay vô làm.* ♦ **ghé vai** (đt) Kê vai chịu: *Ghé vai vô khiêng giúp* • (R) Dự vào việc chung: *Ghé vai gánh đỡ san hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu* (cd).

GHẺ (dt) Bệnh ngoài da, nổi mụt (mụn) rồi lở, có nước vàng hay mủ: *Mụt ghẻ, có ghẻ, gõ ghẻ, xức ghẻ.* ♦ **ghẻ chóc** (dt) Ghẻ trong mình và chóc trên đầu, nhiều ghẻ: *Mình mẩy ghẻ chóc không.* ♦ **ghẻ hờm** (dt) Loại ghẻ nổi từ gối tới bàn chân, ban đầu có quầng đỏ, làm mủ rồi giập, miệng ghẻ nổi cao thành bờ, mủ vấy đâu lở đó, nên cũng gọi ghẻ khuyết. ♦ **ghẻ khuyết** (dt) X. Ghẻ hờm. ♦ **ghẻ lở** (tt) Lở lói, có ghẻ lở ra: *Ghẻ lở dơ dáy quá.* ♦ **ghẻ ngứa** (dt) Loại ghẻ khi mới phát thường ở tay, nơi kẽ ngón, dần dần khắp mình mẩy, ban đầu nổi mụt thường, vài ngày trong bóng rồi đục, kế giập chảy nước vàng, hành ngứa ngáy khó chịu, càng gãi ghẻ càng nhảy mau lẹ. ♦ **ghẻ phỏng** (dt) Loại ghẻ khi mới, nổi mụt tròn đầy mủ, đau nhức khó chịu, mụt giập mủ chảy nhớt rất tanh. ♦ **ghẻ ruồi** (dt) Loại ghẻ thường phát trước ở hai bàn tay rồi khắp mình, ban đầu nổi mụt nhỏ có nước, đầu có chấm đen, ngứa gãi suốt đêm, bụng lại trướng lên, da vàng.

GHẺ (tt) Tẻ, lạnh nhạt, không cảm tình • (R) Dính dáng trong gia đình do một cặp vợ chồng chắp nối: *Con ghẻ, cha ghẻ, dì ghẻ; Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng* (cd). ♦ **ghẻ lạnh** (tt) Tẻ lạnh, lạt lẽo, thiếu tình cảm: *Bà con mà ghẻ lạnh quá* • (R) Ghẻ (không phải ruột): *Phận ghẻ lạnh, đâu dám đèo bòng.*

GHĒ (trt) Rẽ, rời ra: *Chia ghẽ.*

GHẸ (dt) (động) Loại cua biển vỏ trắng có hoa, càng ngoa dài, thịt nhiều và ngọt: *Cua ghẹ* • (R) Kẻ ngang tàng, ngược ngạo: *Ông ghẹ, ngang như ghẹ, ngang quá ghẹ.*

GHÉM (tt) Cg. Nộm, món rau ăn kèm với bún, nước lèo và thịt cá: *Ăn ghém, rau ghém.*

GHEN (tt) Ganh • Tức bực vì thấy mất tình yêu: *Đàn bà ghen; Ghen quá hóa điên; Ngảnh mặt sự Tề e Sở giận, Cúi đầu sự Sở sợ Tề ghen* (H.X.Hương). ♦ **ghen ăn** (tt) X. Ganh ăn. ♦ **ghen bóng ghen gió** (tt) Nghi ngờ rồi ghen, không bằng cớ. ♦ **ghen ghét** (tt) X. Ganh ghét. ♦ **ghen hờn** (tt) Ghen rồi đem lòng hờn, không nói ra. ♦ **ghen lồng lộn** (tt) Quá ghen đến bực tức, đứng ngồi không yên. ♦ **ghen tủi** (tt) Ghen rồi tủi phận, không nói ra, không

làm rầy. ♦ **ghen tuông** (tt) Cg. Ghen tương, tính ghen của người vợ có chồng: *Ghen tuông thì cũng người ta thường tình* (K). ♦ **ghen tức** (tt) Ghen và tức bực, có thể đưa tới sự gây đổ. ♦ **ghen tương** (tt) Nh. Ghen tuông. ♦ **ghen thầm** (tt) Ghen mà để dạ, ngoài mặt vẫn vui vẻ như thường.

GHÈN (dt) Nhử, chất nhão trong mắt chảy ra khi ngủ, khi mắt có bệnh hay có bụi: *Chảy ghèn, đổ ghèn, chùi ghèn, lỗ ghèn.* ♦ **ghèn cháo** (dt) (đ): Nh. Ghèn: *Mắt ghèn cháo không.*

GHẸO (đt) Chọc, trêu, phá chơi bằng lời nói hay việc làm: *Ghẹo em khóc; Cá rô róc rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mầy hỡi cá rô đơn* (cd) • Chọc, gạy chuyện vui để làm quen trước khi ve vãn, tán tỉnh: *Ghẹo gái; Anh đồ tỉnh, anh đồ say, Cớ sao ghẹo nguyệt giữa ban ngày?* (H.X.Hương). ♦ **ghẹo chọc** (đt) X. Chọc ghẹo. ♦ **ghẹo nguyệt** (đt) Ghẹo gái, dùng lời hoa nguyệt tán tỉnh.

GHÉP (đt) Ráp, chắp, hợ lại cho liền lạc: *Ghép ván, ghép vần* • (B) Xếp thành đôi, thành pho: *Ghép đôi, ghép thành vợ chồng.*

GHÉP (đt) Tháp, cắt mầm hoặc nhánh cây này chắp qua cây kia: *Xoài ghép, bưởi ghép (greffe).*

GHÉT (đt) Có ác cảm, không muốn thấy hay chung chạ: *Ganh ghét, phát ghét, thấy ghét, đáng ghét* • (B) Yêu (dùng khi nựng): *Ghét quá mà! Con tôi đáng ghét quá mà! Đứa nhỏ thấy ghét!* ♦ **ghét bỏ** (đt) Ghét và ruồng bỏ: *Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười* (cd). ♦ **ghét cay ghét đắng** (đt) Rất ghét, không muốn thấy mặt. ♦ **ghét rủa** (đt) (đ): Nh. Ghét. ♦ **ghét ngọt ghét bùi** (đt) Ghét mà vẫn vui vẻ, ngọt dịu bên ngoài, tính ghét của người sâu sắc, hiểm độc.

GHÉT (dt) Đất, chất bẩn đóng ngoài da do mồ hôi khô lại.

GHÊ (đt) Rợn người, một sự rung động nhẹ đến thần kinh: *Ghê răng, ghê mình đến mọc ốc* • Gớm nhờm: *Thấy ghê* • Sợ: *Mặt dữ thấy ghê* • Nhiều, quá lắm: *Lâu ghê, ngon ghê; Ba thu dọn lại một ngày dài ghê* (cd). ♦ **ghê gớm** (bt) Đáng ghê đáng sợ, cách đáng ghê đáng sợ: *Dữ ghê gớm, mạnh mẽ ghê gớm; Thấy ghê gớm quá; Ghê gớm thay bụng đàn bà.*

GHẾ (dt) Vật có chân, có mặt phẳng để ngồi: *Bắc ghế, nhắc ghế, ngồi ghế* • (R) Địa vị, chức vị, chân trong nội các, quốc hội: *Ghế chủ tịch, giành ghế, mất ghế, được nhiều ghế.* ♦ **ghế ba chân** (dt) (B): Địa vị bấp bênh, không vững: *Ngồi ghế ba chân* • X. Ghế đôn. ♦ **ghế bành** (dt) Cg. Ghế bành tượng, ghế to có thanh dựa và gác tay. ♦ **ghế bành tượng** (dt) X. Ghế bành. ♦ **ghế chiếc** (dt) Nh. Ghế đẩu và Ghế một. ♦ **ghế dài** (dt) Cg. Băng (banc), ghế mặt dài, ngồi được nhiều người. ♦ **ghế dựa** (dt) Ghế có thanh dựa lưng. ♦ **ghế đ�ẳng** (dt) Tiếng gọi chung những bàn ghế: *Ghế đẳng gì xệu xạo cả.* ♦ **ghế đẩu** (dt) Ghế mặt vuông, không thanh dựa. ♦ **ghế đôn** (dt) Ghế mặt tròn, chân quỳ, không thanh dựa, có thứ chỉ ba chân. ♦ **ghế luôn** (dt) Nh. Ghế dài. ♦ **ghế một** (dt) Cg. Ghế dài có nhiều ván ghép lại để nằm khi cần. ♦ **ghế nghỉ** (dt) Ghế để bày đồ quý chưng nhà. ♦ **ghế tô nê** (dt) Ghế bằng mây sơn đen láng *(thonet).* ♦ **ghế thang** (dt) Ghế cao có nấc để bước lên. ♦ **ghế thờ** (dt) Bàn thờ bằng cây tạp, không chạm trổ. ♦ **ghế trường kỷ** (dt) Ghế dài mặt rộng, có thanh dựa ba phía, chạm trỗ khéo. ♦ **ghế vòng** (dt) Ghế có tay vượn (thanh để tay) uốn cong. ♦ **ghế xây** (dt) Ghế mặt tròn có thể xây qua lại hay vòng tròn. ♦ **ghế xếp** (dt) Ghế mặt gãy hoặc rời một phía, có thể xếp lại. ♦ **ghế xích đu** (dt) Ghế hai chân cuốn tròn hình bán nguyệt, có thể gặt tới lui khi mình nhún.

GHẾ (dt) Xới, dùng đũa bếp trộn đều gạo khi sôi: *Ghế cơm* • Hấp, để cơm nguội trên mặt cơm vừa cạn để hâm nóng.

GHỆ (đt) Kê, gác, để một đầu dựa vào vật có thể vững cho đừng ngã đổ: *Ghệ tấm ván vào tường.*

GHẾCH (đt) Gác lên cao: *Nằm ghếch chân vào vách.*

GHỀNH (dt) Rình cơ hội để gây, đánh hoặc hại người: *Hai người ghềnh nhau.*

GHỀNH (dt) X. Gành.

GHỀNH (dt) Gành.

GHẾT (dt) Miếng bố hay da dùng bó giày mang dưới chân (guêtre).

GHI (đt) Biên, viết vào cho nhớ: *Ghi hết vào sổ* • (B) Chủ dạ, nhớ hoài: *Trăm năm lòng gắn dạ ghi, Dầu ai đem bạc đổi chi không ham* (cd). ♦ **ghi công** (dt) Ghi công trạng một người vào sổ để ban thưởng • Điểm danh hằng ngày những người làm việc trong một sở: *Tờ ghi công (feuille d'attachement).* ♦ **ghi tạc** (đt) Khắc, in sâu vào trí: *Ơn kia ghi tạc vào lòng; Thù này ghi tạc trăm năm.* ♦ **ghi tên** (dt) Biên tên họ người vào: *Ghi tên nó vào sổ đen* • (R) Đăng tên, xin người biên tên mình vào: *Ghi tên tình nguyện.*

GHÌ (đt) Đè, ấn mạnh xuống: *Ghì đầu nó xuống* • (trt) Mạnh, chặt: *Nhận ghì, trói ghì.* ♦ **ghì mài** (đt) Cặm cụi, chăm chỉ, mài miệt, để hết tâm trí và ngày giờ vào một việc làm: *Tối ngày, cứ ghì mài vào chồng sách.*

GHIM (đt) Đính, kết dính: Xin xem bản ghim theo đây • (dt) Vật nhọn để ghim: *Que ghim, kim ghim, cây ghim* • (lóng) Một ngàn đồng: *Kiếm được vài gim* • (B) Ghi tạc để nhớ: *Thù này quyết ghim vào dạ.* ♦ **ghim châm** (đt) Ghim và châm cho dính, cho lủng • (B) Ôm ấp trong lòng, giữ lấy không quên: *Ghim châm hận thù.* ♦ **ghim kim** (dt) Dùng kim ghim lại: *Ghim kim cho đừng rời ra* • (đt) Châm, khoa trị bệnh bằng cách vo cây kim cho ghim vào lỗ chân lông ngay huyệt chọn sẵn: *Đi ghim kim; Ông thầy ghim kim.* ♦ **ghim mứt** (dt) Cây que hai mũi nhọn dùng ghim mứt ăn.

GHỊT (bt) Nắm và quay chặt lại: *Nắm ghịt, ghịt nó xuống.* ♦ **ghịt đầu** (đt) Nắm và quay tóc ghì xuống: *Ghịt đầu nó lại!* ♦ **ghịt lưng** (đt) Nắm chặt lưng quần trì lại: *Đòi không trả thì ghịt lưng!*

GHIỀM (đt) Cườm, ngó lom lom chực đánh đập, tranh đấu, chống cự: *Hai người ghiềm nhau quyết ăn thua* • (R) Kềm, nắm chặt trong tay chực đánh người: *Ghiềm thương đứng đợi; Ghiềm đao đứng rình.*

GHIỀN (tt) Cg. Nghiện, quen tật khó bỏ được: *Ghiền á phiện, ghiền thuốc lá, ghiền trà, ghiền trầu* • (hẹp) Say mê, không kể lợi hại: *Chơi ghiền, đánh bài ghiền* • Ghiền thuốc phiện: *Anh ghiền, người ghiền; Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho nhỏ* (cd). ♦ **ghiền gập** (tt) Cg. Nghiện ngập, ghiền thuốc phiện rất nặng: *Ghiền gập xấu hổ; Còn trẻ mà ghiền gập làm chi.*

GI (dt) (đọc di hoặc zi) Một phụ âm kép vần Việt ngữ.

GI (dt) (động) Cg. Ri, loại chim nhỏ mỏ đen: *Chim gi* • (trt) Rộ lên một loạt: *Khóc như gi.*

GÌ (đdt) Chi, tiếng kèm theo câu hỏi sự vật: *Cái gì? Làm gì? Muốn gì? Hỏi gì? Trăm năm biết có duyên gì hay không?* (K) • (trt) Không, không đáng: *Ra gì, khó gì, can gì, dễ gì.*

GÍ (đt) Đưa sát vào: *Gí vào mắt, gí dao vào hông* • (trt) Yên, không cựa cạy: *Chết gí, nằm gí.*

GÍ (dt) Chéo chừa ra của một cây hàng hay vải, nơi có dấu hiệu, khi đo bán không tính: *Chừa gí.*

GIA (đt) Thêm, tra vào: *Gia vài vị nữa; Gia tiếng oán.* ♦ **gia ân** (đt) Ban ơn thêm: *Cách ngoại gia ân.* ♦ **gia ban** (đt) Ban thêm, cho thêm: *Gia ban quờn tước.* ♦ **gia bội** (trt) Tăng gấp mấy lần: *Tăng gia bội.* ♦ **gia cấp** (đt) Tăng cấp bậc • (dt) Tiền phụ cấp. ♦ **gia công** (đt) Rán sức, thêm công vào: *Gia công sản xuất.* ♦ **gia dĩ** (trt) Vả lại, hơn nữa: *Bệnh hoạn, tôi làm sao nổi việc đó; Gia dĩ tôi cũng đã lớn tuổi.* ♦ **gia giảm** (đt) Thêm bớt: *Lấp y lại, không nên gia giảm; Hốt thuốc, phải biết gia giảm.* ♦ **gia giết** (trt) Khắt khe, quá đáng: *Phê bình gia giết* • Đậm đà, hết sức: *Yêu gia giết.* ♦ **gia hại** (đt) Có hại, đem sự hại đến: *Sợ quá thì gia hại.* ♦ **gia hạn** (bt) Kéo dài kỳ hạn: *Gia hạn thêm một tháng; Gia hạn vừa mãn.* ♦ **gia hình** (đt) Phạt theo án đã xử: *Một là cứ phép gia hình* (K). ♦ **gia miện** (dt) Lễ đội mão cho vua, lễ tức vị. ♦ **gia nhập** (đt) Dự vào, vô đoàn thể: *Gia nhập đoàn thể, xin gia nhập.* ♦ **gia nhục** (dt) (pháp) Tội nhục hình, xúc phạm tự do, danh dự và đời sống như tử hình, khổ sai, đồ, lưu. ♦ **gia ơn** (đt) X. Gia ân. ♦ **gia phong** (đt) Phong thưởng thêm. ♦ **gia roi** (đt) Tra roi, đánh bằng roi: *Gia ri cho ngựa sải.* ♦ **gia sức** (đt) X. Gia công. ♦ **gia tăng** (đt) Tăng thêm nhiều hơn: *Mức sản xuất được gia tăng.* ♦ **gia tâm** (đt) Để tâm trí vào nhiều hơn: *Gia tâm nghiên cứu.* ♦ **gia tốc** (đt) Tăng thêm sức nhanh chóng: *Độ gia tốc.* ♦ **gia tốc khí** (dt) Bộ phận thêm sức nhanh chóng trong máy. ♦ **gia tốc lực** (dt) Sức nhanh gia tăng. ♦ **gia tội** (đt) Tăng thêm tội trạng • Gán tội cho người: *Nó làm mà nó gia tội cho tôi.* ♦ **gia trọng** (tt) (pháp) Nặng, trọng, tính cách tội trạng bị kể là nặng nề, vì có tính toán, sắp đặt trước: *Tình trạng gia trọng.* ♦ **gia vị** (dt) Vật thêm vô thức ăn cho thơm ngon, kích thích: Đồ gia vị.

GIA (dt) Nhà: *Nóc gia, hàn gia, phú gua* • Dòng họ, triều đại: *Lê gia, Nguyễn gia, Trần gia* • Người: *Danh gia, Văn gia, Sử gia, oan gia* • Thuộc của nhà: *Gia nghiêm, gia đệ.* ♦ **gia bảo (bửu)** (dt) Của quý lưu truyền trong dòng họ: *Sau một cuộc chiến tranh, nhiều gia bảo bị thất lạc.* ♦ **giao biến** (dt) Tai biến trong nhà: *Gặp cơn gia biến.* ♦ **gia bộc** (dt) Đày tớ, người giúp việc nhà: *Nhà có nhiều gia bộc.* ♦ **gia cảnh** (dt) Cảnh giàu hay nghèo của nhà: *Gia cảnh sa sút* • (hẹp) Tình cảnh gia đình (số vợ con, chồng con): *Khai gia cảnh.* ♦ **gia cầm** (dt) Giống vật có cánh nuôi trong nhà như gà, vịt, ngỗng... ♦ **gia cư** (dt) Nhà ở (không phải phố cho mướn): *Không gia cư nghề nghiệp.* ♦ **gia cư liêm giá cuộc** (dt) Sở nhà nước chuyên cất nhà rẻ tiền bán góp cho những người có đủ điều kiện ấn định. ♦ **gia chánh** (dt) Việc sắp đặt, tổ chức trong nhà • (hẹp) Nội trợ, việc may vá, làm bánh, nấu ăn, v.v...: Việc gia chánh, khoa học gia chánh, giáo sư gia chánh. ♦ **gia chủ** (dt) Chủ nhà, người đứng tên làm chủ một căn nhà. ♦ **gia dịch** (dt) Nh. Gia bộc. ♦ **gia dụng** (dt) Đồ dùng trong nhà. ♦ **gia đạo** (dt) Đạo nhà, phép tắc nhà • (R) Hoàn cảnh nhà: *Đèn nhà ai nấy sáng, gia đạo ai nấy biết* (tng). ♦ **gia đệ** (dt) Em tôi, em trong nhà (lời nói với người ngoài). ♦ **gia đinh** (dt) Đày tớ trai. ♦ **gia đình** (dt) Một nhà gồm hai vợ chồng và các con chưa trưởng thành: *Lập gia đình, gia đình đông con, gia đình tử sĩ* • (R) Tất cả người trong nhà: *Tờ khai gia đình, xét gia đình* • Một nhà gồm tất cả ông bà, cha mẹ, con cháu cùng huyết thống theo quan niệm cổ đông phương và La Mã: *Gia đình ấy lập nghiệp nơi đây đã ba đời* • (B) Đoàn thể tổ chức chặt chẽ: *Gia đình cựu Chiến binh, gia đình thông tin và báo chí.* ♦ **gia đồng** (dt) Trai nhỏ dùng hầu hạ trà, thuốc, sách, vở. ♦ **gia đường** (dt) Nhà thờ, căn có đặt bàn thờ ông bà trong nhà • (R) Cha mẹ. ♦ **gia giáo** (dt) Giáo dục gia đình: *Nhà đó có gia giáo* • (tt) Được cha mẹ dạy dỗ: *Con nhà gia giáo.* ♦ **gia hệ** (dt) Bà con, có dính dáng với dòng họ nhà. ♦ **gia hiến** (dt) Cg. Gia ước, quy luật trong gia đình. ♦ **gia huấn** (dt) Lời, sự dạy dỗ con cháu nhà. ♦ **gia huynh** (dt) Anh tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia hương** (dt) Quê hương nhà cửa: *Lìa gia hương, nhớ gia hương.* ♦ **gia kế** (dt) Việc làm ăn sinh sống một gia đình. ♦ **gia khánh** (dt) Lễ ăn mừng trong nhà. ♦ **gia khẩu** (dt) Số miệng ăn trong nhà • (R) Số người nhà. ♦ **gia lễ** (dt) Lễ nghi riêng một gia đình • (R) Nghi lễ xưa trong các đám, hội hè: Học trò gia lễ. ♦ **gia mẫu** (dt) Má tôi, mẹ tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia môn** (dt) Nhà cửa • Dòng họ: *Gia môn cũng khá giả; Gia môn vọng tộc.* ♦ **gia nô** (dt) Tôi mọi trong nhà, kẻ được mua, được chuộc về làm tôi mọi. ♦ **gia nội** (trt) Trong nhà • (B) (đdt) Ở nhà tôi, tức vợ tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia nương** (đdt) Mẹ tôi, tiếng chỉ mẹ mình khi nói với người ngoài. ♦ **gia nghiêm** (đdt) Ba tôi, cha tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia nghiệp** (dt) Nghiệp nhà, sự nghiệp ông bà cha mẹ. ♦ **gia nhân** (dt) Người nhà • (hẹp) Người giúp việc trong nhà. ♦ **gia phả (phổ)** (dt) Sổ ghi các chi nhánh một họ và công nghiệp từng người. ♦ **gia pháp** (dt) Phép tắc trong nhà. ♦ **gia phong** (dt) Thói nhà, tục lệ riêng một gia đình: *Gia phong rất nghiêm.* ♦ **gia phổ** (dt) X. Gia phả. ♦ **gia quân** (đdt) Ba tôi, tiếng chỉ cha mình khi nói với người ngoài. ♦ **gia quyến** (dt) Người thân thuộc trong nhà: *Gia quyến đều bình an.* ♦ **gia sản** (dt) Cg. Tài sản, của cải nhà: *Người đó gia sản to.* ♦ **gia súc** (dt) Thú vật nhà như: trâu, bò, heo, dê, v.v... ♦ **gia sự** (dt) Việc nhà: *Vì gia sự phải bỏ lực.* ♦ **gia tài** (dt) Nh. Gia sản • (hẹp) Của cải để lại: *Chia gia tài* • (trt) Chỉ có (ngoài ra không còn chi khác): *Gia tài có cái xe đạp để đi làm, bị chúng ăn cắp mất.* ♦ **gia tân** (dt) Khách quý, khách sang

làm rầy. ♦ **ghen tuông** (tt) Cg. Ghen tương, tính ghen của người vợ có chồng: *Ghen tuông thì cũng người ta thường tình* (K). ♦ **ghen tức** (tt) Ghen và tức bực, có thể đưa tới sự gây đổ. ♦ **ghen tương** (tt) Nh. Ghen tuông. ♦ **ghen thầm** (tt) Ghen mà để dạ, ngoài mặt vẫn vui vẻ như thường.

GHÈN (dt) Nhử, chất nhão trong mắt chảy ra khi ngủ, khi mắt có bệnh hay có bụi: *Chảy ghèn, đố ghèn, chùi ghèn, lỗ ghèn.* ♦ **ghèn cháo** (dt) (đ): Nh. Ghèn: *Mắt ghèn cháo không.*

GHẸO (đt) Chọc, trêu, phá chơi bằng lời nói hay việc làm: *Ghẹo em khóc; Cá rô róc rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mấy hỡi cá rô đơn* (cd) • Chọc, gạy chuyện vui để làm quen trước khi ve vãn, tán tỉnh: *Ghẹo gái; Anh đồ tỉnh, anh đồ say, Cớ sao ghẹo nguyệt giữa ban ngày?* (H.X.Hương). ♦ **ghẹo chọc** (đt) X. Chọc ghẹo. ♦ **ghẹo nguyệt** (đt) Ghẹo gái, dùng lời hoa nguyệt tán tỉnh.

GHÉP (đt) Ráp, chắp, hợ lại cho liền lạc: *Ghép ván, ghép vần* • (B) Xếp thành đôi, thành pho: *Ghép đôi, ghép thành vợ chồng.*

GHÉP (đt) Tháp, cắt mầm hoặc nhánh cây này chắp qua cây kia: *Xoài ghép, bưởi ghép (greffe).*

GHÉT (đt) Có ác cảm, không muốn thấy hay chung chạ: *Ganh ghét, phát ghét, thấy ghét, đáng ghét* • (B) Yêu (dùng khi nựng): *Ghét quá mà! Con tôi đáng ghét quá mà! Đứa nhỏ thấy ghét!* ♦ **ghét bỏ** (đt) Ghét và ruồng bỏ: *Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười* (cd). ♦ **ghét cay ghét đắng** (đt) Rất ghét, không muốn thấy mặt. ♦ **ghét rủa** (đt) (đ): Nh. Ghét. ♦ **ghét ngọt ghét bùi** (đt) Ghét mà vẫn vui vẻ, ngọt dịu bên ngoài, tính ghét của người sâu sắc, hiểm độc.

GHÉT (dt) Đất, chất bẩn đóng ngoài da do mồ hôi khô lại.

GHÊ (đt) Rợn người, một sự rung động nhẹ đến thần kinh: *Ghê răng, ghê mình đến mọc ốc* • Gớm nhờm: *Thấy ghê* • Sợ: *Mặt dữ thấy ghê* • Nhiều, quá lắm: *Lâu ghê, ngon ghê; Ba thu dọn lại một ngày dài ghê* (cd). ♦ **ghê gớm** (bt) Đáng ghê đáng sợ, cách đáng ghê đáng sợ: *Dữ ghê gớm, mạnh mẽ ghê gớm; Thấy ghê gớm quá; Ghê gớm thay bụng đàn bà.*

GHẾ (dt) Vật có chân, có mặt phẳng để ngồi: *Bắc ghế, nhắc ghế, ngồi ghế* • (R) Địa vị, chức vị, chân trong nội các, quốc hội: *Ghế chủ tịch, giành ghế, mất ghế, được nhiều ghế.* ♦ **ghế ba chân** (dt) (B): Địa vị bấp bênh, không vững: *Ngồi ghế ba chân* • X. Ghế đôn. ♦ **ghế bành** (dt) Cg. Ghế bành tượng, ghế to có thanh dựa và gác tay. ♦ **ghế bành tượng** (dt) X. Ghế bành. ♦ **ghế chiếc** (dt) Nh. Ghế đẩu và Ghế một. ♦ **ghế dài** (dt) Cg. Băng (banc), ghế mặt dài, ngồi được nhiều người. ♦ **ghế dựa** (dt) Ghế có thanh dựa lưng. ♦ **ghế đẳng** (dt) Tiếng gọi chung những bàn ghế: *Ghế đẳng gì xệu xạo cả.* ♦ **ghế đẩu** (dt) Ghế mặt vuông, không thanh dựa. ♦ **ghế đôn** (dt) Ghế mặt tròn, chân quỳ, không thanh dựa, có thứ chỉ ba chân. ♦ **ghế luôn** (dt) Nh. Ghế dài. ♦ **ghế một** (dt) Cg. Ghế dài có nhiều ván ghép lại để nằm khi cần. ♦ **ghế nghỉ** (dt) Ghế để bày đồ quý chưng nhà. ♦ **ghế tô nê** (dt) Ghế bằng mây sơn đen láng *(thonet).* ♦ **ghế thang** (dt) Ghế cao có nấc để bước lên. ♦ **ghế thờ** (dt) Bàn thờ bằng cây tạp, không chạm trổ. ♦ **ghế trường kỷ** (dt) Ghế dài mặt rộng, có thanh dựa ba phía, chạm trổ khéo. ♦ **ghế vòng** (dt) Ghế có tay vượn (thanh để tay) uốn cong. ♦ **ghế xây** (dt) Ghế mặt tròn có thể xây qua lại hay vòng tròn. ♦ **ghế xếp** (dt) Ghế mặt gãy hoặc rời một phía, có thể xếp lại. ♦ **ghế xích đu** (dt) Ghế hai chân cuốn tròn hình bán nguyệt, có thể gật tới lui khi mình nhún.

GHẾ (dt) Xới, dùng đũa bếp trộn đều gạo khi sôi: *Ghế cơm* • Hấp, để cơm nguội trên mặt cơm vừa cạn để hâm nóng.

GHỆ (đt) Kê, gác, để một đầu dựa vào vật có thể vững cho đừng ngã đổ: *Ghệ tấm ván vào tường.*

GHẾCH (đt) Các lên cao: *Nằm ghếch chân vào vách.*

GHỀNH (đt) Rình cơ hội để gây, đánh hoặc hại người: *Hai người ghềnh nhau.*

GHỀNH (đt) X. Gành.

GHỀNH (đt) Gảnh.

GHẾT (đt) Miếng bố hay da dùng bó giày mang dưới chân (guêtre).

GHI (đt) Biên, viết vào cho nhớ: *Ghi hết vào sổ* • (B) Chừa dạ, nhớ hoài: *Trăm năm lòng gắn dạ ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì không ham* (cd). ♦ **ghi công** (đt) Ghi công trạng một người vào sổ để ban thưởng • Điểm danh hằng ngày những người làm việc trong một sở: *Tờ ghi công (feuille d'attachement).* ♦ **ghi tạc** (đt) Khắc, in sâu vào trí: *Ơn kia ghi tạc vào lòng; Thù này ghi tạc trăm năm.* ♦ **ghi tên** (đt) Biên tên họ người vào: *Ghi tên nó vào sổ đen* • (R) Đăng tên, xin người biên tên mình vào: *Ghi tên tình nguyện.*

GHÌ (đt) Đè, ấn mạnh xuống: *Ghì đầu nó xuống* • (trt) Mạnh, chặt: *Nhận ghì, trói ghì.* ♦ **ghì mài** (đt) Cặm cụi, chăm chỉ, mài miệt, để hết tâm trí và ngày giờ vào một việc làm: *Tối ngày, cứ ghì mài vào chồng sách.*

GHIM (đt) Đính, kết dính: Xin xem bản ghim theo đây • (dt) Vật nhọn để ghim: *Que ghim, kim ghim, cây ghim* • (lóng) Một ngàn đồng: *Kiếm được vài gim* • (B) Ghi tạc để nhớ: *Thù này quyết ghim vào dạ.* ♦ **ghim châm** (đt) Ghim và châm cho dính, cho lủng • (B) Ôm ấp trong lòng, giữ lấy không quên: *Ghim châm hận thù.* ♦ **ghim kim** (đt) Dùng kim ghim lại: *Ghim kim cho đừng rời ra* • (đt) Châm, khoa trị bệnh bằng cách vo cây kim cho ghim vào lỗ chân lông ngay huyệt chọn sẵn: *Đi ghim kim; Ông thầy ghim kim.* ♦ **ghim mứt** (đt) Cây que hai mũi nhọn dùng ghim mứt ăn.

GHỊT (bt) Nắm và quay chặt lại: *Nắm ghịt, ghịt nó xuống.* ♦ **ghịt đầu** (đt) Nắm và quay tóc ghì xuống: *Ghịt đầu nó lại!* ♦ **ghịt lưng** (đt) Nắm chặt lưng quần trì lại: *Đòi không trả thì ghịt lưng!*

GHIỀM (đt) Gườm, ngó lom lom chực đánh đập, tranh đấu, chống cự: *Hai người ghiềm nhau quyết ăn thua* • (R) Kềm, nắm chặt trong tay chực đánh người: *Ghiềm thương đứng đợi; Ghiềm dao đứng rình.*

GHIỀN (tt) Cg. Nghiện, quen tật khó bỏ được: *Ghiền á phiện, ghiền thuốc lá, ghiền trà, ghiền trầu* • (hẹp) Say mê, không kể lợi hại: *Chơi ghiền, đánh bài ghiền* • Ghiền thuốc phiện: *Anh ghiền, người ghiền; Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho nhỏ* (cd). ♦ **ghiền gập** (tt) Cg. Nghiện ngập, ghiền thuốc phiện rất nặng: *Ghiền gập xấu hổ; Còn trẻ mà ghiền gập làm chi.*

(lời gọi tưng). ♦ **gia tẩu** (dt) Chị dâu tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia tiên** (dt) Tiên tổ trong họ: *Làm lễ gia tiên.* ♦ **gia tiểu** (dt) Vợ con trong nhà: *Đem hết gia tiểu đi.* ♦ **gia tộc** (dt) Dòng họ (kể cả người ở xa): *Hội đồng gia tộc.* ♦ **gia tư** (dt) Của riêng một nhà: *Gia tư cũng tầm thường.* ♦ **gia từ** (dt) Má tôi, mẹ tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia tướng** (dt) Tay chân bộ hạ trong nhà để dùng về việc binh. ♦ **gia thần** (dt) Kẻ giúp việc nhà cho quan quyền hồi xưa. ♦ **gia thất** (dt) Cg. Gia đình, việc vợ chồng: *Lập gia thất; Chẳng nên gia thất thì về, Ở làm chi nữa chúng chê bạn cười* (cd). ♦ **gia thế** (dt) Dòng dõi, thế hệ một dòng • Thế gia, dòng sang trọng, giàu có: *Con nhà gia thế* • Bề thế gia đình, có gốc gác chắc chắn: *Người có gia thế.* ♦ **gia thúc** (dt) Chú tôi (lời nói với người ngoài). ♦ **gia thuộc** (dt) Bà con quyến thuộc: *Nhà ấy gia thuộc đông đảo.* ♦ **gia trạch** (dt) Nhà ở. ♦ **gia truyền** (tt) Được truyền nhiều đời trong một họ: *Thuốc gia truyền; Bệnh gia truyền.* ♦ **gia trưởng** (dt) Cg. Gia chủ, người có quyền hơn hết trong nhà (đối với pháp luật). ♦ **gia ước** (dt) X. Gia hiến. ♦ **gia vinh** (dt) Sự vinh hiểncủa gia đình. ♦ **gia viên điền sản** (dt) Nhà cửa ruộng vườn, tất cả của cải một gia đình: *Gia viên điền sản đều do tôi đứng tên.* ♦ **gia xú** (dt) Sự nhục nhã, xấu hổ của gia đình.

GIA GIA (dt) (đ): X. Đa đa.

GIA NGẪU (dt) Tốt đôi, đẹp lứa, duyên tốt đẹp của một cặp vợ chồng.

GIA PHÙ (dt) (Đy) Con vịt.

GIÀ (tt) Nhiều tuổi, lâu năm tháng, quá thời sung túc: *Ông già, bà già, bạn già, gái già, cau già, rừng già: Ai ôi trẻ mãi ru mà; Càng so sánh lắm càng già mất duyên; Một mình lo bảy lo ba, Lo cau trổ muộn lo già hết duyên; Bồng em đi dạo vườn cà, Cà non chấm mắm cà già làm dưa* (cd) • (R) Mãn phần, qua đời (chết): *Bộ đồ dưỡng già; Má già hơn năm nay rồi* • (đdt) Lão, mụ, tiếng người già tự xưng: *Phận già cơm hẩm rau dưa, Già quen việc nặng già ưa nâu sồng* (cd) • Cứng, hay, giỏi, nhiều, quá mực thường: *Cáo già, cân già, thước già; Chuông già đồng điếu chuông kêu, Anh già lời nói em xiêu tấm lòng* (cd). ♦ **già Ba tri** (dt) Người già mà tính cứng cỏi, cương quyết, khi tranh đấu thì đi đếnkỳ cùng, không sợ cường quyền áp bức. ♦ **già cả** (tt) Già yếu, hết làm chi được: *Già cả lụm cụm; Già cả rồi, đi đâu cho cực khổ* • Tiếng dọa trẻ con: *Ông già cả kìa!* ♦ **già cấc** (tt) X. Già háp (B). ♦ **già còm** (tt) Già mà lưng hơi khòm: *Ông già còm, bà già còm.* ♦ **già cóp** (tt) Nh. Già cúp. ♦ **già cốc đế** (tt) X. Cốc đế. ♦ **già cỗi** (tt) Lâu năm quá, ăn hết phân nên cành lá xơ rơ, hết lớn: *Cây già cỗi.* ♦ **già cúp** (tt) Già mà lưng quá khòm, như cúp lại, đi phải chống gậy: Tội nghiệp! Ông đó già cúp. ♦ **già cúp bình thiếc** (tt) (lóng) Nh. Già cúp. ♦ **già cứng** (tt) Quá thời kỳ giẫy, cứng, nhai không dẻo: *Cau già cứng* • Quá thời kỳ non, chưa ăn được: *Ổi già cứng.* ♦ **già chác** (tt) Quá thì, lớn tuổi mà chưa vợ chưa chồng: *Người gì già chác mà bảo tôi ưng.* ♦ **già dê** (dt) Già mà thích đàn bà con gái, hay theo ve vãn: *Ông già dê.* ♦ **già dịch** (dt) (lóng) Già mà làm chuyện loạn luân hoặc phá hại trinh tiết người: *Ông già dịch.* ♦ **già đời** (trt) Gần mãn một đời người: *Già đời mà không nên thân* • (R) Cả một đời người: *Đi già đời không tới; Vợ chồng là nghĩa già đời,Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn* (cd). ♦ **già gân** (dt) (lóng) Người già mà gân cốt còn cứng mạnh mẽ, dẻo dai: *Ông già gân.* ♦ **già gừng già quế** (tt) Càng già, tính càng chặt chẽ, khe khắt, cay nghiệt như gừng già, quế già. ♦ **già giặn** (tt) Lão luyện, điêu luyện, có nhiều kinh nghiệm: *Người già giặn, tính già giặn, nghề nghiệp già giặn, lời nói già giặn.* ♦ **già hàm** (tt) Cg. Già mồm, nhiều lời lẽ, hay cãi sướt: *Con này già hàm lắm.* ♦ **già hàm lão khẩu** (tt) Có tài nói giỏi đến nguỵ biện, nói ngang. ♦ **già háp** (tt) Còn non mà vì thiếu nước hay bị nắng quá đến héo như già: *Chuối già háp, ổi già háp* • (B) Còn trẻ mà vì bệnh hoạn hay lo rầu, cực khổ nên da dùn, trông như già. ♦ **già kềnh** (dt) (lóng) Già mà to người, uy dõng: *Coi chừng ông già kềnh đó.* ♦ **già kén** (dt) Kén tằm để quá già: *Già kén kẹn hom* • (*tht* h) Kén chọn quá lắm: *Già kén nghẹn hom.* ♦ **già khằn** (tt) Già đến tóm nhỏ lại, vẻ mặt cằn cỗi: *Mặt già khằn.* ♦ **già khú (khụ)** (tt) Quá già: *Già khú mà còn chơi như trẻ con, quài cau già khú.* ♦ **già lão** (tt) Ra lão, quá tuổi chịu sưu thuế. ♦ **già lời nói** (dt) Nói nhiều và hay, thuyết phục được người: *Anh già lời nói em xiêu tấm lòng* (cd). ♦ **già lửa** (trt) Vàng, khét, gần cháy: *Trui già lửa; Cau sấy già lửa cau giòn* (cd) • (B) Sinh đẻ nhiều lần: *Đàn bà già lửa lắm con đẻm bồng* (cd). ♦ **già mồm** (tt) X. Già hàm. ♦ **già mộng** (tt) Mộng to hơn lỗ: *Tủ già mộng.* ♦ **già nắng** (trt) Khô quá, giòn vì bị phơi lâu: Bánh tráng phơi già nắng. ♦ **già néo** (trt) Quay, xoắn néo quá chặt: *Già néo bứt dây* • (B) Bắt buộc gắt gao: *Xử cho phải người phải ta, Hễ mình già néo thì là đứt dây* (cd). ♦ **già nua** (tt) (đ): Nh. Già: *Tuổi tác già nua.* ♦ **già nửa** (trt) Hơn phân nửa: Cân già nửa kí; Ve này già nửa lít. ♦ **già quánh** (tt) Già lắm (chỉ trái cây hay thú): *Buồng cau già quánh.* ♦ **già rọi** (tt) Già mà còn sỏi, còn mạnh (chỉ người). ♦ **già rụi** (tt) Nh. Già quánh. ♦ **già rụm** (tt) Nh. Già cúp. ♦ **già tháng** (tt) Nhiều tháng hơn, to hơn, sinh trước hơn mấy tháng: *Con heo này già tháng hơn.* ♦ **già yếu** (tt) Già mà bệnh hoạn, ươn yếu luôn: *Già yếu rồi, chịu cực không nổi nữa.*

GIÀ (tt) Phật, thuộc nhà chùa: *Có người đàn việt sang chơi cửa già* (K). ♦ **già lam** (dt) Chùa Phật, nơi tu hành the đạo Phật. ♦ **già pháp** (dt) Một phép cầu cúng của nhà chùa.

GIÀ (dt) Cg. Gia, cái gông: *Mộc già* • Cái kẹp đập lúa. ♦ **già giang** (đt) Tròng cái gông vào cổ: *Già giang một lão một trai, Một dây vô lại buộc hai thâm tình* (K). ♦ **già hiệu** (dt) Tội phải phơi nắng: *Trốn thuế, quan bắt già hiệu.*

GIÀ ĐÂY (dt) (động) Loại chim to, chân cao, cổ dài, dưới ức có bọc, ăn cá: *Con già đây, chim già đây.*

GIÁ (dt) Nước đá, nước bị lạnh dưới 0o đông cứng lại: *Nằm giá, khóc măng* • (tt) Rét, quá lạnh: *Trời đông tháng giá.* ♦ **giá buốt** (tt) Thực lạnh, lạnh buốt da: *Trời giá buốt.* ♦ **giá cóng** (tt) Lạnh cóng, lạnh đến co rút tay chân lại. ♦ **giá rét** (tt) Lạnh, rét: *Sớng tinh sương, trời giá rét.* ♦ **giá tuyết** (dt) Giá và tuyết, dưới thì nước đông thành giá, trên thì tuyết rơi: *Mùa đông giá tuyết.*

GIÁ (dt) Mầm trong hột đậu xanh lú ra lối 4 - 5cm, sau khi ủ đậu được ba ngày trong đệm bó chặt hoặc để trong khạp nút dằn cứng: *Bó giá, ủ giá, xổ giá, dưa giá.* ♦ **giá đậu nành** (dt) Giá ủ bằng đậu nành, cộng lớn và dài hơn giá đậu xanh, màu vàng dợt, dai. ♦ **giá le** (dt) Giá ủ quá ngày,

GI

cọng dài ốm có rễ, trên đầu le re hai lá nhỏ. ♦ **giá kiệu** (dt) Giá và củ kiệu làm dưa chung.

GIÁ (dt) Vật để móc, mang, kê, gác: *Giá áo, giá nón, giá gương, giá súng, giá trống, giá xe đạp.* ♦ **giá áo túi cơm** (dt) Cái giá mang áo và cái túi đựng cơm • (B) Người vô dụng, không ích chi cho đời cả: Bọn giá áo túi cơm. ♦ **giá cái** (dt) Giàn dựng lên để che tạm, để đứng sơn phết nhà cửa. ♦ **giá tréo** (dt) Cg. Chân ba, cái giá làm bằng ba cây gậy cột chùm một đầu, đầu kia được xòe ra để đứng: Bò giá tréo. ♦ **giá triệu** (dt) Cái giá máng tấm triệu (minh tinh), khiêng đi trước quan tài: *Một mai ai đứng minh tinh, Ai phò giá triệu ai nghênh quan tài* (cd) • (*tht* h) Minh tinh: *Tấm giá triệu, đi đặt giá triệu.*

GIÁ (dt) Số tiền mua bán: *Cao giá, đáng giá, đánh giá, đấu giá, giữ giá, ngã giá, quá giá, sụt giá, xuống giá* • Phẩm cách con người: *Danh giá, giảm giá, quý giá, vô giá, phẩm giá; Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người* (K). ♦ **giá âm phủ** (dt) Cg. Giá chợ đen, giá thật mắc, do hàng hóa khan hiếm hoặc do mánh khóe gian thương. ♦ **giá bán** (dt) Giá phải bán cho khách hàng gồm giá mua cộng với phí tổn và tiền lời. ♦ **giá biểu** (dt) Bảng kê giá: *Hàng phải được nêu trên giá biểu* • Giá tiêu chuẩn do nhà nước định: *Bán theo giá biểu.* ♦ **giá buôn** (dt) Cg. Giá sỉ, giá bán nguyên lố, nguyên tá cho người mua về bán lại, rẻ hơn giá lẻ. ♦ **giá cả** (dt) (đ): Giá mua bán: *Giá cả xong xuôi; Dọ giá cả cho chắc.* ♦ **giá cách** (dt) Giá đồ vật tính bằng tiền. ♦ **giá cao** (dt) Cg. Giá mắc, phải trả nhiều tiền hơn giá thường mới mua được: *Món đồ giá cao quá.* ♦ **giá cắt cổ** (dt) Giá thật mắc, người bán được lời rất nhiều. ♦ **giá chính thức** (dt) Giá do nhà nước định, thấp hơn hoặc đôi khi cao hơn giá thị trường. ♦ **giá chịu** (dt) Giá bán chịu, mắc hơn giá bán thâu tiền liền. ♦ **giá chợ đen** (dt) X. Giá âm phủ. ♦ **giá đáng** (trt) Lời đoán phỏng giá mua một món hàng hay phẩm cách con người: *Giá đáng 100 đồng; Giá đáng ngàn vàng.* ♦ **giá hời** (dt) Cg. Giá rẻ, giá ít tiền hơn giá thường ở thị trường. ♦ **giá lẻ** (dt) Giá từng đơn vị, cho người mua dùng, mắc hơn giá sỉ và nửa lẻ nửa sỉ. ♦ **giá mắt** (dt) Cg. Giá đắt, hay Giá cao, giá phải trả nhiều tiền hơn giá thường ở thị trường. ♦ **giá mua** (dt) Giá phải trả cho người bán để lấy món đồ. ♦ **giá mục** (dt) Giá hàng hóa kê có thứ tự để người mua và người bán tuân theo. ♦ **giá nêu** (dt) Giá bán biên trên món hàng, đúng theo nhà nước định. ♦ **giá nửa sỉ nửa lẻ** (dt) Giá một nhà trung gian bán cho nhà bán lẻ, mắc hơn giá sỉ và rẻ hơn giá lẻ. ♦ **giá ngạch** (dt) Cg. Chỉ số, con số tiêu chuẩn do nhà nước định để các nhà sản xuất hay nhập cảng tính giá bán cho có một số lời vừa phải. ♦ **giá nhất định** (dt) Giá của nhà buôn nêu và không thể bớt. ♦ **giá phải chăng** (dt) Giá vừa phải, không mắc không rẻ. ♦ **giá rẻ** (dt) X. Giá hời. ♦ **giá sỉ** (dt) X. Giá buôn. ♦ **giá tiền** (dt) Giá định bằng tiền của món hàng. ♦ **giá thách** (dt) Giá do người bán nói ra, luôn luôn cao hơn giá bán thực, có thể bớt. ♦ **giá thành** (dt) Cg. Giá vốn, tiền mua cộng với tiền chuyên chở, thuế má, bảo hiểm... ♦ **giá thấp** (dt) X. Giá hời. ♦ **giá thị trường** (dt) Cg. Giá thường hay thời giá, giá một món hàng mà hầu hết nhà buôn đều bán, y như nhau. ♦ **giá thường** (dt) X. Giá thị trường. ♦ **giá trả** (dt) Giá người mua mặc cả, có thể còn tăng. ♦ **giá trị** (dt) Giá ước lượng một món hàng, tư cách con người hay công dụng việc làm tùy món hàng tốt xấu, tư cách thanh cao hay hèn hạ của con người hay tính cách lợi hay hại của việc làm: Có giá trị, mất giá trị con người, giá trị một hành động. ♦ **giá vốn** (dt) X. Giá thành.

GIÁ đ. Giợm, giơ tay lấy trớn toan đánh hay chém: *Giá cây, giá roi, giá dao, giá tay; Một lần giá bằng ba lần đánh.*

GIẢ (trt) Giả, ví như, nếu, tiếng dùng trước một lời ao ước, lời ví: *Giả vua bắt lính đàn bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm* (cd). ♦ **giả dụ** (trt) Ví dụ, giả thử, giả sử, giả tỷ, giác tỷ, tiếng đứng trước một lời ví. ♦ **giả mà** (trt) Nếu mà, trong trường hợp, tiếng đứng trước một lời đoán chừng: Giả mà tôi chịu, thì tiền xài không hết. ♦ **giả như** (trt) Nh. Giả mà. ♦ **giả phỏng** (trt) Nh. Giả mà. ♦ **giả thể** (trt) Cg. Giác thể, Giả thể, tiếng đứng trước một lời ví có tính cách khiêu khích: *Giả thể tôi có nói, rồi anh làm sao tôi?* ♦ **giả thử** (trt) Cg. Giác thử, giả thử, tiếng đứng trước một lời ví thử: *Giả thử mình nhận càn, chắc cũng chả sao.*

GIẢ (bt) Gả, lấy chồng, việc gả con theo phong tục, lễ giáo và luật pháp: *Nam hôn nữ giá, cải giá, tái giá, xuất giá* • (B) Gá, gán, gia, đổ họa cho người. ♦ **giả họa** (đt) Gieo họa, khai gian, vu cáo, giấu đồ quốc cấm trong nhà người... để làm cho người mang tội: *Vu oan giá họa.* ♦ **giả mẫu** (dt) Người mẹ góa lấy chồng lại. ♦ **giả oán** (dt) Gieo oán, gá thù oán cho người: *Vô can mà bị giá oán.* ♦ **giả tư** (dt) (pháp) Của riêng người con gái về nhà chồng (có thể nhập với chồng mà làm của chung hay vẫn là của riêng của vợ). ♦ **giả thú** (dt) (pháp) Hôn thú, sự phối hợp được luật pháp hoặc Giáo hội công nhận giữa một nam một nữ với mục đích lập gia đình, sinh con nối đõi: *Cậy người giá thú trao lời, Đôi ta sum họp ơn người tạ ơn* (cd). ♦ **giả thú chứng thư** (dt) (pháp) Cg. Giấy hôn thú hay Hôn thơ, giấy chứng nhận sự thành hôn của đôi trai gái do hộ lại lập trước sự khai nhận của hai đàng. ♦ **giả thú dân sự** (dt) (pháp) Sự kết hôn do luật pháp ấn định thủ tục và nhìn nhận tính cách pháp định. ♦ **giả thú hư vô** (dt) (pháp) Giá thú không hợp pháp, kể như không có do những cản trở tự nhiên như: không khai báo với hộ lại, không có sự ưng thuận của đương sự... ♦ **giả thú tôn giáo** (dt) (pháp) Sự kết hôn giữa hai người cùng tôn giáo và đám cưới được cử hành theo thủ tục của Giáo hội. ♦ **giả thú ủy quyền** (dt) (pháp) Giá thú cử hành trong lúc người rể đang trong quân ngũ, làm giấy ủy quyền cho người nhà kết lập, giá thú giùm (dân luật Pháp). ♦ **giả thú vị toại** (dt) (pháp) Giá thú có danh mà không thực vì lẽ vợ chồng không còn ăn ở nhau nữa, nhưng vì lẽ nào đó, giá thú không thể đoạn tiêu. ♦ **giả thú vô hiệu** (dt) (pháp) Giá thú không hiệu lực do những cản trở pháp định, tức phạm luật như: chưa đúng tuổi cập hôn, song hôn, loạn luân, vi phạm thời kỳ ở vậy, thời kỳ cư sương, v.v... ♦ **giả trang** (dt) Đồ đạc cô dâu mang về nhà chồng ngày đưa dâu như: gối, mùng, niền, v.v...

GIÁ (dt) Xe của vua: *Loan xa phụng giá* • (R) Vua và đoàn tùy tùng: *Bảo giá, cứu giá, giải giá, tiếp giá, xa giá* • Tiếng dành riêng cho những hành động của vua • (đt) Đánh xe. ♦ **giá băng** (đt) Chết (vua): *Hoàng thượng giá băng.* ♦ **giá lâm** (đt) Đến, ngự đến: *Hoàng thượng giá lâm.* ♦ **giá ngự** (đt) Chế ngự, lung lạc, sai khiến.

GIÁ (đt) (thực) Loại cây nhỏ, lá có hai tuyến dưới đáy, gié hoa đực và cái ở riêng hai cây, mật hoa nuôi ông và cho sáp vàng mủ trắng từ vỏ cây tiết ra rất độc có thể làm sưng da và đui mắt, hợp với mủ cây thuốc bắn để tẩm mũi tên *(Excoecaria Agallocha)*.

GIÁ TỊ (đt) (thực) Loại cây to, vỏ trắng, gốc có nhiều cạnh khía, lá to 60 x 40cm dày, nhám, mọc thay, hoa chùm trắng hình ống loa, lá và hột có tính hạ lợi, hoa có tính lợi tiểu tiện, gỗ có chất quinôn gọi là tecktoquinôn thuộc loại gỗ có giátrị trung bình, không vân *(Tecktora grandis)*.

GIẢ (đt) Nhái (nhại) cho giống để gạt người: *Giả chết, giả điên, giả say, giả sĩ quan, giả câm giả điếc, giả mù sa mưa, giả nhân giả nghĩa; Dầu khôngiả dại đặng dò ý em; Giả đi đòi nợ thăm anh kẻo buồn* (cd) • (tt) Tính chất nhái theo: *Bạc giả, chân giả, mắt giả, mũi giả, rượu giả, sĩ quan giả, vàng giả* • (trt) *Mượn, ví: Giả bộ, giả sử, giả thể* • Nghỉ: *Giả kỳ, giả hạn*. ♦ **giả bộ** (trt) Làm như thật: *Giả bộ đau, giả bộ ngủ, giả bộ vui*. ♦ **giả cách** (trt) Ra cách điệu khác với cách điệu tự nhiên: *Giả cách đi đứng cho oai, giả cách ăn nói cay nghiệt*. ♦ **giả cầy** (tt) Được xào nấu như thịt chó: *Món giả cầy, lợn giả cầy*. ♦ **giả câm** (đt) Giả người câm, ra dấu chớ không nói ra • Lờ đi, không nói tới, không cho ý kiến: *Giả câm giả điếc*. ♦ **giả cuộc** (đt) Sự tình tạm bợ, không lâu dài chắc chắn: *Đời là một giả cuộc*. ♦ **giả chước** (đt) Mưu gạt người: *Giả chước đi vắng rồi núp đâu đó đợi nótới*. ♦ **giả dại** (đt) Làm như người ngu đần: *Dầu khôn giả dại đặng dò ý em* (cd) • Làm như người điên: *Giả dại qua ải*. ♦ **giả dạng** (đt) Ra dáng người khác: *Giả dạng nghèo khổ*. ♦ **giả danh** (đt) Mượn tên, mượn tiếng người khác: *Giả danh ký giả*. ♦ **giả diện** (đt) Mặt nạ, mặt bằng bột giấy nặn để mang. ♦ **giả dối** (tt) Cg. Dối trá hay Dối giá, làm như thật để gạt người: *Người giả dối, lời giả dối, việc làm giả dối*. ♦ **giả đặt** (đt) Đặt giả thuyết hay ngụ ngôn để giúp cho lời giảng dễ hiểu (Phật). ♦ **giả định** (bt) Thí dụ, tưởng tượng, sự đặt ra sự kiện tưởng tượng để làm sáng tỏ một vấn đề, một quan niệm: *Quan niệm pháp nhân về gia đình là một giả định trong luật pháp Âu Mỹ* • (tt) Tạm, có danh mà không thực nhưng hợp pháp: *Sĩ quan giả định, ngạch giả định*. ♦ **giả điếc** (đt) Làm như điếc, cố ý không nghe • (B) Lờ đi những lời trái tai: *Giả đui giả điếc*. ♦ **giả đò** (trt) Nh. Giả bộ: *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ* (cd). ♦ **giả đui** (đt) Ra bộ người đui sờ soạng • (B) Lờ đi như không thấy những việc gai mắt: *Giả đui giả điếc*. ♦ **giả hạn** (trt) Giả kỳ hạn định, trong thời gian nghỉ làm việc có hạn định: *Công chức đắc cử phải nghỉ giả hạn*. ♦ **giả hành** (đt) (thực) Loại cỏ do thân cây phù ra như: *bí kỳ nam, ổ kiến và nhiều loại lan*. ♦ **giả hình** (đt) Nh. Giả dạng. ♦ **giả hiệu** (tt) Được chế tạo sau hoặc xấu hơn nhưng mang hiệu cũ của người: *Rượu giả hiệu, thuốc giả hiệu* • Giả, không thật: *Thiếu úy giả hiệu*. ♦ **giả kỳ** (đt) Kỳ hạn, thời gian nghỉ làm việc. ♦ **giả mạo** (đt) Mang danh khác, hiệu khác cốt gạt người: *Giả mạo công an, giả mạo người tu hành* • (tt) Giả: *Hàng hóa giả mạo*. ♦ **giả ngơ** (đt) Làm ngơ, giả như không hay biết: *Giả ngơ không hay biết*. ♦ **giả như** (trt) Tỷ như, như thể, lời ví: *Giả như gáo nước nọ tưới lửa thành không tan* (cd). ♦ **giả nhược** (trt) Nhược bằng, ví bằng, lời ví. ♦ **giả phỏng** (trt) X. Giả mà. ♦ **giả sơn** (đt) Hòn non, non bộ, núi giả làm cảnh. ♦ **giả sử** (trt) Cg. Giả thử, giả tỷ, ví dụ, nếu, lời ví: *Giả sử tôi nghèo, anh em có giúp đỡ tôi không?* ♦ **giả tá** (đt) Vay mượn, tạm bợ • Một phép viết chữ Hán bay bướm, mượn chữ nọ viết ra chữ kia. ♦ **giả tạm** (tt) (Phật) Tính có, không, có của hiện tượng sinh diệt, của đời sống còn chịu luật luân hồi. ♦ **giả tảng** (trt) Nh. Giả cách. ♦ **giả tạo** (tt) Không tự nhiên, không như thực: *Tính cách giả tạo, cái cười giả tạo, cảnh giả tạo*. ♦ **giả túc** (đt) (vtr) Cg. Chân giả, lối di chuyển của các vi sinh động vật hay bạch huyết cầu bằng cách thay đổi hình dáng tế bào chất *(pseudopode)*. ♦ **giả tướng liên tục** (đt) (Phật) Sự chuyển biến quá mau chóng của sự vật mà mắt người không nhận kịp, khiến trí người hiểu lầm sự vật ấy có tính cách đồng nhất: *Vòng lửa mà mắt ta trông thấy chỉ là một giả tướng liên tục được cấu hợp bởi đốm lửa luôn luôn đổi vị trí của đầu cây nhang được quay vòng thực chóng*. ♦ **giả thác** (đt) Mượn cớ, mượn tiếng để làm một việc. ♦ **giả thể** (trt) Nh. Giả sử. ♦ **giả thiết** (đt) Giả định, sự định chừng, tưởng tượng đặt ra *(fiction)*. ♦ **giả thuyết** (đt) Thuyết tạm đặt ra để thử giải một điều khó hiểu: *Đặt giả thuyết, giả thuyết ấy không xác thực (supposition)*. ♦ **giả thử** (trt) X. Giả sử. ♦ **giả trá** (tt) Dối trá, giả dối cho người lầm: *Giả trá muôn phần*. ♦ **giả trang** (đt) Cg. Cải trang, ăn mặc khác để qua mắt người: *Giả trang nhà tu hành*. ♦ **giả vờ** (đt) X. Giả bộ: *Giả vờ không thấy, giả vờ không nghe*.

GIẢ (đt) X. Trả.

GIẢ HẠC (đt) (thực) Loại lan thuộc giống thương mộc, thân cao từ 50cm, đến 1m, thòng, lá dài đầu tròn cỡ 3 x 15cm, hoa to màu hường lối 7cm, cánh trên có hai đốm sậm *(Dendrobium superbum)*.

GIẢ QUỲ (đt) (thực) Loại cây cao 2, 3m, lá nguyên chẻ ba hoặc năm, mọc xen, gân giữa có lông, phát hoa nhiều đài màu vàng *(Tithonia diversifolia)*.

GIÃ (đt) Đâm, giọt cho tróc lớp cám, cho nát, cho nhuyễn: *Giã gạo, giã giò, giã chuối, giã trầu*. ♦ **giã chày ba** (đt) Cùng giã ba người một cối gạo có nhịp nhàng vui tai và mau. ♦ **giã chày đôi** (đt) Cùng giã hai người một cối gạo có nhịp nhàng vui tai, không chán. ♦ **giã gạo** (đt) Dùng chày bổ mạnh xuống cối có đựng gạo lứt cho tróc cám: *Một mình giã gạo giữa trời, Cám bay phảng phất thương người dàng xa* (cd) • (B) Ngủ gục: *Ngồi học mà giã gạo* • (lóng) Cg. Gạo, học bài thuộc lòng cách chuyên cần: *Giã gạo sáng đêm*. ♦ **giã lứt** (đt) Giã nhẹ tay và ít chày cho tróc sơ lớp cám ngoài, còn một lớp cám mỏng. ♦ **giã trắng** (đt) Giã mạnh tay đến hột gạo tróc hết cám và trắng.

GIÃ (đt) Tạ, chào ra đi: *Từ giã; Giã em ở lại vuông tròn, Anh về ngoài nớ không còn ra vô* (cd). ♦ **giã biệt** (đt) Nói để xa nhau; tiếng nói lên trước khi cất bước: *Giã biệt quê hương; Giã biệt!* ♦ **giã đề** (trt) Chuyện vãn, mừng nhau: *Tiểu thư đón cửa giã đề* (K). ♦ **giã ơn** (đt) Cám ơn lời nói tỏ lòng biết ơn: *Giã ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương* (cd) • (R) Tiếng chấp nhận lời cám ơn của người: *Ta giã ơn cho đó*. ♦ **giã từ** (đt) X. Từ giã.

GIÃ (đt) X. Rã.

GIÃ HẠC (đt) Một khoa bói bằng ba đồng tiền gieo xuống.

GIẠ (đt) Cg. Thùng, đơn vị đong lường lúa gạo, bằng 40

GI

lít: *Giạ gạo, giạ lúa, thúng giạ, xuồng chở 300 giạ; Chắc như ba bó một giạ.*

GIÁC (dt) Sừng thú: *Dương giác, lộc giác, tê giác* • (R) a) Góc (X. Góc): *Bát giác, lục giác, tam giác;* b) Cắc, hào: *Một đồng bạc có 10 giác;* c) Buổi, hồi, một khoảng ngày giờ trong ngày: *Giác sáng, giác tối;* d) (đt) Rút máu hay hơi trong thịt ra: *Cắt giác, ống giác, bầu giác.* ♦ **giác bỉnh** (dt) Bánh ú (có bốn góc). ♦ **giác chiều** (dt) Buổi chiều: *Thường giác chiều, tôi hay có cữ rét.* ♦ **giác chùy** (dt) Hình chóp, tròn và vót nhọn lên. ♦ **giác đỉnh** (dt) Đỉnh góc, góc cao hơn hết của một hình tam giác hay đa giác. ♦ **giác độ** (dt) Bề rộng tính bằng độ của một góc. ♦ **giác độ kế** (dt) Máy đo đạc chỉ dùng lấy giác độ *(goniomètre).* ♦ **giác độ pháp** (dt) Phép đo góc bằng giác độ kế *(goniométrie).* ♦ **giác độ xích** (dt) X. Vòng chuẩn. ♦ **giác hơi** (dt) Rút thán khí trong thịt ra với bầu giác (ống giác) có mồi lửa bên trong rồi ấn mạnh vào da. ♦ **giác kế** (dt) X. Giác độ kế. ♦ **giác máu** (đt) Rút máu trong thịt ra với bầu giác (ống giác) luộc sôi đặt lên vết nhỏ cắt sẵn. ♦ **giác sáng** (dt) Buổi sáng: *Thường giác sáng, tôi hay nghẹt mũi.* ♦ **giác trụ** (dt) Hình khối lăng trụ. ♦ **giác trưa** (dt) Buổi trưa: Thường giác trưa, tôi hay nhức đầu. ♦ **giác ưng** (dt) Chim mèo (có hai tai như sừng).

GIÁC (dt) Tỉnh ngộ, hay biết: *Ảo giác, cảm giác, thính giác, vô giác, xúc giác, thị giác* • (R) Làm sáng tỏ: *Phát giác, tố giác.* ♦ **giác đát** (đt) Cắt nghĩa lợi hại, chỉ chỗ phải trái: *Hết lời giác đát; Giác đát cho va nghe.* ♦ **giác hải** (dt) (Phật) Cõi Phật, nơi người đắc đạo đến, mức hoàn toàn giác ngộ của người tu hành. ♦ **giác kiếm** (dt) (Phật) Ánh sáng giác ngộ (bén như gươm). ♦ **giác linh** (dt) (Phật) Di ảnh hòa thượng. ♦ **giác mạc** (dt) (giải) Cg. Giác mô, màng mỏng trong suốt ở tròng mắt • Lớp da lồi trong mũi để cản bụi *(cornée).* ♦ **giác mô** (dt) X. Giác mạc. ♦ **giác ngạn** (dt) (Phật) Bờ giác ngộ, mức thành chánh quả của người tu hành. ♦ **giác ngộ** (bt) Hiểu lại hết: *Giác ngộ quyền lợi, phần tử giác ngộ* • (đt) Dạy dỗ, cắt nghĩa, làm cho người sáng suốt, hiểu biết: *Giác ngộ quần chúng* • (Phật) Thấu đáo chân lý, hiểu rõ các tuần hoàn của vũ trụ: *Phật là bậc đã giác ngộ.* ♦ **giác quan** (dt) Các bộ phận thân thể giúp sự hiểu biết như: tai, mắt, mũi, lưỡi, da. ♦ **giác thơ** (**thư**) (dt) Thơ nước này gởi nước khác về vấn đề ngoại giao.

GIÁC (trt) X. Giá và Giả: Giác tỉ, giác thể, giác thử.

GIẠC (dt) Cg. Vạc, vóc người (tiếng độ chừng, không biết rõ tầm thường): *Vóc giạc cao lớn* • (trt) Cg. Trạc, ước chừng (tiếng ví, đặt giả thuyết): *Nói giạc, ước giạc.* ♦ **giạc chừng** (trt) Ước chừng, ví như, lời ví dụ khiêu khích: *Giạc chừng tôi có nói lời ấy, rồi anh làm gì tôi?* ♦ **giạc như** (trt) Nếu như, trong trường hợp, lời đặt giả thuyết: *Giạc như va có về, nhờ anh nói lại giùm; bằng không thì thôi.*

GIAI (tt) X. Trai: *Con giai.*

GIAI (tt) Tốt đẹp, hay ho, xinh đẹp. ♦ **giai âm** (dt) Tin lành: *Bơ vơ không cửa không nhà, Đâu là quê quán đâu là giai âm?* ♦ **giai cú** (dt) Câu nói hay • (R) Câu thơ, bài thơ hay: *Nhiều giai cú còn truyền tụng trong dân gian.* ♦ **giai chương** (dt) Thơ hay, bài thơ ý đẹp văn hay. ♦ **giai hào** (dt) Cg. Giai vị hay Giai soạn, thức ăn ngon. ♦ **giai kỳ** (dt) Ngày lành tháng tốt • (hẹp) Ngày cưới hỏi: *Tính cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thục nữ giai kỳ định chưa?* (cd). ♦ **giai khí** (dt) Khí tượng tốt, đẹp. ♦ **giai ngẫu** (dt) Đôi bạn đẹp, xứng • Vợ chồng xứng nhau: *Giai ngẫu thiên thành.* ♦ **giai nhân (nhơn)** (dt) Người đẹp, gái đẹp: *Tài tử giai nhân tế ngộ nan.* ♦ **giai phẩm** (dt) Tác phẩm hay, vật sáng tác hay, đẹp: *Nhiều giai phẩm thời tiền chiến chưa được tái bản.* ♦ **giai sĩ** (dt) Người có tư cách, đức hạnh. ♦ **giai soạn** (dt) X. Giai hào. ♦ **giai sử** (dt) Truyện tích hay, đẹp: *Đá Vọng phu là một giai sử.* ♦ **giai sự** (dt) Việc tốt đẹp • (hẹp) Việc cưới hỏi. ♦ **giai tác** (dt) Nh. Giai phẩm. ♦ **giai tế** (dt) Rể hiền, rể quý. ♦ **giai tiết** (dt) Tốt ngày, ngày lành. ♦ **giai tử** (dt) Đứa con khấu khỉnh, con trai quý: *Tảo sinh giai tử.* ♦ **giai thoại** (dt) Truyện truyền tụng hay, đẹp: *Nhiều giai thoại về Ba Giai, Tú Xuất, Học Lạc rất vui.* ♦ **giai vị** (dt) X. Giai hào. ♦ **giai ý** (dt) Ý tứ hay đẹp.

GIAI (dt) Bậc, tầng lớp: *Âm giai, hệ thống quân giai.* ♦ **giai cấp** (dt) Thứ, lớp • (B) Bậc, hạng người trong xã hội: *Giai cấp phú hào, giai cấp tiểu tư sản, giai cấp hữu sản, giai cấp vô sản, phân chia giai cấp.* ♦ **giai cấp đấu tranh** (dt) Sự tranh giành quyền lợi giữa giai cấp này với giai cấp khác trong xã hội. ♦ **giai đoạn** (dt) Thời kỳ, hồi, lúc: *Chia nhiều giai đoạn; Đốt giai đoạn, giai đoạn khó khăn.* ♦ **giai đoạn chủ trương** (dt) Chủ trương đặt kế hoạch thành nhiều giai đoạn từ dễ đến khó, từ hẹp đến rộng, củng cố bền vững giai đoạn đầu xong mới bắt tay giai đoạn kế. ♦ **giai tầng** (**tầng**) (dt) Thứ bậc, cấp bậc, hạng người trong thứ bậc tương đối, người cùng quyền lợi, cùng hình thức địa vị nhưng khác hưởng thụ: *Giai tầng xã hội; Giai tầng phú nông, giai tầng trung nông, giai tầng bần nông.* ♦ **giai thứ** (dt) Thứ bậc, đẳng cấp: *Tuy cùng cha mẹ, song phải có giai thứ lớn nhỏ khác nhau.*

GIAI (trt) Đều, cùng khắp cả: *Mọi sự đều giai do tiền định; Tứ hải giai huynh đệ; Bá niên giai lão.* ♦ **giai do** (trt) Đều bởi tất cả đều do một nơi mà ra. ♦ **giai lão** (trt) Cùng sống chung nhau đến già. ♦ **giai đoạn tuyến** (dt) (qs) Mục tiêu trung gian, nơi phải đánh trước để tiến tới mục tiêu chính *(objectif intermédiaire).* ♦ **giai hưu** (tt) Đều bỏ cả, đều dạc ra cả. ♦ **giai nhiên** (tt) Đều vậy cả, hết thảy đều giống nhau.

GIAI (dt) X. Giới: *Ngũ giai cấm.*

GIẢI (dt) Cv. Dải, dây treo các phần thưởng trong cuộc thi • (R) Phần thưởng: *Giải nhì, giải nhất, giải quán quân, đoạt giải, giật giải, tranh giải.* ♦ **giải nguyên** (dt) Người đỗ đầu khoa thi cử nhân xưa • (R) Cg. Thủ khoa, người đỗ đầu trong một cuộc thi: *Đoạt giải nguyên.* ♦ **giải khuyến khích** (dt) Giải thưởng phát cho những người kém, không đoạt được các giải treo, nhưng có thể đoạt được sau này nếu được nâng đỡ. ♦ **giải quán quân** (dt) Giải của người giỏi hơn hết, vô địch. ♦ **giải thưởng** (dt) Phần thưởng treo lên, nêu ra cho người tranh. ♦ **giải yên ủi** (**an ủi**) (dt) Giải thưởng phát cho người bền chí, có can đảm, nhiều ý chí tranh đấu mà thua cuộc.

GIẢI (dt) Cởi, mở, tháo, mổ xẻ, cắt nghĩa: *Giảng giải, phân giải; Phải chi ngoài biển có cầu, Anh ra đó giải đoạn sầu cho em* (cd) • (R) Điệu đi (do lính): *Điều tra xong, giải tòa.* ♦ **giải ách** (dt) Mở khỏi ách, cứu khỏi tai nạn: *Nhờ người giải ách; Giải ách đô hộ.* ♦ **giải án** (dt)

(pháp) Xóa bỏ án tiết trong tư pháp lý lịch vì quá thời hiệu: *Nhờ trạng sư xin giải án.* ♦ **giải binh** (đt) Cho lính giải ngũ về làm ăn: *Hết giặc, giải binh.* ♦ **giải buồn** (đt) Cg. Giải muộn, giải phiền, giải sầu, giải khuây, làm cho hết buồn: *Chuyện giải buồn.* ♦ **giải cầu** (đt) (chm) Trình bày trên một mặt phẳng những chi tiết nằm trên mặt cầu theo các phương pháp đồ họa gọi là xạ chiếu dưới ba nguyên tắc: 1) Không giữ nguyên vẹn các độ dài; 2) Có thể giữ y các độ góc; 3) Có thể giữ y diện tích *(projection).* ♦ **giải cầu bành chùy** (đt) (chm) Phương pháp của Lambert (1772) giải một mặt cầu thành một mặt phẳng theo nguyên tắc khai triển một mặt chùy úp trên một mặt cầu; các kinh tuyến đều được vẽ thành đường thẳng đồng quy ở một đỉnh S; các vĩ tuyến đều là đường cung song song lấy S làm tâm, cách khoảng nhau thế nào cho góc ghép với kinh tuyến luôn luôn được giữ nguyên *(projection conigque Lambert).* ♦ **giải cầu bành trụ** (đt) (chm) Phương pháp của Lambert (1772) dựa trên nguyên tắc nội tiếp một hình cầu trong một hình ống, các kinh tuyến đều thẳng đứng, song song và cách nhau đều khoảng;vĩ tuyến thẳng nằm song song nhau, khoảng cách tùy theo sự trực chiếu của vĩ tuyến cầu trên mặt trong của hình ống (rộng ở xích đạo, hẹp lần về địa cực) *(projection cylindrique).* ♦ **giải cầu Bonne** (đt) (chm) Phương pháp của Bonne, giải một mặt cầu ra mặt phẳng bằng cách vẽ một kinh tuyến gốc ở giữa là một đường thẳng, những kinh tuyến khác đều là đường cong đối xứng qua kinh tuyến gốc, các vĩ tuyến đều là đường cong đồng tâm và cách khoảng đều *(projection de Bonne).* ♦ **giải cầu Mercator** (đt) (chm) Phương pháp của Mercator năm 1569 theo kiểu giải cầu bành trụ, kinh tuyến là những đường thẳng son song đều khoảng, vĩ tuyến là những đường hoành thẳng góc với kinh tuyến, khoảng cách tăng gia lần lần từ xích đạo đến địa cực hoặc giảm lần từ xích đạo đến địa cực *(projection de Maercator).* ♦ **giải cơ** (đt) (Đy) Thang thuốc trị bệnh thương hàn cảm mạo. ♦ **giải cứu** (đt) Cứu thoát, làm cho khỏi tai nạn, bệnh tật. ♦ **giải chức** (đt) Cất chức, cho nghỉ việc: *Bị quan trên giải chức.* ♦ **giải đáp** (đt) Trả lời câu hỏi, giải quyết vấn đề: *Giải đáp không được; Giải đáp nhu cầu* • (đt) Kết quả: *Khó tìm giải đáp.* ♦ **giải độc** (đt) Giải nọc độc, làm tan chất độc: *Thuốc giải độc.* ♦ **giải giáp** (đt) Cởi giáp: *Ngựa chẳng cất yên, người không giải giáp.* ♦ **giải giới** (đt) Tước khí giới, buông khí giới: *Bị giải giới; Giải giới cầu hòa.* ♦ **giải kiết** (đt) Mở và buộc, mở hay buộc (oán thù, tình duyên) • (B) May hay rủi, chẳng may mà: *Vì dù cái giải kiết đến điều, Thì đem vàng đá mà liều với thân* (K). ♦ **giải khát** (đt) Cg. Giải lao, uống nước cho đã khát: *Tìm quán giải khát.* ♦ **giải khổ** (đt) Làm cho hết khổ: *Làm việc là cách giải khổ.* ♦ **giải khuây** (đt) X. Giải buồn: *Trống điểm canh thâu trên lầu nhật thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây* (cd). ♦ **giải khuyên** (đt) Cg. Khuyên giải, nói cho người hết buồn, hết giận. ♦ **giải lao** (đt) X. Giải khát. ♦ **giải lương** (đt) Đưa xe gạo đi từ nơi này đến nơi khác phát cho binh lính dùng • Đưa người mang tiền đi phát hằng tháng cho lính hay cho người làm ở xa. ♦ **giải muộn** (đt) X. Giải buồn. ♦ **giải nạp** (đt) Dẫn đi nạp cho quan: *Giải nạp kẻ cướp.* ♦ **giải ngộ** (đt) Cởi mở một sự hiểu lầm. ♦ **giải ngũ** (đt) Cho ra khỏi quân ngũ, thôi lính: *Giải ngũ dần dần; Lính giải ngũ.* ♦ **giải ngữ** (đt) (Đy) Làm cho người mắc bệnh trúng phong cấm khẩu nói được: *Thang thuốc giải ngữ.* ♦ **giải nghể** (đt) Uống thuốc cho hết bần thần, mệt mỏi: *Hốt một thang giải nghể.* ♦ **giải nghệ** (đt) Bỏ nghề, thôi nghề cũ. ♦ **giải nghĩa** (đt) Cg. Giảng nghĩa, Thích nghĩa hay Cắt nghĩa, nói rõ ra cho người hiểu: *Giải nghĩa câu chữ, giải nghĩa sách.* ♦ **giải nhiệt** (đt) Làm dứt cơn sốt, làm bớt khí nóng trong mình: *Thuốc giải nhiệt; Lo giải nhiệt trước rồi sẽ trị bệnh.* ♦ **giải oan** (đt) Cg. Cởi oan, làm cho hết oan ức. ♦ **giải phạm** (đt) Đưa can phạm đi: *Cho lính giải phạm.* ♦ **giải pháp** (đt) Phương pháp giải quyết: *Tìm giải pháp cứu nguy.* ♦ **giải phẫu** (đt) (y) Mổ xẻ, phương pháp trị bệnh hay nghiên cứu các bộ phận trongthân thể bằng cách vạch cắt một vài nơi trong thân thể ra: *Khoa giải phẫu, Giải phẫu học* • (B) Vạch tỉ mỉ từng chi tiết từ nguyên nhân đến kết quả để tìm hiểu chính xác: *Giải phẫu vấn đề, giải phẫu tâm lý.* ♦ **giải phiền** (đt) X. Giải buồn. ♦ **giải phóng** (đt) Thả ra, trả tự do, giúp người thoát khỏi gông cùm, thoát một cuộc đô hộ: *Giải phóng dân tộc; Khu giải phóng.* ♦ **giải phóng quân** (đt) Quân đội có nhiệm vụ đánh dẹp kẻ đô hộ để giải phóng số người bị đô hộ. ♦ **giải quyết** (đt) Quyết định để gỡ rối: *Giải quyết vấn đề cơm áo, giải quyết sự khó khăn.* ♦ **giải sầu** (đt) X. Giải buồn. ♦ **giải tán** (đt) Dẹp tan, làm tản mát ra: *Giải tán cuộc biểu tình, giải tán phiên họp* • (R) Dẹp hẳn, cấm hoạt động nữa: *Giải tán một côngty, một hiệp hội, một chính đảng.* ♦ **giải tích** (đt) Phân tích ra để giảng giải: *Hình học giải tích, giải tích toán số.* ♦ **giải tiêu** (bt) (pháp) Hủy bỏ, sự tòa án hủy bỏ theo thủ tục pháp lý một chứng thư, một giá thú, v.v... ♦ **giải tòa** (đt) Đưa nội vụ từ cảnh sát cuộc ra Biện lý cuộc sau cuộc điều tra: *Bị giải tòa; Xin giải tòa.* ♦ **giải tỏa** (đt) Mở xiềng xích, chặt đứt lòi tói • (B) Mở vòng vây, cho thong thả: *Việc cấm bán thuốc trụ sinh đã được giải tỏa* • (R) Đuổi nhà lá: *Khu vực giải tỏa.* ♦ **giải tội** (đt) Đưa người bị án tù đi: *Giải tội ra Côn Đảo.* ♦ **giải tống** (đt) Cho lính mang khí giới đưa đi: *Giải tống tội nhân, giải tống một đoàn xe hàng.* ♦ **giải thích** (đt) Cắt nghĩa rõ rệt: *Giải thích một sự kiện.* ♦ **giải thoát** (đt) Cứu ra khỏi: *Giải thoát cảnh lao lung* • (Phật) Với khỏi bến mê, ra khỏi nơi mê muội tối tăm ở cõi đời. ♦ **giải thuyết** (đt) Giảng giải cho người nghe theo: *Có tài giải thuyết.* ♦ **giải trí** (đt) Làm cho trí hóa thảnh thơi, không lo nghĩ: *Giờ giải trí; Đọc sách giải trí.* ♦ **giải trí lành mạnh** (đt) Cuộc giải trí không hại cho thuần phong mĩ tục. ♦ **giải trí trường** (đt) Nơi giải trí công cộng và công khai do nhà nước lập hoặc cho phép lập. ♦ **giải trừ** (đt) (pháp) Sự hủy bỏ, ngưng hẳn, hủy hiệu lực một đơn phản kháng về sai áp, giá thú, v.v... *(main levée).* ♦ **giải trừ đương nhiên** (đt) (pháp) Sự giải trừ tự nhiên vì thời gian hiệu lực đã mãn: *Quá thời hạn một năm, sự phản kháng giá thú bị giải trừ đương nhiên.* ♦ **giải trừ tư pháp** (đt) (pháp) Sự bất, bãi bỏ một phản kháng về sai áp, giá thú, v.v... do một bản án của tòa án dân sự. ♦ **giải trừ tự ý** (đt) (pháp) Sự bãi bỏ do nguyên đơn gởi chứng thư công chính đến xin với nhà đương cuộc, hoặc biểu lộ sự giải trừ bằng cách thuận thảo với bị đơn. ♦ **giải ước** (đt) (pháp) Sự bãi bỏ hiệu lực một lời giao ước. ♦ **giải vây** (đt) Mở vòng vây, phá tan vòng vây: *Đánh giải vây, được giải vây.*

GIẢI (đt) (động) (Đy) Cua đồng, khí ôn, vị mặn, có chút

độc, có thai nên kiêng. ♦ **giải hoàng** (đt) (Đy) Gạch cua.

GIẢI CẤU (đt) Gặp gỡ tình cờ: *Em nghe anh hỏi lời này, Cái duyên giải cấu ai bày gặp nhau* (cd).

GIẢI ĐÃI (trt) Dây dưa, thiên diên, lôi thôi để kéo dài thì giờ: *Làm giải đãi, giải đãi mất ngày giờ.*

GIÃI (đt) Bày ra, tỏ ra: *Bày giãi.* ♦ **giãi bày** (đt) Cg. Bày giãi, tỏ hết sự thật: *Giãi bày nguồn cơn.* ♦ **giải giề** (đt) (đ): Nh. Giãi. ♦ **giãi tỏ** (đt) Bày tỏ rõ ràng: *Giãi tỏ đuôi đầu.*

GIẠI (đt) Xoạc, cho lài ra: *Giại chân* • (R) Chiếu xiên xiên: *Giại vào, bóng giại, nắng giại* • (đt) Mái lá hay phên, gác xiên xiên che nắng: *Che giại, mái giại.*

GIAY (trt) Trả treo, hỗn, cách nói vô lễ với người lớn: *Nói giay.* ♦ **giay giứt** (đt) X. Ray rứt.

GIÀY (GIẦY) (đt) Vật mang dưới chân bằng da, bố hay cao su: *Mang giày, đi giày, đá giày, đóng giày, xách giày; Người ta chân dép chân giày, Em đây làm lụng cả ngày lấm chân* (cd) • (đt) Đạp lên ma đi, bị chà đạp đau đớn: *Voi giày ngựa xé.* ♦ **giày bừa** (đt) Giẫm nát cả: *Thả súc vật giày bừa hết hoa màu* • (B) Mắng nhiếc, xài xể: *Giày bừa hết cha mẹ ông bà.* ♦ **giày bố** (đt) Cg. Giày tơ nít, giày bằng bố, đế cao su. ♦ **giày bốt** (đt) Cg. Giày ống, giày có ống da hay cao su bọc ống quyển. ♦ **giày cao gót** (đt) Giày đàn bà, gót thật cao. ♦ **giày cườm** (đt) Giày quai kín có thêu cườm, không có gót, đế thấp. ♦ **giày da** (đt) Giày bằng da thuộc. ♦ **giày dép** (đt) Giày và dép, vật mang dưới chân • (B) Biểu hiện người sang (tương đối): *Đắng cay ta phải chung phần, Có chân giày dép em cần làm chi* (cd). ♦ **giày đạp** (đt) Chà đạp, giẫm hư nát: *Giày đạp hết các vồng khoai; Quân xâm lăng giày đạp quê hương* • (B) Khinh khi, không kể tới: *Giày đạp dư luận.* ♦ **giày đinh** (đt) Giày đế có đinh nhọn hoặc không để đi hoặc chạy không trợt. ♦ **giày guốc** (đt) Giày làm bằng gốc tre hay gỗ, mũi da • (B) Nh. Giày dép. ♦ **giày hạ** (đt) Giày đế mỏng, không gót. ♦ **giày hàm ếch** (đt) Giày quai kín miệng rộng hình vòng cung, không bọc gót. ♦ **giày mỏ vịt** (đt) Giày da mũi bằng và dài. ♦ **giày ống** (đt) X. Giày bốt. ♦ **giày phăng** (đt) Cg. Giày Tây, giày nhập cảng từ Pháp *(made in France).* ♦ **giày rơm** (đt) Giày kết với rơm, dành cho người để tang mang. ♦ **giày Tây** (đt) X. Giày phăng. ♦ **giày tơ nít** (đt) Giày bố trắng, đế cao su, gót thấp. ♦ **giày thông dụng** (đt) Giày da rẻ tiền mang đi làm hay đi chơi đều được. ♦ **giày vò** (đt) Vò mạnh với hai tay: *Giặt đồ phải giày vò nhiều mới sạch* • (R) Mắn, bóp mạnh tay: *Em dem thân cho thằng bé nó giày vò* (cd) • (B) Cồn cào đau đớn: *Gan ruột giày vò.* ♦ **giày vũ** (đt) Giày và vớ • (B) Nh. Giày dép. ♦ **giày xéo** (đt) Nh. Giày đạp.

GIÀY GIĂ (đt) Hoài huẩn, xài không biết tiếc của: *Giày giă của kho không đủ.*

GIÁY (trt) Bươn, lẹ lên, lời thúc hối: Ăn giáy; Làm giáy đi.

GIÃY (GIẪY) (đt) Lăn lộn, chuyển động mạnh và liền liền: *Cá giãy, giãy tay chân, chết giãy.* ♦ **giãy chết** (đt) Giãy mạnh lần chót trước khi chết: *Đó là giãy chết chớ không phải hồi dương đâu* • (B) Cố gượng trước khi buông xui một công cuộc làm ăn hoặc một cuộc chiến đấu đã thất bại: *Va giãy chết để chịu khánh kiệt.* ♦ **giãy giụa** (đt) Giãy lâu, nhiều: *Giãy giụa làm nát hết đám cỏ.* ♦ **giãy đành đạch** (đt) Giãy mạnh, đập mình đập đuôi xuống: *Bị đập đầu, con cá giãy đành đạch.* ♦ **giãy khóc** (đt) Nung nẩy, vật mình khóc lên: *Phải đòn giãy khóc.* ♦ **giãy lăn** (đt) Nằm ngay, tay chân giựt lia lịa: *Mắc kinh phong, giẫy tê tê.* ♦ **giãy nảy** (đt) Giãy bắn mình lên • (B) Múa tay chân tỏ ý không bằng lòng: *Va giãy nảy không nhận.* ♦ **giãy tê tê** (đt) Nằm ngay, tay chân giật lia lịa: *Mắc kinh phong, giãy tê tê.*

GIẠY (đt) Giụi, chà xát: Giạy mắt • (R) Quơ quào kiếm tiền: *Bỏ túi ít trăm đi giạy kiếm thêm chút đỉnh.* ♦ **giạy gạo** (đt) X. Gạy gạo. ♦ **giạy giụi** (đt) Giụi mắt: Giạy giụi thét nó sưng lên • (R) Đánh bạc với nhiều mánh khóe để ăn cho kỳ được, dầu ăn thật ít: *Giạy giụa kiếm tiền.* ♦ **giạy mọc** (đt) Gạy mọc.

GIAM (đt) Giữ lại đợi điều tra, đợi bắt thêm đồng lõa, đợi tòa xử: *Bị giam, nhà giam* • (R) Giữ gối đầu (X. Gối đầu): *Tiền giam, giam trước một tháng.* ♦ **giam cầm** (đt) Cg. Giam giữ hay Giam cấm, nhốt một nơi đợi xét xử: *Giam cầm phạm nhân.* ♦ **giam cấm** (đt) X. Giam cầm. ♦ **giam cứu** (đt) Nhốt lại đợi điều tra. ♦ **giam chấp** (đt) Tức giam giữ (X. Giam cầm). ♦ **giam giữ** (đt) X. Giam cầm. ♦ **giam hãm** (đt) Giữ lại, không để tự do: *Bị giam hãm lâu ngày* • (B) Nhốt mình ở nơi không được tự do theo ý muốn: *Giam hãm trong quan trường; Giam hãm trong kỷ luật khắt khe.* ♦ **giam hậu** (trt) Không thi hành để đợi: *X ử trảm giam hậu; Án giam hậu.* ♦ **giam lao** (đt) Cg. Giam ngục hay Giam thất, khám giam, nhà giam. ♦ **giam lỏng** (đt) Để ở một nơi nhất định, có điều kiện kiểm soát và cho phép tự do đi lại, làm ăn trong phạm vi ấy thôi: *Giam lỏng trongnhà, giam lỏng tại tỉnh* X. ♦ **giam ngục** (đt) X. Giam lao. ♦ **giam thất** (đt) X. Giam lao.

GIAM (đt) Bịt miệng, khớp mỏ, buộc trói, niêm phong: *Khai giam, phóng giam.* ♦ **giam khẩu** (đt) Bịt miệng, không cho nói; không nói ra. ♦ **giam mặc** (đt) Ngậm miệng, kín lời, không nói ra.

GIÀM (đt) X. Dàm: *Giật giàm (dàm), xỏ giàm (dàm)* • (trt) Cg. Gièm, úp mở để tỏ ý muốn: *Cười giàm; Muốn ăn nên nói giàm.*

GIÁM (đt) Xem xét, coi sóc • (đt) Nha thự, trường học hồi xưa: *Khâm thiên giám, Quốc tử giám* • (đt) Người giúp việc trong cung vua: *Nội giám, thái giám.* ♦ **giám binh** (đt) Chức quan võ xưa theo chủ tướng xem xét việc binh. ♦ **giám chính** (đt) Xem và sửa cho đúng. ♦ **giám định** (đt) Xem xét và quyết định • (pháp) Dùng khả năng chuyên môn xem xét và cho ý kiến để tòa phân xử: *Ủy ban giám định.* ♦ **giám định hòa giải** (đt) (pháp) Sự giám định để giảng hòa hai bên *(expertise amiable).* ♦ **giám định tài phán** (đt) (pháp) Sự giám định do tòa phán quyết *(expertise judiciaire).* ♦ **giám định viên** (đt) (pháp) Người có tư cách và khả năng chuyên môn bên cạnh tòa án để thi hành các giám định do tòa phán quyết *(expert).* ♦ **giám đốc** (đt) Chức cầm đầu một nha, sở hay nhà buôn: *Giám đốc Địa chính* • Cg. Ông đốc, chức cai quản một trường học. ♦ **giám học** (đt) Cg. Tổng giám thị, người coi quản, phân phối mọi việc trong một trường trung học. ♦ **giám hộ** (đt) (pháp) Người do di chúc, hội đồng gia tộc hoặc tòa án chỉ định để giám thủ trẻ vị thành niên và quản lý tài sản của cha mẹ trẻ ấy để lại sau khi chết hay ly hôn *(tuteur, tutrice).* ♦ **giám khảo** (đt)

Người chấm bài trong một cuộc thi. ♦ **giám mục** (dt) Cg. Đức cha, vị linh mục đạo Da Tô cai quản một xứ về phần đạo. ♦ **giám ngục** (dt) Cg. Chúa ngục hay Tổng giám thị, người cai quản một nhà lao. ♦ **giám quốc** (dt) Quan đại thần vâng di chiếu trị nước khi hoàng tử còn nhỏ hoặc khi vua đi vắng • (R) Cg. Tổng thống hay Quốc trưởng, người cầm đầu một nước cộng hòa. ♦ **giám sát** (đt) Cai quản, xem xét: *Đi giám sát xa* • (dt) Chức quan giữ việc đàn hạch các quan khác hoặc cai quản toán quân hành hình tội nhân tử hình. ♦ **giám sinh** (dt) Học trò trường Quốc tử giám xưa. ♦ **giám thị** (dt) Chức xem sóc trật tự các sở, nhà giam, trường học, chợ búa. ♦ **giám thủ** (dt) (pháp) Xem xét, giữ gìn: *Cha mẹ có quyền và nhiệm vụ giám thủ con cái.*

GIÁM (dt) Cái kiếng (gương) • (đt) Chiếu, soi, làm gương, xem xét kỹ: *Minh tâm bửu giám, cẩm giám, nhã giám.* ♦ **giám biệt** (đt) Xem xét kỹ để phân biệt. ♦ **giám giới** (đt) Làm gương răn đời. ♦ **giám thức** (đt) Phân biệt tốt xấu.

GIẢM (bt) Bớt, ít hơn, nhẹ hơn: *Gia giảm, giật giảm, tài giảm, thuyên giảm.* ♦ **giảm bệnh (bịnh)** (trt) Bớt lệnh, đỡ, bệnh nhẹ bớt: *Thuốc đó làm giảm bệnh chớ không trị dứt bệnh.* ♦ **giảm bớt** (đt) Giảm dần dần, bớt một ít: *Giảm bớt rượu; Giảm bớt sự chơi bời.* ♦ **giảm chính** (dt) Chính sách giảm chi phí không hoặc ít cần thiết để tiết kiệm quỹ chung. ♦ **giảm đẳng** (dt) (pháp) Cg. Giảm hình hay Giảm tội, sự xử nhẹ tội lại. ♦ **giảm giá** (đt) Sụt giá: *Hàng bị giảm giá* • Mất một phần giá trị: *Giảm giá lời nói, giảm giá con người.* ♦ **giảm hình** (dt) (pháp) X. Giảm đẳng. ♦ **giảm kém** (tt) Sút kém, bớt ít lại: *Số sản xuất giảm kém rất nhiều.* ♦ **giảm khẩu** (đt) Bớt ăn • (B) Cữ (kiêng) ăn những món có hại cho sức khỏe: *Phục được bất như giảm khẩu (uống thuốc không bằng cữ ăn).* ♦ **giảm khinh** (tt) (pháp) Được bớt tội tùy trường hợp phạm tội vô tình, tự vệ hay bất khả kháng: *Trường hợp giảm khinh.* ♦ **giảm lực** (tt) Cg. Giảm sức, sức yếu bớt: *Già phải giảm lực.* ♦ **giảm miễn** (tt) Trừ bớt: Nợ góp, tiền lời phải được giảm miễn mới hợp lý. ♦ **giảm pháp** (dt) Pháp trừ, cách làm toán trừ. ♦ **giảm phát** (dt) Sự bớt số giấy bạc phát hành để tăng cao giá trị tiền bạc lưu hành. ♦ **giảm phạt** (đt) Bớt hình phạt. ♦ **giảm suy** (tt) Cg. Suy giảm, sút kém bớt, sa sút bớt: *Khí lực giảm suy.* ♦ **giảm sức** (đt) Nh. Giảm lực. ♦ **giảm tô** (đt) Bớt tiền cho mướn đất, nhà, ruộng. ♦ **giảm tội** (đt) Bớt tội, sụt án, phạt nhẹ bớt. ♦ **giảm thiểu** (đt) Bớt đi cho còn ít. ♦ **giảm thọ** (đt) Chết sớm: Chơi bời quá, có thể bị giảm thọ.

GIẠM (GIỌM) (đt) Ướm thử: *Giạm hoài mà chưa dám nói* • (dt) Cg. Lễ vấn danh, lễ đầu trong cuộc cưới gả: *Lễ giạm.* ♦ **giạm hỏi** (đt) Ướm lời xem người ta chịu gả không: *Nhờ người giạm hỏi.* ♦ **giạm vợ** (đt) Hỏi vợ, nói vợ, nhờ người làm mai.

GIAN (dt) Căn, khoảng giữa hai hàng cột xuôi một mái nhà: *Ba gian nhà rạ là xòa, Phải duyên coi tợ chín tòa nhà lim* (cd) • (R) Nhà nhỏ: *Một gian nhà lá tầm thường; Chẳng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà* (cd) • Khoảng giữa: *Dân gian, dương gian, thế gian, nhân gian, không gian, thời gian, trần gian, trung gian.* ♦ **gian hàng** (dt) Từng căn nhà nhỏ bày hàng bán trong chợ, hội chợ hoặc chợ tết: *Đấu giá gian hàng* • Từng khu nhỏ trong một nhà buôn lớn, mỗi khu bày bán một loại hàng: *Gian hàng thực phẩm, gian hàng đồ chơi.*

GIAN (bt) Dối trá, xảo, trái lẽ, trái phép, trái phong tục: *Của gian, đồ gian, kẻ gian, khai gian, thông gian, nói gian.* ♦ **gian ác** (tt) Gian trá và hung ác: *Phường gian ác.* ♦ **gian bạo** (tt) Gian trá và tàn bạo: *Một tướng cướp gian bạo.* ♦ **gian cừ** (dt) Đầu đảng bọn gian. ♦ **gian dâm** (dt) Cg. Dâm loạn, tà dâm, sự lấy bậy: *Tội gian dâm.* ♦ **gian dối** (trt) Cách dối trá gian xảo: *Ăn nói gian dối; Phải tội gian dối.* ♦ **gian đảng** (dt) Bọn gian, một nhóm người bất chính: *Trời bất dung gian đảng.* ♦ **gian đạo** (dt) Trộm đạo gian tham: Coi chừng gian đạo • Cg. Tà đạo, đạo chuyên dùng bùa phép mê hoặc người. ♦ **gian đạo sĩ** (dt) Đạo sĩ gian trá, dùng bùa chú mê hoặc người hoặc bán bùa chú hại người. ♦ **gian đồ** (dt) Nh. Gian đạo (nghĩa trước). ♦ **gian giảo** (tt) Cg. Gian xảo, gian trá giảo quyệt: *Một tay gian giảo.* ♦ **gian hiểm** (tt) Gian ác hiểm độc: *Lòng dạ gian hiểm.* ♦ **gian hung** (tt) Nh. Gian bạo. ♦ **gian hùng** (tt) Gian trá hào hùng: *Không làm được anh hùng thì làm gian hùng.* ♦ **gian hoạt** (tt) Nh. Gian giảo. ♦ **gian lận** (bt) Tay gian lận, cờ bạc gian lận, thi gian lận. ♦ **gian manh** (dt) Mầm gian • Kẻ gian hạng thấp, đáng khinh: *Gian manh mà cũng làm tàn.* ♦ **gian nịnh** (bt) Gian xảo nịnh hót: *Gian nịnh đầy trào; Tay gian nịnh.* ♦ **gian ngoan** (tt) Gian dối khôn ngoan: *Khó tránh sự lừa đảo của kẻ gian ngoan.* ♦ **gian ngược** (tt) Gian dối ngược ngạo: *Hành vi gian ngược.* ♦ **gian nhân (nhơn)** (dt) Kẻ gian, kẻ trộm cắp: *Coi chừng gian nhân lẻn vào.* ♦ **gian phi** (dt) Nh. Gian đạo, Gian đồ. ♦ **gian phu** (dt) Đàn ông trai gái với vợ người. ♦ **gian phụ** (dt) Đàn bà có chồng còn lấy trai, lấy chồng người. ♦ **gian quyệt** (tt) X. Gian giảo. ♦ **gian tà** (tt) Gian dối, tà vạy: *Tu thân rồi mới tề gia,Lòng ngay nói vạy gian tà mặc ai* (cd). ♦ **gian tặc** (dt) Giặc gian: *Gian tặc soán ngôi* • Lời mắng kẻ gian: *Đồ gian tặc.* ♦ **gian tế** (dt) Gián điệp, tế tác, kẻ gian dòm hành việc kín của người: *Bắt được gian tế.* ♦ **gian tình** (dt) Ý vạy: *Bụng chứa gian tình.* ♦ **gian tính (tánh)** (dt) Tánh gian tham: *Quen gian tính.* ♦ **gian tham** (tt) Gian giảo tham lam: *Theo chi những thói gian tham, Phôi pha thật giả tìm đường dối nhau* (cd). ♦ **gian thần** (dt) Bầy tôi gian nịnh: *Gian thần sàm tấu hại người hiền.* ♦ **gian thông** (dt) (pháp) Cg. Thông gian, tư tình, lén vợ hay lén chồngđi lấy kẻ khác: *Tội gian thông.* ♦ **gian trá** (tt) Gian dối trí trá: *Lời gian trá, làm việc gian trá.* ♦ **gian xảo** (tt) X. Gian giảo.

GIAN (bt) Khó khăn, vất vả. ♦ **gian hiểm** (tt) Vất vả hiểm trở: *Đường đi gian hiểm.* ♦ **gian khổ** (tt) Vất vả khổ sở: *Không còn lo bảy lo ba, Một đời giankhổ cho qua một đời* (cd). ♦ **gian lao** (tt) Khó khăn vất vả: *Trải nhiều cảnh gian lao.* ♦ **gian nan** (tt) Lận đận khó khăn: *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhạy miệng mắc vòng gian nan* (cd). ♦ **gian nguy** (tt) Khó khăn nguy hiểm: *Gian nguy anh chịu hiểm nghèo anh cam* (cd). ♦ **gian tân** (tt) Khó khăn cay đắng: *Đủ mùi sung sướng, đủ mùi gian tân* (cd). ♦ **gian trinh** (dt) Sự khó khăn vất vả khi kiên trinh, giữ tiết tháo. ♦ **gian trở** (dt) Trở lực khó khăn: *Vượt nhiều gian trở.* ♦ **gian truân** (dt) Lận đận lao đao: *Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh vọng càng dày gian truân.*

GIÀN (dt) Bậc, nấc để ngồi xem: *Ngồi giàn; Giàn bình dân* • Rượng bắc tạm để dựng sườn nhà hay sơn vách cao: *Giàn rế, giàn trò* • Kệ cao để đồ hay sàng cho dây leo: *Giàn dác, giàn bếp; Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy là khác giống nhưng chung một giàn; Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa* (cd) • Sàng cao để thức ăn cúng cô hồn hay thiêu xác người chết: *Giật giàn, xô giàn; giàn hỏa* • (R) Đoàn, gánh: *Giàn hát, giàn kèn, giàn đờn, giàn nhạc* • (B) a) Tiền vào cửa một đêm hát: *Bán giàn, mua giàn, đặt giàn, ế giàn, thưa giàn* • b) Ngải mọi bằng tro người chết thiêu trên giàn hỏa: *Ngải giàn, mắc giàn.* ♦ **giàn bếp** (dt) Cái giàn nhỏ trong nhà bếp dùng để đồ lặt vặt cho đừng bị mọt mối ăn và đồ dùng trong bếp: *Treo giàn bếp0.* ♦ **giàn gác** (dt) Cái giàn, kệ, hay gác, tiếng gọi chung: *Nhà không có giàn gác chi cả.* ♦ **giàn hát** (dt) Ván dài đóng có từng, trước thấp sau cao, để ngồi coi hát • (R) Quyền bán vé vào cửa một rạp hát: *Mua giàn hát.* ♦ **giàn hỏa** (dt) Giàn để thiêu xác người chết theo tôn giáo • Nơi để tự thiêu, đốt chết người để trừng phạt hay theo phong tục: *Lên giàn hỏa; Đưa lên giànhỏa.* ♦ **giàn quan trắc** (dt) (chm) Giàn cao bằng sắt hay gỗ để đứng nhắm máy đo đất (pylône). ♦ **giàn rế** (dt) Cg. Giàn trò, giàn bắc sơ sài nhưng có thể ăn chịu chắc chắn để làm rượng xây cất. ♦ **giàn thiêu** (dt) Nh. Giàn hỏa. giàn trò (dt) X. Giàn rế. ♦ **giàn trò** (dt) X. Giàn rế.

GIÀN GIỤA (tt) Dầm dề, chảy lan tràn và dính chàm ngoàm: *Máu giàn giụa, nước mắt giàn giụa.*

GIÁN (dt) (động) Loài trùng mình giẹp: *Con gián, thuốc trừ gián.* ♦ **gián đất** (dt) (động) Loài gián nhỏ con, không cánh, ở dưới lớp đất xốp hay rác mục: *Đào gián đất câu cá.* ♦ **gián cánh** (dt) (động) Cg. Gián hôi, loài gián có cánh mỏng, hai râu dài, gáy có bệt vàng, hay ăn dơ và cắn phá. ♦ **gián hôi** (dt) (động) X. Gián cánh.

GIÁN (dt) Khuyên can, can dức: *Can gián, sàm gián.* ♦ **gián can** (đt) X. Can gián. ♦ **gián nghị** (đt) Cg. Gián quan, các chức quan xưa giữ việc can vua làm những việc hại nước hại dân. ♦ **gián quan** (dt) X. Gián nghị.

GIÁN (bt) Cách bức, xen lẫn: *Ly gián, nội gián, phản gián.* ♦ **gián cách** (trt) Cách bức, bị ngăn hai: *Nước từ đâu nước chảy ra, Nước làm gián cách giữa ta với nàng* (cd). ♦ **gián điệp** (dt) Do thám trá hình ở với bên nghịch để gởi tin kín về: *Gián điệp quân sự, sở gián điệp, tổ chức gián điệp.* ♦ **gián đoạn** (tt) Đứt quãng, cách rời ra: *Lời nói gián đoạn, việc làm ăn bị gián đoạn.* ♦ **gián hoặc** (trt) Họa hoằn, họa là, thỉnh thoảng lắm mới có: *Gián hoặc dư dả, tôi mới đi xem hát.* ♦ **gián nhật (nhựt)** (tt) X. Cách nhật. ♦ **gián sắc** (dt) Màu phụ (ngoài các màu xanh, đỏ, trắng, vàng, đen) • Nhiều màu sắc xen lẫn nhau: *Lá cờ gián sắc.* ♦ **gián tiếp** (bt) Vòng, cách vòng đo, có trung gian: *Cách gián tiếp, kêu gọi gián tiếp.* ♦ **gián thu (thâu)** (tt) Tính chất sắc thuế thu cách gián tiếp ở người tiêu thụ bằng cách đánh vào hàng hóa: *Thuế gián thu.*

GIẢN (tt) Sơ lược, sơ sài, tóm tắt: *Đơn giản* • (dt) Sách vở xưa (nguyên viết trên lá tre hay gỗ): *Biên giản.* ♦ **giản biên** (dt) Ghi chép sơ lược: *Việt sử giản biên.* ♦ **giản dị** (tt) Sơ sài, không rườm rà: *Giấy tờ giản dị, thủ tục giản dị* • Dễ dãi, không phiền phức: *Tính tình giản dị.* ♦ **giản dị hóa** (đt) Rút bớt cho dễ dàng: *Giản dị hóa thủ tục.* ♦ **giản đơn** (tt) X. Giơn giản. ♦ **giản độc** (đt) Đọc sơ lược • (tt) Tóm tắt sơ lược để đọc: *Văn học sử giản độc.* ♦ **giản hốt** (tt) Sơ sài, khinh suất. ♦ **giản lậu** (tt) Thô sơ, không kỹ. ♦ **giản lược** (tt) Tóm tắt sơ lược. ♦ **giản phác** (tt) Mộc mạc chất phác: *Tính người giản phác* • (đt) Vẽ sơ sài, đặt dàn đài: *Kế hoạch đã được giản phác; Giản phác sơ đồ.* ♦ **giản tả** (đt) Nh. Giản phác (nghĩa sau). ♦ **giản tiện** (tt) Sơ sài cho dễ dùng: *Công việc giản tiện, làm cho giản tiện.* ♦ **giản tiện hóa** (đt) Làm ra giản tiện. ♦ **giản ước** (tt) Vắn tắt sơ lược: *Loại sách giản ước.* ♦ **giản yếu** (tt) Sơ lược, những điều trọng yếu: *Âm nhạc giản yếu.*

GIẢN (dt) Binh khí xưa có nhiều mắt và thon nhọn: *Cây giản, múa giản, Uất trì Cung gãy giản.*

GIẢN ĐỘC (dt) Thơ từ giấy má.

GIÃN (bt) Dùn, nới ra cho bớt thẳng: *Dây dãn* • *Tản mác: Giãn bớt người* • Rảnh rang, bớt việc: *Ra riêng, công việc cũng giãn* • Thôi, không, mướn nữa: *Giãn thợ* • Dễ dãi, linh động, uyển chuyển: *Co giãn.* ♦ **giãn hỏa** (đt) (Đy) Làm cho tản khí nóng trong mình: *Thang thuốc giãn hỏa.* ♦ **giãn việc** (trt) Thưa việc, bớt công việc: *Lúc này cũng giãn việc.*

GIẠN (tt) Chai, cứng: *Giạn thịt, chín giạn hai vai.*

GIANG (đt) Khiêng, gánh đem đi • (R) Cg. Giăng, cùng chịu, cùng gánh vác: *Giang tay.* ♦ **giang đài** (đt) Khuân vác, đài tải: *Tiền giang đài.* ♦ **giang sức** (đt) Cg. Giăng sức, nai lưng, ra sức: *Giang sức chịu.* ♦ **giang tay** (đt) Cg. Giăng tay, nắm tay nhau, cùng chung sức gánh vác: *Việc chung, phải giang tay ra làm, không nên nạnh hẹ.*

GIANG (dt) (thực) Một loại tre: *Miệng ăn măng trúc măng mai, Những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng* (cd).

GIANG (dt) Sông lớn: *Hương Giang, Hậu Giang, Tiền Giang, đò giang cách trở.* ♦ **giang biên** (dt) Bờ sông: *Thuế giang biên.* ♦ **giang đình** (dt) Cg. Thủy tạ, nhà mát cất dưới sông, không vách. ♦ **giang hà** (dt) Sông rạch • (*thtr* h) Các đường nước: *Cái sông giang hà chỗ cạn chỗ sâu* (cd). ♦ **giang hồ** (dt) Sông và hồ • (B) Phiêu lưu, rày đây mai đó: *Khách giang hồ; giang hồ quen thói vẫy vùng* (K) • X. Gái giang hồ. ♦ **giang khẩu** (dt) Cửa sông, vàm sông giáp với biển: *Tam giang khẩu.* ♦ **giang khê** (dt) Sông lạch, sông và khe nước trong núi: *Chàng đi cho thiếp cùng theo, giang khê thiếp lội, núi đèo thiếp leo* (cd). ♦ **giang sơn (san)** (dt) Sông và núi • (B) Tất cả đất đai một nước, một xứ: *Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây* (T.T.Tường) • (hẹp) Nhà cửa sự nghiệp: *Lấy chồng phải gánh giang sơn nhà chồng* (cd). ♦ **giang tâm** (dt) Lòng sông, giữa dòng sông. ♦ **giang tân** (dt) Bến nước, bến thuyền đậu dựa bờ sông.

GIANG LÀM (dt) (thực) Loại cây cao từ 2 đến 5m, thân có năm khía và gai, lá mọc từng chùm ở thân, nhựa cây được dùng trị lãi và xổ, lá dùng thuốc cá *(Euphorbia neriifolia).*

GIANG MÔN (dt) (giải) Cg. Hậu môn, lỗ đít.

GIANG TỬ (dt) (Đy) X. Ba đậu.

GIÀNG (dt) Cung, ná, nỏ, các vật có sức bật để bắn: *Bắn giàng.* ♦ **giàng đạn** (dt) Ná hoặc cung bắn với đạn tròn. ♦ **giàng tên** (dt) Cung, ná, nỏ bắn với tên nhọn. ♦ **giàng thun** (dt) Ná có hai sợi dây thun với miếng da để bắn đạn

tròn.

GIÀNG (đt) Đồ cuộc để khiêng quan tài đi chôn: *Nhà giàng, giàng nhất, giàng nhì, giàng bộc lộ.* ♦ **giàng đồ** (đt) Cg. Nhà giàng, nhà gỗ chạm trổ và sơn vàng, giữa để quan tài khi đem chôn: *Kêu giàng đồ, mướn giàng đồ.* ♦ **giàng võng** (đt) Khiêng quan tài đi với giàng đồ: *Giàng võng đi chôn.*

GIÁNG (đt) Xuống, hạ xuống, ấn mạnh xuống: *Bà giáng, giáng một cái nẩy lửa* • (R) Cấy không nọc ở ruộng sâu: *Giáng được 5 công; Cấy giáng.* ♦ **giáng cấp** (đt) Sụt cấp bậc: *Bị giáng cấp.* ♦ **giáng chỉ** (đt) Ban chỉ dụ xuống (vua): *Vua giáng chỉ truyền mở kho chẩn bần.* ♦ **giáng chiếu** (đt) Ban mạng lệnh bằng giấy tờ: *Vua giáng chiếu sai đi dẹp giặc.* ♦ **giáng chức** (đt) Sụt chức: *Bị giáng chức.* ♦ **giáng hạ** (đt) (truyền) Sa xuống, từ trên trời, cõi tiên hiện xuống: *Bà giáng hạ* • (pháp) Hạ thấp, dời từ cấp bậc trên xuống cấp bậc dưới. ♦ **giáng hiện** (đt) (truyền) Nh. Giáng hạ (nghĩa trước). ♦ **giáng hỏa** (đt) (Đy) Làm cho bớt nóng, làm xuống nhiệt độ trong mình. ♦ **giáng họa** (đt) Xuống tai nạn, phạt bằng tai nạn: *Ăn ở độc ác nên bị trời giáng họa* (truyền). ♦ **giáng lạc tán** (đt) Dù phi công. ♦ **giáng lâm** (đt) (truyền) Từ trên trời hay cõi tiên, phật hiện xuống: *Thiên lôi lâm tôi cũng chả ghê.* ♦ **giáng phúc (phước)** (đt) (truyền) Ban phước đức, cho gặp may: *Trời giáng phúc nên sinh đặng con trai.* ♦ **giáng sinh (sanh)** (đt) (truyền) Đầu thai xuống trần: *Đức chúa giáng sinh, Phật giáng sinh; lễ giáng sinh.* ♦ **giáng thế** (đt) (truyền) Xuống thế gian: *Cốt ống là tiên giáng thế để cứu đời.* ♦ **giáng trần** (đt) (truyền) Nh. Giáng thế.

GIÁNG HƯƠNG (đt) (thực) Loại cây to, lá kép, hoa chùm, trái giẹp tròn có từ một tới ba hột, lá phụ nhọn, chùm đơn, vòi nhụy mũi nhọn ở giữa trái (giống Indicus); lá phụ tà, chùm kép (giống Macrocarpus); cuống trái dài 2cm, hột mũi nhọn (gống Pedatus); cuống 1cm, có cánh, hột có mũi nhọn (giống Camdodianus) *(Pterocarpus).*

GIẢNG (đt) Nói tỉ mỉ rõ ràng, cho người hiểu và nghe theo: *Bài giảng, nghe giảng, thầy giảng.* ♦ **giảng bài** (đt) Giải nghĩa bài học (trước khi cho học trò chép): *Thầy giảng bài.* ♦ **giảng cầu** (đt) Nghiên cứu và suy luận. ♦ **giảng cứu** (đt) Suy cứu hết lý lẽ. ♦ **giảng dạy** (đt) Cắt nghĩa rõ ràng để dạy dỗ: *Nghe lời giảng dạy.* ♦ **giảng dụ** (đt) Cắt nghĩa rõ ràng để người nghe theo mà làm một việc gì: *Giảng dụ bỏ tà theo chính.* ♦ **giảng đàn** (đt) Nơi cao để đứng giảng: *Bước lên giảng đàn.* ♦ **giảng đạo** (đt) Cắt nghĩa đường lối phải theo của một tôn giáo: *Đi nghe giảng đạo, thầy giảng đạo.* ♦ **giảng đề** (đt) Đề tài đem ra giảng: *Soạn sẵn giảng đề.* ♦ **giảng đường** (đt) Cg. Giảng ròa, phòng giảng, có ghế cho người nghe ngồi. ♦ **giảng giải** (đt) Cắt nghĩa và trả lời những câu hỏi của người nghe: *Hỏi đâu, ông giảng giải đó minh bạch.* ♦ **giảng hòa** (đt) Cắt nghĩa lợi hại cho hai bên hòa thuận. ♦ **giảng huấn** (đt) Nh. Giảng dạy. ♦ **giảng kinh** (đt) Cg. Thuyết pháp, cắt nghĩa kinh kệ: *Vô chùa nghe giảng kinh.* ♦ **giảng lý** (đt) Vạch rõ lý lẽ ra. ♦ **giảng luận** (đt) Giảng giải và bình luận: *Thi ca giảng luận.* ♦ **giảng minh** (đt) Giảng giải và minh xác: *Khoa học giảng minh được nhiều hiện tượng vũ trụ.* ♦ **giảng nghĩa** (đt) Cắt nghĩa tỉ mỉ. ♦ **giảng sư** (đt) Giáo sư trường đại học. ♦ **giảng tập** (đt) Giảng bài rồi dạy thực hành: *Giảng tập một bài hóa học* • *Nghiên cứu.* ♦ **giảng tòa** (đt) X. Giảng đường. ♦ **giảng thuật** (đt) Trình bày và giảng giải • Cách giảng bài cho dễ hiểu. ♦ **giảng thuyết** (đt) Giảng giải và thuyết minh. ♦ **giảng viên** (đt) Huấn luyện viên, giáo viên, người giảng bài học. ♦ **giảng võ** (đt) Dạy khoa võ bị.

GIĂNG (đt) Cg. Giạng, xoạc ra, bẹt ra cho rộng: *Giăng chân.*

GIẠNG (đt) X. Giăng.

GIANH (đt) X. Tranh.

GIANH (đt) Tức Ranh: *Sông Gianh.*

GIÀNH (đt) Tranh về phần mình: *Em ơi chớ khá bôn hành, Duyên đâu nợ đó ai giành mà lo* (cd). ♦ **giành ăn** (đt) Tranh miếng ăn với kẻ khác: *Đừng giành ăn với em* • (B) Tranh quyền lợi với kẻ khác: *Giành ăn đến đem nhau ra tòa.* ♦ **giành giựt** (đt) Cướp lấy cho lẹ: Giành giựt miếng ăn, giành giựt chỗ làm. ♦ **giành lộn** (đt) Mạnh ai nấy giành lộn xộn: *Ai cũng có phần, đừng giành lộn mất cả trật tự.*

GIÀNH (đt) Rổ đáy bằng, hông cao: *Quang chẳng lành, mẳng giành không vừng* (tng).

GIẢNH (đt) Cg. Giỏng, vểnh lên hứng. ♦ **giảnh tai** (đt) Cg. Vểnh tai, cố nghe cho rõ: *Giảnh tai nghe.*

GIAO (đt) Trao, đưa với ý hay lời phó thác: *Giao nợ, giao nhà, giao tiền, bàn giao* • Cam kết, hẹn hò, trao đổi: *Lời giao, thâm giao, giao ăn thua đủ* • Cụng lại, đâu lại, kết dính nhau, giáp nhau: *Giao đầu tiếp nhĩ.* ♦ **giao bái** (đt) Lạy nhau trong giờ hợp cẩn giữa hai vợ chồng hoặc sau khi thề thốt kết anh em với nhau: *Hai đàng giao bái.* ♦ **giao binh** (đt) Đánh nhau giữa hai toán lính thù địch: *Hán Sở giao binh.* ♦ **giao bôi** (đt) Mời nhau uống chung một chén rượu trong đêm hợp cẩn giữa hai vợ chồng: *Lễ giao bôi; Lượng trên vì chẳng hững hờ, Giao bôi lễ ấy thiếp chờ được chăng* (cd). ♦ **giao cảm** (đt) Cảm hứng nhau, cùng hiểu bụng nhau: *Hai bên đã giao cảm.* ♦ **giao cấu** (đt) Cg. Ân nằm, đi lại, lấy nhau giữa một nam một nữ hay một đực một cái. ♦ **giao con** (đt) Thói lấy nhau và để người kia nuôi con: *Giao con cho chồng; Giao con cho vợ.* ♦ **giao cung** (đt) Hình hai vòng tròn cắt nhau, và gặp nhau ở hai điểm. ♦ **giao cung đạc** (đt) (chm) Phương pháp đo đất bằng cách đứng tại một điểm A chưa biết vị trí, nhắm các điểm đã biết rồi ở chung quanh, lấy giác độ giữa các đường nhắm làm yếu tố để định vị trí điểm A hoặc bằng phương pháp đồ họa, hoặc bằng phương pháp tam giác lượng *(lever par relèvement).* ♦ **giao cung trắc pháp** (đt) (chm) Phương pháp định vị trí của một điểm bằng cách đặt trắc giác kế trên điểm đó, nhắm ít lắm là ba điểm khác chung quanh mà vị trí đã được xác định rồi *(relèvement).* ♦ **giao chiến** (đt) Đánh nhau: Hai bên giao chiến suốt giờ. ♦ **giao dịch** (đt) Đổi chác, mua bán với nhau: *Hai đàng giao dịch nhau lâu; Cuộc giao dịch giữa hai nước.* ♦ **giao du** (đt) Chơi với nhau, làm anh em, chị em với nhau: *Giao du với người tốt như vào cửa chi lan.* ♦ **giao du thân mật** (đt) (pháp) Chơi với nhau quá khắng khít, việc mà vợ có thể cấm chồng hay chồng cấm vợ chơi thân với người khác phái, nếu cãi, người kia có thể nhờ thừa phát lại lập vi bằng kiểm chứng, người phạm pháp và người tòng phạm, nếu bị hai lần trong một năm như thế, có thể bị phạt vạ, tái phạm có thể bị phạt tù. ♦ **giao duyên** (đt) Cg. Lễ hiệp

cẩn, lễ cử hành ngay đêm cưới, chồng lấy trầu thăm (trầu lễ tơ hồng) trao một nửa cho vợ, rót một chén rượu mỗi người uống một nửa, rồi ăn trầu VHSC • Hòa hợp, chung nhau một cuộc: *Kim cổ nhạc giao duyên, lý giao duyên.* ♦ **giao đại** (đt) Giao việc cho người thay thế. ♦ **giao đầu** (đt) Giụm đầu lại: *Giao đầu trò chuyện.* ♦ **giao đầu tiếp nhĩ** (đt) Giụm đầu kề tai • (B) Xầm xì bàn tán: *Xưa, Tần Thủy Hoàng cấm giao đầu tiếp nhĩ để bàn quốc sự.* ♦ **giao đấu** (đt) Tranh tài nhau: *Hai bên giao đấu rất lâu mà không phân thắng bại.* ♦ **giao điểm** (đt) (hóa) Điểm gặp nhau giữa hai đường thẳng • Điểm được xác định vị trí do giao tuyến xuất phát từ các điểm đã biết rồi ở chung quanh *(point d'intersection).* ♦ **giao giới** (đt) Cg. Giáp giới, lằn ranh hai nước: *Giao giới Lào - Việt là dãy Trường Sơn bát ngát.* ♦ **giao hàng** (đt) Trao hàng hóa cho người mua tại tiệm hay đem tới nhà: *Giao hàng lấy tiền; Xe giao hàng.* ♦ **giao hảo** (đt) Chơi thân mật với nhau: *Hai người đó giao hảo nhau lâu.* ♦ **giao hẹn** (đt) Hẹn hò chắc chắn: *Va giao hẹn đúng 10 giờ có mặt tại đây.* ♦ **giao hiếu** (đt) Cg. Hòa hiếu, đi lại, mua bán với nhau cách thân thiện: *Hai nước giao hiếu bằng cách trao đổi sứ thần.* ♦ **giao hòa** (đt) Giao thiệp thuận thảo: *Duyên phải duyên kim cải, nghĩa phải nghĩa giao hòa, Rồi đây em bạn có về nhà, Anh kính thăm cô bác với ông bà bình an* (cd) • (R) Ăn ở, ngủ chung: *Ai è nhẫn mẹ cùng cha, Chồng tôi nay đã giao hòa cùng tôi* (cd). ♦ **giao hoan** (đt) Cg. Liên hoan, cuộc vui chung: *Nhộn nhàng thay cuộc giao hoan, Rập rềnh tiếng trống, tàn tàn hơi men* (cd). ♦ **gian hoàn** (**huờn**) (đt) Trả tận tay: *Giao hoàn số bạc.* ♦ **gian hoán** (đt) Đổi chác: *Giá trị giao hoán; Ngân hàng giao hoán.* ♦ **giao hoán khế ước** (đt) (pháp) Cg. Thực định khế ước, giao kèo trao đổi, người đứng kết lập cam kết nhận phần tương đương với công cán hay hao tốn *(contrat commutatif).* ♦ **giao hỗ** (trt) Cg. Hỗ tương, lẫn nhau: *Cam kết giao hỗ trách nhiệm.* ♦ **giao hỗ tác dụng** (đt) Sự ăn chịu nhau, ảnh hưởng qua lại. ♦ **giao hôn** (đt) Làm sui, kết thông gia: *Hai nhà giao hôn rất xứng.* ♦ **giao hợp** (đt) X. Giao cấu. ♦ **giao hướng đạc** (đt) (chm) Đo đất với phương pháp định vị trí của một điểm Đ bằng cách đặt máy ở hai điểm A B biết rồi, để lấy góc B A Đ và A B Đ; hai hướng A Đ và B Đ giao nhau tạo ra điểm Đ, không cần lấy dây đo bề dài từ A hoặc B lại Đ *(lever par recoupement).* ♦ **giao hữu** (đt) Kết anh em, chơi với nhau: *Tình giao hữu càng đậm đà.* ♦ **giao kèo** (đt) Cg. Hợp đồng, khế ước, tờ giấy do hai hay nhiều người đứng tên giao ước với nhau: *Ký giao kèo, lập giao kèo, hủy giao kèo.* ♦ **giao kết** (đt) Hứa hẹn và bắt buộc nhau: *Giao kết chắc chắn, ai trễ thì mất phần* (X. *Kết giao).* ♦ **giao kỷ** (đt) Mặt vách hình tam giác, trên cái chái nhà. ♦ **giao lãnh** (đt) Cg. Trao nhận, bàn giao, một bên trao một bên nhận: *Giao lãnh xong xuôi.* ♦ **giao lân** (đt) Kẻ ở gần chơi thân nhau, ăn chịu hoặc mua bán với nhau: *Nhà giao lân, nước giao lân.* ♦ **giao nạp** (đt) Đóng tận tay, nạp có giao kết hoặc có lấy chữ ký tên: *Giao nạp đàng hoàng.* ♦ **giao ngân** (đt) Đưa tiền, trả tiền: *Lãnh hóa giao ngân.* ♦ **giao ngôn** (đt) Lời giao, lời ước hẹn: *Giao ngôn đá nát vàng phai, Em đừng nhẹ dạ thương ai bao giờ* (cd). ♦ **giao nguyên** (đt) Kèo gác trên đầu hàng cột giữa: *Cất nhà giao nguyên.* ♦ **giao phó** (**phú**) (đt) Cg. Phó thác, Phú thác hay Ủy thác, giao việc cho người làm với sự tin tưởng hoàn toàn: *Giao phó công việc.* ♦ **giao phong** (đt) Cg. Giao phuông (X. Giao chiến). ♦ **giao phối** (đt) Cg. Kết hôn, lấy nhau có cưới hỏi. ♦ **giao tế** (đt) Đi lại, thù tạc cách lịch sự, có xã giao: *Cuộc giao tế giữa hai đàng rất đáng khen.* ♦ **giao tình** (đt) Kết tình, làm bạn với nhau. ♦ **giao tiếp** (đt) Tiếp đãi theo xã giao: *Giao tiếp đúng cách* • Giáp nhau: *Hai đường giao tiếp nhau.* ♦ **giao tiết** (đt) Khoảng thời giờ giữa hai mùa: *Thu Đông giao tiết.* ♦ **giao tuyến** (đt) (hóa) Điểm đồng quy, nơi các đường thẳng, các mặt phẳng hay các khối cắt nhau *(intersection).* ♦ **giao thầu** (đt) Cuộc trưng lãnh giữa hai đàng trong việc bao cung cấp hay bao công tác. ♦ **giao thiệp** (đt) Bắt tay, đi lại, tới lui để chơi với nhau hay để bàn về một vấn đề gì. ♦ **giao thoa** (đt) (Q) Hiện tượng quang học do sự chấn động ánh sáng cùng chu kỳ và cùng phương từ hai nguồn sáng riêng biệt chồng chất lên nhau *(interférence).* ♦ **giao thông** (bt) Thông thương giao tiếp nhau: *Đường giao thông; Sự giao thông giữa hai tỉnh, hai xứ; Sự giao thông về bưu điện, hàng không, thủy đạo, v.v...* ♦ **giao thời** (đt) Thời kỳ tiếp nối ở giữa: *Lúa giao thời.* ♦ **giao thừa** (đt) Khoảng thời giờ giữa năm mới và năm cũ, tức 12 giờ khuya 30 tháng chạp âm lịch: *Cúng giao thừa, đón giao thừa.* ♦ **giao thương** (đt) Cuộc mua bán qua lại giữa hai nước hay giữa nơi này với nơi khác: *Sự giao thương khó khăn.* ♦ **giao trả** (đt) X. Giao hoàn. ♦ **giao tranh** (đt) X. Giao chiến, Giao đấu. ♦ **giao ước** (đt) Cg. Ước giao (X. Giao kết): *Trên trăng dưới nước anh giao ước một lời, Dầu trăng lỡ nước cạn, anh mấy đời phụ em* (cd). ♦ **giao ỷ** (đt) Cái ghế xếp: *Ngồi giao ỷ.*

GIAO (đt) Keo, chất dính: *A giao.* ♦ **giao loan** (đt) Keo làm bằng máu chim loan để gắn phím đàn • (B) Sự chắp nối của một cặp vợ chồng: *Giao loan chắp mối tơ thừa mặc em* (K). ♦ **giao tất** (đt) Cg. Tất giao, keo sơn, chất dính khắn • (B) Tình bè bạn khắng khít.

GIAO (đt) Đất trống ngoài thành: *Nam giao* • (R) Việc vua tế Trời Đất. ♦ **giao xã** (đt) Tế giao, tế xã, tức cúng Trời Đất (tiếng dùng riêng cho vua).

GIAO LONG (đt) (động) Cg. Thuồng luồng, giống rắn to mình dài ở biển hay hồ.

GIÁO (đt) Binh khí xưa, cán dài mũi nhọn: *Nối giáo cho giặc.*

GIÁO (đt) X. Tráo.

GIÁO (đt) Dão, hết nước cốt, còn bã, còn cái dở: *Giáo mắm, mắm giáo* • Sên, khuấy, đánh cho đặc: *Giáo bánh, giáo bột, giáo đường.*

GIÁO (đt) Dạy dỗ: *Cô giáo, thầy giáo; Giáo đa thành oán* • (R) Đạo dạy người làm lành lánh dữ, theo một đường tu niệm riêng hoặc một cách xử thế riêng: *Đạo giáo, tông giáo, Khổng giáo, Lão giáo, Phật giáo, Da Tô giáo, truyền giáo* • (hẹp) Đạo (Da Tô): *Bên giáo khác với bên lương.* ♦ **giáo chủ** (đt) Vị sáng lập một đạo giáo: *Giáo chủ đạo Ba Hái; Giáo chủ đạo Hòa Hảo* • Vị đứng đầu đạo Da Tô trong một nước có nhiều tín đồ đạo ấy, có quyền bầu cử Đức Giáo hoàng và là cố vấn Đức Giáo hoàng: *Hồng y giáo chủ Richelieu.* ♦ **giáo chức** (đt) Công chức ngành giáo dục: *Lúc cần, giáo chức cũng được cải bổ qua ngạch hành chánh.* ♦ **giáo dân** (đt) Dạy dân: *Giáo dân chăm việc canh nông* • (đt) Dân theo tôn giáo • (*tht* h) Dân theo đạo Da Tô. ♦ **giáo dụ** (đt) Dạy và dẫn dụ: *Dân mới*

theo về cần được giáo dụ. ♦ **giáo dục** (đt) Dạy dỗ, rèn luyện về chữ nghĩa, đức hạnh và thể chất: *Giáo dục con người* • (tt) Thuộc việc dạy dỗ đủ mọi ngành, mọi nghề: *Bộ Quốc gia giáo dục, Bình dân giáo dục* • (dt) Sự ăn học, sự hiểu biết đạo lý, lễ phép: *Người có giáo dục.* ♦ **giáo dưỡng** (đt) Nuôi dạy: *Giáo dưỡng cho nên người.* ♦ **giáo đầu** (đt) Hát vài câu mở màn trước khi diễn tuồng ở mỗi đêm hát chèo, hát bội: *Hát giáo đầu, giáo đầu tuồng* • (dt) Thầy dạy võ một toán lính hoặc cầm đầu một toán lính (Tàu). ♦ **giáo đình** (dt) Cơ quan đầu não một tôn giáo. ♦ **giáo điển** (dt) Kinh điển để dạy đời: *Nói giáo điển xưa.* ♦ giáo điều (dt) Điều răn dạy nòng cốt có ghi sẵn trong kinh mỗi tôn giáo • (B) Nguyên tắc, sự câu chấp: *Bọn giáo điều, chủ nghĩa giáo điều.*

giáo đồ (dt) Cg. Tín đồ, người theo một đạo giáo: *Giáo đồ Thiên Chúa.* ♦ **giáo đường** (dt) Nhà thờ, nơi giảng kinh. ♦ **giáo giới** (dt) Cg. Làng giáo, đoàn thể người chuyên dạy học: *Thuyên chuyển trong giáo giới.* ♦ **giáo hóa** (đt) Dạy dỗ, mở mang: *Giáo hóa dân quê.* ♦ **giáo hoàng** (dt) Vị cầm đầu giáo hội Da Tô ở La Mã, được bầu cử giữa các Hồng y giáo chủ ở khắp hoàn cầu tựu về. ♦ **giáo học** (dt) Ông giáo hay bà giáo, người dạy học (chung cho các cấp): *Nghiệp đoàn giáo học.* ♦ **giáo hối** (dt) Dạy bảo: *Giáo hối con em.* ♦ **giáo hội** (dt) Đoàn thể có cấp bậc của một tôn giáo: *Giáo hội tăng già.* ♦ **giáo huấn** (bt) Nh. Giáo dục và Giáo hối: *Việc giáo huấn trong nước; Tỷ Giáo huấn.* ♦ **giáo hữu** (dt) Tiếng gọi người cùng một tôn giáo. ♦ **giáo khoa** (dt) Khoa dạy học: *Theo giáo khoa, đúng giáo khoa, thiếu giáo khoa.* ♦ **giáo khu** (dt) Khu vực có nhiều dân chung một tôn giáo ở • (hẹp) Khu Thiên Chúa giáo do một Đức Giám mục cai quản, gồm nhiều xứ, mỗi xứ một Linh mục cai quản. ♦ **giáo lá** (dt) (lóng) Tiếng gọi người tự xưng thầy giáo hay cô giáo nhưng ăn học rất kém (khôn đầy lá mít): *Giáo lá chớ giáo gì!* ♦ **giáo làng** (dt) Thầy giáo cô giáo dạy trường sơ cấp trong làng. ♦ **giáo lễ** (dt) Lễ nghi một tôn giáo. ♦ **giáo lý** (dt) Triết lý một tôn giáo: *Giáo lý nhà Phật.* ♦ **giáo phái** (dt) Phái người theo tôn giáo: *Nước ta có nhiều giáo phái.* ♦ **giáo pháp** (dt) (Phật) Lời dạy của bậc giác ngộ để giải thắc mắc cho người trần về nhân sinh và vũ trụ. ♦ **giáo phường** (dt) Trường dạy đàn hát. ♦ **giáo quy** (dt) X. Giáo điều. ♦ **giáo sĩ** (dt) Người đi truyền đạo. ♦ **giáo sinh** (dt) Sinh viên sư phạm, người học trường sư phạm để sau dạy học. ♦ **giáo sư** (dt) Thầy dạy trường trung và đại học • (R) Thầy bói, xem chỉ tay hoặc dạy khiêu vũ. ♦ **giáo tập** (dt) Thầy giáo dậy bậc sơ cấp ở làng. ♦ **giáo tỉnh** (dt) Thầy giáo dạy trường tiểu học ở tỉnh lỵ. ♦ **giáo thọ (thụ)** (dt) X. Giáo khoa • Một chức quan trào đình xưa lo việc dạy học: *Nầy lời giáo thọ gởi về quê, Nhắn bảo bà bay chớ ngứa nghề (Cống Quỳnh).* ♦ **giáo thuyết** (dt) Lý thuyết tôn giáo. ♦ **giáo trường** (dt) Trường diễn võ xưa. ♦ **giáo viên** (dt) Thầy giáo dạy bậc tiểu học.

GIẢO (tt) Xảo, gian dối, quỷ quyệt: *Gian giảo* • Nhanh nhẹn, mau mắn. ♦ **giảo hoạt** (tt) Cg. Giảo quyệt hay Xảo quyệt, xảo trá quỷ quyệt: *Cơ mưu giảo hoạt* • (trt) Lanh lợi hoạt bát: *Nói năng giảo hoạt.* ♦ **giảo ngụy** (tt) Dối trá, gian xảo. ♦ **giảo quyệt** (tt) X. Giảo hoạt. ♦ **giảo tiệp** (trt) Mau mắn, bặt thiệp. ♦ **giảo trá** (tt) Cg. Xảo trá (Nh. Giảo ngụy).

GIẢO (đt) Thắt, siết, xiểng • (dt) Giảo hình gọi tắt: *Xử giảo.* ♦ **giảo ải** (đt) Thắt cổ cho chết. ♦ **giảo hình** (dt) Hình phạt xử thắt cổ kẻ có tội. ♦ **giảo lục** (đt) Giết người bằng cách thắt cổ. ♦ **giảo quyết** (đt) Thi hành án xử giảo (thắt cổ).

GIẢO (đt) So sánh, cạnh tranh. ♦ **giảo duyệt** (đt) Kiểm điểm để so sánh. ♦ **giảo giá** (đt) So sánh giá cả. ♦ **giảo tự** (đt) Xét nét tuồng chữ coi ai đã viết ra: *Tòa phó giảo tự.*

GIÁP (đt) Cg. Ráp hay Xáp, cụng đầu lại, khắp hết: *Giáp lá cà; Đi giáp làng giáp xóm* • Sát, dính lại: *Tiếp giáp; Hai làng giáp nhau.* ♦ **giáp công** (đt) Cg. Giáp chiến hay Giáp trận, xáp đánh nhau: *Sau hỏa hiệu, hai bên giáp công liền.* ♦ **giáp cữ** (tt) Đúng cữ, tới cữ (thường đúng 24 tiếng đồng hồ): *Theo luật, giáp cữ mới liệm được; Giáp cữ nên có mùi* • Đúng ngày có cữ rét: *Gần giáp cữ nên uống thuốc chận trước.* ♦ **giáp chiến** (đt) X. Giáp công. ♦ **giáp giới** (tt) Cg. Giáp ranh hay Liền ranh, dính nhau do một đường ranh: *Ruộng anh em mình giáp giới nhau; Tỉnh Long An giáp giới với Định Tường.* ♦ **giáp hạt (hột)** (tt) Cuối mùa lúa cũ và bắt sang vụ lúa mới: *Gần giáp hạt mà lúa chưa chín.* ♦ **giáp lá cà** (trt) Cg. Xáp lá cà, ráp đánh nhau bằng võ khí ngắn (corps à corps). ♦ **giáp lai** (dt) Đường răng cưa có đóng dấu chàng hảng: *Đọ giáp lai.* ♦ **giáp mặt** (đt) Gặp và có nói chuyện: *Hai đàng giáp mặt nhau và đã thỏa thuận.* ♦ **giáp mối** (dt) Cụng đầu lại: *Chỗ giáp mối nên hàn kỹ* • Vàm, ngã ba, ngã tư: *Giáp mối nước, giáp mối đường.* ♦ **giáp năm** (tt) Cg. Chu niên, đúng một năm: *Làm tuần giáp năm; Nợ đã giáp năm mà chưa trả.* ♦ **giáp nước** (tt) Giáp mối nước (X. Giáp mối). ♦ **giáp ranh** (tt) X. Giáp giới. ♦ **giáp thông** (dt) Nối nhau để được thông thương: *Quốc lộ 13 giáp thông với tỉnh Cần Ché (Cam bốt).* ♦ **giáp trận** (đt) X. Giáp công. ♦ **giáp vòng** (trt) Hết một vòng trở lại chỗ cũ: *Đi giáp vòng; Chạy giáp vòng.*

GIÁP (dt) Chữ thứ nhất trong thập can: *Giáp, Ất, Bính, Đinh...* • Tên gán cho nhân vật tưởng tượng: *Giáp và Ất là hai bạn thân* • Tuần 12 năm trong việc tính tuổi: *Đầu con giáp; Lớn hơn một con giáp* • (tt) Đầu, thứ nhất: *Hoàng giáp* • Lớp dày bên ngoài để che chở: *Tiết giáp* • Ấp, một xóm to trong làng: *Bảo giáp, hương giáp.* ♦ **giáp bảng** (trt) Đứng đầu trên bảng nêu tên người thi đậu: *Đậu giáp bảng.* ♦ **giáp bào** (dt) Áo giáp, áo bằng da hay sắt mặc ra trận. ♦ **giáp dần** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 54, 114, 174, 234, 294, 354, 414, 474, 534, 594, 654, 714, 774, 834, 894, 954, 1014, 1074, 1134, 1194, 1254, 1314, 1374, 1434, 1494, 1554, 1614, 1674, 1734, 1794, 1854, 1914, 1974, 2034, 2094... ♦ **giáp đệ** (dt) Người đậu đầu các khoa thi xưa • Nhà các bậc công hầu. ♦ **giáp mã** (dt) Ngựa bọc giáp. ♦ **giáp ngọ (ngũ)** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 34, 94, 154, 214, 274, 334, 394, 454, 514, 574, 634, 694, 754, 814, 874, 934, 994, 1054, 1114, 1174, 1234, 1294, 1354, 1414, 1474, 1534, 1594, 1654, 1714, 1774, 1834, 1894, 1954, 2014, 2074... ♦ **giáp sĩ** (dt) Binh sĩ có mặc áo giáp. ♦ **giáp tý** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 4, 64, 124, 184, 244, 304, 364, 424, 484, 544, 604, 664, 724, 784, 844, 904, 964, 1024, 1084, 1144, 1204, 1264, 1324, 1384, 1444, 1504, 1564, 1624, 1684,

1744, 1804, 1864, 1924, 1984, 2044... ♦ **giáp tộc** (dt) Cg. Vọng tộc, những nhà quyền quý, danh giá. ♦ **giáp tuất** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 14, 74, 134, 194, 254, 314, 374, 434, 494, 554, 614, 674, 734, 794, 854, 914, 974, 1034, 1094, 1154, 1214, 1274, 1334, 1814, 1874, 1934, 1994, 2054... ♦ **giáp thân** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 24, 84, 144, 204, 264, 324, 384, 444, 504, 564, 624, 684, 744, 804, 864, 924, 984, 1044, 1104, 1164, 1224, 1284, 1344, 1404, 1464, 1524, 1584, 1644, 1704, 1764, 1824, 1884, 1944, 2004, 2064... ♦ **giáp thìn** (tt) Các năm âm lịch ngang với các năm dương lịch: 44, 104, 164, 224, 284, 344, 404, 454, 524, 584, 644, 704, 764, 824, 884, 944, 1004, 1064, 1124, 1184, 1244, 1304, 1364, 1424, 1484, 1544, 1604, 1664, 1724, 1784, 1844, 1904, 1964, 2024, 2084...: *Từ năm bão lục Giáp Thìn, Đến nay trôi nổi mới nhìn được em* (cd). ♦ **giáp thủ** (dt) Cg. Giáp trưởng, người được cử làm đầu một giáp trong làng. ♦ **giáp trụ** (dt) Áo giáp và mão sắt: *Giáp trụ nơi mình.* ♦ **giáp trùng** (dt) (động) Loài côn trùng có cánh và mình cứng như bọ hung, bọ rầy, con cam, con quýt... ♦ **giáp trưởng** (dt) X. Giáp thủ. ♦ **giáp xác** (dt) (động) Loài có vỏ cứng như: cua, rùa, tôm, v.v...

GIÁT (dt) Cg. Vạc, thanh tre dài bện đính lót giường, chõng, v.v...: *Giát giường, giát chõng* • Thanh tre bẹn sơ sài dùng bó tử thi: *Bó giát.*

GIẠT (tt) Tạt, lạc, trôi vất vưởng, không phương hướng: *Thuyền giạt, bèo giạt hoa trôi.*

GIẠT SÀNH (dt) (động) C/. Giọt sành, côn trùng giống như cào cào, cánh to và mỏng hơn, màu xanh lá cây, ban đêm gáy to tiếng.

GIAU GIẢU (trt) Ào ào, xổn xảng, cách nói liền miệng và to tiếng: *Nói giau giảu.*

GIAU GIÚ (tt) Nhăn nhíu, không thẳng thớm: *Áo quần giau giú.*

GIÀU (tt) Có nhiều tiền của: *Nhà giàu, sang giàu; Số giàu tay trắng cũng giàu,* Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo (cd) • (R) Nhiều: *Giàu cha giàu mẹ thì ham, Giàu anh giàu chị ai làm nấy ăn* (cd). ♦ **giàu bự** (tt) Cg. Giàu lớn, giàu to, giàu kếch xù, tiền của nhiều, mối lợi hằng ngày hay hằng tháng to lớn: *Nhà giàu bự, tay giàu bự.* ♦ **giàu có** (tt) Giàu, nhiều tiền của. ♦ **giàu kếch xù** (tt) X. Giàu bự. ♦ **giàu lòng** (tt) Rộng lòng, tính rộng rãi, hay thương người: *Giàu lòng bác ái, giàu lòng từ thiện: Nghèo của nhưng giàu lòng.* ♦ **giàu lớn** (tt) X. Giàu bự. ♦ **giàu nợ** (tt) Nghèo, thiếu nợ nhiều (lời mỉa mai): *Giàu nợ chớ giàu!* ♦ **giàu nứt đố** (tt) Có nhiều lúa (thóc) chứa đầy nhà đến nứt cả đồ đựng• (B) Giàu có. ♦ **giàu nứt trứng** (tt) Giàu bự, tiền của xài không hết. ♦ **giàu sang** (tt) Cg. Phú quý, giàu tiền của và ở địa vị cao, được người kính nể. ♦ **giàu tình cảm** (tt) Cg. Đa cảm, lạt lòng, hay thương xót, hay cảm xúc. ♦ **giàu to** (tt) X. Giàu bự. ♦ **giàu xộn** (tt) Giàu bự. ♦ **giàu xụ** (tt) X. Giàu bự.

GIẢU (tt) Giảnh, vểnh, giương đứng lên: *Tai giảu* • (dt) Trề, thườn, đưa dài ra: *Giảu môi, giảu mỏ.* ♦ **giảu giảu** (tt) Trề trề, dáng khinh khỉnh chê bai: *Môi giảu giảu.*

GIẬU (dt) Cg. Giậu, hàng rào: *Rào giau; Giậu đổ bìm leo.* ♦ **giậu thưa** (dt) Hàng rào thưa • (B) Lễ hỏi vợ sơ sài rồi để đó: *Cắm giậu thưa.*

GIẶC (dt) Kẻ chống chính quyền với vũ khí có tổ chức thành nhóm đông người: *Bắt giặc, giết giặc, tướng giặc, thằng giặc* • Cuộc nổi loạn, lấn nước có giết chóc, đốt phá, cướp giật: *Dậy giặc, dẹp giặc, đánh giặc, đầu giặc, yên giặc, làm giặc, nổi giặc, theo giặc; Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường* (cd) • (R) Cuộc rầy rà huyên náo: *Mấy đứa nhỏ làm giặc ngoài trước; Không trả, bả làm giặc cho coi.* ♦ **giặc bắc khấu** (dt) Bọn cướp từ phương bắc nước Việt Nam kéo sang, thường được ví với những đám đông hay la lối, làm rùm: *Làm như giặc bắc khấu.* ♦ **giặc cào cào** (dt) Những bầy cào cào hằng triệu con thỉnh thoảng phá hại mùa màng. ♦ **giặc cỏ** (dt) Những nhóm giặc lẻ tẻ không có bộ chỉ huy chung (tiếng chính quyền dùng với ý khi dễ). ♦ **giặc cướp** (dt) Đám cướp đông người và có nhiều vũ khí • X. Giặc xâm lăng. ♦ **giặc châu chấu** (dt) Những bầy châu chấu, hằng triệu con thỉnh thoảng phá hại mùa màng. ♦ **giặc chòm** (dt) Nh. Giặc cỏ • (B) Đám rầy lộn, đánh lộn: *Ba cái nhóm giặc chòm này rầy rà quá!* ♦ **giặc giã** (dt) (đ): Nh. Giặc: *Giặc giã liên miên.* ♦ **giặc lòng** (dt) Sự băn khoăn khó chịu, sự chiến đấu giữa muốn và không, giữa lui và tới: *Trận giặc lòng.* ♦ **giặc miệng** (dt) Trận cãi vã giữa nhiều người: *Trận giặc miệng, đánh giặc miệng.* ♦ **giặc mùa** (dt) Hai bên đánh nhau tùy mùa gió, giữa quân nhà Nguyễn và Tây Sơn ở cuối thế kỷ 18. ♦ **giặc núi** (dt) Giặc có đinh trại trên núi. ♦ **giặc trời** (dt) Những chứng bệnh dịch. ♦ **giặc xâm lăng** (dt) Cg. Giặc cướp nước, binh đội nước ngoài đến giật nước, chiếm đóng.

GIẶC (dt) Giật, nắm tay giằng: *Bị giặc một cái chúi nhủi.* ♦ **giặc giặc** (dt) Chào bằng cách nắm tay người và giằng nhẹ ít cái: *Bắt tay giặc giặc.*

GIĂM (tt) Liền, kết, sắp xen lẫn nhau: *Hoa giăm.* ♦ **giăm trống** (dt) Vành trống.

GIẲM (dt) Xăm, dùng đầu đũa, que hay gậy chọt nhiều bận cho nát: *Giẳm nát, giẳm ớt, giẳm đất* • (R) Dát, cắn, nhận chặt xuống lỗ hay kẽ khoét sẵn một hột đá, một miếng kim loại, v.v...

GIẮM (dt) Trắm (X. Ống giắm).

GIẮM GIẢN (trt) Xẳng xớm, cách nói để dứt khoát khi giận: *Nói giắm giản.*

GIẮM GIOẢN (trt) Xăng xớm, xăng xái, cách mau mắn, lanh lẹ.

GIẪM (dt) Đạp lên trên mà đi: *Giẫm trên cỏ, giẫm trên ngựa (ván nằm)* • (B) Đi qua lại nhiều bận, đi cùng khắp: *Giẫm hết Sài Gòn mà tìm không ra.* ♦ **giẫm bấy** (dt) Cg. Giẫm nát, bước lên trên nhiều bận đến hư bấy cả: *Giẫm bấy bồn cỏ...* • (B) Cg. Giẫm nát, đi cùng khắp đến chán: *Giẫm nát xóm mà không thấy.* ♦ **giẫm bẩy** (dt) Bước đi qua lại nhiều bận làm cho bẩy lầy: *Giẫm bẩy sân.* ♦ **giẫm chân (chưn)** (dt) Bước lên, đạp lên: *Chiếu nằm mà giẫm chân lên dơ cả* • (B) Làm một việc đã có người làm rồi: *Tránh việc giẫm chân nhau.* ♦ **giẫm nát** (dt) X. Giẫm bấy.

GIẶM (dt) Chêm, thêm, vá víu: *Nêm muối giặm mắm; Tuồng giặm.* ♦ **giặm giọt** (dt) (đ): Nh. Giặm: *Giặm giọt coi cho được.* ♦ **giặm thêm** (dt) Bày thê, thêm cho nhiều hơn, thêu dệt: *Lập cho y, đừng có giặm thêm.* ♦ **giặm vá** (dt) Tô, trét cho lành các nơi bể, nứt, trô ra: *Giặm vá cái nhà.*

GIẶM (tt) X. Nhặm.

GIĂN (tt) X. Nhăn.

GIẦN (đt) Đặt mạnh xuống, ném xuống: *Giần xuống mâm* (cd) • (B) Xài xể, nói nặng: *Giần từng tiếng* • (tt) Cg. Vồng, xóc, tưng lên tưng xuống: *Đường giần, xe giần.* ♦ **giần tiếng** (trt) Gằn từng tiếng để nhấn mạnh khi giận: *Nói giần tiếng.* ♦ **giần thúc** (bt) Nói nặng, nhắc lỗi lầm để xài xể: *Bị giần thúc tối ngày; Nói giần thúc.* ♦ **giần vật** (bt) Nh. Giần thúc.

GIẦN (đt) X. Chằn: *Bà giần.*

GIẦN GIỌC (trt) X. Trằn trọc.

GIĂNG (đt) Cg. Chăng, căng, giương, kéo thẳng ra: *Giăng dây; Trách lòng con nhện lăng loàn, Chỉ bao nhiêu sợi mỗi đàng mỗi giăng* (cd). ♦ **giăng mùng** (đt) Chăng màn, treo bốn góc mùng cho thẳng: *Giăng mùng cậu ngủ, kéo đờn cậu nghe* (cd) • (R) CHăng tơ, giăng màng nhện: *Đi đâu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh bỏ phòng quạnh hiu* (cd). ♦ **giăng nọc** (đt) X. Căng nọc. ♦ **giăng tay** (đt) Giơ ngang hai tay ra tỏ ý tiếc: *Anh về em chẳng dám cầm, Giăng tay đưa bạn ruột bầm như dưa* (cd) • Tay nắm tay cùng đi song song: *Giăng tay ra về* (X. *Giang tay*).

GIẰNG (đt) Kéo về mình, giành lấy. ♦ **giằng co** (đt) Cãi nhau, kẻ chịu người không: *Chim trời ai nhốt được cho, Nợ duyên đã hết, giằng co ích gì?* (cd). ♦ **giằng quay** (trt) Tới lui, lúc thuận lúc nghịch: *Nói giằng quay một hồi có đánh lộn đa!* ♦ **giằng xay** (đt) Cán cối xay dài, một đầu tra vôi tai cối, một đầu treo trên cây trính • (thực) Loại cỏ đứng, lá chân vịt, cọng dài, hoa năm cánh mọc ở nác lá và chót nhánh *(Malva).* ♦ **giằng xé** (đt) Giành giật, tranh nhau kịch liệt: *Giằng xé chi cho mất cả hòa khí.*

GIẶNG GỊT (trt) Chằng chịt, đoanh nhau rối rắm cả: *Dây bò giặng gịt.*

GIẶP (đt) Úp mạnh xuống cho rớt hết hoặc cho ráo nước: *Giặp cái rổ, giặp tấm mè.*

GIẮT (đt) Cài lên, cắm xuống, máng lòng thòng, lận vào trong: *Giắt lông nhím, giắt trâm, giắt khăn lên vai, giắt tiền vào lưng; Hoa thơm giắt để mái hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm* (cd). ♦ **giắt đầu** (đt) Cắm vô tóc: *Trên đầu những rác cùng rơm, Chồng yêu chồng bảo hoa thơm giắt đầu* (cd). ♦ **giắt lưng** (đt) Lận vô lưng quyền, thọc vô giữa lưng và lưng quần: *Lấy tiền giắt lưng, lấy dao giắt lưng* • (R) Đem tiền theo mình: *Có bao tiền, giắt lưng đi chơi hết* • Kẹt, mắc giữa lưng và lưng quần: *Giắt tiền đi chợ.* ♦ **giắt tiền** (đt) Đem tiền theo: *Giắt tiền đi chợ.* ♦ **giắt tóc** (đt) Cài trên tóc: *Trâm vàng giắt tóc.*

GIẶT (đt) Tẩy với nước cho sạch: *Tắm giặt, giặt áo quần, giặt nón* • Tẩy sạch với chất hóa học: *Giặt đồ nỉ.* ♦ **giặt đồ** (đt) Giặt quần áo, khăn, mền, v.v... ♦ **giặt gia** (đt) (đ): Nh. Giặt: *Năng giặt gia, để hôi hám.* ♦ **giặt giệm** (đt) (đ): Nh. Giặt gia. ♦ **giặt giũ** (đt) Giặt đồ và giũ nệm, giũ mùng, việc lặt vặt trong nhà: *Cần người giặt giũ.* ♦ **giặt khô** (đt) Giặt đồ len, đồ nỉ với chất hóa học. ♦ **giặt miệng** (đt) (B): Sửa soạn miệng, chuẩn bị để nói cho đã, cho sướng: *Giặt miệng mà nói.* ♦ **giặt quần** (đt) (B): Làm nghề hạ tiện (lời nhiếc hoặc nói lẩy): *Ở giặt quần áo cho người ta; Thà đi giặt quần cho người ta hơn lấy ảnh.* ♦ **giặt rửa** (đt) Nh. Giặt gia. ♦ **giặt ủi** (đt) Giặt, phơi khô rồi ủi cho thẳng: *Tiệm giặt ủi; Cần người biết giặt ủi.*

GIẶT (đt) Gạo lộn nhiều thóc: *Ăn tấm trả giặt.*

GIẤC (đt) Khoảng thời giờ từ lúc mê đến lúc tỉnh: *Chết giấc, đỡ giấc, đương giấc, giờ giấc, yên giấc, ngon giấc, tỉnh giấc, thức giấc; Một giấc đến sáng còn gì là xuân* (cd). ♦ **giấc bướm** (đt) Nh. Giấc chiêm bao. ♦ **giấc chiêm bao** (đt) X. Chiêm bao • (R) Chuyện mơ tưởng, ao ước không thành tựu: *Con đường duyên thắm khi nào, Giờ đây như giấc chiêm bao mơ màng* (cd). ♦ **giấc điệp** (đt) Nh. Giấc chiêm bao và Giấc ngủ: *Mơ màng giấc điệp, đương ngon giấc điệp.* ♦ **giấc hoa** (đt) Giấc ngủ của người đàn bà đẹp: *Mồ cha con chuột lăng loàn, Vì mi ai mới không tàn giấc hoa* (cd). ♦ **giấc hoàng lương** (đt) Giấc ngủ thấy giàu sang: *Tỉnh giấc hoàng lương.* ♦ **giấc hòe** (đt) Nh. Giấc ngủ: *Cơm hoa biếng nhấp giấc hòe kém yên* (Nđm). ♦ **giấc kê vàng** (đt) (*tht* h) Đời giàu sang ngắn ngủi: *Nhớ ra như giấc kê vàng, Như hoa rã cánh, như đàn đứt dây* (cd). ♦ **giấc mê** (đt) Cơn mê, không thấy không biết chi cả: *Như tỉnh giấc mê.* ♦ **giấc mộng** (đt) Cg. Giấc chiêm bao hay Giấc mơ (X. Chiêm bao) • (B) Sự ao ước, mơ tưởng, không thật: *Kìa thế cục như in giấc mộng* (Co). ♦ **giấc mơ** (đt) Nh. Giấc mộng. ♦ **giấc Nam kha** (đt) (*tht* h) Giấc chiêm bao thấy giàu có, sang trọng: *Giấc Nam Kha khéo bất bình, Bừng con mắt dậy thấy mình tay không* (Co). ♦ **giấc nồng** (đt) Giấc ngủ ngon: *Mùa hè hây hẩy gió nồm đông, Thiếu nữ nằm chơi quá giấc nồng* (H.X.Hương). ♦ **giấc ngủ** (đt) Lúc đang ngủ: *Mất giấc ngủ, phá giấc ngủ; Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhủi kêu vang ngoài thành* (cd). ♦ **giấc Vu san** (đt) (*tht* h) Chiêm bao thấy ngủ chung với đàn bà đẹp: *Chày kình giống tỉnh giấc Vu san, Mái tóc Kim sinh nửa trắng vàng* (T.T.Tường).

GIÂY (đt) Khoảng thì giờ thật ngắn, bằng 1/60 của phút: *Đau một giây, chết một giờ; Đời xưa trả báo còn chầy, Đời nay trả báo một giây nhãn tiền* (cd). ♦ **giây giây** (trt) Chốc chốc, thỉnh thoảng: *Bước đi một bước giây giây lại dừng* (Chpn). ♦ **giây lát** (đt) Chốc lát, một lát, khoảnh khắc: *Trong giây lát; giây lát thì xong.* ♦ **giây lâu** (trt) Một lát lâu: *Chờ giây lâu.* ♦ **giây phút** (đt) Lúc: *Không giây phút nào nguôi.*

GIÂY (đt) Trây vấy, dính thành vết: *Giây dầu, giây mực* • (R) Vướng, bị dính dáng: *Bị giây vào việc lôi thôi.* ♦ **giây giướng** (đt) Dính dáng: *Giây giướng lôi thôi.*

GIẦY (tt) Đặc ruột, vừa ăn, trạng thái cau giữa non và già: *Cau giầy* • Tên thứ bánh bằng bột nếp: *Bánh giầy.* ♦ **giầy hường** (tt) Vừa ráo nước, màu đo đỏ: *Mới giầy hường.0* ♦ **giầy khô** (tt) Quá lúc giầy trắng, gần già: *Cau giầy khô.* ♦ **giầy trắng** (tt) Quá lúc giầy hường, ruột trắng, vừa ăn, ít chát: *Cau giầy trắng.* ♦ **giầy ướt** (tt) Vừa đặc ruột, ruột còn mủ: *Mới giầy ướt.*

GIẤY (đt) Tờ mỏng láng, bằng vỏ cây, bã mía, v.v... nấu và ép mỏng để viết, in, gói, v.v...: *Tờ giấy, tập giấy, manh giấy, ram giấy; Mảng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung* (cd) • (R) Văn kiện, lời lẽ trên giấy có đóng dấu ký tên và có giá trị nhiều phương diện: *Giấy chứng chỉ, giấy giao kèo, giấy khai sinh, giấy thông hành...* • Vé: *Giấy xe, giấy vô cửa, mua giấy, xét giấy* • Giấy phép hành nghề mại dâm gọi tắt: *Điếm có giấy, xé giấy.* ♦ **giấy ảnh** (đt) Giấy láng để rửa

ảnh chụp. ♦ **giấy áo** (dt) Giấy màu và giấy bông để cắt áo cúng người chết. ♦ **giấy bạc** (dt) Tiền bằng giấy: *Giấy bạc một đồng.* ♦ **giấy bạch** (dt) Giấy trắng mỏng và dai của người Tàu, dùng phất đồ mã và đắp mặt người chết. ♦ **giấy bản** (dt) Giấy trắng mỏng làm bằng vỏ cây gió. ♦ **giấy báo** (dt) Cg. Giấy nhật trình, giấy có một lớp keo thật mỏng dùng in báo và sách. ♦ **giấy bóng** (dt) Giấy láng và trong. ♦ **giấy bồi** (dt) Giấy dày, cứng, có nhiều lớp bồi lên. ♦ **giấy bông** (dt) Giấy có hình hoa lá một mặt • Giấy màu, đục tròn nhỏ li ti để rải chơi trong các cuộc lễ hay chợ đêm • Phiếu do nhà nước cấp để mua đồ với giá chính thức *(sur bon, bon de ravitaillement).* ♦ **giấy cá** (dt) Vé cá ngựa. ♦ **giấy cạc-tông** (dt) X. Giấy bồi (carton) ♦ **giấy canh** (dt) Cg. Giấy đồ hay Giấy bóng, giấy trong bóng dùng đồ hình lót phía dưới *(papier-calque).* ♦ **giấy cắt** (dt) Giấy nhật trình nguyên ống to cắt ra từng tờ và phong từng ram 500 tờ • X. Danh thiếp *(carte vistie).* ♦ **giấy chặm** (dt) Cg. Giấy thấm, giấy xốp không keo dùng rút mực. ♦ **giấy chì** (dt) Giấy mỏng có phết lớp chì bên ngoài để chặn hơi ẩm ướt. ♦ **giấy da** (dt) Giấy giống da thuộc dùng đóng sách. ♦ **giấy dầu** (dt) Giấy có phết lớp dầu bên ngoài cho đừng thấm nước. ♦ **giấy đánh máy** (dt) Giấy mỏng, dai, dùng được nhiều bản một lần trong máy chữ. ♦ **giấy đắp mặt** (dt) Tờ giấy bạch hay giấy hồng đơn vuông, dùng đắp lên mặt người mới chết: *Chết không giấy đắp mặt.* ♦ **giấy đất** (dt) Cg. Giấy than, giấy đen hoặc xanh, có lớp mực kô dùng lót đánh máy nhiều bản. ♦ **giấy đồ** (dt) X. Giấy bóng và giấy canh. ♦ **giấy ép** (dt) Giấy dày, được ép thật cứng để thay cho ván. ♦ **giấy gạch** (dt) Giấy có gạch hàng sẵn. ♦ **giấy gói** (dt) Giấy hơi dày, chế riêng để gói đồ. ♦ **giấy gia đình** (dt) Cg. Tờ khai gia đình, giấy bắt buộc mỗi nhàphải có để kê tên họ và lý lịch người nhà. ♦ **giấy học trò** (dt) Giấy trắng hoặc giấy gạch gấp hai, khổ lối 18 x 28 cm. ♦ **giấy hồng đơn** (dt) Giấy đỏ có nhiều đốm vang ở một mặt của người Tàu. ♦ **giấy kiếng** (dt) Giấy mỏng và trong suốt như kiếng. ♦ **giấy lệnh** (dt) Giấy từng tờ, dùng về việc quan. ♦ **giấy lọc** (dt) Giấy trắng xốp được hấp khử trùng, dùng lọc nước và thuốc. ♦ **giấy lộn** (dt) Giấy tờ lộn xộn ở một nơi: *Lọc trong đống giấy lộn* • Giấy lý lịch tùy thân lộn trong lưng luôn: *Không có tấm giấy lộn.* ♦ **giấy má** (dt) (đ): Nh. Giấy: *Giấy má đâu mà viết* • Cg. Giấy tờ, giấy thuộc văn kiện: *Tiền giấy má cũng bộn.* ♦ **giấy mã** (dt) Cg. Giấy tiền và Giấy vàng bạc, giấy dùng cúng người chết. ♦ **giấy manh** (dt) Giấy trắng hay Giấy gạch, mỗi xấp 25 tờ xếp hai (main). ♦ **giấy màu** (dt) Giấy mỗi tờ một màu dùng trang trí hoặc làm đồ mã. ♦ **giấy moi** (dt) Thứ giấy xấu hơn giấy bản. ♦ **giấy mực** (dt) Giấy và mực • (B) Công đặt để và viết ra: *Tiền giấy mực.* ♦ **giấy nhám** (dt) Cg. Giấy ráp, giấy một mặt có cát dùng đánh láng mặt phẳng. ♦ **giấy nhật trình** (dt) X. Giấy báo • Báo cũ, dùng gói đồ: *Xem như giấy nhật trình.* ♦ **giấy phèn** (dt) Giấy moi có pha phèn dùng gói đồ. ♦ **giấy quyến** (dt) Giấy thật mỏng dùng vấn thuốc hút. ♦ **giấy ram** (dt) Giấy từng xấp 500 tờ hoặc từng gói 20 manh. ♦ **giấy ráp** (dt) X. Giấy nhám. ♦ **giấy sáp** (dt) Giấy thật mỏng có lớp sáp bên ngoài không thấm mực dùng khắc chữ thủng (lủng) để in. ♦ **giấy súc** (dt) Giấy dày, thô, không keo. ♦ **giấy tây** (dt) Giấy có lớp keo bên ngoài, để viết bằng ngòi sắt. ♦ **giấy ten-li-e** (dt) Cg. Giấy tổng trưởng, giấy manh khổ cỡ 34 x 44cm *(tellière).* ♦ **giấy tiền** (dt) Giấy súc mỏng có in từng đồng tiền lên để đốt cúng. ♦ **giấy tín chỉ** (dt) Giấy có in dấu con niêm ở góc của nhà nước bán ra để viết các văn kiện mua bán, cầm thế, giao kèo, v.v... giá cao hay thấp tùy khổ giấy và khổ giấy cũng tùy giá trị công việc cần làm giấy. ♦ **giấy tổng trưởng** (dt) X. Giấy ten-li-e. ♦ **giấy tờ** (dt) Tiếng gọi chung mọi văn kiện, thơ từ: *Giấy tờ tốn kém.* ♦ **giấy than** (dt) X. Giấy đất. ♦ **giấy thấm** (dt) X. Giấy chặm. ♦ **giấy thi** (dt) Cg. Bằng cấp lái xe, giấy phép bộ công cánh cấp để lái xe sau khi thi đậu. ♦ **giấy trắng** (dt) Giấy không gạch hàng • Khoảng chừa trống trên giấy: *Chừa giấy trắng, để giấy trắng.* ♦ **giấy trắng mực đen** (dt) Giấy tờ cam kết, nhận trách nhiệm: *Có giấy trắng mực đen hẳn hoi.* ♦ **giấy vàng bạc** (dt) Giấy súc mỏng có trộng màu vàng hay bạc dùng đốt cúng. ♦ **giấy vệ sinh** (dt) Giấy súc mỏng, mịn để chùi hậu môn khi đại tiện xong.

GIẪY (đt) Cuốc xới trên mặt đất cho sạch cỏ: *Giẫy cỏ* • (B) Trang trải, lo cho ổn: *Dùng tiền mà giẫy.* ♦ **giẫy mà** (đt) Làm sạch cỏ chung quanh mả: *Xách cuốc theo giẫy mả* • (R) Thăm, cúng và làm cỏ chung quanh mả nhân lễ thanh minh và gần Tết nguyên đán: *Đi giẫy mả.*

GIÂM (đt) Cấy, cắm những đoạn cây tươi xuống đất xốp cho ra rễ để sau bứng trồng nơi khác hoặc nhận gốc mạ xuống bùn: *Giâm cây, cấy giâm; Đu đủ tía giền giền cũng tía, khoai lang giâm ngọn mía cũng giâm, Củi tre chen lộn với củi trầm, em giữ sao cho khỏi kẻo lầm bớ em* (cd).

GIẦM (đt) Cây chèo ngắn cầm trên tay để bơi xuống: *Buông giầm cầm chèo.*

GIẤM (đt) X. Con giấm • (thực) Loại cây nhỏ thuộc họ bụp, lá kép ba phiến có răng, hoa vàng năm cánh ở giữa đỏ, trái bị đài bọc lại, đài có vị rất chua được dùng trong gia vị thay giấm, đài hoa có acit malic, acithisbiscit được dùng làm nước giải khát, vỏ có sợi *(Hisbiscus Sabdariffa).* ♦ **giấm chua** (đt) (B) Sự ghen tương của đàn bà: *Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng* (K). ♦ **giấm đỏ** (đt) Giấm màu đỏ sậm, chua và thơm. ♦ **giấm Quảng** (đt) Giấm màu trong trắng do người Quảng Đông làm, ít chua. ♦ **giấm son** (đt) Thứ giấm ta thật chua và dịu. ♦ **giấm ta** (đt) Giấm do người Việt làm (X. Con giấm). ♦ **giấm tây** (đt) Giấm gầy với chất hóa học, đựng từng chai có gắn khằng và dán nhãn hiệu. ♦ **giấm Tiều** (đt) Giấm do người Triều Châu làm, màu vàng dợt và thật chua. ♦ **giấm thanh** (đt) Giấm gây bằng rượu và chất bột, chua thanh.

GIẬM (đt) Đạp mạnh xuống cho có tiếng kêu: *Giậm cẳng, giậm chân; Giậm coi người hay ma* • (R) Giẫm, bước đi lên trên: *Sao mày giậm lúa nhà ông hỡi cò* (cd). ♦ **giậm cù** (đt) Bắt chim hay chuột bằng cách chận đăng một phía, giẫy một luống cỏ cho có đường trống vào đăng, rồi chia nhau ruồng giậm trong cỏ cho chim hay chuột chạy vào đăng: *Về đồng giậm cùi.* ♦ **giậm chân (chưn)** (đt) Cg. Giậm cẳng, giậm xuống đất tỏ vẻ bất mãn: *Giậm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra* (cd). ♦ **giậm dọa** (đt) Nện mạnh chân xuống đất để dọa nạt • (B) Bắt nạt, dọa hẩm: *Giậm dọa dân quê.* ♦ **giậm giậm** (đt) Giậm nhè nhẹ nhiều lần cho rơi bớt đất

dính chân hoặc để tìm vật rơi dưới cỏ.

GIẬM (đt) Vật dùng bắt cá bằng tre đan: *Đan giậm, giậm cá.*

GIẦN (đt) Cái sàng lỗ nhỏ để giần cám • (đt) Sàng cho cám rơi xuống: *Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng* (cd).

GIẦN (đt) Cg. Rấn hay Sấn, lao vào: *Giần vô đầu xe* • (R) Dìm, đè, đánh: *Giần đầu nó xuống; Giần nó vài lọi.*

GIẬN (đt) Bực tức vì bị trái ý: *Cả giận, căm giận, chọc giận, nổi giận, phát giận, tức giận; Giận cá chém thớt; Chồng giận thì vợ bớt lời, Chồng giận vợ giận thì chì nó quăng* (cd). ♦ **giận bẩy gan** (đt) Cg. Giận bầm gan tím ruột, tức giận hết sức. ♦ **giận bậy** (đt) Giận không nhằm người, không phải chuyện. ♦ **giận bể phổi** (đt) Giận và tức mà không nói ra được. ♦ **giận căm gan** (đt) Quá giận và ôm giận trong lòng toan trả thù. ♦ **giận cùn** (đt) Giận quá rồi thấy gì cũng giằn cùng ném hoặc nghe ai nói gì cũng gây: *Chấp chi những kẻ giận cùn* (cd). ♦ **giận dai** (đt) Giận thật lâu: *Tính người giận dai.* ♦ **giận dữ** (đt) Giận quá sinh hung tợn: *Anh ta giận dữ, vẻ mặt giận dữ.* ♦ **giận đời** (đt) Hận đời, ghét thói đời đen bạc đến chán: *Giận người thì chớ giận đời sao đang?* (cd) ♦ **giận gay** (đt) Hờn dỗi gián tiếp: *Anh làm mà hấn giận gay đến tôi.* ♦ **giận giỗi (giũi)** (đt) Giận và cố ra vẻ giận cho người thấy: *Giận giỗi cùn mần.* ♦ **giận hơi** (đt) Cg. Hơi giận, hờn giỗi, phiền chút ít. ♦ **giận hờn** (đt) Cg. Hờn giận, giận mà để trong lòng, không tỏ lời trách cứ. ♦ **giận lây** (đt) Giận kẻ quen thân với người mình giận. ♦ **giận lẩy** (đt) Giận và hy sinh, không thiết đến quyền lợi của mình: *Giận lẩy sẩy cùi.* ♦ **giận mình** (đt) Hối hận, ăn năn việc mình làm: *Giận mình điên dại.* ♦ **giận ngầm** (đt) Căm giận trong lòng, không tỏ cho ai biết, một nư giận sâu sắc. ♦ **giận phừng phừng** (đt) Giận càng lúc càng tăng như lửa phừng ngọn lên. ♦ **giận run** (đt) Giận quá đến run tay chân hoặc líu lưỡi không nói được. ♦ **giận sôi tim** (đt) Phát lên giận và càng lâu càng giận nhiều thêm như nước sôi trên bếp.

GIẤP (đt) (thực) Cg. Giấp cá hay Rau diếp, loại rau thơm, lá hình tim, cuống lá là bẹ ôm thân bò, mùi thơm, vị chua, giế ở chót, có bốn lá hoa to trắng, có tính trị sởi, điều kinh, chữa mắt và mề đay, cộng có chất trụ sinh *(Houttuynia cordata).*

GIẤP (đt) Cg. Rấp, lấp lại cách sơ sài: *Giấp đường, giấp lỗ rào* • (B) Cg. Dập, đậy êm, bỏ qua: *Giấp câu chuyện.*

GIẬP (tt) Bể, nứt, nát vì bị đè nặng: *Bầm giập, quýt giập, mụn giập; Nhai chưa giập miếng trầu.* ♦ **giập giập** (tt) Nứt, bẹp nhưng còn dính: *Đập giập giập, nhai giập giập.* ♦ **giập mủ** (tt) Bể miệng và chảy mủ: *Nhọt giập mủ, mụn bọc giập mủ.* ♦ **giập nát** (tt) Bẹp và nát ra: *Xương giập nát.*

GIẬT (đt) X. Giựt.

GIẦU (đt) (thực) Loại cây ăn trái, lá dài nhọn, hoa có 4 - 5 lá dài, trái có cuống dài thành chùm và trổ từ thân cây, vỏ giòn, múi bở, không dính vào tim, có hai hay ba ngăn, mỗi ngăn một múi, chua hoặc ngọt *(Baccaurea sapida).* ♦ **giầu miền dưới** (đt) Loại dâu trái to và tròn, vỏ trắng, ngọt. ♦ **giầu núi** (đt) Loại giầu rừng, trái bằng đầu ngón tay út, màu đỏ *(Fragaria indica).* ♦ **giầu ta** (đt) Loại giầu trái tròn, nhỏ hơn giầu miền dưới, vỏ xanh sậm *(Baccaurea cochinchinese).* ♦ **giầu tây** (đt) Cây thuộc loại cỏ, có nhiều chồi, lá kép có răng, hoa trắng hoặc vàng có năm cánh, trái do đế hoa phù ra, chín đỏ, chua ngọt, ăn được, thường dùng cất rượu *(Fragaria vesca).* ♦ **giầu xiêm** (đt) Loại giầu trái to và nhọn, ngọt.

GIẦU (tt) X. Giàu.

GIẦU (đt) X. Trầu.

GIẤU (đt) Cất kín một nơi: *Giấu tiền; Rước về hây tạm giấu nàng một nơi* (K) • Êm nhẹm, không nói ra: *Giấu cha giấu mẹ.* ♦ **giấu đút** (đt) Giấu tiền bạc xài riêng hoặc lén cho ai: *Tháng nào cũng giấu đút chút đỉnh.* ♦ **giấu giếm** (đt) (đ): Nh. Giấu: *Đem ra (hay nói ra) chớ giấu giếm làm chi.* ♦ **giấu tiếng** (đt) Cg. Tránh tiếng, làm mà không ra mặt, không cho ai biết: *Làm ơn mà giấu tiếng.*

GIẬU (đt) Cg. Giạu, hàng rào thấp: *Rào giậu; Dê còn buồn sừng húc giậu thưa* (H.X.Hương).

GIE (đt) Nghiêng ra, xòe ra xa: *Gie mình ra ngoài; Nhánh cây gie ra đường; Bần gie đốm đậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu trách trời sao nên* (cd).

GIÉ (đt) (thực) Cọng dài giữa bụi mọc thẳng lên mang đầy hoa hay hột. ♦ **gié hoa** (đt) Trục cao mang đầy hoa không cọng như: huệ, mã đề, chuối nước v.v... ♦ **gié lúa** (đt) Bông lúa có hột (hạt) đơm đầy.

GIẺ (đt) Hàng vải vụn hoặc quần áo rách thải ra: *Nùi giẻ, giẻ chùi, giẻ rách, xé giẻ.* ♦ **giẻ cưới** (đt) Tiếng gọi chung cặp áo làm lễ sính hoặc tiền thay vào đó: *Lễ sính gồm có hoa tai, giẻ cưới, v.v...* ♦ **giẻ chùi** (đt) Quần áo rách bỏ ra làm giẻ chùi đồ. ♦ **giẻ rách** (đt) Nh. Giẻ chùi, được ví với người mắc nợ lâu không trả: *Dai như giẻ rách.*

GIẺ CÙI (đt) (động) Tên giống chim lông đẹp, đuôi dài.

GIỄ (đt) Nhánh nhỏ của buồng: *Giễ cau.*

GIÈM (đt) Sàm, đặt chuyện nói xấu người với một người khác. ♦ **gièm pha** (đt) Nói vô nói ra cho hư chuyện người: *Hỏi vợ thì cưới liền tay, Đừng để lâu ngày lắm kẻ gièm pha* (cd). ♦ **gièm siểm** (đt) Chê bai cách gián tiếp một người với ý nịnh hót một người khác: *Hấn gièm siểm tôi với chủ.*

GIÈM (trt) X. Giảm *(trt).*

GIÈM GIẸP (tt) Cg. Giẹp giẹp, hơi giẹp: *Mặt gièm giẹp.*

GIEN (đt) Những phân tử thật nhỏ của phôi châu, hợp thành chromosomes, yếu tố định đoạt bào thai trai hay gái *(gènes).*

GIEO (đt) Vãi, ném ra, buông xuống: *Anh ôi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày bỏ giống ai gieo?* (cd) • (B) Bán rao, đồn đãi: *Không thương nhau nữa thì thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra* (cd). ♦ **gieo cầu** (đt) Kén chồng bằng cách đứng trên lầu ném trái cầu thêu xuống, ai giành được sẽ kết duyên với cô gái ném cầu • (R) Kén chồng: *Trao tơ phải lứa gieo cầu đáng nơi* (K). ♦ **gieo đanh** (đt) Sanh nạnh, trút việc khó, việc nặng cho người: *Gieo đanh người khác.* ♦ **gieo giống** (đt) Vãi hột giống xuống đất cho mọc cây • (B) Lấy qua đường nhiều người đàn bà: *Đi gieo giống cùng khắp.* ♦ **gieo hột (hạt)** (đt) X. Gieo giống nghĩa trước). ♦ **gieo họa** (đt) Đem tai họa đến cho người. ♦ **gieo mạ** (đt) Gieo lúa ngâm sẵn vừa nứt mộng xuống ruộng cày sẵn: *Tháng tư gieo mạ thuận hòa mọi nơi* (cd). ♦ **gieo mình** (đt) Buông mình, để cho thân

mình rơi xuống: *Gieo mình xuống ghế, gieo mình xuống nước.* ♦ **gieo quẻ** (đt) Gieo ba đồng tiền xuống mai rùa hay dĩa để bói. ♦ **gieo rắc** (đt) Gây ra khắp nơi: *Gieo rắc kinh khủng cho dân.* ♦ **gieo vãi** (đt) Ném, bỏ cùng khắp: *Tiền bạc gieo vãi cùng nhà.*

GIÉO GIẮT (trt) Cg. Réo rắt, tiếng thanh mà cao vút: *Đàn nghe giéo giắt.*

GIÈO GIẸO (bt) Cg. Giẹo giẹo, hơi cong: *Đứng gièo giẹo, cái lưng gièo giẹo.*

GIẸO (tt) Cong, lệch, không ngay. ♦ **giẹo cẳng** (tt) X. Giẹo chân. ♦ **giẹo chân (chưn)** (tt) Có chân giẹo: *Chê thằng cán vá, lấy thằng giẹo chân.* ♦ **giẹo giẹo** (tt) X. Gièo giẹo. ♦ **giẹo giọ** (tt) (đ): Nh. Giẹo: *Lựa cái cây gì giẹo giọ cả.* ♦ **giẹo ne** (trt) Uốn cong, giẹo qua một bên: *Đứng giẹo ne, ngồi cái lưng giẹo ne.*

GIẸP (tt) Xẹp, mỏng, không phồng lên, không nổi cao, có bề dày rất mỏng: *Mình giẹp, mặt giẹp, ngực giẹp.* ♦ **giẹp lép** (tt) Rất giẹp: *Bị đè nên giẹp lép; Ngực giẹp lép.*

GIỀ (đt) X. Trề.

GIẾCH (đt) Giơ lên: *Giếch hỏng.*

GIỀNH GIẠNG (tt) Cao lớn người: *Bộ giềnh giạng; Cao lớn giềnh giạng* • (đt) Loanh quanh, trùng trình, không dứt ra đi được: *Việc như vậy mà cứ giềnh giạng đó mãi.*

GIỆNH GIẠNG (tt) Nh. Giềnh giạng.

GIẾC (đt) Tên loại cá đồng mình giẹp: *Có con cá giếc đỏ đuôi theo mồi* (cd).

GIỀN (đt) (thực) (đọc như dền) Loại cây nhỏ hoặc dây bò, lá và đọt ăn được, cây chánh và rễ là một vị thuốc nam thường dùng trị ban trái: *Rau giền (Amarantus).* ♦ **giền điều** (đt) (thực) Cg. Giền đỏ, cây cao từ 0m.50 tới 1m., nhánh, lá, hoa đều đỏ, hoa có ba lá dài đ2ộ 10cm *(Amarantus tricolor).* ♦ **giền đỏ** (đt) (thực) X. Giền điều. ♦ **giền đuôi chồn** (đt) (thực) Cây cao từ 0m.50 tới 1m., phát hoa dài cứng, màu đỏ, vàng hoặc trắng, hoa có năm lá đài *(Amarantus paniculatus).* ♦ **giền đuôi ngắn** (đt) (thực) Cây cao từ 0m.50 tới 1m., phát hoa dài và có ngắn *(Amarantus caudatus).* ♦ **giền gai** (đt) (thực) Cây cao đến 0m.50 rồi ngã bò dưới đất, lá không lông, mỗi nách lá có hai gai nhọn, hoa xanh có năm lá đài, hột đen, lá non ăn được, lá già cho heo ăn, cây có chất ni trát Kalium (NO3K) dùng làm thuốc lợi tiểu tiện và đắp các vết phỏng lỏ *(Amarantus spinosus).* ♦ **giền tây** (đt) (thực) Cg. Giền đỏ hoặc giền kiểng, thuộc loại cỏ cao lối 20m, đứng, lá thân đỏ hoặc xanh, chùm hoa nhỏ trắng ở nách lá *(Alteranthera guineensis).* ♦ **giền xanh** (đt) (thực) Cây cao từ 0m.20 tới 1m, hoa nhỏ, lá xanh, hơi nhăn, ngon và bổ *(Amarantus viridis).*

GIÊNG (đt) Tên tháng một năm âm lịch: *Tháng giêng, ra giêng.*

GIẾNG (đt) Cg. Giường, mối chánh: *Giếng mối* • (B) Phận sự chánh con người (do tiếng cương): *Làm trai học đạo thánh hiền, Năm hằng chẳng trễ ba giếng chớ sai* (cd). ♦ **giếng mối** (đt) Cg. Giường mối, trật tự, pháp luật, luật lệ, điều cần dùng giữ vững một hệ thống.

GIẾNG (đt) Lỗ đào hay khoan sâu xuống đất để lấy nước xài: *Đường xa thăm thẳm tới nhà ông, Thấy giếng thanh tân giếng lạ lùng* (H.X.Hương) • (R) Mỏ dầu: *Giếng dầu.* ♦ **giếng bộng** (đt) Giếng miệng nhỏ, hông và đáy lở rộng ra. ♦ **giếng cạn** (đt) Giếng xài lâu bị tắc mạch, hết nước: *Phụ đây đây chẳng có lo, Cầu gãy còn đò giếng cạn còn sông* (cd). ♦ **giếng đầu** (đt) Mỏ dầu đương khai thác. ♦ **giếng khơi** (đt) Giếng sâu, nước trong suốt. ♦ **giếng lạn** (đt) Nh. Giếng bộng • (R) Đất bùn sình sâu, trên mặt có lớp đất khô mỏng: *Té giếng lạn, lún giếng lạn.* ♦ **giếng len** (đt) Giếng khoan và đặt ống gang xuống thật sâu, có máy rút nước lên lọc sạch cho dân chúng các đô thị dùng *(Layne).* ♦ **giếng mạch** (đt) Cg. Mạch nước, giếng tự nhiên (không người đào) ở các cuộc đất thấp gần giếng, do nước từ mạch xoi phủng đất bắn lên.

GIẾT (đt) Sát, làm cho chết: *Phải chi lên được trên trời, Mượn gươm Ngọc đế giết người bạc đen* (cd) • (R) Hại, làm hư hao: *Thiệt! Nó giết tôi mà!* ♦ **giết chết** (đt) Nh. Giết • Lời hăm: *Giết chết đa!* ♦ **giết chóc** (đt) Tàn sát, giết nhiều người: *Thấy giết chóc mà thảm!* ♦ **giết gàu** (đt) Dùng hai đầu móng ngón tay cái bấm mạnh và kéo dài trên da đầu cho đã ngứa: *Ngồi giết gàu chơi.* ♦ **giết hại** (đt) Nh. Giết: *Giết hại dân lành* • Lời nựng trẻ: *Giết hại nó đi!* ♦ **giết lát** (đt) Nh. Giết chóc.

GIỄU (đt) Đùa, nói hay ra bộ cho người cười: *Hề giễu, nói giễu.* ♦ **giễu cợt** (đt) X. Bỡn cợt, Đùa cợt.

GÌM (đt) Ém, giấu: *Bị gìm mất* • Nhận xuống: *Gìm xuống nước; Gìm giá.*

GÌN (đt) Giữ, không để mất hay sai chạy: *Gìn cửa, gìn lòng; Trăm năm vẹn một lời thề, Nên gìn cho vững mựa hề đơn sai* (cd). ♦ **gìn giữ** (đt) Cg. Gìn giữ (Nh. Gìn): *Gìn giữ cho kỹ.* ♦ **gìn lòng** (đt) Tự răn, không xuôi theo người, không để bị cám dỗ, lôi cuốn.

GÌNH GIẠNG (tt) X. Giềnh giạng.

GIO GIẢNH (đt) Chuối mỏ, giảnh đôi môi, nói cách cầu cao: *Con đó nó gio giảnh lắm!* • (trt) Với dáng điệu nghiêng đầu, giảnh môi, liếc mắt với ý định gây gổ: *Nói gio giảnh.*

GIO GIE (đt) Chao động, lắc lư: *Gió thổi, cây cối gio gie* • Dùng ngón tay trỏ quậy trong lòng bàn tay người khác và giật ra khi người ấy nắm lại, một cuộc thi: *Gio gie chấm mè chấm mật...*

GIO (đt) X. Tro.

GIÒ (đt) X. Cẳng và Chưn: *Tướng học trò mà bộ giò ăn cướp; Ai mua con quạ bán cho, Đen lông đen cánh bộ giò cũng đen* (cd); *Cao giò, nhổ giò, gà giò* • Món ăn bằng thịt quết rồi luộc hoặc chiên: *Bánh giò, chả giò* • (đt) Nhảy vọt lên: *Cò giò lên cây.* ♦ **giò heo** (đt) Chân lợn • (B) Bao da đựng súng lục: *Mang giò heo.* ♦ **giò lái** (đt) Cg. Chân sau, chân đá bất ngờ khi hết đà: *Móc giò lái.* ♦ **giò lụa** (đt) X. Chả lụa. ♦ **giò quốc** (đt) Hai chân con quốc • (R) Cặp chân người thật dài: *Anh giò quốc.*

GIÓ (đt) Luồng không khí chuyển động do nhiệt độ không đều ở hai nơi gần nhau: *Im gió, lặng gió, nổi gió, trở gió; Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió gió đừng rung cây* (cd) • Khí độc làm sinh bệnh: *Bắt gió, cạo gió, mắc gió, phải gió* • (B) a) Sự phong lưu lãng mạn: *Đề huề lưng túi gió trăng; b) Sự trai gái, tư tình: Trước còn trăng gió sau đá ra vàng; c) Hơi đựng trong bình hàn hay thụt với ống bễ: Mở gió, bớt gió.* ♦ **gió ẩm** (đt) Gió có muối từ biển lớn thổi vào đất liền vào mùa hạ, bị núi cao cản lại kết thành mưa VHSC. ♦ **gió bay** (tt) Bị gió thổi bay, bay

theo gió: *Thương em bỏ nón về dù, Về cha mẹ hỏi, qua cầu gió bay* (cd). ♦ **gió bấc** (dt) Gió lạnh thổi riu riu từ hướng bắc vào mùa đông: *Gió bấc lạnh lùng mưa rưng lá hẹ, Cảm thương nàng có mẹ không cha* (cd). ♦ **gió bụi** (dt) Gió và bụi, bụi bay theo gió: *Đừng hít gió bụi* • (B) Vật chất làm hư thân mất nết: *Gió bụi đô thành; Vóc bồ liễu e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi nắng sương* (cd). ♦ **gió cấn** (dt) Gió thổi xéo xéo lại trước mặt mình, tức mình bị gió hơi ngược. ♦ **gió cuốn** (dt) Con trốt • (đt) Bị cuốn theo gió, bị dòng đời lôi cuốn: *Xuôi chiều gió cuốn.* ♦ **gió chướng** (dt) Gió tạt ngang: *Thuyền bị gió chướng; Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hướng nào cũng thơm* (cd) (X. *Chướng khí*). ♦ **gió đá** (dt) Hơi khí đá (acêtylen) đựng trong bình để hàn xì: *Hàn gió đá; Bình gió đá.* ♦ **gió độc** (dt) X. Chướng khí. ♦ **gió đông** (dt) Gió từ đông nam thổi qua tây bắc vào mùa xuân: *Hoa tươi trong độ gió đông, Gái xinh, xinh đến có chồng thì thôi* (cd). ♦ **gió đưa** (đt) Gió thổi lay động: *Gió đưa bụi chuối sau hè; Gió đưa cây cửu lý hương* (cd) • Gió đem tới hay đem đi: *Tơ vấn cánh chuồn kinh chí nhện, Gió đưa hơi cọp khiếp oai chồn* (T.T.Tường). ♦ **gió hanh** (dt) Gió trong lúc nắng, hơi hanh hanh, không mát: *Màn loan rủ xuống ngăn luồng gió hanh* (K). ♦ **gió heo** (dt) Gió lạnh trong mùa thu. ♦ **gió heo may** (dt) Gió từ hướng tây bắc thổi qua đông nam: *Gió heo may, chuồn chuồn bay thì bão* (tng). ♦ **gió khô** (dt) Gió từ đất liền thổi ra biển vào mùa đông VHSC. ♦ **gió lò** (dt) Gió chun theo kẹt, theo khe mà vào nhà • Gió trong ống bễ thụt vào lò để đốt sắt. ♦ **gió lốc** (dt) Con trốt, gió mạnh thường cuốn rác rến, lá cây theo • (B) Phong trào bồng bột: *Qua cơn gió lốc, đâu vào đấy cả.* ♦ **gió lớn** (dt) Gió thổi mạnh: *Gió lớn quá, nên kiếm chỗ núp* • (lóng) Tay dữ, kẻ nghịch đáng sợ: *Gió lớn, chạy đàng ta!* ♦ **gió lùa** (dt) Gió thổi vào một căn phòng do cửa bên này rồi ra luôn do cửa bên kia: *Ngồi làm việc trong phòng, nên tránh gió lùa.* ♦ **gió may** (dt) X. Gió heo may. ♦ **gió máy** (dt) (đ): Gió: *Gió máy vô chừng, gió máy độc địa.* ♦ **gió mùa** (dt) Gió thổi theo mùa rất phân biệt do đại lục và đại dương tiếp xúc nhau từ Ấn Độ dương đến Nhật Bản: *Khu gió mùa (moussons) VHSC.* ♦ **gió nam** (dt) Gió ẩm từ phương nam thổi tới. ♦ **gió nồm** (dt) Gió đông nam thổi tới tây bắc: *Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra* (cd). ♦ **gió nồm đông** (dt) Nh. Gió nồm: *Mùa hè hây hẩy gió nồm đông* (H.X.Hương). ♦ **gió nồm nam** (dt) Nh. Gió nồm: *Gió nồm là gió nồm nam, Trách người quân tử ăn tham không mời* (cd). ♦ **gió ngược** (dt) Gió thổi ngược với chiều mình đi tới: *Thuyền gặp gió ngược.* ♦ **gió sóc** (dt) Nh. Gió may. ♦ **gió tây** (dt) Gió từ hướng tây thổi tới: *Ra về để áo lại đây, Đêm khuya em đắp gió tây lạnh lùng* (cd). ♦ **gió thổi** (đt) Nổi gió, không khí vận chuyển: *Rộng đồng thì gió thổi luôn, Khi vui con chị khi buồn con em* (cd). ♦ **gió trăng** (dt) Gió và trăng, đêm có trăng có gió • (B) a) Phong lưu, lãng mạn: *Đề huề lưng túi gió trăng; b)* (đt) *Trai gái, tư tình: Duyên giải cấu chẳng phải duyên cang lệ; Để tao phùng chẳng phải để gió trăng* (cd). ♦ **gió vàng** (dt) Gió từ phương tây vào mùa thu: *Gió vàng hiu hắt như tuôn mạch sầu* (cd). ♦ **gió xuôi** (dt) Gió thổi theo chiều mình đi tới: *Gặp gió xuôi đi lẹ.*

GIỎ (dt) Trạc, đồ đương bằng tre để đựng vật khô: *Chiều chiều xách giỏ hái dâu; Phận người nát giỏ còn tre, Phận ta nát gỗ nhánh nè cũng không* (cd). ♦ **giỏ bội** (dt) Cg. Cái bội, giỏ bằng tre đương lỗ to, để chụp xuống đất nhốt gà. ♦ **giỏ trạc** (dt) Giỏ to đương lỗ to hình lục giác dùng đựng đồ hàng bông.

GIÕ (đt) Thò, kê sát vào: *Giõ miệng, giõ tai* • (R) Xía, xen vô: *Chuyện người ta mà cũng giõ miệng vô.*

GIÓC (đt) Thắt, bện nhiều tao cho mắc lại thành sợi dài: *Gióc bín, gióc giống, roi gióc* • (R) (đt) Nẹt, đánh bằng roi: *Gióc cho đau, gióc ngựa.*

GIÓC (dt) Cg. Róc, gọt vỏ theo lằn xuôi: *Gióc mía, gióc sơ, gióc sạch.*

GIỚI (dt) Loài bọ trong vật hư, thúi do trứng ruồi nở ra: *Có giòi, giòi trong xương giòi ra.* ♦ **giòi tửa** (dt) Giòi và tửa, giòi lớn giòi nhỏ: *Mắm gì giòi tửa không.*

GIỎI (tt) Hay, có tài: *Thiệt giỏi, hay giỏi, tài giỏi* • (R) Mạnh, sức khỏe tốt: *Cháu giỏi đến* • (trt) Hơn người: *Chạy giỏi, đá banh giỏi, học giỏi* • (trt) Tối đa, tiếng đánh giá có giới hạn, tối đa: *Ăn giỏi lắm ba chén thì no; Chở giỏi lắm 300 gia.* ♦ **giỏi chừng** (trt) Nhiều lắm là, lời phỏng đoán: *Giỏi chừng 20 tuổi.* ♦ **giỏi giang** (tt) (đ): Nh. Giỏi giang hơn người. ♦ **giỏi giắn** (tt) Giỏi vài nhanh nhẹn: *Trai giỏi giắn dễ lo ế vợ, Gái lịch xinh chẳng sợ ế chồng* (cd). ♦ **giỏi lắm** (tt) Tiếng khen: *Giỏi lắm!* • (trt) Nhiều lắm là, lời ước lượng: *Trong túi anh có giỏi lắm 100 đồng.* ♦ **giỏi nghề** (tt) Thông thạo nghề làm ăn: *Anh ấy rất giỏi nghề* (X. *Giỏi võ*). ♦ **giỏi quánh** (tt) Rất khỏe mạnh, rất sởn sơ, đỡ nhiều: *Thằng nhỏ chị nay đã giỏi quánh; Uống mấy thang thuốc, nay giỏi quánh.* ♦ **giỏi võ** (tt) Giỏi về nghề võ: *Ông ấy rất giỏi võ.*

GIỌI (đt) Cg. Rọi, soi vào, chiếu tới: *Yếng sáng giọi vào, trăng giọi.* ♦ **giọi kiếng** (đt) Khám bệnh bằng quang tuyến: *Đi giọi kiếng, giọi kiếng xem.* ♦ **giọi nắng** (tt) Bị nắng chiếu ngay: *Nằm đây giọi nắng; Trái này giọi nắng nên đỏ chớ chưa phải chín.* ♦ **giọi nhà** (đt) Bưng đèn soi cùng nhà: *Giọi nhà trước khi đi ngủ.*

GIỌI (đt) Lợp vá, chữa chỗ đột: *Giọi mái nhà, giọi mái ngói.*

GIỌI (đt) Cg. Gọi, ký, cú, co ngón tay đánh: *Giọi đầu; Giọi đau điếng.*

GION GIỎN (tt) Gọn, giòn, xinh đẹp: *Dáng điệu gion giỏn* • (trt) Cọn lỏn, cách nói giòn, gọn: *Nói gion giỏn.*

GIÒN (tt) Cứng mà bở, dễ bể: *Bánh giòn, gỗ giòn* • Bảnh, xinh đẹp: *Mồ cha đứa có sợ đòn; Miễn là lấy được chồng giòn thì thôi* (cd) • (trt) Rôm rốp, chỉ tiếng phát ra to và liền liền: *Cười giòn, nổ giòn.* ♦ **giòn giã** (trt) Giòn, vui tai: *Cười giòn giã; Nói nghe giòn giã.* ♦ **giòn khứa** (tt) Rất giòn, rớt là bể: *Kẹo giòn khứa, bánh tráng giòn khứa.* ♦ **giòn rụm** (trt) Giòn, bể nghe rào rạo: *Nhai giòn rụm.* ♦ **giòn tan** (trt) Nh. Giòn giã: *Tiếng cười giòn tan.*

GIONG (đt) Chạy: *Giong lẹ, giong mất* • (R) Đi bằng ngựa, bằng xe cho lẹ: *Giong ngựa, giong xe rước theo* • Đưa, dắt đi, kéo đi: *Giong trẻ đi chơi; Giong thuyền* (X. *Dịch quyền giong thuyền*). ♦ **giong ruổi** (đt) Đi cách lật đật: *Giong ruổi đi tìm, giong ruổi đường xa.*

GIONG (đt) Giơ cao lên; chong (không tắt): *Giong đuốc.*

GIONG (dt) Chà tre có gai dung giấp: *Giong tre.*

GIÓNG (dt) Cg. Quang, vật để thúng rổ vào và máng trên

mấu đòn gánh để gánh: *Đầu gióng, đôi gióng; Vô rừng bứt một sợi mây, Đem về thắt gióng cho nàng đi buôn* (cd). ♦ **gióng gánh** (dt) Nguyên bộ gánh gồm đôi gióng, đòn gánh, thúng, rổ, tràn: *Sắm gióng gánh đi bán.*

GIÓNG (đt) Đánh mạnh cho kêu to: *Gióng chiêng, gióng trống.* ♦ **gióng giả** (đt) Giục thúc bằng tiếng to liên liền: *Nghiệp dèn sách khuyên chồng sập sà, Tiếng kẻ mình gióng giả đêm ngày GH; Chuông ai đứt nối bên chùa nọ, Gióng gả chungtình túi vác thơ* (H.X.Hương).

GIÓNG (đt) Sóng, so sánh, tìm hiểu: *Gióng lời nói* • (chm) Cắm bông tiêu để nhắm: *Gióng hướng* • (trt) Nhóng, cách hỏi xa gần để dọ ý người: *Hỏi gióng.* ♦ **gióng đôi** (đt) Cân nhắc, xem xét coi xứng đôi không. ♦ **gióng thử** (đt) Thử cho biết: *Gióng thử lời nói; Gióng thử xem phải va làm việc ấy chăng.*

GIỌNG (dt) Họng, phần trong cùng cái miệng gần cuống họng: *Đóc giọng, nhấp giọng, thầm giọng* • Lần hơi cao thấp từ trong họng phát ra: *Cất giọng, xuống giọng, lên giọng* • Cách nói, lời lẽ: *Giọng cao, giọng thấp, dở giọng.* ♦ **giọng bắc** (dt) Giọng nói người Việt Nam sinh trưởng ở miền Bắc • (âm) Giọng ca vui vẻ, nhịp điệu mau như trong các bài Cổ bản, Kim tiền, Tứ đại cảnh, Phú lục, Lưu thủy, Hành vân, v.v.. (có lẽ phỏng theo từ khúc của Tàu) DQH. ♦ **giọng bằng** (dt) Cg. Giọng bình, những tiếng phát ra bằng phẳng đều đều: *Những tiếng không dấu và có dấu huyền đều là những tiếng giọng bằng* • Giọng những bài thơ Đường khởi đầu bằng hai tiếng bằng: *Bài Tôn phu nhân quy Thục của Cử Trì khởi đầu bằng câu: "Cài trâm sửa áo vẹn câu tòng" là một bài giọng bằng.* ♦ **giọng bể** (dt) Giọng nói tắc nghẽn khi lên cao hay xuống thấp: *Con trai dậy mẩy thường nói giọng bể.* ♦ **giọng bình** (dt) X. Giọng bằng. ♦ **giọng bổng** (dt) Cg. Giọng cao, giọng nói các tiếng có các dấu hỏi (?), sắc (/), sắc nhập (chữ có phụ âm cuối là c, ch, p, t, và dấu sắc) và không dấu • (âm) Giọng hát cần phải vươn cổ cất lên cao. ♦ **giọng cao** (dt) X. Giọng bổng. ♦ **giọng cao giọng thấp** (dt) X. Giọng thấp giọng cao. ♦ **giọng cúa** (dt) Cách đọc cách nói những tiếng mà lưng lưỡi đụng hoặc sát của cứng (X. Cúa). ♦ **giọng cứng** (dt) Giọng nói ngang ngang và đều đều, không phát âm rõ những tiếng có dấu sắc và dấu hỏi. ♦ **giọng đanh thép** (dt) Giọng nói quả quyết, khiến người nghe phải nể sợ. ♦ **giọng đồng** (dt) Giọng thanh mà ấm như tiếng chuông. ♦ **giọng e giọng ảnh** (đt) Giọng nói cao kỳ của đàn bà. ♦ **giọng eo éo** (dt) Tiếng nhỏ mà làn hơi cao, thường phát ra từ cuống họng. ♦ **giọng ét** (dt) Giọng lên quá cao, nghe chát chúa. ♦ **giọng ghè bể** (dt) Tiếng to mà rè rè. ♦ **giọng kim** (dt) Cg. Giọng Tê no, tiếng thanh, cao và rõ ràng, nghe như đâm như chọc màng nhĩ. ♦ **giọng lưỡi** (dt) Cách ăn nói: *Nghe giọng lưỡi thì biết người thế nào.* ♦ **giọng màng cúa** (dt) Những tiếng phát ra do chân lưỡi chạm vào cúa mềm. ♦ **giọng móc họng** (dt) (lóng) Lời bài bác chua cay. ♦ **giọng môi** (dt) Cách phát âm bằng hai môi: *Những tiếng khởi đầu bằng chữ b, m, ph, v đều là tiếng thuộc giọng môi.* ♦ **giọng nam** (dt) Giọng người Việt sinh trưởng miền Nam • (âm) Giọng ca giéo giắt, buồn thảm trong các bài Nam ai, Nam bình, Nam thương, Vọng phu, v.v... (có lẽ chịu ảnh hưởng của ca khúc Chiêm thành) DQH. ♦ **giọng nói** (dt) Tiếng nói: *Giọng nói như đàn bà.* ♦ **giọng nớu** (dt) Cách phát âm bằng chót lưỡi để lên nớu: Những tiếng khởi đầu bằng chữ d, đ, l, n, r, t, th, x đều thuộc giọng nớu. ♦ **giọng ngân** (dt) Tiếng vang nhẹ trong gió khi tiếng thật đã dứt: *Lời nói tuy dứt nhưng giọng ngân còn đi xa.* ♦ **giọng người lớn** (dt) Lời nói ráo rẻ, cầu kỳ của trẻ con: *Con nít mà bày đặt nói giọng người lớn!* ♦ **giọng nhà giàu** (dt) Lời nói kiểu cách, ỷ của: *Nói cái giọng nhà giàu nghe phát ghét!* ♦ **giọng nhụ nhựa** (dt) Cách nói của người say ngủ, tiếng dính lại và không rõ. ♦ **giọng oán** (dt) (âm) Giọng đàn ca thê thảm như than như trách. ♦ **giọng óc** (dt) Nh. Giọng ét. ♦ **giọng ồ ề** (dt) Tiếng to mà đục của đàn ông. ♦ **giọng phù trầm** (dt) Giọng nói êm dịu đều đều, khiến người nghe phải cảm: *Cất giọng phù trầm nhiều nỗi đớn đau* (cd). ♦ **giọng quyến tiếng kèn** (dt) Lời nịnh hót, dụ dỗ, ngọt ngào làm cho người say mê. ♦ **giọng rè rè** (dt) Tiếng đục không êm tai như tiếng thùng thiếc hay chập chõa. ♦ **giọng rít kèn** (dt) Nh. Giọng nhụ nhựa. ♦ **giọng run** (dt) Tiếng run run như có hột. ♦ **giọng ta đây** (dt) Lời lẽ phách lối, xem dưới mắt không ai bằng. ♦ **giọng tê-no** (dt) Giọng hát thật cao của đàn ông, tức giọng kim. ♦ **giọng to giọng nhỏ** (dt) Nh. Giọng quyến tiếng kèn. ♦ **giọng thanh** (dt) Tiếng thanh tao trong trẻo. ♦ **giọng thấp** (dt) Cg. Giọng trầm, giọng khi hát lên, phải đè tiếng xuống từ trong cuống họng và hơi phải thật dài mới phát ra lời được. ♦ **giọng thấp giọng cao** (dt) Nh. Giọng e giọng ảnh: *Làm mai giọng thấp giọng cao, Một tay cột mở nói vào nói ra* (cd). ♦ **giọng thổ** (dt) Tiếng cứng và ồ ề, khó cất cao hay xuống thấp. ♦ **giọng trã trẹt** (dt) Giọng nói nhão và kéo dài. ♦ **giọng trắc** (dt) Những tiếng phát ra hoặc tự thấp lên cao, hoặc tự cao xuống thấp: *Những tiếng mang dấu sắc, hỏi, ngã và nặng đều thuộc giọng trắc DQH.* ♦ **giọng trầm** (dt) Tiếng có mang những dấu huyền, ngã, nặng và nặng nhập INT • (âm) X. Giọng thấp. ♦ **giọng văn** (dt) Điệu viết văn. ♦ **giọng xóc hông** (dt) Lời nói xóc cho người ta tức: *Nói cái giọng xóc hông!* ♦ **giọng xóc óc** (dt) Lời nói xóc cao kỳ khiến người bị nói xóc phải tức giận. ♦ **giọng xuân** (dt) (âm) Giọng hát từ cao rồi từ từ xuống thấp và chậmlại để gieo cảm.

GIỌNG (đt) Chao mạnh trong đồ đựng: *Nước giọng.*

GIÓT (dt) Cg. Cắc hay Hào (do tiếng giác đọc trại) (X. Cắc).

GIỌT (dt) Từng hột chất lỏng rơi dính nhau: *Giọt mưa, giọt nước* • (R) Tràng dài, chuỗi dài: *Nói một giọt; Sẵn giọt làm luôn.* ♦ **giọt châu** (dt) Nước mắt lóng lánh như xâu hột (hạt) châu: *Năm canh chẳng ngớt giọt châu, Mắt nhìn bức tượng ruột đau* như dần (LVT). ♦ **giọt hồi** (trt) Cg. Rọt hồi, rốt cuộc: *Đi ba đồng bảy đổi, giọt hồi cũng trở lại chỗ cũ.* ♦ **giọt lệ** (dt) Giọt nước mắt: *Giọt lệ chứa chan.* ♦ **giọt máu** (dt) (B): Con, đứa con: *Giọt máu của dòng họ nhà ta.* ♦ **giọt máu cuối cùng** (dt) Cg. Hơi thở cuối cùng, tên lính chót, sức tàn: *Tranh đấu tới giọt máu cuối cùng* • (B) Đứa con rốt: *Đây là giọt máu cuối cùng của nhà ta.* ♦ **giọt máu rơi** (dt) (B): Đứa con bỏ rơi không nhìn nhận, đứa con lạc loài.

GIỌT (dt) Giã đứng bằng chày dài cho ra trấu và cám (không xay trước): *Giọt ba hột gạo* • (chm) Nện, đập cho mỏng và giãn ra: *Giọt mạnh, giọt nhẹ* • (B) Nựng, đánh: *Giọt sơ một chập.* ♦ **giọt chắc búa** (đt) (chm) Nện mạnh, búa nào dáng búa ấy *(emboutissage àcoup portant).* ♦

giọt khơi (đt) (chm) Giọt nhẹ, không đều búa *(emboutissage à faux coup)*. ♦ **giọt lứt** (đt) Giọt gạo còn cám. ♦ **giọt trắng** (đt) Giọt gạo hết cám.

GIỌT SÀNH (đt) (động) X. Giạt sành.

GIỒ (đt) X. Nhồ.

GIỒ GIÁM (tt) Nhám xàm, không láng.

GIỒ (đt) Xông ra, lướt ra, vọt tới: *Chó giồ ra, sóng giồ tới.* ♦ **giồ giạt** (trt) Ồ ạt, giồ ra đông: *Bầy chó giồ giạt sủa.*

GIỒ (đt) X. Nhồ.

GIỖ (đt) Cúng người chết hằng năm vào ngày chết: *Chú chuột đi chợ đường xa, Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo* (cd) • (dt) Lễ cúng, đám cúng hằng năm vào ngày nào người chết vào hàng ngũ đại (ông đời thứ năm) thì chôn thần chủ và thờ chung ở từ đường, không giỗ nữa: *Ăn giỗ.* ♦ **giỗ chạp** (dt) Các kỳ giỗ và ngày rước ông bà vào cuối tháng chạp: *Dầu cho tây dụt đông xông, Những ngày giỗ chạp cũng bong lộn về* (cd). ♦ **giỗ đầu** (dt) X. Cúng tiểu tường. ♦ **giỗ giúi** (dt) Cúng sơ sài cho nhớ ngày: *Cần chi chả gỏi xa hoa, Muối dưa giỗ giúi cũng qua tấc thành* (cd). ♦ **giỗ hậu** (dt) Giỗ to linh đình ở đình, chùa: *Sống không hậu, chết giỗ hậu ai ăn* (tng). ♦ **giỗ hết** (dt) Lễ mãn tang (X. Đại tường). ♦ **giỗ quải** (dt) Cg. Quải đơm (Nh. Giỗ). ♦ **giỗ tết** (dt) Nh. Giỗ chạp. ♦ **giỗ tổ** (dt) X. Cúng tổ.

GIỖ (đt) Dộng, đập xuống cho ra bụi: *Giỗ chiếu, giỗ đệm.*

GIỘ (đt) X. Rộ và Giồ.

GIỒI (đt) Cg. Giùi, tô, trét vô rồi chà mạnh cho láng, cho bóng: *Giồi bộ ván, giồi phấn; Má ơi con má hư rồi, Má còn trang điểm phấn giồi làm chi* (cd) • (B) Trau tria, ôn nhuần: *Giồi mài kinh sử.* ♦ **giồi bóng** (đt) Đánh bóng, chà cho bóng. ♦ **giồi mài** (đt) Ôn nhuần, cố gắng học: *Sử kinh anh rán giồi mài, Lòng em chí quyết đợi hoài duyên anh* (cd).

GIỐI (đt) X. Trối: *Giối giăng.*

GIỐI (dt) Tên một loại cây, gỗ cứng.

GIỖI (đt) Hờn trong lòng: *Giận giỗi, hờn giỗi.*

GIỘI (đt) Tạt, đổ mạnh xuống: *Giội nước, đổ giội* • (R) Châm thêm: *Giội đồ ăn; Nhà giội* (X. *Đèn giội*). ♦ **giội nước** (đt) Tạt nước xuống để tống trôi đi: *Chà rồi giội nước.* ♦ **giội rửa** (đt) Chà rồi giội nước: *Giội rửa sạch sẽ.*

GIÒN GIỐT (tt) Hơi giốt, quá thời kỳ già, nhưng chưa giốt, chưa chín.

GIỒNG (tt) Mắc phong long, gặp điềm xấu, có thể xui lâu: *Bị giồng cả năm.*

GIỒNG (dt) Cuộc đất cao, thường có nhiều cát, ít nước: *Đất giồng, ruộng giồng; Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp tham phận thiếp gánh gồng chẳng kham* (cd).

GIỒNG (đt) X. Trồng: *Giồng giọt.*

GIỐNG (dt) Hột gà để trống hoặc loài vật thuộc phái đực tốt con: *Cau giống, lúa giống, lợn giống; An ôi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày bỏ giống ai gieo* (cd) • Dòng, nòi, đồng một loại, một phái: *Dòng giống, nòi giống, khác giống, lấy giống* • (tt) In, cùng một gương mặt, tính tình, hình thức: *Con ai là chẳng giống cha, Cháu ai là chẳng giống bà giống ông* (cd) • (dt) Hình nắn bằng bột cho trẻ em chơi: *Con giống.* ♦ **giống bất định** (dt) (pháp) Lại cái, bán nam bán nữ. ♦ **giống cái** (dt) Phái sinh đẻ. ♦ **giống chi** (dt) Cg. Giống gì, vật chi, món chi, việc chi, tiếng hỏi: *Giống chi vậy? Bán giống chi đó? Làm giống chi mà hung vậy?* ♦ **giống đực** (dt) Phái truyền giống cho giống cái để sinh đẻ. ♦ **giống gì** (dt) Nh. Giống chi nhưng hơi cộc: *Nói giống gì?* ♦ **giống giống** (tt) Na ná, hơi giống. ♦ **giống hệt** (tt) Thật giống không sai một mảy: *Hai đứa giống hệt.* ♦ **giống hình** (dt) Giống hình tượng nào đó, lời đạc chừng: *Ai đi bờ đắp một mình, Phất phơ chéo áo, giống hình phu quân* (cd). ♦ **giống in** (trt) Hình như: *Ai hỏi đơn chi đó, giống in tiếng bạn hiền, Đây anh lo phận mại kiếm tiền nuôi thân* (cd) • (tt) Nh. Giống; *Ai giống in đó.* ♦ **giống lai** (dt) Giống thuộc hai dòng máu: *Chó này thuộc giống lai.* ♦ **giống má** (dt) (đ): Nh. Giống: *Giống má đâu mà gieo? Giống má gì nhỏ con quá!* ♦ **giống nòi** (dt) Cg. Nòi giống (Nh. Giống): *Giống nòi Hồng Lạc.* ♦ **giống nhau** (tt) In nhau: *Hai vật giống nhau, hai việc giống nhau.* ♦ **giống như** (tt) Hình như, in như: *Bộ người đó giống như say.* ♦ **giống rặt** (dt) Giống thuần túy, một dòng máu. ♦ **giống rập** (tt) Giống như rập khuôn: *Thằng này nó giống rập cha nó.* ♦ **giống tạc** (tt) Giống lắm, không khác chút nào: *Hai người giống tạc.*

GIỘNG (đt) So cho bằng: *Giộng đũa, giộng thuốc trước khi vô bao.*

GIỘNG (tt) Động, vang động, ồn ào: *Giộng tiếng người* • Trộng, to to: *Khá giộng, giộng đến.*

GIỘP (tt) Phồng lên, tróc nhưng còn dính: *Da giộp, sơn giộp, giộp lưỡi, giộp môi.*

GIỐT (tt) Sồn sồn, nói lúc trái cây quá già và gần chín: *Me giốt, xoài giốt, chín giốt.* ♦ **giốt giốt** (tt) X. Giòn giốt.

GIƠ (đt) Đưa cho, đưa ra, đưa lên; bày ra: *Giơ tiền chợ, giơ cùi chỏ, giơ chân chạn.* ♦ **giơ nốu** (đt) Bày nốu trụi lủi, không còn răng: *Cười giơ nốu.*

GIƠ (dt) Điệu, chiến thuật: *Ăn giơ, ho giơ, hư giơ (jeu).*

GIỜ (dt) Khoảng thời gian bằng 1/12 của một ngày một đêm (theo Đông phương): *Chọn giờ tốt, tránh giờ xấu* • Khoảng thời gian bằng 1/24 của một ngày một đêm (theo Tây phương): *Mỗi ngày làm việc 8 giờ* • Hồi, lúc: *Bao giờ, bây giờ, bấy giờ* • Bây giờ gọi tắt: *Gió đưa cây cửu lý hương, Giờ xa cha mẹ thất thường bữa ăn* (cd). ♦ **giờ dần** (dt) Khoảng từ 3 tới 5 giờ sáng: *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày là mấy giờ dần sớm mai* (K). ♦ **giờ dậu** (dt) Khoảng từ 17 tới 19 giờ. ♦ **giờ G.** (dt) Giờ định trước để khởi làm một việc gì, được giữ kín đối với người ngoài. ♦ **giờ G.M.T.** (dt) Giờ ở Tây Âu, tính theo kinh tuyến đi ngang đài Greenwich ở Luân Đôn, sau giờ Việt Nam tám tiếng đồng hồ *(Greenwich Meridian Time)*. ♦ **giờ giấc** (dt) Giờ định cho mỗi việc làm trong ngày: *Ăn ngủ hay làm việc đều phải có giờ giấc.* ♦ **giờ mẹo (mão)** (dt) Khoảng từ 5 tới 7 giờ sáng. ♦ **giờ mùi** (dt) Khoảng từ 13 tới 15 giờ trưa. ♦ **giờ hợi** (dt) Khoảng từ 21 tới 23 giờ tối. ♦ **giờ huỳnh đạo** (dt) (truyền) Giờ tốt *(tùy người và tùy việc)*. ♦ **giờ hung** (dt) (truyền) Giờ xấu *(tùy người và tùy việc)*. ♦ **giờ kiết** (dt) (truyền) Giờ tốt *(tùy người và tùy việc)*. ♦ **giờ khắc** (dt) Cg. Giờ phút, hồi, lúc nhất định: *Làm việc không giờ khắc chi cả.* ♦ **giờ ngọ** (dt) Khoảng từ 11 tới 13 giờ trưa. ♦ **giờ phút** (dt) Nh. Giờ khắc. ♦ **giờ sửu** (dt) Khoảng từ 1 tới 3 giờ khuya. ♦ **giờ tý** (dt) Khoảng từ 23 tới 1 giờ khuya: *Nửa đêm giờ tý*

GI

canh ba (cd). ♦ **giờ tỵ** (dt) Khoảng từ 9 tới 11 giờ. ♦ **giờ tuất** (dt) Khoảng từ 19 tới 21 giờ. ♦ **giờ thân** (dt) Khoảng từ 15 tới 17 giờ. ♦ **giờ thìn** (dt) Khoảng từ 7 tới 9 giờ.

GIỜ (đt) Giữ lại, cầm lại: *Giờ hồn, giờ cái thần xác mày! Đánh chẳng đi, giờ chẳng đứng.*

GIỞ (đt) X. Trở: *Giáo giở.*

GIỜI (dt) (động) Loại côn trùng da mềm, mình tròn dài lối 3 - 4cm, chót mình có chất lân, ban đêm chiếu sáng như đom đóm, sống dưới đất: *Con giời* • Một chứng bệnh ngoài da: *Khoán giời.* ♦ **giời ăn** (dt) Chứng bệnh nổi mụt một nơi trong mình hoặc khắp mình, hoặc nổi chùm những hột nhỏ như cườm, làm nóng búc và nhức nhối, càng lâu càng ăn lan ra. ♦ **giời vắt khăn** (dt) Loại bệnh giời khi mới phát hành nóng mê man 3 - 4 ngày rồi nổi mụt lên từ xương sống vòng qua tới bên hông, khi nổi tới rún là khó trị.

GIỜI (dt) X. Trời: *Còn giời còn nước còn non, Còn giăng còn gió hãy còn đó đây* (cd).

GIỚI (dt) Phần đất riêng, ranh rấp, phân cách, hạn: *Biên giới, cảnh giới, cương giới, thế giới* • (R) Côi riêng, nhóm người cùng nghề, hoạt động chung: *Giáo giới, học giới, thương giới, giới lao động, giới chính trị.* ♦ **giới định** (đt) Hạn định, định cho tới một mức nào đó thôi. ♦ **giới hạn** (dt) Mức định phải dừng, không được vượt qua: *Sức người có giới hạn; Việc chi cũng có giới hạn của nó.* ♦ **giới tuyến** (dt) Lằn ranh, đường phân hai địa giới • Đường vẽ theo hông thuyền chỉ giới hạn trọng tải tối đa. ♦ **giới ước** (dt) Điều ước định ranh rấp hai nước. ♦ **giới vực** (dt) Khu vực có định ranh giới rồi.

GIỚI (đt) Xen vô giữa: *Môi giới* • (dt) Vỏ cứng bên ngoài: *Giới loại.* ♦ **giới đặc** (đt) Đứng một mình, không nhờ vả ai. ♦ **giới loại** (dt) (động) Loài có vỏ cứng như: sò, ốc... ♦ **giới thiệu** (đt) Dẫn tấn, làm cho hai đàng quen nhau • (R) Trình bày một vật mới lạ với nhiều người: *Giới thiệu một quyển sách, lời giới thiệu.* ♦ **giới trụ** (dt) X. Giáp trụ. ♦ **giới ý** (đt) Canh cánh đều không vừa lòng • Lưu ý.

GIỚI (bt) Cg. Giái, Cai, Răn, phòng bị, kiêng, ngăn, báo cho biết: *Ngũ giới cấm, trai giới.* ♦ **giới bị** (đt) Phòng bị, giữ gìn, ngăn ngừa. ♦ **giới đàn** (đt) Nơi nhà sư ngồi truyền luật nhà chùa cho đệ tử. ♦ **giới đao** (dt) Con dao to của các nhà sư biết võ nghệ hồi xưa mang theo phòng thân. ♦ **giới điệp** (dt) Giấy chứng nhận của chùa cấp cho các nhà sư đã thụ giới. ♦ **giới hành** *at.* Cách ăn ở theo luật nhà chùa. ♦ **giới luật** (dt) Điều luật ngăn cấm • (R) Luật cấm của nhà chùa (đối với các nhà sư). ♦ **giới nghiêm** (bt) Thiết quân luật, luật nhà binh trong thời kỳ nghiêm trọng. ♦ **giới sát** (dt) Cấm giết chóc, làm thịt. ♦ **giới sắc** (đt) Cấm việc sắc dục. ♦ **giới tâm** (đt) Lòng lo lắng, hồi hộp. ♦ **giới tửu** (đt) Cấm uống rượu. ♦ **giới yên** (đt) Cấm hút, bỏ hút nha phiến.

GIỚI (dt) (thực) Cây cải (X. Cải). ♦ **giới lạt** (dt) Bột hột cải. ♦ **giới thái** (dt) Cải bẹ xanh. ♦ **giới tử** (dt) Hột cải.

GIỢM (đt) Giạm, ướm thử, toan sấn tới: *Giợm chạy, giợm đánh, giợm đi.* ♦ **giợm bộ** (đt) Giá, lấy đà: Giợm bộ để đánh.

GIỜN (đt) Liệng (lượn), đảo: *Máy bay giờn trước khi hạ cánh.*

GIỜN (đt) Cg. Rởn, nổi lên, đứng lên. ♦ **giởn gáy** (tt) Lạnh lạnh sau gáy khi run sợ: *Sợ giởn gáy.* ♦ **giởn ốc** (tt) Nổi da gà, mọc ốc: *Ghê giởn ốc.* ♦ **giởn tóc** (tt) Tóc dựng lên: Sợ giởn tóc.

GIỠN (đt) Dùng sức chơi thật vui: *Chạy giỡn, chơi giỡn; Thỏ giỡn trăng, như sơn băng thủy kiệt, Anh có bỏ nàng, nhật nguyệt xét soi* (cd) • (R) Đùa nghịch, trêu chọc cho vui: *Nói giỡn, đùa giỡn.* ♦ **giỡn bóng** (dt) Chơi với cái bóng đen của mình trên vách hay dưới đất: *Trẻ con giỡn bóng hay chiêm bao thấy lộn xộn.* ♦ **giỡn chơi** (đt) Khuấy, phá chơi: *Giỡn chơi, đừng giận chớ!* ♦ **giỡn hớt** (đt) Giỡn có điệu bộ: *Đừng giỡn hớt mất trật tự.* ♦ **giỡn mặt** (đt) Lần khần, suồn sã, ra dáng lả lơi bất nhã. ♦ **giỡn mồi** (đt) Dồi con mồi lên cao nhiều lượt hoặc lăn con mồi dưới chân mà chơi trước khi ăn: *Cọp (hổ), sấu, mèo hay giỡn mồi.* ♦ **giỡn tiền** (đt) (B): Cờ bạc, đánh bạc: *Nhất chơi tiền, nhì giỡn tiền.* ♦ **giỡn trăng** (đt) Chơi giỡn với cái bóng mình dưới ánh trăng: *Thỏ giỡn trăng.*

GIỢN (đt) Cg. Rợn (X. Giỡn).

GIỚT GIÁT (trt) Vừa cười vừa nói: *Nói cười giớt giát.*

GIỢT (tt) Lợt, nhợt, nhạt, màu không đậm: *Màu giợt, mực giợt.* ♦ **giợt giạt** (tt) (đ): Cg. Nhợt nhạt (Nh. Giợt). ♦ **giợt lớt** (tt) Rất giợt: *Màu giợt lớt.* ♦ **giợt nhách** (tt) Nh. Giợt lớt.

GIU GIƠ (trt) Nhún nhường, cách lễ phép: *Làm giu giơ.*

GIÚ (đt) Giấu, ủ, để hầm hơi cho mau chín: *Giú chuối, giú xoài* • (R) Để ở nhà luôn: *Cứ giú nó ở nhà; làm sao nó khôn được.* ♦ **giú ép** (đt) Giú trái chưa già: *Chuối non giú ép chát ngầm, Trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm* (cd). ♦ **giú giú** (đt) Cứ giú mãi, lời trách: *Giú giú trong nhà luôn.* ♦ **giú khí đá** (đt) Giú trái cây với khí đá (để nhờ hơi khí đá tống sạch khí trời ra cho mau chín và chín thật tươi). ♦ **giú nhang (hương)** (đt) Giú trái cây với nhang đốt cháy (để nhờ khói tống khí trời ra cho mau chín).

GIŨ (đt) Cầm giăng ngang rồi gặc mạnh nhiều lần cho sạch bụi: *Giũ chiếu, giũ mền, giũ quần áo* • (R) Xóa bỏ, trút hết: *Cây giũ lá, giũ sạch nợ đời.* ♦ **giũ bụi** (đt) Giũ cho sạch bụi: *Đem áo ra giũ bụi.* ♦ **giũ lông** (đt) Phùng lông lên giũ cho ráo nước hay sạch bụi: *Chim giũ lông, gà giũ lông.* ♦ **giũ mùng** (đt) Đuổi muỗi trong mùng ra: *Giũ mùng ngủ.* ♦ **giũ phòng** (đt) Sắp đặt mền gối, nệm mùng trước và sau khi ngủ: *Kẻ giũ phòng.* ♦ **giũ sạch** (đt) Phủi sạch, trút bỏ hết: *Giũ sạch quá khứ.* ♦ **giũ sổ** (đt) (lóng) Xóa bỏ tên trong đời, sổ đời, bắt chết: *Bà giũ sổ.* ♦ **giũ túi** (đt) (bạc) Thua hết tiền: Giũ túi hết rồi.

GIŨA (dt) Đồ dùng bằng thép có nhiều khía song song hoặc mụt nhọn để mài nhẵn hoặc sắc: *Cái giũa* • (đt) Dùng giũa mà mài: *Mài giũa.* ♦ **giũa ba lá** (dt) Giũa nhỏ ba cạnh, tiện dụng và đặc biệt để mài răng cưa *(tiers points).* ♦ **giũa bàn mài** (dt) Giũa mặt phẳng như đá mài *(lime plate meulée).* ♦ **giũa bào** (dt) Giũa để mài kim loại mặt phẳng: *(lime rabot).* ♦ **giũa bào cóc** (dt) Giũa để bào láng *(lime rabot).* ♦ **giũa bầu dục** (dt) Giũa hình tròn dài để giũa xoi *(lime ovale).* ♦ **giũa chẻ** (dt) Giũa lá mỏng để chẻ kim loại *(lime fendante).* ♦ **giũa giẹp** (dt) Giũa lưỡi, dài mặt phẳng có răng nhuyễn hoặc to *(lime plate).* ♦ **giũa khe** (dt) Giũa lá ốm, mảnh, để giũa rãnh, giũa mương *(lime pendante).* ♦ **giũa lòng mo** (dt) Giũa một mặt mo tròn, một mặt trũng lòng để giũa bên trong

những lỗ hay ống *(lime 1/2 ronde batarde)*. ♦ **giũa mài cạnh** (đt) Giũa để mài cho bén cạnh hay mài lưỡi cưa. ♦ **giũa nhuyễn** (đt) Giũa răng mịn để giũa láng *(lime à taille douce)*. ♦ **giũa phay** (đt) Giũa mũi nhọn dùng giũa đáy lỗ *(lime fraisée)*. ♦ **giũa thẳng lòng** (đt) Giũa mo lòng hai mặt đều có răng để giũa cả hai mặt ống và lỗ *(lie demi ronde droite)*. ♦ **giũa thô** (đt) Giũa răng to, giũa ra mạt to, lẹ nhưng món đồ không láng *(lime à taille rude)*. ♦ **giũa thường** (đt) Giũa răng vừa, cỡ trung bình *(lime à taille batarde)*. ♦ **giũa xoay tròn** (đt) Giũa xoay dùng giũa món đồ cho đều mặt *(lime rotaive)*.

GIÚC (tt) Nhót, hư hỏng: *Ván giúc, xuồng giúc.*

GIỤC (đt) Thúc, hối, xúi biểu cho mau lẹ: *Lòng ta ta đã chắc rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao* (cd). ♦ **giục giã** (đt) (đ): Nh. Giục: *Trống tan canh mấy hồi giục giã* (cd). ♦ **giục lòng** (đt) Khuyến khích, làm cho người phấn khởi: *Phần thưởng giục lòng.* ♦ **giục ngựa** (đt) Giật cương, tra roi hay thúc gót chân vào hông ngựa cho ngựa chạy mau hơn: *Giục ngựa thẳng xông.* ♦ **giục thúc** (đt) Giục giã, thúc hối: *Bị giục thúc, không thể dừng được.* ♦ **giục yên** (đt) Nh. Giục ngựa: *Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền căn báo hậu nhân tiền thấy chưa* (cd).

GIỤC GIẶC (đt) Dùng dằng, trù trừ, không nhất quyết: *Y còn giục giặc; Giục giặc chưa chịu đi* • Nắm tay gặc nhiều lần: *Giục giặc tay; Nắm tay giục giặc.*

GIŨI (đt) X. Giồi: *Giai thì đọc sách ngâm thơ, Giũi mài kinh sử để chờ kịp khoa* (cd).

GIŨI (đt) Đồ dùng bằng thép nhọn để xoi lỗ: *Không đất cắm giũi* • (đt) Xoi lỗ với cái giũi: *Giũi lỗ, giũi thủng* • Xui giục kiện cáo, bày vẽ cho người kiện nhau để làm đơn, dẫn dắt để ăn công: *Thầy giũi.* ♦ **giũi giữa** (đt) *Cái giũi khoét răng thứ nhì, có mũi nhọn dài bằng 1/3 khúc răng (taraud intermédiaire).* ♦ **giũi kết** (đt) Cái giũi khoét răng thứ ba, khúc răng hình trụ suốt,chỉ hàng răng ngoài được mài thấp xuống *(taraud finisseur).* ♦ **giũi khoét răng** (đt) Dụng cụ thợ rèn dùng khoét răng ốc trong một lỗ tròn gồm ba cái: *Giũ thảo, giũi giữa và giũikết.* ♦ **giũi khoét ngang** (đt) Loại giũi khoét răng quay tới hay quay lui đều cắt được, mài bén lại nhiều lần đường kính đầu răng. ♦ **giũi khoét răng vén gót** (đt) Loại giũi khoét răng theo chiều quay tới, gồm nhiều cái cỡ lớn, răng bén. ♦ **giũi thảo** (đt) Cái giũi khoét răng ốc phải dùng trước nhất, có mũi nhọn dài bằng 2/3 khúc răng *(taraud ébaucheur).*

GIŨI (đt) Đưa vật cầm nơi tay vào tay kẻ khác với ý bắt buộc phải nhận mà không nói: *Giũi tiền cho bạn* • (B) X. Giấu đút • (R) Đẩy mạnh: *Giũi cho nó ngã.*

GIỦI (đt) X. Nhủi: *Giủi tôm, giủi cá.*

GIỦI (đt) (truyền) Dắt, dẫn đi lúc người mê sảng: *Ma giủi.*

GIỤI (đt) Chà xát cho hết xói mắt: *Giụi mắt.*

GIÙM (trt) Giúp đỡ cho (không ăn tiền công): *Làm giùm, giúp giùm, viết giùm, xách giùm* • (đt) Cho vay: *Có đút chỉnh giùm ra kiếm lời.* ♦ **giùm giúp** (đt) Giúp đỡ: *Anh em giùm giúp lẫn nhau* • Cho mượn, cho vay: *Thiếu chút đỉnh, nhờ anh em giùm giúp.* ♦ **giùm tiền** (đt) Cho vay tiền: *Giùm tiền đứng, giùm tiền góp.*

GIÙM (đt) Che, dựng, cất tạm lôi thôi: *Giùm ít gian nhà ở tạm.*

GIÚM (đt) X. Chúm.

GIÚM (đt) Nhúm, số lượng trong đầu năm ngón tay: *Một giúm muối, một giúm gạo.* ♦ **giúm tay** (đt) Nh. Giúm: *Chừng một giúm tay.*

GIỤM (đt) Nhóm khít lại: *Chân ghế giụm quá nên hêu; Một cây làm chẳng nên non, Ba cây giụm lại nên hòn núi cao* (cd). ♦ **giụm ba giụm bảy** (đt) Cg. Tụm năm tụm ba, xúm lại từng nhóm người: *Họ giụm ba giụm bảy bàn tán.* ♦ **giụm củi** (đt) Gác củi chùm nhum lại cho có lỗ trống ở giữa đặng nhúm lửa. ♦ **giụm chân** (đt) Đứng hai chân khít lại: *Giụm chân nhảy.* ♦ **giụm đầu** (đt) Cg. Châu đầu, gằm đầu lại với nhau: *Giụm đầu châu mỏ.* ♦ **giụm gịt** (đt) Chòm nhom, xúm xít lại một nơi chật hẹp: *Nhà cửa giụm gịt.* ♦ **giụm mỏ** (đt) X. Đâu miệng và Đâu mỏ (lời nói nặng).

GIUN (đt) X. Trùn.

GIÚN (tt) Bị co xếp lại một đầu để đầu kia bung lên: *Áo tay giún* • Nhăn nhíu: *Cải giún* • (R) Ớn ớn lạnh, bắt đầu bệnh: *Giún mình.* ♦ **giún mình** (tt) Cg. Bẻ mình hay Vặn mình, bắt chuyển gân cốt hoặc ớn lạnh: *Giún mình muốn bệnh.* ♦ **giún tai bèo** (đt) May dồn chân khít lại cho vải bung lên như nhiều tai bèo dính lại: *Gối giún tai bèo.*

GIÚP (đt) Tiếp sức giùm: *Kẻ giúp của, người giúp công, làm giúp, đi giúp* • Biếu, tặng: *Bụi cỏ le the bụi tre lúp xúp, Em có nơi nào anh giúp đôi bông* (cd). ♦ **giúp công** (đt) Làm giúp, tợ lực: *Khi nên trời giúp công cho, Làm trai năm liệu bảy lo mới hào* (cd). ♦ **giúp của** (đt) Giúp tiền bạc, vật liệu: *Chị em giúp của, ông trời định đôi* (cd). ♦ **giúp đỡ** (đt) Làm giùm công việc: *Nhờ có tay trong giúp đỡ* • Cho, cho mượn: *Giúp đỡ chút ít cho qua cơn túng.* ♦ **giúp giập** (đt) (đ): Nh. Giúp. ♦ **giúp giùm** (đt) Nh. Giùm giúp. ♦ **giúp ích** (đt) Đem lại sự ích lợi: *Thú vật nhà giúp ích cho ta rất nhiều.* ♦ **giúp lời** (đt) Nói vô giùm, nói giùm cho được việc: *Nhờ ơn cô bác giúp lời* (cd). ♦ **giúp sức** (đt) Làm giúp, tiếp sức: *Có người giúp sức mới làm nổi.* ♦ **giúp việc** (đt) Làm việc cho, làm mướn: *Cần người giúp việc.* ♦ **giúp vốn** (đt) Cho mượn tiền làm vốn: *Giúp vốn làm ăn.*

GIUỘC (đt) Gáo nhỏ có cán dùng đong vật lỏng • (R) Nậu, phe, bọn, một nhóm người: *Cùng một giuộc với nhau.*

GIƯ (đt) Giâm tạm cho ra rễ để bứng trồng nơi khác: *Giư giống.*

GIỨ GIẨM (đt) Chơi giỡn: *Giứ giẩm tối ngày.*

GIỮ (đt) Gìn, không để mất mát: *Chó giữ nhà; Giữ tiền giữ của; Công danh đeo đuổi mà chi, Sao bằng chăm chỉ giữ nghề canh nông* (cd) • Cầm, chịu trách nhiệm: *Giữ chìa khóa, giữ sổ sách; Củi tre chen lộn củi trầm, Giữ sao cho khỏi kẻo lầm bở em* (cd) • Theo đúng: *Giữ lời hứa, giữ vệ sinh; Tử sinh vẫn giữ lấy lời tử sinh* (K) • Chăn, coi sóc, chăm nom: *Giữ trâu, giữ trẻ, chăn giữ.* ♦ **giữ con** (đt) Coi con, ẵm bồng, săn sóc, đứa con: *Ở nhà giữ con.* ♦ **giữ của** (đt) Tiếc tiền của, không dám ăn xài: *Nhà giàu giữ của* • Bảo vệ của cải người cách chặt chịa (lời phê phán): *Đồ giữ của cho chủ; Con nít mà biết giữ của.* ♦ **giữ chằng chằng** (đt) Giữ thật kỹ, không để hở, không ngó lơ. ♦ **giữ chìa khóa** (đt) Cất cái chìa khóa, chịu trách nhiệm về sự vô ra một nơi có kiểm soát • Giữ cái chìa khóa tủ tiền, lo việc thâu xuất tiền của, có quyền trong

GI

việc tiêu pha: *Giao cho vợ giữ chìa khóa.* ♦ **giữ em** (đt) Ẵm bồng, săn sóc em nhỏ mình hay ở mướn để ẵm bồng săn sóc con nhỏ người ta: *Ở nhà giữ em; Cần người giữ em.* ♦ **giữ giá** (đt) Cầm giá, không chịu sụt: *Va còn giữ giá chớ chưa bán* • Cư xử đúng giá trị mình, không để mất danh giá: *Con người biết giữ giá.* ♦ **giữ gìn** (đt) Giữ cẩn thận: Vườn có chủ giữ gìn cây cỏ chạ, Hoa có rào ngăn dón bướm ong vô (cd). ♦ **giữ giàng** (đt) (đ): Nh. Giữ: *Gieo thoi trước chẳng giữ giàng* (K). ♦ **giữ hồn** (đt) Giữ lấy mình, kẻo mà chết, lời ngăm đe. ♦ **giữ hương hỏa** (đt) Lãnh phần gia tài để lo thờ cúng ông bà cha mẹ. ♦ **giữ hương khói** (đt) Nh. Giữ hương hỏa • Lo việc thờ cúng, đốt hương hằng ngày: *Đặt người giữ hương khói cho ấm cúng.* ♦ **giữ lèo lái** (đt) Coi chừng sợi lèo cột buồm và tay lái chiếc thuyền, tức lo việc lái thuyền • (B) Kỹ càng trong việc làm ăn, ăn xài: *Biết giữ lèo lái thì không nghèo đói.* ♦ **giữ lễ** (đt) Ăn ở theo lễ nghi, theo phép lịch sự xã giao. ♦ **giữ lời** (đt) Làm đúng lời nói, lời hứa: *Nói phải giữ lời.* ♦ **giữ mình** (đt) Giữ thân mình đừng bị đánh đập, đâm chém hay danh giá mình đừng bị ô nhục hoặc giữ đừng bị mưu hại. ♦ **giữ miếng** (đt) Giữ cho thế võ đừng loạn trong trận đấu • (B) Gắm ghè coi chừng đối phương chớ chưa ra tay vội: *Hai bên còn giữ miếng.* ♦ **giữ miệng** (đt) X. Giữ mồm. ♦ **giữ mồm** (đt) Dè dặt lời nói: *Ăn nói phải giữ mồm.* ♦ **giữ nhang khói** (đt) Nh. Giữ hương khói. ♦ **giữ nhịp (dịp)** (đt) Đàn hát cho đúng nhịp: *Còn giữ nhịp chớ chưa dám huê dạng* • (B) Làm qua loa lấy có: *Thợ thầy giữ nhịp.* ♦ **giữ rịt** (đt) Bo bo, khư khư, giữ thật chặt chịa: *Tiền cứ giữ rịt trong mình.* ♦ **giữ tiếng** (đt) Giữ danh giá, không để mang tiếng: *Giữ tiếng chẳng tày giữ miếng (miếng ăn).* ♦ **giữ tiết** (đt) Thủ tiết, ở vậy, không chắp nối: *Giữ tiết với chồng* • Giữ lòng trung liệt, giữ tiết tháo. ♦ **giữ thế** (đt) Nh. Giữ miếng. ♦ **giữ vẹn** (đt) Giữ cho toàn vẹn: *Đạo người giữ vẹn, bằn cùng sá bao* (cd). ♦ **giữ việc** (trt) Cứ việc theo mưng cũ, cố giữ, không thay đổi: *Cứ giữ việc ăn rồi ngủ, coi nó dám nói chi không.* ♦ **giữ vóc** (đt) (B): Lười, tránh công việc nặng nhọc: *Ở không giữ vóc.*

GIỮA (đt) (thực) Loại rua bò trên mặt nước, dây xốp, lá láng, ăn được: *Rau giữa.*

GIỮA (đt) (động) Loại cá sông đầu giẹp, mình hơi giẹp, da mỏng, không vảy, thịt trong, sớ dài và dai: *Cá giữa.*

GIỮA GAI (đt) (thực) Loại cây thân cứng, rễ đứng trên mặt đất, lá dài lối 2m, ngang 4cm, bìa có gai cứng *(Pandanus).* ♦ **giữa thơm** (đt) (thực) Loại giữa bụi to lá dài như giữa gai, hoặc bụi nhỏ lá ngắn cỡ 40cm, ngang 2cm, có mùi thơm dịu, dùng làm bánh vừa được thơm vừa có màu xanh sậm *(Pandanus odorus).*

GIỮA (trt) Lưng chừng, nơi không giáp với đầu nào hay bên nào: *Anh đi lọng lụa ba bông, Bỏ em cấy lúa giữa đồng cây khô; Một mình đứng giữa trung ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào* (cd) • (tt) Có vị trí ở giữa: *Anh giữa, chị giữa, con giữa, cột giữa, cửa giữa, ngón giữa, thân giữa.* ♦ **giữa bữa** (trt) Đang trong bữa ăn: *Lỡ giữa bữa, không dám mời.* ♦ **giữa chợ** (trt) Trong chợ: *Bày bán giữa chợ* • (B) Đang lúc bày bán, lúc đợi người hỏi làm vợ: *Của giữa chợ, ai trả được nấy mua.* ♦ **giữa chừng** (trt) Nh. Giữa lúc, giữa một việc làm, một mực thước: *Làm giữa chừng có khách; Đo giữa chừng hụt thước.* ♦ **giữa dòng** (trt) Giữa dòng nước, ngoài khơi • (B) Giữa cuộc đời nguy hiểm: *Giữa dòng đời.* ♦ **giữa đường** (trt) Chính giữa lộ, không gần lề: *Xe chạy giữa đường* • Cg. Nửa đường chưa tới chỗ: *Gặp giữa đường* • (B) Giữa cuộc đời, giữa một việc làm: *Gây gánh giữa đường.* ♦ **giữa làng** (trt) Ở chính giữa làng mạc: *Nhà hội, chợ búa, trường học, v.v... thường ở giữa làng* • Tại nhà hội, trước mặt hương chức: *Khai tại giữa làng.* ♦ **giữa lúc** (trt) Đang trong lúc: *Giữa lúc hai họ hành lễ.* ♦ **giữ quan** (trt) Tại cảnh sát cuộc, tại tòa án, trước mặt nhà chức trách: *Cam kết giữa quan.* ♦ **giữa trời** (trt) Ngoài trời, ở chỗ trống, không có gì che ở trên: *Khấn vái giữa trời.* ♦ **giữa trưa** (trt) Đúng ngọ, đứng bóng, lúc nắng gắt, khoảng từ 11 tới 13 giờ: *Giữa trưa nắng gắt.* ♦ **giữa vời** (trt) Nh. Giữa dòng: *Em có chồng rồi như ngựa đủ yên, Anh dây chưa vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vời* (cd).

GIỰT (đt) Cg. Giật, nắm kéo, dở mạnh lên: *Giựt chuông, giựt dây; Cá ăn thì giựt để lâu hết mồi* (cd) • Giảm bớt: *Nước giựt* • Co, nhót, rút gân: *Vấn giựt, điện giựt* • Tranh lấy, cướp đoạt: *Giựt giải, cướp giựt* • Mượn đỡ: *Giựt tiền.* ♦ **giựt của** (đt) Cướp đoạt tiền của, thiếu nợ không trả: *Giựt của thiên hạ.* ♦ **giựt cương** (đt) Nhắp cương cho ngựa chạy, điều khiển ngựa • (B) Cg. Giựt dây, điều khiển ngầm một công việc: *Chắc có người giựt cương nó.* ♦ **giựt chén cơm** (đt) (B): Giành chỗ làm của người: *Làm thế là nó muốn giựt chén cơm người ta.* ♦ **giựt chồng** (đt) Lấy chồng người và đoạt luôn: *Đồ giựt chồng người.* ♦ **giựt dàm** (tt) Mới lớn lên, đúng tuổi xỏ đàm: *Trâu giựt dàm.* ♦ **giựt dây** (đt) (B): Nh. Giựt cương (B). ♦ **giựt gân** (tt) Kích thích nhục dục • (R) Kích động, làm phấn khởi: *Nhạc giựt gân.* ♦ **giựt giải** (đt) Đoạt được phần thưởng: *Tranh lèo giựt giải.* ♦ **giựt giàn** (đt) Giựt đồ ăn cúng cô hồn trên giàn cao su khi thầy tụng dứt kinh: *Đi giựt giàn, xem giựt giàn.* ♦ **giựt giọc** (đt) (đ): Cướp bóc: *Xin không cho thì thôi, giựt giọc làm chi.* ♦ **giựt giựt** (đt) Tự nhiên co duỗi: *Tay chân giựt giựt* • Tự nhiên động đậy: *Thịt giựt giựt* • Thoát chạy, thoát dừng: *Máy giựt giựt.* ♦ **giựt hụi** (đt) Hốt hụi rồi không đóng lại, hoặc không giao hụi cho người hốt: *Tòa xử mấy vụ giựt hụi.* ♦ **giựt lùi** (trt) Cg. Thụt lùi, đi lui lại: *Đi giựt lùi* • (B) Kém hơn trước, sa sút: *Việc làm ăn đi giựt lùi.* ♦ **giựt mình** (tt) Nẩy mình lên: *Hụt chân làm giựt mình* • Hết hồn, sửng sốt: *Nghe động, giựt mình.* ♦ **giựt ngành thầu** (đt) Cướp tiền bã của chủ cái: *Vô sòng mẹ giựt ngành thầu.* ♦ **giựt ngược** (trt) Gọi lại cho kỳ được: *Kêu giựt ngược.* ♦ **giựt sòng** (đt) Cướp tiền con bạc trong sòng: *Tổ chức đi giựt sòng.* ♦ **giựt tiền** (đt) Cướp đoạt tiền người • Vay, mượn tạm: *Giựt tiền xài đỡ.* ♦ **giựt tóc** (đt) Nắm chùm tóc mai người chết giấc giựt và gọi cho tỉnh lại • Nắm một chùm tóc ngay xoáy giựt mạnh để trị bệnh nhức đầu. ♦ **giựt vợ** (đt) Dụ dỗ vợ người theo mình: *Giựt vợ người ta.*

GIƯƠNG (đt) Trương, mở rộng ra, căng thẳng ra: *Một đố giương ra biết mấy ngoàm* (H.X.Hương) • Cương, nổi phồng lên, trong cơm): *Trái giương.* ♦ **giương buồm** (đt) Kéo buồm lên cao và xổ ra cho bọc gió: *Giương buồm chạy cấn.* ♦ **giương cung** (đt) Kéo thẳng dây cung để bắn: *Đánh giặc mà đánh tay không, Thà về xó bếp giương cung bắn mèo* (cd). ♦ **giương dù** (đt) Đẩy cho kèo

dù bung ra cho nóc dù thẳng: *Giương dù đi.* ♦ **giương mắt** (đt) Ngó trân, lỏ mắt ngó sửng: *Giương mắt ngó chớ không nói.* ♦ **giương mắt ếch** (đt) Lời trách nặng người giương mắt ngó: *Chúng nó làm giặc như vậy mà ngồi giương mắt ếch đó chớ không mở miệng rầy.* ♦ **giương vi** (đt) Dựng vi lên, diệu bộ con cá trống toan vè cá mái hoặc toan cắn cá trống khác.

GIƯỜNG (dt) Vật để nằm ngủ, hai đầu có thanh: *Giường đồng, giường sắt, giường tre, giường cây, giường tàu, giường tây.* ♦ **giường cũ** (đt) Cg. Giường đẻ, giường người đàn bà nằm sanh • (lóng) Đồ dơ, tiếng mắng nặng: *Đồ ăn giường cũ.* ♦ **giường đẻ** (đt) X. Giường cũ. ♦ **giường lèo** (dt) Giường có chạm trỗ đẹp: *Trăng rằm mười tám trăng treo, Anh đóng giường lèo cưới vợ Nha Trang* (cd). ♦ **giường ruột gà** (dt) Giường có lò xo nhún êm. ♦ **giường thờ** (dt) Bàn thờ ông bà, mặt rộng, phía trong có trải chiếu và để gối.

GIƯỜNG (dt) X. Giềng.

GIƯỢNG (dt) Vai và tiếng gọi người chồng của cô hay của dì: *Có cô thì giượng cũng già, Không có thì giượng cũng qua một thì* (cd) • Tiếng gọi người cha ghẻ hay tiếng gọi tăng giượng của con mình. ♦ **giượng ghẻ** (dt) Cg. Cha ghẻ, vai người chồng sau của mẹ mình đối với mình *(vẫn gọi cha, cậu hay giượng).*

GI

H (dt) Chữ thứ 11 trong bảng chữ cái Việt ngữ (đọc hát hay hờ). ♦ **ha** (tht) Tiếng reo mừng: *Ha! Má về! Ha! Sướng quá.* ♦ **ha ha** (tht) Tiếng reo cười, phát lên cười: Ha ha! Vui dữ a! ♦ **ha hả** (trt) Một cách cười (X. Cười ha hả hay Cười hả hả).

HÀ (đt) Há to mồm và thở mạnh ra: *Hà cho mau khô.* ♦ **hà hà** (trt) Tiếng phát ra khi há to miệng cho y sĩ khám cuống họng: *Hà hà đi.* ♦ **hà hơi** (đt) Há to mồm và thở ra mạnh: *Hà hơi trên mặt kiếng.*

HÀ (dt) Sùng, loại sâu ăn khoai củ dưới đất • Một thứ sò hến ở nước mặn hay đục gỗ thuyền • (R) Chất độc trong nước mặn: *Đừng đi nước mặn cho hà ăn chân* (cd).

HÀ (trt) Vì sao, thế nào, tiếng dùng trong câu hỏi hoặc phân bua: *Hà nhân? Do hà? Hà khổ như thử (tại sao khổ thế?).* ♦ **hà cố** (trt) Tại sao, vì cớ nào, nguyên do nào, lời hỏi lý do: *Hà cố nào anh ra như thế?* ♦ **hà rứa** (đt) Chầu rìa, ghé tay lấy có để cầu vui hay kể công: *Chuyện chi cũng hà rứa vô.* ♦ **hà tằng** (trt) Nào từng: *Mấy năm trời, hà tằng có nhìn đến* • (thth) Sá chi: *Chức tước cao sang tôi còn từ bỏ, hà tằng gì số bạc cỏn con như thế.* ♦ **hà tất** (trt) Lựa là, việc gì đến, lời trách, lời tỏ ý không tin việc có thể như thế: *Hà tất phải làm vậy.* ♦ **hà thường** (trt) Rốt cuộc cũng vậy, không có gì thay đổi.

HÀ (tt) Phiền nhiễu, độc dữ, cay nghiệt. ♦ **hà chính** (dt) Chính sách, chính sự, chính trị hà khắc, độc ác, sâu mọt: *Hà chính mãnh ư hổ.* ♦ **hà đãi** (đt) Đối đãi cách độc dữ, bạc ác. ♦ **hà hiếp** (đt) Hiếp đáp, bóc lột, đánh đập: *Hà hiếp dân lành.* ♦ **hà khắc** (tt) Độc dữ, cay nghiệt: *Tính người hà khắc, cách đối xử hà khắc.* ♦ **hà khốc** (tt) Hà khắc cách tàn khốc, quá độc ác: *Chính sách hà khốc.* ♦ **hà lại** (dt) Quan lại hà khắc: *Nạn hà lại còn độc dữ hơn nạn cọp.* ♦ **hà lạm** (tt) Tham lạm khắc nghiệt, hiếp người lấy của hối, ăn cắp của chung: *Nạn hà lạm, tính hà lạm.* ♦ **hà lệnh** (dt) Mạng lệnh hà khắc, cay nghiệt. ♦ **hà ngược** (tt) Nh. Hà khốc. ♦ **hà tính** (dt) (y) Tính chất phá hoại các tổ chức tế bào của hóa chất *(caustique).*

HÀ (dt) Sông rạch: *Giang hà, Ngân hà, hải hà chi lượng.* ♦ **Hà bá** (dt) (truyền) Vị thần làm chủ một con sông • (lóng) Tiếng mắng chửi nặng: *Đồ Hà bá, thằng Há bá.* ♦ **hà biên** (dt) Bờ sông, đất dọc theo sông. ♦ **hà công** (dt) Những việc làm thuộc về sông rạch như: đào kinh, vét sông, đắp đê, v.v... ♦ **hà châu** (dt) Bãi lài dựa bờ sông. ♦ **hà đê** (dt) Đê đắp dọc theo bờ sông. ♦ **hà đồn ngư** (dt) (động) Cá nóc hay cá cóc, thịt ngon, gan và trứng rất độc. ♦ **hà hệ** (dt) Tất cả chi nhánh một con sông • Tất cả sông ngòi một xứ. ♦ **hà khẩu** Cửa sông, nơi sông giáp với biển. ♦ **hà lãng** (dt) Chỗ nước nổi lai láng và cạn • (R) Chỗ trống ngoài hè chái: *Chừa hà lãng cho mát* • (trt) Bao đồng, buông tay, không giới hạn: *Làm hà lãng, nói hà lãng.* ♦ **hà lãnh** (dt) Lãnh vực một con sông, đất dọc theo hai bờ sông (thuộc công sản quốc gia). ♦ **hà lưu** (dt) Dòng sông, dòng nước chảy dưới sông. ♦ **hà mã** (dt) (động) Trâu nước, giống thú to lớn, da dày, mỏ to và bằng, ở dưới nước và gần bờ sông. ♦ **hà ngạn** (dt) Bờ sông. ♦ **hà nhuận** (dt) Dòng nước thấm nhuần khắp nơi • Ơn nghĩa bủa đầu. ♦ **hà thanh** (dt) Nước trong dưới sông • (B) Cơ hỗi tốt, ít khi có. ♦ **hà vận** (dt) Sự chuyên chở theo đường sông. ♦ **hà vực** (dt) Lưu vực một con sông.

HÀ (dt) Vết ở hòn ngọc • (B) Chỗ sơ hở, điều lầm lỗi. ♦ **hà tỳ** (dt) Tỳ vết, dấu vết • (pháp) Khuyết điểm, hư hỏng *(vice).* ♦ **hà tỳ ẩn nặc** (dt) (pháp) Hà tỳ bên trong, chưa lộ ra. ♦ **hà tỳ bất cố** (dt) (pháp) Hà tỳ do một sự bấp bênh, thiếu căn bản vững chắc *(vice de précarité).* ♦ **hà tỳ hình thức** (dt) (pháp) Khuyết điểm về đơn từ, không hội đủ điều kiện v.v... *(vice de fond).* ♦ **hà tỳ nội dung** (dt) (pháp) Khuyết điểm về căn cứ pháp lý, lý hoặc tình *(vice de fond)* ♦ **hà tỳ ngoại biểu** (dt) (pháp) Khuyết điểm dễ thấy, biểu lộ ra ngoài *(vice d'aspect).* ♦ **hà tỳ thủ tục** (dt) (pháp) Khuyết điểm về thủ tục, trong việc đầu đơn, viện chứng, v.v... *(vice de procédure).* ♦ **hà tỳ ưng thuận** (dt) (pháp) Hà tỳ do sự ưng thuận *(vice de consentement).*

HÀ BAO (dt) Cg. Hồ bao, đầy đựng tiền buộc theo lưng: *Trút hà bao.*

HÀ DIỆP (dt) (thực) Lá sen, một vị thuốc bắc, khí ấm, vị đắng, tính sáp, không độc.

HÀ RẦM (trt) Luôn luôn, mãi, tính cách sự việc xảy ra luôn: *Nói hà rầm, ăn hà rầm, ở hà rầm nơi đây.*

HÀ TIỆN (tt) Bỏn sẻn, tính người rít róng, không dám xài tiền: *Người hà tiện, tính hà tiện.*

HÀ THỦ Ô (dt) *(thực; Đy):* Loại dây bò có củ, lá có lông mướt mịn, thứ đỏ giống đực thuộc huyết, thứ trắng giống cái thuộc khí, cả dây, lá đều dùng được, khí ôn, vị bổ, tính sáp, không độc. ♦ **hà thủ ô nam** (dt) (thực) Loại dây leo quấn, tụ tán, nhiều hoa, hoa nhỏ mà vàng hoặc hơi đỏ, trái có cặp dài lối 10cm, hột có lông bọc gió, dây, lá trái đều có lông vàng *(Streptocaulon juventas).*

HÁ (đt) Cg. Hả, mở rộng miệng ra: *Đau chân há miệng; Cái trai mày há miệng ra, Cái cò nó mổ muốn tha thịt mày* (cd). ♦ **há hốc** (đt) Nh. Há và Hả.

HÁ (trt) Có đâu như thế: *Lên núi bắt hùm chưa dễ láo, Vào sông đánh cá há rằng oan* (T.T.Tường) • Chẳng như thế đâu: *Vì đây đổi phận làm trai được, Thì sự anh hùng há bấy nhiêu?* (H.X.Hương). ♦ **há dễ** (trt) Dễ đâu, không thể có: *Cho hay tiên lại gặp tiên, Phụng hoàng hádễ đứng chen đàn gà* (cd).

HẢ (đt) X. Há: Hả miệng.

HẢ (đt) Thỏa, vừa lòng: *Nghe qua rất hả; Chưa hả cơn giận.* ♦ **hả dạ** (đt) Vừa dạ, không còn muốn chi nữa: *Làm cho cho hả dạ này mới ưng* (K). ♦ **hả giận** (tt) Đã giận, vừa với cơn giận: *Đánh cho hả giận.* ♦ **hả hê** (tt) Sung sướng, thỏa mãn: *Thấy vậy cũng hả hê.* ♦ **hả hơi** (tt) Hết sức, hết áy náy: *Nói cho hả hơi.* ♦ **hả lòng** (tt) Vừa lòng, thỏa sự mong ước: *Làm cho hả lòng cha mẹ.*

HẢ *tr.* Phai, nhạt, hết hơi, hết men: *Vôi hả, rượu hả.*

HẢ (tht) Tiếng hỏi: *Hả! Anh nói chi? Không ăn hả.*

HẢ HẢ (trt) Một cách cười (X. Cười hả hả).

HẠ (dt) Cg. Hè, mùa thứ nhì trong năm, sau mùa xuân, mùa nóng nực • Năm, một năm: *Trăng giữa ba thu mây cũng tỏ, Hoa trong chín hạ cũng còn tươi* (T.T.Tường). ♦ **hạ chí** (dt) Một tiết trong mùa hạ, đêm ngắn ngày dài. ♦ **hạ chí điểm** (dt) Điểm cao nhất ở phía bắc bán cầu, điểm gần mặt trời nhất vào ngày hạ chí. ♦ **hạ chí tuyến** (dt) Vòng nhỏ trên mặt địa cầu, bình hành với xích đạo về phía bắc.

HẠ (đt) Chúc mừng người với lễ vật: *Đi hạ, cung hạ.* ♦ **hạ thọ** (đt) Mừng sống lâu: *Lễ hạ thọ.*

HẠ (tt) Dưới thấp: *Ngồi tầng hạ, đi giày hạ* • (đt) Đem xuống, giảm bớt, đánh đổ: *Hạ buồm, hạ nêu, hạ giá, hạ thành, bị hạ 3 bàn trắng.* ♦ **hạ ảnh** (đt) Để tượng ảnh xuống (để làm lễ hôn chân theo đạo Thiên Chúa). ♦ **hạ áp lực** (đt) Sức trì xuống của vật thể. ♦ **hạ bạc** (tt) Thuộc sông biển • (R) Chài lưới: *Nghề hạ bạc.* ♦ **hạ bán kỳ** (đt) Cờ rũ, cờ tang. ♦ **hạ bạn** (đt) Miền gần biển, đất thấp. ♦ **hạ bệ** (đt) Lật xuống, dạc ra, loại ra: *Nhà độc tài bị hạ bệ.* ♦ **hạ bình thanh** (đt) Tiếng thuộc giọng bằng, có dấu huyền. ♦ **hạ bộ** (đt) Bộ phận sinh dục đàn ông: Đá vào hạ bộ. ♦ **hạ bút** (đt) Đặt bút xuống viết hay vẽ: Hạ bút thành chương (đặt bút thành văn). ♦ **hạ cam** (đt) (y) Bệnh tiêm la ở đầu dương vật. ♦ **hạ cấp** (đt) Cấp dưới • (tt) Dở, vô duyên: *Cái cười hạ cấp, văn chương hạ cấp.* ♦ **hạ cố** (đt) Cố cập xuống, đoái đến kẻ dưới: *Xin hạ cố kẻ hèn này.* ♦ **hạ cửa** (đt) Ngạch cửa, phía dưới cánh cửa: *Rắn bò qua hạ cửa để vào nhà* • (đt) Sập cửa xuống: *Hạ cửa đi ngủ.* ♦ **hạ chi** (đt) Hai chân, bộ phận thân thể từ hông xuống bàn chân. ♦ **hạ chỉ** (đt) Ban chỉ dụ xuống: *Vua hạ chỉ.* ♦ **hạ du** (đt) Miền đồng bằng, phía dưới một con sông từ nguồn đổ xuống: *Miền hạ du.* ♦ **hạ đẳng** (đt) Bực dưới: *Hạ đẳng điền (ruộng xấu, ruộng chịu thuế nhẹ nhất).* ♦ **hạ điền** (đt) Tên cuộc lễ mở mùa làm ruộng: *Lễ Hạ điền.* ♦ **hạ đũa** (đt) Để đôi đũa xuống, không ăn nữa: *Ai nấy đều hạ đũa.* ♦ **hạ giá** (đt) Sụt giá, xuống giá. ♦ **hạ giao** (đt) Chơi với người thấp thỏi hơn, với người dưới tay. ♦ **hạ giới** (đt) Cõi trần (đối với thượng giới là trên Trời hay cõi Tiên cõi Phật). ♦ **hạ hồi** (đt) Hồi sau, lớp tuồng chót: *Hạ hồi phân giải.* ♦ **hạ huyền** (đt) Ngày trăng lưỡi liềm, tối 22, 23 âm lịch mỗi tháng. ♦ **hạ huyệt** (đt) Cg. Hạ rộng và Hạ khoán, thông quan tài xuống huyệt. ♦ **hạ khí** (đt) Dằn nư giận, dằn bực tức xuống. ♦ **hạ khoán** (đt) Nh. Hạ huyệt và Hạ rộng: *Lễ hạ khoán.* ♦ **hạ khô thảo** (dt) (thực) Cg. Bọ xít, loại cải dại, khí hơi lạnh, vị cay và đắng, không độc. ♦ **hạ lạc** (đt) Sa xuống, rơi xuống • (thth) Thất lạc: *Chẳng biết hạ lạc nơi nào* • (đt) Nơi cư ngụ. ♦ **hạ lại** (dt) Quan lại hạ cấp. ♦ **hạ lệnh** (**lịnh**) (đt) Xuống lệnh, ra lệnh, sai khiến: *Quan hạ lệnh vét kinh.* ♦ **hạ ly tờ** (dt) Viết tờ giấy để vợ (một thủ tục giản dị xưa): *Hạ ly tờ một bức, Lìa bạn ngọc đôi phương* (Vd). ♦ **hạ lỵ** (dt) (bệnh) Bệnh kiết lỵ. ♦ **hạ lợi** (dt) Nh. Hạ lỵ. ♦ **hạ lưu** (dt) Dòng sông phía dưới, xa nguồn: *Hạ lưu sông Đồng Nai* • Phần dưới, hạng thấp kém, ít học; người thiếu tư cách: *Bọn hạ lưu.* ♦ **hạ mã** (đt) Xuống ngựa • (tt) Té ngựa, từ trên ngựa rơi xuống: *Bị hạ mã.* ♦ **hạ mạc** (đt) X. Hạ màn. ♦ **hạ màn** (dt) Buông màu xuống: *Hạ màn nhất* • (B) (đt) Kết thúc, chấm dứt: *Tấn kịch ấy đã hạ màn.* ♦ **hạ mạt** (tt) Cg. Mạt hạ, hèn hạ, thấp thỏi: *Đồ hạ mạt.* ♦ **hạ mình** (đt) Cam lòng làm việc thấp kém đối với giá trị mình: *Hạ mình xin lỗi.* ♦ **hạ nang** (dt) Bìu, hòn dái • (Đy) Bệnh sưng một trứng dái, từ gối trở xuống, lạnh và sưng: *Bệnh hạ nang* • (trt) Cách đi hai hàng, hai chân bẹt ra: *Đi hạ nang.* ♦ **hạ nêu** (đt) Nhổ cây nêu dựng trước nhà: *Trông mau hết Tết hạ nêu ăn chè.* ♦ **hạ ngọ** (dt) Xế bóng, quá buổi trưa. ♦ **hạ ngu** (dt) Kẻ ngu này, kẻ thấp thỏi này, lời tự xưng khiêm nhượng. ♦ **hạ ngục** (dt) Nhốt khám, giam vào khám: *Truyền hạ ngục can phạm.* ♦ **hạ nguyên** (**ngươn**) Lễ rằm tháng 10 âm lịch hằng năm. ♦ **hạ nghị viện** (dt) Cg. Thứ dân nghị viện, quốc hội ở nước thuộc chế độ lưỡng viện (nghị sĩ do dân cử). ♦ **hạ quan** (dt) Lời tự xưng khiêm tốn của một ông quan. ♦ **hạ rộng** (đt) X. Hạ huyệt. ♦ **hạ sĩ** (dt) Chức quân nhân dưới cấp hạ sĩ nhất và trên cấp binh nhất. ♦ **hạ sĩ quan** (dt) Các cấp quân nhân từ hạ sĩ nhất tới thượng sĩ nhất. ♦ **hạ tầng** (dt) Tầng dưới • (B) Nền tảng. ♦ **hạ tầng cơ sở** (dt) Nhà cửa xây dựng ở tầng dưới • (B) Nền tảng vững chắc ở dưới: *Nền kinh tế là hạ tầng cơ sở một xã hội.* ♦ **hạ tễ** (dt) (Đy) Thuốc xổ. ♦ **hạ tình** (đt) Đoái tới, đặt tình cảm vào chỗ thấp kém hơn: *Hạ tình chiếu cố, hạ tình xót thương.* ♦ **hạ tiện** (tt) Nh. Hạt mạt. ♦ **hạ tiết** (dt) Đì, phần dưới bụng. ♦ **hạ tuần** (dt) Mười ngày chót trong tháng: *Hẹn đến hạ tuần tháng 2.* ♦ **hạ từ** (dt) Xuống giọng, nói cách nhún nhường: *Hạ từ bày tỏ.* ♦ **hà tứ** (đt) Ban cho (tiếng dùng cho vua chúa). ♦ **hạ thành** (đt) Dẹp xong cuộc kháng cự của đạo quân giữ thành. ♦ **hạ thân** (đt) Nh. Hạ mình: *Hạ thân làm tôi mọi* • (dt) Phần dưới thân thể. ♦ **hạ thần** (dt) Bề tôi thấp thỏi này, tiếng quan xưng mình với vua: Hạ thần xin chịu tội. ♦ **hạ thế** (dt) X. Hạ giới. ♦ **hạ thể** (dt) X. Âm hộ. ♦ **hạ thọ** (dt) Tuổi 60 tuổi: *Mừng hạ thọ.* ♦ **hạ thổ** (đt) Đặt xuống đất hay dưới lòng đất: *Nghe súng nổ, lật đật hạ thổ; Hạ thổ mấy nhánh cây chiết.* ♦ **hạ thủ** (đt) Xuống tay, ra tay, thi hành thủ đoạn: Tiên hạ thủ vi cường (xuống tay trước thì mạnh hơn). ♦ **hạ thủy** (đt) *Chuồi xuốngnước (sau khi đóng hoặc sửa chữa): Hạ thủy chiếc xuồng; Lễ hạ thủy một chiếc tàu.* ♦ **hạ thủy đạo** (dt) Cống, đường nước rút ra sông. ♦ **hà triền lề** (đt) Hạ thấp lề đường một khoảng để tiện cho xe vô ra: *Xin phép hạ triền lề* • (dt) Đường ngay cửa được hạ thấp cho xe vô ra: *Nhà có hạ triền lề.* ♦ **hạ vấn** (đt) Tra hỏi kẻ dưới. ♦ **hạ xuống** (đt) Đem xuống, kéo xuống, lật đổ, bỏ đi: *Nhà dột thì hạ xuống lợp lại; Ông chủ tịch bị hạ xuống.* ♦ **hạ ý thức** (dt) (triết) Cg. Tiềm thức, ý thức ngầm.

HẠC (dt) (động) Loại chim lông trắng, cổ cao, chân cao, mỏ dài, biểu hiển tuổi thọ: *Thương thay thân phận con rùa, Trên đình hạc cười dưới chùa đội bia* (cd); *Cỏi xuân tuổi hạc càng cao* (K). ♦ **hạc phát** (dt) Tóc bạc phếu (như lông hạc). ♦ **hạc tất** (dt) (Đy) Bệnh sưng đầu gối. ♦ **hạc thọ** (dt) Tuổi cao như tuổi chim hạc. ♦ **hạc vọng** (đt) Trông đợi cách khao khát (ngóng cổ trông như chim hạc).

HÁCH (tt) Đỏ hừng, chói lọi • Giận dữ, nạt nộ, phách lối: *Bộ hách quá!* ♦ **hách dịch** (bt) Thịnh, đẹp, uy vũ • Lên mặt, làm oai cho người sợ: *Hách dịch với kẻ dưới; Bộ trông hách dịch.* ♦ **hách hách** (tt) Lừng lẫy, nóng bức • Hình hình, dáng phách lối: *Tuồng mặt hách hách.* ♦ **hách nhiên** (tt) Giận dữ, ra oai cho người sợ.

HẠCH (đt) Tra, khảo sát, hỏi cho ra lẽ, cho tường tận:

Khảo hạch, sáthạch, tra hạch. ♦ **hạch biện** (bt) Tra xét để đoán lẻ phải trái, ngay gian. ♦ **hạch chuẩn** (đt) Xét và bằng lòng cho. ♦ **hạch định** (đt) Xét định, xét rồi quyết định. ♦ **hạch kế** (đt) Khảo xét tính toán. ♦ **hạch lạc** (đt) Bác bẻ, tìm đủ cách để làm khó: *Hạch lạc dân quê.* ♦ **hạch miệng** (đt) Hỏi cho thí sinh trả lời để độ sức học khi đi thi: *Qua các môn hạch miệng.* ♦ **hạch sách** (đt) Tra xét và hỏi vặn những việc khó khăn: *Bị hạch sách đủ điều.*

HẠCH (dt) (giải) Cg. Tuyến, những bộ phận nhỏ trong thân thể tiết ra những chất cần dùng cho sự sinh sống: *Hạch nước miếng, hạch sữa...* • (bệnh) Những cục tròn nổi ở háng, ở nách làm đau đớn, nóng sốt: *Nổi hạch, háp hạch.* ♦ **hạch chuột** (dt) (bệnh) Cg. Dịch hạch (X. Dịch chuột). ♦ **hạch đàm** (dt) (bệnh) Các cục hạch nổi ở nách, ở háng, ở cổ làm đau nhức, nóng sốt. ♦ **hạch hạnh nhân** (dt) (bệnh) Cg. THịt dư, một loại tuyến giống một trái hạnh ở hai bên cuống họng, làm nghẹt dần đường hô hấp. ♦ **hạch tử ôn** (dt) (bệnh) X. Dịch chuột.

HẠCH (dt) Người da đen ở Việt Nam, thường làm nghề gác cửa: *Oai như hạch!* (tt) Tệ, xấu xí, dở: *Dở như hạch; Hạch quá.* ♦ **hạch tàu đò** (dt) Thủy thủ da đen trên các chiếc tàu chở hành khách từ Pháp sang Việt Nam, phần nhiều là người *Djibouti.*

HAI *st.* Số đếm hoặc số thứ tự giữa một và ba, được hình dung bằng 2 hoặc •: *Một với một là hai; Thứ hai, anh Hai, bác Hai; Mặt vàng đổi lấy mặt xanh, Hai tay hai gậy lạy anh sông Bờ* (cd). ♦ **hai bên** (dt) Hai phía kềm một vật ở giữa: *Hai bên đường, hai bên nhà, hai bên phố* • Cg. Hai đàng, hai người hay hai nhóm người có việc với nhau: *Hai bên gay cấn; Hai bên đã ưng thuận; Hai bên nội ngoại đều vui lòng.* ♦ **hai bệt** (dt) Cg.: Hai gạch, hai lần song song trên bâu áo: *Lính hai bệt* • Hai đồng: *Giá hai bệt là cùng (piastres).* ♦ **hai bữa** (dt) Hai ngày: *Hẹn hai bữa trả* • Hai lượt ăn chính trong ngày: *Ngày hai bữa muối dưa.* ♦ **hai da** (dt) Hai lớp: *Dù hai da, áo mưa hai da.* ♦ **hai đàng** (dt) Nh. Hai bên (nghĩa hai). ♦ **hai đầu** (dt) Hai cái đầu: *Rắn hai đầu, xe lửa hai đầu* • Hai phía: *Hai đầu đều có người đi tới* • Hai lòng, thoạt theo phe này, thoạt phe kia: *Đòn xóc hai đầu.* ♦ **hai gạch** (dt) X. Hai bệt (nghĩa 1). ♦ **hai giống** (dt) (thực) Cg. Lưỡng phái, loại cây có cả hoa đực và hoa cái hoặc loại hoa có cả nhị đực và nhị cái. ♦ **hai hàng** (dt) Hai dòng: *Hai hàng chữ* • Hai giọt (nước mắt): *Miệng ru mắt chảy hai hàng, Nuôi con càng lớn mẹ càng thêm lo* (cd) • X. Di hai hàng. ♦ **hai họ** (dt) Hai họ làm sui với nhau: *Chúc hai họ...* • Đàng trai và đàng gái (có rất nhiều họ): *Giữa hai họ...* ♦ **hai lòng** (dt) Hai nòng cạp song song: *Súng hai lòng* • Bề ngoài theo bên này, bề trong theo bên kia hoặc thoạt bên này, thoạt bên kia: *Một mặt hai lòng; Ăn ở hai lòng.* ♦ **hai mặt** (dt) Hai mặt phẳng đều dùng được: *Kiếng hai mặt, nhà hai mặt, tủ hai mặt* • (B) Hai người: *Hai mặt một lòng; Song song hai mặt một lời kết giao* (K). ♦ **hai mươi** *st.* Hai chục, hai lần mười: *Hai mươi tuổi* (Cg. *Hăm nếu trên 20 tới 29).* ♦ **hai nước** (dt) Hai quốc gia: *Hai nước giao hiếu nhau* • Hai lớp: *Sơn hai nước* • Hai lượt, nước nhất và nước nhì: *Thuốc sắc hai nước* • Hai lần cho nước, tức ba hiệp: *Gà đá hai nước.* ♦ **hai ông bà** (dt) Tiếng gọi lễ phép một cặp vợ chồng: *Chào hai ông bà.* ♦ **hai sao** (dt) Hai hình ngôi sao trên bâu áo: *Tướng hai sao.* ♦ **hai ta** (dt) Hai đứa mình, mình và một người nữa cùng trang lứa: *Chèo mau để thiếp gặp anh, Hai ta hiệp lại cho thành một đôi* (cd). ♦ **hai tay** (dt) Hai cánh tay hay hai bàn tay: *Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phần chồng quả chín phần trai* (cd) • Hai tay một lượt, dấu lễ phép: *Dâng lên hai tay; Hai tay nâng chén rượu quỳnh* (cd) • Công lênh, sức mệt nhọc: *Bao nhiêu sự nghiệp đều do hai tay này tạo ra.* ♦ **hai thân** (dt) Cha mẹ: *Hai thân còn đở tiệc hoa chưa về* (K). ♦ **hai thứ tóc** (dt) Già, lớn tuổi: *Hai thứ tóc trên đầu.* ♦ **hai vai** (dt) Hai bên vai: *Hai vai ê ẩm* • Hai bổn phận, hai việc quan trọng phải đảm đương: *Hai vai gánh nặng nề hai, Nghiêng mình công chúa tay dìu mẫu thân* (cd). ♦ **hai vợ chồng** (dt) Một cặp vợ chồng (tiếng dùng thường): *Hai vợ chồng mình, hai vợ chồng nó.*

HÀI (đt) Kể ra, vạch ra: *Xài bao nhiêu phải hài ra hết.* ♦ **hài tội** (đt) Vạch tội lỗi ra: *Hài tội cho rõ rồi sẽ đánh đòn.*

HÀI (tt) Thỏa, vừa ý: *Duyên hài* • Hòa, vui vẻ: *Khôi hài.* ♦ **hài âm** (dt) Âm thanh hòa lẫn nhau đủ cả. ♦ **hài đàm** (dt) Chuyện vui, chuyện tiếu lâm. ♦ **hài hước** (tt) Vui nhộn: *Chuyện hài hước, màn hài hước.* ♦ **hài kịch** (dt) Kịch vui • (B) Việc buồn cười (lời mỉa mai): *Vợ chồng hắn mới diễn một tấn hài kịch.* ♦ **hài lòng** (tt) Thỏa lòng, đẹp dạ: *Cha mẹ hài lòng khi thấy con nên người.* ♦ **hài văn** (dt) Văn vui, văn viết cách khôi hài.

HÀI (dt) Trẻ con mới sinh: *Anh hài.* ♦ **hài đề** (dt) Trẻ nhỏ còn bồng trên tay • (B) Thơ dại, còn cần người lớn dìu dắt. ♦ **hài đồng** (dt) Trẻ nhỏ. ♦ **hài nhi** (dt) Trẻ sơ sinh (mới đẻ).

HÀI (dt) Giày (X. Giày). ♦ **hài hốn** (dt) X. Giày dép. ♦ **hài văn** (dt) Giày thêu, dẹp • (B) Chân mang giày thêu: *Hài văn lần bước dặm xanh* (K).

HÀI (dt) Xương người chết: *Di hài* • Thân thể con người: *Hình hài, thi hài.* ♦ **hài cốt** (dt) Xương người chết: *Của đi quyên giáo mấy năm, Tính đem hài cốt về thăm quê nhà* (LVT).

HÁI (đt) Bẻ, ngắt cho rời cuống: *Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân* (cd) • Cắt ngang với lưỡi hái: *Lúa trổ đầy đồng gặt hái về phơi* (cd) • (B) Hưởng: *Hái kết quả tốt.* ♦ **hái hoa** (đt) Hái bông • (B) Nh. Chơi hoa: *Hái hoa đầu mùa* • Lấy, kết vợ chồng: *Vớt hương dưới đất hái hoa cuối mùa* (K). ♦ **hái lồng** (dt) Hái trái bằng cây trúc dài có cái lồng nhỏ ở đầu cho đừng rớt giập. ♦ **hái móc** (đt) Hái trái với cây khều móc. ♦ **hái trộm** (đt) Ăn cắp hoa trái của người: *Hái trộm bưởi.*

HẢI (dt) X. Bể: *Đại hải, hàng hải, khổ hải, quá hải* • (B) To lớn, nhóm lại đông. ♦ **hải âu** (dt) (động) Ó biển, loại chim to con, mình trắng, cánh đen, sống ở biển. ♦ **hải báo** (dt) (động) X. Hải cẩu. ♦ **hải cảng** (dt) Bến tàu chạy biển. ♦ **hải cẩu** (dt) (động) Cg. Hải báo, loại thú có vú, đầu giống chó nhưng to hơn, đuôi dài, hai chân, sống ở biển; khi cho con bú thì lên bãi cát; tiếng cắn như chó. ♦ **hải cẩu thận** (dt) (Đy) Trái cật hải cẩu, khí rất nóng, vị ngọt mặn, không độc. ♦ **hải chiến** (dt) Trận giặc dưới biển. ♦ **hải diêu ngư** (dt) (động) Cá đuối. ♦ **hải dương** (dt) Biển và đại dương (biển to). ♦ **hải dương học** (dt) Môn học nghiên cứu hình thể, độ sâu, sức nước, và mọi sinh vật của biển. ♦ **hải đài** (dt) Rong biển, rau câu. ♦ **hải đạo** (dt) Đường biển, đường từ nước này sang nước

khác bằng thuyền tàu dưới biển. ♦ **hải đảo** (dt) Cù lao giữa biển. ♦ **hải đăng** (dt) Đèn giọi ngoài biển, làm mục tiêu cho tàu bè. ♦ **hải đằng** (dt) (thực) Cg. Cây bông dừa, loại cây nhỏ cao không tới 1m, có mủ, lá không lông, hoa đỏ trắng, giữa có đốm vàng, năm cánh rời, cây có chất *alcalôit vinêin* có phản ứng loại *indol* và tính chất trấn an, giao cảm thần kinh, được *Đy* dùng làm vị lợi tiểu tiện, lọc máu thanh, trị đái đường và điều kinh *(Catharanthus roseus)*. ♦ **hải để** (dt) Đáy biển. ♦ **hải đồ** (dt) Bản đồ đường tàu chạy ngoài biển, có ghi rõ chỗ cạn sâu, cồn, đá hàn, v.v... ♦ **hải đồng bì** (dt) (Đy) Vỏ cây la, vị thuốc có khí ấm, vị đắng, không độc. ♦ **hải đường** (dt) (thực) Loại cây cao độ 3m, nhánh yếu, lá hẹp và dài độ 20cm, hoa đỏ đẹp nhưng không thơm. ♦ **hải giác** (dt) Góc biển • (B) Nơi xa xôi, cách kinh đô thật xa: *Thiên nhai hải giác.* ♦ **hải hà** (dt) Biển và sông • (tt) Rộng lớn: *hải hà chi lượng; Mở lượng hảihà.* ♦ **hải hoa thạch** (dt) San hô, đá có nhánh nhóc mọc dưới đáy biển. ♦ **hải hóa** (dt) Hóa vật do biển sinh ra: *Cá, sò, ốc, muối đều là hải hóa.* ♦ **hải kim sa** (ut) (Đy) Cát biển, khí lạnh, vị ngọt. ♦ **hải khấu** (dt) Cg. Hải phỉ và Hải tặc, ăn cướp biển, ăn cướp đi thuyền to đón đánh ghe thuyền ngoài biển và những xóm nhà gần bờ biển. ♦ **hải khẩu** (dt) Cửa biển: *Hải khẩu Thần phù.* ♦ **hải lãnh (lĩnh)** (dt) Lĩnh vực của biển, đất dọc theo mé biển, thuộc công sản quốc gia. ♦ **hải lý** (dt) Dặm đường biển. ♦ **hải loan** (dt) Vịnh hoặc Vũng, chỗ biển ăn sâu vào đất liền. ♦ **hải luân** (dt) Tàu chạy biển. ♦ **hải mã** (dt) (động) Cá ngựa ở biển, đầu giống đầu ngựa. ♦ **hải nạn** (dt) Tai nạn ngoài biển. ♦ **hải nội** (dt) Trong nước: *Hải nội chư quân tử.]* ♦ **hải ngạn** (dt) Bờ biển. ♦ **hải ngoại** (dt) Ngoài nước: *Bộ đội hải ngoại.* ♦ **hải nhai** (dt) V Ven biển xa cùng tận: *Hải nhai lão thơ sanh tánh Phan chi cữu.* ♦ **hải phận** (dt) Phần biển một nước ở dựa biển. ♦ **hải phỉ** (dt) X. Hải khấu. ♦ **hải phòng** (dt) Việc phòng thủ dọc theo bờ biển. ♦ **hải quan** (dt) Nh. Hải cảng. ♦ **hải quân** (dt) Lính thủy, binh đội tuần biển, trên các loại tàu chiến. ♦ **hải quân lục chiến** (dt) Binh đội thuộc hải quân nhưng chiến đấu trên đất liền. ♦ **hải quyền** (dt) Chủ quyền trên mặt biển. ♦ **hải quốc** (dt) Nước (xứ) trên cù lao giữa biển: *In-đô-nê-si-a và Nhật Bản đều là hải quốc.* ♦ **hải sản** (dt) Sản vật dưới biển: *Yến sào được liệt vào loại hải sản.* ♦ **hải sâm** (dt) Cg. Đồn đột, loại địa biển. ♦ **hải tảo** (dt) Rau câu, rong biển. ♦ **hải tặc** (dt) X. Hải khấu. ♦ **hải tần** (dt) Cg. Hải tân, ven biển xa xôi: *Nắm nắm hùng cứ một phương hải tần* (K). ♦ **hải tinh** (dt) Một sinh vật ở biển cứng như bọt đá, hình ngôi sao năm cánh. ♦ **hải thú** (dt) Các động vật có vú ở biển. ♦ **hải thực** (dt) Sản vật ở biển dùng làm thức ăn. ♦ **hải thương** (dt) Cuộc mua bán nhờ đường biển chở chuyên. ♦ **hải thương cuộc** (dt) Sở nhà nước quản đốc việc kiểm soát, tổ chức tàu bè, nhân viên, v.v... về hải thương. ♦ **hải trình** (dt) Hành trình theo đường biển: *Tàu bè đều theo một hải trình quy định.* ♦ **hải triều** (dt) Con nước ngoài biển (mực ròng, lớn). ♦ **hải tư** (dt) (động) Cá heo (cúi). ♦ **hải vận** (dt) Cuộc chở chuyên theo đường biển: *Hải vận rẻ tiền hơn không vận.* ♦ **hải vị** (dt) Nh. Hải thực. ♦ **hải vương tinh** (dt) Tên một hành tinh lớn bằng 55 lần quả đất và cách quả đất hằng tỷ cây số. ♦ **hải yến** (dt) (động) Én biển, loại chim sống từng bầy cả ngàn con, thường đóng ổ (yến sào) trên các vách đá ngoài biển.

HÃI (dt) Hoảng, sợ sệt, kinh hồn: *Bài hãi, kinh hãi, sợ hãi.* ♦ **hãi đột** (dt) Hoảng hồn chạy trốn • Bất ngờ hoảng hốt. ♦ **hãi hãn** (dt) Sợ toát mồ hôi. ♦ **hãi hùng** (trt) Hoảng hốt, kinh hoàng, sợ điếng hồn: *Sợ hãi hùng.* ♦ **hãi kinh** (dt) Cg. Kinh hãi, sợ hoảng. ♦ **hãi nhiên** (dt) Nh. Hãi kinh.

HẠI (dt) Vô tình làm hao tổn, thiệt thòi, khốn đốn: *Ăn hại, phá hại, tai hại, thiệt hại* • Cố ý giết chóc, âm mưu làm cho người khốn khổ, sụp đổ: *Âm hại, giết hại, gia hại, hãm hại, nhiễu hại, sát hại, tàn hại, thảm hại, lợi hại* • (trt) Tội nghiệp, than thở về tai hại: *Hại thay! Thương hại! Hại quá!* • (dt) Ganh ghét: *Hại hiền* • Mang lấy: *Hại bệnh, hại thủ.* ♦ **hại báo** (dt) X. Báo hại. ♦ **hại bệnh** (dt) Mang bệnh, ốm, đau. ♦ **hại cửa hại nhà** (dt) Gây khốn khổ cho gia đình, tan hoang nhà cửa. ♦ **hại điểu** (dt) Các giống chim có hại. ♦ **hại hàn** (dt) Chịu lạnh, chịu rét. ♦ **hại hiền** (dt) Ganh ghét kẻ hiền ngõ. ♦ **hại mạng** (dt) Gây chết chóc cho người. ♦ **hại nhân nhân hại** (dt) Hại người thì người hại lại. ♦ **hại quần** (dt) Gây thiệt hại cho đông người, cho xã hội. ♦ **hại sự** (dt) Việc ác, việc có hại. ♦ **hại tâm** (dt) Lòng hại người. ♦ **hại từ** (dt) Nh. Hại mạng. ♦ **hại thay** (trt) Tội nghiệp thay, lời thương hại: *Hại thay! thác xuống làm ma không chồng* (K).

HAY (tt) Tốt, đẹp, xây dựng, đáng được khen: *Kịch hay, tuồng hay, truyện hay, phim hay* • (trt) Giỏi, cách đáng khen: *Ca hay, hát hay, nói hay, Đấng anh hùng đừng oán mới hay* (cd). ♦ **hay chữ** (tt) Giỏi chữ nghĩa, thông thái, hiểu biết nhiều: *Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời* (cd). ♦ **hay dở** (tt) Hoặc hay hoặc dở: *Hay dở chuyện đời còn rối rắm, Múa men xin hãy chớ bôn chôn* (T.T.Tường) • Hay hay dở, lời hỏi: *Hay dở thế nào?* • (đt) Vận động, chạy chọt: *Phải hay dở với người ta mới được.* ♦ **hay hay** (tt) Ngồ ngộ, dễ coi, dễ nghe, dễ chịu: *Trông cũng hay hay, nghe cũng hay hay.* ♦ **hay ho** (tt) Nh. Hay: *Phải hay ho cho cam; Hay ho gì mà lớn lối?* ♦ **hay hớn** (tt) Nh. Hay ho. ♦ **hay hớm** (tt) Nh. Hay ho.

HAY (trt) Hoặc tiếng hỏi hoặc đề nghị một trong hai hay nhiều hơn: *Anh hay tôi? Anh đi hay tôi đi cũng được; Thử sờ lên gáy xem xa hay gần.* ♦ **hay là** (trt) Phải chăng, tiếng ức đoán: *Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là ăn cận ngồi kề với ai* (cd) • Hoặc giả, tiếng đề nghị: *Hay là anh để tôi tới đó thử xem.*

HAY (trt) Năng, thường, chăm chỉ: *Hay ăn vặt, hay nói chữ, chân hay đi, hay làm; Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây* (cd).

HAY (đt) Nghe biết: *Anh đi cho khéo đụng giường mẹ hay; Mở mương Mường chạy lên rừng, Ta hay Mường chạy ta đừng mở mương* (cd). ♦ **hay biết** (đt) Nghe rõ việc: *Tuy xa, chớ hay biết cả; Có hay biết chi đâu.* ♦ **hay chi** (trt) Cg. Hay gì, không hay chi lắm, lời chê khéo một sự việc: *Hay chi việc đó; Hay chi nhà khoe khoang.* ♦ **hay đâu** (trt) Ngờ đâu, nào dè, lời tỉnh ngộ, hối tiếc: *Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn tiếc hoài sợi dây* (cd) • Nào hay, nào biết chi đâu, câu đáp rằng không hay biết: *Hay đâu.* ♦ **hay tin** (đt) Biết được tin tức, nghe được một việc mới lạ: *Hay tin anh về...*

HAY (đt) Cai quản, chịu trách nhiệm: *Làm quan hay quản, làm chồng hay vợ.*

HÁY (đt) Lườm một cái rồi day nơi khác: *Không bằng lòng cứ nói ra, Đừng háy dừng nguýt mà nhà nó bay* (cd). ♦ **háy hó** (đt) (đ): Nh. Háy: *Giận thì nói chớ háy hó làm chi?* ♦ **háy nguýt** (đt) Vừa háy vừa bĩu môi hoặc vừa háy vừa xuýt một tiếng. ♦ **háy nhau** (đt) Gay nhau, không ngó ngay mặt nhau, ra mặt thù nghịch: *Háy nhau một lát chắc có xung đột nhau* • (B) Chối nhau, không cân đối, không liền lạc, không ngang nhau: *Cái bàn đó, hai chân trước háy nhau; Đôi liền háy nhau.*

HẢY (đt) Cg. Hẩy, đùa ra cho đổ (giữa hai hành động đẩy và hất): *Hảy đổ cả.*

HÃY (đt) Nên, phải, lời khuyên: *Hãy nghe lời cha mẹ; Hãy gác bỏ ngoài tai* • (trt) Vẫn, lời xác nhận còn y như trước: *Giang san ba tỉnh hãy còn đây* (T.T.Tường) • (trt) Hẳng, sẽ, lời khuyên nên đợi chờ: *Để mai hãy hay.* ♦ **hãy còn** (trt) Vẫn còn, chưa mất đâu: *Kiều khấu rách nát, hồng nhan hãy còn* (cd).

HAM (đt) Chuộng, ưa thích luôn luôn: *Ham chơi, ham học, ham sắc, ham tài; Đừng ham nón tốt đội mưa, Đừng ham người tốt mà thưa việc làm* (cd). ♦ **ham ăn** (đt) Lấu ăn, giành ăn nhiều, không kể lợi hại, tốt xấu: *Ham ăn mắc bẫy; Ham ăn hốc uống.* ♦ **ham chơi** (đt) Rượu chơi, nong nả chơi, thích chơi giỡn: *Ham chơi bỏ học.* ♦ **ham chuộng** (đt) Ưa, thích: *Ham chuộng văn chương.* ♦ **ham đòn** *đrt.* Say đòn, thấy hở cứ tấn tới đánh bừa:Võ sĩ ham đòn; Gà ham đòn ♦ **ham giàu** (đt) Tham giàu, mê chỗ giàu sang: *Ham giàu phụ khó.* ♦ **ham học** (đt) Hiếu học, thích học hành: *Đứa nhỏ ham học.* ♦ **ham hố** (đt) Rất ham: *Ham hố chơi bời; Đừng ham hố chi cả.* ♦ **ham mê** (đt) Say mê, thích cách mê mệt, không thiết chi khác: *Ham mê bạc bài.* ♦ **ham mồi** (đt) Mê mồi, thấy mồi ngon theo riết: *Cá ham mồi; Kẻ háo sắc ham mồi.* ♦ **ham muốn** (đt) Ưa thích và mong muốn cho kỳ được: *Ham muốn sắc đẹp.* ♦ **ham thích** (đt) Nh. Ham chuộng.

HÀM (đt) Hai miếng xương miệng, nơi mọc răng: *Quai hàm, sưng hàm, sếu hàm; Tay làm hàm nhai* • (R) Bộ, nguyên bộ: *Hàm răng; Trồng nguyên hàm.* ♦ **hàm bạnh** (đt) Xương quai hàm nhô ra rộng hai bên: *Hàm bạnh cương quyết.* ♦ **hàm dưới** (đt) Cái hàm phía dưới; *Hàm dưới sún hai cái.* ♦ **hàm ếch** (đt) Hàm con ếcy, rộng và chè bè ra • (tt) Giống hàm con ếch: *Giày hàm ếch* (X. Giày hàm ếch). ♦ **hàm ngang** (đt) Nh. Hàm bạnh. ♦ **hàm răng** (đt) Nguyên bộ răng trên hoặc dưới: *Ta về ta nhớ hàm răng mình cười* (cd). ♦ **hàm thiết** (đt) Đoạn sắt tròn dài độ 10cm, hai đầu có khoan tròn, để tra vào mồm ngựa gắn dây cương. ♦ **hàm trên** (đt) Xương hàm phía trên, không cử động được • Bộ răng trên: *hàm trên còn nguyên.*

HÀM (đt) Ngậm lại, chứa bên trong • Chìm xuống, dung nạp. ♦ **hàm ân** (đt) Chịu ơn, mang ơn: *Hàm ân tấc đất ngọn rau* • (đt) (lóng) Liên hệ, có dính dếp: *Không ăn vào cái hàm ân nào cả.* ♦ **hàm cấu** (đt) Ngậm bụi • (B) Nhẫn nhịn, dằn xuống. ♦ **hàm chí** (đt) Nuôi ý chí, quyết định thế nào cũng làm. ♦ **hàm hận** (đt) Hậm hực, ôm mối hận trong lòng. ♦ **hàm hồ** (đt) Hồ đồ, không rõ, thiếu suy nghĩ cân nhắc: *Ăn nói hàm hồ; Thấy hàm hồ rồi nói bướng.* ♦ **hàm hồ hàm chướng** (tt) Bướng, ẩu, tính người vụt chạc, thiếu cân nhắc: *Tính hàm hồ hàm chướng không bỏ.* ♦ **hàm hỗn** (tt) (pháp) Sai lầm, hỗn loạn vì sự hàm hồ: *Văn khế soạn thảo không chính xác trở nên hàm hỗn về sau.* ♦ **hàm mai** (đt) Ngậm thẻ, im lặng tuyệt đối. ♦ **hàm mé** (trt) X. Dựa hàm mé. ♦ **hàm nộ** (đt) Dằn sự phẫn nộ. ♦ **hàm oan** (đt) Oan khúc, việc oan ức, không bày tỏ được: *Mắc hàm oan.* ♦ **hàm súc** (đt) Chứa bên trong, không lộ ra: *Cử chỉ ấy hàm súc một tình thương nồng nàn.* ♦ **hàm tiếu** (đt) Cười nụ, cười chúm chím; *Nụ cười hàm tiếu* • (R) Chớm nở, hé nở: *Hoa hàm tiếu.* ♦ **hàm tu** (đt) Xấu hổ trong lòng.

HÀM (đt) Phong bì, thơ niêm lại • (tt) Được bao bọc. ♦ **hàm số** (đt) (toán): Sự tùy thuộc giữa hai số lượng do đó mỗi trị số của lượng nọ định trị số của lượng kia. ♦ **hàm thụ** (đt) Nhận bằng thơ gởi đến. ♦ **hàm thụ giáo dục** (đt) Lối dạy học bằng thơ.

HÀM (đt) Phẩm trật quan trường: *Hàm nhất phẩm* • (tt) Phẩm danh dự (không lương và trách nhiệm): *Huyện hàm, Phủ hàm.* ♦ **hàm ân** (đt) Tước hàm của vua phong cho người đã chết: *Thọ hàm ân* • (R) Việc làm coi được, đáng kể: *Không ra cái hàm ân ci cả.*

HÀM (tt) Mặn, vị mặn (X. Mặn). ♦ **hàm hộ** (đt) Lều nước mắm, nhà làm nước mắm bán, đoàn thể các nhà làm nước mắm: *Các nhà hàm hộ, Hàm hộ Mũi Né, Hàm hộ Phan Thiết.* ♦ **hàm ngư** (đt) Cá mặn,mắm. ♦ **hàm thủy** (đt) Nước mặn.

HÁM (đt) Ham, háo (X. Ham): *Hám lợi.*

HÃM (đt) Cầm lại, giữ lại, không cho phai, không cho đông đặc, không cho chạy: *Hãm máy, hãm xe, hãm tiết canh, hớp ngụm nước đặng hãm hơi thuốc, hãm khách lại nói chuyện; Cầm hãm, giam hãm.* ♦ **hãm phanh** (**frein**) (đt) Siết thắng cho xe dừnglại.

HÃM (đt) Áp bức, xông tới ồ ạt, hiếp dâm; sụp mất, mắc vào vòng tội lỗi: *Bị hãm, hãm vào tù tội.* ♦ **hãm băng** (đt) Cuộc nứt bể và tan rã một khối băng giá. ♦ **hãm dâm** (đt) X. Hãm hiếp (pháp). ♦ **hãm địch** (đt) Tấn công bên địch. ♦ **hãm đồn** (đt) Đánh để hạ một đồn binh. ♦ **hãm hại** (đt) Hại người có mưu tính: *Hãm hại người ngay.* ♦ **hãm hiếp** (đt) Hiếp đáp, dùng quyền hay sức mạnh hiếp người: *Hãm hiếp dân lành* • (pháp) Cưỡng bức, dùng sức mạnh áp bức một người khác giống để lấy cho kỳ được. ♦ **hãm nịch** (tt) Hôn mê, mất trí. ♦ **hãm tỉnh** (đt) Hầm để bẫy thú. ♦ **hãm thành** (đt) Công thành, đánh phá thành trì địch. ♦ **hãm trận** (đt) Vây hãm trận địa địch. ♦ **hãm vận** (đt) Thời vận đen tối, bị bí lối.

HẠM (đt) Tàu chiến đóng với sắt dày: *Chiến hạm, hàng không mẫu hạm.* ♦ **hạm đội** (đt) Đội tàu chiến có nhiều chiếc: *Hạm đội thứ 7.* ♦ **hạm đội tư lệnh (lịnh)** (đt) Viên đề đốc chỉ huy một hạm đội. ♦ **hạm kỳ** (đt) Cg. Kỳ hạn, chiếc tàu của bộ tư lệnh. ♦ **hạm trưởng** (đt) Viên chỉ huy một chiến hạm.

HẠM (đt) (động) Cg. Hầm, hùm, hổ hay cọp (X. Cọp) • (R) Người ăn nhiều, người có miệng hôi, thúi: *Ăn như hạm, miệng hạm* • (B) (đt) Ăn hối lộ nhiều: *Hạm cả xe hơi, hột xoàn.* ♦ **hạm cái** (đt) (B): Vợ nhà quyền thế, dựa hơi chồng ăn của hối. ♦ **hạm non** (đt) (B): Viên chức nhỏ hay ăn của hối.

HAN (đt) Gỉ, ten đồng • (tt) Ra ten: *Han gỉ cả.*

HAN (đt) Hỏi thăm, chào hỏi. ♦ **han chào** (đt) Chào hỏi: *Trước xe lời lả han chào* (K). ♦ **han hỏi** (đt) Cg. Hỏi han,

hỏi thăm sức khỏe, việc nhà, tin tức...: *Hàn huyên han hỏi.*

HÀN (đt) Ráp hai mối kim loại dính liền nhau nhờ sự nóng chảy của một kim loại đồng chất hay dị chất: *Mỏ hàn, đèn hàn, thợ hàn* • (B) Nối, vá víu, sửa chữa lỗi lầm: *Một mai trống lủng khó hàn, Dây dùn khó đứt bạn loan khó tìm* (cd). ♦ **hàn cần** (đt) Cg. Hàn ốcxy acêtylen, hàn gió đá hay hàn xì, dùng hơi ốcxy và acêtylen chuyền vào cần hàn bộng ruột để đốt chảy đũa kim loại đồng chất với vật phải hàn và đắp kim loại chảy ấy dài theo mối hàn (một trong ba lối hàn đồng chất). ♦ **hàn chì** (đt) Lối hàn bằng cách đắp chì chảy với cái mỏ hàn dài theo hai mí kim loại được tẩy sạch han gỉ trước. ♦ **hàn dị chất** (đt) Dùng kim loại không đồng chất với món đồ hàn, như chì và vảy thau. ♦ **hàn đắp thêm** (đt) Dùng cần hàn có một công suất từ 500 đến 2000 lít acêtylen mỗi giờ và đũa hàn từ 4 tới 8 ly đường kính để đắp lên những chỗ mòn khuyết của món đồ để món ấy có kích thước như mới *(rechargement au chalumeau oxy acétylénique).* ♦ **hàn điện** (đt) Dùng sức điện quang *(arc électrique)* hay điện trở *(résistance)* làm cho kim loại nóng chảy rồi ép dính lại. ♦ **hàn đồng chất** (đt) Nối liền hai mối kim loại cùng một tính chất với ba cách: hàn cần, hàn điện và hàn lò. ♦ **hàn đứng** (đt) Hàn dính hai miếng sắt dày dựng đứng bằng cách dùng lửa hàn xoi một lỗ to giữa hai mí để sắt chảy ra tạo thành một cái cầu và làm chỗ chịu cho mối hàn, đoạn bắt đó hàn lên *(soudure montande à double cordon A).* ♦ **hàn gắn** (đt) Sửa chữa lỗi lầm, thỏa hiệp lại: *Hàn gắn tình anh em.* ♦ **hàn góc ngoài** (đt) Hàn hai mí một tấm tôn cuốn lại, tự nhiên hai mí tạo góc hình chữ V làm nơi trú ẩn cho kim loại đắp (nên khỏi vạt cạnh) *(soudure sur angle extérieur).* ♦ **hàn góc trong** (đt) Hàn hai cạnh kim loại dày không trên 5 ly sát nhau (không kẽ hở) bằng cách đắp nhiều kim loại chảy trên một bề rộng bằng ba lần bề dày của tấm kim loại *(soudure sur angle intérieur).* ♦ **hàn gió đá** (đt) X. Hàn cần. ♦ **hàn khớp** (đt) (giải) Răng cưa của các khớp xương trên sọ đầu *(suture hay articulation fixe).* ♦ **hàn lò** (đt) Cg. Cháy thép, đốt hai thanh thép trong lò cho cháy đỏ đến lối 1400° rồi đem ra đập hoặc ép dính với nhau (một trong ba lối hàn đồng chất). ♦ **hàn lui** (đt) Lối hàn bằng cách xê dịch cần hàn từ trái qua mặt trên hai mí hàn vạt cạnh trước từ 70 đến 80o, cần hàn nghiêng về phía mặt tạo thành với mặt phẳng một góc 45°, đũa hàn nghiêng về trái cùng một góc độ như thế nhưng không dụng ngọn lửa hàn *(soudure en arrière).* ♦ **hàn sót bộng** (đt) Khuyết điểm, khi hàn làm cho mi hàn có lỗ bộng ở giữa hay lỗ thủng trên mặt do tính chất kim loại căn bản hay kim loại đắp hoặc do cần hàn có sức tiêu thụ quá cao, hay hàn với một tốc độ quá mau, hoặc bột bọc đũa hàn ẩm ướt *(soufflure et porosité).* ♦ **hàn vảy thau** (đt) Lối hàn không cần đốt chảy mối hàn, mà chỉ đốt kim loại đắp là vảy thau tạo nên bởi một thứ hợp kim mà căn bản là đồng đỏ, độ chảy từ 800 tới 900°C. ♦ **hàn xì** (đt) Hàn cần.

HÀN (tt) Lạnh, rét: *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da; Ngự hàn, thương hàn, đại hàn, tiểu hàn* • (R) Hèn, nghèo khó: *Bần hàn, cơ hàn.* ♦ **hàn cốc** (đt) Hang lạnh, hang đá sâu trong núi. ♦ **hàn đới** (đt) Miền băng giá lạnh lẽo ở hai đầu trục trái đất: *Vùng hàn đới.* ♦ **hàn gia** (đt) Cg. Hàn môn, nhà nghèo: *Hàn gia ở mái tây hiên* (K). ♦ **hàn hỏa** (đt) Lửa nguội, ánh sáng đom đóm. ♦ **hàn huyên** (đt) Sự ấm lạnh, sức khỏe và công cuộc làm ăn, lời hỏi thăm khi mới gặp nhau: *Bên lời vạn phúc, bên lời hàn huyên* (K). ♦ **hàn khổ** (tt) Nghèo nàn khổ sở. ♦ **hàn khôi** (đt) Tro lạnh • (B) Tính lạnh lùng đối với kẻ khác. ♦ **hàn lệ** (đt) Nước mắt dầm dề. ♦ **hàn môn** (đt) X. Hàn gia. ♦ **hàn nữ** (đt) Cg. Bần nữ, người gái nghèo. ♦ **hàn nhân** (đt) Người nghèo, con nhà nghèo. ♦ **hàn nhiệt** (đt) Bệnh nóng lạnh (sốt rét). ♦ **hàn nho** (đt) Học trò (chữ nho) nghèo, nhà nho nghèo. ♦ **hàn ôn** (đt) X. Hàn huyên. Qqhàn phong (đt) Gió lạnh. ♦ **hàn quan** (đt) Quan chức nhỏ, nghèo. ♦ **hàn quang** (đt) Ánh sáng lạnh lùng. ♦ **hàn sĩ** (đt) Cg. Bần sĩ, học trò nghèo, kẻ trí thức nghèo. ♦ **hàn sơn** (đt) Núi cao lạnh. ♦ **hàn tâm** (đt) Lòng sợ run như bị lạnh. ♦ **hàn tính** (đt) Tính lãnh đạm, lạnh lùng. ♦ **hàn tố** (đt) Cg. Thanh bần, cái nghèo trong sạch. ♦ **hàn tuyền** (đt) Suối nước lạnh. ♦ **hàn thấp** (đt) (Đy) Bệnh lạnh và tê hai chân. ♦ **hàn thủy thạch** (đt) Nước đá. ♦ **hàn thử biểu** (đt) Cg. Nhiệt kế, ống thủy đo thời tiết hoặc sức ấm áp trong người. ♦ **hàn thực** (đt) Lễ Tết mồng ba tháng ba âm lịch trong tiết thanh minh. ♦ **hàn vi** (tt) Nghèo nàn: *Cảnh nhà hàn vi.*

HÀN (đt) (đo Hãn): Vật ngăn lấp: Cửa Hàn, đá hàn.

HÀN (đt) Lông chim cọng cứng dài (có thể dùng làm cán bút) • (R) Việt giấc bút văn từ: *Từ hàn; ông hàn.* ♦ **hàn âm** (đt) Tiếng vỗ cánh của gà • (R) Lễ cúng với con gà luộc. ♦ **hàn lâm** (đt) Rừng bút • Một chức quan ở triều đình xưa. ♦ **hàn lâm viện** (đt) Viện của triều đình xưa gồm các quan to lo về các việc thị giảng,trước tác, tu soạn, điển dịch, điển bạ... • Viện gồm các nhà thông thái, văn gia, bác học, nghệ sĩ... hoặc riêng cho từng ngành, lo việc san định những điều căn bản của ngành hay phát triển văn hóa, khoa học... ♦ **hàn mặc** (đt) Bútmực • (B) Văn chương chữ nghĩa: *Con nhà hàn mặc.* ♦ **hàn uyển** (đt) Nh. Hàn lâm.

HÀN THE (đt) Cg. Bằng sa hoặc Bôrat natri (X. Bằng sa).

HÁN (đt) Cg. Hớn, dòn, một thứ giày xưa: *Chân hài chân hán.*

HÁN (đt) Cg. Hớn, một triều đại bên Tàu. ♦ **hán học** (đt) Học thuật nước Tàu từ đời Hán về sau: *Đời Lê Thánh Tôn, hán học rất thịnh ở nước ta.* ♦ **hán nhân** (đt) Người Tàu (tiếng dùng từ đời Hán về sau). ♦ **hán tộc** (đt) Dận tộc Trung Hoa (tiếng dùng từ đời Hán về sau): *Đời Nguyên, dòng Hán tộc vẫn bị cạo đầu gióc bín như người Mông Cổ.* ♦ **hán tự** (đt) Chữ hán, chữ nho, chữ Tàu, chữ An Nam, thứ chữ được thông dụng ở nước ta hồi xưa. ♦ **hán thư** (đt) Sách chữ hán. ♦ **hán văn** (đt) Văn tự, văn chương: *Hán văn rất khó hiểu.* ♦ **hán việt** (đt) Chữ hán học theo âm Việt: *Từ điển là một danh từ Hán Việt.*

HÁN (tt) Khô, nắng nóng: *hạn hán.*

HẢN (trt) Hẳn, chắc thật: *Nghe anh phân lại hản, em cũng mảng ước lần, Phải chi trời khiến ở gần, Sớm trưa hái tảo bán tần kính dưng* (cd). ♦ **hản dạ** (trt) Chắc dạ, bụng tin chắc: *Nghe qua cho hản dạ này, Cho hoa hé nhị cho cây đâm chồi* (cd). ♦ **hản tường** (đt) Rõ chắc, biết chắc chắn: Hản tường chân tóc kẽ răng, Cho ra mặt kẻ tham trăng phụ đèn (cd).

HÃN (đt) Cg. Hạn, mồ hôi: *Phát hãn, xuất hãn* • (tt) Rộng lớn, không bờ bến: *Hào hãn.* ♦ **hãn châu** (đt) Mồ hôi hột. ♦ **hãn dịch** (đt) Mồ hôi. ♦ **hãn hạ** (đt) Mồ hôi toát ra • (B) (tt) Thẹn, xấu hổ toát mồ hôi. ♦ **hãn hạch** (đt) Cg. Hãn tuyến, hạch mồ hôi dưới làn da. ♦ **hãn mã** (đt) Ngựa mệt đổ mồ hôi • Công trận, công lao đánh dẹp: *Công hãn mã.* ♦ **hãn quản** (đt) Lỗ chân lông, nơi mồ hôi chảy ra. ♦ **hãn sam** (đt) Áo lót mồ hôi. ♦ **hãn tuyến** (đt) X. Hãn hạch.

HÃN (đt) Cản, ngăn, chống, ngưng lại, bảo vệ. ♦ **hãn cách** (đt) Ngăn cản, không cho tới, không cho làm. ♦ **hãn chỉ** (đt) Cấm ngăn, ra lệnh cấm. ♦ **hãn ngữ** (đt) Chống ngăn, đứng giữ. ♦ **hãn trở** (đt) Cản trở, ngăn trở. ♦ **hãn vệ** (đt) Bênh vực, che chở.

HÃN (tt) Hăng, hung hăng, dữ tợn: *Cấp hãn, hung hãn.* ♦ **hãn ngạnh** (tt) Ngang ngạnh, bướng bỉnh, không tùng phục. ♦ **hãn phụ** (đt) Vợ dữ, hỗn hào, ăn hiếp chồng.

HÃN (tt) Hiếm, ít có. ♦ **hãn hữu** (tt) Ít có, họa hoằn lắm: *Thế gian hãn hữu.*

HẠN (đt) Mồ hôi (X. Hãn): *Hạn xuất triêm thân; Đổ mồ hôi hạn.*

HẠN (đt) Hẹn, giao cắt, không cho vượt quá mức: *Hạn ba ngày phải cho rồi* • (đt) Mức không được vượt qua: *Hữu hạn, kỳ hạn, mãn hạn, vô hạn; Sức người có hạn.* ♦ **hạn chế** (đt) Bớt sức tiến, ngăn lại cho vừa với mức thường: *Hạn chế sinh đẻ; Hạn chế tiêu pha.* ♦ **hạn chỉ** (đt) Ngăn cấm, không cho quá mức • (đt) Kỳ hạn ngưng hành động: *Hạn chỉ một tháng.* ♦ **hạn định** (đt) Định mức không gian hay thời gian: *Hạn định không cho ra khỏi rào; Hạn định cho năm ngày* • (đt) Mức định trước: *Không quá hạn định.* ♦ **hạn độ** (đt) Mức độ: *Không quá hạn độ.* ♦ **hạn giới** (đt) X. Giới hạn. ♦ **hạn kỳ** (đt) Cg. Kỳ hạn, mức thời gian định trước, ngày hẹn: *Đúng hạn kỳ.* ♦ **hạn lệ** (đt) Điều lệ, điều kiện giới hạn: *Định hạn lệ trưng thầu.* ♦ **hạn lượng** (đt) Ước lượng tối đahay tối thiểu: *Hạn lượng 10 lít chớ không hơn.* ♦ **hạn ngữ** (đt) Định giới hạn. ♦ **hạn số** (đt) Số định không cho hơn. ♦ **hạn vận** (đt) Vần bắt buộc: *Thơ hạn vận.*

HANG (đt) Hốc, kẹt to rộng trong núi: *Chùa Hang, hang Từ Thức* • Lỗ đào dưới đất để ở: *Hang chuột, hang dế, hang rắn; Đào hang, moi hang, chận hang; Có chồng thì phải thương chồng, Chồng đi hang rắn hang rồng cũng theo* (cd). ♦ **hang bộng** (đt) Hang bên trong rộng hơn miệng. ♦ **hang cua** (đt) Hang dựa mép mương do cua moi ở • Hai lỗ sâu dưới cổ: *Móc hang cua.* ♦ **hang cùng** (đt) Hang không ngách • Đáy hang: *Hang cùng ngõ hẻm.* ♦ **hang đá** (đt) Hang trong núi: *Tu trong hang đá.* ♦ **hang hố** (đt) Hang to và sâu • (đ) Nh. Hang hốc. ♦ **hang hốc** (đt) Hang tự nhiên, nhiều bang: *Coi chừng hang hốc; Xương đầu có nhiều hang hốc.* ♦ **hang mai** (đt) Hang rắn, hang rắn ở trong kẹt đá hay dưới đất: *Muốn ăn trứng nhạn, phải lòng hang mai* (cd). ♦ **hang ngách** (đt) Hang nhỏ trổ ra một phía khác để có đường thối khi bị đào bắt hay đổ nước bắt: *Đổ nước hang chính và chận hang ngách để bắt* • Nhiều hang: *Đất gì hang ngách không.*

HÀNG (đt) Dòng, dãy, lớp, từng đường dài: *Có hàng, gạch hàng, kẻ hàng, ngay hàng, sắp hàng; Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông; Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai; Tham ba hàng chữ cho tày thế gian; Một tiếng anh than hai hàng lụy nhỏ* (cd) • (R) a) Hạng, thuộc chung một lớp người: *Ngang hàng, đồng hàng; Hàng chài, hàng giáp, hàng quận, hàng tỉnh, hàng trâm anh* • b) Hãng, tiệm, quán, đồ vật bày bán (sắp có thứ tự): *Ăn hàng, bổ hàng, cửa hàng, đắt hàng, ế hàng, gian hàng, giao hàng, khách hàng, mối hàng, mở hàng, nhà hàng, ngân hàng, Bày hàng hoa quả từ mùa sắn, Mở phố giang san bốn mặt ngồi* (H.X.Hương). ♦ **hàng ba** (đt) Khoảng rộng trước cửa, dưới mái nhà, giữa hàng cột thứ nhì và thứ ba (từ cột cái): *Ngủ ngoài hàng ba mát.* ♦ **hàng bánh** (đt) Cg. Quà bánh, bánh trái ăn chơi: *Sáng phải có hàng bánh chút đỉnh.* ♦ **hàng bông** (đt) Vật tươi phải bán trong ngày như: khoai, đậu, rau, cải: *Ăn đồ hàng bông nhẹ bụng.* ♦ **hàng dọc** (đt) Hàng dài (đối với hàng ngang ngắn hơn). ♦ **hàng hai** (trt) Cả hai bên: *Đi hàng hai.* ♦ **hàng họ** (đt) (đ): Chỗ mua bán: *Bán rong hớ có hàng họ chi đâu; Hàng họ gì ế ẩm quá.* ♦ **hàng hóa** (đt) Đồ vật bày bán, đem bán: *Hàng hóa ngoại quốc.* ♦ **hàng liệt** (đt) Cg. Hàng ngũ, hàng sắp có thứ tự. ♦ **hàng nằm** (đt) Hàng hóa khô, để lâu được, các thứ để bán lâu ngày • (tt) Cũ, để lâu: *Đồ hàng nằm.* ♦ **hàng ngang** (đt) Dãy ngó ngang, tính ngang (khác với dọc). ♦ **hàng ngũ** (đt) Binh đội, đội ngũ: *Trốn hàng ngũ* • (R) Đoàn thể có tổ chức: *Hàng ngũ chống nạn mù chữ* • *(hẹp)* Hàng người hay vật sắp có thứ tự: *Đi cho có hàng ngũ; Sắp có hàng ngũ.* ♦ **hàng nhì** (đt) X. Cột hàng nhì. ♦ **hàng quán** (đt) Quán xá, tiệm tùng: *Ăn cơm hàng quán.* ♦ **hàng rào** (đt) Rào trồng hay xây: *Bây giờ khác thể hàng rào lâu năm* (cd). ♦ **hàng rào thưa** (đt) (B): Lời hứa làm sui với nhà gái, lễ hỏ sơ sài: *Cắm hàng rào thưa rồi để đó.* ♦ **hàng rong** (đt) Hàng bán rong ngoài đường: *Đừng ăn hàng rong.* ♦ **hàng tôm hàng cá** (đt) Sạp bán tôm cá ngoài chợ • (B) Người lỗ mã hung dữ (phần nhiều chỉ đàn bà). ♦ **hàng tư** (đt) Khoảng trước nhà dưới mái hiên, trước hàng ba. ♦ **hàng xách** (đt) Hàng xách trên tay đi mời mua từng nhà • (R) Người môi giới ăn huê hồng trong việc mua bán: *Chạy hàng xách.* ♦ **hàng xáo** (đt) Người, chỗ bán gạo, tấm, cám lẻ • Người cho vay theo các sòng bạc. ♦ **hàng xén** (đt) Tạp hóa: *Tiệm hàng xén.* ♦ **hàng xóm** (đt) Lối xóm, nhà chung một xóm: *Hàng xóm tối lửa tắt đèn có nhau.*

HÀNG (đt) Lụa, đồ may mặc dệt bằng tơ: *Áo hàng, quần hàng, bộ đồ hàng.* ♦ **hàng giẻ** (đt) Hàng chưa cắt may: *Hàng giẻ mắc mỏ.* ♦ **hàng lụa** (đt) (đ): Ăn mặc hàng lụa mà bảo không tiền. ♦ **hàng nội hóa** (đt) Hàng dệt trong xứ. ♦ **hàng vải** (đt) Hàng và vải: *Tiệm hàng vải.*

HÀNG (đt) Đi biển, vượt biển, đưa đi trên mặt nước hay trên không. ♦ **hàng đạo** (đt) X. Hải đạo. ♦ **hàng giang** (đt) Hàng hà. ♦ **hàng hà** (đt) Sự lưu thông, chuyển vận trên sông: *Luật hàng hà.* ♦ **hàng hải** (đt) Sự lưu thông trên biển: *Nhà hàng hải.* ♦ **hàng hải cận biên** (đt) Sự lưu thông đường gần dọc theo bờ biển *(navigation au cabotage).* ♦ **hàng hải học** (đt) Môn học lái tàu, hoa tiêu, đi biển. ♦ **hàng hải viễn du** (đt) Sự lưu thông chuyển vận từ xứ này sang xứ khác cách biển lớn *(navigation au long cours).* ♦ **hàng hành** (đt) Vượt sông, biển, không trung bằng tàu hay máy bay. ♦ **hàng không** (đt) Sự đi đây đi đó bằng máy bay: *Đường hàng không.* ♦ **hàng không mẫu hạm** (đt) Tàu to chở hàng trăm máy bay trận. ♦ **hàng**

vận (dt) Chuyên chở trên mặt nước.

HÀNG (gt) Đầu, chịu thua: *Cầu hàng, lại hàng, trả hàng, xin hàng.* ♦ **hàng đầu** (dt) Cg.: Đầu hàng, chịu thua và theo hàng ngũ địch: *Kéo cờ trắng hàng đầu.* ♦ **hàng kỳ** (dt) Cờ trắng, biểu hiện chịu thua. ♦ **hàng phục** (đt) Hàng và phục tùng: *Gọi địch hàng phục.* ♦ **hàng tướng** (dt) Tướng nghịch chịu hàng. ♦ **hàng thần** (dt) Kẻ chịu hàng và nhận làm tôi một ông vua: *Hàng thần lơ láo, phận mình ra chi* (K).

HÀNG (dt) Hòm, cỗ quan tài, vật để người chết vào đi chôn: *Mua hàng thêm quách.* ♦ **hàng bọc chì** (dt) Hàng có lót kẽm hàn chì bên trong. ♦ **hàng chưn ngang** (dt) X. Hàng ngang. ♦ **hàng dưỡng già** (dt) Hàng đóng sẵn, phần nhiều bằng gỗ quý, để dành cho cha mẹ già. ♦ **hàng đặt** (dt) Hàng mướn đóng trước, chắc chắn hơn hang ngang. ♦ **hàng ngang** (dt) Cg.: Hàng chưn ngang, hàng đóng bằng sáu miếng ván mỏng, đáy không chưn, nắp bằng. ♦ **hàng sức** (dt) Thứ hang bằng gỗ quý, mắc tiền. ♦ **hàng tây** (dt) Hàng mặt năm góc, nắp dốc dốc.

HÀNG (trt) Cg. Hằng, cả, số nhiều: *Hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn.*

HÀNG NÀM (tt) Non, nước nhất: *Con non hàng nàm, rượu hàng nàm* • (lóng) Còn trẻ mà hung dữ: *Đô hàng nàm, con đĩ hàng nàm.*

HÁNG (dt) (giải) Hai đường chữ V dưới đi, trên đầu hai bắp vế: *Kẽ háng, ngứa háng, gãi háng.*

HÃNG (dt) Cg. Hàng, nhà buôn hay xưởng chế tạo to: *Hãng buôn, hãng tàu, hãng thuốc, chủ hãng, tới hãng.* ♦ **hãng hùng** (dt) (đ): Nh. Hãng: *Tết, hãng hùng đều đóng cửa cả.* ♦ **hãng xưởng** (dt) Hãng và xưởng: *Hãng xưởng đồ sộ* • (R) Nh. Hãng hùng: *Kiếm hãng xưởng mà làm.*

HẠNG (dt) Đường hẹp, đường hẻm. ♦ **hạng chiến** (dt) Trận đánh giành từng đường phố.

HẠNG (dt) Loại, thứ, bậc: *Hạng nhất, hạng chót, thượng hạng, ưu hạng* • (B) Giá trị: *Có hạng, hảo hạng, mất hạng* • To lớn, ngang tàng: *Ông Hạng.* ♦ **hạng bét** (dt) Cg. Hạng chót, hạng sau rốt hay rẻ tiền hơn hết: *Về hạng bét; Ngồi hạng bét.* ♦ **hạng bình** (dt) Đậu trong một kỳ thi thuộc hạng giỏi, dưới hạng ưu trên hạng bình thứ. ♦ **hạng bình dân** (dt) Hạng người dân thường trong xã hội • Hạng chót trong rạp hát hay sân thể thao: *Ngồi hạng bình dân.* ♦ **hạng bình thứ** (dt) Đậu trong một kỳ thi thuộc hạng khá, dưới hạng bình, trên trung bình. ♦ **hạng kế kèo** (dt) Giàn cao ngồi xem hát trong một ngôi đình (kế cây kèo) • (R) Hạng chót trong rạp hát hay sân thể thao: *Mua vé hạng kế kèo, hạng ngạch]* (dt) Hạng cao thấp theo sự quy định sẵn: *Thuộc hạng ngạch nào.* ♦ **hạng thứ** (dt) Bực trước sau theo thứ tự: *Hạng thứ một đứa con; Bản hạng thứ hằng tuần.*

HANH (tt) Ấm, khô, nóng nóng: Gió hanh, nắng hanh • (R) Cháy: *Hanh mấy gian nhà.* ♦ **hanh hanh** (tt) Nóng nóng: *Rờ trán nghe hanh hanh.* ♦ **hanh hao** (tt) (đ): Nắng nôi, khô khan: *Trời hanh hao, coi chừng cửi lửa.* ♦ **hanh nắng** (trt) Giọi nắng, bị tạt hơi nóng của nắng vào: *Nằm đây hanh nắng lắm.* ♦ **hanh trán** (tt) Ấm đầu, trán ấm ấm: *Em nhỏ hanh trán.*

HANH (tt) Hưng, thịnh, trôi chảy. ♦ **hanh đạt** (tt) Hưng đạt, thịnh hành: *Gặp cơn hanh thái về già.* ♦ **hạnh thái** (tt) An vui trong hưng thịnh: *Cảnh hanh thái về già.* ♦ **hanh thản** (tt) Xuôi chèo, không vấp váp: *Việc làm ăn hanh thản.* ♦ **hanh thông** (tt) Hưng thịnh trôi chảy: *Thời vận hanh thông.*

HANH (dt) Thanh, que nhỏ: *Hanh củi, hanh tre.*

HÀNH (dt) (thực) Loại củ đỏ nhỏ, lá bộng mốc, phát hoa hình đầu tròn có mo, hoa trắng hoặc tím, củ rối thơm, dùng làm gia vị *(Allia Cepa).* ♦ **hành hương** (dt) (thực) X. Hành lá. ♦ **hành lá** (dt) (thực) Củ nhỏ dài trắng, lá bộng dài, chót nhọn, phát hoa hình đầu tròn, dùng làm gia vị cả lá lẫn củ *(Allium fistulosum).* ♦ **hành trâu** (dt) (thực) Loại hành lá to, lá dài đến 40cm, và mập, không thơm *(Allium robusta).*

HÀNH (đt) Đày, làm khổ, sai bảo việc không đáng và bắt làm tỉ mỉ: *Hành người ta quá.* ♦ **hành hạ** (đt) Đày xắt, đánh đập khổ sở: *Luật pháp cấm hành hạ trẻ con.* ♦ **hành hài** (đt) Đày đọa, làm cho cực thân: *Cửi tre dễ nấu chồng xấu để xài, Ham chi bóng sắc hành hài tấm thân* (cd). ♦ **hành tội** (đt) Làm khổ, bắt nhọc nhằn: *Việc không đáng mà hành tội người ta quá.* ♦ **hành thân hoại thể** (đt) Đày đọa tấm thân làm cho tàn tật, khổ sở.

HÀNH (đt) Đi, đi bộ: *Bộ hành, hàng hành, lữ hành, song hành* • Làm: *Thi hành, thực hành; Học phải hành; Tri hành hợp nhất.* ♦ **hành binh** (đt) (qs) X. Hành quân. ♦ **hành biên** (đt) Đi tuần dọc ranh nước mình. ♦ **hành canh** (dt) Cg. Hành niên, tuổi đã trải qua. ♦ **hành cung** (dt) Cung dành cho vua đi tuần thú xa xôi ở. ♦ **hành cước** (đt) Đi bộ, lội bộ. ♦ **hành chỉ** (dt) Cử chỉ, tư cách • (đt) Đi đứng hoạt động. ♦ **hành chỉnh** (đt) Đi đánh giặc, ra trận. ♦ **hành chính (chánh)** (đt) Thi hành chính sách trị dân, làm cho dân tuân theo luật nước, một trong ba quyền căn bản một nước dân chủ do Tổng thống hay Thủ tướng đảm nhiệm • (dt) Việc giấy tờ, sổ sách thông thường của cơ quan nhà nước hay xí nghiệp: *Vấn đề chuyên môn được tách rời khỏi hành chính.* ♦ **hành chính cảnh sát** (dt) Sự ngăn ngừa các vi phạm luật nước. ♦ **hành chính học** (dt) Môn học luật pháp hành chính và cách cai trị. ♦ **hành chính học viện** (dt) Trường đào tạo người bổ sung vào ngạch quan cai trị. ♦ **hành chính khu hoạch** (dt) Sự chia nước thành tỉnh, quận, tổng, làng để tiện cai trị. ♦ **hành chính pháp** (dt) Pháp luật quy định sự tổ chức các cơ quan nhà nước, định nhiệm vụ và quyền hạn các viên quan cầm đầu cùng sự liên lạc giữa các cơ quan • Luật hành chính áp dụng với công chức trước mọi hành vi liên quan tới nhiệm vụ và uy quyền một công chức. ♦ **hành chính pháp viện** (dt) Tòa án chuyên xử những vụ liên quan đến công chức trong nội bộ hành chính. ♦ **hành chính quyền** (dt) Quyền trị nước của chính phủhay nội các do Tổng thống hay Thủ tướng đảm nhiệm, một trong ba quyền căn bản ghi trong hiến pháp. ♦ **hành chính sắc lệnh** (dt) Sắc lệnh chính phủ ban hành quyền quy định luật pháp áp dụng trong việc trị nước. ♦ **hành chính tố tụng** (dt) Vụ kiện một cơ quan nhà nước do một thường dân đầu đơn. ♦ **hành chính tư pháp** (dt) Việc giấy má thông thường của các cấp tòa án. ♦ **hành chu (châu)** (đt) Đi bằng thuyền. ♦ **hành dịch** (đt) Làm việc công, có ích chung. ♦ **hành dinh (doanh)** (dt) Dinh trại bộ tư lệnh một đơn vị binh chủng. ♦ **hành động** (đt) Làm, ra tay: *Tới giờ hành động, hành động đúng lúc* • (dt) Việc làm,

cử chỉ: *Hành động khả nghi, vô ý thức.* ♦ **hành gia** (dt) Người đi xa với một mục đích, sứ mạng: *Phi hành gia.* ♦ **hành giả** (dt) Nhà sư đi đường • Tên gọi thường các nhà sư cấp dưới. ♦ **hành giáo** (đt) Đi truyền đạo. ♦ **hành hình** (đt) Cg. Hành quyết, đem giết theo bản án. ♦ **hành hung** (đt) Làm dữ, đánh đập, xô đẩy, xé quần áo người... ♦ **hành hương** (đt) Cúng chùa, tới chùa đốt hương lạy Phật. ♦ **hành kỳ** (dt) Kỳ hạn phải đi: *Định hành kỳ* • Thời gian đi, về: *Trễ hành kỳ.* ♦ **hành khách** (dt) Người ngồi xe ngồi tàu đi nơi xa: *Đưa rước hành khách.* ♦ **hành khắc** (dt) (pháp) Hành vi khắc nghiệt, võ phu như: tra khảo, đánh đập, để nhịn đói nhịn khát... ♦ **hành khất** (đt) Đi xin ăn • (dt) Ăn mày. ♦ **hành khổ** (dt) (Phật) Hình trạng thứ ba của Khổ đề, chủ trương tất cả sự đau khổ đều do Ngũ uẩn sinh ra *(Sankhara-duukkha).* ♦ **hành lang** (dt) Nhà cầu ăn thông hai nhà • (R) Hàng ba, mặt tiền: *Dọctheo hành lang; Việt Nam là hành lang miền Đông Nam Á* • (B) Ngoài lề, không chính thức: *Câu chuyện ngoài hành lang.* ♦ **hành lý** (dt) Cg. Hành trang, quần áo và đồ dùng thu xếp gọn mang theo đi đường xa: *Quẩy hành lý lên đường.* ♦ **hành lý có vào sổ** (dt) *(hx):* Hành lý người đáp xe lửa có trình cho nhà ga ghi sổ trước khi lên xe *(bagage enregistré).* ♦ **hành lý gởi kho** (dt) *(hx):* Hành lý cất ở kho đợi người tới lãnh *(bagage en dépôt).* ♦ **hành lý không theo người** (dt) *(hx):* Hành lý gởi xe lửa, để toa riêng *(bagage non accompagné).* ♦ **hành lý tự biện** (dt) *(hx):* Hành lý mang theo mình, sở hỏa xe không đảm bảo việc khuân vác *(bagage non manutentionné).* ♦ **hành lý theo người** (dt) *(hx):* Hành lý do hành khách mang theo, có giới hạn về sức nặng và không được bồi thường nếu mất hay hao hụt *(bagage accompagné).* ♦ **hành lữ** (đt) Đi đường xa. ♦ **hành nang** (dt) Khăn gói, rương trắp đi đường. ♦ **hành niên** (dt) X. Hành canh. ♦ **hành nghề** (đt) Làm việc với nghề chuyên môn của mình: *Tự do hành nghề.* ♦ **hành nhân** (dt) Người đi đường. ♦ **hành nhiệm** (đt) (pháp) Thi hành nhiệm vụ: *Thời kỳ hành nhiệm.* ♦ **hành pháp** (đt) Thi hành luật pháp, bảo vệ luật pháp, việc làm các tòa án, một trong ba quyền căn bản của một nước dân chủ: *Quyền hành pháp.* ♦ **hành phạt** (đt) Phạt tạ •(thth) Phạt tội nặng nề: *Bị hành phạt khổ sở.* ♦ **hành quân** (bt) (qs) Việc điều khiển quân lính đi đánh giặc hoặc đi tìm bắt quân địch: *Cuộc hành quân, đi hành quân (opération).* ♦ **hành quân càn quét** (dt) (qs)*]:* Cuộc đánh dẹp cho sạch tàn binh địch *(opération de nettoyage).* ♦ **hành quân phối bị** (dt) (qs) Cuộc hành quân do nhiều bộ đội khác binh chủng hiệp sức theo một sự chỉ huy chung *(operation combinée).* ♦ **hành quyết** (dt) X. Hành hình. ♦ **hành sinh** (dt) Lễ thứ ba trong bốn lễ về hôn nhân, cũng gọi là lễ nạp trưng, nhà trai đem lệ vật tới nhà gái như lễ định thân (luật nhà Lê) *VHSC.* ♦ **hành sử** (đt) Sai khiến, dùng quyền làm việc. ♦ **hành tinh** (dt) Các ngôi sao xoay quanh mặt trời hay các định tinh khác: *Trái đất là một hành tinh của mặt trời.* ♦ **hành tỉnh** (tt) Thuộc khu vực hành chính từng tỉnh. ♦ **hành tung** (dt) Dấu vết, hành vi một người bị theo dõi: *Hành tung bí mật.* ♦ **hành trang** (dt) X. Hành lý. ♦ **hành trạng** (dt) Cử chỉ, sự việc một người còn sống hay đã chết. ♦ **hành trình** (dt) Chuyến đi xa: *Chàng ơi trẩy sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình* (cd) • Đường xa từ nơi này đến nơi khác: *Hành trình độ ba ngày. hành uẩn]* (dt) (Phật) Uẩn thứ tư trong ngũ uẩn, sự hoạt động của tâm lý con người, như nghĩ ra điều lành hay điều ác để tạo nên nghiệp nhân quả. ♦ **hành văn** (dt) Viết thành câu văn: *Cách hành văn nhẹ nhàng.* ♦ **hành vân** (dt) Mây bay • Tên một điệu đàn ca Huế, từ phương Bắc lại. ♦ **hành vi** (dt) Việc làm: *Hành vi phi pháp, hành vi tội lỗi.* ♦ **hành vi chấp hành** (dt) (pháp) Việc nhận trách nhiệm thi hành một công việc *(acte d'exécution).* ♦ **hành vi chiếm hữu** (dt) (pháp) Việc tranh chấp quyền làm chủ một tài sản hay một thửa đất *(acte possessoire).* ♦ **hành vi chung ý** (dt) (pháp) Việc làm của một người sắp chết *(acte de dernière volonté).* ♦ **hành vi hành chính** (dt) (pháp) Việc làm hay thưa kiện trong phạm vi hành chính *(acte administratif).* ♦ **hành vi lập pháp** (dt) (pháp) Việc đặt để, đề nghị, tu chỉnh pháp luật *(acte législatif).* ♦ **hành vi lưu tồn** (dt) (pháp) Việc dành để, sưu tập, lưu trữ đặng dùng về sau *(acte conservatoire).* ♦ **hành vi pháp luật** (dt) (pháp) Việc làm theo thủ tục tòa án *(acte juridique).* ♦ **hành vi quản lý** (dt) (pháp) Việc cai quản một xí nghiệp, một tài sản, v.v... *(acte de gestion).* ♦ **hành vi quyền hạn** (dt) (pháp) Việc làm theo quyền hạn, trong quyền hạn, uy quyền *(acte d'autorité).* ♦ **hành vi thẩm giám** (dt) (pháp) Việc thẩm cứu để giám định *(acte dejuridiction gracieuse).* ♦ **hành vi thống trị** (dt) (pháp) Việc cai trị *(acte de gouvement).* ♦ **hành vi thủ tục** (dt) (pháp) Việc làm theo thủ tục *(acte de procedure).* ♦ **hành vi thương mãi** (dt) (pháp) Việc làm có tính cách mua bán *(acte de commerce).* ♦ **hành vi xử phân** (dt) (pháp) Việc làm có tính cách đặt để, phân xử phải theo *(acte de disposition).* ♦ **hành viện** (dt) Cg. Bọt đền, Nhà thổ hay Xóm Bình khang, nơi chứa gái mại dâm.

HÀNH DIỆP LAN (dt) (thực) Loại lan phụ sinh, rễ bò mang giả hành có một lá, phát hoa mọc bên hông giả hành, hoa tán thông màu đỏ sậm *(Bulbophyllum nigrescens).*

HÁNH (tt) X. Hanh: *Hánh nắng.*

HẢNH (tt) X. Hanh: *Hảnh nắng.*

HÃNH (tt) May mắn được, sung sướng ra mặt. ♦ **hãnh cầu** (đt) Mong muốn cao xa. ♦ **hãnh diện** (tt) Đắc ý, sung sướng ra mặt: *Hãnh diện vì có đứa con làm nên.* ♦ **hãnh tồn** (tt) May mà sót lại.

HẠNH (đt) (thực) Cây thuộc loại mận, trái chua ngọt • Cây thuộc loại cam quýt, trái bằng ngón chân cái, chua, thường trồng làm kiểng. ♦ **hạnh đào** (dt) (thực) Một loại hạnh, trái giống trái đào. ♦ **hạnh nhân** (**nhơn**) (dt) Hột trái hạnh, tròn giẹp, một vị thuốc bắc có nhiều dầu, khí ôn, vị cam không độc • Tên bánh nướng làm bằng bột mì, trứng và đường, trên có nhận một hột trái hạnh.

HẠNH (dt) Nết na, một trong bốn đức tốt của người đàn bà theo luân lý Á đông: *Đức hạnh; Công, dung, ngôn, hạnh.* ♦ **hạnh kiểm** (dt) Thói ăn nết ở hằng ngày: *Hạnh kiểm tốt hay xấu; Chứng nhận hạnh kiểm.*

HẠNH (bt) May mắn, được mến chuộng, điều lành: *Bất hạnh, hân hạnh, vạn hạnh.* ♦ **hạnh ngộ** (dt) Cuộc gặp gỡ may mắn: *Một hạnh ngộ đáng ghi nhớ* • (đt) May mà được gặp gỡ: *Lâu ngày hạnh ngộ, xin mừng ông được mạnh.* ♦ **hạnh phúc** (dt) Phước lành, điều may mắn cho đời mình: *Chúc ông được nhiều hạnh phúc.* ♦ **hạnh**

phùng (bt) Nh. Hạnh ngộ. ♦ **hạnh sinh** (đt) Phú cho may rủi, không biết lo. ♦ **hạnh vận** (dt) Vận may, thời hên.

HAO (bt) Mòn dần, sút kém dần: *Dầu hao tim bấc không cầm, Xa xôi chi đó mà lầm lấy nhau* (cd) • (trt) Tốn nhiều: *Hao dầu, xài hao, rất hao.* ♦ **hao binh** (tt) Bị chết mất nhiều binh sĩ: *Hao binh tổn tướng.* ♦ **hao cạn** (tt) Cg. Hao tận, hao dần hết, cạn khô: *Tiền bạc hao cạn.* ♦ **hao của** (đt) Nh. Hao tài, tốn nhiều tiền của: *Chơi thứ đó hao của lắm.* ♦ **hao dầu** (trt) Tốn nhiều dầu: *Đèn họng lớn hao dầu; Máy hư chạy hao dầu.* ♦ **hao giảm** (tt) Sút kém dần: *Sức lực hao giảm.* ♦ **hao hơi** (trt) Phí khí lực trong người: *Bác sĩ cấm nói chuyện nhiều, vì sợ người bệnh hao hơi* • (B) Uổng lời nói, nói nhiều mà không hiệu quả: *Nói chi cho hao hơi; Cãi với anh hao hơi lắm.* ♦ **hao hớt** (tt) (đ): Hao, mất bớt dần: *Bị hao hớt dọc đường.* ♦ **hao hụt** (tt) Bị hao nên thiếu hụt: *Xài tiền không ghi sổ hay bị hao hụt* • (chm) Khô, tóp, chảy *(déchet): Hao hụt dọc đường (déchet de route); Hao hụt vì chảy(déchet parcoulage); Hao hụt vì khô (déchet par dessiccation); Hao hụt vì lọt (déchet par temisage).* ♦ **hao mòn** (bt) Hao vì bị mòn dần, vì dùng lây ngày: *Máy móc hao mòn; Tính tiền hao mòn máy móc, dụng cụ.* ♦ **hao phí** (tt) Hao cách phí phạm, hao không đáng: *Đừng để hao phí tiền bạc ngày giờ.* ♦ **hao sức** (tt) Tốn nhiều sức lực: *Thức đêm cũng hao sức lắm* • (trt) Uổng sức, phí sức: *Làm chi cho hao sức.* ♦ **hao tài** (đt) Nh. Hao của: *Hao tài tốn của.* ♦ **hao tán** (trt) Tốn rải rác nhiều nơi: *Đi xa xài nhiều, hao tán tiền bạc.* ♦ **hao tận** (tt) X. Hao cạn. ♦ **hao tốn** (đt) Tốn nhiều: *Kiện tụng hao tốn; Hao tốn xăng nhớt.* ♦ **hao tổn** (đt) Nh. Hao tốn • Hao dần nhiều quá đến kiệt: *Đau lâu, khí lực hao tổn.* ♦ **hao thất** (tt) Nh. Hao hụt. ♦ **hao xăng** (trt) Tốn xăng nhiều: *Xe này chạy hao xăng lắm.*

HAO HAO (tt) Na ná, phảng phất, giống giống: *Trông hao hao như người quen của tôi.*

HÀO (dt) Mương to mà dài: *Đào hào đắp lũy; Mương hào, vũng hào.* ♦ **hào cấu** (dt) Hầm núp trốn tên đạn. ♦ **hào hố** (dt) Hào dài và hố sâu: *Chỗ nhiều hào hố.* Qqhào lũy (dt) Hào sâu và lũy cao, nơi tạo ra để núp bắn và trốn tên đạn của địch: *Hào lũy chắc chắn.* ♦ **hào thành** (dt) Cái hào sâu và rộng bọc chung quanh thành quách xưa để dễ ngăn chặn. ♦ **hào vũng** (dt) Hào và vũng, nơi đọng nước: *Đất nhiều hào vũng.*

HÀO (dt) X. Cắc • Sợi lông dài và mảnh, cây bút lông; mảnh nhỏ; 1/10 một ly: *Không bớt một hào một ly nào cả.* ♦ **hào ly** (dt) Phần rất nhỏ: *Không sai hào ly nào cả.* ♦ **hào mạt** (dt) Tro bụi, bụi cát, vật rất nhỏ: *Không phân biệt hào mạt nào.* ♦ **hào quang** (dt) Tia sáng, vệt sáng chói: *Mất đổ hào quang.* ♦ **hào tố** (dt) Viết và giấy. ♦ **hào vô** (trt) Không mảy may nào.

HÀO (dt) Thịt cá, thức ăn ngon: *Sơn hào.* ♦ **hào soạn** (dt) Cỗ bàn thịnh soạn, thịt cá ê hề.

HÀO (dt) Một trong sáu vạch của quẻ Diệc (Dịch): *Phân cung phân hào.* ♦ **hào con** (dt) Đường con cái, số con mà vợ chồng phải có: *Hào con không vượng* • (R) Số con đông: *Có hào con.* ♦ **hào của** (dt) Cg. Hào tài, số giàu nghèo: *Xem hào của ra thế nào* • (R) Số giàu, có nhiều tiền: *Có hào của.* ♦ **hào tài** (dt) X. Hào của: *Động hào tài.*

HÀO (tt) Tài trí hơn người: *Anh hào; Làm trai năm liệu bảy lo mới hào* (cd) • Mạnh thế, đứng đầu: *Cường hào, hỏa hào, hương hào, quyền hào, thổ hào* • Rộng rãi, tốt bụng: *Hào phóng, chơi hào.* ♦ **hào bụng** (tt) Tốt bụng, người rộng rãi, có bụng tốt: *Anh đó hào bụng chớ phải chơi.* ♦ **hào cử** (dt) Cử chỉ rộng rãi, tốt bụng, hay tha thứ, dám chịu tốn hao: *Người có hào cử đáng khen.* ♦ **hào cường** (dt) X. Cường hào. ♦ **hào đạt (đoạt)** (đt) Làm ngang chiếm đoạt của người. ♦ **hào gia** (dt) Nhà giàu có quyền thế: *Con nhà hào gia thế lực.* ♦ **hào hán** (dt) Người đàn ông tài giỏi, đáng mặt. ♦ **hào hiệp** (dt) Người tài giỏi hay bênh vực kẻ yếu: *Xưa có nhiều tay hào hiệp đáng kính* • (tt) Rộng rãi, hay giúp đỡ kẻ nghèo: *Tính tình hào hiệp.* ♦ **hào hùng** (dt) Nh. Hào kiệt • (tt) Hùng dũng, dáng khỏe mạnh, dạn dĩ: *Bộ tịch hào hùng.* ♦ **hào hứng** (tt) Nh. Cao hứng. ♦ **hào hữu** (dt) Nh. hào gia. ♦ **hào kiệt** (dt) Anh hùng, người tài trí siêu quần xuất chúng, gấp 100 người khác: *Anh hùng hào kiệt.* ♦ **hào khách** (dt) Khách hàng rộng rãi, người ăn xài rộng rãi • (B) Kẻ trộm hào hiệp, trộm nhà giàu để giúp nhà nghèo; kẻ trộm giỏi nghề võ. ♦ **hào lý** (dt) Hương thức, chức dịch trong làng. ♦ **hào mại** (đt) Bán rẻ. ♦ **hào môn** (dt) Nh. Hào gia. ♦ **hào mục** (dt) Người có thế lực trong làng. ♦ **hào nháng** (bt) Rực rỡ, dáng đẹp bên ngoài: *Làm việc hào nháng; Cái hào nháng bên ngoài.* ♦ **hào phú** (tt) Giàu và nhiều thế lực: *Người hào phú, tay hào phú.* ♦ **hào sảng** (tt) Có độ lượng rộng rãi: *Người hào sảng, cử chỉ hào sảng.* ♦ **hào tính** (dt) Tính rộng rãi, hay bảo bọc, cứu giúp người. ♦ **hào trưởng** (dt) Đàn anh, có thế lực.

HÀO (tt) Rối loạn, lộn xộn: *Hỗn hào.* ♦ **hào hển** (trt) Cg. Hổn hển, cách thở dồn dập vì quá mệt: *Thở hào hển.* ♦ **hào loạn** (tt) Lộn lạo, lẫn lộn, không thứ lớp. ♦ **hào tạp** (tt) Hỗn tạp, lộn xộn, tạp nhạp, không thứ tự ngăn nắp.

HÀO (đt) La to, gào thét: *Hô hào.* ♦ **hào khấp** (đt) Khóc kể, khóc bù lu bù loa.

HÁO (tt) Ráo, khô khan, nóng nảy: *Háo trong bụng.* ♦ **háo hức** (đt) Ao ước, rạo rực, ham muốn quá: *Háo hức muốn thấy cho mãn nhãn.*

HÁO (đt) Cg. Hiếu, hảo, ưa thích, ham muốn nhiều. ♦ **háo biện** (đt) Thích biện luận, tính người hay cãi. ♦ **háo chiến** (tt) Hung hăng, thích việc đánh đập tranh đấu: *Gà trống, để trống, thia thia trống đều là loại háo chiến.* ♦ **háo danh** (tt) Thích được khen, ham danh tiếng: *Kẻ háo danh hay tìm dịp ra mặt.* ♦ **háo dâm** (tt) Ham dâm, thích dâm dục. ♦ **háo dị** (bt) Ưa thích việc lạ, tọc mạch, tò mò: *Tính háo dị.* ♦ **háo động** (bt) Thích hoạt động, đi đứng, ở không chịu không nổi: *Con người háo động.* ♦ **háo giao** (bt) Thích bạn, ưa giao thiệp: *Tính ưa háo giao nên có nhiều bạn bè.* ♦ **háo học** (bt) Ham học hay tìm hiểu: *Đứa nhỏ háo học.* ♦ **háo kỳ** (bt) X. Háo dị. ♦ **háo khí** (tt) (y) Thích nơi thoáng khí, đặc tính các loại vi trùng dễ sinh sản nơi có ánh sáng khoảng khoát *(aérobie).* ♦ **háo lộng** (bt) Ham chơi, ưa đùa giỡn. ♦ **háo nghĩa** (bt) Ham làm việc nghĩa (giúp người, bênh vực, che chở người). ♦ **háo sắc** (bt) Thích đàn bà, trọng sắc đẹp hơn đức hạnh. ♦ **háo sinh** (bt) Ham sống • Trọng sinh mạng, không sát sinh: *Đức háo sinh.* ♦ **háo sự** (bt) Nhiều chuyện, ưa bươi móc cho có chuyện rắc rối. ♦ **háo tĩnh (tịnh)** (bt) Trầm tĩnh, ưa tĩnh mịch. ♦ **háo tửu** (đt) Ưa rượu, thích uống

rượu. ♦ **háo thắng** (tt) Thích tranh đua, muốn ra mặt hơn người, không khiêm nhượng. ♦ **háo thượng** (đt) Ưa chuộng.

HẢO (đt) Háo, thích ăn, ưa một vài món vừa miệng: *Hảo cá nướng trui, hảo nem nướng, hảo canh chua.*

HẢO (tt) Tốt, đẹp, hay, giỏi: *An hảo, bất hảo, hòa hảo.* ♦ **hảo âm** (dt) Tin lành • Giọng tốt, trong trẻo. ♦ **hảo cảnh** (dt) Cảnh đẹp. ♦ **hảo cầu** (dt) Cg. Hảo cừu, đẹp đôi, xứng vợ xứng chồng. ♦ **hảo hán (hớn)** (dt) Người đàn ông tài giỏi, dũng cảm: *Nên trang hảo hán.* ♦ **hảo hạng** (dt) Hạng tốt, thứ tốt • (tt) Tốt, đẹp hơn cả: *Thực hảo hạng.* ♦ **hảo hành** (đt) Đi gặp nhiều may mắn, chuyến đi may, lời chúc người đi xa. ♦ **hảo hiệp** (đt) Cg. Hảo hợp, gặp nhau cách thuận thảo, tương đắc, lời chúc vợ chồng mới cưới: *Sắc cầm hảo hiệp.* ♦ **hảo sắc** (dt) Sắc đẹp thuần hậu • (tt) Thật đẹp, lời khen người đẹp. ♦ **hảo sự** (dt) Việc tốt, việc lành. ♦ **hảo tâm** (dt) Lòng tốt, lòng thảo lảo: *Mấy ai là kẻ hảo tâm, Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi.* ♦ **hảo vị** (dt) Thức ăn ngon miệng. ♦ **hảo vọng** (đt) Mong ước việc tốt. ♦ **hảo ý** (dt) Ý tốt: *Xin cám ơn hảo ý ông.* ♦ **hảo ý khế ước** (dt) (pháp) Giao kèo kết tập do lòng tử tế, cam kết một việc làm từ thiện *(contrat de bienfaisance).*

HÃO (tt) Trống, rỗng, không thực: *Chuyện hão* • (trt) Suông, không có gì, không ăn thua gì: *Lo hão, sợ hão, tiếc hão.* ♦ **hão huyền** (tt) Không đâu, viển vông, không thể có: *Việc hão huyền.*

HẠO (đt) Dạo, thử nhiều lần trước khi làm thật: *Hạo đi hạo lại* • (R) Rập khuôn, lấy mẫu, nhắm tiêu chuẩn mà làm: *Hạo khuôn.*

HẠO (đt) To rộng, có nhiều, vang lên. ♦ **hạo ca** (đt) Ca vang • (dt) Một lối ca hát nhiều giọng. ♦ **hạo kiếp** (dt) Thế kiếp, một kiếp của thế gian • (R) Tai nạn ghê gớm của nhân loại. ♦ **hạo khí** (dt) Chí khí ngay thẳng. ♦ **hạo nhiên** (tt) Ngay thẳng, chín chắn. ♦ **hạo thiên** (dt) Trời cao: *Dục báo thâm ân, hạo thiên vông cực (muốn trả ơn sâu, trời cao không cùng).*

HÁP (tt) Khô héo, mất nhựa sống: *Nắng quá, trái háp cả; Chín háp, già háp* • (đt) Phết thuốc, hà hơi, làm cho mụt hạch tóp và lặn mất: *Háp hạch.*

HẠP (tt) Hợp, thuận, đúng với nhau: *Hai tuổi hạp lắm; Ngày đó hạp với việc xuất hành.* ♦ **hạp mắt** (tt) Cg. Hạp nhãn, vừa mắt, đúng với sự ưa thích của cặp mắt: *Nước da đó hạp mắt tôi lắm.* ♦ **hạp nhãn** (tt) X. Hạp mắt. ♦ **hạp tuổi** (tt) Hai tuổi hạp nhau, ở đời với nhau được: *Coi hạp tuổi thì gả phứt.* ♦ **hạp ý** (tt) Vừa ý nhau trong mọi việc: *Hai người hạp ý ở chung, ít có việc phiền nhau.*

HÁT (đt) Ca, ngâm nga có giọng điệu, nhịp nhàng: *Ca hát; Mẹ hát con khen hay* • Diễn trò cho người xem và nghe: *Bạn hát, chầu hát, đi hát, gánh hát, đào hát, kép hát, rạp hát.* ♦ **hát ả đào** (dt) Cg. Hát nhà trò hay Đào nương ca, cuộc hát ở nhà chứa cô đào để giải trí khách phong lưu do các cô đào hát nhiều lối như: "dâng hương", "giáo trống", "gửi thư", "thét nhạc", nhất là "hát nói", v.v... ♦ **hát bắc** (dt) X. Hát khách. ♦ **hát bóng** (dt) Cg. Nghệ thuật thứ bảy, lối diễn tuồng với cảnh tự nhiên hoặc giả tạo như thật, được thâu vào phim ảnh và giọi ra màn bạc với một ngọn đèn thật sáng khi đèn rạp đều tắt cả. ♦ **hát bóng câm** (dt) Hát bóng xưa không lời nhưng được chú thích bằng những bản chữ giọi liền theo tác động. ♦ **hát bóng nói** (dt) Hát bóng có lời và tiếng đã được thâu trước vào phim và phát ra khi phim được giọi, ăn khớp với tác động hay sự việc trong tuồng. ♦ **hát bộ** (dt) X. Hát bội. ♦ **hát bội** (dt) Cg. Hát bộ hay Hát tuồng, một lối hát có sân khấu nhưng không tranh cảnh màn trướng, đào kép dùng điệu bộ nhất định cho từng trường hợp để diễn tả các cảnh vui buồn; cách hóa trang cũng nhất định cho mỗi vai trung, nịnh, hiền, dữ; lời hát đặt để theo ba điệu Nam, khách và nói lối. ♦ **hát bội kim thời** (dt) Hát bội có màn trướng tranh cảnh, thỉnh thoảng có xen vài bài ca cải lương. ♦ **hát cải lương** (dt) Một lối hát trên sân khấu như hát bội, nhưng tuồng tích có cả xưa vànay và được phân màn phân cảnh như lối hát Âu châu; lời hát đặt theo các điệu ca lý Nam, Bắc, Âu, Tàu;nhạc đệm phần nhiều là nhạc Âu. ♦ **hát cương** (dt) Hát có tuồng tích nhưng lời văn và bài hát đều do sáng kiến và sự nhanh trí của đào kép đặt ra ngay khi hát chớ không do thầy tuồng đặt trước. ♦ **hát chặp** (dt) Lối hát tài tử do một người hát hay có đối đáp giữa hai người ngồi trên ghế, không hóa trang; lời và giọng hát được chọn trong một lớp ngắn của một tuồng hát bội. ♦ **hát chầu** (dt) Cg. Hát đám, hát bội được rước hát ở các đám cúng, tiền thù lao được trả từng chầu hát chớ không bán vé • (đt) Hát tạm cho một gánh lạ không có giao kèo: *Còn hát chầu chớ chưa định hát hẳn cho gánh ấy.* ♦ **hát chèo** (dt) Lối hát không sân khấu, thuần túy của người Việt Nam, dùng văn thơ bình dân chọn lọc trong ca dao mà biến giọng để diễn tả những việc vui cười, những tật rởm thói xấu của người đời; lời văn khôi hài, bông lơn để chọc cười người xem. ♦ **hát dạo** (đt) Đi hát khắp nơi, không có rạp thường trực lâu. ♦ **hát đúm** (dt) X. Hát quan họ. ♦ **hát đưa em** (dt) Cg. Ru em, hát cho trẻ con nghe êm tai đặng ngủ khi nằm trên võng hoặc trên tay người hát; câu hát phần nhiều là ca dao điệu lục bát hoặc lục bát biến thể. ♦ **hát ghẹo** (dt) Hát mở đầu một cuộc hát huê tình (X. Hát huê tình), cũng có khi hát để làm quen; câu hát thường là những ca dao được sửa cho hợp tình hợp cảnh. ♦ **hát giáo đầu** (dt) Lớp mở màn một tuồng hát bội do trùm phường hay một kép, thường hát để chúc tụng khán giả hoặc kể đại ý tích tuồng, hoặc của một vai tuồng nói phủ đầu. ♦ **hát giặm** (dt) Hát xen vô tuồng chính một vài lớp thêu dệt thêm cho gay cấn hoặc kéo dài cho hết giờ. ♦ **hát Hà Nam** (dt) X. Hát trai. ♦ **hát hình** (dt) Cg. Múa rối, lối hát không lời do một người sử dụng 10 ngón tay có tròng hình bong bằng giấy cao lối 15cm, vào để hoạt động theo tuồng tích • Lối hát trên sân khấu che khuất tới đầu với những hình người bong bằng giấy cao lối 1m, do người thật đi đứng phía dưới sử dụng, có lời từ trong buồng vọng ra ăn khớp với tác động. ♦ **hát hỏng** (dt) (đ): Cg. Hát xướng (Nh. Hát): *Hát hỏng gì cái đám đó; Hát hỏng tối ngày.* ♦ **hát huê tình** (dt) Lối hát đối đáp giữa hai bên trai gái, câu hát phần nhiều điệu lục bát biến thể rút trong ca dao và sửa lại cho hợp tình hợp cảnh, qua các cuộc tình duyên, gặp gỡ, thề nguyền, giạm hỏi, dở dang, nhớ mong, chờ đợi... ♦ **hát khách** (dt) Cg. Hát bắc, một trong các điệu hát bội, đặt theo thể thơ phú của Tàu, văn toàn tiếng Hán Việt, gồm có: Bạch, Loạn, Xướng hoặc Trần tình, Thán, Ngâm. ♦ **hát khách tẩu mã** (dt) Lối hát khách với nhịp thật nhanh, câu hát đặt theo thể thơ hoặc phú và cũng toàn tiếng Hán Việt. ♦ **hát khỉ** (dt) Một trong các điệu hát Sơn Đông do chủ phường trò điều khiển một con khỉ to nhái

điệu bộ của người trong các tác động như: đi dây, đi xe đạp, hút thuốc, nhào lộn, khóc, cười, v.v... ♦ **hát loạn** (đt) Một điệu hát khách, dành cho tướng phiên, tướng dữ trong tuồng hát bội. ♦ **hát Nam** (đt) Một trong các giọng hát bội, hát với giọng bi ai sầu thảm lúc ly biệt, gặp nạn tai..., câu hát khởi đầu bằng cách lặp lại một phần câu chót lời nói lối, thể lục bát hay song thất lục bát và toàn văn nôm. ♦ **hát Nam tẩu mã** (đt) Điệu hát Nam thật nhanh dùng khi sắp đi việc gấp, giọng hát câu văn điệu giống hát Nam, nhưng có đệm thêm những tiếng ây ây giữa và cuối câu. ♦ **hát nói** (đt) Điệu hát thông dụng nhất trong lối hát ả đào, bài hát đặt theo lối biến thể lục bát và song thất lục bát, phần nhiều do các văn nhân thi sĩ đặt tặng. ♦ **hát nhà trọ** (đt) X. Hát ả đào. ♦ **hát quan họ** (đt) Cg. Hát đúm, các đám hát vào dịp hội hè mùa xuân ở các chùa, do trai gái quanh vùng họp nhau thành bọn để hát đối đáp trước sân chùa hoặc trên những đồi núi, đồng ruộng gần chùa, có khi mời về nhà; khi hát họ gọi nhau bằng anh Hai, anh Ba, chị Hai, chị Ba như người thân trong họ; điệu hát phải đối câu và đối nhau trong năm giọng: Tình tang, Đường bạn, Hừ la, Xuống sông, Lên núi. ♦ **hát rầm** (đt) Các đám múa hát dạo của người Cao Mên ở Nam, có trống kèn rầm rột lấp cả giọng và lời hát. ♦ **hát Sơn Đông** (đt) Các đám hát dạo để bán thuốc trị bệnh, gồm có ảo thuật, diễn võ, hát khỉ... (đầu tiên do người Sơn Đông bày ra). ♦ **hát tuồng** (đt) Cg. Hát bội, một lối hát trên sân khấu do Người Tàu truyền sang, soạn theo tuồng tích lịch sử và dùng nhiều điệu bộ để tưởng tượng những cử chỉ, dáng dấp người xưa (X. Hát bội). ♦ **hát thuật** (đt) Cg. Ảo thuật, lối diễn trò như dùng phép hóa có thành không, không ra có, với hai tay lanh lẹ và vật dụng có máy móc. ♦ **hát thường trực** (đt) Hát luôn ở một rạp trọn năm, không dời đi rạp khác, tỉnh khác • Hát bóng chiếu xong rồi chiếu lại một tuồng trọn cả ngày, người xem mua vé và ra vô lúc nào cũng được. ♦ **hát trai** (đt) Cg. Hát Hà Nam, do giáp công (hoặc kép hát) hát đối với lối ca trù trong điệu hát nói do cô đào hát. ♦ **hát trống quân** (đt) Cuộc hát tổ chức ở các làng mạc về dịp Trung Thu do đàn anh trong làng treo giải giữa một trai một gái ngồi đối diện nhau vừa hát vừa gõ vào một sợi dây căng thẳng giữa hai cọc; khoảng giữa sợi dây có buộc một tấm ván hoặc một thùng sắt chôn xuống đất để lấy tiếng vang; họ mượn những câu hát có sẵn mà biến báo thay đổi cho hợp với tình ý mình mà đối đáp nhau đến khi nào một bên không hát được nữa thì thua; bên kia lãnh giải. ♦ **hát ví** (đt) Cuộc hát xướng họa cùng nhau giữa trai gái trong những ngày hội, đám cưới, đám khao hoặc dưới trăng những đêm mát trời; đem tình trong sạch đối tình trong sạch, lời thanh cao đối lời thanh cao, câu chua cay đối câu châm chọc, v.v... ♦ **hát xẩm** (đt) Điệu hát của những người mù kiếm ăn ngoài đường (xẩm chợ) và hát trong rạp, trong phòng (xẩm nhà trọ) đặt theo thể lục bát biến thể có lồng nhiều ca dao tục ngữ, câu chót luôn luôn là câu lục thả lơ lửng. ♦ **hát xiệc** (đt) Lối diễn các trò nhào lộn khéo léo, nguy hiểm trên thang dây hay đu và điều khiển thú vật biểu diễn *(cirque)*. ♦ **hát xoan** (đt) X. Hát xoan mặt. ♦ **hát xoan mặt** (đt) Cg. Hát xoan, hát mừng thần, hát cho thần xem do một gánh hát bội đi hát chầu. ♦ **hát xướng** (đt) Nh. Hát hỏng.

HẠT (đt) Cg. Hột, nhân của trái, nơi chứa mầm giống: *Đói lòng ăn hạt chà là, Để cơm nuôi mẹ kẻo già yếu răng* (cd) • Trái nhỏ đóng chùm: *Hạt đậu, hạt lúa, hạt tiêu, hạt thóc, hạt vừng* • *mt.* Tiếng gọi các vật nhỏ, tròn: *Hạt bụi, hạt cát, hạt châu, hạt chuỗi, hạt mưa, hạt ngọc...*

HẠT (đt) Tỉnh, địa phương hành chính trong xứ, lớn hơn quận, phủ: *Hạt Biên Hòa, địa hạt, quản hạt* • Vùng quản trị một vài ngành chuyên môn lớn của nhà nước: *Đầu hạt kiểm lâm.*

HẠT (đt) Gạt, tráo, đưa đồ giả lấy đồ thật: *Mua đồ thật bị hạt đồ giả.*

HAU HAU (tt) Hồng hào, đỏ hồng hồng: *Má đỏ hau hau.*

HAU HÁU (tt) Đỏ ngầu, trông ghê sợ: *Cặp mắt hau háu.*

HÀU (đt) (động) Loại sò hến đeo gốc cây, gốc dừa nước ở sông hoặc các tảng đá ở biển: *Hầu sông, hàu biển, cháo hàu.* ♦ **hàu hến** (đt) Tiếng gọi chung hàu và hến ở sông: *Hàu hến đâu mà đãi.* ♦ **hàu khô** (đt) Thịt hàu biển ướp muối phơi khô: *Cháo hàu khô.*

HÁU (đt) X. Hảo: *Háu ăn.* ♦ **háu đói** (đt) Mau đói, hơi đói là muốn ăn ngay.

HẮC (tt) Đen, màu đen: *Dầu hắc* • Trạy, bóng đen, thật đen: *Đen hắc* • (B) Tối, xui (rủi), xấu. ♦ **hắc ám** (tt) Đen tối • (B) Ám đạm, buồn thảm, khổ sở: *Bị đày vào nơi hắc ám.* ♦ **hắc bạch** (tt) Đen trắng • (B) Phải quấy, hiền dữ, tốt xấu: *Hắc bạch nan phân.* ♦ **hắc bản** (đt) Tấm bản đen. ♦ **hắc biểu** (đt) Sổ đen, sổ ghi tên những người bị tình nghi, nguy hiểm. ♦ **hắc chủng** (đt) Giống người da đen. ♦ **hắc đạo** (đt) Quỹ đạo của mặt trăng • Đường đi đen tối, nguy hiểm. ♦ **hắc dạ** (đt) Đêm tối, đêm không trăng. ♦ **hắc điếm** (đt) Quán ăn, phòng ngủ của ăn cướp lập ra để giết người đoạt của. ♦ **hắc hãm** (bt) Bị dồn vào cảnh nguy hiểm • Lúc thời vận đen tối. ♦ **hắc hóa** (đt) Hàng hóa lậu, đồ gian. ♦ **hắc ín** (đt) X. Dầu hắc. ♦ **hắc lào** (đt) (Đy) Lác, bệnh ngoài da. ♦ **hắc loạn** (đt) (Đy) X. Hắc loạn. ♦ **hắc mạc** (đt) Màng đen, nơi bị màng đen che tối • (B) Bề trái xã hội. ♦ **hắc mễ** (đt) Gạo nếp than • (B) Cơm đen, thuốc phiện. ♦ **hắc nô** (đt) Giống người da đen bị bán mọi xưa. ♦ **hắc sửu** (đt) (thực) Loại dây bò, lá ba chia hoa hình ống loa, xanh hoặc đỏ ở cuối ống, có chất *phartitin*, lợi tiểu tiện và hạ lợi *(Ipomoea hederacea)*. ♦ **hắc tiền** (đt) Của hối, tiền đút lót. ♦ **hắc tử bệnh** (đt) Bệnh dịch hạch. ♦ **hắc thị** (đt) X. Chợ đen. ♦ **hắc y** (đt) Áo đen • Thầy tu.

HẮC HẮC (trt) X. Cười hắc hắc.

HẶC (đt) Hạch, vạch ra, mách lên: *Đàn hặc, tham hặc.* ♦ **hặc tấu** (đt) Tâu vua để chỉ trích tội lỗi một người nào.

HĂM (tt) Chảy mồ hôi, đỏ, có khi nổi mụt nhỏ vì bị hầm hơi: *Nách hăm, dạ vú hăm.*

HĂM *st.* Hai mươi, số tiền đếm từ 21 tới 29: *Hăm mốt, hămh hai, hăm chín.*

HĂM (đt) Ngăm, hứa sẽ làm hại một người nào: *Hăm đánh, hăm bỏ tù, hăm trả thù.* ♦ **hăm dọa** (đt) Đe dọa, hăm cho người sợ: *Hăm dọa con nít, hăm dọa người quê dốt.* ♦ **hăm he** (đt) (đ): Nh. Hăm: *Đánh thì đánh chớ hăm he làm chi.*

HĂM HỞ (trt) Hăng hái, cách sấn sướt, sốt sắng, tự tin: *Hăm hở hay dang hăng sức trẻ, Chiều lòn e cũng mòn hơi già* (P.V.Tri) • (tt) Mạnh mẽ, mau mắn: *Bộ tịch hăm hở.*

HẰM (đt) Căm hận trong lòng: *Tao hằm lắm rồi đa.* ♦ **hằm hằm** (tt) Giận dữ: *Mặt hằm hằm* • (trt) Cách giận dữ, toan làm dữ: *Hằm hằm muốn ăn thịt kẻ thù.* ♦ **hằm hè** (trt) Cg. Hằm hừ, toan gây chuyện: *Hằm hè muốn đánh nhau.* ♦ **hằm hừ** X. Hằm hè.

HẰM (tt) Hỏm, khuyết vô thành dốc đứng: *Bực hẳm, dốc hẳm.*

HẬN (đt) Hận, ôm oán trong lòng: *Thù hận; Họ con hận nhau.* ♦ **hận học** (trt) Bực dọc, cách tức tối: *Nói hận học; Hận học muốn gây chuyện.*

HẰN (đt) Lằn, dấu hủng xuống: *Có hằn, hằn bánh xe.* ♦ **hằn chấn** (trt) Có ngắn, có ngăn lớp, chặt chịa, rành mạch: *Nói hằn chấn.*

HẮN (đdt) Va, nó, tiếng chỉ người thứ ba vắng mặt cách khinh thường: *Xem hắn có vẻ giận.*

HẲN (trt) Chắc, đúng, đàng hoàng, cách dứt khoát: *Bỏ hẳn, chắc hẳn, xong hẳn* • Có lẽ, cách hồ nghi, không quả quyết: *Hẳn ông cũng hiểu.* ♦ **hẳn hoi** (bt) Cg. Hẳn hòi, đàng hoàng chẳm hẳm: *Bộ tịch hẳn hoi, ăn nói hẳn hoi, làm hẳn hoi.* ♦ **hẳn hòi** X. Hẳn hoi.

HĂNG (tt) Nồng gắt, mùi xông lên làm khó chịu ở mũi: *Nước mắm cũ mùi hăng; Hăng mùi nước tiểu.* ♦ **hăng hăng** (tt) Hơi hăng: Mùi gì nghe hăng hăng?

HĂNG (tt) Hăm hở, sốt sắng, tính cố quyết: *Hăm hở hãy đang hăng sức trẻ, Chiều lòn e cũng mỏn hơi già* (P.V.Trị) • (R) Gây, vẻ giận dữ: *Mặt hăng quá; Hung hăng* • (trt) Cách sốt sắng, nóng nảy, dữ dội: *Đánh nhau hăng.* ♦ **hăng hái** (bt) Quá sốt sắng, nức lòng: *Bộ tịch hăng hái; Hăng hái làm việc; Nhiều hăng hái.* ♦ **hăng máu** (tt) Cg. Hăng tiết, sau máy ngã, hết biết sợ nguy hiểm, lăn xả vào: *Hăng máu rồi nên không sợ chết.* ♦ **hăng say** (bt) Quá sốt sắng đến say mê: *Làm việc hăng say, hăng say với nhiệm vụ.* ♦ **hăng tiết** (tt) Nh. Hăng máu.

HẰNG (đt) Thường, năm đạo lý mà người đời phải giữ luôn (luân lý Khổng Mạnh): *Làm trai học đạo thánh hiền, Năm hằng đã trễ ba giềng chớ sai* (cd); *Cho hay đã vậy thôi thì chớ, Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng* (T.T.Tường) • (trt) Thường, luôn, mỗi: *Hằng giờ, hằng phút, hằng ngày, hằng năm, hằng tháng; Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông* (K). ♦ **hằng cửu** (tt) *Lâu dài, mãi mãi, còn hoài.* ♦ **hằng lệ** (bt) Lệ thường, theo lệ thường: *Hằng lệ, đúng 7 giờ ông tôi thức dậy; Đi dạo mỗi buổi sáng là việc làm hằng lệ của ông tôi.* ♦ **hằng niên** (tt) (thực) Tính cách cây cỏ chỉ sống một năm • (thth) Quanh năm, có luôn: *Trái hằng niên (X. Hằng năm).* ♦ **hằng sản** (dt) Của nhà, tiền của có sẵn: *Cũng tay hằng sản kinh dinh.* ♦ **hằng số** (dt) (toán): Số không thay đổi. ♦ **hằng tâm** (dt) Lòng tốt có sẵn: *Người có hằng tâm.* ♦ **hằng tinh** (dt) X. Định tinh.

HẰNG HÀ SA SỐ (tt) Nhiều không kể xiết (như cát dưới sông Hằng).

HẰNG NGA (dt) Cg. Thường Nga, ả Hằng, chị Hằng hay Thiềm Thừ, tức mặt trăng.

HẲNG (trt) X. Hãy.

HẤT (đt) Cg. Hất, tạt ngang: *Nắng hất vào nhà, hất thau nước ra sân, hất rớt nón, hất tay.* ♦ **hất heo** (tt) Cg. Hắt hiu hay Hiu hiu, lay động nhẹ vì bị gió thổi: *Đứng tréo trông theo cảnh hất heo* (H.X.Hương). ♦ **hất hẻo** (tt) Khô héo, dã dượi, dáng người tiều tụy: *Bộ trông hất hẻo.* ♦ **hất hiu** (tt) X. Hắt heo. ♦ **hất hơi** (đt) Nhảy mũi, tự nhiên bắt hít mạnh hơi vào rồi sặc mạnh ra. ♦ **hất hủi** (đt) Ghét bỏ, mắng nhiếc, xua đuổi: *Có vợ bé hất hủi vợ lớn.* ♦ **hất xì** (đt) X. Hất hơi.

HẤY HẤY (tt) Đo đỏ, màu hơi đỏ: *Má đỏ hây hây.*

HẤY HẨY (tt) Hiu hiu, gió thổi nhè nhẹ: *Mùa hè hây hẩy gió nồm đông* (H.X.Hương).

HẨY HẤN (tt) X. Hẻ hấn.

HẤY (tt) Nín, không chín tới (về các thứ bánh gói bằng lá): *Bánh chưng hấy.*

HẨY (đt) Thổi cho hừng lên. ♦ **hẩy bễ** (đt) Thụt ống bễ cho than đỏ. ♦ **hẩy lò** (đt) Quạt lò cho lửa đỏ.

HÂM (đt) Nấu (đun) lại cho nóng: *Hâm canh, hâm đồ ăn lại* • Dở lại chuyện cũ: *Bỏ qua thì thôi chớ hâm lại thì sốt dẻo.* ♦ **hâm hâm** (tt) Hanh hanh, hơi sốt: *Hâm hâm sốt.* ♦ **hâm hấp** (tt) Nóng âm ỉ.

HÂM (đt) Ham, chuộng, hưởng chịu. ♦ **hâm hưởng** (đt) Nhận chịu lòng thành cúng tế của người: *Quỷ thần hâm hưởng.* ♦ **hâm mộ** (đt) Mến chuộng: *Hâm mộ người hiền.*

HẦM (đt) Lỗ đào sâu dưới đất: *Đào hầm, chận hầm, sụp hầm* (tt) Nóng, có nhiều hơi nóng không thoát ra được: *Trán nóng hầm; Nhà thiếu cửa sổ hầm quá.* ♦ **hầm hầm** (tt) Cg. Hâm hầm hay Hanh hanh, hơi nóng: *Trán hầm hầm.* ♦ **hầm cá** (đt) Lỗ đào sâu dựa mé rạch có đường dẫn nước và và bửng rút lên xuống, đợi nước lớn rải cám trong hầm nhử cá vào rồi hạ bửng xuống bắt cá: *Chận hầm cá.* ♦ **hầm hố** (đt) Hầm và hố • (thth) Lỗ hang: *Đất hầm hố nhiều quá.* ♦ **hầm núp** (đt) Hầm đào để núp bom đạn. ♦ **hầm núp cá nhân** (đt) Hầm núp hẹp, vừa cho một người. ♦ **hầm rượu** (đt) Tầng nhà dưới mặt đất sâu có xây gạch để chứa rượu và thực phẩm hầu tránh ảnh hưởng thời tiết. ♦ **hầm sỏi** (đt) Nơi có ổ sỏi tự nhiên dưới đất sâu. ♦ **hầm tiêu** (đt) Lỗ đào sâu có bắc ván để ngồi tiêu. ♦ **hầm tự hoại** (đt) Hầm thật sâu có nước, đào gần cầu tiêu có ống dẫn phần xuống cho nước làm tan phẩn và thấm vào đất luôn.

HẦM (đt) Củn, nấu thật lâu cho mềm rục: *Thịt hầm, giò hầm* • Nung, đốt lửa chung quanh lấy hơi nóng cho chín, cho cứng: *Hầm gạch, hầm than, hầm vôi.* ♦ **hầm hập** (tt) Nóng âm ỉ: *Sốt hầm hập.* ♦ **hầm hơi** (tt) Kín hơi, hơi thoát ra không được làm khó thở: *Hầm hơi rất bực bội; Rạp hầm hơi.*

HẦM (đt) (động) X. Hùm.

HẤM HỨ (đt) Ngậm miệng phát ra tiếng "hứ" tỏ vẻ bực dọc, gay gắt: Tôi đã bảo mẹ rằng đừng, Mẹ hấm mẹ hứ mẹ bưng mâm vào (cd).

HẨM (tt) Ẩm, hư, mất chất tự nhiên: *Cơm hẩm, thóc hẩm, gạo hẩm* • (R) Lẻ loi một mình: *Phận hẩm duyên ôi (hỏi).* ♦ **hẩm hiu** (tt) Thiu thỉu, không ai đoái hoài đến: *Số phận hẩm hiu.* ♦ **hẩm hút** (đt) Hủ hỉ, hôm sớm, ở chung với một người khác cho vui và đỡ đần nhau trong cảnh nghèo: *Nghèo, hẩm hút với nhau.*

HẬM HỰ (đt) Nh. Hấm hứ.

HẬM HỰC (đt) Hằn học, bực dọc, ôm hận trong lòng mà

ý muốn gây chuyện: *Hậm hực lâu rồi mà chưa có dịp bùng nổ.*

HÂN (tt) Vui, mừng, sung sướng trong lòng và ngoài mặt. ♦ **hân duyệt** (tt) Vui mừng. ♦ **hân hạnh** (tt) Vui và may mắn: *Hân hạnh nhận được thơ ông.* ♦ **hân hỉ** (tt) Vui mừng sung sướng. ♦ **hân hoan** (tt) Vui vẻ: *Nét hân hoan.* ♦ **hân lạc** (tt) Nh. Hân hoan. ♦ **hân nhiên** (tt) Vui mừng hớn hở. ♦ **hân phục** (tt) Cảm phục cách vui vẻ, thành thật. ♦ **hân thưởng** (đt) Thưởng thức cách vui vẻ.

HÂN HỦI (đt) Xem thường, khi dể, nói nặng: *Bênh vợ, hân hủi cha mẹ.*

HẰN (đt) X. Hằn (lằn, vết).

HẤN (đt) Kê hở • (B) Hiềm khích, đụng chạm: *Hề hấn, khai hấn, khởi hấn.* ♦ **hấn đoan** (đt) Đầu mối sự hiềm khích. ♦ **hấn khích** (đt) Khó sống chung nhau: *Họ hấn khích nhau mãi.*

HẬN (bt) Giận, oán trong lòng: *Ôm hận, thù hận, oán hận.* ♦ **hận độc** (đt) Oán giận sâu sắc. ♦ **hận hải** (đt) Mối hận sâu rộng như biển. ♦ **hận sự** (đt) Việc gây ra mối thù. ♦ **hận thù** (đt) Cg. Thù hận, sự căm oán trong lòng: *Hận thù này quyết trả.*

HẮNG HẮNG (tt) Hé nắng, lúc mặt trời vừa mọc hay nắng bị lớp mây mỏng che khuất: *Hâng hẩng nắng.*

HẮNG (tt) X. Hừng.

HẮNG (đt) X. Hứng.

HẮNG HỜ (tt) Cg. Hững hờ, thờ ơ, lạnh lùng, lạnh nhạt, không để ý đến: *Ông ấy rất hắng hờ với việc xã hội.*

HẤP (đt) Chưng cách thủy, chưng món ăn bằng cách để trên vỉ cao khỏi mặt nước sôi: *Cá hấp, hấp bánh, hấp cơm* • (R) Giặt rồi chải dầu cho mới lại: *Hấp đồ nỉ, hấp nón.* ♦ **hấp hơi** (tt) X. Hầm hơi.

HẤP (đt) Hớp, hút vào, hít vào: *Hô hấp* • (B) Cử động, hành vi do sự việc khác thu hút, xui khiến. ♦ **hấp dẫn** (đt) Thu hút, kéo vào: *Sức hấp dẫn của đá nam châm* • (B) Đẹp, hay, làm cho người mê: *Sắc hấp dẫn, tuồng hấp dẫn, lời nói hấp dẫn.* ♦ **hấp giác** (đt) Ống (bầu) giác. ♦ **hấp háy** (đt) Nhấp nháy, nháy lẹ cặp mắt luôn: *Suy nghĩ gần ra thì mất hấp háy.* ♦ **hấp him** (tt) Nhấp nhom, tật mắt lem hem, không mở to được: *Cặp mắt hấp him.* ♦ **hấp hối** (đt) Lấy hơi lên, sắp chết, trong phút cuối cùng: *Đang hấp hối chờ chết.* ♦ **hấp lực** (đt) Sức hút: *Hấp lực của trái đất, hấp lực của điện* • (B) Ảnh hưởng to, sức thu hút, lòng ham muốn: *Hấp lực của tuồng Tàu, hấp lực truyện kiếm hiệp.* ♦ **hấp tấp** (tt) Lật đật, vội vã: *Hấp tấp quá, quên lấy tiền theo.* ♦ **hấp thấp tính** (đt) Tính hút hơi nước của một số vật thể. ♦ **hấp thiết thạch** (đt) Đá nam châm, thứ đá có từ tính để hút sắt. ♦ **hấp thụ** (đt) Thu nhận lấy, chịu ảnh hưởng: *Hấp thụ văn minh.*

HẤT (đt) Hắt, đưa mạnh ra: *Hất tay người; hất đổ; Vác hất* (X. Hắt). ♦ **hất hàm** (đt) Ngước lẹ lên để ra dấu hoặc thách đố: *Hất hàm bảo đi, hất hàm hỏi.* ♦ **hất hủi** (đt) X. Hắt hủi. ♦ **hất hưởng** (đt) Nh. Hất hủi.

HẦU (trt) *Gần, sắp, đến mức chót: Canh hầu tàn* • Để, được: Phải sắm cho có hầu đem theo dùng. ♦ **hầu hết** (trt) Gần hết, gần tất cả: Hầu hết thiên hạ; Hầu hết đều bằng lòng.

HẦU (đt) Cổ họng: Yết hầu, đâm vào hầu. ♦ **hầu âm** (đt) Âm họng, âm từ họng phát ra. ♦ **hầu đầu** (đt) Thanh quản, họng thở. ♦ **hầu khoa** (đt) Khoa trị bệnh họng và miệng. ♦ **hầu lý** (đt) (Đy) Bệnh trong cổ. ♦ **hầu thống** (đt) (Đy) Bệnh yết hầu.

HẦU (đt) (động) Khỉ, con khỉ. ♦ **hầu loại** (đt) Loài khỉ như: khỉ, lọ nồi, vượn, v.v...

HẦU (đt) Tước thứ hai trong năm tước quan xưa: Công hầu, chư hầu. hầu quốc (đt) Nước chư hầu, nước bị một nước lớn chi phối. ♦ **hầu tước** (đt) Tước hầu.

HẦU (đt) Khoanh tay cúi đầu đứng một bên hay trước mặt: *Khoanh tay hầu bác đi con* • Chực một bên đợi sai khiến: *Đi hầu, đứng hầu, quan hầu, con hầu; Ngồi bên cửa sổ trên lầu, Có hai con bé đứng hầu hai bên* (cd) • Đến cửa công đội lịnh quan: *Tai nghe quan huyện đòi hầu, Mua chanh cùng khế gội dầu cho tron* (cd). ♦ **hầu bóng** (đt) Ngồi đồng, ngồi cho hồn ma nhập vào. ♦ **hầu cận** (đt) Hầu một bên luôn luôn: *Quan hầu cận, lính hầu cận.* ♦ **hầu chuyện** (đt) Tiếp chuyện với người trên: *Xin hầu chuyện với ông.* ♦ **hầu hạ** (đt) Làm việc lặt vặt theo lời sai khiến: *Hầu hạ chủ, hầu hạ đàn anh.* ♦ **hầu kiện** (đt) Đến cửa công đợi phân xử: *Đi hầu kiện.* ♦ **hầu non** (đt) Hầu thiếp trẻ tuổi (X. Hầu thiếp). ♦ **hầu sáng** (đt) Cg. Hỏa kế hay Tửu bảo, người dọn ăn, rót rượu trong tiệm ăn. ♦ **hầu thiếp** (đt) Người đàn bà vừa là vợ lẽ, vừa là đầy tớ cho quan hay người giàu có xưa.

HẦU LỐN (trt) Cg. Hổ lốn, lộn lạo, không ngăn nắp, không thứ tự: *Để hầu lốn lại, làm hầu lốn, nói hầu lốn.*

HẤU (đt) (thực) X. Dưa hấu.

HẤU (đt) (động) X. Con sam.

HẬU (bt) Dày, tử tế: *Có hậu, đãi đằng rất hậu.* ♦ **hậu đãi** (đt) Tiếp đãi rất trọng hậu; cư xử rất tử tế: Rằng Từ công hậu đãi ta (K). ♦ **hậu đạo** (đt) Đạo đức dày: *Người có hậu đạo.* ♦ **hậu hĩ** (trt) Cách trọng hậu. ♦ **hậu nghị** (đt) Hữu nghị, tình bè bạn rất thân. ♦ **hậu sinh** (đt) Làm cho sinh hoạt được đầy đủ. ♦ **hậu tạ** (đt) Đền ơn xứng đáng. ♦ **hậu tình** (đt) Tình dày, tình trọng. ♦ **hậu trạch** (đt) Ân dày, ơn nặng. hậu trọng (tt) Cg. Trọng hậu, long trọng trang nghiêm. ♦ **hậu ý** (đt) Ý thật tốt: *Cách cư xử có nhiều hậu ý đáng kính.*

HẬU (đt) Thần; vợ lớn vua; vua chư hầu đời xưa. ♦ **hậu phi** (đt) Các bà vợ vua. ♦ **hậu thần** (đt) Người có công đức to khi chết được thờ chung với thần trong đình. ♦ **hậu thổ** (đt) Vị thần đất: *Hoàng thiên hậu thổ.*

HẬU (đt) Chờ đợi, chực để thay đổi: *Khí hậu, giảm hậu, lưu hậu.* ♦ **hậu bổ** (tt) Trong tình trạng đợi bổ nhiệm: *Tri huyện hậu bổ.* ♦ **hậu cứu** (tt) Tạm giam hoặc tại ngoại đợi tra xét lại. ♦ **hậu điểu** (đt) Các loài chim tùy thời tiết mà đến như: *chim én, nhạn, két...*

HẬU (tt) Sau: Cửa hậu, đoạn hậu • Con cháu nối dõi: *Vô hậu, tuyệt hậu* • Việc thờ cúng người chết: *Người không con, phải mua hậu ở đình, chùa.* ♦ **hậu bị** (tt) Trừ bị, dự bị vào quân ngũ. ♦ **hậu binh** (đt) Cg. Hậu quân, đội binh đi sau. ♦ **hậu bối** (đt) Lớp người sinh sau • (y) Ung nhọt các mô tế bào dưới làn da, kết hợp bởi nhiều mụn nhọt do chùm cầu trùng gây ra. ♦ **hậu cần** (đt) Việc làm ở hậu phương về kinh tế, vận tải, tiếp tế, v.v... cần thiết cho tiền tuyến. ♦ **hậu côn** (đt) Con cháu. hậu cứ (đt) Căn cứ ở hậu phương. ♦ **hậu chi** (đt) Hai chân sau loài thú. ♦ **hậu**

chúa (dt) Vua nối nghiệp, con em vua khai sáng. ♦ **hậu diệp** (dt) Cuối một triều đại: *Hậu diệp nhà Lê.* ♦ **hậu duệ** (dt) Con cháu đời sau. hậu đại (dt) Đời sau. ♦ **hậu đậu** (dt) Các biến chứng bệnh đậu như: *đui mắt, rút gân, v.v...* ♦ **hậu đề** (dt) Cg. Tiểu tiền đề, mệnh đề thứ hai của phép tam đoạn luận: *ở đời ai cũng có lầm lỗi, mà quan tòa là con người, tất quan tòa có khi cũng lầm lỗi; như thế đoạn "quan tòa là con người" là hậu đề.* ♦ **hậu đình** (dt) Nhà sau, nhà cất phía sau. ♦ **hậu đội** (dt) Đội binh đi sau. ♦ **hậu đường** (dt) Nhà trong, nơi vợ con ở, chỉ khách thân mới được vào. ♦ **hậu giác** (dt) Cg. Hậu tri, kẻ biết sau. ♦ **hậu hiền** (dt) Kẻ hiền thuộc lớp sau, tức người đương thời, có nhiều công nghiệp với dân chúng trong làng, chết sẽ được kể là tiền hiền và được làng lập bài vị thờ trong đỏ hay đình. ♦ **hậu hoạn** (dt) Mối lo sợ về sau: *Nên dứt hậu hoạn.* ♦ **hậu học** (dt) Kẻ học sau, tiếng tự xưng khiêm nhượng đối với người lớn tuổi có học. ♦ **hậu hối** (dt) Hối hận về sau: *Bây giờ không lo, tránh sao khỏi hậu hối.* ♦ **hậu hội** (dt) Kỳ sau, lần sau này: *Hậu hội hữu kỳ.* ♦ **hậu hôn** (dt) Vợ một vợ hai; sự chắp nối; *Nhất hậu hôn, nhì điền thổ; Làm trai phải xử trí cho khéo khôn, Kẻo vợ nhà hay được chữ hậu hôn oán thù* (cd). ♦ **hậu khởi** (dt) Nổi lên sau. ♦ **hậu lai** (dt) Đến sau, về sau này: *Thời kỳ hậu lai.* ♦ **hậu mẫu** (dt) Cg. Kế mẫu, mẹ ghẻ. ♦ **hậu môn** (dt) Cửa sau • (B) Lỗ đít: *Đau ở hậu môn.* ♦ **hậu nhật (nhựt)** (dt) Ngày sau, sau này: *Lo bề hậu nhật.* ♦ **hậu nhiệm** (dt) Kế vị, nối chức vụ người khác. ♦ **hậu phòng** (dt) Giaan phòng phía sau. ♦ **hậu phụ** (dt) Cg. Kế phụ, cha ghẻ. ♦ **hậu phương** (dt) Cg. Hậu tuyến, sau mặt trận (ở nhà). ♦ **hậu quả** (dt) Kết quả về sau của một sự việc: *Việc ấy sẽ gây hậu quả không hay.* ♦ **hậu quân** (dt) X. Hậu binh và Hậu đội. ♦ **hậu sản** (tt) Sau khi sinh đẻ, các chứng bệnh của đàn bà đẻ: *Chứng hậu sản.* ♦ **hậu sinh (sanh)** (dt) Kẻ sinh sau, người còn trẻ (đối với người lớn tuổi). ♦ **hậu sự** (dt) Việc sau khi chết: *Nên lo hậu sự trước khi nhắm mắt.* ♦ **hậu tập** (dt) Đánh phía sau • Đội sau phòng tiếp ứng đội trước: *Đội quân hậu tập, đi hậu tập.* ♦ **hậu tiến** (dt) Tiến sau, văn minh trễ: *Các nước hậu tiến.* ♦ **hậu tuyến** (dt) X. Hậu phương. ♦ **hậu tự** (dt) Sự nối dõi và thờ phượng cha mẹ ông bà: *Mong sinh con trai mà lo bề hậu tự.* ♦ **hậu thân** Tấm thân về sau: *Hậu thân chẳng biết ra sao* • (dt) Dự bị cho tấm thân về sau: *Để dành hậu thân.* ♦ **hậu thế** (dt) Đời sau, thế hệ sau này: *Để tiếng thơm cho hậu thế.* ♦ **hậu thu** (dt) Dây đai bằng da có vòng trái tim, một đầu móc ở yên (ngựa cỡi) hoặc ở đai lưng (ngựa xe), đầu kia là cái vòng tròng vào đuôi ngựa. ♦ **hậu tri** (dt) X. Hậu giác. ♦ **hậu trường** (dt) Buồng trong, sau sân khấu • (B) Trong bóng tối: *Hậu trường chính trị.* ♦ **hậu vận** (dt) Vận mạng, số phận về sau: *Bây giờ thì vậy, nhưng chưa biết hậu vận ra sao.* ♦ **hậu vệ** (dt) Đội quân giữ phía sau *arrière-garde)* • Cầu thủ bao bọc cửa thành *(arrières).* ♦ **hậu viện** (dt) Sự tiếp viện ở sau. ♦ **hậu ý** (dt) Ý riêng: *Lời tôi thành thật chẳng chút hậu ý.*

HẬU PHÁC (dt) (Đy) Cây chăn hoặc cây vối, cao lối 1m.50, lá hình trứng, hoa hơi vàng, hột gọi là trục chiết hơi đắng nhưng thơm ngon, uống thay rà rất tiêu; vỏ là một vị thuốc khí ấm, vị cay và đắng, không độc.

HE (dt) (động) Tên một loại cá nước ngọt mình giẹp, vảy trắng, kỳ và đuôi đỏ: *Cá he.*

HE (dt) Lên tiếng kêu ca, oán trách: *Bị hiếp đáp mà chẳng dám he.*

HE HÉ (tt) Cg. Hi hí, hơi hé (X. Hé).

HÈ (dt) Cg. Hạ, mùa thứ nhì trong năm, mùa nóng nực: *Mùa hè, nghỉ hè; Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi* (cd).

HÈ (dt) Hai bên vách, phía ngoài: *Gió đưa bụi chuối sau hè, Bụi môn trước cửa ai dè em hư* (cd) • (R) Lề đường trước hoặc bên hông nhà, phố: *Vỉa hè.* ♦ **hè phố** (dt) lề đường trước và bên hông nhà, phố: *Lê gót khắp hè phố.*

HÈ (dt) Ấp, xúm, đồng cùng nhau: *Hè giựt, hè khiêng, hè làm* • (thth) Tiếng hô chung khởi đầu một việc làm đông người: *Hè đàng ta.* ♦ **hè hụi** (trt) Rán cách khó khăn: *Hè hụi vần cái cối ra sân.*

HÉ (dt) Cg. Hí, mở một ít: *Hé cửa, hé mắt, hé mừng, mở hé.* hé cười (dt) Nhếch môi cười: *Nghe qua, nàng chỉ hé cười chớ không nói gì.* ♦ **hé mắt** (dt) Mở mắt lim dim: *Nghe động, anh hé mắt nhìn rồi nhắm lại* • (R) Thức dậy: *Mới hé mắt là đòi ăn.* ♦ **hé mọc** (dt) Cg. Lú mọc, mới mọc lên: *Mặt trời hé mọc.* ♦ **hé môi** (dt) Nhếch môi toan nói hoặc cười • (R) Nói ra, tiết lộ: *Nó hiểu nhiều mà chớ hề hé môi cho mình biết.* ♦ **hé nắng** (dt) Nắng vừa lên: *Đợi hé nắng, đem ra phơi* • Nắng vừa thoát một đám mây: *Hé nắng rồi, chắc không mưa đâu.* ♦ **hé nở** (dt) Vừa chớm nở: *Hoa hé nở.*

HẺ (tt) Hở, tét đường dài và hẹp: *Ván hẻ một đường bằng chiếc đũa; Một đường chẻ hẻ, một lỗ hẻ, một kẹt hẻ.*

HẾ (tht) Hì, nhỉ, tiếng than hỏi cuối câu: *Có hay chăng hẾ.*

HỆ (dt) (thực) Cg. Cửu thái, bụi có củ rời trắng nhỏ, lá mỏng hẹp lối 5mm, dài lối 25cm, dùng làm thức ăn, vị hơi cay chua, khí ấm, tính sáp, không độc (Allium uliginosum).

HÈM (dt) Bã nếp đã hết chất rượu, để nuôi heo: *Đồ ăn hèm; Sống làm mọt ăn men, thác làm quỷ giữ hèm* • Kẽ hở giữa hai mí ván: *Xảm đường hèm.*

HÈM (dt) Trò diễn lại tính tình sự nghiệp khi còn sống của vị thần thờ trong làng lúc mới vào đám hay vào hội • (tt) Thụy hay cúng cơm, tên đặt cho người vừa chết để cúng vái và ghi vào sớ: *Tên hèm.*

HẺM (dt) Đường mòn chật hẹp, hiểm hóc: *Băng hẻm, đường hẻm, ngõ hẻm.*

HẸM (bt) "Hẹp lắm" nói thúc, rất hẹp, rất ít: *Bụng hẹm, cái nhà này hẹm; Cho hẹm lắm.*

HEN (dt) (Đy) Bệnh cuống phổi khiến thở khò khè và ho: *Ho hen.* ♦ **hen suyễn** (dt) (Đy) Bệnh hen nặng (X. Suyễn).

HÈN (tt) Nhát, khiếp nhược, tồi: *Đồ hèn, yếu hèn* • Thấp kém: *Nghèo hèn, phận hèn, sang hèn, thấp hèn; Nước trong giếng đá hơi phèn, Coi em cũng lịch lại hèn mẹ cha* (cd) • Xấu xa, thô kệch: *Chồng em vừa xấu vừa đen, Vừa kém nhan sắc vừa hèn chân đi* (cd). ♦ **hèn đứa** (dt) Xấu đứa, thô kệch, không được đẹp: *Thằng hèn đứa một chút.* ♦ **hèn hạ** (tt) Đê tiện, tồi: *Cử chỉ hèn hạ, tư cách hèn hạ* • Thấp kém, nghèo khó: *Giai cấp hèn hạ.* ♦ **hèn mạt** (tt) Đốn mạt, hư hèn: *Con người hèn mạt, tánh tình hèn mạt.* ♦ **hèn người** (dt) Xấu người, người thô kệch, không được đẹp: *Anh đó tuy hèn người chớ có duyên.* ♦

hèn mọn (tt) Thấp kém, nhỏ nhặt: *Kể chi việc hèn mọn ấy* • Lời tự xưng nhún nhường: *Kẻ hèn mọn này.* ♦ **hèn nhát** (tt) Ti tiện, khiếp nhược: *Đồ hèn nhát, dám làm mà không dám nhận.* ♦ **hèn yếu** (tt) Yếu kém, thua sút người: *Hèn yếu quá, dám làm gì ai.*

HÈN (trt) Tiếng vỡ lẽ, rõ ra. hèn chi (trt) Thảo nào, bởi cớ ấy: *Cờ bạc, hèn chi nghèo cũng phải.* ♦ **hèn gì** (trt) Nh. Hèn chi • Không kể xiết: *Nhiều hèn gì; Xấu hổ hèn gì.* ♦ **hèn hỏi gì** (trt) Ít gì sao, nhiều lắm mà: *Nhà có lúa thiên mà hèn hỏi gì!* ♦ **hèn nào** (trt) Nh. Hèn gì. ♦ **hèn từ gì** (trt) Nào phải lôi thôi, quan hệ lắm chớ: *Nó đánh thằng nhỏ đổ máu mà hèn từ gì!*

HẾN (tht) "Phải hôn" nói rú, tiếng hỏi: *Đi hến? Ngon quá hến?*

HẸN (đt) Hứa chắc có ngày giờ, có nơi chỗ: *Đúng hẹn, hứa hẹn, lỗi hẹn, sai hẹn; Người sao một hẹn thì nên, Người sao chín hẹn thì quên cả mười; Chồng tôi đi đã ba đông, Hẹn về năm ngoái sao không thấy về* (cd). ♦ **hẹn hò** (đt) Hẹn chắc chắn: *Trăm năm đâu lỗi hẹn hò, Cây đa còn đó con đò khác đưa* (cd). ♦ **hẹn lần** (đt) Hẹn đến ngày rồi hẹn nữa: *Hẹn lần hoài.* ♦ **hẹn nợ** (đt) Hẹn ngày trả nợ • (B) Hẹn mà cứ sai hẹn: *Hẹn như hẹn nợ.* ♦ **hẹn ước** (đt) *Giao kết chắc chắn: Trăm năm hẹn ước một lời, Dầu cho biển cạn non dời chẳng quên* (cd).

HEO (đt) (động) Cg. Lợn, giống thú nuôi ăn thịt, mỏ dài, tai lớn, bụng to, móng chẻ, nhiều vú, sinh sai; một trong ba con hy sinh để cúng thần và được dùng trong lễ cưới: *Cúng heo, vật heo; Mua heo lựa nái, cưới gái lựa dòng; Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi* (cd) • (lóng) Tiếng chửi kẻ ngu dại và lười: *Con heo! Làm biếng như heo, ngu như heo* • (bạc) Tiền đậu riêng cho người thắng cuộc với vài điều kiện: *Nuôi heo, bắt heo.* ♦ **heo bắt nọc** (đt) Con heo con trội (to) hơn hết trong bầy, dành kiếng cho chủ heo nọc để đền công (trường hợp không ăn tiền). ♦ **heo bông** (đt) Heo có nhiều vá đen trắng xen nhau. ♦ **heo cỏ** (đt) Giống heo nhỏ con, bụng sà lưng ễn. ♦ **heo con** (đt) Heo mới đẻ, còn bú. ♦ **heo cúi** (đt) (đ): Nh. Heo: *Tấm cám mất quá mà nuôi heo cúi làm chi.* ♦ **heo choai** (đt) Heo con mới dứt sữa. ♦ **heo dái** (đt) Heo đực tơ chưa thiến. ♦ **heo dầu** (đt) (chm) Bộ phận phân phối,dầu trong toàn bộ *diesel.* ♦ **heo đất** (đt) Con heo bằng đất bộng ruột có kẽ hở để bỏ tiền để dành. ♦ **heo đèo** (đt) Con heo con nhỏ hơn hết trong bầy, thường là con thừa vú. ♦ **heo đồ** (đt) Heo làm thịt rồi để sống nguyên con: *Cúng heo đồ.* ♦ **heo đú mỡ** (đt) Con heo lúc vui, sung sức, chạy giỡn một mình. ♦ **heo đút lò** (đt) Thức ăn bằng heo con đút trong lò đốt sẵn thật nóng rồi cào lửa ra và đậy nắp lại. ♦ **heo gạo** (đt) Heo bệnh, có ổ sên trong thịt như hột gạo • (lóng) Giấy bạc giả: *Bị heo gạo rồi.* ♦ **heo gió** (đt) Heo bị chết dịch, chết về bệnh toi. ♦ **heo hạch** (đt) Nh. Heodái. ♦ **heo lang** (đt) Heo đen mà có vá trắng. ♦ **heo lạnh** (đt) Thịt heo dầm nước đá, để trong máy lạnh, dành ăn lâu. ♦ **heo lăn chai** (đt) (động) Heo rừng già, da dày cứng, nanh dài, dám cự với cọp • (lóng) Cầu thủ can đảm, đương cự hết lòng. *heo lót ổ* (đt) Heo con chết khi mới được đẻ ra. ♦ **heo lứa** (đt) Heo choai mới lớn lên, còn tơ, chưa rượn. ♦ **heo nái** (đt) Heo cái đã có sinh một hay nhiều lần: *Heo nái nuôi thúc lại để bán.* ♦ **heo nọc** (đt) Heo đực nuôi lấy giống. ♦ **heo nuôi rẽ** (đt) Con heo giao cho người khác nuôi với vốn của người này, để sau tiền bán heo được chia tứ lục (người nuôi 60/100, chủ con heo 40/100). ♦ **heo nước** (đt) (động) Con cá cúi (tiếng kêu như heo). ♦ **heo quay** (đt) Heo làm thịt xong để nguyên, ướp gia vị rồi nướng trong lò đặc biệt. ♦ **heo ra bầy** (đt) Heo vừa dứt sữa, có thể nuôi riêng chuồng hoặc bán. ♦ **heo rừng** (đt) Heo ở rừng, chân cao, đầu và vai to, mình thon ốm ở sau, sống bằng rễ cây và hay phá hại khoai củ, hoa màu. ♦ **heo sữa** (đt) Heo con còn bú. ♦ **heo tây** (đt) Giống heo nhập cảng, to con, dài đòn, tai lớn, mỏ dài. ♦ **heo thịt** (đt) Heo thịt, heo nuôi đến gần rượn rồi thiến lấy bộ sinh dục, để nuôi cho ú. ♦ **heo thừa bú** (đt) Heo con sinh thừa, không vú bú, thường đẹt và khó nuôi. ♦ **heo trội** (đt) Con heo con to hơn cả trong bầy. ♦ **heo ú** (đt) Heo mập, có bụng sà, nhiều mỡ. ♦ **heo vá chàm** (đt) Heo có vá trắng trên đầu. ♦ **heo voi** (đt) Giống heo to con, lông nhiều. ♦ **heo ỷ** (đt) Heo mỏ ngắn, mặt có nhiều lằn xếp, tròn mình.

HEO (đt) Gió lạnh mùa thu từ tây bắc thổi tới: *Gió heo.* ♦ **heo may** (đt) Gió tây bắc: *Gió heo may, chuồn chuồn bay thì bão* (tng).

HÈO (đt) Gậy chống có buộc tua của các quan xưa • Gậy, roi, cây dài cầm tay để chống đi hay đánh người: *Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi* (cd).

HÉO (tt) Rũ, quắt lại vì mất sinh lực do nắng quá hoặc già quá: *Hoa héo, lá héo; Em về giục mẹ cùng cha, Chợ trưa dưa héo kẻo mà buồng thay* (cd) • (B) Xe thắt, ủ rũ: *Héo ruột héo gan* • (B) Chết già: *Bà héo rồi.* ♦ **héo don** (tt) Cg. Héo hon, khô héo • (B) Âu sầu, tiều tụy: *Nhan sắc héo hon.* ♦ **héo hắt** (tt) Nh. Héo don. ♦ **héo hon** (tt) Héo don. ♦ **héo queo** (tt) Héo và tóp lại: *Xoài héo queo.* ♦ **héo xàu** (tt) Dã dượi, bèo nhèo: *Mặt mày héo xàu cả.*

HẺO (tt) Khan, hiếm, ít có: *Tiền hẻo quá, có mua sắm chi được; Đồ ăn hẻo quá, khó đi chợ.* ♦ **hẻo lánh** (tt) Vắng vẻ, lạnh tanh: *Ở chỗ hẻo lánh quá.*

HẸP (tt) Chật, nhỏ bề ngang: *Đường hẹp, nhà hẹp, chật hẹp* • (B) Nhỏ nhen, làm mếch bụng: *Tính như vậy, hẹp cho tôi quá.* ♦ **hẹp bụng** (tt) Xấu bụng, rít róng: *Có tiền, đừng hẹp bụng với anh em* • Mếch bụng phiền lòng: *Làm vậy, hẹp bụng ảnh tội nghiệp.* ♦ **hẹp dạ** (tt) Biển lận, nhỏ nhen: *Nếu có tiền, tôi có hẹp dạ với anh đâu.* ♦ **hẹp đường đất** (tt) Chỗ hẹp, khó day trở, múa men • (B) Phạm vi hoạt động hẹp, khó làm ăn. ♦ **hẹp hòi** (tt) Rất hẹp: *Nhà cửa hẹp hòi* • (B) Xấu bụng: *Bụng dạ hẹp hòi* • Kém hiểu biết, dại: *Đầu óc hẹp hòi.* ♦ **hẹp khổ** (tt) Khổ (bề ngang) hẹp: *Vải hẹp khổ.* ♦ **hẹp lòng** (tt) Nh. Hẹp dạ. ♦ **hẹp lòng ăn** (tt) Chật bề ngang (phía trong): *Nhà hẹp lòng căn.* ♦ **hẹp lượng** (tt) Gắt gao, không tha thứ: *Tính tình hẹp lượng.* ♦ **hẹp té** (tt) Hẹp lắm, chật lắm: *Bụng hẹp té, cái nhà hẹp té.* ♦ **hẹp trí** (tt) Thấp trí, tính không xa, không cao: *Người hẹp trí.*

HÉT (đt) Thét, nạt, la to lên: *Hét một tiếng to; La hét* • (B) Rầy la to tiếng.

HÉT (đt) (động) Tên loại chim lông đen như sáo, thích ăn trùn (giun).

HÊ HỦNG (tt) Lồi lõm, chỗ nổi gò, chỗ trũng sâu, không bằng mặt: *Đường hê hủng cả.*

HỀ (trt) Hệ (tức can hệ), từng dính dáng, dụng chạm: *Chẳng hề, chớ hề, chưa hề.* ♦ **hề chi** (trt) Can chi, có sao (lời hỏi): *Có hề chi không?* • Không sao cả (lời đáp): *Hề chi!* ♦ **hề gì** (trt) Nh. Hề chi. ♦ **hề hấn** (tt) Cg. Hấy hấn, dụng chạm, thiệt hại: *Tế như vậy mà không hề hấn chi cả; Bị kích bác như vậy mà xem ra không hề hấn chi cả.*

HỀ (dt) Hề đồng gọi tắt • (R) Vai giễu, chọc cười trong tuồng hát: *Anh hề, thằng hề.* ♦ **hề đồng** (dt) Trẻ hầu, tớ trai theo hầu hạ chủ.

HỀ (dt) (đ): Chừ, vậy à, tiếng đệm trong thơ văn bài hát: *Tráng sĩ nhất khứ hề bất phục phản.*

HỀ HỀ *trg.* X. Cười hề hề.

HỂ HẢ (tt) Hả hê, thỏa thích, vui vẻ: *Lòng rất hể hả.*

HỄ (trt) Mỗi khi, nếu mà, tiếng kể một thói quen, một thông lệ khó thay đổi: *Hễ ăn thì phải nhai, hễ đi thì phải bước, hễ có tiền thì sao cũng được; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai* (cd).

HỆ (tt) Dính dáng, ràng buộc: *Can hệ, quan hệ* • (R) Quan trọng, có thể có hại: *Lời nói đó hệ lắm đa!* ♦ **hệ gì** (trt) X. Hề gì. hệ luận (dt) Lập luận có liên hệ đến một nguyên lý đã chứng minh rồi • (pháp) Sự suy luận về thuyết thống liên hệ giữa hai người *(corollaire).* ♦ **hệ lụy** (tt) Vướng víu, bó buộc: *Hệ lụy vì miếng ăn* • (dt) Nguyên nhân ràng buộc: *Có nhiều hệ lụy.* ♦ **hệ quả** (dt) (pháp) Hậu quả liên thuộc, giằng buộc lấy nhau. ♦ **hệ số** (dt) Số đặt trước những số vị trí để tăng số vị trí ấy lên gấp bội. ♦ **hệ thức** (tt) (toán): Sự tương quan giữa nhiều đại lượng, nhiều biểu thức. ♦ **hệ trọng** (tt) Quan trọng, có giá trị to: *Công việc hệ trọng không nên giao cho người lôi thôi.*

HỆ (dt) Sợi to nhỏ, bện thắt với nhau • Dòng, nhánh, chung một ông tổ: *Huyết hệ.* ♦ **hệ tộc** (dt) Thứ tự dòng họ: *Hệ tộc nhà Nguyễn.* ♦ **hệ thống** (dt) Toàn thể các bộ phận từ một gốc tỏa ra có thứ lớp và được tổ chức cho dính dáng nhau trong mọi hoạt động: *Tổ chức có hệ thống.* ♦ **hệ thống quân giai** (dt) Hệ thống nhà binh, theo cấp bậc từ dưới lên trên hay ngược lại.

HẾCH (tt) Hỉnh, đưa lên, lật lên: *Mũi hếch.*

HỆCH (dt) Há rộng miệng: *Chưa chi đã hệch mồm cười.* ♦ **hệch hạc** (tt) Nông nổi, trống trải, vui vẻ, thành thật: *Tính người hệch hạc.*

HỀM (trt) Cg. Hiềm, tại, bởi, tiếng chỉ một lý do ngăn trở: *Hềm vì đó ý phụ đây, Non nhơn nước trí vui vầy mối xuê* (cd) • (dt) E ngại: *Màng coi con kiến lửa lên cửa xuống thềm, Anh làm người quân tử, chỉ hềm nữ nhân* (cd). ♦ **hềm vì** (trt) Bị, tại vì: Hềm vì tôi đã lỡ lời, bây giờ không lẽ để vậy ngó.

HÊN (tt) May, tốt số, thuận lợi do thời vận, tin tưởng: *Hên quá, được trúng số.* ♦ **hên tay** (trt) Sẵn tay đang hên: *Anh đang hên tay, tôi nhường cho anh đó.* ♦ **hên xui** (tt) May rủi, do thời vận: *Hên xui mà, khó tính trước lắm.*

HẾN (dt) (động) Loại hàu nhỏ bằng đầu ngón tay, giẹp và tím, ở đáy sông: *Con hến, dãi hến, cầm như hến.*

HẾN CHƯN (tt) Trật chưn.

HẾN NẮNG (dt) Hé nắng (X. Hé nắng).

HỀNH HẢNG (tt) Lơ lảng, vẻ mặt ngơ ngác.

HỀNH (dt) (truyền) Ông kẹ, nhân vật bịa ra để dọa trẻ con: *Bảo con con chẳng nghe lời, Con nghe ông Hềnh đi đời nhà con* (cd).

HỈNH MŨI (đt) X. Hếch.

HẾT (tt) Sạch bách, ráo trọi, tiêu dần đến không còn: *Hết của, hết đầu, hết gạo, hết tiền, hết vé, hết xăng, hết xôi rồi việc* • (trt) Rốc, trọn vẹn, cả thảy, không sót: *Ăn hết, đi hết, đủ hết, trước hết; Tham vàng bỏ ngãi chàng ơi, Vàng ăn thì hết ngãi tôi vẫn còn* (cd). ♦ **hết anh em** (tt) Bạc lắm, xấu lắm, không còn tình nghĩa anh em nữa: *Chơi như vậy thì hết anh em rồi.* ♦ **hết bà con** (tt) Bạc lắm, xấu lắm, không còn tình nghĩa bà con nữa: *Kiện nhau thì hết bà con rồi.* ♦ **hết biết** (đt) Loạn trí, mất cả sự hiểu biết: *Chắc chết, va đã hết biết gì rồi* • Không hiểu phải làm gì: *Hết biết nói sao; Anh làm tôi hết biết nổi.* ♦ **hết bụng** (trt) Nh. Hết lòng và Hết dạ. ♦ **hết cả** (bt) Cg. Hết nhẵn, hết ráo, hết sạch, hết thảy, hết trọi, hết trơn, không còn tí nào: *Hết cả gạo, hết cả tiền, đi hết cả, bán hết cả.* ♦ **hết cách** (trt) Đủ cách thế (mà không được), không còn cách nào nữa: *Xoay hết cách.* ♦ **hết can đảm** (tt) Không dám nữa: *Tôi hết can đảm thấy anh* • (trt) Rốc cả sự bạo dạn: *Tôi lấy hết can đảm mà nói với anh lời này.* ♦ **hết cớ** (trt) Cg. Hết cỡ: *Mừng hết cớ.* ♦ **hết cỡ** (trt) Cg. Hết đỗi, hết chữ, hết mức, hết mực, tới mức chót, không thể hơn; *Dày hết cỡ, dài hết cỡ, cười hết cỡ, khóc hết cỡ.* ♦ **hết chỗ** (tt) Không còn chỗ: *Hết chỗ đứng, nằm, ngồi* • Quá mức, không thể nói được: *Thiệt hết chỗ.* ♦ **hết chỗ chơi** (tt) Quá quắt, khó tưởng tượng nổi: *Như vầy là hết chỗ chơi rồi.* ♦ **hết chỗ nói** (trt) Không khen chê chi được nữa: *Hành động hết chỗ nói mà.* • *Không kể xiết: Nhiều hết chỗ nói, vui hết chỗ nói.* ♦ **hết chuyện** (trt) Bí lối, không nói gì được nữa: *Thôi hết chuyện rồi! Nói thế thì hết chuyện rồi.* ♦ **hết chữ** (trt) Nh. Hết cỡ: *Chạy hết chữ, vui hết chữ.* ♦ **hết chưn** (tt) Bết, không chạy nữa được: *Ngựa này đã hết chưn rồi* • (trt) Rốc hết sức ra: *Chạy hết chưn.* ♦ **hết dạ** (trt) Cg. Hết lòng, tất cả sự thành thật, cố gắng: *Không xong cũng biết không xong, Ở cho hết dạ hết lòng với em* (cd). ♦ **hết dây thiều** (tt) Chết, ngưng chạy: *Đồng hồ hết dây thiều.* ♦ **hết duyên** (tt) Già, lớn tuổi, không đẹp nữa, không được yêu nữa: *Hết duyên anh đánh ba hèo đuổi đi* (cd) • (truyền) Duyên nợ không còn, phải thôi nhau: *Còn duyên cực mấy không màng, Hết duyên dầu ở ăn vàng không ham* (cd). ♦ **hết đỗi** (trt) X. Hết cỡ: *Mừng hết đỗi.* ♦ **hết đường** (trt) Không còn hy vọng hay phương tiện: *Thôi hết đường rồi!* Nh. Hết nước hay Hết nước nói: *Thiệt hết đường.* ♦ **hết ga (gaz)** (trt) Cg. Lút ga, tới tốc lực cao hơn hết: *Chạy hết ga* • Nh. Hết sức, hết cỡ: *Vui hết ga.* ♦ **hết gân** (tt) Cg. Hết gối, liệt dương, không còn sức giao cấu: *Chơi bời quá hết gân.* ♦ **hết gối** (tt) X. Hết gân. ♦ **hết hồn** (tt) Giật mình, sửng sốt: *Sợ hết hồn, làm hết hồn.* ♦ **hết hồn hết vía** (tt) Quá sợ đến sửng sốt giây lâu: *Làm hết hồn hết vía.* ♦ **hết hơi** (trt) Hụt hơi, mệt đến không còn hơi: *Ai xui dất thấp trời cao, Để cho tôi đứng tôi gào hết hơi* (cd). ♦ **hết kế** (trt) Không còn toan tính chi được nữa cả: *Lo hết kế.* ♦ **hết kể** (trt) Không còn hy vọng chi nữa, buông xuị hết: *Thôi, hết kể rồi.* ♦ **hết kinh** (trt) Dứt câu kinh chót (trong đám cúng cô hồn): *Hết kinh rồi, hè!* • (tt) Cg. Dứt kinh, mãn thời kỳ có kinh nguyệt. ♦ **hết lòng** (trt) X. Hết dạ: *Hết lòng với anh em; Thờ cha mẹ ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường* (cd). ♦ **hết lời** (trt) Đủ lý lẽ (mà không được): *Hết lời khuyên*

can, nói hết lời. ♦ **hết lớn** (tt) Không nẩy nở nữa: *Cây hết lớn, heo hết lớn* • Nh. Hết cỡ: *Mừng hết lớn.* ♦ **hết mình** (trt) Tất cả cố gắng: *Chơi hết mình, làm việc hết mình.* ♦ **hết mức** (trt) Nh. Hết cỡ: *Thiệt hết mức! Hết mức tưởng tượng.* ♦ **hết mực** (trt) Nh. Hết cỡ. ♦ **hết nói** (trt) Cg. Hết nước nói, không biết sao mà bình phẩm: *Gió bụi đòi cơn xiêu ngã tó, Nực cười hết nói nổi quan ta* (P.V.Trị). ♦ **hết nợ** (tt) Dứt nợ, trả hết nợ: *Hết nợ rồi, khỏe quá* • (truyền) Mãn nợ duyên, thôi nhau dễ dàng: *Vợ chồng đã hết nợ rồi.* ♦ **hết nước** (trt) X. Hết cỡ: *Thiệt hết nước.* ♦ **hết nước nói** (trt) Không thể khen chê hay khuyên can được: *Ăn ở hết nước nói; Thiệt hết nước nói.* ♦ **hết nước mắt** (trt) Cg. Ráo nước mắt, hết sạch nước mắt, khóc quá nhiều: Khóc hết nước mắt. ♦ **hết nước miếng** (trt) Cg. Ráo nước miếng, năn nỉ quá nhiều: *Nói hết nước miếng mà không được.* ♦ **hết ngay** (trt) Hết lòng ngay thẳng, trung thành: *Hết ngay với chúa* • Hết hẳn, hết liền, bặt hẳn, dứt tiệt: *Uống thuốc này hết ngay.* ♦ **hết nhà** (trt) Tất cả người trong nhà: *Đi hết nhà* • Tất ac của cải sự sản: *Thua hết nhà; Chạy hết nhà mà vẫn bị tù.* ♦ **hết nhẵn** (tt) Cg. Hết sạch, không còn tí nào: *Tiền hết nhẵn.* ♦ **hết nhựa** (tt) Hết màu mỡ: *Đất hết nhựa* • Căn cỗi, hết mủ, hết sinh lực: *Cây hết nhựa* • (lóng) Đuối, mệt: *Hết nhựa rồi, chạy gì nổi.* ♦ **hết phép** (trt) Nh. Hết cách, hết kế, hết thế. ♦ **hết ráo** (tt) X. Hết cả. ♦ **hết sách** (trt) Nh. Hết cách, hết kế, hết thế. ♦ **hết sạch** (tt) X. Hết nhẵn. ♦ **hết số** (tt) Vẫn số, chết: *Hết số thì vui lòng chịu chết.* ♦ **hết sức** (trt) Bết, kiệt sức, không còn phương tiện, không rán nổi nữa: *Làm hết sức, lo hết sức, đi hết sức; Hết sức người theo trời chẳng kịp, Hoài công chim lấp biển không bằng* (T.T.Tường) • Quá, quá nhiều: *Sợ hết sức, ghê hết sức, tức cười hết sức.* ♦ **hết tay** (trt) Thẳng tay, dở tay thật cao: *Giá hết tay mà đánh nhẹ hều* • Tất cả sức lực, thật mạnh: *Đánh hết tay cho nó sợ.* ♦ **hết tình** (trt) Chí tình, hết sức thành thật: *Ở hết tình với anh em; Nói hết tình cho anh hiểu bụng tôi.* ♦ **hết tiếng** (tt) Bể tiếng, tắc tiếng: *Hát thét hết tiếng* • (trt) Nh. Hết lời: *Nói hết tiếng mà không nghe.* ♦ **hết tiệt** (tt) Nh. Hết nhẵn (chỉ dùng với vật có thể sinh sản). ♦ **hết tiêu** (tt) Nh. Hết nhẵn. ♦ **hết thảy** (bt) Cả thảy, tất cả: Hết thảy đều đi; Tính hết thảy coi bao nhiêu. ♦ **hết thảo** (tt) Trọn thảo, hiếu thảo hết sức: *Ở hết thảo với cha mẹ* • Bất hiếu, không còn hiếu thảo: *Nặng với tình thì hết thảo với cha mẹ.* ♦ **hết thấy** (đt) Bị áng khuất, không còn thấy được: *Trông theo hết thấy* • Không thấy nữa, vì người đó đã chết: *Từ đây, hết thấy người yêu* • Bị bệnh tật nơi mắt, không trông được nữa: *Đôi mắt đã hết thấy.* ♦ **hết thế** (trt) Đủ cách thế, không làm gì nữa được: *Làm hết thế mà không được thì thôi.* ♦ **hết thở** (đt) Chết: Hấn đã hết thở. ♦ **hết thời** (tt) Suy sụp, không còn hưng thịnh như trước: *Hết thời, làm ăn thất bại luôn.* ♦ **hết trọi** (bt) Nh. Hết cả: *Tiền hết trọi, nhà bỏ đi hết trọi.* ♦ **hết trơn** (bt) Nh. Hết trọi. ♦ **hết vợ hết chồng** (trt) Không còn tình nghĩa vợ chồng nữa, hết yêu nhau nữa: *Như vầy là hết vợ hết chồng rồi!* ♦ **hết ý** (trt) Đủ mọi cách theo ý định, không sót ý gì: *Nói hết ý.*

HỆT (tt) Cg. Hịt, thật giống, không chút chi khác: *Hệt như khuôn đúc; In như hệt; Giống hệt, in hệt.*

HÊU (tt) Cao mà không vững: *Bộ ván hêu, quá, chân ngựa hêu quá.*

HỂU (tt) Hời hợt, dễ dãi, nhẹ dạ: *Tính hểu, người hểu.* ♦ **hểu hảo** (tt) Rất hểu: *Người sao hểu hảo quá.*

HI (**HY**) (tt) Sơ sài, mong manh, hiếm. ♦ **hi hãn** (tt) Hiếm có, có ít; không cần. ♦ **hi hữu** (tt) Hiếm có, ít có: *Thế gian hi hữu.* ♦ **hi kỳ** (tt) Lạ lùng, ít thấy: *Việc thật hi kỳ.*

HI (**HY**) (đt) Súc vật tuyền sắc (không vá) dùng tế thần. ♦ **hi sinh** (đt) Súc vật dùng cúng tế • (R) (đt) Liều bỏ mặt này để có lợi cho mặt khác: *Hi sinh quyền lợi; Tinh thần hi sinh.*

HI (**HY**) (bt) Sáng sủa, vui vẻ, khô khan. ♦ **hi di** (tt) Vui vẻ, thong thả.

HI HI (trt) Cg. Hu hu, tiếng khóc nhỏ: *Khóc hi hi.*

HI HÍ (tt) X. He hé.

HÌ HÌ (trt) X. Cười hì hì.

HÌ HỢM (tt) Dị hợm, bộ dị kỳ, dơ dáy, khó coi: *Con người hì hợm.*

HÌ HỤC (trt) Hè hụi, chăm chú vất vả: *Hì hục cả ngày mà không xong.*

HÍ (đt) Ngước lên kêu một tràng dài: N *gựa hí.*

HÍ (**HÝ**) (đt) Đùa cợt, hát, diễn tuồng. ♦ **hí đài** (đt) Sân khấu, nơi diễn tuồng. ♦ **hí đàm** (đt) Chuyện tiếu lâm chọc cười, không ý nghĩa. ♦ **hí họa** (đt) Hình vui, tranh vui. ♦ **hí hởn** (tt) Cg. Hí hửng, vui cười cách ngây thơ: *Tuồng mặt hí hởn.* ♦ **hí hửng** (tt) X. Hí hởn. ♦ **hí hước** (đt) Đùa giỡn: *Hí hước tối ngày* • (tt) Nh. Hí hởn. ♦ **hí kịch** (tt) Kịch vui, tuồng giễu, không ý nghĩa hay ho hay sâu sắc. ♦ **hí lộng** (đt) Trêu cợt, bông đùa, bắt người làm trò cười. ♦ **hí ngôn** (đt) Lời giễu, lời chọc cười. ♦ **hí tử** (đt) Đào kép, nghệ sĩ, diễn viên. ♦ **hí trường** (đt) Rạp hát. ♦ **hí văn** (đt) Văn vui • Chương trình tuồng hát, bài văn tóm lược tích tuồng. ♦ **hí viện** (đt) Rạp hát to.

HÍ HÁY (trt) Cg. Hí hoáy, cặm cụi, làm việc cách chuyên cần: *Hí háy viết tối ngày.* ♦ **hí hoáy** (trt) X. Hí háy.

HỈ (đt) Bóp nhẹ hai lỗ mũi rồi xịt mạnh ra: *Có mũi thì hỉ cho sạch.* ♦ **hỉ mũi** (đt) X. Hỉ: *Hỉ mũi chưa sạch (còn trẻ quá).*

HỈ (**HỶ**) (tt) Mừng, vui vẻ, chúc lành: *Cung hỉ, hoan hỉ, song hỉ.* ♦ **hỉ dung (dong)** (đt) Vẻ mặt vui. ♦ **hỉ đồng** (đt) Trẻ ở sai vặt. ♦ **hỉ hả** (tt) X. Hể hả. ♦ **hỉ hạ** (đt) Vui mừng, chung vui: *Về nhà hỉ hạ một bữa.* ♦ **hỉ khánh** (đt) Ăn mừng, đánh dấu ngày vui. ♦ **hỉ khúc** (đt) Bài hát chúc trong các tiệc vui. ♦ **hỉ lạc** (tt) Vui và mừng. ♦ **hỉ nộ** (tt) Mừng và giận. ♦ **hỉ sắc** (đt) Vẻ vui, sắc vui của gương mặt hay sự việc. ♦ **hỉ sự** (đt) Việc vui mừng như: đám cưới, lễ thăng chức, v.v... ♦ **hỉ tín** (đt) Tin mừng. ♦ **hỉ thước** (đt) Chim khách, loại chim báo tin mừng. ♦ **hỉ triệu** (đt) Điềm tốt, điềm vui. ♦ **hỉ trường** (đt) Tấm chắn đi lễ mừng. ♦ **hỉ ủy** *tt.*. Yên lòng trong sự vui mừng. ♦ **hỉ vũ** (đt) Trận mưa hợp thời.

HĨ (tt) Hã, nhỉ, tiếng cuối câu nửa để diễn ý, nửa để hỏi: *Vui hĩ! Chi nữa hĩ?*

HIA (đt) Giày ống cao mũi quớt của quan xưa: *Mang hia đội mão (mũ).*

HỊCH (đt) Giấy gởi đi các nơi để kêu gọi lòng dân quân hoặc hài tội bên nghịch: *Truyền hịch.* ♦ **hịch văn** (đt)

Bài hịch.

HỊCH HẠC (trt) Cg. Hệch hạc, cách cười vui vẻ tự nhiên: *Cười hịch hạc* • *tt* Tính vui vẻ hồn nhiên, hay nói hay cười, ít khi giận: *Tính hịch hạc.*

HIM HÍP (tt) Cg. Hum húp, sưng to lên: *Mắt sưng him híp.*

HÍM (đt) Nheo lại, nhắm hơi hơi: *Hím mắt.*

HĨM (đt) (lóng) Cg. Húm, âm hộ: *Cái hĩm.*

HIN (tt) Nhỏ hẹp: *Trôn kim hin, lỗ mũi hin.*

HINH (trt) Thoảng ngát mùi hương • (B) Vang lừng danh tiếng. ♦ **hinh dật** (đt) Hương thơm ngát. ♦ **hinh hương** (đt) Mùi thơm bay khắp. ♦ **hinh khí** (đt) Khí thơm

HINH HỈNH (tt) Vúc vắc, hỉnh mũi, vẻ kiêu ngạo, thách thức: *Mặt hình hỉnh, mũi hình hỉnh* • *Hơi thúi (thối): Hoa trôm mùi hình hỉnh.*

HÌNH (đt) Vật thể có khối sờ mó được: *Thành hình, hữu hình, vô hình* • Dáng của vật thể: *Hình tròn, hình chữ nhật* • Ảnh, dáng vật thể vẽ hay chụp lên giấy: *Chụp hình, họa hình; Mảng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung* (cd) • (trt) Hơi giống: *Hình như* • (tt) Mặt có hình của đồng bạc, cắc bạc dùng trong việc bắt thăm: *Bề hình, bề chữ.* ♦ **hình ảnh** (đt) Cg. Hình bóng, hình và bóng của nó • Dáng phưởng phất trong trí nhớ: *Hình ảnh người yêu.* ♦ **hình bóng** (đt) *nh.* Hình ảnH: *Nó đi biệt, không thấy hình bóng chi cả.* ♦ **hình cầu** (đt) Cg. Cầu hình, dáng tròn tựa như: trái banh, viên đạn. ♦ **hình cung** (đt) Cg. Vòng nguyệt, uốn cong như cây cung: *Cửa hình cung.* ♦ **hình chân vịt** (đt) Hình cung khuyết vành như chân vịt: *Lá hình chân vịt.* ♦ **hình chất** (đt) Hình dạng và thể chất: *Hình chất vạm vỡ, rắn chắc.* ♦ **hình chóp** (đt) Hình giống chóp nhọn: *Nón hình chóp* • (toán) Hình thon nhọn có đáy và nhiều cạnh châu đầu lại thành đỉnh nhọn. ♦ **hình chụp** (đt) Hình do máy chụp lấy và được rửa ra trên giấy đặc biệt. ♦ **hình dáng** (đt) Cg. Hình dạng, thân hình và dáng điệu: *Hình dáng tiều tụy.* ♦ **hình dung** (đt) Dáng dấp và dung nhan: *Anh đừng nói vậy anh ôi, Hình dung yểu điệu có đôi bao giờ* (cd) • (đt) Tả trong trí tưởng tượng: *Khó hình dung cho nổi.* ♦ **hình dung từ** (đt) Cg. Tính từ, tiếng định phẩm lượng, tính chất một danh từ hay đại danh từ. ♦ **hình đầu** (đt) (thực) Cọng to và dài mang nhiều hoa không cuống đơm chung quanh như: hoa cúc, hoa mắc cỡ, v.v... ♦ **hình đố** (đt) Hình cảnh vật vẽ có ý tứ trong ấy giấu một hình người hay thú cách khéo léo để đố người khác tìm. ♦ **hình giọi** (đt) Cg. Hình phóng đại, hình chụp rồi nhờ máy đặc biệt giọi to ra. ♦ **hình hạ** (tt) Thuộc hình nhi hạ (X. Hình nhi hạ). ♦ **hình hài** (đt) Cg. Mình vóc tóc da, thân thể: *Hình hài này do cha mẹ tạo ra.* ♦ **hình họa** (đt) Cg. Hình vẽ, hình do tay người vẻ ra: *Hình họa có tinh thần hơn hình chụp.* ♦ **hình học** (đt) Trước gọi kỷ hà học, môn học về hình dáng, bề mặt, sức chứa, khối của vật thể: *Toán hình học.* ♦ **hình học cao độ** (đt) (hóa) Môn hình học biểu thị các điểm trong không gian bằng những đường phẳng và bằng các khoảng cách từ những điểm ấy đến mặt phẳng chiếu. ♦ **hình học không gian** (đt) (hóa) Môn hình học xét đến những hình nằm trong không gian chứa nhiều mặt phẳng riêng biệt. ♦ **hình học phẳng** (đt) (hóa) Môn hình học chỉ xét đến những hình nằm trên mặt phẳng. ♦ **hình học phân tích** (đt) (hóa) Môn hình học do Descartes bày ra, áp dụng phương pháp đại số vào hình học và xét những đường biểu diễn các loại hàm số. ♦ **hình hộp** (đt) (hóa) Hình lăng trụ có sáu mặt bình hành từng đôi song song. ♦ **hình mạo** (đt) Diện mạo, dung mạo, dáng dấp bề ngoài: *Hình mạo trung trung.* ♦ **hình nón** (đt) X. Hình chóp. ♦ **hình nổi** (đt) Hình chạm nổi gò lên hay chụp cách riêng thấy cả bề dày như thật: *Chạm hình nổi, chụp hình nổi.* ♦ **hình nhân (nhơn)** (đt) Cg. Ông tướng, bù nhìn, nhìn người bằng gỗ, giấy hay bện bằng rơm. ♦ **hình nhi hạ** (đt) (triết) Siêu hình, phần triết học về việc vô hình. ♦ **hình nhi thượng** (đt) (triết) Siêu hình, phần triết học về việc vô hình. ♦ **hình như** (trt) Dường như, giống như, tiếng đoán phỏng: *Hình như anh ấy có bệnh.* ♦ **hình ống** (đt) Hình giống ống tre, ống cống... • (toán) Hình do hình chữ nhật xoay tròn chung quanh một cạnh. ♦ **hình phóng đại** (đt) X. Hình giọi • Hình vẽ ra to với nỉ tắc tương đối. ♦ **hình quạt** (đt) Cg. Hình rẻ quạt, hình giống cây quạt xòe • (toán) Hình bằng một phần của hình tròn giới hạn bởi hai đường bán kính và một đường cung. ♦ **hình sắc** (đt) Hình và màu sắc • (B) Thể chất, màu mè: *Lời nói tuy không hình sắc nhưng quyến rủ.* ♦ **hình tích** (đt) Dấu vết để lại: *Lộ hình tích.* ♦ **hình tim** (đt) Hình trên tròn dưới thon nhọn như trái tim: *Lá hình tim.* ♦ **hình tướng** (đt) Thân hình và dáng dấp con người (có thể cho nhiều nhận xét): *Hình tướng to lớn nhưng sức khỏe kém; Xem hình tướng đoán tâm tính.* ♦ **hình tượng** (đt) Dáng người hay vật: *Hình tượng chắc chắn nhưng choán nhiều chỗ.* ♦ **hình thái** (đt) Bề ngoài của sự vật hay sinh vật: *Hình thái xã hội, hình thái sinh vật.* ♦ **hình thái học** (đt) Môn học nghiên cứu cái dáng bên ngoài của động vật và sinh vật. ♦ **hình thang** (đt) (hóa) Hình bốn góc có hai cạnh song song không bằng nhau. ♦ **hình thành** (đt) Cg. Thành hình, gây ra hình tượng: *Tổ chức đã hình thành.* ♦ **hình thắng** (đt) Hình thế tiện lợi: *Trông những hình thắng cũng biết kết quả ra sao.* ♦ **hình thế** (đt) Cái thế lợi hay hại, vừng hay không của nơi chỗ hay vật thể: *Hình thế miếng đất không hợp với việc cất phố mua bán; Hình thế lổng lẻo của sườn nhà.* ♦ **hình thể** (đt) Hình dạng và thể chất. hình thoi (đt) (hóa) *Hình giống cái thoi trong khung cửi* • (hóa) Hình bình hành có bốn cạnh bằng nhau. ♦ **hình thù** (đt) Hình dáng người hoặc thú: *Hình thù cao lớn.* ♦ **hình thuẫn** (đt) Hình giống cái thuẫn, ba hay năm cạnh, cạnh trên ngang, các góc không nhọn. ♦ **hình thuẫn tròn xoay** (đt) Hình bầu dục do sự xoay tròn của một hình thuẫn chung quanh một trong hai trục của nó: *Địa cầu gần như một hình thuẫn tròn xoay (ellipsoide de révoulution).* ♦ **hình thức** (đt) Dáng dấp bên ngoài; cách bố cuộc, cách trình bày, v.v...: *Hình thức đẹp, nhưng nội dung kém.* ♦ **hình thượng** (tt) (triết) Thuộc hình nhi thượng. ♦ **hình trạng** (đt) Dáng bề ngoài (có thể thay đổi): *Thay đổi hình trạng.* ♦ **hình trụ** (đt) X. Hình ống. ♦ **hình vẽ** (đt) X. Hình họa. ♦ **hình vóc** (đt) Thân thể vóc giạc người hay thú: *Hình vóc gầy mòn.*

HÌNH (đt) (pháp) Sự trừng phạt kẻ có tội: *Gia hình, giảm hình, hành hình* • (tt) Thuộc về tội nặng: *Bên hình, bên hộ; Nhục hình, tòa hình; Tiểu hình, Đại hình.* ♦ **hình án** (đt) Vụ án về mặt hình, do tòa Tiểu hình hay Đại hình xét xử *(affaire criminelle).* ♦ **hình bộ** (đt) Bộ hình, một trong sáu bộ của triều đình xưa, như bộ Tư pháp nay. ♦ **hình cụ**

(dt) Vật dùng trừng phạt người có tội như: cùm, gông, máy chém, trăng, trượng • (R) Vật dùng tra tấn khi điều tra như: kềm, kẹp, máy điện, v.v... ♦ **hình danh** (dt) Môn học về hình pháp và lý luận. ♦ **hình dịch** (dt) Công việc làm của tội nhân trong lúc ở tù, ngoài việc ở tù *(corvée)*. ♦ **hình luật** (dt) Luật hình, luật phạt ngay những người phạm tội nặng như: cướp của, hiếp dâm, giết người, v.v... *(droit criminel)*. ♦ **hình luật tố tụng pháp** (dt) Bộ luật định mọi thủ tục về mặt hình *(code d'instruction criminelle)*. ♦ **hình phạm** (dt) Người phạm tội nặng, phải do tòa Tiểu hình hay Đại hình xử. ♦ **hình phạm chính trị** (dt) Cg. Chính trị phạm, người phạm tội hoạt động chống chính quyền *(criminel politique)*. ♦ **hình phạm thường** (dt) Người phạm tội nặng thường như: cướp của, giết người, lái xe cán chết người, v.v... thuộc tòa Đại hình xử *(criminel de droit commun)*. ♦ **hình pháp** (dt) X. Hình luật • Luật phạt, luật trừng trị người có tội *(punitions)*. ♦ **hình pháp học** (dt) Môn học về luật hình *(criminolnogie)*. ♦ **hình phạt** (dt) Cách phạt kẻ có tội từ việc cảnh cáo, cấm túc đến tù đầy, tử hình *(punitions)* • Án trừng phạt do tòa Đại hay Tiểu hình xử *(punitions criminelles)*. ♦ **hình sự** (dt) Vụ án thuộc tòa Đại hay Tiểu hình xử *(affaire criminelle)* • (tt) Có tính cách về luật hình *(criminel)*. ♦ **hình sự tài phán** (dt) Sự xét xử trong phạm vi Hình *(juridiction criminelle)*. ♦ **hình sự thủ tục** (dt) Những cách thức phải tuân theo trong việc đưa một tội nhân nặng ra tòa Hình *(procédure criminelle)*. ♦ **hình tấn** (dt) Cách tra tấn đau đớn để lấy lời khai. ♦ **hình vạ** (dt) Tội phạt bằng tiền. ♦ **hình vụ** (dt) Vụ kiện về mặt Hình.

HÌNH (đt) Phồng lên cao: *Hình mũi* • (B) Đắc ý, lên mặt: *Hình hình; Lúc này nó hình mũi, coi trời bằng vung.*

HÍP (tt) Húp, sưng đến mở to không được: *Mắt sưng híp.* ♦ **híp mắt** (bt) Nheo mắt lại: *Cười híp mắt.* ♦ **híp miệng** (đt) Gom miệng, làm da non, miệng ghẻ gần lành: Ghẻ híp miệng.

HÍT (đt) Hút, rít, dùng mũi hay miệng kéo hơi vào phổi: *Hít hơi, hít dầu măng, hít long não; Hun hút, tu hít* • Hút lấy nhau: *Đá nam châm hít sắt.* ♦ **hít bụi** (đt) Thở không khí đầy bụi: *Ra đường đặng hít bụi* • (đt) Tên thứ máy dùng hít sạch bụi đóng trên đồ vật trong nhà: *Máy hít bụi.* ♦ **hít cô** (bt) Tiếng kêu và tên một loại chim đồng nhỏ con. ♦ **hít hà** (đt) Hít hơi vô miệng rồi hà ra liền lúc cay lưỡi, đau rát ngoài da hay tiếc rẻ.

HỊT (tt) X. Hệt:Giống hịt, in hịt.

HIU (trt) Cg. Heo, rao rao, nhẻ nhẹ (gió thổi): *Hắt hiu* • (B) Vắng vẻ, u buồn: *Buồn hiu, đìu hiu, hẩm hiu, tiu hiu.* ♦ **hiu hắt** (trt) X. Hắt heo, hắt hiu: *Trải vách quế gió vàng hiu hắt* (Co). ♦ **hiu hiu** (trt) Rao rao, nhẻ nhẹ: *Thấy hiu hiu gió thì hay chị về* (K). ♦ **hiu quạnh** (tt) Cg. Quạnh hiu, cô quạnh, vắng vẻ, buồn bực: *Hiu quạnh một mình; Chỗ hiu quạnh.*

HIỂM (tt) Giận, bất mãn, ghim trong lòng: *Cừu hiềm, thù hiềm.* ♦ **hiềm hận** (đt) Mối hận lòng: *Hiềm hận khó tan.* ♦ **hiềm kỵ** (đt) Giận không muốn thấy mặt, không muốn nói tới: *Hiềm kỵ kẻ thù.* ♦ **hiềm khích** (đt) Giận toan ăn thua, luôn luôn muốn gây chuyện: *Hai người hiềm khích nhau luôn.* ♦ **hiềm nghi** (đt) Ngờ vực trong lòng: *Bị hiềm nghi, tránh hiềm nghi.* ♦ **hiềm oán** (đt) Oán hận sâu sắc: *Hiềm oán người, muốn hại người cho kỳ được.* ♦ **hiềm thù** (đt) Cg. Thù hiềm, ghim mối thù trong lòng.

HIẾM (tt) Ít, khan: *Có hiếm, khan hiếm; Mất mẹ cha thật là khó hiếm, Điệu cang thường không hiếm chi nơi* (cd) • Đủ, bộn, có thừa một ít: *Hiếm rồi; Bao nhiêu đó cũng hiếm.* ♦ **hiếm có** (tt) Ít có, rất quý: *Người như thế thật hiếm có.* ♦ **hiếm chi** (trt) Thiếu chi có nhiều mà: *Hiếm chi nơi mà em lật đật?* ♦ **hiếm gì** (trt) Nh. Hiếm chi: *Thứ đó thì hiếm gì* ♦ **hiếm hiệm** (tt) Bộn bàng, khá nhiều rồi: *Bao nhiêu đó hiếm hiệm.* ♦ **hiếm hoi** (tt) Ít con, muộn con: *Vợ chồng ta hiếm hoi quá, chỉ sinh có một lần rồi thôi.*

HIỂM (tt) Nguy, có thể chết, có thể nguy hại: *Nguy hiểm, trúng nhằm chỗ hiểm; Hang sâu núi hiểm như vầy, Ai xui anh đến chốn này gặp em* (cd) • Sâu sắc, ác độc: *Bụng hiểm, nham hiểm, thâm hiểm.* ♦ **hiểm ác** (tt) Nham hiểm độc ác, ác ngầm: Lòng dạ hiểm ác. ♦ **hiểm địa** (dt) Nơi nguy hiểm, tới có thể bị hại: *Lạo mình vào hiểm địa.* ♦ **hiểm độc** (tt) Nh. Hiểm ác. ♦ **hiểm giảo** (tt) Tráo trở nguy hiểm. ♦ **hiểm họa** (dt) Họa to, nguy cho nhiều người: *Chứa kẻ lạ trong nhà là một hiểm họa nên tránh trước.* ♦ **hiểm hóc** (tt) Bí hểm, khó khăn: *Con đường hiểm hóc, câu văn hiểm hóc, lòng người hiểm hóc.* ♦ **hiểm nguy** (tt) Cg. Nguy hiểm, Hiểm nghèo, có nhiều nguy hại: *Hiểm nguy là chốn động đào, Phải duyên chàng ngư phủ còn vào được thay* (cd). ♦ **hiểm nghèo** (tt) X. Hiểm nguy: *Cỏ mọc bờ giếng cheo leo, Lâm chung có bậu hiểm nghèo có qua* (cd). ♦ **hiểm sâu** (tt) Sâu độc, ngầm trong lòng, không để lộ: *Mưu kế hiểm sâu, lòng dạ hiểm sâu.* ♦ **hiểm tâm** (bt) Lòng dạ độc hiểm: *Con người hiểm tâm.* ♦ **hiểm tượng** (dt) Cảnh tượng nguy hiểm: *Hiểm tượng chiến tranh.* ♦ **hiểm thâm** (tt) Cg. Thâm hiểm (Nh. Hiểm sâu). ♦ **hiểm trở** (tt) Cách trở khó khăn: Đường đi hiểm trở. ♦ **hiểm vận** (dt) Vần trắc trở, khó họa: Vận "oi" trong bài Tứ Thứ quy Tào là một hiểm vận. ♦ **hiểm yếu** (tt) Hiểm trở, trọng yếu: *Chiếm nơi hiểm yếu.*

HIÊN (dt) Mái nhà nối thêm: *Ấy ai phòng ấm nệm êm, Để tôi riêng tủi ngoài hiên gió lùa* (cd) • (R) Chái, gian bên cạnh: *Thanh nhàn ngồi tựa hiên tây* (Ndm) • (tt) Vẻ người tự cao. ♦ **hiên diệt** (tt) Cao thấp, khinh trọng khác nhau. ♦ **hiên lâu** (dt) Gian lầu bên cạnh. ♦ **hiên mi** (dt) Mày xếch • (đt) Trợn mày, sừng sộ. ♦ **hiên ngang** (tt) Chẳm hẳm, oai dõng, không kẻ né rụt rè: *Vẻ mặt hiên ngang.*

HIÊN (dt) (thực) Loài cỏ có hoa màu vàng sẫm, ăn được • (R) (tt) Màu vàng sẫm: *Áo hoa hiên.*

HIỀN (tt) Lành, hòa hưởn, biết thương người thương vật, không ưa đánh đập gây gổ (trái với dữ): *Đứa trẻ hiền, tánh hiền; Phàn Lê Huê sa thái tử, Oán thù dữ còn đổi ra hiền...* (cd) • Tốt, có đức hạnh cao, trung hiếu vẹn toàn: *Dâu hiền, mẹ hiền, người hiền, thánh hiền* • (tt) Tiếng gọi cách tôn kính: *Hiền huynh, hiền đệ, hiền tẩu* • Tốt, không có độc: *Trái hiền, đất hiền.* ♦ **hiền đức** (tt) Có đức hạnh đầy đủ: *Bà mẹ hiền đức, người vợ hiền đức; Hiền đức hơn người.* ♦ **hiền hậu** (tt) Hiền lành trung hậu • Rất hiền: *Hiền hậu dễ thương.* ♦ **hiền hòa** (tt) Hiền lành hòa nhã, tính người giỏi nhịn nhục và không gây chuyện: *Người vợ hiền hòa.* ♦ **hiền khô** (tt) Hiền lắm, không hề biết giận, ghét, đánh đập hay nói nặng ai: *Tánh hiền khô;*

Lời nói hiền khô. ♦ **hiền lành** (tt) Rất hiền: *Cha mẹ hiền lành để đức cho con* (cd). ♦ **hiền minh** (tt) Trung hậu sáng suốt: *Hiền minh quân tử.* ♦ **hiền năng** (dt) Hiền tài, người có đức hạnh và có tài giỏi: *Một bậc hiền năng hiếm có.* ♦ **hiền ngõ** (tt) Có đức hạnh cao, hiểu biết nhiều: *Trước người hiền ngõ khôn ngoan, Nhường trên một bước rộng đàng dễ đi* (cd). ♦ **hiền như bột** (tt) Quá hiền, dễ uốn nắn, dễ sai khiến. ♦ **hiền như bụt** (tt) Rất hiền, không hề giận ghét ai, không làm ai khổ sở đau đớn. ♦ **hiền sĩ** (dt) Người học giỏi và đức hạnh cao • Tiếng gọi tâng người có học. ♦ **hiền tài** (dt) X. Hiền năng. ♦ **hiền từ** (tt) Hiền lành hòa hưởn, hay giúp người: *Hiền từ nhân đức.* ♦ **hiền thảo** (tt) Hiền với mọi người, hiếu với cha mẹ. ♦ **hiền thần** (dt) Tôi trung với vua: *Tìm hiền thần giúp nước.* ♦ **hiền triết** (dt) Người học giỏi thấy xa hiểu rộng, có lời hay lẽ phải dạy đời: *Phần nhiều những hiền triết Trung Hoa đều sinh nhằm đời Chiến quốc.*

HIẾN (đt) Dâng, tặng lên người trên: *Cống hiến, lễ hiến, của hiến, hiến con để cầu cạnh.* ♦ **hiến công** (đt) Dâng công, giúp công lao: *Hiến công nhà chùa.* ♦ **hiến cống** (đt) Cg. Cống hiến, dâng lễ vật hằng năm cho nước lớn mà mình đã từng phục. ♦ **hiến của** (đt) Dâng của cải: Hiến của vào việc công. ♦ **hiến dâng** (đt) Dâng lên cách cung kính. ♦ **hiến kế** (đt) Dâng kế, bày mưu kế cho cấp trên. ♦ **hiến lễ** (đt) Dâng lễ vật: *Hiến lễ xin ra mắt.* ♦ **hiến mưu** (đt) Nh. Hiến kế. ♦ **hiến nạp** (đt) Dâng lên cách bắt buộc: *Hiến nạp cho chủ ruộng một cặp vịt nhân Tết nguyên đán.* ♦ **hiến thân** (đt) Dâng mình, hy sinh thân xác: *Hiến thân cho đất nước.*

HIẾN (dt) Phép nước, luật pháp: *Bảo hiến, lập hiến.* ♦ **hiến binh** (dt) Cảnh sát đặc biệt của binh đội, chuyên giữ kỷ luật nhà binh đối với toàn thể binh sĩ: *Bót hiến binh; Giao cho hiến binh.* ♦ **hiến cương** (dt) Điều khoản hiến pháp. ♦ **hiến chính** (dt) Chính thể lập hiến, chế độ một nước có hiến pháp. ♦ **hiến chương** (dt) Pháp độ và điển chương: *Lịch triều hiến chương* • Bản luật lệ căn bản: *Hiến chương Liên hiệp quốc, Hiến chương Đại Tây dương.* ♦ **hiến điển** (đt) Chế ra các điều khoản pháp luật. ♦ **hiến lệnh** (dt) Mạng lệnh căn cứ theo luật pháp: *Thi hành hiến lệnh.* ♦ **hiến pháp** (dt) Bản pháp luật căn bản một nước, do quốc hội dân cử lập ra, định rõ nhiệm vụ và quyền lợi của chính phủ và mọi công dân. ♦ **hiến tắc** (dt) Nguyên tắc quy định trong hiến pháp.

HIỂN (tt) Sáng sủa, rõ ràng, có danh vọng: *Vinh hiển* • Tiếng tôn xưng ông bà cha mẹ đã chết. ♦ **hiển danh** (đt) Vang danh, nêu cao tên tuổi: *Hiển danh một thời.* ♦ **hiển dương** (tt) Vẻ vang, rực rỡ: *Có công đèn sách có ngày hiển dương* (cd). ♦ **hiển đạt** (đt) Thành công, lập nên công nghiệp: *Đến ngày hiển đạt.* ♦ **hiển giả** (dt) Người giàu sang: *Thân em chưn lấm tay bùn, Anh người hiển giả chung cùng được đâu* (cd). ♦ **hiển hách** (dt) Cg. Hiển hích, rực rỡ, chói lọi: *Công lênh hiển hách.* ♦ **hiển hích** (dt) X. Hiển hách • Nh. Hiển linh, đáng kinh ngạc: *Ông thần đó hiển hích lắm.* ♦ **hiển hiện** (bt) Rõ ràng trước mắt: *Bày ra hiển hiện; Việc đã hiển hiện.* ♦ **hiển hoa** (dt) (thực) Loài cây cỏ có rễ bày trên mặt đất, bám trên vỏ cây khác hoặc lòng thòng. ♦ **hiển khảo** (dt) Người cha đã qua đời (tiếng gọi tôn kính). ♦ **hiển linh** (tt) Cg. Linh hiển, linh thiêng thấy rõ: *Chờ xem ắt thấy hiển linh bây giờ* (K). ♦ **hiển minh** (đt) Mặt trời mọc cao • (tt) Sáng rõ, dễ thấy. ♦ **hiển nhiên** (tt) Tự nhiên trước mắt: *Hiển nhiên hết chối.* ♦ **hiển phát** (đt) Vùng dậy mạnh, phát đạt mau chóng: *Người có tinh thần phấn đấu thì hiển phát không mấy hồi.* ♦ **hiển tỷ** (dt) Người mẹ đã qua đời (tiếng gọi tôn kính). ♦ **hiển thánh** (đt) (truyền) Hóa thành Thánh: *Phù Đổng hiển thánh* • (thth) Hiện ra cho người thấy: *Quan Công hiển thánh nhiều lần.* ♦ **hiển thân** (tt) Vinh thân, sung sướng tấm thân: *Nữa may nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiển thân* (cd). ♦ **hiển vi** (đt) Trông rõ những vật thật nhỏ: *Kính hiển vi.* ♦ **hiển vinh** (tt) Cg. Vinh hiển, sang trọng vẻ vang: *Anh thác rồi được chữ hiển vinh, Bỏ em ở lại linh đinh một mình* (cd).

HIỆN (trt) Đang, tình trạng sự vật trước mắt: *Hiện trong túi không có một đồng; Hiển hiện* • *đt/* Bày ra, lộ ra: *Ma hiện; Nỗi lo hiện trên nét mặt; Thực hiện.* ♦ **hiện cải** (đt) Sửa cho đúng với tình thế mới: *Hiện cải sổ sách (mettre à jour).* ♦ **hiện dịch** (tt) Tại ngũ, đang thời kỳ phục dịch trong quân đội: *Số quân hiện dịch.* ♦ **hiện diện** (tt) Có mặt: *Có ba người hiện diện, hai người khiếm diện.* ♦ **hiện đại** (dt) Đời nay, thời đại bây giờ: *Thi văn hiện đại, lịch sử hiện đại.* ♦ **hiện giờ** (trt) Bây giờ đây: *Hiện giờ, tôi chỉ có 50 đồng; mai mới có đủ.* ♦ **hiện hành** (tt) Đang được thi hành: *Pháp luật hiện hành.* ♦ **hiện hành phạm** (dt) Cg. Đương trường phạm, kẻ phạm tội bị bắt tại trận. ♦ **hiện hạnh** (dt) (Phật) Hiện tượng tinh thần hay vật chất, ra khỏi thế tiềm tàng (trong thân thể con người) mà hiển phát (xuất ra khi con người chết) do chủng tử sinh ra. ♦ **hiện hình** (đt) Lộ hình ra: *Ma quỷ hiệnhình.]* ♦ **hiện hóa** (dt) Hàng hóa có sẵn: *Hiện hóa tồn trữ.* ♦ **hiện hữu** (tt) Đang có, có sẵn: *Số tiền hiện hữu, của cải hiện hữu.* ♦ **hiện kim** (dt) Tiền lưu hành theo số vàng dằn kho • Tiền mặt: *Trả bằng hiện kim.* ♦ **hiện khoản** (dt) Số tiền đang có: *Xem hiện khoản trong trương mục coi còn bao nhiêu.* ♦ **hiện lượng** (dt) (Phật) Sự thấy biết ngay, không cần suy luận; những sự vật trong thời gian và không gian hiện tại. ♦ **hiện nay** (trt) Lúc này: *Hiện nay, tôi thất nghiệp* • Nh. Hiện đại: *Hiện nay, đàn ông ít ai bới tóc.* ♦ **hiện ra** (đt) Lộ hình ra, xuất hiện thình lình: *Mới thấy không có ai, bỗng đâu hiện ta hai người.* ♦ **hiện tại** (trt) Nh. Hiện giờ và Hiện nay. ♦ **hiện tình** (dt) Tình hình bây giờ: Hiện tình xứ sở. ♦ **hiện tiền** (trt) Tiền mặt, tiền trả tiền khi lấy món đồ: *Mãi mại hiện tiền.* ♦ **hiện tượng** (dt) Hình tượng sự vật có thể thấy được: *Sấm sét mưa gió đều là những hiện tượng vũ trụ do sự biến đổi không khí và thời tiết mà có cũng như sinh hoạt mắc mỏ là một hiện tượng xã hội do sự cung cầu không đều.* ♦ **hiện tượng biến khúc** (dt) Hiện tượng của một cái ảnh không đồng dạng với vật khi ảnh của vật xuyên qua một thấu kính hội tụ mép quá mỏng hay, một thấu kính phân kỳ mép quá dày (phénomène de distorsion); trường hợp thứ nhất là hiện tượng biến khúc lồi (distorsion en croissant): một vật thẳng cạnh trông thành lồi cạnh; trường hợp thứ hai là hiện tượng biến khúc bầu (distorison en barillet): một vật thẳng cạnh trông thành bầu cạnh. ♦ **hiện thật** (tt) X. Hiện thực. ♦ **hiện thế** (dt) Nh. Hiện đại và Hiện tại • Nh. Hiện tình. ♦ **hiện thời** (trt) Bây giờ, lúc đang nói: *Hiện thời, va ở có một mình* • Lúc này (gần đây và bây giờ): *Hiện thời, đồ*

thành được nới rộng hơn hồi trước nhiều. ♦ **hiện thủ** (đt) (pháp) Đang thủ đắc (nắm trong tay), đang làm chủ vĩnh viễn hay tạm thời: *Tài sản hiện thủ.* ♦ **hiện thực** (tt) Có thật, xác thật, đang trong thực tế • (trt) Thực tình, thành thật mà nói: *Hiện thực, tôi không có ý nghĩ chi về việc đó cả.* ♦ **hiện thực chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa căn cứ vào thực tế xã hội mà xây dựng cơ bản. ♦ **hiện trạng** (đt) Tình trạng hiện thời: *Hiện trạng xã hội đáng bi quan.* ♦ **hiện vật** (đt) Đồ vật hiển hiện, ngó thấy trước mắt: *Đem hiện vật để bảo đảm.* ♦ **hiện vật cổ phần** (đt) Phần hùn đóng góp trong một công ty bằng đồ vật trị giá hoặc bằng chứng khoán thay thế tiền *(action d'apport).* ♦ **hiện xuống** (đt) (truyền) Từ trên cao, ở cõi trên, hóa hình xuống đất: *Làm như tiên thánh hiện xuống, nói đâu trúng đó.*

HIÊNG HIẾNG (tt) Le lé, lé mạy: *Mắt hiêng hiếng.*

HIẾNG (tt) Lé, tật mắt ngó lệch: *Mắt hiếng.* ♦ **hiếng hiếng** (tt) x. Hiêng hiếng.

HIẾNG (đt) Hơ, để gần lửa cho khô: *Hiếng lửa.*

HIẾP (đt) Dùng sức mạnh hay uy quyền lấn áp kẻ khác: *Ăn hiếp, chơi hiếp, húng hiếp, rầy hiếp, ức hiếp, xử hiếp* • (R) Cưỡng dâm: *Bức hiếp, cưỡng hiếp, hãm hiếp.* ♦ **hiếp bách** (đt) Bắt buộc người, ép người làm theo ý mình: *Hiếp bách người nghèo.* ♦ **hiếp bức** (đt) X. Bức hiếp và Cưỡng bức. ♦ **hiếp chế** (đt) Nh. Hiếp bách. ♦ **hiếp dâm** (đt) X. Cưỡng dâm. ♦ **hiếp đáp** (đt) Húng hiếp, lấn áp người bằng uy quyền, sức mạnh hay sự khôn ngoan: *Hiếp đáp kẻ cô thế, hiếp đáp người thật thà.* ♦ **hiếp gió** (đt) Hiếp người thế yếu, chưa trải việc hoặc trẻ con: *Ỷ lớn (hay mạnh) ăn hiếp gió!* ♦ **hiếp tòng** (đt) Người bị ép hùa theo: Kẻ hiếp tòng đáng được tha thứ. ♦ **hiếp tróc** *đt* Nh. Hiếp đáp.

HIẾP HÁCH (tt) Nhát gan, khiếp sợ • (đt) Hăm dọa.

HIỆP (đt) Cg. Hợp hay Hạp, chung cùn với nhau, ráp lại: *Hiệp sức, hội hiệp; Lối cân dương như đờn lỗi nhịp, Biết bao giờ cho hiệp phụng loan* (cd) • (đt) Hồi, chặp: *Hiệp nhất, hiệp nhì.* ♦ **hiệp âm** (đt) Âm thanh do sự rung động của hai âm khác mà thành. ♦ **hiệp bích** (đt) Đối chiếu nhau. hiệp biện (đt) Chung sức nhau mà lo liệu • Chức quan triều đình: *Hiệp biện đại học sĩ.* ♦ **hiệp cách** (tt) Đúng cách, đủ tư cách, đúng cách thức quy định: *Hồ sơ được nhìn nhận hiệp cách.* ♦ **hiệp cảnh** (tt) Thích hợp với cảnh ngộ: *Hiệp tình hiệp cảnh.* ♦ **hiệp cẩn** (đt) Lễ động phòng, vợ chồng cùng uống một chung rượu: *Hiệp cẩn giao bôi.* ♦ **hiệp cổ** (đt) Hùn hạp, góp vốn lập công ty: *Hiệp cổ công ty.* ♦ **hiệp chúng** (đt) Cg. Hiệp quần, nhóm lại đông người. ♦ **hiệp chưởng** (đt) Chấp tay lại xá hay lạy (lễ). ♦ **hiệp danh** (đt) Hợp tên lại; chung chịu trách nhiệm trực tiếp: *Hiệp danh công ty.* ♦ **hiệp dụng** (tt) Thích ứng, ứng dụng, thích hợp với công việc. ♦ **hiệp điều** Hòa hợp nhau lại để bồi bổ cho nhau. ♦ **hiệp định** (đt) Cùng nhau quyết định sau một cuộc thỏa thuận • (đt) Bản ký kết giữa hai nước về những điều đã bàn định. ♦ **hiệp định sơ bộ** (đt) Bản ký kết về các vấn đề nguyên tắc làm nòng cốt cho một hiệp định khác về chi tiết. ♦ **hiệp đoàn** (đt) Nhóm thành đoàn thể: *Hiệp đoàn để cứu quốc.* ♦ **hiệp đồng** (đt) Cùng thỏa hiệp để chung sức • (đt) Giao kèo, khế ước, bản giao ước giữa hai hay nhiều người trong việc mua bán, cầm thế, bao thầu, v.v... ♦ **hiệp tài khế ước** (đt) Khế ước thỏa hiệp giữa chủ nợ và người bị phá sản. ♦ **hiệp hòa** (đt) Cg. Hòa hiệp, chung sức nhau cách thuận thảo: *Linh đinh không cửa không nhà, Thương nhau anh phải rán, cho hiệp hòa lứa đôi* (cd). ♦ **hiệp hoan** (đt) Chung vui với nhau • (B) Trai gái, tư tình nhau. ♦ **hiệp hội** (đt) Hội, đoàn thể tổ chức để đoàn kết nhau trong quyền lợi hoặc chung sức làm việc xã hội. ♦ **hiệp hội nông dân** (đt) Đoàn thể nông dân tổ chức ở mỗi tỉnh để tương trợ, khuyến khích nhau trong việc khuếch trương trồng trọt, nâng đỡ nhau để canh tân nông nghiệp. ♦ **hiệp khích** (đt) Xúm nhau đánh người, vây đánh bên địch. ♦ **hiệp kim** (đt) Kim thuộc do hai hay nhiều kim loại pha chung. ♦ **hiệp kính** (đt) Ráp hai miếng kính bể lại • (B) Trở lại làm vợ chồng sau khi thôi nhau. ♦ **hiệp lẽ** (tt) Cg. Hợp nhẽ, đúng với lẽ phải: *Lời nói hiệp lẽ, việc làm hiệp lẽ.* ♦ **hiệp lệ** (đt) Đúng thể lệ, luật lệ hiện hành: *Hồ sơ hiệp lệ.* ♦ **hiệp lý** (tt) Đúng lý lẽ (X. Hiệp lẽ). ♦ **hiệp lõa** (đt) Nhập bọn, kết hợp thành nhóm đông người: *Hiệp lõa đi phá khuấy thiên hạ.* ♦ **hiệp lực** (đt) Chung sức, góp sức lại làm: *Đồng tâm hiệp lực.* ♦ **hiệp lưu** (đt) Dòng sông to do nhiều dòng nhỏ đổ chung lại. ♦ **hiệp mặt** (đt) Gặp lại, nhóm lại đủ mặt: *Vợ chồng hiệp mặt, anh em hiệp mặt đông đủ.* ♦ **hiệp mưu** (đt) Cùng mưu toan: *Hiệp mưu giành thị trường.* ♦ **hiệp nghi** (tt) Đúng nghi thức: *mọi lễ đều hiệp nghi.* ♦ **hiệp nghị** (đt) Xúm lại bàn luận để quyết định: *Mời đủ hội viên hiệp nghị.* ♦ **hiệp nhứt** (đt) Giụm lại, quy về một mối: *Tri hành hiệp nhứt.* ♦ **hiệp phách** (đt) Ráp phách, để chung đầu bài thi có lý lịch thí sinh với bài làm lại làm một để cộng điểm. ♦ **hiệp pháp** (tt) Đúng phép, được pháp luật nhìn nhận: *Việc làm hiệp pháp, hội hiệp pháp.* ♦ **hiệp quần** (đt) Nhóm thành đoàn thể: *Hiệp quần gây sức mạnh.* ♦ **hiệp tác** (đt) Chung sức để làm; *Anh em phải hiệp tác mới dễ thành công* • (đt) Cg. Cộng tác giúp việc: *Hiệp tác với kẻ chiếm đóng nước mình.* ♦ **hiệp tác xã** (đt) Đoàn thể những người cùng nghề nghiệp hay giai cấp chủ trương trực tiếp với giới sản xuất để mua rẻ vật liệu hay dụng cụ trong việc khuếch trương, hoặc trực tiếp với giới tiêu thụ để bán rẻ hàng hóa do đoàn thể mình sản xuất, luôn luôn với mục đích tránh nạn trung gian. ♦ **hiệp tác xã tiêu thụ** (đt) Hiệp tác xã của những người tiêu thụ chủ trương mua ngay hàng hóa nơi nhà sản xuất với giá sỉ để chia nhau xài. ♦ **hiệp táng** (đt) Chôn chung một huyệt. ♦ **hiệp tấu** (đt) Hòa đờn, tất cả đờn một lượt và một bản: *Toàn ban hiệp tấu.* ♦ **hiệp tế** (đt) Lễ cúng tại nhà thờ chung của một dòng họ, tất cả con cháu đều về. ♦ **hiệp tình** (tt) Đúng với tình cảm: *Hiệp tình hiệp cảnh.* ♦ **hiệp tính** (tt) Giống nhau về tánh nết: *Chị em hiệp tính nhau dễ ở chung.* ♦ **hiệp tuyển** (tt) Tuyển chọn các nơi rồi hợp làm một: *Thi văn hiệp tuyển.* ♦ **hiệp tư** (đt) Hùn vốn, góp vốn thành công ty. ♦ **hiệp thái** (đt) Góp lại để lựa chọn. ♦ **hiệp thời** (tt) Phải thời, đúng thời thế: *Việc làm thật hiệp thời.* ♦ **hiệp thức** (tt) Đúng cách thức, hợp với thể thức. ♦ **hiệp thức hóa** (đt) Làm cho hiệp thức. ♦ **hiệp thương** (đt) Nhóm lại để thảo luận, bàn nghị cuộc giai hảo. ♦ **hiệp trợ** (đt) Hiệp lại giúp đỡ lẫn nhau. ♦ **hiệp ước** (đt) Điều ước ký kết giữa hai hay nhiều nước hoạch định điều kiện tương trợ hay bảo vệ lẫn nhau. ♦ **hiệp vầy** (đt) Xúm lại, chung cùng, gặp nhau lại đông đủ: *Bà con anh em hiệp vầy.* ♦ **hiệp xướng** (đt) Đồng ca,

H

tất cả ca chung một bài và một lượt. ♦ **hiệp ý** (tt) Giống nhau về ý tứ: *Vợ chồng hiệp ý, anh em hiệp ý.*

HIỆP (dt) Người dũng cảm, tính rộng rãi, hay giúp người: *Hào hiệp, nghĩa hiệp.* ♦ **hiệp khách** (dt) Người có lòng hào hiệp hay bênh vực kẻ yếu, giúp đỡ người nghèo. ♦ **hiệp nữ** (dt) Người gái hay đàn bà hào hiệp hay bênh vực kẻ yếu, hay giúp người nghèo. ♦ **hiệp sĩ** (dt) Nh. Hiệp khách.

HIỆP (đt) Cắp theo, mang trong mình. ♦ **hiệp cừu** (đt) Ôm hận trong lòng, mang mối thù. ♦ **hiệp chế** (đt) Thừa chỗ yếu của người mà bắt ép. ♦ **hiệp hiềm** (đt) Nh. Hiệp cừu. ♦ **hiệp quý** (đt) Ỷ sang, cậy mình cao quý mà khi người. ♦ **hiệp thế** (đt) Cậy thế, ỷ thế lực hiếp người.

HIÊU (tt) Ồn ào, hớn hở • (dt) Chợ, tiếng la hét ồn ào. ♦ **hiêu cạnh** (đt) Tranh giành, la hét. ♦ **hiêu hiêu** (tt) Hớn hở, dáng phách lối: *hiêu hiêu tự đắc.* ♦ **hiêu trần** (dt) Chỗ phồn hoa lắm bụi. ♦ **hiêu trương** (đt) Khoe khoang lớn lối.

HIỂU (đt) X. Hảo.

HIẾU (tt) Thảo, hết lòng với cha mẹ, để tang cha mẹ: *Báo hiếu, bất hiếu, có hiếu, chữ hiếu; Đem về phụng dưỡng mẹ cha, Muôn đời tiếng hiếu người ta còn truyền* (cd). ♦ **hiếu chủ** (dt) Cg. Tang chủ, chủ đám tang. ♦ **hiếu dưỡng** (đt) Nuôi dưỡng cha mẹ hết lòng, với lòng tôn kính. ♦ **hiếu đạo** (dt) Đạo hiếu của con đối với cha mẹ: *Làm con, lấy hiếu đạo làm đầu.* ♦ **hiếu đễ** (tt) Thảo thuận, tức hiếu thảo với cha mẹ và thuận hòa với anh em. ♦ **hiếu hạnh** (dt) Cái nết, tấm lòng hiếu thảo: *Bậu để chế cho ai mà tóc mai rành rạnh, Bậu để chế cho mẹ chồng, hiếu hạnh bậu dâu* (cd). ♦ **hiếu kinh** (dt) Tên bộ sách dạy về đạo hiếu. ♦ **hiếu liêm** (dt) Khoa thi cử nhân • Người hiếu thảo và trong sạch. ♦ **hiếu nữ** (dt) Gái có hiếu, gái đang để tang cha hay mẹ • (thực) X. Nho kiểng. ♦ **hiếu nghĩa** (tt) Hiếu thảo và tiết nghĩa: *Hiếu nghĩa vẹn toàn.* ♦ **hiếu phục** (dt) Quần áo mặc để tang cha mẹ: *Hiếu phục được quy định theo lễ.* ♦ **hiếu sự** (dt) Việc báo hiếu cho cha mẹ khi cha mẹ còn sống và khi chết (nuôi dưỡng tử tế, chôn cất và để tang đúng lễ): *Làm trai hiếu sự vi tiên, Chớ mộ thê tử mà quên sinh thành* (cd). ♦ **hiếu tâm** (dt) Lòng chí hiếu: *Kẻ có hiếu tâm dầu gặp nạn cũng được khỏi.* ♦ **hiếu từ** (dt) Bổn phận con đối với cha mẹ và cha mẹ đối với con. ♦ **hiếu tử** (dt) Người con có hiếu: *Hiếu tử khóc măng, nằm giá* • Con đang để tang cha hay mẹ. ♦ **hiếu thảo** (tt) Có hiếu với cha mẹ: *Đứa con hiếu thảo.* ♦ **hiếu thuận** (tt) Nh. Hiếu đễ.

HIỂU (đt) Biết, rõ, nhận rõ ý nghĩa: *người đời không hiểu, trời đà hiểu cho* (cd) • Bảo cho biết: *Hiểu dụ* • Trời sáng rõ mặt. ♦ **hiểu bảo** (dt) (pháp) Khuyên giải, cắt nghĩa lợi hại: *Trong nhiều vụ án, tòa chỉ cần hiểu bảo cho đương sự rõ lẽ phải trái cũng giải quyết được vấn đề.* ♦ **hiểu biết** (đt) Hiểu rõ: Va đã hiểu biết việc đó rồi • Biết được lẽ phải trái: *Va đã hiểu biết rồi, cũng nên bỏ qua đi* • Thông hiểu sâu rộng việc đời: *Va tỏ ra là người hiểu biết; Có tinh thần hiểu biết.* ♦ **hiểu cáo** (đt) Cảnh cáo cho biết: *Hiểu cáo cho dân tránh sai lầm.* ♦ **hiểu dụ** (đt) Chỉ dẫn rõ ràng: *Lời hiểu dụ; Hiểu dụ cho dân rõ.* ♦ **hiểu ngầm** (đt) Hiểu bề trong, bề trái của sự việc • Hiểu mà không tỏ ra. ♦ **hiểu phong** (đt) Gió buổi sáng. ♦ **hiểu sự** (đt) Hiểu rõ sự lý. ♦ **hiểu tỷ** (đt) Giải thích với nhiều tỷ dụ. ♦ **hiểu thấu** (đt) Hiểu suốt rành mạch: *Không hiểu thấu ý nó muốn gì.* ♦ **hiểu thị** (đt) Nh. Hiểu dụ.

HIỆU (dt) Dấu riêng: *Biệt hiệu, biểu hiệu, cải hiệu, danh hiệu, dấu hiệu, giả hiệu, niên hiệu, nhãn hiệu, quốc hiệu, ra hiệu* • (bt) Lệnh, kêu gọi: *Chạy hiệu, khẩu hiệu, tiểu hiệu* • (R) Tiệm: *Hiệu buôn.* ♦ **hiệu cạnh** (dt) *(hx):* Đèn hay dấu hiệu máng bên cạnh toa xe *(signal de côté).* ♦ **hiệu cuối** (dt) *(hx):* Đèn hay dấu hiệu máng ở toa chót *(signal de queue).* ♦ **hiệu đăng** (dt) Đèn hiệu, đèn dùng ra hiệu ban đêm. ♦ **hiệu kỳ** (dt) Cờ hiệu: *Xe có cắm hiệu kỳ.* ♦ **hiệu lệnh (lịnh)** (dt) Lệnh của quân đội: *Ra hiệu lệnh khuyên đầu* • (R) Dấu hiệu riêng. ♦ **hiệu lệnh bất di dịch** (dt) *(hx):* Dấu hiệu cắm một chỗ, không dời chỗ *(signal fixe).* ♦ **hiệu lệnh di dịch** (dt) *(hx):* Dấu hiệu có thể dời đi được *(signal mobile).* ♦ **hiệu lùi** (dt) *(hx):* Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa thụt lui *(signal en arrière).* ♦ **hiệu ngừng** (dt) *(hx):* Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa ngừng *(signalde halte).* ♦ **hiệu số** (dt) Cg. Số hiệu, con số thứ tự • Số cách biệt giữa hai số: *Hiệu số của số 10 và số 7 là 3.* ♦ **hiệu tiến** (dt) *(hx):* Đèn, cờ hoặc còi dùng ra hiệu cho xe lửa chạy tới *(signal en avant).* ♦ **hiệu triệu** *b.t* Kêu gọi, lời kêu gọi: *hiệu triệu đồng bào; Gởi hiệu triệu đi khắp nơi.* ♦ **hiệu y** (dt) Áo đặc biệt hoặc áo có ghim dấu riêng.

HIỆU (đt) Ra sức, bắt chước, có kết quả: *Công hiệu, kiến hiệu, linh hiệu, thần hiệu, vô hiệu.* ♦ **hiệu dụng** (dt) Hiệu nghiệm và công dụng: *Các dấu giọng của chữ quốc ngữ có nhiều hiệu dụng* • (đt) Cố gắng làm việc. ♦ **hiệu lao** (đt) Rán hết công khó nhọc. ♦ **hiệu lực** (đt) Nh. Hiệu lao: *Vì nước mà hiệu lực* • (dt) Giá trị, kết quả một sự vật: *Hiệu lực một lời nói, hiệu lực một thang thuốc.* ♦ **hiệu lực hồi tố** (dt) (pháp) Hiệu lực một bản án, một chứng thư, một đạo luật có tính cách quá khứ, tức trước ngày tuyên án, ngày lập chứng thư hay ngày ban hành đạo luật *(effet rétroactif).* ♦ **hiệu lực tức khắc** (dt) (pháp) Hiệu lực một bản án, một chứng thư hay một đạo luật có tính cách hiện tại và tương lai, tức kể từ ngày tuyên án, lập chứng thư hay ban hành đạo luật *(effet immédiat).* ♦ **hiệu năng** (dt) Năng lực làm việc, kết quả nhiều hay ít: *Máy móc có một hiệu năng to gấp mấy mươi lần sức người.* ♦ **hiệu nghiệm** (tt) Ứng nghiệm, công hiệu, có kết quả rõ rệt: *Thuốc đó rất h iệu nghiệm; Lời khuyên của anh rất hiệu nghiệm.* ♦ **hiệu quả** (dt) Kết quả tốt, đúng ý muốn; *Việc ấy đã có hiệu quả.* ♦ **hiệu suất** (dt) Hiệu năng trong một thời gian nhất định: *Hiệu suất của máy này là 150 lít mỗi giờ.* ♦ **hiệu ứng** (dt) Ứng nghiệm, hiệu lực bày ra rõ rệt.

HIỆU (đt) Duyệt qua, sửa chữa: *Hiệu chính, hiệu khảo* • (dt) Trường học: *Học hiệu.* ♦ **hiệu cụ** (dt) Cg. Học liệu, đồ dùng ở nhà trường để dạy học: *Hiệu cụ giúp việc dạy được dễ dàng.* ♦ **hiệu chính** (dt) Chữa lại cho đúng: *Bản cũ do ông X. hiệu chính.* ♦ **hiệu đính** (dt) So sánh để chữa lại cho đúng. ♦ **hiệu đoàn** (dt) Đoàn thể học sinh một trường tổ chức từng đội và liên đội để giúp đỡ nhau trong việc học, giữ gìn trật tự và đoàn kết nhau trong mọi mặt. ♦ **hiệu hữu** (dt) Bạn học cùng trường. ♦ **hiệu khảo** (đt) Duyệt lại và sửa chữa: *Hiệu khảo một quyển sách.* ♦ **hiệu lý** (đt) Duyệt lại và chỉnh lý: *Hiệu lý một bài văn.* ♦ **hiệu quy** (dt) Luật lệ nhà trường: *Hiệu quy luôn luôn cần*

cứ trên kỷ luật. ♦ **hiệu trưởng** (dt) Vị đứng tên khai thác một trường học, chịu trách nhiệm trước pháp luật và phụ huynh trong việc dạy dỗ, kỷ luật, v.v... ♦ **hiệu vụ** (dt) Việc dạy dỗ, trông nom học sinh và thi hành mọi chỉ thị cấp trực thuộc. ♦ **hiệu xá** (dt) Nhà ở của nhân viên nhà trường và học sinh nội trú. ♦ **hiệu xuyết** (dt) Duyệt lại để châm vô những điều thiếu sót.

HO (đt) Hành động bắt buộc hắt mạnh hơi từ phổi ra đàng miệng thành tiếng: *Phát ho, ho cả đêm* • (dt) Bệnh nơi phổi, cảm sốt hoặc dơ cuống họng làm ho, trị ho, thuốc ho. ♦ **ho cảm** (dt) (Đy) Triệu chứng bệnh cảm mạo, tà khí vào phổi sinh ho và chảy mũi nước. ♦ **ho chiều** (dt) (Đy) Bệnh ho mỗi buổi chiều đến lúc đi ngủ, do âm hư hỏa động, thuộc tỳ thấp. ♦ **ho đàm** (dt) (Đy) Bệnh ho do đàm tích tụ ở hung trung, ngăn trên tức ngực, mỗi lần ho có đàm theo. ♦ **ho đêm** (dt) (Đy) Bệnh ho do bao tử yếu, đồ ăn không tiêu, khiến ho suốt đêm. ♦ **ho gà** (dt) (Đy) Bệnh ho trẻ con, khiến ho ngắt ngắt gần hụt hơi. ♦ **ho gió** (dt) (Đy) Cg. Ho phong, bệnh do phổi nhiễm gió, ho tiếng nặng, cổ có đàm khò khè, tức ngực, hễ chiều đến thì nóng lạnh. ♦ **ho he** (đt) Cg. Hô hé, lên tiếng, cựa cạy: *Ngồi im, khôngdám ho he chi cả.* ♦ **ho hen** (dt) (Đy) Chứng ho kinh niên do bệnh cuống phổi • (đt) (đ) Ho: *Cứ ho hen luôn, không lo uống thuốc* • Nh. Ho he: *Cứ vô, đừng ho hen chi cả.* ♦ **ho khan** (dt) (Đy) Bệnh ho không đàm do phổi bị thương tổn, ho ít thở nhiều, đàm ngăn trong cổ khiến nghẹt và bắt tằng hắng rồi ho luôn. ♦ **ho khò khè** (dt) (Đy) Bệnh ho nghe khò khè trong cổ do đàm đóng nhiều ở cuống phổi, để lâu sinh suyễn. ♦ **ho khúc khắc** (dt) (Đy) Ho khan, tiếng nhỏ nhưng ho luôn, triệu chứng bệnh lao. ♦ **ho lao** (dt) (y) Cg. Lao phổi, chứng ho do vi trùng Koch đục khoét phổi khi con người quá lao lực vất vả, ăn uống thiếu sinh tố, ở nơi chật chội thiếu ánh sáng mặt trời, bệnh dễ lây. ♦ **ho ngắt** (đt) Ho liền liền một dây dài gần hụt hơi. ♦ **ho ngắt ngắt** (đt) Nh. Ho ngắt. ♦ **ho nhiệt** (dt) (Đy) Bệnh do cảm phong tà nhiệt lâu ngày làm cho khí hư, huyết kiệt mà sinh ra. ♦ **ho phong** (dt) (Đy) X. Ho gió. ♦ **ho ra máu** (dt) (Đy) Cg. Ho thổ huyết, bệnh lao phổi đến thời kỳ thứ ba, mạch máu phổi bị vi trùng ăn đứt, mỗi lần ho, bệnh nhân ọi ra từng búng máu đặc hoặc lỏng. ♦ **ho sò sò** (đt) Ho liền liền nhiều tiếng, ho luôn: *Ho sò sò mà không chịu uống thuốc.* ♦ **ho suyễn** (dt) (Đy) Ho lâu ngày sinh suyễn và ho trong lúc có cơn suyễn. ♦ **ho tắc tiếng** *đt.:* Ho nhiều và lâu ngày, thường là ho lao, đến tiếng ho và tiếng nói khao khao. ♦ **ho tổn** (dt) (Đy) Các chứng ho phong ho nhiệt lâu ngày khiến khí hư, huyết kiệt mà sinh ra. ♦ **ho thổ huyết** (dt) (Đy) X. Ho ra máu. ♦ **ho thương ho tổn** (dt) (Đy) Bệnh do tâm phế bị hư, tỳ thấp, thủy hỏa không giao cảm mà sinh ra, khiến ho khúc khắc luôn.

HÒ (dt) Mép áo dài hay áo vạt khách, gần cổ, choàng qua để gài nút: *Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu thiếu vạt thiếu hò trò ôi* (cd).

HÒ (dt) Tên một giọng đàn cổ điển: *Cậu hờn thì kéo te te, Ú liu xang xự, xang xề liu hò* (cd).

HÒ (dt) Điệu hát bình dân đồng quê, đặt lối lục bát biến thể, có khi một câu có năm, sáu vế, hò lên một mình hay đối đáp giữa đông người ở nhà xay, nhà cối, ở sân đạp lúa, ở ruộng đồng, sông rạch, cho vui tai quên mệt; giọng thì mỗi địa phương mỗi khác, mỗi hoàn cảnh mỗi khác: *Hò Dân cày, hò Cấy lúa, hò Chèo ghe, hò Mái nhì, hò Ba rài, Cần Thơ...* • (đt) Ngâm lên câu hò: *Đến đây rượu thịt xôi vò, Ai ca ca với, ai hò hò chơi* (cd) • (R) Gọi, reo lên: *Hò đò, reo hò.* ♦ **hò dô ta** (tht) Tiếng hô chung để cùng rán sức một lượt trong một công việc nặng. ♦ **hò đưa linh** (đt) Hò rập ràng khi khiêng linh cữu đi chôn, câu hò thường là để tỏ lòng thương tiếc người chết. ♦ **hò hét** (đt) Nạt nộ, thét to: Có hò hét, chúng mới sợ. ♦ **hò hống** (đt) Nh. Hò hét. ♦ **hò hớ** (tht) Tiếng vuốt đuôi mỗi vế của một điệu hò. ♦ **hò khoan** (tht) Tiếng vuốt đuôi mỗi vế của một điệu hò; *Ghe bầu dọn dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hò khoan (Hò).* ♦ **hò reo** (đt) (đt) Cg. Reo hò, cùng hô to để tỏ lòng vui mừng: *Hò reo inh ỏi.* ♦ **hò tắc hò rì** (đt) Tiếng la khiến trâu cày cho nó rẽ qua mặt (phải) hay trái.

HÓ HÉ (đt) Nói xì ra cách lé lút sợ sệt, một phần nhỏ điều mà trước đó đã giấu hoặc phải giấu: *Nó có dám hó hé ra đâu* • Nh. Ho he.

HỌ (dt) Tên chung một dòng cùng một ông tổ mà con cháu khi đặt tên con đều phải dùng để đứng trước tên riêng: *Họ Lê, họ Nguyễn, kiếng họ, tên họ; Gió đưa cây cải lý hương, Hai người hai họ mà thương nhau đời* (cd) • Số người dự lễ cưới thuộc một bên: *Đi họ, giữa hai họ* • (đdt) Người ta, người ấy, những người ấy, tiếng chỉ người hay nhóm người vắng mặt hay chỉ ngay người có mặt nhưng bị xem như cừu địch: *Đã bảo mà họ có nghe đâu; Họ đi cả rồi* • (dt) (thực) Giống, cùng một chất mủ: *Họ bầu bí, họ cam quýt, họ lan.* ♦ **họ đạo** (dt) Toàn thể người Công giáo trong một khu vực: *Họ đạo Cầu Kho, họ đạo Chợ Đũi* • (lóng) Đô tùy, phu khiêng đám ma: *Coi họ đạo bái quan.* ♦ **họ đàng trai** (dt) Đoàn người đi với chú rể qua nhà cô dâu trong lễ hỏi và lễ cưới: *Mấy bàn này dành cho họ đàng trai.* ♦ **họ đàng gái** (dt) Số người ở nhà cô dâu chực rước họ đàng trai trong lễ hỏi, lễ cưới và theo đưa dâu: *Nhường họ đang gái đi trước.* ♦ **họ đương** (dt) X. Họ hàng • Số người dự lễ cưới: *Giữa họ đương, ăn nói cho đàng hoàng.* ♦ **họ hàng** (dt) Bà con, những người có dính dáng xa gần về huyết lệ với cha mẹ mình: *Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười* (cd). ♦ **họ mạc** (dt) Nh. Họ hàng: *Trước là đắc nghĩa cùng chồng,Sau là họ mạc cũng không chê cười* (cd). ♦ **họ nội** (dt) Bà con bên nội, cùng họ với mình: *Họ nội tôi cũng rán rát lắm chớ.* ♦ **họ ngoại** (dt) Bà con bên ngoại, cùng họ với mẹ mình: *Họ ngoại tôi ở làng bên cạnh.*

HOA (dt) (thực) Cg. Huê, cái bông, bộ phận sinh thực của cây cỏ, phần nhiều có tai và nhị, một hay nhiều màu, thơm hoặc không: *Hoa cúc, hoa hường, đơn hoa, trổ hoa, vòng hoa, vườn hoa; Khá khen con bướm khôn ngoan, Hoa thơm bướm đậu hoa tàn bướm bay* (cd) • (R) Vật giống hoa: *Mình có bông có hoa, lên hoa* • (B) Đàn bà con gái, đẹp, duyên dáng: *Tìm hoa, trăng hoa, trêu hoa; Chơi hoa phải biết mùi hoa, Cầm cân phải biết cân già cân non* (cd) • Lợi lộc: *Hoa lợi, hoa màu.* ♦ **hoa bào** (dt) (thực) Đài hoa, các tai dày bợ cái hoa. ♦ **hoa bát** (dt) (thực) Loại dây trường niên thuộc họ bầu bí, thân to, vòi đơn, lá láng, hoa trắng loại biệt chu có bao phấn dính trên đầu, trái tròn có nhiều hột ăn được, dây dùng trị ghẻ, hột có chất hypoxanthin có thể trị sán lãi *(Coccinia*

H

cordifolia). ♦ **hoa búp** (dt) Nụ hoa, hoa mới trổ, các tai còn ôm chặt nhau • (B) Con gái mới lớn lên (X. Bông búp). ♦ **hoa cái** (dt) (thực) Hoa đơn phái thuộc giống cái cùng ở chung một cây với hoa đực (đồng chu) hoặc ở riêng cây toàn hoa cái (biệt chu) có thể đậu trái. ♦ **hoa con gái** (dt) Sự trinh tiết, duyên dáng, tiếng tốt của con gái mới lớn lên: *Hỏi rồi không cưới, làm mất hoa con gái người ta.* ♦ **hoa cứi** (dt) Cái trục khung cửi, hai đầu có nhiều cây nhỏ đâm xuyên như chong chóng. ♦ **hoa chi** (dt) Quyền, thuế khai thác chợ, bến đò, sòng bạc, v.v...: *Đóng hoa chi, cờ bạc có hoa chi.* ♦ **hoa chúc** (dt) Đuốc hoa, cặp đèn sáp đốt trong lễ cưới: *Động phòng hoa chúc.* ♦ **hoa dạng** (tt) Bay bướm, kiểu cách: *Tuồng chữ hoa dạng, lối đá banh hoa dạng.* ♦ **hoa diện** (dt) Mặt hoa, mặt đẹp như hoa: *Hung tín đưa tới, làm cho hoa diện héo xàu.* ♦ **hoa đá** (dt) Bông đá, đá mọc dưới đáy biển. ♦ **hoa đăng** (dt) Các thứ đèn phất bằng giấy đẹp, đốt trong các đêm lễ: *Hội hoa đăng.* ♦ **hoa đèn** (dt) Cái đầu tim đèn sáp cháy chùng lại như cái hoa đỏ: *Đã hay chàng nặng vì tình, Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lắm ru* (K). ♦ **hoa đơn phái** (dt) (thực) Loại hoa chỉ có nhị đực hay nhị cái mà thôi, phải nhờ ong và bướm đậu và truyền sang lộn lạo mới đậu trái. ♦ **hoa đực** (dt) (thực) Loại hoa đơn phái thuộc giống đực cùng mọc chung một cây với loại hoa cái. ♦ **hoa giáp** (dt) Ngươn, thời gian 60 năm • Tuần 60 tuổi. ♦ **hoa giăm** (tt) Cg. Nạc giăm,thịt heo có chút ít nạc lộn trong mỡ: *Thịt hoa giăm.* ♦ **hoa hai cơi** (dt) Hoa trồng làm kiểng được ngắt đọt hai lần cho có nhiều cành và nhiều hoa. ♦ **hoa hậu** (dt) Người con gái được chấm đậu đầu trong cuộc thi sắc đẹp: Hoa hậu Âu châu, hoa hậu thế giới, hoa hậu hàng không. ♦ **hoa hoắt** (dt) (đ) Nh.: Hoa hoắt chỉ cho rườm rà. ♦ **hoa hòe** (dt) Hoa cây hòe • Lòe loẹt, bay bướm, nhiều màu sắc: *Hoa hòe quá cũng kém mỹ thuật.* ♦ **hoa hoét** (tt) Nh. Hoa hòe (nghĩa sau). ♦ **hoa hồng** (dt) Tiền bách phân (phần trăm) chịu cho người đứng giữa trong việc mua bán: *Ăn hoa hồng, hoa hồng 20 phần trăm.* ♦ **hoa kiệu** (dt) Kiệu hoa, kiệu có kết hoa để rước dâu. ♦ **hoa khôi** (dt) Hoa đẹp nhất trong đám: *Hoa khôi Sài Gòn, hoa khôi Hậu Giang.* ♦ **hoa liễu** (dt) Nhà thổ, nhà chứa gái điếm • (R) Phong tình, các chứng bệnh ở đường sinh dục do chơi bời sinh ra: *Bệnh hoa liễu* • *(hẹp)* Tim la, dương mai. ♦ **hoa lộ thủy** (dt) Nước hoa, dầu thơm. ♦ **hoa lợi** (dt) Hoa màu, các mối lợi do đất cát sinh ra • (R) Lợi lộc, các mối lợi thâu được: *Hoa lợi ruộng đất, nhà phố, tiền cho vay mỗi năm được 5.000 đồng.* ♦ **hoa lưỡng phái** (dt) (thực) Loại hoa có cả nhị đực và nhị cái. ♦ **hoa màu (mầu)** (dt) Sản vật của ruộng rẫy như: hoa, trái, củ, hột, v.v...: *Cào cào phá hại hoa màu.* ♦ **hoa mắt** (tt) Chóa mắt, mất đổ hào quang: *Ngoài nắng vô, hoa mắt không thấy chi cả.* ♦ **hoa mật** (dt) Mật trong nhị hoa. ♦ **hoa một cơi** (dt) Hoa trồng làm kiểng ngắt đọt một lần cho đâm thêm nhánh nhiều hoa (ít hoa hơn hoa hai cơi nhưng hoa to hơn). ♦ **hoa mười giờ** (dt) (thực) X. Lệ chi. ♦ **hoa nem** (dt) Da heo thái sợi nhỏ trộn với thịt làm nem. ♦ **hoa niên** (dt) Tuổi trẻ đầy nhựa sống: *Đang thời hoa niên.* ♦ **hoa nô** (dt) Đày tớ gái bị bán mọi hồi xưa: *Rằng hoa nô đủ mọi tài* (K). ♦ **hoa nở** (dt) Cái hoa quả thời kỳ búp, các tai banh ra bày dáng đẹp và thơm • (B) Con gái dậy thì, đẹp, duyên dáng. ♦ **hoa nương** (dt) Cô đào, đàn bà làm nghề giúp vui khách phong lưu. ♦ **hoa ngôn** (dt) Lời nói văn hoa, bóng bẩy. ♦ **hoa nguyệt** (dt) Cg. Trăng hoa hay Gió trăng, tính cách dâm đãng: *Tính em hoa nguyệt có chừa dặng đâu* (cd) • Tháng 8 trong lịch Cộng hòa *(floréal).* ♦ **hoa nhũ** (dt) (thực) Bông búp, hoa mới trổ. ♦ **hoa nhụy** (dt) (thực) Nhị hoa, cọng nhỏ giữa hoa có mang phấn đực hoặc cái. ♦ **hoa phát** (dt) Tóc bạc như hoa trắng. ♦ **hoa phấn** (dt) Phấn hoa (X. Hoa nhụy) • Phấn thơm giồi mặt • (thực) Loại cỏ cao từ 30 tới 80cm, có củ, hoa năm cánh đỏ, trắng, hoặc vàng, thơm, củ dùng chế thuốc hạ lợi *(Mirabilis Jalapa).* ♦ **hoa quả** (dt) Hoa và trái: *Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn* (H.X.Hương). ♦ **hoa quan** (dt) (thực) Tai, vành hoa. ♦ **hoa râm** (tt) Có đen có trắng: *Bạc hoa râm; Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu hoa râm* (K). ♦ **hoa rơi** (dt) Hoa rụng dưới đất • (B) Gái lạc loài: *Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Hai tay nâng lấy, cũ người mới ta* (cd). ♦ **hoa sung** (dt) (Đy) Chứng phong rất nặng, khiến da thịt lở và đơm có vẻ. ♦ **hoa sứ** (dt) (thực) Loại cây to vỏ láng thuộc họ mộc lan, lá to không lông, hoa cô độc mọc ở chót nhánh hay nách lá, vành hoa là những cánh trắng dài và dày thật thơm, hoa có tinh dầu, vỏ cây trị được nóng lạnh và điều kinh *(Michelia Champaca).* ♦ **hoa tai** (dt) Vật trang sức đàn bà đeo ở trái tai, được dùng trong lễ hỏi, để tượng trưng sự trinh tiết của cô dâu; Tai nghe lệnh cấm hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh (cd). ♦ **hoa tay** (dt) Tài khéo tự nhiên ở bàn tay: *Người có hoa tay.* ♦ **hoa tàn** (dt) Cái hoa nở lâu, héo, tai xụ xuống • (B) Đàn bà lớn tuổi, sinh đẻ nhiều, hết duyên. ♦ **hoa tình** (tt) Thuộc trai gái, tình tự: *Hát hoa tình.* ♦ **hoa tiên** (dt) Giấy viết thơ có cành hoa trên góc hoặc in hoa lá với mực giợt khắp trang. ♦ **hoa tiêu** (dt) Cg. Bông tiêu, cây nêu để nhắm đo đất • (R) Người đưa tàu ra vào hải cảng. ♦ **hoa tháp** (dt) (thực) Loại cây nhỏ, hoa sáu cánh, ba cánh trong trắng có đốm đỏ và dính nhau ở chót, ba cánh ngoài vàng giợt *(Popowia Stellulifera-Annonacese).* ♦ **hoa thị** (dt) Hàng hoa, chợ hoa • Hình tròn đẹp để trang trí các bức họa, hoặc nấc xi-măng hay thạch cao để trang trí nhà cửa. ♦ **hoa thừa** (dt) (B): Đàn bà đã có nhiều đời chồng: *Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Lấy chân đạp xuống chẳng chơi hoa thừa* (cd). ♦ **hoa viên** (dt) Vườn hoa: *Dạo hoa viên.* ♦ **hoa vông** (dt) (thực) Hoa cây vông màu đỏ sẫm • (tt) Đỏ sẫm: *Màu hoa vông, chó rượn hoa vông.* ♦ **hoa vương** (dt) Chúa loài hoa, tức Mẫu đơn • (lóng) Đầu đảng ma cô, người cầm đầu bọn dắt mối cho điếm.

HOA (tt) Lộng lẫy, rực rỡ, sang trọng, vinh hiển: *Anh hoa, hào hoa, tài hoa, tinh hoa, văn hoa* • Thuộc nước Tàu: *Hoa ngữ, Hoa kiều.* ♦ **hoa hạ** (dt) Kẻ chợ, người thành thị: *Danh vang hoa hạ.* ♦ **hoa kiều** (dt) Người Trung Hoa sống ở nước khác: *Người Hoa Kiều; Hoa Kiều sự vụ.* ♦ **hoa lệ** (tt) Xa hoa tráng lệ, đẹp lộng lẫy: Sài thành hoa lệ. ♦ **hoa mỹ** (tt) Xinh đẹp, bóng bẩy: *Bút pháp hoa mỹ, trang trí hoa mỹ.* ♦ **hoa ngôn** (dt) Lời nói không xác thực, hư không. ♦ **hoa ngữ** (dt) Tiếng Trung Hoa: *Học Hoa ngữ, thạo hoa ngữ.* ♦ **hoa nhân** (dt) Người Trung Hoa. ♦ **hoa thương** (dt) Nhà buôn Trung Hoa, lái buôn Trung Hoa. ♦ **hoa tộc** (dt) Dân tộc Trung Hoa.

HÒA (trt) Vừa, bù, cùng một lượt: *Hòa khóc hòa than, hòa ăn hòa khóc* • Đều, cùng: *Hai em phương trưởng hòa hai* (K) • (dt) Trộn chung, hợp lại: *Hòa thuốc, hòa đờn.* ♦

hòa đờn (đt) Cg. Hòa tấu, cùng đờn chung một bản và một lượt. ♦ **hòa khí** (đt) (chm) Hơi được điều hòa rồi do xăng vọt thành tia nhỏ như hột sương lẫn trong không khí chạy vào xy lanh.

HÒA (bt) Huề, không ăn không thua: *Cờ hòa, xử hòa* • Êm ái, thỏa thuận, yên ổn: *Bất hòa, cầu hòa, giải hòa, giao hòa, hiếu hòa* • Nhập chung lại, gia giảm, hiệp thành một: *Dung hòa, điều hòa.* ♦ **hòa ái** (tt) Hòa thuận êm ái: *Không khí hòa ái.* ♦ **hòa âm** (đt) Sự hòa hợp âm thanh trong việc phổ nhạc: *Sách dạy hòa âm.* ♦ **hòa bình** (đt) Sự yên ổn, êm thấm: *Duy trì hòa bình; Hòa bình bị đe dọa.* ♦ **hòa cố** (đt) Điều đình mướn với giá phải chăng (đất, ruộng). ♦ **hòa dụ** (đt) Dùng thủ đoạn ôn hòa mà dẫn dụ, cảm hóa người. ♦ **hòa điệu** (đt) (âm) Sự hòa hợp các âm điệu nhập lại rồi bổ đông ra: *Hòa đồng với anh em; Nên hòa đồng chớ đừng để kẻ ít người nhiều không tốt.* ♦ **hòa giá** (đt) Định giá hàng hóa bằng nhau giữa thị trường. ♦ **hòa giải** (đt) Giải hòa, giàn xếp cho êm: *Ủy ban hòa giải; Hòa giải một cuộc tranh chấp.* ♦ **hòa gian** (đt) Thông gian, trai gái, tư tình với nhau. ♦ **hòa hài** (tt) Thuận hòa vui vẻ: *Chúc hai họ được hòa hài.* ♦ **hòa hảo** (tt) Thuận hòa tốt đẹp: *Anh em hòa hảo với nhau.* ♦ **hòa hiếu** (đt) Giao hiếu thuận hòa, qua lại vui vẻ: *Hai nước hòa hiếu với nhau.* ♦ **hòa hoãn (huỡn)** (đt) Làm dịu tình hình: *Tìm cách hòa hoãn để tránh chiến tranh* • *tt/* Ôn hòa hoãn đãi: *Tánh tình hòa hoãn.* ♦ **hòa hội** (đt) Hội nghị hòa bình: *Hòa hội 14 nước.* ♦ **hòa hợp** (đt) Cg. Hòa hiệp, thỏa thuận sống chung: *Vợ chồng hòa hợp, hai nước hòa hợp* • Trộn lẫn nhau: *Hơi nước hòa hợp với khí trời.* ♦ **hòa khí** (đt) Không khí thuận hòa: *Đừng làm mất niềm hòa khí giữa anh em.* ♦ **hòa khúc** (đt) (âm) Khúc nhạc soạn riêng cho một cây đàn để đàn chung với nhiều cây khác. ♦ **hòa lạc** (tt) Hòa thuận vui vẻ. ♦ **hòa mãi** (đt) Mua với giá phải chăng. ♦ **hòa mình** (đt) Xen lẫn trong đám đông để chung vui chung buồn với mọi người: *Hòa mình trong dân chúng.* ♦ **hòa mục** (tt) Thuận hòa thân thiết và kính trọng lẫn nhau: *Dưới trên hòa mục.* ♦ **hòa nghị** (đt) Nghị hòa, bàn tính, trao đổi điều kiện hòa bình. ♦ **hòa nhã** (tt) Ôn hòa nhã nhặn: *Tánh tình hòa nhã.* ♦ **hòa nhạc** (đt) X. Hòa đờn. ♦ **hòa nhan** (đt) Vẻ mặt hiền hòa, dịu dàng. ♦ **hòa sắc** (đt) Màu sắc điều hòa, có mỹ thuật. ♦ **hòa tấu** (đt) Hòa đờn. ♦ **hòa tức** (đt) Yên lặng, nghỉ ngơi. ♦ **hòa thân** (tt) Hòa thuận thân ái nhau • Hòa thuận và kết thân với nhau. ♦ **hòa thuận** (tt) Thuận thảo yên vui: *Yêu nhau như thể tay chân, Anh em hòa thuận hai thân vui vầy* (cd). ♦ **hòa thượng** (đt) Thượng tọa, chức vị cao cấp trong Phật giáo, trụ trì một cảnh chùa • (thth) Tiếng gọi tôn xưng các thầy tu đạo Phật. ♦ **hòa ước** (đt) Hiệp ước ký kết giữa hai hay nhiều nước sau một trận giặc: *Ký hòa ước, xé hòa ước.* ♦ **hòa vị** (tt) Vừa ăn, được nêm vừa.

HÒA (đt) Cây lúa (X. Lúa). ♦ **hòa cốc** (đt) Thóc, hột lúa: *Phong đăng hòa cốc.* ♦ **hòa mễ** (đt) Gạo, hột gạo. ♦ **hòa thử** (đt) Lúa nếp, nếp.

HÓA (tt) Góa, chết vợ hay chết chồng: *Đàn bà hóa, đàn ông hóa.* ♦ **hóa bụa** (tt) X. Góa bụa. ♦ **hóa chồng** (tt) Chết chồng, có chồng đã chết, hiện ở một mình: *Gái hóa chồng phòng không trực tiết* (cd). ♦ **hóa phụ** (đt) Đàn bà hóa (góa). ♦ **hóa vợ** (tt) Chết vợ, có vợ đã chết, hiện ở một mình; Trai hóa vợ mãi miết ngoài đường (cd).

HÓA (đt) Cho mượn, cầm, thế: *Hóa ruộng lấy tiền xài.*

HÓA (đt) Của cải, đồ vật chế ra bán: *Hàng hóa, nội hóa, ngoại hóa, tạp hóa* • (đt) Đút lót: *Hóa lộ.* ♦ **hóa đơn** (đt) Đơn hàng, giấy ghi món hàng và giá tiền, dùng làm bằng: *Mua hàng phải lấy hóa đơn.* ♦ **hóa lộ** (đt) Hối lộ, đút lót để cầu cạnh, xin xỏ. ♦ **hóa phẩm** (đt) Hàng hóa, phẩm vật, đồ bán: *Tiệm chưng đầy hóa phẩm.* ♦ **hóa sản** (đt) Hàng hóa sản xuất: *Vật liệu xấu thì hóa sản xấu.* ♦ **hóa tệ** (đt) Tiền bạc. ♦ **hóa vật** (đt) Nh. Hóa phẩm.

HÓA (đt) Tạo ra, thành ra, trở nên: *Biến hóa, dị hóa, sinh hóa, tạo hóa, tiến hóa, tiêu hóa, giàu hóa nghèo, khôn hóa dại, hiền hóa dữ, hóa ra, hóa thành; Bao giờ cá lý hóa rồng, Đền ơn cha mẹ ấm bồng ngày xưa* (cd) • Đổi tính chất (bằng cách thêm tiếng "hóa" sau các danh từ hay tính từ): *Cải hóa, cảm hóa, đồng hóa, hợp thức hóa, kỹ nghệ hóa, nhân cách hóa, thần thánh hóa, Việt hóa* • Dạy dỗ: *Giáo hóa, khai hóa, phong hóa, văn hóa* • (Phật) Đi xin cơm, phẩm vật cúng dường: *Cầu hóa, mộ hóa* • Đốt cúng: *Hóa mã, hóa vàng bạc.* ♦ **hóa biến** (đt) (hóa) Biến đổi tính chất: *Nước bị nấng hóa biến thành hơi.* ♦ **hóa công** (đt) Thợ Trời, ông Trời, tạo hóa, đấng thiêng liêng tạo ra muôn loài trong vũ trụ và định ra số mạng: *Cũng tại hóa công khiến kẻ đông người bắc, Tuy là xa xắc còn nhắc nhau hoài, Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Xui anh bảng lảng duyên hài mới lơi (Hồ).* ♦ **hóa cơ** (đt) Nền móng phng hóa: *Truyền thống hóa cơ* • Máy tạo, sự sắp đặt của hóa công: *Trách hóa cơ lắt léo, hay giày xéo phận hèn, Duyên đôi ta mẹ cha đã định, nay rã bèn như lục bình trôi (Hồ).* ♦ **hóa chất** (đt) Chất hóa học: *Phân chuồng cũng có nhiều hóa chất.* ♦ **hóa dân** (đt) Dạy dỗ dân chúng: *Muốn trị dân phải hóa dân.* ♦ **hóa dục** (đt) Biến hóa và sinh dục tức sinh ra, sống và lớn lên kế chết rồi sinh ra nữa. ♦ **hóa duyên** (đt) (Phật) Đầu thai làm con người mà mình có căn duyên từ kiếp trước. ♦ **hóa độ** (đt) (Phật) Độ sinh người trần thoát cõi vô minh. ♦ **hóa độc** *đt* (Đy) Tiêu độc, làm hết chất độc trong mình. ♦ **hóa hạc** (đt) Hóa ra con hạc • (B) Cõi hạc, chết. ♦ **hóa hiện** (đt) (Phật) Biểu hiện từ sự hóa kiếp mà ra: *Phật là hóa hiện viên mãn nhất.* ♦ **hóa học** (đt) Môn học nghiên cứu cách cấu tạo các thể đơn và sự thay đổi tính chất của chúng. ♦ **hóa học hữu cơ** (đt) Ngành hóa học về các hợp chất có thán tố do sinh vật gây ra hay được hóa hợp mà có. ♦ **hóa học phân tích** (đt) Ngành hóa học về thành phần một hóa hợp và sự phân định của nó. ♦ **hóa học vô cơ** (đt) Ngành hóa học về sự cấu tạo kim loại và các thành phần của á kim. ♦ **hóa học kỹ nghệ** (đt) Ngành hóa học về sự biến chế các hóa chất ra vật phẩm như thuốc men, v.v... ♦ **hóa hợp** (đt) Sự pha trộn hai hay nhiều vật thể có hóa chất khác nhau để thành một vật thể dị tính. ♦ **hóa kiếp** (đt) Đầu thai ra kiếp khác • (R) Thay đổi hình dáng: *Con sùng hóa kiếp thành bọ rầy* • (lóng) Giết chết: *Con lợn nào bỏ ăn thì hóa kiếp nó cho rồi.* ♦ **hóa năng** (đt) (hóa) Số lượng hóa chất của một vật thể: *Phân bánh dầu có hóa năng đồi dào không kém phân chuồng.* ♦ **hóa nghiệm** (đt) (hóa) Sự thí nghiệm hóa học. ♦ **hóa ngoại** (đt) Miền rừng núi xa xôi,chưa được khai hóa, còn man dã. ♦ **hóa nhi** (đt) Con tạo (Nh. Hóa công, nhưng dùng khi oán trách): *Hóa nhi sao khéo đa đoan.* ♦ **hóa phẩm**

H

(dt) (hóa) Sản phẩm hóa học, chất hóa học chế thành bột, thành nước. ♦ **hóa quang** (dt) Tia sáng có độ sóng ngắn có thể có tác dụng hóa học. ♦ **hóa sinh** (dt) Biến hóa và sinh sản, đầu thai: *Hóa sinh chi kiếp làm người, Cho đeo đẳng nợ cho trời đất ghen* (cd) • (Phật) Sinh sinh hóa hóa, luân hồi bất diệt, còn hoài, không hết nghiệp báo • X. Tứ sinh. ♦ **hóa tục** (tt) Thành ra tục: *Tiêu hóa tục, thanh hóa tục* • (đt) Sửa đổi phong tục: *Cải sinh hóa tục.* ♦ **hóa thạch** (đt) Thành đá: *Vọng phu hóa thạch* • Đá do cổ sinh vật chôn vùi dưới đất từ mấy ngàn năm trước. ♦ **hóa thân** (dt) (Phật) Thân mạng con người từ một sự hóa kiếp mà ra, còn chịu sự sinh diệt tuần hoàn. ♦ **hóa trai** (đt) (Phật) Đi xin cơm ăn mỗingày: *Cúng dường sớm để có thức ăn cho các nhà sư đi hóa trai.* ♦ **hóa trang** (dt) Ăn vận trang điểm cho ra khác: *Phòng đào kép hóa trang.* ♦ **hóa trị** (dt) (hóa) Giá trị của một sự hóa hợp: *Hóa trị của một đơn chất là số nguyên tử khinh khí tối đa có thể hóa hợp với một nguyên tử của đơn chất ấy.*

HỎA (dt) Lửa: *Dầu hỏa, giàn hỏa, tàu hỏa, bà hỏa, cứu hỏa, dẫn hỏa, hương hỏa, phát hỏa* • (Đy) Khí ấm trong con người (thuộc về dương) cần phải có và luôn luôn được điều hòa: *Chânhỏa kém* • (tt) Gấp gấp, nóng giận: *Hỏa tốc, hốt hỏa.* ♦ **hỏa bài** (dt) Lệnh khẩn cấp của vua quan xưa truyền xuống; *Hỏa bài tiền lộ ruổi mau* (K). ♦ **hỏa cấm** (đt) Cấm đốt lửa • (R) Cấm hút thuốc (trong rạp hát hay hãng xưởng có đồ nhạy lửa). ♦ **hỏa cấp** (trt) Cg. Hỏa tốc, cách gấp rúc. ♦ **hỏa công** (dt) Trận đánh bằng lửa: *Dực phá Tào công, Nghi dụng hỏa công...* ♦ **hỏa cụ** (dt) Bối dùng đốt quân địch • Đồ dùng chữa lửa. ♦ **hỏa châu** (dt) Trái sáng, thứ pháo bắn lên cao để giọi sáng một vùng trong đêm tối *(fusée éclairante).* ♦ **hỏa diệm sơn** (dt) Cg. Hỏa sơn, núi lửa, núi có hang thông tới đáy do đấy lửa từ lòng trái đất bắn lên và phun xa đến mấy mươi dặm với một sức nóng đến 2000 độ; cũng có một số núi không phun lửa mà phun ra những vòi nước sôi, bùn, diêm sinh hay hơi nóng hoặc hơi nhạy lửa. ♦ **hỏa du** (dt) Dầu lửa, dầu hôi. ♦ **hỏa dược** (dt) Thuốc súng, thuốc pháo. ♦ **hỏa đàn** (dt) Giàn hỏa, giàn cất cao để thiêu xác chết. ♦ **hỏa đồ** (dt) (qs) Kế hoạch tấn công địch với các loại súng, vẽ ra trên giấy *(plan de feu).* ♦ **hỏa giáo** (dt) Một tôn giáo thờ thần lửa xưa. ♦ **hỏa hào** (trt) Có ngọn cao: *Lửa cháy hỏa hào.* ♦ **hỏa hiểm** (dt) Sự bảo hiểm về nạn lửa cháy. ♦ **hỏa hình** (dt) Hình p hạt bằng cách đốt người trên giàn hỏa (xưa). ♦ **hỏa hóa** (đt) Thiêu xác người chết. ♦ **hỏa hoạn** (dt) Cg. Hỏa tai, nạn cháy nhà, cháy rừng. ♦ **hỏa hoàng** (dt) (thực) Loại cây cao lối 1m, lá đơn mọc đối,hoa gắn bốn hàng ở giê màu vàng cam, trái dài 1cm, có bốn hột giẹp *(Crossandra infundibuliformis)* • (tt) Màu vàng cam: *Áo màu hỏa hoàng.* ♦ **hỏa hổ** (dt) Ống phun lửa • Mồi lửa dùng đốt dinh trại thành quách xưa: *Vụt hỏa hổ.* ♦ **hỏa kế** (dt) Đồng hồ đo sức nóng kim loại đang nấu trên lò. ♦ **hỏa khí** (dt) Súng ống, bom lửa, khí giới có thể gây hỏa hoạn. ♦ **hỏa lò** (dt) Cg. Hỏa lò, lò lửa bằng đất, có miệng ngang rộng • (tt) Rộng và ngang, hai mép xếch lên: *Miệng (mồm) hỏa lò.* ♦ **hỏa lô** (dt) X. Hỏa lò. ♦ **hỏa lực** (dt) Sức các loại súng cùng bắn một lượt: *Hỏa lực địch cũng khá mạnh (feu).* ♦ **hỏa lực hội tụ** (dt) (qs) Sự bắn dồn về một chỗ *(feu convergent).* ♦ **hỏa lực phân kỳ** (dt) (qs) Sự bắn rải rác nhiều nơi *(feu divergent).* ♦ **hỏa lực phối hợp** (dt) (qs) Hỏa lực của nhiều đơn vị hoặc nhiều binh chủng cùng bắn một lúc dưới sự chỉ huy chung *(liaison par le feu).* ♦ **hỏa mai** (dt) Mồi lửa dùng bắn súng hồi xưa • (R) Thứ súng xưa khi bắn phải dùng mồi lửa: *Một tay thì cắp hỏa mai, Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền* (cd). ♦ **hỏa nhiệt phế tiêu** (dt) (Đy) Chứng ho đàm từ sáng đến giữa ngày. ♦ **hỏa pháo** (dt) Cg. Trọng pháo, súng lớn, bắn với đạn trái phá. ♦ **hỏa quang** (dt) Ánh sáng của lửa: *Hỏa quang điện kiến (gặm mặt dưới ánh sáng của lửa).* ♦ **hỏa sài** (dt) Diêm quẹt, hộp quẹt, vật dùng đánh lửa. ♦ **hỏa sơn** (dt) X. Hỏa diệm sơn. ♦ **hỏa tai** (dt) X. Hỏa hoạn. ♦ **hỏa tai bảo hiểm** (dt) X. Hỏa hiểm. ♦ **hỏa táng** (đt) Thiêu xác người chết ra tro rồi đem chôn. ♦ **hỏa tinh** (dt) Một hành tinh cùng thái dương hệ với quả đất, nhỏ lối 1/7 và cách xa quả đất lối 79 triệu cây số *(Mars).* ♦ **hỏa tính** (dt) Tính người nóng nảy: *Người có hỏa tính thường có bụng tốt.* ♦ **hỏa tiễn** (dt) Tên lửa, thứ tên dùng bắn đốt dinh trại địch hoặc ra hiệu trong đêm tối khi xưa • Loại khí giới phát minh từ thế chiến thứ hai, hình nhọn như mũi tên, trong có chất nổ mạnh để bắn vọt tới mục phiêu và nổ văng miểng; cũng dùng với nhiên liệu đặc thật nhẹ để đưa vệ tinh nhân tạo lên quỹ đạo. ♦ **hỏa tiễn xuyên lục địa** (dt) Hỏa tiễn có tầm vọt thật xa cóthể từ lục địa vượt đại dương sang lục địa khác. ♦ **hỏa tiêu** (dt) Chất dùng chế thuốc súng. ♦ **hỏa tốc** (trt) Thật nhanh: *Chạy hỏa tốc; Hỏa tốc về kẻo không kịp.* ♦ **hỏa tuyến** (dt) Đường mà tầm súng quơ dài để dọn đường. ♦ **hỏa thạch** (dt) Đá lửa, đá để đánh lửa. ♦ **hỏa thang** (dt) Dùng lửa đốt rượu. ♦ **hỏa thiêu** (đt) Dùng lửa đốt cháy: *Hỏa thiêu Xích Bích.* ♦ **hỏa thuyền** (dt) Tàu chạy bằng hơi nước sôi. ♦ **hỏa thực** (đt) Ăn nóng, dùng bữa có cái lẩu hoặc lò nhỏ để ngay trên bàn • (R) (dt) Cái lẩu, cù lao. ♦ **hỏa vống** (dt) Lưới đạn, sự bắn liên hồi bủa vây quân địch. ♦ **hỏa xa** (dt) Xe lửa, tàu hỏa, thứ xe có nhiều toa chạy trên đường sắt có đầu máy đốt bằng than đá hay chạy bằng dầu *(Diesel).*

HỎA (dt) Cùng bọn, cùng làm chung. ♦ **hỏa bạn** (dt) Bạn cùng làm chung một chỗ. ♦ **hỏa đầu** (dt) Đầu bếp, người nấu ăn. ♦ **hỏa đầu quân** (dt) Lính nấu ăn, lính lo việc cơm nước cho bộ đội. ♦ **hỏa kế** (dt) Bồi bàn, người hầu bàn ở các tiệm cơm, tiệm nước.

HỌA (dt) Dịp ít có: *Năm khi mười họa* • (trt) Một mai, hoặc là, ít khi có; *Kiếp sau họa thấy, kiếp này hẳn thôi* (K). ♦ **họa chăng** (trt) May ra: *Ra chợ tìm họa chăng có, chớ ở đây thì không hy vọng.* ♦ **họa hoằn** (trt) Đôi khi, lâu lắm mới có một lần: *Họa hoằn mới có rượu nồng dê béo, thường ngày thì có rượu nồng dê báo, thường ngày thì cơm cá, rau khoai, mắm đồng, khô lóc TR.TOÀN.* ♦ **họa là** (trt) Chắc là, có lẽ: *Vào sinh ra tử, họa là thấy nhau* (K). ♦ **họa may** (trt) Cg. Hoặc may, may chăng, may mà được, mà có: *Tối buổi chiều, họa may gặp va chớ giờ này ít khi va có ở nhà.*

HỌA (dt) Vạ, tai nạn, điều hại đến ngoài ý muốn: *Chiến họa, mang họa, tai họa; Tai bay họa gởi.* ♦ **họa căn** (dt) Căn do, gốc tai vạ: *Rủi may nào phải tại Trời, Họa căn cũng bởi thói đời mà ra* (cd). ♦ **họa hại** (dt) Tai hại, điều rủi ro có hại. ♦ **họa hoạn** (dt) Tai hại về loạn lạc, giặc giã: *Họa loạn khó tránh.* ♦ **họa phúc** (**phước**) (dt) Họa và phúc, rủi và may: *Họa phúc vô môn.* ♦ **họa thai** (dt)

Mầm móng tai vạ, việc có thể gây họa. ♦ **họa ương** (đt) Tai ương, tai nạn rủi ro.

HỌA (đt) Cg. Hòa, làm theo, làm chung: *Kể xướng người họa.* ♦ **họa đàn** (đt) X. Hòa đàn. ♦ **họa thi** (đt) Làm thơ theo ý và điệu một bài do người khác làm trước. ♦ **họa vần** (đt) Họa thi theo vần của người đã xướng: *Cách tường nghe có tiếng đâu họa vần* (K).

HỌA (đt) Vẽ, kéo những nét bằng mực, than hay dầu trên giấy, lụa, bố hay kiếng để thành hình như thật: *hội họa, phác họa; Mảng coi trong giấy thấy hình, Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung* (cd). ♦ **họa ảnh** (đt) Hình vẽ tay (không phải chụp) • (đt) X. Họa hình. ♦ **họa báo** (đt) Báo dùng hình ảnh làm đề tài với lời chú giải. ♦ **họa cảo** (đt) Bức vẽ phác, vẽ sơ các nét chính. ♦ **họa công** (đt) Thợ vẽ • Công chức thuộc ngạch trung đẳng ở các sở nhà nước chuyên vẽ họa đồ. ♦ **họa cụ** (đt) Dụng cụ về nghề hội họa. ♦ **họa đạc** (đt) Đo và vẽ ra. ♦ **họa đồ** (đt) Bức họa: *Họa đồ đất, họa đồ nhà* • X. Bản đồ. ♦ **họa gia** (đt) Người chuyên về vẽ vời. ♦ **họa giá** (đt) Giá vẽ, cái giá ba chân để mắc giấy, lụa hay bố lên để vẽ. ♦ **họa hình** (đt) Nh. Họa ảnh • (đt) Vẽ hình: *Lên non bẻ lá họa hình, Họa cho thấy mặt kẻo tình nhớ thương* (cd). ♦ **họa học** (đt) Môn học vẽ: *Họa học là một môn học bắt buộc trong chương trình học phổ thông.* ♦ **họa hoạt tượng** (đt) Môn vẽ hình liền nhau từng chuỗi dài để chiếu trên màn bạc như phim ảnh *(dessin animé).* ♦ **họa kiến trúc** (đt) Lối vẽ nhà cửa, cầu, v.v.. để thợ coi theo đó mà xây cất. ♦ **họa kỳ hà** (đt) Lối vẽ hình để học môn hình học. ♦ **họa kỹ nghệ** (đt) Lối vẽ máy móc, dụng cụ, v.v... ♦ **họa mi** (đt) (động) Giống chim nhỏ, hót tiếng thanh: *Bát âm điệu mới rất hay, Họa mi nổi tiếng xưa nay đã nhiều HĐTN* • (B) Nữ ca sĩ có giọng hát hay: *Con họa mi của đất Thần kinh.* ♦ **họa mô phỏng** (đt) Môn vẽ phỏng theo, bắt chước hình thật trước mắt. ♦ **họa phẩm** (đt) Bức vẽ đã hoàn thành, tác phẩm của họa sĩ. ♦ **họa phù** (đt) Vẽ bùa: *Họa phù thân đái* • (lóng) Lừa đảo một mình, không giao banh cho đồng đội: *họa phù một mình đố khỏi mất banh.* ♦ **họa san** (đt) Tạp chí chuyên về hình ảnh (X. Họa báo). ♦ **họa sĩ** (đt) Nghệ sĩ hội họa,thầy giáo dạy vẽ. ♦ **họa tả chân** (đt) Lối vẽ có vật hay có người ngồi làm kiểu. ♦ **họa tượng** (đt) Hình vẽ • Nh. Họa hình. ♦ **họa trang trí** (đt) Môn vẽ hình đẹp để tô điểm, trang hoàng.

HOÁC (tt) Cg. Hoạc, quớt, rộng ra: *Rộng hoác, toác hoác, hoang hoác* • (trt) Banh rộng ra: *Hả hoác, mở hoác, huếch hoác, huềnh hoác.* ♦ **hoác chuyện** (trt) Hư chuyện, thiên hạ hay hết: *Hoác chuyện rồi, giấu chi nữa.* ♦ **hóc lưỡi** (trt) Lưỡi câu bị hoác: *Giựt cá to, hoác lưỡi.* ♦ **hoác miệng** (đt) Nói to, nói nhiều: *Hoác miệng ra đó nói, không ngó trước xem sau chi cả* • Lỗ mộng rộng. ♦ **hoác móc** (trt) Cái móc bị hoác: *Gánh nặng hoác móc.*

HOÁC (tt) X. Hoắc.

HOẠC (tt) Nh. Hoác: *Huệch hoạc, toàng hoạc.*

HOẠCH (đt) Vạch, gạch, bày vẽ, trù tính: *Kế hoạch, trù hoạch* • (đt) Gạch, vạch, nét kéo: *Một hoạch, hai hoạch.* ♦ **hoạch cung** (đt) Cung khai và điểm chỉ vào tờ khai: *Đã hoạch cung rồi thì không thể phản cung.* ♦ **hoạch đắc** (đt) (pháp) Định đoạt, giới hạn những điều người ta có thể làm được hay có được: *Hoạch đắc thân trạng một cá nhân, hoạch đắc tài sản một cá nhân.* ♦ **hoạch định** (đt) Định rành rẽ trong một giới hạn hay phạm vi: *Hoạch định chương trình.* ♦ **hoạch đồ** (đt) Đồ án, bức vẽ phác để nghiên cứu kế hoạch thi hành một công tác đại quy mô *(canevas).* ♦ **hoạch đồ cứ điểm chỉnh ảnh** (đt) (chm) Bản đồ hệ thống các điểm mục tiêu đã toán vị trí, dùng làm căn cứ để chỉnh một tấm ảnh đất chụp từ trên máy bay *(canevas de restitution).* ♦ **hoạch đồ tam giác cầu** (đt) (chm) Dự án tam giác đạc nghiên cứu cho một vùng rộng lớn của mặt đất trên đó cần để đến yếu tố cầu diện *(canevas géodésique).* ♦ **hoạch đồ tam giác đạc** (đt) (chm) *Đồ án trình bày kế hoạch tam giác đạc một vùng (X. Tam giác đạc) (canevas de triangulation).* ♦ **hoạch đồ tam giác đạc bổ sung** (đt) (chm) Dự án tam giác đạc trong đó người ta nghiên cứu đặt thêm nhiều điểm tựa bổ túc cho một hệ thống tam giác đạc đã đặt rồi, hoặc để nới rộng, hoặc để bổ khuyết hệ thống ấy *(canevas complémentaire).* ♦ **hoạch sách** (đt) Chính sách hoạch định, kế sách tính xong: *Cần có kế hoạch sách xác thực trước khi cử sự* • (đt) Bày vẽ kế sách, định trước việc sẽ làm.

HOẠCH (đt) Được, có trong tay: *Thâu hoạch.* ♦ **hoạch đắc** (đt) (pháp) Mua sắm được, tạo ra được: *Tất cả tài sản do con hoạch đắc đều sung vào tài sản chung của gia đình.* ♦ **hoạch tội** (đt) Có tội, mang tội.

HOAI (tt) Phai, hết mùi hăng: *Phân chuồng để sáu tháng mới hoai.*

HOÀI (trt) Luôn, mãi, kéo dài một việc làm: *Ăn hoài, chơi hoài, đi hoài; Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá nấu xoài má ăn* (cd). ♦ **hoài hoài** (trt) Luôn luôn, mãi mãi: *Phải chế dầu hoài hoài, không thì mòn cả.*

HOÀI (đt) Hoại, phá không tiếc: *Hoài huẩn* • (trt) Phí, uổng, đáng tiếc: *Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuộc vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâu vày* (H.X.Hương). ♦ **hoài công** (trt) Uổng công, làm vô ích: *Hết sức người theo Trời chẳng kịp, Hoài công chim lấp biển khôn bằng* (T.T.Tường). ♦ **hoài của** (trt) Uổng tiền, phí của, tiếng tỏ ý tiếc: *Mua chi món này cho hoài của* • (B) Thật uổng! Lời tiếc rẻ: *Không tới kịp, hoài của.* ♦ **hoài hơi** (trt) Hao hơi, uổng tiếng: *Cãi chi cho hoài hơi.* ♦ **hoài huẩn** (đt) Hoang phí, xài không biết tiếc: *Hoài huẩn tiền bạc* • (B) Xài xể, khinh khi, coi rẻ: *Hoài huẩn vợ con.*

HOÀI (đt) Ghi nhớ, chứa trong lòng, tưởng đến, kể đến: *Ai hoài, đoái hoài, u hoài.* ♦ **hoài bão** (đt) Ôm ấp trong lòng chờ thực hiện: *Hoài bão việc lớn lao* • (đt) Lòng dạ, tư tưởng, ý kiến định thực hiện: *Ôm theo hoài bão xuống suối vàng.* ♦ **hoài cảm** (đt) Nhớ đến sinh cảm xúc: *Nặng lòng hoài cảm.* ♦ **hoài cổ** (đt) Nhớ việc xưa, người xưa, dấu vết xưa: *Bà huyện Thanh Quan vì hoài cổ mà làm được một bài thơ bất hủ.* ♦ **hoài cựu** (đt) Nhớ chuyện cũ, người cũ: *Đọc qua bài thơ, sinh lòng hoài cựu.* ♦ **hoài dựng** (đt) X. Hoài thai. ♦ **hoài hận** (đt) Ôm mối hận trong lòng: *Năm tháng trôi qua mà lòng hoài hận vẫn còn.* ♦ **hoài huệ** (đt) X. Hoài ân. ♦ **hoài hương** (đt) Nhớ đến quê hương. ♦ **hoài khát** (đt) *Khao khát trông cho thấy mặt, rất nhớ.* ♦ **hoài lợi** (đt) Tham lợi, chỉ nghĩ đến mối lợi. ♦ **hoài mộ** (đt) Ái mộ, hâm mộ, trông được gặp. ♦ **hoài niệm** (đt) Nhớ tưởng: *Hoài niệm người xưa; Lòng hoài niệm.* ♦ **hoài nghi** Nghi ngờ, không tin: *Hoài nghi lòng thành thật của người; Không còn hoài nghi nữa.* ♦

H

hoài nhị (tt) Hai lòng, không thành thật. ♦ **hoài nhu** (đt) Mềm dẻo để đạt mục đích. ♦ **hoài tài** (đt) Giữ tài ba, không thi thố được. ♦ **hoài tưởng** (đt) Tưởng nhớ: *Hoài tưởng người xưa.* ♦ **hoài thai** (đt) Mang thai, có chửa: *Chín tháng hoài thai.* ♦ **hoài thổ** (đt) Nh. Hoài hương. ♦ **hoài vọng** (đt) Nhớ nhung trông đợi: *Hết lòng hoài vọng.* ♦ **hoài xuân** (đt) Nhớ mùa xuân • (B) Mơ tưởng việc vợ chồng.

HOÀI SƠN (đt) (Đy) Khoai mài thái mỏng phơi khô, vị ngọt, chất đạm, không độc.

HOẢI (tt) Mỏi, rũ riệt: *Bải hoải, hoải mình.*

HOÃI (tt) Mục, gần đứt: Dây chạc hoãi.

HOẠI (đt) Phá, làm cho hư: Hủy hoại,phá hoại, hành thân hoại thể • (tt) Vỡ, vữa, hư, mục: *Bại hoại.* ♦ **hoại huyết** (đt) (y) Bệnh hư máu vì thiếu sinh tố *(Scorbut).* ♦ **hoại khổ** (đt) (Phật) Hình trạng thứ hai của khổ đế, chỉ sự tan biến vô thường của khoái lạc để phát sinh những đau khổ tiếp theo *(Viparinama-dukkha).* Thoại mộc Gỗ mục, cây mục. ♦ **hoại nhân** (đt) Người hư đốn, người kể bỏ, không ích chi cho xã hội. ♦ **hoại nhuận** (tt) (y) Tính thuốc có tác dụng làm bớt cơn đau đớn, làm dễ chịu bệnh nhân *(émollient).* ♦ **hoại sinh** (đt) (thực) Những loại mọc và sống trên gỗ mục, phân mục như: rêu, nấm... • (y) Các loại vi trùng sống ở các vật mục, hư, thúi *(Saprophyte).* ♦ **hoại sự** (trt) Hư việc, bể chuyện: *Làm cho hoại sự.* ♦ **hoại thân** (đt) Tự đày đọa, làm cho mang tật, có khi chết. ♦ **hoại thể** (đt) Nh. Hoại thân.

HOAN (tt) Vui mừng: *Hân hoan, liên hoan.* ♦ **hoan duyệt** (tt) X.Hân duyệt. ♦ **hoan hân** (tt) X. Hân hoan. ♦ **hoan hỉ** (tt) Vui mừng: *Ai nấy đều hoan hỉ* • (trt) (thth) Sẵn sàng quyên giúp, sẵn sàng tha thứ, bỏ qua: *Hoan hỉ kẻ ít người nhiều; Việc ấy xin ông bà hoan hỉ bỏ qua cho.* ♦ **hoan hô** (đt) Hô reo, khen ngợi cách vui vẻ: *Khán giả hoan hô võ sĩ thắng cuộc.* ♦ **hoan hỷ** (tt) Nh. Hoanhỉ. ♦ **hoan lạc** (tt) Vui vẻ • (thth) Vui chơi: *Hoan lạc với anh em một bữa.* ♦ **hoan nghênh (nghinh)** (đt) Tiếp đón, tiếp nhận cách vừa lòng, vui vẻ: *Vỗ tay hoan nghênh, hoan nghênh vị anh hùng dân tộc* • *(tht)* Tiếng reo hò tán thưởng: *Hoan nghênh.* ♦ **hoan tình** (trt) Vui lòng, lấy làm vui thích: *Xin hoan tình hỉ xả.*

HOÀN (đt) Cg. Huờn, hòn, viên tròn nhỏ: *Hoàn thuốc, thuốc hoàn.* ♦ **hoàn dược** (đt) Thuốc hoàn, thuốc viên. ♦ **hoàn đạn** (đt) Bắn cung với đạn • (đt) Hòn đạn, viên đạn.

HOÀN (tt) Xong, trọn vẹn, đầy đủ • (đt) Giao phó, nạp, giữ gìn. ♦ **hoàn bị** (tt) Tươm tất, đầy đủ: *Công việc rất hoàn bị.* ♦ **hoàn bích** (đt) Giữ gìn hột ngọc được nguyên vẹn • (tt) Nguyên vẹn tốt đẹp. ♦ **hoàn công** (tt) Xong đâu đấy • Công việc đầy đủ trọn vẹn. ♦ **hoàn danh** (đt) Danh tiếng được giữ vẹn trọn đời. ♦ **hoàn hảo** (tt) Tốt đẹp trọn vẹn: *Việc tổ chức rất hoàn hảo.* ♦ **hoàn hôn** (tt) Lễ cưới xong xuôi đâu đấy. ♦ **hoàn kế** (đt) Kế hoạch được thi hành trọn vẹn. ♦ **hoàn kết** (đt) Kết quả đầy đủ. ♦ **hoàn mãn** (tt) Viên mãn, xong xuôi tất cả. ♦ **hoàn mỹ** (tt) Nh. Hoàn hảo. ♦ **hoàn nguyện** (tt) Mãn nguyện, đúng theo ý muốn. ♦ **hoàn nhân** (đt) Người trọn tiết, hoàn toàn. ♦ **hoàn phúc** (đt) Hạnh phúc đầy đủ. ♦ **hoàn tất** (tt) Xong xuôi tất cả: *Mọi việc đã hoàn tất.* ♦ **hoàn tiết** (tt) Trọn tiết. ♦ **hoàn toàn** (trt) Trọn vẹn, đầy đủ, tất cả: *Hoàn toàn đồng ý; Tháng một tháng chạp nên công hoàn toàn* (cd). ♦ **hoàn thành** (đt) Làm cho xong, cho thành tựu: *Hãy hoàn thành việc đầu rồi sẽ bắt sang việc kế* • (tt) Xong, có kết quả: *Việc ấy đã hoàn thành.* ♦ **hoàn thiện** (tt) Êm đẹp xong xuôi: *Công việc đã hoàn thiện.*

HOÀN (đt) Đất đai rộng lớn: *Danh hoàn.* ♦ **hoàn khu** (đt) Vùng rộng lớn. ♦ **hoàn nội** (đt) Khắp nước, cùng trong nước. ♦ **hoàn vũ** (đt) Trời đất, bầu trời, khắp nơi trên mặt đất: *Con người trong hoàn vũ.*

HOÀN (đt) Cg. Huờn, cái vòng: *Cửu liên hoàn, kim hoàn, liên hoàn kế* • Chung quanh, khắp cả: *Liên hoàn.* ♦ **hoàn bội** (đt) Chiếc vòng đeo tay bằng ngọc. ♦ **hoàn cảnh** (đt) Cản ngộ, cảnh giới, sự vật chung quanh: *Hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh xã hội; Mỗi người đều có hoàn cảnh riêng; Tùy hoàn cảnh.* ♦ **hoàn cầu** (đt) Thế giới, khắp mặt đất, đủ các nước trên thế giới: *Ngồi một chỗ mà biết việc xảy ra khắp hoàn cầu.* ♦ **hoàn hải** (đt) Khắp bốn biển (Nh. Hoàn cầu): *Nổi danh trong hoàn hải.* ♦ **hoàn lưu** (đt) Dòng nước chảy quanh. ♦ **hoàn nhiễu** (đt) Xoay tròn, chạy chung quanh. ♦ **hoàn tiết** (đt) (động) Các giống con trùng mình có nhiều đốt như: cào cào, châu chấu, dế, bướm... ♦ **hoàn tượng** (đt) Cảnh tượng, hoàn cảnh. ♦ **hoàn trùng** (đt) (động) Nh. *Hoàn tiết.*

HOÀN (đt) Cg. Huờn, trở về, trả lại, liên tiếp, tức thì, vẫn còn: *Khải hoàn, lai hoàn, phục hoàn, phụng hoàn, tuần hoàn; Phụ trái tử hoàn, hạ thủ bất hoàn.* ♦ **hoàn công** (đt) Trả tiền công: *Xin hoàn công anh 500 đồng.* ♦ **hoàn đồng** (đt) Hồi xuân, trẻ lại: *Cãi lão hoàn đồng.* ♦ **hoàn giảm** (đt) Góp, trả dần. ♦ **hoàn hồn** (tt) Tỉnh dậy (sau khi chết giấc) • Bình tĩnh lại (sau khi hoảng sợ). ♦ **hoàn hương** (đt) Về xứ, trở lại quê hương. ♦ **hoàn kiếm** (đt) Trả gươm lại. ♦ **hoàn lương** (đt) Trở lại đời sống lương thiện: *Gái hoàn lương.* ♦ **hoàn ngũ** (đt) Trở lại đội ngũ (binh đội) • (B) Trở lại đoàn thể. ♦ **hoàn nguyên** (đt) Trở lại nguyên trạng, y như cũ. ♦ **hoàn nguyện** (đt) Cúng trả lễ sau khi thành công như lời vái. ♦ **hoàn phong** (đt) Cơn trốt, gió cuốn, xoay tròn. ♦ **hoàn sinh** (đt) Sống lại • (B) Phục sinh, mạnh mẽ trở lại. ♦ **hoàn tục** (đt) Trở lại đời, không tu hành nữa.

HOÁN (đt) Sửa đổi, thay đổi: *Giao hoán, luân hoán, tái hoán.* ♦ **hoán bổ** (đt) Đổi đi, bổ đi nơi khác: *Hoán bổ vì công vụ.* ♦ **hoán cải** (đt) Thay đổi: *Hoán cải tâm hồn.* ♦ **hoán cựu** (đt) Thay cũ, bỏ cái cũ: *Hoán cựu tòng tân.* ♦ **hoán dịch** (đt) Đổi chác, đổi nhau. ♦ **hoán dụ** (bt) Bóng, bóng bẩy, dùng một phần để chỉ toàn thể, dùng hình thức thô sơ để chỉ nội dung phong phú như: *một tay chỉ năng lực con người; hai vai chỉ sức mạnh con người; má hồng chỉ người đàn bà đẹp; trước sau chỉ tất cả câu chuyện, v.v...* ♦ **hoán tân** (đt) Đổi mới, làm ra mới. ♦ **hoán vị** (đt) Thay địa vị • (đt) Sự đổi chỗ làm với nhau với sự đồng ý của cấp trên: *Người xin hoán vị không được phụ cấp di chuyển.*

HOÁN (đt) Kêu gọi: *Hô hoán, sử hoán.* ♦ **hoán khởi** (đt) Kêu gọi người nổi dậy, đứng lên, bắt tay vào việc. ♦ **hoán tỉnh** (đt) Lay, giựt cho tỉnh dậy • Kêu gọi, giác ngộ, làm cho người hiểu biết hơn.

HOÁN (đt) Tan ra, rã ra: *Đi tán hoán.* ♦ **hoán tán** (đt) Tản mác, rã ra nhiều nơi.

HOÃN (bt) Cg. Huỡn, thong thả, chầm chậm, khoan dung: *Diên hoãn, hòa hoãn, trì hoãn; Xin hoãn lại ít ngày.* ♦ **hoãn binh** (đt) Tạm đình việc đánh giặc • (B) Kéo dài thì giờ để tính thế khác: *Kế hoãn binh.* ♦ **hoãn bộ** (đt) Chậm bước, đi chậm chậm • (B) Từ từ, không tiến gấp. ♦ **hoãn chiến** (đt) Tạm ngưng chiến tranh; đánh cầm chừng. ♦ **hoãn hình** (đt) (pháp) Án treo. ♦ **hoãn đãi** (trt) Giải đãi, cách chậm chạp, khoan thai: *Hoãn đãi quá biết bao giờ cho rồi.* ♦ **hoãn hòa** (đt) Tạm đình chiến để nghị hòa. ♦ **hoãn kỳ** (đt) Lần hẹn sau, đã quá kỳ một lần rồi khất lại. ♦ **hoãn nợ** (đt) Triển hẹn trả nợ: *Xin hoãn nợ, để vốn mua bán.* ♦ **hoãn nghị** (đt) Đình lại để bàn tính, nghị án. ♦ **hoãn quyết** (đt) Đình việc thi hành bản án tử hình. ♦ **hoãn trưng** (đt) Tạm tha thuế cho vùng bị nạn. ♦ **hoãn xung** (đt) Nước trái độn, vùng phi chiến, nơi cấm binh lính hai bên tới để tránh xung đột.

HOẠN (bt) Lo, họa, đau: *Bệnh hoạn, hỏa hoạn, hậu hoạn, sinh hoạn về sau.* ♦ **hoạn bần** (đt) Lo nghèo, sợ sự nghèo đói • (dt) Nạn nghèo, sự nghèo đói. ♦ **hoạn dưỡng** (đt) Săn sóc, lo nuôi dưỡng: *Thấy em có chút mẹ già, Muốn vô hoạn dưỡng biết là được không* (cd). ♦ **hoạn họa** (bt) Tai nạn, sự rủi ro: *Hoạn họa biết đâu mà ngừa.* ♦ **hoạn khổ** (dt) Sự đau khổ vì bệnh tật, nghèo nàn, tai nạn. ♦ **hoạn nạn** (tt) Tai nạn, rủi ro, gian nan khổ sở: *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai* (cd).

HOẠN (dt) Quan lại: *Bể hoạn, khoa hoạn, sĩ hoạn* • (đt) Thiến: *Hoạn lợn* • (R) Thái giám, đàn ông bị thiến để hầu hạ trong cung vua: *Yêm hoạn, nội hoạn, quan hoạn.* ♦ **hoạn du** (đt) Đi làm quan ở xa. ♦ **hoạn đồ** (đt) Đường quan chức, nghề làm quan: *Hoạn đồ lắm chông gai.* ♦ **hoạn giới** (dt) Giới quan trường: *Rời hoạn giới.* ♦ **hoạn hải** (đt) Bể hoạn, đời làm quan trôi sụt như đi biển bị sóng: *Hoạn hải lắm ba đào.* ♦ **hoạn huống** (dt) Cảnh ngộ quan trường. ♦ **hoạn lộ** (dt) Nh. Hoạn đồ: *Hoạn lộ thênh thang.* ♦ **hoạn môn** (dt) Cửa ngõ quan trường: *Hoạn môn đã rộng mở.* ♦ **hoạn nữ** (dt) Tố gái nhà quan. ♦ **hoạn quan** (đt) Cg. Quan hoạn, nội giám, người đàn ông bị thiến để hầu hạ trong cung vua. ♦ **hoạn vị** (dt) Mùi quan trường, sự vinh nhục của nghề làm quan.

HOANG (bt) Trống, bỏ trống, không trồng trọt, không chủ, không gia đình: *Nhà hoang, con nhà hoang chết chủ, con hoang, rừng hoang, chửa hoang, đi hoang; Vườn hoang nhà trống; Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang* (cd) • Quá độ, uổng của: *Ăn hoang, chơi hoang, hoang dâm* • Che lấp, mê loạn, không thực: *Báo hoang, hoang đường.* ♦ **hoang báo** (đt) Báo cáo láo, che lấp sự thật với cấp trên. ♦ **hoang chính** (dt) Vô chính phủ, chính trị rối rắm • Chính sách cứu tế dân trong khi thất mùa. ♦ **hoang dã** (dt) Đồng hoang, đồng trống. ♦ **hoang dâm** (đt) Chơi bời quá độ:Hoang dâm vô đạo. ♦ **hoang đản** (đt) Nói khoác, quá sự thật. ♦ **hoang đàng** (tt) X. hoang đường • (trt) (thth) Rong, bỏ luống nhà cửa: *Đi hoang đàng cả tuần nay.* ♦ **hoang đãng** (đt) Hoang dâm, phóng đãng, chơi bời ngoài đường luôn. ♦ **hoang địa** (dt) Đất hoang, không nhà cửa, không trồng trọt: *Hoang địa vô nhân canh.* ♦ **hoang điền** (dt) Ruộng bỏ hoang, không cày cấy. ♦ **hoang đốn** (dt) Cg. Hoang phế, bỏ luống, không chăm tới. ♦ **hoang đường** (tt) Cg. Hoang đàng, huyễn hoặc, không có thật: *Chuyện hoang đường.* ♦ **hoang giao** (đt) Chơi với quân hoang • gian dâm, lén lút lấy nhau. ♦ **hoang hủy** (đt) Bỏ hoang, để cho hư hại. ♦ **hoang liêu** (tt) X. Hoang vắng. ♦ **hoang loạn** (tt) Rối rắm, loạn lạc vì không người làm chủ: *Nước nhà hoang loạn.* ♦ **hoang lương** (tt) X. Hoang vắng. ♦ **hoang mang** (trt) Vội vã, lật đật: *Hoang mang tạc lộ (vội vã mở đường chạy)* • (tt) Ngơ ngác, lo ngại vì không hiểu rõ: *Bấn tin ra làm hoang mang dân chúng.* ♦ **hoang nhàn** (tt) Bị bỏ hoang: *Hoang nhàn chi địa (đất bỏ hoang).* ♦ **hoang niên** (dt) Năm mất mùa: *Nhằm hoang niên đói khó.* ♦ **hoang phế** (đt) Bỏ hoang, bỏ luống, không đoái tới: *Hoang phế nhà cửa, hoang phế việc học hành.* ♦ **hoang phí** (đt) Cg. Hoang xa, xài lớn, xài việc không đáng cho tốn hao: *Hoang phí tiền của.* ♦ **hoang phóng** (đt) Nh. Hoang đãng. ♦ **hoang sơ** (đt) Bỏ luống, không ngó ngàng, không tập tành. ♦ **hoang tàn** (tt) Hoang vu tàn tạ, tiêu điều cả: *Nhà cửa hoang tàn.* ♦ **hoang toàng** (đt) Xa xỉ, vung tiền, xài to. ♦ **hoang thai** (dt) Cái thai không cha. ♦ **hoang thổ** (dt) Nh. Hoang địa. ♦ **hoang thôn** (dt) Xóm vắng, thưa nhà: *Hoang thôn cô tịch.* ♦ **hoang vu** (tt) Vắng vẻ rậm rạp: *Đất hoang vu, để hoang vu cho cỏ mọc.* ♦ **hoang xa** (đt) X. Hoang phí.

HOANG (tt) Rộng, to, nhiều: *Huênh hoang.* ♦ **hoang hoác** (trt) Ôm tỏi, rùm: *Cái miệng hoang hoác; Vịt kêu hoang hoác.*

HOÀNG (tt) Cg. Huỳnh, vàng (màu) • Tên nhiều loại cây vỏ: *Đại hoàng, ma hoàng* • Trẻ con từ 3 tuổi trở xuống • Họ người: *Hoàng Hoa Thám.* ♦ **hoàng bá** (dt) (thực) Loại cây to cao lối 10m, hoa vàng trái đen, vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, tính trầm, không độc *(Pterocarpus flavus, herberis aslatica).* ♦ **hoàng bào** (dt) Áo vàng, áo vua mặc: *Lê Lai xin mặc hoàng bào để chết thế cho chúa.* ♦ **hoàng bì thư** (dt) Sách bìa vàng, văn thư ngoại giao in thành sách. ♦ **hoàng cách lan** (dt) (thực) Loại lan phụ sinh mọc ở đá hay thân cây to, giả hành năm khía, ở chót có một lá dài và đứng như lưỡi dao, phát hoa mọc riêng có bảy hoa nâu sậm dài lối 3cm. *(Cirrhopetalum Eberhardtii).* ♦ **hoàng cầm** (dt) (Đy) Loại cây nhỏ lá nhọn, củ vàng bóng (điều cầm) hoặc rỗng ruột (thu cầm) hoặc đặc ruột (tử cầm), khí rất lạnh, vị đắng, không độc *(entellaire).* ♦ **hoàng cúc** (dt) (thực) Cúc vàng, loại cúc hoa màu vàng. ♦ **hoàng chủng** (dt) Giống người da vàng. ♦ **hoàng đãn** (dt) (bệnh) Các chứng bệnh làm vàng da *(ictère).* ♦ **hoàn đạo** (dt) Vòng tròn lớn có 12 cung (tinh quần) mà mặt trời như phải xoay quanh trong 12 tháng • Ngày lành: *Hôm nay, hoàng đạo tốt ngày.* ♦ **hoàng đậu** (dt) X. Đậu nành. ♦ **hoàng điêu** (dt) (động) Chim hoàng anh. ♦ **hoàng đồng** (dt) Đồng đỏ có pha thiếc và thêm lối 9 tới 10% a-lu-min, nhiều khi pha với ni-kên, vô lửa lối 900o. ♦ **hoàng giáp** (dt) Người đậu tiến sĩ đệ nhị giáp xưa. ♦ **hoàng hoa** (dt) (thực) X. Hoàng cúc. ♦ **hoàng họa** (dt) Họa người da vàng, thuyết kỳ thị chủng tộc của Mỹ vịn vào sự bành trướng mạnh mẽ của Nhật Bản mà cho là một mối họa. ♦ **hoàng hôn** (dt) Chạng vạng, lúc nhá nhem tối: *Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn TQ.* ♦ **hoàng kim** (dt) Kim loại màu vàng, tức vàng • (B) Tiền bạc: *Thời đại hoàng kim.* ♦ **hoàng kỳ** (dt) Cờ vàng • (thực) Loại dây bò trên mặt đất, rễ to, vị thuốc bắc khí mát, vị ngọt, không độc *(Sophora tomentosa florescens*

II

astragalus). ♦ **hoàng khẩu** (dt) Trẻ con. ♦ **hoàng lạc** (dt) Lá vàng rơi, lá úa rụng xuống đất. ♦ **hoàng lạp** (dt) Sáp vàng. ♦ **hoàng lân** (dt) Chất lân (phốt pho) màu vàng. ♦ **hoàng liên** (dt) (Đy) Loại cây hoa trắng, hột vàng, củ to da xù xì, khí rất lạnh, vị đắng, không độc *(Chelidoine rhizome de comptés).* ♦ **hoàng mai** (dt) (thực) Cây mai hoa vàng. ♦ **hoàng minh** (dt) Tiết trước tiết thanh minh một ngày. ♦ **hoàng oanh** (dt) (động) Chim oanh lông vàng. ♦ **hoàng phong** (dt) (động) Con ong bầu. ♦ **hoàng quỳ** (dt) (thực) Cây hoa quỳ. ♦ **hoàng thư** (dt) X. Hoàng bì thư. ♦ **hoàng trùng** (dt) (động) X. Châu chấu: *Giặc hoàng trùng.* ♦ **hoàng yến** (dt) (động) Giống chim yến nhỏ con lông vàng.

HOÀNG (tt) To lớn, thuộc trời và vua: *Bảo hoàng, Ngọc hoàng, thánh hoàng, thiên hoàng, thượng hoàng* • Tiếng gọi tôn xưng người đời trước: *Hoàng khảo, hoàng tịch.* ♦ **hoàng ân** (dt) Ơn vua, cái ơn ngọn rau tấc đất hoặc lợi lộc quan tước của nhà vua: *Phá cường địch, báo hoàng ân (T.Q.Toản).* ♦ **hoàng cung** (dt) Cung vua, nhà riêng của vua và gia quyến. ♦ **hoàng cực** (dt) Ngôi vua. ♦ **hoàng cương** (dt) Chính sách của vua. ♦ **hoàng đế** (dt) Hiệu xưng các vua Trung Hoa từ đời Tần Thủy Hoàng về sau. ♦ **hoàng điện** (dt) Điện vua, văn phòng của vua. ♦ **hoàng gia** (dt) Gia đình, họ hàng nhà vua. ♦ **hoàng hậu** (dt) Vợ chính của vua. ♦ **hoàng hiệu** (dt) Hiệu mỗi ông vua khi mới lên ngôi: *Thánh tông là vua thứ IV nhà Lê, tên tộc là Tự Thành.* ♦ **hoàng khảo** (dt) Tiếng gọi cha vua sau khi chết. ♦ **hoàng phái** (dt) Dòng dõi, bà con vua: *Nguyễn Phi Khanh thi đậu mà không được bổ dụng vì lấy người trong hoàng phái.* ♦ **hoàng phụ** (dt) Cha vua. ♦ **hoàng tộc** (dt) Họ nhà vua: *Người trong hoàng tộc.* ♦ **hoàng tôn** (dt) Cháu vua (con của con vua). ♦ **hoàng tử** (dt) Con trai vua. ♦ **hoàng thái hậu** (dt) Cg. Thái hậu, mẹ vua. ♦ **hoàng thành** (dt) Thành vua, vòng thành bao cung điện vua. ♦ **hoàng thân** (dt) Ông hoàng, chú, bác hay anh em ruột của vua. ♦ **hoàng thất** (dt) Họ hàng nhà vua. ♦ **hoàng thích** (dt) Bà con bên ngoại hay bên vợ vua. ♦ **hoàng thiên** (dt) Cg. Ngọc hoàng hay Ngọc đế, tức Trời: *Hoàng thiên bất phụ hảo tâm nhơn.* ♦ **hoàng thống** (dt) Dòng dõi vua. ♦ **hoàng thượng** (đdt) Tiếng gọi ông vua: *Tâu hoàng thượng, hoàng thượng lâm trào.* ♦ **hoàng triều** (dt) Triều đại vua đang trị vì: *Hoàng triều cương thổ.*

HOÀNG (đt) Sợ: *Kinh hoàng, sảng hoàng.* ♦ **hoàng hoặc** (dt) Nghi sợ.

HOÀNG (đt) (động) Con phụng mái: *Phụng hoàng.*

HOÁNG MẮT (tt) Lòa mắt, chóa mắt, mắt bị ánh sáng chóa lòa: *Ngoài nắng vô hoáng mắt.*

HOẢNG (tt) Giựt mình sợ hãi, sảng sốt, loạn trí, gấp gáp: *Hồ hoảng, la hoảng, khủng hoảng, mê hoảng, nói hoảng, sợ hoảng.* ♦ **hoảng hồn** (tt) Sợ hết hồn, giựt mình rồi sợ luôn: *Nghe nổ, tôi hoảng hồn.* ♦ **hoảng hốt** (tt) Nh. Hoảng hồn. ♦ **hoảng kinh** (tt) Nh. Hoảng hồn. ♦ **hoảng mang** (tt) X. Hoang mang. ♦ **hoảng nhiên** (tt) Nh. Hoảng hồn. ♦ **hoảng sợ** (tt) Nh. Hoảng hồn.

HOẰNG (dt) (động) Cg. Hoẵng, loại hươu nhỏ con, chạy mau: *Chạy như hoằng LNT.*

HOÀNH (trt) Ra vẻ đài các để khoe khoang: *Ăn mặc sang để đi hoành.* ♦ **hoành hoẻn** (trt) Nh. Hoành.

HOÀNH (dt) Ngang, bề ngang: *Bề hoành* • (R) Ngang ngược: *Ông Hoành; Hoành như ghẹ (loại cua biển đi ngang)* • (dt) Hoành phi gọi tắt: *Tấm hoành* • Rui ngang để lợp nhà. ♦ **hoành bạo** (tt) Ngang ngược dữ tợn. ♦ **hoành cách mạc** (dt) Cg. Hoành cách mô, màng da mỏng ngăn lồng ngực và bụng. ♦ **hoành cách mô** (dt) X. Hoành cách mạc. ♦ **hoành chinh** (đt) Đánh thuế nặng cách bất công. ♦ **hoành chính** (dt) Chính sách ngang ngược. ♦ **hoành địch** (dt) Ống tiêu thổi ngang. ♦ **hoành hành** (đt) Đi ngang (cua, còng, ghẹ) • (B) Làm càng, khuấy phá, hiếp đáp, cướp giựt: *Hoành hành thiên hạ.* ♦ **hoành hệ** (dt) Hệ thống ngang; đường ngang: *Tổ chức theo hoành hệ.* ♦ **hoành liệt** (đt) Bày giăng giăng, bày ngang qua. ♦ **hoành lương** (dt) Bề ngang chiếc thuyền, chỗ rộng hơn cả: *Đo hoành lương để đánh thuế.* ♦ **hoành lưu** (dt) Dòng nước xoáy vận. ♦ **hoành mi** (dt) Dửng mày: *Hoành mi nộ mục (dửng mày trợn mắt).* ♦ **hoành mục** (dt) Liếc xéo, ra vẻ giận dữ. ♦ **hoành nghịch** (tt) Ngang ngạnh, chống lại. ♦ **hoành phi** (dt) Chấn, biển treo ngang nhà; Tấm hoành phi. ♦ **hoành phóng** (tt) Ngang tàng phóng túng: *Chí khí hoành phóng.* ♦ **hoành tuyến** (tt) Lằn gạch ngang để xóa bỏ: *Hoành tuyến chi phiếu (chi phiếu chuyển trương mục, người khác không được lãnh).* ♦ **hoành tứ** (đt) Tự ý làm ngang. ♦ **hoành thiết đồ** (dt) Bức họa trình bày chi tiết của một vật bổ đôi theo mặt phẳng nằm *(coupe transversale).*

HOÀNH (tt) Rộng lớn • (dt) Nhà to, rộng và sâu. ♦ **hoành ân** (dt) Ơn sâu, ơn trọng hơn đặc biệt. ♦ **hoành biện** (dt) Biện bác sâu rộng: *Tài hoành biện.* ♦ **hoành diễn** (đt) Diễn tả cách phong phú. ♦ **hoành đại** (tt) Rộng lớn: Hoành đại chi khu (khu rộng lớn). ♦ **hoành đạt** (đt) Hiểu rộng biết nhiều. ♦ **hoành đồ** (dt) Kế hoạch rộng lớn, đại quy mô. ♦ **hoành lệ** (tt) Rộng lớn đẹp đẽ. ♦ **hoành nho** (dt) Nhà nho học rộng hiểu nhiều. ♦ **hoành phong** (tt) Giàu có, dồi dào của cải. ♦ **hoành tráng** (tt) Nh. Hoành lệ.

HOÀNH (đt) Cân lường, cai trị • (dt) Cái cân, khúc gỗ chặn ngang cửa. ♦ **hoành bình** (tt) Đồng cân • (B) Công bình, ngay thẳng. ♦ **hoành đạc** (đt) Cân nhắc, đo đắn kỹ. ♦ **hoành môn** (dt) Cửa tạo phạo sơ sài • (B) Nhà người ẩn sĩ sống cách thanh đạm. ♦ **hoành thạch** (dt) Cái cân và trái cân.

HOÁNH (bt) Lâu lắm, xa lắm: *Rồi hoánh.* ♦ **hoánh chừng** (trt) Xa chừng: *Định hoánh chừng.* ♦ **hoánh đế** (trt) Lâu lắm rồi: *Rồi hoánh đế.*

HOÁNH (dt) Cg. Quánh, tức Đánh nói trại: *Bị hoánh.*

HOẠNH (bt) Bất công, vô lý, hách dịch, ngang ngược, không chính đáng. ♦ **hoạnh bạo** (tt) Ngang ngược hung dữ. ♦ **hoạnh chính** (dt) Chính sách ngang ngược, cách đối xử hách dịch bất công. ♦ **hoạnh hành** (đt) Cậy thế làm ngang. ♦ **hoạnh họa** (ot) Tai nạn thình lình. ♦ **hoạnh họe** (đt) Nạt nộ, hăm dọa, bắt bẻ vô lý. ♦ **hoạnh phát** (đt) Làm giàu thình lình nhờ của phi nghĩa. ♦ **hoạch sách** (đt) Hạch sách bác bẻ. ♦ **hoạnh tài** (dt) Của phi nghĩa, của được cách tình cờ, không nhọc công làm ra: *Hoạnh tài bất phú.* ♦ **hoạnh tử** (tt) Chết oan.

HOÁT (bt) Buông tha, mở mang; thông suốt; sâu rộng. ♦

hoát đãng (đt) Thả lỏng, không kềm hãm, không câu thúc. ♦ **hoát đạt** *b.t* Cg. Khoát đạt, mở rộng; thông suốt. ♦ **hoát nhiên** (đt) Thông suốt, sáng sủa. ♦ **hoát thông** (đt) Thông hiểu, thấu đáo, hiểu rộng biết sâu.

HOẠT (tt) Cg. Huợt, lỏng, trơn: *Ấn đồ hoạt* • Trơn tru, vui nhộn: *Linh hoạt, vui hoạt.* ♦ **hoạt dầu** (tt) Trơn đầu • (B) Tùy thời, dễ xoay theo chiều, không chủ trương, chạy theo danh lợi: *Chính khách hoạt dầu.* ♦ **hoạt kê** (tt) Trào phúng khôi hài: *Câu chuyện hoạt kê* • Liến thoắng hoạt bát, có duyên chọc cười: *Hoạt kê tiểu thuyết.* ♦ **hoạt thạch** (đt) (Đy) Đá màu trắng hoặc xanh lá cây lợt, mềm, sờ trơn, khi lạnh, vị ngọt, không độc. ♦ **hoạt trạch** (tt) Trơn bóng, bóng láng. ♦ **hoạt tràng** (tt) Cg. Huợt trường, trơn ruột, dễ tiêu: *Ăn đu đủ hoạt tràng, thuốc hoạt tràng.*

HOẠT (đt) Sống, động dậy, dạy trở, lưu loát, linh động: *Dưỡng hoạt, khoái hoạt, lưu hoạt, sinh hoạt.* ♦ **hoạt ảnh** (đt) Hình hát bóng, cử động như thật. ♦ **hoạt bản** (đt) Bản in chữ rời (không phải bản khắc). ♦ **hoạt bát** (trt) Lưu loát, trơn tru, cách nói chuyện suôn sẻ: *Ăn nói hoạt bát.* ♦ **hoạt cú** (đt) Câu nói, câu văn lưu loát, suôn sẻ. ♦ **hoạt chỉ** (đt) Tiêu vặt • (đt) Số tiền dành tiêu vặt, trả tiền cho người. ♦ **hoạt động** (đt) Xoay xở luôn: *Hoạt động không ngừng* • (tt) Lau lách, siêng năng: *Con người hoạt động.* ♦ **hoạt họa** (đt) Bức tranh linh động, có tinh thần • Tranh khôi hài, tranh vui. ♦ **hoạt kịch** (đt) Vở kịch sống động, có nhiều động tác hợp lý dễ truyền cảm • (B) Việc xảy ra như có sắp đặt trước: *Sự kiện này là một hoạt kịch đáng lưu ý.* ♦ **hoạt kỳ** (đt) Kỳ hạn rộng rãi; lúc nào cũng được, không kỳ hạn: *Hoạt kỳ tồn khoản (số tiền rút ra lúc nào cũng được).* ♦ **hoạt khẩu** (đt) Miệng lưỡi, lanh mồm, cái miệng lanh lợi hoạt bát. ♦ **hoạt lực** (đt) Sức hoạt động: *Tăng cường hoạt lực.* ♦ **hoạt mạng (mệnh)** (đt) Đời sống hoạt động. ♦ **hoạt ngữ** (đt) Sinh ngữ, tiếng nói đang dùng. ♦ **hoạt Phật** (đt) Phật sống, vị thầy tu cầm đầu đạo Phật và cả quyền trị nước ở Tây Tạng • (B) Người thật hiền, không giận, không làm mếch bụng ai. ♦ **hoạt sắc** (đt) Màu sắc sặc sỡ. ♦ **hoạt tinh** (đt) (Đy) Cg. Huợt tinh, bệnh tinh khí xuất ra luôn, do thận hư hóa động vì dâm dục quá độ hoặc vì thủ dâm. ♦ **hoạt thi** (đt) Thây, xác chết biết đi đứng nói năng • (B) Giá áo túi cơm, người không tâm hồn, không đầu óc. ♦ **hoạt thủy** (đt) Nước vô ra, không ứ đọng. ♦ **hoạt tượng** (đt) Hình linh động như sống (X. Hoa hoạt tượng).

HOẮC (đt) (thực) Lá đậu bún; một thứ cỏ. ♦ **hoắc hương** (đt) (Đy) Loại cây nhỏ, lá thơm, khí hơi ấm, vị cay, không độc *(Bétoine).* ♦ **hoắc lê** (đt) Rau hoắc và rau lê • (R) Rau cỏ, mắm muối, món ăn nh, dễ tiêu, rẻ tiền, của nhà nghèo: *Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon* (Co).

HOẮC (trt) Cg. Hoác, vù vù, ăn lan ra mau lẹ. ♦ **hoắc loạn** (đt) (Đy) Bệnh ói mửa, mới phát thường đau bụng rồi trên mửa dưới ỉa, mình nóng, đầu nhức.

HOẶC (trt) Hay là, tiếng chỉ một trong hai hay nhiều hơn: *Hoặc anh, hoặc tôi, phải ở lại một người* • Tiếng phỏng đoán: *Hoặc em đã có nơi nào, Cứ lời hãy tỏ, ngăn rào anh chi* (cd). ♦ **hoặc giả** (trt) Họa là: *Thấy việc phải cứ làm, hoặc giả có người biết cho* • Trong trường hợp: *Hoặc giả va đi vắng, thì mình ở đợi* • Họa chăng: *Hoặc giả va mắc việc, nên mới trễ.* ♦ **hoặc nhiên** (trt) Có thể, chắc là: *Hoặc nhiên va bệnh, nên không đến.*

HOẶC (đt) Ngờ vực, mê loạn: *Huyễn hoặc, nghi hoặc* • Lừa dối, ám ảnh: *Mê hoặc, vu hoặc.* ♦ **hoặc chí** (đt) Lòng ngờ vực, ý hoang mang: *Đã sinh hoặc chí thì thiếu sốt sắng.* ♦ **hoặc chúng** (đt) Lừa dối người với tà thuyết, với điều huyễn hoặc. ♦ **hoặc nịch** (tt) Say mê, mất sáng suốt. ♦ **hoặc thuật** (đt) Mánh lới lừa dối.

HOẮM (tt) Lỗ vô sâu: *Sâu hoắm; Nơi hoắm nơi khô.*

HOĂN HOẮN (tt) Lắt chắt, bé nhỏ.

HOẴN (đt) Một pho bốn con bài giống nhau trong bài tứ sắc: *Hoẵn, khạp.*

HOÀNG (đt) Chết (tiếng dùng riêng cho vua chư hầu).

HOÀNG (tt) Hoắc, xông lên nực mũi: *Thối hoăng.* ♦ **hoăng hoắc** (tt) Hơi hoăng.

HOẰNG (tt) Rộng lớn, to rộng. ♦ **hoằng khai** (đt) Mở rộng ra: *Hoằng khai sự nghiệp.* ♦ **hoằng vĩ** (tt) Rộng lớn.

hoằng viễn (tt) Xa rộng.

HOẴNG (đt) (động) Cg. Hoẵng, giống thú rừng giống con nai, lông đỏ sẫm có đốm lợt, gạc nhỏ 4 ngăn mọc không cân đối, thường sống từng đàn 30, 40 con ở rừng cỏ rậm.

HÓC (đt) Kẹt, xó, góc sâu, kín: *Trongkẹt trong hóc, hiểm hóc, kẹt hóc, xó hóc.* ♦ **hóc hẻm** (đt) Hẻm sâu: *Nhà trong hóchẻm.* ♦ **hóc hiểm** (tt) X. Hiểm hóc. ♦ **hóc kẹt** (đt) Góc sâu hẹp: *Dựng cây chổi trong hóc kẹt.* ♦ **hóc xó** (đt) Nh. Hóc kẹt.

HÓC (tt) Mắc, vướng, bị cản lại: *Hóc cổ.* ♦ **hóc búa** (tt) Trật búa, bướng bỉnh, ương ngạnh: *Tay hóc búa* • Móc họng, khó khăn: *Câu hỏi hóc búa, lời nói hóc búa.* ♦ **hóc xương** (tt) Mắc xương, bị cái xương (thường là xương cá) vướng ở cổ.

HỌC (đt) Nhận sự dạy dỗ của người: *Học thầy không tày học bạntng; Con gái lớn ơi, mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tày người ta* (cd) • Bắt chước: *Học ăn học nói, học gói học mở* (tng) • Mách, thuật chuyện người này với người khác: *Học tăm học tế.* ♦ **học án** (đt) Sách chép nguồn gốc một học phái. ♦ **học bạ** (đt) Quyển sổ cá nhân ghi chép thi mỗi môn học, hạng thứ các kỳ thi trong lớp, hạnh kiểm và sức cố gắng của học sinh. ♦ **học báo** (đt) Báo hằng kỳ chuyên về bài học chữ hoặc học nghề, bán cho người tự học. ♦ **học bộ** (đt) X. Bộ Quốc gia Giáo dục. ♦ **học bổng** (đt) Tiền cấp cho học sinh để theo đuổi việc học • (R) Học phí miễn cho học sinh hội đủ một vài điều kiện. ♦ **học cụ** (đt) Đồ dùng trong việc học như: giấy, bút, bản đồ, v.v... ♦ **học chế** (đt) Quy chế việc dạy dỗ mỗi cấp học. ♦ **học chính** (đt) Cơ quan trông nom việc dạy học cả nước: *Nha học chính.* ♦ **học chuyện** (đt) Thèo lẻo, mách chuyện người này với người kia. ♦ **học chữ** (đt) Học chữ nghĩa văn chương và nhiều môn phổ thông thường thức khác: *Học chữ khá rồi hãy học nghề.* ♦ **học danh** (đt) Tên gọi các động, thực vật bằng tiếng la tinh để thống nhất danh từ học thuật quốc tế. ♦ **học đạo** (đt) Học chữ và đường lối của môn phái thầy mình đặng do theo đó mà ăn ở đời: *Theo thầy học đạo* • Tu hành, sống theo đường lối một đạo giáo: *Tầm tiên học đạo.* ♦ **học đòi** (đt) Bắt chước làm một việc quá sức hoặc trên giá trị mình: *Học đòi chi thói chua ngoa* (cd). ♦ **học đồ** (đt) Cg Sinh công, người học nghề tập sự thi công. ♦ **học đồng** (đt) Học trò nhỏ. ♦ **học đường** (đt) Nhà trường, trường

học: *Liên lạc giữa phụ huynh và học đường.* ♦ **học gạo** (đt) Học bài cách cần cù đến ngủ gục như giã gạo • (B) Học thuộc lòng, rất lâu, nhưng hiểu rất ít. ♦ **học giả** (dt) Người hay học hỏi, nghiên cứu các môn học: *Ông X. là một họcgiả tăm tiếng.* ♦ **học giới** (dt) Giới học sinh, phụ huynh thường chăm nom việc học con em và giáo dục: *Việc ấy làm xôn xao học giới.* ♦ **học hải** (dt) Biển học, việc học mênh mông không bờ bến, càng học càng thấy thiếu. ♦ **học hành** (đt) Vừa học vừa thực hành hoặc học xong rồi phải thi thố tài học • (thth) Học chữ hoặc học nghề: *Học hành phải chăm chỉ.* ♦ **học hạnh** (dt) Học vấn và đức hạnh: *học, hạnh phải đi đôi.* ♦ **học hiệu** (dt) Trường học, nhà trường. ♦ **học hỏi** (đt) Cg. Học vấn, học ở trường và ngoài đời: *Ai cũng cần phải học hỏi cho mở mang.* ♦ **học hội** (dt) Hội nghiên cứu, khuyến khích việc học và giúp đỡ học sinh nghèo. ♦ **học khoa** (dt) Môn học trong chương trình. ♦ **học khóa** (dt) Khóa học từng năm: *Học khóa 1964-1965 • Nguyên khóa học nghề: Đóng tiền nguyên học khóa.* ♦ **học khôn** (đt) Hỏiha, để ý đến điều hay, việc khéo của người mà bắt chước. ♦ **học láo** (đt) Đặt điều mách chuyện cách láo xược cho hai người giận nhau. ♦ **học lễ** (dt) Học lễ nghĩa, đức dục: *Tiên học lễ, nhi hậu học văn.* ♦ **học linh** (dt) Tuổi phải đi học: *Học linh vào lớp mẫu giáo là 4 tuổi.* ♦ **học lý** (dt) Nguyên lý học thuật • (pháp) Học thuyết và pháp lý: *Học lý thường trái với án lệ.* ♦ **học lóm** (đt) Cg. Học lỏm hay rỏm, bắt chước, học không thầy, không sách: *Học lóm mà biết chớ có ai dạy đâu.* ♦ **học lỏm** (đt) X. Học lóm. ♦ **học lực** (dt) Trình độ học vấn, sức học: *Học lực trung bình.* ♦ **học mót** (đt) Bắt chước người, học mỗi nơi một ít. ♦ **học nói** (đt) Tập nói, bắt chước tiếng người mà nói: *Chim học nói, trẻ con học nói* • Bắt chước cách nói năng khôn dại của người: *Học ăn học nói, học gói học mở.* ♦ **học nghề** (đt) Học một nghề chuyên môn: *Cho nó học nghề cho dễ kiếm việc làm.* ♦ **học nghệ** (dt) Văn chương và nghệ thuật. ♦ **học nghiệp** (dt) Sở đắc về học vấn. ♦ **học nhảy** (đt) Học những môn chính để đi thi • Học vũ, nghệ thuật nhảy múa. ♦ **học nhảy lớp** (đt) Học một năm hai lớp, hoặc bỏ lớp kế để lên lớp trên đặng mau đi thi và xin chứng chỉ. ♦ **học ôn** (đt) Đọc lại các bài cũ: *Học ôn đặng thi.* ♦ **học phá ngu** (đt) X. Học vỡ lòng. ♦ **học phái** (dt) Nhóm học giả cùng chung một học thuyết: *Học phái Tống nho.* ♦ **học phí** (dt) Tiền học, phí tổn trong việc học: *Đóng học phí; Học phí cho con mỗi năm rất nhiều.* ♦ **học phiệt** (dt) Nhóm học giả ngoan cố, hay lên mặt thầy đời, dìm tài kẻ khác để một mình một chợ mà chuyên chế tư tưởng. ♦ **học phong** (dt) Tác phong một học giả • Xu hướng trong một lúc của học giới. ♦ **học phóng** (đt) Tập đồ lại những nét chữ của thầy phóng ra (chữ Hán). ♦ **học rỏm** (đt) X. Học lóm. ♦ **học sĩ** (dt) Chức quan triều đình xưa: *Thị độc học sĩ, thị giảng học sĩ.* ♦ **học sinh (sanh)** (dt) Học trò bậc trung và tiểu học. ♦ **học tăm học tể** (đt) Mách tỉ mỉ việc người này cho người khác biết. ♦ **học tập** (đt) Học và tập luyện: *Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học tập cho ròng như ai* (cd). ♦ **học tập thể** (dt) Học chung với anh em cùng lớp những bài thầy đã dạy để trao đổi nhau những điều hiểu biết: *Rủ anh em tới nhà anh X. để học tập thể.* ♦ **học tủ** (đt) Luyện cho tinh mỗi môn một vài bài để đi thi: *Học tủ mà không trúng tủ thì rớt.* ♦ **học tư** (đt) Học trường tư • Học riêng thêm với một ông thầy dạy kèm. ♦ **học thêm học bớt** (đt) Thèo lẻo mà cố ý thêu dệt cho sinh chuyện gây cấn, xung đột (lời mắng người đã học). ♦ **học thi** (đt) Học để thi lấy bằng cấp, ít chú trọng việc mở mang trí thức • Học gấp những môn có hệ số lớn để đi thi: *Mùa học thi.* ♦ **học thuật** (dt) Nghệ thuật nghiên cứu học vấn: *Học thuật và tư tưởng* • Học vấn và kỹ thuật: *Nền học thuật nhà chưa được phát triển.* ♦ **học thuyết** (dt) Lý thuyết một môn học của một người hay một phái: *Học thuyết Khổng Mạnh, học thuyết Vương Dương Minh.* ♦ **học thuộc lòng** (đt) Đọc nhiều lần cho nhớ, rồi xếp vở lại đọc mò cho đến thuộc cả. ♦ **học thức** (dt) Học lực và kiến thức, sức học và sự hiểu biết: *Có học thức.* ♦ **học trào** (dt) Phong trào đi học, sự náo nức rủ nhau đi học trong một lúc. ♦ **học trò** (dt) Nh. Học sinh • Người được truyền nghề, người học với một ông thầy từ đầu tới cuối: *Tăng Sâm là học trò đức Khổng Tử.* ♦ **học văn** (dt) Học chữ nghĩa văn chương: *Họa văn chú không học võ; Tiên học lễ, nhi hậu học văn.* ♦ **học vấn** (dt) X. Học hỏi • Trình độ học hỏi; Học vấn uyên thâm. ♦ **học vị** (dt) Danh vị, bằng cấp, sau khi tốt nghiệp. ♦ **học viên** (dt) Học sinh lớn tuổi: *Học viên lớp i tờ.* ♦ **học viện** (dt) Viện nghiên cứu do một nhóm học giả chung ngành tổ chức hay trường chuyên khoa của nhà nước: *Âm nhạc học viện, Hành chánh học viện.* ♦ **học võ** (đt) Học nghề võ và cách điều binh khiển tướng đánh giặc. ♦ **học vỡ lòng** (đt) Cg. Học phá ngu, bắt đầu học chữ hay nghề, học những điều dễ nhất. ♦ **học vụ** (dt) Công việc thuộc về học chính: *Nha học vụ.* ♦ **học xá** (dt) Nhà cất riêng cho sinh viên hay học sinh ở đi học.

HOE (tt) Màu đỏ lợt nhưng khắp cùng một chỗ: *Cặp mắt đỏ hoe.* ♦ **hoe hoe** (tt) Hơi đỏ hoe: *Tóc hoe hoe.*

HÒE (dt) (thực) Loại cây to, hoa vàng: *Một cây cù mọc đầy sân quế hòe* (K).

HOEN (tt) Ố, dính chất lỏng và thấm lan ra • (B) Mang tiếng xấu. ♦ **hoen ố** (tt) Lấm và ố cả: *Ống quần hoen ố cả* • (B) Mang tiếng tăm: *Thân danh hoen ố.* ♦ **hoen quẹn** (tt) Nh. Hoen ố: Đào hoen quẹn má, liễu tan tác mày (K).

HOEN HOÉT (tt) Đỏ lợt hơi mét: *Tóc hoen hoét.*

HOẺN (dt) Đồng tiền kẽmxưa • (lóng) Teng, đồng xu: *Trong túi không còn một hoẻn.*

HOÉT (dt) Tiếng tu hít hay ốc thổi: *Thổi cái hoét.* ♦ **hoét hoét** (trt) Tiếng tu hít hay ốc liên tiếp: *Thổi hoét hoét.*

HOI (tt) Hôi, có mùi gay gay khó ngửi: Sữa hoi, mùi hoi. ♦ **hoi hoi** (tt) Hơi hoi.

HOI HÓP (trt) Cg. Thoi thóp, hơi thở thật nhẹ khi gần chết: *Thở hoi hóp* • (dt) Bộ phận hô hấp của cá, hơi xốp, ở theo lá phổi, khi được móc ra rồi, vẫn còn nổi lên xọp xuống: *Móc cái hoi hóp ra.*

HÓI (tt) Sói, không có tóc: *Đầu hói.* ♦ **hói đầu** (tt) Đầu thưa tóc hoặc không mọc tóc ngay đỉnh. ♦ **hói trán** (tt) Trán trợt, không tóc ở phía trước trên trán.

HÓI (dt) Hang ở các vịnh do nước biển xoáy mạnh ăn sâu vào đất liền, làm nơi trú ẩn cho sấu • (R) Cg. Xẻo, xép hay cựa gà, nhánh rạch nhỏ: *Theo hói xúc ca* • Chỗ chẹt, chỗ cùng đường ở cuối con rạch: *Ở trong hói.*

HỎI (đt) Ngỏ lời cho người đáp điều mình muốn biết: *Hỏi ông, ông mắc tụng đình, Hỏi nàng nàng đã bán mình*

chuộc cha (K) • *(R0* Chào: *Gặp anh đây quên hỏi quên chào, Hay là em có nơi nào hơn anh* (cd) • Vay: *Hỏi nợ Chà* • Nói xấu, vấn danh hay nạp tệ, ngỏ lời xin người gả con, lễ thứ nhì trong việc cưới vợ theo phong tục giản dị ba lễ: *Lễ hỏi VHSC.* ♦ **hỏi bạc** (đt) Cg. Hỏi tiền, vay nợ, mượn tiền rồi góp lại có chịu lời (lãi): *Hỏi bạc làm vốn; Hỏi bạc Chà.* ♦ **hỏi của** (đt) Tra gạn bắt phải chỉ chỗ giấu tiền của: *Ăn cướp hỏi của.* ♦ **hỏi cung** (đt) Điều tra, lấy lời khai: *Quan hỏi cung tội phạm.* ♦ **hỏi đon** (đt) Hỏi cách tha thiết: *Dạ bán chung thinh dáo khách thuyền, Ai hỏi đon chi đó giống in tiếng con bạn hiền, Đây anh phản mại kiếm tiền nuôi thân* (cd). ♦ **hỏi đon hỏi ren** (đt) Hỏi đủ việc nhỏ nhặt với ý kiểm soát việc người: *Ai có làm chi đâu mà theo hỏi đon ren.* ♦ **hỏi gạn** (đt) X. Gạn hỏi. ♦ **hỏi gằn** (đt) Lặp lại câu hỏi cách hằn học: *Tôi đã nói thế mà còn hỏi gằn chi nữa?* ♦ **hỏi gắt** (đt) Hỏi để có câu đáp dứt khoát: *Hỏi gắt coi va trả hay không thì nói một tiếng, khỏi thất công đi đòi hoài.* ♦ **hỏi han** (đt) Hỏi cho biết việc này việc kia: *Gặp tôi, nó hỏi han đủ cả.* ♦ **hỏi ra** (đt) Hỏi và được người chỉ cho, thuật cho nghe: *Hỏi ra manh mối.* ♦ **hỏi sách** (đt) Nhờ thầy cắt nghĩa lời dạy trong sách, nghĩa lý trong sách • Dựa theo sách mà hỏi: *Đó là va hỏi sách chớ phải chơi đâu.* ♦ **hỏi tiền** (đt) X. Hỏi bạc • Xin tiền theo lệ: *Sáng ra thi hỏi tiền.* ♦ **hỏi tội** (đt) Nh. Hỏi cung. ♦ **hỏi thăm** (đt) Hỏi một người để biết việc hay sức khỏe một người khác: *Con mèo mà trèo cây cau, Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà* (cd). ♦ **hỏi thầm** (đt) Tự hỏi lấy lòng: *Hỏi thầm trong bụng* • Hỏi nhỏ một người nào: *Lén vô vén sáo hỏi thầm, Cớ sao em rơi lụy ướt đầm gối loan* (cd). ♦ **hỏi tra** (đt) Nh. Hỏi cung • Hạch hỏi: *hỏi tra cho biết tại sao về trễ.* ♦ **hỏi vợ** (đt) Cg. Nói vợ, làm lễ vấn danh hay nạo thái, tức nạp lễ sính.

HỎI (dt) Tên thứ bánh hấp bằng bột gạo ép sợi thật nhỏthành từng rế, ăn với thịt nướng, rau sống, nước mắm (nhờ hấp nên ráo hỏi; khác với bún, vì luộc nên ướt): *Thịt bò bánh hỏi.*

HOM (dt) Nan tre để đan: *Vót hom* • Nắp lờ nắp đụt đen giụm đầu nan nhọn vô trong để cá tôm ra không được: *Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ, Thò tay vào lờ mắc kẹt cái hom* (cd) • Cái râu ở đầu hột lúa • Vật lát đồng hay sát trong ống khóa làm chốt chận cái móc ống khóa lại: *Khoát liệt hom • Giữ lấy, không rời ra, không xài ra: Hom tiền trong lưng • Dùng chất dẻo xảm kín các đường hèm: Hôm (hàng) nơi đây hom kỹ hơn các nơi khác.* ♦ **hom hỉnh** (đt) Bo bo, hà tiện, không dám ăn xài: *Hom hỉnh như rít chúa.* ♦ **hom hỏm** (trt) Lom lom, để hết ý vào việc trông đợi: *Trông hom hỏm.*

HOM (tt) Gầy còm: *Đói cơm thì mặt phải hom.* ♦ **hom hem** (tt) Lụm cụm, gầy yếu: *Bà cụ hom hem.*

HÒM (dt) Quan tài (X. Hàng): *Vô duyên lấy phải chồng khòm, Mai sau nó chết, cái hòm khum khum* (cd) • Rương, thùng gỗ hay thiếc dài, có nắp dở và khóa, dùng đựng quần áo hay đồ vật: *Hòm bạc (tiền), hòm quần áo.* ♦ **hòm bọc chì** (dt) X. Hàng bọc chì. ♦ **hòm chưn ngang** (dt) X. Hàng chưn ngang. ♦ **hòm dưỡng già** (dt) X. Hàng dưỡng già. ♦ **hòm đặt** (dt) X. Hàng đặt. ♦ **hòm đất** (dt) Lỗ đào dập thay người chết, không có hòm (lời mỉa mai): *Chôn bằng hòm đất.* ♦ **hòm hơi** (tt) Cg. Hầm hơi, kín hơi, nóng, ngột (ngọt): *Ở đây hòm hơi quá.* ♦ **hòm lèo** (dt) Hòm có chạm trổ dưới chưn. ♦ **hòm mái** (dt) Nh. Hàng chưn ngang. ♦ **hòm nắp trắp** (dt) Hòm có nắp mặt bằng chắn góc và chạy chỉ. ♦ **hòm ngang** (dt) X. Hàng ngang. ♦ **hòm nhì** (dt) Hòm cỡ vừa, vào hạng nhì. ♦ **hòm nhứt** (dt) Hòm to hơn hết, hạng nhứt. ♦ **hòm rương** (dt) Phản ngựa để nằm, có hộc giấu tiền • (dt) (đ) Nh. Hòm: *Hòm rương đâu mà đựng; Ai đi mua hòm rương, ai đi khai tử?* ♦ **hòm sức** (dt) Hòm bằng cây quý, to và nặng. ♦ **hòm tây** (dt) X. Hàng tây. ♦ **hòm vỏ măng** (dt) Hòm có cái nắp thật dày và khum khum tròn. ♦ **hòm xe** (dt) Thùng xe: *Ngồi hụp dưới hòm xe trốn lính.*

HÒM HỎM (tt) Ổn ổn, gần ổn thỏa, gần an bài: *Công việc đã hòm hòm.*

HÓM (tt) Tinh khôn, láu lỉnh: *Thằng bé này hóm lắm* • Hoắm, hỏm, thật sâu: *Cái lỗ sâu hóm.* ♦ **hóm hỉnh** (tt) (đ): Nh. Hóm (nghĩa trước) • Dí dỏm, bóng bẩy nhẹ nhàng, có duyên: *Lời văn hóm hỉnh.*

HỎM (tt) Cg. Hóm, sâu lắm: *Sâu hòm.* ♦ **hỏm hom** (tt) Nh. Hỏm: *Sâu hỏm hom.* ♦ **hỏm hòm hom** *tt.*Nh. Hỏm hom (tiếng ép trong thơ văn).

HÕM (dt) Cg. Lõm, hụp sâu xuống: *Nhịn ăn mấy bữa, cặp mắt hõm vô, hai má cũng hõm.* ♦ **hõm khớp** (dt) (giải) Khớp xương trũng, lỗ trũng mà u xương hay chùy khớp liền khớp với nhau *(cavité glenoide).*

HON (bt) Um với mỡ; món ăn um mỡ: *Hon gà; Lươn hon.*

HON HỎN (tt) Hung hung đỏ: *Nước da hon hỏn.*

HÒN (dt) Viên, cục tròn: *Hòn đạn; Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại* (tng) • (R) Núi, cù lao: *Kìa ai khóc tiếng nỉ non, Ấy vợ lính mới trèo hòn Cù Mông* (cd); *Tháng năm khăn gói ra hòn, Muốn ăn trứng nhạn phải lòn hang mai* (cd); *Hòn Chồng, Hòn Phú Quốc, nước mắm hòn.* ♦ **hòn dái** (dt) Bìu dái, cái bọc đựng hai trứng dái: *Em nhỏ mắc dái, hòn dái săn cón.* ♦ **hòn dằn** (dt) (chm) Khối sắt của một bộ máy dộng cừ *(mouton).* ♦ **hòn dằn dây trân** (dt) (chm) Hòn dằn kéo bằng dây trân *(mouton àcour cie).* ♦ **hòn dằn dây trân cọ** (dt) (chm) Hòn dằn chạy bằng dây trân với sức cọ xát *(mouton à courroie à entrainement par friction).* ♦ **hòn dằn dây trân hơi** (dt) (chm) Hòn dằn chạy bằng dây trân với hơi nước sôi *(mouton àcourroie à vapeur).* ♦ **hòn dằn dây trân quấn** (dt) (chm) Hòn dằn chạy bằng dây trân cuốn tròn *(mouton à courroie à enroulement).* ♦ **hòn dằn tay** (dt) (chm) Hòn dằn kéo bằng tay *(mouton à tirer).* ♦ **hòn lố** (dt) Đá nổi dưới sông hay biển, khuất mặt nước, thuyền hay lố đụng. ♦ **hòn non** (dt) Non bộ, giả sơn, đá biển xây chồng chất giống hòn núi để giữa sân kiểng. ♦ **hòn rạn** (dt) Nh. Hòn lố.

HỎN (tt) Đỏ hung hung, màu da non: *Đỏ hỏn.* ♦ **hỏn hỏn** (tt) X. Hon hỏn.

HONG (đt) Phơi trong mát để hứng lấy gió cho khô: *Hong quần áo màu* • Hơ, để gần đèn cho khô (ban đêm): *Hong cái khăn gần đèn.*

HÒNG (trt) Hầu, mong: *Chớ hòng, đừng hòng; Cái vòng danh lợi cong cong, Kẻ mong ra khỏi người hòng chung vô* (cd) • Gần, muốn: *Thấy anh, ta mừng hòng chết* • Phòng: *Không có chi đâu mà hòng lo hòng sợ.*

HÓNG (đt) Hứng, đón lấy: *Ngày ngày ra dựa bao lơn, Hóng lên hóng xuống cho cơn gió vào* (cd). ♦ **hóng gió** (đt) Cg. Hứng gió, nghỉ ngơi ở nơi có gió tốt: *Hóng gió ở*

bãi biển. ♦ **hóng mát** (đt) Đi dạo nơi trống trải, sạch sẽ cho mát: *Ra sân hóng mát.*

HỎNG (trt) Lơ lửng khỏi mặt đất: *Cất hỏng, dở hỏng, treo hỏng* • (R) (tt) Hư, hụt, không thành: *Việc đã hỏng, máy đã hỏng; Xôi hỏng bỏng không* (tng); *Thế gian được vợ hỏng chồng, Há tiên non bồng mà được cả đôi* (cd) • Rớt, trật, trợt: *Đánh hỏng, thi hỏng.* ♦ **hỏng ăn** (trt) Hụt ăn, mất miếng ăn, vì lẽ gì không được ăn: *Đánh rơi mâm cơm, làm hỏng ăn* • (B) Mất mối lợi: *Dất mối bán nhà gần xong, bỗng chủ mua từ chối, làm mình hỏng ăn huê hồng.* ♦ **hỏng cẳng** (trt) Cg. Hỏng chân, chân hỏng khỏi mặt đất: *Bị đối phương ôm dở lên hỏng cẳng* • (B) Lỡ dịp, thất bại: *Va hứa mấy lần, đều cho tôi hỏng cẳng cả.* ♦ **hỏng chân (chưn)** (tt) Nh. Hỏng cẳng. ♦ **hỏng đất** (tt) Cách xa mặt đất: *Cất cánh vừa hỏng đất kế chúi xuống; Ghế này có một chân hỏng đất nên gập ghềnh.* ♦ **hỏng đầu heo** (đt) Thất bại trong việc mai mối, hụt bữa nhậu. ♦ **hỏng thi** (đt) Trợt trong kỳ thi, thi rớt: *Đệ nhất buồn là cái hỏng thi* (T.Xương). ♦ **hỏng việc** (trt) Hư việc, việc vì cớ gì không thành: *Thôi, hỏng việc rồi.* ♦ **hỏng vợ** (đt) Hụt vợ, mất vợ, việc cưới hỏi không thành với nơi đã giạm hỏi: *Ham vui một phút mà hỏng vợ.*

HỎNG HẺO (tt) Mỏng manh, ít oi, yếu ớt: *Hàng rào gì hỏng hẻo quá; Chợ búa rất hỏng hẻo.*

HỌNG (đt) (giải) Cái cuống ống dẫn đồ ăn xuống bao tử, ngay trong cổ: *Cuống họng, trăn họng, cắt họng, thắt họng; Rút gươm đâm họng máu trào, Để em ở lại kiếm nơi nào cho hơn anh* (cd) • (R) Mồm, miệng: *Câm họng, ngậm đầy họng; Có họng ăn không có họng nói* • Cái lỗ, cái k: *Khoan họng, xẻ họng.* ♦ **họng cối** (đt) Lỗ tròn một bên miếng thớt trên cái cối xay, nơi hột (hạt) đổ xuống giữa hai thớt. ♦ **họng cột** (đt) Kẽ giữa đầu cây cột, nơi gác đầu kèo: *Xẻ họng cột.* ♦ **họng cơm** (đt) Cuống họng thông xuống bao tử (dạ dày). ♦ **họng súng** (đt) Lỗ lòng súng: *Trước họng súng.* ♦ **họng thở** (đt) Cuống họng thông xuống cuống phổi. ♦ **họng xôi** (đt) Cuống phổi heo (lợn).

HÓP (tt) Hõm, cóp, lõm vô: *Má hóp.*

HÓP (đt) (thực) Cây trúc, loại tre nhỏ mà ngay, lóng dài, thường làm cần câu.

HỢP (đt) Cg. Hiệp hay Hợp, tựu lại, nhóm lại: *Tụ hợp, phiên hợp, họp hội đồng.* ♦ **họp bạn** (đt) Cuộc nhóm họp người cùng đoàn thể hay cùng lứa tuổi để vui chơi, gây tình đoàn kết... ♦ **họp chợ** (đt) Nhóm chợ, tựu lại một chỗ để mua bán • (B) Nhóm lại đông để chơi giỡn, cãi nhau (lời nói lẩy): *Chúng nó họp chợ ngoài trước kia.* ♦ **họp mặt** (đt) Giáp mặt nhau: *Anh em họp mặt đông đủ.* ♦ **họp sức** (đt) X. Hiệp lực.

HÓT (đt) Hát, kêu líu lo: *Hót hay, chim mới biết hót* • (B) Nói nịnh, bơm ngọt: *Hót với chủ.*

HÓT (đt) Kiệu, chạy nhảy chầm chậm: *Ngựa hót* • (R) Nhảy cái: *Cho con đực hót con cái* • Nhảy lên, ôm quàng vai hay cổ: *Chàng hi hót cổ, hót cổ nhau đi* • X. Hốt: *Hót rác.*

HÔ (tt) Nhô ra, đưa ra: *Răng hô; Nhứt lé, nhì lùn, tam hô, tứ sún* (tng). ♦ **hô nướu** (tt) Nướu đưa ra nhưng răng cúp xuống, miệng có thể ngậm: *Hô nướu dễ coi hơn hô răng.* ♦ **hô răng** (tt) Răng hàm trên hoặc cả hàm dưới đưa ra, khó ngậm miệng. ♦ **hô trớt** (tt) Rất hô: *Hàm răng hô trớt.*

HÔ (đt) Gọi to, la lên: *Nhứt hô bá ứng; Hô lên một tiếng thiên hạ chạy tới rần rần* • Thở: *Hô hấp* • (R) Nói, chỉ đích danh: *Bỏ đâu mất rồi hô tôi lấy.* ♦ **hô danh** (đt) Kêu tên, gọi tên: *Hô danh để phát thẻ.* ♦ **hô hào** (đt) Kêu gọi, rủ ren: *Hô hào đi bỏ phiếu.* ♦ **hô hấp** (đt) Thở ra hít vô: *Bộ phận hô hấp, đường hô hấp.* ♦ **hô hoán** (đt) Kêu cứu, gọi to cho thiên hạ hay khi có nguy: *Nghe tiếng hô hoán, mõ đánh lên rùm trời.* ♦ **hô hoảng** (đt) La bài hãi, la cách sợ sệt: *Việc gì mà hô hoảng vậy?* ♦ **hô phong** (đt) Gọi gió, cúng hoặc làm phép rồi gọi to cho có gió: *Hô phong hoán vũ.*

HÔ (đt) Tên một giống cá biển to lớn, dài hơn 1m, vảy to và cứng, thịt ngon: *Cá hô.*

HỒ (đt) Ao, vũng to có nước sông hay biển vô ra hoặc ứ đọng: *Ao hồ, biển hồ, hải hồ, hồ Hoàn Kiếm; Ao hồ cá lội trong sao, Em có chồng rồi, anh biết liệu sao bây giờ* (cd) • (R) Nơi xây bằng đá, gạch để chứa nước, trồng sen, nuôi cá hoặc tắm lội: *Hồ cá, hồ nước, hồ sen; Xây dọc rồi lại xây ngang, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân* (cd). ♦ **hồ hải** (đt) Cg. Hải hồ, sông hồ biển giả • (B) Mạo hiểm, phiêu lưu, bay nhảy, kết bạn: *Dọc ngang hồ hải; Hồ hải bốn phương.* ♦ **hồ tắm** (đt) Hồ xây đúng kích thước quốc tế để lội đua, tập lội, nhào lộn, v.v...

HỒ (đt) Bột khuấy với nước sôi để dán, nhúng vải cho cứng láng hoặc khuấy lỏng cho người bệnh uống hay cho heo nái mới đẻ uống để có nhiều sữa: *Đổ hồ, khuấy hồ; Keo rã hồ tan; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* (cd) • Vôi, cát, xi-măng trộn chung với nước để tô, trét: *Gánh hồ, thợ hồ (nề), trộn hồ* • (đt) Áo ngoài một lớp hồ cho cứng láng: *Hồ the, hồ sợi, vải hồ; Quần áo giặt xong rồi hồ để sau ủi được láng đẹp; Lụa mười lăm anh chê lụa vụng, Mắc phải lụa hồ dành bụng anh chưa?* (cd) • (bt) Hầu, gần, không chắc, để mà: *Vợ con chưa có, biết hồ cậy ai* (cd). ♦ **hồ cháo** (đt) (đ): Nh. Hồ: *Hồ cháo gì lòng xẹt.* ♦ **hồ dễ** (trt) Dễ gì, làm gì được: *Trong đám đông, hồ dễ ai biết ai.* ♦ **hồ đồ** (trt) Hàm hồ, lờ mờ, không gãy gọn, không hợp lý: *Ăn nói hồ đồ, nhận xét hồ đồ* • (tt) Vô lý, bậy bạ: *Chim khôn tránh bẫy tránh dò, Người khôn tránh tiếng hồ đồ mới khôn* (cd). ♦ **hồ khẩu** (bt) Kiếm ăn nuôi miệng: *Hồ khẩu tha phương; Độ hồ khẩu.* ♦ **hồ lốn** (trt) Cg. Hầu lốn hay Hổ lốn, lộn lạo, không trật tự, không đầu đuôi ngăn nắp: *Đổ hồ lốn vô; Xài hồ lốn.* ♦ **hồ thè ba** (đt) (chm) Hồ tô vách, một phần xi-măng với ba phần cát. ♦ **hồ thẻ hai** (đt) (chm) Hồ xây gạch hoặc đúc gạch lốc *(bloc)*, một phần xi-măng với hai phần cát. ♦ **hồ thẻ tư** (đt) (chm) Hồ tráng nền hoặc tô cạnh góc,một phần xi măng với hai phần cát.

HỒ (tt) Ẩu, càn, không xét nét: *Hồ tư loạn tưởng (tưởng nhớ bậy bạ).* ♦ **hồ hành** (đt) Làm ẩu, làm càn, hành động thiếu cân nhắc: *Không nên mạo muội hồ hành.* ♦ **hồ loạn** (đt) Xáo trộn, gây rối rắm: *Hồ loạn thị phi.*

HỒ (đt) (động) Cáo, chồn, loại thú tính đa nghi: *Thố tử hồ bi (thỏ chết chồn buồn); Mãnh hổ nan địch quần hồ (cọp mạnh khó cự chồn bầy).* ♦ **hồ ly** (đt) Nh. Hồ • (lóng) Đàn bà đẹp nguy hiểm: *Gặp hồ ly rồi.* ♦ **hồ ly tinh** (đt) (truyền) Cg. Hồ ly hay Con tinh hồ ly, chồn sống lâu thành tinh, thường hóa hình gái đẹp. ♦ **hồ mỵ** (đt) Tán tỉnh, nịnh hót, làm say mê người: *Nghe lời hồ mỵ.* ♦ **hồ**

nghi (đt) Nghi ngờ, không nhất quyết: *Lòng còn hồ nghi; Nửa mừng nửa lại hồ nghi, Biết rằng bạn có yêu vì hay chăng?* (cd).

HỒ (đt) Bầu, nhạo, bình đựng rượu: *Một hồ rượu, một túi thơ* • (R) Rượu, rót rượu (tiếng đồng cốt): *Hồ sự! Hồ rồi ta nói cho nghe* • (bạc) Tiền xâu, tiền huê hồng chịu cho chủ chứa bạc mỗi khi thắng một ván bạc • Tiền đi lễ mừng một đám cưới: *Đi hồ, tiền bà con đi hồ.* ♦ **hồ chẩu (tửu)** (đt) Cháo và rượu • Tiền xâu (để sắm rượu cháo đãi). ♦ **hồ lý** (đt) Cg. Phá hỏa, người ngồi lấy xâu hoặc thay chủ cái ăn chung với tay em rồi nhận đó lấy xâu luôn. ♦ **hồ lô** (đt) Hồ đựng rượu bằng vỏ trái bầu khô, cũng dùng đựng linh đơn, bùa phép: Thò tay vào hồ lô lấy bửu bối.

HỒ (đt) Cây cung bằng gỗ • Hình vòng cung. ♦ **hồ thỉ** (đt) Cung tên • (B) Chí lớn ham vùng vẫy, muốn đi xa để gây sự nghiệp: *Hồ thỉ tang bồng.*

HỒ (đt) Một dân tộc ở phía bắc nước Trung Hoa xưa: Cống Hồ, rợ Hồ. ♦ **Hồ Việt** (đt) Nước Hồ và nước Việt, một, phía bắc, một, phía nam Trung Hoa • (B) Hai người xa lạ: *Miễn cho anh nói thật thà, Dẫu cho Hồ Việt một nhà lo chi* (cd).

HỒ ĐIỆP (đt) Con bướm: *Trang Châu mộng hồ điệp (ông Trang Châu chiêm bao thấy mình hóa bướm).* ♦ **hồ điệp lan** (đt) (thực) Giống lan trồng dưới đất có củ thành con như riềng, lá to mọc đối, hoa trắng hai tai to và hai tai nhỏ, hai nhị dài, tất cả trông giống con bướm trắng.

HỒ ĐỒNG (đt) (thực) Loại cây cao lối 4m, thân có nhiều mắt nổi u nần, lá kép, nhiều phiến nhỏ, hoa trắng. ♦ **hồ đồng lệ** (đt) (Đy) Mủ (nhựa) cây hồ đồng, chảy xuống đất quến thành khối cứng và trong như phèn chua nhưng sắc vàng, khí rất lạnh, vị mặn đắng không độc.

HỒ MA (đt) (Đy) Mè (vừng) đen, khí ấm, vị ngọt, không độc. ♦ **hồ ma du** (đt) Dầu mè, khí hơi lạnh, vị ngọt béo, không độc, dùng làm thuốc và gia vị.

HỒ QUANG (đt) (chm) Tia lửa điện nóng trên 3000 độ hình vòng cung, từ một mạch điện bị cắt xẹt ra *(arc electrique).*

HỒ SƠ (đt) Tập giấy tờ tài liệu thuộc chung lý lịch một người hay một việc: *Lục hồ sơ, lập hồ sơ, xét hồ sơ, hồ sơ vụ án.*

HỒ TIÊU (đt) (thực) X. Tiêu.

HỒ TUY (đt) (Đy) Loại rau thơm, bông có hột gọi hột mùi tuí, khí ấm, vị ngọt, không độc.

HỐ (đt) Lỗ to và sâu, thường có cây cỏ mọc um tùm quanh miệng: *Hầm hố, lọt hố, sa hố; Hố nai, Hố bò.*

HỐ (đt) Tên một giống cá biển nhỏ giẹp, ngang độ 3cm, dài độ 30-40cm: *Cá hố, khô hố.*

HỔ (tt) Thẹn, mắc cỡ, xấu mặt: *Thấy trăng lu ống hổ với đèn, Ai cho sang cả cho hèn khác nhau* (cd). ♦ **hổ hang** (tt) Xấu hổ, mắc cỡ: *Làm người sao chẳng hổ hang, Thua em kém chị xóm làng cười chê* (cd). ♦ **hổ mặt** (tt) Xấu mặt, e thẹn: *Chị em cô bác đừng cười, Bởi tôi hổ mặt giùm người bạc đen* (cd). ♦ **hổ mình** (tt) Tủi cho phận mình: *Theo đòi cũng thể bút nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình* (cd). ♦ **hổ ngươi** (tt) Mắc cỡ, dang rụt rè: *Khóc hổ ngươi, cười ra nước mắt.* ♦ **hổ phận** (tt) Nh. Hổ mình. ♦ **hổ thẹn** (tt) Thẹn mặt, mắc cỡ: *Lỡ làm quấy nên hổ thẹn.*

HỔ (đt) Hùm (hầm), cọp, khái, loại thú rừng dữ, ăn thịt: *Mãnh hổ, dưỡng hổ di họa* • (R) Hung dữ, to lớn, oai võ giống như cọp: *làm hùm làm hổ, trùn hổ.* ♦ **hổ bảng** (đt) Cg. Bảng hổ, bảng ghi tên người thi đậu khoa võ cử: Hổ bảng danh đề. ♦ **hổ báo** (đt) Cọp và heo: *Dữ như hổ báo.* ♦ **hổ bộ** (đt) Bước nhẹ như bước cọp, một cách bước trong điệu múa võ. ♦ **hổ cốt** (đt) (Đy) Xương cọp, khí nóng, vị cay, không độc, thường để nấu cao và ngâm rượu: *Cao hổ cốt, rượu hổ cốt.* ♦ **hổ cứ** (bt) Cọpngồi • (tt) *Hiểm yếu: Nơi hổ cứ.* ♦ **hổ đầu** (đt) Đầu cọp, giống đầu cọp: *Hổ đầu sơn* • (B) Tướng mạo tốt. ♦ **hổ huyệt** (đt) Hang hùm: *Không vào hổ huyệt, làm sao bắt được hổ con* • (B) Nơi nguy hiểm: *Long đàm hổ huyệt.* ♦ **hổ khẩu** (đt) Miệng cọp • Kẽ tay giữa ngón cái và ngón trỏ: *Tét hổ khẩu.* ♦ **hổ lang** (đt) Cọp và chó sói: *Đương cơn cha mắc tai nàn, Dương Hương ra sức hổ lang chạy dài* (cd). ♦ **hổ lửa** (đt) Loại rắn dữ, vảy từ đầu tới cổ đỏ: *Rắn hổ lửa.* ♦ **hổ mang** (đt) Loại rắn dữ, khi thấy mồi phùng mang rất to: *Rắn hổ mang* • (t) Hung dữ, phá giới: *Sư hổ mang.* ♦ **hổ phù** (đt) Phù hiệu hình đầu cọp của quan tướng xưa. ♦ **hổ quyền** (đt) Cũi nhốt cọp. ♦ **hổ tướng** (đt) Cg. Dũng tướng, viên tướng mạnh và giỏi võ: *Một viên hổ tướng.* ♦ **hổ thị** (đt) Cái nhìn hung dữ như muốn ăn gan người. ♦ **hổ tranh** (đt) Ma cọp • (B) Kẻ làm tay sai, dẫn đường quân xâm lược. ♦ **hổ trướng** (đt) Nơi nhóm họp các tướng và chủ soái trong một đạo binh. ♦ **hổ uy (oai)** Oai cọp: *Đâu dám phạm đến hổ uy.*

HỔ LỐN (tt) X. Hỗn lốn.

HỔ (đt) Hổ phách gọi tắt (X. Hổ phách): *Bông hổ, chuỗi hổ.* ♦ **hổ phách** (đt) (Đy) Nhựa (mủ) cây thông, chảy ngầm trong đất lâu năm, màu đỏ trong, khí bình, vị ngọt, không độc.

HỖ (đt) Định giá cả: *Hỗ cho đúng giá.* ♦ **hỗ giá viên** (đt) Người đứng bán đấu giá.

HỖ (trt) Lẫn cho nhau, có qua có lại. ♦ **hỗ bang** (đt) Hai hay nhiều nước có giao thiệp, trao đổi sứ thần. ♦ **hỗ cạnh** (đt) Cạnh tranh với nhau. ♦ **hỗ giao** (đt) Giao thiệp, đi lại với nhau: *Sự hỗ giao giữa hai nước bị gián đoạn.* ♦ **hỗ huệ** (đt) Vẫn công, giúp đỡ lẫn nhau. ♦ **hỗ tương** (trt) Lẫn nhau. ♦ **hỗ tương bảo hiểm** (đt) Bảo hiểm lẫn nhau, tất cả đều đóng tiền để lấy vốn làm tiền bồi thường, số lời cũng được chia nhau. ♦ **hỗ tương chiếu tuyến** (đt) (chm) Đường nhắm từ hai điểm trông nhau, thí dụ đặt máy quan trắc ở điểm A nhắm lại, điểm B, rồi đem máy sang B nhắm lại A *(visbes réciprocues).* ♦ **hỗ tương quan hệ** (đt) Cg. Tương quan, sự quan hệ lẫn nhau, dính dáng với nhau *(rapport de réciprocité, corrélation).* ♦ **hỗ thị** (đt) Cuộc thông thương giữa các nước. ♦ **hỗ trợ** (đt) Trợ giúp lẫn nhau.

HỖ (đt) X. Hộ.

HỘ (đt) Nhà ở: *Phú hộ* • (R) Quận, khu vực hành chánh: *Vạn hộ hầu, ông Hộ, hộ nhất, hộ nhì* • Vạn, đoàn thể người cùng nghề: *Hộ sáp, hàm hộ* • (pháp) (tt) Thuộc tài sản, vườn đất, thuế má, sinh tử, giá thú, tiền bồi thường: *Tòa hộ, việc hộ.* ♦ **hộ bộ** (đt) Bộ hộ, bộ tài chánh của trao đình xưa: *Hộ bộ thượng thư.* ♦ **hộ chủ** (đt) Gia trưởng, chủ nhà. ♦ **hộ đinh** (đt) Nhà và sân • Nhà cửa. ♦ **hộ điền** (đt) Thuế nóc gia. ♦ **hộ khẩu** (đt) Dân số, số người và nhà trong một thành phố, một tỉnh, một xã, v.v... ♦ **hộ lại**

(dt) Viên chức bộ đời, người nhận ghi bộ những khai sinh, khai tử, và làm các thủ tục về giá thú. ♦ **hộ tịch** (dt) Sổ ghi lý lịch mỗi người dân / (R) Ủy viên hộ tịch gọi tắt, một nhân viên hội đồng xã (xưa là hương bộ): *Ông hộ tịch.* ♦ **hộ thuế** (dt) X. Hộ điều. ♦ **hộ trưởng** (dt) Người được chỉ định hoặc được dân cử, đứng đầu một hộ trong thành phố để lo một phần việc hộ cho tòa thị sảnh.

HỘ (bt) Giúp đỡ, che chở, giùm: *Biện hộ, làm hộ, phò hộ, ủng hộ.* ♦ **hộ chiếu** (dt) Giấy thông hành. ♦ **hộ dẫn** (dt) Theo chỉ dẫn, giúp đỡ: *Hộ dẫn dân quê.* ♦ **hộ đê** (dt) Giữ đê, trông chừng đê vỡ để đắp lại. ♦ **hộ giá** (dt) Đi theo xe nhà vua. ♦ **hộ mạng** (dt) Gìn giữ sinh mạng: *Bùa hộ mạng.* ♦ **hộ pháp** (dt) Gìn giữ luật nhà chùa • Tượng ông Thiện ông Ác vẽ trên cửa chùa: *Ông Hộ pháp* • (R) Người cao lớn hơn mức thường: *To như hộ pháp.* ♦ **hộ phù** (dt) Bùa hộ thân, bùa đeo để tránh tai nạn. ♦ **hộ quốc** (dt) Giữ nước, một chức quan triều đình xưa: *Hộ quốc quân sư* • Nước đặt dưới sự bảo hộ một nước khác. ♦ **hộ sản** (dt) Cg. Hộ sinh, đỡ đẻ, rước đứa nhỏ từ cửa mình mẹ nó ra, cắt rún và săn sóc cả mẹ lẫn con. ♦ **hộ sinh (sanh)** (dt) X. Hộ sản. ♦ **hộ tang** (dt) Lo việc ma chay cho gia đình người trong thân: *Xuân đường kịp gọi sinh về hộ tang* (K). ♦ **hộ tòng (tùng)** (dt) Theo hầu việc sai khiến • (dt) Cg. Tòng nhân, người theo hầu việc sai khiến. ♦ **hộ tống** (dt) Theo bảo vệ, đưa đi và bảo vệ: *Đoàn xe hộ tống.* ♦ **hộ tốt** (dt) Lính trong đoàn hộ tống. ♦ **hộ thân** (dt) Phòngthân, giữ mình: *Mang khí giới hộ thân.* ♦ **hộ vệ** (dt) Cg. Cận vệ, theo sát một bên để chống đỡ, che chở cho: *Đi theo hộ vệ* • (dt) Người theo hộ vệ: *Hộ vệ quân.*

HỘ (trt) X. Hỗ: *Hộ hoán, hộ trợ.*

HỐC (dt) Lỗ to: *Hang hốc, tông hốc, trống hốc.* ♦ **hốc cây** (dt) Bộng cây, lỗ to giữa thân cây do kiến đục xây ổ hoặc do người khoét lấy dầu rồi vì rủi ro cháy lan to. ♦ **hốc đá** (dt) Hang đá nhỏ trong núi: *Nhiều hốc đá chứa hằng ngàn con dơi.* ♦ **hốc tủy** Chất mềm trong các lỗ trũng các đầu xương hay khớp xương *(cavum médullaire).*

HỐC (tt) Mệt khô cổ, thở không kịp: *mau hốc; Thiếu dượt, chạy một lát thì hốc* • Gầy lõm, há mồm. ♦ **hốc cổ** (tt) Khô cổ vì quá mệt: *Thở một lát hốc cổ.* ♦ **hốc hác** (tt) Gầy guộc, còn da bọc xương, mắt lõm, miệng hả ra luôn: *Bộ hốc hác trông như bệnh lâu.* ♦ **hốc hếch** (tt) Lù khù, khù *khờ*, vẻ mặt ngơ ngác không biết gì: *Hốc hếch như thằng Cuội.* ♦ **hốc nắng** (tt) Mệt, khô cổ vì dan nắng lâu: *Bị hốc nắng chớ không bệnh hoạn chi.*

HỐC (trt) Lua láu, ăn uống hấp tấp hỗn tạp: *Ham ăn hốc uống.*

HỘC (dt) Vật đong lường thời xưa: *Hộc gạo hộc lúa, hộc lương* • Ván đóng ghép lại như cái hộc: *Đóng hộc, kéo hộc, xây hộc.* ♦ **hộc giếng** (dt) Ván đóng ghép hoặc gạch xây ở miệng giếng ngăn đất lở xuống giếng. ♦ **hộc tốc** (dt) Đồ dùng nhỏi bắt tôm cá ở chỗ cạn. ♦ **hộc tủ** (dt) Cg. Ngăn kéo hay Ngăn tủ, ngăn đựng đồ vật khép giữa khuôn trong tủ, kéo vô ra được.

HỘC (đt) Trào tuôn ra, mửa vọt ra: *Hộc máu* • (R) Tức giận ghê gớm: *Thiệt hộc máu mà* • Gầm, thét to: *Cọp hộc lên nghe ghê rợn.* ♦ **hộc gạch** (tt) Mửa máu, ói đàm nhớt, v.v...: *Bị đánh hộc gạch.* ♦ **hộc hộc** (trt) Cg. Hồng hộc, cách thở khi mệt nhiều: *Thở hộc hộc.* ♦ **hộc máu** (đt) Cg. Thổ huyết, ói ra máu tươi: *Châu Du hộc máu* • (tt) *Tức ấm ách: Tức hộc máu; Thiệt, hộc máu mà.* ♦ **hộc tốc** (trt) Có dáng sợ hãi • (R) Chạy nhanh thở mạnh: *Hộc tốc dốc gan.*

HÔI (tt) Hoi, ôi, có mùi gay gay ở mũi, ngửi vô nghe khó chịu: *Mùi hôi, dầu hôi, hôi mùi cứt gián, hôi như bọ xít* • (B) Hư, hư chuyện: *Chẳng lấy cũng khuấy cho hôi; Hôi ổ.* ♦ **hôi cơm tanh cá** (trt) Khó chịu khi nghe mùi cơm canh, triệu chứng có thai. ♦ **hôi gió** (tt) Nói món ăn tươi đã xẻ, đã lột vỏ mà để lâu, không đậy kỹ, có mùi hôi: *Miếng dưa hấu hôi gió.* ♦ **hôi ê** (tt) Nói dưa cải, thức ăn chua, không ngâm cho khỏa mặt nước, có mùi hôi: *Dưa giá hôi ê.* ♦ **hôi hám** (tt) (đ): Nh. Hôi: *Quần áo hôi hám quá; ăn mặc hôi hám.* ♦ **hôi hoi** (tt) *Tanh mùi máu đặc, khô: Chòi dế thường hôi hoi.* ♦ **hôi miệng** (tt) *Lạt miệng, miệng nghe hôi, trạng thái người còn bệnh, chưa thèm ăn: Còn hôi miệng, ăn chưa biết ngon* • Có mùi hôi trong miệng khi nói năng, làm khó chịu người đứng gần. ♦ **hôi mốc** (tt) *Có mùi mốc meo: Quần áo xếp lâu trong tủ hôi mốc quá.* ♦ **hôi nách** (dt) (Đy) Chứng bệnh do lúc mới sinh ra không được hơ hám kỹ, hơi độc còn trong mình nhiều nên khi lớn lên, mồ hôi có mùi rất khó chịu. ♦ **hôi nặc** (tt) Hôi nực nồng và gắt ở mũi: *Dở nắp hầm tiêu ra hôi nặc.* ♦ **hôi nghỉ** (tt) Có mùi hăng hăng: *Bui bui (bui thóc) rất hôi nghỉ.* ♦ **hôi ổ** (trt) Có hơi lạ trong ổ: *Hôi ổ, con mèo tha con đi nơi khác* • (B) Cg. Động ổ, bể chuyện, chỗ ở bí mật bị khám phá: *Hôi ổ rồi, ở đây nữa không được đâu.* ♦ **hôi rình** (tt) Rất hôi, hôi quá đi: *Cái khăn hôi rình mà không giặt.* ♦ **hôi sữa** (tt) Cg. Hôi sữa, có mùi sữa mẹ nơi miệng • (B) Còn trẻ (lời khinh người trẻ tuổi): *Miệng còn hôi sữa mà lớn lối quá.* ♦ **hôi tanh** (tt) Cg. Tanh hôi, vừa hôi vừa tanh: *Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn* (cd) • (R) Nhơ bẩn: *Tuồng chi là giống hôi tanh* (K). ♦ **hôi thúi (thối)** (tt) Vừa hôi vừa thúi: *Chuột chết ở đâu nghe hôi thúi quá* • (R) Nhơ nhớp xấu xa: *Tiếng tăm đã hôi thúi rồi.*

HÔI (đt) Mót, nhặt những đồ còn sót: *Hôi cá dưới vũng khi người tát bỏ đi* • (R) Ăn cắp: *Vô chợ hôi cá* • (trt) Kẻ lợi dụng lúc lộn xộn nhúng tay vô chia phần: *Bắt hôi, đánh hôi, hôi của.*

HÔI HỔI (tt) Sốt dẻo, mới ra lò, mới xảy ra: *Cơm còn hôi hổi, việc còn hôi hổi.*

HỒI (dt) Đoạn, khúc, phần nhỏ một quyển sách, một vở kịch: *Truyện Thủy Hử xưa chỉ có 70 hồi; Xem hồi sau phân giải* • Cơn, loạt, từng tràng dài của chiêng trống, của sự kiện: *Đổ hồi, liên hồi, vô hồi; Nghe mấy lời thiết yếu em than, Mau mau chỗi dậy ruột gan đau từng hồi* (cd) • Khi, lúc, khoảng thì giờ: *Hồi đen, hồi hên, hồi hôm, hồi khuya, hồi nãy, hồi sáng, hồi trưa, hồi xưa; Giếng này là giếng cựu trào, Hồi tôi còn nhỏ tôi nào biết đâu* (cd). ♦ **hồi hộp** (dt) (y) Trạng thái người lo lo, sợ sợ, lắm lúc giật mình do tim nhảy mạnh và lẹ hơn bình thường, nguyên nhân do dây thần kinh chỉ huy bộ máy tuần hoàn bị kích thích mạnh bởi sợ hãi, hoặc bởi chất mạnh của rượu, thuốc lá, cà phê, v.v...

HỒI (đt) *Trở lại: Nhạn về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông* (cd) • *Trả lại: Hồi lại số tiền* • (dt) *Hội tương tế trong làng, hội viên đậu tiền đi trảcho nhau khi có đám ma: Vô hồi, hồi nam, hồi nữ.* ♦ **hồi âm** (đt) *Viết thơ trả lời: Xin hồi âm anh rõ* • (dt) Tiếng vang

dội lại. ♦ **hồi ba** (trt) Lại ba dùi, chỉ loạt trống hay mõ đánh liên tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, rồi đánh lại ba dùi to để chấm dứt. ♦ **hồi bái** (đt) *lạy trả, đáp lễ: Đặt người hồi bái bên cạnh linh cữu.* ♦ **hồi binh** (đt) *Thâu binh trở về: Hồi binh bãi chiến.* ♦ **hồi cố** (đt) *Quay lại nhìn* • (R) X. Hồi tưởng. ♦ **hồi dân** (đt) Trở về dân giả, làm dân thường (hết làm quan). ♦ **hồi dân thụ dịch** (đt) Bị lội chức đuổi về làng làm dân, chịu sưu dịch như mọi công dân. ♦ **hồi dân quản thúc** (đt) Trở về làm dân và bị canh chừng, không cho hoạt động chính trị, mất tự do đi lại. ♦ **hồi dịch** (đt) Tái ngũ, trở vô nhà binh. ♦ **hồi dương** (đt) *Trở lại dương gian, tức sống lại sau một cơn ngất đi: Bệnh hồi dương* • (truyền) *Đầu thai làm người lại: Hồi dương nhơn quả.* ♦ **hồi đáp** (đt) *Đáp lại, trả lại một hành vi: Hồi đáp một câu bể óc; Hồi đáp một đòn chí tử* • *Phúc đáp, trả lời: Xin hồi đáp em rõ.* ♦ **hồi đầu** (đt) Quay trở lại, tỉnh ngộ quay về. ♦ **hồi hai** (trt) Lại hai dùi, chỉ hoạt trống hay mõ đánh liên tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, kế đánh lại hai dùi to để chấm dứt. ♦ **hồi hộ** (đt) *Chối quanh co, che đậy lỗi lầm: Hành vi hồi hộ.* ♦ **hồi hương** (đt) *Trở lại quê hương: Xuống tàu hồi hương.* ♦ **hồi hướng** (đt) Tiền công đức hoặc bánh trái đền ơn cho thầy làm đám. *hồi hưu* (đt) *Hưu trí, về hưu, đúng tuổi hoặc đúng thời gian phục dịch, được nghỉ việc để lãnh lương hưu trí: Hồi hưu dưỡng lão.* ♦ **hồi ký** (đt) *Bài văn, thể văn thuật lại việc đã qua: Bài hồi ký, văn hồi ký.* ♦ **hồi khấu** (đt) *Số tiền giảm bớt trong việc bán chác phải trả lại cho người mua (ristourne).* ♦ **hồi loan** (đt) *Quày xe loan (của vua) lại, trở về kinh hay về cung: Vua hồi loan.* ♦ **hồi môn** (tt) *Thuộc phần cô dâu khi về nhà chồng: Của hồi môn.* ♦ **hồi một** (trt) Lại một dùi, chỉ loạt trống hay mõ đánh liên tiếp, to rồi nhỏ dần đến dứt tạm, kế đánh lại một dùi to để chấm dứt. ♦ **hồi ngạch** (đt) *Trở lại ngạch cũ sau khi bị cách chức hay nghỉ dài hạn không lương: Công chức hồi ngạch (réintégrer).* ♦ **hồi phục** (tt) *Được khôi phục lại: Nếp sống cũ đã hồi phục* • *Bình phục lại, hết bệnh và mập mạnh như xưa: Sức khỏe đã hồi phục.* ♦ **hồi quang** (đt) Ánh sáng phản chiếu. ♦ **hồi quy** (đt) Cg. Quy hồi, trở về. ♦ **hồi sinh** (đt) *Sống lại: Ơn hồi sinh* • (B) *Thịnh vượng lại: Cuộc mua bán làm ăn đã được hồi sinh.* ♦ **hồi tâm** (đt) *Trở lại ý bình thường, không giận, không ghét nữa: Ông ấy đã hồi tâm.* ♦ **hồi tỉnh** (đt) *Tỉnh dậy: Gọi to cho nó hồi tỉnh.* ♦ **hồi tố** (tt) Lùi lại, tính cách một vụ án, một đạo luật... có hiệu lực trở về trước một thời gian (rétroactif). ♦ **hồi tục** (đt) Trở về đời, không tu hành nữa: *Nửa đường hồi tục.* ♦ **hồi tưởng** (đt) Tưởng nhớ lại, suy nghĩ việc cũ: *Ngồi buồn hồi tưởng việc xưa.* ♦ **hồi thiên** (đt) Hoán thiên, thay đổi cơ trời: *Khoa học có sức hồi thiên.* ♦ **hồi thủ** (đt) Quay đầu lại, nghĩ lại: *Hồi thủ việc xưa.* ♦ **hồi trang** (đt) Trở về nhà (gia trang hay trang trại): *Đành tình sinh mới quyết lòng hồi trang* (K). ♦ **hồi ức** (đt) (triết) Tìm nhớ lại việc đã qua, những hình ảnh đã trông thấy: *Hồi ức lại, thấy nước sông Hương chảy lờ đờ, mặc dù tôi xa Huế đã lâu.* ♦ **hồi xuân** (đt) Tươi đẹp lại, trẻ lại: *Thuốc hồi xuân* • (B) Trở lại thời kỳ phồn thịnh: *Cuộc hồi xuân của nước Việt Nam.*

HỒI (bt) Vận chuyển, quanh co. ♦ **hồi lan** (đt) Nhà cầu khúc khuỷu quanh co. ♦ **hồi phong** (đt) Gió cuốn, luồng gió vận chuyển như con trốt. ♦ **hồi tỵ** (đt) *Cáo thối, không nhận tiếp rước khách* • *Xin đổi nơi khác để tránh tiếng: Ông ấy hồi tỵ vì có bà con liên can trong vụ án.* ♦ **hồi trường** (đt) Đoạn cuối ruột non với ruột già. ♦ **hồi văn** (đt) Thể văn đọc xuôi đọc ngược đều xuôi vần và có nghĩa • (đt) Đường khúc khuỷu mỹ thuật để trang trí quanh một hình vuông hay hình tròn: *Chạy hồi vân; Em đang dệt chiếu hồi văn, Nghe anh có vợ vội quăng con chuồi* (cd).

HỒI (đt) (thực) Loại cây cao lối 7cm, lá như tơ, hoa vàng, trái có nhiều dầu: *Dầu hồi.* ♦ **hồi hương** (đt) (Đy) Trái cây hồi, có nhiều hột nhỏ để làm thuốc, khí nóng, vị cay, không độc.

HỐI (đt) Thúc giục cho mau lẹ: *Hối đi cho lẹ; Hối ăn cho xong để kịp giờ xe chạy.* ♦ **hối hả** (trt) Vội vã, lật đật: *Hối hả xách áo ra đi.* ♦ **hối hấp** (đt) (đ): Giục cho mau lẹ: *Thủng thẳng ta làm, hối hấp làm chi.* ♦ **hối thúc** (đt) Cg. Thúc hối, hối với áp lực, với lời lẽ khẩn thiết: *Hối thúc đóng tiền đúng hạn.*

HỐI (đt) Ăn năn, tiếc vì trót lỡ lầm: *Xong rồi tôi hối quá; Tự hối.* ♦ **hối bất cập** (đt) Ăn năn không kịp, hiểu ra điều lỗi thì đã muộn. ♦ **hối cải** (đt) Ăn năn chừa lỗi: *Ai cũng phải lầm lỗi, mà biết hối cải thì có ít người.* ♦ **hối hận** (đt) Tiếc và giận mình: *Lỡ rồi thì chừa lại, hối hận suông không ích chi.* ♦ **hối họa** (đt) Ăn năn vì đã gây họa. ♦ **hối ngãi** (đt) Quyết trở lại đường ngay và luôn luôn tu tỉnh. ♦ **hối ngộ** (đt) Ăn năn và tỉnh ngộ: *Bây giờ hội ngộ cũng chưa phải muộn.* ♦ **hối quả** (đt) Ăn năn vì trót lỡ lầm: *Biết hối quả thì tội được chế giảm.* ♦ **hối tâm** (đt) Lòng biết hối: *Có hối tâm như thế thì lo gì không trở nên người tốt.* ♦ **hối tội** (đt) Ăn năn tội lỗi: *Cháu nó hối tội rồi, xin ông tha cho.*

HỐI (bt) Tiền của lo lót, đút nhét: *Mạng của hối quan; Của hối.* ♦ **hối lộ** (đt) Lo lót đút nhét, dâng của cách kín đáo cho kẻ có quyền để nhờ cậy che chở hoặc ban ân huệ: *Hối lộ cho quan; Quan ăn hối lộ.* ♦ **hối tuyển** (đt) Chạy chọt, mua phiếu trong một cuộc bầu cử.

HỐI (đt) Giụm lại một dòng (nước) • Đổi chục tiền gửi tiền bạc qua lại cho nhau: *Nội hối (đổi tiền trong nước), ngoại hối (đổi tiền với nước khác).* ♦ **hối đoái** (đt) Đổi tiền nước với tiền nước ngoài trong mọi việc giao dịch do sự kiểm soát của nhà nước và qua trung gian các ngân hàng: *Sở Hối đoái.* ♦ **hối khoản** (đt) Số tiền trao đổi bằng lối hối đoái. ♦ **hối lý** (đt) Thủ tục giấy tờ về sự trao đổi theo lối hối đoái (do ngân hàng làm). ♦ **hối phí** (đt) Phí tổn cho ngân hàng về hối lý. ♦ **hối phiếu** (đt) Phiếu ra lệnh trả tiền cho một người nào hay đóng cho một hàng sở nào. ♦ **hối suất** (đt) Giá trị đơn vị tiền tệ nước mình đối với tiền tệ nước ngoài. ♦ **hối suất chính thức** (đt) Giá ngoại tệ đối với đơn vị tiền tệ trong nước khi xin phép đổi gởi ra một nước khác, được tính trên căn bản thực sự của giá trị đơn vị tiền tệ mỗi nước. ♦ **hối suất tự do** (đt) Giá ngoại tệ đối với tiền tệ trong nước cao hơn giá chính thức nếu tiền trong nước sụt giá do sự lạm phát giấy bạc hay do sản xuất kinh tế kém dưới giá chính thức nếu nước kia lâm vào tình trạng kể trên.

HỐI (đt) *Đêm không trăng* • (R) *Tối tăm, không rõ: Câu văn hối nghĩa.* ♦ **hối sóc** (đt) Cuối và đầu tháng âm lịch.

HỒI (tt) *Héo khô: Ba phen trầu hồi cả ba, Phen này hồi nữa thiệt là số anh* (cd).

HỔI TAI (đt) (thực) Loại cỏ biển, lá dài hơn 1m, có tính mát (do chữ hải đái, nói giọng Quảng Đông).

HỔI GIỜ (trt) Hồi này đến giờ (nói thúc): *Anh đi đâu hổi giờ?*

HỔI ÔI (tht) Đáng buồn, không biết nói sao, lời than thất vọng: *Thấy bất hổi ôi! Thấy mà hổi ôi.*

HỘI (đt) Nhóm lại, tựu lại đông: *Tụ hội nhóm hội, hội anh em lại bàn tính* • Họp lại đủ: *Hội đủ điều kiện* • Hiểu rõ: *Lĩnh hội, chưa hội được ý nhau* • (dt) Đoàn thể đông người có nội quy, kỷ luật, v.v...: *Lập hội, vô hội, nhóm hội, ra hội, hội banh, hội quần vợt* • Cuộc vui đình, đám: *Mở hội, xem hội* • Khoa thi tiến sĩ xưa: *Thi hội* • Thời, dịp: *Cơ hội; Làm trai có chí lập thân, Rồi ra gặp hội phong vân kịp người* (cd) • Phen, lúc: *Cau non khéo bửa cũng giày, Dầu thương cho lắm hội này cũng xa* (cd). ♦ **hội ái hữu** (dt) X. Ái hữu hội. ♦ **hội âm** (dt) (giải) Phần giữa âmhộ và hậu môn, rất dễ rách khi sinh con. ♦ **hội ẩm** (đt) *Uống rượu chung bàn với nhiều người: Cùng nhau hội ẩm.* ♦ **hội binh** (đt) *Tập hợp các đạo binh lại một nơi: Hội binh cứu quốc.* ♦ **hội buôn** (dt) Công ty thương mãi, cơ sở buôn bán do nhiều người hùn vốn lập ra (X. Hội cấp vốn, Hội nặc danh, Hội hợp danh, Hội dự phần, Hội hữu hạn trách nhiệm). ♦ **hội cấp vốn** (dt) Hội buôn gồm một số "người xuất vốn" và chỉ chịu trách nhiệm tới hết số vốn, và một số "người nhận vốn" đứng ra giao dịch mua bán, quản trị hội và chịu trách nhiệm với khách hàng cùng chính phủ trên mọi mặt. ♦ **hội chợ** (dt) Phiên chợ đặc biệt mở ra nhiều ngày cho một ngành hay nhiều ngành sản xuất để khuyến khích việc sản xuất và giới thiệu sản phẩm với khách hàng, thường có đặt nhiều phần thưởng bằng huy chương cho các nhà sản xuất: *Hội chợ gia súc, hội chợ công, kỹ nghệ, hội chợ nội hóa, hội chợ Sài Gòn...* ♦ **hội chủ** (dt) Cg. Chủ hội hay Hội trưởng, người được bầu đứng đầu Ban Trị sự một hội. ♦ **hội diện** (đt) Giáp mặt nhau: *Hai vị hội diện nhau trong một bữa tiệc thân mật.* ♦ **hội dục anh** (dt) Hội do các nhà từ thiện đứng lập để nuôi dưỡng trẻ con hoang hoặc săn sóc con các nhà lao động đem gởi hằng ngày. ♦ **hội dự phần** (dt) Hội buôn do nhiều người hùn vốn nhưng giao cho một người đứng chịu trách nhiệm đủ mọi mặt như một cửa hàng riêng, vì thế không có tư cách pháp nhân. ♦ **hội đàm** (đt) Họp lại để bàn tính một vấn đề chi: *Thủ tướng hội đàm rất lâu với Bộ trưởng bộ X.; Cuộc hội đàm.* ♦ **hội đoàn** (dt) Nhóm người được bầu chỉ huy một đảng chính trị (groupement au sein du parti). ♦ **hội đồng** (dt) Cơ quan được bầu cử thay mặt cho người đi bầu để bênh vực quyền lợi họ hoặc cơ quan do cấp trên chỉ định để lo một việc nhất định: *Hội đồng Đô Thành, hội đồng kỷ luật* • *Người có chân trong một hội đồng:* Ông hội đồng, hội đồng Ất • Phiên họp hằng kỳ hay bất thường của cơ quan: *Họp hội đồng thảo luận.* ♦ **hội đồng Bảo an** (dt) Một cơ quan đặc biệt của Liên hiệp quốc gồm có năm hội viên thường trực là đại diện năm nước Anh, Hoa Kỳ, Nga Xô, Pháp và Trung Hoa Dân quốc và sáu hội viên hạn kỳ hai năm bầu trong số đại diện các nước hội viên khác của L.H.Q., có nhiệm vụ bảo vệ hòa bình và an ninh quốc tế. ♦ **hội đồng Chính phủ** (dt) Cg. Hội đồng Nội các, các phiên họp hằng kỳ hay bất thường của các Tổng trưởng hay Bộ trưởng và Thứ trưởng dưới quyền chủ tọa của Thủ tướng hay Tổng thống để bàn về việc nước. ♦ **hội đồng Địa hạt** (dt) Cơ quan dân cử mỗi tỉnh Nam kỳ dưới thời Pháp thuộc có nhiệm vụ lập ngân sách tỉnh và bảo vệ quyền lợi dân trong phạm vi tỉnh nhà. ♦ **hội đồng điều tra** (dt) Cg. Ủy ban điều tra, ủy ban thành lập để điều tra tội trạng một công chức do đơn khiếu nại của đồng bào hay do báo cáo của cấp trên trực thuộc. ♦ **hội đồng Đô thành** (dt) Cg. Hội đồng Thành phố, hội đồng dân cử bên cạnh Đô trưởng để giúp ý kiến về mặt dân sinh, dân trí, bênh vực quyền lợi dân và lập ngân sách đô thành mỗi năm. ♦ **hội đồng hàng tỉnh** (dt) Hội đồng do Chính phủ chỉ định trong hàng nhân sĩ tại tỉnh hoặc do dân bầu để làm cố vấn cho tỉnh trưởng khi cần, trong các vấn đề dân sinh, dân trí. ♦ **hội đồng hương chính** (dt) X.Ủy ban nhân dân xã. ♦ **hội đồng kỷ luật** (dt) Cg. Ủy ban kỷ luật ủy ban thành lập do đề nghị giám đốc sở để điều tra và định tội trạng một công chức phạm kỷ luật. ♦ **hội đồng Nội các** (dt) X. Hội đồng Chính phủ. ♦ **hội đồng nhân dân** (dt) Hội đồng do khóm ước quy định nhiệm vụ, được thành lập giữa người một khóm trong Đô thành để giải quyết các vấn đề rắc rối trong khóm • Hội đồng dân cử ở từng địa phương trong thời kỳ sôi nổi về dân chủ để giải quyết những việc rắc rối trong địa phương. ♦ **hội đồng nhân dân xã** (dt) Cơ quan hành chánh mỗi làng gồm từ 5 tới 11 hội viên do dân bầu theo lối đầu phiếu phổ thông. ♦ **hội đồng Quản hạt** (dt) Hội đồng do công chức chính ngạch và một số điền chủ, thương gia bau bằng bốn năm bên cạnh Soái phủ Nam Kỳ (thời Pháp thuộc) để lập ngân sách Nam Kỳ hằng năm và bênh vực quyền lợi dân chúng trong một phạm vi hạn định. ♦ **hội đồng Quản thác** (dt) Một cơ quan của Liên hiệp quốc có nhiệm vụ xét những tờ trình của các cơ quan cai trị các nước đặt dưới chế độ quản thác của L.H.Q., cứu xét nguyện vọng dân bản xứ, cử những ban điều tra cần thiết tại chỗ và hành động theo những điều kiện ấn định trong các hiệp ước quản thác. ♦ **hội đồng Tổng trưởng** (dt) Phiên họp hằng kỳ hay bất thường của các Tổng trưởng và Thủ trưởng dưới quyền chủ tọa của Quốc trưởng để bàn về việc nước. ♦ **hội đồng Tư vấn** (dt) Hội đồng bên cạnh Chính phủ để tham khảo ý kiến khi cần. ♦ **hội đồng Thành phố** (dt) X. Hội đồng Đô thành. ♦ **hội đồng Thương mãi (mại)** (dt) Hội đồng do thương gia bầu lên ở bên cạnh Ban Quản trị Phòng Thương mãi Pháp trong thời Pháp thuộc. ♦ **hội đồng ủy** (dt) Tiếng gán cách mỉa mai cho các vị hội đồng chỉ đáp có một tiếng "ủy" (oui) là "dạ" cho những câu hỏi của Chính quyền hay của vị Chủ tịch Hội đồng. ♦ **hội đồng xã** (dt) X. Ủy ban nhân dân xã. ♦ **hội hàm** (đt) Cùng đứng chung một văn kiện hay văn thư: *Nhiều quan cùng hội hàm thượng sớ về kinh xin miễn thuế cho dân trong năm mất mùa.* ♦ **hội hè** (dt) Các cuộc vui tổ chức ở đình, chùa trong các ngày kỳ yên, vía Phật, v.v...: *Hội hè đình đám; Đi hội hè nên mặc lễ phục.* ♦ **hội hiệp** (đt) Cg. Hội họp hay Hội hợp, tề tựu đông đảo: *Anh em hội hiệp đủ mặt.* ♦ **hội họp** (đt) X.Hội hiệp. ♦ **hội hợp** (đt) X. Hội hiệp. ♦ **hội hợp danh** (dt) Hội buôn do nhiều người hùn vốn và đứng lập, lời lỗ chia đều theo cổ phần đóng góp và liên đới trách nhiệm trên mọi mặt (thường có hai chữ Công ty trên bảng hiệu). ♦ **hội hợp tư** (dt) Cg. Hội hợp vốn hay Công ty, hội có nhiều người hùn vốn mua bán để chia lời, người hùn không chịu trách nhiệm chi cả, ngoài việc lỗ

vốn. ♦ **hội hợp vốn** (đt) X. Hội hợp tư. ♦ **hội hữu** (đt) Hợp bạn, quy tụ lại, nhóm bạn bè vui chơi: *Cuộc hội hữu thân mật.* ♦ **hội hữu hạn trách nhiệm** (đt) Hội buôn trong ấy mỗi người hùn vốn đều có một trách nhiệm giới hạn. ♦ **hội kèo dù** (đt) Nhóm người ghiền á phiện: *Nhân viên hội kèo dù.* ♦ **hội kín** (đt) Tổ chức chính trị bí mật: *Hội kín Nguyễn An Ninh.* ♦ **hội kiến** (đt) Gặp nhau để bàn một vấn đề: *Xin hội kiến với Ông X. về việc cơ mật.* ♦ **hội nặc danh** (đt) Tức Hội hợp tư, hội thường không có tên hiệu mà chỉ có mục đích nêu ra, người hùn vốn không trách nhiệm chi ngoài việc lỗ mất vốn. ♦ **hội nghị** Phiên họp chính thức của một tổ chức hay cơ quan: *Mở hội nghị, hội nghị bế mạc.* ♦ **hội nghị bất thường** (đt) Hội nghị được triệu tập để giải quyết một hay nhiều vấn đề cấp bách. ♦ **hội nghị công cộng** (đt) Hội nghị ngoài trời hay trong rạp hát, ai dự và góp ý kiến cũng được. ♦ **hội nghị gia tộc** (đt) Hội nghị giữa bà con trong họ để giải quyết một vấn đề gia đình. ♦ **hội nghị lập hiến** (đt) Hội nghị giữa các nhà làm luật do dân cử để thảo hiến pháp. ♦ **hội nghị lập pháp** (đt) Hội nghị giữa các nhà làm luật do dân cử để thảo luận, tranh luận và biểu quyết những dự án luật. ♦ **hội nghị ngoại giao** (đt) Hội nghị giữa đại diện các nước để giải quyết vấn đề quốc tế theo đường lối ngoại giao. ♦ **hội nghị Quốc gia** (đt) Gọi tắt là Quốc hội, cơ quan đặt luật một nước gồm nghị sĩ do dân cử, thay mặt dân mà đặt ra luật pháp áp dụng trong nước, hoặc sửa đổi hay hủy bỏ những luật cũ hết hợp thời. ♦ **hội nghị thường lệ** (đt) Phiên họp theo lệ thường, có định kỳ ghi sẵn trong nội quy. ♦ **hội ngộ** (bt) Gặp mặt nhau, cuộc gặp gỡ giữa hai hay nhiều người: *Thú nào vui bằng thú huê tình, Trời xui hội ngộ hai đứa mình kết duyên* (cd) • (đt) Hiểu rõ. ♦ **hội nguyên** (đt) Người đậu đầu khoa thi hội xưa. ♦ **hội Phước thiện** (đt) Hội do các nhà từ thiện lập ra có mục đích giúp đỡ người nghèo, giúp người bị tai trời ách nước, nuôi trẻ hoang, v.v... ♦ **hội quán** (đt) Cg. Hội sở hay Trụ sở, nhà dùng làm nơi hội họp của một hội và để giao dịch với người ngoài hội. ♦ **hội Quốc liên** (đt) Cg. Hội Vạn quốc, hội do nhiều nước đứng lập ra sau thế chiến thứ nhất, mục đích giữ nền hòa bình thế giới. ♦ **hội sở** (đt) X. Hội quán. ♦ **hội tề** (đt) *Tên cơ quan hành chánh làng thời Pháp thuộc: Ban Hội tề* (X. Hội đồng nhân dân xã). ♦ **hội tụ** (đt) *Châu đầu lại, giụm lại: Nhiều tia sáng hội tụ lại một điểm* • (tt) *Tính hội tụ: Kính hội tụ.* ♦ **hội tuyến** (đt) (hóa) Những đường đồng quy về một điểm: *Ba đường cao, ba đường trung tuyến, ba đường phân giác, ba đường trung trực của một tam giác đều là hội tuyến.* ♦ **hội tuyển** (đt) Đoàn cầu thủ banh tròn lựa rút ở các hội hạng nhất trong xứ. ♦ **hội tương tế** (đt) Hội do tư nhân cùng ở một xóm, làm một sở hay cùng quê hương lập ra mục đích giúp đỡ nhau trong quan, hôn, tang, tế. ♦ **hội thảo** (đt) Nhóm lại để thảo luận những vấn đề nội bộ: *Anh em hội thảo cả buổi mà chưa tìm được giải pháp* • (đt) Cuộc thảo luận trong nội bộ: *Cuộc hội thảo.* ♦ **hội thẩm** (đt) Cg. Thẩm phán, ông tòa ở tòa Thượng thẩm. ♦ **hội thí** (đt) *Thi hội: Về kinh hội thí* • (đt) Khoa thi hội ở kinh. ♦ **hội thương** (đt) Giáp mặt để thương lượng: *Hai nước đang hội thương* • (đt) Cuộc thương lượng giữa hai hay nhiều nước: *Mở cuộc hội thương.* ♦ **hội trường** (đt) Nơi hội họp để thảo luận. ♦ **hội trưởng** (đt) X. Hội chủ. ♦ **hội trưởng danh dự** (đt) Chức danh dự nhất trong một hội do đại hội bầu người có công to với hội (không phải làm việc). ♦ **hội ve chai** (đt) Cg. Làng nhậu, nhóm người thường uống rượu chung bàn. ♦ **hội viên** (đt) Người hay nước có chân trong một hội: *Hội viên đều có quyền lợi và bổn phận ngang nhau; Nước hội viên.* ♦ **hội xã** (đt) Công ty, hội buôn. ♦ **hội xã thực tế** (đt) (pháp) Hội lập ra có hoạt động theo mục đích rõ rệt: *Vợ chồng sống chung nhau, có làm việc để chung góp của cải, được pháp luật xem như một hội xã thực tế (société de fait).* ♦ **hội ý** (đt) *Giao hẹn ngầm ngầm, đồng ý nhau trong một vấn đề: Hai người hội ý nhau trong một cái liếc; Muốn gặp anh ấy để hội ý trước khi khởi công.* ♦ **hội yến** (đt) *Dự tiệc chung với ai hay với nhiều người: Hội yến với các ông lớn.*

HÔM (dt) Đêm tối, ban đêm: *Đầu hôm, hồi hôm, đêm hôm khuya khoắc, giữa đêm giữa hôm* • Tên ngôi sao sáng tỏ mọc ở hướng tây khi tối đến: *Sao hôm* • (R) Ngày, cả ngày và đêm 24 giờ: *Đi ba hôm rồi chưa thấy về* • Ngày đã qua, lời nói mờ ở nhưng rõ là ngày nào: *Hôm kia, hôm kìa, hôm nọ.* ♦ **hôm đó** (dt) Bữa đó, tiếng nhắc một ngày đã qua: *Hôm đó tôi có nói mà anh không tin.* ♦ **hôm kia** (dt) Bữa kia, ngày trước ngày hôm qua: *Bữa nay thứ tư, hôm kia là thứ hai.* ♦ **hôm kìa** (dt) Bữa kìa, ngày trước ngày hôm kia: *Bữa nay mồng 5, hôm kìa là mồng 2.* ♦ **hôm mai** (dt) Đêm ngày, luôn luôn: *Xót người tựa cửa hôm mai* (K). ♦ **hôm nay** (dt) Bữa nay, ngày đang nói: *Giường kia, chiếu nọ hôm nay ai nằm* (cd). ♦ **hôm nao** (dt) Cg. Hôm nào, một ngày đã qua hay sẽ tới: *Ngồi buồn lại nhớ hôm nao; Hôm nao tôi sẽ qua chơi* • Ngày nào cũng thế: *Hôm nao cũng vẻ mặt này.* ♦ **hôm nào** (dt) Nh. Hôm nao • Hôm trước đây, tiếng chỉ một ngày đã qua không nhớ rõ: *Hôm nào tôi thấy anh còn đi với chị mà.* ♦ **hôm nọ** (dt) Nh. Hôm nào, nghĩa hai. ♦ **hôm qua** (dt) Ngày vừa qua, cách nay một đêm: *Hôm qua ba bốn lần mơ, Chiêm bao thì thấy dậy rờ chiếu không* (cd). ♦ **hôm sau** (dt) Ngày sau, ngày cách ngày có chuyện vừa kể một ngày: *Bữa tôi gặp anh là chúa nhật, hôm sau là thứ hai tôi lấy vé máy bay đi liền.* ♦ **hôm sớm** (dt) Đêm ngày, cả đêm lẫn ngày: *Hôm sớm có nhau* • (R) (đt) Hủ hỉ, ở chung hoặc ở gần để dỗ dần nhau: *Anh em hôm sớm với nhau khi tối lửa tắt đèn.* ♦ **hôm trước** (dt) Tiếng nhắc ngày đã qua không lâu: *Số tiền ấy, tôi trả anh hôm trước rồi.*

HỔM (dt) Hôm ấy (nói rút): *Bữa hổm.*

HỔM HĨM (tt) Hay nói chuyện: *Tính hổm hĩm, cái miệng hổm hĩm quán*

HÔN (đt) Cg. Hun, để mũi vào da người khác mà hít để tỏ lòng yêu thương: *Hôn con, hôn vợ* • Đặt môi vào da hay vào môi kẻ khác mà nút, cách hôn của người phương Tây • (dt) Sự hôn, miếng hôn: *Gởi con một ngàn cái hôn.* ♦ **hôn hít** (đt) (đ): Nh. Hôn: *Hôn hít say sưa.* ♦ **hôn trơ trất** (đt) Hôn mạnh thật nhiều.

HÔN (tt) Tối trời, tối tăm; mê loạn, xây xẩm, ngu tối: *Hoàng hôn, thần hôn, hôn mê.* ♦ **hôn hắc** (tt) Tối đen, thật tối. ♦ **hôn loạn** (tt) Xây xẩm, mất hiểu biết: *Hôn loạn tinh thần* • X. Dâm loạn: *Hôn loạn thần thê.* ♦ **hôn mê** (tt) Mê man, chết giấc: *Hôn mê như chết* • U mê, ngu tối: *Trẻ hôn mê.* ♦ **hôn muội** (tt) Ngu muội, tối trí, ít hiểu

H

biết: *Hôn muội quá nên học chậm.* ♦ **hôn ngu** (tt) U mê ngu muội. ♦ **hôn quân** (dt) Vua ngu tối dâm loạn, hay nghe lời dua nịnh. ♦ **hôn tâm** (dt) Tâm tính u mê; mê sảng, mất trí.

HÔN (dt) Việc cưới vợ: *Nam hôn, nữ giá* • (R) Việc cưới gả, dựng vợ gả chồng: *Cầu hôn, kết hôn, nghênh hôn, song hôn.* ♦ **hôn giá** (dt) Việc gả bán, việc lấy chồng do cha mẹ định hoặc tự mình, đúng phong tục, luật pháp: *Hôn giá được cử hành trọng thể.* ♦ **hôn khế** (dt) (pháp) X. Hôn nhân khế ước. ♦ **hôn lễ** (dt) Lễ cưới gả, thủ tục gả cưới theo phong tục, đạo giáo và luật pháp: *Hôn lễ định vào ngày...* ♦ **hôn nhân (nhơn)** (dt) Việc cưới gả (do cha mẹ hoặc người thân có quyền của trai gái định và đứng chủ hôn): *Việc hôn nhân không nên ép uổng.* ♦ **hôn nhân khế ước** (dt) (pháp) Giao kèo lập giữa hai vợ chồng trước khi làm giá thú, phân định tài sản mỗi bên và quyền sử dụng, quản lý... (contrat de mariage). ♦ **hôn phối** (dt) (pháp) Cg. Phối ngẫu, chồng hoặc vợ chính thức: *Sự phạm gian chỉ bị truy tố khi có đơn thưa của người hôn phối* • Nh. Hôn nhân. ♦ **hôn phu (vị)** (dt) Người đã định hôn làm chồng, người trai đã bỏ trầu cau nhưng chưa cưới; Cô đó đã có vị hôn phu. ♦ **hôn sản** (dt) (pháp) Tài sản của một cặp vợ chồng được quy định bằng một khế ước hôn nhân khi mới kết hôn • Tài sản do một cuộc hôn nhân mà có, có ghi hay không trong khế ước hôn nhân. ♦ **hôn sự** (dt) Việc cưới gả, mọi thủ tục lễ nghi về việc cưới gả: *Hôn sự nên làm giản dị.* ♦ **hôn thê (vị)** (dt) Gái đã đính hôn, đã được người bỏ trầu cau xin cưới nhưng chưa cưới: *Anh ấy đã có vị hôn thê rồi.* ♦ **hôn thú** (dt) X. *Giá thú* • Nh. Hôn thư. ♦ **hôn thư (thơ)** (dt) (pháp) Giấy giá thú, chứng thư do hộ lại kết lập đúng thủ tục và luật pháp trong một cuộc cưới gả. ♦ **hôn ước** (dt) *Đính ước kết hôn* • (pháp) X. Hôn nhân khế ước. ♦ **hôn yến** (dt) Tiệc cưới gả: *Dự hôn yến bên nhà trai.*

HÔN *t*(tt) Cg. Hông "hay không", nói riu, tiếng đứng sau một hay nhiều tiếng khác để thành một câu hỏi: *Có hôn? Đặng hôn? Nghe hôn?Phải hôn? Anh có nói vậy hôn?*

HỒN (dt) Phần vô hình giữ sự sống con người biết suy nghĩ, có tình cảm, biết đau xót...: *Hết hồn, kinh hồn, hoảng hồn, liệu hồn, mất hồn* • (truyền) Phần vô hình bất diệt của con người, dù thể xác chết, nó vẫn còn: *Âm hồn, bất hồn, cô hồn, thần hồn, truy hồn, vong hồn; Hồn khôn vía dại; Nào hồn tinh vệ biết theo chốn nào* (K). ♦ **hồn bạch** (dt) (truyền) Miếng lục trắng dài bảy thước đắp mặt người mới chết, sau kết thành hình người để vong hồn người chết y ỷ vào đó VHSC • Hồn người chết không quá 100 ngày. ♦ **hồn bất phụ thể** (dt) Hồn không đỡ xác • (B) Sợ hết hồn, sợ đến ngất một vài giây. ♦ **hồn hoa** (dt) Sự mơ mộng, mơ màng, chiêm bao: *Hồn hoa giấc bướm.* ♦ **hồn kinh phách lạc** (dt) Sợ hết hồn hết vía, không còn biết chi cả. ♦ **hồn ma** (dt) (truyền) Người chết hiện lên như người thật: *Hồn ma bóng quế.* ♦ **hồn nước** (dt) Cg. Quốc hồn, tinh thần đặc biệt, truyền thống của dân một nước • (B) Khí thiêng sông núi: *Hồn nước có thiêng xin chứng.* ♦ **hồn phách** (dt) *(truyền):* Cg. Hồn vía, phần tinh thần trong thân thể, được chia thành ba hồn bảy phách (đàn ông) hoặc ba hồn chín phách (đàn bà) VHSC. ♦ **hồn phi phách tán** (dt) Hồn bay, vía tan mất, lúc hoảng sợ ngất người. ♦ **hồn thơ** (dt) Cảm hứng khiến tâm hồn lâng lâng nhẹ nhàng, muốn dùng lời lẽ vần điệu để diễn tả cảnh tình đã gây cảm hứng ấy: *Hồn thơ lai láng.* ♦ **hồn thư** (dt) (truyền) Hồn người mới chết trong vòng 7 ngày, còn dật dờ bên thi thể đến khi mở cửa mả mới về nhà được. ♦ **hồn vía** (dt) X. Hồn phách: *Sợ hồn vía đâu mất* • (R) *Trí khôn, trí nhớ: Lúc này, hồn vía đi đâu mà hay quên quá.*

HỒN (dt) Tiếng nước chảy, nước dục • (tt) Hoàn toàn, một lượt. ♦ **hồn độn** (tt) Cg. Hỗn độn, có trong có đục, lộn xộn cả. ♦ **hồn hàm** (dt) Nước chảy ngầm • (trt) Cách ngấm ngầm, không lộ ra. ♦ **hồn hào** (tt) Lộn xộn, lẫn lộn nhau cả. ♦ **hồn hậu** (tt) Thuần hậu, ôn hòa ít nói. ♦ **hồn nguyên** (dt) Nguyên khí, cái khí tự nhiên, không bị ảnh hưởng nào khác. ♦ **hồn nhiên** (tt) Hoàn toàn an nhiên, tự nhiên, vô tư lự: *Cái cười hồn nhiên, vẻ hồn nhiên của tuổi thơ.*

HỒN HỂN (trt) Cg. Hào hển, cách thở mạnh, hồng hộc: *Thở hồn hển.*

HỖN (trt) Lộn xộn, không thứ tự: *Đánh hỗn, làm hỗn* • (R) Vô lễ, xấc lái, không tôn trọng người lớn tuổi: *Nói hỗn.* ♦ **hỗn ẩu** (dt) Ẩu đả, đánh lộn • (thth) Tính người vô lễ, không phân biệt lớn nhỏ, trên dưới: *Hỗn ẩu quá, có ngày chúng đánh bể mặt.* ♦ **hỗn chiến** (dt) Đánh nhầu, loạn đả: *Hai bên hỗn chiến nhau* • (dt) Cuộc xáp lại đánh nhầu (mêlée). ♦ **hỗn đấu** (dt) Nh. Hỗn chiến. ♦ **hỗn độn** (tt) Nh. Hỗn độn • Lúc mới tạo thiên lập địa, loài người chưa biết tổ chức đời sống: *Hỗn độn sơ khai.* ♦ **hỗn đồng** (dt) Cg. Hỗn nhất, trộn lại làm một. ♦ **hỗn hào** (tt) Lộn xộn, không ngăn nắp • (thth) Xấc láo, vô lễ với bề trên: *Con nít mà hỗn hào thì dễ ghét.* ♦ **hỗn hòa** (dt) X. Hỗn hợp. ♦ **hỗn hợp** (dt) Trộn lộn, pha lẫn: *Hỗn hợp nhiều kim loại thành một hợp kim* • (thth) Chung cho hai phái, hai tính chất tương phản: Trận đánh hỗn hợp (có cả không quân và lục quân), trận quần vợt hỗn hợp (hai nam hai nữ), Tòa án hỗn hợp (cả hình lẫn bộ...). ♦ **hỗn huyết** (tt) Lai, hai dòng máu, cha mẹ là người khác nước: *Đứa con hỗn huyết.* ♦ **hỗn láo** (tt) Xấc láo, vô lễ: *Con nít mà hỗn láo thì hư thân.* ♦ **hỗn loạn** (tt) Lộn xộn, rối rắm: *Thời kỳ hỗn loạn.* ♦ **hỗn loạn tử tức** *tt* (pháp) Tội làm lộn xộ n huyết thống một đứa trẻ như: Tái giá trước thời kỳ tháng từ ngày chồng chết hoặc từ ngày ở riêng với chồng sau khi ly hôn, mà sinh con. ♦ **hỗn luân** (tt) Nh. Hỗn độn. ♦ **hỗn mang** (tt) Mờ mịt, chưa khai thông: *Thời kỷ hỗn mang của trời đất.* ♦ **hỗn nguyên** (tt) Nh.Hỗn mang. ♦ **hỗn nhất** (dt) Nh. Hỗn đồng. ♦ **hỗn tạp** (tt) Tạp nhạp, lộn xộn, thiếu ngăn nắp: *Chỗ chật mà đông người gây nhiều việc hỗn tạp* • (trt) Cách bừa bãi, không kỷ luật: *Ăn uống hỗn tạp, ăn ở hỗn tạp.* ♦ **hỗn thế** (dt) Náo động, gây rối loạn trong xã hội: *Hỗn thế ma vương.* ♦ **hỗn thực** (dt) Ăn tạp, tính cách động vật sinh sống được với nhiều thức ăn trái ngược: Heo là loài thú hỗn thực, vì ăn được cả cá thịt, khoai củ, gạo cám v... khác với bò ngựa chỉ ăn cỏ, lúa hay với cọp, chỉ ăn thịt. ♦ **hỗn xược** (tt) Xấc xược, hỗn láo: *hỗn xược như thế có ngày phải đòn.*

HỖN (dt) Quậy cho đục. ♦ **hỗn trọc** (tt) Trở nên đục: Đời hỗn trọc.

HÔNG (bt) Hay không (nói riu) (X.Hôn)

HÔNG (bt) (giải) Hai bên cạnh sườn: *Xương hông, Thoi vô hong, đau xóc hông* • Phần trên đùi, dưới mạng mỡ: *Cả vú to hông, cho không chẳng màng* • (R) Hai bên

cạnh.

HỒNG (đt) Cái chõ to dùng xôi xôi.

HỒNG (đt) (thực) Loại cây to, hoa vàng, trái chín màu cam hoặc đỏ, ngon ngọt, ăn tươi hoặc ép phơi khô; trái sống có nhiều tanin, đài và hoa được dùng để chế thuốc ho: *Hai tay cầm hai quả hồng, Quả chát phần chồng quả ngọt phần trai* (cd) *(Dios - pyros kaki).* ♦ **hồng giòn** (đt) Loại hồng trái chín vẫn cứng giòn, thường được ngâm với vôi trắng. ♦ **hồng Hạc** (đt) Giống hồng làng Bạch hạc (Bắc việt). ♦ **hồng khô** (đt) Trái hồng ép giẹp phơi khô, được phủ ngoài một lớp bột trắng. ♦ **hồng Lạng** (đt) Giống hồng tỉnh Lạng Sơn (Bắc Việt). ♦ **hồng ngâm** (đt) Thứ hồng trái chín phải được ngâm nước mới ăn được: *Hoài đĩa hồng ngâm cho chuột vọc* (H.X.Hương). ♦ **hồng tươi** (đt) Trái hồng để ăn tươi, cơm nhão và thật ngọt.

HỒNG (tt) Cg. Hường, màu đỏ giợt: *Bóng hồng, bụi hồng, chỉ hồng, má hồng, tơ hồng* • (thực) Một giống hoa (X. Hường). ♦ **hồng bào** (đt) Áo màu hồng của các quan xưa. ♦ **hồng binh** (đt) X. Hồng quân. ♦ **hồng cầu tố** (đt) (y) Chất sắc tố nằm trong các tế bào đỏ của máu *(hémoglobine).* ♦ **hồng chẩn** (đt) (y) Các chứng bệnh làm da nổi đỏ *(érythème).* ♦ **hồng chủng** (đt) Giống người da đỏ ở Mỹ châu. ♦ **hồng diệp** (đt) Lá thắm • (B) Thơ từ mối lái giữa một cặp trai gái. ♦ **hồng đào** (đt) Trái đào đỏ hồng • Màu hồng giống da trái hồng đào: *Mận hồng đào; Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhơn đạo hơn anh* (cd). ♦ **hồng đơn** (đt) Huờn thuốc màu đỏ • Tên thứ giấy bề mặt đỏ để viết, bề trái không dùng: *Giấy hồng đơn.* ♦ **hồng hào** (tt) Ửng đỏ tươi tắn: *Da dẻ hồng hào.* ♦ **hồng hoa** (đt) (Đy) Hoa cây điều, vị thuốc trị phần huyết • Tiết canh, huyết dê hay bò để đông đặc. ♦ **hồng hồng** (tt) Hơi hồng: *Ai xui má đỏ hồng hồng, Để anh nhác thấy đem lòng thương yêu* (cd). ♦ **hồng huân** (đt) (thực) Loại cây cao cỡ 6m, lúc nhỏ có gai, lá láng, hoa nhỏ có bốn lá đài, nhiều tiểu nhị, noãn sào tròn có vòi hình trụ, trái đỏ bằng đầu ngón tay, có 10 hột, ăn được *(Flacourtia jangomas).* ♦ **hồng huân rừng** (đt) (thực) Loại cây bụi cao 4-5m, nhánh nhọn như gai, lá láng có răng tròn, hoa vàng có 5-6 lá đài, hằng tiểu nhị, trái bằng đầu ngón tay *(Flacourtia separia).* ♦ **hồng huyết cầu** (đt) (y) Tế bào đỏ của máu *(hématie).* ♦ **hồng kiểm** (đt) Má đào • (B) Đàn bà đẹp. ♦ **hồng kỳ** (đt) Cờ đỏ, thường là cờ các nước nhờ cách mạng vô trang thành công. ♦ **hồng khế** (đt) (pháp) Khế ước có thị thực được nhà đương quyền chứng thực *(contrat légalisé).* ♦ **hồng lan** (đt) (thực) Loại lan mọc dưới đất, thân ngắn, lá nhiều, chùm hoa thòng, hoa hường hơi tím có đốm đỏ, cánh trên có đốm vàng *(Cynbidium insigne).* ♦ **hồng lâu** (đt) Lầm sơn hồng của nhà sang trọng xưa, dành cho con gái ở. ♦ **hồng lệ** (đt) Nước mắt người khóc quá nhiều, màu hồng hồng vì có máu. ♦ **hồng nhan** (đt) Mặt ửng hồng của đàn bà con gái • (B) Đàn bà con gái hay sắc đẹp của đàn bà con gái: *Hồng nhan bạc phận; Dầu hèn cũng ngựa nhà quan; Kiều khấu rách nát hồng nhan hãy còn* (cd). ♦ **hồng phàn** (đt) Phèn đỏ. ♦ **hồng phấn** (đt) *Phấn hường; son và phấn, hai vật trang điểm của đàn bà con gái* • (B) Đàn bà con gái. ♦ **hồng quân** (đt) Quân lính các nước theo chủ nghĩa Cộng sản. ♦ **hồng quần** (đt) Quần đỏ • (B) Đàn bà con gái (xưa đàn bà con gái Tàu mặc quần hồng): *Hồng quần (Trời) oán hồng quần.* ♦ **hồng tâm** (đt) Cg. Hường tim, chấm đỏ giữa tấm bảng để nhắm bắn tập. ♦ **hồng thập tự** (đt) Chữ thập đỏ, dấu hiệu cứu thương vẽ ở các bệnh viện, xe chở bệnh, nhà bán thuốc, v.v... • Cơ quan từ thiện các nước có hệ thống chung: *Hồng thập tự quốc tế, Hồng thập tự Việt Nam.* ♦ **hồng thiệp** (đt) Thiệp đám cưới (thường in trên giấy hồng hay trên giấy trắng mà mực đỏ). ♦ **hồng trần** (đt) Bụi hồng • (B) Cõi đời náo nhiệt: *Một xe trong cõi hồng trần như bay* (K). ♦ **hồng triều** (đt) Mặt đỏ gay khi giận hay say rượu • Tuần kinh nguyệt. ♦ **hồng vận** (đt) Vận đỏ, cơn may mắn: *Nhờ hồng vận, tôi tạo được cái nhà.* ♦ **hồng y** (đt) Áo đỏ. ♦ **hồng y giáo chủ** (đt) Vị chức sắc cao cấp đạo Da Tô, giữa Đức Giáo Hoàng và Tổng Giám mục.

HỒNG (bt) To lớn, ngập lụt mênh mông: *Khoan hồng, nạn hồng thủy.* ♦ **hồng ân** (đt) *Ơn lớn: Muôn đội hồng ân ngài.* ♦ **hồng bác** (đt) Sự hiểu biết sâu rộng. ♦ **hồng cơ** (đt) Cơ nghiệp to lớn. ♦ **hồng chí** (đt) Chí lớn, có sự toan tính, mưu đồ việc lớn. ♦ **hồng chung** (đt) *Chuông lớn ở chùa: Đức đại hồng chung.* ♦ **hồng danh** (đt) Danh tiếng lẫy lừng. ♦ **hồng đào** (đt) X. Hồng quân. ♦ **hồng phúc** (đt) Phước to, may mắn lớn: *Nhờ hồng phúc ông bà nên tôi thoát khỏi nạn.* ♦ **hồng quân** (đt) Cg. Hồng đào, cái khuôn to, thợ đúc giỏi • (B) Tạo hóa, tạo vật, Trời, đấng tạo ra muôn loài: *Hồng quân ghét khách hồng quần.* ♦ **hồng thủy** (đt) Nạn lụt to, ở đời thượng cổ.

HỒNG (đt) *C* on ngỗng trời, loài chim to bay cao và xa • (B) Mạnh mẽ thịnh vượng. ♦ **hồng đồ** (đt) Kế hoạch to, mưu toan to tát. ♦ **hồng hộc** (đt) Ngỗng trời và ngan trời, hai giống chim to bay cao và xa (thường được ví với những người có chí to, thích phiêu lưu mạo hiểm): *Loài chim mòng chim sẻ làm sao hiểu được hồng hộc* • (trt) Cách thở mạnh khi mệt nhiều: *Thở hồng hộc.* ♦ **hồng lô** (đt) Chức quan triều đình xưa thuộc tứ phẩm: *Hồng lô tự khanh.* ♦ **hồng mao** (đt) Lông chim hồng, rất nhẹ, thường được ví với sự khinh thường mạng sống của người gan dạ: *Thị tử như hồng mao.*

HỐNG (đt) Rống, kêu to lên: *Hà đông sư tử hống.*

HỐNG HÁCH (bt) Phách lối, làm oai dọa nạt người: *Bộ tịch hống hách, hống hách với dân quê.*

HỐNG PHIẾN (đt) Dùng thủ đoạn bất chánh lừa gạt người.

HỔNG (tt) Rỗng, trống không: *Lỗ hổng.* ♦ **hổng hểnh** (trt) Không, chẳng (nói ríu): *Hổng chịu, hổng nghe, hổng được.*

HỖNG (tt) Hỗn, lờn: *Trẻ con được nuông chìu quá sinh hỗng.*

HỐP TỐP (trt) X. Hấp tấp • (tt) Sớn sác, lụp chụp, thiếu suy nghĩ cân nhắc: *Thửng thẳng ta trả cho mà, khéo hốp tốp không.*

HỘP (đt) Vật đựng có nắp đậy hay ngăn kéo vô ra: *Hộp giấy, hộp phấn, hộp thuốc, đồ hộp, khay hộp, vô hộp* • (R) Nơi kín đáo; vật đựng con bài để xổ ra ăn thua: *Làm hộp.* ♦ **hộp đêm** (đt) Quán rượu bên trong có chứa gái mại dâm. ♦ **hộp quẹt** (đt) Cg. Hòm diêm, hộp đựng que diêm đánh lửa • (lóng) Xe thổ mộ, xe hai bánh thùng vuông có ngựa kéo: *Xe hộp quẹt.* ♦ **hộp quẹt máy** (đt) Cg. Cái bật lửa, vật bằng kim loại có bánh xe răng để bật

cho cạ với đá lửa ra lửa đốt cháy tim tẩm xăng sẵn.

HỐT (đt) Gộp lại rồi lấy lên bằng hai bàn tay hoặc bằng chổi và ky: *Hốt gạo, hốt rác; Nước đổ khó hốt* (tng); *Ngãi nhân tợ bát nước đầy, Bưng đi mà đổ hốt rày đặng đâu* (cd) • (R) Lãnh, kiếm được nhiều tiền: *Hốt bạc, hốt hụi.* ♦ **hốt bạc** (đt) Kiếm được nhiều tiền cách dễ dàng: *Đấu giá được gian hàng đó thì Tết này hốt bạc.* ♦ **hốt bếp** (đt) Hốt tro trong lò ra sạch • (R) Dẹp giường cữ, tắm rửa sạch sẽ cho đàn bà đẻ: *Đầy tháng rồi hốt bếp.* ♦ **hốt cái** (đt) Làm cái trong sòng me sòng lú: *Bữa nay ai hốt cái đó?* ♦ **hốt của** (đt) Nh. Hốt bạc. ♦ **hốt hụi** (đt) Lãnh tiền hụi do hụi thảo góp nơi các tay em khác giao cho mình (X. Hụi). ♦ **hốt lú** (đt) Môn cờ bạc bốn cửa (1, 2,3,4) có một người làm cái bằng cách bốc một nắm xu hay tiền điếu rồi nắm chặt trong tay cho tay em đặt tiền nơi bốn cửa rồi xỉa tiền ra bốn đồng một, số dư lại là cửa ăn thua. ♦ **hốt me** (đt) Môn cờ bạc tương tự như lú, nhưng tiền bã là hột me hay nút áo. ♦ **hốt mương** (đt) Vét bùn và rác dưới mương lên cho thông dường nước. ♦ **hốt tiền** (đt) Nh. Hốt bạc • (lóng) Giật tiền trong một sòng cờ bạc: *Bị anh chị hốt tiền hết.* ♦ **hốt thuốc** (đt) Mua thuốc theo toa: *Đi hốt thuốc cho người bệnh* • Xem toa mà bán thuốc: *Hốt thuốc cho người đúng cân lượng* • Làm thầy thuốc, xem mạch và bán thuốc: *Ra hốt thuốc mấy năm nay.* ♦ **hốt vía** (đt) Đàn cúng thờ trừ bệnh lạc vía (ngớ ngẩn, đãng trí) của trẻ con sau khi bị té nặng, gồm có bảy vắt cơm bằng đầu ngón tay nếu là trai, chín vắt nếu là gái, với nhang đèn đem cúng nơi đứa trẻ té, chao các vắt cơm qua lại trên ngọn nhang và đọc câu "Hỡi 3 hồn 7 (9) vía tên... hãy mau trở về": *Lễ hốt vía.*

HỐT (trt) Bỗng, chợt, thình lình. ♦ **hốt hoảng** (tt) X. Hoảng hốt. ♦ **hốt nhiên** (trt) Bỗng nhiên, xảy tới thình lình: *Đang ngồi, hốt nhiên xây xẩm mặt mày.* ♦ **hốt tốc** (trt) Bỗng chốc, vụt chốc: *Đang đứng, va hốt tốc chạy đi.*

HỐT (đt) Vật cầm tay khi chầu vua hay khi ra khách nơi công đường: *Cầm hốt.*

HỘT (đt) X. Hạt • (R) a) Cơm: *Ăn ba hột rồi nghỉ;* b) Mưa, giọt mưa: *Trời vừa đổ hột; ông rưới nặng hột; Mới dứt hột;* c) Giọt ngắn: *Mồ hôi hột;* d) Mụt nhỏ li ti: *Mắt có hột;* đ) Tiếng ca run run: *Giọng có hột;* e) Hột lúc lắc (xúc xắc) gọi tắt: *Đổ hột;* ê) Nước hên xui trong một lúc của môn đồ hột: *Hột tốt, hột xấu;* g) Đá quý mài: *Cà rá nhận hột, hột có tỷ.* ♦ **hột xoài** (đt) Hột trái xoài, giẹp, dài, hai đầu thon nhọn • Tai vặn chốt cửa (hình giống hột xoài): *Lắc hột xoài lên tiếng* • Bệnh phong tình làm nổi hạch to ở háng: *Bệnh hột xoài, đau hột xoài, mắc hột xoài* • (tt) Hình giống hột xoài: *Cái bàn hột xoài.*

HƠ (đt) Áp gần lửa cho khô, cho ấm: *Ông hơ bụng dạ, bà hơ mặt mày* (LVT). ♦ **hơ hám** (đt) (đ): Nh. Hơ: *Hơ hám cho kỹ.* ♦ **hơ lửa** (đt) Hơ cái khăn trên lửa rồi áp vào mình hay tay chân: *Hối mau hơ lửa một giờ* (LVT).

HƠ HẢI (trt) X. Hớt hơ hớt hải.

HỜ (trt) Phòng khi, để sẵn khi cần thì có: *Phòng hờ, chực hờ, đem hờ theo* • Lãnh đạm, vô ý; Hững hờ. ♦ **hờ cơ** (trt) Thờ ơ, lúc vô ý: *Hờ cơ nênmắc.* ♦ **hờ hững** (tt) Cg. Hững hờ, lãnh đạm, lạt lẽo, không chú ý: *Hờ hững với vợ con; Từ công hờ hững biết đâu* (K).

HỚ (trt) Lầm lạc, xộ: *Mua hớ, trả hớ, nói hớ, hớ lời nói.* ♦ **hớ cạnh** (đt) Sai lầm một tí: *Không hớ cạnh điều gì.* ♦ **hớ hênh** (trt) Lơ đễnh, vô ý: *Ăn nói hớ hênh; Hớ hênh là tội gái hư.*

HỚ HỚ (tt) Hơ hớ, mơn mởn, tươi trẻ hồng hào: *Hớ hớ đào tơ.*

HỞ (tt) Hé, hí, không kín, không chặt: *Cửa hở, nắp hở, câu chuyện đã hở* • (trt) Trịch, lệch: *Đậy hở, để hở* • Bỏ lảng, quên một lúc: *Hở ra thì đi mất, để hở thì chúng cắp.* ♦ **hở cơ** (đt) Lậu cơ mưu: *Hở cơ nên mới bị lừa.* ♦ **hở hang** (trt) Hơi lộ liễu: *Có dám hở hang cho ai biết đâu; Ăn mặc hở hang.* ♦ **hở miệng** (trt) Bỏ sót thế đánh đỡ; Võ sĩ đó hở miệng nên bị một đòn chí tử • (B) Kém nước tính, sơ hở trong việc tranh đấu: *Để hở miệng nên bị chúng phỗng tay trên.* ♦ **hở môi** (đt) Cg. Hở răng, nói lậu ra, bảo nhỏ cho biết: *Vậy mà nó có hở môi ra đâu.* ♦ **hở răng** (đt) X. Hở môi. ♦ **hở tay** (trt) Rảnh tay, ngưng tay một lúc: *Làm không hở tay; Vừa hở tay là có khách.*

HỞ (trt) X. Hử.

HƠI (đt) Khí, thể thật nhẹ không màu sắc hoặc rất có lợi, khó trông thấy, cần thiết hoặc có hại cho sự sống còn: *Bốc hơi, ra hơi, tế chơi, xì hơi, bơm hơi, bay hơi, mở hơi, bớt hơi, khóa nơi* • Sức điện: *Bình hơi, câu hơi, hao hơi* • Mùi khó ngửi: *Cơm có hơi, quan tài xì hơi* • Mùi dễ chịu: *Quen hơi bén tiếng; Cá thia quen chậu vợ chồng quen hơi* (cd) • Công, sức rán: *Gào hết hơi, đi một hơi; Hao hơi tổn sức* • (trt) Phảng phất, gần như: *Mặt hơi buồn, màu hơi đỏ, chạy hơi mệt; Nước trong giếng đá hơi phèn* (cd). ♦ **hơi đá** (đt) Hơi từ trong núi bốclên khi sáng sớm • Hơi của khí đá ướt đựng trong bình để hàn xì. ♦ **hơi đất** (đt) Hơi từ dưới đất xông lên: *Gạo ẩm vì hơi đất.* ♦ **hơi đồng** (đt) Đề nghị về tiền bạc, tiền bạc: *Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê* (K). ♦ **hơi gió** (đt) Gió, hơi do gió thổi tới: *Để có hơi gió mau khô* • Khí trời có đủ dưỡng khí, thán khí và nước đựng trong bình riêng để dùng hàn xì. ♦ **hơi hám** (đt) Mùi lai, hơi có mùi: *Đừng để hơi hám xì ra khó thở.* ♦ **hơi hơi** (trt) Chút chút: *Đau hơi hơi, hơi hơi nhức.* ♦ **hơi hướng** (đt) Sự dính dáng về máu mu: *Có hơi hướng bà con.* ♦ **hơi men** (đt) Mùi rượu: *Chếnh choáng hơi men, thở hơi men nồng nực.* ♦ **hơi nước** (đt) Hơi trong nước bốc lên khi nấu sôi, trời nắng, hay tự nhiên. ♦ **hơi ngạt** (đt) Hơi không có dưỡng khí, làm chết người nếu ở chỗ kín. ♦ **hơi sức** (đt) Công cán: *Hơi sức đâu mà làm, hơi sức đâu mà kể.* ♦ **hơi thở** (đt) Sự thở vô ra: *Hơi thở rất yếu.* ♦ **hơi thở cuối cùng** (đt) Lần thở chót để tắt hơi: *Trút hơi thở cuối cùng.*

HỜI (tt) Rẻ, rộng rãi: *Giá đó cũng hời; Điều kiện đó cũng hời lắm.* ♦ **hời hợt** (bt) Dễ dãi, bung thùa, ít dè dặt: *Tính hời hợt, ăn nói hời hợt.*

HỞI (tt) Hả, thỏa, vừa ý: *Hởi dạ, hởi lòng; Giàu hởi, khó phiền.*

HỞI (tt) Bích, màu lông ngựa (màu tro hơi vàng).

HỠI (tht) Tiếng than, tiếng gọi tha thiết: *Hỡi ôi, thương thay! Cây bần kia hỡi cây bần, Lá xanh bông trắng lại gần không thơm* (cd) • Hả, hử, tiếng hỏi: *Một ngày ba bận trèo non, Lấy gì mà đẹp mà giòn hỡi anh?* (cd) • Hãy, vẫn, tiếng xác nhận: *Răng đen rưng rức, mái tóc đầu em hỡi còn xanh; Tam tùng sách hỡi còn ghi* (cd).

HỢI (đt) Chữ cuối trong 12 chi, được hình dung bằng con heo (lợn): *Tuổi hợi con heo ăn hèm; giờ hợi (từ 21giờ tới 23 giờ), tháng hợi (tháng 10 âm lịch)* (X. Ất hợi, Đinh

hợi, Kỷ hợi, Tân hợi, Quý hợi).

HỜM (đt) Giọm, chực sẵn để xông vô: *Hờm một bên, hờm sẵn.*

HỜM (đt) Cáu ghét (đất) đóng ngoài da thấy rõ: *Mình mấy đóng hờm* • X. Ghẻ hờm. *HỢM* (đt) Ỷ, cậy thế lên mặt, làm cao. ♦ **hợm đời** (đt) Lên mặt với người chung quanh. ♦ **hợm hĩnh** (tt) Hinh hỉnh, khỉnh khỉnh, vẻ kiêu căng: *Con người hợm hĩnh.* ♦ **hợm mình** (đt) Ỷ mình lên mặt, cầu cao: *Đừng có hợm mình quá như thế.*

HƠN (trt) Già, quá mức thường, quá mức định: *Hơn 10 giờ; Người sống hơn đống vàng* (tng); *Có cha có mẹ thì hơn* (cd) • Lướt qua đối tượng hoặc bị lướt qua: *Nhiều hơn, ít hơn, đẹp hơn, xấu hơn; Con hơn cha là nhà có phước* (tng) ♦ **hơn kém** (tt) Hoặc hơn hoặc kém: *Chồ anh em, hơn kém mà chi.* ♦ **hơn thiệt** (tt) Hoặc lời hoặc lỗ: *Tin nhau buôn bán cùng nhau, Thiệt hơn hơn thiệt trước sau như nhời* (cd) (đt) Phân trần, cắt nghĩa lợi hại: *Cùng nhau hơn thiệt ít lời, Tin không cùng phú cho trời chứng tri* (cd). ♦ **hơn thua** (tt) Hoặc thắng hoặc bại: *Hơn thua chưa quyết đó cùng đây, Chẳng đã nên ta phải thế này* (P.V.Tri) • (đt) Tranh chấp, cãi lẫy nhau: *Anh em mà hơn thua làm chi?*

HỜN (đt) Phiền, hơi giận trong lòng (ngoài mặt vẫn tự nhiên): *Vì dầu cậu giận mợ hờn; Thất ngôn lời nói bạn hờn trăm năm* (cd). ♦ **hờn duyên** (đt) Buồn phiền vì duyên nợ trắc trở hay trễ tràng: *Hờn duyên tủi phận.* ♦ **hờn giận** (đt) X. Giận hờn. ♦ **hờn giỗi** (đt) Hờn sâu sắc, không nói không cười. ♦ **hờn mát** (đt) Phiền trong lòng, động tự ái mà không nói: *Tính hay hờn mát.* ♦ **hờn tủi** (đt) Phiền và tủi phận mình, lắm lúc phát ra tiếng nấc. ♦ **hờn trách** (đt) Hờn và tỏ lời trách cứ hoặc tự trách: *Hờn trách trời già.*

HỜN HỢT (trt) Bép léo, nói nhiều nhưng không thiệt lòng: *Nói hờn hợt ngoài miệng.*

HỚN (đt) X. Hán: *Chân hài chân hớn.*

HỚN (đt) X. Hán: *Đông Hớn, Tây Hớn.*

HỚN HỞ (bt) Vui mừng ra mặt: *Vui cười hớn hở; Vẻ mặt hớn hở.*

HỚP (đt) Húp vô từng ngụm: *Hớp hơi, hớp nước* • (đt) Ngụm: *Uống ba hớp.* ♦ **hớp hơi** (đt) Húp cả hơi lẫn nước cho bớt nóng hoặc húp từng ngụm.

HỚP (đt) Mức vạch dưới đất để đánh đáo tường: *Gạch hớp, cắn hớp* • (tt) Qua khỏi hớp, chết (đồng tiền): *Hớp rồi* • (đt) (R) Chừng, mực: *Nói quá hớp; Đi quá hớp.*

HỢP (bt) Hạp, hiệp, vừa, thuận, đúng, chung lại, ghép lại: *Bất hợp, cẩu hợp, hảo hợp, hòa hợp, ô hợp, phù hợp, thích hợp* (X. Hạp và Hiệp). ♦ **hợp** (**họp**) chợ (đt) Nhóm chợ, xúm nhau một chỗ để mua bán: *Còn như yêu vụng dấu thầm, Hợp (họp) chợ trên bụng đến trăm con người* (cd). ♦ **hợp duyên** (đt) Kết tóc, lấy nhau: *Miếng trầu là nghĩa tương giao, Muốn cho đây đấy duyên vào hợp duyên* (cd). ♦ **hợp đồ** (đt) Bản đồ chung một cuộc đất rộng do sự kết hợp, sự ráp lại các bản đồ riêng của từng thửa *(plan d'assemblage).* ♦ **hợp hiến** (tt) Đúng căn bản hiến pháp: *Tính cách hợp hiến của các đạo luật.* ♦ **hợp lý** (tt) X. Hiệp lý. ♦ **hợp lý hóa** (đt) Sửa đổi cho hợp lý, cho đỡ tốn công, ít mất thì giờ, cho giá được rẻ, v.v... *(rationaliser).* ♦ **hợp sách** (tt) Phù hợp với kế hoạch • Liên danh, cùng đứng chung một bản danh sách trong một cuộc ứng cử: *Hợp sách tuyển cử.* ♦ **hợp vận** (tt) Đa âm, ghép nhiều vần thành một tiếng: *Tiếng Pháp là thứ tiếng hợp vận* • Ăn vần, vần nhau, cùng chung một vận: *Tiếng "vần" hợp vận với tiếng "cần" hay "cân".*

HỢP HOAN (đt) (thực) Loại cây to, cao lối 20, lá kép mọc đối, hoa trắng rẻ quạt, trái giẹp có nhiều mắt như trái me, dài lối 30cm, vỏ trái có chất spônin, khi bị thủy phân biến thành albizziagênin, rễ cây có tính thu liễu, được dùng chế thuốc tiết tả, kiết lỵ *(Albizzia Lebbeck).*

HỚT (đt) Xớt mất, vớt lên, cắt đứt lớp trên, phần đầu: *Hớt bèo, hớt bọt, hớt cá, hớt tóc, ăn cơm hớt, nói hớt* • (R) Chận trước: *Hớt mất mối lợi.* ♦ **hớt hỏng** (đt) (đ): Nh. Hớt: *Tóc còn ngắn mà hớt hỏng nỗi gì?* ♦ **hớt kéo** (đt) Hớt tóc bằng cái kéo, không dùng bào: *Nơi đây có hớt kéo.* ♦ **hớt lẻo** (đt) Mách lẻo, thèo lẻo, nói chuyện người này cho người kia biết trước: *Hớt lẻo chuyện người.* ♦ **hớt ngọn** (đt) Ăn chận, giành lấy trước: *Vừa kiếm được mối, bị người hớt ngọn mất.* ♦ **hớt nhịp** (đt) Xớt mất, chụp lấy liền: *Trông để hở là hớt nhịp.* ♦ **hớt tóc** (đt) Dùng bào và kéo cắt hớt ngọn tóc: *Tiệm hớt tóc.*

HỚT HƠ HỚT HẢI (trt) Dớn dác sợ hãi: *Chạy hớt hơ hớt hải.*

HU HU (trt) Tiếng khóc: *Khóc hu hu.*

HÙ (đt) Dọa cho người giật mình bằng cách vừa chụp vừa hô to tiếng ấy • (R) Hăm dọa, đặt điều nói dọa: *Phải hù nó trước rồi sẽ đưa điều kiện.*

HÙ (tt) Tối đen: *Tối hù* • (R) Đen đúa xấu xa: *Hù quá mà mặc áo màu.*

HÚ (đt) Gọi, kêu (loài vượn, khỉ): *Chim kêu vượn hú đa đoan, Trống vòm nhặt khúc anh toan lẽ nào* (cd) • Gọi to khi ở xa bằng cách tru mỏ phát ra tiếng ấy: *Ai kêu ai hú bên sông, Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn* (cd) • (đt) Khoảng cách độ chừng đầu này hú, đầu kia nghe được: *Đây cách đó một tiếng hú.* ♦ **hú đò** (đt) Gọi đò khi còn ở xa hoặc khuất: *Hú như hú đò.* ♦ **hú hí** (trt) Tiếng cười nhỏ giữa hai người, ý không cho người khác nghe: *Họ cười hú hí với nhau* • (đt) Ẩu yếm nhau: *Tham vàng lấy phải thằng Ngô, Đêm nằm hú hí như vồ đạp bông* (cd). ♦ **hú hồn** (đt) Cg. Hú vía, gọi hồn vía trẻ nhỏ khi giật mình: *Hú hồn con tôi* • Tiếng tự trấn tĩnh khi giật mình (vừa vuốt ngực vừa nói): *Hú hồn! Làm giật mình.* ♦ **hú vía** (đt) Nh. Hú hồn.

HÚ HỌA (trt) Cầu may, không chắc: *Đi hú họa mà gặp.*

HÚ TIM (đt) Trò chơi cút bắt: *Chơi hú tim nè.*

HỦ (tt) Nát, bấy ra: *Đậu hủ* • (B) Mục nát, hôi thúi, hư hỏng: *Bất hủ, cổ hủ.* ♦ **hủ bại** (tt) Hư hỏng, thúi nát: *Phong hóa hủ bại.* ♦ **hủ hình** (đt) Hình phạt thiến dái xưa. ♦ **hủ hóa** (đt) Trở thành hư hỏng, thúi nát. ♦ **hủ lạn** (tt) Mục nát, bấy, rữa. ♦ **hủ lậu** (tt) Quê mùa, thô kệch: *Phong tục hủ lậu.* ♦ **hủ tục** (đt) Tập tục xưa, hết hợp thời: *Nhiều hủ tục không nên giữ.*

HỦ (tt) Mục: *Gỗ hủ* • (B) Xưa, gàn, tính cố chấp: *Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta, Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà (TÌNH SỈ TỬ).* ♦ **hủ mại** (tt) Gỗ mục • (B) Già yếu, vô dụng. ♦ **hủ nho** (đt) Nhà nho gàn, hay cố chấp.

HỦ HỈ (đt) Hôm sớm, ở chung với một người khác cho đỡ buồn cả hai và giúp đỡ nhau: *Hủ hỉ cho vui.*

HŨ (đt) Lu nhỏ, đáy và miệng túm, cổ hông phình to: *Hũ rượu, hũ cải bắc thảo.* ♦ **hũ chìm** (đt) Cái hũ chìm trong lu rượu (tự nhiên đựng đầy rượi): *Uống như hũ chìm.* ♦ **hũ đút** (đt) Hũ đựng tiền hoặc vàng bạc để chôn giấu, giấu đút: *Ở nhà hoài như hũ đút.* ♦ **hũ mắm** (đt) Cái hũ gài mắm • (lóng) Âm hộ, cửa mình (tiếng dùng khi chê).

HỤ (đt) Phát lên tiếng to và dài: *Còi hụ, ốc hụ 10 giờ; Hụ báo động.* ♦ **hụ hợ** (bt) Gá tiếng vào, lấy có, không gắng sức: *Làm hụ hợ; Hụ hợ cho qua buổi.*

HUA (đt) Bọ meo trong tương, tửa trong nước mắm: *Tương có hua, nước mắm có hua.*

HÙA (đt) Dua theo, làm theo không kể tốt xấu, phải quấy: *Chó hùa; Hùa làm bậy.*

HUẦN (đt) Bồ, vựa lúa tròn nhỏ trong nhà: *Huần lúa.*

HUÂN (đt) Công lao, công nghiệp. ♦ **huân ấm** (đt) Công nghiệp ông cha để lại con cháu hưởng. ♦ **huân chương** (đt) Huy chương, vật biểu hiện công trạng của nhà nước ban cho người có công với nước: *Anh dũng bội tinh là một huân chương.* ♦ **huân công** (đt) Công nghiệp lớn lao: *Một huân công đáng tưởng thưởng.* ♦ **huân cựu** (đt) Quan triều trước có nhiều công lao. ♦ **huân lao** (đt) Công khó (đối với việc chung). ♦ **huân nghiệp** (đt) Nh. Huân công. ♦ **huân phiệt** (đt) Gia thế tôi công thần. ♦ **huân tích** (đt) *Thành tích của công trạng: Kể rành huân tích.* ♦ **huân tước** (đt) Tước phong cho người có công với nước. ♦ **huân tướng** (đt) Viên tướng có nhiều công lao.

HUÂN (đt) Hơi thơm, sự đầm ấm, hòa ấm. ♦ **huân phong** (đt) Gió đông nam, gió mát dịu. ♦ **huân tịch** (đt) Chiều mát, buổi chiều êm ả.

HUẤN (đt) Dạy bảo, giảng giải: *Bảo huấn.* ♦ **huấn cổ** (đt) Cg. Huấn hỗ, dùng lời lẽ mới mà giải thích từng chữ từng câu văn xưa. ♦ **huấn dụ** (đt) *Dạy dỗ, giảng giải: Huấn dụ là một phương pháo cai trị hữu hiệu.* ♦ **huấn dục** (đt) Giáo dục dạy dỗ. ♦ **huấn đạo** (đt) Viên quan triều đình xưa trông coi việc dạy học một huyện. ♦ **huấn giới** (đt) Răn dạy, dạy những điều phải nên theo và những điều quấy nên tránh. ♦ **huấn hóa** (đt) Giác hóa, dạy và mở mang. ♦ **huấn hỗ** (đt) Huấn cổ. ♦ **huấn hối** (đt) Dạy bảo. ♦ **huấn lệnh** (đt) Lệnh dạy, lời trên phán xuống: *Ban huấn luyện.* ♦ **huấn luận** (đt) Giải thích bài rồi thảo luận bài ấy với người nghe: *Huấn luận là một lối dạy học rất nhiều hiệu quả.* ♦ **huấn luyện** (đt) Rèn tập cho người: *Huấn luyện giáo viên, huấn luyện thể dục.* ♦ **huấn luyện viên** (đt) Người chăm nom chỉ dạy cho người tập rèn: *Huấn luyện viên quân sự.* ♦ **huấn mông** (đt) Dạy vỡ lòng, phá ngu. ♦ **huấn thị** (đt) Khuyên răn: *Huấn thị dân chúng* • (đt) Lời khuyên răn: *Ban huấn thị.*

HUẤN CUỒNG (tt) Cuống cuồng, có dáng sợ hãi.

HÚC (đt) Báng, dùng sừng hay gạc mà đâm: *Dê cỏn buồn sừng húc giậu thưa* (H.X.Hương) • (R) Đụng mạnh: *Hai xehúc nhau; Bị xe húc phải.*

HÚC (tt) Mốc, hư: *Bánh húc, bột húc.*

HỤC HẶC (tt) Rắc rối, tính người hay kiếm chuyện hạch sách, gây gổ: *Coi bộ va muốn hục hặc rồi đó* • (đt) Cà khịa, cự nự, gây nhau: *Vợ chồng hục hặc suốt ngày.*

HUÊ (đt) X. Hoa và các tiếng phụ thuộc.

HUỀ (bt) Hòa, xuôi, thuận, bỏ cả xích mích: *Đề huề, giải huề, xử huề* • (lóng) Cam chịu thiệt thòi mà bỏ qua: *Nó không trả thì cũng huề.* ♦ **huề tiền** (trt) Trúng nhiều đồng tiền, kể như huề (đáo lỗ): *Rồi! Huề tiền, tới phiên người khác.* ♦ **huề vốn** (trt) Đủ vốn, không ăn không thua: *Chơi bữa nay huề vốn.*

HUẾ (đt) Tên giống chè lá to, dày, bìa có răng: *Trà huế.*

HUỆ (đt) (thực) Loại hoa mọc thành bụi, lá dài, hoa mọc giữa bụi, cọng cao, hoa đơm dài theo cọng. ♦ **huệ lan** (đt) X. Lan huệ. ♦ **huệ ta** (đt) Huệ lá mốc dài lối 30cm, ngang 2cm, cọng hoa cao lối 50cm, hoa đơm dài lối 20cm, thật thơm. ♦ **huệ tàu** (đt) Nh. Huệ ta, nhưng cọng hoa dài lối 80cm, hoa đơm lối 40cm, và ít thơm hơn. ♦ **huệ tây** (đt) X. Ngải hoa. ♦ **huệ tâm** (đt) Lòng trong trắng như hoa huệ.

HUỆ (đt) Ơn, sự nhân từ, bác ái: *Ân huệ, dư huệ.* ♦ **huệ chính** (đt) Chính sách nhân đạo: *Dùng huệ chính trị dân.* ♦ **huệ cố** (đt) Đoái tưởng đến: *Xin ơn trên huệ cố.* ♦ **huệ lâm** (đt) Đem ân huệ may mắn đến (lời xã giao nói với khách đến nhà mình). ♦ **huệ phong** (đt) Gió mát. ♦ **huệ tứ** (đt) Ban ơn, làm ơn cho kẻ dưới. ♦ **huệ trạch** (đt) Ơn trên ban xuống.

HUỆ (bt) Cg. Tuệ, thông minh sáng suốt: *Trí huệ.* ♦ **huệ căn** (đt) (Phật) Gốc tu hành, sáng suốt từ kiếp trước. ♦ **huệ giác** (đt) Sáng suốt giác ngộ. ♦ **huệ nhãn** (đt) Mắt trong sáng, thấy rõ lẽ chính tà.

HUẾCH HOÁC (tt) Rộng hoẹng, hay nói: *Cái miệng huếch hoác.*

HUÊNH HOANG (trt) Ngông, lớn lối, cách khoe khoang: *Ăn nói huênh hoang.*

HUẾNH HOÁNG (trt) Nhiều mà rỗng (cách nói): *Nói huếnh hoáng mà chẳng ra trò gì.*

HUI HÚT (trt) Đạm bạc, hủ hỉ với nhau trong cảnh nghèo: *Muối dưa hui hút; Sống hui hút với nhau.*

HÙI (trt) Tiếng xua đuổi gà vịt: *Hùi! Hùi.*

HÙI HỤI (trt) Cg. Hụi hụi, cách tiếc rẻ lắm: *Tiếc hùi hụi.*

HÚI (đt) (bạc) Liền, pho, ba hay bốn lá bài hợp lại có một giá trị riêng: *Húi xe pháo ngựa điều* • (lóng) Nậu, tụi, phe đảng: *Tụi nó cũng một húi với nhau.*

HÚI (đt) Cắt ngắn: *Húi tóc.*

HÚI (đt) Cg. Tràm, đốt rơm rạ chung quanh nồi cơm cho chín đều.

HỦI (đt) X. Cùi: *Bệnh hủi, phong hủi, người hủi.*

HỤI (đt) Họ, thứ hội mà mỗi hội viên (gọi hụi viên) đóng hằng kỳ một số tiền cho người chịu trách nhiệm để người này giao lại cho người cần tiền đã bắt thăm trúng hoặc đã bỏ thăm tình nguyện chịu lời cao hơn hết: *Chơi hụi, đóng hụi, gầy hụi, hốt hụi, khui hụi, giựt hụi, cuống hụi, phần hụi.* ♦ **hụi bể** (đt) Hụi chơi giữa chừng rồi ngưng, vì lẽ chủ hụi không đóng nổi những phần hụi ma hoặc không bồi thường nổi những phần hụi giựt. ♦ **hụi chết** (đt) Phần hụi đã hốt rồi, phải đóng dù (không trừ tiền lời) mỗi kỳ cho những người hốt sau tới dứt. ♦ **hụi giựt** (đt) Những phần hụi đã hốt rồi mà không đóng lại. ♦ **hụi hàng** (đt) (đ): Nh. Hụi: *Hụihàng gì góp trễ quá.* ♦ **hụi hè** (đt) (đ): Nh. Hụi hàng. ♦ **hụi kỳ** (đt) Hụi mỗi tháng khui thăm hai kỳ. ♦ **hụi lời** (đt) Hụi mỗi khi muốn hốt, phải bỏ thăm kín tình nguyện chịu một số tiền lời cho mỗi

người chưa hốt (khác với hụi tương trợ). ♦ **hụi ma** (đt) Phần hụi mà người chủ hụi mượn tên người khác để hốt và sau không đóng cho những người hốt sau. ♦ **hụi ngày** (đt) Hụi mỗi ngày đều có khui thăm, hụi viên phải đóng tiền hằng ngày. ♦ **hụi sống** (đt) Những phần hụi chưa hốt, mỗi kỳ chỉ đóng ít (nhờ trừ được số lời mà người hốt đã tình nguyện chịu). ♦ **hụi tuần** (đt) Hụi mỗi tuần khui thăm một kỳ. ♦ **hụi tương trợ** (đt) Hụi giúp vốn cho người cần và bắt thăm được, không có lời. ♦ **hụi tháng** (đt) Hụi mỗi tháng khui thăm một kỳ. ♦ **hụi thảo** (đt) Cg. Chủ hụi, người đứng ra gầy hụi để ăn hue hồng hoặc mượn vốn (trong trường hợp sau, hụi viên phải đóng đủ lần đầu chớ không ăn lời), và chịu trách nhiệm. ♦ **hụi viên** (đt) Những người chơi hụi, không trách nhiệm gì ngoài số tiền phải đóng hằng kỳ.

HỤI HỤI (trt) X. Hùi hụi.

HUY (đt) Hoa, hươ, hươi, vẩy tay, lay động: *Chỉ huy, phất huy.* ♦ **huy bút** (đt) Vẩy bút, múa bút, viết, khởi viết: *Huy bút thành chương (vừa đặt bút đã thành câu văn).* ♦ **huy dương** (đt) Rung cho người thấy • Phát triển. ♦ **huy động** (đt) Điều động, làm dậy lên: *Huy động hết lực lượng.* ♦ **huy hào** (đt) Nh. Huy bút. ♦ **huy hoắc** (trt) Cg. Huy hoác, lãng phí, vung phí tiền bạc: *Ăn xài huy hoắc.* ♦ **huy lệ** (đt) Vẩy nước mắt, nín khóc cách vội vàng. ♦ **huy phát** (đt) Sự bay hơi, bốc hơi.

HUY (đt) Ánh sáng rực rỡ, ánh sáng mặt trời buổi sáng. ♦ **huy ánh** (tt) Chói lọi, vẻ vang. ♦ **huy hoàng** (tt) *Tưng bừng, rực rỡ: Lộng lẫy huy hoàng.* ♦ **huy thạch** (đt) Đá đen hoặc trắng có vân màu lục.

HUY *b.t* Đẹp; gắn vô, cột lại, kết chùm. ♦ **huy chương** (đt) X. Huân chương. ♦ **huy hiệu** (đt) Danh hiệu tốt đẹp • (thth) Dấu hiệu đoàn thể: *Mang huy hiệu.*

HÚY (tt) Kiêng cữ, tránh không nói hoặc viết ra: *Chữ húy, ẩn húy, tên húy, phạm húy.* ♦ **húy danh** (đt) Tên phải kiêng: *Ngày xưa đi thi, cần phải thuộc hết húy danh để tránh.* ♦ **húy kỵ** (đt) Kiêng cữ: *Người ít học hay húy kỵ những điều nhảm nhí.* ♦ **húy nhật** (đt) Ngày kỵ, giỗ, cúng cơm. ♦ **húy tự** (đt) Những chữ phải tránh trong bài thi.

HỦY (đt) Bỏ, phá hư: *Hoang hủy, phá hủy, tiêu hủy, hủy giấy nợ, hủy lời giao, hủy chữ ký* • Nói xấu, làm nhục người. ♦ **hủy báng** (đt) Phỉ báng, gièm pha, nói xấu người: *Mang tội hủy báng.* ♦ **hủy diệt** (đt) Tàn sát, làm tiêu tan cả: *Hủy diệt dòng giống, hủy diệt giấy tờ.* ♦ **hủy hoại** (đt) Phá bỏ, làm hư hại cả: *Hủy hoại thân thể, hủy hoại thân danh.* ♦ **hủy liệt** (tt) Tan tành, hư bể: *Đồ vật hủy liệt.* ♦ **hủy mình** (đt) Liều mình, tự sát: *Thò tay vô túi rút dao hủy mình* (cd). ♦ **hủy miệt** (đt) Nghiền nát tan • Khinh bỏ, không thèm ngó tới: *Hủy miệt vợ con.* ♦ **hủy nhục** (đt) *Lăng nhục, làm xấu người: Hủy nhục anh em giữa đám đông.* ♦ **hủy phá** (đt) Cg. Phá hủy, phá hư rồi bỏ: *Hủy phá cầu kỳ trước khi rút lui.* ♦ **hủy thương** (đt) Đập phá cho hư.

HUÝCH (đt) Cãi lẫy, xô đẩy: *Anh em mà huých nhau luôn* • (R) Xuýt, xui giục: *Huých chó cắn người.* ♦ **huých tường** (đt) Cãi nhau, đánh nhau: *Anh em trong nhà mà huých tường suốt ngày.*

HUYNH (tt) Vĩnh, uốn cong lại và giơ ra: *Chết nằm huynh tay huynh chân; Đi huynh tay huynh chân.*

HUYNH (đt) Anh, người anh (X. Anh): *Bào huynh, đại huynh, gia huynh, phụ huynh, sư huynh, trưởng huynh; Quyền huynh thế phụ.* ♦ **huynh đệ** (đt) Anh em: *Huynh đệ như thủ túc (anh em như tay chân).* ♦ **huynh đệ tương tàn** (đt) Anh em chém giết lẫn nhau. ♦ **huynh ông** (đt) Ông anh, tiếng gọi thân mật và lễ phép giữa người lớn tuổi: *Xin huynh ông vui lòng cho.* ♦ **huynh trưởng** (đt) Đàn anh: *Bậc huynh trưởng.*

HUỲNH (tt) Vàng, màu vàng • Họ người (X. Hoàng). ♦ **huỳnh anh** (đt) (thực) Loại dây bò có mủ trắng, lá láng dài, hoa hình ống loa năm cánh lật màu vàng tươi, nang tròn có gai, cây có tính xổ rất mạnh: *Hoa huỳnh anh (Allamanda cathartica).* ♦ **huỳnh bá** (đt) (thực) X. Gáo. ♦ **huỳnh đản** (đt) (y) Cg. Hoàng đản, bệnh vàng da, tròng mắt cũng vàng, phần trắng hoặc vàng lợt, đau bụng phía dưới gan do nhiều nguyên nhân: *ống dẫn mật tắc nghẽn, bệnh máu, hoặc do vi trùng (ictère).* ♦ **huỳnh long** (đt) Rồng vàng • (thực) X. Cui. ♦ **huỳnh quang** (đt) Ánh sáng lấp lánh của một số vật thể khi được ánh sáng khác chiếu đến: *Những chất như ly tử, thủy tinh, sulfate de quinine, dầu hôi, hột xoàn đều có tính phát huỳnh quang (flourescence).* ♦ **huỳnh tinh** (đt) (thực) Giống củ mọc thành bụi, lá xanh lang trắng dùng gói bánh, củ nấu ăn hoặc xay thành bột: *Củ huỳnh tinh, bột huỳnh tinh.* ♦ **huỳnh tuyền** (đt) (truyền) Suối vàng (X. Âm phủ): *Hồn xuống huỳnh tuyền.*

HUỲNH (đt) Diện, ăn mặc đẹp: *Huỳnh bộ đồ mới.*

HUỸNH (đt) (thực) Một thứ gỗ đầu mịn thịt: *Gỗ huỹnh, ván huỹnh.*

HUÝT (đt) Thổi, rít lên, chúm môi thổi ra: *Huýt còi; Tu huýt.* ♦ **huýt sáo** (đt) Hút gió, chúm môi uốn chót lưỡi và thổi ra cho có tiếng như tiếng sáo khi cao hứng.

HUYÊN (đt) Cg. Vong ưu thảo, thứ cỏ có cọng hoa ăn được (kim châm), thứ cỏ mà người Tàu xưa hay trồng trước nhà • (B) Mẹ, thuộc của mẹ: *Thung huyên; Xuân huyên; Nhà huyên chợt tỉnh hồi cơn cỏ gì* (K). ♦ **huyên đình** (đt) Sân trồng cỏ huyên / (B) Người mẹ: *Sinh ly xa cách huyên đình* (Nđm). ♦ **huyên đường** (đt) Nhà huyên, tức người mẹ: *Mười ngày vừa chẵn huyên đường về quê PH.C.*

HUYÊN (bt) La hét ồn ào; đau đớn. ♦ **huyên hoa** (đt) Huênh hoang, nói lớn lối. ♦ **huyên náo** (tt) Ồn ào náo động: *Ở gần chợ huyên náo suốt ngày.* ♦ **huyên thiên** (trt) Rùm trời, thao thao, nhiều mà ít nghĩa: *Nói huyên thiên mà không ai hiểu chi cả* • (thth) Bộn bàng, nhiều: *Lúa thóc huyên thiên, nhà cửa huyên thiên, tiền bạc huyên thiên.*

HUYÊN (tt) *Ấm áp: Hàn huyên.* ♦ **huyên lương** (tt) X. Hàn huyên.

HUYỄN (đt) Dối trá, hay quên. ♦ **huyễn truyền** (đt) Đồn đãi, phao tin thất thiệt.

HUYỀN (đt) Một trong năm dấu giọng thuộc giọng trầm (bình) hình cái phẩy từ trái qua mặt hơi ngang: *Huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn.*

HUYỀN (bt) Sắc đen tím: *Đen huyền; Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua* (cd) • (R) Loại đá đen dùng trau nữ trang: Chiếc huyền, đeo huyền • Xa xôi; viển

vông: *Huyền tôn, Cửu huyền thất tổ, hư huyền.* ♦ **huyền áo** (tt) Màu nhiệm, sâu xa: *Học thuyết Lão, Trang rất huyền ảo.* ♦ **huyền ảo** (tt) Mơ hồ khó tin: *Tin chi chuyện huyền ảo.* ♦ **huyền bí** (tt) Màu nhiệm bí ẩn, hay, có hiệu quả nhưng căn cội mơ hồ: *Tính cách huyền bí của bùa chú.* ♦ **huyền cơ** (dt) Máy trời màu nhiệm: *Huyền cơ của tạo hóa.* ♦ **huyền diệu** (tt) Nhiệm màu khéo léo: *Tiếng chuông duyên diệu.* ♦ **huyền đoán** (đt) Ức đoán, định chừng: *Việc quan trọng, không nên huyền đoán.* ♦ **huyền hoàng** (tt) Đen vàng lẫn lộn • (B) Lộn lạo khó phân. ♦ **huyền hoặc** (tt) Huyễn hoặc, viển vông, đối trá, vu khoát, không thực: *Câu chuyện huyền hoặc.* ♦ **huyền học** (dt) Siêu hình học, môn học tìm tòi những huyền bí của vũ trụ, những cái vô hình. ♦ **huyền hư** (tt) Huyền ảo hư không, mơ hồ không biết có hay không. ♦ **huyền khung** (dt) Bầu xanh đen, tức bầu trời. ♦ **huyền mặc** (tt) Màu nhiệm và lặng lẽ: *Núi rừng huyền mặc.* ♦ **huyền môn** (dt) Cửa huyền, đạo giáo: *Gởi thân vào chốn huyền môn.* ♦ **huyền phách** (dt) Loại đá đen (tức huyền). ♦ **huyền sâm** (dt) (thực) Rễ một loại cỏ sống lâu năm, khí lạnh, vị đắng, tính sinh thủy trị hỏa *(Sacrofalacées).* ♦ **huyền tôn** (dt) Chút, con của chắt, tức cháu bốn đời. ♦ **huyền thiên** (dt) Từng trời xanh đen, tức trên trời. ♦ **huyền vi** (tt) Tinh vi huyền diệu: *Lẽ huyền vi của tạo hóa.* ♦ **huyền viễn** (tt) Màu nhiệm cao xa (tuy hay nhưng không thiết thực). ♦ **huyền vọng** (đt) Hy vọng xa xôi, mơ tưởng, trông chờ việc không chắc có. ♦ **huyền vũ** (dt) Nơi có cây cao bóng mát, thường được lập miễu thờ.

HUYỀN (bt) Lưng chừng, treo, chơi vơi, xa cách, có dính líu nhau; xa xôi, không thật: *Đảo huyền; Ăn được huyền lại.* ♦ **huyền án** (tt) (pháp) Tính cách luật hình do một vài trường hợp giảm khinh mà cho bị can hưởng án treo: *Áp dụng luật huyền án.* ♦ **huyền bổng** (đt) Ngưng phát lương (vì bị sai áp hay bị khiếu nại xin sai áp). ♦ **huyền châu** (đt) *Đeo hạt châu* • (B) Có cặp mắt đẹp như hạt châu. ♦ **huyền chức** (đt) Ngưng chức, bắt nghỉ làm việc đợi điều tra. ♦ **huyền đăng** (đt) Đèn treo có ba hay sáu dây, có quả chì nặng ở đầu mối dây để nâng đèn lên cao hay rút xuống. ♦ **huyền đầu** (đt) Treo tóc lên (để đừng ngủ gục); học hành khắc khổ • (lóng) Kéo đầu, nắm tóc kéo (lời hăm): *Không trả, tao huyền đầu cho coi.* ♦ **huyền đề** (đt) Móng đeo, móng thừa, ở chân chó (X. Đeo). ♦ **huyền đởm** (đt) *Treo mật* • (B) Khắc khổ, cay đắng, luôn luôn nhớ mối thù. ♦ **huyền kim** (đt) Số tiền treo giải thưởng: *Huyền kim rất hậu.* ♦ **huyền không** (tt) Lủng lẳng trên không, chân không đụng đất • (B) Thiếu bằng cớ cụ thể: *Câu chuyện huyền không.* ♦ **huyền lương** (đt) Treo trên cây xà nhà • (B) Thắt cổ chết. ♦ **huyền mệnh** (đt) Tính mệnh bấp bênh, không biết chết ngày nào. ♦ **huyền niệm** (đt) Lo nghĩ băn khoăn. ♦ **huyền tâm** (đt) Lòng hồi hộp, áy náy. ♦ **huyền tuyền** (đt) Suối cao từ trên đổ xuống. ♦ **huyền tuyệt** (tt) Xa xôi cách trở. ♦ **huyền thù** (tt) Khác nhau xa. ♦ **huyền thủ** (đt) Bêu đầu, hình phạt chém rồi bêu đầu răn chúng xưa. ♦ **huyền thưởng** (đt) Treo giải thưởng. ♦ **huyền viễn** (tt) Xa xôi cách trở. ♦ **huyền vọng** (đt) Sợ mơ ước chưa thành, còn chờ đợi hoài.

HUYỀN (đt) Dây đờn: *Đờn độc huyền, tục huyền* • (R) Đờn, cây đờn: *Quản huyền, tiếng huyền.* ♦ **huyền cầm** (đt) Đắn dây, các thứ đàn có dây.

HUYỀN MINH PHẤN (đt) (Đy) Hóa hợp dùng phát tiêu chế ra,màu trắng, khí lạnh, vị cay ngọt.

HUYỄN (đt) Mà mắt, lừa dối: *Chuyện huyễn, đồn huyễn, nói huyễn* • Hoa mắt, mê loạn: *Mộng huyễn.* ♦ **huyễn hoặc** (tt) X. Huyền hoặc. ♦ **huyễn mục** (đt) Mà mắt, làm hoa cả mắt người để đánh lừa. ♦ **huyễn nhãn** (đt) Người làm trò ảo thuật. ♦ **huyễn thuật** (đt) Cg. Ảo thuật (X. Hát thuật). ♦ **huyễn vận** (đt) (y) X. Huyết vận.

HUYỄN (đt) Khoe khoang; chiếu sáng. ♦ **huyễn chúng** (đt) Khoe khoang giữa đám đông. ♦ **huyễn diệu** (tt) Lòe, lòe loẹt, nổi bật.

HUYỆN (đt) Khu vực hành chánh trong một phủ: *Để cho bảy huyện nhân dân, No say được đội hoàng ân từ rày* (cd) • Chức quan triều đình xưa cai trị một huyện: *Tri huyện; Tai nghe ông huyện đòi hầu, Mua chanh mà gội xức đầu cho thơm* (cd) • Chức quan lại cao cấp ngạch hành chính Nam Kỳ chọn trong hàng thơ ký Soái phủ quá sáu năm qua một kỳ thi hoặc những người có bằng cử nhân luật: *Đậu huyện thì huyện.* ♦ **huyện bộ** (đt) Cơ quan chính trị một đảng thuộc cấp huyện. ♦ **huyện danh dự** (đt) X.Huyện hàm. ♦ **huyện doãn** (đt) Chức tri huyện xưa. ♦ **huyện đường** (đt) Nha sở quan huyện, nơi làm việc của huyện. ♦ **huyện hàm** (đt) Cg. Huyện danh dự, tước hàm cấp huyện (không lương và không nhiệm vụ) ban cho người có nhiều công lao với nhà nước hay tận tụy với chức vụ. ♦ **huyện hạt** (đt) Địa phận một hạt. ♦ **huyện lệnh** (đt) Chức quan cai trị một huyện thời xưa. ♦ **huyện lỵ** (đt) Nơi chọn cất huyện nha (thường là trung tâm một huyện). ♦ **huyện nha** (đt) Nha huyện, nơi làm việc của quan huyện. ♦ **huyện quan** (đt) Quan huyện, ông tri huyện. ♦ **huyện úy** (đt) Chức quan võ trông việc an ninh một huyện. ♦ **huyện ủy** (đt) Ủy viên công cán đặc biệt một huyện.

HUYẾT (đt) Máu (X. Máu). ♦ **huyết áp** (đt) (y) Sức ép của máu để thành động mạch khi máu chảy do tâm thất bóp lại (sức ép lên cao nhất) và nở ra (sức ép giảm). ♦ **huyết áp trung bình** (đt) (y) Sức ép thông thường của máu nơi người lớn từ 80 tới 120mm/Hg (ly thủy ngân), thay đổi chút đỉnh tùy tuổi, và do cách sống hằng ngày hoặc bệnh tật. ♦ **huyết bạch** (đt) Cg. Huyết trắng (X. Bạch đái). ♦ **huyết băng** (đt) X. Băng huyết. ♦ **huyết bồn** (đt) Cg. Huyết hồ, đàn giải oan cho đàn bà có tội theo đạo Phật. ♦ **huyết cầu** (đt) Hột máu, tế bào trong máu gồm hai thứ: trắng và đỏ (X. Bạch huyết cầu và Hồng huyết cầu). ♦ **huyết chiến** (đt) Trận đánh có đổ máu • Trận đánh quyết liệt, sống chết: *Một trường huyết chiến.* ♦ **huyết dận** (đt) Con cháu. ♦ **huyết dịch** (đt) Nước máu, tức máu. ♦ **huyết dư** (đt) (Đy) Tóc đốt thành tro, khí hơi lạnh, vị đắng, chủ trị về huyết. ♦ **huyết điểm** (đt) Cg. Huyệt, điểm trọng yếu của mạch máu truyền đi • (R) Nơi trọng yếu: *Thương cảng là huyết điểm một nước.* ♦ **huyết hãn** (đt) Máu và mồ hôi • (B) Sự cực nhọc nguy hiểm: *Công huyết hãn.* ♦ **huyết hồ** (đt) X. Huyết bồn. ♦ **huyết hư** (đt) (Đy) Bệnh thiếu máu, mất máu. ♦ **huyết khí** (đt) Máu và hơi thở, sức khỏe: *Huyết khí điều hòa* • (B) Gan ruột và vẻ hào hùng: *Huyết khí hiên ngang.* ♦ **huyết khuy** (đt) (Đy) Nh. Huyết hư. ♦ **huyết lãnh** (đt) (Đy) Lạnh máu, bệnh phát mỗi buổi chiều từ 14 giờ, tay

chân giá lạnh, môi xanh, do dương hỏa kiệt, tà khí bốc lên. ♦ **huyết lao** (đt) (Đy) Bệnh lao có ra huyết (lao phổi hoặc bao tử). ♦ **huyết lâm** (đt) (Đy) Bệnh đái ra máu (X. Lâm). ♦ **huyết lệ** (đt) Nước mắt có máu: *Khóc tuôn huyết lệ* • (B) Điều đau đớn thảm thiết: *Bức thơ đầy huyết lệ.* ♦ **huyết lộ** (đt) Con đường máu, con đường liều chết, phải đổ máu mới mở được để thoát thân: *Liều chết khai huyết lộ.* ♦ **huyết lực** (đt) Sức chạy của máu • (R) Sức cố gắng quyết liệt: *Đem hết huyết lực phụng sự quê hương.* ♦ **huyết mạch** (đt) Mạch máu • (R) Vật cần thiết cho sự sống còn: *Đồng tiền là huyết mạch* • (B) Người cần thiết cho sự nối dõi: *Đứa nhỏ này là huyết mạch của nhà tôi.* ♦ **huyết nhục** (đt) Máu và thịt • (B) X. Cốt nhục. ♦ **huyết quản** (đt) Mạch máu, ống dẫn máu: *Có dòng máu Việt Nam trong huyết quản.* ♦ **huyết sắc** (đt) Màu đỏ như máu. ♦ **huyết sắc chất** (đt) Máu trong hồng huyết cầu. ♦ **huyết tâm** (đt) Máu và trái tim • (B) Lòng dạ, tất cả cố gắng: *Đem huyết tâm phụng sự hòa bình.* ♦ **huyết tích** (đt) Vết máu, dấu máu còn lại trong một ám mạng. ♦ **huyết tính** (đt) Tính cứng cỏi: *Người có huyết tính ít khi chịu nhục.* ♦ **huyết tộc** (đt) Dòng họ: *Anh em cùng huyết tộc.* ♦ **huyết tương** (đt) (y) Chất lỏng màu vàng trong máu chiếm 55%, gồm 90% nước và 10% các chất hòa tan tức muối khoáng, chất hữu cơ, chất sinh sợi huyết và chất khí *(plasma).* ♦ **huyết thanh** (đt) (y) Phần chất lỏng của máu tiết ra khi máu đông đặc *(sérum).* ♦ **huết thanh chẩn bệnh** (đt) (y) Phương pháp dùng huyết thanh bệnh nhân để định bệnh, thường được dùng ở các bệnh giang mai, sốt chấy rận, thương hàn... *(séro-diagnostic).* ♦ **huyết thanh học** (đt) (y) Khoa khảo cứu các hiện tượng sinh học của huyết thanh khi cơ thể bị nhiễm bệnh *(sérologie).* ♦ **huyết thanh liệu pháp** (đt) (y) *Phương* pháp trị bệnh bằng cách dùng huyết thanh của loài động vật đã được miễn nhiễm đối với một bệnh truyền nhiễm, thường được dùng ở các bệnh uốn ván, yết hầu, kiết lỵ... *(sérothérapie).* ♦ **huyết thanh miễn dịch** (đt) (y) Dung dịch dùng để phân chất cực trùng tủy xám viêm *(immun-sérum).* ♦ **huyết thành** (đt) Lòng thành, sự hết lòng hết sức. ♦ **huyết thân** (đt) Thân thích, bà con máu mủ. ♦ **huyết thệ** (đt) Uống máu ăn thề, đồng thề nguyền rồi cắt tay lấy máu hòa chung đoạn chia nhau uống. ♦ **huyết thống** (đt) Cấp bực bà con • (R) Bà con máu mủ: *Anh em chú bác là cùng chung một huyết thống.* ♦ **huyết thư** (đt) Thư viết bằng máu (khi cần tỏ sự oan ức). ♦ **huyết thực** (đt) Ăn thịt tươi • Được cúng tế bằng súc vật sống: *Khổng Tử được huyết thực muôn đời.* ♦ **huyết trắng** (đt) X. Bạch đái. ♦ **huyết vận** (đt) (Đy) Chứng bệnh khi mới hát hành nóng người đến mê man hoặc nóng nóng lạnh lạnh, khắp mình đau nhức; qua ba ngày, ở háng hoặc ngang thắt lưng, vai hoặc bắp vế có nổi một lần đỏ nằm ngang hay một vết tròn đỏ bầm. ♦ **huyết vựng** (đt) Chứng máu nhóm lại một nơi, khiến xây xẩm, chóng mặt

HUYỆT (đt) Lỗ đào sâu dưới đất: *Địa huyệt, sào huyệt* • Lỗ đào chôn người chết: *Khai huyệt, đào huyệt; Lụy song sa đưa chàng xuống huyệt, Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm* (cd) • Chỗ hiểm trong thân thể: *Điểm huyệt; Chọn huyệt ghim kim.* ♦ **huyệt cứu** (đt) Đốt liều ngải cứu ngay huyệt, cách trị bệnh theo khoa châm cứu. ♦ **huyệt động** (đt) Hang động, hang to dùng làm nhà ở. ♦ **huyệt mả** (đt) Lỗ đào chôn người chết: *Mua huyệt mả.*

HÙM (đt) (động) X. Cọp và Hổ: *Trời sanh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh hùm bay lên trời* (cd). ♦ **hùm beo** (đt) Con hùm và con beo, loài thú dữ: *Hùm beo rắn rết* • (R) Bọn người độc ác hung dữ: *Chọc chi lang sói hùm beo.* ♦ **hùm hổ** (đt) Cọp dữ: *Hùm hổ đâu mà sợ* • Oai võ (uy vũ): *Làm hùm hổ cho nó sợ.* ♦ **hùm thiêng** (đt) Hùm to, sống lâu, tục truyền có tính linh: *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn* (K).

HÚM (đt) (lóng) Cửa mình, âm hộ: *Cái húm.*

HỦM (trt) X. Ngập hủm.

HŨM (tt) Hõm, hủng, lõm xuống hơi sâu: *Lỗ hũm, đường hũm.*

HUN (đt) X. Hôn: *Hun hít.*

HUN (đt) Un, đốt cho có khói, đốt nóng • (B) Rèn luyện, đào tạo. ♦ **hun chuột** (đt) Đốt rác trong hang cho chuột ngột chết hoặc chịu không được phải chun ra. ♦ **hun đúc** (đt) Rèn đúc, đào tạo: *Hun đúc nhân tài.* ♦ **hun muỗi** (đt) Cg. Un muỗi đốt đống un cho khói lên đuổi hết ra khỏi nhà.

HÙN (đt) Chung nhau mỗi người một ít: *Hùn tiền đi ăn, hùn vốn mua bán, phần hùn* • (trt) Xía vô: *Cười hùn, đút phần hùn.* ♦ **hùn hạp** (đt) (đ): Nh. Hùn: *Một mình tôi cũng đủ, hùn hạp làm chi.*

HỦN HOẲN (tt) Cụt ngủn, ngắn xủn, quá ngắn: *Cánh tay hủn hoẳn.*

HỦN HỞN (trt) Hí hởn, mừng ra mặt: *Mừng hủn hởn.*

HÚN (trt) Cg. Húm, quá mừng: *Mừng hún.*

HUNG (tt) Màu đỏ sậm: *Màu hung.* ♦ **hung đỏ** (tt) Đỏ sậm: *Màu hung đỏ.* ♦ **hung hung** (tt) Sậm sậm đỏ.

HUNG (tt) Dữ, mạnh bạo: *Hành hung, thằng nhỏ thật hung* • (R) Xấu, kỵ, có hại: *Kiết hung, năm hung, tuổi này hung* • (trt) Kịch liệt, quá mức: *Ăn hung, tiêu hung; Có gió đông hung mới biết tòng bá cứng, Nhờ ngọn lửa hồng mới biết thức vàng cao* (cd). ♦ **hung ác** (tt) Dữ tợn độc ác: *Mặt mày hung ác.* ♦ **hung bạo** (tt) *Dữ tợn tàn bạo: Kẻ hung bạo phải bị trừng trị.* ♦ **hung dữ** (tt) *Dữ tợn, hay đánh chửi, chém giết, hại người: Hung dữ thì hại thân.* ♦ **hung đảng** (đt) Cg. Hung đồ, đảng dữ, phe người hung dữ, chuyên đánh đập, phá khuấy dân lành. ♦ **hung đồ** (đt) X. Hung đảng. ♦ **hung độc** (tt) Dữ và hiểm độc: *Lòng dạ hung độc.* ♦ **hung hãn** (tt) X. Hung hăn. ♦ **hung hiểm** (tt) Nh. Hung độc. ♦ **hung hoành** (tt) Dữ tợn ngang ngược, tính hay hiếp đáp, chơi ngang. ♦ **hung khí** (đt) (pháp) Khí giới đã được dùng trong một cuộc xung đột hay án mạng (arme du crime) • Con giận dữ, nư giận có thể giết người: *Hồi hung khí lên.* ♦ **hung lễ** (đt) Mọi việc cúng bái trong đám tang. ♦ **hung liệt** (tt) Nh. Hung ác. ♦ **hung niên** (đt) (truyền) Năm xấu, năm kỵ đối với một số tuổi: *Gặp hung niên không nên cất nhà.* ♦ **Hung nô** (đt) Tên do người Trung Hoa gọi giống người ở phía Bắc nước ấy: *Xây Vạn lý trường thành để phòng họa Hung Nô.* ♦ **hung ngược** (tt) Nh. Hung hoành. ♦ **hung nhân** (đt) Kẻ hung dữ. ♦ **hung nhật (nhựt)** (đt) (truyền) Ngày xấu kỵ cho một số tuổi: *Khởi công thường tránh hung nhật.* ♦ **hung phạm** (đt) Kẻ phạm tội dữ, kẻ phạm tội đánh hay giết người. ♦ **hung sự** (đt) Việc xung đột, án mạng: *Răn tránh hung sự* • (truyền) Tang sự, việc tang chế: *Tuổi ông năm nay có hung sự.* ♦ **hung phục** (đt) X.

Tang phục. ♦ **hung tàn** (tt) Dữ tợn tàn ác: *Kẻ hung tàn có biết thương ai.* ♦ **hung táng** (dt) Cg. Làm ma tươi, chôn người chết lần đầu (khác với cải táng). ♦ **hung tín** (dt) Tin dữ, tin chẳng may, tin người chết: *Bắt được hung tín, ai nấy đều buồn.* ♦ **hung tinh** (dt) Vì sao xấu, có thể gây họa: *Hung tinh chiếu mạng.* ♦ **hung tợn** (tt) Dữ tợn: *Mặt mày hung tợn* • (trt) Nhiều, quá sức: *Ăn uống hung tợn.* ♦ **hung thần** (dt) (truyền) Thần dữ • (B) Kẻ cậy thế lực hiếp đáp, bóc lột dân quê: *Hung thần ác sát.* ♦ **hung thủ** (dt) Kẻ đánh hoặc giết người: *Bắt hung thủ giải quan.* ♦ **hung triệu** (dt) (truyền) Điềm dữ, việc tình cờ xảy ra mà người ta tin rằng do đó, sắp có họa: *Kỳ đà cản trước mũi thuyền là một hung triệu.*

HUNG (dt) *Lồng ngực* • (B) Lòng dạ. ♦ **hung hoài** (dt) Hoài bão, ý định chôn giấu trong lòng. ♦ **hung trung** (trt) Trong lòng: *Hung trung giáp binh (tài trí, cơ mưu đầy bụng).* ♦ **hung ức** (dt) Buồng ngực.

HÙNG (tt) Thuộc giống đực (thú), trống (cầm): *Thư hùng* • (B) Giỏi, khỏe mạnh, nổi bật: *Người hùng, anh hùng, gian hùng, tranh hùng, xưng hùng.* ♦ **hùng biện** (dt) Biện bác giỏi, nghị luận đứng đắn: *Cao đàm hùng biện, có tài hùng biện.* ♦ **hùng cứ** (dt) Chiếm làm căn cứ để mưu toan việc lớn: *Năm năm hùng cứ một phương hải tần* (K). ♦ **hùng cường** (tt) Mạnh mẽ, giỏi giắn: *Sức lực hùng cường.* ♦ **hùng dũng (dõng)** (tt) Mạnh mẽ và gan ruột: *Con người hùng dũng, tướng đi hùng dũng.* ♦ **hùng đoán** (dt) Quyết đoán mạnh mẽ. ♦ **hùng đồ** (dt) Kế hoạch lớn lao • Đường tiến thủ mạnh mẽ. ♦ **hùng hào** (tt) Mạnh mẽ và rộng rãi: *Tính khí hùng hào.* ♦ **hùng hậu** (tt) Mạnh mẽ và đầy đủ: *Lực lượng hùng hậu.* ♦ **hùng hoa** (dt) (thực) Hoa đực, loại hoa chỉ có nhụy đực. ♦ **hùng hoàng** (dt) (Đy) Khoáng vật thuộc chất lưu hóa, màu vàng, khí ấm, vị cay, tính sát trùng • *(động)* Giống chim to ở núi cao: *Hùng hoàng cao các.* ♦ **hùng hổ** (dt) (động) Cọp đực, cọp mạnh • (tt) Cách mạnh dạn: *Hùng hổ bước tới.* ♦ **hùng hồn** (trt) Mạnh mẽ trôi chảy: *Ăn nói hùng hồn; Biện bác hùng hồn.* ♦ **hùng hùng củ củ** (tt) Lẫm liệt mạnh mẽ: *Tướng đi hùng hùng củ củ.* ♦ **hùng kiệt** (dt) Anh hùng hào kiệt: *Nghe lời hịch Hưng Đạo Vương, hùng kiệt tứ phương đua nhau nhập ngũ.* ♦ **hùng khí** (tt) Chí khí cứng cỏi, mạnh mẽ: *Hùng khí nổi bật.* ♦ **hùng nghị** (tt) Mạnh mẽ cương nghị: *Tư cách hùng nghị.* ♦ **hùng nhị** (dt) Nhụy đực một đóa hoa. ♦ **hùng phi** (dt) Chí khí phát dương mạnh mẽ. ♦ **hùng phong** (dt) Oai phong mạnh mẽ: *Hùng phong đờm lược.* ♦ **hùng tài** (dt) Tài giỏi, có tài và mạnh mẽ: *Người có hùng tài được trọng dụng.* ♦ **hùng tâm** (dt) Lòng hăng hái mạnh mẽ: *Tuy thất bại nhiều, nhưng hùng tâm chẳng giảm.* ♦ **hùng tú** (tt) To lớn đẹp đẽ: *Núi non hùng tú.* ♦ **hùng tráng** (tt) Cường tráng hào hùng: *Thanh niên hùng tráng* • Hào hùng tráng lệ: *Văn chương hùng tráng.* ♦ **hùng trấn** (dt) Trấn đóng vững vàng: *Hùng trấn biên cương* • (dt) Nơi hiểm yếu được giữ vững: *Cất binh canh phòng các nơi hùng trấn.* ♦ **hùng trưởng** (dt) Đàn anh ở một địa phương. ♦ **hùng vĩ** (tt) Đồ sộ đẹp đẽ: *Núi non hùng vĩ.*

HÙNG (dt) (động) Con gấu (X. Gấu). ♦ **hùng chưởng** (dt) Bàn tay gấu, một món ăn quý trong Bát trân (X. Bát trân). ♦ **hùng đởm** (dt) Mật gấu, được dùng nhiều trong đông y. ♦ **hùng mộng** (dt) Giấc chiêm bao thấy gấu (điềm tốt).

HÚNG (dt) (thực) Rau thơm thuộc loại bạc hà, có thân hay dây bò, dùng ăn sống (rau sống) hoặc trị bệnh (Mentha). ♦ **húng cây** (dt) Rau thơm lá có răng, gân chìm ở bề mặt và nổi ở bề trái, có ít lông, rất thơm; hoa chùm ở nách màu hường, được dùng trị ho và thoa mình cho hạ cơn sốt, có tinh dầu chứa nhiều menthol *(Menthajavanica).* ♦ **húng dổi** (dt) Loại húng lá nhẵn mà dài, thường dùng ăn với tiết canh. ♦ **húng gié** (dt) Loại húng lá không cuống, gié thành chùm ở đọt *(Mentha spicata).* ♦ **húng Láng** (dt) Loại húng trồng ở làng Láng (Bắc Việt) nổi tiếng thơm ngon. ♦ **húng lìu** (dt) Bột làm bằng hột cây húng dổi, dùng làm gia vị. ♦ **húng lủi** (dt) Loại húng bò, chồi non từ dưới đất mọc lên, lá nhăn hơi tròn, rất thơm *(Mentha aquatica).* ♦ **húng quế** (dt) Cg. Rau quế, loại húng cây có nhiều cạnh, nhiều nhánh nhỏ ở nách lá, lá mọc đối, hoa ở đọt, hoa nhỏ tím đóng dài theo phát hoa, hai tiểu nhị dài, hai ngắn, cây có chất tinh dầu chứa: estragol, linalol, cinêol, tính kiện vị, hưng phấn và lợi tiểu tiện *(Ocimum besilicum).* ♦ **húng sả** (dt) Loại húng bò, lá hình tim, mùi sả, gié dày *(Mentha citrata).*

HÚNG (dt) Dọa nạt, lên mặt. ♦ **húng hách** (tt) X. Hống hách. ♦ **húng hiếp** (dt) Hiếp đáp luôn, luôn luôn ra mặt kẻ trên trước để bắt nạt người: *Húng hiếp anh em.*

HÚNG (tt) Say, hăng tiết: *Cờ bạc mà húng lên rồi thì không sợ thua.* ♦ **húng mỡ** (tt) Lăng mỡ, dửng mỡ, liều lĩnh, hết biết sợ. ♦ **húng tửu** (tt) Say rượu sinh lừng: *Đánh nhau vì húng tửu.*

HÚNG HẮNG (trt) Khúc khắc, sù sụ, cách ho liền liền: *Ông già húng hắng vẫn còn ho* (T.Xương).

HỦNG (tt) X. Hũm.

HÚP (dt) Hợp chất lỏng vào miệng: *Húp canh, húp cháo; Chồng chan vợ húp, gật đầu khen ngon* (cd). ♦ **húp chùn chụt** (dt) Húp mạnh, húp cách lua lâu: *Thủng thẳng ăn, húp chùn chụt xấu lắm.*

HÚP (tt) Sưng phồng lên chung quanh hay hai bên, trũng ở giữa: *Mắt sưng húp, mụt ghẻ sưng húp.* ♦ **húp híp** (tt) Mập, béo đến híp mắt: *Mặt béo húp híp.* ♦ **húp mắt** (tt) Sưng mắt hoặc có mí mắt quá dày: *Bị đánh húp mắt; Mập húp mắt.*

HỤP (dt) Ngụp, trầm đầu khỏi mặt nước: *Hụp xuống nước, lặn hụp.* ♦ **hụp đầu** (dt) Nh. Hụp: *Hụp đầu trốn.* ♦ **hụp lặn** (dt) Cg. Lặn hụp, hụp xuống rồi lặn đi, thoạt trồi lên rồi hụp nữa: *Tắm bươn rồi lên, hụp lặn riết dục cả nước.*

HÚT (dt) Ngậm điếu hít hơi vào: *Hút á phiện, hút thuốc, hút ống điếu* • Hút á phiện nói tắt: *Người đó hút, đi hút, nằm hút* • *Huýt* (X. *Huýt*) • Rút khô: *Giấy không keo hút nước* • (tt) Kém hụt, có rất ít: *Đồ ăn hút, gạo hút* • Tiêu như bị hút mất: *Mất hút, trông hút mất.* ♦ **hút chợ** (tt) Có rất ít hoặc không có bày bán ở chợ: *Biển động, cá hút chợ.* ♦ **hút chơi** (dt) Hút (á phiện) cầu vui với anh em: *Hút chơi ghiền thật.* ♦ **hút gió** (dt) Huýt sáo, chúm môi, uốn chót lưỡi rồi thổi ra cho có tiếng kêu như sáo khi cao hứng • (lóng) Chịu, không làm sao được: *Nợ không giấy tờ, người ta không trả thì mình hút gió.* ♦ **hút lớn** (dt) Ghiền nặng, hút (á phiện) rất nhiều. ♦ **hút máu** (dt) Nút mạnh cho máu ra hoặc đặt bầu giác vào vết: *Hút máu rút nọc* • (lóng) Bóc lột, ăn hối lộ, xoay tiền: *Hút máu dân,*

hút máu người nghèo. ♦ **hút xách** (đt) Chiều gập, nghiện ngập: Tay hút xách, hút xách mà dám gây gổ với ai.

HỤT (trt) Trật, không trúng, không đúng: *Bắn hụt, đánh hụt, xí hụt* • Vuột, lỡ, lầm: *Ăn hụt, mừng hụt, chết hụt, hụt chuyến xe* • (tt) Thiếu thốn: *Cắt cái áo, hụt vải; Tháng này hụt tiền; Thiếu trước hụt sau.* ♦ **hụt ăn** (đt) *Không được ăn: Tới trễ hụt ăn* • (lóng) Mất mối, không giành được mối lợi: *Bị lật tẩy, hụt ăn.* ♦ **hụt chân** (trt) Vớ chân không tới: *Bước hụt chân, đá hụt chân, hụt chân chết chìm.* ♦ **hụt đò** (trt) Trễ chuyến đò: *Lật đật quá mà cũng hụt đò* • (R) *Trễ, lỡ dịp: Gió đưa tàu chuối phất phơ, Chậm chânphải chịu hụt đò hẩm hiu* (cd). ♦ **hụt đỏi** (trt) Buộc không tới vì nước ròng, thuyền đậu xa • (R) Nh. *Hụt đò* (R): *Rồi, hụt đỏi.* ♦ **hụt giò** (trt) Nh. Hụt chân. ♦ **hụt hạt** (tt) Thiếu hụt, không đủ xài: *Tháng này hụt hạt phải đi vay.* ♦ **hụt hơi** (trt) Hết hơi, gần tắt hơi, quá mệt: *Chạy hụt hơi, kêu hụt hơi.* ♦ **hụt xe** (trt) Trễ chuyến xe: *Hụt xe phải ở lại.*

HUỐNG (dt) (truyền) *Vận xấu truyền nối: Nhà đó có huống, ai mới dọn về ở cũng bệnh; Bến đò đó có huống, năm nào cũng có người hụt chân chết chìm.* ♦ **huống hấp** (dt) (đ): Nh. Huống: *Huống hấp ở đâu mà sợ.* ♦ **huống miệng** (trt) Xuôi miệng, luôn miệng nói điều xấu, điều gở, có thể gieo lo sợ cho người hoặc có thật: *Đừng nói gở huống miệng.*

HUỐNG (dt) Cảnh ngộ, tình trạng: *Cảnh huống, trạng huống* • (trt) Tiếng so sánh: *Nhân lồng trong bọc ngoài bao, Chim còn ăn đặng, huống đào bỏ rơi* (cd). ♦ **huống chi** (trt) Nói chi, tiếng so sánh hai sự vật với ý bảo rằng sự vật sau không kém sự vật trước: *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngọn cỏ phất phơ* (cd). ♦ **huống gì** (trt) Nói gì (Nh. Huống chi): *Chim quyên nút mật bông quỳ, Ba năm đợi được huống gì một năm* (cd). ♦ **huống hồ** (trt) Nh. Huống chi: *Chồng tôi chín đụn năm bồ, Tôi còn chẳng quản huống hồ gì anh* (cd).

HUỐT (trt) Vuột, không gặp nhau: *Đi huốt* • Trớt, cả hai đều tìm nhau nên mất dấu: *Phải ở dợi thì gặp, tại nóng đi tìm nên huốt mất.*

HƯƠ (đt) Hoa, hươi, múa, vung vẩy: *Hươ gươm, hươ tay.*

HƯƠI (đt) X. Hươ.

HƯỜN (dt) X. Hoàn.

HƯỢT (tt) Nh. Hoạt: *Ăn đồ hượt, hượt tình, hượt trường.*

HƯỢT (tt) Thừa a, nở rộng ra, chỉ ruộng đất dựa mé sông được sông bồi mà nới rộng ra: *Ruộng hượt, phần hượt.*

HƯ (tt) Hỏng (bể, chảy, gãy, nứt, mòn...) hết dùng được: *Máy hư, xe hư; Dưới đời gì tốt bằng sen, Quan yêu dân chuộng, rã bèn cũng hư; Bán buôn thúng lủng tràn hư, Mãn mùa tính lại không dư đồng nào* (cd) • Ốm, bệnh, nhan sắc kém phai, mất sức khỏe: *Trầu vàng ăn với cau sâu, Lấy chồng thua bạn mảng sầu mà hư* (cd) • Hỏng, dở về công ăn việc làm, kém về đức hạnh: *Muốn theo anh về bến cho liền, Sợ Ba Má nói, dâu không tiền dâu hư* (cd); *Con hư tại mẹ, hư thân mất nết* • Mất trinh: *Con nhỏ đó hư rồi; Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư* (cd). ♦ **hư chân** (tt) Có cái chân trặc hay lọi: *Bị chơi xấu, hư chân.* ♦ **hư đốn** (tt) Đốn mạt, không ích chi cho đời cả: *Con người hư đốn.* ♦ **hư đời** (tt) Hỏng cả tương lai: *Say sưa nghịa cũng hư đời, Hư thời hư vậy, say thì cứ say* (cd). ♦ **hư hại** (trt) Gây nhiều thiệt hại: *Nắng hạn, làm hư hại hết lúa má.* ♦ **hư hao** (trt) Kém suy hao phí: *Qua một trận giặc, nước nhà hư hao không kể xiết.* ♦ **hư hèn** (tt) Hư đốn hèn hạ: *Đồ hư hèn, không biết nhục.* ♦ **hư hỏng** (tt) Hư, hết xài được: *Đồ vật hư hỏng thì bỏ đi, để chật nhà* • Hỏng việc: *Công việc hư hỏng cả rồi* • *Có nhiều tính xấu: Đứa con hư hỏng.* ♦ **hư hốt** (tt) Hoang đàng mất nết: *Đứa con hư hốt* • Gầy (ốm), yếu ớt: *Thân hình hư hốt.* ♦ **hư máy** (tt) Máy hư, không chạy nữa: *Xe hư máy, đồng hồ hư máy.* ♦ **hư mất** (tt) Lỡ mất, có hại về sau: *Đeo kính không đúng số sẽ hư mất.* ♦ **hư nát** (tt) Hỏng bét, khó cứu vãn: *Chương trình hư nát.* ♦ **hư tiếng** (trt) Mất thanh danh, danh tiếng hoen ố: *Làm bậy hư tiếng cả.* ♦ **hư thai** (tt) Có bào thai chết trong bụng: *Té hư thai.* ♦ **hư thân** (tt) Dở dang, không nên thân, hại cả thân danh: *Hư thân mất nết.* ♦ **hư việc** (trt) Hỏng việc, công việc thất bại: *Tiếc tiền làm hư việc.*

HƯ (tt) Không, trống rỗng, suông, thiếu bề trong; giả không thật: *Biết đâu là phải, đâu sai, Thực hư hai lẽ nào ai đặng tường* (cd) • Suy kém: *Hư hoại, hư khí.* ♦ **hư ảo** (tt) Hão huyền, đâu đâu, không có thực: *Chuyện hư ảo, thuyết hư ảo.* ♦ **hư báo** (dt) Báo cáo bị đặt, sai cả sự thực. ♦ **hư cấu** (dt) (triết) *Sức tưởng tượng tự nhiên ra những chuyện quái đản, hoang đường khi ngộ phải cảnh vắng vẻ, tịch mịch một mình (fabulation)* • (pháp) Sự xây dựng không, thiếu căn cứ pháp lý và bằng chứng cụ thể *(fabrication).* ♦ **hư danh** (dt) Danh hão, danh giả sang trọng nhưng không ích chi cho đời hay cho mình: *Chuộng hư danh; Tốn tiền mua lấy hư danh, Kẻ đua khen ngợi người sành chê bai* (cd). ♦ **hư đản** (dt) Lời giả dối, bịa đặt: *Truyện đầy hư đản.* ♦ **hư địa** (dt) Đất dưới đáy biểnhay trong lòng đất, nếu có sản vật đều thuộc của quốc gia. ♦ **hư giả** (dt) Giả định chừng trong một cuộc giám định chớ không phải trong một cuộc mua bán *(valeur fictive).* ♦ **hư hàm** (dt) Hàm tước suông, không nhiệm vụ và lương bổng: *Các chức danh dự đều là hư hàm.* ♦ **hư hoài** (dt) Hoài bão to lớn, quá sức, không thể thực hiện: *Nuôi hư hoài xuống mồ.* ♦ **hư hoại** (tt) Hư, hết dùng được: *Nếu không uống thuốc, sau này tỳ phế sẽ hư hoại cả.* ♦ **hư huyền** (tt) Huyền hoặc, cao siêu quá sức hiểu biết: *Một giáo lý hư huyền.* ♦ **hư hữu** (dt) (pháp) Tài sản chưa phân định. ♦ **hư hữu chủ** (dt) (pháp) Người có quyền sở hữu thực sự trên một bất động sản mà quyền sử dụng hay hưởng lợi hại về người khác: Khi một người chủ đất chết, vợ góa được hưởng huê lợi của di sản; các con tuy có phần ăn nhưng chỉ là những hư hữu chủ, vì không quyền chia hay bán sở đất ấy nếu mẹ không ưng thuận *(nu-propriétaire).* ♦ **hư hữu quyền** (dt) (pháp) Quyền sỡ hữu trên một bất động sản mà mình không được tùy ý sử dụng (X. Hư hữu chủ) *(nu-propriété).* ♦ **hư kinh** (dt) Sợ hão, sự cách vô lý: *Nhà giàu, khi nghe tiếng động là hư kinh.* ♦ **hư khí** (dt) Khí huyết kém suy: *Mạch tế ứng về hư khí, chứng bệnh thuộc lao tổn.* ♦ **hư khố** (dt) Kho tạm, kho chứa hàng hóa chung với nhà ở của chủ hãng *(entrepôt fictif).* ♦ **hư không** (tt) Không đâu, khống, không có chi hết: *Cãi hư không, câu chuyện hư không.* ♦ **hư mạo** (dt) Không mà giả như có: *Hư mạo thinh thế để làm tiền.* ♦ **hư ngôn** (dt) Lời dối, lời bịa đặt: *Phao truyền hư ngôn.* ♦ **hư ngụy** (tt) Giả dối, giả mà bảo thật, không

mà bảo có: *Chuyện hư ngụy, đừng tin.* ♦ **hư nhược** (tt) (Đy) Suy kém, yếu đuối: *Mạch tước trác và mạch ốc lậu ứng về tỳ vị và phế thì tất cả đều hư nhược.* ♦ **hư phí** (đt) X. Hoang phí. ♦ **hư phiếm** (tt) Phù phiếm không đâu, không thiết thực: *Văn hư phiếm.* ♦ **hư phù** (tt) Nh. Hư phiếm. ♦ **hư sản** (dt) Tài sản vô hình: *Bản quyền tác giả là một hư sản.* ♦ **hư sắc** (dt) Sắc dọa, nhan sắc mới trông phớt qua thì thật đẹp, nhưng nhìn kỹ thì tầm thường. ♦ **hư sinh** (dt) Kiếp sống thừa, không ích chi cho đời: *Cũng liều một kiếp hư sinh, Cho vừa lòng kẻ phụ tình ta xưa* (cd). ♦ **hư số** (dt) Con số trơn (không có vật kèm sau): *Mới dạy trẻ con làm toán, dùng hư số chúng ít thích.* ♦ **hư sự** (dt) Việc vô ích; việc bịa. ♦ **hư sức** (dt) Vật trang trí, trang sức, không cần thiết lắm. ♦ **hư tâm** (dt) Lòng thanh thản vô tư: *Có hư tâm mới học đặng* • Lòng phập phồng lo sợ luôn: *Hư tâm hạ khí (lòng phập phồng luôn luôn mặc cảm mà dằn hết sự trái ai gay mất).* ♦ **hư từ** (dt) Những danh từ trừu tượng, chỉ có nghĩa chớ không hình thể: *Độc lập, tự do là những hư từ.* ♦ **hư tự** (dt) Tiếng đệm, chữ nhẹ dùng trong một lời nói: *Thế, mà, vậy, ru... là những hư tự ĐQH.* ♦ **hư thinh** (dt) Nh. Hư danh. ♦ **hư trương** (dt) Lòe, bày hết cái hay cái đẹp mà mình có ra ngoài để che giấu cái dở cái xấu: *Hư trương thanh thế (bày hết sự mạnh mẽ ra cho bên địch sợ).* ♦ **hư văn** (dt) Văn sáo, văn phù phiếm: *Hư văn đọc lên rất êm tai nhưng ý nghĩa thì ít.* ♦ **hư vị** (dt) Ngôi vị hão, chức bù nhìn, không có quyền hành: *Tranh giành hư vị đến chửi bới nhau.* ♦ **hư vinh** (dt) Sang trọng hão, vinh dự vô ích: *Chạy theo bả hư vinh.* ♦ **hư vô** (dt) (triết) *Không không, chẳng có chi hết, thiệt như giả, có như không, thấy đó rồi mất đó* • (pháp) Không có, không thành, mất lý do tồn tại về mặt pháp lý: *giá thú sẽ hư vô nếu không có sự ưng thuận của trai và gái hoặc của một bên.* ♦ **hư vô chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa quá khích không nhận quyền cai trị của chính phủ và phá hoại tất cả các cơ cấu xã hội hiện tại, chủ nghĩa phát sinh ở Nga vào thế kỷ XIX.

HỪ (tht) Tiếng phát ra đàng mũi tỏ ý gắt, không bằng lòng: *Hừ! Cứ vậy hoài! Hầm hừ* • Tiếng phát ra đàng mũi khi lười mở miệng nói tiếng "Ừ" hay "Ồ" để tỏ ý nhận, đồng ý: *Hừ! Để đó; Hừ! Đi đi.*

HỪ HỪ (trt) Tiếng rên: *Nằm rên hừ hừ.*

HỪ LA (tt) Một giọng hát Quan họ.

HỨ (tht) Tiếng phản đối, không nhận cái lý của kẻ đối thoại: *Hứ! Đâu được! Hứ! Ai chịu?* • (đt) Cự nự, phản đối: *Con đã bảo mẹ rằng đừng, Mẹ hầm mẹ hứ, mẹ bưng mâm vào* (cd). ♦ **hứ háy** (đt) Vừa hứ vừa háy, tỏ ý không bằng lòng, không nhận (cách vô phép): *Nói phải cho nó nghe, nó còn hứ háy.*

HỦ (tht) Cg. Hở hay Hả, tiếng dùng ở cuối câu hỏi: *Không đi hủ? Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được huống bèo hủ anh* (cd)? ♦ **hủ hả** (tht) Nh. Hủ • (đt) Hỏi luôn (tiếng trách): *Ta đã bảo phải mà cứ hủ hả hoài.*

HỰ (tht) Tiếng phát từ cổ họng, khi ngậm miệng, tỏ ý than tiếc chê trách: *Ứ hự.* ♦ **hự hẹ** (đt) Chống háng, chê trách bằng những tiếng "hự" phát từ cổ họng chớ không nói: *Hự hẹ tối ngày.*

HƯA (trt) Quen thói, theo mửng cũ. ♦ **hưa chân** (trt) Quen chân, ở một nơi chịu không được: *Đi chơi thết hưa chân.* ♦ **hưa miệng** (trt) Quen mồm, để mồm ở không không được: *Ăn vặt hưa miệng; Nói nhảm hưa miệng.* ♦ **hưa tay** (trt) Quen tay, tay ưa thấy mày: *Cắp vặt hưa tay; Đánh lộn hưa tay; Hưa tay làm càn.*

HỨA (đt) Nhận cho, bằng lòng: *Chuẩn hứa, hứa chịu* • Hẹn, giao ước, nói trước sẽ làm cho người việc gì: *Thất hứa, quên lời hứa, nuốt lời hứa.* ♦ **hứa càn** (đt) Nhận bừa một việc không thể làm nổi: *Ưng chẳng cũng tại ý chàng, Nào ai ép phải, hứa càn rồi quên* (cd). ♦ **hứa chuẩn** (đt) Nhận theo lời xin: *Quan trên đã hứa chuẩn.* ♦ **hứa chịu** (đt) Nhận lời, ưng thuận sẽ làm: *Hứa chịu theo điều kiện.* ♦ **hứa hão** (đt) Cg. Hứa suông, nhận lấy có chớ không thực hiện: *Muốn được việc nên hứa hão.* ♦ **hứa hẹn** (đt) Hứa có ngày giờ, có nơi chỗ chắc chắn: *Hứa hẹn rồi quên.* ♦ **hứa hôn** (đt) Cg. Hứa phối, giao ước việc cưới gả: *Tôi đã hứa hôn cho con trai tôi rồi; Nàng ấy đã hứa hôn với một sĩ quan.* ♦ **hứa lời** (đt) Hứa bằng lời nói, chưa làm giấy, chưa nhận lễ hay dâng lễ: *Mới hứa lời.* ♦ **hứa mại** (đt) Hứa sẽ bán cho ai: *Làm tờ hứa mại sau khi nhận cọc.* ♦ **hứa nguyện** (đt) Vái van: *Hứa nguyện với Trời Phật* • Nguyện ước: *Hứa nguyện với lòng.* ♦ **hứa phối** (đt) Nh. Hứa hôn. ♦ **hứa suông** (đt) X. Hứa hão.

HỰC HỠ (bt) Rực rỡ, sáng rỡ, đẹp mắt: *Nhà cửa hực hỡ, bàn ghế hực hỡ, chưng bày hực hỡ.*

HỰC HỰC (tt) Cg. Hừng hực, cháy có hơi nóng phất ra: *Cháy hực hực, lửa hực hực.*

HƯNG (bt) Nổi lên, dấy lên, phát lên, thạnh vượng: *Chấn hưng công nghiệp, thời kỳ phục hưng, bắt đầu trung hưng lại.* ♦ **hưng bái** (đt) Khởi lạy, tiếng xướng của học trò lễ để tất cả lạy ăn nhịp. ♦ **hưng binh** (đt) Dấy binh, động binh, kéo binh đánh giặc: *Hưng binh dẹp loạn.* ♦ **hưng công** (đt) Khởi công, gầy việc có đông người làm: *Hưng công xây đắp.* ♦ **hưng đạo** (đt) Chấn hưng đạo giáo, sửa sang cho nền đạo được tiến. ♦ **hưng đức** (đt) Khuyến khích đạo đức. ♦ **hưng khởi** (đt) Phấn khởi lên: *Tâm trung hưng khởi* • Dấy lên mạnh mẽ: *Lời hịch đã hưng khởi lòng người.* ♦ **hưng loạn** (đt) Dấy loạn, nổi loạn: *Cuộc hưng loạn của thập nhị sứ quân.* ♦ **hưng long** (tt) Rồng dậy • (B) Phấn phát hưng vượng: *Hưng long tự.* ♦ **hưng lợi** (đt) Chấn hưng những điều có lợi: *Hưng lợi trừ tệ.* ♦ **hưng nghiệp** (đt) Dựng nên sự nghiệp: *Miền Nam là nơi hưng nghiệp của nhà Nguyễn* • Chấn hưng nghề nghiệp: *Hưng nghiệp để kiến thiết xứ sở.* ♦ **hưng nhưng** (đt) Nh. Hưng binh. ♦ **hưng phát** (tt) Phát đạt, mở mang: *Công việc đang hưng phát.* ♦ **hưng phấn** (tt) (y) Tác dụng các vị thuốc làm phấn khởi con người: *Tính hưng phấn, thuốc hưng phấn (stimulant).* ♦ **hưng phế** (tt) Thạnh suy, lên xuống, khi giàu khi nghèo: *Trải nhiều phen hưng phế.* ♦ **hưng phục** (đt) Cg. Phục hưng, gây dựng lại, phát đạt lại: *Thời kỳ hưng phục.* ♦ **hưng quốc** (đt) Dựng nước: *Phế gia hưng quốc; Kỷ niệm ngày hưng quốc.* ♦ **hưng thịnh (thạnh)** (tt) Thịnh vượng, phát đạt: *Đang cơn hưng thịnh.* ♦ **hưng thời** (đt) Thời vận đang lên: *Lúc hưng thời đừng lên mặt.* ♦ **hưng vận** (tt) Nh. Hưng thời. ♦ **hưng vong** (đt) Dấy lên rồi tiêu tan • (lóng) Sinh lên xọp xuống: *Hưng vong không mấy lúc.* ♦ **hưng vượng** (tt) Nh. Hưng thịnh: *Cuộc làm ăn đang hưng vượng.*

HỪNG (trt) Phừng, cháy lên, đỏ lên: *Cháy hừng, đỏ hừng,*

lửa hừng • (R) *Ửng, ló dạng:* Mặt trời mới hừng mọc • (lóng) Lẫy lừng, lên mặt, làm cao: *Lúc này coi bộ nó hừng lắm; Đừng để nó hừng.* ♦ **hừng cháy** (trt) Vừa bắt lửa, lửa vừa nhóm ngọn: *Bếp mới hừng cháy* • (B) Bắt đầu thương: *Lửa vừa hừng cháy trong tim, Trách ai hờ hững lặng im như tờ* (cd). ♦ **hừng chí** (trt) Phấn chí, bồng bột, cao hứng: *Rượu làm hừng chí; Được khen hừng chí nói dữ.* ♦ **hừng đông** (trt) Rạng đông, vừa hé sáng: *Mới hừng đông đã dậy rồi.* ♦ **hừng hẫy** (tt) Lừng lẫy, dấy mạnh: *Hừng hẫy một thời.* ♦ **hừng hực** (trt) X. Hực hực. ♦ **hừng nắng** *trr.* Hé nắng, lúc mặt trời vừa hết bị mây áng hay lúc mặt trời vừa lên: *Trời hừng nắng.* ♦ **hừng sáng** (trt) Tửng bừng sáng, lúc mặt trời vừa phóng ánh sáng ra.

HỨNG (đt) Cg. Hẵng, dùng tay hay vật đựng để nước lấy vật từ trên rơi xuống: *Hứng cá, hứng nước, hứng trái* • (R) Chịu lấy, nhận lấy theo chiều: *Hứng hậu quả không hay, hứng kết quả đương nhiên.* ♦ **hứng bụi** (đt) Chịu cho bụi bay tấp vào: *Chạy sau lưng bụi.* ♦ **hứng chịu** (đt) Nhận lấy, phải mang lấy: *Vì ai mà tôi hứng chịu tiếng oan.* ♦ **hứng gió** (đt) X. Hóng gió. ♦ **hứng lấy** (đt) Rước lấy, tình cờ nhận về mình hay nhận giùm người khác: *Khi không mà tôi hứng lấy tiếng oan; Để tôi hứng lấy cho.* ♦ **hứng sụt** (đt) Tùng tiệm, theo đuôi người mà được việc.

HỨNG (đt) Cảm giác nhẹ nhàng làm cho hăng hái, phấn khởi tâm hồn: *Có hứng, cụt hứng, mất hứng* • (tt) Khoái, thích thú đến tâm hồn nhẹ nhàng, hăng hái: *Cao hứng.* ♦ **hứng cảm** (bt) X. Cảm hứng. ♦ **hứng cảnh** (tt) Thấy cảnh sinh hứng: *Hứng cảnh đề thơ.* ♦ **hứng chí** (tt) Khoái chí, thích chí: *Hứng chí cười vang* • (đt) Cái chí đang hứng: *Giữa đám đông, người ta dễ sinh hứng chí mà ra tài ăn nói.* ♦ **hứng hoài** (đt) X. Cảm hoài. ♦ **hứng khởi** (bt) Phấn khởi vì có nhiều cảm hứng: *Lợi dụng sự hứng khởi nhất thì của người.* ♦ **hứng lòng** (tt) Khoái trong lòng, lòng đang bồng bột: *Trong cơn hứng lòng, ai xin chi cũng cho.* ♦ **hứng tình** (đt) Cái tình do lúc hứng mà có, rất dễ nguội khi mất hứng (X. Dục tình). ♦ **hứng thú** (đt) Sự thích thú trước cảnh gợi hứng: *Nghe nhạc, để sinh hứng thú.* ♦ **hứng vị** (đt) Sự sung sướng trong lúc hứng: *Hưởng nhiều hương vị* • Lòng đam mê, ưa thích: *Va có hứng vị về hội họa.*

HỪNG (tt) X. Hẳng.

HỪNG HỜ (tt) X. Hờ hững và Hẳng hờ.

HỌC (đt) Học (kiêng tiếng học): *Đừng có học đi học lại; Chùa Ông Học.*

HƯỜM (tt) Giốt, vừa chín tới, da hơi đỏ: *Chuối hường; Răng em lổ đổ hột cườm, Giả như trái lựu chín hường trên cây* (cd). ♦ **hường hường** (tt) Có nơi đỏ nơi xanh: *Mới hường hường.*

HƯỜM (tt) Ăn khuyết vào, hõm vào: *Bờ sông hường vào* • (đt) Nơi khuyết vào: *Thuyền đậu tại hường.*

HƯỜN (đt) X.Hoàn và Hườn (nói trại).

HƯỚN MỠ (tt) Lăng mỡ, dửng mỡ, trửng mỡ, quá vui, cuồng nhiệt: *Hướn mỡ ra đó.*

HƯƠNG (đt) Mùi thơm: *Mướp hương, xạ hương; Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người CĐ* • Nhang, vật đốt có khói thơm cho tan mùi uế trược khi cúng tế: *Cây hương, nén hương, lư hương, xông hương; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi hương còn thơm xa* (cd) • (B) Sắc đẹp đàn bà: *Buôn hương bán phấn; Vét hương dưới đất bẻ hoa cuối mùa* (K). ♦ **hương án** (đt) Bàn nhỏ có bình đựng trầm để xông cho có mùi thơm khi cúng hay trong các đám rước: *Bày hương án.* ♦ **hương bình** (đt) Bình đựng hương trên hương án hay bàn thờ. ♦ **hương du** (đt) Dầu thơm; tinh dầu các loại củ hay thân cây như dầu bạc hà, dầu quế, dầu sả, v.v... ♦ **hương đăng** (đt) Nhang đèn: *Hương đăng trà quả* • (B) Con trai nối dõi. ♦ **hương hoa** (đt) Nhang và hoa, lễ cúng • Hoa có mùi thơm • (B) Vật báu, của tinh túy: *Hương hoa đất nước.* ♦ **hương hỏa** (đt) Hương và lửa • (B) Việc thờ cúng; phần gia tài dành cho việc thờ cúng ông bà, không được chia chác hay cầm bán: *Giữ hương hỏa, phần hương hỏa.* ♦ **hương hồn** (đt) Hồn thơm, tiếng gọi tặng hồn người đàn bà của người khác: *Chúc hương hồn bá mẫu...* ♦ **hương khói** (đt) Việc thờ cúng: *Cúng tiền hương khói, lo việc hương khói; Rằng: sao trong tiết thanh minh, Mà đây hương khói vắng tanh thế mà?* (K). ♦ **hương khuẩn** (đt) (thực) Nấm đông cô (có mùi thơm). ♦ **hương khuê** (đt) Buồng hương (thơm), buồng đàn bà con gái (tiếng dùng trong văn chương): *Hương khê phận gái; Hương khuê cổng kín tường cao.* ♦ **hương liệu** (đt) Vật có chất thơm làm gia vị hoặc nấu dầu. ♦ **hương lửa** (đt) *Mùi thơm và lửa nóng* • (B) *Tình nghĩa nồng nàn của vợ chồng: Đẹp duyên hương lửa; Hương lửa đượm nồng.* ♦ **hương nhu** (đt) (Đy) Cây é, loại cây nhỏ non 1m, bề cao, nhiều nhánh, thân nhánh vuông, lá mọc đối,hơi tròn, chót nhọn, có răng; cây, lá, nhánh đều có dược tính, vị cay, tính nóng, không độc, thường được dùng chế thuốc trúng thử. ♦ **hương phấn** (đt) (B): Đàn bà đẹp: Nửa đời hương phấn • *Sắc đẹp đàn bà: Hương phấn kém phai.* ♦ **hương phụ** (đt) (Đy) X. Cỏ cú. ♦ **hương thất** (đt) Gian thờ Phật trong chùa. ♦ **hương trời** (đt) Cg. Thiên hương, sắc đẹp lộng lẫy của người đàn bà: *Hương trời sắc nước.* ♦ **hương vị** (đt) Mùi vị, mùi thơm và vị ngon: *Ăn phải biết nhận xét hương vị.*

HƯƠNG (đt) Làng mạc, thôn quê: *Hương thôn, hương ước* • Chức việc trong làng: *Ông hương, thím hương* • Tỉnh nhà: *Thi hương* • Quê nhà, nơi sinh trưởng: *Đồng hương, hồi hương, quê hương, tha hương.* ♦ **hương ẩm** (đt) Việc ăn uống trong các đám tiệc ở làng: *Tập tục hương ẩm của ta ngày xưa đã sanh ra câu phương ngôn: Nhất nhân tử, vạn nhân túy (một người chết, muôn người say).* ♦ **hương bộ** (đt) Cg. Thủ bộ, người trong ban Hội tề xưa ở Nam Kỳ, giữ các sắc bộ sổ, thơ kế của làng, tập sổ thâu và xuất cùng giữ gìn khí dụng, vật liệu của làng. ♦ **hương cả** (đt) Cg. Ông Cả, người cầm đầu ban Hội tề xưa ở Nam Kỳ cùng với hương chủ và hương sư thống quản các hương chức khác, giữ gìn cho tất cả làm việc đúng quy củ tục lệ, quản lý tài sản bổn thôn, lập sổ dự định và kiểm soát sổ thâu xuất. ♦ **hương chánh** (đt) Vị hương chức thứ năm trong ban Hội tề xưa ở Nam Kỳ, chỉ dẫn và đôn đốc xã trưởng, hương thân và hương hào trong phận sự của họ, phân xử những việc kiện thưa tầm thường, hòa giải những việc tranh chấp. ♦ **hương chính** (đt) Việc hành chính ở làng: *Hội đồng hương chính, cải lương hương chính.* ♦ **hương chủ** (đt) Cg. Ông Chủ, vị hương chức thứ hai trong ban Hội tề xưa ở Nam Kỳ, giữ công nho và hợp cùng hương cả và hương chủ trông nom

H

việc làm của các hương chức khác. ♦ **hương chức** (dt) Nhân viên ban Hội tề xưa ở Nam Kỳ gồm 12 vị: *Hương cả, hương chủ, hương sự, hương trưởng, hương chánh, hương giáo, hương quản, hương bộ hay thủ bộ, hương thân, xã trưởng hay thôn trưởng, hương hào và chánh lục bộ.* ♦ **hương chức bàn nhì** (dt) Số người lớn tuổi được chọn hợp thành ban trị sự ngôi đình làng. ♦ **hương chức hành sự** (dt) Ban hương chức (hương thân, xã trưởng và hương hào) thay mặt làng trong các việc quan về thuế khóa, công sưu, án từ, phát mãi, tu lập các sắc bộ, thị chứng tờ khế, thủ hộ lâm phần, làm phái viên đo đất và phụ tá hương quản trong việc trên đây, được phó xã, phó lý, lý trưởng, biện lại, cai thôn và trùm trưởng giúp sức. ♦ **hương cống** (dt) Chân cử nhân xưa (từ đời Gia Long trở về trước). ♦ **hương dõng (dũng)** (dt) Trai tráng trong làng, được tổ chức thành dân quân. ♦ **hương đảng** (dt) Làng mạc, làng xóm. ♦ **hương đoàn** (dt) Đoàn trưởng hương dõng. ♦ **hương giáo** (dt) Vị hương chức thứ sáu trong ban Hội tề xưa ở Nam, giữ sổ nhật ký biên bản các phiên họp ban Hội tề, chỉ dẫn tập rèn các hương chức mới. ♦ **hương hào** (dt) Vị hương chức thứ 11 trong ban Hội tề xưa ở Nam, phụ tá hương quản trong các công việc của ông này, cắt đặt việc canh phòng, coi cho dân chúng tuân hành điều lệ trên các đường giao thông, làm thứ sai cho tòa án, chuyển giao giấy tờ thôi thúc, truyền thị. ♦ **hương hiệu** (dt) Trường làng, thuộc sơ cấp. ♦ **hương hộ** Số nóc gia trong làng. ♦ **hương hội** Viên hương chức bàn nhì (không thuộc ban Hội tề) trông nom việc hội hàm đình đám. ♦ **hương kiểm** (dt) Viên hương chức bàn nhì (không thuộc ban Hội tề) kiểm soát việc cúng kiếng đình đám, hội hè, v.v... ♦ **hương lão** (dt) Các cụ trưởng thượng trong làng. ♦ **hương lân** (dt) Hàng xóm, láng giềng trong làng: *Trộm nghe thơm nức hương lân* (K). ♦ **hương lễ** (dt) Hương chức bàn nhì (không thuộc trong các ban Hội tề) trông nom việc lễ nghi đám cúng. ♦ **hương lệ** (dt) Lệ làng, luật lệ riêng trong làng. ♦ **hương lý** (dt) Nh. Hương lân. ♦ **hương phong** (dt) Phong tục ở làng. ♦ **hương quan** (dt) Hội nghị tư vấn xưa bên cạnh ban Hội tề • Cổng làng; quê hương: *Giấc hương quan luống lần mơ canh dài* (Co). ♦ **hương quán** (dt) Quê quán, làng mạc, xứ sở một người: *Người ấy hương quán tại Phú Cường, Bình Dương.* ♦ **hương quản** (dt) Vị hương chức thứ bảy của ban Hội tề xưa ở Nam, giữ phần an ninh trật tự trong làng về mặt chính trị, đề hình, trộm cướp và làm ban tá cho Biện lý để truy tầm tội phạm, dẫn nạp phạm nhân, v.v..., có hương thân, xã trưởng, hương hào bang trợ và dưới quyền có hương tuần, cai tuần, cai thị, cai thôn, trùm trưởng. ♦ **hương sư** (dt) Vị hương chức thứ ba trong ban Hội tề xưa ở Nam, giám sát tất cả việc làm của các hương chức từ thứ tư trở xuống và cùng hương chủ thay thế hương cả khi vắng mặt để cầm đầu ban Hội tề. ♦ **hương tuần** (dt) Người cầm đầu dân canh và làm việc dưới quyền chánh phó hương quản (không thuộc ban Hội tề). ♦ **hương tục** (dt) Nh. Hương phong. ♦ **hương thân** (dt) Vị hương chức thứ chín trong ban Hội tề xưa ở Nam, một trong ba hương chức hành sự (X. Hương chức hành sự). ♦ **hương thí** (dt) Khoa thi hương ở tỉnh xưa hằng ba năm một lần. ♦ **hương thổ** (dt) Đất ở thôn quê, làng mạc. ♦ **hương thôn** (dt) *Thôn, ấp, làng mạc: Ở hương thôn; Y tế hương thôn.* ♦ **hương trưởng** (dt) Vị hương chức thứ tư trong ban Hội tề xưa ở Nam, trông nom các trường học, giao tế với các giáo chức và đề nghị mọi canh cải hay phát triển nền học trong làng. ♦ **hương ước** (dt) Luật lệ quy định hệ thống tổ chức các liên gia, xóm ấp và các đoàn thể dân chúng tùy theo tuổi, cùng các sinh hoạt tập thể. ♦ **hương văn** (dt) Hương chức bàn nhì (không thuộc ban Hội tề) trông nom việc văn hóa trong làng.

HƯƠNG (tt) Mùi thơm của lúa. ♦ **hương canh** (dt) Một giống lúa thơm.

HƯỜNG (dt) (thực) Cg. Hồng, loại hoa cây lá đều có gai, lá có bẹ, hoa to nhiều cánh đơm dày màu trắng, hường, hoặc đỏ rất thơm: *Trồng hường bẻ lá che hường, Đừng cho những miệng thế thường bán rao* (cd) *(Rosa chinensis).* ♦ **hường nhan** (dt) Cg. Hồng nhan, mặt đỏ hồng • (B) Sắc đẹp đàn bà: *Thấy em nhỏ thó lại có hường nhan...* (cd).

HƯỚNG (dt) Quay về, ngoảnh về, trông vào: *Hướng về dân chúng, hướng về quê hương* • (dt) Phương, bốn phía có tên nhất định, căn cứ theo mặt trời: *Phương hướng; Hoa thơm trồng dựa cạnh rào, Gió nam gió chướng hướng nào cũng thơm* (cd) • (B) Ngả về, theo về: *Chí hướng, khuynh hướng* • Đã qua, ngày hay năm đã qua. ♦ **hướng dương** (dt) Xoay theo mặt trời: *Trung Thành Quỳ vốn lòng này hướng dương HĐTN* • Quay về chính nghĩa. ♦ **hướng địa** (dt) Đâm thẳng xuống đất, tính cách rễ cây. ♦ **hướng lai** (trt) Từ trước đến nay: *Hướng lai hay tương lai đều như thế cả.* ♦ **hướng minh** (dt) Lúc mặt trời mọc. ♦ **hướng mộ** (dt) Trông theo và ngưỡng mộ. ♦ **hướng nội** (dt) Quay về, trông cậy bên trong. ♦ **hướng ngoại** (dt) *Trông ra ngoài* • (B) Trông cậy, ỷ lại sức bên ngoài. ♦ **hướng nhật** (dt) Nh. Hướng dương • Ngày đã qua. ♦ **hướng nhật quỳ** (dt) (thực) Hoa quỳ, đọt và hoa đều quay theo mặt trời. ♦ **hướng nhật tính** (dt) Tính tự nhiên của cây cỏ, không chịu rập mà luôn luôn tìm nơi có sương nắng để vượt ra. ♦ **hướng tâm lực** (dt) Sức tự nhiên của vật thể khi xoay tròn vẫn quay vào giữa. ♦ **hướng thiện** (dt) Quay về điều lành: *Tính cách hướng thiện của đạo đức.* ♦ **hướng thượng** (dt) Ngoảnh lên, tiến lên, đi trước: *Làm văn nghệ, phải biết hướng thượng.* ♦ **hướng văng** (dt) *Quay về* • (dt) Thời gian đã qua.

HƯỚNG (dt) Dẫn dắt, chỉ bảo. ♦ **hướng dẫn** (dt) Chỉ dẫn, dắt dẫn, dạy bảo: *Hướng dẫn việc học.* ♦ **hướng đạo** (dt) Dẫn đường, đi trước cho người theo: *Chọn người thuộc đường hướng đạo* • Đào luyện thanh thiếu niên thành người đầy đủ nhân cách như: danh dự, bác ái, đoàn kết, kỷ luật, v.v... ♦ **hướng đạo sinh** (dt) Người trong đoàn hướng đạo.

HƯỞNG (dt) Nhận phần, lãnh về mình do quyền hay do công làm ra: *Hưởng gia tài, hưởng bổng lộc* • Hiến, dâng lên người trên: *Hưởng tế* • Nhận lòng thành của người cúng tế: *Có linh xin hưởng.* ♦ **hưởng dụng** (dt) Hưởng và sử dụng • (pháp) Nhận hưởng một tài sản trong thời gian chờ đợi chớ trông làm chủ vĩnh viễn: *Chồng chết, vợ hưởng dụng tài sản với tư cách giám hộ của các con (droit d'usage).* ♦ **hưởng lạc** (dt) Được sung sướng vui vẻ: *Về vườn hưởng lạc với gia đình.* ♦ **hưởng lạc chủ nghĩa** (dt) Chủ trương của một nhóm người cho rằng sống ở đời phải tìm hưởng tất cả lạc thú trong đời. ♦ **hưởng linh** (dt) Sống tới tuổi 50. ♦ **hưởng lộc** (dt) Nhận bổng lộc: *Hưởng*

lộc nước, hưởng lộc triều đình • (truyền) Làm đồng cốt: *Hưởng lộc Bà Cậu ban.* ♦ **hưởng lợi** (đt) Nhận phần lợi về tiền bạc, hoa màu, v.v...: *Ngồi không hưởng lợi.* ♦ **hưởng phước** (đt) Hưởng giàu sang, sống lâu nhờ phước đức ông bà hoặc nhờ ăn ở hiền lành. ♦ **hưởng thọ** (đt) Sống từ 50 tuổi trở lên. ♦ **hưởng thụ** (đt) Cg. Thụ hưởng, nhận lấy mà hưởng: *Còn nhiều hưởng thụ về sau* (K). ♦ **hưởng thụ cổ phần** (đt) Phần hùn để chia lời, không trách nhiệm chi khác *(action de jouissance).*

HƯỞNG (đt) Tiếng dội lại: *Âm hưởng* • (B) Hậu quả, kết quả một việc làm, một sự kiện: *Ảnh hưởng.* ♦ **hưởng ứng** (đt) Theo, ủa theo, đáp lại lời kêu gọi, phụ họa: *Hễ có chính nghĩa thì được thiên hạ hưởng ứng.*

HƯỚT (bt) Hớt, rước, giành nói trước: *Vừa mở miệng là bị nó hướt; Nói hướt.*

HƯƠU (đt) (động) Thú rừng giống nai, con cái cao lối 0m,75, con đực lối 1m, lông mịn hồng hồng có đốm trắng, thường sống từng đàn trong rừng, nơi ít cây to và nhiều cỏ. ♦ **hươu lợn** (đt) (động) Giống hươu da dày xù xù, đuôi ngắn, gạc dài và nhiều chia, có tính ngủ mê, bị đâm mạnh mới thức dậy. ♦ **hươu thềm** (đt) (B): *Chó, chó nuôi giữ nhà; Thịt hươu thềm.*

HƯU (đt) Nghỉ tạm hoặc nghỉ luôn: *Hưu chiến, hồi hưu, về hưu* • Vui mừng: *Hưu thích.* ♦ **hưu binh** (đt) Nghỉ việc binh: *Hưu binh dưỡng nhuệ* • (đt) Binh lính được cho về nghỉ một lúc: *Thay thế hưu binh.* ♦ **hưu bổng** (đt) Tiền hưu trí, tiền trong quỹ hưu trí do công chức đóng góp cấp lại hằng tháng hay hằng ba tháng một kỳ cho công chức về hưu hoặc cho vợ con sau khi công chức ấy chết. ♦ **hưu canh** (đt) Nghỉ trồng trọt một vài mùa cho đất lấy lại màu mỡ. ♦ **hưu chiến** (đt) Cg. Ngưng chiến, tạm nghỉ đánh nhau để thương thuyết hay để thu lượm chiến trường: *Hai bên hưu chiến.* ♦ **hưu chức** (đt) Tạm bãi việc một công chức một thời gian vì lý do kỷ luật hay để điều tra do đơn thưa, v.v... ♦ **hưu dịch** (đt) Thời kỳ nghỉ dài hạn không lương do đơn xin của công chức đương sự *(mise en disponibilité).* ♦ **hưởng dưỡng** (đt) Nghỉ dưỡng sức sau một thời gian làm việc hạn định trong quy chế. ♦ **hưu hạ** (đt) Nghỉ ngơi thong thả. ♦ **hưu hỷ** (tt) Tiêu tan, mất cả rồi, lời kêu than (do hưu hủy đọc trại và biến nghĩa): *Ôi! Mạng căn hưu hỷ rồi! Thiết khưu phần hưu hỷ rồi.* ♦ **hưu hủy** (đt) Phá bỏ, triệt hạ: *Hưu hủy chế độ lỗi thời.* ♦ **hưu kim** (đt) Nh. Hưu bổng. ♦ **hưu khoản** (đt) Số tiền trích trong số lương hằng tháng để đóng quỹ hưu trí: *Hưu khoản 6%.* ♦ **hưu nại** (đt) Bãi nại, rút đơn kiện. ♦ **hưu nhàn** (đt) Nh. Hưu hạ. ♦ **hưu quan** (đt) Công chức hưu trí: *Xưa, những hưu quan về làng thường được cử làm Đại hương cả hoặc một chức trong hương quan.* ♦ **hương tố** (đt) (pháp) X. Hưu nại. ♦ **hương tố trạng** (đt) (pháp) Tờ bãi nại, đơn nhận thỏa thuận *(acte de désistement).* ♦ **hương thích** (đt) Nửa mừng nửa lo. ♦ **hương tranh** (đt) Ngang việc tranh giành, đánh giết nhau. ♦ **hương trí** (đt) Cg. Hồi hưu hay Về hưu, thôi việc luôn khi đúng hạn hay đúng tuổi theo quy chế và mỗi tháng hay mỗi kỳ ba tháng được lãnh một phần lương dưỡng già (X. Hưu bổng). ♦ **hương trí non** (đt) Về hưu trước hạn tuổi hay hạn làm việc nhưng đúng hay sau hạn tối thiểu (20 năm) do sức khỏe kém, kỷ luật hay lý do riêng.

HỮU (đt) Anh em bạn, tình thân, giúp đỡ: *Bằng hữu, cố hữu, đạo hữu, giáo hữu, hiền hữu, liên hữu, bạn hữu.* ♦ **hữu ái** (tt) Thân yêu nhau: *Tình hữu ái.* ♦ **hữu bang** (đt) Nước bạn, nước có ký kết hòa ước hoặc có trao đổi sứ thần để mua bán, giúp đỡ và cho dân chúng qua lại dễ dàng. ♦ **hữu nghị** (tt) Thân thiết trong tình bè bạn: *Tình hữu nghị giữa hai người thật khó chê trách; Điều ước hữu nghị đã được ký kết.* ♦ **hữu sinh** (đt) Bè bạn, anh em bạn.

HỮU (tt) Mặt, phải, phía có cánh tay thuận của phần đông, phía nhà có số chẵn (bắt từ hướng sông rạch đi tới), phía mà luật đi đường buộc xe cộ và người đi bộ phải dựa theo mà đi: *Bên hữu con Thiên lý mã, bên tả con Vạn lý vân...* (cd). ♦ **hữu biên** (đt) Ranh mặt (phải); bên mặt • Vai cầu thủ banh tròn hàng công thành ở bìa bên mặt, thường chạy gần ranh mặt khi day mặt qua thành nghịch. ♦ **hữu chi** (đt) Cg. Hữu dực, nhánh mặt, đạo quân kéo đi ở phía mặt hoặc từ phía mặt đánh tới: *Tả dực hữu chi.* ♦ **hữu đảng** (đt) Các đảng chính trị có chỗ ngồi bên hữu trong phòng nhóm Quốc hội, thường là những đảng có khuynh hướng bảo thủ, ít chịu cải cách. ♦ **hữu khuynh** (đt) *Ngả qua bên hữu* • (B) Khuynh hướng chính trị về bên hữu, tức bảo thủ. ♦ **hữu ngạn** (đt) Bờ sông bên mặt (phải). ♦ **hữu phái** (đt) Nh. Hữu đảng. ♦ **hữu ứng** (đt) Cầu thủ banh tròn giữ vai tiếp ứng bên mặt: *Vai hữu ứng, hữu ứng Ất.* ♦ **hữu vệ** (đt) Cầu thủ banh tròn giữ vai phòng vệ khuông thành, phía mặt: *Hữu vệ Giáp, vai hữu vệ.*

HỮU (đt) Có, đầy đủ: *Phú hữu, sở hữu, vô: chẳng, hữu: có; Hữu thân hữu khổ, hữu hình hữu hoại* • (đt) Phần có, phần người ta thiếu mình trong diễn toán của sổ kế toán. ♦ **hữu công** (đt) Có công, lập được công: *Hữu công tắc thưởng.* ♦ **hữu cơ** (tt) Có cơ năng sinh hoạt; tính thống nhất, liên lạc nhau: *Hóa học hữu cơ, vật hữu cơ.* ♦ **hữu cơ thể** (đt) Vật thể có cơ năng sinh hoạt. ♦ **hữu cơ ti thể** (đt) X. Vi sinh vật và Tế vi hữu cơ thể *(micro-organise).* ♦ **hữu chí** (đt) Có chí, có ý định và quyết theo đuổi tới cùng: *Hữu chí cánh thành (có chí thì nên).* ♦ **hữu danh** (đt) Nổi danh, có danh tiếng, nhiều người biết: *Thầy thuốc hữu danh, cầu thủ hữu danh.* ♦ **hữu duyên** (đt) Có duyên nợ với nhau: *Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ (có duyên nợ với nhau dù ở xa ngàn dặm cũng gặp nhau được)* • (tt) Đẹp, dễ yêu: *Lời nói hữu duyên, miệng cười hữu duyên.* ♦ **hữu dụng** (tt) Có ích, dùng được: *Dành tấm thân hữu dụng về sau.* ♦ **hửu đại loại** (đt) (động) Giống cầm hay thú có túi đựng con: *Địa thử thuộc giống hữu đại loại.* ♦ **hữu đề loại** (đt) (động) Loài thú chót chân có móng cứng: *Bò, dê, nai, ngựa, v.v... thuộc hữu đề loại.* ♦ **hữu định** (tt) *Đã được định trước* (Nh. Trời định). ♦ **hữu định luận** (đt) (triết) Thuyết cho rằng mọi hành vi, mọi thay đổi trong đời người đều có số mạng do luật nhân quả chi phối. ♦ **hữu giáo** (tt) Có giáo dục: *Hữu giáo vô loại (giáo dục không có giai cấp).* ♦ **hữu hạn** (tt) Có hạn, có mức định sẵn: *Sức người hữu hạn.* ♦ **hữu hiệu** (tt) Có hiệu lực, có hiệu quả: *Lời nói hữu hiệu, sự vận động hữu hiệu.* ♦ **hữu hình** (tt) Cụ thể, có hình thể, thấy được: *Tài sản hữu hình, hình phạt hữu hình (corporel).* ♦ **hữu học** (tt) Có học, biết chữ, hiểu biết nhiều, thông lễ nghĩa: *Trông người hữu học.* ♦ **hữu ích** (tt) Có ích, dùng được: *Vật hữu ích.* ♦ **hữu kỳ** (tt) Có kỳ hạn nhất định: *Hình phạt hữu kỳ* • (trt) Có khi, có lúc: *Hậu hội hữu kỳ* • Thế đó, như thế: *Hữu kỳ phụ tất hữu*

kỳ tử (cha nào con nấy). ♦ **hữu lậu** (tt) (Phật) Còn có thể phát sinh những hiện tượng sinh tử, còn trong vòng luân hồi. ♦ **hữu lý** Có lý, hợp lý, đúng lý, phải lẽ: *Lời nói hữu lý.* ♦ **hữu lợi** (tt) Có lợi, tế ra lợi cho mìnH: *Hữu lợi tất hữu tệ (có lợi tự nhiên có hại).* ♦ **hữu quan** (tt) (pháp) Tính cách công pháp, ai cũng phải tuân theo: *Giá thú là một tập thể hữu quan.* ♦ **hữu sản** (tt) Giàu, có của, có đứng bộ hay môn bài: *Dân hữu sản.* ♦ **hữu sắc** (tt) Đẹp, có nhan sắc: *Hữu sắc vô duyên (đẹp mà không có duyên dáng).* ♦ **hữu số** (đt) Có số mạng, số trời đã định: *Tử sinh hữu số.* ♦ **hữu sở thú, vô sở quy** (đt) (pháp) Có chỗ nương tựa khi đi lấy chồng, lúc bị chồng để thì không chỗ về, một trong ba điều "Tam bất khứ" mà người vợ có thể viện ra để khỏi bị chồng để nếu đã phạm một trong bảy điều "Thất xuất" (luật xưa). ♦ **hữu tài** (tt) Có tài, giỏi: *Kẻ hữu tài; Hữu tài vô hạnh (có tài mà không có nết).* ♦ **hữu tâm** (tt) Có lòng tốt: *Hữu tâm với tiền đồ dân tộc* • Có dụng ý: *Việc làm hữu tâm chớ không phải tình cờ.* ♦ **hữu tình** (tt) Có tình ý bên trong và được hiện ra cách kín đáo: *Mười thương cặp mắt hữu tình với ai* (cd) • Đẹp, êm ả, gợi tình cảm người: *Sơn thủy hữu tình; Giọt nước hữu tình rơi thánh thót* (H.X.Hương). ♦ **hữu tính** (tt) Có đực có cái, có trống có mái, tính cách động vật trong việc truyền giống: *Hữu tính sinh thực.* ♦ **hữu tội** (đt) Có tội, làm ra tội: *Hữu tội tắc trừng.* ♦ **hữu thanh** (đt) Có tiếng nói, có tiếng động: *Hữu thanh điện ảnh (Hát bóng nói).* ♦ **hữu thanh hữu sắc** (đt) Tiếng tốt, sắc đẹp, lời quảng cáo đào kép hát. ♦ **hữu thần** (tt) Có thần linh: *Thuyết hữu thần* (X. Hữu thần luận). ♦ **hữu thần luận** (đt) Thuyết chủ trương, rằng mọi hiện tượng vũ trụ đều có thần linh sắp đặt cũng như mọi thay đổi trong đời sống con người đều có sức huyền bí của một đấng thiêng liêng sắp đặt trước. ♦ **hữu thường** (tt) (pháp) *Tốn tiền, phải đóng tiền (onéreux).* ♦ **hữu vẫn loại** (đt) (động) Loài trùng có vòi để thở hoặc có cánh như: vo ve, ve mồi, v.v... ♦ **hữu ý** (trt) Có ý định bên trong, đã định tước: *Việc làm hữu ý, hữu ý hay vô tình.*

HỰU (đt) Lặp lại, lại lần nữa. ♦ **hựu viết** (đt) Dùng văn xuôi để đệm lót ý tứ vào những câu hát theo thể nói lối hay thể văn vần mới vừa hét qua (Hát bội).

HY *b.t* Hi: *Hy hãn, hy hữu, hy kỳ; Hy sinh; Hy di.*

HÝ (đt) Hí: *Hý đài..., hý viện; Hý hoáy.*

HỶ (đt) X. Hỉ: *Hỷ mũi; Hỷ dung..., hỷ vũ.*

I (đt) Chữ thứ 12 trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm: *I ngắn có chấm, tờ dài có ngang.* ♦ **i tờ** (tt) Chữ i và chữ t, hai chữ dạy trước hết trong một phương pháp dạy quốc ngữ cho người lớn, nguyên là hai chữ dễ viết dễ nhớ nhất để theo nguyên tắc "từ dễ đến khó", đồng thời với dụng ý dạy xen lẫn nguyên âm với phụ âm để dạy ráp vần liền cho học viên học đến đâu biết chắp chữ thành tiếng thành câu đến đó để đọc cho vui miệng dễ nhớ và để học viên không lạ mắt và bỡ ngỡ trước những nét cộc lốc, khô khan; phương pháp còn chú trọng việc hình dung các nét các chữ ra những vật dụng mà học viên thường thấy, thường dùng như: móc câu, trứng gà, v.v...: *I tờ giống móc cả hai* • (R)*a)* Sơ đẳng, sơ sài, mới bắt đầu (với ý khiêm nhượng(: *Cái học i tờ, sự hiểu biết i tờ; b)* Thân mật, vui vẻ, đoàn kết chặt chẽ: *Cái chào i tờ, nụ cười tờ* • (trt) Công không, tử tế, không nệ vất vả, cực nhọc: *Làm việc i tờ, công tác i tờ.*

I Ỉ (tt) Cg. Lu ỉu, hơi ướt, còn ướt: *Cái áo còn ỉ ỉ; Phun nước ỉ ỉ.*

Ì (trt) Tiếng kéo dài và ấm: *Bom nổ cái ì; Nổ ì một tiếng* • Ình, dài ra và im lặng: *Nằm ì ra đó.* ♦ **ì ạch** (trt) Cg. È ạch và ì ịch, lệt bệt, mệt nhọc, cách cử động hoặc thở (phần nhiều của người mập béo): *Dạy trở ì ạch, thở ì ạch.* ♦ **ì ì** (trt) Tiếng nổ to, ấm và liên tiếp: *Bom nổ ì ì.* ♦ **ì ịch** (trt) Ì ạch.

Í (tht) Tiếng la quýnh hoặc bất chợt: *Í! Đừng chớ! Í! Thầy rầy chết.* ♦ **í ạ** (tht) Tiếng ghê sợ (thường có thè lưỡi): Í ạ! Nghe ghê quá. ♦ **í chết** (tht) Tiếng bất chợt một việc quan trọng: Í chết! Quên mất rồi. ♦ **í ẹ** (tht) Dơ đấy, ghê quá đấy! Tiếng gớm nhờm dùng với trẻ con: *Í ẹ, dang ra con.* ♦ **í í** (tht) Tiếng la quýnh hoặc để cản trở: Í í! Ngã! Í í! Đừng thò tay vô. ♦ **í hị** (tht) Cg. Ứ hự, tiếng thở ra cách uể oải, thất vọng: *Í hị! Thấy chán quá.*

Ị (tht) Tiếng rặn ỉa • (đt) Ỉa (tiếng trẻ con)

Ị (đt) Chàng ta, nhà nẫu, tiếng gọi một người vắng mặt ngang vai, cách vui đùa: *Chú ị đâu rồi?*

ỈA (đt) Bài tiết đàng đít, tiêu, rặn cho phẩn ra khi đến cơn; *Đi ỉa, mắc ỉa, ỉa cứt gối đầu nằm* • (lóng) *a)* Bất lực, làm không xong rồi bỏ bừa ra: *Lãnh cho cố rồi ỉa; b)* Không cần, không thèm, tiếng chê cách thô tục: *Tao ỉa đi, đừng làm cao; c)* Đẻ, sinh ra, tiếng chê kẻ đối thoại còn trẻ, không đáng mặt ăn nói với mình: *Tao ỉa mày được.* ♦ **ỉa bậy** (đt) Cg. Ỉa vất, ỉa không phải chỗ: *Ăn no rồi ỉa bậy.* ♦ **ỉa bón** (đt) Bón, táo, ỉa cách khó khăn, phẩn ra từng lọn chặt và rất ít. ♦ **ỉa cứt nước** (đt) Nh. Ỉa chảy • (B) Làm rồi bỏ dở, không xong việc, lời chê người yếu đuối, bất tài: Ỉa cứt nước ra đó. ♦ **ỉa cứt su** (đt) Ỉa lần đầu từ trong bụng mẹ ra, phẩn đen và dẻo • (B) Xảy ra lâu lắm: *Hồi ông Nhạc ỉa cứt su.* ♦ **ỉa chảy** (đt) Ỉa phẩn nước và chảy re, không phải rặn, và liền liền, lắm lúc đau bụng. ♦ **ỉa đùn** (đt) X. Ỉa trịnh. ♦ **ỉa không ra** (đt) Rặn hoài mà không ra phẩn: *Bón, ỉa không ra* • (B) Bỏn sẻn, rít róng, không dám ăn xài, không chịu tốn một món nhỏ mọn nào. ♦ **ỉa són** (đt) Tự nhiên phẩn nước ra chút ít trong quần mà không hay: *Có lãi kim hay ỉa són.* ♦ **ỉa trịnh** (đt) Cg. Ỉa đùn, ỉa trong quần khi chưa kịp tới cầu • (lóng) Làm dở việc rồi bỏ: *Ỉa trịnh cho người ta hốt.* ♦ **ỉa trong quần** (đt) X. Ỉa trịnh • Sợ quýnh, hoảng hồn: *Nghe nổ một tiếng, ai nấy đều ỉa trong quần.* ♦ **ỉa vãi** (đt) Phẹt ra từ tung những phẩn lỏng • (lóng) Bày ra bừa bãi: *ỉa vãi đó rồi đi mất.* ♦ **ỉa văng xác** (đt) Địt (đánh rắm) mạnh và lỡ són chút ít phẩn trong quần. ♦ **ỉa vất** X. Ỉa bậy: *Tay đó chuyên môn ỉa vất.*

ÍCH (bt) Lợi, dùng được việc: *Bổ ích, có ích, công ích, giúp ích, hữu ích, lợi ích, tấn ích, tư ích.* ♦ **ích dụng** (tt) Dùng được, có ích: *Vật ích dụng không nên bỏ.* ♦ **ích điểu** (đt) Những giống chim có ích: *Các giống ích điểu ngăn được sâu bọ phá hại mùa màng.* ♦ **ích hữu** (đt) Bạn tốt, người bạn có ích cho mình. ♦ **ích khí** (tt) (Đy) Thêm khí lực, lợi cho nguơn khí trong mình: *Tính ích khí, thuốc ích khi.* ♦ **ích kỷ** (tt) Vị kỷ, chỉ lo lợi cho riêng mình, ai sao cũng mặc: *Người ích kỷ, thói ích kỷ.* ♦ **ích lợi** (tt) Có ích, té nhiều lợi cho mình: *Học được nhiều điều ích lợi; Thú vật rất ích lợi cho người.* ♦ **ích mẫu** (đt) (Đy) Loại cỏ hằng niên có lông, lá chân vịt nhiều khía, bề trái nhiều lông, hoa hường mọc chụm ở nách lá, bốn tiểu nhị, trái nhỏ; cây rễ, lá, hột đều dùng được, vị cay hơi đắng, tính lạnh, không độc, đặc biệt về khoa chữa bệnh đàn bà con gái *(Leonurs sibiricus).* ♦ **ích trí** (tt) Có ích cho trí hóa, trí nhớ. ♦ **ích trí nhân** (đt) (Đy) Vị thuốc hàng dương, lui âm, khí ấm, vị cay. ♦ **ích trùng** (đt) Các loại côn trùng có ích như: bướm, ong, v.v...

IM (bt) Êm, yên, lặng lẽ, không động đậy, không lên tiếng: *Lặng im, nằm im, ngồi im* • (đt) Nín tuyệt đối: *Im! câm miệng lại!* • (tt) Tươi nhuận, mát mẻ, không khô không ướt: *Đất im, thuốc im dễ hút.* ♦ **im bằng** (tt) Im từ lâu: *Im bằng nãy giờ, chắc đã ngủ.* ♦ **im bặt** (tt) Nín cách tuyệt đối; *Tiếng nói chuyện đã im bặt, chắc chúng hay có mình rình.* ♦ **im gió** (tt) Lặng gió: *Trời im gió.* ♦ **im ỉm** (trt) Rất im: *Nằm im ỉm, nín im ỉm.* ♦ **im lặng** (đt) Nín lặng, giữ cho đừng có tiếng động: *Im lặng ngồi nghe.* ♦ **im lìm** (trt) Cách thật im, không day trở, không lên tiếng: *Nằm im lìm, ngồi nghe im lìm.* ♦ **im mát** (tt) Dâm mát không nắng gió: *Dưới tàn cây im mát* • Không khô khan lộp xộp: *Đất im mát.* ♦ **im mồm** (đt) Câm mồm, tiếng bảo nín cách nặng nề: *Mày có im mồm không?* ♦ **im phăng phắc** (bt) Không một tiếng nói hay tiếng động: *Nghe qua, tất cả đều im phăng phắc; Lớp học im phăng phắc.* ♦ **im rợp** (tt) Cg. Im dợp, dâm mát, không chút nắng. ♦ **im trời** (tt) Tốt trời, không mưa gió, sấm chớp: *Bữa nay im trời, đi câu chắc trúng.*

ÍM (đt) Để luôn vậy, không dở ra: *Để ím* • X. Ém: *Ím mí, ím mùng.* ♦ **ím ím** (trt) Che đậy mãi: *Đậy ím ím* • Thim thíp, nhắm mắt để hơi mê: *Nằm ím ím.*

IN (đt) In vô, ấn mạnh vào khuôn để lấy kiểu của khuôn: In báo, in gạch, in hình, in ngói, in sách; Bản in, bánh in, chữ in, nhà in • (tt) Y như, giống: *Ba cõi mai dầu in lại*

cũ, Đôi tròng trông đã thấy không người (P.V.Trị). ♦ **in bột** (đt) In giấy tờ trên miếng bột dẻo vuốt láng mặt, với thứ mực thật đặc đậm. ♦ **in chân** (trt) (bạc) Cg. Y chân, khỉa, giống như trước: *Mẹ đi in chân.* ♦ **in hệt** (tt) Giống hệt: *In hệt thằng anh nó.* ♦ **in khuôn** (tt) Giống như cùng một khuôn in ra: *Hai đứa in khuôn.* ♦ **in máy** (đt) In bằng máy: *Gạch in máy.* ♦ **in màu** (đt) Cg. Chạy màu, in báo hay sách với mực màu: *In màu đẹp nhưng tốn công lắm.* ♦ **in rập** (đt) Nh. In khuôn. ♦ **in tay** (đt) In bằng tay: *Gạch in tay.* ♦ **in trí** (đt) Có ấn tượng, khắc vào trí: *Tôi in trí rằng vì có bệnh, anh sẽ không đến.* ♦ **in xu xoa** (đt) In giấy tờ trên miếng xu xoa với thứ mực thật đậm đặc: *Truyền đơn in xu xoa.*

IN ÍT (trt) Chút ít, ít ít: *Ăn in ít, dành bụng trưa ăn nữa; Làm in ít để dưỡng sức.*

ÌN ỊT (trt) Tiếng heo kêu nhỏ: *Heo kêu ìn ịt.*

IN (đt) Ấn mạnh, đè mạnh xuống để lấy dấu: *In con dấu, in tay dơ vào vở.*

INH (tt) Âm vang lên: *La inh, khóc inh lên.* ♦ **inh ỏi** (trt) Âm ĩ, vang rền: *Tiếng la inh ỏi, Còi tàu ré lên inh ỏi.* ♦ **inh tai** (trt) Rầy tai, vang tai: *Nghe inh tai.*

INH ỈNH (bt) Cg. Hinh hỉnh, hơi thúi (thối): *Nghe mùi inh ỉnh.*

ÌNH (trt) Ành, đưa bụng ra: *Chình ình, nằm ình ra đó* • (đt) Nằm (tiếng trẻ): *Ình xuống đây con.* ♦ **ình nơ** (tht) *(trẻ):* Tiếng vừa nằm vừa nói để giục trẻ nằm theo.

ÌNH ỊCH (trt) Ành ạch, tiếng đánh hay vỗ vào vật mềm: *Thoi ình ịch, đá ình ịch.*

ỈNH (tt) Cg. Hỉnh, hơi thúi (thối). ♦ **ỉnh ỉnh** (bt) X. Inh ỉnh. ♦ **ỉnh mùi** (tt) Có mùi thúi thúi (thối thối).

ĨNH (trt) Ễnh, nẩy ra, phình lên: *Ĩnh bụng.* ♦ **ĩnh ương** (đt) X. Ành ương.

ÍNH (đt) Cg. Ịnh, xấp dày: *Ính giấy, một ính vải.*

ỊNH (đt) X. Ính.

ÍT (tt) Có số lượng nhỏ nhoi, không nhiều: *Tiền ít, gạo ít; Miệng mời tay lại mở nem, Nem thì có ít chị em thì nhiều* (cd) • (trt) Nhỏ nhoi, thật thà: *Bà mai ít tiếng, ông mai ít lời* (cd) • (trt) Vài, vài ba, chút đỉnh: *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu* (cd). ♦ **ít ăn** (đt) Có thói ăn ít: *Va ít ăn lắm.* ♦ **ít ăn ít nói** (tt) Thật thà, điềm đạm, không khoe khoang: *Tuy ít ăn ít nói, chớ dáo để đi.* ♦ **ít có** (tt) Hiếm, khó kiếm, quý: *Đồ đó bây giờ ít có lắm; Tánh tình ít có.* ♦ **ít lời** (trt) Vài lời, đôi lời: *Nói ít lời cho va hiểu.* ♦ **ít lời lẽ** (đt) Nói năng không thông, không hay: *Ít lời lẽ cũng thiệt thòi.* ♦ **ít gì** (trt) X. Ít nhất: *Ít gì cũng 30 tuổi.* ♦ **ít học** (tt) Kém học vấn, hiểu biết nông cạn: *Người ít học.* ♦ **ít ít** (trt) Cg. In ít, vừa vừa, không ít không nhiều: *Cho ít ít vậy; Chơi ít ít thôi.* ♦ **ít khi** (trt) Thỉnh thoảng, lâu lắm mới có một lần: *Ít khi thấy anh đi coi hát; Tôi ít khi đi chơi đêm.* ♦ **ít lắm** (trt) X. Ít nhất: Trong túi ít lắm cũng có ba voi mới dám đi chơi. ♦ **ít lâu** (trt) Trong thời gian ngắn: *Ít lâu nay anh đi đâu? Đợi ít lâu coi va tính sao.* ♦ **ít nữa** (trt) Cg. Ít ra, đáng lẽ, tệ lắm cũng phải...: *Muốn vô, ít nữa anh phải lên tiếng chớ* • Ít lâu nữa (nói tắt): Ít nữa tôi sẽ thôi làm chỗ đó (X.Ít nhất). ♦ **ít ngủ** (đt) Ngủ rất ít, không tới tám giờ tong một đêm. ♦ **ít nói** (đt) Ít khi nói, không hay nói chuyện: *Ít nói chớ cộc lắm.* ♦ **ít nhất** (trt) Cg. Ít gì, ít lắm, ít nữa, tối thiểu, ít hơn hết, dễ hơn hết: *Ít nhất cũng ba tiếng đồng hồ mới xong, ít nhất phải nhỏ nhẹ người ta mới cho.* ♦ **ít nhiều** (trt) Hoặc ít hoặc nhiều: *Phải có ít nhiều trong túi mới đi chơi được chớ; Ăn cha nghĩa mẹ bằng trời, Ra công báo đáp ít nhiều, phận con* (cd) • Chút đỉnh: Việc đó tôi cũng hiểu được ít nhiều. ♦ **ít oi** (tt) Nhỏ nhoi, nhỏ nhẻ, thật thà, tính người khó nói, không ưa tranh giành hơn kém: *Thằng nhỏ tôi ít oi lắm.* ♦ **ít oi** (tt) Kém cỏi, rất ít, không được bao nhiêu: *Tiền bạc ít ỏi, học thức ít ỏi.* ♦ **ít ỏi gì** (trt) Đâu phải ít, nhiều lắm chớ: *Cả ngàn đồng chớ ít ỏi gì?* ♦ **ít tiếng** (trt) Nh. Ít lời: *Nói ít tiếng bỏ ghét* • (tt) Có ít danh tiếng: *Va tuy ít tiếng chớ có chân tài.* ♦ **ít ra** (trt) X. Ít nữa: *Muốn đi, ít ra phải cho tôi hay chớ.* Qqít xỉn (bt) Rất ít, ít lắm (lời chê): *Cho gì ít xỉn; Tiền ít xỉn mà đòi đi coi hát.* ♦ **ít xịt** (tt) Quá ít, không đáng vào đâu: *Cơm ít xịt, ăn gì no.*

ỊT ỊT (trt) X. Ìn ịt.

IU ỈU (tt) X. Ỉỉ.

ỈU (tt) Ẩm ướt, thấm hơi mềm, gần rã: *Ẩm ỉu, iu ỉu.* ♦ **ỉu xì** (tt) Mềm nhũn, không giòn: *Bánh để lâu ỉu xì.* ♦ **ỉu xì ỉu xịt** (tt) Nh. Ỉu xì (tiếng nhấn mạnh). ♦ **ỉu xị** (tt) Nh. Ỉu xì.

ỈU NHỈU (trt) Cách nhẹ nhàng: *Cầm ỉu nhỉu.*

IẾC (đt) Tiếng đệm sau những tiếng khởi đầu bằng nguyên âm và đứng trước tiếng "gì" để bảo rằng: chẳng hề, không bao giờ, không có: *Ăn iếc gì, ở iếc gì, áo iếc gì, ấm iếc gì* • Vần ghép vào chữ phụ âm để đệm sau tiếng khởi đầu bằng phụ âm ấy để bảo rằng: chẳng hề, không bao giờ, không có: *Đi điếc gì, nói niếc! Thấy thiếc gì đâu?*

K (dt) Chữ thứ 14 trong bản chữ cái Việt ngữ, một phụ âm có giá trị âm thanh như C và chỉ đứng trước các nguyên âm E, Ê, I và Y.

KE (dt) Bã dơ trắng hoặc vàng đóng ở răng hoặc nơi kín khác: *Cạy ke, răng ke, ke răng.*

KE (dt) Thềm trước sân ga hay dựa bến tàu dành cho người đến đợi rước bà con: *Mua vé ke, ra ke* • Đường dọc theo sông *(quai)*.

KE (tt) Quê, thật thà, tính người lôi thôi: *Sai thằng ke đi chắc hư việc.*

KE RE CẮC RẮC (trt) Bòn mót từng chút: *Mua đồ mà trả ke re cắc rắc quá; Tính va hay ke re cắc rắc.*

KÈ (đt) Cặp theo con mái mà xòe đuôi, phùng mang hay xệ cánh toan rập giống hoặc đạ mái: *Thia thi kè, gà trốngkè* • (R) Cặp sát một bên: *Cặp kè, kè theo móc túi, kè theo cô ả* • (trt) Sát một bên: *Đi kè, bơi kè, chèo kè theo ghe trước.* ♦ **kè kè** (trt) Đùm đề theo: *Vai mang túi bạc kè kè* (cd) • Bận bịu, đeo thẹo: *Vợ con kè kè; Đi đâu cũng theo kè kè.*

KÈ (dt) (thực) Loại cây rừng to, thân hồng hồng, lá rẻ quạt dài dùng lợp nhà, làm nón, phát hoa ở nách, trái bằng ngón tay *(Livitona cochichinensis)*.

KÈ NHÈ (trt) Cg. Lè nhè, nhụ nhựa, nói dai dẳng không thôi: *Kè nhè xin cho bằng được.*

KÉ (dt) (thực) Loại cây nhỏ thân nhám lá tròn hơi mo, hoa nhỏ đỏ sậm, trái dài không mấu *(Urena rigida)* • (y) Sạn trong đường tiểu tiện, chứng bệnh bắt đầu tiểu đục, có khi lợn cợn, có khi nghẹt hoặc bắn ra một cục sạn nhỏ giống trái kế đầu ngựa, ngay lúc đó lưng đau, bí tiện, tiểu ít rặn nhiều, có khi trong nước tiểu có máu, nguyên nhân: 1) do đi tiểu quá ít nên sự đậm đặc của các chất hữu cơ trong nước tiểu đáng lẽ phải theo ra, lại sót lại mỗi ngày một ít rồi đông lại; 2) do vi trùng hoa liễu chết trong đường tiểu tiện tạo nên khối cứng có gai: *Lậu ké.* ♦ **ké đầu ngựa** (dt) (thực) Cg. Thương nhĩ, loại cây nhỏ cao 6 - 7 tấc, lá tròn hơi mo có khía nhọn và lông nhám, hoa hường, trái gọi Thương nhĩ tử, có nhiều mấu móc vào quần áo nhất là đầu ngựa khi cúi ăn cỏ gần đó; hoa như nút áo; cây và lá vị đắng, tính lạnh có độc; trái vị ngọt đắng, tính ấm, cũng có độc, trị được nhiều chứng bệnh *(Urena lobata)*. ♦ **ké ong** (dt) Chất mật tinh túy của ong, được dùng chế thuốc bổ • Tinh chất mủ cây mù u (Hồ tòng lệ) màu đỏ sậm, vị cay, tính nóng, hơi độc, dùng trị ghẻ.

KÉ (đt) bón, ghé, phụ theo một phần nhỏ: *Bón ké* (bạc) • (trt) Quá giang, chầu rìa: *Ké theo xe, ké theo kiếm ăn.* ♦ **ké né** (trt) Khép nép, bộ rụt rè: *Đứng ké né trong kẹt.*

KẺ (đdt) Người, tiếng chỉ một người hay một hạng người với ý không khinh không trọng: *Kẻ sang người hèn, kẻ kia, kẻ nào, mấy kẻ; Đầu gành có con ba ba, Kẻ kêu con trạnh người kêu con rùa; Dứt tình kẻ ở người đi, Cũng như Kim Trọng biệt ly Thúy Kiều CE.* ♦ **kẻ cả** (đdt) Đàn anh, mụ chị, tiếng chỉ người trên trước: *Ra mặt kẻ cả.* ♦ **kẻ chợ** (dt) Chợ, thị thành, nơi đô hội: *Nghĩ em đáng lạng vàng mười, Đem ra kẻ chợ kém người trăm phân* (cd). ♦ **kẻ giữa** (dt) Người bàng quan, không dính dáng với nội vụ: *Để kẻ giữa làm chứng cho công bình.* ♦ **kẻ khó** (đdt) Người nghèo đói: *Nên giúp miếng ăn cho kẻ khó.*

KẺ (đt) Gạch, vạch, dùng thước mà kéo từng hàng cho ngay: *Kẻ hàng* • (R) Viết cách tỉ mỉ: *Kẻ chữ* • (B) Méc, bới ra với bề trên: *Kẻ với chủ.* ♦ **kẻ vạch** (đt) Xên *(signaler)*, vạch ra những lỗi lầm của người cách lén lút với bề trên: *Kẻ vạch hại người.*

KẾ (dt) Khe nhỏ, kẹt: *Kẽ chân, kẽ tay, kẽ hở* • (R) Sự sơ hở trong lời nói: *Ăn nói phải giữ kẽ* • Việc nhỏ nhặt tỉ mỉ: *Kẽ tóc chân tơ.* ♦ **kẽ nách** (dt) Bên nách, nơi khít bên: *Ở kẽ nách mà cũng đi xe.*

KẸ (tt) Lép, không có ruột: *Thóc kẹ.*

KẸ (đt) Ghẹ, kẻ ngang tàng: *Ông Kẹ ở thôn quê* • Nhân vật bịa ra để nhát trẻ con: *Coi chừng ông Kẹ.*

KÉC (dt) (động) Loại chim lông xanh, mỏ quắn đỏ, ức vàng, giỏi nhái tiếng người: *Ai đem con kéc vô cườn, Cho nên con kéc ăn buồng chuối tiêu* (cd). ♦ **kéc mẹ** (dt) Kéc già, nói nhiều: *Nói như kéc mẹ.*

KEM (dt) (truyền) Quỹ giữ hồn người sắp chết và chết: *Cúng kem.*

KEM (dt) Phấn nước giồi giặt; bột nhồn trây tóc; thức ăn lạnh bằng bột đường đánh với hơi lạnh nước đá để đông lại: *Thoa kem; Chải kem; Ăn kem (crème).*

KÈM (bt) Cặp thêm, phụ thêm, thêm vào món chính hay việc chính một hay vài món hoặc việc phụ cho thêm chắc chắn vững vàng, nên việc: *Ăn kèm, dạy kèm, đi kèm; Mua rau kèm hành.*

KÈM NHÈM (tt) Cg. Chèm nhèm (X. Chèm nhèm và Chèm nhèm).

KÉM (tt) Sút, thua, không bằng người, không bằng cái khác: *Theo đòi cũng thể bút nghiên, Thua em kem chị cũng nên hổ mình* (cd) • Ít, hút, bớt đi: *Con nước kém, lúa cao gạo kém; Thức quá mải vui thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ việc công bừa* (H.X.Hương). ♦ **kém cạnh** (tt) Lép vế, thua sút người: *Nào kém cạnh ai.* ♦ **kém cỏi** (tt) Ít ỏi, không thấm vào đâu: *Học thức kém cỏi, bạc tiền kém cỏi, tài lực kém cỏi.* ♦ **kém hèn** (tt) Thua xa người, khó tiến cho bằng: *Nền kỹ nghệ kém hèn; Chí phấn đấu kém hèn.* ♦ **kém sút** (tt) Thua sút, bớt đi nhiều quá: *Già rồi, sức lực kem sút; Hơi thở kém sút hơn bình thường.* ♦ **kém sức** (tt) Thua người về sức mạnh, về sự bền bỉ dẻo dai: *Hơn tài mà kém sức.* ♦ **kém tài** (tt) Thua người về tài, mặc dầu mạnh hơn, bền hơn: *Mạnh mà kém tài cũng chẳng làm gì; Giàu mà kém tài cũng bị người khinh.* ♦ **kém thua** (tt) Cg. Thua kém, chịu sút trước đối phương: *Bốn thương răng lánh, hạt huyền kém thua* (cd).

KẼM (dt) Kim loại mềm,sắc trắng xám: *Hàn kẽm, hàng kẽm, dây kẽm, thùng kẽm, tiền kẽm* • *Dây kẽm gọi tắt: Buộc kẽm, khoanh kẽm.* ♦ **kẽm gai** (dt) Dây kẽm chầu

đôi hay ba, mỗi khoảng độ một tấc có mối kèm ngắn nhọn hai đầu: *Rào kẽm gai.*

KẼM (dt) Khe, đường hẹp giữa đá dựng: *Ở Hà Nam có kẽm Trống.*

KEN (tt) Kiết, bòn chen, tính người keo kiết: *Người ken, tính ken.*

KEN (đt) Chèn, xen vào giữa: *Ken buồn, ken vách; Chợ đông ken.*

KÈN (dt) Nhạc khí thổi ra tiếng: *Dăm kèn, thổi kèn* • Vật gắn trên xe để ra hiệu tránh đường: *Bóp kèn, nhả kèn* • Rơm vấn trong giấy súc để chèn hòm (liệm người chết): *Vấn kèn* • Sợi cuốn lâu quen chiều rồi bung ra và tự nó cuốn lại không chồng lớp: *Cuốn kèn.* ♦ **kèn hơi** (dt) Kèn chuyển từ máy phát điện có nút nhận ra tiếng. ♦ **kèn lập binh** (l'appel) (dt) Hồi kèn tập hợp binh sĩ lại điểm danh. ♦ **kèn rạng đông** (dt) Hồi kèn thổi mỗi buổi sáng sớm để đánh thức binh sĩ: *Anh nghe chăng cung kèn rạng đông?* ♦ **kèn thúc quân** (dt) Hồi kèn với giọng hùng hồn phấn khởi để giục thúc binh sĩ xông trận. ♦ **kèn trống** (dt) Tiếng kèn và tiếng trống: *Đám ma không kèn trống chi cả* • (B) Sự chuẩn bị, sự lên tiếng: *Đi không kèn trống chi cả; Nói thôi vợ không kèn trống gì hết.*

KÈN CỰA (đt) Kèo nài, trả giá lên xuống, tính hơn thiệt với nhau: *Hai đàng còn kèn cựa chớ chưa ngã ngũ; Kèn cựa mua cho rẻ* • Ganh tị tức tối: *Vợ cả vợ lẽ hay kèn cựa nhau.*

KÈN KẸT (trt) *Tiếng nghiến của hai vật cứng: Kéo cưa kèn kẹt, tre nghiến kèn kẹt.*

KÉN (dt) X. Ké: *Bệnh lậu lâu năm thành kén.*

KÉN (dt) Tổ (ổ) con tằm: *Luộc kén, kéo kén lấy tơ.*

KÉN (tt) Lựa chọn: *Lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống* (tng) • (R) Lựa chọn gắt gao, cách khó tính: *Già kén kẹn hom* • Ghê hẳn: *Trâu kia kén cỏ bờ ao, Anh kia không vợ đời nào có con* (cd). ♦ **kén ăn** (đt) Ăn uống khó tính, không vừa miệng nhiều món: *Heo kén ăn.* ♦ **kén chọn** (đt) Lựa chọn gắt gao: *Ông Trời ngoái cổ xuống trông, Mày hay kén chọn ông không cho mày* (cd). ♦ **kén chồng** (đt) Tuyển chọn một người chồng vừa ý: *Còn duyên đóng cửa kén chồng, Hết duyên bán quán ngồi trông bộ hành* (cd) • (tt) Khó tính, gắt gao trong việc chọn một người chồng: *Con nhỏ tôi kén chồng dữ lắm.* ♦ **kén đôi** (đt) Chọn bạn trăm năm cách kỹ càng: *Cùng tại lấy chồng trước chẳng kén đôi, Từ ngày tôi lấy phải nó, chẳng nguôi trong lòng* (cd). ♦ **kén giống** (đt) Chọn giống tốt, dòng tử tế, có đức: *Lấy chồng kén giống.* ♦ **kén lừa** (đt) Kén chọn, lừa lọc kỹ: *Gió đưa gió đẩy mây đưa, Gặp đâu hay đó kén lừa mà chi* (cd). ♦ **kén mặt** (đt) Phải người chọn trước mới nhận, không nhận người khá: *Làm chuyện lặt vặt như thế mà cũng kén mặt.* ♦ **kén tông** (đt) Chọn con nhà dòng dõi: *Lấy vợ kén tông.* ♦ **kén vợ** (đt) Chọn người vừa ý cưới làm vợ: *Con ông Cả đang kén vợ* • (tt) Khó tính, gắt gao trong việc chọn người làm vợ: *Thằng nhỏ tôi nó kén vợ lắm.*

KẸN (tt) Sáng quá, không róc: *Già kén kẹn hom* (tng).

KENG (trt) Tiếng kim khí va chạm: *Cốc keng, leng keng, kêu cái keng.* ♦ **keng keng** (trt) Cg. Leng keng, tiếng keng liên tiếp: *Kiểng đổ keng keng.*

KEO (đt) (thực) Cây cao độ 3m, nhánh yếu, lá kép nhiều phiến nhỏ như điệp, trái dài giẹp, nhiều mắt như chùm kết • Cây to lối 20m. (Cg. Me keo), nhánh nhiều gai, lá mốc phiến nhỏ, trái nhiều mắt và cuốn tròn, cơm trắng hoặc hồng, ăn ngon ngót, hột đen.

KEO (dt) Cg. Hồ đồng lệ, mủ cây hồ đồng, ngâm nước nở sền sệt dùng dán giấy • (R) Ai giao ngâm sền sệt dùng dán hộp: *Ngâm keo.* ♦ **keo mối** (dt) (chm) Đâu đầu hai thanh sắt cháy đỏ lại rồi đập nhanh tay đủ các bề cho dính lại: *Keo mối cho thật kín.* ♦ **keo sơn** (dt) Keo và sơn, hai chất dính • (B) Tất giao, sự khắng khít giữa hai người: *Keo sơn gắn bó.*

KEO (dt) Cuộc thử quẻ xem có thần linh ứng vào chăng hay hồn ma có về hưởng của cúng chăng bằng cách gieo hai đồng tiền hay hai phiến gỗ, nếu một sấp một ngửa là có, bằng sấp cả hay ngửa cả là không: *Xin keo* • Phen, hiệp, độ: *Keo vật, làm keo chót.* ♦ **keo cười** (dt) Kết quả ngửa cả hay sấp cả của cuộc xin keo. ♦ **keo được** (dt) Kết quả một sấp một ngửa của cuộc xin keo.

KEO (tt) Bủn xỉn, rít róng, tính người hay tiếc của mình và bon chen của người: *Giàu mà keo.* ♦ **keo bẩn** (tt) Bủn xỉn, bẩn thỉu, tính tham vặt, bòn mót từng chút của người. ♦ **keo cú** (tt) Cg. Keo cúi, tính người không chịu tốn của mình mà cứ bòn của người. ♦ **keo cúi** (tt) X. Keo cú. ♦ **keo đẽo** (tt) Nh. Keo cú. ♦ **keo kiết** (tt) Cg. Keo kiệt, hà tiện quá đáng. ♦ **keo kiệt** (tt) X. Keo kiết. ♦ **keo lận** (tt) Bủn xỉn, hà tiện.

KEO (dt) (động) Loại vẹt đầu đỏ • Sâu gạo, giống sâu trong gạo thóc.

KÈO (dt) Cây bắc dốc dốc từ đầu cột cái xuống đầu cột con để gác đòn tay: *Có cột có kèo mới thả đòn tay; Nhân duyên trắc trở như kèo không danh* (cd). ♦ **kèo bản** (dt) Cg. Kèo lá, cây kèo giẹp mình, gxáy cao. ♦ **kèo dù** (dt) Các cây thép hợp thành sườn cây dù • (lóng) Giới ghiền (nghiện) thuốc phiện (thường dùng kèo dù làm cây tiêm thuốc): *Bạn kèo dù, hội kèo dù.* ♦ **kèo đấm** (dt) Kèo chịu hai bên chái, mỗi bên hai cây. ♦ **kèo giao nguyên** (dt) Kèo vắn gác trên trổng để chịu đòn dông (nhà không cột cái). ♦ **kèo lá** (dt) X. Kèo bản. ♦ **kèo luôn** (dt) Kèo dài gác từ đầu cột cái tới đầu cột hàng ba, hàng tư. ♦ **kèn quyết** (dt) Hai cây kèo tại góc, chịu cả hai mái chái giáp nhau. ♦ **kèn trái** (dt) Kèo to có chạy chỉ. ♦ **kèo vơ** (dt) Nh. Kèo vơi. ♦ **kèo vơi** (dt) Cg. Kèo vơ, cây kèo chơi vơi giữa hàng đòn tay khi lòng căn quá rộng (hai đầu không có cột).

KÈO (đt) Kêu gào, đòi cho kỳ được: *Kì kèo.* ♦ **kèo cò** (đt) Cò kè, nài lên xuống giá cả. ♦ **kèo nài** (dt) Cố đòi hỏi cho kỳ được: *Kèo nài để lãnh cho được mối ấy.*

KÈO NÈO (dt) Cg. Khèo nèo hay Khều móc, cây dài có móc ở đầu để hái trái • (trt) Xeo nạy, xóc hông: *Nói kèo nèo.*

KÉO (dt) Đồ dùng để cắt có hai lưỡi bắc tréo giữa có đinh chốt: *Làm ruộng sắm cày, đi may sắm kéo* (tng). ♦ **kéo bản** (dt) Kéo cắt kim loại, lưỡi rộng bản *(cisailles à lames larges).* ♦ **kéo bấm** (dt) Kéo dùng bấm cho lủng lỗ *(cisailles défonceuses à molette).* ♦ **kéo cần** (dt) Kéo cắt kim loại gắn cứng vào đế, lưỡi trên có cần dài để nắm cắt *(cisailles à bras).* ♦ **kéo cần dài** (dt) Thứ kéo cần có cần thật dài để cắt kim loại dày *(cisailles à levier).* ♦ **kéo di động** (dt) Kéo cắt kim loại không có đế, mang theo tay

dùng *(cisailles portatives)*. ♦ **kéo đa dụng** (đt) Kéo dùng được nhiều việc và cho đủ cỡ *(cisailles passe partout)*. ♦ **kéo máy** (đt) Kéo cắt kim loại sử dụng bằng máy *(cisailles mécaniques)*. ♦ **kéo mỏ cong** (đt) Kéo cắt kim loại của thợ hàn, chót lưỡi quớt lên *(cisailles à becs recourbés)*. ♦ **kéo phổ thông** (đt) Kéo dùng được nhiều việc và cho nhiều nghề *(cisailles universelles)*. ♦ **kéo răng** (đt) Kéo có răng bằng và thưa dùng tỉa bớt tóc *(ciseaux dentelés)*. ♦ **kéo tay** (đt) Các thứ kéo nhỏ, cầm lên tay mà cắt *(cisailles à main)*.

KÉO (đt) Lôi tới: *Kéo cày, kéo gỗ, kéo xe, xe kéo* • Trì lại, ghì xuống, lấy lại: *Kéo áo, kéo đầu, kéo dủ vốn* • Giăng dài ra, dẫn đi thành hàng dài, rút thành sợi dài: *Mây kéo đen nghịt, thiên hạ kéo tới như xem hội, kéo quân ra trận, kéo sợi, kéo chỉ, kéo kẹo, kẹo kéo* • Đưa qua lại, tới lui: *Kéo cưa, kéo chèo bẻo; Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi* (cd) • Hút, rít hơi dài: *Kéo vài điếu cho khỏe* • Cân, dời trái cân trên đòn: *Cân kéo* • (đt) Đơn vị cân lường 10 kí: *Cân một kéo cá, trả tiền mấy kéo cá*. ♦ **kéo bè** (đt) Rủ theo phe mình: *Kéo bè cho đông* • Dẫn phe đảng tới: *Kéo bè tới làm dữ*. ♦ **kéo bộ** (đt) (lóng) Cg. Cuốc bộ hay Lết bộ, đi bộ (không đi xe): *Kéo bộ lết bết*. ♦ **kéo cái** (đt) (bạc) *Làm cái một chến dà dách (kéo lá bài dưới đáy)*. ♦ **kéo cày** (đt) Cày ruộng: *Trâu kéo cày* • (B) Làm bổn phận hằng ngày: *Ngày hai buổi kéo cày nuôi vợ con*. ♦ **kéo cánh** (đt) Nh. Kéo bè. ♦ **kéo co** (đt) Cg. Kéo chèo bẻo, trò chơi kéo dây thử sức giữa hai phe • Giằng co, dây dưa không dứt: *Câu chuyện cứ kéo co mãi*. ♦ **kéo cưa** (đt) Cưa gỗ với cái cưa to giữa hai người, kẻ đẩy người kéo • *nh.* Kéo co (nghĩa hai). ♦ **kéo chèo bẻo** (đt) X. Kéo co (cả hai nghĩa). ♦ **kéo dà dách** (đt) (bạc) Đánh dà dách (X. Dà dách). ♦ **kéo dài** (đt) Kéo chất dẻo hay sợi khoanh lại ra dài • Dây dưa thật lâu: *Kéo dài thì giờ, buổi họp kéo dài tới khuya*. ♦ **kéo đàm** (đt) Đàm từ cuống phổi lên cuống họng: *Thở kéo đàm ồ ồ*. ♦ **kéo đầu** (đt) Nắm tóc kéo: *Kéo đầu đánh một trận* • Lời hăm. ♦ **kéo đờn** (đt) Kéo cây cung đờn trên dây đờn cò hay vĩ cầm cho ra tiếng: *Vĩ dầu cậu giận mợ hờn, Cháu theo cùng cậu kéo đờn cậu nghe* (cd) • (lóng) Gãi trơ trất hai bắp vế: *Bộ ngứa lắm sao ngồi kéo đờn mãi?* ♦ **kéo gỗ** (đt) Kéo gỗ súc từ dưới rạch lên: *Hò kéo gỗ* • (lóng) Ngáy to trong khi ngủ: *Kéo gỗ sáng đêm*. ♦ **kéo kẹo** (đt) Kéo đường ra dài rồi gập lại kéo nhiều lần nữa cho thành kẹo kéo • (lóng) Lặp lại nhiều lần một câu chuyện: *Nói xong rồi đi đi, cứ ngồi kéo kẹo mãi*. ♦ **kéo khách** (đt) Quến khách, thu hút được nhiều khách hàng: *Tiệm mới mở mà kéo khách quá* • (lóng) Nắm tay hay áo khách qua đường mà mời ghé nhà chơi: *Chiều chiều song phấn đong đưa, Ra đường kéo khách không chừa một ai* (cd). ♦ **kéo lại** (đt) Gỡ lại, bù lại: *Kéo lại vốn, kéo lại thì giờ đã mất*. ♦ **kéo lết** (đt) Kéo vật nặng lết trên mặt đất: *Kéo lết giỏ đồ* • Cg. Kéo xển, dùng sức mạnh kéo một người không chịu đi theo mình: *Đánh đã rồi kéo lết đi*. ♦ **kéo lô tô** (đt) (bạc) Cg. Kêu lô tô, móc con cờ trong túi ra rồi hô số con cờ ấy lên với một giọng ngâm nga lên xuống. ♦ **kéo lôi** (đt) Cg. Lôi kéo, kéo cách nặng nề, phải quay đầu lại và đi thụt lui • Kéo cách hăng tiết, không kể lệnh người cầm cương, nắm dây xích: *Gò cương lại mà nó vẫn kéo lôi*. ♦ **kéo lưới** (đt) Kéo túm hai đầu lưới đã căng thẳng dưới nước lên thuyền hay lên bãi cát đặng bắt cá: *Đi kéo lưới*. ♦ **kéo mây** (đt) Gió thổi mây bay: *Trời kéo mây, chắc mưa* • Bắt đầu mù, mắt bị một màng thịt mỏng áng: *Mắt kéo mây*. ♦ **kéo neo** (đt) Rút mỏ neo lên đặng chạy: *Ghe bầu dọn dẹp kéo neo, Mấy chú bạn chèo bắt cái hờ khoan* (cd) • (B) Đi, sau một lúc, ở lâu một chỗ; dứt áo ra đi không thương tiếc: *Ở đã rồi kéo neo; Đem em mà bỏ xuống gành, Kéo neo mà chạy sao đành anh ôi?* (cd). ♦ **kéo níu** (đt) Kéo và níu lại: *Nói chi thì nói, đừng kéo níu người ta cười* • (lóng) Gò ngựa chạy chậm, nhường ngựa khác về nhất: *Coi chừng độ này có kéo níu đa*. ♦ **kéo ngựa** (đt) (lóng) X. Kéo níu (nghĩa 2): *Muốn đánh cá chơi, mà ghét nài hay kéo ngựa quá*. ♦ **kéo nhánh** (đt) Chiết nhánh, kéo oằn nhánh cây xuống đất rồi dăn đất phân ở đoạn giữa cho ra rễ: *Đợi mưa vài dám rồi kéo nhánh cây đó*. ♦ **kéo sợi** (đt) Dùng máy vừa rút vừa quay những sợi thật mảnh trong bông vải hay kén tằm để đánh thành sợi to và dài. ♦ **kéo tay** Thi sức mạnh bằng cách co tay để cùi chỏ trên bàn rồi kéo với người khác: *Kéo tay ăn tiền nè*. ♦ **kéo thao** (đt) Kéo chỉ trong kén tằm ra, sau khi bỏ kén vào nước sôi. ♦ **kéo thư** Mở ngải thư: *Nếu bệnh sinh ra vì có người Mường người mọi thư vật gì vào thân thể thì phải tìm cho được người thư ấy mà xin họ kéo thư về thì mới khỏi bệnh được VHSC*. ♦ **kéo xển** (đt) X. Kéo lết (nghĩa hai).

KẺO (trt) Khéo, tiếng nối giữa hai mệnh đề có nghĩa: "nếu không thì": *Đi buơn kẻo trễ; Thề cho bán mạng kẻo tình anh nghi* (cd). ♦ **kẻo mà** (trt) Nh. Kẻo: *Này của Xuân Hương đã đề rồi, Xin ông xơi miếng kẻo mà ôi* (H.X.Hương). ♦ **kẻo nữa** (trt) Kẻo để nữa, để sau này nói tắt: Ăn đi, kẻo nữa rụng răng rồi tiếc. ♦ **kẻo phải** (trt) E phải, sợi rồi đây phải chịu một thiệt thòi gì: *Nên ưng kẻo phải lỡ thì, Ngồi bên cửa sổ, còn gì cái xuân* (cd). ♦ **kẻo rồi** (trt) Nh. Kẻo nữa.

KẺO KẸT (trt) Tiếng hai vật nghiến nhau rồi phát ra: *Tre đờn kẻo kẹt, nghiến răng kẻo kẹt, võng đưa kẻo kẹt*.

KẸO (tt) Đông đặc lại khi nguội: *Sên cho kẹo; Trời lạnh nó kẹo lại* • (B) Rít, hà tiện, bủn xỉn: *Ông ta kẹo lắm* • (đt) Thức ăn sên với đường cho dẻo hoặc cứng: *Kẹo đậu phộng (lạc), kẹo gừng, kẹo mè (vừng)*. ♦ **kẹo cao su** (đt) Cg. Kẹo nhai, kẹo bằng đường với nhựa thun, khi nhai hết đường, nhựa thun vẫn còn để nhai chơi cho vui miệng. ♦ **kẹo ho** (đt) Kẹo có thuốc, ngập nuốt nước cho đỡ cơn ho. ♦ **kẹo lền** (tt) (chất lỏng) Đông sên sết chớ chưa đặc hẳn: *Giò heo kho để lâu kẹo lền*. ♦ **kẹo mối** (đt) (chm) Đập lẹ mối cháy sau khi vô lửa lần thứ hai cho mối nối liền lạc, tức sau khi đâu mối (X. Đâu mối và Keo mối). ♦ **kẹo nhai** (đt) X. Kẹo cao su *(chewing-gum)*. ♦ **kẹo quánh** (tt) Đông đặc lại: *Sên lại đường nên kẹo quánh*. ♦ **kẹo the** (đt) Kẹo có chất bạc hà, vị the.

KÉP (đt) Cg. Nam nghệ sĩ hay Kịch sĩ, người đàn ông đóng tuồng hát: *Đào kép, chuộc kép* • (lóng) Nhân tình (mèo) của gái nhảy hay gái chơi bời: *Bắt bồ với kép khác*. ♦ **kép chánh** (đt) Cg. Kép nhất, kép hay nhất trong gánh, thường thủ vai chánh. ♦ **kép độc** (đt) Kép có tài thủ những vai độc ác, đanh thép, gây cảm xúc mạnh cho khán giả. ♦ **kép già** (đt) Kép thường thủ vai già, bộ tịch và tiếng nói giống người già. ♦ **kép hát** (đt) Nh. Kép (Nghĩa đầu). ♦ **kép hát bóng** (đt) Cg. Nghệ sĩ màn ảnh, kép đóng tuồng cho người quay phim chiếu lại trên màn

bạc. ♦ **kép muồi** (dt) Kép chuyên đóng vai nghèo, mắc nạn, bị hàm oan, v.v... để gây cảm xúc bi ai nơi khán giả. ♦ **kép nịnh** (dt) Kép chuyên thủ vai gian nịnh, phản thần, phản bạn, hại người, v.v... để chọc ghét, chọc tức khán giả. ♦ **kép nhất** (dt) X. Kép chánh. ♦ **kép trẻ** (dt) Kép trẻ tuổi, đẹp trai, chuyên đóng các vai trẻ để đem lại sự trẻ trung, đẹp đẽ cho sân khấu. ♦ **kép văn** (dt) Kép chuyên đóng học trò, quan văn, có điệu bộ khoan hòa, nho nhã. ♦ **kép võ** (dt) Kép chuyên đóng vai võ, có điệu bộ mạnh mẽ, hiên ngang, tiếng rổn rảng và vẻ nóng nảy, nhất là thạo múa gươm, đấu kiếm, đấu dao găm, v.v...

KÉP (tt) Đôi, cặp, một ghép với một: *Áo kép, lá kép, phụ âm kép; Mưa đơn gió kép* • (trt) Cùng đứng chung với một bạn đồng đội trên sân quần: *Đánh kép* • (dt) Người đỗ hai khoa tú tài: *Tú kép.*

KẸP (đt) Cặp và ép mạnh: *Cua kẹp, kẹp quần áo phơi, kẹp tay tra tấn* • (dt) Vật dùng kẹp: *Cái kẹp quần áo, bàn kẹp, khuôn kẹp* • Thứ bánh nướng trong khuôn kẹp và khi chín, cuốn tròn lại: *Bánh kẹp.* ♦ **kẹp nách** (đt) Cặp giữa sườn và cánh tay: *Kẹp nách chai rượu, kẹp nách cây dù (ô), kẹp nách tướng giặc.* ♦ **kẹp nẹp** (đt) Cặp giữa miếng nẹp và rui: *Kẹp nẹp dừng vách.* ♦ **kẹp tay** (đt) Cặp giữa ngón giữa và ngón trỏ: *Phì phà thuốc điếu kẹp tay, Mất deo kiếng mát xem ai ra gì?* (cd). ♦ **kẹp tóc** (đt) Cặp tóc thành chùm dài lòng thòng sau lưng • (dt) Vật dùng kẹp tóc: *Cây kẹp tóc* • (tt) Còn trẻ, chưa chồng: *Còn kẹp tóc.*

KÉT (trt) Tiếng nghiến của hai vật cứng: *Kéo cửa nghe cái két.* ♦ **két két** (trt) Tiếng kêu liên tiếp khi hai vật cứng nghiến nhau: *Khô dầu nên kêu két két.*

KÉT (dt) (động) Loại chim ngón dính như vịt, sống từng đàn đông: *Chim mòng két.*

KẸT (trt) Nh. Két: *Kêu cái kẹt, kêu kẽo kẹt.*

KẸT (dt) Khe hở hẹp: *Kẹt ván, kẹt vách bổ kho, dòm kẹt* • Góc, xó: *Đứng trong kẹt, để dựa kẹt* • (tt) Bị cặp cứng: *Đóng cửa kẹt tay* • (B) Không lối thoát: *Mắc kẹt; Ai Lao kẹt giữa nhiều nước, không đường ra biển; Kẹt vào tình thế bất khả kháng.* ♦ **kẹt cửa** *t.* Xó vách khi cửa mở bét: *Núp trong kẹt cửa.* ♦ **kẹt giờ** (tt) Bận một thời gian ngắn ở giữa buổi: *Bị kẹt giờ, đi chơi không đặng.* ♦ **kẹt hóc** (dt) Trong kẹt trong hóc nói tắt: *Kiếm trong kẹt hóc nào đó chớ lẽ nào mất.* ♦ **kẹt tay** (tt) Tay bị kẹt giữa hai vật cứng: *Kẹt tay bầm tím* • (bạc) Gặp tay bài không ăn thua, gầy sòng không đặng: *Kẹt tay hết, chơi gì đặng.* ♦ **kẹt tiền** (tt) Có tiền dự bị kẹt trong một vụ làm ăn, chưa rút ra được: *Lúc này kẹt tiền quá.*

KÊ (đt) Chêm, lót cho cao lên: *Kê bàn, kê tủ, kê lệch, kê cao.* ♦ **kê bếp** (đt) Sửa soạn nơi sinh cho đàn bà chửa gần ngày: *Bữa nay kê bếp được rồi đa.* ♦ **kê chân** (đt) Thế chân, gối đầu (đóng trước một số tiền làm chắc): *Mướn nhà, bị bắt kê chân ba tháng, tiền kê chân.* ♦ **kê đầu** (đt) Gối đầu, lót dưới đầu khi nằm: *Lấy mác kê đầu.* ♦ **kê nề** (đt) Lấy vật cứng, dày lót ở dưới đặng làm nề: *Kê nề dưới chân tủ* • (B) Bắt ai chịu thế cho mình: *Đem tôi kê nề vay bạc* • (R) Mượn cớ: *Mượn chén chẻ chén rượu kê nề đặng chửi người.*

KÊ (dt) Gạo nhỏ hột màu vàng: *Bánh đa kê, một giấc kê vàng.*

KÊ (dt) (động) Con gà: *Con gà con kê, hùng kê.* ♦ **kê bì** (dt) Da gà • Da người già (dùn và nhăn): *Kê bì bạch phát (da nhăn tóc bạc).* ♦ **kê cân** (dt) Cân gà: *Kê cân khẩu hiệu (dùng hai tiếng "Cân gà" làm khẩu hiệu ở quân ngũ một đêm)* • (B) Sức yếu đuối. ♦ **kê đầu** (dt) Đầu gà: *Kê đầu nhục (thịt nhăn nheo ở đầu gà, tức cái núm vú đàn bà).* ♦ **kê gian** (dt) Lấp đít lỗi thỏa mãn nhục dục ở lỗ đít người khác. ♦ **kê hồn hương** (dt) Nhang mê, nhang xông cho người mê đến gà gáy mới tỉnh (theo truyện Tàu). ♦ **kê nhãn** (dt) Mắt gà • (thth) Mắt cá, mụt chai ở bàn chân. ♦ **kê quan** (dt) Mồng gà: *Kê quan hoa (bông mồng gà).* ♦ **kê phạn** (dt) X. Con gà. ♦ **kê tử** (dt) Gà con hay trứng gà.

KÊ (đt) Biên ra từng món: *Liệt kê* • *Tìm tòi, tính toán: Kê cứu.* ♦ **kê cứu** (đt) Theo thứ tự mà nghiên cứu, tìm tòi. ♦ **kê đơn** (đt) Biên từng món vào giấy • Toa, tờ giấy có biên từng món. ♦ **kê khai** (đt) Khai rõ ra có thứ tự: *Kê khai hết vật dụng trong nhà.*

KÊ (đt) Khảo xét, tính toán, bàn bạc, họp với nhau. ♦ **kê cổ** (đt) Khảo sát việc xưa, vật xưa. ♦ **kê hạch** (đt) Khảo xét, xem xét. ♦ **kê khảo** (đt) Xét nét, tìm tòi. ♦ **kê sát** (đt) Nh. Kê hạch. ♦ **kê tra** (đt) Khảo xét, tra cứu.

KÊ (dt) Cây trâm cài tóc: *Tuổi cập kê.*

KỀ (trt) Kế bên, sát bên cạnh: *Một đêm quân tử nằm kề; Hay là ấn cận ngồi kề với ai; Hay là quân tía dựa kề áo nâu* (cd) • (dt) Gí vào, áp sát vào: *Gươm kề cổ, kề ngựa song song.* ♦ **kề cổ** (đt) Gí vào cổ, để sát cổ họng: *Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông* (cd). ♦ **kề miệng** (đt) Giô miệng, đưa miệng sát mặt người: *Kề miệng hôn, kề miệng nói nhỏ* • Dâng sát miệng, dọn sẵn cho ăn: *Siêng lo há đợi cơm kề miệng, Vụng tính nào dè nước đến trôn* (T.T.Tường). ♦ **kề miệng lỗ** (tt) Già, gần chết: *Lọm khọm thân già kề miệng lỗ, Bốn ba chí trẻ vượt ngàn mây* (H.X.Hương). ♦ **kề tai** (đt) Nghiêng đầu để sát tai lắng nghe: *Kề tai vào vách nghe lóm.* ♦ **kề vai** (đt) Sánh vai nhau: *Dựa vế kề vai.*

KẾ (trt) Nối tiếp, liền theo: *Ở kế vách, bước kế theo, ngồi kế bên* • (tt) Khít, liền bên: *Người kế, nhà kế, trang kế* • (đt) Thay, tiếp tục: *Kế chí, kế nghiệp.* ♦ **kế cận** (tt) Khít bên, liên ranh: *Đất kế cận, nhà kế cận.* ♦ **kế chân** (đt) Thay chân và tiếp tục công việc: *Người mới kế chân người cũ thâu tiền như trước.* ♦ **kế chí** (đt) Nối chí, tiếp tục chí hướng người trước: *kế chí cha anh, kế chí các nhà tiền bối.* ♦ **kế hậu** (đt) Nối dòng: *Kế hậu đã có con trai, Nuôi chi nghĩa tử cho sai mối giềng* (cd) • Nối theo sau: *Người đi kế hậu; Nhà kế hậu.* ♦ **kế hưởng** (đt) Thay chân người, chết mà hưởng gia sản: *Mẹ góa qua đời, sắp con kế hưởng gia tài của cha.* ♦ **kế kèo** (bt) Gần cây kèo của đình, của rạp hát, tức giàng cao hay lầu: *Ngồi kế kèo, hạng kế kèo* • (trt) Luôn luôn, không dứt: *Ăn kế kèo.* ♦ **kế khởi** (đt) Tiếp tục nổi lên. ♦ **kế líu** (trt) Nh. Kế kèo (nghĩa sau). ♦ **kế mẫu** (dt) Mẹ ghẻ, vợ sau của cha mình. ♦ **kế nghiệp** (đt) Nốinghiệp, thay cha anh cai quản sự nghiệp, hoặc tiếp tục việc làm ăn. ♦ **kế nhiệm** (đt) Thế chỗ người khác mà làm việc: *Người kế nhiệm.* ♦ **kế phối** (dt) Vợ sau có giá thú chính thức. ♦ **kế phụ** (dt) Cha ghẻ, chồng sau của mẹ mình. ♦ **kế sản** (dt) (pháp) Gia tài người chết để lại những người thừa kế. ♦ **kế tập** (đt) Tập ấm, nối nghiệp ông cha mà hưởng bổng lộc hay chức

tước theo chế độ xưa. ♦ **kế tiếp** (trt) Tiếp nối: *Đọc tiểu thuyết đăng báo phải đọc kế tiếp hằng ngày.* ♦ **kế tục** (đt) Tiếp tục như trước, tiếp tục theo: *Kế tục lậplại khế ước ti cái trước mãn hạn.* ♦ **kế tử** (đt) Người con nuôi được lập thứ để nối nghiệp. ♦ **kế tự** (đt) Nối dõi, hưởng của hương hỏa thờ phượng ông bà. ♦ **kế thất** (đt) Vợ sau: *Chọn con nhà hiền đức làm kế thất.* ♦ **kế thế** (đt) Tiếp nối nhiều đời: *Kế thế đăng khoa (ông cha con cháu đều đỗ đạt làm quan).* ♦ **kế thống** (đt) Thụ hưởng huyết thống ông cha mà nối dòng. ♦ **kế thừa** (đt) X. Kế hưởng. ♦ **kế vị** (đt) Nối ngôi làm vua • (R) Nối giữ chức vị người trước: *Bầu người kế vị.*

KẾ (đt) Mưu chước, việc sắp đặt có lớp lang: *Bày kế, mắc kế, kế hoạch* • Kể, tính toán: *Kế toán.* ♦ **kế hoạch** (đt) Mưu mẹo, lớp lang sắp đặt có phương pháp lớn nhỏ, trước sau, để nơi theo thực hiện cho có kết quả theo ý muốn: *Đặt kế hoạch, kế hoạch ngũ niên.* ♦ **kế sách** (đt) Kế hoạch và sách lược, mưu mẹo bày vẽ để thu thắng lợi: *Vận trù kế sách, theo dõi kế sách.* ♦ **kế toán** (đt) Phương pháp làm sổ sách thâu xuất cho rõ ràng cần dùng và bắt buộc phải có ở nhà buôn và nha, sở nhà nước. ♦ **kế toán viên** (đt) Cg. Thơ toán, người giữ sổ sách thâu xuất.

KỂ (đt) Thuật lại có thứ tự: *Kể rõ đầu đuôi, kể hết tên tuổi; Miếng trầu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào* (cd) • (R) *a)* Ngâm, nói thơ: *Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe* (cd); *b)* Đếm xỉa, tính tới, cầm bằng: *Bất kể, không đáng kể; Trâu ngựa dầu kêu chi cũng mặc, Thân còn chẳng kể, kể chi danh* (T.T.Tường); *c)* Kể ơn nói tắt: *Cho ăn rồi kể; Kể ra như Tào Tháo; d)* Vừa khóc vừa nhắc lại những nỗi niềm thương tiếc: *Khóc kể, kể rấm ra rấm rức.* ♦ **kể bỏ** (đt) Cầm như đã bỏ đi rồi: *Hết hạn không tới lãnh ra thì kể bỏ.* ♦ **kể công** (đt) Nhắc lại công ơn: *Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày* (cd) • Tính công người để trả tiền: *Lấy chồng lấy lẽ khó thay, Đi cấy đi cày chị chẳng kể công* (cd). ♦ **kể chết** (đt) Chắc chết, định phải chết chớ không thoát khỏi: *Trận đó tôi kể chết, may sao thoát khỏi.* ♦ **kể lể** (đt) Thuật lại dài dòng: *Kể lể nghe bất mệt* • Nhắc lại với ý phàn nàn: *Việc đó có phải tại tôi đâu mà kể lể.* ♦ **kể như** (đt) Cầm bằng, xem như: *Việc ấy, kể như xong; Việc lôi thôi ấy, kể như huề.* ♦ **kể ơn** (đt) Nhắc lại công ơn của mình với ý muốn được đền đáp hay trách móc người chịu ơn: *Huề dung đạo, Tào Tháo kể ơn.* ♦ **kể ra** (đt) Nói lại, nói rõ ra: *Kể ra nghe chơi* • (trt) Xét ra, tiếng vớt vát người: *Kể ra, va nói cũng có lý.* ♦ **kể ra rít** (đt) Vừa khóc vừa kể cách thảm thiết: *Nghe kể ra rít mình cũng cảm động.* ♦ **kể số gì** (đt) Không đếm xỉa đến: *Nó có kể số gì tôi đâu.* ♦ **kể tội** (đt) Hài hết tội lỗi. ♦ **kể từ** (trt) Bắt đầu từ...: *Kể từ khai thiên lập địa.* ♦ **kể xiết** (đt) Kể đủ cả: *Biết bao kể xiết.*

KỆ (đt) Gác nhỏ hay giá bắt trên vách dùng để đồ vật: *Trên kệ, kệ sách, kệ tủ.*

KỆ (trt) Mặc, thây, làm chi thì làm: *Mặc kệ, thây kệ, kệ hắn, kệ va.* ♦ **kệ bà** (hoặc **cha, mẹ, tía, tổ**) (trt) Tiếng bảo mặc thây, với giọng kẻ cả.

KỆ (đt) Ý tứ kinh Phật đặt theo thể thơ: *Kinh kệ, câu kinh câu kệ, đọc có ca có kệ.*

KỆ NỆ (trt) Cg. Khệ nệ, ca củm, mang theo mình cách công phu, nặng nề: *Kệ nệ đem về* • Nặng nề, khó nhọc, tướng đi của người mập hay có thai: *Kệ nệ bước đi.*

KẾCH (tt) To lớn: *Ăn no kếch bụng.* ♦ **kếch xù** (tt) Đồ sộ, khổng lồ: *Gia tài kếch xù.*

KỆCH (đt) Ngán, khiếp, sợ mà phải chừa: *Kệch đến già.*

KỆCH (tt) Cg. Kịch, không thanh, không lịch: *Quê kệch, kềnh kệch, thô kệch.* ♦ **kệch cạc** (tt) Cục mịch, tính người quạu quọ, ăn nói cộc lốc. ♦ **kệch cộc** (tt) Cộc cằn, tính người quạu quọ, ăn nói cộc lốc. ♦ **kệch cợm** (tt) To và thô: *Tay chân kệch cợm, bàn ghế kệch cợm.*

KỀM (đt) Cg. Kìm, kẹp lại, giữ lại, hãm bớt, không để thong thả: *Hai chân kềm ngựa lại, kềm con ở nhà học hành* • (dt) Đồ dùng có hai càng giẹp để bóp chặt hay kẹp chặt: *Cái kềm, cầm kề, vận kềm.* ♦ **kềm băng** (dt) Cây kềm mỏ bằng, giẹp, trong mỏ có răng nhám hoặc một đường chấn xuôi, dùng kẹp vật tròn nhỏ *(tenaille plate).* ♦ **kềm bầu** (dt) Loại kềm ống nhưng mỏ uốn cong dùng kẹp những món đồ có cái lợi. ♦ **kềm bò cạp** (dt) Cg. Cái bò cạp, thứ kềm càng tròn như càng bò cạp *(tenaille ronde dite écrevisse).* ♦ **kềm bọc nhựa** (dt) Kềm thợ điện, hai cán có bọc nhựa để cản điện. Qkềm càng tôm Kềm càng bầu hơi khum để kẹp ngang món đồ *(tenaille écrevisse).* ♦ **kềm cắt xéo** (dt) Kềm càng bén như lưỡi kéo dùng cắt góc kim loại. ♦ **kềm cốt nhe** (dt) Kềm thợ rèn chế nhiều cỡ tùy cốt nhe *(cornière)* đang rèn, để kềm đập cốt nhe ấy. ♦ **kềm chế** (đt) Bó buộc, không để thong thả: *Kềm chế không cho đi chơi.* ♦ **kềm chín** (dt) Cái kiềm nướng đỏ để kẹp đùi kẹp tay phạm nhân đặng tra vấn. ♦ **kềm hãm** (đt) Nh. Kềm chế: *Bị kềm hãm quá, không nói lên được ý muốn.* ♦ **kềm hàm rồng** (dt) Kềm có cái mỏ giống hàm rồng, dùng được gần tất cả công việc của nghề rèn. ♦ **kềm kẹp** (đt) Kẹp cho đau để tra tấn: *Bị kềm kẹp thế mấy cũng chẳng khai* • (Hai người) Cặp theo một người để cản trở, phá banh: *Bị kềm kẹp quá, làm bàn không đặng.* ♦ **kềm kẹp đục** (dt) Kềm nhỏ giẹp rộng bản để kẹp cái đục cho đừng dội tay khi búa bổ lên *(tenaille plate à Burin).* ♦ **kềm móc** (dt) Cái kềm càng giẹp và uốn cong như cái móc *(tenaille plate à crochet).* ♦ **kềm ống** (dt) Kềm có hai mỏ tiết diện bán nguyệt nhập lại thành vòng tròn để kẹp sắt ống hay sắt tròn. ♦ **kềm răng** (dt) Cái kềm hai mỏ có rãnh ngang để kẹp chặt món đồ. ♦ **kềm rộng miệng** (dt) Kềm bằng, mỏ rộng dùng kẹp théo dày hay kẹp ngang thép vuông. ♦ **kềm sống** (dt) Cái kềm để nguội dùng kẹp thịt phạm nhân để tra tấn. ♦ **kềm thông dụng** (dt) Kềm có thể dùng nhiều việc. ♦ **kềm thúc** (dt) Nh. Kềm chế. ♦ **kềm tròn** (dt) Kềm càng tròn để chụp đầu đinh tán *(tenaille ronde dite bouterolle).* ♦ **kềm vuông** (dt) Cái kềm mỏ như hình chữ T, dùng kẹp đồ có tiết diện vuông hay hình chữ nhật.

KỀN (đt) Bện, kết dính lại: *Kền đăng, kền hom.*

KỀN (dt) Cg. Kền, kim loại sắc trắng chói, dẻo dai, tỷ trọng 8,8, độ chảy 1.452o, dễ pha với kim loại khác, thường được dùng đúc tiền *(nickel).*

KỀN KỀN (dt) (động) Loại chim to, cao 2 - 3m, mỏ dài và sếu, cổ rút, thích ăn thịt ươn: *Con kền kền* • (B) Kẻ hay tới các dám ma đặng ăn nhậu; kẻ hay thừa lúc nguy của người mà làm tiền: *Đoè kền kền quà quạ.*

KỀN (đt) X. Kền: *Mạ kền.*

K

KÊNH (đt) Kinh: *Đào kênh, vét kênh* • (đt) Chẻ, rọc mở theo bề dọc: *Kênh cây, kênh gỗ.*

KÊNH (tt) Chênh, chinh, lệch, không ngay: *Ván cầu kênh* • (B) Kiêu, làm cao. ♦ **kênh kiệu** (tt) Kiêu cách, làm cao, làm phách: *Ra mặt kênh kiệu.*

KỀNH (tt) Cg. Kình, to lớn: *Kiến kềnh, to kềnh, trâu kềnh, ông già kềnh.* ♦ **kềnh càng** (tt) Nghênh ngang, bề bộn, choán nhiều chỗ: *Luật cấm tắc xi chở đồ kềnh càng.* ♦ **kềnh kệch** (trt) Cg. Kình kịch, tiếng kêu khô khan nặng nề: *Bánh xe bò lăn khua kềnh kệch.* ♦ **kềnh kệnh** (tt) Cồm cộm, hơi cộm lên: *Túi áo kềnh kệnh.*

KỄNH (đt) Khái, con cọp (tránh beng): *Coi chừng ông kểnh.*

KỆNH (tt) Cộm, nổi lên u u: *Có gì bên trong mà kệnh lên thế?*

KẾT (đt) Gắn vô, may dính vô: *Kết nút, kết phù hiệu vô áo* • Tết, thắt, buộc: *Kết hoa, kết tụi, kết cỏ ngậm vành* • Hợp lại, thành sự, rốt cuộc: *Bán kết, chung kết, đúc kết, ký kết, tổng kết, tứ kết, thẩm kết; Ra đi qua có dặn rằng, Đâu hơn em kết dâu bằng chờ qua* (cd) • Tóm ý nghĩa bài văn, hay bài thơ bát cú và thất lại trong hai câu bảy và tám hay đoạn chót: *Câu kết, đoạn kết.* ♦ **kết án** (đt) (pháp) Phán quyết, lên án, định tội trạng một phạm nhân: *Tòa kết án rất nhẹ.* ♦ **kết bạ** (đt) Khóa sổ, không ghi thêm nữa: *Quá kỳ hạn kết bạ.* ♦ **kết bạn** (đt) Làm bạn với nhau: *Kết bạn phải chọn người* • Lấy làm vợ chồng: *Kết bạn trăm năm.* ♦ **kết băng** (đt) Đông lại thành nước đá: *Nước bị lạnh dưới 0o thì kết băng.* ♦ **kết bè** (đt) Ráp gỗ, ván hay tre lại thành bè: *Kết bè vượt ngục* • Nh. Kết phe. ♦ **kết cấu** (đt) Xây dựng nên, tạo thành: *Gom góp tài liệu để kết cấu một tác phẩm* • Nh. Kết quả. ♦ **kết cú** (đt) Câu kết luận: *Kết cú một bài bát cú là câu bảy và tám.* ♦ **kết cục (cuộc)** (bt) Chung cuộc, chung quy, rốt cuộc, tóm lại, đoạn chót, kết quả sau cùng: *Tuồng éo le mà kết cục lạnh nhạt hết sức; Làm cho lắm, kết cục cũng hai tay không.* ♦ **kết duyên** (đt) Làm vợ chồng với nhau: *Trời xui hội ngộ hai đứa mình kết duyên* (cd). ♦ **kết đảng** (đt) Lập phe đảng, vào đảng có sẵn: *Chúng kết đảng với nhau, nó kết đảng với quân hoang.* ♦ **kết đoàn** (đt) Lập thành nhóm đông; nhập vào đám đông: *Kết đoàn gây sức mạnh; kết đoàn với người ta mà đi, đừng đi lẻ loi.* ♦ **kết đôi** (đt) Nhập thành một đôi • (B) Nh. Kết duyên: *Thấy anh em những mơ màng, Tưởng rằng đây đấy phượng hoàng kết đôi* (cd). ♦ **kết đông** (tt) Tuần thứ nhì của lễ thọ giới cho những bậc Sa-di lên Sa-môn ở chùa, từ rằm tháng mười tới rằm tháng chạp: Tuần kết đông VHSC. ♦ **kết giao** (đt) Làm bạn với nhau: Lựa người kết giao. ♦ **kết hạ** (tt) Tuần thứ nhất của lễ thọ giới cho những bực Sa-di lên Sa-môn ở chùa, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy: *Tuần kết hạ.* ♦ **kết hôn** (đt) Lấy nhau có cưới hỏi: *Chàng kết hôn với nàng gần năm nay rồi.* ♦ **kết hợp** (đt) Ráp lại, ràng buộc thành một khối: *Kết hợp dân chúng* • Làm mai cho hai đàng: *Kết hợp hai đàng.* ♦ **kết khế** (đt) Nh. Kết bạn • Lập giao kèo. ♦ **kết khoản** (đt) Điều khoản của một bản văn có tính cách kết thúc những vấn đề nêu ra ở các điều khoản trên. ♦ **kết lập** (bt) (pháp) Đồng ý lập ra, lập ra; sự đứng ra làm: *Sự kết lập giá thú giữa hai họ là một thủ tục pháp định.* ♦ **kết liên** (đt) Buộc dính chùm, qua lại khắn khít với một người khác, một nhóm khác: *Họ kết liên nhau để có lập mình; Hắn kết liên với đàng kia để lập bè hại mình.* ♦ **kết liễu** (đt) Hoàn tất, chấm dứt, có kết quả: *Chiến tranh kết liễu.* ♦ **kết luận** (đt) Tóm luận, đoạn chót một bài văn tóm tắt ý nghĩa toàn bài: *Kết luận sáng sủa, kết luận dài dòng.* ♦ **kết lực** (đt) Sức kết hợp nhiều thể chất lại làm một. ♦ **kết nạp** (đt) Thâu nhận vô đoàn thể: *Không nên kết nạp cách cẩu thả.* ♦ **kết nghĩa** (đt) Gá nghĩa, ràng buộc nhau trong nghĩa anh em hay vợ chồng: *Kết nghĩa kim bằng; Đi ngang lò mía thơm đường, Muốn vô kết nghĩa cang thường với em* (cd). ♦ **kết oán** (đt) Gây oán thù, ghim sự oán thù vào lòng: *Kết oán có hại hơn mở oán.* ♦ **kết quả** (đt) Đậu trái: *Đơm hoa kết quả* • (B) (đt) Sự thành tựu của một việc làm: *Kết quả tốt, kết quả xấu; Đứa nhỏ này là kết quả của mấy năm ân ái* • (R) Kết quả tốt gọi tắt: *Làm việc có kết quả, ai cũng ham.* ♦ **kết phe** (đt) Hợp thành phe đảng: *Chúng kết phe chống mình* • Nhập vào đám đông ở một phía: *Nó kết phe với tụi kia đặng lên mặt với mình.* ♦ **kết số** (đt) Con số còn lại sau khi trừ hai số thải và tá, hoặc thừa và thiếu của một trương mục. *đt.* ♦ **kết số thiếu** (đt) Kết số phía bên mình thiếu người. ♦ **kết số thừa** (đt) Kết số phía bên người thiếu mình. ♦ **kết tập** (đt) Thành tập tục, thành thói quen khó bỏ. ♦ **kết tinh** (đt) Cạn hết chất nước, còn cái cái không: *Nước mít nấu lâu sẽ kết tinh thành đường* • (B) (đt) Kết quả do những tinh túy của sự việc hợp thành: *Nền độc lập một nước là kết tinh của sự đoàn kết và sự tranh đấu dẻo dai của dân tộc nước ấy.* ♦ **kết toán** (đt) Bản kết quả chung cuối năm của các sổ kế toán. ♦ **kết tóc** (đt) Gióc tóc lại thành bín (bím) • (B) Nh. Kết duyên và Kết đôi: *Kết tóc trăm năm.* ♦ **kết tội** (đt) Buộc tội, hợp các việc làm trái phép của người lại rồi buộc tội. ♦ **kết khác** (đt) Giao kết để phó thác công việc: *Kết thác hẳn hoi.* ♦ **kết thạch** (đt) (y) Chứng bệnh sạn kê trong đường tiểu tiện (X. Kê). ♦ **kết thằng** (đt) Thắt gút dây (để nhớ công việc sẽ làm). ♦ **kết thằng thời đại** (đt) Lúc loài người chưa có văn tự, phải thắt gút dây để nhớ. ♦ **kết thân** (đt) Làm thân, tới lui thân thiết: *Kết thân với nhà giàu* • (R) Làm sui, hứa việc vợ chồng cho con: *Xưa, người tahay kết thân khi con còn trong bụng mẹ.* ♦ **kết thúc** (đt) buộc lại, bó lại • (B) (R) Nh. Kết liễu: *Trận đánh kết thúc mau lẹ.* ♦ **kết thức** (đt) Nh. Kết giao. ♦ **kết trái** (đt) Đậu trái: *Đơm bông kết trái* • (đt) (pháp) Làm nợ, vay, mượn, mua chịu, gầy hụi, hốt hụi, lãnh nợ, tất cả việc làm có tính cách lợi ích tài sản và đặt mình vào trách nhiệm: *Vợ hay chồng không thể kết trái nếu không có sự tham dự của người hôn phối.* ♦ **kết trương** (đt) Kết toán trương mục, thanh toán sổ sách. ♦ **kết trường** (đt) Khúc giữa ruột già. ♦ **kết ước** (đt) Ký kết điều ước • Giao kết chắc chắn việc phải làm vẫn công với nhau. ♦ **kết xã** (đt) Lập hội, hợp thành đoàn thể.

KẾT (đt) Mũ đội đầu có vành trước để che trán: *Đội kết, nón kết (casquette).*

KẾT (đt) Tủ tiền: *Ngồi kết, thâu kết* • Số tiền tủ đọng lại: *Giữ kết, thâm kết, thụt kết (caisse).*

KẾT (đt) Tên loại cá nước ngọt không vảy, mình dài và giẹp (nguyên là cá trèn được ghim kết nhiều con lại mà sấy để dành ăn lâu rồi thành một tên mới): *Cá kết, khô kết.*

KÊU (đt) Gọi, lên tiếng cho người hay thú đứng lại, ngó lại, đến với mình: *Kẻ đò, kêu gà về chuồng, kêu tên, kêu xe; Ai kêu ai réo bên sông, Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn* (cd) • Gọi bằng, xưng hô theo vai: *Anh làm được, tôi kêu anh bằng cha; Con ông Đô đốc Quận công, Lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh* (cd) • Gọi rằng, chỉ vật bằng tên: *Vật này kêu là cái chén, vật kia kêu là cái tô* • Biểu, bảo, ra lệnh, xin làm giùm: *Ai kêu em đi chơi cho phải đòn; Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bớ Má têm trầu khách ăn* (cd) • Phát ra tiếng: *Kêu thanh, kêu cạch cạch; Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu* (cd) • Hót, gáy, le, tiếng dùng chung cho cầm thú, côn trùng khi chúng phát ra tiếng: *Chim kêu, heo kêu, ve kêu; Chuột kêu chút chít trong rương; Quốc kêu khắc khoải mùa hè* (cd) • Nói lên, tỏ ra, đòi hỏi, xin cách tha thiết: *Kêu cho thấu, tấu cho thông* (tng); *Con ong cái kiến kêu gì được oan* (K) • (đt) Khiến chết, bị nguy: *Bà kêu, đất kêu, cô hồn kêu.* ♦ **kêu ca** (đt) Than van, phàn nàn, đòi hỏi: *Đến chúng kêu ca; Khấu đâu dưới trướng tiện điều kêu ca* (K). ♦ **kêu cổ phần** (đt) Rủ người bỏ phần hùn vô: *Lập hội buôn, kêu cổ phần.* ♦ **kêu công** (đt) Mướn nhiều người làm một công việc nhất định: *Kêu công cấy, kêu công gặt.* ♦ **kêu cơm** (đt) Gọi lòng từ thiện của người bằng cách vừa đi vừa ngâm những câu ăn xin thống thiết: *Rầm và mồng một, ăn mày hay đi kêu cơm* • (R) Rao mời người mua: *Đầu tháng bán không kịp, cuối tháng ngồi kêu cơm.* ♦ **kêu cửa** (đt) Gọi người mở cửa: *Đi chơi khuya, về kêu cửa.* ♦ **kêu cứu** (đt) Cầu cứu, gọi người đến cứu khi gặp nạn: *Kêu cứu hải hùng; Có người kêu cứu.* ♦ **kêu dói** (đt) Nh. Kêu réo. ♦ **kêu đói** (đt) Than đói, bày tỏ sự đói khó: *Thất mùa, dân chúng kêu đói.* ♦ **kêu gào** (đt) Gọi to lên, thét lên khi đau đớn, tức tối: *Kêu gào lạc giọng* • Nài xin cách tha thiết: *Mấy đứa nhỏ kêu gào dẫn chúng đi sở thú.* ♦ **kêu gọi** (đt) Gọi cách long trọng sau khi trình bày lý do: *Kêu gọi tình đoàn kết của anh em.* ♦ **kêu giựt ngược** (đt) Gọi người trở lại gấp rúc hay gọi cách bắt buộc đứng lại: *Có việc chi mà kêu giựt ngược vậy?* ♦ **kêu hồn** (đt) Gọi hồn, gọi cho người chết giấc, ngã lịm tỉnh dậy. ♦ **kêu hụi** (đt) Gầy hụi, rủ người chơi hụi: *Kêu hụi lấy thảo, kêu hụi ăn huê hồng* (X. Kêu lời). ♦ **kêu hùn** (đt) X. Kêu cổ phần. ♦ **kêu khóc** (đt) Vừa khóc vừa kêu: *Mẹ nó không về, nó kêu khóc suốt ngày.* ♦ **kêu la** (đt) Vừa gọi vừa la to lên: *Lửa cháy, thiên hạ kêu la ầm ĩ.* ♦ **kêu là** (tt) Gọi là, tên là: *Vật này kêu là: cái chén.* ♦ **kêu lô tô** (đt) X. Kéo lô tô. ♦ **kêu lời** (đt) Bỏ thăm chịu lời để hốt hụi: *Kêu lời nặng quá mà hốt cũng không được với mấy bả.* ♦ **kêu mai** (đt) Cg. Kêu sương, hót, gáy vào sáng sớm: *Người ta có vợ có chồng, Em như con sáo trong lồng kêu mai* (cd). ♦ **kêu nài** (đt) Khiếu nại, gọi sự công bình: *Gái hư hỏng để, kêu nài với ai* (cd). ♦ **kêu như bọng** (đt) Kêu than liền miệng (luôn mồm): *Tháng này phát lương trễ, họ kêu như bọng.* ♦ **kêu ó** (đt) X. Kêu vang. ♦ **kêu oan** (đt) Khiêu oan, trình bày nỗi oan cách công khai: *Đội đơn kêu oan; Đăng báo kêu oan.* ♦ **kêu ổ** (đt) Kêu "cót cót" khi mắc đẻ: *Gà kêu ổ.* ♦ **kêu rào** (đt) Than nghèo than đói để rào đón cho người đừng xin xỏ hay vay mượn của mình. ♦ **kêu réo** (đt) Gọi to người ở đàng xa hay chết giấc: *Kêu réo rùm trời mà không nghe nó trả lời.* ♦ **kêu rêu** (đt) Than oán, trách móc: *Ăn ở đừng để thiên hạ kêu rêu.* ♦ **kêu sầu** (đt) Gáy nỉ non gợi buồn cho người nghe: *Đêm qua em có ngủ đâu, Em ngồi nghe dế kêu sầu bên tai* (cd). ♦ **kêu sổ** (đt) Đọc tên từng người trong sổ để điểm thiếu đủ: *Nhắc thầy kêu sổ.* ♦ **kêu sương** (đt) Kêu, hót lúc sáng tinh sương: *Nhạn lạc bầy kêu sương biển bắc* (cd). ♦ **kêu tên** (đt) Gọi tên ai: *Nó lớn rồi, kêu thứ chớ đừng kêu tên* • Nh. Kêu sổ. ♦ **kêu thứ** (đt) Gọi người theo thứ tự trong gia đình: *Kêu thứ đẹp nhưng hay trùng.* ♦ **kêu than** (đt) Than trách: *Vắn cổ, kêu than cho mấy cũng chẳng tới đâu.* ♦ **kêu trời** (đt) Gọi hai tiếng "Trời ơi" khi tức tối, đau đớn, buồn rầu... để với bớt hay để phân chứng: *Đi đâu mà chẳng lấy chồng; Giậm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra* (cd) • Tuyệt vọng, không biết làm sao: *Bây giờ chỉ có kêu trời, Vắn đà đóng đính biết đời nào long* (cd). ♦ **kêu van** (đt) Van nài, kêu xin tha thiết: *Có tội thời phải đi kêu van.* ♦ **kêu vang** (đt) Cg. Kêu ó, Kêu om hay Kêu um, gáy hay hót to tiếng: *Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhỏi kêu vang ngoài thành* (cd). ♦ **kêu xách khóc** (đt) Gọi ngay tên tộc, không gọi thứ hay chức tước.

KỀU (đt) X. Khều.

KI (đt) Cv. Ky, vật đựng đan bằng tre, hay bằng mây hoặc bằng sắt, vành hình bán nguyệt hay chữ C, hai quai, dùng xúc, hốt và xách hai tay mang đi: *Cái ki.*

KI CỎM (đt) Cv. Ky cỏm và Cg. Ky cóp, góp nhặt từng tí và để dành: *Ki cỏm mấy năm nay, bây giờ tiêu hết.*

KI CÓP (đt) Cv. Ky cóp (X. Ki cỏm).

KI-LÔ (đt) Tiếng đứng trước những đơn vị đo lường bằng 1.000 đơn vị ấy • (thth) Tiếng Kilôgam gọi tắt: *Nặng mấy kilô* • (lóng) Giá trị: *Anh coi tôi không có kilô nào cả.* ♦ **ki-lô-cít (xích)** (đt) Đơn vị đo tần số một dòng điện *(kilocycle).* ♦ **ki-lô-mét** (đt) Cây số, 1000m: *Đường dài 100 kilômét (km).* ♦ **ki-lô-gam** (đt) Gọi tắt là ki lô hay kí, sức nặng bằng 1.000 gam *(kg).* ♦ **ki-lô-mét vuông** (đt) Bề mặt 100 mẫu tây, tức một triệu mét vuông *(Km2).* ♦ **ki-lô-vat** (đt) Đơn vị đo công suất điện *(kilowatt).*

KÌ (đt) Cv. Kỳ. Kỳ cọ, chà xát cho ra đất (ghét) ra cáu: *Tắm phải kì, kì chân, kì tay* • (trt) Đến, cố, quyết cho: *Làm cho kì được.* ♦ **kì cạch** (trt) Cv. Kì cạch và Cg. Kì kịch, cặm cụi, lui cui làm hoài. ♦ **kì cọ** (đt) Cv. Kỳ cọ, chà xát, cọ lưng vào chỗ nhám cho sạch. ♦ **kì cùng** (trt) Kỳ cùng, đến cùng, tới mức chót: *Cố gắng tới kì cùng.*

KÌ KÈO (đt) Cằn nhằn, cự nự: *Việc không có chi mà cứ kì kèo mãi.*

KÍ (đt) Ki lô gam gọi tắt: *Nặng mấy kí; Cân mấy kí?*

KÍ CÁCH (trt) Cành cạch, tiếng hai vật cứng chạm nhau: *Đập kí cách.*

KIA (bt) Tê, tiếng chỉ vật khác hay nơi cách khoảng: *Bên kia, cái kia, con kia, chỗ kia* • Tiếng chỉ người thứ ba, người vắng mặt hay người trước mặt chưa quen biết mà mình gọi trổng: *Anh nói chuyện với anh này mà không nói với anh kia, tôi e ảnh phiền; Cô kia mặc yếm hoa tầm, Chồng cô đi lính có nằm với ai?* (cd) • Tiếng chỉ ngày hay năm đã qua và cách nay một ngày hay một năm: *Bữa nay thứ năm, hôm kia thứ ba; Năm nay 1965, năm kia là 1963* • Tiếng chỉ một ngày đã qua lâu lắm, trong một câu chuyện thuật lại: *Ngày kia...; Một ngày kia...* ♦ **kia cà** (trt) Nh. Kia kìa. ♦ **kia kìa** (trt) Kìa, đó,

K

tiếng chỉ người, vật hay nơi cách khoảng nhưng ngó thấy: *Anh đi kia kia, nó nằm kia kia, kia kìa.* ♦ **kia nọ** (đt) Nói kia nói nọ, lời trách người hay rầy rà, hay nói: *Ta đã biết rồi mà; cứ kia nọ mãi.*

KÌA (trt) Kia kìa nói tắt: *Kìa, nó đi đó!* • (tt) Tiếng chỉ ngày hay năm cách nay hai ngày hay hai năm: *Bữa nay thứ năm, bữa kia là thứ hai; Năm nay 1965, năm kìa là 1962.* ♦ **kìa kìa** (trt) Đó đó! tiếng chỉ gấp gáp người hay vật vừa thoáng qua hay sắp đi khuất: *Kìa kìa! Gọi to kẻo quanh cua thì mất dạng; Sông sâu sào vắn khó dò, Kìa kìa con tạo đưa đò âm cung* (cd).

KỈA (tt) Tiếng chỉ thời gian xa, cách nay bốn, năm ngày hay bốn, năm năm không nhớ chắc: *Hôm kỉa hôm kỉa gì đó mà! Năm kỉa năm kỉa đây chớ không lâu đâu.*

KÍCH (dt) Binh khí xưa, cán dài mũi nhọn có ngạnh dài một bên: *Đoản kích, trường kích, viên môn xạ kích.*

KÍCH (dt) Bề vòng cái áo từ nách tới mông: *Hẹp kích, viên môn xạ kích.* ♦ **kích eo** (dt) Thân áo bó chặt nơi eo ếch, để lộ rõ nét cong của thân hình: *May kích eo cho có eo (corps).* ♦ **kích thùng** (dt) Kích rộng, không để lộ các nét cong: *Kích thùng, xưa quá.* ♦ **kích thước** (dt) Ni tấc quần áo đo thân người để may cho vừa • (R) Ni tấc, các bề rộng hẹp, cao thấp của mọi đồ vật: *Lấy kích thước.*

KÍCH (dt) Con đội to, sức hằng bảy, tám tấn (X. Con đội) *(crics)* • (đt) Đội lên, bắn lên, chống lên hỏng đất: *Kích xe lên thay bánh.*

KÍCH (đt) Đánh, hạ, bài bác: *Công kích, du kích, đả kích, đột kích, phục kích, đương đông kích tây* • (lóng) Phục kích nói tắt, chực đón một nơi hiểm trở để đánh bất thình lình: *Đi kích, nằm kích; Đợi trời tối, dẫn lính kích tại lùm cây kia.* ♦ **kích bác** (đt) Công kích bài bác, chỉ trích chỗ dở, chỗ yếu của người: *Kích bác trong tinh thần xây dựng.* ♦ **kích cổ** (đt) Đánh trống. ♦ **kích chiến** (đt) Đánh nhau ác liệt: *Một tường kích chiến.* ♦ **kích phá** (đt) Đánh phá, đập tan. ♦ **kích thích** (đt) Đánh và đâm, dùng binh khí nhọn mà đâm. ♦ **kích thưởng** (đt) Chầu, đánh trống chầu hay đánh nhịp để thưởng tài, khen ngợi. ♦ **kích tiết** (đt) Đánh nhịp, chầu bằng trống. ♦ **kích xạ dược** (đt) Thuốc súng, chất nổ.

KÍCH (đt) Cg. Khích, khiêu gợi, chọc tức, giục lòng, làm cho hăng hái: *Cảm kích* (X. Khích). ♦ **kích cảm** (đt) Gây cảm xúc cho người, làm cho người cảm động: *Giọng du dương não nuột kích cảm cả tâm hồn.* ♦ **kích dương** (đt) Gây phấn khởi, hăng hái: *Kích dương tình yêu nước.* ♦ **kích động** (đt) Gây sự sống động, vui nhộn: *Kích động nhạc.* ♦ **kích hóa** (đt) Làm tức vỡ tung tóe; gây biến loạn. ♦ **kích khởi** (đt) Giục giã, làm cho phấn khởi, hăng hái: *Kích khởi nhân tâm.* ♦ **kích nhũ** (đt) (thực) Một họ cỏ gồm có cỏ đứng, dây bò, có lá hoặc không *(Polygalace).* ♦ **kích nhũ thơm** (đt) (thực) Loại cỏ một nuốm, hoa nhỏ trắng, rễ có *salicylat méthyl* và chất *sapônin (Polygala glomerata).* ♦ **kích nhũ vàng** (đt) (thực) Loại cây cao lối 1m, chùm kép dày, hoa trắng hoặc hường, lườn vàng *(Polygala luteolba).* ♦ **kích thích** (đt) Khêu gợi, gây phấn khởi, giục cho hăng hái: *Kích thích lòng yêu nước, kích thích dục tình.* ♦ **kích thích tố** (đt) (y) Chất do các hạch nội tiết xuất phát có tác dụng giục các cơ quan trong mình hoạt động mạnh *(hormone).*

KỊCH (đt) Tuồng, trò diễn trên sân khấu cho người xem: *Bi kịch, hài kịch, ca kịch, thoại kịch* • Thoại kịch hay kịch nói gọi tắt, lối diễn kịch nhái hệt ngoài đời sống hằng ngày, lời lẽ như thật, cốt chuyện gần với sự thật với ý hướng thượng và lột trần bỉ ổi cuộc đời: *Diễn kịch, đóng kịch, viết kịch, xem kịch* • (R) *a)* Việc thật éo le hay cảm độgn: *Việc gia đình tôi là một tấn kịch không hồi kết thúc; b)* Việc giả tạo gạt người: *Anh đừng đóng kịch với tôi* • (tt) Dữ dội, hăng hái: *Nguy kịch, hai bên đánh nhau kịch quá.* ♦ **kịch bản** (đt) Vở kịch: *Kịch bản có thứ diễn được, có thứ để đọc.* ♦ **kịch bình** (đt) Sự phê bình một vở kịch. ♦ **kịch bình gia** (đt) Nhà phê bình kịch. ♦ **kịch biến** (đt) Tác động, những thay đổi, xáo trộn trong một vở kịch,làm cho sân khấu luôn luôn có bộ mặt mới để dẫn dắt cảm quan khán giả: *Có ít kịch biến, sân khấu sẽ trầm lặng và khán giả dễ chán* • (đt) Biến động dữ dội: *Sau mấy ngày kịch biến, cuộc sinh hoạt đã trở lại bình thường.* ♦ **kịch câm** (đt) Vở kịch mà diễn viên chỉ ra bộ chớ không nói, thường là kịch vui, nhiều kịch biến và lắm trớ trêu. ♦ **kịch cương** (đt) Vở kịch có cốt chuyện phác họa và phân màn, lời lẽ do diễn viên ứng khẩu nói khi diễn. ♦ **kịch chiến** (đt) Đánh nhau dữ dội: *Hai bên kịch chiến suốt 20 phút* • (đt) Trận đánh ác liệt. ♦ **kịch đàm** (đt) Nói chuyện hăng hái, cãi nhau kịch liệt. ♦ **kịch đoàn** (đt) Đoàn diễn kịch, đoàn hát: *Kịch đoàn X.* ♦ **kịch đoàn vô tuyến** (đt) Ban kịch diễn bằng lời ở đài phát thanh. ♦ **kịch gia** (đt) Cg. Kịch tác gia, người chuyên viết kịch, soạn kịch. ♦ **kịch giễu** (đt) Cg. Hí kịch, vở kịch chọc cười, thường không ý nghĩa và chỉ được diễn nơi công cộng dành cho trẻ em hoặc khách qua đường *(farce).* ♦ **kịch giới** (đt) Giới nghệ sĩ sân khấu. ♦ **kịch hóa** (đt) Soạn thành kịch: *Tiểu thuyết Hồn bướm mơ tiên đã được kịch hóa.* ♦ **kịch liệt** (tt) Dữ dội: *Cãi nhau kịch liệt.* ♦ **kịch luận** (đt) Bàn cãi kịch liệt. ♦ **kịch nói** (đt) Cg. Thoại kịch, kịch được diễn bằng lời nói thường, không ca hát: *Kịch nói dễ diễn tả sự thật hơn cả nhưng rất khó diễn.* ♦ **kịch nghệ** (đt) Nghệ thuật diễn kịch, diễn tuồng. ♦ **kịch phỏng** (đt) Vở kịch phỏng theo cốt chuyện một tuồng hát, một quyển tiểu thuyết hay một sự thật được nhiều người biết. ♦ **kịch sĩ** (đt) Cg. Diễn viên, người diễn kịch • (R) Đào kép cải lương, hát bội: *Kịch sĩ X., nữ kịch sĩ Y.* ♦ **kịch tác gia** (đt) X. Kịch gia. ♦ **kịch tính** (đt) Tính chất của kịch, sự diễn biến éo le hoặc cảm động đúng hay gần đúng sự thật với ý hướng thượng, không giả tạo và không trầm lặng: *Vở kịch này có nhiều kịch tính.* ♦ **kịch thơ** (đt) Vở kịch viết bằng thơ, diễn viên ngâm nhiều hơn nói. ♦ **kịch trường** (đt) Rạp hát, nơi diễn kịch • (R) Môi trường kịch, nơi làm cho nền ca kịch, diễn tuồng được phát triển rộng: *Trang kịch trường, ký giả kịch trường.* ♦ **kịch vui** (đt) Cg. Hài kịch, vở kịch có cốt chuyện trớ trêu, gây lầm lạc với ý nghĩa buồn cười nhưng sâu sắc, răn đời; các diễn biến và tác động của diễn viên đem lại được thích thú và gây nhiều chuỗi cười ý nhị, không cần lời lẽ hoặc điệu bộ chọc cười hạ cấp *(comédie).*

KỊCH (tt) X. Kệch: *Quê kịch, thô kịch.*

KIM (dt) Vật bằng thép đầu nhọn, tròn có lỗ để xỏ chỉ vào, dùng may, vá: *Cây kim, đường kim mối chỉ; Chỉ công mài sắt chầy ngày nên kim; Chỉ thêu nên phụng sắt mài nên kim* (cd) • (R) Vật mũi nhọn giống cây kim: *Kim địa bàn, kim đồng hồ* • Côn trùng nhỏ con: *Lãi kim, kiến kim.* ♦ **kim cải** (dt) Cây kim và hột cải, hai vật dễ bị đá

nam châm và hổ phách hút • (B) (tt) Cùng một tính chất, một lòng dạ, dễ yêu nhau: *Ai xui rã chút duyên kim cải, Ai khiến chi chút ngãi tào khang; Duyên phải duyên kim cải, Ngãi phải ngãi giao hòa* (cd). ♦ **kim cúc** (dt) Cg. Kim gút và Kim găm, thứ kim gài dính giấy tờ. ♦ **kim chỉ** (dt) Cây kim và sợi chỉ, việc may vá: *Đàn bà kim chỉ vá may, Tề gia nội trợ dám thay tấc lòng* (cd) • (B) (dt) Kí cóm, tính người kỹ càng trong việc tiêu pha: *Kim chỉ lắm mới đủ ăn.* ♦ **kim chỉ nam** (dt) Cây kim trong địa bàn, luôn luôn chỉ hướng nam • (B) Cương mẫu cho người bắt chước: *Anh là cây kim chỉ nam để dẫn dắt đàn em.* ♦ **kim dài** (dt) Cây kim chỉ phút của đồng hồ: *Kim dài chỉ số 6 là đúng nửa giờ.* ♦ **kim dùi đục** (dt) Kim dài và to dùng may bố dày. ♦ **kim găm** (dt) X. Kim cúc. ♦ **kim gút** (dt) X. Kim cúc. ♦ **kim ghim** (dt) Cg. Kim vàng, kim có pha vàng cho đừng sét, dùng ghim vào lỗ chân lông để trị bệnh theo khoa châm cứu. ♦ **kim khâu** (dt) Cg. Kim may, kim có lỗ dùng may vá. ♦ **kim may** (dt) X. Kim khâu. ♦ **kim may máy** (dt) Kim đầu vuông, lỗ gần mũi, để gắn vô máy may. ♦ **kim ngấn** (dt) Cây kim chỉ giờ đồng hồ. ♦ **kim ong** (dt) Đuôi nhọn con ong dùng chích người và dính luôn trong thịt, ong cũng chết sau khi mất kim • (lóng) Dương vật. ♦ **kim tách** (dt) Thứ kim may ngắn mà nhỏ cây để đột. ♦ **kim vàng** (dt) X. Kim ghim • Người sang, quý phái: *Ngọc lành còn đợi giá cao, Kim vàng cũng đợi lụa đào mới may* (cd).

KIM (dt) Đơn chất lấy ở mỏ, cứng, sáng, có tính dẫn nhiệt, dẫn điện, pha trộn được: *Loại kim; Bạc vàng, đồng, sắt, v.v... đều là loại kim* • (R) Vàng, một loại kim quý: *Bạch kim, hoàng kim* • Một trong ngũ hành: *Theo Đông y, phế (phổi) ứng đối với kim.* ♦ **kim âu** (dt) Cái ô bằng vàng • (B) Ngai vua: *Giữ vững kim âu.* ♦ **kim ba** (dt) Sóng vàng • (B) Ánh trăng vàng. ♦ **kim bản vị** (dt) Bản vị vàng, chế độ tiền tệ lấy vàng làm căn bản, mọi thứ tiền khác đều chiếu giá vàng mà tính. ♦ **kim bảng** (dt) Bảng vàng, bảng ghi tên những người thi đậu: *Kim bảng danh đề.* ♦ **kim bằng** (dt) Bạn vàng, bạn quý: *Kết nghĩa kim bằng.* ♦ **kim biên** (dt) (thực) Loại lan thuộc giống phụ sinh, cũng trồng được dưới đất, thân ngắn, lá nhiều, dài và cứng, đầu có hai khía tròn, hoa chùm thõng, vàng hoặc đo đỏ *(Cymbidium aloifolium).* ♦ **kim bội** (dt) Bội tinh (thẻ bài) bằng vàng, phần thưởng đáng giá nhất cho người cócông to • (B) Nhà quyền quý cao sang. ♦ **kim công** (dt) Vật chế tạo bằng kim khí. ♦ **kim cúc** (dt) (thực) X. Cam cúc hoa. ♦ **kim cương** (dt) Hột xoàn, loại đá quý thật cứng, được mài cạnh làm vật trang sức. ♦ **kim châm** (dt) Cây kim bằng vàng (X. Kim ghim) • (thực) Cg. Bồ công anh hay Cẩm nậu thảo, tức rau diếp dại hay diếp trời, loại cỏ cọng tròn, lá mọc hai hàng, dài 3 - 40cm, hoa to màu vàng lợt hoặc vàng đỏ, thơm dịu hoặc không, ba lá dài giống như cánh, khí ôn, vị ngọt, không độc *(Homerocallis)* • (thực) Cọng hoa vong ưu thảo, tức cỏ huyên, phơi khô làm thức ăn. ♦ **kim chi** (dt) Cành vàng: *Kim chi ngọc diệp (con nhà quyền quý).* ♦ **kim diệp** (dt) Vàng lá. ♦ **kim diêu** (dt) Ngày thứ sáu trong tuần. ♦ **kim dung** (dt) Tình hình tiền bạc lưu thông trên thị trường. ♦ **kim điện** (dt) Cung điện vua chúa. ♦ **kim điệp** (dt) (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân hơi giẹp, hai đầu nhọn, cao lối 9 - 10cm, lá có độc tròn dài ở đọt, hoa vàng, cánh trên bìa có rìa mịn và bớt màu cam *(Dendrobium chrysotoxum).* ♦ **kim đồng** (dt) (thực) Loại cây nhỏ, lá không lông, hoa vàng mọc thành chùm dài ở chót nhánh, năm lá đài, năm cánh, hột cứng *(Thryallis glauca)* • Loại dây bò, hoa và lá giống kim đồng loại cây, trái có cánh rìa *(Tristellateria Australasi).* ♦ **kim hoàn** (dt) Vòng, xuyến bằng vàng • (R) Vật trang sức bằng vàng. ♦ **kim hối chế** (dt) Chế độ trả tiền bằng vàng trong các cuộc mua bán giữa hai nước *(Gold Exchange Standard).* ♦ **kim khánh** (dt) Khánh vàng • Một thứ khuê bài (huy chương) của triều đình Huế xưa. ♦ **kim khí** (dt) Đồ dùng bằng các loại kim: *Tiệm bán kim chỉ* • Nh. Kim loại. ♦ **kim khoáng** (dt) Chất lấy dưới mỏ lên có vàng lẫn lộn bên trong. ♦ **kim khố** (dt) Kho vàng • (R) Kho chứa của cải. ♦ **kim khôi** (dt) Mão (mũ) vàng: *Vân Tiên đầu đội kim khôi, Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa ô* (LVT). ♦ **kim khối chế** (dt) Chế độ trả nợ bằng vàng khối, vàng thoi giữa hai nước *(Gold Bullion Standard).* ♦ **kim khuê** (dt) Buồng vàng • (B) Phòng đàn bà con nhà quyền quý. ♦ **kim khuyết** (dt) Cg. Kim quyết, cửa cung nhà vua. ♦ **kim lan** (dt) Vàng và cỏ chi lan • (B) Bạn bè tốt, biết trọng nhau: *Nghĩa kim lan.* ♦ **kim lâu** (dt) Tên một vì sao trong phép toán số: *Năm kim lâu chiếu mạng cất nhà không được.* ♦ **kim liên** (dt) Hoa sen bằng vàng • (B) Gót chân đàn bà đẹp khi bước đi. ♦ **kim liệu pháp** (dt) Phương pháp trị bệnh với kim loại đặt trên dathịt *(métallothérapie).* ♦ **kim loại** (dt) Loài kim (X. Kim). ♦ **kim loại đắp** (dt) Đũa bằng kim loại hoặc vảy thau dùng trong việc hàn xì. ♦ **kim môn** (dt) Cửa vàng • (B) Nhà quyền quý sang trọng. ♦ **kim ngân** (dt) Vàng và bạc: *Phật tiền sẵn có mọi đồ kim ngân* (K) • (R) Giấy vàng bạc dùng đốt cúng: *Đốt kim ngân* • (thực) Loại dây leo hoặc bò, lá mọc đối, hoa ống mọc ở nách từng cặp dài, có năm chia, trái loại phì quả, nhiều hột, ưa khí hậu miền núi *(Lonicera).* ♦ **kim ngân Nhật** (dt) (thực) Loại kim ngân ống, hoa có lông, vành hoa hai môi, một đứng một lật, dây có chất *sapônin,* được dùng chế thuốc giải nhiệt, trấn an *(Lonicera japonica).* ♦ **kim ngân to** (dt) (thực) Loại kim ngân lá hình tim, ống hoa thật dài,hai vành hoa cũng thật dài, lật và cuốn lại *(Lonicera macrata).* ♦ **kim ngân trắng** (dt) (thực) Loại kim ngân có hoa ngoài, hai vành lật, còn có nhiều tai dài ở giữa như tiểu nhị, ống hoa không lông *(lonicera Periclymenium).* ♦ **kim ngọc** (dt) Vàng ngọc • (B) Người sang trọng; giá trị cao. ♦ **kim ngôn** (dt) Lời vàng, lời dạy bảo khuyên nhủ có ích. ♦ **kim nguyên** (dt) Cg. Kim viên, đồng tiền vàng. ♦ **kim ngư** (dt) (động) Cá thia thia tàu vảy vàng • (thực) Cg. Rong đuôi chồn, loại cỏ thủy sinh chìm, lá dưỡng phần có rằn mọc quanh cọng, hoa đực có nhiều tiểu nhị, hoa cái có hai sừng *(Ceratophyllum demersum).* ♦ **kim ô** (dt) Ác vàng, tức mặt trời: *Kim ô gần gác non đoài, Cù lao chín chữ biết ngày nào xong* (cd). ♦ **kim nhi** (dt) (thực) X. Cam cúc hoa. ♦ **kim nhũ** (dt) Bột vàng lóng lánh dùng pha sơn tô vẽ. ♦ **kim ốc** (dt) Nhà vàng, cái nhà tưởng tượng của nhà văn dùng tặng người đẹp. ♦ **kim phất thảo** (dt) (thực) Cây cải trời, giống cỏ mọc ở đất ướt, lá hơi tròn, vành khuyết, bông anh ánh như vàng sối lún phún, cả cây lá, hoa rễ đều dùng được, vị măn hơi cay, tánh ấm, không độc *(Blumea aurita).* ♦ **kim phong** (dt) Gió vàng, gió mùa thu. ♦ **kim quy** (dt) Rùa vàng • (tt) Lục giác: *Hình kim quy.* ♦ **kim quyết** (dt) X. Kim huyết. ♦ **kim sa** (dt) Cát suốt, có lẫn vàng. ♦ **kim tinh** (dt) Tên

một hành tinh thuộc thái dương hệ, xoay quanh mặt trời mất 244 ngày mới giáp, gần mặt trời hơn quả đất *(Vénus)*. ♦ **kim tiền** (dt) Đồng tiền vàng • (B) Tiền bạc: *Đời kim tiền* • Một thứ huy chương của Nam triều xưa • X. Kim tiền ngự giá. ♦ **kim tiền cổ phần** (dt) Phần hùn bằng tiền mặt bỏ vô cho hội làm vốn *(action de capital)*. ♦ **kim tiền ngự giá** (dt) Cg. Kim tiền, tên bản nhạc Huế có tám câu, hai khổ hai vần: *Ca kim tiền ngự giá*. ♦ **kim tiền thế lực** (dt) Sức mạnh của tiền bạc. ♦ **kim tuyến** (dt) Chỉ vàng • Chỉ tơ màu vàng: *Chạy kim tuyến*. ♦ **kim tự tháp** (dt) Các ngôi mộ xưa ở xứ Ai Cập hình chóp đáy vuông, ở xa trông như chữ "Kim" của Tàu. ♦ **kim thạch** (dt) Vàng và đá • (B) Rắn chắc, vững vàng: *Niềm kim thạch nghĩa cù lao, Bên tình bên hiếu tính sao cho tuyền* (cd). ♦ **kim thanh** (dt) Giọng kim, giọng cao và lanh lảnh. ♦ **kim thân** (dt) Mình vàng • Tượng Phật. ♦ **kim thoa** (dt) Cg. Kim xoa, cây trâm bằng vàng. ♦ **kim thuộc** (dt) Nh. Kim loại. ♦ **kim viên** (dt) X. Kim nguyên. ♦ **kim xoa** (dt) X. Kim thoa.

KIM (trt) Nay, thời nay: *Hiện kim, tự cổ chí kim*. ♦ **kim cổ** (dt) Nay và xưa • (tt) Xưa nay: *Kim cổ kỳ quan; Chuông hồi kim cổ lắng còn mau* (H.X.Hương). ♦ **kim hậu** (trt) Từ đây về sau, từ nay trở đi. ♦ **kim lai** (trt) Bây giờ và sau này. ♦ **kim nhân** (dt) Người đời nay. ♦ **kim nhật** (dt) Bữa nay, hôm nay. ♦ **kim niên** (dt) Năm nay. ♦ **kim sinh** (dt) Kiếp này; đời bây giờ. ♦ **kim thế** (dt) Nh. Kim sinh. ♦ **kim thời** (dt) Đời này • (tt) Mới mẻ, đời nay: *Hát bội kim thời, kiểu kim thời*. ♦ **kim tích** (dt) Bây giờ và hồi trước. ♦ **kim văn** (dt) Văn chương đời nay, văn bây giờ. ♦ **kim vũ** (dt) Mưa mới • (B) Bạn mới.

KÌM (dt) X. Kềm.

KÌM (dt) Cg. Cầm, tên thứ đờn dây gân, xưa có bốn dây, hiện còn hai: *Đờn kìm*.

KÌM (dt) (động) Lìm kìm gọi tắt, tên thư cá: nhỏ bằng cây tăm xỉa răng, mỏ dài và nhọn: *Má ơi con vịt chết chìm, Thò tay vớt nó cá kìm cắn con* (cd).

KÌN KỊT (tt) Cg. Nghìn nghịt, thật đen: *Mây đen kìn kịt*.

KÍN (tt) Không khe hở lỗ hở: *Bịt kín, lấp kín, cái tủ rất kín, kín quá khó thở* • Mật, không lộ ra, không cho ai biết: *Bưng kín, chuyện kín, giấu kín, giữ kín, linh kín, việc kín, hội kín*. ♦ **kín cổng** (dt) Cổng được đóng chắc • (B) Được giữ chặt chẽ, khó tiếp xúc với người ngoài: *Thâm nghiêm kín cổng cao tường, Cạo dòng lá thắm dứt đường chim xanh* (K). ♦ **kín đáo** (bt) Rất kín: *Nơi kín đáo, người kín đáo, kín đáo giùm chút nghe*. ♦ **kín hơi** (tt) Bịt hơi, hầm hơi: *Cái bình kín hơi; Nhà không cửa sổ, kín hơi khó thở*. ♦ **kín mít** (trt) Thật kín, không chỗ hở: *Trùm mền kín mít, đóng cửa kín mít*. ♦ **kín miệng** (tt) Tính người kín đáo, ít nói việc riêng với ai và không mách lẻo: *Anh đó kín miệng lắm, đừng lo*.

KINH (dt) Cg. Kênh, sông đào, hẹp bề ngang: *Kinh Đôi, kinh Nước mặn; Đèn treo trong quán tỏ rạng bờ kinh, Em có thương anh thì nói thiệt tình, Để anh lên xuống một mình bơ vơ (Hò)*. ♦ **kinh cặp** (dt) Cg. Kinh đôi, con kinh cặp theo một con sông hoặc một con kinh khác *(canalde dédoublement)*. ♦ **kinh dẫn nước** (dt) Con kinh đào để dẫn nước ngọt vào ruộng và đưa nước phèn ra *(canal d'amenée)*. ♦ **kinh đôi** (dt) X. Kinh cặp. ♦ **kinh tắt** (dt) Con kinh nối liền hai con sông hoặc hai biển để rút ngắn đường lưu thông *(canal de dérivation)*. ♦ **kinh tẻ** (dt) Con kinh dẫn nước tẻ đi một ngả khác *(canal de déviation)*.

KINH (dt) (bạc) Ngắt bớt một xấp bài ở trên trước khi người làm cái chia: *Chẻ rồi kinh*. ♦ **kinh bài** (dt) X. Kinh. ♦ **kinh cạn** (dt) Ngắt rất ít lá bài. ♦ **kinh chọt nhứt** (dt) Chỉ lấy đi lá trên hết. ♦ **kinh sâu** (dt) Ngắt bớt một xấp dày, nhiều lá bài.

KINH (dt) (bạc) Tới, đủ năm con cờ một hàng trên lá bài lô tô: *Gần hết tiền mới kinh một bàn*. ♦ **kinh chia** (dt) Haihay ba ngườicùng kinh một lượt;phải chia đồng số tiền của mọi người đậu.

KINH (bt) Sợ hãi, rối loạn: *Hoảng kinh, thất kinh, thấy mà kinh* • (lóng) Quá sá: *Hay kinh, giỏi kinh* • (Đy) Bệnh thần kinh: *Làm kinh, kinh giựt*. ♦ **kinh cấp** (dt) (Đy) Chứng bệnh hay giật mình, hay sợ, đêm ít ngủ, ngủ thì chiêm bao, nghe tiếng động thì sợ, thường hồi hộp, nguyên nhân bởi tim yếu, thận hỏa suy. ♦ **kinh cụ** (dt) Quá sợ: *Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần* (Co). ♦ **kinh dị** (dt) Sợ sửng sốt: *Lấy làm kinh dị* • (dt) Sự sống điếng hồn: *Sự kinh dị có thể làm chết giấc*. ♦ **kinh động** (dt) Làm sợ hãi: *Tin ấy làm kinh động cả thủ đô*. ♦ **kinh giản** (dt) (Đy) X. Kinh phong. ♦ **kinh hãi** (dt) Kinh sợ hãi hùng: *Nghe qua, anh ấy làm kinh hãi*. ♦ **kinh hoàng** (dt) Sợ sảng hoàng. ♦ **kinh hoảng** (dt) Sợ hoảng, mất vía. ♦ **kinh hoặc** (dt) Cg. Kinh nghi, sợ và nghi ngờ. ♦ **kinh hồn** (dt) Sợ điếng hồn. ♦ **kinh khủng** (dt) Sợ khủng khiếp • (lóng) Chê, quá sá: *Tiền nhiều kinh khủng, hát hay kinh khủng*. ♦ **kinh mạn tì** (dt) (Đy) Cg. Âm kinh, chứng kinh lạnh do khí lạnh đọng ở huyết phần. ♦ **kinh mang** (dt) Sợ và hoang mang, sợ ngơ ngác. ♦ **kinh ngạc** (dt) Sợ và ngạc nhiên. ♦ **kinh nghi** (dt) X. Kinh hoặc. ♦ **kinh phong** (dt) (Đy) Triệu chứng của nhiều bệnh về thần kinh, tay chân co giật, có khi mình lạnh, miệng sùi bọt. ♦ **kinh phục** (dt) Sợ và cảm phục: *Dẫn mặt cho nó kin phục mình trước*. ♦ **kinh sợ** (dt) Nh. Kinh hãi. ♦ **kinh tâm** (dt) Sợ hồi hộp: *Nghe bắt kinh tâm*.

KINH (dt) Nơi vua đóng đô (đặt triều đình, cất cung điện và dinh thự): *Đế kinh, thần kinh*. ♦ **kinh đô** (dt) Tên thủ đô một nước quân chủ: *Kinh đô Huế, kinh đô Thăng Long*. ♦ **kinh hoa** (dt) Nh. Kinh đô. ♦ **kinh kỳ** (dt) Nh. Kinh đô. ♦ **kinh sư** (dt) Nh. Kinh đô. ♦ **kinh thành** (dt) Nh. Kinh đô.

KINH (bt) Đạo thường của con người: *Chấn kinh* • Lời dạy đời, sửa thân của thánh hiền, của các Giáo chủ: *Ngũ kinh, Đạo đức kinh, Thánh kinh, đọc kinh, niệm kinh, giảng kinh, tụng kinh* • Sửa trị, liệu lý cho đủ đổi, cho yên việc: *Kinh bang tế thế* • Trảiqua, rành việc: *Kinh nghiệm* • Đường dọc, mạch máu: *Kinh tuyến, dàn bà có kinh, thần kinh*. ♦ **kinh cửu** (dt) Trải qua đã lâu. ♦ **kinh dinh** (dt) Cg. Kinh doanh, trù liệu công việc có phác họa đường lối: *Kinh dinh cơ sở* • (thth) Mở mang to rộng, làm ăn lớn: *Có óc kinh doanh*. ♦ **kinh doanh** (dt) X. Kinh dinh. ♦ **kinh điển** (dt) Sách vở dùng làm khuôn mẫu: *Do kinh điển nào?* ♦ **kinh độ** (dt) Số độ xa từ một điểm trên quả đất tới đường thiên văn *Greenwich* Ở Luân Đôn (Anh). ♦ **kinh giá** (dt) Giá vốn. ♦ **kinh giải** (dt) Giảng kinh, giảng nghĩa sách. ♦ **kinh giáo** (dt) (Phật) Lời dạy trong kinh Phật. ♦ **kinh học** (dt) Học thuật nghiên cứu kinh điển. ♦

kinh huấn (đt) Giảng dạy về kinh điển. ♦ **kinh kệ** (đt) (Phật) Kinh Phật và bài kệ (X. Kệ): *Kinh kệ làu thông.* ♦ **kinh kỳ** (đt) Cg. Kinh nguyệt, kỳ có kinh của đàn bà trong mỗi tháng. ♦ **kinh lạc** (đt) (Đy) Bộ dây thần kinh; mạch lạc trong người: *Kinh lạc điều hòa.* ♦ **kinh lịch** (tt) Kinh nghiệm và lịch duyệt, từng trải, sành sỏi. ♦ **kinh lý** (đt) Xem xét việc làm của những người dưới quyền mình: *Đi kinh lý* • Kỹ sư trắc lượng, viên kỹ sư chỉ huy một toán người đo đất, thuộc ngạch cao hơn hết ở ty Điền địa • (R) Viên cán sự chuyên môn ty Điền địa. ♦ **kinh luân** (đt) Lựa mối tơ, sắp các sợi dọc sợi ngang rồi dệt • (đt) Tài sắp đặt, tổ chức guồng máy cai trị: *Kinh luân đã sẵn trong tay* (LVT). ♦ **kinh luyện** (tt) Đã được rèn luyện. ♦ **kinh lược** (đt) Trù hoạch toàn diện để cai trị • Chức quan triều đình xưa, lãnh việc cai trị nhiều tỉnh và dẹp giặc: *Quan Kinh lược Phan Thanh Giản.* ♦ **kinh mạch** (đt) (Đy) X. Kinh lạc. ♦ **kinh niên** (trt) Cả năm rồi • (tt) Lâu năm, dai dẳng: *Lậu kinh niên, sốt rét kinh niên.* ♦ **kinh nghĩa** (đt) Nghĩa của kinh điển: *Làu thông kinh nghĩa.* ♦ **kinh nghiệm** (bt) Sự từng trải, đã lão luyện: *Già kinh nghiệm, có nhiều kinh nghiệm.* ♦ **kinh nguyệt** (đt) X. Có tháng và Kinh kỳ. ♦ **kinh phí** (đt) Tiền xài trong một công việc: *Kinh phí do công quỹ đài thọ.* ♦ **kinh quá** (trt) Trải qua: *Kinh quá nhiều năm.* ♦ **kinh quyền** (đt) Chấp kinh và tùng quyền, tùy việc và tùy thời mà khi thì theo đường lối vạch sẵn, khi thì sửa đổi hạp thời, cho được việc: *Đổ cho sê liệu kinh quyền giúp cho* (LVT). ♦ **kinh sụt** (đt) Kỳ kinh nguyệt sớm vài ngày. ♦ **kinh sử** (đt) Kinh điển và lịch sử: *Trai thì đọc sách ngâm thơ, Giùi mài kinh sử để chờ kịp khoa* (cd). ♦ **kinh tài** (đt) Kinh tế tài chánh, việc làm ăn lớn để có lời to: *Ban kinh tài, việc kinh tài.* ♦ **kinh tâm** (đt) Để ý, lưu tâm. ♦ **kinh tế** (đt) Kinh bang tế thế nói tắt, việc sửa nước cứu đời: *Quản Trọng thời Chiến quốc rất có tài kinh tế* • (thth) Mọi việc sản xuất, chế tạo, mua bán, phân phối để quân bình việc thâu xuất và càng ngày càng giàu mạnh: *Bộ kinh tế, Nha kinh tế, nền kinh tế* • (lóng) Bình dân, rẻ tiền: *Quán cơm kinh tế, thức ăn kinh tế.* ♦ **kinh tế chỉ huy** (đt) Nền kinh tế một nước do nhà nước điều khiển để tránh nạn ồi động. ♦ **kinh tế gia đình** (đt) Việc tiêu pha trong nhà có tổ chức cho vừa với số lợi thâu vô và có dư để riênglàm số dự trữ. ♦ **kinh tế học** (đt) Môn học về cách tổ chức sinh hoạt một nước và các hiện tượng kinh tế. ♦ **kinh tế khuẩn bách** (đt) Cg. Kinh tế quẫn bách, nền kinh tế một nước trải qua một thời kỳ khủng hoảng và tới mức khốn đốn nguy cấp. ♦ **kinh tế khủng hoảng** (đt) Nền kinh tế một nước trong thời kỳ suy sụp, vật giá mắc, tiền bạc eo hẹp, do cung và cầu không được quân bình. ♦ **kinh tế phát triển** (đt) Nền kinh tế một nước được mở mang rộng, sản xuất được tăng gia, tìm được nhiều thị trường tiêu thụ ngoài nước. ♦ **kinh tế quẫn bách** (đt) X. Kinh tế khuẩnb ách. ♦ **kinh tế sử quan** (đt) Việc lấy nền kinh tế làm căn bản để giải thích về phê phán mọi hiện tượng xã hội. ♦ **kinh tế tự túc** (đt) Nền kinh tế một nước hay một vùng không cần ngoại trợ hay nhập cảng vật liệu hay hóa phẩm một nước khác hay vùng khác. ♦ **kinh tuyến** (đt) Đường vòng quanhquả đất ngang Nam cực và Bắc cực. ♦ **kinh thế** (tt) Từng trải việc đời. ♦ **kinh thi** (đt) Một bộ tong Ngũ kinh, do đức Khổng Tử sưu tập có bốn phần là Quốc phong, Tiểu nhã, Đại nhã và Tụng, gồm 305 bài thơ. ♦ **kinh thư** (đt) Một trong Ngũ kinh do đức Khổng Tử sưu tập và lựa chọn, trong ấy chép điển, mô, huấn cáo, thệ, mệnh của các vua tôi bên Tàu từ đời Nghiêu Thuấn đến Đông Châu. ♦ **kinh thương** (đt) Kinh dinh thương mãi, mở mang việc mua bán. ♦ **kinh thường** (tt) Thường khi, hằng ngày, tính cách thông thường của sự việc: *Kinh thường phí (tiền xài hằng ngày).* ♦ **kinh trị** (đt) Thầy thuốc từng chữa nhiều chứng bệnh • Học giả nghiên cứu kinh điển. ♦ **kinh trồi** (đt) Kỳ có kinh của đàn bà trễ vài ngày so với các tháng trước. ♦ **kinh truyện** (đt) Ngũ kinh tứ truyện, năm cuốn kinh là: kinh thi, kinh thư, kinh dịch, lễ ký và xuân thu và bốn cuốn thư mỗi cuốn gồm hai phần; phần trên là kinh, tức lời dạy của đức Khổng Tử, phần dưới là truyện, tức lời giải thích của các học trò ngài. ♦ **kinh vĩ** (đt) Kinh tuyến và vĩ tuyến: *Trước phân kinh vĩ, sau đoán càn khôn* • Dọc ngang, tài xếp đặt mọi việc.

KINH (đt) (thực) Loại cây gai có sợi dùng dệt vải thô • (R) Bần tiện: *Chuyết kinh, hàn kinh (lời xưng hô khiêm nhường).* ♦ **kinh cức** (đt) Gai gốc. ♦ **kinh giới** (đt) (Đy) Loại cây lá nhọn, hoa màu lục, khí ấm, vị cay và đắng, tính thăng phù. ♦ **kinh sài** (đt) Gai và củi • (B) Nhà nghèo.

KÌNH (đt) Chống chọi: *Kình địch* • (trt) Thi, tranh đua: *Ăn kình, đi kình.* ♦ **kình chống** (đt) Chống cự, không chịu thua: *Mình nghèo, kình chống chi với nhà giàu.* ♦ **kình địch** (đt) Chống lại, cự lại • (đt) Người thù mạnh, kẻ chống mình quyết liệt: *Gặp kình địch ngang tay.* ♦ **kình tiền** (đt) Tranh nhau coi ai có nhiều tiền • (R) Tranh nhau ăn xài lớn để khoe của: *Họ kình tiền với nhau.*

KÌNH (tt) X. Kềnh: *Kình càng.*

KÌNH (đt) (động) Loại cá biển to, có vú: *Biển kình lặng bặt còn mùi dấu thơm* (cd). ♦ **kình ngạc** (đt) Cá kình và sấu • (B) Kẻ hung dữ, bất lương: *Đầy sông kình ngạc, chật đường giáp binh* (K). ♦ **kình nghê** (đt) Cá kình đực và cái: *Kình nghe vui thú kình nghê, Tép tôm thì lại theo bề tép tôm* (cd).

KÌNH KỊCH (trt) Tiếng kêu khô khan nặng nề: *Bánh xe bò lăn kình kịch* • (tt) Trịu, trĩu: *Nặng kình kịch.*

KÍNH (trt) Cg. Kiếng, hay Kỉnh, tôn trọng trong lòng: *Cung kính, tôn kính, thành kính, thờ cha kính mẹ; Cúng cam cúng quýt kính dâng ông thầy* (cd). ♦ **kính ái** (đt) Kính trọng và yêu mến: *Mười phần kính ái.* ♦ **kính cáo** (đt) Báo cáo cách cung kính: *Kính cáo lục châu.* ♦ **kính cẩn** (trt) Tôn kính và nghiêm cẩn: *Hai tay kính cẩn dâng lên.* ♦ **kính chúc** (đt) Chúc mừng, chúc tụng cách cung kính. ♦ **kính lão** (đt) Kính trọng người già: *Kính lão đắc tràng.* ♦ **kính lời** (đt) Gởi lời thăm hay cho hay cách cung kính: *Kính lời tỏ với lục châu.* ♦ **kính mến** (đt) Nh. Kính ái. ♦ **kính mộ** (đt) Cung kính và ái mộ: *Hết lòng kính mộ kẻ có tài.* ♦ **kính mời** (đt) Mời cách kính cẩn: *Kính mời ông bà.* ♦ **kính nể** (đt) Kính trọng và vì nể: *Kính nể hàng xóm.* ♦ **kính ngưỡng** (đt) Ngưỡng mộ cách thành kính: *Kính ngưỡng đại danh ngài.* ♦ **kính nhường** (đt) X. Kính trọng: *Kính nhường người tuổi tác.* ♦ **kính phục** (đt) Tôn kính và cảm phục: *Kính phục lòng đại độ của người.* ♦ **kính sợ** (đt) Tôn kính và kiêng sợ: *Kính sợ thần linh.* ♦ **kính tạ** (đt) Cung kính và cảm tạ: *Kính tạ đại ân.* ♦ **kính tặng** (đt) Tặng cách cung kính. ♦ **kính thăm** (đt) Gởi lời thăm cách tôn kính: *Rồi đây con bạn có về nhà, Anh*

kính thăm cô bác ông bà bình an (cđ). ♦ **kính thân** (đt) Kính trọng cha mẹ. ♦ **kính thỉnh** (đt) Kính cẩn mời: *Kính thỉnh tôn ông vào tệ xá.* ♦ **kính thờ** (đt) Cg. Thờ kính, phụng sự người lớn trong nhà như dâng cơm vừa nước, sớm thăm tối viếng, v.v... cách cung kính: *Kính thờ cha mẹ.* ♦ **kính thưa** (đt) Thưa gởi cách cung kính: *Kính thưa cha mẹ.* ♦ **kính thừa** (đt) Vâng, thừa mạng lệnh cách cung kính: *Kính thừa thượng lệnh.* ♦ **kính trình** (đt) Bày tỏ cách cung kính: *Kính trình ngày hay...* ♦ **kính trọng** (đt) Cung kính và quý trọng: *Kính trọng người già cả.* ♦ **kính vì** (đt) Vì nể cách cung kính: *Kính vì cô bác.* ♦ **kính ý** (đt) Ý tứ cung kính.

KÍNH (đt) Cg. Kiếng, mặt thủy tinh, gương soi, nhãn kính gọi tắt: *Đeo kính, cửa kính, soi kính.* ♦ **kính cận thị** (đt) Kính đeo mắt tròng dây cho người cận thị mang để trông thấy như người thường. ♦ **kính đài** (đt) Cg. Đài gương, gương soi của đàn bà. ♦ **kính đục** (đt) Kính có xông hơi hóa học cho đục để lộng cửa. ♦ **kính giả** (đt) Kính soi thứ mỏng, xấu, soi không giống. ♦ **kính giám** (đt) Gương tốt hay xấu có ảnh hưởng người khác. ♦ **kính hiển vi** (đt) Kính dùng ở các phòng thí nghiệmy khoa để tìm hiểu vi trùng. ♦ **kính lục phân** (đt) Kính chia mặt tròn thành sáu phần để các nhà đi biển dùng đo mặt trời hay các hành tinh *(sextant).* ♦ **kính lúp** (đt) Cg. Cái lúp, mặt kính tròn có tay cầm dùng xem vật thể nhỏ ra to *(loupe).* ♦ **kính mát** (đt) Cg. Kính màu, kính đeo mắt màu đen, xanh hay vàng để không chói nắng. ♦ **kính màu** (đt) X. Kính mát • Kính lộng cửa hay trang hoàng có màu sắc. ♦ **kính mắt** (đt) Kính đeo mắt để trông cho rõ hay cho mát. ♦ **kính mi ốp** (đt) X. Kínhcận thị. ♦ **kính phản quang** (đt) Kính giọi ánh sáng hay hơi nóng vào *(réflecteur).* ♦ **kính phân quang** (đt) Kính tỏa ánh sáng ra nhiều phía *(polariseur).* ♦ **kính quang phổ** (đt) Kính dùng xem xét toàn thể ánh sáng chiếu ra theo sự dài ngắn của làn sóng *(spectroscope).* ♦ **kính soi** (đt) Gương soi, kính có tráng men sau lưng, dùng soi mặt hay toàn thân. ♦ **kính tế vi** (đt) Loại kính hiển vi thật tinh, có thể xem những vật thể thật nhỏ mà kính hiển vi không trông thấy *(ultra-microscope).* ♦ **kính tiềm vọng** (đt) Kính tàu ngầm dùng khi lặn dưới nước mà vẫn trông thấy mọi vật trên mặt nước mà vẫn trông thấy mọi vật trên mặt nước dù ở xa *(périscope).* ♦ **kính thiên văn** (đt) Kính các đài thiên văn dùng xem tinh tú *(lunette astronomique).* ♦ **kính thuốc** (đt) Kính đeo mắt thứ thiệt tốt, khi bán có thử mắt người mua. ♦ **kính thực thể** (đt) Kính đeo mắt xem hình giọi trên giấy hay màn ảnh để thấy hình ấy nổi lên có bề dày như thật. ♦ **kính trắc tính** (đt) Kính dùng đo vị trí và độ cao của các vì sao *(astrolabe).* ♦ **kính trắc viễn** (đt) Kính gắn các máy đo đất để đo khoảng xa *(télémètre).* ♦ **kính viễn thị** (đt) Kính đeo mắt của người viễn thị để trông gần vẫn thấy như người thường *(lunettes des hypermétropes).* ♦ **kính viễn vọng** (đt) Cg. Ống dòm hay ống nhòm, thứ kiếng trông xa vẫn thấy rõ như ở gần *(télescope).*

KÍNH (đt) Đường tắt ngang (X. Đường kính). ♦ **kính lộ** (đt) Đường đi tắt cho gần.

KÍNH (tt) Vững vàng, mạnh mẽ. ♦ **kính địch** (đt) Kẻ địch có sức mạnh đáng nể. ♦ **kính lữ** (đt) Đoàn quân mạnh, tinh nhuệ.

KỈNH (đt) Kính nhường, kính tặng, kính trọng nói tắt: *Kính người trưởng thượng, kỉnh mai ba ônglạy.*

KÍP *tr.* Chóng, cách gấp gáp cho kịp: *Kíp truyền thu lễ trao lời giã ơn* (Nđm). ♦ **kíp chầy** (trt) Không sớm thì muộn: *Kíp chày thôi cũng một lần mà thôi* (K).

KÍP (đt) Toán, đội, một số đông người được cắt đặt làm chung việc: *Kíp thợ, kíp gác đêm (équipe).*

KỊP (trt) Đúng lúc: *Thấy anh chưa kịp trao lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan* (cđ) • Theo bằng, không thua sút, không trễ: *Rồi ra gặp hội phong vân kịp người* (cđ). ♦ **kịp khi** (trt) Chính khi đó, ngay lúc đó: *Kịp khi va thấy, thì tôi đã đứng sát bên va rồi.* ♦ **kịp thì** (trt) Đúng lúc, đúng với thời gian thông thường: *Anh tới cũng kịp thì chớ chưa trễ* • *(hẹp)* Đúng lúc dậy thì: *Trai tài gái sắc hai bên kịp thì* (Nđm).

KỈU CÀ KỈU KỊT (trt) Tiếng nghiến có nhịp nhàng của hai vật dai, cứng: *Võng đưa kỉu cà kỉu kịt; Gánh đi nghe kỉu cà kỉu kịt.* ♦ **kỉu kịt** (trt) Nh. Kỉu cà kỉu kịt nhưng trong trường hợp thường.

KIÊM (đt) Gồm, chồng thêm việc: *Thủ tướng kiêm ngoại trưởng; Kiêm nhiều việc quá e làm không xiết.* ♦ **kiêm ái** (đt) Bác ái, yêu thương mọi người. ♦ **kiêm bị** (trt) Bao gồm đầy đủ. ♦ **kiêm lãnh (lĩnh)** (đt) Lãnh thêm, bao gồm: *Giám đốc kiêm lãnh công việc của Kiểm sát viên.* ♦ **kiêm nhiệm** (đt) Đảm nhiệm thêm chức vụ khác. ♦ **kiêm nhược** (đt) Bao trùm, chi phối các phần tử nhỏ yếu hơn. ♦ **kiêm quản** (đt) Caiquản đủ cả. ♦ **kiêm sung** (đt) Được sung vào nhiều chỗ, nhiều chức vụ. ♦ **kiêm tính** (đt) Thôn tính thêm, đoạt lãnh thổ nước khác nhập vào nước mình. ♦ **kiêm toàn** (tt) Gồm cả: *Văn võ kiêm toàn.* ♦ **kiêm thôn** (đt) Nh. Kiêm tính. ♦ **kiêm trị** (đt) Trị thêm bệnh khác: *Chuyên môn bệnh phụ nữ, kiêm trị các chứng trẻ con.* ♦ **kiêm trình** (đt) Đi một mạch, đi mau gấp bội. ♦ **kiêm vị** (đt) Món ăn thập cẩm, có nhiều thứ nhiều vị.

KIỂM (đt) X. Kềm và Kìm: *Kiềm chế, kiềm thúc.* ♦ **kiềm địch** (đt) (qs) Cầm, giữ địch quân lại một chỗ, không cho tiến hoặc thoát chạy *(fixer l'ennemi).*

KIỂM (đt) Con dấu nhỏ của quan dùng đóng vào các chỗ cốt yếu của công văn. ♦ **kiểm giáp** (đt) Dấu kiểm đóng nơi hai tờ giấy giáp nhau.

KIỂM (đt) (hóa) Loại kim thuộc dễ hóa hợp với khinh khí và dưỡng khí: *Chất kiềm.*

KIẾM (đt) Tìm, lục soát cho gặp: *Lục kiếm, tìm kiếm, đi kiếm, vạch cỏ kiếm* • Làm ra, tế ra, sinh ra: *Con tôi đi kiếm về đây, Có cho nó gọi bằng thầy thì cho* (cđ). ♦ **kiếm ăn** (đt) Cầu thực, tìm công việc làm ăn: *Kiếm ăn hằng ngày* • Tìm cách đục khoét: *Tay đó kiếm ăn dữ lắm.* ♦ **kiếm cách** (đt) Tìm cách thế: *Kiếm cách làm khó.* ♦ **kiếm cớ** (đt) Tìm lý do: *Kiếm cớ buộc tội.* ♦ **kiếm cơm** (đt) Làm việc nuôi thân: *Đi làm kiếm cơm chớ mong gì giàu.* ♦ **kiếm chác** (đt) Làm tiền, tìm mối lợi không chính đáng: *Ngồi chỗ đó cũng kiếm chác được.* ♦ **kiếm chồng** (đt) Lấy chồng, chọn người làm chồng: *Kiếm chồng làm ăn chớ hơi nào đợi nó.* ♦ **kiếm chuyện** (đt) Moi móc cho sinh rắc rối: *Kiếm chuyện gây gổ.* ♦ **kiếm đỏ mắt** (đt) Lục soát khắp nơi, tốn nhiều công phu: *Kiếm đỏ mắt mà không gặp.* ♦ **kiếm đường** (đt) Tìm lối thoát:

Kiếm đường chạy, kiếm đường chối quanh; Dơ tuồng nghĩ mới kiếm đường tháo lui (K). ♦ **kiếm gạo** (đt) Nh. Kiếm cơm • (bạc) Giạy gạo, cờ bạc miễncó ăn chút đỉnh là nghỉ: *Cờ bạc kiếm gạo.* ♦ **kiếm lời** (đt) Mua bán, dắt mối để té tiền lời: *Đem về nước khách kiếm lời mà ăn* (K) • Lựa lời nói: *Kiếm lời từ chối, kiếm lời chối quanh.* ♦ **kiếm mối** (đt) Tìm rước bộ hành: *Xách xe không đi kiếm mối* • Tìm người dắt mối: *Kiếm mối ăn huê hồng.* ♦ **kiếm phương** (đt) Nh. Kiếm đường: *Kiếm phương đào tẩu* • Nh. Kiếm ăn: *Kiếm phương sinh kế.* ♦ **kiếm tìm** (đt) Lục soát cách công phu: *Kiếm tìm khắp nơi mà không gặp* • (đ) Kiếm: *Kiếm tìm chi cho mệt.* ♦ **kiếm tiền** (đt) Làm ăn mua bán: *Đi làm kiếm tiền xài* • (lóng) Làm đĩ, bán dâm: *Con đó bây giờ đi kiếm tiền.* ♦ **kiếm thế** (đt) Tìm cách thế, mưu chước: *Kiếm thế chạy chối.* ♦ **kiếm việc** (đt) Hỏi xin chỗ làm: *Cả tháng nay kiếm việc không ra.* ♦ **kiếm vợ** (đt) Chọn người lấy làm vợ: *Kiếm vợ làm ăn.* ♦ **kiếm xu** (đt) Nh. Kiếm cơm, kiếm gạo: *Đi làm kiếm xu, chơi cốc keng kiếm xu.*

KIẾM (đt) Gươm, binh khí ngắn lưỡi bén, mũi nhọn: *Độc kiếm, song kiếm, đoản kiếm, trường kiếm; Nên ra tay kiếm tay cờ, Chẳng nên thì chớ chẳng nhờ cậy ai* (cd). ♦ **kiếm báu** (đt) Cg. Báu kiếm, gươm rèn với thép quý và nhiều công phu, tục truyền có công dụng chém sắt như chém bùn, thổi sợi tóc vào lưỡi thì đứt và có tính linh báo cho chủ biết trước tai nạn. ♦ **kiếm cung** (đt) Thanh gươm và cây cung • (B) Sự nghiệp trai thời loạn: *Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung* (Chpn). ♦ **kiếm đạo** (đt) Nghề đánh kiếm: *Kiếm đạo tinh thông.* ♦ **kiếm hiệp** (đt) Người giỏi về nghề đánh kiếm và chuyên đi đây đó để bênh vực kẻ yếu thế cô, trừ tàn khử bạo. ♦ **kiếm khách** (đt) Người giỏi nghề đánh kiếm: *Giang hồ kiếm khách.* ♦ **kiếm pháp** (đt) Cách dùng gươm đánh đỡ: *Kiếm pháp đã loạn.* ♦ **kiếm quang** (đt) Ánh sáng thanh gươm: *Kiếm quang bao vòng toàn thân.* ♦ **kiếm thuật** (đt) Nh. Kiếm đạo.

KIỂM (đt) Thức ăn chay có nước, ăn với bún và rau ghém: *Ăn kiểm.*

KIỂM (đt) Xem xét lại: *Kiểm sổ sách, kiểm tiền nong, phối kiểm.* ♦ **kiểm duyệt** (đt) Xem xét để loại bỏ những gì có hại: *Kiểm duyệt báo chí sách vở, Ty Kiểm duyệt.* ♦ **kiểm định** (đt) Xem xét và định đoạt. ♦ **kiểm điểm** (đt) Xem xét và đếm coi đủ thiếu: *Kiểm điểm dân phu, kiểm điểm hàng hóa.* ♦ **kiểm điểm sứ** (đt) Chức quan võ xưa. ♦ **kiểm đốc** (đt) Xem xét và đôn đốc. ♦ **kiểm giá** (đt) Tra xét giá cả hàng hóa: *Sở kiểm giá.* ♦ **kiểm giáo** (đt) Tra xét, sắp đặt cho đúng. ♦ **kiểm hiệu** (đt) Tra xét, xem thử. ♦ **kiểm học** (đt) Thanh tra, chức quan xem xét việc học một tỉnh. ♦ **kiểm khán** (đt) Khám xét coi đúng không. ♦ **kiểm khán viên** (đt) Viên chức kiểm soát toàn bộ. ♦ **kiểm lâm** (đt) Giữ cây rừng và phân phát, thu thuế lâm sản: *Sở kiểm lâm, ông kiểm lâm, thuế kiểm lâm.* ♦ **kiểm nhận** (đt) Xem xét và nhận là đúng hay không để thâu nhận: *Đóng dấu kiểm nhận.* ♦ **kiểm sát (soát)** (đt) Xét, tìm những sai sót, khuyết điểm: *Kiểm sát sổ sách, kiểm sát số thăm.* ♦ **kiểm sát viên** (đt) Người lo việc kiểm sát được cắt đặt hay được bầu cử trong một ban trị sự. ♦ **kiểm thảo** (đt) Một chức quan viện Hàn lâm triều đình xưa • (đt) Kiểm điểm việc vừa làm để tìm ưu và khuyết điểm. ♦ **kiểm thị** (đt) Xem xét: *Đã kiểm thị.* ♦ **kiểm thúc** (đt) Xem xét và giữ gìn. ♦ **kiểm tra** (đt) Xem xét và kiểm điểm: *Kiểm tra lý lịch, thẻ kiểm tra.* ♦ **kiểm tra trưng binh** (đt) Cuộc khám sức khỏe thanh niên đúng tuổi quân dịch sau cuộc lược giải cá nhân, để tuyển chọn người vô lớp huấn luyện.

KIỆM (đt) Dành dụm, ít tiêu pha, dè dặt: *Cần kiệm, tiết kiệm, ăn cần ở kiệm.* ♦ **kiệm bạc** (tt) ít ỏi, mong manh: *Tài đức kiệm bạc.* ♦ **kiệm cần** (đt) Tiết kiệm và cần cù, cố gắng làm việc và ít ăn xài: *Tìm đứa kiệm cần mà gả nó* (X.Cần kiệm). ♦ **kiệm dụng** (đt) Tiêu pha dè dặt. ♦ **kiện phác** (đt) Chất phác tiện tặn, không xa hoa kiểu cách: *Đức kiệm phác của đàn bà Việt Nam.* ♦ **kiệm ước** (đt) Dè dặt, có chừng mực: *Rất kiệm ước trong việc tiêu pha.*

KIÊN (bt) Bền vững, cứng chắc: *Trung kiên.* ♦ **kiên bạch** (tt) Vững lòng trong sạch. ♦ **kiên cố** (tt) Chắc chắn vững bền: *Cửa nẻo kiên cố.* ♦ **kiên cương** (tt) Nh. Kiên cố • Lòng dạ cứng cỏi. ♦ **kiên chấp** (đt) Giữ vững lập trường: *Một lòng kiên chấp.* ♦ **kiên chí** (trt) Bền chí, giữ vững ý chí tới cùng: *Kiên chí chịu nghèo.* ♦ **kiên định** (đt) Nhất định tới cùng. ♦ **kiên gan** (trt) Bền gan, nhất quyết: *Kiên gan bền chí.* ♦ **kiên khổ** (đt) Cam tâm chịu khổ. ♦ **kiên nhẫn** (tt) Bền lòng chịu đựng: *Tính kiên nhẫn; Kiên nhẫn chờ đợi.* ♦ **kiên quyết** (đt) Sự quyết tâm vững vàng: *Với sự kiên quyết sẵn có, anh sẽ thành công chắc chắn.* ♦ **kiên tâm** (trt) Vững lòng: *Kiên tâm chờ đợi.* ♦ **kiên tinh** (đt) Nín lại, không cho tinh dịch xuất ra để kéo dài sự sung sướng. ♦ **kiên thiết** (đt) Thiết lập vững vàng. ♦ **kiên thủ** (đt) Giữ vững, bền lòng giữ: *Kiên thủ thành trì.* ♦ **kiên trì** (đt) Kiên tâm trì chí, bền lòng theo đuổi: *Cán bộ phải kiên trì giải thích cho đồng bào hiểu.* ♦ **kiên trinh** (đt) Giữ vững lòng trinh bạch: *Một lòng kiên trinh với chồng.*

KIỀN (đt) Cg. Kiền, ràng rịt, buộc chặt. ♦ **kiên trí** (đt) Ràng rịt, sửa sang cho chắc chắn: *Kiên trí ghe thuyền.*

KIỀN (đt) X. Kiên và Kiềng.

KIỀN (đt) X. Càn: *Kiền khôn, quẻ kiền.*

KIỂN (trt) Kính trọng. ♦ **kiển nhiệt** (tt) Hăng hái kính trọng. ♦ **kiển thành** (tt) Thành thực kính trọng.

KIẾN (đt) (động) Côn trùng sống từng đàn dưới đất, trên cây, trong gỗ: *Đông như kiến, chim gõ kiến, kiến bò miệng chảo* • (B) Phận nhỏ nhít: *Con ong cái kiến kêu gì được oan* (K). ♦ **kiến bu (bâu)** (đt) Bầy kiến xúm cắn hay ăn vật chi: *Con thằn lằn bị kiến bu* • (R) Số đông người xúm quanh: *Xúm coi như kiến bu.* ♦ **kiến bù nhọt** (đt) Thứ kiếng đen, đít láng, có nọc độc. ♦ **kiến càng** (đt) Loại kiến đầu to, hai càng mép) giơ dài ra khi bò đi. ♦ **kiến cánh** (đt) Loại kiến có cánh mỏng như mối cánh. ♦ **kiến cắn** (đt) Một hay nhiều con xúm cắn: *Leo cây bị kiến cắn* • (R) Mũi nhọn chích nhẹ vào da: *Đau như kiến cắn.* ♦ **kiến cỏ** (đt) Thứ kiến nhỏ con thường ở dưới cỏ, trong rác rến, thật nhiều: *Bị kiến cỏ cắn* • (R) Đông người: *Đông như kiến cỏ.* ♦ **kiến chúa đàn** (đt) Con kiến thật to bằng 5 - 10 con kiến khác trong bầy. ♦ **kiến đất** (đt) Thứ kiến đen làm hang dưới đất. ♦ **kiến đen** (đt) Loại kiến xây tổ bằng đất trên cành cây, mình đen bóng, hay tranh chỗ ở với kiến vàng. ♦ **kiến gió** (đt) Cg. Kiến kim,

loại kiến nhỏ như mũi kim, thường ở trong rương tủ cắn quần áo. ♦ **kiến hôi** (đt) Loại kiến màu đen, bò lẹ, có mùi hôi, thường sống giữa ruột trái cây và hay tìm đường bò vô cũi ăn. ♦ **kiến kềnh** (đt) X. Kiến chúa đàn. ♦ **kiến kim** (đt) X. Kiến gió. ♦ **kiến lửa** (đt) Kiến màu đỏ như lửa, cắn nổi mận. ♦ **kiến mọi** (đt) Thứ kiến đen xám, lớn con, ở hang, ít khi cắn. ♦ **kiến mốc** (đt) Thứ kiến lớn con, hơi mốc, ở hang, cắn rất đau. ♦ **kiến riện** (đt) Thứ kiến rất nhỏ, chân thấp, hay ở theo cũi đồ ăn. ♦ **kiến tha** (đt) Một hay nhiều con kiến cắn miếng mồi đem đi. ♦ **kiến thui** (đt) Bầy kiến xúm cắn con vật hay côn trùng: *Chết bị kiến thui.* ♦ **kiến vàng** (đt) Kiến to mình vàng bò lẹ cắn đau nhưng không độc, được nuôi ở các vườn cây trái, để trừ các loại kiến khác và sâu bọ. ♦ **kiến vương** (đt) Nh. Kiến chúa đàn • Loại bọ bằng ngón tay cái, mình và cánh cứng láng, đầu có một gai to như sừng, nguyên là con đuông biến thành.

KIẾN (đt) Thấy: *Cao kiến, yết kiến, sở kiến, tiên kiến, tiếp kiến, tương kiến, khiến kiến, nhất nhật bất kiến như tam ngoạt hề.* ♦ **kiến bản** (đt) Mẫu hàng, hàng kiểu để người xem. ♦ **kiến cơ** (đt) Thấy màng màng sự việc sắp xảy ra: *Kiến cơ nhi tác.* ♦ **kiến chứng** (đt) (pháp) Nhân chứng trực tiếp, có ở tại chỗ khi sự việc xảy ra. ♦ **kiến diện** (đt) Thấy mặt, giáp mặt. ♦ **kiến địa** (đt) Mức độ sự việc mà trí óc con người hiểu được. ♦ **kiến giải** (đt) Sức hiểu biết: *Mỗi người đều có kiến giải khác nhau.* ♦ **kiến hiệu** (tt) Hiệu nghiệm, công hiệu ngó thấy: *Thuốc rất kiến hiệu.* ♦ **kiến lượng** (đt) Xét giùm mà nói tay cho: *Việc ấy xin ngài kiến lượng.* ♦ **kiến tiểu** (đt) Sự hiểu biết nông cạn. ♦ **kiến thức** (đt) Tầm hiểu biết: *Kiến thức hẹp hòi.* ♦ **kiến văn** (đt) Điều nghe thấy, hiểu biết: *Đọc báo và giao thiệp cho rộng kiến văn.*

KIẾN (đt) Xây dựng, tạo lập • Lối tính tháng theo chuôi sao Bắc Đẩu (âm lịch): *Kiến dần, kiến mão.* ♦ **kiến lập** (đt) Gây dựng, lập lên, làm ra: *Kiến lập một chứng thư khai sinh.* ♦ **kiến nghị** (đt) Đề nghị yêu cầu hội nghị chấp thuận một biện pháp hay xác định một quan niệm: *Lập kiến nghị, đưa kiến nghị* • Lời thỉnh cầu, hoan hô hay đòi hỏi, v.v... do một nhóm đông chấp thuận rồi đưa lên cấp trên: *Dâng kiến nghị.* ♦ **kiến nghiệp** (đt) Lập sự nghiệp. ♦ **kiến quốc** (đt) Dựng nước • (R) Gây dựng guồng máy sinh hoạt điều hòa trong một nước: *Công cuộc kiến quốc; Kiến quốc như cứu quốc.* ♦ **kiến tạo** (đt) Kiến trúc và tạo lập: *Kiến tạo cơ sở.* ♦ **kiến thiết** (đt) Xây dựng, thiết lập: *Kiến thiết quốc gia.* ♦ **kiến thủy** (đt) Bắt đầu xây dựng. ♦ **kiến thư** (đt) Dựng lên, gây nên. ♦ **kiến trúc** (đt) Sự sắp xếp rất khoa học và thẩm mỹ trên giấy để thợ xem đó mà xây cất: *Nền kiến trúc, sự kiến trúc một tòa nhà* • (giải) Sự cấu tạo cơ thể: *Kiến trúc của bộ xương (architecture d'un squelette).* ♦ **kiến trúc sư** (đt) Nhà chuyên môn về khoa kiến trúc nhà cửa, cầu cống, v.v...

KIỂN (đt) Tên một quẻ trong kinh Dịch • (tt) Quẻ quặt, ngưng trệ: *Thời quai vận kiển.* ♦ **kiển trệ** (tt) Ứ đọng, ngưng trệ. ♦ **kiển vận** (đt) Vận xấu, gặp toàn việc xui xẻo.

KIỂN (đt) Cái kén tằm. ♦ **kiển ty** (đt) Kéo tơ trong kén ra • (B) Vơ vét tiền bạc.

KIỆN (đt) Đưa ra pháp luật nhờ phân xử: *Đi kiện, thưa kiện, được kiện, thất kiện, thầy kiện; Rồi đây ta kiện ông tơ, Nơi thương không vấn vấn vơ nơi nào* (cd). ♦ **kiện bọng** (đt) (đ): Nh. Kiện: *Đừng kiện bọng lôi thôi.* ♦ **kiện cáo** (đt) Kiện người và bị người tố cáo lại: *Hai đàng kiện cáo nhau* • (đ) Nh. Kiện. ♦ **kiện gia tài** (đt) Kiện người thừa kế một gia tài đòi chia phần ăn. ♦ **kiện tụng** (đt) Kiện ra tòa đúng thủ tục tố tụng: *Việc kiện tụng phải nhờ luật sư.* ♦ **kiện thiệt hại** (đt) Cg. Phòng chi tổn hại tố quyền, vụ kiện đòi bồi thường thiệt hại: *(action en prévision du dommage).* ♦ **kiện thưa** (đt) Cg. Thưa kiện (Nh. Kiện). ♦ **kiện vòng** (đt) Cg. Đại vị tố quyền, vụ kiện gián tiếp *(action oblique ou indirecte).*

KIỆN (tt) Khỏe, mạnh: *Cang kiện, tráng kiện.* ♦ **kiện cường** (tt) Khỏe mạnh, mạnh giỏi: *Cha mẹ lúc này cũng được kiện cường.* ♦ **kiện đàm** (đt) Nói giỏi và thao thao. ♦ **kiện khang** (tt) Cg. Khang kiện, mạnh khỏe • (R) Lành mạnh, tốt: *Tổ chức kiện khang.* ♦ **kiện lực** (đt) Sức lực mạnh mẽ: *Đầy đủ kiện lực.* ♦ **kiện nhi** (đt) Người khỏe mạnh: *Kiện nhi lực sĩ.* ♦ **kiện tì** (đt) Làm mạnh bộ tiêu hóa (lá lách và bao tử) • (tt) Tác dụng các vị thuốc chữa bao tử, giúp ích sự tiêu hóa *(stomachique).* ♦ **kiện toàn** (tt) Khỏe mạnh an toàn: *Phần tử kiện toàn* • (đt) Làm cho lành mạnh, loại phần tử xấu, thay phần tử tốt vào: *Kiện toàn sức khỏe, kiện toàn tổ chức, kiện toàn xứ sở.* ♦ **kiện tướng** (đt) Viên tướng mạnh • (B) Tay tài giỏi, bậc đàn anh: *Kiện tướng trong làng báo.* ♦ **kiện thân** (đt) Tập luyện cho thân thể nẩy nở, mạnh khỏe. ♦ **kiện thủ** (đt) Người có sức mạnh. ♦ **kiện vị** (bt) X. Kiện tì.

KIỆN (đt) Điều, sự, cái: *Dữ kiện, điều kiện, sự kiện, vật kiện* • (R) Bịch, bao hay gói có ràng rịt kỹ: *Bưu kiện, một kiện vải.* ♦ **kiện hàng** (đt) Bịch hàng hóa: *Vác mấy kiện hàng.*

KIÊNG (đt) Cữ, kỵ, tránh không phạm đến: *Cữ kiêng, kiêng thịt bò, kiêng cá biển* • (R) Nể nang, sợ: *Tới đây xứ sở lạ lùng, Chim kêu cũng sợ cá vùng cũng kiêng* (cd). ♦ **kiêng cữ** (đt) X. Cữ kiêng. ♦ **kiêng dè** (đt) E dè, dè dặt để tránh sự đụng chạm: *Trước người lớn, ăn nói phải kiêng dè.* ♦ **kiêng gió** (tt) Ngại gió, tránh gió máy: *Bệnh này phải kiêng gió.* ♦ **kiêng giữ** (đt) Giữ gìn kẻo phạm đến: *Rán kiêng giữ việc ăn nằm khi có bệnh.* ♦ **kiêng khem** (đt) Kiêng dè trong lời nói, trong miếng ăn khi ươn yếu và mọi cử chỉ vô ý thức trong ngày đầu năm: *Sách có chữ: nhập gia vấn húy, Khi nói năng phải kỹ kiêng khem GH.* ♦ **kiêng mặt** (đt) Nể mặt, hơi sợ một người nào và mất tự nhiên trước người ấy. ♦ **kiêng nể** (đt) Vì nể, trọng mà không phạm tới: *Kiêng nể giấc ngủ hàng xóm, kiêng nể quyền lợi chính đáng của người.* ♦ **kiêng oai** (uy) (đt) Sợ oai, sợ người có oai dõng mặc dầu người ấy vẫn hiền lành: *Kiêng oai người đàng hoàng.* ♦ **kiêng sợ** (đt) Sợ sệt và kiêng: *Kiêng sợ thầy.* ♦ **kiêng tên** (đt) Cữ tên, không dám gọi hay đặt tên cho con với tên những người có chức phận: *Vì kiêng tên mà Ánh thành Yếng, Bình An thành Bường Yên, Cầu An thành Kỳ Yên...* ♦ **kiêng thịt** (đt) Cữ ăn thịt súc vật: *Thứ sáu kiêng thịt.* ♦ **kiêng vì** (đt) Kiêng sợ và vì nể: *Kiêng vì người trưởng thượng.*

KIỀNG (đt) Buộc, ràng chung, quanh với cái niền hay với dây: *Kiềng cho chặt* • (đt) Vật tròn dùng ràng lại hay trang sức: *Đeo kiềng; Thầy tu ăn nói cà riềng, Em thưa quan lớn đóng kiềng thầy tu* (cd) • Lò nấu bằng một vòng sắt có ba chân để bắc chảo to hay thùng đồ giặt. ♦ **kiềng ba chân** (đt) Lò bằng vòng sắt có ba chân: *Vừng*

như kiềng ba chân. ♦ **kiềng bạc** (dt) Kiềng đeo cổ hay đeo chân bằng bạc. ♦ **kiềng cẳng** (dt) Vòng bằng bạc hay vàng để đeo cườm chân trẻ con hay các cô gái hồi xưa. ♦ **kiềng cổ** (dt) Kiềng đeo ở cổ • (đt) Đóng gông; cột cổ vô cọc: *Kiềng cổ hắn lại.* ♦ **kiềng chạm** (dt) Cây kiềng đeo cổ bằng vàng có chạm trổ hoa lá hay rồng phụng. ♦ **kiềng trơn** (dt) Cây kiềng đeo cổ bằng vàng không chạm. ♦ **kiềng vàng** (dt) Kiềng đeo cổ hay đeo chân bằng vàng.

KIỀNG KIỀNG (trt) Te te, một nước, một mạch: *Đi xuôi kiềng kiềng.*

KIẾNG (dt) X. Kính: *Đeo kiếng, giọi (rọi) kiếng.*

KIẾNG (đt) Kính hiến, biếu cách kính cẩn: *Cúng kiếng, kiến ông Cả cái đầu heo* • Kính, nhường: *Kiếng làm anh.* ♦ **kiếng nhường** (đt) Trọng nể: *Kiếng nhường người trên trước.* ♦ **kiếng phần** (đt) Kính biếu phần xôi thịt cho người có quyền: *Sẻ ba sườn kiếng phần cho hương chức.*

KIẾNG (dt) Cánh loài chim: *Vi kiếng* • (R) Vật có bản rộng như cánh: *Kiếng cửa, cửa hai kiếng.* ♦ **kiếng cò** (dt) (Đy) Cg. Tiền hồ, tức cây cỏ chỉ thiên, cao độ 1m, thân cây bằng ngón tay cái, lá nhỏ hơi mốc, chót lá nhọn uốn lòng máng và dài lối 10cm, hoa trắng như cánh con cò, có ống dài thòng và tai nở ngoài chót; cây lá vị đắng, hậu hơi ngọt, tánh lạnh, không độc. ♦ **kiếng én** (dt) X. Cánh én.

KIỂNG (dt) Chuông, vật dùng ra hiệu: *Đổ kiểng, kiểng đổ ba hồi* • (R) Thanh sắt dày treo cao dùng đánh ra hiệu: *Hết giờ, đánh kiểng về.*

KIỂNG (dt) Cg. Cảnh, hình sắc sự vật trước mắt: *Ra về thấy kiểng thêm thương, Nhành mai ủ dột vách tường nhện giăng* (cd) • Cảnh, chỗ ở: *Mây muốn mưa trời chưa có chuyển, Muốn đem em về, một kiểng hai quê* (cd) • Cảnh, cây trồng để săn sóc giải trí và xem vui mắt: *Cây kiểng, sửa kiểng, vườn kiểng; Kiểng hư để vậy sao đành, Ra tay sửa lại không thành thì thôi* (cd) • (trt) Chấm chút lấy có, cách nhỏ nhẻ: *Ăn kiểng theo nhà giàu.* ♦ **kiểng tây** (dt) Các loại cây nhỏ có lá đẹp, trồng để lên tự nhiên ở dưới đất hay trong chậu. ♦ **kiểng uốn** (dt) Cây kiểng trồng chậu cho cằn cỗi, được tỉa gần hết cành, thân được uốn cong qua lại theo một cách nhất định. ♦ **kiểng vật** (dt) Các thứ kiểng: *Sân rộng phải có kiểng vật mới thanh nhã* • (B) Hình sắc sự vật, nhà cửa sự nghiệp trước mắt: *Kiểng vật còn đây, người xưa đâu mất* (cd).

KIỂNG HÀNG (dt) Nón vành lớn: *Nón kiểng hàng, Sài sắm một cái cho xinh ghê SV.*

KIỂNG CHÂN (đt) Nhón chân, đứng bằng đầu ngón chân, gót nhón lên: *Kiểng chân lên dòm.*

KIẾP (dt) Đời, khoảng ngày giờ từ khi sinh ra tới khi chết: *Mạt kiếp, truyền kiếp, ối lộn kiếp, chết mất kiếp; Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong* (cd) • (truyền) Số mạng, cuộc sống định sẵn cho một đời người: *Duyên kiếp, số kiếp, kiếp tôi đòi; Phải duyên phải kiếp thì theo, Trái duyên trái kiếp như kèo dục vênh* (cd). ♦ **kiếp hồng nhan** (dt) Cg. Kiếp má hồng, số phận đàn bà đẹp: *NKiếp hồng nhan có mong manh, Nửa chừng xuân thoát gãy cành thiên hương* (K). ♦ **kiếp kiếp** (trt) Ba kiếp người, ba đời người • (thth) Đời đời, hết kiếp này sang kiếp khác, luôn luôn như thế: *Kiếp kiếp làm thân trâu ngựa.* ♦ **kiếp má hồng** (dt) X.Kiếp hồng nhan: *Còn mang lấy kiếp má hồng được sao?* (K). ♦ **kiếp người** (dt) Kiếp làm người trên cõi trần: *Tẻ vui cũng một kiếp người* (K). ♦ **kiếp phong trần** (dt) Cuộc dời gió bụi, cuộc đời trải qua nhiều lúc cực khổ, hoạn nạn: *Ngán thay cái kiếp phong trần, Biết bao giờ hết nợ nần đã vay?* (cd). ♦ **kiếp phù du** (dt) Thời gian từ khi còn vờ mọc cánh bay được đến khi chết (chỉ một chốc) • (B) Đời người ngắn ngủi: *ba vạn sáu nghìn ngày là mấy, Kiếp phù du trông thấy bắt nực cười* (N.C.Trứ). ♦ **kiếp sau** (dt) (truyền) Lần đầu thai sau này (theo quan niệm luân hồi): *Kiếp sau xin chớ làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo* (cd). ♦ **kiếp số** (dt) (truyền) Cg. Số kiếp, mạng số mọi sinh vật trên đời đã được định sẵn: *Người sao kiếp số nhẹ nhàng, Người sao kiếp số lang thang cả đời* (cd). ♦ **kiếp sống** (dt) Đời sống, cuộc sinh hoạt: *Kiếp sống cực khổ thấy đứt ruột* • Thời gian sống trên đời: *Kiếp sống con người trung bình 50 năm.* ♦ **kiếp sống thừa** (dt) Cuộc sống vô ích của một con người: *Kéo dài chi kiếp sống thừa, Cho gay mắt thấy cho chua lòng sầu* (cd). ♦ **kiếp tu** (dt) Đời sống hiền lành, nhân đức hoặc có ăn chay niệm Phật: *Anh như cái võ môn cao không xiết kể, Ngăn ngoài cửa bể đợi lý ngư về, Nếu kiếp tu còn vụng khôn bề thoát qua* (cd). ♦ **kiếp trần** (dt) Đời sống ở cõi trần: *Kiếp trần biết giũ bao giờ cho xong* (K). ♦ **kiếp trâu ngựa** (dt) Đời nô lệ, cuộc sống bị đày đọa, bóc lột của một người hay một dân tộc: *Biết bao giờ thoát kiếp trâu ngựa này?* ♦ **kiếp trước** (dt) (truyền) Kiếp đã qua, trước khi chết và đầu thai lên sống kiếp hiện tại (theo thuyết luân hồi): *Những người mặt trắng phau phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau dọi đèn* (cd).

KIẾP (đt) Cướp, tước đoạt: *Đạo kiếp.* ♦ **kiếp chế** (đt) Ức chế, dùng thế lực, oai võ bức hiếp người: *Cường quyền kiếp chế.* ♦ **kiếp đoạt** (đt) Trộm cướp, giật giọc. ♦ **kiếp lược** (đt) Cướp bóc, giành giật.

KIẾT (dt) (y) Cg. Kiết lỵ, bệnh truyền nhiễm do vi trùng làm sưng ruột già, khi mới phát, hành đau bụng dữ dội, tiêu phẩn có máu, có khi có cả đàm và bọt, nhiệt độ từ 37o5 đến 38o5, mất ngủ, mỗi ngày có thể đi tiêu đến 20 lần, toàn là đàm, bọt và máu *(dysenterie).* ♦ **kiết lỵ** (dt) X. Kiết.

KIẾT (tt) Cg. Cát, tốt, lành, phước: *Đại kiết, hung kiết, chọn giờ kiết.* ♦ **kiết địa** (dt) Cuộc đất lành • (R) Đất trống, đất chưa ai mướn. ♦ **kiết hung** (tt) Lành và dữ, tốt và xấu: *Kiết hung hai lẽ khôn phòng, Kẻ đi an dạ người trông ruột cào* (cd). ♦ **kiết khánh** (dt) Việc vui, đám tiệc: *Ăn lễ kiết khánh.* ♦ **kiết kỳ** (dt) Ngày giờ tốt • (R) Ngày hỏi cưới: *Kiết kỳ sắp đến.* ♦ **kiết lễ** (dt) Lễ cắt quy đầu (miếng da trùm đầu dương vật) con trai theo đạo Hồi hồi và Do Thái. ♦ **kiết nhân** (dt) Người hiền lành, nhân đức: *Kiết nhân thiên tướng.* ♦ **kiết nhựt** (dt) Ngày lành, ngày tốt chung cho tất cả hoặc riêng cho một tuổi nào với một việc làm nào: *Kiết nhựt lương thần.* ♦ **kiết phục** (dt) Quần áo thường, mặc sau khi mãn tang (đối với tang phục). ♦ **kiết sĩ** (dt) Người hiền, người có đạo đức, học giỏi: *Nhiều kiết sĩ còn ở ẩn.* ♦ **kiết táng** (dt) Làm ma khô, lấy cốt đem chôn nơi khác (đối với hung táng là làm ma tươi). ♦ **kiết tịch** (dt) Đêm tốt • (R) Đêm tân hôn. ♦ **kiết tín** (dt) Tin lành (đối với hung tín). ♦ **kiết tường** (dt) Cg. Kiết triệu, điềm lành, việc xảy ra cách tình cờ mà, theo kinh nghiệm và tin tưởng, người ta tin sắp có điều may. ♦ **kiết triệu** (dt) X. Kiết tường.

K

KIẾT (đt) X. Kết: *Oan gia nghi giải bất nghi kiết; Vì dầu giải kiết đến điều, Thì đem vàng đá mà liều với thân* (K).

KIẾT (tt) Kiệt, nghèo túng, không tiền: *Keo kiết; Kiết quá, không đồng xu dínhtúi.* ♦ **kiết cáu** (tt) Cg. Kiết cú, túng bẩn, không có tiền. ♦ **kiết xác** (tt) Nghèo xơ xác, không cạy gỡ đều ra cho có tiền.

KIẾT CÁNH (đt) (Đy) Cg. Ngạnh thảo, loại cỏ lá hình bầu dục, bìa lá có răng, khí ôn, vị tân, có ít độc.

KIẾT QUYẾT (đt) Con lăng quăng.

KIỆT (tt) Cg. Kiết, bủn xỉn, rít róng: *Keo kiệt, chi tiêu kiệt lắm.*

KIỆT (tt) Giỏi, xuất chúng: *Anh kiệt, hào kiệt, nữ kiệt, tuấn kiệt.* ♦ **kiệt cấu** (đt) Cg. Kiệt tác, tác phẩm đặc sắc: *Một thiên kiệt cấu.* ♦ **kiệt cú** (đt) Câu thơ thật hay, câu văn có nhiều ý nghĩa. ♦ **kiệt hiệt** (đt) Người tài giỏi, thông minh xuất chúng: *Một tay kiệt hiệt trong làng văn.* ♦ **kiệt sĩ** (đt) Người tài trí hơn nhiều kẻ khác: *Nguyễn Trãi là một trang kiệt sĩ đời Lê.* ♦ **kiệt tác** (đt) X. Kiệt cấu. ♦ **kiệt xuất** (tt) Xuất chúng, vượt mọi người: *Tài năng kiệt xuất.*

KIỆT (tt) Hết, tận cùng: *Khánh kiệt.* ♦ **kiệt cùng** (tt) Cg. Cùng kiệt, hết trơn, không còn chi cả: *Sức lực kiệt cùng.* ♦ **kiệt lực** (trt) Cg. Kiệt sức, hết sức, hết năng lực: *Tận tâm kiệt lực.* ♦ **kiệt năng** (trt) Nh. Kiệt lực. ♦ **kiệt quệ** (tt) Mòn mỏi, thiếu hụt: *Sức lực kiệt quệ, vốn liếng kiệt quệ.* ♦ **kiệt sức** (tt) X. Kiệt lực: *Rán đến kiệt sức.*

KIÊU (đt) Ngựa hay nhưng khó điều khiển • (R)(tt) Cao: *Bao kiêu? Rượu cúc nhấn đem hàng biếng quảy, Trà sen mượn hỏi giá còn kiêu* (T.Xương) • Làm cao, lên mặt, cậy mình, ngạo mạn: *Làm kiêu, tính kiêu.* ♦ **kiêu binh** (đt) Binh lính ỷ công làm càn, không tuân kỷ luật. ♦ **kiêu cách** (trt) Cách kiêu hãnh khi người: *Nói năng kiêu cách* • (tt) Thái thẩm, vẻ kiêu hãnh: *Cử chỉ kiêu cách, người sao kiêu cách quá.* ♦ **kiêu căng** (bt) Cậy mình, xem thường kẻ ngang vai hay dưới tay: *Ăn nói kiêu căng, bộ kiêu căng.* ♦ **kiêu hãnh** (bt) Cậy mình, lên mặt, làm cao: *Kiêu hãnh đáng ghét.* ♦ **kiêu hoành** (đt) Ngang tàng phách lối. ♦ **kiêu kiển** (bt) Kiêu căng lên mặt. ♦ **kiêu kỳ** (bt) X. Cao kỳ. ♦ **kiêu ngạo** (đt) Cười chê, chế nhạo: *Đừng kiêu ngạo người tật nguyền* • (tt) Khoe khoang ngạo mạn: *Bộ tịch kiêu ngạo.* ♦ **kiêu ngoa** (tt) Kiêu căng khuếch khoác: *Cử chỉ kiêu ngoa.* ♦ **kiêu quý** (tt) Xấc láo, cà xốc, tính ngạo mạn của kẻ dưới đối với kẻ trên. ♦ **kiêu sắc** (đt) Vẻ mặt kiêu ngạo: *Mặt đầy kiêu sắc.* ♦ **kiêu túng** (tt) Ngạo mạn phóng túng. ♦ **kiêu xa** (trt) Kiêu căng xa xỉ: *Ăn mặc kiêu xa, kiêu xa đàng điếm.*

KIÊU (tt) Mạnh mẽ, hung tợn, mau mắn. ♦ **kiêu dũng** (tt) Hung hăng mạnh mẽ: *Bộ tướng kiêu dũng.* ♦ **kiêu hùng** (tt) Hùng tráng mạnh mẽ: *Vẻ mặt kiêu hùng.* ♦ **kiêu tướng** (đt) Dõng tướng, viên tướng mạnh.

KIÊU (đt) Đem nước vào ruộng, tưới cây • Khinh bạc. ♦ **kiêu bạc** (đt) Khinh khi bỉ bạc. ♦ **kiêu phong** (đt) Phong tục đồi bại. ♦ **kiêu tục** (đt) Nh. Kiêu phong.

KIỂU (đt) Cầu xin, cầu thần thánh ma quỷ nhập vào: *Kiểu thánh, kiểu vong.*

KIỂU (đt) Cầu, cây cầu bắc ngang đường nước: *Điếu kiểu, phù kiểu, Lư câu kiểu.* ♦ **kiểu lộ** (đt) Cầu kỳ đường sá: *Ty kiểu lộ.* ♦ **kiểu lương** (đt) Cầu kỳ; cầu và đập nước. ♦ **kiểu môn** (đt) Cửa thành bằng bửng to và dày, quân lính đi qua lại được: *Hạ kiểu môn, rút kiểu môn.*

KIỂU (đt) Lông đuôi loài chim; vật trang sức, yêu và đồ bắc kế ngựa: *Cời ngựa thì phải thắng kiểu, Gẫm thân con ngựa nhiều điều đắng cay* (cd). ♦ **kiểu khấu** (đt) Bộ đồ bắc kế (X. Bắc kế): *Dầu hèn cũng ngựa nhà quan, Kiểu khấu rách nát, hồng nhan vẫn còn* (cd). ♦ **kiểu túc** (đt) Gác chân lên (ngồi) • (B) Thong thả, vích đốc chơi trong lúc thái bình. ♦ **kiểu thủ** (đt) Ngẩng đầu nhìn. ♦ **kiểu trang** (đt) Vật trang sức, quần áo đẹp.

KIỀU (đt) Ngụ, tạm trú: *Huê kiều, Ấn kiều, Pháp kiều, ngoại kiều, Việt kiều hải ngoại.* ♦ **kiều bào** (đt) Đồng bào ở nước khác: *Mỗi sứ quán đều có sổ lý lịch kiều bào của họ.* ♦ **kiều cư** (đt) Ở làm ăn nước ngoài: *Người Tàu kiều cư khắp thế giới.* ♦ **kiều dân** (đt) Dân nước khác cư ngụ trong nước mình: *Kiều dân thường có quy chế riêng.* ♦ **kiều ngụ** (đt) Nh. Kiều cư. ♦ **kiều vụ** (đt) Công việc liên quan đến ngoại kiều.

KIỀU (tt) Yểu điệu, xinh đẹp, mềm mỏng: *Yêu kiều, thiên kiều bá mị* • (R) Gái đẹp: *Ả kiều, tiểu kiều.* ♦ **kiều diễm** (tt) Yêu kiều diễm lệ, đẹp đẽ thướt tha: *Nhan sắc kiều diễm.* ♦ **kiều dưỡng** (đt) Cưng dưỡng, nuôi nấng chiều chuộng: *Ra công kiều dưỡng.* ♦ **kiều mị** (tt) Thiên kều bá mị, xinh đẹp bội phần: *Nhan sắc kiều mị.* ♦ **kiều nữ** (đt) Con gái cưng • (thth) Gái đẹp, hát hay múa giỏi: *Có kiều nữ X. thủ vai chánh.* ♦ **kiều nương** (đt) Cô gái yêu kiều. ♦ **kiều nhi** (đt) Con gái cưng: *Kiều nhi phận mỏng như tờ, Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng; Phận sao bạc bấy kiều nhi, Chàng Kim về đó con thì đi đâu?* (K). ♦ **kiều nhược** (tt) Ẻo lả yếu ớt: *Tấm thân kiều nhược biết là về đâu* (K). ♦ **kiều tu** (đt) Dáng e lệ của con gái.

KIỂU (đt) Cây cao, cành cong • (tt) Cao xa. ♦ **kiều chí** (đt) Chí cao xa. ♦ **kiều nhạc** (đt) Núi cao.

KIẾU (đt) Cáo, cáo biệt, từ giã về: *Nhện sa xuống nước nhện lại nổi phình, Trước kiếu huynh kiếu đệ, sau kiếu người tình tôi lui* (cd) • Cáo lỗi, từ chối cách nhã nhặn: *Việc đó xin cho tôi kiếu.* ♦ **kiếu bịnh (bệnh)** (đt) Cg. Cáo bệnh, viện lẽ đau ốm xin từ chối: *Ông X. kiếu bệnh không đến.* ♦ **kiếu lỗi** (đt) Cg. Cáo lỗi, nhận lỗi trước để từ chối: *Tôi xin kiếu lỗi không tham dự.* ♦ **kiếu từ** (đt) Cg. Cáo từ, từ giã, nói để chia tay: *Kiếu từ lui gót* • Từ chối cách nhã nhặn: *Việc ấy, tôi xin kiếu từ.* ♦ **kiếu về** (đt) Nói và bắt tay ra về: *Ông Giáp đã kiếu về lâu rồi.*

KIỂU (đt) Nước trong trắng của ngọc, của đá • (tt) Trắng đẹp, sáng sủa: *Bát kiểu, chén kiểu, đĩa kiểu* • (B) Người sang giàu: *Đồ kiểu ai dì chọi với đồ đá.*

KIỂU (đt) Mẫu trình bày: *Kiểu hàng, xem kiểu trước khi mua* • Lối, mốt *(mode): Áo kiểu tiền chiến, nhà kiểu xưa, uốn tóc kiểu mới.* ♦ **kiểu cách** (đt) Kiểu mẫu, cách thức: *Không đúng kiểu cách* • (B) (đt) Làm dáng, ra bộ ông ẹo: *Kiểu cách quá hết hay.* ♦ **kiểu cọ** (đt) Hành động hào nháng, hoa hòe: *Kiểu cọ mất ngày giờ.* ♦ **kiểu đồ** (đt) Bản đồ kiểu mẫu: *Lấy dữ kiện trong kiểu đồ để cắm ranh cho đúng.* ♦ **kiểu mẫu** (đt) Khuôn mẫu để theo cho đúng: *Ngồi làm kiểu mẫu, coi kiểu mẫu mà làm.* ♦ **kiểu thức** (đt) Cách thức: *Kiểu thức giản dị.* ♦ **kiểu vẽ** (tt) Hoa hòe, hào nháng: *Kiểu vẽ quá hết hay.* ♦ **kiểu vở** (đt) Cách thức: *Kiểu vở cũng dễ coi.*

KIỂU (trt) Họa may, cách cầu may. ♦ **kiểu hãnh** (trt) Họa may, cầu may. ♦ **kiểu hãnh khế ước** (dt) (pháp) Giao kèo không có tính cách chắc chắn, chỉ nhắm vào may rủi hên xui *(contrat aléatoire)*.

KIỂU (đt) Cg. Cảo, uốn sửa cho ngay, cất cao lên • Giả mạo. ♦ **kiểu chế** (đt) Giả mạo công văn mà sai khiến người. ♦ **kiểu chỉnh** (đt) Sửa lại cho đúng. ♦ **kiểu chiếu** (dt) Chiếu chỉ giả: *Phát kiểu chiếu ra các nơi.* ♦ **kiểu mạng (mệnh)** (dt) Mạng lệnh giả. ♦ **kiểu phong** (đt) Chấn chỉnh phong hóa, phong tục. ♦ **kiểu quân** (dt) Vua giả, kẻ đoạt ngôi vua (đối với những người còn trung thành với vua trước). ♦ **kiểu sức** (đt) Lòe loẹt bề ngoài. ♦ **kiểu tệ** (đt) Sửa đổi những tệ đoan xã hội.

KIỂU LÚA (đt) Dùng bừa cào kéo rơm trong lúa vừa được trầu đạp ra.

KIỆU (dt) (thực) Cg. Giới bạch, loại củ trắng dài, lá dài lối 30m, hẹp 3mm, nhiều rễ, thường được làm dưa chua, khí ấm, vị ngọt và đắng, không độc, được chế thuốc trị nhức đầu, bao tử, ruột *(Allium chinensis)*.

KIỆU (đt) Chạy lúp xúp: *Cho ngựa kiệu.*

KIỆU (dt) Ghế to rộng có nóc, có gọng cho người khiêng, dùng đi đường hồi xưa: *Khiêng kiệu, đi kiệu* • (đt) Công kênh, xúm đưa một người lên cao: *Kiệu lên.* ♦ **kiệu ảnh** (đt) Thỉnh tượng ảnh đức Chúa đi trong ngày lễ • (dt) Cái kiệu có ảnh đức Chúa. ♦ **kiệu hoa** (dt) Kiệu có gắn hoa để rước dâu. ♦ **kiệu phu** (dt) Những người khiêng kiệu: *Trả tiền cho kiệu phu về.* ♦ **kiệu tốt** (dt) Lính khiêng kiệu nhà quan.

KIỆU (dt) Lu, chum to: *Kiệu nước, kiệu rượu.*

KỲ (dt) Lõi cây lâu năm (phần nhiều cây gió) hay mắt cây lồi ra như bướu, vị thật đắng, thường được mài ra trị đau bụng và trung tiện: *Để lâu gió (cây gió) cũng thành kỳ, Đá kia lăn lóc có khi thành vàng* (cd). ♦ **kỳ hổ ban** (dt) Thứ kỳ có xen chỉ trắng. ♦ **kỳ hổ qua** (dt) Nh. Kỳ hổ ban. ♦ **kỳ nam** (dt) Thứ kỳ ở Quảng Nam.

KỲ (tt) Lạ lùng: *Hiếu kỳ, cầu kỳ* • (R) Chướng, khó coi: *Anh kỳ quá.* ♦ **kỳ án** (dt) Vụ án lạ lùng, khó xử: *Bao Long đồ kỳ án.* ♦ **kỳ ảo** (tt) Lạ lùng huyền hoặc, sâu kín khó đoán ra: *Việc thật kỳ ảo.* ♦ **kỳ công** (dt) Công nghiệp lạ lùng, ít ai làm được • (thth) Công nghiệp vĩ đại: *Đánh đuổi được quân Nguyên là một kỳ công hiếm có.* ♦ **kỳ cục** (tt) Lạ đời ngộ nghĩnh: *Cách chơi kỳ cục* • Chướng đời khó coi: *Tánh tình kỳ cục.* ♦ **kỳ chính** (dt) Chính sách lạ lùng. ♦ **kỳ chướng** (tt) Cg. Chướng kỳ, lạ lùng chướng mắt: *Cái thằng thật kỳ chướng.* ♦ **kỳ dật** (tt) Phi thường, vượt tất cả. ♦ **kỳ dị** (tt) X. Dị kỳ. ♦ **kỳ diệu** (tt) Hay, khéo, lạ lùng: *Bản nhạc kỳ diệu, bài thuốc kỳ diệu.* ♦ **kỳ duyên** (dt) Duyên nợ lạ lùng: *Kim Thạch kỳ duyên.* ♦ **kỳ đặc** (tt) Lạ lùng khác thường: *Lời nói kỳ đặc.* ♦ **kỳ đồng** (dt) Đứa trẻ thông minh lạ lùng. ♦ **kỳ đời** (tt) Lạ đời, chướng đời, tính người lập dị, rắc rối: *Người sao mà kỳ đời quá.* ♦ **kỳ hình** (dt) Hình trạng dị kỳ, khó coi: *Kỳ hình dị tướng.* ♦ **kỳ kế** (dt) Kỳ mưu, mưu kế lạ lùng • (thth) Kế hay: *Thật là một kỳ kế.* ♦ **kỳ kiệt** (tt) Đặc sắc, phi thường. ♦ **kỳ khôi** (tt) Lớn lao, khôi ngô, lạ lùng: *Người kỳ khôi* • (thth) Cứng đầu khó dạy: *Thằng này nó kỳ khôi lắm, dạy không được.* ♦ **kỳ lệ** (tt) Đẹp lạ lùng khó tả. ♦ **kỳ mưu** (dt) X. Kỳ kế. ♦ **kỳ nữ** (dt) Người đàn bà giỏi lạ lùng: *Bà Triệu là một kỳ nữ VietNam.* ♦ **kỳ ngạc** (tt) Lạ lùng kinh ngạc: *Lấy làm kỳ ngạc cho cử chỉ của anh.* ♦ **kỳ ngộ** (dt) Cuộc gặp gỡ lạ lùng: *Gẩm duyên kỳ ngộ xưa nay* (K). ♦ **kỳ nghiệm** (tt) Hiệu nghiệm lạ lùng: *Phương thuốc kỳ nghiệm, lời nói kỳ nghiệm.* ♦ **kỳ phùng** (dt) Nh. Kỳ ngộ. ♦ **kỳ quái** (tt) Quái dị lạ lùng: *Mặt mày kỳ quái, truyện tích kỳ quái.* ♦ **kỳ quan** (dt) Hiện tượng lạ lùng: *Kỳ quan vũ trụ* • (R) Công trình vĩ đại lưu lại muôn đời: *Vạn lý trường thành là một trong bảy kỳ quan thế giới.* ♦ **kỳ quặc** (tt) Kỳ cục, lạ đời: *Tính tình kỳ quặc.* ♦ **kỳ sự** (dt) Sự việc lạ lùng. ♦ **kỳ tài** (dt) Cái tài lạ thường • (thth) Người tài giỏi vượt bực: *Một kỳ tài của đất nước.* ♦ **kỳ tích** (dt) Tích lạ: *Truyện xưa có nhiều kỳ tích khó tin* • Thành tích phi thường: *Chạy 100m mà chỉ mất có chín giây là một kỳ tích.* ♦ **kỳ thú** (dt) Thú vị đặc biệt: *Có lên non cao hay ra biển rộng mới nếm được nhiều kỳ thú không ngờ.* ♦ **kỳ thuật** (dt) Phương cách lạ lùng: *Những công trình điện lực bây giờ tuy thường, nhưng thuở ông bà ta, là một kỳ thuật.* ♦ **kỳ văn** (dt) Tin lạ: *Thế giới kỳ văn* • Văn chương, áng văn lạ: *Bài tế cá sấu là một kỳ văn.*

KỲ (dt) Lần, thời gian định trước: *Báo hằng kỳ, lãnh tiền hằng kỳ, kỳ tàu, kỳ thi; Kỳ này em sắp buôn bè, Thấy anh áo rách trở về buôn bông* (cd) • (đt) Hạn cho, giao trước phải đúng thời gian nào: *Kỳ anh ba ngày phải có* • Trông mong: *Kỳ vọng* • Khoảng 15 ngày: *Hụi kỳ; Lãnh tiền kỳ; Nợ góp kỳ.* ♦ **kỳ gian** (dt) Khoảng ngày giờ định trước: *Nên định kỳ gian công tác sau khi phân công.* ♦ **kỳ hạn** (đt) Giao ước trong một khoảng thì giờ nhất định: *Kỳ hạn cho một tháng phải xong* • (dt) Cg. Hạn kỳ, thời hạn, khoảng ngày giờ giao ước: *Kỳ hạn, một tháng, quá kỳ hạn.* ♦ **kỳ hạn ân huệ** (dt) (pháp) Kỳ hạn do tòa ban cho vì tội nghiệp, đáng lẽ phải thi hành liền: *Đuổi phố, người bị đuổi thường được một kỳ hạn ân huệ (délai de grâce).* ♦ **kỳ hạn bãi ước** (dt) (pháp) Kỳ hạn cho hay trước để thôi người làm, hay để thôi chủ *(délai de congé).* ♦ **kỳ hạn bất biến** (dt) (pháp) Kỳ hạn cố nhiên, tất yếu, không tha đổi *(délai de rigueur).* ♦ **kỳ hạn giải ước** (dt) (pháp) Kỳ hạn tiêu hủy, bãi bỏ một khế ước *(délai de résiliaition).* ♦ **kỳ hạn kháng cáo** (dt) (pháp) Kỳ hạn để đương sự trong vụ án chống án lên tòa trên kể từ ngày tuyên án *(délai d'appel).* ♦ **kỳ hạn tái giá** (dt) (pháp) X. Thời kỳ cư sương. ♦ **kỳ hạn trừ xích** (dt) (pháp) Kỳ hạn mất tố quyền *(délai de forclusion).* ♦ **kỳ hi** (dt) Tuổi 100 tuổi: *Lễ kỳ hi.* ♦ **kỳ nhật** (dt) Cg. Nhật kỳ, ngày đã định,ngày chót của một kỳ hạn: *Kỳ nhật sắp đến mà dâu chẳng ra dâu.* ♦ **kỳ phiếu** (dt) Phiếu trả tiền có ngày hẹn. ♦ **kỳ san** (dt) Báo chí xuất bản có định kỳ *(périodiques).* ♦ **kỳ tiền** (dt) Tiền công, tiền lãnh hằng kỳ, thường là 15 ngày: *Kỳ tiền này bị trừ tới ba cái chúa nhật.* ♦ **kỳ thi** (dt) Cuộc thi cử hằng kỳ: *Trễ kỳ thi.* ♦ **kỳ ước** (dt) Ước hẹn nhau trong một khoảng ngày giờ. ♦ **kỳ vọng** (đt) Mong mỏi nơi, trông mong vào: *Kỳ vọng nơi đứa con yêu quý, kỳ vọng vào một ngày mai tươi đẹp.* ♦ **kỳ xưa** (trt) Một lúc nào đó đã lâu năm: *Kỳ xưa, tôi có mượn anh ba gia lúa.*

KỲ (đt) X. Cầu: *Kỳ yên (Cầu an), kỳ đảo (cầu đảo).*

KỲ (trt) Cứ vào, tiếng dùng để căn cứ vào một việc mà xác nhận phải hay trái, nên hay không: *Bất kỳ người nào, vào*

K

đây cũng phải gõ cửa; Bất kỳ việc chi, muốn làm cũng phải hỏi tôi trước đã. ♦ **kỳ dư** (trt) Ngoài ra, tiếng phân biệt tính chất sự vật: *Sắp nhỏ tôi chỉ có đứa lớn là mạnh khỏe, kỳ dư đều bệnh hoạn cả.* ♦ **kỳ thủy** (trt) Đầu tiên, tiếng nhắc cái gốc của sự việc: *Thoạt kỳ thủy; Kỳ thủy, loài người chỉ ăn đồ sống.* ♦ **kỳ thực** (trt) Thực ra, tiếng trình bày một sự mà mình thấy rằng đúng: *Thấy thì rườm rà, kỳ thực nó rất giản dị.* ♦ **kỳ trung** (trt) Chung quy, rốt cuộc bên trong là..., tiếng kết luận ý nghĩa chính một sự việc: *Nói thì nghe tử tế lắm, kỳ trung, bụng chứa đầy gươm dao.*

KỲ (dt) Cõi, xứ, tên gọi mỗi phần nước Việt Nam chia làm ba hồi Pháp thuộc: *Bắc kỳ, Nam kỳ, Trung kỳ.* ♦ **kỳ bộ** (dt) Bộ phận hành chính hay chính trị một kỳ, dưới quyền Trung ương và trên quyền Tỉnh bộ. ♦ **kỳ ủy** (dt) Ủy ban từng cơ quan của Trung ương phái đi thay mặt ở mỗi kỳ.

KỲ (dt) Cờ, cờ đánh giải trí: *Cầm kỳ, thi, họa.* ♦ **kỳ bàn** (dt) Bàn cờ, cuộc cờ giữa hai người: *Hội kỳ bàn.* ♦ **kỳ địch** (dt) Tay cờ ngang tài nhau. ♦ **kỳ thánh** (dt) Vô địch cờ, tay cao cờ hơn cả.

KỲ (dt) Cờ, cây cờ: *Quốc kỳ, tinh kỳ rợp đất.* ♦ **kỳ đài** (dt) Nền cao có cột cờ; cột cờ: *Kỳ đài Huế cao vọi.* ♦ **kỳ xí** (dt) Cờ xí, cờ lớn cờ nhỏ: *Bóng kỳ xí giã ngoài quan ải* (Chpn).

KỲ (dt) Mối đường, ngả rẽ: *Tam kỳ lộ; Đoạn trường thay lúc phân kỳ* (K) • Chia rẽ, thù hằn: *Kỳ thị chủng tộc.* ♦ **kỳ lộ** (dt) Ngã ba... ngã bảy trên đường lộ: *Tam kỳ lộ.* ♦ **kỳ giang** (dt) Vàm, ngã ba,... ngã bảy đường sông: *Thấy kỳ giang (gần cửa Cần Giờ).* ♦ **kỳ thị** (dt) Nhìn với cặp mắt hằn học, căm thù: *Kỳ thị chủng tộc.* ♦ **kỳ xuất** (tt) Lộn xộn, lồi lõm không đều.

KỲ (dt) Đường rìa trên lưng và dưới bụng cá: *Cá trê cạo nhốt để kỳ, Đàn ông râu trụi còn gì là duyên* (cd). ♦ **kỳ vi** (dt) Kỳ và hai cái vi của cá: *Thua trận, kỳ vi nát hết (thua thỉa).*

KỲ (tt) Già từ 60 tuổi trở lên. ♦ **kỳ cựu** (tt) Già và cũ, ở lâu một nơi: *Người kỳ cựu trong hội.* ♦ **kỳ đức** (dt) Người già có đức độ cao. ♦ **kỳ hào** (dt) Người già cả trong làng: *Những bậc kỳ hào thường được sắp ngồi chiếu trên trong các đình đám.* ♦ **kỳ lão** (dt) Già 60, 70 tuổi (lão: từ 70 tuổi sắp lên) • (thth) Người già cả: *Xưa, các bậc kỳ lão thường được quan trên mời hỏi ý kiến trong việc trị nước.* ♦ **kỳ lý** (dt) Những bậc già cả và hương chức làng: *Trong làng có việc, các kỳ lý đều chung lo.* ♦ **kỳ mục** (dt) Bậc già cả tai mắt trong làng. ♦ **kỳ ngãi** (dt) Hạng người từ 50 tới 60 tuổi (ngãi: 50 tuổi tới 60). ♦ **kỳ nho** (dt) Nhà nho đứng tuổi. ♦ **kỳ túc** (dt) Người nhiều tuổi đầy đủ đức độ.

KỲ ĐÀ (dt) (động) Loại bò sát giống như sấu con, biết lội nước và sống trong lùm bụi trên bờ • (B) Người hay bàn vô ra để ngăn cản việc làm người khác: *Kỳ đà cản mũi* • (đt) Ngăn cản, làm chướng ngại: *Kỳ đà mãi, không cho làm ăn chi cả.*

KỲ KHU (tt) Gập ghềnh, lồi lõm: *Đường sá kỳ khu* • (B) Vất vả khó khăn: *Mùi tục lụy lưới tê tân khổ, Đường thế đồ gót dở kỳ khu* (Co).

KỲ LÂN (dt) (truyền) Giống thú linh (kỳ là con đực, lân là con cái) đứng hàng nhì trong tứ linh: *Long, lân, quy, phụng.*

KÝ (bt) Ghi chép: *Hồi ký, thơ ký, thầy ký (thơ ký gọi tắt)* • Ghi nhớ: *Ký ức* • Viết tên mình theo lối riêng để nhận trách nhiệm: *Chữ ký, ký giấy nợ.* ♦ **ký âm** (dt) Ghi giọng hát bằng dấu hiệu thông dụng cả thế giới: *Học ký âm.* ♦ **ký âm pháp** (dt) Phương pháp ghi ký âm: *Thuốc ký âm pháp.* ♦ **ký bạ** (dt) Vô sổ, ghi vào sổ để có số thứ tự. ♦ **ký cóp** (dt) (lóng) Tiếng gọi giễu những người thơ ký chuyên ghi chép chớ không có sáng kiến chi cả: *Thầy ký cóp (copiste).* ♦ **ký chú** (dt) Ghi chép: *Ký chú thêm bên cạnh* • Căn dặn: *Mấy lời ký chú đinh ninh* (K). ♦ **ký danh** (tt) Có nêu tên họ: *Coi số thứ tự trong giấy ký danh để tìm chỗ ngồi.* ♦ **ký danh cổ phần** (dt) Phần hùn có tên họ người chủ phần hùn, muốn sang tên người khác phải chịu thủ tục pháp lý *(action nominative).* ♦ **ký danh đầu phiếu** (dt) Cuộc bỏ thăm có ghi tên người bỏ trong lá phiếu *(scrutin nominal).* ♦ **ký đắc** (dt) (pháp) Đã được, đã nhận: *Quyền ký đắc và những kỳ vọng đã tạo một lý thuyết phân biệt nơi các luật gia (acquis)* • Hai chữ viết dưới hóa đơn trước khi đề ngày và ký tên, nhìn nhận rằng mình đã nhận đủ tiền ghi trong hóa đơn ấy *(pour acquit).* ♦ **ký giả** (dt) Nhà báo, người viết bài đăng báo và sống về nghề viết báo. ♦ **ký giả công nhân** (dt) Ký giả viết báo mướn, ăn lương tháng hay ăn tiền từng bài. ♦ **ký giả chiến trường** (dt) Ký giả theo quan sát các cuộc hành binh để viết bài và săn tin gởi về nhà báo. ♦ **ký giả kịch trường** (dt) Ký giả chuyên tô điểm các phụ trương kịch trường với mục đích nâng cao và mở rộng nghề ca hát. ♦ **ký giả tăng cường** (dt) Ký giả có nghề làm ăn khác, chỉ ở nhà viết bài khảo cứu cho các trương trong một tờ báo (có ăn tiền). ♦ **ký hiệu** (dt) Dấu hiệu, dấu riêng để nhận xét: *Ký hiệu hóa học, ký hiệu toán học.* ♦ **ký lục** (dt) Thơ ký, người giữ việc biên chép: *Thông ngôn lý lục bạc chục không màng, Lấy chồng thợ bạc đeo vàng đỏ tay* (cd). ♦ **ký lực** (dt) Cg. Ký ức lực, sức nhớ dai: Ký lực có thể luyện được. ♦ **ký lược** (dt) Bản hoặc tập sách nhỏ trong ấy ghi tóm tắt những điều thường thức cần dùng cho dễ tra cứu: *Ký lược Sử, ký lược Địa (aide mémorie).* ♦ **ký nhận** (dt) Ký tên nhận lãnh hay nhận thực: *Kiểm đủ rồi ký nhận trong toa giao hàng; Ký nhận biên bản.* ♦ **ký niệm** (dt) Nhớ đến, tưởng đến. ♦ **ký sự** (dt) Ghi chép công việc tuần tự xảy ra hay vô sổ đơn từ hoặc lời thưa gởi miệng: *Ở mỗi Cảnh sát cuộc đều có người ký sự* • (dt) Lối văn chép những điều nghe thấy: *Văn ký sự, bài ký sự.* ♦ **ký tái** (dt) Ghi chép. ♦ **ký tái học** (dt) Môn học về việc ghi chép những việc xảy ra, khôgn rườm rà mà đầy đủ. ♦ **ký tên** (đt) Viết tháu tên họ mình theo lối riêng để người khác không bắt chước được: *Ký tên nhận bạc.* ♦ **ký thuật** (dt) Bài văn hay tiểu thuyết viết cách khách quan, cốt thuậtlại sự việc xảy ra mà không tả cảnh, tả tình hay triết lý: *Văn ký thuật, thuyết ký thuật.* ♦ **ký truyện** (dt) Truyện ký lịch sử. ♦ **ký ức** (dt) Trí nhớ: *Mọi lại ký ức.* ♦ **ký ức lực** (dt) X. Ký lực.

KỲ (đt) Gởi, giao cho, ở tạm: *Sinh ký tử quy.* ♦ **ký bán** (đt) X. Bán khoán: *Ký bán thằng nhỏ tôi cho ông Thánh.* ♦ **ký chú** (đt) (lóng) Dành dụm, để dành tiền, mỗi khi một ít: *Ký chú chút đỉnh đặng Tết xài.* ♦ **ký gởi** (đt) Ký thác: *Ký gởi lại đứa con.* ♦ **ký giam** (đt) Giam, giữ trong nhà lao đợi ra tòa xử: *Thời kỳ ký giam được trừ vào án tù.*

♦ **ký giữ** (đt) Dặn dò cách ân cần: *Đây, anh ký giữ đôi lời, con bạn ngọc chớ quên* (cd). ♦ **ký hoài** (đt) Tin tưởng vào, gởi tâm tình vào: *Một thiên ký hoài.* ♦ **ký mại** (đt) X. Gởi ký mãi. ♦ **ký mệnh** (đt) Giao tính mệnh cho người khác: *Ngồi xe là ký nệnh cho tài xế* • (dt) Đời sống gởi. ♦ **ký cư** (đt) Cg. Ký ngụ, Ký túc, ở trọ, ở đậu. ♦ **ký chủ** (dt) Người có gởi tiền hay đồ vật cho một ngân hàng hay một người khác. ♦ **ký ngân** (đt) Gởi bạc, gởi tiền ở ngân hàng hay quỹ Tiết kiệm. ♦ **ký phụ** (đt) Cg. Nghĩa phụ, cha nuôi. ♦ **ký quỹ** (đt) Dằn tiền, đóng trước một số tiền bảo đảm: *Ký quỹ trước một phần năm; Tiền ký quỹ.* ♦ **ký sinh** (dt) Sự sống bám, ăn gởi nằm nhờ *(parasitisme).* ♦ **ký sinh động vật** (dt) Những loài vật sống bám như: chí, rận, bọ chét... ♦ **ký sinh thực vật** (dt) Các loại cây cỏ đóng trên thân cây khác như: chùm gởi, lan, nấm... ♦ **ký sinh trùng** (dt) Loài vật nhỏ sống trong cơ thể loài vật khác như: sên, lãi... ♦ **ký tại** (đt) Gởi lại, để một nơi: *Tiền ký tại.* ♦ **ký táng** (dt) Chôn tạm, tính sau sẽ lấy cốt (bốc mả). ♦ **ký tịch** (đt) Xin vào quốc tịch nước mình đang ở đậu. ♦ **ký tình** (đt) X. Ký hoài. ♦ **ký túc** (đt) Ký cư. ♦ **ký túc sinh** (dt) Cg. Học sinh hay sinh viên nội trú, học trò ăn, ở luôn tại trường. ♦ **ký túc xá** (dt) Nhà dành riêng cho học sinh, sinh viên trong cha mẹ vợ. ♦ **ký thác** (đt) Giao phó, gởi nhờ: *Ký thác vợ con cho cha mẹ vợ.* ♦ **ký thác định kỳ** (dt) Ký thác có kỳ hạn *(dépôt à terme).* ♦ **ký thác hoạt kỳ** (dt) Ký thác không kỳ hạn, muốn lấy ra lúc nào cũng được hoặc gởi luôn để lấy tiền lời *dépôt à vue).* ♦ **ký thực** (đt) Ăn nhờ, ăn bám, ăn chực.

KÝ (đt) Cú, gọi, giọi, co ngón tay đánh xuống: *Ký đầu, ký cái cốc.* ♦ **ký cốc** (trt) Cg. Cấm cốc, tiếng gõ giòn: *Khỏ nghe ký cốc.*

KÝ NIN (dt) (y) Thuốc trị bệnh sốt rét rút trong vỏ cây canh-ki-na *(quinine).* ♦ **ký ninh vàng** (dt) Thuốc kí nin chế bằng chất hóa học, màu vàng *(quinacrine).*

KÝ (tt) Đã qua rồi. ♦ **ký vãng** (dt) Thuộc việc đã qua: *Đời ký vãng, chuyện ký vãng.* ♦ **ký vọng** (dt) Ngày 16 âm lịch.

KÝ (dt) Một trong hai con ngựa hay nhất của Trung Hoa xưa: *Ruổi giong vó ký.*

KỶ (bt) Mình, thuộc riêng mình: *Ích kỷ, tri kỷ, vị kỷ* • Vị thứ sáu trong hàng can: *Kỷ sửu, kỷ mão.* ♦ **kỷ dậu** (dt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 49, 109, 169, 229, 289, 349, 409, 469, 529, 589, 649, 709, 769, 829, 889, 949, 1009, 1069, 1129, 1189, 1249, 1309, 1369, 1429, 1489, 1549, 1609, 1669, 1849, 1909, 1969, 2029... ♦ **kỷ hợi** (dt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 39, 99, 159, 219, 279, 339, 459, 519, 579, 639, 699, 759, 819, 879, 939, 999, 1059, 1119, 1179, 1239, 1299, 1359, 1419, 1479, 1539, 1599, 1659, 1719, 1839, 1899, 1959, 2019... ♦ **kỷ mão (mẹo)** (dt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 19, 79, 139, 199, 259, 319, 379, 439, 499, 559, 619, 679, 739, 799, 859, 919, 979, 1039, 1099, 1159, 1219, 1279, 1339, 1399, 1459, 1519, 1579, 1639, 1699, 1759, 1819, 1879, 1939, 1999, 2059... ♦ **kỷ mùi (vị)** (dt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 59, 119, 179, 239, 299, 359, 419, 479, 539, 599, 659, 719, 779, 839, 899, 959, 1019, 1079, 1139, 1199, 1259, 1319, 1379, 1439, 1499, 1559, 1619, 1679, 1739, 1799, 1859, 1919, 1979, 2039... ♦ **kỷ phần** (dt) (pháp) Phần riêng, phần gia tài riêng của vợ hay của chồng có ấn định trong hôn khế, hoặc tài sản riêng của vợ làm ra sau khi chồng đã làm tiêu hết tài sản chung. ♦ **kỷ sửu** (dt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 29, 89, 149, 209, 269, 329, 389, 449, 509, 569, 629, 689, 749, 809, 869, 929, 989, 1049, 1109, 1169, 1229, 1289, 1349, 1409, 1469, 1529, 1589, 1649, 1709, 1769, 1829, 1889, 1949, 2009, 2069... ♦ **kỷ tỵ** (dt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: *9, 69, 129, 189, 249, 309, 369, 729, 789, 849, 909, 969, 1029, 1149, 1209, 1269, 1329, 1389, 1449, 1509, 1560, 1629, 1689, 1749, 1809, 1869, 1929, 1989, 2049...* ♦ **kỷ thân** (đdt) Mình bổn thân, tiếng dùng khi bắt mình làm căn cứ để kể hàng cửu tộc là trên mình (kỷ thân) có: *cao, tằng, tổ, khảo* và dưới mình có: *tử, tôn, tằng, huyền.*

KỶ (dt) Các đường dây nhỏ trong tấm lưới • (B) *a)* Mối giềng: *Kinh kỷ; b)* Con giáp (12 năm): *Niên kỷ, lớn hơn một kỷ; c)* Phép tắc: *Kỷ luật; d)* Ghi chép: *Kỷ sự.* ♦ **kỷ công** (đt) Ghi công, vô sổ công lao. ♦ **kỷ cương** (dt) Dây nhỏ và dây to một tấm lưới • (B) Mối giềng, phép tắc: *Gia đình như xã hội, không thể thiếu kỷ cương.* ♦ **kỷ hành** (dt) Nhật ký một cuộc hành trình. ♦ **kỷ luật** (dt) Phép tắc đặt ra để ngăn ngừa sự phóng túng: *Kỷ luật nhà binh, kỷ luật nhà trường.* ♦ **kỷ luật sắt** (dt) Kỷ luật gắt gao, phạm đến là phải tội chớ không tha thứ hay chế giảm. ♦ **kỷ lục** (đt) Ghi chép • (dt) Thành tích cao nhất từ trước đến giờ: *Đoạt kỷ lục, lập kỷ lục, phá kỷ lục.* ♦ **kỷ lược** (đt) Ghi sơ lược, tóm tắt những phần cốt yếu. ♦ **kỷ niệm** (đt) Ghi nhớ luôn luôn: *Kỷ niệm ngày thành lập, bia kỷ niệm, đài kỷ niệm.* ♦ **kỷ nguyên** (dt) Năm đầu một triều đại hay một thời đại kể từ lúc ông vua khai sáng lên ngôi hay một đức Giáo chủ ra đời • *(hẹp)* Công nguyên, thời đại theo tây lịch từ Chúa Giê-su giáng sinh: *Kỷ nguyên này, đến nay đã được 1965 năm* • (R) Thời đại, khoảng thời gian có một việc nổi nhất xảy ra trong lịch sử: *Kỷ nguyên tốc lực, kỷ nguyên khinh khí.* ♦ **kỷ nguyên mới** (dt) Sự tiến bộ lớn lao và mới mẻ: *Kỷ nguyên mới trong làng điện ảnh, kỷ nguyên mới trong làng báo.* ♦ **kỷ sự** (dt) X. Ký sự. ♦ **kỷ thuật** (đt) Viết văn theo lối thuật chuyện: *Kỷ thuật trận đánh, bài kỷ thuật.* ♦ **kỷ vật** (dt) Vật kỷ niệm, món đồ tặng làm kỷ niệm: *Nhìn kỷ vật nhớ người xưa.* ♦ **kỷ yếu** (dt) Tập sách tóm lược những việc cốt yếu: *Tập kỷ yếu 1950 của hội Giáp.*

KỶ (dt) Ghế ngồi: *Bành kỷ, trường kỷ* • Bàn nhỏ: *Kỷ trà* • Mâm vuông có thành cao: *Bưng kỷ trầu rượu.* ♦ **kỷ trà** (dt) Bàn uống nước • Cái mâm đựng bình trà và bốn chén nhỏ: *Mai sau cha yếu mẹ già, Chén cơm bát nước, bộ kỷ trà ai bưng* (cd).

KỶ (trt) Mấy, tiếng hỏi bao nhiêu: *Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi* • Mấy, số lẻ đứng sau số chục, số trăm: *Thập kỷ niên (mười mấy năm).* ♦ **kỷ hà** (trt) Bao nhiêu, tiếng hỏi số lượng nhiều ít. ♦ **kỷ hà điểm** (dt) Điểm khơi khơi trên không gian *(point géométrique).* ♦ **kỷ hà học** (dt) Cg. Hình học (X. Hình học) *(géométrie).* ♦ **kỷ phiên** (trt) Mấy phen. ♦ **kỷ thì** (trt) Bao giờ, chừng nào.

kỷ thứ (trt) Mấy lần • Lần thứ mấy.

KỸ (trt) Khéo léo, tốn nhiều công phu: *Đồ làm kỹ, học kỹ*

K

• Vẹn vẽ, không hời hợt, không sơ sót: *Ăn no ngủ kỹ, cất cho kỹ, xài kỹ.* ♦ **kỹ cang** (bt) Cg. Kỹ càng, vén khéo: *Tánh tình kỹ cang* • Đủ cả, thật tỉ mỉ: *Dặn bảo kỹ cang.* ♦ **kỹ càng** (bt) X. Kỹ cang. ♦ **kỹ lý** (trt) Củi lục, bộ siêng năng: *Kỹ lý làm hoài.* ♦ **kỹ lưỡng** (bt) X. Kỹ cang: *Tánh tình kỹ lưỡng, đồ làm kỹ lưỡng lắm.*

KỸ (dt) Nghề nghiệp, tài năng: *Thưa rằng tiện kỹ sá gì, Đã lòng đay đến dạy thì phải vâng* (K). ♦ **kỹ năng** (dt) Tài nghề chuyên môn: *Kỹ năng còn kém.* ♦ **kỹ nghệ** (dt) Kỹ thuật và công nghệ, nghề chế tạo vật cần dùng: *Kỹ nghệ có sau nông nghiệp* • (R) (lóng) Nghề chuyên môn: *Kỹ nghệ ở mướn, kỹ nghệ làm tiền, kỹ nghệ làm đĩ.* ♦ **kỹ nghệ nặng** (dt) Nghề chế tạo máy móc, vật dụng bằng kim khí, phải có lò đặc biệt để nấu kim khí. ♦ **kỹ nghệ gia** (dt) Nhà kỹ nghệ, người có xưởng chế tạo và kinh doanh kỹ nghệ. ♦ **kỹ sư** (dt) Cg. Bác vật, người xuất thân ở trường Cao đẳng hay Đại học về một nghề chuyên môn: *Kỹ sư cầu cống, kỹ sư điện khí...* ♦ **kỹ thuật** (dt) Tài nghề chuyên môn: *Kỹ thuật điện, kỹ thuật đồ gỗ* • (R) Cách thức, phương pháp: *Kỹ thuật xây dựng một vở kịch.* ♦ **kỹ xảo** (tt) Khéo léo, tài tình: *Cách nhào lộn trên đu rất kỹ xảo.*

KỸ (dt) Cg. Kỵ, đàn bà làm nghề giúp vui khách làng chơi: *Ca kỹ, danh kỹ.* ♦ **kỹ nữ** (dt) Đĩ, đàn bà bán dâm. ♦ **kỹ viện** (dt) Nhà thổ, nhà chứa, nơi khách làng chơi tới mua dâm.

KỴ (tt) Xung khắc, không hạp: *Năm kỵ, tuổi kỵ* • Kiêng cữ: *Húy kỵ, kỵ gió, kỵ nước* • Ghét, ghen: *Đố kỵ, tôi rất kỵ mấy người dua nịnh* • Giỗ chạp: *Đám kỵ, kỵ cơm.* ♦ **kỵ cơm** (bt) Cúng cơm, giỗ: *Tháng tới, kỵ cơm cha tôi.* ♦ **kỵ húy** (dt) Cữ tên húy, tên trong dòng họ hoặc tên các người trưởng thượng trong làng. ♦ **kỵ khắc** (tt) Xung khắc, không hạp nhau: *Tuổi tác kỵ khắc cả.* ♦ **kỵ lạp** (dt) Những ngày giỗ và lễ cuối năm: *Nào nghề bánh trái những là, Đến khi kỵ lạp trong nhà càng hay* (cd). ♦ **kỵ nhật** (dt) Ngày giỗ, ngày cúng cơm người chết mỗi năm. ♦ **kỵ tuổi** (tt) (truyền) Hai tuổi xung khắc, ở chung hoặc làm vợ chồng không được: *Hai đứa nọ kỵ tuổi với nhau.*

KỴ (dt) Cỡi lên trên: *Binh kỵ, thiết kỵ.* ♦ **kỵ binh** (dt) Lính cỡi ngựa: *Một đội kỵ binh.* ♦ **kỵ đội** (dt) Đội lính cỡi ngựa. ♦ **kỵ mã** (đt) Cỡi ngựa: *Thuật kỵ mã.* ♦ **kỵ sĩ** (dt) Nh. Kỵ binh • Võ sĩ ngồi trên lưng ngựa. ♦ **kỵ xạ** (đt) Cỡi ngựa bắn cung: *Thi kỵ xạ.*

KH *(Khờ)* Một phụ âm kép trong vần Việt ngữ.

KHA (đt) Bệnh: *Dưỡng kha, trầm kha.*

KHA KHÁ (bt) X. Khá khá.

KHÀ (đt) Hắt mạnh hơi trong cuốn họng ra sau khi nuốt ngụm rượu: *Khà một cái cho ngon coi nà! Thơ suông nước ốc còn ngâm váng, Rượu bụt non chai vẫn chén khà* Hủ nho. ♦ **khà khà** (trt) Tiếng cười ngạo nghễ, khiêu khích.

KHÁ (bt) Quá mức trung bình: *Học khá, làm ăn khá (có dư nhưng chưa giàu), bài văn khá,tuồng cũng khá* • Nên, lời khuyên: *Em ơi chớ khá bôn hành, Duyên đâu nợ đó ai giành mà lo; Đó gặp đây như rồng gặp hội, Em khá nghĩ chút tình kẻo tội bớ em* (cd) • Đáng, có thể: *Khá thương, khá tội nghiệp.* ♦ **khá cảy** (tt) Rất khá, khỏi mức trung bình xa: *Thằng nhỏ bữa nay khá cảy trộng cảy), trong túi có tiền khá cảy (bộn bàng), cất cái nhà khá cảy (coi được).* ♦ **khá dễ** (trt) Đừng, chớ nên: *Đạo cang thường khá dễ đổi thay, Dầu làm nên võng giá, rủi ăn mày cũng theo nhau* (cd). ♦ **khá đến** (bt) Được đến, dễ chịu, vừa đến mức trung bình: *Sức khỏe cũng khá đến, mặt mày cũng khá đến.* ♦ **khá đứa** (tt) Hơi đẹp, coi được, lời khen: Thằng, cũng khá đứa chớ! Con nhỏ, coi cũng khá đứa chớ. ♦ **khá giả** (tt) Có dư chút đỉnh trong nhà: *Nhà cũng khá giả.* ♦ **khá khá** (tt) Cg. Kha khá, hơi khá: *Công việc cũng khá khá, nhà khá khá.* ♦ **khá khen** (trt) Đáng khen thay: *Khá khen con bướm khôn ngoan, Hoa thơm bướm đậu hoa tàn bướm bay* (cd). ♦ **khá khiển** (tt) Rất khá, rất nhiều: *Bệnh bữa nay khá khiển, tiền cũng khá khiển* • To, đẹp: *Cất cái nhà khá khiển; Thằng nhỏ bữa nay khá khiển.* ♦ **khá thương** (trt) Thương thay, tội nghiệp thay, đáng yêu thay: *Khá thương chút phận ngây thơ, Lầm than đã trải nắng mưa đã từng; Đen như cục than hầm, làm ruộng khá thương* (cd).

KHẢ (bt) Khá, có thể, nên, được: *Bất khả, vô khả; Tin khả tin, phòng khả phòng.* ♦ **khả ái** (tt) Dễ thương, đáng yêu: *Mặt trông khả ái, con người khả ái.* ♦ **khả bãi** (tt) (pháp) Có thể bãi bỏ: *Sự ủy quyền khả bãi (révocable).* ♦ **khả biện** (tt) (pháp) Có thể biện hộ, có thể bênh vực: *Tình trạng khả biện (défendable).* ♦ **khả dĩ** (trt) Có thể: *Có một sức học khả dĩ làm nên.* ♦ **khả dung** (tt) Có thể tha thứ: *Tội cũng khả dung.* ♦ **khả dung tính** (dt) (hóa) Tính hòa tan trong nước. ♦ **khả kính** (tt) Đáng kính trọng: *Người khả kính.* ♦ **khả kham** (tt) Có thể chịu được: *Việc tuy khó, nhưng cũng khả kham.* ♦ **khả khán** (tt) Dễ xem, xem được. ♦ **khả kháng** (tt) Có thể chống được *(opposable).* ♦ **khả khẩu** (tt) Vừa miệng, dễ ăn: *Thức ăn khả khẩu.* ♦ **khả lân** (tt) Đáng thương. ♦ **khả năng** (dt) Tài sức, sức có thể cáng đáng: *Thiếu khả năng, thừa khả năng.* ♦ **khả năng chuyên môn** (dt) Tài nghề chuyên môn: *Có trình độ văn hóa cao mà thiếu khả năng chuyên môn.* ♦ **khả năng pháp lý** (dt) (pháp) Tư cách về mặt luật pháp của một người hay một hội để đứng ra thưa kiện hay đứng mua bất động sản *(capacité juridique).* ♦ **khả nghi** (tt) Đáng nghi ngờ: *Bộ tịch khả nghi.* ♦ **khả nhiên tính** (dt) (lý) Tính nhạy lửa, dễ cháy. ♦ **khả ố** (tt) Đáng ghét, dễ ghét: *Tư cách khả ố.* ♦ **khả phân** (tt) Có thể chia ra hai hay nhiều phần nhỏ: *Việt Nam là một nước cộng hòa, lãnh thổ bất khả phân.* ♦ **khả phủ** (trt) Nên hay không, được hay chăng, lời phân vân: *Việc ấy chưa biết khả phủ thế nào.* ♦ **khả quan** (tt) Coi được, khá tốt đẹp: *Tình hình khả quan.* ♦ **khả quyết** (đt) Biểu quyết được, đồng ý thông qua: *Vấn đề ấy đã khả quyết.* ♦ **khả tín** (tt) Đáng tin, tin cậy được: *Lời nói cũng khả tín.* ♦ **khả tiếu** (tt) Buồn cười, đáng tức cười cho: *Hành vi khả tiếu.* ♦ **khả trừng** (tt) (pháp) Có thể bị trừng trị: *Hăm dọa là một hành động khả trừng.* ♦ **khả vọng** (tt) Trông cậy được, có thể trông mong: *Tương lai cũng khả vọng.*

KHÁC (tt) Dị, lạ, không đồng một thể, không giống nhau: *Khác giống, khác kiểu, khác màu; Người dưng khác lạ đem lòng nhớ thương* (cd) • Kia, không phải này: *Chú khỉ ni, mi khỉ khác.* ♦ **khác chi** (trt) Cg. Khác gì, giống nhau, như thể: *So loài cầm thú, thật là khác chi* (LVT). ♦ **khác gì** (trt) X. Khác chi. ♦ **khác lạ** (tt) Đổi một vẻ mới, một tính mới, nhìn không ra: *Anh ấy hôm nay khác lạ.* ♦ **khác nào** (trt) Rất giống, không khác gì: *Dâu hiền là báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng* (cd). ♦ **khác thể** (trt) Không khác, giống như: *Người đời khác thể phù du; Bây giờ khác thể hàng rào lâu năm; Hai đứa mình khác thể ngọc trầm biển đông* (cd). ♦ **khác thường** (tt) Dị thường, không giống thế thường: *Cử chỉ khác thường; Giá đành tú khẩu cẩm tâm khác thường* (K). ♦ **khác trân** (đt) Rất khác, không giống tí nào cả: *Cái nắp này khác trân, đậy sao được; Tuồng chữ khác trân.*

KHẠC (đt) Hớp hơi vào, gồng cuống họng cho hẹp rồi hắt ra để tống vật nghẹn nơi cuống họng: *Khạc đàm, khạc xương* • (B) Phỉ nhổ, tỏ vẻ khinh bỉ: *Khạc vào mặt.* ♦ **khạc đạn** (đt) Nhả đạn, được sử dụng để tống đạn ra: *Mấy ổ trung liên đua nhau khạc đạn.* ♦ **khạc nhổ** (đt) Khạc rồi nhổ ra hoặc khi khạc khi nhổ: *Cấm khạc nhổ dưới đất.*

KHÁCH (dt) Người ở nơi khác đến: *Nhà có khách, làm khách nhà người, tân khách, thượn khách của Quốc trưởng; Bà chết thì khách đầy nhà, Ông chết thì chỉ có gà đầy sân* (cd) • (lóng) Tên gọi người Huê kiều ở Việt Nam: *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu* (cd) • (truyền) Tên giống chim lông đen đuôi dài, hễ đậu nhà ai kêu là báo điềm nhà ấy sắp có khách: *Má ơi sắm sửa nồi niêu, Hôm qua chim khách đậu kêu mái nhà* (cd) • Một giọng hát bỗi, cũng gọi hát Bắc, câu hát đặt theo thể thơ, thể phú và toàn bằng chữ nho: *Hát khách* • Mối, người trả tiền để mua hay mướn làm việc chi: *Đón khách, đưa khách, rước khách, đông khách, thưa khách; Con đò bậu chớ nghi ngờ, Bậu đưa khách bậu qua chờ khách qua* (cd) • Sĩ, tiếng chỉ người theo hạng: *Dạ khách, lữ khách; Biết đâu là khách đài chương, Ngõi nhân giữ được bực thường vậy chăng?* (cd) • (tt) Xa, lạ: *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người* (K). ♦ **khách chiến** (dt) Trận giặc giữa hai nước trên một nước

thứ ba. ♦ **khách dân** (đt) Dân nước khác ở nước mình: *Các hải cảng thường đông khách dân.* ♦ **khách địa** (đt) Đất khách, nơi xa lạ, không phải quê hương mình: *Bệnh bỏng nơi khách địa.* ♦ **khách điếm** (đt) Cg. Khách sạn, phòng ngủ, nhà ngủ, nơi cho mướn phòng trọ theo quy luật nhà nước: *Ngụ nơi khách điếm.* ♦ **khách đường** (đt) Cg. Khách thính, phòng tiếp khách. ♦ **khách hàng** (đt) Mối hàng, người đến mua hàng: *Tiệm đông khách hàng.* ♦ **khách khí** (đt) Vẻ khách sáo, cách tiếp đãi, ăn nói không được thật tình lắm: *Cách tiếp đãi có nhiều khách khí.* ♦ **khách khứa** (đt) Người khách đến nhà: Khách khứa chật nhà, bà con chó khách khứa gì. ♦ **khách làng chơi** (đt) Người chơi bời, người thường tới lui các nhà chứa hoặc quán rượu. ♦ **khách nợ** (đt) Người đến đòi nợ (theo tục xưa, chủ nhà phải đãi ăn uống). ♦ **khách qua đường** (đt) Người qua lại ngoài đường: *Mời mọc khách qua đường* • Người không tình nghĩa, chỉ cầu vui: *Vợ chồng mà ảnh tỏ ra như khách qua đường.* ♦ **khách quan** (tt) Trường hợp đặt mình làm khách mà xem xét ngoại vật, theo chân tướng vật ấy mà nhận tính chất của nó, không để bản ngã mình can thiệp vào: *Nhận xét cách khách quan, phương diện khách quan.* ♦ **khách quán** (đt) X. Khách điếm. ♦ **khách sạn** (đt) X. Khách điếm. ♦ **khách sáo** (tt) Theo ý người, bắt chước lời lẽ cũ cho kêu chớ tự mình không có ý tứ, văn điệu riêng: *Thơ khách sáo, văn khách sáo* • (thth) Huê dạng, đưa đẩy, nói theo khuôn sáo cũ cho kêu chớ không phải theo ý mình: *Anh em mà khách sáo làm chi.* ♦ **khách tịnh** (đt) Ở, ngụ xứ khác. ♦ **khách tình** (đt) Tính khách sáo, tình xa lạ: *Có nhiều khách - tình đáng buồn* • Người tình, người mới tỏ tình yêu đương hay đã lấy nhau nhưng không chính thức: *Khách tình sao chẳng xuống chơi với tình* (cd). ♦ **khách thập phương** (đt) Thí chủ đàn việt, những người viếng hoặc cúng chùa (do câu Thập phương chư Phật). ♦ **khách thính** (đt) X. Khách đường. ♦ **khách thương** (đt) Cg. Thương khách, lái buôn, người đi buôn bán xứ này xứ nọ: *Khách thương lui tới tấp nập* • Người buôn bán ngoại quốc. ♦ **khách trần** (đt) Người ở cõi trần tạm bợ (trả xong nợ đời rồi về quê kiểng theo quan niệm "Sinh ký tử quy"). ♦ **khách trú** (đt) Cg. Các chú, người Trung Hoa ở Việt Nam: *Ngóa (Hóa) An Nam lữ khách trú; Trần trối lùm xùm nhau một lũ HL.*

KHÁCH (đt) lạc, ói mửa. ♦ **khách huyết** (đt) Lạc huyết, khạc ra máu.

KHAI (tt) Hăng, mùi cay nồng, có thể làm chảy nước mắt: *Chiếu khai, khai nước tiểu.* ♦ **khai khai** (tt) Hơi khai: Ẩm ướt khai khai. ♦ **khai mù** (tt) Khai nồng nặc. ♦ **khai ngấy** (tt) Khai quá, rất khai: *Cầu khai ngấy.*

KHAI (đt) Khơi, khui, mở ra, mở mang, khởi sự: *Bán khai, công khai, khai bút, khai trương* • Trình bày ra: *Cung khai, lấy khai, lời khai, tờ khai, khai sự thật, khai gian* • Chỉ, đổ cho: *Hấn khai cho tôi* • Đào cho thông: *Khai kinh, khai mương, khai đường nước* • Sinh đẻ: *Nở nhụy khai hoa* • Loại ra: *Khai trừ.* ♦ **khai ân** (đt) Làm ơn, mở đường ân nghĩa. ♦ **khai ấn** (đt) Đóng con dấu lấy lệ vào ngày đầu năm, lệ xưa của các quan. ♦ **khai ấp** (đt) Mở ấp, rủ đông người cất nhà lập xóm và trồng trọt gần đó: *Xưa, những người có công khai ấp khi chết, được vua phong chức Thành hoàng.* ♦ **khai báo** (đt) Báo cáo, trình với cấp trên: *Làm tờ khai báo.* ♦ **khai bút** (đt) Hạ bút viết lấy lệ vào ngày đầu năm: *Đầu năm khai bút.* ♦ **khai canh** (đt) Ruồng phá rừng rậm để trồng trọt: *Nhà nước hay khuyến khích việc khai canh.* ♦ **khai cơ** (đt) Gầy dựng cơ nghiệp: *Khai cơ lập nghiệp.* ♦ **khai chiến** (đt) Bắt đầu đánh nhau: *Tiếng súng khai chiến đã nổ.* ♦ **khai diễn** (đt) Bắt đầu diễn: *Mở màn khai diễn.* ♦ **khai đao** (đt) Hành quyết, chém đầu tội nhân. ♦ **khai đào** (đt) Thưa trình với cấp trên về việc có dân trốn: *Làng khai đào với quận.* ♦ **khai đạo** (đt) Mở đường đi trước: *Việc có kết quả, nên mang ơn người khai đạo* • Lập một tôn giáo mới. ♦ **khai đăng** (đt) Đốt đèn • (lóng) Lời gọi bày mâm đèn ra hút khi vô tiệm hút. ♦ **khai đình** (đt) Mở cửa tòa án; bắt đầu xử. ♦ **khai đoan** (đt) Cỡ mối • (B) Bắt đầu: *Công việc vừa khai đoan.* ♦ **khai gian** (đt) Cg. Khai man, khai cách gian dối, trái sự thật: *Khai gian cho người.* ♦ **khai giảng** (đt) Bắt đầu dạy: *Lễ khai giảng.* ♦ **khai hạ** (đt) Lễ hạ nêu (mồng bảy tháng giêng âm lịch), bắt đầu cuộc sống bình thường. ♦ **khai hấn** (đt) Khởi hấn, gây hiềm khích, mở đầu cuộc xích mích: *Điều tra coi bên nào khai hấn trước.* ♦ **khai hoa** (đt) Ra bông • (B) Sinh đẻ: *Đến ngày nở nhụy khai hoa.* ♦ **khai hóa** (đt) Mở mang văn hóa: *Khai hóa đã đành thay lối cũ, Cải lương còn phải tính đường xa TÌNH SỬ TỬ.* ♦ **khai hỏa** (đt) Nhóm lửa; bắt đầu nổ súng. ♦ **khai hoang** (đt) Ruồng phá rừng bụi để trồng trọt: *Khai hoang lập đinh điền.* ♦ **khai học** (đt) Cg. Khai trường, bắt đầu học. ♦ **khai hội** (đt) Cg. Mở cuộc hội họp: *Yêu cầu khai hội giải quyết gấp* • Bắt đầu phiên họp: *Đợi ông Hội trưởng lại khai hội* • Mở cuộc hát xướng vui chơi ở đình chùa: *Tháng sau, bên làng Giáp có khai hội.* ♦ **khai huyệt** (đt) Đào huyệt mả • Lễ cúng tại huyệt trước khi hạ rộng: *Cúng khai huyệt.* ♦ **khai kinh** (đt) Bắt đầu tụng kinh trong một đàn chay: *Thầy đã khai kinh* • Đào kinh (kênh) để mở đường nước: *Khai kinh đem nước ngọt vào.* ♦ **khai khán** (đt) Mở ra xem. ♦ **khai khẩn** (đt) Ruồng phá đất hoang để trồng trọt và xin khẩn. ♦ **khai khẩu** (đt) Mở miệng nói: *Khai khẩu như phá thạch.* ♦ **khai khoa** (đt) Mở khoa thi • Đỗ trước nhất trong một vùng. ♦ **khai khoáng** (đt) Đào mỏ, đào đất lấy khoáng vật. ♦ **khai lập phương** (đt) Tìm căn số bậc ba của một con số. ♦ **khai mạc** (đt) Bắt đầu cuộc hát hay cuộc hội họp: *Tuyên bố khai mạc, mở màn khai mạc.* ♦ **khai man** (đt) Nh. Khai gian. ♦ **khai mào** (đt) Mở hơi, ướm thử: *Khai mào muốn mượn tiền.* ♦ **khai minh** (đt) Mở ra cho sáng • (B) Làm sáng tỏ, đâu ra đấy. ♦ **khai mương** (đt) Đào mương cho nước chảy vô ra: *Lập vườn thì phải khai mương, Làm trai hai vợ phải thương cho đồng* (cd). ♦ **khai niên** (đt) Ngày đầu năm, ngày mở đầu một năm dài: *Khai niên đại lợi.* ♦ **khai ngay** (đt) Khai liền, không đợi tra gạn; Khai đúng sự thật: *Hấn khai ngay, không chối cãi chi cả; Hấn khai ngay, không chút chi gian dối.* ♦ **khai nghị** (đt) Bắt đầu thảo luận. ♦ **khai nghiện** (đt) X. Khai cơ • Bắt đầu mở cuộc làm ăn. ♦ **khai nguyên** (đt) Mở một kỷ nguyên, lập nên một sự nghiệp mới mẻ, vĩ đại trong lịch sử. ♦ **khai nhan** (đt) Nở mày nở mặt, vui vẻ. ♦ **khai nhãn** Mở mắt, được hiểu biết thêm. ♦ **khai nhận** (đt) Khai ra sự thật để nhận trách nhiệm: *Khai nhận một đứa con tư sinh.* ♦ **khai phá** (đt) Ruồng phá cho hết rậm rạp: *Khai phá đất hoang, công khai phá.* ♦ **khai phát** (đt) Mở mang, dạy dỗ: *Khai phát tới chỗ cường thạnh* • (thth)

Nh. Khai phá. ♦ **khai phong** (đt) Mở niêm, bóc thơ hay khui thùng, mở gói có niêm phong. ♦ **khai phóng** (đt) Thả cửa cho tự do: *Mậu dịch khai phóng* • Tôn trọng tinh thần khoa học, phát huy tinh thần dân chủ và xã hội, thâu thái tinh hoa văn hóa thế giới: *Nền giáo dục Việt Nam phải có tính cách khai phóng.* ♦ **khai phục** (đt) Phục lại, trả lại địa vị cũ: *Khai phục công quyền, khai phục nguyên chức.* ♦ **khai phương** (đt) Tìm căn số bậc hai của một con số. ♦ **khai quan thuế** (đt) Lập tờ khai hàng hóa nhập cảng để đóng thuế và lãnh ra: *Lãnh khai quan thuế.* ♦ **khai quang** (đt) Ruồng phá lùm bụi cho thành khoảnh, sáng sủa: *Chiến dịch khai quang* • (truyền) Lễ cúngkhi treo tượng thờ để có sự linh hiển: *Cúng khai quang.* ♦ **khai quật** (đt) Đào mồ quật thây lên: *Khai quật lên khám nghiệm.* ♦ **khai quốc** (đt) Dựng nước, mở một triều đại mới: *Bậy tôi có công khai quốc.* ♦ **khai sáng** (đt) Sáng lập, gầy dựng ra: *Khai sáng cơ nghiệp, khai sáng một hội, hội viên khai sáng Liên hiệp quốc là: Anh, Hoa, Mỹ, Nga, Pháp.* ♦ **khai sanh** (**sinh**) (đt) Trình với viên chức hộ lại để vô bộ đời tên họ một đứa nhỏ mới sinh và tên họ cha mẹ: *Khai sanh cho con, trích lục khai sinh.* ♦ **khai sơn** (đt) Mở đường đi trong núi • (B) Làm một việc mới mẻ cho người khác bắt chước. ♦ **khai tạo** (đt) Mở mang gầy dựng: *Dày công khai tạo.* ♦ **khai tâm** (đt) Vỡ lòng, dạy dỗ chỉ bảo cho người đang trong vòng tối tăm. ♦ **khai tịch** (đt) Bắt đầu tạo ra: *Từ thuở trời đất mới khai tịch.* ♦ **khai tiêu** (đt) Bỏ tiền ra tiêu pha. ♦ **khai tuế** (đt) Nh. Khai niên. ♦ **khai tử** (đt) Trình nhà chức trách (nhân viên hộ tịch) việc một người mới qua đời: *Đi khai tử, giấy khai tử* • (lóng) Tuyên bố giải tán một đoàn thể. ♦ **khai thác** (đt) Mở mang đất đai bỏ cõi • Làm cho tế lợi: *Khai thác ruộng hoang, khai thác một xí nghiệp* • Tra hỏi cho ra hết ngọn nguồn: *Bắt về khai thác.* ♦ **khai thái** (**thới**) (trt) Tới lúc hên, lúc làm ăn được. ♦ **khai thị** (đt) Mở chợ, khánh thành một cái chợ mới cất: *Khai thị chợ* • (R) Bắt đầu mua bán. ♦ **khai thích** (đt) Phóng thích, trả tự do: *Khai thích tội đồ.* ♦ **khai thiên** (đt) Dựng nên trời, lúc mới có trời đất: *Từ thuở khai thiên.* ♦ **khai thiên song** (đt) Vén mần trời; chừa cửa sổ; chừa trống một khoảng (đục bớt vài hàng chữ sau khi kiểm duyệt). ♦ **khai thiết** (đt) Mở mang, gầy dựng. ♦ **khai thông** (đt) Đào, vét cho trơn tru: *Khai thông đường mương, khai thông lỗ cống* • (B) Vạch ra, dạy bảo, mở mang cho thông. ♦ **khai thủ** (đt) Bắt tay, xuống tay, khởi sự làm. ♦ **khai thủy** (đt) Nh. Khai thủ. ♦ **khai triển** (đt) Phát triển, mở banh ra, nới rộng ra: *Khai triển đề tài.* ♦ **khai trừ** (đt) Loại ra khỏi đoàn thể: *Bị khai trừ vì phạm kỷ luật.* ♦ **khai trưng** (đt) Trình với nhà đương cuộc để đóng thuế và làm chủ: *Nhà nước có cho một thời hạn hưởng lợi đất khẩn rồi mới khai trưng.* ♦ **khai trương** (đt) Mở cửa mua bán: *Nhân dịp khai trương, lễ khai trương, khai trương đại lợi.* ♦ **khai tường** (đt) Tựu trường, bắt đầu mở cửa lớp dạy khi cất trường xong hay sau thời gian bãi trường. ♦ **khai vị** (đt) (y) Tác dụng khiến thèm ăn, của thuốc hay rượu: *Thuốc khai vị, rượu khai vị, uống khai vị rồi sẽ ăn.* ♦ **khai xướng** (đt) Đề xướng, bày ra trước một chuyện gì: *Khai xướng làm vần công trong ấp, khai xướng đắp một con đường.*

KHÁI (đt) Hổ, hùm, tên gọi con cọp (tránh tiếng).

KHÁI (đt) (Đy) Bệnh ho có tiếng mà không đàm: *Chỉ khái.* ♦ **khái huyết** (đt) (y) Bệnh ho ra máu do bộ hô hấp *(hémoptysie).* ♦ **khái thấu** (đt) (Đy) Bệnh ho vừa có tiếng vừa có đàm, do các chứng hỏa động, phong tà, hàn tà khí, thấp khí, lao lực, phế khí, thực tích mà sinh ra.

KHÁI (bt) Tức giận, thương xót, than thở: *Cảm khái* • Cứng cỏi, ngay thẳng: *Khẳng khái, khí khái.* ♦ **khái hận** (đt) Tức giận trong lòng: *Nỗi khái hận tràn ngập nơi lòng.* ♦ **khái nộ** (đt) Phẫn nộ, giận lồng lên: *Ra oai khái nộ.* ♦ **khái phẫn** (đt) Nh. Khái nộ. ♦ **khái tính** (đt) Tính cứng cỏi, ngay thẳng, không khuất phục. ♦ **khái tức** (đt) Than thở, tiếc thầm.

KHÁI (đt) Cái ống gạt lúa • (B) Tóm tắt đại lược, bao quát: *Đại khái* • Độ lượng, tiết tháo: *Khí khái, tiết khái.* ♦ **khái huống** (đt) Tình cảm tổng quát. ♦ **khái luận** (đt) Bàn tổng quát: *Văn học sử khái luận.* ♦ **khái lược** (đt) Tóm tắt sơ lược: *Khái lược lý do thành lập.* ♦ **khái niệm** (đt) Quan niệm khái quát trong ba tác dụng: chọn lựa, định đoạt và tóm tắt. ♦ **khái quan** (đt) Quan sát cách tổng quát, nhận định chung về đại thể. ♦ **khái quát** (tt) Gồm các điều đại khái: *Quan niệm khái quát về nhân sinh.* ♦ **khái tượng** (đt) Nh. Khái niệm. ♦ **khái thuyết** (đt) Thuyết trình đại lược, trình bày những khoản cốt yếu, về nguyên tắc. ♦ **khái yếu** (tt) Đại khái và cốt yếu: *Phần khái yếu.*

KHẢI (đt) Ca hát thắng trận, vui mừng, tốt đẹp. ♦ **khải ca** (đt) Ca hát trở về sau khi thắng trận: *Đẹp tan giặc mạnh, khải ca hồi trào* (cd) • (đt) Khải hoàn ca gọi tắt (X. Khải hoàn ca). ♦ **khải hoàn** (đt) Thắng trận trở về: *Chúc sớm khải hoàn* • (đt) Khải hoàn ca gọi tắt: *Vui khúc khải hoàn.* ♦ **khải hoàn ca** (đt) Bài ca mừng thắng trận. ♦ **khải hoàn môn** (đt) Cổng dựng cao có trang hoàng đẹp để rước đoàn quân thắng trận • (R) Cổng trang hoàng đẹp để rước chính khách hoặc ăn lễ. ♦ **khải nhạc** (đt) Kèn trống mừng thắng trận. ♦ **khải phong** (đt) Gió lốt, gió nam. ♦ **khải toàn** (đt) Thắng trận trở về. ♦ **khải triển môn** (đt) Nh. Khải hoàn môn.

KHẢI (bt) Mở ra, trình bày, dạy dỗ: *Mật khải, phúc khải* • Công văn, trát, lệnh. ♦ **khải báo** (đt) Vội vã cho bề tên hay: *Hồi định khải báo.* ♦ **khải bế** (đt) Mở ra và đóng lại. ♦ **khải cáo** (đt) Báo cáo, cho hay. ♦ **khải đạo** (đt) X. Khai đạo. ♦ **khải giả** Lời mở đầu trong công văn, thư từ theo xã giao. ♦ **khải hành** (đt) X. Khai đạo • Lên đường, ra đi. ♦ **khải minh** (đt) Bày tỏ rõ ràng; làm cho sáng sủa • (đt) Sao mai, sao mọc ở hướng đông khi gần sáng. ♦ **khải mông** (đt) Dạy dỗ cho mở mang trí tuệ. ♦ **khải phát** (đt) Dọn đường cho tiến tới • Nh. Khải mông. ♦ **khải sự** (đt) Bày tỏ sự việc. ♦ **khải tấu** (đt) Tâu cho vua hay: *Hồi trào khải tấu.* ♦ **khải thổ** (đt) Mở mang đất đai, mở rộng lãnh thổ. ♦ **khải trình** (đt) Đăng trình, lên đường. ♦ **khải xỉ** (đt) Hé răng, mở miệng nói.

KHAY (đt) Mâm, hộp, vật đựng đồ: *Khay đèn, khay trà, khay trầu* • Thứ lá buôn chằm từng miếng vuông vắn: *Lá khay.* ♦ **khay đèn** (đt) Mâm đèn, mâm hút, cái mâm vuông hay vuông dài, dựng đồ hút á phiện. ♦ **khay hộp** (đt) Cái khay với cái hộp tròn bằng gỗ hay thau, có nắp rời để đậy hoặc lật lên để đựng: *Khay hộp đựng nữ trang.* ♦ **khay trầu rượu** (đt) Mâm vuông có thành cao đựng trầu, rượu và hộp tròn, vật phải có theo lễ nghi: *Chàng rể bưng khay trầu rượu.*

KHAY KHẢY (tt) Khinh khỉnh, vẻ khiêu khích: *Tường mặt khay khảy* • Khe khẽ, nhè nhẹ, nho nhỏ.

KHẢY (trt) Khảy, cách gay gắt, khiêu khích: *Nói khảy.*

KHẢY (đt) Khẻ, gãi, dùng móng tay hay vật cứng khác cào nhè nhẹ: *Khảy bụi trên da, đờn khảy tai trâu* (tng) • Giả chiều lãnh đạm, như không ưa thích: *Làm khảy* (X. Cười khảy). ♦ **khảy đờn** (đt) Cg. Gảy đàn hay Đánh đàn, dùng móng tay hay que cứng đánh nhẹ vào dây đàn cho kêu • (lóng) Gãi nhiều khi ngứa: *Ngồi khảy đờn hoài, không đi tắm đi.* ♦ **khảy mỏ** (đt) Dùng mỏ khẻ cho vỏ trứng bể một lỗ nhỏ để thở cho mạnh sức và năm ba giờ sau tung vỡ trứng đặng ra: *Gà khảy mỏ.* ♦ **khảy móng tay** (đt) Đút đầu móng tay cái vào móng tay khác rồi bật ra cho sạch đất (ghét) • (B) Làm một việc không mất nhiều thì giờ, rất dễ dàng: *Tao khảy móng tay một cái cũng xong, mà mày làm cả giờ chưa rồi.*

KHAM (đt) Cam lấy, nhận chịu một mình: *Bao nhiêu, nó cũng kham hết* • Nổi, đủ sức chịu: *Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh gồng chẳng kham* (cd). ♦ **kham khổ** (bt) Cực khổ: *Ăn uống kham khổ, đời sống kham khổ.*

KHÁM (đt) Đề lao, nhà tù, nơi giam giữ phạm nhân và tù nhân: *Giam vào khám, nhốt khám.* ♦ **khám đường** (đt) Nh. Khám: *Khám đường là học đường.* ♦ **khám lớn** (đt) Nhà lao trung ương một xứ. ♦ **khám tạm** (đt) Nơi giam tạm một đêm những phạm nhân hay tội nhân được đưa về khám sau cuộc điểm danh hằng ngày. ♦ **khám tối** (đt) Khám bít bùng để nhốt người trọng tội hay những người phạm kỷ luật nhà tù.

KHÁM (đt) Dò xét, tìm kiếm: *Khám bệnh, khám nhà.* ♦ **khám bệnh (bịnh)** (đt) Tìm chứng bệnh để trị: *Khám bệnh cho toa.* ♦ **khám đạc** (đt) Nghiên cứu giấy tờ, tìm ranh rấp và đo: *Khám đạc ruộng đất* • Tên cũ sở Đạc điền và Nha Điền địa: *Sở Khám đạc, họa viên khám đạc.* ♦ **khám giáo** (đt) Xem xét và sửa lại. ♦ **khám nghiệm** (đt) Xem xét và nhận định: *Khám nghiệm tử thi.* ♦ **khám phá** (đt) Phát giác, tìm ra: Khám phá được sự gian lận, khám phá nhiều hiện tượng mà khi trước người ta cho là thần bí. ♦ **khám sát** (đt) Tra xét, lục soát: *Khám sát sổ sách, khám sát nhà cửa.* ♦ **khám thẩm** (đt) Tra xét và thẩm định: *Giao cho Giám định viên khám thẩm.* ♦ **khám thương** (đt) Xem xét thương tích: *Chở đi bác sĩ khám thương.*

KHÁM (đt) Cg. Khánh, lồng gỗ ba mặt có nóc để treo bài vị thờ.

KHẢM (đt) Cg. Thảm, tấm trải trên mặt phẳng: *Bàn trải khảm, nhà trải khảm.*

KHẢM (đt) Cẩn, nhận vào khe, lỗ một thứ khác đẹp hơn cho có vẻ mỹ thuật: *Khảm vàng, khảm xa cừ.*

KHẢM (đt) Đơn vị đo diện tích gần bằng một sào.

KHẢM (bt) Lỗ hang nguy hiểm, khó khăn: *Tâm khảm.* ♦ **khảm kha** (tt) Khó khăn, trắc trở: *Đường đời lắm nỗi khảm kha bất bình.* ♦ **khảm khả** (trt) Bị nhồi lên xuống khi xe chạy • (B) Không toại chí.

KHẢM (đt) Tên quả thứ hai của bát quái, thuộc hướng bắc: *Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.*

KHAN (tt) Cạn, khô, hết nước: *Ruộng khan nước* • Hút, có ít: *Khan tiền, khan hàng* • Khàn, khản, khao, lạc giọng: *Khan cổ, khan tiếng, khan giọng* • (trt) Không, vô cớ, không mục đích: *Cười khan, la khan, chạy khan* • Rượu không, không đồ nhắm: *Nhậu khan.* ♦ **khan cổ** (trt) Gắt cổ, rát cổ: *La khan cổ, dạy khan cổ mà nó không nhớ.* ♦ **khan giọng** (trt) Cg. Khan tiếng, có giọng khàn, tiếng không cất cao được • Nh. Khan cổ. ♦ **khan hiếm** (tt) Ít ỏi, hút, có ít: *Tiền bạc lúc này khan hiếm.* ♦ **khan tiếng** (trt) X. Khan cổ và Khan giọng.

KHÀN (tt) Khan, khao, không trong và khó cất cao: *Tiếng khàn, giọng khàn.* ♦ **khàn khàn** (tt) Khao khao, rè rè: *Giọng khàn khàn.*

KHÁN (đt) Coi, xem, trông nom, giữ gìn, đối đãi: *Chiếu khán, khai khán, hảo khán, khái khán, triển khán.* ♦ **khán bệnh (bịnh)** (đt) Xem mạch, tìm bệnh: *Giờ khán bệnh, bác sĩ khán bệnh.* ♦ **khán đài** (đt) Giàn ngồi xem: *Khán đài trung ương, khán đài bình dân.* ♦ **khán giả** (đt) Người dự xem. ♦ **khán hộ** (đt) Chăm nom • (đt) Y tá, điều dưỡng, người trông nom, săn sóc người bệnh theo chỉ dẫn của Y sĩ. ♦ **khán nghiệm** (đt) Xem ét để tìm nguyên nhân: Mổ ra khán nghiệm.. ♦ **khán quan** (đt) Tiếng gọi tăng khán giả: *Xin khán quan tha thứ.* ♦ **khán thủ** (đt) Trông giữ, coi chừng • Chức dịch làng coi việc tuần canh. ♦ **khán trọng** (đt) Trân trọng, xem là trọng yếu.

KHẢN (tt) X. Khan và Khàn.

KHẢN (tt) Ngay thẳng, cứng cỏi.

KHANG (bt) Cg. Khương, yên vui, thạnh vượng. ♦ **khang an** (tt) Bình an vui vẻ: *Chúc quý quyến được khang an.* ♦ **khang cát (kiết)** (tt) Yên vui tốt lành. ♦ **khang cường** (tt) Mạnh giỏi, sức khỏe dồi dào. ♦ **khang kiện** (tt) Nh. Khang cường. ♦ **khang niên** (đt) Năm được mùa. ♦ **khang ninh** (tt) Yên ổn, mạnh giỏi. ♦ **khang phú** (tt) Giàu có thịnh vượng. ♦ **khang phục** (tt) Bình phục, mạnh lại. ♦ **khang thái** (tt) Yên vui thịnh vượng. ♦ **khang trang** (đt) Nơi thị tứ phồn thịnh.

KHANG KHÁNG (tt) Hơi hôi ê (X. Kháng).

KHÁNG (tt) Mùi hôi chua của thực phẩm: *Hôi kháng, khang kháng, dưa kháng.* ♦ **kháng kháng** (tt) X. Khang kháng.

KHÁNG (đt) Chống cự, không nhận: *Đề kháng, phản kháng.* ♦ **kháng án** (đt) Cg. Chống án, xin xử lại, xin thâu lại án cũ: *Nguyên đơn xin kháng án vì lúc xử, va vắng mặt (révocation).* ♦ **kháng biện** (đt) (pháp) Cg. Kháng luận, sự biện bác chống lại một giá thú, một chứng thư, v.v... *(défense).* ♦ **kháng biện minh** (đt) (pháp) Bản văn của luật sư trình tòa để bài bác luận điệu của một luật sư khác. ♦ **kháng cáo** (đt) (pháp) Chống một án đối tịch lên tòa thượng thẩm để xin cải bổ *(rélormation).* ♦ **kháng cự** (đt) Chống lại, cự lại: *Kháng cự với lính là một tội.* ♦ **kháng chấp** (đt) Chống sự chấp nhận của tòa, chống sự thành lập một chứng thư, một giá thú, v.v... đã được tòa nhìn nhận rồi. ♦ **kháng chỉ** (đt) Chỉ khí cứng cỏi, không khuất phục. ♦ **kháng chiến** (bt) Chiến đấu chống kẻ thù đang dùng võ lực hay chính trị xâm chiếm nước mình: *Trường kỳ kháng chiến, ủy ban kháng chiến.* ♦ **kháng chiến thụ động** (đt) Cuộc chống trả kẻ thù bằng ý chí không hợp tác, mặc dầu ở trong vòng cai trị của kẻ thù. ♦ **kháng chước** (đt) (pháp)

Phương tiện, cách thức kháng kiện *(moyens de défense)*. ♦ **kháng địch** (đt) Chống kẻ thù: *Bố trí kháng địch.* ♦ **kháng độc** (tt) (y) Tác dụng các thứ thuốc ngăn trừ chất độc *(antiseptique)*. ♦ **kháng độc tố** (dt) (y) Chất chống lại hay làm dịu bớt sự hăng độc của các chất do vi trùng tiết ra *(antitoxine)*. ♦ **kháng luận** (đt) X. Kháng biện. ♦ *kháng mạng (mệnh)* (đt) Chống lệnh bề trên: *Tội kháng mệnh.*

kháng nghị (bt) Tỏ lòng phản đối: *Bộ Ngoại giao đã kháng nghị; Gởi thông điệp kháng nghị* • Đề nghị chống: *Đưa kháng nghị; Bỏ thăm chấp thuận kháng nghị của nhóm Ất.* ♦ **kháng nghịch** (đt) Nh. Kháng địch. ♦ **kháng nhan** (dt) Sắc mặt không bằng lòng, vẻ mặt cự nự. ♦ **kháng sinh** (tt) (y) Cg. Trụ sinh, tác dụng các loại thuốc chống sự sinh sản của vi trùng như: *Pénicilline, Streptomicine, Viomycine, v.v... (antibiotique).* ♦ **kháng sinh biểu** (dt) (y) Phương pháp cấy nuôi vi trùng để dùng loại vi trùng ấy thí nghiệm thuốc kháng sinh *(antibiogramme)*. ♦ **kháng tiết** (dt) Ý chí cương quyết chống lại những gì làm hư tiết tháo hay trinh tiết mình. ♦ **kháng tố** (dt) (pháp) Chống lại bản án khi phán quyết, không có mặt mình, để xin xử lại, cũng ở cấp tòa ấy. ♦ **kháng tuyến** (dt) (qs) Mặt trận chống chọi để giữ đất *(ligne de résistance)*. ♦ **kháng tuyến chính** (dt) (qs) Mặt trận chính để chống giữ *(ligne de résistance principale)*. ♦ **kháng thể** (dt) (y) Chất do cơ thể tiết ra để chống lại với ngoại vật xâm nhập vào *(anticorps)*. ♦ **kháng thuế** (đt) Chống việc nạp thuế: *Phong trào kháng thuế.* ♦ **kháng trực** (đt) Cương trực, không khuất phục. ♦ **kháng vô danh** (đt) Chống kẻ vô danh, một thủ tục kiện tụng khi chưa có bằng chứng cụ thể để chỉ đích danh thủ phạm.

KHẢNG (đt) Cg. Khảng, ngay thẳng, kết đôi. ♦ **khảng lệ** (dt) Lấy nhau, kết làm vợ chồng.

KHẢNG (đt) Kháng: *Khảng lệ.*

KHẢNG (bt) Rời rạc, chán nản. ♦ **khảng tảng** (tt) Thiếu sốt sắng, không thiết đến: *Thiên hạ khảng tảng, để phong trào nguội lạnh cả.*

KHẢNG (bt) Cg. Khẳng, cứng cỏi, hào hiệp • Phẫn kích, bất bình. ♦ **khảng khái** (tt) Hăng hái và cứng cỏi, tử tế và ngay thẳng: *Người khảng khái, tính tình khảng khái* • Tức tối vì thất chí, hoặc vì bất bình: *Người có khí tiết hay khảng khái.*

KHẠNG (trt) Cách đi bẹt hai chân và bộ khó khăn: *Khệnh khạng.* ♦ **khạng nạng** (trt) Hai hàng, hạ nang, dáng bước khó khăn như đau ở lưng: *Đi khạng nạng.*

KHANH (dt) Chức quan triều xưa hoặc trong chánh phủ nay: *Quốc vụ khanh, Công, Hầu, Khanh, Tướng* • Tiếng vua gọi kẻ dưới: *Ái khanh, chư khanh, hiền khanh.* ♦ **khanh tướng** (dt) Khanh và tướng, tiếng gọi chung các quan văn võ trong triều xưa.

KHANH (dt) Chôn sống • (đt) Hố, mương. ♦ **khanh nho** (đt) Chôn sống học trò, các nhà nho: *Việc khanh nho của Tần Thủy Hoàng để tiếng muôn đời.* ♦ **khanh sát** (đt) Giết người bằng cách chôn sống: *Khanh sát quần nho.*

KHANH KHÁCH (trt) X. Cười khanh khách.

KHÁNH (dt) Nhạc khí bằng đồng hình tròn hay bán nguyệt đùng dùi đánh: *Chuông, khánh, gióng khánh* • Trang nhỏ có nóc để thờ Phật: *Khánh thờ.*

KHÁNH (đt) Mừng, làm lễ mừng, ăn mừng. ♦ **khánh chúc** (đt) Chúc mừng: *Khánh chúc tân quan.* ♦ **khánh đản** (đt) Mừng ngày sanh: *Lễ khánh đản.* ♦ **khánh điển** (dt) Cg. Khánh lễ, cuộc lễ ăn mừng. ♦ **khánh điếu** (đt) Đi mừng và đi viếng (điếu) • (B) Thù tạc, qua lại: *Ở đời, không nên sơ sót trong việc khánh điếu.* ♦ **khánh hạ** (đt) Ăn mừng, bày cuộc lễ trong gia đình trong một dịp vui: *Khánh hạ nhà mới.* ♦ **khánh hội** (đt) Hội ăn mừng: *Gặp ngày khánh hội.* ♦ **khánh lễ** (dt) X. Khánh điển. ♦ **khánh tiết** (dt) Lễ mừng • Mọi việc về lễ nghi, lễ mừng: *Ban khánh tiết.* ♦ **khánh thành** (đt) Mừng công việc hoàn thành: *Bữa nay, khánh thành cửa hàng, lễ khánh thành.* ♦ **khánh thọ** (đt) Mừng tuổi thọ (sống lâu). ♦ **khánh thưởng** (đt) Ăn mừng và thưởng công: *Khánh thưởng chiến sĩ.* ♦ **khánh vân** (dt) Mây lành, mây năm màu đen điềm lành.

KHÁNH (tt) Hết, trống rỗng bên trong. ♦ **khánh kiệt** (tt) Hết sạch, sạch bách: *Gia tài khánh kiệt* • (đt) Khánh tận, tình trạng do tòa án định đoạt để phát mãi tài sản trả nợ. ♦ **khánh tận** (bt) X. Khánh kiệt *(đt.)*.

KHẢNH (trt) Kén, khó tính. ♦ **khảnh ăn** (tt) X. Kén ăn.

KHAO (bt) Khô, ráo nước ở cuống họng, khiến khát nước hoặc nói tiếng nhỏ, không trong: *Khát khao, tiếng khao, nói khao khao.* ♦ **khao khao** (bt) Hơi khao: *Nói khao khao, tiếng khao khao.* ♦ **khao khát** (đt) Cg. Khát khao, thèm muốn thái quá: *Khao khát không khí đồng quê, khao khát đàn bà.*

KHAO (đt) Cho ăn uống để thưởng công: *Khao quân* • Ăn mừng trong một dịp vui: *Ăn khao.* ♦ **khao binh** (đt) Cho lính ăn uống vui vẻ để thưởng công. ♦ **khao lao** (đt) Bày tiệc thưởng công sau một công tác vất vả. ♦ **khao lạo** (đt) Thưởng công và an ủi. ♦ **khao quân** (đt) Nh. Khao binh. ♦ **khao thưởng** (đt) Bày tiệc cho ăn uống và thưởng thêm lương thực tiền bạc hay huân chương.

KHÀO (trt) Gẫu, chơi cho vui, không ăn nhằm gì: *Nói khào, nói chuyện khào.*

KHÁO (đt) Moi móc, xoi mói: *Ăn cơm nhà nọ, kháo chuyện nhà kia.*

KHẢO (đt) Đánh cho khai: *Tra khảo; Nào ai có khảo mà mình lại khai* (K) • (lóng) Đòi, bắt buộc phải có. ♦ **khảo của** (đt) Đánh hoặc đốt bảo chỉ của hoặc đưa chìa khóa: *Ăn cướp khảo của.* ♦ **khảo đả** (đt) Tra xét đánh đập. ♦ **khảo tấn** (đt) Tra tấn, đánh đập cho khai sự thật. ♦ **khảo tiền** (đt) Xin tiền người nhà cách dẻo đeo: *Đi đã về khảo tiền.* ♦ **khảo tra** (đt) Cg. Tra khảo (X. Khảo tấn). ♦ **khảo vấn** (đt) Hỏi tra sự thật.

KHẢO (đt) Tìm tòi, xét nét, thử: *Chỉ khảo, giám khảo, phúc khảo, khảo coi giá cũ là bao nhiêu* • Tiếng con gọi cha đã chết: *Hiển khảo, tiên khảo, tổ khảo.* ♦ **khảo cổ** (đt) Tìm hiểu đời sống người xưa qua các vật dụng, sách vở: *Nhà khảo cổ.* ♦ **khảo cổ học** (dt) Môn học nghiên cứu đồ xưa để tìm hiểu văn hóa xưa. ♦ **khảo cứ** (đt) Kiểm tra chứng cứ • (dt) Những tài liệu căn bản, những hiểu biết sơ khởi dùng khảo cứu một vấn đề hay một vật thể: *Thơ từ khảo cứ một vụ án mạng.* ♦ **khảo cứu** (đt) Tìm tòi, nghiên cứu tỉ mỉ: *Khảo cứu vấn đề, khảo cứu trong sách.* ♦ **khảo chứng** (đt) Kiểm điểm giá trị các bằng chứng. ♦ **khảo duyệt** (đt) Xem xét lựa chọn. ♦ **khảo đính** (đt)

Nghiên cứu để sửa cho đúng: *Khảo đính một tác phẩm sử học.* ♦ **khảo giá** (bt) Cuộc rao hỏi giá cả để tìm giá rẻ hơn cả để đặt mua hàng hay đặt làm một công việc. ♦ **khảo giảo** (đt) Xem xét và so sánh. ♦ **khảo hạch** (đt) Hạch hỏi, xét tài học qua một cuộc thi. ♦ **khảo khoa** (đt) Cuộc thi để chứng tài học. ♦ **khảo khóa** (đt) Kiểm tra, xét nét. ♦ **khảo lự** (đt) Tìm tòi, suy nghĩ. ♦ **khảo nghiệm** (đt) Thí nghiệm tìm hiểu. ♦ **khảo quan** (đt) Quan chấm thi. ♦ **khảo sát** (đt) Xem xét, xét nét. ♦ **khảo thí** (đt) Cho thi để biết bài: *Khảo thí học trò.*

KHẢO (đt) Tên bánh ngọt bằng bột gạo hay nếp rang tán nhỏ: *Bánh khảo.*

KHÁP (đt) Khép vào, ráp cho ăn khớp: *Kháp mộng tủ, kháp phách.* ♦ **kháp sanh** (đt) Cg. Mỏ ác hay Lỗ thóp, chỗ sọ giáp mối giữa đầu: *Đánh ngay kháp sanh.*

KHẠP (đt) Cg. Thạp, vật đựng bằng đất nung tròn và suôn, miệng rộng: *Khạp đường, khạp nước.*

KHẠP (đt) (bạc) Bộ ba con bài giống nhau trong điệu "tứ sắc": *Khạp tướng, khạp sĩ.* ♦ **khạp chết** (đt) (bạc) Khạp cầm trên tay hết hy vọng khui, vì lá bài thứ tư đã kẹt trong một cái liền trong bài người khác. ♦ **khạp khui** (đt) Khạp được ăn thêm lá bài thứ tư, được kể sáu lẹn.

KHÁT (bt) Thèm nước, muốn uống nước, tình trạng cơ thể bị nóng bức, mệt, khô cổ, bắt phải uống nước mới chịu nổi: *Chết khát, đã khát, giải khát, đói ăn khát uống* • (R) Đói, cơn đói bụng của trẻ con còn bú: *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn* (cd) • (B) Thiếu thốn, thèm thuồng, mong mỏi: *Khao khát, khát bạn, khát bạc khát tiền.* ♦ **khát khao** (tt) X. Khao khát: *Bấy lâu vắng mặt khát khao, Bây giờ gặp mặt muốn trao đôi lời* (cd). ♦ **khát máu** (tt) Hung dữ, ham đánh đập giết chóc: *Kẻ khát máu.* ♦ **khát mộ** (đt) Mến chuộng và mong mỏi được gặp: *Khát mộ nhân tài.* ♦ **khát nước** (tt) Thèm nước, muốn uống nước: *Trưa nắng khát nước* • (bạc) Muốn ăn con bài mà vì cách sông (cách một tay bài) không ăn được: *Chờ đợi khát nước* • (lóng) Ế, có ít hành khách: *Chuyến xe này khát nước.* ♦ **khát nguyện** (đt) Trông mong cho được: *Khát nguyện ngày trùng phùng.* ♦ **khát ngưỡng** (đt) Cg. Khát vọng, mong mỏi thiết tha: *Khát ngưỡng dung nhan.* ♦ **khát sương** (tt) Tình trạng cây cối bị rập, gia ngọn ra nơi trống để hứng sương nắng. ♦ **khát tưởng** (đt) Tưởng nhớ, mong được gặp. ♦ **khát thưởng** (đt) Mong mỏi được thưởng công. ♦ **khát vọng** (đt) Nh. Khát ngưỡng.

KHAU (đt) Gàu, vật dùng tát nước: *Đan khau tát bể* (tng). ♦ **khau dai** (đt) X. Gàu dai: *Cao thì tát một khau dai* (cd). ♦ **khau sòng** (đt) X. Gàu sòng: *Thấp thì em lại tát hai khau sòng* (cd).

KHÁU (tt) Xinh xắn: *Đứa bé trông kháu.* ♦ **kháu khỉnh** (tt) Xinh, giỏi: *Đứa con kháu khỉnh.*

KHẮC (bt) Khoảng thì giờ 15 phút: *Một khắc đồng hồ, lâu độ một khắc* • Khoảng thì giờ bằng 1/6 ngày hay một đêm: *Đêm thâu khắc vợi canh tàn* (K) • Ngày giờ cấp bách: *Lập khắc, tức khắc* • Điểm, báo giờ: *Trại ngoài khắc trống, dinh trong gióng kèn* (Nđm) • Chạm trổ, nắn hình, viết chữ cách tỉ mỉ: *Khắc bản, khắc chữ, khắc con dấu, điêu khắc* • Gắt gao, hiểm độc: *Hà khắc, nghiêm khắc* • Gõ, đánh mạnh: *Khắc sanh, khắc ông quyển.* ♦ **khắc bác** (đt) Bóc lột, giựt của người: *Khắc bác thành gia (bóc lột mà làm giàu).* ♦ **khắc bạc** (tt) Cay nghiệt, hà khắc. ♦ **khắc cốt** (đt) Chạm vào xương • (B) Ghi nhớ mãi mãi: *Minh tâm khắc cốt (tạc dạ ghi xương).* ♦ **khắc hạch** (tt) Sâu sắc, khó tính: *Tính tình khắc hạch.* ♦ **khắc hoạch** (đt) Chạm trổ công phu • (B) Dụng công làm tỉ mỉ. ♦ **khắc kỳ** (đt) Kỳ hạn chặt chẽ, nghiêm nhặt • (trt) Đồng thời, một lượt: *Khắc kỳ nổi dậy, khắc kỳ tiến tới.* ♦ **khắc khổ** (bt) Kham khổ cách nghiêm nhặt chặt chẽ: *Sống khắc khổ, đời sống khắc khổ, chế độ khắc khổ.* ♦ **khắc lậu** (đt) Đồng hồ xưa, chỉ giờ bằng cách rỉ nước. ♦ **khắc nghiệt** (tt) Gắt gao ác độc: *Khắc nghiệt với tôi tớ.* ♦ **khắc tạc** (đt) Ghi tạc, nhớ mãi mãi: *Ơn này khắc tạc ngàn đời chẳng quên* (cd).

KHẮC (đt) Đảm đang, gánh vác, sửa trị, lấy lại. ♦ **khắc chế** (đt) Bóp chặt hay lỏng tùy mình để sửa trị cho được: *Khắc chế dân tình.* ♦ **khắc diệt** (đt) Đè nén, trừ khử: *Khắc diệt dục tình (dằn tình dục).* ♦ **khắc gia** (đt) Trị nhà, sửa trị vợ con và người giúp việc trong nhà. ♦ **khắc kỷ** (đt) Dằn sự ham muốn: *Chủ nghĩa khắc kỷ.* ♦ **khắc kham** (đt) Chịm kham khổ để kềm chế sự ham muốn: *Ăn chai là một cách khắc kham.* ♦ **khắc phục** (đt) Làm cho người khuất phục, bằng lòng: *Khắc phục nhân tâm* • (R) Lấy lại được, theo kịp: *Khắc phục đồn bốt, khắc phục thời gian.* ♦ **khắc thân** (đt) Nh. Khắc kỷ. ♦ **khắc trị** (đt) Trấn áp, chế phục.

KHẮC (tt) Kỵ, không hợp nhau, chống nhau về mạng số, tuổi tác: *Tương khắc, xung khắc, thủy khắc hỏa.*

KHẮC KHỈU (tt) Cg. Khúc khuỷu, quanh co gồ ghề, khó đi: *Đường khắc khỉu.*

KHẮC KHOẢI (tt) Thắt thẻo, bồi hồi, buồn vơ vẩn: *Khắc khoải sầu tuôn lòng tợ bể, Bồi hồi dạ nhớ tháng như năm* (Vđ).

KHĂM (tt) Ác ngầm: *Hắn khăm lắm* • (trt) Trác, hại ngầm: *Chơi khăm.*

KHĂM KHẮM (tt) Hơi khắm, hơi hôi: *Cá khăm khắm.*

KHĂM KHẨM (tt) Hơi khẳm, hơi đầy: *Đò khăm khẩm, thuyền khăm khẩm.*

KHẮM (tt) Thủm, nửa hôi nửa thúi: *Mắm khắm, cá ươn khắm.* ♦ **khắm khắm** (tt) X. Khăm khắm. ♦ **khắm lắm lặm** (tt) Thúi hoắc, rất khắm. ♦ **khắm lặm** (tt) X. Khắm lắm lặm.

KHẨM (bt) Đầy ứ: *Thuyền khẩm, chở khẩm* • (R) Đầy đủ, no: *Tiền tiêu vừa khẩm, khẩm tháng no ngày.* ♦ **khẩm đừ** (tt) Nh. Khẩm lừ. ♦ **khẩm khẩm** (tt) X. Khăm khẩm. ♦ **khẩm liếm** (tt) Nh. Khẩm lừ. ♦ **khẩm lừ** (tt) Rất khẩm: *Đò khẩm lừ, ngập tới lườn.* ♦ **khẩm tàu** (trt) Tàu chở khẩm • (lóng) Đầy xe, đùm đề theo đông: *Chở khẩm tàu.*

KHĂN (đt) Tấm vải hay lụa để che đầu: *Bịt khăn, chít khăn, đội khăn, vấn khăn; Rồi ta chung chiếu chung chăn, Chung quần chung áo chung khăn đội đầu* (cd) • Tấm vải dùng lau chùi: *Khăn tay.* ♦ **khăn áo** (đt) Cái khăn và cái áo • (R) Vật ăn vận chững chạc: *Khăn áo đàng hoàng.* ♦ **khăn ăn** (đt) Cg. Khăn bàn, khăn vuông nhỏ trải trên hai vế khi ngồi dùng bữa. ♦ **khăn ấn** (đt) Khăn đỏ dài hơn sải tay của thầy pháp dùng trị tà khi đăng đàn. ♦ **khăn bàn** (đt) X. Khăn ăn • Khăn bàn lông gọi tắt, khăn dài, dùng lau mặt hay đội khi mặc áo ngắn. ♦ **khăn bàn lông** (đt) Cg. Khăn bàn và Khăn lông, khăn

to và dài, dệt thừa sợi như có lông dùng lau và đội. ♦ **khăn chế** (dt) X. Khăn tang. ♦ **khăn choàng** (dt) Khăn vuông xếp tréo để đội và thắt mối trước cổ hoặc khăn thật dài, trùm đầu quấn cổ một vòng để rồi thả mối lòng thòng trước ngực • Khăn vuông bằng chỉ len dủng choàng vai và lưng cho ấm. ♦ **khăn đầu rìu** (dt) Khăn đàn ông bịt (chít) và thả hai mối vểnh lên. ♦ **khăn đen** (dt) X. Khăn đóng: *Khăn đen áo dài* • Khăn đội của đàn bà, màu đen. ♦ **khăn đóng** (dt) Cg. Khăn đen và Khăn xếp, khăn có độn vải ở giữa rồi xếp nếp và vấn từng lớp sẵn, khi cần, tròng lên đầu. ♦ **khăn gỗ** (dt) Khăn đóng có độn một lớp gỗ giữa ruột. ♦ **khăn giấy** (dt) Miếng giấy mỏng, xốp, dùng lau đũa chén khi dùng bữa. ♦ **khăn hỉ mũi** (dt) Cg. Khăn tay và Khăn musoa, khăn vuông nhỏ cầm tay để hỉ mũi vào khi cần, hoặc để lau. ♦ **khăn khó** (dt) X. Khăn tang. ♦ **khăn khố** (dt) X. Cái khăn và cái khố • Quần áo y phục: *Khăn khố dàng hoàng.* ♦ **khăn lau** (dt) Khăn dùng chùi lau. ♦ **khăn lông** (dt) X. Khăn bàn lông. ♦ **khăn mặt** (dt) Khăn dùng lau mặt. ♦ **khăn mỏ quạ** (dt) Khăn đàn bà chít và thả góc cúp xuống như mỏ quạ. ♦ **khăn musoa** (**mouchoir**) (dt) X. Khăn tay:... *Thò tay trong áo đàn bà, rút ra cái khăn musoa anh chặm, Đạo vợ chồng ngàn dặm không quên* (cd). ♦ **khăn ngang** (dt) Khăn chế thắt ngang đầu khi để đại tang. ♦ **khăn quàng** (dt) X. Khăn choàng. ♦ **khăn rằn** (dt) Khăn dài có sọc miếng chả dùng đội khi mặc áo ngắn. ♦ **khăn rằn ri** (dt) Khăn xuông in hình hoa lá sặc sỡ dùng đội. ♦ **khăn sạc** (dt) Khăn dài trùm đầu và quấn cổ rồi thả hai đầu lòng thòng trước ngực *(écharpe).* ♦ **khăn tay** (dt) Khăn vuông nhỏ cầm trên tay để lau mồ hôi và khi cần, hỉ mũi vào. ♦ **khăn tang** (dt) Khăn bịt hoặc trùm khi để tang. ♦ **khăn tàng ong** (dt) Khăn hơi vuông dài, dệt có ô nhỏ như tàng ong, dùng lau và đội. ♦ **khăn tua** (dt) Khăn đội của đàn bà, bìa có tua lòng thòng. ♦ **khăn vuông** (dt) Khăn đội đầu vuông vức khi cần, gập tréo lại: *Trên đầu em đội khăn vuông, Trông xuống dưới ngực cau buồng còn non* (cd). ♦ **khăn xéo** (dt) Khăn vuông gập tréo để đội đầu, đôi khi cũng lau: *Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại, lệ tuôn em chùi* (cd). ♦ **khăn xếp** (dt) Thứ khăn đóng trống lên đầu cho ấm của đàn ông.

KHẦN (tt) Cằn cỏi, già háp: *Còn trẻ mà cái mặt khẳn quá; Già khẳn.*

KHẤN (đt) Gắn, dính cứng, đóng chặt: *Dính khấn, nhớ khấn.* ♦ **khấn bó** (đt) X. Gắn bó. ♦ **khấn chặt** (đt) Ghim vào dạ: *Em vây vô áo vải để mặc áo xiêm, Nhục này anh khấn chặt vào tim đời đời* (cd).

KHẨN (tt) Gắt gỏng, khó khăn. ♦ **khẩn tính** (dt) Tính gắt gỏng, hay quạu quọ: *Người này khẩn tính lắm.*

KHẨN (tt) Mùi hôi gắt: *Khẩn như cóc chết.* ♦ **khẩn khẩn** (tt) Hơi khẩn. ♦ **khẩn mùi** (bt) Có mùi tanh khét như da thú chưa được khô.

KHĂNG (dt) Trò chơi trẻ con với hai đoạn tre đánh vào nhau: *Đánh khăng; Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng, Để tiền mua mía đánh khăng vào mồm* (cd).

KHĂNG (trt) Nằng nằng, quyết cho được, một mực. ♦ **khăng khăng** (trt) Nhất định một mực: *Chối cùn cấp nách khăng khăng, Hễ ai hỏi đến thì vâng chối cùn* (cd). ♦ **khăng khắng** (trt) Nh. Khăng khăng: *Khăng khăng một lời quân tử nhất ngôn* (cd). ♦ **khăng khít** (tt) Cg. Khắng khít, gắn bó, quấn quít bên nhau luôn: *Anh em khăng khít, vợ chồng khăng khít; Vì ta khăng khít cho người dở dang* (K). ♦ **khăng thìn** (đt) Một mực gìn lòng theo lẽ phải, theo đường ngay, răn sửa mình: *Khăng thìn đạo cả, vẹn giữ giềng ba SV.*

KHẮNG KHÍT (tt) X. Khăng khít.

KHẲNG (tt) Khòng, gầy ốm khô khan: *Lẳng khẳng.* ♦ **khẳng kheo** (tt) X. Khẳng khiu • (R) Ốm, nhặt lóng, cong queo: *Lợp liều mái cỏ tranh xơ xác, Xỏ kẽ cầu tre đốt khẳng kheo* (H.X.Hương). ♦ **khẳng khiu** (tt) Gầy còm, lỏng khỏng: *Tay chân khẳng khiu, cây cối khẳng khiu.*

KHẢNG (tt) X. Khẳng: *Khẳng khái.*

KHẢNG (đt) Khứng, ưng chịu, bằng được: Bất khẳng. ♦ **khẳng định** (đt) Nhận là có, là phải; chắc chắn rồi: *Việc đó đã được khẳng định.* ♦ **khẳng nhận** (đt) Thừa nhận, chịu là phải, là có. ♦ **khẳng quyết** (đt) Biểu quyết ưng thuận.

KHẮP (trt) Cùng nơi, đủ mặt: *Khắp chổ, khắp nơi, khắp chợ thì quê; Đã mưa thì mưa cho khắp; Phân đâu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa* (H.X.Hương). ♦ **khắp cùng** (trt) Cg. Cùng khắp, đủ chổ cả: *Đi kiếm khắp cùng mà không gặp.* ♦ **khắp mặt** (trt) Đủ mặt, ai ai cũng có: *Khắp mặt làng chơi.*

KHẮT (trt) Gắt gao, chặt chẽ: *Dễ khắt.* ♦ **khắt khe** (bt) Cg. Khe khắt, chặt chẽ, gắt gao: *Ăn ở khắt khe, tính khắt khe* • (R) Éo le thắt ngặt: *Nước đời lắm nỗi lạ lùng khắt khe.* ♦ **khắt mặt** (tt) Liền mặt, sát mặt, nhuyễn và sát: *Lụa khắt mặt.*

KHÂM (dt) Võng, vải lót dọc lót ngang trước trong hòm (quan tài) rồi mới để thây người chết lên liệm, xong rồi thắt các mối vải ấy lại cho chặt: *Vải khâm* • (R) Mền, Khâm chù. ♦ **khâm chù** (dt) Cái chăn (mền) • (B) Vợ: *Khách về rày có bạn khâm chù (Hát nói).* ♦ **khâm liệm** (đt) Liệm và bó thây người chết trước khi đậy nắp quan: *Nào là khâm liệm nào là tang trai.* ♦ **khâm chẩm** (dt) Mền và gối • (B) Tình vợ chồng. ♦ **khâm nhiệm** (dt) Mền và áo.

KHÂM (bt) Kính: *Khâm phục* • Thuộc mạng vua: *Khâm sai.* ♦ **khâm bái** (đt) Kính cẩn lạy • (R) Chào cách cung kính. ♦ **khâm bội** (đt) Kính phục. ♦ **khâm định** (đt) Do vua hay triều đình quyết định: *Khâm định Việt sử.* ♦ **khâm kính** (đt) Kính trọng, cung kính. ♦ **khâm mạng** (**mệnh**) (dt) Lệnh vua. ♦ **khâm mạng đại thần** (dt) Quan to vâng lệnh vua đi công cán. ♦ **khâm ngưỡng** (đt) Trông lên cách cung kính: *Khâm ngưỡng hổ oai.* ♦ **khâm phục** (đt) Kính phục: *Nghe qua, hết sức khâm phục.* ♦ **khâm phụng** (đt) Vâng lời cách kính cẩn: *Khâm phục lệnh truyền.* ♦ **khâm sai** (dt) Quan do triều đình phái đi công cán: *Khâm sai đi chẳn bần.* ♦ **khâm sùng** (đt) Tôn sùng, sùng bái. ♦ **khâm tai** (bt) Kính vậy thay! (câu cuối một đạo sắc chỉ). ♦ **khâm tứ** (đt, Ban cho (vua): *Do Hoàng thượng khâm tứ.* ♦ **khâm thiên giám** (dt) Đài thiên văn và soạn lịch của triều đình. ♦ **khâm thử** (bt) Kính những điều ấy (câu cuối một đạo sắc chỉ). ♦ **khâm thừa** (bt) Kính vâng: *Khâm thừa quân lệnh.* ♦ **khâm thượng** (đt) Tôn kính, tôn sùng. ♦ **khâm triệu** (đt) Đòi tới (vua): Được khâm triệu lại kinh.

KHÂM (đt) Cg. Câm, cái áo, vạt trước; lòng dạ: *Liên khâm, thanh khâm.* ♦ **khâm chương** (đt) Huy chương (để đeo trên áo, phía trước ngực). ♦ **khâm độ** (đt) Ý muốn và độ lượng. ♦ **khâm hầu** (đt) Yết hầu, cổ họng • (R) Nơi yếu hiểm. ♦ **khâm hoài** (đt) Lòng dạ, những điều chấp chứa trong lòng. ♦ **khâm tình** (đt) Tâm địa tính tình. ♦ **khâm tụ** (đt) Vạt áo trước và tay áo • (B) Tình thân thiết giữa bạn bè.

KHÂM KHÂM (trt) Căm căm, ôm luôn trong lòng, không bao giờ quên.

KHẬM KHẠC (trt) Cg. Khậm khoạc, khúc khắc, tằng hắng và khạc: *Khậm khạc suốt đêm, ho khậm khạc.*

KHẤN (đt) Cg. Khẩn, vái lầm thầm xin với thần thánh hay người chết: *Em đi khấn Phật cầu Trời, Biết than cùng Trời biết thở cùng ai* (cd). ♦ **khấn bái** (đt) Vái lạy: *Khấn bái ông bà.* ♦ **khấn khứa** (đt) Vái van: *Lầm thầm khấn khứa nhỏ to* (K). ♦ **khấn nguyện** (đt) Cg. Khẩn nguyện, vái xin và nguyện ước: *Khấn nguyện cho tai qua nạn khỏi và ăn chay một tháng.* ♦ **khấn vái** (đt) Vái van, cầu khẩn: *Khấn vái Phật Trời.*

KHẨN (đt) Cg. Khấn, van xin với lòng thành: *Cầu khẩn, phụng khẩn, Con cầu con khẩn.* ♦ **khẩn cầu** (đt) Cg. Cầu khẩn, van xin thiết tha: *Hết lời thú phục khẩn cầu.* ♦ **khẩn chí** (trt) Hết lòng, cách thành tâm và chu đáo. ♦ **khẩn khoản** (trt) Nằn nì van xin: *Khẩn khoản mời cho được.* ♦ **khẩn nguyện** (đt) X. Khấn nguyện. ♦ **khẩn thiết** (trt) Thành khẩn thiết tha: *Khẩn thiết cầu xin.* ♦ **khẩn thỉnh** (đt) Nh. Khẩn cầu.

KHẨN (tt) gấp, cần kíp: *Tối khẩn, thượng khẩn.* ♦ **khẩn cấp** (tt) Gấp: *Việc khẩn cấp, giấy tờ khẩn cấp.* ♦ **khẩn phòng** (đt) Phòng bị cẩn mật: *Đêm tối nên khẩn phòng trộm đạo.* ♦ **khẩn thiết** (tt) Gấp gáp và cần thiết: *Việc khẩn thiết, không thể chần chờ.* ♦ **khẩn trương** (tt) Căng thẳng, găng: *Tình hình khẩn trương.* ♦ **khẩn yếu** (tt) Gấp và quan trọng: *Đề nghị khẩn yếu.*

KHẨN (đt) Khai phá, mở mang: *Khai khẩn* • Làm thủ tục xin nhà nước cấp phát vì công khó khai phá: *Trưng khẩn, xin khẩn.* ♦ **khẩn điền** (đt) Ruộng phá đất quốc gia bỏ hoang để làm ruộng: *Xuống Cà Mau khẩn điền.* ♦ **khẩn hoang** (đt) Ruộng phá đất quốc gia bỏ hoang để trồng trọt, với ý định xin nhà nước ban cấp. ♦ **khẩn tịch** (đt) Nh. Khẩn hoang.

KHẤP (đt) Khóc, khóc trong lòng, thương tiếc: *Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.* ♦ **khấp báo** (đt) Đau đớn mà báo tin buồn. ♦ **khấp biệt** (đt) Đau đớn xa nhau. ♦ **khấp đảo** (đt) Khóc xin tha thiết. ♦ **khấp gián** (đt) Khóc mà can gián. ♦ **khấp huyết** (đt) Khóc ngầm trong lòng hết sức đau đớn • Để tang được ba năm.

KHẤP KHỂNH (tt) Gồ ghề, lồi lõm: *Đường khấp khểnh* • (R) Không đều, không liền mặt: *Có người mặt nhọ (lọ) như niêu, Hàm răng khấp khểnh chồng yêu lạ lùng* (cd).

KHẤP KHỞI (trt) Rộn rã lên: *Mừng khấp khởi, lo khấp khởi; Con buôn khấp khởi chưa từng ngọc, Người khó xăng văng mới vàng* (P.V.Tri); *Xăng văng chậm tính thương đòi chỗ, Khấp khởi riêng lo biết những ngày* (T.T.Tường).

KHẬP KHIỄNG (trt) Cà nhót, cách đi của người chân cao chân thấp: *Đi khập khiễng.*

KHẤT (đt) Xin, cầu khẩn: *Ai khất, hành khất* • Hẹn, xin hoãn lại: *Khất nợ, khất lại vài ngày.* ♦ **khất ai** (đt) Cầu xin thiết yếu, xin cách bi thảm. ♦ **khất ái** (đt) Xin nhủ lòng thương xót. ♦ **khất âm dương** (đt) Xin keo, xin coi quẻ có ứng không. ♦ **khất cái** (đt) Cg. Khất thực, xin ăn, ăn mày. ♦ **khất hưu** (đt) Xin hưu trí. ♦ **khất lân** (đt) Xin người tưởng đến. ♦ **khất mạng (mệnh)** (đt) Xin tha tánh mạng. ♦ **khất minh** (đt) Cầu hòa, xin liên minh. ♦ **khất từ** (đt) Đơn xin, lá đơn gởi tới xin xỏ. ♦ **khất thải** (đt) Xin vay nợ. ♦ **khất thân** (đt) Xin hưu trí vì sức khỏe • Hiến thân giúp nước. ♦ **khất thực** (đt) X. Khất cái.

KHẤT KHƯỞNG (trt) Cg. Khất kha khất khưởng và Khật khưởng, lưởng khưởng, xơ vơ xửng vửng, không vững: *Say khất khưởng.*

KHẬT (tt) Khù khờ, ngây dại, quê dốt: *Thằng cha khật, khật quá bị chúng gạt.* ♦ **khật khù** (đt) Lù khù, tối tăm khờ dại: *KHật khù có ông cù độ mạng.* ♦ **khật khùng** (đt) Khùng, hơi mất trí: *Khật khùng lộn mùng em vợ* (lóng).

KHÂU (đt) Vòng bằng vàng đeo ngón tay làm vật trang sức: *Đeo khâu* • Vòng bằng sắt để niền cái cán cho chặt: *Khâu dao* • Cái bạt, cái vòng thép hay bằng gỗ dùng chận hay chịu cho cứng *(bague).* ♦ **khâu chận** (đt) Cái khâu để chận ốc cho đừng lăn tháo ra *(bague d'arrêt).* ♦ **khâu chịu** (đt) Cái khâu chịu đựng cho vật khác tựa vào *(bague de butée).* ♦ **khâu độn** (đt) Cái khâu bằng thép để kềm cho cây trục tròn lăn dễ dàng *(bague entretoise).* ♦ **khâu ép** (đt) Cái khâu bằng gỗ dùng ép hơi cho có sự đàn hồi *(bague compressive pour reprise).* ♦ **khâu tháp** (đt) Khâu bằng kim loại có răng khu ốc dùng nối hai đoạn ống nước hoặc ống hơi *(manchon rallonge).*

KHÂU (đt) May, dùng kim chỉ ráp lại: *Khâu áo, khâu quần; Áo anh sứt chỉ đường tà, Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu* (cd). ♦ **khâu khíu** (đt) May và chằm khíu, nhíp lại • (R) Nh. Khâu: *Đàn bà phải biết khâu khíu với người ta.* ♦ **khâu vá** (đt) May vá, may vật mới và vá vật rách: *Khâu vá kiếm ăn.*

KHẤU (đt) Cúi, rạp xuống; gõ nhẹ vào. ♦ **khấu bái** (đt) Cúi lạy: Đê đầu khấu bái. ♦ **khấu bẩm** (đt) Cúi đầu thưa: *Đê đầu khấu bẩm.* ♦ **khấu biệt** (đt) Cúi đầu chào để giã nhau đi: Khấu biệt ra đi. ♦ **khấu đầu** (đt) Mọp đầu xuống: *Khấu đầu lạy tạ cao thâm ngàn trùng* (K). ♦ **khấu môn** (đt) Gõ cửa lên tiếng. ♦ **khấu tạ** (đt) Cúi đầu cám ơn. ♦ **khấu thủ** (đt) Nh. Khấu đầu. ♦ **khấu trình** (đt) Nh. Khấu bẩm.

KHẤU (bt) Dây cương ngựa, gò ngựa lại: *Kiều khấu rách nát hồng nhan hây còn* • (đt) Trừ, rút bớt lại: *Khấu bớt, khấu nợ.* ♦ **khấu chiết** (đt) Trừ đi, chiết ra: *Khấu chiết một phần để dự trữ, còn bao nhiêu chia hết.* ♦ **khấu giảm** (đt) Giảm bớt, trừ lại một phần: *Khấu giảm tiền lời.* ♦ **khấu lưu** (đt) Cầm giữ lại. ♦ **khấu trừ** (đt) Trừ vào: Khấu trừ vào số vốn.

KHẤU (đt) Kẻ cướp, kẻ làm loạn: *Thảo khấu; Tề nguy hải khấu; Cùng khấu mạc truy.* ♦ **khấu tặc** (đt) Giặc cướp. ♦ **khấu thù** (đt) Giặc thù.

KHẤU ĐUÔI (đt) Phần thịt ở phía đuôi con lợn (heo) • Cg. Hậu thu, dây da chằng cái yên hay bộ nịt lưng vào lưng hay vào đuôi ngựa (X. Bắc kế).

KHẤU (đt) Khảo và gấu, gây gổ, nói to lên, cãi việc không đâu: *Khấu um ngoài trước.* ♦ **khấu ó** (đt) X. Gấu ó.

KHẨU (đt) Cái miệng: *Á khẩu, cấm khẩu, khai khẩu, lão khẩu* • (R) *a)* Cửa sông, cửa biển: *Nhập khẩu, xuất khẩu; b)* Chiếc, cái, số đếm: *Nhân khẩu, khẩu đại bác, khẩu súng.* ♦ **khẩu âm** (đt) Tiếng nói. ♦ **khẩu bi** (đt) Bia miệng, lời đồn đại. ♦ **khẩu biện** (đt) Biện bác, cãi lý: *Tài khẩu biện.* ♦ **khẩu cái** (đt) Cúa, nắp miệng, màng thịt mỏng cho cái lỗ từ cuống họng ăn thông lên mũi. ♦ **khẩu cấp** (bt) Sự ứng đối mau lẹ. ♦ **khẩu cung** (đt) Lời khai miệng: *Lấy khẩu cung.* ♦ **khẩu chiếm** (đt) Ứng khẩu, đọc lên liền không cần đặt trước: *Khẩu chiếm một bài thơ.* ♦ **khẩu chuyết** (đt) Ăn nói vụng về. ♦ **khẩu đầu** (đt) Đầu môi chót lưỡi, lời ngon ngọt mà giả dối: *Bạn khẩu đầu.* ♦ **khẩu đầu giao** (đt) Bạn bè môi miếng, thiếu thành thật. ♦ **khẩu đầu thiền** (đt) Thầy tu dối thế • Lời nói giả dối, suông. ♦ **khẩu giác** (đt) Đấu khẩu, dùng miệng lưỡi chọi nhau. ♦ **khẩu hiệu** (đt) *Lời nói ngắn mà hàm súc để nhắc nhở, kích thích lòng người: Hô to khẩu hiệu, nêu cao khẩu hiệu* • (qs) Tiếng mật dùng riêng trong đơn vị: *Khẩu hiệu "Gân gà" (mot d'ordre).* ♦ **khẩu hiệu đáp** (đt) (qs) *Tiếng trả lời mật cho đúng, dùng riêng trong đơn vị (mot de ralliement).* ♦ **khẩu hiệu hỏi** (đt) (qs) Tiếng hỏi dùng riêng trong đơn vị *(mot d'ordre).* ♦ **khẩu huệ** (đt) Lời hứa ban ân huệ suông, không thực hiện. ♦ **khẩu kính** (đt) Đường kính miệng lỗ tròn. ♦ **khẩu kỹ** (đt) Tài giỏi trong việc ăn nói, ca hát, nhái nhiều thứ tiếng. ♦ **khẩu khí** (đt) Khí phách trong lời nói: *Khẩu khí anh hùng.* ♦ **khẩu khiếu** (đt) Lỗ miệng (Nh. Khẩu kỹ, Khẩu tài). ♦ **khẩu lệnh (lịnh)** (đt) Lệnh miệng, lời sai bảo không giấy tờ: *Do khẩu lệnh cấp trên...* ♦ **khẩu lương** (đt) Phần gạo phát cho mỗi người (xưa). ♦ **khẩu ngạn** (đt) Cửa biển, mối giáp giữa sông và biển. ♦ **khẩu ngữ** (đt) Lời nói thường, bạch thoại, khác với văn chương cầu kỳ khó hiểu. ♦ **khẩu nghiệp** (đt) (Phật) Tội chướng do lỗ miệng gây ra. ♦ **khẩu phần** (đt) Phần ruộng công chia đều cho dân chúng (tính trên giấy tờ để dành làm công điền). ♦ **khẩu phần** (đt) Phần ăn hằng bữa cho mỗi người: *Mỗi khẩu phần là 30đ.* ♦ **khẩu quá** (đt) Lỗi lầm trong lời nói. ♦ **khẩu quyết** (đt) Thần chú, những câu thiệu của thầy pháp đọc để truyền lệnh cho tà ma • (đt) Truyền điều bí mật bằng miệng. ♦ **khẩu súng** (đt) Cây súng, họng súng, thớt súng. ♦ **khẩu tài** (đt) Tài ăn nói lưu loát: *Khẩu tài của va thật đáng nể.* ♦ **khẩu tiêu** (đt) Lời nói dùng làm căn cứ để hành động. ♦ **khẩu thí** (đt) Thi vấn đáp, chịu hạch miệng trong một kỳ thi. ♦ **khẩu thiệt** (bt) Miệng lưỡi • Cãi cọ, tranh luận. ♦ **khẩu thọ (thụ)** (đt) Cắt nghĩa bài học, dạy miệng. ♦ **khẩu thuyết** (đt) Nói miệng (không giấy tờ): *Khẩu thuyết vô bằng (nói miệng không bằng cớ).* ♦ **khẩu truyền** (đt) Đồn miệng • (đt) Lời xưa truyền lại, ngoài sử sách: *Theo khẩu truyền thì...* ♦ **khẩu ước** (đt) Sự giao miệng, cam kết bằng lời nói không *(convention verbale).*

KHẬU (đt) Cái quần (tiếng Triều châu) • (R) Quần bàn, tấm che hai chân trước cái bàn thờ.

KHE (đt) Rạch, rãnh nước từ suối chảy ra: *Đói ta là nghĩa tào khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau* (cd) • Kẽ, đường hở hẹp mà dài: *Khe cửa, khe tủ* • (trt) (bạc) Giữa hai cửa bong vụ, mặt nào ra cũng trúng nửa phần tiền: *Đặt khe, trúng khe.* ♦ **khe suối** (đt) Khe nước suối từ nguồn chảy ra: *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục mình đà trong chưa* (cd).

KHE (đt) (giải) Khuyết hám, chỗ thiếu sót *(hiatus);* chỗ rạn nứt nơi một khúc xương *(scissure).*

KHE KHẮT (tt) X. Khắt khe.

KHE KHẼ (trt) Se sẽ, nho nhỏ, cách nói hay gây tiếng động nhẹ miệng, nhẹ tay: *Nói khe khẽ, khe khẽ gõ cửa.*

KHÈ (đt) Khà, hắt mạnh hơi từ cổ họng ra: Rắn hổ khè; Khè một tiếng cho ngon coi nà. ♦ **khè khè** (trt) È è, khì khì, cách thở mạnh khi mệt lung hoặc ngáy to: *Thở khè khè.* ♦ **khè khẹt** (đt) Cg. Khọt khẹt, tằng hắng (dặng hắng) hay ho khúc khắc: *Trời lạnh, bắt khè khẹt luôn* • (R) Trục trặc, hơi không thông: *Cái đèn nghẹt nên khè khẹt mãi.*

KHÉ (tt) Gắt cổ vì quá ngọt: *Ăn mật nhiều khé cổ.*

KHẺ (đt) Khỏ nhẹ, đánh nhẹ cho bể theo ý muốn: *Khẻ miếng miếng sành cho tròn* • (B) Làm tiêu hao lần mòn: *Có bao nhiêu tiền, nó khẻ lần cho hết* • (đt) Lần đánh nhẹ: *Bị ba khẻ.* ♦ **khẻ chân (chưn)** (đt) Dùng thước hay roi đánh nhẹ vào bàn chân đứa nhỏ để trị tội: *Đi chơi quá, bị khẻ chân.* ♦ **khẻ khọt** (đt) Làm tiêu hao, tiêu mòn lần lần: *Công việc tuy nhiều, thủng thẳng, khẻ khọt thét cũng xong, Khẻ khọt đến sạch túi.* ♦ **khẻ mỏ** (đt) X. Khảy mỏ. ♦ **khẻ tay** (đt) Dùng thước đánh nhẹ vào bàn tay sè để trị tội: *Không thuộc bài bị thầy khẻ tay.*

KHẼ (trt) Sẽ, nhè nhẹ: *Khẽ gật, khẽ hỏi, nói khẽ.* ♦ **khẽ khẽ** (trt) Khe khẽ.

KHẸC (trt) Tiếng khỉ kêu • Con khỉ (tiếng mắng yêu): Rõ con khẹc.

KHEM (đt) Cây cặm trước cửa, trên chót chẻ hai để kẹp một thanh củi chụm dở, ra hiệu rằng nhà có việc kiêng cữ (X. Vỏ lửa) • (R) Thời kỳ đóng ngõ (không tiếp khách) từ sau khi rước ông bà chiều 30 tháng chạp đến lễ giao thừa: *Vào khem* • Thời kỳ ở cữ (sinh đẻ) bảy ngày nếu sinh trai, chín ngày nếu sinh gái, kiêng người đến thăm bằng cách treo trước cửa một lá môn, một cục than và bảy hay chín đồng tiền: *Nằm khem, ở khem* • (R) (đt) Kiêng cữ: *Xấu máu thì khem miếng đỉnh chung* (H.X.Hương).

KHÉM (đt) Lạch, xẻo, đường nước hẹp: *Chống xuồng vào khém* • (tt) Hông, tên cửa nhỏ trổ hai bên vách: *Cửa khém.*

KHEN (đt) Tán dương, ca tụng, dùng lời ca ngợi cái hay cái đẹp của người: *Đáng khen, khá khen; Cam sành chê đắng chê hôi, Hồng rim chê lạt, cháo bồi khen ngon* (cd). ♦ **khen chê** (đt) Phê bình, khen chỗ hay đẹp, chê chỗ hư, dở: *Khen chê mặc họ.* ♦ **khen dối** (đt) Khen không tiếc lời, tâng bốc, khen quá sự thật: *Dở như thế mà nó khen dối.* ♦ **khen lấy khen để** (đt) Khen cách tư vị với nhiều lời lẽ: *Con nó như vậy mà nó khen lấy khen để.* ♦ **khen ngợi** (đt) Cg. Ngợi khen (Nh. Khen): *Tỏ lời khen ngợi.* ♦ **khen thay** (trt) Đáng khen, khá khen, tiếng mở đầu một lời khen: *Khen thay con tạo khéo khôn phàm, Một đố giương ra biết mấy ngàm (ngoàm)* (H.X.Hương).

KHÉN (tt) Khô khốc (chỉ dùng cho lúa thóc): *Lúa khén* • (R) (đt) Cơm cháy, lớp cơm vàng dưới đáy nồi: *Cạy khén.*

KHEO (đt) Chỗ đầu gối gấp lại: *Vắt chân tréo kheo.*

KHEO (đt) Khêu (X. Cà khêu).

KH

KHÈO (đt) (lóng) Khều, kèo, tìm cách vớ cho được, kéo về mình cho kỳ được: *Việc của anh mà khèo tôi vô chi.*

KHÈO (đt) Xài cho nóng lại, tìm cách vớ cho được, kéo về mình cho kỳ được: *Khèo thịt.*

KHÉO (tt) Giỏi gắn, có tài làm ra vật đẹp mà ít tốn hao: *Thợ khéo, vợ khéo* • Đẹp, đâu đó vừa vặn: *Chữ khéo, cái áo khéo* • (trt) Cách hay ho vừa vặn: *Khéo ăn khéo ở, khéo nói, khéo xoay; Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm; Khen ai khéo tiện ngù cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên* (cd) • Thường, hay có luôn: *Chữ tài chữ mạng khéo là ghét nhau* (K) • Bậy, ai đâu (dùng cách mỉa mai): *Rõ khéo! Khéo nói hôn! Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa* (K) • Kẻo, tiếng nhắc chừng: *Khéo té, khéo xe cán; Chàng ơi đi trấy khéo trưa, Cửa nhà cậy mẹ nắng mưa cậy trời* (cd). ♦ **khéo khôn** (trt) Cg. Khôn khéo, khôn ngoan, khéo léo, kín đáo mực thước, không để ai phật ý: *Anh làm trai phải xử trí cho khéo khôn, Kẻo vợ nhà hay được, chữ hậu hôn oán thù* (cd). ♦ **khéo léo** (bt) (đ): Nh. Khéo. ♦ **khéo tay** (trt) Thận trọng trong việc làm: *Làm cho khéo tay, kẻo hư thì bắt đền* • (tt) Có tài với hai bàn tay: *Anh ấy rất khéo tay.*

KHÉP (đt) Kéo lại kín mà không gài (cài) chốt: *Từ rày khép cửa phòng thu; Song hồ nửa khép cánh mây* (K) • Ghép, buộc lại: *Bị tòa khép vào tội đào ngũ.* ♦ **khép án** (đt) (pháp) Lên án, phán quyết: *Tòa đã khép án.* ♦ **khép hộc** (đt) Đóng ván bốn phía thành cái hộc: *Khép hộc giếng, khép hộc mả.* ♦ **khép nép** (trt) Co ro, rụt rè, dáng e lệ, ngại ngùng: *Khép nép như vào cửa quan* • Kính cẩn, tiếng khiêm nhượng trong đơn từ: *Tôi xin khép nép dâng ngài chút ý kiến.* ♦ **khép tội** (đt) Buộc tội, ghép vào tội nào đó.

KHÉT (tt) Cháy hoặc cháy sém và xông mùi khó ngửi: *Cơm khét, cháy khét, mùi khét* • (R) Vang dội lẫy lừng: *Danh khét một thời.* ♦ **khét lèn lẹt** (tt) X. Khét nghẹt. ♦ **khét lẹt** (tt) X. Khét nghẹt. ♦ **khét mù** (tt) Cg. Khét mù, khét ngầm: *Thuốc mốc hút khét mù.* ♦ **khét mù** (tt) X. Khét mù. ♦ **khét nắng** (tt) Mùi tóc bị nắng đốt: *Dang nắng khét nắng, mền phơi lâu khét nắng.* ♦ **khét nghẹt** (tt) Rất khét, khét nồng nực: *Giẻ cháy ở đâu mà khét nghẹt?* ♦ **khét tiếng** (tt) Lừng danh, được đồn đãi nhiều: *Khét tiếng ăn chơi.*

KHÊ (tt) Khét, mùi cơm hay cháo nấu đến cạn mà không bớt lửa: *Cơm khê, cháo khê; Con gái mới về nhà chồng, Thổi cơm nồi đồng nửa sống nửa khê* (cd) • (B) Đọng lại: *Khê tiền, nợ khê* • Vướng lại, không thông: *Khê đàm, giọng khê.* ♦ **khê đồng** (đt) Để người đánh đồng thiếp chết: *Thầy pháp non tay ấn, để khê đồng.* ♦ **khê lê** (tt) (lóng) Nhiều lắm: *Tiền của khê lê.* ♦ **khê lò** (đt) (chm) Nhúm lửa, đốt lò cho nóng *(coup de feu).*

KHÊ (đt) Khe suối, đường nước từ nguồn trong núi chảy ra: *Trải qua bao dặm sơn khê* (cd). ♦ **khê hữu** (đt) Bạn ở chốn núi non, rừng rậm.

KHÊ KHÀ (trt) Kè nhè, lè nhè, giọng nhụ nhựa của người say rượu: *Nhất khi rượu đã khề khà, Tán đâu ra đấy đậm đà có duyên* (cd).

KHẾ (đt) (thực) Loại cây cao lối 4-5m, lá kép lẻ, hoa nhỏ trổ thành chùm màu đỏ tím, trái thuộc loại phì quả có năm khía, chín trổ vàng có nhiều chất *acit axalic*, lá và hoa trị ngứa và mày đay, trái thuộc giống ngọt ăn không, thuộc giống chua ăn kèm trong bữa cơm với mắm hoặc dùng chùi đồng *(Averrhoa Carambola)* • (R) Trục máy có nhiều khía để kéo bánh xe khác: *Trái khế.* ♦ **khế tàu** (đt) (thực) Loại cây giống cây chùm ruột, trái nhỏ, cạnh tà *(Averrhoa Bilimbi).*

KHẾ (bt) Hợp lại với nhau; giấy tờ giao kết: *Tờ khế, văn khế, chưởng khế.* ♦ **khế hợp** (đt) Ăn khớp, ráp nhau được: *So lại cho khế hợp.* ♦ **khế hữu** (đt) Bạn ý hiệp tâm đầu, chơi với nhau rất hạp ý. ♦ **khế khoán** (đt) (pháp) Tờ giao kèo bao thầu *(contrat d'entreprise).* ♦ **khế nghị** (đt) Nh. Khế hữu. ♦ **khế phụ** (đt) Cha nuôi, người nhìn nhận mình làm con cách hợp pháp. ♦ **khế tử** (đt) Con nuôi, đứa con được nhìn nhận hợp pháp, với sự thỏa thuận của người có quyền về huyết tộc của nó. ♦ **khế thư** (đt) Tờ khế, tờ giao kèo, bản hợp đồng. ♦ **khế ước** (đt) (pháp) Giao kèo, bản cam kết do một hay nhiều người đứng lập, nêu rõ điều kiện phải tuân theo *(contrat).* ♦ **khế ước công chính** (đt) X. Công chính khế ước. ♦ **khế ước chính** (đt) X. Chủ ước. ♦ **khế ước hôn nhân** (đt) X. Hôn nhân khế ước. ♦ **khế ước kiểu hành** (đt) X. Kiểu hành khế ước. ♦ **khế ước không thị thực** X. Bạch khế. ♦ **khế ước lao động** X. Lao động khế ước. ♦ **khế ước nặc thành** X. Nặc thành khế ước. ♦ **khế ước phụ** (đt) X. Tòng ước. ♦ **khế ước tư thự** (đt) X. Tư thự khế ước. ♦ **khế ước thị thực** (đt) X. Hồng ước. ♦ **khế ước thực định** (đt) X. Thực định khế ước. ♦ **khế ước hảo ý** (đt) X. Hảo ý khế ước. ♦ **khế văn** (đt) Văn kiện, giấy tờ về việc mua bán, giao ước.

KHỂ (đt) Cúi xuống, khom lưng. ♦ **khể tảng** (đt) Cúi đầu vập trán. ♦ **khể thủ** (đt) Cúi mọp đầu xuống.

KHỆ NỆ (trt) Khệnh khạng, bệ vệ, dáng bước đi nặng nề, chậm chạp: *Khệ nệ bước vào.*

KHỂN (đt) Khía, gân nổi, đường nổi lên: *Khển góc.*

KHỆNG (đt) Dện mạnh, đánh bằng hèo, bằng cán chổi, v.v...: *Khệng một cây bỏ mạng.*

KHÊNH (đt) Cg. Khiêng, hai hay nhiều người xúm dời một vật nặng bằng hai tay hay vai.

KHỂNH (tt) Lồi lõm không đều: *Răng khểnh.*

KHỂNH (trt) Cách rồi rãi, không nhưng: *Nằm khểnh, ngồi khểnh.*

KHỆNH KHẠNG (trt) Bệ vệ, đủng đỉnh, dáng bước đi chậm chạp, ung dung: *Khệnh khạng bước vào.*

KHÊU (đt) Khươi, cạy lên: *Đốt đèn thì phải khêu tim, Làm thân con gái mua kim để dời* (cd) • Cg. Khiêu, gợi ra, nhắc cách khéo léo, chọc cho dậy lên: *Lửa phiền càng dập càng khêu mối phiền* (K). ♦ **khêu gan** (đt) Chọc tức, dùng lời mỉa mai, kiêu ngạo hoặc có vẻ mặt, dáng điệu đáng ghét làm cho người tức lồng gan. ♦ **khêu gợi** (đt) Gợi ra, dùng lời lẽ hay hình thức kích thích để làm dậy tình cảm người: *Khêu gợi lòng nhân đạo của đồng bào.* ♦ **khêu giục** (đt) Gợi ra rồi xui giục: *Khêu giục việc quấy.*

KHỀU (đt) Cg. Kều, dùng ngón tay quẹt nhẹ hay dùng que hoặc cây dài kéo hay móc hoặc bươi: *Khều tay, khều vai; Khều cây mắc cỡ cho lá nó khép lại; Lấy sào khều chiếc lá trên mái nhà cho nó rớt xuống.* ♦ **khều khào** (đt) Dáng đi đứng của người gầy ốm, tay chân lỏng thỏng như cây que: *Bộ tịch khều khào.* ♦ **khều móc** (đt) Dùng ngón tay quẹt mạnh vào mình người ta: *Dùng miệng mà nói, khều móc làm chi* • (đt) Cg. Kèo nèo hay Khèo nèo,

cây dài có cái móc ở đầu để hái trái trên cao.

KHỆU (trt) Rong, lôi thôi, không mục đích, không chủ định: *Lệu khệu.* ♦ **khệu khạo** (trt) Lệu khệu, cách đi lững thững ngoài đường, không định ghé đâu và làm gì: *Đi khệu khạo suốt ngày.*

KHI (đt) Hồi, lúc, tiếng chỉ thời gian: *Đôi khi, mấy khi; Đương khi chồng giận mình đi, Hết khi nóng giận đến khi vui vầy* (cd) • (trt) Có lẽ, tiếng đoán chừng: *Thế khi, bộ khi, khi va không đến, Còn ra khi đã tay bồng tay mang* (K). ♦ **khi ấy** (trt) Lúc ấy, tiếng nhắc hai việc cùng đi đôi: *Va tới hồi 12 giờ; khi ấy tôi đang dùng cơm.* ♦ **khi đó** (trt) Nh. Khi ấy. ♦ **khi khác** (trt) Lúc khác, tiếng hẹn để về sau: *Hết khi này còn khi khác; Khi khác sẽ hay.* ♦ **khi không** (trt) Bỗng dưng, tiếng phân bua một việc không lý do: *Khi không nó đánh tôi.* ♦ **khi không khi khổng** (trt) Thật khi không, lúc đó không có chi cả, tiếng phân bua cách giãy nảy: *Khi không khi khổng mà nó kiếm chuyện đánh tôi.* ♦ **khi nãy** (trt) Lúc nãy, vừa rồi: Khi nãy va còn ở đây mà. ♦ **khi nào** (trt) Lúc nào, tiếng chỉ một thời gian sẽ tới chưa định trước được: *Khi nào cần, tôi sẽ gọi anh* • Không lần nào cả: *Có khi nào tôi nói với anh câu ấy đâu! Khi nào tôi nhận?* ♦ **khi này** (trt) Lần này: *Hết khi này còn khi khác.* ♦ **khi phải** (trt) Có lẽ đúng: Anh nói khi phải. ♦ **khi trước** (trt) Hồi trước, tiếng chỉ thời gian đã qua: *Khi trước tôi có nói, mà va không nghe.* ♦ **khi xưa** (trt) Chầu xưa, ngày xưa, có một lúc nào đó, lâu lắm: *Khi xưa, ông bà mình có biết máy móc là gì đâu.*

KHI (đt) Khinh bỉ, xem thường, coi rẻ: *Nghèo, bị chúng khi, khinh khi* • Lừa dối, làm nhục người: *Khi trá.* ♦ **khi dể** (đt) Xem rẻ, xem thường, khinh bỉ: *Đừng khi dể kẻ nghèo; Việc này có thể tới quan, đừng khi dể mà lâm.* ♦ **khi lăng** (đt) Hà hiếp, làm nhục người. ♦ **khi mạn** (đt) Lừa dối, dể duôi. ♦ **khi người** (đt) Cầm người thấp thỏi hơn mình và tỏ ra kiêu hãnh: *Tay đó khi người lắm, tính khi người.* ♦ **khi nhân** (đt) Lừa dối người, hiếp đáp người. ♦ **khi phụ** (đt) Lừa gạt, làm nhục người. ♦ **khi quân** (đt) Dối vua, vô lễ với vua: *Tội khi quân.* ♦ **khi tâm** (đt) Dối lòng, tự dối lòng mình. ♦ **khi trá** (đt) Gian dối, giả mạo: *Thủ đoạn khi trá.* ♦ **khi xiểm** (đt) Dối trá, nịnh hót.

KHÌ (trt) Tiếng bật ra thình lình: *Thở cái khì, cười khì* • *Khò, tiếng ngáy khi ngủ mê* • (R) Mê, ngon giấc: *Ngủ khì.* ♦ **khì khì** (trt) Khò khò, tiếng ngáy khi ngủ mê: *Nó ngủ nó ngáy khì khì, Một giấc đến sáng còn gì là xuân* (cd).

KHÍ (trt) Cg. Khi, có lẽ, có thể: *Kể cũng khí khó, nhưng chẳng đến nỗi nào.*

KHÍ (bt) Trêu chọc: *Tức khí, nói khí cho người ta tức* • Hơi cao kỳ: *Nói như thế cũng khí lắm, nhưng sự thật là thế.*

KHÍ (đt) Đồ dùng: *Binh khí, điền khí, từ khí, vũ khí.* ♦ **khí cụ** (đt) Cg. Dụng cụ, đồ nghề, đồ vật chế riêng từng nghề: *Làm thợ phải sắm đủ khí cụ.* ♦ **khí cục** (đt) Tài khí và độ lượng, tư cách một người đàng hoàng. ♦ **khí dụng** (đt) Vật dụng, mọi món đồ: *Khí dụng trong nhà.* ♦ **khí độ** (đt) Nh. Khí cục. ♦ **khí giới** (đt) Cg. Vũ khí hay Binh khí, vật dùng đâm chém hay bắn: *Mang khí giới phòng thân.* ♦ **khí giới nhẹ** (đt) Khí giới cầm trên tay và sử dụng bằng tay. ♦ **khí giới tối tân** (đt) Vật giết người hằng loạt và mau lẹ, và theo sức tiến của khoa học mà biến chế luôn. ♦ **khí sử** (đt) Tùy tài mà sử dụng.

KHÍ (đt) Hơi, sức vô hình cần thiết cho sự sống còn và sinh hóa muôn loài: *Âm khí, dương khí, dưỡng khí, điện khí, khinh khí, không khí, thán khí* • *Tinh dịch, chất nhờn trong mình chảy ra khi giao cấu và cũng là sức lực truyền thụ: Huyết khí, nguyên khí, xuất khí* • Tính chất con người: *Chí khí, chính khí, hòa khí, đồng khí tương cầu* • (Đy) Cảm giác cơ thể đối với thời tiết và tính thuốc: *Ngũ tạng có liên quan với ngũ khí là hàn, nhiệt, ôn, lương và bình.* ♦ **khí áp** (đt) Sức ép của không khí. ♦ **khí áp biểu** (đt) Máy đo sức ép của không khí để lượng sức gió và thời tiết. ♦ **khí bẩm** (đt) X. Bẩm chất. ♦ **khí cách** (đt) Phẩm cách con người. ♦ **khí căn** (đt) Thứ rễ cây thả lòng thòng hay bò trên mặt đất để hút khí trời như: rễ cây da và nhiều giống lan. ♦ **khí cốt** (đt) Tiết tháo, lòng trung trinh không dời đổi. ♦ **khí chất** (đt) Tính tình lộ ra ngoài: *Khí chất hiên ngang.* ♦ **khí diễm** (đt) Sức hăng hái. ♦ **khí đá** (đt) Cg. Acêtylen, chất khí không màu sắc, không mùi vị khi còn tinh khiết và có mùi hôi tỏi khi pha lẫn với khí *sulfuric* SH2 được dùng đốt đèn và hàn xì. ♦ **khí đạo** (đt) Đường thông hơi của bộ hô hấp. ♦ **khí đoản** (đt) Ngắn hơi • (B) Thối chí, hay nản: *Anh hùng khí đoản.* ♦ **khí giới** (đt) Lớp không khí bọc quanh trái đất. ♦ **khí hậu** (đt) Tiết trời, sức nóng hay mát ở một nơi: *Ở đây, khí hậu tốt.* ♦ **khí hậu học** (đt) Môn học nghiên cứu các hiện tượng khí hậu và nguyên do thay đổi. ♦ **khí hậu liệu pháp** (đt) Phương pháp chữa bệnh bằng cách dời bệnh nhân đến các nơi có khí hậu tốt và hạp với sức khỏe từng người. ♦ **khí hóa** (đt) Bốc hơi, tan thành hơi, khi bị nấu. ♦ **khí huyết** (đt) Hơi và máu trong thân thể • (thth) Máu mủ, huyết thống: *Khí huyết của cha mẹ; Đứa nhỏ này là khí huyết của anh.* ♦ **khí kết** (tt) Nghẹt thở, bực tức. ♦ **khí khái** (tt) Cứng cỏi, không khuất phục: *Tính tình khí khái.* ♦ **khí lực** (đt) Sức lực, sức mạnh: *Khí lực kém suy.* ♦ **khí lượng** (đt) Độ lượng, sức dung nạp của lòng người. ♦ **khí ốc xy** (đt) Dưỡng khí (tiếng dùng trong nghề hàn xì). ♦ **khí phách** (đt) Chí khí, đởm lược, sức mạnh tinh thần con người: *Khí phách anh hùng.* ♦ **khí phái** (đt) Chí khí và tiết tháo. ♦ **khí quản** (đt) Nh. Khí đạo. ♦ **khí quyển** (đt) Lớp không khí bọc quanh quả đất: *Vượt ra khí quyển phải đem theo dưỡng khí mới thở được.* ♦ **khí quyển học** (đt) Môn học nghiên cứu tính chất, ôn độ và áp lực của khí quyển. ♦ **khí cang** (đt) Súng hơi, súng bắn bằng hơi ép làm cho đạn nổ. ♦ **khí sắc** (đt) Tinh thần và sắc mặt (vẻ mặt võ vàng, tươi nhuận hay sợ hãi...). ♦ **khí số** (đt) Vận mạng: *Khí số khiến hư.* ♦ **khí suyễn** (đt) (Đy) Một chứng suyễn do tà khí bốc lên, ho ít không đàm và thở nhiều. ♦ **khí sử** (đt) Sai khiến bằng sức thôi miên. ♦ **khí tiết** (đt) Chí khí và tiết tháo: *Thà chết cho tròn khí tiết.* ♦ **khí tượng** (đt) Tướng người và tinh thần hiện ra: *Thầy tướng số xem khí tượng mà biết kẻ sang người hèn* • Hiện tượng vũ trụ như: gió, mưa, nóng, lạnh... ♦ **khí tượng đài** (đt) Cg. Đài khí tượng, sở nhà nước có máy móc đo xét các hiện tượng vũ trụ đã thông báo các tàu bè và dân chúng biết. ♦ **khí tượng học** (đt) Môn học nghiên cứu khí tượng. ♦ **khí thế** (đt) Uy dũng (oai dũng) và quyền thế: *Khí chế gian thần còn mạnh.* ♦ **khí thể** (đt) Cg. Thể khí, chất hơi. ♦ **khí thũng** (đt) (Đy) X. Phù thũng. ♦ **khí trời** (đt) Khong khí, hơi cần thiết cho sự

sống còn: *Khí trời gồm có dưỡng khí, thán khí và nước.* ♦ **khí vận** (dt) Nh. Khí số • Ý tứ của các văn gia nghệ sĩ trong tác phẩm của họ.

KHÍ (dt) Hơi nước, hơi nhân tạo. ♦ **khí cầu** (dt) Trái cầu to bơm hơi nhẹ vào và thả bay theo không khí. ♦ **khí cơ** (dt) Các thứ máy chạy bằng hơi nước. ♦ **khí địch** (dt) Kèn, còi hơi. ♦ **khí lực** (dt) Sức mạnh của hơi nước. ♦ **khí oa** (dt) Nồi hơi, nồi gang nấu nước sôi và chứa hơi nước ấy để chạy máy. ♦ **khí thủy** (dt) Các loại nước giải lao có hơi.

KHÍ (đt) Bỏ, loại ra, lìa xa: *Phóng khí.* ♦ **khí cựu** (đt) Loại bỏ cái cũ. ♦ **khí giáp** (đt) Phơi áo, thua trận, bị loại ra ngoài vòng chiến. ♦ **khí nhân** (dt) Người bỏ rồi, người hết xài. ♦ **khí phụ** (dt) Đàn bà bị chồng bỏ, bị ruồng rẫy. ♦ **khí thê** (dt) Vợ bị chồng bỏ. ♦ **khí thế** (đt) Qua đời, lìa trần, tức chết. ♦ **khí tục** (đt) Lìa tục, đi tu. ♦ **khí tuyệt** (đt) Dứt hẳn, bỏ hẳn. ♦ **khí vật** (dt) Đồ bỏ, vật hết dùng.

KHÍ (trt) Có lẽ, có thể, hình như: *Kể cũng khí khó, nhưng chẳng đến nỗi nào.*

KHÍ GIÓ (tt) Phải gió, mắc gió, tiếng rủa: *Đồ khí gió.*

KHỈ (dt) (động) Loài thú có vú, bốn chân có bàn trũng và ngón dài nắm được, trèo cây giỏi, sống bằng trái cây và ngũ cốc, tính hay bắt chước và phá khuấy: *Hát khỉ, mặt khỉ, dạy khỉ trèo cây* • (R) Liến, lý lắc, hay phá: *Liến khỉ, thằng con khỉ, khỉ quá!* • (tht) Cùi xơ, tiếng chỉ việc ăn trợt: Mó khỉ, có khỉ gì đâu. ♦ **khỉ cùi** (dt) Mó khỉ, sự vật không có: Có khỉ cùi gì đâu. ♦ **khỉ độc** (dt) Cg. Khỉ độc hay Khỉ đột, giống khỉ to con • (tht) Mó khỉ, không có gì: Khỉ độc họ, có gì đâu. ♦ **khỉ độc** (dt) X. Khỉ độc (nghĩa đầu). ♦ **khỉ đột** (dt) X. Khỉ độc (cả 2 nghĩa). ♦ **khỉ già** (dt) (B): Người gầy ốm: *Khỉ già dòm giếng.* ♦ **khỉ khọn** (tt) Lý lắc, hay trừng: Cái thằng khỉ khọn quá. ♦ **khỉ khô** (dt) Nh. Khỉ cùi: Có khỉ khô gì đâu. ♦ **khỉ mốc** (dt) Nh. Khỉ cùi • (tht) Mốc xì, tiếng khinh thường, bất điểm: *Khỉ mốc! Việc gì phải sợ.*

KHỈ (đt) X. Khởi: *Khỉ sự.*

KHÌA (đt) Xào với nhiều gia vị cay nồng cho thấm rồi chế nước vô nấu cạn còn chút nước, một món ăn uống rượu: *Rùa khìa, nai khìa, mèo khìa.*

KHÍA (đt) Khứa, rạch thành đường lõm (tự nhiên có đường lồi): *Khía làm tư* • (dt) Đường lồi lên: *Lá có khía, trái khế có năm khía, bánh xe khía.* ♦ **khía cạnh** (dt) Khía và cạnh, các phần lồi ra của một món đồ • (B) Chi tiết đáng kể của sự việc: *Nguyên tắc thì vậy; nhưng còn nhiều khía cạnh cần xem xét lại.*

KHỈA (trt) Khỉ lại (nói riu), lặp lại việc làm trước: *Ăn khỉa hai đĩa, xổ khỉa hai hộp.*

KHÍCH (đt) Kích, khêu động, giục giã, xúi biểu: *Khiêu khích, khuyến khích, nói khích, khích nhau, quá khích* (X. Khích). ♦ **khích bác** (đt) X. Kích bác. ♦ **khích báng** (đt) Chống báng, đương đầu, kình chống, không nhịn: *Hai đàng khích báng nhau.* ♦ **khích biến** (đt) Cg. Kích biến, biếnhóa nhanh chóng, thay đổi lẹ. ♦ **khích lệ** (đt) Làm cho nức lòng: *Ban thưởng cho một người là khích lệ nhiều người khác.* ♦ **khích nộ** (đt) Cg. Khích phẫn, tức giận vì bị trêu chọc. ♦ **khích ngang** (đt) Khươi cho bừng lên, làm cho sôi động. ♦ **khích phát** (đt) Khiêu khích cho hăng lên. ♦ **khích phẫn** (đt) Nh. Khích nộ.

KHÍCH (đt) Kẽ hở: *Bạch câu quá khích (ngựa qua cửa sổ)* • Sơ hở, oán thù: *Hiềm khích, thù khích.* ♦ **khích báng** (tt) Thù nhau, chực gây nhau: *Hai đàng khích báng đã lâu.* ♦ **khích câu** (dt) (B): Ngày giờ mau lẹ (như bóng ngựa qua kẽ hở). ♦ **khích khổng** (dt) Lỗ hở, trống. ♦ **khích oán** (dt) Oán thù.

KHIN KHÍT (trt) Hơi khít, hơi sát nhau: *Ngồi khin khít cho ấm.*

KHÌN KHỊT (bt) Hơi khịt, không được thông: *Mũi khìn khịt, thở khìn khịt.*

KHÍN (trt) Nhờ vả vào người, dùng của người: *Ăn khín, mặc khín* • Hùn, ké theo: *Cười khín, nghe khín.*

KHINH (tt) *Nhẹ, có một sức nặng rất ít: Vật khinh, hình trọng* • (B) Nhẹ, bị trừng phạt rất ít: *Khinh tội* • (R) Khi dể, xem thường, cầm không đáng: *Chớ khinh chùa Tích không thờ, Mà dem xôi oản cúng nhờ gốc cây* (cd); *Khinh tài trọng nghĩa.* ♦ **khinh bạc** (tt) Nhẹ và mỏng • (B) Tầm thường không quan trọng, không quý giá: *Việc khinh bạc, đồ khinh bạc* • Liều lĩnh, không cẩn thận: *Tính người khinh bạc* • (thth) (đt) Khi dể, xem thường: *Khinh bạc vợ con.* ♦ **khinh bỉ** (đt) Khi dể, coi không ra gì: *Đừng để người ta khinh bỉ.* ♦ **khinh binh** (dt) Binh lính xài súng nhẹ. ♦ **khinh bộ** (đt) Rón bước, bước đi nhẹ nhàng. ♦ **khinh cấm** (dt) (qs) Án phạt nhẹ một quân nhân, giam cầm trong một thời gian ngắn *(arrêts simples).* ♦ **khinh cử** (đt) Làm việc liều lĩnh, không thận trọng: *Khinh cử vông động.* ♦ **khinh châu** (dt) Xuồng, thuyền nhỏ. ♦ **khinh để** (đt) X. Khi dể. ♦ **khinh dị** (đt) Hờ hững, xem thường. ♦ **khinh dụng** (đt) Dùng không đúng chỗ: Không nên khinh dụng ngày giờ vào việc không đáng. ♦ **khinh động** (đt) Nh. Khinh cử. ♦ **khinh giảm** (đt) *Giảm bớt cho nhẹ đi: Xin tòa khnh giảm tội trạng.* ♦ **khinh hạm** (dt) (qs) Tàu chiến nhỏ, hạng nhẹ. ♦ **khinh hình** (dt) (pháp) Hình phạt nhẹ, do tòa Tiểu hình xử. ♦ **khinh hốt** (đt) Cg. Khinh suất, xem thường rồi bỏ qua, không thận trọng. ♦ **khinh kỵ** (dt) (qs) Kỵ binh võ trang súng nhẹ. ♦ **khinh khán** (đt) Xem thường, xem nhẹ, không để ý. ♦ **khinh khi** (đt) Khi dể, coi không ra gì. ♦ **khinh khí** (dt) Thể hơi không mùi sắc, nhẹ hơn hết trong các thể hơi, nên có tính vượt lên cao luôn. ♦ **khinh khí cầu** (dt) X. Khí cầu. ♦ **khinh khoái** (tt) Nhẹ nhàng mau lẹ. ♦ **khinh lợi** (đt) Xem rẻ lợi lộc. ♦ **khinh lờn (nhờn)** (đt) Cg. Khinh mạn, xem thường, không kính nể kẻ trên trước. ♦ **khinh lượng** (tt) Nhẹ cân, sức nhẹ của đồ vật. ♦ **khinh mạn** (đt) Nh. Khinh lờn. ♦ **khinh miệt** (đt) Khi dể ra mặt. ♦ **khinh nhục** (đt) Khinh khi và làm nhục. ♦ **khinh pháo** (dt) (qs) Súng nhẹ, súng thuộc loại cầm tay hoặc khiêng vác đi được. ♦ **khinh phù** (tt) Nhẹ và nổi • (B) Bềnh bồng, lênh đênh. ♦ **khinh rẻ** (đt) Khi dể, rẻ rúng. ♦ **khinh sinh** (đt) Xem nhẹ mạng sống, không sợ chết. ♦ **khinh suất** (đt) X. Khinh hốt. ♦ **khinh tài** (đt) Xem tiền bạc của cải là nhẹ: *Khinh tài trọng nghĩa.* ♦ **khinh tiện** (tt) Nhẹ nhàng, tiện lợi trong việc xê dịch • Tầm thường, không đáng mấy: Nhiều vật, bình thường rất khinh tiện, nhưng khi có việc dùng thì rất khó kiếm. ♦ **khinh tội** (dt) (pháp) Tội nhẹ, tội thuộc tòa Tiểu hình lên án. ♦ **khinh thạch** (dt) Đá bọt, loại đá xốp dưới biển. ♦ **khinh thanh** (tt) Giản dị và trong sạch. ♦ **khinh thân** (đt) Không trọng thân xác. ♦ **khinh thị** (đt) Cg. Khi thị, xem rẻ, cầm không đáng. ♦ **khinh trọng** (đt) Nhẹ

hay nặng, đáng hay không: *Vụ kiện nào cũng được Biện lý thẩm định xem khinh trọng để giao cho tòa Tiểu hay Đại hình.*

KHINH KHÍCH (trt) Nh. Khúc khích (X. Cười khúc khích).

KHINH KHỈNH (tt) Hinh hỉnh, thum thủm, mùi thối (thúi) của khô, mắm.

KHINH KHỈNH (tt) Vẻ kiêu căng, phách lối: *Tướng mặt khinh khỉnh.*

KHÍT (bt) Sát, liền bên nhau, không kẽ hở: *Đóng khít, nằm khít, ngồi khít, bộ ván thật khít.* ♦ **khít cháy** (tt) Triến mí, liền lạc lắm: *Kẽ ván khít cháy.* ♦ **khít ghim** (bt) Chặt chịa, không sơ hở: *Giữ khít ghim, cổ áo khít ghim.* ♦ **khít khao** (tt) Vừa vặn không chặt không lỏng: *Mộng thiệt khít khao* • (R) Chặt chẽ kỹ càng: *Tính ý khít khao.* ♦ **khít khít** (tt) X. Khin khít. ♦ **khít khịt** (tt) Nh. Khít khao và Khít rịt • Vừa, không dư không thiếu: *Đúng khít khịt 10 phần.* ♦ **khít nách** (trt) Bên nách, bên hông, bên vách, không dang ra xa: *Giữa khít nách, theo khít nách, nhà ở khít nách.* ♦ **khít nút** (trt) (bạc) Xê xích một nút bài (bài cào): *Thua khít nút* • (R) Hơn kém, được thua xê xích một chút: *Con ngựa số 4 ăn con ngựa số 2 khít nút.* ♦ **khít rim** (tt) Vừa khít: *Mộng vô khít rim.* ♦ **khít rịt** (tt) Thật khít: *Hàm răng khít rịt.* ♦ **khít vách** (trt) Gần bên nhau, không nhà nào khác ở giữa: *Ở khít vách nhau.*

KHỊT (tt) Nghẹt (ngạ), không thông: *Khìn khịt, mũi khịt* • (đt) Hỉ mạnh: Khịt một cái cho thông. ♦ **khịt khịt** (tt) X. Khìn khịt • (trt) Nghẹt lại, hơi nghẹt: *Thở khịt khịt* • (trt) Có tiếng không thanh, không trong: *Nghẹt mũi nên nói khịt khịt, người ba môi cũng nói khịt khịt.* ♦ **khịt mũi** (tt) Nghẹt mũi hoặc có mũi xẹp vì tật bệnh: *Người khịt mủi nói khó nghe* • (đt) Hỉ mũi thật mạnh: *Khịt mũi cho thông.*

KHÍU (đt) Nhíp, dùng kim chỉ xỏ ngang cách sơ sài cho lành: Chằm khíu, khíu cái áo.

KHỈU (đt) Cg. Khuỷu, khớp xương cánh tay và sau đầu gối: *Khỉu chân, khỉu tay.*

KHIÊM (trt) Cách nhún nhường, đặt mình xuống thấp: *Nói khiêm, tự khiêm.* ♦ **khiêm cung** (đt) Kính nhường, cung kính: *Khiêm cung là tự trọng.* ♦ **khiêm nhã** (tt) Nhún nhường, nhã nhặn, lịch sự trong xã giao. ♦ **khiêm nhường (nhượng)** (tt) Nhún nhường, giản dị: *Người khiêm nhường* • (B) Nhỏ, ít: *Địa vị khiêm nhường, số bạc khiêm nhường.* ♦ **khiêm thuận** (tt) Nhã nhặn thỏa thuận, hay chiều cho xuôi việc. ♦ **khiêm tốn** (tt) Đức tính người hay hạ mình, nhún nhường. ♦ **khiêm xưng** (đt) Tự xưng, xưng hô cách khiêm tốn.

KHIẾM (bt) Thiếu, không có, có ít: *Thiếu khiếm* • Mắc nợ, phần thiếu người ta ghi trong diễn toán của sổ kế toán: *Bên khiếm.* ♦ **khiếm an** (tt) Thiếu sức khỏe, đau ốm: *Quý thể khiếm an.* ♦ **khiếm cứ** (tt) Thiếu bằng cớ: *Án tử khiếm cứ* • Bằng chứng về món nợ: *Khiếm cứ phải do chủ nợ trưng.* ♦ **khiếm chủ** (đt) Người mắc nợ: *Trái chủ và khiếm chủ đều hiện diện.* ♦ **khiếm diện** (bt) Cg. Khuyết tịch, vắng mặt: *Bị can khiếm diện, án khiếm diện* • Bị mất thể diện, không được người kiêng nể. ♦ **khiếm điểm** (đt) Cg. Khuyết điểm, sự thiếu sót, sơ hở. ♦ **khiếm hảo** (tt) Không hoàn hảo, không tốt mấy. ♦ **khiếm khoản** (đt) Món nợ, số tiền thiếu. ♦ **khiếm khoáng** (đt) Bê trễ, để trễ nải. ♦ **khiếm khuyết** (tt) Thiếu thốn, không đủ: *Tiền bạc khiếm khuyết.* ♦ **khiếm nhã** (tt) Thiếu nhã nhặn, không lịch sự: *Cử chỉ khiếm nhã.* ♦ **khiếm phạp** (tt) Túng bấn, thiếu tiền xoay xài. ♦ **khiếm tiện** (tt) Không thuận tiện, thiếu phương tiện. ♦ **khiếm thiện** *tt.*Nh. Khiếm hảo. ♦ **khiếm thiểu** (tt) Nh. Khiếm khuyết. ♦ **khiếm trái** (đt) Nợ, số tiền thiếu người chưa trả. ♦ **khiếm xác** (tt) Không được xác thực.

KHIÊN (đt) Cái thuẫn tròn đan bằng mây dùng đỡ thương: *Lăn khiên, múa khiên.*

KHIÊN (đt) Lôi đi, dắt đi, bắt trói lại, dính líu nhau. ♦ **khiên chế** (đt) Kềm chế, ràng buộc, kéo đi. ♦ **khiên dẫn** (đt) Lôi kéo đi. ♦ **khiên diên** (đt) Kéo dài, để dây dưa. ♦ **khiên liên** (đt) Ràng buộc cho dính chùm nhau. ♦ **khiên ngưu** (đt) Dẫn trâu đi • (đt) Ngâu, tên một vì sao • (Đy) Vị thuốc bắc tính nhiệt, trừ thấp nhiệt, lợi đại tiểu tiện, thông hạ tiêu, trừ uất tích tỳ vị.

KHIÊN (đt) Vai, vác vai. ♦ **khiên chương** (đt) Thứ huy chương gắn vai.

KHIẾN (đt) Sai biểu, bắt làm theo ý muốn: *Sai khiến; Ăn có mời, làm có khiến* • Xui, giục, làm cho: *Trời khiến; Việc ấy khiến tôi lo sợ mấy ngày.* ♦ **khiến xui** (đt) Cg. Xui khiến, làm cho, lời đổ cho sợ tự nhiên, cho sức vô hình: ***Trăng già dứt nẻo tới lui, Bởi vô duyên mới khiến xui chia lìa*** (cd).

KHIỂN (đt) X. Khiến: *Sai khiến, điều khiển* • Phát ra, xua đuổi: *Khiển hứng, khiển sầu, tiêu khiển.* ♦ **khiển điện** (đt) Lễ tiễn biệt người chết trước khi rước linh hồn, lên đại dư: *Lễ khiển điện.* ♦ **khiển hình** (đt) Án đày đi xa. ♦ **khiển hứng** (tt) Sinh hứng, phát hứng lên. ♦ **khiển muộn** (đt) Cg. Khiển sầu, giải sự phiền muộn. ♦ **khiển phái** (đt) Phái đi công tác. ♦ **khiển sai** (đt) Sai khiến, biểu làm công việc. ♦ **khiển sầu** (đt) X. Khiển muộn. ♦ **khiển tán** (đt) Chia phôi, làm cho ly tán. ♦ **khiển tình** (tt) Khuây khỏa tâm tình. ♦ **khiển thú** (đt) Đày làm lính ở biên giới.

KHIỂN (đt) Quở, rầy la, hỏi tội. ♦ **khiển trách** (đt) Quở phạt: *Tội nhẹ chỉ bị khiển trách.*

KHIÊNG (đt) Cg. Khênh, cùng với một hay nhiều người khác dời một vật nặng với hai vai, hai tay: *Khiêng kiệu, khiêng nước, khiêng đám ma* • (lóng) Đánh bại đối phương cách nặng nề: *Đại ca xuống xóm dưới bị tụi nó khiêng.* ♦ **khiêng đám** (đt) Khiêng quan tài đi chôn: *Thanh niên ở làng hầu hết đều thạo việc khiêng đám.* ♦ **khiêng đòn** (đt) Khiêng bằng cây đòn với dây: *Đi xa nên khiêng đòn cho đỡ mệt.* ♦ **khiêng gánh** (đt) Khiêng và gánh: *Đồng bào rộnrịp khiêng gánh tản cư.* ♦ **khiêng tay** (đt) Dùng tay khiêng đi: *Đường gần thì xúm khiêng tay cho gọn.* ♦ **khiêng vác** (đt) Cg. Khuân vác, khiêng và vác đi: *Phu khiêng vác, khiêng vác không quen, khó kiếm việc làm ở bến tàu.* ♦ **khiêng vai** (đt) Kê vai vô chịu rồi khiêng đi: *Khiêng vai bằng đòn cơi được long trọng hơn.*

KHIỄNG (trt) Cà nhót, cách đi của người chân cao chân thấp hoặc một chân có thương tích hay có tật. ♦ **khiễng chân** (tt) Có một chân ngắn: *Chồng què vợ lại khiễng chân, Nuôi được thằng ở đứt gân lại què* (cd).

KHIẾP (đt) Sợ hãi: *Kinh khiếp, khủng khiếp, sợ khiếp; Thấy khiếp quá* • (trt) Ghê dữ dội: *Nhiều khiếp, đất khiếp, nhanh khiếp.* ♦ **khiếp đảm** (đt) Vỡ mật, sợ quá: *Nghe nổ, ai nấy đều khiếp đảm.* ♦ **khiếp nọa** (tt) Lười, biếng nhác. ♦ **khiếp nhược** (tt) Xỏ lá, hèn nhát: *Kẻ khiếp nhược thường ném đá giấu tay.* ♦ **khiếp oai** (uy) (đt) Sợ oai kẻ khác: *Tơ vấn cánh chuồn kinh chí nhện, Gió đưa hơi cọp, khiếp oai chồn* (T.T.Tường). ♦ **khiếp phu** (đt) Kẻ hèn nhát. ♦ **khiếp sợ** (tt) Sợ khủng khiếp, sợ quá: *Thấy bày hình cụ ra, ai nấy đều sợ khiếp sợ.* ♦ **khiếp vía** (đt) Hoảng hồn, sợ mất vía, sợ điếng: *Nghe sét to, tất cả đều khiếp vía.*

KHIẾT (tt) Trong sạch: *Cao khiết, liêm khiết, tinh khiết, thanh khiết.* ♦ **khiết bạch** (tt) Trong trắng, không nhơ bợn, tỳ vết. ♦ **khiết đạm** (tt) Tinh khiết thanh dạm, nghèo mà trong sạch. ♦ **khiết kỷ** (đt) Giữ mình trong sạch • Lánh đời. ♦ **khiết tịnh** (tt) Thật trong sạch, không chút tai tiếng. ♦ **khiết thành** (tt) Trong sạch và thành thật. ♦ **khiết thân** (đt) Nh. Khiết kỷ.

KHIẾT (tt) Vất vả, khó nhọc. ♦ **khiết khoát** (tt) Nh. Khiết • Xa cách lâu. ♦ **khiết khổ** (tt) Cực khổ, khổ thân.

KHIẾT XỈ LOẠI (đt) (động) Loài gặm nhấm, loài thú có răng nhọn và cứng: Chuột, thỏ, sóc... đều thuộc khiết xỉ loại.

KHIỆT (đt) Đánh, đập mạnh: *Khiệt nó một cái cho đau.*

KHIÊU (đt) Nhảy. ♦ **khiêu lương** (đt) Nhảy nhổm khi đang ngủ mà giựt mình. ♦ **khiêu vũ** (đt) Nhảy múa, bước đi theo nhịp: *Cuộc khiêu vũ, dạy khiêu vũ, học khiêu vũ.*

KHIÊU (đt) Cg. Khêu, khiêng hay gánh: *Kiên khiêu* • Khêu gợi, trêu chọc, lựa chọn. ♦ **khiêu bát** (đt) Khêu mối hiềm khích giữa hai đàng. ♦ **khiêu chiến** (đt) Thách bên địch ra đánh. ♦ **khiêu dâm** (đt) Gợi lòng dâm đãng người khác: *Chuyện khiêu dâm.* ♦ **khiêu động** (đt) Gợi cho nổi dậy, cho động đậy: *Khiêu động lòng căm tức sẵn của người.* ♦ **khiêu hấn** (đt) Sinh chuyện, gây việc tranh chấp. ♦ **khiêu khích** (đt) Thách đố: *Một đàng thì bỏ qua, một đàng thì khiêu khích* • Chọc tức: *Thái độ khiêu khích.* ♦ **khiêu nộ** (đt) Chọc giận, trêu cho người phẫn nộ. ♦ **khiêu tuyển** (đt) Chọn lọc, lựa lọc.

KHIẾU (đt) Các lỗ hổng trên thân thể con người: *Hai mắt, hai mũi, hai tai và miệng là thất khiếu, nếu thêm hai lỗ đại và tiểu tiện là cửu khiếu* • (R) Thiên tư, cái tài tự nhiên: *Năng khiếu, khẩu khiếu, khai khiếu, thông khiếu, khiếu về âm nhạc, khiếu về hội họa...* ♦ **khiếu chất** (đt) Năng khiếu, tư chất, tính trời phú: *Khiếu chất tự nhiên.* ♦ **khiếu quan** (đt) Lỗ khiếu: *Mắt là hai khiếu quan thị giác.*

KHIẾU (đt) Kêu ca, hô lên: *Việc này phải khiếu đến quan.* ♦ **khiếu nại** (đt) Kêu nài, xin sửa lại một sự bất công: *Đưa đơn khiếu nại.* ♦ **khiếu oan** (đt) Kêu oan bày tỏ sự oan ức: *Nhờ báo chí khiếu oan.*

KHO (đt) Khố, nhà chứa đồ vật, bạc tiền: *Bạc kho, của kho* • (R) Khối, một số nhiều: *Một người hay lo bằng kho người hay làm* (tng). ♦ **kho bạc** (đt) Ngân khố, sở nhà nước lo việc thu phát tiền bạc: *Lãnh tiền ở kho bạc, đóng thuế ở kho bạc.* ♦ **kho đạn** (đt) Nơi chứa vũ khí đạn dược của quân đội. ♦ **kho đụn** (đt) Cg. Kho lẫm, nhà chứa thóc: *Nhà, kho đụn ngang dọc.* ♦ **kho hàng** (đt) Nhà chứa hàng hóa tồn trữ (bắt buộc phải có nơi các nhà xuất nhập cảng). ♦ **kho lẫm** (đt) X. Kho đụn. ♦ **kho tàng** (đt) Nh. Kho • (R) Của cải cất giấu: *Kho tàng vô giá.*

KHO (đt) Nấu thức ăn mặn có ít nước: *Kho cá, kho mắm, kho thịt; Làm dâu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt bẻ, mụ o nhún trề* (cd). ♦ **kho khô** (đt) Cg. Kho mặn, kho với nước mắm và hành tiêu, không để nước lã: *Cá kho khô.* ♦ **kho mằn** (đt) Cg. Kho ngót (X. Cá mằn). ♦ **kho mặn** (đt) X. Kho khô. ♦ **kho ngót** (đt) X. Cá mằn. ♦ **kho tiêu** (đt) Kho khô nhưng để tiêu cả thật nhiều: *Cá kho tiêu, thịt kho tiêu.* ♦ **kho tương** (đt) Kho với tương đâm nát (thay vì nước mắm).

KHO KHO (trt) Cg. Khò khò, tiếng ngáy: *Ăn mắm cáy, ngáy kho kho.*

KHÒ (trt) Tiếng từ cổ họng phát ra khi thở: *Ngủ khò.* ♦ **khò khè** (trt) Tiếng từ cổ phát ra khi bị vướng đờm: *Thở khò khè, khò khè trong cổ.* ♦ **khò khò** (trt) X. Kho kho.

KHÓ (bt) Nhọc công nhọc sức mà không được hoặc không chắc được: *Khó làm, toán khó, việc khó; Đạo cang thường khó lấm bạn ơi, Chẳng dễ như ong bướm, đậu rồi lại bay* (cd) • Khó tính gọi tắt, tính người quá kỹ lưỡng, hay bắt bẻ, hay quạu, ít ai làm vừa ý: *Chủ khó, chồng khó, vẻ mặt khó, khó người khó ta* (tng) • Khổ, nghèo: *Tiếc công đóng quá chờ gàu, Đó đà phụ khó tham giàu thì thôi* (cd) • Tang, trở: *Mãn khó.* ♦ **khó ăn** (tt) Khó thành công: Việc đó khó ăn lắm • Khó hiếp đáp được: Mặt này tuy hiền chớ khó ăn đa. ♦ **khó ăn khó nói** (đt) Không biết nói sao cho xuôi việc, cho người hiểu mình: Trong hoàn cảnh này, tôi thiệt khó ăn khó nói quá. ♦ **khó bảo (biểu)** (tt) Cg. Khó dạy, tính người ương ngạnh, ít nghe lời: *Đứa trẻ khó bảo.* ♦ **khó coi** (tt) Nhìn khó thấy: *Ngồi chỗ này khó coi* • Chướng mắt: *Ăn mặc khó coi* • Sai với lẽ phải: *Làm như vậy khó coi; Cũng là mặt dạn mày dày khó coi.* ♦ **khó chịu** (tt) Hay châm biếm, hay cay đắng: *Con người khó chịu* • Nhột nhạt, tự thấy bị xâm phạm: *Nghe thế, tôi rất khó chịu* • Nh. Khó ở, muốn bệnh: *Trong mình khó chịu.* ♦ **khó dạy** (tt) X. Khó bảo. ♦ **khó dễ** (tt) Hoặc khó hoặc dễ: *Dù khó để chi cũng phải rán làm* • (trt) Rắc rối, sinh chuyện khó khăn: *Làm khó dễ để cạy gỡ.* ♦ **khó hèn** (tt) Nghèo hèn, nghèo bạc tiền và hèn phẩm giá: *Sang giàu tránh kẻ thất phu, Khó hèn học đặng đạo nhu người dùng* (cd). ♦ **khó khăn** (bt) Không trôi chảy, rất khó xong việc: *Công việc khó khăn, làm ăn khó khăn, đang lúc khó khăn* • Nh. Khó tính, hay bày vẽ cho rắc rối: *Đối với việc ấy, tưởng ta không nên khó khăn làm chi* • Nghèo khó, túng bấn: *Khó khăn thì chẳng ai nhìn, Đến khi đỗ trạng chín nghìn anh em* (cd). ♦ **khó lòng** (trt) Rất khó mà thành công: *Khó lòng mà biết lòng mình khó, Lèn lõi công trình kể mấy mươi* (T.T.Tường) • (tht) Tiếng than khó: Thiệt khó lòng quá. ♦ **khó lường** (tt) Khó độ ra được: *Lòng người thiệt khó lường.* ♦ **khó nói** (tt) Khó khuyên bảo: Cái thằng sao khó nói quá. • Kín hoặc quan hệ, nói ra có thể sinh rắc rối: Việc ấy khó nói quá. ♦ **khó nỗi** (trt) Trong tình trạng khó khăn: *Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền căn bác hậu nhân tiền thấy chưa?* (cd). ♦ **khó nuốt** (tt) Nh. Khó ăn. ♦ **khó ngửi** (tt) Hôi hay thối (thúi): *Mùi khó ngửi* (B) Dở, tồi, đọc không thấy cảm thấy thích: *Văn khó ngửi.* ♦ **khó nghe** (trt) Nghe không rõ: *Ngồi xa khó nghe, nói ngọng khó nghe, mấy rè khó*

nghe • (B) Vô lý, ngược ngạo: *Chuyện khó nghe.* ♦ **khó nghèo** (tt) Cg. Nghèo khó, tiền bạc không đủ xài, sống khó khăn: *Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo mà chi* (cd). ♦ **khó nghĩ** (tt) Khó giải quyết, không hiểu phải xử thế nào: *Câu chuyện khó nghĩ.* ♦ **khó nhằn** (bt) X. Khó nhọc. ♦ **khó nhọc** (bt) Để nhiều sức lực vào và phải mệt mỏi: *Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu* (cd). ♦ **khó ở** (tt) Bệnh, ốm, đau nhẹ: *Bữa nay khó ở, trong mình khó ở.* ♦ **khó tính (tánh)** (tt) Có tính khó, hay cau có, hay bắt bẻ: *Con người khó tính* • Khó liệu lượng, không biết giải quyết cách nào: *Việc thiệt khó tính.* ♦ **khó thương** (bt) Dễ ghét, đáng ghét, không có cảm tình: *Tướng mặt khó thương, ăn ở khó thương.* ♦ **khó trôi** (trt) Không xuôi, nghẹn lại: *Nói khó trôi, nuốt khó trôi.* ♦ **khó xử** (tt) Khó giải quyết ổn thỏa: *Câu chuyện khó xử.*

KHỎ (đt) Gõ, dùng vật cứng đánh nhẹ vào vật cứng: *Khỏ đầu, khỏ mõ* • Vừa khẻ vừa gõ cho tróc ra: *Khỏ hàn.*

KHỎ (đt) Đất khô và nát ra.

KHOA (đt) Hoa, múa men: *Khoa tay khoa chân* • (R) Nói nhiều, nói rộng ra: *Bói khoa, khoa cho một quẻ.*

KHOA (đt) Khoe khoang, nói lấn lối. ♦ **khoa đại** (đt) Tự tôn tự đại, lên mặt. ♦ **khoa đại cuồng** (đt) Sự ngông cuồng, không lượng sức mình. ♦ **khoa tán** (đt) Nói đổi vô, tâng bốc. ♦ **khoa tưởng** (đt) Khen ngợi và khuyến khích. ♦ **khoa trương** (đt) Khoe khoang, bày ra nhan nhản: *Khoa trương thanh thế.*

KHOA (đt) Môn học: *Khoa Sử - Địa, khoa Kiến trúc* • Kỳ, kỳ thi, đỗ đạt: *Đăng khoa; Trai thì đọc sách ngâm thơ, Giồi mài kinh sử để chờ kịp khoa* (cd). ♦ **khoa bảng** (đt) Bảng yết tên người thi đậu • (R) Bằng cấp, sự đỗ đạt: *Có chân khoa bảng, do khoa bảng xuất thân.* ♦ **khoa cử** (đt) Thi cử, việc đi thi làm quan: *Do khoa cử xuất thân* • (tt) Thuộc việc thi cử, chú trọng văn thư, thiếu thực dụng: *Cái học khoa cử, văn chương khoa cử.* ♦ **khoa danh** (bt) Đỗ đạt nổi danh: *Một mai chiếm bảng khoa danh, Trước là rạng nghiệp sau mình vinh thân* (cd). ♦ **khoa đệ** (đt) Thứ bậc đỗ đạt. ♦ **khoa giáp** (đt) Nh. Khoa cử • (thth) Đại khoa, bằng tấn sĩ ở khoa thi hồi xưa: *Rõ gương khoa giáp, rõ nền tướng khanh* (Ndm). ♦ **khoa hoạn** (đt) Việc làm quan bằng con đường thi cử: *Cụ nhà đã mở đường khoa hoạn.* ♦ **khoa học** (đt) Môn học gồm các môn: toán, lý, hóa, vạn vật: *Bằng khoa học, cử nhân khoa học* • (R) Học thuật tổ chức có hệ thống, có phương pháp: *Khoa học gia chánh, khoa học kinh tế, khoa học thực nghiệm...* • (tt) Thực tiễn, có phương pháp, không huyễn hoặc: *Cách trình bày rất khoa học, tinh thần khoa học.* ♦ **khoa mục** (đt) Nh. Khoa bảng (R). ♦ **khoa phổi** (đt) Sự phân chia công bình thuế phụ gia theo đầu người cho toàn dân đều chịu. ♦ **khoa thi** (đt) Cg. Khoa thí, kỳ thi: *Khoa thi này rất gắt* • *(hẹp)* Kỳ thi hương xưa. ♦ **khoa thí** (đt) X. Khoa thi. ♦ **khoa trường** (đt) Trường thi • (R) Việc thi cử.

KHÓA (đt) Cài, đóng chặt: *Khóa cửa, khóa rương, khóa tủ; Một nền đồng tước khóa xuân hai Kiều* (K) • (đt) Ống khóa, chìa khóa gọi tắt, vật chế tạo riêng để khóa và mở: *Trách ai đem khóa rẽ chìa, Vu oan giá họa, mình lìa tôi ra* (cd). ♦ **khóa an toàn** (đt) Ống và chìa khóa chế từng bộ khác nhau và thật chắc chắn. ♦ **khóa chữ** (đt) Thứ khóa có chữ để gài rồi lăn lộn xộn cho mất dấu; khi ở, sắp chữ lại cho đúng như khi gài (không có chìa). ♦ **khóa miệng** (đt) Dùng mánh lới làm cho người ta không nói ra được một điều mà mình muốn giữ kín: *Cho hắn tiền để khóa miệng hắn lại.* ♦ **khóa tay** (đt) Dùng thế võ gài cứng tay đối phương: *Xông vào khóa tay địch thủ.* ♦ **khóa xuân** (đt) Giữ và làm cho người con gái trẻ đẹp mãi mãi để hưởng riêng: *Một nền đồng tước khóa xuân hai Kiều* (K)

KHÓA (đt) Quá, vượt qua, bước ngang qua: *Khóa hải chinh đông* • Cỡi, ngồi lên trên: *Khóa mã đề hương (cỡi ngựa cầm thương).* ♦ **khóa hạc** (đt) Cỡi hạc, qua đời, chết (tiếng dùng riêng cho người già). ♦ **khóa việt** (đt) Vượt ngang qua.

KHÓA (đt) Kỳ, thời gian hạn định: *Mãn khóa, niên khóa, học khóa* • Việc học, việc thi: *Khóa thi, niên khóa 1965-1966* • (R) Khóa sinh gọi tắt: *Thầy đồ thầy khóa.* ♦ **khóa bản** (đt) Sách học để thi cử. ♦ **khóa nghiệp** (đt) Bài vở của trường dạy. ♦ **khóa sinh** (đt) Học sinh đã đỗ kỳ phúc khảo hồi xưa • Người đang học một khóa huấn luyện. ♦ **khóa trình** (đt) Chương trình học trong một năm của một lớp: *Khóa trình năm nay có nhiều thay đổi.* ♦ **khóa văn** (đt) Bài học.

KHỎA (đt) Gạt mặt nước cho bụi rác tản đi nơi khác: *Nước trong khỏa múc một vừa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng* (cd) • Đùa qua kéo lại cho bằng mặt: *Khỏa đất, khỏa thóc, khỏa bã cho trâu đạp* • (B) Che lấp, giải sầu: *Khuây khỏa.* ♦ **khỏa lấp** (đt) Đánh trống lấp, bỏ qua: *Nói cho khỏa lấp, khỏa lấp hết buồn phiền.* ♦ **khỏa mặt** (đt) San, trải cho bằng mặt: *Đổ rồi khỏa mặt cho bằng* • (tt) Sét, ngang vành: *Vừa khỏa mặt chớ chưa vun.*

KHỎA (tt) Cg. Lõa, trần truồng. ♦ **khỏa thân** (tt) Để trần truồng: *Bức tranh khỏa thân.* ♦ **khỏa thân chủ nghĩa** (đt) Nếp sống khỏa thân của một nhóm người chủ trương cho gần với tự nhiên mà nếu toàn thể nhân loại đều theo, thế giới sẽ không bị vấn đề cơm áo phiền phức làm mờ tối lương tri.

KHỌA (đt) (bạc) Để đồng tiền trước mặt để lưu ý các tay bài khác rằng bài mình đang chờ đợi (bài xó hỏ): *Tay trên đã khọa.*

KHOÁC (đt) Choàng bên ngoài: *Khoác áo ra đi* • (R) Mặc: *Khoác nhung y* • (B) Tự nhận, lên mặt: *Khoác tư cách đạo đức, khoác áo văn nhân.*

KHOÁC (đt) Quàng, cặp kè: *Khoác tay nhau đi.*

KHOÁC (trt) Dóc, quá sự thật: *Nói khoác, khuếch khoác.* ♦ **khoác lác** (đt) Dóc láo, nói dóc, bịa chuyện ra nói để khoe khoang: *Tính hay khoác lác.*

KHOAI (đt) (thực) Loại cây nhỏ hay dây bò, củ có nhiều bột ăn được hoặc làm thuốc: *Đói thì ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng* (cd); *Bột khoai, canh khoai, bánh khoai.* ♦ **khoai báng** (đt) Cg. Khoai mì, cây cao từ 2 tới 4m, màu xanh hay trắng, không nhánh, lá kép sáu phiến hình tim dài, cọng dài hơn gang tay màu đỏ; củ dài, vỏ tím giợt, ruột trắng, giữa có sợi tim dài, ăn nguyên củ hoặc ép thành bột làm bánh tráng hoặc lóng lấy tinh bột chế bột báng. ♦ **khoai bở** (đt) Một giống khoai lang nhiều bột mềm. ♦ **khoai củ** (đt) Tiếng gọi chung các thứ khoai và các thứ củ ăn được: *Heo rừng sống nhờ khoai củ và rễ cây.* ♦ **khoai lang** (đt) Loại dây bò có củ trắng, lá hình tim hoặc ba chia, hoa trắng, tím

hay vàng, bột vàng (khoai bí) hay trắng và trong, củ có nhiều *carôtên*, đọt non làm giảm được bệnh đái đường *(Ipomoea batatas)*. ♦ **khoai lang tây** (dt) Loại dây leo hay bò, trái tròn giẹp hay hơi tròn, ruột trắng hay màu hột gà, có loại thân dây đứng như cỏ, củ dưới đất và nhiều loại khác từ dây đến củ. ♦ **khoai mài** (dt) Loại dây leo bên mặt, có mụt xù xì, lá tròn dài 4 x 12cm, củ có độc, ăn và bào mỏng phơi khô thành vị hoài san (X. Hoài san). ♦ **khoai mì** (dt) Khoai láng. ♦ **khoai môn** (dt) Loại môn lá tím sậm, tàu vàng, củ cái to, tròn dài, ăn dẻo, nhiều củ con chung quanh gọi dáu, dẻo hơn *(Colocasiaesculente)*. ♦ **khoai môn tàu** (dt) X. Khoai sọ. ♦ **khoai mỡ** (dt) Loại dây bò, dây vuông có khía, lá hình tim láng bóng như thoa mỡ, củ to ruột trắng hoặc tím, dùng nấu canh. ♦ **khoai nước** (dt) Loại môn nước có củ. ♦ **khoai ngà** (dt) Khoai lang củ trắng. ♦ **khoai ngọt** (dt) Loại dây leo qua bên mặt, lá hình tim dài mọc đối, có năm gân, dây có bốn khía, củ dài có lông *(Dioscrorea alata)*. ♦ **khoai nghệ** (dt) Cg. Khoai lang bí, thứ khoai lang ruột vàng. ♦ **khoai sáp** (dt) Thứ khoai sọ (hay khoai môn tàu) ruột vàng và dẻo quánh như sáp. ♦ **khoai sọ** (dt) Cg. Khoai môn tàu, thứ môn tàu mập, lá to, củ to có nhiều dáu. ♦ **khoai từ** (dt) Loại dây leo qua bên trái, lá hình tim, có từ 9 tới 13 gân chính, mỗi dây có nhiều củ có lông *(Dioscroera esculemta)*. ♦ **khoai từ cùi** (dt) Giống khoai từ củ giẹp có nhiều nhánh ngắn như bàn tay người cùi.

KHOÁI (tt) Vui thích, sung sướng: *KHoan khoái, thống khoái, khoái mắt, khoái tai, được coi hát, rất khoái* • Bén, sắc sảo, nhanh chóng, nhẹ nhàng: *Ghe khoái*. ♦ **khoái bộ** (dt) Bước nhanh và nhẹ nhàng. ♦ **khoái cảm** (dt) Cảm giác đê mê, thích thú: *Đọc sách, có nhiều khái cảm*. ♦ **khoái chí** (tt) Thích chí, sung sướng trong lòng. ♦ **khoái chí tử** (tt) Khoái gần chết, rất khoái: *Được ăn lên, khoái chí tử* (lóng). ♦ **khoái đao** (dt) Dao bén, một thứ vũ khí xưa. ♦ **khoái hạm** (dt) Tàu trinh sát, nhẹ và nhanh *(vedette)*. ♦ **khoái hoạt** (tt) Khoan khoái, vui thích. ♦ **khoái khẩu** (tt) Ngon miệng, sướng miệng. ♦ **khoái lạc** (dt) Sung sướng, vui thích: *Sự khoái lạc giúp đời sống được vui tươi*. ♦ **khoái lạc chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa thiên về vật chất, chủ trương phải tận hưởng sự sung sướng trên đời để tránh đau khổ, bi quan. ♦ **khoái sảng** (tt) Cg. Sảng khoái, vui vẻ, tỉnh táo: *Tinh thần khoái sảng*. ♦ **khoái tâm** (tt) Thích trong lòng. ♦ **khoái tẩu** (đt) Chạy nhanh. ♦ **khoái thích** (tt) Vui sướng thỏa thích. ♦ **khoái thoại** (dt) Câu chuyện duyên dáng, có ý nghĩa. ♦ **khoái ý** (tt) Nh. Khoái chí.

KHOÁI (dt) Dồi, món ăn bằng thịt dồn trong ruột heo rồi nướng. ♦ **khoái trá** (dt) Gỏi và chả, hai món ăn ngon • (tt) Rung cảm thích thú: *Nghe rất khoái trá*.

KHOÁY (dt) X. Xoáy.

KHOAN (dt) Vật bằng thép, mũi nhọn có răng khu ốc, dùng xoáy lỗ • (đt) Xoi lỗ với cái khoan: *Khoan lỗ*. ♦ **khoan bong vụ** (dt) (chm) Cái khoan dùng móc rãnh và bắt chỉ *(toupie)*. ♦ **khoan cần** (dt) (chm) Cái khoan có cây cần bắc ngang, hai đầu cần có buộc nhợ mềm quấn nhiều vòng vào cán khoan để kéo lên kéo xuống cho mũi khoan xoay tròn. ♦ **khoan chân vịt** (dt) (chm) Mũi khoan dùng xoắn trôn ốc. ♦ **khoan dầu** (dt) (chm) Mũi khoan bộng ruột có lỗ chế dầu dùng khoan kim khí cho đừng nóng và được trơn *(foret à tube d'huile)*. ♦ **khoan đầu ruồi** (dt) (chm) Mũi khoan ở đầu có cái núm *(foret à têlon)*. ♦ **khoan định tâm** (dt) (chm) Mũi khoan có công dụng định điểm trung tâm *(foret à cen trer)*. ♦ **khoan lòng máng** (dt) (chm) Mũi khoan có rãnh ở giữa để đưa mạt ra dễ dàng *(foret à cannelure)*. ♦ **khoan máy** (dt) Máy khoan chạy bằng điện. ♦ **khoan miệng rắn** (dt) (chm) Mũi khoan giống miệng con rắn *(foret à langue d'Aspie)*. ♦ **khoan răng khế** (dt) (chm) Loại khoan cây dùng khoan những lỗ từ 6 tới 13 ly tùy theo đầu kẹp lưỡi khoan lớn nhỏ. ♦ **khoan ruột già** (dt) (chm) Loại khoan cây, lỗ từ 3 tới 6 ly, mũi là một sợi thép uốn xoắn theo hình khu ốc, phía trên cuốn lại thành vòng để nắm vặn. ♦ **khoan tay** (dt) (chm) Cái khoan sử dụng bằng tay không bằng máy. ♦ **khoan Tarrière** (dt) (chm) Loại khoan gỗ, để khoan lỗ to và sâu, trên đầu có lỗ tròn để nắm một cây tròn dày độ 30cm, để làm tay cầm. ♦ **khoan vo** (dt) (chm) Loại khoan cây, mũi nhọn giẹp, cạnh mài nghiêng, không xoắn ốc, cán dài và tròn để vo trong lòng hai bàn tay.

KHOAN (bt) Rộng rãi, độ lượng: *Khoan dung, khoan hồng* • Thưa, cách khoảng rộng: *Hô khoan, nhặt khoan; Kẻ chiêng người trống đua nhau, Tiếng khoan rộn rịp, tiếng mùa rập rình* (cd) • Thong thả, đừng vội, tiếng khuyên nên đợi: *Khoan an, đợi đủ mặt; Khoan đi, chưa tới giờ*. ♦ **khoan ái** (đt) Rộng thương, thương cách bao la rộng rãi: *Mở lòng khoan ái*. ♦ **khoan bác** (trt) Rộng lượng, rộng rãi. ♦ **khoan chính** (dt) Chính sách rộng lượng, chủ trương dùng ân đức trị dân, không hay dùng hình phạt: *Thời bình, nên dùng khoan chính*. ♦ **khoan dung** (đt) Rộng rãi bao dung: *Xin được khoan dung*. ♦ **khoan đã** (trt) Hãy khoan, lời kêu gọi dừng tay, dừng bước: *Khoan đã, xin nghe tôi nói*. ♦ **khoan đãi** (đt) Đối xử cách rộng rãi. ♦ **khoan đại** (tt) Rộng rãi đại lượng: *Tính tình khoan đại*. ♦ **khoan hà** (tt) Nhàn rỗi thong thả. ♦ **khoan hạ** (tt) Nh. Khoan hà. ♦ **khoan hạn** (dt) Kỳ hạn rộng rãi: *Vì ân huệ, tòa gia một khoan hạn cho người bị đuổi nhà*. ♦ **khoan hậu** (tt) Rộng rãi đầy đặn: *Tính tình khoan hậu*. ♦ **khoan hòa** (tt) Rộng rãi ôn hòa: *Hầm hầm nết kẻ hèn, khoan hòa người lượng cả THÔI TỬ NGỌC*. ♦ **khoan hoành** (tt) Rộng rãi đại lượng. ♦ **khoan hồng** (tt) Nh. Khoan hành. ♦ **khoan hồng** (tt) Nh. Khoan hoành. ♦ **khoan khoái** (tt) Nhẹ nhàng trong lòng: *Tấm lòng khoan khoái*. ♦ **khoan khoan** (tht) Hãy dừng lại, lời ngăn chận gấp: *Khoan khoan ngồi đó chớ ra, Đó là phận gái đây là phận trai* (LVT). ♦ **khoan lạc** (tt) Nhàn nhã vui vẻ. ♦ **khoan lượng** (dt) Độ lượng rộng rãi. ♦ **khoan miễn** (đt) Rộng thứ, dung tha rộng rãi: *Có tội, nhưng được khoan miễn*. ♦ **khoan nhã** (tt) Rộng rãi nhã nhặn. ♦ **khoan nhặt** (tt) Lúc thưa lúc dày, lúc chậm lúc mau: *Ngư ông chèo khiến hồi khoan nhặt, Thủng thẳng chèo lên đã dụng con* (H.X.Hương); *Sự đời khoan nhặt vô chừng, Xin ai chớ vội giữa đường bỏ nhau* (cd). ♦ **khoan nhân** (tt) Rộng rãi nhân từ: *Khoan nhân đại độ*. ♦ **khoan quảng** (tt) Rộng rãi quảng đại. ♦ **khoan từ** (tt) Nh. Khoan nhân. ♦ **khoan thai** (bt) Ung dung, thong thả: Bộ tịch khoan thai, bước đi khoan thai. ♦ **khoan thư** (bt) Nh. Khoan thai. ♦ **khoan thứ** (đt) Rộng rãi bao dung: *Xin rộng lòng khoan thứ*. ♦ **khoan triển** (đt) Hoãn lại cách rộng rãi. ♦ **khoan xá** (đt) Rộng dung, rộng lòng xá tội.

KHOÁN (đt) Trị vài chứng bệnh ngoài da bằng cách ngăn chận sự ăn lan ra rộng để tự nhiên hết dần theo nguyên tắc trụ sinh dưới một hình thức huyền bí để đem nhiều tin tưởng cho người bệnh: *Khoán giời, khoán nhọt.*

KHOÁN (bt) Bằng cứ, giao ước: *Bằng khoán, lập khoán, thủ khoán* • Lãnh mão, công tính theo kết quả việc làm: *Ăn khoán, làm khoán, lãnh khoán, thầu khoán* (X. Bán khoán). ♦ **khoán cứ** (dt) Bằng chứng về việc giao ước: *Thiếu khoán cứ, tòa khó xử.* ♦ **khoán chay** (đt) Mão việc hoàn toàn với một giá bao chung, chủ không phải chịu thêm món tiền nào nữa. ♦ **khoán dịch viên** (dt) Viên chức nhà nước đặc cách vào thị trường chứng khoán để quy định và kiểm soát các việc buôn bán giao dịch chứng khoán trên thị trường chính thức. ♦ **khoán khế** (dt) Nh. Khế ước. ♦ **khoán lệ** (dt) Tiền phạt đóng cho làng mỗi khi vi phạm lệ làng. ♦ **khoán phiếu** (dt) Giấy làm bằng trong mọi giao dịch. ♦ **khoán thiếp** (dt) Nh. Khoán phiếu. ♦ **khoán thư** (dt) Nh. Khoán phiếu. ♦ **khoán trắng** (đt) Giao ước phải làm xong cả mọi việc mới trả tiền: *Làm nhà này, khoán trắng hết năm ngàn* • (thth) Giao toàn quyền hành động: *Quốc hội khoán trắng cho Tổng thống, trong tình thế khẩn trương, một thời hạn một năm để giải quyết mọi vấn đề bằng sắc lệnh.* ♦ **khoán ước** (dt) X. Khế ước.

KHOẢN (bt) Thành thật, cầu xin: *Khẩn khoản* • Cầm lại, tiếp đãi: *Khoản đãi* • Điều mục, từng đoạn của một bản văn: *Khoản tiền tiêu điều khoản, trù khoản* • Đoạn chừa trống, dang xa ra: *Cách khoản, chừa khoản* • Chết: *Ông thân tôi khoản ba năm nay.* ♦ **khoản đãi** (đt) Thết đãi, đãi ăn uống: *Bày tiệc khoản đãi trọng hậu.* ♦ **khoản đông** (dt) (thực) Loại cây có hoa làm thuốc. ♦ **khoản đông hoa** (dt) (Đy) Hoa cây khoản đông, màu vàng, khí ấm, vị cay, chủ về các bệnh ho. ♦ **khoản giao** (đt) Giao thiệp mật thiết với nhau. ♦ **khoản hoài** (trt) Cách thành thật, thành tâm. ♦ **khoản khách** (đt) Đãi khách, thết đãi khách khứa. ♦ **khoản lưu** (đt) Cầm lại khoản đãi. ♦ **khoản mục** (dt) Đoạn có tính cách riêng biệt với những đoạn khác. ♦ **khoản ngỏ** (đt) Bày tỏ nỗi lòng, nói rõ tâm sự. ♦ **khoản phụ** (đt) Hết lòng nhờ cậy, theo một bên. ♦ **khoản phục** (đt) Thật lòng phục tùng. ♦ **khoản tân** (đt) Thết đãi tân khách. ♦ **khoản tiếp** (đt) Tiếp đãi ân cần. ♦ **khoản yếu** (dt) Ý chí thành thật.

KHOANG (dt) Vòng trắng, đen hay vàng vấn chung quanh cổ hay mình của vài giống thú cầm: *Chim khoang cổ, chó khoang, con rắn mình có khoang* • Lòng ghe, hầm thuyền có nắp đậy: *Nhốt dưới khoang; Đêm khuya ngồi dựa khoang bồng, Sương sa gió lạnh chạnh lòng nhớ em* (cd). ♦ **khoang cổ** (dt) Vòng lông khác màu ở cổ: *Cò khoang cổ, chó khoang cổ; Khoang cổ lò đuôi, hại chủ nhà* (tng). ♦ **khoang lái** (dt) Lòng chiếc thuyền phía sau lái. ♦ **khoan lòng** (đt) Lòng chiếc thuyền ở chặng giữa. ♦ **khoan mũi** (dt) Lòng chiếc thuyền phía trước mũi.

KHOÁNG (dt) Quặng, vật cứng lộn trong đất sâu dùng làm nguyên liệu. ♦ **khoáng chất** (dt) Chất khoáng lấy ở mỏ lên như: sắt, kẽm,vàng, bạc... hoặc trên mặt đất như: đá, than đá, v.v... ♦ **khoáng hóa** (dt) Thành phần vật hữu cơ của một vật thể lẫn với vật vô cơ để thành khoáng vật. ♦ **khoáng khu** (dt) Khu vực có mỏ quặng. ♦ **khoáng mạch** (dt) Mạch mỏ, nơi sinh sản ra quặng. ♦ **khoáng sàng** (dt) Quặng có chứa chất tự nhiên. ♦ **khoáng tằng** (dt) Khoáng vật sắp lớp giữa nham thạch. ♦ **khoáng toan** (dt) Acit vô cơ. ♦ **khoáng tuyền** (dt) Suối nước có khoáng chất: *Khoáng tuyền Vĩnh Hảo.* ♦ **khoáng thạch** (dt) Quặng, đá có lộn kim thuộc. ♦ **khoáng vật** (dt) X. Khoáng chất. ♦ **khoáng vật học** (dt) Môn học nghiên cứu khoáng vật.

KHOÁNG (bt) Bỏ trống, thiếu sót: *Sơ khoáng, khiếm khoáng* • Rộng rãi: *Phóng khoáng.* ♦ **khoáng dã** (dt) Đồng vắng, đồng trống. ♦ **khoáng dật** (đt) Ở không thong thả. ♦ **khoáng diễn** (tt) Mênh mông bát ngát. ♦ **khoáng đại** (tt) Cg. Khoáng thế, hiếm có trên đời • Mở rộng ra: *Khoáng đại hội nghị.* ♦ **khoáng đãng** (tt) Rộng rãi mênh mông. ♦ **khoáng đạt** (tt) Quảng đại, rộng rãi: *Tính tình khoáng đạt.* ♦ **khoáng địa** (dt) Đất rộng trống trải. ♦ **khoáng độ** (đt) Độ lượng rộng rãi. ♦ **khoáng khiếm** (tt) Thiếu sót bổn phận. ♦ **khoáng khóa** (đt) Trốn học, bỏ giờ học đi chơi. ♦ **khoán khoái** (tt) Khoan khoái, thỏa thích. ♦ **khoáng nguyên** (dt) Nh. Khoáng dã. ♦ **khoáng phế** (đt) Bỏ phế, xao lãng. ♦ **khoáng thế** (dt) Nh. Khoáng đại (nghĩa 1). ♦ **khoáng viên** (tt) Xa xôi, rộng rãi.

KHOẢNG (dt) Quãng, đoạn dài: *Khoảng đường, khoảng ruộng, khoảng đời, khoảng không gian, khoảng thời gian.*

KHOẢNG KHOÁT (tt) Rộng rãi, sáng sủa: *Cái nhà khoảng khoát, mở cửa ra cho khoảng khoát.*

KHOANH (đt) Cuốn thành vòng tròn: *Nằm khoanh, khoanh sợi dây lại* • (dt) Vòng, miếng tròn giẹp: *Khoanh kẽm, khoanh dây, khoanh dưa.* ♦ **khoanh bí** (dt) Cg. Nọng, vòng cổ súc vật đã làm thịt • Miếng bí đao xắt mỏng theo chiều ngang. ♦ **khoanh đòng** (trt) Co rút, uốn cong cái mình và co đầu co chân lại: Nằm khoanh đòng. ♦ **khoanh rế** (đt) Cuốn và xỏ tréo như thắt rế: *Khoanh rế bó ngó sen* • Miếng huy hiệu gắn ở tay áo của một sắc lính xưa. ♦ **khoanh tay** (đt) Xỏ rế hai cánh tay để trước ngực: *Đứng khoanh tay* • (B) Co tay hay cua tay, chịu phép, không hoạt động, không tranh đấu nữa: *Khoanh tay chờ chết.* ♦ **khoanh tay rế** (bt) Cách ngồi vòng hai tay hay ôm hai gối và xỏ bàn tay này dưới cánh tay kia: *Ngồi khoanh tay rế.*

KHOẢNH (dt) Thửa đất rộng 100 mẫu • (R) Cg. Khuỳnh, thửa đất có bề rộng: *Chừa một khoảnh cất nhà* • Khoảng, một thời gian: *Khoảnh thời gian.* ♦ **khoảnh khắc** (dt) Chốc lát: *Trong khoảnh khắc nước ngập tư bề.*

KHOẢNH (dt) Hiểm độc, kiêu căng: *Người có tính khoảnh.* ♦ **khoảnh độc** (tt) Thâm độc: *Bụng khoảnh độc.* ♦ **khoảnh khoái** (tt) Kiêu ngạo, phách lối: *Con người khoảnh khái.*

KHOÁT (đt) Quơ tay một hay nhiều lần để ra dấu: *Khoát biểu nín* • Vén, gạt qua: *Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan bỏ đó, lệ hồng tuôn rơi* (cd) • Sè tay múc nước hoặc tạt nước: *Khoát nước rửa mặt.* ♦ **khoát khoát** (đt) Quơ tay nhiều lần bảo im lặng hay dừng lại: *Thấy va khoát khoát, tôi mới nín.* ♦ **khoát nạt** (dt) Quát tháo, la quở, nạt nộ to tiếng: *Khoát nạt tôi tớ.*

KHOÁT (tt) Rộng bề ngang; xa lạ lòe lẹt, không cần sự thực: *Cửu khoát, giản khoát, khoảng khoát, vu khoát.* ♦ **khoát bộ** (dt) Bước dài • (B) Đi nhanh. ♦ **khoát đạt** (tt)

Rộng rãi, thấy xa, độ lượng hơn người: *Tính tình khoát đạt.* ♦ **khoát lược** (tt) Sơ lược qua loa. ♦ **khoát quang** (đt) Bề ngang.

KHOĂM (đt) Cg. Khoắm, quắm, cong vô: *Chim mỏ khoăm.* ♦ **khoăm khoăm** (tt) Hơi khoăm.

KHOẰM (tt) Hơi cong • (đt) Ách hình trái ấu, gác trên cổ trâu để kéo: *Khoằm trâu.*

KHOẮM (tt) X. Khoăm.

KHOĂN KHOÁI (tt) X.Khoan khoái.

KHOĂN KHOẲN (tt) Thăm thẳm, rất xa: *Xa khoăn khoẳn.*

KHOẢN (tt) Xa, cách xa: *Khoản khoẳn.* ♦ **khoản chừng** (trt) Quá chừng, quá mức.

KHOẮNG (đt) Khuấy, quơ, dùng tay hay gậy quậy lộn xộn: *Khoắng chậu nước, khoắng màng nhện* • (R) Khuân, ăn cắp mang đi: *Kẻ trộm khoắng cả đồ đạc.*

KHOẮT (đt) Ngoắt, vẫy tay gọi lại.

KHÓC (đt) Cg. Khốc hoặc Khấp, mếu miệng chảy nước mắt, có tiếng hoặc không khi đau đớn xác thịt hay trong lòng: *Bị đòn khóc vang; Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi* (cd) • Thương tiếc rồi than văn hay làm thơ kể nỗi niềm đau đớn: *Đông Hồ khóc vợ, Tương Phố khóc chồng; Thiên hạ nào ai khóc Tố Như?* ♦ **khóc bệu bạo** (đt) Khóc và thở thẻ nói cách khó khăn: *Khóc bệu bạo, nói không ra lời.* ♦ **khóc biệt** (đt) Khóc lúc chia tay hoặc khi người thân vừa chết: *Khóc biệt người yêu; Đau lòng khóc biệt lệ tuôn như trào* (cd). ♦ **khóc bù lu bù loa** (đt) Khóc có tiếng to và mùi dài lòng thòng. ♦ **khóc con** (đt) Khóc kể vì thương tiếc đứa con mới chết: *Cha (hay mẹ) khóc con.* ♦ **khóc cha** Khóc kể vì thương tiếc người cha mới chết: *Con khóc cha.* ♦ **khóc chồng** (đt) Khóc kể vì thương tiếc người chồng mới chết: *Vợ khóc chồng.* ♦ **khóc dạ đề** (đt) (Dy) Bệnh khóc ban đêm của trẻ con khoảng 100 ngày từ khi lọt lòng. ♦ **khóc dối** (đt) Giả vờ khóc để che miệng thế gian hoặc một cách làm xấu của trẻ con: Khéo khóc dối! Khóc dối coi con. ♦ **khóc đêm** (đt) X. Khóc dạ đề. ♦ **khóc điếng** (đt) Cg. Khóc ngất, khóc to một hơi dài, mắt nhắm riết lại: *Làm thằng nhỏ sợ khóc điếng.* ♦ **khóc hu hu** (đt) Khóc hơi túm miệng, tiếng phát ra nghe hu hu. ♦ **khóc kể** (đt) Vừa khóc vừa kể lại tình tình người chết hoặc sự liên quan giữa người chết và mọi kẻ thân: *Khóc kể thảm thiết.* ♦ **khóc lóc** (đt) Khóc ra tiếng cách thảm não hoặc với ý van xin: *Chết thì chôn khóc lóc làm chi; Khóc lóc xin trở lại với thằng.* ♦ **khóc măng** (đt) (B): Cha mẹ khóc kể đứa con mới chết hoặc có đứa con mới chết: *Tre khóc măng.* ♦ **khóc mẹ** (đt) Khóc kể người mẹ mới chết: *Con khóc mẹ.* ♦ **khóc mếu máo** (đt) Muốn khóc mà cố nhịn nhưng vẫn khóc nên miệng bành ra: Hắn khóc mếu máo thấy tội nghiệp quá. ♦ **khóc muồi** (đt) Khóc cách thảm thiết, tự nhiên, tiếng khóc kéo dài đều đều: *Nó đánh thằng nhỏ khóc muồi.* ♦ **khóc muồi mẫn** (đt) Nh. Khóc muồi. ♦ **khóc mướn** (đt) Để tang và khóc kể mỗi ngày ba lượt khi cúng cơm bữa cho đến ngày đi chôn, theo khóc sau linh cữu, do chủ tang mướn để tỏ cho người ngoài thấy người chết rất có phước, được đông con cháu thương tiếc hết mực. ♦ **khóc mướt** (đt) Cg. Khóc sướt mướt, khóc ra tiếng đều đều và nước mắt chảy tầm tã: *Ai chết mà khóc mướt vậy?* ♦ **khóc nỉ non** (đt) Khóc tiếng nhỏ mà đều, thỉnh thoảng xen vào vài lời tỉ tê than văn. ♦ **khóc nỉ non nỉ nọt** (đt) Nh. Khóc nỉ non. ♦ **khóc nức nở** (đt) Khóc nhiều, ra tiếng và nấc từng cơn, mắt nhắm nghiền, mặt ngước lên: *Bụm mặt khóc nấc nở.* ♦ **khóc ngất** (đt) Nh. Khóc điếng. ♦ **khóc nhè nhẹ** (đt) Khóc kéo dài tiếng và nhây: *Trẻ con có bệnh hay khóc nhè nhẹ.* ♦ **khóc như mưa** (đt) Khóc ra tiếng hoặc không, nước mắt tuôn dầm. ♦ **khóc như ri** (đt) Khóc nhiều, tiếng nhỏ mà đều. ♦ **khóc òa** (đt) Vùng khóc lên to tiếng: *Nghe tin cha chết,anh khóc òa lên.* ♦ **khóc riu rít** (đt) Cg. Khóc rỉu rít, khóc nhỏ tiếng mà dai. ♦ **khóc rỉu rít** (đt) X. Khóc riu rít. ♦ **khóc rưng rức** (đt) Nh. Khóc rưng rức. ♦ **khóc rưng rức** (đt) Vừa khóc vừa hít hơi vào, nước mắt tầm tã: *Khóc rưng rức như trẻ con.* ♦ **khóc tỉ tê** (đt) Khóc nhỏ tiếng với ý cầu người thương xót: *Khóc tỉ tê bên người yêu.* ♦ **khóc tình** (đt) *Thình không phát khóc, rề lên khóc thình lình.* ♦ **khóc tua oa** (đt) Tiếng khóc của trẻ con mới lọt lòng. ♦ **khóc túi** (đt) Khóc vô số, khóc noài không nín. ♦ **khóc tủi** (đt) Nh. Khóc tức tưởi. ♦ **khóc tức tưởi** (đt) Vừa khóc vừa nấc từng cơn như tủi thân lắm. ♦ **khóc than** (đt) Vừa khóc vừa than thở, thương tiếc: *Khóc than khôn xiết sự tình, Khéo vô duyên bấy là mình với ta* (K). ♦ **khóc thầm** (đt) Khóc trong lòng, đau đớn, cảm động hoặc tủi thân: *Nghĩ thân rồi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt đầm cả hai* (cd). ♦ **khóc thút thít** (đt) Khóc tiếng nho nhỏ, thỉnh thoảng nấc lên: *Khóc thút thít như con nít đòi mẹ.* ♦ **khóc vang** (đt) Khóc to tiếng: *Hay tin, cả nhà khóc vang.* ♦ **khóc vùi** (đt) Bụm mặt khóc luôn: *Nghe cha chết, nàng khóc vùi.* ♦ **khóc xướt mướt** (đt) Nh. Khóc mướt.

KHOE (đt) Bày cái hay cái đẹp của mình ra cho người khen phục: *Khoe giàu, khoe sang, khoe sắc; Tốt khoe xấu che; Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai* (cd). ♦ **khoe con** (đt) Kể cái hay cái ngoan của con mình: *Khoe con là tính tự nhiên của mọi người.* ♦ **khoe của** (đt) Khoe sự sang giàu: *Tính hay khoe của* • (lóng) Vô ý để lộ vật kín ra: *Ngồi khoe của.* ♦ **khoe khoang** (đt) (đ): Nh. Khoe: *Chiu chít thương bầy gà mất mẹ, Cũng là gắng gổ dám khoe khoang* (T.T.Tường); *Thương kẻ đồng văn nên phải nhắc, Dễ ta đâu dám tiếng khoe khoang* (P.V.Trị). ♦ **khoe khoét** (đt) Khoe mình quá lắm, quá sự thật: *Tánh hay khoe khoét.* ♦ **khoe mẽ (mã)** (đt) Khoe bộ diện bề ngoài. ♦ **khoe mình** (đt) Khoe tài hay sức giỏi của mình: *Tính ưa hay khoe mình.* ♦ **khoe tà** (đt) Phất phơ tà áo (tiếng văn chương bóng bảy): *Áo khoe tà.* ♦ **khoe tài** (đt) Thi thố hay kể rõ tài nghệ trước đông người với ý khoe. ♦ **khoe trẻ** (đt) Nh. Khoe.

KHÓE (đt) Góc hẹp bên trong: *Khóe mắt, khóe miệng, ướt khóe, ăn trầu chảy dài hai bên khóe* • (B) Thuật riêng, mánh lới, thủ đoạn: *Mánh khóe, trổ khóe.* ♦ **khóa cạnh** (trt) Cạnh góc, cách nói châm chích xa xa, người bị châm chích biết mà không trả lời được: *Nói khóe cạnh.* ♦ **khóe hạnh** (đt) Mép, khóe miệng • (B) Nụ cười đàn bà: *Khi khóe hạnh, khi nét ngài, Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa* (K). ♦ **khóe thu ba** (đt) Khóe mắt có nước mắt longlanh, khóe mắt ướt của đàn bà đẹp: *Khóe thu ba dợn sóng khuynh thành* (cd).

KHỎE (tt) Mạnh giỏi, không bệnh: *Mạnh khỏe; Xuân già còn khỏe, huyên già còn tươi* (K) • Mạnh mẽ, có nhiều

sức lực: *Người ấy khỏe lắm, sức va khỏe lạ lùng* • Thơ thới, dễ chịu trong mình, hơi thở nhẹ: *Nghỉ khỏe, thuốc khỏe* • (lóng) Khá, có nhiều tiền, không túng bấn: *Lúc này khỏe rồi, ở không cũng đủ ăn* • (trt) Nhiều, giỏi chịu đựng: *Ăn khỏe, uống khỏe, khỏe chịu rét.* ♦ **khỏa bấn** (tt) Rất khỏe: *Độ rày khỏe bấn.* ♦ **khỏe khoắn** (tt) Khỏe trong mình, không mệt, không bệnh: *Nghỉ khỏe khoắn rồi dùng cơm; Lúc này trong mình thấy khỏe khoắn lắm.* ♦ **khỏe mạnh** (tt) Mạnh giỏi, không bệnH: *Nom cho thấy mặt nhau luôn, Thấy thời khỏe mạnh thuốc tiên nào tày* (cd) • Mạnh mẽ: *Bộ tịch khỏe mạnh.* ♦ **khỏe ru** (tt) Rất khỏe về thể xác hay tinh thần: *Ở không khỏe ru; Trúng số khỏe ru.* ♦ **khỏe thân** (tt) Yên ổn, nhàn nhã: *Về vườn cho khỏe thân* • Khỏe, không mệt: *Nghỉ cho khỏe thân.*

KHOEN (đt) Vòng nhỏ bằng kim loại để đeo tai: *Đeo khoen, đôi khoen* • Vòng sắt để gài móc vào hay để nắm: *Gài vô khoen, nắm khoen dở lên* / Quầng thâm chung quanh mắt: *Chim khoen, mắt có khoen.*

KHOÈO (đt) Khểu, quéo lại: *Khoèo chân, khoeo trái cây* • (trt) Queo, co lại: *Nằm khoèo.*

KHOÉT (đt) Xoi và móc ra cho thành lỗ: *Khoét lỗ đánh đáo, khoét lỗ con sẻ* • Gặm nhấm, moi, cắt cho thủng: *Chuột khoét, khoét cổ* • Ăn cắp, ăn hối lộ: *Dục khoét.* ♦ **khoét cổ** (đt) Cắt một lỗ tròn, hơi tròn hay vuông ở thân trên cái áo cho vừa với cái cổ: *Khoét cổ thật khéo.* ♦ **khoét ổ** (đt) Việc khoét một hang trống trong kim loại hay gỗ *(chambrage).* ♦ **khoét răng** (đt) Xoáy răng khu ốc trong một lỗ tròn. ♦ **khoét sáo diều** (đt) Cọt nắn một đoạn tre và cây cọc ghép vào một con diều giấy thả trên cao để phát ra một âm thanh theo ý muốn, một nghệ thuật chơi diều ở đồng quê. ♦ **khoét vách** (đt) Cắt vách nhà người vô trộm đồ: *Trèo tường khoét vách.*

KHOI (đt) Thụt, mở thông đường nước: *Khoi cống, khoi rãnh.*

KHÓI (đt) Thể hơi sắc đục từ trong lửa bốc lên: *Không có lửa sao có khói? Ngồi buồn đốt một lọn rơm, Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào* (cd). ♦ **khói đèn** (đt) Khói từ lửa tim đèn bốc lên, trong ấy có chất dầu: *Ông khói đèn* • Chất khói trong dầu cặn đóng thành khối, dùng phe sơn hay nấu mực. ♦ **khói khắm** (đt) (đ): Nh. Khói: Nấu bếp gì để khói khắm mù mịt. ♦ **khói nhang** (đt) Khói ở hương đốt bay lên, màu xanh lam: *Màu khói nhang.* ♦ **khói tan** (đt) Khói lên cao và tan dần mất • (B) Yên giặc: *Lửa tắt khói tan.* ♦ **khói tỏa** (đt) Khói bạt tỏa ra nhiều phía. ♦ **khói vuông** (đt) Khói thuốc, lá vừa với mọi người, ai hút cũng được: *Thuốc khói vuông.*

KHỎI (bt) Thoát qua được: *Bệnh đã khỏi; Tai qua nạn khỏi; Ở đời ai khỏi gian nan, Gian nan có thuở, thanh nhàn có khi* (cd) • Qua, vượt qua được: *Khỏi tháng này, tôi hết nợ; Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kẻo khỏi khúc sông này, bờ bụi tối tăm* (cd) • Được miễn, không bắt buộc phải: *Có tiền, khỏi sợ đói; Khỏi điều duyên nợ rày rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai* (cd) • Vắng, ra ngoài: *Đi khỏi* • (tht) Tiếng bác lời nói kẻ khác: Khỏi! Khỏi đi. ♦ **khỏi bệnh** (tt) Mạnh, hết bệnh: *Chừng khỏi bệnh rồi, nên đi đổi gió.* ♦ **khỏi biểu** (tt) Siêng năng, thấy đâu làm đó, không đợi sai đợi nhắc: *Để thương lắm, công việc nhà thì khỏi biểu.* ♦ **khỏi đầu** (trt) Hơn đầu, cao quá đầu một người đứng thẳng: *Cao khỏi đầu, nước khỏi đầu.* ♦ **khỏi đi!** (tht) Không phải lo đến, không thiết chi, tiếng gọi ngang: Việc đó, khỏi đi. • Không phải đi đâu: *Trời mưa thì khỏi đi.* ♦ **khỏi nói** (tt) Không phải nhắc đến, đâu đấy xong xuôi: Việc đó, khỏi nói. ♦ **khỏi nhà** (đt) Vắng nhà: *Khỏi nhà ra thất nghiệp.* ♦ **khỏi tang** (tt) Mãn tang, mãn khó, hết thời hạn để tở.

KHOM (đt) Cúi, uốn cong lưng: *Khom xuống kẻo đụng đầu.* ♦ **khom khom** (tt) Cg. Khum khum, hơi cong lên ở giữa: *Thanh sắt khom khom.* ♦ **khom lưng** (đt) Còm lưng, gập mình lại: *Khom lưng công.*

KHÒM (đt) Nh. Khom: *Khòm lưng công* • (bt) Còm, gầy và lưng còm: *Ông già khòm, Vô duyên mới lấy chồng khòm, Mai sau nó chết cái hòm khum khu* (cd) • Cong vòng: *Giữa in gối chiếc khuôn còn méo, Ngoài khép đôi cung cách thật khòm* (H.X.Hương). ♦ **khòm khòm** (trt) Cong cong: *Đi khòm khòm.*

KHÓM (đt) (thực) Loại thơm (dứa) trái dài: *Trái khóm.*

KHÓM (đt) Chòm, cụm, bụi: *Khóm mây, Hóm tre; Lơ thơ mấy khóm gừng (ÔN NHƯ HẦU)* • Xóm, nhiều nhà trong một phường: *Chủ khóm, trụ sở khóm.* ♦ **khóm ước** (đt) Luật lệ quy định sinh hoạt xã hội trong một khóm.

KHÓM RÓM *bt.* Khúm núm, cúm rúm, khép nép, bộ co rút như lễ phép hay sợ sệt: Đứng khóm róm, khéo làm bộ khóm róm.

KHÒN (đt) Ra ni, cho biết ni tấc. ♦ **khòn mía** (đt) Đánh cuộc với hai cây mía dài ngắn khác nhau, ai đoán trúng hoặc gần trúng đoạn so le thì thắng cuộc.

KHỌN (đt) Khỉ; liến khỉ, lý lắc: *Con khọn; Làm khỉ làm khọn.*

KHONG (đt) X. Khen. ♦ **khong khen** (đt) Để lời khen: *Được khong khen, khoái chí.* ♦ **khong ngợi** (đt) X. Khen ngợi.

KHONG (đt) X. Khoen: *Khong sắt.*

KHONG (tt) Ống (gầy), nhỏ. ♦ **khong khảy** (tt) Dong dảy, nhỏ thó: *Bộ thong khảy.* ♦ **khong khổng** (tt) Dong dỏng, ốm và hơi cao: *Khong khổng cao.*

KHỎNG (tt) Nh. Khong. ♦ **khỏng khảnh** (tt) Mảnh khảnh, mình dây: *Khỏng khảnh người.* ♦ **khỏng khổng** (tt) Lỏng thỏng, ốm và cao: *Cao khỏng khổng.*

KHÔ (tt) Cạn, ráo hết nước; chết, ráo hết mủ: *Phơi khô, cải khô, đồng khô cỏ cháy; Cây khô dưới nước cũng khô, Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo* (cd) • Tôm, cá, thịt ướp muối phơi để dành ăn lâu: *Khô bò, khô nai, khô gộc, khô lóc, khô mực, khô sặt, khô tra, khô lân chả phụng* • Túng tiền, túng ý: *Lúc này khô quá; Văn khô khan.* ♦ **khô biển** (đt) Các loại cá biển xẻ và phơi khô để ăn lâu. ♦ **khô cóng** (tt) Khô quá nên cong lại (chỉ vật cứng, giòn và mỏng): *Xác cau khô cóng.* ♦ **khô cổ** (tt) Hốc, trong cổ ráo nước miếng: *Khô cổ khát nước.* ♦ **khô cốt** (đt) Xương khô (xương người): *Một nắm khô cốt.* ♦ **khô cháy** (tt) Khô lắm, như bị thiêu cháy: *Thuốc khô cháy khó hút.* ♦ **khô dầu** (đt) Bánh dầu, bã các thứ bột hoặc cơm dừa đã ép hết dầu • (tt) Hết dầu nhớt: *Máy khô dầu.* ♦ **khô dét** (tt) Khô quá đến teo: *Lạp xưởng phơi khô dét* • Ốm, gầy, thiếu sinh lực: Người gì mà khô dét. ♦ **khô hạn** (tt) Nắng lâu ngày: *Trời khô hạn* • (trt) Mặn mòi, không canh riêu: *Ăn uống khô hạn.* ♦ **khô héo** (tt) Héo khô, lâu ngày không được tưới: *Cỏ cây khô héo* • Buồn rầu, mặt mày thiếu tươi

KH

tỉnh: *Mặt mày khô héo, khô héo gan vàng.* ♦ **khô hố** (dt) Cá hố phơi khô để dành làm món nhắm; thường được ví với người gầy, ốm, mình giẹp lép: *Bộ như con khô hố.* ♦ **khô khan** (tt) Nh. Khô hạn (cả hai nghĩa) • Cộc lốc, thiếu văn vẻ, nghèo ý tứ: *Lời nói khô khan, văn từ khô khan.* ♦ **khô khao** (tt) Nh. Khô khan. ♦ **khô khiểng** (tt) Nh. Khô khan. ♦ **khô khô** (tt) Hơi khô: *Phơi khô khô, để khô quá khét nắng.* ♦ **khô khốc** (tt) Cg. Khô không khốc, khô quá: *Cơm khô khốc; Quần áo khô khốc, sao chẳng lấy vô?* ♦ **khô không khốc** (tt) X. Khô khốc. ♦ **khô lạt** (tt) Khô khan lạt lẽo, chỉ món ăn khó nuốt: Già mà ăn uống khô lạt quá. ♦ **khô lưỡi** (tt) Lưỡi ráo nước miếng: *Bệnh nên khô lưỡi.* ♦ **khô mộc** (dt) (thực) Cg. Phụ sinh, các giống lan bám thân cây khác. ♦ **khô môi** (tt) Hai môi ráo nước miếng: *Nóng quá khô môi.* ♦ **khô mực** (dt) Con mực xẻ banh ra phơi khô làm thức ăn • (lóng) Cà vạt, miếng hàng hay vải dùng thắt trên cổ và bỏ mối xuống ngực, vật trang sức: *Thắt khô mực.* ♦ **khô queo** (tt) Thật khô, thật ráo: *Khóc gì cặp mắt khô queo! Bờ khô queo chỗ có sình lầy gì đâu.* ♦ **khô ráo** (tt) Khô ráo nước, không mưa: *Đường đi khô ráo, Trời khô ráo.* ♦ **khô rang** (tt) Khô lắm: *Thóc khô rang* • Túng lắm, không tiền: *Lúc này khô rang.* ♦ **khô rom** (tt) Nh. Khô rang. ♦ **khô róm** (tt) Nh. Khô rang. ♦ **khô táo** (tt) Khô và đóng cục: *Nước mật khô táo thành đường.* ♦ **khô túi** (tt) Cạn túi, không tiền: *Bữa nay khô túi.* ♦ **khô xác** (tt) Quá khô, còn trơ cái xác: *Chết khô xác.*

KHỐ (dt) Miếng vải che hạ bộ thế cho quần: *Đóng khố, khố rách áo ôm* • Vải nịt bụng, thắt lưng: *Khăn khố chỉnh tề.* ♦ **khố chuối** (dt) Cái khố che hạ bộ bằng lá chuối khô: *Trần Minh khố chuối.* ♦ **khố đỏ** (dt) Vải nịt bụng của lính tập thời Pháp thuộc: *Lính khố đỏ.* ♦ **khố lưỡi cày** (dt) Miếng vải xéo có góc nhọn vừa đủ che chỗ kín đàn ông. ♦ **khố rách** (dt) Khố che hạ bộ rách bét • Người nghèo khổ: *Hạng khố rách áo ôm.* ♦ **khố vàng** (dt) Khố nịt bụng bằng vải vàng của lính gác hoàng thành xưa: *Lính khố vàng.* ♦ **khố xanh** (dt) Cái khố nịt bụng của lính bảo an thời Pháp thuộc: *Lính khố xanh.*

KHỐ (dt) Kho: *Ngân khố, hư khố, thực khố, thương khố.*

KHỐ TẢI (dt) Bố tời, bao gai đựng đồ vật.

KHỔ (dt) Bộ phận máy dệt có răng, để làm ngữ những sợi ngang: *Khổ dệt, go khổ* • (R) Bề ngang cây hàng, cây vải: *Hẹp khổ, rộng khổ, khổ 7 tấc* • Khuôn, gương, tầm thước: *Khổ mặt, khuôn khổ.* ♦ **khổ dập** (dt) Cg. Bàn lùa, vật giống cái lược, dùng đùa chỉ cho sát, để miếng hàng hay vải dệt được dày.

KHỔ (tt) Đắng, vị đắng: *Cam khổ, tân khổ* • Cực nhọc, vất vả, khó khăn: *Cùng khổ, cực khổ, đồ khổ, gian khổ, khốn khổ, lao khổ, hữu thân hữu khổ; Có con phải khổ vì con.* ♦ **khổ cảm** (dt) Cảm giác đau khổ của sinh vật. ♦ **khổ cảnh** (dt) Cg. Khổ huống, tình cảm khốn khổ đau đớn: *Trước khổ cảnh chiến tranh.* ♦ **khổ công** (dt) Cg. Khổ lực hay Lao công, người làm mướn trong việc nặng nề • (trt) Gắng công cách nhọc nhằn: *Khổ công ma luyện.* ♦ **khổ chiến** (đt) Đánh nhau cách gian lao cực khổ: *Khổ chiến để đạt thắng lợi.* ♦ **khổ chủ** (dt) Chủ một căn nhà hay một số tiền bị tai nạn hay trộm cướp • (lóng) Người bị bắt buộc bao một bữa tiệc: *Nhường cho khổ chủ gắp trước.* ♦ **khổ đế** (dt) (Phật) Đế thứ nhất của Tứ diệu đế, nghiệp báo khốc hại bắt vạn vật chúng sinh cứ phải chết đi sống lại mãi mãi trong vòng luân hồi, trải qua đời nọ kiếp kia để chịu những nỗi vô cùng khổ não *(Dukkha)* • Cg. Khổ đế, chân lý về sự bất thường, mâu thuẫn, hư ngụy của sự vật trên đời *(Dukkham aryasacam).* ♦ **khổ độc** (tt) Khó đọc, nhưng bài thơ trong ấy, chữ đáng bằng mà đổi ra trắc (thường là chữ thứ ba các câu chẵn và thứ nă các câu lẻ của thơ thất ngôn hoặc chữ thứ nhất của các câu chẵn và thứ ba của các câu lẻ về thơ ngũ ngôn). ♦ **khổ hải** (dt) (Phật) Bể khổ, đời sống khổ não ở cõi trần: *Trầm luân khổ hải.* ♦ **khổ hãn** (dt) Mồ hôi nhễ nhại trong lúc làm việc cực nhọc nặng nề: *Khổ hãn chế độ (chế độ bóc lột người làm công).* ♦ **khổ hạnh** (trt) Cách khắc khổ nhọc nhằn: *Tu hành khổ hạnh; Chịu khổ hạnh suốt đời.* ♦ **khổ hận** (dt) Mối hờn cay đắng: *Ôm khổ hận xuống tuyền đài.* ♦ **khổ hình** (dt) Hình phạt khổ sai • (R) Cuộc tra tấn đau đớn: *Chịu biết bao khổ hình mà chẳng khai* • Hình dung tiều tụy, mệt nhọc: *Trông khổ hình nó mà đau đớn giùm.* ♦ **khổ học** (đt) Học hành gắng gổ cực nhọc: *Siêng năng khổ học mới thành tài.* ♦ **khổ huống** (dt) X. Khổ cảnh. ♦ **khổ khắc** (trt) X. Khắc khổ • (đt) Ăn ở độc ác với kẻ dưới tay: *Khổ khắc đứa ở, khổ khắc con ghẻ.* ♦ **khổ khổ** (dt) (Phật) Hình trạng thứ nhất của Khổ đế, gồm những đau khổ về thể xác và tâm linh *(Dukkha-Dukkha).* ♦ **khổ lạc** (tt) Cực sướng, đau khổ và vui sướng: *Khổ lạc đủ điều.* ♦ **khổ lệ** (dt) Nước mắt vì đau đớn trong lòng mà chảy ra. ♦ **khổ lý** (bt) Đang trong cảnh khổ; đau lòng khổ tâm. ♦ **khổ luyện** (đt) Rèn luyện dày công, tập luyện cực khổ: *Dày công khổ luyện* • (dt) (thực) X. Sầu đâu. ♦ **khổ lực** (dt) X. Khổ công. ♦ **khổ mệnh (mạng)** (dt) Số mạng khổ sở gian nan: *Chịu khổ mệnh suốt đời.* ♦ **khổ muộn** (tt) Cực khổ đau buồn: *Nhiều điều khổ muộn.* ♦ **khổ nạn** (dt) Tai nạn đau khổ; cực khổ và hoạn nạn: *Gánh nhiều khổ nạn.* ♦ **khổ não** (tt) Khổ sở phiền não, rầu khổ trong lòng: *Tâm tư khổ não.* ♦ **khổ nghiệp** (dt) (Phật) Duyên kiếp khổ sở: *Sinh ra trên đời, nhiều ít, ai cũng phải có khổ nghiệp.* ♦ **khổ nhục** (tt) Hành xác, chịu đau đớn xác thịt. ♦ **khổ qua** (dt) (thực) Cg. Mướp đắng, loại dây leo thuộc họ bầu bí, lá chân vịt có lông, hoa vàng, trái thon dài nhọn đầu, có gai tròn dài và láng, vị đắng do *mômordicin (glucôsit),* có tính giải nhiệt trừ đàm; (Đy) giải nhiệt độc, trị được thương hàn, làm mát gan, phá huyết ứ; lá đâm vắt nước để chút muối trị bệnh nóng mê *(Momordica Charantia).* ♦ **khổ sai** (tt) Hạng án tù nặng phải làm việc nặng nề như: đốn củi, đập đá làm đường, v.v...: *Mười năm khổ sai, khổ sai chung thân.* ♦ **khổ sâm** (dt) (Đy) Rễ một loại cây nhỏ, lá như lông chim, hoa vàng, vị đắng, khí lạnh, tánh táo. ♦ **khổ sâm nam** (dt) (thực) Cây cao lối 1m.50, lá có răng, có lông bề trái, gié đài ở nách, hoa nhỏ đơn và lưỡng phái, hoa đực có bốn tiểu nhị, hoa cái có bốn tâm bì, chung quanh là mật, quả nhân cứng tròn dài màu vàng, cây có chất *brucamarin,* hột có dầu *tanin, glucôsit kôsamin* và *yatanin,* được dùng chế thuốc trị kiết lỵ *(Brucea javanica).* ♦ **khổ sở** (tt) Đắng và đau như bị đánh bằng roi cây sở • (B) Đau đớn xác thịt và tinh thần: *Nghèo đói khổ sở.* ♦ **khổ tân** (dt) Cg. Tân khổ, sự cay đắng gian nan. ♦ **khổ tận** (tt) Cùng khổ, cực khổ, khổ đến mức chót: *Khổ tận cam lai.* ♦ **khổ tiết** (trt) Trọn tiết trong sự đau khổ. ♦ **khổ thái** (dt) (thực) X. Rau đắng. ♦ **khổ thân** (dt) Chịu cực khổ đau đớn: *Khổ*

thân làm việc nghĩa. ♦ **khổ thọ** (dt) (Phật) Những cảm giác đau khổ về thể xác và tâm linh của người đời như: sinh, già, bệnh, chết, ưa muốn mà không toại nguyện, ghét mà không xa được, v.v...

KHỐC (đt) Khóc ra tiếng ho: *Khốc như tố nữ vu quy nhật (khóc như cô gái hôm về nhà chồng).* ♦ **khốc đề** (đt) Khóc la, kêu khóc thảm thiết. ♦ **khốc tử** (đt) Khóc kể người chết.

KHỐC (dt) Rượu mạnh • (trt) Dữ dội, bạo ngược, quá lắm, đau xó thảm thiết: *Oan khốc.* ♦ **khốc hại** (tt) Tàn hại: *Làm cho khóc hại chẳng qua vì tiền* (K). ♦ **khốc lại** (dt) Quan lại tàn ác: *Nạn khốc lại còn hơn nạn rắn độc.* ♦ **khốc lạm** (dt) Hình phạt tàn ác. ♦ **khốc liệt** (tt) Dữ dội, tàn bạo. ♦ **khốc ngược** (tt) Tàn khốc bạo ngược. ♦ **khốc nhiệt** (tt) Rất nóng. ♦ **khốc pháp** (dt) Pháp luật gắt gao. ♦ **khốc thảm** (tt) Khổ sở bi thảm.

KHÔI (tt) To lớn, vĩ đại, đứng đầu: *Hoa khôi.* ♦ **khô giáp** (dt) Người đậu đầu trong một kỳ thi. ♦ **khôi hùng** (tt) Cao lớn mạnh mẽ. ♦ **khôi khoa** (đt) Đậu đầu trong một kỳ thi. ♦ **khôi kiệt** (tt) Nh. Khôi hùng. ♦ **khôi ngạn** (tt) Nh. Khôi hùng. ♦ **khôi ngô** (tt) Phương phi, cao lớn đẹp đẽ. ♦ **khôi nguyên** (dt) Người đỗ đầu kỳ thi hội xưa. ♦ **khôi thủ** (tt) Người cầm đầu, đứng đầu, đậu đầu. ♦ **khôi tinh** (dt) Vì sao thứ nhất trong chòm sao Bắc Đẩu. ♦ **khôi tráng** (tt) *N.* Khôi hùng. ♦ **khôi vĩ** (tt) To, lớn, đồ sộ.

KHÔI (dt) Mão (mũ) đội đầu: *Vân Tiên đầu đội kim khôi* (LVT). ♦ **khôi giáp** (dt) Mão và áo dày mặc ra trận: *Khôi giáp chỉnh tề.*

KHÔI (tt) Rộng lớn • Chuẩn bị. ♦ **khôi khôi** (tt) Lồng lộng, bao trùm cả thảy: *Thiên võng khôi khôi (lưới trời lồng lộng).* ♦ **khôi phục** (đt) Lấy lại, lập lại cái đã mất: *Khôi phục cơ đồ.*

KHÔI (dt) Trơ • (B) Nguội lạnh. ♦ **khôi sắc** (dt) Màu xám tro. ♦ **khôi tâm** (dt) Tấm lòng nguội lạnh. ♦ **khôi trần** (dt) Tro bụi.

KHÔI (đt) Đùa giỡn, giễu cợt. ♦ **khôi hài** (đt) Chọc cười, nói giễu: *Khôi hoài!* • (tt) Hài hước, vui nhộn: *Chuyện khôi hài.*

KHỐI (dt) Cục, tảng: *Đóng khối, vàng khối* • (R) Nhóm, số nhiều nhập lại làm một: *Khối tự do, khối tư bản, khối Bắc Đại Tây Dương* • (tt) Nhiều: *Khối tiền đây, mặc sức mà xài* • Vuông vức sáu mặt: *Thước khối.* ♦ **khối tình** (dt) Mối tình khư khư, không dời đổi: *Mối tình chất mãi với non sông* (H.X.Hương). ♦ **khối vàng** (dt) Cục vàng • (B) Con trai cưng cưng còn nhỏ: Khối vàng của tôi đây.

KHỐI LỖI (dt) Hình nộm, bù nhìn.

KHÔN (tt) Có trí, hiểu biết nhiều và lợi của mình: *Con khôn, người khôn, trí khôn; Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách thác chôn áo lành; Chim khôn thì khôn cả lông, Khôn cả và lồng người xách cũng khôn* (cd). ♦ **khôn con** (tt) Khôn thay đứa ấy, tiếng khen kẻ ngang vai hay trẻ hơn: Nó cũng khôn con, không thì bị mình gạt rồi. ♦ **khôn dại** (tt) Hoặc khôn hoặc dại: *Khôn dại tại tâm* • (đt) Có mánh lới, sử dụng trí khôn để làm lợi cho mình: *Ở đời, khôn dại mới có tiền.* ♦ **khôn đòn** (trt) Hơi vác một chút, phía có đồ hơi nặng hơn phía trái cân: *Cân khôn đòn* • Cg. Sáng đòn, tránh né giỏi, ít bị đánh trúng: *Võ sĩ khôn đòn.* ♦ **khôn hồn** (đt) Liệu hồn lấy, lời khuyên cách rắn rỏi như đe dọa: *Khôn hồn thì rán học* • (tt) Nh. Khôn con: *Hắn cũng khôn hồn đấy, không thì đã mắc bẫy rồi.* ♦ **khôn khéo** (tt) KHôn ngoan khéo léo: *Làm dâu phải khôn khéo cho được lòng nhà chồng.* ♦ **khôn lanh** (tt) Khôn ngoan lanh lẹ, nhiều khi gian xảo: *Người ở khôn lanh quá cũng đáng sợ.* ♦ **khôn lớn** (tt) Thành nhân, lớn và có thể sống riêng một mình: *Con đã khôn lớn mà chưa có vợ chồng chi cả.* ♦ **khôn ngô** (tt) Có trí, sáng suốt, hiểu biết cao xa: *Người khôn ngô.* ♦ **khôn ngoan** (tt) Thật khôn, biết phân biệt lợi hại, phải quấy: *Khôn ngoan giữa đám ba bề, Đừng cho ai lận, chớ hề lận ai* (cd). ♦ **khôn quỷ** (tt) Lanh lợi, quỷ quyệt, khôn mà có tính xảo. ♦ **khôn ranh** (tt) Ranh vặt, hơn người trong những việc nhỏ nhặt không đáng. ♦ **khôn vong** (tt) Nh. Khôn hồn: *Nhờ khôn vong nên không bị bắt.* ♦ **khôn xảo** (tt) Khôn mà xảo quyệt, hay qua mặt người lớn và gạt gẫm kẻ khác: *Dùng người, không nên tin kẻ khôn xảo.*

KHÔN (trt) Không, khó thể: *Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ, Anh tới chốn này bợ ngợ có em* (cd).

KHÔN (dt) Tên quẻ thứ bảy trong bát quái, chủ về âm: *Càn khôn.* ♦ **khôn dư** (dt) Quả đất. ♦ **khôn đạo** (dt) Đức hạnh đàn bà. ♦ **khôn đức** (dt) Đức hạnh đàn bà. ♦ **khôn linh** (dt) Thần đất. ♦ **khôn phạm** (dt) Khuôn phép, mẫu mực người đàn bà. ♦ **khôn trạch** (dt) Nhà gái, đàng gái.

KHỐN (tt) Kẹt, mắc ở giữa, bị hãm bên trong • (B) Ngặt nghèo, gian nan, mệt nhọc: Tiền bạc không có, thiệt khôn quá. • Tiếng mắng: *Đồ khốn! Thằng khốn.* ♦ **khốn ách** (dt) Tai ách khốn đốn. ♦ **khốn bách** (tt) Cùng khốn, quẫn bách, thắt ngặt, khó xoay xở. ♦ **khốn cùng** (tt) Cg. Cùng khốn, khổ sở cùng cực, hết đường day trở: *Đã đến mức khốn cùng.* ♦ **khốn cực** (tt) Ngặt nghèo, khổ hết mức. ♦ **khốn đấu** (đt) Tranh đấu đến cùng. ♦ **khốn đốn** (tt) Cùng khổ suy đốn • (thth) Nguy ngập: *Tình hình khốn đốn.* ♦ **khốn kiếp** (dt) Kiếp khổ sở • (thth) Tiếng mắng nặng: Đồ khốn khiếp. ♦ **khốn kiệt** (tt) Khốn khổ kiệt quệ, nghèo xơ xác. ♦ **khốn khó** (tt) Nghèo khó khốn khổ: *Chị giàu quần lành hoa chanh, Chúng em khốn khó quấn quanh lụa đào* (cd). ♦ **khốn khổ** (tt) Vô phước, cùng khổ hết sức: *Nên thương những người khốn nạn* • Hèn hạ, đê mạt (tiếng mắng nặng): Đồ ♦ **khốn nạn** • Cực lòng, hết sức trớ trêu: *Khốn nạn thay nhạn ở với ruồi, Tiên ở với cú, người cười với ma* (cd). ♦ **khốn nỗi** (trt) Khổ nỗi, ngặt vì: *Muốn đi coi hát, mà khốn nỗi, không tiền.* ♦ **khốn quẫn** (tt) Khốn cùng quẫn bách: *Gia đình khốn quẫn.* ♦ **khốn quyến** (tt) Cg. Khốn quyện, rũ riệt, quá mệt mỏi: *Tinh thần khốn quyến.*

KHỔN (đt) Trói buộc, đánh: *Vây khổn, bị khổn trong vòng vây.* ♦ **khổn thằng** (dt) Dây dùng trói buộc.

KHỔN (dt) Cửa buồng, phòng đàn bà: *Khuê khổn.* ♦ **khổn đức** (dt) X. Khôn đức. ♦ **khổn hạnh** (dt) Đức hạnh đàn bà, việc tề gia nội trợ. ♦ **khổn nghi** (dt) Nghi thức chốn khuê phòng, khuôn mẫu người đàn bà đức hạnh. ♦ **khổn phạm** (dt) X. Khôn phạm. ♦ **khổn tắc** (đt) Nữ tắc, phép tắc người đàn bà phải giữ, phải học.

KHÔNG (trt) Chẳng có, thiếu cái mà người khác, nơi khác, lúc khác có: *Không nhà, không cửa, không vợ, không con* • Chê, từ chối: *Không ăn, không ngủ như tiền vứt đi* (cd) • Để y nguyên: *Đôi ta như đũa trong kho,*

Không tề, không tiện, không so cũng bằng (cd) • Trống, chẳng có chi cả: *Trên không, trống không; Vườn không nhà trống; Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó lệ hồng tuôn rơi* (cd) • (Phật) Có như chẳng có: *Cửa không, sắc tức thị không, không tức thị sắc* • Hôn, tiếng đặt cuối câu hỏi: *Bằng lòng không? Đi chơi không?* ♦ **không ảo** (tt) Hư ảo, không thực: *Chuyện không ảo.* ♦ **không bào** (dt) (giải) Lỗ hổng trong tế bào chất của tế bào *(vacuole).* ♦ **không có** (đt) Chẳng có, chẳng làm chủ: *Không có tiền, không có con* • Không hề hành động: *Không có nói, không có cười, không có đánh.* ♦ **không chiến** (dt) (qs) Trận đánh bằng máy bay trên vòm trời. ♦ **không danh** (dt) X. Hư danh. ♦ **không dưng** (trt) Bỗng không, khi không, cách tự nhiênN: *Có vật vả mới thanh nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho* (cd). ♦ **không đạc** (dt) (chm) Cuộc đo đất bằng máy chụp hình trên máy bay *(cadastrage par photoaérienne).* ♦ **không đàm** (dt) Nói bông lông, nói khống. ♦ **không đâu** (trt) Không, thiếu căn cứ: *Bàn chuyện không đâu* • Không chịu đâu (nói tắt), lời chối bỏ cách nung nẩy: *Không đâu! Ai lại thế?* ♦ **không đồng** (đt) Không hiểu biết chi cả. ♦ **không động** (tt) Trống rỗng • (dt) Hang trống: *Huyền không động.* ♦ **không gian** (dt) Bầu trời, khoảng rộng mênh mông trên không: *Trên không gian vô tận* • (R) Khoảng cách từ nơi này đến nơi khác: *Xét việc, nên để ý tới yếu tố không gian và thời gian.* ♦ **không giật (giựt)** (tt) Vững vàng, yên một chỗ, không giật lùi lại: *Súng không giật* • (viết tắt S.(K).Z.). ♦ **không giới** (dt) Nh. Không gian. ♦ **không hạ** (dt) Lúc rảnh, rỗi việc. ♦ **không hề** (trt) Chớ hề, chẳng hề, tuyệt nhiên, chẳng khi nào: *Không hề làm quấy, không hề bệnh.* ♦ **không hoãn** (tt) Nh. Không ảo. ♦ **không huyền** (tt) Nh. Không ảo. ♦ **không hư** (tt) X. Hư không. ♦ **không kiệt** (tt) Cùng kiệt, hết trơn, chẳng còn chút nào. ♦ **không khí** (dt) Khí trời, thể hơi bao bọc chung quanh trái đất cần thiết cho sự sống còn nẩy nở của người, thú cầm và cây cỏ: *Phòng chật mà đông người, không đủ không khí để thở* • (B) Vẻ, tính cách chung của một nhóm người về mặt tình cảm: *Không khí nặng nề, không khí vui vẻ.* ♦ **không khoáng** (tt) Trống trải, rộng rãi. ♦ **không khoát** (tt) Rộng lớn bề ngang. ♦ **không không** (dt) Cg. Không trung, khoảng trống trên cao: *Bay bổng lên không* • Không, không đâu, không có gì cụ thể: *Nói chuyện không không* • (tht) Chẳng phải vậy đâu, tiếng khởi đầu một câu cãi lại hoặc phản bua: *Không không! Tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi* (cd) • Tiếng ngăn chận cách gấp gáp: Không không! Đừng làm thế. Từ trên không (tức trên máy bay) bắn hay phóng ra: *Hỏa tiễn không không.* ♦ **không lãnh** (dt) Khu vực của sân bay, của phi cảng, gồm có phi cảng và khoảng trống chung quanh kế cận, thêm một khoảng nữa không được trồng cây cao khỏi đầu. ♦ **không lơ** (trt) Không có chi ráo, không được chi cả: *Đi cả buổi, về không lơ.* ♦ **không mạc** (tt) Nh. Không động. ♦ **không minh** (dt) Ánh nắng giọi trên mặt nước. ♦ **không môn** (dt) (Phật) Cg. Cửa không hay cửa Phật, chùa chiền, nơi tu hành. ♦ **không ngôn** (dt) Lời nói bông lông, trống, không chỉ ngay ai • Lời nói khống, thiếu bằng chứng xác thực. ♦ **không ngờ** (đt) Chớ hề, không làm chi cả (đối với một sự việc): *Ở địa vị đó, ai cũng phản ứng; đầu này, nó không ngờ.* ♦ **không nhàn** (tt) Nh. Không hạ. ♦ **không nhưng** (trt) Thất nghiệp, chẳng việc chi làm ra tiền: *Ở không nhưng mấy tháng nay.* ♦ **không những** (trt) Cg. Chẳng những không phải chỉ có vậy thôi: *Không những nó không học, mà nó còn phá khuấy không cho người khác học; Không những bao nhiêu đó, mà còn nhiều việc khác quan hệ hơn.* ♦ **không phận** (dt) Ranh bao bọc một nước thuộc trên không: *Có máy bay lạ bay trên không phận nước mình.* ♦ **không quân** (dt) (qs) Quân đội tuần tiễu, trinh sát và chiến đấu bằng máy bay. ♦ **không quyền** (dt) Quyền hạn trên không trung dành cho một nước bạn • Thế võ đánh bằng tay không: *Dùng không quyền hạ địch.* ♦ **không sao** (trt) Không việc gì, lời trấn an: *Đừng lo, không sao đâu.* ♦ **không tập** (dt) (qs) Tấn công bằng không quân như: bắn, thả bom. ♦ **không tiền** (trt) Từ trước, không bao giờ cả: *Không tiền khoán hậu* • Nghèo, không có bạc tiền: *Không tiền khôn ấy thành ra dại, Dại có oai quyền ấy dại khôn* (Vđ). ♦ **không tưởng** (dt) Tư tưởng xa thực tế, khó thực hiện: *Nuôi nhiều không tưởng đâu đâu* • (tt) Viển vông huyền ảo về hình thức, nhưng bên trong có một lý tưởng xác thực: *Kịch không tưởng, bức họa không tưởng.* ♦ **không thoại** (dt) Câu chuyện bâng quơ, chuyện tầm ruồng. ♦ **không thủ** (dt) Tay không. ♦ **không trung** (dt) Khoảng trống không trên cao: *Bay trên không trung.* ♦ **không vận** (dt) Cuộc chở chuyên bằng máy bay: *Nhờ không vận mà thổ sản nơi này chở đến nơi khác xa xôi vẫn còn tươi* • (tt) Thuộc không vận: *Cầu không vận.* ♦ **không xong** (trt) Nguy, hư việc: *Không xong cũng biết không xong, Ở cho hết dạ hết lòng với em* (cd).

KHỐNG (trt) Trống, cách không đâu, chẳng nhằm vào đâu, chẳng ăn thua gì: *Nói khống mà chết ai; Kiện khống kẻ vô danh; Đi khống may ra có gặp; Nạp thuế khống sở ruộng hoang.* ♦ **khống chỉ** (dt) Giấy có dấu hiệu (tiêu đề) mà còn để trắng, chưa viết lên. ♦ **khống khuyết** (bt) Khuyết người, trống chỗ, không người giữ một nhiệm sở: *Khi một dân biểu từ chức hay mệnh chung, sự khống khuyết ấy sẽ được lấp bằng trong thời gian tối đa ba tháng.* ♦ **khống khứ** (trt) Bông lông, trống, không chỉ ai: *Nói khống khứ.* ♦ **khống ngữ** (dt) Không ngôn • (dt) Nói khống, nói bâng quơ không căn cứ; nói trống không nhằm ai.

KHỐNG (dt) Kiện cáo: *Vu khống* • Giương cung bắn; đưa đi; kiềm chế: *Khống tống.* ♦ **khống cáo** (đt) Tố cáo, kiện cáo, đi kiện: *Đưa đơn khống cáo.* ♦ **khống chế** (đt) Kềm chế, chế ngự, khống ngự, bóp chặt lại, không để tự do: *Bị khống chế, không làm gì được.* ♦ **khống ngự** (đt) X. Khống chế. ♦ **khống tố** (đt) Nh. Khống cáo. ♦ **khống tống** (đt) Đưa đám ma, tiễn người chết đến phần mộ. ♦ **khống yết** (đt) Nắm giữ chỗ hiểm: *Đặt người khống yết các cơ quan đầu não.*

KHỔNG (trt) Khôn, hổng, chẳng (X. Không): *Khổng nói khổng rằng.*

KHỔNG (bt) Hổng, lỗ hổng, thông suốt: *Diện khổng, tỵ khổng* • Họ người: *Khổng Tử, Khổng Minh.* ♦ **khổng đạo** (dt) Hang, đường ăn thông tới một nơi khác • Đạo Khổng, nền học của đức Khổng Tử. ♦ **Khổng miếu** (dt) Miếu thờ đức Khổng Tử. ♦ **Khổng môn** (dt) Cửa Khổng, trường học chữ nho theo đạo Khổng • Học trò Khổng Tử.

KHỔNG LỒ (tt) Vĩ đại, to lớn: *Người khổng lồ.*

KHỜ (tt) Ngốc, dại, tối dạ, kém hiểu biết: *Vô duyên mắc phải chồng khờ, Chữ nhất không biết, i tờ không thông* (cd) • (R) Như, lừng đừng lờ đờ vì quá mệt: *Bị đánh khờ, con dế bị cắn, khờ.* ♦ **khờ câm** (tt) Quá khờ, mặt ngơ ngáo: *Đánh thét, thằng nhỏ khờ câm.* ♦ **khờ dại** (tt) Nhỏ dại, thơ dại, trẻ quá, chưa biết gì: *Con thì khờ dại, chồng thì lênh đênh* (cd) • Nh. Khờ: Cái thằng sao khờ dại quá. ♦ **khờ đặc** (tt) Khờ lắm, chưa hiểu biết việc đời: Mặt khờ đặc mà làm lanh. ♦ **khờ khạo** (tt) (đ): Nh. Khờ: Mặt khờ khạo. ♦ **khờ khệch** (tt) Thật khờ, không khôn chút nào cả: Bộ khờ khệch mà cũng đi Sài Gòn. ♦ **khờ khĩnh** (đt) (đ): Nh. Khờ.

KHƠI (đt) Giữa biển, xa bờ: *Bung khơi; Kéo buồm thuyền tách ra khơi* (LVT) • (R) Xa, cách xa: *Dặm khơi* • (trt) Hỏng, không sát: *Bước khơi trên cỏ; Bàn khơi vấn đề* • Sơ sịa, lôi thôi: *Uống khơi chớ không có đồ nhắm.* ♦ **khơi chừng** (tt) Mút mắt, ngó theo không thấy: *Đường đi khuất nẻo khơi chừng PTR.* ♦ **khơi diễn** (đt) Hiện ra lờ mờ trong trí óc: *Cố lường khơi diễn nghìn trùng sơn khê* (K). ♦ **khơi khơi** (trt) Sơ sơ, lôi thôi, không sát, không cố, không thiết lắm: *Nói khơi khơi, bàn khơi khơi.*

KHƠI (đt) Khai, vét cho thông: *Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn, Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi* (H.X.Hương) • (B) Khuơi, gợi ra: *Khơi đống tro tàn; Khơi chi chuyện cũ cho buồn niềm xưa* (cd). ♦ **khơi mào** (đt) X. Khai mào. ♦ **khơi trêu** (đt) Mở lời trêu ghẹo: *Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trăng đứng đỉnh ra màu khơi trêu* (cd).

KHỞI (đt) Cg. Khỉ, bắt đầu, mở đầu: *Khởi công, khởi sự* • Dấy lên, nổi lên: *Khởi nghĩa, mừng khắp khởi, hưng khởi, phấn khởi.* ♦ **khởi binh** (đt) X. Động binh. ♦ **khởi công** (đt) Bắt tay vào việc: *Chọn ngày khởi công* • Bắt đầu tấn công: *Ra lệnh khởi công.* ♦ **khởi cú** (đt) Câu đầu một bài thơ. ♦ **khởi chiến** (đt) Bắt đầu đánh nhau: *Nhật khởi chiến ở Thái Bình Dương bằng cuộc tấn công bất thần hải cảng Paarl Harbor.* ♦ **khởi chứng** (đt) (pháp) Dựng chứng, nêu bằng chứng hay nhân chứng: *Muốn tố cáo ai, phải khởi chứng cách cụ thể.* ♦ **khởi đầu** (đt) Bắt đầu: *Khởi đầu bằng một câu đầy duyên dáng.* ♦ **khởi điểm** (đt) Nơi, lý do phát sinh: *Khởi điểm cuộc đua; Khởi điểm chiến tranh.* ♦ **khởi động** (đt) Dấy động, nổi lên: *Dân chúng đã khởi động* • Bắt đầu hoạt động: *Vặn công tắc cho máy khởi động.* ♦ **khởi hấn** (đt) Gây hấn, nổi lên đánh trước: *Chiến tranh ở Thái Bình Dương do Nhật khởi hấn.* ♦ **khởi hữu** (trt) Há có, há đâu, có lẽ nào. ♦ **khởi kiến** (đt) Ý kiến trước nhất: *Thảo luận xa khởi kiến.* ♦ **khởi lập** (đt) Đứng lên, đứng dậy. ♦ **khởi loạn** (đt) Nổi loạn, dấy loạn: *Xưa, gặp năm mất mùa, dân chúng thường khởi loạn.* ♦ **khởi ngụy** (đt) Nh. Khởi nghịch. ♦ **khởi nguyên** (đt) Cg. Khởi thủy, bắt nguồn, chảy từ nguồn ra • (B) Phát sinh từ nguyên nhân: *Cuộc cách mạng chống nhà Minh khởi nguyên tại Lam Sơn; Cuộc cách mạng của Trưng Trắc khởi nguyên nơi sự tham tàn của Tô Định.* ♦ **khởi nghĩa** (đt) Làm cách mạng võ trang, dùng võ khí nổi lên đánh đổ một chế độ thối nát hay chống một cuộc đô hộ ngoại bang: *Lê Lợi khởi nghĩa.* ♦ **khởi nghịch** (đt) Nổi lên chống chính quyền, tức dậy giặc (tiếng do phe chính quyền dùng). ♦ **khởi phát** (đt) Phát sinh, bắt đầu xuất phát: *Chọn ngày khởi phát* • Nổi lên, sinh ra: *Bệnh khởi phát đột ngột.* ♦ **khởi phục** (đt) Phục chức lại: *Khởi phục nguyên chức* • Đứng lên nằm xuống, phước đó họa đó, lẽ tuần hoàn ở đời. ♦ **khởi sắc** (tt) Nổi màu sắc lên, nổi bật lên, đẹp thêm: *Nhờ nhiều tay tô điểm mà công việc thêm phần khởi sắc.* ♦ **khởi sơ** (trt) Cg. Sơ khởi, bắt đầu. ♦ **khởi sự** (đt) Bắt đầu làm: *Quá giờ rồi mà chưa khởi sự* • X. Cử sự. ♦ **khởi tố** (đt) (pháp) Đứng ra kiện, đứng dân sự nguyên cáo, nạp đơn và đóng án phí tạm để kiện ai. ♦ **khởi thảo** (đt) Bắt tay soạn thảo: *Khởi thảo một áng văn* • Bắt đầu bàn cãi: *Sau lời tuyên bố khai mạc, anh em liền khởi thảo.* ♦ **khởi thủy** (đt) Nh. Khởi nguyên. ♦ **khởi trình** (đt) Xuất hành, lên đường, ra đi: *Khởi trình hồi từng bưng, bây giờ mới tới.* ♦ **khởi xướng** (đt) Đề ra trước, bày đầu: *Người có uy tín khởi xướng mới được nhiều người theo.*

KHỚM (đt) Hờ, đất (ghét) đóng ngoài da có vẻ: *Mình đóng khớm* • (R) Ke, bựa răng, bã đồ ăn đóng ở răng.

KHỚN (tt) Mẻ, mòn bể ở vành: *Chén bát khớn cả* • (B) Xếch mếch. ♦ **khớn mẻ** (tt) Khớn và mẻ: *Chén bát dùng lâu thế nào cũng khớn mẻ* • (B) Mếch bụng nhau: *Tình anh em đừng để khớn mẻ.*

KHỚP (đt) Đầu ngàm: *Khớp xương, ăn khớp* • Làm thiết, vật bao đầu ngựa có khúc sắt cho ngựa ngậm để điều khiển: *Hàm khớp* • Vật bao đầu chó có vòng ôm chặt mỏ không cho cắn: *Mang khớp cho chó* • (đt) Buộc lại: *Khớp ngựa, khớp chó lại.* ♦ **khớp miệng** (đt) Buộc miệng lại: *Khớp miệng chó* • (B) Ngăn không cho nó lậu ra bằng mọi cách: *Dùng tiền khớp miệng hắn.*

KHỚP (tt) Khiếp, xúc động, run sợ đến nhát nhúa: *Khớp quá nên quên cả.* ♦ **khớp nớp** (tt) Nơm nớp, khép nép, lo sợ ra mặt: *Bộ khớp nớp.* ♦ **khớp sợ** (tt) Khiếp sợ, sợ mất cả tinh thần: *Trước uy (oai) dũng, người tầm thường đều khớp sợ.*

KHU (đt) Đít, trôn, phần dưới và phía sau thân mình: *Chổng khu, đít khu* • (R) Vòng chân dưới đáy để chịu hỏng lên: *Khu chén.* ♦ **khu ốc** (đt) Phần thon nhọn của vỏ con ốc, thường vặn xoáy từ trên xuống dưới • (R) Có răng vặn xoáy vòng vòng: *Vặn khu ốc, đinh khu ốc, thang khu ốc.* ♦ **khu tô** (đt) Vòng chân cái tô, thường được ví với những gì tròn hay hơi tròn mà to: *Mắt trương khu tô.*

KHU (đt) Chia ra, phân biệt: *Khu hoạch* • (đt) Cõi, khoảng đất có giới hạn: *Khu vực; Chia khu thập đạo, rào vây bốn thành* (Ndm) • Chiến khu gọi ắt, nơi sầm uất hiểm yếu dùng làm nơi trú ẩn để kháng chiến: *Đi khu, vô khu, ở khu về.* ♦ **khu biệt** (đt) Chia ra từng khu, từng loại, tách rời ra: *Phải biết khu biệt tình cảm.* ♦ **khu bộ** (đt) Địa phương có cơ quan hành chánh hay quân sự: *Khu bộ trưởng, khu bộ hành chánh.* ♦ **khu hoạch** (đt) Vạch chia ra: *Khu hoạch ruộng đất.* ♦ **khu phó** (đt) Khu bộ phó gọi tắt, vị cùng Khu trưởng lo việc chỉ huy một khu bộ và thay thế Khu trưởng khi cần *(sous-chef de zône).* ♦ **khu trưởng** (đt) Khu bộ trưởng gọi tắt, người chỉ huy một khu bộ *(chef de zône).* ♦ **khu ủy** (đt) Ủy ban quản trị một khu bộ *(comitédirecteur de zône).* ♦ **khu vũ** (đt) Bờ cõi đất nước. ♦ **khu vực** (đt) Phần đất có giới hạn ranh rấp hoặc ranh vô hình: *Khu vực phi quân sự, khu vực thương mãi, khu vực kỹ nghệ.* ♦ **khu xử** (đt) Xếp đặt, xử trí cho đâu ra đấy: *Khu xử cho êm đẹp.*

KHU (đt) Rược, đuổi, trừ: *Khu tà.* ♦ **khu dịch** (đt) Sai khiến, bắt làm việc. ♦ **khu khiển** (đt) Nh. Khu dịch. ♦

khu phong (đt) Giải gió độc, trừ phong độc trong mình. ♦ **khu sách** (đt) Đốc thúc, đôn đốc. ♦ **khu sử** (đt) Sai khiến, điều động: *Nắm quyền khu sử.* ♦ **khu tà** (đt) (truyền) Đuổi tà, trừ tà ma. ♦ **khu trục** (đt) Xua đuổi, đánh đuổi. ♦ **khu trục cơ** (đt) Máy bay có gắn súng to để truy kích địch. ♦ **khu trục hạm** (đt) Tàu chiến máy mạnh chạy mau có gắn súng to để được đánh tàu phóng thủy lôi địch và chiến đấu *(destroyer)*. ♦ **khu trừ** (đt) Xua đuổi, đánh dẹp, loại ra: *Khu trừ kẻ nghịch, khu trừ bá bệnh.*

KHU ĐĨ (đt) Thu kỉ nói trại (X. Thu kỉ).

KHU KHU (trt) Bo bo, khăng khăng, một mực không thay đổi: *Khu khu có một việc.*

KHÙ (tt) Chậm chạp, quê kệch: *Lù khù.* ♦ **khù khờ** (tt) Lờ khờ, chậm chạp, ngớ ngẩn: *Khù khờ như gà mở cửa mả.* ♦ **khù khụ** (trt) Sù sụ, liên miên, cách ho liền liền và mệt: *Ho khù khụ.*

KHÚ (tt) Rữa, hôi ê, tính chất dưa chua để lâu hoặc không đậy kín: *Ai làm cho cải tôi ngồng, Cho dưa tôi khú cho chồng tôi chê* (cd) • Già, yếu, teo lại: *Già khú.* ♦ **khú đế** (tt) Cốc đế, quá già: *Già khú đế.* ♦ **khú rú** (trt) Cú rũ, dáng co ro: *Trời rét, ngồi khú rú.*

KHỤ (tt) Nh. Khú (nghĩa sau): *Già khụ.*

KHUA (đt) Quơ, dùng que hay gậy mà khoắng: *Khua mạng nhện* • (R) Gây tiếng động: *Khua chén bát* • (B) Khoe khoang bằng lời nói: *Khua môi múa mỏ.* ♦ **khua động** (đt) Xao động, gây tiếng động: *Có tiếng khua động bên trong* • Cổ động, làm cho người để ý: *Khua động lòng người.* ♦ **khua mỏ** (đt) Cg. Khua môi hay Múa mỏ, nói cách khoe khoang: *Đi xa về khua mỏ.* ♦ **khua môi** (đt) Nh. Khua mỏ: *Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn, Bán dạng khua môi cũng một phồn* (T.T.Tường).

KHUÂY (bt) Nguôi, bớt dần nỗi buồn, nhớ thương: *Hây khuây dạ trẻ cho vui lòng già* (LVT); *Cổ có thơm mà dạ chẳng khuây* (Chpn) • (đt) Sầu, nỗi rầu buồn thương nhớ: *Đi chơi giải khuây.* ♦ **khuây khỏa** (trt) Cg. Khuây lảng, nguôi, quên, bỏ qua: *Cho khuây khỏa dạ, kẻo mê màn tình Tr. Th.* ♦ **khuây lảng** (trt) X. Khuây khỏa: *Đi chơi khuây lảng.* ♦ **khuây lấp** (đt) Cố ý quên: *Khuây lấp cho rồi, nhớ chi cho buồn.*

KHUẤY (đt) Quậy cho đều: Khuấy hồ, khuấy sữa • Cg. Quấy, chọc phá: *Chẳng lấy cũng khuấy cho hôi, Làm cho bể trách bể nồi mà coi* (cd). ♦ **khuấy chơi** (đt) Phá chơi, không cố ý hại: *Ai có khuấy chơi, làm ơn trả lại; Khuấy chơi cho vợ chồng cần đán.* ♦ **khuấy nhiễu** (đt) Nhiễu hại, phá cho hư hại, cướp giật: *Trộm cướp, khuấy nhiễu; Ăn ở không đặng khuấy nhiễu.* ♦ **khuấy phá** (đt) Cg. Phá khuấy, phá hại, gây việc có hại: *Trẻ con hay khuấy phá* • (truyền) Làm cho đau ốm: *Kẻ khuất mày khuất mặt có khuấy phá, xin tha.* ♦ **khuấy rầy** (đt) Rầy rà, gây sự phiền toái: *Cứ đến khuấy rầy mãi.* ♦ **khuấy rối** (đt) Phá cho rối rắm, lộn xộn: *Nội bộ bị khuấy rối, cuộc làm ăn bị khuấy rối.*

KHUÂN (đt) Cất lên vác đi • Gom góp mang đi: *Khuân đi cho rảnh* • Cắp, trộm: *Ăn trộm vô khuân hết đồ đạc.* ♦ **khuân của** (đt) Giấu đút đem đi bớt của cải trong nhà: *Khuân của về cha mẹ.* ♦ **khuân vác** (đt) Vác đi nơi khác: *Phu khuân vác, tiền khuân vác.*

KHUẨN (tt) Quẫn, nghèo, túng, khốn đốn: *Nhà khuẩn, vận khuẩn* • (trt) Lúng túng, nói việc không đáng nói: *Nói khuẩn.* ♦ **khuẩn bách** (tt) Ngặt nghèo, khốn đốn: *Kinh tế khuẩn bách.* ♦ **khuẩn bức** (tt) Cùng túng, không xoay xở đâu được: *Lúc khuẩn bức, ai biểu gì cũng làm.*

KHUẨN (đt) (thực) Nấm, cây nấm • (y) Có tính chất sinh nấm: *Vi khuẩn.* ♦ **khuẩn bính** (đt) (thực) Cọng cây nấm. ♦ **khuẩn loại** (đt) (thực) Loại nấm. ♦ **khuẩn tán** (đt) Tai nấm, cái núm ở trên. ♦ **khuẩn vi trùng** (đt) (y) Vi trùng có tính chất của vi khuẩn, sinh sản như loài nấm như vi trùng dài bệnh lao *(mycobactérie)*.

KHUẤT (tt) Bị che áng: *Bố chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kẻo khuất bóng bần anh bắc em nam* (cd) • Xa vắng: *Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau* (K) • Qua đời, mãn phần, chết: *Cha mẹ khuất rồi, con cái bơ vơ* (cd). ♦ **khuất bóng** (tt) Bị áng bóng, không được ánh sáng soi tới: *Đứng sau cái tủ nên khuất bóng* • (B) Chết: *Cha mẹ già đều khuất bóng.* ♦ **khuất gió** (tt) Bị che, gió không thổi tới: *Chỗ này khuất gió nên nóng lắm.* ♦ **khuất lấp** (tt) Mờ ám, không minh bạch: *Làm chuyện khuất lấp.* ♦ **khuất lời** (trt) Vắng lời hỏi thăm, yên ủi: *Cách mặt khuất lời.* ♦ **khuất mắt** (tt) Xa vắng, không trông thấy: *Thà khuất mắt, chớ trước mặt mình mà nói làm như vậy, chịu sao được.* ♦ **khuất mặt** (tt) Nh. Khuất mắt: *Thà là khuất mặt, chẳng thà lòng đau.* ♦ **khuất mặt khuất mày** (tt) Nh. Khuất mắt và Khuất mặt • (truyền) Thánh thần ma quỷ: *Nói có kẻ khuất mặt khuất mày làm chứng.* ♦ **khuất nẻo** (tt) Cong queo hoặc bị cây cối che khuất: *Đường đi khuất nẻo khơi chừng PT.* ♦ **khuất núi** (tt) Bị núi che khuất: *Mặt trời đà khuất núi* • (B) Trở đầu về núi, chết: *Người đi, khuất núi xa chơi, Người còn, ở lại bời bời ruột đau* (cd). ♦ **khuất tịch** (tt) Hẻo lánh, vắng vẻ, trong sâu, bị áng phía trước: *Ở nơi khuất tịch.*

KHUẤT (đt) Co lại • (B) Chịu thua, nhịn nhục: *oan khuất, ủy khuất.* ♦ **khuất chí** (đt) Nén lòng, ẩn nhẫn: *Khuất chí nam nhi.* ♦ **khuất chiết** (đt) Bẻ cong, uốn cong. ♦ **khuất chiết tính** (đt) (lý) Tính cách một tia sáng bị vẹt ngang khi đi từ một chất trong này đến một chất trong khác không đồng tính và dày đặc; thí dụ: một tia sáng từ không khí vào nước sẽ gãy ngay trên mặt nước và chiếu tới theo một chiều hướng mới *(réfraction)*. ♦ **khuất khúc** (tt) Quanh co, uốn khúc: *Đường đi khuất khúc; Lòng dạ khuất khúc.* ♦ **khuất não tính** (đt) (lý) Tính dẻo, không gãy khi bị uốn cong *(tenacité)*. ♦ **khuất nhân** (đt) Người chịu hàm oan. ♦ **khuất nhục** (đt) Nhẫn nhục, cam tâm chịu nhục: *Người anh hùng, lắm lúc cũng khuất nhục để mưu việc lớn về sau.* ♦ **khuất phục** (đt) Tùng phục, chịu thua: *Hắn đã khuất phục thì nên tha* • Hạ, làm cho người chịu thua: *Với người biết điều, dùng lời nói mà khuất phục họ; với kẻ ngoan cố, dùng võ lực.* ♦ **khuất tất** (đt) Quỳ xuống • Lòn cúi. ♦ **khuất thân** (đt) Co duỗi thân mình • (B) Hạ mình: *Khuất thân làm nô lệ.* ♦ **khuất tiết** (đt) Mất tiết tháo hay trinh tiết: *Khuất tiết theo giặc.* ♦ **khuất tùng** (đt) Nh. Khuất phục.

KHÚC (đt) Đoạn, lóng: *Chặt khúc, đứt khúc; Anh hùng nào phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn khi vươn thì dài* (cd) • Đối, đoạn đường trên bộ hay dưới sông: *Khúc đường, khúc rừng; Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sông gaing hà khúc cạn khúc sâu* (cd) • Bài hát, bản đàn: *Ca khúc, ngâm khúc; Cuộc vui gảy khúc đoạn trường ấy*

chi? (K) • Cong, không ngay thẳng: Uốn khúc, gấp khúc • Vụn vặt: *Hương khúc.* ♦ **khúc cao** (đt) Bài hát hay bản nhạc hay. ♦ **khúc chiết** (tt) Quanh co, không ngay vào đề: *Lựa lời khúc chiết giấu quanh* (cd) • Rành rẽ, gãy gọn, cách tỉ mỉ: *Lời văn khúc chiết.* ♦ **khúc dẫn** (đt) Nhiều đoạn vụn vặt: *Cắt khúc dẫn ra cả.* ♦ **khúc gỗ** (đt) Đoạn gỗ, thường được ví với những người lầm lì, trơ trơ, không buồn nói năng cử động: *Ngồi như khúc gỗ.* ♦ **khúc hạ** (đt) Bài hát hay bản đờn kém, không hay. ♦ **khúc khắc** (trt) X. Ho khúc khắc. ♦ **khúc khích** (trt) X. Cười khúc khích. ♦ **khúc khỉu** (tt) Cg. Khúc khuỷu, cong queo: *Con đường khúc khỉu.* ♦ **khúc khuẩn** (đt) (y) Vi trùng hình uốn cong như: vi trùng kiết lỵ, bệnh tả, v.v... ♦ **khúc mắt** (tt) Nhặt mắt và cong queo: *Đoạn tre khúc mắt, lóng mía khúc mắt* • (B) Khó khăn, khó hiểu: *Công việc khúc mắt* • Gai góc cay đắng: *Lời nói khúc mắt.* ♦ **khúc khuỷu** (tt) Cong queo, long chong, gập ghềnh: *Đường đi khúc khuỷu.* ♦ **khúc nôi** (đt) Cg. Khúc nhôi, nỗi niềm, tình cảnh: *Kể hết khúc nôi.* ♦ **khúc nhôi** (đt) X. Khúc nôi. ♦ **khúc oan** (đt) Cg. Oan khúc, việc oan ức: *Khúc oan vô lượng.* ♦ **khúc phổ** (đt) Sách nhạc. ♦ **khúc toàn** (đt) Buộc lòng để bảo toàn, hạ mình cho xong việc. ♦ **khúc tuyến** (đt) (hóa) Đường cong, vòng cung, hay bán nguyệt. ♦ **khúc thủ** (đt) Đoạn cây vạy như cánh chỏ, thường được dùng làm đà mũi đà lái chiếc thuyền. ♦ **khúc trực** (tt) Cong và ngay, phải hoặc trái, hay hay dở: *Khúc trực đuôi đầu; Không phân khúc trực.* ♦ **khúc xạ pháo** (đt) (qs) Súng bắn nhểu. ♦ **khúc ý** (đt) Ý tứ sâu sắc, có dụng tâm: *Có nhiều khúc ý nên e dè.*

KHÚC (đt) (thực) Thứ rau giống cây cúc mọc ở ruộng, lá dùng làm bánh: *Rau khúc* • Tên thứ bánh làm bằng rau khúc: *Bánh khúc.*

KHỤC (trt) Tiếng khớp xương kêu khi bị bẻ gập lại: *Bẻ đốt tay kêu cái khục.*

KHUÊ (đt) Phòng đàn bà: *Xót mình cửa các phòng khuê* (K). ♦ **khuê ái** (đt) Lời dịu dàng của gái sang, có học thức. ♦ **khuê các** (đt) Buồng, gác đàn bà: *Khóa mình trong khuê các* • (B) Đàn bà con gái sang trọng: *Con nhà khuê các.* ♦ **khuê khổn** (đt) Nh. Khuê các: *Chốn khuê khổn vịnh câu hòa hảo* (Chpn). ♦ **khuê môn** (đt) Cửa buồng đàn bà con gái: *Khuê môn bất xuất.* ♦ **khuê nội** (đt) Trong buồng, trong nhà. ♦ **khuê nữ** (đt) Con gái còn ở với cha mẹ, chưa lấy chồng. ♦ **khuê nghi** (đt) Dung mạo yểu điệu đàn bà con gái. ♦ **khuê oán** (đt) Lời oán trách của đàn bà con gái (trường hợp lỡ thời, lẻ loi, v.v...). ♦ **khuê phạm** (đt) Đức hạnh đàn bà con gái. ♦ **khuê phòng** (đt) Buồng ngủ đàn bà con gái: *Chốn khuê phòng tua thủ phận thuyền quyên* (Vđ). ♦ **khuê tú** (đt) Đàn bà con gái phẩm hạnh, nết na: *Đáng trang khuê tú.* ♦ **khuê vi** (đt) Nh. Khuê phòng.

KHUÊ (đt) Tên một vì sao trong nhị thập bát tú, chủ về văn chương, đỗ đạt cao: *Sao khuê* • Khoảng giữa hai bắp vế. ♦ **khuê tinh** (đt) Sao khuê: *Khuê tinh chiếu rạng.*

KHUÊ GIÁC (đt) Góc nhọn, không trơn bén • (B) Tính gai góc, ngay thẳng, không ưa tà vạy.

KHUÊ HỢP (đt) Chống nhau rồi hợp lại.

KHUÊ LY (đt) Chia lìa, xa cách: *Khuê ly mới biết tân toan đường này* (Chpn).

KHUỂ (đt) Dở chân, cất bước. ♦ **khuể bộ** (đt) Dời chân, bước đi.

KHUỂ (đt) Giận, oán hờn. ♦ **khuể phẫn** (đt) Tức giận, giận căm căm. ♦ **khuể vọng** (đt) Vừa giận vừa mong.

KHUỂ KHỎA (tt) Vừa ý, hài lòng: *Anh em nên khuể khỏa cho vui.*

KHUẾCH (đt) Mở rộng ra, làm cho to lớn: *Rộng khuếch ngôi hàng.* ♦ **khuếch âm** (đt) Bắt ống loa hoặc đặt máy cho tiếng nói to lên. ♦ **khuếch đại** (đt) Bành trướng, nới rộng ra. ♦ **khuếch khai** (đt) Mở hoát cho rộng. ♦ **khuếch khoác** (trt) Cách khoa khoang khoác lác: *Nói khuếch khoác.* ♦ **khuếch nhiên** (tt) Rộng rãi: *Lòng dạ khuếch nhiên.* ♦ **khuếch sung** (đt) Suy rộng ra: *Lấy lý ấy khuếch sung ra.* ♦ **khuếch tán** (đt) Tán rộng ra: *Khuếch tán quá sự thật.* ♦ **khuếch trương** (đt) Mở mang thêm cho to rộng: *Khuếch trương thương mãi (mại).*

KHUI (đt) Mở vật đựng có niêm phong hoặc ràng chặt: *Khui thùng thơ, khui thùng thẩm* • (B) Khơi, gợi ra, nhắc lại: *Chuyện cũ, khui ra thì mới.* ♦ **khui hàng** (đt) Mở kiện hàng ra: *Khui hàng ra xét.* ♦ **khui hụi** (đt) Mở thăm hụi coi ai tình nguyện chịu lời (lãi) nhiều thì hốt: *Tới giờ khui hụi.* ♦ **khui rượu** (đt) Mở nút ve rượu mới. ♦ **khui thăm** (đt) Mở thùng thăm ra xem ai đắc cử: *Việc khui thăm phải tổ chức công khai.* ♦ **khui vựa lúa** (đt) Phát lúa cho tá điền mượn ăn cho đến mùa gặt tới hoặc một đôi khi, nhằm năm thất mùa, bố thí cho người nghèo • (bạc) Đâm ngay bìu (bầu diều) gà địch: Khui vựa lúa nó con.

KHUY (đt) Nơi gài (cài) nút áo: *Đơm khuy, khoét khuy* • Cúc, nút: *Cài khuy* • Đê bao tay, vật bao đầu ngón tay để đẩy cây kim tới.

KHUY (đt) Nhìn lén, dòm giỏ, xem xét. ♦ **khuy du** (đt) Dòm ngó, để ý. ♦ **khuy kiến** (đt) Nhìn trộm, ngó khi người không để ý tới mình. ♦ **khuy thám** (đt) Dọ dẫm, dò la. ♦ **khuy trắc** (đt) Xem xét, đo lường. ♦ **khuy tứ** (đt) Nh. Khuy kiến.

KHUY (tt) Tổn hao, thiệt hại, thua sút. ♦ **khuy bổn** (đt) Lỗ vốn, vốn bị hao mòn. ♦ **khuy chiết** (đt) Tổn kém, hao hụt. ♦ **khuy hao** (đt) Nh. Khuy chiết. ♦ **khuy khuyết** (đt) Thiếu thốn, hụt hạt. ♦ **khuy tâm** (đt) Phụ lòng người, toan làm thiệt hại người.

KHUYA (bt) Khoảng từ giữa đêm tới gần sáng: *Thức khuya dậy sớm; Gác khuya.* ♦ **khuya khoắt** (bt) Nh. Khuya: *Nửa đêm khuya khoắt.* ♦ **khuya khuya** (đt) Hơi khuya, quá đầu hôm: *Đợi khuya khuya sẽ tới* • Mỗi đêm khuya, hầu hết khuya nào cũng thế: *Khuya khuya là có tiếng động ngoài hè.* ♦ **khuya lắc** (trt) Cg. Khuya lơ, thật khuya: *Đi đâu, khuya lắc mới về.* ♦ **khuya lơ** (trt) X. Khuya lắc. ♦ **khuya lơ khuya lắc** (trt) Nh. Khuya lắc, tiếng nhấn mạnh. ♦ **khuya sớm** (trt) Đêm ngày, luôn luôn: *Khuya sớm có nhau; Gởi thân khuya sớm, bạc tiền không ham* (cd).

KHUYNH (đt) Vật có hai càng dùng quây vòng tròn: *Cái khuynh (compas).* ♦ **khuynh tất** (đt) Đầu xương cánh chỏ.

KHUYNH (tt) Nghiêng, ngã đổ: *Khuynh gia bại sản, khuynh quốc khuynh thành* • Ngả theo: *Hữu khuynh, tả khuynh.* ♦ **khuynh bội** (đt) Khâm phục, phục hết lòng •

Tranh hơn thau nhau. ♦ **khuynh đãng** (đt) Trút đổ xuống • (B) Hại cho nghiêng ngửa, cho tan vỡ. ♦ **khuynh đảo** (đt) Đả đảo, lật đổ: *Khuynh đảo ban trị sự.* ♦ **khuynh động** (đt) Động lòng theo: *Khiến lòng người khuynh động* • Khiến người cảm động: *Khuynh động nhân tâm.* ♦ **khuynh gia** (đt) Làm tan nhà, phá sản: *Khuynh gia bại sản.* ♦ **khuynh giác** (đt) (hóa) Góc do hai mặt nghiêng hợp thành. ♦ **khuynh hãm** (đt) Hãm hại người: *Làm nghĩa mà bị khuynh hãm* • (tt) Nghiêng đổ, suy sụp: *Cơ nghiệp bị khuynh hãm.* ♦ **khuynh hướng** (đt) Nghiêng về một chiều nào, ngả theo một chính kiến nào: *Khuynh hướng quốc gia.* ♦ **khuynh hữu** (bt) Có khuynh hướng chính trị về phe hữu, tức phe ôn hòa, bảo thủ, v.v... ♦ **khuynh loát** (đt) Tranh hơn để lật đổnhau: *Hai bên ghìm nhau để khuynh loát.* ♦ **khuynh nhĩ** (đt) Nghiêng tai nghe lóng. ♦ **khuynh phúc** (đt) Lật úp, xô ngã bên địch. ♦ **khuynh quốc** (đt) Làm cho mất nước. ♦ **khuynh tả** (bt) Có khuynh hướng chính trị về phe tả, tức các nhóm cấp tiến, xã hội, quá khích. ♦ **khuynh tâm** (đt) Gia tâm, hết lòng. ♦ **khuynh trắc** (đt) Lật nghiêng.

KHUYNH DIỆP (đt) (thực) Giống cây rất to, cao hằng 100m, gồm gần 3000 loại, gốc ở Úc châu, trồng để lấy gỗ và tinh dầu *(Eucalyptus).*

KHUỲNH (đt) Huynh, cong cánh tay lại và giơ ngang lên: *Khuỳnh tay dẫn rượu.* ♦ **khuỳnh khuỳnh** (đt) Huynh huynh, hơi khuỳnh.

KHUỲNH KHOẢNG (trt) Đơn giản, sơ sịa: *Làm lễ cưới khuỳnh khoảng.*

KHUỲNH (đt) Khoảnh nhỏ: *Bị hầm một khuỳnh ở má.*

KHUỶU (đt) Khớp xương cánh nhỏ, hoặc đầu gối: *Sai khuỷu tay.*

KHUỴU (trt) Quỵ, ngã gập chân lại: *Ngã khuỵu.*

KHUYÊN (đt) Khiến người theo ý mình với lời lẽ dịu dàng, và chỉ rõ lẽ hơn thiệt: *Thân có ắt danh tua phải có, Khuyên người ái trọng cái thân danh* (P.V.Trị). ♦ **khuyên bảo** (đt) Chỉ dạy cách ân cần nhưng không tính cách bắt buộc: *Lựa lời khuyên bảo cho đừng mất tự ái nó.* ♦ **khuyên can** (đt) Can ngăn cách ôn tồn: *Khuyên can bạn đừng uống rượu.* ♦ **khuyên dức** (đt) Can ngăn ôn tồn nhưng cương quyết và luôn luôn theo dõi để sự can ngăn có hiệu quả: *Nhỏ to khuyên dức.* ♦ **khuyên giải** (đt) Phân trần hơn thiệt cho người nguôi dần: *Vâng lời khuyên giải thấp cao* (K). ♦ **khuyên lơn** (đt) Nh. Khuyên giải. ♦ **khuyên ngăn** (đt) Nh. Khuyên can. ♦ **khuyên nhủ** (đt) Nh. Khuyên bảo. ♦ **khuyên răn** (đt) Giảng dạy và vạch lối ra cốt kẻ dưới đừng tái phạm: *Khuyên răn la dức.*

KHUYÊN (đt) (động) Cg. Vành khuyên, loại chim nhỏ, hót tiếng thanh: *Chim khuyên.*

KHUYÊN (đt) Cg. Xuyến, cái vòng đeo ở cườm tay làm vật trang sức: *Đeo khuyên, đôi khuyên* • Khoanh, dấu đánh bằng một khoanh tròn bên cạnh những câu văn hay hoặc chữ đẹp: *Bài được nhiều khuyên* • (R) (đt) Phê, cho điểm bài vở học trò: *Thầy khuyên điểm.* ♦ **khuyên sáo** (đt) Chuồng nuôi súc vật; bao đồ vật • (B) Cạm bẫy, nơi đặt sẵn để hại người.

KHUYẾN (đt) Đôn đốc, giục thúc, khuyên người gắng sức. ♦ **khuyến công** (đt) Khuyến khích công nghệ, cổ động cho người theo đuổi công việc chế tạo, sản xuất hàng hóa. ♦ **khuyến dụ** (đt) Khuyên nhủ, dẫn dắt, dùng lời dịu ngọt cho người theo mình. ♦ **khuyến gián** (đt) X. Khuyên can. ♦ **khuyến giáo** (đt) Đi khuyên người ta làm lành, bố thí, v.v...: *Nhà sư đi khuyến giáo* • (R) Cg. Quyên giáo, hành khất, đi xin ăn: *Sớm đi khuyến giáo tối về cúng đơm* (LVT). ♦ **khuyến giới** (đt) X. Khuyên răn. ♦ **khuyến hòa** (đt) Khuyên hai bên hòa thuận nhau. ♦ **khuyến học** (đt) Khuyến khích, nâng đỡ người học hành: *Hội khuyến học.* ♦ **khuyến hối** (đt) X. Khuyên răn. ♦ **khuyến khích** (đt) Giục lòng, làm cho người vui mà gắng sức hơn: *Khuyến khích tranh đấu, khuyến khích học hành* • (tt) Yên ủi, tính cách nâng đỡ: *Giải khuyến khích, lời khuyến khích.* ♦ **khuyến lệ** (đt) Nh. Khuyến khích: *Khuyến lệ cổ ca.* ♦ **khuyến miễn** (đt) Khuyên cố gắng. ♦ **khuyến nông** (đt) Khuyến khích nông nghiệp, giục lòng người theo nghề trồng trọt bằng cách cấp giống, cấp phân bón, chỉ bảo cách trồng trọt, trừ sâu, v.v... ♦ **khuyến nghiệp** (đt) Khuyên người theo nghề làm ăn như: trồng trọt, chăn nuôi, công nghệ, v.v... ♦ **khuyến quyên** (đt) Cổ động làm nghĩa. ♦ **khuyến tán** (đt) Khuyên nhủ và giúp đỡ. ♦ **khuyến thiện** (đt) Khuyên người làm lành, làm việc phúc đức. ♦ **khuyến tưởng** (đt) Nh. Khuyến lệ. ♦ **khuyến thù** (đt) Qua lại viếng thăm, giúp đỡ lẫn nhau. ♦ **khuyến thưởng** (đt) Thưởng cốt khuyến khích. ♦ **khuyến trừng** (đt) Răn phạt.

KHUYỂN (đt) Cg. Cẩu, con chó: *Điền khuyển, thủ khuyển.* ♦ **khuyển mã** (đt) Chó và ngựa • (B) Kẻ hết lòng hết sức đối với người ra ơn (tiếng tự khiêm): Ra thân khuyển mã, làm thân khuyển mã. ♦ **khuyển nho** (đt) Một học phái xưa ở Hy Lạp chủ trương lối sống giản dị đến quá khích, hằng khinh miệt và phá quấy những người đồng thời sống theo lễ nghi và xã giao thường tình. ♦ **khuyển ưng** (đt) Chó săn và chim mồi • (B) Tôi tớ dựa thế lực chủ và nghe lời chủ làm càn, làm dữ với kẻ yếu thế: *Khuyển ưng lại lựa một bầy côn quang* (K).

KHUYẾT (tt) Thiếu: *Khuyết người* • Mẻ, không tròn: *Trăng khuyết, ăn khuyết vô* • (giải) (đt) Cg. Tiểu loan, phần lõm vô ở các xương *(échancrure).* ♦ **khuyết danh** (tt) Không tên, thiếu tên: *Chi phiếu khuyết danh.* ♦ **khuyết điểm** (đt) Chỗ, điều thiếu sót: *Nhìn nhận khuyết điểm để sửa chữa* • (tt) Bậy, sai lầm: *Như thế, là khuyết điểm.* ♦ **khuyết hám** (tt) Còn thiếu, chưa toàn vẹn. ♦ **khuyết hãm** (tt) Không thỏa mãn, không vừa ý vì còn thiếu sót. ♦ **khuyết lậu** (đt) Phần thiếu sót. ♦ **khuyết lược** (tt) Trống rỗng và rút bớt. ♦ **khuyết nghi** (tt) Việc nghi ngờ còn thiếu sót hoặc sai lầm nên chưa lại: *Nhiều khuyết nghi cần tham khảo lại.* ♦ **khuyết phạp** (tt) Thiếu thốn. ♦ **khuyết sắc chứng** (đt) Bệnh mất màu sắc tự nhiên, nước da mét, lang trắng hoặc trổ lốm đốm. ♦ **khuyết sử** (tt) Chưa có sử sách để lại, lúc loài người chưa văn minh: *Thời kỳ khuyết sử.* ♦ **khuyết tịch** (tt) Cg. Khiếm diện, vắng mặt khi tòa xử: *Án khuyết tịch.* ♦ **khuyết thiếu** (tt) Thiếu, quá ít. ♦ **khuyết vị** (tt) Cg. Vô thừa nhận, không có chủ: *Di sản khuyết vị (vacant).* ♦ **khuyết vọng** (đt) Không đúng theo điều mong mỏi.

KHUM (tt) X. Khom: *Khum lưng.* ♦ **khum khum** (tt) X. Khom khom: *Vô duyên lấy phải chồng khòm, Mai sau nó chết cái hòm khum khum* (cd).

KHÚM (đt) X.Khom. ♦ **khúm núm** (trt) X. Cóm róm.

KHÚM (đt) X. Khóm: *Một khúm nhà.*

KHUNG (đt) Cg. Khuông, cái niền ràng bên ngoài: *Khung ảnh, khung kính* • *Cái sườn giữ vững các bộ phận: khung cửi, khung thêu, khung xe đạp* • (tt) Cao rộng, bao la: *Khung thương.* ♦ **khung cảnh** Cảnh tình một nơi, một việc có giới hạn: *Sống trong khung cảnh mất tự do.* ♦ **khung cửi** (đt) Cg. Không cửi, bộ máy dệt. ♦ **khung linh** (đt) Thần linh trên trời. ♦ **khung lung** (tt) Trống không mờ mịt. ♦ **khung thương** (đt) Cao xanh, trời.

KHUNG (đt) Trái cật heo: *Củ khung.*

KHÙNG (tt) Hơi điên, bắt đầu loạn trí: *Khật khùng, người khùng* • Dại, bậy: *Bộ khùng sao mua mắc vậy?* • (trt) Phát cáu, tức giận quá trớn: *Nổi khùng, nói khùng.* ♦ **khùng ngộ** (tt) Nửa khôn nửa dại, hay lầm lẫn: Ai khùng ngộ gì mà gạt. ♦ **khùng khịu** (tt) Nh. Khùng (hai nghĩa đầu): Ai khùng khịu gì mà gạt. ♦ **khùng khùng** (tt) Hơi khùng gàn: *Thằng cha khùng khùng.*

KHỦNG KHẲNG (trt) X. Khúc khắc: *Ho khủng khẳng.*

KHỦNG (tt) Sợ, đáng sợ: *Kinh khủng.* ♦ **khủng bố** (đt) Làm cho người sợ hãi: *Khủng bố lương dân* • (R) Cg. Bố, bắt bớ, đánh đập, giết chóc, cướp bóc, hãm dâm: *Dẫn Chà chóp về khủng bố* • (lóng) Cạo, rầy mắng: *Bị chủ khủng bố một trận.* ♦ **khủng bố trắng** (đt) (qs) Chiến dịch càn quét với một hệ thống rộng rãi *(répression systématique).* ♦ **khủng cụ** (đt) Kinh cụ, sợ hãi. ♦ **khủng động** (đt) Sợ hãi, xao xuyến, lộn xộn: *Khủng động nhân tâm.* ♦ **khủng hách** (đt) Đe dọa cho người sợ. ♦ **khủng hoàng** (đt) Sợ hãi, hoảng hốt. ♦ **khủng hoảng** (tt) Nguy ngập đáng sợ: *Kinh tế khủng hoảng* • Xao xuyến, rối rắm: *Tinh thần khủng hoảng.* ♦ **khủng khiếp** (tt) Sợ hãi, xao xuyến, lộn xộn: *Thấy mà khủng khiếp.*

KHỦNG KHỈNH (trt) Hình hình, làm cao, không thiết đến: *Ngoài vòng, khủng khỉnh vui ngày tháng, Ngoảnh lại, trong đời một kẻ câu BHN* • (đt) Cắn đắn, rầy rà nhau, giận nhau: *Vợ chồng khủng khỉnh luôn.*

KHUÔn (đt) Mẫu, vật để rập cho ra nhiều cái giống nhau: *Rập khuôn, giống như khuôn* • (R) Khung, cái khổ, cái vành bên ngoài: *Đóng khuôn.* ♦ **khuôn bánh** (đt) Cái khuôn đổ bánh cho giống nhau: *Khuôn bánh quy, khuôn bánh kẹp.* ♦ **khuôn chì** (đt) Khuôn in chữ đổ bằng chì lỏng thành nhiều bản để gắn vào nhiều máy in để in cho lẹ và không mòn chữ đúc rời. ♦ **khuôn đúc** (đt) Cái khuôn để đúc, để tạo ra nhiều bản giống nhau: *Giống như khuôn đúc.* ♦ **khuôn giăng** (đt) X. Khuôn trăng. ♦ **khuôn khổ** (đt) Kích thước nhất định: *Khuôn khổ vừa vặn* • (B) Mực thước bắt buộc trong một hoàn cảnh: *Khuôn khổ ra chiều người ở chốn, Nết na xem phải thói con nhà* (Vđ). ♦ **khuôn linh** (đt) X. Khuôn thiêng. ♦ **khuôn mặt** (đt) Cg. Gương mặt hay Khổ mặt, hình dáng mặt người: *Khuôn mặt dài, tròn, trái xoan.* ♦ **khuôn mẫu** (đt) Khuôn khổ mẫu mực: *Làm khuôn mẫu cho người bắt chước.* ♦ **khuôn phép** (đt) Phép tắc lễ nghi: *Học trò phải biết khuôn phép.* ♦ **khuôn rập** (đt) Cái ni để rập theo đó mà cắt, mà làm ra món đồ, khỏi phải đo hoài. ♦ **khuôn sáo** (đt) Lời nói hay việc làm theo hình thức cũ, không cần thiết, nhưng cứ lặp lại luôN: *Theo khuôn sáo rất phiền phức.* ♦ **khuôn thiêng** (đt) Cg. Khuôn linh, Trời, sức huyền bí thiêng liêng khó cãi: *Khuôn thiêng dù phụ tấc thành* (K). ♦ **khuôn trăng** (đt) Mặt trăng tròn • (B) Gương mặt tròn trịa: *Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang* (K). ♦ **khuôn xanh** (đt) Nh. Khuôn thiêng: *Khuôn xanh biết có vuông tròn cho chăng?* (K).

KHUÔNG (đt) Cg. Khung, cái vành, cái niền bọc bên ngoài: *Đóng khuôn, khuông ảnh, khuông bếp, khuông biển, khuông cửa, khuông cửi, khuông hình.* ♦ **khuông bao** (đt) Khuông gỗ to dính vào vách để mắc cánh cửa. ♦ **khuông lót** (đt) Khuông nhỏ bao phủ mặt cánh cửa. ♦ **khuông lồng** (đt) Mặt phẳng nhận giữa cánh cửa. ♦ **khuông tuồng** (đt) Cái sườn, nguyên bộ đồ cuộc: *Khuông tuồng cái nhà.* ♦ **khuông thiêng** (đt) X. Khuôn thiêng. ♦ **khuông viên** (đt) Hình thể một vật tròn hay hơi tròn: *Khuông viên âm hộ.* ♦ **khuông xanh** (đt) X. Khuông xanh.

KHUÔNG (đt) Cứu giúp, sửa chữa, uốn nắn. ♦ **khuông cứu** (đt) Cứu chữa, giúp người ra cơn nguy. ♦ **khuông chính** (đt) Sửa cho ngay ngắn, cho đứng đắn. ♦ **khuông dực** (đt) Cứu giúp, vớt người trong cơn nguy. ♦ **khuông kiếu** (đt) Uốn cho ngay • (B) Chữa cho lành, thêm bớt cho hoàn toàn. ♦ **khuông phò (phù)** (đt) Phù trợ, nâng đỡ: *Khuông phò xã tắc.* ♦ **khuông phục** (đt) Gầy dựng lại giùm, đỡ dậy: *Khuông phục giang sơn.* ♦ **khuông tế** (đt) Cứu tế, trợ giúp. ♦ **khuông thời** (đt) Chữa trong một lúc,trong lúc nguy biến.

KHƯ (trt) Chặt chịa, không rời ra; không sửa lại: *Chắc khư, chặt khư.* ♦ **khư khư** (trt) Bo bo, giữ chặt trong mình, không rời ra: *Có bao nhiêu, giữ khư khư chớ chẳng lọi ra đồng nào* • Một mực, nhất định, không dời đổi: *Khư khư một mực; Khư khư mình buộc lấy mình vào trong* (K).

KHỪ KHỪ (trt) Tiếng rên: *Rên khừ khừ.*

KHỨ (đt) Đi: *Tống khứ* • Quá, đã qua rồi: *Quá khứ.* ♦ **khứ hồi** (đt) Đi và về, có đi có lại: *Vé khứ hồi.* ♦ **khứ lai** (đt) Đi và trở lại: *Trên trăng dưới nước thề nguyền, Khứ lai mình bạch trọn niềm thủy chung* (cd). ♦ **khứ lưu** (đt) Đi hay ở lại: *Khứ lưu hai lẽ* • (R) Cách biệt, kẻ đi người ở: *Tình khứ lưu.* ♦ **khứ niên** (đt) Năm ngoái, năm vừa qua. ♦ **khứ quan** (đt) Từ quan, thôi làm quan về vườn. ♦ **khứ quốc** (đt) Bỏ nước ra đi. ♦ **khứ sự** (đt) Việc đã qua: *Tất cả khứ sự đều xếp lại.* ♦ **khứ tà** (đt) Bỏ đường tà vạy, sửa mình theo lẽ phải: *Khứ tà quy chính.* ♦ **khứ thế** (đt) Bỏ thế gian, qua đời, chết. ♦ **khứ thể** (đt) Thiến dái.

KHỬ (đt) Trừ bỏ, loại ra: *Trừ khử.* ♦ **khử chảo** (đt) Trừ hơi ten trong chảo mới bằng cách để đầy nước và lá tre vào nấu cho sôi và dạu. ♦ **khử độc** (đt) Tẩy độc, trừ bỏ chất độc: *Thoa rượu mạnh khử độc.* ♦ **khử nồi** (đt) Để cám vào nồi đất mới mà rang cho nồi hết mùi đất. ♦ **khử tà** (đt) Trừ tà, dùng bùa chú ếm đối, hoặc cảnh dâu hay đồ như uế cho tà ma tránh đi: *Đuổi như khử tà.* ♦ **khử thổ** (trt) X. Sao khử thổ. ♦ **khử trừ** (đt) Cg. Trừ khử, loại ra khỏi: *Khử trừ kẻ gian.*

KHỤ (đt) (do tiếng Khứ dọc theo giọng Tiều) Môi, đi mất, đi lẹ khỏi một nơi nào: *Va khụ rồi.* ♦ **khụ tổ lô** (đt) (lóng) Đi biền biệt, đi sau khi làm một việc không chánh đáng: *Mượn mấy trăm bạc rồi khụ tổ lô.*

KHỨA (đt) Cứa, cắt thành nhiều đoạn: *Khứa ra* • (đt)

KH

Đoạn, khúc: *Khứa thịt; Ba tiền một khứa cá buôi, Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già* (cd). ♦ **khứa cá kho** (đt) Một đoạn con cá đã kho • (lóng). Khăn đóng: *Trồng khứa cá kho trên đầu.*

KHỨA KHÁU (tt) Kháu khỉnh, dễ thương: *Có đứa con khứa kháu.*

KHỨNG (đt) Cg. Khấng, ưng, nhận ứng: *Dì Tề chẳng khứng giúp Châu* (LVT). ♦ **khứng chịu** (đt) Bằng lòng, nhận lời: *Khứng chịu gả con.* ♦ **khứng hứa** (đt) Hứa lời ưng thuận: *Khứng hứa rồi nuốt lời.* ♦ **khứng tiếng** (đt) Hứa bằng lòng: *Người ta đã khứng tiếng thì mình bước tới.*

KHỰNG (bt) Dừng lại đột ngột và ngơ ngẩn, không biết phải tới hay lui hoặc làm cách nào: *Đứng khựng lại; Nghe cười, va khựng lại.*

KHƯỚC (tt) Phước, may mắn: *Như vậy là khước lắm rồi.*

KHƯỚC (đt) Từ chối, thối lui, ngưng lại: *Bác khước, từ khước, thối khước.* ♦ **khước bệnh** (đt) Viện cớ có bệnh mà từ chối: *Ông ấy khước bệnh không đến.* ♦ **khước biện** (đt) (pháp) Sự kiện làm bằng cớ để bác bỏ, loại trừ một sự kiện khác: *Sự không đoan chính của người đàn bà là một khước biện khiến tòa không chấp nhận vụ kiện tìm phụ hệ đứa con tư sinh.* ♦ **khước bộ** (đt) Thoái bộ, lui bước. ♦ **khước địch** (đt) Đẩy lui bên địch: *Bắn nả để khước địch.* ♦ **khước hôn** (đt) Từ hôn, bác bỏ việc gả cưới: *Nhà trai đã khước hôn.* ♦ **khước khách** Từ khách, không tiếp khách. ♦ **khước lập** Lui lại phía sau. ♦ **khước lời** Bác bỏ lời xin: *Bị khước lời.* ♦ **khước súc** (đt) Co rút lại. ♦ **khước tẩu** (đt) Chạy trở lại. ♦ **khước từ** Từ chối, không nhận. ♦ **khước từ giám hộ** (đt) (pháp) Từ chối sự giám hộ đã được quyết định *(renonciation à la tutelle).* ♦ **khước từ phụ hệ** (đt) (pháp) Từ chối, không nhìn nhận một đứa con trước hội nghị gia tộc với sự hiện diện của hương chức hoặc trước tòa, vì lẽ người đàn bà có thai trong thời gian chồng đi vắng, hoặc thất tung quá 300 ngày, hoặc sinh nở sớm tính từ ngày làm lễ cưới nếu không có dấu hiệu đẻ non. ♦ **khước từ phụ quyền** (đt) (pháp) Từ chối sự sống chung với cha, không nhận quyền người cha *(renonciation à la puissance paternelle).*

KHƠI (đt) Cg. Khợi, Khơi hay Khui, gạy ra, mở đầu, đào lên: *Khơi câu chuyện.* ♦ **khơi cạy** (đt) Cạy lên, gỡ ra: *Khơi cạy mày ghẻ* • (B) Bươi móc: *Khơi cạy chuyện xấu của người.* ♦ **khơi mào** (đt) X. Khai mào.

KHỢI (đt) X. Khơi: *Khợi móng tay; khợi câu chuyện.*

KHƯƠM LƯỢM (đt) Hà lạm, lươn khươn về tiền bạc: *Khươm lượm tiền công.*

KHƯỜM KHỊ (tt) Thô kệch, cục mịch: *Dáng bộ khườm khị.*

KHƯƠNG (tt) X. Khang: *An khương, khương kiện, khương ninh...*

KHƯƠNG (đt) (thực) Gừng. ♦ **khương hoàng** (đt) (thực) X. Nghệ. ♦ **khương quế** (đt) Gừng và quế, hai thứ đều có vị cay nhưng rất lợi ích, thường được ví với tính người càng già càng cứng cỏi: *Khương quế lão thời tân.* ♦ **khương thang** (đt) Gừng đâm vắt nước để trị vài chứng bệnh cấp thời: *Khương thang kịp đổ giờ lâu tính dần* (Ndm).

KHƯƠNG KHÍU (tt) Vương víu, dính líu nhau.

KHƯỚU (đt) (động) Loại chim hay hót: *Nói như khướu* • (tt) Sắc lông ngựa hay bò vàng sậm: *Ngựa khướu, bò khướu.*

KHỨU (đt) Cg. Hứu, Hửi, Ngửi, dùng mũi tìm hiểu mùi vị. ♦ **khứu giác** (đt) Sự cảm giác mùi vị: *Nghẹt mũi, mất cả khứu giác.* ♦ **khứu quan** (đt) Cơ thể chủ về việc ngửi, tức lỗ mũi.

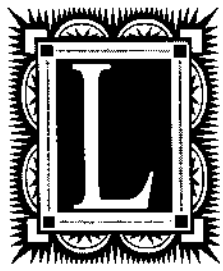

L (dt) Chữ thứ 15 trong bản chữ cái vần Việt ngữ, đọc "lờ" hay "en lờ" một phụ âm: *E, Ê, L cũng một loài, Ê đội nón chóp, L dài thân hơn* (cd).

LA (đt) Hét lên, hô to: *Ai kêu thầy tu, thầy tu hú, Đâu đánh thợ mả, thợ mả la* (Vd) • Rầy mắng, bảo thôi: *La con mắng vợ* • Gọi, kêu cho một tên: *Đầu gành có con ba ba, Kẻ kêu con trạnh, người la con rùa* (cd) • Chỉ mũi, đổ thừa: *Mày làm bể mà mày la tao.* ♦ **la chói lói** (đt) La to lên khi bị đau đớn xác thịt: *Bị kẹt tay, la chói lói.* ♦ **la chỏi lỏi** (đt) Nh. La chói lói. ♦ **la chỏi trời** (đt) La trời (đt) La to lên khi giận, không vừa ý: *Mất mấy chục bạc mà la chỏi trời.* ♦ **la dức** (đt) Rầy, ngăn kẻ dưới: *La dức con cái.* ♦ **la hét** (đt) Cg. La lối, nạt nộ, nói to từng tiếng một hay từng câu ngắn khi giận dữ: *La hét vợ con.* ♦ **la hoảng** (đt) Cg. Hô hoảng, la lên vì hoảng sợ: *Giật mình la hoảng* • Tri hô cách lầm lạc: *Còn đó, chớ mất đi đâu mà la hoảng.* ♦ **la khan** (đt) Tự nhiên la lên, không nói và không mục đích gì: *Khi không mà la khan.* ♦ **la làng** (đt) Gọi to người đến tiếp cứu bằng câu "Bớ làng xóm!" (tiếng dùng ở nông thôn): *Kẻ la làng, người đánh mõ.* ♦ **la lối** (đt) X. La hét. ♦ **la mã tà** (đt) Gọi cảnh sát bằng câu "Bớ mã tà!" khi bị người hành hung hay cướp giật (tiếng dùng ở thành thị). ♦ **la mắng** (đt) Cg. La rầy, rầy la mắng chửi: *Bị mẹ la mắng.* ♦ **la ó** (đt) Làm rùm lên, nói hoặc rầy lộn lớn tiếng: *Chủ nợ đến la ó trước sân.* ♦ **la om** (đt) Cg. La um, nói cười to tiếng, hoặc rầy rà to tiếng: *La om, không để ai ngủ cả.* ♦ **la rầy** (đt) Cg. Rầy la, dùng lời xẳng xớm trách móc hay ngăn cản: *La rầy bảo thôi.* ♦ **la rùm** (đt) X. La ó. ♦ **la trời** (đt) Cg. Kêu trời, nói to hai tiếng "Trời ơi!" khi bị thiệt hại, đau đớn: *Bị té, la trời.* ♦ **la um** (đt) X. La om. ♦ **la vang** (đt) X. La ó.

LA (đt) (động) Tên gọi con lừa lai ngựa: *Con la, cỡi la.*

LA (trt) Kéo dài, lôi thôi, không dứt khoát: *Bò la, lũ la.* ♦ **la cà** (trt) Cà rà, đi rồi ghé nơi này nơi khác để chuyện vãn lôi thôi: *Đi la cà cả ngày.* ♦ **la đà** (trt) Ngà ngà, say vất vưởng: *Cà cuống uống rượu la đà, Chim rì riu rít bò ra lấy phần* (cd) • Nhụ nhựa, cách nói kéo dài tiếng của người say: *Cất lên một tiếng la đà, Cho chim nhớ tổ cho gà nhớ con* (cd) • Thất thểu, thất thơ ngoài đường: *Thất nghiệp la đà* • X. Là đà. ♦ **la lết** (đt) Lết đi dưới đất chớ không bước đi được: *Bị đánh la lết.* ♦ **la liếm** (đt) Ăn la ăn liếm nói tắt, cứ bòn vét của người luôn: *La liếm khắp nơi.* ♦ **la lũ** (trt) Lũ la lũ lượt nói tắt, kéo đi một dọc dài: *Thiên hạ đi la lũ.*

LA (đt) Nhạc khí bằng đồng mỏng, mặt phẳng, đánh bằng dùi hay chập hai miếng lại cho kêu: *Mã la, thanh la, đồng la, phèng la.*

LA (đt) Lưới: *Thiên la địa võng* • (đt) Chăng ra, bày ra. ♦ **la bái** (đt) Dàn ra có hàng để lạy. ♦ **la bàn** (đt) X. Địa bàn. ♦ **la bố** (đt) Giăng ra, bày ra có ngăn nắp, thứ tự. ♦ **la chức** (đt) Thêu dệt, nói thêm nói bớt. ♦ **la liệt** (trt) Giăng giăng, ngổn ngang, được bày ra khắp nơi: *Bày ra la liệt.* ♦ **la lũ** (trt) Rắc rối, lộn xộn, không dứt: *Kể ra la lũ* • Nh. La lũ (trong nghĩa kéo dài).

LA (trt) Là, sà, gần mặt đất: *Cành la, cành bổng; Gần bay la, xa bay bổng.*

LA BẶC (dt) (thực) Củ cải trắng. ♦ **la bặc tử** (dt) (Đy) Hột củ cải trắng, khí ấm, vị ngọt đắng, mùi hơi nồng.

LA MÁC (trt) X. Đi vận hành *(à la marche).*

LA VE (dt) Cg. Bia, thứ rượu bọt dùng khai vị *(la bière).*

LÀ (bt) Tiếng dùng chỉ ý nghĩa, tính chất, tình thế, v.v...: *Ấy là, chính là, rõ là, thật là; Một với một là hai, món này là vàng, món kia là bạc; Mai sau nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là ấm thân* (cd).

LÀ (trt) Cg. La hay Sà, sát dưới thấp: *Bay là.* ♦ **là đà** (trt) Cg. La đà, oặt xuống ngóc lên luôn: *Gió đưa cành trúc là đà, Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương* (cd). ♦ **là là** (trt) Lướt sà dưới thấp: *Diều thấy mồi bay là là trên mặt nước.* ♦ **là sà** (trt) Bị uốn oặt xuống gần mặt đất: *Nhánh cây sai trái nên là sà dưới thấp.*

LÀ (đt) Ủi cho sát, cho hết lằn xếp: *Là áo quần* • (dt) X. Bàn là.

LÀ (dt) Hàng tơ dệt thưa và mỏng: *Quần là áo lượt.*

LÁ (dt) (thực) Một bộ phận của cây cỏ, mỏng và tùy thứ cây mà có hình tròn, trái tim, thường là màu xanh: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây* (cd) • (R) *mt.* Tiếng đứng trước những vật mỏng và phẳng mặt: *Lá bài, lá đơn, lá gan, lá phổi* • Lá dừa nước gọi tắt, dùng lợp nhà: *Nhà lá.* ♦ **lá bạc** (dt) (thực) Loại cây to, lá xanh giợt, trái tròn có tính nhuận trường, hột được chế thuốc trị lác *(Cordia Latifolia).* ♦ **lá bài** (dt) Tấm giấy cứng có hình, chữ hay điểm dùng chơi cờ bạc • Vật hình giống lá bài: *Gạch lá bài, cửa lá bài...* ♦ **lá bẹ** (dt) (thực) Lá nhỏ mọc ở nách, giữa thân cây và cuống một lá thường. ♦ **lá buôn** (dt) (thực) Loại cây rừng rất to, lá rẻ quạt dùng làm buồm, nón, quạt, lá chằm; phát hoa rộng hơn 2m, mọc ở đọt, trái bằng ngón chân cái *(Corypha Lecomtei).* ♦ **lá cải** (dt) (B): Các tờ báo ít độc giả. ♦ **lá cây** (dt) Lá các loại cây: *Lá cây xào xạc* • (tt) Màu xanh lục: *Xanh lá cây.* ♦ **lá cẩm** (dt) (thực) Loại cỏ bụi, nhánh yếu có bốn cạnh, lá có tia trắng ở giữa, hoa tím hường dài 4cm, vành hai môi lật; lá được dùng lấy nước nhuộm xôi hoặc bánh, màu xanh tươi *(Peristrophe tinctoria).* ♦ **lá cần đóp** (dt) Phiến lá dừa nước tách ra và chằm lại với một nuộc lạt để lợp nhà. ♦ **lá chằm** (dt) Phiến lá dừa nước hoặc lá buôn tách ra và chằm lại với nhiều nuộc lạt để dựng vách, làm cửa hay lợp nhà. ♦ **lá chắn** (dt) Khiên, mộc hay thuẫn dùng đỡ khi lâm trận. ♦ **lá chân vịt** (dt) (thực) Lá gồm nhiều phiến dính và xòe ra như: *lá đu đủ, khổ qua, cúc quỳ, v.v...* ♦ **lá đài** (dt) (thực) Cg. Lá hoa, lá nhỏ dưới cuống một cành hoa. ♦ **lá đối** (dt) Các loại lá mọc đối song song trên một cành như: *ổi, anh đào, v.v...* ♦ **lá đơn** (dt) (thực) Loại lá cây chỉ có một phiến như: *ổi, xoài, v.v...* ♦ **lá gai** (dt) Lá cây gai, dùng gói bánh: *Bánh ít lá gai* • Lá các loại cây, hình dài, nhọn và cứng như lá thiên hoặc rìa có gai như: *lá thơm, khóm...*

♦ **lá giậm** (dt) Tấm bố hay nỉ lót dưới yên và phủ hai bên hông ngựa. ♦ **lá hoa** (dt) X. Lá đài. ♦ **lá kép** (dt) Loại lá có nhiều lá phụ tạo thành và chung một cuống to như lá các dây đậu. ♦ **lá khảy** (dt) Lá chằm miếng vuông nhỏ. ♦ **lá lách** (dt) Một bộ phận trong cơ quan tiêu hóa bên phía trái bao tử: *Bị đánh bể lá lách.* ♦ **lá lẩu** (dt) (đ): Nh. Lá: *Lá lẩu gì rụng cả.* ♦ **lá liễu** (dt) Lá cây liễu, hẹp và dài: *Cành đào lá liễu phất phơ, Lấy ai thì lấy đợi chờ làm chi* (cd) • Hình thon dài như lá liễu: *Cưa lá liễu.* ♦ **lá lốt** (dt) (thực) Loại dây đứng, lá hình tim xanh đậm, phát hoa trắng, thơm non *(Riper lolot).* ♦ **lá lúa** (dt) (thực) Lá cây lúa, mỏng và dài, thường được ví với những vật mỏng: *Hàng mỏng như lá lúa.* ♦ **lá lúc** (dt) (thực) Loại dây bò, có rễ ở nách, lá có lông, gié ở đọt, lá hoa xanh, hoa trắng hoặc xanh giọt, được dùng trị chứng phế quản viêm, lợi tiểu tiện và hô hấp *(Lippia nodiflora)* • Loại cây cao 2, 3m, mọc miền nước mặn, lá có răng nhọn, mọc xen, phát hoa tím, trái có sọc và lông, rễ dùng làm thuốc phát hãn, giải nhiệt *(Pluchea indica).* ♦ **lá mặt** (dt) Lá chuối dùng gói bánh hày gói nem, để bề mặt bên ngoài đặng làm dấu: *Lá mặt là nem, lá trái là bì, hay lá mặt nhân đậu, lá trái nhân dừa* • (B) Bề ngoài: *Ăn ở lá mặt.* ♦ **lá mối** (dt) (thực) Loại dây bò, lá hình tim có lông mịn, hoa đực có cánh dính nhau, hoa cái có một đài, một cánh, lá vò ra mủ để đặc ăn với đường *(Cissampelos pariere).* ♦ **lá mía** (dt) Lá cây mía, dài nhám và có lông cứng: *Đánh lá mía* • (giải) Cg. Bã trầu, lá lách loài trâu bò. ♦ **lá nem** (dt) X. Quần lá nem. ♦ **lá ngang** (dt) Lá chuối gói lớp trong đòn bánh tét, để nằm ngang cho dễ tét: *Trong lá ngang, ngoài lá xuôi mới ra đòn bánh.* ♦ **lá ngón** (dt) (thực) Cg. Thuốc rút ruột, loại dây leo có sọc không lông, chót lá nhọn, tụ tán ở nách, hoa trắng dài 1cm, năm cánh mỏng, trong dây có bốn chất alcalôit: *Koumin, khoumidin, Kouminin, Koumicin* và chất *Scopolêtin (Gelsemum elegans).* ♦ **lá nhãn** (dt) Lịch, tờ lịch: *Lá nhãn lịch* • Nhãn hiệu dán bên ngoài: *Lá nhãn chè (trà).* ♦ **lá phủ** (dt) Tấn bố dùng che mưa nắng: *Kéo lá phủ lại.* ♦ **lá phụ** (dt) (thực) Lá nhỏ phụ với lá lớn tạo thành lá kép. ♦ **lá phụ kép** (dt) (thực) Thứ diệp, lá phụ bậc nhất, có mang thêm tam diệp là lá phụ bậc nhì như lá mắc cỡ. ♦ **lá răng cưa** (dt) (thực) Lá có rìa có răng như lá hoa bụp. ♦ **lá sách** (dt) (giải) Một bộ phận trong cơ quan tiêu hóa loài ăn nhơi như trâu bò, mỏng và có nhiều ngăn như tua: *Trong bụng lam nham ba lá sách, Ngoài cằm lém đém một chòm râu HL* • X. Cửa lá sách và Cửa chớp. ♦ **lá tắm** (dt) (thực) Cg. Lá xông, các thứ lá như: bồ bồ, ngũ trảo, bưởi, sả, ngải cứu, v.v... dùng nấu nước tắm hoặc xông cảm. ♦ **lá tọa** (dt) Cg. Quần bàn tay Bầu lương, quần mặc buông tỏa xuống: *Buông quần lá tọa.* ♦ **lá tố** (dt) Tấm bố hay nỉ lót dưới yên ngựa. ♦ **lá thúy** (dt) Tấm bố hay nỉ lót dưới yên ngựa. ♦ **lá trái** (dt) X. Lá mặt. ♦ **lá văn** (dt) Đây chiếc thuyền, tiếng dùng khi tỏ sự di truyền nguy hiểm: *Cách âm phủ có một lá ván.* ♦ **lá vàng** (dt) Lá kéo, úa, rơi rụng: *Lá vàng bay lả tả.* ♦ **lá xé** (dt) Lá dừa nước xé một tàu thành hai để lợp nhà: *Nhà lợp lá xé.* ♦ **lá xông** (dt) X. Lá tắm. ♦ **lá xuôi** (dt) X. Lá ngang.

LÁ LAY (tt) Cắc cớ, trớ trêu, nghịch với lẽ thường: *Lá lay phận gái; Chuyện cũng lá lay.*

LẢ (đt) Ngả nghiêng một bên vì mềm yếu: *Hải đường lả ngọn đông lân* (K) • (trt) *Lử nhừ, trong tình trạng mệt nhọc, yếu sức: Đói lả, mệt lả* • (trt) Trầy, lác, tróc da: *Té lả đầu gối* • (tt) Dáng bộ yếu ớt, hoặc cố làm ra yếu ớt, thiếu dứng đắn: *Ẻo lả, lả lơi, lả lúa.* ♦ **lả lón** (tt) X. Lả lơi. ♦ **lả lơi** (tt) Chớt nhả, đùa cợt ngả nghiêng, không đứng đắn: *Xem trong âu yếm có chiều lả lơi* (K). ♦ **lả lúa** (trt) Hở hang, thô tục, với ý khiêu dâm: *Ăn mặc lả lúa, nói cười lả lúa.* ♦ **lả lướt** (trt) Tha thướt cách giả tạo: *Đi đứng lả lướt.* ♦ **lả tả** (trt) Tản mác, rời rạc: *Lá cây bay lả tả, viết lả tả có mấy câu.*

LÃ (bt) Khan lạt, không pha trộn, không riêng: *Nước lã, cười lã.*

LÃ CHÃ (trt) Tầm tã, dầm dề, đầm đìa, ròng ròng, tuôn liên liền không dứt: *Đôi hàng lã chã tuôn mưa* (LVT).

LẠ (tt) Mới thấy, mới gặp lần đầu, chưa quen biết: *Khách lạ, người lạ; Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh chàng ràng* (cd) • Hiếm, ít có, không thường có: *Muốn lên non tìm con chim lạ, Ở chốn thị thành chim chạ thiếu chi* (cd) • (trt) Kỳ, khác thường: *Thật lạ! Quái lạ! Lạ thay.* ♦ **lạ dường** (tt) Cg. Lạ nhường, thật lạ kỳ, ít có việc nào lạ như thế này: *Gặp cơn gia biến lạ dường* (K). ♦ **lạ đặc** (tt) Thật lạ, chưa từng quen biết. ♦ **lạ đời** (tt) Kỳ dị, không giống ai cả: *Gái đâu có gái lạ đời, Chỉ còn thiếu một ông Trời không chim* (cd). ♦ **lạ hoắc** (tt) Lạ quá, chưa từng thấy biết: Lạ hoắc mà cũng chào. ♦ **lạ hơi** (tt) Đánh hơi lạ: *Lạ hơi nên nó sủa* • (lóng) Trong hoàn cảnh lạ, không khí lạ: *Lạ hơi bức rức.* ♦ **lạ kỳ** (tt) Kỳ dị, khác thường: *Chuyện thật lạ kỳ, con người lạ kỳ.* ♦ **lạ lạ** (bt) Hơi lạ: *Trông lạ lạ, nghe lạ lạ.* ♦ **lạ lùng** (tt) Lạ, không quen: *Tới đây xứ sở lạ lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng* (cd) • Nh. Lạ kỳ: *Gái đây có gái lạ lùng, Chồng chẳng nằm cùng, nỗi giận dùng dùng ném chó xuống ao* (cd). ♦ **lạ mắt** (trt) Lấy làm lạ khi thấy: *Trông thật lạ mắt; Thấy lạ mắt nên ngó hoài.* ♦ **lạ mặt** (tt) Lạ đối với người tại chỗ, chưa ai biết mình: *Kẻ lạ mặt đáng nghi.* ♦ **lạ miệng** (trt) Mới ăn lần đầu: *Lạ miệng nên ngon.* ♦ **lạ nước lạ cái** (đt) Bỡ ngỡ trước người lạ, cảnh lạ: *Lạ nước lạ cái, nên dè dặt.* ♦ **lạ nhà** (tt) Trong nhà khác hơn nhà mình: *Lạ nhà, ngủ không được.* ♦ **lạ nhường** (tt) X. Lạ dường. ♦ **lạ quen** (tt) Dầu lạ dầu quen: *Không phân biệt lạ quen.* ♦ **lạ tai** (trt) Lấy làm lạ khi nghe: Nghe lạ tai quá. ♦ **lạ thường** (tt) Khác thường, dị đời, không giống thường tình: *Chuyện lạ thường.*

LÁC (tt) Cg. Loác, lả, trầy xể: *Lác đầu gối.* ♦ **lác da** (tt) Tróc da, trầy và mất miếng da: *Trầy lác da chỗ chưa đứt.*

LÁC (dt) (y) Cg. Hắc lào, bệnh ngoài da, làn da nổi sần sùi, có vẻ, hoặc khắp mình và tay chân tróc da sần si hơi trỉnh hoặc khô, ngứa ngáy khó chịu, do một giống nấm ăn lan ra. ♦ **lác da bò** (dt) Loại lác làm da người bệnh chai như gáy bò. ♦ **lác đồng tiền** (dt) Loại lác có đốm tròn như đồng tiền, chung quanh có mụt nhỏ sinh ngứa. ♦ **lác khô** (dt) Loại lác mà da người bệnh như có vảy khô. ♦ **lác ướt** (dt) Loại lác, mà da người bệnh sần sùi và trỉnh.

LÁC (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 2m, thân ba cạnh tà, lá cao bằng nửa thân, phát hoa chẻ thành nhiều nhánh *(épillet)* dài từ 15 tới 20cm, dùng để dệt chiếu hay làm dây buộc: *Chiếu lác, dây lác (Cyperus malaccensis).* ♦ **lác cát** (dt) Loại cỏ lác mọc ở đồng cát, cao lối 20cm, lá dày, rộng lối 4mm, và dài lối 10cm, phát hoa chẻ thành nhiều gié ngắn *(Cyperus arenarius).* ♦ **lác nước** (dt) Loại cỏ lác mọc ở

mé nước hoặc trồng dưới ruộng, cạnh bén *(Cyperus tagetiformis)*. ♦ **lác voi** (dt) Loại cỏ cao lối 2m, thân ba cạnh bén, phát hoa to chẻ thành nhiều nhánh nhỏ màu nâu, thường dùng buộc đồ *(Scirpus grossus)*.

LÁC (tt) Lé, có một tròng mắt lệch một bên. ♦ **lác mắt** (tt) Lé mắt, có mắt lác • (lóng) Ngán, phục khi thấy: *Chơi cho nó lác mắt.*

LÁC ĐÁC (trt) Cg. Lác rác, rải rác, đây đó mỗi nơi một ít: *Trời mưa lác đác ruộng dâu, Cái nón đội đầu cái thúng cấp tay* (cd).

LÁC RÁC (trt) X. Lác đác.

LÁC (trt) Nhác, chợt, quắc mắt lên: *Lác nhìn, lác trông, lác xem.*

LẠC (dt) Cg. Lục lạc, vật bằng kim khí hình tròn, bộng ruột có đường xẻ, giữa có cọc sắt tròn để lăn khua: *Tiếng lạc reo vang.* ♦ **lạc ngựa** (dt) Lạc lạc máng trên nòng cổ ngựa cho khua động.

LẠC (dt) X. Đậu phộng.

LẠC (tt) Sai, lầm đường: *Nhạn lạc bầy tìm cây nó ẩn, Tớ lạc thầy thơ thẩn, thẩn thơ* (cd) • Lệch, sai, mất: *Lệch lạc, sai lạc, để lạc mất, thơ lạc.* ♦ **lạc bầy** (tt) Cg. Lạc đàn, sai đường rẽ khỏi đám đông: *Nhạn lạc bầy con bắc con nam* (cd). ♦ **lạc đàn** (tt) X. Lạc bầy. ♦ **lạc đạn** (tt) Trúng đạn cách rủi ro: *Bị lạc đạn chết.* ♦ **lạc đường** (tt) Cg. Lạc lối, đi sai con đường và mất dấu cũ: *Xe chạy lạc đường* • (B) Sai lầm trong đời sống: *Nên dìu dắt kẻ lạc đường.* ♦ **lạc giọng** (trt) Sai giọng bắt buộc theo âm điệu: *Ca lạc giọng* • (lóng) Tắc tiếng, khan cả tiếng vì la to: *Kêu lạc giọng má chẳng nghe ai lên tiếng.* ♦ **lạc loài** (tt) Bơ vơ nơi xứ lạ: *Thương người xa xứ lạc loài đến đây* (cd). ♦ **lạc lõng** (tt) Tản mác đi: *Chạy lạc lõng mỗi người một nơi* • (thth) Nh. Lạc loài: *Lạc lõng giữa chợ đời.* ♦ **lạc lối** (dt) Nh. Lạc đường: *Lầm đường lạc lối.* ♦ **lạc ngạch** (trt) (lóng) Không đúng vào đâu cả: *Nói lạc ngạch* • (tt) Khác phe bơ vơ: *Bị lạc ngạch, chúng xúm ăn hiếp.* ♦ **lạc nhịp** (trt) Sai nhịp, không đúng nhịp bắt buộc: *Ca lạc nhịp, đàn lạc nhịp.* ♦ **lạc quẻ** (trt) Đoán sai: *Nói một câu lạc quẻ.*

LẠC (dt) Rơi rụng, suy bại, lọt ra ngoài, tản mác, sai lầM: *Loạn lạc, lỗi lạc, luân lạc, tọa lạc, thác lạc, thất lạc.* ♦ **lạc bạc** (tt) Lang bạt, vất vả lang thang. ♦ **lạc bàng** (dt) Đứng riêng một nơi. ♦ **lạc bút** (dt) Hạ bút, khởi sự viết. ♦ **lạc cú** (dt) Câu kết một bài thơ. ♦ **lạc đảm** (dt) Sợ vỡ mật. ♦ **lạc đề** (trt) Sai đề tài, không đúng với ý bài cho làm: *Viết lạc đề* • (trt) Trớt ra ngoài câu chuyện: *Nói lạc đề.* ♦ **lạc đệ** (tt) Hỏng thi, thi rớt. ♦ **lạc địa** (tt) Rơi xuống đất. ♦ **lạc hạn** *t.* (pháp) Quá kỳ hạn, quá thời hiệu theo luật định: *Thời kỳ niêm yết đã lạc hạn.* ♦ **lạc hậu** (tt) Chậm tiến, kém mở mang: *Dân lạc hậu, nước lạc hậu* • (thth) Quê mùa, ít hiểu biết: Có con vợ lạc hậu quá. ♦ **lạc huyết** (tt) Cg. Thổ huyết, bệnh ra huyết: *Ho lạc huyết.* ♦ **lạc khoản** (dt) Tên, bút hiệu và ngày tháng do tác giả gạnh bên cạnh một tác phẩm nghệ thuật. ♦ **lạc nạn** (dt) Gặp tai nạn, rủi ro. ♦ **lạc ngũ** (tt) Rơi khỏi hàng ngũ, rớt lại sau. ♦ **lạc nguyệt** (dt) Trăng lặn. ♦ **lạc nhật** (dt) Mặt trời lặn. ♦ **lạc phách** (tt) Sợ mất vía: *Kinh hồn lạc phách* • Lưu lạc nơi xa. ♦ **lạc thai** (tt) Trụy thai, bị hư thai. ♦ **lạc thành** (dt) Khánh thành, ăn mừng nhà, chùa miễu, đền đài mới: *Làm lễ lạc thành.* ♦ **lạc vận** (tt) Sai vần, không cùng một vần với câu trên: *Thơ lạc vận.*

LẠC (dt) Dây buộc cho dính nhau, dây buộc ngựa: *Liên lạc, mạch lạc.* ♦ **lạc dịch** (dt) Thù tạc luôn, qua lại không ngớt. ♦ **lạc tục** (dt) Nối liền nhau luôn.

LẠC (tt) Vui vẻ, sung sướng, an lòng: *An lạc, cực lạc, hỉ lạc, hoan lạc, khoái lạc, trụy lạc.* ♦ **lạc cảnh** (dt) Cảnh vui • (B) Cảnh cực lạc, nơi hồn người chết được an nghỉ, bất sinh bất diệt nữa: *Chúc hương hồn bà cụ được an vui miền lạc cảnh.* ♦ **lạc cực** (tt) Vui quá sức, vui cùng tột: *Lạc cực bi sinh.* ♦ **lạc lợi** (dt) Sự khoái lạc và món lợi. ♦ **lạc nghiệp** (dt) Làm ăn vui vẻ: *An cư lạc nghiệp.* ♦ **lạc quan** (tt) Vui vẻ, thỏa mãn trước sự việc xảy ra hoặc tính tự nhiên vui vẻ, ít lo của một số người. ♦ **lạc quan chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa cho rằng sống trên đời phải vui vẻ hòa mình với thiên hạ, cố đổi xấu ra tốt và luôn luôn xây dựng; chính trong chỗ ấy sinh ra sự vui vẻ cho người và cho mình. ♦ **lạc quần** (dt) Thương yêu đồng loại, vui vẻ hòa mình với mọi người. ♦ **lạc quốc** (dt) Nơi vui vẻ hoàn toàn, tức Niết bàn. ♦ **lạc quyên** (dt) Vui lòng đóng góp tiền bạc hay đồ vật vào. ♦ **lạc sự** (dt) Việc vui mừng. ♦ **lạc thiên** (dt) Tính vui vẻ tự nhiên, do Trời phú • Vui theo lẽ Trời, an lòng với số phận. ♦ **lạc thiên chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa cho rằng ở đời, sự vui vẻ hiền lành của mình sẽ kéo theo sự vui vẻ hiền lành cho kẻ khác, đời sẽ tự nhiên tươi đẹp. ♦ **lạc thọ** (dt) (Phật) Cảm giác khoái lạc của người đời. ♦ **lạc thổ** (dt) Nh. Lạc quốc. ♦ **lạc thú** (dt) Thú vui, việc làm cho lòng mình vui vẻ, sung sướng: *Lạc thú gia đình.* ♦ **lạc viên** (dt) Cảnh, nơi sung sướng vui vẻ, tức cõi Niết bàn. ♦ **lạc ý** (tt) Vui lòng, vừa lòng.

LẠC CẠC (trt) Tiếng khua động vật cứng: *Khua chén bát lạc cạc.*

LẠC ĐÀ (dt) (động) Giống thú to thuộc loài ăn nhơi, lưng có một hoặc hai bướu, cổ dài, dùng chở nặng qua các sa mạc: *Chó sủa mặc chó, đoàn lạc đà cứ đi* (tng). ♦ **lạc đà gấm** (dt) (động) Giống lạc đà lưng không bướu, cổ thật dài và ngóc cao, lông mịn và có đốm.

LẠC NÔ (trt) Cg. Lặc nô, cách đọc, nói hay ca hát lia lịa khó nghe: *Nói lạc nô một hơi, nghe không kịp.*

LẠC XON (tt) Ứ đọng, cũ, trưng bày bán rẻ: *Bán lạc xon (à la solde)* • (B) Cũ, hư, không đáng giá: *Đồ lạc xon, tiệm lạc xon.*

LÁCH (dt) (thực) Loại cỏ cao từ 2 tới 3 thước, thân tròn, có đốt như mía, vỏ cứng láng, lá dài sống lưng trắng, cờ (phát hoa) trắng *(Saccharum arundinaceum): Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ ham giàu gả ép duyên con* (cd).

LÁCH (dt) (giải) X. Lá lách.

LÁCH (dt) Nghiêng mình vào chỗ hẹp: *Hé cửa lách vào* • (B) Len lỏi, tránh né lệ làng: *Lách chạy, lách xe, lách mình.* ♦ **lách tránh** (dt) Né qua và lướt tới.

LÁCH (dt) Nẹp, vạt, miếng ván dài, mỏng, hẹp bề ngang, dùng đóng ép mí hai miếng ván khác hoặc làm vạt giường: *Đóng lách (latte).*

LÁCH CHÁCH (trt) Tiếng sóng vỗ vào đá: *Sóng kêu lách chách bên gành, Thấy anh chưa vợ không đành ngó lơ* (cd) • Lời rầy rà, cự nự của đàn bà (tiếng người khác dùng với ý khi dể): Đuổi nó đi cho rồi, để đứng nói lách

nhách, ghét quá. • Lửng chửng, chập chững, dáng bước đi của trẻ tập đi: *Đi lách chách.*

LÁCH TÁCH (trt) Tiếng nổ nhỏ hoặc kêu nhỏ: *Trời nắng, tre nổ lách tách; Mưa rơi lách tách trên mái thiếc.*

LẠCH (dt) Rạch, dòng nước nhỏ chảy thông: *Bao giờ cạn lạch Đồng Nai, Nát chùa Thiên Mụ mới sai nhời nguyền* (cd).

LẠCH ẠCH (trt) È ạch, hè hụi, bộ nặng nề, cách khó khăn: *Đi lạch ạch; Lạch ạch cả buổi mà không xong.*

LẠCH BẠCH (trt) Lệt bệt, lạch đạch, dáng đi nặng nề chậm chạp: *Đi lạch bạch sau xa.*

LẠCH CẠCH (trt) Tiếng gõ vào vật bằng sàng nứt rạn: *Kêu lạch cạch, chắc nứt* • Tiếng kêu khô khan, rầy tai: *Bánh xe bò lăn trên đường kêu lạch cạch.*

LẠCH ĐẠCH (trt) X. Lạch bạch.

LẠCH TẠCH (trt) X. Lách tách.

LẠCH XẠCH (trt) Cg. Xọc xạch, xào xạc, tiếng xáo trộn của giấy: Rẹt sách nghe lạch xạch • (R) Khoe khoang tiền trong túi: *Có không bao nhiêu mà lạch xạch luôn* • Nói tiếng ngoại quốc (lời chê trách của kẻ khác): *Biết ba cái tiếng tây, cứ lạch xạch hoài.*

LAI (tt) Pha giống: *Chà lai, đầm lai, ngựa lai, gà lai.* ♦ **lai cái** (dt) Cg. Lại cái hay Bán nam bán nữ (X. Bán nam bán nữ). ♦ **lai căn** (tt) Người thuộc hai giống dân • (thth) Minh hương, đầu gà đít vịt, người bốn xứ lai với người Trung Hoa • (R) Nửa nạc nửa mỡ, nửa tiếng mẹ đẻ, nửa tiếng ngoại quốc: *Tiếng tây lai căn.* ♦ **lai giống** (tt) Lai với giống khác: *Cây lai giống, người lai giống, thú lai giống.*

LAI (dt) Phần phụ thêm chung quanh ở chót ống quần: *Sống chung nhau tới áo còn trôn, quần còn lai.* ♦ **lai lật** (dt) Lai quần tây, kiểu lật lên. ♦ **lai lớn** (dt) Lai bản rộng lối 3cm: *Quần đàn ông lai lớn.* ♦ **lai nhỏ** (dt) Lai bảng rộng lối 1cm: *Quần đàn bà lai nhỏ.* ♦ **lai rô đê** (dt) Lai quần đàn bà có chạy chỉ chân *(brodé).* ♦ **lai xổ** (dt) Lai quần tang (chế), trừ của con gái người chết, tất cả đều không lên lai: Trông lai quần, biết con gái hay dâu người chết.

LAI (đt) Lại, đến: Khứ: *Đi, lai: lại, văng lai, tòng lai, thỉnh lai* • Sẽ đến, về sau: *Hậu lai, tương lai, vị lai.* ♦ **lai cảo** (dt) Bài gởi đến đăng báo: *Lai cảo không đăng, không trả lại bản thảo.* ♦ **lai do** (dt) Nguồn gốc, cớ sự, căn do phát sinh. ♦ **lai duyên** (dt) Duyên nợ về sau, kiếp sau: *Còn điều chi nữa mà ngờ, Kiếp này đành vậy chỉ chờ lai duyên* (cd). ♦ **lai đáo** (đt) Đến, từ nơi khác tới: *Kịp lai đáo trào ca.* ♦ **lai đồng** (đt) Tựu lại, đồng tới một nơi để hội họp. ♦ **lai hàng** (đt) Tới đầu hàng: *Tay cầm bán nguyệt xênh xang, Muôn nghìn cây cỏ lai hàng tận tay* (cd). ♦ **lai hoàn** (đt) Trả lại: *Lai hoàn lễ sính.* ♦ **lai hồi** (trt) Trở về, bận về: *Chuyến lai hồi.* ♦ **lai lịch** (dt) Lý lịch, tên họ, địa chỉ, tên họ cha mẹ, nghề nghiệp, v.v... của một người • Nguồn gốc sự việc xảy ra: *Kể rõ lai lịch.* ♦ **lai niên** (dt) Năm tới, năm sau. ♦ **lai nguyên** (dt) Nh. Lai do. ♦ **lai nhật** (dt) Ngày mai • Sau này. ♦ **lai sinh** (dt) Kiếp sau, chết rồi đầu thai lại làm người: *Dạ đài còn biết sẽ đền lai sinh* (K). ♦ **lai tỉnh** (dt) Tỉnh lại, mê hay chết giấc rồi tỉnh lại. ♦ **lai thục** (đt) Chuộc lại (X. Mãi lai thục). ♦ **lai văng** (đt) Tới lui, thỉnh thoảng đến: *Lâu quá, không thấy va lai văng nơi đây.* ♦ **lai ý** (dt) Mục đích người đến gặp mình.

LAI (trt) Cách tràn trề, lòng thòng. ♦ **lai láng** (trt) Lan chảy đầy đó: *Mẹ nuôi con như biển hồ lai láng, Con nuôi mẹ tính tháng tính ngày* (cd) • Chứa chan, đầy trần, rất nhiều: *Cảm tình lai láng; Lòng thơ lai láng bồi hồi* (K). ♦ **lai nhai** (trt) Cg. Lải nhải, lôi thôi dai dẳng: *Lai nhai như nhai giẻ rách.* ♦ **lai rai** (trt) Từ từ, từng chút và kéo dài: *Mưa lai rai, uống lai rai* • Muỗi, cách đàn (đờn) gợi cảm: *Đàn lai rai.*

LÀI (dt) (thực) Loại cây nhỏ, nhánh yếu và dài, phát hoa dày và dài, lá tròn và láng bóng, hoa trắng bảy hoặc chín tai, rất thơm, dùng ướp trà; vỏ đắp vú làm bớt sữa, rễ có chất ma túy, dùng làm thuốc tê *(Jaminum Sambac).* ♦ **lài lông** (dt) Loại lài dây nhỏ, lá có lông mịn, hoa vành to, sáu hay bảy tai *(Jaminum pubescens).* ♦ **lài Pierre** (dt) Loại lài dây nhỏ lá láng, phát hoa có hai, ba hoa ở nách, đài có bốn răng nhỏ, hoa trắng sáu cánh nhọn *(Jaminum Pierreaunum).* ♦ **lài tàu** (dt) Loại lài cây, thân cao đến 10m, nhánh có lông nằm, lá đối, có lông ngắn cả hai mặt, hoa trắng, miệng vàng *(Jaminum Arbor-Tristia).* ♦ **lài trâu** (dt) Loại cây cao lối 2m, có mủ trắng, hoa cô độc hoặc từng cặp to, trắng, mọc ở nách, manh nang có ba cạnh, hột có cơm đỏ *(Tabernmontana divaricata).*

LÀI (tt) Hơi dốc đốc ra xa: *Bãi biển lài, trán lài.* ♦ **lài lài** (tt) Hơi lài, lài ít.

LÀI (dt) (động) Giống chó ở mạn ngược Bắc Việt.

LÀI (tt) Vàng, màu vàng của hột xoàn: *Hột nước lài.*

LÀI (trt) Lôi thôi, lòng thòng. ♦ **lài nhài** (trt) X. Lai nhai. ♦ **lài rài** (tt) Thấp thỏi, thưa thớt: *Cây cỏ lài rài, nhà cửa lài rài.* ♦ **lài xài** (trt) Xốc xếch, rách rưới dơ dáy: *Ăn mặc lài xài.*

LÁI (dt) Miếng ván hay sắt gắn sau thuyền, tàu và chìm một phần dưới nước để day trở thuyền, tàu theo ý muốn: *Bẻ lái, coi lái; Thuyền đua thì lái cũng đua* (cd) • (R) Bộ phận điều khiển xe cộ, máy bay: *Cầm lái, lái máy bay, lái xe* • Phía sau chiếc thuyền, phía sau xe: *Chồng lái, đèn lái; Ghe bầu trở lái về đông* (cd) • Người điều khiển hoặc chủ chiếc thuyền: *Chú lái xe, anh lái thuyền; Mũi vạy, lái chịu đòn* (tng) • Người mua đi bán lại: *Lái cá, lái trâu, lái lúa...* • (đt) Điều khiển: *Lèo lái, lái sang bên trái.* ♦ **lái buôn** (dt) Người đi mua góp các nơi về bán sỉ lại cho người khác. ♦ **lái đò** (dt) Chủ chiếc đò, người đấu giá khai thác một bến đò hoặc người đưa đò: *Cô lái đò.* ♦ **lái vọt** (dt) Cây chèo hay cây giầm dùng thay cho bánh lái khi cần bát hay cạy: *Cầm lái vọt.*

LÁI (trt) Cách nói đảo ngược âm vận hai tiếng: *Nói lái* (X. Nói lái). ♦ **lái dĩa** (dt) Cách nói lái mỗi tiếng trong một câu với tiếng "dĩa" để tránh sự nghe biết trước người lạ: *Tia dỗi đĩa đĩ chịa dỡ, là một câu lái dĩa của câu: Tôi đi chợ.* ♦ **lái giọng** (dt) Cách nói lái hai tiếng với lối đổi dấu giọng hai tiếng ấy và vẫn giữ chữ phụ âm đầu: *"Đợ chi" là cách lái giọng của hai tiếng "Đi chợ".* ♦ **lái i tờ** (dt) Cách dạy ám tả theo phương pháp i tờ cho học viên vừa mới học với lối nói lái mỗi tiếng sẽ viết với tiếng "ờ" để tìm ra chữ và vần phải viết (thí dụ 1) Muốn viết tiếng "đa", học viên chỉ đọc lẩm nhẩm: "đa ờ" rồi lái lại thành "đờ a", tức chữ đ và chữ a; thí dụ 2) Muốn viết tiếng "Sao", học viên lẩm nhẩm: "sao ờ" rồi lái lại ra "sờ ao", tức chữ s và vần

ao. ♦ **lái tộ** (đt) Cách nói lái mỗi tiếng trong một câu với tiếng "tộ" để tránh sự nghe biết của người lạ: *Tô tội đô tị chộ tợ, là một câu lái tộ của câu: Tôi đi chợ.* ♦ **lái vận** (đt) Cách nói lái hai tiếng với lối đổi vần trước ra sau, sau ra trước và vẫn giữ hai chữ phụ âm đầu: *"Đơ chị" là cách lái vận của hai tiếng "Đi chợ".*

LẢI NHẢI (trt) X. Lai nhai: *Khóc lải nhải.*

LÃI (đt) Cg. Lời, phần sinh thêm của một số vốn trong cuộc mua bán, cầm thế hay cho vay: *Nặng lãi, tiền lãi; Một vốn bốn lãi* • (đt) Được một số lãi: *Bán món ấy, chị lãi được bao nhiêu?* ♦ **lãi suất** (đt) Mức lời, mực độ tiền lời định cho một số vốn: *Lãi suất 6 phần trăm.*

LÃI (trt) Sai lạc, không đúng chỗ nhắm: *Bắn lãi chẻ lãi, lãi xa quá.*

LÃI (đt) Loại ký sinh trùng trong ruột: *Sán lãi, sên lãi.* ♦ **lãi chòi** (đt) Loại lãi hay làm cho người đau bụng. ♦ **lãi kim** (đt) Loại lãi hai đầu nhọn, dài lối 1cm.

LẠI (đt) Từ xa tới: *Hàng lại, qua lại, tàu lại, xe lại* • (trt) Trở về chỗ cũ, tình trạng cũ, việc làm cũ: *Sống lại, lập lại, trả lại, trở lại, bệnh lại* • Thêm, thêm một lần nữa: *Lại cũng anh! Đêm qua hết nhớ lại buồn, Nhớ buồn nghe dế kêu luôn bên thành* (cd) • Trái với ý định, lời dặn: *Đàn bà năm bảy đàn bà, Chồng dặn mua gà lại mua quốc con* (cd) • Ở luôn một nơi, lùi ra sau, dừng bước: *Trấn lại, dừng lại, ở lại; Chú Kiết kinh hồn lẫn lại sau* (H.X.Hương) • Cầm cự nổi: *Cự không lại, Chê đây lấy đó, đó nào lại đây* (cd). ♦ **lại buồng** (tt) Trổ ngược vô thân cây thay vì thòng ra ngoài như những trái khác (theo tin tưởng, đó là cái "lợi" cho chủ vườn, nên những trái cau nào trổ như thế, được chủ vườn bẻ lại để dành chớ không bán(: *Cau lại buồng.* ♦ **lại cái** (đt) X. Bán nam bán nữ. ♦ **lại dái** (tt) Thiến còn sót nên bộ sinh dục vẫn còn dùng được, hình dáng đổi lại như trước và không mập: *Heo lại dái.* ♦ **lại dao** (đt) Chém hay cứa một lần nữa mới chết hẳn: *Cắt cổ không cần lại dao* • Hốt lầm thuốc khiến người bệnh chết: *Thầy thuốc lại dao.* ♦ **lại đực** (đt) X. Bán nam bán nữ. ♦ **lại gan** (trt) Đã nư giận, thỏa tự ái: *Làm cho lại gan.* ♦ **lại giống** (tt) Nh. Lại dái. ♦ **lại mặt** (đt) Lễ phản bái, cuộc trở về nhà gái sau lễ cưới để dở mâm trầu (nếu không dở ngay khi cưới) của cặp vợ chồng mới, và dẫn đi thăm bà con bên vợ: *Đám cưới chẳng tày lại mặt* (tng). ♦ **lại mâm** (đt) Kỉnh lại một phần lễ biếu cho đàng biếu và để luôn trong cái mâm do đàng biếu mang đến vàtự mình bưng ra xe: *Lại mâm cho đàng trai.* ♦ **lại mũi** (trt) May ngược trở lại nửa khoảng ở mỗi mũi kim may: *May lại mũi* • (đt) May nhiều mũi cho chắc ở cuối một đường chỉ may: *Lại mũi cho chắc.* ♦ **lại nữa** (trt) Hơn nữa, tiếng khởi đầu một câu khác để trợ nghĩa cho câu trước: *Ngày nào nó cũng đi chơi, Lại nữa, mỗi lần về nhà, nó đều say mèm.* ♦ **lại người** (đt) Cg. Lại nghĩa và Lại sức mạnh khỏe mập mạp như trước sau một cơn bệnh: *Bữa nay, anh đã lại người.* ♦ **lại nghỉn** (đt) X. Lại người. ♦ **lại quả** (đt) Nh. Lại mâm (nếu lễ vật đựng bằng quả). ♦ **lại sàng** (đt) Cg. An sàng, tức lễ phản khốc lễ rước bài vị (thần chủ hay hồn bạch) về nhà sau khi chôn cất người chết xong • Nhín cho chủ bán (cá đồng) một phần để ăn về đường: *Phép mua bán cá đồng phải lại sàng.* ♦ **lại sức** (đt) X. Lại người: *Ăn cho lại sức* • (trt) Hết sức mới vừa ý, mới đã giận: *Làm cho lại sức, khéo nó khi mình dại.*

LẠI (đt) Bệnh phong đơn: *Phong lao cổ lại.*

LẠI (đt) Quan quyền: *Đề lại, quan lại, thơ lại; Một đời làm lại, bại hoại ba đời* (tng). ♦ **lại bộ** (đt) Bộ trong triều đình xưa, trông coi việc bổ dụng, thuyên chuyển, thưởng phạt các quan. ♦ **lại mục** (đt) Chức đề lại ở các phủ, huyện xưa. ♦ **lại nhũng** (đt) Nạn quan quyền khuấy nhiễu, hà khắc dân chúng: *Quan tham lại nhũng.*

LẠI (đt) Nhờ cậy, dựa vào: *Ỷlại, thác lại, vô lại* • Từ chối, lẩn tránh. ♦ **lại học** (đt) Trốn học, bỏ lớp đi chơi. ♦ **lại hôn** (đt) Từ hôn, bỏ việc hôn nhân đã định. ♦ **lại tử** (đt) Vô lại, lưu manh, kẻ ở không chuyên khuấy phá thiên hạ. ♦ **lại trái** (đt) Trốn nợ, giựt nợ.

LẠI (đt) Lười, biếng nhác. ♦ **lại nọa** (tt) Làm biếng, không làm chi cả. ♦ **lại tính** (đt) Tính lười, ham sung sướng nhưng không rán sức.

LAY (đt) Lúc lắc, rung động: *Long lay, lung lay; Cây cao thì gió càng lay, Càng cao danh vọng càng dày gian truân* (cd). ♦ **lay chuyển** (đt) Làm cho nhúc nhích một chút: *Nặng quá, không lay chuyển nổi* • Làm cho cảm động một chút: *Khó mà lay chuyển được con người sắc đá ấy.* ♦ **lay động** (đt) Lắc nhẹ, khẽ lắc xem: *Gió lay động bức màn.* ♦ **lay gọi** (đt) Gọi người ngủ dậy bằng cách nắm tay chân lắc nhẹ. ♦ **lay hoay** (trt) *C/.* Lày hoày, Loay hoay, lắt xắt làm việc luôn: *Lay hoay một hồi, xong cả.*

LAY LÁY (tt) Đen huyền, thật đen và bóng: *Đen lay láy.*

LAY LẮT (trt) Lây lất, kéo dài ngày tháng, không dứt, không hết: *Lay lắt không xong.*

LAY NHAY (tt) Nhặm nhằy, khó dứt vì quá lụt (nhụt): *Cắtlay nhay không dứt.*

LÀY NHÀY (trt) Nh. Lay nhay.

LÀY QUÀY (trt) Nh. Lay hoay • Lính quýnh, bộ vội vàng, không biết phải làm sao: *Lày quày mà đâu không ra đâu cả.*

LÁY (đt) Ra hiệu bằng cặp mắt: *Xoài láy, Ổi bảo đi theo; Giáp láy mắt tỏ ý ưng thuận.* ♦ **láy mắt** (đt) Nh. Láy.

LÁY (đt) Lặp lại nhiều lần một tiếng theo phép tu từ, cho ý văn nổi bật lên: *"Phấn son tô điểm mặt mày, Này, này, này cái thân này của vua" là câu mà trong ấy, tác giả (Yên Đổ) láy nhiều tiếng "Này".*

LẢY (đt) Xủi bằng đầu ngón tay cho tróc ra: *Lảy bắp, lảy hột, lảy lá mai* • Kéo vô phía dưới cho phía trên bật ra: *Lảy một mũi tên, lảy một phát súng.* ♦ **lảy cò** (đt) Bóp cò, bắn súng: *Nhắm xong, lảy cò liền.*

LẪY (đt) Nẩy lên và lật lại: *Lẫy mình, lẫy ngửa, con mới biết lẫy.*

LẪY (đt) Con cò súng, ná hay nỏ: *Ná lẫy, lẫy súng, lẫy nỏ.*

LẠY (đt) Cg. Lễ hay Bái, quỳ gối, chống tay dưới đất và cúi mọp, một việc làm bắt buộc trong lễ nghi, tỏ lòng cung kính hoặc van xin: *Lạy cha ba lạy một quỳ, Lạy mẹ bốn lạy con đi lấy chồng* (cd) • (R) Lời nói cách cung kính khi chào hỏi hoặc khi van xin: *Lạy ông ạ! Lạy ông tôi ở bụi này* • (đt) Mỗi lần chắp tay mọp đầu: *Ba lạy, bốn lạy.* ♦ **lạy dài** (đt) Lạy lia lịa để xin tha tội: *Bị gọi tới tên thì lạy dài, mà cứ cãi lời mãi* • Ngán, xin chừa, không

L

dám nghĩ tới nữa: *Ba năm chẳng xứng duyên hài, Nằm lăn xuống bệ lạy dài ông tơ* (cd). ♦ **lạy họ** (đt) lạy hết bà con họ hàng đã đến dự đám cưới của mình: *Đợi dâu rể lạy họ đặng cho tiền.* ♦ **lạy lục** (đt) Năn nỉ, van xin bằng cách lạy hoặc tỏ lời thiết yếu: *Ai đi ri bát cơm mà hạ mình lạy lục.* ♦ **lạy tạ** (đt) Lạy để tạ ơn. ♦ **lạy từ** (đt) Lạy từ giã ra đi. ♦ **lạy trời** (đt) Vái Trời, cầu với Trời để xin một việc chi: *Lạy Trời đừng nắng đừng mưa, Âm im gió mát thiếp đưa chàng về* (cd). ♦ **lạy van** (đt) Nh. Lạy lục.

LAM (tt) Màu xanh lợt (nhạt), xanh da trời hay chàm: *Khói lam, áo lam.* ♦ **lam bào** (đt) Áo bào màu lam của các cử nhân xưa mặc. ♦ **lam thư** (đt) Sách bìa màu lam của nước Anh trong ấy có các văn kiện ngoại giao hoặc văn kiện của Nghị viện.

LAM (đt) Chùa, nhà chùa: *Già lam, danh lam thắng cảnh.*

LAM (đt) Hơi trong rừng núi bốc lên. ♦ **lam chướng** (đt) Hơi độc do lá mục ẩm ướt sinh ra (do lam sơn chướng khí nói tắt). ♦ **lam khí** (đt) Hơi núi bốc lên.

LAM (đt) Tên thức ăn như kẹo thắng bằng nếp rang với mật, cơm nếp nấu bằng ống tre hay sọ dừa.

LAM (tt) Rách rưới, bẩn thỉu. ♦ **lam lâu** (đt) Áo rách tả tơi. ♦ **lam lũ** (tt) Nh. Lam lâu: *Áo quần lam lũ.* ♦ **lam lụ** (tt) Nh. Lam lũ: *Áo quần lam lụ* • (trt) Cực nhọc cố gắng: *Lam lụ làm ăn.*

LAM NHAM (trt) Lôi thôi, quấy quá, không tinh, không nhiều: *Thuộc bài lam nham, học ba lá sách, Ngoài cầm lém đém một chòm râu HL.*

LÀM (đt) Mần, ra công, ra sức, ra tay, dùng tay chân, trí óc tạo ra, cho công việc được chạy, được xong: *Tay làm hàm nhai, biết dễ làm khó, làm dễ biết khó, nói hay làm dở, làm và nói phải đi đôi* • Lập viết ra: *Làm báo cáo, làm biên bản, làm bộ sổ, làm giao kèo, làm hôn thú...* • Chuyên một nghề sinh sống: *Làm báo, làm đĩ, làm hãng, làm làng, làm lính, làm nhà nước, làm quan, làm thợ...* • Giữ một phận sự, ở một địa vị: *Làm dân, làm dày tớ,làm quan, làm thầy thông thầy ký, làm hội trưởng, làm thủ quỹ, làm vua...* • Ăn ở, xử sự: *Làm doan, làm phước, làm tình làm tội, ai làm dữ nấy lo...* • Tỏ tánh tình, ra dáng điệu: *Làm hùm làm hổ, làm kiêu làm cách, làm dày làm mỏng...* • Gây ra, khiến cho: *Làm bể, làm đổ, làm chảy, làm hư, làm mất, làm rơi, làm sút, làm sứt, làm vuột...* • Khoe khoang, lòe bịp, sính tai: *Làm lương làm lẹo, làm mủ làm nhọt làm phù làm phép, làm như ông hoàng...* • Trở nên, thành ra: *Lấy công làm lời, lấy ân làm oán...* • Nguyện kiếp sau sẽ đầu thai lên: *Làm thân trâu ngựa; Làm cây thông đứng giữa trời mà reo* (cd) • Lấy đó mà theo, mà tin tưởng, mà bắt chước: *Làm bằng, làm bia, làm ghi, làm gương; Của tin gọi một chút này làm ghi* (K) • Ngã, vật, giết thú ăn thịt: *Làm bò, làm gà, làm heo...* • Khởi xướng, dẫn dắt: *Làm đầu, làm đầu đảng, đầu thảo, đầu nậu...* • Cử hành các lễ cưới hỏi, cúng kiếng: *Làm đám cưới, đám hỏi, làm trăm mốt ngày, làm 49 ngày...* • Đóng vai trò: *Làm đào làm kép, làm hề làm tướng, làm lão làm mụ, làm trung làm nịnh* • Cầm bằng, xem như: *Làm quý, làm trọng; Thân này còn dám xem ai làm thường* (K) • Nhập lại: *Gộp làm một, hợp làm một pho* • Chia ra: *Phân làm năm; Vào vườn hái quả cau xanh, Bổ ra làm sáu mời anh xơi trầu* (cd); *Mảnh tình vì xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh để ra* (H.X.Hương) • Ra oai, hiếp đáp người: *Làm mưa làm gió, làm ông Trời ông Đất, làm ông làm cha* • Ăn nhậu, đánh đập, măng nhiếc, giao cấu, v.v...: *Làm ba hột, làm một ly, làm một keo, làm một cái, làm một xứ, làm một cú.* ♦ **làm ăn** (đt) Sinh sống, làm việc lấy tiền đắp đổi: *Kiếm vợ lo làm ăn, lấy chồng làm ăn; Biết mùi măn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch thật rày nữ công* (cd) • (R) Giao thiệp nhau trong việc mua bán, lãnh công: *Hai dàng làm ăn nhau đã lâu* • (tt) Tử tế, thật thà, lương thiện: *Người làm ăn* • (lóng) Trai gái, tư tình: *Để yên cho tụi nó làm ăn với nhau.* ♦ **làm ẩu** (đt) Làm dối trá cho rồi: *Làm ẩu quá, nên dùng không được* • Cg. Làm hỗn, bốc hốt, hàm dâm: *Làm ẩu ngoài đường.* ♦ **làm ba hột** (đt) Ăn sơ một vài bát cơm: *Sáng, làm ba hột rồi ra đồng.* ♦ **làm ba miếng** (đt) Ăn sơ sài vài miếng: *Làm ba miếng rồi ăn cơm.* ♦ **làm ba sợi** (đt) Nhắm nhi, lai rai, uống sơ vài ly nhỏ: *Làm ba sợi cho nóng may.* ♦ **làm ba tháng mười ngày** (đt) X. Làm tuần. ♦ **làm bá nhựt** (đt) X. Làm tuần. ♦ **làm bài** (đt) Đặt dểm giải đáp bài của thầy ra: *Làm bài tới khuya* • (bạc) Cg. Hốt bài, giả gộp bài xáo trộn để sắp có thứ lớp theo ý mình; khi chia bài ra, mình được những lá theo ý muốn: *Coi chừng nó làm bài.* ♦ **làm bàn** (đt) Cg. Cẩn kỳ, lập tỷ số, đá trái banh lọt vào lưới địch: *Ông vua làm bàn.* ♦ **làm bạn** (đt) Kết bạn, làm anh em bạn, chơi với nhau: *Làm bạn với kẻ tốt như vào cửa chi lan, làm bạn với kẻ xấu như vào hàng cá mắm* • (R) Kết làm chồng vợ, lấy nhau: *Đôi ta làm bạn thong dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng* (cd). ♦ **làm bảnh** (đt) Cg. Chơi bảnh, rán hết sức để tỏ ra hơn người: *Ít tiền mà làm bảnh, dại mà làm bảnh.* ♦ **làm báo** (đt) Xuất bản một tờ báo hoặc viết bài đăng báo ăn tiền. ♦ **làm băng** (đt) Ra huyết ở cửa mình: *Sanh đẻ mà làm băng thì hại to* • Làm việc trong một ngân hàng *(banque).* ♦ **làm bằng** (đt) Kể là một bằng chứng: *Lấy đó làm bằng thì nó hết chối cãi.* ♦ **làm bậy** (đt) Cg. Làm quấy hay Làm xằng, làm một việc trái với lẽ phải, đạo lý, luật pháp: *Ăn no rồi làm bậy; Làm bậy với đứa ở; Làm bậy một đống ngoài hè.* ♦ **làm bầu** (đt) Lập gánh hát hay hội banh rồi tự mình điều khiển: *Cái nạn làm bầu.* ♦ **làm bé** (đt) Cg. Làm lẽ, làm mọn, làm vợ bé một người với sự ưng thuận của vợ người ấy: *Chiếu bông mà trải góc đền, Muốn vô làm bé biết bền hay không* (cd). ♦ **làm bề** (đt) Ăn ở cách điệu, bày bề thế mẫu mực để khép người vào khuôn khổ: *Chưa giàu mấy mà làm bề.* ♦ **làm bếp** (đt) Nấu ăn, làm cơm, nấu nướng một bữa ăn: *Làm bếp, nuôi con* • Ở nấu ăn cho một nhà nào: *Làm bếp, làm bồi* • Đóng lon binh nhứt (thời Pháp thuộc): *Làm bếp, làm cai.* ♦ **làm bỉ** (đt) Cg. Bỉ mặt, làm cho kẻ địch mất mặt, thấy rằng mình không thua kém, mặc dầu phải thiệt hại chút đỉnh: Giận làm bỉ chơi, chớ nhằm gì. ♦ **làm bia** (đt) Đứng chịu cho người chọi: *Khôn thì chạy, dại làm bia* • (B) Chịu lời ăn tiếng nói, nhận hết sự phê bình chỉ trích: *Sính tài làm bia cho thiên hạ chửi.* ♦ **làm biếng** (đt) Cg. Lười biếng, biếng nhác, tính người giải đãi, sợ công việc làm, sợ thất công: *Làm biếng kiếm miếng cho ngon* (cd). ♦ **làm bọt** (đt) Nhả bọt thành vẻ trên mặt nước để thành ổ đẻ: **Cá làm bọt...** ♦ **làm bộ** (đt) Giả đò, giả như thật: *Làm bộ đau bụng, làm bộ như nghèo lắm vậy* • Tỏ ra một ý khác, một dáng điệu khác: Lấy đi, làm bộ hoài. • Giữ chức chánh lục bộ (viên chức

hộ tịch) ở làng: *Làm bộ trong ban Hội tề* • Lập sổ bộ để đánh thuế: *Làm bộ điền, làm bộ trâu.* ♦ **làm bổi** (đt) Dùng làm mồi lửa: *Mót lá khô về làm bổi* • Chực cháy một ngày nào: *Chứa thứa đó, có ngày nó làm bổi thì cháy hết nhà cửa* • Dùng làm đồ ăn uống rượu: *Nướng khô mực làm bổi.* ♦ **làm bức** (đt) Thừa người lép vế hơn mà làm cho người cùng đường phải thuận theo ý mình hay tự sát. ♦ **làm bươn** (đt) Hối hả cho xong: *Làm bươn rồi nghỉ.* ♦ **làm bướng** (đt) Làm dối trá cho màu rồi: *Làm bướng cho rồi đặng đi chơi* • Liều lĩnh, bạo gan làm càn: *Làm bướng mà được việc.* ♦ **làm ca** (đt) Làm việc trong một sổ theo chế độ làm suốt 6 giờ không nghỉ, hoặc ngày hoặc đêm *(quart).* ♦ **làm cá** (đt) Đánh vảy, cạo nhớt con cá cho sạch: *Làm cá nấu cơm.* ♦ **làm cả** (đt) Làm vợ cả, vợ lớn: *Thà là làm lẽ thứ mười, Còn hơn làm cả cho người dần ngu* (cd) • Làm hết một mình, ăn hết: *Còn bao nhiêu, tôi làm cả.* ♦ **làm cách** (đt) Ra vẻ người có tư cách sang trọng: *Làm cách sạch ruột, làm chuột no bụng.* ♦ **làm càn** (đt) Nh. Làm ẩu: *Đồ ăn vụng, tính làm càn* (tng). ♦ **làm cao** (đt) Cg. Làm kiêu, tỏ ra cao sang để được tăng thêm giá trị: *Ba chồng để ngọn sông Dào, Trở về đóng cửa làm cao chưa chồng* (cd). ♦ **làm cây** (đt) Cg. Làm gỗ hay Làm rừng, đấu giá khai thác rừng lấy gỗ bán. ♦ **làm cỏ** (đt) Giẫy cho sạch cỏ hoặc xới đất chung quanh gốc cây, bụi lúa: *Bao giờ cho đến tháng hai, Con gái làm cỏ con trai be bờ* (cd) • Giết sạch người trong một vùng: *Làm cỏ hết bên địch.* ♦ **làm con bin** (đt) Toa rập, làm điều mờ ám đối với một hay nhiều người khác: *Tụi nó làm con bin hại tôi (combinaison)* • X. Làm bộ. ♦ **làm con** (đt) Giữ phận sự một đứa con đối với cha mẹ theo đạo hiếu: *Làm con trước phải đền ơn sanh thành* (K) • Ở cửa con, chịu lép vế: *Tiên trước làm cha, tiên sau làm con* (tng). ♦ **làm công** (đt) Cg. Làm mướn hay Làm thuê, làm công việc cho người để lấy tiền công. ♦ **làm công chuyện** (đt) Tiếng dùng chung cho mọi việc làm ở nhà mình hay ở sở làm • (lóng) Nh. Làm ăn (lóng). ♦ **làm công không** (đt) Làm việc cho người mà vì lẽ nào, không được lãnh tiền công: *Cơm nhà áo vợ để đi làm công không.* ♦ **làm công tác** (đt) Cg. Làm xâu, xúm làm một việc có ích chung do kẻ có quyền đôn đốc, kêu gọi, mà không trả tiền: Một tháng, làm công tác hết mười ngày. ♦ **làm cơ** (đt) Đứng nối đuôi chờ đợi: *Làm cơ mua bưu phiếu (queue).* ♦ **làm cớ** (đt) Nh. Làm bằng • Lấy cớ, đưa vào: *Nhét tập vở vào túi để làm cớ đặng đi chơi.* ♦ **làm cơm** (đt) Nấu nướng cho xong một bữa ăn: *Tới giờ làm cơm* • Ăn cơm: *Sáng, làm cơm cho chắc bụng.* ♦ **làm củi** (đt) Đấu giá khai thác rừng nhỏ để bán củi. ♦ **làm cữ** (đt) Tới cữ rét, lạnh run người: *Bữa nào cũng tới giờ này thì má con làm cữ.* ♦ **làm cha** (đt) Giữ bổn phận một người cha đối với con: *Làm cha phải dạy dỗ con cái* • Chơi cửa cha, ỷ mạnh ỷ đông hà hiếp kẻ khác: *Tới đâu cũng làm cha thiên hạ.* ♦ **làm chay** (đt) Lập đàn cúng thí thực: *Vái trời cưới được cô Năm, Làm chay bảy ngọ mười lăm ông thầy* (cd). ♦ **làm chảnh** (đt) Nh. Làm cao. ♦ **làm chắc** (trt) Cho chắc ý, có bảo đảm: *Cần làm chắc.* ♦ **làm chi** (trt) Cg. Làm gì, tiếng dùng trong câu hỏi: *Anh làmchi đó?* • Cg. Mà chi, để làm gì, không ích chi cả: *Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng* (cd). ♦ **làm cho** (đt) Khiến nên: *Làm cho nhìn chẳng được nhau, Làm cho đày đọa cắt đầu chẳng lên* (K) • Làm thế cho: *Để tôi làm cho.* ♦ **làm chứng** (đt) Đứng ra chứng thực việc đã xảy ra theo sự thấy biết: *Làm chứng ở tòa phải giơ tay thề.* ♦ **làm chướng** (đt) Làm việc trái với lẽ thường và kỳ dị, khó coi: Ai đi làm chướng vậy. ♦ **làm dáng** (đt) Tỏ dáng điệu không tự nhiên: *Con gái hay làm dáng* • Trang điểm lòe loẹt: *Làm dáng đặng đi bán dạng.* ♦ **làm dâu** (đt) Ở phụng sự cha mẹ chồng và coi sóc trong ngoài: *Làm dâu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt bẻ mụ o nhún trề* (cd). ♦ **làm dầu đèn** (đt) Châm dầu, lau chùi ống khói, v.v... ♦ **làm dấu** (đt) Cg. Đánh dấu, ghi để cái gì khác thường cho dễ nhớ. ♦ **làm dịu** (đt) Cg. Xoa dịu, làm cho bớt cứng, bớt căng thẳng: *Làm dịu cây đòn, làm dịu tình hình.* ♦ **làm dịch** (đt) (lóng) Gây náo động, phá khuấy người, v.v... (tiếng mắng trẻ nhỏ): *Ăn no rồi làm dịch* • Cg. Sanh dịch, dê kẻ nhỏ tuổi hơn hoặc lớn tuổi hơn quá nhiều: *Già rồi mà còn sanh dịch; Con nít mới bây lớn, mà làm dịch.* ♦ **làm duyên** (đt) Làm cho đẹp thêm, ra duyên dáng hơn: *Làm duyên làm dáng* • Gây thiện cảm, lưu kỷ niệm: *Câu chuyện làm duyên* • Làm lành, tu niệm, v.v... để dành về kiếp sau một số phần tốt: *Mượn hoa dâng quốc tuệ làm duyên* (Co). ♦ **làm dữ** (đt) Hành hung, níu kéo, đánh đập, mắng chửi người: *Tôi làm dữ, hắn mới chịu đưa ra* • Cg. Làm xung, nóng quá 40 độ, vật mình, sôi bọt mồm, tay chân giật mạnh, v.v...: *Bệnh làm dữ.* ♦ **làm đày** (đt) Nh. Làm bộ: *Làm đày làm láo.* ♦ **làm đày tớ** (đt) Ở mướn làm việc nhà • (R) Hạ mình chịu sự sai khiến của người: *Làm đày tớ cho Tây.* ♦ **làm đám** (đt) Cúng kiếng, chay, đàn, lập đàn cúng tế hoặc đứng ra cúng cho người ăn tiền công: *Nhà có làm đám; Thầy đi làm đám.* ♦ **làm đầu** (đt) Cầm đầu, khởi xướng, chịu trách nhiệm: *Làm đầu cho thầy thợ xin tăng lương, làm đầu dọc, làm đầu đảng, làm đầu nậu, làm đầu thảo...* • (trt) Trước hết, được để, được thi hành trước cả: *Mặc ai ép liễu nài tình, Phận mình là gái, chữ trinh làm đầu* (K) • (đt) Chải tóc, sửa soạn tóc cho đẹp thêm: *Đi làm đầu để tối dự dạ hội.* ♦ **làm đích** (đt) Cứ vào một chỗ, lấy một chỗ để nhắm: *Lấy đó làm đích.* ♦ **làm điềm** (đt) Bày điềm, bày triệu, xảy ra một việc bất thường gây cho mình suy nghĩ, tin tưởng, tiên đoán: *Nhện sa trước mặt làm điềm cho một việc gì đó.* ♦ **làm điệu** (đt) Nh. Làm cách. ♦ **làm đỏm** (đt) Nh. Làm lẽ. ♦ **làm độ** (đt) Toa rập với nài để ngựa hay chạy thua ngựa dở trong một độ đua ngựa: *Coi chừng chúng nó làm độ mà thua to.* ♦ **làm độc** (đt) Nhiễm vi trùng sưng lên: *Vết thương làm độc.* ♦ **làm đời** (đt) Nh. Làm lẽ. ♦ **làm eo** (đt) Cg. Làm ngặt, thừa chỗ yếu hay lúc nguy của người mà dòi hỏi, bức bách hoặc từ chối: *Làm eo để người cầu khẩn; làm eo để tăng giá cho cao.* ♦ **làm gái** (đt) Làm ra bộ rụt rè như con gái: *Người ấy hay làm gái* • Mang thân, giữ bổn phận con gái, đàn bà: *Làm gái, cha mẹ đặt đâu ngồi đó; Làm gái phải vẹn chữ trinh.* ♦ **làm gan** (trt) Bạo gan, liều lĩnh, cố dạn dĩ hơn: *Làm gan đi đại; Làm gan bước tới.* ♦ **làm gì** (trt) X. Làm chi. ♦ **làm gỗ** (đt) X. Làm cây. ♦ **làm gốc** (đt) Dựa vào một thế lực vững chắc: *Có người cho nó làm gốc.* ♦ **làm gỏng** (đt) Làm phận sự một người khác có sự thỏa thuận trước: *Làm gỏng cho bạn đang có bệnh.* ♦ **làm gương** (đt) Chế tạo kính soi mặt: *Thợ làm gương* • (B) Làm mẫu cho người ta bắt chước: *Anh chị phải làm gương cho em út.* ♦ **làm ghi** (trt) Để ghi nhớ không quên: *Của tin gọi một chút này làm ghi*

(K). ♦ **làm già** (đt) X. Làm tới. ♦ **làm giá** (đt) Tính thành giá bán ra: *Làm giá hàng theo giá biểu của nhà nước* • Làm mọi mánh lới để giá hàng được cao: *Giấu bớt để làm giá; Chúng còn làm giá chớ chưa bán đâu.* ♦ **làm giàu** (đt) Rán sức làm cho có nhiều tiền của: *Gió đưa bụi chuối tẻ tàu, Chồng nam vợ bắc làm giàu ai ăn* (cd) • Tăng thêm nhiều: *Làm giàu sinh tố trong mình, làm giàu tin tưởng.* ♦ **làm giặc** (đt) X. Dậy giặc (cả hai nghĩa). ♦ **làm giấy** (đt) Chế tạo ra giấy: *Xứ mình có nhiều nguyên liệu làm giấy* • Cg. Làm tờ, lập một văn kiện có tính cách trách nhiệm về pháp lý: *Làm giấy bán nhà, làm giấy bãi nại.* ♦ **làm giùm** (đt) Cg. Làm giúp hay Làm hộ, làm cho người một việc gì do lòng tốt của mình, không ăn tiền công: *Làm giùm nhà, làm giùm bài...* ♦ **làm giúp** (đt) X. Làm giùm. ♦ **làm hang** (đt) Đào hang, xoi hang để ở: *Chuột cống làm hang; Ong bầu làm hang trong gỗ, ong ruồi đóng tổ trên cành.* ♦ **làm hàng** (đt) Làm thịt thú bày bán lẻ: *Giết lợn làm hàng.* ♦ **làm hạnh** (đt) Làm bộ như người có nết na đức hạnh • Nh. Làm lẽ. ♦ **làm hề** (đt) Đóng vai hề trong một tuồng hát • (R) Giễu cợt hoặc vô ý để mặt dính lọ, dính mực, v.v...: *Không ai mượn tới đây làm hề đâu.* ♦ **làm hiểm** (đt) Xấu bụng, có ác ý, biết mà không mách giùm, có mà không cho mượn, v.v... ♦ **làm hiệu** (đt) Ra hiệu, ra dấu bảo khởi sự: *Lấy mất làm hiệu, bắn một tiếng súng làm hiệu* • Đánh dấu: *Đốt đèn làm hiệu, cắm cờ làm hiệu.* ♦ **làm họ** (đt) Vẫy đoàn với nhiều người thành họ đương: *Làm họ bênđàng trai* • Nhìn bà con: *Thấy sang bắt quàng làm họ* (tng). ♦ **làm hỏng** (đt) Để cho hỏng việc: *Làm hỏng một cơ hội tốt.* ♦ **làm hồ** (đt) Làm thợ hồ hay tiểu công cho thợ hồ: *Kẻ làm hồ, người làm mộc.* ♦ **làm hộ** (đt) X. Làm giùm. ♦ **làm hỗn** (đt) Bốc hốt, cưỡng hiếp: *Người ta không ưng, cũng làm hỗn* • Giựt, cướp đoạt: *Thầy tụng chưa hết thời kinh mà họ áp tới làm hỗn.* ♦ **làm hộp** (đt) (bạc) Giả đò khui hộp bài cu-di ngay lá bài hành tổ để tay em xin đợi và đặt tiền con bài ấy, nhưng khi xổ ra thì là một con khác • (B) Giả đò gạt người: *Muốn bán mà còn làm hộp để cầm giá.* ♦ **làm hụi** (đt) Cg. Gầy hụi, rủ người chơi hụi do mình làm đầu thảo chịu trách nhiệm: *Làm hụi làm hè.* ♦ **làm hung** (đt) Nh. Làm dữ. ♦ **làm kết** (đt) Tính sổ thâu xuất và đếm tiền xem có phù hợp không: *Mỗi chiều đều phải làm kết (caisse).* ♦ **làm kinh** (đt) Mắc kinh phong, tay chân giựt giựt, mắt trực thị, miệng sôi bọt: *Nóng quá làm kinh.* ♦ **làm kiêu** (đt) Nh. Làm cao. ♦ **làm kiểu** (đt) Cg. Làm mẫu, theo đó mà bán cái khác, chế tạo cái khác giống in: *Chưng làm kiểu, lấy đó làm kiểu.* ♦ **làm kỳ** (đt) Làm công lãnh lương hằng 15 ngày: *Làm kỳ ít mắc nợ hơn làm tháng* • Làm một việc trái lẽ, khó coi: *Anh làm kỳ quá.* ♦ **làm khách** (đt) Ở nhà người một thời gian ngắn cho người rộn ràng tiếp đãi: *Làm khách nhà ông Giáp* • Dè dặt, chưa thật tình với người chưa thân: Sao anh hay làm khách quá. ♦ **làm khảy** (đt) Nh. Làm lẽ. ♦ **làm khỉ** (đt) Lý lắc, liếc xáo, giỡn trưng nhiều: Ngồi im, đừng làm khỉ. • Khuấy rối, làm náo động... (tiếng phe nghịch dùng cách khi dè): *Chúng nó làm khỉ chớ làm gì được mình mà lo.* ♦ **làm khó** (đt) Cg. Làm khó dễ, gây trở ngại, khó khăn: *Làm khó cho người năn nỉ.* ♦ **làm khó dễ** (đt) X. Làm khó. ♦ **làm khoán** (đt) Làm ăn tiền công theo năng suất (làm ra được bao nhiêu, lãnh tiền công bấy nhiêu). ♦ **làm khổ** (đt) Gây khó khăn, khổ sở: *Tự mình làm khổ cho mình; Đừnglàm khổ ai cả.* ♦ **làm khuây** (đt) Giải bớt sự lo buồn: *Tình rầu rĩ làm khuây nhĩ mục* (cd). ♦ **làm khúc** (đt) Nh. Làm hiểm và Làm ngặt. ♦ **làm lại** (đt) Trở lại việc cũ: *Làm lại cho tốt* • Làm thơ lại, để lại trong một huyện hay phủ: *Một đời làm lại, bại hoại ba đời* (tng). ♦ **làm làm sao** (đt) Tính cách thế nào: *Bây giờ phải làm làm sao để tránh họa?* ♦ **làm lảng** (đt) Cg. Làm lơ, bỏ qua, không màng đến: *Giả đò làm lảng lên trình chủ gia (Ngụ ngôn).* ♦ **làm lanh** (đt) Lên mặt lanh lợi: *Làm lanh ăn bánh canh không chừa cặn.* ♦ **làm lành** (đt) Ăn ở hiền lành: *Làm lành lánh dữ* • Vui vẻ mơn trớn: *Chồng giận thì vợ làm lành, Miệng cười hớn hở hỏi anh giận gì?* (cd). ♦ **làm láo** (đt) Xứng tài làm lấy, đứng ra làm giùm: *Làm lớn, làm láo.* ♦ **làm lão** (đt) Đóng vai ông già trong một tuồng hát. ♦ **làm lấy** (đt) Tự tay làm, không cậy mượn ai được: *Bệnh, cũng phải làm lấy, chớ có ai làm giùm đâu.* ♦ **làm lấy có** (đt) Làm cho có hình thức, không kỹ, không hết lòng: *Làm lấy có cho mau rồi.* ♦ **làm lấy rồi** (đt) Làm bươn xho xong, không kể nên hư, xấu tốt: *Làm lấy rồi đặng đi chơi.* ♦ **làm lẽ** (trt) Lơ là, làm thái, tỉnh khỉnh người: *Làm lẽ không trả lời* • X. Làm bé: *Con cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai làm lẽ chồng tôi thì làm* (cd). ♦ **làm léo** (đt) Chơi cắc cớ, có ý gạt lớp khiến người ta mắc mọp chơi. ♦ **làm lễ** (đt) Cg. Thi lễ, vái chào, xá hay lạy: *Làm lễ ra mắt; Rước vinh quy về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm lễ tế thần* (cd). ♦ **làm lệnh** (đt) Cầm như lệnh trên, dưới phải tuân theo: *Trao cờ làm lệnh* • Làm gương cho kẻ khác sợ: *Bêu đầu làm lệnh.* ♦ **làm liều** (đt) Làm việc ngông cuồng, có thể hại to đến mình và nhiều người khác: *Đừng có làm liều mà bay đầu* • Làm mà không chắc thành công: *Làm liều mà được việc.* ♦ **làm liều láu** (đt) Làm dối trá, không kỹ: *Làm liều láu cho mau đặng lấy tiền* • Ăn sơ sịa: *Làm liều láu ba miếng.* ♦ **làm lì** (đt) Đâm lì, chịu lì, chịu tất cả lời trách móc rầy la: *Làm lì, không trả nợ.* ♦ **làm liều** (đt) Đánh liều, dẫu sao cũng mặc: *Làm liều, được thì tốt, không được cũng chả sao.* ♦ **làm loa** (đt) Tạo ra ống loa để gọi, để nói cho to: *Vòng bàn tay làm loa* • (B) Đứng ra tuyên bố cho kẻ khác hay cho đoàn thể: *Tôi chỉ làm loa chớ không có ý kiến.* ♦ **làm loạn** (đt) Cg. Làm giặc, chống chính quyền bằng võ lực, bạo động. ♦ **làm lối** (đt) Cg. Làm phách, hóng hách, lên mặt, xài cho ra vẻ: *Nghèo mà làm lối; Dở mà làm lối.* ♦ **làm lông** (đt) Nhổ lông, cạo sạch lông: *Thọc huyết rồi làm lông.* ♦ **làm lộng** (đt) Phá phách cách trắng trợn, không còn kiêng nể: *Càng ngày càng làm lộng; Làm lộng như quỷ phá nhà chay.* ♦ **làm lơ** (đt) Cg. Làm ngơ, bỏ qua, kể như không thấy biết: *Thấy cũng làm lơ.* ♦ **làm lợi** (đt) Tế lợi, đem lại lợi ích: *Mỗi con gà mái để, làm lợi cho ta mỗi tháng hơn 50 đồng.* ♦ **làm lớn** (đt) Đóng vai lớn, vai cả, làm quan to chức: *Làm lớn làm láo; Làm lớn cho ra vẻ lớn.* ♦ **làm lớp** (đt) Bày mưu mẹo gạt gẫm người: *Họ làm lớp với nhau.* ♦ **làm lụng** (đt) X. Làm dữ. ♦ **làm lụng** (đt) Làm công việc: *Người ta chân dép chân giày, Em đây làm lụng cả ngày lấm chân* (cd). ♦ **làm ma** (đt) Chết, thành ma, trở thành con ma: *Hại thay thác xuống làm ma không chồng* (K) • Làm ma chay hay Làm đám ma gọi tắt, cử hành lễ chôn cất: *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở sách coi ngày làm ma.* ♦ **làm ma chay** (đt) X. Làm ma (nghĩa hai). ♦ **làm ma khô** (đt) Cải táng, lấy cốt đem

chôn nơi khác. ♦ **làm ma tươi** (đt) Cử hành lễ chôn cất lần đầu. ♦ **làm mai** (đt) Dẫn dắt cho hai bên làm sui hoặc mua bán nhau: *Làm mai bán đất; Ở đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu* (cd). ♦ **làm mão** (đt) Lãnh làm cho xong một công việc với một giá thỏa thuận tùy vật liệu của chủ hay của người lãnh. ♦ **làm màu** (đt) Ra dáng bên ngoài, không được thành thật và tự nhiên: *Con gái hay làm màu.* ♦ **làm mặt** (đt) Chưng bày cái tốt đẹp lên trên cho khách hàng thích: *Lựa cau ngon bửa làm mặt* • (B) Nh. Làm màu: *Đấp tai làm mặt chẳng hay Trth.* ♦ **làm mặt lạ** (đt) Giả như không quen: *Giàu rồi thấy anh em nên làm mặt lạ.* ♦ **làm mẫu** (đt) Nh. Làm kiểu: *Ngồi làm mẫu cho họa sĩ.* ♦ **làm mẹ** (đt) Giữ phận sự một người mẹ: *Làm mẹ, có ai không thương con?* • Lời trách cay đắng người đàn bà không tròn bổn phận hoặc hỗn hào: *Bộ rước mày về làm mẹ tao sao?* ♦ **làm mệt** (đt) Mệt ngất trong một cơn bệnh: *Bệnh làm mệt* • Gây phiền toái, thiệt hại: Nó ghét, nó làm mệt mình chớ. ♦ **làm miệng** (đt) Bể miệng, chảy mủ: *Mụt u làm miệng.* ♦ **làm mọi** (đt) Làm tôi mọi cho người (bị người bán mọi hay bắt về làm đày tớ già đời mà không trả tiền theo chế độ xưa): *Bị bán làm mọi* • Làm việc giùm mà không ơn: *Làm mọi không công.* ♦ **làm mọn** (đt) Nh. Làm bé: *Khó thời đòn gánh đè vai, Tội gì làm mọn cho ai vậy bừa* (cd). ♦ **làm mộc** (đt) Chế tạo các vật bằng gỗ: *Kẻ làm hồ, người làm mộc.* ♦ **làm mồi** (đt) Tạo thành miếng mồi: *Làm mồi cho lửa, làm mồi câu cá, làm mồi cho kẻ lưu manh.* ♦ **làm mối** (đt) Nh. Làm mai: *Đường xa thì thật là xa, Mượn người làm mối cho ta một người* (cd). ♦ **làm một** (trt) Thành một (do nhiều cái nhập lại): *Đóng lại làm một pho.* ♦ **làm một cú** (đt) Cg. Làm một keo hay Làm một vố, đánh một thoi, ăn một miếng to, uống một hơi cho cạn ly, ăn cắp một lần thật nhiều, giao cấu một lần, v.v... ♦ **làm một điếu** (đt) Hút một điếu á phiện: *Làm một điếu cho khỏe.* ♦ **làm một đống** (đt) Ỉa một đống to: Sáng ra, nó làm một đống thấy ngán. ♦ **làm một hơi** (đt) Làm việc một chặp không nghỉ: *Làm một hơi thì xong cả* • Uống rốc một lần: Làm một hơi rồi khè cái trót cho ngon coi nè. • Xài xể, mắng nhiếc một thôi dài: *Bị làm một hơi, không trả lời được một câu.* ♦ **làm một ly** (đt) Uống một ly rượu: *Làm một ly cho ấm bụng.* ♦ **làm một mách** (đt) Đánh đập, tra tấn, chửi mắng, xài xể một chặp: *Làm một mách dằn mặt.* ♦ **làm một mẻ** (đt) Ăn hết một mẻ cơm, cháo hay cám sú:2 *Con heo này làm một mẻ rồi mới chịu ngủ đó* • Nh. Làm một cái: *Làm một mẻ cho nó tởn.* ♦ **làm một miếng** (đt) Ăn một miếng: *Làm một miếng tráng miệng* • Táp một cái: *Bị con chó làm một miếng máu chảy dầm dề.* ♦ **làm một vố** (đt) X. Làm một cú. ♦ **làm một xử** (đt) Rầy la, xài xể một chặp thật nặng: *Gặp nó, tao làm một xử đích đáng.* ♦ **làm mủ** (đt) Cg. Cương mủ, gom mủ lại nơi vết thương hay một mụt nhọt: *Mới làm mủ chứ chưa bể miệng.* ♦ **làm mụ** (đt) Cg. Làm cô đỡ, hành nghề đỡ đẻ (hộ sinh) • Đóng vai bà già, trong một tuồng hát. ♦ **làm mụ chị** (đt) Lên mặt kẻ cả, đứng bỉ xử, sai khiến người (lời người bị bỉ xử, sai khiến thốt với ý không bằng lòng): *Bộ rước nó về làm mụ chị tôi sao?* ♦ **làm mùa** (đt) Cày ruộng, cấy lúa khi mùa lúa đến: *Tháng tư đi tậu trâu bò, Để cho ta lại làm mùa tháng năm* (cd). ♦ **làm mưa** (đt) Ngậm môi he hé rồi phun nước bọt ra chơi (trẻ con): Đâu làm mưa coi con. ♦ **làm mướn** (đt) Nh. Làm công. ♦ **làm nau** (đt) Làm đau đớn, lo sợ từng cơn: *Tử sinh, kính cụ làm nau mấy lần* (Co). ♦ **làm năm** (đt) Ở đợi từng năm, tiền công cũng lấy từng năm một hoặc nửa năm một lần. ♦ **làm nề** (đt) Dựa vào, căn cứ vào: *Lấy việc đi gác đêm làm nề để đi chơi.* ♦ **làm nên** (đt) Nên danh phận, có địa vị xã hội hoặc nhiều tiền của: *Không thầy đố mày làm nên* (tng). ♦ **làm nên nỗi** (đt) Khiến cớ sự ra nông nỗi này: *Tưởng thế sự ai làm nên nỗi BN.* ♦ **làm nợ** (đt) Vay hỏi cho mắc nợ: *Làm nợ từ giờng.* ♦ **làm núng** (đt) Nh. Làm eo và Làm ngặt. ♦ **làm nũng** (đt) Nũng nịu, nhõng nhẽo: *Làm nũng với mẹ.* ♦ **làm ngày** (đt) Cg. *Làm công nhật, làm việc sinh sống nơi một sở công hay tư, lương tính theo ngày làm; ngày nghỉ không lương.* ♦ **làm ngảy** (đt) Nh. Làm lẽ. ♦ **làm ngang** (đt) Làm việc ngang ngược, không cần sự đồng ý của người: *Làm ngang lấy đại.* ♦ **làm ngặt** (đt) X. Làm eo • Tới cơn ngặt nghèo, gần chết: *Bệnh làm ngặt.* ♦ **làm ngơ** (đt) X. Làm lơ. ♦ **làm nguỵ** (đt) Dậy giặc chống triều đình: *Lê Văn Khôi làm nguỵ.* ♦ **làm người** (đt) Giữ phận sự con người đối với gia đình và xã hội: *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau dầu có thác cũng là thơm danh* (cd). ♦ **làm nghề** (đt) Sinh sống với một nghề chuyên môn: *Thằng nhỏ tôi thích làm nghề hơn làm thầy thông thầy ký.* ♦ **làm nghĩa** (đt) Làm những việc giúp người, giúp đời như: bênh vực kẻ yếu, quyên giúp người bị nạn, v.v...: *Trước mua vui, sau làm nghĩa.* ♦ **làm nghịch** (đt) Chống lại: *Làm nghịch với lời căn dặn, làm nghịch với lẽ phải* • *(hẹp)* Nh. Làm nguỵ. ♦ **làm nhà** (đt) Cất nhà: *Vác đồ nghề đi làm nhà* • Hành nghề nơi nhà mình, không làm mướn cho ai: *Lúc này, tôi làm nhà rồi đem bỏ tiệm* • Kể như cái nhà: *Lấy chợ làm nhà, lấy đất làm giường.* ♦ **làm nhăng** (đt) Làm việc xằng bậy: *Làm nhăng xài hết tiền kết (caisse).* ♦ **làm nhơn (nhân)** (đt) Làm việc nhơn đức: *Xin cô bác làm nhơn bố thí cho kẻ đui tối tật nguyền.* ♦ **làm nhục** (đt) Cg. Làm xấu, làm việc xấu xa có hại tới danh giá mình: *Làm nhục quá, bây giờ còn mặt mũi nào tới đó nữa* • Cg. Làm xấu hay Mạ lỵ, chà đạp danh giá người: *Đón đường làm nhục* • Qua mặt, gạt gẫm tòa án: *Bị kết án làm nhục thẩm phán.* ♦ **làm như** (đt) Có bộ dạng khác với bên trong: *No mà làm như đói lắm vậy; Có tiền mà làm như mạt.* ♦ **làm oai (uy)** (đt) Ra vẻ oai nghiêm cho người ta sợ: *Có ai ngán đâu mà làm oai.* ♦ **làm om** (đt) Cg. Làm um (X. Làm ồn). ♦ **làm ồn** (đt) Gây tiếng ồn ào náo nhiệt: *Đừng làm ồn, để ba ngủ* • Rầy rà, xài xể: *Để quá ngày không trả, chủ nợ tới làm ồn trước cửa.* ♦ **làm ơn** (đt) Gia ơn, thi ân, giúp người việc gì có thể người ấy ghi ơn mình mãi mãi: *Làm ơn mắc oán* • Tiếng lễ phép khi mở đầu một câu cậy mượn: *Làm ơn nói lại giùm..., làm ơn đưa giùm món này cho anh ấy* • Tiếng mở đầu một câu mỉa mai hay nói lẩy: Làm ơn im lặng giùm chút; Làm ơn đánh cái chơi. ♦ **làm phách** (đt) X. Làm lối. ♦ **làm phách chó** (đt) Tiếng mắng kẻ làm phách: Mày đừng làm phách chó mày đó. ♦ **làm phản** (đt) X. Làm nguỵ. ♦ **làm phiền** (đt) Gây sự buồn lòng cho người đối với mình: *Thật! Tôi làm phiền anh quá, xin anh thứ lỗi.* ♦ **làm phước** (đt) Làm những việc phước đức như: bố thí, bắc cầu, đắp đường, v.v... • Tiếng mở đầu một câu nói lẩy: *Làm phước có đi chơi thì về cho sớm.* ♦ **làm quà** (đt) Tặng, biếu: *Mua đồ chơi làm quà cho con bạn.* ♦ **làm**

L

quá (đt) Quá lạm, làm những việc quá sức chịu đựng của người khác: Thấy không nói, làm quá. ♦ **làm quá bụng** (đt) Quá lạm dụng, làm mếch lòng người đến không thể nín nữa được: *Đừng làm quá bụng anh em mà sinh chia rẽ.* ♦ **làm quấy** (đt) Ở quấy, làm một việc trái với đạo đức, lẽ phải hay luật pháp • *(hẹp)* Lấy bậy: *Làm quấy với đứa ở.* ♦ **làm quấy quá** (đt) Làm sơ sịa, không cần khéo: *Làm quấy quá cho có* • Ăn sơ sài chút ít: *Làm quấy quá ba hột.* ♦ **làm quen** (đt) Kiếm chuyện nói với một người lạ để từ đó trở thành quen nhau: *Tới nơi lạ, nên làm quen với người tại chỗ.* ♦ **làm quỷ** (đt) Phá phách, giỡn hớt: *Mấy đứa nhỏ nó làm quỷ ngoài trước* • Sanh nguỵ, hãm hiếp người lớn tuổi hơn hay nhỏ tuổi hơn mình nhiều: *Con nít mà làm quỷ; Già rồi mà còn làm quỷ.* ♦ **làm rán** (đt) Làm thêm chút nữa: *Hết giờ mà còn làm rán.* ♦ **làm ráo** (đt) Làm hết, không chừa *Có bao nhiêu, tôi làm ráo* • Ăn hết: *Có mấy chén, tôi làm ráo* • Uống hết: *Còn nửa ve, tôi làm ráo* • Xài xể, đánh đập: *Thằng nào, tôi cũng làm ráo.* ♦ **làm rầy** (đt) Gây tiếng ồn ào, huyên náo: *Làm rầy trước cửa.* ♦ **làm rẫy** (đt) Trồng trọt những hoa màu có lên nương, vung vồng: *Làm rẫy cực về cái tưới.* ♦ **làm rẻ** (đt) Ra công làm với của hay với vốn người khác, huê lợi sẽ chia tứ lục hoặc chia hai: *Làm rẻ ruộng ông Cả.* ♦ **làm reo** (đt) Đồng bãi học, bãi việc hay nhịn ăn để tranh đấu quyền lợi, quyền sống: *Học trò làm reo, bạn hàng làm reo, thầy thợ làm reo, tù nhân làm reo (grève).* ♦ **làm rể** (đt) Cg. Ở rể, ở với vợ tại nhà cha mẹ vợ sau khi cưới: *Công anh làm rể Chương Đài, Ăn hết 11, 12 vại cà* (cd) • Trở thành người rể ai (có thể ở nhà cha mẹ ruột hay ở riêng với vợ): *Nó đã làm rể người ta rồi, còn đợi làm gì?* • Thỉnh thoảng tới nhà vợ chưa cưới để thăm cha mẹ vợ và gặp gỡ làm nấy: *Đi làm rể.* ♦ **làm rối** (đt) Làm rối rắm một cuộng chỉ hay nhợ hoặc tóc: *Làm rối cả, làm sao gỡ cho ra* • Gây việc rối rắm: *Xin anh đừng làm rối tôi.* ♦ **làm rộn** (đt) Phá sự yên tĩnh, khiến đứt quãng việc người: Khéo làm rộn. ♦ **làm rùm** (đt) Nh. Làm ồn. ♦ **làm ruộng** (đt) Cày đất trồng lúa: *Trắng như bông lòng anh không chuộng, Đen như than hầm, làm ruộng khá thương* (cd) • Khai thác ruộng (mướn người làm): *Cáo quan về nhà làm ruộng.* ♦ **làm rừng** (đt) Khai thác rừng với phép nhà nước cho để đốn cây lấy gỗ hay lấy củi. ♦ **làm sang** (đt) Ra vẻ người sang trọng: *Làm sang, chuột uống một hơi rượu nồng (Ngụ ngôn).* ♦ **làm sao** (đt) Làm thế nào, tiếng đứng đầu một câu hỏi hay đặt nghi vấn: *Làm sao bây giờ? Làm sao có tiền trả nợ?* • (trt) Cách lúng túng, không biết phải làm thế nào: *Bây giờ đất thấp trời cao; Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ?* (K) • (trt) Ra sao, thế nào, tiếng đặt cuối câu với ý chờ xem: *Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng thờ làm sao* (cd) • (đt) Phải làm thế nào cho được như ý: *Dầu ai buôn đâu bán đâu, Làm sao cho khỏi cầu Châu thì làm* (cd) • (trt) Thế nào ấy, tiếng đặt ở cuối câu để tỏ một sự việc, một trạng thái mà mình không thể tả ra nổi: *Đẹp làm sao! Hay làm sao! Não ruột làm sao! Ăn gì cao lớn, đẫy đà làm sao?* (K) • (trt) Dầu sao đi nữa, tiếng ở đầu câu với ý van lơn, yêu cầu, dặn dò cách tha thiết: *Làm sao, anh cũng đừng bỏ em.* ♦ **làm sinh** (đt) Nh. Làm lẽ. ♦ **làm sòng** (đt) Làm việc ròng rã không nghỉ: *Ngày nay, tôi làm sòng không nghỉ trưa.* ♦ **làm sổ** (đt) Ghi các khoản thâu xuất vô sổ, cộng và khóa lại từng ngày. ♦ **làm sui** (đt) Cg. Kết thông gia, định việc vợ chồng cho con mình với con hai vợ chồng người khác: *Làm sui với ông Cả; Hai nhà làm sui với nhau.* Qlàm tày khôn (đt) Cg. Sính tài, xướng ra làm một việc cho người khi người ấy thừa sức làm, hoặc làm giùm ai một việc quá sức mình: *Làm tày khôn tày khéo.* ♦ **làm tàn** (đt) Làm như văn võ kiên toàn (nói tắt và trại), lên mặt người giỏi và phách lối với người khác: Dở mà làm tàn quá. ♦ **làm tang** (đt) Kể là của tang để bắt tội người: *Lấy con dao làm tang.* ♦ **làm tắt khúc** (đt) Bứt ngang, đi tắt, không theo thứ tự, luật lệ. ♦ **làm tích** (đt) Nh. Làm lẽ. ♦ **làm tin** (trt) Làm của tin (nói tắt), cầm như vật bảo đảm một lời hứa, một ước định: *Hay là em để làm tin trong nhà* (cd). ♦ **làm tình** (đt) Hứa hẹn lấy nhau: *Mới làm tình với nhau chớ chưa có gì.* ♦ **làm tỉnh** (đt) Giả có thái độ tự nhiên, thản nhiên như không có gì, chưa hay biết gì: *Việc như thế mà còn làm tỉnh.* ♦ **làm tiệc** (đt) Bày cỗ bàn đãi ăn uống: *Làm tiệc đãi khách.* ♦ **làm tiền** (đt) Làm việc bất lương để kiếm tiền: *Bị chúng làm tiền; Làm tiền bị gài bẫy* • Xoay tiền, cố làm việc cho có nhiều tiền: *Giàu rồi, còn làm tiền chi nữa cho cực.* ♦ **làm tôi** (đt) Làm quan cho một ông vua: *Làm con bất hiếu thì làm tôi bất trung* • (R) Làm tôi tớ, chịu sự sai khiến của một người: *Có tiền, thiếu chi kẻ làm tôi.* ♦ **làm tội** (đt) Lỗi lầm, gây tội lỗi: *Làm tội phải biết sám hối* • Trị tội, phạt kẻ có tội: *Giải tới quan làm tội* • Đày đọa, gây sự cực khổ cho người: *Bỏ nhà đi tối ngày là làm tội vợ con.* ♦ **làm tờ** (đt) Nh. Làm giấy: *Bắt người bảo lãnh làm tờ cung chiêu.* ♦ **làm tới** (đt) Tiếp tục và có phần hăng say hơn, không kể dư luận và trở ngại: Thấy không nói, làm tới. ♦ **làm tuần** (đt) Cg. Làm thất, cúng người chết sau khi chết bảy ngày • (R) Cúng người chết hằng kỳ 21 ngày, 49 ngày và 100 ngày: *Làm tuần hăm mốt ngày, làm tuần bốn mươi chín ngày, làm tuần bá nhựt.* ♦ **làm tuổi** (tt) Cg. Mừng tuổi hay Dưng tuổi, chúc sống dai trong dịp Tết: *Làm tuổi ông bà.* ♦ **làm tuồng** (đt) Sắm tuồng, hóa trang, chuẩn bị ra hát: *Đào kép còn làm tuồng* • Đóng tuồng, đóng trò, giữ một vai trong tuồng hát: *Đào phó mà làm tuồng không kém đào chánh* • Giả như, ra dáng khác thường: *Nghèo mà làm tuồng như ông hoàng.* ♦ **làm tưới xượi** (đt) Xài xể không kiêgn nể, không chừa ai: *Làm tưới xượi không kể quân thần; Ai tôi cũng làm tưới xượi* • Ăn uống không kiêng cữ: *Đau mới mạnh mà nó làm tưới xượi.* ♦ **làm tươm tướp** (đt) A vào chìa tay xin hay giựt đại: *Làm tươm tướp như đói đã bảy ngày* • Ong óng cãi, la lối rầy rà không để kẻ đối thoại nói: *Làm tươm tướp, không kịp nghe lời phải trái chi cả.* ♦ **làm tương** (đt) Nấu đậu rồi ủ và ngâm với nước muối cho thành tương • (R) Làm bể nát như tương; ăn hay bán lấy tiền xài hết: *Đồ đạc bao nhiêu, nó làm tương cả.* ♦ **làm tướng** (đt) Làm quan võ thời xưa: *Sống làm tướng, thác làm thần* • Làm quan võ thuộc cấp tướng, trên cấp tá: Chưa tới 40 tuổi mà đã làm tướng rồi. • Làm oai, làm phách: Chỉ được làm tướng ở nhà. ♦ **làm thái** (đt) Ra mặt thái thẩm, khi người, lạnh lùng với kẻ thấp thỏi hơn: *Không giàu mấy, mà làm thái đáng ghét.* ♦ **làm tháng** (đt) Làm việc ăn lương, tháng, chúa nhật và lễ được ăn lương; cũng được nghỉ vì việc nhà theo mức định của luật lao động. ♦ **làm thầy** (đt) Làm các nghề có tiếng thầy đứng trước như: thầy bói, thầy hù, thầy tướng, thầy thuốc, thầy lẻ, v.v... • Làm các nghề thuộc giới trí thức

như: thầy giáo, thầy ký, thầy thông, v.v... • Ra mặt dạy đời, dạy người: Đừng có làm thầy thiên hạ. ♦ **làm thân** (đt) Ra thân, mang thân một loài, một giống: *Làm thân con gái chớ ăn trầu người* (cd); *Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai* (K) • Kết thân, chơi bời thân thiết với người: *Tới chỗ lạ, nên làm thân với người có uy tín nơi đó.* ♦ **làm thần** (đt) Trở thành ông thần: *Sống làm tướng, thác làm thần* • (B) Làm người trên trước, được người tăng trọng: *Làm thân đất ta, làm ma đất người* (tng). ♦ **làm thế** (đt) Giữ thể diện, tư cách người lớn: *Làm giàu thì dễ, làm thế thì khó* (tng). ♦ **làm thinh** (đt) Cg. Làm thinh, ngậm tiếng lại, không nói ra: *Thôi thôi, ngảnh mặt làm thinh* (Co). ♦ **làm thịt** (đt) Cg. Ngã hay Vật, giết để ăn thịt: *Làm thịt trâu bò, làm thịt gà vịt* • (B) Đánh đập, đâm chém, xài xể: Xuống dưới một mình, chúng nó làm thịt mày đa. ♦ **làm thơ** (đt) Viết thư gửi: *Làm thơ quốc ngữ đề chữ tân trào, Thử tư tàu lại gởi vào thăm em* (cd) • Đặt ra vần thơ do sự rung cảm trong lòng về một đề tài, một đối tượng: *Làm thơ nhà dán cây chanh, Trai bỏ nọc hành gái bỏ bán buôn* (cd). ♦ **làm thợ** (đt) Sinh sống bằng một nghề chuyên môn (trừ trộm cắp, ăn mày...): *Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng.* ♦ **làm thuê** (đt) X. Làm mướn. ♦ **làm thuốc** (đt) Chế ra thuốc để trị bệnh: *Đào rễ, hái lá làm thuốc* • Làm nghề thầy thuốc: *Thằng nhỏ tôi xuất sư làm thuốc đã ba năm rồi* • Nướng thuốc phiện và nhồi nắn thành cục nhỏ vừa với lỗ nối ống hút (dọc tẩu): *Sống theo các tiệm hút để làm thuốc cho khách.* ♦ **làm thường** (trt) Cách khinh thường, không kính trọng: *Thân này còn dám coi ai làm thường* (K). ♦ **làm trai** (đt) Mang thân người đàn ông: *Giường lèo mà trải chiếu mây, Làm trai hai vợ như dây buộc mình* (cd) • Giữ phận sự một người đàn ông đối với gia đình, xã hội, quốc gia: *Làm trai giữ trọn ba giềng, Thảo cha, ngay chúa, vợ hiền chớ vong* (cd). ♦ **làm trò** (đt) X. Làm tuồng • (B) Bày trò, đặt chuyện gạt người: Khéo làm trò. ♦ **làm trời** (đt) Xem bằng ông Trời, không thể không nghĩ đến, không thể bỏ qua: *Dân lấy ăn làm trời* • Ngang ngược, hóng hách, không coi ai ra gì: Muốn làm Trời nơi đây sao được. ♦ **làm trung gian** (đt) Đứng giữa để liên lạc hai bên trong việc mua bán, mối lái, hòa giải, v.v... ♦ **làm văn** (đt) Viết văn soạn sách, đặt tiểu thuyết, dịch thuật, v.v... ♦ **làm vầy** (đt) Làm như thế này, lời bảo người làm theo mình: *Làm vầy nè, làm vầy mới được* • (trt) Như vầy, như thế này: *Sông sâu nước chảy làm vầy, Ai xui em đến chốn này gặp anh* (cd). ♦ **làm vậy** (đt) Làm thế đó: *Làm vậy coi không được* • (trt) Như vậy, theo thế ấy: *Nói làm vậy, thà không nói còn hơn.* ♦ **làm vậy vậy** (đt) Sẽ làm như đã có chỉ trước thỏa thuận trước (lời nói mí với người một phe để giấu ý giấu việc trước một người thứ ba, thường nói với cặp mắt nháy nháy ra hiệu): Làm vậy vậy đó mà. ♦ **làm vần công** (đt) Giúp đỡ qua lại có tổ chức: *Người mình hay làm vần công với nhau trong việc ruộng nương, cất nhà, v.v...* ♦ **làm vì** (đt) Nh. Làm bổ nhìn, giữ lấy lệ một địa vị, không thực quyền: Ngồi làm vì chớ có quyền hành gì. ♦ **làm vĩnh kê** (đt) Nh. Làm phách. ♦ **làm việc** (đt) Làm công việc nói tắt: Làm việc kiếm cơm, làm việc sinh sống, làm thầy thông thầy ký (do làm việc nhà nước hoặc hãng buôn nói tắt): *Học cho giỏi để nữa lớn đi làm việc.* ♦ **làm vọc nhả** (đt) Làm không xong việc, nửa chừng rồi bỏ. ♦ **làm vọc nhột** (đt) Làm dối trá, cẩu thả, chẳng xong bề nào cả. ♦ **làm vợ chồng** (đt) Lấy nhau, kết duyên, kết tóc, lập gia đình, sự ăn ở nhau thành vợ chồng giữa một nam một nữ: *Hai người đó làm vợ chồng rất xứng.* ♦ **làm vui** (đt) Gượng gạo cho vui: *Thôi thời ta cũng bán sầu làm vui* (K). ♦ **làm vườn** (đt) Cuốc đất, hốt mương, giẫy cỏ, vô phân, v.v...: *Ở làm vườn cho ông Cả* • Khai thác một sở vườn cây trái: *Xin hưu trí về làm vườn.* ♦ **làm xằng** (đt) X. Làm nhăng. ♦ **làm xâu** (đt) X. Làm công tác. ♦ **làm xấu** (đt) X. Làm nhục • Nhăn mặt, hình mũi, một trò chơi của trẻ con chưa biết nói: Làm xấu coi con. • Ía sái giờ, không kịp cho mẹ xuy: Con tôi làm xấu trên tay mẹ chớ. ♦ **làm xung** (đt) Ngất xỉu trong một cơn giận dữ: Mới sanh mà làm xung thì hại lắm.

LÀM NHÀM (trt) Cg. Làm xàm, bậy bạ, không mạch lạc, nghĩa lý gì: *Cái miệng nói làm nhàm tối ngày.*

LÀM THÀM (trt) Nh. Làm nhàm.

LÀM XÀM (trt) X. Làm nhàm.

LÀM NHÁM (trt) X. Làm nhàm.

LĂM (đt) Ngắm xem, quan sát chung quanh; chịu dựng: *Bác lăm, lịch lăm, triển lăm.* ♦ **lăm cổ** (đt) Ngắm xem đồ xưa, tích xưa. ♦ **lăm duyệt** (đt) Xem xét qua: *Lăm duyệt đơn từ.* ♦ **lăm quan** (đt) Quan sát, xem và chiêm nghiệm. ♦ **lăm thắng** (đt) Viếng thăm cảnh đẹp.

LĂM (đt) Nắm cả, bao gồm tất cả. ♦ **lăm quyền** (đt) Nắm hết quyền hành trong tay. ♦ **lăm thúy** (đt) Nhìn bao quát, gồm tất cả dưới tầm mắt: *Có hiên Lăm thúy, nét vàng chưa phai* (K).

LẠM (trt) Tràn ngập, lấn vào, quá mức, cách tham lam: *Hà lạm, quá lạm; Huống chi cũng lạm phần son phấn* (Co). ♦ **lạm bàn** (đt) Bàn với ai một việc ngoài thẩm quyền hoặc quá sức mình: *Việc ấy, tôi chẳng dám lạm bàn.* ♦ **lạm bổ** (đt) Bắt đóng góp quá số: *Lạm bổ phù thử (chia nhau số lạm thu).* ♦ **lạm cử** (đt) Tiến cử người không xứng đáng; làm việc không vừa với tư cách, quyền hạn mình. ♦ **lạm dụng** (đt) Dùng quá sức, quá quyền hạn: *Lạm dụng quyền hành; Lạm dụng lòng tin cậy của anh em.* ♦ **lạm dự** (đt) Dự vào việc không thuộc thẩm quyền mình, không quan hệ đến mình: *Việc người, không nên lạm dự.* ♦ **lạm hành** (đt) Hành động quá lạm, làm những việc ngoài giới hạn, thẩm quyền: *Công chức mà lạm hành, nếu có người tố cáo, sẽ bị điều tra xét xử.* ♦ **lạm hưởng** (đt) (pháp) Sự hưởng dụng quá đáng, quá quyền hạn *(abus de jouissance).* ♦ **lạm phát** (đt) Sự phát hành (in và cho lưu hành) giấy bạc nhiều hơn số vàng dăn kho: *Nạn lạm phát làm tiền bạc mất giá và vì thế, giá sinh hoạt tăng cao.* ♦ **lạm quyền** (đt) Dùng quyền hành quá đáng, không đúng chỗ hoặc ngoài giới hạn: Quan lại lạm quyền. ♦ **lạm sát** (đt) Giết người không đáng tội chết. ♦ **lạm thâu (thu)** (đt) X. Lạm bổ. ♦ **lạm thủ** (đt) Lấy hay giữ một vật không phải của mình: *Lạm thủ thường phải tội oa trữ của gian.* ♦ **lạm vụ** (đt) Giữ một chức vụ quá tài sức mình.

LẠM XẠM (tt) Lục lục tầm thường, bậy bạ lôi thôi: *Chỉ có tụi lạm xạm mới như thế, chớ người tử tế đâu thèm.*

LAN (trt) Tỏa ra rộng: *Ấn lan, bò lan, tràn lan, tản lan; Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày* (K). ♦ **lan bồi** (đt) Đất gần bờ biển bờ sông được bồi rộng thêm: *Phần lan*

bồi. ♦ **lan rộng** (tt) Phổ cập rộng rãi, tới khắp nơi: *Việc phổ biến đời sống mới chưa được lan rộng.* ♦ **lan tràn** (đt) Tràn và chảy ra: *Nước ngập lan tràn* • (B) Lan rộng và tràn ngập khắp nơi: *Tin ấy lan tràn trong giới trí thức.*

LAN (dt) (thực) Loại cỏ phụ sinh, sống trên các loại cây khác, rễ bám vào da cây hoặc thả tủa ngoài không khí, có giống bám trên đá, trồng trong chậu, dưới đất, v.v..., hoa đẹp, thơm hoặc không, gồm nhiều giống, nhiều loài: *Chi lan, phong lan, thạch lan; Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai* (K) *(Orchidace).* ♦ **lan chất** (dt) Tính chất hoa lan • (B) Tư chất trang nhã, phong lưu, đẹp đẽ. ♦ **lan giao** (dt) Tình bạn bè thân mật nồng nàn như mùi thơm của hoa lan. ♦ **lan hoa** (dt) Hoa lan, bông lan. ♦ **lan huệ** (dt) (thực) Loại cỏ trường niên, củ to và trắng giống củ hành tây, lá dài, hẹp, cọng hoa xốp, bộng ruột và mập khúc giữa, trên có bốn hoa nở lần lượt từng cái, sáu tai to đỏ, sáu tiểu nhị vàng: *Lan huệ sầu ai lan huệ héo, Lan huệ sầu tình trong héo ngoài tươi Cd (Amaryllis Belladona).* ♦ **lan khách** (dt) Người bạn tốt như cỏ chi lan. ♦ **lan khế** (dt) Nh. Lan giao. ♦ **lan mộng** (đt) Điềm chiêm bao tốt, có thể sẽ có thai. ♦ **lan ngọc** (dt) Hòn ngọc trắng đẹp • (B) Tiết hạnh người đàn bà, sự trinh khiết, đức hạnh tốt. ♦ **lan ngôn** (dt) Lời nói của người bạn tốt, đáng nghe theo. ♦ **lan tàu xanh** (dt) (thực) Loại cây to, cao đến 20m, nhánh non có lông hoe, lá dày láng lối 6 x 12cm, trái có hai cánh như tai thỏ, gỗ quý, có dầu *(Vatica Dyerii).* ♦ **lan tiêu** (dt) Tên thứ hàng dệt lốm đốm như hoa lan: *Hàng lan tiêu.* ♦ **lan thạch** (dt) Hoa lan và tảng đá (thứ thì thơm, thứ thì cứng) • (B) *Tiết tháo cao thượng.* ♦ **lan thang** (dt) Chất thơm của hoa lan để trong nước nóng dùng tắm gội. ♦ **lan xạ** (tt) Thơm tho như lan và xạ.

LAN (đt) Chặn lại, làm cho cách trở. ♦ **lan can** (dt) Cg. Bao lơn, chắn song chạy dài theo hàng ba, cầu: *Đứng ngoài lan can; Lan can cầu.* ♦ **lan nhai** (dt) Tục chăng dây trên đường về của một đám rước dâu để bắt buộc nạp một số tiền mới dây cho đi qua • (R) Tiền nạp theo cho làng khi cưới vợ.

LÀN (dt) Lớp, rặng, đường thẳng hay mặt phẳng: *Làn mây, làn sơn; Làn thu thủy, nét xuân sơn* (K) • Luồng, lượn, từng đợt: *Làn dư luận, làn sóng người, làn sóng điện* • Lằn, đường xẹt của tên đạn: *Làn tên mũi đạn.* ♦ **làn gió** (dt) Luồng gió, một cơn gió thổi qua. ♦ **làn dư luận** (dt) Lời đồn đãi dị nghị một lúc: *Một làn dư luận xôn xao về vấn đề ấy.* ♦ **làn làn** (tt) Ngang ngang nhau, không bên nào cao hơn bên nào: *Hai thửa ruộng làn làn như nhau.* ♦ **làn mây** (dt) Lớp mây • (B) Tóc óng ả như mây trôi: *Tóc gợn làn mây* • (R) Màng thịt làm mù mắt người: *Đôi người bị làn mây che khuất.* ♦ **làn sóng** (dt) Lượn sóng, từng đợt sóng đánh: *Trôi theo làn sóng.* ♦ **làn sóng điện** (dt) Sự rung động trên một tầng không khí do sức điện phát ra: *Làn sóng điện 32 thước.* ♦ **làn sóng người** (dt) Từng đoàn người kéo đi cuồn cuộn. ♦ **làn tên** (dt) Đường mũi tên xẹt: *Làn tên mũi đạn* • (R) Đổi đường bằng chỗ đứng bắn tới chỗ mũi tên rơi: *Đây tới đó chừng một làn tên.* ♦ **làn thu thủy** (dt) Mặt nước vào mùa thu, long lanh một chỗ • (B) Tròng, mắt ướt của người gái đẹp: *Làn thu thủy, nét xuân sơn* (K).

LÀN (tt) Lớn, không kiêng sợ. ♦ **làn đan** (tt) Lớn để, lần khần, vô phép.

LÀN (dt) Cái giỏ có quai xách để đựng đồ ăn.

LÁN (dt) Vựa, nhà vựa, nơi trữ đồ vật để bán: *Lán lúa, lán than, chở cho lán.*

LÃN (dt) Lưỡi, cái lưỡi: *Lãn lợn.*

LÃN (trt) Cách biếng nhác, phung phí: *Đại lãn.* ♦ **lãn công** (đt) Đãi công, kéo dài thì giờ để phung phí công có hại cho sự sản xuất, một hình thức tranh đấu của công nhân: *Thợ thuyền lãn công.* ♦ **lãn nọa** (tt) Lười, biếng nhác. ♦ **lãn tính** (đt) Tính lười, tính người làm biếng.

LẠN (đt) Quậy cây chèo hay cây giầm dưới nước để day mũi thuyền qua (thay vì bẻ lái) • Nghiêng mình cho xe (loại hai bánh) quanh qua đảo lại giữa lộ chơi: *Lạn trước đầu xe hơi* • Phăng dây neo về một phía: *Lạn neo.*

LẠN (tt) Chín muồi, quá nóng, mục nát: *Tiêu đầu lạn ngạch* • Sáng sủa: *Xán lạn.* ♦ **lạn hủ** (tt) Mục nát, rữa, rã ra. ♦ **lạn mạn** (tt) Mê man, tán loạn • (thth) (trt) Nghiêng ngửa, không hàng ngũ, không trật tự: *Say rượu, nằm lạn mạn cả.* ♦ **lạn thục** (tt) Như (dừ), chín rục.

LANG (tt) Có đốm trắng hay vá trắng: *Mặt lang, heo lang* • Lôi thôi, bậy bạ, hay dời đổi: *Đẻ lang, nằm lang, ngủ lang.* ♦ **lang bang** (tt) Bê bối, lôi thôi, khó tin cậy: *Tay đó lang bang lắm, đừng giao việc quan trọng cho va* • (trt) Quàng xiên, bá láp, lang thang, không nhắm một nơi hay một việc nào nhất định: *Ăn nói lang bang, đi lang bang, thả lang bang tối ngày.* ♦ **lang ben** (dt) Đốm trắng trắng ở da mặt, ngày càng ăn rộng ra: *Mặt có lang ben.* ♦ **lang chạ** (trt) Bậy chạ, phạm thuần phong mỹ tục: *Ăn ở lang chạ* • (tt) Có chồng hoặc có vợ còn tư tình với kẻ khác: *Bậu nói với qua bậu không lang chạ, Bắt được bậu rồi đành dạ bậu chưa?* (cd). ♦ **lang dâm** (tt) Cg. Lang vân, nhiều tình dục và ham thích giao hợp: *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ nghiệp, bậu chừa lang dâm* (cd). ♦ **lang lổ** (tt) Rách rưới, tả tơi, bộ lang thang: *Xiêm tơi tả bức, áo lang lổ màu* (Nđm) • Có đốm, có khoang: *Con chó lông lang lổ.* ♦ **lang luốc** (tt) Có nhiều và không rõ màu sắc: *Lông chó lang luốc.* ♦ **lang quàng** (trt) Bậy bạ quàng xiên: *Ăn nói lang quàng, ăn ở lang quàng.* ♦ **lang thang** (trt) Thất thơ, thất thểu, không nơi nhất định: *Đi lang thang tối ngày ngoài đường* • (tt) Rách rưới, tồi tàn: *Quần áo lang thang.* ♦ **lang thang lưới thưới** (tt) Rách rưới, tồi tàn: *Quần áo lang thang lưới thưới.* ♦ **lang vân** (tt) X. Lang dâm: *Đố ai lên võng đừng đưa, Lên du đừng nhún thì chừa lang vân* (cd).

LANG (dt) (động) Con chó sói: *Muông lang, báo lang* • Hiểm độc, hung dữ: *Lòng lang dạ chó.* ♦ **lang bạt** (trt) Lang thang dật lạc, không ở yên một nơi: *Đi lang bạt khắp nơi* • (tt) Trôi nổi: *Sống cuộc đời lang bạt.* ♦ **lang bối** (dt) Con lang và con bối, hai giống chó sói • (B) Sự nhờ cậy lẫn nhau. ♦ **lang cứ** (dt) Con lang ngồi • (B) Vùng của kẻ hung dữ chiếm giữ. ♦ **lang tâm** (dt) Lòng độc hiểm dữ tợn: *Lang tâm cẩu phế* • (R) Trắc nết, lăng loàn: *Đàn bà lang tâm.*

LANG (dt) Cg. Lương, thầy thuốc: *Ông lang, thầy lang* • Chàng, tiếng gọi người đàn ông con trai: *Đại lang, lịnh lang, tân lang; Ôi Kim lang hỡi Kim lang, Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây* (K) • Tù trưởng bộ lạc Mường: *Quan lang.* ♦ **lang băm** (dt) Thầy thuốc nghèo, thiếu dụng cụ nhà nghề, phải lấy dao phay mà băm thuốc • (thth) Dung y hay lang vườn, thầy thuốc dốt nghề, chỉ theo toa gia

truyền mà trị bệnh. ♦ **lang quân** (dt) Chàng, mình, tiếng vợ gọi chồng: *Trót lời hẹn với lang quân* (K). ♦ **lang tây** (dt) Tiếng gán mỉa mai các vị Y khoa bác sĩ hay chiều con bệnh mà, bất cứ bệnh chi cũng chích thuốc, không kể biến chứng do cách dùng thuốc không đúng chỗ gây ra, hoặc không theo sát sự tiến triển của nghề nghiệp. ♦ **lang trung** (dt) Nh. Lang y • Một chức quan triều, đối hàng tứ phẩm. ♦ **lang vườn** (dt) Nh. Lang băm. ♦ **lang y** (dt) Cg. Lương y, Y sĩ, Thầy thuốc, người xem mạch bốc thuốc hoặc ra toa.

LANG (dt) Chái nhà, hàng ba, dãy bao lơn chạy dài: *Hành lang.* ♦ **lang miếu** (dt) Đền đài vua chúa: *Chẳng trong lang miếu cũng ngoài điền viên* (Nđm).

LANG LẢNG (tt) Lấm lét, dáng sợ và ngơ ngác: *Lang lảng như chó phải dùi; Lang lảng như chó cái trốn con.*

LÀNG (dt) *C/g.* Xã, khu vực gồm nhiều xóm, nhiều ấp trong một tổng, dưới quyền cai trị một hội đồng nhân dân xã (tên mới của ủy ban hành chánh xã, hội đồng xã, hội đồng hương chính, ban Hội tề): *Trong họ, ngoài làng; Phép vua thua lệ làng* • Khu vực nhà ở và trường sở một giới: *Làng Đại học* • Giới, nhóm người cùng nghề: *Làng báo, làng giáo, làng văn* • Chính quyền của làng: *Lạ làng, thưa làng, nhà làng* • Cg. Hương, người được chỉ định hay bầu cử giữ một chức vụ trong Hội đồng nhân dân: *Làm làng, tranh cử làng, mấy ông làng* • Văn phòng xã (nhà làng gọi tắt): *Lại đằng làng thưa; Bị nhốt đằng làng* • Hoàng, ông tổ hát bội: *Chi chi trong khám sắp ngang hàng, Nghĩ lại thì ra các bợm làng HL.* ♦ **làng cung kiếm** (dt) Con nhà tướng, giới người biết nghề võ: *Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ* (Co). ♦ **làng chơi** (dt) Giới chơi bời đĩ điếm: *Khách làng chơi, gái làng chơi.* ♦ **làng dao búa** (dt) Giới anh chị du côn: *Trong làng dao búa ai không gớm mặt.* ♦ **làng mạc** (dt) Thôn quê, nơi cách xa châu thành: *Làng mạc xa xôi.* ♦ **làng nước** (dt) Làng và nước: *Sống ở làng, sang ở nước* • Thiên hạ trong làng: Ở đâu cũng có làng nước, việc gì mà sợ. ♦ **làng xã** (dt) Làng: *Tống đạt khắp làng xã* • Chính quyền trong làng: *Mời làng xã tới thị chứng.* ♦ **làng xóm** (dt) Làng và xóm: *Nơi đó, làng xóm đông đảo* • Tiếng la cầu cứu người trong làng (kể cả người trong chính quyền): Bớ làng xóm.

LÀNG (tt) Lờ, không thấy rõ, bệnh mắt cần phải mang kiếng của người trộng tuổi trong một thời gian: *Mắt làng; Người em làng người anh quá làng (tỏ mắt trở lại).*

LÀNG CANG (tt) Cây chặt văn vắn vừa tay cầm thảy • (trt) Trò chơi bằng cách chạy lấy trớn (đà) rồi nghiêng mình chống hai tay xuống đất thảy hết mình tới coi ai xa: *Thảy làng cang.*

LÀNG CHÀNG (đt) Lanh chanh, chanh ranh, lóc chóc, thiếu đứng đắn trước một người nào trên vài: Làng chàng chắc có đòn quá.

LÀNG NHÀNG (tt) Mảnh khảnh, mình dây: *Trông người làng nhàng thế mà khỏe.*

LÁNG (dt) Thứ vải mình trơn (không bông) và bóng như hoa dầu • (tt) Nhẵn, không cộm, không nhăn: *Lãnh láng, da láng, thoa sáp cho láng.* ♦ **láng bóng** (tt) Láng và bóng, có thể ửng hình bên ngoài: *Giày đánh láng bóng.* ♦ **láng lẩy** (tt) Láng vì ướt: *Đổ mồ hôi, cái mình láng lẩy; Giới phấn nước, cái mặt láng lẩy.* ♦ **láng mướt** (tt) Nh. Láng bóng: *Tóc xức dầu láng mướt.* ♦ **láng nguyên** (tt) Láng vì còn nguyên, chưa động đến: *Miếng đất láng nguyên, từ nhiên cây cỏ mọc, Anh mảng lo nghèo, bạn ngọc có đôi* (cd). ♦ **láng nhuốt** (tt) Láng mà mềm mại, dịu mình: *Hàng láng nhuốt.* ♦ **láng trơn** (tt) Láng và trơn tru, không cộm.

LÁNG (tt) Tràn và chảy lan khắp: *Nước láng đồng, lai láng, lênh láng* • (dt) Vùng nước ngập: *Xuống bơi lê nláng; Bứt bông súng ngoài láng.* ♦ **láng cháng** (trt) Xớ rớ, vởn vơ trước ai hay nơi đâu mà không việc chi làm: *Đứng láng cháng trước rạp hát; Láng cháng trước mặt người lớn* • Vớ vẩn, vinh cướng: Nói láng cháng có đòn đa. ♦ **láng diềng** (dt) Cg. Xóm giềng (do lối xóm láng giềng), những nhà (lẫn người) ở chung quanh: *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm mơ tưởng nghĩ ông láng giềng* (cd).

LẢNG (trt) Tản, vẹt qua bên khác, sang nơi khác: *Lơ lảng, khuây lảng, xao lảng* • Bậy, không đúng chỗ: *Cười lảng, nói lảng, chơi lảng* • Lẩn, tránh đi: *Lảng đi, lảng tránh.* ♦ **lảng chơi** (đt) Rong chơi, đi chơi chỗ này chỗ khác không định trước: *Chẳng nên duyên nợ thì thôi, Một thân lang bạt lảng chơi sông hồ* (cd). ♦ **lảng đi** (đt) Lừa lúc không ai để ý tới mình rồi bước đi êm: *Lảng đi cho người ta bàn chuyện riêng.* ♦ **lảng lảng** (tt) X. Lang lảng. ♦ **lảng nhách** (bt) Cg. Lảng ồ và Lảng xẹt, vô duyên, không nhằm vào đâu: *Nói lảng nhách, chuyện nghe lảng nhách.* ♦ **lảng ồ** (bt) Lảng nhách: Nói nghe lảng ồ; Ớ! Lảng ồ. ♦ **lảng quên** (đt) Cố tìm việc nghĩ khác, việc làm hay thú vui để quên đi cái việc đáng buồn hay trái ý: *Lảng quên việc cũ.* ♦ **lảng tai** (tt) Hơi điếc, không nghe rõ: *Lớn tuổi, thường lảng tai.* ♦ **lảng tránh** (đt) Rảo bước đi nơi khác để tránh một cách thản nhiên, không để người trong cuộc thấy sự cố ý tránh của mình. ♦ **lảng xẹt** (bt) X. Lảng nhách: Nói lảng xẹt; Chuyện lảng xẹt; Cái thằng sao lảng xẹt.

LẢNG (trt) Thoạt, lúc có lúc không, không luôn giọt. ♦ **lảng cảng** (trt) Lổn cổn, lạt cạt, xổn xảng, tiếng khua của đồ sành đồ kiểu bị rơi đổ hay bị lực xóc: *Khua lảng cảng.* ♦ **lảng đảng** (trt) Lảo đảo vì hoảng sợ, sợ đứng không vững: *Lảng đảng gần té.* ♦ **lảng sảng** (trt) Cg. Loảng xoảng, tiếng khua của kim loại: *Tiền khua lảng xảng.* ♦ **lảng vảng** (đt) Lượn qua lại một nơi nhiều lần: *Lảng vảng trước cửa.*

LÃNG (dt) Lượn sóng • (B) Thong thả, rộng rãi, không bó buộc, lêu lổng: *Xài lãng.* ♦ **lãng công** (đt) X. Lãn công. ♦ **lãng chiến** (đt) Đánh đùa, đánh với giặc không theo một chiến lược định trước. ♦ **lãng chức** (trt) Không tròn chức vụ, không hết bổn phận. ♦ **lãng du** (đt) Chơi đùa, thả lỏng, đi hoang. ♦ **lãng dụng** (đt) Phung phí, xài lãng. ♦ **lãng đãng** (dt) Phóng đãng, không làm việc, chơi rong • (trt) Lừng thừng, mập mờ không rõ: *Sen vàng lãng đãng, như gần như xa* (K). ♦ **lãng mạn** (tt) Phóng khoáng tự do, không bó buộc trong lễ giáo tập quán, quá nặng về tình ái: *Tiểu thuyết lãng mạn, đời sống lãng mạn.* ♦ **lãng mạn chủ nghĩa** (dt) Khuynh hướng văn nghệ ngược chiều với chủ nghĩa cổ điển, phát sanh ở Âu châu từ đầu thế kỷ XIX, chủ trương tự do biểu lộ tư tưởng trong mọi bộ môn văn nghệ, không câu nệ mực thước, lề lối như trước. ♦ **lãng nhân** (dt) Phái hiệp sĩ Nhật Bản xưa, sống cuộc đời rày đây mai đó để làm việc nghĩa • (R) Người

giang hồ, không chỗ ở nhất định. ♦ **lãng phí** (đt) Xài lãng, hoang phí, vung phí, xài tiền không đúng chỗ mà không biết tiếc. ♦ **lãng sĩ** (đt) Nh. Lãng nhân. ♦ **lãng tích** (đt) Dấu vết một lãng nhân. ♦ **lãng tử** (đt) Nh. Lãng nhân • Du đãng, kẻ sống ngoài vòng pháp luật, hay phá rối xã hội. ♦ **lãng trí** (tt) Cg. Nhãng trí hay Đãng trí, lo ra, hay quên; không định trí đáng lẽ phải để ý đến.

LÃNG (trt) Cách trong sáng, tỏ rõ. ♦ **lãng đọc** (đt) Đọc vang, đọc to tiếng. ♦ **lãng nguyệt** (đt) Trăng tỏ, trăng sáng. ♦ **lãng thinh** (đt) Tiếng to, tiếng thanh và rõ ràng. ♦ **lãng vịnh** (đt) Ngâm to tiếng.

LẠNG (đt) Cg. Lượng, đơn vị cân lường bằng một phần 16 của một cân tức 37gr.50 và được 10 chỉ hay 100 phân: *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng* (cd) • (đt) Đơn vị tiền tệ xưa, bằng một phần 10 một nén.

LẠNG (đt) Nghiêng sát lưỡi dao cắt lấy nạc trong xương hay trong da ra: *Lạng hết thịt* • Nghiêng sát lưỡi dao thái thành miếng thật mỏng: *Lạng da làm hoa nem* • (đt) Dùng lưỡi hái cắt sát gốc rạ để khi nước cạn (lối tháng 9 âm lịch) sạ lúa sóc so (vùng ruộng thấp).

LẠNG (tt) Giập, úng, có dấu: *Hồng lạng.*

LẠNG (đt) Lạng sơn gọi tắt.

LANH (bt) Cg. Nhanh, mau lẹ, sáng suốt, tinh ý: *Khôn lanh; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn; Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Bây giờ mới thấy, mặt xanh như chàm* (cd). ♦ **lanh chanh** (trt) Láu táu, hấp tấp, lật đật không nhằm chỗ nhằm việc: *Lanh chanh như hành không muối.* ♦ **lanh chân** (trt) Lẹ chân, mau chân, bước đi lẹ làng, đúng lúc: *Lanh chân chạy khỏi.* ♦ **lanh lẹ** (tt) Cg. Lanh lẹ hay Nhanh nhẹn, lẹ làng mau mắn: *Bộ tịch lanh lẹ* • (trt) Cách nhẹ nhàng mau lẹ: *Tránh né lanh lẹ.* ♦ **lanh lẹn** (tt) X. Lanh lẹ. ♦ **lanh lợi** (tt) Sáng trí, giỏi xoay xở: *Con người lanh lợi* • (trt) Hoạt bát, tráo trở hay: *Ăn nói lanh lợi.* ♦ **lanh mắt** (tt) Có cặp mắt tinh ranh, bắt thấy mau lẹ: *Chị ấy lanh mắt, theo dõi mọi hành động của kẻ gian.* ♦ **lanh miệng** (bt) Hoạt bát, giỏi tráo trở: *Con nhỏ lanh miệng, lanh miệng chối bừa.* ♦ **lanh tai** (tt) Thính tai và mau hiểu: *Nó lanh tai nên nghe rõ cả mọi việc.* ♦ **lanh tay** (trt) Cg. Nhanh tay hay Lẹ tay, có hai tay lẹ làng: *Lanh tay lấy trước.* ♦ **lanh trí** (tt) Sáng trí, hiểu biết mau lẹ: *Nó lanh trí nên hiểu hết.*

LANH LẢNH (tt) Sang sảng cao, cao và vọng đi xa: *Tiếng hát lanh lảnh.*

LÀNH (bt) Hiền, tốt, không dữ, không độc: *Hiền lành, trái lành, ngày lành tháng tốt; Ai ơi ăn ở cho lành, Tu nhân tích đức để dành về sau* (cd) • (R) Ngon, hòa thuận, sung sướng: *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt; Ru con con ngủ cho lành, Mẹ đi gánh nước rửa bành con voi* (cd). ♦ **lành dữ** (tt) Hoặc lành hoặc dữ: *Việc đó, không biết lành dữ ra sao?* ♦ **lành gái** (tt) Hiền đức, khéo léo, giỏi công ăn việc làm trong nhà: Cô đó lành gái lắm.

LÀNH (tt) Nguyên vẹn, không bể, không rách: *Mù ăn chén bể chén lành? Tấm rách ai vá tấm lành ai may?* (cd) • Nguyên vẹn như trước: *Mụt ghẻ đã lành; Bát bể đánh con sao lành? Gương vỡ lại lành; Bây giờ anh mạnh anh lành, Anh mê nhan sắc anh đành bỏ em* (cd). ♦ **lành bệnh (bịnh)** (tt) Mạnh, bình phục, khỏi bệnh: *Uống thuốc cho lành bệnh.* ♦ **lành lặn** (tt) Lành như trước: *Ghe chốc đã lành lặn* • Yên ổn như trước: *Công việc đã lành lặn, thời cuộc đã lành lặn.* ♦ **lành lẽ** (bt) Nguyên vẹn, không rách: *Quần áo lành lẽ; Ăn mặc lành lẽ.* ♦ **lành mạnh** *t.* Hết bệnh tật: *Đợi lành mạnh rồi đi làm* • (B) Tốt, có tính cách xây dựng: *Xã hội lành mạnh, câu văn lành mạnh.* ♦ **lành mạnh hóa** (đt) Làm cho tốt lại, xây dựng lại: *Lành mạnh hóa xã hội.* ♦ **lành trơn** (tt) Lành và trơn tru, không nổi thẹo cao, không một chỗ rách: Mụt ghẻlành trơn; Áo còn lành trơn mà bỏ.

LÀNH CANH (đt) Một giống cá con ở nước ngọt.

LÀNH CHANH (tt) Đáo để, cay nghiệt: *Con người lành chanh.*

LÀNH CHÀNH (bt) Luộm thuộm, bừa bãi, lôi thôi, không gọn gàng, không đứng đắn: *Bộ tịch lành chành; Ăn nói lành chành; Làm ăn lành chành.*

LÁNH (đt) Tránh, nấu, không cho gặp, không dự vào: *Lánh nơi khác; Để em xa lánh bụi hồng gió trăng* (cd). ♦ **lánh mặt** (đt) Tránh nơi khác, không để người gặp: *Lánh mặt trong nhà.* ♦ **lánh mình** (đt) Trốn đi, ẩn nấu một nơi: *Nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi* (K). ♦ **lánh nạn** (đt) Cg. Tị nạn, đi xa chỗ có thể có tai nạn xảy tới cho mình: *Lánh nạn máy bay dội bom, lánh nạn chiến tranh.* ♦ **lánh xa** (đt) Tránh xa, không léo hánh đến: *Hãy đừng tham sắc đắm tình, Lánh xa tửu điếm, trà đình chớ vô* (cd).

LẢNH (trt) Cg. Lẩn, ẩn lánh: *Ở lảnh trong núi.*

LẢNH (trt) Cao và thanh: *Chiều hôm nghe lảnh tiếng chuông chùa.* ♦ **lảnh lảnh** (trt) X. Lanh lảnh. ♦ **lảnh lót** (bt) Trong và rõ ràng, dễ nghe: *Tiếng lảnh lót, giọng ca lảnh lót.*

LÃNH (đt) Hàng (lụa) mặt bóng: *Chị già quần lãnh hoa chanh, Chúng em khốn khó quấn quanh lụa đào* (cd). ♦ **lãnh Bắc** (đt) Thứ lãnh dệt ở miền bắc Việt Nam, hơi cứng mình nhưng chắc. ♦ **lãnh bông** (đt) Lãnh có dệt bông hoa hay chữ "Kiết". ♦ **lãnh Tàu** (đt) Lãnh nhập cảng từ bên Trung Hoa, dịu mình. ♦ **lạnh Tây** (đt) k Lãnh nhập cảng từ Pháp, thật mỏng. ♦ **lãnh trơn** (đt) Lãnh không dệt bông hoa.

LẠNH (tt) (X. Lạnh) • (B) Lạnh nhạt, không sốt sắng: *Lãnh đạm* • (R) Thanh nhàn, lặng lẽ. ♦ **lãnh cung** (đt) Cung lạnh, nơi giam cầm đàn bà có tội trong hoàng thành xưa. ♦ **lãnh chiến** (đt) Chiến tranh lạnh, giặc tuyên truyền, cuộc tranh đua làm cho bên địch lo sợ, mất hăng hái, xuống tinh thần. ♦ **lãnh đạm** (tt) Lạnh lùng, lạnh nhạt, lạt lẽo, thái thẩm, không sốt sắng, không để ý tới: *Tỏ ra lãnh đạm với việc công ích.* ♦ **lãnh hạng** (đt) Đường hẻm vắng vẻ; hẻm nhỏ chừa lên lầu hay ra phía sau. ♦ **lãnh huyết** (đt) Máu lạnh, thứ máu không nóng hơn nhiệt độ thân thể. ♦ **lãnh khí** (đt) Hơi lạnh. ♦ **lãnh khốc** (đt) Hà khắc, khắc bạc, làm khổ người. ♦ **lãnh lạc** (tt) Đìu hiu, vắng vẻ, vắng bóng người. ♦ **lãnh nhãn** (đt) Cặp mắt lạnh lùng, lợt lạt, không đoái tới. ♦ **lãnh noãn** (tt) Lạnh ấm • (B) Sốt sắng, tử tế hay đen bạc, lạnh lùng: *Nhơn tình lãnh noãn.* ♦ **lãnh tâm** (đt) Lòng lạnh lẽo hay khô héo, không thiết tới sự đời, đã hết tình cảm. ♦ **lãnh tịch** (tt) Cô tịch, đìu hiu, vắng bóng người. ♦ **lãnh tiễn** (đt) Mũi tên bất ngờ • (R) Gió lạnh buốt như mũi tên thình lình ghim vào thịt. ♦ **lãnh tiết** (đt) Tiết trước ngày thanh minh hai ngày, cấm đốt lửa (phong tục Tàu). ♦

lãnh tiếu (đt) Cười lạnh lùng, có vẻ nhạo báng.

LÃNH (đt) Cg. Lĩnh, nhận lấy bằng tay hay bằng trí óc: *Lãnh tiền, lãnh ý, lãnh hội* • Nhận trách nhiệm: *Lãnh nợ, lãnh việc* • Người đứng dẫn dắt, chịu trách nhiệm: *Thủ lãnh.* ♦ **lãnh binh** (đt) Quan võ cầm đầu một đạo binh: *Lãnh binh Tấn.* ♦ **lãnh bốc** (đt) Lãnh ẩu, lãnh càn, nhận làm một công việc gì mà không tự lượng sức mình, để nửa chừng rồi bỏ. ♦ **lãnh cảng** (đt) Nhận dẫn tàu bè ra vào một hải cảng. ♦ **lãnh canh** (đt) Nhận ruộng làm chia với chủ ruộng (X. Làm rẽ). ♦ **lãnh chủ (chúa)** (đt) Vua một cõi, chủ một vùng đất hồi xưa, có quyền thâu thuế dùng riêng. ♦ **lãnh đạo** (đt) Dẫn đường, lèo lái, dìu dắt: *Lãnh đạo quốc dân.* ♦ **lãnh địa** (đt) Cg. Lãnh thổ, đất đai thuộc chủ quyền một nước: *Lãnh địa Việt Nam.* ♦ **lãnh giải** (đt) Cg. Lãnh hội, hiểu rõ, thâu nhận hết ý nghĩa. ♦ **lãnh giáo** (đt) Vâng lời dạy bảo: *Xin lãnh giáo những lời vàng ngọc.* ♦ **lãnh hải** (đt) Hải phận một nước (từ bờ biển ra sáu hải lý). ♦ **lãnh hành** (đt) Lãnh công việc làm ăn công. ♦ **lãnh hội** (đt) X. Lãnh giải. ♦ **lãnh không** (đt) Cg. Không phận, khoảng trên không thuộc chủ quyền của nước ngay dưới ấy. ♦ **lãnh lược** (đt) Hiểu ý tứ. ♦ **lãnh mão** (đt) Cg. Lãnh soát, lãnh làm cả, hoặc bao tất cả nhân công, hoặc bao tất cả nguyên liệu với một giá thỏa thuận. ♦ **lãnh mạng (mệnh)** (đt) Nhận lời sai khiến, chịu làm một việc gì do bề trên khiến: *Lãnh mạng ra đi.* ♦ **lãnh nạp** (đt) Nhận lấy vật của người dâng cho: *Lãnh nạp thóc lúa.* ♦ **lãnh nợ** (đt) Chịu trách nhiệm cho người vay nợ; nếu người vay không trả, mình phải trả thế: *Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu* (cd). ♦ **lãnh ngộ** (đt) Nh. Lãnh giải. ♦ **lãnh nhận** (đt) Nhận lấy, vâng lấy: *Lãnh nhận lời vàng.* ♦ **lãnh soát** (đt) X. Lãnh mão. ♦ **lãnh sự** (đt) Nhân viên ngoại giao một nước thay mặt nước mình ở một nước khác để làm trung gian trong sự giao hảo giữa hai nước và bênh vực dân mình ở nước ấy. ♦ **lãnh sự quán** (đt) Tòa lãnh sự, nơi làm việc của lãnh sự. ♦ **lãnh tạ** (đt) Nhận lãnh và tỏ lời cảm ơn. ♦ **lãnh tụ** (đt) Cổ áo và tay áo • (B) Người lãnh đạo, cầm đầu một nhóm người. ♦ **lãnh thổ** (đt) X. Lãnh địa. ♦ **lãnh thủy** (đt) Thủy phận một nước, vùng nước thuộc lãnh thổ một nước. ♦ **lãnh vực** (đt) Khu vực thuộc chủ quyền một nước: *Đảo Hoàng Sa thuộc lãnh vực Việt Nam* • (R) Phạm vi, công việc riêng một giới: *Lãnh vực giáo dục, lãnh vực văn hóa.* ♦ **lãnh ý** (đt) Nhận sẽ làm theo ý người chỉ bảo mình: *Chúng tôi xin lãnh ý.*

LẠNH (tt) Rét, quá mức mát: *Áo lạn, trời lạnh; Lập đông gió lạnh như đồng, Lạnh thì chịu lạnh, lấy chồng cũng không* (cd) • Lơ là, không đoái tới: *Tẻ lạnh, ghẻ lạnh* • (lóng) Sợ, rởn ốc: *Lạnh xương sống.* ♦ **lạnh buốt** (tt) Lạnh đến tê tay chân: *Nước đá lạnh buốt.* ♦ **lạnh cóng** (tt) Lạnh đến cóng tay, cóng chân, mình co rút lại. ♦ **lạnh gáy** (trt) Cg. Sởn gáy, sợ đến nghe lành lạnh nơi gáy: *Thấy bắt lạnh gáy.* ♦ **lạnh giá** (tt) Nh. Lạnh buốt. ♦ **lạnh lạnh** (tt) Cg. Lành lạnh, hơi lạnh. ♦ **lạnh lẽo** (tt) Nh. Lạnh: *Trời lạnh lẽo quá!* • (R) Buồn, vắng, không tiếng động: Vô nhà đó, thấy lạnh lẽo quá. ♦ **lạnh lùng** (tt) Nh. Lạnh: *Ra về để áo lại đây, Đêm khuya em đắp gió tây lạnh lùng* (cd) • Lãnh đạm, tẻ lạnh, không sốt sắng, không vồn vã: *Anh ấy lạnh lùng với công việc xã hội* • (lóng) Ghê hồn, quá mức: *Đẹp lạnh lùng.* ♦ **lạnh mình** (tt) Run en, ghê sợ đến lạnh cả người: *Thấy lạnh mình.* ♦ **lạnh ngắt** (tt) Rất lạnh, lạnh đến tái ngắt: *Chết lạnh ngắt rồi.* ♦ **lạnh nhạt** (tt) Lạt lẽo, lãnh đạm, không quan tâm tới: *Con người lạnh nhạt.* ♦ **lạnh run** (tt) Lạnh đến run người: *Tới cữ rét, lạnh run.* ♦ **lạnh tanh** (tt) Vắng vẻ, không tiếng động: *Vô đó, nghe lạnh tanh.* ♦ **lạnh xương sống** (tt) Xương sống lành lạnh vì quá sợ: *Thấy bắt lạnh xương sống.*

LAO (dt) Khí giới cán dài, mũi nhọn, dùng phóng xa: *Đâm lao, phóng lao* • (đt) Phóng hết thân mình tới: *Lao mình xuống sông, xe lao xuống hố* • (B) Xông vô, nhào vô, dự vào một việc nguy hiểm: *Lao đầu vào chỗ chết.*

LAO (tt) Ồn ào, rộn rịp, quang cảnh nơi đông người. ♦ **lao nhao** (trt) Lao xao và lóng nhóng, cảnh thiên hạ chờ đợi, ngóng trông và bàn tán: *Rừng hoang sóc nhảy tưng bừng, Hoa chưa nở nhụy bướm đừng lao nhao* (cd). ♦ **lao xao** (trt) Cg. Lào xào, xôn xao, tiếng động và tiếng cười nói lộn xộn nơi đông người: *Cảm thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao xao đầm bàng* (cd).

LAO (dt) (bệnh) Bệnh làm ốm người dần dần đến chết, có ho hoặc không: *Bị lao, ho lao, vi trùng lao* (X. Ho lao). ♦ **lao huyết** (dt) (Đy) Một biến chứng của lao phổi, do khí huyết hư tổn nên mỗi lần ho đều khạc ra máu • (y) Cg. Ho ra máu hay Ho xuất huyết, bệnh lao phổi đến thời kỳ thứ ba, phổi có lỗ, mạch máu nơi ấy đứt, thường khạc ra máu hay khi ho, máu ra từng búng. ♦ **lao khái** (dt) (Đy) Một biến chứng của lao phổi do thủy khí hao mòn, động căn kinh khiến cơ thể bị thấp khí sinh ra đàm, phổi chứa đàm bị thương tổn và cửu khiếu bế kết • (y) Bệnh lao phổi khi mới bắt đầu (thời kỳ thứ nhất). ♦ **lao nhiệt** (dt) (Đy) Một biến chứng của lao phổi, vì thủy khí kiệt, khiến nhiệt độ hỏa khí lên cao và phổi bị hư tổn • (y) Bệnh lao phổi trong thời kỳ thứ nhì, phổi nám (do vi trùng gặm nhấm, sầy sầy ngoài màng phổi). ♦ **lao phế** (dt) (Đy) X. Lao phổi. ♦ **lao phổi** (dt) (Đy) Chứng bệnh khi mới phát hay đổ mồ hôi trộm về đêm, ít ngủ, chiều hay nóng nóng lành lạnh, đêm hay khát nước, bón và tiểu vàng, mạch đi phù sát, ho nhiều, có khi khạc ra máu và tùy nguyên nhân, thời gian hay cách chữa trị mà sinh ra các biến chứng: lao nhiệt, lao khái, lao huyết và lao tế • (y) Bệnh do một loại vi trùng mà một bác sĩ người đức tên Koch tìm được năm 1882, gặm nhấm lá phổi; *chứng trạng:* nhiệt độ tăng, ốm lần, mất máu, tiểu ra cặn, ho, mệt, tức ngực, mồ hôi trộm, mạch nhảy lẹ, bộ tiêu hóa không điều hòa, bả vai nhức, khạc ra máu, bệnh rất truyền nhiễm. ♦ **lao tế** (dt) (Đy) Một biến chứng của lao phổi do trước ở chẳng hiền, sau có nạn tai, cha truyền con nối • (y) Sự truyền nhiễm của bệnh lao phổi do không biết cách ngừa. ♦ **lao tố** (dt) (y) Chất trích ở các môi trường đã cấy nuôi vi trùng lao *(tuberculine).* ♦ **lao tổn** (dt) (Đy) X. Ho tổn. ♦ **lao trùng** (dt) (y) Vi trùng lao tên Koch.

LAO (tt) Mệt nhọc khó chịu: *Lao canh, lao đao, lao lư* • Cực nhọc, tốn nhiều sức lực, công cán: *Bổ lao, cần lao, dãi lao, giải lao.* ♦ **lao cán** (đt) Chịu khó nhọc và làm được việc. ♦ **lao canh** (tt) Chói nắng, khô cổ, bắt uống nước luôn: *Đi nắng bị lao canh* • Quá dày dạn, mệt mỏi vì cày bừa lâu năm: *Trâu lao canh.* ♦ **lao công** (dt) Cu li, người làm việc nặng nề, khó nhọc, dơ dáy. ♦ **lao dân** (dt) Dân nghèo cực khổ, người tay lấm chân bùn. ♦ **lao dịch** (dt) Công việc nặng nề, khó nhọc. ♦ **lao đao** (tt) Lận đận,

L

khó khăn trong việc sinh sống, học hành, thi cử, v.v...: *Thời vận lao đao • Lảo đảo, choáng váng vì mờ mệt tâm trí hay say: Say sóng, người cứ lao đao.* ♦ **lao động** (tt) Thuộc sức làm việc nặng nhọc bằng tay chân: *Dân lao động, giới lao động* • Thuộc quy chế quốc tế nhắm vào sự công bình xã hội: *Luật lao động, lễ lao động.* ♦ **lao động chân tay** (dt) Giới người làm mướn nặng nề như: thợ, tài xế, lao công, v.v... ♦ **lao động đảng** (dt) Cg. Đảng lao động, đảng chính trị một nước gồm toàn dân lao động, thuộc phái tả trong chính trường. ♦ **lao động giai cấp** (dt) Giai cấp lao động trong một nước (đối với các giai cấp phú hào, trí thức, tư bản, v.v...). ♦ **lao động khế ước** (dt) (pháp) Giao kèo kết lập giữa chủ và người lao công theo quy định của luật lao động. ♦ **lao động lực** (dt) Sức làm việc, năng lực động. ♦ **lao động trí óc** (dt) Giới người làm mướn trong việc viết lách như: *thơ ký, ký giả, họa viên, v.v...* ♦ **lao khổ** (trt) Cách cực khổ nhọc nhằn: *Chịu lao khổ mấy năm nay.* ♦ **lao lâm** (dt) (Đy) Bệnh về đường tiểu tiện, khiến tay chân nhức mỏi (X. Lâm). ♦ **lao lư** (tt) Bào bọt, khó chịu ở dạ dày và ngăn chận ở cuống họng: *Trong bụng lao lư.* ♦ **lao lực** (đt) Làm việc bằng sức mạnh tay chân • (trt) Khổ công, tốn nhiều công, nhiều mồ hôi: *Làm việc lao lực.* ♦ **lao nông** (tt) Thuộc lao động và nông dân: *Vấn đề lao nông là việc đầu tiên phải giải quyết.* ♦ **lao phí** (đt) Tốn công khó nhọc cách vô ích. ♦ **lao phương** (dt) Phía dân lao động, bên công nhân. ♦ **lao sinh** (đt) Sinh sống khó khăn, cực khổ. ♦ **lao tâm** (trt) Nhọc lòng, khổ tâm, đem hết tâm trí vào: *Lao tâm khổ tứ.* ♦ **lao tích** (dt) Công khó, công cực khổ nhọc nhằn. ♦ **lao tổn** (đt) Hao mòn sức lực. ♦ **lao tư** (đt) Lao động và tư bản • (R) Người làm công và chủ: *Lao tư lưỡng lợi.*

LAO (dt) Chuồng nuôi súc vật • (R) Nhà tù, nơi giam giữ tội nhân: *Đề lao, nhà lao* • Bền vững; lo lắng, buồn bực. ♦ **lao hình** (dt) (pháp) Án phạt tù. ♦ **lao hộ** (dt) Khám, nhà giam giữ người có tội hay tình nghi có tội. ♦ **lao ký** (đt) Nhớ chặt trong dạ. ♦ **lao lý** (dt) Tội tù, sự bị giam hãm: *Mắc vòng lao lý.* ♦ **lao lung** (dt) Chuồn và lồng • (B) Nh. Lao lý. ♦ **lao ngục** (dt) Nhà ngục, khám giam. ♦ **lao sầu** (đt) Lo rầu buồn bực. ♦ **lao tao** (đt) Uất ức, bất bình. ♦ **lao tù** (dt) Nh. Lao lý. ♦ **lao tốt** (dt) Cg. Ngục tốt, lính canh ngục. ♦ **lao tử** (đt) Chết rục tù, ở tù đến chết, trước khi mãn án. ♦ **lao thụy** (đt) Ngủ mê, ngủ một giấc thật dài, không hay biết chi ráo.

LÀO (dt) Vật lường thể tích, dung tích: *Một lào cát, một lào nước mắm.*

LÀO LẠO (tt) Cg. Lạo lạo, sáng sủa, còn mới, chưa dùng đến: *Mặt lào lạo mà ngu; Đồ còn mới lào lạo.*

LÀO THÀO (trt) Đổ rê, nhiều nhão, không gọn: *Đổ lào thào; Không răng, ăn nhiều lào thào.* ♦ **lào thào lợt thợt** (trt) Đổ xuống hoặc lòng thòng nửa trên nửa dưới, được hốt lên rồi đổ xuống nữa: *Bưng có bấy nhiêu mà đổ lào thào lợt thợt.*

LÀO XÀO (trt) Tiếng động của vật mỏng hơi cứng như: lá cây khô, hàng lụa, giấy tờ, v.v...

LÁO (bt) Dối, dối trá, không thiệt: *Chuyện láo, nói láo; Lên núi bắt hùm chưa dễ láo, Vào sông đánh cá há rằng oan?* (T.T.Tường) • Hỗn, xấc, phách lối: *Hỗn láo, xấc láo.* ♦ **láo khoét** (tt) Láo với dụng ý khoe khoang: *Đồ láo khoét.* ♦ **láo toét** (tt) Hoàn toàn láo, đặt ra để gạt người: *Chuyện láo toét, không tin được.* ♦ **láo thiên láo địa** (đt) Đặt chuyện hoang đường, khó tin mà nói: *Nó láo thiên láo địa, hơi nào mà nghe.* ♦ **láo xược** (tt) Hỗn láo, xấc láo: *Cái thằng láo xược khó thương* • (thth) Nh. Láo toét: *Chuyện láo xược khó tin.*

LÁO (tt) Dáng người không tỉnh tuồng, không tề chỉnh: *Lơ láo.* ♦ **láo đáo** (tt) X. Láo nháo. ♦ **láo liên** (đt) Đảo qua đảo lại cặp mắt với dáng lo ngại, sợ sệt hay với một ý gian: *Cặp mắt láo liên; Láo liên như kẻ gian sợ bắt gặp.* ♦ **láo liếng** (tt) Biếng nhác, giải đãi, dáng người lười. ♦ **láo nháo** (tt) Lẫn lộn bậy bạ, không phân biệt: *Láo nháo như cháo trộn với cơm* (tng) • Tập tàng, có nhiều thứ lộn xộN: *Rau láo nháo.* ♦ **láo quáo** (tt) Nhẹ dạ, nông nổi, không sâu độc hiểm ác: *Cái đứa láo quáo.*

LẢO ĐẢO (tt) Băng xiên băng nai, dáng đi không thẳng lối, ngả qua ngả lại của người say rượu hay xây xẩm: *Đi lảo đảo muốn té.*

LÃO (tt) Già, lớn tuổi, lâu năm, suy yếu, cũ, hư: *Bô lão, cáo lão, dưỡng lão, hưu lão, nguyệt lão, ra lão, trưởng lão; Cây lão trái thưa; Kiến lão thọ tràng* • (đdt) Tiếng gọi người già cách khinh thường: *Lão già, lão tiều, lão thầy bói* • Tiếng gọi kẻ ngang vai (để tránh tiếng "Anh" hay "Mày": *Tôi với lão bằng tuổi nhau* • Tiếng người già tự xưng: *Lão rất hài lòng.* ♦ **lão ấu** (tt) Già và trẻ: *Nam phụ lão ấu.* ♦ **lão ẩu** (dt) Cái bà già đó, mụ già này (tiếng gọi hay chỉ một người đàn bà lớn tuổi cách khinh thường). ♦ **lão bà** (dt) Bà cụ, bà lão, tiếng gọi hay chỉ một người đàn bà già cách thông thường hoặc tôn kính: *Gặp một lão bà; Xin kiếu lão bà tôi đi* • Hạng đàn bà già trên 60 tuổi trong các tổ chức xãhội: *Dành bộ ngựa giữa cho các lão bà.* ♦ **lão bá** (dt) Bác đáng kính, tiếng gọi người đàn ông cách kính nhường (kể như anh của cha mình). ♦ **lão bạng** (dt) Con trai (ngao biển) già • (B) Người đàn ông già: *Lão bạng sinh cháu* • (thực) Loại cỏ bụi lá cứng nhọn, một bề xanh, một bề nâu, mọc xây bàn thang chung quanh thân cứng; khi già có bông như hột châu, ngoài có bao trắn giẹp như hình con trai, được dùng làm thuốc ho *(Rheo discolor).* ♦ **lão bảo** (dt) Mụ tào kê đĩ, tú bà. ♦ **lão bệnh (bịnh)** (dt) Bệnh già, các bệnh suy nhược của người già cả. ♦ **lão bộc** (dt) Người tớ già. ♦ **lão công công** (đdt) Ông bác, tiếng gọi kính nhường người già cả. ♦ **lão đại** (tt) Già cả, lớn tuổi rồi. ♦ **lão gia** (đdt) Cụ, tiếng gọi hay chỉ người già cả; tiếng chỉ người cha của người đang nói chuyện với mình. ♦ **lão già** (đdt) Cái ông già này, cái lão đó, tiếng gọi hay chỉ một người già cách khinh thường: *Này! Lão già; Lão già bán đậu hủ.* ♦ **lão hạng** (dt) Hạng người già trong một quy chế, một tổ chức: *Người đó thuộc lão hạng.* ♦ **lão học cứu** (dt) Ông đồ già, người giỏi chữ nho già. ♦ **lão hồ đồ** (dt) Người già nua lẫn lộn. ♦ **lão hủ** (dt) Người già vô dụng, tiếng xưng tự khiêm: *Xin chớ chấp lão hủ lẫn lộn vô phép.* ♦ **lão hữu** (dt) Người bạn già, người bạn lâu đời. ♦ **lão kiện** (tt) Già dặn, già mà còn mạnh mẽ, dẻo dai. ♦ **lão khẩu** (tt) Già hàm, già mồm mép, nhiều lời lẽ hay cãi: *Già hàm lão khẩu.* ♦ **lão lại** (dt) Thầy lại già, ký lục già trong các phủ, huyện xưa. ♦ **lão luyện** (tt) Từng trải, già dặn, sành sỏi, thông thạo: *Lão luyện trong nghề.* ♦ **lão mại** (tt) Già yếu, lưng mỏi gối dùn. ♦ **lão mạo** (tt) già cả quờ quạng, mắt mờ. ♦ **lão mẫu** (dt) Mẹ già: *Nhà còn lão mẫu* • Hạng đàn

bà trên 50 tuổi trong các tổ chức xã hội (ấp, khóm): *Lão mẫu khởi đi tập hợp.* ♦ **lão mông** (dt) Người già cả lẫn lộn. ♦ **lão mưu** (dt) Mưu sâu, kế già dặn chu đáo. ♦ **lão nạp** (đdt) Tiếng tự xưng của thầy tu già. ♦ **lão nhân (nhơn)** (dt) Người già cả. ♦ **lão nhiêu** (dt) Hạng đàn ông già trên 60 tuổi được miễn thuế và công sưu, tức hạng đã ra lão. ♦ **lão nhược** (tt) Già yếu, yếu ớt: *Binh lão nhược* • *(động)* Loại chim đồng to con, bộ cúm rúm như người già yếu. ♦ **lão ông** (dt) Ông cụ, tiếng chỉ người già cả • Hạng đàn ông trên 50 hoặc 60 tuổi trong các tổ chức xã hội (thôn, ấp, khóm, phường): *Lão ông được miễn công tác.* ♦ **lão phu** (đdt) Già này, tiếng người già tự xưng: *Lão phu già cả, mắt kém, xin chớ chấp.* ♦ **lão phụ** (dt) Người đàn ông già được kính như cha • Bà già (Nh. Lão mẫu (nghĩa hai). ♦ **lão sào** (dt) Ổ (tổ) cũ • (B) Nơi chiếm giữ lâu đời. ♦ **lão sấu** (tt) Già cả ốm tong. ♦ **lão suy** (tt) Già cả suy yếu. ♦ **lão sư** (tt) Ông thầy già đáng kính, tiếng gọi tôn kính thầy mình hay thầy người. ♦ **lão tàn** (dt) Người già cả tàn tật. ♦ **lão tiền bối** (dt) Ông đàn anh, người lớn tuổi thuộc lớp người đi trước, có nhiều kinh nghiệm. ♦ **lão thành** (dt) Người lớn tuổi lịch duyệt, từng trải: *Bậc lão thành.* ♦ **lão thân** (dt) Cha mẹ già, cha già hay mẹ già • (đdt) Tiếng người già tự xưng trước người trẻ. ♦ **lão thần** (dt) Bầy tôi già, quan già trong trào đình xưa: *Nguyễn Trãi là một lão thần đời vua Lê Thái Tông (1434-1442).* ♦ **lão thiếu niên** (dt) Người già háp, người trẻ tuổi mà gầy yếu hoặc không dạn dĩ, như ông già. ♦ **lão thủ** (dt) Tay già dặn, người sành sỏi trong một giới, một nghề. ♦ **lão trượng** (đdt) Ông cụ hay bà cụ, tiếng gọi kính nhường người già cả.

LÃO (tt) X. Lạo.

LẠO (đt) Cg. Lão, viết tháu, viết dối: *Lạo vài hàng* • (dt) Mưa to, ngập lụt: *Thủy lạo.* ♦ **lạo dân** (dt) Nạn dân thủy tai, dân bị lụt. ♦ **lạo đảo** (tt) Vất vả, gian nan. ♦ **lạo thảo** (đt) Viết tháu, viết dối, chữ khó đọc • Làm lấy có, không kỹ lưỡng.

LẠO (đt) Yên ủi: *Uỷ lạo.* ♦ **lạo dân** (đt) Yên ủi dân chúng. ♦ **lạo quân** (đt) Yên ủi, ban thưởng quân lính.

LẠO LẠO (tt) X. Lần lạo.

LẠO XẠO (trt) Cg. Rào rạo, tiếng cát sạn bị nghiến: Gạo nhiều cát, nấu cơm ăn lạo xạo.

LÁP DÁP (trt) Lai nhai, lài nhài, lải nhải, cách nói lôi thôi không dứt khoát (lời phê của người khác): *Nói láp dáp ít câu rồi ngủ khì.*

LÁP NHÁP (tt) Chèn nhẹt, nhão và dơ dáy: *Dưới gót chân họ, bùn nước láp nháp lạnh như bông LAN KHAI.*

LẠP (dt) Sáp ong: *Bạch lạp, hồng lạp.* ♦ **lạp châu** (dt) Giọt đèn cầy đèn sáp chảy xuống khi đốt nóng. ♦ **lạp chúc** (dt) Đèn cầy, đèn sáp hay đèn giọi.

LẠP (dt) Hột gạo; hột nhỏ giữa ruột trái cây. ♦ **lạp thể** (dt) (giải) Sinh vật lí tí của một tế bào thường sống trong nhiều trường hợp khác nhau trong vi trùng *(plaste).*

LẠP (đt) Săn bắn thú vật. ♦ **lạp hạm** (dt) (qs) Cg. Ngư lôi khu trục hạm, loại tàu chiến chạy rất mau dùng đi trinh sát và bắn phá ngư lôi đĩnh. ♦ **lạp hộ** (dt) Phường săn, thợ săn. ♦ **lạp khuyển** (dt) Chó săn.

LẠP (tt) Chạp, về cuối năm. ♦ **lạp châu** (dt) Lễ rước ông bà vào ngày 30 hay 29 tháng chạp âm lịch. ♦ **lạp nguyệt** (dt) Tháng chạp âm lịch. ♦ **lạp nhật (nhựt)** (dt) Ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch. ♦ **lạp vĩ** (dt) Cuối năm.

LẠP XẠP (tt) Tạp nhạp, lặt vặt, không đáng kể: *Đồ lạp xạp, chuyện lạp xạp.*

LẠP XƯỞNG (dt) Thứ dồi làm bằng thịt và mỡ heo dồn trong màng ruột heo (do lạp trường nói theo giọng Quảng Đông).

LÁT (dt) Chốc, khoảng thì giờ ngắn: *Một lát, không mấy lát; Chốc lát, giây lát.* ♦ **lát lâu** (trt) Hồi lâu, khoảng thì giờ ngắn tiếp theo một dịp nào đó: *Hắn đi hồi 3 giờ; một lát lâu, hắn trở lại.* ♦ **lát nữa** (trt) Chốc nữa, lời hẹn bảo để sự việc sẽ làm trong thời gian ngắn sau đó: *Lát nữa đã! Lát nữa, tôi sẽ đi với anh.* ♦ **lát sau** (trt) Chốc lát sau đó: *Nói xong hắn ra đi; lát sau, hắn trở lại với người đàn bà.*

LÁT (dt) Miếng mỏng do dao thái ra: *Cắt lát, xắt lá,t balát gừng* • Cg. Nhát, mỗi phát đâm hay chém: *Đâm một lát, chém một lát, một lát dao là một cái thẹo.* ♦ **lát gừng** (dt) Miếng gừng xắt mỏng: *Để thêm ba lát gừng vô thang thuốc* • (tt) Cộc lốc, vô duyên: *Lời nói lát gừng* • (trt) Rời rạc, thiếu mạch lạc: *Đọc lát gừng.*

LÁT (đt) Lót, sắp, trải cho bằng mặt: *Nhà lát gạch, đường lát đá.*

LÁT (dt) Thứ gỗ hồng sắc tốt, dùng đóng bàn ghế: *Gỗ lát.* ♦ **lát hoa** (dt) Gỗ lát có vân.

LÁT CHÁT (trt) Tiếng nước tạt mạnh xuống gạch hay đá hoặc tiếng chạm mạnh giữa một vật mềm và một vật cứng: *Nước rơi lát chát; Vả miệng lát chát.*

LÁT XÁT (trt) Vang to vui vẻ: *Cười nói lát xát.*

LẠT (dt) Dây buộc bằng xơ cây chẻ mỏng: *Buộc lạt, dây lạt, nuộc lạt; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà đưa tranh* (cd). ♦ **lạt dừa** (dt) Dây lạt bằng vỏ bẹp dừa nước, dai và chắc. ♦ **lạt trắng** (dt) Dây lạt bằng sống lá buôn, trắng đẹp nhưng giòn. ♦ **lạt tre** (dt) Dây lạt bằng cật tre chẻ mỏng, cứng chắc.

LẠT (tt) Cg. Nhạt, vị chưa vừa ăn, còn thiếu chất mặn hay chất ngọt: *Canh lạt, nêm lạt, chè lạt, bưởi lạt* • Cũ, phai hết mùi vị: *Phai lạt; Giã quán nem ai thèm rượu lạt, Rượu lạt hết rồi người bạc hết thương* (cd) • Cg. Ngọt, không chất muối: *Nước dưới sông khi mặn khi lạt, Mây trên trời cụm bạc cụm xanh* (cd) • Vô tình, không đậm đà: *Cười lạt, mặn lạt, phai lạt* • (trt) Cg. Chay, gồm rau cỏ và muối: *Ăn lạt, chay lạt, cúng lạt* • Cg. Lợt, không đậm màu: *Xanh lạt.* ♦ **lạt lạt** (bt) Hơi lạt: *Nêm lạt lạt; Còn lạt lạt, một chút nữa thì vừa.* ♦ **lạt lẽo** (bt) Có ít chất muối, chưa vừa ăn: *Ăn uống lạt lẽo quá, món ăn lạt lẽo* • Vô duyên, không gây hứng thú: *Câu chuyện lạt lẽo* • Cách lãnh đạm, thiếu đậm đà: *Tiếp đãi lạt lẽo.* ♦ **lạt lòng** (tt) Giàu tình cảm, dễ xúc động: *Đàn bà hay lạt lòng.* ♦ **lạt miệng** (tt) Lúc lưỡi hay chảy nước dãi, muốn bệnh hay thèm chua: *Lạt miệng, muốn đau; Tới đã lạt miệng thêm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây* (cd). ♦ **lạt nhách** (tt) Rất lạt, không vừa ăn: *Canh lạt nhách, bưởi lạt nhách.* ♦ **lạt phèo** (tt) Nh. Lạt nhách • Vô duyên, không gây thích thú: *Câu chuyện lạt phèo.*

LẠT (dt) Kèn binh. ♦ **lạt bá** (dt) Kèn tiếng rền dùng trong binh ngũ.

LẠT MA (dt) Thầy tu ở Tây Tạng.

LẠT (tt) Hung dữ, cay nồng. ♦ **lạt thủ** (dt) Người có thủ đoạn độc ác, dữ tợn: *Lạt thủ thói hoa (kẻ hay phá hại trinh tiết đàn bà con gái).*

LẠT CHẠT (trt) Nh. Lát chát.

LẠT XẠT (trt) Nh. Lào xào.

LAU (dt) (thực) Loại cỏ to, cao từ 3 tới 7m, thân tròn có đốt, lá dài nhám, sống lưng trắng, phát hoa gọi cờ, trái có lông *(Saccharum spontaneum)*: *Rủ đoàn mục thụ mở cờ bông lau* (Qsdc). ♦ **lau đế** (dt) Cây lau và cây đế cùng chen mọc: *Đất đầy lau đế.* ♦ **lau lách** (dt) Cây lau và cây lách, cùng chen nhau mọc: *Đàng đi lau lách rậm rì, Lòng thương con bạn sá gì tấm thân* (cd) • (bt) Siêng năng, giỏi hoạt động, hay chịu khó: *Con người lau lách; Lau lách đua chen giữa thị thành.* ♦ **lau sậy** (dt) Cây lau và cây sậy cùng mọc chung: *Lau sậy rậm rì.*

LAU (dt) Chùi nhẹ tay với khăn hay giẻ cho ráo nước hay sạch bụi: *Lau bàn ghế,lao mặt, lau nước mắt; Tiếc công anh lau đĩa chùi bình, Cậy mai dong tới nói, phụ mẫu nhìn bà con* (cd) • (R) Bào hoặc vuốt giấy nhám cho láng: *Lau gỗ, lau cây; Tiếc công bẻ nả lau tên, Nhạn bay về đền công uổng danh hư* (cd). ♦ **lau chùi** (dt) Lau và chùi: *Bàn ghế, năng lau chùi mới bóng.*

LAU CHAU (tt) Vúc vắc, tính người hay tỏ ra lăng xăng lộn xộn giữa đám đông để nổi bật hơn người: *Bộ tịch lau chau.*

LAU HAU (tt) Lụn vụn, lắt nhắt, nhỏ bé: *Con nít lau hau.*

LAU LÁU (tt) X. Láu láu.

LAU NHAU (tt) Sàn sàn bằng nhau, rất đều: *Trang lứa lau nhau.*

LÀU (trt) Lẩu, trôi chảy, cách thuộc nằm lòng, đọc không vấp: *Thuộc làu; Cung thương làu bực ngũ âm* (K). ♦ **làu làu** (tt) Trong sáng, không chút bụi dính: *Gương sáng làu làu* • (B) Trong sạch, không tiếng xấu: *Danh tiếng làu làu.* ♦ **làu lạu** (tt) Nh. Làu làu: *Kìa ai làu lạu ngoài da, Mà trong rỗng tuếch như hoa muống rừng* (cd).

LÀU BÀU (trt) Lầm bầm, cách nói nhỏ một mình với vẻ quạu: *Miệng cứ làu bàu suốt ngày.*

LÀU NHÀU (trt) Nh. Làu bàu.

LÀU TÁU (dt) (thực) Loại cây rừng to, gỗ dùng cất nhà.

LÁU (tt) Ranh vặt, lanh xảo: *Thằng bé này thật láu.* ♦ **láu ăn** (tt) Tham ăn cho nhiều một mình: *Đứa láu ăn.* ♦ **láu háu** (tt) Lam chau vô phép: *Con nít mà láu háu quá.* ♦ **láu láu** (trt) Cg. Lau láu, cách liến thoắng: *Nói chuyện láu láu.* ♦ **láu lỉnh** (tt) Ranh mảnh, khôn vặt: *Đứa bé láu lỉnh.* ♦ **láu liến** (trt) Nh. Láu láu. ♦ **láu táu** (trt) Hấp tấp mà vô tâm, thiếu dè dặt: *Láu táu men lại, bị nắm chóp.* ♦ **láu xáu** (tt) Liến xáo vô phép: *Trẻ con láu xáu.*

LÁU CÁ (tt) Có nhiều mưu mô xảo quyệt: *Đồ láu cá* • (thth) Xỏ lá, hay hiếp kẻ yếu và sợ sệt kẻ mạnh: *Thằng láu cá.*

LÁU ĐÁU (tt) Đau đáu, áy náy, lo ngại luôn: *Láu đáu trong lòng.*

LÁU NHÁU (tt) Ngây thơ khờ dại: *Đàn con láu nháu.*

LẢU (trt) Nh. Làu: *Thuộc lảu.* ♦ **lảu thông** (dt) Đã học qua và thuộc cách tinh tường: *Lảu thông kinh sử.*

LẠU (tt) Rạn nứt hoặc móp méo (đồ gốm): *Đồ lạu rẻ tiền.*

LẠU (bt) Chèo nhè nhẹ trên mặt nước để day trở mũi thuyền: *Lạu thuyền, chèo lạu.*

LẮC (dt) Đưa qua đưa lại cái ngọn (giữ vững gốc): *Quả lắc, lắc chuông* • Lay, dùng, nắm xóc nhiều lần: *Lắc thúng gạo, đừng lắc, hột lúc lắc; Sầu đong càng lắc càng đầy* (K). ♦ **lắc đầu** (dt) Xoay đầu qua lại tỏ dấu không: *Lắc đầu bảo đừng, lắc đầu bảo không có, lắc đầu từ chối; Giật mình đòi lúc,lắc đầu đòi phen* (Ndm). ♦ **lắc lư** (tt) Lỏng chỏng không vững, đưa qua lại nhiều lần: *Cái đầu lắc lư.* ♦ **lắc lưởng** (tt) Nh. Lắc lư. ♦ **lắc nước** (dt) Lắc chiếc xuồng cho nước ra hết: *Xuồng lắc nước rồi hãy bơi* • (tt) Lưng nước, rám, gần khô, lắc nghe ọc ạch: *Dừa lắc nước* • (dt) *(động)* Tên giống chim chân thật yếu, bước đi khó khăn khiến đuôi oặt lên oặt xuống: *Chim lắc nước.*

LẮC CẮC (trt) Tiếng va chạm của hai vật cứng: *Gõ lắc cắc, khua lắc cắc.* ♦ **lắc cắc cụp** (trt) Tiếng gõ sanh rao bán mì: *Mi gõ lắc cắc cụp giữa đêm tối.*

LẶC LÈ (trt) Cách đi ột ệt nặng nề: *Gánh nặng lặc lè, dáng đi lặc lè* • (tt) Màu xanh đậm (tiếng chê): *Xanh lặc lè.*

LẶC LÌA (trt) Gầy nhưng còn dính lòng thòng: *Xương gầy lặc lìa, chân ghế lặc lìa.* ♦ **lặc lìa lặc lọi** (trt) Lặc lìa và được day trở phía nào cũng đặng: *Lặc lìa lặc lọi như vầy mà còn để làm chi.*

LẶC NÔ (trt) Cg. Lạc nô, cách nói hay đọc thật lẹ: *Đọc lặc nô, nói lặc nô.*

LẶC (dt) Cái hàm thiết để khớp miệng ngựa • (B) Sự bắt buộc, đè nén. ♦ **lặc lệnh** (dt) Cưỡng bách, bắt buộc. ♦ **lặc quyên** (dt) Bắt ép người đóng góp tiền bạc. ♦ **lặc sách** (dt) Khảo của, tra tấn cho người lo lót.

LẶC (dt) (giải) Sườn, thuộc bộ sườn của thân thể. ♦ **lặc bàng** (dt) Cạnh sườn, bên hông. ♦ **lặc cốt** (dt) Xương sườn, bộ xương lồng ngực. ♦ **lặc mạc** (dt) Màng mỏng dính vào sườn để che hai buồng phổi.

LĂM (dt) Rắp, toan, định làm một việc gì với chí hăng hái: *Chí lăm bắn nhạn ven mây, Danh con dặng rạng tiếng thầy đồn xa* (LVT). ♦ **lăm lăm** (trt) Hằm hè, chực dùng sức mạnh: *Tay lăm lăm cây gậy toan bổ.* ♦ **lăm le** (trt) Toan tiến tới nhưng còn rụt rè: *Con cóc nằm ngóc bờ ao, Lăm le lại muốn đớp sao trên trời* (cd). ♦ **lăm xăm** (trt) Cg. Xăm xăm, cách đi nhanh để làm một việc gì đã toan tính: *Lăm xăm bước tới cây chanh, Thò tay muốn bẻ sợ nhành có gai* (cd) • Lúp xúp, cách chạy với bước ngắn mà đều: *Chạy lăm xăm.*

LĂM *st.* Cg. Nhăm, tiếng "Năm" nói trại khi đứng sau số chục: *Mười lăm, hăm lăm, chín mươi lăm.*

LĂM LẨM (tt) Lùm lùm, quá đầy nhưng chưa vun, chưa tràn: *Đầy lăm lẩm, lăm lẩm đầy, hơi lăm lẩm* • (trt) CHặt tay, cách nắm cứng, không cho chạy: *Giữ lăm lẩm không buông.*

LĂM NHĂM (tt) Có dấu lủng nho nhỏ như mũi kim: *Áo rượn lăm nhăm, có lỗ lăm nhăm.*

LĂM TĂM (trt) Lấm tấm, sôi bọt nho nhỏ: *Nước lăm tăm gần sôi.*

LẨM (trt) Âm thầm, không phô bày. ♦ **lẩm bẩm** (bt) Lẩm bẩm trong miệng, cằn nhằn nhỏ tiếng: *Giận ai mà lẩm bẩm suốt ngày; Nói lẩm bẩm.* ♦ **lẩm lặm** (trt) Chấp chứa đầy dẫy trong lòng: *Bề ngoài ngọt dịu nói cười, Mà trong*

lắm lặm giết người không dao (cd). ♦ **lắm lỳ** (trt) Cg. Gằm ghì, trơ trơ không nói đến ai, cũng không đếm xỉa lời nói kẻ khác: *Lắm lỳ như chì đổ khuôn* (tng). ♦ **lắm lũi** (trt) Cúi mặt làm thinh đi tới hơi mau: *Lắm lũi đi, không dòm ngó ai cả.*

LẮM (trt) Rất, thật nhiều: *Đông lắm, hay lắm, nhiều lắm, quá lắm; Ơn cha nặng lắm cha ơi!* (cd) • Nhiều, có nhiều: *Lắm mối, tối nằm không; Lắm duyên nhiều nợ, lắm vợ nhiều oan gia* (tng). ♦ **lắm của** (tt) Giàu, có nhiều tiền của: *Cũng là tay lắm của mới dám mua món đó.* ♦ **lắm chuyện** (tt) Già chuyện, nói nhiều: *Anh thật lắm chuyện; Lắm chuyện nọ kia.* ♦ **lắm điều** (bt) Cg. Lắm mồm, hay bày điều đặt chuyện, hay thêu dệt, hay nói những việc người. ♦ **lắm khi** (trt) Cg. Lắm lần, lắm lúc, lắm phen, ghe phen, đã có nhiều lần: *Lắm khi muốn khuyên anh, mà e anh giận.* ♦ **lắm lắm** (trt) Hơi lắm, hơi nhiều: *Thương lắm lắm; Đi chơi lắm lắm chớ không thật nhiều.* ♦ **lắm lần** (trt) X. Lắm khi. ♦ **lắm lúc** (trt) X. Lắm khi. ♦ **lắm mồm** (bt) X. Lắm điều. ♦ **lắm nỗi** (trt) Nhiều nỗi, nhiều tình cảm, nhiều trường hợp: *Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy lâu thảm chất sầu xây nên thành* (cd). ♦ **lắm phen** (trt) X. Lắm khi. ♦ **lắm thay** (trt) Nhiều vậy, lắm vậy (dùng khi than tiếc): *Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc, Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay* (cd).

LẤM NHẤM (tt) Ướt át, lầy lội, trơn trợt: *Đường đi lấm nhấm* • (trt) Lai rai, lâm râm mà dai: *Mưa lấm nhấm tối ngày.*

LĂN (đt) Quay tròn đi tới: *Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy, dạ còn thương thương* (cd) • (R) Xông tới, xông vào: *Chẳng đặng ăn, lăn lấy vốn* • (trt) Đột ngột: *Ngã lăn ra chết* • Cuốn tròn dài: *May lăn.* ♦ **lăn bánh** (đt) Bắt đầu chạy: *Xe đã lăn bánh.* ♦ **lăn bột** (đt) Vùi trong bột: *Tôm lăn bột.* ♦ **lăn bùn** (đt) Dầm dưới bùn: *Trâu lăn bùn.* ♦ **lăn buồm** (đt) Cuốn tròn tấm buồm: *Lăn buồm lên tránh gió ngược.* ♦ **lăn cổ** (đt) Ngã lăn đột ngột: *Lăn cổ ra chết.* ♦ **lăn cù** (trt) Lăn tròn nhiều vòng: *Té lăn cù.* ♦ **lăn chai** (tt) Có da thật dày, đâm không phủng: *Heo lăn chai (heo rừng già thường lăn mình trong đầu chai cho da được cứng).* ♦ **lăn chiêng** (trt) Nh. Lăn cù: *Té lăn chiêng.* ♦ **lăn dưa** (đt) Lừa khi người bán ngó lơ, dùng chân hất cho trái dưa hấu lăn đi xa để lấy: *Đá cá lăn dưa.* ♦ **lăn đèn** (đt) Cg. Xe đèn, nhồi nhuyễn sáp, để sợi tim ở giữa rồi lăn tròn thành cây đèn • Dùng vải bó chặt kẻ có tội giết người rồi chế dầu vào đốt, hình phạt xưa với ý tế người đã bị giết: *Lăn đèn Hàng Tố Mai.* ♦ **lăn đùng** (đt) Ngã lăn cách đột ngột: *Thình không lăn đùng ra chết.* ♦ **lăn đường** (đt) Lăn ống nặng cán đường cho phẳng • Nằm lăn ra khóc dưới đất khi đạo tỳ khiêng linh cữu cha hay chồng đi để tỏ lòng thương tiếc (một tập tục). ♦ **lăn khiên** (đt) Cặp cái khiên mà lăn tròn (để tránh đòn) • (R) (đt) Cái mộc, cái thuẫn dùng đỡ thương. ♦ **lăn lóc** (đt) Dấn mình vào và ở lâu trong đó: *Lăn lóc với đời, lăn lóc trong nghề* • (trt) Để bừa bãi, lôi thôi: *Bỏ con lăn lóc một mình, nằm lăn lóc khắp nhà.* ♦ **lăn long lóc** (đt) Lăn tròn lẹ và nhiều vòng: *Ống chỉ lăn long lóc dưới gạch.* ♦ **lăn lộn** (đt) Lăn qua lộn lại, hành động khi đau đớn, nhức mỏi xác thịt hoặc bồn chồn trong lòng: *Lăn lộn hoài, không ngủ* • Nh. Lăn lóc: *Lăn lộn với đời.* ♦ **lăn mình** (đt) Dấn thân, đi vào: *Lăn mình vào chỗ chết.* ♦ **lăn tròn** (đt) Lăn nhiều vòng, cuốn tròn lại: *Cục dạn lăn tròn; Lăn tròn cây đèn sáp.* ♦ **lăn vét** (đt) Ngã lăn ra: *Phải đòn lăn vét.* ♦ **lăn xả** (đt) Tuông đại, xông đại vào: *Lăn xả vào đám lửa.*

LĂN TĂN (trt) Cg. Lưng tưng, rung động nhẹ, hơi ngửa: *Ngửa lăn tăn, mặt nước lăn tăn; Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng phải tăn lăn* (cd) • Lấm tấm, nổi cồm cộm những mụt nhỏ: *Mụn mọc lăn tăn.*

LẰN (đt) Dấu vết dài nổi lên hay hủng xuống: *Lằn roi, lằn xếp, lằn bánh xe* • (R) Dọc dài: *Lằn kiến bò.* ♦ **lằn ngang lằn dọc** (tt) Nhiều lằn roi nằm ngang nằm dọc hoặc chồng chất nhau: *Bị đòn lằn ngang dọc mà không tổn.*

LẰN NHẰN (trt) Nhụ nhựa, không rõ tiếng: *Đọc lằn nhằn.*

LẲN (trt) Cứng cáp, chặt chịa: *Béo lẳn, bắp thịt lẳn, buộc lẳn tiền vào lưng.* ♦ **lẳn người** (tt) Chắc da chắc thịt: *Trông anh ấy cũng lẳn người.*

LẲN MẲN (tt) Cg. Tẳn mẳn, nhỏ li ti.

LẴN (tt) Lì, mòn mất dấu, mất chữ: *Đồng xu mòn lẵn.* ♦ **lẵn lì** (tt) Lì câm, lì hết vết: *Tấm mộ chí lẵn lì.*

LẶN (đt) Bơi (lội) dưới mặt nước, chạy dưới mặt nước: *Thợ lặn, tàu lặn, lặn một hơi dài; Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa* (cd) • Hụp mất, khuất đi, không còn dấu vết: *Mặt trời lặn, chờ trăng lặn, thỏ lặn non đoài; Người xấu duyên lặn vào trong, Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài* (cd) • (B) Đi xa vắt vả: *Lặn suối trèo non.* ♦ **lặn hụp** (đt) Cg. Lặn ngụp, trồi lên hụp xuống khỏi mặt nước: *Lặn hụp dưới sông đã đời* • (B) Làm ăn chật vật: *Va cũng lặn hụp một cấp lâu, bây giờ mới để thở đó.* ♦ **lặn lội** (đt) Lặn và lội dưới nước: *Con cò lặn lội bờ ao, Phất phơ hai dải yếm đào gió bay* (cd) • (B) Đi cách vất vả: *Trời mưa mà cũng lặn lội đi tìm.* ♦ **lặn mọc** (đt) Khi lặn khi mọc: *Trời nhiều mây khiến mặt trăng lặn mọc không chừng* • Thất thường, không đều, khi có khi không: *Nợ trả lặn mọc biết đời nào dứt.* ♦ **lặn ngụp** (đt) X. Lặn hụp.

LĂNG (đt) Gò nổng, gò cao • Mồ mả vua chúa, bậc vương hầu: *Lăng Ông Bà Chiểu.* ♦ **lăng đi** (tt) Suy sụp dần dần (như gò cao càng ngày càng lở). ♦ **lăng hộ** (đt) Người giữ lăng vua. ♦ **lăng miếu** (đt) Mồ mả và đền thờ tổ tiên nhà vua. ♦ **lăng mộ** (đt) Mồ mả trong lăng các vua chúa. ♦ **lăng tẩm** (đt) Nh. Lăng mộ. ♦ **lăng viên** (đt) Lăng tẩm thường vòng thành có cây cối vườn tược.

LĂNG (đt) Nước đông thành băng giá • (bt) Hung dữ, vô phép, lấn áp, xâm phạm: *Lố lăng, lung lăng, xâm lăng.* ♦ **lăng ba** (đt) Đùa với sóng • (R) (trt) 1) Cà tửng, cách nhảy lên xuống một chỗ hay nhảy tới khi trửng giỡn hoặc hoảng sợ: *Nhảy lăng ba* • 2) Lửng thửng, dáng đi uyển chuyển của đàn bà. ♦ **lăng bạo** (đt) Ngược đãi, dở thói ngang ngược, hung dữ với người. ♦ **lăng bức** (đt) Khinh khi, bức hiếp người. ♦ **lăng đú** (đt) Đùa giỡn vô phép. ♦ **lăng loàn** (tt) Hỗn xấc, lấn lướt kẻ trên trước: *Đàn bà lăng loàn.* ♦ **lăng loạn** (đt) Lần lượt làm rối loạn hàng ngũ, trật tự. ♦ **lăng mạ** (đt) Mắng nhiếc, đào bới: *Lăng mạ tổ tiên người* • (pháp) Làm mất danh dự người, khinh lờn kẻ có quyền: *Phạm tội lăng mạ người, lăng mạ thẩm phán.* ♦ **lăng mạn** (đt) Khinh khi, ngạo mạn. ♦ **lăng miệt** (đt) Miệt thị, khi dể. ♦ **lăng mỡ** (tt) Cuồng nhiệt,

say sưa trong việc đùa giỡn. ♦ **lăng ngược** (đt) Nh. Lăng bạo. ♦ **lăng nhăng** (tt) Quàng xiên, nhăng nhít, không ra gì: *Trời làm một trận lăng nhăng, Ông hóa ra thằng, thằng hóa ra ông* (cd) • (đt) Làm điều xằng bậy: *Lâu nay, chị ta lăng nhăng lắm.* ♦ **lăng nhục** (đt) X. Làm xấu và Làm nhục. ♦ **lăng phạm** (đt) Xúc phạm, đụng chạm mạnh. ♦ **lăng trì** (đt) Hình phạt xử tử bằng cách lóc từng miếng thịt hồi xưa: *Xử lăng trì.* ♦ **lăng vân** (tt) Cao tận mây • (B) Vượt ra vòng, ra ngoài thế tục. ♦ **lăng việt** (trt) Lần lượt.

LĂNG (đt) Cạnh, góc: *Lục lăng.* ♦ **lăng chùy** (tt) Cg. Chóp hay Tháp, có nhiều cạnh và nhọn đầu: *Hình lăng chùy.* ♦ **lăng chùy thể** (đt) Hình lăng chùy, hình chóp hay khối chóp. ♦ **lăng giác** (đt) Cạnh góc, có nhiều cạnh nhiều góc • (B) Không thuần nết, ít người ưa: *Người lăng giác.* ♦ **lăng trụ** (tt) Có hình hai đáy ở hai đầu và nhiều cạnh song song bằng nhau.

LĂNG (trt) Dáng người lật đật, quýnh quýu. ♦ **lăng căng** (trt) Vội vàng chạy tới (thường dùng cho người lùn và trẻ nhỏ): *Lăng căng chạy tới.* ♦ **lăng líu** (trt) Líu lo, cách nói lẹ và nhiều giọng bổng trầm: *Gặp nhau thì lăng líu nghe không hết; Chim kêu lăng líu* • Dính líu, vướng víu không rõ ràng: *Nợ nần lăng líu.* ♦ **lăng nhăng** (bt) Xằng bậy, không rõ sự gì: *Chuyện lăng nhăng, nói lăng nhăng.* ♦ **lăng quăng** (trt) Tới lui day trở cách bận rộn: *Lăng quăng trong các đám hội hè* • Cg. Cung quăng, con muỗi chưa thành hình còn sống dưới nước: *Hốt lăng quăng cho thia thia ăn.* ♦ **lăng quằng** (tt) Nguệch ngoạc quanh co: *Ngó lên tấm chấn lăng quằng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu* (cd). ♦ **lăng xăng** (trt) Nhanh nhẩu, dáng người bận rộn, buông đầu này, bắt đầu kia: *Chạy lăng xăng, hỏi lăng xăng.*

LĂNG (đt) (động) Tên giống cá không vảy, giống cá tra cá vồ, ở nước ngọt: *Cá lăng, khô lăng.*

LÀNG (đt) Cg. Nhặn, giống ruồi xanh to con: *Con lằng, ruồi lằng dơ dáy.*

LÀNG NHẰNG (trt) Cg. Lằng nhằng, dây dưa không dứt: *Công việc còn lằng nhằng.*

LÀNG XÀNG (tt) Bậy bạ, bê bối, không đứng đắn: *Tánh tình lằng xằng* • (đt) (lóng) Vướng víu trong một mối tình không chánh đáng: *Lằng xằng với đứa ở.*

LẮNG (đt) Cg. Lóng, để yên cho cặn bã chìm xuống đáy: *Lắng nước, để lắng rồi múc cái trong* • (R) Cg. Lóng, chăm chú, nghiêng tai nghe: *Cá khe lắng kệ, chim rừng nghe kinh* (cd). ♦ **lắng dịu** (tt) Hơi yên lại, bớt căng thẳng, bớt giận: *Tình hình lắng dịu; Đợi ổng lắng dịu rồi năn nỉ* (cd). ♦ **lắng nghe** (đt) Chú ý nghe, nghe cách chăm chú: *Lắng nghe tiếng dế kêu sầu* (cd). ♦ **lắng tai** (tt) Nghiêng tai nghe, rán nghe cho rõ: *Con ơi muốn nên thân người, Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha* (cd).

LẮNG ĐẮNG (trt) Lận đận, vất vả: *Công danh lắng đắng.*

LẮNG NHẮNG (tt) Bặng nhặng, làm bộ hung hăng: *Lắng nhắng dọa trẻ.*

LẮNG XẮNG (trt) Cà rà, vẩn vơ phía trước: *Đứng lắng xắng trước mặt; Lắng xắng trước cửa hàng.*

LẲNG (tt) Trai lơ, mất nết, không đứng đắn: *Gái lẳng, cặp mắt lẳng quá* • (R) Lăng mỡ, giỡn cách cuồng nhiệt: *Lúc này, sao mày lẳng quá.* ♦ **lẳng lơ** (tt) Trây trúa, lả lúa, mất nết, không lành gái: *Lẳng lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất lẳng lơ vẫn còn* (cd).

LẲNG KHẲNG (tt) Cg. Lỏng khỏng hay Lỏng thỏng, cao và ốm (gầy): *Cao lẳng khẳng.*

LẲNG LẶNG (trt) Yên lặng, nín êm và lắng tai nghe: *Lẳnglặng mà nghe nó chúc nhau* (T.Xương).

LẲNG NHẲNG (trt) Cv. Lăng nhẳng (X. Lẳng nhẳng).

LẲNG NGẲNG (tt) X. Lẳng khẳng.

LẴNG (đt) Giỏ đựng hoa, cổ bồng, có quà xách: *Lẵng hoa.*

LẴNG NHẴNG (trt) X. Lẳng nhẳng.

LẶNG (bt) Im, không tiếng động: *Trời im biển lặng, gió lặng mây ngừng; Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng; Im lặng, lẳng lặng, phẳng lặng.* ♦ **lặng gió** (tt) Cg. Đứng gió hay Im gió, không có chút gió: *Trời lặng gió.* ♦ **lặng im** (đt) Nín im, không nói một lời nào: *Lặng im nghe thầy giảng.* ♦ **lặng lặng** (trt) X. Lẳng lặn. ♦ **lặng lẽ** (tt) Im lìm, không tiếng động: *Tìm nơi lặng lẽ dưỡng nhàn* • (trt) Âm thầm cam chịu, không nói năng than thở: *Lặng lẽ ra đi; Chiều chồng lặng lẽ như tờ, Khỏi bề sỉ nhục khỏi bề đắng cay* (cd). ♦ **lặng ngắt** (tt) Vắng lặng, không một tiếng động, nghe lành lạnh khó chịu: *Phòng không lạnh ngắt như tờ* (K). ♦ **lặng nghe** (đt) Lắng tai nghe, không nói không rằng để nghe cho rõ: *Lặng nghe ngẫm nghĩ gót đầu* (K). ♦ **lặng nghĩ** (đt) Nín lặng để suy nghĩ: *Thà âm thầm chịu bất bình, Có ai lặng nghĩ cho mình mà than* (cd). ♦ **lặng tiếng** (đt) Nín lặng, không lên tiếng, không ra mặt: *Im hơi lặng tiếng.* ♦ **lặng thinh** (đt) Nín thinh, không lên tiếng không trả lời: *Gọi cửa mà nó lặng thinh, không trả lời.* ♦ **lặng trang** (tt) Im phăng phắt, không tiếng động nào: *Trong nhà lặng trang; Ở đây, lặng trang dễ ngủ.* ♦ **lặng xét** (đt) Bình tĩnh mà cân nhắc, suy xét cho thấu đáo: *Lòng này dầu hỏi mà không hổ, Lặng xét thầm soi đã biết cho* (T.T.Tường). ♦ **lặng yên** (đt) Nín im và không động đậy: *Lặng yên như chết rồi.*

LẮP (đt) Đặt cho ăn khớp, rá lại cho vừa, cho dính: *Lắp đạn, lắp máy, lắp mộng, lắp súng, lắp tên.*

LẮP (đt) Lặp, cà lăm, tật mấp máy hai môi khi nói và lặp nhiều lần một tiếng: *Lắp đi lắp lại mãi tiếng đó.* ♦ **lắp bắp** (trt) Cg. Lặp bặp, mấp máy mãi hai môi để rặn cho ra tiếng: *Nói lắp bắp.*

LẮP (đt) Sọt đựng hàng: *Lắp chè.*

LẮP (đt) Cg. Nhắp nhắp, thử sơ trước chút đỉnh, nhẹ tay, chưa hết sức: *Chơi lắp nhắp cho vui; Hút lắp nhắp vài điếu với anh em.*

LẮP TẮP (trt) Dật dựa bên bờ, thoạt tắp vô, thoạt trôi ra: *Trôi lắp tắp dựa mé.*

LẮP XẮP (trt) Lé đé, ngập lên một ít: *Nước ngập lắp xắp tới ống chân.*

LẶP (đt) Nói lại tiếng trước, câu trước: *Lặp đi lặp lại mãi.* ♦ **lặp bặp** (trt) X. Lắp bắp • (đt) (lóng) Nói không đúng giọng hoặc không đúng mẹo luật: *Lặp bặp ba cái tiếng tây.*

LẤT (bt) Thẻo (nửa lóc nửa cắt), hớt một nhát (lát) ngon dao: *Lát nút, lất túi* • (R) Ngắt, lặt, dùng hai đầu ngón tay bứt ra: *Lất hoa.* ♦ **lất túi** (đt) Trộm tiền bằng cách cắt ngang cái túi lấy đi: *Đi chợ bị lất túi; Ngủ quên bị lất túi.*

LẮT (bt) Nhỏ nhặt, lụn vụn, không đáng mấy: *Chuột lắt.* ♦ **lắt chắt** (tt) Cg. Loắt choắt, lí tí, thật nhỏ: *Lớn tuổi rồi mà còn lắt chắt.* ♦ **lắt mắt** (trt) Nhỏ lí tí và động đậy luôn: *Kiến bò lắt mắt; Nhìn kỹ, thấy lắt mắt như mạt gà.* ♦ **lắt nhắt** (tt) Lụn vụn, vụn vặt: *Chuyện lắt nhắt không đáng kể* • (trt) Tuần tự từng tí: *Trao lắt nhắt nhiều lần.* ♦ **lắt rắt** (trt) Lai rai, rắt xuống từng tí nước: *Mưa lắt rắt suốt ngày.* ♦ **lắt xắt** (trt) Lặt vặt, làm luôn tay việc vặt trong nhà: *Làm lắt xắt không hở tay.*

LẶT (đt) Cg. Nhặt, lựa và ngắt bỏ phần không dùng được: *Lượm lặt, lặt rau, lặt dâu* • (R) Hái, bẻ, mổ ăn: *Lặt hết ớt trên cây.*

LẶT VẶT (tt) Lụn vụn không đáng kể: *Chuyện lặt vặt, đồ lặt vặt.*

LẮC (tt) Láo xấc, hỗn xược, phách lối. ♦ **lắc cắc** (tt) Cg. Lắc khắc hay Lắc xắc, bộ vúc vắc khó thương: *Con nít mà lắc cắc.* ♦ **lắc khắc** (tt) X. Lắc cắc. ♦ **lắc xắc** (tt) X. Lắc cắc.

LÂY (tt) Cg. Truyền nhiễm, sang qua người khác: *Ho lao là một bệnh lây* • (trt) Lan, bắt sang nhiều nơi, nhiều người: *Cháy lây, giận lây, cháy thành vạ lây* • (R) Dây dưa, lôi thôi. ♦ **lây bây** (tt) Bầy hầy, bừa bãi, không thứ lớp: *Chồng lây bây, vợ bầy hầy, đứa ở ngây ngây.* ♦ **lây dây** (trt) Cg. Lây nhây, lải nhải, kéo dây dưa một câu chuyện: *Lây dây có bao nhiêu đó mà nói hoài.* ♦ **lây lất** (trt) Lần hồi, ngày này sang ngày khác: *Ăn lây lất cho qua ngày, sống lây lất chờ thời* • (tt) Liên miên, còn dài, còn lâu: *Việc làm còn lây lất.* ♦ **lây nhây** (trt) X. Lây dây.

LẦY (tt) Bẩy, có nhiều bùn sình do đất bấy ra vì ngập nước: *Bầy lầy, đường lầy, mắc lầy, sa lầy, sụp lầy* • (R) Dơ dáy lằng nhằng: *Mũi lầy, ghẻ lầy.* ♦ **lầy dây** (trt) Dẻo deo, nhây, không biết xấu hổ: *Xin lầy dây, theo lầy dây một bên.* ♦ **lầy lội** (tt) Bẩy lầy, trơn trợt, khó đi: *Đường lầy lội dơ dáy.* ♦ **lầy lũa** (tt) X. Lầy lụa. ♦ **lầy lụa** (tt) Lỏ lói và có nhiều mủ: *Ghẻ lở lầy lụa* • Lì lợm, lầy dây, không biết xấu hổ: *Con người gì mà thúi tha lầy lụa.* ♦ **lầy nhầy** (tt) Nh. Lầy lụa (nghĩa trước) (trt) Dai dẳng: *Kéo lầy nhầy, nói lầy nhầy.* ♦ **lầy sầy** (tt) Sây sát, vừa tróc da chút đỉnh: *Da lầy sầy.*

LẤY (đt) 1) Cg. Lậy, dùng tay cầm lên và đem về mình: *Lấy bút viết, lấy tiền xài, nó lấy của tôi* • (R) Nhận về mình bằng mọi cách như: mua: *Lấy vé tàu;* xin: *Lấy chữ ký, lấy con dấu;* vay mượn: *Lấy bạc Chà;* đòi nợ: *Lấy tiền góp, lấy thuế;* làm vợ chồng: *Không lấy cũng khuấy cho hôi;* làm vợ người: *Lấy Chà, lấy Khách, lấy Nhật, lấy Tây* • Đo, nhái theo: *Lấy cỡ, lấy kiểu, lấy ni.* ♦ **lấy bạc** (đt) Cg. Lấy tiền, vay nợ: *Ký tên lấy bạc, lấy bạc đứng, lấy bạc góp* (X. Bạc đứng và Bạc góp). ♦ **lấy bạc cọc** (đt) Nhận cọc, nhận trước một số tiền làm chắc trong việc mua bán, thuê mướn. ♦ **lấy banh** (đt) Giành trái banh trong chân địch: *Lướt tới lấy banh.* ♦ **lấy bậy** (đt) Làm vợ chồng hay chơi qua đường với người khác hơn vợ hay chồng mình: *Có chồng còn lấy bậy.* ♦ **lấy cái** (đt) (bạc) Chia lá bài đầu cho mình: *Lấy cái chớ không bán cái.* ♦ **lấy cọc** (đt) X. Lấy bạc cọc. ♦ **lấy cốt** (đt) Cg. Hốt cốt, Cải mả, Cải táng, hay Làm ma khô, quật mồ hốt xương người chết lâu năm đem chôn nơi khác: *Lời rao lấy cốt.* ♦ **lấy cỡ** (đt) Cg. Lấy ni, đo và cắt một cái cỡ để dùng nhiều nơi cho bằng nhau: *Lấy cỡ thả đòn tay.* ♦ **lấy cung** (đt) Cg. Lấy lời khai, đặt câu hỏi cho đương sự trả lời để ghi vào giấy: *Lấy cung phạm nhân.* ♦ **lấy chân (chưn, chơn)** (đt) Dở chân lên, dời chân đi nơi khác (lời bảo): *Lấy chân, đừng gác! Lấy chân nơi khác.* ♦ **lấy chồng** (đt) Làm vợ một người đàn ông để cùng lập gia đình, sinh con và cùng chung chịu sướng cực: *Muốn ăn bánh ếch lá gai, Lấy chồng Bình Định sợ dài đường đi* (cd). ♦ **lấy chơi** (đt) X. Chơi qua đường. ♦ **lấy đầu** (đt) Bơm đầu vô: *Tàu đậu lấy đầu* • Rút đầu ra: *Ép đậu lấy đầu.* ♦ **lấy dĩa** (đt) Cg. Vô dĩa, thâu tiếng ca hát vô dĩa nhựa: *Ca cho người ta lấy dĩa.* ♦ **lấy dõi** (đt) Lấy chồng không được cưới hỏi và không được cha mẹ đồng ý: *Theo không lấy dõi.* ♦ **lấy đầu** (đt) Chém đứt cổ rụng đầu: *Đi chơi khuya, coi chừng chúng lấy đầu.* ♦ **lấy giống** (đt) Gây giống ưng ý: *Lấy giống gà Bà Điểm, lấy giống khoai Đà Lạt.* ♦ **lấy hơi** (đt) Hít hơi quen thuộc: *Nằm một bên lấy hơi* • Giữ mùi thơm: *Đậy lại lấy hơi.* ♦ **lấy hơi lên** (đt) Hít mạnh vô để rồi thở ra lần cuối cùng đặng chết luôn: *Đã lấy hơi lên, còn mong gì nữa.* ♦ **lấy hơi thổ** (đt) Hấp thụ sinh khí của đất may ra sống lại: *Đặt dưới đất đặng lấy hơi thổ.* ♦ **lấy kiểm tra** (đt) Xin nhà chức trách cấp cho mình tấm thẻ kiểm tra với mọi thủ tục quy định: *Tới tuổi lấy kiểm tra.* ♦ **lấy kiểu** (đt) Bắt chước kiểu vở có sẵn: *Cái nhà đó, lấy kiểu ở Nhật.* ♦ **lấy không** (đt) Làm chồng một người đàn bà mà không cưới hỏi: *Nó lấy không, chớ có cưới hỏi chi đâu!* • (lóng) Thỏa mãn nhục dục mà không tốn tiền: *Cho lấy không, cũng không thèm.* ♦ **lấy lại** (đt) Thâu nhận về mình cái gì của mình đã mất: *Lấy lại sức khỏe; Lấy lại tiền mua sắm máy móc* • Lái lại chiều cũ: *Lách tránh được rồi phải lấy lại liền, kẻo leo lẻ.* ♦ **lấy lẽ** (đt) Cưới hoặc o dắt về nhà một người vợ lẽ (bé). ♦ **lấy lời khai** (đt) X. Lấy cung. ♦ **lấy lãi** (đt) Cg. Lấy lời, lấy số tiền lãi do số tiền vốn sinh ra: *Cho vay lấy lãi.* ♦ **lấy lời** (đt) X. Lấy lãi. ♦ **lấy lợi** (đt) Thâu huê lợi (hoa màu): *Có mấy chục công đất, lấy lợi mà sống mấy năm nay.* ♦ **lấy ni** (đt) Đo và ghi ra các bề rộng hẹp để chế tạo cái khác: *Lấy ni áo, lấy ni cái hồ đặng đóng nắp.* ♦ **lấy nọc** (đt) Trị nọc độc của chó, rắn, v.v...: *Đem cho thầy lấy nọc.* ♦ **lấy nước** (đt) Rút nước lên trên không thành vòi (do gió vận): *Rồng lấy nước* • (chm) Bơm nước vô nồi hôi *(chaudière): Xe lửa đậu lấy nước* • (y) Rút nước trong phổi ra: *Lâu lâu phải nhờ bác sĩ lấy nước trong phổi một lần.* ♦ **lấy nhau** (đt) Tự ý làm vợ chồng với nhau, không mai mối, không cưới gả: *Thương nhau thì cứ lấy nhau, Cần chi hũ rượu, quài cau, mâm trầu* (cd). ♦ **lấy ống quyển** (đt) (lóng) Đá vào ống chân địch cho gãy: *Lấy ống quyển làm ống điếu.* ♦ **lấy phần** (đt) Cg. Chia phần, nhận phần dành cho mình: *Cà cuống uống rượu la đà, Chim gi riu rít bò ra lấy phần* (cd). ♦ **lấy tay** (đt) Dở tay lên, dời tay nơi khác: *Lấy tay chỗ khác* (X. Nghĩa 2). ♦ **lấy tiền** (đt) Rút tiền từ trong ngân hàng, trong tủ, trong túi hay trong bóp ra: *Lấy tiền mua đồ* • X. Lấy bạc: *Lấy tiền Chà, lấy tiền cắt cổ, lấy tiền góp.* ♦ **lấy tiền chỗ** (đt) Cg. Xé tiền chỗ, thâu thuế chỗ ngồi của bạn hàng ở chợ hay người đi bán rong: *Nãy giờ, họ tới lấy tiền chỗ chưa?* • Làm nghề đi thâu thuế ở chợ hay dọc theo đường: *Ở nhà tôi lấy tiền chỗ.* ♦ **lấy thẻ** (đt) Nhận tấm thẻ có số thứ tự để vô theo thứ tự trước sau: *Tới bác sĩ đó phải lấy thẻ.* ♦ **lấy thuế** (đt) Cg. Đánh thuế, thâu thuế, nhận tiền của người đóng thuế rồi ra biên lai: *Lấy thuế đất, lấy thuế*

nóc gia. ♦ **lấy trai** (đt) Trai gái (tư tình) với một người đàn ông trong khi đã có chồng: *Có chồng còn lấy trai.* ♦ **lấy vợ** (đt) Cưới hay lấy không một người con gái hay đàn bà: *Đất xấu nấu chẳng nên nồi, Anh đi lấy vợ thì tôi lấy chồng* (cd). ♦ **lấy xâu** (đt) Thâu trước hay sau tiền huê hồng của số tiền thắng cuộc trong một độ ngựa hay một ván bài. ♦ **lấy ý** (đt) Rút ý tứ: *Câu đó lấy ý trong Kiều.*

LẤY (đt) Trưng ra, viện ra, đem ra dùng: *Lấy của che thân, ai lấy thân che của* (tng); *Có răng thì lấy răng nhai; Lấy ai nuôi dưỡng mẹ già; Bầu không có rượu lấy gì mà say; Lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày, lấy đầy bát cơm, lấy rơm đun bếp* (cd); *Nghề này thì lấy ông này tiên sư* (K) • (R) Cố nước sự khen, phục: *Lấy tiếng, lấy danh.* ♦ **lấy ăn** (đt) Cầm việc ăn uống như một sự gì: *Dân lấy ăn làm trời.* ♦ **lấy công** (đt) Đem công cán ra (tức làm việc): *Lấy công làm lời.* ♦ **lấy cớ** (đt) Viện lý do, trưng ra sự kiện đã khiến mình phải làm như thế: *Lấy cớ nhức đầu để khỏi làm việc.* ♦ **lấy chân (chưn, chơn)** (đt) Dùng chân: *Lấy chân hất miếng vỏ dưa.* ♦ **lấy danh** (đt) Để được khen tặng, đồn đãi: *Đem chuông đi đánh xứ người, Không kêu cũng thử một hồi lấy danh* (cd). ♦ **lấy đà** (đt) Cg. Lấy trớn, dang tay, lùi lại hay rùn bộ để đánh cho mạnh, phát chạy cho lẹ hay nhảy cho cao, v.v... ♦ **lấy giọng** (đt) Cất giọng lên để người khác hát theo giọng ấy: *Chọn người lấy giọng trước* • (R) Dạo đàn, thử dây đàn: *Đàn lấy giọng.* ♦ **lấy le** (đt) (lóng) Chưng sơ, cố ý khoe khoang: *Lấy le với gái.* ♦ **lấy lẽ** (đt) Trình bày lý lẽ: *Lấy lẽ phải trái mà nói.* ♦ **lấy máu** (đt) Rút máu trong mạch ra: *Lấy máu thử* • Đâm chém người: *Thề lấy máu kẻ thù* • So tài bằng khí giới bén nhọn: *Lấy máu rửa hờn.* ♦ **lấy mắt** (đt) Dùng cặp mắt: *Lấy mắt mà ngó (chớ không giúp giùm), lấy mắt đưa tình.* ♦ **lấy nể** (đt) Nh. Lấy cớ. ♦ **lấy sách** Trưng lời dạy của thánh hiền, lý thuyết trong sách vở: *Lấy sách ra nói.* ♦ **lấy tay** (đt) Dùng tay: *Lấy tay quậy, lấy tay làm loa.* ♦ **lấy tiếng** (đt) X. Lấy danh. ♦ **lấy thế** (đt) Dựa vào cho vững, cho có thế: *Đứng chân trước chân sau đặng lấy thế; Lấy thế nhà quyền quý.* ♦ **lấy thinh thế** (đt) Làm cho người đồn đãi cái thế lực của mình, cho nhiều người kiêng nể: *Gây tiếng vang đặng lấy thinh thế trước.* ♦ **lấy thịt** (đt) Ỷ lớn người to con: *Lấy thịt đè người* • Ỷ vào thế lực, tiền của, không kể nhân nghĩa, phải trái: *Lấy thịt đè người.* ♦ **lấy trớn** (đt) X. Lấy đà. ♦ **lấy uy tín** (đt) Gây sự thán phục của mọi người, làm cho người mến phục và tin tưởng.

LẤY (trt) Một mình mình, tự mình: *Làm lấy chớ ai làm cho; Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh* (cd) • (R) Để mà biết, mà hiểu: *Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha* • *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai* (cd) • Cầm bằng, nhắm một mục đích nào: *Ăn lấy thảo; Đi lấy lệ, làm lấy có; Nuôi lấy trứng (gà mái), nuôi lấy sữa (bò cái); Trồng lấy lá (chuối hột)* • (đt) Kể như là, đổi ngược công dụng: *Lấy ân làm oán, lấy nghĩa làm thù; Lấy ngày làm đêm; Lấy đất làm chiếu, lấy chợ làm mùng (màn).* ♦ **lấy có** (trt) Gọi là, cho có chừng, không cần lắm: *Ăn lấy có; Làm lấy có.* ♦ **lấy công** (trt) Chỉ kể cái công đặng đòi tiền: *Người tadi cấy lấy công, Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề* (cd). ♦ **lấy chân** (trt) Để giữ một địa vị, giành một chỗ làm: *Làm lấy chân chớ lương bổng có bao nhiêu!.* ♦ **lấy danh** (trt) Chỉ cần danh vọng thôi: *Chơi lấy danh.* ♦ **lấy được** (trt) Cho kỳ được, cho được mới nghe: *Đòi lấy được.* ♦ **lấy hên** (trt) Để có vận tốt luôn: *Lựa giờ tốt, xuất hành lấy hên.* ♦ **lấy làm** (đt) Cho là, kể như là: *Lấy làm lạ; Lấy làm kỳ; Xin ai đừng lấy làm chơi.* ♦ **lấy lệ** (trt) Y theo lệ thường cách bắt buộc chớ không thiết lắm: *Đi lấy lệ; Làm lấy lệ; Ăn lấy lệ.* ♦ **lấy lòng** (đt) Mua lòng, chiếm cảm tình của người: *Ăn ở cho khéo đặng lấy lòng người ta.* ♦ **lấy lực** (trt) Cách gắng gổ, hết sức: *Làm việc lấy lực.* ♦ **lấy no** (trt) Cần no thôi, ngon dở không cần: *Ăn lấy no, chớ ngon lành gì.* ♦ **lấy nư** (trt) Cho đã nư giận, cho thỏa sự ấm ức trong lòng: *Đánh lấy nư; Kiện lấy nư.* ♦ **lấy oai (uy)** (trt) Cho có oai để kẻ khác nể sợ: *Nộ nạt lấy oai.* ♦ **lấy rồi** (trt) Quấy quá, cầu thả cho xong: *Làm lấy rồi đặng đi chơi.* ♦ **lấy sức** (trt) Cho lại sức, trở nên mạnh khỏe như trước: *Ăn lấy sức; Nghỉ lấy sức.* ♦ **lấy tiếng** (trt) Nh. Lấy danh: *Bán rẻ lấy tiếng; Chơi ngọn lấy tiếng.* ♦ **lấy thảo** (trt) Kể sự thảo lảo của người biếu là quý (vật biếu nhiều ít, ngon dở không đáng kể): *Ăn lấy thảo.* ♦ **lấy thẹo (sẹo)** (trt) Nhẹ tay cho có thẹo đỏ ghét (chớ không cố ý gây tàn tật hay giết chết): *Chém lấy thẹo* • (thth) (đt) Chém vào mặt: *Nó hăm lấy thẹo đại ca đa!* ♦ **lấy vị** (trt) Cho có vị thôi, để biết ngon dở (không cần no): *Ăn lấy vị* • Cho có địa vị thôi (không có thực quyền): *Ngồi lấy vị.* ♦ **lấy xổi** (trt) Để được sung sướng vì tới trước, hưởng trước: *Đi trước lấy xổi* • (R) Để được vỗ tay hoan nghênh khi mới ra tuồng: *Hát một câu lấy xổi.*

LẤY BẤY (tt) Loang lổ nhiều nơi: *Hàng mục lấy bấy cả; Mặt đất lấy bấy vì ngựa giậm.*

LẪY (trt) Cách hờn giỗi có thiệt cho mình nhưng không cần, để lại gan: *Bỏ lẫy, đánh lẫy, giận lẫy, nói lẫy.* ♦ **lẫy đương** (đt) Làm lẫy: *Nên thành thật với nhau, lẫy đương làm chi.*

LẪY (đt) X. Lảy • (B) Trích ra: *Lẫy Kiều.*

LẪY BẪY (trt) Cg. Bẫy bẫy, cầm cập, chuyển hết người và tay chân: *Run lẫy bẫy.*

LẪY (đt) X. Lây.

LẪY ĐẪY (tt) Bê bết, khổ sở: *Túng thiếu lẫy đẫy.*

LẪY LỪNG (tt) X. Lừng lẫy.

LẬY (đt) X. Lấy: *Chồng gần không lậy, bậu lậy chồng xa, Mai sau cha yếu mẹ già, Chén cơm bát nước bộ kỷ trà ai bưng?* (cd).

LÂM (đt) Gặp phải, vướng nhằm: *Lâm ai cũng vậy; Lâm vào cảnh khổ, lâm phải anh chồng ghiền* • Tới lúc, tới nơi: *Quang lâm.* ♦ **lâm bệnh (bịnh)** (đt) Mắc bệnh, đau: *Lâm bệnh thình lình.* ♦ **lâm biệt** (đt) Tới lúc chia tay: *Phải cơn lâm biệt, lòng nào không đau* (cd). ♦ **lâm bồn** (đt) Tới bồn tắm • (B) Chuyển bụng đẻ, sinh nở: *Tới lúc lâm bồn.* ♦ **lâm cơ** (đt) Gặp dịp, phải lúc • Gặp cơn đói khó, mất mùa. ♦ **lâm cuộc** (đt) Gặp cuộc, tới lúc đó có việc: *Lâm cuộc, mới biết ai hay ai dở.* ♦ **lâm chiến** (đt) Gặp giặc, tới lúc phải đánh: *Lâm chiến, ai cũng tự vệ.* ♦ **lâm chiếu** (đt) Đoái tới, nghĩ đến. ♦ **lâm chung** (đt) Thở hơi cuối cùng, tắt thở, chết: *Lâm chung có bậu, hiểm nghèo có qua* (cd). ♦ **lâm hành** (đt) Đến lúc ra đi, khi lên đường: *Thuở lâm hành.* ♦ **lâm kỳ** (đt) Tới kỳ, tới lúc hẹn. ♦ **lâm khoa** (đt) Tới khoa thi, vào vòng thi cử. ♦ **lâm lụy** (đt) Gặp việc khốn đốn, khó khăn; vướng vào việc khó: *Trong cơn lâm lụy.* ♦ **lâm minh** (đt) Nh. Lâm chung. ♦

lâm nạn (đt) Mắc cạn, mang họa. ♦ **lâm nợ** (đt) Mắc nợ, vướng phải nợ nần: *Chơi bời đến lâm nợ.* ♦ **lâm nguy** (đt) Gặp việc hiểm nghèo: *Lâm nguy may được giải nguy* (LVT). ♦ **lâm nguyệt** (đt) Đến tháng sinh đẻ, gần ngày. ♦ **lâm nhục** (đt) Đến lúc cần chiếc chiếu • (B) Tới giờ chuyển bụng. ♦ **lâm sự** (đt) Gặp việc, lúc tới việc: *Bình thường thì múa mỏ, lâm sự thì rối rít lên.* ♦ **lâm tang** (đt) Đến nhà có tang. ♦ **lâm thời** (tt) Tạm thời, trong một lúc: *Ban trị sự lâm thời.* ♦ **lâm trận** (đt) Vào vòng chiến, ra trận. ♦ **lâm triều** (đt) Ngự ra triều: *Vua lâm triều.* ♦ **lâm vấp** (trt) Mắc phải, vướng phải, gặp trở ngại: *Anh em, lâm vấp giúp nhau.*

LÂM (trt) Rừng, nơi cây cối mọc um tùm rậm rạp: *Kiểm lâm, lục lâm, sơn lâm* • (B) Nơi đông người hội họp (thường là nơi học vấn, văn chương): *Anh em, lâm vấp giúp nhau.* ♦ **lâm chính** (đt) Công việc hành chính của nha Kiểm lâm; chính sách bảo vệ rừng, cho khai khẩn hoặc khai thác lâm sản, v.v... ♦ **lâm học** (đt) Môn học về cây rừng, cách gây giống, trồng trọt, bồi dưỡng, bảo vệ, v.v... ♦ **lâm lập** (tt) Rậm rạp (vì rất nhiều như cây trên rừng). ♦ **lâm măng** (đt) Rừng cây cỏ rậm rạp. ♦ **lâm nghiệp** (đt) Nghề làm cây rừng (hạ cây cưa gỗ, đốn củi...). ♦ **lâm sản** (đt) Huê lợi ở rừng như: gỗ, nấm, rễ thuốc, thú vật... ♦ **lâm tẩu** (đt) Rừng rú • (B) Nơi tĩnh mịch ở ẩn. ♦ **lâm tuyền** (đt) Rừng và suối • (B) Cảnh xa vắng thơ mộng: *Vui thú lâm tuyền.*

LÂM (bt) Dầm dề, đầm đìa, ràn rụa, rỉ rả, chảy ra hoặc nhiều hoặc ít • (đt) (Đy) Bệnh lậu, chứng bệnh ở đường tiểu tiện, nước tiểu trong đục lẫn lộn, hoặc có máu có mủ, đau rát, hoặc bị bế tiểu. ♦ **lâm ba** (đt) (y) Cg. Bạch huyết, Bạch dịch hay Tân dịch, chất lỏng vàng vàng hay không màu sắc, ứ đọng trong bạch huyết cầu và chảy theo mạch bạch huyết *(lympha).* ♦ **lâm bế** (đt) (Đy) Bệnh bế tiểu (bí đái) • (thth) Bệnh hư ống tiểu tiện, nước tiểu thỉnh thoảng nhỉ ra luôn: *Đau lâm bế.* ♦ **lâm chứng** (đt) (Đy) Bệnh lậu, đau lậu. ♦ **lâm lâm** (đt) Mưa dầm dề • (trt) Rưng rưng, tuôn chảy dầm dề: *Lụy lâm lâm.* ♦ **lâm ly** (tt) Dầm dề, giàn giụa, đầm đìa: *Hai hàng lệ ngọc lâm ly* • (B) Áo não, thê thảm: *Tiếng khóc lâm ly.* ♦ **lâm râm** (bt) Thưa hột, nhỏ: *Mưa lâm râm; Mới giờ, ổng cứ lâm râm hoài* • (R) Hoa râm, lưa thưa đen trắng: *Tóc bạc lâm râm* • Ngầm ngầm, đau rỉ rầm trong bụng: *Lâm râm đau bụng.*

LÂM DÂM (trt) Cg. Lẩm nhẩm và Lầm thầm, thầm thì trong miệng: *Niệm chú lâm dâm, khấn vái lâm dâm.*

LÂM NHÂM (trt) Cg. Lâm râm, ngầm ngầm, đau rỉ rầm trong bụng: *Đau bụng lâm nhâm.*

LÂM TRỌC (đt) (Đy) Lậu ké, bệnh trong bọng đái có sạn.

LÂM VỒ (đt) (thực) Bồ đề, loại cây, lá hình tim chót dài, thường được trồng trước chùa.

LÂM VỐ (tt) Đồ ăn dư trong các tiệm cơm tây trộn chung lại rồi bán để cho người ít tiền: *Cơm lâm vố (rabiot).*

LÂM VŨ (đt) Mưa dầm, mưa to và dai.

LẨM (đt) (động) Loại cá biển nhỏ con, bơi giống cá mòi.

LẨM (trt) Cg. Nhầm, lộn, sai, không đúng: *Nhìn lầm, lỡ lầm, sai lầm* • Bị gạt, tráo: *Mua lầm, bán không lầm; Ở xa không biết nên lầm, Bây giờ rõ lại, vàng cầm cũng buông; Buồn riêng thôi lại tủi thân, Một duyên hai nợ ba lần lấy nhau* (cd). ♦ **lầm đường** (trt) Lộn đường, lạc: *Đi lầm đường* • (B) Sai suyển trong cuộc đời: *Chọn lầm đường, ăn năn đã muộn.* ♦ **lầm lạc** (tt) Lầm đường lạc lối, sai suyển: *Ai tránh khỏi lầm lạc.* ♦ **lầm lẫn** (đt) X. Lầm lộn. ♦ **lầm lỗi** (tt) Lầm nên mang lỗi, phạm lỗi: *Mới lầm lỗi một phen, xin ông tha thứ.* ♦ **lầm lộn** (đt) Cg. Lầm lẫn, lộn cái này với cái kia: *Hai anh em giống nhau quá, khiến ai cũng lầm lộn.* ♦ **lầm lỡ** (đt) Cg. Lỡ lầm, vừa lầm vừa nhận ra liền: *Lầm lỡ nên hối kịp.*

LẨM (đt) Vẩn (quậy) lên cho đục: *Bụi lầm, cát lầm, đục lầm, nước lầm.* ♦ **lầm loạn** (đt) Gây lộn xộn rối rắm: *Dân tình lầm loạn.* ♦ **lầm lội** (tt) Cg. Lậm lội hay Lầy lội, bùn lầy ướt át, trơn trợt: *Nước ngập lầm lội.* ♦ **lầm than** (tt) Chật vật, đối kém: *Dân chúng lầm than; Thương em chút phận ngây thơ, Lầm than đã trải, nắng mưa đã từng* (cd).

LẨM DẨM (trt) X. Lâm dâm: *Lầm dầm khấn khứa nhỏ to* (K).

LẨM LẨM (tt) Hầm hầm và gằm gằm, hầm hầm trong lòng và lộ ra vẻ mặt: *Cái mặt lầm lầm, giận lầm lầm.*

LẨM LÌ (tt) Nh. Lầm lì.

LẤM (tt) Vấy, bị dính, bị thấm: *Lấm bùn, lấm đất, lấm mực* • Dơ, vấy phải: *Lấm chân, lấm tay; Thân lươn chẳng quản lấm đầu; Tay lấm chân bùn.* ♦ **lấm láp** (tt) (đ): Nh. Lấm: *Tay chân lấm láp.* ♦ **lấm lem** (tt) Lấm rất nhiều, dơ cả: *Lấm lem tay nắm chuôi cày, Hãy trồng cây ngọc có ngày hữu thu* (cd). ♦ **lấm mình** (tt) Lấm thân thể • (B) Cg. Dơ mình (X. Có tháng).

LẤM CHẤM (trt) Có nhiều chấm nhỏ: *Lấm chấm sau hai chữ "vân vân".*

LẤM LA LẤM LÉT (trt) X. Lấm lét.

LẤM LÉT (trt) Dớn dác (nhớn nhác) không dám nhìn thẳng, cách sợ sệt nhiều: *Sợ lấm lét.*

LẤM TẤM (trt) Có nhiều mụt nhỏ li ti: *Ban nổi lấm tấm; Lấm tấm như hàng mình cát.*

LẨM (đt) (lóng) Đẫm, ăn không ngớt miệng; ăn vụng.

LẨM BẨM (trt) X. Lẩm bẩm.

LẨM CẨM (trt) Lẩn thẩn, cách nói thiếu mạch lạc, vô nghĩa: *Ăn nói lẩm cẩm.*

LẨM NHẨM (trt) Cách tính rợ mà miệng nhóp nhép: *Tính lẩm nhẩm trong miệng.*

LẨM RẨM (trt) Tuy vậy, coi vậy mà, lời vớt vát một tính chất có thể bị xem thường: *Lẩm rẩm mà va nói trúng; Lẩm rẩm mà va giàu hơn mình.*

LẪM (đt) Nhà chứa thóc (lúa): *Đụn lẫm, nhà lẫm, vựa lẫm, thóc đầy lẫm.* ♦ **lẫm sinh** (đt) Học trò có học bổng. ♦ **lẫm túc** (đt) Gạo do nhà nước phát. ♦ **lẫm thực** (đt) Lương thực do quan cấp.

LẪM (tt) Lạnh, rét • Oai võ (uy vũ). ♦ **lẫm lẫm** (tt) Lạnh run • Oai (uy), nghiêm nghị đáng sợ: *Oai phong (uy phong) lẫm lẫm.* ♦ **lẫm lật** (tt) Sợ run. ♦ **lẫm liệt** (tt) Lạnh dữ dội • Nh. Lẫm lẫm.

LẪM CẪM (tt) Lẫn, sinh tật: *Già lẫm cẫm.*

LẪM ĐẪM (trt) Bộ đi của trẻ con mới tập: *Mới biết đi lẫm đẫm.*

LẬM (đt) Thấm, ăn sâu vào, nhiễm nhiều: *Ban lậm, nọc*

lậm • (B) Mê say, thích đắm đuối: *Nó lậm con đó rồi.* ♦ **lậm của** (đt) Thương tiếc của cải, giữ bo bo không dám xài • (tt) Thất chí, điên, vì mất hết của cải: *Điên vì lậm của; Lậm của hóa điên.* ♦ **lậm mèo** (đt) Say mê nhân tình, không thiết tới vợ con, nhà cửa: *Lậm mèo, bỏ nhà đi mấy tháng nay.* ♦ **lậm thuốc** (đt) Thấm nhiều chất độc của thuốc.

LẬM (trt) Cách sai lầm: *Ăn lậm, nói lậm, tính lậm.*

LẬM LỘI (tt) Lầm lội.

LAN (đt) Lan dần ra, ăn lan từ từ: *Dần lân; Được đằng chân, lân đằng đầu* (tng).

LÂN (đt) Chọn lựa, kén chọn. ♦ **lân tài** (đt) Chọn kẻ tài năng dùng. ♦ **lân trạch** (đt) Cg. Tuyển trạch, lựa rút lại.

LÂN (đt) Cg. Liên, thương mến: *Đồng bệnh tương lân.* ♦ **lân ái** (đt) Thương yêu: *Hai đàng trông rất lân ái.* ♦ **lân tài** (đt) Mến tài: *Lân tài trọng nghĩa.* ♦ **lân tuất** (đt) Thương xót, cám cảnh: *Lân tuất kẻ nghèo.*

LÂN (tt) Gần gũi, bên cạnh: *Nhất cận thân, nhì cận lân.* ♦ **lân bang** (dt) Nước láng giềng nhỏ, nước gần nước mình: *Cam bốt là một lân bang của Việt Nam.* ♦ **lân bàng** (dt) Láng giềng, người có nhà bên cạnh nhà mình: *Lân bang thường giúp đỡ lẫn nhau.* ♦ **lân biên** (tt) Bên cạnh, khít nhau: *Hai nhà lân biên với nhau.* ♦ **lân cận** (trt) Gần bên nhau: *Ở lân cận với nhau.* ♦ **lân cư** (đt) Ở gần, ở chung nhau một xóm. ♦ **lân chủ** (dt) Chủ đất hay chủ nhà bên cạnh: *Cắm ranh đất, phải có sự đồng ý của lân chủ.* ♦ **lân địch** (dt) Nước thù ở gần. ♦ **lân la** (đt) Tới lui, năng đi lại với một người nào: *Không nên lân la với kẻ dữ.* ♦ **lân lý** (dt) Người cùng xóm cùng làng: *Sinh rằng lân lý ra vào* (K). ♦ **lân mục** (tt) Gần gũi hòa hảo với nhau: *Tình lân mục.* ♦ **lân quốc** (dt) Nước lớn ở gần: *Trung Hoa là một lân quốc của Việt Nam.* ♦ **lân viện** (đt) Giúp đỡ kẻ gần gũi. ♦ **lân xá** (dt) Nhà hàng xóm.

LÂN (dt) (truyền) Giống thú đời xưa, đứng hàng nhì trong tứ linh, mình hươu, chân ngựa, mũi to, miệng rộng, đầu có một ngù (sừng): *Múa lân; Lân thấy pháo.* ♦ **lân chỉ** (dt) Ngón chân con lân • (B) Con dòng cháu giống. ♦ **lân kinh** (dt) Kinh lân, tức bộ kinh Xuân Thu của đức Khổng Tử (vì khi ngài đang chép, hay tin có người bắt được con lân què, ngài liền ngưng chép). ♦ **lân nhi** (dt) Đứa con quý: *Điềm lành sớm ứng lân nhi một chàng HTR.*

LÂN (dt) (hóa) Phốt pho, một nguyên chất hóa học, gặp dưỡng khí thì cháy, ở trong tối thì chiếu sáng. ♦ **lân chất** (dt) (hóa) Chất lân. ♦ **lân hóa khinh** (dt) (hóa) Khinh khí có chất phốt pho. ♦ **lân quang** (dt) (hóa) Tính phát ra ánh sáng lâu dài của vài hóa chất như: kẽm *(sulfure)*, kiềm *(sulfures alcalins)* và một vài loại rong rêu *(phosphorescence)*. ♦ **lân tinh** (dt) Nh. Lân chất. ♦ **lân tính** (dt) Tính chất của lân. ♦ **lân đoan sái** (dt) (hóa) Tức phốt pho

LẦN (dt) Lượt, loạt, bận, phen, mỗi một khi làm một việc gì: *Một lần sợ tốn bốn lần không đủ; Lần này khác, mấy lần* • (R) Lớp, ngăn: *Phải qua ba lần cửa mới gặp.*

LẦN (trt) Dần, tiến từng chút: *Ăn lần, cù lần, đi lần, làm lần* • (đt) Dò xem, thử xem: *Lần từng bước một; Xăm xăm đè nẻo Lam kiều lần sang* (K) • (R) *a)* Đi từ từ: *Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng, cá lần ra khơi* (cd) • *b)* Sờ mó, dài dài theo: *Lần lưng, lần chuỗi bồ đề.* ♦ **lần bước** (đt) Đi chậm từng bước: *Trời tối, anh phải lần bước mới không vấp* • Theo chân một người nào: *Người dẫn đường đi trước, mọi người đều lần bước theo sau.* ♦ **lần chần** (trt) Cg. Lần xần, nấn ná lôi thôi, không quyết định sấn bước: *Lần chần, đố khỏi trễ tàu.* ♦ **lần đường** (đt) Bước đi từng bước chậm chạp với ý e dè: *Người mù lần đường ra chợ; Tối quá, phải lần đường mà đi.* ♦ **lần hồi** (trt) Qua ngày, đắp bồi cho qua: *May thuê viết mướn, kiếm ăn lần hồi* (K) • Thủng thẳng, từ từ: *Nợ trả lần hồi cũng hết; Trời mưa ướt áo em rồi, Kiếm nơi mô có lửa lần hồi vô hơ* (cd). ♦ **lần lần** (trt) Dần dần, từ từ, cách chậm chạp nhưng tới luôn: *Nghìn thu dằng dặc quan giai lần lần* (K). ♦ **lần lựa** (**lữa**) (trt) Trì hoãn mãi, hẹn lần lần: *Ba lần bảy lựa, lần lựa tới già.* ♦ **lần lưng** (đt) Lục lưng, mò dài dài theo lưng quần: *Lần lưng kiếm tiền.* ♦ **lần lượt** (trt) Tuần tự lần lần xong cái trước tới cái sau theo thứ tự: *Họ lần lượt vô, không chen lấn.* ♦ **lần mò** (đt) Dò dẫm, tìm kiếm lần lần: *Lần mò, thế nào cũng ra* • (R) Lụm cụm đi, đi trong đêm tối: *Nửa đêm tăm tối, lần mò đi đâu?* (cd). ♦ **lần quần** (trt) Cg. Luẩn quẩn, loanh quanh, quanh quẩn một nơi: *Đi lần quần, kiếm lần quần.* ♦ **lần túi** (đt) Mò trong túi: *Lần túi kiếm tiền.* ♦ **lần thần** (tt) Nh. Lần chần. ♦ **lần theo** (đt) Đi theo một người nào: *Chồng mới đi, vợ vội lần theo* • Đi chậm chậm trên một con đường nào: *Lần theo lối cũ.* ♦ **lần xần** (trt) X. Lần chần.

LẦN KHẦN *tr.* Khinh lờn, lờn mặt: *Sợ lần khần quá, ra sờm sỡ chăng* (K).

LẤN (đt) Dùng sức mạnh giành chỗ người khác: *Chen lấn, xâm lấn* • (trt) Xích qua chỗ người khác: *Nằm lấn, ngồi lấn* • Trội, hơn chút đỉnh: *Đứa em học lấn hơn anh.* ♦ **lấn áp** (đt) Hiếp đáp, dùng sức mạnh hay quyền thế hiếp người: *Nghèo, luôn luôn bị lấn áp.* ♦ **lấn át** (đt) Che khuất, giành hết quyền hành hay không khí: *Vợ dữ lấn át chồng; Cây to lấn át cây nhỏ.* ♦ **lấn lối** (đt) Choán ranh đường: *Rào nhà lấn lối đi công cộng* • (trt) Ý thị, muốn hơn người: *Nhỏ mà lấn lối* (X. Nói lớn lối). ♦ **lấn lướt** (đt) Qua mặt kẻ có quyền hơn: *Em không được lấn lướt anh.* ♦ **lấn hiếp** (đt) Nh. Lấn áp. ♦ **lấn quyền** (đt) Xâm phạm quyền hành, giành làm việc của người có thẩm quyền: *Vợ lấn quyền chồng.* ♦ **lấn ranh** (đt) Cắm ranh đất mình, hoặc cất nhà hay trồng đồ trên đất của người kế cận: *Vụ kiện lấn ranh; Giám định vụ lấn ranh đất.*

LẨN (bt) Ẩn, lánh, giả bộ làm một việc gì rồi rảo bước trốn, hoặc giấu một món đồ: *Lẩn vào đám đông mất dạng.* ♦ **lẩn giấu** (đt) Giấu đút, lén giấu. ♦ **lẩn lút** (đt) Núp trốn ở gần: *Nó còn lẩn lút đâu đây.* ♦ **lẩn mặt** (đt) Ẩn mặt, lánh mặt, cố xen vào đám đông để tránh sự dòm ngó người nào. ♦ **lẩn mất** (đt) Trốn mất, tầm không ra: *Mới đây, hắn lẩn mất rồi.* ♦ **lẩn núp** (đt) Nh. Lẩn mặt. ♦ **lẩn tránh** (đt) Bẻ đi ngả khác, nơi khác để đừng bị bắt gặp. ♦ **lẩn trốn** (đt) Trốn núp: *Động ổ, chúng lẩn trốn cả.*

LẨN (trt) Quây quần chung quanh. ♦ **lẩn bẩn** (trt) Cg. Xẩn bẩn, thẩn thơ luôn một bên: *Cứ ở lẩn thẩn trước sân.* ♦ **lẩn lộn** (đt) Xen lộn vô đám đông: *Nó lẩn lộn đâu mất rồi.* ♦ **lẩn quẩn** (bt) Cg. Luẩn quẩn, lòng vòng, vòng lại nơi cũ: *Đi lẩn quẩn, không tới đâu là đâu cả; Cái vòng lẩn quẩn.* ♦ **lẩn quất** (đt) Ẩn núp chung quanh đâu đây:

Còn lần quất đâu đây chớ chưa đi xa. ♦ **lẩn vẩn** (trt) Cg. Lởn vởn, vơ vẩn trong một nơi hay một câu chuyện: *Đi lẩn vẩn trước đường; Cứ lẩn vẩn có một vấn đề.*

LẨN (tt) Lôi thôi, không ra gì. ♦ **lẩn mẩn** (tt) Tẩn mẩn, nhỏ nhặt, không đáng: *Câu chuyện lẩn mẩn; Tính lẩn mẩn.* ♦ **lẩn thẩn** (bt) Càn dở, lôi thôi, không định ý, không thiết thực: *Anh chàng lẩn thẩn; Ăn nói lẩn thẩn.*

LẪN (tt) Tính hay quên, gần mất trí của người già: *Trẻ khôn qua, người già lú lẫn; Già quá hóa lẫn* • (trt) Lộn, lầm: *Lầm lẫn, nói lẫn, tính lẫn.* ♦ **lẫn cẫn** (bt) X. Lẫm cẫm. ♦ **lẫn lộ** (tt) Tính lẫn của người già: *Già cả lẫn lộ.* ♦ **lẫn lộn** (tt) Lộn cái nọ với cái kia do kém trí nhớ: *Già rồi, hay lẫn lộn.*

LẪN (trt) Qua lại với nhau: *Giúp lẫn, dạy lẫn, trách lẫn* • Trộn lộn: *Cau xanh nhá lẫn trầu vàng, Duyên em sánh với tình chàng xứng chăng?* (cd) • Xen vô lộn xộn: *Con công ăn lẫn với gà, Rồng kia rắn nọ xem đà sao nên* (cd) • (đt) Trốn, cố ý đứng lại dặng nhập vào đám đông cho lộn xộn: *Cha Căn mất vía bon đi trước, Chú Kiết kinh hồn lẫn lại sau* (H.X.Hương) • (trt) Với tất cả: *Cả anh lẫn tôi.* ♦ **lẫn lộn** (tt) Cái này bị xem lộn ra cái khác: *Vàng thau lẫn lộn.* ♦ **lẫn nhau** (trt) Có qua có lại: *Thương yêu lẫn nhau.*

LẬN (đt) Cg. Lộn, lật bề trong ra ngoài: *Lận ruột heo, lận mề gà, lận tiền vào lưng* • (bạc) Giấu bài trong tay áo hoặc lai quần có bẻ lên trước (cốt ăn gian): *Cờ gian bạc lận, đánh lận* • (R) Gạt gẫm, lừa dối: *Chơi lận, gian lận, thua lận; Khôn ngoan giữa đám ba bề, Đừng cho ai lận, chớ hề lận ai* (cd). ♦ **lận lưng** (đt) Cặp tiền hay một món đồ vào phía ngoài lưng quần, rồi lộn cái lưng quần lại bọc lấy cho chặt: *Lấy tiền lận lưng; Lận lưng cho con dao nhíp.* ♦ **lận mạt** (tt) Gian lận: *Tay đó lận mạt có tiếng* • (thth) Hễ lận thì mạt, không đời nào khá. ♦ **lận mí** (đt) Nối hai tấm kim loại bằng cách bẻ hai mí, cài lại rồi ép cho sát. ♦ **lận môi** (đt) Mếu, sắp khóc: *Thôi! Nó đã lận môi rồi kìa.* ♦ **lận vành** (đt) Bẻ meo cái vành rồi cuốn lại cho chắc: *Lận vành cái thùng thiếc.*

LẬN (tt) Hà tiện, keo kiết: *Biển lận, keo lận, giàu mà lận.* ♦ **lận sắc** (tt) Hà tiện, bủn xỉn, tiếc tiền, không dám xài.

LẬN (trt) Cg. Lợn hay Lặng, sao, tiếng đặt sau câu hỏi ngạc nhiên: *Dữ vậy lận? Nhiều vậy lận à?*

LẬN ĐẬN (tt) Lao đao, lôi thôi vất vả, không xuôi một mạch: *Cái đời lận đận; Ô hô! chậu rã, cúc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lận đận với nàng bấy lâu* (cd).

LẮNG LÁO (tt) Cg. Nhăng nhảo, dáng người ngang ngạnh, xấc láo: *Điệu bộ lắng láo.*

LẮNG LẮNG (tt) Nhẹ nhõm, khoan khoái: *Lắng lắng chẳng bợn chút trần ai* (H.X.Hương).

LẮNG (đt) X. Lừng.

LẮNG KHẮNG (tt) X. Lừng khừng.

LẮNG (trt) X. Lừng.

LẤP (đt) Rấp, bít, làm cho bằng mặt, không còn chỗ trống hay lỗ hổng: *Lấp hào, lấp hố; Cả vú lấp miệng em, cả hèm lấp miệng hũ* (tng); *Hoài công chim lấp biển không bằng RRR* • (R) Rào bít, ngăn chận: *Bao giờ lấp ngã ba Chanh, Để ta gánh đá xây thành Cổ Loa* (cd) • (B) Che giấu, để cho qua: *Khỏ lấp, vùi lấp; Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mất lấp với tai ngơ* (P.V.Trị) • (trt) Cách át mất: *Nói lấp, ngăn lấp.* ♦ **lấp bằng** (đt) Đổ đất xuống nơi trũng cho bằng mặt đất: *Muốn trừ muỗi, phải lấp bằng hào vũng* • (B) Làm cho ra bình thường: *Mối sầu đứt ruột lấp bằng được sao?* (cd). ♦ **lấp đất** (đt) Cg. Kê gian, giao cấu nơi lỗ trôn. ♦ **lấp liếm** (trt) Át mất, đẩy trôi: *Cãi lấp liếm.* ♦ **lấp lỗ hổng** (đt) (qs) Bổ sung, thay đơn vị vừa bị đánh tan *(colmater une brèche).*

LẤP (trt) Thoạt vầy thoạt khác; không ở yên một bề. ♦ **lấp dấp** (trt) Dấp dính, không trôi chảy: *Nói lấp dấp.* ♦ **lấp láy** (trt) Cách dùng tiếng cùng một vận đảo qua đảo lại cho có vẻ huê dạng, bay bướm: *Nói lấp láy; Câu "Cỏ cây chen lá, đá chen hoa" là một câu thơ lấp láy.* ♦ **lấp láng** (trt) X. Lấp lánh. ♦ **lấp lảng** (trt) Thoáng qua: *Thấy cái bóng lấp láng ngoài sân.* ♦ **lấp lánh** (trt) Cg. Nhấp nhánh, lóng lánh, sáng chớp chớp: *Gió thổi, ngọn đèn lấp lánh.* ♦ **lấp ló** (trt) Thò ra hụt vô, bộ e ngại, sợ sệt: *Đứng lấp ló tại cửa; Chênh vênh án kệ chuông vàng tia, Lấp ló siêu hương, phật đỏ lòm* (H.X.Hương). ♦ **lấp loáng** (trt) Chập chờn, khi phừng lên, khi hạ xuống: *Ngọn đèn lấp loáng.* ♦ **lấp lú** (tt) Cg. Lú lấp, hay quên, lúc nhớ lúc quên. ♦ **lấp lửng** (trt) Lập lờ, bập bềnh: *Lấp lửng ở mặt nước* • (R) Mập mờ, nửa bờn nửa thật: *Nói lấp lửng khó tin* • (đt) Dể ngươi: *Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp lửng chơi đèn hai tim* (cd). ♦ **lấp tấp** (trt) Thoạt tấp vào, thoạt trôi ra: *Cái bập dừa trôi lấp tấp bên cột cầu.*

LẬP (trt) Kịp, đúng lúc: *Làm không lập, thở không lập, nghe không lập.*

LẬP (trt) Cách lộn xộn, không yên tĩnh, không vững vàng. ♦ **lập bập** (trt) Ngập nút cách nặng hơi: *Lập bập điếu thuốc cả giờ.* ♦ **lập cập** (trt) Lật đật, vội vàng: *Làm lập cập* • Cầm cập, bây bẩy, chuyển động cả thân thể: *Run lập cập.* ♦ **lập giập** (trt) Cg. Giầm giập hay Giập giập, bể nhưng không giập hẳn: *Đâm lập giập* • (B) Lôi thôi, lấy có: *Làm lập giập rồi bỏ.* ♦ **lập lòe** (trt) Chập chờn, khi bừng lên khi hạ xuống: *Ánh sáng lập lòe.* ♦ **lập lờ** (trt) Lờ đờ, lấp xấp trên mặt nước: *Nổi lập lờ trên mặt nước.*

LẬP (đt) Đứng thẳng: *Độc lập, tự lập* • Gầy dựng, làm ra: *Sáng lập, tạo lập, thành lập, thiết lập, lập hội, lập đảng; Bên kia sông, lập cái quán 12 từng, Bán buôn nuôi mẹ cầm chừng đợi anh* (cd) • Tôn làm vua, đặt lên ngôi: *Phế vua này, lập vua khác* • (trt) Liền, ngay, tức khắc: *Lập tức.* ♦ **lập công** (đt) Dựng nên công nghiệp, làm chuyện có ích chung: *Giết giặc lập công* • (B) Tâng công, bợ đỡ, đưa nịnh: *Kẻ vạch đặng lập công.* ♦ **lập chí** (đt) Nhắm vào một việc với một ý chí cương quyết: *Nên lập chí trước khi định làm một việc gì.* ♦ **lập danh** (đt) Gây tiếng, làm cho nổi danh. ♦ **lập dị** (tt) Tỏ ra khác với mọi người, khác với lẽ thông thường: *Người lập dị, tánh lập dị.* ♦ **lập dũ** (tt) Dứt bệnh ngay, khỏi bệnh tức thì. ♦ **lập đàn** (đt) Bày đàn cúng tế: *Lập đàn trừ quỷ.* ♦ **lập đảng** (đt) Rủ người đồng ý hợp thành đảng: *Lập phe lập đảng.* ♦ **lập đông** (đt) Bắt đầu lạnh để khởi mùa đông trong một năm: *Trời lập đông; Lập đông gió lạnh như đồng, Lạnh thì chịu lạnh, lấy chồng quyết không* (cd). ♦ **lập đức** (đt) Gầy dựng cái đức để lại cho con cháu về sau. ♦ **lập gia đình** (đt) Lấy vợ lấy chồng: *Còn trẻ, không nên lập gia đình sớm.* ♦ **lập hạ** (đt) Bắt đầu nóng bức vào mùa hè. ♦ **lập hiến** (tt) Thuộc về việc lập hiến pháp cho một nước: *Đảng lập hiến, quốc hội lập hiến, quân chủ lập hiến.* ♦ **lập kế**

L

(đt) Bày mưu: *Lập kế hại người* • Nuôi con nuôi để nối dòng. ♦ **lập khắc** (trt) Tức khắc, tứ thì, liền lúc đó. ♦ **lập khởi** (đt) Khởi sự ngay, làm liền • Đứng lên. ♦ **lập lệ** (đt) Thành lệ, thành thói quen. ♦ **lập luận** (bt) Dùng lý lẽ để kết luận một vấn đề: *Lập luận như thế không hợp lý* • (đt) Kết luận đưa ra: *Lập luận đó không vững.* ♦ **lập mưu** (đt) Nh. Lập kế. ♦ **lập ngôn** (đt) Đặt lời nói trong một bài văn: *Cách lập ngôn vững chải.* ♦ **lập nghiêm** (đt) Tỏ ra nghiêm nghị: *Lập nghiêm ai dám đến gần, Bởi quan dung dưỡng nên dân nó lờn* (cd). ♦ **lập nghiệp** (đt) Gây dựng cơ nghiệp: *Sanh cơ lập nghiệp* • (thth) Cất nhà ở và làm ăn tại chỗ *Góc vạ ở vườn, lên thành lập nghiệp.* ♦ **lập pháp** (tt) Thuộc về việc đặt pháp luật: *Quốc hội lập pháp.* ♦ **lập pháp quyền** (đt) Quyền lập pháp, một trong ba quyền căn bản của một nước độc lập trong việc trị dân. ♦ **lập phương** (tt) Thuộc hình khối sáu mặt vuông bằng nhau: *Hình lập phương.* ♦ **lập phương thể phái** (đt) X. Lập thể. ♦ **lập quy** (đt) Thuộc về việc đặt quy chế: *Tiểu ban lập quy.* ♦ **lập quyết** (đt) Hành quyết, xử tự lập tức. ♦ **lập quốc** (đt) Dựng nước, sang lập một nước. ♦ **lập tâm** (đt) Định bụng quyết lòng: *Lập tâm phục hận.* ♦ **lập tự** (đt) Đặt người nối dòng: *Việc lập tự tuy quyền của gia đình chủ, nhưng theo phong tục, phải được sự đồng ý của Hội đồng gia tộc.* ♦ **lập tức** (trt) Tức khắc, tức thì, liền khi đó: *Ăn rồi đi lập tức.* ♦ **lập thành** (đt) Cg. Thành lập, dựng nên, đứng vững: *Hội được lập thành từ lâu.* ♦ **lập thân** (đt) Kiếm công việc làm ăn cho nên cửa nên nhà: *Làm trai có chí lập thân, Rồi ra gặp hội phong vân kịp người* (cd) • Lấy chồng: *Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu nhân thì đừng* (cd). ♦ **lập thất** (đt) Lập gia thất (X. Lập gia đình). ♦ **lập thể** (tt) Thuộc lập phương thể phái, tức phái nghệ thuật thành lập năm 1910 ở Âu châu do *P. Picasso* và *G. Braque* về hội họa, *Zadkine* về điêu khắc, chủ trương dùng những gạch, những nét ngay để vẽ hay tạc tượng, cố đưa bề dày của hình tượng bằng nhiều gạch nhiều nét chồng chất lấy nhau: *Hình lập thể.* ♦ **lập thệ** (đt) Thề nguyền với nhau với hình thức trang nghiêm. ♦ **lập thu** (đt) Bắt đầu mùa thu: *Trời lập thu, tiết lập thu.* ♦ **lập thứ** (đt) Phong con thứ làm thế tử để sau nối nghiệp vua: *Phế trưởng lập thứ.* ♦ **lập trường** (đt) Chỗ đứng • (B) Chủ trương, thái độ: *Giữ vững lập trường, bỏ mất lập trường* • Địa hạt, địa vị: *Lập trường quốc gia.* ♦ **lập ước** (đt) Kết lập điều ước với nhau. ♦ **lập xuân** (đt) Bắt đầu mùa xuân: *Cuối đông, bắt đầu lập xuân.*

LẬP BO (đt) Báo cáo, tờ trình: *Làm lập bo, gởi lập bo (rapport).*

LẬP LÀ (đt) Cái dĩa, thường là dĩa hột xoài to *(le plat).*

LẬP LÒN (đt) Dây dọi, sợi nhợ có cục chì nhọn mũi dùng lấy mực thẳng đứng *(fil à plomb).*

LẤT LƠ (trt) Lơ lửng, nửa chừng, nửa vời: *Lất lơ giữa trời.* ♦ **lất lơ lất lửng** (trt) Nh. Lất lơ.

LẬT (đt) Trở sang mặt khác: *Lật bàn tay, ba tháng biết lật* • (R) Nói ngược, chối: *Lật nợ, bị lật rồi!* • (trt) Huốt, trật nhịp, không gặp nhau: *Hai người đi lật nhau rồi.* ♦ **lật dù** (đt) Bật cái sườn cây dù lại: *Gió bọc lật dù* • (tt) Hết quận, chết, vì cây dù bằng gỗ như tay nắm bị trúng ngã, trò thọc bi da Nga: *Bị lật dù* • (B) Đổi ngược thế cờ, hư chuyện: *Làm ăn bị lật dù.* ♦ **lật đổ** (đt) Đánh đổ làm cho đổ xuống: *Lật đổ chế độ quân chủ.* ♦ **lật gọng** (tt) Chổng gọng, té nhào: *Té lật gọng* • (B) Bị hất, bị chơi xỏ, mất địa vị: *Tin người nên bị lật gọng.* ♦ **lật lẹo** (đt) Lương lẹo, lừa dối, xảo trá: *Tính hay lật lẹo.* ♦ **lật lọng** (tt) Bị chơi xỏ, mắc mưu, thua trí, vì tin nên bị gạt: *Bị lật lọng.* ♦ **lật lưng** (đt) Lục xét trong lưng quần, trong túi: *Bị lật lưng lấy hết tiền.* ♦ **lật mặt** (đt) Trở mặt, tráo trở: *Lật mặt như trở bàn tay.* ♦ **lật nợ** (đt) Giựt nợ, nói ngược để khỏi trả nợ: *Hắn ra mặtlật nợ cả.* ♦ **lật ngửa** (đt) Day nằm ngửa sau khi nằm sấp: *Lật ngửa lên coi ai.* ♦ **lật ngược** (đt) Day ngược lại: *Lật ngược thế cờ.* ♦ **lật nhào** (đt) Nh. Lật đổ: *Cái ghế bị lật nhào; Chánh phủ bị lật nhào.* ♦ **lật sấp** (đt) Day úp mặt xuống: *Lật sấp tờ giấy.* ♦ **lật tẩy** (đt) (bạc) Dở lá bài úp đầu tiên lên để ăn thua: *Lật tẩy coi có phé không* • (R) Khám phá việc bí mật của người: *Bị lật tẩy, hết lên mặt.* ♦ **lật úp** (đt) Úp xuống: *Lật úp cái bát* • (B) Nh. Lật đổ.

LẬT BẬT (đt) Bật bật, bật tới bật lui: *Nước chảy, cọng cỏ lật bật* • (trt) Cầm cập: *Run lật bật* • Lụi hụi, mới đó đã tới ngày: *Lật bật đà tới Tết.*

LẬT ĐẬT (trt) Vội vã, tất tả: *Lật đật đi kẻo trễ* • (R) *a)* Vất vả: *Làm ăn lật đật lắm!* • (đt) *b)* Đồ chơi trẻ con, thường là con búp bê đáy có gắn chì, để nằm thì tự nó đứng dậy liền: *Con lật đật.*

LÂU (bt) Mất nhiều thì giờ, trong thời gian dài: *Ăn lâu, đi lâu; Có chồng chẳng được đi đâu, Có con chẳng được đứng lâu một giờ* (cd). ♦ **lâu dài** (tt) Đời đời: *Tình chuyện lâu dài.* ♦ **lâu đời** (tt) Trải nhiều năm tháng: *Cái đó lâu đời lắm.* ♦ **lâu hoắc** (tt) Khá lâu: *Việc đó cũng lâu hoắc.* ♦ **lâu lai** (tt) Hơi lâu: *Việc đó không lâu lai gì đâu.* ♦ **lâu lắc** (trt) Rất lâu: *Nói chuyện lâu lắc.* ♦ **lâu lâu** (trt) Thỉnh thoảng, cách khoảng lâu mới có một lần: *Lâu lâu ghé thăm một lần* • Hơi lâu: *Công lênh chẳng quản lâu lâu, Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng* (cd). ♦ **lâu lơ** (trt) Nh. Lâu lắc. ♦ **lâu nay** (trt) Từ lâu, từ đó đến nay: *Lâu nay, anh đi đâu?* ♦ **lâu năm** (tt) Cũ, trải nhiều năm tháng: *Bấy lâu phong kín nhụy đào, Bây giờ khác thể hàng rào lâu năm* (cd). ♦ **lâu ngày** (tt) Trải nhiều ngày tháng.

LẦU (đt) Lầu, gác, từng trên một cái nhà hoặc nhà có tầng trên: *Cao lâu, ca lâu tửu quán; Phu văn lâu.* ♦ **lâu các** (đt) Lầu và gác, nhà lầu, nhà gác, tiếng gọi chung nhà có lầu cao. ♦ **lâu đài** (đt) Đền đài, lâu đài, tiếng gọi chung nhà lầu to tát nguy nga. ♦ **lâu thuyền** (đt) Thuyền có lầu.

LÂU LA (đt) Quân của tướng cướp ở rừng núi: *Lâu la bốn phía vỡ tan, Đều quang gươm giáo tìm đàng chạy ngay* (LVT).

LÂU NHÂU (trt) Lao nhao, xúm đông lại và làm ồn: *Đàn chó lâu nhâu.*

LẦU (đt) Cg. Gác và Lâu, tầng trên một cái nhà hay nhà có tầng trên: *Nhà lầu, tầng lầu, té lầu, thang lầu, trên lầu; Lầu nào cao bằng lâu ông Chánh* (cd). ♦ **lầu đài** (đt) X. Lâu đài. ♦ **lầu hồng** (đt) Cg. Hồng lâu và Lầu son, nhà hát ả đào, nơi các người phong lưu tới uống và nghe hát: *Thiếp danh đưa đến lầu hồng* (K). ♦ **lầu son** (đt) Nh. Lầu hồng. ♦ **lầu trang** (đt) Phòng trang điểm trên lầu • (R) Phòng ngủ đàn bà con gái trên lầu. ♦ **lầu xanh** (đt) Cg. Thanh lâu, nhà chứa điếm: *Lầu xanh bị bỏ ra phường lầu xanh* (K).

LẨU NHẨU (đt) Cg. Lẩu nhẩu, căn nhằn lầm thầm trong miệng: *Cứ lẩu nhẩu mãi.*

LẤU (đt) Cg. Thấu, kho rim cho nước mắm và đường thấm vào thịt: *Lấu thịt, phá lấu, thịt lấu.*

LẨU (đt) Cg. Cù lao, vật đựng canh bằng thau hay thiếc, có lò than ở giữa: *Ăn lẩu.*

LẨU BẨU (đt) Nh. Lầu nhầu.

LẨU NHẨU (đt) X. Lầu nhầu.

LẬU (bt) Nhỉ từ từ từng giọt: *Khắc lậu canh tàn* • (R) Chứng bệnh ở đường sinh dục và tiểu tiện do vi trùng Gônôcốc ăn lở, khiến mủ chảy ra luôn, làm đau rát: *Bệnh lậu, đau lậu* • Tính lén lút, trốn thuế: *Buôn lậu, đi lậu, hàng lậu, rượu lậu* • Lộ, sơ hở cho người ngoài biết: *Lậu chuyện, tiết lậu, Xa sông cách núi lỡ vời, Gởi thơ sợ lậu, gởi lời sợ quên* (cd). ♦ **lậu cổ** (dt) Trống điểm canh ban đêm: *Bổng nghe lậu cổ bên lầu, Giật mình ngồi dậy lấy đầu chấm thêm* (cd). ♦ **lậu chi** (dt) Cái chén nhỉ nước • (B) Tiền trong nước lọt dần ra nước ngoài: *Mua đồ nước ngoài thu tiền vị lậu chi cả.* ♦ **lậu chuyện** (trt) Câu chuyện kín bị người ngoài hay biết: *Thôi, lậu chuyện rồi.* ♦ **lậu ké** (dt) (y) Bệnh lậu trị không dứt, lâu ngày sanh ké (X. Ké). ♦ **lậu khắc** (dt) Giờ khắc ngày xưa, tính theo đồng hồ nước. ♦ **lậu nhiệt** (dt) (Đy) Bệnh đái gắt cho nóng nảy trong mình mà sinh ra. ♦ **lậu sự** (trt) Nh. Lậu chuyện. ♦ **lậu tiếng** (trt) Có tiếng đồn về một việc mà mình cố giữ kín: *Đừng để lậu tiếng mà hư việc.* ♦ **lậu thuế** (tt) Trốn thuế, không đóng thuế: *Trốn xâu lậu thuế.* ♦ **lậu việc** (trt) Nh. Lậu chuyện.

LẬU (bt) Quê dốt, xấu xí, hẹp hòi: *Bỉ lậu, hủ lậu.* ♦ **lậu chất** (dt) Tánh tình, cốt cách quê dốt, hẹp hòi. ♦ **lậu chế** (dt) Chế độ thúi nát, hủ bại, chậm tiến. ♦ **lậu hạng** (dt) Đường hẹp và vắng vẻ. ♦ **lậu kiến** (dt) Sự thấy biết hẹp hòi. ♦ **lậu nho** (dt) Người có học mà thấy biết hẹp hòi, hay cố chấp. ♦ **lậu tục** (dt) Tập tục hủ lậu, xấu xa. ♦ **lậu thất** (dt) Nhà cửa hẹp hòi, thiếu ánh sáng. ♦ **lậu thức** (dt) Sự hiểu biết hẹp hòi, trí thức nông cạn.

LE (đt) Thè, thò ra để rồi thụt vô: *Le lưỡi* • Ló ra dài hơn: *Có nhiều cọng le ra* • (tt) Không đều, có cái dài và cái ngắn hoặc cái cao cái thấp: *So le.* ♦ **le lưỡi** (đt) Thè lưỡi ra: *Lắc đầu le lưỡi* • Mọc ra một hay hai lá: *Giá le lưỡi.*

LE (đt) (thực) *Giống tre rừng nhỏ cây: Măng le.*

LE (đt) Khí trời: *Bóp le, tai le (l'air)* • *(lóng(Vẻ, dáng: Lấy le, bộ le quá.*

LE LE (đt) (động) Giống chim chân dính như vịt, bay được, lặn lội được: *Tiền tài như phấn thổ, nhơn nghĩa tợ thiên kim, Con le le bao thuở chết chìm, người tình nhơn bạc nghĩa, không tìm làm chi* (cd).

LE TE (tt) Cg. Lè tè, thấp sùm sụp: *Nằm gian nhà cỏ thấp le te* • (trt) Te te, dáng nhanh nhẩu mau mắn: *Le te đi một nước; Le te vó cất bên kia suối, Thủng thẳng chài buông mái nọ non* (H.X.Hương).

LE THE (bt) Lơ thơ, lưa thưa, có rất ít sợi: *Mọc le the ba sợi râu; Mình rồng đuôi phụng le the, Mùa xuân ấm áp trứng mùa hè nở con (câu đố cây cau).*

LÈ (đt) Nh. Le *(đt): Lè lưỡi ra; Ma lè.*

LÈ NHÈ (trt) Nhụ nhựa, kéo dài giọng: *Say rượu nói lè nhè.*

LÈ SÈ (trt) Cg. Là sà và Sè sè, thấp sà dưới đất: *Lè sè én liệng lầu không* (K).

LÈ TÈ (tt) X. Le te.

LÈ XÈ (trt) Cg. Xè xè, re re, tiếng nước chảy: *Tiểu lè xè.*

LÉ (tt) Hiếng, lác, có một tròng mắt lệch: *Mắt lé, người lé* • (B) Ngán, phục: *Chơi cho nó lé; Thấy bắt lé.* ♦ **lé lé** (tt) Tức lé mạy, hơi lé một chút: *Cặp mắt lé lé.* ♦ **lé mạy** (tt) X. Lé lé. ♦ **lé mắt** (tt) Có cặp mắt lé: *Anh chàng lé mắt* • (đt) (lóng) Ngán, phục, không dám ngó ngay: *Thấy, lé mắt.* ♦ **lé xẹ** (tt) Rất lé, có một tròng mắt lệch hẳn: *Người sao lé xẹ.*

LÉ (trt) Đột, may từng mũi một: *May lé.*

LÉ ĐÉ (trt) X. Lấp xấp: *Ngập lé đé khỏi mắt cá.*

LẺ (tt) Thừa một, không đủ đôi: *Chẵn lẻ, số lẻ* • Linh, phần dư, ngoài số nguyên của đơn vị: *Phần lẻ, một trăm lẻ hai* • (trt) Vụn, lắt nhắt: *Tiền lẻ, bán lẻ, mua lẻ, bán nửa sỉ nửa lẻ.* ♦ **lẻ bạn** (tt) Mất bạn, còn một mình: *Phụng hoàng lẻ bạn sầu tư, Tôi đây lẻ bạn cũng như phụng hoàng; Chàng đã yên phận tốt đôi, Em đây lẻ bạn mồ côi một mình* (cd). ♦ **lẻ cặp** (tt) Một cặp mà mất một còn một: *Kiểng (cây cảnh) lẻ cặp mất giá.* ♦ **lẻ đôi** (tt) Nh. Lẻ cặp: *Đi ngang qua đình lột nón chào thần, Hạc chầu thần đủ cặp, sao mình lẻ đôi?* (cd). ♦ **lẻ loi** (tt) Lẻ, còn một mình • (B) Cô đơn, một mình: *Người về chăn chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ loi một mình* (cd). ♦ **lẻ tẻ** (trt) Lưa thưa, rời rạc từng người, từng việc: *Tới lẻ tẻ có mấy người; Xóm ấy có lẻ tẻ mấy cái nhà; Tháng này có lẻ tẻ mấy áp phe.*

LẺ NHẺ (trt) X. Lè nhè.

LẼ (dt) Cái lý, cái đạo phải vậy: *Cãi lẽ, nói lẽ, phải lẽ, theo lẽ, trái lẽ; Không chẳng qua lẽ* (tng) • Lý do: *Vì lẽ gì?* • Bé, mọn: *Làm lẽ, lấy lẽ, vợ lẽ.* ♦ **lẽ công** (dt) Pháp luật, ai cũng phải tuân theo: *Lẽ công là trọng, niềm tây sá nào* (K) • Cái lẽ công bình, không bình ai bỏ ai: *Lấy lẽ công, ai cũng phải vậy.* ♦ **lẽ gì** (đt) lý do nào, tại vì đâu: *Vì lẽ gì nó trốn?* ♦ **lẽ hằng** (dt) Lẽ thường, đạo hằng: *Lạ gì thanh khí lẽ hằng* (K). ♦ **lẽ mọn** (tt) Nhỏ bé, phận nhỏ nhoi của vợ bé: *Tấm thân lẽ mọn.* ♦ **lẽ nào** (trt) Có lý nào: *Bệnh sơ sài mà lẽ nào chết.* ♦ **lẽ phải** (dt) Cái lẽ hợp với ý mọi người: *Lấy lẽ phải mà ở đời.* ♦ **lẽ sự** (trt) Cao kỳ, triết lý, cách nói chuyện ra vẻ người lớn: *Nói lẽ sự, nghe phát ghét.* ♦ **lẽ thì** (trt) Lý ưng, đáng lý ra: *Lẽ thì tôi phải đến thăm anh, ngặt mắc việc nên thiếu sót điều ấy.* ♦ **lẽ thường** (dt) Cái lẽ thông thường, ai cũng công nhận: *Lẽ thường phải: ăn thì cho, buôn thì so.* ♦ **lẽ trời** (dt) Đạo trời, cái lẽ tự nhiên, khó cãi: *Ai cũng phải tuân lẽ trời.*

LẸ (tt) Nhanh, cách đay trở hay cử động mau chóng, nhẹ nhàng: *Võ sĩ đó lẹ lắm* • (trt) Mau, chóng: *Ăn lẹ, đi lẹ, đọc lẹ, nói lẹ, nhặm lẹ, lanh lẹ.* ♦ **lẹ chân** (trt) Nhanh chân, vọt đi hay chạy liền lúc đó: *Lẹ chân tẩu thoát.* ♦ **lẹ làng** (bt) Lanh lẹn (nhanh nhẹn), cách mau chóng: *Bộ tịch lẹ làng, đi đứng lẹ làng.* ♦ **lẹ mắt** (bt) Lanh (nhanh) mắt, vừa thoáng qua là thấy liền: *Anh ta rất lẹ mắt; Lẹ mắt trông thấy.* ♦ **lẹ miệng** (trt) Vụt nói liền: *Vừa thấy, anh lẹ miệng gọi* • (tt) Có cái miệng mau lẹ, hay nói và nói đúng lúc không suy nghĩ: *Anh đó rất lẹ miệng.* ♦ **lẹ như nhíp** (trt) Rất lẹ, thấy đó liền mất: *Đi lẹ như nhíp.* ♦ **lẹ tay** (trt) Nhanh tay, cử động thật mau chóng: *Lẹ tay lấy*

mất • (B) Hướt mất, tới trước giành trước: *Của trời, ai lẹ tay thì được.* ♦ **lẹ trí** (trt) Nhanh trí, nghĩ ra mau lẹ: *Hắn lẹ trí hiểu kịp* • (tt) Thông minh, sáng suốt, mau hiểu: *Trò đó rất lẹ trí.*

LEM (tt) Nhem, nhòe ra, vấy ra: *Không chặm để lem cả; Lọ lem, mực lem, lem mực.* ♦ **lem hem** (tt) Lờ lệch, không trông rõ, thấy vật nhòe ra: *Cặp mất lem hem.* ♦ **lem luốc** (tt) Nhem nhuốc, dính tèm lem dơ dáy: *Mặt mày lem luốc; Tập vở lem luốc.* ♦ **lem nhem** (tt) Tèm lem dơ dáy: *Viết lem nhem cả tờ giấy* • (tt) Cháy cách khó khăn, nhiều khói mà không có ngọn: *Lửa đóm lem nhem vừa nhúm củi, Đèn trăng thấp thoáng đã soi mành* (Vđ) • (trt) Nh. Lam nham: *Mới thuộc lem nhem.*

LEM LÉM (trt) Lém lém, cách mau mắn liến thoắng: *Cái lem lém, nói lem lém.*

LÈM BÈM (trt) Lôi thôi, nhỏ nhặt: *Ăn nói lèm bèm.*

LÈM NHÈM (tt) X. Lém nhém.

LÉM (trt) Cách mau mắn, nhanh chóng: *Lửa cháy lém, dao sắc lém (lẻm)* • (B) Liến thoắng: *Nói lém.* ♦ **lém lém** (trt) X. Lem lém. ♦ **lém lỉnh** (tt) Lanh, xảo: *Mặt mày lém lỉnh.*

LÉM ĐÉM (trt) Bị lửa táp lam nham, chỗ có chỗ không: *Cháy lém đém* • Le the, cách mọc thưa sợi: *Trong bụng lam nham ba lá sách, Ngoài cằm lém đém một chòm râu* HL.

LẸM (tt) Ngắn và hoắm vào: *Cằm lẹm.* ♦ **lẹm cằm** (tt) Có cái cằm và hoắm vào phía dưới cổ: *Người đó lẹm cằm.*

LẸM (đt) Cây kim to và dài để may bố: *Cây lẹm, xỏ lẹm.*

LEN (đt) Chen vào, lách mình vào: *Len vào đám đông.* ♦ **len lỏi** (đt) Cố chen vào cho được: *Bị cản, vẫn len lỏi vào* • (B) Cố chạy chọt để dự phần: *Len lỏi vào hoạn trường; Len lỏi vào chánh giới.*

LEN (đt) Cái xuổng nhỏ, vật cán dài, lưỡi bén dùng xắn cho đứt: *Dùng len xắn chuối, xắn măng.*

LEN (đt) Chỉ lông cừu: *Chỉ len, nỗi len, áo len, vớ len (laine).*

LEN LÉT (trt) Lét lét, lấm lét, dáng sợ hãi, không dám trông ngay: *Cặp mắt len lét, bộ len lét.*

LEN (đt) (động) Tên loại ốc vỏ dài mà nhọn, có nhiều mụt nhám: *Ốc len.*

LEN TEN (tt) Ten ben, rách tả tơi: *Quần áo len ten.*

LÈN (đt) Chèn, nêm, nhét vào, dồn cho chặt: *Lèn cái cối xay, lèn nệm* • (B) Hại ngầm: *Càng quen càng lèn cho đau* (tng).

LÈN XÈN (bt) Lôi thôi, xốc xếch: *Ăn mặc lèn xèn, quần áo lèn xèn.*

LÉN (đt) Đi nhẹ nhẹ, không cho ai thấy: *Lén vô vén áo hỏi thầm, Cớ sao rơi lụy ướt đầm gối loan?* (cd) • (trt) Cách âm thầm, ngấm ngầm: *Ăn lén, chơi lén, dòm lén, cười lén, nói lén, sẽ lén.* ♦ **lén lén** (đt) Lén cách sợ sệt và rất sẽ: *Lén lén vô.* ♦ **lén lút** (bt) Nh. Lén: *Lén lút về; Nói lén lút ai phục?*

LẺN (đt) Lỏn, lén, đi sẽ: *Kẻ trộm lẻn vào nhà* • (trt) Lẩn, cách lén lút, vụng trộm: *Cất lẻn, đánh lẻn, lẻn trốn.*

LENG KENG (trt) Tiếng khua của kim khí: *Túi bạc leng keng, chuông rung leng keng.*

LẺNG KẺNG (trt) Leng keng, tiếng gõ trên cái đầu bằng thau: *Rao mứt bằng cách gõ đầu kêu lẻng kẻng* • (đt) (R) Các thứ mứt của người Tàu bán dạo: *Ăn lẻng kẻng, bán lẻng kẻng, chú lẻng kẻng.*

LẺNG XẺNG (trt) Tiếng khua của miếng kim khí mỏng: *Bạc khua lẻng xẻng.*

LEO (đt) Trèo, bám vào và bò lên: *Dây leo, dưa leo; Bắc cầu cho kiến leo qua, Cho con chú xã qua nhà tôi chơi; Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo* (cd). ♦ **leo cây** (đt) Trèo lên cây: *Leo cây hái trái; Leo cây lấy đồ (leo lên cây bào láng và có thoa mỡ bò để lấy đồ vật thưởng treo trên cái vòng có dây thòng xuống kéo lên để nhử, một trò chơi trong ngày lễ chánh chung thời Pháp thuộc)* • (lóng) Ăn trợt, không thành: *Bị leo cây, cho leo cây.* ♦ **leo dây** (đt) Nắm dây phăn lên, một môn điền kinh. ♦ **leo thang** (đt) (B): Tiến chậm chậm, từ yếu đến mạnh, từ thấp đến cao: *Leo thang chiến tranh.* ♦ **leo trèo** (đt) Leo và trèo (X. Trèo): *Theo quan niệm xưa, con biết leo trèo là để lo cho cha mẹ* • (B) Đèo bòng, hỗn xược: *Nuôi con không dạy, để nó leo trèo lên đầu lên cổ.*

LEO HEO (tt) Cg. Leo teo, thưa thớt, có rất ít: *Có mấy cái nhà leo heo.*

LEO KHEO (tt) Lỏng khỏng, lêu khêu, cao mà gầy: *Bộ tịch leo kheo.*

LEO LẺO (tt) Lâu lâu, trong khe: *Cầu trắng phau phau đôi ván ép, Nước trong leo lẻo một dòng thông* (H.X.Hương) • Cách lẻo mép, trôi chảy, sắn sướt: *Chối leo lẻo, nói leo lẻo.*

LEO LÉT (trt) Lu mờ, sắp tắt: *Đèn ai leo lét trên lầu, Đèn bà quốc mẫu tụng kinh cầu đặng mả đặng phong* (cd).

LEO NHEO (tt) Nheo nhóc, đông và nhỏ nhỏ: *Đàn con leo nheo.*

LEO TEO (trt) Lấu táu, không khiêm nhượng: *Leo teo nói hớt* • (tt) Nh. Leo heo.

LÈO (đt) Dây buộc hơi lỏng, có thể rút lên hay thả xuống để cuốn hay thả lá buồm hoặc làm cho con diều giấy dễ bọc gió: *Buộc lèo, thắt lèo; Phận anh phải giữ lấy lèo, Đừng ham thả lỏng hiểm nghèo có khi* (cd) • (R) Giải thưởng: *Tranh lèo giựt giải.* ♦ **lèo lá** (trt) Mỏng mảnh lật lọng, không thực: *Ăn ở lèo lá.* ♦ **lèo lái** (đt) Dây lèo và tay lái: *Trước khi tách bến buông khơi, Sửa sang lèo lái, trông trời, xem mây* (cd) • (B) Điều khiển: *Lèo lái con thuyền quốc gia.*

LÈO (tt) Cg. Lào, thuộc nước Ai-lao: *Giường lèo, lụa lèo.*

LÈO (đt) Nước nấu xương heo cho ngọt: *Nước lèo, ăn mì lèo.*

LÈO NHÈO (tt) Bầy nhầy, bụng nhụng: *Lèo nhèo như thịt bụng* • (B) (trt) Lăng nhăng, lôi thôi: *Nói lèo nhèo suốt ngày.*

LÈO TÈO (tt) X. Leo teo và Leo heo.

LÈO XÈO (trt) Tiếng chảo nóng khi chiên xào.

LÉO (trt) Buộc xoắn đầu mối dây lại: *Buộc léo sợi dây* • May nhiều mũi ở một nơi cho chắc: *May léo, léo vài mũi kim* • Đóng xéo cây đinh choàng qua hai mặt gỗ xéo cạnh: *Léo một mũi đinh, đóng léo.*

LÉO (trt) Trèo đèo, cầu cao, vượt cao lên khỏi địa vị của mình: *Ngồi léo lên chiếu trên* • (R) (đt) Tới một nơi

không thường tới: *Lâu rồi, không thấy nó léo tới đây* • (đt) Mánh khóe: *Khôn một người một léo, khéo một người một ý* (tng). ♦ **léo hánh** (đt) Bén mảng đến gần: *Không thấy ai léo hánh tới.*

LÉO NHÉO (đt) Chéc chéc, nói giọng lanh lảnh và cù nhây: *Léo nhéo như mõ réo quan viên* (tng).

LÉO XÉO (đt) Nh. Léo nhéo.

LẺO (đt) Thẻo, xẻo, tay nắm tay cắt cho đứt rời ra: *Lẻo mũi, lẻo tai, lẻo một miếng.*

LẺO (trt) Cách nói chuyện lanh mà không thật: *Mách lẻo, leo lẻo, thèo lẻo.* ♦ **lẻo khẩu** (tt) Cg. Lão khẩu, già hàm, nhiều lời lẽ: *Tay đó lẻo khẩu lắm.* ♦ **lẻo lự** (đt) Chối leo lẻo, nói lứt cho qua: *Đừng có lẻo lự, chuyện sờ sờ mà còn chối.* ♦ **lẻo mép** (tt) Già mồm mép, nhiều lời lẽ: *Con mẹ thật lẻo mép.*

LÊO (tt) Lãi, không thẳng sổ *Cửi lêo khó chẻ* • (trt) lãi, trịch qua một bên: *Cắt lêo miếng vải.*

LẼO ĐẼO (trt) Lụi hụi, trở lại mửng cũ: *Hứa không đánh bạc nữa, nhưng lẽo đẽo cũng ngồi sòng* • Đeo thẹo đàng sau: *Lẽo đẽo theo sau.*

LẸO (đt) Cg. Chắp, mụn ở mí mắt, ban đầu nổi đỏ, vài ngày có mủ, để lâu có cồi: *Mụt lẹo.*

LẸO (tt) Mắc, dính với nhau: *Trái lẹo; Ủa ủa giống chi trẹo? Ở ờ, chó mắc lẹo HL.* ♦ **lẹo dái** (tt) Có tật ở dái, trứng lớn trứng nhỏ dính nhau: *Lẹo dái khỏi đi lính.* ♦ **lẹo tẹo** *đ.* Chùng lén lấy nhau: *Hai người đã lẹo tẹo nhau rồi.*

LÉP (tt) Trống ruột: *Thóc lép, túi lép; Vịt chê lúa lép không ăn, Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre* (cd) • Giẹp, mỏng: *Ngực lép* • (B) Kém hơn: *Chịu lép một bề.* ♦ **lép kẹp** (tt) Cg. Lép xẹp, thật lép, không có chút chi ở trong cả: *Bụng lép kẹp, túi lép kẹp.* ♦ **lép vế** (tt) Kém vai vế, kém tài sức: *Lép vế phải chịu ẹp.* ♦ **lép xẹp** (tt) X. Lép kẹp.

LÉP BÉP (trt) Láp dáp, lốp bốp, cách nói chuyện liền miệng (luôn mồm) hoặc tiếng nổ không giòn: *Nói lép bép, nổ lép bép.*

LÉP NHÉP (trt) Chèm nhẹp, nhốp nhép, tiếng đo vật ướt và dính lại mà phát ra: *Đi dép ướt nghe lép nhép; Nhai lép nhép.*

LẸP (đt) (động) Cá biển mình thật giẹp và thon dài, thường được phơi khô: *Cá lẹp mà kẹp rau mương, Ông ăn lớn miệng, bà trừng mắt lên* (cd).

LẸP KẸP (trt) Cg. Lẹp xẹp, tiếng kéo lê chiếc dép dưới đường: *Mang dép đi lẹp kẹp.*

LẸP XẸP (trt) X. Lẹp kẹp • (tt) Lơ thơ, rải rác, có rất ít: *Lẹp xẹp có mấy cái nhà.*

LÉT (đt) Liếc, đưa tròng mắt một bên để ngó xéo: *Lét chừng Sinh đã dần dà đến ngay.*

LÉT ĐÉT (trt) Cg. Lẹt đẹt, đì đẹt hoặc lụp bụp, tiếng pháo nổ chậm từng tiếng nhỏ.

LÉT LÉT (trt) X. Len lét.

LẸT ĐẸT (trt) X. Lét đét • Chậm chạp ở sau: *Chạy lẹt đẹt sau rốt* • Lai rai từng tiếng nhỏ: *Pháo nổ lẹt đẹt* • Nhỏ nhít thấp lùn: *Bộ lẹc đẹt dưới đất cái.*

LẸT XẸT (trt) Đi rong đây đó luôn: *Đi lẹt xẹt suốt ngày; Lẹt xẹt cái mất dạng.*

LÊ (bt) Kéo lết trên mặt đất: *Bò lê, kéo lê, lê giày khắp phố* • (B) Đi lang thang: *Lê bước trên đường đời.* ♦ **lê bước** (đt) Bước đi cách uể oải: *Lê bước phong trần.* ♦ **lê la** (đt) Kéo lê nhiều chỗ trên mặt đất: *Trẻ nhỏ thích lê la* • (B) Ngồi mỗi nơi một hồi lâu: *Lê la khắp xóm.* ♦ **lê lết** (trt) X. La lết. ♦ **lê mê** (tt) Buồn bã, đã dượi: *Lê mê suốt ngày.* ♦ **lê thê** (trt) Lướt thướt, lượt bượt: *Dài lê thê, kéo lê thê ngoài đường.*

LÊ (đt) (thực) Giống cây có trái tròn dài, đặc ruột, hột nhỏ, vỏ vàng, nạc có vị ngọt chua và nhiều nước: *Gió đưa bông lách bông lan, Bông lê bông lựu đố nàng mấy bông* (cd).

LÊ (bt) Đen; dân chúng; đông người; kịp. ♦ **lê chúng** (đt) Chúng dân, những người dân không chức phận. ♦ **lê dân** (đt) Dân đen, người dân không chức phận. ♦ **lê hiến** (đt) Bậc tài giỏi trong đời. ♦ **lê minh** (đt) Rạng đông, lúc trời hừng sáng. ♦ **lê thứ** (đt) Nh. Lê dân.

LÊ DƯƠNG (đt) Lính đầu đỏ (mũ đỏ), lính ngoại quốc tình nguyện *(légion étrangère).*

LÊ THẢO (đt) (thực) Cỏ đuôi voi.

LỄ (bt) Lệ, thói quen thành luật, thành nền nếp: *Quanh năm buôn phấn bán son đã lề* (K) • Rìa, bờ, phần dọc hai bên đường dành cho người đi bộ; phần trắng trên một trang sách hay tập vở chừa để ghi lời chú, lời phê: *Chừa lề, leo lề, ngoài lề; Đất có lề, quê có thói* (tng); *Giấy rách cũng giữ lấy lề* (cd) • Nhợ xe để đóng sách: *Xe lề.* ♦ **lề đường** (đt) Bờ cao dọc theo đường, dành cho người đi bộ. ♦ **lề lối** (đt) Cách thức đã quen: *Theo lề lối cũ.* ♦ **lề luật** (đt) Lệ luật, luật lệ phải tuân theo: *Lề luật con buôn, lề luật nhà giàu, lề luật nhà nước.* ♦ **lề thói** (đt) Tục lệ, thói quen.

LỄ (đt) Dùng kim hay gai châm cạn rồi bật lên: *Lể gai, lể mụn, lể ốc; Qua truông anh đạp lấy gai, Anh ngồi anh lể, trách ai không chờ* (cd) • Trị bệnh bằng kim châm vào da rồi nặn máu: *Thầy lể.*

LỄ (đt) Phép tắc đặt ra để khép mọi người vào một khuôn khổ cho có trật tự, nền nếp đẹp đẽ giữa xã hội và đối với người chết hay thánh thần: *Tiên học lễ, hậu học văn* • Cuộc cúng tế: *Lễ Hùng Vương, lễ Hưng Đạo Vương* • Vật cúng tế, biếu xén: *Dâng lễ, đi lễ, sính lễ* • Ngày có lễ cúng hay kỷ niệm: *Ăn lễ, nghỉ lễ, lễ lao động* • (đt) Vái lạy, xá, chào, cách tỏ lòng thành kính: *Làm lễ, thi lễ, lễ ba lễ.* ♦ **lễ bái** (bt) Cúng tế, việc cúng tế: *Lễ bái quanh năm.* ♦ **lễ bái lục** (đt) Ngày thứ sáu (của người Tàu) tức thứ bảy trong tuần. ♦ **lễ bái ngũ** (đt) Ngày thứ năm (của người Tàu) tức thứ sáu trong tuần. ♦ **lễ bái nhất** (đt) Ngày đầu (của người Tàu) tức thứ hai trong tuần. ♦ **lễ bái nhật** (đt) Ngày cúng tế (tức đi nhà thờ) trong tuần, tức chúa nhật. ♦ **lễ bái nhị** (đt) Ngày thứ hai (của người Tàu) tức thứ ba trong tuần. ♦ **lễ bái tam** (đt) Ngày thứ ba (của người Tàu) tức thứ tư trong tuần. ♦ **lễ bái tứ** (đt) Ngày thứ tư (của người Tàu) tức thứ năm trong tuần. ♦ **lễ biếu** (đt) Đồ vật mang biếu: *Lễ biếu rất trọng hậu.* ♦ **lễ bộ** Bộ lễ, một trong sáu bộ của triều đình xưa, lo việc lễ nghi cúng tế. ♦ **lễ cả** (đt) Các ngày lễ lớn trong năm của đạo Thiên Chúa. ♦ **lễ chế** (đt) Nghi thức, phép tắc về việc hành lễ: *Đặt lễ chế.* ♦ **lễ đèn** (đt) Các ngày lễ trong tuần thánh đạo Thiên Chúa. ♦ **lễ độ** (đt) Phép lịch sự: *Ăn nói có lễ độ; Giữ lễ độ với mọi người.* ♦ **lễ đường** (đt) Nhà thờ, nhà để cúng tế. ♦ **lễ giao** (đt) Lễ nghi về việc giao tế

với nước khác. ♦ **lễ giáo** (dt) Sự ăn học và lễ phép: *Con nhà có lễ giáo.* ♦ **lễ hàng** (dt) Các ngày lễ thường của đạo Thiên Chúa. ♦ **lễ lá** (dt) Các ngày lễ thường của đạo Thiên Chúa. ♦ **lễ lạt** (dt) Mọi việc thuộc về lễ giáo: *Thôi! Lễ lạt làm chi.* ♦ **lễ lộc** (bt) Biếu xén, vật biếu xén hay cúng tế: *Lễ lộc ơn trên; Tết nhứt, phải có chút lễ lộc.* ♦ **lễ lượt** (dt) Nh. Lễ lạt. ♦ **lễ mạo** (dt) Dáng người hay vẻ mặt cung kính: *Trông người có lễ mạo.* ♦ **lễ mễ** (bt) Nh. Lễ lộc. ♦ **lễ nghi** (dt) Nghi thức một cuộc lễ: *Lễ nghi dàn trước, bác đồng phục sau* (K) • (R) Mọi lễ cưới gả: *Vẫn vơ cá lội trong thùng, Mãn tang chồng bậu, anh dùng lễ nghi* (cd). ♦ **lễ nghĩa** (dt) Mọi nghi thức về lễ: *Phú quý sanh lễ nghĩa* • Lễ phép và lẽ phải: *Ăn ở cho có lễ nghĩa.* ♦ **lễ nhạc** (dt) Nghi lễ và âm nhạc: *Đức Khổng Tử chủ trương dùng lễ nhạc để sửa đổi tâm tánh hung hăng của con người.* ♦ **lễ nhượng** (dt) Khiêm nhường, giữ phép lịch sự. ♦ **lễ pháo** (dt) Tiếng súng chào ngày lễ hay chào thượng khách của nhà nước. ♦ **lễ phẩm** (dt) Đồ vật dùng cúng tế hay đi tết: *Trên bàn, bày đầy lễ phẩm.* ♦ **lễ phép** (dt) Phép lịch sự, cách thức về nghi lễ: *Có lễ phép, học lễ phép* • (tt) Lịch sự, có lễ độ: *Đứa bé rất lễ phép.* ♦ **lễ phục** (dt) Áo quần mặc dự lễ: *Lễ phục Việt Nam lúc này là áo dài khăn đóng.* ♦ **lễ quan** (dt) Đi tết cho quan, biếu đồ vật cho quan. ♦ **lễ sanh** (dt) Học trò lễ, người trông nom việc cúng tế đúng theo lễ nghi. ♦ **lễ sính** (dt) Cg. Sính lễ: *nữ trang, quần áo, v.v...* của nhà trai mang qua nhà gái trong lễ hỏi. ♦ **lễ tâm** (dt) Lòng thành khi cúng vái. ♦ **lễ tục** (dt) Lễ nghi và phong tục: *Tới đâu, phải theo lễ tục ở đó.* ♦ **lễ tro** (dt) Lễ xức tro của đạo Thiên Chúa nhằm ngày thứ tư trong tuần. ♦ **lễ văn** (bt) Lễ nghi và văn hóa, nền văn minh: *Kể mấy mươi năm nước lễ văn* (T.T.Tường). ♦ **lễ vật** (dt) Đồ vật dùng cúng tế hay biếu xén: *Lễ vật linh đình.* ♦ **lễ ý** (dt) Tỏ lòng cung kính bằng lễ giáo.

LỄ MỄ (trt) Khệ nệ, dáng nặng nề, mệt nhọc: *Mang lễ mễ một ôm sách.*

LỆ (dt) Lề lối, thói quen thành thục, thành luật phải tuân theo: *Phép vua thua lệ làng.* ♦ **lệ án** (dt) Cg. Án lệ, án cũ được dùng làm lệ để xử những vụ tương tợ. ♦ **lệ bộ** (dt) Các lề lối ăn mặc: *Ăn mặc cho đủ lệ bộ.* ♦ **lệ chứng** (dt) Sự việc đã được công nhận dùng làm chứng cớ cho sự việc khác tương tợ. ♦ **lệ làng** (dt) Tục lệ ở làng (đã thành luật mà người ở làng phải tuân theo): *Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng, làng bắt mấy trâu mặc làng* (cd). ♦ **lệ luật** (dt) Cg. Luật lệ, lệ và luật: *Lệ luật nhà nước, ai dám cãi.* ♦ **lệ ngạch** (dt) Những thói tục được phần đông công nhận và được làng chánh thức áp dụng: *Lệ ngạch trong làng.* ♦ **lệ ngoại** (dt) Cg. Ngoại lệ, những điều không có trong luật nhưng hợp lý, công bằng: *Trường hợp lệ ngoại.* ♦ **lệ ngôn** (dt) Phàm lệ, những lời nói đầu có tánh cách riêng biệt cho một quyển sách. ♦ **lệ phí** (dt) Tiền đóng trước theo luật khi nạp đơn cho nhà nước: *Lệ phí kiện tụng, lệ phí thi cử.* ♦ **lệ phong** (dt) Ban tước làm theo lệ triều đình cho cha mẹ hay vợ một ông quan, khi những người này còn sống. ♦ **lệ tặng** (dt) Với ban tước hàm theo lệ triều đình cho cha mẹ hay vợ một ông quan (khi họ đã qua đời). ♦ **lệ thường** (dt) Thói quen luôn luôn phải theo: *Theo lệ thường, 6 giờ ông ấy đã dậy.*

LỆ (dt) Nệ, e ngại: *Hễ Trời có mất thì ta lệ gì* (Nđm).

LỆ (dt) Lụy, nước mắt: *Đầm lệ, gạt lệ, rơi lệ.* ♦ **lệ châu** (dt) Giọt nước mắt lóng lánh như hột châu. ♦ **lệ hà** (dt) Nước mắt tuôn chảy như nước ở dòng sông khi khóc nức nở. ♦ **lệ hoa** (dt) Nước mắt đàn bà đẹp: *Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng* (K). ♦ **lệ hồng** (dt) Nước mắt ướm máu: *Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi* (cd). ♦ **lệ sa** (dt) Nước mắt bắt đầu rơi: *Dở sách ra lệ sa ướt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi nhớ em* (cd). ♦ **lệ sử** (dt) Truyện đau đớn, đọc phải cảm động đến khóc: *Tuyết Hồng lệ sử.* ♦ **lệ tuôn** (dt) Nước mắt tuôn chảy, khó cầm lại được: *Ra về cũng muốn về luôn, Thấy người thấy cảnh lệ tuôn khôn cầm* (cd). ♦ **lệ trào** (dt) Nước mắt trào ra cách đột ngột khi quá cảm động: *Lệ trào giàn giụa.*

LỆ (bt) Dữ tợn, nghiêm khắc, độc hại: *Ôn hoàng dịch lệ.* ♦ **lệ cấm** (dt) Cấm nhặt (ngặt). ♦ **lệ chí** (dt) Dốc lòng, gắng chí, tự bắt buộc. ♦ **lệ dân** (dt) Ngược đãi, hà hiếp dân chúng. ♦ **lệ hại** (tt) Dữ tợn, hung hăng. ♦ **lệ khí** (dt) Khí độc, hơi nóng bức độc địa. ♦ **lệ sắc** (dt) Sắc mặt giận dữ, hung tợn. ♦ **lệ thanh** (dt) To tiếng, quát mắng.

LỆ (tt) Đẹp đẽ: *Diễm lệ.* ♦ **lệ chất** (dt) Chất đẹp, vẻ xinh tươi. ♦ **lệ nhân** (dt) Mỹ nhân, người đẹp.

LỆ (dt) Loại cây cỏ. ♦ **lệ chi** (dt) (thực) Cây trái vải, cao đến 8, lá rũ mọc đối, chói thật nhọn, dài lối 12cm, rộng lối 4cm, trái mọc có chùm, vỏ có mụt cứng, cơm dày trắng đục, hột đen. ♦ **lệ chi hạch** (dt) (Đy) Hột trái vải, khí ấm, vị ngọt, tính sáp. ♦ **lệ liễu** (dt) (thực) Cg. Liễu rũ, cây cao từ 5 tới 15m, nhánh nhỏ yếu và thòng, lá hẹp có răng nhỏ, loại biệt chu, gié dịu, ngắn, lá hoa nhiều lông, nang nở hai, hột có nhiều lông trồng làm kiểng *(Salix babylonica).* ♦ **lệ nhi** (dt) (thực) Cg. Sam hoa hay Hoa mười giờ hoặc Hoa tý ngọ, loại cỏ mập lá dài, hoa nhiều cánh nhuyễn, thật tròn đẹp, nhiều màu, nhiều tiểu nhị, trái có nhiều hột đen nhỏ; hoa nở khi có nắng nóng lối 10 giờ *(Portulaca grandiflora).* ♦ **lệ tử** (dt) (thực) Trái vải (X. Lệ chi).

LỆCH LẠC (tt) Ngơ ngáo, chậm chạp, không chăm chỉ: *Bộ lếch lác.*

LỆCH THỆCH (tt) Lôi thôi không gọn: *Áo quần lếch thếch* • (trt) Ột ệt, dáng đi nặng nề chậm chạp: *Cái cua lếch thếch theo hầu, Cái chày rơi xuống vỡ đầu cái cua* (cd).

LỆCH (tt) Cg. Lịch, trịch, xéo, nghiêng qua một bên: *Chênh lệch, chếch lệch, thiên lệch; Vụng múa chê đất lệch* (tng) • So le, không đều, không bằng: *Bây giờ kẻ thấp người cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng* (cd). ♦ **lệch lạc** (tt) Méo mó, vạy vọ, sai lạc: *Tư tưởng lệch lạc.* ♦ **lệch đệch** (tt) X. Lếch thếch. ♦ **lệch xệch** (tt) Cg. Lịch xịch, luộm thuộm, không ra vẻ: *Bộ lệch xệch như bà già.*

LỆCH KỆCH (trt) Cg. Lịch kịch, tiếng khua của bánh xe bò.

LỆCH (dt) (động) Cg. Lịch và Nhệch, con lươn biển: *Đồ lươn lệch.*

LÊN (đt) Từ chỗ thấp tới chỗ cao: *Lên gác, lên xe; Trăng lên khỏi núi trăng khuất bụi chuối trăng mờ; Phải chi lên được trên trời; Lên non bắn nhạn vô chùa nghe kinh* (cd) • Tăng thêm tuổi: *Lên ba, lên năm; Lạy trời phò hộ cho em, Cho em chóng lớn em lên cõi già* (cd) • Hiện ra, phát ra: *Đồng lên, trái lên; Ông lên bà xuống* • (trt) Cách

từ dưới tới trên: *Bay lên, bật lên, ăn lên, ngước lên, vọt lên...* • (đt) Đẩy con cờ tới: *Lên chốt, lên tượng.* ♦ **lên án** (đt) (pháp) Cg. Kêu án, kết án, định hình phạt một người có tội: *Tòa lên án; Lên án ba tháng tù.* ♦ **lên ba** (đt) Vừa được 3 tuổi: *Cháu mới lên ba.* ♦ **lên bà** (đt) Có chồng, được gọi bằng bà thay vì bằng cô. ♦ **lên bài** (đt) (bạc) Lén đem lá bài dưới trường lên tay, một cách đánh bài lận. ♦ **lên bảy** (đt) Được 7 tuổi: *Cháu vừa lên bảy.* ♦ **lên bảng** (đt) Bị thầy gọi lên giải bài trên bảng đen: *Thầy kêu lên bảng.* ♦ **lên bọt** (đt) Nổi bọt: *Nước dưa giá lên bọt.* ♦ **lên bố** (đt) Vừa có con, được con gọi bằng bố: *Đã lên bố rồi, phải cho dàng hoàng.* ♦ **lên bộ** (đt) Lên đường đi bộ: *Bỏ thuyền lên bộ.* ♦ **lên bồn** (đt) Đắp đất lên cao để trồng cây cảnh (kiểng): *Lên bồn, hoa mới tốt.* ♦ **lên bốn** (đt) Được 4 tuổi: *Trẻ con lên bốn có thể vào lớp mẫu giáo.* ♦ **lên bông** (tt) Nh. Lên đậu. ♦ **lên bờ** (đt) Lên đất liền: *Bắc dòn dài lên bờ* • (B) Thôi làm việc dưới tàu: *Lên bờ vì lý do sức khỏe (débarquer).* ♦ **lên cạn** (đt) Lội lên đồng lên ruộng (từ sông lội lên): *Trời mưa xuống, cá lên cạn để đẻ.* ♦ **lên cân** (đt) Mập (béo) hơn trước: *Lúc này lên cân.* ♦ **lên cò** (đt) Cg. Lên đạn, đẩy nút an toàn qua, chực bắn: *Súng đã lên cò, sẵn sàng cho nổ.* ♦ **lên con** Mọc ra cây con thành bụi: *Chuối mới lên cao.* ♦ **lên cơn** (tt) Tới cơn, tới lúc sức khỏe thay đổi: *Lên cơn điên, lên cơn sốt.* ♦ **lên cỡn** (tt) Cg. Động cỡn lúc dục tình phát động. ♦ **lên cung** (đt) Vặn thẳng dây đờn cho đúng cung bực: *Đờn đã lên cung.* ♦ **lên chín** (đt) Được 9 tuổi: *Lên chín rồi mà còn nhỏng nhẻo.* ♦ **lên chữ** (đt) Tăng thêm độ: *Để đường vô, rượu lên chữ* • (B) X. Lên chân: *Lúc này, coi bộ va lên chân dữ.* ♦ **lên chức** (đt) Được thăng cấp bực và lãnh nhiều tiền hơn: *Ăn mừng lên chức.* ♦ **lên chưn** (đt) Đắc ý vì được chiếm địa vị cao hơn hoặc làm ra tiền nhiều hơn: *Lúc này, va lên chưn rồi.* ♦ **lên dây** (đt) Vặn cho dây thẳng hơn: *Lên dây đờn, lên dây thiều.* ♦ **lên dốc** (đt) Đi đường có dốc từ dưới lên trên: *Xe lên dốc* • (B) Làm ăn khá, có thời: *Lúc này, va lên dốc lắm mà.* ♦ **lên đài** (đt) Cg. Thượng đài, dự một cuộc đấu võ trên võ đài: *Võ sĩ ấy đã từng lên đài* • Diễn thuyết hay ca hát tại đài phát thanh: *Va có lên đài hát nhiều lần.* ♦ **lên đạn** (đt) X. Lên cò. ♦ **lên đầu** (đt) Đánh trên đầu, lời hăm: *Coi chừng cây lên đầu.* ♦ **lên đậu** (đt) Cg. Lên giống, lên mùa và lên trái, mắc bệnh trái giống (X. Đậu mùa). ♦ **lên đe** (đt) (chm) Rèn, để kim loại nướng đỏ lên hòn đe đặng đập: *Đỏ cỡ đó, lên đe được rồi.* ♦ **lên đèn** Đốt đèn cho sáng: *Nhà đã lên đèn, đường đã lên đèn* • Thắp hai cây đèn sáp to, cầm khấn vái tổ tiên rồi đưa cho hai người đứng sẵn hai bên cắm vào chân đèn, một lễ rất quan hệ trong các đám cưới hỏi: *Chọn người lên đèn.* ♦ **lên đồng** (đt) Ngồi cho thần thánh hay ma quỷ nhập vào: *Đi cầu cốt lên đồng đặng hỏi thăm tin tức người mất tích.* ♦ **lên đường** (đt) Khởi sự đi xa: *Chọn giờ lên đường.* ♦ **lên gác** (đt) Cg. Lên lầu, lần bực thang lên gác trên: *Lên gác ngủ* • Cơi thêm một tầng nữa: *Xin phép lên gác căn nhà này.* ♦ **lên gốc** (đt) Vun đất cao lên chung quanh gốc cây: *Cây trồng lâu năm phải lên gốc.* ♦ **lên gối** (đt) Nhận đầu người xuống rồi thúc đầu gối lên mặt người ấy: *Lên gối cho nó bể mặt cho rồi.* ♦ **lên giá** (đt) Tăng giá, bán với giá cao hơn trước: *Hàng hóa lên giá; Lên giá đồ ăn.* ♦ **lên giả** (đt) Giả như có hồn người khuất mặt nhập vào để gạt người: *Nó lên giả mà tin làm chi.* ♦ **lên giấm** (đt) Thành giấm, quến con giấm: *Rượu chát giả để lâu lên giấm cả.* ♦ **lên giọng** (đt) Cất giọng cao hơn: *Tiếng bể, không thể lên giọng* • Cất tiếng, khởi sự nói hay hát: *Đằng hắng lên giọng* • (B) Tỏ ra: *Lên giọng đàn anh, lên giọng sư.* ♦ **lên giọng ốc** (đt) Hỗn hào, trả treo, ngoai rạch: *Nhỏ mà lên giọng ốc.* ♦ **lên giống** (đt) X. lên đậu. ♦ **lên hàng** (đt) Đem hàng hóa lên xe hay xuống tàu: *Gọi phu lên hàng* • Lấp rãnh và đắp đất lên cao khi cây ương đã bén hay hột đã lên thành cây: *Lên hàng bắp, lên hàng mía.* ♦ **lên hoa** (tt) Nh. Lên đậu. ♦ **lên hơi** (đt) Bốc hơi lên: *Nước sôi lên hơi, đống rác lên hơi.* ♦ **lên hương** (đt) Cảm thấy sung sướng vui tươi: *Đời em đã lên hương.* ♦ **lên khuôn** (đt) Gắn những ô chữ sắp sẵn vào khuôn trên bàn máy in: *Báo đã lên khuôn.* ♦ **lên lai** (đt) Bẻ cái lai tay áo hay lai ống quần lên, gấp lại rồi may để rút ngắn bớt: *Dài quá, phải lên lai mới vừa.* ♦ **lên lão** (đt) Cg. Ra lão, đúng hạng tuổi lão nhiêu, được miễn một vài công sưu hay dịch (60 hoặc 64 tuổi). ♦ **lên lầu** (đt) X. Lên gác (hai nghĩa). ♦ **lên liếp** (đt) Cuốc đất, phân đều và khai mương để thành liếp trồng đồ: *Miếng đất này lên liếp rồi thì có giá lắm.* ♦ **lên lớp** (đt) Học ở lớp cao hơn: *Thi lên lớp; Được lên lớp.* ♦ **lên lưng** (đt) Đánh trên lưng, lời hăm: *Coi chừng cán chổi lên lưng.* ♦ **lên lưới** (đt) Đứng gần lưới để hứng banh, một lối chơi quần vợt: *Ở cuối sân, vụt một quả banh sâu rồi lên lưới đón dứt.* ♦ **lên lương** (đt) Tăng thêm tiền công: *Lên lương 10 phần trăm; Tháng này được lên lương.* ♦ **lên máu** (tt) Mắc bệnh tăng áp suất huyết, tức mạch máu chảy lẹ hơn bình thường: *Bị lên máu, cần kiêng ăn nhiều món.* ♦ **lên măng** (đt) Mọc măng: *Mưa mới hai đám, tre đã lên măng.* ♦ **lên mặt** (đt) Ra vẻ kiêu hãnh, kiêu căng, tự phụ: *Không giàu mấy mà đã lên mặt* • Có thái độ như người ở địa vị cao: *Lên mặt sư, lên mặt đàn anh.* ♦ **lên mâm** (đt) Dọn ăn có mâm có dĩa hẳn hòi: *Về trễ thì đi lục ăn, chớ đợi người lên mâm sao?* ♦ **lên men** (đt) Hóa men, quá thời kỳ chín rục và bị khí trời làm cho chua: *Ủ chuối lên men lấy nước uống.* ♦ **lên meo** (đt) Đóng meo, bị hơi ẩm thấp làm cho đóng meo: *Áo mặc dơ không giặt, để lên meo.* ♦ **lên mùa** (đt) X. Lên đậu. ♦ **lên mười** (đt) Được 10 tuổi: *Đã lên mười rồi mà mới ngồi lớp ba.* ♦ **lên năm** (đt) Được 5 tuổi: *Hồi Pháp thuộc, trẻ lên năm chưa được vào trường.* ♦ **lên nước** (đt) Trở nên bóng, láng: *Chùi thét lên nước.* ♦ **lên ngọn** (đt) Cất cao có ngọn: *Đèn lên ngọn, than lên ngọn.* ♦ **lên ngôi** (đt) Cg. Lên ngai, ngồi trên ngôi vua cho bá quan lạy tôn làm vua kể từ đó: *Lên ngôi cửu ngũ.* ♦ **lên ngựa** (đt) Cg. Lên yên, lên ngồi trên lưng ngựa: *Lên ngựa tra roi* • Lên ngồi trên ván: *Phủi chân lên ngựa ngồi* • Cg. Lên mã, đẩy con cờ có khắc chữ mã lên hai nấc xéo. ♦ **lên nhang đèn** (đt) Thắp hương và đèn, khởi sự cúng: *Bây giờ lên nhang đèn được rồi à.* ♦ **lên ruột** (tt) Ruột cuộn lên: *Mửa đến lên ruột* • (B) Sợ quá, thót cả ruột: *Báo hại lên ruột cả đám.* ♦ **lên sáu** (đt) Được 6 tuổi: *Cháu nó lên sáu rồi mà còn dại lắm.* ♦ **lên sởi** (đt) (y) Mắc bệnh ban đỏ, mặt mày mình mẩy đều nổi mụt đỏ. ♦ **lên tay** (đt) Quơ tay, múa tay: *Lên tay lên chân* • Co hai tay nhấm cây đòn lên để khiêng, một giai đoạn trong việc động quan (khiêng quan tài): *Đòn ngang lên tay nghe!* • (bạc) X. Lên bài. ♦ **lên tám** (đt) Được 8 tuổi: *Thưa cháu nó lên tám.* ♦ **lên tỉnh** (đt) Từ quận, từ làng tới tỉnh lỵ: *Bộ như nhà quê lên tỉnh.* ♦ **lên tiên** (đt)

Lên cõi thần tiên ở, thoát tục: *Phiêu phiêu tợ cõi trần xa lánh, Riêng mình dường tháp cánh lên tiên (Tiền Xích Bích của Tô Đông Pha, bản dịch Đào Châu)* • (B) Đê mê sung sướng sau khi hút đã: *Làm ba điếu để lên tiên.* ♦ **lên tiếng** (đt) Cất tiếng gọi hay hỏi trống để tỏ ra mình tới một cách chánh đáng: *Vào nhà người, phải lên tiếng* • Tỏ thái độ: *Về việc ấy, Chánh phủ đã lên tiếng.* ♦ **lên tướng** (đt) Được thăng lên cấp tướng: *Đại tá lên tướng* • Đẩy con tướng lên một nấc: *Lên tướng tránh xe.* ♦ **lên trái** (đt) X. Lên đậu. ♦ **lên trôn** (đt) Bẻ gấp trôn áo rồi may lại để rút ngắn cái áo: *Lên trôn mặc cho vừa.* ♦ **lên vai** (đt) Cất cây đòn lên và kê vai khiêng: *Ra khỏi cửa, lên vai được rồi* • (trt) Nằm trên vai: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai* (cd). ♦ **lên voi** (đt) Lên ngồi trên lưng voi • (B) Tới lúc sung sướng, giàu sang: *Lên voi xuống chó* (tng). ♦ **lên vọi** (đt) Xịt nước lên cao: *Lên voi xuống chó* (tng). ♦ **lên vồng** (đt) Vun đất thành vồng: *Lên vồng trồng khoai.* ♦ **lên xan** (đt) Đổi lên ở khám giam trên mặt đất sau khi bể án tử hình (ở khám lớn Sài Gòn, khám tử hình ở dưới mặt đất, gọi là hầm): *Bể án, được lên xan (salle) chờ ngày đi Côn Đảo.* ♦ **lên xăng** (đt) Dầu xăng được mở cho lên nhiều: *Nhấp ga cho lên xăng* • (lóng) Có nhiều tiền: *Lúc này, nó lên xăng dữ lắm.* ♦ **lên xe** (đt) Bước lên trên xe: *Lên xe đi* • Ngồi xe luôn: *Lên xe xuống ngựa* • Cg. Lên xa, đẩy con xe lên: *Lên xe chiếu tướng.* ♦ **lên xuống** (đt) Thoạt lên thoạt xuống; tới lui luôn (nói về hai nơi, một ở miền cao và một ở miền thấp): *Ở tỉnh, lên xuống Sài Gòn mua bán; Bậu đừng lên xuống đèo bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi nan* (cd). ♦ **lên yên** (đt) Lên ngồi trên yên ngựa hay yên xe: *Lên yên khởi hành.*

LỀN (tt) Hơi sền sệt, không đặc không lỏng (chất lỏng đông gần đặc hoặc có nhiều bột): *Béo lền, kẹo lền, bột khuấy lền* • (R) Đông, nhiều và chen chúc khắp nơi: *Thiên hạ đông lền; Đặc lền khán giả.* ♦ **lền khền** (trt) Khắp cùng, đâu cũng có: *Nằm lền khền đầy đất; Đứng lền khền chật đường.* ♦ **lền lền** (tt) Hơi lền: *Canh gio heo lền lền.*

LỆN (đt) (bạc) Đơn vị tính để chung tiền trong môn bài tứ sắc: *Đánh năm đồng một lện; Thiếu ba lện.*

LÊNH CHÊNH (tt) Cg. Linh chinh, gập ghềnh, tròng trành, không vững: *Cái ghế lênh chênh.*

LÊNH ĐÊNH (tt) X. Linh đinh.

LÊNH KHÊNH (tt) Lồng khồng, lỏng thỏng, cao và ốm quều quào: *Ốm lênh khênh.*

LÊNH LÁNG (tt) X. Linh láng.

LỀNH (đt) Một ngôi tứ trong làng ở Bắc Việt: *Lên lềnh, lên lão.*

LỀNH BỀNH (trt) Cg. Lình bình, lều bều, thoạt trôi thoạt tắp vào: *Trôi lềnh bềnh trên mặt nước* • (R) Linh đinh, không nơi nương tựa: *Trôi nổi lềnh bềnh khắp xứ.*

LỀNH KỀNH (tt) Cg. Lình kình, kềnh càng, cồng kềnh, choán nhiều chỗ: *Xe chở lềnh kềnh qua chỗ đông không được.*

LỀNH LÁNG (tt) X. Linh láng.

LỀNH LẢNG (tt) Cg. Lềnh loãng, lỉnh lảng, quá lỏng, có nhiều nước: *Tô canh, nước lềnh lảng* • (trt) Lạt lẽo, vô vị, thiếu mạch lạc: *Ăn nói lềnh lảng.*

LỀNH LOÃNG (tt) X. Lềnh lảng.

LỀNH NGHỀNH (trt) Nhiều và uốn éo cách khó khăn: *Giỏi bò lềnh nghềnh.*

LỆNH (đt) X. Lịnh.

LẾT (đt) Chống tay, kéo lê cái trôn tới: *Lết tới, lết qua một bên; Lết bằng mo, bò bằng mủng thưng* • (trt) Rà sát dưới đất, dưới ván: *Chà lết, kéo lết, xà lết* • (B) Đi tới một nơi nào (tiếng dùng nặng): *Người ta không ưa mà cứ lết tới hoài.* ♦ **lết bết** (tt) Bết quá, đi hết muốn nổi: *Hai chơn lết bết* • (B) Sa sút: *Làm ăn lết bết.* ♦ **lết lát** (đt) (đ): Nh. Lết: *Cứ ngồi đây, lết lát đi đâu.* ♦ **lết mết** (tt) Đê mê, quá say: *Say lết mết.*

LỆT (tt) Mệt mỏi, uể oải, nặng nề. ♦ **lệt bệt** (tt) Dáng người mệt nhọc, dạy trở nặng nề: *Có thai mới mấy tháng mà bộ lệt bệt quá.* ♦ **lết đệt** (trt) Nh. Lệt bệt.

LỆT (trt) Lết, tiếng giày dép kéo dưới đất. ♦ **lệt phệt** (trt) Tiếng giày êm kéo dưới đất: *Mang giày đi lệt phệt.* ♦ **lệt xệt** (trt) Cg. Lẹp xẹp, tiếng dép kéo dưới đất: *Mang dép đi lệt xệt.*

LỆT SỆT (tt) Sền sệt, quá lền, gần đặc: *Cháo lệt sệt.*

LÊU (đt) Chế nhạo, trêu tức: *Phải đòn còn bị anh em lêu.* ♦ **lêu hổ** (đt) Chế nhạo cho xấu hổ chơi: *Lêu hổ bạn.* ♦ **lêu lêu** (đt) Chế nhạo vừa bằng lời nói vừa bằng ngón trỏ ngo ngoe trên má: *Lêu lêu mắc cỡ.*

LÊU BÊU (trt) Cg. Lều bều, lềnh bềnh, nổi phêu trên mặt nước: *Vẫn vện xác còn phơi lưng đừng, Thúi tha danh hãy nổi lêu bêu HL.*

LÊU ĐÊU (tt) Nh. Lểnh khểnh: *Cao lêu đêu.*

LÊU LAO (trt) Trạo nước trong miệng để súc sạch: *Nước súc lêu lao, cơn sóng dợn* (Vđ).

LÊU LỔNG (trt) Luông tuồng, rong dài, bỏ công việc hằng ngày: *Những người lêu lổng chơi bời, Cũng là lười biếng ta thời tránh xa* (cd).

LỀU (đt) Chòi nhỏ che sơ sài: *Căng lều, che lều; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con* (cd) • Nhà chế tạo nước mắm: *Hãng ấy có được năm lều.* ♦ **lều chiếu** (đt) Cg. Lều chõng, đồ vật mang theo vào trường thi để căng lều ngồi làm bài (xưa). ♦ **lều chõng** (đt) X. Lều chiếu. ♦ **lều tranh** (đt) Lều bằng cỏ tranh • (R) Nhà nhỏ cất sơ sài: *Dạo chơi quán cũng như nhà, Lều tranh có nghĩa hơn tòa ngói cao* (cd).

LỀU BỀU (trt) X. Lều bều.

LỀU KHỀU (tt) Quều quào, có chân tay dài, yếu ớt, cử động chậm chạp: *Tay chân lều khều.*

LỀU LÀO (tt) X.Quều quào.

LỀU (trt) Vụng về, thiếu dè dặt, mạo hiểm cách dại dột: *Làm lều, nói lều, lều lắm.*

LỀU LÁO (trt) Qua loa, sơ sài: *Ăn lều láo ba hột* • Khoát lát, lớn lối: *Khoe khoang lều láo.*

LỂU (đt) Lể, thích, đâm meo và bật mũi nhọn lên: *Lểu ngoài da, lểu một ngọn mác.* ♦ **lểu nhãn** (đt) Đâm vào mắt, làm cho đui (lời thề): *Ai nói láo cho Bà lểu nhãn đi.*

LỂU ĐỂU (tt) X. Lảo đảo.

LỂU LẢO (trt) X. Lếu láo.

LỆU KHỆU (trt) Thả rong đây đó, không định làm gì: *Đi lệu khệu ngoài đường; Lệu khệu năm này qua năm*

khác.

LI (đt) X. Ly: *Nhậu vài li.*

LI (đt) Một phần mười của phân, tức một phần ngàn của các đơn bị cân, đo: *Một thước hai tấc, năm phân, ba li; Năm li vàng* • (R) Một tí, con số rất ít: *Sai một li, đi một dặm.*

LI BÌ (trt) Mê man, không biết gì cả: *Ngủ li bì, say li bì* • (R) Lu bù, luôn luôn, trong thời gian dài: *Chơi li bì, đau li bì, thất nghiệp li bì.*

LI-KI-MA (đt) (thực) Cây cao từ 5 tới 10m, tàn to, lá đơn, lớn và láng; hoa cô độc ở nách, màu vàng; trái tròn hoặc dài nhọn đầu, khi chín vỏ vàng, cơm vàng, nhiều bột và ngọt, hột to và láng *(Lucuma mammosa).*

LI LÔ (trt) Líu lo, không rõ tiếng và lẹ: *Nói li lô.*

LI TI (tt) Cg. Lí tí, thật nhỏ mà nhiều: *Chữ nhỏ li ti.*

LI TÔ (đt) Lối in trên đá láng: *Chạy li tô, in li tô (lithographie).*

LÌ (tt) Cv. Lỳ, nhẵn, trơn, không còn nét: *Nhẵn lì, đồng bạc lì* • (B) Trơ, khó dạy, hết biết xấu hổ: *Đồ lì, tuồng mặt lì; Thằng này lì lắm!* • (trt) Luôn, không thay đổi: *Mặc lì có cái áo đó.* ♦ **lì câm** (tt) Thật lì, không còn nét nào cả: *Đồng xu lì câm.* ♦ **lì lì** (tt) Cg. Lầm lì, trơ trơ không đếm xỉa chi cả: *Bị rầy mà vẫn lì lì ra đó.* ♦ **lì lịt** (tt) Nh. Lì: *Cái thằng sao mà lì lịt quá.* ♦ **lì lợm** (tt) Lì đáng sợ, không còn ai dám nói tới nữa: *Lì lợm quá! Hết khiến nổi.*

LÌ XÌ (đt) Món tiền quà Tết cho trẻ nhỏ: *Tiền lì xì, gói lì xì (do tiếng Quảng Đông "Lợi thị")* • (R) (đt) Cho, thưởng: *Lì xì cho con cháu; Lì xì cho bồi, bếp...*

LÍ LÁU (trt) Cách liến thoắng: *Nói lí láu nghe không được.*

LÍ LẮC (tt) X. Liến.

LÍ NHÍ (tt) X. Li ti • (trt) Lầm thầm: *Nói lí nhí trong miệng.*

LÍ RÍ (trt) Nh. Lí nhí *(trt.).*

LÍ TÍ (tt) X. Li ti.

LÌ DÌ (trt) Dài dài, kế tiếp nhau thành hàng dài: *Đi lì dì.*

LIA (đt) Hươi ngang hay ném ngang thật nhanh: *Lia nhanh gươm, lia miếng sành trên mặt nước* • (trt) Liền liền, cách nhanh chóng, lẹ làng: *Ăn lia, nói lia, làm lia, tía lia.* ♦ **lia băng cung** (trt) Thật nhanh tay, hết cái này đến cái khác liền liền (như bắn bông vải với cây cung): *Và (cơm) lia băng cung.* ♦ **lia đi** (trt) Lời thúc hối: *Lia đi, mưa tới kìa.* ♦ **lia lịa** (trt) Liền liền, thật lẹ: *Ăn lia lịa, nói lia lịa.*

LÌA (đt) Tách rời, bỏ đi, rẽ ra: *Lìa vợ lìa con, lìa nhà, lìa quê; Trách ai đem khóa rẽ chìa, Vu oan giá họa, mình lìa tôi ra* (cd) • (tt) Bị rời ra: *Gãy lìa, đứt lìa, lặc lìa.* ♦ **lìa bỏ** (đt) Bỏ đi, không ở đó nữa, không chung chạ, bén mảng tới nữa: *Lìa bỏ quê hương, lìa bỏ tứ đổ tường.* ♦ **lìa xa** (đt) Dứt ra, dang ra xa: *Lìa xa vợ con.*

LỊA (trt) Nh. Lìa: *Làm lịa tay.*

LÍCH (đt) Dời ra chỗ trống, hoặc dọn dẹp chung quanh cho trống, trái với "tập" là cấm dời, cấm dọn (tiếng trẻ con trong trò chơi đáo hay bắn đạn (bi)).

LỊCH (đt) Bản ghi ngày, tháng, năm, phân theo sự vận chuyển của mặt trăng hay mặt trời: *Âm lịch, dương lịch, gỡ lịch; Cũng nên bắt họ Hi Hòa, Từ rày làm lịch, đêm ra cho dài* (cd) • Cuốn sách có ngày, tháng đối chiếu với tuổi tác, cung mạng, để tìm ngày giờ tốt, tránh ngày giờ xấu: *Con cò chết rũ trên cây, Cò con dở lịch xem ngày làm ma* (cd). ♦ **lịch bản** (đt) Cuốn lịch, quyển lịch, tấm lịch. ♦ **lịch chính** (đt) Cơ quan nhà nước trông nom việc làm lịch ngày xưa. ♦ **lịch đầu** (đt) Đầu năm, các trang đầu quyển lịch. ♦ **lịch năm** (đt) Tấm lịch in đủ 365 ngày trong một hay hai mặt giấy. ♦ **lịch ngày** (đt) Xấp kịch 365 tờ, mỗi tờ chỉ một ngày. ♦ **lịch pháp** (đt) Phương pháp tính ngày, giờ, năm, tháng theo thiên tượng. ♦ **lịch số** (đt) Ngày giờ, năm, tháng đã định sẵn cho mùa tiết, vận mạng, v.v... ♦ **lịch ta** (đt) Cg. Âm lịch, lịch tàu, thứ lịch tính theo sự vận chuyển của mặt trăng quanh quả đất. ♦ **lịch tàu** (đt) X. Lịch ta. ♦ **lịch tây** (đt) Cg. Dương lịch, thứ lịch tính theo sự vận chuyển của trái đất quanh mặt trời. ♦ **lịch tháng** (đt) Xấp lịch mỗi tháng hoặc hai tháng một tấm. ♦ **lịch thư** (đt) Cuốn lịch ghi sẵn ngày, giờ tốt xấu, hạp hay kỵ với tuổi nào. ♦ **lịch vĩ** (đt) Cuối năm.

LỊCH (bt) Từng trải, đã trải qua: *Kinh lịch, lai lịch, lý lịch* • Xinh đẹp, nhã nhặn: *Nước trong thấy đá, cá lội thấy hình, Có đôi cũng lịch, một mình cũng xong; Nước trong giếng đá hơi phèn, Coi em cũng lịch lại hèn mẹ cha* (cd). ♦ **lịch duyệt** (tt) Từng trải, hiểu nhiều: *Lịch duyệt tình đời, một tay lịch duyệt.* ♦ **lịch đại** (tt) Trải nhiều đời: *Lịch đại đế vương (các đời vua trước).* ♦ **lịch kiếp** (tt) Trải nhiều kiếp. ♦ **lịch lãm** (đt) Xem nhiều, thưởng thức nhiều: *Lịch lãm các thắng cảnh ở Thần kinh* • (B) Hiểu rộng, biết nhiều việc: *Lịch lãm hết thế thái nhơn tình.* ♦ **lịch luyện** (tt) Thuần thục, lão luyện, quen tay quen việc: *Cần người lịch luyện để giao phó công việc.* ♦ **lịch sử** (đt) Việc xảy ra và được ghi chép lại cho một người, một nước, một đời vua, v.v...: *Lịch sử danh nhơn; Lịch sử Việt Nam, lịch sử nhà Lê...* • (tt) Trọng đại, quan hệ cho một đời người, cho một nước hay cho toàn thể nhơn loại: *Lời nói lịch sử, khúc quanh lịch sử, ngày lịch sử* • (tt) Có tánh cách lịch sử, dựa vào lịch sử mà tán rộng ra: *Lịch sử tiểu thuyết.* ♦ **lịch sự** (tt) Đẹp đẽ, xinh xắn: *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch sự hơn nàng nàng ơi* (cd) • Nhã nhặn, biết lễ phép: *Phép lịch sự, lịch sự trong việc xã giao.* ♦ **lịch thanh** (tt) Cg. Thanh lịch, đẹp thanh, đẹp cách thanh nhã: *Trai giỏi giấn không lo ế vợ, Gái lịch thanh chẳng sợ ế chồng* (cd). ♦ **lịch thành** (tt) Lịch duyệt thành thạo. ♦ **lịch thiệp** (tt) Lịch sự và bặt thiệp, nhã nhặn mau mắn: *Con người lịch thiệp.* ♦ **lịch trình** (đt) Bước đường tuần tự trải qua: *Lịch trình tiến hóa của nhân loại.* ♦ **lịch triều** (đt) Trải qua các triều đại: *Lịch triều hiến chương.* ♦ **lịch xinh** (tt) Lịch sự và xinh đẹp: *Gái lịch xinh đóng cửa kén chồng.*

LỊCH (tt) X. Lệch.

LỊCH (đt) (động) X. Lệch.

LỊCH BỊCH (trt) Tiếng nện xuống đất: *Trái rụng lịch bịch, chạy nghe lịch bịch.*

LỊCH CÀ LỊCH KỊCH (trt) X. Lịch kịch.

LỊCH KỊCH (trt) Tiếng đồ vật cứng khua: *Dọn dẹp lịch kịch cả ngày, cứ lịch cà lịch kịch suốt đêm.*

LỊCH XỊCH (trt) Lôi thôi, không ra chi cả: *Làm ăn lịch xịch luôn.*

LIM (đt) (thực) Cg. Vấp và Thiết lực mộc, giống cây rừng

L

to, gỗ cứng quý, được người Chàm xem là thần mộc: *Gỗ lim, nhà lim; Công anh chuốt chuốt bào bào, Tạp thì ra tạp lẽ nào ra lim* (cd) *(Mesua ferrea L.)*.

LIM DIM (tt) Nửa nhắm nửa mở, hi hí khi sắp ngủ: *Cặp mắt lim dim, lim dim muốn ngủ.*

LÌM KÌM (dt) (động) Tên loại cá nhỏ, mình trong, mỏ dài và nhọn: *Má ơi, con vịt chết chìm, Thò tay con vớt, lìm kìm cắn con* (cd).

LÌM LỊM (trt) Thin thít, không chút cử động hay nói năng gì: *Im lìm lịm* • Thiu thỉu, bắt đầu mê: *Vừa lìm lịm giấc, thoắt tỉnh tỉnh dần* (Nđm).

LỈM (trt) (bạc) Khe, giữa hai ô, hai cửa, ra cửa nào cũng trúng nhưng trúng phân nửa, khác hơn "cầu" là ngay một ô, một cửa, lối đặt tiền đánh me, lú, hay bong vụ: *Đánh lỉm, đặt lỉm.*

LỊM (tt) ngất, xỉu, mê man: *Ngất lịm, lịm đi một lúc.* ♦ **lịm dần** (tt) Xỉu từ từ: *Hít phải thuốc mê, hắn lịm dần.* ♦ **lịm lịm** (tt) X. Lìm lịm.

LINH (dt) (động) Tên một giống cá nhỏ ở sông: *Cá linh, nước mắm cá linh.*

LINH (dt) (động) Con mang, loại thú rừng chân ốm, lông mịn, chạy nhanh *(daim)*.

LINH (dt) Cái hòm có người chết bên trong: *Đưa linh* • (tt) Thiêng, ứng nghiệm, hiệu nghiệm, tính hiểu biết và chứng giám của thần thánh và hồn ma: *Hiển linh, uy linh, nơi đây linh lắm; Tượng linh dầu rách cũng thờ, Lỡ thì chịu lỡ cũng chờ đợi anh* (cd). ♦ **linh bảo** (tt) Linh và quý: *Cây kiếm của Lê Thái Tổ được xem là linh bảo.* ♦ **linh bí** (tt) Linh và bí mật: *Nhiều động sâu trong núi rất linh bí.* ♦ **linh cảm** (bt) Thông cảm bởi tâm linh rung động: *Tôi có linh cảm sắp mắc nạn; Tôi linh cảm rằng thế nào anh cũng đến.* ♦ **linh cữu** (dt) Cái hòm có liệm người chết chưa chôn: *Phò linh cữu, đưa linh cữu.* ♦ **linh chỉ** (dt) Phước trời ban cho. ♦ **linh dị** (tt) Thiêng lạ, linh cách kỳ lạ. ♦ **linh diệu** (tt) Linh thiêng huyền diệu, linh cách sâu xa khó hiểu: *Khoa học chưa khám phá được các bùa chú linh diệu.* ♦ **linh dư** (dt) Xe tang, nhà giàng đám ma: *Khiêng linh cữu lên linh dư.* ♦ **linh dược** (dt) Thuốc hay, có nhiều công hiệu: *Khoa học đã đưa nhiều linh dược ra đời.* ♦ **linh đơn** (dt) Thuốc tiên • (R) Nh. Linh dược. ♦ **linh hiển** (tt) Rất linh, thường bày điểm cho người ta thấy: *Thần đình này rất linh hiển.* ♦ **linh hiệu** (tt) Hay, có nhiều công hiệu: *Thuốc linh hiệu; Lời đoán linh hiệu.* ♦ **linh hồn** (dt) Hồn thiêng, phần hồn của một con người: *Con người chết, linh hồn sẽ về đâu?* • (B) Người quan trọng nhất, nắm hết vận mạng một đoàn thể: *Trung ủng Ối là linh hồn của thế thủ.* ♦ **linh khí** (dt) Khí thiêng, phong thổ linh: *Người ta bảo nơi cây cao bóng cả có nhiều linh khí; Cũng có khi nhang đèn và lòng tin tưởng tạo ra linh khí.* ♦ **linh nghiệm** (tt) Hiệu nghiệm, ứng nghiệm hay, có kết quả tốt: *Nhiều chữ bùa lôi thôi nhưng rất linh nghiệm.* ♦ **linh phù** (dt) Bùa linh: *Một đạo linh phù.* ♦ **linh sàng** (dt) Giường thờ, bàn vong, bàn thờ người chết chưa chôn: *Quỳ trước linh sàng.* ♦ **linh sảng** (dt) Sự linh thiêng sáng suốt: *Linh sảng của các đấng thần minh.* ♦ **linh tính (tánh)** (dt) Tánh linh, trí thông cảm được một vài việc sắp xảy tới cho mình: *Linh tính báo cho tôi biết có người tò mò rình rập tôi.* ♦ **linh tọa** (dt) Bàn thờ, bàn vong người chết chưa chôn. ♦ **linh tộ** (dt) *nh.* Linh chỉ. ♦ **linh tú** (tt) Thiêng liêng tốt đẹp: *Đất nước ta có nhiều non sông linh tú.* ♦ **linh tuệ** (tt) Sáng suốt, lanh lợi. ♦ **linh từ** (tt) Đền, đình linh thiêng. ♦ **linh thần** (tt) Vị thần linh: *Quan cố Tả quân Lê Văn Duyệt được tôn là một linh thần* • (B) Người được đời sùng bái: *Ai cũng muốn làm linh thần hơn là ác quỷ.* ♦ **linh thính** (tt) Cg. Linh thiêng, linh, thiêng, có dấu hiệu ứng nghiệm: *Nơi linh thính, quẻ rất linh thính* • Hai trong bốn chữ dùng để căn cứ vào mà đặt minh sanh cho người chết theo câu: *Nam Linh, nữ Thính, bất dụng Quỷ, Cốc nhị tự, nghĩa là thêm chữ bớt chữ thế nào cho trong lòng triệu, chữ chót phải rơi ngay vào Linh nếu người chết là đàn ông, hoặc rơi ngay vào chữ Thính nếu là đàn bà; con rơi ngay vào hai chữ Quỷ* và *Cốc* là trật lễ. ♦ **linh thiêng** (tt) X. Linh thính. ♦ **linh tri** (dt) Trí hóa minh mẫn, sáng suốt. ♦ **linh ứng** (tt) Ứng nghiệm rõ ràng: *Quẻ xâm thật linh ứng, nói rõ điều mình muốn biết.* ♦ **linh vật** (dt) Vật linh, thú linh: *Bùa chú và bốn con thú: long, lân, quy, phụng được người Tàu xem là những linh vật.* ♦ **linh vị** (dt) Cg. Thầu chủ hay Bài vị, thẻ ghi tên họ, tuổi tác người chết để thờ: *Thỉnh linh vị lên linh sàng.* ♦ **linh xa** (dt) X. Linh dư.

LINH (tt) Lanh, hoạt bát, sáng suốt. ♦ **linh động** (tt) Cg. Linh hoạt, có vẻ sống thực: *Bức tranh linh động* • (R) Uyển chuyển, tùy trường hợp mà sửa đổi, ứng dụng: *Phải linh động trong công tác.* ♦ **linh hoạt** (tt) X. Linh động (nghĩa trước). ♦ **linh lợi** (tt) Lanh lợi, sáng láng, mau mắn: *Con người linh lợi.* ♦ **linh mẫn** (tt) Linh lợi. ♦ **linh xảo** (tt) Khéo léo.

LINH (tt) Lẻ: *Một trăm linh ba (103)* • Lặt vặt: *Dư linh* • Rơi, rụng: *Điêu linh.* ♦ **linh cảnh** (dt) Cảnh tan tác điêu tàn: *Trông linh cảnh mà ngậm ngùi.* ♦ **linh điêu** (tt) Héo, rụng: *Thảo mộc linh điêu* • (B) X. Điêu linh. ♦ **linh lạc** (tt) Khô héo, rơi rụng: *Cây cối linh lạc* • (B) Tản mác, thất lạc: *Gia đình linh lạc.* ♦ **linh loạn** (tt) Lộn xộn: *Thời cuộc linh loạn.* ♦ **linh số** (dt) Số lẻ: *Thường những số nằm sau cái phẩy là linh số.* ♦ **linh tàn** (tt) Điêu linh tàn tạ. ♦ **linh tán** (tt) Ly tán, điêu linh. ♦ **linh tinh** (tt) Lặt vặt: *Mục linh tinh, các món linh tinh.* ♦ **linh toái** (tt) Vụn vặt, nhỏ mọn.

LINH CHINH (tt) Cg. Lênh chênh, long đong, không yên nơi yên chỗ: *Số phận linh chinh.*

LINH ĐINH (tt) Cg. Lênh đênh, rày đây mai đó: *Linh đinh đã quá linh đinh, Chiếc thuyền đại hải dàng dinh nửa vời* (cd).

LINH ĐÌNH (tt) Long trọng, to tát và nghiêm trang: *Cỗ bàn linh đình; Cất lên một tiếng linh đình, Cho loan nhớ phụng cho mình nhớ ta* (cd).

LÌNH (dt) Cây xiên quai của thầy pháp dùng đâm qua má, trên quai hàm để trừ tà.

LÌNH KÌNH (tt) X. Lềnh kềnh.

LÌNH XÌNH (trt) Lôi thôi, lếch thếch: *Ăn mặc lình xình; Thả lình xình suốt ngày ngoài đường.*

LÍNH (dt) Cg. Binh sĩ, quân nhân, người trong binh đội: *Bắt lính, đăng lính, đi lính, điền lính; Anh ôi, phải lính thì đi, Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em* (cd) • (hóa) Cấp thấp hơn hết trong binh đội: *Chú lính, lính lên bếp, bếp lên cai...* • Nhân viên công lực, người mặc sắc phục hoặc

có thể hành sự trong các cơ quan trông coi an ninh trật tự xã hội: *Lính kín, lính cảnh sát, võ lính.* ♦ **lính bắt gái** (dt) (lóng) Cảnh sát không mặc sắc phục thuộc ngành kiểm tục, chuyên ghi nhận, lập biên bản và bắt những gái điếm. ♦ **lính bộ** (dt) Cg. Bộ binh, lính chuyên đánh giặc trên mặt đất. ♦ **lính cảnh sát** (dt) X. Cảnh sát viên. ♦ **lính công lộ** (dt) Lính cảnh sát thuộc ngành trông nom việc lưu thông trong thành phố. ♦ **lính cơ** (dt) Lính canh gác dinh thự hồi xưa. ♦ **lính Chúa** (dt) Lính riêng của Chúa Trịnh hồi xưa, phần đông tuyển ở Thanh Hóa, Nghệ An: *Lính vua, lính Chúa, lính làng; Nước nhà bắt lính cho chàng phải ra* (cd). ♦ **lính dõng** (dt) Cg. Hương dõng, trai tráng trong làng được sung lính để giữ an ninh trật tự địa phương. ♦ **lính đoan (douanes)** (dt) Cg. Tào cáo, nhân viên sở Thương chánh chuyên bắt hàng lậu thuế. ♦ **lính giản** (dt) Lính hàng tỉnh hồi xưa, chọn ở dân ra. ♦ **lính hầu** (dt) Lính hàng làm việc nhà cho các quan hồi xưa • Cg. Cận vệ, lính mang súng theo bảo vệ sinh mạng các quan. ♦ **lính kín** (dt) Cg. Lính mật thám hoặc Công an viên, lính chuyên điều tra mật, do thám và bắt những người can án hoặc âm mưu cướp bóc hay phá rối trật tự công cộng, hồi Pháp thuộc là một ngạch riêng, sau nhập với Nha Cảnh sát thành một ngành Cảnh sát. ♦ **lính kiểm tục** (dt) X. Lính bắt gái. ♦ **lính kỵ mã** (dt) Lính thuộc đội pháo thủ xưa của Pháp, thường cưỡi lừa hoặc ngựa. ♦ **lính khố đỏ** (dt) Lính Việt trong binh đội Pháp thuộc bộ binh hay pháo thủ, ở Trung và Bắc Việt. ♦ **lính khố vàng** (dt) Lính trong thành vua ở Huế hồi xưa. ♦ **lính khố xanh** (dt) Lính chuyên việc tuần phòng ở Trung và Bắc Việt. ♦ **lính làng** (dt) Cg. Cảnh sát hương thôn, lính lo việc trật tự an ninh trong làng, dưới quyền Hương quản (xưa) hay Hội viên Cảnh sát (nay). ♦ **lính lê dương** (dt) X. Lê dương. ♦ **lính lệ** (dt) Lính hầu các quan Phủ, Huyện xưa ở Trung và Bắc Việt. ♦ **lính lưu hậu** (dt) Cg. Lính trừ bị, lính đã mãn, sống cuộc đời dân sự nhưng vẫn còn chân lính, sẵn sàng nhập ngũ lại khi được lệnh gọi. ♦ **lính mã tà** (dt) Cg. Chân xanh mắt ếch, lính Việt Nam dưới quyền San đầm Pháp, dùng canh gác ở các tỉnh Nam Việt • (R) Cảnh sát ở các đô thị. ♦ **lính mật thám** (dt) X. Lính kín. ♦ **lính nhảy dù** (dt) Lính được máy bay chở ra trận và nhảy dù bọc hậu quân địch. ♦ **lính pháo thủ** (dt) Lính thuộc đội pháo binh, chuyên dùng súng đạn tác chiến. ♦ **lính San đầm** *h.* **Sen đầm** (dt) Lính Pháp xưa thường làm cò hoặc trấn đồn bảo an ở tỉnh, chỉ huy lính mã tà *(gendarme).* ♦ **lính tập** (dt) Người Việt đúng tuổi bắt thăm trúng, đi lính cho binh đội Pháp hồi xưa. ♦ **lính tuần** (dt) X. Lính tuần cảnh. ♦ **lính tuần cảnh** (dt) Tên gọi lính Cảnh sát thời Pháp thuộc, đi tuần trong thành phố để bắt phạt những vụ vi cảnh. ♦ **lính thợ** (dt) X. Công binh. ♦ **lính thú** (dt) Lính đóng đồn ở ranh giới hồi xưa. ♦ **lính thủy** (dt) Cg. Thủy binh hay Hải quân, lính dưới các tàu chiến. ♦ **lính thủy quân lục chiến** (dt) Lính dưới các tàu chiến được cho đổ bộ để đánh trận trên đất liền. ♦ **lính tráng** (dt) (đ): Tức lính: *Cái đời lính tráng.* ♦ **lính trừ bị** (dt) X. Lính lưu hậu. ♦ **lính vua** (dt) Lính của vua hồi xưa • (hóa) Lính các đời vua Lê trong thời Chúa Trịnh chuyên quyền, tương đối thiếu nhiều quyền của một người lính thời đó.

LUỲNH QUỲNH (tt) Cg. Luỳnh quỳnh, cuống cuồng, rối rít, dáng người lập cập, mất bình tĩnh: *Bộ tịch lính quỳnh.*

LỈNH (trt) Lẳng, lẩn đi: *Lỉnh đi mất.*

LỈNH KỈNH (trt) Lủng củng, lụi đụi: *Thức lỉnh kỉnh cả đêm.*

LỈNH LOÃNG (tt) X. Lểnh loảng và Đểnh đoảng.

LỈNH NGHỈNH (trt) X. Lểnh nghểnh.

LĨNH (đt) X. Lãnh: *Lĩnh nợ.*

LĨNH (dt) X. lãnh: *Quân lĩnh.*

LĨNH KĨNH (tt) Ngổn ngang, bừa bãi: *Công việc lĩnh kĩnh, đồ đạc lĩnh kĩnh.*

LỊNH (dt) Cg. Lệnh, điều truyền bảo của cấp trên: *Hiệu lịnh, lớn lịnh, mạng lịnh, ra lịnh, sắc lịnh, tuân lịnh, truyền lịnh* • Tốt, lành, tiếng đứng trước một vai xưng hô để gọi tưng vai ấy *Đợi lịnh song thân anh hết lòng hết dạ, Sống quyết một lời, anh sẽ cậy mai dong* (cd) • Chức quan xưa: *Huyện lịnh.* ♦ **lịnh ái** (đdt) Cô... (thứ trong gia đình), tiếng gọi cách lịch sự con gái người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh căn bản** (dt) (qs) Lịnh thường xuyên, có tánh cách căn bản *(ordre de base).* ♦ **lịnh chỉ** (dt) Chiếu chỉ của vua, sai khiến một việc chi. ♦ **lịnh chính** (đdt) Chị cả hay bà cả, tiếng gọi vợ lớn người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh chuẩn bị** (dt) (qs) Lịnh bảo sắp đặt, sửa soạn cho xong đâu đó *(ordre préparatoire).* ♦ **lịnh chung** (tt) Chết già, không bịnh hoạn nhiều. ♦ **lịnh danh** (dt) Tiếng tốt ở đời. ♦ **lịnh đệ** (đdt) Chú em nó, tiếng gọi cách lịch sự em của người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh điệt** (đdt) Tiếng gọi cách lịch sự cháu gọi bằng chú, bác, cậu, cô, dì của người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh điệt nữ** (đdt) Tiếng gọi cách lịch sự cháu gái gọi bằng chú, bác, cậu, cô, dì của người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh đoạn** (dt) (qs) Lịnh riêng cho một người hay một đơn vị *(ordre particulier).* ♦ **lịnh đức** (dt) Đức tốt. ♦ **lịnh đường** (đdt) Cg. Lịnh từ hay Lịnh mẫu, tiếng gọi cách lịch sự mẹ người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh hành quân** (dt) (qs) Lịnh ban ra ở mọi mặt bằng mọi cách trong một cuộc hành quân *(ordre d'opération).* ♦ **lịnh kỳ** (dt) (qs) Cờ lịnh, lá cờ nhỏ kèm theo mạng lịnh ban cho quân sĩ. ♦ **lịnh khổn** (đdt) Bà ở nhà hay chị ở nhà, tiếng gọi cách lịch sự vợ người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh lang** (đdt) Cậu... (thứ trong gia đình), tiếng gọi cách lịch sự con trai người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh mẫu** (đdt) X. Lịnh đường. ♦ **lịnh miệng** (dt) Cg. Khẩu lịnh, lịnh dạy bằng lời nói, không có giấy tờ *(ordre verbal).* ♦ **lịnh muội** (đdt) Tiếng gọi em gái người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh nghiêm** (dt) Cg. Lịnh tôn nghiêm, tiếng gọi cách lịch sự cha người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh nhạc** (đdt) Tiếng gọi cách lịch sự cha vợ người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh nhạc mẫu** (đdt) Tiếng gọi cách lịch sự mẹ vợ người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh nhị phần** (dt) (qs) Lịnh thuộc phần thứ hai trong một cuộc hành quân, tức quản trị và tiếp vận *(ordre de la 2e partie).* ♦ **lịnh phiếu** (dt) (pháp) Cg. Chi phiếu hay Hối phiếu, giấy có tín lực trao trả một số tiền cho người nào mà số tiền và tên họ người ấy được nêu trong đó *(billet à ordre).* ♦ **lịnh sắc** (bt) Trau giồi sắc đẹp hoặc chuốt ngót lời nói. ♦ **lịnh tác chiến** (dt) (qs) Lịnh dạy xông trận bắt quân địch *(ordre d'engagement).* ♦ **lịnh tiễn** (dt) Lá cờ nhỏ có thêu chữ Lịnh có mũi tên cuốn bên trong dùng ra mạng lịnh

(xưa). ♦ **lịnh tiết** (dt) Ngày lành tháng tốt. ♦ **lịnh tộc** (đdt) Tiếng gọi cách lịch sự dòng họ người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh tôn** (dt) Lịnh tôn nghiêm gọi tắt (X. Lịnh nghiêm) • Tiếng gọi cách lịch sự cháu gọi người mà mình đang hầu chuyện bằng ông bà. ♦ **lịnh tôn nghiêm** (đdt) X. Lịnh nghiêm. ♦ **lịnh từ** (đdt) Nh. Lịnh đường. ♦ **lịnh thúc** (đdt) Tiếng gọi cách lịch sự chú người mà mình đang hầu chuyện. ♦ **lịnh thư** (dt) Thơ yêu cầu trả tiền cho thân chủ, của ngânhàng này gởi cho ngân hàng khác *(accréditif)*. ♦ **lịnh trên** (dt) Lịnh của người trên trước, cấp trên.

LÍP (tt) Híp, lành: *Vết thương đã líp* • (trt) Lấp, che khuất cả: *Cỏ mọc líp mất cái rãnh.* ♦ **líp mặt** (tt) Bằng mặt: *Cát líp mặt mương* • (trt) Vừa đầy: *Đong thóc vừa líp mặt chớ không cho vun.*

LÍP (trt) Cách thong thả, tự do: *Chơi líp, vô líp, xài líp (libre)* • (dt) Bánh xa răng nhỏ hai lớp, tra trong đùm xe đạp, thuộc bộ phận chuyển động cho bánh sau lăn tới, có thể ngừng đạp khi xe có trớn *(roue libre)*.

LÍT (dt) Đơn vị đong lường vật lỏng hoặc hột nhỏ mà dung lượng bằng một tấc khối: *Năm lít gạo, một lít dầu* • Vật dùng đong hoặc đựng vừa đúng 1 lít: *Cái lít, chai lít, lon lít.* ♦ **lít sét** (dt) Số lượng đúng một lít của những thể đặc (hột nhỏ) vừa khỏa mặt cái lít. ♦ **lít vun** (dt) Số lượng hơn một lít những thể đặc (hột nhỏ) đong vun ngọn.

LÍT CHÍT (tt) Nhỏ lí tí mà nhiều: *Lít chít những trứng sâu.*

LÍT CHÍT LIU CHIU (trt) Liu chiu lít chít.

LÍT GÍT (tt) Nh. Lít rít.

LÍT RÍT (tt) Dính liền nhau và khó phân biệt: *Chữ viết lít rít.*

LIU (dt) Một bực âm thanh của cổ nhạc: *Liu tồn liu xáng u.*

LIU CHIU LÍT CHÍT (tt) Còn bé và rất nhiều: *Con cái liu chiu lít chít.*

LIU ĐIU (dt) (động) Loại rắn nhỏ: *Trứng rồng thì nở ra rồng, Liu điu lại nở ra dòng liu điu* (cd) • (trt) Uốn khúc như rắn bò: *Bộ đi liu điu.*

LÌU KHÌU (tt) Lôi thôi nghèo nàn: *Liu khìu khổ sở.*

LÍU (dt) Một bực âm thanh của cổ nhạc: *Xang xừ líu cống xề.*

LÍU (trt) Cg. Liụ và Ríu, tật nói không sửa, không chạy do lưỡi co lại: *Nói líu, bị líu lưỡi.* ♦ **líu díu** (tt) Nh. Lít rít. ♦ **líu lo** (trt) Tiếng chim hót có giọng: *Chim chuyền nhành ớt líu lo, Lòng thương chú lính ốm o gầy mòn* (cd) • (R) Cách nói của trẻ mới học nói mà nói tía lia hoặc của người nước khác mà mình nghe không hiểu. ♦ **líu lưỡi** (tt) Lưỡi co lại khi khớp sợ, quýnh: *Bị líu lưỡi, nói không được.* ♦ **líu nhíu** (tt) Nh. Lít rít. ♦ **líu quýu** (trt) Liu: *Ăn nói líu quýu.*

LỊU (trt) X. Líu • (tt) Tật vài người đàn bà hay quýnh rồi nói lộn xộn, nhất là hay lặp lại lời nói người khác: *Bà đó lịu.*

LỊU ĐỊU (trt) Đa đoan, bận rộn, không rảnh: *Vợ con lịu địu* • Bận bịu, vướng víu: *Gió đẩy đưa rau giữa dìu dịu, Anh thương nàng lịu địu xuống lên* (cd).

LIẾC (đt) Rảo tròng mắt qua một bên để trông xéo, mặt vẫn ngó ngay tới trước: *Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau* (cd) • (R) Với một tay, mài nghiêng lưỡi dao bên này rồi bên kia nhiều lần: *Liếc dao.* ♦ **liếc liếc** (đt) Nhắm xéo một người nào và liếc qua liếc lại để ra hiệu: *Thấy em, hắn liếc liếc.* ♦ **liếc mái chèo** (đt) Cg. Liệc mái chèo, nạy nạy mái chèo dưới nước để day mũi thuyền. ♦ **liếc mắt** (đt) X. Liếc (nghĩa đầu): *Tiểu thơ liếc mắt đưa chơi biết tình* (Nđm). ♦ **liếc mèo** (đt) Cg. Đảo nhãn hay Thảy nhãn, trông xéo một người khác giống, mắt hơi nheo lại để tỏ tình. ♦ **liếc nhìn** (đt) Thử nhìn xéo xem sao, nhưng với dáng không để ý: *Về ngang bến cũ liếc nhìn, Thử xem người cũ chung tình ra sao* (cd) • (B) Đứng ngoài quan sát: *Liếc nhìn thế sự thăng trầm, Chú đui khỏe mắt, anh câm khỏe mồm* (cd). ♦ **liếc trộm** (đt) Liếc để trông lén: *Liếc trộm dung nhan.* ♦ **liếc trông** (đt) Nh. Liếc nhìn: *Liếc trông mặt sắt, lặng nghe tiếng đồng* (Nđm). ♦ **liếc xem** (đt) Trông xéo: *Tay cầm cây viết liếc xem, Thấy ai đi đó tưởng em vội mừng* (cd). ♦ **liếc xéo** (đt) Háy, liếc ngay mặt người nào rồi liếc trở lại liền, mặt hơi nghiêng phía khác, tỏ ý ghét: *Bất bình cũng cứ dửng dưng, Cũng đừng liếc xéo, cũng đừng cười khinh* (cd).

LIỆC (đt) Nạy mái chèo dưới nước để day mũi thuyền.

LIÊM (tt) Trong sạch, ngay thẳng, không tham: *Bất liêm, thanh liêm* • Rẻ, với giá rẻ: *Gia cư liêm giá cuộc* • (đt) Xem xét, dọ dẫm: *Sở Liêm phóng.* ♦ **liêm bình** (tt) Thanh liêm và công bình, tức trong sạch và ngay thẳng, không vì lợi mà thiên vị. ♦ **liêm cán** (tt) Thanh liêm và mẫn cán, tức trong sạch và siêng năng. ♦ **liêm chính** (tt) Trong sạch và ngay thẳng: *Quan liêm chính.* ♦ **liêm giá** (dt) Giá rẻ. ♦ **liêm khiết** (tt) Trong sạch, không gian xảo, không làm điều ám muội: *Tánh tình liêm khiết.* ♦ **liêm lại** (dt) Quan lại thanh liêm: *Minh quân liêm lại.* ♦ **liêm phóng** (dt) Sở mật thám, ty hoặc nha công an, sở nhà nước lo việc an ninh trong nước. ♦ **liêm sát** (đt) Tra xét • Cuộc điều tra của ty Công an. ♦ **liêm sỉ** (tt) Trong sạch và biết xấu hổ: *Có liêm sỉ, thiếu liêm sỉ.* ♦ **liêm sĩ** (dt) Kẻ sĩ trong sạch, ngay thẳng. ♦ **liêm trực** (tt) Thanh liêm cang trực, trong sạch và ngay thẳng không vị nể ai.

LIỀM (dt) Đồ dùng cắt cỏ, lưỡi cong, cán ngắn: *Bao giờ cho đến tháng mười, Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta* (cd) • (R) Giống cái liềm: *Trăng lưỡi liềm.* ♦ **liềm bằng** (dt) Liềm lưỡi dày, nặng, không răng, dùng chặt. ♦ **liềm răng** (dt) Liềm lưỡi mỏng, có răng, dùng cắt. ♦ **liềm vạt** (dt) Liềm to có chuôi dài.

LIỀM (dt) Đồ dùng để xao giấy.

LIẾM (đt) Le lưỡi rà cho ướt hoặc để nếm mùi vị: *Liếm cò, liếm tay; Chơi với chó, chó liếm mặt* (tng) • (B) Nhờ vả, bợ đỡ: *Ăn la ăn liếm.* ♦ **liếm bát** (đt) Hưởng của thừa: *Đồ liếm bát.* ♦ **liếm cò** (tt) Liếm bề trái con cò thơ (tem), để dán trên phong bì • (B) Thất nghiệp mà bất tài, không làm gì được để sống: *Chực liếm cò ở nhà dây thép.* ♦ **liếm giày** (tt) Bợ đít, dua nịnh để kiếm ăn: *Đồ liếm giày thiên hạ.* ♦ **liếm lá** (tt) Liếm miếng lá chuối còn dính chút thức ăn • (B) Ăn mót, lượm thức ăn rơi dưới đất lên ăn: *Liếm lá đầu chợ.* ♦ **liếm láp** (đt) (đ): Liếm: *Sạch rồi, còn liếm láp nỗi gì?* • (B) *a)* Kiếm chút đỉnh tiền trong một số tiền to: *Theo liếm láp chút đỉnh chớ để chúng ăn hết sao?* • *b)* Ăn hối lộ: *Làm chỗ đó có liếm láp gì được*

không? ♦ **liếm mép** (đt) Dùng lưỡi liếm quanh mép miệng cho sạch: *Chó ăn xong liếm mép* • (B) Phủi ơn, quên ơn người, lời mắng: *Ăn rồi liếm mép.* ♦ **liếm tóc** (đt) Làm rụng hết tóc dưới sọ khỉ: *Em bé bị chiếu liếm tóc.*

LIỂM (trt) (bạc) Cg. Khe, giữa hai ô, hai cửa, ra cửa nào cũng trúng nhưng chỉ trúng nửa phần tiền; khác hơn "cầu" là ngay một cửa, lối đặt điểm đánh me, đánh lú: *Đặt liểm trúng liểm.*

LIỄM (đt) Thâu góp: *Nguyệt liễm* • (Đy) Rút lại, giảm bớt: *Tính liễm của vài món thuốc* • Nhiễm, lậm vào: *Nước mưa liễm vào mình thành bệnh* • (lóng) *a)* Lủm, ăn: *Liễm một tô cháo no tứ* • (bạc) *b)* Thắng, ăn cuộc: *Liễm tụ bài đó* • *c)* Lãnh, ăn tiền công: *Sửa có chút, nó liễm tôi 50 đồng; Mỗi tháng liễm 5 ghim.* ♦ **liễm cuộc** (đt) Sòng bạc chứa lấy xâu. ♦ **liễm dung** (đt) Làm nghiêm, nghiêm vẻ mặt lại. ♦ **liễm hãn** (đt) Làm cho bớt đổ mồ hôi: *Thuốc liễm hãn.* ♦ **liễm phế** (đt) Làm cho phổi dai khó nhiễm trùng: *Thuốc liễm phế.* ♦ **liễm tài** (đt) Thâu góp tiền của. ♦ **liễm tiền** (đt) Tiền góp, số tiền đóng góp hằng kỳ. ♦ **liễm túc** (đt) Chùng bước, không dám bước tới. ♦ **liễm thủ** (đt) Co tay, không làm gì được.

LIỆM (đt) Cg. Tẩn, để xác người chết vào quan tài có lót vải sẵn, gói ghém cho chặt rồi đậy nắp lại: *Khâm liệm, tẩn liệm, đại liệm, tiểu liệm.* ♦ **liệm táng** (đt) Liệm rồi đem đi chôn, công cuộc làm ma chay.

LIÊN (đt) (thực) X. Sen • Tên vài giống cây khác: *Huỳnh liên.* ♦ **liên bộ** (đt) Gót sen, bước chân của đàn bà đẹp (tiếng dùng trong văn chương). ♦ **liên căn** (đt) (Đy) Rễ cây sen (sắc chung với hột lười ươi và hột gòn là thuốc điều kinh). ♦ **liên đài** (đt) Tòa sen, lót cho Phật ngồi. ♦ **liên hà** (đt) (thực) Cây sen, bụi sen (X. Sen). ♦ **liên hoa** (đt) Hoa sen, bông sen. ♦ **liên ngẫu** (đt) Củ sen. ♦ **liên kều** (đt) (Đy) Trái một loại cây, khí lạnh, vị đắng, chủ trị ung nhọt của 12 kinh trong người. ♦ **liên nhị** (đt) (Đy) Nhụy hoa sen, khí ấm, vị ngọt, tính sáp; cũng dùng ướp trà. ♦ **liên nhục** (đt) (Đy) Cơm hột sen, khí ấm, vị ngọt, tính sáp. ♦ **liên phòng** (đt) (Đy) Gương sen, có tánh làm êm dịu đường tiểu tiện. ♦ **liên tâm** (đt) Cái nhị, cái tim xanh, giữa ruột hột sen, rất đắng, có chất *Nélumbin* được dùng làm thuốc giải nhiệt và khái huyết • Tên một thứ trà tàu. ♦ **liên tọa** (đt) X. Liên đài. ♦ **liên tu** (đt) Cg. Liên nhị, nhụy hoa sen, có tua vàng như râu. ♦ **liên tử** (đt) Hột sen, vốn là vị thuốc trấn an và thuốc ngủ • Tên một thứ trà tàu.

LIÊN (đt) X. Lân: *Đồng bệnh tương liên.*

LIÊN (bt) Liền nhau, dính với nhau: *Tiếng trống ngũ liên, đánh liên tu bất tận.* ♦ **liên bích** (đt) Hai cái đẹp liền nhau. ♦ **liên can** (tt) Dính chung trong một vụ án: *Khi không mà bị liên can.* ♦ **liên cư** (đt) Ở sát vách nhau, nhà dính liền nhau. ♦ **liên cương** (đt) Nhiều mành lưới dính liền nhau • (B) Nối tiếp nhau không dứt. ♦ **liên châu** (đt) Xâu chuỗi hột châu • (B) Thể văn có nhiều mệnh đề nối tiếp nhau: cuối mệnh đề 1 là đầu mệnh đề 2, cuối mệnh đề 2 là đầu mệnh đề 3, cái sau rốt trở nối lại với đoạn đầu như các hột châu trong một xâu chuỗi, thí dụ: *Dưới miếng giá này nghe có tiếng; cái gì có tiếng thì đông; cái gì đông thì chưa lạnh đặc, cái gì chưa lạnh đặc thì còn lỏng; cái gì lỏng thì có thể tan ra* (lý luận của con chồn khi sắp bước lên giá lạnh). ♦ **liên chi** (tt) Liền cành, cành cây nọ giao với cành kia • (B) Rậm, nhiều: *Liên chi hồ điệp.* ♦ **liên đái (đới)** (trt) Dính chùm với nhau • (B) Chung chịu, chung nhau gánh vác: *Liên đái bồi thường, liên đái trách nhiệm.* ♦ **liên đọi** (đt) Nh. Chái bắt vần. ♦ **liên đồng** (đt) Ống cống, cống dẫn nước gồm nhiều ống nối dài. ♦ **liên hệ** (tt) Dính dáng vào, có quan hệ trong một việc: *Hai vấn đề đó liên hệ nhau.* ♦ **liên hoàn** (tt) Xỏ xâu nhau dính lại: *Cà rá liên hoàn* • Thể thơ gồm nhiều bài, câu chót hoặc nửa câu chót bài trên khởi đầu bài dưới: *Mười bài thơ liên hoàn của Tôn Thọ Tường* • Gài dính lại: *Kế liên hoàn của Vương Doãn đời Hán.* ♦ **liên hồi** (trt) Hết hồi này đến hồi khác không dứt: *Mõ đánh liên hồi.* ♦ **liên kết** (đt) Cg. Kết liên, kết liền với nhau: *Liên kết các đoàn thể thành một mặt trận.* ♦ **liên khâm** (bt) Liền áo nhau • (R) Cùng làm rể một nhà. ♦ **liên khu** (đt) Khu to gồm nhiều khu nhỏ nhập lại. ♦ **liên lý** (đt) Hai cây liền cành nhau • (B) Vợ chồng khắng khít. ♦ **liên lụy** (tt) Bị hại chung: *Xưa, một người phải tội phản nghịch, làm liên lụy cả nhà.* ♦ **liên miên** (trt) Liền liền, luôn luôn, kéo dài tình trạng: *Tính ra lẳng lặng yên nhiên, Tương tư bệnh phải liên miên cả ngày* (cd). ♦ **liên nhậm** (đt) Trấn nhậm một nơi hoặc giữ một nhiệm vụ thêm một hạn nữa sau khi mãn hạn trước. ♦ **liên nhật (nhựt)** (tt) Liền nhau nhiều ngày: *Rét liên nhật.* ♦ **liên phát** (đt) Phát sinh liền liền. ♦ **liên quan** (tt) Dính dáng tới: *Việc ấy, không liên quan gì đến anh.* ♦ **liên tiếp** (trt) Nối tiếp liền nhau: *Nói liên tiếp một hơi.* ♦ **liên tỏa** (đt) Dây lối tới, dây xích • (tt) Nối liền như bị khóa dính lại. ♦ **liên thanh (thinh)** (tt) Nhiều tiếng nối nhau liền liền • (qs) Súng có chân ba bắn từng dây đạn: *Súng liên thanh (mitrailleuse).* ♦ **liên thắng** (đt) Thắng liên tiếp nhiều trận. ♦ **liên thiên** (trt) Hết thiên này đến thiên khác • (B) Dài dòng không dứt. ♦ **liên thủ** (trt) Liền tay nhau không rời. ♦ **liên trưởng** (đt) Cùng lớn lên một lúc (nhiều bộ phận chung nhau một cơ quan).

LIÊN (đt) Ráp lại, nhập lại, thông nhau. ♦ **liên bang** (đt) Nước do nhiều nước nhỏ nhập lại: *Liên bang Mã Lai, Liên bang Sô Viết.* ♦ **liên bộ** (đt) Chung nhau giữa các bộ của một Nội các: *Hội đồng liên bộ.* ♦ **liên cú** (đt) Thể thơ ứng khẩu do mỗi người làm một câu nối tiếp nhau. ♦ **liên danh** (đt) Nhóm nhiều người cùng chung một danh sách: *Liên danh 1, liên danh 2.* ♦ **liên danh đầu phiếu** (đt) Cuộc bầu cử nguyên nhóm, một cử tri có thể bầu nhiều người đứng chung một liên danh. ♦ **liên đoàn** (đt) Đoàn thể do nhiều người hay nhiều đoàn thể nhỏ họp thành có mộ quy chế riêng: *Liên đoàn công chức, liên đoàn học sinh.* ♦ **liên đội** (đt) Nhóm gồm nhiều đội nhập lại: *Liên đội Quang Trung.* ♦ **liên đối** (đt) Liễn đối, hai câu thơ đối nhau, lời đối với lời, ý đối với ý. ♦ **liên hành tinh** (bt) Từ hành tinh này sang hành tinh khác, tức từ quả đất bay sang một hành tinh, như mặt trăng chẳng hạn, một tiến triển khoa học mà các nhà bác học đang thực hiện với hỏa tiễn: *Hỏa tiễn liên hành tinh.* ♦ **liên hiệp** (đt) Cg. Liên hợp, dung hiệp, kết hiệp, nhập lại với nhau thành một: *Chánh phủ liên hiệp, Quốc gia liên hiệp.* ♦ **liên hợp** (đt) X. Liên hiệp. ♦ **liên lạc** (bt) Tiếp xúc nhau, ăn thông nhau: *Muốn biết thêm chi tiết, xin liên lạc với Văn phòng; Hai đàng có liên lạc nhau lâu; Bất liên lạc, đặt*

L

liên lạc. ♦ **liên lạc viên** (dt) Người giữ mối liên lạc giữa hai hay nhiều người, nhiều cơ quan. ♦ **liên minh** (bt) Chung sức nhau (nhiều nước) để có một hành động chung: *Liên minh phòng thủ, liên minh tự vệ, Liên minh Đại Tây dương.* ♦ **liên ngâm** (dt) Nh. Liên cú. ♦ **liên nhân** (dt) Thông gia, sui gia, hai nhà kết sui với nhau. ♦ **liên quân** (dt) Toán quân của nhiều nước hay của nhiều binh chủng: *Liên quân Anh Mỹ; cuộc hành binh của liên quân không bộ* • (R) Toán cầu tuyển cầu thủ giỏi của hai hội: *Liên quân Gia Định - Sài Gòn.* ♦ **liên quốc** (dt) Nước trong một liên minh hay có chân trong Liên hiệp quốc. ♦ **liên tỉnh** (tt) Chung cho hai hay nhiều tỉnh: *Đường liên tỉnh; Hội đồng liên tỉnh.* ♦ **liên tố** (dt) (pháp) Sự can hệ, liên lạc với nhau: *Mối liên tố giữa luật pháp và luân lý (connexité).* ♦ **liên tục** (trt) Nối tiếp nhau: *Đăng liên tục trên báo.* ♦ **liên từ** (dt) Tiếng dùng nối liền hai tiếng cùng loại hay hai ý trong một câu: *Và, với, hoặc... là những liên từ.* ♦ **liên tưởng** (đt) Do việc này, ý này mà tưởng đến việc khác, ý khác: *Nhắc tới cái rét nứt da ở miền Bắc, tôi liên tưởng tới hai thân tôi còn ngoài ấy.* ♦ **liên thuộc** (tt) Ràng buộc, dính dáng nhau: *Trước sự giao thông dễ dàng giữa nước này với nước khác, nhiều nước phải liên thuộc nhau trong địa hạt kinh tế.* ♦ **liên trường** (dt) Đoàn thể gồm học sinh hay cựu học sinh nhiều trường nhập lại: *Nhóm liên trường.* ♦ **liên xã** (dt) Khu vực gồm nhiều xã chung nhau một cơ quan hành chánh.

LIỀN (tt) Liền, dính nhau, không rời ra: *Đất liền, hai nhà liền nhau; Chim liền cánh, cây liền cành; Đồng tiền liền khúc ruột* (tng); *Chẳng thương ruộng cả ao liền* (cd) • Lành lại, không còn đứt, gãy hay giập nữa: *Chó liền da, gà liền xương* (tng) • (trt) Luôn luôn, cứ thế làm hoài: *Liền liền, liền xi* • (trt) Bèn, tiếp theo đó: *Ăn xong đi liền; Nàng vừa phục xuống, chàng liền ngã ra* (K). ♦ **liền bên** (trt) Cg. Liền cạnh, ở khít một bên: *Hắn ở liền bên nhà tôi.* ♦ **liền cạnh** (trt) Nh. Liền bên. ♦ **liền da** (tt) Lành, triển da hoặc triển vỏ: *Chó liền da; Nhánh cây chiết liền da thì không có rễ.* ♦ **liền đeo** (trt) Liền liền không dứt: *Nói liền đeo cái miệng, không để ai ngủ cả.* ♦ **liền lạc** (tt) Lành lại: *Vết thương đã liền lạc* • Vạm vỡ, chắc nịch: *Thân hình liền lạc, tay chân liền lạc.* ♦ **liền liền** (trt) Luôn luôn, tiếp theo luôn, không cách quãng: *Ăn liền liền, nói liền liền; Quá vui bấy liền liền tay rót, Gõ be thuyền ca suốt một thiên* (Bài ca Tiền Xích Bích của Tô Đông Pha, bản dịch Đào Châu). ♦ **liền miệng** (trt) Luôm mồm, không dứt: *Nói liền miệng, hàng (quà) liền miệng.* ♦ **liền tay** (trt) Tức thì, lập tức, không để lâu: *Hỏi vợ thì cưới liền tay, Chớ để lâu ngày miệng thế gièm pha* (cd). ♦ **liền tịt** (tt) Cg. Liền tù tì, bám sát bên nhau như một: *Hai anh chị liền tịt suốt đêm.* ♦ **liền tù tì** (trt) Nh. Liền tịt. ♦ **liền trơn** (tt) Lành trơn, triển mí, không tỳ vết: *hàn rồi giữa liền trơn.* ♦ **liền xì** (trt) Nh. Liền liền: *Đòi ăn liền xì; Nói liền xì cái miệng.* ♦ **liền xương** (tt) Lành lại, hai đầu xương gãy ráp liền lại: *Gà liền xương.*

LIẾN (tt) Lý lắc, hay trừng giỡn, hay chọc phá cười chơi: *Đừng liến! Cái thằng sao liến quá!* • (trt) Trơn tru, hoạt bát nhưng hơi lố: *Nói liến.* ♦ **liến bân** (tt) Liến quá: *Trẻ con mạnh trong mình thì liến bân.* ♦ **liến khỉ** (tt) Liến như con khỉ, tay chân luôn luôn thấy máy, trừng giỡn luôn: *Liến khỉ quá chịu không nổi.* ♦ **liến láu** (tt) Liến thoắng và láu lỉnh: *Người liến láu, khó tin.* ♦ **liến thoắng** (trt) Cách nói lẹ để che cái dở của mình: *Ăn nói liến thoắng* • (thth) Mau mắn, vui vẻ. ♦ **liến xáo** (tt) Nh. Liến khỉ.

LIỄN (đt) Sắp chồng mí dài dài: *Liễn ngói, liễn trầu* • (dt) Một chục lá hoặc ít hay nhiều hơn tùy mùa có ít hay nhiều sắp liền cuống nhau: *Một liễn trầu.* ♦ **liễn lúc** (trt) Nhiều lớp kế nhau: *Ngồi liễn lúc.*

LIỄN (dt) Cái thố rộng hông bằng sành hay sứ, có nắp: *Một liễn cơm, cái liễn thuốc.*

LIỄN (dt) Giấy viết câu đối treo nhà • (R) Câu đối viết trên giấy đỏ hay khắc trên bản gỗ: *Liễn tàu vụng chấm biếng xem, Lắng lơ như bậu, ai thèm bậu khoe* (cd). ♦ **liễn cẩn** (dt) Tấm liễn gỗ có cẩn ốc xa cừ. ♦ **liễn đối** (dt) X. Liễn. ♦ **liễn trướng** (dt) Chấn liễn, những tấm treo các đám quan, hôn, tang, tế: *Tiệm liễn trướng.*

LIỆN (tt) Rành rẽ, thuần thục, nhậm lẹ: *Con gà đã liện* • (trt) Trôi chảy: *Đọc liện.*

LIỂNG XIỂNG (trt) Cg. Xiểng liểng hay Xiểng niểng, tơi bời, manh giáp không còn, thua to, thua nặng, thua đậm: *Bị đánh bại liểng xiểng.*

LIỆNG (đt) Ném, chọi, quăng, vứt, dùng tay thảy mạnh một vật đi xa: *Liệng gạch, ma liệng* • (B) Bỏ, quăng, có đứa con nhỏ hoặc con heo mới chết: *Mới liệng hết con heo; Nó bệnh tôi chạy thuốc không kịp, phải liệng rồi* (kiêng tiếng chết). ♦ **liệng tiền** (đt) Xài lớn, hoang phí: *Liệng tiền qua cửa sổ, liệng tiền xuống sông.*

LIỆNG (đt) Lượn, xòe cánh, ngưng vỗ và nghiêng mình bay lài lài: *Chiều chiều én liệng nhạn bay, Ta đây nhớ bạn, bạn rày nhớ ai* (cd) • Ghé, tạt vào: *Đi ngang qua, liệng vào hỏi thăm.*

LIẾP (dt) Phên đương bằng tre hay nứa, dùng phơi bún, bánh tráng, thuốc lá mới xắt hoặc dùng dừng vách, che giại, v.v...

LIẾP (dt) Vồng đất xới nhuyễn và vun hơi cao để trồng đồ: *Liếp mía, liếp rau* • (R) Cuộc đất dài giữa hai mương nhỏ: *Xẻ mương phân liếp; Miếng đất không tới chục liếp mà bán mắc quá.*

LIỆP (đt) Trải qua, đạp lên: *Thiệp liệp.* ♦ **liệp đẳng** (đt) Vượt bực, không tuần tự theo thứ tự có sẵn. ♦ **liệp thiệp** (trt) Rộng nhưng không sâu, biết nhiều nhưng không giỏi về môn nào cả.

LIỆP (đt) Săn, bắt hoặc giết thú rừng • (R) Săn bắt, rượt bắt. ♦ **liệp hạm** (dt) Tàu chiến có sức chạy thật lẹ dùng săn bắt tàu phóng thủy lôi của địch hoặc trinh sát tình hình địch. ♦ **liệp hộ** (dt) Phường săn, thợ săn.

LIỆT (tt) (động) Tên một giống cá sông: *Nước mắm ngon dầm con cá liệt, Em có chồng rồi, nói thiệt anh hay* (cd).

LIỆT (tt) Bại, không cử động được: *Rũ liệt, tê liệt; Tẩn mẩn tê mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem* (cd) • Thiếu sức, yếu kém: *Nằm liệt, ưu thắng liệt bại.* ♦ **liệt âm** (tt) (y) Bệnh đàn bà yếu mệt toàn diện do dưỡng sinh dục nhiễm độc vì vi trùng hoa liễu, hoặc âm đạo không thành hình, tử cung nhỏ, và do một vài bệnh nội thương gây tình trạng trầm trọng. ♦ **liệt bại** (tt) (bệnh) Bị bệnh tê bại, không cử động được: *Liệt bại mấy năm nay* • (thng) Yếu thì thua: *Ưu thắng liệt bại.* ♦ **liệt dương** (tt) (y) Bất lực trong việc giao cấu, do dâm dục quá độ, hoặc do chứng di tinh lâu ngày không trị, thận hư,

lưng đau cúp, chân nhức mỏi, tinh thần dã dượi, mắt có khoen, ăn uống không tiêu. ♦ **liệt gân** (tt) Nh. Liệt bại (nghĩa trước) • Nh. Liệt dương. ♦ **liệt giường** *trt.. Bệnh nặng, nằm luôn trên giường, không dậy nổi: Đau liệt giường.* ♦ **liệt giường liệt chiếu** (trt) Nh. Liệt giường (tiếng nhấn mạnh hay rủa). ♦ **liệt hạng** (dt) Hạng thua kém, kém xấu: *Thứ liệt hạng này, lựa bỏ ra.* ♦ **liệt lão** (tt) Bệnh hoạn, đau ốm: *Già yếu liệt lão.* ♦ **liệt máy** (tt) Chết máy, hư máy, không chạy nữa được: *Xe liệt máy.* ♦ **liệt nhược** (tt) Bệnh hoạn, yếu hèn, dở tay không lên, không làm chi được: *Liệt nhược quá, có làm gì nổi* • (R) Lười, biếng nhác, sợ việc làm: *Đồ liệt nhược.* ♦ **liệt tích** (dt) Thành tích xấu, nhạp xấu.

LIỆT (bt) Sắp bày, kể ra: *La liệt, liệt tên vào sổ* • Các, những, tiếng gộp số đông. ♦ **liệt bài** (đt) Bày ra, chưng ra, sắp ra, sắp hàng: *Liệt bài đội ngũ, liệt bài hóa phẩm.* ♦ **liệt công** (đt) Kể công trạng ra: *Được liệt công thăng thưởng.* ♦ **liệt cường** (dt) Các nước mạnh: *Sau trận giặc thế giới thứ nai, Trung Hoa được sắp vào hạng liệt cường.* ♦ **liệt danh** (đt) Kê tên họ ra: *Liệt danh vào sổ.* ♦ **liệt địa** (dt) Ván lót trên mặt đất hay dưới đáy hòm • (R) (trt) La liệt đầy đất: *Chết nằm liệt địa.* ♦ **liệt kê** (đt) Kể ra, ghi ra từng khoản: *Liệt kê các khoản chi tiêu.* ♦ **liệt khai** (đt) Nh. Liệt kê. ♦ **liệt quốc** (dt) Các nước: *Đông Châu liệt quốc.* ♦ **liệt trần** (đt) Bày tỏ rõ ràng, kể từng khoản một. ♦ **liệt trận** (đt) Dàn trận, bày thế trận ra. ♦ **liệt truyện** (dt) Truyện tích các bậc danh nhân. ♦ **liệt vị** (dt) Các ngài, quý vị, tiếng gọi chung nhiều người.

LIỆT (tt) Nóng, mạnh, giỏi, bạo tợn: *Anh liệt, khốc liệt, kịch liệt, mãnh liệt, oanh liệt* • Rõ ràng, hiển hách, ngay thẳng: *Trung liệt, trinh liệt.* ♦ **liệt hỏa** (dt) Lửa bừng dữ dội. ♦ **liệt lẫm** (tt) Cg. Lẫm lẫm, lẫm liệt, oai vệ, mạnh mẽ. ♦ **liệt nữ** (dt) Đàn bà con gái có tinh thần cao, trọng nghĩa chung, nhẹ tình riêng: *Trung trinh liệt nữ, liệt nữ Triệu Ẩu.* ♦ **liệt nhựt** (dt) Ngày nóng bức. ♦ **liệt oanh** (tt) Cg. Oanh liệt, lẫy lừng. ♦ **liệt phong** (dt) Dông, gió mạnh. ♦ **liệt phụ** (dt) Nh. Liệt nữ. ♦ **liệt sĩ** (dt) Người đàn ông biết trọng đại nghĩa, xem thường mạng mình: *Liệt sĩ Phạm Hồng Thái; 72 liệt sĩ Hoàng Hoa Cương.* ♦ **liệt tổ** (dt) Tổ tiên có nhiều công nghiệp rỡ ràng. ♦ **liệt thánh** (dt) Các vua đã truyền ngôi lại cho ông vua trị vì: *Vua Hàm Nghi có chết cũng không hổ với liệt thánh.* ♦ **liệt tháo** (dt) Tiết tháo cứng cỏi vững vàng.

LIÊU (dt) Buồng ngủ trong chùa: *Hậu liêu.*

LIÊU (dt) Bạn cùng triều, cùng chánh phủ, cùng sở: *Đồng liêu, quan liêu.* ♦ **liêu bằng** (dt) ANh em làm chung một chỗ. ♦ **liêu hữu** (dt) Nh. Liêu bằng. ♦ **liêu tế** (dt) Anh em bạn rể, cột chèo. ♦ **liêu thuộc** (dt) Thuộc quan, thuộc viên, người thuộc quyền điều khiển của một người cấp trên.

LIÊU (tt) Vắng vẻ, lặng lẽ, trống không: *Cô liêu.* ♦ **liêu tịch** (tt) Vắng vẻ, hiu quạnh: *Sống nơi liêu tịch xa xôi.* ♦ **liêu thiên** (dt) Bầu trời trống trải • (R) Nơi trống rộng. ♦ **liêu viễn** (tt) Xa xôi vắng vẻ.

LIỀU (dt) Phần thuốc đúng cân lượng theo toa thầy thuốc, vừa cho một lần uống: *Một liều thuốc hay đủ chữa một cơn bệnh nặng* • (R) Phần thuốc phiện hay nhựa (sái) vừa một điếu: *Một ngao làm được năm liều; Nuốt một liều nhựa.*

LIỀU (bt) Càn, không ngại nguy hiểm: *Đánh liều, làm liều; Một liều ba bảy cũng liều, Cầm như con trẻ chơi diều đứt dây* (cd) • (R) Thí bỏ, bỏ mặc, ra sao thì ra: *Trồng trầu thả lộn dây tiêu, Con theo hát bội mẹ liều con hư; Kiếng xa bỏn, kiếng tất không xanh, Anh rầu người nghĩa, cơm canh bỏ liều* (cd). ♦ **liều chết** (đt) Thí mạng, không sợ chết: *Liều chết xông vào đám lửa cứu đứa nhỏ ra.* ♦ **liều dời** (dt) Thí bỏ tương lai, không kể gì nữa: *Đến nước này, cũng liều đời cho rồi.* ♦ **liều lĩnh** (bt) Càn, bướng, không kể nguy hiểm: *Tuổi trẻ hay liều lĩnh; Cái đứa liều lĩnh; tính liều lĩnh.* ♦ **liều mạng** (bt) Không sợ nguy hiểm, dầu chết cũng được: *Liều mạng xem sao* • Vu vạ, nằm vạ: *Đòi nợ không được, tính liều mạng.* ♦ **liều mình** (đt) Tự tử: *Liều mình cho trọn tiết* • Nh. Liều mạng (nghĩa trước). ♦ **liều thân** (đt) Nh. Liều mạng (nghĩa trước): *Liều thân với đại nghĩa.*

LIẾU (dt) Tên thứ đờn kéo hai dây, bầu to hơn đờn cò: *Đờn liếu.*

LIẾU (dt) Tên thứ cửa sổ, một người đẩy một người kéo: *Cửa liếu.*

LIỄU (dt) (thực) X. Lệ liễu • (R) Thướt tha, yếu ớt như cành liễu: *Bồ liễu, phận liễu, cây thủy liễu (cây bần)* • Ốm, thon nhọn như lá liễu: *Mày liễu, cưa lá liễu.* ♦ **liễu bồ** (dt) (thực) Cây liễu và cỏ bồ, cây cỏ yếu mềm • (B) Đàn bà con gái: *Liễu bồ chút phận xót tay anh hùng* (cd). ♦ **liễu chi** (dt) Cành liễu. ♦ **liễu hoa** (dt) Hoa liễu. ♦ **liễu mi** (dt) Mày liễu, chang mày nhỏ rức như lá liễu. ♦ **liễu rũ** (dt) (thực) X. Lệ liễu. ♦ **liễu yêu** (dt) Lưng eo của đàn bà con gái. ♦ **liễu yếu** (dt) (thực) X. Lệ liễu: *Gió đưa liễu yếu mai ơn, Liễu yếu mặc liễu, mai ơn mặc mai* (cd).

LIỄU (đt) Xong, rồi, hết: *Kết liễu* • (Phật) Chết (dùng riêng cho thầy tu đạo Phật): *Thầy đã liễu rồi.* ♦ **liễu án** (bt) Xong một vụ án, tòa đã lên án rồi. ♦ **liễu đạo** (đt) Tịch, chết: *Thầy đã liễu đạo năm ngoái.* ♦ **liễu giải** (đt) Hiểu biết rõ cả: *Liễu giải đạo lý.* ♦ **liễu hoàn** (dt) Cg. Nha hoàn, con đòi, tớ gái nhà quan ("nha hoàn" đọc sai). ♦ **liễu kết** (bt) Xuông xuôi, chấm dứt: *Công việc đã liễu kết, liễu kết cuộc đời.* ♦ **liễu ngộ** (đt) Hiểu ra, chợt hiểu được sau khi nghiền ngẫm lâu: *Liễu ngộ được giáo lý nhà Phật.* ♦ **liễu nhiên** (tt) Hiển nhiên, rõ ràng: *Việc đã liễu nhiên.* ♦ **liễu sự** (trt) Xong việc, chấm dứt công việc: *Làm cho liễu sự.* ♦ **liễu trái** (trt) Dứt nợ, trả hết nợ.

LIỆU (đt) Tính trước cho vừa: *Định liệu, lo liệu, tiên liệu, trù liệu; Sức chơi, sức chịu, phải liệu mà chơi thng; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi* (cd) • (dt) Vật dùng chế vật khác hay việc chi: *Công liệu, chi liệu, du liệu, nhiên liệu, sử liệu, tài liệu, văn liệu, vật liệu.* ♦ **liệu bài** (đt) Tính cách, lo phương thế: *Liệu bài mở cửa cho ra, Ấy là tình nặng, ấy là ân sâu* (K). ♦ **liệu bề** (đt) Nhắm bề, tính trước coi được chăng: *Liệu bề không xong thì lui trước* • Nh. Liệu bài. ♦ **liệu cách** (đt) Tính cách, tìm cách thế: *Việc ấy, anh liệu cách nào?* ♦ **liệu chừng** (đt) Định chừng, tính phỏng: *Liệu chừng xem bao nhiêu (hoặc bao giờ)* • Nh. Liệu hồn. ♦ **liệu dùng** (đt) Châm chước, chước lượng, thêm bớt thế nào để dùng cho được: *Có bấy nhiêu liệu dùng cho vừa.* ♦ **liệu định** (đt) X. Định liệu • Nh. Liệu chừng: *Anh liệu định coi cần bao nhiêu.* ♦ **liệu hồn** (đt) Giữ mình lấy! lời hăm: *Mày liệu hồn mày đa.* ♦ **liệu lấy** (đt) Lo lấy một mình, không

ai giúp đâu: *Liệu lấy mà ở đời.* ♦ **liệu lý** (đt) Lo liệu, sắp đặt, sắp xếp: *Liệu lý mọi việc.* ♦ **liệu lời** (đt) Chọn lựa lời nói trước: *Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau* (cd). ♦ **liệu lực** (đt) Lượng sức, nhắm sức mình coi chịu nổi không. ♦ **liệu mộc** (dt) Gỗ xẻ, gỗ dùng cất nhà hoặc đóng bàn ghế. ♦ **liệu lượng** (đt) Toan tính: *Muốn làm việc chi, cũng phải liệu lượng trước.* ♦ **liệu sức** (đt) Nh. Liệu lực: *Nên liệu sức trước rồi sẽ nhận lãnh.* ♦ **liệu tưởng** (đt) Suy nghĩ tính toán. ♦ **liệu thân** (đt) Lo cho thân mình: *Liệu thân này với cơ thuyền phải nao* (Co). ♦ **liệu thế** (đt) Nh. Liệu bề.

LIỆU (đt) Trị, chữa, làm cho giảm: *Trị liệu.* ♦ **liệu cơ** (bt) Đỡ đói, đỡ dạ, làm cho đừng đói. ♦ **liệu đố** (đt) Chữa bệnh ghen. ♦ **liệu lãng** (tt) Sáng rõ.

LIỆU (bt) Đốt cháy, nướng; bó đuốc: *Đình liệu.* ♦ **liệu nguyên** (dt) Lửa đồng, lửa cháy tràn đồng. ♦ **liệu phát** (đt) Đốt tóc • (B) Làm dễ dàng (như đốt tốc).

LY (dt) Thủy tinh, loại chai đá trong suốt: *Pha ly, lưu ly* • (R) Cv. Li, cốc bằng chai, đựng rượu uống: *Cái ly; Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi* (cd). ♦ **ly cối** (dt) Ly to không chân. ♦ **ly chân** (dt) Cái ly có chân cao. ♦ **ly xéc** (dt) Ly nhỏ, dùng đựng rượu mạnh: *Lấy ly xéc ra; Làm một ly xéc.*

LY (dt) Cv. Li, tên một quẻ trong bát quái: *Cờ quẻ ly.*

LY (đt) Cv. *Li, lìa, rẽ ra: Biệt ly, chia ly, phân ly; Tử biệt sanh ly.* ♦ **ly biệt** (đt) Lìa xa: *Lụy san san đưa chàng xuống huyệt, Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm* (cd). ♦ **ly bôi** (dt) Chén rượu uống khi từ biệt, khi tiễn đưa. ♦ **ly ca** (dt) Bài hát hát trước khi xa nhau • Bài hát của người đàn bà góa. ♦ **ly cách** (tt) Xa cách nhau: *Hai bên ly cách.* ♦ **ly dị** (đt) Để bỏ, đồng ý thôi nhau trước tòa án: *Xin ly dị, làm đơn ly dị* • (R) Từ bỏ: *Ly dị với cờ bạc, ly dị với thuốc phiện.* ♦ **ly đảng** (đt) Ra đảng, không ở trong đảng nữa • Một số đảng viên rẽ ra. ♦ **ly gia** (đt) Xa nhà, bỏ nhà ra đi: *Vì sinh kế, bắt buộc phải ly gia.* ♦ **ly gián** (đt) Hại cho hai đàng bất hòa phải chia rẽ: *Kế ly gián; Tìm cách ly gián địch.* ♦ **ly hôn** (đt) Ly dị, xé hôn thú, giá thú bị tiêu hủy, nhiều vợ chồng chấm dứt, tức để bỏ cách chánh thức. ♦ **ly hôn chế tài** (dt) (pháp) Sự để bỏ vì có một bên không tròn nghĩa vụ chính yếu của vợ chồng *(divorce sanction).* ♦ **ly hôn giải cứu** (dt) (pháp) Sự để bỏ có tính cách giải thóa cả vợ lẫn chồng khỏi đau khổ, hoặc giải thoát một người vì người kia điên, hoặc quá tàn nhẫn với phối ngẫu *(divorce remède).* ♦ **ly hồn bịnh** (dt) Bịnh thụy du, chứng bịnh làm mê người nhưng người bịnh vẫn đi như tỉnh. ♦ **ly hợp** (bt) Chia ra và hợp lại: *Ly hợp không chừng.* ♦ **ly hương** (đt) Bỏ làng, bỏ xứ đi nơi khác: *Sầu ly hương, ly hương để cầu thực.* ♦ **ly kỳ** (tt) Lạ lùng kỳ dị: *Chuyện rất ly kỳ.* ♦ **ly khai** (đt) Rẽ ra, tách ra: *Ly khai hàng ngũ, phần tử ly khai.* ♦ **ly khâm** (đt) Dứt áo, lìa bỏ ra đi. ♦ **ly lạc** (đt) Cg. Ly tán, tản mác, chia lìa. ♦ **ly ngụ** (đt) Lìa chỗ ngụ đi nơi khác. ♦ **ly nhị** (tt) Hai lòng, có ý chia rẽ. ♦ **ly nhiệm** (đt) Thôi làm, không làm việc cho nhà nước hay một sở tư nữa. ♦ **ly phái** (đt) Phái chia rẽ, bỏ ra lập môn phái khác. ♦ **ly phản** (đt) Bỏ đi và chống lại. ♦ **ly quần** (đt) Rẽ bầy, bỏ đoàn thể. ♦ **ly sản** (dt) (pháp) Sự phân chia tài sản sau một vụ để bỏ *(séparation de biens).* ♦ **ly sầu** (dt) Nỗi sầu khi chia tay. ♦ **ly tán** (đt) Tản mác, rã rời: *Nhân tâm ly tán.* ♦ **ly tao** (dt) Tên bài thơ của Khuất Nguyên, được đời cho là kiệt tác • (B) (tt) Buồn thảm, áo não: *Giọng ly tao, khúc ly tao.* ♦ **ly tâm** (đt) Rời trung tâm, xa điểm giữa. ♦ **ly tâm lực** (dt) Sức xoay tròn của một vật thể, cứ dần dần xa điểm giữa. ♦ **ly tờ** (dt) (lóng) Nh. Ly thư: *Hạ ly tờ một bức, Lìa bạn ngọc đôi phang.* ♦ **ly tứ** (đt) Ý ngùi ngùi khi xa nhau. ♦ **ly thân** (dt) (pháp) Sự vợ chồng được tòa chấp nhận cho sống riêng biệt, quyền chung tài sản và nghĩa vụ vợ chồng vẫn còn, trừ nghĩa vụ đồng cư *(séparation de corps).* ♦ **ly thư** (dt) Tờ ly dị (xưa). ♦ **ly trần** (đt) Từ trần, chết.

LY (dt) Lớp lá hàng ngang lợp trên mái nhà: *Nhà lợp mấy ly mỗi mái?*

LỲ (tt) X. Lì.

LÝ (dt) (thực) Loại cây cao từ 3 tới 10m, tàn rậm, lá dài hẹp, chót nhọn, hoa trắng nhiều tiểu nhị, trái thuộc loại phì quả, xanh hoặc đỏ, nạc thật ngọt, có từ một tới bốn hột: *Chẳng trước thì sau, lý đào tương hội, Khuyên em dằn lòng, chờ đợi ít lâu* (cd) *(Eugenia aquea).*

LÝ (dt) (thực) Dây leo thật cao, lá hình tim, hoa chùm thơm, ăn được: *Tóc em dài, em cài hoa lý, Miệng em cười có ý anh thương* (cd). ♦ **lý xiêm** (dt) (thực) X. Dạ lý hương.

LÝ (dt) Dặm: *Trên đường thiên lý* • Làng xã: *Hương lý, lân lý* • Xóm đông từ 25 nhà trở lên. ♦ **lý cư** (dt) Thổ cư, đất cất nhà • (đt) Ở làng (từ thành về hay hưu trí về). ♦ **lý dịch** (dt) Hương chức, người làm việc hành chánh cho làng. ♦ **lý hào** (dt) Lý dịch và hào mục, hạng người trên trước trong làng. ♦ **lý tể** (dt) X. Lý trưởng. ♦ **Lý Toét** (dt) Nhân vật tưởng tượng, có vẻ quê mùa nhưng tính ngay thẳng, hay đối co, lý luận: *Lý Toét, Xã Xệ* • (R) Quê mùa, ngông nghênh: *Anh này lý toét quá.* ♦ **lý trưởng** (dt) Người đứng đầu trong hương chức về mặt hành sự.

LÝ (đt) Hát theo âm điệu vui và nhanh: *Lý con sáo, lý ngựa ô, hát lý* • (B) Ca, gáy, khoe khoang cách đắc ý: *Mới thắng một bàn mà lý om sòm.* ♦ **lý ca** (dt) Cg. Lý hát, tiếng gọi chung việc ca hát khi cao hứng: *Lý ca suốt ngày.* ♦ **lý hát** (dt) Nh. Lá ca. ♦ **lý lê** (đt) Ngồi lê đôi mách, nói chuyện người khác: *Đi lý lê khắp xóm.* ♦ **lý quốc** (đt) Nói khoe khoang to tiếng: *Hút đã rồi lý quốc.* ♦ **lý tích** (đt) Nh. Lý quốc: *Lý tích rộn ràng.*

LÝ (dt) Lẽ tự nhiên: *Nguyên lý, vật lý* • Lẽ phải theo phần đông: *Có lý, đúng lý, luận lý* • Luật dựa vào lẽ phải mà đặt ra để ai nấy phải theo: *Pháp lý, biện lý, luân lý* • (đt) Mài, giũa, sửa cho đẹp • Để ý, xem xét: *Lý hội* • Cai quản, gìn giữ: *Quản lý.* ♦ **lý cơ** (tt) Thuộc vật lý học và cơ học: *Toán lý cơ.* ♦ **lý do** (dt) Căn do, nguyên nhân, cái gốc phát sanh: *Tuyên bố lý do; Vì lý do nào mà xảy ra như thế?* ♦ **lý đoán** (dt) Bản trình lý lẽ xin tòa xử như thế nào: *Trạng sư nạp lý đoán.* ♦ **lý giải** (đt) Dùng luận lý để cắt nghĩa: *Ít học, không thể nghị luận để lý giải một vấn đề.* ♦ **lý hóa** (dt) Vật lý học và hóa học. ♦ **lý học** (dt) Môn học về tính lý (X. Lý tính) • Cg. Vật lý học, môn học chuyên khảo cứu đặc tính của các vật thể rồi đặt ra định luật cho mỗi biến chuyển của vật thể ấy. ♦ **lý hội** (đt) Hiểu rõ, hiểu thấu: *Không lý hội nổi những lời nói cao xa.* ♦ **lý khí** (dt) Đạo và khí tự nhiên của vũ trụ. ♦ **lý khoa** (dt) Khoa học tự nhiên. ♦ **lý khuất** (dt) Đuối lý, chịu phục cái lý của người. ♦ **lý lẽ** (dt) Điều phải trái của sự

việc: *Viện dủ lý lẽ.* ♦ **lý luận** (đt) Dựa theo lý lẽ vững chắc mà bàn: *Không lý luận khó vạch coh ra lẽ* • (đt) Nh. Luận lý: *Lý luận Phan Khôi.* ♦ **lý luật** (đt) Pháp luật, giềng mối của nhà nước đặt ra, dựa theo lẽ phải, mà ai cũng phải theo: *Nói không có lý luật gì cả.* ♦ **lý pháp** (trt) Đúng phép, theo lẽ. ♦ **lý quốc** (đt) Trị nước, cầm quyền một nước. ♦ **lý sản** (đt) (pháp) Quản lý tài sản. ♦ **lý số** (đt) Môn học về lý và số theo nền học cũ. ♦ **lý sự** (đt) Cai quản công việc • Cãi lẽ, dở lý lẽ ra cãi: *Chuyện không đáng mà lý sự cho rắc rối.* ♦ **lý tài** (đt) Xử lý về tài chính • (tt) Thuộc về tiền bạc: *Cơ quan lý tài.* ♦ **lý tính** (đt) Sức suy nghĩ và xét đoán: *Mỗi người đều có lý tính cao hay thấp.* ♦ **lý tưởng** (đt) Ý nghĩ tốt đẹp nhất, hay ho nhất về một vấn đề gì: *Sống vì lý tưởng* • (tt) Tốt đẹp nhất về sự kén chọn của mình: *Một cuộc sống lý tưởng, người chồng lý tưởng.* ♦ **lý thú** (bt) Thú vị, sung sướng vì ý nghĩa của một sự vật: *Lời nói lý thú; Tuồng hát có rất nhiều lý thú.* ♦ **lý thuyết** (đt) Điều đặt ra để giải rõ một đường lối phải theo và để dựa vào đặng thực hiện đường lối ấy: *Lý thuyết của Khổng học; Lý thuyết không được thực hành là lý thuyết suông* • (đt) Thuyết lý, đem lý thuyết ra khoe khoang: *Cứ lý thuyết mãi, nghe phát chán.* ♦ **lý trí** (đt) Trí nhận xét, phê phán theo lẽ phải, không bị tình cảm chi phối: *Mất cả lý trí; Nhận xét theo lý trí.*

LÝ (đt) Chiếc giày; việc làm • (đt) Đạp lên, giẫm lên. ♦ **lý bạc** (đt) Đi trên ván mỏng • (B) Dè dặt, coi chừng nguy biến. ♦ **lý băng** (đt) Đi trên băng giá • (B) Không chắc chắn, hãy để ý giữ gìn. ♦ **lý lịch** (đt) Lai lịch, tình trạng mỗi người về gốc gác, nghề nghiệp, dĩ vãng, v.v...: *Tư pháp lý lịch, tờ khai lý lịch.* ♦ **lý lịch dân sự** (đt) (pháp) Những yếu tố thân trạng một cá nhân, những giấy tờ liên quan đến lý lịch một cá nhân như: *khai sanh, khai tử, hôn thú, v.v...* được tập trung nơi phòng lục sự. ♦ **lý lịch tư pháp** (đt) (pháp) Cg. Tư pháp lý lịch, tất cả quá khứ một cá nhân về phương diện án tiết, tập trung nơi phòng lục sự.

LÝ NGƯ (đt) (động) Cá chép: *Cá lý ngư sầu tư biếng lội* (cd).

LỴ (đt) (bệnh) Bịnh kiết (X. Kiết).

LỴ (tt) Thuộc việc cai trị, hành chánh: *Huyện lỵ, quận lỵ, tỉnh lỵ.* ♦ **lỵ sở** (đt) Nơi trấn nhậm, nơi tới làm việc.

LO (đt) Suy tính, dằn đo: *Tính quẩn lo quanh thng; Ăn no, lo được* (tng) • Áy náy không yên trong dạ: *Thành đổ đã có vua xây, Việc gì gái góa lo ngày lo đêm?* (cd) • Chạy chọt, hối lộ: *Đi lo cho êm chuyện; Biết ai mà lo bây giờ?* ♦ **lo âu** (đt) Băn khoăn suy tính: *Hắn đang lo âu về việc đó, nên giải rõ cho hắn an lòng.* ♦ **lo buồn** (đt) Lo sợ buồn rầu: *Nhớ chồng, lo buồn luôn.* ♦ **lo chạy** (đt) Chạy chọt cho được việc: *Lo chạy một chỗ làm; Lo chạy kẻo ở tù.* ♦ **lo hậu** (đt) Lo cho thân được no đủ, sung sướng về sau: *Chọn đứa biết lo hậu sự mà gả.* ♦ **lo kế** (đt) Suy nghĩ tìm mưu kế: *Lo kế gỡ rối.* ♦ **lo lắng** (đt) Tìm cách gỡ rối, cho được việc: *Nghìn đặm có duyên sự cũng thành, Xin đừng lo lắng hết xuân xanh* (H.X.Hương). ♦ **lo lậu** (đt) Cg. Kiếm tiền, làm đi lậu, bán dâm lén lút. ♦ **lo liệu** (đt) Tính trước việc làm cho đâu xong đấy: *Chim kêu vượn hú non đoài, Không ai lo liệu trong ngoài cho anh* (cd). ♦ **lo lo** (đt) Hơi áy náy, không yên trong bụng: *Thấy thì có hy vọng, sao tôi cũng lo lo?* ♦ **lo lót** (đt) Hối lộ, cho tiền bạc hay đồ vật cho kẻ có quyền để nhờ nhõi. ♦ **lo lường** (đt) Tính tới tính lui coi phải làm sao. ♦ **lo ngại** (đt) Lo trong bụng, e không xuôi việc: *Lo ngại bị quở; Thấy biến chuyển thình lình, tôi rất lo ngại.* ♦ **lo ngay ngáy** (đt) Sợ nơm nớp, không rõ cái hại sẽ đến lúc nào: *Ăn cơm với cáy thì ngáy ó o; ăn cơm với bò thì lo ngay ngáy* (tng). ♦ **lo nghĩ** (đt) Suy nghĩ đắn đo: *Trẻ con không biết lo nghĩ chi cả.* ♦ **lo phiền** (đt) Lo lắng ưu phiền: *Anh đi buôn chải kiếm tiền, Khuyên em mựa chớ lo phiền hao dung* (cd). ♦ **lo quanh** (đt) Lo nghĩ nhiều việc xa vời: *Cũng đừng tính quẩn, lo quanh* (K). ♦ **lo ra** (đt) Nghĩ tới chuyện không đâu, không để ý nghe việc đang bàn, đang nói: *Không nghe thầy giảng, cứ ngồi lo ra* • Nghĩ việc thối bước, không sấn sướt tiến tới trong việc làm: *Vừa gặp chút trở ngại, đã lo ra.* ♦ **lo rầu** (đt) Lo lắng rầu rĩ: *Lo rầu mà bạc tóc.* ♦ **lo sợ** (đt) Lo lắng sợ sệt trong lúc chờ đợi một việc có hại: *Lo sợ quá, không tính chi được cả.* ♦ **lo tiền** (đt) Dùng tiền lo lót: *Phải lo tiền, người ta mới làm* • Chạy tiền, xoay xở cho có tiền: *Lo tiền làm vốn.* ♦ **lo tính** (đt) Toan tính hết hơi, không biết phải làm sao đây: *Việc ấy, tôi đang lo tính.* ♦ **lo toan** (đt) Tính trước để làm cho được việc: *Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan* (cd). ♦ **lo xa** (đt) Lo chận trước những việc sẽ đến hoặc có thể đến: *Làm người chẳng biết lo xa, Trẻ còn như vậy, nữa già ra sao?* (cd).

LO THO (đt) Co rút mình lại: *Lo tho đuôi khép vào trôn* (LS).

LÒ (đt) Vật xây bằng đất, bằng gạch, hay làm bằng sắt để đốt lửa, nấu nướng: *Hỏa lò, ông lò* • Xưởng chế tạo có dùng lò: *Lò bánh, lò da, lò đúc, lò rèn, lò gạch, lò than, đốt lò* • (B) Nơi dạy dỗ, tập rèn: *Võ sĩ ấy do lò đào tạo; Mới ra lò.* ♦ **lò củi** (đt) Lò chụm củi, thoáng hơi hơn lò chụm than. ♦ **lò cừ** (đt) Lò lớn • (B) Trời đất, Tạo hóa: *Có ai mà chẳng lò cừ sinh ra* (cd). ♦ **lò điện** (đt) Lò nấu ăn chạy điện. ♦ **lò đúc** (đt) Nơi đúc khuôn hoặc đồ dùng bằng gang. ♦ **lò gai (gaz)** (đt) Lò nấu ăn đốt bằng hơi. ♦ **lò gốm** (đt) Lò làm chén bát, lu, hũ, v.v... ♦ **lò hấp kín** (đt) Lò bằng kim khí dùng khử trùng bằng hơi nước dưới một áp suất cao *(autoclave).* ♦ **lò heo** (đt) Cg. Lò thịt heo, Công xi heo, nơi duy nhất trong một vùng chuyên làm thịt heo cho các thớt thịt ngoài chợ. ♦ **lò hơi** (đt) X. Lò gai. ♦ **lò luyện kim** (đt) Lò nấu cho chảy kim loại *(haut fourneau).* ♦ **lò lửa** (đt) Cái lò có lửa đang cháy: *Nóng như lò lửa.* ♦ **lò quay** (đt) Lò dùng quay súc vật. ♦ **lò rèn** (đt) Nơi rèn đồ dùng bằng sắt hay thép như: *Lưỡi dao, lưỡi cuốc, móng bò, móng ngực.* ♦ **lò sưởi** (đt) Lò để giữa nhà, đốt lửa sưởi cho ấm. ♦ **lò than** (đt) Lò chụm than, kín hơi hơn lò củi • Lò bằng kim loại, có lưới lọc bụi chụm bằng than nát, lấy hơi chạy máy thế dầu xăng • Lò nung củi thành than chụm. ♦ **lò thịt heo** (đt) Nh. Lò heo. ♦ **lò xăng** (đt) Lò nấu ăn chạy bằng xăng *(essence).*

LÒ (đt) Lòn, luồn, lọt vô chỗ hẹp: *Gió lò khe cửa.*

LÒ (trt) Những cách đi khác thường. ♦ **lò cò** (trt) Cg. Cò cò hay Nhắc cò cò, chân cọ chân nhảy tới: *Nhảy lò cò.* ♦ **lò dò** (đt) Đi chậm chạp, dồ từng bước: *Lò dò như cò mò tép* • Lăng căng, lẽo đẽo đi theo sau lưng một người nào: *Mình vừa quay lưng đi, nó đã lò dò bén gót.* ♦ **lò mò** (đt) Cg. Lọ mọ, đi quờ quạng trong đêm tối: *Tối mà lò mò đi đâu vậy?*

L

LÒ XO (đt) Ruột gà, dây bằng thép quấn khu ốc có tính co giãn *(ressort)*: Nệm lò xo. ♦ **lò xo lá** (đt) Cg. Nhíp, những tấm thép dày uốn cong chồng lên nhau, có tính nhún để giảm bớt sức dằn *(ressort à lames)*.

LÓ (đt) Thò ra, nhô lên: *Lấp ló, ló ra cửa sổ, dưới hầm ló lên* • Lú, xuyên thủng: *Đóng cây đinh ló qua tới bên này.* ♦ **ló cựa** (đt) Dở cách chơi xấu, đá và chân người hoặc thúc cùi chỏ vào mình người, v.v...: *Thua cái ló cựa.* ♦ **ló đầu** (đt) Thò đầu ra: *Ló đầu ra dòm; Mới ló đầu ra đã biết khóc!* • (R) Ra khỏi nhà: *Mới ló đầu ra kẻ bị bắt.* ♦ **ló đuôi** (đt) Lộ ý gian: *Nói dối bị ló đuôi.* ♦ **ló mòi** (đt) Tẻ mòi, vô ý để lộ chút ý riêng cho người biết: *Ló mòi đê.*

LÓ (đt) Thóc, lúa (tiếng địa phương Thanh Hóa, Nghệ An, do lúa nói trại): *Hai gia ló xay ra một gia gạo.*

LÓ (đt) *(do Lỗ) Tên một thức ăn uống rượu: Nuôi nấng bấy chầy, phải tiêu biếu những khúc dồi, dĩa ló HL.*

LÓ MÓ (trt) Lớ quớ, lọ mọ, cách đi lôi thôi không ý định: *Đi ló mó đố khỏi bị bắt.*

LỎ (tt) Ló ra: *Cặc lỏ* • Trợn lên: *Mắt lỏ thồ lộ.* ♦ **lỏ cặc** (đt) (lóng) Ăn trét, vuốt đuôi, không làm gì được: *Để nó đi thì lỏ cặc.* ♦ **lỏ mắt** (đt) Trợn mắt: *Lỏ mắt giận, lỏ mắt ngạc nhiên.* ♦ **lỏ trớt** (tt) Quá lỏ: *Cặc lỏ trớt* • Ăn trợt, ăn trét, mất tất cả: *Rồi! Lỏ trớt.*

LỒ (tt) Lồi lên cao: *Mũi lồ, gầy lồ xương.* ♦ **lồ mũi** (tt) Có cái mũi hơi bật lên, bày hai lỗ thấy rõ: *Người lồ mũi.* ♦ **lồ xương** (tt) Lồi xương, xương u lên: *Gầy lồ xương.*

LỌ (đt) Cg. Nhọ, khói đóng dày thành bụi nhuyễn, khô và đen: *Bôi lọ, mặt dính lọ* • (tt) Gàn, lố bịch: *Như thế, lọ lắm.* ♦ **lọ chảo** (đt) (Đy) Lọ đóng dưới đáy chảo, có đầu, có tính cầm máu. ♦ **lọ lem** (tt) Cg. Nhọ nhem, dính lọ tèm lem: *Mặt lọ lem* • (R) Dơ dáy, có nhiều vết đen: *Quần áo lọ lem.* ♦ **lọ lĩnh** (tt) Nh. Lọ lem. ♦ **lọ mặt** (tt) Bị dính lọ ở mặt • (R) Xấu mặt, hổ mặt: *Con hư, làm lọ mặt cha mẹ.* ♦ **lọ nồi** (đt) Lọ dưới đáy nồi • *(động)* Giống vượn lông mặt đen, lông mình và đầu trắng: *Con lọ nồi* • (thực) X. Bách thảo sương • (B) Người thuộc giống da đen: *Coi chừng mấy cha lọ nồi đó.* ♦ **lọ nghẹ** (đt) Nh. Lọ.

LỌ (đt) Bình nay chai nhỏ: *Lọ cù là, lọ nước hoa; Bõ khi xắn váy quai cồng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi* (cd).

LỌ (trt) Cg. Lựa, huống chi, cần chi, nữa là, tiếng so sánh: *Dẫu rằng đá cũng nát gan lọ người* (K). ♦ **lọ là** (trt) Cg. Lựa là, cần chi, tiếng so sánh: *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song* (cd).

LOA (đt) Ống đầu to đầu nhỏ dùng đặt vào miệng để tiếng nói vang to và vọng xa: *Tà loa; Mái ngoài đã thấy bóng cờ tiếng loa* (K) • (R) Mọi vật làm cho tiếng được vang to: *Cuốn giấy làm loa; Cái loa máy phát thanh.* ♦ **loa tay** (đt) Hai bàn tay chắp vòng lại để trước miệng đặng nói cho to: *Dùng loa tay nói to cho mọi người nghe.*

LOA LỊCH (đt) Cg. Lục lạc, chứng nổi cục nổi hòn chung quanh cổ: *Đau loa lịch.*

LÒA (tt) Cg. Lóa, nhòa, lòe, chói mắt, trông không rõ: *Chói lòa, mùa lòa: Phải chăng nắng quáng đèn lòa; Dễ lòa yếm thắm khôn lòa trôn kim* (K). ♦ **lòe lẹt** (bt) Nh. Lòe loẹt: *Ăn mặc lòe lẹt, quần áo lòe lẹt.* ♦ **lòe lòa** (tt) Rực rỡ, lâu lâu, sáng chói: *Hỡi cô yếm trắng lòa lòa, Yếm nhiễu, yếm vóc hay là trúc bâu* (cd). ♦ **lòa mắt** (tt) Mắt bị chói lòa, không trông được: *Lòa mắt vì đèn pha giọi.*

LÒA XÒA (tt) Cg. Lõa xõa, lòng thòng xấp xải nhiều sợi, làm vướng víu: *Tóc lòa xòa chấm vai; Ba gian nhà rạ lòa xòa, Phải duyên xem tợ chín tòa nhà lim* (cd).

LÓA (tt) X. Lòa: *Lóa mắt.*

LỎA LÚA (trt) X. Lả lúa.

LỎA TỎA (tt) Nh. Lòa xòa.

LÕA (trt) Giàn giụa, vấy vá cùng khắp: *Máu chảy lõa* • Trải ra, loang khắp. ♦ **lõa lòe** (trt) (đ): Giàn giụa, đầm đề: *Nước chảy loã lòe.* ♦ **lõa máu** (tt) Máu chảy vấy đầy: *Lổ đầu lõa máu.* ♦ **lõa tóc** (đt) Cg. Xõa tóc hay Bỏ tóc xõa, để tóc xổ ra lõa xõa, không bới (búi) vén khéo. ♦ **lõa xõa** (tt) X. Lòa xòa.

LÕA (đt) Lũ, bọn, tiếng gọi chung một nhóm từ hai người sắp lên với ý khinh rẻ: *Đồng lõa, hiệp lõa, nhập lõa.*

LÕA (tt) Trần mình ra: *Y lõa.* ♦ **lõa lồ** (tt) Trần truồng: *Thân thể lõa lồ* • (bt) Hở hang, có vẻ khiêu gợi: *Ăn mặc lõa lồ; Cá lên khỏi nước cá khô, Làm thân con gái lõa lồ ai khen* (cd). ♦ **lõa ngọa** (đt) Nằm trần truồng. ♦ **lõa thân** (tt) Cg. Lõa thể, thân thể trần truồng. ♦ **lõa thể** (tt) X. Lõa thân. ♦ **lõa trình** (tt) Trần truồng ra nhan nhản.

LOÁC *trt:* Cg. Lác, tróc, trầy cạn, không đổ máu, hoặc hơi rướm máu: *Loác da, loác đầu.*

LOẠC CHOẠC (bt) Rời rạc, thiếu mạch lạc: *Ăn nói loạc choạc, lời lẽ loạc choạc.*

LOAI NHOAI (đt) Cg. Loi nhoi, động đậy, cựa quậy (cậy): *Còn loai nhoai chớ chưa chết hẳn.*

LOAI XOAI (tt) Lôi thôi, tầm thường: *Loai xoai không ra về.*

LOÀI (đt) Cg. Loại, giống, thứ, tiếng gọi từng giống động vật: *Muôn loài, loài người, loài cầm, loài côn trùng, loài thú, loài vật; Những loài giá áo túi cơm sá gì* (K) • (R) Thứ, tiếng phân loại đồ vật: *Người ba đấng, của ba loài* (tng).

LOẠI (đt) Cg. Loài, tiếng gọi từng giống động vật hay từng thứ đồ vật: *Chia loại, chủng loại, đồng loại, kim loại, môn loại, nhân loại, phỉ loại, phân loại, suy loại, tỉ loại, tộc loại, vật loại, đại loại.* ♦ **loại hóa** (đt) Nhập chung thành một loại • (R) Dung hòa hai quan niệm thành một. ♦ **loại mục** (đt) Từng loại, từng mục rành rẽ • (đt) Theo loại mà chia ra từng mục. ♦ **loại suy** (đt) Cg. Suy loại, xét mỗi thứ để tìm chỗ giống nhau mà xếp loại. ♦ **loại tụ** (đt) Sự tựu chung thành một nhóm của những cái cùng chung một loại.

LOẠI (đt) Bỏ ra, thải ra: *Bị loại, cuộc thi loại, đua vòng loại, loại khỏi vòng chiến.* ♦ **loại bỏ** (đt) Gạt bỏ ra, không dùng tới: *Loại bỏ những món hư.* ♦ **loại trừ** (đt) Gạt ra, không kể: *Loại trừ trẻ con trong số nhân khẩu trong gia đình.*

LOAY HOAY (trt) Hết việc này tới việc khác, cặm cụi mãi: *Loay hoay làm hoài* • Lụi đụi, mới đó đã tới: *Loay hoay mà tới giờ không hay.*

LOAN (đt) Bắn ra cùng khắp: *Tin đó vừa loan, thiên hạ xôn xao.* ♦ **loan báo** (đt) Cho hay cách rộng rãi: *Đài phát thanh vừa loan báo tin đó.* ♦ **loan tin** (đt) Báo tin cách rộng rãi: *Loan tin thất thiệt.* ♦ **loan truyền** (đt) Đồn đãi, cho hay chuyền nhau: *Việc kín mà để họ loan truyền*

khắp tỉnh.

LOAN (dt) Chim phụng (phượng) mái • (B) Đàn bà: *Ước gì anh được vào phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan* (cd) • (R) Vật đẹp đẽ; thuộc về đàn bà: *Chăn loan, dây loan, gối loan, phím loan.* ♦ **loan dư** (dt) Kiệu, xe của vua. ♦ **loan giá** (dt) Xe vua đi có đoàn tùy tùng theo chung quanh. ♦ **loan giao** (dt) Keo gắn phím đàn (xưa, có lần người ta lấy máu chim loan làm ra). ♦ **loan kỳ** (dt) Lá cờ có thêu hình chim loan. ♦ **loan nghi** (dt) Tấm màn có thêu hình chim loan. ♦ **loan phòng** (dt) Phòng của đàn bà • (R) Phòng chung của vợ chồng. ♦ **loan phụng** (dt) Chim loan và chim phụng • (B) Vợ và chồng: *Loan phụng hòa minh.* ♦ **loan xa** (dt) Xe loan, xe của vua.

LOÀN (tt) Có tánh cách loạn, phản lại lẽ phải, phong tục và luật pháp: *Gái loàn, lăng loàn, tối loàn con giặc.*

LOẠN (bt) Rối rắm, đảo lộn trật tự, giặc giã không trị được: *Biến loạn, chạy loạn, dân loạn, đời loạn, gây loạn, hỗn loạn, khởi loạn, phiến loạn, làm loạn, thời loạn, trị loạn* • (B) Hươi gươm rối rít để che đỡ thân mình (hát bội): *Loạn gươm* • Hát khách, một điệu hát của hát bội: *Loạn viết.* ♦ **loạn ẩu** (dt) Cg. Loạn đả, đánh lộn, đánh túi bụi qua lại. ♦ **loạn chính** (dt) Chính tình, việc nước lộn xộn, việc cai trị bừa bãi. ♦ **loạn dâm** (dt) Việc lấy bậy, trái phong tục: *Những cuộc loạn dâm không được nhìn nhận.* ♦ **loạn đả** (dt) Đánh túi bụi: *Họ xúm nhau loạn đả.* ♦ **loạn đảng** (dt) Bọn gây loạn. ♦ **loạn đạo** (dt) Nói bậy • Xướng lên một thuyết mới làm đảo lộn chính đạo. ♦ **loạn hành** (dt) Những việc làm trái với an ninh chung, trái với luật pháp: *Bị buộc vào tội loạn hành.* ♦ **loạn kinh** (dt) (y) Đường kinh trồi sụt không đều. ♦ **loạn khứu** (dt) (y) Bệnh lỗ mũi ngửi không biết mùi. ♦ **loạn lạc** (tt) Rối rắm, lộn xộn: *Lúc loạn lạc, thời buổi loạn lạc.* ♦ **loạn ly** (tt) Rối rắm và tản mác lộn xộn: *Lúc loạn ly, mạnh ai nấy lo.* ♦ **loạn luân** (dt) Làm rối loạn luân thường đạo lý • (thth) Lấy một người trong vòng bà con gần mà phong tục và luật pháp ngăn cấm: *Tội loạn luân, đồ loạn luân.* ♦ **loạn mạng** (dt) Mạng lịnh lộn xộn • (B) Lời trối của người sắp chết, khi tinh thần rối loạn, không được nhìn nhận • (lóng) Xà ngầu, nhiều mà lộn xộn, không thứ lớp: *Bỏ loạn mạng ra đó; Nằm loạn mạng.* ♦ **loạn mục** (dt) Hoa mắt, không thấy chi cả. ♦ **loạn ngôn** (bt) Nói bậy, nói xàm: *Mê sản hay loạn ngôn.* ♦ **loạn óc** (dt) Rối trí, điên: *Bịnh loạn óc; Loạn óc vì thời cuộc.* ♦ **loạn phát** (dt) Tóc rối. ♦ **loạn quân** (dt) Quân gây loạn, quân cách mạng, quân nghịch với chánh phủ • Quân bại trận, chạy lộn xộn, mất hàng ngũ cả • Ông vua dâm loạn. ♦ **loạn sát** (dt) Gặp ai giết nấy. ♦ **loạn sắc** (tt) Lộn xộn màu sắc, bệnh ở mắt, trông màu này ra màu khác: *Bệnh loạn sắc, bị loạn sắc.* ♦ **loạn tặc** (dt) Tên giặc, bọn làm giặc, giặc cướp dấy loạn. ♦ **loạn tục** (dt) Làm bại hoại phong tục. ♦ **loạn thảo** (dt) Cỏ rậm • Chữ tháu, lít chít khó đọc. ♦ **loạn thần** (dt) Quan làm loạn, bề tôi dấy loạn: *Loạn thần tặc tử* • (bệnh) Bệnh thần kinh, bệnh mất trí, thần kinh rối loạn. ♦ **loạn thế** (dt) Thời loạn, lúc tình thế lộn xộn. ♦ **loạn thị** (tt) Hoa mắt, lòa mắt, không thấy chi cả. ♦ **loạn thuyết** (dt) Nói bậy bạ, nói xàm, không nhằm đâu cả. ♦ **loạn thư** (dt) Sách có tư tưởng gây rối cho nước, cho chánh phủ. ♦ **loạn trí** (tt) Điên, mất trí: *Bị loạn trí.* ♦ **loạn xà bì** (bt) Lộn xộn, bậy bạ, không trật tự, không ngăn nắp, đảo lộn tất cả: *Đồ đạc để lộn xộn xà bì; Ăn nói lộn xà bì.* ♦ **loạn xà ngầu** (bt) Nh. Loạn xà bì. ♦ **loạn xạ** (dt) Bắn trí mạng, bắn bậy bạ, không nhắm trước. ♦ **loạn xị** *bt.*Nh. Loạn xà bì.

LOANG (trt) Lan ra, thấm dần và ăn vấy ra rộng: *Ăn loang, thấm loang.* ♦ **loang lổ** (dt) Nhiều màu sặc sỡ lộn xộn: *Màn the loang lổ.* ♦ **loang toàng** (trt) Luông tuồng, phóng đãng: *Ăn chơi loang toàng.*

LOANG LOÁNG (trt) Lóng lánh, nhấp nháy: *Gươm múa loang loáng.*

LOÀNG CHOÀNG (trt) Cg. Loảng choảng, choáng váng, xây xẩm, chóng mặt: *Say rượu loàng choàng.*

LOÀNG QUÀNG (tt) Bộp chộp, chợp rợp, sơ suất, không ý tứ: *Tính khí loàng quàng.*

LOÀNG XOÀNG (trt) Xoàng xoàng, lôi thôi, tầm thường, không có gì đáng kể: *Làm ăn loàng xoàng.*

LOÁNG (trt) Xẹt, thoáng qua lẹ: *Đánh loáng một cái mất dạng* • (dt) Lát, chốc, thời gian thật ngắn: *Chỉ một loáng là xong.*

LOÁNG CHOÁNG (trt) X. Loàng choàng.

LOÁNG THOÁNG (trt) Lơ thơ, xơ rơ, nghểu nghến, có lưa thưa rất ít đang qua lại: *Chỉ loáng thoáng có mấy người trước rạp.*

LOẢNG CHOẢNG (trt) X. Loảng xoảng.

LOẢNG XOẢNG (trt) Cg. Loảng choảng và Xổn xoảng, tiếng khua của nhiều vật cứng mỏng: *Khua chén bát loảng xoảng.*

LOÃNG (tt) Lỏng, không đặc: *Cháo loãng, lễnh loãng* • Giọt, không dậm: *Trà loãng, mực loãng; Máu loãng còn hơn nước lã* (tng).

LOẠNG CHOẠNG (trt) Lựng chựng, cách đi không vững: *Trẻ con đi loạng choạng; Say rượu đi loạng choạng.*

LOẠNG QUẠNG (trt) Quờ quạng, sờ soạng cách đi lúng túng vì không trông rõ: *Đi loạng quạng như quáng gà.*

LOANH QUANH (trt) Luẩn quẩn, vòng vo rồi trở lại nơi cũ, không tới đích, không dứt khoát: *Đi loanh quanh, nói loanh quanh, chạy loanh quanh.*

LOẠT (dt) Lứa, hạng bằng nhau hay xê xích chút đỉnh: *Cùng một loạt* • Lượt, lần, bận, một hồi dài: *Nói một loạt, một loạt bài, một loạt súng.*

LOĂN XOĂN (tt) Quăn, uốn cong lại: *Tóc loăn xoăn.*

LOĂNG QUĂNG (trt) Đôn đáo, bật rật khắp nơi: *Chạy loăng quăng cả ngày.*

LOẰNG NGOẰNG (tt) Ngòng ngoèo, cong queo, chỉ những đường cong tréo nhau bậy bạ: *Vẽ loằng ngoằng, viết loằng ngoằng.*

LOẮT CHOẮT (tt) Lũn đũn, dáng người lùn mà lẹ làng: *Bộ loắt choắt.*

LÓC (đt) Uốn mình vọt tới hay lần tới: *Lóc lóc* • (dt) *(động)* Tên giống cá mình thon dài, đầu to, miệng rộng, vảy trên đen, bụng trắng; lúc mới nở gọi rồng rồng, trộng bằng cườm tay trẻ con gọi cá trâu: *Cá lóc, khô lóc, mắm lóc; Con trẻ cũng muốn, con lóc cũng ưa* (tng). ♦ **lóc đóc** (dt) (động) Cá lóc ốm (gầy), thường được ví với người ốm tong, gầy guộc.

LÓC (đt) Lắt, róc, làm cho trụi bên ngoài: *Tróc lóc* • Thái, lắt từng miếng mỏng bên ngoài: *Na Tra lóc thịt* • (tt) *Vuột, lỡ cơ hội: Việc ấy lóc rồi.*

LÓC CÓC (trt) X. Lốc cốc • Cg. Lốc thốc, lẽo đẽo, lăng căng, theo (thường dùng cho người lùn hay trẻ con): *Lóc cóc chạy theo.*

LÓC CHÓC (tt) Làng chàng, thiếu đứng đắn trước một người trên vai: *Bộ lóc chóc, chắc có ăn đòn.*

LÓC LÁCH (trt) Lấm lét, len lét, trông ngang trông ngửa: *Bộ lóc lách như kẻ cắp.*

LÓC NGÓC (đt) Xúm ngóc lên (số đông): *Nghe khua khóa, bao nhiêu phạm nhân đều lóc ngóc dậy xem.*

LÓC NHÓC (tt) Loi nhoi, đầy ứ đang chen chúc: *Đò đầy lóc nhóc những người.*

LÓC THÓC (trt) Cg. Lốc thốc, lăng căng sau chân: *Lóc thóc chạy theo.*

LÓC XÓC (trt) Cách chạy tưng mình lên: *Chạy lóc xóc* • (đt) Bị nhồi lên nhồi xuống nhiều lần: *Chạy, tiền lóc xóc trong túi.*

LỌC (đt) Gạn lấy cái tốt, dùng được, bỏ cái xấu, dùng không được: *Lọc cà phê, lọc dầu, lọc máu, lọc nước, bình lọc, bột lọc; Hoài mâm bánh lọc để ngâu vày* (H.X.Hương) • (R) Chọn lựa kỹ: *Chọn lọc, lừa lọc; Mẹ em nắm lọc bảy lừa; Mua gà hóa quốc mua dưa phải bầu* (cd). ♦ **lọc lừa** (đt) Cg. Lừa lọc, kén chọn gắt gao: *Lọa lừa, dưa khú* (tng). ♦ **lọc máu** (đt) Công dụng thuốc làm cho máu dơ được sạch: *Thuốc lọc máu.*

LỌC CỌC (trt) Tiếng khua của những vật cứng: *Lục xóc đục chàng khua lọc cọc.*

LỌC ĐỌC (tt) Long đong vất vả: *Lọc đọc suốt đời.*

LỌC LÕI (tt) Sành sỏi, lão luyện, biết rành nhiều việc: *Con người lọc lõi.*

LỌC XỌC (trt) Tiếng tiền khua trong túi: *Chạy, tiền khua lọc xọc* • (R) Có ít, không đáng kể: *Có lọc xọc ba đồng tiền, cứ khoe hoài.* • *Tiếng bánh xe khua: Xe chạy lọc xọc.*

LOE (tt) Trớt, tà loa ra, hình loa: *Miệng ống nhổ loe ra.* ♦ **loe loét** (tt) Vấy chung quanh vành: *Ăn trầu, cái miệng loe loét.* ♦ **loe miệng** (tt) Có cái miệng tà loa, xòe rộng ra như ống loa.

LOE TOE (trt) Mau mồm mách lẻo: *Chưa nghe hiểu chuyện đã vội loe toe kể lại.*

LÒE (tt) Lòa, sáng rực, làm chóa mắt: *Sáng lòe* • (B) (đt) Đưa tất cả cái hay, cái tốt ra cho người ta ngán: *Nói tiếng ngoại quốc để lòe dân quê.* ♦ **lòe đời** (đt) Tính quen hay làm sang, khoe giỏi chớ không cốt lòe một ai. ♦ **lòe loẹt** (bt) Rực rỡ, sặc sỡ, cách ăn mặc có màu sắc nhỏn nha: *Ăn mặc lòe loẹt, quần áo lòe loẹt.*

LÓE (đt) Sáng bừng lên rồi hạ xuống liền: *Ngọn đèn lóe lên một cái để rồi tắt hẳn.*

LOÉT (trt) Lở rộng ra: *Ghẻ ăn loét ra.*

LOI (đt) Thoi, nắm chặt bàn tay đánh tới: *Loi cho đau* • (đt) Cái thoi, cái đánh bằng cùi tay: *Cho ăn loi* • Cử động cả thân mình. ♦ **loi choi** (đt) Chòi, đạp, hươi tay lăng xăng: *Trẻ con hay loi choi.* ♦ **loi nhoi** (đt) Chen chúc lăng xăng (chỉ số đông): *Thiên hạ loi nhoi.* ♦ **loi nhoi lúc nhúc** (trt) Tranh nhau tìm chỗ, chen nhau: *Giòi bò loi nhoi lúc nhúc.*

LOI NGOI (tt) Dầm dề, đầm đìa, ướt đầm: *Ướt loi ngoi.* ♦ **loi ngoi lót ngót** (tt) Nh. Loi ngoi (tiếng nhấn mạnh).

LÒI (đt) Để ló ra ngoài: *Bánh ếch lòi nhân; Giấu đầu lòi đuôi* • Lậu, lộ ra: *Lục xét, lòi ra một trự* • Cg. Lọi, đưa ra cách tiếc rẻ: *Lòi tiền ra mới êm.* ♦ **lòi chành** (trt) Lậu sự, tiết lộ ra: *Việc đó bị lòi chành; Nó nói lòi chành ra hết.* ♦ **lòi đom** (trt) Sa tử cung, tử cung ló ra khỏi cửa mình: *Rặn lòi đom.* ♦ **lòi phèo** (trt) X. lòi ruột. ♦ **lòi ruột** (trt) Ruột lòng thòng ra ngoài: *Bị đâm lòi ruột* • (R) Vỏ xe rách, ruột xe phình lên: *Xe lòi ruột, bánh lòi ruột.* ♦ **lòi tròng** (đt) Tròng mắt lọt ra ngoài • (B) Đui, không thấy (lời mắng): *Bộ lòi tròng sao không thấy?* ♦ **lòi trôn trê** (trt) Bệnh trĩ, đầu ruột già ló ra khỏi lỗ đít. ♦ **lòi xương** (đt) X. Lồ xương: *Ôm lòi xương.*

LỎI (đt) Cg. Lõi, dây lạt xỏ tiền.

LÒI TÓI (đt) Dây xích sắt: *Dây lòi tói* • (R) Lối chữ viết dính nhau khó đọc: *Thảo lòi tói* • (B) Kẻ học dở, viết văn cộc lốc: *Ai về nhắn bảo phường lòi tói, Muốn sống đem vôi quét trả đền* (H.X.Hương).

LÒI XÒI (trt) Le the, thưa thớt, có ít: *Cây mọc lòi xòi* • Lỡ dở, dở dang, không trọn: *Làm lòi xòi rồi bỏ.*

LÓI (đt) Thụt ra, động ở đàng đuôi cho vọt ra: *Lói nêm, lói đinh* • (B) Đốc, xúi, xui giục, khiêu khích cho giận nhau: *Lói chú cho người ta bị đuổi* • (trt) Nhói, cách đau tức như bị vật gì nhọi bên trong: *Đau lói, tức lói* • (đt) Loại pháo đốt bằng khí đá để trong ống dài có lỗ bên hông, chế nước vào ống rồi châm lửa bên hông cho nổ: *Đốt lói, pháo lói.* ♦ **lói ri vê** (đt) (chm) Dụng cụ dùng lói con tán *(chasse-rivet).* ♦ **lói tai** (trt) Chói tai, inh tai, tức đội màng nhĩ: *Mìn nổ lói tai.*

LỎI (trt) Sót, không đều: *Cày lỏi, nhuộm lỏi; Có lỏi bữa nào đâu? Đếm không lỏi một đồng; Xấu đều hơn tốt lỏi* (tng).

LÕI (đt) Phần giữa một thân cây, chắc thịt hơn phần ngoài: *Lõi cây, lõi chuối; Lõi đầu hơn giác gụ* (tng).

LỖI (đt) Cg. Lòi,lạt tre hay giang dùng xỏ xâu tiền có lỗ.

LÕI (trt) Sành, nhiều kinh nghiệm: *Lọc lõi, ăn chơi đã lõi.* ♦ **lõi đời** (tt) Sạch đời, sành đời, hiểu nhiều mánh khóe, có nhiều kinh nghiệm ở đời: *Một tay lõi đời.*

LỌI (tt) Trẹo, trật khớp xương: *Lọi chân, lọi tay.*

LỢI (đt) Cg. Lòi, đưa ra, thí cho (tiếng phàn nàn): *Sáng, không lợi cho một đồng ăn xôi.*

LỢI (đt) Loại, để sót, chừa ra, bỏ ra: *Lừa khắp mặt, không lợi ai cả.*

LOM ĐOM (trt) Leo lét, không bừng lên: *Lửa cháy lom đom.*

LOM KHOM (trt) Cg. Lum khum, dáng người đang khòm lưng: *Đi lom khom; Ngựa lưng thẳng Cuội dứng lom khom* (H.X.Hương).

LOM LEM (trt) Mập mờ, không rõ ràng: *Sổ sách làm lom lem, không minh bạch.*

LOM LOM (trt) Đăm đăm, lăm lăm, chăm chú không rời: *Ngó lom lom, giữ lom lom bên mình.*

LÒM (tt) Ngòm, quá sậm, quá gắt: *Chua lòm, đỏ lòm.* ♦ **lòm lòm** (tt) Hơi lòm: *Chua lòm lòm, đỏ lòm lòm.*

LÒM KHÒM (bt) Lum khum, cúp lưng xuống: *Đi lòm*

khòm • (đt) Khum lưng, cúi xuống: *Lòm khòm nhặt tiền rơi.*

LÒM THÒM (tt) Thưa, nhẹ, ít: *Trồng lòm thòm chẳng được mấy tí.*

LÓM (trt) Cg. Lỏm, cách vụng trộm hoặc gián tiếp: *Học lóm, nghe lóm.* ♦ **lóm thóm** (trt) Khóm róm, bộ rụt rè như ngại ngùng, lo sợ: *Bộ lóm khóm như vào cửa quan.*

LÓM (tt) Cg. Lõm, trũng xuống: *Lồi lên, lóm xuống.*

LỎM (trt) X. Lóm: *Học lỏm, nghe lỏm.*

LỎM (đt) X. Lủm.

LỎM CHỎM (trt) Cg. Lủm chủm và Lôm bôm, tiếng bước đi dưới nước, nơi cạn: *Bước lỏm chỏm.*

LỎM LẺM (trt) Ít, chưa đã: *Ăn lỏm lẻm, còn muốn ăn nữa.*

LỎM LOI (trt) Vỏn vẹn, có ít: *Cả mâm cỗ, lỏm loi có vài đĩa.*

LỎM THỎM (trt) Lụi thụi, không bao lâu đã tới: *Lỏm thỏm mà đã có con.*

LÕM (đt) Lõi, cái ruột ở giữa: *Lõm chu ối, lõm súng* • Lỗ rộng: *Ghẻ ăn sâu một lõm.*

LÕM (tt) X. Lóm: *Lồi lõm.*

LÕM BÕM (trt) Nh. Lỏm chỏm: *Giọt nước hữu tình rơi lõm bõm* (H.X.Hương).

LÕM CHÓP (đt) Vô lại, du côn: *Bọn lõm chóp hoành hành.*

LỌM (trt) Dáng lụ khụ của người già yếu. ♦ **lọm cọm** (trt) Cg. Lụm cụm, cách khó khăn hoặc run rẩy: *Già mà còn lọm cọm làm việc; Đi lọm cọm.* ♦ **lọm khọm** (trt) Lụm cụm, lom khom, dáng đi của những người già yếu, lưng khom xuống: *Già cả đi lọm khọm.* ♦ **lọm thọm** (tt) Gầy còm: *Đau lâu ngày, trông người lọm thọm.*

LON (đt) Vật tròn bằng kim loại dùng đong lon, lên lon, lột lon, lính hai lon *(galon).*

LON TON (trt) Bon bon, đon đả, nhanh nhẩu, cách đi hay chạy xăng xái mau lẹ: *Vừa nghe qua, thì lon ton chạy.*

LON XON (trt) Vội vàng, hấp tấp: *Nghe lời con, lon xon mắng người thng.*

LÒN (đt) Tên một thứ gạo đỏ: *Gạo lòn.*

LÒN (bt) Cg. Luồn, chun qua: *Gió đêm đông thổi lòn hang dế, Hỡi anh học trò mưu kế anh đâu?* (cd) • (B) Ép mình chìu người cho được việc: *Chìu lòn.* ♦ **lòn cúi** (đt) Hạ mình bợ đỡ người: *Chết thì chịu chớ không lòn cúi.* ♦ **lòn lỏi** (đt) Cúi đầu hoặc lách qua chỗ hẹp: *Lòn lỏi để vô trong cho kỳ được* • (B) Chìu lòn, chịu khó chịu nhục để được người thương xót: *Lòn lỏi nơi cửa công..* ♦ **lòn trôn** (đt) Chun dưới trôn người: *Hàn Tín lòn trôn* • Dở chân lên cao rồi lòn tay dưới vế thảy cây gu lên cao, đoạn dùng cây táng đánh cho văng xa, một giai đoạn trong cuộc đánh trống.

LÒN BON (đt) (thực) X. Bòn bon.

LÒN THÒN (trt) Lòng thòng, lịu địu: *Vợ con lòn thòn.*

LÓN LÉN (trt) Rụt rè, e ngại, cách vô hay ra như sợ người trông thấy: *Lón lén bước vô.*

LỎN (đt) Lẻn, cách lén lút: *Núp trong lỏn vô; Mới đây, lỏn đâu mất?*

LỎN CHỎN (tt) Đểnh đoảng, nước ra nước, cái ra cái, không hòa hợp nhau, không ngon: *Canh lỏn chỏn* • (B) Bời rời, thiếu mạch lạc: *Lời nói lỏn chỏn.*

LỎN LẺN (trt) Cách cười khiêm nhượng trước khi mở lời cầu xin: *Cười lỏn lẻn.*

LỎN MỎN (tt) Vụn vặt, nhỏ nhen: *Công việc lỏn mỏn, tính khí lỏn mỏn.*

LỎN NHỎN (tt) Lục cục, viên to viên nhỏ không đều: *Lỏn nhỏn như cứt dê.*

LỎN TỎN (trt) Tiếng nước rơi trên thiếc: *Nước chảy lỏn tỏn vô thùng.*

LỌN (đt) Viên, cục, nắm, nạm, hình vật gì có thể nắm gọn trong lòng bàn tay: *Lọn chỉ, lọn hương, lọn tóc; Thân em như lọn nhang trầm, Không cha không mẹ muôn phần cậy anh* (cd) • (trt) Gọn, trọn, không thừa ra: *Làm lọn công việc, nuốt lọn một miếng.* ♦ **lọn đời** (trt) Trọn đời: *Tu nhân tích đức lọn đời cùng nhau* (cd). ♦ **lọn nghĩa** (trt) Sát nghĩa, không thiếu ý, không thừa lời: *Dịch được lọn nghĩa.*

LONG (tt) Lỏng, gần sút ra: *Đầu bạc răng long* • (B) Bấp bênh, rung rinh, không chắc: *Long chong* • (đt) Chêm, độn phía dưới: *Long cát.* ♦ **long cát** (đt) Đổ cát ở dưới đặng độn cho êm: *Lót (lát) gạch phải long cát.* **long chong** (tt) Lỏm chỏm, gồ ghề, không bằng phẳng: *Đường đi đá sỏilong chong.* ♦ **long đong** (tt) Lao đao, vất vả, có nhiều trở ngại: *Vì chàng thiếp phải long đong, Những như thân thiếp cũng xong một bề* (cd). ♦ **long tay** (tt) Cg. Lung lay, nhớm chân, lỏng chân: *Răng long lay* • (đt) Nắm lắc: *Long lay con còn chắc không.* ♦ **long lanh** (tt) Cg. Lóng lánh, sáng nhấp nháy: *Hột xoàn chiếu long lanh.* ♦ **long óc** (tt) X. Lộng óc.

LONG (đt) Lùa qua: *Long trâu qua sông..*

LONG (đt) (truyền) Con rồng (X. Rồng): *Bao giờ cá lý hóa long, Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa* (cd) • (B) Thuộc về nhà vua. ♦ **long án** (đt) Bàn viết của vua. ♦ **long bào** (đt) Áo vua, có thêu hình rồng: *Dự Nhượng đả long bào.* ♦ **long câu** (đt) (truyền) Cg. Long mã, ngựa do rồng hóa ra • (B) Ngựa cao lớn, mạnh mẽ, dáng đẹp. ♦ **long cổn** (đt) Áo lễ có thêu hình rồng của vua. ♦ **long cung** (đt) (truyền) Cung điện của chúa các sông các biển. ♦ **long châu** (đt) Thuyền rồng, thuyền vua, trước mũi có bong đầu rồng, sau lái: đuôi rồng. ♦ **long diên hương** (đt) (Đy) Nước miếng rồng (thực sự là óc cá voi), vị thuốc bắc, tính nóng, hạ đàm. ♦ **long diện** (đt) X. Long nhan. ♦ **long đầu** (đt) Đầu rồng • (B) Bề ngoài, ban đầu: *Long đầu xà vĩ.* ♦ **long đởm thảo** (đt) (thực) Một loại cỏ sống lâu năm, khí lạnh, vị đắng, tính sáp. ♦ **long giá** (đt) Xe vua và đoàn tùy tùng. ♦ **long huyệt** (đt) Mạch đất có rồng ở dưới, nơi cất nhà hay để mả tốt, con cháu về sau có thể làm vua (theo khoa địa lý). ♦ **long mã** (đt) X. Long câu. ♦ **long mạch** (đt) Nh. Long huyệt. ♦ **long não** (đt) (thực) Loại cây to, lá giòn, cuống dài, có tuyến nhỏ ở đáy gân, mùi thơm, phát hoa ở nách. hoa vàng có ba lá đài, ba cánh và chín tiểu nhị, toàn cây đều có chất chương não *(camphre) (Cinnamomum Camphora).* ♦ **long não hương** (đt) (Đy) X. Băng phiến. ♦ **long nhan** (đt) Mặt rồng, mặt vua, dung mạo vua. ♦ **long nhãn** (đt) (thực) Loại cây cao tàn lớn; lá nhỏ kép, hoa nhỏ vàng; trái tròn trổ thành chùm, vỏ mỏng giòn, cơm trắng trong ngọt và rất thơm, phơi khô là vị long nhãn nhục (nhãn nhục), có

tính kích thích cơ năng trí tuệ, hột vỏ đen huyền, trong thì trắng có chất *sapônin*. ♦ **long sàng** (dt) Giường ngủ của vua. ♦ **long tu** (dt) Râu rồng • (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân có đốt gầy, lá nhỏ nhọn có cuống, hoa trắng, cánh trên có bớt vàng và đốm tím, mọc ở mỗi mắt *(Dendrobium gratiosissmium)*. ♦ **long tu thái** (dt) (thực) Một thứ rong biển, dùng làm thực phẩm. ♦ **long thể** (dt) Mình rồng, tức thân thể vua: *Long thể bất an*. ♦ **long vương** (dt) (truyền) Rồng làm vua dưới biển hay các sông lớn: *Đông Hải long vương*.

LONG (bt) Cao, tốt, sung túc. ♦ **long ân** (dt) Ơn lớn ơn sâu. ♦ **long ái** (tt) Rất thân ái. ♦ **long chuẩn** (dt) Sống mũi cao. ♦ **long hưng** (tt) Sung túc, phấn phát. ♦ **long tỵ** (dt) Mũi cao. ♦ **long trọng** (tt) Rình rang, lớn lao. ♦ **long vận** (dt) Vận tốt.

LONG ẨN (trt) Tiêu lòn, lỏn đi mất; tráo lấy cái tốt, để cái xấu lại: *Chơi long ẩn, đi long ẩn* • (dt) Kẻ gian xảo: *Trăm năm cũng mặc vải ta, Gặp nơi long ẩn thủy ba cũng đừng* (cd).

LONG BONG (trt) Tiếng nước vỗ vào vật bộng: *Nước vỗ long bong*.

LONG ĐỜM (tt) (y) Tác dụng các vị thuốc làm cho đàm ở phổi dễ bị đưa ra ngoài *(expectorant)*.

LONG LÓC (trt) Cuốn tròn tới lẹ: *Lăn long lóc*.

LONG LỎNG (trt) Hơi lỏng: *Buộc long lỏng; Khuấy long lỏng*.

LONG NHONG (trt) Tiếng lạc (nhạc) ngựa kêu: *Long nhong ngựa ông đã về*.

LONG TONG (trt) Cg. Lung tung, tiếng trống nhỏ: *Trống đánh long tong*.

LÒNG (dt) Các bộ phận trong ngực và bụng: *Bộ đồ lòng, cháo lòng; Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, Thà nuôi lấy lợn mà ăn lấy lòng* (cd) • (B) Bụng dạ, tánh tình: *An lòng, bền lòng, cầm lòng, có lòng, dốc lòng, đành lòng, đau lòng, động lòng, mất lòng, mếch lòng, mủi lòng, nỡ lòng, ngã lòng, phải lòng, sẵn lòng, tác lòng, vô lòng, vui lòng; Dặn lòng khăng khắng hơn ghi, Dầu ai đem bạc đổi chì không ham* (cd) • (R) Phần ở giữa: *Ngồi trong lòng, ôm trong lòng, trũng lòng, lòng bàn tay, lòng bàn chân; Ngó lên trời thấy một đám mây bạch, Ngó xuống lòng lạch thấy con cá chạch đỏ đuôi...* (cd). ♦ **lòng bàn tay** (dt) Phía trong một bàn tay, chỗ nắm • (B) Vòng trói buộc, dưới sự kềm chế: *Mình ở trong lòng bàn tay người ta*. ♦ **lòng căn** (dt) Phần giữa căn nhà, không kể hai tấm vách: *Lòng căn hẹp*. ♦ **lòng con** (dt) Lòng căn chái nhà hay xép: *Cột lòng con*. ♦ **lòng chảo** (dt) Bên trong cái chảo • (R) Cg. Vòng chảo, vòng đua xe đạp xây cất nghiêng vòng: *Đua lòng chảo* • Thung lũng, đất được núi đồi bao bọc chung quanh: *Lòng chảo Điện Biên Phủ*. ♦ **lòng dạ** (dt) X. Bụng dạ (B): *Lòng dạ đàn bà*. ♦ **lòng dân** (dt) Ý dân, ý muốn và cảm tình của dân: *Không được lòng dân*. ♦ **lòng dục** (dt) Dục tình, tự thèm muốn, khao khát. ♦ **lòng đỏ** (dt) Cg. Tròng đỏ, phần giữa cái trứng, màu đỏ: *Lòng đỏ trứng gà*. ♦ **lòng độc** (dt) Tánh hiểm độc: *Đem lòng độc hại người*. ♦ **lòng đơn** (dt) Tánh ngay thẳng, thật thà: *Lòng đơn dạ độc (một)*. ♦ **lòng gỗ** (dt) Lõi cây gỗ • (B) Lòng dạ kẻ chơn chất, thật thà: *Đau lòng gỗ, gỗ kêu*. ♦ **lòng gian** (dt) Bụng gian, tánh quỷ quyệt, tham lam: *Ai có lòng gian thì Trời Đất biết*. ♦ **lòng hai** (trt) X. Lòng hai. ♦ **lòng hảo tâm** (dt) (lòng) Hảo tâm, lòng tốt, rộng rãi, hay bố thí: *Cảm ơn lòng hảo tâm của cô bác*. ♦ **lòng không** (dt) Bụng trống, bao tử không có đồ ăn: *Lòng không dạ đói*. ♦ **lòng lành** (dt) Dạ hiền lành, hay thương người thương vật, hay làm nhân, ít sát sanh. ♦ **lòng máng** (dt) Bề trong cái máng xối • (tt) Mo, trũng lòng mà dài: *Cái bẹ chuối, hình lòng máng*. ♦ **lòng máng đỉnh** (dt) (thực) Cg. Mai chấn thủy, loại cây kiểng, lá to, hoa trắng nhỏ năm cánh xụ xuống vì có cọng dài, rất thơm; trái mọc từng cặp, dài, hơi cong; hột có lông bọc gió *(Wrihgtia reiigiosa)*. ♦ **lòng máng lông** (dt) (thực) Cây cao, có mủ, vỏ có lông mịn, lá dài rộng, chót nhọn; hoa trắng, vàng hoặc hường, trái dài nhọn như lưỡi gươm có rãnh dài, hột có lông bọc gió *(Wrihgtia tomentosa)*. ♦ **lòng máng nem** (dt) (thực) Cây cao 3-4m có mủ trắng; lá non có lông, lá già láng; hoa trắng năm cánh nhỏ dài; trái không có rãnh, hột có lông bọc gió *(Wrihgtia annamensis)*. ♦ **lòng mẹ** (dt) Trước bụng và vòng tay của mẹ: *Ngồi trong lòng mẹ* • (B) Tình mẹ đối với con: *Lòng mẹ Việt Nam* • (R) Gian nhà chánh: *Cột lòng mẹ* (cột cái). ♦ **lòng mo** (dt) Bề trong cái mo cau • (R) Hình gồ lên bộng ruột như cái mo cau lật úp (trái với lòng máng là cái máng lật ngửa). ♦ **lòng mốt** (trt) X. Lòng mốt. ♦ **lòng một dạ hai** (dt) Hai lòng, ngoài mặt thế này, trong lòng thế khác; trước ở tốt, sau lại xấu đối với ai. ♦ **lòng muông dạ thú** (dt) Bụng sâu độc, không tình nghĩa, không đạo lý như loài thú. ♦ **lòng nứa** (dt) Có nhiều đường, nhiều khía bên trong: *Xoi lòng nứa*. ♦ **lòng ngay** (dt) Lòng dạ ngay thẳng: *Lòng ngay dạ thẳng*. ♦ **lòng nhân (nhơn)** (dt) Bụng biết thương người, thương vật mà giúp đỡ, cứu nguy và chẳng hại ai. ♦ **lòng ống** (dt) Rỗng và dài như cái ống: *Xoáy lòng ống*. ♦ **lòng rộng rãi** (dt) Tốt bụng, hay tha thứ, không tiếc tiền: *Mở lòng rộng rãi*. ♦ **lòng sắt** (dt) Khăng khăng một lòng cứng cỏi, không thay đổi: *Lòng sắt dạ đá*. ♦ **lòng son** (dt) Lòng trung thành nhất quyết: *Lòng son dạ sắt*. ♦ **lòng sông** (dt) Từ giữa sông tới mực nước ngập đến. ♦ **lòng súng** (dt) Ống thông giữa nòng cây súng: *Tức lòng súng, súng nổ*. ♦ **lòng tà** (dt) Bụng gian giảo, hay tính việc trái phép, trái đạo lý. ♦ **lòng tạp** (dt) Phần không ngon của bộ đồ lòng súc vật như: *bao tử và ruột*. ♦ **lòng tàu** (dt) Khoang, bụng chiếc tàu • (R) Đường nước sâu giữa sông, đường tàu chạy. ♦ **lòng tin** (dt) Sự tin cậy: *Có lòng tin anh em*. ♦ **lòng tốt** (dt) Cg. Lòng hảo tâm, bụng tốt, ý tốt, sẵn sàng giúp người, cứu người. ♦ **lòng tham** (dt) Tánh tham lam, bao nhiêu cũng không vừa. ♦ **lòng thành** (dt) Lòng thành thật trung hậu • (R) Sự tin tưởng thần quyền: *Có lòng thành với Trời Phật*. ♦ **lòng thảo** (dt) Ý tốt về miếng ăn hay tiền bạc sẵn sàng chia sớt cho người. ♦ **lòng thương** (dt) Tình thương, dạ yêu đương hay thương xót: *Đem lòng thương*. ♦ **lòng trâu dạ chó** (dt) Nh. Lòng muông dạ thú. ♦ **lòng trắng** (dt) Cg. Tròng trắng, phần bọc ngoài cái tròng đỏ trứng trong và loãng hơn tròng đỏ: *Lòng trắng trứng*. ♦ **lòng trinh** (dt) Sự trung trinh đối với chúa, với chồng: *Giữ tấm lòng trinh không đời đổi* • (tt) Đồng trinh nói trại: *Chuối cây mình chuối lòng trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con?* (cd). ♦ **lòng vàng** (dt) Lòng tử tế hết mực: *Một tấm lòng vàng trong manh áo rách*.

LÒNG DÒNG (tt) Dài dòng lôi thôi, mất nhiều thì giờ: *Việc còn lòng dòng chưa dứt khoát.*

LÒNG TONG (dt) (động) Tên một loại cá nhỏ ở sông, mình giẹp có sọc, thịt trong: *Cá lòng tong* • (B) Những kẻ theo ăn hại: *Bị lòng tong rỉa bộn.*

LÒNG THÒNG (bt) Thả dài xuống: *Treo lòng thòng, mối dây lòng thòng* • (B) Nh. Lòng dòng: *Việc còn lòng thòng* • (R) Lịu địu, vướng víu: *Vợ con lòng thòng; Trâu anh con cỡi con dòng, Có con đi trước lòng thòng theo sau* (cd).

LÒNG VÒNG (trt) Vòng do, luẩn quẩn, đánh một vòng rồi trở lại nơi cũ: *Chạy lòng vòng, đi lòng vòng, nói lòng vòng một hồi, đâu chẳng tới đâu.*

LÓNG (dt) Đốt, đoạn giữa hai mắt: *Dao lóng, nhặt lóng, lóng mía, lóng tre* • (R) *a)* Khúc (có nhiều lóng): *Mua một lóng mía dài* • *b)* Tiếng gọi những khúc xương hai đầu có mấu (lắt léo): *Một lóng xương.* ♦ **lóng tay** (dt) Mỗi đoạn ngắn của một ngón tay: *Mỗi ngón tay có ba lóng, trừ ngón cái chỉ có hai lóng.*

LÓNG (đt) Gạn cho trong, cho sạch: *Lóng nước uống* • (B) Dọ hỏi, tìm hiểu thật rõ: *Dò trong lóng đục.* ♦ **lóng phèn** (đt) Cg. Đánh phèn, bỏ phèn chua đâm nát vào lu nước rồi quậy mạnh tay, để vậy một lát thì nước trong: *Xây bồn cho bạn thả sen, Nước đục dạ muốn lóng phèn cho trong* (cd).

LÓNG (trt) Lắng, lặng nghe: *Nghe lóng* • Cách hỏi xa xa để tìm hiểu một việc (vì e hỏi ngay, người ta không nói): *Hỏi lóng* • (tt) Riêng, kín đáo, chỉ người trong bọn mới hiểu: *Tiếng lóng.* ♦ **lóng nghe** (đt) Để ý nghe: *Nói sẽ, kẻo có người lóng nghe* • Có nghe rằng: *Lóng nghe lúa lên giá.* ♦ **lóng tai** (đt) Lắng tai, nghiêng tai nghe: *Gió xoay vần cát vận bụi tre, Anh muốn nên duyên chồng vợ, hãy lóng tai nghe em phân trần* (cd).

LÓNG CÓNG (tt) Cóng tay hay cóng chân, không làm được, không bước đi được vì lạnh (rét) hay sợ quýnh: *Trời rét, tay chân lóng cóng; Sợ lóng cóng.*

LÓNG LÁNH (tt) X. Long lanh.

LÓNG NGÓNG (trt) Để ý mong đợi, mắt dòm nơi xa: *Đứng lóng ngóng đợi tin.*

LÓNG NHÓNG (trt) X. Lóng ngóng.

LÓNG XÓNG *trt.*Cg. Lắng xắng, láng cháng, chàng ràng, quây quần làm bận người khác: *Lóng xóng trước cửa hàng.*

LỎNG (bt) Loãng, nhiều nước, không đặc: *Cháo lỏng, nấu lỏng* • Long, không chặt: *Buộc lỏng, nắm lỏng, mối dây lỏng; Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng* (K) • Không bó buộc lắm: *Giam lỏng, thả lỏng.* ♦ **lỏng bỏng** (trt) Tiếng chao của vật lỏng đựng trong chai trong lọ: *Lắc nghe lỏng bỏng* • (tt) Đồ chơi trẻ con bằng chai, hình gương sen, đáy thật mỏng, ngậm vòi nút thì kêu lỏng bỏng, thổi nhẹ thì rè kêu tiếng trong: *Cái lỏng bỏng, chơi lỏng bỏng.* ♦ **lỏng cổ** (tt) Có cái cổ lỏng: *Xe đạp lỏng cổ.* ♦ **lỏng gốc** (tt) Có cái gốc long lay: *Cây lỏng gốc chắc chết.* ♦ **lỏng gối** (tt) Có đầu gối yếu: *Già rồi lỏng gối.* ♦ **lỏng le** (tt) Thật lỏng (cả hai nghĩa): *Cháo lỏng le, buộc lỏng le.* ♦ **lỏng lẻo** (bt) Lỏng, không chặt: *Buộc lỏng lẻo, mối dây lỏng lẻo* • (B) Hời hợt, không chặt chẽ: *Lập luận lỏng lẻo.* ♦ **lỏng quệu** (tt) Rất lỏng: *Hồ lỏng quệu; Mối dây lỏng quệu.* ♦ **lỏng quịch** (tt) Nh. Lỏng quệu. ♦ **lỏng vỏng** (tt) Rất lỏng, nhiều nước ít cái: *Canh lỏng vỏng.* ♦ **lỏng xệch** (**xịch**) Rất lỏng, không được chặt: *Buộc lỏng vỏng.*

LỎNG KHỎNG (tt) X. *Lỏng ngỏng.*

LỎNG NGỎNG (tt) Cg. Lỏng khỏng hoặc Lỏng thỏng, ốm (gầy) và cao: *Cao lỏng ngỏng.*

LỎNG THỎNG (tt) X. Lỏng ngỏng.

LÕNG (dt) Đám cỏ rậm dẫn đến khe suối trong rừng: *Tìm lõng đón hươu, nai* • (R) Nơi vắng vẻ thơ mộng mà trai gái thường đến (cũng chỉ những chiếc du thuyền): *Đi chơi lõng.*

LỌNG (dt) Vật cán dài, trên có sườn lợp giấy phất dầu, dùng che nắng quan quyền cho ra nghi lễ: *Lọng che sương dầu sườn cũng lọng, Cái ô bịt vàng dầu trọng cũng ô* (cd).

LỌNG CỌNG (tt) Lựng khựng, lúng túng, không biết phải làm thế nào: *Bộ tịch lọng cọng; Đang lọng cọng, không biết làm thế nào để giải quyết.*

LỌNG (bt) Ên, lặng, im, không phô bày: *Ăn lọng, đi chơi lọng.* ♦ **lọng lẽ** (bt) X. Lặng lẽ.

LOONG TOONG (dt) Cg. Tùy phái hay Tống thơ văn, người sai vặt trong văn phòng hay đi thơ *(planton).*

LÓP (dt) Lều, túp, chòi che sơ sài để đứng canh: *Che lóp.*

LÓP (tt) Lõm, hóp: *Má lóp.*

LÓP LÉP (trt) Tròm trèm, gần đến một mức nào: *Lóp lép một tạ.*

LÓP NGÓP (trt) Vất vả, cố ngoi lên cách cực nhọc: *Trèo lóp ngóp mãi mới tới đỉnh.*

LỌP (dt) Vật bắt cá bằng tre đương có miệng hom, để mồi bên trong rồi đặt dưới đáy nước, cá vào ăn mồi ra không được: *Đặt lọp, cá lọp (cá bắt bằng lọp).*

LÓT (đt) X. Lát: *Lót gạch* • (R) Chêm, đệm ở giữa cho êm, cho vừa: *Áo lót, tã lót, lót nệm* • (B) Hối lộ: *Đút lót, lo lót, lót quan.* ♦ **lót dạ** (dt) Điểm tâm, ăn sơ sài để đợi bữa ăn chánh: *Lót dạ chút đỉnh gì rồi làm; Ăn lót dạ.* ♦ **lót đường** (dt) Trải đá ở đường đi • (B) Làm trái độn, vật hy sinh trước để kẻ sau hưởng: *Đi trước đặng lót đường.* ♦ **lót lòng** (đt) Nh. Lót dạ. ♦ **lót ổ** (đt) Làm cái ổ cho êm: *Chim tha rác lót ổ, thỏ bức lông bụng lót ổ, lót ổ cho gà đẻ* • (R) Bị chết một con trong bầy khi mới đẻ: *Con heo này đẻ mười hai con, lót ổ hết một con.*

LÓT NGÓT (tt) Loi ngoi, đầm đề, đầm đìa, ướt đầm: *Ướt lót ngót.*

LÓT TÓT (trt) Lẽo đẽo, theo sau chân: *Lót tót chạy theo.*

LỌT (đt) Rơi từ trên xuống dưới: *Lọt cầu, lọt lỗ, lọt sông; Lọt sàng xuống nia* (tng) • (trt) Qua được chỗ hẹp: *Chun lọt; Hoa thơm giắt để mái hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm* (cd) • Rơi vào chỗ hẹp: *Lọt ổ phục kích* • (B) Thoát được khó khăn: *Trót lọt, thi lọt ba kỳ* • (dt) Tên thứ bánh bột gạo khuấy lỏng, cho nhểu từng con ngắn xuống nồi nước sôi, rồi vớt ra để ăn với nước đường hay nước lèo: *Bánh lọt nước dừa; Bánh lọt thịt bằm.* ♦ **lọt lòng** (đt) Từ lòng mẹ mà ra (mới sinh): *Từ thuở lọt lòng tới giờ* • (trt) Trong lòng căn một cái nhà: *Đo lọt lòng thì 4m, nếu phủ bì thì 4m.30.* ♦ **lọt lưới** (đt) Thoát khỏi lưới do các lỗ lưới: *Cá nhỏ lọt lưới cả* • Vướng trong lưới:

Banh lọt lưới. ♦ **lọt qua** (tt) Lọt ngang từ bên này qua bên kia: *Sợi chỉ lọt qua trôn kim* • (B) Thoát khỏi chỗ ngăn: *Lọt qua vòng loại.* ♦ **lọt sàng** (tt) Theo các lỗ hở của cái sàng mà lọt xuống: *Lọt sàng xuống nia* (tng) • (tt) Bỏ rồi, thừa thãi, hết xài: *Đồ lọt sàng.* ♦ **lọt sổ** (tt) Mất tên, không có tên trong sổ, bị đánh rơi: *Tôi bị lọ sổ trong kỳ thi vừa qua* • Sót: *Lộn xộn thế nào mà kỳ này tôi bị lọt sổ.* ♦ **lọt tên** (tt) Sót tên, tên không được ghi vào: *Bị lọt tên nên ở lại.* ♦ **lọt tai** (trt) Nghe được hiểu được, vừa ý với lời lẽ được nghe: *Nghe lọt tai.* ♦ **lọt trớt** (tt) Lọt qua dễ dàng: *Lọt trớt chớ khó khăn gì.* ♦ **lọt ụp** (tt) Lọt cách dễ dàng, và kêu cái ụp: *Đồng xu lọt ụp xuống lỗ.* ♦ **lọt vô** (bt) Vô được bên trong: *Chun lọt vô kẽ.* ♦ **lọt xuống** (tt) Rơi xuống: *Lọt xuống sàng.*

LỌT XỌT (trt) Lúp xúp, cách chạy chậm: *Chạy lọt xọt sau chót* • (B) Lụi đụi, lôi thôi, cách ngớ ngẩn dại dột: *Lọt xọt bị bắt bây giờ! Chạy lọt xọt đố khỏi mất tiền.*

LÔ (dt) Loa: *Gọi lô, truyền lô.*

LÔ (dt) Lò, bát cắm hương: *Nén hương tế độ cắm đầy lô.*

LÔ (dt) Vì lô gọi tắt, cây lau. ♦ **lô kỳ** (dt) Cờ lau, bông cây lau có phất hoa (cọng) dài.

LÔ (dt) (lóng) Bòi, dương vật: *Con lô.*

LÔ (dt) Phần nhỏ: *Phân lô, chia lô, lô đất, lô độc đắc, lô hàng (lot).*

LÔ (dt) Xe hơi đưa hành khách từ 8 chỗ ngồi trở xuống: *Xe lô (lacation).*

LÔ CỐT (dt) Pháo đài, nơi xây cất chắc chắn để núp bắn *(blockauss).*

LÔ MÔ (trt) Đầy những gò, nổng, mô, đống: *Lô mô những mồ mả.*

LÔ NHÔ (trt) Cg. Lố nhố, có nhiều và cao thấp không đều: *Đá mọc lô nhô, thiên hạ đứng lô nhô.*

LÔ TÔ (dt) (bạc) Trò chơi giải trí gồm có 90 con cờ đựng trong túi khắc số từ 1 tới 90 và nhiều lá bài to phân từng bộ 6 lá có đủ 90 số, mỗi lá có 3 hàng, mỗi hàng có 5 số; có người móc cờ trong túi ra và hô to lên, ai có đủ 5 số cùng một hàng trước thì kinh (tức thắng cuộc): *Chơi lô tô, kêu lô tô* • X. Đánh lô tô *(loto).*

LỒ (dt) Đồ đan hình vại để đựng hàng hóa: *Lồ cau.*

LỒ LỘ (trt) Hơi lộ ra, để lộ ra một tí: *Mới vừa lồ lộ, chưa bày rõ ra* • Nhan nhản, rõ ràng: *Để lồ lộ ra đó.*

LỒ Ồ (dt) (thực) Cg. Luồng, giống tre to, lóng dài, cây ngay, cật mỏng.

LỒ XỒ (trt) X. Xí xô: *Lồ xồ như ngô lỡ tàu.*

LỐ (trt) Quá mức, quá mực thường: *Ăn lố, cười lố, nói lố, tính lố, trả lố, xài lố* • (tt) Lố lăng nói tắt: *Thằng đó lố quá.* ♦ **lố bịch** (tt) Gàn dở, kỳ cục, vô duyên: *Cái cười lố bịch, chuyện lố bịch, người lố bịch.* ♦ **lố cồn** (đt) Vượt lên cồn, đụng cồn: *Thuyền lố cồn* • (B) (tt) Lố, lỡ quá mức: *Rồi, lố cồn rồi, phải xin lỗi.* ♦ **lố dạng** (đt) Lên cao dễ thấy rõ ràng: *Vừng ô lố dạng, khách thuyền chưa hay* (Tiền Xích Bích, bản dịch Đào Châu). ♦ **lố đèn** (tt) Qua khỏi mức trắng ở ngã tư khi đèn đỏ cháy: *Lố đèn bị phạt.* ♦ **lố lăng** (trt) Cg. Nhố nhăng, quá mực thường rất xa, làm chướng tai chướng mắt kẻ chung quanh: *Ăn mặc lố lăng, ăn nói lố lăng.* ♦ **lố linh** (bt) X. Lố. ♦ **lố mức** (trt) Quá mức, khỏi mực thường: *Được tin cậy rồi lố mức.* ♦ **lố rạng** (đt) Cồn đá nổi thấp, dưới mặt nước: *Ở các cửa biển cần núi, thường có nhiều lố rạng* • (đt) Đụng vào hoặc lướt trên cửa đá: *Thuyền lố rạng.* ♦ **lố trớn** (trt) Lố vì còn trớn mạnh nên ngừng không đúng chỗ: *Xe chạy lố trớn* • (B) Lố vì quá cao hứng, không dừng lại kịp: *Nói lố trớn.*

LỐ (đt) Một chục mười hai (nhưng tính mười), đơn vị hàng hóa bán sỉ (buôn): *Một lố bàn chải, một lố nước mắm (mười hai tỉn).*

LỐ NHỐ (trt) Đông đảo và cao thấp không đều, lại cử động luôn: *Thiên hạ lố nhố chờ xem.*

LỐ XỐ (tt) Đông và rộn rịp: *Lao xao lố xố, thiên hạ lố xố.*

LỒ (tt) Trần trường: *Ăn lông ở lồ.*

LỒ (đt) Cg. Sòng, chỗ trũng để tắt nước: *Đọng lồ.*

LỒ CHỒ (tt) Long chong, không bằng phẳng: *Đường đi lồ chồ.*

LỒ ĐỒ (tt) Lốm đốm, có nhiều đốm khác màu: *Răng em lồ đồ hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây* (cd).

LỖ (đt) Chỗ lõm sâu (có đáy): *Đào lỗ, khoét lỗ, moi lỗ, thủng lỗ* • Huyệt mả: *Gần kề miệng lỗ* • Ngả thoát, thông suốt tới bên kia (không đáy): *Lủng lỗ, xoi lỗ, lỗ kim; Chó đâu chó sủa lỗ không* (cd) • (bt) Bể: *Lỗ đầu* • Khuyết, hụt hạt, thiệt hại: *Buôn thua bán lỗ; Tham bừa giỗ, lỗ bừa cày* (tng). ♦ **lỗ cốt** (tt) Bệnh hết tủy giữa ống xương, khiến hết sức lực • (B) Biến chứng bệnh phong tình kinh niên, khiến con người hết sức lực. ♦ **lỗ chân lông** (đt) Lỗ nhỏ ngoài da để mồ hôi rịn ra. ♦ **lỗ chân trâu** (đt) Dấu chân của trâu ở chỗ sình lầy • (B) Việc hay trường hợp nhỏ mọn, không đáng: *Đi sông đi biển không chết, mà chết ở lỗ chân trâu.* ♦ **lỗ chó** (đt) Lỗ vách lá hay hàng rào, nơi chó chun ra vào. ♦ **lỗ chỗ** (tt) Có nhiều lỗ: *Mặt rỗ lỗ chỗ.* ♦ **lỗ đáo** (đt) Lỗ moi dưới đất để đánh đáo. ♦ **lỗ đầu** (bt) Có thương tích ở đầu: *Đánh lỗ đầu, bị lỗ đầu, té lỗ đầu.* ♦ **lỗ đẻ** (đt) Cửa mình, cơ quan sinh dục đàn bà: *Không biết nó vục trong lỗ đẻ nào đâu mất?* ♦ **lỗ đĩ** (đt) Lồn đĩ, lời ví với những lỗ rộng: *Rộng như cái lỗ đĩ, sao cho vừa.* ♦ **lỗ đít** (đt) Cg. Lỗ trôn và Hậu môn, lỗ để ỉa, một cơ quan bài tiết. ♦ **lỗ ghèn** (đt) Lỗ nhỏ ở khóe mắt, nơi ghèn chảy ra: *Váy lỗ ghèn.* ♦ **lỗ hang** (đt) Lỗ và hang • Lủng nhiều lỗ, có nhiều lỗ: *Đường đầy lỗ hang.* ♦ **lỗ hẻ** (đt) Đường rách dài: *Lỗ đầu, có nhiều lỗ hẻ* • (B) Nh. Lỗ đẻ. ♦ **lỗ hoa mai** (đt) Lỗ nhỏ vừa ở vách phác đài để đặt nòng súng bắn ra. ♦ **lỗ hổng** (đt) Chỗ hư bể,làm trống một khoảnh: *Vá lỗ hổng* • (B) Chỗ trống, thiếu, hụt, mất, sót: *Đắp vào lỗ hổng, lấp lỗ hổng, trám lỗ hổng.* ♦ **lỗ hở** (đt) Chỗ hở hang: *Bít các lỗ hở* • (B) Chỗ sơ hở, chỗ yếu kém: *Việc kín, không nên sơ suất để một lỗ hở nào.* ♦ **lỗ hút** (đt) (chm) Cái lỗ khoét bên hông một xi lanh, thông với bộ chế hòa khí để đem hòa khí vào cạt te của một động cơ ba lỗ *(lumière d'aspiration).* ♦ **lỗ khu** (đt) Nh. Lỗ đít. ♦ **lỗ lã** (trt) Thâm thủng vốn liếng: *Mua bán lỗ lã.* ♦ **lỗ lời** (trt) Hoặc lỗ hoặc lời: *Mua bán lỗ lời chè cháo lạnh tanh* (cd). ♦ **lỗ lù** (đt) Lỗ tròn dưới đáy hồ, đáy lu có nút nhét kín, để xả nước dơ ra. ♦ **lỗ miệng** (đt) Tức miệng (tiếng dùng khi nhấn mạnh): *Đất quét đã đành bia lỗ miệng* (T.T.Tường). ♦ **lỗ mọt** (đt) Lỗ trong gỗ do mọt ăn • (B) Lỗ ở ruột xe cao su, do bong bóng hơi thật nhỏ khi chế tạo. ♦ **lỗ mội** (đt) Mội nước trong đất. ♦ **lỗ mộng** (đt)

Cg. Mộng cái, lỗ khoét ở cạnh gỗ để tra mộng đực vào. ♦ **lỗ mũi** (dt) Hai cái lỗ ở mũi để thở: *Lỗ mũi em thì tám gánh lông, Chồng yêu chồng bảo tơ hồng trời cho* (cd). ♦ **lỗ nạp** (dt) (chm) Cái lỗ khoét bên hông một xilanh, đối diện với lỗ hút, làm cho xilanh thông với cạtte và đem hòa khí từ cạtte vào xilanh *(lumière d'admission)*. ♦ **lỗ nẻ** (dt) Đường nẻ ở đất khô: *Dưới lỗ nẻ chun lên*. ♦ **lỗ nhĩ** (dt) X. Lỗ tai (tiếng nói chơi): *Khoái cái lỗ nhĩ*. ♦ **lỗ rún (rốn)** (dt) Cái lỗ giữa rún. ♦ **lỗ sủng** (dt) Chỗ hủng sâu: *Đường có nhiều lỗ sủng*. ♦ **lỗ tai** (dt) Hai lỗ ở hai bên mặt, để nghe. ♦ **lỗ tai trâu** (dt) Hai lỗ tai con trâu • (B) Hai lỗ tai người lỳ, cứng đầu, khó dạy (tiếng mắng). ♦ **lỗ tiểu** (dt) Cái lỗ ở cơ quan sinh dục, để đái. ♦ **lỗ thoát** (dt) (chm) Cái lỗ khoét bên hông một xilanh, đối diện với lỗ nạp nhưng dưới một chút, để tống khí cháy ra ngoài *(lumière d'échappement)*. ♦ **lỗ thóp** (dt) Cg. Mỏ ác, chỗ hủng và mềm giữa kháp sanh trẻ con (do xương sọ chưa ráp lại). ♦ **lỗ thủng** (dt) Chỗ rách hay bể của đồ đựng: *Bít cái lỗ thủng* • (R) Số tiền xài thâm: *Chạy tiền đắp các lỗ thủng*. ♦ **lỗ trống** (dt) X. Lỗ hổng. ♦ **lỗ trôn** (dt) X. Lỗ đít. ♦ **lỗ vốn** (dt) Thâm tiền vốn: *Tính ra thì lỗ vốn*. ♦ **lỗ xí** (dt) Cái hầm để tiêu xuống: *Lọt lỗ xí*.

LỖ (tt) Ngu dại, thô tục: *Ngu lỗ, thô lỗ*. ♦ **lỗ độn** (tt) Khờ khạo, lừ đừ, chậm chạp. ♦ **lỗ mãng** (bt) Cg. Mỗ mãng, nóng nảy, vụt chạc, hỗn hào, thô lỗ: *Ăn nói lỗ mãng, con người lỗ mãng*.

LỖ (dt) Cg. Ló, thức ăn mặn để uống rượu.

LỖ (bt) Mặn, muối ở mỏ • (R) Xẳng, cộc cằn, sơ suất. ♦ **lỗ bộ** (dt) Đoàn xe vua, có quân hầu cầm khí giới bảo vệ chung quanh • (R) Binh khí xưa, dùng làm nghi trượng ở đình miếu,nhà thờ tổ tiên, v.v... ♦ **lỗ gia** (dt) Láu cá, người xảo quyệt, nhiều mưu kế. ♦ **lỗ mãng** (tt) Sơ suất, không tròn bổn phận.

LỘ (dt) Đường đi: *Kiều lộ, lục lộ, đại lộ, tiểu lộ, xa lộ; Đừng để trẻ con ra lộ*. ♦ **lộ bàng** (dt) Hai bên đường. ♦ **lộ cái** (dt) Đường cái, đường có trải đá và có tên chánh thức. ♦ **lộ con** (dt) Đường tẽ vào xóm, thường không trải đá và không tên chánh thức. ♦ **lộ chính** (dt) Công việc nhà nước trông nom đường sá trong nước. ♦ **lộ đồ** (dt) Đường sá: *Lộ đồ trắc trở*. ♦ **lộ giới** (dt) Mép đường, phần đất trống dọc theo lộ cái, thuộc đất nhà nước, dành cho việc công ích: *Cất nhà không được phạm lộ giới*. ♦ **lộ giới đồ** (dt) Bản đồ lộ giới, dành cho dân chúng tham khảo để khi cất nhà, đừng phạm vào *(plan d'alignement)*. ♦ **lộ nhân** (dt) Người ngoài đường (không ăn thua gì tới việc mình). ♦ **lộ phí** (dt) Tiền tốn hao khi đi đường. ♦ **lộ tế** (dt) Cg. Cáo đạo lộ, lễ cúng ở bên đường khi linh cữu sắp được đưa đi chôn. ♦ **lộ thất** (dt) Nhà trọ dọc đường. ♦ **lộ trình** (dt) Những con đường phải theo mà đi: *Xe đưa hành khách phải chạy theo lộ trình của nhà nước định*.

LỘ (bt) lậu, lói, lồi, phơi bày, hở hang, dễ thấy: *Bại lộ, tiết lộ, thổ lộ; Để lộ ra, câu chuyện đã lộ rồi* • Mù sương: *Cam lộ*. ♦ **lộ biểu** (dt) X. Biểu lộ. ♦ **lộ bóng** (dt) Lố dạng, bày hình dáng ra: *Mặt trời vừa lố dạng*. ♦ **lộ cốt** (dt) Phơi xương • (B) Chết. ♦ **lộ diện** (tt) Ra mặt; hết trốn núp hay che giấu được: *Bị lộ diện*. ♦ **lộ điểm** (dt) Hột sương, giọt sương. ♦ **lộ diện** (dt) Mù sương và lằn điện chớp • (B) Quá chóng, mới đó rồi mất liền. ♦ **lộ hầu** (dt) Cục u ở cổ, nguyên là đầu cuống họng lồi ra: *Đàn ông thường có lộ hầu*. ♦ **lộ khí** (dt) Hơi sương, hơi lạnh buổi sáng sớm. ♦ **lộ liễu** (tt) Bày ra nhan nhản, không kín đáo: *Nơi ngủ đàn bà không nên để lộ liễu quá; Công việc quá lộ liễu*. ♦ **lộ miên** (dt) Ngủ ngoài trời; ngủ trần, không mùng (màn). ♦ **lộ nhãn** (dt) Mắt lộ (tròng mắt lồi ra). ♦ **lộ tẩy** (tt) (lóng) Lậu việc kín: *Bị lộ tẩy rồi*. ♦ **lộ tình** (dt) Tiết lộ tình hình, nói thiệt mọi việc. ♦ **lộ thể** (dt) Mình mẩy trần truồng. ♦ **lộ thiên** (tt) Ngoài trời, không che lợp: *Võ đài lộ thiên*. ♦ **lộ xa** (dt) Xe mui trần. ♦ **lộ xỉ** (tt) Cg. Lồi xỉ hoặc Lòi xỉ, vẩu răng, răng mọc không phải chỗ. ♦ **lộ xuất** (tt) Nổi bật, thấy tỏ rõ.

LỐC (dt) Trốt, cơn gió xoay mạnh: *Cơn lốc, gió lốc*.

LỐC (dt) Lúa trồng nơi cạn: *Sao rua đừng trốc, lúa lốc được ăn* (tng).

LỐC (dt) Hòn đất sét để khô dùng chườm hay đè bếp: *Hòn lốc*.

LỐC BỐC (trt) Cg. Lốp bốp, tiếng nổ liên tiếp: *Nổ lốc bốc*.

LỐC CỐC (trt) X. Lóc cóc.

LỐC XỐC (tt) Bộ vúc vắc: *Lốc xốc khó thương*.

LỘC (dt) Mầm mon: *Đâm lộc, nẩy lộc, trổ lộc; Tháng giêng rét đài, tháng hai rét lộc* (tng).

LỘC (dt) (động) Con nai, con hươu: *Mai huê lộc*. ♦ **lộc đề thảo** (dt) (thực) Thứ cỏ, lá giống móng chân hươu. ♦ **lộc giác** (dt) Gạc nai, sừng có nhiều nhánh của hươu, nai. ♦ **lộc giác cao** (dt) Thuốc cao nấu với sừng hươu. ♦ **lộc nhung** (dt) Gạc non của nai mới lú ra, còn mềm.

LỘC (dt) Việc tốt lành do trời ban: *Hưởng lộc, thất lộc; Một nhà phúc lộc gồm nai* (K) • Tên vị thần mang những việc tốt lành đến cho người: *Ông Lộc* • (R) Cơm tiền của nhà nước ban hằng tháng cho quan quân: *Quyền cao lộc trọng*. ♦ **lộc ăn** (dt) Phần ăn do may mắn mà có: *Có lộc ăn*. ♦ **lộc bổng** (dt) X. Bổng lộc. ♦ **lộc nước** (dt) Lương bổng do nhà nước phát: *Lộc nước trọng hậu*. ♦ **lộc thực** (dt) Tiền công hằng tháng của quan lại: *Làm mà hưởng lộc thực gì?* ♦ **lộc trời** (dt) Lộc cho trời dành để cho: *Nhờ lộc trời, nhà cũng đủ ăn*. ♦ **lộc vị** (dt) Bổng lộc và chức vị. ♦ **lộc vua** (dt) Tức lộc nước do vua làm chủ.

LỘC CỘC (trt) Tiếng khua của vật cứng: *Bánh xe bò lăn lộc cộc*.

LỘC NGỘC (tt) Ngốc nghếch, lớn mà dại: *Con người lộc ngộc*.

LỘC XỘC (trt) Cg. Xồng xộc, cách chạy sấn tới: *Lộc xộc chạy tới*.

LÔI (dt) Nắm kéo đi: *Kéo lôi* • (dt) Hai sợi dây da, một đầu máng ở nòng cổ ngựa, một đầu máng ở gọng xe, để ngựa chạy kéo xe theo: *Dây lôi* • (dt) (chm) Làm cho kim loại dài ra bằng cách nướng đỏ rồi đập, nện, chấn hay tóp: *Lôi thép*. ♦ **lôi áo** (dt) Nắm áo kéo, bắt dẫn đi (lời hăm trong việc đòi nợ). ♦ **lôi cổ** (dt) Nắm cổ bắt đi: *Nó không trả thì lôi cổ nó*. ♦ **lôi cuốn** (dt) Thu hút theo: *Bị phong trào lôi cuốn*. ♦ **lôi đầu** (dt) Kéo đầu dẫn đi (lời hăm hay lời bảo khi giận): *Hãy lôi đầu nó về đây*. ♦ **lôi kéo** (dt) Lôi đi: *Để tôi đi mà, lôi kéo làm chi* • Lôi qua kéo lại: *Hai đàng lôi kéo với nhau*. ♦ **lôi lưng** (dt) Nắm lưng quần lôi đi (lời hăm hay bảo khi giận): *Không trả thì lôi lưng; Hãy lôi lưng nó*. ♦ **lôi thôi** (bt) Dài dòng, dai dẳng, không gọn,

không khéo, gần thất bại: *Ăn mặc lôi thôi, ăn nói lôi thôi, làm ăn lôi thôi, công việc còn lôi thôi, anh đó lôi thôi lắm* • (đt) Kiếm chuyện rắc rối: *Anh đừng lôi thôi với tôi.*

LÔI (đt) Sấm, tiếng sét: *Chưởng tâm lôi, dây thầu lôi, Thiên lôi* • (R) Vật nổ giết người: *Địa lôi, thủy lôi, ngư lôi.* ♦ **lôi bôn** (tt) Lẹ như chớp. ♦ **lôi công** (đt) (truyền) Cg. Thiên lôi, thần làm sấm. ♦ **lôi chấn** (đt) Sấm động, tiếng sấm nổ vang. ♦ **lôi đả** (đt) Sét đánh, lằn sét xẹt trúng. ♦ **lôi đình** (đt) Sấm sét • (B) Vẻ giận dữ: *Nổi trận lôi đình.* ♦ **lôi động** (đt) Rung động dữ dội (như sấm nổ). ♦ **lôi thần** (đt) Nh. Lôi công. ♦ **lôi vũ** (đt) Mưa và sấm sét.

LÔI LẢ (trt) Đon đả, vồn vã, cách nói chuyện thân mật và sốt sắng để làm thân: *Chuyện trò lôi lả.*

LỒI (tt) Lộ, nổi cao lên: *Góc lồi, gương lồi, kính lồi, mắt lồi, rún lồi.* ♦ **lồi trôn trê** (đt) (bệnh) Cg. Bệnh trĩ, chứng bệnh chót ruột già lộn lại bề trái và lòi ra khỏi hậu môn. ♦ **lòi lõm** (tt) Lồi lên và hõm xuống, không bằng mặt: *Đường đi lòi lõm.* ♦ **lồi quả quýt** (tt) Lồi to giống trái quýt: *Rốn (rún) lồi quả quýt.* ♦ **lồi rốn (rún)** (tt) Có cái rốn lồi ra: *Đứa bé lồi rốn* • (trt) To và dây dưa (khóc): *Khóc lồi rốn.* ♦ **lồi xỉ** (tt) X. Lộ xỉ.

LỐI (đt) Nẻo, ngả đi: *Bí lối, chỉ lối, dẫn lối, lạc lối; Gió vào vẹ vuốt má đào, Má đào quyến gió lối nào gió ra?* (cd) • Đường cấy dưới ruộng, có ba hoặc bốn bụi mạ bề ngang: *Xuống lối* • (R) Cách thức: *Lề lối, lối ăn lối ở (hay mặc)* • (trt) Cg. Hựu, điệu hát bội hay cải lương gần như nói chuyện thường với câu văn lục bát hoặc văn xuôi: *Hát lối, nói lối* • Độ, phỏng, cách đoán tiềm tiệm: *Lối năm tuổi, một công lối 25 gia; Lối tháng chạp* • (tt) Phách, xấc, có cử chỉ kiêu ngạo khó thương: *Phách lối, thằng đó lối lắm.* ♦ **lối ba** (đt) Đường cấy hẹp của những người cấy chậm, có ba bụi mạ bề ngang. ♦ **lối bốn** (đt) Đường cấy rộng của những người cấy giỏi, lẹ, có bốn bụi mạ bề ngang. ♦ **lối chó** (tt) Phách chó, tiếng chửi kẻ lên mặt lối: *Đồ lối chó.* ♦ **lối chừng** (trt) Độ chừng, phỏng chừng, lời đoán phỏng khi đưa ra con số tiềm tiệm: *Đám lúa này đập ra lối chừng 100 giạ.* ♦ **lối đi** (đt) Đường đi: *Cất nhà phải chừa lối đi cho xóm sau* • Ngả khi ra đi: *Phải biết lối đi của nó mới mong tìm ra.* ♦ **lối làng** (đt) Tự sự, đầu đuôi gốc ngọn: *Ai biết lối làng nào đâu?* ♦ **lối về** (đt) Con đường dẫn về nhà: *Lối về xóm cũ.* ♦ **lối xóm** (bt) Cùng chung một xóm: *Ở lối xóm, người lối xóm; Lối xóm, tắt lửa tối đèn có nhau.*

LỖI (bt) Sai quấy, lầm lạc: *Bắt lỗi, bỏ lỗi, đổ lỗi, làm lỗi, nhận lỗi, tội lỗi, thứ lỗi, xá lỗi, xin lỗi; Anh lỗi, tôi lỗi; Trăm năm dẫu lỗi hẹn hò, Cây da còn đó, con đò khác đưa* (cd). ♦ **lỗi ấn loát** (đt) Chữ trong sách báo in sai do lầm lạc khi sắp chữ. ♦ **lỗi chánh tả** (đt) Chữ sai chánh tả: *Năm mà viết Nâm là phạm một lỗi chánh tả.* ♦ **lỗi duyên** (tt) Ở quấy với vợ (hay với chồng) đến nỗi vợ chồng xa nhau hay giận nhau: *Nghe người thì sợ lỗi duyên cùng chồng HTR.* ♦ **lỗi đạo** (tt) Trái đạo, sai bổn phận: *Được chữ trung mất dùng chữ hiếu, Được chữ phu tùng lỗi đạo mẹ cha* (cd). ♦ **lỗi hẹn** (tt) Sai lời hứa: *Trách ai lỗi hẹn sai nguyền, Cho chim lìa tổ, cho thuyền xa sông* (cd). ♦ **lỗi lầm** (bt) Cg.. *Lầm lỗi, lỗi vì lầm lạc: Mới lỗi lầm nhất thứ.* ♦ **lỗi nhịp** (trt) Sai nhịp, không đúng với nhịp thông thường: *Đàn lỗi nhịp* • (B) Nh. Lỗi hẹn: *Lỗi cần dương như đờn lỗi nhịp, Biết bao giờ cho hiệp phụng loan* (cd). ♦ **lỗi phải** (bt) Sai hay đúng: *Anh em mà nói chuyện lỗi phải làm chi* • (đt) Vạch lỗi, phê bình: *Anh sao hay lỗi phải quá.* ♦ **lỗi tuy bô** (đt) Nh. Lỗi ấn loát. ♦ **lỗi thề** (trt) Sai lời thề: *Lỗi thề thôi đã phụ phàng với hoa* (K). ♦ **lỗi thời (thì)** (tt) Trái mùa, không đúng lúc: *Quần áo lỗi thời, chủ trương lỗi thời.* ♦ **lỗi văn phạm** (đt) Lỗi trong cách viết văn, trật mẹo luật hành văn.

LỖI (đt) Hòn đá nhỏ cao lên. ♦ **lỗi lạc** (tt) Cg. Lội lạc, nổi bật, xuất sắc: *Văn tài lỗi lạc.* ♦ **lỗi lỗi** (trt) Lởm chởm những đá. ♦ **lỗi lỗi lạc lạc** (tt) Ngay thẳng rõ ràng.

LỘI (đt) Đi trong nước bằng cách quạt vi, uốn kỳ, ngoắt đuôi: *Cá lý ngư sầu tư biếng lội* (cd) • Bơi, trườn mình trên mặt nước, tay bơi chân đập: *Lội sông, lội biển, tập lội* • (R) Đi vất vả, cực nhọc: *Lặn lội đi tìm, lội ba, bốn cây số trong đường rừng, lội một đoạn đường lầy* • (lóng) Lúa, quơ quào tuyệt vọng (do "lội dòng nước ngược" nói tắt): *Học tủ, gặp bài lạ thì lội.* ♦ **lội bộ** (đt) Đi bộ, đi chân: *Hết tiền, phải lội bộ về.* ♦ **lội chó** (đt) Lội bằng cách quào lia hai tay dưới nước. ♦ **lội đua** (đt) Tranh nhau coi ai lội mau, tới mức trước. ♦ **lội đứng** (đt) Lội bằng hai chân đạp nước, mình đứng thẳng (trong trường hợp hai tay bận cầm vật chi). ♦ **lội ếch** (đt) Lội như con ếch lội: hai chân tống hẹt ra sau, hai tay chấp lại và xỉa tới đoạn quạt nửa vòng để tiếp sức với hai chân, đầu trồi lên hít hơi vào bằng miệng và nương trớn ấy nghỉ một giây rồi làm y lại động tác đó. ♦ **lội lặm** (tt) Lầy lội, ướt át: *Đường lội lặm dơ dáy.* ♦ **lội nước** (đt) Đi qua chỗ ngập nước: *Đi ngả đó phải lội nước* • (đt) Tên thứ xe đánh giặc bằng sắt dày, chạy cả trên lộ và dưới sông, rạch: *Xe lội nước.* ♦ **lội ngửa** (đt) Cg. Thả ngửa, nằm ngửa trên mặt nước, hai tay bơi ngược, hai chân tống tới. ♦ **lội ngược** (đt) Lội ngược dòng nước, nước chảy vô mà lội ra hoặc trái lại: *Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược* (cd) • (B) Cố gắng cách tuyệt vọng khi gặp trở lực to: *Cái tôi, bây giờ tôi mới lội ngược đa.* ♦ **lội sải** (đt) Lội bằng cách hễ dang thẳng cánh tay trái thì tới nghiêng mình bên phải và hớp hơi vào miệng, rồi dùng tay trái mà bơi thì mình nghiêng qua trái, đồng thời dang cánh tay phải tới và hà hơi ra, và cứ luân phiên như thế mà lội, hai chân luôn luôn đập nhẹ trên mặt nước. ♦ **lội sình** (đt) Bước đi dưới sình: *Đi ngả đó phải lội sình.*

LỘI (trt) Lố, lạm vào: *Thợ vay lội tiền công.*

LỘI LẠC (tt) X. Lỗi lạc.

LÔM CHÔM (đt) X. Chôm chôm (thực). ♦ **lôm chôm tróc *dí*.** Giống lôm chôm ngọt, nạc khô dễ tróc (không dính chặt vào hột).

LÔM CHÔM (đt) (động) X. Chôm chôm *(động)*.

LÔM CHÔM (tt) Lóc chóc, không tề chỉnh: *Bộ lôm chôm.*

LÔM LỐP (tt) Lốp lốp, nõn nà: *Trắng lôm lốp.*

LÔM NGÔM (trt) X. Lồm ngồm.

LỒM (đt) Thứ giẻ ở tai ở mép: *Lồm ăn tai.*

LỒM CỒM (trt) Dáng người đang nằm rồi chỗi lêN: *Lồm cồm dậy.*

LỒM CHỒM (đt) Lóng nhóng chồm tới: *Đứng đợi tới phiên, lồm chồm mất cả trật tự.*

LỒM LỘP (tt) X. Lôm lốp.

LỒM XỒM (tt) Xồm xàm, có nhiều, lông dài và hơi dựng đứng: *Lông lá lồm xồm.*

LỐM ĐỐM (tt) Lấm chấm, có nhiều đốm khác màu: *Lốm đốm hoa râm.*

LỐM LÁM (tt) Phách lối, kiêu ngạo: *Bộ lốm lám.*

LỒM CHỒM (trt) Gồ ghề, không bằng phẳng: *Sỏi đá lồm chồm.*

LỒM LẢM (trt) Cách hỗn hào thô tục: *Ăn nói lồm lảm.*

LỒM NGỒM (trt) X. Lồm nghồm: *Không ngờ quang đứt lọ rơi, Bò ra lồm ngồm chín nơi chín chồng* (cd).

LỒM NHỒM (trt) X. Lồm nghồm.

LỘM CỘM (tt) Cộm nhiều nơi,có nhiều mô cứng độn lên: *Nghe lộm cộm trong con mắt trái.*

LỒN (dt) Cg. Hùm, cửa mình, âm hộ, bộ phận ngoài của cơ quan sinh dục và tiểu tiện của đàn bà: *Bẹn lồn.* ♦ **lồn lá tre** (dt) Thứ lồn xa hẹp bề ngang, để gác con quay kéo vải (X. Lồn xa). ♦ **lồn lá vông** (dt) Thứ lồn xa bầu bầu, để gác con quay kéo vải (X. Lồn xa). ♦ **lồn mèo** (dt) (B): Đầu hồi, góc giụm hình tam giác nơi hai mái nhà giáp nhau: *Dán bùa lồn mèo.* ♦ **lồn què** (dt) Lồn khi có dường kính, dính máu. ♦ **lồn trâu** (dt) Cổ áo bà ba rộng mà thon: *Cổ lồn trâu.* ♦ **lồn xa** (dt) Tiếng gỗ xẻ một đầu, dùng gác con quay kéo vải.

LỐN NHỐN (trt) Nhôn nhao, chộn rộn, lăng xăng, cảnh lộn xộn ở đám đông: *Đứng lốn nhốn.*

LỔN CỔN (trt) Tiếng khua động đồ sành: *Khua lổn cổn.*

LỔN NGỔN (tt) Ngổn ngang, chồng chất lộn xộn, không thứ tự: *Đồ đạc lổn ngổn.*

LỔN NHỔN (trt) Đụng phải cái mềm và cái cứng không đều: *Cơm nhai lổn nhổn những sạn.*

LỔN RỔN (trt) Tiếng ly chén khua: *Làm đổ mâm chén khua lổn rổn* • (B) Rổn rảng, cách nói oang oang: *Nói chuyện lổn rổn.*

LỘN (bt) Đảo ngược, lật ngược, lấy trên làm dưới, dưới làm trên, hoặc đem trong ra ngoài, ngoài vô trong: *Lộn mề gà, lộn ruột, may lộn, dảo lộn; Lộn đầu xuống đất trở cẳng lên trời thng; Con cò mà đi ăn đêm, Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao* (cd) • Pha trộn lộn xộn, xen lẫn bậy bạ: *Cấn lộn, chửi lộn, gây lộn, đánh lộn, trộn lộn, vật lộn, trứng gà (hoặc vịt) lộn; Lộn vào đám đông* • Chuyển mình uốn éo: *Rồng lộn* • Đi rồi trở lại hoặc ra rồi vào: *Con ranh con lộn* • Lầm lẫn: *Lầm lộn, nói lộn, tính lộn; Lộn con toán, bán cái nhà* (tng). ♦ **lộn bậy** (bt) Lộn xộn bậy bạ, không theo một phương pháp hay cách thức nào cả: *Để lộn bậy, nói lộn bậy, lấy lộn bậy, tính lộn bậy.* ♦ **lộn chồng** (đt) Bỏ chồng lấy người khác: *Sáng ngày ra đứng cửa đông, Xem một quẻ bói: lộn chồng được chăng?* (cd). ♦ **lộn đầu** (bt) Lấy đầu làm đuôi: *Đũa lộn đầu, lộn đầu đũa* • (B) Ngược ngạo, hỗn hào: *Lộn đầu xuống đất, trở cẳng lên trời thng.* ♦ **lộn đường** (trt) Lạc, lầm đường: *Đi lộn đường.* ♦ **lộn gan** (tt) Tức giận: *Miếng ăn là miếng tồi tàn, Mất đi một miếng lộn gan lên đầu* (cd). ♦ **lộn giống** (tt) Lai bậy bạ, không rặt: *Chó lộn giống, heo lộn giống.* ♦ **lộn hồn** (tt) Lú lẫn, hay quên: *Trộng tuổi, hay lộn hồn.* ♦ **lộn kiếp** (đt) Đầu thai kiếp khác: *Lộn kiếp làm người* • (B) Mọc lên từ trong đống phẩn sau khi bị nuốt vào bụng: *Ối lộn kiếp, ớt lộn kiếp* • Tiếng mắng kẻ loạn luân: *Đồ lộn kiếp.* ♦ **lộn lại** (trt) Trở lại: *Đi lộn lại, trở lộn lại* • (đt) Lập bề trong ra: *Lộn lại rồi hãy mặc.* ♦ **lộn lạo** (tt) Lộn xộn bậy bạ: *Quần áo xốc lộn lạo hết.* ♦ **lộn lên** (trt) Trở lên: *Đi lộn lên, trở lộn lên* • (truyền) Đầu thai lên trần: *Lộn lên đòi nợ.* ♦ **lộn máu** (trt) Ói máu, tức giận: *Giận lộn máu lên đầu.* ♦ **lộn mèo** (đt) Trò chơi nắm cây thanh ngang, uốn mình một vòng rồi buông tay rớt xuống: *Chơi lộn mèo* • (trt) Té, cái đầu xuống trước: *Té lộn mèo, bị vật lộn mèo.* ♦ **lộn mề** (đt) Mổ rồi lộn cái mề gà hay mề vịt lại để cạo cho sạch • (B) Lộn bề trong ra ngoài, ngoài vào trong: *Lộn mề cái bao (hoặc cái túi).* ♦ **lộn mửa** (đt) Mửa, ói thức ăn ra: *Say đến lộn mửa* • Buồn mửa, buồn nôn muốn mửa: *Ghê tởm đến lộn mửa.* ♦ **lộn ngược** (bt) Trở ngược lại: *Lộn ngược cái áo, đi lộn ngược lại, nói lộn ngược lại, lộn ngược đầu.* ♦ **lộn nhào** (trt) Từ trên nhào xuống, cho cái đầu xuống trước, hay té hoặc bị vật cái đầu xuống trước: *Lộn nhào xuống, bị vật lộn nhào.* ♦ **lộn nhộn** (trt) Nh. Lốn nhốn. ♦ **lộn phèo** (trt) Nh. Lộn nhào: *Ngã lộn phèo.* ♦ **lộn ra** (trt) Trở ra: *Đi lộn ra, trở lộn ra, chạy lộn ra.* ♦ **lộn ruột** (tt) Như ruột bị xáo trộn: *Say sóng như lộn ruột* • Nh. Lộn xộn. ♦ **lộn sòng** (đt) Tráo gói, đánh tráo, đổi lộn với ý gian: *Kẻ lộn sòng tráo gói.* ♦ **lộn tiết** (trt) Nh. Lộn máu. ♦ **lộn thinh** (tt) Trợn trắng lên: *Cặp mắt lộn thinh.* ♦ **lộn trái vải** (tt) Bắt đầu lộn giữa tròng trắng và đỏ, chưa tượng hình: *Đố ai biết món chi ngon, Gà lộn trái vải cu con ra ràng* (cd). ♦ **lộn tròng** (tt) X. Lòi tròng. ♦ **lộn về** (trt) Trở về: *Đi lộn về; Thăm em một chốc anh trở lộn về, Kẻo con trăng kia nó lặn, tư bề núi non* (cd). ♦ **lộn vô** (trt) Trở vô: *Đi lộn vô, trở lộn vô.* ♦ **lộn xộn** (bt) Rối rắm, lôi thôi, rộn ràng, thiếu trật tự, làm mất trật tự: *Cảnh lộn xộn, giấy má lộn xộn cả, làm lộn xộn, đừng lộn xộn, lăng xăng lộn xộn.* ♦ **lộn xuống** (trt) Trở xuống: *Đi lộn xuống, trở lộn xuống, từ đây trở lộn xuống.*

LÔNG (dt) Bộ phận ngoài da người hay cầm thú, mọc từng sợi hay từng cọng cứng dơm sợi hai bên (mọc nơi đâu thì có tên bộ phận ấy kèm theo như: *lông cánh, lông chân, lông đuôi, lông mày, lông nách, lông ngực...* hoặc của con vật nào thì có tên con ấy kèm theo như: *lông chim, lông gà...*): *Bứt lông, rụng lông, chổi lông, mọc lông, nhổ lông, cạo lông, thay lông; Chim khôn thì khôn cả lông* (cd) • (B) Bộ phận ngoài vỏ, giống như lông: *Cây đầu lông, trái xay lông, lông học gió* • Đồ vật có sợi tua giống lông: *Áo lông, khăn lông, đồ lông.* ♦ **lông cắm** (dt) Cg. Lông quặm, hoặc cặm, những sợi lông nheo (mi) mọc quớt vô tròng mắt, làm nhậm và chảy nước mắt sống. ♦ **lông cặm** (dt) Ba sợi lông thật cứng trên phao câu vịt (nhổ thì vịt nuôi mau lớn). ♦ **lông con** (dt) Long ngắn và mảnh sợi, mọc xen lẫn với lông vũ: *Vịt tơ rất nhiều lông con.* ♦ **lông công** (dt) Lông đuôi con công trống, giắt trên mão tướng dữ hay tướng Phiên (hát bội). ♦ **lông cộng** (dt) Cg. Lông vũ, lông chim chóc, gà vịt, có cọng cứng. ♦ **lông đất** (đt) (B): Lông của đất tức cây cỏ: *Người ta sống về lông đất.* ♦ **lông gai** (dt) (thực) Lông nhỏ, cứng nhọn, mọc ở chấu hoa hoặc phát hoa. ♦ **lông hồng** (dt) Lông chim hồng, rất nhẹ (thường được ví với mạng sống những người dám hy sinh vì đại nghĩa, vì trung hiếu và vì tình): *Tử sinh xem tợ lông hồng,* (Nđm). ♦ **lông lá** (dt) Nhiều lông: *Cạo gì mà còn lông lá đầy.* ♦ **lông mã** (dt) Hai đám lông cũng yếu, hẹp bề ngang, thả tua tủa gần đuôi gà trống: *Vừa trổ lông mã.* ♦ **lông mao**

(đt) Lông loài có vú, mọc từng sợi, không cọng. ♦ **lông mày** (đt) Cg. Chang mày, hai đám lông mọc thành hàng dài trên hai mắt người. ♦ **lông măng** (đt) Lông mụt măng tre • Lông vũ non, sợi rất mảnh: *Gà mới mọc lông măng.* ♦ **lông mi** (đt) Cg. Lông nheo, lông mọc ở mí mắt. ♦ **lông nheo** (đt) X. Lông mi. ♦ **lông nhím** (đt) Lông con nhím (hồi xưa được dùng giắt búi tóc cho đứng sổ) • (R) Cg. Móc tai, cây giắt tóc bằng kim khí (cũng dùng móc cứt ráy). ♦ **lông ống** (đt) Nh. Lông vũ. ♦ **lông quặm** (đt) X. Lông cắm. ♦ **lông sồi** (đt) Nh. Lông con. ♦ **lông tai** (đt) Lông rất mảnh sợi mọc quanh lỗ tai: *Rụng lông tai* (đã già, thường nói về đàn bà). ♦ **lông tài** (đt) Sợi lông mọc khác thường, dài hơn hết trong đám, được cho là dấu hiệu tài năng: *Dưới cằm có sợi lông tài.* ♦ **lông trĩ** (đt) Lông đuôi con trĩ (thường được dùng giắt mão nữ tướng hoặc tướng trẻ đẹp trai trong tuồng hát bội). ♦ **lông vũ** (đt) Lông chim chóc, gà vịt, có cọng cứng. ♦ **lông xù** (đt) Lông mao (thường của chó) thật dài. ♦ **lông xước** (đt) Lông vũ mọc đứng hoặc quớt ngược lên: *Gà lông xước.*

LÔNG HAI (trt) Cg. Nóng hai hay Lòng, cách đương hay dệt với hai sợi chập: *Vải lông hai, rổ đương lông hai.*

LÔNG MỐT (trt) Cg. Nóng mốt hay Lòng mốt, cách đương hay dệt với một sợi ngang, một sợi dọc: *Vải lông mốt, đệm đương lông mốt.*

LỒNG (đt) Cg. Lộng, để bên trong, xen vô giữa: *Lồng ca dao tục ngữ trong thi ca* • Ứ lâu và bùng lên: *Ngựa lồng lên.* ♦ **lồng bóng** (đt) In bóng, có cái bóng ở đâu đó: *Khách đi đường lồng bóng trăng soi.* ♦ **lồng bộng** (tt) Bộng ruột, trống bộng: *Trái dưa lồng bộng.* ♦ **lồng hơi** (tt) Nghẹt hơi, hơi ứ bên trong: *Lồng hơi tức ngực.* ♦ **lồng khung** (đt) Khép khuông, để trong khuông (khung): *Lồng khuông bức ảnh.* ♦ **lồng loàn** (đt) Chứng, sanh chứng, hăng tiết nhảy dựng lên. ♦ **lồng lộn** (tt) Tức tối, đứng ngồi không yên: *Lồng lộn ra vào, giận lồng lộn.* ♦ **lồng phổi** (tt) Tức ngực: *Bị đánh lồng phổi.*

LỒNG (đt) Chuồng nhỏ để nhốt chim chóc, gà vịt: *Lồng chim, lồng gà; Chim sổ lồng khôn mong trở lại* (tng) • Vật giống cái lồng: *Lồng bàn, lồng ngực, cái lồng hái trái.* ♦ **lồng ấp** (đt) Vật đựng than mang theo người để sưởi cho ấm. ♦ **lồng bàn** (đt) Cái nắp lưới đậy mâm đồ ăn trên bàn. ♦ **lồng cu** (đt) Lồng nhốt chim cu • Tầng lầu nhỏ mái tròn trên chót hoặc một bên một tòa lầu to: *Lồng cu nhà thờ, lồng cu chợ.* ♦ **lồng đèn** (đt) Đèn có lồng kiếng hay giấy bao ngoài: *Có trăng tình phụ lồng đèn, Ba mươi mồng một đi tìm lấy trăng* (cd) • (thực) Nh. Bụp (X. Bụp). ♦ **lồng xấy** (đt) Vật dùng xấy cau hay thuốc, đương bằng nan hoặc hàn bằng thiếc có lỗ.

LỒNG BỒNG (tt) Phồng phồng, tính những vật xốp, nhẹ, khó nhận cho dễ: *Lồng bồng như bông gòn.*

LỒNG CỒNG (bt) Kềnh càng, choáng nhiều chỗ: *Bàn ghế lồng cồng, gồng gánh lồng cồng.*

LỒNG HỒNG (tt) Nhỏng nhẻo, tính trẻ con hay hỗn hào đòi hỏi: *Nuông nó thì nó lồng hồng.*

LỒNG LỘNG (tt) Cg. Lộng lộng,rộng mênh mông: *Trời cao lồng lộng* • (trt) Dông dỗng, nhan nhản, thấy tỏ: *Ở trường lồng lộng.*

LỒNG MỨC (đt) (thực) Thứ cây cao, hoa trắng, trái dài có mắt, gỗ nhẹ (thường dùng làm guốc) • (thực) Loại Xa-bô-chê trái dài, nhọn đầu.

LỘN CHỘN (tt) Bừa bãi, ngổn ngang, không thứ tự: *Đồ đạc lộn chộn.*

LỘN (tt) Lộng, lạm quyền, xấc xược: *Được bề trên yêu vì, càng ngày càng lộn.*

LỘNG (đt) X. Lồng *(đt); Lộng khuông, lộng kiếng* • Chui vào trong: *Gió lộng* • (trt) Trổ hình hoa hòe trống ở giữa: *Cửa lộng, chạm lộng* • (đt) Vịnh nhỏ, bờ biển ăn khuyết vào bờ: *Vào lộng ra khơi.* ♦ **lộng gió** (tt) Thoáng gió, trống, gió dễ vào: *Chỗ này lộng gió.* ♦ **lộng khơi** (trt) Thả ra khơi, giữa dòng, xa bờ: *Chạy lộng khơi.* ♦ **lộng óc** (tt) Cg. Long óc, hơi nhức đầu sổ mũi vì hứng phải gió mạnh.

LỘNG (bt) Ngắm nghía, chơi giỡn, giễu cợt: *Hí lộng, trào lộng; Lộng giả thành chơn* • Xuồng xã, phá phách, làm càn: *Thời hư quỷ lộng, làm lộng, càng ngày càng lộng* • Chơi nhạc: *Lộng tiêu.* ♦ **lộng bút** (đt) Múa may ngòi bút • (B) Khoe tài bằng văn chương bằng ngòi bút. ♦ **lộng chương** (đt) Chơi ngọc chương • (B) Sinh con trai. ♦ **lộng địch** (đt) Thổi sáo: *Lựa phải xuy tiêu lộng địch* (Tiền Xích Bích). ♦ **lộng hành** (đt) Làm càn, làm ngang: *Thời loạn lạc, kẻ gian lộng hành.* ♦ **lộng lượt** (bt) Ngang ngược, quá phép: *Chơi lộng lượt; Người lộng lượt.* ♦ **lộng ngõa** (đt) Chơi tấm ngói • (B) Sinh con gái. ♦ **lộng ngoạn** (đt) Chơi và ngắm. ♦ **lộng ngôn** (đt) Nói càn, không kiêng dè. ♦ **lộng nguyệt** (đt) Ngắm trăng, thưởng trăng: *Trung thu lộng nguyệt.* ♦ **lộng ngữ** (đt) Chơi chữ, nói mí bằng chữ nghĩa • Lợi dụng những chữ đồng âm dị nghĩa, những hình ảnh sống động, những lối nhân cách hóa để tạo những câu văn dí dỏm, duyên dáng như: *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non?* (cd). ♦ **lộng pháp** (đt) Phạp pháp, làm trái luật pháp: *Làm quan mà lộng pháp.* ♦ **lộng quyền** (đt) Vượt quyền, làm nhiều việc ngoài quyền hạn: *Tôi gian lộng quyền.* ♦ **lộng thần** (đt) Bề tôi lạm quyền, giành quyền vua mà làm càn: *Tào Tháo là một lộng thần.* ♦ **lộng tiêu** (đt) Thổi tiêu, thổi ống tiêu.

LỘNG (tt) Nguy nga, đẹp đẽ, cao rộng: *Lồng lộng.* ♦ **lộng lạc** (tt) Cao rộng bao la, mênh mông đồ sộ: *Đền đài lộng lạc* • (thth) Xuất sắc, nổi bật: *Hay lộng lạc.* ♦ **lộng lẫy** (tt) Rực rỡ: *Nhà cửa lộng lẫy, sắc đẹp lộng lẫy.* ♦ **lộng lộng** (tt) X. Lồng lộng.

LỐP (tt) Lép, không co ruột: *Thóc lốp; Tốt quá hóa lốp.*

LỐP (đt) Vỏ bánh xe bằng cao su và bố: *Banh lốp, lốp xe (enveloppe).*

LỐP BỐP (trt) Tiếng nổ giòn: *Pháo nổ lốp bốp, vỗ tay lốp bốp* • (B) Bốp chách, cách nói to và lia lịa với ý khoe khoang: *Nói lốp bốp* • (thực) Cg. Lục lạc hay Hạ khô thảo, loại dây leo có trái, khi khô thì nổ, được dùng làm thuốc giải nhiệt.

LỐP ĐỐP (trt) Nh. Lốp bốp (nghĩa trước).

LỐP HỐP (tt) Hốp hốp.

LỐP XỐP (tt) X. Hốp tốp • X. Lồng bồng.

LỘP BỘP (trt) Bồ bộp, tiếng vật nặng mà nhỏ rơi trên vật rỗng: *Mưa rơi lộp bộp trên nắp hồ.*

LỘP CỘP (trt) Cồm cộp, tiếng va chạm của những vật cứng: *Đi guốc lộp cộp trên gạch.*

LỘP ĐỘP (trt) Nh. Lộp bộp.

LỘP LỘP (tt) Cg. Lồm lộp (X. Lôm lốp).

LỘP XỘP (tt) X. Lồng bồng.

LỐT (dt) Lớp da ngoài: *Cổi lốt, đổi lốt* • (B) Quần áo riêng cho một hạng người, danh nghĩa, danh vị: *Đội lốt nhà sư, đội lốt đạo đức.*

LỐT (dt) (thực) Loại dây trườn, lá hình tim như lá trầu, xanh sậm, dùng làm thức ăn: *Thịt bò xào lá lốt.*

LỘT (đt) Bóc ra, tuột ra: *Lột lá; Tôm càng lột vỏ để đuôi, Giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già* (cd) • (R) Tới thời kỳ thay vỏ, thay da: *Cua lột, tôm lột, ve lột; Rắn già rắn lột, người già người tột vào săng* (tng) • Cổi ra, dùng sức mạnh lấy của người: *Bị lột hết vòng vàng; Bóc lột* • Lộ được hết ý tứ trong câu văn hay trong điệu bộ: *Lột hết tinh thần.* ♦ **lột áo** (trt) Cổi áo người (lời hăm hay lời bảo khi giận): *Nó không trả, lột áo nó.* ♦ **lột chức** (đt) Cách chức, không cho làm nữa (nói về quan lại): *Sơ suất trong phận sự nên bị lột chức.* ♦ **lột da** (đt) Tuốt lớp da ngoài ra: *Lột da ếch, tấm biển vẻ bị lột da* • (B) Cắt cổ, siết họng, ăn lời quá mức: *Chặt đầu lột da thiên hạ.* ♦ **lột đồ** (đt) Cổi hết nữ trang của người cách bắt ép: *Lột đồ của vợ đi cầm.* ♦ **lột khăn** (đt) Lấy cái khăn đang bịt trên đầu xuống: *Lột khăn xả.* ♦ **lột nón** (đt) Cất nón xuống lệ làng: *Thấy quan, lột nón xả; Đi ngang qua đình lột nón chào thần, Hạc châu thần đủ cặp, sao mình lẻ đôi?* (cd). ♦ **lột quần** (đt) Cổi quần (lời hăm hay lời bảo khi giận): *Không trả, tao lột quần cho coi.* ♦ **lột sạch** (đt) Cổi hết nữ trang, không chừa món nào cả: *Bị cướp cạn đón đường lột sạch.* ♦ **lột trần** (đt) Cổi trần, cởi áo ra (lời nói khi giận): *May cho mình cái áo châu xá bông tây, Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây lột trần* (cd). ♦ **lột truồng** (đt) Cổi quần người ta ra cách bắt ép: *Đứa nhỏ có ghẻ, bị lột truồng thoa thuốc.* ♦ **lột vên (bielle)** (đt) Hư cây then chuyền trong máy • (lóng) Hư chuyện: *Rồi, lột vên.* ♦ **lột vỏ** (đt) Bóc vỏ: *Lột vỏ chuối, lột vỏ tôm* • (B) Thay đổi bề ngoài: *Lúc này làm ăn khá, nên hắn lột vỏ rồi.* ♦ **lột xác** (đt) Cổi bỏ cái vỏ ngoài, thay vỏ mới: *Ve lột xác* • Lột quần lột áo, xé xác (lời hăm hay bảo khi giận): *Không trả, tao lột xác cho coi.*

LƠ (bt) Ngơ, lờ, dạy ra nơi khác, để ý việc khác: *Giả lơ, làm lơ, ngó lơ* • Mọi cử chỉ, dáng điệu, ý tứ lôi thôi, cẩm cố, không chăm chỉ, không trúng ngay: *Bơ lơ bảng lảng.* ♦ **lơ càng** (tt) (lóng) Sợ rồi làm lơ, không dám ăn thua nữa: *Thua mấy bữa, coi bộ nó lơ càng.* ♦ **lơ chơ lỏng chỏng** (bt) Lắc lư, gập ghềnh, không vững: *Bộ lơ chơ lỏng chỏng.* ♦ **lơ đễnh** (trt) Vô ý, không cẩn thận: *Lơ đễnh hay quên; Qua cầu mà lơ đễnh, thế nào cũng té.* ♦ **lơ là** (tt) Lãnh đạm, tẻ lạnh, lạnh nhạt, không để ý tới: *Lơ là với anh em, lơ là với việc nghĩa.* ♦ **lơ lảng** (tt) Cg. Bảng lảng bơ lơ, lo ra, lảng trí, không cần cố, không để ý: *Lơ lảng như người mất hồn.* ♦ **lơ láo** (tt) Bỡ ngỡ sượng sùng, ngơ ngác, lạ người lạ cảnh: *Xuân về ngày loạn còn lơ láo, Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ* (N.C.Trứ). ♦ **lơ lơ** (tt) Lôi thôi, không ra chi: *Coi lơ lơ vầy mà giàu lắm đa.* ♦ **lơ lớ** (trt) Trải trại, không được đúng: *Nói lơ lớ, nghe lơ lớ.* ♦ **lơ lửng** (tt) Lưng chừng, ở giữa, đâu không tới đâu cả: *Thuyền câu lơ lửng đã xong, Thuyền chài lơ lửng uổng công thuyền chài* (cd) • Cg. Lơ lơ lửng lửng, Nh. Lơ lửng: *Nhớ ai lơ lửng đêm trường, Như chim xa tổ nhớ rừng biếng bay* (cd). ♦ **lơ mặt** (đt) Chạy mặt, sợ, không dám giao thiệp, gần gũi nữa: *Bị nhiều lần, lơ mặt.* ♦ **lơ mỏ** (trt) Đã no, đã chán, hết muốn ăn nữa: *Xốp táp một hồi lơ mỏ.* ♦ **lơ mơ** (tt) Lôi thôi, không ra gì: *Chẳng phải tay lơ mơ đâu!* • (trt) Khinh suất, xem thường: *Thấy nói lơ mơ, nó không sợ* • Lầm rầm, tuy vậy mà: *Lơ mơ vậy mà giàu đa.* ♦ **lơ thơ** (tt) Cg. Lưa thưa, thưa, không rậm: *Có lơ thơ mấy cái nhà; Lơ thơ tơ liễu buông mành* (K). ♦ **lơ trơ** (trt) Trơ trọi, một mình: *Đất rộng mà chỉ lơ trơ mấy gốc mận.*

LƠ (tt) Xanh nước biển: *Xanh lơ, nhuộm lơ (bleu).*

LƠ (dt) Kiểm soát viên, người xét vé xe *(contrôleur)* • (R) Người phụ tài xế, làm mọi việc nặng trên xe: *Anh lơ, đi lơ.*

LỜ (dt) Vật bắt cá có miệng hom, đặt dưới nước cho cá vào, ra không đặng: *Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ, Thò tay vào lờ mắc kẹt cái hom* (cd).

LỜ (tt) Mờ, không rõ bóng: *Lu lờ, kiếng lờ; Dầu trăng lờ nước cạn, anh mấy đời phụ em* (cd) • Làng, trông không rõ: *Mắt lờ* • (B) Giả không thấy, không hay biết: *Làm lờ, tảng lờ, lờ đi không biết.* ♦ **lờ đờ** (trt) Lừng đừng, chậm chạp, uể oải: *Cá lội lờ đờ, nước chảy lờ đờ* • Khờ khạo uể oải: *Cặp mắt lờ đờ, lừng đừng lờ đờ như kẻ mất hồn.* ♦ **lờ khờ** (tt) Khờ, thật thà, nhát nhúa: *Lờ khờ quá, chúng ăn hiếp chết.* ♦ **lờ lệt** (tt) Sờ sệt, mắt trông không rõ: *Già cả lờ lệt.* ♦ **lờ lờ** (tt) Ngàu ngàu, vẩn đục không trong: *Đục lờ lờ.* ♦ **lờ mờ** (tt) Hơi mờ, không sáng: *Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh* (T.T.Tường) • (B) Lôi thôi, không dứt khoát, không rõ ràng: *Thái độ lờ mờ.* ♦ **lờ ngờ** (tt) Ngờ nghệch, thật thà: *Người quê ra tỉnh lờ ngờ.* ♦ **lờ phờ** (trt) Lảng vảng, qua lại một chỗ nào: *Lờ phờ trước sân.* ♦ **lờ vờ** (trt) Lấy có, lấy lệ, không cố: *Học lờ vờ, làm lờ vờ* • (đt) Giả đò, làm bộ: *Lờ vờ làm việc.*

LỜ LỢ (tt) Ngon ngót, hơi ngọt chớ chưa được ngọt: *Chè lờ lợ khó ăn* • (trt) Mày mạy, hơi giống: *Trông lờ lợ như người quen.*

LỚ (dt) Món ăn bằng hột bắp (ngô) ngào đường rồi tán nhuyễn: *Ăn lớ, bắp lớ.*

LỚ LỚ (trt) X. Lơ lớ.

LỚ (tt) Lếu, hớ, dở dang, không ý tứ, không thạo việc: *Lớ thì thôi.* ♦ **lớ lẩn** (đt) Giả đò, làm bộ: *Việc biết rồi mà cứ lớ lẩn.* ♦ **lớ ngớ** (tt) Nh. Lờ ngờ, lờ khờ. ♦ **lớ quớ** (đt) Sờ mó cách vụng về: *Lớ quớ một lát chắc đổ bể cả* • (R) (trt) Lôi thôi, không chủ định: *Đi lớ quớ, xe cán chết; Nói lớ quớ, chắc bị bắt lỗi.* ♦ **lớ xớ** (trt) Lấp lửng, tấp tểnh: *Lớ xớ thế mãi có phen bị đánh què* • Xớ xẩn, chàng ràng, choán chỗ không ích gì: *Đứng lớ xớ không làm gì cả.*

LỞ (tt) Sứt ra một phần bên ngoài: *Đất lở, tường lở; Bên lở bên bồi; Trời năng mưa năng chuyển, Đất ngoài biển năng lở năng bồi* (cd) • Bị vi trùng ăn khuyết: *Ghẻ lở.* ♦ **lở ghẻ** (đt) Làm cho ghẻ lở ra: *Ăn nếp lở ghẻ; Chơi dơ lở ghẻ.* ♦ **lở láy** (tt) Cg. Lở lói, tức lở (ghẻ): *Tay chân lở láy.* ♦ **lở loét** (tt) Lở rộng ra, có mủ lầy lụa: *Lở loét trông gớm nhờm.* ♦ **lở lói** (tt) X. Lở láy. ♦ **lở sơn** (tt) Chứng lở mặt vì bị hơi sơn ăn: *Mặt lở sơn.* ♦ **lở tầy huầy** (tt) Nh. Lở loét • (R) *a)* Mắc nợ nhiều chủ: *Nợ tôi bây giờ nó lở tầy huầy* • *b)* Vỡ lở và dính dáng nhiều nơi, nhiều người: *Việc đó đã lở tầy huầy, còn giấu ai được nữa.*

LỠ (bt) Cg. Nhỡ, sai rồi mới biết: *Dại lỡ, lầm lỡ; Cũng là lỡ một lầm hai* (K) • Chậm trễ, không kịp, không đúng lúc:

Em tuy phận gái vụng về, Tơ duyên này dẫu lỡ, em chẳng hề biết lo (cd) • Dở, nửa chừng, đâu không tới đâu cả: *Lỡ quan lỡ lính lỡ làng, Lỡ hàng dân giả lỡ hàng công khanh* (cd). ♦ **lỡ bộ** (trt) Sẩy bước, không đúng nhịp chân: *Đá lỡ bộ* • (R) Lố, dừng lại khôn kịp: *Lỡ bộ, phải nói luôn.* ♦ **lỡ bữa** (trt) X. Dở bữa. ♦ **lỡ bước** (trt) Sẩy bước, vuột bước đường tiến tới: *Lỡ bước công danh.* ♦ **lỡ cơ** (trt) Sai dịp, mất cơ hội tốt: *Lỡ cơ thua trận.* ♦ **lỡ cỡ** (trt) Cg. Lỡ chừng, không đúng cỡ, nửa chừng, đối với cỡ dưới thì thừa, cỡ trên thì thiếu: *Tuổi đó cũng lỡ cỡ; Đi giấc này lỡ cỡ quá.* ♦ **lỡ cuộc** (trt) Dở cuộc, công cuộc bị lỡ dở: *Đang chơi, bị lỡ cuộc.* ♦ **lỡ chiều** (tt) Không đúng buổi, sát với lệ thường: *Cá lỡ chiều.* ♦ **lỡ chơn (chân, chưn)** (trt) Lố, cố giật lại nhưng không kịp: *Đá banh lỡ chơn trúng người* • Nh. Lỡ bước: *Lỡ chơn sẩy bước.* ♦ **lỡ chuyện** (trt) Dã lỡ bắt tay vào việc: *Làm lỡ chuyện.* ♦ **lỡ chừng** (trt) Nh. Lỡ cỡ. ♦ **lỡ dĩ** (trt) Cg. Dĩ lỡ, lỡ rồi phải theo: *Buông câu lỡ dĩ phải lần, Thấy non thấy nước muốn phần muốn lui* (cd). ♦ **lỡ dịp** (trt) Hụt mất cơ hội: *Lỡ dịp may; Không hay nên lỡ dịp* • Lỡ nhịp, không đúng nhịp đàn: *Làm chi lỡ nhịp cho đàn sang cung* (K). ♦ **lỡ dở** (trt) Nửa chừng, chưa xong: *Học hành lỡ dở; Lỡ dở công việc.* ♦ **lỡ duyên** (trt) Hụt vợ hoặc hụt chồng: *Bần gie đóm dậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu trách trời sao nên* (cd). ♦ **lỡ đàng (đường)** (trt) Mới nửa đường, chưa tới nơi định tới: *Khách lỡ đàng; Lỡ đàng xin ngủ nhờ một đêm.* ♦ **lỡ độ đàng (đường)** (trt) Nh. Lỡ đàng • (R) Hụt tiền ăn đường khi chưa tới nơi định tới: *Rủi lỡ độ đường, phải mãi võ kiếm ăn.* ♦ **lỡ hàng bỡ** (trt) Không xuôi, không thuận như nói vợ bị từ chối, thi rớt, vay nợ không được, v.v... ♦ **lỡ hội** (trt) Nh. Lỡ dịp • (hóa) Lỡ kỳ thi: *Thương vì lỡ hội, sẩy đường công danh* (LVT). ♦ **lỡ khóc lỡ cười** (trt) Trớ trêu, cắc cớ, không biết nên vuihay nên buồn: *Chuyện thật lỡ khóc lỡ cười.* ♦ **lỡ làng** (tt) Lỡ mất, không làm sao được: *Duyên sao cắc cớ lỡ làng, Cầm gương, gương tối, cầm vàng, vàng phai* (cd). ♦ **lỡ lời** (trt) Lỡ một lời nói đáng lẽ không nên nói: *Nói lỡ lời; Lỡ lời xin chịu lỗi.* ♦ **lỡ miệng** (trt) Nh. Lỡ lời. ♦ **lỡ mửng (mắng)** (trt) Quá chừng, quá thể, cứ lầm lỗi như vậy luôn. ♦ **lỡ phiên** (trt) Không kịp phiên: *Anh về hái đậu trồng cà, Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên* (cd). ♦ **lỡ tay** (trt) Dang bận việc: *Anh có lỡ tay thì cứ tiếp tục, tôi xin ngồi đợi* • Sẩy tay, rủi tay: *Lỡ tay xán bể cái ô đồng* (cd). ♦ **lỡ tàu** (trt) Trễ tàu, trễ xe: *Lỡ tàu, phải ở lại* • (lóng) Hụt đòi, tới không kịp: *Rồi, lỡ tàu rồi, chỉ còn chiếu không.* ♦ **lỡ thì (thời)** (trt) Quá thì, quá lứa, quá kỳ, qua khỏi cái độ vừa phải: *Đi buôn cỡ này đã lỡ thì* • (hóa) Quá thì xuân sắc, quá tuổi lấy chồng: *Nữa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông* (cd). ♦ **lỡ vận** (trt) Không gặp vận may: *Anh hùng lỡ vận lên nguồn đốt than* (cd). ♦ **lỡ việc** (trt) Lỡ dở công việc, bận công việc: *Ông chủ đang lỡ việc* • Lỡ cơ hội, công việc đã tiến hành: *Thôi lỡ việc rồi, chờ khi khác.* ♦ **lỡ vời** (trt) Giữa vời, đâu không tới đâu cả: *Xa sông cách núi lỡ vời, Gởi thơ sợ lậu gởi lời sợ quên* (cd).

LỢ LỢ (tt) X. Lờ lợ (cả 2 nghĩa).

LỜI (bt) Không săn, không chặt: *Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi* (cd) • (B) *a)* Cách lợt lạt, không ân cần: *Mời lơi* • *b)* Dang lần ra, không thân như trước: *Lúc này coi bộ nó lơi ả nọ rồi; Chẳng qua mang nợ ghét tài, Xui anh bẳng lảng duyên hài mới lơi* (cd). ♦ **lơi dần** (đt) Dang lần ra, không khắng khít nữa: *Cũng nên lơi dần cho rồi.* ♦ **lơi lơi** (trt) Hơi lơi, không được săn: *Xe lơi lơi.* ♦ **lơi mối** (bt) Không chặt mối, lỏng: *Buộc lơi mối.* ♦ **lơi ra** (đt) Dang ra, không gần gũi thân mật nữa: *Đã thèm rồi lơi ra.* ♦ **lơi xịch** (bt) Lơi quá: *Mối dây lơi xịch; Buộc lơi xịch.*

LỜI LẢ (tt) X. Lả lơi.

LỜI (đt) Cg. Lãi, phần thừa ra ngoài số vốn khi mua, cộng với sở hụi: *Mua bán phải có lời; Đem về nước mối kiếm lời mà ăn* (K) • Cg. Lãi, phần tiền mà người vay nợ hay cầm thế đồ đạc phải trả, ngoài số vốn vay mượn: *Ăn lời, trả lời, chịu lời, lời 6 phần trăm* • (đt) Có lời, được lời: *Hôm nay, tôi lời được 200 đồng* • Lợi, hơn được: *Lời được một lời nói.* ♦ **lời lãi** (bt) Có lời: *Lời lãi bao nhiêu mà ham! Lời lãi gì.* ♦ **lời lóm** (bt) Nh. Lời lãi: *Bán hôm nay, không lời lóm gì cả.* ♦ **lời lỗ** (bt) Hoặc lời hoặc lỗ: *Lời lỗ không cần* • Lờihay lỗ? câu hỏi: *Đi bữa nay, lời lỗ?* ♦ **lời vốn** (đt) Cả lời lẫn vốn: *Lời vốn gì tiêu hết.*

LỜI (đt) Câu nói, điều nói ra, viết ra có ý nghĩa, mục đích: *Có mấy lời, dấp lời, hết lời, ngưng lời, chận lời, thay lời, trả lời; Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa, nhường lời bạn phân* (cd). ♦ **lời ăn tiếng nói** (đt) Cách nói năng phải phép, khéo léo: *Thiếu lời ăn nói* • Điều chê trách: *Mang lời ăn tiếng nói.* ♦ **lời bạt** (đt) Lời nói thêm của tác giả ở các trang sau một quyển sách. ♦ **lời ca** (đt) Bài ca, bài hát đi đôi với điệu nhạc: *Lời ca ủy mị.* ♦ **lời cung** (đt) Lời của người có tội khai trước quan: *Lấy lời cung.* ♦ **lời chú** (đt) Lời ghi bên cạnh dưới trang giấy để cắt nghĩa thêm tiếng hay câu tối nghĩa trên trang ấy • Lời ghi vắn tắt trong sổ tay những điều vừa nghe. ♦ **lời chót** (đt) Lời nói sau cùng, có tánh cách thiết yếu: *Đây là lời chót mà tôi mong anh ghi nhớ.* ♦ **lời dạy** (đt) Lời dạy dỗ, chỉ bảo của kẻ trên: *Theo lời dạy của thầy thì...* ♦ **lời dặn** (đt) Câu nói có ý dặn dò, chỉ bảo: *Y theo lời dặn.* ♦ **lời đường mật** (đt) Lời ngọt dịu để dụ dỗ: *Nghe theo lời đường mật mà bỏ vợ nhà.* ♦ **lời giải** (đt) Lời bày giãi, vạch rõ ra cho dễ thấy: *Lời giải một bài toán đố, lời giải một điều thắc mắc.* ♦ **lời giao** (đt) Lời giao kết trước, hễ ưng thuận thì phải tuân theo: *Lời giao mướn nhà, lời giao chơi hụi.* ♦ **lời gièm** (đt) Lời kẻ vạch, nói xấu người này với người khác: *Chớ nghe lời gièm mà ghét người.* ♦ **lời hứa** (đt) Lời nói trước rằng mình sẽ làm một việc gì cho ai: *Tin theo lời hứa.* ♦ **lời hứa suông** (đt) Lời hứa cho có chừng rồi bỏ trôi, không làm theo. ♦ **lời khai** (đt) Lời nói hoặc viết ra theo sự thấy biết: *Làm (hoặc lập) lời khai* • Nh. Lời cung. ♦ **lời khen** (đt) Lời dùng khen tặng, khen thưởng. ♦ **lời lẽ** (đt) Câu nói và lý lẽ trong ấy: *Lời lẽ rõ ràng* • Cách nói và những tiếng dùng trong câu nói: *Lời lẽ thật thà.* ♦ **lời lời** (đt) Tất cả những lời trong ấy, lời nào cũng thế: *Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu.* ♦ **lời nói** (đt) Điều nói ra (có một giá trị nào đó): *Lời nói của người xưa, lời nói của kẻ sắp chết; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng, chúng chẳng thèm nghe* (cd). ♦ **lời nói đầu** (đt) Điều phân trần của tác giả hay nhà xuất bản ở trang đầu một quyển sách. ♦ **lời non nước** (đt) X. Lời nước non. ♦ **lời nước non** (đt) Lời thề ước hẹn lấy nhau già đời như sông núi: *Xót tình máu mủ thay lời nước non* (K). ♦ **lời nguyền** (đt) Lời ước hẹn và

thề nguyền (thường về tình duyên vợ chồng): *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyền với bạn nhớ hoài không quên* (cd). ♦ **lời nguyện** (dt) Lời phát nguyện với Trời Phật thánh thần hay tự nguyện với lòng để theo đuổi một việc gì. ♦ **lời ong bướm** (dt) Lời chọc ghẹo đàn bà con gái để quyến rủ theo mình. ♦ **lời phải** (dt) Điều nói ra đúng với lẽ phải: *Không biết nghe lời phải.* ♦ **lời phân** (dt) Lời bày tỏ, giải bày với ai cho rành sự việc: *Lời phân phải trái.* ♦ **lời quấy** (dt) Điều nói ra trái với lẽ phải: *Chẳng nên nghe theo lời quấy của kẻ vụ lợi.* ♦ **lời quê** (dt) Lời quê mùa mộc mạc (thường là cách nói khiêm nhường của những nhà viết văn): *Lời quê chắp nhặt dông dài, Mua vui cũng được một vài trống canh* (K). ♦ **lời rao** (dt) Cg. Cáo thị, lời yết trên bảng hay đăng báo rao cho mọi người biết một sự việc gì. ♦ **lời răn** (dt) Điều răn dạy. ♦ **lời tục** (dt) Cg. Tục ngữ, những lời nói gọn ghẽ của người xưa truyền lại có ý nghĩa khuyên răn hay chỉ bảo một điều gì thuộc phạm vi thường thức: *Lời tục có nói rằng: "Ăn trông nồi, ngồi trông hướng"* • Lời nói tục tĩu dơ dáy. ♦ **lời tựa** (dt) Lời của tác giả ở trang đầu một quyển sách, cốt chỉ dẫn ý nghĩa của sách. ♦ **lời than** Điều nói ra để than thở cho mình, cho một kẻ khác hay cho đời. ♦ **lời thề** (dt) Nh. Lời nguyền: *Hồn còn mang nặng lời thề* (K). ♦ **lời thêm** (dt) Lời viết thêm ở cuối một bức thơ hay một bài văn. ♦ **lời thơ** (dt) Các câu thơ: *Lời thơ đu dương* • (B) Lời nói trầm bổng nhẹ nhàng: *Nghe được lời thơ của quý nương.* ♦ **lời trối** (dt) Điều của người sắp chết dặn lại: *Tuân lời trối kẻ quá cố, tang gia xin miễn phúng điếu.* ♦ **lời vái** (dt) Điều van vái với Trời Phật thánh thần hay với người chết. ♦ **lời vàng** (dt) Lời quý báu, đáng nghe theo: *Lời vàng vâng lãnh ý cao* (K). ♦ **lời văn** (dt) Giọng điệu một bài văn: *Lời văn nhẹ nhàng.* ♦ **lời ví** (dt) Lời nói để so sánh hai sự vật với nhau: *"Đất như tôm tươi" là một lời ví.* ♦ **lời xưa** (dt) Câu nói của người xưa có giá trị được truyền lại: *Lời xưa có nói rằng...*

LỐI (dt) X. Lý: *Nghĩa lối; Chưa tường áo lối.*

LỖI (dt) Tức "Lễ" nói trại.

LỢI (dt) Cg. Nướu hay Nướu, nơi răng mọc: *Lợi thì có lợi nhưng răng chẳng còn* (cd) • (R) Mép, cạnh, phần gie ra dưới cái lưỡi gà để chịu cái chụp, cái nắp: *Lợi thố, lợi khạp.*

LỢI (bt) Lời, điều có ích cho mình hay vật tế ra: *Có lợi, danh lợi, huê lợi* • Thuận, tiện, có nhiều sự tốt lành: *Tiện lợi, thuận lợi, lợi bốn tám, hại năm mươi* (tng) • Sắc bén: *Lợi khí* • Dồi dào, có nhiều: *Lợi tiểu tiện.* ♦ **lợi căn** (dt) Nguồn gốc, căn kiếp tốt, thiên tư tốt. ♦ **lợi danh** (tt) Được lợi cho danh tiếng: *Làm như vậy cũng được lợi danh* • (dt) Cg. Danh lợi, danh tiếng và mối lợi: *Chạy theo lợi danh.* ♦ **lợi dụ** (đt) Đem mối lợi ra dụ người. ♦ **lợi dụng** (dt) Vật tiện lợi để dùng • (đt) Dùng cho có lợi: *Lợi dụng thiên nhiên, lợi dụng đất đai, lợi dụng thời cơ* • Làm lợi cho mình mà có hại cho người khác: *Lợi dụng lòng tốt của bạn, lợi dụng sức trẻ con.* ♦ **lợi hại** (dt) Lợi và hại: *Cân phân lợi hại* • Ghê gớm, đáng sợ: *Tay đó lợi hại lắm.* ♦ **lợi hãn** (tt) Có nhiều mồ hôi, công dụng vài món thuốc uống vô đổ mồ hôi. ♦ **lợi ích** (dt) Điều có lợi đưa đến: *Làm vậy, có nhiều lợi ích* • (tt) Cg. Ích lợi, có ích, có lợi: *Cái đó rất lợi ích.* ♦ **lợi ích hôn phối** (dt) Những lợi ích do một cặp trai gái chính thức lấy nhau mà có: *Cái lợi ích hôn phối chánh đáng hơn hết là sanh con nối dòng(avantages matrimoniaux).* ♦ **lợi kim** (dt) Tiền lời (lãi). ♦ **lợi kỷ** (đt) Mưu lợi riêng cho mình (không kể người khác). ♦ **lợi khẩu** (dt) Miệng lưỡi, già hàm, biện bác giỏi. ♦ **lợi khí** (dt) Đồ dùng sắc bén • (B) Phương tiện tốt, sự vật nắm lấy để làm việc có lợi: *Chữ quốc ngữ là một lợi khí nâng cao văn hóa dân tộc.* ♦ **lợi lộc** (dt) Các món lợi thâu vô được: *Ở vườn mà có đất rộng, có nhiều lợi lộc đáng kể.* ♦ **lợi nông** (dt) Tính cách ích lợi cho nghề trồng tỉa: *Cày ruộng bằng máy là một cải tiến lợi nông.* ♦ **lợi nguyên** (dt) Nguồn lợi, cái gốc do đó mà tế lợi. ♦ **lợi nhơn** (dt) Có lợi cho người khác (trái với lợi kỷ). ♦ **lợi nhuận** (dt) Số tiền lời thuần tịnh (đã trừ các khoản chi phí). ♦ **lợi quyền** (dt) Cái quyền hưởng lợi: *Mỗi công dân đều có lợi quyền trong xã hội* • (R) Cg. Quyền lợi, mối lợi có quyền hưởng: *Nhiều lợi quyền bị phí bỏ vì không biết.* ♦ **lợi suất** (dt) Mức lời của tiền cho vay: *Lợi suất 3 phần trăm.* ♦ **lợi tha** (dt) Nh. Lợi nhơn. ♦ **lợi tiểu tiện** (dt) Công dụng vài thứ thuốc uống vô đi tiểu nhiều *(diurétique).* ♦ **lợi tức** (dt) Tiền lời thâu vô được do một số vốn để ra cho vay, gởi ngân hàng hay mua bán • (thth) Tiền thâu vô được, bằng mọi cách kể cả lương bổng: *Thuế lợi tức.* ♦ **lợi thủy** (tt) Thông các đường bài tiết, khiến rào nước trong mình: *Cây cách có tính lợi thủy.* ♦ **lợi trung tiện** (tt) Tác dụng các vị thuốc trục xuất hơi ứ trong ruột ra ngoài bằng ngả hậu môn *(carminatif).*

LỢI (dt) X. Lại: *Lợi biểu, lợi dây, có qua có lợi.*

LỢI (tt) Cg. Lỵ, chứng la kiết: *Hạ lợi, kiết lợi.*

LỚM CHỚM (tt) X. Lởm chởm.

LỜM (dt) Cg. Lùm, bụi rậm: *Bụi cỏlau khô sầu ai dã dượi, Thỏ núp lờm này chờ đợi bóng trăng* (cd). ♦ **lờm lĩnh** (tt) Rậm rạp, nhiều bụi bờ, nhiều tàn che khuất: *Chỗ lờm lĩnh thường có rắn* • (B) Sâu độc, hiểm hóc: *Tính người lờm lĩnh.*

LỜM (tt) Chờm, kê lên và thừa ra ngoài: *Nắp vung lờm ra ngoài vì to hơn cái nồi.* ♦ **lờm thờm** (tt) Rộng, không vừa, không gọn.

LỜM (trt) Nhờm, lợm, gớm, buồn mửa. ♦ **lờm lợm** (trt) Cg. Lợm lợm, nôn mửa: *Trông bãi đờm mà lờm lợm.*

LỜM (trt) Cách xảo trá, quỷ quyệt láu lỉnh: *Nói lờm.*

LỜM CHỜM (bt) Cg. Lơm chơm, nhiều và nhọn: *Gai mọc lờm chờm; Đầu tường ghim miểng chai lờm chờm.*

LỜM (trt) Xỏ ngầm: *Mắc lờm, nói lờm.* ♦ **lờm lờ** (trt) Ỡm ờ, cợt nhợt, trớt nhả: *Nói lờm lờ.*

LỢM (trt) X. Lờm. ♦ **lợm giọng** (tt) Buồn nôn, muốn mửa: *Thấy bất lợm giọng.* ♦ **lợm lợm** (trt) X. Lờm lợm.

LỚN (dt) Ấng, cái bồn to, cái chậu to (có thể ngồi bên trong đặng): *Cái lớn, dầm mình trong lớn.*

LỚN (đt) Tán, ve vãn, o bế, nói cho người thích: *Lớn gái.*

LỚN TỚN (trt) Ung dung, dáng đi thong thả: *Đầu kia, lớn tớn đi lại.*

LỚN XỚN (trt) Lớn tớn và vô tình tới: *Ở đâu, lớn xớn lại cho bị bắt.*

LỜN (tt) Cg. Nhờn, để ngươi, xem thường: *Lập nghiêm ai dám đến gần, Bởi quan dung dưỡng nên dân nó lờn* (cd) • Mòn răng, không ăn răng nữa: *Ốc lờn, răng lờn* • Nhờn, lền, trơn, có nhiều dầu mỡ: *Chất lờn.* ♦ **lờn mặt** (tt) Dễ

người, giỡn mặt, hết trọng hết kiêng: *Chơi với con nít, con nít lờn mặt.* ♦ **lờn răng** (tt) Vuột, không ăn răng, vì răng mòn cả: *Ốc lờn răng.*

LỜN BƠN (dt) (động) Cg. Thờn bơn, cá lưỡi trâu, thứ cá mình giẹp, miệng méo: *Lờn bơn méo miệng chê chai lệch mồm* (cd) • (trt) Im, không động đậy, không có phản ứng: *Thà rằng chịu ép lờn bơn một bề* (cd).

LỜN LỢT (tt) Cg. Nhờn nhợt, men mét, có màu trắng bệch, trắng mét: *Thoắt trông lờn lợt màu da, Ăn gì cao lớn đẩy đà làm sao?* (K).

LỚN (tt) Cg. Nhớn, to, cao rộng, có nhiều tuổi: *Cao lớn, người lớn, rộng lớn, to lớn* • Có chức vị cao, rộng quyền: *Bà lớn, làm lớn, ông lớn, quan lớn* • (trt) Cách cao rao, rộng rãi: *Ăn to nói lớn, đánh to thua lớn* • (đt) Theo thời gian mà nẩy nở thêm tuổi: *Chóng lớn, khôn lớn, lâu lớn, mau lớn, nữa lớn (để nữa lớn lên).* ♦ **lớn bản** (tt) Rộng bề ngang (chỉ vật giẹp mà dài): *Lựa miếng ván lớn bản.* ♦ **lớn bé** (dt) Cg. Lớn nhỏ, tức kẻ lớn người bé, đủ hạng: *Lớn bé đủ cả, lớn bé lộn xộn, không phân biệt lớn bé.* ♦ **lớn bụi** (tt) Có bụi to: *Đất tốt thì lúa lớn bụi.* ♦ **lớn bụng** (tt) Có cái bụng to, có chửa: *Ở không lớn bụng; Có chồng mới mấy tháng đã lớn bụng.* ♦ **lớn con** (tt) Thân thể to lớn (người hoặc con vật): *Giống lớn con.* ♦ **lớn dái** (tt) Có dái lớn, một chứng bệnh: *Lớn dái chạy không được.* ♦ **lớn đại** (tt) Đã lớn, không còn trẻ nữa: *Lớn đại còn đái dầm* • To sầm, lớn lắm: *Con cá lớn đại.* ♦ **lớn đầu** (tt) Có cái đầu to: *Cá ốm lớn đầu* • (R) Lớn, nhiều tuổi (tiếng nói nặng): *Lớn đầu còn dại.* ♦ **lớn đống** (trt) Cho ra nhiều phần: *Ăn nhiều đặng ỉa cho lớn đống.* ♦ **lớn gan** (tt) (B): *Dạn, dám liều, không biết sợ gì cả: Thằng nhỏ này lớn gan lắm.* ♦ **lớn giọng** (trt) Cao giọng, to tiếng, với giọng gây gổ: *Nói lớn giọng; Anh em mà lớn giọng làm chi?* ♦ **lớn họng** (bt) Rộng họng, oang oang, cách nói, cách cãi to tiếng: *Cãi lớn họng; Chuyện ràng ràng như thế mà cũng lớn họng cãi.* ♦ **lớn khôn** (tt) Lớn tuổi và biết khôn, tới tuổi thành nhơn: *Ngày nào còn bé cỏn con, Bây giờ em đã lớn khôn thế này* (cd). ♦ **lớn lao** (tt) To tát, đồ sộ: *Công việc lớn lao.* ♦ **lớn lên** (đt) Mọc lên cao: *Cây mới lớn lên* • (B) Lớn đến mức độ nào, tuổi nào đó: *Lớn lên, em sẽ đi học; Lớn lên, tôi làm việc nuôi cha mẹ.* ♦ **lớn lịnh (lệnh)** (trt) Cách xấc xược, quá quyền hạn: *Nhỏ mà dám lớn lịnh sai bảo người lớn hơn; Đừng lớn lịnh vậy chớ.* ♦ **lớn lối** (bt) Xấc xược, phách lối, khi người; Ăn nói lớn lối; Nhỏ mà lớn lối. ♦ **lớn mái** (tt) Chỉ hoài cầm mái to con: *Con gà (hoặc vịt) này lớn mái.* ♦ **lớn mắt** (tt) Có cặp mắt độ chừng quá rộng rãi, luôn luôn có dư: *Nó lớn mắt lắm, có ba người mà nấu đến hai lít gạo.* ♦ **lớn mật** (tt) Can đảm, dạn dĩ không sợ chết: *To gan lớn mật.* ♦ **lớn người** (tt) Nh. Lớn con (tiếng dùng cách lịch sự hơn): *Lớn người mà may cái áo chật quá.* ♦ **lớn nhỏ** (dt) X. Lớn bé: *Lớn nhỏ xa ca.* ♦ **lớn tàn** (tt) Có cái tàn to, gie ra xa: *Cây lớn tàn.* ♦ **lớn tim** (tt) Bệnh tim nở lớn: *Lớn tim hồi hộp.* ♦ **lớn tiền** (tt) Nhiều tiền, giàu có: *Cả cơm lớn tiền; Lớn tiền lắm mới dám cất nhà đồ sộ như vậy.* ♦ **lớn tiếng** (tt) Có tiếng lớn, kêu to: *Cây đàn này lớn tiếng* • (đt) To tiếng, nói giọng như gây: *Dâu mà dám lớn tiếng với mẹ chồng.* ♦ **lớn tuổi** (tt) Có nhiều tuổi hơn: *Lớn tuổi mà vẫn gọi con nhà bác bằng anh* • (R) Trộng, già, quá tuổi thanh niên trẻ trung: *Lớn tuổi rồi, nên bớt tánh nóng nảy.* ♦ **lớn tháng** (tt) Lớn hơn vài tháng: *Hai đứa một tuổi, nhưng thằng này lớn tháng hơn* • (R) Già tháng, đã lớn (nói về súc vật nuôi lối một năm là nhiều nhất): *Con heo này lớn tháng rồi, sao chưa gả (bán).* ♦ **lớn trái** (tt) Có trái to: *Cây tơ lớn trái.* ♦ **lớn vai** (tt) Thuộc vai trên trước: *Nhỏ tuổi nhưng lớn vai* (chỉ các vai bà con). ♦ **lớn trống** (tt) Chỉ loài cầm trống lớn con: *Lựa con lớn trống để giống.* ♦ **lớn vóc** (tt) Có cái vóc to: *Cau lớn vóc; Đứa nhỏ lớn vóc.* ♦ **lớn xác** (tt) Nh. Lớn con và Lớn người (dùng trong lời mắng): *Ăn cho lớn xác rồi làm biếng.*

LỚN LÁC (tt) Cg. Nhớn nhác, ngẩn ngơ, sửng sờ: *Bộ lớn lác.*

LỚN VỚN (trt) Cg. Lảng vảng, lượn qua lại phía trước: *Đi lớn vớn ngoài đường; Thả lớn vớn trước sân.*

LỢN (dt) *(động)* X. Heo. ♦ **lợn béo** (dt) Heo ú, con heo mập: *Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo một vò rượu tăm* (cd). ♦ **lợn bột** (dt) Heo tơ, lợn vừa lớn lên. ♦ **lợn cấn** (dt) Heo nọc, lợn đực nuôi lấy giống. ♦ **lợn lòi** (dt) Heo rừng, giống lợn ở rừng, ăn khoai củ, gáy to, đít thon, chân cao, không mỡ. ♦ **lợn sề** (dt) Heo nái sinh nhiều lứa. ♦ **lợn thảo** (dt) Nh. Lợn bột. ♦ **lợn ỷ** (dt) Lợn to, mỏ ngắn, mắt híp, mặt nhiều lằn xếp.

LỢN CỢN (tt) Có cặn dơ, nhiều hột cứng, không nhuyễn: *Bột còn lợn cợn; Nước còn lợn cợn.*

LỚP (dt) Tầng mỏng đắp chồng nhau: *Gói mấy lớp lá, mấy lớp giấy; Bánh da lợn có nhiều lớp* • (R) *a)* Ngăn nắp, thứ tự: *Sắp lớp, lớp nằm, thì lên lớp* • *c)* Phòng học: *Sắp hàng vô lớp* • *d)* Hồi, màn: *Tuồng phân làm ba lớp* • *đ)* Đời, thế hệ: *Chết biết mấy lớp; Lớp người sau phải hơn lớp trước.* ♦ **lớp lang** (dt) (đ): Thứ tự, ngăn nắp: *Sắp có lớp lang; Lớp lang trật tự.* ♦ **lớp lớp** (dt) Nhiều lớp chồng chất nhau, nối tiếp nhau: *Nỗi riêng lớp lớp sóng dồn* (K). ♦ **lớp người** (dt) Hàng người: *Mấy lớp người đứng trước cửa chực mua đồ* • Đời người, thế hệ: *Lớp người bây giờ, lớp người xưa.* ♦ **lớp sau** (dt) Đời sau, thế hệ sau: *Lớp sau này, con cháu ta nhờ khoa học sẽ tiến bộ hơn ta nhiều.* ♦ **lớp trước** (dt) Đời trước, thế hệ xưa: *Lớp trước, ông bà ta đều ăn gão giã tay.*

LỚP NHỚP (tt) Bẩy lẩy dơ dáy: *Trời mưa, đường đất lớp nhớp.*

LỚP XỚP (tt) Bờm xờm, xụ xợp: *Đầu tóc lớp xớp.*

LỢP (đt) Sắp từng lớp từ dưới lên trên cho mí dưới lớp trên đè mí trên lớp dưới để nước chảy xuôi không dột: *Lợp ngói, lợp lá, lợp tôn; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chê lạt con gà nấu cơm* (cd) • (R) May bọc cái sườn: *Lợp dù, lợp mui.*

LỢP CHỢP (tt) Sơ ý không ngừa: *Lợp chợp bị bắt.*

LỢP XỢP (tt) Nh. Lớp xớp.

LỚT TỚT (trt) Xăng xái, mau mắn: *Lớt tớt đi tới.*

LỢT (tt) Cg. Nhợt, giợt, màu không đậm: *Cái phê lợt, mực lợt, trà lợt* • Nhạt, phai, bay màu cũ, trỗ sắc tái: *Sơn đã lợt* • Phai, bớt dần cảm tình: *Phai lợt.* ♦ **lợt lạt** (bt) Cg. Nhợt nhạt, tẻ lạnh, lạnh đạm, không thân mật vồn vã: *Tánh lợt lạt, đối đãi lợt lạt.* ♦ **lợt lợt** (tt) X. Lờn lợt. ♦ **lợt nhách** (tt) Rất lợi: *Cà phê lợt nhách.* ♦ **lợt nhớt** (tt) Nh. Lợt nhách. ♦ **lợt phai** (tt) Cg. Phai lợt, bớt hoặc hết tình cảm đã có trước: *Tình chồng vợ đã lợt phai.*

LỢT (tt) Sẩy sợt da: *Ghẻ lợt da.*

LỢT XỢT (trt) Xờn xợt, lơn xơn, tới cách vô tình và xăng xái: *Ở đâu lợt xợt đi tới cho bị bắt.*

LU (dt) Cg. Mái, hũ to, miệng và đáy túm, không phình to: *Lu nước, lu rượu.* ♦ **lu hũ** (dt) Tiếng gọi chung những vật đựng nước, đựng mắm, v.v...: *Lu hũ đâu đựng? Phải sắm lu hũ cho nhiều để chứa nước.* ♦ **lu khạp** (dt) Nh. Lu hũ. ♦ **lu mái** (dt) Nh. Lu hũ.

LU (tt) Lờ, mờ, không tỏ, trông không rõ: *Đèn lu, kiếng lu, chữ lu.* ♦ **lu câm** (tt) Rất lu: *Đèn lu câm.* ♦ **lu li** (tt) (đ): Tức lu: *Không chùi để vậy lu li, Chùi ra tỏ rạng thua gì thủy tinh* (cd). ♦ **lu lờ** (tt) Cg. Lu mờ, không sáng: *Lu lờ quá, làm sao đọc sách* • (B) Bị quên lãng, mất tiếng tăm, không sáng chói: *Danh tiếng lu lờ; Có trí khôn mà không học tập, trí khôn cũng lu lờ.* ♦ **lu mờ** (tt) X. Lu lờ.

LU (dt) Cg. Hủ lô, xe hay ống cán đường cho dẹt: *Phu kéo lu (rouleau).*

LU BU (trt) Đa đoan, bận rộn, nhiều việc: *Công việc lu bu.*

LU BÙ (trt) Luôn luôn, không kể ngày giờ: *Chơi lu bù cả ngày.*

LU LOA *tr.* Tức bù lu bù loa, cách khóc kể rầm rĩ: *Khóc lu loa.*

LU LƠ (tt) Lơ là không sốt sắng: *Tánh người lu lơ.*

LU THU (tt) Lơ mơ, lẩm rẩm, không có vẻ hào nháng: *Coi lu thu mà giàu.*

LÙ (dt) X. Lỗ lù.

LÙ (dt) Người Tàu ở đảo Hải Nam: *Chú lù, cà phê lù, tiệm lù.*

LÙ (đt) Xuất hiện, từ trong tối hay nơi khuất bước ra đột ngột: *Bỗng đâu, hắn lù ra* (do lù lù biến thành) • Những cử chỉ, hành động chậm chạp, ngớ ngẩn. ♦ **lù đù** (tt) Thật thà, chậm chạp: *Lù đù có ông Cù độ mạng* (tng). ♦ **lù khù** (tt) Nh. Lù đù: *Lù khù như ông từ vào đền* (tng). ♦ **lù lù** (tt) Sừng sững: *Quả núi đứng lù lù giữa cánh đồng* • Lồ lộ, từ từ lộ ra: *Bỗng đâu, hắn lù lù đi tới.* ♦ **lù mù** (tt) Mờ, không tỏ: *Đèn duốc lù mù* • (B) Lờ khờ, không lanh, không sáng suốt: *Lù mù quá, bị chúng ăn qua mất.* ♦ **lù rù** (tt) Nh. Lù khù.

LÙ ĐÙ (dt) (động) Tên giống cá nhỏ, vảy trắng, thịt trong có lớp đứng: *Cá lù đù.*

LÙ XÙ (tt) Lớp xớp, u xù, lông hay tóc bờm xờm: *Lông lá lù xù.*

LÚ (dt) (bạc) Một môn cờ bạc có 4 cửa: yêu, lượng, tam, túc, 1 trúng 3: *Thua me gỡ lú.*

LÚ (bt) Ngu tối, hay quên: *Đồ lú, cháo lú, lú ruột lú gan; Cha nó lú còn chú nó khôn* (tng). ♦ **lú lẫn** (tt) Tật lẩn thẩn, hay quên của người già: *Trẻ khôn qua, già lú lẫn.* ♦ **lú lấp** (tt) Nh. Lú. ♦ **lú ngú** (tt) Nh. Lú.

LÚ (dt) Ló, từ mặt phẳng nhô lên: *Răng mới lú; Mụt măng lú cao hơn 1 tấc; Trăng kìa trăng lú lên.* ♦ **lú lú** (đt) Vừa mới lú: *Nó mới lú lú mà xấn làm chi?* ♦ **lú mọc** (đt) Vừa mới mọc, mới lên: *Trăng mới lú mọc.* ♦ **lú nhú** (đt) Nh. Lú lú.

LỦ (tt) Tên nôm làng Kim Lũ thuộc tỉnh Hà Đông (Bắc Việt): *Cốm Lủ, quạt Lủ.*

LŨ (dt) Bọn, đàn, phe đông người (tiếng gọi khinh): *Bè lũ, cả đoàn cả lũ* • (R) Nhiều, lâu lắc, kéo dài và tuôn mạnh: *Mưa lũ, nước lũ (tức mưa nguồn).* ♦ **lũ khiếm** (trt) Nhiều lắm, không kể xiết: *Mắc nợ lũ khiếm.* ♦ **lũ khối** (trt) Nhiều lớp chồng chất: *Đất (ghét) đóng lũ khối* • Nh. Lũ khiếm. ♦ **lũ khủ** (tt) Huyên thiên, khá nhiều: *Ôi, lũ khủ, mặc sức dùng!* • (trt) Huyên thiên, đông đúc: *Nói lũ khủ, tới lũ khủ.* ♦ **lũ lĩ** (tt) Thật đông người trong một bọn: *Bọn đó lũ lĩ chớ không vừa đâu.* ♦ **lũ lượt** (trt) Lục tục, từng lũ từng loạt: *Kéo đi lũ lượt.*

LŨ KHŨ (tt) X. Lụ khụ.

LŨ LOẠN (tt) Bừa bãi, hoang tàng: *Quần áo lũ loạn, vườn tược lũ loạn.*

LỤ KHỤ (tt) X. Lụm cụm.

LUA (đt) Và lia, dùng đũa đưa thức ăn nước vào miệng lia lịa: *Có canh dễ lua.* ♦ **lua láu** (trt) Cách ăn xốc tấp, vội vàng: *Ăn uống lau láu* • (R) Cách nói lẹ và giành nói một mình: *Ăn nói lua láu.*

LÙA (đt) Đuổi tới dần dần một bầy súc vật: *Lùa gà, lùa vịt, lùa bò, lùa trâu* • (R) *a)* Bắt đông người đem đi: *Lùa hết ra xe cây* • *b)* Ùa, chen vào: *Gió lùa qua khe cửa* • *c)* Đùa, đẩy, kéo cho ra sợi: *Bàn lùa.*

LÚA (dt) (thực) Loại ngũ cốc mọc thành bụi, lá dài nhám, gió hoa hay trái đơm hột dày: *Lúa thóc, lúa mì, lúa nếp, lúa mạch, lúa ngô* • (thth) Giống cây cấy dưới ruộng, ưa nước nở bụi, mọc gié, đơm bông gọi đòng đòng, sinh mủ đục gọi ngậm sữa, đúng ngày sữa đặc và khô gọi chín, gié oằng xuống rồi ngã rạp: *Cắt lúa, cây lúa, đạp lúa, đập lúa, gặt lúa, lái lúa, xay lúa; Anh đi lúa chửa chia vè, Anh về lúa đã chín hoe cả đồng* (cd) • (đt) (lóng) Vuột, hư chuyện, không xong (do câu "Thất mùa lúa" nói tắt): *Việc đó lúa rồi; Tao lúa rồi; Nó không chịu thì lúa.* ♦ **lúa ba thắc** (dt) X. Gạo ba thắc. ♦ **lúa ba trăng** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn hơi vàng, gạo hơi đỏ; tháng 5 cấy, tháng 8 chín. ♦ **lúa bát nguyệt** (dt) (thực) Giống lúa vỏ đỏ, gạo trắng trong, thơm cơm và ngọt; tháng 5 cấy, tháng 8 chín (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Battambang** (dt) (thực) Giống lúa hột dài quớt lên, vỏ vàng vàng, gạo trắng; tháng 4 sạ, giữa tháng 11 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa bắp** (dt) (thực) Tức bắp hay ngô (X. Bắp). ♦ **lúa cà đung** (dt) Thứ lúa trồng ở đất rừng, hột to và hơi tròn. ♦ **lúa Càn xa** (dt) (thực) Giống lúa hột hơi lớn, có mang, gạo hơi đỏ; tháng 10 cấy, tháng 4 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa càng tôm** (dt) (thực) Giống lúa hột dài, vỏ vàng, gạo hồng; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hay tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Cù là** (dt) (thực) Giống lúa giáng hột tròn, gạo trắng; tháng 4 hay 5 giáng, tháng 8 hay 9 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Cú hinh** (dt) (thực) Giống lúa hột hơi dài, có cái mang, gạo hơi đỏ; tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa châm** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn, vỏ hơi vàng, gạo trắng, tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Chiêm** (dt) Giống lúa xứ Chiêm Thành, thuận về mùa nắng ráo; cấy khi sau Tết, cắt vào tháng 5 (theo thời tiết miền Bắc). ♦ **lúa Chiên** (dt) (thực) Giống lúa hột hơi dài, gạo đỏ, thơm và mềm cơm, ưa đất giồng; tháng 10 cấy, tháng 2 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Chuối** (dt) (thực) Giống lúa giáng hột nhỏ mà dài, gạo trắng ngon cơm; 25 tháng 10 giáng, cuối tháng giêng cắt (theo thời

tiết miền Nam). ♦ **lúa đồng** (dt) X. Gạo đồng. ♦ **lúa gạo** (dt) Cg. Lúa tẻ, các giống lúa có gạo tẻ, dùng nấu cơm ăn hằng ngày (khác với lúa nếp hay lúa bắp) • Tiếng dùng chung về gạo thóc: *Lúa gạo đâu nuôi con đủ.* ♦ **lúa giống** (dt) Các giống lúa cấy tay, không cần nọc. ♦ **lúa giẻ vàng** (dt) Thứ lúa dài hột, thơm cơm. ♦ **lúa giống** (dt) Lúa chọn làm giống cho mùa sau • (lóng) Của cải còn sót lại sau cùng: *Nghe lời nó thì bán lúa giống.* ♦ **lúa Hoa kỳ** (dt) (thực) Giống lúa mùa, hột to dài, gạo trắng, ngon cơm; cắt vào tháng giêng (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa hồng xôi** (dt) Thứ lúa đỏ hột, dẻo cơm. ♦ **lúa lá xanh** (dt) (thực) Giống lúa mùa, hột dài, gạo trắng, ngon cơm nhất trong các loại lúa mùa. ♦ **lúa lép** (dt) Các hột lúa chỉ có vỏ, không ruột: *Vịt chê lúa lép không ăn, Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre* (cd). ♦ **lúa ma** (dt) (thực) Thứ lúa mọc rải rác ngoài đồng ruộng, làm lộn hư giống lúa trồng; gạo cũng ăn được nhưng không ngon; chỉ dùng nấu cháo hay xay bột miếng. ♦ **lúa má** (dt) (đ). Tiếng nói chung về lúa khi còn ở ngoài ruộng: *Lúa má chưa làm mà đi đâu được.* ♦ **lúa mạch** (dt) (thực) Giống lúa ở xứ lạnh, giê có râu dài, hột to, được dùng nấu rượu bọt *(bière)* và đường; ở nhiều tỉnh xứ Trung Hoa cũng dùng nấu cơm ăn. ♦ **lúa mang** (dt) Giống lúa hột tròn lớn, vỏ vàng có cái mang, gạo hơi đỏ; tháng 11 cấy, tháng 4 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa mắc cửi** (dt) Các giống lúa dài hột. ♦ **lúa mắt cu** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn, vỏ có điểm và sọc nâu, gạo trắng; tháng 4 sạ, tháng 8 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa mì** (dt) (thực) Giống lúa xứ lạnh, giê đơm hột dày và to, hột gạo được xay ra bột dùng vào thực phẩm, nhất là nướng bánh làm món ăn chính cho người phương Tây. ♦ **lúa móng chim** (dt) (thực) Giống lúa hột hơi dài có mang, mũi nhọn như cái móng chim, gạo trắng, cơm mềm và dẻo; tháng 11 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa mùa** (dt) Các giống lúa cấy vào tháng 6 tháng 7 để ra giêng cắt. ♦ **lúa muộn** (dt) Tức lúa mùa. ♦ **lúa Nàng Chô** (dt) Giống lúa giáng 3 tháng rưỡi, 25 tháng 10 giáng; vỏ có sọc, gạo đỏ. ♦ **lúa Nàng Điều** (dt) (thực) Giống lúa mùa, vỏ vàng, gạo đỏ (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Nàng Hương** (dt) Thứ lúa dài và nhỏ hột, thơm cơm. ♦ **lúa Nàng Ngọc** (dt) Thứ lúa dài hột, ngon cơm. ♦ **lúa Nàng Phốp** (dt) (thực) Giống lúa mùa, hột lớn hơi dài, gạo trắng ngon cơm (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Nàng Quen** (dt) (thực) Giống lúa vỏ vàng, gạo trắng, ngon cơm; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Nàng Quốc** (dt) (thực) Giống lúa mùa, hột nhỏ mà dài, gạo trắng thơm, ngon cơm (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Nàng Tây nhỏ** (dt) (thực) Giống lúa hột dài, gạo trắng, tháng 4 sạ, tháng 11 cắt, hoặc tháng 5, 6 cấy, ra giêng cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa nàng Tây Sông** (dt) (thực) Giống lúa hột dài, gạo trắng; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5, 6 cấy tháng 1, 2 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Nàng Tri** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn, vỏ có sọc, gạo đỏ; tháng 4 sạ, tháng 12 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa nếp** (dt) X. Nếp. ♦ **lúa nổi** (dt) Cây lúa đo cua cắn hay tróc gốc, nổi trên mặt nước. ♦ **lúa nước mặn** (dt) (thực) Giống lúa hột lớn có mang, gạo đỏ, ưa ruộng sâu có nước mặn lên xuống; tháng 11 cấy, tháng 4 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Ngọc chùm** (dt) (thực) Giống lúa hột nhỏ, đít nó nút đen, gạo trắng, ngon cơm, tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5, 6 cấy, tháng chạp cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Ngọc Trùm** (dt) (thực) Giống lúa hột gạo trắng, tháng 4 sạ, tháng 11 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Ngựa rằn** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn có sọc, gạo đỏ tươi; tháng đỏ tươi; tháng 8 cấy, cỡ 20 tháng chạp cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Nhe bánh lá** (dt) (thực) Giống lúa hột hơi nhỏ, gạo trắng, cơm mềm, không thơm; tháng 5 gieo, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Nhe sáp** (dt) (thực) Giống lúa vỏ có sọc gạo đỏ; tháng 4 sạ, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Nhe vàng** (dt) (thực) Giống lúa hột hơi dài, gạo rất trắng và thơm, cơm mềm, tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Nhum** (dt) X. Gạo Nhum. ♦ **lúa ông tiều** (dt) (thực) Giống lúa mùa hột tròn, gạo trắng, không ngon hung. ♦ **lúa rẫy** (dt) Các giống lúa ở ruộng giồng, to hột, cứng cơm. ♦ **lúa ruộng** (dt) Thóc làm được sau vụ mùa: *Lúa ruộng năm nay kém* • Lúa của tá điền dong cho chủ ruộng để trả tiền mướn ruộng: *Đi thâu lúa ruộng.* ♦ **lúa sạ** (dt) Các giống lúa sạ được (X. Sạ), nước ngập cao cỡ nào thì cây lúa cao cỡ ấy nên không bị ngập chết. ♦ **lúa Sóc sao** (dt) (thực) Giống lúa gạo thiệt trắng; giáng mùa tháng 9, tháng giêng cắt hoặc sạ tháng 4, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Sốc** (dt) Các giống lúa nhỏ hột, gốc ở Cao Mên. ♦ **lúa sớm** (dt) Các giống lúa gieo hoặc sạ tháng 4, tháng 8 cắt. ♦ **lúa sương** (dt) Lúa trả công cho tuần phiên (ở miền Bắc). ♦ **lúa Tà núc** (dt) (thực) Giống lúa mùa hột nhỏ tròn, gạo trắng, ngon cơm (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Tàu bác** (dt) X. Gạo Tàu bác. ♦ **lúa Tàu bình** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn, gạo đỏ hoặc trắng, cứng cơm; tháng 4 sạ, tháng chạp cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Tàu cồn** (dt) (thực) Giống lúa mùa, hột tròn, gạo trắng; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 12 cắt. ♦ **lúa Tàu dùm** (dt) (thực) Giống lúa mùa trong năm, hột tròn, gạo trắng (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Tàu ngự** (dt) Lúa sáng hột, thơm cơm, hồi xưa cho vua dùng. ♦ **lúa Tây sậy** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn, gạo tam thất (3 phần đỏ, 7 phần trắng); tháng 5 sạ, tháng giêng cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa Tầm ruột** (dt) (thực) Giống lúa hột tròn, gạo trắng, không được ngon cơm; tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hoặc tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa tẻ** (dt) Tất cả các giống lúa lấy gạo nấu cơm ăn (khác với lúa nếp). ♦ **lúa Tiêu** (dt) (thực) Giống lúa mùa, hột tròn nhỏ, vỏ vàng, gạo trắng (X. Lúa mùa). ♦ **lúa thằng Chệc** (dt) Giống lúa hột dài, ở chót có cái đuôi dài, gạo trong, ngon cơm, thuộc loại lúa mùa (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Tham đưng** (dt) (thực) Giống lúa mùa, gạo trắng và đỏ (2 thứ) (X. Lúa mùa). ♦ **lúa thất** (dt) Cây lúa nhằm năm thất mùa, chết hoặc tiêm, số còn lại có ít hột: *Năm nay hạn, chắc lúa thất.* ♦ **lúa thiên** (dt) Lúa trữ trong bồ thật nhiều, cỡ 100 giạ sắp lên: *Nhà đó có lúa thiên; Thiếu lúa thiên, trơ mặt địa.* ♦ **lúa thóc** (dt) Tức thóc, lúa đã đạp hay đập ra hột: *Lúa thóc đâu, bồ câu tới đó* (tng). ♦ **lúa Thốc** (dt) (thực) Giống lúa vỏ trắng có cái mang, gạo đỏ, cứng cơm; tháng 5 gieo, tháng 10 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Trắng nhỏ** (dt) (thực) Giống lúa hột nhỏ mà dài, gạo trắng, ngon cơm; tháng 4 cấy, cuối tháng 11 cắt (theo thời tiết miền Trung). ♦ **lúa Trắng tép** (dt) (thực) Giống lúa hột nhỏ mà dài, chót quớt lên, gạo trắng ngon (được nha Mễ cốc sắp gạo số 1);

tháng 4 sạ, tháng 11 cắt hay tháng 5 cấy, tháng 12 cắt (theo thời tiết miền Nam). ♦ **lúa trần mễ** (đt) Lúa để luôn trong gié, lâu năm, dành cho người bệnh dùng. ♦ **lúa Trời** (đt) (thực) Giống lúa mọc hoang trong bưng, hột nhỏ dài, gạo trắng; lối tháng 8, 9, người ta rủ nhau đi cắt. ♦ **lúa Trung hưng** (đt) (thực) Giống lúa mùa, hột nhỏ mà dài, gạo trắng dễ nát (X. Lúa mùa). ♦ **lúa Trung sa** (đt) (thực) Giống lúa giáng làm sớm, hột nhỏ dài, có sọc, gạo trắng tốt, ngon cơm; tháng 4 giáng, cắt trong năm. ♦ **lúa trúng** (đt) Lúa được mùa, bụi to, bông sai, hột chắc. ♦ **lúa vàng** (đt) Lúa chín, vỏ lúa và lá đều vàng: *Khi gió xuân phay phay thổi, thì nhớ đến lúa vàng.* ♦ **lúa vào hơi** (đt) Lúa để ẩm, hôi mốc. ♦ **lúa viên** (đt) (thực) Giống lúa hột hơi dài, gạo trắng; tháng 10 cấy, tháng 3 cắt (theo thời tiết miền Trung).

LỦA TỦA (trt) Phất phơ, xấp xải có nhiều sợi dựng đứng và xòe ra: *Đứng xa, trông cờ mía lủa tủa theo gió.*

LŨA (tt) Lõi, rũ, trụi, tro cốt ra: *Mưa lũa gốc cây* • (B) Lõi, sỏi đời, nhiều kinh nghiệm: *Đi lũa.* ♦ **lũa đời** (tt) Sành đời, thạo đời, hiểu biết nhiều: *Một tay lũa đời; Chơi lũa đời.* ♦ **lũa xương** (tt) Rũ xương, còn trơ những xương: *Chết lũa xương.*

LỤA (đt) Hàng mỏng dệt bằng tơ, không có bông hoa: *Quần là áo lụa; Lụa quấn cột cầu xem lâu cũng đẹp* (tng); *Dũng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già* (cd) • (R) Màng mỏng giống lụa: *Lụa cau, lụa dừa.* ♦ **lụa cau** (đt) Màng mỏng trắng trong bẹ cau. ♦ **lụa dừa** (đt) Màng mỏng trắng trong bẹ dừa (người ở vườn thường dùng vấn thuốc lá hút). ♦ **lụa là** (đt) Tiếng gọi chung hàng lụa: *Lụa là gấm nhiễu.* ♦ **lụa đậu** (đt) Lụa dệt sợi đôi sợi ba.

LUÂN (tt) Chìm đắm, mất; dợn sóng: *Trầm luân.* ♦ **luân âm** (đt) Mây ráng lúc mặt trời sắp lặn. ♦ **luân bại** (đt) Cuộc chìm đắm, thất bại. ♦ **luân lạc** (tt) Lưu lạc, chìm đắm, hư thân: *Luân lạc gian nan.* ♦ **luân một** (tt) Chìm đắm mai một.

LUÂN (đt) Bánh xe, vật tròn như bánh xe • (đt) Xoay vần. ♦ **luân chuyển** (trt) Thay đổi nhau: *Mai mưa trưa nắng chiều nồm, Trời còn luân chuyển huống mồm thế gian* (cd). ♦ **luân chủng** (đt) Sự thay giống cây trong nghề trồng tỉa trên một thửa đất để dùng hết chất phân của đất: *Làm rẫy phải biết cách luân chủng.* ♦ **luân hoàn** (bt) Xoay tròn như bánh xe: *Giàu nghèo ai tránh khỏi cuộc luân hoàn.* ♦ **luân hoán** (đt) Thay đổi lần lượt nhau. ♦ **luân hồi** (đt) Xoay vần mãi mãi • (đt) (Phật) Thuyết chủ trương sinh vật chết rồi vẫn còn đầu thai kiếp khác, mãi mãi như thế, đến bao giờ tu thành Phật mới hết. ♦ **luân lưu** (tt) Luân chuyển lưu thông, xoay vần từ nơi này đến nơi khác, từ người này đến người khác: *Nên làm cho tiền bạc được luân lưu; Chức việc trong làng, luân lưu hết người này đến người khác xưa.* ♦ **luân phiên** (trt) Thay phiên nhau: *Cách luân phiên; Hai người luân phiên đánh một người.* ♦ **luân sung** (đt) Đổi người trong một công việc, một chỗ làm: *Phương pháp luân sung tránh được nạn lạm quyền.* ♦ **luân thuyền** (đt) Tàu có chânvịt. ♦ **luân trục** (đt) Cây trục, cây láp bánh xe.

LUÂN (đt) Lẽ phải, đạo lý ở đời: *Nhân luân, thiên luân.* ♦ **luân kỷ** (đt) Luân lý và kỷ cương, giềng mối một nên luân lý. ♦ **luân lý** (đt) Sự giáo dục con người theo một tập tục tốt, làm phải tránh quấy, làm lành lánh dữ: *Luân lý Khổng Mạnh.* ♦ **luân thường** (đt) Luân lý đạo Khổng trong nền tảng vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em và bậu bạn với năm đức tính: *Nhơn, nghĩa, lễ, trí và tín: Thờ cha mẹ, ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường* (cd).

LUẨN QUẨN (bt) Quanh quẩn rồi trở lại chỗ cũ, việc cũ: *Cái vòng luẩn quẩn, đi luẩn quẩn.*

LUẬN (bt) Bàn, lời bàn, xem xét đủ các mặt rồi dùng lý lẽ phê phán: *Bài luận, bàn luận, giảng luận, nghị luận, khảo luận, tranh luận.* ♦ **luận án** (đt) Bản văn chuyên môn nêu rõ các điều nhận xét về một sự vật nào và trình bày chủ trương của mình đối với sự vật ấy: *Luận án giám định, luận án tiến sĩ.* ♦ **luận bàn** (đt) X. Bàn luận. ♦ **luận biện** (đt) X. Biện luận. ♦ **luận công** (đt) Xem xét, bàn cãi về công cán một người nào: *Luận công thưởng thưởng.* ♦ **luận cứu** (đt) Bàn bạc khảo xét. ♦ **luận chính** (đt) Bàn cãi việc trị nước. ♦ **luận chiến** (đt) Cãi lý thuyết với nhau về một vấn đề. ♦ **luận chứng** (đt) Phép suy lý dựa vào một sự thật đã có rõ ràng. ♦ **luận đàm** (đt) X. Đàm luận. ♦ **luận đàn** (đt) Đàn ngôn luận, chỗ để phát biểu ý kiến qua lại với nhau. ♦ **luận đề** (đt) Đầu đề đưa ra để thảo luận, để làm một bài luận. ♦ **luận địch** (đt) Người cùng mình cãi lẽ. ♦ **luận định** (đt) Bàn bạc và quyết định. ♦ **luận điểm** (đt) Điểm tranh luận, chỗ mấu chốt của cuộc bàn cãi. ♦ **luận điệu** (đt) Cách kết luận một vấn đề: *Luận điệu xảo trá, luận điệu cứng cáp.* ♦ **luận đoán** (đt) Bàn bạc và xét đoán. ♦ **luận giả** (đt) Người dự cuộc bàn cãi; nhà phê bình. ♦ **luận giải** (đt) Bàn cho ra lẽ. ♦ **luận lý** (đt) Nghị luận theo một phương pháp dựa vào lý lẽ chính xác. ♦ **luận lý học** (đt) Môn học nghiên cứu các cách nghị luận cho đúng, một bộ môn triết học. ♦ **luận liệt** (đt) Suy xét phải trái. ♦ **luận lượng** (đt) Cân nhắc để suy xét. ♦ **luận ngữ** (đt) Tên một quyển sách trong bộ Tứ thơ của đức Khổng Tử, chép lại những lời nói của ngài về mọi vấn đề. ♦ **luận tội** (đt) Xét nét tội trạng một người • (pháp) Xét nét tội trạng một phạm nhân xem có đáng đưa ra tòa không và nếu đáng, tòa nào: *Phòng luận tội.* ♦ **luận thuyết** (đt) Văn nghị luận. ♦ **luận thứ** (đt) Bàn định về thứ bậc. ♦ **luận trạng** (đt) (pháp) Bản văn của Biện lý, kết luận một vụ điều tra của Dự thẩm, hoặc miễn tố bị can, hoặc đưa bị can ra tòa Tiểu hay Đại hình. ♦ **luận trứ** (đt) Nghị luận và trứ tác. ♦ **luận văn** (đt) Bài văn luận về một vấn đề nào: *Luận văn của học trò; Luận văn đăng báo.*

LUẬN (trt) Lọ, lựa là, cần chi, tiếng so sánh: *Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời* (cd).

LUẬT (đt) Ảnh hưởng tự nhiên của sự vật này đối với sự vật khác do điều kiện vật lý hoặc do nhu cầu tự nhiên của mỗi sự vật: *Luật cung cầu, luật hấp dẫn; Luật tiến hóa, luật tự nhiên* • (R) Phép nhà nước đặt ra, dựa theo lẽ công bằng xã hội và phong tục tập quán của dân, bắt buộc mọi người tuân theo để giữ trật tự và an ninh chung: *Luật cảnh bị, luật đi đường, luật Hình, luật Bộ, luật lao động, luật thương mãi, định luật, kỷ luật, niêm luật, pháp luật.* ♦ **luật điển** (đt) (pháp) Cg. Luật vựng, sách sưu tập những luật đang được dùng trong nước. ♦ **luật độ** (đt) Phép tắc phải theo, không ai được vượt qua. ♦ **luật**

Đường (đt) Cg. Đường luật, luật làm thơ mỗi câu bảy chữ do các thi sĩ đời Đường đặt. ♦ **luật gia** (đt) Nhà chuyên môn về luật, khảo cứu luật. ♦ **luật Hình** (đt) X. Hình (pháp). ♦ **luật học** (đt) Môn học chuyên về luật. ♦ **luật Hộ** (đt) X. Hộ (pháp). ♦ **luật khoa** (đt) Các điều khoản luật • Phân khoa đại học về luật: *Luật khoa cử nhân.* ♦ **luật lệ** (đt) Luật pháp và án lệ • (thth) Luật pháp và tục lệ. ♦ **luật lịnh** (đt) Lịnh của nhà nước đặt thành phép tắc phải theo. ♦ **luật nước** (đt) Luật nhà nước để giữ an ninh trật tự chung: *Phép vua luật nước.* ♦ **luật pháp** (đt) Cg. Pháp luật, phép tắc nhà nước đã được ban hành: *Luật pháp đã quy định như thế.* ♦ **luật sinh** (đt) Sinh viên trường luật. ♦ **luật sư** (đt) Cg. Trạng sư và Thầy kiện, người có bằng cử nhân luật sắp lên, có chân trong Luật sư đoàn một nước và được tòa án nhìn nhận để lo mọi việc về luật pháp cho tư nhân, nhất là biện bộ cho phạm nhân trước tòa án. ♦ **luật sư đoàn** (đt) Đoàn thể luật sư trong một nước. ♦ **luật văn** (đt) Lời lẽ đặt ra trong các điều khoản luật: *Luật văn chỉ là cái sườn để dựa vào mà luận tội, chớ không phải nhất thiết tòa đều chiếu luận văn để kêu án.* ♦ **luận vựng** (đt) X. Luật điển • Ngữ vựng về luật pháp.

LÚC (đt) Khi, hồi, tiếng chỉ ngày giờ đi đôi với một sự kiện nào đó: *Lúc ăn, lúc chơi, lúc giàu, lúc nghèo, lúc già, lúc trẻ; Sống có khúc, người có lúc* (tng) • Chốc, chặp, tiếng chỉ khoảng thì giờ ngắn: *Không mấy lúc; Ba năm ở với người dần, Chẳng bằng một lúc ở gần người khôn* (cd). ♦ **lúc ấy** (đt) Khi ấy, cái lúc vừa mới nói: *Năm kia, tôi có gặp va; lúc ấy, va còn nghèo.* ♦ **lúc đó** (đt) Nh. Lúc ấy. ♦ **lúc lâu** (đt) Khoảng thì giờ hơi lâu (cách tương đối): *Chờ một lúc lâu không được, tôi bỏ đi.* ♦ **lúc nãy** (đt) Hồi này, khi nãy, tiếng chỉ cái lúc vừa qua, độ vài giờ trở lại. ♦ **lúc nầy** (đt) Độ rày, bây giờ, tiếng chỉ hiện tại: *Lúc này, anh hơi gầy.* ♦ **lúc nọ** (đt) Khi nọ, hồi nằm, tiếng chỉ ngày giờ đã qua lâu, vài tháng hay vài năm về trước: *Lúc nọ, nghe đâu va khá lắm mà.*

LÚC (đt) Trợ từ của những tiếng chỉ cử chỉ hay việc làm trong phạm vi chật chội hay âm thầm. ♦ **lúc cúc** (trt) Cg. Lúc ngúc, chen chúc nhau ở một nơi chật chội: *Cả trăm cái nhà cất lúc cúc trong một ngõ hẻm.* ♦ **lúc láo** (tt) Ranh mảnh ngầm, ít nói ít cười nhưng hay phá phách: *Lúc láo chịu không nổi.* ♦ **lúc lắc** (đt) Nắm rung nhẹ: *Lúc lắc hột xoài cửa, lúc lắc cái cây* • (dt) Hột vuông sáu mặt bằng xương, mỗi mặt có khoét lỗ tròn kể điểm từ 1 tới 6, dùng trong nhiều môn cờ bạc may rủi: *Đánh lúc lắc, hột lúc lắc* • (R) Thịt bò xắt vuông sáu mặt, chiên để uống rượu: *Một dĩa lúc lắc.* ♦ **lúc lỉu** (tt) Sai oằn và đưa qua lại: *Nhãn sai lúc lỉu.* ♦ **lúc ngúc** (trt) X. Lúc cúc. ♦ **lúc nhúc** (trt) X. Lọi nhọi. ♦ **lúc thúc** (trt) Quầy quần bên trong luôn: *Lúc thúc ở nhà hoài.*

LỤC (đt) Tìm kiếm tỉ mỉ: *Lục tủ, lục cùng xóm không gặp.* ♦ **lục lạo** (đt) (đ): Nh. Lục lạo thét cùng gặp; Ta bảo không có mà lục lạo làm chi. ♦ **lục lọi** (đt) Nh. Lục lạo. ♦ **lục lõm** (đt) Nh. Lục lạo. ♦ **lục soạn** (đt) Lục lạo sành soạn, lục ra tìm và để có ngăn nắp: *Lục soạn tứ tung.* ♦ **lục soát** (đt) Cg. Lục xét, tìm kiếm hỏi han với tính cách điều tra: *Lục soát cùng nhà.* ♦ **lục xét** (đt) Nh. Lục soát: *Lục xét trong mình.* ♦ **lục xi** (đt) Cg. Lục xì, khám bệnh gái điếm với mục đích tránh bệnh phong tình cho khách làng chơi: *Mỗi tuần đi lục xi một lần.* ♦ **lục xì** (đt) Nh. Lục xi.

LỤC *st.* Sáu (X. Sáu). ♦ **lục bát** (tt) Sáu tám, thể thơ Nam câu trên 6 chữ, dưới 8 chữ, dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn phải dừng ở cuối 8 câu; cứ chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ sáu câu dưới và mỗi hai câu phải đổi vần, mà bao giờ cũng gieo vần bằng: *Truyện Kiều thuộc thể thơ lục bát.* ♦ **lục bát biến thể** (tt) Thể thơ lục bát thỉnh thoảng có xen vào một ít câu mà cách hiệp vần và luật bằng trắc khác thể lục bát như: *Đầu thời đội nón cỏ may, Mặt vô mình gầy, cầm sách giờ lâu; hoặc chỉ giữ vần và luật bằng trắc, còn số chữ thì nhiều hơn như: Nước sông Thương bên đục bên trong, Núi đức Thánh Tản thất cổ bồng mà lại có thánh sinh.* ♦ **lục bát gián thất** (tt) Cg. Song thất lục bát, thể thơ Nam cứ hai câu 7 chữ rồi một câu 6 chữ và một câu 8 chữ, muốn dài ngắn tùy ý miễn phải đặt cho trọn từng đoạn bốn câu như thế và chữ cuối câu bảy trên phải vần với chữ thứ 5 câu bảy dưới, đều là vần trắc; chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu 6 đều là vần bằng; hai câu 6-8 hoàn toàn là thể thơ lục bát như: *Thuở trời đất nổi cơn gió bụi, Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên; Xanh kia thăm thẳm từng trên, Vì ai gây dựng cho nên nỗi này.* ♦ **lục bộ** (dt) Sáu bộ trong triều đình nước Nam xưa: *Bộ Lại, bộ Hình, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hộ và bộ Công* (X. Bộ). ♦ **lục căn** (dt) (Phật) Cg. Lục trần, sáu cái gốc nhiễm mùi trần tục là: *nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý, tức mắt* (đừng ngó sắc tà), *tai* (đừng nghe lời tà), *mũi* (đừng ngửi mùi tà), *lưỡi* (đừng nếm vị tà), *mình* (chẳng động việc tà), *ý* (chẳng tưởng việc tà). ♦ **lục cốc** (dt) (thực) Sáu thứ hột dùng làm món ăn: *đạo* (nếp), *lương* (lúa tẻ), *túc* (đậu), *mạch* (mì), *thử* (hột kê), *tắc* (bắp). ♦ **lục cực** (dt) Sáu điều khổ cực trên đời: *hung đoản chiết* (chết non), *tật* (đau ốm), *ưu* (lo rầu), *bần* (nghèo đói), *ác* (tội lỗi), *nhược* (hèn yếu). ♦ **lục châu** (dt) X. Lục tỉnh: *Kính lời tỏ với lục châu.* ♦ **lục dục** (dt) Sáu tình dục do lục căn gây ra (X. Lục căn). ♦ **lục đạo** (dt) (Phật) Sáu nguyên tố tạo thể xác và tâm linh con người: *địa* (đất), *thủy* (nước), *hỏa* (lửa), *phong* (gió), *không* (không gian), *thức* (ý thức) *(Mahâbhutas)* • Sáu đường đi đầu thai: *Thiên đạo* (đạo lý tự nhiên), *Nhơn đạo* (làm người trở lại), *Atula đạo* (một vị thần trong Thiên Long Bát Bộ), *Quỷ đạo* (làm ma quỷ), *Súc sanh đạo* (làm thú vật), *Địa ngục đạo* (bị cầm ở địa ngục). ♦ **lục độ** (dt) (Phật) Sáu sự cứu độ để được đưa qua bên kia bờ giác ngộ: *bố thí, giữ giới, bỏ ác làm lành, nhẫn nhục, siêng năng, định tâm và trí huệ (tuệ).* ♦ **lục gia** (dt) Sáu phái học thuật của Trung Hoa ngày xưa: *nho gia, mặc gia, danh gia, pháp gia, đạo đức gia, âm dương gia.* ♦ **lục giác** (dt) Sáu góc: *Hình lục giác.* ♦ **lục hợp** (dt) Sáu phương hướng: *Trên trời, dưới đất, Đông, Tây, Nam và Bắc.* ♦ **lục kinh** (dt) Sáu bộ kinh của đức Khổng Tử soạn: *Thi, Thơ, Dịch, Lễ, Nhạc và Xuân thu* (nay chỉ còn năm, kinh Nhạc không còn). ♦ **lục khí** (dt) Sáu hiện tượng của vũ trụ: *âm, dương, ngày, đêm, mưa, gió.* ♦ **lục lăng** (dt) Sáu khía, sáu cạnh: *Hình lục lăng.* ♦ **lục lễ** (dt) Sáu lễ trong đời sống giao tế ngày xưa: *Quan lễ, Hôn lễ, Tang lễ, Tế lễ, Hương ẩm tửu lễ, Tương kiến lễ,* tức mừng thi đậu làm quan, đám cưới, đám ma, cúng tế, ăn nhậu đình đám, ra mắt • Sáu lễ trong việc cưới gả: *Nạp thái hoặc Nạp thể* (của nhà trai sai mối đem con nhạn đến nhà gái

tỏ ý nhận làm sui, sau khi hai nhà đã có nghị hôn); *Vấn danh* (nhà trai sai mối đến hỏi tên tuổi, ngày sanh tháng đẻ cô gái); *Nạp kiết (cát)* (báo cho nhà gái biết là hai tuổi được hạp, thế là việc gả cưới đã nhất định); *Nạp lễ hay Nạp trưng* (nạp đồ sính lễ cho nhà gái, tức đám hỏi); *Thỉnh kỳ* (xin định ngày giờ rước dâu); *Thân nghinh* (rước dâu). ♦ **lục liên** (dt) Tên thứ súng nhỏ bắn liền liền 6 phát mới nạp đạn một lần: *Súng lục liên.* ♦ **lục nghệ** (dt) Sáu nghề xưa: *Lễ* (làm đám), *Nhạc* (đàn địch), *Xạ* (bắn cung), *Ngự* (trị dân), *Thư* (viết sách), *Số* (bói). ♦ **lục nhâm lục giáp** (dt) Phép bói quẻ, đánh tai. ♦ **lục nhập** (dt) (Phật) Sáu cơ quan thâu nhận ngoại vật vào con người: *Mắt nhận sắc, Tai nhận tiếng, Mũi nhận mùi, Lưỡi nhận vị, Thân nhận đụng chạm, Ý nhận pháp* • Sự xâm nhập của lục trần ở bà mẹ và lục căn ở bài thai; do đó, bào thai được sống và nẩy nở; đồng thời, khi lọt lòng mẹ, đứa nhỏ cũng có đủ lục dục như người lớn. ♦ **lục pháp** (dt) Sáu phép nước: Hiến pháp, Hình pháp, Dân pháp, Thương pháp, Hình số tố tụng pháp, Dân sự tố tụng pháp. ♦ **lục phủ** (dt) Sáu cơ quan trong thân: *Bao tử, gan, tam tiêu (ngực, bụng, đi), bong bóng, ruột non, ruột già.* ♦ **lục phương** (dt) Nh. Lục hợp. ♦ **lục súc** (dt) Sáu giống thú nhà: bò, ngựa, dê, gà, heo, chó. ♦ **lục tặc** (dt) (Phật) Sáu tính xấu trong con người: *Mê sắc đẹp, ưa cám dỗ, thích mùi thơm, ham ăn món ngon vật lạ, ưa gần gụi đụng chạm đàn bà, hay bắt chước.* ♦ **lục tình** (dt) (Phật) Sáu tình cảm: *buồn, giận, mừng, vui, yêu, ghét.* ♦ **lục tuần** (tt) Đúng 60 tuổi: *Ăn lễ lục tuần.* ♦ **lục thao** (dt) Sáu cách dùng binh ngày xưa: *Văn thao, Võ thao, Long thao, Hổ thao, Báo thao, Khuyển thao.* ♦ **lục thân** (dt) Sáu ngôi thứ trong gia đình, gần hơn hết đối với mình: *cha, mẹ, anh, em, vợ, con.* ♦ **lục thập Giáp Tý** (dt) Tên mỗi năm trong vòng một Nguơn (60 năm) do một cửa của Thiên Can và một cửa của Địa Chi ghép lại. ♦ **lục thập hệ** (dt) Hệ thống phân các đại lượng trên căn bản 60 như: *1 giờ có 60 phút, 1 phút có 60 giây, v.v...* ♦ **lục trần** (dt) X. Lục căn. ♦ **lục vị** (dt) Sáu vị do lưỡi nếm biết: *cay, chua, đắng, mặn, lạt, ngọt* • Sáu hào trong Kinh Dịch dùng để tượng thiên đạo là *âm* và *dương;* để tượng địa đạo là *cương* và *nhu;* để tượng nhơn đạo là *nhơn* và *nghĩa* • Sáu bực con người trong xã hội xưa: *Vua, Tôi, Cha, Con, Chồng, Vợ.*

LỤC (tt) Xanh, màu xanh lá cây: *Màu lục, xanh lục, rắn lục, thạch lục; Tiếc lục thương hồng.* ♦ **lục bình** (dt) (thực) Loại cỏ sống dưới nước, lá xanh mọc chùm, cọng mập xốp, phiến bầu có chót nhọn, dưới mỗi chùm lá có rễ lòng thòng dưới nước, gié cao hơn lá, hoa xanh tím đẹp, ba lá đài, ba tiểu nhị dài, ba tiểu nhị ngắn *(Elchhornia crassipes).* ♦ **lục diệp chất** (dt) (thực) Chất xanh của lá cây: *Lá bồ ngót có rất nhiều diệp lục chất.* ♦ **lục đậu** (dt) (thực) X. Đậu xanh. ♦ **lục khí** (dt) Thể đơn màu vàng xanh có mùi nồng *(chlore).* ♦ **lục lâm** (dt) Rừng xanh • (B) Bọn cướp trong rừng núi: *Lục lâm cường đạo.* ♦ **lục ngọc bích** (tt) Xanh tươi, xanh tươi lá cây *(vert d'émeraude).* ♦ **lục soạn** (dt) Tên một thứ hàng (lụa) tàu.

LỤC (dt) Ghi chép, biên ra, sao ra: *Đăng lục, ký lục, mục lục, sao lục; Xin lục khai sanh.* ♦ **lục dụng** (dt) Ghi tên để bổ dụng: *Lục dụng con cháu công thần.* ♦ **lục đăng** (dt) In ra cho nhiều người đọc: *Lục đăng một bản thông cáo của chánh phủ.* ♦ **lục sự** (dt) Viên chức ghi chép tất cả các lời lẽ trong một phiên xử của tòa án và giữ tất cả hồ sơ lý lịch của dân chúng. ♦ **lục tống** (đt) Biên ra rồi gởi đi • (dt) Giấy tập nã, giấy Biện lý gởi nhờ các cơ quan công lực tìm bắt can phạm.

LỤC (dt) (thực) Cg. Cây giũ vỏ, thứ cây gỗ sầy sầy, không mục: *Cây lục, cửi lục, gỗ lục.*

LỤC (bt) Bộ, trên đất liền: *Đại lục, Tân đại lục, Xuyên lục địa.* ♦ **lục bán cầu** (dt) Nửa trái đất thuộc phần có nhiều đất liền, tức Bắc bán cầu. ♦ **lục chiến** (dt) Trận giặc trên đất liền: *Thủy quân lục chiến.* ♦ **lục đạo** (dt) Đường bộ, đường đi trên đất liền: *Dùng xe hay ngựa noi theo lục đạo.* ♦ **lục địa** (dt) Đất liền: *Lục địa chiếm 3 phần 10 quả đất.* ♦ **lục hành** (đt) Đi đường bộ (không đi thuyền hay máy bay). ♦ **lục lộ** (dt) Nh. Lục đạo • (thth) Thuộc về đường sá: *Cai lục lộ, dân lục lộ, sở lục lộ.* ♦ **lục quân** (dt) Quân lính chuyên đánh giặc trên bộ: *Lục quân là binh chủng đông lính hơn cả.* ♦ **lục sản** (dt) Sản vật trên mặt đất: *Khoai củ, gạo, bắp đều là lục sản, khác hơn tôm, cá là thủy sản.* ♦ **lục trầm** (đt) Đắm đuối trên cạn • (B) Sa ngã, chết vì tình. ♦ **lục trình** (đt) Đường đi, ngả đi trên bộ: *Lục trình chàng cũng đến nơi bây giờ* (K).

LỤC (dt) Cg. Lụp, cái bẫy sập để bắt chim cu, ngoài có che phủ bằng lá cây, trong có cu mồi ở một ngăn, một ngăn khác có cửa tự động mở sẵn.

LỤC (dt) Thầy sãi Cao Mên: *Ông lục (Luuc).*

LỤC BÌNH (đt) Cái bình cắm bông trên bàn thờ (do độc bình nói sai).

LỤC BỤC (trt) Cg. Lụp bụp, tiếng nổ nhỏ: *Than nổ lục bục.*

LỤC CỤC (trt) Nhiều viên, nhiều cục nhỏ lộn xộn: *Đường đóng lục cục cả.*

LỤC ĐỤC (trt) Cặm cụi, lui cui, cắm đầu làm việc, không nói không chơi: *Anh ấy lục đục làm việc suốt ngày* • (đt) Cắn đắn nhau, hì hục nhau luôn: *Vợ chồng cứ lục đục nhau hoài, còn làm ăn gì được.*

LỤC LẠC (dt) X. Lạc: *Lục lạc đồng đen* • X. Loa lịch.

LỤC LĂNG (tt) Hung hăng, ngang tàng, khó dạy (tiếng dùng cho trẻ nhỏ): *Thằng này nó lục lăng lắm.*

LỤC LỤC (trt) Xoàng xoàng, không có gì nổi bật: *Lục lục thường tài.*

LỤC TỤC (trt) Cg. Lục thục, tuần tự nối nhau: *Lục tục kéo về.*

LỤC THỤC (trt) X. Lục tục.

LỤC ỤC (trt) Cg. Ùng ục, tiếng hơi và nước tranh nhau vô và ra khi ta nhận cái chai xuống nước.

LỤC VẤN (trt) Vặn, cách hỏi bẻ lại: *Hỏi lục vấn.*

LUI (trt) Lùi, bước ngược ra sau, gót tới trước: *Bước lui, thụt lui* • (đt) Thối (thoái), trở lại, quày mình lại đi theo lối cũ: *Tháo lui, thối lui* • (đt) Làm cho người ta lui • (B) Chịu, không tiến nữa, không tiếp tục công việc, trở về: *Lui cho rồi, càng theo càng sa lầy.* ♦ **lui bệnh (bịnh)** (dt) Trị lành bệnh, làm hạ cơn bệnh: *Nhờ thầy lui bệnh.* ♦ **lui binh** (đt) Kéo binh trở lại: *Truyền lui binh.* ♦ **lui bước** (đt) X. Lùi bước. ♦ **lui chân (chơn, chưn)** (đt) Cg. Lui gót, trở về, ra về: *Kiếu từ lui chân.* ♦ **lui chầu** (đt) Từ sân chầu về nhà, về cung: *Lui chầu văn võ ra về HTRT.* ♦ **lui**

đèn (đt) Tắt hai cây đèn sáp trên bàn thờ ông bà (tiếng dùng trong đám cưới hỏi, cốt kiêng tiếng tắt). ♦ **lui gót** (đt) X. Lui chân: *Mọi người đều lui gót.* ♦ **lui ghe** (đt) Cg. Lui thuyền, nhổ sào chống cho chiếc ghe lui ra khỏi bến • Chèo ghe trở lại: *Đợi nước lớn lui ghe* • (lóng) Trở về, bước ra khỏi sòng: *Hết tiền thì lui ghe.* ♦ **lui giặc** (đt) Đánh quân giặc chạy trở lại, đánh tan giặc: *Nhờ có viện binh, nên lui giặc được.* ♦ **lui ra** (đt) Trở ra: *Vuốt râu cười nói lui ra* (Nđm). ♦ **lui tới** (đt) Hoặc lui hoặc tới: *Lui tới khó phân* • (B) Đi lại, giao thiệp với nhau: *Lúc này, họ hay lui tới với nhau lắm.* ♦ **lui thuyền** (đt) X. Lui ghe (trừ nghĩa lóng). ♦ **lui về** (đt) Ra về, trở về: *Cáo từ lui về.*

LUI CUI (trt) Cặm cụi, lục đục, cắm đầu làm không ngẩng lên, không nói chuyện: *Lui cui làm, tối giờ không hay.*

LUI DUỐI (trt) Chơi chơi, lôi thôi, không nghiêm nghị quả quyết: *Nói lui duối, nó không sợ.*

LUI LỦI (trt) Gằm đầu xuống đi tới: *Cứ lui lủi đi, ai kêu cũng bất đếm.*

LÙI (đt) X. Lui: *Bắn lùi, thối lùi, thụt lùi.* ♦ **lùi bước** (đt) Nh. Lui chân, lui gót • (B) Ngưng lại, không tiến hành theo ý định: *Gặp khó khăn, vội lùi bước.*

LÙI (đt) Vùi, nhét dưới tro nóng cho chín: *Gừng lùi, khoai lùi.* ♦ **lùi tro** (đt) Tức lùi: *Hột mít lùi tro.*

LÙI XÙI (bt) Cg. Lúi xùi, lôi thôi xốc xếch: *Ăn mặc lùi xùi, bộ tịch lùi xùi, quần áo lùi xùi.*

LÚI (đt) (động) Thứ cá sông, nhỏ con, nhiều vảy: *Cá lúi.*

LÚI (đt) Đồng tiền xưa bằng thau, không có lỗ: *Đồng lúi, tiền lúi* • Tiền: *Khá lúi, bộn lúi, không có lúi (tiếng Quảng Đông).*

LÚI HÚI (trt) Lui cui, cặm cụi, chăm chỉ làm: *Mai sinh lúi húi bên đình* (Nđm).

LÚI NHÚI (đt) Lăng nhăng, bậy bạ với nhau: *Chúng nó đang lúi nhúi bên trong.*

LÚI XÙI (bt) X. Lùi xùi.

LỦI (đt) Nhủi, chui đầu vào, nhủi tới: *Lẩm lủi, húng lủi, lủi vô bụi, lủi như quốc* • (R) *a)* Say nhủ, chúi tới: *Mới ba cốc đã lủi* • *b)* Trốn, lánh: *Nghe động lủi mất.* ♦ **lủi lủi** (trt) X. Lui lủi.

LỦI THỦI (trt) Thui thủi, lẻ loi một mình: *Tấm thân lủi thủi một mình.*

LỤI (đt) Đâm xiên: *Lụi một độc* • (R) Ghim ngang rồi nướng: *Cá lụi, thịt bò lụi.*

LỤI (tt) Rụi, chết vì già: *Bụi gừng đã lụi, đám rau lụi.* ♦ **lụi bại** (tt) Lụn bại, tiêu lần: *Cuộc làm ăn lụi bại.*

LỤI (đt) (thực) Giống cây thuộc loại cau, để già gỗ cứng.

LỤI CỤI (trt) Nh. Cặm cụi.

LỤI ĐỤI (trt) Bật rật, rộn toang, không rảnh: *Lụi đụi sau bếp suốt ngày* • (R) Lúng túng, hì hục, không thoát được: *Làm ăn lụi đụi; Cứ lụi đụi luôn, không làm ăn chi được cả.*

LỤI HỤI (trt) Thấm thoát, mới đó đã đến: *Lụi hụi tới Tết mà không hay* • Lò mò, tưởng chậm nhưng kỳ thật lẹ: *Đi sau, lụi hụi cũng tới.*

LỤI THỤI (trt) Nh. Lụi hụi.

LỤI XỤI (bt) Nh. Lùi xùi.

LŨY (đt) Thành đắp bằng đất: *Hào lũy, thành lũy, lũy Thầy.* ♦ **lũy tre** (đt) Rặng tre, những bụi tre trồng khít nhau làm rào: *Sau lũy tre xanh.*

LŨY (đt) Chồng chất, đắp thêm vô: *Tích lũy.* ♦ **lũy chiến** (tt) Trận giặc dằng dai, dồn dập mãi. ♦ **lũy diệp** (trt) Chồng chất nhiều đời. ♦ **lũi đại** (trt) Cg. Lũy thế, lâu đời, nhiều đời. ♦ **lũy giảm** (trt) Giảm bớt một bên khi bên kia tăng: *Lũy giảm thuế.* ♦ **lũy giảm thuế** (đt) Thứ thuế được sụt khi giá trị món đồ càng cao: *Đất có xây cất được hưởng chế độ lũy giảm thuế, tức nhẹ hơn đất trống.* ♦ **lũy khiếm** (tt) Thiếu chồng chất, thiếu thêm luôn. ♦ **lũy khởi** (đt) Nổi lên, dậy lên luôn. ♦ **lũy niên** (trt) Lâu năm, trải qua nhiều năm tháng. ♦ **lũy nhựt** (trt) Trải nhiều ngày. ♦ **lũy phạm** (đt) Phạm nhiều tội chồng chất. ♦ **lũy súc** (đt) Chứa đồn, đựng thêm mãi. ♦ **lũy tích** (đt) Chất chứa nhiều lớp. ♦ **lũy tiến** (trt) Cách tính tiền lời chồng chất, kê lời lên vốn để tính lời thêm. ♦ **lũy tức** (đt) Lời mẹ đẻ lời con, số lời được kể là số vốn để tính thêm lời khác. ♦ **lũy thế** (đt) Nh. Lũy đại. ♦ **lũy thứ** (trt) Nhiều lần, nhiều bận.

LŨY (đdt) Nó, va, hắn, tiếng chỉ một người vắng mặt: *Lũy lũy mõa mõa (lui).*

LỤY (đt) (động) Loại cá biển mình thon dài như lươn.

LỤY (đt) Lệ, nước mắt: *Đổ lụy, rơi lụy; Lụy san san đưa chàng tới huyệt, Mai táng chàng rồi, ly biệt ngàn năm* (cđ) (X. Lệ). ♦ **lụy hạ** (bt) Đổ lụy, rơi nước mắt, tức khóc: *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, lụy hạ tuôn rơi* (cđ). ♦ **lụy ngọc** (đt) Giọt nước mắt như những hột ngọc • (B) Nước mắt người đẹp: *Xui sương phụ nhìn thuyền rơi lụy ngọc* (Tiền Xích Bích). ♦ **lụy nhỏ** (đt) Lệ sa, chảy nước mắt, tức khóc: *Nói ra lụy nhỏ ướt đầm, Hai đứa mình khác thể ngọn trầm biển đông* (cđ). ♦ **lụy rơi** (đt) Nh. Lụy nhỏ: *Lụy rơi lã chã.* ♦ **lụy san san** (đt) Nước mắt ròng ròng: *Lụy san san đưa chàng tới huyệt, Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm* (cđ).

LỤY (bt) Sụp xuống, hạ mình, chiều theo ý người: *Chịu lụy, quỳ lụy; Cách sông nên phải lụy đò; Tối trời mới phải lụy cô bán hàng; Gió đưa bụi chuối ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy đi, dì ôi* (cđ) • (R) CHết: *Ông lụy (tức cá ông chết)* • Sa ngã; suy sụp: *Lúc này va lụy; Ai làm cho dạ em buồn, Cho con bướm lụy, chuồn chuồn lụy theo* (cđ).

LỤY (tt) Dính líu có hại, hại: *Liên lụy, làm lụy; Truy nguyên chẳng kẻo lụy vào song thân* (K). ♦ **lụy cập** (trt) Hại lây: *Lụy cập nhiều người.* ♦ **lụy mình** (trt) Có hại tới mình: *Trái lời nẻo trước, lụy mình đến sau* (K). ♦ **lụy tọa** (trt) Hại lây đến mình (do kẻ khác làm).

LUYẾN (đt) Mến yêu, quến quyết theo: *Quyến luyến; Nửa phần luyến chúa nửa phần tư gia.* ♦ **luyến ái** (đt) Yêu đương: *Nam nữ luyến ái* • Yêu mến, mến thương: *Luyến ái quê hương.* ♦ **luyến chẩm** (đt) Mến cái gối • (B) Ngủ nướng, ngủ thêm chút nữa. ♦ **luyến khách** (đt) Mộ khách, thích cầm khách ở chơi với mình luôn: *Tính luyến khách.* ♦ **luyến mộ** (đt) Mến chuộng, ưa thích: *Luyến mộ người tài.* ♦ **luyến nhơn** (đt) Người được mến chuộng. ♦ **luyến tích** (đt) Mến tiếc: *Luyến tích người xưa.*

LUYẾN (tt) Co quắp, dính lại, không duỗi ra được, không bứt rời ra được. ♦ **luyến tử** (đt) Sanh con đôi dính nhau ở lưng hay lông.

LUYỆN (đt) (thực) Cây xoan, cây thầu dầu: *Hột luyện.*

LUYỆN (đt) Nấu kim thuộc; gan lọc, rèn đúc: *Luyện đá vá trời.* ♦ **luyện chỉ** (đt) Đốt ngón tay, một cách thử thách theo phái thiền định. ♦ **luyện dược** (đt) Bào chế thuốc, nấu thuốc. ♦ **luyện kim** (đt) X. Lò luyện kim.

LUYỆN (đt) Tập rèn, dạy dỗ: *Đào luyện, huấn luyện, tập luyện.* ♦ **luyện binh** (đt) Binh lính được tập rèn tinh thông • (đt) Tập trận, dạy binh lính cách đánh giặc. ♦ **luyện đạt** (tt) Nhuần nhã, tinh thông, tinh nhuệ. ♦ **luyện khí** (đt) Tập thở, một cách tập cho khỏe mạnh và điềm đạm. ♦ **luyện tập** (đt) Tập rèn, ôn nhuần mãi cho quen cho giỏi. ♦ **luyện thi** (đt) Dạy học trò đi thi, dạy thúc chương trình lớp thi. ♦ **luyện thục** (đt) Tập rèn cho kỹ càng, cho thuần thục. ♦ **luyện văn** (đt) Tập làm văn, viết văn, học rộng môn văn chương. ♦ **luyện võ** (đt) Tập võ, tập rèn võ nghệ.

LUM KHUM (trt) X. Lom khom: *Lum khum dưới núi tiều vài chú TQ.*

LÙM (đt) Bụi, chòm cây nhỏ mà rậm: *Lùm cây.* ♦ **lùm bụi** (đt) Lùm và bụi, nơi rậm rạp: *Chỗ đó đầy lùm bụi.* ♦ **lùm lùm** (trt) Hơi vun lên (như lùm cây): *Đong lùm lùm.*

LÙM SÙM (đt) Rùm, vỡ lở, được nhiều người hay biết: *Câu chuyện lùm sùm; Làm lùm sùm thiên hạ hay không ích gì.*

LÚM (đt) Túm, co rút lại. ♦ **lúm cúm** (trt) Bộ đi túm chân, không vững: *Đi lúm cúm.* ♦ **lúm chúm** (trt) Nhón lên, bộ đi ở đầu bàn chân: *Thốn hai gót chân nên đi lúm chúm.* ♦ **lúm khúm** (trt) Nh. Khúm núm.

LÚM (tt) Núng, lõm, hóp vô: *Má lúm đồng tiền.*

LỦM (đt) Thảy vào miệng ăn gọn gàng: *Bốc lủm, lủm một miếng* • (R) Ăn, sống: *Làm không đủ lủm* • (lóng) Ăn tươi, vô, thắng cách dễ dàng: *Bộ mày không đủ cho nó lủm đâu* • (đt) Miếng, dung lượng của miệng: *Không đủ một lủm.*

LỦM CỦM (tt) Dã dượi, vẻ uể oải, buồn rầu: *Buồn lủmcủm.*

LŨM BŨM (trt) X. Lõm bõm.

LŨM CHŨM (trt) X. Lõm bõm.

LỤM (đt) Lượm (nói trại).

LỤM CỤM (trt) Cg. Lọm cọm, dáng đi từng bước hoặc run: *Già cả lụm cụm; Từng tuổi này còn lụm cụm đi đâu?*

LUN CHUN (tt) Thun, có tính co giãn: *Lun chun như ngựa cao su.*

LÙN (tt) Thấp hơn mực thường, không xứng với bề ngang: *Người lùn, cau lùn, chuối và lùn; Cao chê ngỏng, thấp chê lùn* (tng). ♦ **lùn bâng** (tt) Rất lùn: *Thằng cha lùn bâng.* ♦ **lùn cùn** (tt) *C./g.* Lủn củn, lùn chùn, thấp nhỏ loắt choắt: *Cây lùn cùn, người lùn cùn.* ♦ **lùn chùn** (tt) X. Lùn cùn. ♦ **lùn lùn** (tt) Hơi lùn: *Người trông lùn lùn; Người lùn lùn đó.* ♦ **lùn tịt** (tt) Nh. Lùn bâng. ♦ **lùn xịt** (tt) Nh. Lùn bâng. ♦ **lùn xủn** (tt) Nh. Lùn bâng.

LÚN (tt) Sụn, sụp dần xuống: *Cây cột lún, tường lún* • (B) Núng, kém thế, thua sút: *Chịu lún.*

LÚN (trt) Càn, đùa, không kể tốt xấu, lợi hại: *Đối cứ ăn lún; Ngồi chịu mắng lún.*

LÚN PHÚN (trt) Vọt ra lưa thưa: *Mưa lún phún, râu mọc lún phún.*

LỦN (tt) Ngắn, nhỏ, vụn. ♦ **lủn củn** (tt) X. Lùn cùn. ♦ **lủn chủn** (tt) X. Lùn chùn. ♦ **lủn mủn** (tt) Lẳn mẳn, vụn vặt, nhỏ li ti: *Đồ lủn mủn đó, bỏ hết.*

LŨN ĐŨN (trt) Dáng đi của người lùn: *Đi lũn đũn ngoài sau.*

LỤN (tt) Tàn, cháy khô rồi tắt dần: *Đầu hao tim lụn* • (R) Cuối, sau rốt: *Ngày lụn tháng qua* • (B) Nghèo mạt, tiêu tan: *Lụn bại.* ♦ **lụn bại** (tt) Kiệt, suy sụp, tàn rụi: *Sức khỏe lụn bại, cuộc làm ăn lụn bại.* ♦ **lụn đời** (trt) Hết đời, trọn đời: *Lụn đời chẳng làm gì nên thân.* ♦ **lụn kiếp** (trt) Nh. Lụn đời. ♦ **lụn mạt** (tt) Nghèo mạt, rạp lần lần tới không còn chi cả: *Nghèo lụn mạt, thân thế lụn mạt.*

LỤN VỤN (tt) Vụn vặt, không đáng kể: *Đồ lụn vụn.*

LUNG (đt) Bàu, vũng, ao, chỗ trũng đọng nước ở giữa đồng, giữa rừng: *Cá lung,*

LUNG (tt) Hung hăng, dữ tợn: *Con mẹ đó lung lắm* • Nhiều, chời chợ: *Tiền bạc lung lắm* • (trt) Dữ, hung, quá mức: *Buông lung, ăn lung, làm lung; Có gió lung mới biết tòng bá cứng* (cd). ♦ **lung lao** (tt) X. Lung lăng. ♦ **lung bung** (bt) X. Lung tung. ♦ **lung lăng** (tt) X. Lục lăng *(tt.).* ♦ **lung tung** (trt) Bừa bãi, cùng khắp: *Đồ dạc bỏ lung tung* • Ba hoa, vấy vá, đụng đâu nói đó: *Ăn nói lung tung.*

LUNG (đt) Rung, nắm lay động. ♦ **lung động** (đt) Rung động, nắm lắc. ♦ **lung lay** (bt) X. Long lay: *Lòng ta sắt đá há lung lay* (P.V.Trị). ♦ **lung lơ** (tt) Không chắc, không vững: *Chân ghế lung lơ.*

LUNG TUNG (trt) Tiếng trống nhỏ: *Trống vỗ lung tung.*

LỤNG (đt) Cái lồng • (đt) Đậy, trùm kín • (B) Nắm, giam cầm: *Lao lung.* ♦ **lung cầm** (đt) Chim lồng, các thứ chim nuôi trong lồng • (B) Người mất tự do. ♦ **lung điểu** (đt) Nh. Lung cầm. ♦ **lung lạc** (đt) Lồng và dây thừng • (B) (đt) Chế ngự, nắm trong tay, cho vào tròng: *Cầm quyền lung lạc; Bị lung lạc tinh thần.* ♦ **lung lợi** (đt) Nắm hết mối lợi, gom hết mối lợi về mình. ♦ **lung quát** (đt) Tom góp, lấy cả.

LUNG (tt) Điếc (X. Điếc): *Bất si bất lung, bất tác a gia a ông.* ♦ **lung á** (đt) Tật câm điếc.

LÙNG (đt) (thực) Cây cao lối 3m, lá không cuống, lá bẹ ôm lấy thân cây, hoa nhỏ, trái loại phì quả; vỏ cây được chẻ lại dệt chiếu và vấn pháo *(Donax arundinastrum).*

LÙNG (đt) Ruồng, len lỏi trong đám đông để tìm kiếm: *Đi lùng quân cướp, lùng kẻ tình nghi.* ♦ **lùng bắt** (đt) Ruồng bắt, đi tìm bắt: *Lùng bắt kẻ gian.* ♦ **lùng gái** (đt) Ruồng gái, đi rảo kiếm đàn bà con gái: *Ăn ở không đi lùng gái.* ♦ **lùng kiếm** (đt) Ruồng kiếm, lục lọi tìm kiếm trong đám đông. ♦ **lùng khắp** (đt) Ruồng khắp nơi, kiếm cùng: *Lùng khắp không gặp.*

LÙNG BÙNG (trt) Ù trong lỗ tai: *Tai nghe lùng bùng.*

LÙNG ĐÙNG (trt) Đùng đùng, tiếng nổ to liên tiếp: *Súng bắn lùng đùng.*

LÙNG KHÙNG (tt) Lừng lừng, khùng khùng, khùng khịu, khờ khạo, không lanh, không tỉnh: *Bộ lùng khùng;*

Lùng khùng như tuồng mất vợ.

LÙNG NHÙNG (đt) (thực) Tên một loại cỏ: *Cỏ lùng nhùng.*

LÙNG TUNG (trt) Túng lúng trong chỗ chật: *Bị nhốt lùng tung.*

LÙNG TÙNG (trt) Tiếng trống nhỏ: *Trống đánh lùng tùng.* ♦ **lùng tùng xòa** (trt) Tiếng trống và chập chõa.

LÙNG THÙNG (trt) Thùng thùng, thùng thình: *Tiếng trống lớn lùng thùng* • (tt) Xùng xình, rộng: *Áo rộng lùng thùng.*

LÚNG BÚNG (trt) Ấp úng, không ra tiếng (vì đang ngậm đầy miệng): *Lúng búng như ngậm đom; Nói lúng búng, không nghe gì được cả.*

LÚNG LIẾNG (trt) Mập mờ, không rành mạch: *Nói lúng liếng.*

LÚNG TÚNG (trt) X. Lùng tung • Bối rối, luống cuống, không thông, không ngả thoát: *Nói chuyện lúng túng, bộ tịch lóng túng; Lúng túng như thợ vụng mất kìm* (tng).

LỦNG (tt) Thủng, bể hay rách thành lỗ nhỏ: *Bán buôn thúng lủng tràn hư, Mãn mùa tính lại không dư đồng nào* (cd) • (trt) Làm cho lủng: *Chọc lủng, đâm lủng.* ♦ **lủng trôn** (tt) Lủng dưới đáy: *Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ, Anh tới chốn này bợ ngợ có em* (cd).

LỦNG BỦNG (trt) Nh. Lúng búng.

LỦNG CỦNG (tt) Gồ ghề, đụng chạm, mắc míu: *Đồ đạc lủng củng* • (B) Luộm thuộm, rắc rối, không êm xuôi: *Câu chuyện lủng củng, câu văn lủng củng, nội bộ lủng củng.*

LỦNG LẲNG (trt) Lòn thòng, tòn ten, chơ vơ nửa chừng: *Treo lủng lẳng.*

LỦNG LỈNH (trt) X. Đủng đỉnh.

LỦNG NHỦNG (trt) Lắt nhắt, có nhiều và nhỏ: *Lủng nhủng những trái.*

LŨNG (đt) Khoảng đất thấp giữa các gò, nổng, đồi, núi: *Thung lũng.*

LŨNG (đt) Gò, đất gò giữa ruộng • (B) (đt) Chiếm thế cao. ♦ **lũng đoạn** (đt) Ngăn chận, chận đứt • (B) Dùng thủ đoạn chiếm đoạt hết các nguồn lợi: *Lũng đoạn thị trường* • Hù, dọa dẫm, làm cho người ta sợ: *Lũng đoạn tinh thần.* ♦ **lũng mẫu** (đt) Đất giồng, ruộng gò.

LỤNG NHỤNG (tt) Nhầy nhầy, mềm mà dai: *Lụng nhụng như thịt bụng.*

LỤNG THỤNG *t.* Rộng lượt bượt: *Quần áo lụng thụng.*

LÚP (đt) Kiếng trông vật nhỏ hóa lớn: *Cái lúp, kiếng lúp (loupe).*

LÚP XÚP (trt) Chầm chậm và nhẹ nhàng: *Chạy lúp xúp.*

LỤP (đt) Bẫy, rập, cái lồng hai ngăn, ngoài có phủ lá cây tươi để bắt cu rừng: *Góc lụp.*

LỤP CHỤP (trt) Vụng về vì vội vã: *Lụp chụp mất cơ hội, làm ăn lụp chụp quá.*

LỤP XỤP (tt) Sùm sụp, lè tè, thấp nhỏ và tối tăm: *Nhà cửa lụp xụp.*

LÚT (bt) Ngập mất: *Lút bàn chân dưới sình* • (trt) Quá mức: *Nghèo lút đầu lút cổ.* ♦ **lút cán** (trt) Tới cán, ngập hết cái lưỡi: *Đâm lút cán.* ♦ **lút đầu** (trt) Ngập cả cái đầu: *Ngập lút đầu* • (B) Nhiều, quá mức: *Rác lút đầu, bị chửi lút đầu, nghèo lút đầu.* ♦ **lút đầu lút cổ** (trt) Nh. Lút đầu (tiếng nhấn mạnh).

LÚT LÍT (tt) Thật thà, ít nói: *Bộ lút lít vậy chớ dữ lắm đa.*

LÚT VÚT (tt) Cao vút (nhiều cái): *Núi non lút vút; Đèn đài lút vút.*

LỤT (bt) Ngập nước lênh láng: *Bão lụt, nạn lụt, nước lụt, trận lụt, cứu lụt.* ♦ **lụt lạo** (tt) X. Lụt lội. ♦ **lụt lội** *tt.Cl.* Lụt lội, nước ngập tràn đất liền: *Trời mưa lut lội.* ♦ **lụt ngập** (tt) Cg. Ngập lụt (Nh. Lụt lội).

LỤT (tt) Cg. Nhụt, dày, mòn mép, không bén: *Dao lụt* • (B) Chậm chạp, kém hăng hái: *Chậm lụt, già rồi lụt.* ♦ **lụt chí** (trt) Mất cả hăng hái: *Lụt chí anh hùng.* ♦ **lụt nhách** (tt) Rất lụt, cắt không đứt: *Con dao lụt nhách.* ♦ **lụt nhầy** (tt) Hơi lụt, cắt không đứt: *Con dao lụt nhách.*

LỤT (tt) X. Lụn: *Đèn lụt bấc.* ♦ **lụt vốn** (trt) Hết vốn: *Bán riết lụt vốn.*

LỤT CỤT (trt) Mau, nhanh: *Chạy lụt cụt.*

LUỐC (tt) Xám, màu tro: *Chó luốc.* ♦ **luốc lác** (tt) Nh. Luốc: *Luốc lác khó coi.* ♦ **luốc luốc** (tt) Xam xám: *Màu luốc luốc.*

LUỘC (đt) Nấu với nước lã cho chín: *Luộc gà, luộc rau, luộc thịt; Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh* (cd) • (chm) Vô lửa một kim loại đến một nhiệt độ nhất định, rồi để nguội cho kim loại mềm và trở lại tính tự nhiên của nó. ♦ **luộc chần** (đt) Luộc sơ cho tái: *Bò luộc chần.* ♦ **luộc lại** (đt) (B): X. Gà luộc và Gà luộc lại.

LUÔI (trt) Xuôi, trôi, thuận chiều: *Luôi vần.*

LUỖI (trt) Lẻ, lử, xỉu, ngất: *Đói luỗi, mệt luỗi.*

LUÔM (đt) Hờm, vẻ đất (ghét) đóng ngoài da: *Có luôm có sọc.* ♦ **luôm nhuôm** (tt) Lem luốc, dơ dáy: *Mặt mũi luôm nhuôm.*

LUỘM THUỘM (bt) Lôi thôi, cẩu thả, không gọn, không vén khéo: *Làm ăn luộm thuộm, quần áo luộm thuộm, lời lẽ luộm thuộm.*

LUÔN (trt) Liên tiếp, không thôi, không gián đoạn: *Sẵn trớn làm luôn; Rộng đồng thì gió thổi luôn, Khi vui con chị, khi buồn con em* (cd) • Mãi, hoài, thường (do luôn luôn nói tắt): *Tôi gặp hắn luôn* • (đt) Xỏ xâu những đồng tiền có lỗ: *Luôn tiền.* ♦ **luôn chân (chơn, chưn)** (trt) Sẵn chân, nhân đi đâu: *Nhân đi chợ, luôn chân lại thăm anh* • Ssẵn trớn của cặp giò: *Luôn chân đá bồi một cái, hắn ngã.* ♦ **luôn dịp** (trt) Nhân dịp, sẵn dịp: *Đi Sài Gòn chơi, luôn dịp đặt thêm ít bộ quần áo.* ♦ **luôn giọt** (trt) Luôn trớn, sẵn trớn, tiếp theo liền liền, không gián đoạn: *Nói luôn giọt cả giờ; Luôn giọt, tôi đề cập thêm nhiều vấn đề khác.* ♦ **luôn khi** (trt) Sẵn sàng, lúc nào cũng thế (tiếng trả lời một câu thách thức): *Luôn khi mà, thằng này có bao giờ lui bước.* ♦ **luôn luôn** (trt) Hoài hoài, thường thường, liền liền, mãi mãi, không thôi, không nghỉ: *Luôn luôn như thế; luôn luôn hắn có mặt tại đó.* ♦ **luôn miệng (mồm)** (trt) Đang trớn nói: *Luôn miệng, hát thêm một bài nữa* • Không ngừng miệng: *Nói luôn miệng; Ăn luôn miệng.* ♦ **luôn tay** (trt) Sẵn tay, nhân trớn cái tay: *Luôn tay, anh làm ơn xách giùm cái giỏ cho tôi* • Liền tay, không ngưng tay: *Làm luôn tay, chẳng ở không.* ♦ **luôn thể** (trt) Thân thể, cùng một lần: *Sẵn đó, anh đi giùm tôi luôn thể; Sẵn đây, mời anh ăn luôn thể.* ♦ **luôn trớn** (trt) Sẵn đà, nhơn đà làm một lần: *Luôn trớn nói hết.*

LUỒN (đt) X. Lòn • (tt) Thông bên trong, thông ở giữa ruột: *Cái hang này ăn luồn qua bên kia; Ăn luồn thành mạch lươn.*

LUỘNG (bt) Cách may giấu đường chỉ một bên (khác hơn ép là để lộ cả hai bên): *Luộng một đường; May luộng.*

LUỘNG (trt) Luộc, nấu lạt, không nêm: *Nấu luộng.*

LUỘNG TUỘNG (trt) Cg. Loang toàng hay Buông tuồng, sa đà, phóng đãng, không kể gia đình: *Đừng dùng ngựa chạy qua truông, Mẳng mẻ con đĩ luộng tuộng bỏ con* (cd).

LUỘNG (đt) (thực) X. Lồ ồ.

LUỒNG *mt.* Làn, tiếng gọi những hiện tượng vật lý hay tâm lý kéo dài: *Luồng dông, luồng điện, luồng dư luận, luồng sóng văn minh; Kẻ hầm rêu mốc trơ toen hoẻn, Luồng gió thông reo vỗ phập phồng* (H.X.Hương) • (R) Đường nước dọn sạch cỏ để giăng câu hay cắm câu: *Dọn luồng.* ♦ **luồng tuồng** (trt) Suồng sã, sờm sỡ, không kiêng nể, không kính nhường: *Đi luồng tuồng trong nhà; Nói luồng tuồng.*

LUỒNG XUỒNG (trt) Làng chàng, lầy quầy, lôi thôi, không ý định hẳn hoi: *Luồng xuồng đố khỏi bị bắt; Nói luồng xuồng chắc phải ăn đòn.*

LUỐNG (đt) Vồng đất vun cao lên: *Luống bắp, luống khoai* • (R) Bột cán trên bàn cán để ép bún: *Đi luống.* ♦ **luống cày** (đt) Đường cày lật đất vun hai bên: *Đi vài luống cày; Dở luống cày bắt dế.*

LUỐNG (trt) Phí mất, liều không kể tới: *Bỏ luống, để luống, thả luống* • Khiến, bắt, xui nên: *Thấy trăng luống hổ với đèn, Ai cho sang cả, khó hèn khác nhau* (cd). ♦ **luống công** (trt) Uổng công, toi công: *Thương cha mẹ nhện vương tơ hão, Thương vợ chồng Ngâu phải luống công* (H.X.Hương). ♦ **luống chịu** (trt) Bắt buộc phải nhận như thế: *Khiến dân luống chịu lầm than muôn đời* (LVT). ♦ **luống những** (trt) Cứ thế luôn, cách vô ích: *Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân* (cd). ♦ **luống sợ** (trt) Sợ hão, uổng công sợ, cứ sợ luôn: *Người trí mẳng lo danh chẳng chói, Đứa ngu luống sợ tuổi không chờ* (P.V.Trị). ♦ **luống tuổi** (tt) Lớn tuổi mất, già mất đi thôi: *Luống tuổi rồi, còn mong chi nữa.* ♦ **luống thương** (đt) Cứ bắt phải thương: *Nghĩ thì càng tủi, nhớ thì luống thương PTR.* ♦ **luống xương** (tt) Quen sung sướng, xương không chịu đựng nổi việc cực khổ: *Ở không, luống xương.*

LUỐNG CUỐNG (tt) Cuống cuồng, quýnh quýu: *Sợ luống cuống; Luống cuống không biết đâu mà rờ.*

LUỖNG (trt) Luồn, ăn rỗng bên trong: *Ăn luỗng như mạch lươn.*

LUỐT (tt) Kém xa, không xứng: *Cặp chưn đèn này mà để chung với cái lư kia thì luốt.* ♦ **luốt lát** (tt) Hèn mọn, kém cỏi, không ra sự gì: *Đồ luốt lát.*

LUỐT SUỐT (tt) Tuốt luốt, xuôi một mạch, không bị ngăn trở: *Công việc luốt suốt.*

LUỘT (đt) Thừng, chạc: *Dây luột.*

LUỘT (trt) Vuột, thoát khỏi: *Chạy luột.* ♦ **luột sạp** (trt) Luôn hết, không chừa: *Ăn luột sạp, mắng luột sạp.*

LƯ (đt) Đỉnh, cái lò đốt trầm, chân quỳ, có nắp đậy: *Cái lư, bộ lư (cả cặp chân đèn); Lửa vào cho ấm lòng lư, Bậu nghe miệng thá, bậu từ nghĩa anh* (cd). ♦ **lư cổ đồng** (đt) Lư to, vuông cạnh. ♦ **lư đảnh bạc** (đt) Lư tròn, ba chân, giống cái đảnh (đỉnh). ♦ **lư hương** (đt) Cái tô kiểu hoặc lọ sành chế riêng để cắm hương: *Bưng lư hương, phò lư hương.* ♦ **lư mắt tre** (đt) Lư to có ngấn cong queo như gốc tre già. ♦ **lư nhang** (đt) Nh.. Lư hương. ♦ **lư quai vạc** (đt) Nh. Lư đảnh hạc. ♦ **lư tứ túc** (đt) Lư vuông to, bốn chân.

LƯ HỘI (đt) (thực) Cây nha đam, có nhựa là vị thuốc rất đắng, có tính sát trùng.

LỪ (đt) Lườm, nhìn cách giận dữ đe dọa: *Bị cha lừ, nín khe.* ♦ **lừ đừ** (đt) Lườm lườm, trông với vẻ nghiêm khắc hay đe dọa: *Lừ lừ như muốn ăn gan kẻ thù.* ♦ **lừ mắt** (đt) Nhìn đứng tròng: *Lừ mắt nhíu mày.*

LỪ ĐỪ (tt) Uể oải, dã dượi, dáng người mệt mỏi, buồn ngủ: *Lừ đừ muốn bệnh* • Lù đù, vẻ mặt người khờ, không sáng suốt, không linh hoạt: *Bộ lừ đừ, dễ bị ăn hiếp.*

LỪ KHỪ (tt) X. Lù khù: *Những người lử khử lừ khừ, Chẳng ở Đại từ thì ở Vũ nhai* (cd).

LỪ NHỪ (tt) Cg. Nhừ nhừ, nhụ nhựa, dáng người say hoặc buồn ngủ.

LỨ (đdt) Nhữ, mi, mày, anh, chú, tiếng gọi người đang nói chuyện với mình: *Hóa thì hốt thuốc, lứ bong vụ HL* (tiếng Triều Châu).

LỨ ĐỪ (trt) Cg. Lừ lừ, anh ách, quá no bụng: *Ăn một bữa lứ đừ.*

LỨ LỪ (trt) X. Lứ đừ.

LỬ (tt) Lả, đừ, sật sừ: *Mệt lử, say lử.*

LỬ KHỬ (tt) X. Lừ khừ.

LỮ (đt) Xứ lạ, quán trọ: *Nghịch lữ* • Đơn vị nhà binh: *Quân lữ.* ♦ **lữ du** (đt) Cuộc đi chơi xa: *Nhân cuộc lữ du năm ngoái.* ♦ **lữ điếm** (đt) Khách sạn, phòng ngủ, quán trọ, nhà cho mướn phòng ở đỡ (có hoặc không bán cơm). ♦ **lữ đoàn** (đt) (qs) Một đơn vị binh sĩ: *Lữ đoàn phòng vệ* (số lính tùy quốc gia). ♦ **lữ hành** (bt) Đi xa đường, khách xa đường: *Đoàn lữ hành; Chuẩn bị lữ hành.* ♦ **lữ hoài** (đt) Nỗi nhớ nhà của người xa nhà: *Động mối lữ hoài.* ♦ **lữ khách** (đt) Khách đi đường xa, người đi xa. ♦ **lữ phí** (đt) Tiền hao tốn khi đi đường. ♦ **lữ quán** (đt) Nh. Lữ điếm. ♦ **lữ thứ** (đt) Đất khách, nơi xa lạ: *Nơi lữ thứ, tứ cố vô thân.* ♦ **lữ xá** (đt) Nh. Lữ điếm.

LỮ ĐẰNG (đt) (thực) Loại cỏ dây bò, lá có răng mọc đối, hoa hơi tím, trái tròn dài, được dùng trị bệnh kiết, bệnh mắt và tắt kinh *(Lindernia crustacea).* ♦ **lữ đằng cát** (đt) (thực) Loại lữ đằng dựa bờ biển, có rễ ở mỗi mắt, lá thon dài, hoa tím năm tai nhọn, nang tròn, hột tròn *(Lindernia saginiformis).* ♦ **lữ đằng cộng** (đt) (thực) Loại lữ đằng cây cao lối 40cm, lá mọc đối, cuống ngắn, hoa trắng có bớt hường hoặc tím, trái dài *(Lindernia pedunculata).* ♦ **lữ đằng đốm** (đt) (thực) Loại lữ đằng bò, có rễ ở mỗi mắt, cọng có bốn khía, lá nhỏ, hoa mọc tại nách lá, cọng dài, đài có ba chia nhọn, tai xanh có đốm vàng và trắng ở giữa *(Lindernia maculata).*

LỰ (đt) Lo lắng: *Lường lự, mưu lự, tư lự, ưu lự.*

LỰ DỰ (tt) Âu sầu, buồn bã: *Dáng người lự dự.*

LỰA (trt) Còn thừa, có dư: *Có lựa không?*

LỰA (đt) Cg. Lừa, dùng lưỡi trệu trạo: *Lựa cơm, lựa*

xương.

LỪA LỨA (tt) X. Lừa lứa.

LỪA THỪA (bt) X. Lơ thơ.

LỪA (dt) (động) Loài thú giống ngựa nhưng to và chậm hơn, dùng cõi đi đàng xa và kéo nặng: *Con lừa, cõi lừa; To sức làm chi nặng kiếp lừa* (H.X.Hương) • (lóng) Tiếng mắng người đần: *Đồ lừa, giống lừa.*

LỪA (dt) Lường, gạt người: *Bị lừa, mắc lừa; Lừa thầy phản bạn.* ♦ **lừa dối** (đt) Nói dối gạt người: *Lừa dối bạn.* ♦ **lừa đảo** (đt) Dối gạt nhiều lần: *Hay gì lừa đảo kiếm lời, Một nhà chung hưởng một người riêu mang* (cd). ♦ **lừa gạt** (đt) Gạt gẫm, nói dối cho người lầm để hại người: *Lừa gạt người ngay.*

LỪA (đt) Lựa chọn: *Lọc lừa* • Thừa, nhân lúc: *Lừa người ta ngó lơ rồi lấy trộm* • Dùng lưỡi trệu trạo đồ ăn trong miệng: *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương* (cd). ♦ **lừa cơ** (đt) Thừa cơ, rình chụp lấy cơ hội: *Lừa cơ nguy của người mà bắt chẹt.* ♦ **lừa dịp** (đt) Đợi gặp dịp tốt: *Nó cũng lừa dịp hại anh chớ chẳng không.* ♦ **lừa khi** (đt) Đợi khi thuận tiện: *Lừa khi chủ nhà đi vắng đặng vào nhà lấy trộm.* ♦ **lừa lọc** (đt) X. Lục lừa.

LỨA (dt) Loạt con sinh một lúc: *Lứa gà, lứa heo* • Hạng, lớp: *Phải lứa, trang lứa; Xứng đôi vừa lứa; Nữa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng thông* • Vóc, vừa ăn: *Cung đúng lứa, chuối đúng lứa.* ♦ **lứa đôi** (dt) Cặp trai gái lăm le làm vợ chồng với nhau: *Linh đinh không cửa không nhà, Thương nhau phải rán hiệp hòa lứa đôi* (cd). ♦ **lứa lứa** (tt) Cùng một lứa con nhỏ với nhau: *Con trai lớn lứa, mua cau lứa lứa mà trồng.*

LỬA (dt) Hiện tượng phát ra từ một vật đang cháy và bắt cháy thêm những vật khác ở gần: *Bếp lửa, chụm lửa, chữa lửa, già lửa, nặng lửa, nhạy lửa, nhúm lửa, quá lửa, ra lửa, tối lửa, vô lửa, xe lửa; Lửa gần rơm không trèm cũng trụa* (tng) • (R) Vật gây ra lửa: *Củi lửa, đầu lửa, đá lửa, núi lửa* • Những gì làm cho lòng xúc động: *Lửa hận, lửa lòng* • (tt) Đỏ như lửa: *Bò cạp lửa, cu lửa, dế lửa, dừa lửa, kiến lửa, rắn hổ lửa.* ♦ **lửa binh** (dt) Lửa đốt nhà và binh lính chém giết nhau • (B) Giặc giã: *Lửa binh đâu đã ầm ầm một phương* (K). ♦ **lửa bọn** (dt) Lửa tắt lấy một mình sau khi cháy hết. ♦ **lửa cơ** (dt) Sự đói khát (cồn cào dạ dày): *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da* (cd). ♦ **lửa củi** (dt) Lửa và củi chụm • (B) Việc nấu nướng: *Mùa nắng nên cẩn thận về lửa củi.* ♦ **lửa cười** (dt) Cg. Lửa reo, ngọn lửa bức tức, xì ra tiếng dài. ♦ **lửa cháy** (dt) Đám cháy nhà: *Lửa cháy còn chế dầu thêm* • Lửa trong lò hay đống un đang cháy: *Coi lửa cháy hay tắt.* ♦ **lửa dại** (dt) Khí trược có chất lân từ dưới đất xông lên, gặp khí trời phát cháy. ♦ **lửa dậy** (dt) Lửa phát cháy mạnh mẽ: *Trong xóm có lửa dậy* • (B) Giặc dậy lên, nổi lên: *Lửa dậy ngập trời.* ♦ **lửa dục** (dt) Tình dục lúc bị khiêu gợi mạnh: *Lửa dục đang hừng.* ♦ **lửa duyên** (dt) Lòng mong muốn quá mạnh việc kết là vợ chồng: *Lửa duyên đang đượm* • (Phật) Duyên kiếp dây dưa truyền nối ở cõi trần: *Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên* (cd). ♦ **lửa đạn** (dt) Nh. Lửa binh: *Trong vòng lửa đạn.* ♦ **lửa đậu** (dt) Lửa cháy tốt, đều (lửa dùng nấu hay rèn). ♦ **lửa đèn xì** (dt) (chm) Ngọn lửa của vòi hàn, từ đót hàn phun ra *(flamme de chalumeau).* ♦ **lửa đỏ** (dt) Lửa đượm, cháy đỏ: *Trời mưa ướt áo em rồi, Kiếm nơi mô có lửa đỏ lần hồi vô hơ* (cd). ♦ **lửa đóm** (dt) Ánh sáng con đom đóm • (R) Tài sức kém cỏi, bề thế nhỏ: *Lửa đóm mà muốn tranh với lửa đèn.* ♦ **lửa đúng tuổi** (dt) (chm) Ngọn lửa hàn điều chỉnh đúng, hơi gió và dưỡng khí điều hòa *(flamme bien réglée).* ♦ **lửa đứng** (dt) (chm) Ngọn lửa hàn đứng như một vệt xanh bất động, đúng sức đốt chảy sắt *(flamme fixe).* ♦ **lửa đượm** (dt) Lửa cháy đượm, thật đỏ • (B) Tình vợ chồng khắng khít: *Chúc anh chị được hương nồng lửa đượm.* ♦ **lửa già đá** (dt) (chm) Ngọn lửa hàn có nhiều hơi khí đá, chưa đúng sức hàn, đốt không nóng *(flamm. carburante).* ♦ **lửa già hơi** (dt) (chm) Ngọn lửa hàn nhiều dưỡng khí hơn gió đá, chưa đúng sức, hàn không chắc *(flamme oxydante).* ♦ **lửa giận** (dt) Nư giận tràn đầy: *Lửa giận đang hừng.* ♦ **lửa hàn** (dt) (chm) Ngọn lửa để hàn xì, nóng lối 3.000o *(feu à soudore).* ♦ **lửa hầm** (dt) Lửa đốt bằng than hầm, than luyện *(feu de coke).* ♦ **lửa hận** (dt) Lòng nóng nảy báo thù: *Lửa hận tràn ngập nơi lòng.* ♦ **lửa hỏa** (dt) (truyền) Lửa cháy nhà do bà hỏa đốt: *Đây chắc bị lửa hỏa nên chữa không được.* ♦ **lửa hỏa hào** (dt) Lửa có ngọn cao. ♦ **lửa hồng** (dt) Nh. Lửa đỏ: *Nhờ ngọn lửa hồng mới rõ thức vàng cao* (cd). ♦ **lửa hương** (dt) X. Hương lửa. ♦ **lửa lem hem** (dt) Cg. Lửa leo heo, lửa cháy cách khó khăn, không đều. ♦ **lửa leo heo** (dt) Nh. Lửa lem hem. ♦ **lửa liếm** (dt) Ngọn lửa cao cháy phớt qua. ♦ **lửa lò** (dt) Lửa trong lò, (thường tương đối nóng hơn lửa đốt khơi bên ngoài): *Bắp non mà nướng lửa lò, Đố ai vẽ được con đò Thủ Thiêm* (cd) • (chm) Lửa trong lò rèn, thụt hơi bằng ống bễ hay máy, lửa thật nóng *(feu de forge).* ♦ **lửa lòng** (dt) Sự nóng nảy, ham muốn, thèm khát quá độ: *Lửa lòng rưới tắt mọi đường trần duyên* (K). ♦ **lửa lựu** (dt) (B): Bông lựu, đỏ như lửa: *Dầu tường lửa lựu, lập lòe đom bông* (K). ♦ **lửa non** (dt) (chm) Lửa máy bắt quá trễ, bít tông đã xuống một khoảng rồi mà hòa khí chưa cháy hết, máy chạy yếu, không đều, làm cho động cơ nóng quá độ. ♦ **lửa ngọn** (dt) Lửa có ngọn cao: *Lửa ngọn không dùng nướng được.* ♦ **lửa ngún** (dt) Lửa cháy ngầm bên trong, ở giữa, không có ngọn. ♦ **lửa phiền** (dt) (B): Sự buồn phiền nung nấu trong lòng: *Dập tắt lửa phiền.* ♦ **lửa reo** (dt) Nh. Lửa cười. ♦ **lửa riu riu** (dt) Lửa cháy vừa, không hỗn, ngọn không cao. ♦ **lửa rừng** (dt) Lửa cháy rừng (thường do đá núi lở lăn cạ nhau nháng lửa cháy lá cây khô rồi bắt cháy cả đám rừng) • (R) Lửa cắm trại ban đêm ở giữa rừng (đốt lên để dọa thú dữ, hoặc để quây quần múa hát): *Lửa rừng đêm.* ♦ **lửa sạch** (dt) (chm) Ngọn lửa hàn xì mở đúng, hai loại hơi đều vừa *(flamme neutre).* ♦ **lửa tàn** (dt) Nh. Lửa bọn • (B) Giặc tan, hết giặc. ♦ **lửa tình** (dt) (B): Sự thúc đẩy của ái tình: *Lửa tình nung nấu.* ♦ **lửa than** (dt) Than đỏ đượm, không có ngọn: *Nướng lửa than mới ngon.* ♦ **lửa thành** (dt) Lửa cháy cửa thành bằng gỗ khi giặc phá thành • (B) Đám lửa to, cháy rộng: *Cha tôi đành, mẹ tôi không đành, Giả như gáo nước nhỏ, tưới lửa thành không tan* (cd). ♦ **lửa thiêng** (dt) Lửa có sức huyền bí thiêng liêng (đốt trong các cuộc cúng tế thần linh). ♦ **lửa trại** (dt) Đống lửa đốt giữa đất trống ban đêm để quây quần chung quanh múa hát, trong một cuộc cắm trại: *Đốt lửa trại.* ♦ **lửa xanh** (dt) Lửa màu xanh, đốt bằng hơi, không có khói.

LỮA (trt) Chầy ngày, lâu ngày: *Lần lữa; Chơi với nhau đã*

lừa mà còn không biết tính nhau sao?

LỰA (đt) Xem xét rồi để cái tốt theo cái tốt, cái xấu theo cái xấu: *Lựa cau, lựa tiền, lựa trứng* • (R) Chọn, lấy cái tốt: *Chọn lựa; Lựa gió phất cờ; Lựa người gởi của; Ăn thì lựa miếng cho ngon, Làm thì lựa việc cỏn con mà làm* (cd). ♦ **lựa chọn** (đt) X. Chọn lựa. ♦ **lựa lọc** (đt) X. Lọc lựa.

LỰA (trt) X. Lọ (trt). ♦ **lựa là** (trt) X. Lọ là: *Số giàu đem đến dửng dưng, Lựa là con mắt tráo trưng mới giàu* (cd) • Huống chi: *Đứa dại trót đời già cũng dại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi* (P.V.Trị). ♦ **lựa phải** (trt) Cần chi phải: *Lựa phải nói.*

LỰC (dt) Sức, sức mạnh: *Bất lực, dông lực, mãnh lực, nỗ lực, phản lực, sức lực, tận lực, vô lực; Lực khả bạt sơn* • (R) Tài giỏi, quyền thế: *Áp lực, cực lực, cường lực, động lực, tâm lực, trở lực; Đồng tâm hiệp lực.* ♦ **lực bạc** (tt) Mạnh mẽ, có dáng khỏe mạnh: *Trông người lực bạc.* ♦ **lực canh** (dt) Sức cày cấy trồng trọt: *Lực canh thọ hưởng.* ♦ **lực dịch** (dt) Sức làm việc công ích (không lãnh tiền công). ♦ **lực điền** (dt) Người làm ruộng mạnh mẽ. ♦ **lực hành** (đt) Ra sức làm việc: *Lực hành điều thiện.* ♦ **lực học** (dt) Môn học chuyên khảo cứu những sự dính dáng giữa động lực và những chuyển động do động lực gây ra. ♦ **lực khí** (dt) Sức hăng hái, cái sức gây ý chí mạnh mẽ. ♦ **lực kiện** (tt) Mạnh mẽ và mạnh giỏi. ♦ **lực lưỡng** (tt) Mạnh mẽ to lớn: *Trông người lực lưỡng.* ♦ **lực lượng** (tt) Nh. Lực lưỡng • (dt) Mức độ của sức mạnh: *Lực lượng còn yếu kém* • (B) Đoàn thể: *Lực lượng thợ thuyền.* ♦ **lực sĩ** (dt) Người có sức mạnh: *Khỏe mạnh như một lực sĩ* • (R) Người chuyên một môn thể thao đi dự một cuộc tranh tài: *Các lực sĩ chào cờ.* ♦ **lực trường** (dt) Phạm vi ảnh hưởng của một lực lượng: *Từ trường là lực trường từ khí của một khối đá nam châm (champs de force).*

LƯNG (dt) Phía sau thân người hoặc phía trên mình từ vai tới eo ếch: *Đau lưng, đấm lưng, đâu lưng, nuộc lưng, lưng ngựa, lưng voi; Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm* (cd) • (R) *a)* Dây thắt bụng hoặc vòng tròn cái quần ở phía trên: *Dây lưng; Thắt lưng buộc bụng* (tng); *Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dấu vai mang súng dài* (cd); *Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng chúng chẳng thèm ghe* (cd) • *b)* Vốn, tiền vốn: *Chung lưng mở một ngôi hàng, Quanh năm buôn phấn bán hương đã lề* (K) • *c)* Phía sau các món đồ vật: *Lưng tủ, sau lưng quyển sách.* ♦ **lưng còm** (dt) Nh. Lưng khòm và Lưng tôm (X. Lưng tôm). ♦ **lưng chữ cụ** (dt) Lưng người ngay chữ: *Lưng chữ vụ, vú chữ tâm* (tng). ♦ **lưng chữ ngữ** (dt) Lưng người khòm, cúp cong ở giữa: *Lưng chữ ngữ, vú chữ tâm* (tng). ♦ **lưng gù** (dt) Lưng có cục bướu to phía trên: *Người lưng gù.* ♦ **lưng eo** (dt) Cg. Lưng ong, lưng người eo thắt phía dưới: *Lưng eo vai rộng.* ♦ **lưng ễn** (dt) Lưng người hơi cong ra sau, làm cho bụng và ngực nẩy ra trước. ♦ **lưng khòm** (dt) Nh. Lưng còm và Lưng tôm (X. Lưng tôm). ♦ **lưng nách** (tt) Vạm vỡ, to lớn người. ♦ **lưng ong** (dt) X. Lưng eo. ♦ **lưng quần** (dt) Vòng tròn ở phía trên cái quần: *Lận tiền trong lưng quần.* ♦ **lưng rút** (dt) Lưng quần may đôi có luồn sợi dải bên trong để buộc rút. ♦ **lưng tôm** (dt) Lưng người hơi cong ở phía trên: *Lưng tôm ngực lép.* ♦ **lưng túc** (tt) Không tiền trong mình: *Gia đình ngoảnh lại, lần lưng túc, Xã hội chường ra, thẹn mặt bơ* (Phan Văn Hùm). ♦ **lưng thớt** (dt) Lưng người, to rộng: *Lưng thớt mà làm biếng.* ♦ **lưng vận** (dt) Lưng quần may chiếc, lớn bản và rộng, để vận cho chặt. ♦ **lưng voi** (dt) Lưng con voi • (B) Nh. Lưng thớt. ♦ **lưng vốn** (dt) Vốn liếng, tiền làm vốn: *Đã không lưng vốn, có đâu lãi lời* (cd).

LƯNG (bt) Với, không đầy: *Đong lưng; Mặt lưng mặt vực; Đói lòng ăn những trái sim, Uống lưng bát nước, đi tìm người thương* (cd) • (R) Nửa chừng, nửa vời. ♦ **lưng chừng** (trt) Nửa chừng, hụt đầu hụt đuôi: *Treo lưng chừng trên không; Lưng chừng trời* • (tt) Lừng khừng, không dứt khoát, không nhất định: *Phái lưng chừng, thái độ lưng chừng.* ♦ **lưng lưng** (bt) Cg. Lưng lửng, hơi lưng: *Ăn cơm ba chén lưng lưng, Uống nước cầm chừng để dạ thương em* (cd). ♦ **lưng lửng** (bt) X. Lưng lưng: *No lưng lửng.* ♦ **lưng mật** (trt) Nhát gan, sợ sệt: *Sợ lưng mật.* ♦ **lưng tròng** (trt) Vừa ráo nước mắt: *Khóc mới lưng tròng; Lệ chẳng lưng tròng (khóc dầm dề chẳng dứt).* ♦ **lưng trời** (trt) Lưng chừng trời, giữa không trung: *Điềm đâu sét đánh lưng trời* (K). ♦ **lưng vực** (tt) Nửa già và già một nửa.

LƯNG TƯNG (trt) Tưng lên rớt xuống nhiều bận: *Nhảy lưng tưng.*

LỪNG (trt) Hừng, phừng, bốc lên, nổi lên, vang xa: *Lẫy lừng, vang lừng; Có gió hung mới biết tòng bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới biết thức vang cao* (cd) • (đt) (lóng) Lên chân, lên mặt, tỏ ra kiêu căng: *Lúc này nó lừng lắm; Đừng ỷ có tiền mà lừng.* ♦ **lừng gan** (trt) Cg. Phừng gan, phát tức, nổi giận: *Thấy bất lừng gan.* ♦ **lừng lẫy** (tt) X. Lẫy lừng. ♦ **lừng vang** (trt) Cg. Vang lừng, vang dội xa gần: *Tăm tiếng lừng vang.*

LỪNG KHỪNG (tt) Lù khù, ngớ ngẩn, dáng người ngơ ngáo, không hiểu biết chi cả: *Bộ tịch lừng khừng* • Lưng chừng, không nhất định: *Lừng khừng quá, mất cả cơ hội.*

LỪNG CỪNG (bt) Hơi đơ, co duỗi khó khăn: *Hai chân lừng cừng; Đi đứng lừng cừng* • (B) Lọng cọng, lúng túng, không biết phải làm gì: *Bộ tịch lừng cừng.*

LỬNG (tt) Lưng, nửa chừng, lưng chừng: *Chìm đáy nước cá lừ đừ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn ngơ sa* (Co) • Lép, không có ruột: *Thóc lửng.* ♦ **lửng dạ** (trt) Không được no, bao tử còn lưng: *Ăn lửng dạ.* ♦ **lửng lơ** (trt) X. Lơ lửng: *Lửng lơ vừng quế giọi thềm, Chuông đưa bát ngát càng thêm bận lòng* (cd). ♦ **lửng lửng** (bt) X. Lưng lửng.

LỬNG THỬNG (trt) Khoan thai, cách đi thong thả, không lật đật: *Lửng thửng bước vào.*

LỮNG (tt) Lôi thôi, ngập ngừng, không sấn sướt, không sốt sắng. ♦ **lững chững** (trt) Cg. Lựng chững hay Chập chững, cách đi khó khăn của trẻ con mới tập: *Cháu nó mới đi lững chững.* ♦ **lững đững** (tt) Lình bình, ương ương, nửa ròng nửa lớn: *Nước qua sông lững đững, mây theo gió dật dờ, Tơ duyên ấo buộc sờ sờ, qua đây bậu đó còn chờ đâu xa* (cd). ♦ **lững đững lờ đờ** (tt) Nh. Lững đững: *Nước sông lững đững lờ đờ, Đò đâu sao để anh chờ hết hơi* (cd) • (B) Dật dờ, vất vơ, sật sưỡng, mệt mỏi tinh thần: *Lững đững lờ đờ như người mất hồn.* ♦ **lững gió** (đt) Bặt gió, không có gió: *Trời lững gió.* ♦ **lững lờ** (trt) Nh. Lững đững: *Dang cơn sóng nước lững lờ* (Bướm hoa) • (B) Lưỡng lự, không nhất quyết: *Khuyên ai mựa chớ lững lờ, Đang đông buổi chợ, ai chờ được ai* (cd). ♦ **lững**

thừng (trt) Lựng khựng, chùng bước: *Thẹn thuồng lừng thừng chân đời* (Nđm).

LỰNG CHỰNG (trt) X. Lừng chừng.

LỰNG KHỰNG (trt) Dáng đi của người chân yếu hay người đang e ngại, bước tới rồi đứng lại: *Lựng khựng như gái mới về nhà chồng.*

LỨT (trt) Lướt, lướt càn qua: *Ăn lứt, chối lứt, nối lứt.*

LỨT (tt) Còn cám bọc ngoài: *Giã còn lứt, gạo lứt.*

LỨT (dt) (thực) Giống cỏ lá nhỏ, mọc theo bờ nước rễ là vị thuốc sài hồ (Đy) *Ngó vô đám lứt ngũ sắc còn có con ong vàng, Anh coi đi coi lại, duyên nàng còn nguyên* (cd).

LƯỢC (dt) Vật có răng đều, dùng chải tóc: *Trâm cài lược giắt.* ♦ **lược bí** (dt) X. Lược dày. ♦ **lược cài** (dt) Lược hình bán nguyệt hay lưỡi liềm để cài giắt trên tóc. ♦ **lược dày** (dt) Cg. Lược bí, lược răng thật khít, dùng chải gàu và chải tóc bắt chí (chấy). ♦ **lược đồi mồi** (dt) Lược bằng vỏ con đồi mồi, đẹp và đắt giá: *Tóc quăn chải lược đồi mồi, Chải đứng chải ngồi quăn vẫn còn quăn* (cd). ♦ **lược sưa** (dt) Cg. Lược thưa, lược răng thưa dùng chải suôn tóc. ♦ **lược sừng** (dt) Lược bằng sừng trâu. ♦ **lược thưa** (dt) X. Lược sưa. ♦ **lược xương** (dt) Lược bằng xương bò xương trâu.

LƯỢC (tt) Sơ sài, vắn tắt, qua loa, chỉ có những điểm chính: *Sơ lược, Việt Nam sử lược* • (dt) May thưa mũi cho dính đỡ: *Lược trước rồi sẽ may; Chỉ lược* • Cai trị, khám xét: *Kinh lược* • (dt) Mưu chước, sự toan tính sắp đặt trước: *Phương lược, thao lược.* ♦ **lược đồ** (dt) Bức vẽ phác, bản đồ sơ lược *(croquis).* ♦ **lược đồ giải thửa** (dt) Lược đồ một làng hay một khu, có chia từng thửa đất nhỏ *(croquis parcellaire).* ♦ **lược đồ họa kích** (dt) Lược đồ có chua bề dài ở mỗi đường vẽ *(crouqis coté).* ♦ **lược giải** (dt) Giải thích sơ lược, cắt nghĩa sơ những điểm chính: *Lược giải về chính sách kinh tế.* ♦ **lược giải cá nhơn** (dt) Cuộc xem xét sức khỏe từng người vừa đúng tuổi đi lính để định đoạt tình trạng quân dịch của họ. ♦ **lược khảo** (dt) Khảo xét sơ lược, nghiên cứu qua loa: *Văn học sử lược khảo.* ♦ **lược mỹ** (trt) Lấy có, lấy rồi, qua loa cho xong: *Làm lược mỹ* • (R) Đổ thừa, tránh trách nhiệm: *Nói lược mỹ.* ♦ **lược qua** (trt) Sơ lược qua loa. ♦ **lược thao** (dt) Cg. Thao lược, cách thức dùng binh đánh giặc: *Lược thao gồm đủ.* ♦ **lược thuật** (đt) Kể sơ sài, qua loa: *Lược thuật một trận banh.* ♦ **lược vấn** (đt) Hỏi sơ, hỏi qua các điểm chính: *Lược vấn trước vài câu.*

LƯỢC (đt) Cướp giật: *Xâm lược.* ♦ **lược dụ** (đt) Dùng sức mạnh hay mưu gian cướp đàn bà và trẻ con đem đi. ♦ **lược địa** (dt) Đất chiếm lược của nước khác: *Trước để nhị thế chiến, nước Anh có nhiều lược địa hơn cả.* ♦ **lược đoạt** (dt) Cướp bóc • (pháp) Dùng sức mạnh bắt người hoặc làm cho người hôn mê để cướp đem đi: *Lược đoạt đàn bà để ép duyên.* ♦ **lược mại** (đt) Cướp đem đi nơi khác đặng bán.

LƯỠI (tt) Biếng nhác, ham ở không, sợ việc làm: *Đồ lười, học trò lười.* ♦ **lười biếng** (tt) X. Làm biếng: *Những người lêu lổng chơi bời, Cùng là lười biếng ta thời tránh xa* (cd).

LƯỠI (tt) Lòi, bày ra ngoài: *Thười lười.* ♦ **lưỡi thịt** (tt) Lòi thịt non ra: *Ghẻ lưỡi thịt.* ♦ **lưỡi ươi** (dt) (thực) Loại cây rừng to, cao đến 20, 25m, hoa nhỏ, nang dài độ 15m, trong nang có hột trương ngón tay, hai đầu nhọn, da nhăn, *Đy* gọi An nam tử trong có chất nhờn, ngâm nước xé vỏ và nở to, ăn đỡ khá và có thể trị bệnh đau ruột, đường tiểu tiện hay sinh thực khí *(Sterculia lychnophora).* ♦ **lưỡi xười** (tt) Xười ra, sút đầu, rách ở bìa: *Tay áo lưỡi xười, lai áo lưỡi xười, lai quần lưỡi xười, rách lưỡi xười.*

LƯỚI (dt) Đồ đan bằng sợi hình mặt võng để ngăn, chận, bắt cá, bắt chim, v.v...: *Bủa lưới, chăng lưới, giăng lưới, mắc lưới, thả lưới; Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng* (cd) • (R) *a)* (chm) Cg. Mạn, hệ thống những điểm mục tiêu dùng làm căn cứ đo đạc địa hình địa vật • b) Hệ thống vô hình chằng chịt: *Lưới phản gián, lưới pháp luật* • *c)* (tt) Giống như lưới: *Mùng lưới, tủ lưới, cửa lưới* • (đt) Bắt cá hoặc cầm thú bằng lưới: *Cha chài mẹ lưới con câu* (cd). ♦ **lưới bén** (dt) Thứ lưới giăng ngang sông rạch cho cá mắc vào. ♦ **lưới cá** (dt) Lưới dùng bắt cá, tôm, v.v... • (đt) Bắt cá tôm bằng lưới: *Đi lưới cá.* ♦ **lưới gang** (dt) Nh. Lưới bén. ♦ **lưới nhện** (dt) Cg. Màng nhện, tơ nhện giăng đứng giữa không trung để bắt côn trùng ăn. ♦ **lưới quét** (dt) Nh. Lưới bén. ♦ **lưới rập** (dt) Bẫy, mưu chước bày ra để bắt người: *Không thoát khỏi lưới rập của kẻ thù.* ♦ **lưới rê** (dt) Lưới to, hai đầu kéo gộp lại để bắt cá ngoài biển. ♦ **lưới rùng** (dt) Nh. Lưới rê. ♦ **lưới sắt** (dt) Lưới bằng sắt • (B) Cuộc săn bắt chặt chẽ: *Khó thoát khỏi lưới sắt của Công an.* ♦ **lưới tam giác đạc** (dt) (chm) Hệ thống những điểm mục tiêu dùng làm căn bản đo đạc địa hình địa vật; nếu nối liền các điểm ấy, sẽ có một mạn hình tam giác in như một cái lưới bao trùm trên vùng đất phải đo đạc *(réseau de triangles).* ♦ **lưới tình** (dt) Vòng tình ái (nếu sa vào thì khó ra): *Mắc phải lưới tình như sa vào Mê hồn trận.* ♦ **lưới trắc cầu** (dt) (chm) Hệ thống những điểm mục tiêu được xác định vị trí bằng kinh độ và vĩ độ do một công trình trắc cầu *(réseau géodésique).* ♦ **lưới trời** (dt) Luật trừng phạt tự nhiên: *Làm ác khó thoát khỏi lưới trời.*

LƯỚI THƯỜI (bt) Lang thang, rách tả tơi mà không được vá: *Áo quần lưới thười, ăn mặc lưới thười, lang thang lưới thười.*

LƯỠI (dt) Một bộ phận của cơ quan tiêu hóa bằng thịt nằm trong miệng, có nhiều hạch nước miếng, dùng để nếm, lựa thức ăn và cũng để nói: *Đánh lưỡi, chót lưỡi, đầu lưỡi, nạo lưỡi, rơ lưỡi, tắc lưỡi, thụt lưỡi, uốn lưỡi; Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương* (cd) • *mt.* Tiếng gọi những vật mỏng và dài, hoặc uống cong giống cái lưỡi: *Lưỡi cày, lưỡi dao, lưỡi gươm; Tháo cán lấy lưỡi* • *(hẹp)* Mép bén của một lưỡi dao: *Anh em, chém đàng sống chớ không ai chém đàng lưỡi.* ♦ **lưỡi bào** (dt) (chm) Miếng thép lưỡi mài nghiêng, gắn trong khuôn gỗ hoặc trong máy để bào gỗ hay kim loại: *Lưỡi bào chốt (lame à boutonnière ouverte), Lưỡi bào xoi (lame à bouveture), lưỡi bào thẳng (outil droit pour raboteuse), lưỡi bào lớp ngoài (outil droit à écrouter), lưỡi bào vạt cạnh (outil à dresser contre épaulement), lưỡi bào cổ cò (outil pelle serpette), lưỡi bào phá (outil ravageur), lưỡi bào láng (outil de finition), lưỡi bào khoét (outil à aléser)* • *Lưỡi có răng dài tra trong cái bào hớt tóc hoặc bào lông ngựa: Mài dao kéo, lưỡi bào.* ♦ **lưỡi bén** (dt) Lưỡi của người sâu sắc, hiểm độc: *Lưỡi bén tợ gươm.* ♦ **lưỡi búa** (dt) Lưỡi của cái búa đẽo, sống bằng và dày • (R) Tên giống hoa mồng gà giống cái sống búa đẽo: *Mồng gà lưỡi búa.* ♦

lưỡi câu (dt) Móc nhọn có ngạnh, bằng thép, để móc mồi câu cá: *Lưỡi câu đúc, lưỡi câu uốn.* ♦ **lưỡi cưa** (dt) (chm) Miếng thép có răng gắn trong khuông cây hoặc trong máy để cưa gỗ hoặc kim loại: *Lưỡi cưa dây (lame de scie à ruban), lưỡi cưa răng nằm (lame de scie à denture couchée), lưỡi cưa răng đứng (lam. de scie à denture isocèle), lưỡi cưa răng móc (lame de scie à denture crochet), lưỡi cưa thoi (lame pour scie alternative).* ♦ **lưỡi gà** (dt) Lưỡi con gà, nhọn và cứng • (B) Đường dài và nổi ở cạnh gỗ hay kim loại để ráp vô rãnh của một miếng gỗ hay kim loại khác. ♦ **lưỡi ghi** (dt) (chm) Cái nhíp để kéo đoạn nối đường rầy hầu xoay chiều hướng xe lửa *(giguille).* ♦ **lưỡi hái** (dt) Cái liềm cắt lúa • (B) Sự chết chóc do định mạng: *Khó thoát khỏi lưỡi hái của tử thần.* ♦ **lưỡi hùm** (dt) Lưỡi con hùm • (thực) Giống cây bụi tròn, lá dày, cứng, dài và nhọn đầu, có rằn ngang: *Cây lưỡi hùm (Sasevieria).* ♦ **lưỡi lê** (dt) Dao nhọn có cán gắn được vào mũi súng trường *(baionnette).* ♦ **lưỡi liềm** (dt) Cái liềm cắt cỏ • (R) Cg. Hình bán nguyệt, hình trăng khuyết: *Trăng lưỡi liềm.* ♦ **lưỡi lửa** (dt) Ngọn lửa le cao, nhọn đầu. ♦ **lưỡi mèo** (dt) Lưỡi con mèo • (R) Mớ tóc ép mỏng gie ra khỏi trán: *Tóc chải lưỡi mèo.* ♦ **lưỡi phay** (dt) (chm) Lưỡi dao gắn vào máy để tiện *(fraise).* ♦ **lưỡi phay ống** (dt) (chm) Lưỡi phay tròn có răng ở hông *(fraise rouleau).* ♦ **lưỡi phay phẳng** (dt) (chm) Lưỡi phay dùng xoáy mặt bằng *(fraise à surfacer).* ♦ **lưỡi phay ven răng** (dt) (chm) Lưỡi phay vừa xoáy lỗ vừa ven răng ngay trên máy *(fraise à denture fraisé.).* ♦ **lưỡi phay xoắn** (dt) (chm) Lưỡi phay răng xoắn có đuôi hình nón *(fraise hélice à queue conique).* ♦ **lưỡi rồng** (dt) (thực) Giống xương rồng rỗng, thuộc họ Thanh Long, cao lối 1m, gồm nhiều đốt giẹp tròn, nhiều gai to, hoa vàng, trái chín đỏ *(Opurtia Dillemi).* ♦ **lưỡi trai** (dt) Vật thè lè ra ngoài như con trai: *Mũ lưỡi trai.* ♦ **lưỡi trâu** (dt) (động) X. Lờn bơn.

LƯỢI RƯỢI (bt) Dã dượi, bộ buồn bã, biếng nói biếng cười: *Ngồi lượi rượi cả ngày; Buồn lượi rượi.*

LƯƠM TƯƠM (tt) Nh. Lướt thướt.

LƯỜM (dt) Ngó chăm bẳm với ý giận hay đe dọa: *Lườm một cái.* ♦ **lườm lườm** (bt) Ngó chăm bẳm hơi lâu hoặc nhiều lần: *Lườm lườm như muốn ăn gan người ta; Ngó lườm lườm.*

LƯỢM (dt) Cg. Nhặt, lấy vật gì dưới đất: *Thủng thẳng mà lượm hoa rơi, Ở cho có chí hơn người trèo cao* (cd) • (R) *a)* Mổ ăn: *Gà lượm thóc* • *b)* Bắt: *Mấy tên trộm bị lượm rào* • *c)* Trộm, cắp: *Có ba cái quần áo, bị chúng lượm rào* • *d)* Lấy, mua, mượn: *Lượm cây chổi giắt trên vách; Lượm mớ tôm; Sở dất ông Cả bán rẻ quá, sao anh không lượm?* ♦ **lượm lặt** (đt) Cg. Lượm nhặt, góp nhặt, góp nhóp, lấy mỗi nơi hoặc mỗi lúc một ít: *Lượm lặt để dành.* ♦ **lượm mót** (đt) Bòn mót, góp nhặt những vật thừa thãi của người: *Lượm mót ở các thùng rác.* ♦ **lượm nhặt** (đt) X. Lượm lặt.

LƯỢM (dt) Bó nhỏ: *Vài lượm thóc.*

LƯƠN (dt) (động) Loại cá mình dài như rắn, da nhớt: *Bắt lươn thì bắt đằng đầu* (cd) • Đường nước nhỏ: *Khai lươn* ♦ **lươn ngắn (lại) chê chạch dài** Ví người không chịu nhìn vào nhược điểm của chính mình mà còn đi chê bai người khác.

LƯƠN KHƯƠN Cố tình kéo dài, trì hoãn việc đáng phải làm ngay. *Làm ăn lươn khươn. Lươn khươn mãi không chịu trả nợ.*

LƯƠN LẸO Gian dối, lắt léo. *Thói lươn lẹo. Làm ăn lươn lẹo.*

LƯỜN (dt) Phần thịt nạc ở hai bên ngực của loài cá, loài chim. • Phần hai bên thuyền tàu. *Ghe lườn:* Xt *Ghe.*

LƯỢN (dt) Lối hát đối đáp giữa trai và gái của dân tộc Tày, làn điệu phong phú. *Hát lượn.*

LƯỢN (đt) Di chuyển bằng cách chao nghiêng thân hoặc uốn mình theo đường vòng. *Chim lượn mấy vòng. Ngoằn ngèo như rắn lượn. Sóng lượn nhấp nhô.* • Đi qua qua lại lại một nơi nào đó, không dừng lại lúc nào cả. *Lượn quanh nhà, dò xét. Lượn phố.* • Làn (sóng). *Từng lượn sóng xô vào bờ.* ♦ **lượn lờ** Lượn đi lượn lại mài một chỗ, không chịu rời. *Đàn cá lượn lờ quanh miếng mồi. Lượn lờ tán gái*

LƯƠNG (dt) Hàng thưa mỏng: *Quần vải áo lương*

LƯƠNG (dt) Thức ăn dự bị, lúa gạo để ăn: *Đi vận lương* • Tiền, gạo cấp hằng ngày, hàng tháng cho người làm công: *Lãnh lương.* ♦ **lương bổng** Lương của quan lại, viên chức nhà nước (nói khái quát). *Chế độ lương bổng.* ♦ **lương hướng** (dt) Lương thực dùng cho quân đội. • Như *lương bổng.* ♦ **lương khô** Thức ăn làm sẵn, ở dạng khô, dùng để dự trữ. ♦ **lương lậu** Lương bổng. ♦ **lương tháng mười ba** Khoản tiền thưởng cuối năm, thường tương đương một tháng lương, cho công nhân, viên chức trong một xí nghiệp, cơ quan. ♦ **lương thực** Thức ăn có chất bột như gạo, ngô, khoai, sắn, v.v (nói khái quát). *Dự trữ lương thực. Cây lương thực* (cây cung cấp lương thực).

LƯƠNG (dt) Gạo nếp: *Gạo lương* • Trái với bên đạo Thiên chúa: *Bên lương, bên giáo* • Bản tính tự nhiên: *Lương năng* ♦ **lương dân** Người dân thường, lương thiện (nói khái quát); dân lành. ♦ **lương duyên** Tình duyên tốt đẹp. *Chắp mối lương duyên.* ♦ **lương tâm** Yếu tố nội tâm tạo cho mỗi người khả năng tự đánh giá hành vi của mình về mặt đạo đức, và do đó tự điều chỉnh mọi hành vi của mình. *Con người có lương tâm. Lương tâm nhà nghề. Lương tâm cắn rứt. Tắng tận lương tâm.* ♦ **lương thiện** Không làm điều gì trái với pháp luật và đạo đức thông thường. *Người lao động lương thiện. Làm ăn lương thiện.* ♦ **lương tri** Khả năng hiểu biết đúng đắn điều phải trái, đúng sai, hình thành ở con người trong thực tiễn cuộc sống, nói chung. *Người có lương tri. Thức tỉnh lương tri của loài người.* ♦ **lương y** Thầy thuốc giỏi. • Thầy thuốc chữa bệnh bằng các phương pháp y học cổ truyền dân tộc hoặc bằng bài thuốc gia truyền. ♦ **lương y kiêm từ mẫu** Vừa là thầy thuốc giỏi, vừa chăm sóc bệnh nhân rất chu đáo, như người mẹ hiền chăm sóc con.

LƯƠNG Rường nhà: *Lương không yến đỏ, song là nhện chăng* (Ng.Du) ♦ **lương đống** Rường và cột; ví người có tài năng, giữ trọng trách trong bộ máy nhà nước phong kiến. *Lương đống của triều đình.*

LƯƠNG Mát: *Thừa lương*

LƯƠNG VƯƠNG Cảm thấy có gì vướng, không thật thoải mái, tự nhiên. *Chân tay lương vương. Lương vương trong lòng.*

LƯỜNG (đt) Lượng, đo, đong: *Đo lường* • Lừa, gạt: *Lường thưng tráo đấu* ♦ **lường gạt** Như *lừa gạt.* ♦ **lường thầy**

phản bạn x. *lừa thầy phản bạn.*

LƯỠNG Hai. ♦ **lưỡng chiết** (Hiện tượng) sinh ra hai tia khúc xạ khi có một tia sáng rọi vào (nói về tính chất của một số tinh thể trong suốt). ♦ **lưỡng cư** Lưỡng thê. ♦ **lưỡng cực** Hệ gồm hai điện tích cùng độ lớn và trái dấu, đặt cách nhau một khoảng nhỏ không đổi. ♦ **lưỡng phân** Từ một phân ra thành hai theo những nét đối lập. *Phương pháp lưỡng phân.* ♦ **lưỡng quyền** Hai gò má. ♦ **lưỡng thê** Động vật có xương sống sinh ra ở nước nhưng sống ở trên cạn, như ếch, nhái, v.v.

LƯỠNG LỰ Suy tính, cân nhắc giữa nên hay không nên, chưa quyết định được dứt khoát. *Đang lưỡng lự không biết nên đi hay ở. Tán thành ngay không chút lưỡng lự.*

LƯỢNG (đt) Mức độ nhiều ít, có thể xác định được bằng con số cụ thể. *Lượng mưa hằng năm. Lượng vận chuyển hàng hóa.* • Phạm trù triết học chỉ các thuộc tính của sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan về mặt khối lượng, kích thước, tốc độ, v.v.; phân biệt với *chất. Sự thay đổi về lượng.* • Tính toán, cân nhắc điều kiện chủ quan và khách quan để quyết định hành động cho phù hợp, cho có thể đạt được kết quả mong muốn. *Lượng sức không làm nổi. Biết lượng thế giặc mà đánh.* ♦ **lượng giác** (đt) Lượng giác học (nói tắt). *Môn lượng giác.* • Thuộc về lượng giác học. *Tỉ số lượng giác của một góc nhọn. Hàm số lượng giác.* ♦ **lượng giác học** Ngành toán học nghiên cứu mối quan hệ giữa các cạnh và các góc trong tam giác. ♦ **lượng tử** Lượng hữu hạn và nhỏ nhất của năng lượng mà hệ vi mô có thể hấp thu hoặc phát ra.

LƯỢNG Lạng (thường dùng nói về khối lượng của vàng, bạc). *Một lượng vàng.*

LƯỢNG Lòng bao dung, sẵn sàng tha thứ đối với kẻ có sai lầm, tội lỗi. *Rộng lượng. Hưởng lượng khoan hồng.* ♦ **lượng thứ** Thông cảm mà bỏ qua, không để ý chê trách (dùng trong lời xin lỗi với ý khiêm nhường). *Xin độc giả lượng thứ cho những sai sót.* ♦ **lượng tình** Xét đến tình cảm mà có sự châm chước thích đáng. *Lượng tình tha thứ.*

LƯỚT (đt) Vượt qua: *Sức học lướt cả chúng bạn* • Đi qua, vượt: *Lướt dặm bằng ngàn* • Đi qua mau trên mặt: *Tàu lướt sóng. Gió lướt ngọn cỏ.*

LƯỚT Có vẻ yếu ớt, không khỏe, không chắc, dễ bị ngã rạp xuống. *Lúa bị lướt lá, yếu cây. Người yếu lướt.* ♦ **lướt mướt** (Ướt, khóc) nhiều đến mức đầm đìa những nước. *Quần áo ướt lướt mướt. Khóc lướt mướt.* ♦ **lướt tha lướt thướt** x. *lướt thướt* (láy). ♦ **lướt thướt** (Quần áo) dài quá mức bình thường, không gọn đẹp. *Quần áo lướt thướt, quét đất.* • (Ướt) nhiều đến mức tóc tai hoặc quần áo trên người chảy đầy những nước. *Từ đầu đến chân ướt lướt thướt.* ■ Láy: ***lướt tha lướt thướt*** (ý mức độ nhiều).

LƯỢT (đt) Hàng tơ dệt thưa: *Khuôn lượt* • Hồi, phen, lần: *Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần* (Ng.Du) • Lọc: *Lượt cặn* ♦ **lượt là** như *là lượt.* ♦ **lượt thà lượt thượt** x. *lượt thượt* (láy).

LƯỢT THƯỢT Dài quá mức bình thường, không gọn đẹp; như *lướt thướt* (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Áo quần lượt thượt. Câu văn dài lượt thượt.* Láy: ***lượt thà lượt thượt*** (ý mức độ nhiều).

LƯU (đt) Ở lại, dừng lại: *Lưu lại* • Giữ lại: *Lưu khách ở lại* ♦ **lưu ban** (Học sinh) học lại lớp cũ vì sức học kém. *Bị lưu ban một năm.* ♦ **lưu chiểu** (Cơ quan nhà nước) cất giữ lại, theo quy định, một số bản của mỗi tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật đã phát hành. *Sách nộp lưu chiểu trước khi phát hành. Kho sách lưu chiểu.* ♦ **lưu cữu** Lưu lại, tích lại quá lâu ngày cái lẽ ra phải được giải quyết, được thanh toán từ lâu. *Thóc để lưu cữu trong kho đến mục ra. Nợ lưu cữu.* ♦ **lưu danh** Để lại tên tuổi và tiếng tốt sau khi chết. *Lưu danh sử sách.* ♦ **lưu dung** Lưu dụng. ♦ **lưu dụng** (Nhân viên của chính quyền cũ) được giữ lại để làm việc tiếp. *Công chức lưu dụng.* ♦ **lưu học sinh** Học sinh ăn học ở nước ngoài. ♦ **lưu huyết** Đổ máu, gây thương tích hoặc chết chóc vì đánh nhau. *Cuộc xung đột lưu huyết.* ♦ **lưu luyến** Không muốn xa rời hoặc dứt bỏ ngay vì thấy mến, tiếc. *Buổi chia tay đầy lưu luyến. Lưu luyến với những kỉ niệm êm đẹp.* • **lưu nhiệm** Giữ lại để tiếp tục làm nhiệm vụ, mặc dù đã mãn hạn. *Được lưu nhiệm vì chưa có người thay.* ♦ **lưu niệm** Giữ lại để làm kỉ niệm. *Món quà lưu niệm ngày cưới. Sổ lưu niệm. Nhà lưu niệm.* ♦ **lưu niên** Ở trạng thái kéo dài hoặc được giữ lại từ năm này sang năm khác; lâu năm. *Chấm dứt nạn đói lưu niên. Sắn để lưu niên. Trồng cây lưu niên.* ♦ **lưu tâm** Chú ý đến một cách đặc biệt, chu đáo. *Lưu tâm đến tình hình mới. Lưu tâm dạy dỗ các cháu.* ♦ **lưu tệ** Tệ nạn xã hội cũ (như cờ bạc, bói toán, hối lộ, v.v.) còn rơi rớt lại. ♦ **lưu trú** Ở một thời gian, không ở hẳn. *Lưu trú vài tháng ở nước ngoài. Khách lưu trú.* ♦ **lưu truyền** (Sự tích, tác phẩm văn học) truyền rộng ra trong nhiều người, hoặc truyền lại cho đời sau. *Bài vè lưu truyền trong nhân dân. Sự tích anh hùng lưu truyền muôn thuở.* ♦ **lưu trữ** Cất giữ và sắp xếp, hệ thống hóa sơ đồ, tài liệu để tiện tra cứu, khai thác. *Lưu trữ tài liệu. Phòng lưu trữ hồ sơ.* ♦ **lưu vong** Sống xa hẳn quê hương, do nghèo đói phải tha phương cầu thực. • Sống hoặc hoạt động chính trị ở nước ngoài, do không có điều kiện và cơ sở để sống và hoạt động trong nước. *Chính phủ lưu vong. Vua lưu vong.* ♦ **lưu ý** Để ý đến để xem xét, theo dõi hoặc giải quyết, không bỏ qua đi. *Vấn đề đáng lưu ý.* • Nhắc gợi, yêu cầu, làm cho người khác lưu ý. *Thầy giáo lưu ý học sinh về chỗ lắt léo của bài toán. Xin phép lưu ý ông vấn đề đó.*

LƯU (đt) Dòng nước: *Lưu vực* • Chảy, trôi: *Lưu lạc* • Hình phạt đày: *Phát lưu* • Hạng, giai cấp: *Thượng lưu* ♦ **lưu chuyển** Chuyển từ nơi này đến nơi khác theo một quá trình đều đặn và liên tục. *Lưu chuyển vốn. Hàng hóa lưu chuyển nhanh.* ♦ **lưu dân** Dân phải rời bỏ quê hương, sống phiêu bạt nay đây mai đó để kiếm ăn, do bị bần cùng, phá sản. *Chiêu mộ lưu dân về lập ấp.* ♦ **lưu đãng** Đi lang thang khắp nơi để kiếm ăn. *Sống cuộc đời lưu đãng.* ♦ **lưu động** Không ở nguyên một chỗ mà luôn luôn di chuyển, thay đổi địa bàn hoạt động. *Công tác lưu động. Đội chiếu bóng lưu động phục vụ miền núi.* ♦ **lưu hành** Đưa ra sử dụng rộng rãi từ người này, nơi này qua người khác, nơi khác trong xã hội. *Lưu hành loại tiền mới. Cấm lưu hành. Tài liệu lưu hành nội bộ* (trong nội bộ một tổ chức). ♦ **lưu thông** (Giấy tờ) có chữ kí, đóng dấu sẵn, v.v., hoàn toàn hợp lệ, nhưng có phần nội dung để trống cho người được cấp tự ghi theo ý mình. *Giấy phép lưu thông.* ♦ **lưu lạc** Trôi dạt nay đây mai đó nơi xa lạ. *Cảnh tha hương lưu lạc. Lưu lạc nơi quê người.* ♦ **lưu li** cv. *lưu*

ly. Lìa bỏ quê hương và phải trôi dạt nay đây mai đó ở nơi xa lạ, vì gặp cảnh ngộ nào đó. *Gặp bước lưu li*. ♦ **lưu loát** (Cách diễn đạt) dễ dàng, không có chỗ nào ngập ngừng hoặc vấp váp. *Nói năng lưu loát. Nét vẽ lưu loát*. ♦ **lưu lượng** Lượng chất lỏng hay chất khí đi qua một nơi trong một đơn vị thời gian. *Lưu lượng nước. Quạt có lưu lượng gió cao*. • Số lượng người, vật đi qua hay vận chuyển qua một nơi nào đó trong một khoảng thời gian nhất định. *Lưu lượng xe qua cầu tăng trong giờ cao điểm. Lưu lượng người đọc sách ở thư viện buổi tối. Lưu lượng thóc ở thị trường tháng giáp hạt*. ♦ **lưu ly** x. *lưu li*. ♦ ♦ **lưu tán** Rời bỏ quê hương và trôi dạt mỗi người một nơi, thường do bị bần cùng, phá sản. *Chiêu mộ dân lưu tán về làng cũ*. ♦ **lưu thông** Di chuyển thông suốt không bị ứ đọng, ngưng trệ. *Xe cộ lưu thông*. • Lưu thông hàng hóa (nói tắt). *Công tác lưu thông và phân phối*. ♦ **lưu thông hàng hóa** Trao đổi hàng hóa, dùng tiền tệ làm môi giới. ♦ **lưu thủy** Một điệu ca cổ, nhịp điệu khoan thai. ♦ **lưu tốc** Tốc độ chảy của dòng chất lỏng. *Lưu tốc nước lũ*. ♦ **lưu vực** Vùng đất đai chịu ảnh hưởng của một con sông hoặc một hệ thống sông ngòi chảy qua. *Lưu vực sông Hồng*.

LƯU Lưu huỳnh. ♦ **lưu hóa** Chế hóa cao-su với lưu huỳnh để làm tăng phẩm chất của cao-su. ♦ **lưu hoàng** Lưu huỳnh. ♦ **lưu huỳnh** Á kim rắn, giòn, màu vàng nhạt, mùi khét, thường dùng chế thuốc diêm, thuốc súng, thuốc ghẻ, acid sulfuric.

LƯU MANH Kẻ lười lao động, chuyên sống bằng trộm cắp, lừa đảo. *Gã lưu manh. Thói lưu manh*.

LỰU cn. *thạch lựu*. Cây nhỏ, lá mọc đối, hoa màu đỏ, quả chứa nhiều hạt có vỏ mọng nước, ăn được, vỏ rễ dùng làm thuốc.

LỰU Lựu đạn (nói tắt). *Trái lựu nổ*. ♦ **lựu đạn** Vũ khí có vỏ cứng trong chứa chất nổ hoặc hóa chất và bộ phận gây nổ, thường ném bằng tay. ♦ **lựu pháo** Pháo nòng ngắn có góc bắn cao, dùng để bắn cầu vồng vào các mục tiêu trên mặt đất (chủ yếu là mục tiêu bị che khuất) và phá hủy các công trình phòng ngự từ phía trên.

LY Cốc thủy tinh: *Ly rượu*

LY Một phần mười trong một phân. *Ngb*. Một chút: *Sai một ly, đi một dặm* (T. ngữ)

LY Tên một quẻ trong bát quái. • Lìa: *Ly biệt* • Bỏ ra, tiêu phí: *Một xu hấn cũng không ly*

LY Chồn, cáo: *Hồ ly*

LÝ Loại mận: *Sân đào lý mưa lồng man mác* (Ôn Như Hầu) • Đồ đi đường: *Hành lý*

LÝ Lẽ phải, trái: *Nói có lý, vô lý* • Trị, sửa, làm: *Quản lý* • Vân, đá, mạch đất; đường: *Địa lý* • Xét, xử: *Lý đoán* • Chú ý, nhờ: *Lý hội* • Tự nhiên; vật chất: *Vật lý* • Thuyết, đạo: *Đạo lý*

LÝ Bên trong: *Nhập lý*

LÝ Làng: *Lý trưởng* • Dặm đường: *Vạn lý*

LÝ Theo dấu vết: *Lý lịch*

LÝ Bài hát: *Ca lý*

LỴ Bệnh làm cho đi chảy nhiều lần, phân lẫy nhầy, lẫn máu.

LỴ Đến cai trị một nơi nào: *Ly nhiệm*

LỴ Mắng, chửi: *Ly mạ*.

M (dt) Chữ thứ 16 trong bản chữ cái vần Việt Ngữ, một phụ âm

MA (dt) (truyền) Hồn người chết không được cúng giỗ, không nơi nương tựa, hiện ra phá khuấy người sống: *Con ma, hồn ma, nhà có ma. Sống thì thầy cứu người ta. Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu thầy.* (cd) • (B). Ý xấu, phần vô hình trong con người, hay giục người làm bậy: *Ma dắt lối, quỷ đưa đường* (K) • (R) *Lễ chôn người chết: Đám ma, đưa ma; Cò con giở sách coi ngày làm ma.* (cd) • (tt) Gian, không mà kể rằng có để gạt người: Hụi ma, sổ ma, tên ma • (dt) Hồn, quái, việc không đáng kể: Không ra ma gì cả. ♦ **ma cà lồ** (dt) Cg. Ma cà rồng, thứ ma ở thượng du miền Bắc, thường nhập vào người đi hút máu người khác. ♦ **ma cà rồng** (dt) X. Ma cà lồ. ♦ **ma cỏ** *dtđ.* Nh. Ma (thường dùng với nghĩa: không có): *Ma cỏ gì đâu mà sợ!* ♦ **ma chay** (dt) Đám ma, lễ chôn người chết theo phong tục: *Chọn ngày làm ma chay.* ♦ **ma chướng** (dt) Sức vô hình khiến con người tối tăm, u mê, không nhận phải trái: *Bộ bị ma chướng nên việc như vậy mà không biết đến lầm lạc.* ♦ **ma đạo** (dt) Tà đạo, đạo bất chính gạt người: *Thời loạn nhiều ma đạo ra đời.* ♦ **ma gà** (dt) Thứ ma miền rừng núi hay nhập vào người để hóa thành gà mà bắt người đau ốm. ♦ **ma khô** (dt) Cuộc lấy cốt người chết lâu đem chôn nơi khác: Làm ma khô. ♦ **ma lai** (dt) Thứ người ban đêm hóa ma đi ăn phẩn người khác, người bị ăn phẩn tự nhiên chết vì mất cả ruột: *Ma lai rút ruột.* ♦ **ma lem** (dt) Con ma mặt mày bẩn thỉu dơ dáy: *Quần áo như ma lem.* ♦ **ma lực** (dt) Sức mạnh vô hình: *Sắc đẹp có ma lực đẩy con người tới mọi nơi nguy hiểm.* ♦ **ma mãnh** (dt) Người quỷ quái tinh ranh: *Kẻ ma mãnh đáng sợ như rắn độc.* ♦ **ma men** (dt) Người say chết thành ma thường lôi cuốn người khác cho say sưa tới chết: *Bị ma men hành* • *Xt Mãnh.* ♦ **ma mộc** (dt) Cg. Mộc, thứ ma ở trong cây gỗ: *Bị ma mộc đè.* ♦ **ma quỷ** (dt) Ma và quỷ: *Chuyện ma quỷ.* ♦ **ma sống** (dt) Cg. Quỷ sống, kẻ hay phá khuấy người để cười chơi. Bị ma sống trác rồi. ♦ **ma thần vòng** (dt) Ma những người thắt cổ chết (sau hay giục người khác thắt cổ chết như họ). ♦ **ma thuật** (dt) Thuật huyền bí, diễn những trò lạ lùng khó tin mà cũng khó giải thích. ♦ **ma tránh** (dt) Ma cọp dữ, thường tìm dấu báo thù người đã giết nó. ♦ **ma trơi** (dt) Ánh sáng lập lòe trong đêm tối ở chỗ có nhiều mồ mả (do chất lân tinh trong xương người chiếu ra). ♦ **ma vương** (dt) Chúa loài ma: *Thích ca trước khi thành Phật thường bị ma vương theo phá.* ♦ **ma xó** (dt) Người Mường chết được dựng đứng ở xó nhà, sau thành ma.

MA (đt) Mài giũa, rèn luyện • (dt) Sự vất vả khó khăn: *Thiên ma bách chiết.* ♦ **ma chiết** (đt) Mài gãy • (B). Những khó khăn vất vả trên đường đời. ♦ **ma lệ** (đt) Đá mài. ♦ **ma luyện** (đt) Rèn luyện khổ công: *Nhiều năm ma luyện.* ♦ **ma nghiên** (dt) Mài và nghiền • (B) Nghiên cứu kỹ càng. ♦ **ma trác** (dt) Mài giũa, chạm khắc.

MA *bh.* Tê bại, bệnh phong. ♦ **ma chẩn** (dt) (bệnh) Chứng sởi, ban đỏ. ♦ **ma dược** (dt) Thuốc làm cho tê liệt. ♦ **ma mộc** (tt) (bệnh) Tê liệt: *Chân tay ma mộc.* ♦ **ma phong** (dt) (bệnh) Bệnh cùi, (hủi).

MA (dt) (thực) Loại cây có sợi dùng dệt vải như: gai, bố, v.v... ♦ **ma bố** (dt) Vải gai, vải thô. ♦ **ma hoàng** (dt) (Đy) Loại cây nhỏ, thân có đốt, khí ôn, vị cay và đắng, tính phát hãn.

MA (dt) (Thực): Mè (vừng) ♦ **ma du** (dt) Dầu mè.

MA BÙN (dt) Kẻ gàn gàn, khùng khùng (ma boul)

MA CÔ (dt) Dân đóng cửa rút cầu, kẻ mối lái chở che cho đĩ *(maquereau).*

MA-DÚT (dt) Dầu cặn *(mazout).*

MA DƯƠNG (dt) (thực) Bụi rậm ở đồng các gần biển, có gai ngay và mủ trắng, lá dày láng, chụm ở nách, hoa trắng năm đầu năm cánh, năm tiểu nhị lép, noãn sào có lông trái tròn một hột *(Sideroxylon maritinum).*

MA-NHÊ-SI (dt) (hóa) Kim thuộc hóa học, sắc trắng bạc, rất nhẹ, cháy sáng rực khi gặp khí trời *(magnésium)*

MA TÚY (dt) Những chất thuốc làm đê mê tinh thần, cảm giác bạc nhược hay buồn ngủ, phần nhiều rút trong á phiện.

MÀ *lt.* Tiếng dùng chỉ chủ đích: *Nói mà nghe, làm mà ăn. Buộc người vào kim ốc mà chơi.* (cd) •. Tiếng nói hai ý trái ngược: *Dữ mà ác. Giàu mà hà tiện. Có võng mà chẳng có đòn. Có chồng mà chẳng có con để bồng* (cd) •. Tiếng nói liền phần trước với phần sau một câu để cắt nghĩa cho rõ ý. Nó đã nói với tôi cái việc mà anh đang lo lắng •. Tiếng đặt điều kiện Liệu mà thờ kính mẹ cha. *Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười* (cd) •. Tiếng cuối câu, để người ta nghe hiểu ngầm ý mình: *Ta đã nói vậy mà!* •. Tiếng cuối câu để ngăn cản: *Đừng mà! Thôi mà* •. Tiếng khởi đầu một câu sực nhớ hay tỏ ý nghi ngờ: *Mà thôi! Mà phải vậy không?* ♦ **mà lại** *lt.* Còn gì nữa, tiếng đặt cuối câu để nhấn mạnh kết quả lời nói mình trước đó: *Tôi đã dặn trước như vậy mà lại!* ♦ **mà rằng** *lt.* Mà nói như vầy, tiếng nói như một hành động với một lời nói: *Anh ta cản lại mà rằng: "Hãy nghe tôi, đừng đi mà có hại".* ♦ **mà thôi** (trt) Tiếng khởi đầu một ý kiến khác với ý kiến trước: *Mà thôi! Nhắm nói cũng vô ích* • lt. Chỉ có thế thôi: *Ái ân ta chỉ có ngần này mà thôi* (K).

MÀ *đt.*(truyền) Dùng tà thuật che mắt người: *Mà mắt người ta* • (R). Lòe, gạt gẫm: *Đừng có mà người ta như vậy chớ!*

MÀ (dt) Bờ, bãi, nơi đất thấp dựa mé nước, thỉnh thoảng có nước ngập: *Nằm mà; Nước lớn đầy mà* • (R). Hang nhỏ nước sình, ở mép mương, bờ rạch, v.v...: *Mà ếch, mà cua, mà lươn.* ♦ **mà lươn** (đt) Cg. Mạch lươn, bịnh nhọt ăn luồng trong da thịt: *Thuốc trị mà lươn.*

MÀ CẢ (đt) Clt. Mặc cả, trả giá hoặc nói thách trong một cuộc mua bán để được lợi nhiều: *Bán giá nhất định không mà cả.*

MÁ (đdt) Mẹ, tiếng gọi người đàn bà sinh ra mình: *Má ơi,*

đừng đánh con đau. Để con hát bội, làm đào má xem (cd) • (R). Tiếng các cô điếm gọi tàu kê: *Kiếm ít tiền bị má đánh* •. Tiếng các chiến sĩ gọi các bà ra công lo lắng, yên ủi họ. ♦ **má ghẻ** (đdt) Cg. Dì ghẻ, kế mẫu, vai bà vợ kế, vợ sau của cha mình (khi gọi, chỉ gọi má hay dì). ♦ **má nuôi** (đdt) Mẹ nuôi, người đàn bà nuôi mình làm con • Vai bà chủ chứa (tàu kê) đối với gái điếm của bà. ♦ **má ruột** (đdt) Cg. Mẹ ruột, người đàn bà sinh mình ra.

MÁ (dt) Phần trên mặt, dưới hai mắt và hai bên miệng: Hai má có hai đồng tiền. Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa (cd). ♦ **má đào** (dt) Cg. Má đào, má đỏ hồng như hoa đào: *Gió vào ve vuốt má đào. Má đào quyến gió lối nào gió ra* (cd) • (B) Gái đẹp: *Oán chi những khách tiêu phòng. Xui cho mạng bạc nằm trong má đào* (Co). ♦ **má hây hây** (dt) Má ửng hồng khi thẹn hay động tình. ♦ **má hồng** (dt) X. Má đào: *Hỡi cô da đỏ má hồng. Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha* (cd). ♦ **má miếng bầu** (dt) Má dài mà vun thịt: *Má miếng bầu xem lâu muốn chửi. Mặt chữ điền tiền rưỡi muốn mua* (cd). ♦ **má núng đồng tiền** (dt) Má khi nói hay cười có lõm sâu: *Ba thương má núng đồng tiền. Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua* (cd). ♦ **má phấn** (dt) Mặt có giồi phấn: *Má phấn môi son* • (R). Mặt trắng đẹp của đàn bà: *Ngày ngày hai bữa cơm đèn. Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng?* (cd) •(B). Đàn bà con gái: *Dạy cho má phấn lại về lầu xanh* (K).

MÁ (dt) (thực) X. Rau má.

MÁ CHÍN (dt) Cg. Mại bản, người thay mặt hãng buôn lớn để giao thiệp với khách hàng: *Chú má chín.*

MẢ (dt) Cg. Mồ hay Mộ núm (nấm) cao dưới có chôn người chết: *Cúng mả, giẫy mả, lễ bỏ mả. Chiều chiều xách giỏ hái rau. Ngó lên mả mẹ ruột đau như dần* (cd). ♦ **mả lạn** (dt) Mả bị xiêu lạc thân nhân tìm không được: *Mồ mả thường chọn nơi hẻo lánh, trên gò cao, bờ đìa xa xóm đánh dấu sơ sài, sớm trở thành mả lạn Sơn nam* • (R). Mả đã lấy cốt đem chôn nơi khác, còn lỗ không trống bộc: *Xuống mả lạn mà bắt ếch.* ♦ **mả Ngụy** (dt) X. PH. •I. ♦ **mả vôi** (dt) Mả xây với vôi, cát và mủ ô dước • (lóng) Nón trắng có đánh phấn: *Ban đêm mà đội mả vôi!*

MÃ (dt) (truyền) Vật chất bằng giấy, giả như đồ thật, để cúng người chết: *Đồ mã, thợ mã* • (lóng) (tt) Xấu, bỏ, mau hư: *Mua chi thứ đồ mã ấy.* ♦ **mã biếu** (dt) Đồ mã đốt lần đầu để lo lót quỷ sứ hay các vong lạc lõng, rồi mới đốt mã cúng sau. ♦ **mã cúng** (dt) Đồ mã đốt lần thứ nhì để cúng người thân mình, sau khi đốt mã biếu.

MÃ (dt) Lông tua cộng yếu gần đuôi gà trống: *Con gà này vừa trổ mã; Lông mã con gà này rất đẹp* • (R) Vẻ đẹp của trai gái khi đúng tuổi dậy thì, dậy mẩy: *Ra mã con gái; Thằng này đã trổ mã* •(B) Vẻ đẹp bên ngoài: *Tên đó chỉ có cái mã bên ngoài chớ ăn học có bao nhiêu; Tốt mã rẻ dám.* (tng).

MÃ (dt) (động) Con ngựa: *Cung mã, kỵ mã, xa mã, xe song mã* • Tên vài thứ cây cỏ đồ vật... ♦ **mã đao** (dt) Bệnh sưng dưới mang tai: *Lên mã đao.* ♦ **mã đậu** (dt) (thực) Loại cây to có mủ đục, vỏ có gai, phát hoa đỏ, đực, cái riêng, trái già khô nổ thành nhiều mảnh, hột có dầu, tánh xổ mạnh • (thb) Tức vị mã đậu linh vị cay và đắng, chủ về phế khí và nhiệt trường (Hura crepitans). ♦ **mã đậu linh** (dt) (thb): X. Mã đậu. ♦ **mã đề** (dt) Móng ngựa • (thực). Loại cỏ lá to giống móng ngựa, xây tròn thành bụi, hoa cọng dài từ giữa bụi đứng thẳng lên, màu trắng, lá nấu uống mát *(Plantago major).* ♦ **mã hạ** (trt) Dưới ngựa, dưới đất bên con ngựa (X. Mã thượng). ♦ **mã hồ nam** d. (thực) Loại cây nhỏ lá có răng và bẹ nhọn, hoa vàng, sáu lá đài, sáu cánh, sáu tiểu nhị, một tâm bì sinh phì quả lối 6,7mm. *(Mahonia annamica Berberida ceae).* ♦ **mã la** (dt) Cg. Thanh la, nhạc khí bằng đồng mỏng, tròn như cái mâm có thành thấp, giữa có núm u lên: *Giống mã la.* ♦ **mã lặc** (dt) Dây cương ngựa. ♦ **mã lộ** (dt) Đường cứng, xe ngựa chạy được. ♦ **mã lộc** (dt) Nai hay ngựa (không phân biệt được) • (B) Người ù ù, cạc cạc, ai nói chi hay nấy, không dám cãi (X. Chỉ lộc vi mã PH. •. ♦ **mã lực** (dt) Sức ngựa chạy: Trường đồ trì mã lực • (R) Công sức về sức mạnh một cái máy có thể nâng cao vật nặng 75kg, lên 1m, trong một giây đồng hồ: *Máy năm mã lực, xe hơi 11 mã lực.* ♦ **mã phu** (dt) Người giữ ngựa. ♦ **mã tiên** (dt) Roi ngựa. ♦ **mã tiền** (dt) (thực) Cây củ chi, trái tròn như chanh, lớn lắm bằng cam, màu vàng, nhiều hột sáng chói như bạc, chứa hai chất alcaloit chánh là Strychnin và trucin cùng những alcaloit phụ là Strychnicin, côlubrin và pseu-đôstrychnin, nôvacin, lôganôsit và acit chlô-nôgénie *(Strychnosnux-vomica).* ♦ **mã tước** (dt) (bạc) Cg. Mạ chược, môn cờ bạc đánh bằng lá bài bằng gỗ có nút trắng. ♦ **mã thuật** (dt) Phương pháp cưỡi ngựa. ♦ **mã thượng** (trt) Trên lưng ngựa. Mã thượng, bất trị mã hạ khổ. ♦ **mã vĩ** (dt) Đuôi ngựa. ♦ **mã vĩ tùng** (dt) (thực) Cây tùng. ♦ **mã xỉ hiện** (dt) (thực). Rau sam.

MÃ (dt) Chữ số của Tàu dùng biên sổ: *Chữ mã* •(R). Dấu hiệu riêng: *Mật mã* • Thước Anh, dài lối 91cm. ♦ **mã hóa** (dt) Viết lối mật mã (chiffrer).

MÃ NÃO (dt) Đá màu đỏ có vân.

MÃ TÀ (dt) X. Linh mã tà.

MÃ TẤU (dt) Dao to và dài: *Chém bằng mã tấu.*

MÃ TỬ (dt) Bi súng không đạn: *Bắn mã tử.*

MẠ (dt) Hột lúa ngâm nước đã nứt mộng: Gieo mạ • Cây lúa non chưa cấy lại: *Bắt mạ, đám mạ, nhổ mạ; Em ôm bó mạ xuống đồng. Miệng hò tay cấy mà lòng nhớ ai.* (cd).

MẠ (dt) Cg. Xi, tráng, áo bên ngoài một lớp kim loại mỏng: *Mạ chì, mạ đồng, mạ kền, mạ vàng.* ♦ **mạ nhúng** (dt) Mạ bằng cách nhúng món đồ vô bồn nước mạ rồi lấy ra đánh bóng *(étamage au bain).* ♦ **mạ thoa** (dt) Mạ bằng cách thoa nước mạ trên mặt món đồ rồi đánh bóng *(étammage au tampon).*

MẠ (dt) Mắng, nói xấu: Lăng mạ, nhục mạ, si mạ, thống mạ. ♦ **mạ lỵ** (dt) (pháp) Làm nhục, là, mất danh dự người bằng cách nói xấu, chửi rủa, mắng nhiếc, gạt gẫm bằng miệng hay bằng thơ từ một cách vu vơ, không chỉ ra được một sự kiện xấu xa nào của người ấy cả.

MẠ (đdt) Nh. Má (mẹ): *Con gọi mẹ; Gà mẹ.*

MÁC (dt) Cg. Vác, dao mũi nhọn mà quớt, cán dài: *Lau gươm rửa mác Ngân Hà* (LVT) • (R) Nét chữ Hán giống cái mác: *Nét mác, mác đầu lươn, mác mỏ vọ.* ♦ **mác thong** (dt) Lưỡi mác thon nhọn và dài.

MÁC (dt) Loại rau sống dưới nước, cộng dài và bộng, lá hình tim, hoa trắng đẹp, ăn được: *Rau mác.*

M

MẠC (dt) Mô, phỏng theo món đồ thiệt: *Mạc chữ, mạc tranh.* ♦ **mạc đồ hình** (đt) Họa hình, vẽ hình một người: *Hồi xưa kẻ phạm tội mà trốn đi,* thường bị mạc đồ hình treo khắp nơi.

MẠC (dt) Tấm màn, bế mạc, khai mạc. ♦ **mạc hữu** (dt) Viên bí thư trong bộ tham mưu binh đội. ♦ **mạc nghịch** (dt) Bạn rất thân: *Mạc nghịch, chi giao.*

MẠC (dt) Mô, ván, màng thịt mỏng: *Hoàng cách mạc anh hùng.*

MẠC (trt) Không, đừng: *Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng.* ♦ **mạc bất** (trt) Đều là, chẳng phải không: *Mạc bất quan tâm, mạc bất tương quan.* ♦ **mạc nhiên** (trt) Không biết gì, không để ý đến: *Mạc nhiên, tự nhiên.*

MẠC (dt) Cg. Mặc, mực: *Tranh thủy mạc.* ♦ **mạc khách** (dt) Cg. Mặc khách, kẻ làng văn, người có học: *Tao nhân mặc khách.*

MÁCH (đt) Méc, nói cho biết: *Mách tin; Chuyện người này mách với người khác; Mách giùm để tránh.* ♦ **mách bảo** (đt) Cho hay, cho biết một việc gì. Năm thầy thần linh mách bảo, Mách bảo giùm cho. ♦ **mách lẻo** (đt) Thèo lẻo, đem chuyện người này nói cho kẻ khác biết: *Cái đồ mách lẻo.* ♦ **mách nước** (đt) Chỉ mánh lới cho người trong cuộc: *Về việc đổ bộ lên mặt trăng, các nhà bác học Mỹ không đợi Nga sẽ mách nước cho mình.* ♦ **mách quế** (tt) Thô tục, văng tục.

MÁCH (dt) Trận,cuộc đụng độ giữa hai phe: Mách banh tròn (match) • (lóng) Trận, hiệp, chặp, lần: *Bắt về dượt sơ nó một mách; Bị chủ sài một mách quá xá.*

MẠCH (dt) Ống dẫn máu chạy trong cơ thể: *Bắt mạch, coi mạch, mạch nhảy yếu* • (R) a) Láng nước dưới đất sâu: *Tắt mạch, thọc mạch, trúng mạch* • b) Sự nối tiếp của dòng điện: *Cắt mạch, nối mạch* • c) Thôi dài: *Đi một mạch, nói một mạch, ngủ một mạch.* ♦ **mạch áp** (dt) Sức ep, độ nhảy của mạch máu. ♦ **mạch áp kế** (dt) Máy đo mạch máu. ♦ **mạch đồ** (dt) Bản ghi mạch máu chảy. ♦ **mạch động** (dt) Sự động đậy của gân máu khi máu đang chạy bên trong. ♦ **mạch giảm nhiệt** (dt) (hx): Bộ phận làm giảm sức nóng của đầu máy xe lửa *(circuit de refroidissement).* ♦ **mạch hở** (dt) Dòng điện bị chất cách điện cắt đứt quãng. ♦ **mạch kín** (dt) Mạch điện trong ấy có dòng điện chạy qua gồm có phát điện (ắt quy), dẫn điện (dây đồng) và tiết điện (bóng đèn). ♦ **mạch lạc** (đdt) Các bộ mạch theo phương pháp đông y: Làm thầy mà không thông mạch lạc gì ráo • (R) Sự nối tiếp hợp lý: Bài văn thiếu mạch lạc. ♦ **mạch lý** (dt) (Đy) Học lý về động mạch, tức cách thức chẩn mạch để tìm bệnh, đoán bệnh: Làm thầy thuốc phải thông mạch lý. ♦ **mạch lươn** (dt) (bệnh) X. Mà lươn. ♦ **mạch máu** (dt) Các đường máu chạy trong thân thể: *Cắt đứt mạch máu.* ♦ **mạch môn** (dt) Cg. Hậu môn, lỗ đít. ♦ **mạch nước** (dt) Láng nước trong lòng trái đất, cung cấp nước ngọt cho nhân loại •(R) a) Khe nhỏ do nước dưới láng thoát lên: Vô mạch gánh nước; Nước mạch • b) (hx) Đường cho nước thoát ra để giảm sức nóng trong đầu máy xe lửa *(circuit d'eau).* ♦ **mạch nước cao độ** (dt) (hx): Mạch nước quá nóng trong đầu máy xe lửa (circuit d'eau à haute température). ♦ **mạch nước thấp độ** (dt) (hx), Mạch nước nóng ít trong đầu máy xe lửa *(circuit d'eau à basse tempárature).* ♦ **mạch rẽ** (dt) Dòng điện rẽ ra một đường khác. ♦ **mạch sun** (dt) Dòng rẽ để chia bớt sức mạnh một dòng điện chảy vào một mạch điện (Shunt).

MẠCH MÔN (dt) (thực) Loại cỏ trường niên, lá dài lối 30cm, rộng lối 8mm, mọc hai hàng phát hoa cao độ 35cm, hoa to ba cánh năm tiểu nhị, rễ sanh nhiều củ thành chùm màu vàng lợt, nhiều sớ to, mềm, giữa củ có cái tim, củ vị ngọt đắng, khí hơi lạnh, không độc, có tính lợi tiểu tiện, xổ, bổ, trị ho *(Ophiopogon intemedia).* ♦ **mạch nha** (dt) Chất đường trong mộng lúa, thuộc hóa hợp vật hữu cơ, khí ấm, vị ngọt mặn, thường được dùng nấu kẹo.

MAI (dt) Cái xuổng nhỏ để đào đất: *Thấy người ta ăn khoai vác mai chạy bậy.*

MAI (dt) Cg. Mu, vỏ cứng của cua, rùa: *Mai cua, mai rùa* •(R) Mui, vật che nắng: *Mai thuyền.*

MAI (dt) Cg.Mới, hôm sau, ngày kế, ngày hôm nay: *Bữa nay chúa nhật, mai thứ hai; Chiều mai, sáng mai, tối mai, trưa mai; Mặc ai nay đỗ mai dành. Bền lòng quân tử tánh lành chẳng xiêu* (cd) • (R) a) Thuộc buổi sáng: *Ban mai, sớm mai. Mưa mai sợ nỗi nắng chiều, Con người thất vận cũng nhiều người thương* (cd) • b) Sau này một ngày sẽ tới: *Mai kia mốt nọ; Hẳn rằng mai có như vầy cho chăng!* (K) • Tên ngôi sao mọc hồi gần sáng ở hướng Đông: *Sao mai.* ♦ **mai chiều** (dt) Sau nàt, một ngày nào đó: *Mai chiều có gặp nó, anh nói giùm tôi rất trông nó nghe.* ♦ **mai hậu** (dt) Ngày mai, tương lai: *Việc đó, dành cho mai hậu.* ♦ **mai kia** (dt) Ngày kia, một ngày sau này, chắc phải có: *Mai kia mốt nọ. Mai kia ai ở thế nào. Kìa gươm nhật nguyệt, nọ dao quỷ thần* (cd). ♦ **mai mốt** (dt) Hoặc mai hoặc mốt, một ngày sẽ tới không xa: *Mai mốt biết tới; Mai mốt sẽ trả.* ♦ **mai sáng** (dt) Cg. Sáng mai, sáng sớm ngày mai: *Mai sáng, dậy thật sớm coi sao chồi.* ♦ **mai sau** (dt) Nh. Mai chiều và hậu: *Cho anh một miếng trầu vàng. Mai sau trả lại cho nàng đôi mâm* (cd).

MAI (dt) Môi, người dắt mối cho hai đàng lấy nhau hoặc mua bán với nhau: *Làm mai bán nhà; Xa nàng vì bởi ông mai, Ông mai ít nói bà mai ít lời* (cd). ♦ **mai chước** (dt) Cg. Môi, chước, người làm mai, dắt mối: *Xấu dao xất chẳng mống gừng, Xấu người mai chước hững hờ đôi ta* (cd). ♦ **mai dong** (dt) Nh. Mai chước: *Tiếc công anh lau đĩa chùi bình, Cậy mai dong đến nói, phụ mẫu nhìn bà con* (cd). ♦ **mai mối** (dt) Người làm mai dắt mối, cậy mai mối đến hỏi. ♦ **mai ngoài** (dt) Người làm mai chính thức: Mai ngoài không chưa đủ, cũng cần có mai trong. ♦ **mai nhân** (dt) Nh. Mai chước. ♦ **mai trong** (dt) Tay trong, người thân tín bên trong giúp lời riêng cho một cuộc cưới gả: *Cần có mai trong mới chắc ăn.*

MAI (đt) Chôn: *Mai cốt bất mai tu* • (B) Giấu kín: *Mai danh ẩn tích.* ♦ **mai danh** (đt) Giấu tên tuổi: *Mai danh ẩn tích.* ♦ **mai đầu** (đt) Gắm đầu xuống mà làm việc, mà suy nghĩ: *Mai đầu phục án.* ♦ **mai hương** (đt) Chôn hương sắc lí (B) Chết (nói về một người đàn bà đẹp chết để lại niềm, luyến tiếc cho nhiều người). ♦ **mai một** (đt) Vùi mất, đời không biết đến: *Mai một anh hùng.* ♦ **mai phục** (đt) Núp một nơi vắng vẻ đợi quân địch đến đánh bất thình lình: *Cất binh mai phục trong rừng.* ♦ **mai**

tàng (đt) Chôn giấu: *Mai tàng của báu.* ♦ **mai táng** (đt) Chôn cất người chết: *Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm* (cd).

MAI (đt) (thực) Giống cây rừng nhỏ, tản phòng, hoa đẹp nhiều tai một lớp, nhiều tiểu nhị, tâm bì rời, quả nhân cứng, chín đen (Ochna): *Ai đi đường nấy hỏi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm.* (cd). • Một loại tre nhỏ: *Miệng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nứa lấy ai bạn cùng* (cd) • Một chứng bệnh hoa liễu: *Dương mai.* ♦ **mai đỏ** (đt) Loại mai lá sặm, khum khum hoa có tai vàng tai đỏ, giống trường niên. ♦ **mai độc** (đt) Bệnh dương mai (tìm la kỳ ba). ♦ **mai đực** (đt) (thực) Cg. Cây đũa bếp, cây cao 4-6m, lá cứng dày, có rang cưa, chùm tụ tàn, hoa to vàng, vòi nhụy mọc từ đáy tâm bì, quả nhân cứng, chín đen *(Oura tea thorelii).* ♦ **mai hoa** (đt) Bông mai • (R): Đốm trắng: *Rắn mai hoa.* ♦ **mai hoa điểu** (đt) (động). Loài chim lông có đốm trắng như cu cườm. ♦ **mai hoa lộc** (đt) (động) Giống nai lông vàng có đốm trắng. ♦ **mai quế lộ** (đt) Nước sương đọng trên hoa mai hoa quế • (R). Tên một thứ rượu tàu. ♦ **mai oằn** (đt) (thực) Cây kiểng lá nhỏ, hoa trắng bốn hay năm tai nhỏ: *Gió đưa liễu yếu mai oằn. Liễu yếu mặc liễu mai oằn mặc mai* (cd). ♦ **mai trắng** (đt) (thực) Loại mai cây lá đều giống mai vàng, nhưng hoa trắng. ♦ **mai trúc** (đt) Cây mai và cây trúc, thường được ví với đôi bạn tâm đầu hay đôi vợ chồng hiệp ý: *Mai trúc một nhà; Ai đi đường nấy hỏi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm* (cd). ♦ **mai vàng** (đt) (thực) Giống mai hoa vàng có 5,7,9 hoặc 12 cánh, trổ vào đầu mùa xuân, vỏ có vị đắng, được dùng làm thuốc khai vị *(Ochna Harmandii).*

MAI GẦM (đt) (động) Cg. Mái gầm, tên một loài rắn to con và có nọc độc.

MAI MÁI (tt) Cg. Mái mái, sạm đen: *Nước da mai mái.*

MÀI (đt) Cọ cho mòn, cho bén, cho nhọn, cho ra nước: *Mài dao, mài kéo, mài mực; Trăm năm ai chớ bỏ ai, Chỉ thêu nên phụng sắt mài nên kim* (cd) • (B) Trau giồi tập luyện. Giồi mài kinh sử: *Như vầy mới gọi rằng trai. Trên lo nghĩa chúa dưới mài thảo thân* (cd). ♦ **mài giũa** (đt) Mài và giũa, cốt trau cho bén cho nhọn: *Mài giũa dao búa* • (B) Tập tành, sửa soạn để làm việc gì quan trọng: Mài giũa nanh vút • (R) Sửa đi sửa lại cho trơn tru: *Mài giũa câu văn* ♦ **mài miệt** (đt) Cg. Miệt mài, cắm đầu, say mê, quá chăm chú: *Tối ngày cứ mài miệt trong việc tìm tòi khoa học.* ♦ **mài sừng** (đt) (B): Hăm hở, tranh đấu, chực đánh đập quyết liệt: *Mài sừng cho lắm cũng là trâu HL.*

MÀI (đt) (thực) Tên thứ khoai bột trắng, được thái mỏng làm vị kiết cánh (thb)

MÁI (tt) Giống cái về loài vật đẻ trứng: Gà mái, vịt mái, cá mái • (B) Đàn bà: Đạp mái lắm nên ra thân thể như vậy đó. ♦ **mái ấp** (đt) Con mái đang thời kỳ ấp trứng: Gà mái ấp rất ốm (gầy) ♦ **mái đẻ** (đt) Con mái đang thời kỳ đẻ trứng. ♦ **mái tơ** (đt) Con mái quá giò, vừa chịu trống chưa đẻ: *Gà mái tơ, vịt mái tơ.*

MÁI (đt) Phần che mưa nắng của một mái nhà: *Mái sau, mái trước. Nhà một mái* • (R) a) Nhà nhỏ: *Một mái tranh* • b) Mảng tóc rẽ hai bên: *Một mái tóc thề.* ♦ **mái hiên** (đt) Mái nhỏ nối theo đuôi mái nhà: *Mái sau, mái trước, để che nắng dọi hay mưa tạt: Hoa thơm giắt dẻ mái hiên, Gió Nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm Cd* • (B) Mái tóc chải bóp gie ra trước trán: *Tóc chải mái hiên.* ♦ **mái nhà** (đt) Cái mái của một cái nhà: *Giắt trên mái nhà.* ♦ **mái tóc** (đt) Mảng tóc rẽ ra hai bên: *Rừng đen rừng rức, mái tóc đầu em hãy còn xanh* (cd).

MÁI *mt.* Tiếng gọi cây chèo, cây giầm: *Mái chèo, mái giầm* • (R) Mái chèo gọi tắt: *Gác mái ngư ông về viễn phố, Chèo xuôi mát mái.* ♦ **mái chèo** (đt) Cây chèo (X. Chèo). ♦ **mái giầm** (đt) (X.Giầm) • (thực). Loại cỏ mọc nơi nước mặn, thân dưới bùn sâu, lá như cây giầm bơi xuống, mo có rìa lông, trái bằng ngón cản cái *(Cryptocoryne ciliata).*

MÁI (đt) Lu lọ bụng phình, đáy túm: *Mái nước, mái rượu.* ♦ **mái vú** (đt) Cái mái có bốn cục u ở gần miệng để nắm, vịn.

MÁI MÁI (tt) X. Mai mái.

MẢI *trt:* Mảng, cứ, một mực say mê, khôngthay đổi (chỉ đứng trước động từ) Mải chơi, mải học; Thức quá mải vui, thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ việc công bừa (H.X.Hương). ♦ **mải miết** (trt) Nh. Mải: Mải miết học hành.

MÃI (trt) Luôn, không dứt, không thôi (chỉ đứng sau động từ): *Ăn mãi, nói mãi; Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Cuộc đời chơi mãi có mòn đặng đâu* (cd). ♦ **mãi mãi** (trt) Luôn luôn.

MÃI (đt) Mua: *Thuận mãi* • (R) mua bán: *Thương mãi.* ♦ **mãi biện** (đt) Cg. Mại bản (X. Má Chín • *đt* Mua sắm: *chỉ phiền mãi biện.* ♦ **mãi chủ** (đt) Người mua ♦ **mãi danh** (đt) Mua danh xài thận nhiều tiền, để có chức phận, danh tiếng với đời. ♦ **mãi lai thục** *đt.*X. Mại lai thục. ♦ **mãi dâm** (đt) Mua dâm, chơi đi. ♦ **mãi lộ** (đt) Nạp một số tiền cho bọn cướp để được qua một khoảng đường: *Nạp tiền mãi lộ.* ♦ **mãi lực** (đt) Sức mua sắm ở thị trường: *Dựa vào mãi lực để sản xuất.* ♦ **mãi mại** (đt) Mua bán: mãi mại thuận tình. ♦ **mãi nô** (đt) Mua mọi, mua người về làm tôi mọi cho mình. ♦ **mãi quan** (đt) Mua chức quan • (B) Lo lót để được một chức quan trong nhà nước. ♦ **mãi sơn** (đt) Về núi, về vườn ở ẩn. ♦ **mãi tiếu** (đt) Mua cười •(B) Chơi bời, tốn tiền. ♦ **mãi túy** (đt) Chuốc say, mua rượu uống. ♦ **mãi võ** (đt) Thường gọi là mại võ, lời rao hàng mời khách.

MẠI (đt) Bán: *Đoạn mại, phát mại, thương mại.* ♦ **mại bản** (đt) X. Mãi biện và Má chín. ♦ **mại dâm** (đt) Bán dâm, làm đĩ. ♦ **mại hơi** (đt) (bạc) Ướm ăn một lá bài của người đánh xuống (bài cá hấu) • (lóng) Từ chối lấy lệ: *Muốn ăn mà còn mại hơi.* ♦ **mại lai thục** (đt) Cg. Mãi lai thục, bán có lời giao chuộc lại khi có tiền. ♦ **mại nô** (đt) Bán mọi, bán người cho kẻ khác mua về làm tôi mọi. ♦ **mại quốc** (đt) Bán nước toa rập với người nước khác để họ cai trị dân mình-hay nắm quyền kinh tế nước mình, để được một số tiền to hoặc một chức lớn: Mại quốc cầu vinh. ♦ **mại võ** (đt) Thường nói mãi võ, đi quờn và múa binh khí cho người xem để đi xin tiền: *Sơn đông mại võ.* ♦ **mại vô** (đt) X. Mãi vô.

MẠI (đt) Cg. Mây, màng mỏng che tròng mắt làm cho mù: *Mắt có mại.*

MẠI (đt) (động) Loại cá nước ngọt nhỏ con và mềm: *Cá mại.*

M

MẠI LIỄU (đt) (thực) Loại cây to, cộng hoa rất dài, hoa ba cánh trong to, ba cánh ngoài nhỏ *(Miliusa Annonacea)*

MAY (đt) Dùng kim và chỉ kết dính lại: *May áo, may quần; Máy may, tiệm may, thợ may; May cho mình cái áo châu xá bông tây; Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây em lột trần* (cd). ♦ **may lăn** (đt) May từng mũi để giấu mí, đường may cộm tròn lên: *May lăn không sút đường chỉ.* ♦ **may lộn** (đt) May ém mí vô trong. ♦ **may máy** (đt) May bằng máy. May máy lẹ hơn may tay. ♦ **may miệng** (đt) Khớp miệng lại với kim chỉ: *Rắn bị may miệng rồi* • (B) Nhịn ăn nhịn nói: *Không tiền thì may miệng lại.* ♦ **may tay** (đt) Cầm lên tay mà may: *May tay tuy chậm nhưng chắc.* ♦ **may vá** (đt) May cái mới và vá cái cũ, rách, tiếng dùng chung cho việc may và vá: *Đàn bà phải biết may vá.*

MAY (bt) hên, gặp dịp tốt, được nhiều lợi hoặc thoát hiểm: *Cầu may, họa may, mặc may: Mua may bán đắt: Phận gái bến nước mười hai, Gặp nơi trong dục may ai nấy nhờ.* (cd). ♦ **may mắn** *trt* (đ): Rất may: *May mắn thay, tôi sắp đi tìm anh đây!* ♦ **may phước** (trt) Vận may, tiếng dùng khi vừa thoát một cơn nguy: *May phước! Không thì chết rồi.* ♦ **may ra** (trt) Nếu gặp may: *May ra trồng lau hóa mía, Chẳng may ra thì trồng của tía hóa bồ nâu.* (cd) • Họa may, có thể gặp may: *Tới đó may ra gặp va, chớ đợi nơi, có bao giờ va đến.* ♦ **may rủi** *trt:* Hoặc may hoặc rủi, không biết trước được. Trăm năm may rủi một chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai (cd) • (tt) Hên xui, tình cờ thôi, không định trước làm sao hơn được: *Chuyện may rủi mà: cờ bạc may rủi.* ♦ **may sao** (trt) Cũng may mà..., lời khởi đầu một câu cứu vãn tình thế: *May sao va tới kịp, không thì tôi chẳng biết tính sao.* ♦ **may thay** (trt) Nh. May sao. ♦ **may thời** (trt) Cg. Thời may, cái may đến: *Đến đó là hết hy vọng, may thời có người thấy kịp nên không sao cả.*

MAY (đt) Tiếng gọi khỉ May! May!

MAY (đt) gió tây bắc: *Gió may, heo may, hơi may.*

MÀY (đdt) Cg. Mầy, mi tiếng gọi người nhỏ hơn ở trước mặt: *Con kiến mày ở trong nhà. Tao đóng cửa lại, mày ra đàng nào?* (cd) • Tiếng gọi người ngang vai hoặc lớn hơn khi giận. Mày tao mi tớ. ♦ **mày tao** (đdt) Cách xưng hô với người ngang vai nhỏ hơn, với bạn thân, hoặc khi giận.

MÀY (đt) Cái nắp che miệng loài ốc: *Ăn ốc lể mày* • (R) Vảy cứng dính vào theo: *Mày bắp, mày đậu* • (R) Dính theo, không ruột thịt: *Con nuôi con mày.* ♦ **mày ghẻ** (đt) Lớp da khô đóng trên mặt mụt ghẻ: *Gỡ mày ghẻ rồi xức thuốc.* ♦ **mày tên** (đt) Miếng sắt nhọn ở đầu mũi tên.

MÀY (đt) Đường lông mọc dài trên con mắt: *Cau mày, chang mày, châu mày, lông mày, nhíu mày; Mặt ủ mày châu; Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền* (cd) • (R) Cái mái che cửa: *Mày cửa.* ♦ **màu liễu** (đt) Chàng mày bề ngang hẹp như lá liễu: *Mặt hoa mày liễu.* ♦ **mày ngài** (đt) Chang mày hẹp mà uốn cong: *Râu hùm, hàm ếch, mày ngài* (K). ♦ **mày rậm** (đt) Chang mày nhiều lông mọc rậm đen: *Mày rậm mắt to.* ♦ **mày râu** (đt) Mày và râu: *Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao* (K) • (B) Cg. Tu mi, đàn ông con trai: *Đáng mày râu phải lo đền nợ nước.* ♦ **mày rô** (đt) Chang mày rậm và rộng bề ngang: *Mày rô da sạm.* ♦ **mày tằm** (đt) Chang mày cong và hẹp bề ngang, như mày con tằm: *Mày tằm mắt phụng.* ♦ **mày trắng** (đt) Chang mày bạc • (B) Vị thần, tổ của gái điếm: *Cũng thần mày trắng, cũng phường mày xanh.* (cd). ♦ **mày vòng nguyệt** (đt) Chang mày uốn cong như nửa vành trăng. ♦ **mày xếch** (đt) Chang mày dựng ngược lên, hơi xiên xiên.

MÀY ĐAY (đt) (Dy) Bệnh ngoài da, nổi sần từng vệ đỏ ngứa ngáy khó chịu, càng ra gió càng nổi nhiều, gãi lại ngứa thêm và nổi nhiều hơn.

MÀY MẠY (trt) Cg. Mày mạy, màng màng, mang máng, không chắc: *Nhớ mày mạy như có quen.*

MÀY MÒ (đt) Mắn mò, lục lạo tìm tòi: *Mày mò mãi mà không ra.*

MÁY (đt) Tự nhiên động đậy: Mắt máy, thai máy, trứng máy. Mắp máy, máy mắt ăn xôi, máy môi ăn thịt, máy đít phải đòn • (đt) Vật chế tạo có nhiều cơ quan để tự nó chạy khi có dầu, hơi nước hay dây thiều vặn cứng: Coi máy, cầm máy, chạy máy, chết máy, hãm máy, hỏng máy, liệt máy, nhà máy, thợ máy, xe máy • (B) a) Sức xui khiến tự nhiên: *Máy huyền vi mở đóng khôn lường* • b) Tổ chức có hệ thống để làm việc ăn ý: *Bộ máy hành chánh.* ♦ **máy bay** (đt) Cg. Phi cơ hay chim sắt, vật chở người bay trên cao từ nơi này đến nơi khác, hoặc chở đồ đạc, súng đạn đi đánh giặc. ♦ **máy cày** (đt) Máy dùng cày đất để trồng trặc. ♦ **máy cạp** (đt) Máy có hai càng khum khum, dùng xúc đất hay đá đổ nơi khác. ♦ **máy cắt** (đt) Máy dùng cắt xén những giấy, thuốc lá, v.v... ♦ **máy cưa** (đt) Máy dùng cưa gỗ. ♦ **máy chém** (đt) Cg. Giươm máy, máy có lưỡi đao bén chặt cổ tội tử hình. ♦ **máy chữ** (đt) Máy đánh ra chữ. ♦ **máy đạp** (đt) Máy dùng chân đạp cho chạy như: quạt nước, in giấy tờ cỡ nhỏ... ♦ **máy đẻ** (đt) Người đàn bà (tiếng dùng khi bất mãn): *Bất tôi làm cái máy đẻ chớ nào có tình nghĩ chi.* ♦ **máy điện** (đt) Máy phát ra hơi điện hay máy chạy bằng hơi điện. ♦ **máy gói** (đt) Máy dùng gói đồ vật thành bao nhỏ như: thuốc, thuốc lá, v.v... ♦ **máy giặt** (đt) Máy dùng giặt quần áo. ♦ **máy hát** (đt) Máy quay đĩa cho ra tiếng. ♦ **máy hơi** (đt) Máy chạy bằng hơi điện hoặc hơi nước sôi. ♦ **máy huyền vi** (đt) Sự biến chuyển tự nhiên nhưng công bình, hợp lý mà người ta không hiểu gốc bởi đâu mà ra. ♦ **máy hút** (đt) Máy có sức hút những bụi bặm, hơi nóng, v. v... ♦ **máy in** (đt) máy dùng in giấy tờ sách vở. ♦ **máy lạnh** (đt) Cg. Máy điều hòa không khí, máy để làm cho khí trời có một độ lạnh hay nóng theo ý muốn. ♦ **máy may** (đt) Máy dùng may hàng, vải, bố. ♦ **máy mó** (đt) Thầy máy, động đậy tay chân: Tính hay máy mó. ♦ **máy móc** (đt) Nh. Máy: *Tiệm bán máy móc đủ loại* • (B) Cách thức cũ, không linh động uyển chuyển: *Làm việc cách máy móc.* ♦ **máy nói** (đt) Cg. Điện thoại, cái máy dùng nói chuyện với một người khác ở xa: Cầm máy nói lên nghe • Nh. Máy hát. ♦ **máy nổ** (đt) Loại may có tiếng nổ to. ♦ **máy nước** (đt) Cg. Phông tên, trụ bộng có vòi phun nước ra • Máy chạy bằng hơi nước sôi. ♦ **máy nghiền** (đt) Máy nghiền đá cho nát vụn. ♦ **máy rơ** (đt) Máy đã mòn, đã lỏng ở các mối ráp (hors jeu). ♦ **máy ủi** (đt) Máy dùng ủi những gốc cây và gò nông cho mặt đất bằng phẳng. ♦ **máy tạo** (đt) Sức xui khiến tự nhiên của trời đất. Máy tạo

xoay vần. ♦ **máy tính** (dt) máy dùng tính sổ sách. ♦ **máy trục** (dt) Máy cất những vật nặng lên và để một nơi khác. ♦ **máy vi âm** (dt) Cái máy để trước miệng người nói cho tiếng nói vang to lên. ♦ **máy xay** (dt) Máy dùng xay lúa ra gạo hay hột (hạt) thành bột. ♦ **máy xát** (dt) Máy dùng xát nhỏ lá thuốc thành sợi.

MÁY (đt) Báo ngầm, ra hiệu, toa rập nhau: *Có máy, nói máy.* ♦ **máy quan** (đt) Ngầm báo với quan: *Máy quan bắt đồ lậu đặng chia tiền thưởng.* ♦ **máy ý** (đt) Tỏ ý ngấm ngầm cho biết: *Chúng máy ý với nhau để hại mình.*

MẢY (đt) Phần rất nhỏ, rất ít: *Một mảy cũng không được động đến.* ♦ **mảy lông** (đt) Sợi lông con: *Nó giỏi chớ dám động mảy lông tao.* ♦ **mảy may** (đt) Tí xíu, chút xíu: *Không một mảy may nào; Có thì có tự mảy may, Không thì cả thế gian này cũng không.* (cd). ♦ **mảy mún** (đt) Phần vụn vặn: *Tìm chẳng ra mảy mún nào cả.* ♦ **mảy mũi** (tt) Trẻ cảm, còn con nít: *Còn mảy mũi mà sanh ngụy.*

MẤY (đt) Nạy ra, đẩy ra với cái cây: *Mấy bè ra.*

MẠY (trt) Mang máng, màng màng, không chắc, nhớ mạy. ♦ **mạy mạy** (trt) X. Mày mạy.

MẠY MẠY (dt) *(động).* Cáy, cua nhỏ: *Con mạy mạy.*

MÁM (trt) Sâu vô *(ngậm): Ăn mám II* (B) Tham, cố: *Đừng thấy giàu mà mám.* ♦ **mám ăn** (đt) Cố bám theo đặng hưởng: *Nó mám ăn có ngày bị bắt.* ♦ **mám câu** (đt) Ngậm sâu miếng mồi với lưỡi câu: *Cá mám câu.* ♦ **mám mồi** (đt) Nh. Mám câu II (D) mải miết theo món lợi, theo sắc đẹp: *Chừng nó mám mồi rồi thì mặc tình vơ vét.*

MAN *st.* Vạn, một số rất nhiều: *Một man vàng hồ: Biết cơ man nào mà kể cho xiết.*

MAN (trt) Tràn, khỏa mặt: *Nước man.* ♦ **man hứng** (dt) Nguồn cảm hứng phóng túng, lan tràn có thể gây những việc làm hời hợt, cẩu thả. ♦ **man mác** (bt) Cg. Man mạc, rộng rãi bao la: *Cỏ mây man mác, nước non lạ lùng* (P.Trần). ♦ **man mạc** *bt.*X. Man mác. ♦ **man man** (tt) Mịt mù, lan rộng quá, không thấy rõ: *Hồn theo mây khói, phách man man* (Vđ). ♦ **man thiên** (tt) Ngập trời, đầy trời, vô số kể.

MAN (trt) Dối trá, dể duôi: *Khai man, khi man, nói man.* ♦ **man muội** (tt) Che đậy, giả dối: *Điều man muội.* ♦ **man trá** (tt) Xảo quyệt, dối trá: *Làm việc man trá.*

MAN (dt) Mán, giống người chưa văn minh ở miền Nam nước TH (tiếng người Th gọi): *Nam man.* ♦ **man dã** (tt) Quê mùa, rừng rú: *Giống người man dã, điệu nhạc man dã.* ♦ **man dại** (tt) Dã man, cuồng loạn: *Tiếng cười man dại.* ♦ **man di** (tt) Mọi rợ, giống người thiểu số sống trong rừng sâu: *Đồ man di mọi rợ.* ♦ **man hoành** (đt) Làm ngang, không kiêng luật pháp. ♦ **man tộc** (dt) Dân tộc rừng rú chất phác.

MAN MÁT (tt) Cg. Mát mát, hơi mát: *Nước man mát.*

MÀN (dt) Tấm vải che, bỏ màn, hạ màn, kéo màn, vén màn • Mùng, vật che kín để che muỗi khi ngủ.: *Giăng màn, móc màn.* (R) Đoạn ngắn một tuồng hát hay kịch ngăn ra bởi mỗi lần hạ màn: *Tuồng phân làm ba màn.* ♦ **màn bạc** (dt) Màn trắng để chiếu bóng: *Chuyện trên màn bạc* • (R) Hát bóng: *Mình tính màn bạc.* ♦ **màn gọng** (dt) Thứ mùng có gọng bên trong, có thể xếp mở dễ dàng. ♦ **màn sắt** (dt) (B): Cách tổ chức chặt chẽ của Cộng sản Nga. Không để người khác biết việc trong nước họ: *Sau bức màn sắt.* ♦ **màn song khai** (dt) Mùng may làm hai bức, có thể vẹt ra hai bên. ♦ **màn trắng** (dt) Màn vuông bằng vải trắng, che cho đàn bà con gái tang gia đi sau linh cữu. ♦ **màn tre** (dt) Cách tổ chức chặt chẽ của Cộng sản Tàu, không để người khác biết việc trong nước họ: *Sau bức màn tre.* ♦ **màn trời** (dt) Giữa trời, lấy trời làm mùng: *Màn trời chiếu đất.* ♦ **màn trướng** *dtd.* Nh. Màn: *Để trống cho mát, màn trước chi cho mất công.*

MÀN MÀN (dt) (thực) Rau thuộc loại cải, thường được làm dưa chua, lá có thể dầm nhỏ với chút muối đắp lên huyệt thái dương trị bệnh nhức đầu.

MÀN XẾ (dt) Xe chạy chậm để nước khách •(R) (đt) Dừng rước khách: *Tàu màn xế (tiếng Quảng Đông).*

MÁN (dt) Triền sườn: *Mán núi.*

MÃN (dt) (động) Con mèo: *Con mãn.*

MÃN (trt) Trọn vẹn, tới cùng: *Sung mãn, viên mãn* • Vừa ý: *Bất mãn, tự mãn, thỏa mãn.* ♦ **mãn căn** (dt) Hết căn số, hết phần cực khổ: *Khổ quá! Không biết bao giờ mới mãn căn* • (R) Chết: *Mình sắp mãn căn rồi, còn lưu luyến việc đời chi nữa.* ♦ **mãn đại** (trt) Trọn một đời: *Phong lưu mãn đại.* ♦ **mãn đời** (trt) Cả đời, trọn đời: *Mãn đời không thấy tờ giấy một trăm.* ♦ **mãn hạn** (trt) Hết hạn: *Ở tù đã mãn hạn mà còn bị đày đi căng.* ♦ **mãn kiếp** (trt) Cg. Chung thân, hết đời sống: *Ở tù mạn kiếp, ở đợ mãn kiếp.* ♦ **mãn khó** *trt.*X. Mãn tang. ♦ **mãn khóa** (trt) Hết một khóa, hết khoảng thì giờ định trước: *Mãn khóa học.* ♦ **mãn mùa** (trt) Xong vụ mùa: *Mãn mùa tính lại không dư đồng nào.* (cd). ♦ **mãn nguyện** (tt) Đúng sự ao ước, vừa với ý muốn từ lâu: *Con cái nên nhà nên cửa hết là tôi mãn nguyện.* ♦ **mãn nguyệt** (trt) Đầy tháng, đúng một tháng •(R) Đúng ngày tháng: *Mãn nguyệt khai hoa (sinh đẻ)* •(đt) Mặt trăng tròn. ♦ **mãn nhãn** (trt) No mắt, đã cặp mắt thấy, đầy đủ: *Xem đã mãn nhãn.* ♦ **mãn phục** *trt.*X. Mãn tang. ♦ **mãn tang** *trt.*Cg. Mãn khó, mãn phục, hết khoảng thời gian để tang cho người thân chết, theo sách lễ dạy. ♦ **mãn ý** (tt) Vừa ý, bằng lòng: *Nghe qua va mãn ý lắm.*

MẠN (dt) Miền, vùng: *Pha phôi trăng mạn, gió lèo HTR* •(R) Be thuyền: *Thơ ngâm ngoài mạn, rượu kèo trong khoang* (Ndm). ♦ **mạn bể** (dt) Vùng gần bờ biển: *Người ở mạn bể.* ♦ **mạn ngược** (dt) Miền rừng núi có nguồn nước chảy xuống miền đồng bằng và ra biển: *Đi buôn ở mạn ngược.* ♦ **mạn rừng** (dt) Vùng đất có nhiều rừng. ♦ **mạn thuyền** (dt) Be thuyền: *Một ngày dự mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài.* (cd).

MẠN (bt) Chậm chạm, trễ nãi • Kiêu ngạo, khinh lờn: *Khi mạn, khinh mạn, ngạo mạn.* ♦ **mạn đãi** (tt) Biếng nhác, nhác nhớn. ♦ **mạn kinh** (dt) (Đy) Mạn kinh phong gọi tắt, chứng sài trẻ con. ♦ **mạn kinh phong** (dt) (Đy) X. Mạn kinh. ♦ **mạn mạ** (đt) Chửi mắng: *Không nên mạn mạ ai cả.* ♦ **mạn phép** (trt) Xin lưu ý: *Tôi xin mạn phép nói lời này.* ♦ **mạn tính** (dt) Tính cách, chậm chạp, từ từ: *Các chứng bệnh có mạn tính không nguy nhưng khó chữa.* ♦ **mạn thượng** (dt) Dể duôi bề trên: *Tội mạn thượng.* ♦ **mạn vũ** (đt) Ngạo mạn, khinh lờn.

MẠN (tt) Tràn ra, vượt giới hạn: *Lăng mạn, tán mạn.* ♦

M

mạn bình (đt) Khen chê quá lời, thiếu suy xét. ♦ **mạn du** (đt) Dạo chơi khắp nơi, không có chỗ nhất định. ♦ **măn hãn** (tt) Rộng rãi bao la. ♦ **mạn họa** (dt) Lối vẽ hài hước, phóng túng. ♦ **mạn hoan** (tt) tan vỡ, rã bèn. ♦ **mạn lãng** (tt) Lan tràn theo đợt sóng • (B)X. Lãng mạn. ♦ **mạn ngôn** (đt) Nói phiếm • (dt) Lời nói phiếm. ♦ **mạn ngữ** (bt) Nh. Mạn ngôn.

MẠN ĐÀ LA (dt) (thực) X. Cà dược.

MẠN KINH (dt) (thực) X. Ngũ trảo.

MANG (dt) (động) Loại hươu lông vàng đỏ, đuôi giống đuôi dê, gạc không dài quá 15cm, giống cây nạn, nhánh tước ngắn, nhánh sau dài và cong ra phía sau, rụng mỗi năm một lần vào tháng 6 tháng 7, tiếng kêu giống chó sủa, con đực có hai răng nanh ở hàm trên dài 4cm, lòi ra khỏi môi để hộ thân: *Mở mang, mang chạy lên rừng, Ta hay mang chạy, ta đừng mở mang.* (cd).

MANG (dt) Bộ phận để thở của loài cá, ở hai bên mép, hình cong cong có tua mềm: *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy đôi hàng tóc mai.* (cd). ♦ **mang cá** (dt) Mang của giống cá • (R) Hai bờ thành xây hai bên cửa thành có trí súng lớn và quân canh: *Giữ mang cá; Đánh lấy mang cá trước khi vào thành.* ♦ **mang gió** (dt) Bộ phận bên trong của cái mang loài cá: *Cá thở ở mang gió.* ♦ **mang ghe** (dt) X. Mạn thuyền. ♦ **mang tai** (dt) Cg. Mép tai, phía sau hai tai, đánh vào mang tai.

MANG (đt) Đeo vào mình, vào tay chân: *Mang giày, mang kiếng, mang vớ, mang găng; Chàng đi đưa gói thiếp mang, Đưa gươm thiếp vác cho chàng đi không* (cd) • (R) Đem, để theo trong mình: *Mang tiền ăn đường; Mang cái đó lại đây; Vua Ngô băm sáu tàn vàng, Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì* (cd) • (B) a) Ghi vào lòng, nhớ mãi: *Khối tình mang xuống thuyền đài chưa tan* (K) • b) Mắc phải: *Con dại, cái mang* (tng), *Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen* (K) • c) Có chửa: *Bụng mang dạ chửa.* ♦ **mang bầu** (đt) Đem bầu rượu theo bên mình luôn: *Mang bầu tìm bạn cố tri, Tìm không gặp bạn li bì những say* (cd) • (B) Nghiện (ghiền) rượu: *Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say.* (cd) • (R) Có chửa, mang thai: *Có chồng mới hai tháng đã mang bầu.* ♦ **mang bịnh** (đt) Đau ốm, mắc phải một chứng bệnh: *Mang bệnh lao, mang bệnh rét* • (R) Quen tật, quen thói: *Mang bệnh ghiền, mang bệnh điếc, mang bệnh nói nhây.* ♦ **mang họa** (đt) Mắc nạn, bị tai họa: *Khi không mà mang họa.* ♦ **mang gông** (đt) Đeo cái gông trên cổ trong thời gian đền tội: *Hồi xưa, tội nhân hay mang gông* • (B) a) Phạm tội: *Theo đám đó có ngày mang gông* • b) Đa mang, bận bịu: *Còn trẻ mà lấy vợ như mang gông.* ♦ **mang mẻ** (đt) (đ): Nh. Mang: Nỗi mang hoài mang mẻ biết bao. (Chpn). ♦ **mang mể** (đt) (đ): Nh. Mang mẻ. ♦ **mang mển** (đt) Có chửa nặng nhọc: *Bụng mang dạ mển như vậy mà đi đâu?* ♦ **mang nợ** (đt) Mắc nợ, thiếu tiền người ta: Tay làm hàm nhai, hễ có việc xài tiền bất thường thì mang nợ • (B) Mắc míu một trách nhiệm, bận bịu một mối tình: *Nếu lách tránh không kịp thì mang nợ; Thương yêu mà làm chi cho mang nợ!* ♦ **mang nhơ** (đt) Phải vết xấu, chịu xấu hổ, nhục nhã: *Chui vào đó mà mang nhục.* ♦ **mang ơn** (đt) Chịu ơn, được người cứu giúp và nhớ mãi cảm tình đối với ♦ người ấy: Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn (cd). ♦ **mang tai** (đt) Nh. Mang học. ♦ **mang tai tiếng** (đt) Cg. Mang tiếng, bị dị nghị, bị người nói đến: D *tự vô chi cho mang tai tiếng.* ♦ **mang tiếng** (đt) X. Mang tai tiếng • Nh. Mang nhơ: *Khỏi điều duyên nợ rầy rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai* (cd). ♦ **mang tội** (đt) Phải tội đối với luật pháp: Giết người thì mang tội • (truyền) Phải tội đối với Trời Phật: *Hỗn hào với cha mẹ mang tội chết!* ♦ **mang thai** (đt) Cg. Mang bầu,có chửa: *Làm cho con người ta mang thai rồi bỏ.* ♦ **mang xấu** (đt) X. Mang nhục. ♦ **mang xiềng** (đt) Bị bắt xiềng lại, bị trói với sợi xiềng: *Tội phạm hồi xưa phải mang xiềng đi làm việc* • (B) Phạm tội: *Làm bậy có ngày mang xiềng.*

MANG (bt) Mênh mông, không rõ ràng: *Hoang mang.* ♦ **man dã** (dt) Đồng ruộng mênh mông. ♦ **mang dương** (tt) Mênh mông lai láng. ♦ **mang mang** (tt) Mênh mông mờ mịt: Vũ trụ mang mang. ♦ **mang máng** (trt) X. Mày mạy: *Nhớ mang máng.* ♦ **mang muội** (tt) Mù mờ, tối nghĩa: *Nói những điều mang muội.* ♦ **mang nhiên** (tt) Mù tịt, không hiểu chi cả: *Mang nhiên không hay chi cả.*

MANG (bt) Bận bịu, bận rộn nhiều việc: *Đa mang, hoang mang, kinh mang.* ♦ **mang bách** (trt) Bận bịu. lăng xăng: *Công việc mang bách.* ♦ **mang cự** (trt) Vội vàng. ♦ **mang mang** (trt) Gấp rút, vội vàng. ♦ **mang nhiễu** (đt) Làm rộn, sinh rối: *Mang nhiễu người có việc buồn là không phải.*

MANG (dt) Hầu, miếng thịt bệu gần cổ: *Rắn bạnh mang; Phùng mang trợn mắt.*

MÀNG (đt) Tưởng đến, để chút ý: *Bộ tôi màng tới nó sao? Giàu thì giàu chớ ai màng? Cao ly sâm cốt mấy cũng chẳng màng, Trầm hương mất vị, bạc ngàn khó mua.* (cd).

MÀNG (dt) Cg. Mạng, miếng da bọc thật mỏng: *Màng mỡ, màng óc, màng phổi, màng ruột* • Cg. Mại và Mây, miếng da mỏng đục che con ngươi: Mắt kéo màng • Váng, chất nhờn nổi trên mặt nước: *Giấm nổi màng* •(B) Vật vô hình che tối mắt: *Bức màng danh lợi.* ♦ **màng màng** (dt) Chất dầu mỡ nổi trên mặt nước: *Nước có màng màng.* ♦ **màng mắt** (dt) Cg. Mại và Mây, màng đục che tròng mắt: *Lể màng mắt.* ♦ **màng nhện** (dt) Cg. Mạng nhện, tơ nhện giăng như hình bát quái •(B) Chỗ quanh co lộn xộn: *Vô xóm đó như vào màng nhện.* ♦ **màng nhĩ** (dt) Cg. Mặt trống, con cái, miếng màng mỏng của bộ phận tang nhĩ, rung lên và đập vào xương búa khi có tiếng động va vào *(tympan).* ♦ **màng sương** (dt) Lớp sương dày che không thấy phía trước: *Xóm nhà vẫn trước mắt, nhưng trời còn sớm quá nên bị bức màng sương che khuất* • (R) Màng mỏng trong con mắt đau: *Mắt đau có màng sương.* ♦ **màng tai** (dt) X. Màng nhĩ. ♦ **màng tang** (dt) Chỗ thoi thóp giữa tai và mắt: *Đánh vào màng tang.* ♦ **màng trinh** (dt) Cg. Xử nữ mạc, tấm da rất mỏng trong cửa mình người con gái còn trinh: *Màng trinh còn nguyên vẹn.*

MÀNG CHÂU (dt) (thực) Cg. Thanh tân thảo, thứ cỏ bụi mọc xây tròn sát đất, lá hẹp như lá hẹ, mình dài trơn mướt, cộng bông cao, bông có nhiều cộng nhỏ dài độ 8cm, lá, rễ, và bông đều có vị ngọt lạt, tánh mát, không độc.

MÀNG MÀNG TRẮNG (dt) (thực) Loại cỏ lá kép năm

phiến láng, hoa trắng có cộng mang nhụy đực và cái chung, trái ốm dài lối 4cm, lá có chất vị sưng, trặc, phong thấp, hột có chất sát trùng *(Gynandropsis gynandra)*.

MẢNG (trt) X. Mảng: *Máng nghe.*

MẢNG (trt) Mải, cứ như thế mãi: *Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn dò.* (cd).

MẢNG (dt) Cg. Mông, bè nhỏ để qua sông: *Đi mảng, kết mảng qua sông* • (R) Tấm ván hỏ dùng đi trên sình lầy bằng cách quỳ lên một chân, và một chân tống dưới sình: *Đi mảng.*

MẢNG (dt) Mảnh to: Màng cỏ, Mảng tường: *Áo tơi một mảng lặng ngồi thả câu.* (LVT).

MÀNG (trt) Cg. Máng hay Mắng, nghe đồn, có nghĩa rằng: *Tượng mảng; Mảng nghe tin mẹ khôn nâng chén* (T.T.Tường).

MẢNG CẦU (dt) (thực). Cg. Na, cây cao từ 2 tới 5m, lá mọc xen thành hai hàng, hoa xanh tam phần, trái tròn da cóc, trong có nhiều múi thật ngọt, cơm trắng, hột đen, trong hột có độc đố có thể trừ sâu bọ rận chí và làm bỏng da *(Annona$quamosa)* • (R) Nổi gai giống vỏ mảng cầu: *Lựu đạn măng cầu, nón măng cầu.* ♦ **mảng cầu bở** (dt) Giống mảng cầu cơm mỏng và bở, thật ngọt. ♦ **mảng cầu dai** (dt) Giống mảng cầu cơm dày và dai, thật ngon ngọt. ♦ **mảng cầu ta** (dt) Tức măng cầu bở và mảng cầu dai. ♦ **mảng cầu tháp** (dt) Nhánh mảng cầu xiêm, tháp lên gốc cây bình bát, trái to nhưng không ngon, cây sống dai ngập nước không chết. ♦ **mảng cầu xiêm** (dt) Cây cao từ 5 tới 6m, lá láng không lông màu xanhđậm, hoa mọc ở thân cây hoặc nhánh, trái to có gai mềm, bên trong có nhiều múi, cơm trắng hột đen, cũng có nhiều múi không hột, cơm ngọt chua, lá có tinh dầu gồm có Chlorur Kalium CIK, acit Myricic, sitosrérol, anonol, alcaloit, hột cũng có alcaloit *(Annona muricata)*.

MĂNG (dt) (động) Con trăn. ♦ **măng bào** (dt) Áo quan mặc chầu vua, có thêu hình con trăn: *Măng bào ngọc đái.* ♦ **măng phục** (dt) Nh. Măng bào. ♦ **măng xà** (dt) (động) Rắn to bằng con trăn.

MĂNG (dt) Cỏ rậm • (B) Thô lỗ, không được dạy dỗ: *Lỗ măng.* ♦ **măng phu** (dt) Người đàn ông lỗ măng: *Đồ măng phu.*

MẠNG (dt) Màng: *Mạng mỡ, mạng nhện.*

MẠNG (dt) Cg. Mệnh và Mạn, sự sống còn của con người: *Án mạng, bán mạng, bỏ mạng, đoản mạng, nhân mạng, oan mạng, sanh mạng, tánh mạng, thí mạng, thường mạng, trí mạng, uổng mạng, vong mạng. Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng kẻo tình chẳng thương* (cd) • Số trời định trước: *Bạc mạng, bổn mạng, số mạng, thiên mạng, vận mạng; Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Xui anh bảng lảng, duyên hài mới lơi.* (cd) • Lịnh, sự sai khiến: *Cãi mạng, lãnh mạng, nghịch mạng, phụng mạng thỉnh mạng, vâng mạng* • (đt) Mang tên: *Mạng danh.* ♦ **mạng bạc** (dt) Kiếp sống mỏng manh, hẩm hiu của đàn bà: *Rắp đem mạng bạc đem nhờ không* (K). ♦ **mạng căn** (dt) Cái gốc của mạng sống (đã được định sẵn): *Mạng căn vấn vít.* ♦ **mạng cố** (dt) X. Mạng chung. ♦ **mạng cùi** (dt) Kiếp sống cùi mắn, nghèo xơ xác: *Thí mạng cùi.* ♦ **mạng cùng** (dt) Kiếp sống đến chỗ cùng cực, gần chết: *Mạng cùng này, cũng chẳng tiếc làm chi.* ♦ **mạng chung** (đt) Chết: Ông ấy đã mang chung. ♦ **mạng danh** (dt) Xưng tên, tuổi, chức phận: *Mạng danh nhà chức trách đến xét nhà.* ♦ **mạng đề** (dt) Phần ngắn của một câu dài: *Mạng đề chánh, mạng đề phụ.* ♦ **mạng đồ** (dt) Số mạng. ♦ **mạng giá** (dt) giá trị gọi là, không thật *(valeur nominale).* ♦ **mạng hệ** (dt) Sự quan hệ đến tánh mạng rủi ro mà chết: *Nếu có mạng hệ nào, biết liệu làm sao?* ♦ **mạng lịnh** (dt) Mạng lịnh của bề trên: *thi hành mạng lịnh.* ♦ **mạng lệnh chi phó** (dt) (kinh) Lịnh trả tiền, giấy ra lịnh trả tiền cho người nào *(ordre de patement).* ♦ **mạng mạch** (dt) Tánh mạng và huyết mạch • (B) Sự vật trọng yếu: *Vấn đề mạng mạch, tháo thứ không đặng.* ♦ **mạng môn** (dt) Huyệt ở giữa hai trái thận. ♦ **mạng một** (dt) Nh. Mạng chung: *Chồng chẳng may mạng một, thì ở vậy nuôi con.* ♦ **mạng mục** (dt) Kiếp sống vô ích, sống cũng như chết rồi: *Liều mạng mục.* ♦ **mạng phụ** (dt) Vợ quan được tước vua ban: *Mạng phụ phu nhân.* ♦ **mạng tiếu** (dt) Lễ cử hành trước lễ thênh nghênh (rước dâu), cha mẹ hai bên khuyên con biết thương nhau, kính mến nhau, để cùng nhau được hưởng gia đình hạnh phúc: *Lễ Mạng Tiếu.* ♦ **mạng thế** (dt) Nổi tiếng trên đời về tài đức: *Người có tài mạng thế.* ♦ **mạng vận** (dt) Cg. Vận mạng lúc quan hệ đến đời mình do Trời định trước: *Mạng vận hanh thông.* ♦ **mạng vong** (đt) Chết: *Mạng vong ở sa trường.*

MẠNG (đt) May từng mũi kim để vá lỗ rách nhỏ vớ chỉ: *Mạng áo, mạng vớ. Một đàn anh thêu nên nhạn, một đàn em mạng nên hoa...* (cd).

MANH *mt.* Chiếc, miếng, mảnh, tiếng gọi những vật mỏng mềm: *Manh quần tấm áo; Cơm ba bát, áo ba manh, đói chẳng xanh, rét chẳng chết. Đến tối chị giữ lấy chồng, Chị cho manh chiếu, nằm không nhà ngoài* (cd) • (tt) Mỏng, rách tả tơi: *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh* (cd). ♦ **manh mún** (tt) Vụn vằn, nát: *Xé ra manh mún* • (R) Tan nát, không chừa ai cả: *Chửi không còn manh mún.*

MANH (dt) Mầm mống • (đt) Nảy mầm, bắt đầu sanh ra. ♦ **manh động** (đt) Bắt đầu phát động, khởi làm một việc gì. ♦ **manh niệm** (dt) Mới nghĩ ra. ♦ **manh nghiệt** (bt) Nh. Manh nha. ♦ **mạnh nha** (dt) Mộng, mầm: *Hột giống ngâm nước thì đâm manh nha* • (đt) Nứt mộng, nảy mầm: *Hột giống vừa manh nha* • (B) Phát sanh, nảy ra: *Mầm mống cách mạng thường manh nha nơi giai cấp cùng khổ, bất mãn.* ♦ **manh sinh** (đt) Mới đâm mầm, mới kết tinh. ♦ **manh tâm** (đt) Rắp tâm, toan tính: *Manh tâm bỏ nhà ra đi.* ♦ **manh triệu** (đt) Điềm báo trước.

MANH (tt) Mù, không thấy, không hiểu sự lý: *Quáng manh, thanh manh.* ♦ **manh ban** (dt) Hột cườm trong con ngươi làm cho không thấy. ♦ **manh giả** (dt) Người mù: *Manh giả thất trượng.* ♦ **manh tâm** (tt) Mù quáng trong sự phán xét.

MANH MANH (dt) (động) Loại chim nhỏ: *Vùi đầu xuống cát là con manh manh, Chẳng quản rách lành là con sa sả.* (Vđ).

MANH TRƯỜNG (dt) Đoạn chót ruột già liền với đoạn đầu ruột non.

MÀNH (dt) Sáo, bức che gió bằng nan tre hoặc bằng vạc gỗ: *Buông mành trị nước; Bóng gương lấp ló bên mành.*

M

(Co). ♦ **mành mành** (đt) *Nh*, Mành: *Trách người quân tử vụng suy, Giàn hoa thiên lý chẳng chê mành mành.* (cd) • (R) Lưới bằng kim loại hoặc bức che bằng ván, đóng mặt võng: *Mành mành sắt, mành mành kẽm, đóng mành mành.*

MÀNH (đt) Thuyền buồm chạy biển: *Chiếc mành, thuyền mành.*

MÀNH (tt) Mảnh, nhỏ sợi: *Chỉ mành treo chuông; Tiếc công se sợi chỉ mành, Nối hoài chẳng đặng, bất thành tại ai.* (cd). ♦ **mành mành** (tt) Hơi mành: *Đã trao chút phận mành mành chỉ, Bao nỡ cầm cân dốc dốc đòn NT.*

MÁNH (đt) Sự ranh mãnh, khôn vặt: *Biết mánh nào đan mánh nấy* • (R)(tt) Làm biếng lừa đảo để tránh việc làm: *Thằng mánh, kẻ mánh.* ♦ **mánh khóe** (đt) Mưu mẹo, sự toan tính riêng để làm lợi cho mình: *Mánh khóe bịp bợp.* ♦ **mánh lới** (đt) Sự khôn ngoan có toan tính: *Anh ấy có nhiều mánh lới hay* • (tt) Khôn quỷ: *Thằng đó mánh lới lắm.*

MẢNH (đt) Miếng, miếng vụn: *Bể ra từng mảnh vụn* • *mt.* Mảnh, miếng, tiếng gọi những vật mỏng: *Mảnh gỗ, mảnh gương, mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng* (Co) • (B) *mt.* Tiếng gọi những vật trừu tượng quan hệ: *Mảnh tình vi xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà, mảnh để ra.* (H.X.Hương). ♦ **mảnh mún** (đt) X. Manh mún. ♦ **mảnh sành** (đt) X. Miếng sành. ♦ **mảnh dẻ** (tt) Mỏng, thon nhỏ, yếu ớt: *Thân hình mảnh dẻ.* ♦ **mảnh khảnh** (tt) Mình dây không mập *(béo)* không ốm (gầy), hơi cao: *Tướng mảnh khảnh.* ♦ **mảnh mai** (tt) Ốm yếu, dịu dàng: Con gái phải mảnh mai coi mới được

MẢNH BÁT (đt) (thực) Cg. Bạch Thảo hay bạch anh thái, loại dây leo, lá có ba chia, hoa trắng, vị cam đạm, dùng nấu canh ăn, quả gọi quỷ mục, lớn bằng ngón tay, sống thì xanh, chín thì đỏ, ăn được.

MÃNH (đt) (truyền) Ma con trai chưa vợ: *Ma mãnh* • (R) Lanh xảo: *Ranh mãnh, ông mã*Nh. *Bói ma, bói mãnh.*

MÃNH (tt) Mạnh: *Dõng mãnh* • (R) Dữ tợn, hung hăng, thình lình: *Hà chính mãnh ư hổ.* ♦ **mãnh cầm loại** (đt) Loài chim dữ ăn thịt đồng loại như ó, cú, vọ... ♦ **mãnh chính** (đt) Chính sách cứng rắn, dùng hình phạt nhiều hơn giáo dục. ♦ **mãnh dõng** (tt) X. Dõng mãnh. ♦ **mãnh hỏa** (đt) Lửa hỏa hào dữ dội. ♦ **mãnh hổ** (đt) Cọp dữ: *Mãnh hổ nan địch quần hồ.* ♦ **mãnh liệt** (trt) Mạnh mẽ, dữ dội: *Tấn công mãnh liệt, kích bác mãnh liệt.* ♦ **mãnh lực** (đt) Sức mạnh dữ dội: *Mãnh lực kim tiền.* ♦ **mãnh nhân** (đt) Kẻ hung dữ. ♦ **mãnh quyết** (đt) Quyết đoán cứng cỏi. ♦ **mãnh sĩ** (đt) Người cứng cỏi gan dạ. ♦ **mãnh tính** (đt) Tính cách dữ dội. ♦ **mãnh tỉnh** (đt) Tỉnh ngộ thình lình, vụt tỉnh ngộ lại. ♦ **mãnh tiến** (đt) Tiến tới mau lẹ. ♦ **mãnh tướng** (đt) Viên tướng tài ba mạnh mẽ. ♦ **mãnh thú** (đt) Thú dữ.

MẠNH (tt) Có sức lực hơn cỡ trung bình: *Nhỏ người mà mạnh; Kéo tay coi ai mạnh* • (R) Đầy đủ sức khỏe, không đau ốm: *Khỏe mạnh, lành mạnh; Chúc anh được mạnh* • Khỏi bệnh, hết đau: *Đau mới mạnh; Bây giờ anh mạnh, anh lành. Anh mê nhan sắc anh đành bỏ em* (cd) • Có nhiều thế lực, không ai làm gì được: *Mạnh vì gạo, bạo vì tiền* (tng) • (trt) Bặm trợn hết sức: *Đánh mạnh đẩy mạnh, máy chạy mạnh* • Nhiều, dạn dĩ: *Mạnh ăn, mạnh nói; Sức ăn mạnh* •Làm cho nổi bật: *Nhấn mạnh.* ♦ **mạnh ăn** (đt) Có sức ăn nhiều hơn người khác: *Thường, người làm việc nặng, mạnh ăn hơn người làm việc bằng trí óc.* ♦ **mạnh bạo** (bt) Mạnh mẽ, bạo dạn, ăn uống mạnh bạo, nói năng mạnh bạo. Bộ tướng mạnh bạo. ♦ **mạnh chở** (đt) Chở được nhiều, kéo nặng dễ dàng: *Chiếc xe này mạnh chở lắm* • (R) Nh. Mạnh ăn: *Nhỏ con chở mạnh chở.* ♦ **mạnh chưn** (**chân, chơn**) (trt) Cách mạnh mẽ bằng chưn: *Đá mạnh chân một chút* • (tt) Có hai chân mạnh: *Mạnh chân đi mau giùm hai về hát.* ♦ **mạnh dạn** (bt) Nh. mạnh bạo: Nói năng mạnh dạn, tướng ta mạnh dạn. ♦ **mạnh giỏi** (tt) Dồi dào sức khỏe, không đau ốm: Người nhà vẫn mạnh giỏi chớ? ♦ **mạnh kéo** (đt) Kéo được nhiều đồ nặng: *Đôi bò này cũng mạnh kéo quá chớ!* ♦ **mạnh khỏe** (tt) Nh. Mạnh giỏi: *Ba má mạnh khỏe hả em?* ♦ **mạnh mẽ** (tt) Rất mạnh, sức lực mạnh mẽ: *Bộ tướng mạnh mẽ.* ♦ **mạnh miệng** (trt) Dạn miệng, không chút nhát: *Ăn mạnh miệng, nói mạnh miệng.* ♦ **mạnh nói** (đt) Dám ăn nói, không nể nang: *Có chị làm chứng tôi mới mạnh nói.* ♦ **mạnh sức** (trt) Hết sức, cách mạnh bạo: *Làm cho mạnh sức.* • (tt) Có sức mạnh: *Ăn nhiều mới mạnh sức.* ♦ **mạnh tay** (trt) Cách mạnh bạo: *Đồ sứ mà rửa mạnh tay nó bể* • (tt) Có hai tay mạnh mẽ: *Mạnh tay vặn giùm con ốc này với.* ♦ **mạnh tiến** (đt) Tiến tới mạnh mẽ, mau chóng: *Mạnh tiến trên đường doanh nghiệp.* ♦ **mạnh thế** (tt) Có thế lực: *Mạnh thế lắm mới vô làm chỗ đó được.* ♦ **mạnh thuốc** (trt) Chạy nhiều thuốc nhiều thầy: *Nhờ mạnh thuốc mới lành bệnh.*

MẠNH (đt) X. Mạng và Mệnh.

MẠNH (bt) Lớn, bắt đầu, gắng sức. ♦ **mạnh đông** (đt) Đầu mùa đông, tức tháng *10 âm lịch.* ♦ **mạnh hạ** (đt) Đầu mùa hạ, tức tháng 4 âm lịch. ♦ **mạnh nguyệt** (đt) Tháng đầu mỗi mùa (tháng 1,4,7 và 10 âm lịch) ♦ **mạnh thu** (đt) Đầu mùa thu, tức tháng 7 âm lịch. ♦ **mạnh xuân** (đt) Đầu mùa xuân tức tháng Giêng âm lịch.

MẠNH THƯỜNG QUÂN (đt) X. PH III • (R) Người háo nghĩa, người hằng bỏ tiền ra giúp các hội thể thao.

MAO (đt) Lông mành sợi của người và thú: *Âm mao, chớp mao, lông mao, hồng mao* • Râu, tóc: *Tóc mao.* ♦ **mao bệnh** (đt) Tật bệnh của người và gia-súc hiện ra ngoài lông. ♦ **mao bút** (đt) Bút lông, cây viết ngòi bằng lông. ♦ **mao cử** (đt) Phanh phui, nói chuyện nhỏ mọn, lặt vặt. ♦ **mao chùy** (đt) Cây dùi bằng lông • (B) Cây bút lông có sức đâm thủng, phá tan mọi trở lực. ♦ **mao khổng** (đt) Lỗ chân lông. ♦ **mao quản** (đt) Ống bằng cộng lông chim. ♦ **mao tế quản** (đt) Tia máu, các gân máu nhỏ chạy khắp thân thể. ♦ **mao trùng** (đt) Loài sâu có lông như sâu rọm. ♦ **mao vật** (đt) Loài vật có lông. ♦ **mao vũ** (đt) Loài thú và loài chim, tức loại có lông mao và loại có lông vũ.

MAO (đt) (thực) Cỏ tranh (X. Tranh). ♦ **mao căn thảo** (đt) (thực) Rễ tranh (X. *Tranh).* ♦ **mao hương** (đt) (thực) X. Sả. ♦ **mao lư** (đt) Lều tranh, nhà tranh. ♦ **mao tử tàu** (đt) (thực) Loại cỏ cao lối 30cm, thân đứng, có nhánh ở gốc; Thân lá, trái đều có lông dài; Có lá bẹ cuống ngắn, phiến dài, mũi nhọn, hoa cô độc, dài 7mm, hông vàng sọc đỏ; trái có lông, hai hạt *(Erosiama chinense).*

MÀO (đt) Chóp, mồng: Mào cau, mào gà, mào rắn • (R)

Đoạn đầu câu chuyện: *Khai mào, mở mào.*

MÃO (dt) Cg. Mẹo, chữ tứ tư của 12 con giáp: N *hâm mão, tuổi mão* • X. Ất mão, Đinh mão, Kỷ mão, Tân mão, Quý mão. ♦ **mão chung** (dt) Hồi chuông buổi sáng. ♦ **mão nguyệt** (dt) Tháng mão, tức tháng hai âm lịch. ♦ **mão thì** (dt) Giờ mão (từ 5 tới 7 giờ sáng).

MÃO (bt) Soát, bao hết: *Lãnh mão, làm mão, mua mão; Bao nhiêu, tôi mão hết.* ♦ **mão công** (dt) Bao hết công làm với một giá nhất định: *Mão công chớ không làm ngày* • (R) Lãnh kêu người làm ăn huê hồng: *Mão công bẻ tiền đầu.*

MÃO (dt) Cg. Mũ hay Mạo, vật đội trên đầu hồi xưa: *Áo mão, mang râu đội mão.* ♦ **mão bình thiên** (dt) Mão vua, phía trên phẳng, đội khi cúng tế. ♦ **mão cánh chuồn** (dt) Mão quan văn có hai tai dài như hai cánh con chuồn chuồn. ♦ **mão đông pha** (dt) Cg. Mão quan viên, mão của người thường đội khi cúng tế. ♦ **mão quan viên** (dt) X. Mão đông pha. ♦ **mão từ lư** (dt) Mão các hòa thượng.

MẠO (đt) Làm giả, gạt người: *Mạo chữ ký, mạo giấy tờ; Giả tạo* • Xông vào, đụng chạm đến: *Cấm mạo.* ♦ **mạo bài** (dt) Giả nhãn hiệu của kẻ khác. ♦ **mạo cáo** *đ*(tt) Cáo gian, vu cáo. ♦ **mạo cữu** (dt) Làm tờ nhận lội (nói về các quan). ♦ **mạo chỉ** (dt) Làm chiếu chỉ giả (của vua): *Mạo chỉ giết người ngay.* ♦ **mạo danh** (đt) Cg. Mạo tên, giả tên khác (với ý gian): *Mạo danh nhà chức trách; Mạo danh làm tiền.* ♦ **mạo hiểm** (dt) Xông vào chỗ nguy hiểm; Cách gan dạ: *Đừng có mạo hiểm như thế mà nguy.* ♦ **mạo hóa** (dt) (pháp) Lừa gạt, hay toan lừa gạt khách hàng về thực chất của hàng hóa bằng cách đặt tên dối trá hay tối nghĩa, bằng nhãn hiệu hay lời chỉ dẫn gian trá. ♦ **mạo muội** (trt) Dại dột, càn, bừa: *Tôi xin mạo muội nói lời này* • (tt) Sơ suất lầm lẫn: *Làm việc mạo muội.* ♦ **mạo ngôn** (dt) Lời bịa, lời phao vu. ♦ **mạo nhận** (đt) Dối nhận tên tuổi; Giả danh lấy của người. ♦ **mạo phạm** (đt) Xúc phạm người. ♦ **mạo sung** (đt) Giả dạng người nào để làm một việc gì đó. ♦ **mạo tả** (đt) Giả tuồng chữ người khác. ♦ **mạo tịch** (đt) Tròng tréo tên họ trong giấy tờ hoặc dùng căn cước người khác. ♦ **mạo thác** (đt) (pháp) Bày sự gian dối cho một người khác hay làm giấy tờ giả cho người: *Ai mạo thác một hài nhi cho một người đàn bà khác hơn mẹ nó sẽ bị tội đồ.* ♦ **mạo xưng** *đt:* Xưng dối tên họ hay chức phận.

MẠO (dt) X. Mão: *Lạc mạo phong.*

MÁT (tt) Hơi lạnh một chút: *Gió mát, hóng mát; Chim xanh ăn trái xoài xanh, ăn no tắm mát đậu nhành cây da.* (cd) • Hết cơn sốt: *Em đã mát* • Có che nắng; *Bóng mát, chỗ này mát* • Bổ về âm: *Ăn đồ mát; Rau câu, rau má có nhiều chất mát* • (B) Khoan khoái, êm dịu, sung sướng: *Mát mặt, mát tay* • Thoảng qua, nhẹ nhàng: *Hờn mát, nói mát.* ♦ **mát bụng** (tt) Lành lạnh, trong bao tử (dạ dày): *Nước đá mới uống vô* nghe mát bụng • (B) Cg. Mát ruột, khoan khoái trong lòng: *Nghe được lời nói có nghĩa, mát bụng biết bao.* ♦ **mát da mát thịt** (tt) Mập (béo), da dẻ hồng hào: *Lúc này xem anh mát da mát thịt lắm.* ♦ **mát dạ** (tt) Nh. Mát bụng (B): *Bữa ăn có cá cùng canh, cũng chưa mát dạ bằng thấy nàng* (cd). ♦ **mát lạnh** (tt) Rất mát, gần lạnh: *Ở ngoài này nghe mát lạnh; Rờ tay, nghe mát lạnh.* ♦ **mát mái** (trt) Xuôi chèo, nhẹ mái chèo: *Chèo xuôi mát mái.* ♦ **mát mắt** (trt) Sướng mắt, đã cặp mắt: *Cờ bạc xem mát mắt; Ngựa chạy thật mát mắt.* ♦ **mát mặt** (trt) Nghe mát trên mặt: *Mát mặt anh hùng, khi tắt gió, che đầu quân tử, lúc sa mưa* (H.X.Hương) • (B) Nở mặt, hãnh diện: *Mát mặt với đời.* ♦ **mát mẻ** (tt) (đ): Nh. Mát: *Ở đây thiệt mát mẻ; Tắm cho mát mẻ một chút.* ♦ **mát ruột** (tt) X. Mát bụng. ♦ **mát rượi** (tt) Rất mát: *Dưới bóng cây mát rượi; Bàn tay mát rượi.* ♦ **mát tay** (tt) Sướng tay, không đụng phải vật cản: *Hàng này rờ mát tay* • Hên tay, dễ thành công: *Ông thầy hốt thuốc mát tay.* ♦ **mát trời** (tt) Cg. Trời mát, không có nắng: *Bữa nay mát trời.*

MẠT (dt) Giống bọ rất nhỏ, thường ở trong lông gà: Thuốc trừ mạt.

MẠT (tt) Nghèo hết sức: *Nghèo mạt; Bộ mạt rồi sao mà ăn mặc rách rưới quá vậy?* • (B) Tận cùng: *Dở mạt, đốn mạt, hèn mạt. Lúc Lê mạt* • Lụn vụn, nát nhuyễn: *Giữa ra mạt, thuốc tán mạt.* ♦ **mạt cộng** (tt) Không có đến một cộng rác: *Nghèo mạt cộng.* ♦ **mạt cưa** (dt) Mạt gỗ nát như như bột theo lằn cưa rơi xuống: *Nhang (hương) thường làm bằng mạt cưa.* ♦ **mạt diệp** (tt) Cuối đời, thời chót: *Nhà Lê lúc mạt diệp.* ♦ **mạt đại** (tt) Cuối đời, gần tàn. ♦ **mạt hạng** (dt) Hạng bét, dở nhất: *Hàng hóa mạt hạng.* ♦ **mạt kiếp** (dt) Hết kiếp, lúc cuối một kiếp người: *Nó học đến mạt kiếp cũng chẳng bằng ai* • (thth)(tt) Cùng tận: *Nghèo mạt kiếp.* ♦ **mạt lộ** (dt) Đường cùng • (tt) Cùng đường, hết vùng vẫy nổi: *Mạt lộ anh hùng.* ♦ **mạt lưu** (dt) Hạng người thấp kém nhất. ♦ **mạt mạng** (dt) Lời dặn cuối cùng, lời trối. ♦ **mạt nghệ** (dt) Nghề thấp thỏi ít tiền. ♦ **mạt nghiệp** (dt) Nh. Mạt nghệ. ♦ **mạt nhật** (dt) Ngày chót; ngày tận thế. ♦ **mạt quý** (dt) Mùa cuối cùng trong năm. ♦ **mạt phục** (dt) Tuần cuối cùng của mùa nước lũ. ♦ **mạt rệp** (tt) (lóng). Xác xơ, không có gì cả: Nghèo mạt rệp. ♦ **mạt sắt** (dt) Bụi sắt theo đường giũa rơi xuống. ♦ **mạt tịch** (dt) Chỗ ngồi sau chót. ♦ **mạt tôn** (dt) Cháu chít xa đời. ♦ **mạt tục** (dt) Phong tục xấu xa. ♦ **mạt thế** (dt) Thời cuối cùng, suy vong. ♦ **mạt vận** (dt) Vận suy ở mức cuối cùng. ♦ **mạt vĩ** (dt) Chót đuôi; Chỗ cuối cùng.

MẠT (đt) Chùi, quét, bôi xóa. ♦ **mạt sát** (dt) Quét sạch: *Mạt sát, địch quân* • Xài xể, kích bác thậm tệ: *Mạt sát kẻ đối thoại.*

MAU (trt) Nhanh, chóng, lẹ hơn mực thường: *Ăn mau, chạy mau, đi mau; Bớ chiếc ghe sau chèo mau tôi đợi, Kẻo khỏi khúc sông này bờ bụi tối tăm* (cd) • (R) Dày, khít: *chữ viết mau, lưới đan mau; Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa* (tng). ♦ **mau ăn** (trt) Chóng hưởng lợi: *Trồng cây chiết mau ăn.* ♦ **mau chóng** (trt) Lẹ làng, ít tốn thì giờ: *Làm việc mau chóng.* ♦ **mau chưn (chân, chơn)** (trt) Với cặp giò mau lẹ: *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhạy miệng mắc vòng gian nan* (cd). ♦ **mau đánh** (trt) Hay đánh đập, muốn là đánh liền, không hỏi đi hỏi lại: *Chê mẹ chồng trước đánh đau, Gặp mẹ chồng sau mau đánh* (tng). ♦ **mau kíp** (trt) Mau lẹ lên, lời hối thúc: *Mau kíp lên đường.* ♦ **mau lẹ** (trt) Mau mắn lẹ làng: *Đi cho mau lẹ.* ♦ **mau lên** (trt) Nh. Mau kíp, lời hối: *Đi nơi khác, mau lên!* ♦ **mau mau** (trt) Hơi mau, mau lên một chút: *Ăn mau mau, đi mau mau* • Lật đật, vội vã: N

ghe mấy lời thiết yếu em than, Mau mau chờ dậy, ruột gan đau từng hồi. (cd). ♦ **mau mắn** (tt) Lẹ làng, nhanh nhẹn; hay giúp người: *Tánh tình mau mắn; Mau mắn dễ thương.* ♦ **mau miệng** (trt) Nhanh mồm, lẹ miệng nói: *Mua bán phải mau miệng.* ♦ **mau nhờ** (trt) Được nhờ sớm: *Sanh con gái mau nhờ.* ♦ **mau nhớ** (trt) Lẹ trí nhớ: *Sáng trí nên mau nhớ.* ♦ **mau tay** (trt) Nhanh tay, lẹ tay, giành trước người: *Mau tay lấy cái tốt.* ♦ **mau trí** (trt) Nh. Mau nhớ.

MÀU (dt) Cg. Mùi, sắc, của vật thể nhờ mắt trông mà phân biệt được chỗ khác nhau: *Nhuộm màu, pha màu, trổ màu, xuống màu; Vải thưa nhuộm lấy màu đen, Vải thưa mặc vải, mà xinh khen màu* (cd) • (hẹp) Những sắc khác hơn ttrắng và đen: *Áo màu, đồ màu, hàng màu* • (R) Chất phân trong đất: *Đất có nhiều màu* • Rẫy, những rau cải trồng ngoài mùa lúa: *Hoa màu.* ♦ **màu da** (dt) Nước da, sắc của da người: *Màu da vàng; Phân biệt màu da.* ♦ **màu mè** (dt) Dáng điệu: *Ca dở nhưng màu mè hay* • (R) *Clc.* Mà mè, vẻ đẹp bên ngoài: *Màu mè dễ chịu.* ♦ **màu mẽ** (dt) X. Màu mè (R). ♦ **màu mỡ** (dt) Chất phân: Đất nhiều màu mỡ. ♦ **màu sắc** (dt) Nh. Màu: *Bức tranh có nhiều màu sắc* • Vẻ ngoài, bề ngoài: *Phần đông thanh niên đều thích ngoại lai* • Tánh chất: *Màu sắc chánh trị.*

MÁU (dt) Nước đỏ chạy trong thân thể để nuôi sống xác thịt: Chảy máu, đổ máu, hộc máu, mạch máu, mửa máu, ngân hàng máu, phun máu, sang máu: *Dao phay kề cổ, máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông* (cd) • (R) Tánh khí: *Hăng máu, say máu, xấu máu.* ♦ **máu ba lăm** (dt) (lóng) X. Máu dê (35 là số thứ tự con dê trong môn Đề 36 con). ♦ **máu bầm** (dt) Máu đỏ bầm ở các chỗ sưng, bị thương. ♦ **máu be he** (dt) (lóng) X. Máu dê. ♦ **máu cam** (dt) (bệnh) Máu từ mũi tự nhiên chảy ra do sự đổ một vi ti huyết quản ở mũi, hoặc triệu chứng bệnh máu loãng của chứng tăng áp suất, cũng có thể triệu chứng một vài bệnh do vi trùng gây ra: *Chảy máu cam.* ♦ **máu dê** (dt) Tánh ham thích đàn bà để lộ ra ngoài cử chỉ. ♦ **máu đè** (dt) Máu đàn bà khi sanh con thì chảy ra lai láng. ♦ **máu điều** (dt) Nh. Máu đỏ. ♦ **máu độc** (dt) Máu ở các mụt ung độc. ♦ **máu ghen** (dt) Nư giận cho tánh ghen tương sanh ra: *Máu ghen ai chẳng châu mày nghiến răng* (K). ♦ **máu giác** (dt) Máu trong ống goác đổ ra: *Chực như chó chực máu giác.* ♦ **máu huyết** (dt) *Nh:* Máu, họ đâm chém nhau, máu huyết đổ lênh láng • (B) a) Dòng dõi, huyết mạch: *Dầu sao nó cũng là máu huyết củ tôi* • b) Tiền bạc của cải: *Hút hết máu của dân.* ♦ **máu lạnh** (dt) Tánh lơ là không sốt sắng: *Không nhờ nhõi chi được với kẻ có máu lạnh ấy.* ♦ **máu lửa** (dt) Giặc giã (có cháy nhà, đổ máu): Thời kỳ máu lửa. ♦ **máu mắt** (dt) Máu từ mắt chảy ra: *Khóc chảy máu mắt* • (B) Sự đau đớn căm hờn: *Nuốt máu mắt mà làm thinh.* ♦ **máu mặt** (dt) Sắc đỏ thắm của da mặt: *Vừa lại nghỉn là lại có máu mặt* • (B) Tiền của: *Người có máu mặt trong vùng.* ♦ **máu me** *dtđ.* Nh. Máu: *Máu me dầm dề.* ♦ **máu mê** (dt) Tánh ham mê: *Máu mê cờ bạc.* ♦ **máu mủ** (dt) Máu và mủ: *Bể cái mụt nhọt, máu mủ chảy dầm dề* • (B) Nh. Máu huyết (B): *Máu mủ mà bỏ sao đành.* ♦ **máu mũi** (dt) Máu từ trong mũi chảy ra: *bị đánh sặc máu mũi.* ♦ **máu nóng** (dt) Tánh nóng, hay giận hay la: *Hãy dằn máu nóng.* ♦ **máu ngà** (dt) Sự nóng tiết, đổ ngay trong một lúc: *Say máu ngà.* ♦ **máu què** (dt) Máu của đàn bà có tháng chảy ra từ cửa mình. ♦ **máu sản hậu** (dt) Nư giận của đàn bà mới sanh đẻ, có thể làm uất người rồi chết luôn: *Bị máu sản hậu chận.* ♦ **máu tham** (dt) Tánh tham lam: *Máu tham, hễ thấy hơi đồng thì mê* (K). ♦ **máu thịt** (dt) Cg. Huyết nhục, con cái, ruột thịt: *Tình máu thịt.* ♦ **máu vận** (dt) X. Huyết vận.

MẮC (đt) Móc lên, tròng vào đầu cái móc: *Mắc cái áo lên cây đinh* • (R) a) Vướng phải, bị: *Vận nghèo còn mắc cái eo; Ai xui ai khiến trong lòng; Mau chân nhạy miệng, mắc vòng gian nan* (cd) • b) Bận, không rảnh: *Mắc ăn cơm, mắc làm việc* • c) Thiếu: Mắc *bạc Chà; Anh còn mắc tôi 300 đồng* • d) Buồn, muốn, bị bắt buộc: *Mắc đái, mắc ỉa.* ♦ **mắc áo** (đt) Móc cái áo lên: *Mắc áo lên cây định* • (dt) Vật đóng vào tường vào cột để móc áo: *Cái mắc áo.* ♦ **mắc bẫy** *đt.*Cg. Mắc cạm, bị lọt vào bẫy gài sẵn: *Ăn quen chỗn đèn mắc bẫy* • (B) Cg. Mắc cạm, bị lừa, vướng vào vòng gài sẵn: *Phen này va mắc bẫy tôi rồi.* ♦ **mắc bận** (đt) Bận việc: *Tôi mắc bận mà đi sao được?* ♦ **mắc bịnh** (tt) Ốm (đau), có bệnh, phải một chứng bệnh: *Mắc bệnh nan y.* ♦ **mắc cạn** (tt) Lỗ vào chỗ cạn, có ít nước hoặc quên nới đôi khi nước ròng, thuyền nằm sát đáy phải nghiêng: *Cá mắc cạn, thuyền mắc cạn.* ♦ **mắc câu** (tt) Vướng phải lưỡi câu trog miệng: *Cá mắc câu* • (B) Xiêu theo lời cám dỗ hoặc sự quyến rũ: *Bây giờ cá đã mắc câu, Mặc tình ngư phủ chặt đầu lột da* (cd). ♦ **mắc công** (trt) X. Mất công. ♦ **mắc cửi** (tt) Vướng trong khung cửu chằng chịt, những sợi ngang sợi dọc: *Người đông như mắc cửi.* ♦ **mắc chuyện** (tt) Mắc việc, hay mắc công chuyện, kẹt trong một công việc: *Đang mắc chuyện, không ăn.* ♦ **mắc dịch** (tt) Mắc phải một bệnh dịch • (lóng) Tiếng rủa: *Đồ mắc dịch.* ♦ **mắc đái** (tt) Cg. Mắc tiểu, thốn thốn nơi đi, giục phải đi đái • (trt) Đang đái: *Nó mắc đái, chốc nữa nó vào.* ♦ **mắc đàng dưới** (tt) (truyền) *Đau (ốm), theo cốt đồng nói thì bị quỷ thần dưới sông rạch hay âm phủ làm cho đau.* ♦ **mắc điếm** (tt) Bị lường gạt, bị gạt lớp: *Điếm mắc điếm.* ♦ **mắc gốc** (đt) Vướng phải gốc cây to dưới mặt nước: *Thuyền mắc gốc* • (R) Bị cầm lại, không dứt ra đi được: *Va đã mắc gốc rồi.* ♦ **mắc gió** (tt) Cg. Mắc phong • *Nh:* Mắc dịch: *Đồ mắc gió.* ♦ **mắc ỉa** (tt) Cg. Mắc tiêu, thốn thốn dưới lỗ đít, giục phải đi ỉa • (trt) Đang ỉa: *Anh ấy mắc ỉa trong cầu* • (lóng). Lời chê bai nặng nề: *Thấy (hoặc nghe) mắc ỉa quá!* ♦ **mắc kẹt** (tt) Bị cặp lại: *Chớ nghe lời nói phỉnh phờ, Thò tay vào lỡ mắc kẹt cái hom* (cd) • (B) a) Không lối thoát: *Khi không mà mắc kẹt trong vụ này thiệt oan* • b) Ở tù: *Mắc kẹt hết sáu tháng tại Chí Hòa.* ♦ **mắc kế** (tt) Cg. Mắc mưu và trúng kế, bị lừa vào mưu kế của người: *Làm như Tào mắc kế Gia Cát.* ♦ **mắc lẹo** (tt) Cg. Dính lẹo, hai đít đâu lại và hai cơ quan sinh dục dính nhau khi giao cấu: *Ủu ủa giống chi trẹo? Ở ờ chó mắc lẹo. HL* ♦ **mắc lừa** (tt) Bị lừa, bị gạt. ♦ **mắc lưới** (tt) Vướng trong lưới: *Cá mắc lưới, chim mắc lưới* • (B) Bị bắt trong một cuộc bủa vây của đông người: *Phen này chạy đâu cho khỏi mắc lưới.* ♦ **mắc miếng** (tt) Bị gạt đánh trong một thế võ lạ: *Mắc miếng tẻ nhào* • (B) Nh. Mắc lừa. ♦ **mắc míu** (tt) Cg. Mắc mưới, vướng phải nhiều mối: *Mắc míu chằng chịt; Mắc míu vợ con.* ♦ **mắc mó** (đt) Chạm đến, dính dáng: *Cá rô róc rách ruộng cày, Mắc mó chi mày*

hỡi cá rô đon? (cd). ♦ **mắc mớp** (tt) Hiểu lầm rồi thất vọng, bị trát chơi: *Tưởng được tiền, ai ngờ mắc mớp.* ♦ **mắc mưa** (tt) Bị mưa ướt mình: *Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn mắc mưa. Cd.* ♦ **mắc mưu** (tt) X. Mắc míu. ♦ **mắc mưu** (tt) X. Mắc kế. ♦ **mắc nạn** (tt) Gặp tai nạn: *Người ngay mắc nạn.* ♦ **mắc nợ** (tt) Thiếu tiền người ta: *Mắc nợ tứ giềng* • (B) Mang trách nhiệm: *Mắc nợ vợ con.* ♦ **mắc ngải** (tt) Bị thư ngải độc khiến mang bệnh hoặc say mê, ngu tối. Mặt vàng như mắc ngải: *Mắc ngải vợ bé.* ♦ **mắc nghẽn** (tt) Bị cản hết lối: *Xe cộ mắc nghẽn hàng cây số* • (B) Nh. Mắc kẹt. ♦ **mắc phải** (tt) Bị vướng, vướng phải: *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng* (cd). ♦ **mắc phong** (tt) X. Mắc gió • Bị một chứng bệnh phong đòn gánh. ♦ **mắc phong long** (tt) Bị xui xẻo sau khi gặp phải điều kiêng cữ: *Sớm mai mà bị phong long, ế hàng.* ♦ **mắc quai** (tt) Vướng phải cái quai • (B) X. Mắc cạn: *Há miệng mắc quai.* ♦ **mắc tay** (tt) Bận việc, hai tay không rảnh: *Tôi đang mắc tay, xin ông chờ một lát.* ♦ **mắc tang** (tt) Có tang, đang trong tang khó: *Mắc tang không cưới gả được* • Quả tang, hết chối cãi: *Mắc tang, hết đường chạy chối.* ♦ **mắc tiêu** (tt) X. Mắc ỉa. ♦ **mắc tiểu** (tt) X. Mắc đái. ♦ **mắc toi** (tt) Bị bệnh hay lây mà chết: Gà hay mắc toi, phải biết thuốc ngừa mới nuôi được • Tiếng rủa: Đồ mắc toi. ♦ **mắc thằng Bố** (tt) (truyền) Nh. Mắc đàng đuổi • Lời gán cho người hay nói kằm nhằm: *Bộ mắc thằng Bố sao lài nhài luôn* • Tiếng chửi rủa: *Con đĩ mắc thằng Bố.* ♦ **mắc việc** (tt) Bận công việc, không rảnh: *Ông chủ mắc việc.* ♦ **mắc xương** (trt) Cg. Hóc xương, bị vướng cái xương (thường là xương cá) vướng trong cuống họng: *Chị ăn cá, em mắc xương* (Vd).

MẮC CỠ (tt) Cg. Mắc cỡ, thẹn, xấu hổ: *Lêu lêu mắc cỡ* • dt (thực) Cg. Trinh nữ, loại cây có gai bò dưới đất hoặc leo, lá hai lần kép, lá phụ có lông rìa, ban đêm hoặc khi bị động đến thì xếp lại, phát hoa hình đầu tròn bằng lông mịn màu hường, trái có lông, dây có chất leucoenin, tính trấn an, giục buồn ngủ *(Mimosa pudica).* ♦ **mắc cỡ móc** (dt) (thực) Loại dây có gai ngược dễ vướng, lá kép to hơn lá loại pudica, phát hoa hường, dây đứng thẳng một mình được *(Mimosa invisa)* ♦ **mắc cỡ nhọn** (dt) (thực) Loại dây mắc cỡ dài lối 2.3m, phát hoa vàng, trái rụng từ đốt một hột, lá chậm khích động hơn mắc cỡ thường *(Mimosa aspereta).*

MẶC (đt) Bận, vận, tra quần áo vào mình: Ăn mặc, may mặc: *Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành* (cd). ♦ **mặc ta** (đt) Mặc quần áo may kiểu ta, kiểu Việt Nam: *Mặc ta mát mẻ hơn.* ♦ **mặc tây** (đt) Mặc quần áo may kiểu người phương Tây: *Mặc tây rất gọn.* ♦ **mặc vía** (đt) Cg.(lóng) Mặc quần áo đẹp, thứ dự đám: *Đi đâu mà mặc vía vậy?*

MẶC (trt) Cg. Mược, để tùy ý, không biết đến: Bỏ mặc, phó mặc: *Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng làng bắt mấy trâu mặc làng.* (cd). ♦ **mặc ai** (trt) Thây họ, ai thì ai, chẳng màng đến: *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ, ai đồn mặc ai.* (cd). ♦ **mặc dầu** (trt) Cg. Mặc dù, dẫu rằng, tuy rằng: *Tuy vậy mặc dầu; Mặc dầu anh dạy phải, nhưng lòng tôi đã quyết* • Sao thì sao, chẳng kể đến: *Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa.* (K). ♦ **mặc dù** (trt) X. Mặc dầu. ♦ **mặc đời** (trt) Cg. Thây đời, để đời nó ra sao thì ra: *Mặc đời nó, ai hơi nào lo?* ♦ **mặc kệ** (trt) Cg. Thây kệ, sao thì sao, không màng đến: *Dây giăng mặc kệ dây giăng, Ông tơ bà nguyệt đón ngăn cũng về* (cd). ♦ **mặc lòng** (trt) Tùy ý, để mặc ý người: *Anh ơi, giữ lấy việc công, Để em cày cấy mặc lòng em lo* (cd) • Nh. Mặc dầu: *Tuy vậy mặc lòng.* ♦ **hoặc may** (trt) X. Hoặc may. ♦ **mặc may mặc rủi** (trt) Phú cho may rủi, không định trước được. ♦ **mặc sức** (trt) Tha hồ, để cho họ làm vừa sức họ: *Rộng đồng mặc sức chim bay, Biển hồ lai láng mặc bầy cá đua* (cd). ♦ **mặc tình** (trt) Nh. Mặc ý: *Hai bên bến liễu bên đào, Mặc tình ý bạn thương bên nào thì thương.* (cd). ♦ **mặc thây** (trt) Thây kệ, mặc kệ, lời ruồng rẫy nặng nề: *Mặc thây hắn đừng thèm biết đến..* ♦ **mặc xác** (trt) Nh. Mặc thây. ♦ **mặc ý** (trt) Tùy ý, sẵn sàng để mặc, không biết đến: *Mặc ý anh, tôi thì sao cũng được* • Tùy ý riêng, không cần ai cả: *Mặc ý nó muốn làm gì làm, chẳng hề cho ai biết cả.*

MẶC (dt) Cg. Mạc, mực, sắc đen, quý báu: *Tranh thủy mặc.* ♦ **mặc bảo** (dt) Người có hoa tay viết chữ đẹp. ♦ **mặc diệu** (dt) Lời văn hay ho. ♦ **mặc hình** (dt) Hình phạt thích chữ vào mặt rồi bôi mực lên. ♦ **mặc khác** (dt) X. Mạc khách. ♦ **mặc ngư** (dt) Con mực.

MẶC (trt) Âm thầm, im lặng. ♦ **mặc cảm** (đt) Tìm cảm hứng trong im lặng: *Tư bề vắng vẻ, khiến tôi mặc cảm đến cha tôi đang nằm im dưới mồ* • (đt) Tự ti mặc cảm gọi tắt, tủi thầm, tự thấy mình không bằng ai cả: *Hắn hay mặc cảm lắm, ít khi dám đến chỗ đong đảo sang trọng* • (dt) Sự tủi thân: *Có nhiều mặc cảm không tốt.* ♦ **mặc hứa** (đt) Bằng lòng ên, không nói ra. ♦ **mặc nặc** (đt) Giấu luôn, im luôn, không nói ra. ♦ **mặc nhận** (đt) Sự thừa nhận mặc nhiên, nhận vì sự thế phải vậy *(acceptation tacite).* ♦ **mặc nhiên** (trt) Âm thầm, để bụng, không ra mặt, không tạo hình thức thủ tục: *Được đề cử mà không từ chối là đã mặc nhiên nhận sự đề cử ấy rồi.* ♦ **mặc nhiên kế tục** (dt) (pháp); Sự tiếp tục thuê mướn không phải làm khế ước lại khi khế ước trước đã mãn *(tacite reconduction)* ♦ **mặc niệm** (đt) Im lặng nhớ người chết: Làm lễ mặc niệm. ♦ **mặc tả** (đt) X Ám tả. ♦ **mặc tình** (tt) im lặng cách trầm tĩnh, không xao xuyến, không lo lắng. Nhà làm luật thường có thái độ mặc tình. ♦ **mặc tưởng** (đt) Im lặng, suy nghĩ: *Trầm tư mặc tưởng.* ♦ **mặc thị** (trt) Cách tự nhiên, không cần hình thức, không bày tỏ ra: *Khế ước hết thời hiệu thì những điều cam kết được xem như đã mặc thị bãi bỏ.* ♦ **mặc thuận** (dt) Sự thỏa thuận ên, không nói, không viết tờ thỏa thuận *(consentement tacite).*

MẶC CẢ (đt) X. Mà cả: *Bán lợi mua danh nào những kẻ, Chẳng lên mặc cả một đôi lời* (H.X.Hương).

MẶC NƯA (dt) (thực). Loại cây nhỏ, lá tròn dài 5x13cm, cuống lối 5cm, hoa đơn phái nhỏ màu vàng, hoa cái cô độc, trái tròn bằng đầu ngón tay, loại phì quả, có bốn lá đài, một hột chứa các chất tanin catêchic stérol, acit hữu cơ, invertin, émulsin, và một loại naphtôquimôn có tính diệt lãi, dùng nhuộm hàng rất tốt *(Diospyros mollis).*

MĂM (đt) Nhắm nát với răng cửa: *Măm cây tăm; Trẻ con hay măm núm vú.* ♦ **măm múm** (dt) Nh. Manh mún.

MĂM MĂM (trt) Tiếng trẻ con mới học nói, hay nói: *Măm măm đi con!*

MĂM MẮP (trt) X. Ăm ắp.

MĂM MẰM (trt) Nhóc, ói, đầy lắm: *Đầy măm mằm.*

MẮM (dt) Thức ăn bằng tôm cá ướp muối gài chặt trong lu hủ để lâu: *Mắm lóc, mắm rô, mắm sặt, mắm ruốt, mắm tôm; Ăn cơm với mắm nó thấm về lâu; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi* (cd). ♦ **mắm bằm** (dt) Những kỳ, vi, đuôi của mắm đồng bằm nát. ♦ **mắm đồng** (dt) Mắm các loại cá đồng như: *Lóc, rô, sặt, trê.* ♦ **mắm mặn** (dt) Mắm các loại cá biển như: Bẹ, sủ, vược... ♦ **mắm muối** (dt) Mắm và Muối • (R) Các thức ăn thật mặn, rẻ tiền: *Nghèo, chỉ ăn mắm muối chớ làm gì dám đèo bồng đến gỏi chả* • (B) Thuần túy đồng ruộng hay thuần túy Việt Nam, không lai: *Mắm muối mặn miệng, thấy thích hơn son phấn xa hoa.* ♦ **mắm nêm** (dt) Mắm cá cơm, rã thành nước sền sệt dùng làm nước chấm: *Chuốt chát mắm nêm.* ♦ **mắm phệt** (dt) Mắm ruốc lọc bỏ xác, lấy nước xào chung với tôm khô, thịt heo quết nhuyễn và sả. ♦ **mắm ruột** (dt) Mắm ruột các loại cá đồng. ♦ **mắm thái** (dt) Mắm lóc xé nhỏ trộn với đu đủ sống và thính. ♦ **mắm trê** (dt) Mắm cá trên, một loại mắm đồng • (R) Tên loại chó không lông: *Chó mắm trê.* ♦ **mắm và rau** (dt) Thức ăn bằng mắm sặt kho chan vô chén rau mà và. ♦ **mắm sỏi** (dt) Cá lóc xẻ banh ra ướp muối sả phơi khô chiên ăn liền.

MẮM (dt) (thực) Tên loại cây mọc ở đất thường ngập nước mặn: *Cây mắm.*

MẮM (dt) Mím, bặm chặt hai môi lại: *Mắm môi.*

MĂN (đt) Cg. Mẵn, sờ mó, nặn, bóp nhẹ: *Trẻ con lúc bú hay măn vú mẹ.* ♦ **măn mó** (đt) (đ): Cg. Mẵn mò • Nh. Măn: *Bú đi, cứ măm mó luôn.* ♦ **măm mớm** (đt) Vò nhẹ, xe xe ngoài đầu: Cái tay sao hay măm mớm quá! ♦ **măng vú** (đt) X. Măn

MĂN MẨN (tt) Hơi mặn, vị một vật đáng lẽ phải lạt: *Mới tháng này mà nước đã măn mẩn rồi.*

MẦN (đt) Mò mặn, rờ rẫm: *Tần mần* • (R) Khoa chữa xương gãy, xương lọi bằng cách mò bóp để sắp xương lại cho ngay rồi đăng thuốc. *Mần khớp xương; Thầy mần.* ♦ **mần mò** (đt) X. Măn mó.

MẦN MẶN (tt) Hơi mặn, vị của thức ăn đáng lẽ phải mặn hơn: *Nước mắm mà pha nước lã nhiều quá, ăn chỉ mần mặn chớ không ngon.*

MẮN (trt) Sai, năng sinh, năng đẻ, mắn con, mắn quả.

MẨN (tt) Hơi mặn: *Kho mẩn, nấu mẩn.*

MẶN (bt) Vị có nhiều chất muối: Cá mặn, canh mặn, mắm mặn, nước mặn: *Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau* (cd). • (R) Cá thịt: *Ngã mặn. Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối* (tng) • (B) a) Đậm đà, thấm thía, thâm trầm: *Tình mặn nghĩa nồng; Chữ tình càng mặn, chữ duyên càng nồng* (K) • b) Duyên dáng, ưa nhìn: *Vẻ nào cũng mặn, nét nào chẳng ưa* (K) • (đt) Ưa thích, ham chuộng: *Nó mặn cô đó lắm.* ♦ **mặn chát** (tt) Rất mặn, mặn mặn nghe chát ở lưỡi: *Nước mắm mặn chát!* ♦ **mặn đắng** *tt.*Nh. Mặn chát. ♦ **mặn lạt** (tt) Vị mặn và vị lạt: *Biết mùi mặn lạt chua cay, làm ăn trong sạch thật rày nữ công* (cd) • (B) (đt) Chấm chút, nếm mùi, trải qua: *Phải mặn lạt một chút chớ lơ là coi sao được.* ♦ **mặn mà** (bt) Đậm đà, duyên dáng: *Tuổi vừa hai tám, dung nhan mặn mà* (LVT); *Hai thương ăn nói mặn mà có duyên* (cd). ♦ **mặn mặn** (bt) X. Măn mẳn và mằn mặn. ♦ **mặn miệng** (trt) Ngon miệng: *Bữa ăn có mắm, ăn mới mặn miệng.* ♦ **mằn mòi** Mặn và nhiều mùi vị cho dễ kích thích cái lưỡi: *Mặn mòi như vậy mới ngon* • (B) Nh. Mặn mà. ♦ **mặn nồng** (tt) Có cực có sướng: *Có chồng thì phải theo chồng, Đắng cay cũng chịu, mặn nồng cũng cam.* (cd). ♦ **mặn xẳng** (tt) Nh. Mặc chát và mặn đắng.

MĂNG (dt) (động) Thứ cá nước ngọt, bụng to, vảy nhỏ màu vàng: *Cá măng.* ♦ **măng lửa** (dt) Cá măng vảy đỏ, vàng.

MĂNG (dt) (thực) Mầm non cây tre: *Ăn được, búp măng, mụt măng, xắn măng; Miệng ăn măng trúc măng mai, Những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng* (cd) • (R) Non, trẻ: *Trẻ măng, tre khóc măng.* ♦ **măng dại** (tt) Thơ dại, nhỏ dại, nhỏ dại quá: *Anh ơi, phải lính thì đi, Con còn măng đã thì có em.* (cd). ♦ **măng khô** (đt) Măng tre trẻ nhổ phơi khô. ♦ **măng không** (tt) Trẻ câm, nhỏ dại lắm, chẳng iết gì: *Còn măng không.* ♦ **măng nanh** (dt) Măng tre mọc khít mình mẹ, gốc cọng mình to và thấp. ♦ **măng sữa** (tt) Nh. Măng dại, thời kỳ măng sữa. ♦ **măng tây** (dt) (thực) Củ loại cây nhỏ yếu cao lối 80cm, lá nhỏ mịn thường được bó cặp trong tràng, củ ăn được *(Asparagus officinalis).* ♦ **măng vòi** (dt) Măng mụt đã già, quá lứa, thành tre non.

MĂNG (dt) Măng cụt. ♦ **măng mù u** (dt) Trái măng cụt của cây đã già rồi. ♦ **măng sồi** (dt) Trái măng cụt đẹt của cây tơ. ♦ **măng nứt** (dt) Trái măng cụt vỏ có đường nứt, ruột trong ngon. ♦ **măng trong** (dt) Trái măng cụt ruột trong một hột, ngon ngọt.

MĂNG CỤT (dt) (thực) Loại cây to tàn rậm, lá dày cứng láng, trái tròn cuống to, có bốn lá đài xanh úp lên trái, phía trước nổi hình bánh xe răng, mỗi răng là một là một múi trong ruột, ruột có từ bốn tới bảy múi, cơm trắng ngọt ngọt, chua chua, trong là hột, vỏ cứng có nhiều mủ, vỏ cây và vỏ trái đều có chất tanin được dùng chế thuốc, tiết tả và kiết lỵ (Carcimia Mangostana L.), trái này, người TH gọi là mã cật, vua Minh mạng đặt lại là Giáng châu tử.

MĂNG-ĐA (dt) Phiếu lãnh tiền của nhà Bưu điện hay ở Kho bạc ra *(mandat)*: *Gởi măng-đa, lãnh măng-đa, mua măng-đa: Chưa có măng đa..*

MĂNG-SÔNG (dt) Chụp bằng tơ mỏng nhúng nước muối kim khí dùng bao tia đèn cho sáng (manchon): *Đèn măng-sông.*

MẮNG TĂNG (tt) Đắng nghét.

MẮNG (đt) Nhiếc, dùng lời nặng sỉ mạ một người nào: *La mắng, nhiếc mắng, thét mắng* • (R) Rầy, quở phạt: *bị mẹ mắng.* ♦ **mắng át** (đt) La át, rầy ép kẻ dưới: *Bị mắng át, không nói lại được lời nào.* ♦ **mắng chửi** (đt) X. Chửi mắng: *Mắng chửi hết lời.* ♦ **mắng mỏ** (đt) (đ): Nh. Mắng. ♦ **mắng nhiếc** (đt) Cg. Nhiếc mắng, mắng với ý lăng mạ, moi móc điều xấu của người ta: *Bị mắng nhiếc một trận nên thân.* ♦ **mắng trả** (đt) Mắng lại, không nhịn: *Rầy nó, nó mắng trả lại chớ có nhịn đâu.*

MẮNG (trt) X. Mảng: *Tượng mắng.* ♦ **mắng nghe** (đt) Từng nghe rằng: *Nhắn nghe tin mẹ không nâng chén, Chạnh tưởng ơn vua biếng dở roi* (T.T.Tường). ♦ **mắng**

tiếng (đt) Nghe đồn rằng: *Giang đông mấng tiếng đa tài tuấn TKH.*

MẮT (dt) Bộ phận dưới chang mày, trên gò má, cử động dễ dàng để nhìn, xem, trông, ngó: Con mắt, chóa mắt, để mắt, híp mắt, liếc mắt, mí mắt, nháy mắt, nhắm mắt nhặm mắt, quáng mắt tai mắt, tầm mắt, tròng mắt: *Vừa mắt ta, ra mắt người* (tng); *Mười thương con mắt hữu tình với ai* (cd) • (R) Chỗ lồi ở đốt cây, thường có mầm trắng của nhánh như con mắt: *Nhặt mắt; Thưa mắt; Ống tre có mắt; Nồi đồng có quai* (cd) • (B) Giáp mặt, hai bên thấy nhau: *Coi mắt, ra mắt* • (tt) Lộn xộn khó hiểu: *Gút mắt, nói mắt.* ♦ **mắt bét** (dt) Mắt rụng hết lông nheo, mí ướt luôn, rất sợ ánh sáng. ♦ **mắt bét chẹt** (dt) Cặp mắt bét lắm. ♦ **mắt bợ lạch** (đt) Mắt ướt mí mà đỏ thâm, hay nháy hay nheo. ♦ **mắt bồ câu** (đt) Mắt nhỏ mà xếch, tròng đen to, rất đẹp. ♦ **mắt bồ hâu** (đt) Mắt ròn mà sâu, trông rất xấu. ♦ **mắt bụp** (đt) Mắt khóc nhiều, mí sưng dày, không mở to được: Khóc đến mắt bụp. ♦ **mắt cá** (đt) Mắt của cá lòi ra và ở hai bên, khó trông tới trước được • (R) Hai cục xương lồi ở cườm chân: *Trúng mắt cá.* ♦ **mắt cua** (đt) Mắt loài cua, thật đỏ • (R) Đỏ sậm: *Đồng mắt cua.* ♦ **mắt cườm** (đt) Mắt có hột nhỏ như cát, nổi cộm lên, khiến xốn xang và không trông thấy. (X. *Mắt hột*). ♦ **mắt chau vau** (đt) Mắt lờ đờ mà sâu của người bệnh. ♦ **mắt chau vảu** (đt) Mắt mở to như trợn lên. ♦ **mắt dê** (đt) Mắt đục tròng lờ đờ, thiếu tinh thần. ♦ **mắt đục** (đt) Mắt người Âu Mỹ tròng đen, hơi đục. ♦ **mắt đui** (đt) Mắt không trông thấy. ♦ **mắt ếch** (đt) Mắt con ếch, lồi lên • (B) Mắt người ù cạc, thấy mà không hiểu chi cả: *Đáy giếng trông trời trương mắt ếch. Làm người như vậy cũng rằng là* (P.V.Trị). ♦ **mắt hí** (đt) Mắt chỉ mở hi hí chớ không mở to được: *Thằng Giáp mắt hí.* ♦ **mắt híp** (đt) Mắt của heo ú hay người quá mập (béo). ♦ **mắt hột** (đt) (bệnh) Cg. Mắt cườm, mắt nổi mụt nhỏ lấm tấm bên trong mí, xốn xang khó chịu, có thể trở thành lông quặm (lông cắm) hay mù lòa, do một giống siêu khuẩn (virus) gây ra *(Rickettsiatra homalis).* ♦ **mắt kém** (đt) X. Mắt yếu. ♦ **mắt kiến** (đt) Mắt tre có ổ kiến, khiến cây tre xoắn loại: *Tre mắt kiến.* ♦ **mắt kiếng** (đt) Cg. Kính mắt, vật bằng thủy tinh để đeo vào mắt trông cho rõ hay cho mát mắt. ♦ **mắc lác** (đt) Mắt lé, mắt có một tròng lệch về một phía. ♦ **mắt làng** (đt) Mắt người lớn tuổi, quá thời kỳ yếu, kém, bắt đầu thấy mờ mờ. ♦ **mắt lấp** (đt) Mắt che lại để đừng trông thấy: *Tai ngơ mắt lấp thuở tan tành, Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình* (T.T.Tường); *Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp với tai ngơ.* (P.V.Trị). ♦ **mắt lé** (đt) X. Mắt lác. ♦ **mắt lòa** (đt) Mắt bị chói lòa, chẳng thấy chi cả. ♦ **mắt lộ** (đt) Mắt có hai tròng lồi ra: *Chang mày lân, con mắt lộ, Nội xứ này không ai ngộ bằng em.* (cd). ♦ **mắt lờ** (đt) Mắt xem không rõ. ♦ **mắt lửa** (đt) Mắt tròng đỏ như lửa: *Mắt lửa tròng vàng.* ♦ **mắt lươn** (đt) Mắt nhỏ ti hí và chỉ có một mí. ♦ **mắt mèo** (đt) Mắt con mèo: *Trong như mắt mèo* • (R)(thực) Loại dây leo hằng niên, lá kép gồm ba lá phụ, cuống dài hoa mọc từng chùm thông màu tím sậm, ttrái dài từ 5 tới 8cm,chót nhọn hơi cong theo hình chữ S, dây, lá, trái đều có lông vàng dính vào mình hoặc tay chân thì ngứa sần *(Mucuna pruriens).* ♦ **mắt mí lót** (đt) Mắt mí trên có lằn chạy dài trông như hai mí nằm chồng và có một mí le ra. ♦ **mắt mỉu** (tt) Có mắt cong queo, không suôn sẻ: *Cây tre mắt mỉu không ngay.* ♦ **mắt mỏ** (trt) Gút mắt, thắc mắc, có ý nghĩa châm chích xa xa: *Nói mát mỏ với chị em làm chi.* ♦ **mắt một mí** (đt) Mắt mí trên không có lằn dài như mắt mí lót, mí ấy thường dày hơn mắt mí lót. ♦ **mắt ngáo** (đt) Mắt ngơ ngáo (lơ láo) tỏ không hiểu gì ráo: *Người trương mắt ngáo đôi tròng bạc, Kẻ ủa gan trung bảy lá vàng* (T.T.Tường). ♦ **mắt nhây** (trt) Cg. Mắt nháy, mau chóng, lẹ làng: T *hảm kiếp sống ta như mắt nháy, Khen trường giang muôn thuở vẫn còn (Tiền Xích Bích).* ♦ **mắt nhặm** (đt) Mắt đau, xốn xang, khó chịu, ghèn chảy ra luôn. ♦ **mắt nhướng** (đt) Mắt có hai cái mí quá to, phải cố nhướng mới mở to được và phải ngước mặt lên mới trông được. ♦ **mắt ốc bươu** (đt) Mắt to, tròn và lộ ra" *Mắt ốc bươu làm cho sợ sệt, Miệng hỏa lò ăn hết cơ nghiệp* (cd). ♦ **mắt phàm** (đt) Nh. Mắt tục. ♦ **mắt phụng** (**phượng**) (đt) Mắt giống chim phụng, nhỏ và xếch lên: *Mày tằm mắt phụng.* ♦ **mắt quạ** (đt) Mắt của người hay dòm ngó với ý gian dối hay sợ sệt. ♦ **mắt sâu** (đt) Mắt lõm vô sâu. ♦ **mắt tinh đời** (đt) Mắt của người sành sỏi, hiểu nhiều, vừa thấy là đoán ra ngay: *Người có mắt tinh đời.* ♦ **mắt tỏ** (đt) Mắt trông rất rõ. ♦ **mắt tục** (đt) Cg. Mắt thịt, mắt người phàm, không nhận rõ sâu xa. ♦ **mắt thau** (đt) hai miếng thau khum khum có lỗ nhỏ của thầy rùa trong hát bội đeo vào mắt, giả người mắt lửa tròng vàng. ♦ **mắt thấy** (đt) Mắt trông thấy nhan nhản: *Tai nghe sao bằng mắt thấy.* ♦ **mắt thịt** (đt) X. Mắt tục. ♦ **mắt thụt** (đt) Mắt sâu vô vì mất ngủ, thức khuya hay bệnh hoạn. ♦ **mắt trao tráo** (đt) Mắt mở tự nhiên: *Cặp mắt trao trao mà ngủ gì?* ♦ **mắt trắng** (đt) Mắt tương đối có nhiều tròng trắng của những người xấu bụng, khi người: *Mắt trắng mói thâm.* ♦ **mắt trắng vờ** (đt) Mắt những người thức sáng đêm: Thức đêm cặp mắt trắng vờ. ♦ **mắt tre** (đt) Mắt cây tre: Lư mắt tre. ♦ **mắt ướt** (đt) Mắt đàn đẹp như có nước long lanh trong tròng. ♦ **mắt vảy cá** (đt) Mắt ngay con ngươi có điểm trắng tròn che lại, không thấy. ♦ **mắt xanh** (đt) Cặp mắt khi tỏ ra tử tế, trọng dãi một người nào: *Đem mắt xanh ra tiếp khách.* ♦ **mắt xếch** (đt) Cặp mắt mọc xếch lên, trông đẹp và cương quyết. ♦ **mắt xích** (đt) Đốt dây xích, có lỗ hai đầu để tán đinh cho dính liền nhau thành sợi xích dài *(mailler à river).* ♦ **mắt yếu** (đt) Cg. Mắt kém, mắt người lớn tuổi, không tỏ, cần đeo kiếng (kính).

MẮT (bt) Cg. Đắt, cao giá hơn giá thường: *Ăn mắc, bán mắc, giá mắc, mua mắc; Tiền lời rất mắc.* ♦ **mắc đắng** (tt) Thật mắc, cao giá lắm. ♦ **mắt mỏ** (bt) Cg. Đắt đỏ, Nh. Mắt: *Giá sanh hoạt mắc mỏ; Ăn lời mắt mỏ.* ♦ **mắc tiền** (tt) Nh. Mắt: *Cái áo này mắc tiền quá.*

MẮT CÁ (dt) Cục chay ở da bàn chân, bàn tay, cứng và lồi ra: *Lể mắt cá.*

MẶT (dt) Phía trước đầu gồm có má, mắt, miệng, mũi, trán, cằm...: *Ăn mặt, bản mặt, chạm mặt, đủ mặt, giáp mặt, tuồng mặt, vắng; Mặt vàng đổi lấy mặt xanh, Hai tay hai gậy lạy anh sông Bờ* (cd) • (R) a) Người, kẻ: *Thử xem cho biết mặt này là ai; Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan; Không chừa mặt nào cả* • b). Bổ ra để làm kiểu: *Cau mặt* • có vẻ cao quý: *Làm mặt, lên mặt, mất mặt* • d) Phía, phương tiện: *Một mặt, mặt khác* • đ) Bề

M

ngoài của đồ vật: *Áo mặt, quần mặc* • e) Bề trên những vật có bề bản: *Mặt bàn, mặt biển* • ê) Cg. Phải, phía thuận của phần đông: *Chân mặt, tay mặt, đi bên mặt* • g) Phía nhà có số chẵn, bắt từ đầu đường gần sông đi tới: *Dãy nhà bên mặt* • h) (trt) Hiển hiện: *Bán mặt, mua mặt, trả tiền mặt.* ♦ **mặt bánh bao** (dt) Mặt tròn vun thịt, giống cái bánh bao: *Cái thằng mặt bánh bao ấy!* ♦ **mặt bánh ít** (dt) Khuôn mặt chành ra ba góc, mũi miệng nhô cao, hơi giống cái bánh ít: *Người mặt bánh ít đó!* ♦ **mặt bánh quy** (dt) Mặt người tròn dẹp, hơi nhọn ở giữa. ♦ **mặt bảnh** (dt) Mặt có vẻ sáng láng, đẹp đẽ và dạn dĩ: *Thằng đó mặt bảnh quá chớ!* ♦ **mặt báo** (dt) Báo, nhật trình: *Đăng trên mặt báo.* ♦ **mặt báo đời** (dt) Mặt của kẻ ăn hại, đáng ghét: *Tuổng mặt báo đời.* ♦ **mặt bệp** (dt) Mặt người trẹt mà lớn, như cục bột nhồ rồi đập xuống. ♦ **mặt bì sị** (dt) Mặt người có bệnh thủng, như sưng. ♦ **mặt bí sị** (dt) Mặt người đang buồn, lo rầu. ♦ **mặt biển** (dt) Biển giả, mặt nước của biển (bể): *Linh đênh trên mặt biển.* ♦ **mặt bùng thụng** (dt) Nh. Mặt chữ bự. ♦ **mặt bủng** (dt) Mặt người có bệnh như sưng, da mét mặt vàng: *Mặt bủng da chì.* ♦ **mặt buồn** (dt) Mặt có vẻ buồn tự nhiên, mắt luôn luôn ngó xuống, miệng như dấu mũ: *Người có mặt buồn luôn luôn nghiêm nghị* • Vẻ mặt người có việc buồn trong một lúc: *Mặt buồn dàu dàu; Làm mặt buồn.* ♦ **mặt bư** (dt) Mặt có vẻ ngu tối, thường là mặt thịt, môi dày, mí mắt dày: *Đồ mặt bư.* ♦ **mặt bự** (dt) Mặt lớn (to) rộng bề ngang • (B) Người có quyền thế to: *Chỗ đó dành cho các ông mặt bự.* ♦ **mặt cáo** (dt) Mành mành bằng gỗ mỏng hẹp, đóng ngang song song nhau: *Gài mặt cáo cho sáng chớ đừng đóng bít.* ♦ **mặt cân** (dt) Khía khắc trên đòn cân: *Mua bán phải biết xem mặt cân.* ♦ **mặt chai** (dt) Cg. Mặt lỳ, mặt dày, người hết biết xấu hổ: *Mặt chai mài đá.* ♦ **mặt chầm vầm** (dt) Vẻ mặt giận mà không nói ra: *Giận ai mà mặt chầm vầm vậy?* ♦ **mặt chần vần** (dt) Mặt sưng to: *Bị đánh cái mặt chần vần* • Nh. Mặt bự: *Người ấy cao lớn, cái mặt chần vần thấy ngán.* ♦ **mặt chù ụ** (dt) Mặt xụ xuống, miệng ngậm lại, mắt đăm đăm, vẻ mặt người đang buồn hay đang giận: *Cái mặt chù ụ, thấy phát ghét!* ♦ **mặt chuột** (dt) Gương mặt nhỏ, xương mũi và hàm trên nhô lên cao làm cho mỏ nhọn giống con chuột: *Tuổng mặt chuột.* ♦ **mặt chữ** (dt) Nét khác nhau của từng chữ cái: *Học vừa thuộc mặt chữ.* ♦ **mặt chữ điền** (dt) Mặt hơi vuông, đẹp: *Mặt chữ điền, ngàn nuối cũng mua* (cd). ♦ **mặt dài** (dt) Khuôn mặt thon dài: *Cô mặt dài đứng phía sau đó!* ♦ **mặt dày** (dt) X. Mặt chai. ♦ **mặt dữ** (dt) Mặt có vẻ hung dữ như: *Đen đúa, mày rậm, mắt sâu, có lằn xếp... Người đó mặt dữ quá!* • Mặt các viên tướng dữ trên sân khấu: *Tướng Phiên và các vai lỗ mãng thường dặm mặt dữ.* ♦ **mặt dựng** (dt) Mặt dựng căn nhà xây vách đứng lên che khuất mái và để nóc bằng: *Nhà mặt dựng.* ♦ **mặt đầy đặn** (dt) Mặt nở nang cân đối, không chỗn thỏn nhô quá mức: *Con nhỏ mặt đầy đặn để thương quá.* ♦ **mặt đất** (dt) Mặt phẳng của đất: *Nằm lăn trên mặt đất* • (B) Đời, trần gian: *Trên mặt đất này, có ai không khổ.* ♦ **mặt đèn** (dt) Ngọn lửa ở đầu tim đèn: *Nói láo cho mặt đèn tắt tôi tắt theo đi.* ♦ **mặt đề đạm** (dt) Gương mặt cân phân vừa vặn, không bộ phận nào nổi bật hay kém cỏi hơn bộ phận nào. ♦ **mặt đỏ** (dt) Da mặt ửng đỏ: *Đồng Kim Lân mặt đỏ, Khương Linh Tá mặt xanh, Phàn Diêm mặt có hoành, Lê Tử Trình mặt thiệt* • Mặt ửng hồng: *Mặt đỏ vì rượu trắng, tủi rồng bởi vận đen.* ♦ **mặt đỏ gay** (dt) Mặt đỏ ửng vì giận, sạm nắng..., *Giận cái mặt đỏ gay; Hớn Vương ăn ớt mặt đỏ gay.* (Vđ). ♦ **mặt gà mái** (dt) Da mặt tái mét và có vẻ gian xảo nhưng nhút nhát: *Thằng cha mặt gà mái.* ♦ **mặt gạch** (dt) Mặt một dân tộc thuộc Châu Phi, gạch sâu nhiều lần thành thẹo (sẹo): *Linh mặt gạch.* ♦ **mặt gãy** (dt) Cg. Mặt hột điều, mặt lõm một lằn ngang ngay sống mũi, trán và cằm nhô ra: *Mặt gây trán vồ.* ♦ **mặt gối** (dt) Tròng vuông hay tròn bịt hai đầu cái gối, thường được thêu hoa lá, chim chóc: *Mặt gối thêu cườm.* ♦ **mặt giận** (dt) Mặt người đang giận, má cau, mày nhíu, mội bặm, mắt đỏ... *Làm mặt giận.* ♦ **mặt hầm hầm** (dt) Mặt giận và đang toan tính làm một việc cho đã nư: *Mặt hầm hầm như muốn đánh đập ai.* ♦ **mặt hậu** (dt) Phía sau: *Bọc ở mặt hậu, mặt hậu không cần gì lắm.* ♦ **mặt hí hởn (hửng)** (dt) Mặt vui vẻ lóc chóc, không lo không nghĩ gì: Tuổng mặt ní hởn suốt ngày. ♦ **mặt hiền** (dt) Mặt có vẻ hiền từ, hòa hưởn, đáng mến. ♦ **mặt hoa** (dt) Mặt đẹp của đàn bà con gái: *Mặt da hoa phấn.* ♦ **mặt hột điều** (dt) Mặt gây giống cái hột điều (đào lộn hột) X. Mặt gãy. ♦ **mặt khác** (dt) Đàng khách, phương tiện khác: *Một mặt tôi đi đón nó, mặt khác tôi gửi chìa khóa cho nhà bên cạnh, phòng nó về trước tôi thì có cho nó mở cửa vô nhà.* ♦ **mặt khạy** (dt) Cg. Mặt võng, mành mành đóng tréo qua lại có lỗ hình thoi (quả trám): *Gài mặt khạy.* ♦ **mặt khỉ** (dt) Khuôn mặt gây ở sống mũi, trán thấp, xương hàm trên nhô ra giống con mặt khỉ: Đứa nhỏ mặt khỉ. ♦ **mặt lạ** (dt) Người lạ: *Mặt lạ nào dám léo tới đây* • Vẻ lạ lùng, như không quen biết: *Giàu rồi làm mặt lạ với mình.* ♦ **mặt lang** (dt) Da mặt có lang trắng toát: *Người mặt lang thường mặc cảm xấu hổ nên hay che mặt. Mặt lanh.* ♦ **mặt lanh** (dt) Mặt có vẻ lanh lợi, miệng luôn luôn như cười, mặt thường láo liên. ♦ **mặt lỳ** (dt) X. Mặt chai. ♦ **mặt lý** (dt) (pháp) Sự kiện về mặt lý lẽ phải quấy mà trạng sư trưng ra để biện hộ cho thân chủ mình: *Cãi về mặt lý.* ♦ **mặt lọ** (dt) Mặt đen như lọ: *Linh mặt lọ.* ♦ **mặt lối** (dt) Mặt vênh váo có vẻ phách lối: *Thằng đó mặt lối quá!* ♦ **mặt lớn** (dt) X. Mặt bự. ♦ **mặt lớn mặt nhỏ** (dt) Mặt của người đang giận: *Giận ai mà mặt lớn mặt nhỏ vậy?* ♦ **mặt địa** (dt) Mặt trân tráo, lì lợm, khó lay chuyển: *Thiếu tiền người ta đòi rồi trơ mặt địa ra đó.* ♦ **mặt luật** (dt) (pháp) Sự kiện về phía pháp luật mà thầy kiện trưng ra để bênh vực thân chủ mình. ♦ **mặt má miếng bầu** (dt) X. má miếng bầu. ♦ **mặt mày** (dt) Cái mặt người: *Mặt mày dơ dáy; mặt mày sáng sủa.* ♦ **mặt mâm** (dt) Mặt tròn, tròn mà dẹp, giống cái mâm: *Cái mặt mâm của nó làm mất cảm tình cả.* ♦ **mặt mèo** (dt) Khuôn mặt ngắn lại chành rộng ra: *Thằng biện mặt mèo.* ♦ **mặt mẹt** (dt) Tiếng mắng, cho cái mặt người ta như cái mẹt: *Cái đồ mặt mẹt!* ♦ **mặt mo** (dt) Mặt dài vun thịt lên như cái mo cau: *Những người phinh phỉnh mặt mo, chân đi chữ bát thì cho chẳng thèm* (cd). ♦ **mặt mốc** (dt) Mặt trắng toát, không có duyên: *Thằng nào mặt mốc râu rìa; Bắt lấy nó là thằng Tào Tháo* • Tiếng mắng người: Có thấy mặt mốc nào tới đây đâu. ♦ **mặt mũi** (dt) Nh. Mặt mày: *Cổ tay em vừa trắng vừa tròn; Mặt mũi vuông vắn, chồng con thế nào?* ♦ **mặt mũi nào** (trt) Ai còn chút

danh dự lại thế, lời từ chối một việc làm có thể xấu hổ thêm: *Mặt mũi nào còn tới đó nữa.* ♦ **mặt mụn** (dt) Mặt nổi nhiều mụn. X. Mụn. ♦ **mặt nạ** (dt) Mặt giả, đeo vào để giấu mặt thiệt của mình hoặc để ngừa hơi độc: *Mang mặt nạ, mặt nạ phòng hơi ngạt* • (B) Bộ người giả đạo đức, giả yêu nước: *Lột mặt nạ kẻ hoạt đầu.* ♦ **mặt nạc** (dt) Cg. Mặt thịt, mặt vun thịt: *Những người mặt nạc dạn dày, Mo nang trôi sấp biết ngày nào khôn* (cd). ♦ **mặt nào** (dt) Đứa nào, thằng nào: *Không sợ mặt nào cả. Thử xem có biết mặt nào dây chăng?* (K). ♦ **mặt nở nang** (dt) Nh. Mặt đầy đặn. ♦ **mặt nục** (dt) Nh. Mặt nạc và mặt thịt • (thth) Mặt người dần độn, ngu tối, tiếng mắng: *Đồ mặt nục.* ♦ **mặt nước** (dt) Bề trên một khối nước, thật ngang, không chỗ nào hơn chỗ nào (được dùng cân mặt phẳng): *Chìm khỏi mặt nước, nổi trên mặt nước. Ngang như mặt nước.* ♦ **mặt ngang** (dt) Mặt người, bề ngang tương đối rộng hơn bề dài. ♦ **mặt ngắn** (dt) Khuôn mặt tương đối ngắn, bề dài không dài hơn bao nhiêu. ♦ **mặt nguyệt** (dt) X. Mặt trăng. ♦ **mặt ngựa** (dt) Mặt dài, sống mũi thẳng và cao bằng trán. ♦ **mặt nghiêm** (dt) Mặt người nghiêm nghị, ít nói ít cười, mắt ít láo liên và luôn luôn ngó thẳng. ♦ **mặt nhăn** (dt) Mặt người già hoặc đau ốm, có nhiều lằn xếp. ♦ **mặt nhừ nhừ** (dt) Mặt người say ngủ hay ngây ngủ, luôn luôn ngó xuống, mắt nhắm hoặc lờ đờ: *Say, cái mặt nhừ nhừ.* ♦ **mặt nhựt (nhật)** (dt) X. Mặt trời. ♦ **mặt phẳng** (dt) Mặt đồ vật bằng phẳng ở bề trên. ♦ **mặt phấn** (dt) Mặt có đồi phấn hoặc thật trắng như phấn: *Mặt phấn môi son* • (B) Đàn bà con gái đẹp: *Biết thân chạy chẳng khỏi trời, Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh.* (K). ♦ **mặt phúc hậu** (dt) Mặt người hiền hòa, nhân đức, càng nhìn kỹ càng dễ mến. ♦ **mặt phương phi** (dt) Mặt người nở nang đẹp đẽ, có vẻ yêu đời: *Gương mặt phương phi.* ♦ **mặt quan** (dt) Quan, người xử kiện hoặc làm trọng tài: ngựa về tới mặt quan mới biết ăn thua: *Không ngoan, tới mặt quan mới biết.* (tng). ♦ **mặt quạu** (dt) Cg. Mặt quặm, mặt người có vẻ quạu tự nhiên, hai mày như chau lại, môi mím, mắt trông xuống: *Thầy đó mặt quạu quá!* • Mặt người đang giận. ♦ **mặt quặm** (dt) Nh. Mặt quạu. ♦ **mặt quỷ** (dt) Mặt nạ vẽ vằn vện nhiều màu: *Đeo mặt quỷ* • (thực) Cg. Dị liễu, loại cây kiểng (cảnh), nhánh nhỏ, lá láng mọc đối, bề mặt xanh, ba vòi nhụy nguyên, mủ rất độc, làm sưng da, đui mắt, được dùng chế thuốc ngoài da *(excoecaria co chinchinensis).* ♦ **mặt quỷ thần** (dt) Tiếng chỉ người đang giận, vì không được thỏa mãn: *Xin tiền không được, nó làm mặt quỷ thần kia kìa!* ♦ **mặt rằn** (dt) Mặt tướng dữ trong tuồng hát, có sọc màu: *Tướng Phiên thường dặm mặt rằn* • (R) Du côn, kẻ hung dữ: *Lấy chồng coi chừng đụng phải mặt rằn nó đánh gãy sườn.* ♦ **mặt rô** (dt) Mặt người đàn ông to lớn, rông bề ngang, đen đúa xấu xa. ♦ **mặt rỗ** (dt) Mặt người lên mùa đã khỏi, có nhiều vết lỗ nhỏ: *Tóc vấn còn có khi dài, Mấy đời mặt rỗ mà mài cho ra* (cd). ♦ **mặt rỗ hoa mè** (dt) Mặt rỗ lấm tấm nhưng lỗ nhỏ mà cạn: *Bông ngâu rụng xuống thùng chè, Thấy em mặt rỗ hoa mè anh thương.* (cd). ♦ **mặt rồng** (dt) Mặt vua • (R): *Vua.* ♦ **mặt sáng** (dt) Mặt trắng trẻo sáng láng: *Thằng nhỏ mặt sáng quá chớ!* ♦ **mặt sắt** (dt) Mặt các quan thanh liêm, nghiêm nghị: *Trông lên mặt sắt đen sì.* (K). ♦ **mặt tàn nhang** (dt) Mặt ngoài da có nhiều điểm đen lấm tấm. ♦ **mặc tình** (dt) (pháp) Sự kiện thuộc về tình cảm mà thấy kiện trưng ra để bình vực thân chủ mình: *Cãi về mặt tình.* ♦ **mặt tiền** (dt) Phía trước: *Mặt tiền cái nhà đó rất đẹp.* ♦ **mặt tợ** (trt) Mặt nghiêng nghiêng ra: *Đồng tiền nằm mặt tợ mà chọi không trúng.* ♦ **mặt thành** (dt) Phía trên của thành quách xưa: *Trên mặt thành bắn xuống* • Trước khuôn gỗ một sân banh tròn: *Lừa xuống cận mặt thành, rồi đá xéo vào góc sửa lưng thủ trụ.* ♦ **mặt thẹo** (dt) mặt người có vết thương đã lành: *Nằm nhà thương ra, mang mặt thẹo đi trả thù.* ♦ **mặt thịt** (dt) X. Mặt thịt. ♦ **mặt thiệt** (dt) Mặt con hát có dặm nét vằn vện: *Lê Tử Trình mặt thiệt.* ♦ **mặt thỏn** (dt) Mặt người có hai má thóp vô. ♦ **mặt thuốc** (dt) Hình dạng và màu sắc các vị thuốc: *Ở tiệm thuuốc phải thuộc đủ mặt thuốc.* ♦ **mặt trái** (tt) Bên mặt và bên trái: *Đi đường mà không kể mặt trái thế nào cũng gặp tai nạn* • Bề trái, bên trong, phía mà người ngoài không trông thấy: *Mặt trái xếp hàng, mặt trái vấn đề.* ♦ **mặt trái xoan** (dt) Mặt tròn dài như trái xoan, như quả trứng. Gương mặt trái xoan rất đẹp. ♦ **nặt trăng** (dt) Cg. Mặt nguyệt, Gương Nga, chị Hằng v.v..., một vệ tinh xoay chung quanh trái đất. ♦ **mặt trắng** (dt) Nh. Mặt phấn • (B) Người thường, không chức phận. ♦ **mặt trấp** (dt) Mặt đồ vật hình vuông dài có chấn bốn góc: *Hòm mặt trấp.* ♦ **mặt trận** (dt) Chiến trường, tuyến tuyến, nơi binh lính hai bên bắn giết nhau: *Mặt trận Đồng Tháp* • (B) Đoàn thể chánh trị, thường gồm nhiều đoàn thể nhỏ, có lập trường tranh đấu quyết liệt: *Mặt trận Bình Dân.* ♦ **mặt trẹt** (dt) Khuôn mặt giẹp, có bề rộng mà không bề sâu: *Có mặt trẹt.* ♦ **mặt trỉnh** (dt) Mặt người có làn da luôn luôn rít rít như tươm mồ hôi. ♦ **mặt tròn** (dt) Mặt người tròn trịa, đầy đặn: *Mặt tròn như trăng rằm.* ♦ **mặt tròn mặt méo** (dt) Người lạ, không cần biết, nung nấy: *Tôi có biết mặt tròn mặt méo nào đâu!* ♦ **mặt trống** (dt) Miếng da trống, nơi đánh ra tiếng • X. màng nhĩ. ♦ **mặt trời** (dt) Cg. Mặt nhựt, vầng ô, Thái dương... thiên thể có sức nóng gay gắt, ở giữa nhiều hành tinh xoay quanh, ban hơi nóng và giọi ánh sáng các hành tinh này (trong đó có trái đất): *Ban ngày còn để đi chơi, Tối lận mặt trời, để thóc vào rang* (cd). ♦ **mặt ủi** (dt) Mặt người có làn da mịn láng do mỹ viện trau dồi. ♦ **mặt vác hất** (dt) Mặt người thường ngước lên và xéo qua một bên, ra dáng tự đắc, khinh người: *Tuồng mặt vác hất.* ♦ **mặt vằn** (dt) X. Mặt vằn. ♦ **mặt võng** (dt) Hình thoi hay quả trám: *Đan mặt võng.* ♦ **mặt vui** (dt) Mặt có vẻ vui tự nhiên hai khóe miệng luôn luôn nhếch lên như cười: *Có vợ mặt vui, dầu nghèo cũng thích.* ♦ **mặt vuông** (dt) X. Mặt chữ điền: *Mặt vuông tai lớn.* ♦ **mặt xanh** (dt) mặt có làn da xanh tự nhiên như tàu lá: *Tiếng đồn cô Bảy hồ lanh, Đụng độ mới thấy mặt xanh như chàm.* ♦ **mặt xảo** (dt) Mặt người xảo quyệt, lanh lợi, thường có hai môi mỏng, cằm nhọn, mắt hay láo liên. ♦ **mặt xếp li** (dt) (lóng) X. Mặt nhăn. ♦ **mặt xương** (dt) Mặt người đầu ốm (gầy) hay mập (béo) đều lồi xương lên, nhất là hai gò má và quai hàm.

MÂY (dt) Những bận hơi nước từ dưới sông, biển bốc lên chồng chất và bay lơ lửng trên không trung: *ngó lên mây bạc trời hồng, Qua không biểu bậu bỏ chồng theo Qua* (cd) • (R) Cg. Mại, màng mỏng che tròng mắt làm cho mù: *mắt kéo mây.* ♦ **mây bạc** (dt) mây sắc trắng thường ở trên cao và vào ngày nắng ráo. ♦ **mây đen** (dt) Thường

bay là đà dưới thấp khi sắp có mưa. ♦ **mây mưa** (dt) Mây và mưa • (B) Cg. Gió trăng, việc ăn nằm của trai gái: *Vày cuộc mây mưa; Mây mưa đánh đổ lá vàng.* (K). ♦ **mây ngàn** (dt) Mây và rừng núi • (B) Xa xuôi, khó biết ở đâu: *Hạc nội mây ngàn.* ♦ **mây ráng** (dt) Mây ửng đỏ, do ánh sáng mặt trời chiếu phản chiếu. ♦ **mây Tần** (dt) Mây ở nước Tần tt (B) Nơi xa xôi: *Hồn quê theo tận mây Tần xa xa* (K). ♦ **mây tầng** (dt) Mây dày và nhiều lớp chất chồng lên nhau. ♦ **mây xanh** (dt) Mây màu xanh, thật cao: Bay cao thấy mây xanh • (B) Chỗ cao nhất của thân thể, tức bộ óc: *Đau thấu mây xanh.*

MÂY (dt) (thực) Loại dây bò dài, thân dẻo chắc, lá kép, có gai hoặc không: *Ghế mây, roi mây; Bứt mây động rừng (Calamus).* ♦ **mây bốn ngón** (dt) Loại mây lá dài lối 70cm, dây dài lối 6m, kính 7mm *(Calamus tetradactylus).* ♦ **mây cát** (dt) Loại mây sợi to bằng ngón tay. ♦ **mây Chà vong** (dt) Loại mây sợi to bằng cổ tay trẻ con. ♦ **mây dẻo** (dt) Loại mây lá dài độ 1m50, dây lối 15m. *(Calamus viminalis).* ♦ **mây đan** (dt) Loại mây thân bé, kính từ 1 tới 2cm, lá phụ dài tới 50cm *(Calamus Tonkinensis).* ♦ **mây mật** (dt) Loại mây nhỏ vỏ đỏ: Roi mây mật. ♦ **mây lá liễu** (dt) Loại mây dây nhỏ lối 8mm, dài độ 2m, mo không có roi *(Calamus licifolius).* ♦ **mây mịn** (dt) Loại mây lá phụ dài độ 35cm *(Calamus tenuis).* ♦ **mây nước** (dt) Loại dây leo rất dài, lá dài, chót lá cuốn thành vòi, hoa trắng dơm nhiều thành chùm tụ tán, trong dây có acit cyanhydric, lợi tiểu tiện *(Flagellaria indica).* ♦ **mây rã** (dt) Loại mây chịu nắng. ♦ **mây rắt** (dt) Loại mây thịt xốp. ♦ **mây sóc** Loại mây to, kính từ 5 đến 10cm, lá phụ sài 70cm. (Calamus udenrum). ♦ **mây tàu** (dt) Loại mây sợi to bằng chiếc đũa. ♦ **mây vóc** (dt) Loại mây không gai.

MẤY (đdt) X. Mầy: Mày tao mi tớ.

MẤY MÒ (trt) Cg. Lần mò, lần hồ, dò lần, chầm chậm đi từng chút để dò xem: *Ở đâu có dân cư là có người tàu mầy mò len lói tới để mở tiệm mua bán.*

MẤY (trt) Bao nhiêu, tiếng hỏi số lượng nhiều ít: *Đố bay con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người* (cd) • Vài, một ít: *Trong túi có mấy xu mà làm tàn hoài! Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy giờ Dần sớm mai* (cd) • Nhiều, biết bao nhiêu mà kể: *Dễ yêu đáng mấy! Dễ thương biết mấy!* • (trt) Chẳng bao giờ: *Nó mấy nói, mà tôi cũng hiểu; Mấy học mà thi cũng đỗ.* ♦ **mấy ai** (trt) Có bao nhiêu người đâu: *Trong rạp không có mấy ai* • Không có ai cả: *Mấy ai là kẻ không thầy; Thế gian thường nói: Đố mấy làm nên* (cd). ♦ **mấy có** (trt) Làm gì có? Cũng chẳng có: *Mình không có, va lại mấy có?* ♦ **mấy chốc** (trt) Không lâu đâu: *Đây lại đó mà mấy chốc; Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng* (Chpn). ♦ **mấy đỗi** (trt) Không xa đâu: *Đây lại đó mà mấy đỗi.* ♦ **mấy đời.** *trt* Đời nào có, ít khi có lắm: *Mấy đời bánh dúc có xương. Mấy đời dì ghẻ mà thương con chồng* (cd). ♦ **mấy hồi** (trt) Không lâu đâu: *Có chí thì làm giàu mấy hồi.* ♦ **mấy khi** (trt) Ít khi có lắm: *Mấy khi gặp anh; tình cờ mà gặp mấy khi; Hỏi thăm thục nữ giai kỳ định chưa?* (cd). ♦ **mấy lăm hơi** (trt) X. Bao lăm hơi. ♦ **mấy mươi** (trt) Mấy chục, bao nhiêu: *Phấn dồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở nặng mấy mươi anh hùng?* (cd) • Mấy mươi tuổi nói tắt: *Năm nay anh được mấy mươi?* • Nhiều, rất nhiều, biết bao nhiêu mà kể: *Lòn lõi công t rình kể mấy mươi* (T.T.Tường). ♦ **mấy nỗi** (trt) Bao nhiêu: *lưng vốn chẳng mấy nỗi mà làm giàu* • Bao lâu: *Đi chẳng mấy nỗi đã đến nơi.* ♦ **mấy thuở** (trt) Nh. Mấy khi: Kiếng xa bồn kiểng lại không xanh; Em có chồng rồi mấy thuở gần anh được nào (cd).

MẤY *gt.* Nh. Với: *Nín đi kẻo thẹn mấy non sông* (H.X.Hương).

MẤY (dt) Nh. Mới: *Muốn mát chho nên mấy cạo đầu* (H.X.Hương).

MẤY (dt) Thân thể: *Dậy mẩy, mình mẩy.*

MẬY (đdt) Mày, mày (ở cuối câu): *Đừng mật! Sao vậy mậy?*

MÂM (dt) Vật mặt bằng, dùng bưng thức ăn hay lễ vật: *Bưng mâm; Cho anh một lá trầu vàng; Mai sau anh trả lại nàng đôi mâm* (cd) • (B) a: Vật giống cái mâm: *Bánh (xe) mâm, mặt mâm* • b: Phần ăn dọn lên, mỗi món một bát hay một đĩa: *Bắt mâm, sắp mâm; Nấu mâm cơm cúng ông bà.* ♦ **mâm bàn** (dt) X. Cỗ bàn. ♦ **mâm bốn chấu** (dt) (chm) Cái mâm bàn tiện có bốn chấu rời để kẹp *(plateau à 4 mors indépendants).* ♦ **mâm bồng** (dt) Mâm bưng đồ ăn có chân thắt cổ bồng cao. ♦ **mâm cỗ** (dt) Mâm có đựng đồ đơm vun lên. ♦ **mâm cỗ bồng** (dt) Nh. Mâm bồng. ♦ **mâm cơm** (dt) Mâm có đồ ăn và cơm: *Ngồi lại mâm cơm ăn* • Đồ ăn và cơm để cúng: *Nấu mâm cơm cúng Má tôi.* ♦ **mâm chia** (dt) (chm) Cái mâm trong máy tiện có tác dụng chia số, phân răng, phân độ *(plateau diviseur).* ♦ **mâm chưn** (dt) Mâm bưng đồ ăn có ba chưn. ♦ **mâm đất đai** (dt) Phần cơm và đồ ăn kiếng thần đất đai tại chỗ mỗi khi cúng người chết: *Cúng mâm đất đai trước.* ♦ **mâm đèn** (dt) X. Bàn đèn. ♦ **mâm giỗ** (dt) Đồ ăn dọn lên cúng người chết. ♦ **mâm hút** (dt) X. Bàn đèn. ♦ **mâm kéo** (dt) (chm) Cái mâm trong máy tiện có tác dụng điều khiển, phát động, bắt mối *(plateau entraineur).* ♦ **mâm khía** (dt) (chm) Cái mâm có khía của máy tiện *(plateau àencoches).* ♦ **mâm lễ** (dt) Mâm có lễ vật biếu hoặc cúng: *Bưng mâm lễ lại để trước bàn thờ.* ♦ **mâm lỗ** (dt) (chm) Cái mâm bàn tiện có lỗ *(plateau à trous).* ♦ **mâm lộc** (dt) mâm đựng trầu cau, trái sung v.v.. dùng dâng lễ trong mấy ngày Tết. ♦ **mâm quý** (dt) Mâm thờ có nắp, chân cao. ♦ **mâm son** (dt) Mâm son đỏ: *Màn hoa lại trải chiếu hoa; Bát ngọc lại phải đũa ngà mâm son* • (B) Người sang trọng, vật quý báu: *Đũa mốc lại chòi mâm son* (tng). ♦ **mâm trái ấu** (dt) Mâm mặt 8 góc, thường làm xây trầu làm lễ cưới hỏi. ♦ **mâm trầu** (dt) Mâm đựng trầu có đậy khăn đỏ hoặc bằng cái mão giấy màu bông đẹp, lễ vật cần thiết trong đám cưới, đám hỏi: *Mâm trầu hũ rượu cho ngon* (cd). ♦ **mâm trũng** (dt) (chm) Cái mâm trũng lòng trên bàn tiện giống cái chuông lật ngửa *(plateau cloche).* ♦ **mâm vĩ** (dt) Mâm bưng đồ ăn bằng gỗ, chân thấp. ♦ **mâm xà** (dt) Mâm thờ chân cao, không nắp. ♦ **mâm xoay** (dt) (chm) Cái mâm bàn tiện gắn trên cây cốt để xoay tròn *(plateau tourillon).*

MẦM (dt) Mộng, chồi non: Đâm mầm, nảy mầm; *Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra* (cd) • (B) Gốc, sự mới ước phát: *Gây mầm, mầm cách*

mạng, mầm nội loạn (tt) • Mầm, mập (béo): *Béo mầm, mía mầm, sãi mầm; Cây mần ngọn.* ♦ **mầm mống** (dt) Gốc rễ, sự ươm phát sinh: *Mầm mống chiến tranh đã thấy màng màng.* ♦ **mầm mộng** (dt) Nh. Mầm: *Lúa mới ngâm mà mầm mộng đâu có.* ♦ **mầm non** (dt) Chồi non, mầm hay tượt mới lú ra • (B) Trẻ thơ nhiều tương lai: *Mầm non đất nước.*

MẨM (dt) Trụ, nọc to: *Cắm mẩm.*

MẤM (dt) Các loại cá nhỏ. Rạch này có nhiều mấm • (R) Cá: *Mấm trào.*

MÁM (đt) Bấm, ấn mạnh ngón chân hay ngón tay xuống: *Mấm chặt* • (R) Ghé lại, đâm vào: *Thuyền mấm vào rạch* • (B) Quyết, Cố cho được: *Mấm gan, mấm lòng, chí mấm* • (trt) Mám, cho sâu, cho chắc: *Cán dao tra mấm.*

MẨM (trt) Cg. Mẻm. khư, chắc, không sai chạy: *Chắc mẩm.* ♦ **mẩm bụng** (trt) Chắc bụng, vững bụng, hết lo nữa: *Việc đó mình đã nhẩm bụng rồi.* ♦ **mẩm dạ** (trt) Nh. Nhẩm bụng. ♦ **mẩm lòng** (trt) Nh. Mẩn bụng.

MẪM (tt) Mẫm, mập béo: *Béo mẫm, dực mẫm.* ♦ **mẫm mạp** (tt) Mập mạp, béo quay, phì nộn.

MẬM *tt* Nh. Mầm: *Đâm mậm, nảy mậm.*

MẬM (tt) X. Mầm và Mẫm: *Cây mậm ngọn.*

MẦN (dt) Măn, mơn, vò với hai ngón tay.: *Mần tà áo* • (B) Kéo dài, để dây dưa: *Việc có ít mà mần mãi.* ♦ **mần mê** (đt) Vân vê, vò, bóp cho tay đừng ở không để suy nghĩ việc khác: *Tay chân mần chéo khăn mà bụng suy nghĩ đâu đâu.* ♦ **mần mó** (đt) Mẵn mò, sờ mó, xe xe: *Xin đừng mần mó mủ ra tay.* (H.X.Hương).

MẦN (đt) (lóng) Cg. Mân, xài xể, đánh đập: *Mần nó một cấp; Mần nó cho tao.*

MẦN (đt) X. Làm: *Đi mần, mần ăn* • (lóng) X. Mần: *Mần nó cho dập.* ♦ **mần răng** (trt) Làm sao: Hắn đau mần răng mà đau trầm đau trệ cả mấy tháng trời. ♦ **mần ri** (trt) Làm vầy, như thế này: *Cứ mần ri mà nói thì được.* ♦ **mần rứa** (trt) Như rứa, làm vậy, như vậy: *Nói mần rứa mà nghe được chứ!*

MẨN (dt) Cg. Mận, mụt hoặc vẻ đỏ nổi ngoài da: *Nổi mẩn.*

MẤN (dt) Khăn tang may sẵn để tròng vô đầu trẻ con: *Cái mấn, mũ mấn, xếp mấn.*

MẤN (dt) Vấy, vật vấn để che phía dưới con người: *Mặc mấn.*

MẨN (trt) Nổi mận (mẩn): *Muỗi đốt mẩn cả người.*

MẪN (tt) Sáng suốt, thông minh, lẹ làng, gắng sức: *Cần mẫn, minh mẫn.* ♦ **mẫn cán** (trt) Siêng năng, mau mắn: *Làm việc mẫn cán.* ♦ **mẫn cầu** (đt) Gắng công cầu cạnh, hỏi han, học hỏi. ♦ **mẫn đạt** (tt) Sáng suốt, mau hiểu, dễ thành công. ♦ **mẫn ngộ** (tt) Nhanh nhẹn, sáng suốt. ♦ **mẫn nhuệ** (tt) (triết) Mẫn tiệp và tinh nhuệ, tính cách tự nhiên của trực giác những người có một lập trường, một tin tưởng vững vàng. ♦ **mẫn tiệp** (tt) Mau mắn vui vẻ. ♦ **mẫn tốc** (trt) Mau chóng, lẹ làng. ♦ **mẫn tuệ** (tt) Sáng trí, lẹ làng. ♦ **mẫn trí** (trt) Lanh trí, mau hiểu.

MẪN (đt) Có lòng thành, hay thương xót: *Từ mẫn.* ♦ **mẫn tuất** (đt) Thương xót, tội nghiệp: Mẫn tuất người nghèo. ♦ **mẫn thế** (đt) Thương đời, lo đời: *Ưu thời, mẫn thế.* ♦ **mẫn trắc** (đt) Nh. Mẫn tuất.

MẬN (dt) X: Kiến cắn mối mận.

MẬN (dt) (thực) Cg. Tiên lý, cây cao từ 4 tới 10m, lá dày dài và rộng, vò nát có mùi thơm ngọt, hoa trắng rất nhiều tiểu nhị, trái thuộc loại phì quả trắng, xanh, hường, đỏ sặm, hoặc hường có sọc, tròn hoặc hình quả chuông, nạc xốp, nước ngọt chua, có từ một tới bốn hột: *(Eugenia aquea).*

MÂNG (trt) Hừng, rựng, ửng lên. ♦ **mâng đông** (tt) X. Hừng đông. ♦ **mâng sáng** (tt) X. Bừng sáng. ♦ **mâng tưng** (tt) X.Bửng tưng.

MÂNG (đt) Cương lên. ♦ **mâng đỏ** (đt) Ưng đỏ, làm độc: *Vết trầy mâng đỏ.* ♦ **mâng mủ** (dt) Cương mủ: *Mụt ghẻ mâng mủ.*

MẮNG (tt) X. Mừng: *Vui mắng.*

MẮNG (đt) X. Mửng: *Cứ cái mắng ấy!*

MẬNG (đt) Đồ bắt cá: *Cái mậng.*

MẤP (đt) Bập, dùng môi ngậm cho ướt hoặc nút cho cháy: *Mấp ngòi bút, mấp điếu thuốc.* ♦ **mấp mấp** (đt) Bập bập, mấp nhiều lần: *Mấp mấp cho cháy*

MẤP (đt) (chm). Vật giống cái kềm dùng lấy ni tấc: *Cái mấp* • (B) Ni tấc: *Lấp mấp.* ♦ **mấp máy** (đt) Động đậy, cựa cạy: *Con cò mấy máy suốt đêm thâu* (H.X.Hương). ♦ **mấp mé** (trt) Xấp xỉ, xê xích, gần đúng: *Nói cũng mấp mé.* ♦ **mấp mô** (trt) Gồ ghề, nghêng qua nghiêng lại: *Đường mấp mô.*

MẬP (tt) Béo, ú, có nhiều thịt nhiều mỡ: *Ăn cho mập* • (R) Lớn, to: *Cá mập, cây chịu phân nên mập, sinh trái cũng mập.* ♦ **mập bệu** (tt) Cg. Phát bỉ, mập mà da thịt mềm, bụng to xệ và mỡ dày. ♦ **mập cụi** (tt) Mập mà chắc da chắc thịt, trông sởn sơ: *Lóng này va mập cụi.* ♦ **mập lù** *tt.*(đ): Rất mập: *Người mập lù đó!* ♦ **mập mạp** *tt.*(đ): Mập và to lớn: *Người mập mạp cao lớn.* ♦ **mập mập** (tt) Hơi mập. ♦ **mập mỡ** (tt) Nh. Mập bệu. ♦ **mập nước** (tt) Mập vì trong thịt có nhiều chất nước, người không được mạnh. ♦ **mập thây** (tt) Mập (tiếng xài xể): *Ăn cho mập thây rồi đi chơi.* ♦ **mập ú** (tt) (đ): Rất mập, mập và lùn: *Mập ú mà đi bộ sao nổi?*

MẬP MỜ (tt) Lờ mờ, không tỏ: *Đèn mập mờ, đường đi mập mờ* • (B) (bt) Không rõ ràng, khó hiểu: *Câu văn mập mờ, thái độ mập mờ, nhớ mập mờ.*

MẤT (bt) Thất lạc, lạc nơi khác, không tìm ra: Bỏ mất, làm mất, đâu mất; *Ông mất của kia, bà chìa của nọ* (tng) • Tốn hao: *Tiền mất tật còn; Cha đời cái áo rách này, Mất chúng mất bạn vì mày áo ơi* (cd). • Tiêu tan: *Mất giá trị, mất tinh thần' Mất người còn chút của tin* (K) • Khuất, chết: *Vợ tôi đã mất lâu; Mất mẹ mất cha thật là khó kiếm, mất vợ mất chồng dễ kiếm như chơi* (cd) • Qua khỏi, không còn thấy. Biệt mất, chạy mất, biến mất, chết mất, đi mất: *Đá kia còn biết xuân già mất, Huống trách chi người lúc trẻ trung* (H.X.Hương). ♦ **mất ánh sáng** (đt) Trở nên mù lòa, đui: *Tôi mất ánh sáng đã ba năm rồi.* ♦ **mất ăn** (đt) Hụt ăn, hỏng ăn, mất miếng ăn: *Miếng ăn là miếng tồi tàn, Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu* (cd) • (B) Hỏng mất mối lợi: *Mất ăn mối này, thật đáng tiếc* • (R) Ăn không biết ngon, ăn ít lại: *Tôi mất ăn mấy bữa rày nên sụt cân.* ♦ **mất ăn mất ngủ** (đt) Lo

lắng, buồn rầu, ăn ngủ ít hoặc ăn ngủ không được: *Việc đó làm tôi mất ăn mất ngủ.* ♦ **mất banh** (đt) Bị địch đoạt trái banh trong chân mình: *Ham lừa để mất banh.* ♦ **mất bình tĩnh** (đt) Quýnh, khớp sợ, giận, không bình tĩnh như lúc thường: *Bị châm chích có một câu mà anh đã mất bình tĩnh.* ♦ **mất biệt** (tt) Vắng lâu lắm, không thấy tăm dạng chi cả: *Nó mất biệt cả tháng nay; có thấy léo hánh tới đây đâu.* ♦ **mất cắp** (trt) Bị người ăn cắp mất của mình: *Thóc để ngoài đồng thế nào cũng bị mất cắp; Tôi bị mất cắp hết trăm bạc.* ♦ **mất cân** (tt) Sụt cân, nhẹ bớt: *Heo (lợn) chở xa mất cân hết.* ♦ **mất công** (trt) Cg. Thất công, tốn công vô ích: *Làm cái đó mất công quá; Có thứ tự ngăn nắp đỡ mất công.* ♦ **mất công quyền** (đt) Mất quyền công dân vì một tội trạng do tòa lên án. ♦ **mất cỡ** (tt) X. Mắc cỡ. ♦ **mất của** (đt) Mất bạc tiền đồ vật: *Đã mất của còn tốn công.* ♦ **mất cướp** (đt) Bị giựt dọc có bao nhiêu tiền, bị mất cướp cả. ♦ **mất cha** (tt) Mồ côi cha: *Đứa con mất cha.* ♦ **mất chỗ** (đt) Bị người khác choáng chỗ đứng hay chỗ ngồi của mình: *Nói ra một chút, trở lại thì mất chỗ* • Cg. Mất việc, bị chủ thôi, không cho làm nữa: *Ở nhà không xin phép, vô làm mất chỗ.* ♦ **mất chức** (đt) Bị đuổi, không được làm việc nhà nước vì lỗi nặng: *Ăn hối lộ bị mất chức.* ♦ **mất chưn** (đt) Mất chỗ • Mất địa vị, hết quyền dự: *Mất chân Hội trưởng.* ♦ **mất dạy** (tt) Cg. Thất giáo và vô giáo dục, không được dạy dỗ về luân lý, lễ nghĩa • (thth) Vô phép, hỗn hào: *Đồ mất dạy.* ♦ **mất dạng** (trt) Bị che khuất hay xa quá, hình dáng không còn thấy nữa: *Nó quẹo khúc quanh nên mất dạng; Nó đi đà mất dạng rồi.* ♦ **mất dấu** (trt) Không còn dấu vết: *Tới đây đà mất dấu nó rồi; Bị chà nửa nên mất dấu.* ♦ **mất đà** (đt) Cg. Mất trớn, nghẹn lại, không xuôi tới cách trơn tru nữa: *Xe bị quẹo cua, cái mất đà; Học đang tiến, vì bệnh nghỉ mấy ngày nên* mất đà. ♦ **mất đất** (đt) Đất đai cắt xén cho kẻ khác: *Mất đất thương thay cuộc giảng hòa ĐC* • (trt) Nh. Mất dạng: *Nó đi đà mất đất, anh mới hỏi.* ♦ **mất đầu** (tt) Bị chém chết, bị chém bay đầu: *không sợ mất đầu à?* ♦ **mất điện** (đt) Cg. Mất hơi hay mất lửa, không có hơi điện: *Máy bị mát (masse) nên mất điện.* ♦ **mất điệu** (trt) Sái cách, không hợp với cách thông thường: *Chơi bời mất điệu.* ♦ **mất đức** (đt) (truyền) Cg. Thất đức, mất cái ân huệ mà Trời Phật sẽ ban cho mình hay con cháu mình về sau do sự làm lành của mình bây giờ: *Ăn ở như vậy mất đức hết.* ♦ **mất gốc** (tt) Cg. Vong bổn, tự ý bỏ hay quên nguồn cội của mình như: Cha mẹ họ hàng, quê hương đất nước: *Đồ mất gốc.* ♦ **mất giá** (tt) Rẻ hơn trước: *Hàng hóa ồi đọng nên mất giá, nạn lạm phát và sản xuất kém làm đồng tiền mất giá.* ♦ **mất giá trị** (đt) bị xem thường, không được quý chuộng hay kính nể như trước: *Đăng tin đó, mất giá trị tờ báo cả, làm vậy mất giá trị của mình chớ!* ♦ **mất hạng** (trt) Thua kém, không được ở các hạng đầu: *Ngựa về mất hạng; Bị xe hư nên về mất hạng, học tháng này mất hạng.* ♦ **mất hăng hái** (đt) Thối chí, chểnh mảng, không hăng hái như trước: *Buồn một chút mà mất hăng hái cả.* ♦ **mất hồn** (trt) Lừ đừ hay quên: *Để đâu quên đó như kẻ mất hồn* • Hết hồng, hoảng hồn, sợ hãi: *Sợ mất hồn.* ♦ **mất hơi** (đt) X. Mất điện. ♦ **mất hút** (trt) Nh. Mất dạng: *Nó đi mất hút.* ♦ **mất hứng** *đt.*X. Cụt hứng. ♦ **mất kinh** (đt) Cg. Tắc kinh, dứt đứng kinh nguyệt, không có tháng nữa: *Tôi mất kinh đã hai tháng, chắc có thai quá.* ♦ **mất khôn** (đt) Dạy trong một lúc: *No mất ngon, giận mất khôn.* ♦ **mất lập trường.** (đt) Không giữ thái độ cũ mà trước kia mình cho là đúng: *Đối với một việc gì, hợp tác với kẻ nghịch là làm mất lập trường tranh đấu chống kẻ nghịch của mình rồi.* ♦ **mất le** (đt) Mất vẻ đẹp, vẻ oai (uy): *Cạo hàm râu cái mất le.* ♦ **mất lòng** (trt) Cg. Mếch lòng, phật lòng, nghịch ý, không bằng lòng: *Thà mất lòng trước mà được lòng sau.* ♦ **mất lòng dân** (đt) Nghịch ý dân, không được dân tin tưởng và ủng hộ nữa: *Làm chính trị không nên để mất lòng dân.* ♦ **mất lối** (đt) Lạc không tìm ra lối cũ: *Đi quanh quẩn một hồi mất lối.* ♦ **mất lửa** (đt) X. Mất điện: *Máy này mất lửa.* ♦ **mất mạng** (đt) Cg. Bỏ mạng, chết: *Tới chỗ đó thì mất mạng.* ♦ **mất mát** (đt) (đ): Nh. Mất: *Coi đâu đó chớ mất mát gì! Đồ đạc mất mát cả.* ♦ **mất màu** (đt) Cg. Xuống màu, trổ màu khác giợt hơn: *Mặt tủ đã mất màu* • (lóng) Hết duyên dáng: *Bộ sợ mất màu sao che mặt lại?* ♦ **mất máu** (đt) Bị máu chảy ra nhiều: *Bị thương mất máu nên xỉu* • (bệnh) Cg. Thiếu máu, chứng bệnh máu ít hoặc loãng: *Mất máu nên hay chóng mặt.* ♦ **mất mặt** (tt) Cg. Mất thể diện, xấu hổ với người: *Anh nói câu đó, làm tôi mất mặt với anh em.* ♦ **mất mẹ** (tt) Mồ côi mẹ: *Mất mẹ còn cha.* ♦ **mất mùa** (tt) Cg. Thất mùa, mùa màng hỏng, huê lợi kém hơn các năm trước: *Năm nay mất mùa, thiên hạ chắc đói kém.* ♦ **mất nết** (tt) Hư hỏng, nói về con gái không tề chỉnh,nghiêm trang: *Hư thân mất nết; rằng quen mất đi rồi, Tẻ vui thôi cũng tính trời biết sao* (K). ♦ **mất nước** (tt) Thiếu nước tưới, khô héo: *Dây mất nước nên trái đèo* • Bị người cướp nước cai trị: *Dân mất nước; Tan nhà mất nước.* ♦ **mất ngon** (trt) Không ngon miệng: *No mất ngon, giận mất khôn; Đau răng nên nên ăn mất ngon.* ♦ **mất ngôi** (đt) Bị cướp ngôi vua, bị truất phế: *Ông vua mất ngôi.* ♦ **mất ngủ** (đt) (bệnh) Không ngủ được thao thức luôn: *Bệnh mất ngủ* • Bận việc nên ngủ ít: *Thức quá mãi vui nên nhọc mệt, kém ăn mất ngủ việc công bừa* (H.X.Hương). ♦ **mất phần** (đt) Mất cái phần dành sẵn cho mình: *Nằm giữa không sợ mất phần.* ♦ **mất sắt** (đt) Cg. Thất sắc, sắc mặt đổi khác vì sợ: *Sợ đến mất sắc* • Hết bén, không còn thép: *Dao đã mất sắc mài cũng vô ích.* ♦ **mất sức** (tt) Yếu kém, hao hụt sức khỏe: *Đi chơi quá mất sức; Thức khuya quá mất sức.* ♦ **mất tăm** (đt) Cg. Biệt tăm hay biệt tin: *Đi xứ xa mà không tin tức chi cả; Anh đó mất tăm đã lâu.* ♦ **mất tích** (đt) Thất tung. ♦ **mất tin** (trt) Cg. Biệt tin. X. Mất tăm. ♦ **mất tin tưởng** (đt) Không còn ỷ vào, đặt hy vọng vào nữa: *Mất tin tưởng nơi mình; Thất bại có một chút mà anh ấy mất tin tưởng cả.* ♦ **mất tín nhiệm** (đt) Không được tin cậy nữa: *Anh ấy làm mất tín nhiệm anh em cả.* ♦ **mất tinh thần** (đt) Sợ sệt, nhát nhúa, thối chí, ngã lòng: *Họ đã mất thần rồi, mình phải an ủi khuyến khích họ.* ♦ **mất tiền** (đt) Để lạc mất hoặc đánh rôi một số tiền: *Bị mất tiền nghỉ đứa ở ăn cắp.* Hao tốn, tốn tiền: *Coi gánh đó hát đã mất tiền còn thêm giận.* ♦ **mất tiếng** (trt) Mất tiếng tăm sẵn có: *Cái nào hư thì bỏ ra, đừng bán mất tiếng;* Mất danh giá: *Mình như vầy mà chơi với tụi nó thì mất tiếng cả* • Cg. Tắt tiếng, tiếng khao, cất cao không được: *Đi hát mà uống rượu thì sẽ mất tiếng.* ♦ **mất tiêu** (trt) Mất hẳn, tăm không ra: *Mất tiêu đâu rồi, biết đâu mà kiếm* • *trt.*Nh.

Mất biệt nó đi mất tiêu. ♦ **mất tông tích** Cg. Mất tông tích, Mất tích, X. Thất tung. ♦ **mất tư cách** (đt) Có cử chỉ hay làm một việc gì thấp hơn phẩm giá mình: *Anh làm vậy mất tư cách hết.* ♦ **mất tươi** (đt) Mất, lỗ, lã, hay hao tốn hẳn cánh nhanh chóng: *Mới đây, mất tươi một trăm bạc; Bán chục xoài, mất tươi năn chục bạc, ông nói có mấy câu mà mình mất tươi một trăn ngàn.* ♦ **mất thăng bằng** (đt) Bên cao bên thấp, chông chênh không vững, lệch lạc: *Mất thăng bằng nên ngã.* ♦ **mất thể diện** (tt) X. Mất mặt. ♦ **mất thể thống** (đt) X. Mất tư cách. ♦ **mất trí** (đt) Điên, khùng, loạn óc, loạn thần kinh, trí hóa lộn xộn, không nhớ, không hiểu chi cả: *Anh ấy mất trí đã lâu* X. *Điên.* ♦ **mất trinh** (tt) Cg. Mất con gái, bị rách màng trinh, cô gái mất trinh. ♦ **mất trộm** (tt) Bị người trộm mất: *Đồ đạc trong nhà bị mất trộm cả* • Có đồ đạc bị người lấy trộm: *Mất trộm rồi mới rào nhà.* ♦ **mất trớn** (đt) X. Mất đà. ♦ **mất uy tín** (trt) X. Mất tiếng. ♦ **mất vía** (trt) Hoảng hồn, đánh thót lên vì quá sợ: *Sợ mất vía.* ♦ **mất việc** (đt) X. Mất sở.

MẬT (đt) Túi đựng nước nhờn xanh rất đắng ở gan tiết ra: *Mắn gai nếm mật; Có tiền riêng cho em mượn ít đồng; Mua gan công mật cóc thuốc chồng theo anh* (cd) • (B) Chủ về việc gan dạ hay nhát nhúa tùy mật to hay bé: *To gan lớn mật.* ♦ **mật gấu** (đt) Cái mật con gấu, một vị thuốc Bắc. ♦ **mật xanh** (đt) Nh. Mật: *Ối mật xanh.*

MẬT (đt) Chất ngọt trong nhụy bông: *Chim quyên nút mật bông quỳ, Ba năm còn đợi huống gì một năm* (cd) • (B) (tt) Dịu ngọt: *Nghe lời đường mật.* ♦ **mật lạp** (đt) Sáp ong, sáp lấy nơi tổ ong. ♦ **mật nguyệt** (đt) Tuần trăng mật, thời gian một cặp vợ chồng mới dẫn nhau đi chơi. ♦ **mật ong** (đt) Chất ngọt của nhụy bông do ong nút lấy rồi gầy ra mật để nuôi ong con. ♦ **mật phong** (đt) Con ong mật. ♦ **mật trấp** (đt) Nước mật. ♦ **mật uôi** (đt) Nước đen trong đường chảy ra.

MẬT (tt) Kính đáo: *Bí mật, cẩn mật, cơ mật, công văn mật; Phòng gian bảo mật* • (R) Khít khao, dày, nhặt: *Chu mật, trù mật* • Gần gũi, thân thiết: *Cận mật, thân mật.* ♦ **mật báo** (đt) Ngầm cho hay: *Mật báo với nhà chứa trách.* ♦ **mật bảo** (đt) Bỏ phiếu kín. ♦ **mật cáo** (đt) Tố cáo ngầm. ♦ **mật chỉ** (đt) Lịnh kín của vua ban cho một ông quan nào: *Vâng mật chỉ trừ gian.* ♦ **mật dụ** (đt), Nh. Mật chỉ. ♦ **mật độ** (đt) độ cứng rắn, sức nặng và chịu đựng của mỗi thể chất căn cứ trên một con số nhất định: *Mật độ của sắt là 7,88; đồng 8,93; chì 11,34...* • Số người tính từng cây số vuông của một nước chia đều: *Mật độ của nước Việt Nam là 79, Cam bốt: 24, Ai lao 6,49.* ♦ **mật hữu** (đt) Bạn thân. ♦ **mật kế** (đt) Mưu kế kín đáo: *Treo cho mật kế.* ♦ **mật mã** (đt) Loại chữ bí mật dùng riêng trong ngành, trong toán, trong đảng. ♦ **mật mưu** (đt) Nh. Mật kế. ♦ **mật ngữ** (đt) Lời nói riêng kính đáo. ♦ **mật pháp** (đt) Bí quyết, phương pháp, bí mật: *Mật pháp của thuật xử thế.* ♦ **mật phiếu** (đt) Lá phiếu bầu kín, không để tên người bầu. ♦ **mật sai** (đt) Sai ngầm, ra lệnh kín: *Mật sai người điều tra vụ án mạng.* ♦ **mật suất** (đt) Nh. Mật độ. ♦ **mật sự** (đt) Việc kín: *Họp bàn mật sự.* ♦ **mật tín** (đt) Tin bí mật, tin riêng kín đáo. ♦ **mật tiếp** (đt) Gần gũi nhau, giao tiếp thân mật với nhau. ♦ **mật thám** (đt) Do thám bí mật: *Mật thám tình hình địch* • (đt) Cg. Công an hay Lính kín: *Bị mật thám theo dõi.* ♦ **mật thiết** (trt) Khắng khít, chặt chẽ: *Quan hệ mật thiết.* ♦ **mật thông** (đt) Tư thông, thông đồng cách kín đáo: *Mật thông với địch.* ♦ **mật thơ (thư)** (đt) Thơ kín. ♦ **mật thương** (đt) Thương thuyết cách bí mật, thương lượng riêng với nhau không cho ai nghe: *Hai người mật thương trong phòng khóa chặt cửa.* ♦ **mật ước** (đt) Điều ước ký kết riêng, không công bố cho dân chúng hay nước khác biết. ♦ **mật võng** (đt) Lưới dày, khít • (B) Cuộc vi bắt chặt chẽ mà âm thầm. ♦ **mật vụ** (đt) Công việc bí mật: *Ban mật vụ; Nhân viên mật vụ.*

MẬT CẬT (đt) (thực) Loại cây bụi, lá kép rẽ quạt, lá phụ dài lối 5cm có bốn gân phát hoa, đứng cao lối 60cm, đực và cái ở cây hác nhau, trái thuộc loại phì quả, một hột *(Rhapis excelsa).*

MẬT SÂM (đt) (thực) Loại cây không to lắm, tàn rậm, lá trỉnh có răng, hoa 5 cánh mọc ở nách lá, có nhiều tiểu nhị, noãn sào năm buồng, năm núm, không vòi nhụy, trái đỏ thuộc phì quả có nhiều hột nhỏ *(Muntingin cala bura).*

MÂU (đt) Binh khí xưa, lưỡi nhọn uốn éo như hình rắn bò, cán dài: *Cầm mâu lên ngựa, xà mâu.* ♦ **mâu thuẫn** (đt) Cây mâu (để đâm) và cái thuẫn (để đỡ) • (B) (bt) Trái ngược nhau: *ý kiến mâu thuẫn, tự mâu thuẫn, có nhiều mâu thuẫn.*

MẪU (tt) Cao sâu, huyền diệu: *Chước mầu, đạo mầu, phép mầu.* ♦ **mầu nhiệm** (tt) Linh, hay ho không tưởng tượng được, không tìm ra nguyên nhân được: *Nhiều bùa chú mầu nhiệm mà khoa học chưa cắt nghĩa được.*

MẪU (đt) (thực) Loại cây rừng sác, vỏ dai màu đỏ hoe, được dùng đánh dây thắt võng, quai chèo... Dây mẫu.

MẪU (đt) Cục nổi u trên mặt phẳng: *Mẫu tre, mẫu vải* • (R) a: Mắt tre tháp vô đầu cây đòn gánh để chịu đầu gióng lại: *Đòn gánh có mẫu, con sấu có tay...* • b: Đầu khúc xương, u tròn lên và có đường lồi hoặc lõm (apophyse) • (B) Lý do, nguồn gốc: *Đầu mẫu, cái mẫu câu chuyện.* ♦ **mẫu chốt** (đt) Then chốt, đầu mối một sự kiện, một công tác: *Nắm được mẫu chốt là giải quyết được vấn đề.* ♦ **mẫu gáy** (đt) (giải) Khớp xương gáy có răng cưa khít liền với xương đỉnh *(condyle occipital).* ♦ **mẫu hầu** (đt) (giải) khớp xương cổ, xương cổ họng, xương thứ nhìn đến xương thứ năm của xương sống *(apophyse jugulaire).* ♦ **mẫu nhũ** (đt) (giải) Khớp xương quai hàm dưới liền với khớp xương gò má *(apophyse mastoide).* ♦ **mẫu trâm** (đt) (giải) Khớp xương nhọn ở đầu xương quai hàm *(apophyse styloide hay coronoide).*

MẪU *mt.* Miếng đoạn, tiếng gọi một đoạn ngắn sự vật: *Mẫu chuyện, mẫu đời, mẫu gỗ.*

MẪU (đt) Đơn vị bề mặt đất đai bằng 10.000 thước vuông (Nam Việt), 4.970 thước vuông (Trung Việt) và 3.600 thước vuông (Bắc Việt) (dụ ngày 13-4-1953).

MẪU (đt) Kiểu, ni, mực, vật để rập theo: *Mẫu ảnh, mẫu áo, mẫu đơn; Gương mẫu, kiểu mẫu, khuôn mẫu.* ♦ **mẫu mực** (đt) Mực thước, kiểu mẫu, lề lối định sẵn để theo: *Làm ăn có mẫu mực.*

MẪU (đt) Mẹ, má: *Dưỡng mẫu, đích mẫu, phụ mẫu, thân mẫu* • (R) Cái gốc, có thể sinh sản hoặc chứa đựng nhiều: *Tự mẫu, hàng không mẫu hạm* • Tiếng gọi tôn tiên thánh đàn bà: *Lễ mẫu, Thánh mẫu.* ♦ **mẫu âm** (đt)

M

Chữ cái, gồm nguyên âm và phụ âm. ♦ **mẫu đạo** (dt) Đạo làm mẹ: *Cho tròn mẫu đạo.* ♦ **mẫu giáo** (dt) Sự mẹ dạy con • (B) Khoa dạy trẻ từ bốn tới sáu tuổi như mẹ săn sóc con để tập cho chúng dạn dĩ, có kỷ luật, có trật tự trước khi đưa chúng vào lớp đồng ấu: *Lớp mẫu giáo.* ♦ **mẫu hậu** (dđt) Tiếng vua gọi mẹ. ♦ **mẫu hệ** (dt) (pháp) Huyết thống của mẹ đối cới con do pháp luật quy định như sự sinh đẻ, nhân chứng, sự giống nhau của đương sự và con hoặc việc chấp hữu thân trạng. X. Mẫu hệ chế: *Thời kỳ mẫu hệ.* ♦ **mẫu hệ chế** (dt) Chế độ mẫu hệ, chế độ xưa, trước khi nông nghiệp phát triển, đàn bà là gia trưởng, có nhiều quyền đối với chồng con *(matriarcat).* ♦ **mẫu nghi** (dt) Đức hạnh một bà mẹ. ♦ **mẫu nghi thiên hạ** (dt) Bà mẹ gương mẫu cho tất cả • *thth:* Hoàng hậu,vợ cả ông vua. ♦ **mẫu quyền** (dt) Quyền người mẹ đối với con trước pháp luật. ♦ **mẫu quốc** (dt) Nước bảo hộ (đối với dân nước bị trị): *Trung thành với mẫu quốc.* ♦ **mẫu số** (dt) Số cái, con số dưới gạch ngang của một phân số. ♦ **mẫu tài** (dt) Vốn liếng, tiền làm vốn. ♦ **mẫu tuyến** (dt) Đường sinh, đường (vẽ trên giấy) khi biến chuyển sẽ sinh một hình thể khác. ♦ **mẫu từ** (dt) Cg. Từ mẫu, mẹ hiền: *Lên non mới biếtnon cao; Nuôi con mới biết công lao mẫu từ* (cd). ♦ **mẫu tử** (dt) Mẹ con, mẫu từ tình thâm. ♦ **mẫu tự** (dt) Nh. Mẫu âm. ♦ **mẫu thân** (dt) Cg. Thân mẫu, bà mẹ: *Hai vai gánh nặng về vai. Nghiêng mình công chúa tay dìu mẫu thân* (cd).

MẪU ĐƠN (dt) (thực). Loại cây nhỏ thường được trồng làm hàng rào, cao lối 2m, hoa trắng thật thơm, có nhiều tai, cuống mập như ống, dài 5 chia nhọn, lá láng mọc đối và chùm ba, hoa trị đau mắt vỏ cây khí hơi lạnh, vị cay ngọt, được dùng chế thuốc thần kinh, hoàng đảm, thận, phế quản, có tính hưng phấn, phát hãn và lợi tiểu tiện *(Gardenia Lucida)*

MẪU LỆ (dt) (y) Vị thuốc trị bạch đái, băng lậu, huyết tích... nguyên là vỏ ốc tai tượng hoặc vỏ hàu phi nhuyễn.

MẬU (đt) Thay cho mau, qua lại lộn xộn. ♦ **mậu dịch** (đt) Mua bán đổi chác: *Tự do mậu dịch.* ♦ **mậu dịch phong** (dt) Ngon gió do hai luồng không khí nóng và lạnh điều hòa nhau mà thổi từ Đông qua Tây, trong các vùng nhiệt đới, từ Đông và Đông Bắc qua Tây và Tây Nam trong các vùng Bắc bán cầu và từ Đông, Đông Nam qua Tây, Tây bắc trong các vùng Nam bán cầu. ♦ **mậu dịch sai** (dt) Khoảng cách giữ hai con số, thường là số nhập cảng của một nước.

MẬU (đt) Sai lầm. ♦ **mậu kiến** (đt) Ý kiến lầm lạc: *Ít ai thấy rõ những mậu kiến của mình.* ♦ **mậu luận** (đt) Suy luận sai lầm: *Những mậu luận nguy hiểm.* ♦ **mậu ngộ** (đt) Lầm lạc: *Có điều mậu mậu ngộ trong ý kiến trình bày.* ♦ **mậu thác** (đt) Sai lầm: *Ở đời không ai tránh khỏi mậu thác.*

MẬU (dt) Cây cỏ tươi tốt • (B) Đẹp, to lớn, thịnh vượng: *Thạnh mậu.* ♦ **mậu hạnh** (dt) Đức hạnh, nết na tốt. ♦ **mậu huân** (dt) Công nghiệp to lớn. ♦ **mậu lâm** (dt) Rừng xanh to lớn. ♦ **mậu niên** (dt) Năm tốt, tuổi trẻ nhiều nhựa sống. ♦ **mậu nghiệp** (dt) Sự nghiệp đồ sộ. ♦ **mậu tài** (dt) Tài năng giỏi giắn. ♦ **mậu tích** (dt) Thành tích đáng kể.

MẬU (đt) Cg. Mồ, chữ thứ 5 trong 10 can, giữa hai chữ Đinh và Kỷ. ♦ **mậu dần** (tt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 18, 78, 138, 198, 258, 318, 378, 438, 498, 558, 618, 678, 738, 798, 858, 918, 978, 1038, 1098, 1158, 1218, 1278, 1338,, 1398, 1458, 1518, 1578, 1638, 1698, 1758, 1818, 1878, 1938, 1998. ♦ **mậu ngũ** (đt) Các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 58, 118, 178, 238, 298, 358, 418, 478, 58, 598, 658, 718, 778, 838, 898, 958, 1018, 1078, 1138, 1198, 1258, 1318, 1678, 1438, 1498, 1558, 1618, 1678, 1738, 1798, 1858, 1918, 1978. ♦ **mậu tý** (tt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 28, 88, 148, 208, 286, 328, 388, 448, 508, 568, 628, 688, 748, 808, 868, 928, 988, 1048, 1108, 1168, 1228, 1348, 1468, 1528, 1588, 1648, 1708, 1768, 1828, 1888, 1948, 2008. ♦ **mậu tuất** (tt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 38, 98, 158, 218, 278, 338, 398, 458, 518, 578, 638, 698, 758, 818, 878, 938, 998, 1058, 1118, 1218, 1298, 1358, 1418, 1478, 1538, 1598, 1658, 1718, 1778, 1838, 1898, 1958, 2018. ♦ **mậu thân** (tt) Các năm âm lịch xê xích tới một tháng với các năm dương lịch: 48, 108, 168, 228, 288, 348, 408, 468, 528, 588, 648, 708, 768, 828, 888, 948, 1008, 1068, 1128, 1188, 1248, 1308, 1368, 1428, 1488, 1548, 1608, 1668, 1728, 1788, 1848, 1908, 1968. ♦ **mậu thìn** (tt) Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 8, 68, 128, 188, 248, 308, 368, 428, 488, 548, 608, 668, 728, 788, 848, 908, 968, 1028, 1088, 1148, 1208, 1268, 1328, 1388, 1448, 1508, 1568, 1628, 1688, 1748, 1808, 1868, 1928, 1988.

ME (dt) (thực) Loại cây to tàn rậm, da cây nứtnỏ, lá kép hoa vàng, ba tiểu nhị, trái xám, giẹp, dài hơi uốn cong, có nhiều mắt mỗi mắc có một hột bọc trong lớp cơm, khi chín vỏ giòn, cơm tóp, hột đen, vị chua: *Cây me, mứt me. (Tamarindus indica)* • Môn cờ bạc đầu tiên chơi bằng hột me, sau đổi ra nút áo, có bốn cửa đặt tiền là yêu (1), lượng (2), tam (3) và túc (4), một trúng ba: *Đánh me, hốt me.* ♦ **me chạy** (dt) (bạc) Cg. Me nhảy, me có kết quả thay đổi luôn: *me chạy một hơi 10 chén.* ♦ **me đất** (dt) (thực) Loại cỏ bò lá kép do ba lá phụ nhập lại, ban đêm xếp lại,có vị chua như me, hoa vàng, nang động đến thì bắn ra hột giẹp đen lúng, có tính giải nhiệt, trị kiết lị và bại huyết *(Oxalis repens).* ♦ **me đậu phọng** (dt) (thực) Loại me trái nhỏ, mấtlồi tròn làm cho ở mỗi mắt đều có đường eo, như hột đậu phọng. ♦ **me gián** (dt) (thực) Loại me trái to và giẹp. ♦ **me keo** (dt) (thực) Loại cây to có gai, lá nhỏ trắng mốc phát hoa thành hình đầu trên một gié dài trắng, thòng và uốn cong, trái dài có nhiều mắt khoanh lại, mỗi mắt có một hột xanh, chín đen bóng, ngoài hột có cơm dày trắng hoặc đỏ, vị ngọt chát, lá có chất tương tự chất insulin *(Ingadulce).* ♦ **me mốc** (dt) Trái me chín, cơi hơi khô và mốc, rất ngọt. ♦ **me nằm** (dt) (bạc) Me có kết quả giống nhau luôn nhiều chén: *me nằm trót chục chén.* ♦ **me ngào** (dt) Me chín óc vỏ nggào đường, trên có rắc mè (vừng) rang. ♦ **me nhảy** (dt) X. Me chạy.

ME (đdt) Cg. Má hay mẹ, tiếng gọi mẹ: Me cho con theo với me. ♦ **me tây** (dt) Đàn bà Việt Nam có chồng Pháp: Ăn mặc giống các me Tây.

MÈ (dt) (thực) Cg. Vừng, cây cao lối 1m lá đơn và kép có long, ho vàng giọt, nang có khía, hột giẹp nhỏ, có từ 40 tới 50%dầu nguyên là dầu ăn tốt nhất, hột được rang làm

gia vị rất thơm ngon: *Dầu mè, muối mè (sesamum orientale).* ♦ **mè ác** (dt) Nh. Mè đen. ♦ **mè đen** (đt) X. Hồ ma. ♦ **mè thuẫn** (dt) Cg. Mẻ xững, thứ kẹo dẻo lăn mè bên ngoài. ♦ **mè trắng** (dt) X. Bạch ma. ♦ **mè tré** *đt,* Cg. Hột ré, hột sa nhơn. ♦ **mè xững** (dt) X. Mè thuẫn.

MÈ (dt) Rui vuông thả xuôi theo mái mà để lợp ngói: *Mè 3 phân.*

MÈ (dt) (động) Loại cá sông vảy trắng: *Cá mè một lứa.* ♦ **mè nheo** (dt) Cá mè và cá nheo • (B) Xì xằng, rầy ra, quấy nhiễu: *Cứ mè nheo mãi.*

MÉ (dt) Phía, bên, miệt, tiếng chỉ nơi chỗ cách không xa lắm: *Mé dưới, mé trên, mé bên kia* • (R) Bìa, bờ, tiếng chỉ nơi chỗ dọc theo một dải dài: *Mé biển, mé rừng, mé sông; Dựa mé, dựa hàm, mé* • (trt) Bén, xém, gần trúng: *Nói cũng mé, đoán hơi mé.* ♦ **mé mé** (trt) Hơi mé, khít bên: *Mé mé chớ không trúng lắm.*

MÉ (đt) Tỉa, chặt bớt nhánh: *Mé cây* • (B) Loại bớt: *Mé một hai đứa trước, chừa mấy tên gộc lại bắt sau* • (dt) Trò chơi ăn củi bằng cách thảy đoạn của địch xuống đất rồi dùng củi mình phang vào củi địch cho qua khỏi mức, qua mức được thì ăn, không qua thì tới phiên địch cũng làm như thế: *Đánh mé.*

MẺ (tt) Sứt bể ở vành, ở cạnh một vài miếng nhỏ: *Chén mẻ, đĩa mẻ, hột xoàn mẻ* • (dt) Vật đựng có mẻ hoặc bể ít: *Sú một mẻ cám.* ♦ **mẻ kho** (dt) Ớ hay nồi mẻ dùng kho khô cá hay thịt (kho tiêu): *Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho.* ♦ **mẻ răng** (trt) Có cái răng mẻ:Cắn nhằm sạn mẻ răng • (B). Hăm hở, quyết liệt: *Hăm mẻ răng.* ♦ **mẻ sứt** (tt) Mẻ và sứt ra: *Còn nguyên chớ có mẻ sứt chi đâu.*

MẺ (dt) Keo, vố, chuyến làm, lần làm: *Mới bị mẻ trộm; Kéo một mẻ lưới; Mắng cho một mẻ sướng miệng.*

MẺ (đdt) (lóng) Mẹ ấy, (nói thúc), tiếng gọi một người đàn bà vắng mặt cách khinh thường: *Con mẻ đi theo thằng chả tò tò.*

MẺ (dt) Loại giòi mén do cơm nguội trộn giấm để lâu sinh ra: *Con mẻ.*

MẾ (dt) Mẹ ôi! Tiếng phát ra khi lấy làm lạ: *Mế! Nó hung vậy sao?*

MẾ (dt) Mã, bề ngoài: *Tốt mẽ.*

MẸ (dt) Má, bà thân sinh, vai và tiếng gọi người đàn bà sinh ra mình, tức vợ của cha mình: *Bà mẹ, cha mẹ, thấy mẹ; Có cha có mẹ thì hơn; Không cha không mẹ như đờn đứt dây* (cd) • (lóng) Mẻ, tiếng gọi người đàn cách khinh thường: *Con mẹ bán quán; Mấy mẹ đó sao chưa thấy tới?* ♦ **mẹ con** (dt) Mẹ và con, cả mẹ lẫn con: *Không, không! Tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi* (cd) • Mẹ đối với con và ngược lại: *Tình mẹ con, Mẹ con nghĩa nặng.* ♦ **mẹ cu** (đdt) Tiếng gọi người đàn bà có con trai: *Mẹ cu đâu vắng?* ♦ **mẹ cha** (đt) X. Cha mẹ: *Đôi ta như đũa nòng nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha* (cd) • (lóng) Tiếng chửi nhẹ: *Mẹ cha đứa màođánh tao!* ♦ **mẹ chiến sĩ** (dt) Các bà trộng tuổi có cảm tình nồng hậu với chiến sĩ, thường giúp đỡ, an ủi chiến sĩ: *Các bà mẹ chiến sĩ.* ♦ **mẹ chồng** (dt) Vai người mẹ của chồng đối với người vợ: *Mẹ chồng nàng dâu; Chê mẹ chồng trước đánh đau, gặp mẹ chồng sau mau đánh* (tng). ♦ **mẹ đầu** (dt) Cg. Mẹ nuôi hay má nuôi, người đàn bà nuôi điếm. ♦ **mẹ đẻ** (dt) Cg. Người đàn bà sinh mình ra: Không còn chút da mẹ đẻ. ♦ **mẹ đĩ** (đdt) Tiếng gọi người đàn bà có sinh con gái (thường là chồng gọi vợ). ♦ **mẹ đỏ** (đdt) Tiếng gọi người đàn bà mới sinh con nhỏ. ♦ **mẹ góa** (đt) Người đàn bà có con mà chết chồng: *Mẹ góa con côi.* ♦ **mẹ ghẻ** (dt) Vai người đàn bà chắp nối với cha mình đối với mình: *Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng* (cd). ♦ **mẹ già** (dt) Người mẹ đã già: *Mẹ già là mẹ già anh, Em vô bảo dưỡng cá canh cho thường* (cd) • Cg. Má lớn hay mẹ lớn, vai và tiếng gọi người vợ cả của cha mình khi mình là con vợ thứ. ♦ **mẹ kế** (dt) Nh. Mẹ ghẻ. ♦ **mẹ kiếp** (tht) Tiếng mắng yêu: *Mẹ kiếp nó! Năm nay nó sồ sộ!* ♦ **mẹ lớn** (dt) Cg. Má lớn hay mẹ già vai và tiếng gọi người vợ lớn của cha mình khi mình là con bà bé. ♦ **mẹ mày** (đdt) Cg. Ma nó, tiếng chồng gọi vợ đã có con: V *iết vào giấy dán lên trên cột, Hỏi mẹ mày: rằng đốt hay hay?* (T.Xương). ♦ **mẹ mìn** (dt) Người đàn bà chuyên dụ dỗ bắt con người ta đem bán: *Chắc bị mẹ mìn bắt rồi.* ♦ **mẹ nó** (đdt) Tiếng chồng gọi vợ đã có con khi nói ngay hay nói với người khác: *Năm canh nhức nhối con la khóc, Sáu khắc mơ màng mẹ nó kêu HL.* ♦ **mẹ non** (dt) (lóng) Tiếng người đàn bà gọi lấy đứa con gái nhỏ với ý rủa: *Đây! Mẹ non!* ♦ **mẹ nuôi** (dt) Người đàn ba nuôi mình làm con. ♦ **mẹ ơi** (đdt) Tiếng con gọi mẹ: *Mẹ ơi vãi chài mau mau, Kẻo con cá lóc bên bàu nhảy qua* • *tht: Tiếng la ghê sợ: Mẹ ơi! Thấy ghê quá.* ♦ **mẹ ruột** X. Mẹ đẻ. ♦ **mẹ sanh** (dt) (truyền) Nữ thần đỡ đầu mình khi mẹ mình sanh mình ra mà mình phải thờ cúng trọn đời: *Bà mẹ sanh của cô là bà La Sát.* ♦ **mẹ trẻ** (đdt) Má bầy trẻ, tiếng chồng gọi vợ có con: *Tôi có về trễ, mẹ trẻ cho mấy con ăn cơm trước đi.* ♦ **mẹ vợ** (dt) Vai người mẹ của vợ đối với người rể. *Mẹ vợ chàng rể.*

MÉC (đt) Mách, cho kẻ trên trước của đương sự biết việc lầm lỗi của đương sự: *Méc Má, méc thầy.* ♦ **méc moi** (đt) Tiếng hô to và kéo dài câu méc để đương sự sợ: *Méc... moi... coi... thằng... cu... ăn... mót...* ♦ **méc thót** (đt) Nh. Méc: *Tánh hay méc thót; Méc thót làm chi cho nó bị đòn tội nghiệp.*

MEM (đt) Nhai cơm đút trẻ: *Mem cơm.*

MEN (đt) Đi cách xăng xái, hăm hở: *Từ xa men lại; Men tới hỏi thăm* • (R) Đi dọc theo: *Men theo bờ sông.* ♦ **men men** (đt) Đi lần tới cách xang xái: *nghe la, Va men men lại.*

MEN (dt) Chất gây ra rượu: *Hơi mẹn, ma men* • (R) Meo, nổi mốc vì bị hầm hơi: *Gạo men, nồi men* • (B) Hơi hám làm say mê: *Men rượu hương tình; Say men chiến thắng* • Tên thứ bánh ngọt nướng, có để men cho bột xốp: *Bánh men.*

MEN (dt) Lớp tráng ngoài cho láng, cho sạch: Tráng men. ♦ **men răng** (dt) Lớp trắng bọc ngoài xương răng cho chắc: *Ăn chua mau hư men răng...*

MEN MÉT (tt) Hơi mét: Nước da men mét.

MÈN *tht.*Cg. Chèn, tiếng tỏ ngạc nhiên. ♦ **mèn đét** (tht) X. Chèn đét. ♦ **mèn ơi** (tht) X. Chèn ơi.

MÉN (tt) Mới nở, nhỏ li ti: *Chí mén, rận mén, trứng mén.*

MÈN (dt) Con gái: *Thị mẻn.*

MÈNG (tt) Tồi tàn: *Cà mèng.*

MEO (dt) Bụi mốc: Đóng meo, mốc meo: *Cơm hẩm cà*

meo. ♦ **meo cau** (dt) Lớp phấn xanh ngoài da cây cau, được dùng trị rét.

MEO (trt) Cheo leo, sát ngoài bìa, gần rơi xuống: *Để meo, đứng meo, ngồi meo.*

MEO (trt) Tiếng mèo kêu hoặc tiếng người gọi mèo.

MÈO (dt) (động) Thú nhỏ thuộc giống ăn thịt, lông mềm, râu trắng, cứng và động được, vấu bén nhọn, mình nhẹ, leo giỏi, có tài bắt chuột: *Con mèo con mẻo con meo, Ai dạy mày ttrèo, mày chẳng dạy tao* (cd).(R) Người tình, người đã hẹn ước lấy nhau nhưng chưa ra mặt: *Có mèo, liếc mèo, o mèo; Mèo mả gà đồng* • Loại chim ăn ban đêm, có hai tai giảnh lên và mắt rất sáng: *Chim mèo.* ♦ **mèo chó** (dt) Cg. Mèo chuột và mèo mỡ, việc trai gái, nhân tình: *Còn nhỏ mà mèo chó lộn xộn.* ♦ **mèo chuột** (dt) X. Mèo chó. ♦ **mèo đàng** (dt) Cg. Mèo hoang, mèo không người nuôi: *Mèo đàng lại chó hoang, Anh đi ăn trộm gặp nàng xơi khoai* (cd) • (B) X. *Mèo đàng chó điếm.* ♦ **mèo đàng chó điếm** (dt) Cg. Mèo mả gà đồng, tiếng gọi chung bọn trai gái bậy bạ ngoài đường. ♦ **mèo gủ** (dt) Nh. Mèo mun. ♦ **mèo mỡ** (dt) X. Mèo chó. ♦ **mèo mun** (dt) Con mèo lông đen: *Mèo mun, chó mực, gà ô.* ♦ **mèo mướp** (dt) Mèo lông mốc, vằn hơi đen. ♦ **mèo ngao** (dt) Mèo rừng • Con mèo kêu: *Chó sủa, mèo ngao.* ♦ **mèo quắn** (dt) Nh. Mèo mướp • (tt) Dơ dáy, nguệch ngoạc: *Cái mặt mèo quắn, tuồng chữ mèo quắn.* ♦ **mèo rừng** (dt) Giống mèo ở rừng, to và dữ. ♦ **mèo tam thể** (dt) Mèo lông ba màu: *Trắng, vàng và đen.* ♦ **mèo vá** (dt) Mèo trắng vá đen hoặc ngược lại. ♦ **mèo Xiêm** (dt) Mèo lông trắng chót chân và chót đuôi hợi sậm đen, mặt đục.

MÉO (tt) Lệch, không tròn, không rập khuôn, sai với hình dáng thông thường: *Chồng thấp mà lấy vợ cao; Nồi tròn vung méo đậy sao cho vừa* (cd) • Sai, không đúng: *Bóp méo sự thật.* ♦ **méo mặt** (tt) Có cái mặt méo: *Cái anh méo mặt* • (trt) Chua cay, đau đớn: *Nó hại tôi một vố méo mặt.* ♦ **méo miệng** (tt) Có cái miệng méo: *Cái lọ méo miệng; Bà già méo miệng* • (đt) Chành cái miệng ra: *Bị bốp cườm tay đau méo miệng.* ♦ **méo mó** (tt) Rất méo: *Cái nón bị méo mó hết.* ♦ **méo xẹo** (trt) Méo lắm: *Khóc cái miệng méo sẹo; Vẽ vòng tròn méo xẹo.*

MẸO (dt) Mưu chước vặt: *Mưu mẹo, đố mẹo; Dùng mẹo để đánh lừa người* • Cách thức có quy định: *Mẹo tiếng Pháp.* ♦ **mẹo luật** (dt) Quy luật, luật lệ: *Viết văn cho đúng mẹo luật.* ♦ **mẹo mực** (dt) Mưu mô, luật nhỏ mọn: *Có nhiều mẹo mực hay.*

MẸO (dt) Cg. Mão, chữ thứ 4 trong 12 con giáp, được biểu thị bằng con mèo: *Giờ mẹo (từ 5 tới 7 giờ sáng), tháng mẹo (tháng 2 âm lịch), năm vào tuổi mẹo (X. Ất mão, Đinh mão, Kỷ mão, Tân mão và Quý mão).* ♦ **mẹo dậu** (dt) Cg. Ất giáp, tình tiết câu chuyện: *Có biết mẹo dậu chi đâu!*

MÉP (dt) Khóe miệng, nơi hai môi giáp nhau: *Nói chảy bọt mép; Để râu mép* • (B) a) Miệng: *lẻo mép, bẻm mép. Mồm loa mép giải* • b) Cạnh, rìa: *Mép dao, dày mép, mỏng mép.* ♦ **mép cau** (dt) Hai cái chéo cổ buồng cau, bộ phận ôm chặt thân cây: *Chích mép cau rồi bẻ quật xuống.* ♦ **mép đường** (dt) Cg. Lộ giới, phần đất trống, dọc theo lộ cái, thuộc công sản, dành cho việc công ích. ♦ **mép tai** (dt) Kẻ hở giữa hai vành tai và đầu: *Giắt mép tai, gãi mép tai.*

MẸP (trt) Cg. Mọp và bẹp, sát dưới mặt phẳng: *Nằm bẹp dưới đất; đè bẹp trên giường.* ♦ **mẹp sườn** (trt) Thẳng hai bên sườn (nói về trâu bò): *Ăn no mẹp sườn.*

MÉT (tt) Tái, xanh lợt (nhạt): *Men mét, tái mét, xanh mét.* ♦ **mét chằng** (tt) Mét mà hơi vàng: *Cái mặt mét chằng.* ♦ **mét mét** (tt) X. Men mét. ♦ **mét tưởng** (tt) Nh. Mét chằng. ♦ **mét xanh** (tt) Xanh tái, xanh giợt.

MÉT (dt) Cg. Thước tây, đơn vị đo bề dài (viết tắt là m).

MẸT (dt) Tràng, đồ đương bằng tre, vành cứng, hình tròn, đáy bằng, để bày hàng ra bán hoặc để bưng: *Buôn thúng bán mẹt* • Tên tưởng tượng, gán cho người đàn bà tầm thường, nghèo khó, trong tiểu thuyết, kịch, v.v...: *Thị Mẹt.*

MẸT ƠI (tht) X. Mẹ ơi và Mèn ơi.

MÊ (dt) Tấm đậy rổ, thúng bằng cỏ bàng hương tròn: *Tấm mê* • (R) Đáy, thúng đáy, rổ cũ, bỏ vành, dùng như tấm mê: *Lành làm thúng, rách làm mê.* (tng) • Ván lót thuyền để ngồi: *Mê thuyền.*

MÊ (bt) Say mờ mệt tâm trí, hết biết gì: *Hôn mê, ngủ mê, thuốc mê* • (R) Ham thích thái quá: *Đam mê, ham mê, mê ăn, mê cờ, mê chơi; Đừng đùng ngựa chạy qua truông, mẳng mê, con đi luôn tuồng bỏ con* (cd). ♦ **mê ám** (đt) Cg. Mê muội, mờ tối tâm trí, mất sự sáng suốt. ♦ **mê ăn** (đt) Ham ăn cứ gắm đầu ăn, chẳng kể chi cả: *Đồ mê ăn.* ♦ **mê cuồng** (tt) Điên say, say mê đến hết biết phải quấy. ♦ **mê dâm** (đt) Dâm dật, quá ưa thích việc giao cấu: *Tuồng mặt mê dâm.* ♦ **mê đồ** (đt) Cg. Mê lộ, con đường lầm lạc: *Mê đồ khổ hải.* ♦ **mê hoặc** (đt) Gạt người tin nhảm: *Mê hoặc lòng người.* ♦ **mê hồn** (đt) Lung lạc tinh thần, làm cho con người đê mê tê tái: *Sắc đẹp mê hồn, khúc nhạc mê hồn.* ♦ **mê hồn trận** (đt) Nơi bày biện sẵn để dụ người vào mà bóc lột, hại ngầm. ♦ **mê ly** (tt) Khuất khúc, quanh co • Điên đầu, hết biết gì • *thth:* Đê mê, say sưa, sung sướng: *Khúc nhạc mê ly; Thật mê ly!* ♦ **mê lộ** (đt) X. Mê đồ. ♦ **mê man** (trt) Hôn mê, nhắm mắt chẳng biết chi cả: *Nằm mê man trên giường* • Cg. Mê mê, bề bộn, bận trí: *Công việc mê man.* ♦ **mê mẩn** (trt) Say, không tỉnh: *Lại càng mê mẩn tinh thần* (K).; *Thiếp tôi mê mẩn canh tàn, Chiêm bao như thấy anh chàng ngồi bên* (cd) • Trết, chăm chỉ, không thiết cho khác: *Ngồi xem mê mẩn.* ♦ **mê mê** (tt) Cg. Mê man, bề bộn, bận tâm trí: *Công việc mê mê.* ♦ **mê mết** (trt) Nh. Mê mẩn: *Coi mê mết; Ngủ mê mết.* ♦ **mê mệt** (trt) Say mê mệt trí: *Đi chơi thét cũng mê mệt.* ♦ **mê mộng** (đt) Giấc mộng về việc đam mê: *Cái mê mộng vợ đẹp tiền nhiều.* ♦ **mê muội** (đt) X. Mê ám. ♦ **mê ngủ** (đt) Say ngủ, đang ngủ mê • (B) Chìm đắm trong cảnh tối tăm, thấp kém mà không biết: *Một dân tộc mê ngủ trong cảnh tối đòi.* ♦ **mê say** (đt) X. Say mê. ♦ **mê sảng** (tt) Mê và nói sảng: *Nóng quá nên mê sảng.* ♦ **mê tân** (đt) Bến mê, chỗ làm người ta sai lầm. ♦ **mê tín** (đt) Tin nhảm, tin cách mù quáng: *Mê tín dị đoan.* ♦ **mê tơi** (trt) (lóng). *Nh:* Mê mẩn: *Thấy mê tơi.* ♦ **mê thất** (tt) Lạc mất • (đt) (thể) Sự ngoắt ngoéo của xương, ngõ ngách của ruột *(Labyrinthe).* ♦ **mê võng** (đt) Nh. Mê hồn trận.

MÊ (đt) Đố. ♦ **mê ngữ** (đt) Câu đố.

MỀ (đt) Dạ dày, loài có cánh: *Úp mề.* ♦ **mề gà** (đt) Dạ dày con gà • (R) Bọc tiền giống mề gà • (lóng) Cái ức người ta: *Treo lận mề gà (trói hai cườm tay ra sau lưng rồi nút lên trần nhà).*

MỀ ĐAY (đt) Huy chương, vật thưởng công để đeo trước ngực *(Médaille)*: *Có mề đay nào không bè trái* • X. Mày đay.

MỀ (trt) Trong lúc mê sảng: *Đái mề, ỉa mề.*

MỂ (đt) Rút ra, hút ra: *Mể mủ.*

MỄ (đt) Cái giá kê, ghế kê phản.

MỄ (đt) Gạo: *Bạch mễ, mộc mễ, trần mễ.* ♦ **mễ cốc** (đt) Gạo, và các loại hột dùng làm đồ ăn như: bắp, đậu, mè...: *Sở Mễ cốc.* ♦ **mễ chúc** (đt) Cháo, cháo nấu bằng gạo. ♦ **mễ diêm** (đt) Gạo và muối • (R) Vật lặt vặt. ♦ **mễ khang** (đt) Cám. ♦ **mễ lương** (đt) Gạo phát cho binh lính và quan hồi xưa. ♦ **mễ phấn** (đt) Bột gạo. ♦ **mễ túc** (đt) Gạo và bắp.

MỆ (đdt) Tiếng gọi các ông Hoàng (con vua cháu chúa) do sự kiêng cữ từ đời Chúa Sãi Nguyễn Phúc. Hiền (Vì Chúa sinh bao nhiêu con trai đều chết nên kiêng gọi "Đức Ông" phải gọi Mệ tức Mẹ nói trái).

MỆ SÓC (đdt) Tiếng gọi các tù trưởng bộ lạc dân tộc thiểu số.

MỆCH (trt) Cg. Mích chỉnh, sai lệch: *Xệch mệch.* ♦ **mệch bụng** (trt) X. Mệch lòng. ♦ **mệch lòng** (trt) Cg. Mích lòng hay mất lòng, chỉnh lòng, không vừa lòng: *Làm mệch lòng anh em.*

MỆCH MÁC (trt) Lệch thệch, Xốc xệch, cách ăn mặc lôi thôi: *Ăn mặc mệch mác.*

MÊM SỐI (trt) Cùng một thứ, giống nhau: *Cái này mêm sối cái kia (même chose).*

MỀM (tt) Tính chất những vật không cứng, Bóp thì xẹp, nhận thì lún: *Đất mềm, gối mềm: Chân yếu tay mềm; Lạt mềm buộc chặt* (tng) • Yếu, dễ uốn nắn, dễ sai khiến: *Mềm nắn, rắn buông* (tng). ♦ **mềm dẻo** (tt) Mềm và dẻo • (B) Khôn khéo, biết tùy thời: *Chánh sách mềm dẻo.* ♦ **mềm dịu** (tt) Mềm và dịu • (B) Khôn khéo, dịu ngọt: *Phải mềm dịu với nó, nó mới chịu ở.* ♦ **mềm lòng** (tt) Nhẹ dạ, hay tin nghe, hay xiêu lòng trước tình cảm: *Người mềm lòng không cương quyết.* ♦ **mềm lũn** (tt) X. Mềm nhũn. ♦ **mềm lụn** (tt) Nh. Mềm nhũn. ♦ **mềm mại** (tt) (đ): Dịu dàng: *Tướng đi mềm mại* • (trt) Dịu ngọt: *Ăn nói mềm mại.* ♦ **mềm mềm** (tt) Hơi mềm. ♦ **mềm mỏng** (bt) Vui vẻ, khiêm nhượng: *Tánh người mềm mỏng, ăn nói mềm mỏng; Mềm mỏng dễ thương.* ♦ **mềm nhũn** (tt) Cg. Mềm lũn hay mềm rũn, rất mềm. ♦ **mềm rục** (tt) Mềm lắm, gần rã ra: *Thịt nấu mềm rục.* ♦ **mềm rũn** (tt) X. Mềm nhũn. ♦ **mềm xương** (tt) Có xương mềm, nhai được: *Cá khoai mềm xương* • (trt) Giập xương, như tử (lời hăm): *Đánh mềm xương.* ♦ **mềm yếu** (tt) Mềm và yếu • (B) Yếu ớt hay nhịn hay nhường bước, chịu sút kém: *Người chồng mềm yếu, ông chồng mềm yếu.*

MÊN (tt) Cg. Miên, thuộc đất Cao Mên: *Người Mên, đất mên, gà mên.* ♦ **mên mọi** (đt) Tiếng gọi người cách khi dể: *Đồ mên mọi.*

MÊN (trt) Giả, giả dối: *Mên quá; chơi mên, làm đồ xi mên.*

MỀN (đt) Cg. Chăn, vật đắp cho ấm: *Đắp mền, mùng mền chiếu gối* • (tt) Gấp ba lần: *Áo mền (ba lớp), Ông Tú mền (đỗ ba lần tú tài xưa).* ♦ **mền đôi** (đt) Mền rộng hai người đắp. ♦ **mền gối** (đt) Mền và gối • (R) Các vật dùng trên giường ngủ: *Ngủ dậy, phải sắp mền gối lại cho vén khéo.* ♦ **mền hai da** (đt) Mền dày, mỗi bên một màu khác nhau.

MẾN (đt) Chuộng, ưa, thích, tình cảm khiến mình thương yêu, muốn gần gũi một bên luôn: *Mến cảnh, mến người.* ♦ **mến chuộng** (đt) Ưa thích, có nhiều tình cảm: *Mến chuộng người có tài.* ♦ **mến đức** (đt) Ưa thích sự hiền đức người nào: *Mến đức người hiền.* ♦ **mến phục** (đt) Mến và phục, yêu và kính nể: *Mến phục người đứng đắn.* ♦ **mến tài** (đt) Mến cái tài năng người nào: *Vì mến tài mới dùng va.* ♦ **mến tay mến chưn** (đt) Ưa chuộng, muốn gần gũi nhau luôn: *Ở lâu, mến tay mến chưn.* ♦ **mến thương** (đt) Cg. Thương mến, vừa mến vừa đặt tình thương vào người nào: *Mến thương người có nết na. Thương người có nết na.* ♦ **mến vì** (đt) Mến và vì nể: *Ăn ở đàng hoàng thì được mến vì.* ♦ **mến yêu** (đt) X. Yêu mến.

MÊNH *tt.*Cg. Minh, rộng lớn. ♦ **mênh mang** (tt) Mịt mờ vì quá rộng: *Trông vời trời bể mênh mang.* ♦ **mênh mông** (tt) Rộng rãi, không thấy bờ bến: *Bạc mênh mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt mù trời, thước rắp đo* (T.T.Tường).

MỆNH (đt) X. Mạng.

MẾT *đt.*(lóng) Yêu say đắm (do mê mết nói thúc): *Nó mết con đó rồi!*

MẾT *đt.*(lóng) Tra vô, mặc vào: *Mết bộ đồ đó vô thì le gắt (mettre).*

MẾT TINH (đt) Cuộc hội họp giữa trời có người diễn thuyết về một vấn đề chánh trị hay xã hội và cuối cùng, lập bản kiến nghị: *Họp mết tinh; tổ chức mết tinh (meeting).*

MỆT (tt) Thở nhanh và mạnh vì ra sức nhiều hoặc bệnh trở nặng: *Chạy mệt, đi mệt, làm mệt, nghỉ mệt; Thương em vô giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay* (cd) • (R) Lo lắng nhiều, uể oải tinh thần: *Mệt trí* • Có việc đáng lo, phải hao tốn nhiều: *Theo vụ kiện này mệt đa; Việc này mệt chớ không lôi thôi đâu.* ♦ **mệt đừ** (tt) Mệt đến đờ dẫn người: *Làm suốt ngày, mệt đừ.* ♦ **mệt lả** (tt) Cg. Mệt lử hay mệt lừ, quá mệt, phờ cả người ra. ♦ **mệt lừ** *tt.*X. Mệt lả. ♦ **mệt lử lừ** (tt) Mệt quá, mệt nhiều lắm: *Chạy xong vụ đó, mệt lử lừ.* ♦ **mệt lử** (tt) X. Mệt lả. ♦ **mệt mỏi** (tt) Mệt và mỏi gân cốt: *Lớn tuổi mà làm việc nặng thường mệt mỏi* • (R) Uể oải, chán nản: *Công việc kéo dài, ai nấy đều mệt mỏi.* ♦ **mệt ngất** (tt) Mệt thở không kịp; mệt đến xỉu. ♦ **mệt nhoài** *tt.*Nh. Mệt mỏi. ♦ **mệt nhọc** *tt.*(đ): Nh. Mệt: *Làm một chút mà mệt nhọc gì!* ♦ **mệt nhừ** (tt) Nh. Mệt đừ. ♦ **mệt óc** (tt) Cg. Mệt trí, mệt trí óc vì quá suy nghĩ, lo lắng: *lo chi cho mệt óc.* ♦ **mệt sức** (tt) Mệt vì dùng sức quá nhiều. ♦ **mệt toát vì cấu** *tt.*(lóng) Nh. Mệt mỏi, mệt nhoài. ♦ **mệt trí** (tt) Nh. Mệt óc. ♦ **mệt xác** Mệt cái thân xác, tiếng nói khi giận: *Lo chi cho mệt xác.* ♦ **mệt xoai** (tt) Nh. Mệt mỏi. ♦ **mệt xoai xoải** (tt) Nh. Mệt mỏi.

MẾU (đt) Chăn hai khóe miệng xuống toan khóc: *Dỗ*

M

khóc, dở mếu. ♦ **mếu máo** (trt) Bệu bạo, cách khóc van lơn: *Khóc mếu máo xin tha.*

MẾU (tt) Mởu, rất ngọn: *Non mếu.* ♦ **mếu ngọn** (tt) Có cái ngọn rất non: *Mưa xuống, rau mếu ngọn.*

MI (đdt) Mày, tiếng gọi ngang vai kẻ trước mặt: *Mày tao mi tớ; Ông khi ni, mi khi khác.*

MI (dt) Chang mày, hàng lông mi trên con mắt và dưới trán: *Tu mi, mi thanh mục tú, thần bạch mi.*

MI (dt) Mí, hai miếng da trên và dưới con mắt, dùng để nhắm mở: *Mi sưng húp.*

MI CA (dt) Loại đá trong cứng, được dùng chế tạo đồ dùng thế cho kiếng *(thủy tinh) (mica).*

MI XA (dt) Lễ dâng thánh thể Chúa Giê Su để cứu rỗi loài người *(messe).*

MÌ (dt) X. Lúa mì • Tên những thức ăn làm với bột lúa mì: *Bánh mì, bột mì* • Thức ăn làm với bột mì cán mỏng rồi xắt thành sợi dài: *Ăn mì, bánh mì, gõ mì, tiệm mì.* ♦ **mì căn** (dt) Cây bột mì luộc chính như trái chuối chín, dùng nấu các thức ăn chay. ♦ **mì chỉ** Cg. Mì xoa, thứ mì mành sợi, trắng mốc, thường nấu với thịt nạc và lòng heo cho người bệnh ăn. ♦ **mì kỷ** (dt) Nh. Mì lớn. ♦ **mì khô** (dt) Mì không chế nước lèo: *Nấu hai vắt mì khô.* ♦ **mì lớn** (dt) Mì mỏng và to sợi: *Một vắt mì lớn.* ♦ **mì nấu** (dt) Mì luộc giòn ăn với nước lèo. ♦ **mì nước** (dt) Mì luộc xong để nước lèo vô: *Một tô mì nước.* ♦ **mì nhỏ** (dt) Mì nhỏ sợi: *Nấu hai vắt mì nhỏ.* ♦ **mì nhật bổn** (dt) Mì có sẵn thịt và gia vị cùng cán chung với bột, khi ăn, thả vô nước sôi cho chín, nước sôi trở thành nước lèo. ♦ **mì thánh** (dt) Cg. Hoàng thánh, thịt heo băm nát gói trong miếng bột mì cán mỏng luộc chín ăn với nước lèo. ♦ **mì vàng** (dt) Mì sợi tròn màu vàng: *Bún mì vàng; Mì vàng nấu đường.* ♦ **mì vắt** (dt) Mì vắt xong, vắt thành nắm bằng nắm tay. ♦ **mì xào** (dt) Thức ăn bằng mì xào với tôm, cua, thịt heo và cải: *Một dĩa mì xào.* ♦ **mì xọa** (dt) X. Mì chỉ.

MÌ (dt) (thực) X. Khoai mì: *Trồng một đám mì, nhổ mì; Bánh phồng mì.* ♦ **mì tinh** (dt) (thực) Loại cỏ mọc thành bụi, lá tròn dài, gân song song, màu xanh có bột trắng, hoa chùm trắng, hột đỏ, cơm vàng, củ dài có vảy, luộc ăn hoặc xay thành bột,có lối 90% tinh bột; 0,5% đạm *(Schumanianthus dichotomus).*

MÍ (dt) Cg. Mi, hai miếng da mềm dùng mở và nhắm mắt: *Mí trên, mí dưới* • (R) Bìa, cạnh, phần meo dọc theo bìa vật mặt phẳng: *Mí khăn, mí thiếc; Ém mí, uốn mí.* ♦ **mí lót** (tt) X. Mắt mí lót. ♦ **mí viêm** (dt) Bệnh sưng mí mắt *(blépharite).*

MĨ (tt) X. Mỹ.

MỊ *đt.*Cg. Mỵ, nịnh hót: *Dua mị, thằng này mị lắm mà!* • (tt) Đẹp: *Kiều mị, thiên kiều bá mị.* ♦ **mị dân** (đt) Nịnh dân, chiều ý dân theo cách vô lý: *Chính sách mị dân.* ♦ **mị dược** (dt) Thuốc kích thích dâm dục. ♦ **mị đạo** (dt) Cách nịnh hót hay mê hoặc người. ♦ **mị khách** (đt) Vồn vã với khách. ♦ **mị mộng** (tt) Dối trá: *Chuyện mị mộng.* ♦ **mị nhân** (đt) Dụ dỗ, rủ quến người.

MIA (dt) Cây tiêu bằng gỗ dựng đứng ở xa để nhắm đo đất, đo đường *(mire).* ♦ **mia thường** (dt) Mia thụt lên xuống được (mire voyante). ♦ **mia khắc** (dt) Cg. Mia có chia độ, mia có khắc phân độ để nhắm đạng tính luôn khi đo *(mire parlante).*

MÍA (dt) (thực) Cg. Cam giá, loại cỏ cao từ 2 tới 6m, thân trơn vỏ cứng, có đốt dài từ 10 tới 20cm, lá dài nhám, gân nhánh trắng, lá mọc hai hàng tại mỗi mắt, có bẹ ôm thân, chùm tụ tán (cờ) ở đọt có nhiều lông mịn, thân mía có nước ngọt, dùng nấu đường hay ăn sống: *Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi* (tng) *(Saccharum officinarum).* ♦ **mía bắp** (dt) Thứ mía nhỏ cây mà cứng, nước có nhiều đường. ♦ **mía bầu** Cg. Côn lôn giá mía mưng, thứ mía cây mềm, dùng ăn sống. ♦ **mía cò ke** (dt) Thứ mía đỏ cây mà cứng. ♦ **mía de** (dt) Nh. Mía bắp. ♦ **mía đỏ** (dt) Cg. Mía lỳ, thứ mía vỏ đỏ, nước ngọt, dùng nấu đường. ♦ **mía đường** (dt) Các thứ mía ép lấy nước nấu đường, thường cây cứng. ♦ **mía gò cát** (dt) Thứ mía cây to, vàng vỏ, mềm, nhiều nước, lạt. ♦ **mía ghim** (dt) Mía róc vỏ rồi cắt thành khúc gắn ghim trong cây tre chẻ nhỏ để bán ăn liền. ♦ **mía gián** (dt) Thứ mía vỏ trắng đỏ xen lộn. ♦ **mía hấp** (dt) Cây mía róc vỏ rồi hấp, nước ngọt thanh. ♦ **mía la oa** *(java).* Thứ mía đường, giống ở yava, thường trồng ở đất giồng và để nấu đường tán (giống cái móng bò). ♦ **mía lau** (dt) Cg. Địch giá, thứ mía cây ốm và trắng, trồng đất gò, dùng nấu với nước nhiều món khác để uống mát và cũng để nấu đường phổi: *Mẹ già như chuối ba hương, Như xôi nếp ngọt, như đường mía lau* (cd). ♦ **mía lỳ** (dt) X. Mía đỏ. ♦ **mía mây** (dt) Thứ mía trắng mốc, dài cây nhiều nước. ♦ **mía mưng** (dt) X. Mía bầu. ♦ **mía nước** (dt) Thứ mía có nhiều nước, thường là mía vàng, dùng ép lấy nước uống. ♦ **mía rượu** (dt) Cây mía nứt đường dài bị gió lọt vô hôi mùi rượu. ♦ **mía sâu** (dt) Cây mía có sâu hoặc ổ kiến: *Mía sâu có đốt...* ♦ **mía sơn dịu** (dt) Thứ mía to mà cao, vỏ có vết hoặc đỏ tươi, mềm và ngọt, thường được ăn uống. ♦ **mía tây** (dt) Thứ mía đỏ bầm, nhỏ cây. ♦ **mía vàng** (dt) Mía cây mập, vỏ vàng, mềm, nhiều nước, dùng ăn sống. ♦ **mía voi** (đt) Mía thật to, da mốc và nhặt nhắt, nước lạt.

MỈA (trt) Cách cạnh khóe, chế nhạo, nửa chơi, nửa thật với ý khi dễ: *Cười mỉa, nói mỉa.* ♦ **mỉa mai** (bt) Nh. Mỉa: *Nói mỉa mai, đừng mỉa mai tôi chớ!* • (trt) Mang máng, hơi giống: *Con oanh học nói trên cành mỉa mai* (K); *Mường tượng rồng đưa nơi biển thẳm, Mỉa mai cầu cậy dưới sông sâu.*

MÍCH *trt.*X. Mếch.

MÍCH (tt) Mẻ, sứt, bể rời ra một miếng nhỏ: *Chén mích.*

MỊCH (đt) Tìm kiếm: *Sưu mịch, tầm mịch.* ♦ **mịch cú** (đt) Tìm ý làm thơ. ♦ **mịch lộ** (đt) Tìm đường đi. ♦ **mịch phỏng** (đt) Hỏi thăm để tìm cho ra. ♦ **mịch thực** (đt) Kiếm ăn.

MÍM (đt) Bặm chặt môi lại: *Mím môi, múm mím.*

MỈM *trt.*Cg. Mỉn, hơi hé môi để cười: *Cười mỉm.* ♦ **mỉm cười** (đt) Cg. Mỉm cười, nhích môi cười, không ra tiếng. ♦ **mỉm miệng** (đt) Nh. Mỉm cười.

MIN (đdt) Ta, tiếng tự xưng với vẻ ngang hàng hay dưới tay: *Min đây chẳng phải các thầy* (LVT).

MIN (dt) (động) Loại bò rừng, vai nở to, đít thon: *Sừng min.*

MÌN (dt) Kẻ dụ dỗ người đem bán: *Bố mìn, mẹ min.*

MÌN (dt) Chất nổ mạnh dùng chắn đá hay làm vỏ khí giết

người: *Cốt mìn, chôn mìn, giật mìn (mine).*

MỈN (trt) X. Mỉm. ♦ **mịn** (tt) Mềm nhũn, nhỏ sợi, mướt: *Hàng mịn, lông mịn, trắng mịn.* ♦ **mịn màng** (tt) Thật mịn: *Nước da mịn màng.*

MINH (tt) Sáng sủa, tỏ rạng: *Bình minh* • Sáng suốt, rõ ràng, ngay thẳng (thuộc trí tuệ): *Anh minh, công minh, phân minh, phát minh, thanh minh, thông minh; Xin chàng quân tử xét cho minh* (H.X.Hương). ♦ **minh bạch** (trt) Rõ ràng, đâu ra đấy: *Trên trăng dưới nước thề nguyền, Khứ lai minh bạch trọn niềm thủy chung.* ♦ **minh biện** (đt) Bày giải rõ ràng: *Việc đã rõ như ban ngày, không cần minh biện.* ♦ **minh chánh (chính)** (tt) Quang minh chánh đại, rõ ràng ngay thẳng: *Thái độ minh chánh.* ♦ **minh châu** (dt) Hột ngọc sáng. ♦ **minh chủ** (dt) Cg. Minh quân, vì vua sáng suốt. ♦ **minh chứng** (đt) Chứng tỏ, chắc chắn: *Lời nói ấy đã minh chứng được việc làm* • Bằng chứng đích xác: *Cần có minh chứng đàng hoàng mới buộc tội đặng.* ♦ **minh đạo** (đt) Hiểu thấu đạo lý. ♦ **minh đạt** (đt) Thông suốt đến nơi. ♦ **minh đoán** (đt) Phán đoán rõ ràng: *Xin nhờ lượng trên minh đoán.* ♦ **minh đức** (đt) Đức hạnh tỏ rõ. ♦ **minh đường** (đt) Điện vua dùng nơi họp bàn việc lễ nghĩa trong nước • Chỗ trũng hoặc ao, giếng nước mồ mả. ♦ **minh giải** (đt) Cắt nghĩa rõ ràng. ♦ **minh hiển** (tt) Rõ ràng, tỏ rõ. ♦ **minh lãng** (đt) Nghe rõ • (tt) Sáng suốt. ♦ **minh liêu** (đt) Hiểu rõ • (tt) Rõ ràng. ♦ **minh lương** (dt) Minh quân lương tể, vua sáng tôi hiền. ♦ **minh mẫn** (tt) Sáng suốt, lanh lợi: *Khối óc minh mẫn, đứa nhỏ minh mẫn.* ♦ **minh mạc** (dt) Cặp mắt sáng. ♦ **minh niên** (dt) Sang năm, năm mới, năm sau. ♦ **minh nguyệt** (dt) Trăng tỏ: Thanh phong, minh nguyệt. ♦ **minh nhựt** (trt) Mai, ngày mai. ♦ **minh nghĩa** (đt) Hiểu rõ nghĩa lý: *Tra cho minh nghĩa* • Nh. Minh đạo. ♦ **minh oan** (đt) Bày tỏ sự oan ức: *Viết đơn minh oan.* ♦ **minh quang** (tt) Sáng sủa. ♦ **minh quân** (dt) Vì vua sáng suốt: *Minh quân lương tể tao phùng dị.* ♦ **minh quyết** (đt) (pháp) Quyết định cách rõ ràng, sáng suốt: *Xin tòa minh quyết.* ♦ **minh sát** *đt.*Cg. Minh xét, xét nét cách sáng suốt rõ ràng. ♦ **minh tinh** (dt) Vì sao sáng • (B) Người sáng chói, nổi bật: *Minh tinh màn bạc.* ♦ **minh thẩm** (đt) Xử đoán sáng suốt cân bình: *Nhờ tòa minh thẩm.* ♦ **minh thị** (trt) (pháp) Cách rõ rệt, dễ hiểu: *Luật gia đình đã minh thị quy định các vấn đề giá thú, tử hệ thân quyền.* ♦ **minh thức** (đt) Thông thái, hiểu biết tường tận. ♦ **minh triết** (dt) Người sáng suốt, hiểu thấu rành mạch việc đời, việc người: *Minh triết bảo thân.* ♦ **minh xét** *đt.*X. Minh sát. ♦ **minh xương** (tt) Rõ ràng.

MINH (dt) Tên một triều đại bên Tàu, sau nhà Nguyên, trước nhà Thanh, ngang với cuối nhà Trần và đầu nhà Lê bên Việt Nam. ♦ **minh hương** (dt) Quê hương người nhà Minh • thth: Người Tàu sang ở Việt Nam từ năm Mậu dần (1678): *Người minh hương; Minh hương Gia thạnh.*

MINH (dt) Thề thốt, ước hẹn: *Thệ hải minh sơn; Đồng minh, liên minh.* ♦ **minh chủ** (dt) Người được cử cầm đầu một cuộc khởi nghĩa. ♦ **minh hữu** (dt) Bạn thề nguyền. ♦ **minh lực** (dt) Lực lượng đồng minh. ♦ **minh thệ** (đt) Minh sơn thệ hải nói tắt, thề bồi ăn ở cùng nhau, làm bạn cùng nhau đời đời: *Nặng lời minh thệ.* ♦ **minh thủ** (dt) Nh. Minh chủ. ♦ **minh ước** (dt) Lời giao kết, điều ước ký kết bình vực lẫn nhau: *Minh ước Bắc Đại Tây dương.*

MINH (tt) Tối tăm, sâu kín, u minh. ♦ **minh báo** (đt) (truyền) Quả báo, báo ứng tự nhiên. ♦ **minh dương** (dt) Bóng tối và ánh sáng • (B) Cõi chết và cõi sống: *Minh dương đôi ngã.* ♦ **minh khí** (dt) Đồ mã cho người chết dùng. ♦ **minh minh** (tt) Mờ mịt, tối tăm: *U minh minh.* ♦ **minh mông** (tt) X. Mênh mông. ♦ **minh muội** (tt) Mờ tối, không rõ. ♦ **minh tưởng** (đt) Nghĩ thầm, tưởng tượng. ♦ **minh vương** (dt) (truyền) Cg. Diêm vương vua âm phủ.

MINH (đt) Kêu lên: *Hòa minh* • (dt) Tiếng kêu: *Kê minh, khuyển minh.* ♦ **minh cầm** (dt) Loài chim biết hót. ♦ **minh oan** (đt) Kêu oan: *Bà Bùi Hữu Nghĩa lặn lội ra Huế gục trống Tam tòa minh oan cho chồng.* ♦ **minh quản** (dt) Hai ống nhỏ dưới khí quản loài chim.

MINH (đt) Ghi vào, khắc vào • Bài văn khắc vào đá, vào gỗ để ghi công đức một người nào: *Bài minh.* ♦ **minh cảm** (đt) Cảm kích và ghi nhớ luôn luôn. ♦ **minh sanh (sinh)** (dt) *X* Minh tinh. ♦ **minh khắc** Ghi nhớ như khắc vào lòng. ♦ **minh tâm** (đt) Ghi vào dạ quyết nhớ đời đời. ♦ **minh tinh** *đt.*Cg. Minh sinh, minh sanh hay Triệu, tấm lụa dài ghi theo hàng đứng tên tuổi, nơi sinh và nơi chết của người chết để treo lên cho người ta biết: *Minh tinh chín chữ lòng son tạc* (N.Đ.Chiểu) X. *Đại Nam hải nhai...*

MINH LINH (dt) Con nhện • (R) Con nuôi: *Nuôi làm minh tinh.*

MÌNH (dt) Thân mình: *Bể mình, đau mình.* Giật mình, ẻ mình, rửa mình; *Áo mặc trong mình sao để gió bay?* (cd) • (R) Tấm thân, con người: *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha.* (K) • (B) a) Ta, bản thân: *Khư khư mình buộc lấy mình vào trong* (K) • b) Chúng ta, nội bọn có mình trong ấy: *Bọn mình, chúng mình, tụi mình; Chúng kéo tới đánh mình, Không lẽ mình đông như vầy mà nhịn sao* • (đdt) Tiếng vợ chồng gọi nhau: *Mình về mình nhớ ta chăng? Ta về ta nhớ hàm răng mình cười* (cd) • đ) Nơi kín của đàn bà: *Cửa mình, dơ mình* • đ) Thân cây: *Chuối thuộc loại mình nước.* ♦ **mình cát** (dt) Mặt hàng lấm tấm những mụt nhỏ: *Hàng mình cát.* ♦ **mình dây** (dt) Thân hình cao, mỏng, có bề ngang và gân guốc: *Anh đó mình dây chớ không phải ốm (gầy).* ♦ **mình đoạn** (dt) Thứ hàng vóc, mỗi xấp một hay hai áo: *Hàng mình đoạn.* ♦ **mình đồng** (dt) Da thịt săn cứng, chém không đứt: *Mình đồng gan sắt.* ♦ **mình ên** (trt) Lẻ loi chỉ có một mình: *Va tới mình ên.* ♦ **mình mẩy** (dt) Cái mình, từ vai tới mông: *Mình mẩy lấm lem.* ♦ **mình không** (trt) Không có chi cả trong mình: *Đi mình không.* ♦ **mình nước** (dt) Thân cây thuộc loại mem, có nhiều nước: Chuối thuộc loại mình nước. ♦ **mình mẹ** (dt) Thân cây mẹ (những cây có rễ thành như con chuối, bạc hà, v.v...) Xắn khối mình mẹ. ♦ **mình ngựa** (dt) Bề dài con ngựa: *Thua hai mình ngựa.* ♦ **mình trần** (trt) Ở trần, không mặc áo: *Để mình trần như vậy mà đi đâu?* ♦ **mình trừu** (dt) mặt hàng mịn và nhuyễn: *Mình trừu chỉ đánh.* ♦ **mình vàng** (dt) Thân thể người cao quý, đàn bà đẹp: *Vóc ngọc mình vàng.* ♦ **mình vóc** (dt) Thân thể: *Mình vóc, tóc da.* ♦ **mình xe** (dt) Bề dài chiếc xe đạp: *Thua một mình xe.*

M

MÍT (dt) (thực) Cg. Ba lam mật, sách thuốc gọi Năng gia kiết, loại cây to gỗ vàng, lá đơn láng, rậm, phát hoa gọi dái, đực cái riêng, trái to tròn dài, vỏ có nhiều gai, có nhiều múi và sơ, mỗi múi có hột đựng trong một bọc cứng giòn, cơm ngọt, thơm, nhiều mật, hột bùi nhiều hột có tính ích khí, giải phiền, lõi cây có tính làm trụy thai *(Artocarpus heterophyllus)*. ♦ **mít dai** (dt) X. Mít ráo. ♦ **mít dừa** (dt) Thứ mít múi rắng. ♦ **mít hầm** (dt) Trái mít vừa già được luộc và đậy hầm cho mềm để làm thức ăn cơm. ♦ **mít ma vọc** (dt) Trái mít có nhiều dấu đen ngoài vỏ. ♦ **mít mật** (dt) X. Mít ướt. ♦ **mít nài** *dl.* Loại cây cao đến 20m, gỗ cây chôn dưới đất không mục, lá cứng giòn, gân nổi ở bề trái, trái nhỏ tròn, nhám, dính chùm. *(artocarpus asperuta)*. ♦ **mít nghệ** (dt) Thứ mít to trái, múi to, vàng, bở. ♦ **mít quáng nhãn** (dt) Thứ mít múi mỏng hột to. ♦ **mít ráo** (dt) Cg. Mít dai, loại mít trái to, múi to, cơm dày, giòn, thơm ngon. ♦ **mít tố nữ** (dt) Loại mít trái nhỏ, gai mềm, múi tròn nhiều mật và mật thơm ngon. ♦ **mít ướt** (dt) Cg. Mít mật, loại mít giống mít ráo, nhưng múi nhão mềm, luôn luôn ướt mật • (tt) Nhạy cảm, hay khóc: C *ơn nhỏ đó mít ướt lắm.*

MÍT (tt) Kín đáo: *Kín mít* • Ngu tối, không biết gì: *Tịt mít.* ♦ **mít đặc** (dt) Dốt đặc, không hiểu chi ráo: *Việc đó tôi mít đặc, mít đặc mà cũng làm như hay chữ.*

MỊT (tt) Tối om: Mù mịt, tối mịt. ♦ **mịt mịt** (trt) tăm tăm, mù mù, không thấy chi cả trong một khoảng rộng lớn: *Ngọn cờ giáo xem in rừng rậm, Bóng bay cao mịt, mịt trời xanh Tiền Xích Bích.* ♦ **mịt mờ** (dt) (tt) Cg. Mờ mịt, mờ, bị một lớp sương dày hay khói dày che khuất không thấy: *Mịt mờ khói tỏa lửa hương. Không ai tin thấu cho tường dạ em* (cd). ♦ **mịt mù** Cg. Mịt mùng hay mù mịt, thăm thẳm, không thấy chi cả: *Bạc mênh mông biển, cầu toan bắc, xanh mịt mù trời, thước rắp đo* (T.T.Tường). ♦ **mịt mùng** *trt.*X. Mịt mù.

MỈU (dt) Cg. Mẻo, con mèo: *Ai biết mèo nào sợ mỉu nào?* (Vd).

MIÊN (dt) Xơ bông • (tt) Yếu, mềm: *Miên lực* • (trt) Dài ra: *Liên miên, triền miên.* ♦ **miên bạc** (tt) Mỏng manh, mỏng mảnh. ♦ **miên diên** (tt) Dai dẳng dài đăng đẳng. ♦ **miên dương** (dt) Con cừu (trừu) ♦ **miên lực** (dt) Tài sức mong manh. ♦ **miên man** (trt) Bề bộn: *Công việc miên man* • Dai dẳng, kéo dài: *Miên man ngày này qua ngày khác.* ♦ **miên miên** (trt) Nh. Miên man. ♦ **miên trường** (trt) Lâu dài, đời đời: *Phước lộc miên trường.* ♦ **miên viễn** (trt) Kéo dài mãi, không dứt: *Chúc vợ chồng ăn ở nhau cho miên viễn.*

MIÊN (dt) Ngủ: *Cô Miên, thôi miên.* ♦ **miên bịnh** (dt) Bệnh ngủ, cứ buồn ngủ luôn *(hypnosie)*. ♦ **miên du** (dt) Đi đứng như thường nhưng vẫn ngủ, một chứng bệnh *(somnambulisme)*. ♦ **miên dược** (dt) Thuốc ngủ. ♦ **miên học** (dt) Môn học về giấc ngủ *(hopnologie)*. ♦ **miên sàng** (dt) Giường, ván, nơi nằm ngủ.

MIÊN *tt.*X. Mên: *Người Miên, xứ Miên.*

MIỀN (dt) Vùng, phía: *Xem trên tràng bạc trời hồng, Dạo miền sơn thủy bể bông thái bình* (cd). ♦ **miền dưới** (dt) Các đảo và quần đảo ở phía Nam nước Việt Nam, thường chỉ về Indonesia: *Trái dâu miền dưới.* ♦ **miền ngoài** (dt) Nh. Đàng ngoài. ♦ **miền trên** (dt) Vùng cao nguyên, chỗ đất cao gần núi rừng. ♦ **miền trong** (dt) Nh. Đàng trong.

MIỀN *tt.*(lóng) Chết: *Gần miền, miền rồi.*

MIẾN (dt) Cg. Bún tàu, bún khô nhỏ sợi bằng bột đậu xanh. ♦ **miến gà** (dt) Canh miến với thịt gà xé ra.

MIỄN (dt) Viền, bọc dài theo mép: *Miễn ảnh, miễn chiếu.*

MIỄN (trt) Gắng sức, khuyến khích: *Khuyến miễn* • Cốt, tiếng so sánh để chọn cái chánh: *Mồ cha đứa có sợ đòn. Miễn là lấy được chồng giòn mà thôi* (cd). ♦ **miễn cưỡng** (tt) Gượng gạo, buộc lòng lắm: *Ăn cách miễn cưỡng.* ♦ **miễn hồ** (trt) Quý hồ, cốt sao: *Giàu nghèo không cần, miễn hồ có cơm ngày ba bữa là được.* ♦ **miễn lệ** (dt) Khuyến khích dùng lời khen để đôn đốc. ♦ **miễn lực** (dt) Gắng sức. ♦ **miễn sao** (trt) Cốt sao cho: *Ở đời ba bảy đường chồng. Miễn sao chọn được một lòng là hơn* (cd).

MIỄN (dt) Cởi đi, tha cho khỏi: *Bãi miễn, bất miễn, xá miễn, lần này được miễn.* ♦ **miễn cước** (tt) Khỏi trả tiền gửi: *Món này miễn cước (franchise).* ♦ **miễn cứu** (tt) (pháp) Khỏi cứu xét nữa, được tha, tình trạng một phạm nhân được tha bổng. ♦ **miễn chấp** (dt) Cg. Miễn thứ, tha thứ, không chấp nhứt: *Xin ông miễn chấp.* ♦ **miễn chức** *đt.*Cg. Giải chức hay bãi chức, lột chức phận, không cho làm việc nhà nước nữa. ♦ **miễn dịch** (tt) Khỏi đi lính khi đúng tuổi: *Nhờ bệnh hoạn nên được miễn dịch* • Khỏi làm công tác (sưu hay sâu): *Ở làng, thường trên 55 tuổi được miễn dịch* • X. Miễn nhiễm. ♦ **miễn hứa** (tt) Khỏi bị bắt buộc theo lệ (nhờ đủ điều kiện được miễn). ♦ **miễn lễ** (đt) Xá cho khỏi lạy: *Ta miễn lễ cho đó.* ♦ **miễn lính** (tt) Cg. Miễn dịch, khỏi đi lính. *Nhờ có tật nên được miễn lính.* ♦ **miễn nghị** *đt.*X. Miễn tố. ♦ **miễn nhiễm** (tt) Cg. Miễn dịch, khỏi bị lây bệnh, trạng thái sinh lý một cơ thể còn sống không mắc bệnh nếu cơ thể này đã bị một loại vi trùng gây bệnh xâm nhập vào trước rồi: *Một người đã mắc bệnh đậu mùa hoặc đã trồng trái hàng năm sẽ miễn nhiễm bệnh ấy (immunité).* ♦ **miễn phí** (tt) Khỏi trả tiền theo lệ: *Đi xe miễn phí, kiện miễn phí.* ♦ **miễn sai** (tt) Khỏi việc sưu dịch. ♦ **miễng tang** (tt) Cg. Mãn tang hết để tang. ♦ **miễn tố** (tt) (pháp). Cg. Miễn nghị, khỏi bị đưa ra tòa sau khi Dự thẩm điều tra kỹ lưỡng, thấy bị cáo quả vô tội, nên xếp cất hồ sơ. ♦ **miễn tội** (đt) Tha tội. ♦ **miễn tử** (đt) Tha tội chết. ♦ **miễn thuế** (tt) Khỏi đóng thuế: *Đồ miễn thuế.* ♦ **miễn trách** (đt) Bỏ qua không trách cứ. ♦ **miễn trưng** (tt) Nh. Miễn thuế.

MIỆN (dt) Mão đội lúc hành lễ: *Gia miện, mũ miện, quan miện, triều miện.*

MIỆNG (trt) Ngay thẳng, công bình: *Chí miệng, chứng miệng; Nói cho miệng (Mình nói trại).*

MIẾNG *nt.* Mảnh, tấm, tiếng gọi những vật có mặt thẳng: *Miếng giấy, miếng ruộng miếng thịt, miếng vải, Miếng đất láng nguyên tự nhiên cây cỏ mọc, Anh mảng lo nghèo, bạn ngọc có đôi* (cd) • (R) Phần vừa một lần nhai trong miệng: *Ăn ba miếng: Miếng trầu của đáng là bao, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng* (cd) • Thuộc về miệng: *Móc miếng, môi miếng, nước miếng* • (B) Ngón, thuật cái hay trong nghề: *Dở miếng, trở miếng, Ăn miếng trả miếng.* ♦ **miếng ăn** (dt) Phần ăn, đồ ăn dành phần, một hay nhiều người: *Miếng ăn là miếng tồi tàn. Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu* (cd) • (B) Lợi lộc phải tranh giành: *Một miếng ăn nên va làm dữ.* ♦ **miếng chi**

(trt) X. Cười miếng chi. ♦ **miếng nghề** (dt) Cách hay riêng trong một nghề: *Đem hết miếng nghề ra.* ♦ **miếng võ** (đt) Thế võ, một thế, một bộ trong nghề võ: *Miếng võ chân truyền.*

MIẾNG (dt) Miếng vụn của một vật nguyên bể nát ra: *Miếng chén, miếng chậu, miếng khạp.* ♦ **miếng chai** (dt) Miếng ve chai bể: *Đầu tường có gắn miếng chai.* ♦ **miếng sành** (dt) Miếng ngói hay đồ sành bể: *Gươm linh sút cán còn tranh, Bình hương dầu bể miếng sành còn thơm* (cd).

MIỆNG (dt) Cg. Mồm, bộ phận ở mặt dùng ăn và nói: R *a miệng, rơ miệng, súc miệng và miệng; Đàn ông rộng miệng thì sang; Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà* (cd) • (R) Chỗ mở ra: *Ghẻ làm miệng* • Vành lỗ: *Miệng bình,miệng giếng Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù du lướt gió ruồi bu miệng hùm* (cd). ♦ **miệng ăn** (dt) Nh. Miệng: *Có miệng ăn, không có miệng nói* • Người mà trong nhà phải dành cho phần ăn hằng ngày: *Nhà năm miệng ăn mà chỉ có một người làm.* ♦ **miệng bình vôi** (dt) Miệng người, môi trên giảnh, môi dưới trớt. ♦ **miệng bô bô** (dt) Miệng người choàm ngoàm dơ dáy: *Ăn trầu cái miệng bô bô* • Miệng hay nói: *Người gì mà cái miệng bô bô.* ♦ **miệng bống mú** (dt) Miệng người túm hẹp, giống miệng con cá bống mú. ♦ **miệng cá chim** (dt) Miệng người, nhỏ mà tròn. ♦ **miệng cá nóc** (dt) Miệng người túm nhọn ra, giống miệng con cá nóc. ♦ **miệng chữ nhơn (nhân)** (dt) Miệng người có cái môi trên xếch lên ở giữa như cái dấu mũ. ♦ **miệng chữ nhứt (nhất)** (dt) Miệng người như một vệt ngang, môi không lận. ♦ **miệng dưới** (dt) (lóng) Cửa mình: *Miệng trên sao, miệng dưới vậy.* ♦ **miệng đáy** (dt) Miệng cái đáy bắt cá: *Bị đăng ngăn lại, bao nhiêu cá đều* chun vào miệng đáy • (R) Đáy bắt cá: *Sông đó có nhiều miệng đáy.* ♦ **miệng đời** (dt) Cg. Miệng thế hay miệng thiên hạ, lời khen chê của người: *Miệng đời dị nghị.* ♦ **miệng gió** (dt) Lỗ hơi ống bể ngay ống than, phần dưới nối liền với ống dẫn hơi, phần trên bắc giữa miệng lò, để thục gió cho than cháy đỏ. ♦ **miệng ếch** (dt) Miệng người rộng và hơi hô nướu. ♦ **miệng hạm** (dt) Miệng người, có mùi rất hôi như miệng con cọp. ♦ **miệng hỏa lò** (dt) Miệng người rộng, mà hai khóe mở. ♦ **miệng hom** (dt) Miệng các vật bắt cá hay đựng cá, có cái hom, cho cá vô được mà ra không được. ♦ **miệng hùm** (dt) Miệng con cọp (hổ) • (B) Miệng người hay nói lớn lối: *Miệng hùm gan sứa* (tng). ♦ **miệng lằn lưỡi mối** (tng) Lời dị nghị có thêm hay bớt, không đúng với việc xảy ra. ♦ **miệng lưỡi** (tt) Có tài ăn nói hoạt bát: *Tay to miệng lưỡi lắm.* ♦ **miệng móm** (dt) Cg. Móm, hai má ở miệng lõm vào, cằm đưa ra, vì không có răng hay tự nhiên. ♦ **miệng mồm** *d*(đt) Nh. Miệng: *Miệng mồm dơ dáy.* ♦ **miệng ngọt** (dt) Lời lẽ ngọt dịu: *Miệng ngọt như đường mà bụng gươm đao.* ♦ **miệng qua miệng** (dt) Phương pháp hô hấp nhân tạo để cứu người bị nạn mất thở bằng cách ghé miệng mình vào miệng nạn nhân và thổi mạnh vào, tay bịt mũi nạn nhân lại. ♦ **miệng rộng** (dt) Cái miệng to, rộng: *Người miệng rộng* X. Miệng ếch ♦ **miệng tày** (dt) Miệng người hay khoe khoang mà không làm: *nói miệng tày.* ♦ **miệng tiếng** (dt) Lời chê bai, bắt bẻ: *Sao không sợ miệng tiếng thiên hạ.* ♦ **miệng tu hú** (dt) Miệng người, nhỏ mà nhọn. ♦ **miệng túm** (dt) Nh. Miệng bống mú. ♦ **miệng thế** (dt) X. Miệng đời. ♦ **miệng thiên hạ** (dt) X. Miệng đời. ♦ **miệng trên** (dt) Tức miệng (chỉ của đàn bà): *Miệng trên sao miệng dưới vậy.* **miệng vược** (dt) Miệng con cá vược, ngậm khít luôn • (R) Mí ván ghép thật khít, thật liền lạc: *Ghép miệng vược.*

MIẾT (đt) Nghè, ấn mạnh và chà nhiều lần cho dính sát: *Miết cục sáp vào kẻ ván* • (trt) Cg. Riết, cứ thế mãi: *Chạy miết, làm miết mải miết.*

MIỆT (dt) Miền, vùng, tiếng chỉ nơi chỗ không rộng lớn lắm: *Miệt chợ, miệt ruộng, miệt vườn.*

MIỆT (bt) Nhỏ, khinh rẻ: *Nói miệt, khinh miệt.* ♦ **miệt khí** (đt) Khinh bỏ, không dùng bữa: *Miệt khí hết sách vở.* ♦ **miệt pháp** (đt) Coi thường pháp luật: *Bị cảnh cáo về tội miệt pháp.* ♦ **miệt tư** (dt) Số tiền nhỏ mọn • (R) Tay không, không tiền của. ♦ **miệt thị** (đt) Khi dễ: *Miệt thị anh em* • (thth) Xài xể, nói nặng: *Miệt thị anh em hết lời.*

MIỆT MÀI (trt) X. Mài miệt.

MIÊU (dt) (động) Con mèo: *Sát nhất miêu, cứu vạn thử.*

MIÊU (dt) Mạ, cây lúa non: *Thanh miêu* • Cái ngọn, cái chót ngọn; Con cháu: *Họa miêu, lê miêu, miêu nhi bất tú* • Cg. Mèo, tên dân tộc thiểu số miền Bắc, Việt Nam: *Người Miêu.* ♦ **miêu duệ** (dt) Dòng dõi: *Miêu duệ nhà Lê.* ♦ **miêu mạc** (dt) Nh. Miêu duệ. ♦ **miêu tộc** (dt) Giống người Miêu (người Mèo). ♦ **miêu tự** (dt) Nh. Miêu duệ.

MIÊU (trt) Cg. Mô, theo kiểu mà vẽ ra, tả ra. ♦ **miêu họa** (đt) Vẽ theo kiểu vở, theo hình trước mắt. ♦ **miêu mô** (đt) Vẽ phỏng, phỏng theo sự vật có thật mà vẽ ra. ♦ **miêu tả** (đt) Nói hay viết ra sự thật đã nghe, đã thấy.

MIỄU (dt) Khăn phủ trên bài vị hay trên đầu tượng.

MIẾU (dt) Đền thờ: *Lăng miếu, tôn miếu, văn miếu.* ♦ **miếu chúc** (dt) Ông từ, người giữ việc hương khói trong miếu. ♦ **miếu đường** (dt) Triều đình, trong trào, nơi vua ngự cho các quan chầu • Nhà thờ tổ tiên (tiếng dùng chung cho vua và dân). ♦ **miếu hiệu** (dt) Hiệu ông vua mới lên ngôi, đặt cho ông vua vừa chết để thờ: *Miếu hiệu, Vua Quang Trung, Nguyễn Huệ là thái tổ Võ Hoàng đế.* ♦ **miếu húy** (dt) Tên húy vua vừa chết. ♦ **miếu vũ** (dt) Cung điện nhà vua.

MIỄU (dt) Miếu nhỏ (đủ để đồ thờ, không chỗ cho người ở): *Miễu bà Ngũ hành.*

MỸ (dt) Hoa Kỳ. ♦ **mỹ hóa** (đt) Trở thành người Mỹ, ra vẻ người Mỹ. ♦ **mỹ kim** (dt) Đơn vị tiền tệ nước Hoa Kỳ.

MỸ (bt) Đẹp, khen ngợi: Hoa mỹ, phì mỹ. ♦ **mỹ âm** (dt) Tiếng tốt, giọng hay • (R) Âm nhạc khiêu dâm. ♦ **mỹ cảm** (dt) Cảm giác về cái đẹp • Cg. Thiện cảm, cảm tình đẹp đẽ. ♦ **mỹ cảnh** (dt) Cảnh đẹp. ♦ **mỹ chất** (dt) Tính chất đẹp. ♦ **mỹ chính** (dt) Chính trị tốt. ♦ **mỹ diệm** (dt) Sắc đẹp. ♦ **mỹ dục** (dt) Sự dạy mỹ thuật. ♦ **mỹ dung** (dt) Dáng mạo đẹp đẽ. ♦ **mỹ dung thuật** (dt) Cách trao giồi sắc đẹp. ♦ **mỹ dung viện** (dt) X. Mỹ viện. ♦ **mỹ đàm** (dt) Câu chuyện thú vị. ♦ **mỹ đức** (dt) Đức tốt. ♦ **mỹ hảo** (tt) Tốt đẹp (dáng người đẹp, tính chất tốt). ♦ **mỹ hóa** (dt) Làm cho ra tốt đẹp. ♦ **mỹ học** (dt) Môn học nghiên cứu cái đẹp. ♦ **mỹ lệ** (tt) Xinh đẹp. ♦ **mỹ mãn** (tt) Tốt đẹp đầy đủ. ♦ **mỹ mạo** (dt) Dáng dấp đẹp đẽ: *Phương phi mỹ mạo.* ♦ **mỹ miều** (tt) Nh. Mỹ lệ: *Mới yêu thì cũ cũng yêu,*

Mới có mỹ miều, cũ có công lênh (cd). ♦ **mỹ mục** (dt) Cặp mắt đẹp. ♦ **mỹ nữ** (dt) Gái đẹp. ♦ **mỹ nghệ** (dt) Nghề chế tạo đồ đẹp để chưng diện: *Mỹ nghệ thực hành.* ♦ **mỹ nhân** (dt) Người đẹp (đàn bà đẹp). ♦ **mỹ nhân kế** (dt) Kế dùng sắc đẹp đàn bà mê hoặc người để giết, bắt hay lợi dụng. ♦ **mỹ quan** (tt) Đẹp mắt: *Có vẻ mỹ quan.* ♦ **mỹ sắc** (dt) Sắc đẹp; Sắc đẹp đàn bà: *Dùng mỹ sắc lung lạc người.* ♦ **mỹ tác** (dt) Công trình đặt để hay, đẹp (tác phẩm nghệ thuật). ♦ **mỹ tài** (dt) Tài năng cao rộng. ♦ **mỹ tình** (dt) Tình cảm do thấy cái đẹp hay cái xấu mà có. ♦ **mỹ tú** (dt) Dáng dấp tốt đẹp. ♦ **mỹ tục** (dt) Phong tục tốt. ♦ **mỹ từ pháp** (dt) Cg. Từ hoa, những cách dùng lời nói diễn đạt ý tứ cách tài tình, linh động và bóng bẩy. ♦ **mỹ tử** (dt) Người trai đẹp, đáng yêu. ♦ **mỹ tửu** (dt) Rượu ngon. ♦ **mỹ thuật** (dt) Miếng nghề khéo léo như: vẽ, nặn tượng, sơn mài v.v... • (tt) Khéo, đẹp theo khoa thẩm mỹ: *Đồ mỹ thuật.* ♦ **mỹ văn** (dt) Văn chương hoa mỹ (gồm thi, ca, mỹ từ pháp, v.v...). ♦ **mỹ vị** (dt) Đồ ăn ngon. ♦ **mỹ viện** (dt) Cg. Mỹ dung viện, nhà trau giồi sắc đẹp cho người. ♦ **mỹ xảo** (tt) Khéo léo đẹp đẽ. ♦ **mỹ ý** (dt) Ý tốt, ý đẹp.

MỴ Ê (dt) (thực) Loại dây leo lá lắng, to, mọc đối, hoa ống đỏ sặm hoặc trắng láng dài năm tay, có mười vảy đỏ phía trong, manh nang to *(Strophanthus gratus)*.

MO (dt) Cái bẹ ở cuối tàu cau để ôm thân cây: *Lấy anh anh sắm đồ cho, Sắm bị, sắm gậy, sắm mo đuổi ruồi.* (cd) • *tt* Uốn cong lên (nói về vật mỏng): *Ván mỏng phơi nắng mo cả.* ♦ **mo nang** (dt) Cái bọc buồng cau: *Nhà anh lợp những mo nang, Nói lão với nàng nhà ngói năm căn* • Cái bọc ở mỗi mắt tre.

MO (dt) Thầy pháp người Mường, Mán: *Thầy mo.*

MO CUA (dt) (thực) Loại cây to giòn, có mủ trắng, lá dài 8x22cm mọc chụm, hoa trắng ngũ phần, manh nang dài, hột giẹp, noãn sào có lông, mủ cây loại latex có 67,8% tro, 16,7% tủng chỉ, 2,5% dầu và este, 3,5% protêin và sợi, 4,5% cao su, vỏ có 3 chất alcalôit: ditamin, êchitamin và alstônin.

MÒ (đt) Quơ tay tìm (khi mắt không trông thấy): *Đáy biển mò kim, Rủ nhau xuống biển mò cua, Đem về nấu quả mơ chua trên rừng* (cd) • Dò lần, tìm từ từ rất khó khăn: *Rừng nho biển thánh khôn dò, Nhỏ mà không học, lớn mò sao ra* (cd) • (lóng) Cg. Rờ, làm chuyện quấy trong lúc tối tăm: *Mò đứa ở, mò em vợ.* ♦ **mò mẫm** (đt) Tìm kiếm lần lần: *mò mẫm thét cũng ra.* ♦ **mò mò** (đt) Quơ qua hai tay: *Đèn tắt, phải mò mò kẻo dụng.* ♦ **mò tỳ** (đt) Quơ mà không trúng: *Banh đã trèo giò, thủ môn mò tỳ.* ♦ **mò tôm** (đt) Lặn dưới đáy nước bắt tôm • (lóng) Bị giết và ném xuống sông rạch: *Cho đi mò tôm.*

MÒ (dt) (thực) Cg. Vậy hôi, loài dây leo, lá giống lá tốt.

MÒ HÓNG (dt) Nh. Bò hóng.

MÓ (dt) Cg. Mạt, giống bọ rất nhỏ trong lông gà hay ổ gà ấp.

MÓ (đt) Rờ, sờ, đặt tay vào: *Ăn thì có, mó thì không* • (B) Can thiệp, dự vào: *Chuyện người mà mó vô làm chi?* ♦ **mó máy** (đt) Rớ vô, để tay vô không mục đích hẳn hoi: *Cái tay sao hay máy mó quá?* ♦ **mó tay** (đt) Để tay vô, dự vô: *Việc ai, mặc ai, đừng mó tay vô.*

MỎ (dt) Miệng loài có cánh, cứng, nhọn và quấu xuống: *Mỏ chim, mỏ gà, mỏ quạ, khảy mỏ* • (R) a) Miệng cười: *Bẻu mỏ, chót mỏ, khua mỏ, múa mỏ* • b) Những đồ dùng giống cái mỏ. ♦ **mỏ ác** (dt) Cg. Xương ức, miếng xương dài ở ngực để chịu các đầu xương sườn • Cg. Thóp, lỗ hở giữa hai xương sọ, phía trên trán trẻ con. ♦ **mỏ cày** (dt) Bộ phận dùng tra lưỡi cày vào. ♦ **mỏ đúi** (dt) Miếng hàng hay vải dài và nhọn đầu may ở đáy quần: *Quần cắt mỏ đúi.* ♦ **mỏ gãy** (dt) Tên loại tre nhặt mắt, cong queo: *Tre mỏ gãy* • Nh. Mỏ xải. ♦ **mỏ hàn** (dt) Khối đồng đỏ tra vào một thanh sắt có cán gỗ dài dùng hàn kim loại sau khi nướng đỏ. ♦ **mỏ hàn dao** (dt) Mỏ hàn thông dụng nhất để hàn những vật thường *(fer couteau).* ♦ **mỏ hàn điện trở** (dt) Mỏ hàn nhỏ có chuyển dây điện dài sau cán, dùng hàn các mối nhỏ *(fer électrique à résistance).* ♦ **mỏ hàn đứng** (dt) Mỏ hàn dùng hàn những góc trong sâu *(fer droit).* ♦ **mỏ hàn góc** (dt) Mỏ hàn có một cạnh để hàn góc. ♦ **mỏ hàn vuông** (dt) Khối đồng có cái mỏ bằng như cái nện vuông của thợ rèn, dùng để mạ thiếc, xì chì *(fer carré).* ♦ **mỏ hàn xăng** (dt) Mỏ hàn có cách cấu tạo giống như cây đèn bàn, chạy bằng xăng thường được dùng ở các công trường *(fer à essence).* ♦ **mỏ hò** (dt) Cg. Hò, mép áo có góc nhọn để tra nút. ♦ **mỏ neo** (dt) Đồ bằng sắt giống chữ T ngược đầu dùng tả xuống đáy nước đặng neo tàu lại. ♦ **mỏ nhát** (dt) (động) Cg. Dẽ dun, loại chim mỏ dài chân cao ốm, ngủ dưới đất. ♦ **mỏ sắt** (dt) Cái đót đèn hàn xì để cắt sắt *(tête de coupe pour chalumeau).* ♦ **mỏ vịt** (dt) Mỏ con vịt • (R) a) Vật giống cái mỏ con vịt dùng banh cửa mình đàn bà để chữa bệnh • b) Có góc xéo: *Cắt mỏ vịt (enbiseau).* ♦ **mỏ xải** (dt) Cây dài đầu nhọn dùng vít bông lúa cho trâu đạp hoặc vít rơm phơi.

MỎ (dt) Đất có khoáng chất: *Mỏ bạc, mỏ chì, mỏ dầu, mỏ muối, mỏ than, mỏ vàng; Đào mỏ, hầm mỏ, phu mỏ.* ♦ **mỏ ăn** (dt) Nơi nhờ cậy: *Mất mỏ ăn.*

MỎ-LẾT (dt) Chìa khóa mở ốc răng, vặn đủ cỡ *(clef à molette).*

MÕ (dt) Nhạc khí bằng gỗ móc bộng ruột để gõ ra tiếng: *Chuông mõ, đánh mõ, gõ mõ, rao mõ; Muốn đi tu công phu không có, Muốn đi chùa không mõ không chuông* (cd) • (R) Người đánh mõ trong làng: *Thằng mõ.* ♦ **mõ cá** (dt) Cái mõ ở chùa, hình giống con cá. ♦ **mõ làng** (dt) Mỏ bằng một đoạn gỗ to, treo lên cao trong nhà việc hay giỏ làng. ♦ **mõ tòa** (dt) (lóng) Vị trưởng tòa gọi tên nhânchứng và giữ trật tự trong các phiên tòa xử.

MỎA (đdt) Tao, ta, tôi, tiếng tự xưng khi nói chuyện với một người nào: *Toa toa mỏa mỏa (moi).*

MÓC (đt) Lấy vật gì ở trong sâu ra: *Móc cua, móc còng, móp bóp, móc tiền* • Khoét cho có lỗ, có rãnh: *Móc lỗi, móc rãnh* • Máng, treo vật gì ở đầu đinh, đầu cây uốn cong: *Móc cái áo, móc cái nón, móc mồi* • (dt) Vật có đầu uốn cong: Cái móc áo, cái móc nón, vây khều móc • (đt) Đánh ngang và giựt tay vô: *Móc vô quai hàm* • (lóng) Hạ xuống, đả đảo, tiếng hô to cốt ngăn trở một người đang nói hay đang hát trước đông người: *Móc! Móc!* ♦ **móc còng** (dt) Móc con còng dưới hang • Tiếng gọi khi để người ở thôn quê đồng ruộng: *Dân móc còng.* ♦ **móc họng** (dt) Thò ngón tay khều trong cuống họng: *Móc họng cho mửa ra* • (trt) Xóc, đâm hông, cách nói chọc tức: *Nói xóc họng.* ♦ **móc lò** (dt) Móc than hay cào tro

trong lò ra • *trt* Nh. *Móc họng (trt).* ♦ **móc lõi** (đt) Tiện móc cái lõi ở giữa ra *(Carrotage).* ♦ **móc máy** (đt) Cg. Moi móc, bươi móc, bới móc, bới việc của người ra: *Tánh hay móc máy việc người.* ♦ **móc mí** (đt) Ráp dính hai má kim loại bằng cách vỗ một mí cong lên, một mí cong xuống, móc hai mí lại rồi đập sát. ♦ **móc mí đơn** (đt) Gài hai mí đã đánh góc vuông sẵn (hình chữ L và chữ L ngược đầu), dùng cái chụp móc mí chụp khít lại rồi kê lên đe đánh gấp mí. ♦ **móc miếng** (đt) Tên lễ cúng cho trẻ con mới sanh trong ba hay chín bữa bằng cách bày ra một chén nước và một cành hoa, lấy cành hoa nhúng nước rồi rơ miệng nó và nói: *"Nữa lớn lên, ăn nói ráo rẻ khôn ngoan"; lễ móc miếng.* ♦ **móc nằm** (đt) Vừa quăng mình nằm xuống vừa đá trái banh ra sau, một lối đá banh huê dạng, theo xưa. ♦ **móc nối** (đt) Cái móc hai đầu uống cong như chữ S dùng nối hai sợi dây xích • Cg. Gạch nối, liên lạc, nối liền hai người hai phe lại: *Tôi làm móc nối cha hai đàng.* ♦ **móc ngoéo** (đt) Cg. Móc sẩu hay móc tay, co ngón tay trỏ lại móc với ngón tay trỏ người giao ước với mình cũng co như thế, tỏ ý bằng lòng điều giao kết: *Hai bên móc ngoéo làm sui với nhau.* ♦ **móc rãnh** (đt) Cách bào để thụt mộng hay xẻ rãnh *(brochage).* ♦ **móc sẩu** (đt) X. Móc ngoéo. ♦ **móc tai** (đt) Móc cứt ráy trong lỗ tai: *Móc tai rất nguy hiểm* • (đt) Cây giắt tóc bằng kim loại, một đầu nhọn, một đầu có cái móc dùng thêm việc móc tai: *Cây móc tai* • (thực) Loại cỏ trồng sân hoặc trong chậu, lá dài nhọn có răng, hoa màu hường giợt, đỏ hoặc trắng, khi tàn rụng từng cánh, trái giống gai mềm như lông, lúc chín nổ văng hột ra *(Impatiens balsamina).* ♦ **móc tai Tàu** (đt) (thực) Loại cỏ đứng cao lối 55cm, lá hẹp dài có răng, mọc đối, hoa cô độc màu đỏ mọc ở nách (Impatiens chinensis). ♦ **móc tay** *đt.*X. Móc ngoéo. ♦ **móc túi** (đt) Móc vật để trong túi ra: Móc túi lấy tiền ra trả • (lóng) ăn cắp tiền hay đồ vật, để trong túi người ta: *Dân móc túi.* ♦ **móc xuống** (đt) Đả đảo, tiếng xưa đuổi người trên diễn đàn hay sân khấu: *Hát dở, bị móc xuống.*

MÓC (đt) (thực) Cg. Tinh linh tử, loại cây nhỏ, lá thơm dùng thế trà (chè), trái sống thì đỏ, chín thì đen, vị ngọt hơi chát, ăn vào đen cả miệng.

MÓC (đt) Hột sương đọng trên lá cây ngọn cỏ: *Mưa móc.*

MỌC (đt) Nảy lên, lú lên, nhô lên: *Mọc chồi, mọc lông, mọc mầm, mọc mộng, mọc mụn, mọc răng; Mặt trời mọc; Tre già măng mọc; Tưởng là trồng cúc ngay hàng; Ai hay cúc mọc mỗi đàng một cây* (cd). ♦ **mọc cánh** (đt) Mọc lông cánh: *Gà mới mọc cánh* • (B) Mất, bị ăn cắp mất: *Cây bút giắt trong túi mà mọc cánh bay mất.* ♦ **mọc lún phún** (đt) Mới mọc lên khỏi mặt phẳng một chút: *Râu mọc lún phún, cỏ mọc lún phún.* ♦ **mọc ốc** (đt) Cg. Nổi da gà, nổi chân lông lên lấm tấm khi ghê sợ: *Nghe nói mọc ốc.* ♦ **mọc sừng** (đt) Lú sừng lên: *Mùa xuân là mùa nai mọc sừng* • (lóng) Cg. Bị cắm sừng, bị người lấy vợ mình: *Vợ cho mọc sừng.* ♦ **mọc vống** (đt) Phát lên mau lẹ: *Cây mọc vống.*

MỌC (đt) Đồ ăn làm bằng thịt và da heo quết chung để đông lại.

MOI (đt) Dùng đầu chổi bới móc ra cho sạch: *Quét nhà, phải moi trong kẹt trong hóc ra cho sạch* • (R) a) Xoi, đào lên: *Moi lỗ* • b) Móc ra: *Moi ruột moi gan* • (B) Bươi móc, vạch trần ra: *Không nên moi đời tư người ta ra.* ♦ **moi móc** (đt) Nh. Moi móc cho sạch rác rến: *Moi móc việc xấu của người.*

MÒI (đt) Lượn sóng nhỏ.

MÒI (đt) Tăm, vết đàn cá lội dưới nước: *Trông mòi thả lưới* • (R) Tên loại cá biển vảy mềm xương nhiều và nhỏ, ngọt thịt (thường lội từng đàn hằng ngàn con) • (B) Vẻ, cơ, điềm: *Lố mòi, coi mòi khá.* ♦ **mòi chũn** (đt) Thứ cá mòi nhỏ con mà mập, nhiều mỡ. ♦ **mòi đường** (đt) Loại cá mòi to con, được xắt khúc và ướp muối phơi khô, bong bóng làm món ăn quý. ♦ **mòi hộp** (đt) Cá mòi vô hộp để lâu và gởi đi xa. ♦ **mòi thùng** (đt) Cá mòi đựng bằng thùng thiếc 20 lít.

MỎI (tt) Oải, rũ riệt vì quá sức: *Đi mỏi chân, xách mỏi tay, nói mỏi miệng, trông mỏi mắt: Mệt mỏi, nhức mỏi; Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan* (cd). ♦ **mỏi cổ** (trt) Mỏi nơi cổ • (B) Chán nản thất vọng vì trông lâu mà không được: *Trông mỏi cổ mà chẳng thấy về.* ♦ **mỏi hơi** (trt) X. Mỏn hơi. ♦ **mỏi lòng** (trt) Chán nản sau thời gian trông đợi: *Mỏi lòng trông đợi.* ♦ **mỏi mắt** (trt) Mỏi mí mắt • (B) Nh. Mỏi cổ. ♦ **mỏi mê** (tt) Cg. Mỏi mệt, mỏi sau khi làm việc quá nhiều: *Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán không lời, chèo chống mỏi mê* (cd). ♦ **mỏi mệt** (tt) X. Mỏi mê. ♦ **mòi mòn** (trt) Cg. Mòn mỏi, thổn mổn, kiệt quệ, gần cạn: *Sức đã mỏi mòn.* ♦ **mỏi nhọc** (bt) Bọc nhãn đến mệt mỏi. ♦ **mỏi sức** (trt) Kiệt sức, gần hết sức: *Làm mỏi sức mà không ai thế.*

MỌI (đt) Cg. Người Thượng, tên những dân tộc thiểu số ở các miền rừng núi Trung và Nam Việt: *Người mọi* • Tiếng mắng: *Đồ mọi, thằng mọi nà!* • Nô lệ, đầy tớ theo chế độ xưa: *Bán mọi, mua mọi, làm mọi không công.* ♦ **mọi cái** (đt) Người mọi đàn bà • (B) Người đàn bà đen đúa xấu xí. ♦ **mọi da đỏ** (đt) Các dân tộc bổn xứ ở Nam Mỹ Châu. ♦ **mọi đực** (đt) Người mọi đàn ông. ♦ **mọi lông gà** (đt) Người mọi ở Phi Châu, có giắt lông gà trên đầu. ♦ **mọi rợ** (đt) Nh. Mọi: *Dân mọi rợ, đồ mọi rợ.* ♦ **mọi thắt gút** (đt) (truyền) Giống mọi không có văn tự (chữ), dùng dây hay tóc thắt gút để nhớ việc phải làm, sẽ làm.

MỌI (đđt) Tất cả, hết thảy: *Mọi người, mọi nơi, mọi vật: Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sao mọi lời* (cd) • Mỗi, từng cái một: *Mọi thứ mọi mắc.* ♦ **mọi khi** (trt) Cg. Mọi lúc, mỗi lần đã qua. Mọi khi va đến đây, đều có đem quà tặng. ♦ **mọi lần** (trt) Mọi khi • Hồi trước: *Mọi lần va đâu có vậy, bây giờ đã đổi tánh.* ♦ **mọi lúc** (trt) X. Mọi khi. ♦ **mọi mặt** (trt) Đủ các phía: *mọi mặt đều xong xuôi.*

MOM (đt) Men, ven bờ: cất chòi ở mom sông.

MOM (trt) Trúng ý, đúng với ý thần kín. *Nói trúng mom ông ta.*

MÒM (tt) Muồi, rục: *Chín mòm* • (R) Nhừ: *Say mòm, ngủ mòm.*

MÓM (tt) Có hai má lõm vô vì sún răng hay tự nhiên: *Miệng móm, già rồi mó* • (R) Hư, hỏng: *Cái bàn đã móm.* ♦ **móm mém** (tt) (đ): Nh. Móm: *Già cả móm mém* • (trt) Trệu trạo cách nhai của người không răng: *nhai móm mém.* ♦ **móm miệng** (tt) Có cái miệng móm: *Anh móm miệng, người móm miệng.* ♦ **móm xều** (tt) Hư rệu:

Cái bàn móm xều. ♦ **móm xọm** (tt) Quá móm: *Cái miệng móm xọm.*

MỎM (dt) Chỗ gie ra: *Mỏm đá, mỏm gành, mỏm núi.*

MÔM (dt) Mỏ, mồm: *miệng thú đưa ra; Môm chó, môm heo.*

MỒM (trt) X. Mồm.

MON MEN (trt) Tới cách dè dặt: *Mon men lại hỏi thăm* • (đt) Lân la tới lui chơi bời: *Quạ mà quạ biết quạ đen, Có đâu quạ dám mon men với cò.*(cd).

MÒN (tt) Khuyết bớt và láng: *Đường mòn, vỏ xe mòn; Kiến leo cột sắt sao mòn, Vò vò xây tổ sao tròn mà xây* (cd) • (B) Hao dần, lụn dần: *Gây mòn, hao mòn; Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn, Tào Khê nước chảy hãy còn trơ trơ* (cd). ♦ **mòn mỏi** (tt) X. Mỏi mòn: *Ngày xuân mòn mỏi, má hồng phôi pha* (K). ♦ **mòn khuyết** (tt) Ăn khuyết vô, mòn sâu vô: *Chỗ này còn khuyết tới trong.* ♦ **mòn lẳng** (tt) Mòn đến mất dạng, mất dấu: *Đồng tiền mòn lẳng, gót giày mòn lẳng.* ♦ **mòn răng** (trt) Lờn hết răng khu ốc • (B) Ăn nhờ nhiều lắm: *Ăn của người ta mòn răng rồi phản.*

MÓN (dt) Thứ, loại: *Gà ba món; Đố ai biết món chi ngon, Gà trộn lá vải, cu con ra làn* (cd) • (R) Khoản, số: *Món chi, món nợ, món quà, món tiền.* ♦ **món ăn** (dt) Đồ ăn riêng từng món, từng dĩa: *Mỗi bữa ba món ăn.* ♦ **món bở** (dt) Vụ dễ làm tiền, có thể có lợi nhiều: *Gặp món bở.* ♦ **món ngon** (dt) Thức ăn ngon: *Món ngon vật lạ* • Nh. Món bở.

MỎN (trt) Hết hơi, hết sức: *Thỏn mỏn; Tiền đã mỏn.* ♦ **mỏn chí** (trt) Gần thối chí, hết hăng hái: *Lâu quá mà việc không thành, nên mỏn chí.* ♦ **mỏn dạ** (trt) X. Mỏn lòng. ♦ **mỏn hơi** (trt) Gần hết hơi: *Trông đã mỏn hơi.* ♦ **mỏn lòng** (trt) Gần ngả lòng: *Ma duồn cơn ngặt lung hai trẻ. Trời mỏn lòng thương xót một già* (T.T.Tường). ♦ **mòn sức** (trt) Gần hết sức: *Chịu đã mỏn sức mà không ai tiếp.*

MỌN (tt) Bé, nhỏ: *Bé mọn, lẽ mọn, tài mọn, vật mọn* • Vụn vặt, không đáng: *Nhỏ mọn, hèn mọn.* ♦ **mọn mạy** (tt) Nh. Mọt mạy.

MONG (đt) Ao ước: *Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh gồng chẳng kham* (cd) • Trông: *Mong như con mong mẹ về chợ* • Hòng: *Thân này thôi có còn gì mà mong* (K). ♦ **mong chờ** (đt) Cg. Mong đợi, chờ với lòng mong mỏi, hy vọng. ♦ **mong đợi** (đt) X. Mong chờ. ♦ **mong lòng** (dt) Dốc lòng, rắp ranh, toan tính: *Mong lòng cướp đoạt.* ♦ **mong mỏi** (đt) ao ước, muốn một điều gì dữ lắm: *Mong mỏi thi đậu.* ♦ **mong muốn** (đt) Thèm muốn, ao ước cho được: *Mong muốn làm giàu.* ♦ **mong ơn** (đt) Mong được người ban ơn cho. ♦ **mong ước** (đt) Cg. Ước mong, ao ước và hy vọng.

MONG MANH (tt) Cg. Mỏng manh yếu ớt, có ít: *Hy vọng mong manh.*

MONG MỎNG (bt) Hơi mỏng: *Lựa tấm ván mong mỏng, nếu dày thì bào bớt cho nó mong mỏng.*

MÒNG (dt) Loại ruồi to, hay bu cắn trâu bò và ngựa: *Con mòng, muỗi mòng.* ♦ **mòng trâu** (dt) Loại mòng lớn, con hay đậu cắn trâu bò.

MÒNG (dt) (động) Giống chim chân dính, thường bay từng đàn đôi ba trăm con như le le: *Chim mòng, vịt mòng.*

MÒNG (dt) Mong ngóng, trông tin tức: *Mòng tin, vân mòng, Cũng là trộm dấu thầm yêu chốc mòng* (K); *Trông mòng chốc mỏ.*

MÒNG MỌNG (tt) Trong bóng, chỉ màng mỏng có nước đầy bên trong: *Mụt phỏng mòng mọng.*

MÓNG (dt) Phần cứng ở đầu ngón tay: *Móng tay, móng chân* • (R) a) Cg. Vó, phần cứng ở chót chân một vài giống thú như bò, trâu, ngựa, nai v.v... • b) Miếng sắt đóng dưới vó bò và ngựa để đi trên đường đá: *Đóng móng* • c) Chân tường xây dưới đất âu cho tường đừng lún: *Đắp móng, nền móng, xây móng.* ♦ **móng chim** (dt) (đt) Móng con chim • X: Đậu móng chim và gạo móng chim. ♦ **móng ngựa** (dt) Vó ngựa • Vòng sắt khuyết 1/3, đóng dưới vó ngựa để chạy trên đường đá, cũng được xem là một vật hên, ngăn được sự rủi ro. ♦ **móng sắt** (dt) Miếng sắt nhỏ đóng sau gót giày: *Giày đóng móng sắt* • (B) Sự tàn nhẫn (đốt phá giết chóc): *Nước non bị tàn phá dưới móng sắt quân xâm lược.* ♦ **móng tay** (dt) Móng ở các đầu ngón tay người: *Cắt móng tay* • (thực)X. Nhuộm móng tay. ♦ **móng vuốt** (dt) Móng và vuốt các giống thú dữ và chim dữ • (B) Sự tàn nhẫn: *Móng vuốt kẻ thù.*

MÓNG (dt) Bóng, bong bóng hơi do cá đớp trên mặt nước: *Cá ăn móng.*

MÓNG MÁNH (trt) Cg. Phong phanh, lỏng, không chắc: *Nghe móng mánh.*

MỎNG (tt) Rất kém về bề dày: *Giấy mỏng, lụa mỏng, ván mỏng; Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì do thước già* (cd) • (B) Bạc, kém sút: *Đức mỏng, phận mỏng; Một dày một mỏng biết là có nên* (K). ♦ **mỏng dánh** (tt) Cg. Mỏng dính, rất mỏng: *Ngời nhân mỏng dánh tợ cánh chuồn chuồn; Khi vui nó đậu khi buồn nó bay.* (cd). ♦ **mỏng dính** (tt) X. Mỏng dánh. ♦ **mỏng lét** (tt) Nh. Mỏng dánh. ♦ **mỏng manh** (tt) X. Mong manh. ♦ **mỏng mảnh** (tt) Mỏng và yếu, dễ gây dễ bể: *Chân ghế mỏng mảnh, cái bình* mỏng manh ♦ **mỏng mẻo** (tt) Nh. Mỏng mảnh. ♦ **mỏng mỏng** (tt) Mong mỏng. ♦ **mỏng môi** (tt) Có hai môi mỏng, lanh lợi, xảo quyệt: *Cái đứa mỏng môi.* ♦ **mỏng tai** (tt) Thính tai, nhạy nghe, nhạy hiểu: *Nó mỏng tai lắm, giấu sao được với nó.* ♦ **mỏng tang** (tt) Nh. Mỏng dánh. ♦ **mỏng tanh** (tt) Nh. Mỏng dánh. ♦ **mỏng tăng** (tt) Nh. Mỏng dánh.

MỌNG (tt) Muồi, chứa nhiều nước bên trong: *Chín mọng, mòng mọng.* ♦ **mọng mọng** (tt) X. Mòng mọng. ♦ **mọng mủ** (tt) Cương mủ, chứa nhiều mủ, sau màng mỏng: *Nhọt mọng mủ.* ♦ **mọng nước** (tt) Có nước trong bóng bên trong: *Phồng tay mọng nước.*

MỘNG (trt) Phỏng chừng, không chắc: *Nói mọng, tính mọng, tưởng mọng.*

MOỌT-CHÊ (dt) Súng cối, thứ súng bắn đạn trái phá (obus): *Thụt moọt-chê (mortier).*

MÓP (tt) Lõm vào, thụng vô, trang thái đồ vật bằng kim loại hay giấy bồi sai hình tượng vì bị đụng, bị rơi: *Cái thau móp, chiếc vòng móp, cái hộp móp* • (R) Săn rút vì vọc nước lâu: *Ở lâu dưới nước, tay chân đều móp* • Móm, má cóp vô: *Già rồi móp.* ♦ **móp méo** (tt) Móp nên méo, sai hẳn hình tượng: *Cái xoong móp méo cả.* ♦ **móp mép** (tt) Không được tròn đầy: *Cái bao móp mép.* ♦ **móp núng**

(tt) Móp vô cạn • (B) Nao núng, hơi sợ: *Móp núng trước nguy biến.* ♦ **móp xọp** (tt) Móp và giẹp lại: *Cái bình nhôm bị đè móp xọp.*

MỌP (trt) Mẹp, cúp sát xuống: *Cúi mọp, nằm mọp, quỳ mọp.*

MỌP MẸP (tt) Cg. Ọp ẹp, siêu vẹo, lồng lẻo: *Cái nhà mọp mẹp quá.*

MÓT (đt) Nhặt mỗi khi hay mỗi nơi một ít: *Mót từng đồng, mót tiền mua c ái xe đạp* • (trt) Hưởng cái thừa thải: *Ăn mót* • Lóm: *Học mót.* ♦ **mót củi** (đt) Lượm củi vụn ngoài đường, trong rừng: *Má ơi đừng đánh con đau, để con mót củi, hái rau má nhờ* (cd). ♦ **mót khoai** (đt) Moi những củ khoai mà chủ đã bỏ xót hoặc lượm những củ khoai nhỏ thải ra. ♦ **mót lúa** (đt) Lượm những bông lúa rơi hoặc cắt những bông lúa người ta cắt sót. ♦ **mót mái** *đt* (đ): Nh. Mót: Mót mái coi còn được bao nhiêu.

MÓT (trt) Mắc: *Mót đái, mót ỉa.*

MỌT (đt) Giống bọ ăn gỗ, gạo, giấy v.v... *Bị mọt ăn* • (B) Kẻ đục khoét, ăn cắp: *Sâu dân mọt nước* • (tt) Bị mọt ăn: *Gạo mọt, ván mọt.* ♦ **mọt gông** (trt) Chung thân, mãn đời: *Ở tù một gông.* ♦ **mọt sách** (đt) Giống mọt sách • (B) Người mê sách, ham học nhưng không làm được gì với sự hiểu biết của mình: *Cả đời chỉ làm con mọt sách.*

MỌT (đt) (thực) Cg. Lá lụa, cây to, lá kép chẵn, hai lá phụ to láng và mỏng, đọt non rũ xuống, ăn chua chua, hoa năm cánh, mười tiểu nhị rời (Cynometra sp): *Đọt mọt.*

MÔ (đt) Lùm đất đắp cao lên: *Đào hào đắp mô.* ♦ **mô chận** (đt) Mô đắp giữa lộ cốt chận không cho xe chạy qua: *Đường này mô chận.* ♦ **mô mốc** (đt) Mô đất vuông hoặc tròn, giữa có cắm nọc cây làm ranh: *Đất phải có mô mốc rành rẽ.* ♦ **mô súng** (đt) Mô đắp cao, trên có bia tập bắn: *Mả Ngụy ở gần mô súng.*

MÔ (bt) Đâu, nào, tiếng hỏi hơi chốn: *Đàng mô, nơi mô; Vận nghèo, đi đến sứ mô cũng nghèo* (cd) • Ai, nào, tiếng hỏi người, vật: *Ông mô, người mô; Cầu mô cao bằng cầu danh vọng; Nghĩa mô nặng bằng nghĩa chồng con* (cd). ♦ **mô tê** *chđ.* Đâu đấy, đâu đó: *Mô tê đầy đủ* • Nh. Ất Giáp: *Có biết mô tê chi đâu.*

MÔ (đt) Cốt, phép tắc, khuôn mẫu. ♦ **mô bản** (đt) Bản cũ làm mẫu để khắc hay sắp chữ in lại. ♦ **mô biểu** (đt) Khuôn mẫu, mực thước. ♦ **mô dạng** (đt) Hình dáng của khuôn mẫu. ♦ **mô hình** (đt) Kiểu mẫu làm thử để coi đó mà làm ra cái khác to hơn. ♦ **mô nghĩ** (đt) Bắt chước, nhái theo. ♦ **mô phạm** (đt) Khuôn mẫu • (B) Tư cách để làm gương cho người bắt chước: *Con nhà mô phạm.*

MÔ (đt) Vẽ theo, bắt chước. ♦ **mô phỏng** (đt) Rập theo, dựa theo để làm cái khác: *Kịch mô phỏng.* ♦ **mô tả** (đt) Tả theo mắt thấy tai nghe: *Mô tả đời sống phu cao su.*

MÔ (trt) Cách lờ mờ, không rõ. ♦ **mô hồ** (tt) Cg. Mơ hồ, mập mờ, không đích xác: *Câu chuyện mô hồ.* ♦ **mô lăng** (trt) Hồ đồ, không phân biệt phải trái.

MÔ-NÊN (đt) Hợp kim có 67% kền, 28% đồng và 5% sắt (monel).

MÔ-TÔ (đt) Xe hai bánh chạy bằng máy nổ: *Chạy mô rô, đi mô tô, xe mô tô (motocyclette).*

MÔ-TƠ (đt) Máy, cái máy chạy bằng xăng hay dầu cặn dùng kéo máy khác (moteur).

MỒ (đt) X. Mậu: *Bính, Đinh Mồ, Kỷ.*

MỒ (đt) Mộ, mả, nơi chôn người chết có đắp hay xây nấm cao lên: *Đắp mồ, nấm mồ, quạt mồ, nhà mồ; Đời cha đắp nấm, đời con ấm mồ* (tng) • (lóng) Tiếng chửi: *Thấy mồ, đào mồ.* ♦ **mồ cha** (đt) Cái mả của cha mình: *Mồ cha không khóc, khóc đống mối* (tng) • Tiếng chửi: *Em là con gái có chồng. Mồ cha những đứa đem lòng nọ kia* (cd). ♦ **mồ ma** (đt) Hồn người đã chết: *Nói có mồ ma ông ta.* ♦ **mồ mả** (đt) Tiếng gọi chung những mả: *Mồ mả ông bà.* ♦ **mồ tổ** (đt) Tiếng chửi: *mồ tổ đứa nào ăn cắp tiền tao.*

MỒ CÔI (tt) X. Bồ côi: *Chí công thương kẻ mồ côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngả nào* (cd) • (R) Lẻ loi một mình: *Chàng đà yên phận tốt đôi; Em nay lẻ bạn mồ côi một mình* (cd). ♦ **mồ côi cha** (tt) X. Bồ côi cha. ♦ **mồ côi mẹ** (tt) X. Bồ côi mẹ.

MỒ HÓNG (đt) Khói đóng lâu có vẻ có sợi: *Quét mồ hóng.*

MỒ HÔI (đt) Nước nhơn nhớt mằn mặn trong mình, theo lỗ chân lông rịn ra ngoài khi nóng nực hay mệt: *Chảy mồ hôi, đổ mồ hôi, rịn mồ hôi, ra mồ hôi; Cày đồng giữa buổi ban trưa; Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.* (cd). ♦ **mồ hôi hột** (đt) Mồ hôi chảy nhiều và nhiều thành giọt ngắn: *Làm đổ mồ hôi hột.* ♦ **mồ hôi đêm** (đt) Mồ hôi người bệnh (thường lao phổi) hay chảy ban đêm, lúc ngủ. ♦ **mồ hôi mồ hám** *dtd.* Nh. Mồ hôi: *Mồ hôi mồ hám dầm dề.* ♦ **mồ hôi muối** (đt) Thứ mồ hôi dính vào áo đen, khi khô hóa trắng như muối. ♦ **mồ hôi trộm** (đt) Mồ hôi người bệnh (phần nhiều trẻ con), thỉnh thoảng chảy, mặc dầu không nực, không mệt.

MỒ (đt) Dùng mỏ lượm ăn hoặc cắn con khác: Gà mổ thóc; *Cái trai mày há miệng ra, Cái cò nó mổ nó tha thịt mày* (cd) • (R) Bổ, bắt trên nện xuống: *Chày mổ.*

MỔ (đt) Cắt banh ra: *Mổ gà lấy lòng* • Cg. Giải phẫu, khoa trị bệnh bằng cách cắt bỏ thay bộ phận hư, thúi: *Bàn mổ, bệnh này phải mổ mới mạnh* • (lóng) Bán mắt, ăn lời nặng: *Quen mà mổ quá.* ♦ **mổ bò** (đt) Cg. Ngả bò hay vật bò, làm thịt con bò: *Chồng dữ thì em mới lo, Mẹ chồng mà dữ mổ bò ăn khao* (cd). ♦ **mổ bụng** (đt) Rọc một đường dao nơi bụng: *Dao này mổ bụng chúng mi, Gan thì cho chó, mỡ thì cho heo CĐ* • Cách tự tử cổ truyền của người Nhật để giữ tròn danh dự, người sắp tự tử mặc toàn đồ trắng, vái tổ tiên xong, ngồi xếp bằng trước bàn thờ, đoạn cầm con dao của ông bà lưu truyền lại, rạch nơi bụng một đường dọc và một đường ngang thành chữ thập, liền đó, một người bạn thân được mời đến chứng kiến sẵn một bên, dùng gươm bén chặt một nhát thật mạnh nơi cổ kẻ tự tử cho chết mau, tránh đau đớn. ♦ **mổ cau** *đt.*X. Bửa cau • (R). Xẻ đường cạn trên mình con cá để làm mắm: *Mắm mổ cau.* ♦ **mổ họng** (đt) Cg. Cắt cổ, cắt mạch máu dưới hầu con vật cho máu ra đến chết: *Mổ họng gà* • (lóng) Cg. Cắt cổ hay siết họng, bán mắt hay ăn lời nặng: *Cho vay cắt cổ mổ họng; Bán, ăn lời mổ họng.* ♦ **mổ sịa** (đt) Banh cho bể từng miếng nhỏ nhưng còn dính như cái sịa: *Tre mổ sịa.* ♦ **mổ trải** (đt) Mổ banh ra, tra thành từng miếng mỏng: *Mắm mổ trải.* ♦ **mổ xẻ** (đt) Giải phẫu, X. Mổ nghĩa thứ nhì: *Khoa mổ xẻ* • (B) Phân tích rạch ròi: *Mổ xẻ vấn đề.*

M

MỖ (đdt) Tôi, ta, tiếng tự xưng: *Để cho mỗ bêu đầu làm lịnh* • Tiếng chỉ người chỉ xứ, thay tên thiệt: *Quan Mỗ, Nguyễn Văn Mỗ, Mỗ xứ.*

MỖ MÃNG (tt) Lỗ mãng.

MỘ (dt) Mồ, mả: *Tảo mộ, thổ mộ, viếng mộ.* ♦ **mộ bi** (dt) Cg. Mộ bia và Một chí tấm bia bằng đá hay san đúc, có khắc tên tuổi người chết, ngày chết và tên họ người đứng dựng bia. ♦ **mộ bia** (dt) X. Mộ bi. ♦ **mộ chí** (dt) X. Mộ bi. ♦ **mộ địa** (dt) Đất thổ mộ, đất dành cho mồ mả.

MỘ (dt) Xế chiều, lúc mặt trời sắp lặn: *Hồi chuông chiêu mộ* • (R) cuối, ở chót. ♦ **mộ cảnh** (dt) Cảnh trời chiều • (B) Tuổi về già. ♦ **mộ dạ** (dt) Chiều và tối •thth. Đêm: Làm việc bất phân mộ dạ. ♦ **mộ hoài** (đt) Nhớ nhung, nao nao trong lòng lúc chiều hôm. ♦ **mộ khí** (dt) Tinh thần lụn bại: *Đã sinh mộ khí thì khó làm nên việc.* ♦ **mộ niên** (dt) Cuối năm • (B) Tuổi già: *Người đã đến tuổi mộ niên.* ♦ **mộ tiết** (dt) Tiết cuối năm: *Hơi gió mộ tiết.* ♦ **mộ tuế** (dt) Nh. Mộ niên. ♦ **mộ thế** (dt) X. Mạt thế.

MỘ (đt) Mến chuộng: *Ái mộ, hâm mộ; Trên trời sa xuống hai tiên, lòng anh không mộ, mộ duyên của nàng.* (cd). ♦ **mộ danh** (đt) Háo danh, ham danh tiếng: *Người mộ danh* • Mến chuộng danh tiếng người: *Mộ danh nên tìm đến làm quen.* ♦ **mộ đạo** (đt) Chuộng việc tu hành: *Lòng mộ đạo.* ♦ **mộ đức** (đt) X. Mến đức. ♦ **mộ hiệu** (đt) Mến chuộng và bắt chước theo. ♦ **mộ nghĩa** (đt) Háo nghĩa, ham làm việc nghĩa • Mến cái nghĩa khí người nào hay nhóm nào: *Vì mộ nghĩa nên đến xin gia nhập.* ♦ **mộ tâm** (dt) Lòng mến chuộng: *Nể người có mộ tâm nên tiếp đãi trọng hậu.*

MỘ (đt) Gọi tới làm: *Chiêu mộ, tuyển mộ; Sở mộ lính.* ♦ **mộ binh** (dt) Rao mộ người làm lính: *mộ binh mua ngựa.* ♦ **mộ dịch** (dt) Cg. Mộ phu, mộ người làm việc nặng nề. ♦ **mộ trái** (dt) Mở cuộc vay tiền của dân: *Nhà nước mộ trái.*

MỘ (dt) Màn, trướng, vật che phủ: *Phủ mộ, (khuông chụp trên quan tài).* ♦ **mộ tâm** (dt) kẻ tâm phúc, bạn tin cậy: *Khách mộ tâm.*

MỐC (dt) Cộc cằn, ranh đất: *Cằn mốc.* ♦ **mốc căn cứ** (dt) Trụ đá hay cọc cây cắm dưới đất để làm căn cứ cho việc đo nhắm. (borne de propiété). ♦ **mốc giới** (dt) Trụ đá cắm dưới đất để phân ranh thửa đất đối với các tửa kế cận (borne de repère).

MỐC (dt) Rêu xanh do ẩm ướt xanh ra: *Đóng mốc, nổi mốc; Để cốm anh mốc, để hồng long tai* (cd) • (tt) có màu xám, xám trắng: *Bò mốc, chó mốc, khỉ mốc, mặt mốc.* ♦ **mốc cời** (dt) Đóng mốc rồi khô lại: *Cái áo mốc cời.* ♦ **mốc meo** (bt) Mốc và nổi meo: *Lúa gạo để dưới đất lâu ngày, mốc meo cả.* ♦ **mốc thếch (thích)** (tt) nổi mốc rất nhiều đốm trắng: *Bàn ghế để mốc thếch.* ♦ **mốc xì** (tt) Mốc lâu ngày xám đen: *Lâu quá mốc xì cả* • *thth X,* Khỉ mốc có nghĩ 2: *Có mốc xì gì đâu; Mốc xì chớ tiền!*

MỘC (dt) Cây cối: *hảo mộc* • Gỗ, cây ván: *Danh mộc, đồ mộc, thợ mộc, thuyền độc mộc* • (R) a) Cg. Lăn khiên, cái thuẫn bằng gỗ hay mây cầm đỡ tương • b) Cái ấn gỗ: *Đóng mộc, nhận mộc* • c) (truyền) Hồn ma trong gỗ: *Ma mộc, bị mộc đè* • d) thuộc cây gỗ: *Độn mộc, mộc tinh.* ♦ **mộc bản** (dt) Tấm ván • Cg. Bản gỗ, bản in bằng gỗ: *In mộc bản.* ♦ **mộc bích tử** (dt) (Đy) Vị thuốc tánh mát, giải nhiệt. ♦ **mộc cẩn** (dt) (thực) Cg. Bông bụp, thuấn hoa và Nhật cập, X. Bụp. ♦ **mộc công** (dt) Thợ mộc. ♦ **mộc chủ** (dt) Bài vị thờ người chết. ♦ **mộc đạc** (dt) Cái mõ. ♦ **mộc đầu** (dt) Cái đầu bằng gỗ • (B) Kẻ dần độn ngu ngốc. ♦ **mộc già** (dt) Cái gông (bằng gỗ). ♦ **mộc hài** (dt) Guốc: *Mang mộc hài.* ♦ **mộc hương** (dt) (thực) Loại dây leo, lá giống lông chim, có răng cưa, hoa trắng rất thơm, khí ấm vị cay và đắng. ♦ **mộc khang** (dt) Mạt cưa. ♦ **mộc lan** (dt) (thực) Các thứ lan đóng trên cây. ♦ **mộc liễu** (dt) Cái chậu bằng gỗ • (thth) Thường gọi là Bộc liễu, cái tượng đựng cơm. ♦ **mộc mạc** (tt) Giản dị chất phát, không trau chuốt, không kiểu cọ: *Dung nhan mộc mạc, lời nói mộc mạc, sống cách mộc mạc.* ♦ **mộc miên** (dt) (thực) Cây bông gòn. ♦ **mộc nột** (trt) Chậm chạp, vụng về: *Ăn nói* mộc nột • (tt) Thành thật không tham: *Tính người mộc nột.* ♦ **mộc ngẫu** (dt) Tượng gỗ. ♦ **mộc ngư** (dt) Cái mõ của thầy tu hình con cá(Cá ngày đêm không nhắm mắt tượng trưng sự khắc khổ của thầy tu): *Rỗi mộc ngư diễn kệ sớm khuya, Nương thạch khánh phần hương trưa tối SV.* ♦ **mộc nhân** (dt) Người bằng gỗ • (B) Người chặt dạ vô hình. ♦ **mộc nhĩ** (dt) Nấm mèo. ♦ **mộc qua** (dt) (thực) Cây đu đủ. ♦ **mộc tê** (dt) (thực) Cây quế, loại cây rừng to, hoa trắng mà nhỏ rất thơm, vỏ có vị cay ngọt và mùi thơm, có tánh hóa đàm, nhuận phổi và giải ôn độc (người Tàu ở Hồ Nam gọi Cửu lý hương) X. Quế. ♦ **mộc tinh** (dt) Vị hành tinh lớn nhất trong Thái dương hệ, bằng 7 lần quả đất (Iopiter). ♦ **mộc lớn** (dt) (lóng) Con chê (nghĩa đen: Cây còn, nói lái lại là: Con cầy): Ăn thịt mộc tồn. ♦ **mộc tự** (dt) (thực) Loại rong nấm (địa y) mọc ở vỏ cây láng, có lằn ngòng ngoèo hoặc chi chít như chữ viết trên vỏ cây. ♦ **mộc thán** (dt) Than gỗ. ♦ **mộc thiệt** (dt) Lưỡi bằng gỗ • (B) Người ít nói. ♦ **mộc vị** (dt) Nh. Mộc chủ.

MỘC (đt) Gội đầu, nghỉ ngơi: *Hưu mộc, mình mộc* • Thấm nhuần: *Mộc ân* • Loài khỉ: *Mộc hầu.* ♦ **mộc ân** (dt) Đội ơn, mang ơn. ♦ **mộc dục** (đt) Tắm gội • Lễ lau rửa ngai tượng thần: *Lễ mộc dục.* ♦ **mộc dược** (dt) Tắm với nước có pha thuốc. ♦ **mộc hãn** (dt) Mồ hôi dầm dề (như tắm). ♦ **mộc hầu** (dt) Loại khỉ to. ♦ **mộc lộ** (đt) Đội sương, đi giữa đêm khuya. ♦ **mộc tẩy** (đt) tắm gội rửa ráy.

MỘC (dt) (thực) Loại cây nhỏ có hoa thơm, được dùng ướp thuốc hút.

MÔI (dt) (lóng) Chuồn, lén đi lẹ: *Thấy vọi lính tới, hắn môi mất.* ♦ **môi đi** (dt) Lén đi, chuồn đi.

MÔI (dt) Cửa miệng, hai mép thịt ở mệng dùng khép hay mở miệng: *Âm môi, đỏ môi, hở môi, mím môi, thâm môi; Cái cóc ăn trầu đỏ môi; Có ai làm lẽ chồng tôi thì làm* (cd). ♦ **môi chẻ** (dt) Cg. Môi xẻ hay Ba môi, có cái môi trên chẻ hai ở giữa như môi thỏ: *Thằng Ất môi chẻ.* ♦ **môi chì** (dt) Cg. Môi thâm, môi xám đen. ♦ **môi dày** (dt) Môi có bề dày rộng: *Những người thành thậtmôi dày; Lại thêm ít nói lòng đầy nghĩa nhơn.* (cd). ♦ **môi dưới** (dt) Cái môi nằm trên hàm dưới. ♦ **môi lận** (dt) Thứ môi có vành dày bẻ ra. ♦ **môi mép** (tt) Tánh người hay nói cao thấp chua ngoa: *Con người môi mép.* ♦ **môi mím** (dt) Thứ môi mỏng không vành, không có phần thịt đỏ bày ra. ♦ **môi miếng** (tt) Tánh người hay nói ngọt và xuôi theo ý

người: *Con nhỏ tôi không biết môi miếng như con người ta.* ♦ **môi mỏng** (dt) Thứ môi bề dày rất hẹp, thường được cho là lanh xảo và hay nói hớt X. Mỏng môi. ♦ **môi son** (dt) Môi có thoa son hoặc đỏ tự nhiên: *Cô kia má phấn môi son; Nắng dầu mưa dãi càng giòn càng xinh.* (cd). ♦ **môi chì** (dt) X. Môi chì. ♦ **môi thâm** (dt) X. Môi chì. ♦ **môi trên** (dt) Cái môi ở hàm trên. ♦ **môi xẻ** (dt) X. Môi chẻ. ♦ **môi xệ** (dt) Thứ môi (dưới) to, dày và trễn xuống.

MÒI (dt) Cái vá bằng miếng sọ dừa để múc canh: L *ành làm gáo, vỡ làm môi, lôi thôi làm thìa* (tng).

MỐI (dt) Mai, người dẫn mối: Ông mối bà mối • *Xt* Mai. ♦ **mối chước** (dt) Cg. Mai dong hay mai nhân, người làm mối: *Mối chước chi ngôn* • (đt) Làm mai: *Cậy người mối chước.* ♦ **mối giới** Mối, lái, kẻ trung gian, người đứng giữa điều đình công việc cho hai bên: *Việc đó phải có mối giới mới đắc lời* • *đt* Móc nối, đứng trung gian: *Tôi phải môi giới giùm mới xong.* ♦ **môi giới thể** (dt) (y) Các chất dùng cấy nuôi vi trùng (milieu de culture). ♦ **môi nhân** (dt) X. Mai nhân. ♦ **môi trường** (dt) Nơi tiếp xúc nhau để hoạt động, sinh nở.

MỎI (dt) (khoáng) Than đá. ♦ **mỏi dầu** (dt) Dầu hỏa, dầu hôi hay dầu lửa. ♦ **mỏi điền** (dt) Mỏ than. ♦ **mỏi khí** (dt) Hơi than đá. ♦ **mỏi khí đăng** (dt) Đèn khí đá.

MỒI (dt) Thức ăn dùng nhử (rử) bắt loài vật: *Hết mồi, móc mồi, rỉa mồi, táp mồi; Ai về nhắn với ông câu, Cá ăn thì giật để lâu hết mồi* (cd) • (R) a) Đồ ăn mà cầm thú kiếm được để ăn hay nuôi con: *Bắt mồi, đút mồi; Chim bay về núi tối rồi; Không nơi chim đậu không mồi chim ăn* (cd) • b) Đồ nhắm, đồ ăn uống rượu: *Phá mồi* • c) Khách mua dâm. Kiếm mồi, câu được con mồi • (B) a) Vật làm mê lòng người: *Mồi phú quý* • b) Bàn, ván: *Bắn đạn (bi) một mồi hai cắc* • c) Cú, mỗi lần mua dâm: *Gặp khách sang mỗi mồi được 500 đồng.* ♦ **mồi chài** (dt) Màu mè, dáng điệu để người ta để ý đến: *Mồi chài diêm dúa.* ♦ **mồi hoa** (dt) Mồi câu cá bằng phấn người X. Câu quẹt. ♦ **mồi kiến** (dt) Câu cá bằng trứng kiến vàng. ♦ **mồi khô** (dt) Đồ ăn uống rượu khô khan, không phải xào nấu như, dậu phọng, tôm khô, me sống, v.v... ♦ **mồi nhắm** (dt) Cg. Đồ nhắm, đồ ăn uống rượu: *Cho khô khan, không cần mồi nhắm.* ♦ **mồi rừng** (dt) Đồ ăn uống rượu xào nấu với nhiều gia vị kích thích, theo điệu thịt rừng. ♦ **mồi sang** (dt) Khách mua dâm thuộc hạng sang: *Gặp mồi sang.* ♦ **mồi thơm** (dt) Miếng mồi có mùi thơm, dùng câu hay đánh bẫy nhạy • (B) Vật quý, địa vị cao, lương hậu...; *Kẻ xâm lăng hay dùng thơm như dân bổn xứ.*

MỒI (dt) Nhờ vật đang cháy để đốt một vật khác: *Mồi cây đuốc, mồi điếu thuốc* • (dt) Vật khô, nhạy lửa: *Mồi rơm, mồi bã, làm mồi cho lửa.* ♦ **mồi đèn** (dt) Đốt đèn với cây đèn khác đang cháy: *Qua hàng xóm mồi đèn.* ♦ **mồi đuốc** (dt) Thắp đuốc mình với cây đuốc người khác. ♦ **mồi khoan** (dt) Khoan nhắp cho có một lỗ nhỏ để mũi khoan dễ bắt răng. ♦ **mồi máy** (dt) Chế thêm chút xăng để máy mau bắt chạy. ♦ **mồi thuốc** (dt) Đốt điếu thuốc mình với điếu thuốc đang cháy của người khác.

MỒI (tt) Trổ lốm đốm trên da như vỏ con đồi mồi: Da mồi tóc bạc.

MỐI (dt) Đầu hai sợi dây buộc thắt lại: *Đôi ta như chỉ trong vòng, Phăng chưa đặng mối trong lòng còn ghi* (cd) • (B) *mt.* Tiếng gọi một việc cấu tạo ra: *Mối họa, mối lợi, mối sầu, mối tình, Gỡ mối tơ lòng; Buồn trông con nhện giăng tơ; Nhện ơi, nhện hỏi, nhện chờ mối ai?* (cd) • (R) Việc cấu tạo: *Dắt mối, làm mối, mai mối; Quay tơ phải giữ mối tơ; Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh* (cd) • Người nhận mua hàng hằng kỳ: *Bỏ mối* • Người mua hàng hay đi xe: *Bắt mối, kiếm mối, xe có mối* • (chm) nơi ráp hai đầu kim loại: *Đậu mối, hết mối, kẹo mối, làm mối; Hàn mỗi mối 20 đồng.* ♦ **mối bao** (dt) Người đi xe bao nguyên cỗ, xe không được rước khách khác: *Đi mối bao.* ♦ **mối cháy** (dt) (chm) Mối hàn mồi trước cho dính, để hàn được ngay ngắn *(amorcedesoudure).* ♦ **mối giường** *(rường)* (dt) X. Giềng mối. ♦ **mối hàn** (dt) Nơi ráp hai đầu hay hai mí kim loại: *Giữa mối hàn* • Lần hàn: *Hai chục đồng một mối hàn.* ♦ **mối hàng** (dt) Khách hàng mua hằng kỳ: *Dành cho mối hàng, không bán lẻ.* ♦ **mối lái** *dtđ.* Người dẫn mối, làm mai: *Thương lượng ngay, không cần mối lái.* ♦ **mối mang** *dtđ.* Nh. Khách hàng và mối hàng: *Một mặt lo chế tạo, một mặt kiếm mối mang.* ♦ **mối manh** *dtđ.* Cg. Manh mối, duyên do, then chốt, cái khởi đầu: *Tìm không ra mối manh chi cả.* ♦ **mối ráp** (dt) Lần ráp, mối hàn: *Hoàn khéo, không thấy mối ráp.* ♦ **mối tơ** (dt) Cái mối của cuồng tơ, chỗ mở cuồng tơ ra • (B) Duyên chồng vợ, sự rắp ranh để một cặp trai gái lấy nhau: *Quay tơ phải giữ mối tơ, Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh* (cd).

MỐI (dt) (động) Loại kiến trắng, càng (miệng) cứng, ăn gỗ và quần áo sách vở: *Gò mối, nấm mối, dầu trừ mối.* ♦ **mối ăn** (tt) Bị bầy mối gặm nhấm bên trong: cột bị mối ăn. ♦ **mối càng** (dt) Loại mối to con, có hai càng thật cứng. ♦ **mối cánh** (dt) Con mối đã già, có hai cánh mỏng và dài, khi trời chuyển mưa thì bay ra đáp vô ánh đèn; một lát rụng cánh chết. ♦ **mối chúa** (dt) Con mối to hơn hết trong bầy • (B) Kẻ ăn ở không, mập và trắng: *Ở nhà làm mối chúa.* ♦ **mối đục** (tt) Bị mối ăn khuyết vô. ♦ **mối gặm** (tt) Bị mối mới bắt đầu ăn sầy sầy bên ngoài. ♦ **mối kim** (dt) Loại mối nhỏ con, nhọn đầu. ♦ **mối trắng** (dt) Loại mối mình trắng, mập, hay tha đất làm gò để ở.

MỐI (dt) (động) Loại bò sát bốn chân đuôi dài, vảy nhỏ và láng, lưng bằng: *Rắn mối.*

MỐI (dt) (động) Tên thứ cá sông, thịt trong và có lớp, ít xương: *Cá mối.*

MỐI (dt) (thực) Loại dây leo, lá hình tim có lông, vò ra nước để đông đặc, ăn với đường: Lá mối.

MỖI *chđ:* Tiếng chỉ từng cái một: *Mỗi người mỗi vẻ; mỗi thứ mỗi mất; trách lòng con nhện lăng loàn, Chỉ bao nhiêu sợi mỗi dàng mỗi giăng* (cd). ♦ **mỗi mỗi** *chđ:* Cả thảy, tất cả: *Mỗi mối đều chu đáo.* ♦ **mỗi một** chđ. Chỉ có một, vỏn vẹn chỉ có một: *Trong túi, chỉ có mỗi một đồng bạc.*

MỘI (dt) Đường nước nhỏ trong lòng đất: *Lỗ mội, nước mội.*

MỘM (dt) Phần ở đầu cán cày để cắm cái diệp vào • (B) (trt) Khớp, ngay: *Nói trúng mộm.*

MỒM (dt) Miệng người và loài vật: Im mồm, *miệng mồm; Nhà này có quái trong nhà, Có con chó đực cắn ra đàng mồm* (cd). ♦ **mồm mép** (tt) Miệng lưỡi, lém lỉnh lanh lợi,

M

hoạt bát: *Người mồm mép.* ♦ **mồm miệng** (dt) X. Miệng mồm. ♦ **môn dựng** (dt) Loại môn trồng trên giồng củ to.

MÔN (dt) (thực) Loại cỏ không thân, tàu cao lối 1m, lá hình tim láng: *Nói như nước đổ lá môn; Gió đưa bụi chuối sau hè; Bụi môn trước cửa, ai dè em hư* (cd). ♦ **môn cánh tiên** (dt) Loại môn trồng trên vồng củ dẻo ngon, tàu ăn không được. ♦ **môn cau** (dt) Loại môn trồng trên vồng, củ xốp, nhiều bột, tàu ăn không được. ♦ **môn đốm** (dt) Loại môn kiểng, lá có gân hình lọng, màu xanh có đốm trắng và đỏ, hoặc giữa đỏ có bìa xanh, hoặc xanh giọt đốm trắng (Caladium bicolor). ♦ **môn nước** (dt) Loại môn mọc dưới nước, tàu ốm, lá có lông mịn không thấm nước củ nhỏ bằng ngón chân cái, tàu ăn ngứa họng (Clocasia esculenta). ♦ **môn ngọt** (dt) Loại môn mọc dưới nước, lá có đốm đỏ ở giữa, tàu ăn được,củ bằng ngón chân cái ở đầu ngó, ngó và củ đều ăn được. ♦ **môn sáp** (dt) Loại môn thân to, tàu to có bẹ ôm thân, lá bằng vòng tay, củ to và dẻo (Alocasia macrorrhiza). ♦ **môn sen** (dt) Loại môn trồng trên vồng. Củ dẻo dai và ngon. ♦ **môn sọ** (dt) Loại môn củ tròn nhiều bột. ♦ **môn Tàu** (dt) Loại môn trồng trên vồng, củ to, tàu to, lá dày và sặm.

MÔN (dt) Cửa, cánh cửa: *Hậu môn, khải hoàn môn, ngọ môn, tiền môn* • (R) Nhà, nhà học: *Nha môn, môn đương hộ đối* • Môn, khoa: *Môn sử, môn địa, môn toán, chuyên môn.* ♦ **môn ấm** (dt) Phúc ấm của ông bà cha mẹ để lại. ♦ **môn bài** (dt) Giấy phép cho mở cửa hàng: *Thuế môn bài.* ♦ **môn bao** (đt) Đút lót tiền vào cửa. ♦ **môn đệ** (dt) Học trò cùng chung một thầy • Cg. Môn địa, cảnh nhà. ♦ **môn địa** (dt) Gia thế, cảnh nhà. ♦ **môn đồ** (dt) Nh. Môn đệ. ♦ **môn hạ** (dt) Người nhà, kẻ ăn làm trong nhà. ♦ **môn hộ** (dt) Nhà cửa, cửa ngõ • Chi phái, dòng dõi. ♦ **môn lệ** (dt) Người giữ của. ♦ **môn loại** (dt) Bộ môn, loài giống: *Chia thành môn loại.* ♦ **môn mạch** (dt) Mạch máu chảy vào gan. ♦ **môn my** (dt) Ngạch cửa trên (để đề chữ) • (B) Gia thế. ♦ **môn nghiệp** (dt) Nghiệp nhà, nghề của ông bà truyền lại. ♦ **môn ngoại** (trt) Ở ngoài cửa, ngoài sân. ♦ **môn nha** (dt) Răng cửa. ♦ **môn nhân** (dt) Người học trò • Người giữ cửa. ♦ **môn phái** (dt) Phái học từ một thầy tỏ ra: *Chia ra nhiều môn phái.* ♦ **môn pháp** (dt) Cg. Gia pháp, phép tắc trong nhà. ♦ **môn phiệt** (dt) Dòng dõi nhà giàu sang. ♦ **môn phong** (dt) Thói nhà, nề nếp riêng một gia đình. ♦ **môn sinh** (dt) Học trò (của người nào). ♦ **môn tốt** (dt) Lính giữ cửa. ♦ **môn thần** (dt) Thần cửa một nhà nào. ♦ **môn vệ** (dt) Người giữ chìa khóa các cửa nẻo trong nhà có trách nhiệm về việc vô ra của kẻ trong người ngoài. ♦ **môn vọng** (dt) Sự trông mong của gia đình. ♦ **môn xỉ** (dt) Nh. Môn nha.

MÔN (dt) Phồn, phe đảng: *Một môn với nhau cả* • (bạc) Liền, ba lá bài có dính dáng nhau (tứ sắc): *Môn xe pháo ngựa, đánh bài lận ra môn.*

MÔN MỘT (trt) Rõ ràng từng cái: *Nghe rõ mồn một; Nhớ mồn một.*

MÔNG (dt) Bàn tọa, hai mảnh dưới đít: *Chổng mông, đo mông, xương mông.*

MÔNG (dt) Miếng ván để quỳ lên một chơn, còn một chơn tống đi trên bùn: *Đi mông*

MÔNG (dt) Cây đánh bông vải.

MÔNG (bt) Che áng, tối tăm; Trẻ thơ, dại khờ: *Đồng mông, huấn mông* • Đội, chịu: *Mông ân, Mông trần.* ♦ **mông ân** (dt) Đội ơn, chịu ơn: *Mông ơn ngài dạy, tôi đã lo xong việc ấy.* ♦ **mông dưỡng** (dt) Chịu sự nuôi nấng dạy dỗ. ♦ **mông lung** (dt) Ánh sáng lờ mờ lúc chạng vạng: *Mông lung huyền ảo.* ♦ **mông muội** (tt) Tối tăm, không rõ ràng: *Trạng thái mông muội ở đời thượng cổ* • Ngu dại: *Bộ óc mông muội.* ♦ **mông trần** (đt) Lặn lội lầm than, nói về một ông vua bỏ ngôi chạy giặc: *Muốn giải phóng quê hương, đức Hàm nghi phải mông trần đây đó.*

MÔNG (tt) Bao la mù mịt. Mênh mông. ♦ **mông khí** (dt) Lớp không khí bao quanh trái đất. ♦ **mông mênh** (trt) X. Mênh mông. ♦ **mong quạnh** (tt) Rộng rãi và vắng vẻ: *Đồng không, mông quạnh.*

MÔNG (dt) Cg. Mào, miếng thịt dai nằm dọc trên đầu con gà, và loại chim hay rắn: *Mồng chim, mồng rắn hổ, thiến mồng cắt tích.* ♦ **mồng gà** (dt) Mồng con gà trống (gà mái mồng rất nhỏ): *Máu mồng gà* • (thực) Cây hoa thuộc loại cỏ, cao từ 0m50 tới 1m, lá láng, phát hoa thành cộng dài, đầu nở to như mồng gà hoặc như cái sống lưỡi búa đẻo, màu vàng, đỏ, xanh, tím, năm lá dài, năm tiểu nhị, hột đen nhỏ láng bóng (Colosia argentea). ♦ **mồng gà lưỡi búa** (dt) Nh. Mồng gà. ♦ **mồng gà ngũ thốn** (dt) Thứ mồng gà lưỡi búa cây lùn lối 0m15 hoa to. ♦ **mồng gà tụi** (dt) Thứ mồng gà cây lá đều giống mồng gà lưỡi búa, nhưng hoa xòe ra như đuôi chồn. (Cristana argentea).

MÔNG *chđ.* Cg. Mùng, tiếng gọi theo thứ tự 10 ngày đầu trong tháng âm lịch: *Có trăng tính phụ lồng đèn, Ba mươi mồng một, đi tìm lấy trăng* (cd).

MÔNG QUÂN (dt) (thực) Cg. Bồ quân và Hồng quân, tên chữ: *Ngô quân,* X. *Hồng quân.*

MÔNG TƠI (dt) (thực) Mồng tơi, Tầm tơi hay Lạc quỳ, sách gọi Chung quỳ hay Yên chí thái, loại dây quấn, lá dày, hình tim mọc sen, trong có nhiều mủ nhớt, gié hoa không cộng màu đỏ, trái chín màu đỏ sặm thuộc loại phì quả, lá dùng nấu canh ăn nhuận trường, trái trị đau mắt, là đâm nát để chút muối trị được chứng sưng ngón tay (Basella rubra L).

MỐNG (dt) X. Cầu vồng: *Mống dài thì nắng, mống ngắn thì mưa* (tng). ♦ **mống bảng** (dt) Mống ngắn dựng lên như tấm bảng. ♦ **mống chuồng** (dt) Tiếng lái dùng chế nhạo (Muốn chồng).

MỐNG (tt) Cg. Bống, dại dột: *Khôn sống, mống chết.*

MỐNG (dt) Chồi, mộng: *Chồi mống, mầm mống, mọc mầm, mọc mống* • (R) Đứa mạng: *Chết không còn một mống* • (B) (đt) Nảy ra, phát sanh: *Mống lóng làm loạn; Mống sanh dị chí.* ♦ **mống mẹo** (dt) Ý tứ, mưu mẹo vừa nảy ra.

MỐNG (dt) Mống... ♦ **mống đít** (dt) Hai mảng thịt dưới đít. ♦ **mống trôn** (dt) Nh. Mống đít.

MỐNG (dt) Tên gọi người dắt các ông thầy bói mù: *Thằng mống.*

MỘNG (dt) Mống, mầm non trong hột hay trong trái dừa nứt ra: *Mộng dừa, mộng lúa; Đám ruộng, nứt ruộng* • (R) a) Hột nhỏ trong tròng mắt bệnh: *Mắt có mộng* • b) Cái chốt nhỏ ở cạnh miếng gỗ bên này để tra vào cái lỗ cùng một cỡ ở cạnh miếng gỗ bên kia để hai miếng cùng

ăn chịu nhau: *Ăn mộng, cắn mộng, khít mộng, lỗ mộng, ráp mộng, tra mộng.* ♦ **mộng âm** (dt) Lỗ mộng, cái lỗ cùng một cỡ với mộng ở cạnh ván khác, để khi ghép hai miếng lại, nó ngậm cái mộng. ♦ **mộng cái** (dt) Nh. Mộng âm. ♦ **mộng dương** (dt) Mộng (B). ♦ **mộng đực** (dt) Nh. Mộng dương. ♦ **mộng mẹo** (dt) Mưu chước rập nhau: *Mộng mẹo ăn khớp.*

MỘNG (tt) Mập, béo (nhờ đã thiến): *Bò mộng, trâu mộng.*

MỘNG (dt) Giấc chiêm bao: *Bàn mộng,chiêm mộng, đoán mộng, giấc mộng, nằm mộng, ứng mộng* • (R) Sự mơ ước: *Mơ mộng, xây mộng đẹp.* ♦ **mộng ảo** (dt) Cảnh thơ, việc tưởng tượng hão huyền: *Trò mộng ảo.* ♦ **mộng cảnh** (dt) Cảnh, việc thấy trong giấc chiêm bao: *Mộng cảnh đau lòng.* ♦ **mộng du** (đt) Chiêm bao thấy đi chơi: *Mộng du tiên cảnh* • (dt) Giấc chiêm bao thấy đi chơi: *Cuộc mộng du.* ♦ **mộng điệp** (dt) Giấc bướm • (thth) Giấc chiêm bao. ♦ **mộng đẹp** (dt) Sự mơ ước đẹp đẽ về tình duyên, danh vọng hay tiền của: *Xây mộng đẹp ở tương lai.* ♦ **mộng hành** (đt) Đi đứng trong khi còn mê ngủ. ♦ **mộng hồn** (dt) Lòng mơ ước quá lắm (như chiêm bao thấy thật). ♦ **mộng huyễn** (dt) Nh. Mộng ảo. ♦ **mộng hùng** (dt) Giấc chiêm bao thấy gấu (điềm sẽ sinh con trai). ♦ **mộng kiến** (đt) Chiêm bao thấy: *Mộng kiến giai nhân.* ♦ **mộng lý** (dt) Làng mộng • (thth) Trong giấc chiêm bao. ♦ **mộng mị** (dt) Nh.Mộng• Không thật, không dám tin: *Chiêm bao mộng mị, hơi nào mà tin.* ♦ **mộng tinh** (dt) Chứng bệnh xuất tinh khí khi chiêm bao thấy cảnh dâm dục kích thích, nguyên nhân do tinh lực tràn trề, hoặc tính đa dâm, ngày thường mơ mộng ao ước nên đêm đến nằm mơ. ♦ **mộng tưởng** (dt) Mơ tưởng tưởng đến như chiêm bao thấy: *Luôn luôn mộng tưởng hình bóng người yêu* • Nh. Mộng ảo: *Đều mộng tưởng.* ♦ **mộng thoại** (đt) Mớ, nói chuyện khi ngủ mê. ♦ **mộng triệu** (đt) Điềm ứng trong giấc chiêm bao. ♦ **mộng yểm** (dt) Cg. Ác mộng, giấc chiêm bao thấy điều dữ làm cho kinh sợ.

MỐP (dt) (thực) Giống cỏ mọc dưới sình ngập nước, cộng mập xốp, ăn được: *Dưa mốp, rau mốp.*

MỐT (dt) Ngày sau, ngày mai: Sáng mốt, tối mốt, trưa mốt: *Bữa nay thứ hai, mốt là thứ tư* • (R) Một ngày sẽ tới: *Mai kia mốt nọ; Đôi ta chẳng mốt thì mai; Không chày cũng kịp, có ngày gặp nhau* (cd).

MỐT (dt) Một phần mười đơn vị hoặc của số chẵn, kèm theo: *Một cắc mốt, hai đồng mốt, hai mốt, trăm mốt, ngàn mốt, hiên mốt, một ký mốt, hai thước mốt; Băm mốt bước qua, băm ba bước lại* (tng).

MỐT (dt) Kiểu, cách: *Mốt cũ, mốt mới. Đúng mốt, trật mốt (model).*

MỘT *st.* Số đầu hết trong các số đếm: *Một với một là hai; Một cảnh hai quê; Một lòng một dạ; Của một đồng, công một lượng* (tng) • (trt) Càng, chồng chất thêm: *Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngại chân thăm thẳm một ngày một xa* (cd) • Vẫn, cứ thế luôn: *Ra đi em một ngó chừng. Ngó sông sông rộng ngó rừng, rừng sâu* (cd) • Quyết lòng, không thay đổi: *Chàng và thiếp một theo mây; Con thơ để lại chốn này ai nuôi* (cd) • Ít, vỏn vẹn, không đáng kể: *Một người một, một bên đây, một vài.* ♦ **một bề** (đt) Một mặt của vật có mặt phẳng • (R) Một cách ăn ở đời không thay đổi: *Vẹn giữ một bề.* ♦ **một bên** (trt) Khít bên, gần đây. *Ở một bên mà xa lắc gì phải lật đật!* • Một phía, một đàng: *Một bên chịu, một bên không.* ♦ **một bụng** (tt) Ăn ý, toa rập: *Chúng nó một bụng với nhau mà tin sao được.* ♦ **một cây** (tt) (lóng) Một tay chẳng vừa: *Thằng đó một cây à!* • trt Vô địch chẳng ai bằng: *Chơi bời một cây; Nói dóc một cây.* ♦ **một con** (tt) Chỉ có một đứa con: *Gái một con trông mòn con mắt* • (R) Chỉ một cây con hay còn một con: *Chuối chừa một con; Mất thì chỉ còn một con.* ♦ **một cột** (tt) Chỉ có một cây cột to vừa làm chưn, vừa chịu cho tất cả cái sườn: *Chùa một cột* • (B) Chỉ có một mình là rường cột, là quan trọng nhất: *Một cột chống trời.* ♦ **một cửa** (trt) (lóng) Nh. Một cây ♦ **một chập** (trt) Trong thời gian ngắn: *Đi một chập trở lại.* ♦ **một chiều** (trt) Xuôi theo một phía: *Đường một chiều, luận điệu một chiều, báo chí một chiều.* ♦ **một chốc** (trt) Cg. Một lúc. Nh. Một chặp: *Đi một chút rồi về.* ♦ **một chúc** (trt) Nh. Một chốc. ♦ **một chút** (trt) Cg. Một tí, chút ít: *Cho một chút mực* • Một vật nhỏ mọn: *Cũng vì một chút con thơ, Cho nên giải chiếu đập dơ trăm đường* (cd). ♦ **một đời** (trt) Cả đời chỉ một cách thế, không có chi khác: *Chịu khổ một đời.* ♦ **một đời chồng** (bt) Đã có một người chồng rồi. ♦ **một đời vợ** (bt) Đã có một người vợ rồi. ♦ **một giờ** (tt) Một tiếng đồng hồ, khoảng thì giờ bằng một phần 24 của một ngày một đêm: *Đau một giây, chết một giờ, trong một giờ là xong* • Giờ thứ nhất của một ngày một đêm: *Bà tắt thở hồi một giờ; Một giờ khuya* • Giờ thứ 13 trong một ngày một đêm: *Hồi một giờ nắng gắt; Một giờ trưa.* ♦ **một hai** (trt) Khăng khăng, nhứt định: *Một hai đòi đi* • *st.* Tiếng đếm cho nhịp: *Một hai, một hai.* ♦ **một hai khi** (trt) Thỉnh thoảng, lâu lắm mới có một lần: *Một hai khi nó cũng có về thăm nhà.* ♦ **một hơi** (trt) Nh. Một mạch luôn, không nghỉ: *Làm một hơi, nói một hơi* • Một bầu khí trời trong phổi cho ra từ từ không nghỉ và không hít vô cái khác: *Lặn một hơi; U một hơi.* ♦ **một khi** (trt) Khi mà, đến khi. Một khi anh ấy nhận, là việc kể như xong xuôi, là việc kể như xong xuôi cả • (lóng) Nh. Một cây và một cửa: *Thằng này một khi mà ta!* ♦ **một lát** (trt) Nh. một chặp: *Đi một lát về.* ♦ **một lát nữa** (trt) Một chặp sau, lời hẹn: *Một lát nữa tôi về.* ♦ **một lòng** (tt) Trung thành: *Một lòng với nước non* • Nh. Một bụng: *Chúng nó một lòng với nhau.* ♦ **một lời** (trt) Nh. Một tiếng, nhất định, không dời đổi: *Người lớn, chỉ một lời thôi.* ♦ **một lúc** (trt) Nh. Một chặp • Một khoảng thì giờ nào đó. Vui trong một lúc mà để hại ngàn đời: Một lúc nào đó, khi nhớ đến thì việc đã qua rồi. ♦ **một lửa** (tt) (chm) Mỗi lửa đốtmột lần đến đỏ rồi đập rèn đến thành hình, không phải đốt lại • (B) Một con, đẻ (nằm lửa) chỉ một lần: *Cô đó mới một lửa mà.* ♦ **một mạch** (trt) Nh. Một hơi: *Đi một mạch tới nhà.* ♦ **một mai** (trt) Một ngày mai nào đó, lúc sau này: *Một mai bóng xế cội tùng. Mũ rơm ai đội, áo thùng ai mang?* (cd). ♦ **một mảy** (dt) Một món đồ nhỏ mọn: *Đuổi đi không cho một mảy.* ♦ **một mảy lông** (dt) Một món đồ thật không đáng giá: *Không cho lấy một mảy lông.* ♦ **một mặt** *bt:* Một bên, một phía: *Kiếng một mặt, tủ một mặt* • Một lần có mặt, có đến: *Một mặt hơn mười gói* (tng) • Một đàng một phía phải lo: *Một mặt báo tin về nhà, mặt khác...* ♦ **một mình** (trt) Độc có

M

một người: *Chuối cây mình chuối lòng trinh; Chuối ở một mình sao chuối có con?* (cd). ♦ **một mực** (trt) Khăng khăng, nhất định, một mực từ chối. ♦ **một nước** (trt) Sắc uống một lần: *Thang thuốc này sắc một nước thôi* • Một lần nghỉ để được vỗ hen và cho nước: *Độ gà này đá một nước* • Nh. Một mạch: *Bị mắng, đi một nước* • Cùng chung quê hương: *Người một nước ở một nước; Nhiễu điều phủ lấy giá gương; Người trong một nước phải thương nhau cùng* (cd). ♦ **một nhà** (trt) Chung chạ, ăn ở với nhau: *Miễn cho anh nói thiệt thà, Dầu cho Hồ, Việt, một nhà khó chi* (cd) • Cùng phe, cùng nòi giống: *Anh em một nhà.* ♦ **một sức một** (trt) Một người đánh với một người: *Đánh một sức một.* ♦ **một tí** (trt) Nh. Một chặp, một chốc, một chút, một lát. ♦ **một tiếng** (trt) Nh. Một lời: *Giá nhất định, chỉ nói một tiếng thôi* • Một giờ: *Trong một tiếng thì xong.* ♦ **một thì** *(thời)* (trt) Một lúc tươi đẹp hay mạnh mẽ, nổi danh: *Ai dầu giải mấy cũng chỉ một thì, Phòng không treo giá còn gì là xuân* (cd). ♦ **một thí** (đt) Nh. Một tí. ♦ **một thời** (trt) X. Một thì. ♦ **một vài** (trt) Vài, chút đỉnh: *Nán cho tôi một vài ngày, thế nào tôi cũng trả.*

MỘT (trt) Chìm ngấm, khuất lấp, mất đi: *Mai một, mệnh một.* ♦ **một ẩm** (đt) Uống như hũ chìm (uống rượu nhiều quá như trầm mình con rượu). ♦ **một đầu não** (tt) Không có trí khôn (ngu đần). ♦ **một địa** (đt) Chôn (người chết) xuống đất. ♦ **một hứng** (đt) Cụt hứng, mất cả hứng thú. ♦ **một lạc** (tt) Suy vi, tàn lụn. ♦ **một lương tâm** (đt) Không có lương tâm, tàn nhẫn, quên ơn). ♦ **một tự bi** (đt) Tấm bia không chữ • (B) Người dốt, mù chữ. ♦ **một thú** (đt) Mất cả thú vị.

MƠ (đt) (thực) Cây rừng thuộc họ mận, trái chua chua: *Quả mơ, rừng mơ.*

MƠ (đt) (thực) Cg. La ma, sách thuốc gọi bông lan, loại dây leo, dây có nhiều nhựa trắng, có tính ích tinh, cường dương.

MƠ (tt) Mới, chưa có kinh nghiệm và thành tích: *Còn mơ, hạng mơ, lơ mơ, ngựa mơ, tay mơ.*

MƠ (bt) Mê, mộng, chiêm bao: *Giấc mơ, nằm mơ; Đêm qua ba bốn lần mơ, Chiêm bao thì thấy dậy rờ thì không* (cd)• (R) Ước ao, muốn cho có, cho thấy: *Đừng mơ uống công, Giọt mưa cửu hạn còn mơ đến giờ* (Co). ♦ **mơ hồ** (tt) X. Mô hồ • (R) Lãng mạn tình tứ: *Lòng sư muốn những mơ hồ, Bỏ cả kinh kệ, tìm cô hỏi chào* (cd). ♦ **mơ màng** (đt) Thấy phảng phất nửa mê nửa tỉnh: *Thấy anh em những mơ màng, Tưởng rằng dấy dấy phụng hoàng kết đôi* (cd) • Thiu thiu, hơi mê: *Còn đang mơ màng.* ♦ **mơ mòng** (đt) Nh. Mơ màng: *Ngàn năm tiếc giấc mơ mòng khi xưa.* ♦ **mơ mộng** (đt) Tưởng tượng, ao ước và thấy trong trí những việc đang ham muốn: *Tuổi trẻ đang mơ mộng.* • (tt) Lờ đờ tình tứ: *Cặp mắt mơ mộng.* ♦ **mơ tưởng** (đt) Nhớ đến nghĩ đến: *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm mơ tưởng nghĩ ông láng giềng* (cd). ♦ **mơ ước** (đt) Ước muốn việc khó thể được: *Mơ ước hão huyền.*

MỜ (tt) Lờ, lu, không tỏ rõ: *Lờ mờ, lu mờ. Đêm qua ra đứng bờ ao; Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ* • Mù, làng, không thấy rõ: *Mắt mờ, mù mờ.* ♦ **mờ ám** (tt) Tối tăm, không rõ ràng, không ngay thẳng: *Làm việc mờ ám, tiền bạc làm mờ ám lương tâm.* ♦ **mờ đục** (tt) Đục và không thấy: *Kiếng mờ đục, tròng mắt mờ đục.* ♦ **mờ mịt** (trt) X. Mịt mờ. ♦ **mờ mờ** (trt) Hơi mờ không thấy rõ: *Mắt thấy mờ mờ, trời mờ mờ tối.* ♦ **mờ ớ** (trt) Mang máng, na ná, phỏng chừng: *Nhớ mờ ớ, nói mờ ớ.* ♦ **mờ tối** (tt) Nh. mờ ám: *Lương tri mờ tối; thấy tiền lương tâm mờ tối cả* • Chạng vạng, lúc trời gần tối: *Mới mờ tối, đã có ăn trộm.*

MỚ (đt) Nói chuyện trong chiêm bao: *Ngủ hay mớ; Mớ suốt đêm.* ♦ **mớ trển** (đt) Nói thì thầm một mình lúc đang ngủ.

MỚ (đt) Trăm ngàn (100.000): *Trăm, ngàn, vạn, mớ để vào đâu* (T.Xương) • (R) Một số vừa vừa, không đếm là bao nhiêu: *Đạo cang thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ, lại chồm mớ kia* (cd). ♦ **mớ bảy mớ ba** (tng): Thứ này thứ nọ thật nhiều: *Người thì mớ bảy mớ ba, Người sao rách áo như là áo tơi* (cd). ♦ **mớ cùi** (đt) Mớ cùi mít, không ăn được • (thth) Không có chi cả: *Có mớ cùi chớ có!* ♦ **mớ khỉ** (đt) Nh. Mớ cùi mít, có mớ khỉ gì đâu? ♦ **mớ nhắm** (đt) Mớ và nhắm, tức chút đỉnh, không nhiều: *Có mớ nhắm nên để dành, cờ bạc chi cho thua trớt hết.*

MỞ (đt) Khui, khai ra, dở lớp ngoài để bày bên trong ra hoặc làm cho vô ra được: *Mở cửa, mở ngõ; Cởi mở; Mở mương Mường chạy lên rừng, Ta hay Mường chạy ta đừng mở mương* (cd) • Bắt đầu, khởi sự: *Mở cuộc điều tra, bán mở hàng* • Bày, lập, gây dựng: *Mở hội, mở cuộc thi* • Xổ: *Uống thuốc mở.* ♦ **mở banh** *đt.*Cg. Mở phanh, banh rộng ra: *Mở banh cái gói, mở banh đòn bánh tét.* ♦ **mở bét** *đt.*X. Mở hoác. ♦ **mở bờ cõi** *đl.* Nới ranh đất nước cho rộng thêm, thường bằng cách xâm lấn đất người: *Cuộc Nam tiến của ta đã mở bờ cõi rất rộng.* ♦ **mở cờ** (đt) Xổ lá cờ ra • (B) Khoan khoái nhẹ nhàng: *Mừng như mở cờ trong bụng.* ♦ **mở cửa mả** (đt) Lễ cúng tại mả cho hồn người chết biết đường về nhà cũ, cách ngày chôn một ngày, lễ vật gồm có con gà, cây mía và nhiều món khác • X. Cà mở cửa mả. ♦ **mở chì** (đt) Khui hàng, tháo dây buộc một gói hàng, một kiện hàng có cặp chì niêm (déplombage). ♦ **mở đầu** (đt) Nói lời đầu tiên: *Ông chủ tịch mở đầu phiên họp bằng một câu cám ơn cử tọa.* ♦ **mở đèn** (đt) Vặn cho đèn (khí) cháy: *Vô nhà sao không mở đèn?* ♦ **mở đường** (đt) Đắp đường thông thương: *Nhà nước mới mở đường thông qua chợ.* ♦ **mở đường máu** (đt) Liều mạng bắn giết địch ở một phía để thoát thân khi bị vây: *Ra lịnh mở đường máu thoát thân.* ♦ **mở gió** (đt) Mở nút miệng ống bể cho gió thổi vào đống than lò rèn: *Mở gió vừa phải để đốt thanh sắt.* ♦ **mở hàng** (đt) Mở cửa hàng ra bán: *Buôn bán, phải mở hàng cho đúng giờ khắc* • (trt) Mua hay bán trước hết trong ngày: *Bán mở hàng, mua mở hàng.* ♦ **mở hàng họ** (đt) Khởi nhóm chợ lần đầu khi bước qua năm mới: *Mồng ba mở hàng họ.* ♦ **mở hé** *đt.*Cg. Mở hí, mở ra một chút: *Nghe la, va mở hé cửa ra dòm.* ♦ **mở hí** *đt.*X. Mở hé. ♦ **mở hoác** *đt.*Cg. Mở toang, mở banh ra hết: *Cửa mở hoác đây mà chủ nhà đi đâu?* ♦ **mở hội** (đt) Bày hội hè, thi cử, có đông người dự: *Vui như mở hội.* ♦ **mở hơi** (đt) Vặn cho hơi xì ra: *Mở hơi bình hàn* • (B) Thở được nhẹ nhàng, hết ấm ức: *Nghe được lời nói phải mới mở hơi* • (R) Nói khéo để gợi câu chuyện: *Nhờ ông mai mở hơi để vào đề.* ♦ **mở khóa** (đt) Dùng chìa khóa vặn cho cái khóa bung ra • (B) Làm một

việc cấm làm: *Mở khóa động đào.* ♦ **mở lòng** (đt) Đoái tới, đem lòng thương: *Mở lòng từ bi* • Cg. Vỡ lòng từ bi • Cg. Vỡ lòng, bắt đầu học: *Sách học mở lòng.* ♦ **mở lời** (đt) Nói, mở miệng nói: *Anh ấy toan mở lời, bị vợ ra hiệu nín luôn.* ♦ **mở màn** (đt) Kéo màn lên: *Chuông reo mở màn hát* • (R) Cg. Mở mào, bắt đầu: *Cuộc thảo luận đã mở màn.* ♦ **mở mang** *đt.*Cg. Khai hóa, làm cho rộng lớn, cho sáng sủa, cho văn minh: *Học cho mở mang; Mở mang, mang chạy lên rừng, Ta ngờ mang chạy, ta đừng mở mang* (cd). ♦ **mở mào** (đt) Bắt đầu: *câu chuyện vừa mở mào, đã có sóng gió.* ♦ **mở mắt** (đt) Thức dậy: *Mới mở mắt đã đòi ăn* • Vừa được sinh ra: *Mở mắt chào đời* • Cg. Sáng mắt, tỉnh ngộ, biết ra sau khi lầm lạc: *Có vậy anh mới mở mắt* • Sửa soạn trông: *Tao cũng mở mắt coi mày làm giàu.* ♦ **mở mặt** (tt) Cg. Nở mặt, vẻ vang: *Mở mặt với đời.* ♦ **mở miệng** (đt) Nh. Mở lời • Cưa nhắp trước một đường cạn: *Mở miệng gỗ* • Đục một lỗ sâu dưới gốc cây đầu để lấy dầu: *Mở miệng bọng.* ♦ **mở nước** (đt) Vặn vòi nước cho nước chảy ra: *Mở nước rửa nhà.* ♦ **mở ngảng** (đt) Nói bẻ ngang ra, đổi sang ý khác: *Nói mở ngảng* • (R) Đánh tháo cho: *Nhờ tôi mở ngảng, nó mới có lối thoát.* ♦ **mở ngõ** (đt) Mở cửa ngõ. • (B) Để cho tự ý: *Ta đã mở ngõ cho, muốn gì gì thì làm.* ♦ **mở phanh** *đt.*X. Mở banh. ♦ **mở ra** (đt) Mở cửa hoặc dây buộc, cho thong thả • (trt) Giúp khéo bằng lời nói cho người ta hết lúng túng, hết bí lối: *Nói mở ra.* ♦ **mở rộng** (đt) Nới rộng ra: *Mở rộng phạm vi hoạt động.* ♦ **mở rộng cửa** (đt) Mở bét cánh cửa ra • (B) Tiếp đón tất cả, ai cũng được, không phân biệt: *Mở rộng cửa tiếp nhận hội viên.* ♦ **mở rộng lỗ hổng** *đt.*(qs) Đánh nà tới để mở rộng vị trí chiếm đóng (élargir une brèche). ♦ **mở rừng** (đt) Phá rừng cho có đất trồng: *Mở rừng làm rẫy.* ♦ **mở tiệc** (đt) Bày yến tiệc: *Mở tiệc ăn mừng.* ♦ **mở toang** *đt.*X. Mở banh. ♦ **mở tung** *đt.*Nh. Mở toang, X. Mở banh: *Mở tung ra cho thiếu nữ nước xuân vào* (H.X.Hương). ♦ **mở trí** (đt) Làm cho trí hóa minh mẫn, cho hiểu biết, cho khôn khéo hơn trước: *Học để mở trí.* ♦ **mở trói** (đt) Tháo dây đang trói: *Mở trói cho phạm nhân.*

MỠ (dt) Lớp bệu có chất béo trong thân thể động vật: *Lăng mỡ, thắng mỡ, trừng mỡ; Thấy như mèo thấy mỡ* • (R) a) Mồ hôi: *Làm chảy mỡ* • b) Mỡ bò nói tắt: *Vô đầu mỡ* • (tt) Láng bóng: *Da mỡ, lãnh mỡ.* ♦ **mỡ bò** (dt) Mỡ con bò, thường màu vàng: *Mỡ bò vừa nguội là đông đặc* • (R) Chất nhờn màu vàng để bơm hay trét trong máy cho trơn: *Bơm mỡ bò, vô mỡ bò.* ♦ **mỡ cái** (dt) Mỡ heo nguyên miếng (chưa thắng ra nước). ♦ **mỡ cao** (dt) Mỡ heo dày lớp. Mỡ cao thắng được nhiều nước. ♦ **mỡ chài** (dt) Màng mỡ dính theo ruột heo: *Gan gói mỡ chài.* ♦ **mỡ gà** (dt) Mỡ con gà, thường vàng vàng • (tt) Màu vàng vàng: *Đường cát mỡ gà.* ♦ **mỡ giàu** (dt) Mỡ bám vào thịt ở cạnh sườn: *Phở tái mỡ gàu.* ♦ **mỡ lá** (dt) Lá mỡ ở hai bên sườn lợn. ♦ **mỡ nước** (dt) Mỡ heo thắng ra nước. ♦ **mỡ phần** (dt) Mỡ ở gáy lợn. ♦ **mỡ sa** (dt) Mỡ bệu ở bụng: *Bị đánh giập mỡ sa.* ♦ **mỡ thắp** (dt) Mỡ heo con, mỏng.

MỢ (đdt) Vai và tiếng gọi người vợ của cậu mình: *Vì dầu cậu giận mợ hờn, Cháu theo cùng cậu kẻo đờn cậu nghe* (cd) • (R) Tiếng chị chồng gọi tưng em dâu, mẹ chồng gọi nàng dâu trong nhà: *Có mợ thì chợ cũng đông, Không mợ thì chợ cũng không bữa nào* (cd). ♦ **mợ cả** (đdt) Tiếng người trong nhà gọi người dâu trưởng. ♦ **mợ dâu** (đdt) Nh. Mợ. ♦ **mợ nó** (đdt) Mợ của nó nói tắt • Tiếng chồng gọi vợ hoặc anh chị em dâu.

MỚI (dt) X. Mai: Chiều mới, sáng mới, tối mới, trưa mới: *Mới lại chơi.*

MỜI (đt) Thỉnh đến: *Chào mời, giấy mời, thiếp mời; Mời khách, mời đám cưới* • (R) Cầu, bảo cách lễ phép: *Mời ăn, mời ngồi, mời xơi trầu; Khăn vuông bốn chéo cột chùm; Miệng mời người nghĩa mời gùm ít câu; Ăn sao cho được mà mời. Thương sao cho được vợ người mà thương* (cd). ♦ **mời đón** (đt) Đón rước và mời vào: *Cất người đứng ngoài cửa mời đón khách vào.* ♦ **mời gioi** (đt) X. Mời lơi. ♦ **mời lơi** (đt) Mời chiếu lệ cách yếu ớt. ♦ **mời mọc** (đt) (đ): Nh. Mời. ♦ **mời thỉnh** (đt) Nh. Mời: *Biết ngày thì đến, mời thỉnh làm chi.*

MỚI (tt) Còn tốt, chưa dùng hoặc vừa dùng một vài lần: *Đồ mới, nhà mới; Mới yêu thì cũ cũng yêu; Mới có mỹ miều, cũ có công lênh* (cd) • (trt) Vừa qua, liền đó: *Mới may, mới sơn: Làm đồ mới, đi mới về, ngủ mới dậy; Mới khỏi rên, đã quên thầy* (tng) *Tiếng chỉ kết quả do một nguyên nhân nào: Có khó mới có mà ăn; Có vất vả mới thanh nhàn; Không dưng ai dễ cầm tàn che cho* (cd) • sẽ, tiếng hẹn sẽ làm một việc sau khi xong việc trước: *Xong quân dịch mới cưới vợ; Khôn ngoan đến cửa quan mới biết; Giàu có ba mươi Tết mới hay.* ♦ **mới cắt chỉ** (tt) (lóng) Thật mới, vừa đem ra dùng: *Đôi giày mới cắt chỉ; con trai mới cắt chỉ.* ♦ **mới đây** (trt) Vừa ở đây: *Nó mới đây mà!* • Vừa qua, không lâu: *Việc đó mới đây mà!* ♦ **mới đầu** (trt) Trước hết: *Mới đầu, ông cám ơn tất cả, kế đó...* ♦ **mới đó** (trt) Vừa ở đó: *Nó mới đó mà!* • Tiếng chỉ thời gian vừa qua, không lâu: *Mới đó đã có con.* ♦ **mới là** (trt) Rõ, đúng ra: *Tương tri đường ấy mới là tương tri* (K). ♦ **mới lạ** (tt) Còn mới, chưa từng có: *Đồ mới lạ, việc mới lạ; Mình còn mới lạ nên chưa dám đi chơi xa.* ♦ **mới mẻ** (tt) (đ): Nh. Mới. ♦ **mới mung** (tt) (đ): Nh. Mới: *Cũ xì chớ mới mung gì!* ♦ **mới rồi** (trt) Vừa mới đây: *Mới rồi có người đến hỏi thăm anh.* ♦ **mới tinh** (tt) Thật mới, chưa dùng: *Cái áo còn mới tinh.*

MỢI (dt) Cg. Mượt, đả, nước, việc vừa qua chư đưa trớn cho việc sắp tới. Được mợi tới nơi.

MỚM (dt) Bắp thịt nổi cao lên ở vai loài thú • Trái cổ, cục u bướu trước cổ họng người đàn ông: *Trái mớm.*

MỚM (đt) Đút bằng miệng: *Mớm cho con; Mẹ cho con bú mớm nâng niu, Tội trời thì chịu, chẳng yêu bằng chồng* (cd). ♦ **mớm lời** (đt) Nhắn lời, nói nhắn: *Giáp mớm lời với Ất nhờ Ất nói lại cho Bính hay.* ♦ **mớm mồi** (đt) Dùng mỏ đút mồi cho con ăn: *Chim mớm mồi cho con.* ♦ **mớm trống** (đt) Trét cơm nhão vào giữa mặt trống.

MỚM *trt* Ướm, giợm thử: *Đóng mớm mũi đinh, đục móm họng keo.*

MƠN (đt) Vuốt, thoa nhẹ: mơn mụt u • (B) Vuốt ve, nuông chiều: *Cười mơn; Mơn con quá thì nó hư* • (R) Chọc, khiêu gợi: *Mơn cho người ta nói.* ♦ **mơn lồn** (đt) (lóng) Không sợ, chẳng hề sợ (lời đàn bà). ♦ **mơn trớn** (đt) Ở bế, vuốt ve, làm thân để lấy lòng: *Thấy vợ giận, nên theo mơn trớn.*

MỚN (đt) Dời ra một tí: *Mơn tiền cho hai đồng rời ra cho dễ chọi.*

MƠN MỞN (tt) Cg. Mơn mởn, màu lá cây non tươi tốt: *Hải đường mơn mởn cành tơ* (K) • (B) Hơ hớ, hồng hào, đẹp đẽ trong tuổi dậy thì: *Còn con gái mơn mởn* • X. Mởn.

MỚN (dt) Sức chứa một chiếc thuyền: *Thuyền chở đầy mớn.*

MỞN (tt) Mặn mà, không đen không trắng: *Nước da mởn.* ♦ **mởn mởn** (tt) Hơi mởn, không đen lắm: *Lúc này ít dan nắng nên mởn mởn.*

MỞN MỞN (tt) X. Mơn mởn.

MỚP (dt) Mưu lớp, chuyện gạt gẫm cười chơi: *Mắc mớp.*

MỚP (dt) (thực) Loại cây to, gỗ giòn, xốp và nhẹ, có mủ trắng, lá dài 5x10cm mọc chụm, mang nanh dài, hột giẹp, noãn sào không lông; Gỗ thường được thái mỏng làm nón (Alstenia Spathulata).

MỞU (tt) X. Mều: *Mởu ngọn.*

MU (tt) Mo, gò lên, nổi u lên: *Chỗ đó mu lên* • (dt) Cg. Mai, vỏ cua, vỏ rùa: *Mu cua, mu rùa* • (R) Chỗ nổi gò lên trong thân thể; Mu bàn tay, mu bàn chân, lông mu, sát mu.

MÙ (tt) Đui, có mắt không trông thấy: *Đui mù, mắtmù, người mù, trường* • (R) Hơi sương từ từ bốc lên làm mờ không gian: *Sa mù, sương mù; Quá mù ra mưa* (tng) • Mờ tối, mờ trời, không trông thấy: *Đen mù, mịt mù, tối mù, tịt mù.* ♦ **mù chữ** (tt) Dốt, không biết đọc biết viết: *Nạn mù chữ.* ♦ **mù lòa** (tt) Đui mù, không trông thấy: *Thân phận mù lòa.* ♦ **mù mịt** (tt) X. Mịt mù. ♦ **mù mờ** (trt) Lôi thôi, không rõ: *Nói mù mờ, nghe mù mờ; rất mù mờ về việc ấy.* ♦ **mù mù** (tt) Xa thẳm, không thấy chi cả: *Trông ra xa, chỉ mù mù.* ♦ **mù mù, tăm tăm** (tt) Nh. Mù mù: *Cha mẹ đôi ăn cá thu; Gả con xuống biển mù mù, tăm tăm* (cd). ♦ **mù quáng** (tt) Nh. Mù lòa: *Già cả mù quáng* • U tối, không phân biệt được thực hư, phải trái: *Cái học mù quáng, tin tưởng cách mù quáng.* ♦ **mù sương** (dt) X Mù (R). ♦ **mù tịt** (đt) Đui hẳn, chẳng thấy chi cả • (B) Chẳng nghe chẳng biết tí gì: *Việc đó, tôi mù tịt.* ♦ **mù trời** (trt) Đầy trời những gì che ánh (như sương, khói, mưa, cát): *Sương sa mù trời; Cát bay mù trời.*

MÙ U (dt) (thực) Cg. Cây dầu u, sách thuốc gọi Hồ Tòng lệ. loại cây to thuộc họ Bứa, thân cây có nhiều u nần và không suôn, lá dài hoa trắng, trái tròn to gần bằng quả ping pong, vỏ cứng mỏng, ruột có nhiều dầu màu vàng lục, có chất tùng chỉ và chất palmitin, olêin, stêarin, arachidin và acit callophyllic; được dùng trị ghẻ, lở, phỏng và các bệnh ngoài da, cụng để trị bệnh cùi khi được chế thành êthe mêthylic (Calo phyllum Inophyllum).

MÚ (dt) (động) Tên thứ cá bống ở nước ngọt, mình ngắn và to, vảy ửng sọc đen, thịt trong ngon: *Cá mú, bống mú.*

MỦ (dt) Nước nhờn ở các mụt ghẻ, vết thương làm độc v.v... Cương mủ, chảy mủ, làm mủ • Cg. Nhựa, nước trắng đục trong cây trái. Mủ cao su, mủ đu đủ. Cạo mủ, chích mủ: *Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người dành cho mủ dính tay* (cd). ♦ **mủ dầu u** (dt) Mủ cây Dầu u, tức mũ mù u (tên gọi trong giới thuốc Nam, vì cho rằng cây ấy thuộc loại Dầu, lại thân có nhiều u nần) X. Mù u. ♦ **mủ mít** (dt) Mủ cây mít hay trái mít • (lóng) *tt* Dại dột, ngu đần: *Cái mặt mủ mít (Làm với mít trong tiếng Mít đặc và Tịt mít).*

MỦ (đdt) Mụ ấy, bà già ấy, tiếng chỉ người đàn bà lớn tuổi vắng mặt, cách khinh thường: *Bảo mủ lại đây.*

MỦ MỈ (tt) Thật thà ít nói: *Cái thằng mủ mỉ như con gái.*

MŨ (dt) Mão, nón, đồ đội trên đầu có vòng tròn bên trong: *Mang râu đội mũ; dấu mũ* (Xt Mão) • (R) Đầu tròn ở trên chụp xuống: *Mũ đinh, mũ nấm* • Miếng da chụp trên chiếc giày: *Mũ giày.* ♦ **mũ dạ** (dt) Mũ bằng chỉ len đội cho ấm. ♦ **mũ lưỡi trai** (dt) Cg. Cái két, mũ có vành che mắt (casquette). ♦ **mũ mấn** (dt) Vành khăn tang may sẵn: *Đội mũ mấn, sửa mũ mấn.* ♦ **mũ ni** (dt) Mũ các sãi, vải đội: *Nào mũ ni, nào áo thâm; Đi đâu chẳng đội, để ong châm?* (H.X.Hương). • X. Bài vị, linh vị, thần chủ. ♦ **mũ rơm** (dt) Cái vòng bện bằng rơm trên có mòng cùng bằng rơm, có quấn vải trắng để con trai và cháu nội người chết đội để tang: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang?* (cd). ♦ **mũ tú tài** (dt) Mũ có miếng vuông thả lòng thòng phía sau, thường để học trò già lễ đội. ♦ **mũ thẻ ngang** (dt) X. Mão cánh chuồn. ♦ **mũ trái bí** (dt) Mũ nhỏ có khía giống trái bí rợ. ♦ **mũ triều thiên** (dt) Mũ khoanh măng, có rìa như cánh hoa. ♦ **mũ vuông** (dt) Mũ thấp có bốn góc • (B) Dáng dấp kẻ đua nịnh: *Chuyên đội mũ vuông.*

MỤ (đdt) Tiếng gọi người đàn bà trọng tuổi cách khi thường: *Ba trăm một mụ đàn bà; Đem về mà giải chiếu hoa cho ngồi* (cd) • Tiếng chồng già gọi vợ già: *Mụ ngồi xuống, lão nói cho nghe* • Vai người đàn bà già trong tuồng hát chuyên đóng vai mụ • (truyền) Thần đàn bà chuyên nắn bào thai: *Cúng mụ* • Cg. Nữ hộ sinh, ổn bà, người đàn bà chuyên đỡ đẻ: *Bà mụ, cô mụ* • Cg. Bà phước hay bà sơ, người đàn bà tu theo đạo Cơ Đốc: *Mụ nhất, mụ kán.* ♦ **mụ bà** (dt) (truyền) Bà thần chuyên nắn bào thai: *Mụ bà dạy: Ưng ai 12 mụ bà 13 dức thầy, phò hộ cho mẹ tròn con vuông.* ♦ **mụ gia** (dt) Mẹ chồng hay mẹ vợ: *Thương chồng phải khóc mụ gia; Gẫm tôi với mụ có bà con chi* (cd). ♦ **mụ o** (dt) Cô chồng: *Một trăm ông chú không lo; Chỉ lo một nỗi mụ o nỏ mồm* (cd). ♦ **mụ trùm** (dt) Cg. Tầu kê hay tú bà, người đàn bà chứa điếm. ♦ **mụ vườn** (dt) Người đàn bà đỡ đẻ theo khoa cổ truyền, không có bằng cấp ở trường Hộ sinh.

MỤ (tt) Tối tăm, chậm chạp: *Không nặng đi chơi hay giải trí, mụ cả người.*

MUA (đt) Trao tiền đổi lấy đồ vật với sự ưng thuận của người bán: *Em là con gái Phụng thiên; Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng; Lên non chọn đá thử vàng; Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua* (cd) • (R) Lãnh việc làm ăn tiền công: *Mua quan tám, bán quan tư, lạy tiên sư, lời tư tiền* (tng) • (B) Chác lấy, rước lấy: *Tiền buộc dải yếm bo bo, Trao cho thầy bói mua lo cho mình* (cd) • Hối lộ: *Bị mua; chúng mua hết Ban Quản trị.* ♦ **mua ăn** (đt) Mua các thứ cần dùng cho bữa ăn hằng ngày: *Đi chợ mua ăn; Mỗi tháng phải dành tiền mua ăn hết ngàn bạc.* ♦ **mua bán** (đt) Cg. Buôn bán, mua đồ vật với giá sỉ (buôn) rồi bán lại với giá lẻ để lấy lời: *Đi mua bán suốt ngày.* ♦ **mua bông** (đt) Mua lá phiếu của người rồi cầm lá phiếu ấy trình mua đồ vật: *Mua bông sữa* • Mua đồ vật với lá phiếu của nhà nước cấp: *Món này mua bông, mới được giá đó, không thì mắc (đắt) lắm* • Mua chịu với lá phiếu do mình viết và ký tên: *Mỗi tháng, mua bông ở hợp tác xã hơn hai ngàn bạc (bon pour).* ♦ **mua buôn**

(đt) Cg. Mua sỉ, mua nhiều với giá rẻ để bán lẻ kiếm lời. ♦ **mua cười** (đt) Chác lấy việc cười chê của người đời: *Làm bậy để mua cười cho thiên hạ* • Nh. Mua vui. ♦ **mua chác** *đt.*(đ): Nh. Mua: *Sáng ra không ai mua chác gì cho mình điểm tâm cả; Đi chơi chớ có mua chác chi đâu.* ♦ **mua chịu** (đt) Cg. Mua thiếu và mua bông, mua trước để một thời gian sau sẽ trả tiền: *Thôi thôi quần tía xuống màu; Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai* (cd). ♦ **mua chợ đen** (đt) Mua đồ vật với giá chợ đen (X. Chợ đen). ♦ **mua chuốc** (đt) Chác lấy, gánh lấy: *Mua chuốc tiếng tăm, mua chuốc việc hư.* ♦ **mua chuộc** (đt) Chịu hao tốn để kẻ nghịch hay phe đảng kẻ nghịch theo mình: *Tụi nó bị mua chuộc cả.* ♦ **mua chứng** (đt) Mướn người làm chứng hoặc biếu xén đồ vật, tiền bạc cho người làm chứng bênh mình: *Ra tiền mua chứng để hại kẻ nghịch.* ♦ **mua danh** (đt) Chịu tốn kém để được danh phận hay xài to để được người khen: *Hấn mua danh chớ nào vì dân vì nước.* ♦ **mua dâm** (đt) Cg. Chơi hoa, ngủ đĩ, giao cấu với đĩ rồi trả tiền. ♦ **mua đắt** (đt) Cg. Mua mắt, mua với giá cao hơn giá thường. ♦ **mua đò** (đt) Trả tiền nguyên ngày hay nguyên tháng (tùy lời vái) cho lái đò để đưa người sang sông không lấy tiền: *Mua đò làm phước.* ♦ **mua đứt** (đt) Mua hẳn, không cho chủ bán chuộc lại: *Va đã mua đứt sở đất ấy rồi* • (B) Hối lộ thật nhiều tiền để được che chở hay bênh vực: *Hấn mua đứt hương quản thì vụ này hấn thắng chắc* • (lóng) Cản và đoạt hết banh của một cầu thủ từ đầu tới cuối trận: *Anh em để tôi mua đứt thằng số 9 ấy cho.* ♦ **mua góp** (đt) Mua và trả tiền hằng kỳ cho tới hết: *Nhà mua góp* • Mua mỗi nơi một ít để hợp lại thành nhiều: *Cho lái đi mua góp khắp nơi ở miệt vườn.* ♦ **mua giàn** (đt) Trả nguyên một số tiền cho bầu gánh hát để mình bán vé vào cửa lấy lời: *Đêm nay có người mua giàn.* ♦ **mua giành** (đt) Trả giá cao hơn người vừa trả để dành mua cho được: *Mua giành bán giựt.* ♦ **mua heo** (đt) Mua lợn: *Mua heo nuôi* • (bạc) Đậu một số tiền riêng ngoài số tiền bàn, để ai thắng cuộc thì lấy số tiền đậu ấy. ♦ **mua hoa** (đt) Mua bông hoa: *Mua hoa về chưng* • (B) Vui chơi có trả tiền với đàn bà đẹp: *Khách mua hoa.* ♦ **mua hoa chỉ** (đt) Đấu giá khai thác những nguồn lợi công cộng như: *Chợ, bến đò, thủy lợi một khúc sông...* ♦ **mua huyệt** (đt) Đóng một số tiền để được chôn người thân của mình trong một cuộc đất dành cho mồ mả: *Mua huyệt chôn để khỏi phải lấy cốt như chôn ở nghĩa địa nhà nước.* ♦ **mua kí** (đt) Mua hằng ký lô: *Tôi mua ký, xin bán nới chút ít.* ♦ **mua lầm** (đt) Mua với giá cao hoặc mua phải đồ giả, đồ hư: *Mua lầm chớ bán không lầm.* ♦ **mua lẻ** (đt) Mua ít (không nguyên tá, nguyên chục) với giá cao hơn giá sỉ: *Thứ này mua lẻ bán hôn?* ♦ **mua lên** (đt) Nh. Mua giành. ♦ **mua lòng** (đt) Tìm cách cho người yêu mến mình: *Mua lòng chủ, mua lòng hàng xóm.* ♦ **mua lựa** (đt) Mua với một giá hơi cao để được lựa món tốt: *Mua lựa mà trả giá theo mua xa cạ đâu có được.* ♦ **mua may** (đt) Mua với giá rẻ hay được hàng tốt: *Mua may bán đắt.* ♦ **mua mão** (đt) Cg. Mua soát, mua hết hàng bày ra trước mắt: *Còn bao nhiêu, tôi mua mão cho.* ♦ **mua mặc** (đt) Mua đồ để mặc như: Quần áo, giày nón v.v...: *Lãnh lương tháng đầu, còn phải mua mặc với người ta với chớ!* ♦ **mua mắc** (đt) Mua đắt. ♦ **mua mặt** (đt) Mua đồ trả tiền liền: *Kỳ này mua mặt chớ hông ghi sổ.* ♦ **mua mọi** (đt) Mua người về làm đầy tớ suốt đời mà không phải trả tiền công hằng tháng hay hằng năm: *Cưới vợ mà đày đọa vợ như vầy là mua mọi chớ nào phải cưới vợ.* ♦ **mua mớ** (đt) Mua nguyên mớ, không cần cân để tính tiền (đôi khi cũng không lựa): *Mua mớ cho lẹ.* ♦ **mua mở hàng** (đt) Mua trước nhất khi người bán vừa bày hàng ra hay vừa gánh ra khỏi nhà (với tin tưởng, hên xui): *Bữa nay tôi mua mở hàng, thế nào chị cũng bán đắt.* ♦ **mua nền** (đt) Cg. Sang nền, chịu một số tiền để được cất nhà trên một cuộc đất: *Muốn cất nhà nơi đó, phải mua nền mới được.* ♦ **mua quạ** (đt) Mua hớt mớ, không lựa, không cân. ♦ **mua ngang ngửa** (đt) Nh. Mua xa cạ. ♦ **mua rẻ** (đt) Mua đồ với giá thấp hơn giá thường: *Đừng thừa lúc nguy của người mà mua rẻ cái nhà đó; Mớ tép này, chị mua rẻ quá.* ♦ **mua sam** (đt) Mua đồ vật để dùng lâu hoặc để chưng dọn: *Gần Tết, cần mau sắm chút đỉnh với người ta.* ♦ **mua sỉ** (đt) Mua nhiều (nguyên lố, nguyên tá) với giá sỉ: *Mua sỉ về bán lại* • Nh. Mua lẻ: *Mua sỉ chớ không mua buôn.* ♦ **mua soát** (đt) X. Mua mão • X. Mua xa cạ. ♦ **mua Tết** (đt) Sắm Tết, mua đồ vật, quần áo dùng trong dịp Tết Nguyên Đán: *Lãnh lương ra, mua tết gần hết.* ♦ **mua tháng** (đt) Mua chịu cuối tháng trả tiền. ♦ **mua thầu** (đt) Đấu giá mua: *mua thầu sắt vụn.* ♦ **mua thiếu** (đt) Nh. Mua chịu • Mua không đủ đồ dùng: *Đổi đường đây lại chợ mà mua thiếu.* ♦ **mua thủy lợi** (đt) Đóng thuế cho nhà nước để khai thác một khúc sông. ♦ **mua việc** (đt) Bày việc ra mà làm cho vất vả: *Công đâu mà mua việc như thế.* ♦ **mua vui** (đt) Chịu tốn để giải trí, cho vui: *Trước mua vui, sau làm nghĩa.* ♦ **mua xa cạ** (đt) Mua đồ có tốt có xấu, có ngon có dở, không lựa: *Cam này tôi mua xa cạ, chị bán với giá bao nhiêu?*

MÙA (đt) Khoảng thì giờ trong năm phân ra theo thời tiết (ba tháng): *Một năm có bốn mùa là: Xuân, Hạ, Thu và Đông; Bốn mùa bông cúc nở xây, Để coi trời khiến duyên này về ai* (cd) • (R) a) Thời kỳ riêng cho mỗi sự vật trong năm: *Đậu mùa, được mùa, giặc mùa, gió mùa, thất mùa, mùa gặt, mùa thi củ, mùa trái cây; Chanh chua thì khế cũng chua, Chanh bán có mùa, khế bán tư niên* (cd) • b) Vụ cấy tháng 10 trong năm: *Làm mùa, lúa mùa, ruộng mùa; Nước trong khỏa múc một vừa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng* (cd). ♦ **mùa chay** (đt) Lúc phải ăn chay theo tôn giáo từ một tháng trở lên. ♦ **mùa đậu** (đt) Mùa đậu phộng già và nhổ lên lặt được • Lúc có dịch đậu mùa, thường là tháng 2, tháng 3 âm lịch (miền Nam). ♦ **mùa đông** (đt) Mùa chót trong năm một mùa lạnh (rét) nhất, từ đầu tháng 10 tới cuối tháng chạp âm lịch: *Mùa hè cho chí mùa đông; Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi* (cd). ♦ **mùa gặt** (đt) Lúc lúa mùa chín rộ phải gặt. ♦ **mùa hạ** (đt) Cg. Mùa hè, nguyên là mùa nắng nóng, nhưng riêng miền Nam V.N là mùa có mưa, mát mẻ, từ đầu tháng tư đến cuối tháng 6 âm lịch. ♦ **mùa hè** (đt) Nh. Mùa hạ: *Quốc kêu khắc khoải mùa hè; Làm thân con gái phải nghe lời chồng* (cd). ♦ **mùa khô** (đt) Nh. Mùa nắng. ♦ **mùa lúa** (đt) Nh. Mùa gặt ♦ **mùa màng** (đt) (đ): Nh. Mùa: *Mùa màng thất bát.* ♦ **mùa mặt** (đt) Mùa thuận tiện cho việc trồng trọt, tức mùa xuân. ♦ **mùa mưa** (đt) Mùa riêng ở miền Nam V.N từ tháng 5 tới tháng 10-11 âm lịch, có mưa có nắng đều đều. ♦ **mùa nắng** (đt) Mùa riêng ở miền Nam V.N, từ tháng

11, tháng chạp tới hết tháng tư âm lịch, trời nắng luôn. ♦ **mùa nghịch** (dt) Cg. Mùa trái, mùa không thuận tiện cho việc trồng trọt, tức mùa hạ • Nh. Mùa đậu, nghĩa sau. ♦ **mùa tiết** (dt) Cg. Thời tiết, ngày tháng tính theo việc nóng hay lạnh (rét), thuận hay nghịch với việc sinh sống làm ăn. ♦ **mùa thu** (dt) Mùa thứ ba trong năm, từ đầu tháng 7 tới cuối tháng 9 âm lịch, nguyên mùa lá đổ: *Gió mùa thu mẹ ru con ngủ. Năm canh chày thức đủ năm canh* (cd). ♦ **mùa thuận** (dt) Nh. Mùa mặt. ♦ **mùa trái** (dt) Nh. Mùa nghịch • Nh. Mùa đậu nghĩa sau. ♦ **mùa trái cây** (dt) Mùa mà nhiều thứ trái cây chín rộ, thường là tháng 5, tháng 6 âm lịch (miền Nam). ♦ **mùa ướt** (dt) Mùa đầu trong năm từ đầu tháng giêng tới cuối tháng ba âm lịch, nguyên là mùa mát mẻ nhất, cây cỏ đâm lá non và nhiều loại hoa đua nhau nở, nhưng riêng miền Nam V.N là mùa nắng gắt: *Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy giờ dần sớm mai* (cd).?

MÚA (đt) Quơ (khua) tay chân: *Nói chuyện mà múa tay múa chân* • Cầm món gì (hoặc tay không) vung lên theo nhịp điệu bài bản: *hát múa, nhảy múa gươm, múa khăn, múa lụa, múa nón, múa quạt* • (B) Nói năng, làm việc: *Khua môi múa mỏ: Ăn cơm chúa múa tối ngày* (tng). ♦ **múa bộ** (đt) ra bộ huê dạng, xàng qua xàng lại: *Võ Việt hay múa bộ.* ♦ **múa bông** (đt) Cg. Múa bài bông, cầm hai bát đựng bông vạn thọ múa hát trong một đám cúng: *Coi bóng múa bông* • (R) Ra đám cúng thần (thường là nữ thần): *Tối nay, xóm trên có múa bông; Múa bông cúng Bà.* ♦ **múa dạng** (đt) Nh. Múa bộ. ♦ **múa may** (đt) (đ). Múa: *Múa may quay cuồng* • (B) Bay nhảy, xoay sở, làm nhiều việc: *Múa may mãi mà không đủ sống.* ♦ **múa mày múa mặt** (đt) Nghinh mặt vúc vắc, bộ không kiêng dè. ♦ **múa máy** (đt) Động đậy, cựa quậy (cậy) vung vẩy tay chân: *Trẻ nhỏ tính hay múa máy.* ♦ **múa men** *đt.*(đ): Nh. Múa may: *Hát bội, múa men nhiều hơn nói hát* • (B) Nh. Múa may: *Hay dở chuyện đời còn rối rắm, Múa men khuyên hãy chớ bôn chôn* (T.T.Tường). ♦ **múa mép** (đt) Cg. Múa mỏ hay khua môi, nói nhiều, khoe khoang lỗ miệng: *Múa mép rõ ra văn chú chiệc; Dài lưng quen những thói con nhà Tình sĩ tử.* ♦ **múa mỏ** (đt) X. Múa mép: *Khua môi múa mỏ.* ♦ **múa môi** (đt) X. Múa mép: *Múa môi uốn lưỡi.* ♦ **múa rối** (đt) Cg. Hát hình, lối hát bằng hình nộm có người giựt giây hoặc hình nộm nhỏ trông trên đầu mấy ngón tay rồi cử động: *Đi xem múa rối* • (B) Hoạt động lố lăng vô ích: *Làm trò múa rối để cười cho thiên hạ.* ♦ **múa tay múa chân** (đt) Ra bộ với hai tay khi nói chuyện, chân bước tới bước lui.

MÚC (đt) Dùng gáo, gàu, muỗng (thìa), vá... lấy vật lỏng ra: *Múc canh, múc dầu, múc nước; Tiền trao cháo múc; Người đổn giếng đá thì trong; Nghiêng gàu sẽ múc, dò lòng cạn sâu* (cd) • (R) Lấy ra, đem ra: *Múc đạn.* ♦ **múc đạn** (đt) Mở vết thương rồi gắp cục đạn trong ấy ra.

MỤC (tt) Bã ra, trở thành bở, mất tánh chất cứng rắn vì thời gian ẩm ướt: *Cây mục, đồ mục, gỗ mục, hàng mục, vải mục.* ♦ **mục gông** (trt) Nh. Mọt gông. ♦ **mục nát** (tt) Mục và nát ra: *Cái nhà mục nát* • (B) Cg. Thối nát, hư, lỗi thời, có hại chung: *Chế độ mục nát.* ♦ **mục rệu** (tt) Mục và mền nhũn: *Quần áo liệm theo đã mục rệu.*

MỤC (dt) Con mắt: *Chú mục, nhĩ mục, mục hạ vô nhân* • (R) a) Đứng đầu, trên hết: *Đầu mục, châu mục, lại mục* • b) Phần nhỏ một quyển sách, một tập sổ hay một tờ báo, kể riêng từng việc: *Danh mục, đề mục, điều mục, số mục, tiết mục, tiểu mục, trương mục; Mục tin tức, mục xã thuyết.* ♦ **mục ba** *st.* Sóng mắt, tròng mắt long lanh dợn nước. ♦ **mục cấm** (đt) Trừng mắt ra hiệu ngăn cản bằng cặp mắt. ♦ **mục đích** (đt) Chỗ nhắm, nơi hay vật mà cặp mắt trông ngay • (B) Sự việc nhắm vào để theo đuổi cho thành công: *Làm việc chi cũng phải có mục đích.* ♦ **mục đích luận** (dt) (triết) Thuyết cho rằng mọi sự vật trên đời dời đổi hay còn mãi điều hướng theo một cái đích có sẵn • Thuyết cho rằng con người phân biệt được điều thiện hay điều ác là nhờ căn cứ trên sự việc đã xảy ra trước và đã được người đời khen hay chê. ♦ **mục hạ** (trt) Dưới mắt, trước mắt: *Mục hạ vô nhơn..* ♦ **mục kích** (đt) Cg. Mục kiến, chính mắt thấy: *Ai được mục kích việc ấy, đều phải thương tâm.* ♦ **mục kiến** (đt) Nh. Mục kích. ♦ **mục kính** (đt) Mắt kính, kính đeo mắt. ♦ **mục lục** (dt) Bản ghi số trang của các tiết mục trong một quyển sách • (R) Bản kê khai: *Mục lục cao, đơn, hườn, tán.* ♦ **mục lực** (dt) Tầm mắt, sức trong của mắt: *Mục lực đã yếu.* ♦ **mục ngữ** (đt) Dùng mắt ra hiệu. ♦ **mục quang** (dt) Nh. Mục lực • (B) Sự quang sát và thấy biết: *Mục quang sáng suốt.* ♦ **mục phiêu** (dt) Cg. Mục tiêu, vật có màu sắc dễ trông thấy để nhì làm chừng • (B) Đích nhắm, đều nhắm vào để làm việc cho tới nơi: *Đúng mục phiêu, nhắm mục phiêu; Mục phiêu chính trị, kinh tế, quân sự v.v...* ♦ **mục tiêu** (dt) X. Mục phiêu. ♦ **mục tiếu** (đt) Mắt tỏ vẻ bằng lòng. ♦ **mục tống** (đt) Đưa mắt theo, liếc theo người ra đi: *Mục tống thủ huy, (Mắt đưa tay vẫy).* ♦ **mục thính** (đt) Trông cử chỉ hay làm việc mà hiểu được ý người, tính người. ♦ **mục thống** (dt) Bệnh đau mắt. ♦ **mục trung** (trt) Trong mắt, dưới mắt: *Mục trung vô nhân.*

MỤC (đt) Chăn nuôi súc vật: *Du mục; Ngư tiều canh mục* • (R) Dạy dỗ, cai trị: *Giám mục, linh mục.* ♦ **mục ca** (đt) Bài hát của kẻ chăn trâu. ♦ **mục canh** (đt) Chăn nuôi trồng trọt. ♦ **mục dã** (đt) Đồng cỏ dành cho việc chăn nuôi. ♦ **mục dân** (đt) Cai trị và dạy dỗ dân. ♦ **mục địa** (đt) Nh. Mục dã. ♦ **mục địch** (đt) Cái tù và, cái kèn bằng vỏ sừng trâu. ♦ **mục đồng** (đt) Trẻ con súc vật. ♦ **mục súc** (đt) Chăn nuôi thú vật nhà: *Ty mục súc.* ♦ **mục sư** (đt) Người truyền đạo và mời người vô đạo Tin Lành.

MỤC (bt) Kính trọng, hòa thuận thân thiết: *Hòa mục; Bất hiếu, bất mục.* ♦ **mục hữu** (đt) Bạn bè hòa thuận; Bạn thân. ♦ **mục lân** (đt) Láng giềng hòa thuận, thân thiết nhau.

MUI (đt) Mái khum khum che trên thuyền, trên xe: *Giương mui, lợp mui, sập mui, xe mui; Con quan đô đốc đô đài; Lấy thằng thuyền chài cũng phải lụy mui* (cd). ♦ **mui kiếng** (đt) Cg. Hòm kính, mui xe hơi có lộng kiếng: *Xe mui kiếng.* ♦ **mui luyện** (đt) Mái bằng lụa che võng quan hay song loan. ♦ **mui sập** (đt) Thứ mui gương lên và sập xuống được: *Xe mui sập.* ♦ **mui trần** (đt) Mui đã sập xuống, để trần chiếc xe: *Xe để mui trần.*

MUI (đt) X. Mùi: *Quen mui.*

MUI MÙI (trt) Hơi mủi lòng: *Lòng mui mủi khóc, mắt lưng tròng* (cd).

MÙI (đt) Hơi tự nhiên của mỗi vật do mũi ngửi biết: *Đánh mùi, nực mùi, trổ mùi; Mùi hôi, mùi nồng, mùi tanh, mùi*

thơm, mùi thối; Biết mùi chùi chẳng sạch (tng) • Mùi hôi các món đã thiu: *Món này có mùi rồi* • Vị, tính chất đồ vật do lưỡi nếm mà biết: *Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch mới rày nữ công* (cd). • (B) a) Tính chất sự việc: *Lời nói sặc mùi đạo giáo* • b) Cảnh đời trải qua: *Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay* (K) • X. Màu. ♦ **mùi đời** (dt) Cay đắng mùi đời. Nỗi sướng cực, vui, buồn của cuộc đời: *Cay đắng mùi đời.* ♦ **mùi lai** (dt) (đ): Cg. Mùi mẽ, Nh. Mùi: *Không có mùi lai chi cả.* ♦ **mùi mẽ** (dt) X. Mùi lai. ♦ **mùi sắc** (dt) X. Màu sắc. ♦ **mùi thiền** (dt) Vị các tức ăn chay lạt ở chùa: *Mùi thiền, đã bén muối dưa; Màu thiền, ăn mặc đã ưa nâu sòng.* (K). ♦ **mùi vị** (dt) Mùi và vị, tính chất của đồ ăn và uống: *Nấu nước gì mà không có mùi vị chi cả.*

MÙI (dt) Cg. Vị, Chữ thứ 8 trong 12 con giáp, được biểu hiện bằng con dê: *Giờ mùi (13 tới 15 giờ), tháng 6 âm lịch, năm hay tuổi mùi (X. Ất vị, Đinh vị, Kỷ vị, Tân vị, Quý vị.)*

MÙI TUI (dt) (thực) hột rau Hồ tuy (*X* Hồ tuy).

MÚI (dt) Ngăn nhỏ có màng bọc trong trái (quả) cây: *Múi bưởi, múi cam, múi mít, múi quýt; Nào khi anh bửng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo múi chanh* (cd). ♦ **múi lẹo** (dt) Múi nhỏ dính theo múi lớn. ♦ **múp lép** (dt) Múi mỏng ở giữa hai múi dày.

MÚI (dt) X. Mối: *Mối dây* • (R) (đt) Sinh ra, hóa ra. Múi ra.

MÚI (dt) Tên thường gọi con gái Huê Kiều (do: Muội là em gái): *Á Múi.*

MỦI (trt) Cảm thương: *Mới bây lớn mà cũng biết mủi rồi.* ♦ **mủi khóc** (đt) Động lòng khóc: *Nghe qua tin dữ, em mủi khóc.* ♦ **mủi lòng** (đt) Động lòng, cảm động: *Trước cảnh thương tâm, ai cũng mủi lòng.*

MŨI (dt) Phần nhô cao ở giữa mặt, có hai lỗ tròn, để thở và ngửi: *Bịt mũi, bưng mũi, hình mũi, khịt mũi, lỗ mũi, lông mũi, mảy mũi, nín mũi, nghẹt mũi, nhảy mũi, sặc máu mũi, sống mũi* • Nước nhờn trong mũi: *Chảy mũi, chùi mũi, hỉ mũi, khăn mũi, sổ mũi* • (R) a) Đầu nhọn của đồ vật: *Mũi Cà mau, mũi kim, mũi thuyền; Chỉ mũi, chúi mũi, gác mũi; Đứng mũi chịu sào, Ghe anh nhỏ mũi trũng lườn, Ở trên Gia Định xuống vườn thăm em* (cd) • *mt.* Tiếng gọi những vật có đầu nhọn: *Mũi chĩa, mũi tên, mũi thuốc.* ♦ **mũi biển** (dt) Nh. Mũi đất. ♦ **mũi cao** (dt) Mũi người nhô lên cao thường được cho là đẹp (nói về người Á châu). ♦ **mũi dãi** (dt) Nước mũi và nước dãi hoặc nước mũi không: *Mũi dãi lòng thòng.* ♦ **mụi dẹt** (dt) Cg. Mũi tẹt hay mũi sệp, mũi người rất thấp, thường được cho là không đẹp. ♦ **mũi dọc dừa** (dt) Mũi người có cái sống mũi thẳng góc vuông như sống tàu dừa, thường được cho là đẹp. ♦ **mũi đất** (dt) Phần đất nhọn thòng ra biển. ♦ **mũi gãy** (dt) Mũi người cụp xuống ngay sống: *Mũi gãy trái vồ.* ♦ **mũi giùi** (dt) Mũi cây giùi để soi lỗ • (B) Phần bén nhọn của sự vật: *Quay mũi giùi đánh thẳng vào hông địch.* ♦ **mũi hỉnh** (dt) Mũi người có cái chót quớt ngửa lên làm cho hai lỗ luôn luôn thấy tròn. ♦ **mũi kéc** (dt) Mũi người có cái sống nổi gò lên ở đoạn giữa, làm cho cái chót gần như quặm xuống. ♦ **mũi kim** (dt) Đầu nhọn cây kim: *Mũi kim không lọt* • Lỗ kim chọc. ♦ **mũi kỳ lân** (dt) Mũi người to và chè bè ra. ♦ **mũi khoằm** (dt) Nh. Mũi kéc. ♦ **mũi liêu** (dt) Mũi người, lớn và cao. ♦ **mũi nở** (dt) Mũi người lúc khoái chí, hơi phình ra: *Miệng chành, mũi nở, mắt lim dim.* ♦ **mũi nước** (dt) Nước nhờn lỏng trong mũi khi cảm sốt: *Chảy mũi nước.* ♦ **mũi nhọn** (dt) Mũi người hơi nhọn ở chót • (B) Phần quan trọng, lợi hại hơn hết trong một công việc: *Họ quay mũi nhọn về mình.* ♦ **mũi quặm** (dt) X. Mũi kéc. ♦ **mũi sệp** (dt) X. Mũi dẹp. ♦ **mũi tàu** (dt) Mũi chiếc tàu • (R) Mũi đất nhọn giữa hai ngã đường chính tẻ ra. ♦ **mũi tẹt** (dt) X. Mũi dẹt. ♦ **mũi tên** (dt) Đầu nhọn cây tên • Cây tên: *Bắn một mũi tên.* ♦ **mũi tên hòn đạn** (dt) Chiến trường, nơi hai bên đánh giặc: *Xông pha nơi mũi tên hòn đạn.* ♦ **mũi thuộc** (dt) Liều thuốc chích (đựng trong ống chai nhọn đầu): *Chính một mũi thuốc.* ♦ **mũi trâu** (dt) Mũi con trâu: *Xỏ mũi trâu* • (R) Mũi người to và chè bè ra: *Thầy chùa mũi trâu.* ♦ **mũi trẹt** (dt) Mũi người to và thấp. ♦ **mũi trệt** (dt) Nh. Mũi dẹt. ♦ **mũi trịt** (dt) Nh. Mũi trẹt. ♦ **mũi viết** (dt) Ngòi cây bút lông, thường được ví với ngón tay thon nhọn của đàn bà: *Ngón tay mũi viết.*

MỤI (tt) Vụn, thừa, phần còn dư lại: *Gỗ mụi, thịt mụi, xôi mụi.*

MUM (đt) Nh. Măm.

MÚM (đt) Ngậm miệng phùng má lên. ♦ **múm mím** (trt) Cố mím môi nhịn cười nhưng vẫn cười: *Cười múm mím.*

MÚM (đt) Mọc nhô lên: *Cái chồi kia mới múm ra.*

MỦM MỈM *trt.*Nh. Múm mím.

MŨM (tt) Bụ, sổ sữa. ♦ **mũm mĩm** (tt) Béo đẹp: *Đứa bé mũm mĩm.* ♦ **mũm mịu** (tt) Mũm mĩm.

MUN (dt) (thực) Loại cây vừa, lá có ít lông hoặc không, nhọn hai đầu, hoa vàng, hoa đực có chùm 2, 3 cái, nụ dài, 16 tiểu nhị, hoa mọc có độc ở nách, to hơn đực, trái không lông, tròn cỡ đầu ngón tay, chín đen; trái và lá dùng làm thuốc nhuộm gỗ đen bóng, rất quý: *tiếc công giã gạo ba trăng, Đũa mun chén bịt ngồi ăn không đèn* (cd) *(Diospyros Mun)* • (R) (tt) Đen: *Cọp mun, mèo mun, ông mun.*

MUN (dt) Tro nóng: *Khoai vùi mun.*

MÙN (dt) Lớp cáu trên mặt thớt: *Mùn thớt, cạo mùn* • Chất mục nát ở đống rác do ẩm ướt sinh ra: *Mùn rác.*

MÚN (dt) Miếng vụn: *Mảy mún, manh mún, chia manh chia mún.*

MỦN (tt) Mục nát, nát nẩm: *Áo mủn, lủn mủn, nát mủn, tủn mủn* • Mẩu nhỏ, mủn bánh.

MỦN MỈN (trt) X. Mủn mỉn.

MỤN (dt) Mụt nhỏ nổi nhiều nhất ở mặt và rải rác ở vai, lưng, từ tuổi dậy thì trở lên, khi già, trong có cồi trắng cứng; để luôn thành vết tàn nhang; có loại ở giữa vết mọc sợi lông cứng, nhổ rồi vẫn mọc lại. ♦ **mụn bạc đầu** (dt) Mụn khi nổi giống mụn thường, nhưng chung quanh hơi đỏ bầm, giữa có điểm trắng; nếu nặn hoặc vô ý gãi nhầm, sưng to lên và hành nóng lạnh có khi nguy cả tánh mạng. ♦ **mụn bọc** (dt) Mụn to hơi đỏ, càng lâu càng to và đỏ hơn; nếu nặn, cồi non chảy ra như mủ, sưng cả mặt, có khi nguy cả tính mạng. ♦ **mụn cám** (dt) Mụn nhỏ li ti thật nhiều trên mặt. ♦ **mụn già** (dt) Mụn để lâu, có cồi cứng. ♦ **mụn non** (dt) Mụn mới mọc, trong chỉ có nước vàng. ♦ **mụn thịt** (dt) Mụn trắng khi mới nổi chỉ là một vết trắng, lâu ngày nổi cộm lên hơi cứng và dai, nặn

không ra cồi mà chỉ trầy, rách thịt, nếu dùng mũi kim khử độc nước rồi chích vào, nặn ra có cồi dai và trắng.

MỤN (tt) Mọn, vụn: *Xé mụn ra* • *mt.* Chiếc, đứa, tiếng gọi những mẫu nhỏ: *Một mụn bánh, vài mụn con.*

MUNG (dt) (thực) Tên một loại tre: *Tre mun.* ♦ **mung xung** (dt) Cg. Bung xung, phên tre dùng đỡ tên • (R) Bia, trái độn: *Làm mung xung cho người mọi xỏa.*

MUNG LUNG (tt) X. Mông lung.

MÙNG (dt) Cg. Màn, vật, vật bằng vải mỏng, thưa, dùng che muỗi khi ngủ: *Giăng mùng, ngủ mùng, quạt mùng; Khoát mùng ra thấy, không. Gối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi* (cd). ♦ **mùng lưới** (dt) Mùng may bằng vải dệt có lỗ tròn như lưới. ♦ **mùng màn** (dt) Nh. Mùn: *Ngủ trần cho mát, mùng màn chi cho rộn!*

MÙNG (dt) X. Mồng: *Mùng năm, mười hốn, hăm ba.*

MỦNG (dt) Thúng nhỏ: *Lết bằng bằng mo, bò bằng thúng.* • Thuyền nang tròn như cái thúng to, dùng đựng cá và ngồi lên bơi từ thuyền cá đậu ngoài sâu vào bờ: *Bơi mủng.* ♦ **mủng vủa** (dt) Cg. Miểng vủa, nửa cái sọ dừa dùng đựng đồ: *Có lúc tù ăn cơm bằng mủng vủa.*

MŨNG MỊU (tt) Nh. Mũm mịu.

MÚP (tt) Mập trùng trục, béo phì: *Béo múp đầu múp cổ.* ♦ **múp míp** (tt) Thật là mập béo: *Béo múp míp.*

MỤP (dt) Thân non cây cải.

MÚT (dt) Mút bằng môi cho ra nước: *Chấm mút, mút tay, mút xương.*

MÚT (trt) Thuộc dàng chót hết: *Ở mút con đường này; Mút dãy phố này thì tới.* ♦ **mút hơi** (trt) Gần hụt hơi: *Thở mút hơi.* ♦ **mút mắt** (trt) Hết tầm mắt, không trông thấy: *Trông mút mắt; ngó theo mút mắt.*

MỤT (dt) Nốt, điểm nổi ngoài da: *Nổi mụt, mọc mụt, lể mục* • (R) Chồi mộng mới lú lên: *Mụt chồi, mụt măng.* ♦ **mụt cóc** (dt) Những cục chai nhỏ mọc nổi ở bàn tay bàn chân, cắt bỏ thì nổi lại, lâu ngày đâm rễ. ♦ **mụt lẹo** (dt) Mụt nổi ở mí mắt, làm xốn xang khó chịu, nếu nổi bên trong mí thì làm nhặm, đổ ghèn; Lâu ngày làm mủ, có khi rất đau đớn, do vi trùng: Staphylocoques • (thực) Cg. Cây dậy, có hai thứ, thứ bông trắng (sách thuốc gọi Bạch đồng nữ) và thứ bông đỏ (Xích đồng nam), cây cao độ một mét có khía, da cây nhám, có nhiều mụt nhỏ; Nhánh nhiều, do mắt mọc nhánh, từ cái mắt của mỗi nhánh lại mọc thêm nhánh nhỏ; lá to bằng cái tô có năm chia, ở chót mỗi chia có đuôi nhọn; mặt lá nhám màu xanh mướt, phía dưới màu xanh lợt; bông mọc chùm từ 5 tới 30 đóa, hoa cây, rễ, lá, đều có vị lạt tánh mát không độc, có tánh làm thông kinh nguyệt điều hòa máu huyết, tẩy độc trong huyết. ♦ **mụt ghẻ** (dt) Ghẻ nổi từng mụt • (B) Cái hạt nhỏ không đáng lo: *Nó là mụt ghẻ ngoài da muốn trừ lúc nào cũng được.* ♦ **mụt nhọt** (dt) Mụt to ngoài da, ban đầu nổi quầng hơi đỏ, ngày càng cộm to, trong có mủ và máu bầm; để lâu cồi dai. ♦ **mụt ruồi** (dt) Cg. Nốt ruồi, cục thịt thừa nhỏ như con ruồi, nổi ngoài da, không làm đau đớn chi cả. ♦ **mụt u** (dt) Mụt nhọt nổi trên da đầu: *Đầu có mụt u.*

MUỐI (dt) X. Môi: *Lành làm gáo, vỡ làm muỗi.*

MUỐI (tt) Rục, quá chín: *Chín muồi: Thân này khác để trái muồi trên cây* (cd) • (trt) Cùng tột, thấm thía: *Khóc mùi, đờn rất muồi* • (đt) (lóng). Du dương to nhỏ trong việc yêu đương: *Hai cô cậu đang muồi với nhau.* ♦ **muồi mẫn** (bt) Nh. Muồi: *Khóc muồi mẫn; Họ đang muồi mẫn với nhau.* ♦ **muồi rệu** (tt) Rất muồi, mềm rệu: *Trái chuối muồi rệu.*

MUỐI *đi.* Chất mặn do nước biển đông lại hoặc lấy ở mỏ lên, dùng để ăn hoặc nấu nướng: *Bỏ muối, chấm muối, mắm muối: Tay bưng đĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau* (cd) • (đt) Ướp muối để lâu: *Muối cá, muối thịt, chanh muối, chùm ruột muối, trứng vịt muối* • (R): Dầm ở giữa: *Cá muối nước đá.* ♦ **muối biển** (dt) Muối cào trên mặt đất nên (gọi ruộng muối) gần bờ biển, do nước biển chảy và đông lại. ♦ **muối bọt** (dt) Muối thật trắng và nhuyễn như cát, do muối hột nấu ra. ♦ **muối dưa** (dt) Dưa mắm muối ăn cơm • (R) Đồ ăn chay hoặc món ăn sơ sài ít tiền: *Lắm than bao quản muối dưa, Ra đi em liệu chen đua với đời* (cd). ♦ **muối giếng** (dt) X. Muối mỏ. ♦ **muối hột** (dt) Tức muối biển, từng hột nhám hình không đều nhau. ♦ **muối mặt** (tt) Lì lợm, trơ trơ, không biết xấu hổ: *Ai muối mặt như vậy được.* ♦ **muối mè** (dt) Cg. Muối vừng, muối bột trộn với mè rang đâm giập. ♦ **muối mỏ** (dt) Cg. Muối giếng hay muối rùm, thứ muối lấy dưới đất sâu ở những xứ xa biển. ♦ **muối ớt** (dt) Muối đâm chung với ớt. ♦ **muối rùm** (dt) X. Muối mỏ. ♦ **muối sả** (dt) Muối trộn chung với sả rang và đâm nát. ♦ **muối sợi** (đt) Ướp với muối: *Cá muối sợi.* ♦ **muối tiêu** (dt) Muối trộn với tiêu cà • *tt:* (lóng) Hoa râm, nửa đen nửa trắng: *Tóc muối tiêu.*

MUỖI (dt) (động) loại côn trùng nhỏ, có cánh, vòi nhọn, mình có khoang hút máu để sống: *Bắt muỗi, đập muỗi, đốt muỗi, nhang muỗi, un muỗi, xịt muỗi; Đồn rằng núi Lục có thầy Tiêu, Ngồi nhịp đêm thanh lắng muỗi kêu* (H.X.Hương). ♦ **muỗi cỏ** (dt) Giống muỗi nhỏ con, sinh sản trong cỏ rậm bay ra. ♦ **muỗi đòn xóc** (dt) Giống muỗi mình có khoang trắng, khi đậu chồng đít lên, đốt phải ai thì có thể mang bệnh sốt rét. ♦ **muỗi mòng** (dt) Con muỗi và con mòng • (đ) Nh. Muỗi: *Đưa em cho tới Rạch Chanh, Muỗi mòng cắn lắm, cậy anh đưa về* (cd). ♦ **muỗi tép** (dt) Nh. Muỗi cỏ • (B) Người không đáng kể: *Đồ muỗi tép.*

MUỘI (dt) Lọ, khối đóng thành bột, thành về: *Muội chảo, muội đèn.*

MUỘI (đdt) Em gái: *Hiền muội, tỷ muội, tiểu muội.* ♦ **muội tế** (đdt) X. Muội trượng. ♦ **muội trượng** (đdt) Dượng em, em rể, vai và tiếng gọi người chồng của em gái mình.

MUỘI (bt) Tối tăm, dại dột: *Ám muội, hôn muội, mạo muội, mê muội, ngu muội.* ♦ **muội cốc** (dt) Hang tối, hang sâu trong núi. ♦ **muội đán** (dt) Rạng đông, lúc trời gần sáng. ♦ **muội muội** (tt) Tối tăm: *sâu kín.* ♦ **muội sảng** (dt) Nh. Muội đán. ♦ **muội tâm** (dt) Lương tâm mờ tối, dại dột trong một lúc. ♦ **muội tử** (trt) Dại dột đáng chết (lời xưng tội khiêm tốn) ♦ **muội thần** (dt) Nh. Muội đán.

MUỖM (dt) (thực) Loại xoài trái nhỏ, hột to, ít cơm, hơi hôi mủ: *Trái muỗm, xoài múc muỗm.*

MUỖM (dt) (động) Côn trùng thuộc giống cào cào, mình và cánh xanh: *Con muỗm.*

MUỖM (đt) (động) Côn trùng thuộc cào cào, mình và cánh xanh: *Con muỗm.*

MUÔN *st.* Vạn, con số bằng mười ngàn và là một phần trăm của triệu (10.000) • Nhiều vô số: *Bạc muôn tiền muôn bạc vạn.* ♦ **muôn dặm** (đt) Cg. Vạn lý, xa lắm: *Đường xa muôn dặm.* ♦ **muôn dân** (đt) Tất cả dân trong nước: *Muôn dân ta thán.* ♦ **muôn đời** (đt) Cg. Ngàn (nghìn) đời, các đời kế tiếp sau này: *Sầu này dằn dặt muôn đời chưa quên* (K). ♦ **muôn kiếp** (đt) Nhiều kiếp, nhiều đời: *Danh thơm muôn kiếp còn ghi.* ♦ **muôn hộ** (tt) Giàu có lớn: *Giàu muôn hộ.* ♦ **muôn loài** (đt) Cg. Vạn vật, mọi loài vật trên đời có sanh có tử: *Trời sanh muôn loài.* ♦ **muôn một** (trt) Vạn nhất, một phần muôn: *Đền ơn trong muôn một* • (B) May ra: *Muôn một mà có điều chi hại, tôi xin nhận cả trách nhiệm.* ♦ **muôn năm** (trt) Lâu năm lắm: *Sự muôn năm cũ kể chi bây giờ* (K) • Cg. Vạn tuế, lời chúc đời đời, độc lập muôn năm. ♦ **muôn nghìn (ngàn)** (trt) Nhiều lắm: *Muôn nghìn đồ một trận cười như không* (K). • Dầu sao: *Muôn nghìn chớ lấy học trò* (cd). ♦ **muôn sự** (đt) Mọi sự việc: *Người đời muôn sự của chung* (cd). ♦ **muôn thuở** (trt) Lâu dài vô cùng: *Tiếng thơm muôn thuở.* ♦ **muôn vàn** (trt) Muôn muôn, nhiều lắm: *Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân* (K).

MUỐN (đt) Mong được, ao ước cho có: *Muốn sang thì bắt cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu mến thầy* (cd) • Yêu thương bằng ái tình: *Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Có ai muốn tớ thì khiêng tớ vào* (cd) • (trt) Ướm, gần, suýt, bắt phải: *Mấy bữa rày muốn đau; cái nhà đó muốn sập; Yếu quá, đi muốn té.* ♦ **muốn chết** (đt) Chán đời, không thiết sống nữa: *Muốn chết cho mát thân* • *trt.*Cg. Gần chết, quá lắm: *Khoái muốn chết, sướng muốn chết.* ♦ **muốn chồng** (đt) Muốn lấy một người trai hay người đàn ông làm chồng, một việc do máu huyết và tình cảm xui khiến. ♦ **muốn nuốn** (đt) Hơi muốn: *Việc đó tôi cũng muốn muốn.* ♦ **muốn vợ** (đt) Muốn lấy một cô gái hay đàn bà về làm vợ, một việc do máu huyết và tình cảm xui khiến.

MUỘN (trt) Trễ, chậm mất: *Ăn năn đã muộn; Lo cau trổ muộn, lo già hết duyên* (cd). ♦ **muộn con** (trt) Có con rất trễ, lớn tuổi, có vợ có chồng đã lâu mà chưa có con hay mới có con: *Chớ lo muộn vợ, chớ sầu muộn con* (cd). ♦ **muộn chồng** (trt) Có chồng rất trễ, lớn tuổi, quá thì mới có chồng: *Nó muộn chồng, nên gần bốn mươi mới sinh con; Buồn vì một nỗi sớm con, muộn chồng* (cd). ♦ **muộn màng** *trt.*(đ) Nh. Muộn: Bây giờ nhắc ra thì đã muộn màng. ♦ **muộn mằn** (trt) Nh. Muộn con: *Điềm hùng chưa ứng, chút trai muộn mằn* (Nđm). ♦ **muộn vợ** (trt) Có vợ rất trễ.

MUỘN (đt) Nỗi buồn trong lòng: *Giải muộn, phiền muộn, sầu muộn.* ♦ **muộn hứng** (đt) Cảm giác buồn rầu: *Cảnh cô đơn gây muộn hứng triền miên.* ♦ **muộn khí** (đt) Vẻ buồn, nét mặt buồn rầu. ♦ **muộn mặc** (đt) Nỗi buồn thầm kín. ♦ **muộn muộn** (tt) Buồn rầu.

MUÔNG (đt) Thú rừng dữ: *Chim muông. Lòng muông dạ thú* • (hẹp) Chó săn: *Nuôi muôn giết thỏ còn chờ thuở, Bủa lưới săn nai cũng có ngày* (P.V.Trị). ♦ **muông chim** (đt) Loài thú và loài chim. ♦ **muông dữ** (đt) Thú dữ. ♦ **muông săn** (đt) Chó săn. ♦ **muông sói** (đt) Chó sói. ♦ **muông thú** (đt) Loài thú vật.

MUỒNG (đt) (thực) Loại cây nhỏ, lá kép dài và lăng, hoa vàng trổ có chùm, trái tròn hơi giẹp (Cassia,L). ♦ **muồng biển** (đt) Loại muồng mọc gần bờ biển, vị mát, trị được nhức mỏi, đau bụng huyết bò có cục, nọc rắn. ♦ **muồng bò cạp** (đt) Loại muồng trái tròn, tiểu nhị dọc, bao phấn có lông ở lưng (Cassia fistula). ♦ **muồng hòe** (đt) Loại muồng có tánh bổ huyết, điều kinh, thường dùng bà sanh đẻ xong hay uống. ♦ **muồng hôi** (đt) Loại muồng có lá phụ to, đầu tròn, hông lông, bao phấn đầu bằng (Cassia tora). ♦ **muồng lông** (đt) Loại muồng cây, lá, đài, trái đều có lông (Cassia hirsuta). ♦ **muồng lùn** (đt) Loại muồng bao phấn nở dọc, năm tiểu nhị, hoa cô độc, lá phụ có 10 cặp, trái dài lối 4,5cm. (Cassia pumila). ♦ **muồng núi** (đt) Cg. Muồng xiêm, loại muồng lá kép mọc nối, trái giẹp và thật dài có cánh (Cassia siamea). ♦ **muồng nửa** (đt) Loại muồn lá kép gồm 25 cặp lá phụ, hoa dài 5mm, 45 tiểu nhị (Cassia dimidiata). ♦ **muồng trâu** (đt) Cg. Muồng xúc lác, thầy thuốc gọi Nam đại hoàng, loại muồng cây cao không quá 2m, trái có bốn cánh, lá kép, có tánh xổ và thối nhiệt, nhuận đại tiện, thông tiểu tiện, ban sơ phát, cũng được xúc lác. (Cassia alata). ♦ **muồng trinh nữ** Loại muồn lá kép gồm từ 13 đến 20 cặp lá phụ cỡ 6x1cm hoa dài 5mm, có 8 tới 10 tiểu nhị (Cassia mimosoides). ♦ **muồng xiêm** (đt) X. Muồng núi. ♦ **muồng xúc lác** (đt) X. Muồng trâu.

MUỐNG (đt) Đồ làm bằng đất giống cái chụp mà đáy nhọn: *Cái muống đèn* • Cg. Muỗng và phễu, cái vùa hoặc đồ làm bằng thiết giống cái vùa, đáy có lỗ tròn và ống ngắn, dùng sang vật lỏng vào chai miệng hẹp.

MUỐNG (đt) (thực) Cg. Ung thái, loại rau dài ống có đốt, lá hình tim dài hoặc hơi tròn, mọc dưới nước hoặc được trồng trên vồng, tánh đạm, mùi ngọt, hay giải các chất độc, chủ trị các tai nạn sinh đẻ (X. Rau Muống). ♦ **muống biển** (đt) Cg. Hải ung, loại rau muống mọc ở bờ biển, vị đắng, không ăn được, hay trị chứng đau lưng và phong thấp.

MUỖNG (đt) Cg. Thìa, vật múc đồ ăn đồ uống. ♦ **muỗng cà phê** (đt) Muỗng bằng sắt hay nhuôm, nhỏ, cán dài, thường dùng quậy cà phê và lường thuốc nước. ♦ **muỗng canh** (đt) Muỗng dùng múc canh, cũng được dùng lường thuốc và kể như muỗng súp. ♦ **muỗng lẩu** (đt) Muỗng múc canh bằng kiểu, trong lòng có hình cái tháp. ♦ **muỗng nĩa** (đt) Muỗng và nĩa, vật dùng khi ăn cơm bằng đĩa. ♦ **muỗng xúp** (đt) Muỗng bằng sắt hay nhuôm, lớn hơn muỗng cà phê, thường được dùng chung với nĩa và cũng để lường thuốc.

MƯA (đt) Nước từ trên cao đổ xuống từng giọt, do mây gặp hơi lạnh tan ra: *Cây mưa, đám mưa, trận mưa; Đụt mưa, mắc mưa, mùa mưa; Nắng chóng trưa, mưa chóng tối* (tng) • (đt) Đổ mưa: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi* (cd) • (B) Ban ơn: *Đã mưa thì mưa cho khắp* • (dt) (R) Vật gì rơi xuống nhiều như mưa: *Mưa bom, mưa đạn.* ♦ **mưa bay** (đt) Mưa hột rất nhỏ và lúc có gió hay bay tạc vào nhà. ♦ **mưa bấc** (đt) Mưa từ hướng Đông bắc tạt qua Tây nam, thường được ví với việc đánh người xối xả: *Bị đánh như mưa bấc.* ♦ **mưa bom** (đt) Bom (trái nổ) từ máy bay rơi xuống thật nhiều: *Thành X bị một trận mưa bom tan tành.* ♦ **mưa bụi** (đt) Cg. Mưa tro hay mưa phùn, mưa hột rất nhỏ như bụi. ♦ **mưa dào** (đt) Cg. Mưa rào, mưa to và lâu: *Nắng hạn gặp*

mưa dào; Thân em như hột mưa dào, Hột sa xuống giếng, hột vào vườn hoa (cd). ♦ **mưa dầm** (dt) Mưa hột nhỏ và kéo dài hằng mấy ngày: *Mưa dầm gió bấc.* ♦ **mưa dông** (dt) Mưa và dông cùng một lúc. ♦ **mưa đá** (dt) Nước mây kết thành băng và rơi xuống từng cục bằng ngón tay ngón chân, lớn lắm bằng quả trứng; Mưa đá làm hư cây trái. ♦ **mưa đạn** (dt) Đạn do súng bắn nhiều như mưa. ♦ **mưa gió** (dt) Mưa và gió cùng một lúc: *Mưa gió quá mà qua sông sao được* • (B) Cg. Gió trăng hay mây mưa, việc ăn nằm của một cặp trai gái: *Một cơn mưa gió nặng nề, Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương* (K). ♦ **mưa hoa** (dt) Hoa thiệt hoặc hoa giấy được tung lên và rơi xuống thật nhiều trong các buổi dạ hội hay phiên chợ. X. *PH. II.* ♦ **mưa lai rai** (dt) Mưa nhỏ mà dai. ♦ **mưa láy pháy** (dt) Mưa nhỏ, thưa hột. ♦ **mưa lác đác** (dt) Nh. Mưa láy pháy. ♦ **mưa lắc rắc** (dt) Nh. Mưa lai rai. ♦ **mưa lâm râm** (dt) Mưa nhỏ và thưa hột. ♦ **mưa lớn** (dt) Cg. Mưa to, mưa to hột nhiều và lâu. ♦ **mưa lún phún** (dt) Nh. Mưa láy pháy. ♦ **mưa lụt** (dt) Mưa to, dai, cùng lúc với nước biển dâng lên phải lụt. ♦ **mưa lũ** (dt) Mưa trên rừng, thường nước chảy mạnh xuống đồng bằng. ♦ **mưa luồng** (dt) Cg. Mưa mây, mưa từ một vầng mây đen nhỏ rơi xuống, khi vầng mây bị gió đưa tới đâu thì mưa tới đó, nơi đã mưa rồi thì tạnh. ♦ **mưa mây** (dt) X. Mưa luồng. ♦ **mưa móc** (dt) Mưa và sương • (B) Ơn trên ban xuống: *Nhờ ơn mưa móc.* ♦ **mưa mới** (dt) Trận mưa đầu mùa. ♦ **mưa mùa** (dt) Mưa đúng theo thời tiết. ♦ **mưa muộn** (dt) Trận mưa đã hết mùa mà còn rán thêm • (dt) Mưa trễ, tới mùa mưa mà chưa mưa: *Năm nay mưa muộn.* ♦ **mưa nắng** (dt) Mưa và nắng: *Ơn trời mưa nắng phải thì; Nơi thì bừa cạn nơi thì cày sâu* (cd) • Vừa mưa vừa nắng cùng lúc do vầng mây đổ mưa không che áng mặt trời lúc ban trưa: *Trời mưa nắng* • (B) Đau ốm không chừng: *Rồi ra sanh gái hay trai, Sớm hôm mưa nắng lấy ai bạn cùng* (cd). ♦ **mưa ngâu** (dt) Mưa rải rác vào đầu tháng 7 âm lịch X. Ngưu Lang Chức Nữ. ♦ **mưa nguồn** (dt) Mưa to và dai ở vùng rừng núi, nơi có các nguồn nước chảy xuống đồng bằng: *Mưa nguồn chớp biển xa xa; Ấy ai là bạn của ta, ta chờ* (cd). ♦ **mưa nhỏ** (dt) Mưa hột nhỏ và thưa, lại không lâu. ♦ **mưa phay pháy** (dt) Nh. Mưa láy pháy. ♦ **mưa lúi phúi** (dt) X. Mưa to. ♦ **mưa phùn** (dt) X. Mưa bụi. ♦ **mưa phún phún** (dt) X. Mưa lún phún. ♦ **mưa riu rít** (dt) Mưa nhỏ mà dai. ♦ **mưa rúc rắc** (dt), Nh. Mưa riu rít. ♦ **mưa rươi** (dt) Mưa vào khoảng tháng 9 âm lịch, nhắm lúc ở đồng ruộng có nhiều con rươi. ♦ **mưa sa** (dt) Nh. Mưa đổ mưa rơi, tức trời mưa: *Lái đã vững vàng con sóng lượn. O toan ràng rịt lúc mưa sa* (T.T.Tường). ♦ **mưa sớm** (dt) Mưa trước mùa, sớm hơn các năm trước. ♦ **mưa to** (dt) X. Mưa lớn. ♦ **mưa tuôn** (dt) Mưa thật to, nước đổ rất mạnh: *Mưa tuôn xối xả.* ♦ **mưa tro** (dt) X. Mưa bụi. ♦ **mưa thu** (dt) Mưa vào mùa thu tức mưa giữa mùa. ♦ **mưa xổ phong long** (dt) Mưa xuống như đổ nước lúc sao rua trở mọc, dấu hiệu mưa mùa. ♦ **mưa xuân** (dt) Mưa nhỏ vào mùa xuân (thường có ở miền Trung và Bắc, nghịch thường ở miền Nam).

MƯA MỨA (trt) ua loa, không trọn vẹn: *Làm mưa mứa rồi bỏ.*

MỨA (trt) Còn thừa lại không trọn vẹn: *Bỏ mứa.* ♦ **mứa mứa** (trt) X. Mưa mứa.

MỬA (dt) Ói đồ ăn hoặc nước từ bao tử (dạ dày) ra đàng miệng: *Buồn mửa, ỉa mửa, ói mửa, ụa mửa.* ♦ **mửa khan** (đt) Nôn ọe luôn mà không ra chi cả: *Cứ bắt mửa khan.* ♦ **mửa máu** (đt) Ói ra máu • Tức giận thái quá: *Tức mửa máu.* ♦ **mửa mật** (đt) Mửa ra nước đắng • Quá vất vả: *Làm mửa mật mà không được nghỉ.* ♦ **mửa vọt** (đt) Mửa ra thức lỏng và vọt mạnh ra xa: *Uống vô bao nhiêu thuốc đều mửa vọt ra cả.*

MỰA (trt) Xin, tiếng đứng trước tiếng "chớ" và "đừng" để giảm bớt nghĩa "ra lệnh": *Mựa chớ từ nan; Mựa đừng giận dỗi.*

MỨC (dt) Mực, lằn ranh: *Cấn mức, tới mức* • (B) Chừng độ, bực cao hơn cả: *Đúng mức* • (chm) Mực độ một món kim loại, tùy công dụng, khi đốt trong lò. ♦ **mức bở** (dt) (chm) Độ nóng của thép dưới 400 độ, nếu xếp miếng thép lại, thép sẽ gãy. ♦ **mức biến đổi** (dt) (chm) Độ nóng của thép ở mức ram A2 và A3. ♦ **mức đến** (dt) Lằn mức ăn thua của một cuộc chạy đua. ♦ **mức độ** (dt) X. Mực độ. ♦ **mức hớp** (dt) Lằn mức rạch dưới đất trong cuộc chơi đáo tường. ♦ **mức luộc** (dt) (chm) Độ nóng của thép quá mức biến đổi, nhưng chưa tới mức quá lửa, các bon vẫn còn trong thép. ♦ **mức nóng chảy** (dt) (chm). độ nóng của sắt từ biến tướng đặc qua biến tướng chảy. ♦ **mức quá lửa** (dt) (chm) Độ nóng cao, làm tánh chất các bon khỏi sắt. ♦ **mức ram** (dt) (chm) Độ nóng của tháp trên 400o.

MỰC (dt) Nước màu dùng viết, vẽ hay in: *Mực đen, mực đỏ, mực tím, mực xanh; Giấy trắng mực đen; Thế thường gần mực thì đen, Anh em bằng hữu phải nên chọn người* (cd) • (R) a) Lằn búng trước với nhợ nhúng mực hay thoa bột màu để cưa hay vẽ: *Búng mực, Thẳng mực tàu đau lòng gỗ vạy* • b) Mức, chừng để nhắm mà ăn ở: *Chừng mực, mẫu mực, mẹo mực; Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há cần đo* (P.V.Trị) • c) Sắc lông đen của chó: *Chó mực* • (động) Giống vật ở biển có 8 hay 6 tay, hai vòi, đẻ trứng, màu sắc thay đổi luôn, trong bụng có nước thật đen khi cần bắn ra để ẩn mình và làm say địch: *Con mực, khô mực* • Tên một thứ cỏ (X. Cỏ mực). ♦ **mực độ** (dt) Chừng mực, giới hạn: *Ăn uống phải mực độ.* ♦ **mực ma** (dt) (động) Giống mực to, không nang, hai vòi sáu tay, rất dữ bắt mồi lôi xuống đáy biển mới ăn. ♦ **mực nang** (dt) Giống mực có cai nang dài, cứng, có hai vòi và tám tay. ♦ **mực sống** (dt) Độ cao hơn hết về cách ăn ở, mặc xã giao v.v... của từng giới người trong xã hội: *Nói chung, mực sống người Việt Nam thấp kém hơn người Âu Mỹ.* ♦ **mực Tàu** (dt) Mực do người Tàu chế bằng khói và keo, đổ thành thẻ giẹp hay cây tròn, khi dùng phải mài. ♦ **mực thiệt** (dt) Lẽ thật thà, không dối trá: *Cứ mực thiệt mà khai.* ♦ **mực thước** (dt) Dây mực và thước đo của vài hạng thợ • (R) Kích thước: *Mực thước được lấy kỹ thì món đồ mới được khéo* • (B) Phép tắc, khuôn mẫu: *Ăn ở cho có mực thước.*

MƯNG (dt) Cương, nổi lên khi có mủ: *Nhọt ưng mủ.*

MƯNG (dt) (thực) Loại cây hơi to, thường mọc theo bờ ruộng chiêm miền Trung Bắc, lá chát nhưng thơm, được ăn kèm với khô hay mắm: *Cá lẹp mà kẹp rau mưng; Ông ăn lớn miếng bà trừng mắt lên* (cd).

MỪNG *tt.*Cg. Mầng, vui sướng hiện ra mặt và cử chỉ: *Ăn mừng, chào mừng, chúc mừng, vui mừng: Tưởng là chị*

ngã em nừng, Nào hay chị ngã em mừng em reo (cd) • Đáng vui mừng: *Tin mừng, việc mừng* • (đt) Có cử chỉ và tình cảm vui sướng khi gặp lại một người thân xa vắng đã lâu: *Mừng con, mừng cha, mừng chồng, mừng vợ...* ♦ **mừng cuống** (đt) Cg. Mừng quýnh, mừng quá đến mất bình tĩnh, bộ tịch lăng xăng. ♦ **mừng hổi** (tt) X. Mừng húm. ♦ **mừng húm** (tt) Rất mừng, mừng nhiều lắm đến rộn người lên: *Nghe qua, mẹ con đều mừng húm.* ♦ **mừng hụt** (tt) Vì lầm mà mừng: *Việc chưa có chi mà báo ta mừng hụt.* ♦ **mừng khấp khởi** (đt) Mừng quá, nghe như nhẹ cả mình. ♦ **mừng lòng** (tt) Mừng trong lòng, chưa lộ ra ngoài: *Nghe được, cũng mừng lòng chớ chưa dám cho ai hay.* ♦ **mừng mừng** (tt) Hơi mừng: *Cũng mừng mừng chớ chưa lấy gì thêm chắc.* ♦ **mừng quýnh** *tt.*X. Mừng cuống. ♦ **mừng rỡ** (tt) Vui sướng ra mặt (thường với một hay nhiều người khác): *Ai nấy đều mừng rỡ.* ♦ **mừng rơn** (tt) Nh. Mừng húm. ♦ **mừng tuổi** (đt) Lời chúc người vừa thêm một tuổi nữa nhân ngày Tết Nguyên Đán: *Mừng tuổi cha mẹ, mừng tuổi ông bà.* ♦ **mừng thầm** (đt) Mừng nhưng giữ kín trong lòng: *Lòng riêng khấp khởi mừng thầm* (K). ♦ **mừng vui** (tt) Cg. Vui mừng, mừng ra bộ tịch hoặc có trần thiết để kỷ niệm việc đáng mừng ấy.

MỪNG (đt) Tức (Môn) là cửa (tiếng Tiều) • (R) Cách, cách chức, kiểu, thói quen: *Cứ cái mửng đó hoài.* ♦ **mửng cũ** (đt) Tật cũ, lối làm cũ kỹ: *Cứ mửng cũ lặp lại.*

MỨT (đt) Trái cây rim đường: *Bánh mứt, kẹo mứt, mứt bí, mứt chanh, mứt gừng, mứt me.*

MỨT (đt) Vót nhọn, làm cho nhọn: *Mứt đinh; Chim trời ai dạy mà khôn; Gai kia ai mứt, trái tròn ai vo? Mứt cho nhau.*

MƯU (đt) Mẹo, kế, chước, việc sắp đặt để gài cho người ta mắc: *Bày mưu, cơ mưu, lập mưu, mắc mưu* • (đt) Lo liệu, sắp đặt, toan tính: *Mưu hạnh phúc cho dân.* ♦ **mưu cầu** (đt) Lo liệu cho được việc: *Mưu cầu danh lợi.* ♦ **mưu chủ** (đt) Người bày mưu và sắp đặt đâu đấy cho ăn rập. ♦ **mưu chước** (đt) Cuộc sắp đặt khôn khéo có lợi cho mình và có hại cho người. ♦ **mưu đồ** (đt) Tìm cách làm nên: *Mưu đồ sự nghiệp.* ♦ **mưu gian** (đt) Mưu kế sắp đặt hại người: *Dễ dò bụng hiểm, khôn ngừa mưu gian* (Ndm). ♦ **mưu hại** (đt) Lập mưu hại người: *Mưu hại người ngay.* ♦ **mưu kế** (đt) Cơ mưu kế hoạch, việc sắp đặt có phương pháp, tính toán kỹ lưỡng: *Có nhiều mưu kế.* ♦ **mưu lợi** (đt) Sắp đặt làm lợi cho mình: *Làm việc công màmưu lợi riêng.* ♦ **mưu lớp** (đt) Mưu kế sắp đặt có lớp lang sẵn • (đt) Toa rập, a ý với nhau: *Chúng mưu lớp hại mình.* ♦ **mưu lược** (đt) Nh. Mưu kế. ♦ **mưu mẹo** (đt) Cách giả vờ cho người lầm: *Coi chừng mưu mẹo của kẻ khôn xảo.* ♦ **mưu mô** (đt) Nh, Mưu kế. ♦ **mưu phản** (đt) Tính toán, sắp đặt làm phản. ♦ **mưu sát** (đt) Lập mưu giết người: *Đây là một vụ mưu sát chớ không phải tự tử.* ♦ **mưu sâu** (đt) Mưu sắp đặt thật kỹ, thật độc mà ai cũng phải lầm. ♦ **mưu sĩ** (đt) Người đó có trí cao và nhiều mưu kế, chuyên chỉ vẽ kế hoạch cho người cầm đầu một nhóm hay một tổ chức: *Nguyễn Trãi là tay mưu sĩ của Lê Lợi* • (đt) (thth) Toa rập trong một mưu chước: *Tụi bây mưu sĩ hại tao mà!* ♦ **mưu sinh** (đt) Làm ăn làm việc để sống: *Tìm cách mưu sinh.* ♦ **mưu sự** (đt) Công việc tính toán, sắp đặt: *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên* • *Nh* Mưu sĩ (thth): *Chúng nó mưu sự lắm!* ♦ **mưu toan** (đt) Sắp đặt kế hoạch sẵn và chờ đúng lúc ra tay: *Mưu toan gây rối.* ♦ **mưu thâm** (đt) Nh. Mưu sâu: *Bề trung chống vững, mưu thâm chớ hòng* (Ndm). ♦ **mưu thần** (đt) Quan tham mưu của vua: *Có kẻ mưu thần can gián mà vua không nghe.* ♦ **mưu thực** (đt) Nh. Mưu sinh. ♦ **mưu trí** (đt) Mưu mô và trí hóa: *Có nhiều mưu trí.*

MƯỢC (trt) X. Mặc: *Muốn sao được nó, mượn kệ, mượn lòng.*

MƯỜI *st.* Mười, chục số đếm từ 20 trở lên: *Hai mươi, hai mươi mốt,... chín mươi chín; Thuyền em chở được mấy mươi anh hùng; Đứa dại trót đời già cũng dại; Lựa là tuổi mới một đôi mươi* (P.V.Trị) • (R) Lối mười, trên dưới số 10: *Độ mươi cây số, chừng mười ngày thì xong.* ♦ **mươi lăm** *st.* Trên hay dưới con số 15: *Vua chúa còn có khi lầm, Nữa là con trẻ mười lăm tuổi đầu* (cd).

MƯỜI *st.* Số đếm sau số 9 và trước số 11; Chín tháng mười ngày; Người sao một hẹn thì nên; Người sao chín hẹn thì quên cả mười (cd) • (R) Nhiều (cách tương đối): *Tính tôi hoa nguyệt, mười con chẳng chừa; Mười voi chẳng được bát nước xáo* (tng) • Hạng thứ trong những cuộc tranh đua sau hạng 9 và trước hạng 11: C *u rơ hạng mười, ngựa hạng mười* • Hạng thứ những vật có bề cao, trên hạng 9 và dưới hạng 11: *Bực thang thứ mười, tầng lầu thứ mười* • hạng thứ người con sinh sau chính người trước nếu là gia đình người Trung Bắc, và sau tám người nếu là gia đình người Nam: *Anh Mười, bà Mười, bác Mười, chị Mười, chú Mười, cậu Mười, dượng Mười.* ♦ **mười giờ** *st.* Mười tiếng đồng hồ: *Mỗi ngày làm việc tới mười giờ* • Giờ thứ 10 trong ngày; Bông 10 giờ: *Mười giờ ông Chánh về Tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông ngôn* • Giờ thứ 22 trong ngày, nhằm ban đêm 10 giờ tối. ♦ **mười lăm** *st.* Mười với năm (15): *Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình* (K). ♦ **mười mươi** (trt) Trăm phần trăm, trọn vẹn, đều đặn tất cả: *Thấy rõ mười mươi.* ♦ **mười phân** (trt) Nh. Mười mươi: *Một người một vẻ, mười phân vẹn mười* (K). ♦ **mười phần** *st.* Nguyên vẹn một chia làm mười: *Mười phần hết chín* • (trt) Nh. Mười mươi: *Mười phần, ta chắc chắn cả mười.* ♦ **mười tây** (tt) Ngày thứ 10 trong tháng dương lịch.

MƯỢI (đt) X. Mợi: *Được mươi làm tới.*

MƯỚN MƯỚT (tt) Cg. Mướt mướt, hơi mướt: *Thoa dầu cho mướn mướt một chút.*

MƯỜN MƯỢT (tt) Nh. Mướn mướt.

MƯỚN (đt) Cg. Thuê, dùng công hay đồ vật của người phải trả một số tiền thỏa thuận trước tính theo ngày giờ dùng lâu mau: *Mướn đất, mướn nhà, mướn phố, mướn người làm; Đừng cho thiếp vụn thiếp về; Có tiền thiếp cũng biết thuê mướn người* (cd) • (trt) Nhận cho người dùng sức hay đồ vật của mình để lấy một số tiền thỏa thuận được tính theo ngày giờ lâu mau: *Cho mướn, làm mướn, ở mướn; May thuê viết mướn kiếm ăn lần hồi* (K). ♦ **mướn chác** *đt.*(đ): Nh. Mướn: *Mượn xài đỡ chớ có mướn chác chi đâu.* ♦ **mướn lại** (đt) Mướn của người đứng tên mướn chủ: *Phố này tôi mướn lại của người ta chớ không phải mướn ngay chủ.* ♦ **mướn miệng** (đt) Mướn bằng lời nói, không có giao kèo. ♦ **mướn năm** (đt)

M

Mướn và trả tiền hằng năm hay hằng nửa năm, với giá tính nguyên năm. ♦ **mướn tháng** (đt) Mướn và trả tiền hàng tháng (giá cao hơn mướn năm).

MƯỢN (đt) Tạm nhờ của người trong một lúc rồi sẽ trả lại với sự thỏa thuận của chủ (không phải trả tiền): *Tới đây mượn chén ăn cơm; Mượn ly uống rượu, mượn đờn kéo chơi* (cd) • Mướn (phải trả tiền). *Sắp tiền mượn kẻ cấy thuê; Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi* (cd) • Cậy, nhờ công kẻ khác trong một việc: *Có rảnh lại tôi mượn một chút, mượn nói giùm với anh ấy* • Dựa vào, lấy nể: *Mượn điều trúc viện thừa lương* (K). • Giả dạng: *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen* (K). ♦ **mượn cớ** (đt) Viện cớ, đưa lý do giả tạo: *Mượn cớ đi hốt tóc để ghé thăm người tình.* ♦ **mượn chác** (đt) (đ): Nh. Mượn: *Không có thì thôi, mượn chác làm chi.* ♦ **mượn danh** (đt) Xưng tên người khác: *Mượn danh nhà chức trách để làm tiền.* ♦ **mượn đà** (đt) Nương trớn mà tiến tới: *Mượn đà địch để quật ngã địch.*

MƯƠNG (đt) Đường đào dưới đất cho nước chảy vô ra: *Đào mương, hốt mương; Lập vườn thì phải khai mương; Làm trai hai vợ phải thương cho đồng* (cd) • (B) Đánh cho bể, cho tét ra, lời hăm: *Mương đầu, mương sọ.* ♦ **mương đào** (đt) Tên gọi thông thường những con rạch mà khi xưa chỉ là đường mương do người đào rồi lâu ngày lở to ra: *Rạch Mương đào.* ♦ **mương khai** (đt) Mương to đào để đem nước phèn ở đồng ra và đem nước ngọt ở sông vào. ♦ **mương rãnh** (đt) Mương và rãnh, tiếng gọi chung những đường nước nhỏ: *Ở đây nhiều mương rãnh, bảo sao đất không tốt!*

MƯỜNG (đt) X. *PH. II.*

MƯỜNG TƯỢNG (trt) Mượng, tượng, tương tợ (tự), mang máng, na ná, hơi giống: *Trông mường tượng người quen; nhớ mường tượng là va.*

MƯỜNG (đt) X. Miếng (nói trại).

MƯỜNG (trt) Ngạo, chế giễu: *Nói mường.*

MƯỢNG TƯỢNG (trt) X. Mường tượng.

MƯỚP (đt) (thực) Loại dây leo, lá 3 chia nhám, trái dài ăn được; sách thuốc gọi Thiên la qua hay man qua, tên chữ: *Ty qua, hay tiêu đàm, trị ung thủng.* ♦ **mướp đắng** (đt) X. Khổ qua. ♦ **mướp hổ** (đt) Loại mướp trái nhỏ bằng ngón tay cái, dài hơn một thước, da có sọc xanh, vị ngọt (tên chữ Hổ qua). ♦ **mướp hương** (đt) Dây leo thuộc họ bầu bí, lá nhám, hoa vàng, trái to bằng cánh tay và dài lối 80cm, vỏ có ít gai mềm, thịt xốp và thơm, có tính sinh sữa, hoạt nhuận và lợi tiểu tiện, hột có tính làm nôn và hạ lợi do chất côlôcynthin (Luffa cylindrica). ♦ **mướp khía** (đt) Dây leo thuộc họ bầu bí, lá nhám, hoa vàng giọt, trái xanh vỏ cứng có nhiều khía, tròn dài, đầu thon, nở lớn dần khúc bụng, nấu ra nước ngọt hơn mướp hương nhưng không thơm, hột làm nôn và hạ lợi (Lufia acutangula). ♦ **mướp sác** (đt) Loại cây mọc dựa bờ biển, lá dài 35x15cm, gân phụ nhiều, hoa trắng năm cánh thơm, mọc thành tụ tán ở ngọn, trái tròn to bằng nắm tay, ruột toàn là sơ, có hai hột, mủ cây trắng, khi gặp acit đổi ra lục có tác dụng làm nôn mửa và xổ, hột có một chất glucôsit. Khi bị thủy phân hóa ra cerbêrêtin, màu vàng rất độc, có tác dụng về tim, dùng vừa thì bổ tim, quá dung lượng, tim suy yếu (Cerbera manyhas).

MƯỚT (tt) Cg. Mượt, trơn láng như thoa dầu: *Đen mướt, láng mướt, mơn mướt*, lụa mướt, tóc mướt, trơn lông mướt cánh. ♦ **mướt mướt** (tt) X. Mươn mướt.

MƯỚT (trt) Đầm đìa (đầm dề): *Khóc mướt (suốt mướt); mướt mồ hôi.*

MƯỢT (tt) X. Mướt: Lụa mượt, tóc mượt.

MƯỜU (đt) Câu hát thể lục bát đi kèm với bài Hát nói hoặc ở trên, hoặc ở dưới. ♦ **mười dầu** (đt) Mười có thể đặt một cặp hoặc hai cặp câu lục bát trùm trên bài Hát nói. ♦ **mười đơn** (đt) Một trong hai mười đầu chỉ có một câu lục bát. ♦ **mười hậu** (đt) Mười đặt hẳn xuống cuối câu Hát nói và bao giờ cũng là mười đơn. ♦ **mười kép** (đt) Một trong hai mười đầu gồm hai cặp câu lục bát.

N (dt) Chữ thứ 17 trong bản chữ cái vần quốc ngữ (đoạc "anh nờ", hoặc "nờ"), một phụ âm.

NA (dt) (thực) X. Mảng cầu (trừ mảng cầu Xiêm).

NA (đt) Cg. Nơ, ẵm, bưng, đèo, mang dời đi cách khó khăn, quá sức: Na em đi chơi; na cái cối ra sân.

NA (trt) Sao, tiếng đặt sau câu hỏi: *Hai chục đồng con cá đấy, không được na?* • Hả, hử, tiếng nhấn mạnh một câu hỏi: *Mày bỏ đấy lên ăn cơm rồi lát nữa mần thì sao na?*

NA NÁ (trt) Mang máng, mường tượng, tương tợ (tự), hơi giống: Trông na ná như nhau.

NA-PAN (dt) Chất dầu lửa đông đặc, dùng chế bom lửa: *Bom na pan* (napalm).

NÀ (dt) Biển, bãi cồn, bãi sông, đất dọc theo bờ sông hay chung quanh cồn: Đất mà thường là đất nhiều màu mỡ.

NÀ (trt) Nột, sát một bên, không để hở: *Đánh nà, đuổi nà, rượt nà* •(R) (đt) Nồ, dọa nạt dữ tợn: *Nà nó một trận, nà cho nó sợ.*

NÀ (trt) Nào, tiếng đứng sau lời hỏi hay ra lệnh: *Đâu nà? Đi nà! Đừng nà! Thôi nà!*

NÁ (dt) Nạng, cái chàng hai cành cây nhỏ, dùng làm nỏ bắn đạn hay tên: *Tiếc công chuốt ná lau tên, Nhạn bay về đền bổng danh hư* (cd) • Tên thứ cải cộng lá mọc bẹt ra: *Cái ná.* ♦ **ná lãy** (dt) Ná hình chữ T có dây, dùng bắn tên.

NÁ (tt) Nớ, đần, khờ khạo, ngớ ngẩn: *Thằng này ná lắm.*

NÁ NÁ (trt) X. Na ná.

NẢ (trt) Trong khoảnh khắc: *Mấy nả* •(R) hế nào, bao nhiêu, lời hỏi: *Kiết hung bao nả, ít nhiều bao nả.*

NẢ (đt) Nhả, bắn: *Nả đạn, nả mộ phát tên.*

NÃ (dt) X. Nà, đất nã. ♦ **nã cỏ** (dt) Đất biển có cỏ cao: *Núp theo nã cỏ.*

NÃ (đt) Tìm bắt: *Nã giặc; Tầm nã, tập nã, truy nã* •(R) Đòi, vòi, nài xin cho được: *Theo mẹ nã tiền.* ♦ **nã phiếu** (dt) Cg. Lục tống, trát dạy tìm bắt (mandat d'arrêt). ♦ **nã tróc** (đt) Túm, bắt lấy: *nã tróc bọn cướp.*

NẠ (dt) Mẹ, mạ, má, tiếng chỉ người đàn bà có con: *Thấy giếng thanh tân ai là chẳng, Đố ai dám thả nạ rồng rồng* (H.X.Hương). ♦ **nạ dòng** (dt) Đàn bà sanh sản nhiều lần: *Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng* (Chpn).

NẠ (dt) X. Mặt nạ.

NÁC (dt) Nước (nói trại) X. Nước.

NẠC (dt) Thịt nguyên, không lộn mỡ: *Thịt nạc; Hết nạc vạt đến xương* (tng) •(R): Cg. Cơm, phần mềm ăn được, bọc lấy hột trong trái cây: Nạc dày. ♦ **nạc giăm** (dt) Cg. Thịt hoa giăm, thịt có xen chút bầy nhầy ở giữa: Thịt nạc giăm.

NÁCH (dt) Góc sườn và cánh tay: Hôi nách, lông nách: *Đấy giắt dao, đây gươm kề nách, Thuận nhân tình cất vách sang chơi* (cd) •(R): Cạnh góc, khít bên: *Bên nách, sát nách, thước nách* • (đt) Ẵm, bồng, cặp bên nách: *Ẵm nách, bồng nách, cặp nách: Nách con đi suốt ngày.* ♦ **nách non** (dt) Lỗ nách, nơi có thịt bệu: *Véo nách non, cù léc trong nách non.*

NAI (dt) (động) Thú rừng thuộc giống hươu, mình thon cổ dài, chân ốm và cao, móng thon nhọn, lông cứng hay gãy, đuôi ngắn có lông dài quấn quýt lấy nhau, gạc có ít nhánh và hai cái thật đối nhau, gạc non gọi nhung thường được chế thuốc bổ: *Nhảy nai, săn nai* • (R) Bình bằng sành, thân to cổ dài, thường dùng đựng rượu: *Tránh thằng một nai, gặp thằng hai lọ* (tng) • b) (đt) Vươn dài ra, cố sức: Nai lưng. ♦ **nai chà** (dt) Nai đực già, đầu có gạc cao. ♦ **nai lưng** (đt) Hứng lấy, ra sức làm với ý mình, đáng lẽ người khác làm: *Việc của ai đâu, cứ nai lưng làm.* ♦ **nai tơ** (dt) Nai còn nhỏ, thịt mềm •(B): *Kẻ bỏ, dễ bị đập đổ, bóc lột: Gặp nai tơ, mặc sức đập.* ♦ **nai vàng** (dt) Nai lông vàng: *Con nai vàng ngơ ngác, đạp trên lá vàng khô* Lưu Trọng Lư.

NAI (đt) Ràng chặt: *Nai con sau lưng.* ♦ **nai nịt** (đt) Thắt lưng, buộc ống quần vào cho gọn: *Nai nịt ra trận.*

NÀI (dt) Người chăn ngựa, hay voi: *anh nài* •(R): Người chuyên cưỡi ngựa đua: *Cân nài.*

NÀI (dt) Vòng dây dùng xỏ hai bàn chân vào đặng trèo cây; Leo nài, lộn nài bẻ ách.

NÀI (đt) Cố xin hay đòi hỏi cho được: *Ép nài, kèo nài, kêu nài, van nài; Mặc ai ép liễu nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đầu* (cd) •(R) Hỏi mua lại: *Dầu ai năn nỉ hỏi nài, Đợi người biết đạo của rày sẽ trao* (cd) • Nệ, nại ngại: *Bao nài lao khổ.* ♦ **nài bao** (đt) Cg. Bao nài, chẳng ngại chi cả: *Nài bao lên thác xuống ghềnh* (cd). ♦ **nài nạnh** đt, (đ): Nh. Nài: *Người ta không cho thì thôi, nài nạnh làm chi.* ♦ **nài nẫm** (đt) Nh. Nài: *Thầy nài nẫm thêm dăm tiền nữa; Chủ kèo cô đưa mấy đồng ra* Nguyễn Tiến Đức. ♦ **nài nẳng** đ. (đ): Nh. Nài. ♦ **nài nỉ** (đt) Nài cách thiết yếu: *Nài nỉ xin nhường lại cho kỳ được.*

NÁI (dt) Loại sâu nhỏ lông vàng, ai đụng phải bị ngứa sần: *Con nái.*

NÁI (dt) Súc vật cái, nuôi lấy giống: *Để nái, tốt nái, heo nái, thỏ nái; Mua heo lựa nái, Cưới gái chọn dòng* (tng). ♦ **nái sề** (dt) Con nái đã đẻ nhiều lần •(R): *Đàn bà nhiều. Dù chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nái sề này đâu* (cd).

NÁI (dt) Tơ gốc • Hàng dệt bằng tơ gốc: *Thắt lưng nái.*

NẢI (dt) Chùm trái chuối như hai bàn tay xòe chồng lên nhau: *Một buồng chuối có nhiều nải; Sá gì một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay* (cd). ♦ **nải chót** (dt) Nải nhỏ hơn hết, cũng ít trái hơn hết, ở chót buồng.

NẢI (dt) Đãy nhỏ có quai xách để đựng quần áo, vật dụng: *Tay nải, xách nải đi.*

NÃI (dt) Tiếng gọi chung đàn bà. ♦ **nãi nãi** (đdt) Tiếng nàng dâu gọi mẹ chồng; Tiếng gọi tôn kính người đàn bà

lớn tuổi.

NẠI (đt) Nài cho được: *Bãi nại, đối nại, khiếu nại.* ♦ **nại chứng** (đt) Nài cho có chứng cớ mới chịu: *Đương sự nại chứng.* ♦ **nại nà** (trt) Sao được: Vô khả nại hà.

NẠI (bt) Chịu, quen chịu: *Nhẫn nại* • Nài, nệ, ngại: *Cám thương con dế ở hang; Nắng mưa chẳng nại, cơ hàn quản bao* (cd) • Dùng được lâu: *Hảo nại.* ♦ **nại cửu** (đt) Chịu đựng bền bỉ. ♦ **nại hỏa** (đt) Không ngại lửa, không cháy. ♦ **nại hỏa chỉ** (đt) Giấy không cháy. ♦ **nại nhiệm** (đt) Đủ sức gánh vác. ♦ **nại phiền** (đt) Chịu phiền. ♦ **nại tâm** (đt) Lòng nhẫn nại. ♦ **nại tính** (đt) Tính nhịn nhục.

NẠI HÀ THẢO (đt) (thực) X. Bạch đầu thảo.

NAY (trt) Rày, bây giờ, lúc đang nói: *Bấy nay, bữa nay, đời nay, lâu nay, năm nay, ngày nay, xưa nay; Nay vầy mai khác: Mặc ai nay đỗ mai dành; Bền lòng quân tử tánh lành chẳng xiêu* (cd) • Này, ấy thế (như thử), tiếng cuối của một bài văn hay một bức thơ: *Nay kính, nay thơ.* ♦ **nay mai** (trt) Mai mốt, một ngày, bữa sau, lời ước chừng một ngày sẽ tới nhưng không lâu: *Việc đó cũng trong nay mai đây thôi.*

NÀY (đt) Cg. Nầy, ni, tiếng chỉ sự vật đang nói, trước mắt: *Cái này, lần này, người này, việc này; Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông* (cd) •(tht) Nè, đây tiếng gọi người chú ý đến lời nói của mình: *Đây này, Này, lấy đi! Con ơi, mẹ bảo con này; Học buôn học bán cho tày thế gian* (cd). ♦ **này kia** (trt) Thế này, thế kia gọi tắt, lắm điều: *Muốn gì thì nói ngay, cứ kể nầy kia hoài!* ♦ **này kia nọ** (trt) Nh. Này kia. ♦ **này này** (tht) Nè nè, đây đây, tiếng gọi giật ngược người lại: *Này này! Nói thế không được đa!* ♦ **này nọ** (trt) Nh. Này kia.

NẢY (đt) Cg. Nầy, trổ, sanh ra, phát ra: *Nẩy lộc, nảy mầm; Trời đông nổi sóng bao chừ; Mạnh Tông hiếu cảm trước như nảy chồi* • (tt) Mới, vừa mới có: *Nhà giàu nảy.* ♦ **nảy nở** (đt) Sinh sản thêm luôn: *Sinh sôi nảy nở.* ♦ **nảy sanh** (đt) Sanh ra: *Ai mà nảy sanh cái đứa mất dạy?*

NẢY (đt) Cg. nầy, nẻ, búng hoặc cho bật sợi nhợ để mực hay bột màu dính vào gỗ hay tường: *Cầm cân nảy mực.*

NÃY (trt) Lúc vừa qua: *Ban nãy, hồi nãy, khi nãy, lúc nãy.* ♦ **nãy giờ** (trt) Từ hồi nãy tới bây giờ, chỉ lúc vừa qua kéo dài đến lúc đang nói: *Đợi anh nãy giờ.*

NẠY (đt) Bắn lên, cạy lên với cái cây: Xeo nạy; Nạy tấm bửng lên •(R) Moi, tìm: *Nạy đâu ra tiền để lo?* • (trt) Gay gắt, xiên xéo: *Nói nạy, nói xeo nói nạy.*

NAM (tt) Hướng đối với hướng Bắc (Nếu day mặt về hướng mặt trời mọc thì hướng Nam thuộc bên tay phải): *Lấy vợ hiền hòa, cất nhà hướng Nam. Bước xuống tàu ruột bào gan thắt; Trời hỡi trời chồng Bắc vợ Nam* (cd) •(R) Thuộc về hướng nam (trừ tiếng kèm theo tiếng "chữ" thì đổi ra "nôm" và kèm theo tiếng "gió" thì "nồm": *Việt Nam, dân Nam, hát nam, giọng Nam, người Nam.* ♦ **nam ai** (đt) Tên một bản đờn cổ điển, giọng bi ai sầu thảm. ♦ **nam bán cầu** (đt) Phần nửa quả đất từ đường xích đạo tới nam cực. ♦ **nam băng dương** (đt) Đại dương ở phía nam quả đất, nước luôn luôn đông đặc.

Nam bình (đt) Tên một bản nhạc cổ điển Việt Nam, giọng êm dịu du dương.

Nam bộ (đt) Phần phía nam ♦ **nam cực** (đt) Mút đầu hướng nam • Đầu trục trái đất ở hướng Nam. ♦ **nam cực châu** (đt) Châu Nam cực ở trong nam băng dương và gần cực quyển. ♦ **nam cực quyển** (đt) Đường vòng gần nam cực phân cách nam hàn đái và đầu trục của nam địa cầu. ♦ **nam châm** (đt) Cây kim chỉ hướng nam trong địa bàn (thường được ví với sự dẫn dắt chỉ bảo). ♦ **nam đại hoàng** (đt) (thực) X. Muồng trâu. ♦ **nam đại lục** (đt) Phần đất liền của trái đất ở hướng Nam. ♦ **nam điện** (đt) Cung điện ở hướng nam, tức ngôi vua. ♦ **nam độc hượt** (đt) (thực) X. Vòi voi. ♦ **nam giao** (đt) Vùng ngoại ô ở phía nam • Lễ tế trời hàng năm của vua. ♦ **nam hải** (đt) Biển ở phương nam, tức biển bọc phía đông và nam nước Việt Nam. ♦ **nam hàn đới** (đt) Phần đất lạnh từ nam cực đến nam cực quyển. ♦ **nam huỳnh kỳ** (đt) (thực) X. Duối. ♦ **nam kinh giới** (đt) (thực)Cam thảo đất, loại cỏ thân cao lối 6,7cm, lớn bằng chiếc đũa, nhiều mắt, mỗi mắt có 3 lá, lá nhỏ chót nhọn, hoa từ nách lá mọc ra, trắng tròn, nhỏ hơn hột tiêu, bốn cánh trắng ngà rất đẹp, cây, rễ, lá, hoa đều dùng làm thuốc, vị hơi đắng, tánh ấm, mùi thơm, không độc, thông được khí phần, trợ được tỳ vị, tiêu thực, cũng trị ho, đau cổ, cảm nóng. ♦ **nam kha** (đt) Cành cây phía nam. ♦ **nam mẫu đơn** (đt) (thực) X. Trang. ♦ **nam mộc hương** (đt) Cây cù đèn, cây lá đều làm thuốc được, vị cay đắng, tánh ấm, không độc, chuyên trị hơi uất, hơi thiếu, hơi nghẹt của tam tiêu (X.Cù đèn). ♦ **nam nhân** (đt) Người Nam (tiếng người Tàu gọi người Việt). ♦ **nam ôn đới** (đt) Phần đất có khí hậu điều hòa ở hướng nam trên quả đất, tức giữa nhiệt đới và hàn đới. ♦ **nam phong** (đt) Gió nồm, gió từ hướng nam (đúng ra là đông nam) thổi tới. ♦ **nam phương** (đt) Phương nam, hướng nam. ♦ **nam sâm** (đt) (thực) Loại cỏ nhỏ hơi trườn, hoa đỏ, trái trĩnh dễ dính vào áo, có chất acoloit gọi là puorarnavin, dùng chế thuốc lợi tiểu tiện và nhuận trường *(Boerhavia repens).* ♦ **nam sử** (đt) Lịch sử nước Nam. ♦ **nam tiến** (đt) Tiến về hướng nam • (đt) Cuộc mở rộng nước Việt Nam về hướng nam. ♦ **nam triều** (đt) Triều đình nước Việt Nam (đối với nước Tàu và Chánh phủ bảo hộ Pháp •Triều đình nhà Lê ở hướng nam (đối với triều Mạc ở hướng bắc). ♦ **nam vĩ** (đt) Các vĩ tuyến ở phía nam quả đất (lấy đường xích đạo làm ranh).

NAM (tt) Đàn ông con trai: *Thứ nam, trưởng nam, nam thanh nữ tú, bán nam bán nữ; Quạ kêu nam đáo nữ phòng, Người dưng khác họ dem lòng nhớ thương* (cd) • Một trong năm tước quan thời xưa: *Công, hầu, bá, tử, nam.* ♦ **nam giới** (đt) Phái đàn ông: *Phía bên trái dành cho nam giới.* ♦ **nam hệ** (đt) Sự nối dõi theo dòng đàn ông (ông đến cha, cha đến con trai, con trai đến cháu nội trai...). ♦ **nam nữ** (đt) Trai và gái, đàn ông và đàn bà: *Nam nữ bình quyền.* ♦ **nam nữ tính** (đt) Giống người (đàn ông hay đàn bà) (sexe). ♦ **nam nhân** (đt) Đàn ông: *Nam nhân chi chí.* ♦ **nam nhi** (đt) Con trai, đàn ông: *Đấng nam nhi phải lấy sự nghiệp làm trọng.* ♦ **nam phái** (đt) Nh. Nam giới. ♦ **nam sắc** (đt) Nhan sắc đàn ông. ♦ **nam sinh** (đt) Học trò trai. ♦ **nam tính** (đt) Người thuộc giống đực, tức đàn ông con trai *(masculin)* • Tính chất đàn ông con trai. ♦ **nam tử** (đt) Con trai: *Tu mi nam tử.* ♦ **nam tước** (đt) Tước Nam • (đdt) Tiếng gọi người có tước Nam: *Thưa Nam tước.* ♦ **nam trang** (đt) Cách ăn mặc của đàn ông con trai: *Giả phục sức theo nam trang.*

NAM (đt) (truyền) Ma người chết đuối: *Khúc sông ấy có nam.*

NAM MÔ Cg. Na mô hay Nam vô, chấp tay cuối đầu, cung kính thỉnh nguyện: *Nam mô di phật.*

NÁM (tt) Sém. Cháy phớt hay bị nắng ăn: *Mặt nám da chì.* ♦ **nám phổi** (tt) Có phổi nám (X. Phổi nám).

NẠM (đt) Cẩn, dát, nhận vào giữa: *Cán dù nạm bạc.* ♦ **nạm thép** (đt) Cặp miếng thép mỏng vào lưỡi búa rồi rèn cho dính •(R) Trui sắt thành thép *(aciérer).*

NẠM (đt) Sườn, thịt dính theo xương sườn: *Chín nạm, tái nạm, thịt nạm.*

NAN (đt) Thanh tre chuốt mỏng để đan (đương) hay bện: *Cây quạt mười tám cái nan, ở giữa phất giấy hai nan hai đầu* (cd) •(R) Thuyền nan gọi tắt: *Chiếc nan, đi nan.*

NAN (bt) Khó khăn: *Gian nan, nguy nan, vi nhân nan, vì nhân nan.* ♦ **nhan đề** (đt) Vấn đề (việc) khó khăn; Đầu đề khó giải. ♦ **nan địch** (đt) Khó cự nổi: *Vạn nhân nan địch.* ♦ **nan dương** (đt) Khó dằm đương nổi • Nh. Nan dịch. ♦ **nan giải** (đt) Khó cắt nghĩa: *Bài toán nan giải* • Không giải quyết nổi: *Chuyện nan giải.* ♦ **nan hóa** (đt) Khó dạy dỗ cảm hóa: *Phụ nhân nan hóa.* ♦ **nan kham** (đt) Bất kham, không chịu nổi. ♦ **nan sản** (đt) Đẻ khó, trục trặc khi sinh đẻ. ♦ **nan sắc** (đt) Vẻ mặt khó khăn, vẻ miễn cưỡng. ♦ **nan sự** (đt) Việc khó sống, khó lo cho xong. ♦ **nan trắc** (đt) Khó đo lường cho được: *Lòng người nan trắc.* ♦ **nan trị** (đt) Khó chạy chữa: *Bệnh này nan trị.* ♦ **nan y** (tt) Chạy hết thầy thuốc mà không mạnh: *Chứng bệnh nan y.*

NÀN (đt) X. Nạn: *Gặp nàn, mắc nàn, nghèo nàn, phàn nàn, phải nàn, tai nàn.*

NÁN (trt) Rốn, gắng ở lại một lúc: *Ngồi nán lại, ở nán lại* •(R) (đt) Ở lại một lúc: *Nán lại vài ngày* • Hoãn lại: *Xin nán cho tôi vài ngày.* ♦ **nán chờ** (đt) Cg. Nán đợi, rán chờ thêm một thời gian nữa: *Nán chờ xem sao?* ♦ **nán đợi** (đt) X. Nán chờ. ♦ **nán lại** (đt) Rốn lại, ở lại một lúc nữa: *Nán lại vài ngày.*

NẢN (đt) Chán, ngã lòng: Chán nản: *Thấy bất nản; Gắng lên, không nên nản.* ♦ **nản chí** (đt) Rủn chí, thối chí, mất cả hăng hái: *Xin đừng nản chí.* ♦ **nản lòng** (đt) Ngã lòng, hết muốn theo đuổi: *Hắn đã nản lòng sau khi bị gạt nhiều lần.*

NẠN (đt) Tai họa, việc rủi không ngờ trước được xảy đến có hại cho mình: *Hoạn nạn, lâm nạn, tai nạn, tị nạn, thoát nạn; người ngay mắc nạn* • (đt) Cật vấn, hỏi điều khó khăn: *Luận nạn, vấn nạn.* ♦ **nạn cật** (đt) Hỏi vặn những điều khó khăn. ♦ **nạn dân** (đt) Dân bị nạn; nạn nhân hỏa hoạn. ♦ **nạn đề** (đt) Vấn đề khó giải quyết. ♦ **nạn khốn** (tt) X. Khốn nạn. ♦ **nạn nhân** (đt) Người mắc nạn • *thth:* Người bị thiệt mạng trong một việc gì: *Nạn nhân chiến tranh.* ♦ **nạn vấn** (đt) Nh. Nạn cật và vấn nạn.

NANG (đt) Bao, bọc, túi đựng đồ: *Bì nang, cẩm nang, hạ nang, thận nang; Đeo nang Tử Lộ, quẩy bầu Nhan Uyên* (LVT) •(R): Giống cái nang: *Mo nang, cái nang mực, một nang sáp.* ♦ **nang noãn bào** (đt) Bọc trứng của giống sinh con *(follicule ovarien).* ♦ **nang noãn tố** (đt) Kích thích tố do bọc trứng sinh ra *(folliculine).* ♦ **nang quần** (đt) (thực) Chùm bào tử nang, nơi bào tử nang đóng chùm hoặc có bọc (induvie) hoặc không bọc *(sore).* ♦ **nang thũng** (đt) Bệnh sưng bọc, trong có nước lỏng hoặc sền sệt *(kyste).*

NÀNG (đt) Cg. Nường, cô, tiếng gọi người đàn bà con gái: *Nàng dâu, nàng tiên, chàng và nàng; Trời mưa cho lúa chín vàng; Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm* (cd). ♦ **nàng hầu** (đt) Người đàn bà được mua hay cưới để hầu hạ và ăn nằm với đàn ông, nhưng không được kể là vợ (xưa).

NÀNG HAI (đt) (thực) Loại cỏ lá hình tim, có lông mướt, ai đụng phải thì ngứa.

NÀNG HAI (đt) (động) Loại cá sông mình giẹp như thát lát nhưng to hơn, vảy nhỏ gần đuôi có đốm tròn trắng như sao.

NÁNG d. Cọc, chồng, xấp không dày quá gang tay: *Bạc cả náng, tiền chồng cả náng.* ♦ **náng tay** (đt) Đoạn dài dưới một gang tay.

NÀNG (đt) Nàng ấy, tiếng chỉ người đàn bà hay con gái vắng mặt: Nảng đi rồi.

NẠNG (đt) Cây có chàng hai giống hình chữ Y: *Bẻ nạng cống trời, người què chống nạng* • (đt) Chống ra, xô ra: *Nạng thuyền xa bến* •(R): Cãi lại, nói bét ra: *Khuyên nó, nó nạng ra.*

NANH (đt) Răng nhọn cạnh răng cửa để xé thịt ăn: *Mài nanh, mọc nanh* • Răng nhọn cạnh răng cửa của một vài loài thú như heo, heo rừng, càng già càng mọc dài ra và uốn cong lại, dùng tự vệ. ♦ **nanh ác** (tt) Ác nghiệt: *Đồ nanh ác.* ♦ **nanh móng** (đt) Nanh và móng tay móng chân •(B) Tay chân, bộ hạ, những kẻ phò tá một người nào: *Thường, khi cơ nghiệp được dựng lên rồi, những nanh móng lần lần bị vạt cả.* ♦ **nanh nọc** (tt) Nh. Nanh ác. ♦ **nanh sấu** (đt) Những nanh con sấu (mọc hai hàng) • Cách trồng cây hàng ra hàng vào: *Trồng cây nanh sấu.* ♦ **nanh vuốt** (đt) Nanh và vuốt, ta cũng chả ghê.

NANH (đt) Đẹn, mụt nhỏ nhỏ mọc theo nướu trẻ còn bú: Đau nanh.

NÀNH (đt) (thực) X. Đậu nành.

NÁNH (trt) Nghiêng một bên: *Ngồi nánh; gánh hàng nánh khó đi.*

NẠNH (đt) Cg. Sanh nạnh, cố trút cho người khác làm đặng mình ở không • Ganh tị: *Anh-em mà nạnh nhau nhiều ít.* ♦ **nạnh hẹ** (đt) Viện lý lẽ để người khác làm thay mình: *Anh em mà nạnh hẹ nhau chi.*

NAO (trt) X. Nào: *Nơi nao, khi nao, thuở nao; Hội này chẳng gặp còn chờ hội nao* (LVT) • Nào, tiếng giảm bớt ý nghĩa ra lệnh: *ông ơi, ông vớt tôi nao; Tôi có lòng nào tôi sẽ xáo măng* (cd).

NAO (tt) Rối trí, chột dạ hơi e sợ: *Lòng ta, ta đã chắc rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao* (cd). ♦ **nao nao** (tt) Tối tối, hoang mang: *Nghe vậy dầu không sợ chớ cũng nao nao* • Quay cuồn cuộn: *Nao nao dòng nước uốn quanh* (K). ♦ **nao núng** (tt) Hơi nao, muốn lùi bước: *Bị vố đó, va đã nao núng rồi.*

NÀO (trt) Tiếng hỏi người, sự vật, chỗ nơi v.v...: *Cái nào, chỗ nào, người nào; Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc; Đất nào dốc bằng bằng đất Nam Vang; Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai* (cd) • Tiếng bác

ra, không nhận: *Giếng này là giếng cựu trào; Hỏi tôi còn nhỏ tôi nào biết đâu* (cd) • Tiếng kể về sự vật: *Nào mũ ni, nào áo thâm; Đi đâu chẳng đội để ong châm* (H.X.Hương) • Tiếng giục thúc khích lệ: *Nào! Làm đi xem! Chúng ta cùng đi nào!* • Tiếng so sánh tánh chất sự vật: *Cha nào con nấy; Thời đại nào, kỷ cương ấy.* ♦ **nào ai** (trt) Ai đâu nào? Nào có ai đâu: *Lòng ta ta đã có rồi; Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao* (cd). ♦ **nào biết** (đt) Có biết đâu: *Việc đó, tôi nào biết mà hỏi tôi.* ♦ **nào đâu** (trt) Ở đâu nào? Còn đâu nữa: *Nào đâu gió trúc mưa mai?* ♦ **nào khi** (trt) Tiếng kể lúc xảy một sự việc: *Nào khi biển hẹn non thề.* ♦ **nào là** (trt) Tiếng kể nhiều sự vật: *Nào là quần áo, giày dép, bò đầy dẫy trogn căn* phòng.

NÁO (tt) **Xôn xao, ồn ào: Huyên náo** • (đt) Gây rối, phá phách: *Đại náo, nhiễu náo.* ♦ **náo chung** (đt) Chuông báo hiệu •(R): Đồng hồ reo. ♦ **náo động** (trt) Rộn rã, ồn ào lên: *Đêm khuya mà làm náo động cả khu phố.* ♦ **náo kịch** (đt) Việc xảy ra ồn ào, náo động. ♦ **náo loạn** (đt) Gây lộn xộn rối rắm: *Chúng náo loạn cả xóm* • (tt) Ồn ào, rộn rịp. ♦ **náo nức** (trt) Hăm hở, rộn rịp: *Thiên hạ náo nức kéo đi xem.* ♦ **náo nhiệt** (tt) Rộn rịp xôn xao: *Quang cảnh náo nhiệt.* ♦ **náo sự** (đt) Gây chuyện cãi nhau.

NẢO (đt) Bài viết thử trước để rồi thử lại: *Nảo bài, nảo đơn, nảo thơ.*

NÃO (đt) Bộ óc, trí hóa: *Cân não, chủ não, tâm não, trí não.* ♦ **não bán huyết** (đt) Chứng thiếu máu ở óc. ♦ **não cái cốt** (đt) Cái sọ, xương đầu (bọc bộ óc). ♦ **não căn** (đt) Trung tâm bộ thần kinh (trong óc). ♦ **não cân** (đt) X. Cân não. ♦ **não chất** (đt) Chất óc, chất trắng và nhão trong sọ. ♦ **não hải** (đt) Biển óc • Trí hóa sâu rộng. ♦ **não kiều** (đt) Thể chất nối liền đại não với tiểu não là một bộ phận thần kinh hệ trong óc. ♦ **não lậu** (đt) Bệnh chảy nước mũi từ óc ra, rất hôi. ♦ **não lực** (đt) Trí hóa, sức suy nghĩ, độ lượng của bộ óc. ♦ **não mạc** (đt) Màng óc, mạng mỏng bọc bộ óc. ♦ **não mạc viêm** (đt) Bệnh sưng màng óc. ♦ **não sung huyết** (đt) Chứng ứ máu ở óc. ♦ **não tủy** (đt) Óc và tủy •(B) Trí hóa sức lực: Hao mòn biết bao não tủy. ♦ **não thần kinh** (đt) Những dây thần kinh từ đại não phát ra. ♦ **não thất** (đt) Trí hóa, cơ quan chủ yếu của sự suy nghĩ, hiểu biết và nhớ. ♦ **não xác** (đt) Sọ, xương đựng óc. ♦ **não xuất huyết** (đt) Bệnh máu từ óc chảy ra.

NÃO (bt) Giận, buồn phiền: *Áo não, khổ não, phiền não, sầu não, thảm não* • (đt) Làm phiền, chọc giận: *Áng đào kiểm dâm bông não chúng* (Co). ♦ **não chúng** (đt) Làm phiền lòng nhiều người. ♦ **não lòng** (tt) Đau đớn trong lòng, buồn phiền trong lòng: *Việc cũng não lòng.* ♦ **não nề** (trt) Chán nản, buồn chán: *Thấy bất não nề.* ♦ **não nùng** (trt) Buồn thảm, xót xa: *Em nhớ khi dìu dắt ẩm bồng; Nay em lao khổ não nùng không than* (cd). ♦ **não nuột** (trt) Dã dượi trong lòng: *Đờn nghe não nuột.* ♦ **não nhân** (đt) Làm buồn lòng người: *Một hiền bạc mệnh lại càng não nhân* (K). ♦ **não tâm** (tt) Nh. Não lòng.

NÃO NÀ NÃO NUỘT (tt) Trơn tru, đẹp đẽ: Mình lựa nào nà não nuột.

NẠO (đt) Cạo, dùng vật mỏng cào tróc lớp mềm ở ngoài: *Nạo dừa, nạo lưỡi, nạo mủ; Bàn nạo* •(R): Cào cấu, vét sạch, lấy hết: *Có bao nhiêu nó đều nạo hết* •(B): Rầy, mắng, nặng lời: *Bị chủ nạo* • (tt) Mềm, có thể dùng muỗng nạo được, thời kỳ trái dừa có cơm mềm, nước ngọt: *Dừa nạo.* ♦ **nạo óc** (đt) Suy nghĩ nát óc, gắng hết sức trí óc: *Mọi tìm nạo óc.* ♦ **nạo sạch** (đt) Nạo hết lớp ngoài: *Nạo sạch lưỡi, nạo sạch cơm dừa* •(B): Vét sạch, lấy hết: *Có bao nhiêu tiền trong tủ, nó đều nạo sạch.* ♦ **nạo sát ván** (đt) Rầy mắng hết lời: *Đi chơi về khuya, bị nạo sát ván.*

NẠP (đt) Cg. Nộp, đưa vào (vì phận sự): *Nạp tiền mãi lộ, nạp thuế, bắt nạp cho quan: Dung nạp, kết nạp* •(R) a: Cg. Sạc, cho hơi vào cho đầy bình: *Nạp bình ắc quy (charger)* • b: Lắp đạn vào nòng súng: *Súng đã nạp đạn.* ♦ **nạp bản** (đt) Nạp cho nhà nước một số bản in những giấy tờ, sách báo v.v... khi vừa in xong, hoặc phim ảnh, đĩa hát nhập cảng, trước khi đem bán cho dân chúng: Chế độ nạp bản *(dépôt légal).* ♦ **nạp cát** (đt) Cg. Nạp kết, lễ thứ 3 trong 6 lễ của việc cưới gả hồi xưa, nhà trai cáo cho nhà gái biết đã xem được tuổi, quẻ tốt, việc gả cưới đã nhất định: *Lễ Nạp Cát.* ♦ **nạp danh** (đt) Đưa tên họ cho ban giám khảo để được ghi vào bản danh sách thí sinh. ♦ **nạp giao** (đt) Kết bạn, làm bạn với nhau. ♦ **nạp kiết** (đt) X. Nạp cát. ♦ **nạp khoản** (đt) Dâng lời thề, chịu đầu phục • Đóng khoản tiền phải đóng. ♦ **nạp mạng** (đt) Tới để chịu chết: *Vô rừng là nạp hạng cho hổ.* ♦ **nạp mình** (đt) Bó tay, tới cửa quan chịu tội: *Thủ phạm đã ra nạp mình.* ♦ **nạp quyển** (đt) Giao bài làm cho ban giám khảo. ♦ **nạp tệ** (đt) X. Nạp trưng. ♦ **nạp thái** (đt) Lễ thứ nhất trong 6 lễ cưới hỏi xưa, sau khi hai bên đã nghị hôn, nhà trai nhờ mối đem con nhạn đến nhà gái, tỏ ý bằng lòng nơi ấy. ♦ **nạp trưng** (đt) Cg. Nạp tệ, lễ thứ tư trong 6 lễ cưới hỏi xưa, nhà trai đem của sính đến nhà gái và làm lễ từ đường.

NÁT (bt) Bể ra từng mảnh vụn: Bể nát, đập nát, rách nát, tan nát, vỡ nát, xé nát; Tan xương nát thịt; Phận người nát giỏ còn tre; Phận ta nát gỗ nhánh nè cũng không (cd) • Hư hỏng, rời rạc: *Chửi nát, thối nát, hư nát; Đa mang chi lắm vợ đầy nhà, Nát cửa tan nhà lại xấu xa* (H.X.Hương) • Cùng khắp, không sót chỗ nào: *Lục nát mà không gặp.* ♦ **nát bấy** (tt) Nát và mềm bấy: *Bầm nát bấy; Cái mặt bị chém nát bấy.* ♦ **nát bấn** (tt) Nh. Nát bấy. ♦ **nát bét** (tt) Nát giẹp ra, mất cả hình trạng cũ: *Bị xe cán nát bét.* ♦ **nát biến** (tt) Cg. Nát vụn, nát ra rất nhỏ, rất nhuyễn: *Tiêu cà nát biến.* ♦ **nát gan** (tt) Cg. Nát ruột, đau đớn trong lòng thái quá: *Dẫu rằng đá cũng nát gan lọ người* (K). ♦ **nát lời** (trt) Lấy công trừ vào tiền lời của số vốn đã mượn trước: *Ở đợ nát đời.* ♦ **nát mủn** (tt) Nát ra manh mún: *Xài lần hồi, số tiền nát mủn cả.* ♦ **nát nằm** *tt.*(đ): Nh. Nát: *Tiền bạc nát nằm cả.* ♦ **nát nghiến** (tt) Bị nghiến nát: *Cán nát nghiến, nhai nát nghiến.* ♦ **nát nhừ** (tt) Nh. Nát bấy. ♦ **nát óc** (trt) Mệt óc, rối cả trí óc: *Tính nát óc mà không ra.* ♦ **nát ông nát cha** (trt) Cả ông bà cha mẹ: *Chửi nát ông nát cha.* ♦ **nát ruột** (tt) Nh. Nát gan. ♦ **nát rượu** (tt) Say rượu và nói càn: *Người nát rượu hay nói nhảm.* ♦ **nát tan** (bt) Cg. Tan nát, nát rời ra nhiều mảnh: *Xe bị dụng nát tan, chửi nát tan cả dòng họ.* ♦ **nát tươm** (tt) Nh. Nát tan. ♦ **nát vụn** (tt) X. Nát biến.

NÁT (đt) Nhuộm đen, nhuộm ra màu khác • Cg. Niết: Nát bàn. ♦ **nát bàn** (đt) (Phật) Cg. Niết bàn, cõi thung dung tự toại, bất sinh bất diệt, hết chịu cảnh luân hồi: *Nhập*

nát bàn. ♦ **nát diện** (đt) Xăm mặt, thích chữ vào mặt rồi thoa chàm lên, một hình phạt ngày xưa. ♦ **nát tự** (đt) Xăm chữ, dùng kim xăm chữ trên da rồi thoa chàm hay mực lên.

NẠT (đt) Hét (thét) to một tiếng để tỏ ý không bằng lòng, giận dữ, bảo ngưng, v.v... Khoát nạt, quát nạt, nạt to một tiếng •(R) Hiếp đáp: *Bắt nạt, dọa nạt. Ma cũ nạt ma mới* (tng). ♦ **nạt dội** (đt) Nạt bắt dừng lại, thối lại, không cho tiến lên. ♦ **nạt đùa** (đt) La át, rầy nà tới, không cho nói nữa: Bị cha nạt đùa em phải nín lặng. ♦ **nạt đường** (đt) Dọn đường cho quan đi bằng lời khoát nạt: *Quan đi có lính nạt đường.* ♦ **nạt nộ** *đt.*(đ): Nh. Nạt: *Nạt nộ om sòm.*

NAU (tt) Đau từng cơn: *Chuyển bụng làm nau; Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần* (Co). ♦ **nau đẻ** (đt) Chuyển bụng đẻ (làm đau bụng từng hồi).

NÁU (đt) Giấu, trốn: *Ẩn náu, nương náu, náu bóng, náu hình, náu mình.*

NẮC (đt) Nhấp nhổm luôn cái đít, cử động tự nhiên trong việc giao cấu của người và thú. ♦ **nắc nước** (đt) Cg. Lắc nước, tên tục chim chiền chiện (X Chiền chiện).

NẮC NẺ (đt) (động). Côn trùng thuộc loài bướm, ban đêm vỗ cánh xành xạch bay vào đèn: *Con nắc nẻ; Cười như nắc nẻ.*

NẮC NỎM (trt) Trầm trồ, tấm tắc: *Nắc nỏm ngợi khen.*

NẶC (trt) Cg. Nực, sực mùi: *Thơm nặc.* ♦ **nặc nồng** (trt) Cg. Nực nồng xông tỏa ra: *Nặc nồng mùi rượu.*

NẶC (trt) Âm thầm, kín đáo: *Ẩn nặc, đào nặc, yểm nặc.* ♦ **nặc danh** (tt) Giấu tên, không tên họ: *Hội nặc danh, thơ nặc danh.* ♦ **nặc hộ** (đt) Dân lậu, không có tên trong sổ hộ tịch. ♦ **nặc phục** (đt) Núp sẵn một nơi kín để chực đánh úp. ♦ **nặc sách** (đt) Đòi hỏi ngầm. ♦ **nặc thành khế ước** (đt) (pháp) Giao kèo miệng, sự giao ước miệng, không giấy tờ (contrat consensuel).

NẶC NẶC (trt) X. Nằng nặc đòi đi.

NẶC (đt) Bắt, đòi hỏi: *Bắc nặc, bộ nặc, tróc nặc.* ♦ **nặc nặc** (trt) X. Nằng nặc. ♦ **nặc nô** (đt) Người làm nghề đòi nợ mướn •(R): *Người đanh đá, ghê gớm.* ♦ **nặc sách** (đt) Đòi hỏi ngầm.

NĂM (đt) Khoảng ngày giờ mà trái đất đi giáp một vòng mặt trời, gồm 12 tháng, đúng một tuổi: Cuối năm, đầu năm, giáp năm, quanh năm, suốt năm: *Năm hết Tết đến; Một năm là mấy tháng xuân,* (cd). ♦ **năm âm lịch** (đt) Các năm có tên can và chi theo kèm, thường đi trước năm dương lịch non một tháng: Ất dậu, Bính tý v.v... là tên các nam âm lịch. ♦ **năm cũ** (đt) Năm vừa qua hoặc đã qua lâu: *Tống năm cũ đi, rước năm mới tới; Chuyện muôn năm cũ kể chi bây giờ* (K). ♦ **năm dương lịch** (đt) Năm theo kỷ nguyên tây lịch, từ ngày Chúa Giê su ra đời. ♦ **năm học** (đt) Mùa học chính thức của học trò, bắt đầu sau vụ nghỉ hè năm trước tới vụ nghỉ hè năm sau. ♦ **năm kỵ** (đt) (truyền) Năm không hạp với tuổi mình, có thể có tai nạn hoặc bệnh tật. ♦ **năm một** (trt) Hằng năm, mỗi năm mỗi có: *Sinh năm một.* ♦ **năm mới** (đt) Năm vừa bắt đầu hoặc đang trong Tết Nguyên Đán: *Chúc mừng năm mới.* ♦ **năm nay** (đt) Năm hiện đang nói: *Năm nay chắc mưa sớm* • Tính đến nay: *Năm nay tôi 40 tuổi.* ♦ **năm năm** (trt) Hằng năm, năm nào cũng thế: *Năm năm, tháng tháng, ngày ngày, Lần lần, lữa lữa, rày rày, mai mai* (cd). ♦ **năm ngoái** (đt) Năm vừa qua: *Năm nay 1968, năm ngoái là 1967.* ♦ **năm nhuận** (đt) Cg. Năm nhuận, năm có 13 tháng (âm lịch) hoặc có 366 ngày (dương lịch). ♦ **năm nhuận** (đt) X. Năm nhuận. ♦ **năm tới** (đt) Năm sắp đến, tức năm sau năm đang nói: *Năm tới tôi đúng tuổi quân dịch.* ♦ **năm tuổi** (đt) Năm có tên trùng với tuổi mình thuộc hàng chi: *Anh tuổi dần, các năm Giáp dần, Bính dần... là các năm tuổi của anh.* ♦ **năm tháng** (đt) Ngày giờ hơi lâu: *Trải bao năm tháng mà nó vẫn biền biệt nơi nao.* ♦ **năm tròn** (đt) Nguyên một năm (ngày này năm nay chí ngày này sang năm): *Tính ra tì đã một năm tròn rồi.* ♦ **năm trời** (đt) Năm dài đằng đẵng: *Tiếc công lao đào ao thả cá; Ba bốn năm trời, kẻ lạ tới câu* (cd). ♦ **năm trường** (đt) Nh. Năm trời: *Đi biệt mấy năm trường.* ♦ **năm xưa** (đt) Ngày nào đó, cách nay đã nhiều năm: *Nhớ hồi năm xưa, nó chỉ bằng bắp chân, mà bây giờ đã sồ sộ.*

NĂM *st.* Số đếm giữa số bốn và số 6: *Bàn tay có năm ngón; Làm trai năm liệu bảy lo mới hào* (cd) • Số thứ tự giữa 4 và 6: *Mồng năm, tháng năm, thứ năm* • Số thứ tự người con sau bốn người trước (nếu gia đình người miền Bắc và Trung) Hoặc sinh sau ba người trước (người miền Nam): *Anh Năm, bác Năm, chị Năm, chú Năm...* ♦ **năm ba** *st.* Chỉ có số không nhất định, từ 3 tới 5: *Oản dưng trước mặt năm ba phẩm; Vải đứng sau lưng sấy bảy bà* (H.X.Hương). ♦ **năm bảy** *st.* Chỉ số không nhất định từ 5 tới 7: *Một ngày năm bảy trận dông; Anh đi nằm bãi sao không thấy về* (cd). ♦ **năm canh** (trt) Trọn đêm, suốt đêm: *Trách lòng con chó sủa dai; Năm canh viếng bạn nó sủa hoài sáng đêm* (cd). ♦ **năm giờ** (trt) Năm tiếng đồng hồ: *Để ra năm giờ, làm mới xong* • Giờ thứ năm trong một ngày một đêm: *Hồi năm giờ sáng* • Giờ thứ 17 trong một ngày một đêm: *Năm giờ chiều nay.* ♦ **năm mươi** (đt) Năm chục (50) • Năm chục tuổi nói tắt: *Năm nay anh được năm mươi chưa?*

NĂM NẮM (trt) Nắm nớp, nơm nớp, mảng lo sợ luôn: *Năm nắm trong dạ, không biết sẽ ra sao.*

NẰM (đt) Đặt mình xuống: *Nằm xuống; Chuột chê xó bếp không nằm, Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre* (cd) • (tt) Đang ở chiều dài, song song với mặt nước: *Hấn nằm đó! Đêm nằm bỏ tóc qua mình; Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng* (cd) • Luôn một tình trạng: *Hàng nằm, me nằm, tiền nằm trong tủ là tiền chết* • Chết: *Từ ngày ông thân tôi nằm xuống tới giờ, má tôi vẫn ở vậy nuôi con* • Tọa lạc, ở lại: *Miếng đất đó nằm dọc theo sông cái; Cái nhà đó nằm trên đất công thổ* • Được chôn nơi nào: *Tôi để ông thân tôi nằm tại thổ mộ ông bà* • Lấy nhau: *Ăn nằm, nằm với trai.* ♦ **nằm bãi** (đt) Nằm ngoài bãi cát đợi bắt đồi mồi: *Một ngày năm bảy trận giông; Anh đi nằm bãi sao không thấy về?* (cd). ♦ **nằm bẹp** (đt) Cg. Nằm bẹp, nằm luôn không dậy nổi: *Bị bệnh, nằm bẹp mấy bữa rày* • Nằm sát xuống: *Nằm bẹp dưới đất, nghe đạn bay vèo vèo.* ♦ **nằm bến** (đt) Đậu tại bến đợi phiên chạy: *Xe nằm bến.* ♦ **nằm bếp** (đt) Cg. Nằm chỗ hay Nằm xó và Nằm cữ, sinh đẻ: *Ở nhà tôi nằm bếp được tuần nay.* ♦ **nằm bịnh** (tt) Có bịnh (ốm): *Nằm nghỉ mấy bữa rày, có đi làm gì đâu.* ♦ **nằm co** (đt) Cg. Nằm khoanh, nằm nghiêng và co hai chân lên: *Em đem thân*

cho thằng bé nó giày vò, Mùa đông tháng giá nó nằm co ra trong lòng (cd) •(B). Thất nghiệp không làm gì cả: *Mấy tháng nay nằm co ở nhà chớ có làm lụng chi đâu: Nào có hay gì cái chữ nho, Ông Nghè ông Cống cũng nằm co* (T.Xương). ♦ **nằm cữ** (đt) Ở cữ, X. Nằm bếp. ♦ **nằm chèo queo** (đt) Nằm co một mình và buồn bã: *Nằm chèo queo một mình.* ♦ **nằm chinh chòng** (đt) X. Nằm chênh chòng. ♦ **nằm chênh chòng** (đt) Cg. Nằm chinh chòng. Nằm nghênh ngang không thứ tự ngay ngắn chi cả: *Nằm chênh chòng trên giường.* ♦ **nằm chiêm bao** (đt) Cg. Nằm mộng và nằm mơ, X. Chiêm bao. ♦ **nằm chỗ** (đt) X. Nằm bếp. ♦ **nằm chồng** (đt) Nằm đè lên một vật khác: *Sách vở để nằm chồng mau hư lắm.* ♦ **nằm dài** (đt) Nằm thẳng chân ra: *Thua bạc về nằm dài thở ra.* ♦ **nằm dầm** (đt) Ở một chỗ thật lâu và không làm chi cả: *Thất nghiệp, nằm dầm ở nhà; xe nằm dầm ở bến từ sáng tới trưa.* ♦ **nằm đật dựa** (đt) Nằm cách uể oải biếng nhác: *Thức dậy rồi mà còn nằm đật dựa trên giường.* ♦ **nằm dọc** (đt) Nằm theo chiều dọc: *Nằm dọc đặng ngay chân cho thong thả* • Ở dọc theo: *Xóm nhà nằm dọc theo sông, theo lộ.* ♦ **nằm dốc dốc** (đt) Nằm phía đầu cao hơn phía chân hoặc ngược lại: *Để nạn nhân nằm dốc dốc đặng làm hô hấp nhân tạo* ♦ **nằm đất** (đt) Ngủ dưới đất trong thời kỳ ăn chay hoặc để tang cha mẹ: *Ăn chay nằm đất* • Ngủ dưới đất vì không có giường ván: *Nằm đất hàng hương hơn nằm giường hàng cá* (tng). ♦ **nằm đêm** (đt) Ban đêm, nằm suy nghĩ trước khi ngủ: *Nằm đêm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi* (cd). ♦ **nằm đường** (đt) Nằm giữa đường cho người khiêng linh cữu cha hay mẹ bước ngang qua, một tập tục tỏ sự thương tiếc cha mẹ: *Đám khiêng đi, có con gái nằm đường* • Nằm giữa đường vì hư xe máy: *Xe hư nằm đường.* ♦ **nằm gác** (đt) Nằm nghiêng gác chân lên một cái gối hay lên mình người khác: *Có tật ngủ hay nằm gác quá.* ♦ **nằm gai** (đt) Nằm trên củi khô X. Nằm gai nếm mật PH. II. ♦ **nằm ì** (đt) Nằm một chỗ, không dạy trở: *Đi mệt về nằm ì đó; Xe hư, bỏ nằm ì đó.* ♦ **nằm im** (đt) Nằm không dạy trở, không nói năng chi cả: *Khách gọi cửa nằm im, không lên tiếng.* ♦ **nằm ình** (đt) Nh. Nằm ì: *Ai dè nay chồng vó nằm ình HL.* ♦ **nằm kề** (đt) Nằm khít bên một người khác: *Nằm kề người ngọc.* ♦ **nằm kềnh** (đt) Nằm duỗi tay chân ra, choán cả giường hay ván •(B) Ở không, chẳng chịu làm việc: *Ăn no rồi lại nằm kềnh, Có ai lấy tớ thì khiêng tớ vào* (cd). ♦ **nằm khàn** (đt) Nằm mãi không dậy: *Nằm khàn cả ngày* • (B) Nh. Nằm co (B). ♦ **nằm khèo** (đt) Cld. Nằm khoèo, X. Nằm chèo queo: *Ăn no rồi lại nằm khèo, Thấy giục trống chèo, bế bụng đi xem* (cd). ♦ **nằm khểnh** (đt) Nằm cách thong thả, rảnh rang: *Nằm khểnh ca hát.* ♦ **nằm khoanh** (đt) Nh. Nằm co: *Nằm khoanh trong lò, lỗ mũi lọ lem* (cd). ♦ **nằm khoèo** (đt) X. Nằm khèo • Nh. Nằm co (B). ♦ **nằm không** (đt) Nằm nghĩ vơ vẩn, chẳng ngủ, chẳng nói năng hoạt động chi cả: *Nằm không suốt ngày* • Nằm một mình, không có vợ (hoặc chồng) nằm một bên: *Cũng đa mang là gái có chồng, Chín đêm trực tiết nằm không cả mười* (cd). ♦ **nằm la liệt** (đt) Nằm nghinh ngang dẫy đầy, không thứ tự: *Họ chết, nằm la liệt đầy đường.* ♦ **nằm lăn** (đt) Nằm và lăn qua trở lại (với ý đòi hỏi, làm vạ): *Ba năm chẳng xứng duyên hài, Nằm lăn dưới đất lạy dài ông tơ* (cd). ♦ **nằm lênh khênh** (đt) Nh. Nằm la liệt: *Nằm lênh khênh đầy đường.* ♦ **nằm lì** (đt) Nằm một chỗ, không làm chi cả, ai hỏi cũng không trả lời: *Nằm lì đó đợi bữa ăn.* ♦ **nằm lịm** (đt) Ngã xuống chết giấc: *Bị đánh vào quai hàm, nằm lịm không dậy nổi.* ♦ **nằm liệt** (đt) Nằm vì bịnh, không dậy nổi: *Cảm, nằm liệt mấy bữa rày.* ♦ **nằm liệt địa** (đt) Nh. Nằm la liệt. ♦ **nằm liều** (đt) Nằm hoài không giậy, việc ra sao cũng mặc: *Nợ tới đòi mà va cứ nằm liều.* ♦ **nằm liều yếu** (đt) Nh. Nằm la liệt: *Qua vài loạt tiểu liên, địch nằm liều yếu đầy đất.* ♦ **nằm lòng** (đt) Thuộc lòng, nhớ vanh vách: *Việc đó tôi nằm lòng mà!* ♦ **nằm lửa** (đt) Cg. Nằm phây, nằm trên giường cũ có vạc tre, dưới có bếp lửa than, sau khi sanh con: *Để nằm lửa.* ♦ **nằm mà** (đt) Nằm trốn nơi có nước, dưới biển, dưới ruộng: *Hồi thời chống Pháp, mỗi tháng tôi nằm mà ít lắm 20 ngày ở kinh 12.* ♦ **nằm meo** (đt) Nằm ở bìa, cheo meo ở cạnh: *Đừng để trẻ con nằm meo cạnh giường* • Ở khít bờ sông: *Cái nhà nằm meo bên kinh.* ♦ **nằm mèo** *đt.*Nh. Nằm co và Nằm khoanh (kiểu con mèo). ♦ **nằm mẹp** *đt.*X. Nằm bẹp: *Bị trận dông đêm hôm, cái nhà nằm mẹp xuống.* ♦ **nằm mê** (đt) Mê man trên giường (hoặc dưới đất): *Mới nằm mê chớ chưa ngủ.* ♦ **nằm miết** (đt) Nh. Nằm lì: *Gọi, cứ nằm miết đó.* ♦ **nằm mọp** (đt) Nh. Nằm bẹp. ♦ **nằm mộng** (đt) X. Chiêm bao. ♦ **nằm mơ** (đt) X. Chiêm bao. ♦ **nằm mưa** (đt) Nằm ngoài trời, trong cơn mưa: *Nghĩ người ăn gió, nằm mưa xót thầm* (K). ♦ **nằm nơi** (đt) X. Nằm bếp. ♦ **nằm ngay** (đt) Nằm duỗi chân ngay thẳng • Té (ngã) xuống và nằm luôn, không cựa quậy (cạy): Bị đánh một thoi, nằm ngay. ♦ **nằm ngang** (đt) Nằm theo chiều ngang: *Nằm ngang cho rộng, bào thai nằm ngang.* ♦ **nằm ngồi** (đt) Nằm xuống rồi ngồi dậy, nhiều lần như thế: *Nằm ngồi không yên.* ♦ **nằm ngủ** (đt) Nằm xuống rồi ngủ: *Nằm ngủ mẹ cưng!* • Ngủ: *Hắn đang nằm ngủ kia kìa!* ♦ **nằm ngửa** (đt) Nằm cái lưng ở dưới, ngực và bụng ở trên: *Nằm ngửa để thở.* ♦ **nằm nghỉ** (đt) Nằm cho khỏe: *Nằm nghỉ giây lát rồi dậy làm.* ♦ **nằm nghĩ** (đt) Nằm suy nghĩ: *Nằm nghĩ bất tức cười.* ♦ **nằm nghiêng** (đt) Nằm day qua một phía: *Nằm nghiêng bên mặt dễ ngủ hơn nằm nghiêng bên trái.* ♦ **nằm nhà** (đt) Ở nhà luôn, không đi đâu cả: *Lóng rày tôi nằm nhà, vì thất nghiệp.* ♦ **nằm nhà thương** (đt) Dưỡng bịnh ở nhà thương: *Kẻ bị bắt, người nằm nhà thương.* ♦ **nằm phây** (đt) X. Nằm lửa. ♦ **nằm rạp** (đt) Cg. Nằm sạp, nằm bẹp xuống tất cả: *Nghe nổ một tiếng, ai nấy đều nằm rạp; Bị đám dông hồi hôm, đám mía nằm rạp xuống hết.* ♦ **nằm rề rề** (đt) Đau (ốm) và nằm luôn, ít khi đi đâu: *Đau nên nằm rề rề mấy tháng nay.* ♦ **nằm queo** *đt.*X. Nằm chèo queo. ♦ **nằm sải tay** (đt) Nằm và giăng thẳng hai tay ra: *Mệt, nằm sải tay.* ♦ **nằm sạp** (đt) X. Nằm rạp. ♦ **nằm sát** (đt) Nằm sấp và thẳng hai chân ra: *Nằm sát xuống, kẻo đạn bay trúng* • Nằm khít lại: *Nằm sát vào nhau cho ấm.* ♦ **nằm sắp lớp** (đt) Nằm sát nhau và chồng lên nhiều lớp: *Để nằm sắp lớp mới đủ chỗ* • *thth* Nh. Nằm le liệt. ♦ **nằm sân** (đt) Nằm ngoài sân banh sau khi bị rủi ro hoặc bị chơi xấu: *Cầu thủ X. Nằm sân.* ♦ **nằm sấp** (đt) Nằm úp ngực xuống. ♦ **nằm sòng** (đt) Ở không luôn, chẳng có công việc làm: *Nằm sòng mấy tháng nay, tủng muốn chết!* ♦ **nằm sòng sượt (sóng sượt, sỏng sượt)** (đt)

Nh. Nằm dài. ♦ **nằm sương** (đt) Nằm ngoài trời ban đêm: *Gối đất nằm sương; Ăn gió nằm sương.* ♦ **nằm thấy** (đt) Chiêm bao thấy, lời thuật một điềm chiêm bao: *Hồi hôm, nằm thấy xí được tiền.* ♦ **nằm thiêm thiếp** (đt) Nằm, mắt lim dim gần ngủ hoặc gần mê: *Mới vừa nằm thiêm thiếp chớ chưa ngủ; ngã xuống nằm thiêm thiếp.* ♦ **nằm thòng** (đt) Nhô ra, gie ra xa: *Mũi Cà Mau nằm thòng ra Nam hải.* ♦ **nằm thụt** (đt) Nằm xa cạnh, xa bờ: *Nằm thụt vô kẻo té xuống đất; đất vịnh thường nằm thụt vô sâu.* ♦ **nằm thườn thượt** (đt) Nằm dài và choán nhiều chỗ: *Nằm thườn thượt giữa nhà.* ♦ **nằm tréo** (đt) Nằm gác chếch lên nhau: *Hai đường nằm tréo.* ♦ **nằm tréo mảy (ngoảy)** (đt) Nằm dựng lên một chân, còn một chân gác lên gối chân dựng: *Nằm tréo mảy, gác tay lên trán suy nghĩ.* ♦ **nằm tréo trả** (đt) Cùng nằm mà kẻ quay đầu lên người quay đầu xuống: *Chỗ chật, nằm tréo trả để ngủ.* ♦ **nằm ụ** (đt) Nằm trên ụ để sửa chữa: *Tàu mắm ụ* •(R): Nh. Nằm nhà: *hổm rày nằm ụ chớ có đi đâu đâu?* ♦ **nằm vạ** (đt) Nằm ì dưới đất đợi dỗ ngọt sau khi bị đòn: *Trẻ con bị đòn hay nằm vạ* • cố nằm ì để ăn vạ: *Bị đụng sơ sài mà nằm vạ để đòi thiệt hại.* ♦ **nằm vùi** (đt) Nằm luôn trong nhà vì bệnh, nhất là nóng sốt: *Đau, nằm vùi mấy bữa rày.* ♦ **nằm vùng** (đt) Ẩn nằm một chỗ • cố lẩn lút trong vùng của địch để hoạt động khuynh đảo: *Cán bộ nằm vùng.* ♦ **nằm xéo** (đt) Nằm giữa chiều dọc và chiều ngang. Giường xéo nằm ngắn mới ngay chân được • Ở ngang mà xéo một chút: *Tiệm đó nằm xéo rạp hát một chút.* ♦ **nằm xoài** (đt) Nằm duỗi tay chân. ♦ **nằm xóng xoài** (đt) Nh. Nằm xoài. ♦ **nằm xuôi** (đt) Nh. Nằm dọc. ♦ **nằm xuôi cò** (đt) Nằm im, không cử động và có vẻ mệt nhọc: Đi tiêu liền liền nên nằm xuôi cò. ♦ **nằm xuống** (đt) Đặt mình xuống để nằm: Nằm xuống đây •(B): Chết, lời người khác nói: Từ ngày Ba tôi nằm xuống tới giờ, Gia tài chia manh chia mún hết. ♦ **nằm xưởng** (đt) Để nằm trong xưởng đặng sửa chữa: Xe nằm xưởng.

NẮM (đt) Cặp trong bàn tay: *Nắm áo, nắm chặt; Ai nắm tay đèn tối, ai duỗi tay đến sáng* (tng) • (R): *Co năm ngón và bóp chặt lại: Nắm tay lại thoi* • (B) a: Giữ lấy cho mình: *Được riêng chữ tiết, nắm phần chữ trinh* (Nđm) • b: Hiểu sâu, thông suốt: *Chưa nắm được vấn đề* • c: Lấy được lòng, hiểu hết ý tứ người: *Đợi nắm được họ mới sai họ dễ dàng* • (đt) Cg. Nạm, số lượng vừa trong lòng bàn tay: *Đói thì ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng* (cd). ♦ **nắm chóp** (đt) Nắm chùm tóc trên đầu • (B): Bắt: Nắm chóp được chánh phạm thì bọn đồng lõa chạy đâu khỏi. ♦ **nắm đầu** (đt) Nắm tóc, túm lấy chùm tóc: Nắm đầu lên gối • (B): Nh. Nắm chóp (B). ♦ **nắm giữ** (đt) Giữ được cho mình: Nắm giữ chữ tín với anh em. ♦ **nắm tay** (đt) Co chặt năm ngón tay lại: Nắm tay định đánh • Cặp bàn tay hay cườm tay người khác: Nắm tay giặc lia • (đt) Bàn tay nắm lại: trái đó chỉ bằng nắm tay mà mắc vậy? ♦ **nắm vững** (đt) Hiểu rành rọt: Nắm vững vấn đề. ♦ **nắm xương** (đt) Bộ xương khô của người chết: Một nắm xương tàn.

NẮM NỚP (trt) Cg. Nắm nắm nớp nớp X. Năm nắm.

NẮM NUỐI (đt) Bịn rịn, không nỡ dứt; Sở dĩ tôi còn nắm nuối ở đây là vì tôi đứa nhỏ.

NẲM (đt) Năm ấy, tiếng chỉ thời gian đã qua lâu lắm, không nhớ chắc: Hồi nẳm.

NĂN (đt), (thực) Loại cỏ mọc ở đất phèn, cây suôn, tròn, cao từ 30 tới 40cm, bọng, có mắt dài, phát hoa dài trắng, được dùng dồn nệm thay gòn (Eleocharis equisetina). ♦ **năn củ** (đt) Cg. Bột tê, sách thuốc gọi Điền vu hay Địa lật, lọa năn có củ đen hình bong vụ bằng đầu ngón tay (có thứ to bằng đầu ngón chân cái), thân không lá, gié hoa ở chót thân; củ có nhiều tinh bột và chút ít chất đạm, có tánh hậu dưỡng trường vị không đói; kỵ thai (Eleocharis tuberopsa). ♦ **năn kim** (đt) Thứ năn cộng nhỏ đầu nhọn, mọc thật dầy ở đất nhiều phèn. ♦ **năn nỉ** (đt) Thứ năn cọng mềm dịu.

NĂN NỈ (đt) Cg. Nằn nì, hạ mình cầu xin: Liệu năn nỉ, chớ sân si thiệt đời (K). ♦ **năn nỉ ỉ ôi** (đt) Năn nỉ cách thiết tha và dai: Thôi đừng năn nỉ ỉ ôi, Nước kia đã đổ, thâu hồi được đâu (cd).

NẰN NÌ (đt) X. Năn nỉ: *Lui ra còn dám nằn ni nữa đâu* (Nđm).

NẮN (đt) Cg. Nặn, dùng bàn tay bóp, sửa cho ra hình trạng: *Nắn bánh nắn bột, nắn đất, nắn ông táo, nắn tượng; Mụ bà nắn trẻ con* • (R) Nặn, uốn, sửa: *Nắn khớp xương, nắn cây kiểng* (cảnh). ♦ **nắn dây** (đt) Cg. Nhấn dây, dùng đầu ngón tay nhấn sợi dây đờn cho có tiếng ngân. ♦ **nắn lưng** (đt) Bóp nặn da thịt trên lưng. ♦ **nắn nót** (đt) (đ): Nh. Nắn. ♦ **nắn tiếng** (đt) Nh. Nắn dây.

NẮN (đt) Rổ nhỏ dùng đựng đồ sơn: *Cái nắn.*

NẶN (đt) X. Nắn: *Nặn tượng, thợ nặn* • Nắn, vắt, bóp mạnh cho nước vọt ra: *Nặn chanh, nặn sữa* • (B) Bịa, cố bày ra việc: *Nặn câu chuyện thần quái.* ♦ **nặn cồi** (đt) Nặn mụt nhọt cho ra cồi. ♦ **nặn mụn** (đt) Nặn mụt mụn cho ra cồi. ♦ **nặn nọt** *đt* (đ): Nh Nặn. ♦ **nặn óc** (đt) Cố tìm tòi, cố nhớ lại: Nặn óc thoa tim. ♦ **nặn vọt** (đt) Nặn và nọt: Nặn nọt cho đã tay.

NĂNG (trt) Thường, hay, có luôn: *Trời năng mưa năng chuyển; Đất ngoài biển năng lở năng bồi.* (cd). ♦ **năng nắn** (trt) (đ): Nh. Năng: *Việc đó nên* năn nắn một chút.

NĂNG (bt) Tài sẵn có, sức làm nổi: *Bản năng, khả năng, tài năng, toàn năng, siêng năng, vạn năng; Lực năng cử đảnh; Năng thuyết bất năng hành.* ♦ **năng hạch** (đt) Sức phát ra do hạch nguyên tử nổ cháy *(énergie nucléaire).* ♦ **năng lực** (đt) Tài năng: *Va có đủ năng lực làm việc* •(pháp) Tư cách, quyền hành động do pháp luật cho phép: *Trẻ vị thành niên thiếu năng lực trước pháp luật.* ♦ **năng lực hoãn biến** (đt) (hóa) Năng lực của một chất hóa học này làm chậm lại sự thay đổi của một chất hóa học khác (pouvoir tampon). ♦ **năng lực pháp luật** (đt) (pháp) Năng lực một cá nhân đối với pháp luật mà tòa án chấp nhận cho tùy trường hợp riêng mỗi cá nhân về tuổi tác, tình trạng gia đình, sức khỏe về thần kinh... ♦ **năng lượng** (đt) Sức của một vật có thể sinh ra bao nhiêu công tùy sự mạnh yếu, cao thấp, lớn nhỏ... của vật ấy *(énergie).* ♦ **năng nhân** Người có tài. ♦ **năng quyền** (đt) (pháp) Quyền hành động. ♦ **năng quyền quyết tuyển** *đt.*(pháp) Quyền tuyển chọn, lấy một bỏ một. ♦ **năng quyền thuộc hồi** (đt) (pháp) Quyền chuộc lại món đồ cầm thế. ♦ **năng suất** (đt) Sức làm ra nhiều hay ít của một vật hay một việc làm, trong một thời gian nhất định: Năng suất một cái máy, năng suất một người thợ. ♦ **năng thần** (đt) Ông quan tài giỏi: *Vua Lê Thái Tổ có nhiều*

nắng thần phò tá.

NẰNG (trt) Quyết cho kỳ được. ♦ **nằng nặc** (trt) Lấy được, nhất định cho được mới nghe: *Đòi nằng nặc.* ♦ **nằng nằng** (trt) Đòi, xin dẻo đẻo: Nằng nặng xin theo cho được. ♦ **nằng nằng quyết một** (đt) Nhất định một bề không thể khác hơn được: *Nó nằng nằng quyết một xin cưới cô đó cho nó, không thì nó ở vậy trọn đời.*

NẮNG (dt) Ánh nắng có hơi nóng của mặt trời giọi xuống: *Ăn nắng, dãi nắng, dại nắng, dan nắng, giại nắng, phơi nắng, trời nắng, trưa nắng; Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, Trời còn luân chuyển huống mồm thế gian* (cd). ♦ **nắng ăn** (dt) Nắng giọi lâu ngày nám da: Mặt bị nắng ăn. ♦ **nắng cháy da** (dt) Nắng thật nóng, thường ở khoảng từ 11 tới 15 giờ: *Nắng cháy da mà dan đầu ngoài trời.* ♦ **nắng chang** (dt) Cg. Nắng chang chang, nắng vào trưa, thật lòng: *Nắng chang mà đi đâu vậy?* ♦ **nắng chiều** (dt) Nắng vào buổi chiều, lúc mặt trời gần lặng, rất oi bức và giọi xiên khó chịu. ♦ **nắng gắt** (dt) Nắng vào buổi trưa, thật nóng gắt. ♦ **nắng hạ** (dt) Nắng vào mùa hè, nóng chiều hơn các mùa khác. ♦ **nắng hạn** (dt) Nắng dây dưa đến mùa mưa mà chẳng có đám mưa nào cả: *Nắng hạn gặp mưa dào.* ♦ **nắng hanh** (dt) Nắng khô làm nứt cả da thịt. ♦ **nắng lửa** (dt) Nắng nóng như lửa: *Nắng lửa mưa dầu.* ♦ **nắng mưa** (dt) Nắng và mưa: *Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng ngại, cơ hàn quản bao* (cd) •(B) Sự cực khổ, vất vả: *Thiếp là dòng dõi nhà quan, Thiếp chưa từng chịu cơ hàn nắng mưa* (cd). ♦ **nắng nóng** (dt) Nh. Nắng: *Trời trưa nắng nóng.* ♦ **nắng nôi** (dt) (đ): Nh. Nắng: *Trưa mà đi chi cho nắng nôi cực khổ.* ♦ **nắng ráo** (dt) Nắng sau cơn mưa vài ngày, đất khô ráo: *Đợi lúc nào nắng ráo sẽ qua bển thăm nó.* ♦ **nắng quái** (dt) Nh. Nắng chiều: *Nắng quái chiều hôm.* ♦ **nắng sương** (dt) Cg. Sương nắng, ánh nắng và mù sương: *Vóc bồ liễu e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi nắng sương* •(B) Ban ngày và ban đêm, sự cực khổ: *Quản bao khó nhọc, nắng sương dãi dầu* (cd). ♦ **nắng xiên khoai** (dt) Ánh nắng giọi xiên ngay mặt.

NẮNG NỎ (dt) Gắng gỏ (gổ), ráng lên: *Tưởng chàng trải nhiều bề nắng nỏ* (Chpn).

NẶNG (tt) Sức trằn xuống: *Nước nặng hơn dầu, chì nặng hơn sắt; Gánh nặng đường xa; Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm* • (bt) Mạnh, nhiều, nồng nàn, thắm thía: *Bệnh nặng, ghiền nặng, nghĩa nặng, tội nặng; Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn* (K) • (trt) Hỗn hào, dữ tợn: *Nói nặng, xài nặng.* ♦ **nặng bóng vía** (tt) Ít tin tưởng nơi thần quyền: *Anh này nặng bóng vía nên không thấy ma.* ♦ **nặng bụng** (trt) Lâu tiêu, nghe nặng nơi dạ dày (bao tử): Ban đêm ăn nhiều thịt nghe nặng bụng •(B) Phiền lòng, không vừa ý: *Làm như như cũng nặng bụng anh ta.* ♦ **nặng bước** (trt) Bước ra đi cách khó khăn, không ở: *Vì gánh thê nhi nên nặng bước giang hồ.* ♦ **nặng cân** (tt) Nặng: *Cái này nặng cân hơn cái kia* • (B) Mập (béo), to lớn người: *Anh này thuộc hạng nặng cân.* ♦ **nặng cổ** (tt) Đè cổ ngựa xuống nặng (vì phía trước có nhiều người ngồi): *Xe nặng cổ.* ♦ **nặng chèo** (trt) Phải chèo nặng, rán sức nhiều mới chèo nổi: *Thuyền mũi bằng nặng chèo hơn mũi thon.* ♦ **nặng chì** (trt) Bù thêm chì để đúng sức chở, trường hợp nài nhẹ cân hơn luật định: *Con ngựa số 1 kỳ này chì chắc khó thắng.* ♦ **nặng đầu** (tt) Hơi nhức đầu: *Dan nắng nghe nặng đầu* • Rối rắm trong đầu: *N ặng đầu lo nghĩ.* ♦ **nặng đòn** (tt) Cứng đầu, khó dạy, có bị đòn nhiều mới chịu nghe lời: *Đứa nhỏ nặng đòn.* ♦ **nặng gánh** (trt) Phải gánh nặng: *Dùng đòn cứng nặng gánh lắm* • (B): Chịu nhiều trách nhiệm: *Nặng gánh gia đình* • Phải tình cảm sâu xa: *Một ngày nặng gánh tương tư một ngày* (K). ♦ **nặng hột** (trt) Mưa to: *Mưa đã nặng hột.* ♦ **nặng hơi** (trt) Phải hút mạnh mới có khói: *Ống điếu nàu hút nặng hơi* • (R): Ngon, gắt: *Thuốc (lá) nặng hơi* • (B): Mệt vì phải la rầy luôn: *Nặng hơi mới nghỉn.* ♦ **nặng lái** (tt) Lái chở nặng: *Thuyền nặng lái đi đầm.* ♦ **nặng lòng** (trt) Cg. Nặng bụng, chỉnh lòng, phiền lòng: *Làm vậy nặng lòng anh ta tội nghiệp* • Để nhiều tình cảm vào: *Nặng lòng thương.* ♦ **nặng lời** (trt) Dùng lời nặng nề, hỗn hào: *Hoa thơm ai nỡ bỏ rơi, Người khôn ai nỡ nặng lời làm chi* • Giao ước cách trịnh trọng: *Cùng nhau trót đã nặng lời* (K). ♦ **nặng lửa** (tt) (chm) Lâu chảy, loại kim cứng, đốt lâu đỏ, lâu chảy. ♦ **nặng mùi** (tt) Có mùi hôi khó ngửi: *Món này đã nặng mùi* • Nực mùi, đều vẻ: *Nặng mùi đạo đức.* ♦ **nặng mũi** (trt) Khó ngửi, nghe hôi: *Ngửi nghe nặng mũi* • Hơi nghẹt mũi: *Đêm nào có sương nhiều, tôi tổ nghe nặng mũi.* ♦ **nặng nề** (bt) Rất nặng: *Đàn ông phải làm việc nặng nề* • Nhiều, quan trọng: *Công việc nặng nề, trách nhiệm nặng nề.* ♦ **nặng nợ** (trt) Nh. Nặng gánh: *Nặng nợ tràn ai, nặng nợ vợ con.* ♦ **nặng nghĩa** (trt) Vì nghĩa cách sâu xa: *Nặng nghĩa vợ chồng.* ♦ **nặng nhẹ** (bt) Lời hỏi nặng hay nhẹ: *Gói đó nặng nhẹ vậy em?* • (B) (đt) Cay đắng xa gần, cằn nhằn trách móc: *Liệu mà thờ kính mẹ già; Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười* (cd). ♦ **nặng nhọc** (tt) Nặng nề khó nhọc: *Công việc nặng nhọc.* ♦ **nặng oằn** (tt) Nặng và oằm xuống: *Chùm trái nặng oằn* • Rất nhiều, rất nặng: *Hai vai chồng chất nặng oằn; Nỗi nhà nỗi nước lẽ hằng khó xao* (cd). ♦ **nặng rá** (tt) Khá, đủ ăn, không nghèo túng: *Nặng rá nhẹ lo.* ♦ **nặng roi** (tt) Biếng nhác, phải bị đánh mạnh mới chịu chạy: *Ngựa nặng roi.* ♦ **nặng tai** (tt) Lảng tai, hơi điếc: *Va nặng tai, nên nói to.* ♦ **nặng tay** (tt) Mạnh tay, dùng sức nhiều: *Đồ hào nhoáng, cầm nặng tay mau hư lắm.* ♦ **nặng tay lái** (tt) Có tay lái gắt: *Xe nặng tay lái.* ♦ **nặng tình** (trt) Yêu thương đậm đà, nặng tình xứ sở, nặng tình với gái. ♦ **nặng tiếng** (trt) Nh. Nặng lời. ♦ **nặng túi** (đt) Có nhiều tiền: *Bữa nay nặng túi.* ♦ **nặng trịch** (tt) Rất nặng: *Áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mền nực làm gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu* (N.C.Trứ). ♦ **nặng trìu** (tt) Cg. Nặng trĩu hay Nặng trịu, thật nặng, phải dùng nhiều sức mới nổi: *Ơn cha nghĩa mẹ nặng trìu; Ka công bảo đáo ít nhiều phận con* (cd). ♦ **nặng trĩu** (tt) X. Nặng trìu. ♦ **nặng trịu** (tt) X. Nặng trìu.

NẮP (dt) Vật đậy có bề bằng: *Nắp hòm, nắp hộp, Dở nắp đậy nắp.* ♦ **nắp phéng** (dt) Nắm ve chai bằng thiếc có giún vành: *Mở nắp phéng.* ♦ **nắp vũm** (đt) Nắp trũng lòng: *Tìn nước mắm thường đậy bằng nắp vũm.* ♦ **nắp vung** (dt) Nắp đậy nồi, trũng lòng dùng đậy úp xuống.

NẤC (dt) Bậc (bực) cấp: *Bước lên từng nấc, còn mấy nấc thì tới* • (R) Độ, đợt: *Nhà làm kéo dài mấy nấc mới xong.* ♦ **nấc thang** (dt) Nấc của cây thang hay của thang lầu: *Bước lên nấc thang* • (R) Phương tiện tiến lên: *Nấc*

thang danh vọng.

NẤC (đt) Cg. Nức, bật hơi từ trong cổ họng ra: *Nấc mấy cái rồi đi xuôi.* ♦ **nấc cụt** (đt) Cg. Nức cục, nấc ra tiếng to do tấm màng ngăn bụng và ngực co giãn mạnh để hơi cứa vào cửa họng. ♦ **nấc nở** (trt) Cg. Nức nở, tức tưởi, khóc to tiếng thỉnh thoảng có vài tiếng nấc: *Khóc nấc nở.*

NẶC (trt) X. Nực: *Nặc cười.*

NÀY (đt) Thịt bụng: Dày nây, lớn nây, thịt nây, mỡ nây • (tt) Mập (béo): Béo nây những thịt.

NÀY *ch*(đt) Ni, này, tiếng chỉ nơi mà người nói đang đứng, đang ở: *Bên này sáng hơn bên kia* • (R) Đàng này, tiếng chỉ phe của người nói: *Bển muốn gì, bên này cũng sẵn sàng.*

NẦY *ch*(đt) X. Này: *Cái này, người này, chỗ này; Này anh!*

NẤY (trt) Nào ấy, thuộc về, theo phía: *Ai nấy; Cha nào con nấy, của ai nấy lấy; May ai nấy nhờ, rủi ai nấy chịu; Rõ ràng giấy trắng mực đen; Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy* (cd).

NẤY (đt) Giao, phó thác: *Nấy quyền điều khiển.* ♦ **nấy trao** (đt) Giao trách nhiệm chánh thức, long trọng: *Nấy trao quyền hành.*

NẨY (đt) Cg. Nảy, đưa ra, ẫn ra: *Đi nẩy ngực.* ♦ **nẩy lửa** (trt) Xẹt lửa ra: *Đóng trọt đầu đinh, nẩy lửa* • Cách mạnh bạo, dữ tợn: *Cuộc chạm trán nẩy lửa; hai bên đấu khẩu nhau nẩy lửa.* ♦ **nẩy mình** (đt) Chỉ người đang nằm vùng ẫn mạnh lưng cho mình bật lên: *Trẻ con nẩy mình khi khóc.* ♦ **nẩy mực** (đt) Cg. Nẻ mực, kéo chằng sợi dây mực ra rồi buông cho nó bật vô gỗ hay tường: *Cầm cân nẩy mực.*

NẨY (đt) Chỗ sình lầy, nổi nước cạn: *Bùn nẩy, sình nẩy, lội nẩy.*

NẬY (tt) Trội, hơn: *Cái này nậy hơn cái kia một tí.*

NẨM (đt) Phần thịt ở giữa bụng lợn: *Được biếu phần mẩm.*

NẨM (đt) Cây nạy, vật bằng sắt hay gỗ, giẹp một đầu, dùng để nạy.

NẨM NỤ P (đt) X. Nườm nượp.

NẤM (đt) (thực) Loài rêu mọc nơi ẩm ướt hoặc trên cây mục, tàn tròn hơi u ở giữa: *Tai nấm, ủ nấm* • (R) Cg. Núm, mô đất cao hình tròn: *Đắp nấm trồng chanh; Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì* (cd). ♦ **nấm bều đàm** (đt) Loại nấm rất độc, có một bao và một vòng (Amanita agaricales leucosporae). ♦ **nấm cỏ dầ** y (đt) Loại nấm mọc ở đống cỏ mục. ♦ **nấm đất** (đt) Cg. Thổ khuẩn, sách thuốc gọi Đỗ tẩm, Địa tẩm và Chương đầu, loại nấm sinh ở đất có phân trâu, màu đen, chủ trị huyết bệnh. ♦ **nấm giả bều đàm** (đt) Loại nấm nón trắng, có một bao không vòng, không độc (Amanitopsis agaricales leucosporae). ♦ **nấm dương hình Bornéo** (đt) Loại nấm cao lối 6,7cm, bao đỏ, chân trắng, nón có lỗ nhỏ (Mutinus borneensis). ♦ **nấm dương hình nhỏ** (đt) Loại nấm dính vào chân nếu thuộc Ithiphalhes, nón dính trọn nếu Mutinus, thân cao lối 6,7cm, dài lối 2cm, chân nhỏ nón đỏ giọt, mùi hôi (Mutinus munimus). ♦ **nấm hương** (đt) Loại nấm có mùi thơm. ♦ **nấm lùn** (tt) Lùn, thấp người: *Bộ nấm lùn.* ♦ **nấm mã bột** (đt) Loại nấm to tròn như quả trứng, trắng hoặc xám, khi gì rỗ mặt và tiết ra nhiều phấn mịn (bào tử) (Lycoperdon). ♦ **nấm mèo** (đt) Cg. Mộc nhĩ, sách thuốc gọi Mộc châu, mộc khuẩn và mộc nga, loại nấm tai mỏng giòn, trong và giún bìa, màu nâu hoặc vàng sậm, hay mọc ở cây mục như vông, so đũa, ổi, cau; (Đy) nấu ăn chung với thịt heo, thịt vịt, hay trị được chứng chảy nước mắt và chứng kiết ra máu (Auricularia). ♦ **nấm mồ** (đt) Mả, mồ côn người chết có đắp đất hay xây gạch cao lên: *Nấm mồ vô chủ.* ♦ **nấm mối** (đt) Cg. Nghĩ khuẩn, loại nấm màu trắng, mềm, mọc ở các gò mối lâu năm hoặc trong gốc tre có mối làm ổ, vị ngọt và thơm. ♦ **nấm mồng gà** (đt) Cg. Kế quan khuẩn, loại nấm sắc hơi đỏ, vị ngon ngọt. ♦ **nấm nước đái chó** (đt) Loại nấm nhỏ mỏng manh, nón mỏng, chân cao, màu xám, khi rụi có mùi thúi (Mycena agaricale leucosporea). ♦ **nấm phong** (đt) Cg. Hương tẩm, loại nấm mọc trên cây phong mục trong núi sâu, nón mỏng, màu vàng đen, rất thơm ngon; nhưng khi bị rắn rít bò qua thì có độc, ăn nhằm bắt cười mãi không thôi, uống nước dây bí đao mới khỏi. ♦ **nấm quỷ bút** (đt) Loại nấm màu hường, bao trong dài, chân cao lối 12 cm, xé bao ra, bên trong trắng hay da cam (Ithyphallus ananthiacus). ♦ **nấm rạ** (đt) Cg. Nấm rơm, loại nấm ủ bằng gốc rạ hay rơm, chân mập, nón dày màu hơi đen, ngon ngọt. ♦ **nấm rơm** (đt) X. Nấm rạ. ♦ **nấm ruột gà** (đt) Loại nấm nhỏ mọc trên cây mục, màu vàng, nhớt *(Trémella).* ♦ **nấm sữa** (đt) Loại nấm có sữa, thuộc giống Russula *(Lactarius agaricales leucosporea).* ♦ **nấm tùng đàm** (đt) Loại nấm một vòng, miệng dần dần biến vào chân *(Armillariella agari cales leucosporea).* ♦ **nấm tượng** (đt) Cg. Tượng khuẩn, loại nấm sinh ở chỗ có phân voi, bốn mùa đều có, vị cam đạm. ♦ **nấm thông** (đt) Cg. Tòng tẩm, loại nấm mọc dưới bóng cây thông, to hơn nấm mối, thường được phơi khô dùng trong thực phẩm, thơm ngon. ♦ **nấm thủy đài** (đt) Loại nấm miếng thưa dày, mềm, từ từ biến vào chân, thịt hơi dai mọc ở đất *(Hygrophorus agaricale leucos porea).* ♦ **nấm tràm** (đt) Cg. Tràm tẩm, loại nấm màu đen, mọc dưới gốc cây tràm trong rừng, nhằm mùa mưa lối tháng 6 tháng 7, vị đắng, ăn xong uống nước càng đắng hơn.

NẨM THẤP (tt) Cg. Đẩm thấp, dáng người lùn thấp, nhưng có bề ngang: *Bộ nẩm thấp chớ mạnh lắm.*

NẮM (đt) Chứa đầy: *Phong nẩm, sung nẩm.* ♦ **nẩm ác** (đt) Chứa đầy gươm đao, ác độc.

NẪM (đt) X. Nậm.

NẬM (đt) Cg. Nẩm, ve nhỏ đựng rượu: Một nậm rượu.

NẦN (tt) Mập tròn: *Béo nần, nuôi nần, sướng nần* • (R): Không đẻ chửa nữa (mặc dầu còn trẻ): *Nó nần rồi.*

NẤN NÁ (bt) Dùng dằng, rốn lại, kéo dài thì giờ ở một nơi: *Ở nấn ná cho qua ngày; Bình khang nấn ná bấy lâu* (K).

NẬN (đt) X. Nặn: *Nận bóp.*

NẬN (đt) Cái bình to.

NÂNG (đt) Cg. Nưng, nhẹ đưa lên: *Nâng như nâng trứng* • Đỡ lên: *Chị ngã em nâng* • (lóng) Bợ, ăn cắp: *Chúng nâng cái bóp tôi rồi.* ♦ **nâng đỡ** (đt) Đỡ nhẹ người té (ngã) dậy hoặc đỡ vật ngã đổ: *Nâng đỡ cho nhẹ tay* • (B): Giúp đỡ, đỡ đầu, đưa lên địa vị cao: *Nhờ người nâng đỡ.* ♦ **nâng giấc** (đt) Săn sóc, âu yếm: *Anh yếu, em đêm ngày*

nâng giấc. ♦ **nâng niu** (đt) Ở bế, san sóc cách cẩn dưỡng: *Nâng niu cây kiểng (cảnh), nâng niu người yêu, nâng niu đứa trẻ; Hoa thơm ai chẳng muốn đeo; Người khôn ai chẳng nâng niu bên mình* (cd).

NẶNG (đt) (thực) X. Nừng.

NẶNG (tt) X. Nứng.

NẶNG (đt) Nở, tươi tắng, vui thích: *Nặng mặt cười.*

NẴNG (đt) Nâng, ăn cắp: *Nẵng mất túi tiền.*

NẶNG (đt) X. Nựng. Nặng nịu.

NẮP (đt) X. Núp.

NẬP (tt) Ngộp (ngột), thiếu hơi thở: *Tắm bị nập hơi.*

NẬP (đt) Nh. Nâng và Nẵng: *Bị chúng nập mất cái bóp.*

NẬP NẬP (trt) X. Nườm nượp.

NẬP NỢN (trt) Muốn quá, đòn đáo lăng xăng: *Nập nợn đòi đi coi hát.*

NÂU (đt) (thực) Loại dây leo, củ có màu đen dùng nhuộm vải: *Dây nâu,* củ nâu • (R) (tt) Cg. Nu, hơi đen: *Hay là quần tía dựa kề áo nâu; Hoa lê thì trắng, hoa cà thì nâu* (cd). ♦ **nâu nâu** (tt) Hơi nâu. ♦ **nâu sồng** (tt) Màu nhuộm bằng nâu bằng sồng của quần áo nhà tu hành: *Mùi thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng* (K).

NẤU (đt) Đun, dùng lửa và nước đốt cho chín: *Nấu canh, nấu cháo, nấu nước; Đêm đêm gọi những bớ Hai; Chớ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo* (cd) • Trui rèn, học hành: *Nung nấu; Xôi kinh nấu sử.* ♦ **nấu ăn** (đt) Nấu cơm và các món ăn: *Đi chợ nấu ăn.* ♦ **nấu bếp** (đt) Nh. Nấu ăn: *Làm nghề nấu bếp.* ♦ **nấu cơm** (đt) Nấu gạo thành cơm • (R) Nh. Nấu ăn: *Tối giờ nấu cơm rồi; Con quạ tha lá lợp nhà; Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm* (cd) • (lóng) Ráng nắng khi mặt trời sắp lặn: *Ông mặt trời nấu cơm.* ♦ **nấu ninh** (đt) Nấu với lửa liu riu thật lâu cơ nhừ, cho rục: *Thịt bò nấu ninh.* ♦ **nấu nướng** (đt) Nấu và nướng, tiếng dùng chung cho việc làm một bữa ăn: *Ai kêu tu hú bên sông; Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn* (cd). ♦ **nấu trắng** (đt) Nấu cho trắng, cho mất màu vàng.

NẪU (tt) Sầu ruột, hư trong ruột, chín bấy trong ruột (trái cây): *Chín quá hóa nẫu.* ♦ **nẫu gan** (trt) Bầy gan, tím gan, quá giận: *Giận nẫu gan.* ♦ **nẫu nà** (trt) Buồn bã, đau đớn: *Nghe bắt nẫu nà.* ♦ **nẫu nực** (tt) Bực bội vì nắng nóng: *Dan nắng nẫu nực cả người lên.* ♦ **nẫu ruột** (tt) Hư, bấy trong ruột: *Trái ớt nẫu ruột* • (B) Teo ruột, buồn bã, uể oải: *Buồn nẫu ruột.*

NẪU (đt) Bọn ấy, tụi ấy, phe ấy: *Cha con nhà nẫu* • Họ, thiên hạ, tiếng chỉ người ngoài: *Ăn ở không sợ nẫu cười.*

NẬU (đt) Tụi bọn, tiếng gộp chung một nhóm người với ý khinh thường: *Đầu nậu; Cần gì cái nậu ấy.*

NẬU (đt) Áo nẹp dùng đi rước: *Mặc áo nậu.*

NE (đt) Lùa, xua qua một bên: *Ne gà, ne vịt* • Nghiêng qua một bên: *Gieo ne.* ♦ **ne ne** (trt) Bê bê, xéo xéo về một bên: *Đi ne ne.*

NÈ (trt) Này, tiếng gọi hay chỉ gọi lưu ý: *Đây nè! Nè! Anh xem.*

NÈ (đt) Chà, nhánh tre: *Ở, quản chi ràn lấm tráp nè* (LS).

NÉ (đt) Tránh, lách mình qua cho khỏi: *Cây bị rập, né qua một bên, tránh né lẹ làng.*

NẺ (đt) X. Nảy và nẩy: *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực; Thấp cao trông thấy há cần đo* (P.V.Trị) • Khẻ, cầm bó đũa đánh nhẹ: *Đánh đũa thua, bị nẻ chân* • Dùng miếng sành bén cắt da nặn máu độc, một cách chữa bệnh: *Thầy nẻ* • (tt) Nứt ra: *Đất nẻ, gỗ nẻ, lỗ nẻ* • (giải) (đt) Kẻ hở trong xương (fissure). ♦ **nẻ mực** (đt) Nh. Nẩy mực.

NEM (đt) Thức ăn bằng thịt quết nhuyễn, trộn thính rồi gói chặt: *Ông ăn chả bà ăn nem; Vai mang bầu rượu chiếc nem. Mảng say quên hết lời em dặn dò* (cd). ♦ **nem bún** (đt) Nem trộn với bún, giá và nước mắm ớt, một món ăn. ♦ **nem cuốn** (đt) Nem và rau sống cuốn trong bánh tráng mỏng, khi ăn, chấm với nước mắm ớt. ♦ **nem chay** (đt) Nem dùng ăn chay, làm bằng vỏ bưởi và mì căn. ♦ **nem chua** (đt) Nem bằng thịt, để quá 24 giờ, có vị chua ngọt.

NEM NÉP (trt) X. Nép nép.

NÉM (đt) Vụt, liệng, quăng ngang: *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ tung ngũ hoành* • (R): Vứt bỏ: *Ném tan hồ thỉ bốn phương trời* (H.X.Hương). ♦ **ném mình** (đt) Vụt nằm xuống, đặt mình xuống lẹ. Vừa ném mình xuống là ngáy pho pho. ♦ **ném về** (bt) Thuộc về, ở về phía nào: *Nhà nó ném về bên kia sông; va ném về bên nội.*

NEN (đt) Nêm, lèn, nén chặt: *Nen chặt túi; Ngựa xe như nước, áo quần như nen* (K).

NÉN (đt) Trọng lượng bằng 10 lượng: *Một nén bạc* • *mt.* (R): Thoi, thỏi: *Nén hương.*

NÉN (đt) (thực) Củ nhỏ bằng mút đũa, màu trắng chói, dùng làm gia vị: *Củ nén (Alium ascalonicum).*

NÉN (đt) Đè, dằn, ép xuống: *Đè nén, hòn nén.* ♦ **nén lòng** (đt) Dằn lòng, ép bụng: *Nén lòng chờ đợi.*

NÉN *đt* (chm) Đập vỡ, ở bế món đồ rèn cho đúng kích thước sau khi món ấy đã có hình dáng rồi.

NẺN (đt) Cái rây nuôi tằm.

NẺN (đt) Đường núi hẹp: *Đón nẻn, lừa nẻn.*

NEO (đt) Thanh sắt có hình chữ T có hai mỏ nhọn, dùng thả xuống bùn để giữ đứng chiếc thuyền lại: *Mỏ neo, kéo neo, thả neo* • (đt) Thả cái neo xuống nước: *Neo thuyền lại* • (R) Cầm lại, giữ lại: *Chuyện chỉ có thế mà họ neo hồ sơ lại cả tháng.* ♦ **neo đôi** (đt) Dây to dùng cột mỏ neo. ♦ **neo nọc** *dtđ.* Nh. Neo: *Thuyền to mà không neo nọc chi cả* • (đt) Neo lại, đậu lại, thả mỏ neo xuống: *Đi cả ngày không neo nọc gì lại cho người ta nghỉ, không neo nọc lại, đổi khởi nước trôi chảy.* ♦ **neo thần** (đt) Mỏ neo thật to • (B) Bề thế lớn, thế thần vững: *Dựa vào neo thần rồi mặc sức tung hoành.* ♦ **neo xe** (đt) Giữ chiếc xe lại để rồi đi nữa (thời gian đợi vẫn tính tiền): *Neo xe có giờ.*

NEO (đt) Vòng đeo tay bằng sợi vàng kéo và vấn, không chạm: *Chiếc neo, đeo neo, đôi neo.* ♦ **neo đặc** (đt) Chiếc neo đặc ruột, không đổ đé.

NEO (tt) Eo, ngặt, có ít: *Lúc này, tiền rất neo.*

NÈO (đt) Cg. Nẹo, nài xin cho được: *Nèo tiền đi chơi.*

NÉO (đt) Đoạn gỗ hay tre dùng quay mối dây cho chặt • Móc sắt dùng khóa chặt nắp quan tài khi liệm xong: *Bứt néo, đóng néo* • (đt) Quay mối dây với cây néo: *Già néo bứt dây.*

NẺO (đt) Lối, ngả đi: *Đưa đường chỉ nẻo: Cạn lời thẳng*

ruồi vó câu; Quản bao liễu oán hoè sầu nẻo xa (cd) • (B) Đường lối, ăn ở, cư xử: *Phải nẻo, nẻo phải, nẻo quấy.*

NẸO (đt) Nèo, nài trèo trẹo, cố xin cho được: *Nẹo tiền rồi đi mất.*

NÉP (đt) Ép, né mình qua một bên: *Hai kiều e lệ nép vào dưới hoa* (K) • (trt) Cách thu mình lại: *Đứng nép một bên; Nằm nép vô trong.* ♦ **nép nép** (trt) Cg. Nem nép, len lét, nép tránh vì sợ hãi: *Đứng nem nép vào vách.*

NẸP (đt) Thanh mỏng, miếng mỏng dùng kèm hay cặp theo một vật khác: *Cặp nẹp, kẹp nẹp, nẹp áo, nẹp phèn, nẹp nia, nẹp thúng.* ♦ **nẹp nia** (đt) Nẹp của cái nia • (động) Cg. Cạp nong, tên loại rắn độc có khoang như nẹp cái nia: *Rắn nẹp nia.*

NÉT (đt) Đường vạch bằng bút: *Nét mạp, nét ốm, nét đậm, nét giọt; chữ nhiều nét* • (R) Vẻ, kiểu: *Ăn mặc có nét, ăn nói có nét; Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai* (K). ♦ **nét ngài** (đt) Nét lông mày ốm và uốn cong như râu con ngài: *Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang* (K).

NẸT (đt) Quật mạnh cây roi cho đuôi roi đập mạnh vào thân roi cho ra tiếng: *Nẹt roi cho ngựa sợ* • (R) Đe dọa, xài xể: *Nẹt nó một trận; bị nẹt nên thân.*

NÊ (đt) (thực) Cg. Bình bát X. Bình bát.

NÊ (đt) Lẽ, cớ: *Chấp nê.* ♦ **nê cố** (đt) Câu nệ, hay vịn lẽ này lẽ khác: *Người hay nê cố chẳng làm được việc chi cả.*

NÊ (đt) Bùn, vật nát như: *Sinh ư nê bất nhiễm ư nê* ♦ **nê bồn kỷ** (đt) Thời kỳ thứ tư trong thời đại thái cổ lúc vỏ trái đất còn mềm. ♦ **nê địa** (đt) Cuộc đất sình lầy ẩm thấp, thường có nước đọng. ♦ **nê khôi nham** (đt) Đất vôi. ♦ **nê ninh** (đt) Bùn lầy. ♦ **nê sa** (đt) Bùn và cát. ♦ **nê túy** (đt) Say nhừ (mềm yếu như bùn). ♦ **nê thán** (đt) Than bùn. ♦ **nê thảo** (đt) (thực) Loại cỏ mọc ở bờ nước, cộng mập xốp, hơi tròn tương tựa lá lục bình, cuống có hai khía, hoa vàng ba cánh nhiều tiểu nhị (Limocharis flava). ♦ **nê thổ** (đt) Đất bùn. ♦ **nê tri** (đt) Bùn cặn • (B) Những vật dơ dáy, nhớp nhúa.

NÊ-ON (đt) Nguyên tố thể khí rút trong không khí có đặc tính cháy rất sáng khi được chuyền vào một luồng điện, ký hiệu Ne *(Néon)*: *Đèn nê-on.*

NỀ (đt) Nhánh củi, que tr, vật để chụm.

NỀ (đt) Bục, chân kê cho cao: *Đặt nề, kê nề* • (R) Cớ, lý do: *Làm nề* • (đt) Tô, trét hồ, rồi chà láng: *Thợ nề.*

NỀ (đt) Nài, nệ, ngại: *Chẳng nề nguy hiểm; Yêu nhau vạn sự chẳng nề; Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng* (cd). ♦ **nề hà** (đt) Quản ngại: *Hễ thương thì không nề hà chi cả.*

NỀ (tt) Phù lên, sưng lên: *Ốm lâu chân tay nề ra.*

NỀ NẾP (đt) X. Nền nếp.

NỂ (đt) Kiêng dè, kính trọng: *Kẻ nể, kiêng nể, vì nể; Vị thần phải nể cây đa.* ♦ **nể lòng** (đt) Vị bụng, vì sợ mếch lòng mà chiều theo: *Nể lòng người cũ, vâng lời một phen* (K). ♦ **nể lời** (đt) Vì kính trọng mà vâng lời: *Tôi xin nể lời ông mà tha hắn.* ♦ **nể nang** (đt) (đ): Nh. Nể: *Ít ra cũng nể nang người ta với chớ.* ♦ **nể vì** (đt) Cg. Vì nể, vị nể, kiêng dè và kính vì: *Tôi nể vì ông lắm mới như thế.*

NỂ (đt) Ở không: *Ăn nhưng ở nể.* ♦ **nể việc** (tt) Thất nghiệp, không việc làm.

NỂ (đt) Nhà thờ ông bà: *Tổ nể.*

NỆ (đt) Ngại, câu chấp: *Câu nệ, tính hay nệ; Áo dài chẳng nệ quần thưa; Rượu ngon chẳng nệ be sành* (tng). ♦ **nệ cổ** (đt) Câu chấp theo xưa, có óc cũ kỹ không đổi mới.

NÊM (đt) Để thêm vô một món nữa cho vừa: *Nêm canh cho vừa ăn; Nêm con dao cho chặt* • (đt) Vật chèn vô cho chặt: *Cây nêm, miếng nêm.* ♦ **nêm cán** (đt) (chm) Miếng dâm mỏng dùng chêm cán dụng cụ cầm tay (coinsd'emman chement). ♦ **nêm chèn** (đt) (chm) Miếng dâm mỏng dùng nêm cho chặt (coins de serrage).

NẾM (đt) Nhắm chút cho biết vị: *Nếm canh; Ai ơi nếm thử mà xem, Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi* (cd) • Thử qua cho biết: *Gọi là trải nếm mùi trần chút chơi BC.* ♦ **nếm trải** (đt) Từng trải, hiểu qua rồi: *Nếm trải mùi đời.*

NỆM (đt) Tấm lót có dồn bông gòn hay năn khô cho êm: *Ghế nệm, giường nệm, tấm nệm; Ngồi trong cửa sổ chạm rồng; Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư* (cd). ♦ **nệm lá sách** (đt) Thứ nệm xếp. ♦ **nệm ruột gà** (đt) Thứ nệm có lò xo (ressort) bung lên.

NÊN (bt) Phải, như vậy mới được: *Nên ăn uống có giờ khắc, Có bịnh nên ngủ sớm; Vắng quan dám hỏi cô hầu; Vú cau ăn với cạnh trầu nên chăng?* (cd) • Thành, trở thành, ra tốt đẹp: *Lập nên; nên vợ nên chồng; Không thầy đố mày làm nên; Lọ là thét mắng mới nên; Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song* (cd) • Vì vậy, bởi thế: *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, nhiều con gái lạ nên anh chàng ràng; Cuội nghe thấy nói Cuội cười; Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây* (cd). ♦ **nên công** (trt) Thành công được việc: *Có làm phải làm cho nên công.* ♦ **nên cửa nên nhà** (trt) Có sự nghiệp, có nhà cửa đàng hoàng. ♦ **nên chi** (trt) Vì vậy tiếng nói hai mệnh đề để trợ nghĩa cho nhau: *Lúc này nghèo, nên chi tôi ít dám giao thiệp với ai.* ♦ **nên danh** (đt) Có danh tiếng rực rỡ: *Có tiền thì nên danh không mấy hồi* • Có danh phận, có sự nghiệp: *Rán học cho nên danh.* ♦ **nên chỗ** (trt) Phải chỗ, đúng chỗ: *Ngồi cho nên chỗ; Bao tử là cha, mẹ ruột đồi, Để không nên chỗ để mày trôi NT.* ♦ **nên chuyện** (trt) Ra chuyện, cho có chuyện: *Ai gây nên chuyện?* • Đáng chuyện, phải chuyện: *Làm cho nên chuyện.* ♦ **nên duyên** (trt) Thành vợ chồng, lấy nhau: *Nên duyên chồng vợ.* ♦ **nên hình** (trt) Được một hình dáng nào đó: *Nặn bột nên hình* • (B) Ra vẻ, thành sự để xem được: *Làm không nên hình chi cả.* ♦ **nên nết** (trt) Có nết, nết na đăm thắm: *Con gái cho nên nết.* ♦ **nên nỗi** (trt) Cho đến một tình cảnh nào đó: *Ai làm nên nỗi?* ♦ **nên nợ** (trt) Nh. Nên duyên. ♦ **nên người** (trt) Thành nhân, tới tuổi có vợ có chồng, có danh phận: *Nuôi nó cho nên người rồi nó phản* • Thành người tốt: *Học cho nên người.* ♦ **nên nhà** (trt) Nh. Nên cửa nên nhà. ♦ **nên sự nghiệp** (trt) Tạo được sự nghiệp cho mình và cũng có ích cho đời: *Làm nên sự nghiệp.* ♦ **nên thân** (tt) Đàng hoàng: *Đồ không nên thân; Không nên thân chi cả* • Đích đáng: *Bị một trận đòn nên thân.* ♦ **nên thuốc** (trt) Được chất thuốc vào cơ thể: *Ăn món đó nên thuốc.* ♦ **nên trò** (trt) Thành việc, phải việc: *Cũng gọi là người ất phải lo; Từng hay chịu khó mới nên trò* (T.T.Tường). ♦ **nên việc** (trt) Xong việc, hoàn thành công việc: *Có làm thì phải làm cho nên*

N

việc.

NỀN (dt) Mặt đất đắp cao để xây cất: *Bán nền, đắp nền, cất nền, mua nền* • (B): Cơ sở: *Nền kinh tế, nền văn hóa; Nong nả dốc vun nền đạo nghĩa, Xốn xang nào tưởng việc làm ăn* (P.V.Trị) • Lề lối đẹp đẽ: *Ghi lòng tạc dạ chớ quên; Con em phải giữ lấy nền con em* (cd). ♦ **nền cấp phát** (dt) Chỗ đủ cất một căn nhà do nhà nước cho phép sau một vụ cháy nhà hay đuổi nhà. ♦ **nền đất** (dt) Nền nhà đất đắp cao lên, không lót gạch: *Nhà nền đất* • (lóng) Chân không, không giày guốc: *Cô nền đất.* ♦ **nền đúc** (dt) Nền có xây gạch hay tráng xi măng: *Nhà nền đúc.* ♦ **nền móng** (dt) Nền và móng • (B): Phần cốt yếu: *Học, phải có một nền móng vững chãi.* ♦ **nền nếp** (dt) Cg. Nề nếp, lề lối, kỷ luật trong gia đình: *Con nhà nề nếp.* ♦ **nền tảng** (dt) Nền nhà và các viên táng kê chân cột • (B): Nh. Nền móng: *Nền tảng văn học.* ♦ **nền tắc** (dt) Nền cao thờ thần lúa của vua chúa hồi xưa. ♦ **nền xã** (dt) Nền thờ thần đất của vua chúa hồi xưa (*Xt* xã tắc).

NẾN (dt) Đèn cầy, đèn bằng sáp pha, giữa có tim vải: *Thắp nến* • (R): Đơn vị sức sáng của các tử đèn: *Đèn 300 nến bóng 75 nến.*

NỆN (đt) Đập cho thấm đều: *Nện vải* • Đầm cho dẽ: *Nện đất* • Đâm cho nhuyễn: *Chày sương chưa nện cầu Lam* (K) • Cg. Dện hay khện, đánh mạnh: *Nện cho nó một trận* • (dt) (chm) Đồ dùng của thợ rèn để ra vóc (đập cho ra thành dáng) theo ý muốn: *Cái nện.* ♦ **nện bằng** (dt) (chm) Cái nện mặt vuông lối 6cm để nện món đồ cho láng. ♦ **nện bén** (dt) (chm) Cái nện mặt vuông có góc bén dùng chấn góc thẳng và góc hẹp. ♦ **nện láng** (đt) Nện món đồ nhẹ nhẹ cho láng để hoàn tất sau khi vô lửa lần thứ ba (rèn). ♦ **nện tròn** (dt) (chm) Cái nện mặt vuông uốn cong lên, công dụng như cái chấn to. ♦ **nện vuông** (dt) (chm) Cái nện mặt vuông độ 4cm, rất bằng và láng, dùng đẻ va móc hoặc để nện những món đồ rèn có góc.

NẾP (dt) (thực) Thứ lúa ruột trắng đục, nhiều nhựa, dẻo, thường để xôi xôi, nấu chè, đặt rượu, v.v...: *Bột nếp, cơm nếp, chè nếp, rượu nếp; Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ thúng trôi nếp chìm* (cd). ♦ **nếp bò** (dt) Cg. Hoàng nọa, thứ nếp cộng rạ cứng, bông dày hột, hột hơi tròn, lớn, vỏ vàng, đầu nhọn hơi đen, ruột trắng ít thơm, tháng 11 cấy, tháng 3 chín. ♦ **nếp bọt** (dt) Cg. Niêm nọa, thứ nếp hột hơi dài, ruột trắng và rất dẻo, tháng 11 cấy tháng 4 chín. ♦ **nếp bún** (dt) Thứ nếp nhỏ hột mà dài. ♦ **nếp cái** (dt) Cg. Tẩn nọa, thứ nếp hột hơi lớn, ruột trắng, hạp cấy đất thấp ướt, tháng 5 cấy tháng 8 chín. ♦ **nếp cao** (dt) Cg. Viên nọa, thứ nếp bụi cao, hột tròn, gạo trắng, rất mềm dẻo, tháng 10 cấy, tháng 3 chín. ♦ **nếp cút** (dt) Cg. Thuần nọa, thứ nếp vỏ hơi trắng, ruột đỏ, ưa đất ráo, tháng 5 cấy tháng 9, tháng 10 chín. ♦ **nếp chốt** (dt) Cg. Văn nọa thứ nếp vỏ có rằn, ruột trắng, tháng 5 cấy, tháng 10 chín. ♦ **nếp chuột** (dt) Cg. Thử nọa, Thứ nếp vỏ đen ruột trắng và dẻo, nguyên xuất tại Quảng Nam, nên Cg. Nếp Quảng. ♦ **nếp dùi** (dt) Thứ nếp hột tròn vỏ trắng, sạu có nút đít, ngon, tháng 4 cấy, tháng 12 gặt. ♦ **nếp đen** (dt) Cg. Hoắc nọa, thứ nếp vỏ đen ruột thẳng và dẻo, nguyên xuất tại Quảng Nam, nên Cg. nếp Quảng. ♦ **nếp đỏ** (dt) Cg. Nếp qua, thứ nếp hột to vỏ đỏ, tháng tư cấy, tháng 12 gặt, không được ngon. ♦ **nếp già** (dt) Cg. Lão nọa, thứ nếp hột tròn mà lớn, có mang (mũi nhọn), ruột trắng. ♦ **nếp hương bầu** (dt) Cg. Hương nọa, thứ nếp bụi thấp, hột dài, ruột trắng rất thơm, tháng tư cấy, tháng 8 chín. ♦ **nếp kẹo** (dt) Thứ nếp vỏ đỏ hột dài, dẻo ngon, tháng 8 cấy, tháng chạp chín. ♦ **nếp kỳ lân** (dt) Cg. Kỳ lân nọa, thứ nếp hột nhỏ, vỏ vàng, ruột trắng mà thơm, mới nấu thì mềm, để lâu cứng, tháng 5 gieo, tháng 19 chín. ♦ **nếp lũ** (dt) Cg. Bạch nọa hay nếp Huế (sản xuất tại Thừa Thiên), thứ nếp bụi to, bông cao, hột sai, to, giẹp và vàng, ruột trắng, cơm mềm, tháng 5 gieo tháng 10 chín. ♦ **nếp mây** (dt) Thứ nếp dài hột mà trong suốt. ♦ **nếp mật** (dt) Thứ nếp vỏ thẫm như mật ong. ♦ **nếp một** (dt) Thứ nếp hột nhỏ, vỏ và ruột đều trắng, cứng cơm, tháng 11 cấy tháng 2 chín. ♦ **nếp mỡ** (dt) Thứ nếp hột tròn, vỏ trắng nhiều nhựa, xôi ra láng như thoa mỡ, tháng 4 cấy, tháng 12 chín. ♦ **nếp phụng** (dt) Thứ nếp hột dài mà lớn. ♦ **nếp quạ** (dt) X. Nếp đỏ. ♦ **nếp quắm** (dt) Thứ nếp thật dẻo. ♦ **nếp rặc** (dt) Nếp toàn nguyên hột, không lộn gạo. ♦ **nếp ruồi** (dt) Thứ nếp vẳn hột mà tròn. ♦ **nếp sáp** (dt) Cg. Lạo nọa hay nếp Thơm, thứ nếp vỏ hơi vàng, ruột không trắng lắm, tháng 5 cấy, tháng 10 chín. ♦ **nếp tây** (dt) Cg. Dương nọa, thứ nếp hột tròn lớn, vỏ dày ruột trắng rất tơm, tháng 5 cấy, tháng 8 chín. ♦ **nếp tẻ** (dt) Gạo nếp và gạo tẻ • (B) Phải hay trái, hay hay dở, được hay thua, chưa biết được: *Chưa biết nếp tẻ ra sao.* ♦ **nếp tiêu** (dt) Thứ nếp nhỏ hột hơn hết. ♦ **nếp tóc** (dt) Thứ nếp nhỏ hột mà dẻo. ♦ **nếp than** (dt) Cg. Ô nọa, thứ nếp vỏ hơi đỏ, ruột tím, xôi ra mình ráo ăn ngon; tháng 5 gieo, tháng 10 chín. ♦ **nếp trứng** (dt) Cg. Noãn nọa, thứ nếp bông cao hột tròn, vỏ mỏng, ruột trắng tháng 11 cấy, tháng 4 chín. ♦ **nếp vang** (dt) Thứ nếp hột đỏ như màu vang. ♦ **nếp voi** (dt) Cg. Cự nọa, thứ nếp bụi cao, hột dài lớn, cơm mềm, tháng 10 cấy, tháng 3,4 chín.

NẾP (dt) Lằn xếp: *Nếp áo* • (B) Lề lối, cách thức: *Nền nếp, nếp xưa.* ♦ **nếp nhăn** (dt) Lằn nhăn nhíu trên mặt phẳng: mặt có nhiều nếp nhăn.

NẾP *mt.* Cái, chiếc, túp: *Một nếp lều tranh, mấy nếp nhà.* ♦ **nếp tử** (dt) Cái áo quan, cái hòm chôn người chết: *Vội vàng nếp tử xe châu, Vùi nông một nấm, mặc dâu cỏ hoa* (K).

NẾT (dt) Tánh hạnh bày ra ở lời lẽ, vẻ mặt, cử chỉ: *Có nết, tốt nết, thìn nết, xấu nết; Mẹ chồng dữ mẹ chồng chết, nàng dâu có nết nàng dâu chừa* (tng). ♦ **nết na** (dt) Tánh hạnh tốt: *Con gái mà chẳng có nết na chi cả* • (tt) Có tánh hạnh tốt: *Khuôn khổ ra chiều người ở chốn; Nết na xem phải thói con nhà* (Vd).

NÊU (dt) Cây tre cao trảy nhánh chừa ngọn, trên có treo trầu cau bùa chú, cắm trước nhà từ 30 tháng chạp đến mồng 7 tháng giêng, để yếm ma quỷ trong việc đầu năm: *Cu kêu ba tiếng cu kêu; Trông mau tới Tết dựng nêu ăn chè* (cd). • (R) Cây cắm làm dấu: *Cắm nêu do đất, nhấm nêu* • (tt) Tắt khi cháy chưa hết: *Nhang (hương) nêu* • (đt) Bêu, treo, bày ra: *Nêu ra cho người ta thấy.* ♦ **nêu gương** (đt) Cg. Treo gương, làm cách chán chường cho người bắt chước: *Nêu gương tốt cho đàn em.*

NẾU (trt) Giả, ví như, nhược bằng, tiếng giả tỷ: *Nếu mà có bảy có ba; Làm chi đến nỗi xót xa trong lòng* (cd).

NI *ch*(đt) X. Này: *Bên ni* • Này (nầy): *Chàng mà xa thiếp phen ni bởi trời, Con ni đã nín con tê dậy rồi* (cd) • Đây, rày: *Dặn lòng cho nhớ, từ ni phải chừa* • Nơi đây, chốn này: *Không nhưng chưa để tìm vời tới ni* PTR.

NI (đt) Cái cỡ để đo cho giống nhau, cả thảy: *Ni áo, ni giày* • Cỡ, chừng: *Đo ni, lấy ni.* ♦ **ni nang** (đt) Xòe tay múa cho trẻ con bắt chước, tiếng giục cho trẻ con múa hát chơi: *Ni nang! Ni nang!* ♦ **ni tấc** (đt) Ni ngắn, nhỏ: *May áo, nên lấy ni tấc cho kỹ.* ♦ **ni thước** (bt) Ni dài, to: *Kéo dây lấy ni thước.*

NI (đt) Vãi, sư nữ, đàn bà con gái tu theo đạo Phật: *Tăng, ni trong chùa.* ♦ **ni cô** (đt) Cô vãi, bà vãi: Bạch ni cô, theo lời dặn của ni cô. ♦ **ni viện** (đt) Am vác cô vãi, nơi đàn bà tu theo đạo Phật.

NI-KÊN (đt) Cg. Kền, kim loại sắc trắng đục, thường được dùng mạ sắc cho trắng đẹp (nickel) • (lóng) Cg. Xi kên, giả, giả mạo: *Đồ ni-kên, đừng chơi ni-kên chớ.* ♦ **ni-kên T** (đt) Thứ ni-kên có pha titane, dùng làm đũa hàn.

NÌ *ch*(đt) X. Này: *Đây nì.*

NÍ (đt) X. Nấy: *Ní trao.*

NÍ NA NÍ NẦN (trt) Dáng đi khệ nệ, hai tay khuynh ra, của người mập lùn: *Đi ní na ní nần.*

NÍ NON (trt) X. Ni non.

NỈ (đt) Hàng dệt bằng lông chiên, dày và mềm, mặc ấm: *Áo nỉ, đồ nỉ, mền nỉ, nón nỉ.*

NỈ NON (trt) X. Khóc nỉ non: *Tiếng ni than khóc nỉ non, Ấy vợ chú lính trèo hòn Cù Mông* (cd) • Tỉ tê, than văn: *Nỉ non thánh thót dễ say lòng người* (K). ♦ **nỉ non nỉ nọt** (trt) X. Khóc nỉ non nỉ nọt.

NỊ (tt) Mập (béo), trơn láng • (đt) Thứ mỡ có mùi thơm mà người Ấn Độ thường trộn với cơm: *Cơm nị.*

NIA (đt) Vật đựng đáy thẳng và cạn, vành cứng, đương bằng tre, bề kính lối 80cm: *Lọt sàng xuống nia* (tng); *Ra đường bà nọ bà kia; Về nhà chẳng khỏi cái nia cái sàng* (cd).

NỈA (đt) Vật bằng kim loại, có bốn hay năm răng dài, cán giẹp, dùng xóc và ghim đồ ăn: *Muỗng, nỉa* • (R) a) Vật xúc đá hay đất cục, giống cái nỉa trên bàn ăn, nhưng to và dài • b) Vật cài tóc: *Cây trâm cây nỉa.*

NÍCH (đt) Ăn cách gọn gàng mau chóng: *Ních một bụng, ních một cục; Đứa nào được Tấn quên Tần, Xuống sông xấu ních, lên rừng cọp tha* (cd) • (R) a) Nhồi, dồn, nhét cho đầy: *Ních đầy túi* • b) Đóng chặt lại: *Ních cửa lại* • c) Làm cách mạnh bạo: *Ních tiền, ních đòn, ních tội.* ♦ **ních ních** (tt) X. Ninh ních.

NỊCH (đt) Cg. Niệu, say mê, đắm đuối: *Sắc bất ba đài dị nịch nhân.* ♦ **nịch ái** (đt) Mê, yêu say đắm: *Vua thường nịch ái gái tơ mà thành hôn ám.* ♦ **nịch nhân** (đt) Người được yêu tha thiết. ♦ **nịch tử** (đt) Chết đuối, chết chìm.

NÌN Tiếng đàn hay đờn nói trại: *Nìn bà, nìn ông.*

NÍN (đt) Im tiếng, ngưng bặt lời nói, tiếng cười, tiếng khóc: *Ru con a hả a hà; Con nín mẹ hả con la mẹ buồn* (cd) • (R) a) Nhịn, ngưng một lúc: *Nín mũi, nín thở* • b) Tịt ngòi: *Pháo nín* • c) Còn ngòi, chưa chín: *Cơm nín, bánh ú nín một góc.* ♦ **nín bặt** (đt) Im hẳn luôn: *Đang khóc, bị nạt một tiếng, nó nín bặt* • (B): Bặt hẳn, không lên tiếng, không ra mặt: *Từ đạo đó, hắn nín bặt tới nay.* ♦ **nín hơi** (đt) Nh. Nín mũi và nín thở. ♦ **nín khe** (đt) Nín hẳn, không còn tiếng chi cả: *Ngủ hay thức mà nín khe vậy cà?* ♦ **nín khóc** (đt) Đang khóc rồi nín, không khóc nữa. ♦ **nín im** *đt* Nh. Nín khe. ♦ **nín lặng** (đt) Cố nín cho đừng có tiếng chi cả: *Gọi cửa như thế mà trong nhà nín lặng.* ♦ **nín mất** (đt) Lời bảo, nín hẳn: *Nín mất! Không thì có đòn!* ♦ **nín mũi** (đt) Cố ngưng thở để đừng nghe mùi: *Thúi quá, phải nín mũi.* ♦ **nín ngòi** (đt) Còn sống giữa ruột: *Bánh tét nín ngòi* • Tắt ở đầu cái ngòi, nhưng vẫn cháy giữa ruột: *Pháo nín ngòi rất nguy hiểm.* ♦ **nín thinh** (đt) Lặng thinh. Nh. *Nín lặng.* ♦ **nín thở** (đt) Cố ngưng thở: *Nín thở, lặn một hơi, nín thở cho chúng đừng nghe tiếng động.*

NINH (đt) Hầm, nấu với lửa riu riu cho nhừ, cho rục: *Ninh giò heo, nấu ninh* • (R): Mặc luôn, không thay cái khác: *Cứ ninh cái áo đó hoài, không thay ra cho người ta giặt.*

NINH (bt) Yên ổn: *An ninh, khương ninh* • Thăm viếng cha mẹ: *Quy ninh* • Thà là: Ninh vi kê khẩu, vô vị ngưu hậu (Thà làm mỏ con gà hơn làm đít con trâu). ♦ **ninh dân** (đt) Vỗ yên dân chúng, làm yên lòng dân. ♦ **ninh gia** (đt) Về thăm cha mẹ ruột (từ nhà chồng): *Tiểu thơ mới buổi phải về ninh gia* (K). • Cư xử cho nhà được êm thấm. ♦ **ninh khang** (tt) Mạnh giỏi, yên ổn. ♦ **ninh lạc** (tt) Êm đềm vui vẻ. ♦ **ninh tĩnh** (tt) Cg. Ninh tịnh, yên lặng: *Tính người ninh tĩnh.* ♦ **ninh tịnh** (tt) X. Ninh tĩnh. ♦ **ninh túc** (tt) Nh. Ninh tĩnh ♦ **ninh tuế** (đt) Năm yên ổn, không loạn lạc. ♦ **ninh thái** (tt) Nh. Ninh khang. ♦ **ninh thần** (đt) Làm cho tinh thần yên tĩnh. ♦ **ninh thiếp** (tt) Nh. Ninh tĩnh.

NÍNH NÁNG (trt) Cách đi bệ vệ, nghình ngang: Đi nính náng.

NỊNH (bt) Hùa theo, dùnglời lẽ dịu ngọt để tâng bốc đặng nhờ nhõi, đặng gièm siểm, đặng hại kẻ khác: *Dua nịnh, gian nịnh, sàm nịnh, thằng nịnh; Liều mẹ không đẻ, liều cha không sanh; Chém đầu đứa nịnh cho đành dạ em* (cd). ♦ **nịnh đầm** (tt) Lịch sự, lễ phép, mau mắn với đàn bà con gái (galant). ♦ **nịnh hót** (đt) Cg. Nịnh nọt, theo mộ bên để ton hót, nói vô nói ra cho có lợi cho mình và có hại cho người khác: *Cứ theo nịnh hót chủ.* ♦ **nịnh nịnh** (đt) Nịnh luôn, lúc nào cũng nịnh với bề trên: *Cứ nịnh nịnh đặng kiếm ăn.* ♦ **nịnh nọt** (đt) X. Nịnh hót. ♦ **nịnh tặc** (đt) Thằng giặc nịnh: *Đồ nịnh tặc.* ♦ **nịnh tính** (đt) Thói quen (trước thì không như thế): *Uống rượu nói nhằm sinh nịnh tính.* ♦ **nịnh thần** (đt) Bề tôi gian nịnh.

NÍP (đt) Rương có ngăn đựng sách vở: *Quẩy níp lên đường.*

NÍT (đt) Trẻ con: *Con nít, trẻ nít.* ♦ **nít nhỏ** (đt) Con nít nhỏ (nói thúc), trẻ nhỏ: *Tánh nít nhỏ, già rồi mà khóc như nít nhỏ.*

NỊT (đt) Ràng chặt: *Áo nịt, dây nịt, nai nịt.* ♦ **nịt vú** (đt) Mặc thứ áo thật chặt để ép cặp vú cho sát, một tục xưa của con gái Á Đông: *Áo nịch vú.*

NÍU (đt) Nắm và kéo về mình: *Kéo níu, núm níu; níu áo níu đầu, níu lưng, níu tay. Con Tám níu, con Chín trì, Mười ơi, sao em để vậy còn gì áo anh?* (cd). • (B): Theo nương dựa: *Không cha đeo chân chú, không mẹ níu vú dì.* ♦ **níu chun** (đt) Nắm chun một người nào • Đeo theo,theo sát, không buông bỏ: *Tôi còn níu chun chỗ đó*

N

tới giờ. ♦ **níu ghịt** (đt) Níu chặt và ghì xuống: *Níu ghịt cái búi tóc nó.* ♦ **níu kéo** (đt) Kẻ níu lại, người kéo đi: *Hai người đang níu kéo ngoài đường* • (lóng) Gò cương lại cho ngựa mình cưỡi thua các con khác: *Cái nạn níu kéo ở trường đua.* ♦ **níu rị** (đt) Nh. Níu ghịt.

NIÊM (đt) Dán lại, khóa lại, gắn lại: *Thơ không niêm* • Thuế đánh vào giấy tờ thứ hình thức miếng dấu hiệu của nhà nước in ra. Con niêm, giấy con niêm (tín chỉ) • Phép làm thơ Đường cứ theo giọng bình và trắc: *Thất niêm.* ♦ **niêm luật** (đt) Niêm và làm luật thơ Đường tức cách làm thơ cho đúng vần, đối, bằng trắc, bố cuộc, và liên lạc về âm luật. ♦ **niêm lực** (đt) Sức hút của hai vật thể. ♦ **niêm phong** (đt) Khóa và gắn dấu hiệu theo luật định: *Niêm phong tủ sắt, niêm phong cái nhà.* ♦ **niêm tín** (đt) Sự đậy nắp, đóng nút, phong gói có nhãn hiệu để giữ sự tin cậy của khách hàng. ♦ **niêm thổ** (đt) Đất sét có lộn cát. ♦ **niêm yết** (đt) Dán lên theo luật định cho mọi người thấy: Niêm yết tờ bát nhật.

NIỀM (đt) Lòng tưởng đến, nhớ đến: Nỗi niềm tưởng đến mà đau; *Thấy người nằm đó, ta sau thế nào?* (K). • Điều phải: *Lỗi niềm, một niềm, trọn niềm; Niềm kim thạch nghĩa cù lao; Bên tình bên hiếu, ở sao cho tuyền* (cd). ♦ **niềm tây** (đt) Lòng tưởng nghĩ tư riêng: *Phép công là trọng niềm tây sá nào* (Chpn). ♦ **niềm tin** (đt) Lòng tin tưởng: *Cho trọn niềm tin.*

NIỀM NỞ (trt) Vồn vã, ân cần, vui vẻ: *Hỏi thăm niềm nở.*

NIỆM (bt) Tưởng đến, ngẫm nghĩ, ghi nhớ: *Kỷ niệm, tâm niệm truy niệm* • Đọc lầm thầm: *Niệm kinh, niệm Phật.* ♦ **niệm cựu** (đt) Tưởng nhớ đến bạn cũ. ♦ **niệm châu** (đt) Xâu chuỗi để lần từng hạt khi niệm kinh. ♦ **niệm đầu** (đt) Mối tư tưởng, sự ước muốn. ♦ **niệm kinh** (đt) Đọc lầm thầm các câu kinh: Lần chuỗi niệm kinh. ♦ **niệm lự** (đt) Lo nghĩ, tưởng đến. ♦ **niệm niệm** (đt) Tưởng nhớ đến luôn. ♦ **niệm Phật** (đt) Niệm câu: *"Nam mô di đà Phật" nhiều lần.* ♦ **niệm thư** (đt) Đọc sách.

NIÊN (đt) Năm: *Chung niên, đương niên, hằng niên, kinh niên, tất niên; Bá niên giai lão* • Tuổi: *Cao niên, thanh niên, thiếu niên, vong niên.* ♦ **niên ấu** (đt) Tuổi trẻ, tuổi thơ. ♦ **niên bá** (đdt) Bác, tiếng gọi người bạn của cha mình. ♦ **niên canh** (đt) Tên gọi các năm theo can va chi • (thth) Tuổi tác: *Khai niên canh.* ♦ **niên cấp** (đt) Năm học (bậc học lên hằng năm): Niên cấp: *Đệ ngũ.* ♦ **niên đại học** (đt) Môn học nghiên cứu về thứ tự năm tháng những sự việc lịch sử. ♦ **niên đệ** (đdt) Tiếng mình tự xưng với người đỗ cùng một khoa: *Niên đệ xin vâng.* ♦ **niên độ** (đt) Trọn năm (từ mồng 1 tháng giếng đến 30 tháng chạp) • Thời gian làm việc trong một năm. ♦ **niên giám** (đt) Bản ghi chép sự việc xảy ra trong một năm. ♦ **niên hạn** (đt) Hạn tuổi có định trước: *Đúng niên hạn về hưu* • Nh. Niên độ. ♦ **niên hiệu** (đt) Tên hiệu một ông vua khi mới lên ngôi đặt ra để tính năm trị vì của nhà vua: *Niên hiệu Gia Long, niên hiệu Minh Mạng.* ♦ **niên huynh** (đdt) Tiếng gọi người bạn trang lứa hay cùng đỗ một khoa với mình: *Thưa niên huynh.* ♦ **niên kim** (đt) Tiền hằng năm, số tiền phải trả hoặc lãnh được hằng năm. ♦ **niên kỷ** (đt) Tuổi tác: *Anh năm nay niên kỷ được bao nhiêu?* ♦ **niên khóa** (đt) Khóa tính hằng năm: *Học đúng niên khóa, ngân sách thuộc niên khóa 1966-1967.* ♦ **niên khoản** (đt) Số tiền trả góp hằng năm. ♦ **niên lịch** (đt) Quyển lịch trọn năm có đủ ngày tháng: *Niên lịch thông thư.* ♦ **niên linh** (đt) Tuổi tác. ♦ **niên lợi suất** (đt) Phần lời hằng năm: *Niên lợi suất: 32%.* ♦ **niên lực** (đt) Tuổi tác và sức khỏe. ♦ **niên mạo** (đt) Tuổi tác và dáng dấp. ♦ **niên nghị** (đt) Tình anh em bạn. ♦ **niên phổ (phả)** (đt) Quyển sổ ghi chép những việc xảy ra trong một đời người theo thứ tự năm tháng. ♦ **niên thành** (đt) Hoa lợi hằng năm của nhà nông. ♦ **niên thiếu** (đt) Tuổi trẻ: *Thời niên thiếu.* ♦ **niên thủ** (đt) Đầu năm. ♦ **niên tráng** (đt) Tuổi trai tráng mạnh mẽ: *Thời kỳ niên tráng.* ♦ **niên vĩ** (đt) Cuối năm. ♦ **niên xỉ** (đt) Nh. Niên kỷ: *Niên xỉ bao nhiêu?*

NIỀN (đt) Vòng nịt, vòng ràng cho chặt: *Niền lò, niền thùng* • (R) Vành, bánh xe: *Niền cây, niền nhôm, niền sắt* • (đt) Kiền, ràng cho chặt: *Niền đầu nó lại.*

NIỀNG NIỄNG (đt) (động) Cg. Điêng điểng, loại côn trùng cánh đen cứng láng, lặng nước nhanh: *Con niềng niễng.*

NIỄNG (tt) Nghiêng, vẹo một phía: *Niễng cổ, niễng mình, xà niễng, xiễng niễng.*

NIỄNG (đt) Chạy chỉ, chạm trổ: *Chỉ niễng* • Vật trang sức có chạm trổ: *Tay vòng tay niễng.*

NIỄNG (đt) (thực) Loại cỏ mọc dưới nước, lá dài có củ ăn được: *Củ niễng.*

NIẾP (đt) X Nếp: *Niếp nhăn* • (tt) Móp, núng vô: *Núng niếp.*

NIẾT (bt) Pháp luật, hình án • Bia để nhắm; kiểu mẫu. ♦ **niết đài** (đt) Tiếng gọi quan an sát xưa: *Quan Niết đài.* ♦ **niết ty** (đt) Lại thuộc làm việc ở tòa Niết.

NIẾT BÀN (đt) (Phật) *X Nát bàn.* ♦ **niết bàn hữu dư y** (đt) (Phật) Tình trạng con người đã siêu thoát, mặc dầu còn thân mạng và hoàn cảnh tồn tại, nhưng vẫn an nhiên, không bị sự vật lung lạc, lôi kéo theo đà lo, sợ, đau, buồn. ♦ **niết bàn vô dư y** (đt) (Phật) Tình trạng con người hoàn toàn siêu thoát, giác ngộ, thân mạng và hoàn cảnh hết tồn tại, tới chỗ bất sanh bất diệt.

NIẾT THẠCH (đt) X. Bạch phàn.

NIỆT (đt) buộc, ràng, cột chặt: *Niệt trâu; niệt tiền trong mình* • (đt) Chỉ màu có bùa chú buộc cổ hoặc choàng ngang mình trẻ con: *Đeo niệt, thay niệt.*

NIÊU (đt) Nồi nhỏ: *Bò khi xấn váy quay còng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi* (cd).

NIỄU (đt) Cg. Niệu, nước đái: *Đồng niễu, mã niễu.* ♦ **niễu bạch** (đt) (y) An bun min niễu, bệnh nước đái đục. ♦ **niễu băng** (đt) (y) Bệnh đái nhiều. ♦ **niễu đạo** (đt) Ống nước đái, đường gân dẫn nước đái từ bọng ra ngoài. ♦ **niễu đạo viêm** (đt) (y) Bệnh sưng đường tiểu tiện. ♦ **niễu độc** (đt) (y) Độ độc của nước đái khi có bệnh. ♦ **niễu học** (đt) (y) Ngành học về đường tiểu tiện và nước đái. ♦ **niễu huyết** (đt) (y) Bệnh đái ra máu (hématurie). ♦ **niễu kế** (đt) (y) Máy đo lường mật độ nước đái. ♦ **niễu khẩu** (đt) Lỗ đái đàn bà. ♦ **niễu quản** (đt) Ống dẫn nước đái từ thận đến bọng đái. ♦ **niễu toan** (đt) Chất chua trong nước đái *(acideurique).* ♦ **niễu tố** (đt) Chất đạm trong nước đái (urée).

NIỄU (đt) Loài chim dữ, hay ăn thịt mẹ nó, còn cái đầu thì gác lên nhánh cây • (R) (đt) gác lên, treo lên. ♦ **niễu thủ** (đt) Bêu đầu.

NIỄU (tt) Mảnh khảnh, dễ coi, dáng người mình dây, đẹp. ♦ **niễu hùng** (tt) Dọi người, mạnh mẽ: *Bộ tịch niễu hùng.* ♦ **niễu niễu** (tt) Dọi dọi mình dây: *Tướng niễu niễu.*

NIỆU (đt) X. Niếu.

NO (trt) Đầy bụng, không ăn nữa được: *Tới đây dầu đói nói no, Dầu khôn giả dại đặng dò ý em* (cd) • Đầy đủ thỏa mãn, giàu có: *Lúc nầy va no mà!* • Nhiều: *Làm trai có chí thì hơn; Lấy vợ hay hờn nhiều bữa đánh no* (cd). ♦ **no ấm** (tt) No cơm ấm áo nói tắt, được nuôi dưỡng đầy đủ: *Ở đây no ấm.* ♦ **no bóc ké** (trt) Nh. No cành • (B): Giàu nứt đố, được lợi thật nhiều: *Lúc này va no bóc ké; vô áp phe; no bóc ké.* ♦ **no bụng** (trt) Bụng đã no, không ăn nữa được: *Ăn cho no bụng rồi đi chơi.* ♦ **no cành** (tt) Thật no, bụng phình lên: *Đã no cành rồi mà còn đòi bú nữa.* ♦ **no cành hông** (trt) Nh. No cành. ♦ **no chán** (trt) No đến chán: *ăn đến no chán* • Đủ no, không cần thêm: *Bấy nhiêu cũng no chán.* ♦ **no béo** (tt) Sướng ích: *Đụng một chút mà no béo gì!* ♦ **no dạ** (trt) Nh. No bụng. ♦ **no đói** (trt) Hoặc no hoặc đói: *No đói có nhau.* ♦ **no đôi** (trt) Đủ cặp, có vợ có chồng: *Người về chăn chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ loi một mình* (cd). ♦ **no đủ** (trt) Đầy đủ, không đói lạnh: ăn uống no đủ, ăn mặc no đủ • (B): Khá, hơi giàu: *Lúc nầy va làm ăn no đủ.* ♦ **no họng** (trt) Tràn họng, đã no tới họng (tiếng nói nặng): *No họng rồi mà còn đòi!* ♦ **no hơi** (đt) No vì bị ứ hơi trong dạ dày và ngăn chặn nơi cuống họng: *Hay no hơi nên ợ chua.* ♦ **no lòng** (trt) Nh. No bụng. ♦ **no mắt** (trt) Mãn nhãn, đã con mắt: *Xem no mắt.* ♦ **no nê** (trt) Nh. No đủ (cả nghĩa (B)): *Ăn uống no nê; No nê rồi làm eo.* ♦ **no nóc** (trt) No lắm, bụng căng thẳng ra: *Ăn một bữa no nóc* • (B): Giàu to: *Đã no nóc còn tham!* ♦ **no ngày** (trt) Đủ ngày, đủ thời gian đã định (dưới một tháng): *Gà ấp gần no ngày mà còn chưa mày.* ♦ **no rực** (trt) Quá no bụng, rất khó chịu: *Ăn đến no rực.* ♦ **no say** (trt) No và say (ăn nhiều, uống rượu nhiều): *Để cho bảy huyện nhân dân, No say được đội hoàng ân từ rày* (cd). ♦ **no tháng** (trt) Đủ một tháng hoặc đủ thời gian đã định (dưới một năm): *Nợ góp no tháng thì xé giấy.* ♦ **no tròn** (tt) Mập tròn, có cái mình tròn: *Con cá no tròn.* ♦ **no ứ** (trt) Qúa no, bụng đầy ăm ắp: *Ăn no ứ.*

NÒ (đt) Cg. Ụ, một thứ lờ có nắp vĩ, đặt dưới nước, khi cá vô ăn mồi thì sập vĩ xuống: *Cha chài mẹ lưới con câu, Chàng rể đóng đáy con dâu ngồi nò* (cd).

NÒ NĨNH (đt) Dòm hành, dò dẫm: *Nò nĩnh việc nhà người ta.*

NÓ (đdt) Thằng ấy, con ấy, tiếng chỉ một người thuộc vai thiếp hay nhỏ tuổi hơn lúc vắng mặt: *Cha nó lú còn chú nó khôn* (tng) • (R): Tiếng chỉ sự vật vừa nói qua: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh, nó đè lên vai; khế xanh nấu với ốc nhồi, Tuy nước nó xám nhưng mùi nó ngon* (cd).

NỎ (đt) Cg. Ná lãy, thứ cung có cán và cò để bắn tên: *Bắn nỏ, cung nỏ.*

NỎ (tt) Khô ráo: *Củi nỏ, quần áo phơi đã nỏ* • (B) a) Liến thoắng: *Nỏ mồm nỏ miệng* • b) Gắng giúp, đảm đang: *Nắng nỏ.* ♦ **nỏ giọng** (tt) Có giọng to và rõ ràng. ♦ **nỏ mồm** (đt) Hay cãi, hay la rầy: *Một trăm ông chú không lo, Lo về một nỗi mụ o nỏ mồm* (cd). ♦ **nỏ nang** (tt) Đảm đang, nhanh nhẹn hoạt bát: *Tiền chi mua được cá tươi, Mua rau mới hái, mua người nỏ nang* (cd). ♦ **nỏ tiếng** (trt) To tiếng, cự lại: *Nỏ tiếng với chồng.*

NÕ (đt) Ngõng, cái cọc tra giữa món đồ để chịu cho cứng chắc: *Nõ cối xay* • Cây cọc đóng vào cùi trái mít cho mau chín: *Quân tử có thương thì đóng nõ, xin đừng mấn mó mủ ra tay* (H.X.Hương) • Cuống châm sâu vào trái cây: *Quả na chín tụt nõ.* ♦ **nõ điếu** (đt) Ống đặt vào giữa miệng điếu hút thuốc lào, xuống đụng mặt nước: *Tụt nõ điếu.* ♦ **nõ óc** (đt) Niền đầu lại rồi đóng nêm giữa cái niền và mang tang cho cặp mắt lòi ra, một cách tra tấn xưa của người Cao miên, thường được dùng làm lời ngăm đe: *Không trả, tao nõ óc cho coi!*

NÕ (trt) Nào đâu, đấm thèm, lọ. ♦ **nõ cần** (đt) Đâu cần, nào cần: *Việc ấy ta nõ cần!* ♦ **nõ là** (trt) Chẳng cứ là: *Nõ là cơm trắng cá tươi.* ♦ **nõ lo** (đt) Không lo,chẳng cần lo: *Nõ lo cho mệt.* ♦ **nõ thèm** (đt) Ai thèm, đấm thèm: *Việc ấy ta nõ thèm.*

NỌ *ch*(đt) Tiếng chỉ người,vật, nơi chốn hay ngày giờ cách xa, cách lâu: *Bên nọ, bữa nọ, chỗ nọ, thằng nọ; Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở được mấy mươi anh hùng? Đạo cang thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ lại chòm mớ kia* (cd). ♦ **nọ kia** (trt) Lôi thôi, bậy bạ, tầm ruồng, không nhất định: *Em là con gái có chồng, Mồ cha những đứa dem lòng nọ kia* (cd).

NỌ (trt) X. Nõ: *Nọ cần.*

NOA (đt) Con trẻ: *thê noa.* ♦ **noa trĩ** (đt) trẻ nhỏ.

NỌA (tt) Lười biếng: *Giáo bất nghiêm, sư chi nọa.* ♦ **nọa đũ** (tt) Lười, biếng nhác. ♦ **nọa độn** (tt) Biếng nhác chậm chạp. ♦ **nọa nhược** c (tt) Yếu ớt và lười. ♦ **nọa phu** (đt) Người đàn ông hèn kém.

NOÃN (đt) Trứng, trứng dái: *Phủ noãn.* ♦ **noãn bạch** (đt) Tròng (lòng) trắng trứng. ♦ **noãn bào** (đt) Buồng trứng của giống cái để sinh con. ♦ **noãn bào viêm** (đt) (y) Bệnh sưng buồng trứng. ♦ **noãn châu** (đt) Trứng của giống cái (rụng ra sau hoặc trước ngày có tháng) để hợp với tinh trùng đàn ông mà kết thai. ♦ **noãn hình** (tt) Hình bầu dục (giống cái trứng). ♦ **noãn sào** (đt) Nh. Noãn bào. ♦ **noãn sinh** (đt) Đẻ trứng: Loại noãn sinh X. Tứ sinh.

NOÃN (tt) Ấm: *Nhân tình lành noãn.* ♦ **noãn lô** (đt) Lò sưởi. ♦ **noãn lưu** (đt) Dòng nước nóng.

NÓC (đt) Chỗ hai mái nhà đâu lại và cao hơn hết: *Nóc nhà, sấp nhà, tốc nóc, trổ nóc; Dột từ nóc dột xuống* • (R): Mái, phần trên hết: *nóc mùng, nóc rạp, nóc thuyền.* ♦ **nóc gia** (đt) Nhà, từng cái nhà: *Thuế nóc gia; ấp đó có 100 nóc gia.* ♦ **nóc hờ** (đt) Cột hờ trên một trang sổ: *Ghi vào nóc hờ.* ♦ **nóc làng** (đt) Vùng đất có trụ sở làng, trường học, chợ,v.v... ♦ **nóc quận** (đt) X. Quận lỵ. ♦ **nóc tỉnh** (đt) X. Tỉnh lỵ.

NÓC (đt) (động) Loại cá biển bụng to, miệng nhỏ, gan có chất độc: *Cá nóc, miệng cá nóc.* ♦ **nóc nói** (đt) (động). Cg. Thòi lòi, loại cá ở trên bùn, có hai chân, mắt lộ, đuôi dài.

NÓC-AO (tt) Đo ván, bị đánh ngã *(Knock out)*: *Bị đánh*

nóc-ao.

NỌC (đt) Chất độc trong răng, trong vòi một loài vật: *Nọc độc, nọc ong, nọc rắn, nọc rít; Chạy nọc, lấy nọc* • (B) Lòng độc ác: *Nọc người bằng mười nọc rắn.*

NỌC (đt) Cg. Cọc cây cắm dưới đất: *Nọc trâu, nọc trầu; cắm nọc* • Hình cụ bằng những cây cọc cắm dưới đất để căng người ra đánh: *Căng nọc, đóng nọc* • (đt) Căng và buộc vô nọc để phạt đòn: *Nọc hắn ra.*

NỌC (đt) (bạc) Cg. Tỳ, các lá bài còn lại sấp để dưới chiếu cho các tay bài lật (bóc) lên: *Đảo nọc, bóc hết nọc.*

NỌC (đt) Cg. Độc, mũi nhọn sau đuôi con ong hay bò cạp dùng chích: *Nọc ong* • (R): Cây có mũi sắt nhọn dùng đâm kẻ trộm, chuột, rắn, v.v...: *Cây nọc.*

NOI (đt) Đi lần theo một lối: *Bắc cầu để nọi, chớ ai bắc cầu còn lội; Thuyền về đến bến anh ơi, Sao anh không bắc cầu nọi lên bờ* (cd) • (truyền) Huống, tai nạn hay việc xui xẻo (thường là chết chóc) đến từng thời kỳ từ đời ông cha đến đời con cháu: *Nhà ấy có nọi chết đấm.* ♦ **noi dấu** (đt) theo dấu, theo gương, bắt chước: *Noi dấu người xưa.* ♦ **noi gót** (đt) Nối gót, đi theo sau lưng • (B): Bắt chước: *Noi gót người xưa.* ♦ **noi gương** (đt) Theo gương, làm theo việc làm của người trước: *Noi gương đàn anh.* ♦ **noi theo** (đt) Đi lần theo: *Noi theo con đường mòn nầy thì tới nhà anh ấy* • làm theo, bắt trước theo: *Noi theo gương mẫn cán của người.*

NÒI (đt) Dòng giống: *Nòi tốt, nòi xấu* • (tt) Thuộc dòng giống tốt, không lai: *Con nòi; Khen rằng ấy bực đại gia con nòi* (Nđm). • (tt) Giống gà mình thon ốm, chân to, lông ít, lẹ làng, nuôi để chọi: *Gà nòi.* ♦ **nòi giống** (đt) X. Giống nòi.

NÓI (đt) Dùng lời lẽ để tỏ ý tứ: *Biết nói, dạy nói, máy nói; Học ăn học nói; Ông nói gà, bà nói vịt; Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều thức ăn* (cd) • (R) a) Bảo, ra lịnh: *Nói với nó: ngày mai phải có mặt nơi đây; Tôi nói mà nó có chịu nghe tôi đâu* • b) Cg. Hỏi, xin cưới vợ: *Đi nói,có người nói rồi; Tiếc công anh lau dĩa chùi bình, Cậy mai dong tới nói, ba má nhìn bà con* (cd) • c) Đọc, kể lại: Nói thơ, nói chuyện, nói chuyện đời xưa • d) Khuyên, rầy la: *Nói như nước đổ lá môn.* ♦ **nói ắt chắt** (đt) Hứa chắc, giao kết hẳn hoi: *Bảo va nói ắt chắt rồi sẽ giao tiền.* ♦ **nói ấm á** (đt) Cg. Nói ấm ứ, nói chẳng ra lời vì khớp sợ hay quýnh: *Hỏi mà nó nói ấm á, có nghe được lời nào đâu!* ♦ **nói ấm ứ** (đt) X. Nói ấm á. ♦ **nói ẩm nhẩm** (đt) Nói cách hòa hưỡn, dè dặt: *Chuyện ngấp mà nó nói ẩm nhẩm như chẳng có gì.* ♦ **nói ấp úng** (đt) Nói không ra lời, không xuôi câu, hoặc nghĩa câu sau trái với nghĩa câu trước. ♦ **nói ất giáp** (đt) Nói việc này việc kia: *Trả đây! không nói ất giáp gì cả!* ♦ **nói ẩu** (đt) Cg. Nói càn, nói dại, nói mà không suy xét trước, có thể trật và có hại: *Đừng có nói ẩu.* ♦ **nói ba hoa** (đt) Nói nhiều với ý khoe khoang. ♦ **nói bá láp** (đt) Cg. Nói bá láp X. Nói bậy. ♦ **nói ba xí ba tú** (đt) Nói tiếng Pháp không trúng mẹo • (R) Nói lôi thôi, không ra bề nào cả. ♦ **nói bay bướm** (đt) Nói cách văn hoa, huê dạng, nghe bùi tai nhưng phải suy xét mới hiểu. ♦ **nói bao đồng** (đt) Nói vòng do, không ngay vào câu chuyện: *Nói bao đồng lâu lắc quá!* ♦ **nói bắc thang** (đt) Nói xuôi theo cho kẻ dưới được trớn làm tới: *Không rầy nó, lại nói bắc thang cho nó.* ♦ **nói bặm trợn** (đt) Nói cách quả quyết, hăn hở, dữ tợn: *Nó nói bặm trợn như muốn ăn gan người ta.* ♦ **nói bằng miệng** (đt) Chỉ nói chớ không làm: *Nói bằng miệng, ai không nói được.* ♦ **nói bập bẹ** (đt) Nói chưa rành, chưa suôn: *Cháu nó mới bập bẹ vài tiếng; Nói bập bẹ 5, 3 câu tiếng tây.* ♦ **nói bắt vần** (đt) Nói cho ăn vận, cho vần câu. ♦ **nói bậy** (đt) Nói điều không nên nói: *Khéo nói bậy!* ♦ **nói bậy nói bạ** (đt) nói những điều không ăn nhằm vào đâu, có khi sai quấy: *Vai mang túi bạc kè kè, Nói bậy nói bạ chúng nghe rầm rầm* (cd). ♦ **nói bét** (đt) Nói sang chuyện khác, không ăn vào câu chuyện đang nói: *Không trả lời, lại nói bét đi!* ♦ **nói bệu bạo** (đt) Nói cách thống thiết, chậm như muốn khóc để cầu sự thương hại của người. ♦ **nói biếm** (đt) Nói những lời chê bai, khi dễ nói quanh co. ♦ **nói bóng** (đt) Nói cách xa xôi để người ta hiểu ngầm, thường lời nói có hai nghĩa. ♦ **nói bóng bảy** (đt) Nói cách xa xôi mà nhẹ nhàng, hay ho, người nghe khó bắt lỗi. ♦ **nói bóng gió** (đt) Nói điều không xác thực, khó hiểu: *Nói ngay đi mà, cứ nói bóng gió hoài.* ♦ **nói bóng nói gió** (đt) Nói điều không có, hoặc vu oan cho người: *Nó nói bóng nói gió chớ có lẽ nào!* ♦ **nói bô bô** (đt) Nói to tiếng và tía lia: *Nói bô bô cái miệng không để ai ngủ cả.* ♦ **nói bốc** (đt) Cg. Nói bướng, nói cho qua, không kể hậu quả ra sao. ♦ **nói bốc đồng** (đt) Định chừng mà nói không căn cứ vào đâu cả. ♦ **nói bốc mạng** (đt) Hứa càn, nhận càn, không chắc được. ♦ **nói bốc xẹt** (đt) Nói bốc. ♦ **nói bông** (đt) Nói cho vui, không hậu ý chi cả. ♦ **nói bông đùa** (đt) Nh. Nói bông. ♦ **nói bông lơn** (đt) Nói bông. ♦ **nói bông lông** (đt) Nói cách vu vơ, không chỉ ngay người nào. ♦ **nói bốp chách** (đt) Nói to cách tự thị, không coi ai ra gì. ♦ **nói bỡn** (đt) Nh. Nói bông. ♦ **nói bớt** (đt) Kể thiếu cách cố tình để giấu bớt một tình tiết của câu chuyện. ♦ **nói bung** (đt) Kể rõ cả câu chuyện mà người ta muốn giấu: *Việc như vậy mà nó nói bung ra hết.* ♦ **nói bung thùa** (đt) Kể nhằm điều cần phải dẫn các điều khác trong câu chuyện, thành ra ý thì không muốn nói ra tất cả nhưng cũng kể rõ ra. ♦ **nói bùng xòa** (đt) Nh. Nói bung. ♦ **nói bướng** (đt) X. Nói bốc. ♦ **nói cà kê** (đt) X. Cà kê. ♦ **nói cà lăm** (đt) X. Cà lăm. ♦ **nói cà rỡn** (đt) Nh. Nói bông. ♦ **nói cách vách** (đt) Cảnh cáo gián tiếp, nói với người này để người kia nghe hiểu ý mình: *Không nói ngay mà chỉ nói cách vách.* ♦ **nói cay nói đắng** (đt) Dùng lời nói xóc ốc làm đau đớn lòng người. ♦ **nói càn** (đt) Nh. Nói ẩu. ♦ **nói cạn** (đt) Dùng hết lý lẽ, nói rõ ra cả để người tin theo: *Tôi nói đã cạn, mà nó vẫn khư khư.* ♦ **nói cạnh** (đt) Dùng lời châm chọc, chế giễu cho người ta tức. ♦ **nói cạnh nói khóe** (đt) Kể sơ một vài tình tiết xa gần câu chuyện cho người nghe độ mà hiểu, để tránh trách nhiệm. ♦ **nói cao** (đt) Cg. Nói kiêu, nói cách tự thị, cầm người nghe như trẻ nít • Ra giá cao. ♦ **nói cao kỳ** (đt) Lập dị, dùng lý lẽ xa vời để tỏ ra mình thấy xa hiểu rộng. ♦ **nói cao sâu** (đt) Dùng những lời lẽ có một ý nghĩa kín đáo nhưng sâu sắc. ♦ **nói cao xa** (đt) Dùng những lời lẽ có ý nghĩa xa xôi nhưng xác đáng, thường dựa theo điển tích. ♦ **nói cầm chừng** (đt) Nói hơi xuôi theo nhưng không quả quyết để kéo dài thì giờ: *Tôi nói cầm chừng với va cho anh dùng bữa* • Hẹn lần: *Nói cầm chừng cho qua chớ biết chừng nào rồi!* ♦ **nói cầu cao** (đt) Khoe khoang ngầm để người ta phục mình. ♦ **nói**

cầu kỳ (đt) Nh. Nói cao kỳ. ♦ **nói có** (đt) Bảo rằng có: *Chuyện không nói có.* ♦ **nói có đầu có đuôi** (đt) Dẫn rõ câu chuyện từ đầu đến cuối: *Nó cho có đầu có đuôi mới dễ hiểu.* ♦ **nói có ngắn** (đt) Nói rành rẽ, chỉ về người nào hay việc nào hẳn hoi. ♦ **nói có vỉ có vạt** (đt) Nh. Nói có đầu có đuôi • Viện ra đủ lý lẽ để người ta không bắt bẻ được. ♦ **nói cọc quạch** (đt) Nói bặp bẹ chút ít: *Nó mới nói cọc quạch năm ba câu.* ♦ **nói cổ** (đt) Nh. Nói bướng: *Nói cổ rồi bỏ đó, không làm.* ♦ **nói cố mạng** (đt) Nói cách liều lĩnh, không kể cái nguy về sau. ♦ **nói cộc cằn** (đt) Nói như gây gổ, không dịu dàng. ♦ **nói cộc lốc** (đt) Dùng lời lẽ ngắn ngủn, không có tiếng đệm cho êm dịu. ♦ **nói cợt** (đt) Nh. Nói bỡn. ♦ **nói cứng** (đt) Cự lại, tỏ ra đủ sức ăn thua: *Thất lý mà còn nói cứng.* ♦ **nói cười** (đt) Vừa nói vừa cười hoặc thoạt nói thoạt cười, tỏ ra không có điều lo ngại trong lòng: *Thấy vạ nói cười như không; ai có ngờ đâu!* ♦ **nói chày nói cối** (đt) Nói cách liều lĩnh, không sợ. ♦ **nói chảnh** (đt) Nói cách tỉnh táo như không việc chi: *Việc như vậy mà còn nói chảnh!* • Nn. Nói cao kỳ: *Nghèo mà hay nói chảnh.* ♦ **nói chẩu** (đt) Nh. Nói phách. ♦ **nói chậm rãi** Nói chậm, nói lời nào rõ lời ấy: *Nói chậm rãi từng câu.* ♦ **nói chận** (đt) Cắt ngang lời nói của người mà xen vô nói: *Người ta nói chưa dứt lời mà anh nói chận!* ♦ **nói chận đầu** (đt) Gán cho người một việc mà mình nghi ngờ, để, nếu có, người ấy hết chối cãi vì tưởng rằng mình đã thấy biết: *Bị nói chận đầu hết chối!* ♦ **nói chận họng** (đt) Dùng lời lẽ nào để khách không thể dùng của mình: *Mình đói bụng mà bị nó nói chận họng, dành bảo rằng no.* ♦ **nói chẽo chẹt** (đt) Nói tiếng nhão nhẹt mà kéo dài. ♦ **nói chí miêng** (đt) Nói cho ngay, câu mở đầu một lời nói để người nghe tin tưởng nơi mình. ♦ **nói chim chuột** (đt) Dùng lời giả dối, xảo quyệt gạt người. ♦ **nói cho cố** (đt) Lời phê bình, lời nói quá sự thật hoặc hứa cản của kẻ khác: *nói cho có rồi không làm chi cả.* ♦ **nói cho ngay** (đt) X. Nói chí miêng. ♦ **nói cho phải** (đt) Tuy vậy, tuy nhiên, lời mở đầu cho một câu nói làm giảm bớt sự đậm nghĩa của câu trước: *Nói cho phải, thỉnh thoảng nó cũng về thăm chớ không phải bỏ luôn vợ con.* ♦ **nói cho quạu** (đt) Nói dữ để lấy oai, để người ta kiêng nể. ♦ **nói chọc** (đt) Chọc giận người bằng những lời lẽ xóc óc: *Vì câu nói chọc mà hai bên đánh nhau.* ♦ **nói chót chét** (đt) Nói to tiếng, cao giọng: *Sáng ra, ngồi nói chót chét.* ♦ **nói chơi** (đt) Nh. Nói bông: *Nói chơi mà anh giận sao?* ♦ **nói chua** (đt) Đặt điều nói mỉa mai người ta: *Mồ cha con bướm trắng, để mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua* (cd). ♦ **nói chuyện** (đt) Nói với nhau chuyện nầy chuyện nọ: *Hai người nói chuyện; Cấm nói chuyện trong lớp.* ♦ **nói chung** (đt) Nói cách bao gồm trên nguyên tắc, không kể tình tiết riêng tư: *Nói chung, ai cũng có lỗi cả* • Lời so sánh trường hợp lớn với trường hợp nhỏ: *Việc ấy, có ích cho quốc gia nói chung, và cho gia đình nói riêng.* ♦ **nói chùng** (đt) Nói lén, kể chuyện xấu người nào khi người ấy vắng mặt. ♦ **nói chuyền hơi** (đt) Nói luôn một mạch, không nghỉ, không nhường lời cho người khác. ♦ **nói chữ** (đt) Kể nhưng câu cách ngôn bằng chữ Hán: *Các ông đồ hay nói chữ.* ♦ **nói chừng** (đt) Thỉnh thoảng khuyên giải hoặc ngăn cản: *Anh nhớ nói chừng với nó, Kẻo nó đi lố.* ♦ **nói chướng** (đt) Trưng lý lẽ trái với thông thường. ♦ **nói dã lã** (đt) Nói phôi pha, dùng lời lẽ êm dịu để bôi xóa việc vừa căng thẳng giữa người và mình: *Nói dã lã cho xuôi chuyện.* ♦ **nói dai** (đt) Cg. Nói nhây, nói luôn một câu chuyện rất lâu không dứt: Có tật nói dai. ♦ **nói dại** (đt) Nói cách dại dột, sai quấy: *Đừng có nói dại như vậy* • Ví dụ cách táo bạo: *Nói dại mà nghe, giá thằng bỏ đi luôn, cỡn dám tự vận chết lắm!* ♦ **nói dài dòng** (đt) Kể lể nhiều tình tiết không dính dáng với câu chuyện. ♦ **nói dan ca** (đt) Dây dưa, kéo dài câu chuyện cách vô ích: *Đừng nói dan ca mất thì giờ.* ♦ **nói dắp dính** (đt) Cg. nói dấp dính dấp dưới, nói lẹ từng chùm đôi ba tiếng, không xuôi câu vì lật đật hay sợ hãi. ♦ **nói dẻm** (đt) Nói cách dua mị, nịnh hót, tâng công. ♦ **nói dí dỏm** (đt) Đưa ra những lí lẽ nghịch thường nhưng duyên dáng, thích thú. ♦ **nói dịu** (đt) Dùng lời lẽ êm dịu: *Trước người nóng nảy, nên nói dịu mới thành công; Rầy một hồi rồi nói dịu lại.* ♦ **nói dịu dàng** (đt) Nói với giọng chải chuốt thanh bai và lời nói có nhiều tiếng đệm. ♦ **nói dọa** (đt) Đe dọa, hăm he: *Tôi nói dọa sẽ đi kiện hắn.* ♦ **nói dóc** (đt) Nói điều bịa ra để cầu vui. ♦ **nói dối** (đt) Nói sai sự thật với ý chạy tội, lừa người: *Dầu ai bảo đợi bảo chờ, Thì em nói dối con thơ em về* (cd). ♦ **nói dông dài** (đt) Kể lể nhiều tình tiết không ăn nhập với chuyện đang nói: *Nói dông dài mất cả thì giờ.* ♦ **nói dông dẫn** (đt) Nói ra ngoài để rất xa: *Nói dông dẫn cho nhiều, chớ câu chuyện chẳng bao nhiêu.* ♦ **nói dông dông dần dẫn** (đt) Nh. Nói dông dẫn. ♦ **nói dở** (đt) Nói không hay nghe chán: *Diễn giả nói dở* • Ít lời lẽ, người nghe không thuận: *Ông mai nói dở* • Nói nửa chừng rồi ngưng: *Câu chuyện đang nói dở.* ♦ **nói duôi duôi** (đt) Rầy hay trách có chừng, không nghiêm nghị quả quyết: *nói duôi duôi, nó để người.* ♦ **nói dư** (đt) Cg. Nói thêm hay nói thừa, nói quá sự thật. ♦ **nói dữ** (đt) Nói nhiều: *Bữa nay tốt ngày, nói dữ!* • Hăm he dữ tợn: *Nói dữ mà rốt cuộc hiền khô.* ♦ **nói dừa** (đt) Noói thuận theo ý người cho xuôi chuyện: *Chuyện không đáng gì, nên nói dừa theo cho xuôi.* ♦ **nói dựa** (đt) Nương theo lời nói của người mà nói đoán: *Thầy bói hay nói dựa.* ♦ **nói đả đớt** (đt) Nh. Nói đớt: *Nó nói đả đớt rất khó nghe.* ♦ **nói đại** (đt) Nói ngay ra, không giấu giếm, không ngại ngùng: *Nói đại đi, sợ gì?* • Nh. Nói ẩu: *Không thấy gì hết mà nói đại hè!* ♦ **nói đay** X. Nói gay. ♦ **nói đay đảy** (đt) Chỉ người nói mà hàm dưới đưa ra: *Nói đay đảy cái miệng* • Nói to mà kéo dài ra: *Sáng ra, ngồi nói đay đảy!* ♦ **nói đánh đầu** (đt) Dùng lời lẽ nặng nề để trả nửa: *Nó nói đánh đầu tôi đó chớ phải thật vậy đâu.* ♦ **nói đẩy đưa** (đt) Nói đưa theo để kéo dài câu chuyện cách êm thấm: *Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang hà khúc cạn khúc sâu* (cd). ♦ **nói đi nói lại** (đt) Nói rồi chữa lại ý trước: *Tôi nhất định như vậy chớ không nói đi nói lại gì cả* • Cự lại với nhiều lý lẽ: *Rầy nó, nó còn nói đi nói lại hoài!* ♦ **nói điên** (đt) Nh. nói dại. ♦ **nói đoạn** (trt) Nói xong rồi, bắt qua làm một việc gì đó (lời trong truyện sách): *Nói đoạn, anh đứng lên lấy nón ra đi.* ♦ **nói đón** (đt) Nói cách rào đón để đừng bị bắt bẻ. ♦ **nói đốc** (đt) Đốc vô, xúi thêm: *Việc như vậy, nó không ngăn lại còn nói đốc vô.* ♦ **nó đối** (đt) Đáp từng câu một với người bề trên đang rầy mình: *Có lỗi mà nó không nhịn, lại còn nói đối với tôi nữa chớ!* ♦ **nói đổng** (đt) X. Nói phách. ♦ **nói đốt** (đt) Đốt vô, khiêu khích người đang nóng giận với một kẻ khác: *Ông chủ rầy, tôi không buồn; tôi chỉ phiền*

N

người nói dối. ♦ **nói đớt** (đt) Nói không sửa vì có tật ở lưỡi (thường là lưỡi quá dài, qúa ngắn, bằng đầu hay dày, khó uốn). ♦ **nói đùa** (đt) Nói bông. ♦ **nói đúng** (đt) Nói đúng với lẽ phải: *Anh nói đúng đó!* ♦ **nói đúng ra** (trt) Lẽ ra, Lẽ phải như thế này, lời mở đầu một câu chữa lại lý của người khác cách êm dịu: *Nói đúng ra, anh nên làm như vầy mới phải.* ♦ **nói gác** (đt) Nói một câu hỗn láo cho hơn người. ♦ **nói gay** (đt) Cg. Nói đay, nói vòng quanh để chọc tức hoặc làm đau đớn lòng người. ♦ **nói gay gắt** (đt) Trách móc gián tiếp với lời lẽ nhạm hiểm sâu sắc. ♦ **nói gãy góc bánh chưng** (đt) X. Gãy góc bánh chưng *PH. II.* ♦ **nói gãy lưỡi** (đt) Năn nỉ thật lâu, dùng đủ lý lẽ: *Nói gãy lưỡi mà va vẫn không nhận.* ♦ **nói gạt** (đt) Nói khác với sự thật để lừa người. ♦ **nói gở** (đt) (truyền) Nói lời có thể gieo điềm xấu, có hại: *Khéo nói gở!* ♦ **nói gượng** (đt) Dùng lời lẽ gượng gạo để che sự sợ hãi hay rối loạn trong lòng: *Đã núng thế mà còn nói gượng.* ♦ **noi ghẻ mồi** (đt) Xoi xỉa, bêu xấu người. ♦ **nói giá** (đt) Ra giá, cho biết giá tiền món đồ bán. ♦ **nói giả ngộ** (đt) Nh. Nói chơi. ♦ **nói giả tỷ** (đt) Giả tỷ, ví dụ, đặt ra một sự việc có thể xảy ra để liệu cách đối phó trước: *Nói giả tỷ tôi thất nghiệp, em có yêu tôi như bây giờ không?* ♦ **nói giác đác** (đt) Phân tách lẽ phải lẽ quấy, việc nên, việc hư để xoa dịu lòng người. ♦ **nói giảm** (đt) Tỏ ý muốn bằng lời lẽ quanh co: *Muốn ăn nên nói giảm.* ♦ **nói gian** (đt) Nói sai sự thật với ý gian dối: *Nói gian cho người thì có tội.* ♦ **nói gièm** (đt) Gièm siểm, bịa chuyện nói xấu người này với người kia. ♦ **nói giễu** (đt) Giễu cợt, nói để chọc cười người nghe. ♦ **nói gio giảnh** (đt) Nói cầu cao với dáng điệu: *nghiêng đầu, giảnh môi, liếc xéo...* ♦ **nói gió** (đt) Xầm xì trong lỗ tai người. ♦ **nói giỏi** (đt) Nói đủ và sửa: *Thằng nhỏ tôi mới có 4 tuổi mà nói giỏi quá!* • Khoe tài, bảo rằng mình đủ sức hay dư sức: *Đừng có nói giỏi tới việc sẽ hay.* ♦ **nói giọng cao giọng thấp** (đt) Dùng lời lẽ tỏ ra mình sánh sỏi hơn người để bắt nạt người. ♦ **nói giọng người lớn** (đt) Dùng lời lẽ của người lớn tuổi để tỏ ra mình hiểu nhiều hoặc chán đời: *Con nít mà nói giọng người lớn!* ♦ **nói giọng thổ** (đt) Nói tiếng ồ ề và cao. ♦ **nói giỡm** (đt) Nói dựa theo, không có ý kiến khác. ♦ **nói giỡn** (đt) Cg. Nói bỡn, X. Nói bông. ♦ **nói hay** (đt) Nói lưu loát, trôi chảy, hùng hồn: *Diễn giả nói hay* • Nói có kết quả tốt, người thuận theo: *Ông mai nói hay.* ♦ **nói hàm hồ** (đt) Nói không bằng chứng vững chắc, lý lẽ không rõ ràng. ♦ **nói hàm hồ hàm chứng** (đt) Nh. Nói hàm hồ. ♦ **nói hành** (đt) Vạch những chuyện xấu và chê bai khi người ta vắng mặt. ♦ **nói hành nói tỏi** (đt) Nh. Nói hành. ♦ **nói hằng chấn** (đt) Nh. Nói có ngắn • Nh. Nói ngoai rạch. ♦ **nói hiền** (đt) Nói cách ôn hòa và đưa ra những lý lẽ thuận thảo. ♦ **nói hiếp** (đt) Đưa ra những lý lẽ chênh lệch có hại cho một bên (chính bên này bị nói hiếp). ♦ **nói hoạc** (đt) X. Nói khoác. ♦ **nói hoạt bác** (đt) Nói trôi chảy và biện bác rành mạch. ♦ **nói hoét** (đt) Khoe khoang bằng lời nói. ♦ **nói hóm hỉnh** (đt) Nói chuyện cách lẩu lỉnh, tinh khôn. ♦ **nói hồ đồ** (đt) Nói hoặc gán cho người những việc không thấy rõ, không hiểu rõ và thiếu bằng cớ. ♦ **nói hỗn** (đt) Nói xấc láo với kẻ trên trước. ♦ **nói hống tống** (đt) Nói to tiếng, khoe khoang, không kiêng dè. ♦ **nói hờ** (đt) Nói hay dặn một điều để ngừa chừng khi việc xảy ra. ♦ **nói hớ** (đt) Vô ý nói lỡ lời cái điều mà mình muốn giấu: *Nói hớ một câu mà hư việc.* ♦ **nói hở** (đt) Cg. Nói trống, nói không đinh đạt, có thể bị bắt lỗi • Vô ý nói lộ ra một điều do đó, người ta có thể hiểu việc riêng mình muốn giấu: *Việc kín mà anh nói hở như vậy thì chết rồi!* ♦ **nói hơi** (đt) Gạy chuyện để người ta hỏi đặng tỏ ý mình hoặc gạy chuyện để người ta nói xì ra việc của người ta: *Tôi nói hơi để dọ ý va.* ♦ **nói hơn** (đt) Nh. Nói gác. ♦ **nói hớt** (đt) Giành nói cái việc mà người ta vừa mở đầu. ♦ **nói hùa** (đt) Bênh lý lẽ của người mà mình muốn đua nịnh. ♦ **nói huênh hoang** (đt) Nói to cho mọi người nghe với ý khoe khoang. ♦ **nói huỵt tẹt** (đt) Cg. Nói bùng xòa, nói rõ tất cả, không giấu giếm điều nào. ♦ **nói hùng hồn** (đt) Nói cách trôi chảy mạnh mẽ, ý rõ mà lời gọn, khiến người nghe im phăng phắc và phục thầm. ♦ **nói hướt** (đt) Nh. Nói hớt: *Chuyện người ta mà chận nói hướt cả.* ♦ **nói ỉu nhỉu** (đt) X. Nói dịu dàng: *Nói ỉu nhỉu như con gái.* ♦ **nói kèo nèo** (đt) Nh. Nói xeo. ♦ **nói Kiều** (đt) Ngâm chuyện Thúy Kiều: *Nín đi để chị nói Kiều em nghe* (cd). ♦ **nói kiểu cách** (đt) Nh. Nói giọng cao giọng thấp. ♦ **nói kháy** (đt) Nói với giọng khiêu khích: *Nói kháy như muốn gây chuyện.* ♦ **nói khảy** (đt) Nh. Nói gay gắt. ♦ **nói khao khao** (đt) Nói tiếng như vịt trống. ♦ **nói khào** (đt) Nói cho có chuyện nói, không bổ ích, không quan trọng: *Ngồi nói khào đợi tiêu cơm đi ngủ.* ♦ **nói kháo** (đt) Bàn tán chuyện: *Xúm nói kháo việc thiên hạ.* ♦ **nói khẽ** (đt) Cg. Nói sẽ, nói rất nhỏ: *Nói khẽ kẻo em thức.* ♦ **nói khéo** (đt) Nói cách khôn khéo cho vui lòng người nghe: *Chuyện ấy, nhờ anh nói khéo, không thì mếch lòng người ta rồi.* ♦ **nói khích** (đt) Khiêu khích bằng lời nói để có chuyện gây gổ, đánh đập hoặc kiện thưa. ♦ **nói khít** (đt) Đoán gần trúng con số, chỉ khít một bên chớ không chặt xa. ♦ **nói khó** (đt) Cho rằng khó, khônh làm được: *Bảo nó làm, nó nói khó* • Viện cớ từ chối: *Giúp giùm người ta, nói khó làm chi?* • Tả cảnh khổ của mình với ý mong mỏi được người giúp đỡ: *Nói khó với chủ nợ để hẹn ngày khác.* ♦ **nói khoác** (đt) Nói sai sự thật quá xa với ý khoe khoang: *Nói khoác trên trời, dưới đất nghe* (Vd). ♦ **nói khóe** (đt) Cg. Nói mẹo, dúng lời nhiều nghĩa để lừa người hiểu lầm: *Nói khóe cho người ta hiểu lầm để chộ chơi.* ♦ **nói khôi hài** (đt) Nh. Nói giễu. ♦ **nói không** (đt) Bảo rằng không: chuyện có nói không. ♦ **nói khống** (đt) Vu người ta một việc không có: *Nói khống hại người.* ♦ **nói không khứ** (đt) Nh. Nói bông lông. ♦ **nói khống ngữ** (đt) Nhớ đâu nói đó, thiếu mạch lạc. ♦ **nói khuẩn** (đt) Nói túng, nói liều, đụng đâu nói đó, không kể hậu quả ra sao: *Nghèo rồi nói khuẩn.* ♦ **nói khuếch khoác** (đt) Nh. Nói khoác. ♦ **nói khùng** (đt) Nh. Nói dại. ♦ **nói là cà lặp cặp** (đt) Nói lẹ nhưng ngập ngừng vì quýnh: *Vừa thở vừa nói là cà lặp cặp.* ♦ **nói lạc đề** (đt) Nói việc không ăn vào câu chuyện đang bàn cãi: *Xin ông trở lại câu chuyện, vì ông đã nói lạc đề.* ♦ **nói lách chách** (đt) Nói to và luôn một mạch những lời mà người ta không muốn nghe: *Sáng ra, nói lách chách tới trưa, không tội nghiệp lỗ tai hàng xóm.* ♦ **nói lai nhai** (đt) Cg. Nói lải nhải, nói dai một mình không dứt: *Nó đi rồi mà cứ ngồi nói lai nhai mãi.* ♦ **nói lai rai** (đt) Nói cách thong thả, nhỏ nhẹ, êm tai: *Nói lai rai, nghe mới thấm.* ♦ **nói lải nhải** (đt) Nh. Nói lai nhai. ♦ **nói lái** (đt) Nói đảo ngược âm và giọng của hai tiếng cho ra khác X. Lái. ♦ **nói lãi**

(đt) Nói sai một chút, không trúng ngay việc. ♦ **nói lại** (đt) Đem lời người này nói với người khác theo lời yêu cầu của người trước: *Nhờ anh nói lại giùm với ở nhà tôi* • Nói nghịch lại lời nói trước: *Nói đi rồi nói lại* • Đôi co, trả lời cách hỗn láo: *Rầy nó, nó còn nói lại nữa* • Lặp lại lời nói trước: *Nói lại nghe thử, lúc này tôi không nghe.* ♦ **nói lảm nhảm** (đt) Nói nhỏ nhỏ trong cơn mê sảng, lời nói tuy rõ ràng nhưng không nhằm vào đâu cả. ♦ **nói lảng** (đt) Nói một việc không nhằm vào đâu cả: *Khéo nói lảng!* • Nh. Nói bét: *Nói lảng cho người ta quên.* ♦ **nói lảng xẹt** (đt) Nói thật lảng, hết sức vô duyên, không nhằm vào đâu cả. ♦ **nói láo** (đt) Nh. Nói dối: *Nhà anh lợp những mo nang, Nói láo với nàng: nhà ngói năm căn* (cd) • Nói những điều không đứng đắn: *Nói láo mất thì giờ.* ♦ **nói láp dáp** (đt) Nói một mình, không ai buồn để ý tới: *Ngồi nói láp dáp một mình.* ♦ **nói lắm bắm** (đt) X. Lắm bắm. ♦ **nói lăn lóc** (đt) Nói lẹ với giọng lên xuống khó nghe: *Đứa trẻ mừng cha mới về nên nói lăn lóc; con chim nó nói lăn lóc trên cành.* ♦ **nói lắp** (đt) Nói lắp đi lắp lại một tiếng không trơn (X. Cà lăm). ♦ **nói lắp bắp** (đt) Mấp máy hai môi luôn, mà không ra lời nào cho rõ ràng: *Già sanh tật, cứ nói lắp bắp suốt ngày.* ♦ **nói lấp vấp** (đt) Nói ngập ngừng, không suôn câu. ♦ **nói lặp bặp** (đt) Nh. Nói lắp bắp. ♦ **nói lặp cặp** (đt) X. Nói là cà lập cập. ♦ **nói lẩy** (đt) Bảo người ta làm cái việc trái với ý mình: *Nó nói lẩy mà cũng nghe theo.* ♦ **nói lẩy nói đương** (đt) Nh. Nói lẩy: *Giận ai mà nói lẩy nói đương?* ♦ **nói lầm thầm** (đt) Nói nhỏ nhỏ trong miệng một mình: *Vừa đi vừa nói lầm thầm.* ♦ **nói lẩm bẩm** (đt) Nh. Nói lầm thầm. ♦ **nói lẩm nhẩm** (đt) Tính nhỏ trong miệng coi bao nhiêu. ♦ **nói lần** (đt) Hẹn lần hồi: *Hối va làm mà va cứ nói lần hoài.* ♦ **nói lần khần** (đt) Cg. Nói trây, nói nhã nhớt, không lịch sự. ♦ **nói lấn lối** (đt) Nh. Nói gác. ♦ **nói lẩn thẩn** (đt) Nói chyện như người mất hồn, quên đầu nhớ đuôi hoặc ngược lại. ♦ **nói lẫn** (đt) Nói lộn chuyện này ra chyện kia mà không biết: *Nói lẫn nói lộn* • Tính người già quá, đã mất trí, hay nói một mình không ra chuyện chi cả: *Già rồi nói lẫn.* ♦ **nói lấp** (đt) Vờ bắt sang câu chuyện khác như quan trọng lắm, để lấp mất câu chuyệnđang bàn cãi. ♦ **nói lẽ** (đt) Nói việc đời với giọng triết lý: *Con gái hay nói lẽ.* ♦ **nói lẽ sự** (đt) Nh. Nói lẽ: *Tánh chỉ hay nói lẽ sự lắm.* ♦ **nói lém** (đt) Nh. Nói dối, nói gạt.. ♦ **nói lén** (đt) Nh. Nói chùng. ♦ **nói leo** (đt) Khen chê việc người lớn: *Con nít mà nói leo* • Xen vô câu chuyện mà người lớn đang bàn cãi: *Trẻ con hay nói leo.* ♦ **nói leo lẻo** (đt) Nói cách tỉnh táo, sáng suốt: *Nó nói leo lẻo kia, chớ mê sảng gì đâu?* ♦ **nói lèo nhèo** (đt) Rầy rà, lôi thôi: *Cứ nói lèo nhèo bên tai luôn.* ♦ **nói léo nhéo** (đt) Nói nhiều mà tiếng the thé: *Nói léo nhéo điếc tai.* ♦ **nói léo xéo** (đt) (nhiều người) Nói ồn lên lanh lảnh: *Nói léo xéo như mõ réo quan viên* (tng). ♦ **nói lẽ** (đt) Đoán hay phê bình một việc với óc dị đoan: *Bảo rằng ai ở ác sẽ không có con là nói lẽ.* ♦ **nói lên** (đt) Nói động tới người trên trước: *Dưới nói lên rất khó* • Bày tỏ ngấm ngầm, gián tiếp: *Hai hàng lệ ấy đã nói đã nói lên sự đau khổ của nó đã nhiều.* ♦ **nói líu lo** (đt) Nh. Nói lăn líu. ♦ **nói líu tíu** (đt) Nói cách luyến thắng lanh lẹ: *Đứa nhỏ mừng ba nó mới về theo nói líu tíu một bên.* ♦ **nói lịu** (đt) Tật lập lại lời khác của người khác cách vô ý tức hoặc khi quýnh, nói sai tiếng rồi sửa lại cũng sai, nhiều lần cũng sai, nhiều lần như thế: *Đàn bà hay nói lịu.* ♦ **nói liền miệng** (đt) Nói luôn mồn không nghỉ, không chịu nghe lời người khác nói. ♦ **nói liến** (đt) Nói thật lẹ và luôn mồm. ♦ **nói liều** (đt) Nói điều biết rằng không nên nói nhưng cũng nói, rồi ra sao thì ra: *Cái tật hay nói liều.* ♦ **nói liều mạng** (đt) Tỏ cái ý không sợ xấu, không sợ chết của mình để đối phương ngán mà chẳng dám làm gì. ♦ **nói lý quốc** (đt) Nói nhiều với ý khoe khoang khoa ngôn ngữ. ♦ **nói lý sự** (đt) Cg. Lý luận, biện bác, phân tích câu chuyện. ♦ **nói lòng dòng** (đt) Nói nhiều lời nhiều tiếng mà ý thì không bao nhiêu: *Nói lòng dòng cho mất thì giờ.* ♦ **nói lố** (đt) Nói quá sự thật, hoặc nói đến cái việc không nên nói: *Nói nhiều quá, thế nào cũng nói lố.* ♦ **nói lối** (đt) Nh. Nói phách • Nói suông một câu có cách, có lối, có vần sau khi hát một câu có giọng lên xuống: *Những câu nói lối dễ nghe dễ hiểu hơn những câu hát.* ♦ **nói lốp bốp** (đt) Nói giòn giã như pháo nổ: *Cờ bạc ăn hay nói lốp bốp.* ♦ **nói lớn lối** (đt) Nói cách xấc láo không kiêng dè: *Con nít mà nói lớn lối!* ♦ **nói lớp** (đt) Nói vơ trùm cả, không kiêng nể người trên trước và người lạ. ♦ **nói lúng búng** (đt) Nói không rõ lời, như miệng có ngậm nước hay vật chi. ♦ **nói lúng túng** (đt) Nói loanh quanh luống cuống, không dứt khoát, không kết luận được. ♦ **nói lửng** (đt) Đưa ra một câu chuyện rồi bỏ lửng, không kết luận, không giải quyết. ♦ **nói lứt** (đt) Cãi cho qua, không cần lý lẽ phải quấy: *Việc rõ ràng như vậy mà nó dám nói lứt!* ♦ **nói lưỡng** (đt) Đi hàng hai trong câu chuyện, không dứt khoát bên nào: *Nói lưỡng không mếch lòng ai.* ♦ **nói lưỡng ước** (đt) Định việc cách hàng hai, không nhất quyết: *Va nói lưỡng ước không biết ra sao.* ♦ **nói lưu loát** (đt) Nói trôi chảy, suôn sẻ: *Nói lưu loát, dễ nghe dễ hiểu.* ♦ **nói mách** (đt) Mách giùm, chỉ giùm: *Nhờ có người nói mách, mới biết thầy hay mà tới.* ♦ **nói màng dò** (đt) Lựa lời thử trước để dò ý tứ. ♦ **nói mánh lái** (đt) Nh. Nói màng do ♦ **nói mạnh phách** (đt) Nói cách mạnh mẽ cương quyết. ♦ **nói mát đ**(tng) Mỉa mai người cách nhẹ nhàng cho thỏa lòng giận của mình: *Nó nói mát tôi chứ nào phải thương yêu gì tôi.* ♦ **nói mắt** (đt) Dùng lời lẽ khúc mắt để vạch lỗi người không nương tay: *Chỗ chị em mà nói móc với tôi làm chi* • Ra giá cao: *Nói mắt* quá không dám trả. ♦ **nói mắt mỏ** (đt) Nh. Nói mắt (nghĩa trước). ♦ **nói mé** (đt) Nói xa xa để người tìm hiểu ý mình: *Nói mé chớ không đi ngay vào đề.* ♦ **nói mẹo** (đt) X. Nói khóe. ♦ **nói mép** (đt) Nh. Nói bằng miệng: *Chỉ được cái nói mép chứ chẳng làm chi ra trò.* ♦ **nói mê** (đt) Nói lẩm nhẩm trong cơn mê: *Mới nằm xuống kế nói mê.* ♦ **nói mếch lòng** (đt) Nói điều có đụng chạm lòng tự ái người: *Đừng nói mếch lòng anh em.* ♦ **nói mi-crô** (đt) Nói trước máy vi âm cho tiếng vang to: *Nhờ nói micrô người ta mới nghe rõ* • Đứng giới thiệu người hoặc tiết mục của chương trình trước máy vi âm: *Cuộc này, ai nói micrô đây?* ♦ **nói mí** (đt) Hé câu chuyện ra một chút để người hiểu ngầm: *Nhờ va nói mí mình mới biết.* ♦ **nói mị** (đt) Dua mị theo người: *Nói mị kiếm ăn.* ♦ **nói mỉa** (đt) X. Mỉa và mỉa mai. ♦ **nói miệng** (đt) Ứng khẩu, nói giữa đông người mà không cầm giấy viết sẵn để đọc. ♦ **nói miệng tày** (đt) Hứa suông, không bỏ công bỏ tiền vô: *Nó chỉ nói miệng tày chớ không có một xu.* ♦ **nói miệt** (đt) Miệt thị, xài xể

N

người: *Nói miệt anh em.* ♦ **nói móc họng** (đt) Chọc tức, nói cho người tức giận. ♦ **nói móc hông** (đt) Nh. Nói móc họng. ♦ **nói mọng** (đt) Nói ước chừng, không chắc. ♦ **nói môi miếng** (đt) Nói cách vui vẻ, ngọt dịu, xuôi theo ý người nhưng không được thành thật. ♦ **nói mộng nói mị** (đt) Nói việc tưởng tượng, không căn bản chắc chắn: *Nó nói mộng nói mị, hơi nào mà nghe.* ♦ **nói một hai** (đt) X. Nói ỏn đơ. ♦ **nói mờ ở** (đt) Nói một việc chỉ hiểu mang máng chớ không rành: *Nó nói mờ ở chớ biết có hay không.* ♦ **nói mở ngảng** (đt) X. Mở ngảng. ♦ **nói mở ra** (đt) X. Mở ngảng (R). ♦ **nói mủ mĩ** (đt) Nh. Nói ỉu nhỉu: *Nói mủ mĩ như con gái.* ♦ **nói mưỡng** (đt) Chế giễu, nhạo báng người: *Nói mưỡng tuy vui nhưng hay gây ác cảm.* ♦ **nói nạy** (đt) X. Nói xeo nói nạy. ♦ **nói nạng** (đt) Từ chối khéo léo, dùng lời lẽ chỉ cái lý của người là sai để không nhận: *Biểu nó đi coi vợ mà nói nói nạng ra.* ♦ **nói năng** *đt:* Nh. Nói: *Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời* (K). ♦ **nói nặng** (đt) Rầy la, xài xể người. ♦ **nói nặng nói nhẹ** (đt) Nói những lời lẽ cay đắng để giằn thúc người. ♦ **nói nịnh** (đt) Nịnh hót, nói dựa theo người cốt lấy lòng đặng nhờ nhõi hay hại người khác. ♦ **nói tiếc** (đt) Nói sao chớ lẽ nào như vậy? lời tỏ ý không tin cái lý của người khác: *Anh nói tiếc! Chỉ có bao giờ như vậy đâu!* ♦ **nói ngay** (đt) X. Nói cho ngay: *Nói ngay, anh đó rất tốt* • Nói đúng lẽ phải, không bênh ai bỏ ai: *Anh nói ngay đi, việc này tại ai?* • Nói thẳng với một người nào: *Việc đó, nên nói ngay với chủ, chớ cặp rằng đâu có quyền* • Nói liền, không dần dà: *Nên nói ngay ra, để trễ hư việc cả.* ♦ **nói ngang** (đt) Nói cách ngang tàng, không cần lý lẽ, phải quấy chi cả: *Một kẻ nói ngang, ba làng nói không lại* (tng). ♦ **nói ngập ngừng** (đt) Nói vài tiếng rồi ngừng như e ngại điều gì, rồi nói nữa, nhiều lần như thế: *Thấy va nói ngập ngừng, tôi nghi có điều gì bí ẩn.* ♦ **nói ngất ngưỡng** (đt) Nh. Nói bông. ♦ **nói ngoa** (đt) Đặt điều hoặc thêm thắt để nói sai hoặc qúa sự thật: *Đừng nói ngoa cho ai cả.* ♦ **nói nghịch** (đt) Tỏ ý bội phản: *Nói nghịch, coi chừng bay đầu* • Đùa, phá bằng lời nói: *Trẻ con hay nói nghịch.* ♦ **nói ngoai rạch** (đt) Nói mà sửa giọng, với dáng điệu thành thạo hơn người (thường là cách nói của đàn bà): *Nghèo mà nói ngoai rạch không ai bằng.* ♦ **nói ngọng** (đt) Nói không đúng giọng đúng tiếng do đóc giọng có tật. ♦ **nói ngọng nói nghịu** (đt) Nh. Nói ngọng. ♦ **nói ngược** (đt) Nói trái lại lẽ tự nhiên: *Nghe vẻ nghe ve nghe vè nói ngược; Trâu ăn dưới nước, tàu chạy trên bờ...* • Chối bỏ một điều hiển hiện: *Thiếu tiền người ta rồi nói ngược không trả.* ♦ **nói nhão nhẹt** (đt) Nói tiếng không trong, không rõ, kéo dài và gần như dính nhau. ♦ **nói nhát gừng** (đt) Nói cách rời rạc, không trơn tru, suôn sẻ. ♦ **nói nhắn** (đt) Nhờ người nầy nói lại với người mà còn lâu lắm mình mới gặp hoặc khó gặp; hoặc cố ý nói với người nầy mà mình biết thế nào va cũng học lại với người mà mình không muốn nói ngay. ♦ **nói nhằng nhằng** (đt) Nói cách dai dẳng, không dứt khoát và kéo dài thì giờ: *Mình có việc gấp mà va cứ đứng nói nhằng nhằng hoài.* ♦ **nói nhây** (đt) X. Nói dai. ♦ **nói nhí nhằng** (đt) Nói không rõ ràng rành mạch, câu chuyện cứ chằng chịt dính dáng bậy bạ nhau chớ không rõ chuyện nào là chuyện nào: *Nói nhí nhằng như tơ vò ai mà hiểu.* ♦ **nói nhiều** (đt) Nói quá việc đáng nói: *Anh nói nhiều quá, nghe không hết.* ♦ **nói nho nhỏ** (đt) Lời khuyên người khác nên nói nhỏ lại, vừa đủ nghe thôi: *Nói nho nhỏ, khuya rồi.* ♦ **nói nhỏ** (đt) Cg. Nói khẽ và nói sẽ, nói tiếng nhỏ: *Nó nói nhỏ quá, nghe không rõ* • Cg. Phụ nhĩ, giò miệng vào tai người mà nói tiếng gió, cố không cho người khác nghe: *Lại đây tôi nói nhỏ việc nầy.* ♦ **nói nhỏ nhẻ** (đt) Nh. Nói ỉu nhỉu và nói mủ mĩ. ♦ **nói nhỏ nhẻ** (đt) Dỗ dành, khuyên lơn, o bế bằng lời nói: *Nó như con ngựa chứng nên nói nhỏ nhẹ mới được.* ♦ **nói nhỏ nhỏ** (đt) X. Nói nho nhỏ. ♦ **nói nhỏ nói to** (đt) Bày biểu, riêng toa rập với nhau: *Nó cứ theo nói nhỏ nói to với thằng hoài; Hai đứa nó nói nhỏ nói to để hại mình.* ♦ **nói nhụ nhựa** (đt) Cg. Nói nhừa nhựa, muốn giấu nói tiếng rít ken như người còn say ngủ hay lúc say rượu. ♦ **nói như lặc nô** (đt) Nói thật lẹ: *Nói như lặc nô, ai mà nghe cho kịp.* ♦ **nói như vẹt** (đt) Nói cách thành thạo, suôn sẻ nhưng toàn những lời khách sáo, thuộc lòng: *Nói như vẹt mà chẳng hiểu gì cả.* ♦ **nói nhừa nhựa** (đt) X. Nói nhụ nhựa. ♦ **nói nhưới** (đt) Nhái (nhại) theo, lặp lại lời nói của người. ♦ **nói oan** (đt) Gán cho người điều mà người không có làm: *Đừng có nói oan cho người ta mà có tội.* ♦ **nói oang oang** (đt) Nói to lên mà không ngại với ai cả, cố ý để mọi người đều nghe: *Sáng ra thì nói oang oang cái miệng.* ♦ **nói ỏn đơ** (đt) (không) nói một hai, lời ra lịnh cho người ta đừng nên nói gì cả: *Cứ trả dây không nói ỏn đơn gì cả.* ♦ **nói ong óng** (đt) Nh. Nói oang oang: *Nói ong óng, không coi ai ra gì cả.* ♦ **nói ồ ề** (đt) Nói tiếng đặc và nặng, không trong: *Chỉ có đàn ông mới nói ồ ề.* ♦ **nói ố lác** (đt) Nói vang to ầm ĩ lên. ♦ **nói ỡm** (đt) Nói cách đùa cợt, không đứng đắn: Trước đàn bà không nên nói ỡm. ♦ **nói pha chè** *đt* Nói tiếng ta có xen lẫn tiếng nước khác: *Cái tật nói pha chè của người mình không biết bao giờ mới hết.* ♦ **nói pha lửng** (đt) Nói nửa chơi nửa thật, có ý chọc cười: *Tánh va hay nói pha lửng, không nên giận.* ♦ **nói pha trò** (đt) Nói chêm câu bông lơn cho tức cười chơi. ♦ **nói phách** (đt) Nói cách kiêu căng, lên mặt tài giỏi, giàu có v.v...: *Nói phách chúng ghét.* ♦ **nói phải** (đt) Nói đúng lẽ phải: *Nói phải, ai cũng nghe.* ♦ **nói phải quấy** (đt) Cg. Nói phải trái, phân trần để xí xóa việc không hay vừa xảy ra: *Nói phải quấy cho ảnh nghe để tránh hiểu lầm.* ♦ **nói phải trái** (đt) Nh. Nói phải quấy. ♦ **nói phang ngang** (đt) Nh. Nói ngang: *Nói phang ngang như bửa củi* • Nói trổng, không xưng hô phải cách: *Với người lớn, không nên nói phang ngang.* ♦ **nói phét** (đt) Nh. Nói khoác. ♦ **nói phều phào** (đt) Cách nói của người rụng hết răng, hoặc người đang sôi bọt miếng, hơi theo tiếng ra nhiều. ♦ **nói phỉnh** (đt) Nói cách khéo léo mà không thật để cám dỗ người: *Nó nói ♦ phỉnh chớ không thật như vậy đâu.*

nói phiên phiến (đt) Nói qua loa cho xong việc (không giải thích rành rẽ). ♦ **nói phò** (đt) Nh. Nói nịnh. ♦ **nói phong thần** (đt) Đọc quyển tiểu thuyết Tàu nhan đề Phong thần • (lóng) Nói chuyện dóc: *Nó nói phong thần mà tin làm chi.* ♦ **nói phóng chừng** (đt) Cg. Nói phỏng chừng, định vẹo mà nói ra chứ không chắc. ♦ **nói phóng ứng** (đt) Ứng lên nói đại, không suy nghĩ trước và cũng không dựa vào căn cứ nào. ♦ **nói phóng mạng** (đt) Nh. Nói ẩu. ♦ **nói phỏng** (đt) Đoán phỏng, độ chừng mà nói chớ không đếm, không tính: *Nói phỏng coi bao nhiêu.* ♦ **nói phỏng**

chừng (đt) X. Nói phóng chừng. ♦ **ni phôi pha** (đt) X. Nói đã lã. ♦ **nói phơn phớt** (đt) Kể sơ những điều cốt yếu: Nói phơn phớt cho đỡ tốn thì giờ. ♦ **nói phớt qua** (đt) Nói sơ qua một lượt những điều cốt yếu chớ không lặp lại, không giải thích: *Nói phớt qua cho lẹ.* ♦ **nói phũ** (đt) Nói cách hung tợn, thô lỗ. ♦ **nói phượu** (đt) Nh. Nói dóc và nói phong thần. ♦ **nói quá** (đt) Nói rất nhiều: *Nói quá, nghe không hết* • Nh. Nói lố: *Nói quá rồi nên trở lại.* ♦ **nói quàng xiên** (đt) Nói tầm bậy, tầm bạ, không ăn không trúng vào đâu cả. ♦ **nói quanh** (đt) Nói vòng để rào đón, để gợi cảm, gợi ý rồi mới vào đề. ♦ **nói quấy** (đt) Nói sai lẽ phải: *Đừng có nói quấy như vậy mà mếch lòng.* ♦ **nói quýnh** (đt) Nh. Nói là cà lặp cặp. ♦ **nói quọt quẹt** (đt) Nói chưa giỏi, ít tiếng, ít lời: *Cháu nó mới nói quọt quẹt 5, 3 tiếng.* ♦ **nói ra** (đt) Bàn ra, đưa lý lẽ để đừng tiến tới: *Định làm ăn mà bị nói ra nên thối chí* • Bày tỏ ra: *Nói ra xấu thiếp hổ chàng* (K). ♦ **nói ra rả** (đt) Nh. Nói oang oang và nói ong óng. ♦ **nói rành** (đt) Nói không sai mẹp luật: *Nói rành tiếng Việt* • Kể rành rọt sự việc: *Nói rành việc đó cho va nghe.* ♦ **nói rành rẽ** (đt) Nh. Nói rành. ♦ **nói rào** (đt) Nói chận trước để không bị bắt lỗi, không bị bắt chẹt. ♦ **nói rỉa** (đt) Nhiếc móc cách ê chề: *Nói rỉa chị em.* ♦ **nói rỉu** (đt) Nh. Nói nịnh, nói dừa. ♦ **nói ríu** (đt) Nói thúc hai tiếng thành một: *Bả là tiếng nói ríu của hai tiếng "Bà ấy".* ♦ **nói ríu rít** (đt) Nh. Nói lăn líu. ♦ **nói riêng** (đt) Tỏ riêng với một người cái điều mà mình không muốn cho người khác nghe biết: *Nói riêng với ảnh thôi* • Về trường hợp nhỏ đối với trường hợp to, hẹp đối với rộng: *Việc ấy lợi cho xã hội nói chung và thương giới nói riêng.* ♦ **nói rõ** (đt) Nói tiếng rõ ràng, dễ nghe: *Mới học mà nói như vầy là giỏi lắm* • Kể, phân tích rành rẽ: *Nói rõ hết cho va nghe.* ♦ **nói rỏm** (đt) Nói việc tục tĩu dơ dáy. ♦ **nói rót** (đt) Nói luôn một mạch và rất suôn sẻ: *Tôi nói rót một hơi, ai nghe cũng khoái.* ♦ **nói rót rót** (đt) Cg. Nói thao thao bất tuyệt, nói hoài không hết và suôn sẻ, trôi chảy. ♦ **nói rồng nói rắn** (đt) Bịa ra nói nhiều việc khó tin: *Va nói rồng nói rắn, hơi nào mà nghe.* ♦ **nói rộng ra** (đt) Nới rộng phạm vi câu chuyện trong ý thức của câu chuyện hẹp lúc nãy. ♦ **nói rôm rốp** (đt) Nói giòn giã lẹ làng: *Tôi nói rôm rốp, ai nghe cũng phục.* ♦ **nói rù rì** (đt) Bàn tán nho nhỏ với nhau. ♦ **nói rung** (đt) Dùng lời lẽ có tánh cách đe dọa cho người ta sợ: *Nói rung kẻ hát gan.* ♦ **nói rực** (đt) Nói to tiếng. ♦ **nói rước** (đt) Khen dối, quảng cáo tốt để giá hàng của mình lên. ♦ **nói sa đề** (đt) Nói xúc phạm đến người lớn; nói điều không nên nói. ♦ **nói sa sả** (đt) Nói luôn không dứt: *Nói sa sả cả ngày.* ♦ **nói sã** (đt) Nói phang ngang, không dè dặt, không kiêng nể: *Nó sã vào mặt người ta.* ♦ **nói sai** (đt) Nói trật lẽ phải, sái quấy, không đúng sự việc xảy ra. ♦ **nói sang đàng** (đt) Nói leo qua việc khác, không dính dáng đến câu chuyện đang bàn. ♦ **nói sảng** (đt) Nh. Nói mê • Tỏ ý lùi bước cách đột ngột sau một thay đổi bất lợi: *Anh nói sản, khiến anh em thối chí cả.* ♦ **nói sanh tử** (đt) Nh. Nói ẩu và nói phóng nạng: *Tôi nói sanh tử vậy mà trúng.* ♦ **nói sảo qua** (đt) Nh. Nói phớt qua. ♦ **nói sáp nhập** (đt) Cg. Nói xấp nhập, vơ đũa cả nắm, không phân biệt, không chừa một ai. ♦ **nói sau lưng** (đt) X. Nói chùng; Nói lén và nói vụng. ♦ **nói sẽ** (đt) X. Nói khẽ. ♦ **nói sịa** (đt) Nói lộn một chuyện khác hoặc lộn một người khác: *Ngồi một bên coi chừng va nói sịa thì kéo va lại.* ♦ **nói sỏ mé** (đt) Nói xóc, chọc tức đối phương: *Nói xỏ mé hay sinh lắm chuyện.* ♦ **nói sòng** (đt) Nói ròng rã không nghỉ: Nói sòng 3 giờ đồng hồ • Nói thật, không giấu giếm: *Đôi ta chút nghĩa đèo bồng; Đến nhà trước liệu nói sòng cho minh* (K). ♦ **nói sống sượng** (đt) Nói không dè dặt, thiếu lễ độ. ♦ **nói suôn sẻ** (đt) Nói trôi chảy, không vấp, không ngập ngừng. ♦ **nói suổn** (đt) Nói chuyện thường, không lên giọng ngân nga. ♦ **nói suông** (đt) Xin xỏ, nằn nì bằng lời nói, không kèm theo lễ vật: *Với ông đó, nói suông như vậy không được đâu* • X. Hứa suông. ♦ **nói sướng miệng** (đt) Mắng nhiếc, xài xể người ta: *Để cho va thiếu nhiều đặng tôi nói sướng miệng.* ♦ **nói sướt** (đt) Cãi, nói cản tới, không nhận cái lẽ của người: *Nó nói sướt chớ có cho mình nói lời nào đâu.* ♦ **nói tách bạch** (đt) Nh. Nói huych tẹt và nói gãy góc bánh chưng. ♦ **nói tam hoàng** (đt) Nói chuyện xa vời, khó tin. ♦ **nói tam toạng** (đt) Nói cách cẩu thả, bạ đâu nói đó, không dè dặt lời nói. ♦ **nói tào** (đt) Kể chuyện tào lao, chuyện phiếm, lông bông, không thiết thực bổ ích chi cả: *Chỉ được cái nói tào.* ♦ **nói tạt** (đt) Nói thẳng, nói ngay mặt cách suồng sã, không vị nể: *Nói tạt ngay mặt va cho biết xấu.* ♦ **nói tẳn mẳn** (đt) Bắt bẻ vụn vặt, không đáng. ♦ **nói tầm bậy** (đt) Nh. Nói bậy. ♦ **nói tầm bậy tầm bạ** (đt) Nh. Nói bậy. ♦ **nói tầm phào** (đt) Nói chuyện vu vơ, không thiết thực, không đáng nghe. ♦ **nói tầm ruồng** (đt) Nói leo sang nhiều chuyện khác, không ăn với câu chuyện đang bàn: *Nói tầm ruồng mất thời giờ.* ♦ **nói tầm vấy tầm vá** (đt) Nói vấy sang chuyện không nên nói: *Nói tầm vấy tầm vá một hồi đây sanh chuyện không hay.* ♦ **nói tầm xàm** (đt) X. Nói xàm. ♦ **nói tê-lê-phôn** (đt) Cg. Điện thoại, (hai người) nói chuyện với nhau ở hai đầu dây có máy chạy bằng điện. ♦ **nói tía lia** (đt) Nói một mạch thật lẹ: *Nói tía lia cái miệng.* ♦ **nói tỉnh** (đt) Thuật lại cách tỉnh táo: *Việc nguy hiểm như vậy mà va nói tỉnh quá.* ♦ **nói tiếu lâm** (đt) Kể chuyện tiếu lâm cho một hay nhiều người nghe (X. Tiếu lâm). ♦ **nói tỷ sửu** (đt) Nói ước chừng, không chắc. ♦ **nói tỷ** (đt) X. Nói giả tỷ. ♦ **nói to** (đt) Nói chuyện to tiếng. ♦ **nói tỏ vẻ** (đt) Nói rõ ra không úp mở. ♦ **nói toa-toái** (đt) Nh. Nói tẳn mẳn. ♦ **nói toạc móng heo** (đt) Nh. Nói huych tẹt. ♦ **nói toang toang** (đt) Nh. Nói bô bô. ♦ **nói toát** (đt) Nh. Nói tách bạch. ♦ **nói toe toét** (đt) Nói chuyện cách tự nhiên không cần biết có ai nghe mình không: *Nói toe toét một mình.* ♦ **nói tót non** (đt) Nói láo quá lắm, khó tin được. ♦ **nói tót tét** (đt) Nh. Nói chót chét. ♦ **nói tốt** (đt) Kể chuyện tốt của người có ý xây dựng hoặc chuyện tốt của mình với ý khoe. ♦ **nói tốt lớp** (đt) Khoe rằng mình tốt, đưa những việc tốt của mình ra. ♦ **nói tới** (đt) Phê bình hoặc xài xể, hay nói xấu ai luôn một hơi: *Được mợi nói tới; Thấy không ai cãi, nói tới.* ♦ **nói tục** (đt) Nói những lời thô tục hay kể chuyện tục tĩu. ♦ **nói tục tĩu** (đt) X. Nói tục. ♦ **nói túng** (đt) Đưa ra cái lý cùn vì không biết nói sao hơn: *Hết đường chối cãi rồi nói túng* • Bảo rằng không tiền, than nghèo: *Hỏi va, va nói túng lắm.* ♦ **nói tuồng** (đt) Cầm cuốn tuồng hát bội mà hát ngân nga theo các giọng có chua trong ấy hoặc hát thuộc lòng một mình: *Nói tuồng San Hậu.* ♦ **nói tức** (đt) Gán việc không có cho người ta, khiến người ta tức: *Anh nói tức quá, tôi nào có vậy.* ♦

N

nói tức tưởi (đt) Vừa nói vừa khóc, thỉnh thoảng nấc lên: *Nó nói tức tưởi, thấy tội nghiệp quá.* ♦ **nói tưng** (đt) Đề cao, tưng bốc người lên với lời lẽ nịnh hót. ♦ **nói tưới** (đt) Nói hết ra, không nể vì ai cả, không sợ hậu quả ch cả: *Va nhảy bảo đừng, mà tôi cũng nói tưới.* ♦ **nói tưới xượi** (đt) Nh. Nói tưới. ♦ **nói tươm tướp** (đt) Giành nói và nói cách dữ dội, không ai xen vô được: *Nói tươn tướp trên đầu người ta.* ♦ **nói tướng** (đt) Do "Nói thiên binh vạn tướng" thúc lại, nói quá sự thật cách trắng trợn (Một ngàn lính mà tới một muôn tướng điều khiển!). ♦ **nói tướng ứng** (đt) X. Tướng ứng. ♦ **nói tướt** (đt) Cãi cho bằng được: *Việc rõ ràng mà còn nói tướt.* ♦ **nói tha cầu** (đt) Nh. Nói sang đàng. ♦ **nói thá nói ví** (đt) Nói phải nói trái, X. Nói phải quấy. ♦ **nói thách** (đt) Ra giá thật cao để người mua trả sụt xuống thì vừa: *Nhà nước cấm nói thách.* ♦ **nói thạch thượng** (đt) Nói chắc một lời, không dời đổi (như chữ khắc trên đá). ♦ **nói thày lay** (đt) X. Thày lay. ♦ **nói thầm** (đt) X. Nói xàm. ♦ **nói thanh bai** (đt) Dùng lời lẽ nhẹ nhàng lịch sự. ♦ **nói thao thao** (đt) X. Nói rót rót. ♦ **nói thao thao bất tuyệt** (đt) X. Nói rót rót. ♦ **nói thẳng** (đt) Nói ngay với người mình muốn nói: *Việc ấy, anh nên nói thẳng với va.* ♦ **nói thẳng thắn** (đt) Nói ngay ra hẳn hoi theo nhận xét của mình, không quanh co giấu giếm, không vị nể. ♦ **nói thất mắt** (đt) Moi móc ra những điều vụn vặt mà trách móc, phàn nàn: *Tánh chỉ hay nói thất mất khó chịu.* ♦ **nói thầm** (đt) Nghĩ thầm trong bụng: *Chắc va nói thầm rằng mình trách va* • X. Nói lầm thầm. ♦ **nói thầm thì** (đt) Nh. Nói lầm thầm: *Ngồi nói thầm thì một mình* • Nói nhỏ với nhau: *Hai người nói thầm thì chi đó?* ♦ **nói thất lật** (đt) Hớ lời nói, lỡ lời nói có thể hư chuyện hay bị bắt lỗi: *Nói thất lật một câu, không biết làm sao lấy lại.* ♦ **nói thật** (đt) Cg. Nói thiệt hay nói thực, nói đúng sự thực. ♦ **nói thẻ mẻ** (đt) Kiếm chuyện bắt tỳ bắt ố, vạch những lỗi không đáng của người ra mà trách móc. ♦ **nói theo** (đt) Nh. Nói dừa, nói hùa. ♦ **nói thêm** (đt) Nói dư ra một vài điều mà người ta không có làm: *Nói thêm để hại người ta* • Nói thêm một vài điều sau khi đã chấm dứt: *Lời nói thêm; Xin nói thêm.* ♦ **nói thêm nói bớt** (đt) Thuật lại không đúng sự thật cốt hại người: *Nói thêm nói bớt cho người ta làm chi!* ♦ **nói thêu dệt** (đt) Bịa đặt thêm nhiều chi tiết trong câu chuyện: *Đi xa về dễ nói thêu dệt.* ♦ **nói thì thào** (đt) Cùng nói nho nhỏ với nhau, người ở xa nghe loáng thoáng tiếng gió chớ không nghe rõ lời: *Họ nói thì thào sáng đêm.* ♦ **nói thì thầm** (đt) X. Nói thì thầm. ♦ **nói thí dụ** (đt) Đặt ra một thí dụ để người nghe dễ hiểu câu chuyện mình nói. ♦ **nói thịch thượng** (đt) X. Nói trịch thượng. ♦ **nói thiên bình** (đt) X. Nói tướng. ♦ **nói thiên bình vạn tướng** (đt) X. Nói tướng. ♦ **nói thiên hô bá trác** (đt) Nói quá sự thật cốt vu oan cho người: *Nói thiên hô bá trác không sợ thụt lưỡi.* ♦ **nói thiết yếu** (đt) Bày tỏ những điều đau đớn khổ sở với giọng bệu bạo. ♦ **nói thiệt** (đt) X. Nói thật: *Nước mắm ngon đầm con cá liệt; Em có chồng rồi nói thiệt anh hay* (cd). ♦ **nói thiếu** (đt) Bảo rằng thiếu: *Đủ mà nói thiếu* • Thuật sót một vài điều: *Nói dư nói thiếu.* ♦ **nói thoắng** (đt) Nói nhanh, lẹ: *Nói thoắng, nói không kịp.* ♦ **nói thọp thẹp** (đt) Chỉ người không kín miệng, hay vô tình nói điều đáng lẽ không nên nói: *Chị nói thọp thẹp hoài, bảo sao hàng xóm đừng hay?* ♦ **nói thơ** (đt) Ngâm thơ lục bát theo điệu Lục Vân Tiên, tức giọng miền Nam: *Nói thơ Chàng Nhái.* ♦ **nói thớ lợ** (đt) Nói sai lầm, bày tỏ cái ý nhận định sai lầm của mình. ♦ **nói thơn thớt** (đt) Nói cách vui vẻ tự nhiên như không có hậu ý gì. ♦ **nói thủ thỉ** (đt) Năn nỉ nho nhỏ; nói cách thiết yếu nho nhỏ. ♦ **nói thuội** (đt) Nhái tiếng người khác. ♦ **nói thừa** (đt) X. Nói dư. ♦ **nói trả** (đt) Nói nặng lại những lời hay những điều vừa bị người ta nói cho mình: *Rầy nó, nó còn nói trả lại.* ♦ **nói trả treo** (đt) Trả lời cách hỗn xược. ♦ **nói trã trẹt** (đt) X. Nói chẽo chẹt. ♦ **nói trại** (đt) Cg. Nói trạnh và Nói trại bẹ, nói sai tiếng: Nói trịch thượng mà nói trại là nói thịch thượng. ♦ **nói trại bẹ** (đt) X. Nói trại. ♦ **nói tránh trò** (đt) Nói cách chặt chịa, nhặt mắt, hay lỗi phải. ♦ **nói trạnh** (đt) Nói trại. ♦ **nói trăm** (đt) Nói líu lo, cấp dính khó nghe. ♦ **nói trầm trồ** (đt) Lặp đi lặp lại lời nói cách khó khăn: *Có vàng, vàng chẳng hay phô; Có con, con nói trầm trồ mà nghe* (cd). ♦ **nói trắng** (đt) Nói rõ ra, không giấu giếm: *Nói trắng mà nghe...* ♦ **nói trây** (đt) Cg. Nói trớt nhả, dùng những lời nói thô tục, dơ dáy, thiếu lịch sự, đứng đắn. ♦ **nói trận thượng** (đt) Nói ngược cách trắng trợn. ♦ **nói trật** (đt) Đoán trật: *Anh nói trật rồi, bây giờ 10 giờ mà anh nói 9 giờ rưỡi* • X. Nói sai. ♦ **nói trật dọc** (đt) Nói sai rất xa: *Nói trật dọc như vậy mà cũng nói.* ♦ **nói trém** (đt) Nh. Nói dối và nói gạt. ♦ **nói trèo đèo** (đt) Nh. Nói hỗn. ♦ **nói trều trào** (đt) Nh. Nói phều phào. ♦ **nói trếu** (đt) Dùng lời lẽ kỳ cục, dễ tức cười. ♦ **nói trếu tráo** (đt) Nói qua loa vài câu không quan hệ: *Nói trếu tráo cho qua chuyện.* ♦ **nói tría** (đt) Nh. Nói tía lia. ♦ **nói tría lia** (đt) Nh. Nói tía lia. ♦ **nói trịch thượng** (đt) Nói ngang chướng, làm bộ hơn cả mọi người • Nói quá sự thật rất nhiều. ♦ **nói triển** (đt) Nh. Nói tía lia • Độ vừa triển không xê xích chút nào: *Tôi nói triển, thật quả một công được 20 gia.* ♦ **nói trổ** (đt) Nh. Nói tạt. ♦ **nói trôi chảy** (đt) Nh. Nói lưu loát. ♦ **nói trống** (đt) Nói không đè dặt, có thể bị bắt lỗi: *Anh nói trống quá, va không giận sao được* • Nh. Nói bông lông: *Nói trống, việc gì mà động lòng.* ♦ **nói trổng** (đt) Nói vu vơ, không chỉ vào ai: *Nói trổng, ai có tật thì nhúc nhích* • Nói suồng sã vô phép, thiếu tiếng xưng hô trước và sau lời nói. ♦ **nói trờ** (đt) Vô ý nói lộ ra, lỡ lời rồi mới biết. ♦ **nói trớ** (đt) Nói tránh qua một điều khác hay một người khác khi biết lời nói đầu của mình sai hay có đụng chạm người nghe. ♦ **nói trớ trêu** (đt) Nói trếu. ♦ **nói trớt nhả** (đt) X. Nói trây. ♦ **nói trợt lớt** (đt) Nói chuyện ăn trợt, chuyện đã qua, không còn làm gì được nữa. ♦ **nói truyện** (đt) Đọc truyện (thường là truyện Tàu): *Thắp đèn nói truyện, nghe nói truyện.* ♦ **nói trúng** (đt) Đoán trúng: *Cá coi ai nói trúng nè!* ♦ **nói trước** (đt) Khởi nói trước hết: *Giành nói trước* • Đoán việc sẽ tới: *Việc đó tôi có nói trước rồi mà!* • Cho hay trước: *Nói trước với chủ, cuối tháng này sẽ thôi việc.* ♦ **nói trước mặt** (đt) Nói chuyện gì ngay lúc người trong cuộc có mặt tại đó: *Nói trước mặt chớ sợ gì!* ♦ **nói ú ớ** (đt) Ú ớ ra tiếng chớ không ra lời vì đau trong miệng, bị bịt miệng hay lúc mớ: *Nó nói ú ớ nghe không được.* ♦ **nói ước chừng** (đt) Định chừng rồi nói, nói theo sự phỏng đoán: *Nói ước chừng chớ chẳng biết bao nhiêu.* ♦ **nói ướng** (đt) Nói ra một việc tưởng tượng, không căn cứ chắc chắn: *khéo nói ướng!* ♦ **nói vãi chài** (đt) Nói càn, nói bướng, không lựa lời. ♦ **nói vạy** (đt) Kể lại không bình

thường, không đúng sự thật: *Chuyện ngay nói vạy.* ♦ **nói vanh vách** (đt) Nói trôi chảy, không ngập ngừng. ♦ **nói vạo** (đt) Kể chuyện vô ích: *Nói vạo cho mất thì giờ.* ♦ **nói vạt miệng** (đt) Già hàm. ♦ **nói vặc một** (đt) Cự lại, đáp lại từng câu một cách vô phép: *Em út gì mà nói vặc một với anh chị!* ♦ **nói vặt** (đt) Xoi mói việc vụn vặt không đáng: *Người lớn không nên nói vặt.* ♦ **nói vặt nói mắt** (đt) Nh. Nói vặt. ♦ **nói vấy nói vá** (đt) X. Nói tầm vấy tầm vá. ♦ **nói vấp** (đt) Nói chuyện không trôi chảy, hay ngập ngừng: *Nói vấp một vài chỗ.* ♦ **nói ví** (đt) So sánh cái này với cái khác, việc này với việc khác bằng lý lẽ hơn kém: *Hai việc khác nhau mà anh nói ví như vậy sao được?* • (trt) Giả sử, giả gì, tiếng mở đầu một câu đặt giả thuyết: *Nói ví mà nghe...* ♦ **nói ví dụ** (đt) Nh. Nói ví dụ. ♦ **nói vỉ vạt** (đt) X. Nói có vỉ có vạt. ♦ **nói vị** (đt) Đưa ra lý lẽ có ý bênh vực một bên: *Nói vị đàng kia.* ♦ **nói vị mặt** (đt) Nói có ý kiêng nể người có mặt: *Cứ nói thẳng thắn chớ đừng nói vị mặt ai cả.* ♦ **nói vẻnh cướng** (đt) Cg. Nói vính cướng, nói xấc lão mếch lòng: *Nói vẻch cướng một lát đố khỏi bị đánh.* ♦ **nói vếu váo** (đt) Nói không chắc chắn. ♦ **nói vĩnh kê** (đt) Nh. Nói phách. ♦ **nói võ vẽ** (đt) Nh. Nói bặp bẹ: *Nói võ vẽ năm ba tiếng.* ♦ **nói vói** (đt) Thêm lời chót với người vừa bước đi. ♦ **nói vòng đo** (đt) Kể lể nhiều chi tiết chung quanh câu chuyện trước khi đi ngay vào câu chuyện. ♦ **nói vô** (đt) Đưa nhữnglý lẽ thuận cho công việc đang bàn tính: *Việc đó phải có tay trong nói vô mới được.* ♦ **nói vô doan** (đt) Nói việc lạt lẽo (nhạt nhẽo) không lý thú, nghe chán: *Khéo nói vô doan!* ♦ **nói vô lý** (đt) Nói việc không thể tin được, không thể xảy ra như thế được. ♦ **nói vô nói ra** (đt) Xúi biểu, bày điều cho người: *Chắc có ai nói vô nói ra sao đó.* ♦ **nói vơ** (đt) X. Nói vu vơ: *Lung lay lòng sắt đã mang nhơ; Chẳng xét phận mình khéo nói vơ* (P.V.Tri). ♦ **nói vợ** (đt) Cg. Hỏi vợ, xin cưới làm vợ: *Đi nói vợ.* ♦ **nói vu** (đt) Nh. Nói oan: *Nói vu người vu can.* ♦ **nói vu vơ** (đt) Nói cách lông bông không đích xác. ♦ **nói vụn** (đt) Nh. Nói vặt. ♦ **nói vung** (đt) Nói càn, không dè dặt: *Muốn nói thì nói vung ra, không ai bụm miệng cho kịp.* ♦ **nói vụng** (đt) Nh. Nói hành: *Nói vụng chủ.* ♦ **nói vuốt đuôi** (đt) Nói theo ý kiến người đã nói trước: *Tánh va hay nói vuốt đuôi chớ không có ý kiến chi cả.* ♦ **nói vuột lươn** (đt) Hứa rồi bỏ qua. ♦ **nói xa** (đt) Nh. Nói bóng. ♦ **nói xa gần** n (đt) Châm biếm xa xôi: *Nên thành thật phê bình nhau chớ đừng nói xa gần.* ♦ **nói xa xôi** (đt) Nh. Nói bóng. ♦ **nói xay xảy** (đt) Nói trôi chảy mà vững vàng. ♦ **nói xam** (đt) Xen vô nói giữa khi người ta đang nói. ♦ **nói xam xưa** (đt) Nh. Nói xam. ♦ **nói xán xả** (đt) Nh. Nói tạt. ♦ **nói xàng xàng** (đt) Nói luôn không nghỉ: *Nói xàng xàng suốt ngày.* ♦ **nói xanh xảnh** (đt) Nói cách gắt gỏng mà dai dẳng: *Nói xanh xảnh nghe nhức xương.* ♦ **nói xảnh xẹ** (đt) Nói những lời lẽ kiêu căng và có bộ điệu thái thẩm (thường là cách nói của đàn bà con gái). ♦ **nói xạo** (đt) Nói cho rộn ràng mà không làm, không dự vô: *Có tài nói xạo chớ chẳng làm chi cả.* ♦ **nói xát** (đt) Nh. Nói tạt. ♦ **nói xắc mắc** (đt) Bắt bẻ và cằn nhằn luôn: *Thường những người lớn tuổi hay nói xắc mắc.* ♦ **nói xẳng** (đt) Nói bậy bạ có hại: *đừng nói xẳng mà sanh chuyện.* ♦ **nói xẳng** (đt) Dùng lời lẽ cứng cáp gần như cộc cằn: *Nói dịu với nó thì gì cũng được, mà nói xẳng thì nó không làm.* ♦ **nói xấc** (đt) Nh. Nói phách. ♦ **nói xâm** (đt) Dùng lời lẽ xa gần mà châm biếm. ♦ **nói xầm xì** (đt) Nh. Nói thì thầm: *Nói xầm xì, nghe không được* • Dị nghị lén với nhau: *Tôi nghe họ nói xầm xì anh dữ lắm đa!* ♦ **nói xấm xát** (đt) Nói tạt ngay mặt, không vị nể. ♦ **nói xấm xuất** (đt) Nói đi nói lại nhiều lần cho rõ: *Nói xấm xuất như vậy mà nó còn hỏi!* ♦ **nói xấp nhập** (đt) X. Nói sáp nhập. ♦ **nói xấu** (đt) Bôi lọ, gán việc xấu cho người. ♦ **nói xém** (đt) Đoán gần bên, gần trúng: *Tôi nói xém, chỉ cách có một nút.* ♦ **nói xen vô** (đt) Xen vô nói giữa câu nói người khác hoặc giữa hai hay nhiều người đang nói với nhau. ♦ **nói xeo** (đt) Cg. Nói nạy và Nói xeo nói nạy, nói việc một người để ám chỉ và châm biếm một người khác. ♦ **nói xeo nói nạy** (đt) X. Nói xeo. ♦ **nói xì xằng** (đt) Cằn nhằn, cự nự: *Lỗ rồi mà cứ nói xì xằng luôn!* ♦ **nói xí xô xí xào** (đt) (Nhiều người) bàn tán to tiếng với nhau mà nghe không được (thường chỉ người Huê Kiều). ♦ **nói xéo** (đt) Châm biếm cách gián tiếp: *Giỏi nói ngay mặt chớ nói xéo mà hay ho gì!* ♦ **nói xỉa** (đt) Nói xen vô việc người khác cách đáng ghét: *Việc người ta mà cũng nói xỉa vô.* ♦ **nói xiên nói xéo** (đt) Nh. Nói xéo. ♦ **nói xó hè xó chái** (đt) Nh. Nói chùng, nói vụng. ♦ **nói xỏ** (đt) Nói cách xỏ lá, không quân tử đứng đắn • Dùng lời lẽ châm chích người cách tầm thường hạ cấp. ♦ **nói xóc** (đt) Trêu chọc cho người ta tức giận: *Người ta nói xóc mà mình tức giận lên là mắc kế.* ♦ **nói xóc hông** (đt) Nh. Nói xóc. ♦ **nói xóc ổc** (đt) Nh. Nói xóc. ♦ **nói xoen xoét** (đt) Nói mau và liến thoắng: *Nói xoen xoét như mép thợ ngói.* ♦ **nói xoi xói** (đt) Nói luôn không dứt, không nghỉ: *Nói xoi xói không sợ mỏi miệng.* ♦ **nói xói** (đt) Châm chọc cho người ta tức để cười chơi. ♦ **nói xon xón** (đt) Nói chuyện cách xấc láo. ♦ **nói xon xỏn** (đt) Cãi, nhiều lời với người trên trước cách hỗn hào: *Nó có lỗi, mình rầy nó, nó còn nói xon xỏn lại.* ♦ **nói xô bồ** (đt) Nói lẫn lộn nhiều người trong một việc: *Nói xô bồ không phân biệt chi cả.* ♦ **nói xộ** (đt) Nh. Nói sịa. ♦ **nói xông xổng** (đt) Nh. Nói tạt: *Nói xông xổng vào mặt người ta.* ♦ **nói xổng** (đt) Nói không dè dặt, để lộ việc kín ra: *Nó nhè nói xổng cái việc mình giấu từ lâu.* ♦ **nói xớ** (đt) Nh. Nói hớ. ♦ **nói xớ lợ** (đt) Nh. Nói thớ lợ. ♦ **nói xuyên hoa** (đt) Nói cách giả dối, xảo quyệt. ♦ **nói xuôi** (đt) Đưa ý kiến thuận: *Nói xuôi cho khỏi rắc rối.* ♦ **nói xuôi rót** (đt) Yêu cầu được dễ dàng, không bị cản trở hay từ chối: *Việc đó, tôi nói xuôi rót, có gì khó đâu!* ♦ **nói xuôi xị** (đt) Tỏ ý buông trôi, không theo đuổi nữa, không tranh giành nữa: *Việc như vậy mà ảnh nói xuôi xị.* ♦ **nói xuống** (đt) Ra lịnh, trách cứ, rầy rà kẻ dưới: *Ở trên nói xuống tì dễ.* ♦ **nói xượt** (đt) Cãi bướng: *Mình thấy rõ ràng mà nó còn nói xượt!* ♦ **nói ý** (đt) Nói hở ra một chút cho người ta hiểu ý mình, việc mình muốn nói: *Tôi chỉ nói ý mà nó hiểu cả công việc.* ♦ **nói yếu** (đt) Nói với giọng yếu ớt và lý lẽ như buông trôi: *Nó nói yếu quá, chắc nó lấy chớ không ai.*

NỚI (đt) nảy, nổi, phát lên: *Nhà ấy mới nổi, nhà giàu nổi.*

NOM (đt) Theo rình phía sau: *Nom theo coi nó đi đâu* • Trông, nhìn vào: *Hai má có hai đồng tiền; Càng nom càng dẹp càng nhìn càng ưa* (cd). ♦ **nom dòm (nhòm)** (đt) Trông nom, săn sóc để ý coi chừng: *Nom dòm trẻ thơ, nom dòm công việc.* ♦ **nom theo** (đt) Đi theo sau

N

rình rập: *Coi chừng có người nom theo.*

NÒM (đt) Bồi, vật nhạy lửa: *Dùng dăm bào làm nòm.*

NON (đt) Núi, nhiều hòn đá chồng chất cao lên: *Hòn non, núi non; Non cao chi lắm non ơi, Non che mặt trời không thấy người thương* (cd). ♦ **non bộ** (đt) Cg. Hòn nan, non nhỏ xây trước sân làm cảnh. ♦ **non núi** (đt) Cg. Núi non, nhiều núi nối dài và chen chúc nhau: *Non núi trùng điệp.* ♦ **non nước** (đt) Cg. Nước non: *Núi và sông: Non nước hữu tình* • (B): Xứ sở quê hương: *Non nước tan tành hệ bởi đâu* (N.Đ.Chiểu). ♦ **non sông** (đt) Nh. Non nước: *Non sông gấm vóc.*

NON (tt) Măng, còn nhỏ, còn trẻ, chưa đúng ngày tháng: *Cau non, mầm non, ổi non; Bồng em đi dạo vườn cà; Trái non chấm mắm trái già làm dưa* • (R): Thiếu: *Cân non, thước non* • (trt) Sớm, trước mức định: *Chết non, đẻ non* • Tròm trèm, gần đúng: *Non một năm, non một mẫu; Rượu bự non chai vẫn chén khà* (Vđ). ♦ **non bệu** (tt) Non lắm (thường chỉ trái cây): *Trái dưa non bệu.* ♦ **non choẹt** (tt) Rất trẻ: Cái mặt còn non choẹt. ♦ **non chữ** (tt) ít học, chữ nghĩa chẳng bao nhiêu: *Non chữ mà hay nói chữ.* ♦ **non da** (tt) Da còn mỏng: *Vết thương mới lành còn da non.* ♦ **non dạ** (tt) Nhẹ dạ, nông nổi hay tin: *Trẻ người non dạ.* ♦ **non dại** (tt) Trẻ dại: *Con còn non dại.* ♦ **non dâu** (tt) Ốm, nhỏ con vì ăn ít lá dâu: *Thế gian miệng nói không lầm; Kén kia mỏng vỏ vì tằm non dâu* (cd). ♦ **non ẻu** (tt) Non bệu. ♦ **non gan** (tt) Nhát gan, hay sợ: *Kẻ non gan.* ♦ **non lòng** (tt) Mềm lòng, nhẹ dạ, không cương quyết: *Non lòng hay tin.* ♦ **non mửu** (tt) Nh. Non bệu. ♦ **non nớt** (tt) Nh. Non: *Trái còn non nớt, hái làm chi?* • (B): Yếu đuối, ngây thơ, không già giặn: *Tài còn non nớt, câu văn non nớt.* ♦ **non ngày** (tt) Tình trạng sức khỏe đàn bà mới đẻ: *Còn non ngày, không nên đi đứng nhiều.* ♦ **non ngày non tháng** (tt) Nh. Non ngày. ♦ **non nhớt** (đt) Rất non (nói về trái cây): *Xoài còn non nớt mà hái!* ♦ **non nhuốt** (tt) Nh. Non nhớt. ♦ **non tay** (tt) Kém, dở, nghề không giỏi: *Thầy thuốc non tay* • (trt) Nhẹ tay, không biết sức: *Kéo chỉ non tay.* ♦ **non tay ấn** (tt) Bùa chú ấn quyết còn dở, mời mọc: *Thầy pháp non tay ấn* • Kém oai (uy), không sai biểu ai được: *Ai non tay ấn không dùng nó được đâu.* ♦ **non trong** (tt) Rất non, ruột còn trong: *Trái can non trong.* ♦ **non xèo** (tt) Rất non (nói về trái cây): *Cau non xèo.* ♦ **non yểu** (tt) Chết yểu, chết khi còn nhỏ: *Trẻ non yểu.*

NÓN (đt) Vật đội trên đầu để che nắng: *Trời mưa tì mặc trời mưa, Tôi không có nón, trời chừa tôi ra* (cd). ♦ **nón ba tầm** (đt) Nón to của đàn bà miền Bắc. ♦ **nón bài thơ** (đt) Thứ nón lá thật trắng và mỏng, trong có lộng chữ. ♦ **nón cạp** (đt) Cg. Nón xuân lôi đại, thứ nón dành cho người có tang. ♦ **nón cối** (đt) Nón bằng cây mốp hay giấy bồi, ngoài lợp bố mặt trên phẳng. ♦ **nón cời** (đt) Nón rách: *Ông già ông đội nón cời; Ông ve con nít ông Trời đánh ông* (cd). ♦ **nón cụ** (đt) Nón cứng, tròn và to để cô dâu chú rể đội trong lễ cưới: *Còn duyên nón cụ quai tơ; Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong* (cd). ♦ **nón chảo** (đt) Thứ nón cụ mo tròn lên như cái chảo úp xuống. ♦ **nói chân tượng** (đt) Nón giống hình chân voi. ♦ **nón chiên** (đt) Thứ nón lính xưa, có cái ngù bằng lông chiên. ♦ **nón chóp** (đt) Nón có cái chót nhọn ở trên (thường là nón lá). ♦ **nón dâu** (đt) Cg. Nón Cổ châu, thứ nón hồi xưa đàn ông đàn bà ở Hà Nội hay đội. ♦ **nón dấu** (đt) Nón có chóp nhọn của lính đội: *Ngang lưng thì thắt bao vàng; Đầu đội nón dấu vai mang súng dài* (cd). ♦ **nón dứa** (đt) Cg. Nón Gò găng, thứ nón sản xuất ở Bình Định, làm bằng nón lá dứa. ♦ **nón đồng** (đt) Nón làm bằng đồng của lính chữa lửa: *Đội binh nón đồng.* ♦ **nón gò găng** (đt) X. Nón dứa. ♦ **nón gõ** (đt) Nón làm bằng tre ghép cho lính hồi xưa đội. ♦ **nón hai sườn** (đt) Thứ nón lá xưa, có hai sườn bằng nòng tre (để đội hếu lên cho mát). ♦ **nói hai từng** (đt) Thứ nón cối hai từng cho gió lồng vào mát. ♦ **nón khói xanh** (đt) Nón chảo sơn màu khói xanh. ♦ **nón khua** (đt) Cg. Viên lẩu, thứ nón cho người hầu hạ các quan xưa đội. ♦ **nón lá** (đt) Thứ nón vành to chóp nhọn làm bằng lá cây kè (xưa dành cho con nhà quan và học trò đội, gọi là Phương đẩu đại). ♦ **nón lá sen** (đt) Cg. Nón liên diệp thứ nón hồi xưa dành cho người lớn và trẻ con ở thành thị đội. ♦ **nón lông** (đt) Thứ nón lớn to vành chóp nhọn kết bằng lông vịt hay lông gà lôi • Thứ nón nỉ sợi dài bung lên. ♦ **nón mảng cầu** (đt) Thứ nón cối, bố lợp ngoài nổi gai như vỏ mảng cầu. ♦ **nón mền giải** (đt) Cg. Nón ngoan xác, nón các cụ già hồi xưa đội. ♦ **nón nải** (đt) (đ): Nh. Nón: *Trời mát mà nón nải làm chi?* ♦ **nón nỉ** (đt) Cg. Mũ dạ, nón làm bằng nỉ, thường dùng đội ban đêm. ♦ **nón ngựa** (đt) Thứ nón dứa nhỏ có quai, đội khi cưỡi ngựa. ♦ **nón nghệ** (đt) Thứ nón lá làm ở Nghệ An (Trung Việt). ♦ **nón nhỏ khuôn** (đt) Cg. Tiểu liên diệp, thứ nón trẻ con hồi xưa đội. ♦ **nón nhọt** (đt) Nón lá nhỏ, đầu nhọn vót. ♦ **nón phớt** Nh. Nón nỉ (feutre). ♦ **nón rơm** (đt) Nón làm bằng cộng rơm ép cứng. ♦ **nón sắt** (đt) Nón bằng sắt cho lính chiến đội. ♦ **nón sọ nhỏ** (đt) Cg. Xuân lôi tiểu, thứ nón hồi xưa đàn bà và đàn ông ở thôn quê miền Bắc đội. ♦ **nón tam giang** (đt) Thứ nón các cụ già hồi xưa đội. ♦ **nón tây** (đt) Nón bằng cây mốp, cao su hay giấy bồi, có lợp bố. ♦ **nón tu lờ** (đt) Nón to có chùm ở giữa, có quai dài, của người tu hành ở chùa đội. ♦ **nón thanh kệ** (đt) Thứ nón cụ thật to. ♦ **nón thúng** (đt) Thứ nón lá tròn bầu giống cái thúng. ♦ **nón xếp** (đt) Các thứ nón mềm, xếp lại được. ♦ **nón xoáy** (đt) Nón lá nhỏ đầu bằng, của đàn bà hồi xưa đội.

NÕN (đt) Búp non các thứ cây: *Cây mới ra nõn* • (tt) Non, yếu, đẹp: *Trắng nõn.* ♦ **nõn nà** (tt) Mơn mởn, xinh đẹp: *Da trắng nõn nà.* ♦ **nõn nường** (đt) Đua đòi, muốn được đẹp được xinh như người: *Khéo nõn nường chưa!*

NỌN (đt) Nắm, nạm, vốc, số lượng trong bàn tay: *Một nọn gạo.*

NONG (đt) Cái nia to: *Nong tằm, nong thóc; Chồng còng lấy vợ cũng còng, Nằm chiếu thì chật nằm nong thì vừa* (cd).

NONG (đt) Lồng vô giữa để căng ra cho rộng: *Nong đôi giày* • (R) a) Cố xỏ cho vô: *Nong vô* • b) Bươn tới, cố lết tới: *Nong ghe tới* • Cg. Nung, gáng, rán sức: *Nong sức* • Đọng lại bên trong: *Nong nước.* ♦ **nong lòng** (đt) Gắng lòng, cố đem hết tinh thần: *Nong lòng cho thành công.* ♦ **nong nả** (trt) Hăm hở, quyết cho được: *Nong nả quyết vun nền đạo nghĩa, Xốn xang nào tưởng việc làm ăn* (P.V.Trị). ♦ **nong nước** (đt) Có nước ứ đọng ở giữa bên trong: *Mắc mưa, giày nong nước, đất nong nước ở dưới.*

♦ **nong sức** (đt) Rán sức: *Nong sức làm cho rồi nội ngày nay.*

NONG NÓNG (tt) Cg. Nóng nóng, hơi nóng: *Hâm vừa nong nóng thôi.*

NÒNG (dt) Cái cốt ở giữa: *Nòng nến* • Cái sườn: *Làm nòng* • Tờ giấy có gạch hàng hay kẻ ô để lộng dưới tờ giấy trắng đặng viết • (đt) Nh. Nong: *Nòng vó.* ♦ **nòng cốt** (dt) Cốt cán, vai quan trọng: *Làm nòng cốt.* ♦ **nòng nã** (trt) Nh. Nong nả. ♦ **nòng súng** (dt) Đồ dùng để nạp thuốc đạn vào súng hồi xưa • (R) Vật lau lòng súng cho sạch.

NÒNG NỌC (dt) (động) Cg. Cá nhái, cóc, ếch, nhái con còn đuôi, ở dưới nước: *Nòng nọc đứt đuôi từ ấy nhẻ; Ngàn vàng khôn chuộc giống bôi vôi* (H.X.Hương).

NÒNG NỌNG (trt) Cách tâng tiu, cưng dưỡng: *Bồng nòng nọng trên tay* • (tt) Song song đối xứng: *Đôi ta như dũa nòng nọng; Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha* (cd).

NÓNG (tt) Có một nhiệt độ cao: *Nước nóng, trời nóng, đầu nóng, thuốc nóng; Em nhỏ nóng* • Nghe đau rát ngoài da khi đụng phải vật nóng: *Nóng tay* • Gắt gỏng, nung nấu trong lòng: *Tánh nóng; Nóng muốn biết tin.* ♦ **nóng bức** (tt) Nói về khí trời quá nóng, làm bực bội con người: *Trời lúc này nóng bức.* ♦ **nóng chảy** (tt) Nóng đến chảy lỏng ra: *Độ nóng chảy.* ♦ **nóng đít** (trt) Cái đít nóng vì ngồi lâu một nơi: *Ngồi chưa nóng đít.* ♦ **nóng giận** (tt) Giận mà hăng tiết lên: *Nóng giận rầy la; Đang khi chồng giận mình đi; Hết khi nóng giận đến khi vui vầy* (cd). ♦ **nóng hâm hẩm** (tt) Hơi nóng, ấm ấm: *Trán nóng hâm hẩm.* ♦ **nóng hầm** (tt) Nóng lắm: *Căn phòng nóng hầm, mình nóng hầm.* ♦ **nóng hổi** (tt) Thật nóng, còn hơi bốc lên: *Cơm nóng hổi* • (B) Mới xảy ra: *Việc còn nóng hổi.* ♦ **nóng hừng hực** (tt) Nóng như nghe hơi bốc lên: *Mình nóng hừng hực.* ♦ **nóng lạnh** (tt) Cg. Nóng rét, bịnh ngoài da thì nóng, nhiệt độ lên, nhưng người bệnh nghe lạnh bên trong: *Bữa nay nóng lạnh quá, thuốc nóng lạnh.* ♦ **nóng lòng** (tt) Bồn chồn muốn được ngay: *Nóng lòng vì không nhận được tin chi cả* • Đau xót: *Nóng lòng vì con.* ♦ **nóng mắt** (tt) Nổi giận lên: *Nóng mắt vì bất bình.* ♦ **nóng mặt** (tt) Nh. Nóng mắt. ♦ **nóng mình** (tt) Nh. Nóng lạnh. ♦ **nóng mũi** (tt) Cay cú, đổ ngay ra: *Thua rồi nóng mũi.* ♦ **nóng nảy** (tt) Dễ nổi giận: *Tánh nóng nảy; người nóng nảy ít khi giận lâu.* ♦ **nóng nực** (tt) Nghe nóng ngoài da vì trời oi bức: *Nóng nực muốn tắm; trời nóng nực.* ♦ **nóng rét** (tt) X. Nóng lạnh. ♦ **nóng ruột** (tt) Đau xót: *Thấy con bị đòn nóng ruột* • Bồn chồn lo lắng: *Đợi lâu nóng ruột.* ♦ **nóng rực** (tt) Nóng lắm: *Lò nóng rực.* ♦ **nóng sốt** (tt) Mới nấu xong: *Cơm còn nóng sốt* • Bịnh làm tăng nhiệt độ con người: *Nóng sốt mấy bữa rày.* ♦ **nóng tánh (tính)** (tt) Có tánh nóng, hay giận, hay la, việc gì cũng muốn mau lẹ: *Anh ấy nóng tánh lắm.* ♦ **nóng tiết** (tt) Lồng gan, tức giận lên: *Nóng tiết muốn đánh nó quá!*

NÓNG (trt) Cg. Lông, cách đương (đan). ♦ **nóng hai** (trt) X. Lông hai. ♦ **nóng mốt** (trt) X. Lông mốt.

NỌNG (dt) Vòng thịt cổ, dưới quai hàm: *Mặt có nọng, thịt nọng; Đầu trọng nọng khinh* (tng). ♦ **nọng heo** (dt) Cái nọng con heo cắt ra: *Nọng heo luộc* • (lóng) Khăn đóng (vành khăn đen đóng sẵn cho đàn ông đội): *Mang nọng heo.*

NÓP (dt) Bao đệp to, miệng ở kề dọc, để ngủ cho muỗi dừng cắn: *Nằm nóp, ngủ nóp.*

NÔ (đt) Giỡn, đùa: *Trẻ con nô ngoài đường* • (trt) *Lao xao.* ♦ **nô đùa** (đt) Đùa giỡn: *Nô đùa suốt ngày.* ♦ **nô nức** (trt) Lao xao, rộn rực: *Thiên hạ nô nức đi xem.*

NÔ (dt) Kẻ bại trận bị bắt làm đầy tớ theo thói tục xưa: *Chế độ mãi nô* • (R) Đầy tớ: *Nôn nô.* ♦ **nô bộc** (dt) Đầy tớ trai (hay đàn ông): *Làm thân nô bộc.* ♦ **nô chủng** (dt) Giống người bị kẻ xâm lược bạc đãi, bắt làm đầy tớ và sống riêng biệt. ♦ **nô dịch** (dt) Công việc làm của đầy tớ trong nhà • (R) Đầy tớ. ♦ **nô hóa** (đt) X. Nô lệ hóa: *Nô hóa tư tưởng, nô hóa giáo dục.* ♦ **nô lệ** (dt) Mọi, người bên phe bại trận bị bắt làm đầy tớ mãn đời và không công • (R) Dân một nước bị nước khác cai trị: *Dân Việt Nam làm nô lệ cho Pháp suốt 80 năm* • (B) Người bị một sức mạnh gì sai khiến và luôn luôn tuân theo cách mù quáng: *Nô lệ đồng tiền, nô lệ sách vở.* ♦ **nô lệ hóa** (đt) Trở thành nô lệ, bị bắt phải làm việc cho người khác hưởng, bắt phải tùy thuộc người khác: *Người nghèo dễ bị nô lệ hóa.* ♦ **nô tính** (dt) Tính kém hèn bạc nhược, dễ bị sai khiến và luôn luôn ỷ lại. ♦ **nô tỳ** (dt) Tớ gái trong nhà. ♦ **nô tỳ** (dt) Nh. Nô tỳ: *Trong nhà nô tỳ ra đường công khanh* (cd).

NỔ (đt) Há càng, gáy to, ra bộ dữ tợn như muốn cắn chết con địch: *Dế nổ* • (R) Cg. Nà, nộ, làm dữ cho người ta sợ: *Nổ cho nó lui.* ♦ **nổ nà** (trt) Mạnh, hăng: *Nước chảy nổ nà.*

NỐ (dt) Loại, lượt, phần nhỏ: *Chia ra nhiều nố* • Nậu, bọn, tiếng gọi một nhóm người với ý khinh miệt: *Cái nố đó mà có ra gì.*

NỔ (đt) Tức bật thành tiếng và vỡ ra do sức ép: *Chất nổ, pháo nổ, súng nổ* • (B) Phát ra, nảy sinh ra: *Chiến tranh đã nổ* • Bắn, bóp cò cây súng: *Ai nổ súng trước?* • (lóng) Gáy, khoe khoang, to tiếng: *Mới thắng một bàn mà nổ dữ!* • (đt) Nếp rang nở tét: *Rang nổ.* ♦ **nổ bùng** (đt) Nổ thình lình và tiếng rất to: *Nóng quá, thùng dầu nổ bùng* • Xảy ra thình lình và dữ dội ngay lúc đầu: *Chiến tranh nổ bùng.* ♦ **nổ chậm** (đt) Sẽ nổ khi cây kim máy chỉ ngay đích do người gài sẵn: *Mìn nổ chậm, bom nổ chậm.* ♦ **nổ dùng** (đt) Nổ tiếng rất to: *Nghe nổ dùng một tiếng.* ♦ **nổ giòn** (đt) Nổ to một tràng dài liên tiếp: *Pháo nổ giòn, súng nổ giòn.* ♦ **nổ ì** (đt) Nổ tiếng to và ấm: *Bom nổ ì.* ♦ **nổ rân** (đt) Cg. Nổ ran, nổ liền liền nhiều nơi cùng một lúc: *Giờ giao thừa vừa điểm thì tiếng pháo nổ ran.* ♦ **nổ rân** (đt) X. Nổ ran. ♦ **nổ rền** (đt) Nổ to và dội lại (nơi có nhiều nhà cửa hay rừng rậm): *Súng nổ rền trong thành phố.* ♦ **nổ rùm** (đt) Nổ to nhiều tiếng liên tiếp và nhiều nơi: *Súng nổ rùm, nói chuyện có nghe đâu.* ♦ **nổ súng** (đt) Bắn, bóp cò cho súng nổ: *Điều tra coi bên nào nổ súng trước.* ♦ **nổ tung** (đt) Nói về vật đựng, vật chứa bị nổ tan tành: *Nồi hơi nổ tung, thùng dầu nổ tung.* ♦ **nổ vang** (đt) *Nh* Nổ rền.

NỖ (đt) Rán, gắng lên, đem thêm nhiều công cán vào. ♦ **nỗ lực** (đt) Gắng sức, cố rán: *Nỗ lực tăng gia sản xuất.* ♦ **nỗ mục** (đt) Trợn mắt lên.

NỎ (dt) Cái nỏ. *X* Nỏ: *Cung nỏ, khai nỏ, phóng nỏ, trương nỏ.* ♦ **nỏ cơ** (dt) Cây nỏ có máy • (R): Cây súng. ♦ **nỏ**

thuyền (đt) Dây nỏ, sợi dây để kéo cho nó bật. ♦ **nỗ thủ** (đt) Người bắn nỏ.

NỘ (bt) Giận dữ, oai thế: *Nạt nộ, thịnh nộ.* ♦ **nộ đào** (đt) Sóng thần, sóng to đánh mạnh. ♦ **nộ khí** (đt) Hơi giận lồng lên: *Nộ khí xung thiên.* ♦ **nộ kích** (đt) Giận đánh dữ dội. ♦ **nộ mạo** (đt) Sắc mặt giận dữ. ♦ **nộ nạt** (đt) Cg. Nạt nộ, thét to khi giận dữ. ♦ **nộ ngôn** (đt) Lời nói khi giận dữ. ♦ **nộ oán** (đt) Oán giận, giận mà có oán trong lòng. ♦ **nộ sắc** (đt) Nh. Nộ mạo. ♦ **nộ triều** (đt) Nước xiết chảy mau lẹ. ♦ **nộ ý** (đt) Ý đang giận dữ.

NỐC (đt) Một thứ thuyền: *Qua sông bằng nốc.*

NỐC (đt) Uống một hơi dài: *Nốc một hơi cạn bầu.*

NÔI (đt) Giỏ bằng mây đương (đan) hình trứng thành cao lối 4cm, cột bằng 4 tao dây hai móc hai đầu vào giá, dùng đưa trẻ con ngủ: *Đứt nôi, thôi nôi; Đem em mà bỏ vô nôi, Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu; Hai tay cầm bốn tao nôi; Tao thương tao dùi tao nhớ tao thương* (cd).

NỒI (đt) Vật bằng đất nung hay kim khí dùng kho nấu: *Nồi cơm trách cá; Lấy chồng làm lẽ chẳng lo, Cơm nguội dầy rá, cá kho đầy nồi* • (R): Lọ lấp vào dọc để nướng thuốc phiện: *Đập nồi xán ống* • Bưng đất bó chặt rễ cây ngay gốc: *Bứng cây đừng cho bể nồi.* ♦ **nồi ba** (đt) Nồi nấu cơm đủ ba người ăn. ♦ **nồi ba mươi** (đt) Nồi thật to dùng nấu cơm đủ 30 người ăn. ♦ **nồi bầu** (đt) Nồi to hông mà tròn. ♦ **nồi bung** (đt) Nồi lớn nhất. ♦ **nồi cơm** (đt) Nồi có cơm trong ấy: *Bưng nồi cơm lại* • (B): Sở làm. *Nơi mua bán, phương tiện làm ăn: Làm vậy là anh đập bể nồi cơm của tôi.* ♦ **nồi chõ** (đt) X. Chõ. ♦ **nồi chưng** (đt) Cái nồi để cất hơi (alambic). ♦ **nồi đáy** (đt) Cái nồi to ở dưới để nấu nước sôi, trên có bắc chõ để xôi xôi. ♦ **nồi đồng** (đt) Cái nồi bằng đồng, đáy bầu thụng, hông phình miệng túm, vành quớt • (lóng) *Thứ xe thiết giáp trên có lỗ tròn và nắp đậy: Xe nồi đồng.* ♦ **nồi gọ** (đt) Cục thịt nạc thật to ở phía trong và trên bắp đùi heo: *Lóc cái nồi gọ ra.* ♦ **nồi hơi** (đt) Nồi sắt to kín đựng nước đun sôi để lấy hơi chạy máy (chaudière). ♦ **nồi mâm** (đt) Cái dọc tẩu (ống hút) và mâm hút: *Bưng nồi mâm đi giấu.* ♦ **nồi mười** (đt) Nồi nấu cơm đủ 10 người ăn. ♦ **nồi niêu** (đt) Cái nồi và cái niêu, tiếng dùng chung cho vật dùng nấu bếp: *Nấu xong rồi, nồi niêu phải chùi rửa cho sạch.* ♦ **nồi ngoài** (đt) Mu bàn chân con gà (tiếng dùng trong việc xem giò). ♦ **nồi rang** (đt) Nồi bằng đất dùng rang bột (hạt): *Con mèo xác vỡ rồng rang; Con chó chạy lại nó mang lấy đòn* (cd). ♦ **nồi rót** (đt) Nồi của thợ bạc đúc dùng nấu bạc và đồng (khi bạc hay đồng chảy ra, dùng kềm bưng lên rót vào khuôn). ♦ **nồi ơ** (đt) Nh. Nồi niêu. ♦ **nồi sú de** (đt) X. Nồi hơi. ♦ **nồi trách** (đt) Nh. Nồi niêu. ♦ **nồi trong** (đt) Lòng bàn chưn con gà (Tiếng dùng trong việc xem giò). ♦ **nồi xông** (đt) Nồi nước xông đang sôi bốc hơi: *Bưng nồi xông lại đây.*

NỒI TRƯỜNG (đt) X. Nội trường.

NỐI (đt) Chắp cho liền: *Nối chỉ, nối thừng: Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài; Hay đâu giếng cạn, tiếc hoài sợi dây; Tiếc công se sợi chỉ mành; Nối hoài chẳng đặng bất thành tại em* (cd) • (R): Tiếp theo, Chắp nối, tiếp nối: *Cha truyền con nối; Nằm đêm anh những vái trời; Cho em kiếm nơi quyền quới, nối lời non sông* (cd). ♦ **nối dài** (đt) Nối thêm cho dài: *Nối dài sợi dây; Thiên hạ nối dài từ đầu đường tới bờ sông; Nhà cửa nối dài.* ♦ **nối dõi** (đt) Cg. Nối dòng, làm cho dòng dõi còn hoài hết đời này sang đời nọ: *Sanh con trai nối dõi.* ♦ **nối dòng** đt.X. Nối dõi. ♦ **nối điêu** (đt) Lấy đuôi con chó nối vào đuôi con điêu cho dài thêm •(B) Lời nói khiêm, lấy cái dở của mình để nối vào cái hay của người, thường dùng trong việc làm thơ: *Hay hèn lẽ cũng nói điêu* (K). ♦ **nối đuôi** (đt) Đi theo khít sau lưng: *Nối đuôi chớ dừng để hở mà họ cắt mất.* ♦ **nối gót** (đt) Đi sau lưng một người nào: Anh cứ đi, tôi xin nối gót • Bắt chước theo: *Nối gót đàn anh mà làm rạng danh xứ sở.* ♦ **nối hậu** (đt) Nh. Nối dòng: *Kiếm con nối hậu.* ♦ **nối khố** (tt) (Bạn) thật thân: *Bạn nối khố.* ♦ **nối lời** (đt) Nói tiếp theo lời một người khác: *Tôi xin nối lời ông hiệu trưởng để đưa chút ý kiến* • Làm lại cái việc đã hứa mà vì cớ nào đã bỏ dở: *Nằm đêm anh những vái trời, Cho em kiếm nơi quyền quới, nối lời non sông* (cd). ♦ **nối ngôi** (đt) Làm vua thay ông vua trước: *Nối ngôi thiên tử.* ♦ **nối nghiệp** (đt) Làm tiếp theo cái nghề của người trước: *Nối nghiệp ông bà* • Thừa hưởng một sản nghiệp: *Nối nghiệp cha anh.* ♦ **nối tiếp** (đt) Cg. Tiếp nối, nối dính liền để tiếp theo việc trước: *Tối nay, nối tiếp tuồng hôm qua.* ♦ **nối tóc** (đt) Kết tóc, lấy nhau, làm vợ chồng với nhau: *Nối tóc đến già.*

NỔI (tt) Lêu bêu trên mặt nước: *Chìm nổi, phau nổi, trái nổi, trôi nổi; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chua chanh mặn mới tìm lấy nhau* (cd) •(R) a) Bày ra dễ thấy: Của nổi, chạm nổi, chữ nổi, thêu nổi • b) Dậy lên, phát ra, mọc lên: *Ban nổi đầy mình; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* (cd). ♦ **nổi bật** (đt) Nổi lên rõ ràng dễ thấy hơn tất cả: *Tài lực nổi bật; làm nổi bật vai tuồng.* ♦ **nổi bọt** (đt) Sôi bọt, trào bọt lên trên mặt: *Canh thiu nổi bọt.* ♦ **nổi cáu** (đt) Cặn dơ dưới đáy nổi lên mặt nước: *Quậy nổi cáu* • Cg. Phát cáu, giận lồng lên: *Chọc tao nổi cáu lên thì phải biết!* ♦ **nổi cơn** (đt) Cơn điên phát lên (nói người có lúc điên lúc tỉnh): *Lúc va nổi cơn thì cặp mắt đỏ ngầu* •(R): Phát giận: *Chọc tao nổi cơn lên thì mầy chết!* ♦ **nổi chìm** tt.X. Chìm nổi: *Nổi chìm mặc thể tình dày mỏng, Cao thấp riêng ta sức nhảy bay* (P.V.Trị). ♦ **nổi da gà** (đt) X. Nổi ốc. ♦ **nổi danh** (đt) Có danh tiếng đồn đậy xa gần: *Làm được việc ấy thì nổi danh.* ♦ **nổi dịch** (đt) Có bịnh dịch lan tràn: *Vùng đó mới nổi dịch* •(lóng) Giận dữ: *Chọc tôi nổi dịch, tôi đập phá hết!* ♦ **nổi dậy** (đt) Dậy lên, nổi lên: *Men nổi dậy* • Dậy giặc, làm loạn: *Dân chúng nổi dậy.* ♦ **nổi đông** (đt) Có đông nổi lên, thổi mạnh: *Trời nổi đông* •(B): Gây náo động dữ dội: *Đang nói chuyện êm thấm, bốc nổi đông.* ♦ **nổi điên** (đt) Nh. Nổi cơn • Phát giận, hăng tiết: *Đi đi, ở đó một lát tao nổi điên tao đánh mầy chết.* ♦ **nổi đơn** (đt) Mắc chứng phong đơn, da thịt nổi sần lên. ♦ **nổi đuốc** (đt) Thắp đuốc lên cho sáng. ♦ **nổi ghen** (đt) Đổ cơn ghen ra: *Chỉ nổi ghen vì nghi ảnh có vợ bé.* ♦ **nổi giặc** (đt) Cg. Nổi loạn, X. Dậy giặc • (R): Rầy rà to: *Đừng chọc, anh nổi giặc lên bây giờ.* ♦ **nổi giận** (đt) Giận lên, phát lên giận: *Nổi giận đùng đùng ném chó xuống ao* (cd). ♦ **nổi gió** (đt) Có gió thổi: *Trời nổi gió.* ♦ **nổi hạch** (đt) Có cục hạch nổi lên trong mình: *Nóng quá nổi hạch.* ♦ **nổi hiệu** (đt) Khua trống mõ lên ra hiệu: *Nổi hiệu kêu dân.* ♦ **nổi hung** (đt) Nổi cơn giận dữ: *Mỗi lần va nổi hung thì đồ đạc trong nhà bể hết.* ♦ **nổi khơi** (tt) Nổi cao

trên mặt nước: *Thuyền trống nổi khơi.* ♦ **nổi loạn** (đt) X. Dậy giặc • Xui khiến chuyện bậy bạ trong lòng: *Lương tâm nổi loạn.* ♦ **nổi lửa** (đt) Nhúm lửa lên: *Nổi lửa vật heo.* ♦ **nổi mõ** (đt) Đánh mõ ra hiệu: *Nổi mõ báo động.* ♦ **nổi nênh** (đt) Nổi lênh đênh trên mặt nước: Chiếc bá buồn vì phận nổi nênh, Giữa dòng chao chát nước lênh đênh (H.X.Hương). ♦ **nổi nóng** (đt) Nh. Nổi hung. ♦ **nổi nước** (trt) Ngập nước, có nước ngập: *Chan nổi nước; mưa nổi nước.* ♦ **nổi nhọt** (đt) Có mụt nhọt mọc lên trong mình: *Mới nổi nhọt dưới bàn tọa.* ♦ **nổi ốc** (đt) Cg. Rởn ốc hay Nổi da gà, nổi những mụt lấm tấm dưới chân lông khi lạng (rét) hay ghê sợ: *Nghe nói nổi ốc.* ♦ **nổi phêu** (đt) Nổi lềnh bềnh trên mặt nước: *Bỏ xuống nước, nổi phêu.* ♦ **nổi phình** (đt) Phình to lên: Bơm không mấy hơi mà nó nổi phình lên • Phình và nổi trên mặt nước: *Đúng ba bữa, nổi phình lên.* ♦ **nổi phung** (đt) Nh. Nổi đơn. ♦ **nổi sóng** (đt) Dậy sóng, có sóng đánh: *Tàu chạy qua nổi sóng.* ♦ **nổi tam bành** (đt) Nh. Nổi nóng: *Đừng chọc, bả nổi tam bành lên bây giờ.* ♦ **nổi tiếng** (đt) Nh. Nổi danh. ♦ **nổi trôi** (đt) Cg. Trôi nổi, lênh đênh khắp nơi, không nơi nương dựa: *Nghèo, phải nổi trôi đến xứ lạ quê người.* ♦ **nổi trống** (đt) Đánh trống lên: *Nổi trống ra tuồng.*

NỔI (trt) Kham, đủ sức: *Chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vác nổi; Một tay dở nổi 50 kí.*

NỖI (dt) Tình cảnh, cớ sự đến một mức độ nào: *Nỗi buồn, nỗi nhớ, nỗi thương; Khó nỗi, lắm nỗi, mọi nỗi, nóng nỗi; Chẳng đến nỗi nào; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối rối trong lòng như đánh cờ vây* (cd). ♦ **nỗi lòng** (dt) Tình cảnh đau đớn hay nhớ nhung trong lòng người: *Nỗi lòng chinh phụ.* ♦ **nỗi niềm** (dt) Sự tưởng đến, nhớ đến tới một mức độ nào: *Nỗi niềm tưởng đến mà đau. Thấy người nằm đó biết sau thế nào* (K).

NỘI (dt) Cánh đồng: *Đồng nội, hạc nội mây ngàn; Vườn thượng uyển trồng nhiều lan huệ, Nội thượng lâm còn thiếu mẫu đơn* (cd). ♦ **nội cỏ** (dt) Đồng cỏ: *Buồn trông nội cỏ dàu dàu* (K). ♦ **nội luốc** (dt) Đồng cỏ xanh tươi.

NỘI (tt) Trong, bên trong: *Thành nội* • Thuộc họ cha: *Bà nội, bên nội, cháu nội, họ nội, ông nội* • Thuộc trong nhà: *Gia nội, tiện nội* • (trt) Trong vòng: *Nội ba ngày thì xong* • (đdt) Tiếng gọi tắt ông nội! Lại đây nội cưng. ♦ **nội ẩm** (đt) Uống vô bụng (nói riêng cách dùng thuốc): *Nội ẩm ngoại đồ* (trong uống ngoài thoa). ♦ **nội bao** (dt) X. Nội hàm. ♦ **nội bì** (dt) Lớp da trong hết, dính với thịt. ♦ **nội biến** (dt) Cuộc biến loạn (lộn xộn) bên trong nước, một đảng hay một tổ chức: Có nội biến. ♦ **nội bộ** (dt) Phần trong, bên trong: *Tổ chức lại nội bộ, rắc rối nội bộ.* ♦ **nội các** (dt) Cg. Chánh phủ, (hồi xưa bên Tàu gọi Trung thơ tỉnh, từ triều Võ hậu đời Châu đổi lại là Phượng các; riêng ở Việt Nam, Chánh phủ chiến tranh 1965 đổi là Cơ quan Hành pháp trung ương) cơ quan cao hơn hết trong một nước do vị thủ tướng đứng ra lập, gồm nhiều Tổng trưởng hay Bộ trưởng (hay Tổng Ủy viên hoặc Ủy viên) đứng điều khiển việc cai trị trong nước và giao thiệp với nước ngoài. ♦ **nội cảng** (dt) Phía sau hải cảng. ♦ **nội cảnh** (dt) Cảnh tượng, hoàn cảnh bên trong • Nh. Nội địa. ♦ **nội công** (dt) Người bên trong toa rập với bên ngoài: *Vụ đó chắc có nội công* • (đt) Ở trong đánh ra: *Nội công, ngoại kích.* ♦ **nội công** (dt) Công phu luyện tập bên trong: Vận nội công. ♦ **nội cuộc** (trt) Tất cả cuộc tiệc: Nội cuộc hết ba ngàn đồng • Trong công việc: *Mình là người nội cuộc, phải lo.* ♦ **nội chế** (dt) Thể chế, quy chế nội bộ: *Thảo nội chế, chiếu nội chế.* ♦ **nội chính** (dt) Cg. Nội trị, việc hành chính, việc cai trị trong nước: *Nội chính chưa an.* ♦ **nội chiến** (dt) Giặc trong nước giữa Chánh phủ và các Đảng cách mạng. ♦ **nội diện** (dt) Bề trong, trong lòng. ♦ **nội dung** (dt) Ý nghĩa chứa đựng bên trong: Hình thức và nội dung. ♦ **nội đây** (trt) Giữa đây, chỉ nơi đây thôi: *Nội đây, ai lớn tuổi hơn hết; cũng còn nội đây chớ chẳng mất đi đâu.* ♦ **nội địa** (dt) Trong nước, đất đai trong nước: *Còn ở nội địa chớ chưa xuất ngoại; Bao trùm hết nội địa.* ♦ **nội điệt** (dt) Cháu kêu bằng cô, bác và chú. ♦ **nội đó** (trt) Quanh quẩn đâu đó: *Kiếm nội đó thì gặp.* ♦ **nội gia** (trt) X. Nội nhà. ♦ **nội giác** (dt) (hóa) Góc trong, những góc do một cát tuyến cắt hai đường thẳng song song mà có (angles internes). ♦ **nội giám** (dt) Quan hoạn trong cung vua. ♦ **nội gián** (dt) Gián điệp trong nội bộ, trong nước, do địch cho len lỏi vào. ♦ **nội giáo** (dt) Sự dạy dỗ trong nhà; sự dạy dỗ con gái. ♦ **nội hàm** (dt) Tánh chất trong một danh từ. ♦ **nội hạnh** (dt) Đức hạnh người đàn bà trong việc nhà cửa, phòng the. ♦ **nội hóa** (dt) Hàng hóa chế tạo trong nước: *Dùng đồ nội hóa.* ♦ **nội hoạn** (dt) Mối hại bên trong: *Lo trừ nội hoạn.* ♦ **nội hôn** (dt) Cuộc hôn nhân giữa hai người cùng họ. ♦ **nội hướng** (đt) (Phật) Quay vô trong lòng, tự xét mình: Đời sống nội hướng. ♦ **nội hữu** (trt) Chỉ có ngần ấy thôi: *Nội hữu có bấy nhiêu.* ♦ **nội khoa** (dt) Khoa trị bịnh các ngũ tạng lục phủ. ♦ **nội lệ** (dt) Điều lệ trong nội bộ: *Đại hội đồng vừa chấp nhận bản nội lệ.* ♦ **nội loạn** (dt) Cuộc nổi dậy chống chánh phủ: *Chánh sách độc tài hay gây nội loạn.* ♦ **nội ngoại** (dt) Trong và ngoài: *Nội ngoại hiệp công* • Bên nội và bên ngoại: *Nội ngoại tương tế.* ♦ **nội nhà** (trt) Quanh quẩn trong nhà: *Kiếm cùng nội nhà không thấy* •(R): Người trong nhà: *Cũng nội nhà chớ ai vô đó?* ♦ **nội nhân** (dt) Ở nhà tôi, tiếng chỉ vợ mình: *Mọi việc do nội nhân bỉ xử.* ♦ **nội nhĩ** (dt) (giải) Tai trong, bộ phận trong lỗ tai. ♦ **nội phản** (dt) Giòi trong xương, người bên trong làm phản. ♦ **nội phủ** (dt) Kho tàng trong cung điện các vua chúa. ♦ **nội phụ** (dt) X. Nội thuộc. ♦ **nội phục** (đt) Trong thì cho uống (nói về việc dùng thuốc): Nội phục ngoại đồ: *Trong thì cho uống, ngoài thì thoa.* ♦ **nội quan** (dt) Nh. Hoạn quan. ♦ **nội quan** (dt) Nh. Chủ quan. ♦ **nội quy** (dt) Nội lệ. ♦ **nội suy** (dt) (hóa) Phép tính suy từ hai trị số biết rồi để tìm trị số chưa biết giữa 2 trị số trên *(interpolation).* ♦ **nội tại** (tt) Có sẵn bên trong, nói về thực chất, bản chất, bản tính, thực thể một sự vật: Nội tại mâu thuẫn; tánh cách nội tại một chứng thư *(intrisèque).* ♦ **nội tạng** (dt) Các bộ phận trong bụng và ngực (Xt Ngũ tạng và Lục phủ): *Bệnh cả nội tạng.* ♦ **nội tắc** (dt) Một thiên trong Lễ ký dạy đàn bà phép tắc sửa trị việc nhà và đối đãi với người. ♦ **nội tâm** (dt) Ý nghĩ của chính mình: Thắng kẻ địch còn dễ hơn thắng nội tâm • Tuồng trong, vật bên trong (trong nhà, trong thuyền): *Lườn sao, be sến, nội tâm bìn lin.* ♦ **nội tẩm** (dt) Phòng ngủ, nhà ngủ. ♦ **nội tịch đinh** (dt) Dân đinh có tên trong sổ bộ của làng hay thị xã. ♦ **nội tình** (dt) Tình thế, tình trạng bên trong: Xét lại nội tình. ♦ **nội tiêu** (dt) Thang thuốc trị bịnh trúng thực. ♦ **nội tổ** (dt) Ông nội, bà nội. ♦ **nội tộc** (dt)

N

Họ bên nội: *Nội tộc tôi bây giờ chỉ còn có một ông Bác.* ♦ **nội tôn** (đdt) Cháu nội. ♦ **nội tuệ** (dt) Sự sáng suốt trong lòng, trong óc. ♦ **nội tướng** (dt) Người cai quản, lo lắng hết việc bên trong •(R) Nh. Nội trợ. ♦ **nội thân** (dt) Bà con bên nội như cô, bác, chú và anh chị em chú bác. ♦ **nội thần** (dt) Quan thuộc tay trong của vua (đối với các quan khác) hoặc trong triều (đối với các quan trấn thủ bên ngoài). ♦ **nội thể** (dt) Trong thể thức, trong thủ tục do pháp luật định sẵn • Nguyên văn ấn định sẵn của một chứng thư *(libellé)*. ♦ **nội thị** (dt) Nh. Nội hoạn và Nội giám. ♦ **nội thuộc** (tt) Phụ thuộc, chịu cho một nước khác cai trị: *Nước ta nội thuộc nước Tàu rất lâu.* ♦ **nội thương** (dt) Cuộc mua bán quanh quẩn trong nước: Nha nội thương, nền nội thương. ♦ **nội thương** (dt) Bịnh trong thân thể, ở các ngũ tạng lục phủ (X. Ngũ tạng và lục phủ). ♦ **nội trái** (dt) Nợ của chánh phủ vay của nhân dân dưới hình thức bán trái phiếu. ♦ **nội tranh** (dt) Cuộc tranh giành chủ quyền một nước, một đoàn thể hay một tổ chức: Cuộc nội tranh giữa Trịnh và Nguyễn kéo dài hơn hai trăm năm. ♦ **nội trĩ** (dt) Bịnh trôn trẻ lở ở phía trong lỗ đít. ♦ **nội trị** (dt) Việc cai trị trong nước: *Thường, bộ Nội lo về nội trị.* ♦ **nội trợ** (dt) Việc trong nhà: *Lo việc nội trợ* • (R) Người vợ: *Bà nội trợ.* ♦ **nội trú** (tt) Thuộc về ăn và ở trong trường: *Học sinh nội trú* • (dt) Sinh viên Y khoa (sau là bác sĩ) ăn và ở luôn trong nhà thương để học phần thực hành thật nhiều: *Nội trú các bệnh viện (interne des hôpitaux).* ♦ **nội trường** (dt) (giải) Thường gọi Nổi trường, tử cung heo (lợn): *Nội trường phá lấu.* ♦ **nội ưu** (dt) Nỗi lo buồn trong lòng: *Nội ưu ngoại hoạn.* ♦ **nội ứng** (dt) Từ trong đánh ra để tiếp phe mình từ ngoài đánh vô (ép địch ở giữa): *Nội ứng ngoại hiệp.* ♦ **nội vụ** (dt) Việc trong nước • Tên một Bộ trong Chánh phủ lo việc nội trị • (trt) Trong việc: *Nội vụ tốn hết 300 đồng.* ♦ **nội xứ** (trt) Hết thảy trong xứ: *Nội xứ này không ai ngộ bằng em* (cd).

NÔM (tt) Thuộc tiếng Việt nam: *Chữ nôm, thơ nôm, truyện nôm, văn nôm* • (R) Mộc mạc, thật thà: *Câu văn nghe nôm lắm.* ♦ **nôm na** (tt) Quê mùa mộc mạc: *Nôm na là cha mách quê; Học đòi chắp chảnh mấy lời nôm na* (Ndm).

NÔM (đt) Cưới con gái chửa hoang để che đậy giùm cái xấu của người: *Mướn người nôm cho rồi!*

NỒM (tt) Nam, hướng nam • thth Thuộc hướng Đông nam: *Gió nồm* • Gió nồm gọi tắt: *Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, Trời còn luẩn chuyển hướng nồm thế gian* (cd). ♦ **nồm đông** (tt) Đông nam: *Mùa hè hây hẩy gió nồm đông* (H.X.Hương). ♦ **nồm nam** (tt) Hướng nam: *Gió nồm là gió nồm nam, Trách người quân tử ăn tham không mời* (cd). ♦ **nồm nôm** (tt) Nồm nam: *Gió nồm là gió nồm nôm, Trách người quân tử có mồm không ăn.*

NỘM (dt) Hình bằng giấy phất hay bằng cỏ bện: *Hình nộm.*

NỘM (dt) Ghém, rau độn: *Ăn nộm.*

NÔN (trt) Bồn chồn như bị giục giã: *Nghe trống đánh bắt nôn; gần tới Tết nôn quá* • Bào bọt trong bụng: *Buồn nôn* • Nhột, không nín cười được: *Chọc nách làm người ta nôn.* ♦ **nôn mửa** (đt) Buồn mửa, ruột cuộn lên và bao tử thắt lại muốn mửa ra. ♦ **nôn nao** (tt) Xao xuyến bồn chồn: *Thiên hạ nôn nao trông cho mau tới.* ♦ **nôn ọe** (đt) Ói khan: Mùi tanh bắt nôn ọe. ♦ **nôn ruột** (trt) Lộn ruột, ruột như thắt lại hay như cuộn lên khi tức cười nhiều: *Tức cười nôn ruột.*

NỘN (tt) Non: *Kiều nộn, phì nộn* • Mới gầy lên. ♦ **nộn chi** (dt) Cành non, nhánh non. ♦ **nộn nha** (dt) Mầm non. ♦ **nộn nhị** (dt) Nhụy con: *Hoa xuân nọ còn phong nộn nhị* (Co). ♦ **nộn nhược** (tt) Non nớt, yếu ớt.

NÔNG (bt) Can, không sâu: *Ao nông, Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa* (K). •(B) Ít hiểu biết: *Nông nỗi.* ♦ **nông cạn** (tt) Tầm thường, không sâu xa: *Kiến thức nông cạn, ý tưởng nông cạn.* ♦ **nông lòng** (tt) Cạn đáy: *Cái bát nông lòng.* ♦ **nông nổi** (tt) Hời hợt, lôi thôi: *Tánh tình nông nổi, hành động nông nổi: Dân ông nông nổi giếng khơi; Dân bà sâu sắc như cơi đựng trầu.*

NÔNG (bt) Thuộc nghề trồng tỉa, ruộng rẫy: Canh nông, khuyến nông, nghề nông, Nhứt sĩ nhì nông. ♦ **nông bổn (bản)** (dt) Gốc ở nghề nông, lấy nông dân và địa chủ làm gốc. ♦ **nông cán** (dt) Người cán bộ lo việc chỉ dẫn, khuyên nhủ nhà nông trong việc trồng trọt cho có nhiều lời. ♦ **nông công** (dt) Dân làm ruộng và thợ thuyền ở thành: *Các tầng lớp công nông.* ♦ **công nông thương** (dt) Các nghề, các giới người trồng trọt, làm công và buôn bán. ♦ **nông cơ** (dt) Máy móc dùng trong nghề trồng trọt như máy cày, máy giặt, máy lấy hột v.v... ♦ **nông cụ** (dt) Đồ dùng trong nghề trồng trọt, như cày, bừa, cuốc, sẻng... ♦ **nông dân** (dt) Người sống với nghề ruộng rẫy. ♦ **nông địa học** (dt) Môn học khảo cứu các loại, đất thế nào và hợp với loại cây nào (agrologie). ♦ **nông địa chất học** (dt) Môn học khảo cứu tính chất từng loại đất từ việc cấu tạo tổ chức và thành hình có dính dáng với nghề nông *(agrofélogie).* ♦ **nông gia** (dt) Nhà nông, người có đất đai trồng trọt: *Cấy cày vốn nghiệp nông gia* (cd). ♦ **nông giới** (dt) Giới người sống về nghề trồng trọt. ♦ **nông học** (dt) Môn học nghiên cứu cách thức trồng trọt, bón phân, lựa đất, lựa giống, v.v... thế nào cho có nhiều lợi. ♦ **nông hội** (dt) Hội các nhà trồng tỉa (thường có mục đích nghề nghiệp, bênh vực quyền lợi nhau...) ♦ **nông khoa** (dt) Khoa học về trồng tỉa. ♦ **nông lâm súc** (dt) Nghề ruộng rẫy, cây gỗ và chăn nuôi: Trường nông lâm súc. ♦ **nông lịch** (dt) Lịch làm mùa, ngày tháng theo thời tiết và kinh nghiệm trong các việc gieo trồng. ♦ **nông nô** (dt) Kẻ nô lệ bị bắt làm việc ngoài đồng ruộng suốt đời để bọn lãnh chúa hay địa chủ lấy cả huê lợi (xưa). ♦ **nông nghệ** (dt) Nghề nông, nghề làm ruộng làm vườn. ♦ **nông nghiệm trường** (dt) Sở trồng tỉa để rút kinh nghiệm. ♦ **nông nghiệp** (dt) Nghề ruộng vườn, chăn nuôi. ♦ **nông phẩm** (dt), Hoa màu, cây trái rau cải v.v... Tất cả nhờ trồng trọt mới có. ♦ **nông phố** (dt) Nghề làm ruộng làm vườn (trồng lúa và trồng cây ăn trái). ♦ **nông phu** (dt) Dân cày, người làm ruộng. ♦ **nông sản** (dt), Nh. Nông phẩm. ♦ **nông súc** (dt) Súc vật dùng trong việc làm mùa như trâu, bò. ♦ **nông tác** (dt) Công việc trồng trọt. ♦ **nông tang** (dt) Nghề làm ruộng và nghề trồng dâu (để nuôi tằm). ♦ **nông tín cuộc** (dt) Sở cho vay có mục đích giúp đỡ, khuyến khích trồng trọt, làm mùa, làm rừng, chăn nuôi, chài lưới và tiểu công nghệ nông thôn. ♦ **nông thôn** (dt) Đồng ruộng, ruộng rẫy, nơi xa thành thị, có ruộng vườn

mát mẻ: *Ở nông thôn, đời sống nông thôn.* ♦ **nông thời** (dt) Vụ mùa, mùa gieo trồng, gặt hái. ♦ **nông trại** (dt) Trại ruộng, nhà cất sơ sài để ở làm ruộng hay giữ lúa. ♦ **nông trang** (dt) Khu nhà của một điền chủ, hay của chủ một đồn điền gần hoặc tại nơi có trồng trọt. ♦ **nông vụ** *td.* Nh. Nông thời: *Bây giờ nông vụ chi kỳ; Em mà chẳng chóng lấy gì anh ăn?*

NÔNG NỖI (dt) Tình cảm không hay: *Tại sao ra nông nỗi? Nông nỗi này mà còn bận bịu!*

NỒNG (tt) Hăn gắt, mùi làm sực mũi: *Rượu nồng, tiêu nồng, vôi nồng; Chẳng thương chẳng nhớ thì thôi, Lại còn đem đổ nước vôi cho nồng* (cd) •(R) Ấm: *Cơn lạnh còn có cơn nồng, Cơn đắp áo ấm, cơn chung áo dài* (cd) • (B) Đậm đà khắn khít: Hương nồng lửa đượm. ♦ **nồng độ** (dt) Độ đậm nhất của một vật gì đã loại bỏ hết những phần nước, phần xấu ra rồi. ♦ **nồng đượm** (tt) Có hơi nồng và được cháy đượm • Khăng khít trong tình yêu: *Tình xuân nồng đượm đôi mày thanh thanh.* ♦ **nồng hậu** (trt) Nồng nàn trọng hậu: *Tiếp đãi nồng hậu.* ♦ **nồng nàn** (bt) Đậm đà, tử tế: *Tình yêu nồng nàn, tiếp đãi nồng nàn.* ♦ **nồng nặc** (tt) Cg. Nồng nực, mùi nồng gắt xông lên: *Nồng nặc mùi rượu, hôi nồng nặc.* ♦ **nồng nồng** (tt) Hơi nồng. ♦ **nồng nực** (tt) X. Nồng nặc. ♦ **nồng nhiệt** (tt) Đậm đà khăng khít: *Cảm tình nồng nhiệt* • (trt) Sâu đậm: *Tri ân nồng nhiệt.* ♦ **nồng thắm** (tt) Nồng nàn, thắm thía: *Tình duyên nồng thắm.*

NỒNG NỒNG (trt) Cg. Dòng dõng hay nềnh nỗng, trùi lụi, rõ rệt: *Ở trường nồng nỗng.*

NỐNG (dt) Bắn lên, chống lên cho cao hơn: *Nống cây cột lên, nống cây đà lên* • (R) Làm cho rộng, cho mạnh hơn, xui giục: *Nống chí, nống lên, nống lòng, nống sức* • (dt) Đà, chân, vật kê cho cao: *Kê nống.*

NỐNG (dt) Cái khuôn, cái rập để căng miếng hàng cho thẳng đặng đan: *Đan sát nống.*

NỐNG (dt) Gò, chỗ đất cao: *Gò nống, nống đất.*

NỖNG NỖNG (trt) X Nồng nỗng.

NỘP (đt) Cg. Nạp, dâng lên, đưa vào, đóng cho: *Nộp đơn, nộp phạt, nộp thuế.*

NỐT (dt) Cg. Nút, mụt, chấm nổi ngoài da: *Nổi ghẻ.* ♦ **nốt ruồi** (dt) Chấm đen hoặc mụt đen nổi ngoài da: *Nốt ruồi bàn tay, ăn vay cả đời* (tng). ♦ **nốt ruồi son** (dt) Chấm đỏ hoặc mụt đỏ nổi ngoài da.

NỐT (trt) Ráo, luôn cho hết: *Làm nốt, ăn nốt.*

NỐT (dt) Thuyền nhỏ, thuyền nan: *Chiếc nốt.*

NỐT (dt) Việc ghi chép cho nhớ: *Tập nốt* (notes) • Điểm khuyên, lời phê bình: *Cho nốt, nốt tốt, nốt xấu (notes)* • Dấu: *Nốt nhạc (notes).*

NỘT (trt) Rấp tới, cùng đường, hết phương: *Bị đuổi nột, Nột quá phải liều mạng.*

NỘT (tt) Chậm chạp, không hoạt bát: *Nột khẩu.* ♦ **nột khẩu** (bt) Ăn nói chậm chạp: *Người nột khẩu.* ♦ **nột nho** (dt) Học trò tốt. ♦ **nột thiệt** (tt) Đớ lưỡi, nói năng khó khăn chậm chạp.

NƠ (dt) X. Na: *Nơ con đi tối ngày.* ♦ **nơ nơ** (trt) Đưa ra trước cách nặng nề: *Có chửa nơ nơ; Mang cái bụng đi nơ nơ.*

NƠ (dt) Cái mối, cái gút: Thắt nơ *(noeud).*

NỚ *ch*(dt) Ấy, tiếng chỉ người vắng mặt hoặc sự vật ở xa: *Thằng nớ, việc nớ; Anh về ngoài nớ lâu vô; Họa bức tranh đồ để lại cho em* (cd).

NỞ (đt) Nứt ra, mở ra: Hoa nở, sứt nở: *Phù dung sớm nở tối tàn* (cd) • Sanh đẻ, sanh nở, khai hoa nở nhụy • Nói về trứng ấp đúng ngày tháng vỡ ra cho con ra: *Gà nở, vịt nở; Trứng rồng, thì nở ra rồng; liu điu thì nở ra dòng liu điu* (cd) • (B) Tươi tỉnh, sung sướng: *Nỗi nhân rồi nghĩa như hoa nở lòng* (HT). ♦ **nở gai** (tt) Các cái gai ngoài vỏ dang ra khi gần chín: *Mảng cầu nở gai.* ♦ **nở gan nở ruột** (tt) Phí chí, thỏa lòng: *Nghe qua thiệt nở gan nở ruột biết bao.* ♦ **nở mặt nở mày** (tt) Rỡ ràng, vui sướng: *Làm nở mặt nở mày cha mẹ.* ♦ **nở nang** (tt) To lớn ra: *Thân hình nở nang; Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang* (K). ♦ **nở nồi** (dt) Ra vẻ nhiều, đất dưới gốc nở to: *Mưa xuống cây nở nồi* • (B): Khá, được nhiều tiền của: *Lúc này ta nở nồi.* ♦ **nở ngày** (dt) (thực) X. Bạch nhật. ♦ **nở nhụy khai hoa** (đt) Đẻ: *Tới ngày nở nhụy khai hoa.* ♦ **nở tét** (đt) Nở hết sức, nở to ra đến tét: Bánh bông lan nở tét, cái hoa nở tét. ♦ **nở trét** (đt) Nh. Nở tét.

NỠ (trt) Đành, bấm gan làm một việc đau lòng người: *Bao giờ, chẳng nỡ, sao nỡ; Ngọc lành ai nỡ bán rao; Đốn cây ai nỡ dứt chùi* (cd); *Trời nỡ phôi pha, đất nỡ vùi NT.* ♦ **nỡ đành** (trt) Đành đoạn, nhẫn tâm: *Nỡ đành bỏ vợ con.* ♦ **nỡ lòng** (trt) Đang tâm, đành lòng: *Nỡ lòng nào làm vậy?* ♦ **nỡ nào** (trt) Đành lòng nào: *Nỡ nào dứt bỏ cho đành?*

NỢ (dt) Món tiền thiếu người: *Công nợ, đòi nợ, mang nợ, mắc nợ, sợ nợ, thiếu nợ, trả nợ, vay nợ; Nợ hay mòn, con hay lớn* (tng) •(B) Phận sự, việc phải làm để đền đáp cho kiếp trước: *Oán căn oán nợ xin đừng oán em; Một duyên hai nợ ba lần lấy nhau* (cd) • (đt) Thiếu, mắc: *Anh còn nợ tôi bao nhiêu?* ♦ **nợ băng** (dt) Tiền còn thiếu ở băng (ngân hàng, thương tín): *Còn mắc nợ băng rất nhiều.* ♦ **nợ chà** (dt) Tiền thiếu nhà cho vay Ấn Độ, tức xả tri (che *tt* y). ♦ **nợ duyên** (dt) (truyền) X. Duyên nợ. ♦ **nợ đời** (dt) Phận sự con người đối với xã hội: *Nợ đời chưa trả chết rày đặng đâu* • (truyền) Nợ kiếp trước, bây giờ đầu thai lên trả: *Chồng gì anh, vợ gì tôi? Chẳng qua là cái nợ đời chi đây!* (cd). ♦ **nợ lãnh** (dt) Món nợ do mình đứng bảo lãnh chịu trách nhiệm: *Nợ lãnh nợ mình.* ♦ **nợ lúa** (dt) Món nợ vay bằng lúa phải trả bằng lúa khi đến mùa. ♦ **nợ nần** *dtđ.* Tiếng dùng chung cho các món nợ bằng tiền, phận sự và trách nhiệm: *Nợ nần từ giảng; Làm trai quyết chí lập thân; Công danh chớ vội nợ nần chớ lo; Chồng con là cái nợ nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm* (cd). ♦ **nợ nước** (dt) Phận sự công dân đối với nước mình: *Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mặt lấp lại tai ngơ* (P.V.Trị). ♦ **nợ tiền khiên** (dt) (truyền) Món nợ thiếu từ kiếp trước: *Trả nợ tiền khiên.* ♦ **nợ trần** (dt) Nh. Nợ đời. ♦ **nợ truyền kiếp** (dt) (truyền) Món nợ rất to thiếu từ mấy kiếp trước, đầu thai lên nhiều lần mà trả chưa hết.

NƠI (dt) Chốn, chỗ chỉ định về không gian: *Nơi đây, nơi đó; Đi đến nơi, về đến chốn; Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn lựa nhường lời bạn phân* (cd) •(B) Cg. Chỗ và chốn, người giạm hỏi làm vợ hoặc làm chồng:

N

Cháu nó có nơi nào chưa? Hò chơi hồ rộng hoa rơi; Thấy em nhỏ tuổi nhiều nơi anh buồn; Rút gươm đâm họng máu trào; Để em ở lại kiếm nơi nào hơn anh; Nước sông còn đỏ như vang; Nhiều nơi lịch sự hơn nàng nàng ơi (cd). ♦ **nơi chốn** (dt) Nh. Nơi: *Ở, phải có nơi chốn đàng hoàng; Lớn rồi, nên có nơi chốn làm ăn (tức kiếm vợ hay kiếm chồng).* ♦ **nơi nơi** (dt) Khắp nơi, cùng hết: *Nơi nơi đều có; Nơi nơi nó đều chê.* NỚI (đt) Tháo cho lỏng, cho bớt chặt: *Nới dây nịt* • Mở rộng ra: Nới tấm vách ra • Xa dần, ít gần gũi (gụi): *Có mới thì nới cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân* (cd) • (trt) Dang ra: *Đi nới ngoài kia, nằm nới vô trong, ngồi nới qua bển* • (bt) Rẻ, hơi rẻ: *Giá nới, tiệm đó bán nới* • (tt) Khá, có nhiều tiền của: *Lúc này va nới mà!* • To lớn: *Cỏn sanh thằng nhỏ nới quá!* (đt) Lìa ra để đi trong một lúc. Bận quá, không nới đi đâu được. ♦ **nới nới** (đt) Xích ra một chút: *Nới nới lại đằng một chút* • (trt) Hơi rẻ: *Bán nới nới một chút.* ♦ **nới nuộc lạt** (trt) Dễ thở, khá hơn trước: *Làm ăn, nới nuộc lạt.* ♦ **nới rộng** (đt) Mở rộng ra: *Nới rộng cái nhà, nới rộng khuôn khổ, nới rộng chiến tranh.* ♦ **nới tay** *đt* Nhẹ tay, bớt gắt gao hiểm độc: Nới tay cho nó nhờ.

NƠM (dt) Đồ chụp (bắt) cá bằng tre bệnh tròn, trên thon dưới rộng, có lỗ tròn ở trên để thò tay mò bắt cá: *Cái nơm* • (đt) Chụp cá bằng cái nơm: *Đi nơm, mới nơm được một con lóc.* ♦ **nơm đó** (đt) Cái nơm và cái đó • (đt) Bắt cá bằng nơm và bằng đó: Nơm đó ngọn tre.

NƠM NỚP (trt) Phập phồng, hồi hộp: *Sợ nơm nớp, nơm nớp lo sợ.*

NỚM (tt) Con vật, thú vật, tiếng mắng người: *Đồ nớm!*

NỚP (đt) Nép, khớp, khiếp sợ: Nớp oai (uy). ♦ **nớp nớp** (trt) X. Nơm nớp.

NỚU (đt) (giải) Lợi, nơi răng mọc: *Không răng nớu gặm chẳng sai miếng nào* (cd).

NU (tt) X. Nâu: *Màu nu; Hay là quần tía dựa kề áo nu* (cd) • (R): Thứ hàng (lụa) đen mỏng: *Áo nu, một xấp nu.*

NU (dt) Mắt cây to có nhiều vân ngoằn ngoèo, thường được cưa ván đóng bàn ghế: *Tủ mặt nu.*

NU NA (dt) Đồ chơi trẻ con bằng đất sét nắn như cái nghiên mực, đáy thật mỏng, để giáng úp xuống cho nổ: *Chơi nu na, nắn nu na.*

NỤ (dt) Búp hoa chưa nở: *Ngó lên đám bắp trổ cờ; Đám dưa trổ nụ đám cà trổ bông; Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân* (cd) •(R): Trái, quả: *Mấy nụ bưởi, nụ banh, bên xanh thắng bên đỏ ba nụ* • Mụn, đứa: *Sanh có ba nụ rồi ngưng.* ♦ **nụ áo** (dt) Nút thắt, nút áo thắt bằng dải hàng hay dải vải. ♦ **nụ cười** (dt) Miệng chúm chím cười: *Nụ cười duyên dáng.*

NỤ (dt) Tớ gái: *Con nụ.*

NỦA (dt) Nư giận, sự căm hờn: *Trả nủa.*

NÚC (dt) Hòn kê làm lò để nấu nướng: *Bếp núc, hòn núc, kê núc.*

NÚC (đt) Vặn, ép, thắt cho chặt: *Núc mối lạt; Nút cái nút ve.*

NÚC (đt) Nốc, tu nước: *Núc một hơi.*

NÚC (tt) Mập (béo) tròn: *Béo núc, úc núc.* ♦ **núc na núc nướng** (tt) Tù lù, úc núc: *Bộ núc* na núc nướng. ♦ **núc ních** (trt) Cách đi của người mập (béo): *Đi núc ních như quả trứng.* ♦ **núc núc** (tt) Ú nú, quá mập: *Béo núc núc.*

NÚC NÁC (dt) (thực) Loại cây to trái dài mà giẹp, vỏ dùng làm thuốc: *Cây núc nác.*

NỤC (dt) (động) Tên giống cá biển không vảy, mình tròn hơi giẹp, dài lối 15cm, ít xương: Cá nục, mắm nục.

NỤC (tt) Sung sức: *Xổ nục* • Mập, béo: *Béo nục, ngựa nục.* ♦ **nục ních** (tt) Mập có khúc: *Bộ nục ních như đòn bánh.* ♦ **nục xương** (tt) Luống xương, biếng nhác: *Ở không nục xương.*

NỤC (tt) Rục, nhừ: *Chín nục.* ♦ **nục nạc** (tt) Toàn nạc, không mỡ: *Thịt nạc nạc.*

NỤC HUYẾT (dt) Bịnh chảy máu cam.

NÙI (dt) Cg. Nồi, mớ sợi hay tấm vải vày lại một nắm: *Nùi giẻ, nùi chỉ, nùi tóc; đổ nùi, rối nùi, vấy nùi.*

NÙI NỤI (tt) Cùi cụi, rất mập (béo): *Béo nùi nụi.*

NÚI (dt) Non, đá từ dưới đất nhô lên thật cao: *Chót núi, đỉnh núi, sườn núi, hòn núi, đi núi, leo núi; Người ta lên núi thì vui, sao tôi lên núi những chui cùng trèo* (cd) • (tt) To lớn, hung dữ: *Bò cạp núi, kép núi, tướng núi.* ♦ **núi đất** (dt) Cg. Đồi, núi bằng đất, thấp lài. ♦ **núi lửa** (dt) Núi thỉnh thoảng có phun lửa ra. ♦ **núi non** (dt) Tiếng gọi chung những núi liền nhau: *Thăm nhau một chút rồi về, Kẻo mà trăng lặn tư bề núi non* (cd). ♦ **núi sông** (dt) X. Non sông. ♦ **núi trọc** (dt) Núi không cây cỏ mọc. ♦ **núi xương** (dt) Xương người chết chất chất thành đống cao: *Núi xương sông máu.*

NỤI (tt) Mập mạp, chắc chắn: *Chắc nụi, nùi nụi.* ♦ **nụi nụi** (tt) X. Nùi nụi.

NUY (tt) Gầy yếu • Bịnh nhức mỏi torng gân trong xương, chân tay không muốn nhấc lên. ♦ **nuy nhược** (tt) Gầy yếu: *Thân thể suy nhược.*

NUY (tt) Cg. Oải, lùn, chỉ người có bề ngang nhưng rất thấp. ♦ **nụy nhân** (dt) Người lùn.

NÚM (dt) Cg. Nấm, vật tròn nhô cao lên: *Núm mả, núm vú.*

NÚM (đt) Nắm, túm, bắt lấy: *Núm chóp, núm đầu, núm tóc; Lỡ quớ bị núm cho coi.*

NÚM (dt) Nắm, nạm, bụm, vốc tay: *Một núm gạo.*

NÚM (đt) Nấn ná xúm xít, ở chung lộn nhau. ♦ **núm ná** (đt) X. Nấn ná. ♦ **núm náu** (đt) Tạm ẩn một nơi: *Núm náu qua thì.* ♦ **núm nắm** (đt) Nh. Núm níu. ♦ **núm níu** (đt) Ở nhờ, dựa vào: *Núm níu một thời gian rồi đi.* ♦ **núm nuối** (đt) X. Nắm nuối và Nuối.

NÚM (dt) X. Nuốm.

NÙN (dt) Con cúi, lọn rơm đánh chặt để giữ lửa: Đánh nùn, vặn nùn.

NUNG (đt) Hầm, đốt lửa xung quanh cho chín, cho tan ra: *Nung gạch, nung sắt; Tưởng là đá nát thì thôi; Hay đâu đá nát nung vôi lại nồng* (cd) •(R) Cương, mưng, gom mủ: *Nhọt đương nung; đậu đã đến tuần nung* •(B) Nông: *Nung sức* • Dạy dỗ: *Nung đúc.* ♦ **nung đúc** (đt) Gây nên, đào tạo ra: *Nung đúc nhân tài.* ♦ **nung gan** (đt) Giục lòng, khuyến khích: *Như nung gan sắt như bào lòng son PT.* ♦ **nung nẩy** (đt) Giẫy nẩy, bộ vênh vào cự nự: *Nung này không nhận.* ♦ **nung nấu** (đt) Làm cho bồn chồn khó chịu: *Nung nấu ruột gan.* ♦ **nung sức** (đt) X.

Nông sức.

NUNG NÚNG (trt) Hơi núng: *Tấm tường nung núng muốn đổ.*

NÙNG (tt) Nồng, đặc, đậm •(B) Niềm nở, đậm đà. ♦ **nùng đạm** (tt) Mặn lạt, sướng và cực (ở đời). ♦ **nùng độ** (đt) X. Nồng độ. ♦ **nùng hậu** (trt) X. Nồng hậu.

NÚNG (tt) Móp, hủng, lúm đồng tiền, lõm một lỗ trờ ở má khi cười: *Ba thương má núng đồng tiền, Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua* (cd). ♦ **núng đồng tiền** (tt) Cg. Lúm đồng tiền, lỏm một lỗ tròn ở má khi cười: *Ba thương mắt núm đồng tiền, Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua* (cd). ♦ **núng thế** (tt) Yếu thế, cái thế đang bị đánh ép hay bị uy hiếp: Giặc núng thế phải đầu.

NÚNG (trt) Khó dễ, làm cho người xuống nước năn nỉ: *Làm núng.* ♦ **núng níu** (đt) Làm núng: *Vợ chồng mà núng níu làm chi.*

NÚNG NÍNH (tt) Rung rinh, lung lay vì quá bệu (nhiều mỡ): *Mập quá, hai má núng nính.*

NÚNG NIẾNG (trt) Cg. Nủng nưởng, bộ đi uốn éo thân mình: *Đi núng niếng.*

NÚNG NƯỞNG (trt) Nh. Núng niếng.

NŨNG (trt) Nhỏng nhẻo, ra bộ lãnh đạm, khó khăn cho người chiều chuộng: *Làm nũng.* ♦ **nũng nịu** (đt) Õng ẹo, nhỏng nhẻo: *Nũng nịu với chồng suốt ngày.*

NÚP (đt) Cg. Nấp, ẩn mình, trốn nơi khuất: Núp sau cánh cửa: *Bụi cỏ lau khô sầu ai dã dượi, Thỏ núp lùm này chờ đợi bóng trăng* (cd). ♦ **núp bóng** (đt) Nương theo bóng tối: *Kẻ trộm núp bóng vào nhà lúc đầu hôm.* ♦ **núp gió** (đt) Chạy phía sau người cho đừng bị gió cản: Núp gió sau đám đông • Trốn gió, ẩn sau đám rậm hoặc cặp còn hay vô vịnh để tránh luồng gió to: *Thuyền núp gió.* ♦ **núp lén** (đt) Lén lút, âm thầm, không ra mặt: *Núp lén lấy nhau.* ♦ **núp lờm** (đt) Núp trong lùm bụi: *Thỏ núp lờm cây* • (B) Trùm chăn, chờ thời. ♦ **núp núp** (đt) Lấp ló, núp trốn mà thỉnh thoảng ló đầu ra: *Ẩn luôn đi, núp núp như vậy thế nào cũng bị chúng thấy.* ♦ **núp trốn** (đt) Núp để trốn: *Núp trốn sau lùm cây.*

NÚT (đt) Ngậm nơi môi mà hút vào: *Nút lưỡi; Ong nút nhụy hoa.*

NÚT (dt) Vật tròn hơi mềm để nhận vào miệng chai cho kín: *Đóng nút, mở nút; Nút ve.*

NÚT (dt) Gút, mối dây thắt lại nhau: *Thắt nút* • Gút bằng dải hàng hay vải thắt có phương pháp thành cục tròn để gài cho kín: *Nút áo* •(R) Vật bằng chai hay kim loại dùng gài cho kín: *Đơm nút, gài nút, nút áo, nút quần; Áo đen nắm nút viền bâu. Bậu về xứ bậu biết đâu mà tìm* (cd). ♦ **nút bóp** (dt) Nút và khuy bằng kim loại có ngàm, khi cài (gài) để ngay nhau mà bóp lại: *Áo nút bóp.* ♦ **nút thắt** (dt) Nút áo bằng dải hàng hay vải, thắt thành núm tròn có hai chân để đơm vào áo: *Áo nút thắt.*

NÚT (dt) X. Nốt: Nút ruồi.

NUỘC (dt) Vòng dây buộc. Nuộc dây, nuộc lạt, quai nuộc. ♦ **nuộc lưng** (dt) Hai miếng thịt chạy dài hai bên xương sống: *Thịt nuộc lưng.*

NUÔI (đt) Cho bú, cho ăn và săn sóc: *Nuôi con, nuôi gà, nuôi vịt: Bán buôn nuôi mẹ cầm chừng đợi anh* (cd) •(R) a). Săn sóc thuốc men: *Em bán chi mà dưới bợ trên tràng, Dầm sương phản mại, cảm thương hàn ai nuôi?* (cd) • b). Cho tiền và mua sắm cho vì quá say mê: *Nuôi nhân tình* • (B) Chấp chứa trong đầu óc: *Nuôi tư tưởng quá khích* • (bạc) Cứ đặt tiền một nửa mãi đến bao giờ trúng mới thôi: *Nuôi cửa tứ (lúc lắc), nuôi con heo (đề).* ♦ **nuôi bịnh (bệnh)** (đt) Săn sóc người bịnh trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo, yên ủi, v.v... Mướn người nuôi bịnh • Không uống thuốc trừ can, để bịnh dây dưa hoặc trở đi trở lại luôn: *Uống thuốc mà hà tiện như vậy là nuôi bịnh trong mình.* ♦ **nuôi bón** (đt) Nh. Nuôi thúc. ♦ **nuôi con** (đt) Cho con bú mớm, ăn uống, săn sóc, dạy dỗ và trông chừng: *Lên non mới biết non cao; Nuôi con mới biết công lao mẫu từ* (cd). ♦ **nuôi con nít** (đt) (truyền) Cúng quảy trừ tà, cho con người ta đeo bùa niệt để mạnh giỏi và không chết non: *Ông thầy đó nuôi con nít giỏi lắm!* ♦ **nuôi con nuôi** (đt) Xin con người về nuôi và nhìn nhận theo luật: *Không con thì nuôi con nuôi.* ♦ **nuôi cơm** (đt) Cho ăn cơm hằng ngày: *Tôi chỉ nuôi cơm thôi, còn quần áo và hàng bánh thì nó lo lấy.* ♦ **nuôi dạy** (đt) Cg. Nuôi dưỡng, nuôi nấng dạy dỗ: *Nuôi dạy nên người.* ♦ **nuôi dưỡng** (đt) X. Nuôi dạy. ♦ **nuôi đẻ** (đt) Săn sóc người đàn bà mới đẻ trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo v.v... Mướn người nuôi đẻ. ♦ **nuôi đĩ** (đt) Say mê đi điếm cho hao tốn: *Làm bao nhiêu nuôi đĩ hết!* ♦ **nuôi điếm** (đt) Chứa gái điếm làm nghề mại dâm để lấy tiền đầu (huê hồng): Bà ấy chuyên môn nuôi điếm. ♦ **nuôi đỡ đầu con** (đt) Nuôi một đứa con nuôi (kể là con đầu lòng của mình) với hy vọng sau sanh bao nhiêu đều nuôi được cả (vì trước đó, sanh bao nhiêu đều chết non cả). ♦ **nuôi gái** (đt) Mua sắm và cho tiền trong cơn si mê một hay nhiều nhân tình đàn bà: Lấy tiền của vợ đi nuôi gái. ♦ **nuôi giấm** (đt) Gầy con giấm và ngâm nó trong nước lạnh có đường cát hay chuối sứ rục, hoặc nước dừa để nước lạnh thành giấm (con giấm khi ấy càng to thêm). ♦ **nuôi heo** (đt) Cho heo ăn hằng ngày và chăm sóc sạch sẽ để heo lớn đặng bán: *Đàn bà thì phải nuôi heo, Thời vận đương nghèo nuôi chẳng đặng trâu* (cd) • (bạc) Đậu riêng ở nhà mỗi bàn một số tiền để khi tới với một điều kiện khó khăn nào đó thì được ăn số tiền đó gọi là bắt heo (bài cắc tê hoặc tứ sắc): *Đánh có nuôi heo.* ♦ **nuôi hụi** (đt) Đóng hụi luôn đến phần chót sẽ hốt: *Nuôi hụi khỏe hơn nuôi heo.* ♦ **nuôi kèm** (đt) Cho một đứa trẻ nữa bú, ngoài đứa con của mình; Sữa tôi nhiều nên có nuôi kèm con bà hàng xóm • Cho bú thêm sữa bò ngoài sữa mẹ: *Sữa tôi ít quá, nên phải nuôi kèm sữa bò.* ♦ **nuôi ký bán** (đt) Nh. Nuôi con nít. ♦ **nuôi nân** (đt) Nuôi cho mập (nói về heo nái): Thấy nó đẻ nhiều lứa quá nên kỳ này tôi nuôi nân nó đặng bán. ♦ **nuôi nấng** (đt) (đ): Nh, Nuôi: *Tốn công nuôi nấng.* ♦ **nuôi nợ** (đt) Cho người thiếu tiền mình vay thêm luôn: *Có nợ phải nuôi nợ.* ♦ **nuôi rẽ** (đt) Lãnh con vật (thường là heo) của người về nuôi với tấm cám của mình, khi con vật lớn, bán lấy tiền chia cho chủ nó 4 phần, mình lấy 6 phần (tứ lục). ♦ **nuôi rể** (đt) X. Bắt rể. ♦ **nuôi sống** (đt) Cg. Sống, hoặc nuôi thân, ăn, mặc và ở: *Đi làm đủ nuôi sống chớ mong gì làm giàu!.* ♦ **nuôi sữa bò** (đt) Nuôi con với sữa bò: Nuôi sữa bò phải cho kỹ lưỡng, không thì trẻ hay bịnh. ♦ **nuôi thân** (đt) X. Nuôi sống: *Làm không đủ nuôi thân* • Sống lấy, mình nuôi lấy mình: *Chồng con là cái nợ nần; Thà rằng ở vậy nuôi*

N

thân béo mầm (cd). ♦ **nuôi thúc** (đt) Cho ăn nhiều cho mau lớn, mau mập: *Đợi con nó lớn, nuôi thúc đặng bán.* ♦ **nuôi trai** (đt) Cho tiền hoặc mua sắm cho nhân tình đàn ông: *Lấy tiền của chồng nuôi trai.* ♦ **nuôi vú** (đt) Cg. Ở vú, cho con người ta bú và săn sóc đứa nhỏ với một số lương tháng hay năm: *Con chết rồi, phải đi nuôi vú đặng sống.*

NUỐI (bt) Gắng gượng, rán sức: *Nuối theo, làm nuối* •(B) Chết mà còn mở hí mắt để đợi người thân: *Nuối con, nuối chồng, nắm nuối.* ♦ **nuối nắm** (đt) Cg. Núm nuối.

NUỐM (đt) Cg. Núm, cái chót nhọn: *Chanh nuốm, quýt nuốm.* ♦ **nuốm cau** (đt) Cg. Vú cau, cái chót nhọn và cứng của trái cau. ♦ **nuốm ruột** (đt) Đoạn chót khúc ruột: *Đồng tiền là nuốm ruột* •(B) Đứa con: *Nuốm ruột tôi mà tôi bỏ sao đành!* ♦ **nuốm vú** (đt) Nốt (nút) nhỏ và dai trên đầu cái vú • Nắp đậy bình sữa bằng cao su, có cái chót dài có xoi lỗ cho trẻ con ngậm bú sữa bò trong bình.

NUỒN (tt) (lóng) Gàn, bơ bơ, cù lần, quê rích: *Thằng đó nuồn lắm!*

NUÔNG (đt) Lổ dài may dọc theo hai nóc mùng hay đầu tấm màn đìm để xỏ cây căng thẳng: *May nuông, cây nuông, nuông màn, nuông mùng* • (đt) Chiều ý quá đáng, công dưỡng: *Con mà nuông nó quá thì nó hư.* ♦ **nuông chiều** (đt) Cưng và chiều theo nhiều việc quá đáng: *Nuông chiều con là giục cho con hư.*

NUỐT (đt) Ực vật nhai hoặc ngậm trong miệng xuống bao tử: *Đói lòng ăn trái khổ qua; Nuốt vô sợ đắng nhả ra bạn cười* (cd) •(B) Ăn hiếp, ăt mất: *Đi một mình lại đó nó nuốt mày đa! Cái áo màu nuốt mất cái áo đen* • Làm để hưởng: *Việc đó khó nuốt.* ♦ **nuốt bùa** (đt) Nằm ngửa le lưỡi cho thầy pháp dán lá bùa dài trên lưỡi, tự nhiên lá bùa chạy từ từ vào cuống họng và xuống bao tử sau vài câu thần chú của ông thầy: *Cho nuốt bùa.* ♦ **nuốt búa** (tt) (lóng) Khó khăn, khó cho vừa ý bất cứ việc gì: *Thằng cha nuốt búa.* ♦ **nuốt giận** (đt) Dằn cơn giận xuống: *Nuốt giận mà cười.* ♦ **nuốt hận** (đt) Cam gác qua việc thù hận một ít lâu: *Nuốt hận bắt tay nhau.* ♦ **nuốt không** (đt) Lấy tiền mà không làm được việc chi cả: *Nó nuốt không của tôi hết trăm bạc.* ♦ **nuốt lệ** (đt) Cg. Nuốt nước mắt, cam chịu đau đớn trong lòng: *Nuốt lệ mà giao con.* ♦ **nuốt lời** (đt) Chối, không nhận có hứa: *Nói rồi, rồi lại nuốt lời được ngay* (K). ♦ **nuốt nước mắt** *dt*, X. Nuốt lệ. ♦ **nuốt nước miếng** (bọt) (đt) Hành động tự nhiên (nuốt nước miếng) khi thấy hay tưởng đến một vật đang thèm thuồng: Thấy thì nuốt nước miếng chớ chẳng hề dám xin. ♦ **nuốt sống** (đt) Cg. Ăn sống hay Nhai sống, xài xể, rầy la, đánh đập: *Tới đó một mình, nó nuốt sống đa!.* ♦ **nuốt tươi** (đt) Cg. Ăn tươi, lấy gọn, lấy cả: (không thối lại): *Làm một chút vậy mà nó nuốt tươi một trăm đồng.* ♦ **nuốt trôi** (đt) Lấy cách dễ dàng: *Không làm gì đáng mà nó nuốt trôi của tôi một ngàn đồng.* ♦ **nuốt trộng** (đt) Nuốt nguyên miếng không nhai: *Nuốt trộng viên thuốc; em bé chỉ nuốt trộng chớ chưa biết nhai.* ♦ **nuốt trửng** (đt) Nh. Nuốt trộng •(B) Nh. Nuốt tươi và nuốt trôi. ♦ **nuốt ừng ực** (đt) Nuốt những ngụm to chất lỏng (ừng ực là tiếng từ cổ họng phát ra khi nước xuống).

NƯ (đt) Sự hờn dỗi trong lòng: *Nói cho đã nư; làm nư cho người ta năn nỉ.* ♦ **nư giận** (đt) Cơn giận đến cực độ cao: *Nư giận nó không vừa đâu!*

NỮ (tt) Đàn bà hay con gái: *Liệt nữ, mỹ nữ, phụ nữ, thế nữ, thục nữ, trinh nữ* • Phái đàn bà con gái: *Nam tôn nữ ty; Nam trọng nữ khinh, Nam nữ bình quyền* • Đứa con thuộc giống cái: *Ái nữ, lệnh nữ; Thập nữ viết vô* • Tiếng gọi đàn bà có nghề nghiệp: *Nữ bác sĩ, nữ cán bộ, nữ luật sư, nữ giáo sư...* ♦ **nữ công** (đt) Công việc đàn bà con gái: *Trường nữ công, học nữ công; Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch thật rày nữ công* (cd). ♦ **nữ chúa** (đt) Cg. Nữ hoàng, vua đàn bà: *Nữ chúa rừng xanh.* ♦ **nữ dung** (đt) Dung nhan, dáng dấp đàn bà con gái. ♦ **nữ đức** (đt) Đức hạnh đàn bà con gái. ♦ **nữ giới** (đt) Giới phụ nữ, tiếng gọi chung đàn bà con gái: *Về vang nữ giới.* ♦ **nữ hạnh** (đt) Nết na đàn bà con gái: *Dạy nữ công nữ hạnh.* ♦ **nữ hiệu** (đt) Trường học con gái. ♦ **nữ họa** (đt) Tai họa vì đàn bà mà ra. ♦ **nữ hoàng** (đt) X. Nữ chúa. ♦ **nữ học đường** (đt) Nh. Nữ hiệu. ♦ **nữ huấn** (đt) Sự dạy dỗ con gái. ♦ **nữ kiệt** (đt) Người đàn bà (hay con gái) tài giỏi: *các bà Trưng bà Triệu là nữ kiệt của nước ta.* ♦ **nữ lưu** (đt) Nh. Nữ giới. ♦ **nữ nhi** (đt) Con gái, đàn bà: *Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình* (K). ♦ **nữ phạm** (đt) Người tội phạm đàn bà: *Phòng giam nữ phạm.* ♦ **nữ phòng** (đt) Phòng (buồng) đàn bà: *Quạ kêu nam đáo nữ phòng; Người dưng khác họ đem lòng nhớ thương* (cd). ♦ **nữ quyền** (đt) Quyền lợi của đàn bà về mặt chính trị, giáo dục và xã hội: *Vận động nữ quyền.* ♦ **nữ sắc** (đt) Sắc đẹp đàn bà: *Ham mê nữ sắc.* ♦ **nữ sĩ** (đt) Người đàn bà con gái có viết văn hay thơ • (R) Người đàn bà con gái có học thức. ♦ **nữ sinh** (đt) Học trò gái. ♦ **nữ sinh viên** (đt) Học trò gái trong trường đại học, cao đẳng. ♦ **nữ sức** (đt) Vật trang sức của đàn bà con gái. ♦ **nữ tắc** (đt) Phép tắc dạy cho đàn bà con gái. ♦ **nữ tặc** (đt) Con ăn cướp, con làm giặc, tiếng gọi người đàn bà ăn cướp hay làm giặc khi giận dữ: Bắt dung tha nữ tặc! ♦ **nữ tính** (đt) Tính chất đàn bà: *Nữ tính yếu mềm* • Thuộc giống cái: *Nam tính hay nữ tính?* ♦ **nữ tử** (đt) Con gái trong nhà • Đàn bà con gái. ♦ **nữ tướng** (đt) Viên tướng đàn bà; Nữ tướng Bùi Thị Xuân. ♦ **nữ thần** (đt), Bà thần, thần đàn bà. ♦ **nữ trang** (đt) Nh. Nữ sức. ♦ **nữ trinh** (đt) Sự trinh tiết của đàn hoặc sự còn trinh của con gái. ♦ **nữ ưu** (đt) Người đóng kịch đàn bà. ♦ **nữ vương** (đt) Nh. Nữ hoàng.

NỰ (đt) Rầy, cự, xài xể: *Nự nó một mách (do cự nự).*

NỮ TRINH TỬ (đt) (Đy) Hột cây bi bải, vị thuốc trị nhức đầu.

NỨA (đt) (thực) Loại cỏ trường niên lá kép, phát hoa có cộng riêng, tán có lá hoa hẹp, hoa ba cánh, củ to *(Tacca leontopetaloides).*

NỨA (đt) (thực) Cg. Lồ ồ, loại tre to cây ngay, lóng dài, cật mỏng: *Tiếc công anh chẻ nứa đan lờ; Để cho con cá vượt bờ nó đi* (cd).

NỬA (đt) Một trong hai phần bằng nhau: Phân nửa, nửa nạc, nửa mỡ, nửa người, nửa ngợm • (trt) Ở giữa, lưỡng lự giữa hai ý muốn: *Cắt nửa, xẻ nửa; Khăn xanh có vì hai đầu; Nửa thương cha mẹ nửa sầu cơn dương; Nửa về nửa muốn ở đây; nửa thơm như quế nửa cay như gừng* (cd). ♦ **nửa chừng** (trt) Dở, giữa công việc: *Làm nửa chừng rồi bỏ đó.* ♦ **nửa đời** (trt) Giữa một đời người (lối ba bốn mươi tuổi): *Nửa đời đã trải mọi mùi đắng cay* (K). ♦ **nửa**

đường (trt) Được phân nửa con đường: *Đi nửa đường rồi trở lại.* ♦ **nửa lừng** (trt) Lơ lửng trên không: *Bay nửa lừng; Cây cao anh dứt nửa lừng. Oán căn oán nợ xin đừng oán em* (cd). ♦ **nửa mùa** (trt) Ở giữa một mùa; Trái nửa mùa, làm đặng nửa mùa • Dở dang, chưa đến nơi đến chốn; Cái học nửa mùa. ♦ **nửa nửa** (đt) Một phần tư: *Tôi lấy nửa nửa thôi.* ♦ **nửa phần** (đt) Phân nửa, một nửa: *Nửa phần tuyến chúa, nửa phần tư gia* (K). ♦ **nửa sạc** (tt) Nhùn nhụt, hơi cũ: *Cái xe nửa sạc.*

NỮA (trt) Còn thêm, chưa dứt: *Ăn nữa, còn nữa, chơi nữa* • Sau đây không lâu, lời hẹn: *Chút nữa, lát nữa* • Để nữa nói tắt, tiếng hẹn một thời gian sau: *Nữa, tôi nuôi Ba má tôi* • Huống chi, lời so sánh: *Phải duyên phải kiếp thì theo; Cám còn ăn được, nữa bèo hở anh?* (cd). ♦ **nữa khi** (trt) Để nữa, khi già, giá mà sau nầy, lời ví việc sẽ tới: *Nữa khi đông tố phũ phàng* (K). ♦ **nữa là** (trt) Lọ là, huống chi là, lời so sánh: Vua chúa có khi lầm, Nữa là con trẻ mười lăm tuổi đầu (cd). ♦ **nữa lớn** (trt) Để lớn lên, sau nầy khi lớn lên, lời mong ước: *Nữa lớn tôi mua bán nuôi Ba Má tôi.* ♦ **nữa mai** (trt) Sau này, lời ví về sau: *Nữa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng thông* (cd). ♦ **nữa rồi** (trt) "Để nữa rồi" nói tắt, rồi đây, sau này sẽ, lời đoán phỏng: *Bây giờ không lo, nữa rồi ăn năn.* ♦ **nữa sau** (trt) Nh. Nữa mai: *Nữa sau chàng chiếm bảng rồng; Bõ công tắm tưới vun trồng cho rau* (cd). ♦ **nữa thôi** (trt) Còn nữa hay thôi, tiếp theo nữa hay thôi: *Hợp nhau còn biết có ngày nữa thôi* (Nđm).

NỨC (trt) Bốc lên, xông lên, tỏa ra, lừng lên: *Náo nức, nô nức; Trộm nghe thơm nức hương lân* (K). ♦ **nức danh** (trt) Lừng danh, nổi danh xa gần: Nức danh tài tử. ♦ **nức lòng** (trt) Phấn khởi, hăng hái: *Bốn phương phụng công, muôn đàn nức lòng HTR.* ♦ **nức nẩm** (trt) (đ) Nh. Nức: *Danh tiếng va cũng nức nẩm xa gần chớ phải chơi.* ♦ **nức nở** (trt) Mùi mẫn, tiếng khó nhiều: *Khóc nức nở* •(R) (đt) Khóc mùi mẫn: *Kiều công nức nở nói không ra lời* (LVT). ♦ **nức tiếng** (trt) Nh. Nức danh: *Xa nghe cũng nức tiếng nàng tầm chơi* (K).

NỨC (đt) Dùng mây vót kỹ mà niền cái vành cho cứng: *Nức rổ, nức thúng.*

NỨC (đt) X. Nấc.

NỰC (tt) Nóng trong mình, thường đổ mồ hôi: *Mùa nực, nóng nực, trời nực, nực quá, cởi áo ra.* ♦ **nực đông** (tt) Nực do hơi đất bốc lên khi có dông sắp mưa. ♦ **nực nội** *tt.*(đ): Nh. Nực: *Nực nội quá, dang ra!*

NỤC (trt) Nặc, xông mạnh lên: *Thơm nục.* ♦ **nục cười** (trt) Tức cười, buồn cười, bắt phải chê bai hay khen chê: *Sự đời nghĩ cũng nục cười; Một con cá lội mấy người buông câu; Nục cười châu chấu chống xe; Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng* (cd). ♦ **nục mùi** (trt) Cg. Sực mùi, Sặc mùi và Nặc mùi, nghe mùi xông lên nồng nục: *Nục mùi rượu* •(B): Rặt mùi, đầy hơi hám: *Nục mùi đạo đức giả.* ♦ **nục mũi** (trt) Nồng nục trong mũi: *Mùi thơm nục mũi; mùi hăng nục mũi.* ♦ **nục nồng** (tt) X. Nặc nồng.

NỰNG (đt) X. Nâng: *Nựng khăn sửa túi.*

NỪNG (đt) Đồ đương bằng mây, có ngăn có nắp để đựng •(R) Cái nong đựng tằm.

NỪNG (đt) (thực) X. Củ nừng.

NỪNG (tt) (lóng) Lừng khừng, bộ lôi thôi quê dốt: Thằng cha này nừng quá!

NỨNG (tt) Động tình dục, muốn giao cấu.

NỰNG (đt) Cg. Nặng, bóp hay véo nhẹ, răng hơi nghiến, tỏ ý yêu mến, tưng tiu: *Nựng má* •(R) Nói đớt với con nhỏ: *Nựng con* •(lóng) Đánh bằng tay không: *Bắt về nựng một mách.* ♦ **nựng nịu** *đt.*(đ): Nh. Nựng.

NỨT (tt) Rạn nẻ, có đường hở nhưng còn dính: *Chậu nứt, chén nứt, ly nứt, rạn nứt.* ♦ **nứt bao tử** (trt) No quá: *Ăn no, nứt bao tử.* ♦ **nứt bụng** (trt) Nh. Nứt bao tử. ♦ **nứt chồi** (đt) Đâm chồi, chồi vừa lú ra: *Cây khô nghe sấm nứt chồi; Đạo chồng nghĩa vợ giận rồi lại thương* (cd). ♦ **nứt mắt** (tt) Mới mở mắt, còn trẻ quá: *Mới nứt mắt đã lên giọng.* ♦ **nứt mộng** (tt) Có cái mộng vừa lú ra: *Trái dừa nứt mộng.* ♦ **nứt nẻ** (tt) Nứt có kẻ hở rộng: *Trời nắng quá, đất ruộng nứt nẻ.* ♦ **nứt niền** (tt) Bể việc, lậu sự: *Việc đã nứt niền rồi.* ♦ **nứt nở** (tt) Nứt và banh ra to: *Da thịt nứt nở, trái chín nứt nở.* ♦ **nứt rạn** (tt) Vừa nứt có kẻ rất khít: *Cái bình nứt rạn* • Cắn đắn, muốn chia rẽ: *Tình anh em nứt rạn.*

NỨT SINH TRÙNG (đt) Những sinh vật hợp thành một thế giới riêng biệt, không có diệp lục tố, chỉ có một tiền hạt *(schizomycètes).* X. Đơn bào tiền hạt.

NƯỚC (đt) Chất lỏng trong và không mùi vị gồm có khinh khí và dưỡng khí hợp thành: *Lọc nước, hứng nước, uống nước, xách nước; Rồng lấy nước; Còn trời còn nước còn non; Còn cô bán rượu anh còn say sưa* (cd) • Các thể lỏng lấy nước làm đơn vị chánh: *Nước đá, nước cam, nước chanh, nước sơn* • Chất lỏng có nhiều mùi vị trong trái cây: *Bưởi chai ít nước* • Thuộc về nước, có ít nhiều nước hay sống dưới nước: *Bánh trôi nước, dừa nước, mè nước, rắn nước, trâu nước* • Mặt bóng bên ngoài: *Sơn hai nước, mặt bàn lên nước* • Sự lên xuống, tới lui mau chậm: *Lên nước, xuống nước, chạy nước rút, hết nước nói; Đánh cờ, tính nhiều nước.* ♦ **nước ăn** (đt) Nước dùng rửa ráy, tắm giặt v.v... Lu nước ăn • Nước làm lở: *Bàn chưn bị nước ăn.* ♦ **nước bền** (đt) Sức bền bỉ, dẻo dai: *Chạy nước bền, hay dở về nước bền.* ♦ **nước biển** (đt) Nước ở biển • Màu xanh dương đậm: *Xanh nước biển.* ♦ **nước bóng** (đt) Làm bóng láng trên mặt: *Mất nước bóng.* ♦ **nước bọt** (đt) X. Nước miếng • Những nước uống giải khát, khi khui chai, sôi bọt lên như lave xá xị, v.v... ♦ **nước buổi** (đt) Buổi điểm tâm của dân cày, dân cuốc hay làm cỏ, do chủ chịu mỗi buổi sáng: *Nghỉ uống nước buổi.* ♦ **nước bước** (đt) Bộ điệu cặp chân tấn tới khi múa võ: *Nước nước huê dạng* • Sự lăm lóc, va chạm với đời: *Đường đi nước bước.* ♦ **nước cá** (đt) Nước trong nồi cá kho: *Chấm nước cá.* ♦ **nước cản** (đt) Cách đi con cờ để cản đường đi tới của con cờ bên địch: *Chưa sạch nước cản.* ♦ **nước cạn** (đt) Nước đọng chỗ cạn, không sâu: *Đứng nơi nước cạn mà tắm* • Nước rút còn ít: Nước cạn thấy cá. ♦ **nước cất** (đt) Hơi nước sôi đọng lại và theo ống cất chảy qua đồ đựng khác, rất tinh và không chất muối: *Nước cất thường được dùng pha thuốc chích.* ♦ **nước cốt** (đt) Phần đậm đặc của một thể đặc ngâm ra hay nấu ra: *Chắt hết nước cốt.* ♦ **nước cờ** (đt) Lần đi một con cờ: *Tính trước mấy nước cờ* • Sự tính toán để đi con cờ cho hay: *Nước cờ bên xanh rất cao* • Sự toan tính khôn dại: *Vì*

N

thấp nước cờ mà hư chuyện. ♦ **nước chanh** (dt) Nước trong trái chanh vắt ra, có hoặc không pha thêm nước lã và đường: *Một ly nước chanh.* ♦ **nước chè** (dt) Cg. Nước trà, chè được chế nước sôi vào cho ra chất mùi vị: *Uống nước chè.* ♦ **nước chè** (dt) Cg. Nước mật, chất nước ngọt trong cây mía ép ra.: *Ba mái nước chè.* ♦ **nước chết** (dt) Mặt lỳ, ánh lóng lánh đã lu mờ: *Hột này nước chết* • Đường cùng, phải chết mà thôi: *Chỉ còn có nước chết chớ chạy đâu nữa cho được.* ♦ **nước chín** (dt) Nước đã nấu chín, thường là nước sôi để nguội. ♦ **nước chót** (dt) Lúc cuối cùng: *Đến nước chót mới chịu khai.* ♦ **nước da** (dt) Màu da: *Nước da bánh mật.* ♦ **nước dãi** (dt) Nước miếng lỏng và không bọt, chảy ra khi bọn dạ buồn mửa: *Chảy nước dãi.* ♦ **nước dầu hôi** (dt) Màu xanh lóng lánh như màu dầu hôi: *Hột xoàn nước dầu hôi.* ♦ **nước dùng** (dt) Nước trong và ngọt trong trái dừa: *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ nghiệp bậu chừa lang vân* • Chất trắng đục và béo trong cơm dừa ép ra: *Bánh men nước dừa.* ♦ **nước dâng** (dt) Nước dưới sông tràn lên từ từ: *Nước dâng ngập cả làng.* ♦ **nước đá** (dt) Nước lã bị hơi lạnh đông cứng lại: *Hãng nước đá, uống nước đá.* ♦ **nước đái** (dt) Cg. Nước tiểu, nước thừa trong mình ứ trong bọng đái rồi chảy ra, mùi khai, vị mằn mặn. ♦ **nước đái đường** (dt) X. Đái đường. ♦ **nước đái chó** (dt) (thực) X. Nấm nước đái chó. ♦ **nước đại** (dt) Cg. Nước lớn, sải bước dài và nhanh: *Ngựa phóng nước đại.* ♦ **nước đọng** (dt) Nước ứ lại một nơi: *Chỗ nầy có nước đọng.* ♦ **nước đổ** (dt) Nước từ nguồn chảy xuống theo dòng sông thật nhanh: *Mùa nước đổ.* ♦ **nước độc** (dt) Nước có nhiều chất độc hại người • (R) Khí hậu xấu, ai nhiễm phải thì mắc bệnh rồi chết: *Ma thiên nước độc.* ♦ **nước đôi** (dt) Cg. Hàng hai, lưng chừng không hẳn ở bên nào: *Nói chuyện nước đôi* • Cg. Hai mang, tính cách tình báo viên hay phản gián viên trong hàng ngũ địch (agent double). ♦ **nước đời** (dt) Tình đời, việc đời thay đổi không ngừng: *Nước đời lắm nỗi lạ lùng khắc khe* (K). ♦ **nước đục** (dt) Nước dơ, không trong sạch, màu đục • Sắc hột xoàn đục, không trong, không chói: *Hột nước đục.* ♦ **nước đứng** (dt) Tình trạng con nước lững lờ giữa cơn ròng và lớn, không chảy lên, cũng không chảy xuống. ♦ **nước đường** (dt) Cg. Xi rô, đường pha nước chín. ♦ **nước ghen** (dt) Cơn ghen: *Nước ghen đâu có lạ đời nhà ghen* (K). • Cách ăn ở khôn dại. Sâu sắc nước đời. ♦ **nước giá** (dt) Nh. Nước đá. ♦ **nước giếng** (dt) Nước dưới giếng đem lên: *Nước giếng trong, con cá nó vẫy vùng* (cd). ♦ **nước giựt (giật)** (dt) X. Nước ròng. ♦ **nước hàng** (dt) Thứ nước pha vào vật thể khác cho thêm mùi vị: *Pha nước hàng vào tương.* ♦ **nước hoa** (dt) Cg. Dầu thơm, thứ nước chế bằng các thứ hoa thơm để xức tóc hay ướp khăn. ♦ **nước kém** (dt) Con nước sông dâng lên ít, một lát thì ròng. ♦ **nước kiệu** (dt) Cách chạy lúp súp của ngựa. ♦ **nước lã** (dt) Cg. Nước lạnh và nước nể, nước trong nguyên chất: *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* (cd). ♦ **nước lài** (dt) Ánh sáng lóng lánh sắc trắng của hột xoàn: *Hột nước lài.* ♦ **nước lèo** (dt) Cg. Nước dùng, nước nấu ninh xương cho ngon ngọt dùng chế ccác món ăn khác: *Thùng nước lèo.* ♦ **nước lọc** (dt) Nước thật trong sạch từ bình lọc chảy ra. ♦ **nước lớn** (dt) Dòng nước từ biển chảy vô đầy sông: *Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán không lời chèo chống mỏi mê* Cd • X. Nước đại: *Ngựa phóng nước lớn.* ♦ **nước lũ** (dt) Nước mưa hợp với nước trên nguồn đổ xuống: *Mưa nguồn nước lũ.* ♦ **nước lụt** (dt) Cg. Lụt, nước từ sông biển dâng lên cùng với mưa to gió lớn: *Dưới đời ai tốt bằng bèo; Chở cho nước lụt bèo trèo lên sen* (cd). ♦ **nước lửa** (dt) Nước và lửa • (B): Hoạn nạn, lúc khốn khó, lúc có giặc: *Trong cơn nước lửa mưa dầu.* ♦ **nước máy** (dt) Cg. Nước phông tên, nước giếng hoặc nước sông bơm lên lọc và cho chảy vào các ống tỏa ra khắp nơi trong thành phố: *Xài nước máy.* ♦ **nước màu** (dt) Nước đường thắng kẹo dùng trong việc nấu nướng: *Thắng nước màu.* ♦ **nước màu dừa** (dt) Nước màu thắng bằng nước trong trong trái dừa khô. ♦ **nước mắm** (dt) Nước trong vài thứ cá nhỏ ướp muối để bã và chảy ra: *Nước mắm ngon dầm con cá liệt; Em có chồng nói thiệt anh hay* (cd). ♦ **nước mắm hòn** (dt) Thứ nước mắm làm ở đảo Phú quốc, ngon nổi tiếng. ♦ **nước mắm nhỉ** (dt) Thứ nước mắm thật ngon, từ thùng mắm chảy ra từng giọt ngay trước đầu. ♦ **nước mắm tàu** (dt) X. Nước tương. ♦ **nước mặn** (dt) Nước có chất muối từ biển vô sông và tỏa ra: *Vùng nước mặn.* ♦ **nước mắt** (dt) Nước từ khóe mắt chảy ra khi khóc: *Ứa nước mắt, bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa* (cd). ♦ **nước mắt hồng** (dt) Nước mắt có lộn máu khi khóc nhiều và dụi nhiều: *Đạo nào sâu bằng đạo vợ chồng. Đêm nằm nghĩ lại nước mắt hồng tuôn rơi* (cd). ♦ **nước mẹ** (dt) (lóng) Hy vọng mong manh: *Có còn nước mẹ gì đâu!* ♦ **nước miếng** (dt) Cg. Nước bọt, thứ nước hơi nhờn và có nhiều bọt từ lưỡi tiết ra: *Nuốt nước miếng, chảy nước miếng, nhổ nước miếng.* ♦ **nước muội** (dt), Nước từ các lỗ muội trong lòng đất chảy ra. ♦ **nước mũi** (dt) Cg. Mũi, chất nhờn từ trong lỗ mũi chảy ra: *Chảy nước mũi.* ♦ **nước muối** (dt) Muối pha trong nước lã: *Nấu nước muối đổ vô.* ♦ **nước mưa** (dt) Nước từ trên mây rơi xuống: *Hứng nước mưa.* ♦ **nước nạp** (dt) Sức mạnh khi mới khởi sự: *Chạy nước nạp, có nước nạp chớ không bền.* ♦ **nức nể** (dt) X. Nước lã. ♦ **nước nói** (dt) Cái thế có thể khuyên răn, khen chê được: *Thiệt hết nước nói!* ♦ **nước non** (dt) (đt) X. Non sông: *Nước non là nước non trời, Ai phân được nước, ai dời được non?* (cd). ♦ **nước nóng** (dt) Nước nấu chưa sôi hay phơi nắng: Tắm nước nóng. ♦ **nước nôi** (dt) (đ) Tiếng dùng chung cho các thứ nước: *Nước nôi gì mặn chát, làm ăn không nước nôi gì cả* (đt) (R): Uống nước và nghỉ mệt: *Nước nôi cho khỏe rồi sẽ làm tiếp.* ♦ **nước nổi** (dt) Nh. Nước dưng: *Mùa nước nổi.* ♦ **nước ngập** (dt) Nước tràn bờ và dâng cao khỏi mặt đất: *Tháng nước ngập.* ♦ **nước ngọt** (dt) Nước sông từ nguồn chảy xuống và xa biển: *Cá nước ngọt, vùng nước ngọt* • Nước giải khát đựng trong ve có nắp phéng: *Một thùng lave, ba thùng nước ngọt.* ♦ **nước nguồn** (dt) Nước từ nguồn chảy ra • Nước thì có nguồn (nói thúc): *Cây cội, nước nguồn.* ♦ **nước ngược** (dt) Nước chảy ngược chiều với thuyền: *Nước ngược chống lên thuyền một chiếc, Gác cao bó lại sách trăm pho* (T.T.Tường) •(B): Sự thể trái với hoàn cảnh, với thời cuộc: *Lội dòng nước ngược.* ♦ **nước nhì** (dt) Nước thuốc sắc lần thứ hai: *Uống nước nhì* • Lớp dầu sơn lần thứ hai: *Sơn nước nhì.* ♦ **nước nhửng** (dt) Con nước đứng lại không chảy vô hay ra nữa. ♦ **nước nhứt** (dt) Nước thuốc sắc lần đầu: *Uống nước nhứt* •(lóng) Lần

phá trinh: *Hưởng nước nhứt.* ♦ **nước phèn** (dt) Nước có chất phèn: *Ruộng nước phèn.* ♦ **nước phép** (dt) Nước do linh mục rảy lên tóc tín đồ, kể là phép lành của chúa Giê su: *Ban nước phép.* ♦ **nước phổi** (dt) Nước trong phổi người bịnh: *Rút nước phổi.* ♦ **nước phông tên** (dt) X. Nước máy. ♦ **nước rặc** (dt) Con nước giựt đi còn có ít giữa lòng sông. ♦ **nước ròng** (dt) Nước giựt xuống và chảy ra biển: *Nước ròng chảy đến Tam giang; Sầu đâu chín rụng sao chàng bặt tin* (cd). ♦ **nước rông** (dt) Nước thật lớn vào các ngày 14 và rằm mỗi tháng âm lịch, nhứt là tháng 9 và 10. ♦ **nước rúc** (dt) Sức chạy mau nhứt trong một đoạn đường ngắn: *Chạy nước rúc* • Mức cố gắng thật nhiều để chấm dứt mau lẹ: *Tới nước rúc mới biết tài nhau.* ♦ **nước sát** (dt) Con nước ròng sát đáy sông. ♦ **nước sâu** (dt) Nước đọng lại chỗ trũng sâu: *Chỗ nước sâu ngập đầu.* ♦ **nước siết** (dt) Nước trong suốt. ♦ **nước sôi** (dt) Nước nấu đến độ sôi bọt lên: *Thò tay vuốt ngực chưng tình, Nước sôi còn nguội huống chi mình với tôi* (cd) • Tiếng hô to cho người ta tránh ckhi có bưng vác đồ kềnh càng: *Nước sôi, nước sôi!* ♦ **nước sông** (dt) Nước ở dưới sông: *Nước sông cuồn cuộn chảy xuôi, Cớ con cá Diếc đỏ đuôi theo mồi* (cd). ♦ **nước sơn** (dt) Lớp dầu sơn đã khô: *Xe nầy nước sơn còn tốt.* ♦ **nước suối** (dt) Nước dưới khe suối • (R) s: *Nước ở những vũng không rõ từ đâu ra, nằm trên một lớp đất không thấm nước và có nhiều chất diêm:* - b: *Nước từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra, có hai chất ions âm và dương có khả năng hợp lại thành chất diêm; cả hai đều có ích cho người bịnh.* ♦ **nước tiểu** (dt) X. Nước đái. ♦ **nước tương** (dt) Nước chắt trong tương đậu nành, dùng nêm thức ăn Tàu và thức ăn chay. ♦ **nước thác** (dt) Nước từ thác cao đổ mạnh xuống, thường được ví với nhưng gì ùa tới mạnh: Mưa như nước thác, người đi như nước thác. ♦ **nước thải** (dt) Nước cúng thần, thánh rồi dùng trừ tà ma bệnh tật: *Tàn nhang nước thải.* ♦ **nước thánh** (dt) X. Nước phép. ♦ **nước thuốc** (dt) Màu nước dùng vẽ, sơn nhuộm: *Nước thuốc tấm tranh này rất tươi.* ♦ **nước trà** (dt) Nh. Nước chè (chữ trước). ♦ **nước trong** (dt) Nước thật sạch, thấy tuốt bên kia hay dưới đáy: *Nước trong rửa ruột sạch trơn; Một câu danh lợi chi sờn lòng đây* (N.Đ.Chiểu). ♦ **nước uống** (dt) Nước ngọt, sạch, để uống hoặc nấu ăn: Lu nước uống. ♦ **nước ương** (dt) Nh. Nước đứng: *Bữa nay, giờ này nước ương.* ♦ **nước vận** (dt) Nước ở vàm sông gặp nhau và vận xoáy thành nơi nguy hiểm. ♦ **nước vôi** (dt) Vôi sống ngâm rồi lượt bỏ xác: Quét nước vôi. ♦ **nước xài** (dt) Nước không được tinh, dùng rửa ráy, giặt gia: Lu nước xài. ♦ **nước xiết** (dt) Nước sông rạch chảy thật mạnh (đối với thuyền đi ngược dòng): *Gặp con nước xiết.* ♦ **nước xoáy** (dt) Nước vận thật mạnh, thành một chỗ trũng mặt, thường nhận chìm người hay thuyền nhỏ. ♦ **nước xốt** (dt) Nước gia vị sền sệt, chan trên món ăn khô *(sauce).* ♦ **nước xúp** (dt) Cg. Nước dùng, nước nấu ninh xương, thịt, rau cải cho người bịnh uống: CHo húp nước xúp •X. Nước lèo: Chế nước xúp vô. ♦ **nước xuôi** (dt) Cg. Dòng nước chảy xuôi theo thuyền: *Gặp nước xuôi thì đi mau.*

NƯỚC (dt) Quốc gia, vùng đất rộng có ranh rấp thiên nhiên hoặc nhân tạo, được tổ chức việc cai trị theo một thể chế riêng, có quyền riêng đối với nước khác, phần nhiều người dân có tiếng nói là màu da riêng: *Cứu nước, dựng nước, giữ nước, yêu nước, mất nước, nước Ấn Độ, nước Huê Kỳ, nước Tàu, nước Việt Nam: Nhớ nước đau lòng con quốc quốc TO.* ♦ **nước bán khai** (dt) Nước chưa được văn minh, trình độ mới hơn dã man. ♦ **nước bảo hộ** (dt) Nước bị nước khác cai trị và giữ quyền đối ngoại mặc dầu còn hình thức vua chúa và trào đình: *Trung và Bắc Kỳ trước 1945 là nước bảo hộ của Pháp.* ♦ **nước độc lập** (dt) Nước có quyền tự chủ, không lệ thuộc một nước nào khác bất cứ về phương diện nào. ♦ **nước mẹ** (dt) Cg. Mẫu quốc, nước giữ quyền thống trị một thuộc địa hay một nước bảo hộ. ♦ **nước non** (dt) Cg. Non sông, đất đai sông núi của nhà nước: *Nước non chia cắt.* ♦ **nước nhà** (dt) Nước và nhà: *Nước nhà bị tàn phá* • Nước của mình: *Kẻ ly hương, khi về gần đến nước nhà, lòng thấy nôn nao.* ♦ **nước nhược tiểu** (dt) Nước nhỏ yếu, đất đai hẹp, dân số ít. ♦ **nước tổ** (dt) Nước do tổ tiên gầy đựng và để lại. ♦ **nước tự trị** (dt) Nước do người trong nước cai trị lấy. ♦ **nước thuộc địa** (dt) X. Thuộc địa. ♦ **nước ủy trị** (dt) Nước được Hội đồng Quản thác Liên hiệp quốc cai trị và kiểm soát để củng cố hòa bình và an ninh quốc tế.

NƯỢC (dt) (động) Tên giống cá to có vú ở biển: Cá nước.

NƯƠM (trt) Có nhiều luôn luôn: *Đồ ăn để nươm, tiền nươm trong túi.*

NƯỜM NƯỢP (trt) Cg. Nượp nượp, đông đảo rộn rịp: *Khách vô ra nườm nượp.*

NƯƠNG (dt) Ruộng gò, ruộng ở đất cao: *Ruộng nương, nương dâu, nương sắng* •(R) Vồng, đất xới và đắp cao lên để trồng rẫy: *Lên nương.*

NƯƠNG (đt) Dựa vào: *Trung thần tiết gạn dường gương; Kẻ ra nam thú người nương dại dài* (cd) • Dè giữ, nhẹ tay: *Nương tay khéo vỡ.* ♦ **nương bóng** (đt) Núp bóng (bóng ngả về đâu thì theo đó) • Dựa vào sức che chở của ai: *Nương bóng tùng quân.* ♦ **nương cậy** (đt) Nhờ cậy vào: *Thương nàng đã đến tháng sinh; Ăn ở một mình nương cậy vào ai* (cd). ♦ **nương dè** (đt) C;g. Nương dẹ, nhẹ tay giữ gìn: *Nương dè kẻo bể.* ♦ **nương dẹ** (đt) X. Nương dè. ♦ **nương dựa** (đt) Cg. Nương tựa, ăn ở nhờ tại nhà một người nào: *Trời mưa vần vũ, tình cũ xa rồi; Biết ai nương dựa lân hồi tấm thân* (cd). ♦ **nương náu** (đt) Nh. Nương dựa: *Những là nương náu qua thì* (K). ♦ **nương nương** (đt) Nhè nhẹ tay cho: Nương nương kẻo nó gãy • Dễ dãi cho, để cho tùy sức: *Nương nương giùm cho va nhờ.* ♦ **nương ngụ** (dt) Ở đậu, ở trọ: *Tìm nhà quen nương ngụ.* ♦ **nương nhẹ** (đt) Nh. Nương dè. ♦ **nương nhờ** (đt) Nh. Nương dựa: *Chắc về đâu trong đục mà chờ, Hoa thơm mất nhụy nương nhờ vào đâu* (cd). ♦ **nương sức** (đt) Nhờ vào sức: *Nương sức gió mà chạy* • Tùy sức nhân nhượng: *Chơi, phải nương sức nhau* • Giữ sức, không phí sức: *Làm việc nhiều, phải nương sức.* ♦ **nương tay** (trt) Nhẹ tay, cẩn thận: *Làm nương tay* • Nhẹ tay cho, không hết sức: *Đánh không nương tay.* ♦ **nương tựa** (đt) X. Nương dựa •(R) Ăn chịu, tựa vào nhau mà đứng: *Hai cây cột nầy nương tựa với nhau.* ♦ **nương theo** (đt) Tùy theo, dựa vào: *Nương theo sức gió, nương theo lời nói.*

NƯƠNG (dt) Nàng, cô, tiếng gọi tưng người đàn bà con gái: *Ái nương, cô nương, công nương, quý nương.* ♦

nương nương *ch*(đt) Tiếng gọi người đàn bà trên trước. ♦ **nương tử** (đt) Đàn bà con gái: *Phất cờ nương tử* • ch (đt) Tiếng gọi người đàn bà: *Xin nương tử chớ từ chối.* ♦ **nương tử quân** (đt) Quân lính đàn: *Một đạo nương tử quân.*

NƯƠNG LONG (đt) Ngực: *Yếm đào trễ xuống giữa nương long* (H.X.Hương) • Lòng dạ: *Lửa ưu phiền nung nấu nương long.*

NƯƠNG NƯỞNG (trt) Phè phỡn, sung sướng đổi đào: *Ăn chơi nương nưởng, nương nưởng cái thân.*

NƯỜNG (đt) X. Nàng: *Xa nghe cũng nức tiếng nường tầm chơi* (K).

NƯỚNG (đt) Để hỏng trên than lửa cho chín, cho đỏ: *Cá nướng, thịt nướng, nem nướng; Đốt than nướng cá cho vàng, đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi* (cd) • (lóng) Đốt, thua hết: *Có bấy nhiêu đều đem vô sòng nướng hết.* ♦ **nướng hảm** (đt) Nướng áp bên lửa cho mau vàng, cho thơm. ♦ **nướng hiểng** (đt) Nướng xa lửa cho chín đều. ♦ **nướng lụi** (đt) Xỏ cây cây nhọn vô giữa rồi nướng: Bò nướng lụi. ♦ **nướng trui** (đt) Để nguyên con cá, bọc đất sét bên ngoài rồi đốt giữa đống rơm: Cá nướng trui II thth. Lụi cây nhọn từ miệng tới đuôi rồi gác lên thành lò than nướng (Cá cũng để nguyên không đánh vảy).

NƯỢP NƯỢP *trt*.X. Nườm nượp.

NỮU NÁT (đt) Nắn nót, gọt giũa từng chút: *Chớ không phải ngâm nga câu cựu sáo, nữu nát giọng tân thanh PK.*

NGA (dt) (động) Con ngài, loại sâu bướm. ♦ **nga mi** (dt) Chang mày con ngài • (B) Mày ngài, mày nhỏ rưng rức của đàn bà con gái.

NGA (dt) (động: Con ngỗng: *Thiên nga.* ♦ **nga mao** (đt) Lông ngỗng: *Nga mao rắc rối làm tin.*

NGA (dt) Đẹp, gái đẹp: *Hằng nga, tiên nga, tố nga* • (R) Hằng nga gọi tắt, tức mặt trăng: *Một mình lặng ngắm bóng nga. Gương nga chênh chếch dòm song* (K).

NGA KHẨU (dt) Đẹn cơm, thứ mụt trắng mọc có về trong nốu trẻ còn bú.

NGA TRUẬT (dt) (Đy) Của ngải, vị thuốc trị bệnh huyết ở phần khí, vị cay và đắng, khí âm.

NGÀ (dt) Răng nanh con voi, dài, nhọn và cong quớt, màu trắng hơi vàng: *Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau* (cd) •(R) Lớp ngoài xương răng, trong lớp men: Ngà răng. ♦ **ngà ngà** (tt) Có sắc trắng trong hơi vàng vàng: *Màu ngà ngà.* ♦ **ngà voi** (dt) Ngà voi con • (thực) Loại cây không thân, từ đất mọc lên một lá cứng, tròn, dài, đầu nhọn giống ngà voi, rồi lần lượt mọc từng lá như thế cách thời gian một, hai tháng, cứ một lá bên mặt rồi một bên trái, phát hoa cao lối 80cm, hoa trắng nhỏ nhiều tiểu nhị (Sansevieria cilin'drica).

NGÀ NGÀ (tt) Chếch choáng, bắt đầu say: *Uống mới ba ly đã ngà ngà.*

NGẢ (dt) Nẻo, lối đi: *Chí công thương kẻ mồ côi; Như bèo cạn nước như trôi ngả nào* • (R) hạ xuống lấy xuống: *Ngả cổ xuống ăn, ngả mũ chào* • Làm thịt: Rước vinh quy về nhà bái tổ: *Ngả trâu bò làm lễ tế thần.* (cd). ♦ **ngả bát** (dt) Nhánh sông rạch ở phía mặt phải). ♦ **ngả cạy** (dt) Nhánh sông rạch ở phía trái. ♦ **ngả mình** (đt) Nằm xuống, đặt lưng xuống: *Ngả mình nghỉ một chút.* ♦ **ngả mũ** (đt) Dở nón, cất nón, lấy nón cầm tay: *Ngả mũ chào.* ♦ **ngả ngốn** (trt) Ngổng ngang, không hàng ngũ: *Nằm ngả ngốn đầy nhà.* ♦ **ngả ngớn** (bt) Suồng sã, lả lơi: *Đứa nhỏ ngả ngớn với mẹ, chị em đùa giỡn ngả ngớn.* ♦ **ngả ngửa** (đt) Bật ngửa ra: *bị xô ngả ngửa* • Bật ngửa, tỉnh ngộ: *Hồi đó tin nó lắm, bị keo nầy mới ngả ngửa cả đám.* ♦ **ngả nghiêng** (tt) Nghiêng qua ngả lại: *Cười nói ngả nghiêng.* ♦ **ngả quỳ** (tt) Ngả qua và đứng nghiêng một phía: *Gió đưa bụi trúc ngả quỳ; Thương cha phải chịu lụy dì dì ôi* (cd). ♦ **ngả quỵ** (tt) Quỵ xuống, gập một hay hai chân lại: *Bị xô mạnh, va ngả quỵ (Còn quỳ chân chớ chưa nằm).* ♦ **ngả xiêu ngả tó** (trt) Ngả qua ngả lại: *Say, đi ngả xiêu ngả tó.*

NGẢ (đt) Cho lên men: *Ngả bánh bò, ngả tương* • Trỏ, nhuộm lại: *Màu trắng ngả mốc mốc.* ♦ **ngả màu** (đt) Trổ màu khác: *Tóc đã ngả màu.*

NGÃ (dt) Ngõ, nơi có đường rẽ: *Ngã ba, ngã bảy, ngã năm, ngã sáu, ngã tư.*

NGÃ (đt) Té, đổ lăn xuống: *Tưởng là chị ngã em nâng; Hay đâu chị ngã em mừng em reo D* • C (R) a. Chết: *Xóm trên có con trâu vừa ngã* • (B) Dứt khoát: *Việc đó chưa biết ngã ra sao.* ♦ **ngã bịnh** (đt) Xán bịnh, đau (ốm): *Mới thấy đi xông xổng, nay đã ngã bịnh rồi.* ♦ **ngã bổ chửng** (đt) Cg. Ngã chúi, té nhủi đầu xuống đất. ♦ **ngã chỏng gọng** (đt) Té ngửa bật ngửa xuống, chân tay giơ lên. ♦ **ngã chổng kềnh** (đt) Nh. Ngã chỏng gọng. ♦ **ngã chúi** (đt) X. Ngã bổ chửng. ♦ **ngã dụi** (đt) Nh. Ngã rồi nằm luôn. ♦ **ngã gục** (đt) Té giục đầu xuống đất • (B): Bỏ dở công việc sau khi thất bại to: *Chừng nào va ngã gục, va mới chịu buông mối đó.* ♦ **ngã giá** (đt) Dứt giá, nói giá chắc và đàng mua cũng thỏa thuận: *Hai bên đã ngã giá.* ♦ **ngã khuỵu** (đt) Té quỵ xuống, hai chân gập lại: *Gượng không nổi, phải ngã khuỵu xuống.* ♦ **ngã lăn** (đt) Té lăn cù, té xuống và lăn mình qua vì trớn mạnh: *Bị đánh ngã lăn.* ♦ **ngã lẽ** (trt) Rõ trắng đen phải quấy: *Bây giờ ngã lẽ ra thì việc đã làm.* ♦ **ngã lòng** (đt) Thối chí, không còn muốn theo đuổi nữa: *Phải nhẫn nại mới được, ngã lòng thì hư việc cả.* ♦ **ngã lộn** (đt) Té lộn đầu qua một vòng: *Ngã lộn nhào, ngã lộn đầu, ngã lộn phèo.* ♦ **ngã mặn** (đt) Ăn mặn sau một thời gian ăn chay: *Bữa nay ngã mặn.* ♦ **ngã nước** (đt) Cg. Trúng nước, bệnh do uống nhằm nước độc hoặc nhiễm phải gió độc: *Chứng ngã nước, bị ngã nước.* ♦ **ngã ngũ** (trt) Dứt vạt, ngã hẳn về một phía, không còn lôi thôi nữa: *Việc đã ngã ngũ, cuộc thảo luận chưa ngã ngũ.* ♦ **ngã ngửa** (đt) Té ngửa, nằm ngửa dưới đất: Thụt lùi, vấp gót chân ngã ngửa. ♦ **ngã nhào** (đt) Té nhào, Nh. Ngã lộn. ♦ **ngã quỵ** (đt) Nh. Ngã khuỵu. ♦ **ngã rạp** (đt) Té và nằm xuống tất cả: *Cây cối ngã rạp, binh lính ngã rạp* • Thất bại phá sản tất cả: *Nạn kinh tế làm cho bao nhiêu nhà buôn đều ngã rạp.* ♦ **ngã sấp** (đt) Té sấp, té úp mặt xuống: *Vấp chân ngã sấp.*

NGÃ (tt) Tên một trong năm dấy giọng của chữ quốc ngữ: *Huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn, Hỏi khom lưng đứng, ngã buồn nằm ngang* (cd).

NGÃ (đdt) Tôi, ta, mình: *Vị ngã, vô ngã: Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh.* ♦ **ngã bối** (đdt) Cg. Ngã tào, chúng ta, bọn mình. ♦ **ngã chấp** (đt) Hay cố chấp cái lỗi của mình, khó khăn với mình. ♦ **ngã kiến** (dt) Sự hiểu biết riêng, ý kiến đúng của mình. ♦ **ngã sinh** (dt) Đời mình, việc làm của mình. ♦ **ngã tào** (đdt) X. Ngã bối.

NGÃ (tt) X. Ngạ.

NGẠ (tt) Cg. Ngã, đói. ♦ **ngạ quỷ** (dt) (truyền) Quỷ đói, quỷ không được người cúng quảy: *Bần thần ngộ ngạ quỷ.* ♦ **ngạ tử** (đt) Chết đói.

NGÁC (dt) (động) Tên một loại cá biển không vảy: *Cá ngác.*

NGẠC (tt) Nghẹt, có cái gì vướng ở cổ họng: *Ngạc cổ, ngạc họng.*

NGẠC (tt) Lạ, rối rắm, vội vàng: *Kinh ngạc, thác ngạc.* ♦ **ngạc háo** (dt) Tin xấu, tin buồn. ♦ **ngạc mộng** (dt) Giấc chiêm bao xấu, điềm xấu. ♦ **ngạc nhiên** (tt) Sửng sốt, lấy làm lạ. ♦ **ngạc thị** (đt) Nhìn sửng sốt.

NGẠC (dt) (động) Con sấu: *Lão ngạc.* ♦ **ngạc ngư** (dt) (động) Cá sấu, tiếng gọi con sấu (cho nó là loài cá).

NGÁCH (dt) Đường ngánh, hang trổ ra một lối khác: *Chận ngách, hang ngách, lỗ nggách; Không biết trốn ổ ngách nào.* ♦ **ngách sông** (dt) Sông con, con sông nhỏ từ sông cái rẽ ra ngả khác.

NGẠCH (dt) Tấm gỗ dưới đất nggay cửa cái: *Ngạch cửa, nhà có ngạch, vách có tai.*

NGẠCH (dt) Đẳng thứ công chức: *Ngoại ngạch, vô ngạch, ngạch tùy phái, ngạch thơ ký.* ♦ **ngạch chi** (dt) Số tiền dự chi cho mỗi ngạch. ♦ **ngạch ngũ** (dt) Nh. Ngạch: *Làm việc mà không thuộc cái ngạch ngũ nào cả.* ♦ **ngạch ngữ** (dt) Số, mục, thứ tự, ngăn nắp: *Không thuộc ngạch ngữ nào cả.* ♦ **ngạch quy** (dt) Quy chế phân ngạch công chức.

NGAI (dt) Ghế có chỗ gác tay: *Cái ngai* •(R): X. Ngôi: Ngai vàng.

NGAI NGÁI (đdt) X. Ngái ngái.

NGÀI (đdt) Tiếng gọi tôn xưng người trên trước hoặc thần thánh: *Kính ngài, quý ngài, ngài Tả quân.*

NGÀI (dt) Thứ sâu hóa bướm: *Mày ngài.*

NGÀI NGẠI (trt) Hơi ngại, ái ngại trong lòng: *Muốn ăn mà còn ngài ngại.*

NGÁI (dt) (thực) Cây thuộc loại sung, trái tròn mọc chùm, lá có lông, không ăn được: Cây ngái, trái ngái.

NGÁI (dt) (truyền) Thứ bùa yêu bùa ghét của người Mường, Mọi.

NGÁI (tt) Ngà ngà, muốn say, chưa êm mùi êm giọng: *Muốn hút còn ngái.* ♦ **ngái ngái** (tt) Hơi ngái, chưa được ngon. ♦ **ngái ngủ** (trt) Ngây ngủ, còn dật dựa: *Đã dậy mà còn ngái ngủ.*

NGÁI (tt) Xa, còn lâu mới tới: *Đường xa dặp ngái.*

NGẢI (dt) (thực) Cỏ bụi, lá dài từ 30 đến 60cm, rộng từ 10 đến 15cm, cộng to có bẹ ôm nhau, hoa trắng hoặc ngoài đỏ trong vàng, củ có nhiều ánh như nghệ, có nhiều chất độc, được dùng tươi để bó gân trặc, xương gãy, hoặc thái mỏng hay nghiền ra bột, gói với nhiều chất thuốc khác làm vật huyền bí mê hoặc người: *Bỏ ngải, bó ngải, mắc ngải, thầy ngải; Ngâm ngải tìm trầm (Curcuma aromatica salisb).* ♦ **ngải hoa** (dt) Cg. Huệ tây, loại có căn hành, bụi cao trên 1m, lá rộng dài xanh hoặc đỏ, hoa nhiều tai lật, vàng, đỏ, xanh, trơn hoặc có điểm lấm nhấm ở giữa tai đơm dài trên 1 phát hoa cứng mọc giữa bụi, trái tròn có gai mềm, rễ có tính thanh huyết *(Canna hybrida).* ♦ **ngải mê** (dt) (truyền) Vật huyền bí làm cho người khác say mê người có ngải ấy trong mình. ♦ **ngải nghệ** (dt) Ngải và nghệ • (đ): Các thứ ngải làm hại người: *Vô rừng sâu coi chừng ngải nghệ.*

NGẢI CỨU (dt) (thực) X. Cứu (thực).

NGÃI (dt) Cg. Ngỡi và nghĩa, X. Nghĩa: Ai khiến rời chút ngải tào khang (cd).

NGẠI (dt) Sự ngăn trở: Chướng ngại, phương nggại, trất ngại, trở ngại • (R) (dt) Ngợ, e sợ, chưa tin tưởng, chưa vững lòng: *Ái ngại, e ngại, lo ngại, ngần ngại, nghi ngại; Đành thân phận thiếp, ngại danh giá chàng* (K). ♦ **ngại bước** (dt) X. Ngại chân. ♦ **ngại chân** (dt) Chùng bước, ra đi mà lòng e sợ, e ngại nên bước không mạnh: *Về nhà thẹn mặt, xuất hành ngại chân* (Ndm). ♦ **ngại gió** (dt) Yếu trong mình, kỵ gió: *Ngại gió e sương.* ♦ **ngại lời** (dt) Cg. Ngại miệng, khó nói ra, muốn nói mà còn e ngại: *Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời* (K). ♦ **ngại miệng** (dt) Ngại lời • Mắc cỡ miệng: Ăn uống không thật tình: *Ngại miệng nên ăn không biết ngon.* ♦ **ngại ngại** (trt) X. Ngài ngại. ♦ **ngại ngần** (dt) X. Ngần ngại. ♦ **ngại ngùng** (dt) Lo ngại, chẳng biết sẽ ra sao: *Ngại ngùng khi bước chân ra* (K).

NGẠI (dt) (thực) Cg. Ngải, cây thuốc cứu (X. Cứu (thực) • Già từ 50 tuổi sắp lên. ♦ **ngại cứu** (dt) (thực) X. Cứu (thực). ♦ **ngại diệp** (dt) Lá cây thuốc cứu (X. Cứu). ♦ **ngại lão** (dt) Già từ 50 tuổi sắp lên. ♦ **ngại tráng** (trt) Trẻ tuổi và mạnh mẽ. ♦ **ngại trần** (dt) Tuần thọ 50 tuổi.

NGAY (bt) Thẳng một đường, không cong, không gập lại: *Cây ngay, đường ngay, đứng ngay, kéo ngay, uốn ngay; ngang bằng sổ ngay* •(B) Thẳng, chính, đúng, không xiên xẹo, tà vậy hay tư vị: *Lời ngay, nói ngay, người ngay, tôi ngay; Lòng ngay dạ thẳng* • Liền, lập tức: *Đi ngay! Con voi bẻ mía chạy ngay lên rừng* (cd) • Đúng vào chỗ nhắm: *Bắn ngay mắt, nhắm ngay mặt.* ♦ **ngay bon (boong)** (tt) Thật ngay (nói về đường): *Con lộ ngay bon; Kéo một đường ngay bon.* ♦ **ngay cán cuốc** (trt) Cứng đơ và ngay như cái cán cuốc. Nằm ngay cán cuốc. ♦ **ngay cán tàn** (tt) Thẳng như cái cán tàn •(B): Thuỗn mặt ra: *Mặt ngay cán tàn.* ♦ **ngay cổ** (trt) Đưa thẳng cái cổ ra: *Nó đánh mà không chạy, cứ ngay cổ chịu* • Sẵn sàng, không chối cãi: *Ngay cổ chịu mới anh hùng.* ♦ **ngay chò** (trt) Cg. Ngay chừ, thật ngay: *Cái cây ngay chò.* ♦ **ngay chốc** (trt) Thật đúng, trúng ngay vào: *Đoán ngay chóc, nói một câu ngay chóc.* ♦ **ngay chừ** (bt) X. Ngay chò: *Cây chổi ngay chừ, nằm ngay chừ.* ♦ **ngay đơn** (trt) Thật trúng, thật đúng: *Nói ngay đơn, đoán ngay đơn* • Thẳng người nằm ngay đơn. ♦ **ngay đơ** (bt) Cứng đơ và ngay ra, không động đậy: *Chết nằm ngay đơ; Cái chân ngay đơ.* ♦ **ngay đơ cán cuốc** (bt) Nh. Ngay đơ và ngay cán cuốc. ♦ **ngay đờ** (tt) Nh. Ngay đơ •(B) Thật thà cục mịch: *Tánh ngay đờ, không lanh lợi uyển chuyển chi cả.* ♦ **ngay gian** (tt) Hoặc ngay hoặc gian: *Ngay gian sau này sẽ rõ.* ♦ **ngay hàng** (trt) Thành hàng thẳng tắp: *Đứng cho ngay hàng* • Thành dòng song song thẳng tắp: *Viết ngay hàng.* ♦ **ngay lành** (tt) ngay ngắn làh lặn: *Người ngay lành không tật nguyền cho cả* •(B) Hiền lành tử tế: *Anh ấy tánh ngay lành.* ♦ **ngay lưng** (tt) Dài lưng, lười biếng: *Đồ ngay lưng.* ♦ **ngay mặt** *tr.* Trơ mặt ra, bẽn lẽn: *Ngồi ngay mặt, chẳng nói được lời nào* • Tạt mặt, ngay vào mặt, trước mặt: *Chỉ ngay mặt, nói ngay mặt.* ♦ **ngay ngắn** (trt) Chính đính, không lệch lạc: *Đứng ngay ngắn, nằm ngay ngắn; viết chữ cho ngay ngắn.* ♦ **ngay nghiến nghiền** (trt) Ngay, liền tức thì: *Nói rồi thì làm ngay nghiến nghiền.* ♦ **ngay râu** (trt) Xụi râu, đờ người ra (nói người có râu); Ngồi ngay râu không cãi. ♦ **ngay tẩy** (trt) Trúng ý, đúng vào chỗ toan tính: *Đoán ngay tẩy va; hễ nói ngay tẩy thì va nhận.* ♦ **ngay tim đen** (trt) Nh. Ngay tẩy: *Nói ngay tim đen va, va khoái dữ!* ♦ **ngay thảo** (tt) Ngay thẳng, thảo thuận (đối với người trên): *Một lòng ngay thảo.* ♦ **ngay thẳng** (tt) Ngay ngắn không thẳng thôm: *Quần áo sách vở phải sắp đặt cho ngay thẳng* • Thành thật, chính đính: *Tánh tình ngay thẳng; ăn ở ngay thẳng.* ♦ **ngay thật** (bt) Ngay thẳng thành thật: *Ăn ở ngay thật, tánh tình ngay thật* • Thật thà chất phác: *Đời này ngay thật quá thì thua kém người đủ phương*

diện. ♦ **ngay vạy** (tt) Hoặc ngay thẳng, hoặc tà vạy: *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực; Thấp cao trông thấy há rằng đo?* (P.V.Trị). ♦ **ngay vua** (tt) Trung với vua: *Ngùi ngùi cảm tưởng thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha chưa đền* (cd). ♦ **ngay xương** (tt) Nh. Ngay lưng, đau đáu: *Làm biếng ngay xương.*

NGAY NGÁY (trt) Áy náy, đau đáu, lo sợ luôn luôn: *Ăn cơm với cáy thì ngáy ó o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngáy.*

NGÀY (đt) Ban ngày, khoảng thì giờ còn sáng, từ mặt trời mọc tới lặn: *Ban ngày, ngủ ngày, rạng ngày, sáng ngày: Lấy đêm làm ngày; Thân em như lá dài bi, Ngày thì dãi nắng, đêm thì dầm sương* (cd) •(R): Bữa, khoảng thì giờ 24 tiếng đồng hồ, gồm một ngày một đêm: *Sống qua ngày; một tháng ba mươi ngày; Làm ăn tiền ngày* • Thời lúc, tiếng chỉ một dịp nào đó: *Ngày giỗ, ngày Tết; Có ngày, ghe ngày.* ♦ **ngày chẵn** (đt) Những ngày theo thứ tự trong tháng là: 2,4,6... tới 28,30: *Cấm đậu ngày chẵn.* ♦ **ngày dài** (đt) Những ngày trong tháng 5 âm lịch, mặt trời mọc sớm và lặn trễ: *Ngày dài đêm vắn* • X. Ngày trường. ♦ **ngày đàng** (đt) X. Ngày đường. ♦ **ngàu đêm** (đt) Ngày và đêm: *Ngày đêm gì cũng làm cả* / / (trt) Luôn luôn: *Ngày đêm lo nghĩ.* ♦ **ngày đường** (đt) Những ngày đi đường từ nơi nầy đến nơi kia: *Đi mấy ngày đường mà chỉ được 100 cây số.* ♦ **ngày già** (đt) Lúc về già, tuổi già: *Bây giờ không lo đến ngày già lấy gì mà ăn?* ♦ **ngày giờ** (đt) Sự đi tới của thời gian: *Ngày giờ là tiền bạc.* ♦ **ngày kia** (đt) Một lúc nào đó (đã qua): *Ngày kia, bà ăn mày đi ngang một cây thị...* ♦ **ngày lành** (đt) Cg. Ngày tốt, ngày âm lịch trong tháng mà người ta tin rằng, sẽ có điều may tới: *Ngày lành tháng tốt.* ♦ **ngày lao động** (đt) Ngày làm việc 8 giờ theo luật lao động • Ngày kỷ niệm của lao động khắp thế giới: *Mồng 1 tháng 5 dương lịch là ngày lao động.* ♦ **ngày lẻ** (đt) Những ngày theo thứ tự trong tháng là: 1,3,5... tới 29,31: *Cấm đậu ngày lẻ.* ♦ **ngày lễ** (đt) Những ngày có lễ kỷ niệm trong năm: *Nghỉ ngày lễ và chúa nhật.* ♦ **ngày mai** (đt) X. Mai • Một ngày sau này: *Ngày mai phân rẽ bá tòng; Chồng Nam vợ Bắc dau lòng ai ơi* (cd). ♦ **ngày mồng** (đt) Mười ngày đầu trong tháng âm lịch: *Những bà tin dị đoan cho rằng ấp gà nhằm ngày mồng, sau nở ra toàn gà trống.* ♦ **ngày N** (đt) Ngày định trước để khởi làm một việc gì, được giữ kín đối với người ngoài. ♦ **ngày nay** (đt) Bữa nay, hôm nay, ngày đang nói: *Anh đi đâu trọn ngày nay?* •(R) Thời bây giờ, thế hệ nầy: *Ngày nay, đàn bà làm đủ mọi nghề mà hồi xưa, chỉ có đàn ông làm.* ♦ **ngày ngày** (trt) Hằng ngày, ngày nào cũng thế: *Ngày ngày hai bữa cơm dền; Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng* (cd). ♦ **ngày nghỉ** (đt) Những ngày được nghỉ, không làm việc: *Ngày nghỉ, không được ăn lương.* ♦ **ngày nhàn** (đt) Ngày ở không thong thả: *Ai nghỉ nhưng ngày nhàn.* ♦ **ngày rày** (đt) Những ngày đã qua đến lúc đang nói: *Anh đi đâu mấy ngày rày?* • *trt* Từ rày từ bây giờ sắp về sau: *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn* (cd). ♦ **ngày ròng** (đt) Ngày nguyên, trọn 24 giờ: *Làm ba ngày ròng mới xong.* ♦ **ngày rồi** (đt) Ngày ở không, chẳng có việc chi làm: *Đêm không ngày rồi.* ♦ **ngày sanh** (đt) Cg. Ngày sinh, hay Sanh nhựt, cái ngày lọt lòng mẹ tính theo thứ tự trong tháng ở các năm về sau, cũng tháng đó ngày đó: Ăn ngày sanh. ♦ **ngày sau** (đt) Hôm sau, bữa sau, ngày kế ngày trong câu chuyện: *Sắp đặt xong, qua ngày sau, hẳn đi liền* • (trt) Sau này một ngày sẽ tới: *Tò vò mày nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi* (cd). ♦ **ngày sinh** (đt) X. Ngày sanh. ♦ **ngày ta** (đt) Ngày tháng âm lịch: *giỗ kị luôn tính theo ngày ta.* ♦ **ngày tám giờ** (đt) Cg. Ngày lao động, ngày làm việc trong tám tiếng đồng hồ. ♦ **ngày tàn** (đt) Những ngày cuối cùng một đời người hay một công trình: *Ngày tàn của anh ấy thật thê thảm; ngày tàn của nghiệp Lê.* ♦ **ngày tây** (đt) Ngày tháng tính theo dương lịch: *Giấy tờ văn kiện gì bây giờ cũng để ngày tây.* ♦ **ngày tối** (trt) Suốt ngày đêm: *Ngày tối cứ lúc thúc trong nhà, không đi đâu cả* • Trời tối, tối đến: *Trẻ dại giếng sâu, lòng chẳng nỡ, Đàng xa ngày tối, tuổi không chờ* (T.T.Tường). ♦ **ngày tốt** (đt) X. Ngày lành: *Chọn ngày tốt làm lễ cưới.* ♦ **ngày tư ngày Tết** (đt) Những ngày trong Tết Nguyên Đán. ♦ **ngày tháng** (đt) Thời gian đi tới: *Ngày tháng như thoi đưa* • Ngày và tháng: *Kể rõ ngày tháng trong ấy.* ♦ **ngày thường** (đt) Ngày làm việc, không phải lễ và chúa nhựt • Ngày không có chuyện gì đặc biệt: *Ngày thường, nhà ấy đóng cửa luôn, chỉ lúc nào có khách mới cửa.* ♦ **ngày trời** (đt) Ngày của trời: *Ngày nào cũng là ngày trời, thì không có ngày nào xấu hơn ngày nào cả* • Cg. Ngày thường, ngày dài đăng đẳng: *Làm mấy ngày trời mà chỉ được có bấy nhiêu!* ♦ **ngày trước** (đt) Bữa trước, cái bữa nào đó: *Nó đi một ngày trước rồi tôi mới đi* • Lúc trước hồi trước: *Ngày trước tôi có nói mà không ai tin, bây giờ mới thấy.* ♦ **ngày trường** (đt) Nh. Ngày trời (nghĩa sau). ♦ **ngày vắn** (đt) Những ngày trong tháng 10 âm lịch, mặt trời mọc trễ và lặn sớm: *Tháng 10 ngày vắn đêm dài.* ♦ **ngày xanh** (đt) Tuổi trẻ, lúc còn trẻ: *Cũng liều mạng bạc, cho rồi ngày xanh* (K). ♦ **ngày xấu** (đt) Những ngày trong tháng âm lịch mà người ta tin rằng khởi công hay khởi hành đều sẽ gặp việc không hay, thường là mồng 5, 14, và 23. ♦ **ngày xuân** (đt) Những ngày trong mùa xuân: *Ngày xuân con én đưa thoi* (K). •(R): Ngày Tết: *Ba ngày xuân* •(B): Nh. Ngày xanh. ♦ **ngày xưa** (đt) Hồi xưa, thuở xưa, lâu lắm: Ngày xưa, từ Nam ra Huế, phải đi mất 3, 4 tháng trường • Trước đây (độ vài chục năm): *Bao giờ cá lý hóa long, Đền ơn cha mẹ ẩm bồng ngày xưa* (cd). ♦ **ngày xửa ngày xưa** (đt) Thời xưa, lâu lắm, không nhớ lúc nào, là khởi đầu một câu chuyện ngày xưa.

NGÁY (đt) Thở có tiếng khò khò khi ngủ mê: *Ngủ ngáy, ngáy vang như sấm.* ♦ **ngáy khò khò** (đt) Tiếng ngáy của người ngủ mà há miệng, hơi ra cả hai đàng mũi và miệng. ♦ **ngáy ó o** (đt) Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, hơi chỉ ra đàng mũi: *Ăn cơm với cáy thì ngáy ó o.* ♦ **ngáy pho pho** (đt) Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, nhưng hơi vẫn chun kẽ môi mà ra.

NGÁY NGÁY (trt) X. Ngay ngáy: *Lo ngáy ngáy.*

NGAM NGÁM (trt) Vừa đủ: *Ngam ngám chớ không dư.*

NGAM NGÁP (đt) Thở thoi thóp (hoi hóp): *Cá ngam ngáp khi lên khỏi nước* •(B): Kiệt quệ, quá nghèo: *Lúc này va ngam ngáp.*

NGÀM (đt) Cg. Ngoàm, chỗ cưa hay đục ở hai thanh gỗ, một khuyết vào, một lồi ra để bắt cho ngậm với nhau như nửa cái mộng: *Cưa ngàm, đục ngàm.*

NGÁM (bt) Vừa vặn, khít khao, đầy đủ: *Vừa ngám; Bao nhiêu đó ngám; Lãnh tháng lương, xài đến cuối tháng*

thì ngám (Tiếng Quảng Đông). ♦ **ngám ngám** (bt) X Ngam ngám.

NGAN (dt) (động) Giống ngỗng cổ ngắn, có mồng đỏ: *Con ngan.*

NGAN (dt) (động) Giống chó rừng.

NGÀN (dt) Cg. Nghìn và Thiên, số đếm bằng 10 trăm hay 1 phần 10 của muôn (vạn) và viết bằng số 1.000: *Năm một ngàn chín trăm sáu mươi bảy* •(R) Nhiều, rất nhiều: Bạc ngàn, cả ngàn, muôn ngàn; Nghe ra muôn thẳm ngàn sầu lắm thay (K). ♦ **ngàn cân** (bt) Thiệt nặng, thiệt mạnh: *Sức mạnh ngàn cân, quả đấm ngàn cân.* ♦ **ngàn dặm** (bt) Thiệt xa, xa xôi, anh mong gửi cá cho chim, Chim bay ngàn dặm, cá chìm biển đông (cd). ♦ **ngàn thu** (trt) Ngàn năm, hết đời người, chết: *Ngàn thu bạc mạng một đời tài hoa* (K). ♦ **ngàn trùng** (trt) Nhiều lớp, nhiều đợt chồng chất lên nhau: Bể sở ngàn trùng khôn tát cạn (H.X.Hương). ♦ **ngàn vàng** *st.* Một ngàn lượng vàng • Quý giá, thật nhiều tiền bạc: *Chữ trinh giá đáng ngàn vàng* (cd). *Ngàn vàng khôn chuộc tiếng bôi vôi* (H.X.Hương) ♦ **ngàn xưa** (dt) Xa xưa, cả ngàn đời trước, cách nay lâu lắm: *Tự ngàn xưa.*

NGÀN (dt) Núi, rừng: *Đốn tre dẫn gỗ trên ngàn; Hữu than hữu khổ phàn nàn cùng ai; Đôi ta là nghĩa tào khang; Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái dâu* (cd). ♦ **ngàn dâu** (dt) Cg. Phù tang, đám dâu to và rậm như rừng: *Ngàng dâu xanh ngắt một màu; Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai* (cd) •(B) Chân trời, nơi xa xôi: *ngàn dâu vời vợi.*

NGÁN (dt) Chán chê, hết muốn ăn, hết muốn làm: *Phát ngán, thấy ngán* • Chán nản, buồn cho tình đời, hết muốn hoạt động giao thiệp với ai nữa cả: *Chán ngán, ngao ngán; Nghĩ ngán cho ai nhành mai đang thắm; Chẳng xứng tay cầm, uổng nhánh mai tươi* (cd). ♦ **ngán nỗi** (dt) Ngán cái việc xảy ra hay sắp xảy ra: Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta (Vd) Trăng già, ngán nỗi se duyên dối (H.X.Hương). ♦ **ngán ngầm** (dt) Chán ngán, rất ngán: *Thấy bất ngán ngầm.* ♦ **ngán ngẩm** (dt) Thấy bắt ggán: *Ngán ngẩm tình đời.*

NGẠN (dt) Bờ sông, bờ biển, dốc núi: *Bỉ ngạn, duyên ngạn, giang ngạn, hải ngạn, hữu ngạn, tả ngạn* • Nơi cao, bày ra.

NGẠN (dt) Lời tục, lời nói hay của người xưa truyền lại. ♦ **ngạn ngữ** (dt) Cg. Tục ngữ, lời nói gọn, có nghĩa là đời sống dân gian, được truyền tụng từ lâu: *Ngạn ngữ, ca dao.*

NGANG (bt) Đường song song với mặt nước hay chân trời: *Ngang bằng sổ ngay* • *Bề ngắn hình chữ nhật: Bề ngang, đò ngang, nằm ngang, sang ngang. Không chồng đi dọc về ngang; Có chồng cứ thẳng một đàng mà đi* (cd) • Phía trước: *Ở ngang rạp hát* • Dọc theo phía trước: *Đi ngang trường đua* • Bằng, một cỡ: *Ngang nhau; Chúng chị là con gái chưa chồng; Đứng trên đỉnh núi thì ngang với Trời* (cd) • Tầm thường, không có gì đặc biệt: *Đồ ngang, tay ngang.* ♦ **ngang chàng** (trt) Ngang lắm, kém mỹ thuật: *Chang mày nằm ngang chàng.* ♦ **ngang dạ** (tt) No hơi, hết muốn ăn: *Ăn quà ngang dạ.* ♦ **ngang hàng** (trt) Bằng nhau, không ai trước ai sau: *Đi ngang hàng* • Cg. Ngang vai, địa vị, vai vế bằng nhau: Đãi ngộ ngang hàng, ngang hàng với Bộ trưởng. ♦ **ngang mặt** (trt) Trước mặt, phía trước: *Ở ngang mặt chợ.* ♦ **ngang sức** (trt) Bằng sức, đồng tài: *Hai bên cũng ngang sức nhau.* ♦ **ngang tay** (trt) Nh. Ngang sức. ♦ **ngang vai** (tt) Đồng hàng nhau trong vòng bà con: *Hai ông ngang vai nhau* •(R) Bằng tuổi, trang lứa: *Tụi mình ngang vai nhau thì gọi mày với tao cho thân mật.*

NGANG (bt) Ngẩng cao lên: *Hiên ngang* • Trái ngược, càn bướng, không kể lẽ phải, phong tục hay luật pháp: *Chơi ngang, làm ngang, nói ngang, nghinh ngang, phang ngang; Ngang như ông Hoành ông Trấm* • Lộn xộn, không đầu đuôi, thứ tự: *Càn ngang, ngổn ngang.* ♦ **ngang bướng** (bt) Ngang tàng, bướng bỉnh: *Cái thằng ngang bướng, nói chuyện ngang bướng.* ♦ **ngang chướng** (bt) Ngang tai chướng mắt, hết sức vô lý: *Cử chỉ ngang bướng, nói năng ngang chướng.* ♦ **ngang dọc** (bt) X. Dọc ngang. ♦ **ngang ngang** (tt) Vướng bận, không ổn: *Lòng quê còn một đôi điều ngang ngang.* ♦ **ngang ngạnh** (tt) Cứng đầu, bướng bỉnh: *Cử chỉ ngang ngạnh.* ♦ **ngang ngửa** (trt) Lộn xộn, không thứ tự: Trăm điều ngang ngửa vì tôi (K) • Xa cạ có lớn có nhỏ, có xấu có tốt, không lựa chọn: *Đếm ngang ngửa; Bán ngang ngửa.* ♦ **ngang ngược** (trt) Ngang tàng, ngược ngạo trái với lẽ phải: *Ăn nói ngang ngược.* ♦ **ngang nhiên** *trt:* Ngẩn cao lên, không khuất phục: *Đi đứng ngang nhiên.* ♦ **ngang tai** (trt) Bưng tai chát chúa lỗ tai: *Sét đánh ngang tai* • Trái tai, không thuận tai: *Lời nói ngang tai.* ♦ **ngang tàng** (tt) Ngông nghênh không khuất phục: *Năm năm trời bể ngang tàng* • thth. Nh. Ngang ngược. ♦ **ngang thiên** (trt) Nh. Ngang chướng. ♦ **ngang trái** (bt) Nh. Ngang ngạnh • Điều vô lý: *Những cái ngang trái ở đời* • Sự cản trở: *Gặp nhiều ngang trái bẽ bàng* • Éo le, gút mắt: *Tình duyên ngang trái.* ♦ **ngang xương** *bt* (lóng) Vượt bực: *Ăn lên ngang xương, làm giàu ngang xương* • Ngang, không lý lẽ phải quấy: *Nói ngang xương như vậy sao được!*

NGÀNG (dt) (động) Tên một loại cá: *Cá ngàng.*

NGĂNG (đt) Cản ngang, đưa ngang chho vướng: *Ngăn chưn, ngăn đường.*

NGẢNG (trt) Ngang qua và lăng ra, đánh tháo: *Mở ngảng, nói ngảng.*

NGÃNG TA! (tt) Lảng tai, nghe không rõ: *Ông ấy ngãng tai.*

NGÀNH (dt) Nhành, nhánh cây •(B): *Đầu đuôi gốc ngọn, gốc tích: Hỏi hết ngọn ngành; Phải dò cho hết ngọn ngành lạch sông* (K) •(R). Sở ngánh, cơ quan phụ thuộc: *Ngành báo chí, ngành sách vở, ngành ấn loát phẩm đều thuộc nha Thông tin.*

NGÁNH (dt) Chi phái trong một họ: *Ngánh trên, ngánh dưới* • (tt) Nhánh, ngành phụ thuộc: *Chi ngánh, tiệm ngánh.*

NGÁNH (đt) Cg. Gánh, bắt lấy cả hai: Cờ ngánh, chẹt ngánh. ♦ **ngánh đôi** (đt) Xen vào điểm giữa mà ăn bốn con cờ ở bốn góc.

NGÁNH (trt) X. Ngồi ngánh.

NGẢNH (đt) Cg. Ngoảnh, xoay về một phía: Ngảnh cổ trông •(B): *Bỏ mặc, không đoái hòi: Ngảnh mặt.* ♦ **ngảnh đi** (đt) Ngó tới trước: *Thấy, nhưng vẫn ngảnh đi* •(B): Bỏ mặc, không đoái tới: Cha mẹ ngảnh đi thì con

dại... tng. ♦ **ngảnh lại** (đt) Day lại trông: *Nghe gọi, va ngảnh lại coi ai* • Đoái hoài tới: *Cha mẹ ngảnh lại thì con khôn* (tng). ♦ **ngảnh mặt** (đt) Day qua: *Ngảnh mặt sự Tề e Sở ghét* (H.X.Hương) • Ngó lơ, không đoái tới: *Vừa thấy tôi, nó ngảnh mặt nơi khác.*

NGÃNH (đt) Phần đất đột ngột nhoi ra biển, không lớn, không dài, thường có những gộp đá.

NGẠNH (đt) Hai xương cứng và bén nhọn ở hai bên quai hàm một vài loại cá, mọc chìa ra để tự vệ: *Ngạnh cá chốt, ngạnh cá trê* •Nhánh nhỏ chìa ra, hơi xuôi của mũi nhọn, để vật bị đâm không vuột ra được: *Chặt ngạnh, giữa ngạnh, ngạnh lưỡi câu, ngạnh chĩa* • (động) Cg. Cá chốt, tên giống cá nhỏ không vảy, có hai râu dài và hai ngạnh cứng: *Cá ngạnh* • (tt) Bướng: *Gai ngạnh, ương ngạnh.* ♦ **ngạnh trê** (đt) Ngạnh con cá trê •(R) (tt) Thứ râu mép dài và đâm ngang ra: *Râu ngạnh trê.* ♦ **ngạnh trở** (đt) Cản trở. Ngạnh trở việc quan.

NGAO (đt) (động) Cg. Vọp. Loại sò có hai vỏ, lớn lắm bằng nắm tay, còn thì bằng ngón chân cái, thịt ngon, vỏ được dùng hầm (nung) vôi và đựng thuốc phiện: *Bãi Ngao* • (R) Số lượng á phiện nhỏ: *Ngao tài (ngao lớn), ngao xây (ngao nhỏ); Hút vài ngao.* ♦ **ngao đầu** (đt) Trúng được đầu con ngao, tức thi đỗ đầu: *Ngao đầu trúng tuyển quý chơn quý; Nhạn tháp đề danh vinh cánh vinh (Trúng được đầu con ngao thật là quý, để được tên trên tháp nhạn thật là vinh).*

NGAO (đt) (động) Tên một loài cá biển to: Cá ngao.

NGAO (đt) (động) Giống chó hoặc mèo to ở rừng, rất dữ: *Chó ngao, Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy mèo ngao* (cd) • (trt) Tiếng mèo kêu và tiếng người gọi mèo: *Ngao! Ngao ngao!.*

NGAO (đt) Chơi rong, đi dạo. ♦ **ngao du** (đt) Đi dạo. Ngao du sơn thủy. ♦ **ngao hí** (đt) Đi chơi và tìm thú vui.

NGAO NGÁN (đt) Chán ngán, chán nản, hết muốn gì nữa: *Ngao ngán tình đời; Qua chơi trấn Bắc cảnh buồn rầu, Ngao ngán tình xưa dạ chạnh đau* (H.X.Hương).

NGÀO (đt) Rim đường, sên cho thấm: *Dừa ngào, khoai ngào, me ngào* • Tên một thứ bánh ngào đường: *Bánh ngào.* ♦ **ngào đường** (tt) Được ngào: *Khoai ngào đường.*

NGÀO NGẠT (tt) Cg. Ngạt ngào, thơm nực mũi: *Thơm ngào ngạt.*

NGÁO (tt) Ná, khật, khờ khạo, không hiểu biết nhiều: *Báo ngáo, ngơ ngáo, chàng ngáo* • Ngơ ngáo nói tắt, ngó qua ngó lại, chẳng biết phải làm sao: *Hỏi này không đòi, để nó đi rồi ngáo* • X. Ngoáo.

NGẠO (đt) Nhạo, chế giễu, dễ duôi, hỗn hào: *Kiêu ngạo, ngược ngạo, đừng ngạo kẻ tật nguyền.* ♦ **ngạo cốt** (đt) Tánh kiêu ngạo, tự cao: *Người có ngạo cốt ít khi phục ai.* ♦ **ngạo đời** (tt) Kiêu ngạo, xem thường tất cả: *kẻ ngạo đời.* ♦ **ngạo khí** (đt) Vẻ kiêu ngạo: *Mặt đầy ngạo khí.* ♦ **ngạo mạn** (đt) Hỗn xược, lờn mặt: *Ngạo mạn với người trên.* ♦ **ngạo ngạn** (tt) Kiêu ngạo: *Tánh tình ngạo ngạn.* ♦ **ngạo ngược** (tt) Xấc xược hung tợn: *Làm việc ngạo ngược.* ♦ **ngạo nghễ** (bt) Phách lối, không coi ai ra gì: *Bộ tịch ngạo nghễ, ngạo nghễ thiên hạ.* ♦ **ngạo nghễn** (bt) Nghênh ngang. ♦ **ngạo vật** (đt) Ỷ mình, coi rẻ tất cả: *Khinh nhân ngạo vật.*

NGÁP (đt) Há hốc miệng hà hơi ra thật dài khi buồn ngủ hay mỏi mệt: *Ngồi ngáp* •(B) Cua tay, không làm gì được: *Bây giờ không đòi, để nó xài hết rồi ngáp.* ♦ **ngáp dài** (đt) Ngáp hơi thật dài (thường có ứa nước mắt theo). ♦ **ngáp gió** (đt) Nói về con vật khi hấp hối gần chết, miệng táp táp vài lần: *Tôi, nó ngáp gió rồi, còn mong gì nữa.* ♦ **ngáp ngáp** (đt) Ngam ngáp. ♦ **ngáp ngược** (đt) Thở không kịp vì quá mệt: Bị quần một hồi ngáp ngược. ♦ **ngáp ruồi** (đt) Tình cờ, may mắn mà được: Chó ngáp ruồi. ♦ **ngáp vắn ngáp dài** (đt) Ngáp luôn nhiều lần: *Không đi rửa mặt súc miệng đi, ngồi đó ngáp vắn ngáp dài.*

NGÁT (tt) Ngạt, phức, nực mũi. Thơm ngát. ♦ **ngát mùi** (trt) Nực mùi, nghe có mùi thơm ngát: *Ngát mùi dạ lý hương.* ♦ **ngát xạ** (trt) Nực mùi xạ hương: *Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương.* (Nđm).

NGẠT (tt) Cg. Ngột và ngộp, không thở được: *Bom ngạt, chết ngạt, hơi ngạt.* ♦ **ngạt hơi** (trt) Ngộp hơi, bị trùm quá kín, bị bịt mũi và miệng hay thở toàn thán khí (không có dưỡng khí): *Bị ngạt hơi chết.* ♦ **ngạt mũi** (trt) Cg. Nghẹt mũi, lỗ mũi không thông: *ngạt mũi khó thở.*

NGẠT (đt) Cái chốt nhỏ ở đầu các món đồ trang sức bằng vàng bạc: *Hư ngạt, tán ngạt.* ♦ **ngạt bóp** (đt) Thứ ngạt có ngàm, bóp thì dính lại. ♦ **ngạt kéo** (đt) Thứ ngạt có nút nhỏ, nắm kéo qua thì dính lại. ♦ **ngạt tréo** (đt) Thứ ngạt có hai nút cao, bóp mạnh chúng tréo nhau mà dính lại (R) (giải) Chỗ đầu xương quai hàm và xương sọ (gần mang tai): *Trẹo ngạt tréo.*

NGẠT NGÀO (tt) X. Ngào ngạt.

NGAU NGÁU (trt) Cg. Ngáu ngấu hay ngou ngóu, tiếng nhai hay bóp giòn: Nhai ngau ngáu.

NGÁU NGHIẾN (trt) X. Ngấu nghiến.

NGẮC (trt) Mắc, nghẽn, vướng lại, không thông: *Đang đọc, ngắc lại.* ♦ **ngắc nga ngắc nghẻo** (trt) X. Ngắc nghẻo. ♦ **ngắc nga ngắc ngứ** (trt) X. Ngắc ngứ. ♦ **ngắc ngoải** (trt) Cg. Ngắc ngỏm, ngắc ngoải, ngóc ngoải, dở sống dở chết, sống như chết: *Còn ngắc ngoải, sống ngắc ngoải.* ♦ **ngắc ngỏm** (trt) X. Ngắc ngoải. ♦ **ngắc ngư** (tt) X. Ngất ngư. ♦ **ngắc ngứ** (trt) Ngần ngừ, nhấp nhứ, giọm nhưng bị nghẽn lại, không trôi không thông: *Đọc ngắc ngứ, nói ngắc ngứ.* ♦ **ngắc nghẻo** (trt) Cg. Ngặt nghẻo, X Cười ngặt nghẻo.

NGĂM (đt) Hăm, đe dọa: *Mẹ đánh một trăm, không bằng cha ngăm một tiếng* (tng). ♦ **ngăm đe** (đt) Nh. Ngăm: *Đánh thì đánh có ngăm đe làm chi.* ♦ **ngăm nghe** (đt) Nh. Ngăm đe.

NGĂM (tt) Ngầm, hơi lặn bên trong. ♦ **ngăm đen** (tt) Hơi đen, đen duyên: *Nước da ngăm đen.* ♦ **ngăm ngăm** (tt) Nh. Ngăm đen: *Nước da ngăm ngăm* • Ngầm ngầm, từ từ một ít; Đau bụng ngăm ngăm.

NGẮM (đt) Nhắm, nhìn kỹ để nhận rõ: *Nghe càng đắm, ngắm càng say* (K). ♦ **ngắm nghía** (đt) Cg. Nhắm nhía, xem đi xem lại để nhận ra chỗ đẹp chỗ xấu: *Ngắm nghía mãi không chán.* ♦ **ngắm nhìn** (đt) Nhìn chòng chọc: *Ngắm nhìn cho rõ.* ♦ **ngắm vuốt** (đt) Soi đi soi lại vào trong gương để ngắm nghía, chải chuốt: *Con gái ưa ngắm vuốt.* ♦ **ngắm xem** (đt) Nh. Ngắm nhìn.

NGĂN (đt) Phân ra từng gian, từng hộc: *Ngăn cái nhà ra làm hai, ngăn hộc tủ ra nhiều ô* • (R) Chận lại, cản lại:

Cản ngăn, chống ngăn; Kể mấy mươi năm nước lễ văn, Trời đà xuôi thế, thế khôn ngăn (T.T.Tường); *Một đôi mươi uống tính xăng văng, Đất lở ai mà dễ dám ngăn* (P.V.Trị) • (dt) Ô, gian, phần chia nhỏ ra có vi chung quanh: *Chia ngăn, đóng ngăn.* ♦ **ngăn cản** (đt) Cản lại không cho làm một việc gì: *Ngăn cản một việc làm trái luật.* ♦ **ngăn cấm** (đt) Cấm đoán, ra lệnh, cho hay trước không được làm một việc gì: *Ngăn cấm trẻ con hút thuốc.* ♦ **ngăn chận** (**chặn**) (đt) Chận lại không cho qua, không cho làm hay nói một điều gì: *Quyền của tôi sao anh ngăn chận?* ♦ **ngăn chia** (đt) Phân chia, ngăn thành nhiều phần nhỏ: *Ngăn chia miếng đất rồi cắm nọc.* ♦ **ngăn chống** (đt) Chống lại bằng lời lẽ hay bằng võ lực sự tiến tới của người khác: *Năng chống việc cất nhà trên đất của mình, ngăn chống quân xâm lăng.* ♦ **ngăn đón** (đt) Đón lại, không cho tới hay vô: *Hoa có rào, ngăn đón bướm ong vô* (cd). ♦ **ngăn giặc** (đt) Chống cự với giặc, không cho giặc tới: *Đem binh ngăn giặc.* ♦ **ngăn giữ** (đt) Ngăn kẻ địch để giữ cái gì của mình: *Ngăn giữ đất đai, ngăn giữ tiết trinh.* ♦ **ngăn kéo** (dt) Hộc tủ nhỏ: *Để trong ngăn kéo.* ♦ **ngăn lấp** (đt) Lấp lại, không cho trào ra: *Ngăn lấp mạch sầu.* ♦ **ngăn nắp** (dt) Thứ tự, sự vén khéo: *Sắp đặt có ngăn nắp.* ♦ **ngăn ngừa** (đt) Giữ trước, tránh trước: *Ngăn ngừa bịnh tật, ngăn ngừa trộm cướp.* ♦ **ngăn rút** (dt) Nh. Ngăn kéo. ♦ **ngăn trở** (đt) Nh. Ngăn cản.

NGĂN NGẮN (bt) Cg. Văn vắn, hơi cụt: *Cây ngăn ngắn, may ngay ngắn.*

NGÀN (dt) Cg. Ngắn, chừng mực: *Nói cho có ngàn, Thương tiếc không ngàn; Lấy đó làm ngàn, nhiều vô ngàn.* ♦ **ngần ấy** (trt) Chừng ấy, từng ấy, cỡ ấy, bao nhiêu đó: *Ngần ấy tuổi mà còn dại.* ♦ **ngần nào** (trt) Chừng nào, bao nhiêu: *Thương biết ngần nào kể cho xiết.* ♦ **ngần ngừ** (dt) (đ): Nh. Ngần: *Biết ngần ngừ bao kể cho xiết.*

NGÀN NGẶT (trt) Khao khao, không ra tiếng: *Trẻ con bịnh, khó ngần ngặt.*

NGẮN (tt) Vắn, cụt: *Truyện ngắn; Cơn lạnh còn có cơn nồng, Cơn đắp áo ngắn cơn chung áo dài* (cd). ♦ **ngắn cổ** (tt) Có cái cổ ngắn: *Con ngan ngắn cổ hơn con ngỗng* •(B): Thấp thỏi, hèn hạ: *Ngắn cổ, kêu chẳng thấu trời.* ♦ **ngắn chủn** (tt) (đ) Cg. Ngắn xủn, rất ngắn: *Cái quần ngắn chủng.* ♦ **ngắn dài** (trt) Cả ngắn lẫn dài: *Gót đầu nàng những ngón dài thở than* (K). ♦ **ngắn ngắn** (bt) X. Ngăn ngắn. ♦ **ngắn ngỏi** t. X. Ngắn ngủi. ♦ **ngắn ngủi** (tt) Cg. Ngắn ngỏi, rất ngắn (dùng cho vật trừu tượng): Ngày giờ ngắn ngủi: *Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi* (K). ♦ **ngắn ngủn** (tt) X. Ngắn chủn. ♦ **ngắn xủn** (tt) X. Ngắn chủn.

NGẲNG (tt) Eo, thắt lại: *Eo ngẳng* • Đẹt, không lớn: *Eo eo ngẳng ngẳng* • Cứng đầu, khó dạy: *Ngẳng đầu.* ♦ **ngẳng cổ** (tt) Eo ở cổ: *Cái bình ngẳng cổ.* ♦ **ngẳng cổ bồng** (tt) Rất eo, như cổ thuyền bồng: *Eo ngẳng cổ bồng.* ♦ **ngẳng cổ cò** (tt) Cứng đầu cứng cổ con cò: *Eo ngẳng cổ cò.* ♦ **ngẳng đầu ngẳng cổ** (tt) Cứng đầu cứng cổ, dạy không được: *Cái đứa sao mà ngẳng đầu ngẳng cổ quá!* ♦ **ngẳng nghiu** (tt) Khẳng khiu, đẹt cân, eo eo ngẳng ngẳng: *Đất xấu trồng cây ngẳng nghiu; Những người thế tục nói điều phàm phu* (cd).

NGẴNG (tt) Bóp hẹp lại: *Thắt ngẴng, khúc đường ngẴn, hai dốc cầu đều ngẴng như cổ ve chai.*

NGẮP NGẶP (trt) Thật lâu.

NGẮT (đt) Bấm bằng móng hai ngón tay cái và trỏ: *Dấu ngắt, ngắt hai ra; Thò tay mà ngắt cọng ngò; Thương em dứt ruột giả đò ngó lơ* (cd) •(R) Bứt rời ra: *Chết chưa ngắt hơi.* ♦ **ngắt câu** (đt) Chấm câu, phân một câu dài ra nhiều đoạn ngắn cho dễ hiểu. ♦ **ngắt hơi** (đt) Đứt hơi, thật nín thở: *Chết chưa ngắt hơi.* ♦ **ngắt lời** (đt) Cg. Ngắt quãng, xen vô nói khi người ta còn đang nói dở. ♦ **ngắt ngọn** (đt) Cg. Cơi, ngắt bỏ cái ngọn cho cây đâm nhiều tược: *Đúng ngày ngắt ngọn, ngắt ngọn vạn thọ.* ♦ **ngắt quãng** (đt) X. Ngắt lời. ♦ **ngắt vần** (đt) Chia thành hai vần những chữ (tiếng) dài và khó cho dễ đọc và viết không sợ trật, theo phương pháp i tờ: *Lối ngắt vần là thay vì đọc "ngoài" một tiếng gọn lõn, người ta đọc "ngo ài" bằng hai tiếng thật lẹ, hoặc thay vì đọc "hoài", bằng một tiếng, người ta đọc "ho ài" thật lẹ.* ♦ **ngắt véo** (đt) Ngắt và véo (béo): *Mẹ ghẻ hay ngắt véo con chồng* •(B) Ăn chận, xới bớt: *Lời thì nhiều, nhưng bị ngắt véo dọc đường nên còn chẳng bao nhiêu.*

NGẮT (tt) Quá lắm: *Cứng ngắt, chán ngắt, chát ngắt, điếng ngắt, lạnh ngắt, nguội ngắt, tái ngắt, tẻ ngắt, xanh ngắt.*

NGẶT (trt) Cg. Nghiệt, khổ, vì, tiếng nói câu để tỏ ý lý do vì sao không đặng: *Muốn đi coi hát, ngặt không tiền* • (bt) Nhặt, trong tình thế bức bách, khó khăn, bị kẹt: *Bịnh ngặt, cấm ngặt, cơn ngặt, làm ngặt, lúc ngặt, túng ngặt, thắt ngặt: Ngó lên tấm chấn lằng quằng; Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu* (cd). ♦ **ngặt mình** (đt) Lăn bột, uốn mình cách đau đớn trước khi chết. ♦ **ngặt nỗi** (trt) Khổ nỗi, tiếng hay bày tỏ lý do vì sao không đặng: *Muốn đi làm ăn ngặt nỗi đau yếu luôn.* ♦ **ngặt ngòi** (tt) Nguy bách: *Tình thế ngặt ngòi.* ♦ **ngặt nghèo** (tt) Nuy hiểm, khó khăn đến mực: *Lúc ngặt nghèo.* ♦ **ngặt vì** (trt) Nh. Ngặt nỗi: *Muốn chết cho mát thân, ngặt vì còn chút con dại.*

NGẶT (trt) Khao khao, không ra tiếng: *Trẻ con khóc ngặt.* ♦ **ngặt ngặt** (trt) X. Ngần ngặt.

NGẶT NGHÈO (trt) Cg. Ngặt nghẹo, X. Cười ngặt nghẹo.

NGẤC (đt) Ngóc, ngước, ngẩng lên: *Bị đè đầu đè cổ mãi, khó ngấc lên nổi.* ♦ **ngấc đầu** (đt) Ngẩng đầu lên: *Ngấc đầu lên khỏi mặt nước đặng thở* • Vươn lên, tiến lên: *Bị nạn kinh tế này, có ai ngấc đầu nổi.* ♦ **ngấc hàm** (đt) Hất hàm, ngước mạnh cái mặt lên ra hiệu hoặc thách thức: *Ngấc hàm hỏi...*

NGẤY (tt) Dại, đờ đẫn, khờ khạo, say máu: *Đổ ngấy, nổi ngấy, ngồi ngấy ra; Lạ cho mặt cũng ngấy vì tình* (K). ♦ **ngấy dại** (tt) Thơ ngấy dại dột: *Trẻ con ngấy dại biết chi* • Điên dại một lúc: *Ăn phải nấm độc cho nên ngấy dại, giải độc thì hết.* ♦ **ngấy đần** (tt) Cg. Ngấy độn, ngấy ngô, đần độn, ngu đần khờ dại: *Cái đứa sao ngu đần quá!* ♦ **ngấy độn** (tt) X. Ngấy đần. ♦ **ngấy mặt** (đt) Đờ ra, thừ mặt ra: *Ngấy mặt làm lỳ.* ♦ **ngấy ngất** (tt) Cháng váng khó chịu: *Ngấy ngất trong mình* • Mê mết, sung sướng trong tâm hồn: *Ngấy ngất vì tình.* ♦ **ngấy ngô** (tt) Khờ khạo, đờ đẫn, không lanh lợi: *Bộ tịch ngấy ngô* • Thật thà: *Lời nói ngấy ngô.* ♦ **ngấy ngủ** (tt) Còn buồn ngủ,

được gọi dậy mà vẫn còn mê •(B) Yên phận bị đè nén, bóc lột, chưa giác ngộ quyền lợi: *Một dân tộc còn ngây ngủ.* ♦ **ngây người** (tt) Thừ người ra, không cử động, mắt nhìn sửng tới trước: *Hay tin dữ, chị ngây người ra.* ♦ **ngây thơ** (tt) Trẻ dại, chưa biết gì: *Khá thương chút phận ngây thơ, Lầm than đã trải nắng mưa đã từng* (cd) •(R) Khờ dại, thiếu kinh nghiệm: *Ngây thơ như vậy, dễ bị gạt.* ♦ **ngây thơ cụ** (tt) (lóng) Tánh giả vờ ngây thơ của các cụ già: *Thật là ngây thơ cụ!*

NGẤY NGẤY (trt) X. Ngay ngáy.

NGẦY (tt) Rầy, quấy phá, làm phiền: *Bị ngầy. Việc đó ngầy lắm.* ♦ **ngầy ngà** (đt) Rầy rà, làm rùm, quấy nhiễu: *Ngầy ngà hoài, không ai chịu nổi; Ở xóm đó ngầy ngà lắm.*

NGẦY NGẬT (tt) Chóng mặt, hơi say: *Đi nắng thường ngầy ngật, ngầy ngật khó chịu.*

NGẤY (đt) Ớn, chán vì mỡ béo: *Thấy mỡ bất ngấy* •(R) Chán, không muốn nữa: *Chán ngấy, ngấy mùi chưng đỉnh.* ♦ **ngấy ngấy** (trt) Ớn ớn lạnh. Muốn cảm, nghe ngấy sốt trong mình.

NGÂM (đt) Dầm lâu trong nước, trong chất lỏng: *Ngâm giấm, ngâm nước, ngâm rượu: Sáng ngày đem lúa ra ngâm; Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra* (cd). *Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâu vày* (H.X.Hương) •(B) Cố ý giữ lại lâu, kéo dài thì giờ: *Hồ sơ ấy bị ngâm rất lâu.* ♦ **ngâm dầm** (đt) Để lâu lắc: *Vụ kiện bị ngâm dầm.*

NGÂM (đt) Đọc lên với giọng lên xuống và kéo dài: *Ca ngâm, ngâm thơ* • Than thở rên siếc. ♦ **ngâm bá** (đt) Người đọc coi là hay nhất trong đám người làm thơ. ♦ **ngâm đàn** (đt) Người được coi là hay nhất trong một thị xã. ♦ **ngâm khúc** (đt) Bài văn vần tả cảnh với nhiều tình cảm, thường làm theo thể song thất lục bát. ♦ **ngâm nga** đt.(đ): Nh. Ngâm: Ngâm nga cho đỡ buồn. ♦ **ngâm ngợi** (đt) X. Ngâm vịnh: *Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa* (K). ♦ **ngâm nguyệt** (đt) Nhìn trăng ngâm thơ.. ♦ **ngâm suất** (đt) Tiếng côn trùng kêu. ♦ **ngâm thiền** (đt) Tiếng ve kêu. ♦ **ngâm vịnh** (đt) Vừa làm thơ vừa ngâm: Anh em vầy đoàn ngâm vịnh. ♦ **ngâm xã** (đt) Hội nhà thơ.

NGẦM (trt) Thầm kín, lặng lẽ bên trong: *Câu ngầm, đau ngầm, giận ngầm, hại ngầm, hiểu ngầm, lội ngầm, ngấm ngầm, tàu ngầm, xui ngầm; Hang ổ ngầm.* ♦ **ngầm lén** (trt) Ngấm ngầm, lén lút: *Ngầm lén cho người đi báo nhà chức trách.* ♦ **ngầm ngầm** (trt) Quằn quặn, đau thắt từ từ: *Sớm giờ, ngầm ngầm trong bụng.*

NGẦM NGẬP (trt) Hơi ngập, cho nước vừa khỏa mặt: *Chế nước ngầm ngập cho mau chín* • Biền biệt, mất hút: *Đi ngầm ngập không về.*

NGẤM (đt) Thấm, hút vào, ăn vào: *Thuốc ngấm* • Ra, ra nước: *Chè (trà) mới pha chưa ngấm.* ♦ **ngấm ngáp** (đt) (đ): Nh. Ngấm: *CHưa ngấm ngáp chi cả.*

NGẤM (trt) Ngầm, thầm lặng: *Chìm ngấm.* ♦ **ngấm ngầm** (trt) Âm thầm, cách lén lút: *Ngấm ngầm ra lệnh.*

NGẤM (trt) Bộ tức giận. ♦ **ngấm ngoảy** (đt) Giận và khinh, không muốn ngó ngay, nói ngay: *Ngấm ngoảy nhau luôn.* ♦ **ngấm nguýt** (đt) Háy nguýt, tỏ vẻ tức giận một người nào ra mặt: *Ra vào ngấm nguýt.*

NGẪM (trt) Gẫm, xét kỹ càng: *Nghiền ngẫm.* ♦ **ngẫm nghĩ** (đt) Trầm ngâm suy nghĩ: *Khoanh tay đứng dựa cột đình; Ngẫm nghĩ phận mình nhiều nỗi đắng cay* (cd). ♦ **ngẫm xem** (đt) Suy ngẫm xem xét: *Ngẫm xem sự thế phù trầm; Bao nhiêu chung đỉnh cũng cầm bằng chơi* (cd).

NGẬM (đt) Mím môi để giữ vật gì trong miệng hoặc giữa hai môi: *Ngậm điếu thuốc, ngậm máu phun người; đơi ngậm tụi; Thương em vô giá quá chừng; Trèo non quên mệt ngậm gừng quên cay* •(R) Chụp vào vừa vặn khít khao: *Họng cột ngậm đầu kèo khít rim* •(B) Giữ kín trong lòng; Ngậm đắng nuốt cay; Có con phải khổ vì con; Có chồng phải ngậm bồ hòn đắng cay (cd). ♦ **ngậm bồ hòn** (đt) Ngậm trái bồ hòn (rất đắng) trong miệng •(B) Âm thầm chịu đau đớn không nói ra được. ♦ **ngậm câm** (đt) Nín lặng, không nói lời nào cả, lời mắng: *Nó nói oan cho mày tại sao ngậm không cãi?* ♦ **ngậm cười** (đt) Đành lòng, cam chịu cách vui vẻ: *Chị dầu thịt nát xương mòn; Ngậm cười chín suối tiếng còn thơm lây* (K). ♦ **ngậm đom** (đt) Nh. Ngậm câm, lời mắng người: *Tại sao ngậm đom không chịu nói?* ♦ **ngậm họng** (đt) Nh. Ngậm câm. ♦ **ngậm hột thị** (đt) Nói ấp úng không tiếng như có ngậm hột thị trong miệng. ♦ **ngậm hờn** (đt) Căm hờn trong lòng, không nói ra được: *Ngậm hờn nơi chín suối.* ♦ **ngậm miệng** (đt) Mím môi, không mở miệng ra • Im lặng, không nói; Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng; Chờ khi tháy máy sẽ ra tay (P.V.Trị). ♦ **ngậm mồm** (đt) Nh. Ngậm miệng. ♦ **ngậm ngải** (đt) Ngậm thứ ngải để có một sức huyền bí mê hoặc hay sai khiến kẻ khác: *Ngậm nggải tìm trầm; Ngậm ngải nói cũng không được.* ♦ **ngậm ngọc** (đt) (B): Năn nỉ, hoặc dùng lời hay, thiết yếu, để cám dỗ: *Ngậm ngọc: Ngậm ngọc mà nói tôi cũng không bằng lòng.* ♦ **ngậm oan** (đt) Chịu oan ức mà không bày tỏ được: *Thế này, phải ngậm oan mà chết!* ♦ **ngậm sữa** (đt) Nói bông lúa vừa quá đòng đòng, trong mỗi hột đều có nước đục hơi ngon ngót: *Lúa vừa ngậm sữa.* ♦ **ngặm tăm** (đt) Cg. Ngậm thẻ, ngậm cây que trên môi (để đừng nói chuyện được) •(B) Giữ tuyệt đối im lặng. ♦ **ngậm thẻ** (đt) Nh. Ngậm tăm.

NGẬM NGÙI (đt) Bồi hồi thương tiếc: *Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân* (K).

NGÂN (đt) Kéo dài tiếng cách trong trẻo như tiếng chuông chùa: *Giọng ngân; Thử chuông cho biết chuông ngân; Thử bạn đôi lời cho biết dại khôn* (cd). ♦ **ngân dài** (đt) Kéo dài tiếng ngân: *Cô ấy thừa hơi, nên có tiếng ngân dài.* ♦ **ngân nga** (đt) (đ): Nh. Ngân: *Ngân nga đồng vọng.* ♦ **ngân vang** (đt) Kêu vang và kéo dài trong trẻo: *Tiếng chuông ngân vang.*

NGÂN (đt) Bạc: Kim ngân, thủy ngân •(R) Tiền: *Thâu ngân viên* • (tt) Sáng trắng: *Ngân hà.* ♦ **ngân bản vị** (đt) Vốn bạc dằn kho để đúc tiền hay in giấy bạc. ♦ **ngân bản vị chế** (đt) Cg. Ngân chế, chế độ dùng bạc làm vốn dằn kho để đúc tiền và in giấy bạc. ♦ **ngân chế** (đt) X. Ngân bản vị chế. ♦ **ngân chỉ** (đt) Giấy bạc. ♦ **ngân hà** (đt) Dải mây trắng trên trời trông như con sông bạc, do ánh sáng nhiều sao họp thành: *Đêm đêm tưởng dải ngân hà. Chuôi sao tinh đẩu đã ba năm tròn* (cd). ♦ **ngân hàng** (đt) Cg. Nhà Băng hay Thương tín cuộc, cơ quan cho vay, đổi chác tiền bạc. giao dịch thương mại cho các nhà buôn

trong xứ với nước ngoài v.v...: Quốc gia ngân hàng, Công thương ngân hàng •(R): *Nhà thương (X. Ngân hàng máu và Ngân hàng mắt).* ♦ **ngân hàng chuyên môn** (dt) Nhà ngân hàng cho vay chuyên một ngành làm ăn *(Banque spécialisée).* ♦ **ngân hàng kinh doanh** (dt) Ngân hàng cho vay tiền để mua bán làm ăn *(Banque d'affaires).* ♦ **ngân hàng máu** (dt) Nhà thương chứa đủ các loại máu tươi để sang cho người bệnh. ♦ **ngân hàng mắt** (dt) Nhà thương chuyên lấy tròng mắt những người chết có tình nguyện hiến cho trước, để ghép sang những người mù. ♦ **ngân hạnh** (dt) (thực) Cây hạnh trắng, trái là bạch quả. ♦ **ngân hoa** (dt) Đèn treo trên cành cây hoặc tuyết đóng trên cành cây. ♦ **ngân hôn** (dt) Tên cuộc lễ kỷ niệm 25 năm ngày thành hôn theo phong tục Âu châu, dùng đồ bạc làm vật kỷ niệm. ♦ **ngân khoản** (dt) Số tiền ghi sẵn để dùng về một việc gì: *Lấy trong ngân khoản mà xài.* ♦ **ngân khố** (dt) Kho bạc, cơ quan nhà nước lo thâu tiền thuế, trả lương và tiền hưu trí cho công chức, trả mọi khoản chi tiêu của nhà nước cho tư nhân, giữ tiền tiết kiệm của tư nhân và phát chi phiếu v.v... ♦ **ngân mạc** (dt) Màn bạc, màn ảnh, hát bóng. ♦ **ngân nhãn** (dt) Mắt kéo mây, mắt người mù. ♦ **ngân phiếu** (dt) Cg. Măng đa, giấy có hiệu lực cho người có tên trong ấy hoặc người cầm lấy nó, lãnh tiền trong một ngân hàng, nhà bưu điện hay kho bạc. ♦ **ngân quỹ** (dt) Số tiền vô ra của một gia đình, nhà buôn, đoàn thể hay công sở: *Bỏ vô ngân quỹ, lấy trong ngân quỹ.* ♦ **ngân sách** (dt) Số tính trước số thâu vô và số xài ra hằng năm cho cân đối: *Ngân sách tỉnh, ngân sách quốc gia, bỏ thăm ngân sách.* ♦ **ngân tiền** (dt) Đồng tiền bằng bạc. ♦ **ngân thiềm** (dt) Con cóc bạc, tức mặt trăng. ♦ **ngân thỏ** (dt) Cg. Ngân thố hay ngọc thố, con thỏ bạc, tức mặt trăng. ♦ **ngân thố** (dt) X. Ngân thỏ.

NGẦN (dt) X. Ngằn: *Tơ duyên nggắn ngủi có ngần ấy thôi* (K).

NGẦN (dt) (động) Tên một giống sông không vảy, da trắng: *Cá ngần.*

NGẦN (tt) Trắng trong: Trắng ngần, trong ngần: *Trong giá trắng ngần.*

NGẦN NGẠI (đt) E ngại ngần ngừ, chần chờ vì còn ngại: *Còn ngần ngại chẳng dám làm.*

NGẦN NGỪ (đt) Do dự, chần chờ, không nhất quyết: *Ngần ngừ sẽ mất cơ hội.*

NGẤN (dt) Lằn nổi lên: *Đầu có ngấn, cổ có ngấn* • Vết dài. ♦ **ngấn lệ** (dt) Chỗ đứt quãng của giọt nước mắt. ♦ **ngấn nước** (dt) Làn sóng nhỏ cao hơn mặt nước một tí, tỏa ra khi có vật nặng rơi xuống: *Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân* (K). ♦ **ngấn tích** (dt) Vết tích, dấu vết: *Ngấn tích hãy còn.*

NGẨN (bt) Đờ ra, dáng người mất bình tĩnh: *Ngơ ngẩn, ngờ ngẩn, tiếc ngẩn.* ♦ **ngẩn mặt** (đt) Đưa mặt ra như hỏi người này người kia: *Ngẩn mặt nhìn mọi người.* ♦ **ngẩn ngơ** (tt) Cg. Ngơ ngẩn, dáng người ù cạc, không hiểu chi cả: *Ai nấy đều ngẩn ngơ: Ở hay cảnh cũng ưa người nhỉ, Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ* (H.X.Hương) • Khờ dại, ngây thơ: *khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ, Lại đây cho chị dạy làm thơ* (H.X.Hương). ♦ **ngẩn người** (đt) Thừ người ra, dáng người đờ dẫn, mất tinh thần. ♦ **ngẩn tò te** (đt) (lóng: Đờ mặt ra, lơ láo, không hiểu chi cả.

NGẬNG (đt) X. Ngưng.

NGẬNG (đt) X. Ngừng.

NGẬNG (đt) Cg. Ngửng, ngóng, nhóng cổ lên. ♦ **ngẩng cổ** (đt) Nhóng cổ lên cho đầu được cao: Ngẩng cổ lên nhìn. ♦ **ngẩng đầu** (đt) Ngóc đầu, ngước lên: *Ngẩng đầu cho chúng đếm.*

NGẤP NGHÉ (đt) Thỉnh thoảng nhìn lên •(B)X. Gấm ghé.

NGẬP (đt) Tràn, chỉ nước dâng cao khỏi bờ: *Tháng 9 tháng 10, thường nước hay ngập* • (tt) Ứ đọng, chỉ nước không lối thoát: *Mưa to ở đây ngập nước* • (trt) Phủ mất, ngập đầu, ngập mắt cá. ♦ **ngập đầu** (đt) Cao khỏi đầu, phủ hết đầu cổ: *Đứng chỗ đó ngập đầu* •(B) Cg. Ngập mắt, bừa bãi, dơ dáy, nhiều, chồng đống: *Rác rến ngập đầu, giấy tờ ngập đầu.* ♦ **ngập hủm** (tt) Ngập mất, bị nước phủ lên cả: *Những ngày nước rong cái cầu này ngập hủm.* ♦ **ngập lụt** (tt) Ngập một khoảng rộng: *Đất biển luôn luôn bị ngập lụt.* ♦ **ngập mắt** (tt) Bị nước ngập khỏi mắt •(B)X. Ngập đầu (B). ♦ **ngập mặt** (trt) Nhiều lắm, như tràn tới mặt: *Được nuôi ngập mặt rồi phản.* ♦ **ngập mũi** (tt) Bị nước ngập tới mũi •(B) Nh. Ngập đầu (B). ♦ **ngập ngạp** (tt) (d); Nh. Ngập: *Ngập ngạp dơ dáy.* ♦ **ngập ngụa** (đt) Đầy dẫy, tràn ngập: *Rác rến ngập ngụa.*

NGẬP (tt) Nguy hiểm: *Nguy ngập.* ♦ **ngập ngập** (tt) Cao vút, nguy hiểm: *Non cao ngập ngập, tình hình ngập ngập.*

NGẬP NGỪNG (trt) Vấp váp không suông sẻ: *Đọc ngập ngừng, nói ngập ngừng: Ngập ngừng mới gởi trước sau sự lòng* (K). • Run rẩy, co duỗi khó khăn: *Gối ngập ngừng.*

NGẤT (tt) Vút, trật ót, vút cao: *Cao ngất, chất ngất: Thành sầu cao ngất tầng tầng* (Nđm). ♦ **ngất ngưởng** (trt) Cheo leo, không vững: *Ngồi ngất ngưởng trên cao, say rượu, đi ngất ngưởng* • Cà rỡn, pha trò: *Nói ngất ngưởng.* ♦ **ngất nghểu** (trt) Nh. Ngất ngưởng (nghĩa trước): *Ngồi ngất nghểu trên lưng trâu.* ♦ **ngất trời** (tt) Rất cao, cao như gần tới trời: *Công cha như núi ngất trời; Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển đông* (cd).

NGẤT (tt) Xỉu, hụt hơi, đứt hơi, chết giấc: *Cười ngất, khóc ngất, mệt ngất; Đau đòi đoạn, ngất đòi hồi* (K). ♦ **ngất ngất** (đt) Cười ngất nói tắt: *Ngất ngất một hồi.* ♦ **ngất ngơ** (tt) Cg. Ngất ngư, thoi thóp gần chết: *Xuân về ngày loạn còn lơ láo, Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ Ng. Khuyến.* ♦ **ngất ngư** (tt) X. Ngất ngơ. ♦ **ngất người** (tt) Xỉu, chết giấc: Sợ ngất người: *Mệt ngất người.*

NGẬT (bt) Ngà ngà, dật dựa, hơi một: *Ngầy ngật.* ♦ **ngật ngờ ngật ngưởng** (tt) X. Gật gờ gật gưởng. ♦ **ngật nghểu** (tt) X. Gật gờ gật gưởng.

NGẦU (dt) (thực) Cg. Ngư tử lan, cây cao lối 1m, nhiều nhánh mọc thành bụi, lá nhỏ xanh sặm, cuống lá có cánh, lá phụ đầu tròn, hoa vàng năm cánh, năm tiểu nhị, còn búp như trứng cá, quả nhân cứng láng, màu đỏ một hột to, có cùi thơm, được dùng ướp trà *(Aglaia Duperreana).*

NGẦU (dt) X. Mưa ngâu •X. Ngưu Lang Chức Nữ.

NGẦU NGẤU (trt) X. Ngấu ngấu.

NGẦU (dt) (bạc) Ngũ (năm) một mặt của hột lúc lắc, một

nước bài của môn thiên cứu: *Xí ngầu lắc; Bài không có ngầu* • (lóng) Vẻ mặt bảnh: *Mặt có ngầu.*

NGẤU (bt) Cg. Ngấu, nát vụn: *Nát ngấu, nhai ngấu* • (B): *Nhầu qua loa, không kỹ, cho mau xong: Làm ngấu cho rồi.* ♦ **ngấu ngấu** (trt) Cg. Ngấu ngấu: *Nhai ngấu ngấu, tiếng nhai giòn: Nhai ngấu ngấu.* ♦ **ngấu nghiến** (trt) Qua loa, không kỹ: *Nhai ngấu nghiến cho xong bữa.*

NGẤU (tt) Ngấm lâu và biến chất: *Mắm đã ngấu.*

NGẪU (bt) Có đôi có cặp; tình cờ, may mắn: *Đi chơi có ngẫu gì không?* ♦ **ngẫu chứng** (dt) Bịnh phát thình lình: *Ngẫu chứng của bịnh dương mai.* ♦ **ngẫu duyên** (dt) Duyên vợ chồng tình cờ mà gặp. ♦ **ngẫu hôn** (dt) Chỉ chế độ lấy vợ lấy chồng chỉ một chồng một vợ: *Chế độ ngẫu hôn.* ♦ **ngẫu hợp** (dt) Tự ý lấy nhau, không do cha mẹ định và không cưới hỏi. ♦ **ngẫu hứng** (dt) Cái hứng thú tình cờ. Do ngẫu hứng. ♦ **ngẫu lực** (dt) Hai cái sức đi đôi song song hay khác chiều nhau *(couple).* ♦ **ngẫu ngộ** (dt) Tình cờ gặp nhau, không hẹn mà gặp. ♦ **ngẫu ngữ** (dt) Nói chuyện riêng với nhau (giữa hai người). ♦ **ngẫu nghĩ** (trt) X. Ngẫu nhiên: *Rằng từ ngẫu nghĩ gặp nhau* (K). ♦ **ngẫu nhiên** (bt) Tình cờ, thình lình, không tính trước: *Chuyện ngẫu nhiên; ngẫu nhiên mà gặp.* ♦ **ngẫu phát** (dt) Tình cờ, đột ngột phát ra, sinh ra. ♦ **ngẫu số** (dt) Số chẵn. ♦ **ngẫu tượng** (dt) Tượng nắn hay chạm để thờ. ♦ **ngẫu thị** (dt) Trông nhau, nhìn nhau (hai người).

NGẬU (trt) Rối lên, rầm lên: *Gắt ngập lên, làm ngậu lên.*

NGO NGOE (đt) Cựa quậy động đậy (Tiếng dùng cho trẻ con mới sinh hoặc những con vật nhỏ): *Con cua ngo ngoe cái càng; đứa nhỏ nằm ngo ngoe.*

NGÒ (dt) (thực) Cg. Rau mai, loại cỏ nhỏ, lá kép chẻ, cuốn ôm lấy thân, hoa nhỏ hường hoặc trắng, trái tròn có nhiều hột gọi Hương tuy chứa nhiều tinh dầu có chấtlinatol hữu triền, phen hữu triền limônen, terpinen, dipenten, e *st* e linalylic, gêraniol, orrêol, dùng làm thuốc khai vị giúp tiêu hóa; lá có mùi thơm ngon dùng gia vị *(Corian drum sativum).* ♦ **ngò gai** (dt) X Ngò ta. ♦ **ngò ta** (dt) Cg. Ngò tây hay ngò gai, loại cỏ mọc thành bụi ngắn, lá láng có răng phát hoa đầu hình tròn, lá hoa đầu nhọn, cứng như gai, trái có hột nhỏ đen bóng, lá có mùi thơm, làm gia vị và chế thuốc kiện vị *(Eryngiumfoetidum).* ♦ **ngò tây** (dt) X. Ngò ta.

NGÓ (đt) Trông, nhìn với đôi mắt: Dòm ngó: *Anh không ngó tôi sao biết tôi ngó anh; Ngó lên Châu Đốc Vàm Nao; Thấy buồm anh chạy như dao cắt lòng* (cd). ♦ **ngó chăm bẳm** (đt) Ngó ngay không nháy mắt: *Ngó chăm bẳm như muốn ăn gan người ta.* ♦ **ngó chằng chằng** (đt) Ngó thẳng vào, như giữ chừng chẳng cho đi đâu hay chẳng cho ai động đến. ♦ **ngó chừng** (đt) Coi chừng, trông chừng, thỉnh thoảng ghé mắt vào: *Ngó chừng em nhỏ, ngó chừng nồi cơm; Ra đi em một ngó chừng; Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu* (cd). ♦ **ngó đăm đăm** (đt) Nh. Ngó chăm bẳm. ♦ **ngó giáo giác** (đt) Ngó qua ngó lại như tìm kiếm, hoặc coi có ai thấy mình chăng: *Ra đường đứng ngó giáo giác một hồi rồi mới bước đi.* ♦ **ngó lại** (đt) Day lại ngó: Đi rồi còn ngó lại • (B) Xét lại, xét mình lại: *Chị thử ngó lại coi làm thế có đúng không?* ♦ **ngó lảng** (đt) Ngó nơi khác như không để ý đến: *Gọi va mà va ngó lảng.* ♦ **ngó lên** *đt,* Nhìn lên, ngó người khi người ngó nơi khác hoặc không để ý đến mình: *Ngó lên coi ai.* ♦ **ngó lên** (đt) Trông lên, ngó một vật hay một người đang ở trên cao: *Ngó lên đám bắp trổ cờ; Đám dưa trổ nụ, đám cà trổ bông* (cd). ♦ **ngó lom lom** (đt) Nh. Ngó chằng chằng: Muốn lấy mà có người ngó lom lom nên chẳng dám. ♦ **ngó lơ** *đt,* Nh. Ngó lảng: *Thò tay mà ngắt cọng ngò; Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ* (cd). ♦ **ngó mình** (đt) Nhìn lại mình: *Ngó mình coi ăn mặc như vậy có đúng cách không* • Xét lại mình: *Trách người sao không ngó mình?* ♦ **ngó miệng** (đt) Trông vào miệng khi người ta đang ăn hay đang nói chuyện: *Con nít không được ngó miệng như thế.* ♦ **ngó mông** (đt) Trông xa xa như trông đợi một ai: *Ra đường ngó mông.* ♦ **ngó ngang** (đt) Ngó lơ, không chào hỏi: *Gặp tôi mà va ngó ngang.* ♦ **ngó ngàng** (đt) Săn sóc, chăm mon: *Không ngó ngàng đến vợ con.* ♦ **ngó ngoái** (đt) Quay đầu trông lại phía sau: *Nghe gọi, va ngó ngoái lại.* ♦ **ngó nghiêng** (đt) Nghiêng đầu nhìn với vẻ tìm hiểu: *Ngó nghiêng xem ai* • Nghinh mặt, ra vẻ thách thức: *Ngó nghiêng khiêu khích.* ♦ **ngó nhớn nhác** (đt) Nh. Ngó giáo giác. ♦ **ngó sau lưng** (đt) Nh. Ngó lại (cả 2 nghĩa): *Ngó sau lưng không thấy ai; Nói không ngó sau lưng.* ♦ **ngó sửng** (đt) Ngó ngay mặt với vẻ sửng sốt: *Nghe vậy, va ngó sửng tôi một giây mới nhận ra.* ♦ **ngó tới** (đt) Ngó phía trước: *Đi đường phải ngó tới* • (B) Để ý việc sẽ tới: *Ở đời phải biết ngó tới mới kịp người.* ♦ **ngó thấy** (đt) Thấy, bắt gặp: *Ngó thấy chịu không được.* ♦ **ngó thất thố** (đt) Trông không kỹ, thấy không rõ: *Ngó thất thố, tưởng ai lạ, ai dè anh.* ♦ **ngó theo** (đt) Ngó người hay vật vừa qua: *Khác đà lên ngựa, người còn ngó theo* (K). ♦ **ngó trân** (đt) Nh. Ngó sửng. ♦ **ngó trân trân** (đt) Nh. Ngó sửng. ♦ **ngó trộm** (đt) Nh. Ngó lén. ♦ **ngó xa** (đt) Trông xa: *Kiếng ngó xa* •(B) Xem xét sâu xa: *Nói phải ngó xa.* ♦ **ngó xuống** (đt) Nhòm xuống: *Ngó xuống thấy mũi giầy đã há miệng* •(B) Để ý kẻ dưới: *Xin ngó xuống mà thương giùm kẻ nghèo.*

NGÓ (dt) (thực) Mầm non ở loài củ từ dưới bùn mọc lên: *Ngó môn, ngó sen; Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng* (K).

NGÓ NGOÁY (dt) Nh. Ngo ngoe (tiếng dùng cho người): *Tay chân ngó ngoáy luôn* •(B) Phản ứng, cự lại, chống lại: *Bị mắng mà không ngó ngoáy chi cả.*

NGỎ (đt) X. Ngả: Đi ngỏ nào?

NGỎ (đt) Để thoát, không đóng: *Bỏ ngỏ, để ngỏ; Cửa sài vừa ngỏ then hoa* •(R) Công khai, không niêm lại: *Bức thơ ngỏ, tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa.* ♦ **ngỏ cửa** (đt) Để thoát cửa, không đóng: *Thành phố ngỏ cửa.* ♦ **ngỏ lòng** (đt) Bày tỏ nỗi lòng: *Xin cho vài phút ngỏ lòng.* ♦ **ngỏ lời** (đt) Nói, bày tỏ: *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan* (cd). ♦ **ngỏ mui** (đt) Để mui trần, xếp mui lại: *Xe ngỏ mui.* ♦ **ngỏ trầu** (đt) Banh lá trầu ra và ngắt đuôi, hoặc mở miếng trầu đã têm sẵn và đã cuốn lại: *Ăn trầu thì ngỏ trầu ra, Một là thuốc độc, hai là mặn vôi* (cd) • (R): Nước cốt trầu hoặc bã trầu: Nhổ ngỏ trầu; dính *đầy ngỏ trầu.* ♦ **ngỏ ý** (đt) Tỏ ý, nói cái ý mình ra: *Ngỏ ý xin cưới.*

NGÕ (dt) Cổng ngoài, cửa rào, cách sân trước nhà: *Cửa ngõ; Của phù vân để ngoài ngõ; Chiều chiều ra ngõ đứng trông, Ngõ thì thấy ngõ người không thấy người* (cd) • X. Ngã: *Ngõ ba, ngõ tư, ngõ hẻm, ngõ hậu; Rào đường đón ngõ* • (trt) Để, cho hầu, họa ra, có phương tiện

đến một mục đích nào. ♦ **ngõ được** (trt) Để được, cho được: *Mong gặp, ngõ được thỏa lòng.* ♦ **ngõ hầu** (trt) Để rồi, để mà: Làm việc nhiều, ngõ hầu để dành tiền về sau. ♦ **ngõ hậu** (dt) Lối đi nhỏ ở phía sau: *Đón ngõ hậu.* ♦ **ngõ hẻm** (dt) Đường hẻm, lối đi hẹp giữa hai dãy nhà: *Hẩn chạy vô ngõ hẻm.*

NGÕ (tt) Khôn ngoan. hiểu biết nhiều: *Hiền ngõ, tài ngõ.*

NGỌ (dt) Cg. Ngũ, chữ thứ 7 trong 12 chi: *Giờ ngọ (11-13 giờ), tuổi ngọ (X. Giáp ngọ, Bính ngọ, Mậu ngọ, Canh ngọ, Nhâm ngọ); tháng ngọ (tháng 5 âm lịch)* • thời cơm trưa ở chùa: *Ăn ngọ* • Lễ cúng theo đạo Phật vào buổi trưa: *Ra ngọ; Vái trời cưới được cô Năm, Làm chay bảy ngọ, mười lăm ông thầy* (cd). ♦ **ngọ môn** (dt) Cửa vào trào (điện vua) luôn luôn day về hướng nam. ♦ **ngọ trung** (bt) Đúng ngọ, chính ngọ, đứng bóng, giữa giờ ngọ.

NGỌ NGOẠY (đt) Ngó ngoáy, X. Ngo ngoe.

NGOA (bt) Giả dối, lừa đảo, bịa đặt: *Chua ngoa, điêu ngoa, đồn ngoa, nói ngoa, sai ngoa* • (R): Lố lăng: *Ăn mặc ngoa.* ♦ **ngoa bút** (dt) Chữ viết sai nét. ♦ **ngoa miệng** (trt) Hay nói ngoa: *Con người ngoa miệng.* ♦ **ngoa ngoắt** (tt) Chua ngoa, hỗn hào: *Tánh người ngoa ngoắt.* ♦ **ngoa ngoét** (tt) Già hàm: *Ngoa ngoét? thừa.* ♦ **ngoa ngôn** (dt) Lời đồn đãi sai sự thật: *Chớ tin những ngoa ngôn.* ♦ **ngoa ngữ** (dt) Lối viết hay nói bằng cách tán rộng sự thật, khiêu gợi hình ảnh hoặc phong phú hóa, hoặc nói đáng cốt làm linh động ý nghĩa lời nói hay câu văn: *Lỗ mũi em thì tám gánh lông, Chồng yêu chồng bảo tơ hồng trời cho; là một lối ngoa ngữ.* ♦ **ngoa thác** (đt) Bịa ra, bày đặt: *Chứng cớ ngoa thác.* ♦ **ngoa thư** (dt) Sách có luận điệu vô lý, bịa ra dối gạt người. ♦ **ngoa truyền** (đt) Phao đồn, đồn đãi những tin láo khoét.

NGÓA (dt) Cg. Quá hay Hóa, tôi, ta, (đọc Ngã, đọc giọng Triều Châu): *Ngóa thì hốt thuốc, lứ bong vụ HL.*

NGỎA NGUÊ (trt) Đã đời, dồi dào thỏa thích: Ăn mặc ngoả nguê, ăn uống ngỏa nguê.

NGÕA (dt) Đồ gốm, đồ bằng đất hầm (nung): Thợ ngoả. ♦ **ngõa chiên** (dt) Ngói gạch. ♦ **ngõa hợp** (dt) Đồ xà bần, ngói gạch bể. ♦ **ngõa khí** (dt) Vật dụng bằng đất nung như ngói, gạch, nồi, trách v.v... ♦ **ngõa ốc** (dt) Nhà ngói vách gạch: *Nhà phong tô.* ♦ **ngõa quan** (dt) Ché sành dùng đựng xương khô người chết. ♦ **ngõa toàn** (dt) Miếng ngói nguyên •(B) Đời sống cẩu thả.

NGỌA (đt) Nằm: *Ngọa triều hoàng đế.* ♦ **ngọa bịnh** (tt) Đau (ốm), có bịnh nằm một nơi: *Đại nhân ngọa bịnh từ mấy hôm rồi.* ♦ **ngọa du** (đt) Nằm tưởng tượng một cuộc đi chơi. ♦ **ngọa kiến** (đt) Nằm tiếp khách: *Hưng Đạo Vương khi gần qua đời phải ngọa kiến vua Trần.* ♦ **ngọa khán** (đt) Nằm xem. ♦ **ngọa long** (dt) Con rồng nằm •(B) Người có tài mà chưa gặp thời: *Đào Duy Từ từng tự xưng là Ngọa Long.* ♦ **ngọa nội** (dt) Phòng, buồng ngủ. ♦ **ngọa tàm** (dt) Mí dưới, lằn xếp dưới mí mắt: *To đầu vú, cả dài tai, Dày nơi ngư vĩ cao nơi ngọa tàm Trth.* ♦ **ngọa tàn** (đt) Nằm trên củi khô •(R) Nằm trên đống gai ♦ **ngọa trị** *đt* Nằm mà trị nước •(B) Trị nước cách dễ dàng (như nằm ngủ hay nằm chơi). ♦ **ngọa triều** (đt) Nằm trên ngai cho bá quan chầu, để phát lạc việc nước: *Ngọa triều hoàng đế.*

NGOẠCH (đt) Cg. Nguệch, viết bậy bạ, không ngay ngắn. ♦ **ngoạch ngoạc** (trt) Cg. Nguệch ngoạc, cong queo bậy bạ, không ngay không thẳng lối: *Viết nguệch ngoạc.*

NGOAI (đt) Xoắn, nắm hai đầu dây quây nhiều vòng cho thắt chặt lại: *Ngoai nuộc lạt* • (R) Bận, lần: *Ở tù mấy ngoai; nguội ngoai.* ♦ **ngoai ngoái** (trt) Cg. Ngoai ngoải, oải oải, tiếng kêu là thất thanh, khi sợ hãi. ♦ **ngoai ngoải** (trt) X. Ngoai ngoái. ♦ **ngoại rạch** (trt) X. Hách dịch, tự đắc: Nói ngoai rạch; xỉa thuốc ngoai rạch.

NGOÀI (bt) Cg. Ngoại, thuộc phía thấy được, dễ thấy: *Bề ngoài, phía ngoài, lộn ra ngoài* • Không thuộc trong phạm vi: *Ngoài cửa,, ngoài rào ngoài sân, nước ngoài, người ngoài; Ngó ra ngoài biển thấy cặp cá đang đua* (cd). • Quá một mức độ: *Ngoài 30 tuổi: Thiều quan chín chục đã ngoài sáu mươi* (K). ♦ **ngoài da** (tt) Trên các lớp da, không phải trong tạng phủ: *Bịnh ngoài da.* ♦ **ngoài đời** (tt) Trong xã hội tự do không phải trong tù hay trong nhà thổ: *Ngoài đời tự do hơn trong này.* ♦ **ngoài đường** (trt) Trên đường: *Ngoài đường xe cộ rộn rịp* • Xa lạ, không phải trong nhà: *Người ngoài đường.* ♦ **ngoài lề** (trt) Cg. Bên lề, phía ngoài, không ở trong cuộc, trong phạm vi: *Ngoài lời cuộc đời, ghi chú ngoài lề.* ♦ **ngoài mặt** (trt) Ở cử chỉ, vẻ mặt hay lời nói: *Ngoài mặt thì vậy, trong lòng chưa biết ra sao.* ♦ **ngoài miệng** (trt) ở lời nói: *Ngoài miệng rất ngọt ngào, trong lòng chứa toàn gươm đao.* ♦ **ngoài ra** (trt) Trừ ra, ngoài cái đã kể ra: Phần tôi, chỉ bao nhiêu đó, ngoài ra anh nên tìm người khác mà hỏi. ♦ **ngoài tai** (trt) Để ngoài lỗ tai, tức không nghe đến, không biết đến: *Gác bỏ ngoài tai.* ♦ **ngoài vòng** (trt) Ở ngoài, không bị khép vào: *Ngoài vòng kềm tỏa, ngoài vòng vụ án.*

NGOÁI (đt) Quay lại, day lại: *Ngoái lại nhìn* • (bt) Trở ngược lại: *Năm ngoái, ngó ngoái.* ♦ **ngoái cổ** (đt) Day mặt ra sau: *Nghe gọi, ngoái cổ lại.*

NGOẢI (trt) Ngoài ấy: *Ở ngoải, ra ngoải, về ngoải.*

NGOẠI (bt) X. Ngoài: *Xuất ngoại, tiền ngoại: Dã ngoại từ tuần* • Họ mẹ, phía bà con bên mẹ mình, họ ngoại, ông ngoại, • (đdt) Tiếng cháu gọi ông ngoại, bà ngoại hoặc tiếng ông ngoại bà ngoại tự xưng với cháu: *Thưa ngoại cháu về! Cái, ngoại không cưng da!* • (tt) Thuộc tôn giáo khác với đạo Da tô, thường chỉ đạo Phật và đạo Khổng: *Nhà đó ngoại chớ không phải đạo.* ♦ **ngoại bà** (dt) Bà ngoại, vai và tiếng gọi người mẹ của mẹ mình. ♦ **ngoại bang** (dt) Nước ngoài, nước khác: *Giao thiệp với ngoại bang* • (tt) Thuộc nước khác: *Khách ngoại bang; ảnh hưởng ngoại bang.* ♦ **ngoại bì** (dt) Lớp da ngoài; lớp vỏ mỏng ở ngoài. ♦ **ngoại biên** (dt) X. Ngoại chú. ♦ **ngoại biểu** (dt) Bề ngoài, phía thấy hiển hiện: Vợ chồng ngoại hôn mà ăn ở như vợ chồng chánh thức, tạo ra thuyết ngoại biểu *(apparence).* ♦ **ngoại binh** (dt) Binh lính nước khác: *Nguyễn Ánh từng rước ngoại binh về đánh Tây sơn.* ♦ **ngoại bộ** (dt) Bộ phận đối với bên ngoài: *Tổ chức ngoại bộ.* ♦ **ngoại cảm** (tt) Cảm xúc vì cảnh tượng bên ngoài • (y) *Gốc bịnh ở ngoài nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc ăn phải chất độc mà sinh ra: Nội thương và ngoại cảm.* ♦ **ngoại càn khôn** (trt) Ngoài vòng trời đất • (lóng) *Ở ngoài, không dính dáng với bên trong: Tên này ngoại càn khôn, tiền này ngoại càn khôn.* ♦ **ngoại cảnh** (dt) Hoàn cảnh bên ngoài: *Bị ngoại cảnh chi phối* • Ngoài ranh giới một nước: *Từ ngoại cảnh vào.* ♦ **ngoại**

cần (tt) Ngoài cơ quan: *Làm việc ngoại cần; nhân viên ngoại cần.* ♦ **ngoại cậu (cựu)** *đ*(tt) Cha vợ. ♦ **ngoại cô** (đdt) Mẹ vợ. ♦ **ngoại cường** (dt) Nước mạnh bên ngoài: *Các nước nhược tiểu khó tránh được ảnh hưởng các ngoại cường.* ♦ **ngoại cữu** (đdt) X. Ngoại cậu. ♦ **ngoại chinh** (đt) Đi đánh nước khác. ♦ **ngoại chu** (dt) Cg. Ngoại biên và Ngoại diện, phía ngoài chu vi *(périphérie).* ♦ **ngoại chứng** (dt) (y) Bịnh ngoài da. ♦ **ngoại diên** (dt) Sự lan rộng, ý nghĩa lan rộng: *Càng luận, càng có nhiều ngoại diên.* ♦ **ngoại diện** (dt) Mặt ngoài, bề ngoài • X. Ngoại chu. ♦ **ngoại duyên** (dt) Nh. Ngoại diên. ♦ **ngoại dương** (dt) Biển to ở xa nước mình. ♦ **ngoại đạo** (dt) Đạo giáo khác với đạo mình. ♦ **ngoại địch** (dt) Cừu địch bên ngoài •(R): *Giặc nước ngoài: Chống ngăn ngoại địch.* ♦ **ngoại đồ** (đt) Mưu toan đánh chiếm nước khác. ♦ **ngoại đồ** (đt) Thoa ngoài da: *Nội phục ngoại đồ.* ♦ **ngoại gia** (dt) Họ ngoại, bà con bên ngoại. ♦ **ngoại giả** (trt) Ngoài ra, trừ ra. ♦ **ngoại giao** (đt) Giao thiệp, chạy chọt bên ngoài: *Tài ngoại giao của anh thật chẳng kém ai* • Giao thiệp với nước ngoài: *Bộ ngoại giao; thắng lợi về ngoại giao.* ♦ **ngoại giáo** (dt) Nh. Ngoại đạo. ♦ **ngoại giới** (dt) Nh. Ngoại cảnh. ♦ **ngoại hàm** (trt) Hết hạn nhận quyển (bài thi) khi dứt một hồi trống, theo luật thi cử hồi xưa. ♦ **ngoại hạng** (tt) Trên hạng nhứt: *Thơ ký ngoại hạng.* ♦ **ngoại hóa** (dt) Hàng hóa nước ngoài: *Nhập cảng đồ ngoại hóa.* ♦ **ngoại hoạn** (dt) Tai hoạ từ ngoài đưa đến. ♦ **ngoại hối** (dt) Việc giao thiệp về tiền bạc với nước ngoài. ♦ **ngoại hôn** (dt) Sự tư tình; sự lấy nhau ngoài vòng lễ giáo và luật pháp; sự lấy nhau không có giá thú: *Đứa con ngoại hôn.* ♦ **ngoại huynh đệ** (dt) Anh em cô cậu hay bạn dì. ♦ **ngoại hương** (dt) Làng khác, không phải làng mình • Quê ngoại, quê mẹ. ♦ **ngoại kiều** (dt) Khách kiều cư, người nước khác ngụ tại nước mình: *Sở ngoại kiều.* ♦ **ngoại khấu** (dt) Giặc cướp từ bên ngoài đến. ♦ **ngoại khoa** (dt) Khoa chữa bịnh ngoài da • Cách chữa trị không theo sách vở: Dùng ngoại khoa; trị theo ngoại khoa. ♦ **ngoại lai** (tt) Từ ngoài đến: *Chủ nghĩa ngoại lai.* ♦ **ngoại lãnh thổ** (tt) Ngoài khu vực một nước •(R) Nói về quyền bất khả xâm phạm của một sứ quán trong một nước nào, vì khu vực sứ quán ấy, theo công pháp quốc tế, không ở trong lãnh thổ nước ấy *(extraterritorial).* ♦ **ngoại mạo** (dt) Bề ngoài, dung mạo bên ngoài. ♦ **ngoại ngạch** (tt) Ngoài các ngạch chánh thức: Kinh lý ngoại ngạch; thuế ngoại ngạch. ♦ **ngoại ngữ** (dt) Tiếng nói nước ngoài: *Học ngoại ngữ; chương trình ngoại ngữ.* ♦ **ngoại nhậm** (dt) Được bổ đi tỉnh làm việc. ♦ **ngoại nhân** (dt) Người ngoài, kẻ lạ. ♦ **ngoại nhĩ** (dt) Tai ngoài, vành tai. ♦ **ngoại ô** (dt) Vùng ngoài thành thị: *Ở ngoại ô.* ♦ **ngoại ông** (đdt) Ông ngoại. ♦ **ngoại phiên** (đt) Phiên trấn ở ngoài. ♦ **ngoại phụ** (dt) Thuế phụ, ngoài thuế chính • Hải cảng nước ngoài. ♦ **ngoại quan** (dt) Nh. Ngoại cảnh. ♦ **ngoại quốc** (dt) Nước ngoài, nước khác: *Người ngoại quốc, tiếng ngoại quốc; ở ngoại quốc mới về.* ♦ **ngoại sủng** (dt) Người được yêu mến say sưa • Sở thích riêng, đặc biệt. ♦ **ngoại sử** (dt) Chuyện lặt vặt bên lề chính sử: Theo ngoại sử, Thị Lộ nguyên là con rắn đầu thai báo thù Nguyễn Trãi. ♦ **ngoại tà** (dt) Những sự vật có thể làm hại tâm thần mình. ♦ **ngoại tằng** (dt) Lớp ngoài, cái vỏ. ♦ **ngoại tâm** (dt) Ý khác (trái với ý trước và cùng bọn): Sanh ngoại tâm. ♦ **ngoại tệ** (dt) Tiền nước ngoài (cần dùng cho việc mua bán đổi chác với nước ngoài). ♦ **ngoại tịch** (tt) Không có tên trong sổ bộ một địa phương • Quốc tịch nước ngoài. ♦ **ngoại tình** (bt) Trai gái với người khác (khi đã có vợ hay có chồng). ♦ **ngoại tính** (dt) Tích cách nước người (không có dân tộc tính): *Văn chương ngoại tính.* ♦ **ngoại tiếp** (đt) Bọc ngoài, dựa vào các góc của một hình có góc mà vẽ một vòng tròn hay dựa vào một vòng tròn mà vẽ hình có góc *(circonscire).* ♦ **ngoại tiết** (dt) Sự bài tiết. ♦ **ngoại tiết viêm** (dt) (y) Bịnh cứng vai, vai đóng băng *(périarthrite scapulenumérale).* ♦ **ngoại tổ** (dt) Ông ngoại. ♦ **ngoại tổ mẫu** (dt) Bà ngoại. ♦ **ngoại tộc** (tt) Người ngoài, không ở trong dòng họ: Đã sanh làm phận nữ nhân, Nữ sanh ngoại tộc bỏ phần mẹ cha (cd) • Họ mẹ, bên ngoại. ♦ **ngoại tôn** (dt) Cháu ngoại. ♦ **ngoại tướng** (dt) X. Ngoại trưởng. ♦ **ngoại thân** (dt) Bà con bên ngoại. ♦ **ngoại thận** (dt) (giải) Trứng dái, bộ phận chứa khí (tinh dịch). ♦ **ngoại thị** (dt) Họ bên ngoại, bên mẹ mình. ♦ **ngoại thích** (dt) Nh. Ngoại thân. ♦ **ngoại thiết hình** (dt) Hình ngoại tiếp (X. Ngoại tiếp). ♦ **ngoại thuộc** (dt) Nh. Ngoại thân. ♦ **ngoại thức** (tt) Ngoài thể thức, khác với thủ tục đã quy định. ♦ **ngoại thương** (dt) Việc buôn bán với nước khác: Nền ngoại thương, Nha ngoại thương. ♦ **ngoại thương** (dt) Bệnh tật ngoài da thịt, xương gân, không thuộc tạng phủ. ♦ **ngoại trái** (dt) Nợ vay các nước khác. ♦ **ngoại truyện** (dt) Chuyện riêng từng người do lời truyền miệng, không có ghi trong sử. ♦ **ngoại trưởng** (dt) Tổng trưởng (hoặc Bộ trưởng) Bộ ngoại giao. ♦ **ngoại vật** (dt) Sự vật bên ngoài thân thể: *Ảnh hưởng của ngoại vật.* ♦ **ngoại viện** (dt) Sự giúp đỡ của người ngoài, nước ngoài: *Ngoại viện là vấn đề tạm thời.* ♦ **ngoại vụ** (dt) Việc ngoài, việc giao thiệp với nước ngoài. ♦ **ngoại vụ** (dt) Việc nhục nhã từ bên ngoài tới. ♦ **ngoại xâm** (dt) Việc nước khác với đánh chiếm nước mình: *Nạn ngoại xâm, đánh đuổi ngoại xâm.* ♦ **ngoại y** (dt) Áo ngoài, áo mặc bên ngoài.

NGOAY NGOẢY (trt) Cg. Ngoe ngoảy, quay mình đi te te một nước với vẻ giận: Ngoay ngoảy bỏ đi.

NGOÁY (đt) Xáy, vừa đâm vừa quậy: *Chìa ngoáy, ống ngoáy; Quân tử có thương thì bóc yếm, Xin đừng có ngoáy lỗ trôn tôi* (H.X.Hương) •(R) Cg. Liếc hoặc liệc, nạy mái chèo dưới nước nhiều vòng để day mũi thuyền: *Ngoáy thuyền* •(B) Quậy, viết nhanh: *Hí ngoáy, ngoáy một mạch thì xong.* ♦ **ngoáy mũi** (đt) Thò ngón tay út vô lỗ mũi mà ngoáy cho sạch hay cho đã ngứa. ♦ **ngoáy ngoáy** (đt) Ngoáy nhiều vòng: Ngoáy ngoáy hang cua. ♦ **ngoáy tai** (đt) Cg. Váy tai, thò que vào lỗ tai mà ngoáy • Lời bảo người chuẩn bị nghe: *Ngoáy tai nghe nó mắng.* ♦ **ngoáy trầu** (đt) Giã trầu, ngoáy miếng *trt* ầu cho nát: *Ngoáy trầu giùm bà ngoại.*

NGOẢY (đt) Quay đi cách giận dữ: Nói thế mà nó ngoảy ra đi liền. ♦ **ngoảy ngoảy** (trt) X. Ngoay ngoảy.

NGOAM NGOÁP (đt) X. Ngam ngáp.

NGOÃM (dt) Nhà một cột bằng tre: *Cái ngoãm, nhà ngoãm.*

NGOẠM (đt) Táp, cắn miếng to: *Chó ngoạm vào chân, ngoạm hết nửa cái bánh.*

NGOAN (tt) Có nết, dễ dại: *Đứa bé ngoan, ngoan đi, ba cưng; Anh ơi đi lính cho ngoan, Cho dân được cậy, cho*

NG

dân được nhờ (cd) • Khôn khéo: *Khôn ngoan: Nước là mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.* ♦ **ngoan đạo** (đt) Sùng đạo, mộ đạo, hết lòng với đạo: *Tín đồ ngoan đạo.* ♦ **ngoan ngoãn** (tt) Dễ bảo, dễ thương: *Đứa bé ngoan ngoãn* • (trt) Vui vẻ, vui lòng: *Ngoan ngoãn nghe lời.*

NGOAN (bt) Bướng, cứng đầu, tham lam. ♦ **ngoan bì** (tt) Ngu tối, đần độn, khó dạy: *Đứa trẻ ngoan bì.* ♦ **ngoan bỉ** (tt) Ngu độn, thô kịch: *Con người ngoan bỉ.* ♦ **ngoan cố** (tt) Khư khư cố chấp: *Tánh ngoan cố, người ngoan cố, thái độ ngoan cố.* ♦ **ngoan chất** (dt) Chất ngu đần: *Đầu óc chứa đầy ngoan chất.* ♦ **ngoan dân** (dt) Dân cứng đầu. ♦ **ngoan độn** (tt) Đần độn, ngu tối, chậm chạp. ♦ **ngoan đồng** (dt) Đứa trẻ tối tăm, học chậm. ♦ **ngoan hán** (dt) Kẻ cứng đầu bướng bỉnh. ♦ **ngoan hãn** (tt) Bướng bỉnh và dữ tợn. ♦ **ngoan mê** (tt) Cứng đầu cứng cổ. ♦ **ngoan minh** (tt) Tối tăm ngu đần. ♦ **ngoan muội** (tt) Mê muội u tối. ♦ **ngoan ngạnh** (tt) Ương ngạnh, cứng đầu, hay chống báng. ♦ **ngoan nhiên** (tt) Tự nhiên, không được trau giồi hay dại dỗ. ♦ **ngoan ngu** (tt) Ngu ngốc. ♦ **ngoan phu** (tt) Người tham lam. ♦ **ngoan thụ** (dt) Người đàn bà cứng cổ. ♦ **ngoan tiển** (dt) (y) Cg. Hắc lào, lác. ♦ **ngoan xuẩn** (tt) Ngu xuẩn.

NGOẠN (đt) Ngắm xem, vui chơi, thỏa thích: *Bảo ngoạn, hảo ngoạn, cổ ngoạn du ngoạn* • Đùa bỡn, khi dễ. ♦ **ngoại cảnh** (dt) Cảnh đẹp • (đt) Ngắm xem phong cảnh: *Chiều chiều, đi ngoại cảnh.* ♦ **ngoạn cụ** (dt) Đồ chơi. ♦ **ngoạn du** (đt) Nh. Du ngoạn. ♦ **ngoạn hảo** (dt) Đồ xưa, đồ đẹp để chưng chơi trong nhà: Thật là một ngoạn hảo vô giá. ♦ **ngoạn khí** (dt) Nh. Ngoạn cụ. ♦ **ngoạn lãm** (đt) Ngắm chơi, xem chơi. ♦ **ngoạn lộng** (đt) Chơi đùa. ♦ **ngoạn mục** (tt) Đẹp mắt, sướng mắt: *Cách giao trả banh rất ngoạn mục.* ♦ **ngoạn nguyệt** (đt) Ngắm trăng, chơi trăng. ♦ **ngoạn nhân** (đt) Bỡn cợt, chế nhạo, người ta. ♦ **ngoạn pháp** (đt) Đùa giỡn với pháp luật, khinh thường pháp luật. ♦ **ngoạn phẩm** (dt) Nh. Ngoạn hảo. ♦ **ngoạn thế** (đt) Ngạo lời, thị đời. ♦ **ngoạn thi** (đt) Làm thơ, vui thú với thi thơ. ♦ **ngoạn thưởng** (đt) Cg. Thưởng ngoạn. Ngắm xem thích thú: *Phải biết ngoạn thưởng mới biết chỗ hay của bức tranh.* ♦ **ngoạn văn** (đt) Vui thú với văn chương. ♦ **ngoạn vật** (dt) Nh. **Ngoạn cụ** • (đt) Chơi bời, vui thú vật chất.

NGOANG NGOẢNG (trt) Hao hớt, tiêu ma, khuyết mất nhiều và nhanh chóng: Đồ vật mất ngoang ngoảng.

NGOÀNG (trt) X. Rách ngoàng.

NGOẢNH *dt* X. Ngảnh (nghĩa trước).

NGOAO (trt) Cg. Ngao, tiếng mèo kêu hoặc tiếng người kêu mèo.

NGOÁO (dt) Ông kẹ, con vật tương tượng, bịa ra để dọa trẻ con. ♦ **ngoáo ộp** (dt) Nh. Ngoáo.

NGOÁP (đt) Ngáp, thở thoi thóp: *Con cá còn ngoáp.* ♦ **ngoam ngoáp** (đt) X. Ngam ngáp.

NGOẠT (dt) X. Nguyệt: *Cửu ngoạt hoài thai.*

NGOẮC (đt) Mắc vào, máng lên: *Ngoắc cái áo vào móc.*

NGOẶC (dt) Cái móc, dấu cong cong ở hai đầu một chữ hay một câu: *Đóng ngoặc, khép ngoặc, mở ngoặc, dấu ngoặc.* ♦ **ngoặc đôi** (dt) Cg. Ngoặc kép, hai dấu ngoặc khít nhau ở đầu và cuối câu. ♦ **ngoặc kép** (dt) X. Ngoặc đôi.

NGOĂN NGOEO (tt) X. Ngoằn ngoèo.

NGOẰN NGOÈO (tt) Cg. Ngoăn ngoeo, ngoắc ngoéo và ngòng ngoèo, cong queo, quanh quẹo, không ngay: *Đường ngoằn ngoèo, chữ viết ngoằn ngoèo.*

NGOẰN NGOÉO (tt) X. Ngoằn ngoèo.

NGOẶP (đt) Táp gió thật mạnh để dọa: *Chó ngoặp một miếng nghe ghê quá.*

NGOẮT (đt) Vẫy, quật bàn tay lên xuống để gọi: Ngoắt coi va thấy không •(R) Hươ qua hươ lại hoặc giơ bàn tay lên lăn: *Tàu chạy, mọi người đều giơ tay ngoắt* • Rẽ ngang lẹ làng: *Mới thấy, ngoắt đâu mất, ngoắt một cái mất dạng.* ♦ **ngoắt đò** (đt) Giơ tay ngoắt gọi người chèo đò lại bến: *Ngoắt đò qua đi.* ♦ **ngoắt đuôi** (đt) Vẫy đuôi: *Chó ngoắt đuôi mừng.* ♦ **ngoắt khăn** (đt) Cầm khăn giơ lên ngoắt. ♦ **ngoắt tay** (đt) Giơ tay ngoắt.

NGOẮT NGOÉO (tt) Quanh quẹo nhiều lối: *Đừng đi ngoắt ngoéo* • (trt) Gian tà, không ngay thẳng: *Ý tưởng ngoắt ngoéo; Ăn ở ngoắt ngoéo; Lời nói ngoắt ngoéo.*

NGOẶT NGOẸO (tt) Mềm yếu, không đứng thẳng được: *Hai chân ngoặt ngoẹo, cành cây ngoặt ngoẹo.*

NGÓC (đt) Nhô lên, nhóng lên: *Con cóc nằm ngóc bờ ao; Lăm le lại muốn đớp sao trên trời* (cd) • Tiến lên, làm giàu: *Mới ngóc lên không lâu, bị vụ kiện này xẹp xuống.* ♦ **ngóc dậy** (đt) Ngẩng đầu lên khi đang nằm: *Đang nằm, nghe la ngóc dậy.* ♦ **ngóc cổ** (đt) Nhóng cổ để ngóc đầu: *Ngóc cổ lên xem.* ♦ **ngóc đầu** (đt) Ngẩng đầu lên, trỗi dậy lên: *Đang nằm, vụt ngóc đầu lên nhìn, lặn mệt, ngóc đầu lên thở* •(B) Làm ăn khá: *Bị nó mà tôi ngóc đầu không nổi.*

NGÓC (trt) Nhiều ngả, ngách. ♦ **ngóc nga ngóc ngách** (trt) Quanh co nhiều lối: *Các đường này đi ngóc nga ngóc ngách vào những nơi hóc hiểm.* ♦ **ngóc ngách** (tt) Quanh co nhiều ngả ngách: *Đường rừng ngóc ngách.*

NGỌC (dt) Đá quý hoặc hột châu do loài vật già sinh ra: *Bửu ngọc, châu ngọc, kim* ngọc, Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhằm hột châu (cd) •(R) a. Vật đẹp và quý như ngọc: *Lụy ngọc, lời ngọc, người ngọc, nhổ ngọc phun châu* • b. Cơm gạo: *hột ngọc của trời.* ♦ **ngọc âm** (dt) Lời ngọc, lời dạy quý giá • Chiếu vua. ♦ **ngọc bạch** (dt) Ngọc và lụa trắng, hai món mà mỗi chư hầu, khi về triều vua, đều mang dưng vua. ♦ **ngọc bàn** (dt) Cái bàn bằng ngọc • Mặt trăng. ♦ **ngọc bản** (dt) Sách quý đời xưa. ♦ **ngọc bôi** (dt) Ly bằng ngọc. ♦ **ngọc bội** (dt) Cái bài bằng ngọc để đeo trong mình •(R) Người sang trọng, người đáng kính: *Chẳng sân ngọc bội, cũng phường kim môn* (K). ♦ **ngọc cốt** (dt), Cốt cách sang cả. ♦ **ngọc chẩm** (dt) (thể(: Xương ót. ♦ **ngọc chỉ** (dt) Gót ngọc, tiếng tôn xưng bước đi của người nào. ♦ **ngọc chỉ** (dt) Chiếu chỉ vua: Vâng ngọc chỉ. ♦ **ngọc chiếu** (dt) Nh. Ngọc chỉ (thứ 2). ♦ **ngọc diện** (dt) Mặt ngọc, mặt trắng đẹp của người. ♦ **ngọc diệp** (dt) (thực) Cg. Cây vàng bạc trổ, loại cây kiểng lá giòn màu xanh hoạc vàng, hoa chùm trắng đốm đỏ, nang dài, hẹp ở đáy, hột tròn giẹp *(Grapophyllum pictum)* •(B) Lá ngọc, dòng dõi sang trọng: Kimchi ngọc diệp. ♦ **ngọc duẩn** (dt) Búp măng ngọc •(B) Ngón tay mũi viết (thon nhọn) của đàn bà con gái. ♦ **ngọc dung** (dt) Dung nhan đẹp đẽ, tiếng khen giỏi

người đẹp. ♦ **ngọc đài** (dt) Đài ngọc •(B) Nơi thần tiên ở. ♦ **ngọc đái** (dt) Dây đai có nạm ngọc. ♦ **ngọc đế** (dt) Cg. Ngọc hoàng, ông Trời, chúa tể loài người, đấng sanh ra vạn vật. ♦ **ngọc đường** (dt) Một điện của trào đình xưa, nơi các quan họp bàn việc văn học. ♦ **ngọc hành** (dt) Dương vật, bộ phận sinh dục đàn ông. ♦ **ngọc hoàn** (dt) Chiếc vòng có nạm ngọc • (B) Vành trăng. ♦ **ngọc hoàng** (dt) X. Ngọc đế. ♦ **ngọc hữu** (dt) Bạn ngọc, người bạn quý • Tiếng chồng gọi vợ hoặc vợ gọi chồng. ♦ **ngọc khánh** (dt) Cái khánh bằng ngọc. ♦ **ngọc khuyết** (dt) Cửa nhà vua hay cửa nhà trời. ♦ **ngọc lan** (dt) (thực) Loại cây cao có hoa trắng hơi biếc, thơm ngát, mỗi cành có một hoa, hoa đóng trên đọt cành, hoa tàn rồi mới có lá. ♦ **ngọc lạp** (dt) Hột gạo. ♦ **ngọc liệu** (dt) Thứ đá quý màu trắng đục: Bộ chén ngọc liệu. ♦ **ngọc lộ** (dt) Hột sương, nước đọng ở lá cây (trong như ngọc). ♦ **ngọc lộ** (dt) Xe vua đi •(R) Giàng đồ đám me để trần, có bốn người khiêng (không có nhà giàng): *Đi ngọc lộ.* ♦ **ngọc luân** (dt) Bánh xe ngọc •(B) Mặt trăng. ♦ **ngọc miện.** (dt) Mão vua có nạm ngọc. ♦ **ngọc nữ** (dt) Nàng tiên, người con gái đẹp •(thực) Loại cây nhỏ, lá mọc đối hoặc giụm lại, láng, hoa ống loa, tiểu nhị dài, trái có vỏ xù xì, nhân cứng (Clerodendrum). ♦ **ngọc nữ đỏ** (dt) (thực) Loại ngọc nữ lá kép năm khía, phát hoa ở đọt, hoa đỏ *(Clerodendrum paniculatum).* ♦ **ngọc nữ kiểng** (dt) (thực) Loại ngọc nữ dây leo, lá ở đáy có ba gân, hoa đỏ dài trắng, tiểu nhị dài *(Clerodendrum Thomsonnae).* ♦ **ngọc nữ không gai** (dt) (thực) Loại cây cao mọc dựa bờ biển, cao lối 3m, lá có nhiều gân nổi, tụ tán mọc ở nách, ba hoa trắng, năm tai nhỏ nhiều tiểu nhị thật dài, quả nhân cứng có bốn khía *(Clerodendrum inerme).* ♦ **ngọc nữ Pierre** (dt) (thực) Loại ngọc nữ dây bò, phát hoa thòng, hoa trắng, lá to dài, trái đen láng *(Clerodendrum Pierreanum).* ♦ **ngọc nữ răng** (dt) (thực) Cây cao 3,4m, nhánh non có lông, lá mọc chụm ba có răng nhọn, dày, láng, chùm tụ tán ở đọt, lá hoa có lông, hoa đỏ, bốn tiểu nhị thật dài *(Clerodendrum serratum).* ♦ **ngọc nhan** (dt) Dung nhan đẹp đẽ (như ngọc). ♦ **ngọc nhân** (dt) Người ngọc, tức đàn bà đẹp • Người có đạo đức • Người thợ mài ngọc. ♦ **ngọc quế** (dt) (thực) Thứ quế tốt: *Ngọc quế tỉnh Thanh.* ♦ **ngọc tiêu** (dt) Ống sáo bằng ngọc. ♦ **ngọc tỷ** (dt) Ấn vua bằng ngọc: Truyền quốc ngọc tỷ. ♦ **ngọc toái** (dt) Ngọc tuy nát vẫn còn quý •(B) Người tốt dầu sa sút vẫn đáng trọng. ♦ **ngọc thạch** (dt) Nh. Ngọc • Thứ đá quý màu xanh lục: *Chiếc vòng ngọc thạch.* ♦ **ngọc thành** (dt) Giúp cho thành công. ♦ **ngọc thể** (dt) Mình ngọc, tiếng gọi tưng thân thể người: *Ngọc thể bất an.* ♦ **ngọc thiềm** (dt) Con cóc bằng ngọc •(B): *Mặt trăng.* ♦ **ngọc thỏ** (dt) Cg. Ngọc thố, con thỏ ngọc •(B): *Mặt trăng.* ♦ **ngọc thố** (dt) X. Ngọc tỏ. ♦ **ngọc thủ** (dt) Tay ngọc • Bàn tay đẹp (của đàn bà con gái). ♦ **ngọc thụ** (dt) Cây đẹp (như ngọc) •(B): *Con em giỏi giang.* ♦ **ngọc thực** (dt) Cơm gạo •(R): *Đồ ăn quý.* ♦ **ngọc trai** (dt) Hột châu trong con trai già dưới biển. ♦ **ngọc trản** (dt) Chén bằng ngọc • Tên một đường quyền của nghề võ. ♦ **ngọc trâm** (dt) Cây trâm bằng ngọc (hay có nạm ngọc). ♦ **ngọc trụ** (dt) Cây cột có nạm ngọc • Ngón tay giữa • Tên một loại cây xương rồng. ♦ **ngọc trúc** (dt) Một thứ măng quý.

NGOE (trt) Oa, ngóe, tiếng ré khóc trẻ con: *Giật mình ngoe ngóe.*

NGOE NGOẢY (đt) Ve vẩy, nguẩy nguẩy, ngúc ngoắc: *Chó ngoe ngoảy đuôi* •X Ngoe ngóe.

NGOE NGOÉT (trt) Te toét, xăng xái: *Bộ đi ngoe ngoét.*

NGÓE (dt) (động) Giống nhái nhỏ con: *Mắm ngóe.*

NGÓE (dt) Ré, thét khóc: *Trẻ giật mình* ngóe lên. ♦ **ngóe ngóe** (trt) X. Ngoe ngóe.

NGOEM NGOÉM (trt) Ngấu nghiến, ngốn, ăn mau: *Ăn ngoem ngoém.*

NGOÉM (trt) Ngốn, ngấu nghiến, lớn miếng và nhai cẩu thả: *Ăn ngoém hết cái bánh.* ♦ **ngoém ngoém** (trt) X. Ngoem ngoém.

NGOẺM (trt) Nh. Ngoảm.

NGOEN NGOẺN (tt) Trơ, lỳ, không biết xấu hổ: *Bộ mặt ngoen ngoẻn* • (trt) Leo lẻo, không ngượng miệng: *Chối ngoen ngoẻn.*

NGOÉN (trt) Lan ra: *Lửa cháy ngoén.*

NGOẺN (trt) Cg. Nhoẻn, nhích môi: *Ngỏn ngoẻn, ngoẻn miệng cười.*

NGOẺN NGOẺN (tt) X. Ngoen ngoẻn *(tt).*

NGOEO (trt) Ngao, tiếng mèo kêu. ♦ **ngoeo ngoeo** (trt) X. Ngao ngao.

NGOÈO (đt) Cg. Ngoéo, móc, khều: *Ngoèo vai ra hiệu.* ♦ **ngoèo chân** (đt) Dùng chân mình móc chân người, đồng thời nghiêng vai hất tới cho người té (ngã)• Khều chân, dùng ngón chân cái khều nhẹ bàn chân người để ra hiệu.

NGOÉO (bt) Móc: *Cù ngoéo, móc ngoéo.* ♦ **ngoéo chân** (đt) X. Ngoèo chân. ♦ **ngoéo tay** (đt) Co ngón tay trỏ lại móc với ngón tay trỏ người khác để cam kết: Ngoéo tay làm sui, ngoéo tay ăn thua đủ.

NGOẺO (đt) Cg. Ngoẻo, ngả đầu qua một phía •(B) Chết: *Nó ngoẻo lâu rồi!* ♦ **ngoẻo đầu** (đt) Cg. Ngoẻo đầu, ngả đầu qua một phía: *Ngoẻo đầu ngủ, ngoèo đầu nũng nịu.*

NGOẸO (tt) Vạy, niểng: *Ngoẹo cổ, ngoẹo đầu* •(B) Gian dối. ♦ **ngoẹo chài** (bt) Gian vặt, ăn cắp: *Đồ ngoẹo chài.*

NGOI (đt) Cg. Nhoi, ngóc lên, trườn tới: *Con trùn ngoi lên mặt đất, trẻ con mới biết ngoi.* ♦ **ngoi nước** (đt) Chòi chân dưới nước cho trồi lên: *Lặn ngòi, ngoi nước* (tng).

NGOI (tt) Ướt dầm, đầm đìa: *Ướt loi ngoi.* ♦ **ngoi ngót** (tt) Dầm dề, đầm đìa: *Ướt ngoi ngót, mình mẩy ngoi ngót.*

NGÒI (dt) Cái mầm, cái lõi ở giữa: *Trứng có ngòi, cơm còn ngòi* •(B) a. Những đường nước nhỏ tỏa ra: *Sông ngòi, tát ngòi; Ở bể vào ngòi; Thứ nhất sông nến chảy ra, Thứ nhì ngòi Mỡ thứ ba ngòi Dầu* (cd) •b. Vật dẫn lửa cho nổ: *Ngòi pháo, ngòi lựu đạn, rút ngòi, tịt ngòi* • c. Đầu ngọn cây bút hay ruột cây bút: *Ngòi bút, ngòi bút chì, ngòi viết* • (B) Mầm mống: *Ngòi chiến tranh, ngòi nội loạn.* ♦ **ngòi lông** (dt) Ngòi bút bằng lông mèo dùng viết chữ Tàu. ♦ **ngòi lửa** (dt) Ngòi để bắt lửa •(B) Mầm giặc: *Ngòi lửa chiến tranh.* ♦ **ngòi sắt** (dt) Ngòi bút bằng sắt.

NGÓI (dt) Tấm đất mỏng nung, để lợp nhà: *Lợp ngói, mái ngói, nhà ngói, trài ngói; Qua đình ghé nón trông đình; Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu* (cd). ♦ **ngói âm** (dt) Nh Ngói đại. ♦ **ngói dương** (dt) Nh. Ngói tiểu. ♦ **ngói đại** (dt) Thứ ngói miếng to, khum khum dùng lợp ngửa. ♦ **ngói móc** (dt) Thứ ngói miếng phẳng,

NG

đầu có nốt nhỏ u lên để móc vào cây mè. ♦ **ngói ống** (dt) Thứ ngói no tròn như nửa cái ống, dùng lợp úp trên hai miếng ngói đại lật ngửa. ♦ **ngói tiểu** (dt) Thứ ngói miếng nhỏ, khum khum, dùng lợp úp trên hai miếng ngói đại lật ngửa.

NGÓI (dt) (động). Tên loại chim cu, lông màu ngói, gạch: *Cu ngói; Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè* (tng).

NGÕI (dt) Đặt hy vọng, mong mỏi: *Đừng ngõi mất công.*

NGOM NGỎM (trt) X. Ngỏm ngỏm.

NGOM NGÓP *trt* X. Ngóp ngóp.

NGỎM (đt) Cg. Nhỏm, vụt ngồi dậy hay vụt đứng lên: *Ngỏm dậy.* ♦ **ngỏm ngỏm** (trt) Cg. Ngom ngỏm, chần ngần, lồ lộ ra: *Ngồi ngỏm ngỏm giữa đường.*

NGỎM (đt) Cg. Ngủm, ngoẻo, chết: *Chết ngỏm, tắt ngỏm; Ông ấy ngỏm lâu rồi.*

NGÕM NGỌ (đt) Dòm nom, muốn ăn, muốn lấy: *Ngõm ngọ của người.*

NGON (bt) Thỏa thích miệng khi ăn, uống, hút: Ăn ngon, uống ngon, hút ngon: *Rượu ngon, thuốc ngon, miếng ngon vật lạ; Đố ai biết món chi ngon: Gà lộn trái vải cu con ra ràn; Rượu ngon cái cặn cũng ngon. Thương em chẳng luận chồng con mấy đời* (cd)*; Nhất gái một con nhì thuốc ngon nửa điếu* (tng).. •(R) a. Mê, khoái khoái, sung sướng: *Ngủ ngon* • b. Bảnh, được khen phục: *Chơi ngon* • c.(chm) Ngay, chính xác, không trầy trật: *Đập một búa cho ngon, cưa một đường cho ngon.* ♦ **ngon ăn** (đt) Ăn biết ngon và được nhiều, tiếng dùng cho đàn bà đẻ: *Chị được ngon ăn chớ?* ♦ **ngon bữa** (trt) Giữa bữa ăn, đang ngon miệng: *Đang ngon bữa bỗng có khách.* ♦ **ngon cơm** (trt) Nấu được cơm ngon: *Gạo ngon cơm* •(B) Cg. Cơm lành, hòa thuận, vui vẻ, không có gì trắc trở: *Ngon cơm ngọt canh.* ♦ **ngon chân** (trt) Thuận chân, chân đang có thế có trớn: *Ngon chân tống một đạp; đang chạy ngon chân.* ♦ **ngon dao** (trt) Suôn sẻ làn dao cắt: *Giấu để trong buồng e đóng đục; Phanh ra trước mặt thấy ngon dao NT.* ♦ **ngon dằm** (trt) Ngay và xuôi theo dòng nước với trớn mạnh: *Thuyền đi ngon dằm.* ♦ **ngon dở** (tt) Ngon hay dở: *Ngon dở thử qua rồi mới biết.* ♦ **ngon giấc** (trt) Cg. Yên giấc, ngủ say: *Ngủ ngon giấc.* ♦ **ngon giọt** (trt) Luôn trớn, xuôi một mạch: *Ngon giọt nói hết, ngon giọt mắng tươi.* ♦ **ngon lành** (bt) Nh. Ngon miệng: *Đồ ăn ngon lành, bữa ăn ngon lành* • Bảnh, suôn sẻ: *Bộ tịch ngon lành; cái xe chạy ngon lành quá!* ♦ **ngon mắt** (trt) Sướng mắt, thích mắt, vừa mắt: *Ăn mặc coi ngon mắt quá!* ♦ **ngon miệng** (trt) Miệng biết ngon: *Ăn ngon miệng, ngon miệng ăn Tết* • Thuận miệng, đang trớn nói: *Ngon miệng kể hết.* ♦ **ngon ngọt** (tt) Ngon và ngọt: *Đồ ăn ngon ngọt* •(B) Êm dịu, nghe bùi tai: *Lời nói ngon ngọt.* ♦ **ngon ơ** (trt) Dễ dàng, êm xuôi: *Làm ngon ơ.* ♦ **ngon tay** (trt) Thuận tay, sướng tay: *Cưa ngon tay, đánh tay ngon: Ngon tay dùa hết.* ♦ **ngon trớn** (trt) Được trớn, sẵn trớn: *Ngon trớn chạy luôn.*

NGON NGỌT (tt) Chưa được ngọt, vị một thức ăn đáng lẽ phải thiệt ngọt: *Bưởi chưa chín nên mới ngon ngọt.*

NGÒN NGỢT (tt) Hơi ngọt, vị một món ăn đáng lẽ phải lạt, mặn hay đắng: *Thuốc này ngòn ngợt chớ không đắng đâu.*

NGÓN (dt) Các nhánh ngắn ở đầu bàn tay bàn chân: *Bàn tay năm ngón, có ngón dài ngón vắn* •(M) Tài nghệ, mánh khóe riêng: *Dở ngón Sở Khanh. Lục nhâm lục giáp ngón nào chẳng hay* (LVT). ♦ **ngón áp út** (dt) Ngón kế ngón chót (từ ngón cái kể qua). ♦ **ngón cái** (dt) Ngón đầu, to và ngắn nhất. ♦ **ngón chân** (dt) Các ngón của bàn chân. ♦ **ngón dính** (dt) (dt) Tật có hai hay nhiều ngón dính lại: *Bàn tay ngón dính* • Các ngón của loài lội nước có miếng da mỏng dính kết lại: *Vịt, ngỗng, le le cũng như cóc, ếch, nhái đều thuộc loài ngón dính.* ♦ **ngón đàn** (dt) Cách đánh đàn riêng biệt: *Ngón đàn ngày xưa.* ♦ **ngón đeo nhẫn** (dt) Nh. Ngón áp út. ♦ **ngón giữa** (dt) Ngón thứ ba, ở giữa năm ngón. ♦ **ngón không tên** (dt) Nh. Ngón áp út. ♦ **ngón nhánh** (dt) Ngón nhỏ mọc bên cạnh ngón cái, không cử động được. ♦ **ngón tay** (dt) Ngón bàn tay. ♦ **ngón trỏ** (dt) Ngón kế ngón cái thường dùng để chỉ trỏ. ♦ **ngón út** (dt) Ngón chót hết và ngỏ hơn hết. ♦ **ngón vô danh** (dt) Nh. Ngón áp út.

NGỎN NGOẺN (trt) Cg. Lỏn lẻn, cách cười, nhoẻn miệng, khi toan nói một điều gì: *Cười ngỏn ngoẻn.*

NGỌN (dt) Phần cao chót vót cái cây: *Ngọn cau, ngọn dừa, ngọn mía;* Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ (cd) •(R) Phần cuối một con rạch và vùng đất chung quanh: *Chèo vô ngọn, nhà ở trong ngọn* •(B) Kết quả, phần sau một sự việc: *Đầu đuôi gốc ngọn* •mt. Tiếng gọi những vật nhọn đầu: *Ngọn bút, ngọn cờ, ngọn đèn, ngọn lửa, ngọn nến* • Tiếng gọi những hiện tượng có luồng đưa đến: *Ngọn gió, ngọn nước, ngọn sóng* • Tiếng gọi những đòn đánh xa theo thế võ: *Quất một ngọn tảo đường.* ♦ **ngọn cước** (đt) Thế đá hay đạp, miếng võ dùng chân tấn công địch: *Ngọn cước tuyệt đẹp.* ♦ **ngọn ngành** (dt) Ngọn cây và cành cây •(B): Cái gốc và chi tiết câu chuyện: *Kể hết ngọn ngành.* ♦ **ngọn nguồn** (dt) Từ nguồn đến ngọn một dòng nước •(B): *Đầu đuôi gốc ngọn một câu chuyện: Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông* (K). ♦ **ngọn roi** (dt) Cây roi, con roi: *Cầm ngọn roi lên tay* • (R): *Đòn đánh bằng gậy: Ngọn roi võ địch.*

NGONG (đt) Ngơi ngóng, nghỉ đợi: *Ngong chèo, ngong viết.* ♦ **ngong ngóng** (trt) Lóng ngóng, thỉnh thoảng ngóng xem: *Đứng ngong ngóng cả giờ.*

NGÓNG NGOÈO (tt) X. Ngoằn ngoèo.

NGÓNG (đt) Nhóng cổ lên xem tới chưa: *Trông ngóng; Ngày thì ngóng gió, đêm thì trông sao HTR.* ♦ **ngóng cổ** (đt) Nghểnh và nhóng cái cổ lên cao: *Ngóng cổ dòm.* ♦ **ngóng cổ cò** (đt) Lời nói giễu hay phàn nàn người đang ngóng cổ; Ngóng cổ cò ra trông. ♦ **ngóng chừng** (đt) Thỉnh thoảng ngóng: *Cứ ngóng chừng luôn mà chẳng thấy.* ♦ **ngóng đợi** (đt) Bồn chồn trông đợi, ngồi đứng không yên: *Người đi thì sung sướng, người ngóng đợi mới khổ tâm.* ♦ **ngóng trông** (đt) Lóng ngóng đợi trông: *Ra vô ngóng chừng luôn: Tựa cửa ngóng trông.*

NGỎNG (đt) Xổng lưng vươn cổ lên ngóng: *Ngóng cổ* • (tt) Có cái cổ cao hoặc người cao: *Cao chê ngỏng, thấp chê lùn* (tng).

NGÕNG (đt) Cây cốt đứng: *Ngõng cối, ngõng cửa: Gái có chồng như rồng có mây; Gái không chồng như cối xay chết ngõng* (tng).

NGỌNG (tt) Tật ở đóc giọng và phần trong cái lưỡi, nói không đúng âm: *Người ngọng, nói ngọng.* ♦ **ngọng**

nghịu *tt.*(đ) Nh. Ngọng: *Ngọng nghịu mà hay nói.*

NGÓP (đt) Đớp hơi trên mặt nước: *Cá ngóp.* ♦ **ngóp ngóp** (đt) Cg. Ngom ngóp, Nh. Ngam ngáp: *Cá lên khỏi nước thì ngóp ngóp.*

NGÓT (bt) Hơi ngọt: *Cá ngót, canh ngót, nấu ngót, ngon ngót.*

NGÓT (trt) Giảm bớt, sụt bớt: *Bệnh đã ngót, nước sông vừa ngót* // Non, gần đến, gần đủ: *Bệnh ngót một tháng mới mạnh; thua ngót trăm bạc.* ♦ **ngót dạ** (trt) Thấy đói bụng: *Ăn hồi mơi, giờ đã ngót dạ.*

NGÓT (đt) (thực) X. Bồ ngót.

NGÓT NGHẺO (đt) (thực) Loại dây bò, lá dài, có vòi ở chót, hoa to và nhỏ đáy, củ láng, có chất colchicin rất độc *(Glorinsa superba).*

NGỌT (bt) Có vị êm dịu như đường, như kẹo: *Bánh ngọt, bưởi ngọt, cam ngọt; Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay* (cd) • Vị của xương của thịt nấu ninh, mới nếm thì măn mẳn, nuốt vô khỏi cổ thì có cái hậu ngòn ngọt: *Bột ngọt, canh ngọt, nước lèo thật ngọt: Vì đầu con cá nấu canh; Để tiêu cho ngọt để hành cho thơm* (cd) •(B) Êm dịu, nhẹ nhàng: *Dịu ngọt, dỗ ngọt: Nói ngọt lọt đến xương* •Đàn bà đẹp: *Hảo ngọt, thèm ngọt* • Rộng rãi hời hợt: *Chơi ngọt, trả tiền ngọt; Cậu Hai rất ngọt.* ♦ **ngọt bùi** (tt) Ngọt và bùi: *Ai ơi nếm thử mà xem. Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi* (cd) •(B) Êm ái, bùi tai: *Lời nói ngọt bùi.* ♦ **ngọt dịu** (trt) X. Dịu ngọt. ♦ **ngọt đường** (tt) Vị ngọt của món ăn mặn nhờ có đường trong ấy: *Canh này ngọt đường khó ăn quá!* ♦ **ngọt gắt** (bt) Thật ngọt: *Chè ngọt gắt.* ♦ **ngọt giọng** (trt) Êm giọng, cách êm dịu: *Ngọt giọng dỗ dành.* ♦ **ngọt lạt** (tt) Hơi ngọt, không có vị chua: *Bưởi ngọt lạt.* ♦ **ngọt lịm** (tt) Thật ngọt, thật êm dịu: *Chè ngọt lịm; lời nói ngọt lịm.* ♦ **ngọt lừ** (tt) Ngọt thuần thục, không vị khác pha trộn: *Mía lùi ngọt lừ.* ♦ **ngọt lự** (tt) Ngọt đậm đà. ♦ **ngọt mặn** (tt) Ngon ngọt, hơi măn mẳn: *Quýt ta ngọt mặn.* ♦ **ngọt ngay** (tt) Rất ngọt: *Cam ngọt ngay.* ♦ **ngọt ngào** (bt) Êm dịu bùi tai: Lời nói ngọt ngào: *Ngọt ngào đầu lưỡi, mặn mà lỗ tai PTR.* ♦ **ngọt ngon** (bt) X. Ngon ngọt. ♦ **ngọt ngọt** (bt) X. Ngòn ngọt và ngon ngót. ♦ **ngọt thanh** (tt) Nh. Ngọt lừ. ♦ **ngọt xớt** (bt) Rất ngọt: *Chè ngọt xớt; Lời nói ngọt xớt; Ăn nói ngọt xớt.*

NGÔ (đt) (thực) X. Bắp: *Tháng sáu em đi buôn bè, Tháng bảy tháng tám trở về đong ngô* (cd).

NGÔ (đt) Người Tàu, tên gọi từ khi nước Nam bị nhà Đông Ngô thời Tam quốc cai trị: *Gánh vàng đi đổ sông Ngô: Tham vàng lấy phải thằng Ngô* (cd).

NGÔ (đt) (thực) Ngô đồng gọi tắt: *Phượng đậu cành ngô.* X. *Ngô đồng.*

NGÔ (đt) Tên một sứ nước Trung Hoa xưa: Đầu Ngô mình Sở. (Rời rạc, đầu đuôi không ăn nhau).

NGÔ (đdt) Tôi, ta, tiếng tự xưng. ♦ **ngô bối** (đt) Bọn ta, chúng ta. ♦ **ngô đẳng** (đt) Đẳng chúng ta. ♦ **ngô đạo** (đt) Đạo chúng ta. ♦ **ngô huynh** (đdt) Tiếng tôn xưng anh mình, bạn mình.

NGÔ CÔNG (đt) (động) *Con rít (rết): Tiếng còi lư diệp, lá cờ ngô công* (Nđm). ♦ **ngô công kẹo** (đt) (lóng) Người rít nóng, hà tiện: *Thằng cha đó là rít chúa ngô công kẹo.*

NGÔ ĐỒNG (đt) (thực)Cg. Sấn hay vông đồng, loại cây to, gỗ xốp thường mọc ở đất bưng.

NGÔ NGHÊ (tt) Ngây ngô, khờ khạo: *Ăn nói ngô nghê, bộ tịch ngô nghê.*

NGÔ THI (đt) (thực) Loại cây cai lối 1m, lá nhọn mọc đối, hoa đỏ ở chót nhánh trái từng cặp dài lối 10cm, hột có lông bọc gió, cây có chất glucôsit asclepiadôsit, gây thổ tả *(Asclepias curassavica).*

NGỒ NGỘ (tt) Hơi ngộ: *Con bé ngồ ngộ, chuyện cũng ngồ ngộ.*

NGỐ (đt) Gom đống: *Ngố thóc lại.*

NGỐ (tt) Ngây dại: *Thằng ngố.* ♦ **ngố rừng** (tt) Rất ngố, ngu đần rừng rú: *Đồ ngố rừng.*

NGỔ (bt) Táo tợn, quá dạn dĩ đến liều lĩnh: *Nói ngổ, nhỏ mà ngổ lắm.* ♦ **ngổ ngáo** (bt) Nh. Ngổ.

NGỔ (đt) (thực) Tên gọi rau mọc dưới nước, lá nhỏ có răng, cộng ăn nhân nhẩn: *Rau ngổ.*

NGỖ (bt) Cãi lời, chống lại, ngang ngược (với người lớn trong thân) • Trái, nghịch. ♦ **ngỗ ngược** (tt) Cg. Ngỗ nghịch. ♦ **ngỗ nghịch** (tt) Cg. Ngỗ ngược, cưỡng lời ngang ngược với cha mẹ hay anh chị: *Đứa con ngỗ ngịch, thằng em ngỗ nghịch.* ♦ **ngỗ nghịch nhi** (đt) Đứa con ngỗ nghịch. ♦ **ngỗ nhĩ** (trt) Trái tai. ♦ **ngỗ thân** (trt) Bất hiếu với cha mẹ.

NGỘ (tt) Hay hay, dễ thương: *Em bé ngộ quá* •(R) a) Đẹp, lịch sự: *Cô chị ngộ hơn cô em* • b) Lạ kỳ: *Chuyện cũng ngộ.* ♦ **ngộ hôn** (trt) Cg. Ngộ không, lạ không, tiếng mở đầu một câu chuyện phân bua: *Ngộ hôn! Ai có phận nấy chớ!* ♦ **ngộ nghĩnh** (tt) Khá khỉnh, xinh xắn: Em nhỏ rất ngộ nghĩnh • Lạ kỳ, hơi chướng: *Ngộ nghĩnh dữ hôn!*

NGỘ (đt) Gặp, mắc phải: *Bướm bắt bông như Quan Công ngộ Tàu tặc, Anh mới ngộ em một lần, vắng mặt nhớ thương* (cd). ♦ **ngộ biến** (đt) Gặp phải tai nạn: *Thiếp từ ngộ biến đến giờ, Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa* (K). ♦ **ngộ cảm** (đt) Nhiễm gió, phải cảm sốt: *Đi chơi về ngộ cảm.* ♦ **ngộ hiểm** (đt) Gặp việc nguy hiểm. ♦ **ngộ hợp** (đt) Gặp và hiểu nhau, ưa nhau. ♦ **ngộ khi** (trt) Phải lúc, nhằm khi: *Ngộ khi sóng gió bất kỳ.* ♦ **ngộ nạn** (đt) Mắc nạn, gặp phải tai nạn. ♦ **ngộ phải** (trt) Gặp cơn bắt buộc: *Ngộ phải đương đầu với kẻ nghịch, ta cũng chẳng từ.*

NGỘ (đt) Nghiền ngẫm, suy nghĩ ra mối: *giác ngộ, tỉnh ngộ.* ♦ **ngộ đạo** (đt) Hiểu rõ đạo lý, đường lối: *Tu hành lâu ngày ngộ đạo.* ♦ **ngộ tính** (đt) Tính những người nhân việc này suy ra mà hiểu nhiều việc khác.

NGỘ (đt) Lầm lạc: *Mậu ngộ.* ♦ **ngộ điểm** (đt) Chỗ sai lầm. ♦ **ngộ giải** (đt) Hiểu lầm nghĩa: *Ngộ giải một câu cách ngôn.* ♦ **ngộ hoặc** (đt) Nghi lầm, nghi oan • Lừa dối, dối gạt. ♦ **ngộ hội** (đt) Hiểu lầm: *Vì ngộ hội mà.* ♦ **ngộ mậu** (đt) Sai lầm: *Có điều ngộ mậu.* ♦ **ngộ nhận** (bt) Hiểu lầm, nhận lầm: *Để tránh ngộ nhận, xin...* ♦ **ngộ phán** (đt) (pháp) Phán đoán, xử sai lầm: *Tòa đôi khi cũng ngộ phán, vì sai lầm là cá tính của loài người.* ♦ **ngột sát** *đt,* (pháp) Giết người vì lầm lỡ, không cố ý: *Phải tội ngộ sát.* ♦ **ngộ sự** (đt) Việc sai lầm: *Để tránh những ngộ sự...* ♦ **ngộ tín** (tt) (pháp) Bất hợp pháp vì lầm lẫn nên được xem như hợp pháp (putalif).

NGỘ (tt) Điên, dại: *Chó ngộ.*

NGỐC (tt) Ngu dại, khờ khạo: *Đồ ngốc, ngu ngốc, si*

NG

ngốc. ♦ **ngốc ngu** (tt) X. Ngu ngốc: *Bảo cho những khách má hồng, Thà hầu quân tử hơn chồng ngốc ngu* (cd). ♦ **ngốc nghếch** (tt) Cg. Ngộc nghệch, khờ khạo, không biết gì (thường dùng cho người lớn): *Lớn mà ngốc nghếch như bò.* ♦ **ngốc tử** (dt) Thằng ngốc, người khờ khạo: *Ngốc tử mại sài.*

NGỘC NGHỆCH (tt) X. Ngốc nghếch.

NGÔI (dt) X. Ngai •(R): Ghế vua ngồi khi ngự trào; quyền trị nước một ông vua: *Lên ngôi, nối ngôi, soán ngôi* • Vai vế, địa vị: *Giờ ra thay bậc đổi ngôi* (K) • mt. Tiếng gọi những vật có nơi chỗ nhất định: *Ngôi hàng, ngôi mộ, ngôi nhà, ngôi sao* • Đường tóc chẻ hai: *Đường ngôi.* ♦ **ngôi báu** (dt) Chỗ ngồi quý báu, tức quyền làm vua một nước: *Tranh giành ngôi báu.* ♦ **ngôi rồng** (dt) Ngôi vua (các cây cột nơi đền vua ngự đều có chạm rồng). ♦ **ngôi thứ** (dt) Vai vế, cấp bậc: *Phân định ngôi thứ.* ♦ **ngôi trời** (dt) Ngôi vua (do Trời dành cho): *Nối trị ngôi trời.*

NGỒI (đt) Đặt đít xuống hoặc gập chân lại cho đít hỏng: *Mới biết ngồi; Cuội nghe thấy nói Cuội cười; Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây* (cd) •(R): Giữ một phận sự, một trách nhiệm: *Dân tình kêu ca quá mà ngồi đó hoài; Ông Cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn, Cả mặc, lại càng Cả lo* (cd) • Học ở một lớp nào: *Ngồi lớp nhất* • Ở ngoài không dự vô: *Chim quyên xuống núi ăn mồi; Thấy em lao khổ anh ngồi sao yên* (cd). ♦ **ngồi bàn** (đt) Ngồi lại bàn ăn, dùng bữa: *Mời ông bà lên ngồi bàn, cơm đã dọn* • Làm việc giấy ở một chỗ nhất định: *Được đổi về tỉnh ngồi bàn giữ bộ ghe.* ♦ **ngồi bệp** (đt) Cg. Ngồi chèm bẹp, Ngồi bệt và ngồi Trệt, đặt đít xuống mặt phẳng rộng, chân gập lại: *Ngồi bệp ít sợ lở trôn* ♦ **ngồi bệt** (đt) X. Ngồi bẹp. ♦ **ngồi bí sị** (đt) Ngồi rầu, vẻ mặt bí xị: *Ngồi bí xị trông chồng.* ♦ **ngồi bó gối** (đt) Ngồi bẹp hoặc chồm hổm, hai chân dựng lên trước ngực, hai tay vòng ôm hai gối, dáng ngồi của người đang lạnh (rét) hoặc đang lo rầu. ♦ **ngồi bô** (đt) Ỉa trong cái bô (pot): *Tối tối hay ngồi bô.* ♦ **ngồi buồn** (đt) Tiếng dùng trong văn chương khi mở đầu thuật một việc tình cảm: *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng, lưỡi lùa cá xương* (cd). ♦ **ngồi cốt** (đt) Cg. Ngồi đồng, làm nghề đồng cốt cho ma quỷ nhập vào chữa bệnh hay nói việc sẽ tới. ♦ **ngồi cú rũ** (đt) Ngồi chồm hổm, hai tay khoanh trước ngực, mặt buồn so: *Lạnh ngồi cú rũ, không tiền ngồi cú rũ.* ♦ **ngồi chài bài** (đt) Ngồi bẹp và duỗi hai chân ra. ♦ **ngồi chần ngần** (đt) X. Ngồi tần ngần. ♦ **ngồi chèm bẹp** (đt) Cg. Ngồi chèm bệp X. Ngồi bẹp. ♦ **ngồi chèm bệp** (đt) X. Ngồi bẹp. ♦ **ngồi chò hỏ** (đt) Ngồi dựng hai chân lên: *Đói, kiếm ăn hay đứng chàng ràng, Lạnh, Vô bếp chỉn ngồi chò hỏ HL.* ♦ **ngồi chong ngóc** (đt) Chỉ người đang ngồi, có mặt tại đó: *Va ngồi chong ngóc đó chớ có đi đâu đâu.* ♦ **ngồi chồm hổm** (đt) Ngồi gập hai chân lại, đít hỏng lên (như lúc ngồi ỉa). ♦ **ngồi chống tó** (đt) Ngồi bẹp mà chống hai tay cho vững hơn. ♦ **ngồi chum hum** (đt) Ngồi khom lưng co rút cái mình lại. ♦ **ngồi chùm nhum** (đt) Ngồi xúm xít lại, vây tròn lại (đông người). ♦ **ngồi duỗi thẻ** (đt) Nh. Ngồi chài bài. ♦ **ngồi dưng** (đt) Ngồi không, chẳng làm việc chi cả: *Ngồi dưng đợi bữa ăn* • Thất nghiệp, ở không: *Ngồi dưng mấy tháng nay.* ♦ **ngồi đồng** (đt) X. Ngồi cốt. ♦ **ngồi đứng** (đt) Cg. Đứng ngồi, ngồi xuống đứng lên nhiều bận, dáng người bồn chồn trong dạ: *Ngồi đứng không yên.* ♦ **ngồi ghé** (đt) Đặt một bên mông xuống, một bên lêu thêu bên ngoài, chân phía mông ngồi thì hỏng, phía mông hỏng thì chống xuống: *Đàn bà hay ngồi ghé* •(R) Ngồi một chốc rồi đi: *Ngồi ghé hỏi thăm* ♦ **ngồi giãi chân** (đt) Nh. Ngồi chài bài. ♦ **ngồi giẹo ne** (đt) Ngồi bẹp, cái mình ẹo qua một bên, cùi chỏ chống dưới về hay xương mông: *Ăn cơm mà ngồi giẹo ne!.* ♦ **ngồi hàng** (đt) Ngồi hoặc đứng bán hàng: *Sáng ra mắc ngồi hàng.* ♦ **ngồi kề** (đt) Ngồi khít một bên: *Hai vợ chồng ngồi kề bên.* ♦ **ngồi kết (caisse)** (đt) Ngồi ở tủ tiền coi việc thâu xuất: *Ngồi kết ở nhà thuốc tây.* ♦ **ngồi kỳ** (đt) Ngồi xếp bằng, tay chắp lên ngực, miệng niệm phật chịu cho đến tàn hết các đóm lửa đốt đầu trong lễ "trường hương" ở chùa. ♦ **ngồi khách** (đt) Ra khách, ngồi tiếp khách. ♦ **ngồi khoanh tay rế** (đt) Nh. Ngồi bó gối •(R) Nh. Ngồi dưng, Ngồi không và Ngồi rồi. ♦ **ngồi không** (đt) Nh. Ngồi dưng (nghĩa đầu). ♦ **ngồi lê** (đt) Ngồi nơi này nói chuyện đã rồi đến ngồi nơi khác nói nữa: *Ngồi lê khắp nơi.* ♦ **ngồi lê đôi mách** (đt) Ngồi lê đầu này đầu kia để nói chuyện thiên hạ cho có chuyện đôi chối: *Ăn no rồi ngồi lê đôi mách.* ♦ **ngồi lì** (đt) Ngồi trơ ra mà chịu, không nói gì cũng chẳng đi nơi khác: *Người ta mắng mà ngồi lì ra đó..* ♦ **ngồi mổng** (đt) Ngồi ngoài (thường là ngoài sòng) chực đến phiên mình. ♦ **ngồi một căn một xép** (đt) Ngồi, một châm xếp vô, một chân dựng lên. ♦ **ngồi một đống** (đt) Cg. Ngồi sừng sững, nói người ta lớn đang ngồi: *Ngồi một đống như hòn núi.* ♦ **ngồi mò** (đt) Ngồi gần cái nò, đợi cá vô ăn mồi thì cho sập vỉ xuống chận cá lại bắt: *Chàng rể đóng đáy, con dâu ngồi nò* (cd). ♦ **ngồi ngang** (đt) Ngồi trước mặt và đâu mặt nhau: *Ngồi ngang ông Cả;* (bạc) *Không ăn thua nhau thì ngồi ngang.* ♦ **ngồi ngánh** (đt) Ngồi xéo một bên, tránh ngồi vị giữa: *Phận nhỏ nên ngồi ngánh một bên.* ♦ **ngồi ngó** (đt) Ngồi ngoài, phó mặt, không dự vô: *Thằng nhỏ té mà nó ngồi ngó; Người ta làm trối chết mà nó ngồi ngó.* ♦ **ngồi ngom ngỏm** (đt) Ngồm dậy rồi ngồi luôn đó: *Ngồi ngom ngỏm giữa đường.* ♦ **ngồi ngựa** (đt) Cỡi ngựa đi: *Ông cai ngồi ngựa đi thăm ruộng* • Ngồi trên ván: *Họ chia nhau, đàn ông ngồi ghế, đàn bà thì ngồi ngựa.* ♦ **ngồi nghinh (nghênh)** (đt) Ngồi trên các lưỡi dao cho người khiêng đi trong một cuộc tống gió trừ ôn: *Thầy pháp ngồi nghinh.* ♦ **ngồi nhà** (đt) Ở nhà: *Sớm mai giờ ngồi nhà chớ có đi đâu* • Ở không, thất nghiệp: *Ngồi nhà cả tháng nay.* ♦ **ngồi nhà hàng** (đt) Ngồi uống rượu trong quán: *Lãnh lương ra thì ngồi nhà hàng, mặc cho vợ con trông đợi.* ♦ **ngồi nhao nháo** (đt) Ngồi trông, vẻ mặt buồn dã dượi: *Ngồi nhao nháo một mình* ♦ **ngồi phền phệt** (đt) Tức ngồi bẹp, tiếng rầy, trách: *Ngồi phền phệt không sợ dơ quần.* ♦ **ngồi phệt** (đt) X. Ngồi bẹp. ♦ **ngồi quán** (đt) Ngồi trong quán ăn uống: *Chiều chiều ngồi quán cũng là một cái thú.* ♦ **ngồi quận** (đt) Làm quận trưởng (chủ quận): *Được bổ đi ngồi quận.* ♦ **ngồi ro ró** (đt) Cg. Ngồi ru rú, ngồi không một chỗ, không đi đâu: *Cứ ngồi ro ró ở nhà!.* ♦ **ngồi rồi** (đt) Cg. Ngồi rỗi, rảnh rang ngồi không, chẳng làm gì cả: *Ăn không ngồi rồi.* ♦ **ngồi rỗi** (đt) X. Ngồi rồi. ♦ **ngồi ru rú** (đt) Ngồi ro ró. ♦ **ngồi rù** (đt) Ngồi co ro buồn bã: *Ngồi rũ như trù chủ.* ♦ **ngồi sòng** (đt) (bạc) Ngồi vào sòng bạc, tức đánh bạc: *Chồng đi làm, vợ đi ngồi sòng* • Ngồi luôn, không được nằm hay đi đâu: *Ngồi sòng cả ngày.* ♦ **ngồi sù sụ** (đt)

Nh. Ngồi cú rũ. ♦ **ngồi sừng sững** (đt) Nh. Ngồi một đống. ♦ **ngồi tàu** (đt) Đi tàu, ngồi trên tàu đi đến một nơi nào: *Ngồi tàu đi Đà Nẵng.* ♦ **ngồi tần ngần** (đt) Cg. Ngồi chần ngần, đang ngồi rõ ràng ra đó: *Nó ngồi tần ngần đó, không thấy sao?.* ♦ **ngồi tém tẻ** (đt) Ngồi cách gọn gàng, không choán nhiều chỗ. ♦ **ngồi tỉnh** (đt) Làm tỉnh trưởng (chủ tỉnh): *Được bổ đi ngồi tỉnh* •(R) Làm trưởng ty ở các tỉnh: *Ngồi tỉnh có trách nhiệm to hơn lệu khệu ở Nha.* ♦ **ngồi tịnh** (đt) Ngồi im lặng và tở hơi thật dài trong một thời gian nhất định: *Ngồi tịnh theo phái Du già.* ♦ **ngồi tiệm** (đt) Nh. Ngồi quán. ♦ **ngồi tòa** (đt) Làm Chánh án (ông tòa) để xử kiện: *Ông ấy ngồi tòa ở Vĩnh Long.* ♦ **ngốt tót** (đt) Ngồi trên cao tót: *Ngồi tót trên ngọn kế kèo (cá kèo).* ♦ **ngồi tốt** (đt) Ngồi yên thủ phận: *Thôi đừng đua đại tranh khôn; Trở về ngồi tốt gặm giường cho xong TR.C.* ♦ **ngồi tù** (đt) Ở tù, bị nhốt khám: *Ngồi tù khám lớn.* ♦ **ngồi thiền** (đt) Nh. Ngồi tịnh (chỉ người tu). ♦ **ngồi thừ** (đt) Ngồi trơ mặt ra, ngó đăm đăm không nói gì cả: *Ngồi thừ ra như chết rồi.* ♦ **ngồi tréo mảy** (đt) Cg. Ngồi tréo ngoảy hay Ngồi vắt chân chữ ngũ, ngồi trên ghế hay trên ván, một chân chống dưới đất, một chân gác lên gối chưn chống. ♦ **ngồi tréo ngoảy** (đt) X NGồi tréo mày. ♦ **ngồi tréo ngoe** (đt) Ngồi bẹp trên giường, hai chân ngay ra và chồng lên nhau, cách ngồi của đàn bà mới sanh. ♦ **ngồi trệt** (đt) X. Ngồi bẹp. ♦ **ngồi trích trích** (đt) Ngồi im, không động đậy. ♦ **ngồi trịt** (đt) Cg. Ngồi trệt, X. Ngồi bẹp. ♦ **ngồi trơ** (đt) Nh. Ngồi thừ. ♦ **ngồi trơ trơ** (đt) Nh. Ngồi trích trích. ♦ **ngồi vắt chân chữ ngũ** (đt) X. Ngồi tréo mảy. ♦ **ngồi vắt vẻo** (đt) Ngồi trên cao mút: *Ngồi vắt vẻo trên ngọn cây.* ♦ **ngồi vếch dốc** (đt) Ngồi dựa ngửa, một chân chống dưới đất, một chân gác chồng lên, mặt ngước lên: *Bộ nặng tùi nên ngồi vếch dốc!* ♦ **ngồi vệt** (đt) Nh. Ngồi chồm hổm. ♦ **ngồi vêu** (đt) Ngồi trơ ra cách trơ trẽn: *Từ sáng giờ ngồi vêu, không bán được đồng nào cả.* ♦ **ngồi xe** (đt) Ngồi cho xe cỏ đi đến một nơi nào: *Ngồi xe cho mau,đi bộ đến bao giờ mới tới?* ♦ **ngồi xề** (đt) Ngồi ghé lại một lát: *Đi ngang thấy có sòng bài, xề lại xem một một lát.* ♦ **ngồi xếp bằng** (đt) Ngồi bẹp, hay chân gập chồng lên nhau hoặc xỏ rế lại, hai gót thu vào trong: *Ngồi xếp bằng ăn cơm.* ♦ **ngồi xếp chè he** (đt) Ngồi bẹp, hai chân gạp lại và xếp một bên, hai bàn chân day ra sau, cách ngồi của đàn bà miền Nam khi lạy (lễ). ♦ **ngồi xo ró** (đt) Ngồi thu mình lại, dáng ngồi của người buồn bã một mình. ♦ **ngồi xó** (đt) Ngồi tránh một nơi, không đi đâu cũng không dự vào việc chi cả: *Ngồi xó một mình.* ♦ **ngồi xòng xõng** (đt) Nh. Ngồi dưng (nghĩa đầu). ♦ **ngồi xổm** (đt) Nh. Ngồi chồm hổm: *Ngồi xổm trên lề ăn quà.* ♦ **ngồi xổm dậy** (đt) Ngồi dậy lẹ làng khi đang nằm: *Nghe nổ tôi ngồi xổm dậy.* ♦ **ngồi xổm lổm** (đt) Ngồi không tề chỉnh, hay day qua day lại hoặc chồm tới trước: *Ngồi lổm xổm như trẻ con.*

NGỒM NGOẢM (trt) Ngồn ngốn, cách nhai khi thức ăn đầy miệng: *Nhai ngồm ngoảm.*

NGÔN (bt) Nói, lời nói: *Châm ngôn, cách ngôn, phương ngôn, thất ngôn, thông ngôn; Danh chánh ngôn thuận, ngôn dị hành nan* • Tiếng chữ: *Ngũ ngôn, thất ngôn đường luật.* ♦ **ngôn chí** (đt) Bày rỏ ý chí, nói ra cái ý chí của mình. ♦ **ngôn động** (đt) Nói và làm. ♦ **ngôn giáo** (đt) Dạy dỗ dùng lời nói mà dạy. ♦ **ngôn hành** (bt) Nói và làm, lời nói và việc làm: *Ngôn hành bất nhứt (nói và làm chẳng đi đôi).* ♦ **ngôn hạnh** (đt) Cách ăn nói và nết na, hai đứa tánh của đàn bà con gái (trong bốn đức): *Ngôn hạnh đoan trang.* ♦ **ngôn luận** (đt) Nói năng, viết lách để bày tỏ ý kiến, để bàn luận việc đời: *Tự do ngôn luận.* ♦ **ngôn ngữ** (đt) Nói năng: *Giỏi khoa ngôn ngữ* • Tiếng nói từng dân tộc: *Ngôn ngữ bất đồng.* ♦ **ngôn ngữ học** (đt) Môn học về sự cấu tạo, biến hóa và phát triển của tiếng nói. ♦ **ngôn tuyền** (đt) Nói như nước chảy, nói luôn một mạch không ngập ngừng. ♦ **ngôn từ** (đt) Lời nói: *Ngôn từ lưu loát.* ♦ **ngôn văn** (đt) Nh. Ngôn từ. ♦ **ngôn ý** (đt) Ý nghĩa trong lời nói.

NGỔN NGỘN (tt) Sồ sộ, cao lớn cách cân đối: *Cao ngồn ngộn.*

NGỐN (đt) Cuộn đồ ăn đầy miệng đến má phồng lên: *Ai giành ăn mà ngốn dữ vậy?* •(R) a) Ăn nhiều: *Một mình ngốn hết mâm cơm* • c) (trt) Nói nhiều và mau: *Nói ngốn lên.* ♦ **ngốn ngấu** (trt) To miếng và nhai qua loa: *Ăn ngốn ngấu cho rồi.* ♦ **ngốn ngốn** (đt) Ngốn hết miếng này đến miếng khác thật lẹ: *Ngốn ngấu cho dữ rồi mắc nghẹn.*

NGỔN NGANG (trt) Bừa bãi, đầy dẫy, không thứ tự: *Đồ đạc để ngổn ngang, nằm ngổn ngang; Ngổn ngang gò đống kéo lên* (K) • Bận rộn, rối rắm: *Ngổn ngang trăm mối bên lòng* (K).

NGỘN NGỘN (tt) X. Ngồn ngộn.

NGÔNG (bt) Quá mực thường, tính người hay nói, hay làm cảnh quá đáng, không màn ai khen chê: *Chơi ngông, nói ngông, ông đồ ngông.* ♦ **ngông cuồng** (tt) Nói hay làm cách quá đáng nhân lúc dại dột, bồng bột hay nóng nảy: *Làm chuyện ngông cuồng, tuổi trẻ ngông cuồng.* ♦ **ngông ngông** (tt) Hơi ngông: *Thằng cha đó ngông ngông.* ♦ **ngông nghênh** (tt) Nghinh ngang tự đắc: *Râu ria nhẩn nhụi, mặt mũi ngông nghênh* (Phú thầy đồ ngông). ♦ **ngông rởm** (tt) Háo thắng rồi làm ra ngông.

NGỒNG (đt) Cg. Phát hoa có cộng cao của một vài loại cây nhỏ: *Ngồng cải, ngồng thuốc; Ai làm cho cải lên ngồng; Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chê* (cd) • (tt) Cg. Nhồng, rất cao: *Cao ngồng.* ♦ **ngồng ngồng** (tt) Cg. Chồng ngồng, nghều nghệu, quá cao: *Cao ngồng ngồng, ngồng ngồng cái đầu còn chơi dại.* ♦ **ngồng nghềnh** (tt) Cg. Ngồng nghểnh Nh. Ngồng ngồng.

NGỒNG NGHỂNH (tt) X. Ngồng ngồng.

NGỖNG (đt) (động) Giống chim chân dính, cổ cao, cùng loại với con ngan, to hơn vịt, tiếng kêu to và xổn xảng, xuống nước không ăn tôm tép: *Con ngỗng* •(R) Chai cao cổ: *Ngỗng rượu.* ♦ **ngỗng đực** (đt) (lóng). Tiếng gọi chế nhạo người lừng khừng, ít hiểu biết: *Bộ như ngỗng đực.* ♦ **ngỗng trời** (đt) Cg. Thiên nga, thứ ngỗng hoang, biết bay.

NGỘP (tt) Cg. Ngột và Ngạt X. Ngạt. ♦ **ngộp hơi** (tt) Nh. Ngộp. ♦ **ngộp nước** (tt) Bị ngộp dưới mặt nước •(B): Chỉ người bị nọc chó dại gần chết, miệng cứ cà hớp thở không kịp. ♦ **ngộp thở** (đt) Thở không được: *Bị nhốt trong buồng kín ngộp thở.*

NGỐT (tt) Nóng bức vì hơi người: *Đông người, ngốt quá* •X. Ngớp. ♦ **ngốt của** (trt) X. Ngớp của. ♦ **ngốt người** (tt) Nóng bức trong mình: *Trời oi bức, ngốt người.*

NGỘT (tt) X. Ngộp và Ngạt. ♦ **ngột ngạt** (tt) Rất ngộp: *Ngột ngạt quá, không chịu nổi* •(B): Khó chịu, khó nói ra: *Trong hoàn cảnh này, tôi rất ngột ngạt, chẳng biết làm sao.*

NGƠ (trt) Lơ, giả như không hay, không biết: Giả ngơ, làm ngơ • (tt) Lờ, lảng ra, bỏ cuộc: *Bị mấy vố, nó ngơ rồi.* ♦ **ngơ đũa** (đt) No, hết muốn ăn nữa, cầm đũa mà không muốn gắp: *Ai nấy đều ngơ đũa.* ♦ **ngơ lấp** (đt) Tai ngơ mắt lấp, bỏ qua, kể như không có gì: *Ngơ lấp thì hơn.* ♦ **ngơ mỏ** (đt) Chỉ súc vật đã no, hết muốn ăn nữa. ♦ **ngơ ngác** (tt) Dớn dác, hơi sợ vì lạ cảnh: *Con nai vàng ngơ ngác trên lá vàng khô* Lưu Trọng Lư. ♦ **ngơ ngáo** (tt) Bơ ngơ, báo ngáo, dáng người không hiểu chi ráo, mắt ngó qua lại để tìm hiểu, vẻ mặt ngây ngô: *Đến khi hoạn nạn lâm nguy, Mắt trông ngơ ngáo, chân đi gập ghềnh.* Ba Giai. ♦ **ngơ ngẩn** (tt) X. Ngẩn ngơ.

NGỜ (đt) Quá nghi, không tin, không chắc: *Một nghi mười ngờ, một ngờ mười tội* (tng) •Sự nghi ngờ: *Không không, tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi* (cd). ♦ **ngờ ngợ** (trt) Nửa tin, nửa ngờ, không chắc lắm: *Còn ngờ ngợ, không biết phải chăng.* ♦ **ngờ vực** (đt) Nghi lắm, không tin: *Lòng còn ngờ vực.*

NGỜ (đt) Dè, tưởng rằng: *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan* (cd). ♦ **ngờ đâu** (trt) Dè đâu, ai tính trước như thế đâu? *Tưởng rằng một dạ một lòng, Ngờ đâu đem dạ bưởi bòng phụ nhau* (cd).

NGỜ NGỜ (trt) Lồ lộ, chán chường, không giấu giếm: *Đi ngờ ngờ ngoài đường, để ngờ ngờ trước sân.*

NGỚ (tt) Ngây người ra, không hiểu biết chi cả: *Đứng ngớ một hồi lâu.* ♦ **ngớ ngẩn** (tt) Ngơ ngáo: *Làm bộ ngớ ngẩn, vẻ mặt ngớ ngẩn.*

NGỠ (đt) Tưởng lầm, đoán sai: *Ra đường người ngỡ còn son, Về nhà thiếp đã nằm cho cùng chàng* (cd). ♦ **ngỡ rằng** (đt) Tưởng rằng, tưởng là thế, té ra khác: *Ngỡ rằng duyên nợ đấy đây, Nào hay duyên nợ lá lay phũ phàng* (cd).

NGỠ (bt) Ngợ, ngại ngùng, không sẵn sướt: *Bỡ ngỡ.* ♦ **ngỡ lời** (trt) Ngại lời, ngại miệng, khó nói ra: *Muốn nói nhưng còn ngỡ lời.* ♦ **ngỡ miệng** (trt) Nh. Ngỡ lời: *Ngỡ miệng quá, nói không được.* ♦ **ngỡ ngàng** (tt) Bỡ ngỡ, không biết phải ăn nói làm sao: *Đến đây mở miệng ngỡ ngàng, Lạ người lạ mặt lạ làng khó phân* (cd).

NGỢ (trt) Ngờ, không chắc lắm: *Trông còn ngợ, không biết phải không.* ♦ **ngợ ngợ** (trt) X. Ngờ ngợ.

NGỢ (đt) Ngỡ, ngại ngùng: *Bợ ngợ, ngợ quá khó nói.* ♦ **ngợ lời** (trt) X.Ngỡ lời. ♦ **ngợ miệng** (trt) X.Ngỡ miệng.

NGƠI (đt) Nghỉ, ngưng một lúc cho khỏe: *Nghỉ ngơi: Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan* (cd) •(R) Ngủ: *Đi ngơi.* ♦ **ngơi cơm** (đt) Nghỉ cơm, không ăn cơm: *Bữa nay xin ngơi cơm.* ♦ **ngơi chèo** (đt) Cho cây chèo ngơi, không chèo tới nữa, để chớn nước đưa thuyền tới: *Ngơi chèo vấn thuốc hút.* ♦ **ngơi giầm** (đt) Cho cây giầm nghỉ, không bơi nữa để xuống theo trớn nước lướt tới: *Ngơi giầm ngó mông* •(B) Cầm đũa nói chuyện không gắp, không và: *Ngơi giầm nói chuyện.* ♦ **ngơi nghỉ** (đt) X. Nghỉ ngơi. ♦ **ngơi tay** (đt) Nghỉ tay, ngưng làm việc một lúc: *Ngơi tay uống nước.*

NGƠI (đt) Hạ, đem xuống cách kính cẩn: *Cúng xong, ngơi cỗ xuống.*

NGƠI (đt) Do Nghỉ nói trại: *Thổ ngơi đây hẹp với giống lúa nào?*

NGỜI (tt) Bóng láng, sáng rực: *Sáng ngời, rạng ngời; Ngời ánh điện.*

NGỜI (đt) Cg. Ngãi, tức Nghĩa nói trại: *Ngời nhân mỏng dánh tợ cánh chuồn chuồn, Khi vui nó đậu khi buồn nó bay Cd* X. Nghĩa.

NGỢI Khen, dùng lời nói kể cái hay cái đẹp của người: *Ca ngợi, khen ngợi* •(R) Gợi, kể ra bằng lời văn, câu thơ: *Đã thiên ngợi nhớ, lại ngâm sầu* (PTR). ♦ **ngợi khen** (đt) X. Khen ngợi.

NGỚM NGỚP (đt) Hơi ngán sợ: *Thấy vậy cũng ngợm ngớp.*

NGỢM (tt) Ngu ngốc, ngây dại • (đt) Tên con vật tưởng tượng được ví với kẻ ngu dần: *Nửa người, nửa ngợm nửa đười ươi.*

NGỚN NGỚT (trt) Cg. Ngớt ngớt, hơi đỡ, bớt một phần: *Bịnh vừa ngớn ngớt mà ra gió thì đau lại.*

NGỚP (trt) Cg. Ngốt, ngán và khớp: *Thấy tiền mà ngớp.* ♦ **ngớp của** (trt) Thấy tiền của nhiều mà ngớp: *Ngớp của làm xằng.* ♦ **ngớp mắt** (trt) Lòa mắt, tối mắt, mất cả trí khôn: *Thấy tiền nhiều ngớp mắt, hết sợ tù tội chi cả.* ♦ **ngớp ngớp** (trt) X Ngớm ngớp.

NGỚT (đt) Ngơi bớt, giảm một phần: *Nói cái miệng không ngớt; Ngớt xài tiền để dành cho cơn ươn yếu.* ♦ **ngớt giận** (đt) Nguôi bớt nư giận: *Chưa ngớt giận.* ♦ **ngớt hột** (đt) Mưa nhỏ lại, gần tạnh: *Đợi ngớt hột rồi đi.* ♦ **ngớt lời** (trt) Giảm lời, ít nói lại: *Khen chẳng ngớt lời.* ♦ **ngớt ngớt** (trt) X. Ngớn ngớt.

NGƠU NGẤU (trt) Cg. Ngau ngáu, ngâu ngấu và Ngơu ngấu, giòn khứu: *Nhai ngơu ngấu.*

NGỚU (tt) Nát biến: *Nát ngớu, ngớu như tương.* ♦ **ngớu ngớu** (trt) X. Ngơu ngớu.

NGU (tt) Dại dột, tối tăm, ít hiểu biết, hay sai lầm: *Đồ ngu, ngu như bò; cái học phá ngu; Trên đời có bốn chuyện ngu; Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu* (cd) • Tiếng tự xưng khiêm nhượng: *Theo ý ngu của tôi.* ♦ **ngu dại** (tt) Ngu si dại dột: *Thật là ngu dại.* ♦ **ngu dân** (đt) Người dân ngu, tiếng người tự xưng khi nói với quan, làng: *Kẻ ngu dân này xin chịu tội* • (đt) Làm cho dân chúng tối tăm chậm tiến: *Chánh sách ngu dân.* ♦ **ngu dốt** (tt) Ngu đần dốt nát, chẳng hiểu việc phải trái ở đời hay lẽ nghĩa xã giao ở đời: *Phận ngu dốt dám đâu đèo bòng.* ♦ **ngu đần** (tt) Ngu si đần độn, rất ngu, rất tối tăm: *Những kẻ ngu đần.* ♦ **ngu đệ** (đt) Đứa em ngu dại, lời tự xưng với người mà mình gọi bằng anh hoặc lời chỉ em mình khi nói với một người khác: *Ngu đệ xin vâng; tôi sẽ dạy ngu đệ tạ lỗi với tôn huynh.* ♦ **ngu độn** (tt) Nh. Ngu đần. ♦ **ngu giả** (đt) Người ngu, kẻ ngu. ♦ **ngu hạ** (đdt) Kẻ ngu si thấp thỏi này, lời tự xưng khiêm tốn: *Ngu hạ xin thượng quan miễn chấp.* ♦ **ngu hiếu** (tt) Hiếu thảo cách mù quáng dại khờ. ♦ **ngu huynh** (đdt) Tiếng tự xưng khiêm tốn với một người em: *Ngu huynh xin chúc hiền đệ thượng lộ bình an.* ♦ **ngu kiến** (đt) Nh. Ngu ý. ♦ **ngu lậu** (tt) Dại dột, quê mùa: *Hạng ngu dân lậu.* ♦ **ngu lỗ** (tt) Thô lỗ, dại dột: *Không nên giao việc lớn cho bọn ngu lỗ.* ♦ **ngu muội** (đdt) Đứa em gái khờ dại của tôi, lời

chỉ em gái mình cách khiêm nhượng khi nói với một người khác. ♦ **ngu muội** (tt) Ngu tối, ngu si tối tăm. ♦ **ngu ngoan** (tt) Dại dột mà bướng bỉnh. ♦ **ngu ngốc** (tt) Rất ngu, chẳng biết chi cả: *Cái đồ ngu ngốc.* ♦ **ngu ngơ** (tt) Ngây ngô, ngớ ngẩn: *Ngu ngơ như vậy mà có làm gì nên thân.* ♦ **ngu nhân** (dt) Nh. Ngu giả. ♦ **ngu ngược** (tt) Ngu si hèn yếu. ♦ **ngu phu ngu phụ** (dt) Đàn ông đàn bà gì điều ngu cả •(R) Dân ngu. ♦ **ngu si** (tt) Nh. Ngu muội: *Bạn vàng sánh với bạn vàng, Ngu si dẹp lại một đàn ngu si* (cd). ♦ **ngu tiện** (tt) Ngu dốt hèn hạ: *Hạng người ngu tiện.* ♦ **ngu tỉ** (đdt) Tiếng người chị tự xưng cách khiêm nhượng với người em. ♦ **ngu tối** (tt) Ngu dại tối tăm: *Ngu tối quá, học hoài mà chẳng tiến.* ♦ **ngu thần** (dt) Bề tôi ngu dại nầy, tiếng quan tự xưng cách khiêm nhượng với vua: *Ngu thần xin chịu tội.* ♦ **ngu trung** (tt) Trung nghĩa cách mù quáng. ♦ **ngu trực** (tt) Cố chấp, ngay thẳng cách dại dột. ♦ **ngu vọng** (tt) Ngu tối, càn bướng. ♦ **ngu xuẩn** (tt) Nh. Ngu độn. ♦ **ngu ý** (dt) Ý ngu, chỗ thấy hẹp hòi, lời khiêm nhượng khi muốn đưa ý kiến mình ra: *Theo ngu ý, việc ấy không nên làm.*

NGU (tt) Vui vẻ, sung sướng trong lòng. ♦ **ngu lạc** (bt) Vui thú, giải trí. ♦ **ngu thân** (đt) Làm cho cha mẹ vui lòng.

NGU (dt) Lễ cúng người chết sau khi chôn cất: *Tế ngu.*

NGÙ (dt) Cục tròn hoặc nắp tròn chụp cái chốt ở trên: *Ngù nón; Khen ai khéo tiện ngù cờ; Khéo xây bàn án khéo thờ tổ tiên* (cd). ♦ **ngù lân** (dt) Cái gạc con lân. ♦ **ngù ngà** (dt) Cái ngù tròn trắng ngà voi có chân răng để vặn ở đầu chiếc guốc đàn bà; khi mang đi, dùng ngón chân cái và ngón giữa kẹp cái chân ngù: *Guốc ngù ngà.*

NGÙ NGỜ (tt) Cg. Ngú ngớ, khù khờ, dại dột, không lanh lợi: *Ngù ngờ như nhà quê ra tỉnh.*

NGÚ NGỚ (tt) X. Ngù ngờ.

NGỦ Nhắm mắt cho trí hóa và thân thể hoàn toàn ngơi nghỉ: *Buồn ngủ, dễ ngủ, đi ngủ, giấc ngủ; Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ là tiền vứt đi* (cd) •(R): Chết: *Bà đã ngủ hồi khuya sau một một cơn ngất mình* •(B): Chơi, thỏa mãn nhục dục: *Chúng nó ngủ với nhau rồi.* ♦ **ngủ bót** (đt) Bị bắt giam cách đêm ở bót (Cảnh sát cuộc): *Bị ngủ bót hết một đêm.* ♦ **ngủ đạo** (đt) Ngủ ở nhà khác, không nơi nhà mình: *Buồn buồn đi ngủ đạo một đêm.* ♦ **ngủ dậy** (đt) Ngủ rồi dậy, tức thức dậy: *Ngủ dậy hồi sáu giờ.* ♦ **ngủ đòm** (đt) Làm bộ ngủ để nghe lóng chuyện người. ♦ **ngủ đậu** (đt) Cg. Ngủ đỗ hay Ngủ nhờ, ngủ nơi nhà một người khác: *Ngủ đậu nhà bạn.* ♦ **ngủ đĩ** (đt) Chơi đĩ, mua dâm, thỏa mãn nhục dục với gái điếm • (lóng) Tắt ngòi, không nổ: *Pháo ngủ đĩ.* ♦ **ngủ đỡ** (đt) X. Ngủ đậu. ♦ **ngủ gà** (đt) Ngủ không say, mắt hơi mở. ♦ **ngủ gà ngủ gật** (đt) Đang ngồi hoặc đứng mà ngủ, mắt khi nhắm khi mở, đầu thỉnh thoảng gật xuống. ♦ **ngủ gà ngủ vịt** (đt) Nh. Ngủ gà. ♦ **ngủ gật** (đt) Cg. Ngủ gục, X. Ngủ gà ngủ gật. ♦ **ngủ gục** (đt) X. Ngủ gà ngủ gật •(B): Không hay biết chi cả: *Chuyện như vậy mà nó còn ngủ được.* ♦ **ngủ kỹ** (dt) Ngủ đúng giờ giấc và trong chăn êm nệm ấm: *Ăn no ngủ kỹ.* ♦ **ngủ khì** (đt) Cg. Ngủ khò, ngủ đã lâu, đang say, đang ngon giấc: *Ông ngủ khì rồi.* ♦ **ngủ khò** (đt) Nh. Ngủ khì. ♦ **ngủ không** (đt) Cg. Lấy không hay chơi không, thỏa mãn nhục dục mà không trả tiền, không nuôi dưỡng: *Cho nó ngủ không, nó cũng không thèm.* ♦ **ngủ lang** (đt) Nh. Ngủ dạo: *Có vợ còn đi ngủ lang.* ♦ **ngủ li bì** (đt) Cg. Ngủ vùi, ngủ thật say và quá giờ giấc: *Ngủ li bì như chết.* ♦ **ngủ luôn** (đt) Ngủ hoài, tới giờ cũng chẳng dậy: *Ngủ luôn tới trưa* • Chết luôn trong giấc ngủ: *Hồi hôm, bà đi ngủ rồi ngủ luôn, sáng bét nội nhà mới hay.* ♦ **ngủ mê** (đt) Cg. Ngủ say, ngủ thật ngon giấc, ai làm gì cũng không hay: *Bọn trộm thường đợi người nhà ngủ mê mới ra tay* •(B) Mải miệt với việc khác, không hay biết cho cả về một việc mà hầu hết đều hay: *Việc nước việc dân như thế mà đa số đồng bào còn ngủ mê chưa tỉnh.* ♦ **ngủ mòm** (đt) Nh. Ngủ mê. ♦ **ngủ mớ** (đt) Đang ngủ vụt mớ lên: *Nó hay ngủ mớ lắm.* ♦ **ngủ mùng (màn)** (đt) Ngủ trong mùng: *Ngủ mùng quen, ngủ trần khó ngủ.* ♦ **ngủ nóp** (đt) Nằm ngủ trong bao nóp: *Bạn ghe đều ngủ nóp.* ♦ **ngủ nướng** (đt) Nằm ngủ thêm chút nữa sau khi đã dậy: *Tới giờ rồi mà còn ngủ nướng.* ♦ **ngủ ngày** (đt) Ngủ ban nggày, thường buổi trưa: *Có thói ngủ ngày.* ♦ **ngủ ngáy** (đt) Ngủ và ngáy: *Nằm gần người ngủ ngáy khó ngủ quá!* • Nh. Ngủ nghê: *Không ngủ ngáy gì được cả!.* ♦ **ngủ ngon** (đt) X. Ngủ mê: *Làm việc mệt, tối ngủ ngon quá!.* ♦ **ngủ ngồi** (đt) Ngủ đang khi ngồi: *Người Huế kiểu ngủ ngồi thật hay.* ♦ **ngủ nghê** *đt.*(đ): Nh. Ngủ: *Rùm quá, không ngủ nghê gì được cả?* ♦ **ngủ nhà** (đt) Ngủ tại nhà mình: *Đêm nay ngủ nhà.* ♦ **ngủ nhè** (đt) Ngủ dậy rồi khóc, tật thông thường của trẻ con: *Tật ngủ nhè không bỏ!.* ♦ **ngủ nhờ** (đt) X. Ngủ đậu. ♦ **ngủ quên** (đt) Ngủ quá giờ quên dậy: *Bị ngủ quên mà trễ xe.* ♦ **ngủ rơm** (đt) Ngủ canh chừng các cây rơm ngoài ruộng vào ban đêm: *Về sớm lo cơm nước đặng tối ra ngủ rơm.* ♦ **ngủ say** (đt) Ngủ mê. ♦ **ngủ sãy thức** (đt) Cg. Ngủ sẽ thức, ngủ mà thính tai, hay dậy khi nghe tiếng động: *Trộng tuổi, hay ngủ sãy thức.* ♦ **ngủ sẽ thức** (đt) X. Ngủ sãy thức. ♦ **ngủ sớm** (đt) Đi ngủ hồi đầu hôm, sớm hơn thường lệ. ♦ **ngủ tỉnh** (đt) Nh. Ngủ sãy thức. ♦ **ngủ tử hình** (dt) Nói về một vài con gà trống, có cách nằm ngủ như chết (mọp xuống, cổ vươn dài và sát xuống đất): *Gà ngủ tử hình thường là gà hay, đá độ giỏi.* ♦ **ngủ thẳng giấc** (đt) Ngủ ngon, nguyên một giấc dài. ♦ **ngủ thiếp** *đt.*Ngủ quên đi khi muốn thức: *Nằm chơi rồi ngủ thiếp hồi nào không hay; Gục đầu trong cuốn sách ngủ thiếp đi.* ♦ **ngủ trần** (đt) Ngủ không giăng mùng (màn): *Ngủ trần quen, ngủ trong mùng thấy ngột.* ♦ **ngủ trễ** (đt) Đi ngủ hồi quá giờ ngủ thường lệ. ♦ **ngủ trưa** (đt) Ngủ vào giữa buổi trưa: *Ngủ trưa một giờ bằng ngủ đêm ba giờ* • Ngủ đến sáng bét mà chưa dậy: *Ngủ trưa chưa dậy khỏe khòe khoe* (Vđ). ♦ **ngủ vùi** (đt) X. Ngủ li bì. ♦ **ngủ yên** (đt) Ngủ được thẳng giấc, không trăn trở •(B): Ở yên một địa vị, không lo bị khuấy rầy: *Ngủ yên trên chín bệ.*

NGŨ (dt) X. Năm: *Tứ tung ngũ hoành* • Hạng 5, thứ 5: *Đệ ngũ, ngũ đệ* • (bạc) Mặt lúc lắc có 5 điểm đen: *Mặt ngũ, bão ngũ.* ♦ **ngũ âm** (dt) Năm giọng chánh âm nhạc xưa là Cung, thương, giốc, chủy, vũ: *Cung thương làu bực ngũ âm, Nghề riêng ăn đứt nổ cầm một chương* (K). ♦ **ngũ bội** (dt) (Đy) Một vị thuốc Bắc, cũng được dùng làm thuốc nhuộm: *Nhuộm ngũ bội.* ♦ **ngũ bội tán** (dt) (Đy) Phương thuốc rắc bịnh trĩ ngoại. ♦ **ngũ căn** (dt) (Phật) Năm nguồn gốc của mọi tội lỗi. Tức năm giác quan của con người là tai, mắt, mũi, lưỡi, tay. ♦ **ngũ cốc** (dt) Năm thứ hột để ăn là *lương* (lúa gạo), *thúc* (đậu), *đạo* (nếp), *mạch* (lúa mì), *tắc* (bắp). ♦ **ngũ cúng** (dt) Năm vật dùng

cúng Phật: *Đồ hương* (hương nước), *hoa man* (bông tràng) *thiêu hương* (nhang), *phạn thực* (cơm) *và đăng minh* (đèn). ♦ **ngũ dục** (dt) (Phật) Năm nguyên nhân lôi cuốn con người ngang tàng hoặc thấp hơn con vật: *tiền tài, sắc dục, hư danh, ham ăn và ham ngủ* • Năm vật sanh dâm dục: *Sắc dục* (sắc đẹp), *thanh dục* (tiếng tăm lời lẽ), *hương dục* (mùi thơm), *vị dục* (miếng ngon vật lạ), *xúc giục* (kề vai cạ về). ♦ **ngũ đái (đới)** (dt) Năm dải đất trên quả đất: *Bắc hàn đái* (vùng cực lạnh ở cực bắc), *Nam hà đái* (vùng cực lạnh ở cực Nam), *Bắc ôn đái* (vùng ấm dưới cực bắc), *Nam ôn đái* (vùng ấm trên cực nam) và *Nhiệt đái* (vùng nóng ở giữa tức nơi quả đất phình to). ♦ **ngũ đức** (dt) X. Ngũ thường. ♦ **ngũ gia bì** (dt) (Đy) Tên một vị thuốc Bắc • Phương thuốc trị bịnh phong thũng • Tên một thứ rượu ngon của Trung Hoa. ♦ **ngũ giác đài** (dt) Nhà lầu xây cất theo hình 5 góc ở nước Huê Kỳ, dùng làm trụ sở Quốc phòng. ♦ **ngũ giái (giới)** (dt) (Phật) Năm điều răn cấm: *Không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không uống rượu, không nói dối.* ♦ **ngũ hành** (dt) Năm chất đầu trong trời đất, cần thiết cho sự sinh hóa và sống còn của vạn vật: *Kim* (kim loại), *Mộc* (cây), *Thủy* (nước), *Hỏa* (lửa), *Thổ* (đất). ♦ **ngũ hình** (dt) Năm hình phạt của nước Nam xưa do Lê Thái Tổ theo pháp luật nhà Đường mà đặt ra: *Xuy* (đánh bằng roi), *Trượng* (đánh bằng gậy), *Đồ* (khắc chữ vào trán và bắt cày cấy công điền), *Lưu* (đày nơi xa), *Tử* (giết chết) • Năm hình phạt thông thường (theo nay): *Giết chết, đày có kỳ hạn, đày chung thân, cầm tù, phạt vạ.* ♦ **ngũ hưng** (dt) Năm điều tốt lành cho phấn phát, hưng thạnh: *Đế Nghêu chi duệ* (dòng giống vua Nghêu), *Thể mạo đa kỳ dị* (tướng mạo có nhiều tật lạ), *Thần võ hữu ứng nghiệm* (Có thần võ ứng vào), *khoan minh chi nhân thứ* (tánh rộng rãi khoan dung), *Tri nhơn thiện dụng* (biết người và biết dùng người). ♦ **ngũ kim** (dt) Năm loại kim thuộc: *Xàng, bạc, đồng, sắt, chì.* ♦ **ngũ kinh** (dt) Năm bộ kinh dùng làm sách học của Trung Hoa: *Kinh Dịch, kinh Thơ, Kinh Thi, kinh Lễ, kinh Xuân Thu.* ♦ **ngũ kỹ** (dt) Năm tài nghề của một người trai thời xưa: *Bay, leo, đi dạo, làm hang, chạy* ♦ **ngũ khí** (dt) (Đy) Năm tánh chất của thuốc Bắc: *Hàn* (lạnh), *nhiệt* (nóng), *ôn* (ấm), *lương* (mát), *bình* (thường). ♦ **ngũ khổ** (dt) (Phật) Năm cái khổ của con người: *Sanh* (lo sống), *lão* (già), *Bịnh* (đau ốm), *tử* (chết), *Ly biệt* (xa lìa). ♦ **ngũ khúc** (dt) Năm khúc nhạc của một bản nhạc hòa tấu với năm cây đờn (quinte *tt* e). ♦ **ngũ lâm** (dt) (Đy) Năm thứ bịnh lậu: *Khí lậu, âm lậu, lao lậu, lãnh lậu, thạch lậu.* ♦ **ngũ luân** (dt) Năm đạo ở đời của con người giữa Vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em bầu bạn. ♦ **ngũ nội** (dt) X. Ngũ tạng. ♦ **ngũ ngôn** (dt) Một lối thơ Đường mỗi câu có năm tiếng: *Tư bề sóng bể sao; Ở đây nhờ lộc nào, Vợ con được mấy đứa; Sưu thuế đóng làm sao?* Là một bài thơ ngũ ngôn. ♦ **ngũ nhạc** (dt) Năm hòn núi cao tiêu biểu cho 5 phương xứ Trung Hoa: *Hành sơn* (nam nhạc), *Hoa sơn* (tây nhạc), *Hằng sơn* (bắc nhạc), *Thái sơn* (đông nhạc), *Trung sơn* (trung nhạc) • Năm gò nhô lên trên mặt con người: *Mũi, hai gò má, trán và cằm.* ♦ **ngũ nhãn** (dt) Năm thứ mắt: *Nhục nhãn* (mắt phàm, mắt thịt), *Thiên nhãn* (mắt Trời), *Tuệ nhãn* (mắt sáng suốt), *Pháp nhãn* (mắt phép), *Phật nhãn* (mắt Phật). ♦ **ngũ phẩm** (tt) Bậc quan thứ năm của triều đình xưa: *Hàm ngũ phẩm.* ♦ **ngũ phong** (dt) Năm cầu thủ banh tròn hàng tiền phong chuyên công thành và làm bàn: *Trung nội, tả nội, hữu nội, tả chi và hữu chi.* ♦ **ngũ phúc (phước)** (dt) Năm điều dung sướng ở đời: *Phú* (giàu có), *Quý* (sang trọng), *Thọ* (sống dai), *Khương* (mạnh khỏe),, *Ninh* (yên ổn), hoặc *Phú* (giàu có), *Thọ* (sống lâu), *Khương ninh* (sức khỏe), *Du háo đức* (đức hạnh), và *Khảo chung mạng* (trọn thân sống). ♦ **ngũ phục** (dt) Năm bậc tang chế theo luật Gia Long: *Đại tang trảm thôi* (3 năm), *Đại tang tề thôi* (1 năm), *Đại công* (9 tháng), *Tiểu công* (5 tháng), *Tiểu tang ti ma* (3 tháng). ♦ **ngũ phương** (dt) Năm phương hướng: *Đông, Tay, Nam, Bắc và Trung ương.* ♦ **ngũ quả** (dt) Năm thứ trái cây chín: Lê, lựu, đào, mai, Phật thủ. ♦ **ngũ quan** (dt) Năm bộ phận nhờ đó mà con người hiểu biết mọi sự vật: *Tai,* chủ việc nghe (Thính quan), *mắt,* chủ việc dòm ngó (Thị quan), *mũi,* chủ việc ngửi (Khứu quan), *lưỡi,* chủ việc nếm (vị quan), *tay chân,* chủ việc đi đứng sờ mó (xúc quan) (theo Tây phương): hoặc trái tim, chủ về tình cảm (theo Đông phương). ♦ **ngũ quân** (dt) Năm cánh quân trong một đạo quân được bài bố đánh giặc: *Tiền quân, hậu quân, tả quân, hữu quân, trung quân...* ♦ **ngũ quyền** (dt) Năm quyền của dân ghi trong Hiến pháp Trung Hoa dân quốc do Tôn Văn đặt ra: *Hành pháp, Tư pháp, Luật pháp, Khảo thí, Giám sát.* ♦ **ngũ sắc** (dt) Năm màu chánh: *Xanh, đỏ, trắng, vàng, đen.* ♦ **ngũ tạng** (dt) Cg. Ngũ nội, năm bộ phận trong bụng và ngực: *Tâm* (tim), *can* (gan), *tỳ* (lá lách), *phế* (phổi), *thận* (cật). ♦ **ngũ tân** (dt) Năm món gia vị có vị cay: *Tỏi, hành, hẹ, gừng, hột cải.* ♦ **ngũ tinh** (dt) Nh. Ngũ hành: *Cờ ngũ tinh.* ♦ **ngũ tuần** (dt) Năm mươi tuổi: *Tuổi trên ngũ tuần.* ♦ **ngũ tự** (dt) Năm nơi thờ các vị thần trong một nhà: *Thần cửa, thần bếp, thần cổng, thần mái tranh, thần giếng.* ♦ **ngũ tước** (dt) Năm tước đời xưa của vua các nước Âu châu phong cho: *Công, hầu, bá, tử, nam.* ♦ **ngũ thân** (dt) Năm người trong thân gần nhất: *Cha, mẹ, anh, em, vợ.* ♦ **ngũ thập** *st.* Năm mươi: *Ngũ thập châu niên (Giáp năm thứ 50).* ♦ **ngũ thường** (dt) Năm đạo thường của con người: *Nhơn* (thương người thương vật), *Nghĩa* (biết phải, ở phải với mọi người), *Lễ* (biết kẻ lớn người nhỏ, chỗ trọng chỗ khinh), *Trí* (biết phương kế, mưu. lược), *Tín* (giữ sự tin cậy). ♦ **ngũ trần** (dt) (Phật) Năm cảm giác của người đời: *Nghe, thấy, ngửi, nếm, rờ* (sờ). ♦ **ngũ uẩn** (dt) (Phật) Năm thuộc tánh của vật có tri thức: Ấc uẩn *(rupâ)* tức sắc hướng *(laforme),* thọ uẩn *(vêdanâ)* tức tri giác *(laperoetion),* tưởng uẩn *(sanjnâ)* tức ý thức *(la conscience),* hành uẩn *(karmahay sams kârâs)* tức hành động *(l'action),* và thức uẩn *(vijnâna)* tức nhận thức *(la connaissace).* ♦ **ngũ vân** (dt) Mây năm sắc, điềm tốt. ♦ **ngũ vị** (dt) Năm mùi vị do lưỡi nếm mà biết: *tân* (cay), *cam* (ngọt), *hàm* (mặn), *toan* (chua), *khổ* (đắng). ♦ **ngũ vị tử** (dt) (Đy) Trái một loại cây có hoa vàng lợt hoặc trắng, trị ho và bổ.

NGŨ (dt) Tổ lính năm người: *Đội ngũ, hành ngũ* •(B) Quân đội nhà binh: *Đào ngũ, nhập ngũ, quân ngũ, tại ngũ.* ♦ **ngũ ngũ chế** (dt) Phương thức tổ chức dân chúng trong cơ cấp Ấp chiến lược để thay thế tổ chức Liên gia trưởng, năm Liên gia trưởng trong một Tiểu đảo trưởng, năm tiểu đảo trưởng trong một Đảo trưởng. ♦ **ngũ trưởng** (dt) Người cầm đầu một ngũ lính.

NGŨ TRẢO (dt) (thực) Cg. Mạn kinh, cây cao lối 4,5m,

vỏ non, mốc, lá kép, năm cánh nhọn như móng chim, bề trái mốc, có mùi thơm phát hoa ở đọt nhánh, hoa tím trái khô trổ vàng gọi Mạn kinh tử, một vị thuốc Bắc, lá có vị cay đắng, tánh ấm không độc, nhẹ, khi chất bồng lên vào được bao tử, gan và bong bóng *(Vitex Negundo)*.

NGỤ (đt) Ở đậu, ở trọ, tạm một lúc: *Cư ngụ, trú ngụ: Xin ngụ đỡ một đêm* •(R) Thác, hàm chứa bên trong: *Lời nói tuy giản dị, song ngụ một ý sâu sa.* ♦ **ngụ cư** (đt) (pháp) Ở đậu nhà người trong thời gian ngắn, không cần ghi tên trong sổ gia đình, mà chỉ cần khai riêng biệt • Ở tạm một nơi khác hơn nguyên quán, tuy được ghi tên vào sổ đinh nhưng sổ phụ. ♦ **ngụ đình** (đt) Cg. Khách sạn, quán trọ. ♦ **ngụ hoài** (đt) Gởi ý vào: *Tức cảnh ngụ hoài.* ♦ **ngụ ký trung** (trt) Đúng ra, thật ra, lời vạch một ý thầm kín: *Ngụ ký trung, câu ấy không phải vậy.* ♦ **ngụ ngôn** (đt) Câu chuyện hay bài thơ có hàm ý một bóng răn đời hay châm biếm: *Thơ ngụ ngôn.* ♦ **ngụ nghĩa** (đt) Cái nghĩa thầm kín trong một lời nói hay bài thơ. ♦ **ngụ tình** (đt) Gởi tình tình hay tình cảm vào trong lời văn hay bài thơ: *Thơ ngụ tình.* ♦ **ngụ túc** (đt) Ngủ trọ. ♦ **ngụ thực** (đt) Ở làm ăn một xứ xa: *Rời làng đi ngụ thực.* ♦ **ngụ ý** (đt) Hàm ý, ẩn ý, có ý nhắm vào cách thầm kín: *Lời nói có ngụ ý, lời đó ngụ ý bảo rằng...*

NGUẦY NGUẬY (trt) X. Ngoay ngoảy và ngoe ngoảy.

NGÚC (đt) Cử động: *Lúc ngúc.* ♦ **ngúc ngắc** (đt) Lúc lắc, gục gặc, cử động cái đầu: *Ngúc ngắc cái đầu, cái đầu ngúc ngắc như ra hiệu chi đó* • (trt) Trúc trắc, trục trặc, vấp váp, không xuôi: *Đọc ngúc ngắc.*

NGỤC (đt) Khám, nhà lao, nhà tù, nơi giam giữ người có tội hay tình nghi phải tội: *Chúa ngục, địa ngục, cầm ngục, hạ ngục, hãm ngục, hỏa ngục, tống ngục, việt ngục* • Án tòa xử. ♦ **ngục án** (đt) Hồ sơ một vụ án. ♦ **ngục hình** (đt) Án tù, hình phạt cầm tù. ♦ **ngục lại** (đt) Nhân viên nhà tù. ♦ **ngục lao** (đt) Nh. Ngục. ♦ **ngục môn** (đt) Cửa ngục •(R) Nh. Ngục thất. ♦ **ngục tối** (đt) Cg. Khám tối, khám bít bùng để giam giữ những tội phạm phá rối kỷ luật nhà tù •(B) Chỗ khổ sở, nơi đày đọa con người: *Ở với chủ đó là ở trong ngục tối.* ♦ **ngục tốt** (đt) Lính canh ngục. ♦ **ngục tù** (đt) Tù, người bị nhốt trong ngục • Nh. Ngục thất. ♦ **ngục thất** (đt) Nhà giam, nhà tù, khám: *Giam vào ngục thất.*

NGUỆCH (đt) Tiếng gọi người đàn bà sanh con đầu lòng là gái (tiếng Nghệ Tĩnh).

NGUỆCH NGOÁC (trt) X. Nguệch ngoạc.

NGUỆCH NGOẠC (trt) Cg. Nguệch ngoác, cong queo, ngòng ngoèo, qua loa, dối trá: *Viết nguệch ngoạc không ra cái đám gì cả!.*

NGUI NGỦI (trt) biết thân, tự ý: *Ngui ngủi làm thinh.*

NGUI NGÚT (bt) Cg. Nghi ngút và Ngun ngút, cuồn cuộn bốc lên: *Khói nghi ngút; Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào; Màn treo chiếu rách cũng treo; Hương xông ngui ngút, cửi rều cũng xông* (cd).

NGÙI (bt) Sụt sùi, cảm động trong lòng: *Bùi ngùi, ngậm ngùi, Ngùi nhớ cố hương.* ♦ **ngùi ngùi** (trt) Cg. Bùi ngùi, sụt sùi, thương nhớ; *Ngùi ngùi cám tưởng thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha mong đền* (cd).

NGUY (tt) Ngặt nghèo, khốn đốn, tới mức hại to: *Chí nguy, giải nguy, gian nguy, hiểm nguy; Nguy rồi anh em ơi; Làm nguy chẳng gặp giải nguy, Tiết trăm năm cũng bỏ đi một thời* (LVT). ♦ **nguy bách** (tt) Ngặt nghèo gấp rúc: *Tình thế nguy bách.* ♦ **nguy bịnh** (đt) Bịnh ngặt, có thể chết liền: *Trong cơn nguy bịnh.* ♦ **nguy biến** (đt) Tai biến ngặt nghèo: *Gặp nguy biến phải biết xoay xở.* ♦ **nguy cấp** (tt) Nh. Nguy bách. ♦ **nguy cơ** (đt) Trường hợp ngặt nghèo: *Có vài nguy cơ cần giải quyết liền.* ♦ **nguy cụ** (tt) Tai hại ngặt nghèo: *Nguy hại đến sinh mệnh.* ♦ **nguy hành** (đt) Việc nguy hiểm phải tránh không nên làm. ♦ **nguy hiểm** (tt) Cg. Hiểm nguy, hiểm nghèo, rất có hại: *Việc hiểm nguy, nơi đó nguy hiểm lắm.* ♦ **nguy kịch** (tt) Nguy hiểm, kịch liệt: *Bệnh đã nguy kịch.* ♦ **nguy kỳ** (đt) Lúc ngặt nghèo: *Nguy kỳ đã đến.* ♦ **nguy khốn** (tt) Ngặt nghèo khốn đốn: *Tình trạng nguy khốn.* ♦ **nguy nan** (tt) Nguy hiểm khó khăn: *Việc nguy nan, giờ phút nguy nan.* ♦ **nguy ngặt** (tt) Nguy hiểm ngặt nghèo: *Việc đã nguy ngặt.* ♦ **nguy ngập** (tt) Hết sức ngặt nghèo: *Tình hình nguy ngập.* ♦ **nguy ngôn** (đt) Lời nói nguy hiểm: *Kẻ dại dột hảo thắng, thường dùng những nguy ngôn.* ♦ **nguy tai** (đt) Tai hại ngặt nghèo: *Gặp nguy tai, bạn bè đều tránh.* ♦ **nguy tật** (đt) Tật bịnh nguy hiểm (không thuốc trị hoặc truyền nhiễm). ♦ **nguy thân** (đt) Mang thân đến chỗ nguy hiểm: *Không nên mạo hiểm nguy thân như thế.* ♦ **nguy thế** (đt) Tình thế ngặt nghèo. ♦ **nguy vong** (tt) Ngặt nghèo đến chỗ diệt vong, tiêu ma: *Cơ đồ đến lúc nguy vong.*

NGUY (tt) Cao lớn đồ sộ. ♦ **nguy lâu** (đt) Lầu cao, nhà lầu đồ sộ. ♦ **nguy lũy** (đt) Thành lũy (bằng đất) cao.

NGUY (đt) Núi cao • (tt) Cao như núi. ♦ **nguy nga** (tt) Cao lớn lộng lẫy: *Nhà cửa nguy nga.* ♦ **nguy ngôn** (đt) Lời nói cao kỳ. ♦ **nguy nguy** (tt) Cao vòi vọi. ♦ **nguy nhai** (đt) Sườn núi cao và dốc.

NGỤY (đt) Làm giả, giả bộ, giả dối: *Gian ngụy, trá ngụy* • (đt) Giặc giã, loạn, phản lại chánh quyền: *Khởi ngụy, mở ngụy* •(R): Loạn về luân lý khi ép uổng người nhỏ hoặc lớn hơn mình quá nhiều: *Sanh ngụy.* ♦ **ngụy bản** (đt) Bản sách giả mạo, nhái theo bản chánh. ♦ **ngụy binh** (đt) Lính ngụy, lính bên phe đánh chống lại triều đình hay chánh phủ. ♦ **ngụy biện** (đt) Cãi sướt, biết quấy mà cũng cãi, cũng dùng lý lẽ quỷ quyệt để cãi cho hơn: *Thường những người ngoan cố hai ngụy biện.* ♦ **ngụy cải** (đt) (pháp) Sửa lại với mục đích gian dối để qua mặt nhà cầm quyền: *Ngụy cải sổ hộ tịch sẽ can tội ẩn tịch.* ♦ **ngụy chứng** (đt) (pháp) Người làm chứng gian, bằng chứng giả mạo. ♦ **ngụy danh** (đt) Tên giả, danh nghĩa láo: *Dùng ngụy danh gạt người* • (đt) Giả xưng: *Ngụy danh nhà chức trách để làm tiền.* ♦ **ngụy đảng** (đt) Đảng làm phản, bọn người phản nghịch: *Ngụy đảng Lê Văn Khôi.* ♦ **ngụy đạo** (đt) Cg. Tà đạo, tiếng gọi một đạo mới lập sau, mới truyền giáo sau một đạo đã được nhiều người theo và tin tưởng. ♦ **ngụy kế** (đt) Cg. Quỷ kế, mưu gian: *Khéo làm ngụy kế.* ♦ **ngụy luận** (đt) Nh. Ngụy biện. ♦ **ngụy ngôn** (đt) Lời dối trá gạt người: *Phao đồn ngụy ngôn.* ♦ **ngụy quyền** (đt) Chính quyền của phe nghịch chưa được toàn thể nhìn nhận: *Tuyên truyền chống ngụy quyền.* ♦ **ngụy sức** (đt) X. Ngụy trang. ♦ **ngụy tạo** (đt) Bày đặt dối người, làm ra đồ giả: *Lý do ngụy tạo; ngụy tạo hàng hóa.* ♦ **ngụy tiên nhật ký** (đt) (pháp) Đề ngày trước ngày thật. (Antidater). ♦ **ngụy thệ** (đt) Cg. Bội thệ,

thề nguyền giả dối. ♦ **ngụy thiện** (đt) Giả hiền lành đạo đức: *Ngụy thiện gạt người.* ♦ **ngụy thuyết** (đt) Cg. Tà thuyết, thuyết giả, dối đời: *Truyền bá ngụy thuyết* • (đt) Nh. Ngụy biện: *Vẫn còn ngụy thuyết chớ chưa chịu thua.* ♦ **ngụy thư** (đt) Sách viết sai lầm để tuyên truyền láo. ♦ **ngụy trang** (đt) Ăn mặc, trang trí ra khác để gạt người, gạt phe địch. ♦ **ngụy triều** (đt) Triều đình phe phản nghịch: *Nhà Mạc là ngụy triều của nhà Lê cũng như nhà Tây Sơn là ngụy triều của nhà Nguyễn.* ♦ **ngụy vị** (đt) Ngôi vị, địa vị vừa đoạt được (tiếng do phe mất ngôi, mất địa vị dùng).

NGUYÊN (đt) Lành trơn, trọn vẹn, toàn vẹn, không sai, không khác: *Còn nguyên, để nguyên, y nguyên* • Từ đầu, vốn là: *Căn nguyên, hóa nguyên, hoàn nguyên, quy nguyên; Nguyên hồi trước, tôi có hứa rằng...* • Bên đứng đơn kiện: *Xui nguyên giục bị, bên nguyên nói có, bên bị nói không* • Nghĩ cho, tha cho: *Nguyên tình* • Đồng bằng: *Bình nguyên, cao nguyên.* ♦ **nguyên án** (đt) (pháp) Bản án đầu tiên: *Dực vào nguyên án; Xét lại nguyên án.* ♦ **nguyên âm** (đt) Những âm chính nguyên trọn, phát ra không bị ngăn cản: *A, e, ê, i* (y) *ô, ơ, u, ư đều là nguyên âm.* ♦ **nguyên bản** (đt) Bản gốc, bản chánh: *Nguyên bản Truyện Kiều không còn nữa* • Tiền vốn: *Tính lại, số lãi đã gần bằng nguyên bản* • Gốc, nguyên do: *Hiểu được nguyên bản thì giải thích không khó.* ♦ **nguyên bị** (đt) Đứng bên kiện và bên bị kiện: *Hai bên nguyên bị đã thỏa thuận.* ♦ **nguyên cáo** (đt) Người đứng kiện: *Nguyên cáo xin bãi nại.* ♦ **nguyên cáo dân sự** (đt) (pháp) X. Dân sự nguyên cáo. ♦ **nguyên cáo thường** (đt) (pháp) Người có thiệt hại đi thưa nơi Cảnh sát cuộc và trả lời trong các cuộc điều tra nơi đây và trước Biện lý cuộc chớ không nhờ luật sư làm đơn kiện, việc khởi tố sẽ do Biện lý, nếu được kiện hưởng quyền lợi như dân sự nguyên cáo, khác có điều không quyền chống án, nếu không hài lòng vì bản án của tòa. ♦ **nguyên cảo** (đt) Bản thảo, bản gốc (thường được viết tay) của tác giả: *Những người thích sưu tầm dám mua nguyên cảo đắt giá bằng mấy mươi lần quyển sách in ra.* ♦ **nguyên cố** (đt) (pháp) Cái cớ trước nhất đã nại ra: *Có nhiều vụ kiện giằng co, sai cả nguyên cố.* ♦ **nguyên cựu** (tt) Vẫn y như cũ: *Tình hình nguyên cựu.* ♦ **nguyên chất** (tt) Ròng, không pha trộn: *Rượu nguyên chất, vàng nguyên chất.* ♦ **nguyên chủ** (đt) Người chủ trước, người chủ thật sự: *Truyền trả lại nguyên chủ.* ♦ **nguyên động lực** (đt) Sức máy kéo cho một máy khác chạy •(B) Sức thúc đẩy, lôi cuốn: *Nguyên động lực các cuộc cách mạng thường là quyền tự do bị tước mất.* ♦ **nguyên động vi trùng** (đt) (y) Những vi trùng có vài tính chất giống các nguyên sinh động vật: *(protozoobactérie): Vi trùng xoắn của bịnh giang mai là một nguyên động vi trùng.* ♦ **nguyên đơn** (đt) Nh. Nguyên cáo • Đơn kiện: *Những điều nại ra trong nguyên đơn.* ♦ **nguyên giá** (đt) Giá mua (kể như đầu tiên vì chưa tính thêm phí tổn để trở nên giá thành). ♦ **nguyên hàm** (đt) Bản chánh bức thơ đánh máy, bản trên mặt đo mực dây băng ăn lên. ♦ **nguyên hình** (đt) Hình thật, cái hình đã được che đậy và đổi khác: *Hiện nguyên hình.* ♦ **nguyên hình chất** (đt) Chất cấu tạo ra các tế bào. ♦ **nguyên hiện** (tt) Y nguyên, chưa hao hớt hay mẻ sứt chi: *Còn nguyên hiện.* ♦ **nguyên kháng** (đt) (pháp) Người đứng chống án, kiện lên tòa trên xin hủy cái án vừa xử. ♦ **nguyên khế** (đt) Tờ giao kèo chánh. ♦ **nguyên khí** (đt) X. Tinh khí • Sức khỏe tự nhiên trong người: *Nói nhiều cũng hao mòn nguyên khí.* ♦ **nguyên khởi** (trt) Sơ khởi, đầu tiên, trước hết: *Nguyên khởi, hai bên chỉ cãi sơ, sau mới gây ra án mạng.* ♦ **nguyên lai** (đt) Nh. Nguuyên do. ♦ **nguyên lành** (tt) Y nguyên lành lặn, không hao hớt sứt mẻ: *Số tiền còn nguyên lành, danh giá còn nguyên lành.* ♦ **nguyên liệu** (đt) Vật dùng chế tạo ra món đồ dùng: *Mủ (nhựa) cao su là nguyên liệu đắc dụng nhất.* ♦ **nguyên lý** (đt) Lý lẽ gốc của sự việc: *Nguyên lý một cuộc xung đột thường là quyền lợi.* ♦ **nguyên lượng** (đt) Thể cho lượng thử. ♦ **nguyên ngân** (đt) Tiền vốn cho vay. ♦ **nguyên nhân** (đt) Cớ chính, cớ đầu tiên: *Phải hiểu rõ nguyên nhân mới mong đạt được kết quả tốt.* ♦ **nguyên nhiệm** (đt) Chỗ làm quan khi trước: *Được bổ lại nguyên nhiệm.* ♦ **nguyên phong** (tt) Còn niêm phong chớ chưa mở ra, chưa tháo ra. ♦ **nguyên quán** (đt) Quê quán, nơi sinh trưởng: Trả về nguyên quán. ♦ **nguyên sắc** (tt) Màu chính, màu gốc dùng pha trộn ra nhiều màu khắc: *Ba màu xanh, đỏ, vàng là nguyên sắc.* ♦ **nguyên sinh động vật** (đt) (y) Động vật hình thể rất đơn giản, không có vỏ và ruột, thường đóng khối lầy nhầy (protozoaires). ♦ **nguyên tắc** (đt) Phép gốc, lý lẽ chánh được coi là phép tắc gốc để đưa vào đó mà làm việc, mà suy gẫm: *Đúng nguyên tắc, sai nguyên tắc, theo nguyên tắc.* ♦ **nguyên tịch** (đt) Nh. Nguyên quán. ♦ **nguyên tình** (đt) Niệm tình, nghĩ tình cho: *Xin ông nguyên tình tha thứ.* ♦ **nguyên tính** (đt) Tính chất sẵn có: *Khó mà sửa lại nguyên tính.* ♦ **nguyên tố** (đt) Phần tử chánh, cốt yếu để tạo ra một sự vật gì (élément) • (hóa) Vật thể hết còn phân tích ra được như vàng và bạc (corps simples) •(toán) Con số chỉ chia được cho một hay tự nó chia với nó như: 1, 3, 5... ♦ **nguyên tội** (đt) Tội đầu tiên, tội của thủy tổ loài người để lại cho con cháu (theo Cơ Đốc giáo, thủy tổ loài người là ông A Dông và bà E và đã phạm tội ăn trái cấm. ♦ **nguyên tử** (đt) Cg. Hạt nhân, phần nhỏ nhất của vật thể mà khi được hóa hợp, sẽ có một sức mạnh dữ dội không gì bằng. ♦ **nguyên tử hóa** (đt) Thâu rút thật nhỏ lại. ♦ **nguyên tử luận** (đt) Thuyết chủ trương bản thể của vũ trụ là nguyên tử, như thế mọi vật thể đều có nguyên tử. ♦ **nguyên tử lực** (đt), Sức mạnh hóa hợp của nguyên tử. ♦ **nguyên tử lượng** (đt) Sức nặng của nguyên tử. ♦ **nguyên tử năng** (đt) Khả năng của các nguyên tử khi được hóa hợp. ♦ **nguyên thủy** (bt) Cg. Nguyên thỉ, nguồn gốc, đầu hết: *Cái nguyên thủy của loài người; Thời kỳ nguyên thủy.* ♦ **nguyên trạng** (đt) Trạng thái đầu tiên, tình trạng cũ: *Giữ y nguyên trạng.* ♦ **nguyên văn** (đt) Bản chính, lời văn ở bản chính: *Sao y nguyên văn; Nên trong nguyên văn.* ♦ **nguyên vẹn** (tt) Y nguyên, trọn vẹn, không hao hớt: *Số tiền còn nguyên vẹn.* ♦ **nguyên vì** (trt) Số là, tiếng mở đầu câu kể lại sự việc từ gốc tích: *Nguyên vì hồi xưa, có....*

NGUYÊN *bt*, Cg. Ngươn, bắt đầu, đứng đầu, to hơn cả: *Chân nguyên, giải nguyên, hạn nguyên, hội nguyên, thượng nguyên, trạng nguyên, trung nguyên* • Đồng bạc: *Nhất nguyên.* ♦ **nguyên ác** (đt) Tội ác to hơn hết, không tội nào bằng. ♦ **nguyên công** (đt) Cg. Nguyên hoãn, công lao đứng đầu, to hơn hết. ♦ **nguyên dạ** (đt) Cg. Nguyên tiêu, đêm rằm tháng giêng âm lịch, tức đêm thượng nguyên. ♦ **nguyên đán** (đt) Cg. Nguyên nhật,

ngày đầu năm, tức mồng một Tết: *Tết nguyên đán.* ♦ **nguyên huân** (dt) X. Nguyên công. ♦ **nguyên khí** (dt) Khí thế lúc đầu: *Nguyên khí đã giảm* • Vật được nhìn nhận hợp pháp trong đo lường. ♦ **nguyên lão** (dt) Người nhiều tuổi và có địa vị cao: *Các vị nguyên lão thường được mời hỏi ý kiến.* ♦ **nguyên lão viện** (dt) Cg. Thượng nghị viện, viện gồm các nhà lão thành ở quốc hội các nước theo chế độ Đại nghị. ♦ **nguyên niên** (dt) Năm đầu của một ông vua mới lên ngôi hay một niên hiệu của một ông vua: *Hồng đức nguyên niên.* ♦ **nguyên nguyệt** (dt) Tháng giêng âm lịch. ♦ **nguyên nhung** (dt) Cg. Nguyên soái hay Nguyên súy vị tướng cầm đầu một đạo binh đánh giặc hay cả quân lính một nước. ♦ **nguyên nhựt** (dt) Nh. Nguyên đán. ♦ **nguyên soái (súy)** (dt) X. Nguyên nhung. ♦ **nguyên tể** (dt) Cg. Tể tướng, vị quan thay vua cầm đầu hết các quan (ngang với thủ tướng bây giờ). ♦ **nguyên tiêu** (dt) X. Nguyên dạ. ♦ **nguyên tự** (dt) Chữ cái thay con số chưa tìm được trong đại số học. ♦ **nguyên thủ** (dt) Quốc trưởng, vị đứng đầu một nước.

NGUYÊN (dt) Nguồn nước, suối: *Cửu nguyên, đào nguyên, thủy nguyên* •(B): Gốc tích, nơi khởi đầu: *Phát nguyên, uyên nguyên.* ♦ **nguyên do** (dt) Cg. Căn do, lý do, nguyên do, nguồn gốc cái cớ phát sanh: *Tìm hiểu nguyên do.* ♦ **nguyên lưu** (dt) Nguồn và dòng nước •(B): Đầu đuôi gốc ngọn: *Nguyên lưu ra sao?.* ♦ **nguyên tuyền** (dt) Nguồn suối. ♦ **nguyên ủy** (dt) Gốc tích, đầu mối: *Điều tra nguyên ủy, hỏi thăm nguyên ủy vấn đề.*

NGUYỀN (dt) Mong mỏi, cầu xin, hẹn với lòng: *Giữ nguyền, lỗi nguyền, phỉ nguyền, thề nguyền; Bao giờ cạn lạch Đồng Nai; Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyền* • Rủa, trù: *Xóc miếng chai nguyền cho nó chết.* ♦ **nguyền rủa** (đt) Chửi rủa, dùng lời độc địa để cầu cho người chết hay bị tai nạn: *Kẻ ác luôn luôn bị người nguyền rủa.*

NGUYỄN (dt) Họ người, tên triều đại.

NGUYỆN (đt) Cầu xin với Trời Phật thánh thần: *Cầu nguyện, hoàn nguyện, phát nguyện, khẩn nguyện* • Cầu xin với bề trên có quyền: *Thỉnh nguyện* • Mong mỏi trong lòng: *Ý nguyện, mãn nguyện, sở nguyện; Nguyện đem tấc cỏ quyết đền ba sinh* (K). ♦ **nguyện cầu** (đt) X. Cầu nguyện. ♦ **nguyện dục** (đt) Mong muốn, ước muốn • (dt) Lòng mong muốn. ♦ **nguyện hải** (dt) Điều mong muốn rộng như biển. ♦ **nguyện lực** (dt) Sức mạnh của ý muốn (khi muốn làm, việc dầu khó mấy cũng làm được). ♦ **nguyện ước** (đt) Cg. Ước nguyện, thề thốt, thề với lòng: *Nhớ lời nguyện ước ba sinh* (K). ♦ **nguyện vọng** (đt) Điều thiết tha mong mỏi: *Nguyện vọng của dân.* ♦ **nguyện ý** (đt) X. Ý nguyện.

NGUYỆT (đt) Mặt trăng: *Bán nguyệt, mặt nguyệt, vòng nguyệt; Trung thu nguyệt rạng* •(R) Cg. Ngoạt, tháng: *Nguyên nguyệt, mãn nguyệt khai hoa* •(B) (truyền): Nhân vật huyền bí cấp đôi vợ chồng cho người trần: *Ông tơ bà nguyệt* • Việc trai gái ăn nằm với nhau: *Hoa nguyệt, phong nguyệt; Trêu hoa ghẹo nguyệt; Đừng điều nguyệt nọ hoa kia* (K). ♦ **nguyệt ảnh** (đt) Bóng trăng, ánh sáng mặt trăng. ♦ **nguyệt bạch** (tt) Sáng trăng, có trăng sáng • (dt) (thực) Tên loại cỏ cộng cứng, lá nhỏ dày và trắng mốc thường được dùng uống ho. ♦ **nguyệt bán** (dt) X. Bán nguyệt. ♦ **nguyệt báo** (dt) Báo tin mỗi tháng một kỳ. ♦ **nguyệt biểu** (dt) Bảng ghi chép hằng tháng. ♦ **nguyệt bổng** (dt) Tiền lương hằng tháng. ♦ **nguyệt cát** (dt) Ngày một một âm lịch. ♦ **nguyệt cầm** (dt) Cây đàn nguyệt (thùng tròn như mặt trăng). ♦ **nguyệt cấp** (dt) Tiền trợ cấp hằng tháng. ♦ **nguyệt cầu** (dt) Mặt trăng (Trăng cũng tròn như trái đất, ta gọi "mặt trăng" vì chỉ trông thấy có một mặt. ♦ **nguyệt cung** (dt) Cung trăng, tức trên mặt trăng (người ta hình dung trên ấy có cung điện của Hằng Nga). ♦ **nguyệt diện** (dt) Mặt tròn như mặt trăng. ♦ **nguyệt diệu** (dt) Ngày thứ hai trong tuần lễ. ♦ **nguyệt đại** (dt) Tháng đủ: *Tam nguyệt đại (Tháng ba đủ).* ♦ **nguyệt đạo** (dt) Đường mặt trăng đi quanh trái đất. ♦ **nguyệt đầu** (đt) Đầu tháng. ♦ **nguyệt điện** (dt) X. Nguyệt cung. ♦ **nguyệt hoa** (dt) Cg. Hoa nguyệt và trăng hoa, việc trai gái tư tình với nhau: *Bày chuyện nguyệt hoa.* ♦ **nguyệt kinh** (dt) Cg. Kinh nguyệt, X. Có tháng. ♦ **nguyệt kiết** (dt) X. Nguyệt cát. ♦ **nguyệt kỳ** (dt) Nh. Nguyệt kinh • Kỳ hẹn hằng tháng: *Đã đúng nguyệt kỳ.* ♦ **nguyệt kỵ** (dt) (truyền) Ngày kỵ trong tháng, thường là mồng 5, 14 và 23. ♦ **nguyệt lạc** (dt), Trăng lặn. ♦ **nguyệt liễm** (dt) Tiền hội hằng tháng, tiền mà hội viên phải đóng mỗi tháng cho hội: *Thâu nguyệt liễm.* ♦ **nguyệt luân** (dt) Bánh xe trắng, tức mặt trăng. ♦ **nguyệt lương** (dt) Nh. Nguyệt bổng. ♦ **nguyệt lượng** (dt) Ánh sáng của trăng. ♦ **nguyệt nhĩ** (dt) Hai tai của trăng •(B) Ánh sáng hai bên mặt trăng (giống như hai tai). ♦ **nguyệt phách** (dt) Chỗ tối trong mặt trăng. ♦ **nguyệt phủ** (dt) Nh. Nguyệt cung. ♦ **nguyệt quang** (dt) Ánh sáng mặt trăng. ♦ **nguyệt quới** (dt) (thực) Loại cây kiểng cao 1,2m lá nhiều, màu xanh sậm, hoa trắng nhỏ thơm ngọt, trái nhỏ bằng đầu ngón tay út, một hột, toàn cây có một chất glucôsit gọi là murayin và chất tinh dầu mùi thơm, cây có tính hưng phấn, thu liễm, dùng chế thuốc kiết lỵ và sên (Murraya paniculata). ♦ **nguyệt rạng** (dt) Trăng trong, tỏ: *Trung thu nguyệt rạng.* ♦ **nguyệt san** (dt) Nh. Nguyệt báo. ♦ **nguyệt sự** (dt) Nh. Có tháng. ♦ **nguyệt tà** (dt) Trăng tàn, trăng sắp lặn •(B) Người đàn bà trộng tuổi, hết duyên: *Buồn vì nỗi nguyệt tà ai trọng* (cd). ♦ **nguyệt tận** (dt) Hết tháng, ngày cuối tháng. ♦ **nguyệt tịch** (dt) đêm trung thu (rằm tháng 8 âm lịch) • Trong đêm trăng. ♦ **nguyệt tín** (dt) Nh. Có tháng. ♦ **nguyệt tiểu** (dt) Tháng thiếu (tháng âm lịch 29 ngày): *Tứ nguyệt tiểu (tháng tư thiếu).* ♦ **nguyệt tức** (dt) Tiền lời vô mỗi tháng. ♦ **nguyệt thỏ (thố)** (dt) Con thỏ trong trăng •(B) Mặt trăng. ♦ **nguyệt thực** (dt) Một hiện tượng xảy ra ban đêm: mặt trăng khuyết mất dần dần đến tối đen rồi sáng dần lại như cũ, nguyên do bị trái đất áng mất ánh sáng mặt trời. ♦ **nguyệt vận** (dt) Vòng sáng bao quanh mặt trăng. ♦ **nguyệt vĩ** (dt) Cuối tháng, ngày chót trong tháng. ♦ **nguyệt vọng** (dt) Ngày rằm mỗi tháng.

NGUÝT (đt) Đưa mắt nhìn một cái rồi day chỗ khác, môi hơi trề hoặc xuýt một tiếng nhỏ, tỏ ý không bằng lòng hoặc ghét lắm: *Háy nguýt; Hang thịt nguýt hàng cá.*

NGUYU NGUỶU (tt) Bộ buồn giận: *Bộ nguyu nguỷu, nguyu nguỷu đi một nước.*

NGỦM (đt) Cg. Ngỏm và Ngắn, chết ngủm nói tắt, tức chết hẳn rồi, không hy vọng sống lại: *Ông ngủm rồi!.* ♦ **ngủm co đeo** (đt) (lóng)Chết lâu rồi: *Đợi người ta ngủm co đeo rồi mới hỏi thăm.*

NGỤM (đt) Hớp, hụm, búng, dung lượng chất lỏng vừa một miệng: *Uống vài ngụm nước.*

NGUN NGÚT (trt) X. Ngui ngút.

NGÙN NGỤN (trt) X. Ngùn ngụt.

NGÙN NGỤT (TRT) Mạnh, dữ dội: *Lửa cháy ngùn ngụt, Khói lên ngùn ngụt.*

NGÚN (đt) Cháy ngầm bên trong: *Đống un tuy bị rưới tắt, nhưng vẫn ngún bên trong* •(B) Ghim trong lòng, âm thầm chuẩn bị: *Ngòi cách mạng còn ngún trong lòng dân.* ♦ **ngún cháy** (đt) Tự nhiên bốc cháy (vì đã ngún lâu rồi): *Có gió đống un ngún cháy lại; Khi lửa tình ngún cháy, ai mà tài nào chữa được.*

NGỦN (tt) Cg. Xủn hay chủm, rất ngắn: *Cụt ngủn, ngắn ngủn.* ♦ **ngủn ngẳn** (tt) Cg. Ngủn ngắn và ngủn ngởn, quá ngắn: *Ngắn ngủn ngẳn.* ♦ **ngủn ngoẳn** (tt) X. Ngủn ngẳn. ♦ **ngủn ngởn** (tt) X. Ngủn ngẳn.

NGÙNG NGẰNG (tt) X. Ngủn nghỉnh.

NGÚNG NGUẨY (tt) Bẻ mình, khó ở, muốn bịnh: *Hôm nay trở trời, trong mình ngúng ngẩy.*

NGỦNG NGẲNG (tt) Kiêu hãnh, không vì nể ai cả: *Tính ngủng ngẳng.*

NGỦNG NGHỈNH (trt) Thủng thỉnh, từ từ, không lo gì.

NGỤP (đt) Hụp, chìm khỏi mặt nước: *Lặn ngụp, ngụp xuống* •(B) Vùi đầu, mê mết, say sưa: *Ngụp trong biển tình, ngụp trong khói thuốc phiện.*

NGÚT (đt) Bốc cao lên: *Khói ngút, mây ngút, cao ngút, ngui ngút, ngun ngút, nghi ngút; Phát gai góc muốn thông dàng cả; Vén ngút mây thấy quả trời cao* (cd). ♦ **ngút ngút** (trt) X. Ngui ngút. ♦ **ngút tỏa** (đt) Bốc cao và tỏa ra: *Khói ngút tỏa đầy trời.*

NGÚT NGÀN (đt) Lặn hụp (ngụp), lòi ngoi, lút ngút ở dưới: *Người bình dân Việt ngút ngàn bên dưới xã hội, xa hoa, kiêu hãnh.*

NGÙN NGỤT (trt) X. Ngùn ngụt.

NGUÔI (bt) Phai dần, giảm bớt, khuây lảng: *Việc đó đã nguôi, nay đã nguôi rồi; Lấy chồng trướng chẳng kén đôi, Từ ngày mắc phải chẳng nguôi trong lòng* (cd). ♦ **nguôi dạ** (trt) Cg. Nguôi lòng, phôi pha trong dạ, hết còn trông mong, nhớ nhung hay hờn giận: *Việc đó tôi đã nguôi dạ lâu rồi.* ♦ **nguôi giận** (trt) Bớt giận, nỗi giận đã phôi pha: *Đợi va nguôi giận rồi sẽ nói.* ♦ **nguôi lòng** (trt) X. Nguôi dạ. ♦ **nguôi ngoai** (tt) Cũ, lâu, đã hết cái khí thế, hết sự nóng sốt của ban đầu: *Việc đó đã nguôi ngoai, đợi nguôi ngoai sẽ nhắc lại.* ♦ **nguôi nguôi** (tt) Hơi nguôi, bớt thiết tha, bớt hờn dỗi: *Dành lòng nàng cũng sẽ nguôi ngoai dần* (K).

NGUỘI (tt) Hết hơi nóng: *Cơm nguội, thịt nguội; Thò tay vuốt ngực chung tình; Nước sôi còn nguội huống chi mình với tôi* (cd) • (bt) Để tự nhiên, không trui, không đốt: *Làm nguội, thợ nguội* • Cũ, cách lâu ngày: *Bắt nguội, việc ấy đã nguội rồi* • (tt) Bình tĩnh, điềm đạm, không nóng nảy: *Tánh ông ấy nguội lắm* • Tẻ lạnh, lãnh đạm, lạnh nhạt, không sốt sắng: *Nước đương muốn rảy, nguội dần lửa duyên* (cd) • Hỏng, hư: *Bệnh ấy đã nguội khó chữa cho khỏi.* ♦ **nguội điện** (tt) Hết hơi điện: *Xe này hư là tại nguội điện* • (lóng) Hư, hỏng: *Thế là nguội điện* • Chết: *Ông ấy đã nguội điện rồi!.* ♦ **nguội lạnh** (tt) Rất nguội: *Đồ ăn nguội lạnh hết mà chưa về ăn* • (B): Tẻ lạnh, lạnh nhạt, không hăng hái, không sốt sắng vồn vã: *Tánh người nguội lạnh, Va tỏ ra nguội lạnh với việc chung; nguội lạnh với bà con anh em.* ♦ **nguội ngặm** (tt) (đ): Nh. Nguội: *Cơm canh nguội ngặm hết.* ♦ **nguội ngắt** (tt) Rất nguội: *Nguội ngắt, làm sao ăn? Tánh người nguội ngắt.* ♦ **nguội nguội** (trt) Hơi nguội: *Đợi nguội nguội rồi uống, chờ nguội nguội cho nó ra mặt sẽ bắt.* ♦ **nguội tanh** (tt) Nh. Nguội chắt: *Đồ ăn nguội tanh; tánh nguội tanh, vẻ mặt nguội tanh.*

NGUỒN (đt) Nơi dòng nước bắt đầu chảy ra: *Sông Cửu Long bắt nguồn từ Tây Tạng; Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn* (cd) • (R): Vùng rừng núi: *Mưa nguồn* • (B): Gốc, nơi bắt đầu: *Cội nguồn, ngọn nguồn; Gốc nguồn cũng ở lòng người mà ra* (K) •mt. Tiếng gọi những gì có gốc sanh ra và tiếp tục sanh ra luôn: *Nguồn kinh tế, nguồn lợi, nguồn sinh khí, nguồn sống, nguồn tin, v.v...* ♦ **nguồn cội** (đt) Cg. Nguồn gốc, nguồn sông và cội cây •(B): Gốc tích ông bà cha mẹ: *Lớn lên sẽ tìm nguồn cội mà về* • Gốc tích chỗ ở, chỗ làm: *Phải biết nguồn cội nó, mới dám dùng.* ♦ **nguồn cơn** (đt) Đầu đuôi, gốc ngọn, lý do và chi tiết: *Miếng trầu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào* (cd). ♦ **nguồn gốc** (đt) X. Nguồn cội.

NGUƠN (đt) X. Nguyên: *Giải nguơn, trang nguơn, trong túi không có một nguơn* • Vòng 60 năm: *Từ Nhâm thìn 1904 tới Nhâm thìn 1964 là một nguơn.*

NGƯ (đt) Con cá: *Cá lý ngư sầu tư biêng lội* (cd) •(R): Giống con cá: *Ngư lôi.* ♦ **ngư can du** (đt) Dầu gan cá thu. ♦ **ngư giao** (đt) Thứ cao nấu bằng bong bóng cá. ♦ **ngư lân** (đt) Vảy cá • (tt) Nhiều lắm (nhiều như vảy cá). ♦ **ngư loại** (đt) Loài cá (gồm các giống ở dưới nước và đẻ trứng). ♦ **ngư lôi** (đt) Đạn dày phóng dưới nước để bắn tàu địch: *Phong ngư lôi, trúng ngư lôi, vớt ngư lôi.* ♦ **ngư lôi đĩnh** (đt) Tàu nhỏ, sức mau lẹ, dùng chở và phóng ngư lôi vào tàu địch. ♦ **ngư lôi khu trục hạm** (đt) Thứ tàu chiến chạy mau dùng đánh phá ngư lôi địch và trinh thám. ♦ **ngư lôi mẫu hạm** (đt) Tàu to chở mọi thứ cần dùng cho ngư lôi đĩnh và có khi chở cả ngư lôi đĩnh. ♦ **ngư lôi pháo đĩnh** (đt) Tàu chuyên tìm bắn ngư lôi đĩnh của địch. ♦ **ngư noãn** (đt) Trứng cá. ♦ **ngư nghiệp** (đt) Nghề đánh cá, nghề nuôi cá. ♦ **ngư nhãn** (đt) Mắt con cá • (R) Mắt lồi như mắt cá. ♦ **ngư nhục** (đt) Làm cá (đánh vảy, cạo nhớt, móc ruột v.v...) •(R): Chia sẻ, lợi dụng, hành hạ. ♦ **ngư quán** (đt) Xâu cá • (B): Sự tiếp nối nhau, kẻ trước người sau. ♦ **ngư tử** (đt), Cá con. ♦ **ngư tử lan** (đt) (thực) X. Ngâu. ♦ **ngư thủy** (đt) Cá và nước •(B) Nói về hai người hay hai bên rất thích hợp nhau, rất cần dùng cả với nhau: *Ngư thủy tương phùng.* ♦ **ngư ưng** (đt) (động) Chim cốc, một loài chim ăn cá. ♦ **ngư ương** (đt) Cá mới nở (cá con).

NGƯ (đt) Đánh cá, bắt cá, thuộc nghề chài lưới • Giựt của người. ♦ **ngư gia** (đt) Cg. Ngư hộ, nhà chài lưới, người làm nghề bắt cá bán. ♦ **ngư hộ** (đt) X. Ngư gia. ♦ **ngư liệp** (đt) Chài lưới và săn bắn. ♦ **ngư lợi** (đt) Lừa gạt người để mưu lợi. ♦ **ngư ông** (đt) Ông câu, ông thuyền chài: *Ngư ông giăng lưới vớt người* (K) •(B) Người cửa giữa, người thứ ba đứng ngoài một cuộc tranh giành: *Như ông đắc lợi.* ♦ **ngư phủ** (đt) Ông già làm nghề đánh : *Bên sông thanh vắng một mình, Có ông ngư phủ biết mình mà thôi* (cd). ♦ **ngư sắc** (đt) Săn gái, o mèo. ♦ **ngư**

tiều (dt) Ông câu và ông tiều: *Ngư tiều vấn đáp.* ♦ **ngư vĩ** (dt) Đuôi con mắt: *Dày nơi ngư vĩ, cao nơi ngọa tàm Trth.*

NGỪ (dt) (động) Tên một giống cá biển không vảy, thịt như cá thu, nhỏ hơn con cá thu: *Cá ngừ.*

NGỪ (trt) Tiếng chó sán si muốn cắn • (dt) Sán si toan sủa hoặc toan cắn: *Nó ngừ đó, coi chừng nó cắn đa!.* ♦ **ngừ nghè** (dt) Ngừ nhau (giữa đám chó): *Chúng ngừ nghè muốn cắn nhau.*

NGỮ (dt) Chừng mực: *Ăn xài cho có ngữ* • Hạng, tiếng gọi người hay vật với ý khinh: *Ra gì những ngữ ấy, cái ngữ ăn rồi nằm có ngày phát ách chết, cái ngữ vơ đũa cả nắm có ngày bị chúng đánh* • (trt) Chịu, thiếu lại rồi trả sau: *Ăn ngữ.*

NGỮ (dt) Nói: *Khẩu ngữ, loạn ngữ* • (dt) Lời nói: *Đảo ngữ, ngạn ngữ, ngoại ngữ, ngôn ngữ, quốc ngữ, tục ngữ, thành ngữ, trợ ngữ.* ♦ **ngữ bịnh** (dt) Cái tật, chỗ yếu trong lời văn. ♦ **ngữ căn** (dt) Cái gốc, nguồn cội của từng tiếng nói. ♦ **ngữ học** (dt) X. Ngôn ngữ học. ♦ **ngữ lục** (dt) Sách ghi chép những lời nói hay. ♦ **ngữ nguyên** (dt) X. Ngữ căn. ♦ **ngữ nguyên học** (dt) Môn học nghiên cứu cội gốc, sự cấu tạo và biến chuyển của tiếng nói. ♦ **ngữ pháp** (dt) Cg. Văn phạm, phép tắc của ngôn ngữ: *Học ngữ pháp.* ♦ **ngữ tộc** (dt) Hệ phái tiếng nói các dân tộc: *Ngữ tộc Ấn Âu.* ♦ **ngữ thể** (dt) Hình thái của tiếng nói. ♦ **ngữ thể học** (dt) Môn học nghiên cứu hình thái tiếng nói, và sự biến thể của nó. ♦ **ngữ vị** (dt) X. Ngữ vựng. ♦ **ngữ vị** (dt) Đơn vị nhỏ nhất của lời nói. ♦ **ngữ vựng** (dt) Tập từ ngữ sắp có thứ tự.

NGỮ (đt) Cg. Ngự, chống lại, ngăn lại: *Án ngữ, thủ ngữ, đem binh ngữ giặc, đứng ngữ cửa.* ♦ **ngữ bạo** (đt) Chống kẻ tàn bạo, bạo ngược: *Ngữ bạo trừ gian.* ♦ **ngữ địch** (đt) Ngăn bên địch: *Kéo binh đi ngữ địch.* ♦ **ngữ nhiệt** (đt) Ngăn sức nóng: *Chất ngữ nhiệt.*

NGỰ (đt) X. Ngữ: *Án ngự.* ♦ **ngự chướng** (đt) Ngăn trừ chướng khí. ♦ **ngự hàn** (đt) Ngừa lạnh, phòng lạnh, che lạnh: *Chiếc áo ngự hàn.* ♦ **ngự hỏa** (đt) Phòng lửa, ngăn lửa. ♦ **ngự khí** (đt) Ngăn ngừa hơi độc. ♦ **ngự phòng** (đt) Phòng ngừa, chống giữ. ♦ **ngự vụ** (đt) Chống giặc xâm lăng.

NGỰ (đt) Ngồi trên cao: *Vua ngự trên ngôi* • (R) Tiếng dùng riêng cho những việc làm của vua, hoàng hậu, Thái thượng hoàng (cha vua) và Hoàng thái hậu (mẹ vua): *Vua ngự đến, ngự lăm, ngự nghề...* • Cai trị: *Chế ngự, chống ngự.* ♦ **ngự bút** (dt) Chữ do vua viết: *Trong sắc thần đều có ngự bút.* ♦ **ngự cực** (đt) Lên ngôi (làm vua). ♦ **ngự chế** (đt) Do vua làm ra: *Thơ ngự chế.* ♦ **ngự danh** (đt) (đt) Tên vua. ♦ **ngự đạo** (dt) Đường đắp cho vua đi. ♦ **ngự đệ** (dt) Em trai vua. ♦ **ngự giá** (dt) Xe của vua, đoàn xe và tùy tùng của vua • (đt) Ngồi xe đi: *Ngự giá thân chinh.* ♦ **ngự hạ** (đt) Cai quản kẻ dưới: *Có tài ngự hạ.* ♦ **ngự lãm** (đt) (Vua) Xem: *Dâng lên bệ hạ ngự lãm.* ♦ **ngự lâm** (dt) Rừng cây riêng của vua. ♦ **ngự lâm pháo thủ** (dt) Lính pháo thủ của vua nước Pháp (xưa). ♦ **ngự phê** (đt) (Vua) Viết vào, phê vào: *Dâng chỉ vua ngự phê.* ♦ **ngự phong** (dt) Cỡi gió, đi trên gió, bay theo gió. ♦ **ngự phòng** (dt) Phòng của vua ngự. ♦ **ngự sử** (dt) Chức quan lo việc can vua hay đàn hặc các quan khác, trong triều đình xưa. ♦ **ngự tiền** (trt) Trước nơi vua ngự: *Ngự tiền đô thống.* ♦ **ngự tọa** (đt) (Vua) ngồi xuống: *Lạy mời vua ngự tọa* • (dt) Ngai vua. ♦ **ngự tửu** (dt) Rượu của vua: *Vua truyền ban ngự tửu.* ♦ **ngự thê** (đdt) Tiếng vua gọi hoàng hậu. ♦ **ngự thế** (đt) Cai trị thiên hạ. ♦ **ngự thiện** (đt) (Vua) dùng cơm. ♦ **ngự uyển** (dt) Vườn hoa của vua. ♦ **ngự vũ** (dt) Lên ngôi trị vì thiên hạ. ♦ **ngự xa** (dt) Xe của vua. ♦ **ngự y** (dt) Thầy thuốc riêng của vua.

NGỰ (dt) (thực) Tên thứ đậu hột giẹp và to bằng đầu ngón tay, rất bùi: *Đậu ngự.*

NGỪA (đt) Đón, giữ trước, ngăn lại: *Ngừa bịnh, ngừa giặc, ngừa phong, phòng ngừa, ngăn ngừa, tai nạn khó ngừa.*

NGỨA (tt) Bứt rứt khó chịu ngoài da muốn gãi: *Đã ngứa, gãi ngứa; Ai biết ngứa đâu mà gãi* • Sanh ngứa, làm cho ngứa: *Ghẻ ngứa, mồn ngứa, tóc ngứa* • (B) Khó chịu, muốn động đậy: *Ngứa nghề.* ♦ **ngứa đít** (tt) (lóng) Tiếng bảo đứa trẻ tinh nghịch, muốn có đòn: *Bộ ngứa đít nên chọc nó!* ♦ **ngứa gan** (tt) Cg. Ứa gan, nổi giận: *Thấy bất ứa gan.* ♦ **ngứa mắt** (tt) (B): Gay mắt, thấy chịu không được: Cảnh ngứa mắt. ♦ **ngứa miệng** (tt) Cg. Ngứa mồm, lăm le muốn nói ra: *Thấy ngứa miệng muốn nói quá.* ♦ **ngứa mồm** (tt) X. Ngứa miệng. ♦ **ngứa ngáy** *tt.*(đ): Nh. Ngứa: *Ngứa ngáy trong mình, thấy ngứa ngáy chịu không được.* ♦ **ngứa ngằm** (tt) (đ): Nh. Ngứa ngáy. ♦ **ngứa nghề** (tt) Muốn trổ nghề (khi thấy người đang làm cái việc mà mình thạo): *Người hiểu võ nghệ hay ngứa nghề khi thấy người khác múa võ* • (R) Muốn việc dâm dục: *Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao!.* ♦ **ngứa rần** (tt) Ngứa lan ra: *Ngứa rần cả châu thân.* ♦ **ngứa tai** (tt) Ngứa trong lỗ tai, muốn váy • (B) Chướng tai: *Nghe ngứa tai quá!* • (lóng) Tiếng bảo người chơi nghịch, muốn nghe chửi: *Bộ ngứa tai sao mà chọc con mẹ đó.* ♦ **ngứa tay** (tt) Thấy máy hai tay, muốn rờ mó: *Ngứa tay muốn đánh nó quá.* ♦ **ngứa tiết** (tt) Nh, Ngứa gan.

NGỬA (bt) Ngước, ngẩng, đưa mặt hay bề mặt lên: *Bề ngửa, lật ngửa, thả ngửa, đồng tiền ngửa; Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, Khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn* (cd) • Nghiêng về bề lưng: *Bật ngửa, dựa ngửa, ngả ngửa* • (trt) Tiếng đứng trước lời cầu khẩn van xin: *Ngửa mong, ngửa nhờ, ngửa xin.* ♦ **ngửa cổ** (đt) Ngửa mặt đưa cổ ra • (B) Cam chịu, không nói gì được: *Lãnh nợ, con nợ không trả thì mình ngửa cổ chịu.* ♦ **ngửa mặt** (đt) Bật đầu ra sau lưng, đưa mặt lên trời: *Ngửa mặt trông sao.* ♦ **ngửa ngực** (đt) Ưỡn ngực ra • (B) Nh. Ngửa cổ (B). ♦ **ngửa nghiêng** (tt) Thoạt ngửa ra, thoạt nghiêng qua; *Uống say vùi nằm ngủ ngửa nghiêng* Phú xích bích. •(B) Hư hại, gần sụp đổ: *Cơ nghiệp ngửa nghiêng.* ♦ **ngửa tay** (trt) Sè ngửa bàn tay ra: *Ngửa tay chịu khẻ; ngửa tay xin tiền.*

NGỰA (dt) (động) Loại thú to, móng caovà cứng, gáy có lông dài (bờm), đầu dài, trên có chùm tóc, đuôi dài, chạy nhanh và thích chạy: *Cỡi ngựa, chạy ngựa, dầm ngựa, yên ngựa; Đùng đùng ngựa chạy qua truông; Mảng mê con đĩ luông tuồng bỏ em* (cd) • (B) Chân kê ván: *Kê ngựa lót ván:* Bộ ván: *Bộ ngựa, qua bên ngựa ngồi* • X. Mã lực: *Máy 5 ngựa, xe 11 ngựa* • Miếng gỗ hay xương đội sợi dây đàn: *Sửa ngựa* • Cái bàn xắt thuốc lá (chạm giống con ngựa): *Bày dao bày ngựa ra xắt* • (bt) Tiếng gọi người đàn bà lẳng lơ trắc nết: *Con ngựa, đĩ ngựa, đồ*

ngựa • (đt) Đi rong (đàn bà): *Con đó nó ngựa đâu mất rồi?* ♦ **ngựa bà** (đt) (lóng) Tiếng gọi miệt thị người đàn bà không đứng đắn: *Tôi phải xé xác con ngựa bà đó mới được.* ♦ **ngựa bạch** (đt) Ngựa lông trắng toát. ♦ **ngựa banh** (đt) Ngựa đua chạy ra vòng đua. ♦ **ngựa bắc thảo** (đt) Giống ngựa to con ở miền Bắc nước Tàu. ♦ **ngựa bên** (đt) Bộ ván kê bên trái hay bên phải: *Ngựa bên dành cho hương chức bàn nhì.* ♦ **ngựa bền** (đt) Ngựa mạnh chân và đài hơi, chạy lâu mệt, lâu bết. ♦ **ngựa bết** (đt) Ngựa chạy đã oải chân, chạy hết nổi nữa. ♦ **ngựa bích** (đt) Ngựa lông xanh biếc. ♦ **ngựa bở** (đt) Ngựa dở, chỉ chạy được đường ngắn rồi bết. ♦ **ngựa cất** (đt) Con ngựa nhảy chồm hai chân trước lên. ♦ **ngựa cổ rô** (đt) Ngựa lớn bản cổ. ♦ **ngựa cu** (đt) Giống ngựa nhỏ con. ♦ **ngựa chứng** (đt) Ngựa có tánh bào hao, không chịu cương, hay chồm và nhảy dựng. ♦ **ngựa đá** (đt) Con ngựa búng hai chân sau vào người hay vào ngựa khác • (lóng) Nói người thua cá ngựa: *Bị ngựa đá văng hết cái nhà.* ♦ **ngựa đạm** (đt) Ngựa lông vàng giợt. ♦ **ngựa đạm chỉ** (đt) Ngựa lông vàng giợt mà trên lưng có hai đường chỉ. ♦ **ngựa đạm lợt** (đt) Ngựa lông hoe hoe giợt. ♦ **ngựa đạp đề** (đt) Ngựa trong một cơn bất thường, hai chân trước chậm hơn nên bị hai chân sau đạp trúng phải một khớp xương. ♦ **ngựa đâm** (đt) Ngựa nhát chạy hay đâm vô lề. ♦ **ngựa đỏ** (đt) Con cờ có chữ "mã" đỏ: *Xe xanh bắt ngựa đỏ* • Lá bài (tứ sắc) màu đỏ có chữ "mã" đen. ♦ **ngựa đờn (đàn)** (đt) Miếng gỗ có hai chân gắn trên cây đờn cò để chịu hai sợi dây đờn. ♦ **ngựa đua** (đt) Cg. Ngựa thi, ngựa nuôi để dự các cuộc đua hằng tuần có giải thưởng • (R) Môn cờ bạc chơi với 6 con ngựa bằng gỗ có mang số từ 1 tới 6, với một hột lúc lắc, 1 trúng 4. ♦ **ngựa gõ** (đt) Bộ ván bằng cây gõ (gụ): *Nhà có ngựa gõ.* ♦ **ngựa gỗ** (đt) Con ngựa bằng gỗ cho trẻ con cỡi và xích tới xích lui chơi • Giàn có trục xây tròn, bắc nhiều con ngựa bằng gỗ vào cho trẻ con cỡi quây chơi. ♦ **ngựa già** (đt) Con ngựa đã già • (B) Xe cũ: *Con ngựa già này cũng còn dùng được.* ♦ **ngựa giữa** (đt) Bộ ván kê giữa lòng cán: *Mời ông Cả qua ngựa giữa.* ♦ **ngựa hạc** (đt) Ngựa lông màu xám tro hay trắng ngà. ♦ **ngựa hồng** (đt) Ngựa lông màu vàng đỏ. ♦ **ngựa hời** (đt) Ngựa lông màu trắng mà chót chân đen. ♦ **ngựa kim** (đt) Ngựa lông trắng mốc. ♦ **ngựa kim lem** (đt) Ngựa lông trắng đen gần bằng nhau, trông lem lem. ♦ **ngựa kim lân** (đt) Ngựa kim có từng chùm lông đen xen lộn nhau. ♦ **ngựa kim than** (đt) Ngựa lông trắng đen, mà đen nhiều hơn. ♦ **ngựa kiệu** (đt) Ngựa chạy lúp xúp. ♦ **ngựa khửu** (đt) Ngựa lông xám tím. ♦ **ngựa lai** (đt) Ngựa lai giống, thường là ngựa đua lai giống Ănglê: *Mùa ngựa lai.* ♦ **ngựa lao** (đt) Ngựa đang lúc mất sức, gầy ốm. ♦ **ngựa nặng cỡi** (đt) Ngựa chậm lụt, phải bị đánh nhiều mới chịu chạy. ♦ **ngựa nặng chì** (đt) Ngựa đua bị nhét nhiều chì vào yên cho đúng sức chở quy định trong độ. ♦ **ngựa nặng roi** (đt) Ngựa phải có bị quất mạnh mới chịu chạy. ♦ **ngựa nục** (đt) Ngựa mập quá hay rượn cái quá. ♦ **ngựa ngược** (đt) Ngựa dở mà về nhứt, hoặc ngựa hay nhưng chở nặng mà vẫn về nhứt (thường tiền khá to): *Bị độ ngựa ngược mà rốc túi.* ♦ **ngựa người** (đt) Tiếng gọi người phu xe kéo hồi xưa: *Kiếp ngựa người.* ♦ **ngựa nhẹ cương** (đt) Ngựa nhặm lẹ, cương vừa động là phát chạy. ♦ **ngựa ô** (đt) Ngựa lông đen: *Ngựa ô anh thắng kiệu vàng* ♦ **ngựa phi** (đt) Ngựa chạy nhanh, X. Ngựa sải: *Ngựa phi đàng xa.* ♦ **ngựa rằn** (đt) Cg. Ngựa vằn, giống ngựa lông có vằn ngang đen trắng. ♦ **ngựa rừng** (đt) Ngựa hoang trong rừng. ♦ **ngựa sa hoàng** (đt) Ngựa dữ, hăng, chứng, kềm không lại. ♦ **ngựa sải** (đt) Cg. Ngựa phi, ngựa phóng từng cặp chân, bước thật dài: *Giật cương cho ngựa sải.* ♦ **ngựa sắt** (đt) Ngựa đúc bằng sắt • (B) Xe đạp: *Thót lên yên ngựa sắt.* ♦ **ngựa xéo** (đt) Ngựa lông xám đỏ. ♦ **ngựa ta** (đt) Ngựa giống xứ Việt Nam. ♦ **ngựa tế** (đt) Ngựa chạy nhanh và bỏ vó đều đều (chân trước bên trái cùng lúc với chân sau bên mặt và chân trước bên mặt cùng lúc với chân sau bên trái). ♦ **ngựa tía** (đt) Ngựa lông đỏ hùn ùn. ♦ **ngựa tía cháy** (đt) Ngựa lông tía sặm. ♦ **ngựa tía vang** (đt) Ngựa lông tía đỏ. ♦ **ngựa tứ** (đt) Xe bốn ngựa thời xưa: *Một lời đã hứa, ngựa tứ khó theo.* ♦ **ngựa thi** (đt) X. Ngựa đua. ♦ **ngựa trắng** (đt) Lá bài tứ sắc màu trắng có chữ "mã" đen. ♦ **ngựa trô** (đt) Con ngựa nhát, hay tràng hay tránh phải mang bà trá có chụp che mắt lại. ♦ **ngựa trời** *tt.*. Giống bọ mình thon, đầu to, cánh mỏng, chân dài, một loại với châu chấu. ♦ **ngựa truy phong** (đt) Ngựa thật hay, sức chạy nhanh hơn gió: *Rằng: ta có ngựa truy phong* (K) • (B) a) Nước đi trốn, chạy lánh mặt: *Quất ngựa truy phong* • b) Mánh khóe lừa người rồi trốn: *Vó ngựa truy phong.* ♦ **ngựa vang** (đt) Ngựa lông vàng giợt. ♦ **ngựa vàng** (đt) Lá bài tứ sắc màu vàng có chữ "mã" đen. ♦ **ngựa vằn** (đt) X. Ngựa rằn. ♦ **ngựa voi** (đt) Con ngựa và con voi •(R) Nh. Ngựa: *Ngựa voi gì ốm quá.* ♦ **ngựa xá xíu** (đt) Ngựa đua hạng nhỏ con, thường được sắp chạy trong mùa mưa. ♦ **ngựa xanh** (đt) Con cờ có chữ "mã" màu xanh • Lá bài tứ sắc màu xanh có chữ "mã" màu đen. ♦ **ngựa xe** (đt) Thứ ngựa kéo xe, thường bụng to, chân to • Ngựa và xe cộ: *Ngựa xe như nước, áo quần như nêm* (K). ♦ **ngựa xoang đề** (đt) Con ngựa bị chột khớp xương chót, đi cà nhắc.

NGỰC (đt) Ức, bộ phận trên và trước của thân mình, chứa tim và phổi: *Đánh trống ngực, thộp ngực, vỗ ngực; Trên đầu em đội khăn vuông, Trông xuống dưới ngực, cau buồng còn non* (cd). ♦ **ngực lép** (đt) Ngực bằng phẳng và giẹp vô của người từ nhỏ không làm việc nặng và không chạy nhảy nhiều. ♦ **ngực nẩy** (đt) X. Ngực ưỡn. ♦ **ngực nở** (đt) Ngực phình ra, giữa có đường lõm xuống, thường là ngực những người thường làm nặng từ nhỏ và hay chạy nhảy. ♦ **ngựa ô-mê-ga** (đt) Ngực lép giống cái vỏ đồng hồ hiệu ômêga (Oméga). ♦ **ngực trần** (đt) Ngực của người ở trần •(B) Tay không, không vũ khí: *Ngực trần cự với súng đồng và máy bay.* ♦ **ngực ưỡn** (đt) Cg. Ngực nẩy, nói người đi mà có tật ưỡn ngực ra trước.

NGỬI (đt) Cg. Hửi, hít bằng mũi cho biết mùi: *Ngửi mùi, ngửi coi thơm không.*

NGƯNG (đt) Ngừng, dừng, không tới nữa, không tiếp theo nữa: *Công việc đã ngưng:* Đông lại, ứ lại: *Huyết ngưng.* ♦ **ngưng cố** (đt) Cg. Đông đặc, thành khối cứng. ♦ **ngang chức** (đt) Cg. Huyền chức, trao chức, bắt một công chức nghỉ việc một thời gian đợi điều tra. ♦ **ngưng đũa** (đt) Để đũa xuống nghỉ ăn một lát: *Mọi người đều ngưng đũa nghe.* ♦ **ngưng kết** (đt) Nh. Ngưng cố. ♦ **ngưng khối thạch** (đt) Đá do tro ở các miệng núi lửa phun ra, nguội rồi kết thành khối cứng. ♦ **ngưng súc** (đt) Cất hơi thành nước. ♦ **ngưng tập** (đt) Gộp chung lại tất cả • Đông lại một nơi: *Chứng ngưng tập hồng huyết cầu*

(érythrobiastose factal). ♦ **ngưng tụ** (đt) Kết tụ lại thành chất đặc. ♦ **ngưng tưởng** (đt) Tập trung tinh thần lại đặng suy tưởng. ♦ **ngưng thần** (đt) Tập trung tinh thần lại. ♦ **ngưng thị** (đt) Nhìn đăm đăm. ♦ **ngưng trệ** (đt) Ứ đọng đình đãi, không chạy trơn tru: *Công việc ngưng trệ.* ♦ **ngưng việc** (đt) Nghỉ việc, không làm nữa: *Ngưng việc ăn Tết* • Cho nghỉ việc một lúc; *Bị chủ ngưng việc.*

NGỪNG (đt) Dừng, ngưng lại, không tiến tới, không tiếp nữa: *Ngừng máy, ngừng xe; Thắng ngừng; đang đi bỗng ngừng lại.* ♦ **ngừng bất ngờ** (đt) (hn): Hãm xe lại (xe lửa) vì có chuyện bất thường trên đường sắt (arrêt accidentel). ♦ **ngừng bước** (đt) Dừng lại, không đi tới: *Đang đi bỗng dừng bước.* ♦ **ngừng chân** (đt) Nghỉ chân, không đạp cho xe chạy tới nữa: *Ngừng chân đợi tốp sau* (xe đạp). ♦ **ngừng định trước** (đt) (hn). Hãm xe lại (xe lửa) theo lệnh dạy hoặc theo hiệu lệnh dưới đất *(arrêt prévu).* ♦ **ngừng hẳn** (đt) (hn): Hãm xe lại (xe lửa) và tắt máy arrêt complet). ♦ **ngừng hợp lệ** (đt) Ngừng lại ở các ga, các trạm phải ngừng *(arrêt èglementaire)* (xe lửa). ♦ **ngừng lập tức** (đt) (hn): Ngừng ngay tức khắc *(arrêt immédiat).* ♦ **ngừng tay** (đt) Dừng lại, nghỉ vì có chuyện gì đó, không làm nữa: *Ngừng tay uống nước.*

NGỬNG (đt) X. Ngẩng.

NGƯỚC (đt) Ngẩng cao đưa mặt lên: *Ngước lên coi nào!* ♦ **ngước mắt** (đt) Mở mắt to trông lên: *Ngước nhìn trời.* ♦ **ngước mặt** (đt) Ngẩng cao mặt lên: *Ngước mặt lên cao cho người ta nhìn.* ♦ **ngước ngước** (đt) Ngước hơi hơi: *Ngước ngước lên giùm chút nào!.*

NGƯỢC (tt) Nghịch với chiều mình đang đi tới: *Gió ngược, nước ngược* • (tt) Trái lại, nghịch lại, không xuôi theo lẽ thường, lẽ phải: *Dộng ngược, dựng ngược, để ngược, lộn ngược, treo ngược, trở ngược, Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược; nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược; Anh mắng thương nàng, có được hay không?* (cd) • (đt) Đi lên miền rừng núi: *Ngược về xứ lạng* • (đt) Miền rừng núi: *Mạn ngược.* ♦ **ngược dòng** (trt) Đi nghịch với dòng nước chảy: *Lội ngược dòng* • (B) Trở lại: *Ngược dòng thời gian.* ♦ **ngược đời** (trt) Trái với lẽ phải ở đời: *Ăn nói ngược đời.* ♦ **ngược gió** (trt) Trái với chiều gió: *Chạy ngược gió, chèo ngược gió.* ♦ **ngược lại** (trt) Trái lại: *Đàng kia đi ngược lại* • Trái lại, lời ví thứ nhì: *Nghe lời va thì mọi việc đều êm xuôi, ngược lại, nếu cãi va, có thể có hại cho mình.* ♦ **ngược lòng** (trt) Trái với ý mình, với lòng nhân của mình: *Vì bị bắt buộc, phải làm chuyện ngược lòng.* ♦ **ngược mắt** (trt) Cg. Nghịch mắt, trái mắt khác thường: *Thấy ngược mắt quá!* ♦ **ngược ngạo** (trt) Trái với lẽ phải, với sự thật: *Ăn nói ngược ngạo, ăn ở ngược ngạo.* ♦ **ngược xuôi** (bt) Lên xuống (lên mạn ngược, xuống miền xuôi), đi lại, tới lui: *Ngược xuôi quanh năm mà chẳng lời lãi bao nhiêu* • Tới lui cách cặn kẽ: *Những là đo dắn ngược xuôi* (K) • Nh. Ngược ngạo: *Người gì mà ngược xuôi quá, ăn nói ngược xuôi.*

NGƯỢC (bt) Độc ác, hung dữ, hà hiếp người: *Bạo ngược, càn ngược, gian ngược, khổ ngược, tàn ngược.* ♦ **ngược bạo** (tt) X. Bạo ngược. ♦ **ngược chính** (đt) Chính sách bạo ngược, cách cai trị tàn ác: *Chuyên dùng ngược chính.* ♦ **ngược chúa** (đt) Vua, chúa tể tàn ác, bạo ngược: *Lê Long Đĩnh là một ngược chúa.* ♦ **ngược đãi** (đt) Xử tệ, đối đãi tàn nhẫn• (pháp) Xâm phạm thân thể một người có thể làm nguy hại mạng sống hoặc làm tàn tật, bệnh hoạn như: *Bỏ đói, giam cầm, đánh đập, v.v...(exoès).* ♦ **ngược sát** (đt) Giết chóc tàn nhẫn. ♦ **ngược tật** (đt) Cg. Ác tật, bệnh nguy hiểm khó trị.

NGƯƠI (đt) X. Con ngươi: *Để ngươi, hổ ngươi, trêu ngươi: Ba côi mai đầu in lại cũ; Đôi tròng trông đã thấy con ngươi* (P.V.Trị).

NGƯƠI (đdt) Mầy, mi, tiếng gọi kẻ dưới tay hoặc kẻ nghịch: *Ngươi có nghe ta không?* • Kẻ, Tiếng chỉ người cách khinh thường: *Cười ngươi Tôn Tẫn hữu hờ* (LVT).

NGƯỜI (đt) Loài động vật hai chân, mình đứng thẳng, biết nói để tỏ ý muốn, dùng hai tay làm đủ cả mọi việc cần ích cho đời sống và tinh không hơn mọi loài khác trên quả đất: *Con người, giống người, loài người* • Kẻ đàng hoàng, đứng tuổi: *Nên người, phải người* • Cg. Người ta, tiếng chỉ kẻ khác: *Chồng người áo gấm xông hương mặc người* (cd) • *Tiếng gọi người có nghề nghiệp: Người chủ, người thợ, người làm ruộng* • Tiếng gọi theo vai trong dòng họ: *Người anh, người bác, người cha...* • Ngài, tiếng gọi tôn kính kẻ trên trước: *Xin người ban ơn cho; Tôi có thưa việc này cho cha tôi nghe, nhưng người bảo tôi nên vâng lời ông* • Tiếng gọi con người theo từng nước: *Người Anh, người Hoa Kiều, người Việt* • Mình, thân thể: *Chết người, ngất người, điếng cả người, Thấy em đẹp nói đẹp cười. Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng* (cd). ♦ **người anh em** (đt) Tiếng chỉ người anh, người em hay người bạn của một người nào: *Vật ấy, tôi đưa cho người anh em của anh rồi* • Bồ, tiếng gọi một người lạ, không kính nể cũng không khinh thường: *Cho qua với, người anh em.* ♦ **người bán** (đt) Người đứng bán một món gì: *Tiền huê hồng thì người bán phải chịu.* ♦ **người bàng quang** (đt) Cg. Người ngoài, người không dính dáng tới câu chuyện: *Đừng để người bàng quang chê cười.* ♦ **người bằng xương bằng thịt** (đt) Con người còn sống thật, không phải ma quỷ: *Không phải trong giấc mơ đâu, tôi là người bằng xương bằng thịt vừa về tới đây.* ♦ **người bệnh** (đt) Người có bệnh, đang được chạy chữa: Người bệnh thường có nhiều mặc cảm. ♦ **người cố cựu** (đt) Người ở chỗ nào hay trong một đoàn thể nào đã lâu, trước hơn phần đông: *Tới đây dây vấn, gàu thưa Hỏi người cố cựu: giếng xưa ai đào?* (cd). ♦ **người cũ** (đt) Người có một mối dính dáng trước, lâu rồi: *Lâm tri người cũ, chàng còn nhớ chăng* (K). • Nh. Người cố cựu. ♦ **người chứng** (đt) Cg. Nhân chứng, người đứng ra làm chứng: *Trước tòa, các người chứng đều phải giơ tay thề.* ♦ **người dưng** (đt) Người không trong vòng bà con: *Gió đâu thổi mát sau lưng, Dạ sao dạ nhớ người dưng vô cùng* (cd). ♦ **người dưng nước lã** (đt) Người dưng luôn luôn lạt lẽo, vì không dính dáng trong vòng bà con. ♦ **người dưới** (đt) Cg. Kẻ dưới, người dưới tay: *Kẻ trên người dưới; nói với người dưới phải cho ngọt dịu.* ♦ **người đấu** (đt) Người dự một cuộc đấu giá hay đấu thầu: *Người đấu chỉ cần đến xem điều kiện sách.* ♦ **người đấu được** (đt) Người đã chịu một giá thấp hơn hết, (nếu đấu thầu) hoặc cao hơn hết (nếu đấu giá mua). ♦ **người đi** (đt) Người sắp đi xa hay đã đi xa lâu rồi: *Dứt tình kẻ ở người đi, Cũng như Kim Trọng biệt ly Thúy Kiều; Người chờ chiếc bóng một mình, Người đi, đi mãi thỏa tình nước non* (cd). ♦ **người đời** (đt) Con người ở đời: *Người đời của chung* • Người ta, thiên hạ, tiếng chỉ người chung

quanh: *Không sợ người đời chê cười.* ♦ **người ếch** (dt) Người được luyện tập lặn lội thật giỏi và có mang bàn tay bàn chân giả như ếch, dùng trong việc quân sự. ♦ **người gởi** (dt) Người đứng gởi đồ theo đường bưu chính, tàu thủy hoặc tàu hỏa. ♦ **người hèn** (dt) Người thuộc giai cấp thấp thỏi, ít học hay hèn hạ, không tự trọng. ♦ **người hiền** (dt) Người có tài và trung hậu: *Người hiền đời Chiến quốc* • Người có tánh hiền hòa, không gây gổ hay đánh lộn với ai cả. ♦ **người họ** (dt) Người trong kiếng họ, cùng một họ: *Được người họ nhìn nhận.* ♦ **người hùn** (dt) Người có phần hùn trong một công việc làm ăn: *Mọi người hùn đều có quyền ăn nói trong các phiên họp của công ty.* ♦ **người hùng** (dt) Người có nhiều hành động nổi bật và được nhiều để ý: *Người hùng của thời đại.* ♦ **người kinh** (dt) Người ở kinh thành • (R) Người Việt Nam (đối với người Thượng). ♦ **người lạ** (dt) Người chưa quen biết: *Kẻ quen người lạ* • (R) Người ngoài, không dính dáng, không có phận sự gì: *Cấm người lạ vào đây.* ♦ **người làm** (dt) Người làm việc ăn tiền công: *Kẻ ăn người làm.* ♦ **người làng** (dt) Người ở trong làng trong câu chuyện đang nói: *Ông là người có nhân, nên được người làng kính nể.* ♦ **người lý tưởng** (dt) Người có một tánh tình, một dung mạo, một sự nghiệp, đúng theo sự mơ ước của một người khác: *Phải chăng đó là người lý tưởng của ta?* ♦ **người lớn** (dt) Người đứng tuổi (đối với trẻ con) hoặc người có địa vị cao: *Chỗ người lớn nói chuyện, con nít đừng lại gần; Mình là người lớn không nên sai lời.* ♦ **người máy** (dt) Người bằng gỗ hay cao su có gắn máy bên trong: *Ở các xứ văn minh, người máy cũng làm được nhiều việc như gác cửa, bưng đồ ăn, v.v...* thường được ví với những người thiếu sáng kiến, ai sai gì làm nấy mà thôi: *Như con người máy.* ♦ **người mẫu** (dt) Người ngồi làm mẫu cho người ta vẽ hay nắn tượng • Người bằng gỗ hay đất được cho ăn mặc đàng hoàng và để trong tủ kín để quảng cáo hàng. ♦ **người mình** (dt) Người nước mình nói tắt tức đồng bào ta: *Người mình phần đông nhỏ hơn người Âu Mỹ.* ♦ **người mua** (dt) Người đã có mua một vài món hàng: *Người mua xe hơi có quyền lợi phải đóng thuế và xin sang tên.* ♦ **người mướn** (dt) Người đứng mướn nhà, đất hay người làm: *Thuế ấy không do người mướn chịu.* ♦ **người nước** (dt) Người cùng một nước với người trong cuộc hay đang nói: *Làm nhục lây cho người nước.* ♦ **người ngay** (dt) Người có lòng dạ ngay thẳng: *Trời có bao giờ phụ người ngay.* ♦ **người ngoài** (dt) X. Người bàng quang • Bề ngoài của một người: *Cùng trong một tiếng tơ đồng, Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm* (K). ♦ **người ngọc** (dt) Người đàn bà đẹp, được tưng tiu: *Làm đẹp lòng người ngọc.* ♦ **người người** (dt) Mọi người, tất cả ai cũng thế: *Người người đều ưng dạ.* ♦ **người nghĩa** (dt) Người có tình nghĩa vợ chồng với mình: *Chết ba năm sống lại một giờ; Để coi người nghĩa phụng thờ ra sao* (cd) •(R) Lời chồng ghẹo của một người đàn con gái, gọi tưng người ấy là người có nghĩa có nhân: *Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hô giùm ít câu Hò.* ♦ **người nghịch** (dt) Cg. Cừu địch, người đã có lần tỏ ra thù nghịch với mình về quyền lợi, tình ái hay lý tưởng. ♦ **người nhà** (dt) Người ở trong nhà (gồm có vợ con, em cháu của nhà và cả người giúp việc nhà): *Gọi người nhà mở cửa.* ♦ **người nhái** (dt) Nh. Người ếch. ♦ **người nhận** (dt) Người sẽ nhận cái thơ hay gói đồ từ nơi khác gửi đến bằng đường bưu chính, máy bay, tàu hỏa hay tàu thủy. ♦ **người ở** (dt) Người giúp việc nhà có ăn tiền: *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn* (cd) • Người ở lại nhà: *Kẻ đi người ở.* ♦ **người ơn** (dt) Cg. Ân nhân, người đã có giúp mình một việc gì: *Không nên phụ lòng người ơn.* ♦ **người phàm** (dt) (truyền) Người sống ở cõi trần, không phải tiên thánh: *Người phàm mắt thịt.* ♦ **người phàm mắt thịt** (dt) Người phàm có cặp mắt thường, không thấy được việc sâu xa huyền bí, không nhận ra bậc tiên sống. ♦ **người quá cố** (dt) Người đã chết: *Để người quá cố được vui lòng nơi chín suối.* ♦ **người quen** (dt) Người đã từng chào hỏi hay nói chuyện với mình trong một cơ hội nào đó: *Gặp người quen phải đứng lại nói chuyện một hồi.* ♦ **người quen biết** (dt) Nh: Người quen: *Chào hỏi với một người quen biết.* ♦ **người quen mặt** (dt) Người mà mình có gặp một hay nhiều lần nhưng chưa được dịp làm quen: *Ở thành, ai cũng có rất nhiều người quen mặt.* ♦ **người quen thân** (dt) Người quen và thân thiết nhau: Với người quen thân thì không nên khách sáo. ♦ **người soi** (dt) Người khôn lanh. ♦ **người ta** (dt) Con người: *Người ta ba thứ người ta, Người sao tiền rưỡi người ba mươi đồng* (cd) • (đdt) Họ, thiên hạ, tiếng chỉ nhiều người khác: *Liệu mà thờ kính mẹ cha; Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười* (cd) • Nó, tiếng chỉ một người khác với ý soi bói mỉa mai: *Thôi, chọc người ta giận đây người ta không chơi với mình nữa đa!* • Nó, kẻ khác, tiếng chỉ một người khác: *Rau răm đất cứng dễ bừng, Khó trồng cho lắm cũng chồng người ta* (cd) • Tôi, tao, tiếng tự xưng cách hờn dỗi: *Của người ta mà cũng lấy xài! Khi không mà đánh người ta!.* ♦ **người tai mắt** (dt) Người có danh vọng, có địa vị cao, được nhiều người biết: *Người tai mắt trong làng, người tai mắt trong xã hội.* ♦ **người tài** (dt) Cg. Nhân tài, người có tài nghề giỏi giắn: *Đào tạo người tài; chọn người tài mà dùng.* ♦ **người tình** (dt) Cg. Tình nhân hay mèo, người đã cùng mình hẹn hò giao ước nhau làm chồng vợ: *Trước kiếu huynh kiếu đệ, sau kiếu người tình, tôi lui Hò.* ♦ **người tiền sử** (dt) Giống người vào thời ăn lông ở lỗ. ♦ **người tuổi tác** (dt) Người lớn tuổi, già, đáng kính. ♦ **người thân** (dt) Người có tình thân thiết với mình: *Chỗ người thân với nhau, không nên khách sáo.* ♦ **người thế** (dt) Cg. Người trần, con người ở trần thế, không phải tiên thánh: *Của đời người thế* (tng). ♦ **người thù** (dt) Người đã có làm hại mình hay làm hại người thân của mình: *Thề cùng người thù chẳng đội chung trời.* ♦ **người thụ ủy** (dt) (pháp) Người được một người khác ủy quyền có giấy tờ làm trước pháp luật (mandataire). ♦ **người thứ ba** (dt) Một người khác hơn hai người trong cuộc: *Bồi thường cho người thứ ba; Tôi không muốn có người thứ ba hay biết việc nầy.* ♦ **người thương** (dt) Nh. Người yêu: *Tới đây chào hỏi quý nương, Chào ông chủ rượng: Người thương tôi người nào? Hò.* ♦ **người thường** (dt) Người tầm thường không có gì đặc biệt: *Ông Giáp hơn người thường ở tài kinh doanh, còn ông Ất khác người thường ở mánh khóe bịp đời* • Dân thường: *Ông ấy hưu trí rồi thì cũng như mọi người thường.* ♦ **người Thượng** (dt) Trước gọi Mọi, giống người ở các vùng Cao Nguuyên và rừng núi nước Việt Nam: *Người Thượng hay người Kinh đều là dân Việt cả.* ♦ **người trần** (dt) Người ở cõi trần thế, không phải tiên

thánh: *Người trần ai không làm lỗi?* ♦ **người trưởng thượng** (dt) Người lớn tuổi hoặc có địa vị cao: *Hãy kính trọng người trưởng thượng.* ♦ **người trên** (dt) Cg. Bề trên, kẻ trên, người có quyền hơn, sai khiến được mình: *Không nên hỗn láo với người trên.* ♦ **người trên trước** (dt) Nh. Người trưởng thượng. ♦ **người xấu** (dt) Người mặt mày xấu xí • Người có tánh xấu, hay ganh ghét, tham lam, độc ác... ♦ **người xưa** (dt) Người đời xưa, sống cách nay lâu lắm: *Người xưa có nói rằng...* • Nh. Người cũ: *Ai về nhắn với người xưa, Lời thề phai lạt nhưng chưa thay lòng* (cd). ♦ **người yêu** (dt) Cg. Người thương, người được yêu chuộng và được mong mỏi kết làm vợ chồng.

NGƯỜNG NGƯỢNG (trt) Hơi ngượng, lúng túng khó chịu: *Thấy ngường ngượng không biết nói sao.*

NGƯỠNG (dt) Thanh gỗ nhỏ đóng trên ngạch cửa để chận cánh cửa lại khi đóng. ♦ **ngưỡng cửa** (dt) X. Ngưỡng • (B) Bước đầu trong nghề nghiệp, lúc mới vào nghề: *Ngưỡng cửa làng báo, ngưỡng cửa làng chơi.*

NGƯỠNG (đt) Ngửa, ngẩng, trông lên, nâng lên, trông cậy vào, kính mến: *Khâm ngưỡng, tín ngưỡng.* ♦ **ngưỡng cấp** (đt) Chực chờ, trông cho người cấp phát cho. ♦ **ngưỡng cầu** (đt) Ngửa xin, cầu xin với sự trông mong cho được. ♦ **ngưỡng chí** (đt) Hết sức kính mến. ♦ **ngưỡng lại** (đt) Ỷ lại, trông cậy vào: *Ngưỡng lại người trên.* ♦ **ngưỡng mộ** (đt) Hâm mộ, mến chuộng với ý kính trọng: Ngưỡng mộ người tài. ♦ **ngưỡng phan** (đt) Với lên cao • Đèo bòng, cố giao du với người có thế lực. ♦ **ngưỡng phủ** (đt) Ngó lên trông xuống • (B) Săn sóc đủ cả. ♦ **ngưỡng thành** (đt) Chơi chận họng, đón lấy kết quả do người khác làm ra. ♦ **ngưỡng thị** (đt) Ngước lên nhìn. ♦ **ngưỡng thiên** (đt) Ngước lên trời: *Chồng em rổ sứt rổ chi, Chân đi chữ bát mất thì ngưỡng thiên* (cd). ♦ **ngưỡng vọng** (đt) Cầu mong ơn trên: *Ngưỡng vọng Trời Phật đoái tới.*

NGƯỢNG (tt) Lúng túng, ngại ngùng, e thẹn: *Thấy vậy tôi rất ngượng, ngượng quá khó ăn nói.* ♦ **ngượng miệng** (trt) Ngại, khó nói ra: *Nói ra ngượng miệng, nín đi thiệt lòng* (cd). ♦ **ngượng mồm** (trt) Nh. Ngượng miệng. ♦ **ngượng ngập** (trt) (đ): Vụng về, khó chịu, lúng túng: *Bộ ngượng ngập, nói năng ngượng ngập.* ♦ **ngượng ngùng** (tt) Bẽn lẽn, mắc cỡ: *Ngượng ngùng nói chẳng nên lời.* ♦ **ngượng ngượng** (trt) X. Ngường ngượng. ♦ **ngượng nghịu** (trt) (đ): Nh. Ngượng ngập. ♦ **ngượng tay** (trt) Làm hay lấy cách ngượng ngập: *Ngượng tay lái không được.*

NGƯU (dt) (động) Con bò • Thủy ngưu gọi tắt, tức con trâu. *Ngưu đầu mã diện* • Cg. Ngâu, tên một vì sao: *Khiên ngưu.* ♦ **ngưu bàng tử** (đt) (Đy) Hột trái mồng hòe, khí lạnh, vị cay, chủ về ban và ghẻ. ♦ **ngưu bì** (dt) Cg. Ngưu cách, da bò, da trâu. ♦ **ngưu cách** (dt) X. Ngưu bì. ♦ **ngưu canh** (dt) Trâu bò để cày ruộng. ♦ **ngưu đầu mã diện** (dt) Đầu trâu mặt ngựa, quỷ dưới âm phủ • (B) Tiếng chửi bọn tay sai nhà giàu hung ác: *Đồ ngưu đầu mã diện.* ♦ **ngưu đậu** (dt) Vi trùng đậu mùa trong mủ con trâu do người ta cấy ra để trồng trái ngừ bệnh ấy cho người. ♦ **ngưu hoàng** (dt) Cg. Bơ, chất đặc lấy trong sữa bò (beurre). ♦ **ngưu nhũ** (dt) Sữa bò. ♦ **ngưu tất** (dt) (Đy) Tên thuốc cây cỏ xước, loại cỏ mỗi mắt đều u tròn lên như đầu gối trâu bò, cao lối 6,7 tấc, lá hình tim xanh tía, gié hoa dài và mọc ở ngọn, hoa màu lục, đâm ngược xuống và có gai nhỏ hay ghim vào quần áo người khi đụng phải, rễ, cây, lá có vị chua và đắng, tẩm rượu mà sao thì có vị chua và ngọt, khí ấm, có tính dẫn các thứ thuốc khác từ trên xuống dưới. ♦ **ngưu xa** (dt) Xe bò, hoặc xe trâu.

NGHE (đt) Nhận biết các tiếng động bằng lỗ tai: *Lắng nghe, lóng nghe, Ai ai lắng lặng mà nghe* (LVT) • (R) a) Cảm thấy: *Nghe đau đau, nghe ngầm ngầm trong bụng, nghe dễ chịu trong mình* • b) Nhận được mùi bằng mũi: *Nghe hôi hôi, nghe có mùi thúi* • c) Nhận được tin: *Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ thúng trôi nếp chìm* (cd) • d) Vâng lời, làm theo: *Bây giờ chàng đã nghe ai, Áo ngắn không đắp, áo dài không chung* (cd) • đ) Nhận cho là phải, tán thành: *Vai mang túi bạc kè kè, Nói quấy nói quả chúng nghe rầm rầm* (cd) • e) Phát ra tiếng rao khi cạ gió: *Buồm nghe* • (trt) Tiếng nhấn mạnh lời dặn: *Tôi đi nghe! Không được giỡn đa nghe!.* ♦ **nghe bóng nghe gió** (đt) Nghe lời đồn không căn cứ: *Nghe bóng nghe gió ở đâu rồi nổi ghen!* ♦ **nghe chùng** (đt) Cg. Nghe lén, lắng nghe người ta nói chuyện riêng với nhau: *Nghe chùng nghe lén.* ♦ **nghe chừng** (đt) Cg. Nghe đâu và Nghe như, dường như, hình như, lời đoán phỏng: *Nghe chừng va sắp đổi đi tỉnh.* ♦ **nghe đâu** (trt) Có nghe người đồn nhưng không chắc: *Nghe đâu va ăn cờ bạc nên mới giàu to như vậy.* ♦ **nghe đồn** (đt) Nghe nhiều người nói với nhau: *Nghe đồn nội các sắp được cải tổ.* ♦ **nghe động** (đt) Nghe có tiếng động: *Nghe động tên trộm tông cửa chạy.* ♦ **nghe được** (đt) Cg. Nghe lọt, có lý, nhận cho là đúng: *Nói như vậy nghe được, cái lý đó nghe được.* ♦ **nghe hôn** (đt) Cg. Nghen, tiếng nhấn mạnh một câu dặn dò, ra lịnh: *Tôi bảo có nghe hôn? Tới giờ cơm nghe hôn? Đi nghe hôn?* ♦ **nghe hột** (bạc) Nghiêng tai nghe hột lúc lắc hay bong vụ lăn và nằm đưa mặt gì lên: *Tai đó nghe hột tài!* ♦ **nghe hơi** (đt) Đánh hơi, nghe mùi phảng phất: *Nghe hơi tanh, lằng bay tới* • (B) Nghe phỏng, không đích xác: *Nghe hơi rồi nói phỏng.* ♦ **nghe kinh** (đt) Nghe thầy tu giảng kinh Phật. ♦ **nghe lén** (đt) Nh. Nghe trộm, X. Nghe chùng. ♦ **nghe lóm** (đt) Cg. Nghe lỏm, nghe chuyện người kể với nhau: *Nghe lóm việc người.* ♦ **nghe lỏm** (đt) X. Nghe lóm. ♦ **nghe lóng** (đt) Nghe rồi đoán mà hiểu ngầm: *Bậu đừng nghĩ ngợi thiệt hơn, Rửa tay nghe lóng riếng đờn tri âm* (cd). ♦ **nghe lọt** (đt) X. Nghe được: *Nói như vậy nghe lọt.* ♦ **nghe lời** (đt) Vâng lời, làm theo lời dạy bảo: *Con cái phải nghe lời cha mẹ* • Bị xui giục, cám dỗ: *Nghe lời vợ.* ♦ **nghe mang máng** (đt) Cg. Nghe phong phanh, nghe người ta nói với nhau, nhưng không chắc lắm: *Việc đó tôi có nghe mang máng.* ♦ **nghe nói** (đt) Nghe người ta nói với nhau (chớ không nói ngay với mình): *Nghe nói sửa sắp được bán tự do.* ♦ **nghe ngõ** (đt) Nghe và hiểu thấu: *Hết lời kêu gọi mà không biết có ai nghe ngõ cho chăng.* ♦ **nghe ngóng** (đt) Tìm nghe tin tức, dư luận: *Nghe ngóng coi có ai đồn đãi chi không.* ♦ **nghe như** (đt) Nh. Nghe đâu. ♦ **nghe phong phanh** (đt) Nh. Nghe mang máng. ♦ **nghe qua** (đt) Nghe được lời vừa nói qua: *Nghe qua thổn thức.* ♦ **nghe ra** (đt) Nghe mà hiểu được một việc mà trước đó chỉ hiểu mang máng hay hiểu lầm: *Tưởng va chết, nghe ra thì chỉ đau sơ sài* ♦ **nghe sách** (đt) Nghe thầy giảng nghĩa sách (tiếng dùng trong việc học chữ Hán). ♦ **nghe tăm** (đt) Nh. Nghe hơi (nghĩa sau). ♦ **nghe tin** (đt) Được người nói lại một việc mới mẻ: *Nghe tin con thi đậu, nghe tin chồng sắp về; Nghe tin xiết nỗi kinh hoàng* (K). ♦ **nghe tiếng** (đt) Nghe có tiếng động hay tiếng người • Nghe đồn đãi danh tiếng: *Tuy mới gặp nhưng nghe tiếng đã lâu.* ♦ **nghe thấy** (đt) Tai nghe mắt thấy rõ ràng: *Thuật lại những điều nghe thấy.* ♦ **nghe trộm** (đt) Nh. Nghe chùng, nghe lén. ♦ **nghe văng vẳng** (đt) Nghe không rõ những tiếng từ xa đưa lại.

NGHÈ (dt) Chà, nện cho láng, cho bóng: Nghè giấy, nghè vải • (R) Làm lâu, làm kỹ: *Có bấy nhiêu mà nghè cả ngày!*

NGHÈ (dt) Điện các nhà vua • (R) Tiếng gọi các quan làm việc trong điện các nhà vua, thường là các ông đỗ tiến sĩ: *Ông nghè ông cống.*

NGHÈ (dt) Miếu thờ thần: *Rước thần ở nghè vô đình.*

NGHÉ (dt) (động) Con trâu con: *Trâu anh con cỡi con dòng, Lại thêm con nghé cực lòng thằng chăn* (cd). ♦ **nghé ngọ** (trt) Cg. Nghé nghẹ, tiếng con trâu kêu hoặc tiếng người gọi trâu con: *Nghé ngọ! Nghé ngọ!!.*

NGHÉ (trt) Cg. Nghe, nhé, "nghe hôn" nói tắt: *Không được đa nghé!*

NGHÉ (bt) Ghé nghiêng đôi mắt, trông xéo theo: *Khách đà lên ngựa người còn nghé theo* (K).

NGHEN (trt) X. Nghe hôn.

NGHÉN (dt) Thai chửa: *Có nghén, chửa nghén, ốm nghén, thai nghén.* ♦ **nghén trâu** (đt) Có chửa gần 12 tháng mà chưa đẻ (thời gian thai nghén của trâu là 12 tháng)

NGHẼN (tt) Nghẹn, nghẹt lại, kẹt lại, không tới lui được: *Mắc nghẽn, tắc nghẽn, đường bị nghẽn.* ♦ **nghẽn đường** (trt) Phải đường nghẽn, không đi được: *Bị nghẽn đường nên trễ.*

NGHẸN (trt) Nghẽn, kẹt lại, ứ lại: *Nuốt miếng to mắc nghẹn* • Bị ngưng đột ngột: *Anh làm tôi nghẹn hết nói được.* ♦ **nghẹn hầu nghẹn họng** (trt) X. Nghẹn họng. ♦ **nghẹn họng** (trt) Cg. Nghẹt họng, no ứ, không ăn nữa được: *Nhà giàu nghẹn họng.* ♦ **nghẹn lời** (trt) Nói không ra lời vì một cớ nào đó: *Sự cảm xúc hay làm cho người ta nghẹn lời.* ♦ **nghẹn ngang** (tt) Tắc ngang, nghẹn thình lình, không tiếp tục được: *Đang ăn, nghẹn ngang; tức quá, nghẹn ngang.* ♦ **nghẹn ngào** (trt) Nghẹn lời cách tức tối: *Nghẹn ngào ứa nước mắt.*

NGHÈO (tt) Khó, không đủ sống, thiếu trước hụt sau: *Người nghèo, nhà nghèo, than nghèo; Ở nhà thì sợ cái nghèo; Ra đi thì sợ cái đèo Cù mông* (cd) • (R) a) Cằn cỗi, thô sơ, sản xuất ít: *Nước nghèo, xứ nghèo* • b) Hiếm, có rất ít hoặc không có: *Nghèo lời ăn tiếng nói, nghèo màu sắc* • (B) Nguy hiểm, khốn nàn: *Eo nghèo, hiểm nghèo, vận nghèo; Đàn bà thì phải nuôi heo, Thời vận đương nghèo nuôi chẳng đặng trâu* (cd). ♦ **nghèo con** (tt) Hiếm hoi, không con hoặc chỉ có một đứa: *Vợ chồng*

nghèo con. ♦ **nghèo của** (tt) Nh. Nghèo, không của cải chi cả: *Nghèo của nghèo con.* ♦ **nghèo cực** (tt) Cg. Nghèo khổ, nghèo phải vất vả cực khổ: *Tấm thân nghèo cực.* ♦ **nghèo đói** (tt) Nghèo, lắm bữa không cơm ăn: *Gặp năm mất mùa nhiều gia đình phải nghèo đói.* ♦ **nghèo giàu** (tt) Hoặc nghèo, hoặc giàu: *Nghèo giàu có số; không phân biệt nghèo giàu.* ♦ **nghèo khó** (tt) (đ): Nh. Nghèo: *Thân phận nghèo khó, đâu dám đèo bồng.* ♦ **nghèo khổ** (tt) X. Nghèo cực: *Chọn nơi sang cả mà gả em nhờ. Anh đây nghèo khổ biết chờ được không* (cd). ♦ **nghèo nàn** (tt) Rất nghèo: *Thân phận nghèo nàn; Ý tứ nghèo nàn; Tình cảm nghèo nàn.* ♦ **nghèo ngặt** (tt) X. Ngặt nghèo. ♦ **nghèo tứ** (tt) Không có hoặc rất ý tứ: *Bài văn nghèo tứ.* ♦ **nghèo rớt mồng tơi** (tt) Quá nghèo, không có chi cả. ♦ **nghèo xơ nghèo xác** (tt) Thật là nghèo, nghèo tới mức cùng cực: *Mấy năm nay, nghèo xơ nghèo xác.*

NGHẺO (đt) X. Ngoẻo đầu ngủ • (R) X. Ngủm: *Ông ấy đã nghẻo lâu rồi.*

NGHẾO (đt) (lóng) Tò tí, vụng trộm, trai gái với nhau: *Hai người có nghẾo với nhau.*

NGHẸO (tt) X. Ngoẹo.

NGHẸT (bt) Bí, tắc không thông: *Vòi nước bị nghẹt; thiên hạ đông nghẹt.* ♦ **nghẹt cổ** (tt) Bị thắt chặt nơi cổ: *Đừng bóp nghẹt cổ! Gài nút trên nghẹt cổ.* ♦ **nghẹt hơi** (tt) Bị ứ hơi lại, không lối cho hơi thoát ra: *Trùm mền nghẹt hơi.* ♦ **nghẹt máy** (tt) Máy bị nghẹt, không chạy nữa: *Xe nghẹt máy.* ♦ **nghẹt mũi** (tt) Bị nước mũi bít lỗ thở: *Trời lạnh hay nghẹt mũi.* ♦ **nghẹt thở** (tt) Khó thở, thở không được: *Chen nhau nghẹt thở; bị bịch miệng bịt mũi nên nghẹt thở.*

NGHÊ (đt) Mống, cầu vòng trên trời có bảy màu (X. Cầu vòng). ♦ **nghê thường** (đt) Cái xiêm nhiều màu sắc. ♦ **nghê thường vũ y khúc** (đt) Một điệu múa hát mà vũ công mặc nghê thường.

NGHÊ (đt) Hình sư tử con tạc trên nắp đỉnh hay cột trụ: *Làm cốt thì ngát, làm nghê thì chầu.*

NGHÊ (đt) (động) Con nai con:

NGHỀ (đt) Nghề nghiệp, việc làm chuyên môn để sống: *Học nghề, làm nghề, ra nghề, trổ nghề; Nào nghề bánh trái những là; Sanh nhai phải giữ trong tay một nghề; Mai sau cùng túng không nghề làm ăn* (cd) • Nghề võ gọi tắt: *Ông ta có nghề; dàn bà mà giỏi nghề* • (bt) Sành, giỏi giắn: *Tài nghề, anh ấy bắn súng giỏi lắm; anh làm như anh nghề lắm vậy!* ♦ **nghề ngỗng** (bt) (đ) Nh. Nghề: *Không biết nghề ngỗng gì thì làm sao mà sống?* ♦ **nghề nghiệp** (đt) Nh. Nghề: *Nghề nghiệp còn kém.* ♦ **nghề tự do** (đt) Những nghề tự mình làm chủ lấy như: *Thầy kiện, thầy thuốc....* ♦ **nghề võ** (đt) Cg. Võ nghệ, cách đánh đỡ có đường lối, phương pháp: *Học nghề võ.*

NGHỀ (đt) (động) Con khỉ: *Bộ dạng như con nghề.*

NGHỀ (đt) Loại rau răm lá to, dây dài, tốt bụi, ít mùi thơm • (tt) Già, cỗi (chỉ nói về rau răm): *Đám rau răm này nghề rồi*

NGHỀ (tt) Sật sừ, nhức mỏi, muốn bệnh: *Bể nghề, giải nghề.*

NGHỆ (đt) (thực) Cg. Huỳnh khương hay Uất kim, củ có ánh như gừng, mọc lên nhiều thân thành bụi, lá dài, rộng bề ngang hơn lá gừng, phát hoa mọc riêng từ dưới đất, hoa vàng; củ có tinh dầu gồm các chất phellandre và turnêrôl, chất cêtôncurcumon, chất nhựa và chất vàng cureumin; vị cay tánh hàn, không độc, được dùng trong thực phẩm và chế thuốc trị gan, hô hấp, nhức mỏi, phong thấp.v.v...(Curcuma domestica).

NGHỆ (đt) Nghề: *Công nghệ, kỹ nghệ, võ nghệ: Bá nghệ tùy thân; Sanh ư nghệ, tử ư nghệ* • Trồng trọt: *Nghệ mục.* ♦ **nghệ lâm** (đt) Rừng văn nghệ; nơi tụ họp những nhà văn nghệ. ♦ **nghệ mục** đ (đt) Chăn nuôi và trồng tỉa. ♦ **nghệ năng** (đt) Tài nghệ: *Có nhiều nghệ năng.* ♦ **nghệ nghiệp** (đt) Cg. Nghiệp nghệ, nghề nghiệp chuyên môn. ♦ **nghệ nhân** (đt) X. Nghệ sĩ. ♦ **nghệ phẩm** (đt) Tác phẩm nghệ thuật: *Một bức tranh, một pho tượng, một vở kịch, một bản nhạc, một quyển tiểu thuyết,..đều là nghệ phẩm mà tác giả chúng đạt rất nhiều công phu vào.* ♦ **nghệ sĩ** (đt) Người chuyên về một hay vài nghệ thuật: *Tất cả những nhà văn, nhà báo, họa sĩ, nhạc sĩ, kịch sĩ, ca sĩ,.. đều là nghệ sĩ.* ♦ **nghệ thuật** (đt) Công việc làm có đường lối, phương pháp, để tỏ ý thức, tình cảm hay lý tưởng của mình trên ba chỗ nhắm: Chân thiện và mỹ: Người ta đã thống nhất ý chí về nghệ thuật và sắp chúng theo thứ tự: 1) Âm nhạc, 2) Vũ điệu, 3) Hội họa, 4) Điêu khắc, 5) Kiến trúc, 6) Ca kịch, 7) Điện ảnh • (R) Mánh lới, cách làm có tính toán kỹ: *Nghệ thuật làm tiền, nghệ thuật nói chuyện giữa đám đông.*

NGHẾCH (đt) Đưa lên, giơ lên: *Nghếch chân, nghếch mắt.*

NGHẾCH (đt) Cg. Nghệch, đáng khờ khạo: *Ngốc nghếch.* ♦ **nghếch ngác** (tt) Ngơ ngáo, lừng khừng: *Bộ ngốc ngác như ngủ mới dậy.*

NGHỆCH (tt) X. Nghếch. ♦ **nghệch ngạc** (tt) X. Nghếch ngác.

NGHỂN (đt) X. Nghểng.

NGHỂN (đt) Cg. Nghển, ễnh lên ngóng, vươn lên, nhóng lên: *Nghển cổ lên.*

NGHỈNH (đt) Nghinh: *Tiếp nghỉnh, đám nghỉnh.*

NGHỈNH (đt) Cg. Nghỉnh, ngó ngang với vẻ khiêu khích: *Trâu nghỉnh; Gặp tay anh chị mà nghỉnh thì khó tránh việc đâm chém.* ♦ **nghỉnh ngang** (tt) Ngang tàng, ngang bướng, không kiêng nể ai cả: *Nghỉnh ngang dáng cậu, nói cười giọng quan* (Nđm) • Bừa bãi, không thứ tự, không hàng ngũ: *Đi nghỉnh ngang giữa đường, đồ đạc bỏ nghỉnh ngang; Kẻ liều người chống nghỉnh ngang* (LVT). ♦ **nghỉnh nghỉnh** (đt) Nghỉnh qua nghỉnh lại nhiều lần: *Rầy nó, nó còn nghỉnh nghỉnh.*

NGHỈNH (đt) Nhón, đi bằng đầu bàn chân: *Nghỉnh chân.*

NGHỈNH (đt) Giơ lên: *Nghỉnh chân, nghỉnh đầu.* ♦ **nghỉnh ngảng** (đt) Chống báng, nghịch nhau: *Hai người nghỉnh ngảng đã lâu.*

NGHỈNH NGÃNG (đt) Lảng tai, hơi điếc: *Già thì nghỉnh ngãng.*

NGHÈU (đt) (động) Loại vọp vỏ trắng láng, lớn lắm bằng lòng muỗng canh, có loại vỏ có điểm đen, thịt rất ngon.

NGHÊU (trt) Cách hát tùy hứng một mình để giải buồn: *Hát nghêu vài câu.* ♦ **nghêu ngao** (trt) Nh. Nghêu: *Hát*

nghêu ngao chơi, Nghêu ngao mặt nước, vui say giữa trời.

NGHỂU NGHỆN (trt) Lơ thơ, dông dài, không ý định: *Đi nghểu nghện ngoài đường suốt ngày.*

NGHỂU (tt) Cg. Nghệu, rất cao: *Cao nghểu.* ♦ **nghểu nghiện** (trt) Cao lù lù: *Ngồi nghểu nghiện trên giường, bụng chửa nghểu nghiện.*

NGHI (đt) Ngờ vực, không tin, không chắc: *Đa nghi, hoài nghi, hồ nghi, khả nghi, khuyết nghi, phát nghi, sanh nghi; Một nghi mười ngờ; một ngờ mười tội* (tng). ♦ **nghi án** (đt) Vụ án còn ngờ vực, chưa xử được. ♦ **nghi báng** (tt) Bị nghi ngờ là phỉ báng. ♦ **nghi binh** (đt) Binh lính ít mà giả như đông lắm, đóng một nơi nào để gạt bên địch đừng tới đó. ♦ **nghi điểm** (đt) Chỗ đáng ngờ vực. ♦ **nghi đoan** (đt) Mối ngờ vực. ♦ **nghi đoàn** (đt) Việc không rõ ràng, đáng ngờ vực. ♦ **nghi hoặc** (đt) Ngờ vực không ắt: *Có nhiều điều nghi hoặc.* ♦ **nghi kỵ** (đt) Nghi ngờ ganh ghét: *Anh em mà kỵ nhau thì không làm gì được.* ♦ **nghi lự** (đt) Ngờ vực lo lắng, áy náy vì nỗi nghi ngờ. ♦ **nghi nan** (đt) Còn ngờ vực, khó giải quyết: *Bậu đừng lên xuống đèo bồng, Chồng con hay được đem lòng nghi nan* (cd). ♦ **nghi ngại** (đt) Nghi ngờ và ái ngại: *Còn nghi ngại nên chưa dám ra tay.* ♦ **nghi ngờ** (đt) Ngờ vực lắm: *Con đò bậu chở nghi ngờ, Bậu đưa khách bậu, cua chờ bạn qua* (cd). ♦ **nghi nghi** (đt) Hơi nghi: *Việc đáng nghi nghi.* ♦ **nghi nghĩa** (đt) Nghĩa chưa chắc lắm, cần hỏi hay tra lại. ♦ **nghi nhị** (đt) Nghi ngờ đến xa nhau: *Vì hiểu lầm mà vợ chồng nghi nhị nhau* • Lo lắng: *Ngày đêm nghi nhị.* ♦ **nghi oan** (đt) Nghi cho người ta một việc mà người ta không có làm. ♦ **nghi sợ** (đt) Nghi rồi đâm lo sợ: *Nó đi lâu quá, khiến tôi nghi sợ.* ♦ **nghi tâm** (đt) Lòng ngờ vực. ♦ **nghi tình** (đt) Tình ý đáng ngờ vực: *Kẻ ấy có nhiều nghi tình mà mình cần chú ý.* ♦ **nghi trang** (đt) Làm bộ để gieo sự nghi ngờ cho bên địch: *Chúng nghi trang để gạt mình* • (đt) Sự vật giả tạo để đánh lạc hướng bên địch: *Nhiều nghi trang bị khám phá.* ♦ **nghi vấn** (đt) Điều ngờ vực: *Được tha bổng vì nghi vấn* • (đt) Hỏi điều còn ngờ: *Cần nghi vấn vài điều.* ♦ **nghi vấn đại danh từ** (đt) Những tiếng dùng trong các câu hỏi như: *Ai, chi, đâu, gì...*

NGHI (bt) Khuôn phép, những điều đặt để cho mọi người làm theo đúng lễ phép: *Lễ nghi, oai nghi, sinh nghi, thất nghi* • Ngôi chính trong vũ trụ theo triết lý Á đông: *Lưỡng nghi tức Trời và Đất hay âm và dương)* • Tấm biển thờ: *Hoành, nghi, tấm nghi.* ♦ **nghi biểu** (đt) Khuôn phép, phép tắc: *Nhà có nghi biểu đáng khen* • (B): Dáng dấp, cử chỉ: *Nghi biểu khác thường.* ♦ **nghi chế** (đt) Chế độ nghi lễ: *Đám hội được cử hành theo nghi chế Á đông.* ♦ **nghi dung** (đt) dáng điệu đàng hoàng: *Nghi dung đáng kính.* ♦ **nghi đoàn** (đt) Đám rước đoàn người trong một đám rước thần, rước quan về làng, theo phong tục cổ truyền. ♦ **nghi kiểm** (đt) Dùng lễ nghi mà kềm thúc mình. ♦ **nghi lễ** (đt) Cg. Lễ nghi, hình thức phép tắc: *Trường ban nghi lễ.* ♦ **nghi môn** (đt) Cửa chánh các dinh thự • Tấm điềm treo trên cửa: *Tấm nghi môn.* ♦ **nghi phạm** (đt) Khuôn mẫu: *Khép vào nghi phạm.* ♦ **nghi phục** (đt) Quần áo khăn nón mặc trong cuộc lễ, khi hành lễ. ♦ **nghi quan** (đt) Oai nghi, dáng điệu nghiêm trang. ♦ **nghi tiết** (đt) Cg. Nghi thức, thể thức, tiết mục về lễ nghi: *Làm theo nghi tiết.* ♦ **nghi thái** (đt) Cg. Nghi trạng, dung mạo bề ngoài: *nghi thái đoan trang.* ♦ **nghhi thức** (đt) X. Nghi tiết. ♦ **nghi trạng** (đt) X. Nghi thái. ♦ **nghi trượng** (đt) Các vật bày ra chốn công đường, tư dinh hay lúc đi đường cho có vẻ oai nghe, của vua quan: *Những binh khí bằng đồng, tàn, lọng, quạt, v.v... là những nghi trượng thường dùng.* ♦ **nghi văn** (đt) Lời lẽ văn chương dùng trong các bài văn cúng tế: *Nghi văn chỉnh bị.* ♦ **nghi vệ** (đt) Đồ trần thiết mang theo hộ vệ vua quan: *Nghi vệ đóng hai bên đường, Võng anh đi trước, võng nàng theo sau* (cd).

NGHI (bt) Nên, thành, vừa vặn: *Tiện nghi, thích nghi, thổ nghi; Nghi huynh, nghi đệ.* ♦ **nghi gia** (đt) Về nhà chồng, lấy chồng và về nhà chồng lo việc trong nhà: *Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia* (K). ♦ **nghi nam** (đt) Sanh nhiều con trai (cho họ nhà chồng). ♦ **nghi thất nghi gia** (đt) Nên nhà nên cửa, lập gia đình, chỉ việc lấy vợ, lấy chồng.

NGHI NGÚT (trt) X. Ngui ngút.

NGHÌ (đt) Nghĩa, việc phải trong đạo làm người: *Vô nghì; Em đừng nghe tiếng thị phi, Giận em anh mới lỗi nghì thủy chung* (cd).

NGHÍ NGOÁY (trt) X. Hí hoáy.

NGHỈ (đt) Tạm ngưng một lúc cho đỡ mệt: *Nằm nghỉ, ngồi nghỉ, ngày nghỉ; gánh xa phải nghỉ; lúc đi lúc nghỉ* • (R) a) Bỏ luôn, thôi: *Có tuổi rồi, tôi nghỉ làm việc đã lâu* • b) Ngủ: *An nghỉ, đi nghỉ.* ♦ **nghỉ an** (đt) Dưỡng sức, ngủ, nằm nghỉ, ở không: *Nghỉ an nơi quê nhà; nghỉ an giấc điệp.* ♦ **nghỉ chân** (đt) Nghỉ sau khi đi hay chạy được một quãng đường, khỏe rồi đi hay chạy nữa. ♦ **nghỉ dưỡng bịnh** (đt) Nói về công chức, sau khi nằm nhà thương ra và theo đề nghị của y sĩ, được nghỉ một thời gian từ một tuần tới 3 tháng đặng dưỡng sức, vẫn ăn lương. ♦ **nghỉ đỉnh gian** (đt) Nói về quan trào khi xưa, khi có tang cha mẹ, được nghỉ để cư tang; hết hạn xin bổ lại. ♦ **nghỉ hành chánh** (đt) Nói về công chức, sau một thời gian 3, 4 năm làm việc không nghỉ, được quyền nghỉ 6 tháng vẫn ăn lương. ♦ **nghỉ hằng năm** (đt) Quyền của công và tư chức được nghỉ hằng năm theo luật lao động, từ 1 tuần tới 29 ngày, tùy thời gian phục vụ lâu hay mau, vẫn ăn lương. ♦ **nghỉ hằng tuần** (đt) Nghỉ ngày chúa nhật hoặc một ngày khác trong tuần do tổ chức của xí nghiệp. ♦ **nghỉ hè** (đt) Nghỉ vào mùa hè, nếu học sinh và giáo chức thì theo một quy định chung, từ 2 tới 3 tháng; nếu là dân ở các xứ Âu Mỹ, hầu hết nghỉ ít lắm một tháng để đi hóng gió ở bãi biển hoặc cắm trại ở rừng núi. ♦ **nghỉ học** (đt) Ngưng việc học trong một lúc: *Giờ nầy (hoặc bữa nay, tuần nầy hay tháng nầy) nghỉ học* • Thôi học: *Nghỉ học tìm việc làm.* ♦ **nghỉ hộ sinh** (đt) Thời gian nghỉ để đẻ: *Mọi công nhân đàn bà đều có quyền nghỉ hộ sinh có lương.* ♦ **nghỉ không lương** (đt) Nghỉ 5, 3 hôm vì việc nhà (nói về người làm công ăn tiền ngày) hoặc từng năm một (nếu là công chức chánh ngạch). ♦ **nghỉ lao động** (đt) Nghỉ làm việc vào ngày lễ: *Bữa nay nghỉ lễ.* ♦ **nghỉ lưng** (đt) Nằm giây lát cho bớt mỏi lưng hay cho khỏe. ♦ **nghỉ mát** (đt) Cg. Đi hóng gió, đi các nơi mát mẻ mà nghỉ để dưỡng sức: *Nghỉ mát ở Vũng tàu* • Nghỉ dưới bóng mát: *Giã ơn ai có cây dừa, cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương* (cd) • (lóng) Ở tù: *Bị cho đi*

nghỉ mát hết 3 tháng. ♦ **nghỉ mệt** (đt) Nghỉ một lúc cho đỡ mệt, cho khỏe lại: *Ngồi nghỉ mệt.* ♦ **nghỉ ngơi** (đt) (đ): Cg. Ngơi nghỉ, Nh. Nghỉ: *Làm việc cũng phải nghỉ ngơi lấy sức lại chớ; khuya rồi, mà không nghỉ ngơi gì được cả!.* ♦ **nghỉ tay** (đt) Ngưng làm việc trong chốc lát: *Nghỉ tay ăn trầu.* ♦ **nghỉ Tết** (đt) Nghỉ làm việc trong dịp Tết nguyên đán. ♦ **nghỉ vai** (đt) Nghỉ giữa đường khi khiêng hay gánh. ♦ **nghỉ việc** (đt) Nghỉ làm việc trong một lúc: *Giờ này người ta nghỉ việc rồi, lại đó mất công* • Thôi làm, nghỉ luôn: *Cho nghỉ việc; đã nghỉ việc nơi ấy lâu rồi!* ♦ **nghỉ xả hơi** (đt) Nghỉ một lúc cho khỏe và nhân đấy, uống nước, rửa mặt, hút thuốc, v.v...

NGHỈ (đdt) Người ấy, ông ấy, va, hắn: *Gia tư nghỉ cũng thường thường bực trung* (K).

NGHỈ (tt) Mùi hôi nồng như nghệ: *Hôi nghỉ.*

NGHĨ (đt) Suy xét: *Ngẫm nghỉ, suy nghĩ; Nói sao không biết nghĩ; Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn* (cd) • Mưu toan, so sánh, tìm cách thế: *Lo nghĩ, thiền nghĩ, thiết nghĩ; Nghĩ ra rồi; Uổng lòng chẳng biết nghĩ sâu* (K) • Tưởng nhớ: *Nghĩ đến công ơn cha mẹ.* ♦ **nghĩ cách** (đt) Tìm cách, tính cho ra cách thế: *Nghĩ cách làm giàu.* ♦ **nghĩ cạn** (đt) Xét nét cạn lý lẽ: *Suy cùng nghĩ cạn.* ♦ **nghĩ cảo** (đt) Kế hoạch viết ra có thứ tự. ♦ **nghĩ đi nghĩ lại** (đt) Suy nghĩ, xét nét nhiều lần: *Nghĩ đi nghĩ lại mới thấy mình lầm.* ♦ **nghĩ lại** (đt) Xét lại việc đã có lần nghĩ tới: *Nghĩ lại mới biết mình sai* • Nghĩ đến phận mình: *Thấy anh tôi nghĩ lại tôi buồn, Tôi khó, anh giàu lại quá muốn NT.* ♦ **nghĩ luận** (đt) Suy nghĩ bàn luận. ♦ **nghĩ ngợi** (đt) Ngẫm nghĩ, suy nghĩ: *Nghĩ ngợi việc đời* • Lo lắng: *Việc đã lỡ, nghĩ ngợi vô ích.* ♦ **nghĩ nghị** (đt) Suy xét rồi quyết định: *Việc ấy, nên nghĩ nghị cho rồi chớ đừng treo trễ mãi.* ♦ **nghĩ quanh** (đt) Xét nét chung quanh một câu chuyện, không vào ngay việc: *Quyết định cho rồi, cứ nghĩ quanh mãi!* ♦ **nghĩ suy** (đt) X. Suy nghĩ. ♦ **nghĩ tình** (đt) Vị nể, nghĩ đến mối tình giao hảo: *Xin ông nghĩ tình tôi mà tha cho cháu.*

NGHĨ (đt) Bắt chước. ♦ **nghĩ cổ** (đt) Bắt chước người xưa: *Phải nghĩ cổ.* ♦ **nghĩ thanh từ** (đt) Lối bắt chước tiếng kêu của loài vật, tiếng động của sự vật mà diễn tả bằng lời nói: *Gà gáy ó o, võng đưa kẽo kẹt, pháo nổ đì đùng; đó là những nghĩ thanh từ.*

NGHỊ (đt) Bàn bạc, lựa chọn, quyết định: *Bàn nghị, đề nghị, thương nghị* • (đt) Nghị sĩ và nghị viện gọi tắt: *Bà nghị, ông nghị.* ♦ **nghị án** (đt) Việc nêu ra để tất cả cùng bàn bạc: *Thảo luận nghị án đào một con kinh* • (đt) Bàn luận với nhau để xử (phán quyết) một vụ án: *Tòa nghe luật sư hai bên nguyên bị xong, bèn vào trong nghị án.* ♦ **nghị đề** (đt) Đề mục, đầu đề một việc nêu ra để tất cả cùng bàn luận: *Nghị đề vắn tắt mà dễ hiểu.* ♦ **nghị định** (đt) Bàn bạc và quyết định: *Chiếu nhu cầu, bộ trưởng canh nông nghị định rằng...* • (đt) Bản quyết nghị quy định những việc về hành chánh: *Do nghị định số... đề ngày... của...* ♦ **nghị gật** (đt) (lóng) Nh. Hội đồng ủy. ♦ **nghị hòa** (đt) Bàn luận để giải hòa sau một lúc đánh nhau: *Hai bên ngưng chiến để nghị hòa.* ♦ **nghị hội** (đt) Cg. Hội nghị, cuộc và nơi họp bàn: *Nghị hội bất thường.* ♦ **nghị hôn** (đt) Cg. Lễ giạm, lễ chạm mặt, lễ đầu hết trong việc hôn nhân; trong lễ nầy, người mai dở việc hôn nhân giữa hai nhà ra nói: *Lễ nghị hôn.* ♦ **nghị luận** (đt) Bàn luận, nói chuyện với nhau: *Hai đàng nghị luận trót giờ* • (đt) Bài luận một vấn đề: *Nghị luận luân lý, nghị luận văn chương.* ♦ **nghị quyết** (đt) Cg. Quyết nghị, quyết định làm một việc gì sau khi thảo luận và biểu quyết: *Anh em đồng thanh nghị quyết nên làm việc đó* • (đt) Cg. Quyết nghị, bản văn nêu ý kiến chung của hội nghị sau khi bỏ thăm biểu quyết. ♦ **nghị sĩ** (đt) Người được dân bầu thay mặt trong một hội đồng • (hẹp) Đại biểu của dân trong quốc hội: *Nghị sĩ quốc hội.* ♦ **nghị sự** (đt) Việc bàn cãi: *Chương trình nghị sự.* ♦ **nghị tịch** (đt) Ghế trong hội nghị: *Đảng X, chiếm được nhiều nghị tịch hơn cả.* ♦ **nghị trình** (đt) Chương trình nghị sự, bản thứ tự các vấn đề sắp bàn cãi. ♦ **nghị trường** (đt) Nơi hội họp bàn cãi: *Nghị trường hôm nay rất sôi nổi.* ♦ **nghị trưởng** (đt) Chủ tịch một Hội đồng. ♦ **nghị viên** (đt) Nh. Nghị sĩ • (hẹp) Dân biểu ở thị xã hay tỉnh: *Nghị viên Đô thành.* ♦ **nghị viện** (đt) Cg. Quốc hội, phòng họp của cơ quan do dân cử để thay mặt toàn dân lo việc đặt luật trị nước.

NGHỊ (đt) Tình nghĩa: *Hữu nghị, khế nghị, bất nghị.* ♦ **nghị cần** (đt), (pháp) Người làm quan to nà cần cán gian lao, nếu có phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị). ♦ **nghị cố** (đt) (pháp) Người cố cựu trong hoàng gia, thường hầu hạ bên vua, nếu phạm tội không phải khảo tấn (X. Bát nghị). ♦ **nghị công** (đt) (pháp). Người có công trạng lớn với nước với dân, nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị). ♦ **nghị hiền** (đt) (pháp) Người hiền đức, nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị). ♦ **nghị năng** (đt) (pháp) Người có tài năng khéo phò tá vua trong việc quân và việc chính, nếu phạm tội, được hưởng đặc ân không phải khảo tấn (X. Bát nghị). ♦ **nghị quý** (đt) (pháp) Người làm quan vào bậc cao quý nhất, nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn. (X. Bát nghị). ♦ **nghị tân** (đt) (pháp) Khác của bản triều, tức các người tôn thất của triều trước, nếu phạm tội được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị). ♦ **nghị thân** (đt) (pháp) Bà con gần của vua, nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

NGHỊ (trt) Quả quyết bền vững: *Cương nghị, trầm nghị.* ♦ **nghị dõng** (tt) Gan dạ và quả quyết. ♦ **nghị lực** (đt) Sức mạnh của tâm thần, sự bền chí: *Đầy nghị lực, thiếu nghị lực.*

NGHĨA (đt) Cg. Ngãi và Ngời, lối xử sự phải đường, hào hiệp, một trong năm đạo thường của con người theo luân lý Á đông: *Bạc nghĩa, bất nghĩa, chánh nghĩa, đạo nghĩa, hiếu nghĩa, nhân nghĩa, tín nghĩa, lễ nghĩa, tình nghĩa, tiết nghĩa, trung nghĩa, nghĩa cha con, nghĩa thầy trò, nghĩa vua tôi, nghĩa vợ chồng, nghĩa bậu bạn; Duyên phải duyên kim cải, Nghĩa phải nghĩa giao hòa* (cd) • Cái ý chứa đựng trong một tiếng, một lời, một câu chữ, một việc làm: *Cắt nghĩa, chữ nghĩa, giải nghĩa, ý nghĩa, thích nghĩa, vô nghĩa, tối nghĩa.* ♦ **nghĩa binh** (đt) Dân tráng tình nguyện làm lính cho một cuộc cách mạng võ trang. ♦ **nghĩa bóng** (đt) Nghĩa của lời nói ngoài nghĩa thường, phải suy nghĩ nhiều mới hiểu: *Nghĩa bóng của "Ngựa già" là chiếc xe cũ.* ♦ **nghĩa bộc** (đt) Người tớ trai có nghĩa với chủ. ♦ **nghĩa cả** (đt) Việc nghĩa to lớn đứng đầu của con người, tức việc dân việc nước: *Cùng nhau đoàn kết để chung lo nghĩa cả.* ♦ **nghĩa cảm** (đt) (triết) Tình

cảm do nghĩa vụ phát sanh: *Mỗi cá nhân khi nhận ra rằng sự sanh hoạt của mình là một nghĩa vụ đối với xã hội tự nhiên nơi cá nhân ấy, nghĩa cảm phát sanh.* ♦ **nghĩa cử** (dt) Việc nghĩa, việc giúp người: *Nghĩa cử ấy rất đáng khen.* ♦ **nghĩa chẩn** (dt) Cuộc phát sao tiền cho dân nghèo đói: *Sau một vụ hỏa hoạn, nhiều nghĩa chẩn được xúc tiến nhanh chóng.* ♦ **nghĩa chiến** (dt) Trận giặc vì nghĩa cả. ♦ **nghĩa diễn** (dt) Cuộc làm trò lấy tiền làm việc nghĩa. ♦ **nghĩa dõng (dũng)** (dt) Nh. Nghĩa binh • (tt) Trung nghĩa và dõng cảm: *Nghĩa dõng có thừa.* ♦ **nghĩa đen** (dt) Nghĩa chánh, nghĩa của một tiếng hay một lời nghe thì hiểu ngay, không cần suy nghĩ ra. ♦ **nghĩa đệ** (dt) Người em nuôi. ♦ **nghĩa địa** (dt) Cg. Nhị tỳ, đất của nhà nước dành chôn người chết hoặc của các Bang sở hay Hội tương tế dành chôn người trong Bang hay trong Hội: Nghĩa địa Đô thành, nghĩa địa Triều châu, nghĩa địa Sa Đéc. ♦ **nghĩa điền** (dt) Ruộng lấy huê lợi giúp người nghèo. ♦ **nghĩa hiệp** (tt) Nghĩa khí và hào hiệp, tánh người dám hy sinh cứu giúp kẻ nghèo, cô thế, hoạn nạn để chống lại mọi tai hại cho kẻ ấy: *Lòng nghĩa hiệp, người nghĩa hiệp.* ♦ **nghĩa hữu** (dt) Người bạn có nghĩa dám hy sinh giúp mình: *Dương Lễ là nghĩa hữu của Lưu Bình.* ♦ **nghĩa kỳ** (dt) Lá cờ của quân cách mạng: *Dựng nghĩa kỳ chiêu quân chống xâm lăng.* ♦ **nghĩa khí** *dt.* Chí khí muốn làm việc nghĩa. ♦ **nghĩa là** Tổ hợp dùng để mở đầu phần giải thích nội dung điều vừa nói đến, nêu ra cái ý cơ bản cần suy ra để hiểu; tức là: *Sống có ích nghĩa là phải lao động, sáng tạo, cống hiến, phục vụ cho nhân dân.* ♦ **nghĩa lý** *dt.* Ý nghĩa hợp với lẽ phải. ♦ **nghĩa quyên** *đgt.* Quyên tiền làm việc công ích. ♦ **nghĩa sĩ** *dt.* Người có nghĩa lí, dám hi sinh vì nghĩa lớn: *Đền nghĩa sĩ.* ♦ **nghĩa thục** *dt.* Trường tư dạy thí: *Đông Kinh Nghĩa Thục.* ♦ **nghĩa thương** *dt.* Quỹ, gồm tiền và chủ yếu là thóc, lập ra ở nông thôn thời trước để phòng cứu đói khi mất mùa. ♦ **nghĩa trang** *nh.* Nghĩa địa. ♦ **nghĩa ứng pháp** *dt. văn.* Chữ ăn hợp với nhau theo nghĩa chứ không theo văn phạm (trong pháp văn). ♦ **nghĩa vụ** *dt.* Bổn phận phải làm cho hợp lẽ phải: *Nghĩa vụ đối với cha mẹ. pháp.* Mối liên hệ pháp luật là một người phải làm hoặc không phải làm một việc: *Nghĩa vụ cấp dưỡng.* ♦ **nghĩa vụ quân sự** *dt.* Nghĩa vụ của công dân tham gia lực lượng vũ trang.

NGHỊCH *tt.* Phản lại: *Quân nghịch.* • *tt.* Chơi đùa quá lẽ: *Đứa bé này nghịch lắm.* ♦ **nghịch biến** *tt. toán.* (Hàm) biến thiên ngược chiều với biến (giảm khi biến tăng, tăng khi biến giảm). ♦ **nghịch cảnh** *dt.* Cảnh ngộ éo le, trắc trở. ♦ **nghịch chứng** *dt.* Chứng bệnh khó trị. ♦ **nghịch đảng** *dt.* Đảng chống với chính phủ. ♦ **nghịch đảo** Đảo ngược lại: *Nghịch đảo giá trị.* ♦ **nghịch đạo** Trái với đạo, với tôn giáo. ♦ **nghịch đề** *nh.* Phản đề. ♦ **nghịch đối** *tt.* Trái với sự đối xứng. ♦ **nghịch đời** *tt.* Trái với đời, với thói thường. ♦ **nghịch luận** *dt. triết.* Đối nghịch, mâu thuẫn trong luận cứ. ♦ **nghịch lý** Trái với lẽ thường. ♦ **nghịch nghĩa** *đgt.* Nghĩa trái ngược. ♦ **nghịch ngợm** *nh.* Nghịch. ♦ **nghịch phong** *dt.* Ngược gió. ♦ **nghịch tai** *tt.* Khó nghe, chói tai. ♦ **nghịch tặc** *dt.* Kẻ phản nghịch. ♦ **nghịch tử** *dt.* Con bất hiếu. ♦ **nghịch thần tượng** *tt.* Chống, phá bỏ thần tượng. ♦ **nghịch thần tượng thuyết** *dt.* Thuyết chống và phá bỏ thần tượng của một giáo phái ở thế kỷ thứ 8. ♦ **nghịch thuyết** *dt.* Thuyết trái với một thuyết khác. ♦ **nghịch thường** *tt.* Trái với lẽ thường: *Thừa kế nghịch thường.* ♦ **nghịch thượng** *tt.* Nghịch, không vâng lời cấp trên.

NGHIÊM *tt.* Đoan trang, không hay cười đùa: *Vẻ mặt nghiêm.* • *tt.* Gắt gao: *Lệnh nghiêm.* • *khd.* Tiếng tôn xưng người cha: *Nghiêm đường.* ♦ **nghiêm cách** *tt.* Gắt gao, khắc khổ. ♦ **nghiêm cách chủ nghĩa** *dt.* Chủ nghĩa trong sự khắc khổ, gắt gao phong tục luân lý. ♦ **nghiêm cấm** Cấm ngặt. ♦ **nghiêm cẩn** *tt.* Đứng đắn cẩn thận. ♦ **nghiêm chỉnh** *tt.* Nghiêm trang và chính trực. ♦ **nghiêm chỉnh** *tt.* Trang nghiêm và đứng đắn: *Thi hành nghiêm chỉnh một thỏa hiệp.* ♦ **nghiêm hình** *dt.* Hình phạt nghiêm khắc. ♦ **nghiêm khắc** *tt.* Chặt chẽ đúng với kỷ luật, sát với đạo đức. ♦ **nghiêm lệ** *tt.* Nghiêm chỉnh và tráng lệ. ♦ **nghiêm lệnh** *dt.* Lệnh nghiêm ngặt. ♦ **nghiêm luật** *tt.* Luật nghiêm. ♦ **nghiêm mật** *tt.* Hết sức chặt chẽ, cẩn thận về mặt tổ chức, không để có sơ hở, dù nhỏ. ♦ **nghiêm minh** *tt.* Nghiêm mật nhưng sáng suốt: *Kỷ luật nghiêm minh.* ♦ **nghiêm ngặt** *tt.* Nghiêm mặt ngặt ngòi. ♦ **nghiêm nghị** *tt.* Tỏ ra nghiêm với vẻ quả quyết, dứt khoát: *Dáng mặt nghiêm nghị.* ♦ **nghiêm nhặt** *nh.* Nghiêm ngặt. ♦ **nghiêm pháp** *dt.* Pháp luật nghiêm khắc. ♦ **nghiêm sư** *dt.* Thầy nghiêm khắc. ♦ **nghiêm túc** *tt.* Có ý thức coi trọng đúng mức, có trách nhiệm cao trước công việc, nghĩa vụ và hành vi của mình: *Nghiêm túc trong học tập.* ♦ **nghiêm từ** *dt.* Đức tánh của cha mẹ. ♦ **nghiêm thủ** *đgt.* Giữ vững, không sai: *Nghiêm thủ một thỏa hiệp.* ♦ **nghiêm trang** *tt.* (Ăn mặc, cử chỉ, nói năng) hết sức đứng đắn, biểu thị thái độ tôn kính. ♦ **nghiêm trị** *đgt.* Trừng trị nghiêm khắc. ♦ **nghiêm trọng** *tt.* Ở trong tình trạng xấu, gay go đến mức trầm trọng, có nguy cơ dẫn đến những hậu quả hết sức tai hại: *Tình hình nghiêm trọng.*

NGHIỄM *đgt.* Hớm sẵn: *Nghiễm dao phòng giặc.*

NGHIỄM *tt. khd.* Chững chạc, oai: *Nghiễm nhiên.* ♦ **nghiễm nhiên** *trgt.* Tự nhiên, tình cờ: *Anh ta nghiễm nhiên trở thành một nhà doanh nghiệp.*

NGHIỆM *đgt.* Ngẫm suy: *Cần phải nghiệm lại.* • Chứng thực: *Chiêm bao thế mà nghiệm.* • *tt.* Có kết quả: *Thuốc không nghiệm.* ♦ **nghiệm đoán** *tt. triết.* Phán đoán để nghiệm xét. ♦ **nghiệm minh** Thí nghiệm rõ ràng. ♦ **nghiệm số** Số giải một bài toán: *Nghiệm số của một phương trình.* ♦ **nghiệm thi** *dt.* Khám nghiệm tử thi.

NGHIÊN *dt.* Đồ dùng để mài mực mà viết. ♦ **nghiên** *đgt. khd.* Nghiên, khảo cứu: *Nghiên cổ khảo kim.* ♦ **nghiên bút** *dt.* Nghiên và bút. *ngb.* Sự học theo: *Theo đòi nghiên bút.* ♦ **nghiên cứu** Xem xét, tìm hiểu kĩ lưỡng để nắm vững vấn đề, giải quyết vấn đề hay để rút ra những hiểu biết mới. ♦ **nghiên cứu pháp** *dt.* Phương pháp được dùng để tìm hiểu nguyên lý vạn vật. ♦ **nghiên cứu sinh** *dt.* Người đang được đào tạo trên bậc đại học để trở thành cán bộ nghiên cứu có học vị: *Bảo vệ luận án cho các nghiên cứu sinh.* ♦ **nghiên cứu viên** *dt.* Người làm công tác khoa học có trình độ độc lập, nghiên cứu, phân biệt với trợ lý nghiên cứu: *Được công nhận là nghiên cứu viên.*

NGHIỀN *đgt.* Đè chẹt xuống cho tan, cho vỡ: *Bị xe nghiền gẫy chân. ngb.* Nói cho đau đớn: *Vợ nghiền*

chồng vì ghen. • Tức khắc: *Nuốt nghiến.* ♦ **nghiến ngấu** Mau, tức khắc: *Ăn nghiến ngấu cho xong.* ♦ **nghiến răng** *đgt.* Cắn sít hai hàm răng và đưa qua đưa lại. *ngb.* Chịu đựng: *Nghiến răng chịu đòn.*

NGHIỀN *dt.* Tán vụn: *Nghiền tiêu, nghiền đá. ngb.* Miệt mài, ham mê: *Nghiền xi-nê.* ♦ **nghiền ngẫm** *đgt.* Suy nghĩ lâu và kĩ càng, trở đi trở lại nhiều lần để tìm tòi, hiểu biết thấu đáo: *Nghiền ngẫm từng câu từng chữ.*

NGHIỆN *đgt.* Ham thích tới mức biến thành thói quen khó bỏ: *Nghiện thuốc phiện, nghiện rượu.* ♦ **nghiện ngập** *nh.* Nghiện. ♦ **nghiêng** Lệch về một bên: *Nghiêng đầu, nghiêng mình. ngb.* Xiêu, chuyển. ♦ **nghiêng bóng** Xế bóng: *Trời đã nghiêng bóng.* ♦ **nghiêng chiều** *đgt.* Ngả về chiều. ♦ **nghiêng lòng** *đgt.* Xiêu lòng. ♦ **nghiêng ngả** *đgt. nh.* Ngả nghiêng. ♦ **nghiêng nghiêng** *tt.* Hơi nghiêng. ♦ **nghiêng ngó** *đgt.* Nghiêng đầu nhìn, ngó. ♦ **nghiêng nước** Sắc nước nghiêng thành: *Sắc đẹp dữ dội có thể gây đổ vỡ.* ♦ **nghiêng ngửa** *tt.* Ở trạng thái nghiêng qua ngả lại; thường dùng để ví cảnh điêu đứng: *Cuộc đời nghiêng ngửa.*

NGHIỆP *dt. khd.* Tài sản cơ nghiệp. • *dt.* Công việc hiển hách: *Làm nên nghiệp lớn.* • *dt.* Nghề: *Nối nghiệp cha.* • *phật.* Theo tiếng phạn là khama, tác dụng của bản chất, cái gây ra điều lành hoặc điều dữ: *Có mười nghiệp dữ (sát sanh, trộm cắp, dâm dật, nói dối, nói thêu dệt, nói hung ác, nói hàng hai, tham muốn, tức giận và si mê) và mười nghiệp lành (trái với mười nghiệp dữ không sát sanh, không trộm cắp...).* ♦ **nghiệp báo** *phật.* Sự báo ứng của việc lành dữ mình làm. ♦ **nghiệp cảm duyên khởi** *phật.* Thuyết chủ trương sự sinh khởi của vạn hữu trong vũ trụ đều do nghiệp của chúng ta mà cảm ứng. ♦ **nghiệp căn** *phật.* Căn rễ sinh ra nghiệp. ♦ **nghiệp chủ** *dt.* Người làm chủ một sản nghiệp gồm có nhà cửa, ruộng đất. ♦ **nghiệp chủng** *phật.* Hạt giống sinh ra nghiệp. ♦ **nghiệp chướng** *phật.* Sự trở ngại do nghiệp tạo nên. ♦ **nghiệp dụng** *phật.* Công dụng của nghiệp: *Nghiệp dụng tự nhiên của chư phật.* ♦ **nghiệp duyên** *phật.* Nghiệp và duyên theo nhau để gây thành quả báo. ♦ **nghiệp dư** *tt.* Không chuyên nghiệp, không thuộc nghề nghiệp chính thức: *Đội văn nghệ nghiệp dư.* ♦ **nghiệp đoàn** *dt.* Tổ chức của những người cùng nghề để bảo vệ quyền lợi nghề nghiệp: *Nghiệp đoàn công nhân, nghiệp đoàn chủ nhân.* ♦ **nghiệp đoàn chủ nghĩa** *dt.* Chủ nghĩa có mục đích phát triển nghiệp đoàn và giữ cho nó có một vai trò quan trọng trong đời sống quốc gia. ♦ **nghiệp hệ khổ tướng** *phật.* Tướng thọ quả khổ do trước tạo ra các nghiệp. ♦ **nghiệp hội** Hội những người cùng nghề và có tính chất bảo vệ quyền lợi nghiệp hội. ♦ **nghiệp hội chủ nghĩa** *dt.* Chủ nghĩa nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi nghiệp hội. ♦ **nghiệp nhân** *nh.* Nghiệp duyên/ ♦ **nghiệp quả** *nh.* Nghiệp báo. ♦ **nghiệp sản** *nh.* Sản nghiệp: *Nghiệp sản thương mại.* ♦ **nghiệp tướng** *phật.* Hình tướng do nghiệp từ tâm vọng động mà sinh ra. ♦ **nghiệp thức** *phật.* Cái biết do nghiệp từ tâm vọng động mà sinh ra. ♦ **nghiệp vụ** *dt.* Công việc chuyên môn của một nghề.

NGHIỆT *tt.* Khắc khe, ác: *Nghiệt với người nghèo.* • *dt. khd.* Mần: *Yêu nghiệt.* ♦ **nghiệt ngã** *nh.* Nghiệt. ♦ **nghiệt trái** *dt.* Nợ tình lời nhiều. ♦ **nghiêu khê** *tt.* Gồ ghề, khó đi.

NGHÌN *st.* Mười trăm. ♦ **nghìn đời** *trt.* Lâu lắm, mãi mãi. ♦ **nghìn nghịt** *dt.* Nghịt nghịt. ♦ **nghìn thu** *dt.* Muôn đời, mãi mãi về sau: *An giấc nghìn thu.* ♦ **nghìn trùng** Xa lắm: *Nghìn trùng xa cách.* ♦ **nghìn xưa** Xa xưa, lâu lắm: *Tự nghìn xưa.*

NGHINH *đgt.* Nghênh, đón. ♦ **nghinh chiến** *đgt.* Đón đánh. ♦ **nghinh địch** *đgt.* Đón quân địch mà đánh. ♦ **nghinh hôn** *đgt.* Đón dâu. ♦ **nghinh tân** *đgt.* Đón cái mới: *Tống cựu nghinh tân.* ♦ **nghinh tiếp** *đgt.* Đón tiếp. ♦ **nghinh xuân** *đgt.* Đón xuân.

NGHỈNH *nh.* Ngảnh.

NGHÍT *nh.* Đặc kín: *Nghịt người, xanh nghịt.* ♦ **nghịt nghịt** *nh.* Nghịt.

NHA (dt) (động) Con quạ • (R) Màu đen (như lông quạ). ♦ **nha hoàn** (dt) Tớ gái (có mái tóc đen, không cài hoa hay trâm). ♦ **nha kê** (dt) Búi tóc đen của đàn bà. ♦ **nha phiến** (dt) (thực) Cg. Á phiện, A phù dung, nguyên là mủ (nhựa) trái thẩu chưa chín, khí ấm, vị chát, thuộc loại độc dược, có công dụng làm sảng khoái người đến mê mang, dùng lâu ngày phải nghiện (ghiền). X. Á phiện. ♦ **nha tinh** (dt) Chất tinh của nha phiến, dùng chế thuốc đỡ đau nhức (tein d'opium).

NHA (dt) Sở nhà nước thuộc cấp dưới Bộ, cấp trên Ty, trông nom một loại công việc hành chánh ở toàn quốc: *Nha cảnh sát quốc gia, Nha thông tin* • (R) Nơi làm việc các quan xưa: Sai nha. ♦ **nha dịch** (dt) Cg. Tùy phái, người sai vặt ở các sở nhà nước xưa. ♦ **nha lại** (dt) Cg. Thơ ký, người làm việc sổ sách, thâu đơn trạng, thảo công văn ở các sở nhà nước xưa. ♦ **nha môn** (dt) Cửa nha • (R) Công đường, sở nhà nước: *Em rằng em muốn đi buôn, Anh về kiếm chốn nha môn ngồi tuần* (cd). ♦ **nha sở** (dt) Các sở làm việc của nhà nước: *Lảng vảng trước các nha sở đặng làm đơn từ kiếm ăn.*

NHA (dt) Răng, nanh, ngà voi • Người đứng trung gian mua bán ăn huê hồng. ♦ **nha bài** (dt) Thẻ bài ngà. ♦ **nha bảo** (đt) Lãnh ký mãi, nhận hàng hóa của nhà sản xuất để bán ăn huê hồng. ♦ **nha cam** (dt) Bệnh cam ở răng. ♦ **nha cung** (dt) Vòng lợi răng. ♦ **nha hàng** (dt) Hàng làm trung gian mua bán ăn huê hồng. ♦ **nha khoa** (dt) Khoa chuyên về răng. ♦ **nha phấn** (dt) Phấn đánh răng. ♦ **nha phong** (dt) Bệnh sâu răng. ♦ **nha phù** (dt) Nh. Nha bài. ♦ **nha thống** (dt) Bệnh nhức răng. ♦ **nha trảo** (dt) Răng và móng vuốt • (B) Tay chân bộ hạ, kẻ sai khiến dưới tay: *Có đông nha trảo.* ♦ **nha y** (dt) Thầy thuốc chữa bệnh răng và trồng răng giả.

NHA (dt) Mầm. mộng: *Mạch nha* • (B) Đầu mối nguyên nhân: *Manh nha.* ♦ **nha sinh pháp** (dt) Phép sinh nở của một vài loài động vật bằng một mầm thịt dính ở một bộ phận nào đó của con mẹ, lâu ngày rời ra thành con.

NHA ĐAM (dt) (thực) Tức vị Lưu hội của Đy, cây thân ngắn, lá cứng dài, dày, nhọn, có răng, mặt trên lõm, màu xanh có bớt trắng; phát hoa cao cả thước, cao quá thì thòng xuống; lá có nhiều chất nhờn dùng thoa tóc; cũng trị được sán lãi (Aloe vera).

NHA NHỎM (trt) Cg. Nhắc nha nhắc nhỏm tha thẻo, nôn nao, đứng ngồi không yên: *Mới giờ, nha nhỏm đợi tin.*

NHA TẠO (dt) (Đy) Trái bồ kết, khí lạnh, vị đắng, tính táo; cũng dùng gội đầu.

NHÀ (dt) Vật xây cất để che mưa nắng, có mái, có vách: *Cất nhà, coi nhà, cháy nhà, giữ nhà; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ linh* (cd) • (R) Cửa hàng, xưởng chế tạo, nơi có nhiều người tới làm việc hoặc ở: *Nhà in, nhà sách, nhà trường* • Tiếng chỉ người trong nhà mình khi nói với người ngoài hoặc chỉ người thân khi nói với người sơ: *Nói đây có chị em nhà, Còn năm ba thúng thóc với và cân bông* (cd). ♦ **nhà áp quả** (dt) Nhà cất có cột giữa. ♦ **nhà ăn** (dt) Phòng ăn rộng, chứa được nhiều người của một trường học, một xưởng thợ v.v... (réfectoire). ♦ **nhà bánh ít (ếch)** (dt) Nhà bốn mái, nóc nhọn, thường là nhà gạch lợp ngói. ♦ **nhà bảo sanh** (dt) Cg. Nhà hộ sanh hay nhà thương đẻ, nhà có mụ đỡ đẻ và giường, dành cho đàn bà đẻ. ♦ **nhà băng** (dt) X. Ngân hàng. ♦ **nhà bất vần** (dt) Hai nhà cách 2, 3 thước, một lớn có mái trúc ra trước và sau, một nhỏ có mái trúc hai bên, nhưng phía trước có mái nhỏ ăn liền với cái mái của nhà lớn. ♦ **nhà bè** (dt) Nhà nhỏ thấp cất trên chiếc bè thả trôi dưới sông. ♦ **nhà bếp** (dt) Nhà nhỏ có bếp nấu ăn, cách nhà ở một khoảng đất. ♦ **nhà bồi** (dt) Nhà nhỏ phía sau dành cho người giúp việc trong nhà ở. ♦ **nhà bông** (dt) Công đường ở dinh các quan • Cg. Nhà móng, thỏa bạt, nhà cất thêm phía trước nhà chánh. ♦ **nhà buôn** (dt) Hãng, tiệm, buôn bán đồ vật: *Làm việc nhà buôn.* ♦ **nhà cặp** (dt) Nhà to có vách ngăn thành hai cái • Nh. Nhà song lập. ♦ **nhà cầu** (dt) Nhà dọc để đi thông từ nhà trong ra nhà ngoài • Khoảng trống (không lợp) giữa nhà trên và nhà dưới (có vách). ♦ **nhà cửa** (dt) Tiếng dùng chung cho nhà ở: *Nhà cửa vén khéo; Bỏ nhà cửa đi ráo.* ♦ **nhà chọc trời** (dt) Nhà có nhiều từng thật cao. ♦ **nhà chùa** (dt) Chùa chiền: *Của nhà chùa, ai ăn cũng được.* ♦ **nhà chung** (dt) Nhà của giáo hội Da tô, có nhiều người ở tu, của cải quyên góp được đều thuộc của chung. ♦ **nhà chữ công** (dt) Hai nhà to rộng, một trước một sau cách khoảng xa, giữa có nhà cầu ăn thông. ♦ **nhà chữ điền** (dt) Nhà cất thành năm cái, bốn cái bốn góc, giữa một cái. ♦ **nhà chữ môn** (dt) Một cái nhà rộng bề ngang cất trong sâu day cửa ra, hai cái nữa cũng rộng bề ngang cất hai bên và trước đó, đâu cửa lại và chừa sân rộng ở giữa. ♦ **nhà dây thép** (dt) Cg. Nha hay Ty Bưu điện, sở nhà nước chuyên việc chuyển thơ từ, tin tức và tiền bạc của quần chúng. ♦ **nhà dưới** (dt) Nhà ngắn bề sâu ở phía sau nhà lớn, thường để người giúp việc ở hoặc làm bếp, nhà tắm v.v... ♦ **nhà đá** (dt) Nhà xây bằng đá xanh • Khám giam tù xây bằng đá xanh. ♦ **nhà đâm trính** (dt) Cg. Nhà rường, nhà không cột cái, có hai cây trính đâm ngang trên cột hàng nhì để chịu những cây trỏng thế cột cái. ♦ **nhà đèn** (dt) Nhà phát hơi điện cho đường sá và nhà cửa trong thành phố xài và thâu tiền hàng tháng. ♦ **nhà đĩ** (dt) Nhà thổ, lầu xanh, thanh lâu, nhà chứa điếm cho khách đàn ông đến mua dâm. ♦ **nhà gác** (dt) Nhà nhỏ để đứng canh. ♦ **nhà giàng** (dt) Giàng bằng gỗ có chạm trổ, dùng để linh cữu ở giữa đặng khiêng hay chở đi chôn: *Nhà giàng đám ma.* ♦ **nhà giấy** (dt) Cg. Văn phòng, nơi làm việc giấy tờ của một Công trường hay xưởng thợ: *Lên nhà giấy xin phép nghỉ* • Cg. Ga, nhà bán vé xe lửa và cân hàng hóa chở trên xe. ♦ **nhà giội** (dt) Nhà cất thêm bên cạnh cái nhà sẵn có, thường nhỏ hơn xà thụt vô vài thước. ♦ **nhà hàng** (dt) Nhà bàn hàng hóa: *Nhà hàng Sạc ne* • Nhà bán rượu và cơm tây: *Ăn cơm nhà hàng; Ngồi nhà hàng uống rượu đọc báo.* ♦ **nhà hát** (dt) Cg. Rạp hát, nhà to rộng có sân khấu để diễn

trò và nhiều hạng ghế cho người ngồi xem. ♦ **nhà học** (dt) Gian nhà riêng trong nhà lớn dành cho trẻ trong nhà ngồi học và để sách vở • (R) Trường học. ♦ **nhà hộ sinh** (dt) X. Nhà bảo sinh. ♦ **nhà in** (dt) Cg. Ấn quán, nhà có máy in để in sách, báo, sổ, sách. ♦ **nhà khách** (dt) Gian hay phòng của một nhà lớn, dùng tiếp khách. ♦ **nhà lá** (dt) Nhà cất bằng cây và lợp bằng lá dừa hay vài thứ lá khác. ♦ **nhà lai** (dt) Nhà cột gạch, lợp ngói mà vách ván hoặc nhà cất hai mái theo kiểu ta mà mặt tiền có mặt dựng theo kiểu âu tây. ♦ **nhà làng** (dt) Cg. Nhà việc, trụ sở Ủy ban Hành chánh xã. ♦ **nhà lầu** (dt) Nhà có lầu (gác) ở trên. ♦ **nhà lồng** (dt) Chợ phía có lợp: *Bán trong nhà lồng cả ngoài sân chợ.* ♦ **nhà lim** (dt) Nhà cất với sườn bằng gỗ lim (theo xưa, phải giàu lắm mới có): *Ba gian nhà ra là xòa, Phải duyên coi tựa chín tòa nhà lim* (cd). ♦ **nhà máy** (dt) Nhà có để máy chế tạo hay sửa chữa vật chi: *Thợ và phu thì làm việc ở nhà máy, có việc cần lắm mới đến nhà giấy* • (R) Nhà máy xay luá gọi tắt, nơi có máy để xay luá ra gạo mướn: *Gạo nhà máy.* ♦ **nhà mát** (dt) Nhà tròn hoặc vuông không vách, cất thêm để nghỉ mát • Nhà thường ở bãi biển để lâu lâu tới nghỉ mát. ♦ **nhà móng** (dt) Cg. Thảo bạt, nhà cất thêm phía trước. ♦ **nhà mồ** (dt) Nhà làm ở trên mộ khi mới chôn • Nhà cất ở nghĩa địa hoặc thổ mộ riêng. Có gian nhỏ thờ thần đất nơi ấy, còn thì để bàn ghế thật nhiều dành con cho người đưa đám ma có chỗ nghỉ mát và ăn uống. ♦ **nhà nền đúc** (dt) Nhà có nền cao xây gạch hoặc long gạch bề rồi tráng xi măng. ♦ **nhà nọc ngựa** (dt) Nhà có cột giữa. ♦ **nhà ngang** (dt) Nhà phụ thuộc cất ngang đối với nhà lớn (cất xuôi). ♦ **nhà ngoài** (dt) Nhà hay phòng cất riêng biệt, hoặc phía trước thường để tiếp khách: *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong* (cd). ♦ **nhà ngói** (dt) Nhà lợp bằng ngói: *Nhà anh lợp những mo nang, Nói lão với nàng nhà ngói năm căn* (cd). ♦ **nhà pha** (dt) Khám giam (bagae). ♦ **nhà rạ** (dt) Nhà lợp bằng rơm: *Ba gian nhà rạ là xòa, phải duyên coi tợ chín tòa nhà lim* (cd). ♦ **nhà rẻ tiền** (dt) Nhà của nhà nước cất bán góp cho các gia đình đông con hay bị đuổi nhà, cháy nhà. ♦ **nhà riêng** (dt) Nhà ở của một ông chủ xí nghiệp hay của một công chức: *Hết giờ làm việc, xin tới nhà riêng mà thương lượng.* ♦ **nhà rội** (dt) Nh. Nhà nọc ngựa. ♦ **nhà rường** (dt) Nh. Nhà đâm trính. ♦ **nhà sách** (dt) Tiệm bán sách. ♦ **nhà sàn** (dt) Cg. Nhà cao cẳng, nhà có chân cao khỏi mặt đất hay mặt nước, trên có lót ván. ♦ **nhà sanh** (dt) Nh. Nhà bảo sanh. ♦ **nhà sắp đọi** (dt) Nhà cất cái trước cái sau kế nhau. ♦ **nhà song lập** (dt) Nhà to có vách ngăn hai ra cho hai chủ ở. ♦ **nhà táng** (dt) Nh. Nhà giàng. ♦ **nhà tắm** (dt) Nhà nhỏ hoặc khoảng trống trong nhà lớn có dừng kín để vào tắm rửa. ♦ **nhà tiền chế** (dt) Nhà sườn gỗ cất sẵn rồi dỡ ra để đó, có ai mua thì chở tới ráp lại cho chủ mua. ♦ **nhà tiêu** (dt) Cg. Cầu tiêu, nhà nhỏ cất riêng hoặc khoảng trống trong nhà sau có dừng kín để vào tiêu. ♦ **nhà tôn** (dt) X. Nhà thiếc. ♦ **nhà tơ** (dt) X. Nhà trò. ♦ **nhà tù** (dt) Khám, nơi giam cầm kẻ có tội hay tình nghi có tội • (R) Nhân viên nhà tù gọi tắt, Giám đốc hoặc giám thị chánh của khám: *Tranh đấu đòi nhà tù giải quyết vấn đề.* ♦ **nhà túc** (dt) Nhà cất tạm bên đình miễu khi có đám, có hội. ♦ **nhà thính** (dt) Nhà khách của quan quyền. ♦ **nhà thiếc** (dt) Nhà lợp bằng thiếc Cao bằng. ♦ **nhà thổ** (dt) X. Nhà đĩ. ♦ **nhà thờ** (dt) nhà cất riêng hoặc một gian của nhà ở, dùng thờ ông bà: *Ngày giỗ, con cháu tựu đủ mặt ở nhà thờ* • Cg. Giáo đường hay thánh đường, nhà thờ để đức chúa Giê su và các thánh tử vì đạo, cũng là nơi giảng kinh hàng ngày của linh mục. ♦ **nhà thuốc** (dt) Nhà chứa thuốc trong một nhà thương • Tiệm bán thuốc tây trị bệnh. ♦ **nhà thuốc gác** (dt) nhà thuốc mở cửa bán luôn, không giờ giấc, theo sự tổ chức của nghiệp đoàn dược sĩ. ♦ **nhà thương** (dt) Cg. Bệnh viện hay dưỡng đường, nơi chữa bệnh có giường cho bịnh nhân nằm. ♦ **nhà thương đẻ** (dt) X. Nhà bảo sanh. ♦ **nhà tranh** (dt) Nhà lợp bằng cỏ tranh. ♦ **nhà trắng** (dt) Trường học con gái có nội trú của các dòng đạo Da tô. ♦ **nhà trên** (dt) Nhà lớn phía trước (đối với nhà lớn phía sau). ♦ **nhà trệt** (dt) Nhà thường, không có lầu (gác). ♦ **nhà trò** (dt) Cg. Nhà tơ, nhà cô đầu, nơi khách đàn ông đến nghe các cô đầu hát, giải trí. ♦ **nhà trọ** (dt) Cg. Khách sạn hay phòng ngủ, nhà có nhiều phòng cho người mướn ở trọ. ♦ **nhà trong** (dt) Phòng phía trong một cái nhà to: *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong* (cd). ♦ **nhà tù** (dt) Nhà bếp của các nhà to như tiệm ăn, chùa, v.v... ♦ **nhà trường** (dt) Trường học, nơi dạy học: *Tiền học phải đóng cho nhà trường trong các ngày đầu tháng.* ♦ **nhà việc** (dt) X. Nhà làng. ♦ **nhà xác** (dt) Nhà chứa xác người chết của một nhà thương, thường cách xa các trại bệnh. ♦ **nhà xe** (dt) Nhà để xe, thường cất bên cạnh nhà ở và thụt vô. ♦ **nhà xẹc** (dt) Nhà riêng của một đoàn thể có nhiều trò giải trí và bán các thức ăn uống. ♦ **nhá xí** (dt) Nh. Nhà tiêu. ♦ **nhà xông** (dt) Cái chái, cái giại bên cạnh nhà ở lớn • Nhà đốt khói xông các tấm mủ cao suv đã cán mỏng cho khô, đừng dính nhau.

NHÀ (dt) Tiếng gọi chung một gia tộc, một gia đình, một triều đại: *Con nhà có ăn, thuộc gia đình thi lễ, nhà Đinh, nhà Lê* • Tiếng gọi người chuyên một nghề nào: *Nhà ảo thuật, nhà bác học, nhà giáo, nhà thơ, nhà văn* • Môn phái, đoàn thể: *Nhà phật, nhà thánh, nhà nho* • Tiếng mắng, nói nặng: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai* (cd). ♦ **nhà báo** (dt) Chủ một tờ báo hoặc ký giả: *Có nhà báo đến phỏng vấn.* ♦ **nhà binh** (dt) Cg. Quân đội, toàn thể binh lính và sĩ quan dùng về việc đánh giặc giữ nước: *Mặc đồ nhà binh, vô nhà binh.* ♦ **nhà cái** (dt) Cg. Chủ cái, người cầm cái trong một sòng bạc, một mình ăn thua với các tay khá. ♦ **nhà con** (dt) Cg. Tay con hay tay em, những người chơi cờ bạc ăn thua với nhà cái. ♦ **nhà chồng** (dt) Cg. Bên chồng, gia đình của chồng một người đàn bà: *Con gái mới về nhà chồng, Thổi cơm nồi đồng nửa sống nửa khê* (cd). ♦ **nhà chức trách** (dt) Người có chức vụ và trách nhiệm đối với dân chúng • (*thh*) Làng, lính, cò, bót, tiếng gọi chung những cơ quan và lo an ninh trật tự xã hội: *Đi thưa với nhà chức trách.* ♦ **nhà dưới** (dt) (bạc) Người đánh bài ngồi kề sau một người khác: Chê thì cho nhà dưới ăn. ♦ **nhà dương cuộc** (dt) Cơ quan và nhân viên hành chánh có phận sự với một việc nào (autorite compétente). ♦ **nhà gái** (dt) Cg. Đàng gái hay họ nhà gái, tiếng gọi chung những người bên phía cô dâu trong một đám hỏi hay đám cưới: *Nhà gái qua đông không?* • Nhà của cô dâu: *Qua nhà gái rước dâu.* ♦ **nhà giáo** (dt) Cg. Nhà mô phạm, thầy dạy học chữ và lễ nghĩa: *Nhà giáo, dù hèn cũng thề* ♦ **nhà giàu** (dt) Người hoặc dòng dõi người có nhiều tiền của: *Nhà giàu đứt tay bằng ăn mày đổ ruột; con nhà giàu.* ♦ **nhà huyên** (dt)

Mẹ; bà mẹ: *Nhà huyên ấy vốn là mẹ gã, Thung - thất này chính thật cha ta Thơ Bông lông.* ♦ **nhà mẹ** (dt) (lóng) Nhà con mẹ..., mẹ con nhà..., tiếng dùng để chỉ một gia đình nghèo nàn, thấp thỏi với giọng khinh thường, bằng cách gọi tên người mẹ của đàn con: *Nhà mẹ Xoài.* ♦ **nhà mô phạm** (dt) Người gương mẫu, tức nhà giáo, x. Nhà giáo. ♦ **nhà nước** (dt) Cg. Chánh phủ, cơ quan cai trị cao hơn hết của một nước. ♦ **nhà nghèo** (dt) Người nghèo, gia đình nghèo: *Con nhà nghèo, anh ấy nhà nghèo mà tốt bụng.* ♦ **nhà nghề** (dt) Người chuyên và tinh về một nghề làm ăn: *Tay ngang đâu có khéo tay bằng nhà nghề* • Hạng lực sĩ thể thao có ăn tiền mỗi khi biểu diễn hoặc lãnh lương tháng: *Tài tử không được đấu với nhà nghề.* ♦ **nhà ngươi** (đdt) Mầy, mi, ngươi, tiếng gọi ngang vai người mà mình đang nói chuyện: *Nam mô sẽ hỏi nhà sư tí, Phúc đức nhà ngươi được mấy bồ?* (H.X.Hương). ♦ **nhà quê** (dt) Cg. Thôn quê, vùng đất xa thành thị: *Về nhà quê nghỉ mát* • (tt) Quê mùa, thật thà mộc mạc, không văn minh: *Người nhà quê; Nhà quê thấy cứt dê tưởng thuốc tễ.* ♦ **nhà sư** (dt) Cg. Thầy chùa, thầy tu theo đạo phật: *Nam mô sẽ hỏi nhà sư tí* (H.X.Hương). ♦ **nhà tôi** (dt) Cg. Ổ nhà tôi gia nội, tiện nội, vợ tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người khác: *Nhà tôi đã qua đời từ 5 tháng nay.* ♦ **nhà tu** (dt) Người tu hành: *Mình là nhà tu, không nên nói dối.* ♦ **nhà trai** (dt) Nhà của họ đàng trai, tức nhà cha mẹ chú rể: *Thấy nhà trai chưng dọn hực hỡ quá* • Cg. Đàng trai hay họ nhà trai, đoàn người đi rước dâu: *Mấy bàn đó dành cho nhà trai* • Phòng ăn của chùa. ♦ **nhà trên** (dt) (bạc) Cg. Tay trên, người ngồi bên phải (mặt) mình. nếu chia bài bản từ trái qua phải: *Bị nhà trên ăn chận.* ♦ **nhà vua** (dt) Ông vua, tiếng chỉ vua, khi nói với một người khác: *Lính vua lính chúa lính làng, Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra* (cd).

NHÁ (dt) Nhơi, nhai kỹ: *Trầu vàng nhá lẫn cau xanh, Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời* (cd).

NHÁ (trt) Nhá nhem nói tắt: *Trời nhá tối.* ♦ **nhá nhem** (trt) Chạng vạng, lúc tranh sáng tranh tối: *Lúc nhá nhem tối.*

NHÁ (tht) Nhé, nghé, tiếng nhấn mạnh một câu dặn dò hay dè chừng: *Nhớ tối đa nhá! Anh vậy đó nhá!.*

NHẢ (đt) Dùng lưỡi đưa vật đặc ngậm trong miệng ra: *Ăn trầu nhả bã; Nhả cơm rảy tóc; Đói lòng ăn trái khổ qua, Nuốt vô sợ đắng nhả ra bạn cười* (cd) • (B) a) Bung, tróc, không ăn, không dính nữa: *Hồ nhả, sơn nhả* • Buông tha, trả lại, không nắm giữ nữa: *Gặm không được đồng nào, phải nhả ra.* ♦ **nhả nhớm** (đt) Tha, thả ra, không giữ nữa: *Buông tha nhả nhớm.*

NHẢ (tt) Trây trúa, thô tục, không lịch sự: *Đùa nhả, trớt (cớt) nhả.* ♦ **nhả nhớt** (tt) Lố lăng, thô lỗ, chỉ điệu bộ kém lịch sự: *Bộ nhả nhớt.*

NHẢ (dt) Cg. Ghèn, chất nhờn trong mắt: *Nhả mắt.*

NHẢ (dt) Cg. Bả, bó lúa cộng để đập hay để trâu đạp cho rớt hột (hạt) ra: *Nhả thóc; chất nhả.*

NHẢ (dt) Dung lượng một cối để đâm hay quết những vật phải rang: *Rang vài nhả đậu phộng.*

NHÃ (bt) Lịch sự, thanh tao, có lễ độ: *Bất nhã, hòa nhã, khiếm nhã, nhàn nhã, nho nhã, phong nhã, tao nhã, trang nhã, văn nhã; ăn vận rất nhã; con người rất nhã.* ♦ **nhã bộ** (dt) Bước khoan thai. ♦ **nhã chí** (dt) Chí hướng cao nhã. ♦ **nhã chỉ** (dt) Ý chỉ cao nhã. ♦ **nhã chính** (tt) Chính đáng, đứng đắn • (đt) Lời kính cẩn nhờ người sửa hộ văn mình: *Xin gởi ông bản thảo bài văn để nhờ ông nhã chính cho.* ♦ **nhã du** (đt) Cg. Nhàn du, đi chơi cách nhàn nhã. ♦ **nhã đạm** (tt) Nhã nhặn và giản dị: *Lời nói nhã đạm.* ♦ **nhã độ** (dt) Phong độ nhã nhặn. Cử chỉ và cốt cách đẹp đẽ: *Người có nhã độ đáng khen.* ♦ **nhã giám** (đt) Lời nhã nhặn ở câu mở đầu một bức thơ, xin người đọc cho: *Kính gởi hiền huynh nhã giám.* ♦ **nhã giáo** (dt) Lời hay nền dạy dỗ cao nhã đứng đắn. ♦ **nhã hý** (dt) Trò chơi, cách chơi tao nhã. ♦ **nhã khách** (dt) Khách tao nhã. ♦ **nhã khiết** (tt) Đẹp đẽ thanh cao: *Tư cách nhã khiết.* ♦ **nhã lịch** (tt) Tao nhã thanh lịch. ♦ **nhã luận** (đt) Bàn luận ôn hòa nhỏ nhoi. ♦ **nhã lượng** (dt) Độ lượng đẹp đẽ. ♦ **nhã ngoạn** (dt) Cách ngắm chơi tao nhã. ♦ **nhã ngôn** (dt) Lời nói ôn hòa lịch sự. ♦ **nhã nhạc** (dt) Tiếng nhạc chính đáng. ♦ **nhã nhặn** (bt) Lịch sự, ôn hòa, từ tốn: *Cử chỉ nhã nhặn, nói năng nhã nhặn.* ♦ **nhã nhân** (dt) Người lịch sự, nhã nhặn. ♦ **nhã sĩ** (dt) Nh. Nhã nhân. ♦ **nhã tập** (dt) Tập sách gồm những bài văn hay, đẹp: *Xuân thu nhã tập.* ♦ **nhã tục** (tt) Thanh nhã và thô tục. ♦ **nhã thú** (dt) Thú vui tao nhã. ♦ **nhã trí** (dt) Vẻ tao nhã phong lưu. ♦ **nhã trọng** (tt) Nhã nhặn và trọng hậu. ♦ **nhã vận** (dt) Ý tứ và cử chỉ cao đẹp. ♦ **nhã vọng** (tt) Có danh vọng là cao đẹp. ♦ **nhã ý** (dt) Ý đẹp, lời nói tặng: *Ông Giáp có nhã ý mời chúng mình đến dự.*

NHÃ (tt) x. Nhão: *Bã nhã, cơm nhã, thịt nhã.*

NHÁC (tt) Lười, làm biếng, sợ làm việc: *Biếng nhác, lười nhác; Những người nhiều ngủ nhác làm, Lại càng dậu vạc lại càng sống lâu* (cd). ♦ **nhác nhớn** (tt) Biếng nhác: *Đồ nhác nhớn.*

NHÁC (trt) Cg. Lác, bỗng, chợt, thoáng qua, không rõ lắm. ♦ **nhác thấy** (đt) Chợt thấy, thấy thoáng qua từ xa: *Ai xui má đỏ hồng hồng, Để anh nhác thấy đem lòng thương yêu* (cd). ♦ **nhác trông** (đt) Bỗng trông, thình lình ngó thấy: *Giao trì cung khuyết, nhác trông hầu gần HĐTN.*

NHẠC (dt) x. Lạc: Nhạc ngựa.

NHẠC (dt) x. Âm nhạc: Ca nhạc, cổ nhạc, tân nhạc • (B) a): Phần giọng ghi bằng dấu riêng, của một bài hát; *Nhạc và lời của Văn Giáp* • b) Cg. Đờn thổi, ban âm nhạc đám ma: *Đám ma đó không có nhạc* • c) Bài đàn đám ma: *Chơi một xấp nhạc* • Phần du dương trầm bổng của một bài thơ hay câu văn: *Thơ mà không nhạc là thơ chết.* ♦ **nhạc công** (dt) Người làm nghề đánh đàn, gảy đàn. ♦ **nhạc đệm** (dt) Tiếng đàn đánh theo một lớp kịch để tăng phần vui nhộn hay buồn thảm tùy tánh chất lớp kịch, hoặc đánh giữa các màn hát, màn kịch. ♦ **nhạc điệu** (dt) Điệu nhạc, lối phép cho giọng thành nhạc: *Nhạc điệu du dương, nhạc điệu hùng hồn.* ♦ **nhạc đội** (dt) Ban nhạc, đoàn người đánh nhạc có một người điều khiển. ♦ **nhạc hành** (dt) Nhịp mau hay chậm của một bản nhạc (mouvement). ♦ **nhạc hòa tấu** (dt) Bản nhạc phổ riêng cho một loại đàn, khi đánh thì có nhiều loại đàn khác hòa theo (concerto). ♦ **nhạc kịch** (dt) Kịch có đàn đệm • Cuộc biểu diễn có kịch và hòa nhạc: *Buổi nhạc kịch.* ♦ **nhạc khí** (dt) Khí cụ âm nhạc gồm có đàn, sáo, sanh, nhị, v.v... ♦ **nhạc khúc** (dt) Bài học, bản nhạc. ♦ **nhạc lý** (dt)

Lý luận mà khí nhạc tổ chức nên • (*tht* h) Cg. Ký âm pháp dấu nhạc: *Ca hay mà không hiểu nhạc lý thì chưa phải là ca sĩ.* ♦ **nhạc luật** (dt) Lề luật, phép tắc về âm nhạc. ♦ **nhạc nhân** (dt) Nh. Nhạc công. ♦ **nhạc phẩm** (dt) Tác phẩm âm nhạc, tức bài hát. ♦ **nhạc phổ** (dt) Cg. Ký âm pháp, dấu và điệu luật của âm nhạc • (R) Tập chép những bài nhạc. ♦ **nhạc phủ** (dt) Thơ làm theo điệu nhạc trong nội phủ (cung vua). ♦ **nhạc sĩ** Người soạn nhạc và đánh đàn nhà nghề. ♦ **nhạc sư** (dt) Thầy đàn, người hay âm nhạc. ♦ **nhạc thiều** (dt) Nhạc của vua Thuấn chế ra • Nhạc rất hay: *Nhạc thiều đã dứt khôn trông phụng ĐC.* ♦ **nhạc thức** (dt) Hình thức cấu tạo thành một bản nhạc. ♦ **nhạc trưởng** (dt) Trưởng ban âm nhạc, người điều khiển một ban nhạc. ♦ **nhạc viện** (dt) Trường dạy âm nhạc hạng cao, cũng là nơi thỉnh thoảng có cuộc hòa nhạc tiếp tân. ♦ **nhạc vũ** (dt) Lối múa nhảy theo điệu nhạc; đoạn múa nhảy trong một nhạc kịch.

NHẠC (dt) Núi cao: *Ngũ nhạc* • (B) Cha mẹ vợ: *Ông nhạc bà nhạc tôi.* ♦ **nhạc gia** (dt) Nhà cha mẹ vợ • (R) Cg. Nhạc phụ và Trượng nhân, vai và tiếng gọi người cha vợ, tức cha của vợ mình. ♦ **nhạc lập** (dt) Đứng thẳng và im như hòn núi. ♦ **nhạc mẫu** (dt) Vai và tiếng gọi bà mẹ vợ, tức mẹ vợ của mình. ♦ **nhạc miếu** (dt) Miếu thờ thần núi. ♦ **nhạc phụ** (dt) X. Nhạc gia. ♦ **nhạc trượng** (dt) Nh. Nhạc gia.

NHAI (đt) Nhá, dùng răng hoặc nướu nghiền nát: *Nhai cơm, nhai trầu: Tay làm hàm nhai; Có răng thì lấy răng nhai; Không răng nướu gặm chẳng sai miếng nào* (cd) • (B) a) Đọc đi đọc lại nhiều lần: *Nhai mãi bài đó* • b) Nói mãi một việc: *Nói dai như chó nhai giẻ rách* • c) Rầy to: *Bị chủ nhai một trận.* ♦ **nhai chữ** (đt) Cg. Nhai sạch, đọc mãi mà không hiểu nhiều, không mở mang: *Tối ngày cứ nhai chữ.* ♦ **nhai lại** (đt) Cg. Nhơi, ói bã cỏ hay rơm từ trong bao tử ra miệng, để nhai lại lần nữa: *Trâu bò là loài nhai lại.* ♦ **nhai nhả** (đt) Nhai rồi nhả ra, tức dở, ăn không ngon, không được: *Đồ nhai nhả mà cũng mất tiền.* ♦ **nhai râu** (đt) Nói điệu bộ các tướng dữ trong tuồng hát bội khi giận dữ thì hầm hè, hàm dưới nghiến qua nghiến lại như nhai râu • (B) Hăm he bặm trợn: *Hắn nhai râu như muốn ăn thịt người ta.* ♦ **nhai thức uống** (đt) Phân một ngụm nước ra mà nuốt nhiều lần, mỗi lần thật ít: *Nhai thức uống, uống thức ăn Gandhi.*

NHAI (đt) Đường phố: *Du nhai.* ♦ **nhai cù** (đt) Ngã tư, mối đường đi thông bốn ngã. ♦ **nhai đạo** (dt) Đường cái, lộ cái. ♦ **nhai tử** (dt) Đường cùng.

NHAI (dt) Bờ, mé nước: *Vô nhai* • Chỗ xa xôi tận cùng: *Thiên nhai hải giác* (Góc biển chân trời). ♦ **nhai hạn** (dt) Rạch hai bên mé nước • Chỗ giới hạn cuối cùng. ♦ **nhai ngạn** (dt) Bến, bờ sông. ♦ **nhai tế** (dt) Bến, bờ.

NHAI NHẢI (trt) X. Lai nhai.

NHÀI (dt) (thực) X. Lài (thực). ♦ **nhài quạt** (dt) Đầu tán cây quạt hình chụp giống hoa lài, để giữa hai đầu cái suốt cây quạt • Vảy cá, điểm đục giữa con ngươi làm cho mắt không thấy.

NHÀI (dt) Tiếng gọi đứa tớ gái: *Con nhài.*

NHÁI (dt) (động) Loại ếch nhái nhỏ con, nhảy lẹ và xa, sống cả dưới nước và trên bờ: *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ẹo, thảm sầu nhái ơi* (cd). ♦ **nhái bầu** (dt) Giống nhái nhỏ,bụng to, thường nổi lên mặt nước để kêu lúc trời mưa: *Cóc chết bao thuở nhái rầu; Ãnh ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi* (cd). ♦ **nhái bén** (dt) Giống nhái hay bám trên cành cây. ♦ **nhái cơm** (dt) Giống nhái to hơn cả, lưng có hai sọc xanh, thịt ăn được. ♦ **nhái chàng** (dt) Cg. Chẫu, chẫu chàng, chẫu chuột hay chàng hiu, giống nhái mình dài và ốm, chân thật dài, thường bám trên cây cao. ♦ **nhái hương** (dt) Thứ nhái da xanh, thịt ăn được.

NHÁI (đt) Cg. Nhại, lặp lại lời người nói với ý kiêu ngạo, chế giễu: *Méc mọi anh Hai nhái con* •(R) Vênh mặt, đẩy cằm để chọc tức người: *Sai nó, nó không đi còn nhái lại.* ♦ **nhái nhái** (đt) Đẩy đẩy hàm dưới trước mặt ai để chọc tức hay khiêu khích: *Sai nó đi, nó còn nhái nhái lại.* ♦ **nhái tiếng** (đt) Bắt chước, giả giọng nói người khác hoặc nước khác: *Nhái tiếng con gái, nhái tiếng Chà và.*

NHÁI NHẢI (trt) X. Lai nhai.

NHÃI (dt) Người đẹt, rất bé nhỏ • (R) Đứa con nít, tiếng khi dễ: *Đồ nhãi, thằng nhãi.* ♦ **nhãi con** (dt) Ranh con, thằng con nít, tiếng gọi khi mắng hoặc khi dễ một đứa trẻ: *Nhãi con mà làm phách.* ♦ **nhãi ranh** (dt) Đồ ranh con, tiếng rủa một đứa trẻ: *Nhãi ranh mà nói giọng người lớn.*

NHẠI (dt) X. Nhai • (trt) Cặp heo, dồn hai cái lại một: *Lật nhại trang sách, bốc nhại quân bài.*

NHAY (đt) Nhăn, nghiến nhẹ và đưa qua đưa lại: *Chó nhay bọ chét, trẻ em nhay vú mẹ.* ♦ **nhay nhay** (trt) Nhầy nhầy, nhậm nhầy, lụt, cứa mãi mới đứt: *Dao lụt, thái nhay nhay.*

NHAY NHÁY (đt) Cg. Nháy nháy, chớp chớp, nháy mắt lẹ và nhiều lần: *Nhay nháy cho nước mắt tống bụi ra.*

NHAY NHÁY (tt) Cg. Lay láy, rất đen bóng: *Đen nhay nháy.*

NHÁY (đt) Chớp mắt, nhắm rồi mở ra liền, việc làm thường thường để lau tròng mắt sau khi mở lâu: *Ngó không nháy mắt* • (R) a): Cg. Láy, nheo một mắt để ra hiệu: *Nó nháy tôi theo* • b): Chớp nhiều lần: *Sao nháy, đèn nháy* • (B) Thật lạ: *Mau như nháy, làm nhấp nháy; Thảm kiếp sống ta như mắt nháy* Phú Xích Bích. ♦ **nháy mắt** (đt) Nh. Nháy: *Chớp nhoáng bóng loa vừa nháy mắt; Trêu người cắc cớ hỡi ông Tơ NT* • (trt) Chớp nhoáng, nhanh chóng, thấy đó liền mất: *Trong nháy mắt.* ♦ **nháy nháy** (đt) X. Nhay nháy. ♦ **nháy nhó** (đt) Ra hiệu bằng mắt: *Tụi nó nháy nhó nhau.*

NHẢY (đt) Co chân phóng mình tới hay vọt lên cao: *Chạy nhảy, nhảy qua mương, nhảy qua rào; Rừng hoang sóc nhảy tưng bừng; Hoa chưa nở nhụy, bướm đừng lao xao* (cd) • (R) a): Khiêu vũ: *Gái nhảy, tiệm nhảy* • b): Truyền giống (nói về thú vật): *Cho thỏ nhảy; Đầu tháng nhảy, cuối tháng đẻ* • c): Run, động đậy: *Mạch nhảy, thịt nhảy* • d): Chạy trốn: *Động ổ, chúng nhảy rào, nhảy vô khu (bưng biền)* • (B) a): Vượt bậc, không thuần tự: *Đọc nhảy một hàng, chép nhảy một cầu; Từ người ở, nhảy làm bà chủ* • b): Nảy, (rễ từ dưới đất) mọc thành cây: *Mưa xuống, con nó nhảy ra bứng trồng không hết* • (trt) Vụt, bỗng không: *Chuyện người ta mà nhảy can thiệp.* ♦ **nhảy bực** (đt) Vượt khỏi bực kế để lên bực cao hơn, không theo thứ tự. ♦ **nhảy cà tôn** (đt) Nh. Nhảy cà tửng. ♦ **nhảy cà tửng** (đt) X. Cà tửng. ♦ **nhảy cà xom** *đt.*X. Nhảy lom xom. ♦ **nhảy cái** (đt) Lấy con cái, truyền giống qua

con cái: *Nó rượn, muốn nhảy cái.* ♦ **nhảy cao** (đt) Nhảy vọt lên rất cao: *Anh đó nhảy cao lắm* • Môn điền kinh để lực sĩ thi nhảy coi ai nhảy cao hơn cả: *Nhảy cao hai thước.* ♦ **nhảy cẳng** (đt) Nhảy chơi láo. ♦ **nhảy con** (đt) Sanh thêm cây nhỏ chung quanh (nói về loại căn hành): *Chuối nhảy con.* ♦ **nhảy cong** (đt) Cong lưng mà chạy: *Thấy lính tới, nhảy cong một nước.* ♦ **nhảy cỡ nhảy cẳng** (đt) Chạy nhảy, chơi giỡn ngoài đường, không biết tới việc nhà: *Ăn no rồi nhảy cỡ nhảy cẳng.* ♦ **nhảy cỡn** (đt) X. Động cỡn. ♦ **nhảy cháng cháng** (đt) Nh. Nhảy cháng chậu. ♦ **nhảy cháng chậu** (đt) Trò chơi trẻ con chia hai phe, một phe ngồi nắm tay nhau thành vòng tròn, đợi phe kia nhảy vào thì giựt chân cho vướng, giựt hụt người đầu các người kia đều theo chân người ấy bước vô vòng thong thả rồi lừa sơ hở của phe ngồi mà nhảy ra, cứ thế tiếp tục vô ra, ngược lại nếu có người bị vướng chân, cả phe ngồi nắm tay cho phe kia nhảy. ♦ **nhảy chồm** (đt) Nói về thú chồm hai chân trước chụp tới. ♦ **nhảy dây** (đt) Cầm hai đầu sợi dây vừa quật theo người từ đầu xuống chân vừa nhảy, hoặc hai người nắm hai đầu sợi dây và đứng dang ra mà quật thành hình quả trám để một hay hai người khác lòn vào trong mà nhảy. ♦ **nhảy dù** (đt) Đại dù từ trên máy bay nhảy xuống để dù bọc gió mà xuống từ từ • (B) a) Ăn cắp: *Nhảy dù được hai bịch thuốc* • b) Lén lút, vụng trộm, gian giảo như: *Trốn học, nghỉ làm việc không xin phép, tư tình, v.v...* c) Vọt một lần nhiều bậc nhờ hoàn cảnh đặc biệt: *Ông huyện nhảy dù.* ♦ **nhảy dựng** (đt) Nói về ngựa chứng chồm hai chân trước dựng đứng cái mình: *Ngựa nhảy dựng* • Cg. Nhảy đong đỏng, nói về người (phần nhiều đàn bà) khi tức giận hay ra bộ lố lăng: *Giận chồng rồi nhảy dựng.* ♦ **nhảy đàn** (đt) X. Chạy kinh đàn. ♦ **nhảy đầm** (đt) Cg. Khiêu vũ, một tay cặp hông, một tay nắm tay người đàn bà đưa ra, chân bước theo nhịp đàn: *Học nhảy đầm, nhảy đầm sáng đêm.* ♦ **nhảy đong đỏng** (đt) Nh. Nhảy dựng (nghĩa sau). ♦ **nhảy đực** (đt) Cùng con đực giao cấu: *Cho nhảy đực gần tháng nay.* ♦ **nhảy giụm** (đt) Giụm hai chân phóng tới, không chạy lấy trớn. ♦ **nhảy hàng** (đt) Bỏ sót hàng, không theo thứ tự các dòng chữ: Chép (hoặc đọc) nhảy hàng. ♦ **nhảy hạng** (đt) Vọt qua một hay nhiều hạng, không tuần tự: *Công chức nhảy hạng.* ♦ **nhảy lăng ba** (đt) Vừa chạy vừa nhảy cách vui sướng, mừng rỡ: *Hay tin thi đậu, các cậu nhảy lăng ba.* ♦ **nhảy lầu** (đt) Từ trên lầu (gác cao) nhảy xuống: *Nhảy lầu tự vận.* ♦ **nhảy lom xom** (đt) Nhảy tới liền liền nhưng không xa: *Trời mưa cóc nhảy lom xom.* ♦ **nhảy lớp** (đt) Bỏ lớp kế ở trên mà học lớp cao hơn: *Học nhảy lớp.* ♦ **nhảy múa** (đt) Cg., Vũ, chân nhảy tay múa theo nhịp đàn: *Đàn vừa trổi lên, mọi người đều nhảy múa vui vẻ.* ♦ **nhảy mũi** (đt) Cg. Hắt hơi, hơi từ trong hắt mạnh ra đàng mũi, có khi liên tiếp năm ba lần, do thời tiết thay đổi đột ngột, làm cho người nghẹt mũi, chảy mũi nước rồi ngứa mũi sinh ra. ♦ **nhảy nai** (đt) Nhảy dang ra hoặc phát chạy vì hoảng sợ: *Nghe nổ, ai nấy đều nhảy nai.* ♦ **nhảy nái** (đt) Nói heo nọc được người cho nhảy heo cái: *Dẫn đi nhảy nái.* ♦ **nhảy ngạnh trê** (đt) Một cách nhảy trong trò chơi nhảy cháng chậu, đứng một chân khít bên tay người ngồi, chân kia dở lên để cặp vào ống quyển chân đứng, bàn ló ra ngoài vòng tay (giống cái ngạnh con cá trê) rồi thừa lúc hai người ngồi không để ý, giật lẹ chân đứng lên, tự nhiên ra khỏi vòng, tức là được cuộc. ♦ **nhảy ngoi** (đt) Cg. Ẩm bóng hay ăn móng, đớp hơi trên mặt nước: *Cá nhảy ngoi.* ♦ **nhảy ngựa** (đt) Cỡi ngựa cho sải để biểu diễn: *Diễn trò nhảy ngựa.* ♦ **nhảy nhảy** (đt) Nh. Nhảy cà tửng: *Đứng yên! Cứ nhảy nhảy hoài!.* ♦ **nhảy nhót** (đt) Nh. Nhảy cà tửng: *Ăn rồi nhảy nhót cho tiêu cơm* • (B): Hoạt động lố lăng (lời chê của kẻ nghịch): *Nhảy nhót chớ làm nên trò gì!.* ♦ **nhảy nhổm** (đt) Đánh thót, bật ngửa: *Giật mình nhảy nhổm, kiến cắn đau nhảy nhổm.* ♦ **nhảy ổ** (đt) Nhảy lên các chỗ cao đặng tìm chỗ đẻ: *Gà nhảy ổ.* ♦ **nhảy phóc** (đt) Thót lên, bước lên cách gọn gàng: *Nhảy phóc lên ván ngồi.* ♦ **nhảy qua** (đt) Từ bên nầy nhảy qua bên kia: *Kẻo con cá lóc bên bàu nhảy qua* (cd). ♦ **nhảy rào** (đt) Nhảy ngang hàng rào, để vô phía trong hay ra phía ngoài: *Nhảy rào chạy thoát* • Cuộc chạy đua có nhảy ngang nhiều hàng rào để ở nhiều chặng đường, một môn điền kinh: *Chạy đua nhảy rào* • (B) Bỏ luật lệ chung mà khác hơn hay ngược lại như: *Trốn học, đào ngũ, tu rồi bỏ đạo* v.v.. ♦ **nhảy sào** (đt) Từ xa chạy tới vừa chống cây sào vừa phóng vọt mình lên cao cho khỏi cây ngang, một môn điền kinh: *Vô địch nhảy sào.* ♦ **nhảy sóng** (đt) Trôi theo lượn sóng khi trồi khi hụp: *Thuyền nhảy sóng.* ♦ **nhảy tòm** (đt) Cg. Nhảy ùm, nhảy xuống nước, gây tiếng "tòm": *Nhảy tòm xuống sông.* ♦ **nhảy thong** (đt) Nhảy bước dài như nai. ♦ **nhảy thót** (đt) Thót lên: *Nhảy thót lên ngựa.* ♦ **nhảy trồi nhảy phách** (đt) Lời trách trẻ con hay chạy nhảy, trửng giỡn. ♦ **nhảy ùm** (đt) Nh. Nhảy tòm. ♦ **nhảy vòng** (đt) Nhảy dây một mình, hai tay nắm hai đầu dây rồi quật vòng theo người mình. ♦ **nhảy vòng lửa** (đt) Phóng dài cái mình qua cái vòng đang cháy. ♦ **nhảy vọt** (đt) Nhảy dựng lên thật lẹ: *Nhảy vọt lên để tránh ngọn tảo đường* • (B) Tăng lên thật cao: *Nghe lộn xộn ở Trung đông, gian thương cho giá dầu hỏa nhảy vọt kinh khủng.* ♦ **nhảy xa** (đt) Từ xa lấy trớn chạy tới bực ván rồi phóng mạnh tới trước coi được thước, một môn điền kinh: *Thi nhảy xa, vô địch nhảy xa.* ♦ **nhảy xả** (đt) Nhảy cản vào, phóng mình vào: *Nhảy xả vào đám lửa bồng đứa trẻ ra.* ♦ **nhảy xoi xói** (đt) Lóc mình nhảy lia lịa: *Con cá còn nhảy xoi xói.*

NHẠY (bt) Dễ có hiệu quả: *Cân nhạy, diêm nhạy, pháo nhạy, thuốc nhạy; Mồi thơm cá quý câu không nhạy, Cung vắn chim cao, bắn chẳng xa* (P.V.Trị) • Nhặm lẹ, mau chóng: *Bán chạy.* ♦ **nhạy lửa** (tt) Dễ bắt lửa: *Dầu xăng nhạy lửa lắm, nên cẩn thận.* ♦ **nhạy miệng** (tt) Cg. Nhạy mồm, mau miệng, nghe hay thấy gì thì nói liền, không cân nhắc trước: *Người gì mà nhạy miệng quá!.* ♦ **nhạy mồm** (tt) Nh. Nhạy miệng.

NHAM (dt) Món ăn bằng da súc vật nấu với bắp chuối, giá đậu, mè, hoặc thịt trâu hay thịt bò nấu với vài món gia vị.

NHAM (dt) (truyền) (Do nhâm độn nói trại) Phép luyện nhờ ma quỷ mách cho biết việc người vừa xảy ra: *Ông thầy đó có nham.*

NHAM (dt) Chỗ núi cao hiểm trở. ♦ **nham dã** (dt) Núi non và đồng đội, nơi hoang vu ít người ở: *Ở ẩn nơi nham dã.* ♦ **nham động** (dt) Hang sâu trong núi. ♦ **nham hiểm** (dt) Núi cao và hiểm • (B) (tt) Hiểm độc: *Lòng người nham hiểm.* ♦ **nham huyệt** (dt) Hang sâu dưới núi. ♦ **nham tuyền** (dt) Núi và suối nước.

NHAM (tt) Nhem, lem, vấy vá dơ dáy. ♦ **nham nham** (bt)

X. Lam nham. ♦ **nham nhở** (bt) X. Lam nham.

NHAM NHÁM (tt) Cg. Nhám nhám, hơi nhám: *Ván còn nham nhám.*

NHAM NHÁP (tt) Nh. Nham nhám.

NHÀM (bt) Chán, hết muốn nữa: *Ăn thét món đó bắt nhàm.* ♦ **nhàm chán** (tt) Nhàm và chán, không thiết đến nữa: *Trò đời cứ tái diễn, thấy bắt nhàm chán!.* ♦ **nhàm mắt** (trt) Thường thấy quá nên bắt nhàm: *Thấy nhàm mắt.* ♦ **nhàm miệng** (trt) Miệng bắt nhàm vì ăn hoài một món hay nói hoài một việc. ♦ **nhàm tai** (trt) Chán tai, không buồn nghe nữa: *Nghe nhàm tai.*

NHÁM (tt) Xấy, không láng (nhẵn): *Đánh nhám, giấy nhám; bào còn nhám* • (lóng) Hay ăn cắp vặt: *Tay thằng đó nhám lắm.* ♦ **nhám nhám** (bt) X. Nham nhám. ♦ **nhám nhúc** (tt) (đ): Nh. Nhám. ♦ **nhám nhuốc** (tt) (đ): Nh. Nhám. ♦ **nhám sì** (tt) (đ): Nhám lắm: *Da cóc nhám sì.* ♦ **nhám tay** (tt) Có bàn tay hay cắp vặt: *Coi chừng những kẻ nhám tay.* ♦ **nhám xàm** (tt) (đ): Nh. Nhám xấy. ♦ **nhám xấy** (tt) Rất nhám: *Gỗ còn nhám xấy.*

NHÁM (đt) (động) Tên thứ cá biển cùng loại với cá mập, nhưng nhỏ con hơn nhiều.

NHẢM (bt) Bậy, xằng, không đúng vào đâu cả: *Chuyện nhảm, nói nhảm, tin nhảm.* ♦ **nhảm nhảm** (trt) Cg. Lảm nhảm, X. Làm nhàm. ♦ **nhảm nhí** (tt) Nh. Nhảm: *Chuyện nhảm nhí.*

NHAN (đt) Mặt, vẻ mặt: *Dung nhan, hồng nhan, long nhan* • (R) Tên quyển sách hay bài hát, bài văn, v.v...: *Nhan sách.* ♦ **nhan diện** (đt) Cái mặt • (B) Danh dự, thể diện. ♦ **nhan diện cốt** (đt) Xương mặt. ♦ **nhan đề** (đt) Đầu đề, tên, cái tựa một quyển sách, bài văn: *Xin hiến bản nhạc nhan đề Hội nghị Diên hồng.* ♦ **nhan hậu** (đt) Mặt dày, mặt lì, không biết xấu hổ. ♦ **nhan liệu** (đt) Thuốc màu dùng nhuộm hay vẽ. ♦ **nhan sắc** (đt) Sắc mặt • (*tht* h) Sắc đẹp trên mặt người: *Chồng em vừa xấu vừa đen, Đã kém nhan sắc lại hèn chân đi* (cd).

NHAN NHẢN (trt) Cg. Nhan nhản, sờ sờ, hiển hiện, bày ra dễ thấy: *Nằm nhan nhản đó, đưa nhan nhản ra* • (R) Nhiều, đông lắm: *Nhan nhản những sách khiêu dâm; thấy nhan nhản kẻ ăn xin ngoài đường.*

NHÀN (bt) Rảnh rang, thong thả, khỏe trí: *An nhàn, dưỡng nhàn, thanh nhàn, thừa nhàn; Danh lợi bất như nhàn.* ♦ **nhàn bộ** (đt) Đi bách bộ chơi. ♦ **nhàn cư** (đt) Ở không thong thả: *Nhàn cư vi bất thiện (ở không hay làm bậy).* ♦ **nhàn du** (đt) Đi dạo, dạo chơi các nơi. ♦ **nhàn đàm** (đt) Chuyện phiếm, chuyện chơi không cần thiết • (đt) Nói chuyện khi ngồi không. ♦ **nhàn độc** (tt) Một mình thong thả. ♦ **nhàn đường** (đt) Nhà ở nghỉ mát. ♦ **nhàn hạ** (tt) Thong thả, rỗi rãi. ♦ **nhàn khoáng** (tt) Rảnh rang thong thả. ♦ **nhàn lãm** (đt) Ngắm xem khi rỗi rãi. ♦ **nhàn nhã** (tt) Ung dung thong thả. ♦ **nhàn nhân** (tt) Người vô sự, không dính dáng với việc đời. ♦ **nhàn phóng** (tt) An nhàn, phóng túng, ở không muốn làm gì thì làm. ♦ **nhàn phúc (phước)** (đt) Sự sung sướng vì được an nhàn, không bị khuấy rầy. ♦ **nhàn rỗi** (tt) Rỗi rãi thong thả, ở không thong thả. ♦ **nhàn sự** (đt) Việc thiên hạ không dính dáng đến mình. ♦ **nhàn sướng** (tt) An nhàn sung sướng. ♦ **nhàn tản** (tt) Rảnh rang, không lo chi cả. ♦ **nhàn tọa** (đt) Ngồi không cách an nhàn khỏe trí. ♦ **nhàn thoại** (bt) Nh. Nhàn đàm. ♦ **nhàn thú** (đt) Thú thanh nhàn. ♦ **nhàn việc** (tt) Rảnh rang, không phải làm việc gì: *Lúc này nhàn việc.*

NHÀN (đt) Tức nhạn nói trại: *Chim nhàn* • (R) Thơ từ, tin tức: *Tin nhàn, thơ nhàn.* ♦ **nhàn cá** (đt) Chim nhạn và con cá, hai con vật mà khi xưa, có lần đi thơ cho người ta • (B) Tin tức, thơ từ: *Bặt tin nhàn cá.*

NHÀN NHẠT (tt) Cg. Nhờn nhợt, lờn lợt, hơi nhạt, hơi lợt tức man mác: *Thoắt trông nhàn nhạt màu da* (K).

NHẢN NHẢN (trt) X. Nhan nhản: *Đưa nhan nhản ra đó!.*

NHÃN Cg. Nhỡn, con mắt: *Ấm nhãn, biệt nhãn, bà lếu nhản* • (R) a) Dấu hiệu riêng mỗi món hàng: *Dán nhãn, nhãn có cầu chứng tại tòa* • b) (thực) Cg. Viên nhãn hay lệ chi nô. X. Long nhãn. ♦ **nhãn ba** (đt) Mắt long lanh (như sóng nước). ♦ **nhãn bạch** (đt) Tròng con mắt. ♦ **nhãn cát thuật** (đt) Khoa mổ mắt chữa bệnh (ophtalmotomie). ♦ **nhãn cầu** (đt) Tròng mắt. ♦ **nhãn cầu cân** (đt) Gân chằng tròng mắt để liếc. ♦ **nhãn cầu sai** (đt) Tật làm cho tròng mắt không còn bình thường, khiến hình ảnh thâu vào không nằm đúng trên võng mạc; tùy trường hợp, tật ấy là cận thị hay viễn thị, phải cần thấu kính mới thấy rõ như người thường. ♦ **nhãn chày** (đt) (thực) Loại nhãn rừng, trái hai đầu lớn, giữa eo lại như cái chày. ♦ **nhãn chuyết** (đt) Mắt lờ đờ, không lanh. ♦ **nhãn dược** (đt) Thuốc nhỏ cho mắt. ♦ **nhãn giới** Tầm mắt, khoảng xa mà mắt trông tới. ♦ **nhãn hiệu** (đt) Hình và màu sắc, tên hiệu một món hàng: *Nhãn hiệu cầu chứng.* ♦ **nhãn huyết xuất** (đt) (y) Bịnh chảy máu mắt *(ophtalmorragie).* ♦ **nhãn kính** (đt) Kiếng đeo mắt. ♦ **nhãn kiểm** (đt) Mí mắt. ♦ **nhãn khoa** (đt) Môn học chuyên trị bệnh mắt. ♦ **nhãn lòng** (đt) (thực) X chùm bao, phấn sau *(Pssiflora fcetida)* ♦ **nhãn lực** (đt) Sức trông tỏ của cặp mắt: *Nhãn lực rất mạnh* • (B) Sức hiểu biết, sự nhận xét: *Người có nhãn lực.* ♦ **nhãn mọi** (đt) (thực) Cây cao lối 4,5m lá đơn hoặc kép, hoa trắng, trái tròn có chùm màu vàng, ăn được nhưng mỏng cơm (Walsura cochinchinensis). ♦ **nhãn mục** (đt) Con mắt • (B) Điểm quan trọng, chỗ trọng yếu. ♦ **nhãn nước** (đt) (thực) Thứ nhãn trái nhỏ, mỏng cơm và nhiều nước. ♦ **nhãn ngữ** (đt) Ra hiệu bằng mắt; mắt trông cách thiết tha như muốn nói lên điều gì. ♦ **nhãn nhục** (đt) (thực) X. Long nhãn nhục. ♦ **nhãn quan** (đt) Sức sáng của đôi mắt. ♦ **nhãn tiền** (trt) Trước mắt, liền theo đó: *Đời xưa trả báo còn chầy, Đời nay trả báo một giây nhãn tiền* (cd). ♦ **nhãn tuyến** (đt) Tia sáng tròng mắt • (R) Tầm mắt• (B) Người điểm chỉ. ♦ **nhãn thống** (đt) (y) Bệnh đau nhức con mắt. ♦ **nhãn trung đinh** (đt) Cây đinh (hoặc cây gai) trong con mắt •(B) Vật hay người chướng mắt, làm mình khó chịu, muốn trừ đi. ♦ **nhãn trung thứ** (đt) Cái gai trong con mắt X. Nhãn trung đinh. ♦ **nhãn viêm** (đt) Bệnh sưng mắt (ophtalmie) ♦ **nhãn xuyên** (đt) Nhìn chòng chọc (người bị nhìn có cảm giác như soi thấu ruột gan).

NHẠN (đt) (động) Cg. Con mòng hay chim mòng, loại chim giống như vịt, hay bay xa: *Nhạn về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông* (cd). ♦ **nhạn đường** (đt) Gian nhà riêng để thờ Phật. ♦ **nhạn hàng** (đt) Hàng nhạn bay lên trời • (B) Nhóm anh em đông đúc. ♦

nhạn hộ (dt) Sân nhạn, vùng chim nhạn bay tới ở một thời gian • (B) Chỗ ăn nhờ ở đậu, chỗ tạm trú. ♦ **nhạn tín** (dt) Tin nhạn, tức tin tức gởi về. ♦ **nhạn tháp** (dt) Chỗ nhạn ở • (B) Bảng nêu tên những người thi đậu. ♦ **nhạn thư** (dt) Thơ nhạn, thơ buộc dưới chân con nhạn cho nó mang đi • (R) Thơ từ.

NHẠN (đt) Đưa khoe rồi cất vô liền: *Nhạn chiếc nhẫn kim cương một lát rồi cất.* ♦ **nhạn binh** (đt) Dàn binh lính ra hoặc kéo đi phớt qua cho địch thấy: *Nhạn binh để làm kế nghi binh.* ♦ **nhạn sơ** (đt) Chưng sơ, khoe của chút chơi: *Đi một vòng để nhạn sơ đôi giày.*

NHANG (dt) Cg. Hương, hanh tre đắp mạt cưa bên ngoài, dùng mắt để đuổi uế trược khi cúng tế: *Chân nhang, khói nhang, lư nhang, nén nhang, tàn nhang, thắp nhang, nhang tàn khói lạnh.* ♦ **nhang đèn** (dt) Nhang và đèn giội hoặc đèn cầy, đèn sáp, hai vật cần khi cúng tế. ♦ **nhang khoanh** (dt) Nhang cuốn tròn khu ốc thật dài, không có cốt tre ở giữa, dùng đốt chong luôn luôn. ♦ **nhang khói** (dt) Nhang đốt ra khói: *Thờ phượng gì không nhang khói chi cả* • (đt) Cg. Hương khói, thờ phượng, cúng quải: *Sợ chết rồi không ai nhang khói cho.* ♦ **nhang muỗi** (dt) Nhang xông cho muỗi bay tản đi chỗ khác. ♦ **nhang thơm** (dt) Nhang có mùi khói thật thơm.

NHANG NHÁC (tt) Cg. Nhác nhác, hơi nhác: *Nhang nhác chớ không nhác lắm.*

NHANG NHÁNG (trt) Cg. Nhoang nhoáng, lóe sáng một chút: *Chớp nhang nhoáng.*

NHÀNG NHÀNG (tt) Doi doi, không ốm (gầy) không mập (béo): *Người nhàng nhàng dễ coi.*

NHÁNG (đt) Cg. Nhoáng, lóe lên, sáng bừng lên rồi tối lại: *Nháng lên, Đom đóm thỉnh thoảng nháng lên một cái* • (R) Cg. Nhạn, đưa tên rồi thọc vô túi liền với ý khoe. *Nháng tiền khoe của.* ♦ **nháng nháng** (đt) Chớp chớp, nháng lên nhiều lần: *Ban đêm, xe tới ngã tư phải nháng nháng ra hiệu.*

NHẢNG (trt) Nới ra, hoãn ra. ♦ **nhẳng bệnh** (trt) Bớt, đỡ, bệnh có thuyên giảm. ♦ **nhẳng việc** (trt) Bớt công việc, hơi rỗi rảnh.

NHĂNG (tt) X. Lăng: *Năng tai, nhăng trí.*

NHANH (bt) Mau lẹ: *Ăn nhanh chạy nhanh, làm nhanh, nói nhanh; Gió buồm càng lớn, gió đùa càng nhanh* (cd). ♦ **nhanh chai** (tt) X. Nhanh nhẹn. ♦ **nhanh chân** (trt) Lẹ chân, mau chân, bước lẹ: *Chạy nhanh chân, nhanh chân chạy trước.* ♦ **nhanh chóng** (trt) Mau chóng, lẹ làng: *Đi cho nhanh chóng.* ♦ **nhanh lên** (trt) Mau lên! Tiếng giục thúc, hối thúc: *Nói nhanh lên ta nghe!.* ♦ **nhanh mồm** (trt) Lẹ miệng, hớt nói trước: *Nhanh mồm nhận lỗi nên được tha thứ* • Tía lia, mau lẹ: *Nói nhanh mồm quá, nghe không kịp.* ♦ **nhanh nhẩu** (trt) Mau mắn: *Nói năng nhanh nhẩu.* ♦ **nhanh nhẩu đoảng** (trt) Nhanh vô ích: *Khéo nhanh nhẩu đoảng!.* ♦ **nhanh nhẹ** (tt) Lanh lẹ, bộ nhẹ nhàng mau chóng: *Người trông nhanh nhẹ.* ♦ **nhanh nhẹn** (trt) Cg. Nhanh chai, nhanh chóng lẹ làng: *Người ăn nói nhanh nhẹn hoạt bát.*

NHANH *tt* (lóng) Bảnh, gọn gàng đẹp đẽ: *Mặt coi nhanh quá.* ♦ **nhanh trai** (tt) Bảnh trai, có bộ mặt sáng sủa, dáng dấp gọn gàng: *Thằng coi nhanh trai chớ!.*

NHANH NHÁNH (tt) Cg. Nhánh nhánh, lóng lánh, có bóng: *Đen nhanh nhánh.*

NHANH NHẢNH (tt) Hí hởn, dáng đùa bỡn: *Cái mặt nhanh nhảnh.*

NHÀNH (dt) Nhánh, cành, tay nhỏ mọc từ thân cây ra để mang lá, hoa và trái: *Cá khôn lựa vịnh, chim khôn lựa nhành* (cd).

NHÁNH (dt) X. Nhành: *Chim khôn lựa nhánh lựa nhành, Gái khôn lựa chốn trai lành gởi thân* (cd) • (R) a) Ngón tay nhỏ mọc thêm bên cạnh ngón tay cái hay ngón út, không cử động được: *Bàn tay có nhánh* • b) Cánh, kiếng, chi, những ngành phái của một họ: *Cường Để thuộc nhánh Đông cung Cảnh.* ♦ **nhánh ác** (dt) Chồi non, nhánh nhỏ mới mọc: *Mưa xuống cây dâm nhánh ác thấy thương.* ♦ **nhánh mè** (dt) Nhánh cây khô dùng làm củi chụm: *Phận người nát giỏ còn tre, Phận ta nát gỗ, nhánh mè cũng không* (cd). ♦ **nhánh nhóc** (dt) (đ) Nh. Nhánh: *Trảy hết nhánh nhóc; Cây gì mà không có nhánh nhóc chi cả.*

NHANH NHÁNH (tt) X. Nhanh nhánh.

NHẢNH (đt) Nhếch mép: *Nhảnh môi cười* • *tt* Có dáng điệu lẳng lơ: *Nhanh nhảnh, Nhí nhảnh, nhỏng nhảnh.* ♦ **nhảnh nhảnh** (tt) X. Nhanh nhảnh.

NHAO (trt) Ồn ào, xôn xao: *Đồn nhao lên, nói nhao lên, nhôn nhao* • (đt) Nhoi, ngoi, trồi lên mặt nước thật nhiều: *Cá nhao lên.* ♦ **nhao nhao** (trt) Lao xao, xôn xao, cùng loạt cách ồn ào: *Nhao nhao phản đối; Nhao nhao như chào mào rỉa hoa.*

NHAO NHÁO (tt) Đau đáu, vẻ mặt buồn rầu hơi lo: *Cái mặt nhao nháo như ông táo chịu lạnh.*

NHAO NHÃO (tt) Cg. Nhão nhão, hơi nhão: *Cơm nhao nhão.*

NHÀO (đt) Lộn đầu xuống và thảy mình qua một cùng: *Hát xiệc nhào lên ngựa* • (R) a) Ngã, té chúi đầu: *té nhào, nhào xuống sông* • b) Xông tới, bổ vào, lao mình xuống: *Nhào đại vô, nhào xuống nước* • (trt) Rơi xuống: *Lật nhào, đổ nhào; Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo; Kiếm nơi nào nhân đạo hơn anh* • (đt) Trộn bóp với nước cho đều, cho nhuyễn: *Nhào bột.* ♦ **nhào đầu** (trt) Lộn đầu xuống: *Té nhào đầu* • (đt) Xông vô, dự vào cách dại dột, liều lĩnh: *Việc người ta mà nhào đầu vô chịu.* ♦ **nhào hớt** (đt) Hỏng chân té ngửa ra: *Bị một thoi nhào hớt.* ♦ **nhào lăn** (đt) Ngã lăn: *Bị đánh nhào lăn.* ♦ **nhào lộn** (đt) Nhào và lộn mình lên xuống: *Nhào lộn trên đu* • Lăn lộn đau đớn: *Đau bụng, nhào lộn trên giường* • Giẫy nảy làm dữ: *Bị chồng đánh rồi nhào lộn dưới đất la khóc om sòm.* ♦ **nhào mèo** (tt) Té lộn mèo một vòng: *Bị gạt chân nhào mèo.* ♦ **nhào ngô** (đt) Nhảy lộn mình mà đầu không đụng đất. ♦ **nhào ngựa** (đt) Nhào lộn trên lưng ngựa cho người xem. ♦ **nhào Quảng đông** (đt) Nhào cho người xem như trong tuồng hát Quảng đông • (R) Té nhào: *Rồi! Nhào Quảng đông rồi!* ♦ **nhào Tiều** (đt) Nhào cho người xem như trong tuồng hát Triều Châu • (R) Té nhào: *Bị chận chân nhào Tiều.* ♦ **nhào trái** (đt) Quăng mình lộn trái ra sau • Té bật ngửa: *Bị đánh một thoi nhào trái.* ♦ **nhào vô** (đt) Xông vô, dự vào: *Nhào vô kiếm ăn.*

NHÁO (trt) Lộn xộn, mất trật tự: *Bát nháo, láo nháo, nhôn nháo, nhăng nháo.* ♦ **nháo nhác** (trt) Giáo giác, ngơ ngác sợ hãi: *Chạy nháo nhác.*

NHÃO (tt) Quá mềm vì thấm nhiều nước: *Cơm nhão, đất nhão* • Mềm bệu: *Da thịt nhão* • Hư, hỏng: *Việc đó nhão cả rồi* • Mệt, chán, mất hăng hái: Dượt quá, nhão. ♦ **nhão bét** (tt) Rất nhão: *Cơm nhão bét.* ♦ **nhão cơm** (tt) Có lớp cơm nhão: *Mít ướt nhão cơm.* ♦ **nhão nhão** (tt) X. Nhao nhão. ♦ **nhão nhè nhão nhẹt** (tt) Nh. Nhão bét: *Cơm nhão nhè nhão nhẹt.* ♦ **nhão nhẹt** (tt) Nh. Nhão bét. ♦ **nhão nhoẹt** (tt) Nh. Nhão nhẹt. ♦ **nhão thịt** (tt) Nh. Nh. Lúc da thịt đều nhão: *Bệnh lâu nhão thịt* • Nh. Nhão cơm.

NHẠO (đt) Bình rượu nhỏ có vòi: *Ly nhạo, nắp nhạo; rượu hồng đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân đạo hơn anh* (cd).

NHẠO (đt) Ngạo, chế giễu: *Chế nhạo; đừng nhạo kẻ tật nguyền.* ♦ **nhạo báng** (đt) Kiêu nggạo, nói xấu người: *Anh em mà nhạo báng nhau chi.*

NHÁP (tt) X. Nhám.

NHÁP (đt) Bản thảo sơ, có nhiều chỗ bôi, sửa: *Giấy nháp, tờ nháp, viết nháp.*

NHẠP (đt) Việc sai lầm cũ, việc xấu trước: *Nó có nhạp rồi, không dám léo tới đây đâu.*

NHÁT (tt) Cg. Rát, hay sợ, không dạn dĩ, không dám: *Hèn nhát, nhút nhát, tánh nhát; Nhát như thỏ* • (đt) Dọa, làm cho người ta sợ: *Ma nhát; Chớ mượn oai hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung lay* (P.V.Trị). ♦ **nhát đòn** (tt) Sợ đòn, sợ bị đánh đau: *Võ sĩ đó nhát đòn.* ♦ **nhát gan** (tt) Thiếu can đảm, không dám làm những việc có chút nguy hiểm: *Kẻ nhát gan thường nói khoác.* ♦ **nhát hít** (tt) Rất nhát, hay sợ ma và kẻ nghịch: *Bộ nhát hít mà nói phách.* ♦ **nhát nhúa** (tt) (đ) Nh. Nhát: *Tánh nhát nhúa, đàn ông gì nhát nhúa quá!*

NHÁT (đt) Phát, lần cắt, chém hay đâm với vật bén nhọn: *Đâm một nhát, chém một nhát* • Lát, miếng mỏng được thái ra. ♦ **nhát gừng** (đt) Miếng gừng thái mỏng: *Thêm ba nhát gừng vô thang thuốc* • (B) (trt) Rời rạc, không suôn sẻ trơn tru: *Đọc nhát gừng, nói nhát gừng.*

NHÁT (đt) X. Lát: *Chốc nhát.*

NHẠT (tt) X. Lạt: *Phai nhạt, nhợt nhạt.*

NHAU (đt) Cg. Rau, bộ phận nối liền cái rốn trẻ con với tử cung mẹ: Cắt nhau, cấy nhau, lá nhau, rước nhau; Chôn nhau cắt rốn. ♦ **nhau choàng** (đt) Thứ nhau quấn chặt mình hay cổ bào thai: *Nhau choàng rất nguy hiểm.* ♦ **nhau khô** (đt) Nhau khử trùng rồi sấy khô, dùng cấy vào người để tiếp sức. ♦ **nhau rún (rốn)** (đt) Gốc gác, nơi sinh đẻ (do "nơi chôn nhau cắt rún"): *Anh đó nhau rún ở Sa Đéc.*

NHAU (đt) Cg. Mè, cây vuông nhỏ đóng ngang mái nhà để lợp ngói móc.

NHAU (trt) Cùng với, giữa hai hay nhiều bên cùng đối đãi qua lại hay chung chạ: *Bảo nhau, cãi nhau, cùng nhau, yêu nhau, giúp nhau, với nhau; Đi với nhau; Thương nhau cởi áo cho nhau, Về nhà dối mẹ, qua cầu gió bay* (cd).

NHAU NHÁU (trt) Cg. Nhao nháo, đau đáu, lo lộ ra mặt: *Buồn nhau nháu, ngồi nhau nháu.*

NHAU NHẨU (trt) Bẩu lẩu (nhẩu), cộc cằn, xấng xóm: *Ăn nói nhau nhẩu.*

NHÀU (đt) (thực) Loại cây cao 6,7m, lá to láng, hoa trắng, trái trắng da có láng, ăn hôi, rễ có vị ngọt, tánh ấm, không độc, cây có chất độc loại anthraquinôn, thường rễ được dùng ngâm rượu uống về bệnh đau lưng, cây và lá có tánh thông hơi, trừ thấp khí, xổ độc, giải ban (Morinda citrifolia). ♦ **nhàu dây** (đt) Loại dây bò có lông mịn, hoa trắng mọc chùm ở đọt, trái tròn cứng. ♦ **nhàu đỏ** (đt) Loại cây nhỏ hay dây, lá mọc chụm, phát hoa ở đọt, hoa trắng không cộng, lá và rễ có tánh hạ lợi, được dùng trị kiết lỵ (Morinda umbellata). ♦ **nhàu nước** (đt) Cây cao lối 1m, lá mọc đối, hoặc ba lá chụm ở mỗi mắt, hoa trắng, phát hoa tròn, cây có chất môrindin, môrindêin và mêthyl êther (Morindin persicex folia).

NHÀU (bt) Nhăn nhíu nhiều nơi, có nhiều lằn xếp nhỏ bậy bạ: *Bàu nhàu, vò nhàu cả.* ♦ **nhàu nhịu** (tt) Nhăn nhíu bậy bạ. ♦ **nhàu nhò** (tt) Rất nhàu nhiều nơi.

NHÀU NHÀU (đt) X. Càu nhàu.

NHÁU (bt) Vẻ buồn ngoài mặt: *Buồn nhau nháu, nháu mặt.* ♦ **nháu nháu** (bt) X. Nhau nháu. ♦ **nháu nhó** (đt) Cau mặt, tỏ vẻ bực dọc hay buồn bã trong lòng: *Ngồi nháu nhó.*

NHÁU NHÁU (trt) X. Nhau nhẩu.

NHẠU (đt) Nháu, xụ xuống khi buồn giận: *Nhạu mặt.*

NHẮC (đt) Cg. Nhắc, nâng lên, đỡ lên: *Cân nhắc, cất nhắc, nhắc ghế mời khách: Nhắc cái bàn lên kê lại* • Tăng lên: *Giá hàng nhắc lên cao* • Gợi lại cho người ta nhớ: *Nhắc chuyện cũ: Nó có quên thì nhắc giùm; Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn* (K). ♦ **nhắc bài** (đt) Nhắc bạn khi quên một vài câu khi bạn trả bài thuộc lòng cho thầy nghe. ♦ **nhắc bổng** (đt) Dở bổng lên cao: *Nhắc bổng đứa trẻ lên.* ♦ **nhắc chừng** (đt) Tỉnh thoảng nhắc một lần: *Nhắc chừng nó luôn mà vẫn không làm.* ♦ **nhắc giá** (đt) Tăng giá, bán mắt hơn trước: *Gần Tết, hàng hóa đều được nhắc giá.* ♦ **nhắc hỏng** (đt) Dở hỏng khỏi mặt đất: *Một người nhắc hỏng cái bàn cho người khác kê.* ♦ **nhắc lớp** (đt) Ở trong buồng (hậu trường) nhắc cho diễn viên ngoài sân khấu hát: *Họ nhắc lớp nghe rõ mồn một.* ♦ **nhắc nhỏm** (đt) X. Nhắc nhở. ♦ **nhắc nhở** (đt) Nhắc đến, nói đến người nào hay chuyện gì: *Nhớ mẹ nó, nên nó nhắc nhở mẹ nó luôn.* ♦ **nhắc tuồng** (đt) Nh. Nhắc lớp.

NHĂM *st.* X. Lăm. *Hăm nhăm, sáu mươi nhăm.*

NHĂM (tt) Có dấu lấm tấm nhỏ: *Lăm nhăm, cái áo nhăm đen nhiều chỗ.* ♦ **nhăm nhăm** (tt) Lổ đổ, có rất nhiều dấu thâm kim hoặc lủng: *Tấm màn nhăm nhăm cả, bị gián cắn nhăm nhăm.*

NHẮM (trt) Mong muốn, đợi chờ. ♦ **nhắm nhẳm** (trt) Lăm lăm, dáng người chực hờ, mong đợi: *Đứng nhắm nhẳm, cầm gậy nhắm nhẳm toan đập.* ♦ **nhắm nhe** (trt) X. Lăm le.

NHẮM NHẤP (đt) Cg. Nhấp nhấp, nhấp nhẹ, giợm sơ: *Uống nhắm nhấp đợi cho đủ mặt, chơi nhắm nhấp cho vui, hút nhắm nhấp vài điếu.*

NHẮM NHI (trt) Nhắm nháp, chấm chút, lai rai, uống cầm chừng: *Nhắm nhi chút đỉnh lấy đà; Rượu mạnh phải uống nhắm nhấp mới ngon.*

NHẰM (trt) Trúng, đúng chỗ: Nhắc cách, nhằm lúc, nhằm lý; *Anh nói rất nhằm* • Trúng một nơi khác: *Đóng đinh mà đóng nhằm tay; đụng nhằm tay đó thì khổ;*

Ngọc sa xuống biển ngọc trầm; Thò tay vớt ngọc vớt nhầm hột châu (cd) • Nhắm vào việc, nhắm mục đích: *Lập nhiều trường học là nhằm chống nạn mù chữ cho dân sau này.* ♦ **nhằm nhè gì** (trt) Ăn nhằm gì, can hệ gì, lời bát bỏ một sự kiện với ý khinh thường như không quan tâm mấy: *Việc đó mà nhằm nhè gì!.*

NHẮM (đt) Ngắm, nheo một mắt để dùng mắt kia ngó chăm bẳm vào vật toan bắn hay chọi: *Nhắm bắn, nhắm chọi, nhắm đích* • (R) a) Cg. Nhằm, chú ý đến, định làm một việc gì: *Nhắm trước xem sau, nhắm vào việc đào tạo nhân tài* • b) Xem ra, nhận ra: *Việc đó nhắm cũng chẳng sao; Bên hữu con Thiên Lý mã, bên tả con Vạn lý vân; Hai bên nhắm cũng cân phân* (cd) • Khép kín hai mắt: *Nhắm lại ngủ, mắt nhắm mắt mở.* ♦ **nhắm chừng** (đt) Độ chừng, đoán phỏng: *Nhắm chừng coi đây lại đó mấy trăm thước* • Coi chừng để ý: *Đi thì đi chớ cũng nhắm chừng.* ♦ **nhắm dèo** (đt) Coi dèo, đợi lúc thuận tiện: *Nhắm dèo mà tiến hành công việc.* ♦ **nhắm hướng** (đt) Gióng hướng, trông coi mặt trời phía nào đặng định cái hướng đã chọn trước. ♦ **nhắm mắt** (đt) Khép kính hai mắt: *Mới nhắm mắt chó chưa ngủ* • (B) Chết: *Nhắm mắt theo ông theo bà.* ♦ **nhắm nhía** (đt) X. Ngắm nghía. ♦ **nhắm xem** (đt) Rảo mắt khắp cùng để tìm để so sánh: *Nhắm xem coi được bao nhiêu: Nhắm xem xứ này không có ai giàu bằng các nhà doanh thương bên Mỹ cả.*

NHẮM (đt) Nhấp, mím môi hớp từng ngụm rượu nhỏ: *Nhắm chút rượu; gọi đồ nhắm; Rằng khách có rượu ngon nhắm hết; Đêm thanh này ta biết sau đây* (Hậu Xích Bích). ♦ **nhắp nhắp** (đt) X. Nhắm nhi.

NHẮM (đt) Nhúm, nắm, nạm, số lượng vừa một bàn tay nắm lại: *Một nắm gạo.* ♦ **nhắm mớ** (đt) X. Mớ nhắm.

NHẮM NHẮM (đt) X. Nhăm nhắm.

NHẦM (bt) Bẩy lầy, có nhiều bùn sình ướt át: *Mưa nhầm đất, có dấu chân lầm nhầm.* ♦ **nhầm bùn** (đt) Dầm bùn, lội bùn, đi qua đi lại dưới bùn chơi.

NHẬM (bt) Xốn, đau rát, ngứa ngáy, khó chịu: *Bị thóc nhậm, mắt bị nhậm, râu mới cạo, hôn nhậm má.* ♦ **nhậm mắt** (tt) Mắt đổ ghèn và đau xốn: *Bị nhậm mắt, thuốc nhậm mắt.*

NHẬM (tt) Nhạy, nhanh, mau chóng: *Nhậm lẹ.* ♦ **nhậm con** (trt) Mau con, con năm một, sanh con cách khoảng thời gian không lâu: *Đàn bà nhậm con chóng già.* ♦ **nhậm chân** (trt) Lẹ chân, mau chân: *Nhậm chân chạy trước.* ♦ **nhăm lẹ** (bt) Mau mắn, nhanh nhẹn: *Cái đứa nhậm lẹ để thương; làm việc nhậm lẹ.* ♦ **nhậm nhạy** (bt) X. Nhắp nháy. ♦ **nhậm nhọt** (bt) X. Nhắp nháy.

NHĂN (đt) Cau lại, nhíu lại: *Nhăn mặt nhíu mày; Ăn chua nhăn mặt,Áo tươm tướp rách, mặt bì bì nhăn* (Nôm) • Nhe ra, bàn ra: *Răng đen chẳng lọ là nhăn, Người giòn chẳng lọ vấn khăn mới giòn* (cd) • Cg. Nhằn, nhe răng cắn nhẹ liền liền: *Nhăn ngòi bút, Chó nhăn bọ chét* • (tt) Cg. Răn, nhíu, có nhiều lằn xếp ngang dọc, không thẳng thóm: *Áo nhăn, da nhăn, trán nhăn.* ♦ **nhăn da** (tt) Nhăn ở lớp da do bên trong co rút: *Già phải nhăn da, trái vú ép thì nhăn da.* ♦ **nhăn mày** (đt) Cau mày, nhíu hai mày lại: *Lọt tai Hổ cũng nhăn mày rơi châu* (cd). ♦ **nhăn mặt** (đt) Cau mặt lại: *Nhăn mặt khóc, giận nhăn mặt, chua nhăn mặt.* ♦ **nhăn nanh** (đt) Nhe răng bày nanh ra, nói thú dữ hằm hè muốn cắn. ♦ **nhăn nhó** (đt) Nhe nhó, cắn khít hai nướu lại và bày ra: *Cười nhăn nhó.* ♦ **nhăn nheo** (tt) Cg. Răn reo hay Dăn deo, có nhiều lằn xếp: *Già cỗi, da mặt nhăn nheo cả.* ♦ **nhăn nhíu** (tt) Nh. Nhăn nheo: *Da mặt nhăn nhíu, áo quần nhăn nhíu.* ♦ **nhăn nhó** (đt) Cau mặt lại khi đau đớn, tức giận: *Nhăn nhó như nhà khó hết tiền* (tng). ♦ **nhăn nhở** (trt) Hí hởn, không điềm tĩnh nghiêm trang: *Nói cười nhăn nhở.* ♦ **nhăn răng** (đt) Nhe răng, cắn hai hàm răng lại và bày ra: *Chết nhăn răng* • (lóng) Chết, chịu phép, cua tay, chẳng làm gì được: *Cho nó mượn, nó không trả thì nhăn răng.*

NHĂN NHẲN (trt) Cg. Nhẳn nhắn, thình thoảng, chốc chốc lại có: *Đau nhăn nhẳn.*

NHẰN (đt) Cg. Nhăn, nhe răng cắn nhẹ: *Nhằn hột dưa* • (R) Rầy, trách móc luôn: *Cằn nhằn, lằn nhằn; bị nhằn nhức xương.*

NHẮN (bt) Nhờ người đem tin giùm: *Nhắn năm bảy tin cũng chẳng thấu tình, Mần thơ cánh nhạn, tạc chữ quỳnh thăm em* (cd) • Cách vách, nói trống cố ý để người nghe học lại với người mình ám chỉ: *Chửi nhắn, nọi nhắn, Ai về nhắn với ông câu, Cá ăn thì giựt để lâu hết mồi* (cd). ♦ **nhắn bảo** (đt) Nhờ người bảo giùm: *Ai về nhắn bảo phường lòi tói. Muốn sống đem vôi quét trả đền* (H.X Hương) ♦ **nhắn gởi** (đt) Gởi lời, nói nhắn, nhờ người đem tin hộ: *Ai về nhắn gởi đôi lời; Thuyền dầu xa bến chẳng dời nước non* (cd). ♦ **nhắn hỏi** (đt) Nhờ người hỏi giùm: *Ai về nhắn hỏi Nguyệt anh cô; Chẳng biết lòng cô tính thế mô?.* ♦ **nhắn lời** (đt) Nhờ người nói lại giùm: *Tiện hồng nàng mới nhắn lời gởi sang* (K) ♦ **nhắn nhe** (đt) (đ) Nh. Nhắn: *Nào có xa chi phải nhắn nhe. Nhắn nhe nhưng ý muốn gắm ghè* (H.X.Hương). ♦ **nhắn nhủ** (đt) Nhờ người về khuyên giải giùm: *Quạ kia nhắn nhủ với diều; Cần câu xóm Rớ được nhiều cá tôm* (cd). ♦ **nhắn tin** (đt) Nhờ người đưa tin hộ: *Nhắn tin mừng.*

NHẮN NHẲN (trt) X. Nhắn nhẳn.

NHẴN (trt) Lẳn, phẳng, trơng bóng, mòn cả: *Mòn nhẵn, hết nhẵn, nhẵn như phản hàng thịt* • (R) Quen lắm: *Nhẵn đường.* ♦ **nhẵn bóng** (tt) X. Nhẵn bóng. ♦ **nhẵn cắc** (tt) Cg. Nhẵn trơ, lì lợm: *Tuồng mặt nhẵn cắc.* ♦ **nhẵn củ tỏi** (tt) Nhẵn như củ tỏi • (B) Hết ráo, hết sạch. ♦ **nhẵn lì** (tt) Mòn cả, lì câm, không còn dấu chi cả: *Đồng tiền nhẵn lì.* ♦ **nhẵn nhụi** (tt) Trơn tru, sạch sẽ: *Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao* (K) • (B) Hết sạch: *Thua nhẵn nhụi.* ♦ **nhẵn sạch** (tt) Hết sạch, không còn chút gì: *Bữa nay tiền nhẵn sạch.* ♦ **nhẵn thín** (tt) Nh. Nhẵn lì: *Đầu nhẵn thín.* ♦ **nhẵn trơ** (tt) X. Nhẵn cắc.

NHĂNG (bt) Xăng bậy, vội vàng: *Chạy năng, làm năng, lăng năng, nói năng, nhưng năng.* ♦ **năng nhẳng** (tt) Bướng bỉnh: *Người năng nhẳng, tính năng nhẳng.* ♦ **năng nhít** (trt) Tầm bậy, tầm bạ: *Ăn nói năng nhít.*

NHĂNG (bt) Lăng, lộn xộn, chướng: *Nhố năng.* ♦ **năng xăng** (trt) Lăng xăng.

NHĂNG (đt) (động) X. Nhặng.

NHĂNG NHẮC (trt) Từng chút, rất ít: *Đưa năng nhắc từng đồng* • *Xăng xắc, lặt vặt mà có luôn: Làm năng nhắc không hở tay.*

NHĂNG NHẲNG (trt) Cg. Nhằng nhằng hay Nhẳng nhẳng, dây dưa lâu ngày: *Việc còn năng nhẳng.*

NHẰNG (bt) Dây dưa kéo dài không dứt: *Dài nhằng, lằng nhằng, nhùng nhằng.* ♦ **nhằng nhằng** (trt) Nhậm nhầy, dai, dẻo, kéo dài ra được mà không đứt: *Mủ kéo nhằng nhằng, nhựa dính nhằng nhằng: Nhằng nhằng như cưa rơm* • (R) Cằn nhằn, trách móc luôn không dứt: *Việc như vậy mà cứ nhằng nhằng suốt ngày.* ♦ **nhằng nhẵng** (trt) Còn hoài, không dứt: *Dài nhằng; Họ kéo đi nhằng nhẵng.*

NHẰNG (bt) Nhăng, xằng, bậy bạ: *Làm nhằng, nói nhằng.* ♦ **nhằng nhịt** (bt) Nh. Nhằng.

NHẰNG (dt) Một giống người Mán • (trt) Lố lăng, lòe loẹt: *Ăn mặc nhằng lắm.*

NHẰNG (tt) Xẳng, nhách, cứng và dai: *Cứng nhằng, dai nhằng, lằng nhằng, nhằng nhằng.* ♦ **nhằng nhằng** (trt) X. Nhăng nhằng: *Nhằng nhằng như chó sủa ma* (tng).

NHẴNG (tt) X. Nhằng: *Dài nhẵng, lằng nhẵng, nhũng nhẵng.*

NHẶNG (dt) (động) Cg. Lằng, con ruồi xanh to: *Ruồi nhặng* • (R) (trt) Lộn xộn, rối rắm (như có đàn nhặng bay và kêu): *Làm nhặng cả nhà.* ♦ **nhặng bộ** (trt) Chỉ những người có tánh lăng xăng, la lối như tuồng quan trọng lắm: *Nhặng bộ cả lên.* ♦ **nhặng xị** (dt) Nh. Nhặng bộ.

NHẤP (đt) Nhắm, uống một ngụm nhỏ cho biết mùi vị: *Nhấp tí rượu* • Chợp, nhắm mắt ngủ: *Suốt đêm, không nhấp mắt, Giấc nhấp, thức nhấp* • Cg. Rê. nhún nhún cây cần câu và kéo mồi đi chậm chạp để nhử bắt: *Nhấp cá, nhấp ếch* • (R) Dự hơi để thử xem được chăng: *Nhấp thử nếu được thì làm to.* ♦ **nhấp nhấp** (đt) Nhấp hơi hơi: *Thấy mồi nhấp nhấp chỗ đó thử xem: Chơi nhấp nhấp, hút (á phiện) nhấp nhấp, đánh nhấp nhấp.* ♦ **nhấp nhỏm** (trt) Nhóm lên để xuống nhiều lần: *Nhấp nhỏm bên ghềnh đứt vắt ve* (H.X.Hương).

NHẤT (đt) Ngắt chín, bớt đi một phần: *Nhất bớt, nhất công.*

NHẤT (tt) Nhỏ xíu: *Chuột nhất, lất nhất, nhỏ nhất.*

NHẶT (đt) Lượm: *Nhặt tờ giấy* • Cg. Lặt, ngắt bỏ phần không dùng được: *Nhặt rau* • (B) Gom góp: *Góp nhặt, nhặt tin, nhặt từng đồng; Năng nhặt chặt bị* (tng). ♦ **nhặt nhạnh** (đt) Lượm lặt, gom góp, lấy mỗi nơi một ít hoặc mỗi lúc một ít để dành: *Nhặt nhạnh của cải: nhặt nhạnh đồ lặt vặt.*

NHẶT (bt) Khít, dày: *Nhặt che mưa, thưa che nắng* (tng) • (R) Mau, liền liền: *Bắt nhặt, bắt khoan* • (B) Cg. Ngặt, nghiêm ngặt, chặt chẽ: *Cấm nhặt, nghiêm nhặt.* ♦ **nhặt bước** y (trt) Bước ngắn nhưng lẹ: *Đi nhặt bước.* ♦ **nhặt khoan** (trt) Mau và chậm, khi mau khi chậm: *Khách lại trổi nhặt khoan tiêu quả* Phú Xích Bích • (B) Khi khó khi dễ, không chừng đỗi: *Nhiều nỗi nhặt khoan.* ♦ **nhặt mắt** (tt) Có những mắt gần nhau, thành ra lóng (đốt) ngắn: *Mía (hoặc tre) nhặt mắt.* • (B) Vụn vặt, nhỏ mọn, quá khó tính: Nói nhặt mắt, người nhặt mắt. ♦ **nhặt mũi** (trt) Nói may hay đan thật khít, các mũi kim liền nhau: *May nhặt mũi.* ♦ **nhặt thúc** (trt) Dồn dập thật mau: *Trống điểm canh thâu trên lầu nhặt thúc; Rượu một bầu hồng cúc giải khuây* (cd).

NHẮC (đt) X. Nhắc: *Nhắc bổng.*

NHẦY (trt) Cách dai dẳng lâu lắc, không chịu dứt: *Lây nhây, nói nhây.* ♦ **nhây nhây** (trt) Rất nhây, kéo quá dai thì giờ: *Đứng nhây nhây đó; nói nhây nhây tối ngày.* ♦ **nhây nhớt** (tt) Lầy nhầy, dính nhau không dứt: *Mũi dãi nhây nhớt.*

NHẦY (tt) Lầy, nhão, dính dáp: *Đường nhầy* • Nhằng, dai, có thể kéo dài ra mà không đứt: *Bầy nhầy, nhậm nhầy.* ♦ **nhầy nhầy** (tt) X. Nhậm nhầy. ♦ **nhầy nhụa** (tt) X. Lầy lụa.

NHẪY (đt) Dẫy, đẫy, dưng lên ngập bờ: *Mùa nước nhẫy.* ♦ **nhẫy cổ** (trt) Tràn họng, quá no: *Ăn nhẫy cổ.*

NHẬY (đt) (động) Giống côn trùng hay cắn quần áo, sách vở: *Có nhậy, con nhậy.*

NHÂM (dt) Chữ thứ chín trong hàng thiên can, giữa chữ Tân và chữ Quý. ♦ **nhâm dần** (dt) Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 42, 102, 162, 222, 282, 342, 402, 462, 522, 582, 642, 702, 762, 822, 882, 942, 1002, 1062, 1122, 1182, 1242, 1302, 1362, 1422, 1482, 1542, 1602, 1662, 1722, 1782, 1842, 1902, 1962, 2022. ♦ **nhâm dộn** (dt) Cg. Nham, phép thuật số, tính trước được việc tương lai, những việc vừa xảy ra: *Bấm nhâm dộn, có nhâm dộn.* ♦ **nhâm ngũ (ngọ)** (dt) Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 22, 82, 142, 202, 262, 322, 382, 442, 502, 562, 622, 682, 742, 802, 862, 922, 982, 1042, 1102, 1162, 1222, 1282, 1342, 1402, 1462, 1522, 1582, 1642, 1702, 1762, 1822, 1882, 1942, 2002. ♦ **nhâm tý** (dt) Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 52, 112, 172, 232, 292, 352, 412, 472, 532, 592, 652, 712, 772, 832, 892, 952, 1012, 1072, 1132, 1192, 1252, 1312, 1372, 1432, 1492, 1552, 1612, 1672, 1732, 1792, 1852, 1912, 1972, 2032. ♦ **nhâm tuất** (dt) Các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 2, 62, 122, 182, 242, 302, 362, 422, 482, 542, 602, 662, 722, 782, 842, 902, 962, 1022, 1082, 1142, 1202, 1262, 1322, 1382, 1442, 1502, 1562, 1622, 1682, 1742, 1802, 1922, 1982, 2042... ♦ **nhâm thân** (dt) Các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 12, 72, 132, 192, 252, 312, 372, 432, 492, 552, 612, 672, 732, 792, 852, 912, 972, 1032, 1092, 1152, 1212, 1272, 1332, 1392, 1452, 1512, 1572, 1632, 1692, 1752, 1812, 1872, 1932, 1992, 2052... ♦ **nhâm thìn** (dt) Các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 32, 92, 152, 212, 272, 332, 392, 452, 512, 572, 632, 692, 752, 812, 972, 932, 992, 1052, 1112, 1272, 1232, 1292, 1352, 1412, 1532, 1592, 1652, 1712, 1772, 1832, 1892, 1952, 2012...

NHÂM (tt) Có chửa. ♦ **nhâm phụ** (dt) Người đàn bà chửa. ♦ **nhâm thần** (dt) Mang thai: *Kiết tử nhâm thần.*

NHÂM (tt) Cg. Dâm, nát, khuất bóng mặt trời: *Nhâm trời* • (trt) Đầy dẫy, dày bịt: *Cá ăn mồng nhâm mặt nước, thiên hạ đi nhâm đường.*

NHÂM NHẨM (trt) Ngâm ngẩm, cách đau ít nhưng kéo dài: *Đau nhâm nhâm trong bụng.*

NHÂM NHẤP (trt) Lõa ra, rịn ra nhiều: *Nhâm nhấp mồ hôi.*

NHẦM (bt) X. Lầm: *Sai lầm, nhầm nhỡ.* ♦ **nhầm nhật** (trt) Lầm lộn: *Tính toán nhầm nhật.*

NHẤM (đt) Cắn từng tí bằng răng cửa: *Chuột nhấm, gián nhấm, loài gặm nhấm.* ♦ **nhấm nhắc** (trt) Lắt nhắt, lắt xắt, từng chút nhưng có hoài: *Làm nhấm nhắc, đưa nhấm nhắc từng đồng.*

NHẨM (trt) Lầm thầm trong miệng mà đầu óc vẫn chú ý:

NH

Đọc nhẩm, lẩm nhẩm, tính nhẩm.

NHẨM (đt) Trầm, chấn, chận bớt hoặc lấy hết: *Nhờ nó lãnh tiền giùm, nó nhẩm cả.*

NHẨM NHẨM (trt) X. Nhâm nhẩm: *Đau nhâm nhẩm trong bụng.*

NHẪM (đt) Dầm, thấm ướt nhiều: *Áo nhẫm cả mồ hôi.*

NHẬM (đt) Nhận lấy của kẻ dưới dựng lên hay thuận lời xin của kẻ dưới: *Nhậm lễ, nhậm lời xin.*

NHẬM (bt) Cg. Nhiệm, tin cậy, giao phó, gánh vác: *Bổ nhậm, cải nhậm, chủ nhậm, đảm nhậm, đáo nhậm, kiêm nhậm, lưu nhậm, phó nhậm, tin nhậm, trách nhậm; Đi nhậm chức.* ♦ **nhậm cứu** (đt) Nhận thiệt hại, chịu trách nhậm về một tai hại xảy ra. ♦ **nhậm dụng** (đt) Bổ dụng, sai sử người, cắt người làm việc. ♦ **nhậm kỳ** (đt) Thời gian đảm đương công việc: *Mãn nhậm kỳ, nhậm kỳ Tổng thống.* ♦ **nhậm lại** (đt) Viên chức có trách nhiệm trong một công việc gì. ♦ **nhậm lao** (đt) Nhận sự lao lực, cáng đáng phận sự nặng nề, vất vả: *Tinh thần nhậm lao.* ♦ **nhậm mạng (mệnh)** (đt) Lịnh bổ nhậm của bề trên. ♦ **nhậm miễn** (đt) Dùng hay bỏ: *Quyền nhậm miễn.* ♦ **nhậm phóng** (đt) Buông thả tự do. ♦ **nhậm sở** (đt) Nơi làm việc: *Tội bỏ nhậm sở không lý do.* ♦ **nhậm sự** (đt) Gánh vác công việc: *Phụ cấp nhậm sự.* ♦ **nhậm sử** (đt) Sai sử, dùng người. ♦ **nhậm tính** (đt) Tùy ý: buông thả, phóng túng. ♦ **nhậm tiện** (đt) Để mặc cho tùy ý. ♦ **nhậm vận** (đt) Phú cho vận mạng. ♦ **nhậm vụ** (đt) Phận sự, công việc phải làm. ♦ **nhậm ý** (trt) Mặc ý, tự ý mình.

NHẬM NHẦY (trt) Cg. Trậm trầy, cắt khó khăn lắm mới đứt: *cắt nhậm nhầy* • (B) Dai nhách, trả nợ không sòng phẳng: *Người gì mà nhậm nhầy, đòi hoài không trả.*

NHÂN (đt) X. Nhơn: *Đại nhân, tiểu nhân.*

NHÂN (đt) Cg. Nhơn, lòng thương người thương vật, một tánh tốt đối với người với vật: *Bất nhân, có nhân, khoan nhân, lòng nhân, vô nhân, tu nhân tích đức; vi phú bất nhân, vi nhân bất phú; Bán mình là hiếu, cứu người là nhân* (K) • (R) a): Cái hột trái cây: *Hạnh nhân* • b): Cg. Nhân hay nhuân ruột bánh: *Nhân dứa, nhân đậu, nhân mặn, nhân mứt, nhân ngọt.* ♦ **nhân ái** (đt) Lòng thương người: *Cử chỉ đầy nhân ái.* ♦ **nhân chính** (đt) Cách trị nước có nhân, rộng rãi, biết thương dân: *Lấy nhân chính trị dân.* ♦ **nhân dũng** (đt) Nhân đạo và dũng cảm • (B) Lòng nhân cao cả sáng ngời. ♦ **nhân đạo** (tt) Tính trọng mạng sống của người của vật, biết thương kẻ nghèo yếu, chịu chia sớt sự đau đớn với kẻ khốn cùng: *Lòng nhân đạo, con người rất nhân đạo, vô nhân đạo.* ♦ **nhân đức** (bt) Nhân từ và đức hạnh, lòng thương người và năng cứu giúp người cùng mọi tính tốt đối với đời: *Mở lòng nhân đức; người có nhân đức.* ♦ **nhân giả** (đt) Người có lòng nhân: *Nhân giả tự xử.* ♦ **nhân hậu** (bt) Nhân từ trung hậu, có nhân có hậu, sẵn sàng luôn luôn: *Đầy lòng nhân hậu.* ♦ **nhân huệ** đ. Làm ơn, cố cập đến người. ♦ **nhân huynh** (đdt) Ông anh, tiếng gọi tưng một người đàn ông ngang tuổi với mình. ♦ **nhân ngãi (nghĩa)** (đt) Lòng ngay thẳng và biết thương người: *Muốn phân nhân ngãi lại gần cho anh phân* (cd) • (R) X. Nhân tình. ♦ **nhân nghì** (đt) X. Nhân nghĩa. ♦ **nhân nghĩa** (đt) X. Nhân ngãi: *Từ rày khuyên kẻ có con; Lựa người nhân nghĩa gả còn nhờ sau* (cd). ♦ **nhân nhân** (đt) Nh. Nhân giả. ♦ **nhân nhị** (đt) (đ). Nh. Nhân: *Ăn ở không có nhân nhị gì hết!* ♦ **nhân nhượng** đt, Châm chước, châm chế (vì lòng nhân mà nhường cho nhau): *Chổ anh em nên nhân nhượng cho nhau.* ♦ **nhân phong** (đt) Tác phong nhân hậu, các ở có nhân: *Lấy nhân phong mà ở đời.* ♦ **nhân quân** (đt) Vì vua có nhân, biết thương người: *Một đấng nhân quân.* ♦ **nhân từ** (tt) Tính thương người: *Lòng nhân từ, người nhân từ.* ♦ **nhân thứ** (đt) Lòng thương người hay tha thứ.

NHÂN (bt) Cg. Nhơn, cái cớ, cái gốc sanh ra việc khác: *Nguyên nhân* • (trt) Do, vì đó: *Nhân đi Sài gòn, tôi ghé thăm anh, nhân đấy tôi phăn lần ra* • Tăng thêm gấp bội: *Toán nhân: 2 nhân 3 ra 6.* ♦ **nhân bội** (trt) Gia bội, lấy đó nhân cho đó, nhân lên hoài: *Sự sản xuất nhân bội.* ♦ **nhân danh** (trt) Lấy danh nghĩa, mang một danh hiệu để làm việc chi: *Nhân danh gia trưởng, tôi xin chịu hết trách nhiệm những gì xảy ra trong nhà tôi.* ♦ **nhân dịp** (trt) Sẵn dịp, luôn trong dịp: *Nhân dịp xuân về, tôi xin chúc ông được nhiều may mắn.* ♦ **nhân do** (đt) Duyên cớ, lí do gây ra việc: *Việc ấy có nhiều nhân do.* ♦ **nhân duyên** (đt) (Phật) Sự diễn biến thành, hoại của con người và vạn vật theo thuyết nhân quả, duyên kiếp truyền nối luôn do cái nhân đã tạo ở kiếp trước để hưởng hoặc chịu cái quả ở kiếp sau. ♦ **nhân quyên sinh** (đt) (Phật) Nguyên tắc cắt nghĩa mọi biến chuyển của sự vật trên đời, căn cứ trên nguyên do phát sinh: *Do nhân duyên sinh, người ta biết được sở dĩ có gió là do sự chuyển động của không khí, có lụt là do nước nguồn chảy vì quá nhiều.* ♦ **nhân đề** (đt) (Phật) Cg. Tạp đề, đề thứ ba của Tứ diệu đề, chủ trương triệt diệt nghiệp báo bắt đầu diệt sự "Sinh" và những gì do sự "Sinh" mà ra, nhưng "sinh" chỉ là một trạng thái của "khổ", vốn có nguyên nhân ấy là "Vô minh" (avidyâ) là mông muội không thấu hiểu lẽ tử sinh, từ đó đến sự sinh, còn có chín nguyên nhân khác, cùng với *lão, bịnh, tử* và các khổ não do sự sinh mà ra, gồm thành 12 nhân duyên mà "Vô minh" là nguyên nhân thứ nhất cần diệt trước (samudaya). ♦ **nhân mình** (trt) Nhân cái này mà sinh ra cái kia để đoán bệnh tà với chánh, thật với giả. ♦ **nhân quả** (đt) Nguyên nhân và kết quả, việc gây ra và ảnh hưởng của nó về sau: *Luật nhân quả.* ♦ **nhân tập** (đt) Noi theo lệ cũ. ♦ **nhân tiện** (trt) Nhân cái dịp có phương tiện: *Việc đó như vậy kể là xong, nhân tiện, tôi xin bàn với anh một việc nữa.* ♦ **nhân tố** (đt) Mầm chất một hiện tượng.. ♦ **nhân tuần** (đt) Noi theo lề thói cũ. ♦ **nhân thể** (trt) Nh. Nhân tiện: *Anh tới đúng bữa ăn, nhân thể mời anh dùng bữa luôn.* ♦ **nhân vì** (trt) Bởi một nguyên nhân: *Nhân vì tôi bệnh nên mới ra nông nỗi.*

NHÂN (đt) Cg. Nhơn, sui gia, cha chồng, bà con bên ngoại: *Hôn nhân.* ♦ **nhân duyên** (đt) Duyên vợ chồng, việc lấy nhau làm vợ chồng giữa một trai một gái: *Có cưới mà chẳng có cheo, Nhân duyên trắc trở như kèo không danh* (cd). ♦ **nhân gia** (đt) Nhà sui, bên sui gia. ♦ **nhân hệ** (đt) (pháp) Sự liên hệ, bà con với nhau do một cuộc tranh hôn mà ra (alliance). ♦ **nhân nghị** (đt) Tình nghĩa sui gia: *Chổ nhân nghị với nhau.* ♦ **nhân thân** (đt) Bà con bên ngoại (phía bên mẹ mình). ♦ **nhân thuộc** (đt) (pháp) Thân thuộc bên vợ đối với người chồng hoặc thân thuộc bên chồng đối với người vợ (alliés).

NHÂN NHA (trt) Chần chờ, trì hoãn, không sấn sướt:

Nhân nha, lỡ dịp cả.

NHÂN NHẨN (trt) Luôn luôn, không dứt.

NHÂN NHẨn (bt) Cg. Nhẫn nhận hay Nhẫn nhẩn, hơi đắng: *Ăn nhân nhẩn, hột hạnh nhân nhân nhẩn.*

NHẪN NHẬN (bt) X. Nhân nhẩn.

NHẪN NHỊ (đt) X. Nhân nhị.

NHẤN (đt) Ấn, nhận, đè xuống: *Nhấn bàn đạp, nhấn cái sống dao cho có lần* • Cắn nặn cho ra tiếng ngân dài: *Nhấn dây đàn* • (B) Lưu ý, làm cho nổi bật: *Nên nhấn các điểm quan trọng.* ♦ **nhấn mạnh** (đt) (B): Vạch rõ, làm cho người chú ý đến nhiều: *Cần nhấn mạnh điều thứ hai.* ♦ **nhấn phím** (đt) Nhấn sợi dây đàn trên phím cho có tiếng ngân.

NHẪN (đt) Cà rá đeo tay: *Chiếc nhẫn; Lẳng lơ đeo nhẫn chẳng chừa; Nhẫn thì rơi mất lẳng lơ vẫn còn* (cd). ♦ **nhẫn hôn phối** (đt) Đôi nhẫn mà cặp vợ chồng sắp cưới đeo cho nhau ngày làm lễ hỏi theo phong tục Âu Tây. ♦ **nhẫn khẩu mía** (đt) Nhẫn ống, hình ống khẩu mía. ♦ **nhẫn quấn** (đt) Nhẫn thành sợi dài quấn thành nhiều vòng.

NHẪN (trt) Đến, tới, tiếng dùng về thời gian: *Từ ấy nhẫn nay; Có chi ngồi nhẫn tàn canh* (K).

NHẪN (đt) Nhịn, chịu đựng, dằn lòng xuống: *Bất nhẫn, kiên nhẫn; Chữ nhẫn là chữ tượng vàng; Anh mà nhẫn được thì càng sống lâu* (cd) • Đành, nỡ: *Tàn nhẫn.* ♦ **nhẫn khí** (đt) Nín hơi, nín thở: *Nhẫn khí thôn thanh* (nín hơi một tiếng). ♦ **nhẫn nại** (đt) Cố gắng chịu đựng: *Tôi cứ nhẫn nại chờ xem.* ♦ **nhẫn nhịn** (đt) Nhịn thua, dằn tánh háo thắng xuống để người ta hơn mình: *Tới đây lạ xứ lạ người, Trăm bề nhẫn nhịn đừng cười tôi quê* (cd). ♦ **nhẫn nhục** (đt) Nhịn nhục, cam lòng chịu nhục: *Nhẫn nhục phụ trọng* (Có chịu nhục được mới gánh vác việc lớn được). ♦ **nhẫn tâm** (đt) Đành lòng: *Nhẫn tâm hại hai người* • (R) (tt) Ác độc, không lòng nhân: *Người chồng nhẫn tâm; Anh thật nhẫn tâm!* ♦ **nhẫn thế** (đt) Nuốt nước mắt • (B) Dằn đau khổ. ♦ **nhẫn thống** (đt) Chịu đau khổ, không trốn tránh đau khổ.

NHẪN NHẪN (tt) X. Nhân nhẩn.

NHẬN (đt) Cg. Dận, đè xuống: *Nhận cho cứng, nhận cho đầy, nhận xuống nước* • (R) Khảm: Chiếc vòng nhận hột xoàn • (B) Dìm, giấu mất: *Hồ sơ đó bị nhận rồi.* ♦ **nhận chìm** (đt) Nhận xuống đáy nước: *Nhận chìm chiếc xuồng* • (B) Dìm mất, ém mất: *Vụ đó bị nhận chìm rồi.* ♦ **nhận dấu** (đt) Cg. Nhận mộc, đóng con dấu, ấn mạnh con dấu có mực xuống: *Ký tên mà chưa nhận dấu.* ♦ **nhận hèm** (đt) Nhận trong hèm nóng và để trong ấy một thời gian cho chua: *Cải nhận hèm.* ♦ **nhận hột (hạt)** (đt) Nong hột đá quý vào các chấu: *Cà rát nhận hột.* ♦ **nhận lớp** (đt) Bỏ bớt một đoạn giữa: *Hát mà nhận lớp thì hết hay.* ♦ **nhận mắm** (đt) Nhận vô khạp mắm và để trong đó một thời gian cho mặn và có mùi mắm: *Dưa nhận mắm.* ♦ **nhận mộc** (đt) X. Nhận dấu. ♦ **nhận nước** (đt) Cg. Trấn nước, nhận xuống sau, khỏi mặt nước: *Đem đi nhận nước cho rồi.* ♦ **nhận tiêu** (đt) Giấu mất, ém mất: *Nhận tiêu vụ đó.*

NHẬN (đt) Lãnh, thâu lấy: *Biên nhận, ký nhận, lãnh nhận, thâu nhận; Ký tên nhận thơ* • Nhìn, chịu, cho là đúng; chịu trách nhiệm: *Chiếu nhận, chứng nhận, đảm nhận, mạo nhận, phủ nhận, thú nhận. Nói phải thì tôi nhận, sai thì cãi.* ♦ **nhận có** (đt) Chịu rằng có: *Việc đó tôi nhận có.* ♦ **nhận chân** (đt) Nhận kỹ càng, rõ ràng: *Có người đã nhận chân là đúng sự thật.* ♦ **nhận chịu** (đt) Bằng lòng, sẵn sàng: *Chủ đất đã nhận chịu cho mình cất nhà nơi ấy rồi.* ♦ **nhận chứng** (đt) Ghi nhận chứng cớ • Chịu làm chứng: *Có người đứng ra nhận chứng.* ♦ **nhận diện** (đt) Nhìn mặt: *Dẫn ra cho người nhận diện* • (lóng) Mạo nhận, nhận càn, của mình mặc dầu không phải: *Vật này của tôi mà sao anh nhận diện lấy đi?* ♦ **nhận định** (đt) Nhận xét và đoán định: *Nhận định thời cuộc.* ♦ **nhận họ** (đt) Ưng thuận, chấp nhận nhân duyên, chịu gả con: *Nghe đâu hai vợ chồng đã nhận họ với ai bên sông rồi mà!* ♦ **nhận khả** (đt) Bằng lòng cho. ♦ **nhận lãnh** (đt) Chịu lãnh, lãnh ra: *Nhận lãnh cái thơ; nhận lãnh trách nhậm.* ♦ **nhận lỗi** Chịu lỗi, nhận rằng mình có nhận lỗi, nhận rằng lỗi ấy về phần mình: *Người ta đã nhận lỗi rồi thì thôi.* ♦ **nhận lời** (đt) Chịu lời, sẵn sàng theo lời xin lời mời của người: *Nhận lời dự tiệc.* ♦ **nhận mối** (đt) Nhận lời mai mối, hứa trên nguyên tắc: *Nhận mối làm sui, nhận mối mua bán.* ♦ **nhận tin** (đt) Được tin, tiếp nhận được tin tức: *Nhận tin người đi xa sắp về.* ♦ **nhận tội** (đt) Chịu tội, khai tội lỗi của mình ra: *Bị can đã nhận tội.* ♦ **nhận thức** (đt) Hiểu biết sâu xa: *Nhận thức lời văn diêu luyện.* ♦ **nhận thực** (đt) Nhận cho là thực, là đúng: *Nhận thực chữ ký.* ♦ **nhận việc** (đt) Lãnh công việc làm: *Mới vô nhận việc hôm đầu tháng.* ♦ **nhận xét** (đt) Xét nét rành rõ để hiểu: *Óc nhận xét, biết nhận xét.*

NHẬN NHẬN (tt) Nh. Nhân nhẩn.

NHÂNG NHÁO (tt) Lấc cấc, thiếu lễ độ: *Bộ nhâng nháo; Nhăng nháo như cáo bắt gà.*

NHẰNG (tt) Sồn, không già không trẻ: *Người nhằng.*

NHẰNG (trt) Ổn, om sòm: *Nhộn nhằng, làm nhằng lên.*

NHẤP (trt) Chớp, thoạt mờ thoạt tỏ thật lẹ • Thoạt trồi thoạt sụt, lưỡng lự. ♦ **nhấp nháy** (đt) Cg. Hấp háy, cử động liền liền mí mắt: *Nhấp nháy cho nước mắt tống trói hột (hạt) bụi ra* • (trt) Thật lẹ, trong nháy mắt: *Mau nhấp nháy.* ♦ **nhấp nhánh** (tt) Cg. Nhấp nhoáng, sách chập chờn, lóe sáng rồi lu lại (nhiều lần): *Ánh sao nhấp nhánh.* ♦ **nhấp nhánh** (tt) Cg. Sáng lóng lánh: *Hột xoàn nhấp nhánh.* ♦ **nhấp nhểnh** (tt) Cg. Tấp tểnh, lăm le, giợm nhiều lần: *Nhấp nhểnh đi lấy chồng.* ♦ **nhấp nhính** (đt) Nh. Nhấp nháy: *Mắt nhấm nhính.* ♦ **nhấp nhoáng** (tt) X. Nhấp nhoáng. ♦ **nhấp nhổm** (đt) X. Nhấp nhổm. ♦ **nhấp nhô** (trt) Chao mạnh khiến mặt nước nơi cao nơi thấp: *Sóng đánh nhấp nhô* • Trồi lên hụpp xuống: *Nhấp nhô trên mặt nước; đá núi nhấp nhô.* ♦ **nhấp nhổm** (trt) Cg. Nhấp nhổm hay thấp thỏm, băn khoăn trong lòng, ngồi đứng không yên: *Nhấp nhổm như ngồi trên nệm dồn kim.* ♦ **nhấp nhứ** (đt) Cg. Nhú nhứ, giợm nhiều lần mà không dám: *Nhấp nhứ muốn lên tiếng nhưng thôi, Nhấp nhứ muốn xông vô nhưng còn ngần.*

NHẤP (đt) Cg. Xếp, dùng mũi kéo cắt một đường ngắn: *Nhấp một đường, nhấp khuy áo.*

NHẬP (đt) Vô, vào, từ ngoài đia vào hay đem vào trong: *Đột nhập, gia nhập, hỗn nhập, thâm nhập; Bên xuất, bên nhập; Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục* • (R) a) (truyền) Ứng vào xác một người khác: *Bà cậu nhập, quỷ nhập tràng* • b) góp lại: *Sáp nhập, xấp nhập, anh em hai bàn nhập lại cho vui.* ♦ **nhập bầy** (đt) Xen vô bầy, hợp

nhau lại thành một bầy (nói về súc vật): *Gà mình nhập bầy với gà bên cạnh.* ♦ **nhập bọn** (đt) Xen vô thành một bọn, xúm nhau lại thành bọn: *Nhập bọn với lưu manh.* ♦ **nhập cách** (trt) Đúng cách thức: *Làm như vậy nhập cách đa.* ♦ **nhập cảng** (đt) Vô một thương cảng • Mua từ nước ngoài đem vào nước mình: *Nhập cảng hàng hóa; nhà nhập cảng.* ♦ **nhập cảnh** (đt) Vào cảnh giới một nước nào: *Chiếu kháng giấy nhập cảnh.* ♦ **nhập cốt** (đt) Lậm xương cốt: *Bệnh đã nhập cốt.* ♦ **nhập cục** (đt) Dồn thành một cục: *Còn lẻ tẻ chút đỉnh, nhập cục lại cho gọn* • (B) Lấy nhau làm vợ chồng: *Cho hai đứa nó nhập cục với nhau cho rồi.* ♦ **nhập cuộc (cục)** (đt) Vào trong cuộc: *Ở ngoài ai nói cũng giỏi lắm; Nhập cuộc mới biết tài.* ♦ **nhập chung** (đt) Dồn chung lại thành một: *Nhập chung mấy số tiền ấy lại coi được bao nhiêu.* ♦ **nhập diệt** (đt) (Phật) X. Nhập Niết bàn. ♦ **nhập điệu** (đt) Đến chỗ tuyệt diệu, chỗ hay hết sức: *Chơi đã nhập điệu.* ♦ **nhập đảng** (đt) Vào đảng, theo một đảng phái: *Ghi tên nhập đảng.* ♦ **nhập đạo** (đt) Vào một đạo giáo • (B) Hiểu thấu lẽ đạo: *Tu hành đã nhập đạo.* ♦ **nhập đề** (đt) Cg. Vào đề, bắt đầu câu chuyện: *Ông ấy nhập đề với một câu khiêm nhượng.* ♦ **nhập định** (đt) (Phật) Ngồi yên và để hết tinh thần vào đạo lý: *Tham thiền nhập định.* ♦ **nhập điệu** (trt) Đúng điệu, đúng cách thức riêng của một giới: *Chơi bời như thế là nhập điệu lắm rồi.* ♦ **nhập giáo** (đt) Nhập đạo. ♦ **nhập học** (đt) Vào trường để học ngay từ ngày đầu của đời học sinh nơi một trường hay ngày đầu một niên học: *Ngày nhập học.* ♦ **nhập hội** (đt) Vô hội, vô làm hội viên một hội: *Tiền nhập hội; đơn xin nhập hội.* ♦ **nhập khẩu** (đt) Xâm lăng. ♦ **nhập khẩu** (đt) Nh. Nhập cảng. ♦ **nhập khố** (đt) Cho vào kho, đem vô kho: *Hàng nhập khố.* ♦ **nhập lý** (đt) Hợp với lẽ phải. ♦ **nhập lý** (đt) Lậm vào tạng phủ, khó trị: *Bệnh đã nhập lý.* ♦ **nhập lõa** (đt) Vào bọn: *Nhập lõa với kẻ cướp.* ♦ **nhập môn** (đt) Vào trường, vào phái học hay đạo giáo: *Làm lễ nhập môn.* ♦ **nhập một** (đt) Gộp lại thành một: *Hai gánh nhập một.* ♦ **nhập niết bàn** (đt) Cg. Nhập việc, đắc đạo, thành chánh quả, tới chỗ bất sinh bất diệt, hết chịu lực luân hồi nữa. ♦ **nhập nội** (đt) Xông vô khích mình địch: *Tấn tới toan nhập nội* • Vào trong, vô bên trong: *Cấm hàng nước ngoài nhập nội.* ♦ **nhập ngũ** (đt) Vô lính, vào làm lính trong quân đội: *Nhập ngũ từng chinh.* ♦ **nhập nguyệt** (đt) Đến kỳ có kinh, nói về đàn con gái có tháng. ♦ **nhập nhĩ** (trt) Thấu tai, nghe được điều gì. ♦ **nhập phòng** (đt) Vào phòng, vào trong buồng • (B) Cg. Động phòng, chung phòng với nhau lần đầu tiên hay ngay bữa lễ cưới: *Lễ nhập phòng.* ♦ **nhập quan** (đt) Tẩn liệm, để xác chết cào hòm: *Chọn giờ nhập quan.* ♦ **nhập siêu** (bt) Số thâu nhiều hơn số xuất. ♦ **nhập tâm** (đt) Ghi nhớ mãi trong lòng: *Việc ấy đã nhập tâm tôi rồi* • Thấm, hơi nóng xông tới óc: *Tửu nhập tâm, như hổ nhập lâm.* (lóng). ♦ **nhập tịch** (đt) Ngồi trên chiếu • (B) a) X. Nhập tiệc • b) Vào dân một nước nào: *Nhập tịch dân Mỹ.* ♦ **nhập tiệc** (đt) Ngồi vào tiệc ăn uống: *Mời anh em nhập tiệc.* ♦ **nhập thất** (đt) Đến chỗ sâu kín: *Học hành đã nhập thất.* ♦ **nhập thế** (đt) Vào cuộc đời, ra đời làm việc: *Nhập thế phải lăn vùi với thế.* ♦ **nhập trường** (đt) Vào trường, tựu trường: *Ngày nhập trường, học sinh phần nhiều mặc quần áo mới, Vào trường thi, vác liều chõng nhập trường.*

NHẬP NHOẠNG (tt) Mờ mờ, không rõ ràng: *Chiều tối nhập nhoạng.*

NHẤT *st.* Cg. Nhất, một: *Bất nhất, chấp nhất, chuyên nhất, duy nhất, độc nhất, đồng nhất, hiệp nhất, thống nhất, vạn nhất: Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh* • Đứng đầu, hàng đầu, hơn tất cả: *Đệ nhất; Nhất vợ nhì Trời; Nhất quỷ nhì ma thứ ba học trò; Nhất cao là núi Tản Viên, Nhất thanh nhất lịch là tiên trên trời* (cd). ♦ **nhất ban** (trt) Tất cả, đều như nhau, một thứ: *Nhất bang pháp tắc (Phép tắc chung).* ♦ **nhất biến** (đt) (hóa) Sự biến đổi giống nhau như hệch giữa hai cái hình (homograbhyque). ♦ **nhất cá** (đt) Một cái, một chiếc. ♦ **nhất cử** (đt) Làm một lần: *Nhất cử lưỡng tiện* (làm một lần mà tiện cả hai việc). ♦ **nhất chu** (đt) Một tuần lễ. ♦ **nhất chu niên** (trt) Giáp một năm: *Đệ nhất chu niên.* ♦ **nhất danh** (tt) Tên duy nhất, chỉ có một tên: *Nhất danh tuyển cử* (Cuộc bầu cử từng người, mỗi phiếu chỉ có một tên). ♦ **nhất diện** (trt) Một mặt: *Nhất diện sắm sửa cỗ bàn, nhất diện cho mời hết anh em.* ♦ **nhất đán** (trt) Một mai, một ngày nào đó: *Nhất đán vô thường vạn sự hưu* (Một mai nhắm mắt đi rồi, thì muôn việc đều không còn). ♦ **nhất đẳng** (đt) Bậc nhất, bậc cao hơn hết: *Nhất đẳng bội tinh.* ♦ **nhất đẳng thân** (đt) Thân thuộc giữa cha mẹ và con cái. ♦ **nhất định** (trt) Cg. Nhất quyết, quyết định, cả quyết, không thay đổi: *Nhất định đi, ai can cũng không được* • Chắc chắn, không xê xích: *Giá nhất định, thời kỳ nhất định.* ♦ **nhất điểm hồng** (đt) (thực) Loại lan thuộc giống thương mộc, thân mọc có khía, lá tròn dài, bẹ ôm thân không cuống; phát hoa ở đọt, hoa to trắng, cánh trên có một bớt đỏ (Dendrobium draconis). ♦ **nhất động** (trt) Mỗi cử động, mỗi lúc có việc: *Nhất động nhất tỉnh.* ♦ **nhất hạng** (đt) Hạng nhất, đứng đầu tất cả: *Hay nhất hạng.* ♦ **nhất hô** (đt) Hô lên một, gọi lên một tiếng: *Nhất hô bá ứng* (một tiếng hô trăm tiếng đáp). ♦ **nhất kiến** (đt) Thấy một lần; mới gặp lần đầu; ♦ **nhất kỷ** (trt) Chỉ có một mình. ♦ **nhất khái** (trt) Cg. Nhất thiết, một mực, khư khư: *Nhất khái không tin.* ♦ **nhất khắc** (đt) Một khắc đồng hồ: *Nhất khắc thiên kim* (Một khắc đáng ngàn vàng). ♦ **nhất khẩu** (trt) Một miệng • (B) Một tiếng, một lời, tất cả nói giống nhau: *Vạn nhân nhất khẩu.* ♦ **nhất khí** (đt) Một hơi, một mạch: *Nhất khí quán hạn.* ♦ **nhất khí** (tt) Tức giận lần đầu: *Nhất khí Châu Du.* ♦ **nhất là** (trt) Hạng nhất là, lời kể món hay nhất, đậm đà nhất: *Bọn mình đều nghèo, nhất là tôi, nghèo hơn cả.* ♦ **nhất lãm** (đt) Nhìn qua một lần: *Nhất lãm sinh tình.* ♦ **nhất lãm biểu** (đt) Bản ghi tóm tắt, nhìn qua là hiểu được cả. ♦ **nhất lao** (đt) Chịu khó một lần: *Nhất lao vĩnh dật* (chịu khó một chút mà được khỏe lâu ngày). ♦ **nhất loạt** (trt) Cg. Nhất lụt, đồng một lòng ai cũng thế: *Nhất loạt đứng lên.* ♦ **nhất luật** (trt) X. Nhất loạt. ♦ **nhất lưu** (trt) Cùng một hạng. ♦ **nhất ngôn** (đt) Một lời, không nói đi nói lại: *Thuyền đời nào bến có đời, khăng khăng một lời, quân tử nhất ngôn* (cd). ♦ **nhất nguyên luận** (đt) Thuyết cho rằng bản thể vũ trụ chỉ có một (moninsme). ♦ **nhất nhất** (trt) Mỗi mỗi, tất cả, vật chi cũng thế, từ đầu đến cuối: *Nhất nhất đều phải nghe lời chị dạy, chứ không được tự ý.* ♦ **nhất quán** (trt) Một lẽ mà suốt cả mọi lẽ: *Lý thuyết nhất quán.* ♦ **nhất quyết** (trt) X. Nhất định. ♦ **nhất sinh** (trt) Cả đời, suốt một đời người: *Nhất sinh, tôi không bao giờ chịu lòn cúi.* ♦ **nhất sơ** (trt) Đầu tiên, lúc ban đầu:

Nhất sơ, va chỉ hai bàn tay trắng. ♦ **nhất tâm** (đt) Một lòng, chuyên tâm vào: *Nhất tâm làm giàu* • Cùng một lòng, đồng lòng: *Tất cả đều nhất tâm.* ♦ **nhất tề** (trt) Đều, đồng cùng nhau: *Ai nấy đều nhất tề phản đối.* ♦ **nhất tính** (đt) Một giống, giống cái hay giống đực: *Hoa nhất tính.* ♦ **nhất tiếu** (đt) Một nụ cười: *Nhất tiếu thiên kim.* ♦ **nhất thân** (tt) Một thân một mình, lẻ loi • Đầy cả thân thể: *Nhất thân đô thị đảm* (Gan cùng mình). ♦ **nhất thần giáo** (đt) Tôn giáo tin tưởng và thờ một thần, làm chúa tể lòng người. ♦ **nhất thất** (đt) Sơ thất, (lầm lỗi), một lần *Nhất thất túc thành thiên cổ hận* (Sai lầm một lần đủ để ngàn đời ân hận) ♦ **nhất thế** (đt) Một thế giới • Cả thế gian, cả một đời. ♦ **nhất thể** (trt) Nh. Nhất loạt: *Dĩ hà nhất thể.* ♦ **nhất thì** (trt) X. Nhất thời. ♦ **nhất thiết** (trt) Hết thảy, đều hết: *Chống xâm lăng không nhất thiết là ai cũng phải cầm súng.* ♦ **nhất thống** (đt) Một mối, một nền thống trị chung cho tất cả: *Quy nhất thống* (Đem về một mối). ♦ **nhất thời** (trt) Cg. Nhất thì, một lúc, không lâu: *Không nên vì cái giận nhất thời mà làm hư sự việc lâu dài.* ♦ **nhất thuấn** (đt) Một nháy mắt • (B) Thời gian rất ngắn. ♦ **nhất thứ** (đt) Lần thứ nhất: *Xin dung cho nhất thứ.* ♦ **nhất trí** (đt) Giống nhau, in như nhau: *Hành động phải nhất trí; Toàn thể phải nhất trí.* ♦ **nhất trực** (trt) Thẳng tuốt luốc. ♦ **nhất viện chế** (đt) Chế độ một viện nghị sĩ trong một nước. ♦ **nhất ý** (trt) Một ý • (B) Chuyên tâm, Chú ý vào một việc: *Nhất ý cô hành* (Tự ý làm một mình không nghe ai).

NHẬT (trt) Lật, sai, lỡ, không đúng: *Nhầm nhật; nhật đường, nhật lối, nhật nẻo, nhật ngày, nhật tàu; Đi nhật đường, phải về không.*

NHẬT (đt) Canh giữ: *Đêm ngày canh nhật.*

NHẬT (đt) Cg. Nhựt, mặt trời: *Mặt nhật, nhật thực* • (R) a) Ngày: *Bình nhật, chủ nhật, đản nhật, hủy nhật, kỵ nhật, sinh nhật, sóc nhật* • b) Hằng ngày: *Công nhật, nhật báo, nhật ký* • c) Ban ngày: *Bạch nhật, nhật dạ* • d) Thuộc xứ và người Nhật Bản: *Bên Nhật, đồ Nhật, hàng Nhật, lính Nhật, tiếng Nhật.* ♦ **nhật báo** (đt) Nhật trình, báo hằng ngày. ♦ **nhật biểu** (tt) Ở mé ngoài mặt trời • (B) Rất xa. ♦ **nhật can** (đt) X. Thiên can. ♦ **nhật cấp** (đt) Lương ngày; lương phát mỗi ngày. ♦ **nhật chi** (đt) Tiền xài mỗi ngày. ♦ **nhật chí** (đt) Ngày mà mặt trời cách xa đường xích đạo nhất, tức ngày Đông chí và ngày hạ chí. ♦ **nhật dạ** (đt) Ngày và đêm • (trt) (B) Luôn luôn cả ngày đêm: *Trông chừng nhật dạ.* ♦ **nhật diệu** (đt) Ngày đầu tuần, tức chúa nhật, ♦ **nhật dụng** (tt) Được dùng hằng ngày: *Đồ nhật dụng, tiền nhật dụng.* ♦ **nhật động** (đt) Chuyển động trong một ngày: *Mỗi nhật động của quả đất là tự nó quay giáp một vòng.* ♦ **nhật hóa** (đt) Hàng hóa Nhật Bản. ♦ **nhật hóa** (đt) Trở thành dân Nhật, người Nhật: *Nếu không có hai quả bom nguyên tử nổ ở Nhật, một số đông người mình sẽ Nhật hóa.* ♦ **nhật hội** (đt) Những hành tinh quay chung quanh mặt trời và cùng hội tộc với mặt trời ở một khu trong thiên không. ♦ **nhật kế** (đt) Việc làm hằng ngày • Việc sổ sách hằng ngày. ♦ **nhật kế** (đt) Máy đo lường kính mặt trời và các hành tin. ♦ **nhật kính vận viễn** (đt) Kính trông xa để quan sát mặt trời. ♦ **nhật kỳ** (đt) Ngày hẹn: *Đã đến nhật kỳ.* ♦ **nhật ký** (đt) Ghi vào mỗi ngày: *Nhớ nhật ký các món thâu xuất bữa nay* • (đt) Sổ ghi các xảy ra hằng ngày: *Quyển nhật ký, sổ ghi tiền vô ra hằng ngày, mỗi quyển nhật ký nhà buôn đều được phòng Thương mãi đánh số trang ký tên và nhận dấu.* ♦ **nhập khóa** (đt) Bài học hằng ngày. ♦ **nhật khóa biểu** (đt) X. Thời khắc biểu. ♦ **nhật lịnh** (**lệnh**) (đt) Mạng lệnh của cấp trên trong một quân đội ban xuống: *Nhật lệnh số một.* ♦ **nhật lợi** (đt) Mối lợi hằng ngày. ♦ **nhật luân** (đt) Mặt trời (theo nhận định cũ, tròn như bánh xe, tức tròn giẹp). ♦ **nhật lục** (đt), Nh. Nhật ký. ♦ **nhật nguyệt** (đt) Mặt trời, mặt trăng: *Kia gương nhật nguyệt, nọ dao quỷ thần* (cd) • (B) Ngày tháng: *Nhật nguyệt như thoa* (Ngày tháng như thoi đưa) • (truyền) Cặp mắt của đấng thiêng liêng: *Thổ giờn trăng như sơn băng thủy kiệt; Anh có phụ nàng, nhật nguyệt xét soi* (cd). ♦ **nhật nhập** (đt) Mặt trời lặn: *Nhật nhập nhi chỉ* (Mặt trời lặn thì nghỉ làm việc). ♦ **nhật nhật** (trt) Ngày ngày, mỗi ngày, ngày nào cũng thế. ♦ **nhật nhiệt động học** (đt) Ngành Vật lý học nghiên cứu sự dùng sức nóng mặt trời (hélio dinamique). ♦ **nhật phần** (đt) (qs) Phần ăn hằng ngày (cho mỗi người lính). ♦ **nhật phổ ký** (đt) Máy dùng ánh sáng quang phổ để thâu ảnh mặt trời cách chính xác (spectrohéilographie). ♦ **nhật quang** (đt) Ánh sáng mặt trời: *Nhật quang liệu pháp* (Cách trị bịnh bằng ánh sáng mặt trời). ♦ **nhật quỳ** (đt) (thực) X. Quỳ (thực). ♦ **nhật sai** (đt) Sự chênh lệch của bóng mặt trời giữa ngày nầy và ngày khác: *Nhật sai nguyệt dị* (Mỗi ngày mỗi sai, mỗi tháng mỗi khác). ♦ **nhật tâm** (đt) Trung tâm mặt trời. ♦ **nhật tân** (trt) Mỗi ngày mỗi mới: *Nhật tân nguyệt dị* (Mỗi ngày mỗi mới, mỗi tháng mỗi khác). ♦ **nhật tỉnh** (đt) Kiểm điểm lại mỗi ngày (những việc đã làm). ♦ **nhật tụng** (đt) Đọc hằng ngày: *Kinh nhật tụng.* ♦ **nhật tuyến** (đt) Tia nắng (từ mặt trời chiếu ra). ♦ **nhật thực** (đt) Hiện tượng ban ngày làm cho nắng tắt dần dần do mặt trăng che khuất mặt trời, nắng không gọi xuống quả đất được. ♦ **nhật trình** (đt) X. Nhật báo. ♦ **nhật trình** (đt) Độ đường đi trong ngày. ♦ **nhật trung** (đt) Ngày xuân phân, đêm và ngày bằng nhau, tức 21 hoặc 22 tháng 3 dương lịch • Giữa trưa • Trong ngày. ♦ **nhật vận** (đt) Khí sáng chung quanh mặt trời. ♦ **nhật vực** (đt) Phía mặt trời mọc. ♦ **nhật vựng** (đt) Khí sáng thành vòng tròn chung quanh mặt trời. ♦ **nhật xuất** (đt) Mặt trời mọc: *Nhật xuất nhĩ tác* (Mặt trời vừa mọc thì làm việc liền).

NHẬU NHẬU (trt) Tiếng chó gầm gừ chực cắn nhau • (R) Rầy lộn om sòm: *Chị em hàng xóm mà cứ nhâu nhâu luôn.*

NHẬU (trt) Nhào ẩu, càn vô, không dè dặt: *Chửu nhầu, đánh nhầu, đổ nhầu vô.*

NHẤU (trt) Nh. Nhẩu: *Làm nhấu, sợ gì?*

NHẬU (đt) (lóng) Uống (rượu): *Ăn nhậu, bợm nhậu, làng nhậu.* • (lóng), Tiêu thụ lạ: Xe Huê Kỳ nhậu xăng ghê gớm. ♦ **nhậu nhẹt** (đt) La cà nhậu đến say: *Nhậu nhẹt suốt ngày.*

NHẬU (trt) Nhanh, mau lẹ: *Làm nhậu lắm.*

NHE (đt) Nhăn, cắn chặt và đưa ra: *nhe nớu, nhe răng cười.*

NHE (tht) Cg. Nhé, nghe, nhá, tiếng cuối câu với ý dặn dò: *Nhớ nhe! Tôi đi nhe!.*

NHÈ (trt) Nhằm, nhắm ngay vào người vật đáng lẽ không nên: *Nó mượn, sao nhè tôi mà đòi; nhè ngày xấu mà*

NH

khởi hành.

NHÈ (tt) Cg. Mem, mềm, rất ướt: *Ướt nhè* • (R) Nhẹ, tiếng khóc dai không được ráo rẻ gọn gàng của trẻ con: *Em bé nhè.* ♦ **nhè mồm** (trt) Luôn mồm những tiếng dính nhau: *Khóc nhè mồm; say rượu, nói nhè mồm.* ♦ **nhè nhè** (trt) Nhề nhệ, tiếng khóc dai kéo dài: *Khóc nhè nhè suốt ngày.*

NHÈ NHẸ (trt) Cg. Nhẹ nhẹ, hơi nhẹ: *Để nhè nhẹ; đi nhè nhẹ, đánh nhè nhẹ.*

NHÉ (tht) Nh. Nhe (*tht*): *Nòng nọc đứt đuôi từ đấy nhé* (H.X.Hương).

NHẺ (đt) Chế giễu mỉa mai: *Biếm nhẻ; Họ nhẻ nhau.* ♦ **nhẻ nhói** (đt) (đ): Xỉa xói, châm chọc mỉa mai: *Nhẻ nhói nhau đến đánh lộn.*

NHẺ (trt) Cg. Ẻ, tiếng cuối cấu với vẻ tiếc rẻ: *Thân này vì biết đường này nhẻ; Thà trước thôi đành ở vậy xong* (H.X.Hương).

NHÉ (đt) X. Lẽ: *Có nhẽ nào!.*

NHẸ (tt) Có một sức nặng rất ít, rất nhỏ, không cần nhiều sức lực mới kham nổi: *Gánh nhẹ, bao đồ nhẹ; Nhẹ như bấc, nặng như chì* • Tương đối không nặng bằng: *Sắt nhẹ hơn chì* • Lạt (nhạt), không gắt: *Rượu nhẹ, thuốc nhẹ* • Ít, dịu, phơn phớt, dễ dàng: *Bệnh nhẹ, công việc nhẹ, tội nhẹ, thuế nhẹ, trách nhiệm nhẹ* • (trt) Sẽ, dịu, từ từ: *Đánh nhẹ, đi nhẹ, nói nhẹ; Một câu nặng nhẹ, mấy người oan khiên* (Ndm) • Bạc, tầm thường, không đáng: *Xem nhẹ lời khuyên; Nặng bên danh lợi, nhẹ bề thân hơi* (Ndm). ♦ **nhẹ bóng vía** (tt) Nhạy cảm, dễ tin tưởng thần quyền, hay sợ ma quỷ: *Người nhẹ bóng vía hay bị ma nhát* • (B) Nhát nhúa, hay sợ: *Lựa người nhẹ bóng vía mà bắt nạt.* ♦ **nhẹ bổng** (tt) Rất nhẹ, cầm tay sử dụng dễ dàng: *Con dao nhẹ bổng.* ♦ **nhẹ bụng** (tt) Khỏe dạ dày, mau tiêu: *Bữa ăn tối nên ăn nhiều rau cải cho nhẹ bụng.* Trống ruột nghe nhẹ: *Xổ được, nhẹ bụng.* ♦ **nhẹ bước** (trt) Đi se sẽ, không gây tiếng động dưới đất: *Bà đang ngủ, hãy đi nhẹ bước* • (đt) Tới dễ dàng, trót lọt: *Nhẹ bước thang mây, nhẹ bước trên đường công danh.* ♦ **nhẹ cân** (tt) Có ít sức nặng, nhỏ, gầy: *Võ sĩ hạng nhẹ cân, bông gòn rất nhẹ cân, vật này nhẹ cân hơn vật kia.* ♦ **nhẹ cổ** (tt) Cổ ngựa không bị đè nặng, nói về xe hai bánh chở phía sau nặng hơn phía trước: *Xe nhẹ cổ.* ♦ **nhẹ cỗ** (tt) Có ít người hay ít đồ vật trên cỗ xe: *Bận về nhẹ cỗ hơn bận đi.* ♦ **nhẹ cương** (tt) Nói về ngựa dễ điều khiển: *Ngựa nhẹ cương.* ♦ **nhẹ chèo** (trt) Chèo được nhẹ nhàng: *Ghe anh mỏng ván, bóng láng nhẹ chèo, Xin anh bớt ngọn xả lèo chờ em* (cd). ♦ **nhẹ dạ** (tt) Chỉ kính người nông nổi, hay xiêu lòng mà tin lời năn nỉ thiết yếu: *Đàn bà nhẹ dạ; Lời giao ngôn dá nát vàng phai; Dặn em đừng nhẹ dạ tin ai bao giờ* (cd). ♦ **nhẹ đạp** (tt) Đạp được nhẹ nhàng, mà xe vẫn chạy mau: *Xe mới vô dầu nên nhẹ đạp.* ♦ **nhẹ gánh** (trt) Gánh đi nhẹ nhàng: *Bữa nay bán hết nên được nhẹ gánh* • Có ít trách nhiệm: *Gả được một đứa con gái, cha mẹ cũng nhẹ gánh được phần nào.* ♦ **nhẹ gót** (trt) Nh. Nhẹ bước. ♦ **nhẹ giá** (trt) Rẻ, giá không cao: *Mua thứ này cho nhẹ giá.* ♦ **nhẹ hều** (bt) Cg. Nhẹ hẫu, rất nhẹ, có thể mang đi hêu hẩu: *Cái gánh nhẹ hều, bao đồ nhẹ hều.* ♦ **nhẹ hẫu** (bt) X. Nhẹ hều. ♦ **nhẹ hổng** (tt) Nh. Nhẹ bổng. ♦ **nhẹ hơi** (tt) Thơm, không gắt, không nồng: *Thuốc này nhẹ hơi* • (trt) Hít vô hay thổi ra được dễ dàng, không phải rán sức: *Ống điếu nhẹ hơi, cái kèn nhẹ hơi.* ♦ **nhẹ khói** (tt) Thơm, vừa hút không gắt: *Thuốc (lá) này nhẹ khói.* ♦ **nhẹ lái** (trt) Dễ điều khiển, không gắt: *Xe nhẹ lái* • Phía sau tương đối nhẹ: *Thuyền nhẹ lái.* ♦ **nhẹ lo** (trt) Bớt lo âu, đỡ đi sự lo ngại: *Nghe nó thoát được tôi mới nhẹ lo.* ♦ **nhẹ lời** (trt) Cách ôn hòa, không trách mắng: *Nói nhẹ lời, xin ông nhẹ lời cho.* ♦ **nhẹ lửa** (tt) (chm) Mau chảy, dễ đỏ khi bị đốt và chảy ra mau lẹ: *Loại kim nhẹ lửa* (fusible). ♦ **nhẹ mình** (tt) Dạy trở dễ dàng khi trút được vật nặng trên mình: *Cởi cái ba lô ra, nó nhẹ mình làm sao!* • (R) Mát khỏe: *Tắm được nghe nhẹ mình quá* • (B) Nh. Nhẹ gánh (nghĩa sau). ♦ **nhẹ miệng** (trt) Mau miệng, không suy nghĩ trước khi nói: *Nhẹ miệng có khi phải tai vạ.* ♦ **nhẹ mũi** (trt) Không phải chịu mùi hôi thúi: *Họ xúc dám rác đổ đi, mình mới nghe nhẹ mũi* • Thông mũi, không nghẹt: *Xông long não cho nhẹ mũi.* ♦ **nhẹ nợ** (tt) Nh. Nhẹ gánh (nghĩa sau). ♦ **nhẹ nhàng** (bt) Nh. Nhẹ: *Gánh nhẹ nhàng dễ đi* • (B) Khoan khoái vui vẻ, dễ chịu: *Nhẹ nhàng trong lòng (hoặc mình).* ♦ **nhẹ nhẹ** (trt) X. Nhè nhẹ. ♦ **nhẹ nhõm** (trt) Khoan khoái, sung sướng sau khi trút được gánh nặng vật chất hay tinh thần: *Bán hết còn gánh không, thật nhẹ nhõm; trả dứt nợ, nghe nó nhẹ nhõm làm sao!.* ♦ **nhẹ phều** (bt) Nh. Nhẹ hều. ♦ **nhẹ roi** (tt) Dễ điều khiển, không cần đánh mạnh cũng chạy: *Ngựa nhẹ roi.* ♦ **nhẹ tay** (trt) Se sẽ tay, cẩn thận trong khi làm: *Đánh nhẹ tay, làm nhẹ tay* • (B) Đối xử vừa phải, không tàn nhẫn: *Xin ông nhẹ tay cho hắn nhờ.* ♦ **nhẹ tình** (trt) Lạt lẽo, lạnh nhạt, lãnh đạm, không đằm thắm: *Nặng tình cát lũy, nhẹ tình tào khang* (K). ♦ **nhẹ tính** (tt) Nh. Nhẹ dạ: *Đàn bà nhẹ tính.* ♦ **nhẹ tiền** (tt) Ít tiền, giá thấp, rẻ: *Lựa đồ nhẹ tiền mua cho đỡ tốn hao.* ♦ **nhẹ tiếng** (trt) Nhỏ tiếng, không la lối: *Khuya rồi, xin ông nhẹ tiếng cho* • (B) Nh. Nhẹ lời. ♦ **nhẹ tội** (bt) Tội được nhẹ bớt: *Chịu thiệt thì nhẹ tội, như vậy cũng nhẹ tội.* ♦ **nhẹ túi** (trt) Không tiền hoặc có rất ít tiền: *Bữa nay tôi nhẹ túi.* ♦ **nhẹ thân** (tt) Nh. Nhẹ mình. ♦ **nhẹ thể** (tt) Mất thể diện, danh giá bị xem thường: *Mình như vầy mà chen lấn xin xỏ thì nhẹ thể đi* • (R) (đt) Hạ mình, tự xem thường tư cách mình: *Ai đi nhẹ thể như vậy được?* ♦ **nhẹ xòm** (tt) Cg. Nhẹ xõm, rất nhẹ: *Cái gánh nhẹ xòm; bao đồ nhẹ xòm.* ♦ **nhẹ xõm** (tt) Nh. Nhẹ xòm.

NHEM (tt) X. Lem: *Nhem nhuốc, nhọ nhem.*

NHEM (đt) Nhử, khiêu khích sự thèm thuồng của người: *Nhẻm nhèm nhem, có thèm cho một miếng.* ♦ **nhem thèm** (đt) Nh. Nhem.

NHEM NHẺM (trt) Nhóp nhép, luôn mồm, liền miệng: *Ăn nhem nhẻm, nói nhem nhẻm.*

NHEM NHÉP (tt) Nhóp nhép, khép lại mở ra liền liền: *Nhem nhép cái miệng, con nghêu nhem nhép.*

NHEM NHÉP (tt) Chèm nhẹp, ướt nhiều và dính lại: *Dính nhem nhép.*

NHÈM (tt) Vấy và, dơ bẩn: *Chèm nhèm, chữ nhèm, mắt nhèm.*

NHÉM (đt) Ém, nhét, trét kín: *Nhém quan tài, nhém thuyền.*

NHẺM NHẺM (trt) X. Nhem nhẻm.

NHẸM (trt) Nhiệm, kính đáo, không để người ngoài biết:

Giấu nhẹm, giữ nhẹm, làm cho nhẹm.

NHEN (đt) (động) Loại sóc nhỏ con, thường chạy nhảy trên cây dừa.

NHEN (đt) Nhóm, nhúm, gây lửa: *Nhen lửa.* ♦ **nhen nhúm** (đt) Gầy dựng: *Ngỡ là hương hỏa đang nhen nhúm, Hay nỗi trăng hoa khéo phỉnh phờ NT.* • (R) Ky cóp, ca củm, để dành tiền: *Mới nhen nhúm được chút đỉnh.*

NHẺN (đt) X. Nhoẻn.

NHEO (đt) (động) Loại cá sông không vảy, nhiều nhớt: *Đồ nhớt cho nheo* (tng).

NHEO (đt) Nhíu hi hí mắt lại: *Bị chói nên nheo lại* • (đt) Tên hai hàng lông mọc dài theo mí mắt: *Lông nheo.* ♦ **nheo mắt** (đt) Nh. Nheo. ♦ **nheo nheo** (đt) Nheo mắt lại, khiến mí mắt run run: *Nheo nheo xem nhật thực.*

NHEO NHÉO (trt) Trèo, trẹo, liền miệng, luôn mồm, cách dai dẳng: *Kêu nheo nhéo; Nheo nhéo như mõ réo quan viên* (tng).

NHEO NHẺO (trt) Leo lẻo, cách nói hay đi nhanh nhẹn, khỏe mạnh: *Nói nheo nhẻo, đi nheo nhẻo* • (tt) Hơ hớ, trẻ đẹp: *Con gái nheo nhẻo, còn nheo nhẻo.*

NHEO NHÓC (tt) Lang thang với nhau, không được săn sóc: *Bầy con nheo nhóc.*

NHÈO (tt) X. Bèo nhèo.

NHÈO NHẸO (trt) Nhẽ nhẹ, cách khóc dai, tiếng kéo dài: *Khó nhèo nhẹo* • Trò bộ đứa bé yếu đuối hay quấy luôn: *Đứa trẻ sài quấy nhèo nhẹo.*

NHÉO (đt) Véo, beo, dùng hai ngón tay kẹp thịt người cho đau: *Đừng nhéo đau!*

NHÉO (đt) Réo, kêu lên, la lên: *Đánh nhéo một tiếng.* ♦ **nhéo nhéo** (đt) X Nheo nhéo.

NHẺO (đt) Cg. Bẻo, xẻo, xỉu, số lượng thật ít: *Cho chút nhẻo đi; đi chút nhẻo trở về.*

NHẺO NHẺO (tt) X. Nheo nhẻo.

NHÊO (tt) Nh. Nhèo. X. Bèo nhèo.

NHẸO NHẸO tr. X. Nhèo nhẹo.

NHÉP (đt) Nh. Nhãi: *Thằng nhép*

NHÉP (đt) Chép, cử động hai môi: *Nhóp nhép; nhép miệng nói* ♦ **nhép nhép** (trt) X. Nhem nhép và Nhóp nhép: *Con nghêu nhép nhép; nhép nhép cái miệng.*

NHÉP *tt* X Nhẹp. ♦ **nhép nhép** (tt) X chèm nhèm và chèm nhẹp.

NHẸP (tt) Quá ướt: *Ướt nhẹp* ♦ **nhèm nhẹp** (tt) Cg., Nhép nhép, X. Chèm nhèm và Chèm nhẹp.

NHẸP (trt) Bẹp xẹp, bị ép giẹp: *Đè nhẹp; Những trái cây dưới đáy giỏ bị nhẹp cả.* NHÉT (đt) Nhồi vào, nhận dồn vào: *Nhét nút, nhét khăn vào miệng; chèn nhét* •(R) Thồn, đúc, hồi lộ: *Đút nhét, bị nhét đầy mồm* •(B) Để vô sắp vào chỗ chật: *Bị nhét vô góc.*

NHỂ NHẸ (trt) X. Nhèo nhẹo: *Khóc nhể nhẹ.*

NHỂ *đt*, X. Lể: *Nhể đẹn, nhể ốc*

NHỂ NHÃI (trt) Cg. Nhể nhại, tươm ướt, chảy đầm đề (đầm đìa): *Mồ hôi nhể nhãi; nước mắt nhể nhãi.*

NHỂ NHẠI *trt*, X. Nhể nhãi.

NHẾCH *bt*, Cg. Nhích, đưa xéo lên: *Ngồi nhếch lên.* ♦ **nhếch mép** *đt*, Chành mép miệng ra một chút: *Nhếch mép cười; nhếch mép vui sướng.* ♦ **nhếch miệng** *đt*, Cg. Nhếch mồm và Nhếch môi, khẽ chép miệng toan cười hay nói: *Nhếch miệng cười.* ♦ **nhếch môi** *đt*, X. Nhếch miệng. ♦ **nhếch mồm** *đt* X. Nhếch miệng.

NHẾCH NHÁC *tt*, Bừa bãi, lộn xộn không thứ tự: *Mâm cơm nhếch nhác.*

NHỆCH (đt) (động) Loại cá biển mình dài như lươn: *Cá nhệch.*

NHỆCH (trt) Trịch, trễ: *Đi nhệch tàu.*

NHỄN NHỆN (đt) (động) X. Nhện.

NHỆN (đt) (động) Cg. Nhền nhện hay Dện, côn trùng mình eo, khúc bụng to tròn, tám chân, nhả tơ chăng lưới bắt các loại côn trùng khác để ăn: *Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai?* (cd): ♦ **nhện hắc hổ** (đt) Giống nhện ở hang, có nộc độc. ♦ **nhện hùm** (đt) Giống nhện to,tơ dai và chắc, thường ăn thịt các giống chim nhỏ mắc lưới của nó. ♦ **nhện sa** (đt) Con nhện từ trên rơi xuống trước mặt người nào là một điềm báo trước rằng nhà người ấy sắp có khách.

NHẾCH NHÁO (trt) X. Lếu láo.

NHỀU (đt) Chảy xuống từng giọt dài: *Em bé nhểu, thùng dầu nhểu* • (đt) Giọt: *Đau, không có một nhểu thuốc* • (trt) Bỏng cao lên để rơi từ từ xuống: *Tống banh nhểu vào thành.* ♦ **nhểu nước miếng** (bt) Nước miếng từ lưỡi tiết ra khi thèm thuồng: *Thấy nhểu nước miếng; thèm nhểu nước miếng.* ♦ **nhểu nhão** (đt) Nhểu luôn không ngớt: *Ăn trầu nhểu nhão; nhểu nhão dơ dáy.*

NHỆU (tt) X. Bệu. ♦ **nhệu nhạu** (tt) Rất bệu: *Bệnh lâu, da thịt nhệu nhạo cả.*

NHI (đt) Trẻ con: *Dưỡng nhi, hài nhi, tiểu nhi, thiếu nhi* • Trẻ người: *Nam nhi, nữ nhi* • (đdt) Con, tiếng xưng hô: *Lân mẫu xuất lân nhi; Quan san ngàn dặm, thê nhi một đoàn* (K). ♦ **nhi đồng** (đt) Trẻ con: *Tết nhi đồng.* ♦ **nhi đồng khí** (đt) Tánh chất trẻ con. ♦ **nhi đồng tiết** (đt) Tết nhi đồng, tức ngày rằm tháng tám âm lịch. ♦ **nhi hý** (đt) Trò chơi trẻ con. ♦ **nhi khoa** (đt) (y) Khoa trị bệnh trẻ con. ♦ **nhi nữ** (đt) Đàn bà con gái: *Nhi nữ thường tình* (Tánh thông thường của đàn bà con gái). ♦ **nhi tử** (đt) Trẻ con, con gái.

NHÌ (tt) Nhị, thứ hai, hạng kế hạng nhất: *Hạng nhì, lớp nhì, thứ nhì, về nhì; Nhất vợ nhì trời; Nhất sĩ nhì nông* • Mặt bong vụ hay lúc lắc có hai điểm đen: *Mặt nhì, bão nhì.*

NHÌ NHẰNG (trt) Cg. Nhùng nhằng, lôi thôi, tầm thường, không xấu không tốt: *Làm ăn nhì nhằng; mua bán nhì nhằng.*

NHÌ NHÈO (trt) Lải nhải khó chịu: *Cãi nhì nhèo điếc tai.*

NHÍ (trt) Lẳng lơ, liến xáo. ♦ **nhí nhảy** (đt) Thảy máy, động đậy luôn: *Tay chân nhí nhảy không ngừng* • Ra hiệu bảo nhau, không để người ngoài biết: *Chúng nhí nhảy với nhau.* ♦ **nhí nhảnh** (tt) Lẳng lơ, hay se sua quần áo, hay sửa điệu bộ cốt được nhiều người để ý đến: *Bộ tịch nhí nhảnh, tánh nhí nhảnh.* ♦ **nhí nhằng** (trt) Lằng nhằng, chằng chịt, không rành mạch: *Làm nhí nhằng, nói nhí nhằng.* ♦ **nhí nhất** (tt) Lấm le lấm lét: *Nhí nhất như chuột ngày* • (đt) Thì thầm to nhỏ với nhau, không đứng đắn: *Vợ chồng mà nhí nhất với nhau cả ngày.* ♦ **nhí nhoẻn** (tt) Tính người cười nói tự do: *Chích chòe học*

dốt có chuôi, Bởi vì nhi nhoẻn nên đuôi phất phờ HĐTN.

NHỈ (trt) Hả, hé, tiếng cuối câu lơ lửng giữa hai ý xác nhận và tự hỏi: *Đẹp nhỉ, Vui nhỉ! Có chăng nhỉ! Ở hay cảnh cũng ưa người nhỉ, Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ* (H.X.Hương).

NHỈ (đt) Cg. Dỉ, nói nhỏ: *Chẳng dám nhỉ hơi.* ♦ **nhỉ tai** (đt) Nói nhỏ bên tai người: *Lại đây nhỉ tai một chút.*

NHỈ (đt) Nhểu, rỉ, chảy từng giọt nhỏ thật chậm: *Nước mắm nhỉ; Không nhỉ một giọt nước mắt.*

NHỈ CÁN (dt) (thực) Loại cỏ sống dưới nước hoặc dựa bờ nước, lá kép gồm nhiều cộng nhỏ có tính bắt côn trùng, hoa vàng, trái xụ, nước được dùng thoa mình khi lên sởi (Utricula fleuosa).

NHĨ (dt) (giải) Tai: *Lỗ nhĩ, màng nhĩ, bạt nhĩ, mộc nhĩ, phụ nhĩ* • (R) Lỗ nhỏ: *Nhĩ đèn, nhĩ tẩu.* ♦ **nhĩ cổ** (dt) Màng nhĩ, màng mỏng trong lỗ tai để hứng tiếng động cho dội lại. ♦ **nhĩ châu** (dt) Hột châu đeo ở trái tai. ♦ **nhĩ giới** (dt) Tầm tai nghe thấu. ♦ **nhĩ học** (dt) Sự học do tai nghe. ♦ **nhĩ huyết xuất** (dt) (y) Bịnh chảy máu lỗ tai (otorragie). ♦ **nhĩ khán pháp** (dt) (y) Phép xem bịnh, tìm bịnh trong lỗ tai (otoscopie). ♦ **nhĩ khí quản** (dt) (giải). Khí quản từ họng thông đến tai. ♦ **nhĩ khoa** (dt) (y) Môn trị bịnh trong và ngoài tai. ♦ **nhĩ mục** (dt) Tai và mắt • (B) Sự dòm ngó, để ý của người ta: *Ở đây có nhiều nhĩ mục, nên cẩn thận.* ♦ **nhĩ tùng** (dt) (Đy) Bịnh đau tai, điếc tai, nghe vang, đau nhức suốt ngày, có mụt chảy mủ hoặc nước vàng. ♦ **nhĩ viêm** (dt) (y) Bịnh sưng tai (trong và ngoài): *Nội nhĩ viêm, ngoại nhĩ viêm (otite).*

NHĨ (đdt) Mi, mầy, tiếng gọi người nói chuyện với mình. ♦ **nhĩ ngã** (đdt) Mầy tao: *Nhĩ ngã vô cừu.* ♦ **nhĩ tào** (đdt) Chúng bây, tụi bây, bọn mi.

NHỊ *st.* Hai: *Nhị ngươn* (Hai đồng) • Thứ hai, hạng nhì: *Đệ nhị* • Tên thứ đàn hai dây: *Đàn nhị.* ♦ **nhị các** (bt) Hai tiếng các trong câu: "Các tận sở năng, các thụ sở nhu" tức: Làm hết tài sức để hưởng đủ thứ cần dùng. ♦ **nhị chí** (dt) Hai ngày Đông chí và Hạ chí trong năm. ♦ **nhị diện** (dt) Hai mặt, hình có hai mặt. ♦ **nhị diện luận** (dt) (triết) Thuyết chủ trương rằng tinh thần và vật chất là hai mặt phải có của mọi vật. ♦ **nhị diện thuyết** (dt) Nh. Nhị diện luận. ♦ **nhị đảng chế** (dt) Chế độ một nước có hai đảng to đối lập nhau để tranh nhau nắm quyền trị nước. ♦ **nhị đẳng** (dt) Bậc nhì, thứ nhì: *Nhị đẳng thân* (Bà con vào bậc thứ hai). ♦ **nhị hạng** (dt) Hạng nhì. ♦ **nhị hỷ** (dt) Lễ lại mặt sau ngày cưới: *Lễ nhị hỷ.* ♦ **nhị huyền** (dt) Hai sợi dây • Đàn nhị, thứ đàn có hai dây. ♦ **nhị khí** (dt) Hai khí: Âm và Dương. ♦ **nhị khí** (dt) Lần tức giận thứ hai (X. Nhị khí Châu Du PH. II). ♦ **nhị nguyên luận** (dt) (triết) Học thuyết chủ trương rằng mọi sự vật trong vũ trụ đều có hai bản thể đối chọi nhau để tồn tại và phát triển như *Âm với Dương, Tinh thần và vật chất, thể xác và linh hồn,* v.v...(dualisme). ♦ **nhị phân** (dt) Hai ngày Xuân phân và Thu phân. ♦ **nhị tâm** (dt) Hai lòng, không chuyên nhất, không trung thành: *Ăn ở nhị tâm.*

NHỊ (dt) Cg. Nhụy, cộng nhỏ, mềm ở giữa cái hoa, đầu có phấn, nguyên là trứng giống, thường có mùi thơm: *Phong nhị, tiểu nhị; Đố ai mà được như sen, Chung quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng* (cd). ♦ **nhị cái** (dt) X. Nhụy cái. ♦ **nhị đào** (dt) Cái nhị hoa đào • (B) Màng trinh con gái: *Nhị đào thà bẻ cho người tình chung* (K). ♦ **nhị đực** (dt) X. Nhụy đực. ♦ **nhị hoa** (dt) Nh. Nhị: *Vườn xuân hoa nỡ đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa* (cd).

NHỊCH (bt) Xích, trịch qua một bên: *Nhích tới cho gần; Ngồi nhích qua một chút* • (R) Cg. Nhỉnh, trỗi hơn một tí: *Cái này nhích hơn cái kia độ một 10 một 8.*

NHỊCH (đt) X. Nhếch: *Nhích mép, nhích miệng, nhích môi.*

NHÍM (dt) (động) Cg. Dím, thú rừng thuộc loài gặm nhấm, lông thật cứng và nhọn, dài độ một gang: *Con nhím, lông nhím.*

NHĨM NHĨM (trt) Cách đằm thắm, tề chỉnh: *Ăn nói nhĩm nhĩm.*

NHIN NHÍN (trt) X. Nhín nhín.

NHÌN (đt) Trông, ngó lâu để tìm hiểu: *Chọt nhìn, đoái nhìn, liếc nhìn, sực nhìn; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn* (cd) • (R) a) Đoái hoài săn sóc: *Bận, không nhìn đến con* • b) Nhận, cho là con mình: *Mất đồ đi nhìn; Nhìn con; Tiếc công anh lau đĩa chùi bình; Cậy mai dong đến nói, ba má nhìn bà con* (cd). ♦ **nhìn chòng chọc** (đt) Nhìn thẳng vào cách chăm chú: *Có quen không mà nhìn người ta chòng chọc vậy?.* ♦ **nhìn lầm** (đt) Nhận lầm là của mình: *Nhìn lầm cây bút của người ta* • Nhận lầm ra người khác: *Bị bao bố nhìn lầm.* ♦ **nhìn lố mắt** (đt) Giương mắt nhìn để tìm hiểu. ♦ **nhìn mặt** (đt) Xem mặt để nhận ra người: *Bao bố nhìn mặt.* ♦ **nhìn nhận** (đt) Nhận ra: *Tôi nhìn nhận là anh nói đúng* • (pháp) Nhận một đứa con trước pháp luật: *Con nhìn nhận.* ♦ **nhìn nhận cưỡng bách** (dt) (pháp) Sự nhìn nhận một đứa con tư sinh do tòa án phán định *(reconnaissance forcée, reconnais sance judiciare).* ♦ **nhìn nhận tự ý** (dt) (pháp) Sự tự mình nhìn nhận một đứa con tự sinh khi đi khai với hộ lại *(reconnaissance volontaire).* ♦ **nhìn nhõ** (đt) (đ): Nh. Nhìn: *Không nhìn nhõ chi cả.* ♦ **nhìn sửng** (đt) Ngó sửng, ngó với vẻ mặt sửng sốt, kinh ngạc: *Gặp tôi, va nhìn sửng không nói được lời nào.* ♦ **nhìn trân** (đt) Nhìn sửng không nói, không cử động chi cả: *Nhìn trân một hồi mới nhận ra là người quen.* ♦ **nhìn trân trân** (đt) Nh. Nhìn trân. ♦ **nhìn trân trối** (đt) Nh. Nhìn trân. ♦ **nhìn trố mắt** (đt) Nh. Nhìn lố mắt. ♦ **nhìn trừng trừng** (đt) Nhìn chòng chọc với vẻ hậm hực muốn gây.

NHỈN (đt) Chừa lại một phần: *Nhín cho em một miếng, con!* • (trt) Dè, dùng ít lại phòng lúc thiếu: *Ăn nhín, tiêu nhín.* ♦ **nhín nhín** (bt) Cg. Nhin nhín, hơi nhín: *Xài nhín nhín.* ♦ **nhín nhúc** (bt) (đ) Nh. Nhín: *Hãy nhín nhúc để dành; Xài nhín nhúc cho đâu đủ đó.*

NHỊN (đt) Nhẫn, dằn cơn xuống cho qua, cho xuôi: *Nhẫn nhịn, nhường nhịn; Mẹ già dữ lắm em ơi, Nhịn ăn nhịn mặc nhịn lời mẹ cha. Nhịn cho nên cửa nên nhà; Nên kèo nên cột nên xà đòn dông; Nhịn cho nên vợ nên chồng* (cd). ♦ **nhịn ăn** (đt) Dằn sự thèm thuồng lỗ miệng, không ăn món ngon mắc tiền: *Nhịn ăn sắm vàng.* ♦ **nhịn đói** (đt) Không ăn, không có cơm ăn: *Đã từng ăn bát cơm đầy; Đã từng nhịn đói cả ngày không ăn* (cd). ♦ **nhịn khát** (đt) Không uống nước; không được uống nước: *Nhịn khát cho bớt ra máu, nhịn khát vì thiếu nước uống.* ♦ **nhịn mặc** (đt) Không mặc quần áo đắt giá. ♦ **nhịn**

miệng (đt) Ăn ít hoặc không ăn: *Nhịn miệng đãi khách.* ♦ **nhịn nhục** (đt) (đ): Nh. Nhịn: *Nhịn nhục cho xuôi chuyện.* ♦ **nhịn thèm** (đt) Lướt qua sự thèm khát, tự mình tranh đấu với sự thèm khát: *Nhịn thèm đã lâu* • Không được thỏa mãn sự thèm thuồng: *Để con nhịn thèm.* ♦ **nhịn thua** (đt) Dằn lòng chịu thua, để mặc cho người ta hơn mình: *Nhịn thua anh em trong nhà không xấu.*

NHỈNH NHỈNH (tt) X. Nhỉnh nhỉnh.

NHỈNH (tt) Nhích, trỗi hơn một chút: *Con chị nhỉnh hơn con em.* ♦ **nhỉnh nhỉnh** (tt) Cg. Nhỉnh nhỉnh, hơi nhích một chút.

NHÍP (đt) Khíu một đường rách tét (không đặt thêm một miếng như vá): *Sút đường chỉ, nhíp lại* • (R) Mau chóng: *Lẹ như nhíp.*

NHÍP (đt) Cg. Díp, vật dùng bằng thau hay thép có hai càng để nhổ lông hay kẹp lấy món đồ nhỏ trong lỗ sâu. ♦ **nhíp kẻ mực** (đt) Dụng cụ hội họa, hình như cái nhíp có cán dài, có khóa vặn để kẻ đường ngay (tireligne). ♦ **nhíp quay** (đt) Cái compa vật để quay vòng tròn có hai càng mở rộng hoặc bóp hẹp được, khi dùng ấn mạnh cây cần có mũi nhọn xuống để lấy trung tâm, rồi nắm cán quay tròn, mũi kia sẽ vạch một đường chung quanh trung tâm điểm thành một vòng theo ý (compas). ♦ **nhíp quay khóa** (đt) Nhíp quay nằm ngang có độ khóa để điều chỉnh (compas à verge avec régleur). ♦ **nhíp quay lò xo** (đt) Nhíp quay có ruột gà nhún êm *(compas à ressort).* ♦ **nhíp quay lòng** (đt) Nhíp quay để đo lòng trong một cái lỗ *(compas à maitre de danse).* ♦ **nhíp quay mũi** (đt) Nhíp quay hai mũi đều bằng thép cứng nhọn để đo tỷ lệ *(compas à pointes rapportéea).* ♦ **nhíp xe** (đt) Bộ phận nhún của xe, bằng thép miếng dài uốn cong, chồng chất nhiều lớp, lớp dưới dài, trên ngắn dần, bắt dưới thùng xe *(amortisseur).*

NHÍP (đt) (hx): Bộ phận dùng tay kéo mối đường rầy (rails) để đổi hướng chạy của xe lửa: *Gác nhíp, quay nhíp (branchement).*

NHỊP (đt) Cg. Dịp, đoạn, thôi của một cái cầu hay một con đường: *Đố anh con rết mấy chân, Cầu Ô mấy nhịp chợ Vinh mấy người* (cd) • (R) Bậc, tiết trong một bài đàn: *Nhịp hai, nhịp tư, giữ nhịp, cho nhịp, lấy nhịp* • (B) Sự hòa hợp, ăn khớp với nhau: *Ăn nhịp, đúng nhịp; Hai người nói chuyện ăn nhịp quá* • (đt) Đánh nhịp cho một cây đàn và người ca hòa nhau, không ai mau ai chậm: *Nhịp sanh* • (R) Rung chân hay gõ ngón tay khi cao hứng: *Ngồi nhịp.* ♦ **nhịp cầu** (đt) Những đoạn nối liền thành một cái cầu • (B) Sự giao tình giữa hai hay nhiều người: *Nhịp cầu thông cảm; Bắc lại nhịp cầu.* ♦ **nhịp chân** (đt) Đánh nhịp bằng một bàn chân trong một cuộc hòa đàn hoặc ca hát, hay lúc cao hứng. ♦ **nhịp độ** (đt) Độ mau hay chậm giữa hai nhịp đàn • (R) Độ mau hay chậm trong mọi sự việc: *Cung cấp với một nhịp độ điều hòa; Xuất cảng trong nhịp độ bất thường.* ♦ **nhịp nhàng** (đt) (đ): Nh. Nhịp: *Ca không nhịp nhàng chi cả; chạy bộ có nhịp nhàng ít mệt.* ♦ **nhịp sanh** (đt) Gõ cặp sanh cho tiếng để đánh nhịp. ♦ **nhịp tay** (đt) Đánh nhịp bằng tay trong một cuộc đàn hát • (R) Búng tay cho kêu hoặc dùng đầu ngón tay gõ trên bàn khi cao hứng.

NHỊP (đt) X. Dịp: *Sẵn dịp, luôn nhịp*

NHÍU (bt) Nhăn, co rút lại: *Nhăn nhíu.* ♦ **nhíu da** (tt) Nhăn da, da rút lại thành nhiều lằn xếp: *Mặt đã nhíu da, mụt ghẻ nhíu da sắp lành.* ♦ **nhíu mày** (đt) Châu mày, cau hai chang mày lại: *Nhíu mày suy nghĩ.* ♦ **nhíu mắt** (đt) X. Nheo mắt. ♦ **nhíu nhó** (đt) (đ): Nh. Nhíu: *Mặt mày nhíu nhó.*

NHỊU (trt) X. Dịu; *Nói nhịu.*

NHIẾC (đt) Mắng mà có kể những việc xấu của người ra: *Bị nhiếc không còn chút da mẹ để.* ♦ **nhiếc mắng** (đt) X. Mắng nhiếc. ♦ **nhiếc móc** (đt) (đ) Nh. Nhiếc: *Nhiếc móc người ta làm chi cho mang tội!.* ♦ **nhiếc nhóc** (đt) (đ) Nh. Nhiếc móc. ♦ **nhiếc xéo** (đt) Nhiếc người cách gián tiếp, bắt người khác hay hay việc khác mà nhiếc người.

NHIỄM (đt) Nhuộm: Nhiễm liệu, nhiễm thảo • (B) Lậm, dây, thấm, vướng lấy, ăn sâu vào: *Cảm nhiễm, tiêm nhiễm, truyền nhiễm, thói hư tật xấu.* ♦ **nhiễm bịnh** (tt) Bị lây bịnh, vướng chứng bịnh mà gần đó đã có người mắc phải: *Đi chơi nhiễm bịnh.* ♦ **nhiễm chỉ** (đt) Giấy chậm, giấy thấm. ♦ **nhiễm dịch** (tt) Mắc phải một bịnh dịch. ♦ **nhiễm độc** (tt) Vướng phải khí độc: *Đi rừng về nhiễm độc* • Bị vi trùng ăn lở: *Vết thương bị nhiễm độc.* ♦ **nhiễm gió** (tt) Cg. Cảm gió, bị gió lạnh lậm vào chỗ chân lông nên phát lãnh và lâm bịnh luôn. ♦ **nhiễm hàn** (tt) Chịu lạnh không thấu nên sanh bịnh. ♦ **nhiễm hóa** (tt) Thấm nhuần một phong hóa. ♦ **nhiễm liệu** (đt) Thuốc nhuộm. ♦ **nhiễm phong** (tt) Cg. Mắc phong, mắc phải một chứng bịnh phong. ♦ **nhiễm sắc thể** (đt) (y) Những sợi nằm trong nhân tế bào đang phân chia và đổi màu sắc theo định luật của từng loại thực vật *(chromosome).* ♦ **nhiễm tập** (tt) Thấm nhuần một tập quán. ♦ **nhiễm thảo** (đt) (thực) Những cây cỏ có chất dùng làm thuốc nhuộm. ♦ **nhiễm thể** (đt) Nh. Nhiễm sắc thể.

NHIỆM (trt) Kín đáo, cao sâu: *Ý nhiệm, kín nhiệm, mầu nhiệm.* ♦ **nhiệm mầu** (tt) X. Mầu nhiệm. ♦ **nhiệm nhặt** (tt) Kín đáo, nghiêm mật: *Ý tứ nhiệm nhặt.*

NHIỆM (đt) X. Nhậm: *Trách nhiệm, phản nhiệm, nhiệm vụ.*

NHIÊN (trt) Vậy, như vậy, như là: *Cố nhiên, đĩ nhiên, y nhiên, tự nhiên.* ♦ **nhiên hậu** (trt) Rồi sau này: *Cứ làm, nhiên hậu sẽ hay.* ♦ **nhiên nạp** (trt) Theo điều mà mình cho rằng phải. ♦ **nhiên nặc** (trt) Phải vậy, phải thế. ♦ **nhiên nhi** (trt) Song le, nhưng mà.

NHIÊN (đt) Đốt cháy. ♦ **nhiên liệu** (đt) Vật dùng chụm, thắp, và chạy máy *(combustible).* ♦ **nhiên liệu đặc** (đt) Những nhiên liệu có thể cứng như củi, than, than đá, v.v... *(combustible).* ♦ **nhiên liệu khí** (đt) Nhiên liệu bằng chất hơi tiết ra khi người ta đốt than đá, than bùn, củi, v.v... *(combustible liquide).* ♦ **nhiên thiêu** (tt) Cháy.

NHIỄN (bt) Cg. Nhuyễn, nát mịn: *Cà nhiễn, nghiền nhiễn, tán nhiễn, xay nhiễn; Bột nhiễn, dây chuyền nhiễn.* ♦ **nhiễn bân** (tt) Cg. Nhiễn bấn, rất nhiễn (nói về chất khô). ♦ **nhiễn nhừ** (tt) Rất nhiễn (nói về chất mình nước).

NHIẾP (đt) Thâu về một mối cho mọi người trông coi: *Tổng nhiếp, thống nhiếp* • *Thay thế để trông coi: Nhiếp chánh* • (R) Chụp, thâu hình vô máy: *Nhiếp ảnh.* ♦ **nhiếp ảnh** (đt) Chụp hình, dùng máy thâu hình bên

ngoài vào kiếng rồi rửa ra. ♦ **nhiếp ảnh gia** (dt) Thợ chụp hình, phó nhòm, người làm nghề chụp ảnh. ♦ **nhiếp ảnh viên** Phóng viên nhiếp ảnh, người chuyên chụp hình thời sự đăng báo. ♦ **nhiếp ảnh viện** (dt) Tiệm chụp hình. ♦ **nhiếp các** (dt) Hội đồng chính phủ cầm quyền nhà nước thay Tổng thống hay Thủ tướng vắng mặt. ♦ **nhiếp chánh** (bt) Tạm nắm quyền trị nước thay vua hay quốc trưởng: *Vị nhiếp chánh, Hội đồng nhiếp chánh.* ♦ **nhiếp hành** (đt) Làm thế, thay thế người có phận sự để làm một việc gì. ♦ **nhiếp hồn** (đt) (truyền) Bắt hồn, gọi hồn người chết về hỏi thăm. ♦ **nhiếp lý** (đt) Thay quyền quản lý. ♦ **nhiếp lực** (đt) Sức hút, sức thu hút. ♦ **nhiếp phán** (đt) Kiêm, bao gồm thêm một công việc ngoài công việc của mình. ♦ **nhiếp vị** (đt) Thay ngôi vua.

NHIỆT (tt) Nóng, sức nóng: Giải nhiệt, thối nhiệt • (B) Hăng hái, nồng nàn, sốt sắng: *Cuồng nhiệt.* ♦ **nhiệt ái** (đt) Yêu thương nồng nàn: *Lòng nhiệt ái.* ♦ **nhiệt bịnh** (dt) (y) Bịnh nóng sốt. ♦ **nhiệt cảm** (dt) Cảm giác nóng, sự nghe nóng ở da khi đụng phải vật nóng. ♦ **nhiệt cuồng** (tt) Nóng nảy quá phát điên. ♦ **nhiệt đái (đới)** (dt) Dải đất gần đường xích đạo, nóng bức hơn các nơi khác: *Vùng nhiệt đái.* ♦ **nhiệt điện** (dt) Những hiện tượng do sức nóng và hơi điện mà sinh ra (thermo élec tricité). ♦ **nhiệt độ** (dt) Độ nóng, sức nóng: *Nhiệt độ rất cao, nhiệt độ đã xuống; lấy nhiệt độ.* ♦ **nhiệt độc** (dt) Hơi nóng độc trong thân thể: *Giải nhiệt độc.* ♦ **nhiệt động học** (dt) (V): Ngành Vật lý học nghiên cứu về những liên lạc quan hệ giữa các hiện tượng cơ khí và nhiệt (thermody namique). ♦ **nhiệt giai** (dt) Mực nóng (gamme de tempé rature). ♦ **nhiệt hóa học** (dt) (hóa) Ngành hóa học nghiên cứu về các biến đổi của sức nóng khi các vật thể hóa hợp với nhau (thermochimie). ♦ **nhiệt học** (dt) Ngành Vật lý học nghiên cứu về tính chất và công dụng của sức nóng (thermologie). ♦ **nhiệt huyết** (dt) Máu nóng • (B), sự hăng hái, sốt sắng: *Thanh niên có nhiều nhiệt huyết.* ♦ **nhiệt kế** (dt) Máy đo sức nóng, mặt khắc phân độ, có kim chỉ hoặc ống thủy tinh có khắc phân độ, đựng thủy ngân (thermomètre). ♦ **nhiệt kế dầu** (dt) Nhiệt kế đo sức nóng của dầu, phân độ từ 30 tới 130 độ *(thermomètre à huile).* ♦ **nhiệt kế đôi** (dt) Nhiệt kế đo sức nóng của dầu và của nước, phân độ từ 25 tới 115 độ. ♦ **nhiệt kế nước** (dt) Nhiệt kết đo sức nóng của nước sôi, phân độ từ 30 tới 130 độ. *(thermomètre à eau).* ♦ **nhiệt khí** (dt) Chí khí hăng say. ♦ **nhiệt liệt** (trt) Nồng hậu, kịch liệt: *Hoan nghinh nhiệt liệt.* ♦ **nhiệt liệu pháp** (dt) (y) Phương pháp chữa bệnh bằng hơi sức nóng *(thermothéapie).* ♦ **nhiệt lực** (dt) Sức nóng, sức mạnh của hơi nóng: *Nhiệt lực của hơi nước kéo được nhiều toa xe.* ♦ **nhiệt lượng** (dt) Đơn vị sức nóng cần thiết do đồ ăn cung cấp hằng ngày cho cơ thể (calorie). ♦ **nhiệt náo** (tt) X. Náo nhiệt. ♦ **nhiệt năng** (dt) Sự có ích của hơi nóng. ♦ **nhiệt tâm** (dt) Lòng sốt sắng: *Người có nhiệt tâm với Tổ quốc.* ♦ **nhiệt tính** (dt) Tánh nóng nảy vụt chạc. ♦ **nhiệt tuyền** (dt) Suối nước nóng. ♦ **nhiệt thành** (tt) Sốt sắng, hăng hái: *Lòng nhiệt thành, va rất nhiệt thành với việc xã hội.* ♦ **nhiệt thẩm** (dt) Nh. Nhiệt tâm. ♦ **nhiệt thế** (tt) Có quyền thế mạnh. ♦ **nhiệt thiên** (dt) Trời oi ả nóng bức. ♦ **nhiệt thủ** (dt) Hơ tay cho ấm • (B) gần gũi người có quyền thế. ♦ **nhiệt trường** (dt) Nh. Nhiệt tâm.

NHIÊU (bt) Giàu, có nhiều, đầy dẫy: *Phì nhiêu, phong nhiêu* • Miễn, tha: *Lão nhiêu, ra nhiêu* • Chức vị mua ở làng để khỏi làm *Mua nhiêu* • Nhiêu học, nhiêu sinh gọi tắt: *Ông Nhiêu, Nhiêu Tâm.* ♦ **nhiêu cấp** (đt) Phát cho đầy đủ. ♦ **nhiêu dịch** (tt) Miễn công tác trong làng. ♦ **nhiêu dung** (đt) Tha thứ. ♦ **nhiêu học** (dt) Người được phép học luôn, khỏi chịu sưu thuế hay làm công tác. ♦ **nhiêu mạng** (đt) Dung mạng, tha chết. ♦ **nhiêu nam** (dt) Người trai trong làng được trừ tạp dịch. ♦ **nhiêu ốc** (dt) Đất màu mỡ. ♦ **nhiêu phú** (tt) Giàu có. ♦ **nhiêu sinh** (dt) Nh. Nhiêu học. ♦ **nhiêu thân** (tt) Miễn tạp dịch suốt. ♦ **nhiêu thứ** (đt) Tha thứ. ♦ **nhiêu xỉ** (đt) Tiêu pha phung phí

NHIỀU (bt) Lắm, đông, dồi dào, hơn mực thường: *Ăn nhiều, có nhiều; đi nhiều, làm nhiều, học nhiều; Nhiều người, nhiều nơi, nhiều tiền; Nhiều sãi thúi ma, nhiều người ta thúi cứt; Miệng cười tay lại mở nem; Nem thì có ít, chị em thì nhiều* (cd). ♦ **nhiều chuyện** (tt) Cg. Lắm chuyện, hay bày vẽ, moi móc, sinh chuyện rắc rối: *Người nhiều chuyện, tính nhiều chuyện.* ♦ **nhiều điều** (tt) Cg. Lắm điều, Nh. Nhiều chuyện: *Nhiều điều thị phi, nhiều điều xuôi ngược.* ♦ **nhiều ít** (tt) Hoặc nhiều hoặc ít: *Nhiều ít chi cũng được.* ♦ **nhiều khi** (trt) Cg. Lắm khi, lắm lúc, nhiều lúc, thỉnh thoảng có luôn: *Nhiều khi tức giận, tôi muốn đi tu.* ♦ **nhiều lời** (trt) Cg. Lắm lời, phê bình trách móc luôn: *Chị đừng có nhiều lời, để tôi đi cho khuất mắt chị.* ♦ **nhiều lúc** (trt) X. Nhiều khi. ♦ **nhiều nhiều** (trt) Khá nhiều, hơi nhiều: *Cho nhiều nhiều một chút.* ♦ **nhiều nhõi** (trt) Không bao nhiêu: *Món đó chừng 100 đồng chớ nhiều nhõi gì.*

NHIẾU NHÁO (trt) Cách nhiều mà không ra tiếng to: *Khóc nhiếu nháo.*

NHIỄU (dt) Thứ hàng tơ mặt nhăn mình hặng: *Nhiễu điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng* (cd).

NHIỄU (đt) Khuấy rối, gây loạn, lấn cướp: *Hỗn nhiễu, những nhiễu, phất nhiễu, phiền nhiễu, sách nhiễu.* ♦ **nhiễu đoạt** (đt) Cướp bóc, giựt đọc. ♦ **nhiễu hại** (đt) Quấy (khuấy) hại: *Nhiễu nhại dân lành.* ♦ **nhiễu loạn** (tt) Rối loạn: *Nơi nơi đều nhiễu loạn.* ♦ **nhiễu nhương** (tt) Rối ren, loạn lạc: *Thời kỳ nhiễu nhương.* ♦ **nhiễu sự** (đt) Bày chuyện, làm khó: *Người hay nhiễu sự.*

NHO (dt) (thực) X. Bồ đào.

NHO (dt) Phải học lấy đạo Khổng làm nền tảng để sửa mình trị đời: *Chữ nho, Đồ nho, Hán nho, nhà kho; Tống nho, Rừng nho biển thánh* • (B) Người làm đơn mướn ở các nha môn xưa: *Làm cho kiếm ăn.* ♦ **nho đạo** (dt) Đạo nho, môn phái học nho. ♦ **nho gia** (dt) Người học đạo nho: *Một pho gia lối lạc* • Gia đình theo đạo nho: *Dòng dõi nho gia.* ♦ **nho giả** (dt) Người chuyên học và khảo cứu đạo nho: *Võ Trường Toản là một nho giả cận đại.* ♦ **nho giáo** (dt) Giáo lý đạo Khổng. ♦ **nho hạnh** (dt) Đức hạnh của nhà nho. ♦ **nho học** (dt) Nền học đạo nho, chữ nho: *Bây giờ ở nước ta nho học không còn.* ♦ **nho lâm** (dt) Rừng nho • (B) Xã hội người học theo đạo nho, chữ nho. ♦ **nho môn** (dt) Trường học chữ nho, đạo nho. ♦ **nho nhã** (tt) Yểu điệu thanh bai, dáng điệu người có học: *Bộ nho nhã; Trót mang nho nhã đầu khăn lược; Hóa kém văn minh cổ áo là:* (Hủ nho tự trào). ♦ **nho phong**

(dt) Lề lối nhà nho: *Nho phong sĩ khí.* ♦ **nho sĩ** (dt) Học trò chữ nho: *Trách anh nho sĩ học trò, Thấy sông thì lội không dò cạn sâu* (cd) • Nh. Nho gia. ♦ **nho sinh** (dt) Nh. Nho sĩ. ♦ **nho tôn** (dt) Người giỏi hơn hết, cầm đầu một nhóm nhà nho. ♦ **nho tướng** (dt) Viên tướng cầm binh nguyên là nhà nho yếu đuối: *Những Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Cư Trinh đều là những nho tướng lỗi lạc.* ♦ **nho thuật** (dt) Lối học đạo nho, chữ nho: *Nghiên cứu nho thuật.*

NHO BIỂN (dt) (thực) Loại cây to, lá tròn, có lá bẹ ôm thân cây, hoa trắng nhỏ trổ thành chùm, bế quả cứng tròn nằm trong đài và vành (Coccoloba uvifera).

NHO KIỂNG (dt) (thực) Cg. Dây hiếu nữ hoặc hoa ti gôn, loại dây leo, nhánh và phát hoa có vòi ở chót, lá nhăn, chùm kép to, hoa có 5 tai đỏ, ngoài ba trong hai, tiểu nhị dính nhau ở đáy, noãn sào ba cánh ba vòi nhụy bế quả *(Antigonon leptopus).*

NHO NHỎ (tt) Hơi nhỏ: *Có chồng ghiền như ông tiên nho nhỏ; Tối vô mùng đèn tỏ tợ sao* (cd).

NHO NHOE (trt) Lăm le, tấp tểnh, toan làm một việc: *Nho nhie ra hội đồng.*

NHỎ Cg. Dỏ, nhiều, chảy từng giọt: *Miệng ru mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn mẹ càng thêm lo* (cd). ♦ **nhỏ mắt** (dt) Cho nhiều vô mắt: *Thuốc nhỏ mắt.* ♦ **nhỏ sa** (dt) Rơi xuống từng giọt (thường nói về nước mắt): *Nước mắt nhỏ sa.*

NHỎ (tt) Bé về hình thức: *Em nhỏ, đứa nhỏ, con dao nhỏ, con chó nhỏ, loại cá nhỏ. Giếng này là giếng cựu trào, Hỏi tôi còn nhỏ tôi nào biết đâu* (cd) • Kém tuổi, kém vai, kém trách nhiệm: *Chức nhỏ, phận nhỏ, vai nhỏ, vợ nhỏ* • (trt) Sẽ, khẽ, ít, chậm: *Bỏ nhỏ, chơi nhỏ, đánh nhỏ, nói nhỏ, chạy nước nhỏ, mưa nhỏ, gió nhỏ, sóng nhỏ* • Nát vụn: *Đâm nhỏ, giã nhỏ.* ♦ **nhỏ bé** (tt) Nh. Nhỏ: *Người nhỏ bé, đứa nhỏ bé, phận nhỏ bé.* ♦ **nhỏ béo** (tt) Cg. Nhỏ bíu, nhỏ chéo, nhỏ chít, nhỏ tí, nhỏ tíu, nhỏ xíu, rất nhỏ, thật là nhỏ: *Cho cô miếng nhỏ béo! Nhỏ béo mà đòi vợ!* ♦ **nhỏ bíu** (tt) X. Nhỏ béo. ♦ **nhỏ bụng** (tt) Cg. Xấu bụng, bụng dạ hẹp hòi. ♦ **nhỏ con** (tt) Có thân hình nhỏ bé: *Gống gà nhỏ con, anh đó nhỏ con quá.* ♦ **nhỏ chéo** *tt.*. X. Nhỏ béo. ♦ **nhỏ chíu** *tt* X. Nhỏ béo. ♦ **nhỏ choắt** (tt) X. Nhỏ bé. ♦ **nhỏ dại** (tt) Trẻ, ít tuổi, còn dại: *Đưa em cho đến bến đò, kẻo em nhỏ dại học trò dỗ em* (cd). ♦ **nhỏ dần** (trt) Tóp nhỏ lần lần, hạ nhỏ lần lần: *Càng khuya, tiếng ồn ào nhỏ dần; Giọng ca nhỏ dần.* ♦ **nhỏ lớn** (trt) Từ nhỏ đến lớn (nói thúc): *Nhỏ lớn, mới thấy vật này* • Có nhỏ có lớn (nói thúc): *Nhỏ lớn xa cạ.* ♦ **nhỏ miếng** (tt) Hẹp về hình thức: *Ngói này nhỏ miếng* • (trt) Từng miếng ăn nhỏ, ít: *Ăn nhỏ miếng.* ♦ **nhỏ mọn** (tt) Bé nhỏ hèn mọn: *Món quà nhỏ mọn, câu chuyện nhỏ mọn, thân phận nhỏ mọn* • (B) Cg. Nhỏ nhen, xấu bụng, mọt mạy: *Người nhỏ mọn, tánh tình nhỏ mọn.* ♦ **nhỏ người** (tt) Có thân hình nhỏ bé: *Anh đó nhỏ người; nhỏ người mà to mất.* ♦ **nhỏ nhắn** (tt) Rất nhỏ bé: *Tay chân nhỏ nhắn.* ♦ **nhỏ nhặt** (tt) Bé nhỏ, vụn vặt, tầm thường, không quan trọng: *Chuyện nhỏ nhặt.* ♦ **nhỏ nhẻ** (trt) Chầm rải, nhẹ nhàng, khiêm nhường: *Nói năng nhỏ nhẻ.* ♦ **nhỏ nhẹ** (trt) Dịu ngọt: *Nói nhỏ nhẹ với nó thì muốn gì cũng được.* ♦ **nhỏ nhen** (tt) Nhỏ về hình thức, về thể lực: *Đăng quốc xưa xay vốn nhỏ nhen, Nỡ đem Tề, Sở gác đôi bên* (H.X.Hương) • Nh. Nhỏ mọn, hẹp hòi về bụng dạ, xấu bụng: *Con người nhỏ nhen, tánh tình nhỏ nhen.* ♦ **nhỏ nhít** Rất nhỏ về vai vế: *Phận nhỏ nhít; Em út nhỏ nhít đâu dám trèo đèo.* ♦ **nhỏ nhỏ** (bt) Cg.Nho nhỏ, hơi nhỏ: *Trái cau nhỏ nhỏ, cái vỏ vân vân* (cd), *nói nhỏ nhỏ, đập ra nhỏ nhỏ.* ♦ **nhỏ nhoi** (bt) Khiêm tốn, hay nhường nhịn: *Ăn ở nhỏ nhoi, tánh tình nhỏ nhoi.* ♦ **nhỏ rí** (bt) Rất nhỏ (về tiếng nói): *Nói nhỏ rí, tiếng nhỏ rí.* ♦ **nhỏ rức** (bt) Mảnh sợi, sợi rất nhỏ: *Chang mày nhỏ rức, thị xé ra nhỏ rức.* ♦ **nhỏ tác** (tt) Cg. Nhỏ người, có hình vóc nhỏ bé: *Người nhỏ tác.* ♦ **nhỏ tí** (tt) X. Nhỏ béo. ♦ **nhỏ tíu** (tt) X. Nhỏ béo. ♦ **nhỏ tiếng** (trt) Có tiếng nói hay tiếng kêu nhỏ, nghe không rõ: *Nói nhỏ tiếng, khóc nhỏ tiếng, cái kèn (hoặc cây đàn) nhỏ tiếng.* ♦ **nhỏ to** (tt) Hoặc nhỏ hoặc to: Rộng hẹp, nhỏ to vừa vặn cả. Ngắn dài khuôn khổ vẫn như nhau (H.X.Hương) • tr. Cg. To nhỏ, thí thầm bàn chuyện với nhau: *Chúng nhỏ to kiếm chuyện hại mình.* ♦ **nhỏ tuổi** (tt) Ít tuổi, còn trẻ: *Hò chơi hồ rộng hoa rơi, thấy em nhỏ tuổi nhiều nơi anh buồn Hò.* ♦ **nhỏ thó** (tt) Nhỏ người, nhỏ tác, lùn thấp, nhỏ bé: *Người nhỏ thó, tác nhỏ thó tướng tá nhỏ thó.* ♦ **nhỏ thoẳng** (tt) Nh. Nhỏ thó. ♦ **nhỏ vóc** (tt) Nh. Nhỏ tác: Người nhỏ vóc• Nhỏ trái: *Cau nhỏ vóc, chuối nhỏ vóc.* ♦ **nhỏ xíu** (tt) X. Nhỏ béo. ♦ **nhỏ xương** (tt) Có bộ xương nhỏ: *Béo (mập) mà nhỏ xương thì cân không nặng lắm.*

NHỌ (dt) X. Lọ: *Bôi nhọ, nhọ lem.*

NHÒA (tt) Lòa mờ, không rõ: *Chữ nhòa, kính nhòa, xóa nhòa; việc đã nhòa trong trí nhớ.*

NHÓA (tt) Nh. Nhòa, X. Lòa.

NHOAI (tt) X. Nhoi và chòi: *Nhoai lên.*

NHOAI NHOÁI (tt) Hơi ốm, không khỏe mạnh: *Bộ nhoai nhoái.*

NHOÀI (tt) Lả, dáng mệt nhọc: *Mệt nhoài* • (trt) Cg. Xoài, thẳng người: *Bổ nhoài.*

NHOÁI NHOÁI (tt) X. Nhoai nhoái.

NHOAY (đt) Lau chùi: *Nhoai đôi giày.*

NHOAY NHOÁY (trt) Nhấp nháy, mau chóng: *Đi nhoay nhoái, viết nhoay nhoái.*

NHOÁY (trt) Mau chóng, lẹ làng: *Làm nháy một chốc là xong.* ♦ **nhoáy nhoáy** (trt) X. Nhoay nhoáy.

NHOANG NHOÁNG (trt) X. Nhang nháng.

NHOÁNG (đt) X. Nháng: *Bóng nhoáng, chớp nhoáng, nhoán lừa* • (trt) Thoáng, đánh vụt một cái: *Nhoáng qua kế mất liền.*

NHÓC (đt) Ngóc, trồi cao lên: *Nhóc môi, nhóc vai, cá nhóc đầu lẹn, đầy nhóc.* ♦ **nhóc nhách** (tt) Chõi hỏi, thảnh mảnh, bớt bịnh: *Nhờ uống mấy thang thuốc, nay đã nhóc nhách* • *trt* Cách nhai có chắp ra tiếng khi trong lòng sung sướng: *Nhai trầu nhóc nhách.*

NHỌC (tt) Mệt mỏi: *Cực nhọc, khó nhọc, khổ nhọc, mệt nhọc, làm chi cho nhọc* • (B) Cực lòng cực trí: *Lo chi cho nhọc.* ♦ **nhọc bụng** (đt) X. Nhọc lòng: *Làm chi nhọc bụng lo lường* (Nđm). ♦ **nhọc công** (trt) Tốn công vô ích: *Làm cho nhọc công rồi cũng bỏ.* ♦ **nhọc lo** (trt) Lo lắng khổ nhọc: *Làm lớn càng nhọc lo.* ♦ **nhọc lòng** (tt) Cg. Nhọc bụng, để ý lo lắng khổ nhọc: *Xin ông đừng nhọc lòng về việc ấy.* ♦ **nhọc mệt** (tt) X. Mệt nhọc: *Thức quá*

NH

mải vui thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ việc công bừa (H.X.Hương). ♦ **nhọc mình** (tt) Cực cho mình: *Chồng khôn thì nổi cơ đồ; Chồng dại luống tốn công phu nhọc mình* (cd). ♦ **nhọc nhằn** (trt) Vất vả, cực nhọc: *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn* (cd). ♦ **nhọc sức** (trt) Hao sức lực vô ích: *Làm cho nhọc sức mà chẳng dùng chi cả.* ♦ **nhọc trí** (trt) Mệt nhọc trí óc, lo lắng suy nghĩ nhiều nên mệt nhọc: *Lo cho nhọc trí.*

NHOE NHÓE (trt) X. Nhóe nhóe.

NHÒE (tt) X. Nhòa.

NHÓE (trt) Óe, ré, vụt phát ra tiếng thình lình: *Đánh nhóe một tiếng.* ♦ **nhóe khóc** (đt) Cg. Óe khóc hay Ré khóc, vụt khóc to lên: *Em bé cựa mình nhóe khóc.* ♦ **nhóe nhóe** (trt) The thé, lanh lảnh, cao giọng: *Nhóe nhóe cả ngày.*

NHOEN NHOẺN (trt) X. Nhoẻn nhoẻn.

NHOÈN (tt) Chèm nhoèm, vấy vá dơ dáy: *Mắt nhoèn những dử (ghèn).*

NHOẺN (đt) Nhếch, hé xếch: *Nhoẻn miệng cười.* ♦ **nhoẻn nhoẻn** (trt) Cg. Nhoen nhoẻn, ngọn ngoẻn, toe toét không ngượng: *Bị mắng mà cứ nhoẻn nhoẻn cười luôn.*

NHOI (đt) Ngoi, chòi lên, cố tống chân, vùng vẫy cho trồi lên: *Nhoi đầu lên, giỏi loi nhoi.* ♦ **nhoi nhoi** (đt) Loi ngoi, hay loi nhoi, chen nhau nhoi (số nhiều): *Giỏi nhoi nhoi thấy ghê.* ♦ **nhoi nhúc** (trt) Cg. Lúc nhúc, chen chúc nhau: *Giòi bò nhoi nhúc.*

NHOI NHÓI (tt) Cg. Loi lói, X. Nhói nhói.

NHÓI (trt) Lói, đau thình lình một nơi trong mình như bị lói, bị động: *Đau nhói trong ruột: kiến đốt nhói một cái.* ♦ **nhói nhói** (trt) Cg. Nhoi nhói, hơi nhói đau hay nhói tức: *Đau nhói nhói bên hông.*

NHOM (đt) Nhóm đông: *Chòm nhom.* ♦ **nhom đầu** (đt) Ngóc đầu lúc nhúc: *Giỏi nhom đầu.*

NHOM NHEM (trt) Lam nham, qua loa, sơ sài: *Lửa cháy nhom nhem; biết đọc nhom nhem.*

NHOM NHOM (trt) Ngứa luôn, bắt gãi mãi: *Ngứa nhom nhom.*

NHÒM (đt) Nhìn, dòm (X. Dòm): *Nhòm nhõ, ống nhòm, Phó nhòm; Khéo hớ hênh ra lắm kẻ nhòm* (H.X.Hương).

NHÓM (đt) Hội lại: *Đi nhóm, mời nhóm, nhóm ban trị sự* • Cg. Nhúm, gắc giụm các đầu củi lại đặng gầy lửa: *Nhóm lửa* • (đt) Đoàn, tổ chức nhỏ: *Nhóm nhà văn; nhóm thợ thuyền.* ♦ **nhóm chợ** (đt) Tựu lại chợ mua bán: *Ở đây mấy giờ nhóm chợ? II* Tựu lại một nơi đông đảo để mua bán: *Tại ngã ba nầy, sáng bữa nào bạn hàng cũng nhóm chợ chồm hổm* • Tựu lại đông và nói chuyện ồn ào: *Trưa mà nhóm chợ trước nhà, không cho nghỉ ngơi gì cả!.* ♦ **nhóm họ** (đt) Mời bà con, anh em tới ăn uống trước bữa cưới: *20 nhóm họ, 21 rước dâu.* ♦ **nhóm họp** (đt) Tựu họp lại đông đảo: *Anh em nhóm họp đông đủ* • Nh. Nhóm hội. ♦ **nhóm hội** (đt) Nói người trong một hội tựu lại trụ sở theo lời mời để bàn về việc hội: *Ba con bữa nay mắc nhóm hội nên về trễ.*

NHỎM (trt) X. Nhổm.

NHỎM NHẺM (trt) Bỏm bẻm, nhóp nhép, cách nhai thong thả: *Nhai nhỏm nhẻm.*

NHON NHEN (trt) Thong thả, dè dặt (cách ăn): *Ăn nhon nhen từng tí.*

NHON NHỎN (trt) Nhanh nhẹn (cách đi hay chạy): *Chạy nhon nhỏn.*

NHỌN (tt) Mòn mũi nhọn, bớt nhọn: *Chết một con, nhọn một mũi* (tng) • Giảm bớt: *Nhọn việc.*

NHÓN (đt) Đứng bằng đầu bàn chân: *Nhón lên trông cho rõ* • (trt) Sẽ, chút ít: *Lấy nhón một ít tiền; ăn nhón ba hột.* ♦ **nhón chân** (bt) Đi hay đứng bằng đầu bàn chân: *Đi nhón chân, đứng nhón chân; nhón chân cho cao.* ♦ **nhón gót** (bt) Nhón chân hỏng gót: *Đi nhón gót cho đừng có tiếng động.* ♦ **nhón tay** (trt) Kẹp lấy bằng đầu ngón tay: *Lấy nhón tay có mấy chục đồng* • (R) (đt) Ban cho chút ít: *Nhón tay làm phúc.*

NHỎN NHOẺN (trt) X. Ngỏn ngoẻn.

NHỐN (trt) Nhòn, bớt đi, nhẹ đi: *Nhốn cả, hết nhốn, sạch nhốn.*

NHỌN (tt) Có cái mũi thon nhỏ và bén, có thể đâm thủng vật khác: *Đinh nhọn, gai nhọn, kim nhọn* • (B) Lợi hại đáng sợ: *Hàng tiền đạo rất bén nhọn; Hắn là mũi nhọn trước mắt ta.* ♦ **nhọn đầu** (tt) Có cái đầu nhọn: *Chuốt cho nhọn đầu.* ♦ **nhọn hoắc** (tt) Thật nhọn, quá nhọn: *Mũi dao nhọn hoắc.* ♦ **nhọn lẻu** (tt) Nhọn và hơi quớt lên: *Mũi chỉa nhọn lẻu.* ♦ **nhọn góc** (tt) Có cái góc túm hẹp lại: *Hình nhọn góc, tam giác nhọn góc (aigu).* ♦ **nhọn nhọn** (tt) Hơi nhọn: *Kiếm cái gì nhọn nhọn xới đất lên.* ♦ **nhọn vắt** (tt) Nh. Nhọn hoắt.

NHỌN (tt) Cg. Dọn, sượng, nấu bao lâu cũng không mềm: *Đậu nhọn.*

NHONG NHÓC (trt) Óc nhóc, đẩy đến phình ra: *Đẩy nhong nhóc.*

NHONG NHONG (trt) Tiếng lạc ngựa: *Nhong nhong ngựa ông đã về.*

NHONG NHÓNG (đt) Lóng nhóng trông và ngó chừng với vẻ áy náy: *Nhong nhóng cả ngày, không thấy tâm dạng chi cả.*

NHONG NHỎNG (trt) Lủng lẳng, lơ lửng nửa chừng: *Treo nhong nhỏng* • Nhún lên nhún xuống: *Cặp vú nhong nhỏng.*

NHÒNG (đt) Lửa, cỡ: *Một nhòng với nhau.*

NHÓNG (đt) Ngóng, trông đợi tha thiết: *Lóng nhóng.* ♦ **nhóng đợi** (đt) Đợi với ý trông cách lo lắng: *Nhóng đợi tin lành* • Đợi thêm một thời gian: *Bề nào cũng trễ rồi, đâu nhóng đợi vài ngày nữa xem.* ♦ **nhóng nhóng** (đt) X. Nhong nhóng II (trt) Chuyên tâm về việc đợi chờ: *Ngồi nhóng nhóng cả ngày, không làm gì được cả.*

NHÓNG (đt) Chồi lên, chống lên cho cao: *Nhóng cái mái nhà lên.* ♦ **nhóng đốc** (đt) Đưa cao đẳng sau lên. ♦ **nhóng lái** (đt) Dong cái bánh lái lên mà đi. ♦ **nhóng phách** (đt) Đưa cao đẳng trước lên.

NHÓNG NHÁNH (tt) X. Lóng lánh.

NHỎNG (bt) Cách lẳng lơ, nũng nịu. ♦ **nhỏng nha nhỏng nhảnh** (tt) X. Nhỏng nhảnh. ♦ **nhỏng nhảnh** (tt) Đỏng đảnh, nhí nhảnh, loè loẹt, hở hang, lẳng lơ: *Bậu đừng nhỏng nhảnh quần lãnh áo lương, Vải bô bậu mặc cho thường mà thôi* (cd). ♦ **nhỏng nhẻo** (tt) Tính hay

khóc hay đòi (vòi) của trẻ con: *Đừng nhỏng nhẻo có đòn* • (R) *Nũng nịu, làm dáng để được cưng dưỡng hơn: Nhỏng nhẻo với chồng* • (B) Ấm đầu, có bịnh: *Thằng nhỏ tôi nhỏng nhẻo hai ngày rày.*

NHÓP NHÉP (đt) Chép chép, cử động hai môi toan nói: *Nhóp nhép muốn nói chi đó?* (trt) Cg. Nhót nhét, chóp chép, nhóc nhách, tiếng vừa nhai vừa chắp: *Nhai nhóp nhép.*

NHÓT (đt) Rút mình, se mình, khô tóp lại và nhẹ hơn: *Ván nhót, thóc phơi rồi nhót lại.*

NHÓT (đt) Chọt, ăn cắp: *Chúng nhót mất cái bóp.*

NHÓT (trt) Thọt, cách đi chân cao chân thấp: *Đi cà nhót.* ♦ **nhót chân** (tt) Có chân đi cà nhót (x. cà nhót): *Người ấy nhót chân.*

NHÓT NHÉT (trt) X. Nhóp nhép.

NHỌT (đt) (y) Cg. Dọt, mụt to nổi ở da, ban đầu đỏ, kế đó có mủ, khi muồi có cồi dai, do vi khuẩn *st* aphilocoque puogène doré sanh ra (furoncle).

NHÔ (đt) Cg. Dô, lồi lên, mọc lên, trồi lên: *Lô nhô, nhấp nhô; giữa biển nhiều hòn đảo nhô chẳng biết từ bao giờ.* ♦ **nhô đầu** (đt) Trồi đầu, ló đầu lên: *Duyên thuyên chưa định, nhô đầu dọc, Phận liễu sau đà này nét ngang* (H.X.Hương).

NHỐ (trt) X. Lố.

NHỔ (đt) Bứng, kéo mạnh vật gì chôn dưới sâu: *Nhà cỏ, nhổ đinh, nhổ lông, nhổ mạ, nhổ răng, nhổ râu; Mảng coi ông Thuấn canh điền; Chim trời cấn cỏ, tượng liền nhổ cây* (cd). ♦ **nhổ giò** (đt) Lớn lên mau chóng vào thời kỳ 16, 17 tuổi: *Con trai nhổ giò mau hơn con gái.* ♦ **nhổ neo** (đt) Phăn sợi đỏi cột cái mỏ neo cắm sâu dưới bùn lên đặng cho thuyền đi: *Tàu nhổ neo* • (B) Đứng lên đi hoặc lìa nơi cũ đi nơi khác: *Thôi, nhổ neo cho rồi!.* ♦ **nhổ sào** (đt) Rút cây sào cặm sâu dưới bùn đặng cho thuyền đi: *Nhổ sào cho kịp con nước* • (B) Nh. Nhổ neo (B). ♦ **nhổ tỉa** (đt) Nhổ bớt cây ương mới lên cho thưa đặng cây còn lại mạnh: *Nhổ tỉa đám đậu.* ♦ **nhổ trại** (đt) Dỡ trại (lính) đi: *Canh ba nấu cơm ăn, canh năm nhổ trại.*

NHỔ (đt) Túm môi nhả chất lỏng trong miệng ra: *Khạc nhổ, ống nhổ, phẹt nhổ, nhổ nước miếng* • (B) Khinh bỉ, khi dể: *Phỉ nhổ, nhổ vào mặt.* ♦ **nhổ trầu** (đt) X. Ngỏ trầu.

NHỖ NHÃ (trt) Cg. Sỗ sã, sỗ sàng, vô phép, thiếu lễ độ: *Ăn nói nhỗ nhã.*

NHỒI (đt) Nhào, nặn vọt với sức mạnh cả cánh tay cho đều, cho nhão: *Nhồi bột* • (R) Thảy lên thảy xuống nhiều lần: *Mèo nhồi chuột, thủ thành nhồi banh* • (B) Nắn theo ý muốn: *Nó nhồi thét, thằng nọ phải nghe theo* • Dồn vào, nhét vào: *Nhồi thuốc vào ống cối: Ba xôi nhồi một chõ* (tng). ♦ **nhồi nắn** (đt) Uốn nắn, dạy dỗ theo ý muốn: *Nhọc công nhồi nắn, mà nó chẳng nên người.* ♦ **nhồi sọ** (đt) Mê hoặc, làm cho người ta nghe theo mình cách mù quáng: *Nền học nhồi sọ, chương trình nhồi sọ; bị nhồi sọ thét phải theo.*

NHÔM (đt) Kim loại màu trắng không có chất sắc, rất nhẹ (tỷ trọng 2,7) và không rỉ; dẫn nhiệt mau hơn sắt và chảy khi nung đến 658°; thường bị một lớp ốc-xyt là a-lu-min bao bọc mà độ chảy lên quá 2000° (aluminium).

NHÔM NHAM (trt) X. Chàm nhàm.

NHÔM NHÀM (**NHOÀM**) (trt) Cg. Chàm ngoàm, X. Cham bam.

NHỐM (bt) Nhóm, xổm, vụt dậy, ngồi hay đứng lên cách lẹ làng: *Nhảy nhổm; Giật mình nhổm dậy.* ♦ **nhổm gáy** (tt) Sởn gáy, sợ nổi da gà: *Nghe bắt nhổm gáy.* ♦ **nhổm tai** (trt) Bưng tai, động mạnh trong lỗ tai: *Nghe nổ nhổm tai.*

NHÔN NHAO (bt) xôn xao, tiếng động người lộn xộn, ồn ào: *Nghe nhôn nhao ngoài đường; thiên hạ nhôn nhao* • (R) Đồn đãi dị nghị: *Dư luận nhôn nhao.*

NHÔN NHÁO (bt) Cg. Nhốn nháo, hỗn độn, lăng xăng, lộn xộn: *Nghe vậy, họ nhốn nháo cả lên.*

NHÔN NHỐT (tt) X. Giôn giốt.

NHÔN TRAI (tt) Bảnh trai, (vừa là lời khen, vừa là tiếng lái bảo kẻ ấy: *Nhai trôn).*

NHỒN NHỘT (tt) X. Nhộn nhột.

NHỐN NHÁO (bt) X. Nhôn nháo.

NHỔN NHA (bt) Xuề xoang, loè loẹt: *Ăn mặc nhổn nha, áo quần nhổn nha.*

NHỘN (bt) Rộn, rộn rã lên, rối loạn cả: *Vui nhộn; Ở gần chợ nhộn lắm; Sóng lớp phế hưng coi vẫn nhộn, Chuông hồi lim cổ lắng còn mau* (H.X.Hương). ♦ **nhộn nhàng** (tt) Cg. Rộn ràng, lộn xộn lăng xăng, rối rắm thứ tự: *Cơm ngày ba bữa nhộn nhàng, Biết bao giờ được lại hoàn cựu* (cd). ♦ **nhộn nhạo** (tt) Cg. Rộn rạo, Nh. Nhộn: *Trong lúc nhộn nhạo* • Lộn ruột, dại sóng: *Say sóng, nghe nhộn nhạo cả người.* ♦ **nhộn nhịp** (bt) Rộn rịp, đông đảo lộn xộn nhưng vui vẻ: *Nhộn nhịp sắm tết; nhộn nhịp đi chơi.*

NHÔNG (đt) (động) Cg. Kỳ nhông, loại bò sát giống cắc kè nhưng to hơn, có nhiều sắc đoạ làm cho mỗi người thấy mỗi khác tùy nơi mình đứng.

NHÔNG (đt) Chồng, người chồng (đi đôi với "gấy" là vợ): *Lấy nhông lấy gấy.*

NHÔNG NHÔNG (trt) Cg. Lông nhông, lông bông, rong ngoài đường không ý định: *Chạy (hoặc đi) nhông nhông cả ngày ngoài đường.*

NHỘNG (đt) (động) Loại chim lông đen, sau sọ có một cái mào, mỏ đỏ chân vàng, từ dưới con mắt liền đến sau cổ có một sọc lông vàng; tánh khôn lanh, bắt chước được tiếng người.

NHỘNG (đt) (thực) X. Ngộng: *Nhộng cải.*

NHỘNG (đt) (động) Cg. Dộng, con tằm già, gần hóa bướm (còn trong kén): *Ổ trưởng như nhộng.*

NHỐT (đt) Cg. Dốt, cầm, giam, giữ ở nơi có đóng, có khóa chặt: *Nhốt chim trong lồng, nhốt thú trong chuồng, nhốt tù trong khám.* ♦ **nhốt khám** (đt) Giam trong khám, trong ngục: *Bắt nhốt khám.*

NHỐT (tt) X. Giốt: *Me nhốt.* ♦ **nhốt chua** (tt) X. Giốt: *Bưởi có nhốt chua ăn mới đậm đà.*

NHỘT (tt) Tê tê ngoài da, nhất là ở nách, ở lòng bàn tay bàn chân, làm khó chịu và bắt cười: *Cù (cù léc) nhột, rờ (sờ) nhột* • (R) Chột dạ, khó chịu khi bị ám chỉ: *Nhột nhạt.* ♦ **nhột nhạt** (tt) Chột dạ, khó chịu vì bị ám chỉ: *Nghe họ nói xa gần mà nhột nhạt.* ♦ **nhột nhột** (tt) Cg. Nhồn nhột, hơi nhột: *Kiến bò trong áo nên nhột nhột.* ♦ **nhột ý** (tt) Mắc cỡ: *Bị kích bác nên nhột ý.*

NHƠ (bt) Dơ, bẩn, không sạch sẽ: *Ăn nhơ ở bẩn* • (B)

Nhuốc, xấu hổ: *Mang nhơ; Gió đưa buồm hạnh rảnh rang, Tiếng nhơ thiếp chịu, để chàng danh thơm* (cd). ♦ **nhơ bẩn** (bt) Dơ dáy, bẩn thỉu: *Ăn ở nhơ bẩn.* ♦ **nhơ bợn** (đt) Bòn chen, xỉn xỏ, nhờ vả người: *Nghèo chớ không nhơ bợn của ai.* ♦ **nhơ danh** (trt) Hư danh tiếng: *Làm nhơ danh nam nhi.* ♦ **nhơ đời** (trt) Hư đời, nhục đời mình: *Làm xấu cho nhơ đời.* ♦ **nhơ nhớp** (tt) Bẩn thỉu, xấu hổ: *Con người nhơ nhớp, hành động nhơ nhớp.* ♦ **nhơ nhuốc** (bt) Cg. Dơ duốc, Nh. Nhơ nhớp. ♦ **nhơ uế** (tt) Dơ dáy (thường dùng đối với thánh thần, hồn ma, v.v...): *Dùng vật nhơ uế trừ tà.*

NHƠ NHỚ (đt) Hơi nhớ: *Vắng lâu cũng nhơ nhớ.*

NHỜ (trt) Bởi sức người hay do tình cờ mà được việc cho mình: *May nhờ rủi chịu; Nhờ va tôi mới khỏi chết; Con gái có hai bến sông, Bến đục thì chịu bến trong thì nhờ* (cd) •. Cậy, xin người giúp giùm: *Nhờ thầy chữa bệnh; xin nhờ anh một việc* • (bt) Được trợ giúp, có ích: *Thằng nhỏ tôi được nhờ rồi; Sanh con gái mau nhờ; Có con nhờ con, có của nhờ của; Má ơi đừng đánh con đau, để con bắt ốc hái rau má nhờ* (cd) • (trt) Dựa vào của người: *Ăn nhờ, ngủ nhờ.* ♦ **nhờ cậy** (đt) X. Cậy nhờ: *Con đã lớn rồi mà không nhờ cậy chi cả.* ♦ **nhờ nhõi** (đt) (đ): Xin xỏ, mượn chác: *Nhờ nhõi ít nhiều, tuy nghèo, chớ ít khi nhờ nhõi ai.* ♦ **nhờ ơn** (trt) Được ân huệ: *Nhờ ơn ông bà cho đùm đậu, tôi mới yên thân, nhờ ơn trên phò hộ, cả nhà đều mạnh.* ♦ **nhờ vả** (đt) Nương cậy, dựa vào lòng tốt của người: *Nhờ vả bà con, nhờ vả hàng xóm.*

NHỜ NHỜ (tt) Phai, trổ, mốc mốc (Nếu là đồ đen) hoặc vàng vàng (nếu là đồ trắng): *Thâm nhờ nhờ, trắng nhờ nhờ.*

NHỠ NHỠ (tt) X. Nhỡ nhỡ.

NHỜ NHỜ (tt) X. Lờ lợ.

NHỚ (đt) Ghi vào trí óc, không quên: *Ghi nhớ, sực nhớ, trí nhớ, trực chớ, nhớ như có quen, học phải nhớ bài, mượn xin nhớ trả* • Tưởng đến và sinh tình cảm: *Thương nhớ, Nhớ vợ nhớ con; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây; Nhớ chàng như bút nhớ nghiên, Như mực nhớ giấy như thuyền nhớ sông* (cd). ♦ **nhớ chừng** (đt) Nhớ vì đã quen chừng, đến lúc quen phải nhớ: *Trời lạnh nhớ chừng chợ Tết.* ♦ **nhớ dai** (đt) Nhớ mãi không quên: *Óc nhớ dai.* ♦ **nhớ lại** (đt) Nhớ đến một việc mà từ lâu không hề nghĩ đến: *Nhớ lại việc cũ bất buồn cười.* ♦ **nhớ mạy** (đt) Nh. Nhớ mang máng: *Nhớ mạy như có quen.* ♦ **nhớ mang máng** (đt) Nhớ không được rõ lắm: *Nhớ mang máng như quen; Nhớ mang máng như có cho anh mượn bao nhiêu đó.* ♦ **nhớ nhớ** (đt) X. Nhơ nhớ. ♦ **nhớ nhung** (đt) Tưởng nhớ đến người vắng mặt và sinh cảm: *Biết bao nỗi nhớ nhung người xa vắng.* ♦ **nhớ quăn** (đt) Nh. Nhớ dai. ♦ **nhớ ra** (đt) Vụt nhớ đến người hay việc mà mình quên bẵng từ lâu: *Việc ấy tôi vừa nhớ ra rồi.* ♦ **nhớ sực** (đt) Thình lình nhớ tới, không do ai nhắc hay không do vật gì khiêu gợi: *Đang lo ra, bỗng nhớ sực tới giờ cơm.* ♦ **nhớ tưởng** (đt) Nhớ và mơ tưởng: *Nhớ tưởng người xưa; nhớ tưởng cảnh giàu có khi xưa.* ♦ **nhớ thương** (đt) Cg. Thương nhớ, nhớ và thương người vắng mặt: *Quạ kêu nam đáo nữ phòng, Người dưng khác họ đem lòng nhớ thương* (cd). ♦ **nhớ trộm** (đt) Nhớ đến người mình để ý yêu, mặc dầu chưa rõ lòng người đó: *Nhớ trộm thương thầm.* ♦ **nhớ trông** (đt) Nhớ và trông đợi: *Kể sao cho xiết nỗi niềm nhớ trông.* ♦ **nhớ trực** (đt) Nh. Nhớ sực.

NHỠ (trt) X. Lỡ.

NHỢ (tt) X. Lợ: *Nhờ nhợ.*

NHỢ (đt), Cg. Rợ, dây đánh bằng sợi hay se bằng chỉ: *Dây nhợi, sợi nhợi, nhợ bố, nhợ gai; Đánh liều nhợ đứt phao trôi; Cho đành chút phận mồ côi một mình* (cd). ♦ **nhợ câu** (đt) Sợi nhợi dùng câu cá: *Xe nhợi câu.* ♦ **nhợi xe** (đt) Nhợ xe với nhiều tao chỉ để may da hay câu cá.

NHƠI (đt) Nhai thật lâu mới nuốt: *Trẻ con biếng ăn hay chơi* • Đưa những cỏ hay rơm từ dạ dày (bao tử) lên miệng để nhai lại, đặc tính của trâu bò: *Ăn nhơi, loài nhơi* • (B) Ăn không biết ngon: *Ngồi nhơi cho rồi bữa chớ ăn uống chi được.* ♦ **nhơi nhơi** (đt) Nhai nhai luôn, lời trách cứ trẻ con: *Ăn cho lẹ đi! Cứ ngồi đó nhơi nhơi!*

NHỜI (đt) X. Lời: Bao giờ cá cạn lạch Đồng Nai, Nát chùa Thiên Mụ mới sai nhời nguyền (cd)

NHỞI Chơi, đùa giỡn: *Đi nhởi.*

NHƠM NHỞ (trt) X. Lam nham.

NHƠM NHỚM (trt) Rươm rướm, rịn chảy: *Nhơm nhớp nước mắt.*

NHƠM NHỚP (tt) Cg. Nhơn nhớt, nhớp nhớp, nhớt nhớt, hơi hớt: *Đất ướt nhơm nhớp.*

NHỚM (đt) Gớm, ghê tởm: *Gớm, nhờm, thấy bất nhờm.* ♦ **nhờm miệng** (đt) Ghê ở miệng: *Thấy bãi đờm bất nhờm miệng* • (B) Không đáng nói, lời khinh bỉ: *Nói chi cho nhờm miệng.* ♦ **nhờm nhờm** (đt) Gớm gớm, hơi nhờm; Thấy nhờm nhờm. ♦ **nhờm tay** (đt) Gớm, không muốn sờ mó hay cầm đến: *Nhờm tay quá, quăng đi.* • (B) Nhơ tay, không xứng tay đối thủ: *Đánh nó nhờm tay.*

NHỚM (đt) Đỡ lên, rút lên một ít: *Nhớm cái gánh xem nặng nhẹ; nhớm cái bàn kê lại.* ♦ **nhớm răng** (tt) Có một cái răng bệnh như nhô cao hơn các răng khác: *Nóng trong mình nên nhớm răng.*

NHỚM (bt) Nhớm, gầy ra: *Lửa nhớm cháy* • Cg. Rớm, rướm, rịn chảy: *Nhớm nước mắt.* ♦ **nhớm nhớm** (trt) X. Nhơm nhớm.

NHƠN (đt) Cg. Nhân, người, con người: *Bàng nhơn, bỉ nhơn, cổ nhơn, cử nhơn, dã nhơn, đại nhơn, gia nhơn, giai nhơn, mỹ nhơn, sát nhơn, tiểu nhơn, vĩ nhơn, xá nhơn, Thiên sanh nhơn hà nhơn vô lộc.* ♦ **nhơn bản** (đt) Cội rễ con người • (R) Con người vốn là cội rễ, là nguồn gốc: *Nền giáo dục Việt Nam phải là một nền giáo dục nhơn bản.* ♦ **nhơn bản thuyết** (đt) Thuyết nhận con người là trung tâm điểm vũ trụ, mọi vật đều tùy thuộc con người. ♦ **nhơn cách** (đt) Tánh chất đặt biệt con người• (R) Cg. Nhân phẩm, tư cách, giá trị con người: *Người gì mà không có nhân cách* • (pháp) Tư cách tự chủ, độc lập của mọi công dân trước pháp luật. ♦ **nhơn cách hóa** (đt) (Lối viết văn) làm cho những vật vô tri vô giác, những cầm thú, những hình ảnh trừu tượng cũng biết nói chuyện, suy nghĩ như con người: *Nhiều thú vật được nhơn cách hóa trong ca dao như: Con mèo trèo lên cây cao, Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà...* ♦ **nhơn cảnh** (đt) Cõi đất của loài người: *Ở nhơn cảnh nhiều đau khổ này.* ♦ **nhơn cầm** (đt) Con người và loài cầm. ♦ **nhơn công** (đt) Công việc, công phu của con người: *Tốn tiền nhơn công.* ♦ **nhơn cơ thể học** (đt) Môn học về sự cấu tạo, phát triển, vị trí của các bộ phận con người như

xương, bắp thịt, da, tóc, vv...(anatomie humaine) ♦ **nhơn chúng** (dt) Cg. Chúng nhơn, mọi người, ai ai: *Nhơn chúng thắng thiên* (tất cả đều đồng lòng thì cải mạng Trời được) ♦ **nhơn chủng** (dt) Nòi giống loài người (ở mỗi nước): *Nhơn chủng học* (môn học nghiên cứu tánh chất, hệ thống và tiến hóa của mỗi giống người). ♦ **nhơn chứng** (dt) (pháp) Chứng cớ theo lời khai của người làm chứng • Người làm chứng, người được viện dẫn là chứng trong một vụ kiện: *Nhơn chứng khuyết tịch* (Người chứng vắng mặt, không đi hầu tòa bữa xử) (témoin, détaillant) ♦ **nhơn dân** (dt) Dân chúng, tất cả người dân: *Hội đồng nhơn dân.* ♦ **nhơn diện** (dt) Mặt người: *Nhơn diện thú tâm* (Mặt người lòng thú) ♦ **nhơn diện thú** (dt) Con thú mặt người • (B) Con người mà lòng dạ độc hiểm hoặc xấu xa như con thú. ♦ **nhơn dục** (dt) Lòng ham muốn của con người: *Nhơn dục vô nhai* (Lòng ham muốn của con người không bờ bến. ♦ **nhơn đạo** (dt) Đạo làm người: *Hãy lo tròn nhơn đạo rồi mới tính tới việc tu hành* • X. Nhân đạo. ♦ **nhơn đinh** (dt) X. Nhơn khẩu. ♦ **nhơn gian** (dt) Nh. Nhơn cảnh. ♦ **nhơn hải** (dt) Biển người, thật đông người: *Nhơn hải chiến* (Chiến thuật biển người) ♦ **nhơn hoàn** (dt) Hoàn cầu, thế giới, tất cả các nước trên mặt đất: *Cõi nhơn hoàn.* ♦ **nhơn khẩu** (dt) Số miệng ăn, tức số người trong một nơi nhất định: *Nhà có bao nhiêu nhơn khẩu.* ♦ **nhơn loại** (dt) Loài người: *Nhơn loài khởi nguyên* (Gốc tích loài người). ♦ **nhơn luân** (dt) Đạo thường của con người trong xã hội: *Cho vẹn nhơn luân.* ♦ **nhơn lực** (dt) Sức người: *Cần nhơn lực và tài lực.* ♦ **nhơn mã** (dt) Người và ngựa (Những thứ cần dùng đánh giặc thời xưa). ♦ **nhơn mãn** (tt) Quá đông người (số người chật đất hoặc không đủ đồ ăn): *Nạn nhơn mãn.* ♦ **nhơn mạng** (dt) Cg. Nhân mệnh, mạng sống con người: *Bồi thường nhơn mạng.* ♦ **nhơn ngã** (dt) Người với ta • (B) Sự chia sẻ, tư vị: *Nên diệt lòng nhơn ngã.* ♦ **nhơn ngôn** (dt) Lời thiên hạ, sự dị nghị của người đời: *Nhơn khôn khả úy* (Dư luận đáng sợ). ♦ **nhơn phẩm** (dt) Giá trị con người: *Phải trọng nhơn phẩm của mình.* ♦ **nhơn quần** (dt) Người đời, thiên hạ trong đời: *Nhơn quần xã hội.* ♦ **nhơn sanh** (dt) Đời người, sự làm ăn sinh sống của con người: *Nhơn sinh như ký* (Đời người là sống gửi); *Nghệ thuật vị nhơn sanh* (Cái nghệ thuật vì sự sống còn của con người). ♦ **nhơn sanh quan** (dt) Quan niệm về đời sống con người. ♦ **nhơn sâm** (dt) (Đy) Củ một loại cây nhỏ, ha nhỏ sắc trắng, có rễ tua tủa giống tay chân con người, để sống khí hơi ấm, vị ngọt, đại bổ nguyên khí, có thể nấu cao và ngâm rượu (X. Sâm). ♦ **nhơn số** (dt) Số người, đầu người (ở một nơi nào). ♦ **nhơn suất** (dt) Số kê ra từng người. ♦ **nhơn sự** (dt) Việc đời, việc thiên hạ trên đời: *Bất tỉnh nhân sự.* ♦ **nhơn sự giới** (dt) (Phật) Sự sanh sản, sống còn và hóa kiếp của người đời: *Tự nhiên giới có tương quan mật thiết với nhơn sự giới.* ♦ **nhơn tài** (dt) Tài năng của con người: *Khai thác nhơn tài* • Người tài giỏi: *Đào tạo nhơn tài.* ♦ **nhơn tạo** (dt) Do người làm ra: *Cao su nhơn tạo, tơ nhơn tạo.* ♦ **nhơn tâm** (dt) Lòng người: *Thất nhơn tâm, đắc nhơn tâm.* ♦ **nhơn tích** (dt) Dấu vết ngươi đi. ♦ **nhơn tình** (dt) Tình của người đời: *Nhơn tình thế thái* (Tình người và thói đời) • (R) Cg. Tình nhơn, mèo mỡ: *Bắt nhơn tình với gái, viết thơ cho nhơn tình* • (lóng) Bắt bồ, chơi ngọt: *Biết nhơn tình với thầy chú thì việc gì cũng trót lọt.* ♦ **nhơn tánh** (dt) Tánh chất con người. ♦ **nhơn thanh** (dt) Cg. Nhân thinh, tiếng người. ♦ **nhơn thân** (dt) (pháp) Thân thể con người, từ khi lọt lòng mẹ và được khai báo đúng phép, hội hai điều kiện ấy là thân trạng đối với pháp luật và tử hệ đối với cha mẹ. ♦ **nhơn thân** (dt) Bà con bên ngoại. ♦ **nhơn thế** (dt) Đời người: *Kiếp nhơn thế phù sinh là thế thế* (N.C.Trứ). ♦ **nhơn thể** (dt) Nh. Nhơn thân (pháp). ♦ **nhơn thương** (đt) (pháp) Gây thương tích cho người. ♦ **nhơn thương trí mạng** (dt) (pháp) Sự gián tiếp hay trực tiếp làm cho người bị thương đến như đánh đập, đâm chém, gây tai nạn xe cộ, để nhà sập, cây ngã, v.v... (coups et blessures mortels). ♦ **nhơn trạch** (đt) Theo ý người mà kén chọn. ♦ **nhơn trào** (dt) Sóng người, bước tiến của một đoàn người thật đông • Phong trào dân chúng, sự đổ xô về một ý thức gì của đa số dân chúng. ♦ **nhơn trí** (dt) Trí hóa co người: *Nâng cao nhơn trí.* ♦ **nhơn trung** (dt) Đường rãnh ở giữ môi trên và hai lỗ mũi. ♦ **nhơn trung bạch** (dt) (Đy) Chất cáu của nước tiểu, một vị thuốc. ♦ **nhơn trung hoàng** (dt) (Đy) Chất cáu của phẩn người, một vị thuốc. ♦ **nhơn văn** (dt) Văn hóa loài người: *Địa lý nhơn văn.* ♦ **nhơn vật** (dt) Người và thú vật: *Nhơn vật đạo đồng* • Vai trò từng người trong một tuồng tích: *Phân phối nhơn vật* • (R) Nhơn vật trọng yếu gọi tắt, người tai mắt: *Có đủ nhơn vật trong chánh phủ. Va cũng là một nhơn vật tại đó.* ♦ **nhơn vi** (tt) Bày ra, sửa lại bởi loài người (Cho khác với tự nhiên): *Pháp luật hay lễ nghi đều thuộc về nhơn vi.* ♦ **nhơn vi chủ nghĩa** (dt) Chủ nghĩa của tuân tử, xướng rằng tính con người vốn ác, phải dùng lễ nhạc để kiểu sức tính tình con người cho chính lại, để cảm hóa tính tình người ta để dẫn theo. ♦ **nhơn vị** (dt) Tính cách con người sống đầy đủ, tinh thần như vật chất, đối nội như đối ngoại, theo thứ bậc của mình. ♦ **nhơn viên** (dt) Người làm việc trong một hãng, một sở: *Nhơn viên công nhật, nhơn viên chánh ngạch; nhơn viên của hãng.* ♦ **nhơn viên công lực** (dt) Những công chức lo về an ninh và trật tự trong xã hội. ♦ **nhơn yên** (dt) Chỗ có khói (tức có nhà và người ta).

NHƠN NHƠN • (trt) Trân trân, trơ trơ: *Nhơn nhơn còn đứng chốn chưn giữa trời* (K) • Lì lợm, không biết xấu hổ: *Bị xài xể, rất nhiều mà vẫn nhơn nhơn ra đó.*

NHỚN (tt) Lền. Tính chất của mỡ hay dầu: *Chất nhớn.*

NHỚN (tt) Cg. Lớn, quá quen mặt, hết kiêng nể: *Để quá, nó nhớn.*

NHỚN NHẸT (tt) X. Lớn lợt.

NHỚN (tt) X. Lớn: *Đứa nhớn đứa bé.*

NHỚN NHÁC (trt) X. Dớn dác.

NHỚN NHỞ (tt) Nhí nhảnh, lẳng lơ: *Tính tình nhớn nhở.*

NHỞN (đt) Chơi giỡn qua lại: *Ăn no rồi nhởn.* ♦ **nhởn nhơ** (đt) Chơi giỡn đú đởn: *Nhởn nhơ như con đĩ đánh bông* • (trt) Rểu qua, rểu lại cách thong thả: *Đi nhởn nhơ ngoài đường.*

NHỠN (đt) X. Nhằn: *Nhởn tuyến, biệt nhởn.*

NHỢN (trt) Lợm giọng buồn nôn: *Nhợn họng, nhợn ụa* • Nghẹn, nuốt không vô: *No quá bất nhợn* • (B) Chùng bước, không dám liều lĩnh: *Thấy khó quá nên nhợn.*

NHỚP (tt) X. Nhơ. ♦ **nhớp nhơ** (tt) Nh. Nhơ nhớp. ♦ **nhớp nhúa** (tt) Nh. Nhơ nhuốc.

NHỚT (đt) Cg. Dớt, chất nhờn ngoài da con cá, con lươn,

v.v...: *Cá nhớt, cạo nhớt* • Nước nhờn trong cuống phổi, chất nhờn ở cuống họng, ở lưỡi: *Ho ra nhớt, nạo nhớt ở lưỡi* • (tt) Trơn lầy: *Ăn lươn nhớt, dầu nhớt.* ♦ **nhớt lầy** (tt) Nhớt quá đi, lời chê: *Cái lưng nhớt lầy; làm con cá còn nhớt lầy.* ♦ **nhớt nhát** (tt) Dính lại lầy nhầy: *Mũi dãi nhớt nhát.* ♦ **nhớt nhao** (dt) (đ): Nh. Nhớt: *Nhớt nhao còn dính đầy.* ♦ **nhớt nhớt** (tt) Hơi nhớt: *Mồ hôi nhớt nhớt.* ♦ **nhớt nhợt** (tt) Rất nhớt: *Cái lưng nhớt nhợt!* ♦ **nhớt thây** (trt) Biếng nhác: *Làm biếng nhớt thây.* ♦ **nhớt xương** (trt) Nh. Nhớt thây.

NHỢT (tt) X. Lợt. ♦ **nhợt nhạt** (tt) X. Lợt lạt. ♦ **nhợt nhợt** (tt) X. Lờn lợt.

NHU (tt) Mềm dịu, hiền lành: *Nhu thắng cang.* ♦ **nhu đạo** (dt) Đường lối, cách xử sự mềm dẻo ôn hòa: *Theo nhu đạo không theo cương đạo* • Nghề võ lấy sự tỉnh táo làm nền tảng và nương thế đánh của địch mà quật ngã địch chớ không múa men và đánh mạnh. ♦ **nhu hình** (dt) Mình mềm: *Nhu hình động vật* • (Loại bọ mình mềm). ♦ **nhu hòa** (tt) Êm ái dịu hiền: *Tánh tình nhu hòa.* ♦ **nhu hóa** (đt) Làm lành lại, trở nên hòa hưởn: *Giai đoạn nhu hóa của chiến tranh.* ♦ **nhu mì** (tt) Ôn tồn, ít nói: *Cậu trai nhu mì.* ♦ **nhu nhẫn** (tt) Mềm dẻo nhẫn nhịn: *Thái độ nhu nhẫn.* ♦ **nhu nhựt** (dt) Ngày lành trong tháng (Ất, đinh, tỵ, tân, quý). ♦ **nhu nhuyễn** (tt) Mềm dẻo, biết lẽ tới lui. ♦ **nhu nhược** (tt) Mềm yếu • (B) Yếu hèn: *Con người nhu nhược.* ♦ **nhu nọa** (tt) Yếu đuối, biếng nhác. ♦ **nhu thuận** (đt) Vui vẻ chiều theo. ♦ **nhu thuật** (dt) Nh. Nhu đạo (nghĩa sau).

NHU (bt) Cần thiết: *Quân nhu; Các thủ sở nhu.* ♦ **nhu cầu** (dt) Sự vật cần dùng: *Thỏa mãn nhu cầu.* ♦ **nhu dụng** (đt) Cần dùng: *Cần sắm đủ món nhu dụng trước khi khởi công.* ♦ **nhu khoản** (dt) Món tiền cần dùng: *Dự trù những nhu khoản cho công việc.* ♦ **nhu phí** (dt) Sở phí cần thiết: *Có nhiều nhu phí không liệu trước được.* ♦ **nhu yếu** (tt) Cần thiết, phải có mới được: *Những nhu yếu không thể thiếu.*

NHU MỄ (dt) Nếp: *Rượu nhu mễ.*

NHU NHÚ (đt) Cg. Lu lú, mới lú lên: *Có mụt măng nhu nhú chừng một tấc.* ♦ **nhú nhú** (đt) X. Nhu nhú

NHÚ (đt) Lú, mới mọc: *Mầm non mới nhú.*

NHÚ NHÍ (trt) Rú rí, lít rít, đính nhau, không rõ ràng: *Chữ viết nhú nhí, đọc không được.*

NHÚ NHÚ (trt) X. Nhấp nhứ.

NHỦ (đt) Khuyên bảo: *Khuyên nhủ, nhắn nhủ; Này này ta nhủ cho đây nhớ, Ấy chốn hang hùm chớ mó tay* (H.X.Hương). ♦ **nhủ bảo** (đt) Nh. Nhủ.

NHỦ (đt) Cg. Dủ, ban bố (tình thương): *Xin ông nhủ lòng thương kẻ mồ côi.*

NHŨ (dt) Vú: *Thạch nhũ* • *Sữa: Ngưu nhũ* • (đt) Cho bú: *Nhũ bộ.* ♦ **nhũ ẩu** (dt) Mụ vú, con mẹ nuôi vú, tiếng gọi khinh thường người đàn bà ở mướn để cho con nít bú. ♦ **nhũ bộ** (đt) Bú mớm: *Thương thay chín chữ cù lao, Tam niên nhũ bộ biết bao nhiêu tình* (cd). ♦ **nhũ bình** (dt) Bình sữa (có nuốm vú ở miệng) để con nít bú. ♦ **nhũ cam** (dt) (thực) Quýt nuốm. ♦ **nhũ chi** (dt) Bơ (beurre), món ăn chế bằng chất mỡ rút trong sữa bò. ♦ **nhũ danh** (dt) Tên cha mẹ đặt khi mới sanh: *Bà Nguyễn văn Giáp, nhũ danh Phan thị Ất.* ♦ **nhũ dung** (dt) Người ở vú. ♦ **nhũ đá** (dt) X. Thạch nhũ: *Trong động, có rất nhiều nhũ đá.* ♦ **nhũ đầu** (dt) Nuốm vú. ♦ **nhũ đường** (dt) Cg. Lactô, chất đường trong sữa *(lactose).* ♦ **nhũ hoa** (dt) Cặp vú đàn bà (tiếng dùng thanh hai). ♦ **nhũ hương** (dt) (Đy) Vị thuốc bằng mủ một thứ cây có mùi thơm. ♦ **nhũ mẫu** (dt) Bà vú, người nuôi trẻ con mướn cho người. ♦ **nhũ nham** (dt) (Đy) Cg. Bướu nham rỗng, bịnh đau vú của đàn bà do kinh nguyệt không đều mà sinh ra. ♦ **nhũ nghiệp** (dt) Nghề vắt sữa súc vật, nghề nuôi súc vật như bò, dê để vắt sữa. ♦ **nhũ phòng** (dt) Cặp vú (đàn bà). ♦ **nhũ thạch** (dt) X. Thạch nhũ. ♦ **nhũ ung** (dt) (y) Bịnh ung thư ở vú. ♦ **nhũ xỉ** (dt) Răng sữa, răng trẻ con chưa thay. ♦ **nhũ xú** (tt) Hôi sữa • (B) Trẻ con còn nhỏ quá.

NHỤ (tt) Trẻ con • Tiếng gọi tâng vợ người. ♦ **nhụ nhơn** (dt) Phu nhơn, tiếng gọi vợ các quan từ hàng thất phẩm trở xuống: *Thất phẩm nhụ nhơn* • Tiếng gọi vợ người ta khi đã chết rồi: *Lễ nhụ nhơn thần vị.* ♦ **nhụ tử** (dt) Con nít.

NHUẦN (dt) Cg. Nhân hay Nhưn, X. Nhân: *Nhuần bánh, nhuần dừa.* ♦ **nhuần nhụy** (nhị) (đt) (đ): Nh. Nhuần: *Nhuần nhụy gì nhỏ xíu* • (B) Duyên dáng, ý nghĩa hay: *Lời nói không nhuần nhụy chi cả.*

NHUẦN (tt) Cg. Nhuận, nói về các năm âm lịch 13 tháng hoặc năm dương lịch 366 ngày, để bắt cho kịp thời tiết: *Năm nhuần, năm Bính ngọ (1996) nhuần hai tháng 3; Năm nhuần dương lịch là các năm thuận chia cho 4 mà không lẻ như: 1964, 1968, 1972, v.v...*

NHUẦN (tt) Thuần, quen và khéo léo, trôi chảy: *Đọc vài bận thì nhuần* • Thấm, ăn sâu vào: *Đượm nhuần, mưa nhuần, thấm nhuần.* ♦ **nhuần miệng** (tt) Quen miệng, trôi chảy: *Đọc cho nhuần miệng.* ♦ **nhuần nhã** (tt) Thuần thục, quen giỏi: *Tay chân nhuần nhã; tập cho nhuần nhã* • Êm đềm, hòa nhã: *Vẻ người nhuần nhã.* ♦ **nhuần tay** (tt) Quen tay, khéo léo, tạo ra cái nào như cái nấy: *Làm thét nhuần tay.*

NHUẬN (tt) Nhuần: *Ai về hỏi họ Hi, Hòa, Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh* (cd). ♦ **nhuận niên** (dt) Năm nhuần, năm 13 tháng. ♦ **nhuận nguyệt** (dt) Tháng nhuần, tháng thứ hai trùng.

NHUẬN (bt) Thấm nhuần, ẩm ướt •(Đy) Trơn hoạt, làm cho vừa phải: *Thuốc nhuận* • Đẹp ra: *Tươi nhuận.* ♦ **nhuận bút** (đt) Thấm ngòi bút (lông) cho mềm • (R) Chịu tiền công viết: *Tiền nhuận bút.* ♦ **nhuận chính** (đt) Sửa chữa, thêm thắt cho đúng, cho hay: *Nhuận chính bản thảo một quyển sách.* ♦ **nhuận hoạt** (tt) Trơn tru, linh hoạt: *Bài văn nhuận hoạt; bức tranh màu sắc nhuận hoạt.* ♦ **nhuận ích** (dt) Phần lợi thêm. ♦ **nhuận phế** (đt) Bổ phổi, làm cho mát phổi: *Thuốc nhuận phế.* ♦ **nhuận sắc** (dt) Trau chuốt, gọt đẽo cho trơn tru, hoạt bát: *Nhuận sắc một bài văn.* ♦ **nhuận sức** (đt) Nh. Nhuận sắc. ♦ **nhuận táo** (đt) Làm cho hết bón: Thuốc nhuận táo. ♦ **nhuận trạch** (tt) Thấm nhuần: Ơn vua nhuận trạch. ♦ **nhuận trường** (đt) Cg. Hượt trường, làm cho trơn ruột, không bón: *thuốc nhuận; ăn chuối hay đu đủ cho nhuận trường.*

NHÚC (bt) Cg. Ngúc, động đậy luôn: *Lúc nhúc, nhoi nhúc.* ♦ **nhúc nhắc** (trt) X. Cà nhắc: *Đi nhúc nhắc.* ♦ **nhúc nhích** (đt) Cựa, quậy nhẹ, động đậy nhẹ: *Có còn nhúc nhích chú chưa chết!; gió thổi cánh cửa nhúc nhích.*

♦ **nhúc nhúc** (trt) X. Nhung nhúc.

NHỤC (bt) Xấu hổ: *Chịu nhục, điếm nhục, mang nhục, làm nhục, sỉ nhục, xỉ nhục. Người có vinh có nhục, nước có đục có trong; Thà thác vinh hơn sống nhục* • Dằn xuống, nhịn một lúc, chịu khuất: *Khổ nhục, nhẫn nhục, nhịn nhục.* ♦ **nhục hình** (dt) Hình phạt do tòa lên án, có thể làm mất danh giá kẻ có tội như ở tù, phạt vạ... ♦ **nhục mạ** (đt) Cg. Lăng mạ, làm xấu người như chửi mắng, moi móc đời tư V.v... hoặc gạt gẫm nhà chức trách, quan tòa, v.v... ♦ **nhục nhã** (tt) Xấu hổ: *Nhục nhã gia phong.* ♦ **nhục nhằn** (tt) Thịt: *Cốt nhục* • (thực) Cg. Cơm hay nạc, phần mềm ăn được của trái cây hay phần rắn của thân cây: *Nhãn nhục, táo nhục, quế nhục.* ♦ **nhục dục** (dt) Tình dục về xác thịt: *Thỏa mãn nhục dục.* ♦ **nhục đạn** (dt) Lính cảm tử mang vũ khí nổ mạnh, có sức tàn phá ghê gớm vào trận tuyến địch và cho nổ. ♦ **nhục hình** (dt) Hình phạt do tòa lên án làm cực khổ thân thể người có tội như tù đày, khổ sai v.v... ♦ **nhục ngư lôi** (dt) Vũ khí nổ mạnh hình dài như con cá có người lính cảm tử ngồi bên trong lái cho ngay thuyền địch. ♦ **nhục nhãn** (dt) Mắt thịt, tức mắt người phàm (không sáng suốt bằng tuệ nhãn của Phật hay của Trời). ♦ **nhục phố** (dt) Phố hàng thịt, con đường có nhiều nhà bán thịt. ♦ **nhục quế** (dt) (Đy) Nạc cây quế (lấy ở trong gọi Quế tâm, lấy ở cành gọi Quế chi) khí thật nóng, vị cay ngọt, tính dẫn thuốc. ♦ **nhục thể** (dt) Xác thịt con người: *Nhục thể lao động* (dân lao động tay chân). ♦ **nhục thực thú** (dt) Loài thú có răng cao, chuyên ăn thịt sống (của người hay thú khác). ♦ **nhục thực thực vật** (dt) Giống cây sống bằng thịt côn trùng.

NHỤC NHỤC (tt) X. Nhùng nhục.

NHUỆ (tt) Nhọn, sắc bén, lợi hại: *Tính nhuệ.* ♦ **nhuệ binh** (dt) Binh lính tinh nhuệ, mạnh mẽ, quen trận mạc, tập luyện nhiều, đánh giặc giỏi. ♦ **nhuệ chí** (dt) Chí hăng hái, kiên quyết: *Nhuệ trí đấu tranh.* ♦ **nhuệ giác** (dt) Sừng bén nhọn • (hóa) Góc nhọn. ♦ **nhuệ khẩu** (dt) Miệng lanh lợi hoạt bát: *Người có nhuệ khẩu.* ♦ **nhuệ khí** (dt) Khí thế hăng hái: *Làm lụt cả nhuệ khí anh em.* ♦ **nhuệ mẫn** (tt) X. Mẫn nhuệ. ♦ **nhuệ phong** (dt) Mũi nhọn • (B) Người (hay đám người) có tinh thần xung phong ghê gớm. ♦ **nhuệ sĩ** (dt) Nh. Nhuệ binh. ♦ **nhuệ tiến** (dt) Tiến mau, tiến mạnh: *Công danh nhuệ tiến.* ♦ **nhuệ tốt** (dt) Nh. Nhuệ binh.

NHUI (dt) Dúi, đút vào: *Nhui củi vào lò.*

NHÚI (dt) X. Chúi.

NHỦI (đt) Cg. Lủi, chui vào: *Dế nhủi, chui nhủi* • (R) (dt) Cg. Giủi, vật đan bằng tre có cán để cầm đẩy dưới sình bắt tôm cá, *Cái nhủi, xách nhủi ra đồng* • (đt) Xác tôm cá bằng cái nhủi: *Đi nhủi, nhủi cá.* ♦ **nhủi đầu** (đt) Cg. Lủi đầu, đâm đầu vào: *Nhủi đầu vô xe hơi* • (B) Dự vào cách trơ trẽn: *Nhủi đầu vô ăn; bị xài xể mà cũng nhủi đầu vô làm.* ♦ **nhủi nhủi** (đt) (thực) Cg. Nhị, X. Nhị: *Hoa thơm mất nhụy đi rồi, Còn thơm đâu nữa mà người ước mơ* (cd).

NHỤY (dt) (thực) Cg. *Nhị*, X. Nhị: *Hoa thơm mất nhụy rồi, còn thơm đâu nữa mà người ước mơ.* ♦ **nhụy cái** (dt) Bộ phận sinh dục cái của một đóa hoa, hợp với nhụy đực để trổ trái (nhờ gió hoặc ong bướm mang đi). ♦ **nhụy đực** (dt) Bộ phận sinh dục đực của một đóa hoa, do tiểu nhị sinh ra, hợp với nhụy cái để trổ trái (nhờ gió hay ong bướm mang đi).

NHUYỄN (tt) X. Nhiễn: *Cà nhuyễn, tán nhuyễn* • Khít, sát vào nhau: *Răng ốc nhuyễn* • Mềm mại. ♦ **nhuyễn cốt** (dt) Xương sụn. ♦ **nhuyễn hóa** (đt) Nh. Như hóa. ♦ **nhuyễn mỹ** (tt) Mềm mỏng, mềm dịu, dẹp đẽ. ♦ **nhuyễn ngọc** (dt) Ngọc mềm • (B) Đậu hủ. ♦ **nhuyễn nhược** (tt) Mềm yếu, yếu ớt, dễ sai khiến không tự chủ. ♦ **nhuyễn tính** (dt) Tính cách mềm dẻo: *Nhuyễn tính hòa bình.* ♦ **nhuyễn thanh** (dt) Tiếng êm dịu, nghe êm tai. ♦ **nhuyễn thể** (dt) Mình mềm, không có xương: *Những ốc, sò, hến v.v... thuộc loài nhuyễn thể.* ♦ **nhuyễn thực** (tt) Mềm dịu.

NHUM (dt) X. Gạo nhum.

NHÚM (đt) Cg. Nhóm, gầy ra: *Nhúm lửa.*

NHÚM (đt) Bốc lên bằng năm đầu ngón tay: *Nhúm một chút thôi* • Cg. Giún, co xếp lại, nhíu lại: *Áo tay nhúm* • (dt) Số lượng trong đầu năm ngón tay: Ít nhúm gạo, một nhúm trà.

NHỦM NHA (bt) Nh. Nhổn nha.

NHÚN (đt) Cg. Dún, rùn xuống lấy đà để phóng mình lên hay đưa mình lên: *Nhún mình nhảy lên mô đất; Đố ai lên vông đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chừa lang vân* (cd) • Bật lên hạ xuống nhiều lần: *Cành cây nhún* • Co chân rùng mình xuống để chào (dáng hát bội): *Đào nhún* • Rùn vai tỏ ý khinh bỉ, không cần. ♦ **nhún đu** (đt) Đứng nahy ngồi trên đu cố làm cho cái đu có trớn đưa tới đưa lui. ♦ **nhún mình** (đt) Khom lưng chào • (B) Tỏ lòng khiêm nhượng của mình bằng điệu bộ hay lời nói: *Nhún mình quá mất thân.* ♦ **nhún nhảy** (đt) Cg. Dún dẩy, hay rún rẩy, nhún lên nhún xuống liền liền: *Kéo ngọn cây xuống rồi buông ra, làm cho nó nhún nhảy luôn.* ♦ **nhún nhường** (bt) Hạ mình nhường nhịn cách lịch sự: *Nhún nhường với anh em; Ăn mặc nhún nhường.* ♦ **nhún trề** (đt) Rùn vai bỉu môi • (B) Chê bai bằng lời nói hay dáng điệu: *Làm dâu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt bẻ mụ o nhún trề* (cd) ♦ **nhún vai** (đt) Rùn vai, cử chỉ chê bai, không cần: *Nhún vai bỏ đi.*

NHỦN (trt) Cg. Rủn, lạnh vì quá sợ: *Sợ nhủn.* ♦ **nhủn người** (trt) Cg. Rủn người, lạnh cả người: *Sợ nhủn người.*

NHŨN (tt) Rục, bấy, úng, nhừ, thiệt miềm: *Gạch nát nhũn, trái chín nhũn, thịt nhũn* • *Mịn, dịu mình: Lụa mặt nhũn* • Êm dịu, lịch sự: *Xử nhũn với nhau.* ♦ **nhũn nhặn** (trt) Nhã nhặn nhún nhường: *Ăn mặc nhũn nhặn.* ♦ **nhũn nhùn** (tt) Nát biến, mềm nhũn, như tử, rục rã.

NHUNG (dt) Thứ hàng tơ, bề mặt có lông mịn và ướt: *Áo nhung, nón nhung.* ♦ **nhung giả** (dt) Thứ vải thường, bề mặt có lông êm không mướt.

NHUNG (dt) Cạc non hươu nai mới nhú ra độ một tấc: *Lộc nhung, sâm nhung.*

NHUNG (tt) To lớn: *Nhung công* • (dt) Việc binh bị, chiến tranh: *Binh nhung, đồng nhung, nguyên nhung.* ♦ **nhung công** (dt) Công to: *Lập được nhung công.* ♦ **nhung cơ** (dt) Mưu kế, chiến lược, sự sắp đặt thế nào để đánh thắng quân địch: *Giữ kín nhung cơ.* ♦ **nhung hàng** (dt) Hàng ngũ binh lính. ♦ **nhung khí** (dt) Binh khí, vũ khí, vật dùng giết người. ♦ **nhung phục** (dt) Đồ lính (quần áo, giày, nón, dây nịt). ♦ **nhung thủ** (dt) Kẻ gây giặc • (đt) Gây giặc. ♦ **nhung trang** (dt) Nh. Nhung phục.

♦ **nhung xa** (đt) Cg. Quân xa, xe dùng đánh giặc. ♦ **nhung y** (đt) Áo trận, áo mặc giống nhau trong quân đội: *Khoác nhung y.*

NHUNG NHĂNG (trt) Cg. Tung tăng, cách chạy nhảy lăng xăng: *Chạy nhung nhăng.*

NHUNG NHÚC (trt) X. Lúc nhúc và lòi nhòi.

NHÙNG NHẰNG (trt) X. Dùng dằng và Lằng nhằng.

NHÙNG NHẰNG (trt) X. Nhì nhằng.

NHÙNG NHỤC (tt) Cg. Nhục nhục, hơi cũ, nửa mới, nửa cũ (thường nói về quần áo).

NHÚNG (đt) Cg. Dúng, nhận vô chất lỏng rồi lấy ra: *Nhúng nước cái khăn* • (B)Dự vào, xen vào: *Chuyện ấy tôi chẳng nhúng vô đâu.* ♦ **nhúng chàm** (đt) Nhúng vô nước chàm để nhuộm xanh: *Vải nhúng chàm* • (B) Lỡ làm một việc khó sửa chữa hay bôi xóa được: *Lỡ tay trót đã nhúng chàm, Dại rồi, khôn mới biết làm sao đây* (K). ♦ **nhúng dường** (đt) Nhúng vô chảo nước mía đang sôi: *Bánh tráng nhúng đường.* ♦ **nhúng giấm** (đt) Nhúng vào nồi giấm đang sôi cho món nhúng chín tái: *Thịt bò nhúng giấm.* ♦ **nhúng nước** (đt) Nhúng vơ nước cho thấm ướt: *Ôm (gầy) như gà nhúng nước* • Giặt sơ sịa không sạch (lời trách mát): *Nhúng nước rồi phơi.* ♦ **nhúng tay** (đt) (B): Dự vào, xen vào: *Nhúng tay vô việc người làm chi?.*

NHÙNG (đt) Mất giá, sụt giá: *Hàng nhủng giá vì ối đọng.*

NHÙNG NHẰNG (đt) Chúng, chứng, làm khó, không thuận theo: *Bảo nó, nó cứ nhủng nhẳng không chịu làm.*

NHỦNG NHỈNH (trt) X. Đi đủng đỉnh.

NHŨNG (bt) Nhục, xấu hổ: *Chịu nhũng, làm nhũng.* ♦ **nhũng mặt** (tt) Xấu mặt, mắc cỡ: *Nó làm mình nhũng mặt với người ta.* ♦ **nhũng mình** (tt) Hổ mình, tự biết xấu hổ: *Nhũng mình không trọn tình với người ta.*

NHŨNG (bt) Khuấy rối, lộn xộn, gian dối, kéo dài vô ích, thừa ra: *Quan tham lại nhũng.* ♦ **nhũng binh** (đt) Binh lính nhiều mà không dùng được. ♦ **nhũng lại** (đt) Quan lại tham ô: *Bọn nhũng lại hay thừa nước đục thả câu.* ♦ **nhũng lạm** (đt) Ăn cắp của ông, lấy của lót của dân: *Nhũng lạm của công.* ♦ **nhũng nhiễu** (đt) Khuấy rối, cướp bóc: *Nhũng nhiễu dân lành.* ♦ **nhũng phí** (đt) Sở phí nặng nề mà vô ích. ♦ **nhũng quan** (đt) Nh. Nhũng lại. ♦ **nhũng tạp** (tt) Lộn xộn, tạp nhạp: *Bày trò nhũng tạp.* ♦ **nhũng trường** (tt) Dào dòng, rườm rà vô ích.

NHŨNG NHẴNG (trt) Trì kéo qua lại: *Hai con chó giành nhũng nhẵng miếng thịt* • (B) (bt) Giằng co, không thuận, không dứt khoát: *Chuyện ấy còn nhũng nhẵng; Họ còn nhũng nhẵng với nhau.*

NHỤNG NHỊU (tt) Bấy bá, nát nhừ: *Đường bẩy nhụng nhịu.*

NHÚT (đt) (thực) Loại rau giống dây mắc cỡ, bò trên mặt nước, cộng có lớp bẹ trắng xốp và dai bọc ngoài: *Rau nhút.*

NHỰT (đt) Thức ăn bằng rau cải trộn lộn *Ăn nhút.*

NHÚT NHÁT (bt) Thập thò, thậm thụt, không dám, cách nhát gan: *Bộ nhút nhát như con gái: muốn mà còn nhút nhát.*

NHỤT (tt) X. Lụt: *Dao nhụt, cái chí đã nhụt.* ♦ **nhụt chí** (tt) Lụt chí, mất cả hăng hái: *Già rồi nhụt chí đấu tranh.*

NHUỐC (tt) X. Nhơ: *Nhơ nhuốc.* ♦ **nhuốc nhơ** (tt) X. Nhơ nhuốc.

NHUÔM (tt) X. Luôm: *Con chó nhuôm.*

NHUỐM (trt) Mới bắt đầu: *Bịnh mới nhuốm.* ♦ **nhuốm bạc** (đt) Bắt đầu trắng: *Tóc vừa nhuốm bạc.* ♦ **nhuốm bịnh** (đt) Khởi bịnh, mới vừa đau: *Ông ấy nhuốm bịnh xin nghỉ.*

NHUỘM (đt) Cg. Duộm, nhúng vào nước thuốc cho thấm màu khác: *Lò nhuộm, thợ nhuộm, thuốc nhuộm; Áo đen ai nhuộm cho mình; Cho duyên bậu thắm cho tình anh thương* (cd). ♦ **nhuộm đỏ** (đt) Nhuộm ra màu đỏ: *Nhuộm đỏ móng tay* • (B) Cg. Cộng sản hóa, đổi một nước (quốc gia) ra nước Cộng sản: *Từ ngày đại lục Trung Hoang bị nhuộm đỏ.* ♦ **nhuộm móng tay** (đt) Đánh láng móng tay với chất thuốc màu: *Đi tiệm nhuộm móng tay* • (thực) Loại cây nhỏ cao lối 3, 4m, nhánh có nhánh nhỏ mọc thành mũi nhọn, lá bẹ nhỏ mốc, có chất tannôglucôsit, gọi là acit hennôtannic màu vàng và chất oxyrôph tôquinôn gọi là lawson có tính trụ sinh dùng làm màu nhuộm móng tay, nhuộm tóc, ngâm rượu và trị vài chứng bịnh ngoài da *(Lawsonia inermis).* ♦ **nhuộm răng** (đt) Đánh nước thuốc cho răng đen bóng, một tục xưa của người Việt Nam, và như thế cho là đẹp.

NHƯ (trt) Giống, bằng, cùng một thể: *Cũng như, không như; Hai người như một; Tròng trành như nón không quai; Như thuyền không lái như ai không chồng* (cd) • Hơi giống (còn nghi ngờ): *Dường như, hình như, in như, ví như, xem như* • (đt) Đi, qua: *Vua Khải Định như Tây.* ♦ **như ai** (tt) Bằng chớ không thua ai cả, với tự đắc: *Như ai chớ có lỗi thôi đâu!* ♦ **như chơi** (trt) Hết sức dễ dàng, không gì khó cả: *Đánh thắng như chơi, giải quyết như chơi.* ♦ **như đã** (trt) Kể như xong rồi: *Linh đình như đã ra vời. Như thuyền vô cửa mấy đời gặp nhau* (cd). ♦ **như hà** (trt) Thế nào, ra sao? lời hỏi: *Hung kiết như hà?* ♦ **như hệt** (trt) Cg. Như tạc, thật giống nhau: *Hai đứa như hệt.* ♦ **như không** (trt) Như chẳng có gì: *Chuyện bằng trời mà nó nói như không* • Nh. Như chơi. ♦ **như khuôn** (trt) Nh. Như hệt, như tạc, giống nhau như cùng một khuôn mà ra: *Con giống cha như khuôn.* ♦ **như là** (trt) Nào là, tiếng kể nhiều món: *Đi chợ mua đủ thứ, như là: Cá, thịt, rau, cải v.v...* • Giống như: *Khỏi điều duyên nợ rầy rà, khỏi mang tiếng xấu như là những ai* (cd). ♦ **như nguyện** (trt) Đúng với lòng mong muốn: *Mọi sự như nguyện.* ♦ **như nhứt** (trt) Như một, không dời đổi: *Thủy chung như nhứt* (Trước sau như một) ♦ **như sau** (trt) Như sắp kể tiếp theo đây, lời thuật chuyện: *Gặp nó, anh nói như sau...* ♦ **như tạc** (trt) Nh. Như hệt: *Giống như tạc.* ♦ **như tuồng** (trt) Gần giống như: *Việc đời nghĩ cũng lạ dường, Cửi dậu nấu đậu như tuồng người dưng* (cd). ♦ **như thế** (trt) Như vậy, như việc vừa làm hay vừa nói qua: *Anh làm như thế không sợ người chê cười sao?* ♦ **như thử** (trt) Nh. Như thế: *Như thử phụng hành* (Vâng lời làm như thế). ♦ **như thường** (trt) Như bình thường, không gì thay đổi: *Mạnh giỏi như thường.* ♦ **như vầy** (trt) Như thế này: *Như vầy biết liệu làm sao; Anh làm như vầy thì được* (Vừa nói vừa ra bộ). ♦ **như vầy như vầy** (trt) X. Làm như vầy như vầy. ♦ **như vậy** (trt) (trt) X. Như thế. ♦ **như ý** (trt) Đúng với ý muốn: *Mọi việc đều như ý.*

NHỪ (bt) Cg. Dừ, rục, thật mềm: *Chín nhừ, nấu nhừ,*

cháo đã nhừ • Cg. Đừ, dáng mệt nhọc: *Mệt nhừ, say nhừ, thức luôn mấy đêm đã nhừ.* ♦ **nhừ đòn** (tt) Bị đánh nhừ: *Võ sĩ ấy đã nhừ đòn.* ♦ **nhừ nhẫn** (tt) (đ): Nh. Nhừ: *Sau, cái mặt nhừ nhẫn.* ♦ **nhừ như** (tt) Lừ nhừ. ♦ **nhừ tử** (trt) Thật nhiều, quá mức: *Bị đánh nhừ tử, Thua nhừ tử, Bịnh nhừ tử.*

NHỨ (đt) X. Nhử: *Nhứ trẻ.*

NHỬ (đt) Cg. Nhứ hay Dử, dùng mồi dụ bắt: *Rải lúa nhử gà, rải cám nhử cá* • Dụ cho mê mà theo: *Mồi phú quý nhử làng xa mã* (cd). ♦ **nhử bắt** (đt) Gạt bắt bằng mồi ngon: *Nhử bắt con gà đó đặng làm thịt.* ♦ **nhử chừng** (đt) Cg. Nhử nhử, nhử mà để ý luôn, đợi mám mồi thì bắt: *Nhử chừng kẻo nó bỏ đi.* ♦ **nhử mồi** (đt) Dùng mồi mà nhử bắt: *Phải nhử mồi chớ khi không mà rượt bắt thì nó cạy mất* • Dùng mối lợi để cám dỗ: *Mượn mồi phú quý nhử mồi văn chương* (LVT). ♦ **nhử nhử** (đt) X. Nhử chừng. ♦ **nhử thính** (đt) Rải thính xuống nước cho cá bu lại đặng bắt • (R) Cho nhiều lợi lộc: *Nhử thính cũng không thèm.*

NHỬ (đt) Cg. Dử, X. Ghèn.

NHỮ (đdt) Mi, mầy: *Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh.*

NHỰA (đt) Cg. Dựa, mủ cây hoặc mủ trái cây: *Nhựa cao su, nhựa mít, nhựa thông, Quân tử có thương thì đóng đóng nỡ, Xin đừng măn mó nhựa ra tay* (H.X.Hương) • Chất tinh rồng của cây cỏ: *Thuốc ngon có nhiều nhựa* • Sái, xác thuốc phiện hút rồi: *Cạo nồi lấy nhựa, nuốt nhựa* • Dầu tráng đường: *Đường tráng nhựa* • (B) Sự say mê: Dính nhựa • (lóng) Sức lực, tiền bạc: *Đồ nhựa rồi!* • Chậm lụt, lừ đừ, không phấn chấn: *Bộ nhựa quá!.* ♦ **nhựa bông** (đt) Nhựa nhì nhào nặn với nước và chút ít thuốc phiện rồi hút lần thứ ba thành ra. ♦ **nhựa cây** (đt) Cg. Mủ cây, chất nước đục rít rít trong thân cây để nuôi sống cây và các bộ phận. ♦ **nhựa nhất** (đt) Sái thuốc phiện hút lần lần thứ nhất thành ra. ♦ **nhựa nhì** (đt) Nhựa chất nhào nặn với nước và chút thuốc phiện rồi hút lại lần thứ nhì thành ra. ♦ **nhựa sống** (đt) Nh. Nhựa cây • (B) Vật cần thiết cho sự sống còn: *Tình yêu là nhựa sống của con người* • Sức khỏe, sự hăng hái: *Thanh niên đầy nhựa sống.*

NHỨC (tt) Cg. Dúc, đau nhói từ trong đau ra: *Đau nhức, ghẻ hành nhức.* ♦ **nhức đầu** (đt) Đau rang trong đầu, nhứt là hai màng tang: *Dang nắng thường bị nhức đầu* • (R) Cg. Nhức óc, lộn xộn trong trí: *Nghe la nhức đầu quá, thấy nhức đầu.* ♦ **nhức đầu đông** (đt) Chứng nhức đầu mỗi buổi sáng sớm. ♦ **nhức mỏi** (tt) Đau và bải hoải: *Già rồi, hay nhức mỏi trong mình.* ♦ **nhức nhối** (tt) (đ): Nh. Nhức: *Nhức nhối, khó chịu.* ♦ **nhức răng** (tt) Bệnh sâu răng, làm đau nhức gân máu trong răng. ♦ **nhức óc** (tt) Nh. Nhức đầu (R). ♦ **nhức xương** (tt) Đau nhức trong xương • (R) Khó chịu, phiền phức: *Cần nhằn nhức xương.*

NHƠN (đt) X. Nhân: *Nhơn bánh, nhơn dừa, nhơn đậu.*

NHƯNG (trt) Song, mà, tiếng bắt đầu mệnh đề sau hay câu sau, trái với mệnh đề trước hay câu trước: *Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn* (cd). ♦ **nhưng mà** (trt) Nh. Nhưng: *Nhan sắc thì khá, nhưng mà cô ta hơi lẳng lơ.* ♦ **nhưng vì** (trt) Ngặt vì, tiếng đưa ra bằng cớ trái ngược: *Định bỏ nhà ra đi, nhưng vì còn mấy đứa nhỏ nên không nỡ.*

NHƯNG (đt) Đạo diễn, người nhắc tuồng chỉ huy sân khấu hát bội: *Ông nhưng.*

NHƯNG (đt) Tiếng cuối câu, cốt vuốt cho dịu nghĩa: *Phải nhưng, thôi nhưng, cực khổ thì thôi nhưng.*

NHƯNG (đt) Miễn cho, trừ cho, huỡn ra: *Nhưng cho khỏi sưu dịch, ở không nhưng.* ♦ **nhưng chước** (đt) Miễn, trừ, châm chước cho. ♦ **nhưng thuế** (đt) Miễn thuế, tha cho khỏi đóng thuế.

NHƯNG (đt) Để nguyên, không thay đổi. ♦ **nhưng cựu** (đt) Để y như cũ. ♦ **nhưng chức** (đt) Vẫn giữ chức cũ. ♦ **nhưng nhiên** (tt) Y như trước, không đổi khác.

NHƯNG NHỨC (tt) Hơi nhức: *Cái chân nhưng nhức.*

NHƯNG NHỨC (tt) Cg. Rưng rức, rất đen bóng: *Đen nhưng nhức.*

NHƯNG NHỮNG (tt) Cg. Nhưng nhưng, bơn bớt, giảm một ít: *Bệnh đã nhưng nhưng.*

NHỪNG NHỪNG (tt) Vừa vừa, không lớn không nhỏ: *Tuổi nhừng nhừng.*

NHỮNG (đt) Giảm, bớt: *Bệnh đã nhưng, nước đã nhưng.* ♦ **những nhưng** (tt) X. Nhưng nhưng.

NHỮNG NHƯNG (tt) X. Dửng dưng.

NHỮNG mt. Mấy tiếng chỉ trỏng mộ số nhiều, chủ động việc kể tiếp theo đó: *Những người hay tự ái; những mối lợi lớn luôn luôn được nhiều người giành; Những người thất đảy lưng ong; Đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi con* (cd) • (trt) Mảng, luôn luôn, chỉ nhắm một việc: *Những mong, những toan, những tưởng những ước; Ai xui em lấy học trò; Thấy nghiên thấy bút những lo mà gầy* (cd) • (trt) Vẫn, cũng, dầu sao cũng: *Nhớ người đắp lạnh quạt nồng, Mà bao nắm những cách dòng sông sâu* (cd). *Đem thân chen chúc phận lầu son; Đêm nhớ ngày trông những héo hon NT* • (trt) Rằng, tiếng đứng sau các tiếng nói, gọi, kêu: *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám thái khoai, băm bèo* (cd) • (trt) Với: *Trầu này têm những vôi tàu, Giữa thêm cái cánh, hai đầu quế cay* (cd). ♦ **những là** (trt) Chỉ là, bao giờ cũng có bao nhiêu đó thôi: *Những là rày ước mai ao; Những là đo đắn ngược xuôi* (K). ♦ **những lăm** (đt) Chí lăm, mong mỏi có bấy nhiêu: *Những lăm nhẹ bước thang mây.* ♦ **những như** (trt) Chí như, đến như: *Vì chàng thiếp phải long dong; Những như thân thiếp cũng xong một bề* (cd). ♦ **những tưởng** (đt) Cũng tưởng là, tưởng có bấy nhiêu: *Những tưởng ăn đời ở kiếp, ai ngờ...*

NHỨT *st.* X. Nhất.

NHỰT (đt) X. Nhật.

NHƯỢC (tt) Yếu, kém, thiếu: *Bạc nhược, lão nhược, liệt nhược, nhu nhược, suy nhược; Nhu thắng cang, nhược thắng cường* • Hiểm, có thể chết: *Đánh trúng chỗ nhược.* ♦ **nhược bại** (tt) Thua vì yếu kém. ♦ **nhược điểm** (đt) Chỗ yếu kém: *Có nhiều nhược điểm cần sửa chữa.* ♦ **nhược khí** (đt) Khí thế yếu ớt: *Phải cơn nhược khí.* ♦ **nhược liệt** (tt) Yếu và bại, không đi đứng hay cử động được. ♦ **nhược lực** (đt) Sức yếu kém: *Nhược lực lắm khi thắng cường lực.* ♦ **nhược tiểu** (tt) Nhỏ yếu: *Các nước nhược tiểu.* ♦ **nhược thủy** (đt) Nước nhược, dòng nước chảy yếu • (truyền) Vùng nước ở cảnh Bồng Lai, không chở nổi sợi lông: *Bồng sơn, nhược thủy.*

NHƯỢC (trt) Nếu ví: *Bất nhược, mạc nhược* • (đt) Mầy,

bây: *Ngôn ngữ nhược* (Tao nói mày nghe). ♦ **nhược bằng** (trt) Vì bằng, nếu như, tiếng chuyển xuống mệnh đề dưới để đạt giả thuyết và ra điều kiện: *Chồng khôn thì nổi cơ đồ, Nhược bằng chồng dại vũ phu nặng mình* (cd). ♦ **nhược bối** (đdt) Tụi bây, chúng mày. ♦ **nhược can** (trt) Bao nhiêu.

NHƯỜI NHƯỢI (trt) Nhề nhệ, rũ rượi, kéo dài mà không lo: *Khóc nhười nhượi, mưa nhười nhược*

NHƯỜI (trt) Nhái, nhại, lặp lại lời nói của người với ý chế giễu: *Nói nhười.*

NHƯỢI NHƯỢI (trt) X. Nhười nhượi.

NHƯƠNG (đt) Cúng vái, cầu khỏi tai nạn. ♦ **nhương cầu** (đt) Cúng vái cầu xin. ♦ **nhương giải** (đt) Cúng và cầu cho qua khỏi (tai nạn). ♦ **nhương sao** (đt) Cg. Nhương tinh, cúng sao cầu cho tai qua nạn khỏi. ♦ **nhương tinh** (đt) X. Nhương sao.

NHƯƠNG (đt) Ăn cắp, cướp giật, xua đuổi, trừ dẹp: *Nhiễu nhương.* ♦ **nhương bịnh** (đt) Trừ bịnh, xua đuổi bệnh tật (tức trị cho lành bệnh). ♦ **nhương đoạt** (đt) Tranh giành, cướp giựt.

NHƯƠNG TAY (đt) Nương tay, nhân nhượng, không nỡ: *Nhương tay cho đó!.*

NHƯỜNG (đt) Nhượng, chịu thiệt cho mình để lợi cho người: *Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa, nhường lời bạn phân* (cd) • Hạ mình, chịu kém vai với ý tôn kính người: *Kính nhường, khiêm nhường, nhún nhường, Chữ "Để" nghĩa là nhường, Nhường anh nhường chị lại nhường người trên* (cd). ♦ **nhường bước** (đt) Cg. Nhượng bộ, nép qua để người đi trước mình • (B) Cg. Nhượng bộ, chịu lép, để người hơn mình. ♦ **nhường lời** (đt) Nhịn thua không cãi: *Mỗi người đều biết nhường lời thì đẹp đẽ biết mấy.* ♦ **nhường ngôi** (đt) Để người khác làm vua thế cho mình: *Hồ Quý Ly bắt chước nhà Trần nhường ngôi cho con để làm Thái thượng hoàng.* ♦ **nhường nhịn** (đt) Tự ý chịu kém sút để phần hơn cho người: *Anh em nên nhường nhịn nhau.*

NHƯỜNG (trt) X. Dường: *Thân này ví biết dường này nhé, Thà trước thôi đành ở vậy xong* (H.X.Hương).

NHƯỚNG (đt) Ráng mở mắt lên: *Buồn ngủ quá mà cũng phải nhướng lên xem* • (R) Nhóng, dương lên: *Nhướng cổ trông* • (tt) Tật ở mí mắt khiến mặt lúc nào cũng ngước và mắt cũng nhướng mới thấy: *Từ xưa chí những đời nay, Những người nhướng mắt thì hay trông trời* (cd).

NHƯỠNG (đt) Gây ra, gầy nên. ♦ **nhưỡng họa** (đt) Gây họa. ♦ **nhưỡng loạn** (đt) Gây việc loạn lạc. ♦ **nhưỡng mẫu khuẩn** (đt) Men rượu. ♦ **nhưỡng tửu** (đt) Cất rượu, để lên men thành rượu.

NHƯỢNG (đt) Nhường, bán hoặc cho: *Nhượng nhà, nhượng đất* • X. Nhường: *Khiêm nhượng, tiếp nhượng, tương nhượng.* ♦ **nhượng bộ** (đt) X. Nhường bước. ♦ **nhượng dịch địa** (đt) Chèo hay xẻo đất ở phía trước chừa cho các chủ đất ở phía sau dùng làm đường đi hay công ích (fonds sarvant). ♦ **nhượng dữ** (đt) Nhường lại cho người khác: *Tài sản ấy dành nhượng dữ cho một hội phước tiện.* ♦ **nhượng địa** (đt) Đất nhường cho người khác hay nước khác khai thác: *Trước thế chiến, thứ hai, ở Trung Hoa có nhiều nhượng địa cho các cường quốc Âu Tây.* ♦ **nhượng độ** (đt) Sang tên cho người khác: *Tài sản nhượng bộ.* ♦ **nhượng vị** (đt) X. Nhường ngôi.

O (dt) Chữ thứ 18 trong bản chữ cái của Việt ngữ (một nguyên âm): *O tròn như quả trứng gà.*

O (đdt) Cô, em gái hoặc chị của cha mình, cũng là tiếng gọi tâng em chồng: *Một trăm ông chú không lo; Chỉ lo một nỗi mụ O nõ mồm* (cd) • Cô, tiếng gọi người đàn bà con gái: *Ba O đội gạo lên chùa, Một O yếm thắm bỏ bùa cho sư; Còn trời còn nước còn non; Còn O bán rượu, anh còn say sức* (cd).

O (dt) Họng con lợn (heo).

O (đt) Gò, trau chuốt cho đẹp, cho chắc chắn đàng hoàng: *O cái đầu cho vén khéo* • (R) Chọc ghẹo, tán tỉnh: *O gái đẹp.* ♦ **o bế** (đt) O lại cho đẹp thêm, cho vén khéo hơn: *Người kỹ làm món chi xong cũng o bế lại, O bế đôi giày* • (R) Dụ dỗ, dùng lời dịu ngọt hay cử chỉ khéo léo làm cho người siêu lòng: *O bế ông chủ đặng xin lên lương, o bế người yêu.* ♦ **o mèo** (đt) Gò mèo, tán tỉnh đàn bà con gái để bắt làm tình nhân: *Diện cho bảnh đặng đi o mèo.* ♦ **o o** (dt) O chút chút: *O o hàm râu mép lại.*

O O (trt) Cg. Pho pho hay khò khò, tiếng ngáy của người đang ngủ mê: *Đêm nằm thì ngáy o o; Chồng yêu chồng ngáy cho vui nhà.*

O ỌE (trt) Cg. Oa oe, tiếng trẻ con khóc: *Khóc o ọe.*

Ò E (trt) Tiếng thử cây đờn cổ.

Ò Ý E (trt) Tiếng đờn cò.

Ò Ó O (trt) Cg. Ó o, tiếng gà trống hay chim cu trống gáy.

Ó (bt) Om, vang, tiếng la khóc vang dậy: *Kêu ó, khóc ó, la ó; Nó ó như giặc kia kìa!* ♦ **ó dậy** (đt) La, cãi, cự lộn vang dậy: *Bầy trẻ ó dậy ngoài sân.* ♦ **ó giặc** (đt) Ó nư giặc nói tắt, la vang như có giặc tới: *sáng ra thì ó giặc rồi!.* ♦ **ó ré** (đt) La lên chát chúa: *Ó ré như cha chết!.* ♦ **ó vang** (đt) Nh. Ó dậy: *Ó vang không để ai ngủ cả.*

Ó (dt) (động) Cg. Diều, loại chim lông màu dà hoặc có rằn (vằn) nâu, vấu nhọn, mỏ quắm, ăn thịt chim nhỏ và cá: *Con ó, chim ó.* ♦ **ó biển** (dt) Giống ó to hay bay sà trên mặt biển để kiếm ăn.

Ó O (trt) Tiếng gà gáy: *Giữa đêm gà gáy o o, Hỏi người quân tử dậy bò đi đâu!* (cd).

Ỏ (trt) Nỏ, chả, chẳng: *Ỏ cần! Ỏ lo!.*

Ỏ (dt) (bạc) Tên một môn cờ bạc, chơi bằng bộ bài tứ sắc: *Đánh ỏ.*

Ọ Ẹ (trt) Cg. Ọ ọe, bập bẹ vài tiếng: *Cháu nó mới biết nói ọ ẹ; Ọ ẹ ba cái tiếng Tây* • (R) Nói những điều mà người ta không vừa ý: *Bảo đi mà cứ đứng ọ ẹ hoài!.*

Ọ OẸ (trt) X. Ọ ẹ (nghĩa trước).

OA (trt) Tiếng khóc của trẻ mới sinh: *Tu oa; Khóc oa một tiếng chào đời* (cd). ♦ **oa oa** (trt) Nh. Oa: *Khóc oa oa.*

OA OA (trt) Trò chơi của trẻ chưa biết nói, vừa kéo dài tiếng vừa vỗ mồm: *Oa oa đi con.*

OA (dt) Hang lỗ • (đt) Chứa chấp, cất giữ. ♦ **oa chủ** (dt) Người chủ nhà có chứa chấp đồ gia hay kẻ gian: *Oa chủ thường bị đồng lõa với kẻ cắp.* ♦ **oa đào** (đt) Chứa chấp, kẻ trốn tránh pháp luật. ♦ **oa gia** (dt) Nh. Oa chủ. ♦ **oa tàng** (đt) Chứa giấu nơi kín đáo. ♦ **oa trữ** (đt) (pháp) Giữ trong mình hay trong nhà những tài vật trộm cắp, lường gạt hay sang đoạt, sẽ là một tội nếu xét ra có gian ý, nghĩa là đã biết là của gian mà vẫn giữ hoặc vẫn xài, dầu chính kẻ gian chưa bị bắt hay nhờ một lý do nào mà kẻ gian không bị truy tố. ♦ **oa trữ gian phi** (đt) X. Tàng nặc gian phi.

ÒA (đt) Ùa, tuôn mạnh vào: *Nước òa vào.*

ÒA (trt) Vùn, thình lình khóc to: *Chan òa, khóc òa, Vừa nghe tin, cả nhà òa lên khóc.*

ỌA (trt) Ọe, buồn nôn, muốn mửa: *Âm ọa, thổ ọa.*

OÁC (trt) Tiếng kêu la vang dậy: *Kêu oác, la oác, oang oác.* ♦ **oác oác** (trt) Cg. Oang oác, vang dậy lên: *Oang oác cái miệng đó! Gà vịt đòi ăn la oang oác.* ♦ **oác lát** (đt) Nói nhiều và to: *Oác lác cái miệng, không ai ưa!*

OẠC (tt) Cg. Hoạc, trớt ra, chẳng rộng ra: *Choạc oạc, chẳng oạc.* ♦ **oạc miệng** (tt) Có cái miệng bẻ trớt ra: *Cái hũ oạc miệng, cái tô (bát) oạc miệng.*

OẠCH (trt) Tiếng hai vật mềm chạm nhau: *Đánh oạch một cái: té (ngã) cái oạch.* ♦ **oạch oạch** (trt) Cg. Ạch ạch hay ành ạch, tiếng thoi đá mạnh liền liền: *Bị đánh oạch oạch.*

OAI (bt) Cg. Uy, vẻ tôn nghiêm đáng kính đáng sợ: *Có oai, làm oai, lấy oai, ra oai, ông ấy oai lắm.* ♦ **oai bách** (đt) Lấy thế lực mà ép uổng người ta. ♦ **oai bức** (đt) Lấy thế lực mà bức hiếp mà vì người ta vào đường cùng. ♦ **oai danh** (dt) Oai quyền và danh vọng: *Oai danh lừng lẫy.* ♦ **oai đức** (dt) Oai phong và tài đức: *Người có oai đức đáng kính.* ♦ **oai hách** (đt) Nh. Oai bách. ♦ **oai hiếp** (đt) Nh. Oai bức: Oai hiếp kẻ yếu. ♦ **oai hùng** (tt) oai phong và hùng dõng (vừa mạnh mẽ vừa có oai): *Dáng dấp oai hùng.* ♦ **oai linh** (tt) Oai nghiêm và linh thính: *Tượng thần rất oai linh.* ♦ **oai liệt** (tt) Nh. Oai hùng. ♦ **oai lực** (dt) Thế lực đáng sợ: *Dùng oai lực mà bức hiếp người.* ♦ **oai lực quyết tụng** (dt) (pháp) Oai quyền và hiệu lực của bản án. ♦ **oai mãnh** (tt) Nh. Oai hùng. ♦ **oai nghi** (tt) Trang nghiêm đáng kính sợ: *Vẻ oai nghi của một pho tượng thần.* ♦ **oai nghiêm** (tt) Oai và nghiêm nghị: *Ông ấy oai nghiêm đáng kính.* ♦ **oai phong** (dt) Dáng mạnh mẽ và có oai: *Oai phong lẫm liệt.* ♦ **oai phục** (đt) Lấy thế lực chinh phục lòng người. ♦ **oai quyền** (dt) Oai thế và quyền lực: *Có nhiều oai quyền đối với làng tổng.* ♦ **oai tín** (dt) Oai quyền và được tín nhiệm: *Mất oai tín; tạo oai tín.* ♦ **oai thanh** (dt) Nh. Oai danh. ♦ **oai thế** (dt) Oai quyền và thế lực: *Cậy oai thế, dựa oai thế.* ♦ **oai trấn** (đt) Lấy oai đè ép, hiếp đáp, đe dọa người: *Oai trấn giang hồ.* ♦ **oai vệ** (tt) Oai nghiêm bệ vệ, dáng người cố làm cho người ta sợ: *Làm bộ oai vệ; oai vệ dữ!.* ♦ **oai võ** (dt) Oai phong và võ lực: *Oai võ chỉ làm cho người ta sợ trước mặt.* ♦ **oai vọng** (dt) Oai thế khiến người trông cậy vào: *Sự thành công làm cho người ta có nhiều oai vọng.*

OAI OÁI (trt) Cg. Oái oái, tiếng la hoảng: *Ngủ mớ, la oai*

oái • Tiếng nhái kêu khi bị rắn ngậm: *Oai oái như nhái phải rắn* (tng).

OÁI (trt) Tiếng la hoảng: *La oái một tiếng.* ♦ **oái oái** (trt) X. Oai oái.

OÁI OĂM (tt) Éo le, hóc hiểm, cay nghiệt, nghịch thường: *Chuyện oái oăm* • (R) Kỳ khôi, rắn mắt: *Cái thằng oái oăm đáo để!.*

OẢI (tt) Lùn, thấp mà to người. ♦ **oải nhơn** (dt) Người lùn. ♦ **oải ốc** (dt) Nhà thấp. ♦ **oải tử** (dt) Tiếng gọi người lùn.

OẢI (tt) Mỏi, mệt nhọc: *Uể oải.* ♦ **oải gân** (tt) Đơ gân, gân bị oải, cử động khó khăn hoặc không nổi: *Cánh tay bị treo lên nên oải gân.*

OẢI (tt) Cg. Hoác, quớt ra, không còn cong như trước: *Lưỡi câu oải* • Cg. Oằn, trệ (xệ) xuống: *Cành cây oải xuống.*

OẢI OẢI (tht) X. Ối ối.

OÃI (trt) Tréo qua. ♦ **oãi chân** (trt) Cách đi tréo chân (chân phải bước xéo qua trái, chân trái bước xéo qua phải): *Oãi chân tréo; Đi oãi chân chơi.*

OAM OAM (tt) Cong cong, hơi cong: *Hai chân oam oam* • Cán vá: *Cánh tay oam oam.*

OÀM OẠP (trt) Cg. Oạp oạp, bành bạch, tiếng nước vỗ: *Nước vỗ oàm oạp vào mạn thuyền.*

OAN (bt) Ức, không làm mà phải chịu, trái lẽ công bình: *Chết oan, chịu oan, kêu oan, khiếu oan, minh oan, tiếng oan, thác oan, vu oan; Thế gian chuyện ít họ xích ra nhiều, Oan em anh cũng rõ, lỡ chiều anh phải theo* (cd) • (dt) Thù oán: *Dây oan, tiền oan nghiệp chướng.* ♦ **oan cừu** (dt) Mối thù, sự thù hằn: *Oan cừu nầy ta quyết trả.* ♦ **oan gia** (dt) Nhà bị thù oán lâu đời • (R) a) Cái họa cho gia đình: *Oan gia theo mãi* • Kẻ thù, người thù: *Tránh mặt oan gia* • Tiếng vợ gọi chồng khi vì chồng mà bị đau đớn: *Ôi! Oan gia về đó hả?.* ♦ **oan hình** (dt) Án oan, hình phạt gán cho cách oan ức: *Thọ oan hình phải chịu.* ♦ **oan hồn** (dt) Hồn người chết oan: *Oan hồn báo mộng.* ♦ **oan khí** (dt) Hơi oán, nư giận người bị oan: *Nghe xử, oan khí lồng lên.* ♦ **oan khiên** (dt) Mối thù từ kiếp trước: *Trả chưa dứt oan khiên.* ♦ **oan khổ** (dt) Nỗi oan ức khổ sở: *Oan khổ nầy biết tỏ cùng ai.* ♦ **oan khốc** (dt) Nh. Oan khổ. ♦ **oan khuất** (dt) Chịu oan, cam tâm chịu tiếng oan: *Nhiều nỗi oan khuất mà người ngoài đâu có biết.* ♦ **oan khúc** (dt) Khúc oan, chỗ có ẩn tình mà người ngoài không rõ, khiến có sự oan ức. ♦ **oan mạng** (trt) Uổng mạng, cách oan ức: *Chết oan mạng.* ♦ **oan nghiệp** (dt) Nghiệp báo từ kiếp trước gây ra: *Còn nhiều oan nghiệp.* ♦ **oan nghiệt** (dt) Mầm mống tai họa tự mình gây ra: *Sợi dây oan nghiệt.* ♦ **oan phẫn** (tt) Tức giận lên vì oan ức. ♦ **oan phục** (đt) Nh. Oan khuất. ♦ **oan tố** (dt) Kêu oan, kiện với nhà cầm quyền để xử việc oan ức của mình. ♦ **oan tội** (dt) Tội oan ức, bị xử là có tội cách oan uổng. ♦ **oan trái** (dt) (Phật) Việc khốn khó phải gánh chịu để đền đáp nỗi oan mà mình đã gây ra từ kiếp trước cho người khác. ♦ **oan uổng** (tt) Ức lòng, không làm mà chịu: *Thiệt là oan uổng.* ♦ **oan ức** (tt) Oan và ức, chịu oan mà không thể tỏ bày ra. ♦ **oan ương** (tt) Lỡ dở, lưng chừng, không ra bề nào cả: *Lấy không lấy, thôi cũng không thôi, cứ oan ương vầy hoài!.*

OAN ƯƠNG (dt) (động) Tên một giống chim (X. Uyên ương) • Loại ốc nhỏ, hai con đầu được đặt cách xa, hễ vắt nước chanh vào thì sôi bọt lên và bò lại khít nhau • (B) Sát bên nhau, đủ cặp luôn: *Oan ương vĩnh kiết thiên niên hảo* (lời chúc đôi vợ chồng mới).

OÁN (dt) Thù hận, giận và ghim vào lòng chờ ngày làm cho lại gan: *Báo oán, cừu oán, gây oán, hiềm oán, tích oán, thán oán, thù oán, trả oán; Làm ơn mắc oán; Cây cao anh dứt nửa chừng, Oán căn oán nợ xin đừng oán em* (cd) • (tt) Giọng đàn buồn bã, ấm ức: *Ai oán, giọng oán, Tứ đại oán.* ♦ **oán báng** (đt) Nói xấu người cho lại gan. ♦ **oán cừu** (dt) Kẻ thù, người đã có làm thiệt hại mình và bị mình định bụng trả thù. ♦ **oán độc** (dt) Giận ghét độc địa. ♦ **oán ghét** (dt) Thù ghét cay đắng: *Oán ghét kẻ xấu bụng hại mình.* ♦ **oán giận** (dt) Thù hận, giận và ghim trong lòng, chờ ngày làm cho lại gan: *Oán giận tới chết.* ♦ **oán hận** (dt) Nh. Oán giận. ♦ **oán hờn** (dt) Oán giận mà không nói ra: *Gây việc oán hờn.* ♦ **oán khí** (dt) Hơi căm thù xông lên: *Oán khí thấu trời.* ♦ **oán khích** (dt) Oán giận và hiềm khích. ♦ **oán khổ** (dt) Oán giận và đau khổ: *Nỗi oán khổ không nguôi.* ♦ **oán ngẫu** (dt) Vợ chồng cơm không lành, canh không ngon, nghịch nhau luôn. ♦ **oán ngôn** (dt) Lời nói giận dỗi thù hằn. ♦ **oán nữ** (dt) Người đàn bà hờn duyên tủi phận. ♦ **oán ta** (đt) Than thở vì oán giận trong lòng. ♦ **oán tăng** (đt) Nh. Oán ghét. ♦ **oán tình** (dt) Nư giận, nỗi căm thù. ♦ **oán thán** (đt) Nh. Oán ta. ♦ **oán thù** (đt) Căm giận và lừa dịp làm cho lại gan: *Làm trai phải xử trí cho khéo khôn, Đừng để vợ nhà hay được, chữ "hậu hôn" oán thù* (cd). ♦ **oán trách** (đt) Trách móc vì oán giận: *Nói không nghe, sau đừng oán trách.*

OẢN (dt) Cái tô, cái bát to: *Cái oản* • (R) Xôi đơm vào bát to hay vào quả để cúng Phật: *Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản (Trạng Trình); Oan dâng trước mặt năm ba phẩm, Vái đứng sau lưng sáu bảy bà* (H.X.Hương).

OANG OÁC (trt) X. Oác oác.

OANG OANG (trt) X. Nói oang oang.

OANH (dt) (động) Hoàng oanh gọi tắt, Cg. Hoàng anh, loại chim nhỏ có tiếng hót hay: *Chim oanh; Con oanh học nói trên cành mía mai* (K). ♦ **oanh thiệt** (dt) Lưỡi chim oanh • (B) Người miệng lưỡi. ♦ **oanh vàng** (dt) Chim oanh lông vàng • (B) Thanh tao, lảnh lót: *Cất tiếng oanh vàng.* ♦ **oanh xuân** (dt) Chim oanh vào mùa xuân: *Nghe oanh xuân véo von giục giã BN.* ♦ **oanh yến** (dt) Con oanh và con yến (bạch yến, hồng yến), hai loại chim nhỏ liến thoắng, hót hay, đắt giá • (B) Trai tài gái sắc: *Bõ công luyện tập mới cam, Đừng nghe oanh yến, chớ nhầm nước mây PT.*

OANH (dt) Tiếng động ầm ầm; mạnh mẽ: *Liệt oanh.* ♦ **oanh động** (đt) Sôi nổi, vang động. ♦ **oanh kích** (đt) Đánh phá bằng bom đạn hoặc súng to. ♦ **oanh liệt** (bt) Lừng lẫy, vang động: *Thời oanh liệt, trang sử oanh liệt; Hưng Đạo Vương đã oanh liệt đánh thắng quân Nguyên.* ♦ **oanh tạc** (đt) Giội bom, ném bom: *Bị máy bay oanh tạc.* ♦ **oanh tạc cơ** (dt) Loại máy bay chở bom đi ném. ♦ **oanh trầm** (đt) Đánh đắm (tàu địch).

OÀNH OẠCH (trt) X. Ành ạch.

OÁP (dt) (động) Loại chẫu chàng (chàng hiu to con).

OẠP OẠP (trt) X. Oàm ạp.

OẰM OẶP (tt) Vặp, quá đầy: *Đầy oằm oặp.*

OẰN (tt) Cg. Oẻ, cong xuống: *Cây đòn tay oằn.* ♦ **oằn oài** (tt) Tất cả đều oằn: *Cây gì oằn oài cả* • (trt) Lăn qua lăn lại: *Nằm oằn oài mãi không dậy.*

OẰN TÙ TÌ *st.* Một, hai, ba (tiếng Anh), tiếng đánh cuộc, bắt thăm, v.v...

OẶN (tt) Nh. Oằn. ♦ **oặn lưng** (tt) Lưng tôm, có cái lưng cong: *Người oặn lưng.*

OĂNG OẲNG (trt) X. Ăng ẳng.

OẲNG OẲNG (trt) X. Ẳng ẳng.

OẶP (tt) Cg. Vặp, quá đầy: *Đầy oặp.*

OẮT (dt) Đứa con nít, tiếng gọi khinh: *Bé oắt.* ♦ **oắt con** (dt) Bé con, tiếng gọi khinh một đứa trẻ: *Đồ oắt con.* ♦ **oắt tì** (tt) Nh. Oắt.

OẶT (bt) Oằn, cong xuống: *Dịu oặt; Kéo oặt cái ngọn xuống.* ♦ **oặt òa oặt oại** (trt) Nhún lên nhún xuống vì cây đòn quá dịu: *Gánh đi oặt òa oặt oại.*

ÓC (dt) Chất mềm và trắng trong sọ người và thú: *Chát óc, đau óc, long óc, nhức óc* • (B) Trí não: *Đầu óc, loạn óc, nát óc, trí óc* • (R) *Sự bênh vị, thiên về một bên: Óc bè phái, óc chia rẽ, óc địa phương, óc thủ cựu.* ♦ **óc o** (dt) Đỉnh sọ, trên và ngay giữa: *Trúng ngay óc o; người ta đánh mà đưa óc o ra chịu.*

ÓC (tt) Nóc, nhóc, quá đầy. ♦ **óc ách** (tt) Quá no bụng: *No óc ách* • Cg. Ọc ạch, tiếng nước động trong vật chứa: *Lắc nghe óc ách.* ♦ **óc nóc** (bt) Đầy những nước: *Bình đầy óc nóc; Uống một bữa óc nóc* • (dt) (động) Cg. Cá nóc, giống cá miệng túm, khi bị lắc thì phình to cái bụng lên: *Cá óc nóc.* ♦ **óc nhóc** (tt) Đầy những chất đặc: *Một bao gạo óc nhóc; một thúng thóc óc nhóc.*

ÓC (dt) Những cục tròn, mập, lợn cợn. ♦ **óc cau** (dt) (động) Giống chim nhỏ mình tròn, nhiều thịt: *Con óc cau.* ♦ **óc gạo** (dt) Cg., Gạo, hột nhỏ, sượng, trong thịt lợn (heo), nguyên là ổ trứng sên: *Lợn có óc gạo.* ♦ **óc mít** (dt) Những cục thịt sượng trong mình bò, trâu, nguyên là ổ sên lãi: *Thịt óc mít* • (tt) Nhỏ mà mập như hột mít: *Cá rô óc mít.* ♦ **óc trâu** (tt) Sượng một phần, nói về bột khi khuấy nếu không tán nhuyễn trước với chút nước, nó sẽ đóng cục lại và còn sống ở giữa, mặc dầu khuấy với nước sôi: *Hồ óc trâu cả* • (B) Sượng sùng, hỏng việc, không suôn sẻ: *Bị óc trâu cả.*

ỌC (dt) Cg. Sữa, sựa, ói sữa ra: *Bú không tiêu hay ọc; chứng ọc, em bé ọc.*

ỌC ẠCH (trt) X. Óc ách (nghĩa sau).

OE (trt) X. Oa • (R) Trẻ con. ♦ **oe con** (dt) Trẻ con: *Thằng oe con.* ♦ **oe oe** (trt) X. Oa oa. ♦ **oe óe** (trt) X. Oa oa.

ÓE (trt) Cg. Ré, tiếng la hoảng: *Oé lên khóc; la óe một tiếng.*

ỎE (tt) X. Oằn.

ỌE (bt) Ụa, tiếng phát ra khi nôn mửa: *Âm ọe.* ♦ **ọe khan** (dt) Cg. Ụa khan, buồn nôn bắt ọe luôn mà không mửa ra được gì cả: *Ọe khan rất mệt.*

OI (dt) Cg. Đụt, cái giỏ đựng tôm, cá, cua khi đi bắt: *Buổi mai, em xách cái oi, em xuống dưới ao, em bắt con đam, em bỏ vô cái thống* (cd).

OI (bt) Ứ đọng, không thoát, không gió: *Trời oi, khó chịu.* ♦ **oi ả** (tt) Chỉ khí trời nặng, lúc không nắng không gió: *Trời oi ả khó thở.* ♦ **oi bức** (tt) Nóng bức nực nội: *Ở miền Nam lối tháng giêng tháng hai, trời rất oi bức.* ♦ **oi khói** *tt* Cg. Hôi khói, chỉ thức ăn hay nước uống có mùi hôi khói vì khi nấu, khói không lối thoát, bay ùa vào nồi niêu: *Nước oi khói.* ♦ **oi nước** (tt) Đọng nước, bị nước ứ lại: *Cái sân oi nước.*

ỌI ỌP (tt) Đau ốm, bệnh hoạn luôn: *Cả tháng nay trong mình ọi ọp mãi, không đi đâu được.*

ÓI (dt) Cg. Ọi, mửa ra: *Mới ói còn mệt* • (lóng) Lòi ra, đưa ra, trả lại: *Liệu nuốt không trôi nên ói ra đó!* • (trt) Nhiều lắm: *Đầy ói, Còn ói việc.* ♦ **ói cơm** (dt) Ói ra cơm • (lóng) (trt) Nặng nề, nhiều: *Bị đánh ói cơm.* ♦ **ói gan** (trt) Ứa gan, xung gan, tức giận lắm: *Giận ói gan.* ♦ **ói máu** (dt) Ói ra máu • (lóng) (trt) Quá tức tối: *Tức ói máu!.*

ỎI (trt) X. Ói: Ói tai.

ỎI (trt) Vang lên: *Inh ỏi; Ngoài đang phải quấy vẫn nhàm nghe; CUộc lợi đường danh ỏi giọng ve HMĐ.* ♦ **ỏi tai** (trt) Inh tai, chát tai, vang tai: *La ỏi tai.*

ỌI (dt) X. Ói, Ọe.

OM (dt) Cái nồi nhỏ: *Cái om, một om cơm.*

OM (dt) (thực) Tên loại rau thơm bò dưới nước, cộng mập có lông mịn, lá nhỏ có răng: *Rau om.*

OM (đt) X. Um: *Cá om, lươn om* • (B) Giữ lại, kềm hãm lại: *Om việc, om cây bài.*

OM (đt) O, sửa soạn đàng hoàng trước: *Om gà đi chọi.*

OM (trt) Cg. Um, rùm, ó, có tiếng rầy rà to: *La om, làm om, rầy om.* ♦ **om sòm** (trt) Cg. Um sùm, Nh. Om: *Cười om sòm, nói om sòm; Đương om sòm chớp giật, sấm ran* (N.C.Trứ).

ÒM (bt) Nh. Om: Làm òm, ở đây òm quá.

ÒM ỐM (trt) Trum trủm, ôm giữ trên tay luôn: *Ôm ôm con trên tay suốt ngày.*

ÒM ỌP (trt) X. Ọp ọp.

ỎM (trt) Om, um, rùm lên: *Cãi ỏm lên.* ♦ **ỏm tỏi** (trt) Nh. Ỏm: *Cãi nhau ỏm tỏi, la ỏm tỏi.*

ÒN ỌT (trt) Tiếng kêu khi thấy nước chảy vô lỗ: *Húp òn ọt, đổ nước vô chai nghe òn ọt.*

ÒN Ỹ (đt) Theo năn nỉ một bên: *Nó òn ỹ thét, thằng phải nghe theo.*

ỎN ĐƠ (trt) X. Nói ỏn đơ: *Hãy nghe tôi, đừng ỏn đơ gì cả (un deux).*

ỎN ẺN (trt) Với giọng đớt đát của trẻ con: *Nói ỏn ẻn.*

ỎN THÓT (trt) Nịnh nọt, gièm pha: *Nói ỏn thót cho người ta giận nhau.*

ONG (dt) (động) Côn trùng có cánh mình eo, sau đít có vòi cứng như cây kim để chích và ghim luôn vòi ấy với nọc độc vào thịt kẻ thù, sống bằng nhụy hoa để gây ra mật nuôi ong (tùy loại): *Ăn ong, lưng ong, mật ong, ổ ong, sáp ong, tàng ong; Như ong vỡ tổ, Vườn xuân hoa nở đầy giàn; Ngăn con ong lại để tàn nhụy hoa* • (B) Kẻ hay săn đón đàn bà con gái: *Bướm ong, tin ong, Thân sao bướm chán ong chường bấy thân* (K). ♦ **ong bầu** (dt) Loại ong thật to, mình đen, cánh xanh, không có mật và ích chích người. ♦ **ong bộng** (dt) Loại ong xây tổ trong bộng cây, rất dữ. ♦ **ong bướm** (dt) Con ong và con bướm, hai loại côn trùng sống nhờ nhụy hoa • (B) Đàn ông con

O

trai hay theo ve vãn đàn bà con gái: *Tường đông ong bướm đi về mặc ai* (K). ♦ **ong chúa** (dt) Ong có cái bộ phận sinh dục, bỗi bầy có độ 7, 8 con; khi lớn lên, chúng đánh nhau chết hết chỉ còn một con giỏi nhất làm chúa tể trong bầy, sau khi kết duyên với một ong đực trên không trung về ổ sinh hằng vạn trứng để nở ra ong con. ♦ **ong đực** (dt) Ong thuộc giống đực, khi lớn lên, bay rượt theo ong Chúa, nhưng lần lượt kiệt sức và rơi chết cả để còn một con giỏi nhất kết duyên với ong chúa một lần duy nhất trên không trung rồi chết. ♦ **ong giú** (dt) Loại ong nhỏ hơn con ruồi, xây tổ trên cành cây nhỏ như cam quýt, không có mật, không chích người. ♦ **ong lá** (dt) Loại ong vàng vàng ở theo lá cây, có nọc độc. ♦ **ong lỗ** (dt) Loại ong ở hang dưới đất, không mật, rất dữ. ♦ **ong mật** (dt) Các tổ ong xây tổ to, trong tổ có mật. ♦ **ong nghệ** (dt) Cg. Ong vàng, loại ong mình nhỏ mà dài, màu vàng, không có mật. ♦ **ong ruồi** (dt) Loại ong giống con ruồi to, biết xây tổ to và gây mật, rất dữ. ♦ **ong sắc** (dt) Loại ong cánh tía, hay cắn, thường ở chung với ong mật. ♦ **ong thợ** (dt) Ong cái không có bộ phận sinh dục, chuyên xây ổ và đi hút mật nuôi con. ♦ **ong vang** (dt) Loại ong dữ, ai bị nó chích thì vàng con mắt. ♦ **ong vàng** (dt) Nh. Ong nghệ. ♦ **ong ve** (dt) Con ong và con ve, hai loại côn trùng hay kêu • (B) Tiếng chê bai của người ngoài: *Những tiếng ong ve khó chịu.* ♦ **ong vò vẽ** (dt) Thứ ong to rất dữ, không có mật.

ONG (dt) (động) Tên loại cá nhỏ hay đeo theo lườn thuyền mà rỉa rong: *Cá ong.*

ONG (đt) Quay néo cho chặt: *Ong néo.*

ONG ÓNG (trt) Cg. Óng óng, oang oang, inh ỏi, ó vang: *Cãi ong óng, la ong óng, ong óng cái miệng; Ong óng đua nhau những dại khôn; Biết ai là dại biết ai khôn* (Vđ).

ONG ỎNG (tt) Lỏng bỏng, óc ách, đầy những nước: *Bụng ong ỏng nước.*

ONG TRỜI (tt) Oi trời, trời oi ả nóng bức: *Hôm nay ong trời.*

ỌNG ỌC (trt) Cg. Ọc ọc, tiếng thoi đấm trong mình: *Bị đánh ọng ọc.*

ÓNG (tt) Trơn mướt (mượt), suôn sẻ (không rối) đẹp đẽ: *Chỉ óng* • (trt) Luôn một mạch: *Đi óng, ngay óng, suôn óng, ngủ thẳng óng.* ♦ **óng ả** (tt) Tha thướt dịu dàng: *Dáng người óng ả.* ♦ **óng ánh** (tt) X. Lóng lánh: Trên trời, các vì sao óng ánh. ♦ **óng chuốt** (tt) Suôn sẻ trơn tru: *Công việc óng chuốt.* ♦ **óng tuốt** (tt) Màu lúa sắp trổ: *Lúa óng tuốt khắp đồng.*

ÓNG (dt) Nài, vòng cổ trâu: *Óng nài, óng trâu; Vặn nài bẻ óng.*

ỎNG (tt) Phình to ra: *Bụng ỏng, ong ỏng những nước.* ♦ **ỏng bụng** (tt) Có cái bụng phình to (thân mình tay chân thì ốm): *Mắc cam tích ỏng bụng.*

ỎNG (tt) Mét, tái, trắng giợt (nhợt): *Nước trắng ỏng.* ♦ **ỏng eo** (tt) Nh. Ỏng.

ỖNG (tt) Ẽn, ưỡn, nẩy tới trước. ♦ **ỗng ẹo** (bt) Nũng nịu, nhõng nhẽo, uốn éo thân mình, dáng người làm nũng: *Ỗng ẹo với chồng; Đứng mà ỗng ẹo, ngã qua ngã lại.* ♦ **ỗng lưng** (tt) Có cái lưng ẽn khiến ngực nẩy tới trước: *Chê thằng ỗng lưng, lấy thằng lưng gù* (tng).

ỐP (tt) Ốm, ít thịt và thịt rất mềm, nhiều nước, không ngon: *Cua ốp* • (R) Sơ sài, không chắc chắn: *Cái nhà ốp quá; cái ống khóa rất ốp.* ♦ **ốp xọp** (tt) Rất ốp: *Cua ngày rầm ốp xọp; Cái nhà ốp xọp.*

ỌP ẸP (tt) Xiêu vẹo, gần hư, gần rã: *Cái ghế ọp ẹp,* **cái nhà ọp ẹp** • (B): Bịnh hoạn luôn: *Già hay ọp ẹp.*

ỌP ỌP (trt) Ồm ọp, chỏm chỏm, tiếng lội nước, lội ọp dưới nước.

ỐT (dt) Phía sau cổ người: *Rờ ót, vén ót.*

ỐT (trt) Cạn, hết ráo: *Tiền xài đã ót.* ♦ **ót chỉ** (trt) Hết tiền. ♦ **ót lúi** (trt) Nh. Ót chỉ.

ỐT ÉT (dt) (động) Tên một loại cá biển, mình giẹp, nhiều xương: *Cá ót ét.*

ỌT (trt) Phọc, lụp up, tiếng kêu khi đồng tiền lọt lỗ: *Thảy đồng xu ngay lỗ kêu cái ọt* • (đt) (lóng) Lọt, vô lỗ rồi: *Ọt vô ba đồng.* ♦ **ọt ọt** (trt) X. Ồn ọt.

ỌT ĐƠ Một hai! Tiếng đếm ra nhịp khi đi vận hành (un! deux!).

ỌT ẸT (trt) X. Cọt kẹt.

OXY (dt) (hóa) Dưỡng khí (tiếng hóa học) *(oxygène).* ♦ **oxy già** (tt) Có nhiều dưỡng khí bên trong (oxygéné): *Nước oxy già (eau oxygénée).* ♦ **oxy hóa** (đt) Rỉ sét (oxyder): *Khí trời có thể oxy hóa kim loại, vì trong ấy có nước.*

Ô (dt) Chữ thứ 19 trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm: *Ô thì đội mũ, Ơ là thêm râu* (cd).

Ô (dt) X. Dù.

Ô (dt) Ngăn nhỏ (trong bộ phận lớn): *Ô chữ, ô thuốc, bàn cờ có nhiều ô* • Vật đong lường giống cái đấu: *Năm ô gạo* • Vật đựng trầu cau, có nắp đậy: *Rủi tay xán bể ô đồng* (cd).

Ô (dt) Con quạ: *Cầu ô* • (B) Mặt trời: *Kim ô; Bóng ô đã xế ngang đầu* • (R) a) Có lông đen như lông quạ: *Gà ô, ngựa ô* • b) Đen, xấu, tạp nhạp • *tht:* Tiếng gọi chó: *Ô, ô!.* ♦ **ô bổ** (đt) Quạ báo hiếu, tha mồi nuôi quạ mẹ khi già • (B) Con có hiếu, phụng dưỡng cha mẹ. ♦ **ô cốt kê** (dt) (động) Gà ri (gà ác). ♦ **ô đậu** (dt) (thực) X. Đậu đen. ♦ **ô hợp** (tt) Tạp nhạp, thiếu kỷ luật, không được tổ chức (như bầu quạ tan hợp bất thường). ♦ **ô hương** (dt) Cơm đen, tên gọi riêng thuốc phiện. ♦ **ô kiều** (dt) X. Cầu ô cầu thước. ♦ **ô lãm** (dt) (thực) Quả trám, trái cà na (màu đen khi khô). ♦ **ô luân** (dt) Mặt trời ♦ **ô mộc** (dt) (thực) Cây mun. ♦ **ô nha** (dt) Con quạ. ♦ **ô tạp** (tt) Nh. Ô hợp. ♦ **ô tặc** (dt) (động) Con mực. ♦ **ô tập** (tt) Nh. Ô hợp. ♦ **ô thỏ** (dt) Con quạ và con thỏ • (B) Mặt trời và mặt trăng. ♦ **ô thước** (dt) X. Cầu ô thước. ♦ **ô y** (dt) Tên gọi riêng chim én: *Ô y hạng* • (Đường hẻm chim én).

Ô (tt) Đọng nước dơ dáy, nhơ nhớp: *Tham ô.* ♦ **ô cấu** (dt) Dơ bẩn, đóng đầy bụi bậm. ♦ **ô danh** (dt) Tiếng nhơ, tiếng xấu: *ô danh xử tiết* ♦ **ô dề** (tt) To lớn, thô tục: *ô dề kịch cợm* ♦ **ô điểm** (dt) Vết nhơ, việc làm nhơ nhớp để tiếng về sau. ♦ **ô đồ** (tt) Bậy bạ, lộn xộn: *Nhà anh công việc ô đồ, vợ con chưa có biết nhờ cậy ai* (cd) ♦ **ô lại** (dt) Quan lại xấu, tham quan: *Tham quan ô lại* ♦ **ô nê** (dt) Bùn dơ •(B) Chỗ ti tiện thấp kém. ♦ **ô nhiễm** (đt) Lây điều xấu xa dơ bẩn. ♦ **ô nhục** (tt) Xấu hổ, nhơ nhuốc: *Làm điều ô nhục* ♦ **ô tục** (dt) Phong tục xấu. ♦ **ô trọc** (trược) (tt) Nhơ nhớp, không trong sạch: *Giàu mà ô trọc* ♦ **ô uế** (tt) Dơ dáy bẩn thỉu. (Thường dùng đối với thánh thần, ma quỉ)

Ô (tht) Tiếng kêu ngạc nhiên, kinh dị: *Ô! Đất lạ gặp người quen.* ♦ **ô hay** (tht) Tiếng kêu vừa ngạc nhiên vừa phản đối: *Ô hay! Sao lại thế?* ♦ **ô hô** (tht) Than ôi, tiếng than tiếc: *Ô hô chậu rã, cúc ngã, sen tàn, tiếc công anh lận đận với nàng bấy lâu* (cd) ♦ **ô kìa** (tht) Tiếng phân bua cách ngạc nhiên: *Ô kìa! Sao anh đập vỡ món ấy của tôi?*

Ô DƯỚC (dt) (thực) Loại cây to, vỏ nâu sặm, lá dài cứng nhọn và láng, có gân nổi, mọc đối, chùm tụ tán dài lối 9, 10cm, hoa trắng, trái lớn cỡ 5m m, cây có nhựa rất dính, xưa được dùng xây cất: *Cám thương ô thước bời lời, Cha sao mê sến, dựa nơi góc bần* (cd) (Cinnamomun argenteum).

Ô LIU (dt) (thực) Trái một loại cây được ép lấy dầu ăn (olive).

Ô MAI (dt) (thực) Loại cây cao lối 10m hoa như hoa mai trắng, trái gọi "mơ" giống trái nhãn, vị chua, thường được rim mật làm mứt hoặc phơi khô làm thuốc, khí ấm, vị cay, tính sáp.

Ô MÔI (dt) (thực) Loại cây to, lá kép như lá me, màu xanh sặm, trái dài đến 60cm, vỏ cứng, chia nhiều mắt nhặt, mỗi mắt có một ngăn, giữa ngăn có một hột giẹp giữa một lớp cơm nhão, rít, mùi nước mắm, vị ngọt, ăn được, cũng được ngâm rượu để trị bịnh đau lưng (assia grandis).

Ô RẾP (dt) (thực) Cg. Cây né, loại cây nhỏ nhiều nhánh, lá nhỏ không lông, có răng, hoa trắng dài 2cm, đài 5 răng, vành 5 cánh dính thành ống, có mười tiểu nhị, trái có chất nhờn bao bọc, rất dính (Styrax agre *st* is).

Ô RÔ (dt) (thực) Loại cây mọc dựa bờ nước, cao trên 1m, lá có răng cứng nhọn, mọc đối, hoa trắng lưỡng trắc, 4 tiểu nhị, bao phấn có lông, nang tròn có bốn hột giẹp; rễ có ít *tamin;* lá được dùng trị nhức mỏi, cây trị tê bại, suyễn và làm thuốc hưng phấn (Đy) (Acanthuse ebracteatus).

Ô-TEN (dt) Khách sạn (*Hôtel*).

Ô-TÔ (dt) Xe hơi (automobile).

Ồ (tht) Nh. Ô: *Ồ! Không cần!*

Ồ (trt) Tiếng từ cuống họng phát ra: *Cười ồ.* ♦ **ồ ề** (bt) To mà không trong, không thanh: *Nói ồ ề như đàn ông, tiếng ồ ề quá!* ♦ **ồ ồ** (trt) Nh. Ồ: *Thở ồ ồ.*

Ồ (bt) Ùa, Xông vào, tuôn mạnh vào: *Quân cướp ồ vào; Nước ồ vào.* ♦ **ồ ạt** (trt) Xông mạnh vô và lộn xộn: *Quân cướp xông vào ồ ạt.* ♦ **ồ ồ** (trt) Tiếng nước chảy mạnh: *Nước chảy ồ ồ.*

Ố (tt) Thấm hoen: *Nước dừa thấm áo quần thì ố, khó giặt ra.*

Ố (đt) Ghét: *Khả ố, Đạo ố đạo.* ♦ **ố kỵ** (đt) Ghen ghét: *Tính đố kỵ.* ♦ **ố quang** (đt) Kỵ ánh sáng: *Chim cú, chim mèo, chim heo là loài cầm ố quang.*

Ố LÁC (trt) Lối, cà xốc: *Thằng ố lác* • Ố ré, chát chúa, ầm ĩ: *Kêu la ố lác.*

Ổ (dt) Tổ chỗ lót êm ấm hay che kín đáo để ở hay đẻ: *Ổ chim, ổ yến, gà kêu ổ, gà nhảy ổ, ong vỡ ổ* • (B) Sào huyệt, chỗ ở của kẻ gian: *Bắt trọn ổ* • *mt* Tiếng gọi những vật xốp và bộng ruột: *Bánh ổ; mua vài ổ bánh mì với một ổ bánh bông lan* • (dt) (bạc) Kẹp, giấu trong chỗ kín: *ổ bài trong tay áo, ổ tiền trong tay* ♦ **ổ chuột** (dt) Ổ loài chuột lót đẻ và ở: *phá ổ chuột* • (B) *Nhà nhỏ thấp, tối tăm: Sau những biệt thự lộng lẫy, có hằng trăm ổ chuột dơ dáy nghèo nàn của dân lao động.* ♦ **ổ đạn** (dt) Rãnh tròn đựng đạn trong lòng súng để bánh xe lăn cho nhẹ. ♦ **ổ gà** (dt) Vật đương trũng lòng có lót rơm hay lá chuối khô cho gà nằm đẻ •(R) Cg. Trứng gà, bệnh hạch nổi to như quả trứng ở nách • Chỗ lõm giữa đường xe chạy: *Đường có nhiều ổ gà; sụp ổ gà* ♦ **ổ hang** (dt) Sào huyệt, nơi trú ẩn của kẻ gian: *Vào tận ổ hang chúng mà túm cổ hết* ♦ **ổ kiến** (dt) Ổ loài kiến, đục dưới đất, trong thân cây hay xây bằng lá cây tươi trên cành • (thực) Loại cây phụ sinh, thân cây phù to thành củ có nhiều gai, có nhiều hang kiến, lá nhọn cuống dài *(Myrmecodia tuberosa).* ♦ **ổ kiến lửa** (dt) Ổ loại kiến lửa, thường đục dưới đất • (B) Gia đình hay phe đảng đông người thường bênh vực nhau

mà lấn hiếp người cô thế: *Đừng chọc ổ kiến lửa ấy.* ♦ **ổ khóa** (dt) Ổng khóa gắn cửa *(serrure).* ♦ **ổ khóa an toàn** (dt) Ổ khóa chế riêng từng cái, chìa khóa khác nhau, được chắc chắn *(serrure de sureté).* ♦ **ổ khóa nửa vòng** (dt) Ổ khóa then quay nửa vòng khi gài *(serrure à pène dormant demitour).* ♦ **ổ ong** (dt) Ổ do một bầy ong thợ bám mình vào nhau và nhả ssáp ra thành nhiều tầng dày độ 23mm, và cách nhau độ 11mm, ngoài có nhiều miệng lỗ hình lục lăng bằng nhau như cùng đúc một khuôn, trong có otừ 20.000 đến 40.000 lỗ chia thành bốn thứ: 1) Lỗ nuôi ong chúa (độ 7, 8 lỗ); 2) Lỗ nuôi ong đực (độ vài ngàn); 3) Lỗ nuôi ong thợ (độ 20.000); 4) Lỗ làm kho chứa mật và nhị hoa, cũng là nơi dành cho ong chúa đẻ vào mỗi lỗ một trứng • (B) Nh. Ổ kiến lửa: *Đừng chọc cái ổ ong đó.* ♦ **ổ uyên ương** (dt) Nhà ở của một cặp vợ chồng mới, thương nhau đáo để: *Dắt nhau đi xây tổ uyên ương.* ♦ **ổ yến** (dt) X. Yến sào.

Ổ (dt) Bờ thành • (R) Các xóm nhà chen chúc ngoài thành: *Thôn cổ.*

ỐC (dt) (động) Loài vật mình mềm không xương, vỏ cứng xoáy tròn và thon nhọn dần: *Đôi ta là nghĩa tào khang. Xuống khe bắt ốc lên ngàn hái rau* (cd) • (R) Có rãnh (gọi răng) xoáy tròn như vỏ ốc để vặn cọ dính: *Đinh ốc, khu ốc, thang ốc, bắt ốc, vặn ốc, tháo ốc.* ♦ **ốc anh vũ** (dt) Cg. Anh vũ loa, loại ốc to bằng trái dừa khô, vỏ trắng có vằn đỏ sặm, trong có nhiều ngăn, mỗi ngăn là căn nhà của ốc trong một thời gian: căn ngoài miệng là căn nhà sau cùng chứa thân ốc, có một dây gân nối thân ốc với can nhà đầu tiên ở bên trong, xuyên qua vách ngăn các căn khác (nautiles). ♦ **ốc bươu** (dt) Cg. Ốc trâu, thứ ốc ở vùng ở sông, to con, vỏ đen láng. ♦ **ốc chuồn chuồn** (dt) X. Ốc tai hồng. ♦ **ốc dừa** (dt) Thứ ốc nhỏ bằng đầu ngón tay út, hay đeo theo các bụi dừa nước, thịt rất ngon và thơm. ♦ **ốc đụng** (dt) X. Ốc xa cừ. ♦ **ốc gai** (dt) Loại ốc ở biển, hình dáng kỳ dị khác nhau, vỏ có gai. ♦ **ốc gạo** (dt) Thứ ốc ở đáy sông, to bằng đầu ngón tay, vỏ trắng mốc. ♦ **ốc gấm** (dt) Thứ ốc ở biển, vỏ dày và láng, màu xám hoặc trắng có nhiều đốm đen hoặc đỏ giống đồ bằng sứ, vỏ thường được chưng ở phòng khách hoặc làm muỗng (thìa) rất đẹp. ♦ **ốc hương** (dt) Ốc ở biển, to bằng ngón chân cái, vỏ có hoa, thịt thơm ngon. ♦ **ốc lái** (dt) Con ốc bằng thép hoặc bộ phận điều khiển máy (vis de commade). ♦ **ốc lân** (dt) Thứ ốc ở biển, vỏ có gai giống đầu con lân. ♦ **ốc len** (dt) Thứ ốc ở rừng sác, to bằng ngón tay cái, vỏ dài và thon nhọn, ruột xanh, đen và vàng, thường đeo theo các cây đước, vẹt, bần hoặc trên các tảng đá khi nước lớn. ♦ **ốc ma** (dt) Ốc vỏ giống ốc hương nhưng không có mày, thường đeo theo và ăn phá cây cối trong vườn, nếu bỏ chút muối vào miệng nó, thịt nó sôi lên và tan ra nước. ♦ **ốc mượn hồn** (dt) Loại tôm đầu có raâu, có mắt, có càng, có que, nhưng mình là một cục thịt tròn mềm không vỏ cứng, phải chui vào vỏ ốc trống mà ở để trốn các thủy tộc khác, thịt ăn được, thường được ví với người thiếu căn cơ, sống tạm bợ, hoặc với người hay quên, lo ra, v.v... ♦ **ốc ngựa** (dt) Thứ ốc rừng sác, vỏ tròn có sọc cứng chạy song song từ lưng ra miệng giống ngựa rằn, thường đeo theo các cây vẹt, mắm và bần khi nước lớn, thịt ăn được. ♦ **ốc nhồi** (dt) Món ăn bằng thịt ốc bươu bằm với vài món gia vị và thịt heo rồi nhồi (dồn) trở vô vỏ ốc đem hấp (vì thế, ốc bươu cũng gọi là ốc nhồi). ♦ **ốc răng mịn** (dt) Ốc vặn đường rãnh nhuyễn, mịn (tức thật khít) (vis à faibles pas). ♦ **ốc tai hồng** (dt) Cg. Ốc chuồn chuồn, thứ ốc có hai cánh để nắm vặn. ♦ **ốc thụt lái cánh gà** (dt) Thứ ốc vặn tự động thuộc bộ phận điều khiển các thân đỡ xe đứng *(vis télescopique de commade de la tomatiques).* ♦ **ốc trâu** (dt) X. Ốc bươu. ♦ **ốc vặn** (dt) Đinh hoặc cái chụp đầu bù lon (boulon) có rảnh (răng) để vặn cho dính chặt. ♦ **ốc xa cừ** (dt) Cg. Ốc đụng, loại ốc to bằng nắm tay đàn ông, hình nón, vỏ có bao một lớp da là chất xa cừ đủ bảy màu của cầu vồng (mống), ruột ăn được.

ỐC (dt) Còi hơi. ♦ **ốc hụ** (dt) Còi nhận bằng nút điện, kêu một tiếng ấm thật dài: *Ốc hụ 12 giờ* • Báo động khi có phi cơ địch sắp đến, bằng còi điện: *Nghe ốc hụ thì chun xuống hầm.* ♦ **ốc thổi** (dt) Còi rú lên khi cho hơi nước sôi thoát ra ở một lỗ nhỏ có giăm kèn: *Tàu lui ốc thổi vang vầy, Xa em vì bởi quan thầy đổi đi* (cd).

ỐC (dt) Mụt chân lông nổi lên như da gà khi rùn mình vì lạnh, ghê tởm hay sợ hãi: *Ê ốc, mọc ốc, nổi ốc, rởn ốc.* ♦ **ốc ác** (dt) (đ): Nhiều mụt nổi lên: *Sợ quá, ốc ác nổi đầy mình.*

ỐC (dt) Nhà: *Bạch ốc, hồng ốc, phòng ốc, trường ốc.* ♦ **ốc chủ** (dt) Chủ nhà, người có một hay nhiều căn nhà. ♦ **ốc lậu** (dt) Nhà dột: *Ốc lậu thiên lao liên dạ vũ* (Nhà dột lại gặp mưa suốt nhiều đêm). ♦ **ốc thuế** (dt) Thuế nóc gia.

ỐC NGÕ (dt) Tưởng là.

ỐC NHỤC (tt) Xấu hổ.

ỐC SẠO (trt) Táo bạo, không dè dặt: *Làm ăn ốc sạo.*

ỘC (trt) Tiếng phát ra khi thoi mạnh vào những chỗ mềm trong mình người khác: *Thoi cái ộc, lôi ồng ộc* • (R) (đt) Cg. Ồng, thoi, loi, đấm mạnh vào mình người khác: *Ộc cho đau.* ♦ **ộc ộc** (trt) Cg. Ồng ộc, tiếng thoi liền liền vào mình: Bị thoi ộc ộc mà chịu sao nổi.

ỘC (trt) Tiếng kêu khi nước và khí trời chen nhau vô ra: *Nhận cái ve vô khạp, tự nhiên có tiếng kêu ộc ộc (hoặc ồng ộc).* ♦ **ộc ộc** (trt) Cg. Ồng ộc tiếng kêu liên tiếp khi khí trời và nước chen nhau vô ra một cái ve • (R) (đt) Ngậm nước đầy miệng rồi ngước cổ lên và hà hơi ra để súc sạch cuống họng: *Ộc ộc cho sạch cuống họng.*

ÔI (tht) Tiếng than ở đâu hay cuối câu: *Ôi! Tội nghiệp thì thôi! Than ôi! Thương ôi!* •Ơi, tiếng gọi thê thảm: *Nhạn về biển Bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để để én đợi trông* (cd). ♦ **ôi chao** (tht) Tiếng than thảm thiết: *Ôi chao! Còn gì nữaa mà mong!.* ♦ **ôi ôi** (tht) X. Ui ui. ♦ **ôi thôi** (tht) Tiếng than khi ngã lòng hối tiếc: *Ôi thôi rồi, nỗi xôi.*

ÔI (tt) Hôi, mất mùi vị vì để lâu: *Cơm hẩm thịt ôi; Quả cau nho nhỏ, miếng trầu ôi, này của Xuân Hương mới quệt rồi* (H.X.Hương) • (R) Mất màu, hết tươi thắm: *Phận hẩm duyên ôi.*

ÔI (dt) Cái chốt bản lề cửa.

ÔI ÔI (trt) Hùi hùi, tiếng xua đuổi súc vật: *Thằng cuội ngồi gốc cây đa; Để trâu ăn lúa gọi cha ời ời* (cd).

ÔI (tht) Tiếng kêu than: *Ối chao ôi! Ối Thị Bằng ôi đã mất rồi; Ối tình ối nghĩa ối ai ôi!* Tự Đức • Tiếng kêu bỏ lảng: *Ôi! Ai cầu! Ối nghĩa lý gì!.* ♦ **ối giời (trời)** (tht) Tiếng kêu trời khi đau đớn, nggạc nhiên v.v... ♦ **ối thôi** (tht) Tiếng là dứt nạng ra: *Ối thôi! Đừng nói nữa.*

Ối *tt* Ứ, đọng lại, thừa lại, không được bán ra theo mực độ thường: *Gạo ở thị trường còn ối nhiều.* ♦ **ối đọng** (tt) Nh. Ối.

Ổi (dt) (thực) Cg. Thiên đào và sơn lựu, loại cây cao từ 2 tới 8m, lá dày gân nổi, hoa nhỏ cánh trắng, rấtnhiều tiểu nhị, trái tròn hoặc hơi dài, da láng hoặc nổi gân, có u nần, rất nhiều hột, khi chín nạc mềm, ngọt và thơm, rất nhiều sinh tố C, lá có chất tanin và eugénol, có tính thu liễm, được dùng trị bịnh tiết tả, nấu rửa ghẻ hoặc phơi khô nấu uống thế trà, vỏ vây và trái non cũng có tính thu liễm, thân cây có rhytidome (Psidium gujava). ♦ **ổi chua** (dt) Trái ổi khi dốt, nạc giòn, chua chua, ngọt ngọt, được bẻ ăn chớ ít khi để chín. ♦ **ổi tám tháng** (dt) Loại ổi trồng đúng 8 tháng có trái, trái dài, da láng, nạc mỏng hột nhiều (Pyriferum). ♦ **ổi xá lỵ** (dt) Loại ổi trồng 2 hoặc 3 năm có *tt* rái tùy đất tốt xấu, trái tròn hoặc hình cái chuông, da nổi gân to hoặc u nần, nạc dày hột ít, ngọt ngon hơn các loại khác (Pomiferum). ♦ **ổi xẻ** (dt) Loại ổi trái dài, nhỏ, có đường gân nổi ở giữa theo chiều dọc.

ỐI ỐI (tht) Oải oải, tiếng la đau đớn, sợ hãi: *Ối ối, tôi không dám vậy nữa!*

Ội (tht) Tiếng dỗ trẻ con cho nín khóc: *Ội! Nín đi con.* ♦ **ội ội** (tht) Tiếng dỗ con thúc tới: *Ội ội; Nín mẹ cưng!.*

ÔM (đt) Quàng tay cặp sát vào mình: *Gối ôm, ôm con, ôm cổ; Ước gì anh được vào phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan* (cd).. (R) Cặp lấy, đi sát: *Cho xe ôm bên trái* • (B) Nuôi, giữ trong lòng: *Ôm chí lớn, ôm mộng hải hồ* • (dt) Số lượng vừa hai tay vòng lại: Nhiều chớ phải một ôm một xách chi đó sao; Một mình thủ phận một mình, Một ôm củi quế một chình gạo châu (cd). ♦ **ôm ấm** (đt) Ôm nâng, hoặc hôn và ẵm lên tay: *Con nó lớn thì để nó đi chơi, cứ ôm ấm mãi* • (B) Âu yếm, hành động, yêu đương: Ôm ấm vợ suốt ngày. ♦ **ôm ấp** (đt) Ôm và ủ vào lòng: *Ôm ấp con cho ấm đặng nó ngủ ngon giấc* •)Ấ(B) Nuôi dưỡng, chứa trong lòng: *Ôm ấp chí lớn.* ♦ **ôm bụng** (đt) Khoanh hai tay dưới bụng: *Ôm bụng cười, ôm bụng lăn lộn và rên siếc* • (B) Cam lòng, nhận chịu cách ép lòng: *Nói ức, tôi cũng ôm bụng mà chịu!* ♦ **ôm cua** (đt) Cho xe đi sát lề, phía trong chỗ eo: *Mình ôm cua để xe kia bọc ngoài.* ♦ **ôm chầm** (đt) Ôm và ghì chặt vào lòng một lát lâu: *Ôm chầm lấy con mà nước mắt rưng rưng.* ♦ **ôm đầu** (đt) Cg. Bưng đầu, dùng hai bàn tay ấp đầu mình lại: *Ôm đầu suy nghĩ, ôm đầu tiếc rẻ.* ♦ **ôm đồm** (đt) Cấp nắp, mang sách theo mình nhiều thứ: ♦ **ôm đồm đủ thứ** • (B)Bao biện, bao hàm nhiều trong một lúc: *Ôm đồm đủ việc.* ♦ **ôm ghì** (đt) Nh. Ôm chầm. ♦ **ôm kè kè** (đt) Ôm và giữ luôn bên mình: *Ôm kè kè chai rượu.* ♦ **ôm lòng** (đt) Cam tâm, giữ trong lòng mà chịu lấy một mình: *Ôm lòng đôi đoạn xa gần* (K). ♦ **ôm ống** (đt) Nằm hút thuốc phiện luôn: *Dạo này có tiền, nên ở nhà ôm ống* • Ở lạnh lẽo một mình, không có vợ: *Vợ giận bỏ đi, ở nhà ôm ống!.*

ỒM ỒM (tt) Ồ ề, giọng lớn mà khô: *Nói cái giọng ồm ồm.*

ỒM ỘP (trt) Cg. Quền quệt, tiếng ếch kêu: *Ếch kêu ồm ộp.*

ỐM (tt) Gầy, có ít thịt, nhẹ cân: *Ốm như cò ma* • (R) Cao mà đẹp bề ngang: *Chữ ốm, cái nhà ốm, cái tủ ốm* • Đau, có bệnh: *Đau ốm, Sống thì thầy cứu người ta; Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu thầy* (cd). ♦ **ốm cụi** (tt) Mập (béo), tiếng nói chơi hoặc mỉa mai: *Ốm cụi chớ ốm!* ♦ **ốm đau** X. Đau ốm. ♦ **ốm đòn** (tt) Có bệnh vì phải nhiều đòn: *Phạm nhân phần nhiều đều bị ốm đòn.* ♦ **ốm nghén** (tt) Hôi cơm tanh cá, mệt nhọc khó chịu khi vừa có thai: *Bộ trông như ốm nghén.* ♦ **ốm nhách** (tt) Cg. Ốm nhánh, rất gầy: *Bộ ốm nhách mà đánh ai!* ♦ **ốm nhánh** (tt) X. Ốm nhách. ♦ **ốm nhom** (tt) X. Ốm nhom. ♦ **ốm o** (tt) (đ): Nh. Ốm (gầy): *Chim chuyền nhành ớt líu lo. Lòng thương chú lính, ốm o gầy mòn* (cd). ♦ **ốm ròm** (tt) Gầy khô khan, lưng hơi khòm: *Còn nhỏ mà hút nhiều thuốc lá nên ốm ròm.* ♦ **ốm tong** (tt) Nh. Ốm nhách. ♦ **ốm tong ốm teo** (tt) Nh. Ốm nhách. ♦ **ốm xác** (trt) Phải bệnh hoạn: Đánh cho ốm xác; Bắt làm ốm xác. ♦ **ốm yếu** (tt) Gầy yếu: *Ốm yếu quá, làm việc nặng sao nổi* • (R) Mảnh khảnh, nhỏ mà cao: *Tướng ốm yếu chớ bền lắm!*

ÔN (tt) Ấm áp, tánh khí giữ nóng và mát: *Hán ôn, khó ôn, tính ôn của thuốc* • (B) Dịu dàng, êm thấm: *Ôn hòa, ôn tồn* • (R) (bt) Tập lại, học lại, tìm nhớ lại; *Học ôn, ôn bài vở lại, Ôn cố tri tân.* ♦ **ôn bài** (đt) Học bài vở cũ lại: *Nghỉ học ôn bài để đi thi.* ♦ **ôn bão** (đt) No ấm (cơm no áo ấm). ♦ **ôn cung** (tt) Ôn hòa và cung kính, tính người hòa hưởn, lễ phép. ♦ **ôn dược** (dt) Thuốc dịu làm cho bớt cơn đau đớn. ♦ **ôn đái (đới)** (dt) Dải đất ấm trên địa cầu, giữa nhiệt đái và hàn đái: *Miền ôn đái.* ♦ **ôn độ** (dt) Mực khí ấm phải có trong con người: *Ôn độ bình thường.* ♦ **ông hậu** (tt) Ôn hòa và nhân hậu: *Tính người ôn hòa.* ♦ **ôn hòa** (tt) Ấm áp dễ chịu, ở vào mực ai cũng chịu được: *khí hậu ôn hòa* •(B) Hòa hưởn, dịu hiền: *Lời lẽ ôn hòa, thái độ ôn hòa, tính tình ôn hòa.* ♦ **ôn hú** (dt) Khí hậu ấm áp. ♦ **ôn huyết** (dt) Máu âm ấm trong mình kho còn sống. ♦ **ôn khóa** (đt) Học lại bài cũ. ♦ **ôn lệ** (tt) Hòa hưởn, đẹp đẽ. ♦ **ôn nhã** (tt) Hòa nhã, hòa hưởn lịch sự: *Thái độ ôn nhã.* ♦ **ôn nhu** (tt) Mềm mỏng hòa hưởn: *Giải pháp ôn nhu.* ♦ **ôn phong** (dt) Gió ấm. ♦ **ôn tập** (đt) Học ôn lại: *Ôn tập kinh sử.* ♦ **ôn tồn** (bt) Chậm rãi nhẹ nhàng: *Lời lẽ ôn tồn, nói ôn tồn.* ♦ **ôn tuyền** (dt) Suối nước nóng: *Nước ta có rất nhiều ôn tuyền.* ♦ **ôn từ** (dt) Lời lẽ ôn tồn. ♦ **ôn thận** (tt) Ôn hòa và cẩn thận: *Tánh người ôn thận.* ♦ **ôn thất** (dt) Nhà ấm, nhà lộng kiếng giữ hơi ấm luôn để trồng cây. ♦ **ôn thuận** (tt) Hòa thuận, êm xuôi với nhau. ♦ **ôn thủy** (dt) Nước ấm, nước nóng. ♦ **ôn trung** (tt) (Đy) Ấm ở một chỗ.

ÔN (dt) Bệnh dịch thời khí: *Chúa ôn, tống ôn* • (lóng) Tiếng của trẻ con: *Thằng ôn này!* ♦ **ôn binh** (dt) (truyền). Binh lính của chúa ôn, chuyên đi gieo rắc bịnh dịch. ♦ **ôn con** (dt) (lóng). Cg. Ôn hoàng, tiếng của trẻ con: *Đồ ôn con mà cũng phách!.* ♦ **ôn dịch** (dt) Bệnh dịch tả vào mùa nắng, rất truyền nhiễm • (lóng) Tiếng rủa: *Đồ ôn dịch.* ♦ **ôn hoàng** (dt) (lóng) Cg. Chúa ôn, vị thần cầm đầu đoàn binh đi gieo rắc bịnh dịch: *Ôn hoàng dịch lệ* • Nh. Ôn con: *Đồ ôn hoàng!* ♦ **ôn quan** (dt) (truyền) Nh. Ôn hoàng. ♦ **ôn thần** (dt) Nh. Ông hoàng • (B) Người hung ác.

ỒN (tt) Ầm, rầm, rầy, có nhiều tiếng động to: *Làm ồn, ở đây ồn quá!* ♦ **ồn ào** (tt) Có tiếng động đều đều: *Sóng vỗ ồn ồn.*

ỔN (bt) Yên, êm, đâu vào đó: *Mọi việc đều ổn.* ♦ **ổn bà** (dt) Bà mẹ, cô mụ người đàn bà đỡ đẻ. ♦ **ổn cố** (đt) Yên ổn vững vàng, đâu đó chắc chắn cả. ♦ **ổn đang** (đương)

Ô

(tt) Yên ổn xong xuôi: *Tình thế ổn đang.* ♦ **ổn định** (đt) Bình định yên ổn: *Thời cuộc đã ổn định* • (B) Điều hòa, làm trở lại với mức bình thường: *Ổn định thị trường, giá cả đã ổn định.* ♦ **ổn độ** (dt) Cái thế vững vàng hay lung lay của vật thể. ♦ **ổn kiện** (tt) Vững vàng mạnh mẽ • Ôn hòa để có thế vững mạnh: *Chủ trương ổn kiện với đối phương để đợi thời cơ thuận tiện hơn.* ♦ **ổn luyện** (tt) Sành sỏi vững chắc: *Tánh ổn luyện của người đứng tuổi.* ♦ **ổn thỏa** (bt) Êm xuôi, thuận thảo: *Dàn xếp ổn thỏa, câu chuyện đã ổn thỏa.* ♦ **ổn thuận** (dt) Sự đồng ý hoàn toàn của tất cả (accord unanime).

ỐN ỆN (trt) X. Ồn ện.

ỖN ỆN (trt) Cg. Ỗn ện, ộn ện, ột ệt, dáng đi nặng nề mệt nhọc: *Đi ỗn ện như đàn bà chửa.*

ỘN ỆN (trt) X. Ỗn ện.

ÔNG (đdt) Vai và tiếng gọi những người đàn ông thuộc bà con bên nội bên ngoại, từ hàng cha của cha mẹ mình trở lên: *Con người có bố có ông; Như cây có cội như sông có nguồn. Con ai là chẳng giống cha. Cháu ai là chẳng giống bà ống ông* (cd). ♦ **ông bà** (đdt) Tổ tiên, những người đàn ông đàn bà trong họ đã chết và được thờ phượng: *Ba mươi Tết rước ông bà* • Những đàn ông và đàn bà thuộc hàng cha mẹ của cha mẹ mình trở lên (còn sống): *Rồi đây con bạn có về nhà, Anh kính thăm cô bác, ông bà bình an* (cd). ♦ **ông bác** (đdt) Vai người bác của cha hay mẹ mình (khi gọi, vẫn gọi "ông") ♦ **ông cậu** (đdt) Vai và tiếng gọi người cậu của cha hay mẹ của mình. ♦ **ông cố** (dt) Cg. Cố, vai và tiếng gọi ông nội hay ông ngoại của cha hay của mẹ mình: *Ông cố nội, ông cố ngoại.* ♦ **ông cụ** (đdt) Nh. Ông cố. ♦ **ông cha** (đdt) Các đời ông và cha: *Của ông cha để lại, nối nghiệp ông cha.* ♦ **ông chú** (đdt) Vai và tiếng gọi người chú của cha hay của mẹ mình. ♦ **ông dượng** (đdt) Vai và tiếng gọi người dượng của cha hay của mẹ mình. ♦ **ông kỵ** (đdt) Cg. Ông sơ hay cao tổ phụ, vai cha của ông cố bà cố mình. ♦ **ông nội** (đdt) Cg. Nội, vai và tiếng gọi người cha của cha mình. ♦ **ông ngoại** (đdt) Cg. Ngoại, vai và tiếng gọi người cha của mẹ mình. ♦ **ông sơ** (đdt) X. Ông kỵ. ♦ **ông thân** (đdt) Tiếng chỉ cha mình khi nói với một người ngoài: *Cái nhà nầy của ông thân tôi để lại.* ♦ **ông vải** (đdt) Những người ông trong họ đã chết: *Ông bà ông vải.*

ÔNG (đdt) Tiếng gọi những người đàn ông già, đáng chú bác cha ông mình trở lên: *Ông cụ, ông già; Bà chết thì khách đầy nhà; Ông mà có chết cỏ gà đầy sân* (cd) • Tiếng gọi xã giao những người đàn ông lạ hoặc quen mà không thân: *Các ông, quý ông, chào ông* • Tiếng gọi tôn xưng kẻ khuất mày khuất mặt: *Ông Trời, ông Phật, ông thánh, ông thần, chùa ông, lăng ông* • Tiếng gọi các người có địa vị cao: *Ông chủ, ông lớn, ông phán, ông tham: Mười giờ ông chánh về tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông ngôn* • Tiếng gọi cách kiêng sợ những thú dữ to lớn: *Ông cọp, ông voi, cá ông* • Tiếng người đàn ông tự xưng khi giận: *Chúng ông; Cái cò, cái vạc, cái nông, Sao mày giậm lúa nhà ông hỡi cò* (cd). ♦ **ông anh** (đdt) Tôn huynh, tiếng gọi người lạ hoặc quen mà không thân, xê xích tuổi với mình. ♦ **ông ầm** (dt) Tên một lá bài có mặt rằn rực dữ tợn. ♦ **ông ba mươi** (dt) Con cọp (hổ) (vì xưa, ai giết được một con cọp thì được thưởng 30 quan tiền). ♦ **ông bạn** (đdt) Ông anh. ♦ **ông bang** (dt) Tức Bang trưởng, người cầm đầu một Bang ngoại kiều trong nước: *Ông Bang Nước hẹ, ông Bang Triều châu.* ♦ **ông bầu** (dt) Người chủ một gánh hát hay nhà đìu dắt một hội thể thao. ♦ **ông cà lăm** (dt) Tiếng gọi tôn kính một khẩu đại bác đời Nguyễn bắn không nhạy. ♦ **ông cò** (dt) Tên gọi vị cảnh sát trưởng một Cảnh sát cuộc thời Pháp thuộc *(commissaire).* ♦ **ông con** (dt) Vlg. Ông non, tiếng gọi mỉa mai hay có ý rủa một đứa trẻ xấc láo, hỗn xược. ♦ **ông công** (dt) Cg. Thổ công hay Thổ thần, vị thần đất thờ trong nhà. ♦ **ông cống** (dt) Tiếng gọi những người đỗ Cống sinh khoa thi hương từ đời Lê về trước (sau gọi: Cử nhân). ♦ **ông cụ** (đdt) Ông lão, tiếng gọi tôn kính một người đàn ông già. ♦ **ông chồng** (dt) Người chồng, tiếng gọi chồng của người đàn bà trong câu chuyện: *Cô ta thì con đùm con đeo, mà ông chồng thì cứ say sưa tối ngày.* ♦ **ông chủ** (dt) Tiếng gọi người chủ nhà hay chủ hàng, xưởng: *Ông chủ cho lên lương* • Tiếng gọi vị hương chủ trong ban Hội tề xưa: *Mời ông chủ ngồi ngựa giữ.* ♦ **ông địa** (dt) Cg. Thổ địa hay Địa chủ tài thần, vị thần đất thờ trong nhà: *Mua nải chuối cúng ông địa* • Người mập, bụng to. ♦ **ông đồ** (dt) Người đã đỗ khoa chính đồ, có thể được bổ làm Huấn đạo, Lễ sinh hay Nhiêu học (từ đời Chúa thượng tới Gia Long) hoặc đỗ tam trường (từ Gia Long về sau), từ đời Minh Mạng, chức sinh đồ được gọi tú tài • *tht* h. Ông thầy dạy chữ nho trong làng. ♦ **ông gộc** (dt) Người có chức phận hay thế lực to: *Con mấy ông gộc.* ♦ **ông già** (dt) Tiếng gọi thông thường người đàn ông già: *Ông già trong bụi lau* • Cg. Ông thân, tiếng chỉ người cha: *Ông già tôi.* ♦ **ông già cả** (dt) Nhân vật tưởng tượng để dọa trẻ con: *Ra đó ông già cả ăn thịt đa!.* ♦ **ông già nô ên** (dt) Nhân vật tưởng tượng mang quà biếu trẻ con trong đêm lễ Giáng sinh. ♦ **ông hoàng** (dt) Người đàn ông trong hoàng tộc (bàcon với vua) • Người sang cả, xài to: *Xài như ông hoàng.* ♦ **ông hương** (dt) Tiếng gọi vị hương chức trong ban hội tề xưa trong làng (bây giờ là ủy viên Hội đồng xã hay hội đồng hành chánh xã). ♦ **ông hương quản** (dt) X. Hương quản • (R) Con cọp (hổ). ♦ **ông ỉeu** (dt) (động) Loại rắn biển có nọc độc làm cho người bị cắn ngủ đến chết, cũng được kẻ gian đốt tán nhuyễn làm thuốc xông mê. ♦ **ông kẹ** (dt) Nhân vật tưởng tượng để dọa trẻ con: *Khóc, ông kẹ bắt!* • Người có thế lực, hay làm ngang, hiếp đáp kẻ nghèo yếu: *Ngang như ông kẹ.* ♦ **ông lão** (dt) X. Ông cụ. ♦ **ông làng** (dt) Nh. Ông hương • Ông tổ hát bội: *Thơ vịnh ông làng.* ♦ **ông lớn** (dt) Chỉ những vị quan to: *Hầu ông lớn, dinh ông lớn.* ♦ **ông lụy** (dt) Lời tôn kính của người miền biển bảo nhau, chỉ cá voi chết: *Bộ có ông lụy sao mưa to thế?* ♦ **ông mai** (dt) Người đàn ông làm mai cưới gả: *Lạy ông mai trước.* ♦ **ông men** (dt) Thần rượu: *Bị ông men hành* • (R) Người say rượu: *Coi chừng ông men đạp đổ cả.* ♦ **ông non** (dt) X. Ông con. ♦ **ông nghè** (dt) Vị quan trước có đỗ tiến sĩ được bổ làm việc trong nghè là diện các nhà vua • (tht) Người đỗ tiến sĩ xưa: *Ông nghè ông cống cũng nằm co* (T.Xương). ♦ **ông nhạc** (dt) Tức nhạc gia, cha vợ: *Qua thăm ông nhạc tôi.* ♦ **ông Nhạc** (dt) Tức nhạc phi, một danh tướng nhà Tống (TH): *Hồi ông Nhạc lạ ra cứt su* (lâu đời lắm) ♦ **ông sếp** (dt) Vị cai quản một bộ phận, một cơ quan nào (chef) ♦ **ông sui** (dt) Tức sui gia, tiếng người ngoài gọi hai người đàn ông làm sui với nhau: *ông sui trai, bà sui gái.* ♦ **ông táo** (dt) Vị thần bếp thờ trong

nhà: Đưa ông táo về trời • (lóng) Người da đen: *Ông táo xách dù đi đòi nợ.* ♦ **ông tiên** (dt) (truyền) Cg. Tiên ông, người tu theo đạo Lão đã đắc đạo: *Ông tiên ngồi dựa cội tùng, Phất phơ râu bạc lạnh lùng ông tiên* (cd) •(lóng) Người ghiền (nghiện) thuốc phiện: *Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho nhỏ, Tối lại vô mùng, đèn đỏ tợ sao* (cd). ♦ **ông tiều** (dt) Cg. Tiều phu, người sống về nghề đốn củi trong rừng và gánh ra chợ bán. ♦ **ông tý** (dt) Con chuột (tiếng gọi kiêng vì sợ nó oán cắn phá đồ đạc): *Gài tủ cho chắc kẻo ba ông tý vô cắn nát hết.* ♦ **ông tơ** (dt) (truyền) Vị thần coi việc vợ chồng, dùng tơ điều buộc chân một trai một gái có duyên nợ với nhau. ♦ **ông từ** (dt) Người lo việc hương khói và cửa nẻo trong đình. ♦ **ông thầy** (dt) Tiếng gọi người có chức vụ "thầy": *Ông thầy dạy học, ông thầy thuốc, v.v..* • (lóng) *Con cọp (hổ): Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy mèo ngao* (cd). ♦ **ông Trời** (dt) X. Trời • (lóng) Người ngang tàng, hay bắt nạt hiếp đáp người khác: *Bộ mầy ông Trời sao chớ!.* ♦ **ông Trời con** (dt) Cg. Thiên tử, tên hiệu các vì vua Trung hoa (vì cho là con của Trời, thay Trời mà trị vì thiên hạ) • (lóng) Nh. Ông Trời (lóng) *Bộ mầy là ông Trời con nên chơi ngang như vậy!.* ♦ **ông vật** (dt) Lời thề Quan công vật chết nếu gian dối: *Ai nói gian cho ông vật đi.* ♦ **ông vôi** (dt) Tiếng gọi tôn kính cái bình đựng vôi quẹt trầu. ♦ **ông vớt** (dt) Lời thề Quan công dùng siêu đao chém ngược lại cho chết nếu có gian dối: *Tôi có nói láo cho ông vớt đi.*

ỐNG ỔNG (bt) Cg. Ổng ổng, tiếng to ồ ồ, không thanh: *Giọng ông ống, nói ông ổng.*

ỐNG ỘC (trt) Cg. Ộc ộc, tiếng thoi liền liền vào chỗ mềm trong mình người khác: *Thoi ống ộc mà chịu sao nổi!.*

ỐNG ỘC (trt) Cg. Ộc ộc, tiếng khí trời và nước tranh nhau vô ra khi ta nhận cái chai xuống nước.

ỐNG *mt.* Tiếng gọi những vật tròn mà dài, bộng ruột: *Con mèo con chuột có lông, Ống tre có mắt nổi đồng có quai* (cd) • (dt) Lóng tre có xẻ miệng hẹp để bỏ tiền vô để dành và tất cả những vật đựng tiền để dành khó lấy ra: *Bỏ ống, trút ống* • (thực) Tên loại cỏ to cộng, bộng ruột, lá dài và mốc có củ cứng: *Cỏ ống.* ♦ **ống bễ** (dt) Cái bơm hơi cho đượm lửa của thợ bạc và thợ rèn: *Thụt ống bễ.* ♦ **ống bơm** (dt) Ống dài bằng kim loại có cây cốt dài dùng bơm hơi: *Ống bơm xe, ống bơm đèn.* ♦ **ống cẳng** (dt) Cườm chân: *Ống cẳng nhỏ xíu!.* ♦ **ống cối** (dt) Thứ ống điếu hút thuốc lá rời. ♦ **ống cống** (dt) X. Cống: *Đúc ống cống, ba cái ống cống.* ♦ **ống chân** (dt) Nh. Ống cẳng. ♦ **ống chỉ** (dt) Cái trục tròn có lỗ ở giữa để quấn chỉ: *Tay tròn như ống chỉ.* ♦ **ống chích** (dt) Cg. Ống tiêm, cái ống bằng thủy tinh và cây cốt dùng tiêm thuốc vào máu thịt. ♦ **ống chụp** (dt) Cg. Ống khói, cái ống bằng chai dùng che gió ngọn đèn dầu. ♦ **ống dẫn** (dt) Ống dùng chuyền một thể hơi hay nước từ nơi nầy đến nơi khác: *Ống dẫn dầu, ống dẫn hơi.* ♦ **ống dòm** (dt) Cg. Ống nhòm, vật đặt vào mắt để trông xa: *Đặt ống dòm.* ♦ **ống điếu** (dt) Vật dùng ngậm hút thuốc lá. ♦ **ống điếu bình** (dt) Ống điếu có đựng nước để lọc bớt nhựa trong khói thuốc. ♦ **ống đồng** (dt) Ống bằng đồng hay thau dài lối 1m, bề kính lối 12m m, dùng để thổi chim (thổi đạn bắn chim). ♦ **ống gạt** (dt) Ống bằng tre hay đồng dùng gạt cái ngọn của vật đong bằng lon, bằng thùng. ♦ **ống giác** (dt) Ống trút ngắn lối 10cm, đầu thông đầu bít, dùng giác máu • (R) Lọ chai miệng rộng có vành láng dùng giác hơi. ♦ **ống giẫm** (dt) X. Ống trấm. ♦ **ống giổ** (dt) X. Ống nhổ và Ống phóng. ♦ **ống hút** (dt) Cg. Dọc tẩu, cái ống dài lối 40cm, kính lối 25m m, đầu thông đầu bít, chặng giữa có lỗ để gắn nồi (tẩu), dùng hút á phiện: *Mâm đèn, ống hút.* ♦ **ống hút hơi** (dt) Ống gắn ở nồi hơi để làm cho máy chạy (tuyau d'admission de vapeur). ♦ **ống khóa** (dt) Ổ khóa, vật bằng kim loại có chốt để khóa lại, muốn mở phải dùng chìa. ♦ **ống khói** (dt) Ống gắn trên lò lửa để dẫn khói bay lên: *Ống khói tàu* • Nh. Ống chụp: *Ống khói đèn.* ♦ **ống loa** (dt) Ống bằng thiếc hay giấy, đầu to đầu nhỏ, dùng nói cho to: *Đặt ống loa vào miệng hô to.* ♦ **ống lô** (dt) Ống tròn bằng chất nhựa trong máy in, dùng trét mực để nó lăn trên chữ chì (rouleau). ♦ **ống máng** (dt) Ống bằng kẽm đặt dưới máng xối để dẫn nước chảy xuống. ♦ **ống nước** (dt) Ống bằng gang để dẫn nước: *Ống nước phần nhiều được chôn dưới đất.* ♦ **ống ngoáy** (dt) Cối giã trầu, cái cối bằng đồng hay bằng răng voi hình cái chuông ốm mà dài, với cái chìa đầu giẹp có răng nhỏ, dùng xâm ngoáy cho trầu cau nát ra, vật cần dùng cho người không răng. ♦ **ống nhòm** (dt) X. Ống dòm. ♦ **ống nhổ** (dt) Cg. Ống dổ hay ống phóng, vật đựng nước miếng hay ngỏ trầu. ♦ **ống phóng** (dt) X. Ống nhổ. ♦ **ống quyển** (dt) (giải) Xương chân từ gối xuống cổ (cườm) chân: *Khắc ống quyển* • X. Ống sáo: *Ống quyển dài khen ai khéo thổi, Tiếng thâm trầm nhiều nỗi gút mắt* (cd). ♦ **ống sáo** (dt) Cg. Ống quyển, ống trúc dài, một đầu trống, một đầu bít có chừa khe nhỏ, dọc theo ống có hàng lỗ nhỏ tròn, một nhạc khí thổi bằng cách ngậm đầu có bít. ♦ **ống sậy** (dt) (thực) Thân cây cỏ sậy • (R) Chân ốm tong, không có bắp chuối, giống cây sậy: *Chân ống sậy.* ♦ **ống súc** (dt) Nh. Ống nhổ. ♦ **ống tai ngoài** (dt) (giải) Cg. Lỗ tai ngoài, phòng trống ở phần ngoài lỗ tai *(conduit auditif externe).* ♦ **ống tai trong** (dt) (giải) Phòng chống ở phần trong của tai, tại đây giúp ta phân biệt được tiếng động, tiếng nói, tiếng kêu, v.v... mà ống tai ngoài đã ghi nhận *(conduit auditif interne).* ♦ **ống tay** (dt) Lóng xương tay từ cánh chỏ tới bàn tay: *Ống tay tròn như ống chỉ.* ♦ **ống tiêm** (dt) X. Ống chích. ♦ **ống tiền** (dt) Ống tre hai đầu có mắt bít kín, có khoét miệng vừa với đồng tiền hay giấy bạc xếp lại nhét vào để dành: *Chẻ ống tiền* • (R) Những vật đựng tiền để dành khó lấy ra như heo đất, hộp sắt có khóa, v.v...: *Mướn ống tiền ở ngân hàng.* ♦ **ống tiêu** (dt) Ống trút dài trống hai đầu, ở một đầu và đựa cật trúc có khuyết vô một khe hình bán nguyệt để thổi vào cho kêu, dọc theo thân trúc có một hàng lỗ nhỏ, để cho giọng. ♦ **ống túm** (dt) Ống quần thật chẹt: *Quần ống túm.* ♦ **ống thông khoan** (dt) Ống bằng cao su dùng bơm nước vào hậu môn cho thông đường đại. ♦ **ống thụt** (dt) Thứ ống bơm để rút dầu trong thùng ra ve hay để xịt dầu trừ muỗi, xịt nước chơi, thụt đạn bằng hột trái cây, v.v.... ♦ **ống thử** (dt) Ống bằng thủy tinh ở các phòng thí nghiệm dùng thử hóa chất (tube à essai). ♦ **ống trấm** (dt) Cg. Ống giẫm, cái ống đặt từ nắp nồi nấu rượu để dẫn rượu ra ngoài. ♦ **ống trúm** (dt) Vật bắt cá bắt lươn bằng tre đương dày có trét chai, miệng có hom, đựng chút ít mồi thúi và được đặt dưới đáy nước. ♦ **ống vố** (dt) Nh. Ống cối. ♦ **ống xả hơi** (dt) Ống dẫn hơi nước từ nồi hơi (chaudière) thoát ra ngoài *(tuyau d'é-chappement de*

vapeur).

ỔNG (đdt) Ông ấy, tiếng chỉ một người đàn ông vắng mặt: *Ổng đâu rồi?*

ỔNG ỔNG (trt) X. Ông ổng.

ỘNG (đt) (lóng) Ộc, dộng, thoi mạnh: *Ông cho nó gãy sườn đi, ông vào mặt nó cho đau!*

ỐP (dt) Nắm, bó nhỏ vừa trong bàn tay: *Ốp lúa, ốp nhang.*

ỐP (dt) (động) Thứ cá biển đầu to mình hơi tròn: *Cá ốp, mắm ốp.*

ỐP (tt) X Óp: *Cua ốp.*

ỐP (bt) Ấp, tấp vào, phụ vô, nhập vô: *Xây ốp một lớp gạch nữa; Thánh ốp đồng.*

ỐP (dt) Tranh cản (s'opposer). ♦ **ốp bộ** (đt) Cg. Úp bộ, ngăn cản việc sang tên để làm thủ tục mua bán hay nhường một động sản hay bất động sản: *Cái xe đó bị ốp bộ rồi!* ♦ **ốp lương** (đt) Tranh cản việc phát lương cho một công hay tư chức để đợi tòa phán quyết vụ kiện về nợ nần, bội tín, bỏ phế gia đình, v.v... ♦ **ốp quyền** (đt) Tranh cản quyền hạn một người trước pháp luật.

ỘP ỘP (trt) X. Ồm ộp.

Ột (trt) Tiếng heo kêu hay tiếng người gọi heo: *Nái nái ột!.* ♦ **ột ột** (trt) Nh. Ột.

ỘT ỆT (trt) Ỗn ện, dáng nặng nề mệt nhọc của người có chửa: *Bộ ột ệt gần sanh* • Tiếng bụng sôi: *Bụng sôi ột ệt.*

Ơ (đt) Chữ thứ hai mươi trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một nguyên âm: *O tròn như quả trứng gà, ô thì đội mũ, ơ là thêm râu* (cd).

Ơ (đt) Cg. Tay cầm, cái nồi bằng đất nung có cán: *Ơ cá, ơ thịt, nồi ơ, nắp ơ.*

Ơ (tht) Ô, tiếng kêu bất thình lình: *Ơ kìa! Ơ hay!*

Ơ HỜ (tt) Vô ý, không để ý đến: Ơ hờ, bị đập một gậy, ơ hờ, bị giật cái nón • Hờ hững, không thiết tha: *Thấy người bị nạn mà ơ hờ.*

Ờ (tht) À, ừ, tiếng đáp với người ngang vai hoặc nhỏ hơn, tỏ ý không bằng lòng: *Ờ! Đúng vậy, Ờ cái đó đa!* • Tiếng tỏ ra một điều gì vừa sực nhớ: *Ờ! Còn việc này nữa...* ♦ **ờ ờ** (tht) Phải phải, chính vậy, tiếng tỏ ý bằng lòng, nhận chịu cách chịu mau mắn: *Ờ ờ! Cứ làm đi!* • À à, tiếng bắt chợt một việc mà trước đó mình chưa hiểu biết: *Ủa ủa, giống chi trẹo? Ờ ờ, chó mắc lẹo HL.*

Ớ (trt) Bớ, quớ, tiếng gọi: *Ớ này em ôi!* • Nh. Ơ: *Ớ kìa! Ờ hay!*

Ớ (tht) Đó! Tiếng vừa phân bua vừa trách móc: *Ớ! Đáng đời! Ớ! Mắc cỡ lêu lêu.*

Ớ Ớ (trt) X. Ú ớ: La ớ ớ, chỉ ớ ớ chớ nói không được.

Ở (đt) Ngụ, sống nơi nào: *Ở Sài Gòn, ở lục tỉnh, Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay* (cd) • Rốn lại, không đi: *Kẻ ở người đi; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối rối trong lòng như đánh cờ vây* (cd) • (trt) Tọa lạc, nơi vị trí nhứt định: *Để cuốn sách ở đâu? Cất nhà ở triền núi; Áo đen năm nút con rồng, Ở xa con phụng lại gần con quy* (cd) • Nơi, bởi đó mà ra; nhắm vào đó: *Lỗi ở tôi; tin ở Trời.* ♦ **ở ăn** (đt) Ở để ăn hại: *Tới đặng ở ăn chớ có làm gì!* • Cg. Ăn ở, sống làm việc: *Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy, Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn* (T.T.Tường). ♦ **ở bưng** (đt) Ở trong bưng biền, nơi kháng chiến dễ trốn núp: *Ở bưng về.* ♦ **ở chợ** (đt) Cg. Ở thành, ở tại thành thị chợ búa: *Dân ở chợ* • Lấy chợ làm nhà: *Nó ở chợ chớ có nhà cửa chi đâu.* ♦ **ở chung** (đt) Sống chung một nhà: *Còn ở chung với cha mẹ; hai gia đình ở chung một căn phố.* ♦ **ở đậu** (đt) Trọ nơi nhà một người nào: *Ở đậu nhà anh em đặng đi làm cho gần.* ♦ **ở hang** (đt) Ở trong hang đá hay hang dưới đất: *Cám thương con dế ở hang, nắng mưa cũng chịu, cơ hàn cũng cam* (cd). ♦ **ở kế** (đt) Khít bên, liền theo đó: Nhà tôi ở kế rạp hát. ♦ **ở khu** (đt) Ở nơi khu kháng chiến, dự cuộc kháng chiến: *Ở khu về* • Phía dưới thân người: *Ba đời khổ cũng ở khu, Làm không xong việc, công phu lỡ làng* (cd). ♦ **ở lại** (đt) Ở luôn một nơi không đi: *Giã em ở lại vuông tròn, anh về xứ sở không còn ra vô* (cd). ♦ **ở lì** (đt) Cố ở đó mãi, bị đuổi cũng không đi: *Người ta mắng mà cứ ở lì đó chịu.* ♦ **ở miết** (đt) Ở luôn mộ nơi thật lâu: *Mình trông ổng về, mà ổng ở miết ngoài chợ.* ♦ **ở một bên** (đt) Theo sát, không rời ra: *Chồng ở một bên mà cũng ghen.* ♦ **ở nán** Cg. Ở rốn, ở rán, ở lại thêm một tời gian nữa: *Ở nán đợi ổng về.* ♦ **ở nhà** (đt) Ở luôn nơi nhà, không đi: *Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đèo Cù Mông* (cd) • (R) Vắng mặt nơi chỗ làm, nơi lớp học: *Trò Giáp ở nhà, thầy Ký ở nhà.* ♦ **ở riêng** (đt) Ở hai hay nhiều nhà khác nhau: *Cho con ở riêng; hai anh em ở riêng.* ♦ **ở rốn** (đt) X. Ở nán. ♦ **ở tỉnh** (dt) Ở nơi tỉnh, xa Đô thành, xa thủ phủ: *Người ở tỉnh mới lên.* ♦ **Ở thành** (đt) Ở thị thành, nơi có nha sở nhà nước và chợ búa: *Ở thành chật chội.* ♦ **ở trọ** (đt) Nh. Ở đậu.

Ở (đt) Cư xử, đối xử: *Ở hiền gặp lành; Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê* (cd) • Lấy, làm vợ chồng: *Ở với nhau có mấy mặt con; Trăm năm ở với người đần; Chẳng bằng một chốc ở gần người khôn* (cd) • Làm việc nhà cho người có ăn tiền và ăn ngủ luôn tại nhà chủ: *Đi ở, người ở, ở một tháng 1000 đồng* • Đang trong một cuộc sống: *Ở không, ở trần, khó ở.* ♦ **ở ác** (đt) Đối đãi độc ác, không thương: *Ở ác với người làm, ở ác với con ghẻ.* ♦ **ở bạc** (đt) Đối đãi bạc bẽo, không có hậu: *Ở bạc với chồng.* ♦ **ở bồi** (đt) Làm bồi, ở mướn lo việc giặc ủi, quét dọn và hầu bàn cho nhà chủ: *Ở bồi cho ông lớn.* ♦ **ở cố công** (đt) X. Ở nát lời. ♦ **ở cữ** (dt) Cg. Nằm chỗ, sanh con và nằm trên giường có che kín trong một tháng: *Đàn bà ở cữ.* ♦ **ở cửa con** (đt) Lòn cúi, chịu sai khiến cách trung thành: *Đối với anh em, nó ở cửa con người ta không.* ♦ **ở cửa cha** (đt) Hách dịch, bắt nạt người, hiếp đáp người: *Anh ở cửa cha người ta mà còn muốn gì nữa?* ♦ **ở cửa giữa** (đt) Về tình cảm của hai người hay hai bên thù nghịch, tranh chấp nhau: *Ở cửa giữa, thật khó liệu quá!.* ♦ **ở dưng** (đt) Cg. Ở không, rảnh rang, không làm việc gì: *Ở dưng cả ngày.* ♦ **ở điệu** (đt) Xử phải, đúng điệu: *Ở điệu với anh em.* ♦ **ở đợ** (đt) Làm đầy tớ cho người: *Nghèo quá phải cho con đi ở đợ.* ♦ **ở đời** (đt) Sống trên đời: *Con người ở đời, Ở đời chưa dễ quên đời đặng, tính thiệt so hơn cũng gọi là T*(TT) • Sống dai, sống hoài: *Cây không thể mọc chồi, Mẹ già chưa dễ ở đời với con* (cd) • Lấy làm vợ hay làm chồng tới chết: *Sông dời nào dạ có dời, Trăm năm chí quyết ở đời với nhau* (cd). ♦ **ở góa** (đt) Cg. Ở hóa, hay ở vá, ở một mình không lấy vợ hay lấy chồng nữa: *Ở góa nuôi con.* ♦ **ở hầu** (đt) Làm nàng hầu, lấy một người đàn ông làm chồng nhưng không được quyền làm vợ người ấy: *Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng nguyệt, ăn trầu kiếng dơi* (cd). ♦ **ở hết lòng** (đt) *Xử tận dạ trung thành, hy sinh với: Ở hết lòng với anh em, Thờ cha mẹ, ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường* (cd). ♦ **ở góa** (đt) x. Ở góa. ♦ **ở không** (đt) X. Ở dưng • (R) Thất nghiệp, không công ăn việc làm: *Ở không mấy tháng nay.* ♦ **ở lành** (đt) Cư xử hiền lành: *Ở lành trời giúp.* ♦ **ở lính** (đt) Làm lính trong quân đội hay làm lính Cảnh sát. ♦ **ở lổ** (đt) Ở trần truồng, không mặc quần áo chi cả: *Ăn lông ở lổ.* ♦ **ở mướn** (đt) Nh. Ở đợ. ♦ **ở nát lời** (đt) Cg. Ở cố công, ở đợ trừ số tiền lời của vốn, mà mình hay cha mẹ mình đã vay của chủ (theo nguyên tắc: Nhân hủy công, ngân hủy lợi), chừng nào có tiền trả số vốn ấy mới thôi ra được. ♦ **ở năm** (đt) Ở đợ với giá hằng năm: *Mướn người ở năm phải chịu quần áo.* ♦ **ở nấu ăn** (đt) Làm đầu bếp, ở mướn chỉ lo

việc đi chợ và nấu hai bữa ăn mỗi ngày cho nhà chủ. ♦ **ở nhà** (đdt) Cg. Cô gia, ta, tiếng tự xưng: *Làm cho ở nhà vui lòng thì muốn gì cũng được.* ♦ **ở nhà tôi** (đdt) Vợ tôi, hay chồng tôi, tiếng chỉ vợ mình hay chồng mình khi nói chuyện với người khác. ♦ **ở nhưng** (đt) Nh. Ở không. ♦ **ở phải** (đt) Xử phải, đối đã đúng với lẽ phải: *Ở phải thì trời không phụ.* ♦ **ở quấy** (đt) Xử quấy, làm quấy, cư xử trái với lẽ phải thông thường: *Ở quấy thì Trời phạt.* ♦ **ở rể** (đt) Làm rể, ở nhà cha mẹ vợ sau khi cưới vợ: *Ở rể nhà người.* ♦ **ở tốt** (đt) Cg. Ở tử tế, xưa hậu, đối đãi tốt bụng với người: *Ở tốt với anh em.* ♦ **ở tù** (đt) Cg. Ngồi tù, bị nhà cầm quyền cầm trong ngục theo án tòa để đền tội: *Trộm cướp thì ở tù.* ♦ **ở tử tế** (đt) Nh. Ở tốt. ♦ **ở tháng** (đt) Ở mướn ăn tiền hằng tháng: *Ở tháng chăn trâu cho ông Cả.* ♦ **ở thẳng** (đt) Xử sự ngay thẳng: *Ăn ngay ở thẳng.* ♦ **ở thầm** (đt) Ở trong nhà ban đêm mà không thắp đèn. ♦ **ở thuê** (đt) Nh. Ở mướn. ♦ **ở trần** (đt) Để mình trần, không bận áo: *Ở trần trùi trụi.* ♦ **ở trường** (đt) Để trống thân dưới, không mặc quần hay vận chăn: *Ở trường nông nỗng.* ♦ **ở vậy** (đt) Ở một mình, không ấy chồng (hay vợ): *Chồng con là cái nợ nần; Thà rằng ở vậy nuôn thân béo mầm* (cd) • (pháp) Cg. Cư sương, ở một mình, không tái giá: *Để định phụ hệ một đứa trẻ, pháp luật định thời, kỳ ở vậy là 12 tháng kể từ ngày đoạn hôn.* ♦ **ở vú** (đt) Ở mướn cho con người ta bú sữa mình: *Con chết thì đi ở vú.* ♦ **ở xấu** (đt) Đối đãi xấu bụng với người: *Đừng ở xấu với ai cả.*

Ợ (đt) Hắt hơi từ dạ dày (bao tử) ra đàng miệng đang khi ăn hay sau bữa ăn vì nuốt to miếng phải no hơi hoặc bị sình bụng: *Tuy ợ chớ còn đói.* ♦ **ợ chua** (đt) Ợ có nước dịch từ bao tử lên cổ: *Ăn không tiêu, hay ợ chua.* ♦ **ợ ngáp** (đt) (truyền) Vừa ợ vừa ngáp nhiều lần khi ông bà nhập (cốt đồng) trước khi xưng tên.

Ơi (tht) Tiếng gọi: *Má ơi con vịt chết chìm; Ông ơi ông vớt tôi nao* (cd) • Tiếng đáp lời gọi trước người ngang vai hay nhỏ hơn: *Ơi! Ai gọi cửa đó?*

Ơi Ới *trt* X. Ú ớ: La ơi ới.

Ời Ời (tht) Tiếng gọi hoảng khi quýnh hoặc tiếng đuổi gia súc: *Thằng cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa, gọi cha ời ời* (cd).

Ời Ợi (trt) Cg. Ời ợi, tiếng khởi đầu hay vuốt đuôi một câu ru con: *Ời ời, Con ơi con ngủ cho lành. Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi* (cd).

Ời Ợi (trt) X. Ời ời.

Ới (tht) Ơ, tiếng gọi thảm: *Ới trời đất ơi!*

Ới (đt) Ý (nói trại): *Ới tứ.*

Ớm (trt) Trây, cách đùa cợt vô phép: *Nói ớm.* ♦ **ớm ờ** (trt) Trây trúa, lả lúa, vô phép: *Ăn nói ớm ờ.*

Ơn (đt) Cg. Ân, sự thương yêu giúp đỡ người hoặc cảm tình đối với người đã có giúp đỡ, cứu vớt mình: *Công ơn, đáp ơn, đền ơn, làm ơn, mang ơn, người ơn; Lấy ơn làm oán.* X. Ân. ♦ **ơn ai** (trt) Cg. Ưng ai, Lời van vái, mong ước: *Ơn ai xui khiến cho tôi trúng số kỳ này.* ♦ **ơn cả** (đt) Nh. Ơn Trời. ♦ **ơn Chúa** (đt) Nh. Ơn Trời (lời người có đạo Thiên Chúa). ♦ **ơn nghĩa** (đt) X. Ân nghĩa. ♦ **ơn trên** (đt) Nh. Ơn Trời. ♦ **ơn Trời** (trt) Nhờ ơn Trời nói tắt, lời vái Trời cầu Trời: *Ơn Trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu* (cd)

Ơn Ớn (trt) X. Ớn ớn.

Ớn (đt) Sắp nóng lạnh: *Muốn ớn* • Ngán: *Thấy ớn!* ♦ **ớn cơm** (đt) Thấy cơm bắt ngán, trạng thái đàn bà ốm nghén hay người sắp bịnh. ♦ **ớn lạnh** (tt) Cg. Rún mình, nghe hơi lạnh ở xương sống: *Đi tiểu vô ớn lạnh.* ♦ **ớn ngược** (đt) Ớn ngược, ớn quá, không muốn ăn, không thiết chi nữa: *Thấy bắt ớn ngược.* ♦ **ớn ớn** (trt) Cg. Ớn ớn. Nh. Ớn lạnh.

Ớt (đt) (thực) Loại cây nhỏ lá mềm không lông, hoa trắng có vị cay, hột trắng giẹp, có nhiều chất carôtin C và chất alcaloit capricain (Capsicum frutescens) (Đy gọi Lạc tử hay Tân lạc tử). ♦ **ớt bị** (đt) Loại ớt trái to đầu tròn có nhiều ngấn khiến trái ớt cong queo, vàng hoặc đỏ, ít cay (Capsicumgrossum). ♦ **ớt hiểm** (đt) Loại ớt trái nhỏ mọc có chùm ở nách, thật cay, thơm. ♦ **ớt kiểng** (đt) Loại ớt trái chùm đứng (chỉ thiên) hay thòng (chỉ địa) hoặc trái tròn như nút áo (Capsicum fasciculatum). ♦ **ớt nâu** (đt) Loại ớt cây, lá, trái đều có màu nâu, trái chín hơi đỏ. ♦ **ớt sừng** (đt) Loại ớt trái dài đầu nhọn, ngay hoặc cong quớt như sừng trâu *(Capsicum longum).* ♦ **ớt tây** (đt) Loại ớt hiểm trái trắng, khi chín đỏ vàng.

P (đt) Chữ thứ 21 của bản chữ cái Việt ngữ, một phụ âm.

PI (đt) (toán): Chữ thứ 16 của bản chữ cái Hy lạp, được dùng làm dấu chỉ số của vòng tròn đối với đường bán kính là 3,1476.

PIN (đt) Máy thay đổi năng lượng trong một sự phản ứng khoa học thành luồng điện • Bình nhỏ có chứa điện (pile).

PH (đt) Phờ, một phụ âm kép.

PHA (đt) Chế nước lạnh vào nước sôi cho nguội bớt: *Pha trà huế, pha nước tắm, pha cho vừa uống* • (R) Chế, lọc, đổ nước sôi vào cho ra nước cốt: *Pha trà (chè), pha cà phê* • Trộn lẫn nhau: *Vàng pha đồng, hát bội pha cải lương, nói tiếng Việt có pha tiếng Pháp.* ♦ **pha chè** (tt) Ba rọi, lộn xộn hai hay nhiều thứ: *Tiếng Tây pha chè.* ♦ **pha chế** (đt) Pha trộn nhiều món thành một món có công dụng khác. ♦ **pha lửng** (trt) Cg. Pha trò, giễu cợt, chêm vào câu chuyện vài tiếng hay một câu để tức cười: *Nói pha lửng.* ♦ **pha phách** (đt) (đ): Pha: *Sáng, không pha phách nước nôi gì cả!* ♦ **pha tiếng** (đt) Nhái tiếng, bắt chước giọng nói của người để chế giễu chơi: *Chửi cha không bằng pha tiếng* (tng). ♦ **pha trò** (đt) Nh. Pha: *Thợ giỏi phải rành việc pha trộn, nói tiếng Tây pha trộn.*

PHA (đt) Giai đoạn, đoạn ngắn trong hồi dài: *Một pha cụp lạc, một pha ngoạn mục (phase).*

PHA (đt) Đèn giọi: *Đèn pha, chiếu pha, giọi pha, mở pha (phare).*

PHA LÊ (đt) Thủy tinh, chất chai trong: *Cái bình bằng pha lê.*

PHÀ (đt) Phì, hà, phun (mà không túm miệng) nhẹ khói hay hơi trong miệng ra: *Phì phà, phà hơi, phà khói.*

PHÀ (đt) Đò, thuyền rộng bề ngang dùng chở qua sông: *Chiếc phà, qua phà.*

PHÁ (đt) Eo biển hay sông to có doi đất chận phía trước, cản triều nước nên thường gây sóng to: *Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, sợ Phá Tam Giang* (cd).

PHÁ (đt) Đập đổ cho hư bể: *Đập phá, trái phá; Nói ra xấu thiếp hổ chàng, Nó giận nó phá tan hoang cửa nhà* (cd) • Mưu làm cho hư hỏng: *Căn dươn nầy ai phá cho rã rời, Ông tơ ổng buộc, ông trời ổng xui* (cd) • Đánh bại bên nghịch: *Trần Hưng Đạo đại phá quân Nguyên* • Mở ra, khởi đầu: *Chấm phá, phá đề.* ♦ **phá án** (đt) (pháp) Bỏ án tòa dưới mà xử lại: *Kiện ra tòa phá án xin phá án tòa dưới.* ♦ **phá bụng** (đt) Làm sôi bụng, khiến bào bọt: *Đồ thiu hay phá bụng.* ♦ **phá con gái** (đt) Cg. Phá trinh, ngủ với một người con gái mới lớn lần đầu tiên: *Nó bị phá con gái lâu rồi.* ♦ **phá cách** (đt) Cải cách, sửa lại, bỏ cách chức thông thường: *Đứng ra phá cách.* ♦ **phá của** (đt) Hoang phí, vung phí, xài tiền thật nhiều và vô lối: *Con nhà giàu hay phá của.* ♦ **phá chay** (đt) Nh. Phá giới. ♦ **phá diệt** (đt) Hủy diệt, làm tiêu tan mất: *Phá diệt tàn tích nô lệ.* ♦ **phá đám** (đt) Làm lộn xộn cho tan rã một đám cúng hay đám cưới • (R) Làm hư công cuộc: ♦ **phá đầu** (đt) Lỗ đầu, bị thương nơi đầu. ♦ **phá đề** (đt) Mở đầu đề, vai trò của câu thứ nhất trong một bài thơ theo luật Đường: *Hai câu đầu của thơ bát cú là phá đề và thừa đề.* ♦ **phá đởm** (tt) Vỡ mật, sợ hãi. ♦ **phá gia** (đt) phá nhà, làm cho tan nhà nát cửa: *Phá gia chi tử (Đứa con phá cửa, con hư).* ♦ **phá gia cang** (đt) Lấy vợ hay lấy trồng người ta, làm cho vợ chồng người ta đề bỏ nhau: *Đừng có phá gia cang người ta, tội lắm!.* ♦ **phá giá** (bt) Bán rẻ hơn giá thường: *Bán phá giá; phá giá để hại đồng nghiệp.* ♦ **phá giái** (đt) X. Phá giới. ♦ **phá giải** (đt) Thắng cuộc và giựt được giải thưởng của người ta đang giữ. ♦ **phá giới** (đt) Cải luật cấm của nhà chùa, không theo nữa: *Ngã mặn hay sát sanh đều là phá giới.* ♦ **phá hại** (đt) phá cho hư hại: *Cỏ dại phá hại hoa màu cả.* ♦ **phá hoại** (đt) Làm tan nát đổ vỡ những công trình, công cuộc mà người ta đang theo đuổi hay đã hoàn thành: *Công tác phá hoại.* ♦ **phá hoang** (đt) Khai phá đất hoang: *Xin phép phá hoang và chiếm hưởng.* ♦ **phá hủy** (đt) Phá bỏ, làm tiêu tan hết: *Phá hủy hôn thú.* ♦ **phá kỷ lục** (đt) Vượt khỏi mức vô địch đương thời: *Phá kỷ lục chạy 5000 m.* ♦ **phá khuấy (quấy)** (đt) Phá chơi, không có ý ác: *Ma quỷ phá khuấy, phá khuấy chơi cho bõ ghét.* ♦ **phá lệ** (đt) Cải lệ cũ, không theo lề thói cũ nữa: *Không đi tết cho chủ nữa là một việc làm phá lệ đáng khuyến khích.* ♦ **phá miệng** (đt) Vỡ, làm miệng, bắn mủ ra: *Ghẻ phá miệng; nhọt phá miệng.* ♦ **phá mồi** (đt) Rỉa hết mồi móc ở lưỡi câu: *Cá sặt chỉ phá mồi chứ ít khi cắn câu* • (lóng) Ăn nhiều thức nhắm: *Anh đó chỉ phá mồi chớ nhậu có bao nhiêu.* ♦ **phá nát** (đt) Phá cho hư hại tan nát cả: *Không biết phải quấy với va, thế nào va cũng phá nát hết công cuộc của mình.* ♦ **phá nước** (tt) Bị ghẻ lở vì không hạp thủy thổ: *Bị phá nước.* ♦ **phá ngang** (đt) Bỏ dở giữa chừng: *Công trình đang theo đuổi vụt phá ngang.* ♦ **phá ngu** (đt) Vỡ lòng, phá sự ngu tối lúc đầu: *Học phá ngu.* ♦ **phá nhà** (đt) Đập bể đồ đạc trong nhà: *Nổi ghen phá nhà.* ♦ **phá nhiễu** (đt) X. Khuấy nhiễu. ♦ **phá phách** đt.(đ): Nh. Phá: *Phá phách người ta làm chi.* ♦ **phá quấy** (đt) X.Phá khuấy. ♦ **phá rào** (đt) Giựt phá hàng rào: *Cửa khóa thì phá rào ra* • Cg. Xé rào, vượt ngoài thể lệ mà mọi người đều theo: *Phá rào sụt giá.* ♦ **phá rối** (đt) Làm cho rối rắm, cho hư hại: *Dắt theo đặng nó phá rối chớ ích chi.* ♦ **phá rừng** (đt) Đốn hoặc đốt hết cây trong rừng: *Phá rừng làm rẫy.* ♦ **phá sản** (tt) Vỡ nợ, chỉ nhà buôn lỗ lã phải nạp sổ sách cho tòa để đóng cửa dẹp nghề, hàng hóa còn lại đều đem bán đấu giá chia cho các chủ nợ • (R) Tiêu tan sản nghiệp: *Lúa sụt giá, nhiều điền chủ bị phá sản.* ♦ **phá sơn lâm** (đt) Nh. Phá rừng: *Nhứt phá sơn lâm, nhì đâm Hà bá.* ♦ **phá tán** (đt) Nh. Phá phách: *Phá tán người ta làm gì.* ♦ **phá tân** (đt) Nh. Phá con gái. ♦ **phá toái** (tt) Tan nát, vỡ thành nhiều mảnh vụn. ♦ **phá tướng** (tt) Mang tật từ khi mới lọt lòng mẹ. ♦ **phá thai** (đt) Làm cho cái thai chết trong bụng: *Uống thuốc phá thai.* ♦ **phá thành** (đt) Bắn phá cửa thành, giết lính giữ thành để đoạt thành: *Giặc phá thành.* ♦ **phá thẩn** (đt)

Giao cầu lần đầu khi mới lớn lên (tiếng dùng cho cả trai lẫn gái). ♦ **phá thối** (đt) Nh. Phá khuấy. ♦ **phá thiên không** (đt) Thàng công trong việc mà từ trước chưa ai làm nổi. ♦ **phá trận** (đt) Xông đánh trận địa bên địch cho tan rã. ♦ **phá trinh** (đt) X. Phá con gái.

PHẢ (dt) Cái thùng bằng gỗ.

PHẢ (dt) X. Phổ.

PHẢ (trt) Lẫn vào, trùm cả vào: *Mùi nhợt nhạt của nước nguồn rũ phả vào be thuyền.*

PHẠ (tt) Sợ.

PHÁC (dt) Đẽo gỗ làm đồ vật • (R) Tạo sơ khuông viên, hình thức: *Đẽo phác, tính phác, vẽ phác* • Thật thà: *Chất phác* • (dt) Gỗ nguyên cây: *Một phác cây.* ♦ **phác chất** (tt) X. Chất phác. ♦ **phác chuyết** (tt) Vụng về, thật thà. ♦ **phác dã** (tt) Quê mùa, chậm tiến. ♦ **phác độn** (tt) Khờ khạo, chậm chạp. ♦ **phác hoạ** (đt) Vẽ phác, vẽ sơ những nét chính • (B) Tả sơ, làm dàn bài, thảo kế hoạch: *Phác hoạ chương trình.* ♦ **phác lậu** (tt) Nh. Phác dã. ♦ **phác mã** (dt) Ngựa mới lớn lên, chưa tập. ♦ **phác tác** (tt) Nh. Phát dã. ♦ **phác thuần** (tt) Thật thà chậm chạp. ♦ **phác thực** (tt) Chất phác thật thà. ♦ **phác trọng** (tt) Thật thà, hay dè dặt. ♦ **phác trung** (tt) Chất phác trung hậu. ♦ **phác trực** (tt) Ngay thẳng thật thà.

PHÁC LÁC (dt) (động) Cg. Thát lát, cá nước ngọt, mình giẹp, vảy nhỏ, thịt trong (tiếng miền trung).

PHÁC TIÊU (dt) (Dy) Vị thuốc dùng chế thuốc xổ.

PHÁCH (tt) Lối, xấc, hách dịch, lên mặt khi người và bắt nạt kẻ khác: *Đánh phách, làm phách, nói phách.* ♦ **phách chó** (tt) Tiếng chửi kẻ làm phách: *Đồ phách chó, làm phách chó.* ♦ **phách lối** (tt) Nh. Phách: *Bộ tịch phách lối, lời nói phách lối.* ♦ **phách rẹt** (đt) Nói phách luôn mồm: *Có tài phách rẹt.*

PHÁCH (dt) Vía, một phần của sự khôn khéo, hiểu biết của con người: *Hồn phách, thể phách, hồn bay phách lạc.* ♦ **phách lực** (dt) Nghị lực, sức mạnh của tâm hồn.

PHÁCH (dt) Mũi, phía trước chiếc thuyền: *Chèo phách.*

PHÁCH (dt) Phần trên tờ giấy viết bài thi, có ghi lý lịch của thí sinh và số phiếu báo danh: *Hợp phách, rọc phách.*

PHÁCH (đt) Vỗ, vả, đập vào nhau • (dt) Cg. Sanh, phách bản gọi tắt, vật bằng gỗ dùng đánh nhịp đàn hát: *Gõ phách, nhịp phách; Giọng đàn tiếng phách* • (B) Mánh lới, ngón riêng: *Mỗi người một phách.* ♦ **phách bản** (dt) Cặp phách đánh nhịp. ♦ **phách chưởng** (đt) Vỗ tay, xoè hai bàn tay đập vào nhau cho ra tiếng. ♦ **phách mãi** (đt) X. Phát mãi. ♦ **phách thủ** (đt) Nh. Phách chưởng.

PHẠCH (đt) Phành, vạch, banh ra: *Phạch cái gói ra xem.*

PHẠCH (trt) Tiếng động mạnh của vật rộng bản: *Đập quyển sách cái phạch.* ♦ **phạch phạch** (trt) X. Phành phạch.

PHAI (tt) Bay, lạt (nhạt) bớt màu sắc: *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyền với bạn nhớ hoài không quyên* (cd) • (B) Xao lãng, bớt đậm đà: *Thắm lắm phai nhiều; Ngán nhân tình khéo ra màu thắm, phai* BC. ♦ **phai lạt** (tt) Cg. Phai lợt hay phai nhạt, lợt lạt (nhợt nhạt), hết đậm đà thắm thía như trước: *Duyên tình phai lạt.* ♦ **phai lợt** (tt) X. Phai lạt. ♦ **phai màu** (tt) Bay màu,trổ màu, màu đã hết chất đậm: *Cái áo đã phai màu, tóc đã phai màu.* ♦ **phai nhạt** (tt) X. Phai lạt.

PHÁI (dt) Sông tẽ • (B) a) Chi nhánh dòng họ, tông giáo, học thuyết, v.v...: Chi phái, môn phái • b) Phe đảng: *Bè phái, đảng phái, phe phái* • c) Giấy phép: *Bùa phái, thọ phái, phái thầy chùa* • (đt) Sai cắt, ủy việc: *Biệt phái, cấp phái, phân phái, phái người đi điều tra.* ♦ **phái biệt** (đt) Chia ra nhiều dòng, nhiều nghành. ♦ **phái bộ** (dt) Nhóm người được nhà nước phái đi công cán ở một nước khác: *Phái bộ Phan thanh Giản sang Pháp điều đình.* ♦ **phái bướm** (dt) Giấy thông hành của làng cấp. ♦ **phái đoàn** (dt) Nh. Phái bộ • Nhóm người được cắt cử đi công cán: *Phái đoàn Liên hiệp quốc, phái đoàn Hồng thập tự, phái đoàn Truyền bá quốc ngữ.* ♦ **phái hành sự** (dt) Cg. Sự vụ lệnh, công văn ủy thác công tác (note de service). ♦ **phái khiển** (dt) Sai cắt, sai khiến: *Phái khiến điều tra.* ♦ **phái lai** (dt) Biên lai, biên nhận: *Giữ phái lai làm bằng.* ♦ **phái mạnh** (dt) Giống đực dàn ông con trai: *Phái mạnh thường che chở phái yếu.* ♦ **phái tính** (dt) Cg. Nam nữ tính, giống đực hay cái của sinh vật. ♦ **phái ủy** (dt) X. Phái viên. ♦ **phái thuế** (dt) Biên lai nạp thuế: *Nạp thuế phải lấy phái thuế.* ♦ **phái viên** (dt) Cg. Phái ủy, người được phái đi công cán: *Phái viên nhà báo, phái viên đài Phát thanh* • (hẹp) Hương chức được cắt cử dẫn dắt, kinh lý đi đo đất trong làng. ♦ **phái yếu** (dt) Giống cái, đàn bà con gái: *Phái yếu luôn luôn được nuông chiều.*

PHẢI (bt) Đúng, nhằm, không sai: *Làm phải, lẽ phải, nói phải, vừa phải; Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo chi đâu* (cd) • Chính, đúng là, lời hỏi: *Phải anh gọi tôi không?* • (tt) Mặt phía tay thuận của phần đông: *Bên phải, chân phải, tay phải* • Mặt, bề ngoài, bề có đường dệt suôn sẻ, trơn láng: *Bề phải, mặt phải* • (trt) Giá, nếu, lời ví: *Phải có tiền đi coi hát chơi.* ♦ **phải chăng** (bt) Phải với trái: *Nói việc phải chăng mà nghe* • Cg. Phải chăng, vừa phải, không hơn không kém: *Giá cả phải chăng; Ăn ở phải chăng.* • Phải không, lời hỏi có phải như thế không. ♦ **phải chẳng** (bt) X. Phải chăng (nghĩa giữa). ♦ **phải chi** (trt) Giá vì, nếu, lời ví: *Phải chi lên đặng Ngọc Hoàng, Anh coi sổ bộ: duyên nàng về ai* (cd). ♦ **phải chỗ** (trt) Đáng chỗ, đúng nơi: *Coi phải chỗ thì gả phứt cho rồi; Bao tử là cha, mẹ ruột đời, Để không phải chỗ để mầy trôi NT.* ♦ **phải dè** (trt) Nếu biết trước, lời ví: *Phải dè hồi bão em thả trôi, Sống làm chi chịu chữ mồ côi một mình* (cd). ♦ **phải duyên** (trt) *Đúng người kết làm vợ chồng:* ♦ *Ba gian nhà rạ là xòa, phải duyên xem tợ chín tòa nhà lim* (cd).

phải đạo (trt) Cg. Phải đường, đúng với lẽ phải mà từ xưa, thánh hiền đã dạy: *Ăn ở phải đạo.* ♦ **phải đường** (dt) X. Phải đạo: *Xử sự phải đường.* ♦ **phải giá** (trt) Đúng giá, có lời chút đỉnh: *Phải giá thì bán cho rồi.* ♦ **phải lẽ** (trt) Đúng với lẽ phải, cái lẽ mà phần đông đều công nhận: *Nói phải lẽ thì người ta không cãi.* ♦ **phải mặt** (trt) Đúng mặt thuốc, thuốc đúng với chứng bệnh: *Uống thuốc phải mặt thì chóng khỏi.* ♦ **phải môn** (trt) Đúng môn thuốc: *Bốc thuốc phải môn* • (R) Đúng tâm lý: *Nói phải môn thì người ta chịu ngay.* ♦ **phải nơi** (trt) Nh. Phải chỗ. ♦ **phải người** (tt) Đàng hoàng, đứng đắn: *Ông đó phải người quá chớ!* ♦ **phải phải phân phân** (trt) Vừa vừa hay phải, không quá lắm, không thiếu: *Ở cho phải phải phân phân,*

Cây đa cây thần, thần cây cây đa (cd). ♦ **phải phép** (trt) Đúng phép: *Ăn nói phải phép, làm việc phải phép.* ♦ **phải quấy** (tt) Phải hay quấy: *Phải quấy thế nào?* • (bt) Cg. Phải trái, giác đất, biện bạch: *Nói phải quấy với người ta cho xuôi việc* • Lo lót, hối lộ: *Nhờ có phải quấy chút đỉnh mới xong việc.* ♦ **phải thế** (trt) Đẹp, đàng hoàng đứng đắn: *Ăn nói phải thế, người coi phải thế, cất cái nhà phải thế.* ♦ **phải thì** (trt) Hạp thời, đúng lúc: *Làm việc phải thì.* ♦ **phải trái** X. phải quấy.

PHẢI (tt) Bị, mắc, vướng lấy: *Gặp phải, làm phải, mắc phải; Anh ơi phải lính thì đi, Của nhà đơn chiếc đã thì có em* (cd) • (trt) Bắt buộc ưng chịu, làm theo: *Tới đây đất nước lạ lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng* (cd). ♦ **phải cái** (tt) Mất sức vì giống cái: *Ngựa phải cái.* ♦ **phải dấu** (tt) Bị thương, có dấu bầm hay đứt thịt: *Bị xe đụng phải dấu.* ♦ **phải đòn** (đt) Bị trừng trị bằng roi vọt: *Ông thầy gieo quẻ nói rằng: lộn chồng thì được nhưng năng phải đòn* (cd). ♦ **phải gái** (tt) Mắc tình ái với gái: *Học chưa thành tài đã phải gái.* ♦ **phải gió** (tt) Mắc gió, trúng gió, bị bịnh vì gió độc: *Ban đêm ở trần có thể phải gió* • Lời rủa: *Đồ phải gió.* ♦ **phải khi** (trt) Nhằm lúc: *Phải khi phong vũ bất kỳ.* ♦ **phải lòng** (đt) Vừa ý, ưng chịu, yêu đương: *Thấy em nhỏ thó lại có duyên ngầm, Anh phải lòng thầm hơn mấy năm nay* (cd). ♦ **phải tội** (tt) Mắc tội: *Phải tội sang đoạt; phải tội phạm gian.* ♦ **phải vạ** (tt) Bị phạt vạ: *Phải vạ với làng* • (R) Mang họa: *Vô can mà phải vạ* • (B) Nhọc công vô ích: *Ai phải vạ đi làm việc ấy!*

PHAY (trt) Liền tay, sốt dẻo: *Ăn phay, làm phay, thịt phay, gà xé phay.*

PHAY (đt) (chm) Lưỡi dao tiện, mũi xoáy (fraise) • Nghệ thuật khoan, tiện, xoáy, khoét lỗ (fraisage) • Máy tiện. ♦ **phay đứng** (đt) Máy tiện đứng. ♦ **phai nằm** (đt) Máy tiện ngang. ♦ **phay ngược** (đt) Xoáy nghiêng theo chiều nghịch, xoáy đối lại (fraisage en opposition). ♦ **phay ống** (đt) Lưỡi phay có răng ở hông (fraise rouleau). ♦ **phay phẳng** (đt) Lưỡi phay dùng xoáy mặt bằng (fraise à surfacer). ♦ **phay ven răng** (đt) lưỡi phay vừa xoáy lỗ vừa ven răng ngay trên máy (fraise à denturefraisée). ♦ **phay xoắn** (đt) Lưỡi phay răng xoắn có đuôi hình nón (fraise hélice à queuée cônique) • (đt) Xoáy khu ốc, xoáy chân vịt, xoáy xéo (fraisage en hélice). ♦ **phay xuôi** (đt) Xoáy xuôi chiều cho phù hợp (fraisage en concordance).

PHAY PHÁY (trt) Cg. Láy pháy hay Pháy pháy, bay như tro bụi: *Mưa phay pháy.*

PHAY PHẢY (trt) Cg. Phe phẩy, cách rung động nhẹ nhàng: *Quạt phay phẩy, ngoắc đuôi phay phẩy.*

PHÁY (tt) Nhỏ như tro bụi: *Nhỏ pháy.* ♦ **pháy pháy** (trt) X. Phay pháy.

PHẢY (đt) Nét chữ Hán vót nhọn: *Một phẩy* • (R) Cg. Phết, dấu ngưng ở giữa câu hay dấu ngăn giữa đơn vị và số lẻ: *(Chấm phẩy (;); Ba, phẩy, mười lăm (3,15).* ♦ **phẩy mác** (đt) Dấu phẩy nằm ngang có cái chót rẻ ra như lưỡi mác, một nét chữ Hán.

PHÀM (tt) Tục, thuộc cõi đời trên mặt đất (khác cõi tiên, thánh): *Người phàm mắt thịt* • (trt) Thông thường, thường thì, tiếng gộp mọi người, mọi trường hợp đều giống nhau cả: *Phàm sống thì phải làm việc; Phàm mặc Âu phục thì phải mang giày, chớ mang guốc là sai cách.* ♦ **phàm cách** (đt) Cốt cách của người phàm, của người thô (không có dáng điệu phong lưu nhẹ nhàng). ♦ **phàm cận** (tt) Tầm thường, không có gì sâu sắc, đặc biệt: *Tài chí phàm cận.* ♦ **phàm cốt** (đt) Nh. Phàm cách. ♦ **phàm dân** (đt) Người phàm tục, tầm thường: *Đám phàm dân vô tội.* ♦ **phàm lệ** (đt) Lệ chung, lệ thường • (R) Bài đầu một quyển sách, nêu rõ cách biên soạn và đại ý nội dung. ♦ **phàm nhãn** (đt) Cg. Nhục, mắt phàm, (không thấu suốt lẽ huyền bí của Trời đất). ♦ **phàm nhân** (đt) người phàm, người ở cõi trần • (R) Người thường. ♦ **phàm phu** (đt) Nh. Phàm nhân: *Phàm phu tục tử.* ♦ **phàm tục** (tt) Thuộc cõi phàm thô tục: *Người phàm tục.* ♦ **phàm trần** (đt) Cõi phàm bụi bặm dơ dáy • (R) Trần thế, trần gian, cõi đời khổ ải: *Đầu thai xuống phàm trần.*

PHÀM (đt) Cg. Phám, buồm: *Cánh phàm.*

PHÁM (đt) X. Phàm (buồm).

PHẠM (tt) Trúng nhằm đáng lẽ phải tránh: *Chuốt bút chì phạm nhằm tay, Nói phạm tới người lớn; làm càn cho phạm phép nước; Can phạm, chính, nã phạm, tòng phạm, xúc phạm.* ♦ **phạm cấm** (đt) Phạm nhằm điều cấm đoán: *Phạm cấm thì phải tội.* ♦ **phạm dạ** (đt) Phạm nhằm điều cấm đi đêm. ♦ **phạm dâm** (đt) Lén lút lấy người (khác hơn chồng hay vợ chính thức của mình): *Tội phạm dâm.* ♦ **phạm đồ** (đt) Người bị buộc tội sai phép nước. ♦ **phạm gian** (đt) (pháp) Lấy người khác trong khi còn ăn ở với chồng (hay vợ) chính thức hoặc tuy đã thôi nhưng giá thú chưa đoạn tiêu: *Tội phạm gian.* ♦ **phạm giới** (đt) Phạm nhiễm điều răn cấm của nhà chùa: *Nói láo cũng là phạm giới.* ♦ **phạm húy** (đt) Động đến tên người lớn, (đáng lẽ phải kiêng cữ): *Người mình đặt tên cho con hay sợ phạm húy.* ♦ **phạm luật** (đt) Vi phạm luật pháp, tức phạm nhằm điều cấm: *Biết phạm luật mà vẫn làm là cố ý.* ♦ **phạm nhân** (đt) Người bị tình nghi là có tội: *Phạm nhân chưa hẳn là tội nhân.* ♦ **phạm pháp** (đt) Nh. Phạm luật. ♦ **phạm phòng** (đt) Chứng bệnh phát ra sau khi giao cấu: *Phạm phòng có thể chết ngay khi đó.* ♦ **phạm tội** (đt) Mắc tội, phải tội: *Phạm tội oa trữ đồ gian.* ♦ **phạm thượng** (đt) Xúc phạm đến người trên trước: *Tội phạm thượng.* ♦ **phạm ý** (đt) Phạm tội cách cố ý: *Trường hợp phạm ý thường bị gia trọng.*

PHẠM (đt) Khuôn mẫu: *Mô phạm.* ♦ **phạm dân** (đt) Người dân gương mẫu. ♦ **phạm thức** (đt) Cg. Công thức, cách thức nhứt định, dùng làm nền tảng mà noi theo. ♦ **phạm trù** (đt) (triết) Hình thức căn bản để suy tính, để lập luận cho ra một quan niệm khái quát. ♦ **phạm vi** (đt) Khuôn mẫu và châu vi • *tht* h Khoảng có giới hạn: Phạm vi hoạt động; ra ngoài phạm vi.

PHẠM (đt) Cg. Phạn cái chén: *Một mâm cơm.*

PHAN (đt) Cg. Phiên, phướn, lá cờ ở chùa: *Đề than, tràng phan* • (R) Thẻ, xăm, tấm giấy hay vải có chữ. ♦ **phan tín** (đt) Cờ hiệu, lá cờ dùng làm hiệu lịnh.

PHAN (đt) Phăn, kéo dần lại • Leo, trèo lên. ♦ **phan cầm loại** (đt) (động) Loài chim leo (bước đi trên cành): *Các thứ chim gõ kiến, tu hú v.v... đều thuộc phan cầm loại.* ♦ **phan quế** (đt) Leo lên cây quế • (R) Thi đậu. ♦ **phan viện** (đt) Hùa theo, nịnh theo, xu phụ.

PHÀN (đt) Phèn: *Bạch phàn, hắc phàn, lục phàn, thanh phàn.* ♦ **phàn thạch** (đt) Phèn chua. ♦ **phàn thô** (đt) Đất

sét.

PHÀN NÀN (đt) Than thở cho thân mình: *Chém tre dẫn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai* • Trách móc cách gián tiếp: *Kẻ làm công phàn nàn chủ ác.*

PHÁN (đt) Chia lìa ra, quyết định dứt khoát, xửa đoán: *Chưởng phán, thẩm phán* • Dạy truyền bảo: *Vua phán, ở trên phán xuống;* (dt) Thông phán gọi tắt, viên chức nhà nước thuộc chánh ngạch (principal): Ông phán, bà phán •(R) Thơ kí các ngạch ở sở nhà nước: *Sao bằng đi học làm thầy phán, tối rượu sâm banh, sáng sữa bò* (T.Xương) ♦ **phán chính** (đt) Phân xử phải trái. ♦ **phán dạy** (đt) Dạy bảo, xuống lịnh: Vua phán dạy, tòa phán dạy. ♦ **phán định** (đt) Cg. Phán quyết, phán đoán và quyết định, tức xử án: *Sau khi tòa phán định, đương sự có một thời gian để chống án.* ♦ **phán định quá thỉnh** (dt) (pháp) Sự phán định quá táo bạo, vượt thẩm quyền và ngoài sự thỉnh cầu của nguyên đơn: *Những phán định quá thỉnh thường kéo theo một sự kháng cáo.* ♦ **phán đoán** (đt) Xem xét và đoán coi phải trái thế nào: *Óc phán đoán.* ♦ **phán lệ** (dt) (pháp) Những vụ án cũ dùng làm luật lệ mà xử những trường hợp không có ghi trong luật pháp. ♦ **phán ngữ** (dt) (pháp) Lời quyết đoán của tòa: *Những phán ngữ đều được Lục sự ghi chép đầy đủ.* ♦ **phán nghị** (dt) (pháp). Quyết nghị của tòa (tức án xử). ♦ **phán quan** (dt) (truyền) Ông quan giữ sổ bộ ở âm phủ có ghi ngày chết của tất cả người trần để coi theo đó mà cho quỷ sứ đi bắt về âm phủ. ♦ **phán quyết** (đt) X. Phán định. ♦ **phán sự** (dt) Viên chức làm việc giấy tờ sổ sách ở các sở nhà nước • (đt) Phán đoán sự tình. ♦ **phán tụng** (dt) (pháp) Bản án đã xử nhưng có người đứng kiện lại vì có sự phân tranh (jugement contentieux). ♦ **phán xét** (đt) Xét xử: *Xin nhờ lượng trên phán xét.*

PHÁN (dt) Bộ ván: *Chồng còng lấy vợ cũng còng, Nằm phản thì chật, nằm cong thì vừa* (cd). ♦ **phản ngựa** (dt) Bộ ván lót trên hai con ngựa gỗ.

PHẢN (bt) Nghịch lại, trái lại: *Bình phản, phao phản, tương phản, vu phản* • Làm hại lại người ơn hay người mà mình có chung chạ: *Bội phản, đồ phản, thằng phản; Phản Trụ đầu Châu.* ♦ **phản ánh** (bt) X. Phản ảnh. ♦ **phản ảnh** (đt) Cg. Phản ánh, chiếu ngược lại: *Tấm kiếng để sau ngọn đèn phản ảnh rất sáng* • (B) Để lại một hậu quả: *Sự sai lầm ấy phản ảnh một tai hại rất to* • (dt) Hình bóng trong kiếng, sau ngọn đèn • (B) Ảnh hưởng một việc làm, một sự kiện: *Sự nghèo đói là phản ảnh của nền kinh tế ấu trĩ.* ♦ **phản bạn** (đt) Làm một việt có hại cho bạn: *Lừa thầy phản bạn.* ♦ **phản bạn** (đt) Cg. Phản nghịch, làm loạn chống nhà cầm quyền: *Mưu phản bạn.* ♦ **phản bội** (đt) Làm phản, làm trái phận sự, trái lời giao kết: *Phản bội quê hương, phản bội tình yêu.* ♦ **phản cách mạng** (đt) Sự phản lại cuộc cách mạng, đi ngược triều lưu tiếng hóa do cuộc cách mạng đề ra (antrévolutionnaire). ♦ **phản cải cách** (đt) Sự bảo thủ, chống lại sự sửa đổi cho tốt đẹp hơn trước (antiréformi *st* e). ♦ **phản cảnh** (dt) Màu sắc cảnh vật do ánh sáng mặt trời chiếu chiếu lại. ♦ **phản cáo** (đt) (pháp) Kiện ngược lại: *Tòa đã chấp đơn phản cáo của bị can.* ♦ **phản cố** (đt) Quay đầu lại xem • (B) Tự xét mình. ♦ **phản công** (đt) Đánh trả, tấn công trở lại sau khi bị tấn công • (R) Gây lại, cự lại, kích bác lại sau khi bị người kích bác trước. ♦ **phản cộng** (đt) Cg. Chống cộng, chống lại thuyết cộng sản hay chính thể cộng sản mà trước đó mình có theo, có đồng ý. ♦ **phản cung** (đt) Khai ngược lại những lời khai trước: *Bị can đã phản cung.* ♦ **phản cứu** (dt) (pháp) Sự cứu xét, điều tra lại (contre enquête). ♦ **phản chính** (đt) Phản lại chính thể, chống với nhà cầm quyền. ♦ **phản chính án** (dt) Bản dự án luật chống lại một bản dự án luật đã được người khác đệ trình trước (contre-projet). ♦ **phản chiến** (đt) Phản đối chiến tranh: *Phong trào phản chiến* • (R) Cãi lịnh người chỉ huy, không ra trận. ♦ **phản chủ** (đt) Bội bạc, chống lại chủ mình: *Chó phản chủ, tớ phản chủ.* ♦ **phản chuyển** (dt) (pháp) Sự trả lại của cải cho chủ cũ khi mãn thời hạn cầm cố *(reversibilité)* • *(lý)* Có thể xảy qua hướng khác khi hiện tượng thay đổi (raversibilité). ♦ **phản chứng** (đt) (pháp) Bằng cớ có tính cách chống lại tang chứng trình rà, hoặc xin bác bỏ một bản án, một chứng thư công chính *(contre-lettre).* ♦ **phản chưởng** (đt) Cg. Phản thủ, trở bàn tay • Dễ dàng, mau chóng. ♦ **phản dân** (dt) Phản bội dân chúng, đi người lại quyền lợi của dân: *Phản dân hại nước.* ♦ **phản dân chủ** (bt) Ngược lại, chống lại nguyên tắc và tinh thần dân chủ *(antidémocratique).* ♦ **phản diện** (đt) Trở mặt, làm mặt lạ nói ngược. ♦ **phản đạo** (bt) Chống lại tông giáo (anti-religieux) • Bỏ và chống lại đạo giáo đã theo khi trước: *Đồ phản đạo.* ♦ **phản đạo đức** (bt) Chống lại, đi ngược lại với luân lý, đạo lý, đạo đức (antimorali *st* e). ♦ **phản đề** (dt) (triết) Ý niệm đối với chính đề, chống lại chính đề (antithèse). ♦ **phản đề nghị** (dt) Đề nghị chống lại một đề nghị đã được người khác đệ trình lên trước (contre-propo *st* ion). ♦ **phản đế** (bt) Phản đối, chống lại chủ nghĩa đế quốc (anti-impériali *st* e). ♦ **phản điệp** (bt) Cg. Phản gián điệp, gạt gẫm, lợi dụng gián điệp của địch để chống địch (contre-espionnage). ♦ **phản điều tra** Cuộc điều tra lại xem cóo gì khác với cuộc điều tra trước chăng, do đương sự kêu nài (contreenquête). ♦ **phản đoàn kết** (đt) Chống lại sự đoàn kết, làm lại tinh thần đoàn kết. ♦ **phản đối** (đt) Bác lại, chống lại, không tán thành: *Phản đối chiến tranh.* ♦ **phản động** (bt) Làm ngược lại, chống lại một cuộc mưu toan, một hành động: *Hành vi phản động, kẻ phản động.* ♦ **phản động lực** (dt) (lý) Sức mạnh tác động một vật thể đối với một vật thể khác (pouvoir réactif). ♦ **phản giám định** (dt) (pháp) Sự xem xét và quyết định lại của nhà chuyên môn chống lại cuộc giám định trước, cả hai lần đều do tòa án phán định hoặc do cơ quan hữu quyền quyết định (contre expertise). ♦ **phản gián** (bt) Ly gián, cách làm cho một phe nghịch nhau, chia rẽ ra: *Kế phản gián.* ♦ **phản gián điệp** (bt) X. Phản điệp. ♦ **phản giáo hội** (bt) Chống lại giáo hội (anticléricalisme). ♦ **phản giáo lý** (bt) Trái nghịch với lý thuyết của giáo hội (antidogmatique). ♦ **phản hiến** (bt) Nghịch lại hiến pháp (anticon *st* itutionnel). ♦ **phản hiện đại** (bt) CHống lại hiện đại, lỗi thời: *Quan niệm trọng nam khinh nữ đã phản hiện đại.* ♦ **phản hưởng** (dt) Tiếng dội: *Có nhiều phản hưởng đáng lưu ý.* ♦ **phản kính** (tt) Trái với lẽ thường. ♦ **phản kiểm** (dt) (pháp) Sự kiểm soát lần thứ nhì, chống lại lần thứ nhất mà đương sự hoặc thượng cấp không thừa nhận (contre vérification). ♦ **phản khái** (tt) Bất bình muốn chống lại. ♦ **phản kháng** (dt) Cự lại, chống lại, không tuân theo. ♦ **phản kháng chiến** (dt) Chống lại cuộc kháng chiến

(bằng việc làm hay tư tưởng). ♦ **phản khoa học** (bt) Trái ngược với nguyên tắc khoa học. ♦ **phản khốc** (đt) Cg. Ăn sàng, lễ cúng và khó người chết sau khi chôn và rước hồn bạch về tĩnh tọa tại nhà: *Lễ phản khốc.* ♦ **phản lão hoàn đồng** (đt) Đổi già ra trẻ: *Thuốc phản lão hoàn đồng.* ♦ **phản lệnh** (đt) Lệnh sau, bãi hoặc dạy làm nghịch lại lệnh trước (contre ordre). ♦ **phản lý** (tt) Nghịch lẽ, trái với lẽ phải. ♦ **phản loạn** (đt) Gây rối, làm loạn chống lại nhà cầm quyền: *Bọn phản loạn.* ♦ **phản luật** (tt) Trái luật, phi pháp, làm sai luật, chống lại luật pháp (antilégal). ♦ **phản lực** (bt) Sức phát động của một vật thể do một vật thể khác chuyển động mà ra: Khói phun mạnh ra sau gây phản lực cho chiếc máy bay vọt tới (réaction). ♦ **phản lực cơ** (đt) Máy phản lực (moteur à ré action). ♦ **phản mục** (bt) Trái mắt • Trở mặt, giận không ngó tới: *Vợ chồng phản mục.* ♦ **phản nô** (bt) Chống chế độ nô lệ. ♦ **phản ngữ** (đt) Lời nói trái lại để tỏ ý mỉa mai và không phúng thứ. ♦ **phản ngữ pháp** (đt) Lối nói hay viết một câu có hai nghĩa trái ngược nhau mà không chỉ hẳn ra, để người nghe (hay đọc) hiểu ngầm mà thôi, như câu: *Keo kiết mà đi ăn, Cá lội đầy đường, chim lặn đầy sông* (cd) • Lối kể chuyện trào phúng bằng cách nói ngược lại cả sự việc thông thường như: *Ruồi làng chọi với bò trâu; Đàn gà quật với diều hâu mấy lần; Nọc người châm muỗi nằm phân, Mèo nhìn thấy chuột thương gần thương xa* (cd). ♦ **phản nghị** (đt) Nh. Phản đề nghị. ♦ **phản nghịch** (đt) Làm phản, phản lại, chống với nhà cầm quyền: *Bọn người phản nghịch.* ♦ **phản nghĩa** (tt) Có một nghĩa trái lại: Chữ phản nghĩa của *"trắng"* là *"đen"*. ♦ **phản nhãn** (đt) Mắt trợn trắng • (đt) Day nhìn nơi khác. ♦ **phản phé** (trt) (bạc) Được thêm một phé (hai lá bài giống nhau) ở lá bài chót, khiến đảo lộn sự ăn thua: *Bị lá bài phản phé* • (X. Phé) • (lóng) Quật trở lại, ngược lại: *Cơi phản phé, đá phản phé vô thành nhà.* ♦ **phản phong** (đt) X. Phản phong kiến: *Phản phong bài thực.* ♦ **phản phong kiến** (đt) Chống lại tính cách hay tinh thần phong kiến. ♦ **phản phúc** (đt) Lừa đảo, tráo trở: Kẻ phản phúc khó được người tin cậy ♦ **phản phục** (đt) Để tang cho người thuộc vai nhỏ hơn: *Cha chồng phản phục nàng dâu.* ♦ **phản phục** (đt) Lối lặp đi lặp lại một chữ hoặc một từ ngữ trong một hay vài câu để nhấn mạnh cái ý muốn diễn tả: *Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm, Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông; Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng phùng; Trên hoa dưới nguyệt trong lòng xốt xa* (Chpn) là một lối phản phục. ♦ **phản quân chủ** đt.Chống lại chế độ vua chúa (antimonarchique). ♦ **phản quân phiệt** (đt) Chống việc quân nhân nắm chính quyền (antimilitari *st* e). ♦ **phản quy tắc.** (đt) **Bất hợp thức, trái với quy tắc (antirèglementaire).** ♦ **phản quốc** (bt) Phản bội nước nhà, làm hại quyền lợi của nước của dân, tư thông với nước khác để cầu lợi (antipatrioti *st* e). ♦ **phản tặc** (đt) Bọn, kẻ làm phản, làm giặc: *Đồ phản tặc.* ♦ **phản tâm** (đt) Lòng phản bội, ý làm phản: *Để lộ phản tâm từ lâu.* ♦ **phản tỉnh** (đt) Nghĩ lại, xét mình mà tỉnh ngộ, mà thay đổi quan niệm hay chủ trương. ♦ **phản tiến bộ** (bt) Đi giật lùi, chống cuộc tiến tới của kẻ khác (anti progressi *st* e). ♦ **phản tiến hóa** (tt) Lạc hậu, ngược với sự tiến hóa của trào lưu. ♦ **phản tỷ lệ** (đt) (toán): X. Tỷ lệ nghịch. ♦ **phản tọa độ** (đt) (chm) Phép toán trắc lượng bắt từ tọa độ của hai điểm mà suuy ra khoảng cách giữa hai điểm ấy và chiều hướng của đường thẳng nối liền hai điểm (inverses de coordonnées). ♦ **phản tố** (bt) (pháp) Kiện ngược lại nguyên cáo: *Tòa đã chấp đơn phản tố của bị can.* ♦ **phản tôn giáo** (đt) X. Phản đạo. ♦ **phản tuyên truyền** (đt) Tuyên truyền xấu, nói xấu: *Một phe mà phản tuyên truyền quá!* • Tuyên truyền ngược lại sự tuyên truyền của địch (contre propagandisme). ♦ **phản tướng** (đt) Vị tướng lãnh đạo làm phản, chống lại chính quyền (tiếng dùng khi chưa thành công hay đã thất bại). ♦ **phản tướng** (đt) Tướng mạo phản bội: *Khổng minh bảo Ngụy Diên có phản tướng.* ♦ **phản thần** (đt) Vị quan làm phản, chống lại triều đình. ♦ **phản thủ** (đt) X. Phản chưởng. ♦ **phản thuyết** (bt) Nói trái lại, cái thuyết chống lại một thuyết khác. ♦ **phản trắc** (đt) Nằm trằn trọc không yên • Phản bội, bội bạc, phản lại người thân chống lại một phe với mình: *Tâm địa phản trắc, con người phản trắc.* ♦ **phản ứng** (đt) (hóa) Hiện tượng của một chất hóa học được pha chế mà sinh ra • (B) Hậu quả một cuộc đụng chạm vật chất hay tinh thần: *Phản ứng của một sợi gân chân khi đầu gối bị gõ; phản ứng của dư luận sau một lời tuuyên bố, một đạo luật của nhà cầm quyền.* ♦ **phản xạ** (bt) (lý) Chiếu ngược lại, hiện tượng ánh sáng từ một vật thể khác mà chiếu trở lại, hoặc tỏa ra (réflexe). ♦ **phản xạ hệ** (đt) (lý) Hệ thống các tia sáng phản xạ của một cái gương (sy *st* ème catop trique).

PHẢN (đt) Trở về, trở lại: *Vãng phản; Tráng sĩ nhứt nhứt hề bất phục phản* (Tráng sĩ một đi không trở lại). ♦ **phản bộ** (đt) Lui gót, trở lại: *Phản bộ gia trang.* ♦ **phản chính** (đt) Trở về với chính nghĩa: *Còn ngày giờ phản chính.* ♦ **phản chiếu** (đt) Chiếu ngược lại: *Ánh sáng mặt trời giọi xuống nước lại phản chiếu trở lên.* ♦ **phản hành** (đt) (pháp) Đi ngược lại, có hiệu lực trở về trước: Bản án có hiệu lực phản hành tới ngày nạp đơn khởi tố (retroactif). ♦ **phản hồi** (đt) Trở về, trở lại: *Phản hồi cố quốc.* ♦ **phản lộ** (đt) Đường về, con đường đi trở về: *Phản lộ kỳ khu.* ♦ **phản mại** (đt) (lóng) Mua đi bán lại (tức mua bán): *Thấy em phận gái chưa chồng; Dầm sương phản mại nên lòng anh thương* (cd). ♦ **phản quang** (đt) (lý) Ánh sáng chiếu ngược lại: *Để miếng kim loại xi măng sau bóng đèn là cốt tạo nhiều phản quang.* ♦ **phản quang thể** (đt) (lý) Vật thể tự nó không có ánh sáng, nhờ ánh sáng của một vật thể khác gọi lại nó mới chiếu ra, như nước, mặt trăng, v.v... ♦ **phản quốc** (đt) Trở về nước mình. ♦ **phản táng** (đt) Đem hài cốt người chết về nước chôn lại.

PHẠN Cơm: *Lương phạn, ngọ phạn, thực phạn, vạn phạn* • (R) Cg. Phạm, cái liễn, cái bát đựng cơm: *Dỡ cơm ra phạn.* ♦ **phạn điếm** (đt) Tiệm cơm, quán cơm: *Dùng bữa nơi phạn điếm.* ♦ **phạn hàm** (đt) Cho ngậm gạo, để chút gạo vào miệng người chết trước khi liệm.

PHẠN (đt) Hành vi thanh lịch, thuộc về nhà Phật: *Chữ Phạn.* ♦ **phạn cung** (đt) Cảnh chùa, nơi thờ Phật và tu hành. ♦ **phạn chúng** (đt) Các sãi ở chùa. ♦ **phạn điển** (đt) Kinh Phật. ♦ **phạn hành** (đt) Tu hành theo đạo Phật. ♦ **phạn học** (đt) Cg. Phật học, nền học theo đạo Phật. ♦ **phạn ngữ** (đt) Tiếng Phạn, tiếng một tiểu bang Ấn Độ thông dụng trong đạo Phật. ♦ **phạn tự** (đt) Chữ Phạn, chữ thứ của một tiểu bang Ấn Độ thông dụng trong đạo Phật. ♦ **phạn văn** (đt) Nh. Phạn tự. ♦ **phạn vũ** (đt) Nh. Phạn cung.

P

PHANG (đt) Vụt ngang thật mạnh: *Phang theo một cây củi* • (R) Đánh đập: *Phang gậy vào đầu.* ♦ **phang ngang** (trt) Nh. Phang • (R) X. Nói phang ngang: *Phang ngang bửa củi.*

PHANG (đt) X. Phương: Hà phang, tứ phang.

PHANG (đt) Gọt, hớt bớt: *Phan lưỡi búa cho mỏng mép.*

PHẢNG (đt) Tên một thứ hàng (lụa): *Hàng phản, phản tàu.*

PHẢNG PHẤT (trt) Cg. Phưởng phất thoáng qua nhẹ nhàng: *Phảng phất mùi hoa; Đêm sáng trăng anh giã gạo ngoài trời, Cám bay phảng phất nhớ lời em than* (cd) • (R) *Lờ mờ, mang máng, na ná, rông rõ, không chắc, không giống lắm: Nghe phảng phất, nhớ phảng phất, phảng phất như nhau.*

PHĂNG (đt) Cg. Phạng, vật cắt cỏ nhỏ cho bò ngựa ăn, lưỡi mỏng, mũi nhọn và quớt dài lối 70cm, cán tầm vông dài gần 2m, • Vật phát cỏ cao và cứng, lưỡi dày, mũi bằng, chuôi uốn cong, cán ngắn bằng gỗ. ♦ **phăng cổ cò** (đt) Thứ phăng có cái chuôi eo lại, thường được dùng phát cỏ ruuộng sâu. ♦ **phăng gai** (đt) Thứ phảng lưỡi ngắn, dùng đốn gai đốn bố. ♦ **phăng giò nai** (đt) Thứ phăng có cái chuôi thật dài thường được dùng phát cỏ ruộng khô, cạn. ♦ **phăng nắp** (đt) Thứ phăng lưỡi dài, cán ngắn.

PHẠNG (đt) X. Ngăng.

PHANH (đt) Cg. Phân, mổ banh ra: *Phanh con gà ra* • (bt) Phành, mở ra, mở bét ra: *Phanh áo bày ngực, mở banh cửa ra.* ♦ **phanh ngực** (đt) Cg. Banh ngực, bày ngực ra, mở nút áo ra: *Mặc áo phanh ngực.* ♦ **phanh phui** (đt) Vạch ra, nói hết ra: *Phanh phui việc nhà cho thiên hạ nghe.* ♦ **phanh thây** (đt) Cg. Phân thây, giết và mổ banh ra • *tht* h. Lời hăm giết chết: *Phanh thây ra muôn đoạn.*

PHÀNH (đt) Dùng hai tay mở banh ra: *Phành con mắt ra lấy bụi, phành ví ra lấy tiền, phành bao đong gạo.*

PHÀNH PHẠCH (trt) Cg. Phạch phạch, tiếng động liền liền của vật rộng bản mà mỏng: *Quạt phành phạch, chim vỗ cánh phành phạch.*

PHAO (đt) Vật nhẹ, trắng, buộc vào nhợi câu để khi cá ăn mồi, nó động đậy thì biết mà giựt: *Đánh liều nhợi đứt phao trôi* (cd) • Những khúc gỗ nhỏ buộc dài theo bìa trên tấm lưới (bìa dưới là những cục chì) để thả xuống nước, lưới đứng ngang cho cá vướng: *Thả lưới buông phao* • Cg. Vòng cứu nguy, vòng bằng gỗ xốp hay cao su bọt, sơn trắng để tròng vào mình cho đừng chìm: *Quăng phao cứu người, mang phao mà lội* • Cg. Trái noi, trái sắt to, bộng ruột, neo lều bều trên mặt nước để làm dấu hiệu: *Tàu đậu tại phao 18.*

PHAO (đt) Bầu đựng dầu của cái đèn: *Dầu đầy phao, lưng phao.*

phao câu (đt) Nơi mọc lông đuôi củ giống cầm (gà, vịt, chim), trong có rất nhiều mỡ: *Nhất phao câu, nhì đầu cánh* (tng) • (B) Khu đít: *Hồi nào ăn đậu ở đâu, Bây giờ lại trở phao câu lên trời* (cd).

PHAO (đt) Sợi, gân viền ba khía theo móng tay móng chân: *Phao chân, phao tay, cắt phạm phao, đứt tận phao.*

PHAO (đt) Vu, đặt điều nói gian cho người, dựng đứng câu chuyện để buộc tội người: *Phao người ăn trộm; Phao cho quyến gió rủ mây, Thử xem có biết mặc nầy là ai* (K). ♦ **phao danh** (đt) Bịa chuyện làm hại danh giá người: *Bị người phao danh.* ♦ **phao đồn** (đt) Đưa tin dối ra cho nhiều người chuyền miệng nhau: *Ngừa bên địch phao đồn.* ♦ **phao gian** (đt) Vu điều gian giảo: *Phảo tội phao gian.* ♦ **phao ngôn** (đt) Đồn dối: *Chúng phao ngôn để hại mình.* ♦ **phao phản** (đt) Gán việc không có để hại người: *Chúng lén giấu truyền đơn trong nhà mình để phao phản.* ♦ **phao tang** (đt) Lén bỏ tang vật trong nhà hay trong mình người để vu tội cho người. ♦ **phao tiếng** (đt) Gán tiếng xấu cho người: *Phao tiếng để làm hư danh giá người ngay.* ♦ **phao vu** (đt) Nh. Phao: *Kiếm chuyện phao vu.*

PHAO (đt) Ném, vụt • (B) Giao ước, không nuốt lời được. ♦ **phao bàn** (đt) Quăng bắt, ném bạc cọc, giao kết và thỏa thuận nhau trong một cuộc mau bán hay đánh cuộc. ♦ **phao cầu** (đt) Ném trái cầu, cách kén chồng của con gái nhà quyền quý hồi xưa, ai bắt đặng trái cầu thì được làm chồng cô gái: *Công chúa phao cầu.* ♦ **phao khí** (đt) Bỏ, không giữ lấy, không cần đến nữa. ♦ **phao phế** (đt) Vụt, bỏ, ném đi, không xài nữa. ♦ **phao phí** (đt) Xài như ném tiền xuống biển, xài tiền cách vô lối.

PHÀO (trt) Khì, tiếng thở mạnh: *Nghe xong, anh thở phào khoan khoái.* ♦ **phào phào** (trt) Cg. Phèo phèo, tiếng thở mạnh liền liền: *Ngủ mà thở phào phào.*

PHÁO (dt) Thuốc nổ vấn kín trong nhiều lớp giấy hay vỏ tre, có ngòi để đốt cho nổ: *Đốt pháo, phong pháo, vấn pháo; Phát pháo khai thành* • Con cờ hay lá bài có chữ "Pháo": *Xe, pháo, ngựa (Xe, pháo, mã).* ♦ **pháo bảo** (dt) Thành lũy nhỏ có trí súng lớn. ♦ **pháo binh** (dt) Quân lính thuộc ngành bắn súng to (đại bác). ♦ **pháo bông** (dt) Cg. Pháo màu, thứ pháo đốt xẹt lên không trung rồi tỏa ra thành nhiều hình tượng có màu sắc đẹp. ♦ **pháo cối xay** (dt) X. Pháo nồi. ♦ **pháo chà** (dt) Cg. Pháo xiết, thứ pháo miếng giẹp, mềm và giòn như đồng tiền, bằng giấy có chất lân tinh, cầm chà vào đá hay gạch thì nổ. ♦ **pháo chuột** (dt) Thứ pháo đốt chạy quay, không nổ. ♦ **pháo dây** (dt) Thứ pháo kết thành tràng dài, phải treo lên cao đốt, nổ dai. ♦ **pháo đài** (dt) Cg. Lô cốt, chỗ xây đắp chắc chắn, trên có đặt súng liên thinh, dùng chống giữ quân địch. ♦ **pháo đài bay** (dt) Cg. Hàng không pháo lũy, thứ máy bay thật to dùng chở bom đi thả ở đất địch. ♦ **pháo đại** (dt) Thứ pháo vấn bằng giấy, to bằng cườm tay trẻ con, dùng đốt từng cây. ♦ **pháo đạn** (dt) Đạn súng. ♦ **pháo đập** (dt) Thứ pháo phong từng gói nhỏ bằng đầu ngón tay cái, vụt mạnh xuống đất thì nổ. ♦ **pháo đầu** (dt) Thế cờ tướng khi con pháo của mình nằm ngay dưới trướng chân tượng của mình. ♦ **pháo diễn** (dt) Thứ pháo nổ giòn và to tiếng. ♦ **pháo đỏ** (dt) Con cờ có chữ pháo màu đỏ • Lá bài màu đỏ có chữ "Pháo"màu đen: *Khạp pháo đỏ.* ♦ **pháo đội** (dt) Đội quân thuộc ngành bắn súng lớn (Pháo binh). ♦ **pháo giăng** (dt) Thế cờ tướng khi hai con pháo của mình nằm hai đầu giăng ngang chân sĩ. ♦ **pháo hạm** (dt) Tàu trận có trí súng lớn. ♦ **pháo hiệu** (dt) Hiệu lệnh bằng tiếng nổ (signal détonant) • Miếng pháo để trên đường rầy (rails) cho xe lửa cán nổ, để ra hiệu cho xe ngừng gấp. ♦ **pháo học** (dt) Môn học nghiên cứu về súng đạn. ♦ **pháo kích** (dt) Bắn phá bằng súng lớn: *Đồn X bị pháo kích đêm qua.* ♦ **pháo kim** (dt) Thứ pháo thật

nhỏ, để trẻ con đốt chơi. ♦ **pháo khẩu** (dt) Bề kích nòng súng: *Pháo khẩu 81 ly.* ♦ **pháo khí** (dt) Súng ống đạn dược: Tiếp tế pháo khí. ♦ **pháo khoa** (dt) Việc chế tạo súng ống đạn dược. ♦ **pháo lệnh** (dt) Hiệu lệnh bằng tiếng súng nổ: *Nghe pháo lệnh thì tấn công.* ♦ **pháo lũy** (dt) Nhiều pháo đài sắp thành hàng dài. ♦ **pháo lược** (dt) Cách thức chiến đấu bằng súng ống. ♦ **pháo màu** (dt) Nh. Pháo bông. ♦ **pháo nồi** (đt) Pháo nhỏ nhất kết thành trắng dài và quấn thành nồi tròn rồi phong lại. ♦ **pháo tay** (dt) Tiếng vỗ tay của nhiều người: *Thưởng bằng một tràng pháo tay.* ♦ **pháo tiểu** (dt) Thứ pháo để rời từng cây nhỏ. ♦ **pháo thăng thiên** (dt) Thứ pháo có cặp vào một thanh tre dài, khi đốt, dựng đứng cho nó xẹt lên cao. ♦ **pháo thủ** (dt) Nh. *Pháo binh: Lính pháo thủ, thành pháo thủ.* ♦ **pháo thuật** (dt) Nh. Pháo lược. ♦ **pháo thuyền** (dt) Pháo hạm. ♦ **pháo tre** (dt) Thứ pháo vấn bằng nhiều lớp vỏ tre mỏng thành hình khối vuông vức. ♦ **pháo trắng** (dt) Lá bài màu trắng có chữ "Pháo" đen. ♦ **pháo trùng** (dt) Thế cờ tướng khi hai con pháo của mình nằm cùng hàng đứng ngay con tướng của địch. ♦ **pháo vàng** (dt) Lá bài màu vàng có chữ "Pháo" đen. ♦ **pháo xa** (dt) Xe trận có trí súng lớn. ♦ **pháo xanh** (dt) Con cờ có khắc chữ "Pháo" và tô xanh • Lá bài màu xanh có chữ "Pháo" màu đen. ♦ **pháo xiết** (dt) X. Pháp chà.

PHÁO (dt) Mụt phồng lên ngoài da: *Thiên pháo.*

PHÁP (dt) Pháp, luật dựa theo sự công bình, tình cảm và phong tục mà đặt ra, bắt buộc mọi người phải tuân theo: *Hành pháp, hiến pháp, hợp pháp, phi pháp, tư pháp* • (Phật) Giáo lý nhà Phật: *Phật pháp, thuyết pháp, vạn pháp* • (truyền) Phép, tài năng, mầu nhiệm do công phu tu niện hay luyện tập: *Phù pháp, thầy pháp, thuật pháp.* ♦ **pháp bảo (bửu)** (dt) (Phật) Vật quý trong chùa: *Dạy đem pháp bảo sang hầu sư huynh* (K). ♦ **pháp cảnh** (dt) Cảnh sát tư pháp. ♦ **pháp cấm** (tt) Cấm làm (bởi luật pháp): *Những điều pháp cấm.* ♦ **pháp chàng** (dt) Cờ của nhà Phật dùng. ♦ **pháp chế** (dt) (pháp) Chế độ, luật pháp: *Mỗi bước đều có pháp chế riêng.* ♦ **pháp chính** (dt) Pháp luật và chính trị: *Trường pháp chính.* ♦ **pháp danh** (dt) Tên quy y, tên nhà chùa đặt cho một người khi quy y theo đạo phật: *Trần quang Ngọc, pháp danh Phổ tịnh.* ♦ **pháp duyên** (dt) Duyên lành với Phật, tức sự quy y, tu hành. ♦ **pháp đài** (dt) Nền cao dùng xử tử tội phạm. ♦ **pháp đàn** (dt) Đàn cúng tế: *Bày pháp đàn cúng tế.* ♦ **pháp đạo** (dt) Đạo Phật: *Quay về pháp đạo.* ♦ **pháp đình** (dt) Sân tòa • (*tht* h) Cg. Tụng đình, tòa án: *Ra trước pháp đình.* ♦ **pháp định** (tt) Hợp pháp, hợp thức, theo sự quy định của pháp luật (légal). ♦ **pháp điển** (dt) Bộ sách luật. ♦ **pháp điều** (dt) Điều khoản luật. ♦ **pháp đồ** (dt) (Phật) Học trò nhà Phật • (*tht* h) Thầy tu theo đạo Phật. ♦ **pháp độ** (dt) Vật đo lường do pháp luật quy định • (truyền) Phép tắc: *Pháp độ cao siêu.* ♦ **pháp gia** (dt) Nhà luật học, người nghiên cứu luật pháp các nước xưa và nay. ♦ **pháp giới** (dt) (pháp) Những điều răn cấm của nhà chùa. ♦ **pháp hệ** (dt) (pháp) Hệ thống pháp luật. ♦ **pháp hiến** (dt) Nh. Pháp điển. ♦ **pháp hiệu** (dt) Nh. Pháp danh. ♦ **pháp hóa** (dt) Giáo lý đạo Phật. ♦ **pháp hóa** (dt) Tiền tệ hợp pháp, do nhà nước pháp hành. ♦ **pháp học** (dt) Môn học nghiên cứu luật pháp. ♦ **pháp khí** (dt) Căn khí người tu hành. ♦ **pháp khoa** (dt) Môn học luật có cả cái học về chính trị và kinh tế. ♦ **pháp lệ** (dt) (pháp) X. Pháp lệ. ♦ **pháp lý** (dt) (pháp) Nguyên lý của luật pháp • (R) Nh. Pháp luật: *Về mặt pháp lý* • (tt) Đúng phép: *Chính phủ pháp lý.* ♦ **pháp luật** (dt) (pháp) X. Luật pháp. ♦ **pháp lực** (dt) (pháp) Sức mạnh của luật pháp. ♦ **pháp môn** (dt) (Phật) Cửa phật, nhà chùa: *Pháp môn mở rộng.* ♦ **pháp nhân** (dt) (pháp) Năng lực con người về mặt luật pháp: *Theo cổ luật La mã, người vị thành niên không có pháp nhân* • (R) Tư cách, năng lực của chánh phủ, của các hiệp hội, đoàn thể về mặt luật pháp, nghĩa là có quyền mua bán, vay mượn, giao dịch, kiện thưa như người thường: *Công pháp nhân, tư pháp nhân.* ♦ **pháp nhiệm** (dt) (pháp) Nhiệm kỳ quốc hội lập pháp: *Cuộc bầu quốc hội mới sẽ cử hành một tháng trước khi pháp nhiệm chấm dứt.* ♦ **pháp quan** (dt) (pháp) Quan tòa. ♦ **pháp quy** (dt) (pháp) Quy tắc pháp luật. ♦ **pháp quyền** (dt) Cg. Tài phán quyền, quyền áp dụng luật pháp trong nước để xử người ngoại quốc phạm tội ngay trên lãnh thổ nước mình: *Nước Trung hoa lúc trước không có pháp quyền đối với người phương Tây cư ngụ trong nước Trung hoa.* ♦ **pháp sư** (dt) Thầy pháp, nhà phù thủy. ♦ **pháp tạng** (dt) (Phật) Kinh Phật: *Thầy Huyền Trang nhà Đường đi thỉnh Pháp tạng tận nước Thiên trúc.* ♦ **pháp tắc** (dt) Nh. Pháp quy • *tht* h X. Phép tắc. ♦ **pháp tăng** (dt) (Phật) Nhà sư, thầy sãi, thầy chùa, người cạo đầu tu theo đạo Phật. ♦ **pháp tệ** (dt) Tiền tệ do nhà nước phát hành. ♦ **pháp tính** (dt) (pháp) Tính cách pháp luật: *Vấn đề giải quyết thiếu pháp tính.* ♦ **pháp thân** (dt) (Phật) Bản thể của đức Phật, hết chịu sự tuần hoàn sinh diệt. ♦ **pháp thuật** (dt) Cg. Phép thuật, cách dùng bùa chú và công phu tu niệm để trị bịnh, ếm đối ma quỷ v.v... ♦ **pháp thức** (dt) (pháp) Thể thức do luật pháp quy định: *Các thể lệ hiệp hội đều dựa trên một pháp thức chung.* ♦ **pháp trị** (dt) Sự dùng thuần luật pháp để trị dân: *Pháp trị và đức trị cần phải đi đôi và bổ sung cho nhau.* ♦ **pháp trình** (dt) Cách thức đặt ra để làm gương mẫu cho người ta theo. ♦ **pháp trường** (dt) Nơi giết người đã bị tòa lên án tử hình. ♦ **pháp trường cát** (dt) Pháp trường có những bao cát chất chung quanh để ngừa đạn lạc, thường lập nơi công cộng để được nhiều người trông thấy. ♦ **pháp viện** (dt) (pháp) Tòa án và các văn phòng phụ thuộc. ♦ **pháp vương** (Phật) (dt) Danh hiệu mà người đời đặt cho đức Phật Thích ca. ♦ **pháp y** (dt) (Phật) Áo cà sa. • X. Pháp y học. ♦ **pháp y học** (dt) (y) Môn học dùng y khoa để giám định các trường hợp đả thương hay tử nạn để giúp tòa án xét cho công bình. ♦ **pháp ý** (dt) Tinh thần các đạo luật.

PHÁP (dt) Pháp lang tây gọi tắt, tên một nước ở tây bắc châu Âu: *Nước Pháp, người Pháp* (do người Trung hoa dịch âm tiếng francais) • (tt) Thuộc của Pháp: *Hàng Pháp, lính Pháp, trường Pháp.* ♦ **Pháp hóa** (đt) Thành Pháp hoàn toàn: *Những tiếng: cái áo, cái nhà, nhà quê của Việt nam đều được Pháp hóa.* ♦ **Pháp lai** (dt) Lai Pháp, có phân nửa dòng máu Pháp trong mình: *Người Pháp lai.* ♦ **Pháp quốc** (dt) Nước Pháp. ♦ **Pháp tịch** (dt) Dân Pháp (khai sinh được ghi trong sổ bộ người Pháp và được kể là một công dân của nước Pháp): *Ông ấy có Pháp tịch.* ♦ **Pháp văn** (dt) Văn học, văn tự (tức chữ) nước Pháp: *Bài học Pháp văn; giờ Pháp văn.* ♦ **Pháp Việt** (tt) Thuộc phân nửa Pháp, phân nửa Việt: *Gia đình Pháp*

P

Việt; dòng máu Pháp Việt, trường Pháp Việt • Người Pháp và người Việt: *Pháp Việt đề huề.* ♦ **Pháp Việt từ điển** (đt) Quyển từ điển tiếng Pháp cắt nghĩa ra tiếng Việt.

PHÁT (đt) Dùng phăng mà chặt, mà cắt dọn sạch sẽ: Phát cỏ; đi phát, công phát; mỗi ngày phát được ba công đất • (R) Tát phớt, xòe bàn tay đánh phớt ngoài da: *Phát vào lưng; phát nó ít cái* • (đt) Mỗi lần phát: *Bị mấy phát đau điếng.* ♦ **phát rẫy** (đt) Phát cây cỏ cho sạch để cày hay cuốc đất lên thành rẫy trồng đỏ (đất cao). ♦ **phát ruộng** (đt) Phát cây cỏ ở đất thấp cho sạch để cày lên thành ruộng cấy lúa. ♦ **phát thế** (đt) Phát cỏ theo một thế nghề võ rất lẹ. ♦ **phát xoái** (đt) Phát cho sạch sẽ, cho trống trải: *Chung quanh nhà nên phát xoái cho khoảng khoát.*

PHÁT (đt) Nổi lên, hiện ra, vượt tới, bày ra trước mắt: *Bạo phát, bộc phát; Bịnh mới phát; Nghe nổ ai nấy đều phát chạy; áo vàng phát lên dẫn đầu* • Cấp cho (thường cho nhiều người): *Cấp phát, chẩn phát, phân phát; phát lương, phát tiền, phát phần thưởng* •. Dậy lên, hưng lên: *Khai trương tấn phát; làm ăn mau phát* • (đt) Mỗi lần bắn: *Bắn cho mấy phát* • (R) Lần, phen: *Đi mấy phát đều về không.* ♦ **phát ách** (tt) Mệt, khó thở vì quá no: *No quá phát ách.* ♦ **phát âm** (đt) Đánh vần, đọc chữ thành tiếng: *Cách phát âm, học phát âm* • (đt) Cg. Phụ âm, chữ cái không nghĩa, dùng ghép với nguyên âm hay với vần để thành tiếng: *C, D, Đ... đều là chữ phát âm.* ♦ **phát âm học** (đt) Ngành ngữ học nghiên cứu về tiếng nói và cách sử dụng môi, răng, lưỡi, cứu... để nói. ♦ **phát ban** (đt) (Đy) Nổi ban, ra ban (X. Ban): Uống thuốc phát ban; phát ban tán. ♦ **phát bỉ** (tt) Mập bệu, bịnh dày da bụng: *Ăn ở không biết phát bỉ.* ♦ **phát binh** (đt) Giao một số lính cho một vị sĩ quan kéo đi đánh giặc hay trấn đóng. ♦ **phát bịnh** (đt) Sinh bịnh thình lình: *Đi chơi về phát bệnh nằm liều.* ♦ **pháp biến** (đt) (y) Đốm trắng nổi trên da người rồi nhảy khắp mình, khi có mồ hôi ngứa xót: *Lang ben phát biến.* ♦ **phát biểu** (đt) Bày giải ra: *Phát biểu ý kiến.* ♦ **phát bối** (đt) (Đy) Chứng bịnh khi mới phát hành nóng lạnh 3, 4 ngày rồi mọc mụt sau lưng ngay phổi; Ba ngày sau mụt giập, thịt chung quanh nổi quầng đỏ, ngày càng ăn sâu vào, người có sức chịu được lối một tháng thì chết. ♦ **phát cáu** (tt) Cáu tiết lên, giận lồng lên: *Chọc và phát cáu thì khổ.* ♦ **phát cấp** (đt) X. Cấp phát. ♦ **phát cuồng** (đt) Nổi cơn điên lên: *Nóng quá phát cuồng.* ♦ **phát chẩn** (đt) Cứu tế, phát gạo, tiền,... cho người bị nạn hay mất mùa trong một vùng: *Phát chẩn cho nạn nhân nhà cháy.* ♦ **phát chẩn nhiệt** (y). Bịnh nóng sốt do những mụt nổi to ngoài da hành (fièvre eruptive). ♦ **phát dẫn** (đt) Khởi đưa linh cữu đi chôn: *Lễ phát dẫn sau lễ động quan.* ♦ **phát điếu** (đt) Lên men, nổi meo và chua. ♦ **phát hóa** (đt) Cg. Phát giận, nổi giận lên: *Nghe nói phát hóa!* ♦ **phát dục** (đt) Cg. Phát sinh lớn lên dần dần: *Thời kỳ phát dục của bào thai* • Phát động tình dục, cần lên, muốn việc giao cấu: *Hình lõa thể làm cho người xem phát dục.* ♦ **phát dương** (đt) Làm cho sẵn sướt mạnh mẽ: *Phát dương tinh thần yêu nước.* ♦ **phát đạt** (bt) Mua may bán đắt, khá lên: *Làm ăn phát đạt, công việc phát đạt.* ♦ **phát điện** (đt) Tiết ra hơi điện: *máy phát điện.* ♦ **phát điện cơ** (đt) Máy phát điện (dynamo). ♦ **phát đoan** (trt) Bắt đầu, mở chào: *Tai hại nào cũng phát đoan từ một sơ suất rất nhỏ.* ♦ **phát động** (đt) Khởi sinh ra sức chuyển động: *Guồng máy đã phát động* • (R) Khởi cuộc vận động: *Phát động phong trào chống đói.* ♦ **phát động công tố quyền** (đt) (pháp) Quyền đứng đơn hay nhờ trạng sư làm đơn kiện. ♦ **phát động cơ** (đt) Máy kéo, cái máy kéo các máy khác chạy. ♦ **phác giác** (đt) Tri hô lên trước hết một việc chưa ai biết: *Phát giác một án mạng, phát giác một vụ đầu cơ.* ♦ **phát giận** (đt) X. phát dóa. ♦ **phát hạch** (đt) **Nổi cục hạch:** *Nóng quá phát hạch.* ♦ **phát hãn** (đt) (y) Đổ mồ hôi, tác dụng các vị làm thuốc đổ mồ hôi (diaphorétique sudorifique). ♦ **phát hành** (đt) Phát ra cho lưu hành: *Phát hành sách báo, phát hành giấy bạc, độc hành phát hành.* ♦ **phát hiện** (đt) Lộ ra, bày ra chán chường: *Phong trào bài ngoại chưa phát hiện.* ♦ **phát hoa** (đt) (thực) Cộng dài đơm hoa thành chùm, thành giẻ, thành tán, v.v... ♦ **phát hỏa** (đt) Dậy, lửa, bắt đầu cháy: *Điều tra chủ căn nhà phát hỏa.* ♦ **phát hoàn** (đt) Trả lại: *Phát hoàn nguyên chủ.* ♦ **phát hôn** (tt) Xây xẩm, chóng mặt, mê đi một lúc. ♦ **phát huy** (đt) Làm cho nảy nở: *Phát huy năng khiếu* • (R) Bàn rộng ra: *Phát huy tư tưởng.* ♦ **phát kiến** (đt) Thấy trước một việc chưa ai thấy: *Tên các sao chổi là tên là tên những người đã phát kiến ra chúng.* ♦ **phát khoa** (đt) Mới có người đỗ đạc đầu tiên: *Làng ấy lâu nay mới phát khoa.* ♦ **phát khốc** (đt) Xúm khóc người chết cách chánh thức lần đầu theo sách lễ dạy: *Lễ phát khốc thường cử hành sau lễ thành phục.* ♦ **phát khởi** (đt) Khởi sự, bắt đầu: *Bịnh mới phát khởi.* ♦ **phát lãnh** (đt) (y) Ớn lạnh: *Tắm chưa kịp lau, gặp gió phát lãnh.* ♦ **phát lộ** (đt) Để lộ ra cho người ngoài thấy biết: *Phát lộ tông tích.* ♦ **phát lưu** (đt) Đày đi xa: *Bị phát lưu, tội phát lưu.* ♦ **phát lưu cấm cố** (đt) Đày đi và nhốt trong khám tới mãn hạn tù. ♦ **phát lưu đơn thuần** (đt) Biệt xứ, đày đi nơi xa và cho thong thả làm ăn nơi ở nhất định với điều kiện phải trình diện hằng kỳ với nhà cầm quyền tại chỗ. ♦ **phát mãi** (đt) X. Phát mại. ♦ **phát mại** (đt) Cg. Phát mãi, bán đấu giá (do lệnh tòa án): *Nhà ấy bị phát mại.* ♦ **phát minh** (đt) Bày ra trước mắt điều gì chưa ai biết hay chế ra vật gì mới lạ: *Phát minh máy hơi nước, Bằng cấp phát minh.* ♦ **phát nộ** (đt) Nh. Phát dóa. ♦ **phán ngán** (đt) Sinh ngán, hết muốn ăn: *No mà thấy cơm nếp phát ngán.* ♦ **phát ngôn** (đt) Nói ra cách công khai: *Điều tra chưa rõ không quyền phát ngôn* (cd). ♦ **phát ngôn viên** (đt) Người thay mặt một cơ quan hay một người chức lớn hơn, để nói ra công việc của cơ quan hay của nhân vật chức lớn ấy. ♦ **phát nguyên** (đt) Bắt nguồn, từ nguồn chảy ra: *Sông Cửu long phát nguyên ở Tạng Tạng* • (B) Từ gốc mà sinh ra: Mọi sai lầm đều phát nguyên ở chỗ thiếu nhận xét kỹ. ♦ **phát nguyện** (đt) Nguyện ước, vái van: *Bà Bình phát nguyện ăn chay một tháng để cầu cho chồng bà thoát nạn.* ♦ **phát pháo** (đt) Bắn tiếng súng lịnh đầu tiên: *Phát pháo khai thành.* ♦ **phát phẫn** (đt) Nh. Phát nộ, X. Phát dóa. ♦ **phát phì** (đt) Mập lên, kéo ra, nở da thấm thịt: *Lúc này anh phát phì.* ♦ **phát phiền** (đt) Bắt buồn phiền: *Phát phiền vì nỗi nhà sa sút.* ♦ **phát phiếu** (đt) Toa hàng, hóa đơn. ♦ **phát phong** (đt) Nổi đơn, có triệu chứng mắc bịnh cùi (hủi). ♦ **phát phóng** (đt) Thả ra: *Tù nhân được phát phóng.* ♦ **phát phổi** (đt) Đày đi xa. ♦ **phát phù** (đt) Cg. Phát thũng, bị phù sũng mình mẩy hai chân tay: Ngón tay bị ong đốt phát phù. ♦ **phát phục** (đt) Phân phát đồ tang cho những

người chịu tang: *Phát phục xong rồi làm lễ thành phục.* ♦ **phát quang** (đt) Phóng ánh sáng ra, chiếu sáng: Mặt trời là một tinh thể phát quang. ♦ **phát quật** (đt) Khởi đào, đào tốc lên: *Phát quật thi thể* ♦ **phát quý** (đt) Trở nên sang cả: *Chôn được ở cuộc đất này thì con cháu ngày sau phát quý.* ♦ **phát rầu** (đt) Sinh buồn rầu: *Thấy phát rầu.* ♦ **phát sanh (sinh)** (đt) Cg. Phát dục, lớn lên: *Thời kỳ phát sanh* • Sanh ra, xảy ra: *Tìm nguyên nhân phát sanh việc ấy.* ♦ **phát suyễn** (đt) Nổi cơn suyễn: *Phát suyễn theo con nước.* ♦ **phát súng** (đt) Lần nổ súng: Bắn 21 phát súng chào mừng. ♦ **phát tài** (đt) Làm giàu, được nhiều lợi lộc: *Chúc ông phát tài.* ♦ **phát tán** (đt) (Đy) Giải độc, làm tan khí độc trong mình: *Thuốc phát tán.* ♦ **phát tang** (đt) Cg. Cáo, tang hay cáo phó, cho bà con bạn bè hay nhà có người chết: *Cha chết chưa phát tang đã tranh ăn.* ♦ **phát tên** (đt) Lần bắn ra một mũi tên: *Một phát tên trúng hai con chim.* ♦ **phát tích** (đt) Khởi làm nên, bắt đầu gầy dựng một công nghiệp lâu dài: *Dãy Hoành Sơn là nơi phát tích của nhà Nguyễn.* ♦ **phát tình** (đt) Bắt đầu biết yêu đương: *Tuổi 19, 20 là tuổi phát tình.* ♦ **phát tiết** (đt) Lộ hết ra ngoài: *Anh hoa phát tiết ra ngoài, nghìn thu bạc mệnhmột đời tài hoa* (K). ♦ **phát tướng** (đt) Đỏ da thắm thịt, hồng hào tươi tắn: *Phát tướng làm giàu.* ♦ **phát thanh** (đt) Phát ra tiếng: *Đài phát thanh, máy phát thanh, phát thanh mỗi ngày.* ♦ **phát thệ** (đt) Tuyên thệ, thề lên: *Phát thệ trả thù nhà, đền nợ nước.* ♦ **phát thỉ (thủy)** Cg. Khởi thỉ, bắt đầu, khởi sự: *Cuộc cách mạng nào cũng phát thỉ từ giai cấp tiểu tư sản.* ♦ **phát thũng** (đt) Khởi mang bịnh thũng: *Thiếu sinh tố hay phát thũng.* ♦ **phát triển** (đt) Mở rộng thêm ra: *Nền kinh tế phát triển khả quan.* ♦ **phát uy** (đt) Ra oai, làm dữ: *Phát uy thịnh nộ.* ♦ **phát vãng** (đt) Giải đi đày: *Phát vãng tù đi miền nước độc.* ♦ **phát vấn** (đt) Đặt câu hỏi: *Cuộc điều tra mở đầu phát vấn.* ♦ **phát xiển** (đt) Làm cho rộng lớn rõ ràng: *Phát xiển tư tưởng.*

PHÁT (đt) Tóc: *Học phát, kết phát, tiễn phát, thế phát; Tâm sầu bạch phát* (Lòng sầu thì tóc bạc). ♦ **phát hiện** (đt) Gióc bín (bím). ♦ **phát thông phát thổ** (trt) Dớn dác hơ hãi: *Chạy kiếm phát thông phát thổ.*

PHÁT-XÍT (tt) Độc tài, gây chiến • *tht* h Độc tài, dùng sức mạnh của cảnh sát, công an và quân đội mà khủng bố trắng trợn dân chúng, kiểm duyệt gắt gao báo chí sách vở. v.v...: *Chế độ phát-xít.*

PHẠT (đt) Đốn, đặn, chặt: *Phạt nhánh cây* • Đánh giặc: *Chinh phạt, sát phạt: Xuất sư, phạt Nguỵ* • Phá: *Công phạt, phạt tỳ vị* • Khoe. ♦ **phạt cổ** (đt) Đánh trống. ♦ **phạt mộc** (đt) Đốn cây • (R) Dựng cột, tên cuộc lễ khởi công cất nhà: *Xem ngày phạt mộc.* ♦ **phạt tỳ** (đt) Phá bụng, có hại cho sự tiêu hóa. ♦ **phạt thiện** (đt) Khoe mình: *Bất phạt thiện.*

PHẠT (đt) Trừng trị: *Bắt phạt, giấy phạt, hình phạt, quở phạt, lính phạt, thầy phạt, trừng phạt; Đóng tiền phạt.* ♦ **phạt bổng** (đt) Phạt tội bằng cách bớt một phần lương hay trọn: *Phạt bổng ba tháng.* ♦ **phạt đèn** (đt) Bắt đóng một số tiền vì tội ban đêm đi xe không đèn hoặc thắp đèn không đúng luật: *Bị phạt đèn hết hai chục đồng.* ♦ **phạt đòn** (đt) Trừng trị bằng roi vọt: *Đi chơi về trễ bị phạt đòn.* ♦ **phạt kim** (đt) Tiền phạt, tiền vạ, số tiền phải đóng, phải trả để đền tội. ♦ **phạt khoản** (đt) Món tiền nhắm sẽ thâu vô cho quỹ bằng cách phạt vạ. ♦ **phạt quỳ** (đt) Bắt quỳ gối đền tội: *Không thuộc bài bị phạt quỳ.* ♦ **phạt tạ** (đt) Chịu phạt và xin lỗi: *Phạt tạ xong rồi trở lại nhà, Ngóa thì hốt thuốc, lứ bông vụ HL.* ♦ **phạc tác** (đt) Bắt làm việc nặng nề để trừng trị. ♦ **phạt tắc** (đt) Luật trừng phạt. ♦ **phạt tiền** (đt) Trừng trị bằng cách bắt người có tội đóng một số tiền: *Phạt tiền rồi thả.* ♦ **phạt tù** (đt) Cầm tù, lên án tù, trừng trị bằng cách nhốt trong khám một thời gian: *Phạt tù ba háng.* ♦ **phạt trượng** (đt) Trừng trị bằng cách bắt nằm xuống đánh bằng gậy: *Phạt trượng là một hình phạt hồi xưa.* ♦ **phạt vạ** (đt) Trừng trị bằng cách bắt người có tội đóng một số tiền và chịu mọi án phí: *Phạt vạ năm ngàn đồng* • Nh. Phạt tạ: *Bị phạt vạ rắc rối.*

PHẮC-TƠ (TỪA) (trt) Bưu lại, người phát thơ của nha Bưu điện (facteur).

PHĂM PHĂM (trt) Xăm xăm, đăm sầm, dáng hăm hở mạnh bạo: *Từ đâu hắn phăm phăm chạy đến.*

PHĂM PHẮP (trt) Răm rắp, đâu vào đấy không sai chạy: *Đoán trúng nhăm nhắp, nghe kèn trỗi tất cả đứng lên phăm phắp.*

PHẰM PHẶP (trt) Tiếng táp mạnh: *Cá lóc táp phằm phặp, heo láo ăn tàm phằm phặp.*

PHĂN (đt) Dùng tay này rồi tay kia kéo lần lần lại hoặc rút mình lên: *Phăn dây kéo lưới; phăn dây leo lên* • (R) Lần mò, vịn đi lần lần: *Phăn theo tường đi lần vào trong* • (B) Theo dõi từng sự kiện, từng cử chỉ hay hành động: *Đôi ta như chỉ torng vòng, Phăn chưa ra mối lên lòng còn e* (cd). ♦ **phăn lần** (đt) Phăn từng chút: *Phăn lần vào trong sâu, phăn lần cho ra mối.*

PHĂN PHẮT (trt) Răn rắt, lập tức, không trễ một giây nào, tất cả đều thế: *Nghe tiếng hô, tất cả đều đứng lên phăn phắt.*

PHĂNG (trt) Ngay, hẳn, lập tức và dứt khoát: *Đi phăng, làm phăng, nói phăng.* ♦ **phăng phắt** (trt) Lặng trang, không một tiếng động: *Đêm càng khuya, đâu đó im phăng phắt.* ♦ **phăng phong** (trt) Phăng.

PHĂNG TẰM (đt) Rải tằm mới nở ra nia, xắt lá dâu thật nhỏ và trộn vật bổ sức cho cúng ăn lần đầu.

PHẲNG (tt) Bằng, thẳng, bằng mặt, không lồi lõm: *Bằng phẳng, sòng phẳng* • (R) Im, đều đều. ♦ **phẳng lặng** (tt) Yên lặng không một tiếng động: *Đêm khuya phẳng lặng như tờ* (LVT) • (R) Yên ổn, thái bình, không giặc giã: *Bốn phương phẳng lặng.* ♦ **phẳng lì** (tt) Lì câm, mòn sát, không còn đấu nổi: *Đồng tiền phẳng lì.* ♦ **phẳng phắn** (tt) Nh. Phẳng. ♦ **phẳng phẳng** (trt) Nh. Phẳng: *Im lìm phẳng phẳng giấc tiên, Vừng ô lố dạng, khách thuyền chưa hay* Phú Xích Bích. ♦ **phẳng phiu** (tt) Nh. Phẳng lì: *Đường phẳng phiu.*

PHẮP PHẮP (trt) X. Phăm phắp.

PHẶP (trt) Tiếng táp mạnh: *Con cá lóc táp mồi cái phặp.* ♦ **phặp phặp** (trt) X. Phằm phặp.

PHẮT (trt) Phứt, nga, lập tức, không để trễ một giây: *Ăn phắt cho rồi, đứng phắt lên; nói phắt ra.* ♦ **phắt phắt** (trt) X. Phăng phắt.

PHÂY (trt) X. Nằm lửa.

PHÂY PHÂY (tt) Mát da mát thịt, trắng trẻo hồng hào: *Béo phây phây, trẻ phây phây.*

P

PHẨY (đt) X. Phảy: *Phảy mác.*

PHẨY (đt) Phất, quạt qua quạt lại: *Phẩy ít cái cho mát* • Phủi, gạt hay hất cho rớt: *Phẩy bụi.*

PHẨM PHẬP (trt) Cg. Phập phập, tiếng dao chém vào vật mềm liên tiếp: *Chúng chém nhau phầm phập.*

PHẨM (đt) Thuốc, màu nhuộm, bột để ngâm ra mực: *Phẩm điều, phẩm hường, phẩm lục, phẩm tím, phẩm xanh.*

PHẨM (đt) Giá trị tốt xấu của người, của vật: *Nhân phẩm, có lượng không có phẩm, Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người* (K) • Thứ bậc quan triều xưa: *Hàm cửu phẩm, nhất phẩm phu nhân; làm quan tột phẩm* • Món, loại: *Cống phẩm, quả phẩm, một phẩm kinh; Oản dưng trước mặt năm ba phẩm* (H.X.Hương) • (đt) Vạch ra khen chê: *Bình phẩm.* ♦ **phẩm bình** (đt) X. Bình phẩm. ♦ **phẩm cách** (đt) Phẩm giá và tư cách, giá trị và cách xử thế của con người: *Giữ phẩn cách toàn vẹn.* ♦ **phẩm cấp** (đt) Thứ bậc: *Phẩm cấp quan lại.* ♦ **phẩm chất** (đt) Tính chất bên trong: *Trọng phẩm chất, không trọng hình thức.* ♦ **phẩm chức** (đt) Chức vụ và thứ bậc: *Khai lý lịch nên khai luôn phẩm chức.* ♦ **phẩm đề** (đt) Viết lời bình phẩm vào: *Nhờ người có danh phẩm đề quyển sách.* ♦ **phẩm đệ** (đt) Bình phẩm và phê phán. ♦ **phẩm giá** (đt) Giá trị và phẩm hạnh: *Giữ phẩm giá con người.* ♦ **phẩm hàm** (đt) Thứ bậc về mặt danh dự của quan lại: *Nhờ dày công mà được phẩm hàm.* ♦ **phẩm hạnh** (đt) Nết na và giá trị: *Phẩm hạnh đoan trang.* ♦ **phẩm loại** (đt) Đồ vật chế tạo ra: *Cửa hàng bày bán đủ phẩm loại* • Giá trị của đồ vật: *Căn cứ phẩm loại mà định giá biểu thuế má.* ♦ **phẩm mạo** (đt) Tướng mạo và tài năng: *Phẩm mạo đáng để ý.* ♦ **phẩm phục** (đt) Áo mão, (mũ) theo cấp bậc: *Châu vua phải mặc phẩm phục đàng hoàng.* ♦ **phẩm tính** (đt) Tánh nết. ♦ **phẩm tiết** (đt) Phẩm hạnh và tiết tháo: *Không đem phẩm tiết mà vùi vào bùn nhơ.* ♦ **phẩm trật** (đt) Nh. Phẩm cấp. ♦ **phẩm vật** (đt) Đồ vật chế tạo: *Đi chợ mua rất nhiều phẩm vật.* ♦ **phẩm vị** (đt) Mùi thức ăn: *Phẩm vị ngon lành.*

PHÂN (đt) Vật bòn đất cho cây tốt, trái sai: *Bón phân, vô phân, vun phân tưới nước; Phân đâu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa* (H.X.Hương). ♦ **phân bắc** (đt) Phẩn (cứt) người để hoại thành phân. ♦ **phân bón** (đt) Nh. Phân. ♦ **phân chuồng** (đt) Phẩn (cứt) gia súc để hoại thành phân. ♦ **phân da** (đt) Lớp da mỏng bên ngoài của heo, lông heo và phẩn non trong ruột heo hợp chung làm phân bón cây ăn trái. ♦ **phân diêm** (đt) Thứ phân hóa học giàu về chất đạm: *Thường, người ta bón mía với phân diêm.* ♦ **phân dơi** (đt) Cứt dơi để mục làm phân. ♦ **phân hóa học** (đt) Phân chế bằng chất hóa học. ♦ **phân phưởng** (đt) (đ): Nh. Phân: *Trồng cây mà không có phân phưởng fì thì làm sao cây tốt được.* ♦ **phân rác** (đt) Rác rến để mục làm phân. ♦ **phân tro** (đt) Phân và tro: Gần mưa rồi, lo phân tro đặng bón cây. ♦ **phân vôi da** (đt) Vôi sống dùng ngâm da trâu bò để thuộc, lâu ngày vớt ra làm phân.

PHẦN (đt) Phần trăm, một phần của vật nguyên chia ra 100: Tiền lời (lãi) 6 phân (tức 6 phần trăm 6%) • Bề dài bằng một phần trăm (1%) của lượng (lạng): *Một thước 2 tấc 5 phân, 5 phân vàng chạy nửa chỉ; Trông em đáng lạng vạng mười; Đem ra kẻ chợ kém người trăm phân* (cd) • (đt) Chia thành nhiều phần nhỏ: *Phân làm ba, Phải phải phân phân; Nhà Bè nước chảy phân hai; Ai phân được nước, ai dời được non* (cd) • Bày tỏ: *Bướm đeo dưới dạ cây bần, Muốn phân nhân ngãi, lại gần sẽ phân* (cd). ♦ **phân bày** (đt) Bày giãi, phân trần, nói ra hết, trình bày hết sự việc: *Phân bày nỗi uất ức trong lòng.* ♦ **phân bì** (đt) Tranh tròn hơn kém cách ganh tị: *Đứa em phân bì sao mẹ chia phần lớn cái bánh cho anh nó.* ♦ **phân bí** (đt) Chất nước dư trong thân thể bị bài tiết ra ngoài. ♦ **phân biện** (đt) Xét từng phần nhỏ của công việc: *Phân biện nẻo chánh tà.* ♦ **phân biệt** (đt) Chia riêng ra theo tánh chất mỗi thứ: *phải người quấy, kẻ sang người hèn, phân biệt điều lành điều dữ.* ♦ **phân bố** (đt) Bày ra khắp nơi theo sự tổ chức riêng: *Phân bố người canh gác.* ♦ **phân bổ** (đt) Chia ra và cắt đặt ở nhiều nơi: *Phân bổ nhân viên.* ♦ **phận bộ** (đt) Cg. Chi bộ tổ nhỏ của một đoàn thể lớn: Phân bộ nghiệp đoàn. ♦ **phân bua** (đt) Cg. Phân bua bày tỏ với người ngoài để họ hiểu cho mình: *Phân bua việc nhà.* ♦ **phân cách** (đt) Cách biệt, chia tay: *Tới đây phân cách đôi đàng, Của anh anh giữ của nàng nàng mang* (cd). ♦ **phân canh** (đt) Chia mùa mà trồng nhiều thứ hoa màu trên một thửa đất (hưởng thứ kia rồi trồng thứ nọ, không để đất ở không): *Trồng theo lối phân canh phải tốn phân nhiều rau cải mới tốt.* ♦ **phân cát** (đt) Chia cắt: *Đất đai bị phân cát.* ♦ **phân cắt** (đt) Cắt đặt mỗi người một việc: *Phân cắt công việc cho người làm.* ♦ **phân cấp** (đt) Chia cho mỗi người một phần *Phân cấp ruộng nương cho dân nghèo.* ♦ **phân công** (đt) Chia việc cho từng người: *Phân công rành rẽ thì công việc không lủng củng.* ♦ **phân cục** (đt) X. Phân cuộc. ♦ **phân cuộc** (đt) Tổ nhỏ, chi nhánh của một tổng cuộc đặt ở nhiều nơi: *Phân cuộc hãng dầu* ♦ **phân cư** (đt) Ở riêng mỗi người một nơi. ♦ **phân cương** (đt) Định rõ ranh rấp một nước: *Phân cương hoạch thổ.* ♦ **phân chia** (đt) Cắt ra thành nhiều phần và chia cho mỗi: *Phân chia tài sản.* ♦ **phân chỉnh điền địa** (đt) (chm) Cuộc chia một sở đất lớn thành nhiều miếng nhỏ để bán hay cấp cho nhiều người (thuộc chính sách qua quân điền sản cho vừa sức canh tác của mỗi nông dân hay gia đình nông dân) (démembrement). ♦ **phân chứng** (đt) Phân bua với người có mặt tại chỗ những sự việc vừa xảy ra, khi cần nhờ họ làm chứng giùm. ♦ **phân dã** (đt) Bộ môn, bộ phận. ♦ **phân duệ** (đt) Cắt vạt áo đổi cho nhau• (B) Biệt ly với sự hứa hẹn về sau. ♦ **phân đảm** (đt) Chia sự đóng góp công hay của cho nhiều người, mỗi người đều gánh gác một phần • (pháp) Sự chia gia tài có tính trước phần đã truất ra trả nợ cho một hay nhiều người thừa kế, rồi trừ số nợ ấy lại trong các phần của những người ấy: *Gia tài trước khi chia, đã truất ra một phần trả nợ cho một người con; vậy khi chia phải nhớ phân đảm để các người khác không phải thiệt hại.* ♦ **phân đạo** (đt) Chia ra mỗi đi một ngã ♦ **phân đẳng** (đt) Chia ra nhiều thứ bậc. ♦ **phân định** (đt) Chia ra và định rõ mỗi phần là bao nhiêu, là thế nào: *Phân định ranh giới, phân định trách nhiệm, phân định tài sản.* ♦ **phân đoạn** (đt) Chia thành nhiều đoạn: *Học bài nên phân đoạn cho dễ nhớ; đi đường xa, nên phân đoạn mà nghỉ dưỡng sức.* ♦ **phân độ** (đt) Khoảng ngắn nhỏ bằng nhau khắc trên thước đo, lọ đựng v.v...: *Bình sữa có phân độ, lọ thuốc nước có phân độ.* ♦ **phân giác** (đt) (hóa) Chia góc, chia một mặt ra hai phần nhau:

Đường phân giác. ♦ **phân giải** (đt) Hòa giải, giảng hòa: *Phân giải cuộc tranh chấp.* • Phân tách ra mà giải thích rõ ràng: *Hạ hồi phân giải* • Bày tỏ: *Đứng lại đây cho qua phân giải đôi lời, Nếu tình em gắn bó, ông Trời cũng không ngăn* (cd). ♦ **phân giới** (đt) Chia ra và cắm ranh hẳn hoi. ♦ **phân hóa** (đt) Chia ra và đổi hình dạng hay tính thần cả: *Anh em xa nhau lâu ngày phân hóa cả.* ♦ **phân hồng** (đt) Chia một phần tiền lời cho người làm công, ngoài sổ lương tháng, sau khi tính sổ hàng năm: *Chế độ phân hồng.* ♦ **phân kỳ** (đt) Chia tay, biệt nhau, mỗi người đi mỗi ngả: *Đoạn trường thay lúc phân kì, Vó câu khập khểnh bánh xe gập ghềnh* (K). ♦ **phân kỳ** (đt) Hạn kỳ góp nợ: *Để trả một món nợ, người ta góp nhiều lần, mỗi lần góp một phân kỳ.* ♦ **phân khai** (đt) Chia ra, cắt ra. ♦ **phân khâm** (đt) Cắt vạt áo trao đổi nhau • (B) Biệt ly, xa nhau. ♦ **phân khoa** (đt) Đại học phân khoa gọi tắt, mỗi khoa chuyên môn của ngành đại học: *Phân khoa dược học, phân khoa y học...* ♦ **phân khoảng** (đt) Phần nhỏ của một khoảng. ♦ **phân lập** (đt) Đứng riêng ra, không tùy thuộc nhau: *Phân lập công quyền* (Quyền hành chánh một nước chia thành nhiều cơ quan độc lập). ♦ **phân lẽ** (đt) Nh. Phan bì: *Đừng có phân bì phân lẽ gì cả.* ♦ **phân liệt** (đt) Chia xé ra, tách rời ra. ♦ **phân ly** (đt) Chia lìa, cách biệt: *Đạo cang trường đoạn đoạn phân ly Chàng mà xa thiếp phen ni bởi Trời* (cd). ♦ **phân loại** (đt) Chia ra từng loại, từng tiếng giống từng thứ: *Phân loại cầm thú, phân loại máu huyết.* ♦ **phân lô** (đt) Cg. Phân manh hay chia manh, chia một sở đất to thành nhiều miếng nhỏ: *Đất phân lô cho mướn* • Chia thành lô: *Phân lô tài sản ra bán đấu giá.* ♦ **phân lợi** (đt) Ăn hại, chỉ làm tiêu hao của chung chớ không dự vô việc sản xuất. ♦ **phân luận** (đt) Luận thuyết về việc phân phối có phương pháp để quân bình kinh tế. ♦ **phân lượng** (đt) Số đồ vật có đo lường hay cân kéo: *Phải có phân lượng cho chắc chắn chớ nhắm chừng sao được.* ♦ **phân lưu** (đt) Dòng nước tẽ: *Những phân lưucủa một sông cái.* ♦ **phân manh** (đt) X. Phân lô (nghĩa trước). ♦ **phân mẫu** (đt) Cg. Mã số, số cái, số đã chia ra nhiều phần bằng nhau. ♦ **phân minh** (trt) Rõ ràng, rành rẽ: *Làm việc phân minh, Ăn ở phân minh.* ♦ **phân ngạch** (đt) Số bổ ra cho mỗi người đóng góp. ♦ **phân nghiệp** (đt) Nh. Phân công. ♦ **phân nhiệm** (đt) Chia trách nhiệm: *Sự phân nhiệm giữa hành pháp và lập pháp phải rõ rệt.* ♦ **phân phái** (đt) Sai mỗi người đi mỗi nơi hay làm mỗi việc • Chia ra để phát cho nhiều người • Chia thành nhiều nhánh. ♦ **phân pháp** (đt) Phép chia, cách chia, cách làm toán chia. ♦ **phân phát** (đt) Phát cho nhiều người: *Phân phát công việc, phân phát tiền bạc.* ♦ **phân phiên** (đt) Chia phiên, chia thì giờ làm việc hay canh gác ra nhiều đoạn để thay nhau làm: *Phải phân phiên cho nhiều người cùng làm, chớ một người thì mệt lắm.* ♦ **phân phiền** (đt) Phân trần sự phiền lòng của mình: *Gặp ai cũng phân phiền nỗi thiệt thòi.* ♦ **phân phó** (đt) Cắt đặt, giao phó mỗi người một việc: *Phân phó công việc đâu vào đấy.* ♦ **phân phối** (đt) Chia đều ra: *Phân phối hàng hóa sản xuất: Ủy ban phân phối.* ♦ **phân phối song hành giản** (đt) (chm) Cách phân phối đều đặn, không phần nhiều phần ít, thí dụ trong một dẫn tuyến, nếu có sai suất giác độ kết thúc, người ta phân phối sai suất ấy đều cho số điểm đặt máy trắc lượng (répartition parallèle simple). ♦ **phân phối song hành tỷ số** (đt) (chm) Cách phân phối tỷ lệ với những yếu tố định sẵn: Thí dụ phân phối một số lời tỷ lệ thuận với sốcổ phần và tời gian đặt mỗi cổ phần (répartition parallèle proportionnelle). ♦ **phân phú** (đt) X. Phân phó. ♦ **phân quyền** (đt) Chia quyền, cách trị nước dành cho từng địa phương những quyền hành tương xứng, chớ không tập trung hết về cho chánh phủ trung ương: *Chế độ nhân quyền.* ♦ **phân ranh** (đt) (chm) Cuộc đo đất để cắm ranh rành rẽ (bornage). ♦ **phân ranh tài phán** (đt) (chm) Cuộc đo đất theo lịnh tòa án phán định trong một cuộc tranh chấp giữa hai chủ đất liền ranh hoặc giữa các người thừa kế một di sản (bornage judiciaire). ♦ **phân rẽ** (đt) Nh. Phân ly: *Ngày mai phân rẽ Bá tòng, Chồng nam vợ bắc, đau lòng ai ơi* (cd). ♦ **phân sản** (đt) (pháp) Của cải phân biệt giữa hai vợ chồng: *Chế độ phân sản* (đt) • Chia gia tài: *Trưởng tộc đứng phân sản.* ♦ **phân sản tài phán** (đt) (pháp) Sự chia gia tài theo án tòa sau một cộc kiện thưa: *Phân tài sản phán có nhiều thủ tục tốn kém.* ♦ **phân số** (đt) (T): Số gồm một hay nhiều phần nhỏ của một số nguyên: *Toán phân số, học phân số.* ♦ **phân tách** (đt) Chia ra, tách rời ra. ♦ **phân tay** (đt) Chia tay, giã nhau: *Phân tay mỗi người một ngả.* ♦ **phân tán** (đt) Rã rời, tản mác ra nhiều nơi: *Anh em phân tán mỗi người một nơi.* ♦ **phân tích** (đt) Mổ xẻ, định rõ, rạch ròi, tánh chất mỗi phần của một cái nguyên: *Phân tích tâm lý, phân tích máu.* ♦ **phân tiết** (đt) Chảy ra ngoài, nói về chất nước thải trong mình chảy ra ngoài. ♦ **phân tỏ** (đt) Cg. Tỏ phân, bày tỏ phân trần, nói ra cách thiết tha cho người ta hiểu: *Phân tỏ nỗi lòng.* ♦ **phân tử** (đt) Phần nhỏ nhất, hết chia nữa được, của một vật nguyên • (T) Cg. Tử số, conố nguyên đã được chia nhiều phần nhỏ. ♦ **phân tranh** (đt) Đứng riêng thành hai hay nhiều phía để tranh giành xung đột nhau: *Nam Bắc phân tranh.* ♦ **phân tranh phụ hệ** (đt) (pháp) Sự tranh chấp quyền làm cha của một đứa con giữa chồng trước và chồng sau của mẹ nó. ♦ **phân trần** (đt) Bày tỏ cách tha thiết: *Khó than khó thở lại khó phân trần, Tóc không se tóc rối, ruột không dằn ruột đau* (cd). ♦ **phân trị** (đt) Chia để trị: *Thuyết phân trị.* ♦ **phân ưu** (đt) Chia xót sự buồn rầu với người ta, lời xã giao: *Tỏ lời phân ưu.* ♦ **phân vua** (đt) X. Phân bua. ♦ **phân xử** (đt) Định phần phải quấy cho mỗi bên: *Nhờ luật pháp phân xử.*

PHÂN (tt) Rối rắm, rối rít. ♦ **phân mang** (tt) Bối rối vội vã: *Công việc phân mang.* ♦ **phân phân** (trt) Đa đoan, bề bộn: *Công việc phân phân.* ♦ **phân vân** (tt) Hoang mang, lưỡng lự chưa biết tính sao: *Tôi còn phân vân, chưa nhất định.*

PHẦN (dt) Phần, cái nhỏ trong cái lớn chia ra: *Cát phần, chia phần, Thân thể người ta chia ra làm ba phần* • Cái thuộc về ai: *Dành phần, để phần, giành phần, lãnh phần, Phần anh việc kia, phần tôi việc này; Có khó mới có mà ăn; Ngồi không ai để dem phần tới cho* (cd) • (truyền) Số mạng do Trời dành cho: *Mãn phần, số phần; Có phước có phần* • Mặt, phía, tiếng chỉ hai hay nhiều tình trạng khó khăn đang bao vây: *Phần thì nghèo, phần thì con đông, lo sao xiết; Phần e đàng sá, phần thương dãi dầu* (K). ♦ **phần ăn** (dt) Bữa ăn của từng người một: *Cơm binh dân, mỗi lần ăn 10 lần* • Phần gia tài của cha mẹ hay ông bà dành cho: *Thủ hộ giữ phần ăn của trẻ vị*

P

thành niên. ♦ **phần biếu** (dt) Đồ vật dành biếu cho mỗi người: *Mỗi phần biếu là hai sườn (heo) và một dĩa xôi..* ♦ **phần chết** (dt) Phần hụi (họ) đã hốt rồi. ♦ **phần đông** (đt) Cg. Đa số, phía có nhiều người hơn: *Phần đông đều đồng ý.* ♦ **phần hồn** (dt) Linh hồn, phần khôn khéo, hiểu biết của một con người: *Cứu rỗi phần hồn.* ♦ **phần hờ** (dt) Dỏ nhỏ, nhà việc hờ, nhà nhỏ do làng cất ở xóm xa ấp, xa trụ sở làng, để tựu họp dân chúng khi cần, ngày thường là nơi dân canh ở đêm lo việc canh gác tuần phòng. ♦ **phần hơn** (dt) Cái phần nhiều hơn hay tốt hơn phần kia: *Kẻ ích kỷ luôn luôn chọn phần hơn.* ♦ **phần hụi (họ)** (dt) Cg. Đầu hụi, chân hụi, cổ phần của một cuống hụi: *Phần hụi chết (hốt rồi), phần hụi sống (chưa hốt).* ♦ **phần kiếng** (dt) Phần đồ ăn cúng thần xong, dành kính biếu cho người tai mắt trong làng: *Dành các phần kiếng cho Cả, Chủ.* ♦ **phần ít** (dt) Cg. Thiểu số phía bên ít hơn: *Trai chọn đức hạnh nết na thì phần ít, còn thì háo sắc tham tài.* ♦ **phần lăm đa** (dt) (giải) Sọ khỉ, xương gáy, xương ót (margo lambdoideus). ♦ **phần lớn** (dt) X. Phần nhiều. ♦ **phần may** (dt) Số phận may mắn: *Nhờ phần may nên thoát chết.* ♦ **phần nào** (dt) Một phần nhỏ may ra được: *Cũng đỡ khổ được phần nào.* ♦ **phần nhiều** (dt) Phía bên nhiều: *Phần nhiều ai cũng thích sung sướng, gần Tết, hàng hóa đều lên giá.* ♦ **phần phải** (dt) **Phía bên có lẽ phải:** *Ai cũng giành phần phải.* ♦ **phần phò** (dt) Đồ ăn uống chng khi có đám cúng tế trong làng: *Phần phò chia không đều.* ♦ **phần phước** (dt) (truyền) Cái phước được dành sẵn: *Nhờ phước ông bà, tuy không giàu chớ cũng đủ ăn.* ♦ **phần rỗi** (dt) (truyền) Hạnh phúc đời tôi trên thiên đàn hay trên niết bàn: *Tu nhân tích đức để nhờ phần rỗi.* ♦ **phần rủi** (dt) (truyền) Số phận rủi ro: *Gặp phần rủi phải mang tật.* ♦ **phần số** (dt) (truyền) Số mạng, việc do Trời định sẵn: *Phần số chết không thấy con.* ♦ **phần sống** (dt) Phần hụi (họ) chưa hốt. ♦ **phần tử** (dt) Cá nhân trong tập thể: *Phần tử phản động* • Cá thể, những thể chất riêng biệt cùng hợp thành một vật thể to: *Một con đinh ốc, một bánh xe răng, đều là những phần tử cần thiết của một guồng máy.* ♦ **phần thì** (trt) Lớp thì, tiếng kể những sự việc dồn dập, bao quanh: *Phần thì vợ yếu, phần thì con thơ* (cd). ♦ **phần thịt** (dt) Thịt heo cúng rồi chia phần để biếu: *Phần thịt có nhiều hạng.* ♦ **phần thiệt** (dt) phía bên chịu thiệt thòi: *Tới trễ thì chịu phần thiệt.* ♦ **phần thủ** Điếm canh cao cẳng cất dọc theo mé sông: *Anh ngồi phần thủ trống treo, Miệng kêu ghe ghé chân trèo lên thang* (cd). ♦ **phần thực** (dt) Nh. Phần ăn. ♦ **phần thưởng** (dt) Đồ vật dành phát thưởng: *Lãnh phần thưởng.* ♦ **phần trăm** (dt) Phần của món nguyên chia đều ra một trăm: *Hồi Pháp thuộc, ngót 90 phần trăm dân ta đều mù chữ.* ♦ **phần việc** (dt) Công việc dành cho mỗi người: *Phần việc của anh cần xong trước hơn phần việc của tôi.* ♦ **phần xác** (dt) Thể xác, phần bằng xương bằng thịt của một con người: *Theo người tu hành, phần xác là không đáng kể.*

PHẦN (đt) Đốt cháy: *Phần thư khanh nho.* ♦ **phần hoàng** (dt) Bản sao sắc vua bằng giấy vàng, phong tặng ông bà cha mẹ đã chết của người làm quan từ hàm đường trở lên, bản này được đốt saukhi tuyên đọc một bài văn kể chuyện do tổ khảo được phong tặng trong cuộc lễ tổ chức long trọng tại làng sở tại: *Lễ đốt thần hoàng.* ♦ **phần hương** (đt) Thắp nhang: *Rồi mộc ngư diễn kệ sớm khuya, Nương thạch khánh phần hương trưa sớm SV.* ♦ **phần kiếp** (đt) Đốt nhà cướp của. ♦ **phần khí** (đt) Đốt cháy tan rồi bỏ. ♦ **phần lược** (đt) Nh. Phần kiếp. ♦ **phần nịch** (dt) Nạn cháy nhà và nạn lửa.

PHẦN (dt) Mả, nơi chôn người chết: *Âm phần, mồ phần, sanh phần.* ♦ **phần mộ** (dt) Mồ mả: *Thăm viếng phần mộ ông bà.*

PHẦN (dt) Tên thứ cây hồi xưa người Tàu hay trồng ở đầu làng • (B) quê hương xứ sở: *Tử phần, Hơi tàn được thấy gốc phần là may* (K). ♦ **phần du** (dt) Cây phần và cây du hai thứ cây hồi xưa người Tàu hay trồng ở đầu làng • (B) Quê hương xứ sở. ♦ **phần hương** (dt) Cây phần ở đầu làng • (B) Quê hương cha mẹ.

PHẤN (dt) Bột nhuyễn và mịn dùng giồi mặt: *Bôi phấn, giồi phấn, thoa phấn, Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở đặng mấy mươi anh hùng?* (cd) •. Chất bột ngoài da, cánh hay lá cây: *Phấn trên cánh bướm, cá biển có nhiều phấn; dọt chuối có nhiều phấn* • Vật dùng viết bảng, đánh giày bằng chất vôi và đất sét trắng: *Đánh phấn, cục phấn* • (thực) Tên thứ hoa năm cánh màu hường, lá có nhiều gân nổi mọc đối: *Bông phấn* • (tt) Trắng: *Mặt hoa da phấn, Trăm năm vách phấn đề thơ, lòng thương ai biết dạ chờ ai hay* (cd). ♦ **phấn chèo** (dt) Thứ phấn rẻ tiền của phường hát (chèo) bôi mặt. ♦ **phấn chì** (dt) Thứ phấn mịn để thoa sảy. ♦ **phấn đại** (dt) Tức phấn chì, thứ phấn dùng chất tinh của chì và bột vỏ ốc có màu xanh đen mà luyện thành. ♦ **phấn đánh** (dt) Các thứ phấn dùng đánh răng, giày, nón và chùi đồng. ♦ **phấn giồi** (dt) Thứ phấn tốt, thường có mùi thơm, dùng giồi mặt. ♦ **phấn hoa** (dt) Thứ phấn có mùi thơm, dùng giồi mặt. ♦ **phấn hương** (dt) Phấn và dầu thơm (nước hoa) vật trang sức của đàn bà. ♦ **phấn mặc** (dt) Phấn và mực, vật trang điểm của đàn bà. ♦ **phấn nước** (dt) Cg. Kem, phấn lỏng để giồi mặt (Crème). ♦ **phấn sáp** (dt) Phấn giồi mặt và thứ sáp chế bằng phẩm đỏ và ướp hoa cho thơm, vật trang điểm của đàn bà. ♦ **phấn son** (dt) Phấn dồi mặt và son đỏ thoa môi, vật trang điểm của đàn bà • (B) Đàn bà con gái: *Phấn son tô điểm sơn hà, làm cho rỡ mặt đàn bà nước Nam* (cd). ♦ **phấn sức** (dt) Trang sức cho đẹp: *Phấn sức bề ngoài.* ♦ **phấn thổ** (dt) Bụi đất: *Tiền tài như phấn thổ.* ♦ **phấn thuốc** (dt) Thứ phấn có chất thuốc dùng thoa sảy. ♦ **phấn vua** (dt) Phấn giồi mặt nhờ tiền của vua phát mà có • Lộc vua, lương tiền lãnh của triều đình: *Phấn vua lộc nước.*

PHẤN (dt) Dậy lên, hưng lên: *Thuốc hưng phấn.* ♦ **phấn chấn** (tt) Hăng hái, mạnh mẽ: *Tinh thần phấn chấn.* ♦ **phấn chí** (dt) Nong chí, hăng hái lên: *Việc thành công của người này hay phấn chí nhiều người khác.* ♦ **phấn dũng** (dt) Tiến lên mạnh mẽ, hăng hái. ♦ **phấn đấu** (dt) Hăng hái chống chọi: *Phấn đấu với mọi khó khăn.* ♦ **phấn kích** (đt) Hăng hái đánh với địch. ♦ **phấn kích** (tt) Sốt sắng, hăng hái. ♦ **phấn khích** (tt) Gắng gổ hăng hái: *Phấn khích chí khí.* ♦ **phấn khởi** (dt) Giục cho hăng hái: *Tinh thần phấn khởi.* ♦ **phấn lực** (đt) Rán sức, cố gắng. ♦ **phấn miễn** (tt) Nh. Phấn khích. ♦ **phấn nộ** (tt) Nổi giận lên. ♦ **phấn phát** (tt) Hăng hái lên: *Tâm chí phấn phát.* ♦ **phấn tấn** (đt) Hăng hái xông tới. ♦ **phấn từ** (dt) Lời nói khi giận dữ.

PHẨN (dt) Cút: *Phẩn heo, phẩn người, giống ăn phẩn.*

PHẪN (đt) Cái chụp, cái vung, cái nắp: *Phẫn đèn; nồi nào phẫn nấy.*

PHẪN (bt) giận dữ, bực tức: *Công phẫn.* ♦ **phẫn chí** (tt) Uất chí, giận đời và tức cho mình: *Phẫn chí anh hùng.* ♦ **phẫn khái** (tt) Tức giận. ♦ **phẫn khí** (tt) Giận phừng phừng, càng lúc càng giận thêm lên. ♦ **phẫn nộ** (tt) Tức giận, lồng lên: Làm cho người phẫn nộ ♦ **phẫn sự** (đt) Hỏng việc. ♦ **phẫn tâm** (đt) Lòng căm giận. ♦ **phẫn thán** (đt) Giận hờn than thở. ♦ **phẫn thế** (đt) Giận đời. ♦ **phẫn uất** (tt) Bực tức chịu không nổi: Phẫn uất đến chết.

PHẪN (đt) Giận dữ, oán hận. ♦ **phẫn ngôn** (đt) Lời giận giỗi, lời lẽ công phẫn. ♦ **phẫn oán** (đt) Tức giận, oán hờn.

PHẬN (đt) Phần, nỗi riêng, việc riêng của mình: *Bổn phận, thân, phận;* Ơn cho nghĩa mẹ nặng trìu, ra công báo đáp *tt* nhiều phận con; Mẹ mong gả thiếp về giồng, thiếp than phận thiếp gánh gồng chẳng kham (cd) • (truyền) Số mạng: *An phận, hổ phận, số phận, tủi phận, thủ phận; Học tài thi phận; Phận ẩm duyên ôi* • Vùng riêng, phần đất riêng: *Chức phận địa phận, kỷ phận.* ♦ **phận bạc** (đt) Cg. Phận mỏng, thân phận nhỏ nhen, mỏng manh: *Phận sao phận bạc như vôi, Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng* (K). ♦ **phận duyên** (đt) X. Duyên phận. ♦ **phận hạn** (đt) Quyền hạn. ♦ **phận hèn** (đt) Thân phận hèn hạ: *Phận hèn dầu rủi dầu may tại người* (K). ♦ **phận mỏng** (đt) X. Phận bạc: *Phận mỏng cánh chuồn.* ♦ **phận ngoại** (trt) Ngoài phận sự: *Việc phận ngoại.* ♦ **phận số** (đt) X. Số phận. ♦ **phận sự** (đt) Phần việc mỗi người: *Làm tròn phận sự.*

PHẮNG (trt) X. Phừng.

PHẤP PHỎNG (tt) Thấp thỏm, phập phồng, lo sợ không yên trong lòng: *Phấp phỏng cả đêm không ngủ.*

PHẤP PHƠ (trt) X. Phất phơ.

PHẤP PHỚI (tt) X. Phất phới: *Bên trời phấp phới sương gieo lá, Sườn bể quanh co sóng vỗ rền* (H.X.Hương).

PHẬP (trt) Tiếng dao chém sâu vào vật mềm: *Chém cái phập* • (R)(đt) Chém mạnh: *Phập nó ít dao cho nó bỏ bến xe này.* ♦ **phập phập** (trt) X. Phầm phập.

PHẬP PHỀNH (trt) Lêu bêu, lềnh bềnh, nổi trôi trên mặt nước luôn: *Cây chuối trôi phập phềnh dưới sông.*

PHẬP PHỀU (tt) Phồng lên xẹp xuống, óp, không chắc: *Đất phập phều; bước lên, nó phập phều* • Mếu máo, bệu bạo, vẻ mặt sắp khóc: *Phập phều sắp khóc.*

PHẬP PHÒM (trt) Tiếng lá cây bị gió thổi đập vào nhau: *Luồng gió thông reo vỗ phập phòm* (H.X.Hương).

PHẬP PHỒNG (tt) X. Phấp phỏng.

PHẬP PHỒNG (tt) Nh. Phập phều.

PHẤT (tt) Phát, khá lên, giàu lên: *Làm ăn đã phất.*

PHẤT (đt) Bồi, dán chong lên nhiều lớp: *Phất giấy vào vách; Cây quạt mười lăm cái nan, Ở giữa phất giấy hai nan hai đầu* (cd) • (R) Tạo đồ bằng giấy: *Phất đồ mả, phất đèn Trung thu.*

PHẤT (đt) Phe phẩy, cầm vật mỏng hươ qua hươ lại: *Phất cờ, phất khăn* • Bay tạt qua: *Mùi hoa thỉnh thoảng phất qua thơm ngát.* ♦ **phất phất** (đt) Phất qua lại nhiều bận: *Gió khẽn phất phất gọi nó.* ♦ **phất phơ** (trt) Cg. Phấp phơ, bị gió đưa qua đưa lại: *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngọn cỏ phất phơ* (cd) • Thất thơ, lôi thôi trên đường, dưới nước, không nhất định đi đâu: *Thuyền Phạm phất phơ chơi bể rộng, Bè Trương thấp thoáng thả sông trời* (Cảnh Hồ Tây). ♦ **phất phới** (trt) Cg. Phấp phới, đưa tới và chuyển động mau chóng: *Cờ bay phất phới.* ♦ **phất phưởng** (trt) X. Phảng phất. ♦ **phất trần** (đt) Cg. Chổi tiên, chổi lông đuôi ngựa để phủi bụi, thường được các vai tiên hay thầy rùa trong tuồng hát cầm.

PHẤT (tt) Trái. X. Phật ý.

PHẤT (đt) Dây buộc xe tang để người đi đưa nắm đi theo: *Chấp phất.*

PHẬT (tt) Trái: *Làm phật lòng người.* ♦ **phật ý** (trt) Trái ý, phiền lòng: *Để phật ý người.*

PHẬT (đt) Phật đà gọi tắt, tức giác, một bậc tu hành đã đắc đạo, thấu suốt tất cả sự lý trong vũ trụ, linh hồn đã vào cõi Niết bàn, không còn đầu thai theo thuyết luân hồi nữa: *Đức Phật; Hằng hà sa số chư Phật; vô chùa thấy Phật muốn tu, Về nhà thấy mẹ, công phu chẳng đành* (cd). ♦ **Phật bà** (đt) Đức Phật Quán thế âm, đã tu nhiều kiếp, kiếp chót là đàn bà. ♦ **Phật cảnh** (đt) Cảnh Phật, tức Niết bàn. ♦ **Phật đà** (đt) Nh. Phật. ♦ **phật đài** (đt) Trang thờ Phật: *Trước Phật đài.* ♦ **Phật đường** (đt) Gian thờ Phật trong nhà hay trong chùa: *Giữa Phật đường trang nghiêm.* ♦ **Phật giới** (đt) Luật răn cấm của đạo Phật. ♦ **Phật học** (đt) Môn học giáo lý đạo Phật. ♦ **Phật kinh** (đt) Kinh Phật, kinh sách chép lại những lời Phật dạy. ♦ **Phật môn** (đt) Cửa Phật, cửa thiền, chùa chiền. ♦ **Phật nhật** (đt) Đạo Phật sáng tỏ như mặt trời chiếu sáng khắp nơi. ♦ **Phật pháp** (đt) Phép tắc tu hành của đạo Phật: *Thông suốt Phật pháp.* ♦ **Phật quả** (đt) Sự đắc đạo, thành chánh quả sau một thời gian tu niệm. ♦ **Phật quốc** (đt) Nh. Phật cảnh. ♦ **Phật tâm** (đt) Lòng từ bi hỉ xả. ♦ **Phật tính** (đt) Tâm tánh hiền lành. ♦ **Phật tổ** (đt) Ông tổ đạo Phật, tức đức Phật Thích ca Mâu ni. ♦ **Phật tử** (đt) Người đã quy y theo đạo Phật • (R) Người tin theo đạo Phật, có thờ Phật ở nhà. ♦ **Phật tự** (đt) Chùa Phật. ♦ **Phật thọ** (đt) Cây bồ đề. X. Bồ đề. ♦ **Phật thủ** (đt) (thực) Cây thuộc họ cam quýt, cuống lá không cánh, lá không đốt ở đầu cuống, trái dài từ 15 tới 20 cm, vỏ dày, ruột ít, thơm, ở đầu có phụ bộ (Citrus me dica sareodactylis) • (Đy) Cg. Phật thủ tiêu hoặc phi tương, chủ trị chứng khí nghịch và đau bụng, vỏ bỏ vào nước trà có mùi rất thơm.

PHẬT LĂNG (đt) Quan, đồng quan, đơn vị tiền tệ nước Pháp (franc).

PHẪU (đt) Lọ bằng sành hay thủy tinh dùng đựng đồ: *Phẫu kẹo, phẫu mứt* • Cái bầu, bình, hũ, nồi, vật đựng đồ: *Phẫu trung ngư* (Cá trong nồi).

PHẪU (đt) Phân chia, mổ xẻ để xét đoán: *Giải phẫu.* ♦ **phẫu biện** (đt) Giải bày từng chi tiết; mổ xẻ vấn đề. ♦ **phẫu đoán** (đt) Xét đoán kỹ càng. ♦ **phẫu tâm** (đt) Banh lòng ra • (B) Bày tỏ nỗi lòng, không giấu diếm điều gì. ♦ **phẫu tích** (đt) Giải quyết, tính vọng. ♦ **phẫu thuật** (đt) Kỹ thuật giải phẫu, cách mổ xẻ để trị bệnh: *Phẫu thuật là một ngành chuyên môn của y học.*

PHE (đt) Đảng, bọn, một nhóm người cùng chung một ý, một nếp sống: *Một phe, theo phe; chia phe làm ăn cướp lính kín chơi.* ♦ **phe cánh** (đt) Cùng bọn bênh vực nhau: *Nói theo phe cánh.* ♦ **phe đảng** (đt) Nhóm, bọn: Kéo phe đảng tới làm hung• (R) (đt) Kéo bè, sầy nhóm: *Chúng nó*

P

phe đảng nhau để gây chuyện với mình. ♦ **phe giáp** (đt) Nhóm người cùng xóm trong làng: Làng ấy có cả thảy bốn phe giáp. ♦ **phe phái** (đt) Nh. Phe đảng: *Có phe phái mới mạnh.*

PHE PHẢY (đt) Quạt, phất qua phất lại: *Cầm phạt phe phẩy.*

PHÈ (trt) Quá lắm: Đầy phè, chán phè, ngang phè. ♦ **phè phè** (trt) Nh. Phè • Bề bề, kềnh càng, đàm cả ra hai bên: *Xe chở phè phè.* ♦ **phè phỡn** (tt) Nương nưởng, sung sướng đổi đào: *Ăn chơi phè phỡn.*

PHÉ (đt) (bạc) Tên thứ bài dùng 32 hoặc 28 lá bài cào mà chơi, mỗi người 5 lá và tùy nước bài mà ăn thua nhiều hay ít: *Đánh phé* • Hai lá bài giống nhau trong cuộc chơi: *Có phé, phé già, phản phé.*

PHEN (đt) Lần, bận, lượt: *Đôi phen, ghe phen, lắm phen; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin đề câu thơ* (cd).

PHEN (đt) So, sánh tày: *Chẳng phen Tạ nữ, cũng tày Tây Thi.* ♦ **phen lê** (đt) Phân bì, so bì, so sánh rồi phàn nàn của mình không bằng của người: *Tuy rằng thú cũng hai giống thú, Thú như tao ai dám phen lê?* (LS).

PHÈN (đt) Chất khoáng dưới đất đóng lại như muối hoặc hòa trong nước, vị chua, có nhiều màu sắc: *Đánh phèn, đóng phèn, đất phèn lóng phèn, nước phèn; Nước trong giếng đá có phèn, Coi em cũng lịch nhưng hèn mẹ cha* (cd) • (B) Quê mùa: *Chân đóng phèn, cái mặt phèn quá* • Sắc lông vàng vàng: *chó phèn, gà phèn.* ♦ **phèn chua** (đt) Thứ phèn trắng, vị chua. ♦ **phèn phi** (đt) Phèn đốt tan thành bột.

PHÈN (đt) (động) Tên loại cá sông, vảy vàng vàng: *Cá phèn.*

PHÈN PHẸT (trt) Tiếng nước từ trong miệng phun ra: *Phun ngỏ trầu phèn phẹt.*

PHÈN PHẸT (tt) Trèn trẹt, rộng bề ngang: *Cái mặt phèn phẹt.*

PHÉN (đt) Nắp thiếc đóng (đậy) miệng chai: *Đánh phén, chơi phén, nắp phén.*

PHÈNG (trt) Cg. Xèng, tiếng kêu khi đánh vào thanh la hoặc cầm hai cái chập lại: *Đánh cái phèng.* ♦ **phèng la** (đt) Cg. Thanh la hay Chập chòa, nhạc khí bằng thau hơi giống cái mâm. ♦ **phèng phèng** (trt) Cg. Xèng xèng hay beng beng, tiếng kêu của thanh la khi được đánh liên tiếp.

PHÈO (đt) Ruột non: *Lòi phèo.* ♦ **phèo ruột** (đt) Đồ ruột, bị lòi ruột ra: *Con chó bị xe cán phèo ruột* • (B) Bị thương ở bụng, mỡ hay bầy nhầy bày ra: *Đạp phải con cóc phèo ruột.*

PHÈO (trt) Thoảng qua rồi mất hẳn: *Lửa cháy phèo; gió thổi phèo.*

PHÈO PHÈO (trt) Tiếng hơi và nước miếng được thổi ra một lượt cách gấp rúc: *Nóng tay, thổi phèo phèo; phun phèo phèo.*

PHÉP (đt) Cg. Pháp, luật đặt ra hoặc thói tục hợp lý mà mọi người phải tuân: *Cứ phép, khuôn phép, phải phép, đúng phép, theo phép, vô phép; Phép vua thua lệ làng* • Cách thức, phương pháp: *Phép nuôi con, phép vệ sinh; Bốn phép toán* • Ý kiến thuận của bề trên: *Giấy phép, xin phép, được phép ra vào; xin phép cất nhà; không phép làm như vậy* • (truyền) Tài năng huyền bí: *Bùa phép, hóa phép, làm phép, nước phép, phù phép; Phép Phật nhiệm màu; Phép tiên cũng phải co tay lọ là* • *Thế thần, phương tiện để làm cho được: Chịu phép, hết phép.* ♦ **phép bí tích** (đt) Lễ ban phép lành hay rửa tội của đạo Cơ đốc: *Chịu đủ phép bí tích.* ♦ **phép công** (đt) Luật nhà nước: *Lòng người là sắt, phép công là lò* (Ndm). ♦ **phép giao** (đt) Lễ nghi bắt buộc của đạo Da tô để làm cho việc cưới hỏi trở lên chánh thức: *Làm phép giao.* ♦ **phép lành** (đt) Sự chúc lành của vị linh mục đạo Da tô cho con chiên: *Ban phép lành.* ♦ **phép lẽ** (trt) Không phép lẽ nói tắt, lẽ nào, lẽ đâu: *Chổ anh em, phép lẽ tôi ăn mất sao?.* ♦ **phép mầu** (đt) Việc làm có kết quả hay, lạ lùng mà khoa học không cắt nghĩa được. ♦ **phép nước** (đt) Nh. Phép công: *Phép nước gọi là tơ chỉ buộc, Sức này nào quản búa rìu lay Lê Thánh Tông.* ♦ **phép quan** (đt) Nh. Phép công (do quan thi hành). ♦ **phép tắc** (đt) Khuôn phép, lễ độ: *Học trò phải biết phép tắc.* ♦ **phép thuật** (đt) X. Pháp thuật.

PHÉT (trt) X. Nói phét.

PHÉT (đt) (lóng) Đánh phẹt, đạp mái, cách gà truyền thống • (R) Giao cấu (người): *Phét một cú.*

PHẸT (trt) Tiếng nước hay hơi phun hoặc nhổ mạnh: *Nhổ cái phẹt; đánh phẹt một bãi* • (đt) Phun hay nhổ mạnh: *Ăn trầu phẹt tứ tung.* ♦ **phẹt phẹt** (trt) X. Phèn phẹt.

PHÊ (đt) Viết ý kiến và ký tên vào một lá đơn, một tờ khai, một bản văn...: *Châu phê; ông chủ đã phê rồi.* ♦ **phê bình** (đt) Phê phán, bình phẩm, xét nét kỹ càng rồi cho rằng hay hay dở, phải hay trái, trúng hay trật: *Nhà phê bình, phê bình tuồng hát, phê bình sách* • Để lời trách móc công khai và thẳng thắn, một hình thức trừng phạt nhẹ hơn cảnh cáo: *Bị anh em phê bình; đề nghị phê bình hội viên có lỗi.* ♦ **phê chuẩn** đt.Bằng lòng chấp nhận: *Phê, chuẩn đơn xin trợ cấp; phê chuẩn lời thỉnh cầu.* ♦ **phê duyệt** (đt) Xem xét kỹ rồi ưng thuận: *Phê duyệt trên bốn chánh.* ♦ **phê điểm** (đt) Cho điểm và viết lời khuyến khích hoặc cảnh cáo bên lề làm bài của học trò. ♦ **phê nhận** (đt) Phê lời chấp nhận vào: *Đơn xin đã được phê nhận.* ♦ **phê phán** (đt) Phê bình phán đoán: *Đọc rồi xin phê phán vài lời.* ♦ **phê phó** (đt) Phê và ký tên rồi trao cho làm bằng. ♦ **phê y** (đt) Chấp nhận y như lời xin: *Đơn được phê y.*

PHÊ (trt) Đầy đủ, dư dả, sung sướng: *Phủ phê, đi xích phê.* ♦ **phê phê** (bt) Mập (béo) và phương phi, đẹp đẽ: *Nằm phê phê, cái mặt phê phê.* ♦ **phê phết** (trt) Lượt thượt: *Áo dài phê phết, ăn mặc dài phê phết.*

PHỀ PHỆ (tt) Cg. Phệ phệ. xề xệ, mập béo và trằn xuống: *Cái bụng phề phệ, cái mặt phề phệ.*

PHẾ (đt) Bỏ, không dùng đến: *Hưng phế, tàn phế, truất phế; Phế trưởng lập thứ* • Bỏ dở, không tiếp tục: *Phế hết công việc đặng đi chơi; Anh đừng ham cái bông quế mà bỏ phế cái bông lài, Mai sau quế rụng, bông lài thơm xa* (cd). ♦ **phế bãi** (đt) Bỏ, không dùng nữa: *Sau một cuộc cách mạng, phần nhiều luật cũ đều bị phế bãi.* ♦ **phế binh** (đt) Binh lính bị tàn tật và được cho nghỉ, không dùng nữa: *Trại phế binh.* ♦ **phế bỏ** (đt) Nh. Phế bãi: *Phế bỏ công việc, phế bỏ vợ nhà.* ♦ **phế chỉ** (đt) (pháp) Thủ tiêu, bãi bỏ một điều khoản hay một đạo luật (abroger). ♦ **phế chỉ** (đt) Giấy lộn, giấy vụn, các thứ giấy bỏ ra, không

dùng nữa. ♦ **phế chức** (đt) Bỏ bê chức vụ, không làm việc đã được giao phó: *Bị đưa ra Hội đồng kỷ luật về tội phế chức.* ♦ **phế đế** (đt) Vì vua bị truất ngôi: *Phế đế Bảo Đại.* ♦ **phế hiệu** (đt) Bãi bỏ, tuyên bố vô hiệu, làm cho mất hiệu lực: *Phế hiệu một cuộc tuyển cử.* ♦ **phế hưng** (tt) X. Hưng phế: *Trải cuộc phế hưng.* ♦ **phế lập** (đt) Bỏ vua (hoặc con vua) nầy, lập vua (hoặc con vua) khác: *Có một dạo Tôn thất Thuyết và Nguyễn văn Tường chỉ lo việc phế lập.* ♦ **phế nghiệp** (đt) Bỏ công lao sự nghiệp. ♦ **phế nhân** (dt) Người tàn tật, không làm gì nữa được • (B) Người vô ích, sống mà chẳng làm được việc gì có ích cho đời. ♦ **phế tật** (dt) Tật bệnh làm cho người trở lên vô dụng: *Khoa học bây giờ có thể làm cho danh từ "phế tật" trở lên vô nghĩa.* ♦ **phế tuyệt** (đt) Bỏ đứt, dứt hẳn. ♦ **phế thoái** (đt) Cất chức, lột chức. ♦ **phế trí** (đt) Để một nơi, không dùng đến. ♦ **phế truất** (đt) Cg. Truất phế, cách chức, không dùng nữa. ♦ **phế trừ** (đt) Bỏ đi, loại ra. ♦ **phế vật** (dt) Vật hư bỏ.

PHẾ (dt) Phổi: *Lao phế.* ♦ **phế bệnh** (dt) Bệnh phổi, đau ở phổi, thường sanh ho và tức ngực. ♦ **phế can** (dt) Lòng dạ. ♦ **phế động mạch** (dt) Mạch dẫn máu đỏ từ phổi tới tim. ♦ **phế hỏa** (dt) (Đy) Hơi nóng ở các lá phổi. *s* ♦ **phế hoạt lượng** (dt) Sức chứa khí trời của các lá phổi. ♦ **phế huyết băng** (dt) (y) Bệnh thổ huyết ở phổi. ♦ **phế khí** (dt) (Đy) Hơi trong các lá phổi. ♦ **phế lao** (dt) (y) X. Lao phổi. ♦ **phế lao dưỡng đường** (dt) (y) Nhà dưỡng bệnh dành riêng cho người bị lao phổi, thường cất trên đồi cao và nơi có khí hậu thích hợp, chuyên chú về tịnh dưỡng hơn về thuốc men (sanatorium). ♦ **phế mạc** (dt) Màng phổi, lớp da mỏng bọc các lá phổi. ♦ **phế mạc viêm** (dt) (y) Bệnh sưng màng phổi. ♦ **phế mang** (dt) Bọc nhỏ ở trên lá phổi. ♦ **phế ngư loại** (dt) (động) Giống cá có phổi. ♦ **phế phẫu thuật** (dt) (y) Phép trị bịnh lao bằng cách cắt bỏ miếng phổi bị vi trùng ăn nát. ♦ **phế phủ** (dt) Nh. Phế can. ♦ **phế tạng** (dt) Lá phổi. ♦ **phế tĩnh mạch** (dt) Mạch dẫn máu đen từ tim đến phổi. ♦ **phế trưởng** (dt) (y) Bệnh sưng phổi. ♦ **phế ung** (dt) (y) Bệnh ung thư phổi. ♦ **phế viêm** (dt) (y) Nh. Phế trưởng. ♦ **phế viêm khuẩn** (dt) (y) Vi trùng làm sưng phổi.

PHỆ (tt) Xệ, trệ, mập trằn xuống: *Bụng phệ.* ♦ **phệ nệ** (tt) Béo nặng: *Cái bụng phệ nệ.* ♦ **phệ phệ** (tt) X. Phề phệ.

PHẾCH (tt) Cg. Phích, bệch, bạch, màu trắng bạc chăng, trắng toát: *Trắng phếch, nhạt phếch, phênh phếch.* ♦ **phếch phếch** (tt) X. Phênh phếch.

PHÊN (dt) Tấm dừng hay che bằng tre đương (đan): *Che phên, dừng phên, tấm phên, vách phên.* ♦ **phên giại** (dt) Tấm phên che nghiêng nghiêng làm giại. ♦ **phên vách** (dt) Những tấm phên dừng vách.

PHỀN PHỆT (trt) Chèm bẹp, cách ngồi bẹp choán nhiều chỗ: *Ngồi phền phệt.*

PHỄN (đt) (lóng) X. Phện.

PHỆN (đt) (lóng) Khện, dện, đánh đòn: *Phện cho mấy roi.* ♦ **phện đòn** (đt) Đánh đòn, trừng trị bằng roi vọt: *Lười, bị phện đòn.*

PHỄNH PHẾCH (tt) Cg. Phinh phích, bạc chăng, có màu trắng toát, không tươi: *Trắng phềnh phếch.*

PHỄNH (đt) X. Phình. ♦ **phễnh phễnh** (tt) X. Phình phình: *Đẹp như cái tép kho tương, kho đi kho lại vẫn trương phễnh phễnh* (cd).

PHỆNH (dt) Tượng người ngồi, bụng to, bằng sành hay gỗ: *Cái phệnh, ông phệnh* • (B) Người hay ngồi ỳ một chỗ, ít đi đứng làm lụng: *Ngồi như ông phệnh.* ♦ **phệnh đường** (dt) Phệnh bằng đường • (B) Người lười, sợ việc làm: *Ở không như ông phệnh đường.* ♦ **phệnh phệnh** (đt) X. Phịnh phịnh.

PHỆNH PHẠO (tt) Xấc xược, dáng người đáng điếm, hách dịch: *Bộ phệnh phạo.*

PHẾT (đt) X. Phảy: Chấm phết, dấu phết • (B) a): Cg. Phiết, bôi, trây: *Phết hồ, phết keo* • b): Cầm roi quất (quật): *Phết cho nó mấy roi* • c): Lết, kéo lê đi: *Chấm phết dưới gót chân.* ♦ **phết đất** (tt) Lết dưới đất: *Có dâu mặc áo lễ phết đất.* ♦ **phết gót** (tt) Dài tới gót: *Áo dài phết gót.* ♦ **phết lết** (tt) Dài và kéo lê dưới đất: *Áo quần phết lết.*

PHỆT (tt) Có vẻ oai vệ, chững chạc: *Chơi ra phết, giỏi ra phết.*

PHỆT (dt) X. Mắm phệt.

PHỄU PHÀO (trt) Tiếng thở hay nói của người rụng hết răng, hơi ra nhiều: *Nói phều phào, thở phều phào: Tròng kia trợn trạo như tròng khỉ, Môi nọ phều phào tợ môi trâu Về uống rượu say.*

PHỄU (dt) Cg. Quặn, ống muống, vật hình nón chóp lật ngửa, đáy có ống nhỏ (giống hoa rau muống) để thọc vào miệng chai hay lọ đặng rót chất lỏng vào khỏi đổ vấy ra ngoài: *Cái phễu.*

PHI (đt) Nướng hay rang cho tan ra: *Phi phèn; thạch cao phi.*

PHI (dt) (động) Loài trai mình dài và nhỏ, ở bể, ăn thịt được.

PHI (bt) Trái ngược, không có, không phải: *Trừ phi; Việc ấy,phi anh ra, không ai làm được; Có câu kiến nghĩa bất vi, Làm người dường ấy cũng phi anh hùng* (LVT). ♦ **phi bạo lực** (trt) Nh. Bất bạo động. ♦ **phi chính thức** (tt) không chính thức, không do nhà nước chủ xướng hay nhìn nhận. ♦ **phi chiến** (đt) phản đối, bài xích, chống đối chiến tranh: *Chủ trương phi chiến.* ♦ **phi đạo thể** (dt) (lý) Vật thể không dẫn điện và nhiệt. ♦ **phi định mạng** (đt) Không tin có định mạng: *Thuyết phi định mạng.* ♦ **phi hiện hành** (tt) Nguội, không tại trận: *Phi hiện hành phạm* (tội phạm bắt nguội). ♦ **phi hủy** (đt) Gièm pha, nói xấu. ♦ **phi khiên liên** (tt) Một mình mình chịu, không liên can người khác: *Phi khiên liên phạm* (phạm tội một mình). ♦ **phi lễ** (trt) Vô lễ, vô phép: *Ăn nói phi lễ.* ♦ **phi lý** (tt) Vô lý, không hợp lý: *Chuyện phi lý.* ♦ **phi luân lý** (tt) Thương luân bại lý, thiếu tính cách luân lý, sái nền đạo nghĩa thông thường. ♦ **phi mạng** (tt) Ngoài số mạng định đoạt: *Có nhiều cái chết phi mạng.* ♦ **phi ngã** (dt) (triết)Cái ngoại tại, không phải ta: *Lắm khi nội tâm bị phi ngã chi phối.* ♦ **phi ngữ** (dt) Lời nói bông lông, mơ hồ, thiếu căn cứ. ♦ **phi nghị** (đt) Nói nghịch lại, bàn trái lại. ♦ **phi nghĩa** (tt) Trái đạo nghĩa: *Của phi nghĩa.* ♦ **phi nhân** (dt) Kẻ trộm cướp gian xảo hay làm càn làm quấy: *Đồ phi nhân* • (truyền) Ma quỷ, vật quái lạ. ♦ **phi nhân loại** (tt) Không phải loài người. ♦ **phi phàm** (tt) Xuất chúng, không phải tầm thường. ♦ **phi pháp** (tt) Trái phép, không đúng luật: *Việc phi pháp.* ♦ **phi phận** (tt)

Ngoài phận sự. ♦ **phi phụ hệ** (tt) (pháp) *Thiếu yếu tố chứng minh sự liên hệ về huyết thống giữa người gọi là cha đối với một đứa con.* ♦ **phi quân sự** (tt) Không được đóng quân và cấm người có súng ống bén mảng tới: *Khu phi quân sự.* ♦ **phi tâm** (dt) Tà tâm, lòng tà, lòng toan làm việc ác, việc bậy. ♦ **phi tụng** (tt) (pháp) *Không người đứng kiện, chỉ có thẩm phán đóng vai trò quản lý, không phải phán đoán vì không có sự phân tranh (jugeme nt gracieux).* ♦ **phi thường** (tt) Đặc biệt, đặt sắc, vượt khỏi mức thường: *Một việc phi thường; con người phi thường.* ♦ **phi trọng lực** (dt) Sự không có sức nặng, lơ lửng ngoài vòng quỹ đạo, không bị sức hút của trái đất (apesanteur). ♦ **phi vi** (đt) Làm quấy, làm việc trái đời. ♦ **phi võ trang** (tt) X. Phi quân sự. ♦ **phi ý** (tt) Ngoài ý muốn, ngoài ý định.

PHI (đt) Bay: *Phi công* • (R) a): Vọt lên đá cao: *Song phi* • b): chạy thật mau: *Phi nước đại, ngựa phi đàng xa* • c): Chốp, lấy cắp mau lẹ: *Ai phi mất cây bút máy rồi?* ♦ **phi báo** (đt) Chạy như bay để báo việc gấp: *Quân phi báo có giặc.* ♦ **phi cảng** (dt) Bến máy bay chuyên chở dân sự: *Phi cảng Tân sơn nhứt.* ♦ **phi cầm** (dt) (động) Loài chim biết bay: *Phi cầm tẩu thú.* ♦ **phi công** (dt) Cg. Phi hành gia, người lái máy bay. ♦ **phi cơ** (dt) Máy bay. ♦ **phi cơ chiến đấu** (dt) (qs) Cg. Phi cơ khu trục, loại máy bay nhẹ mình, bay mau, có trí súng liên thinh và đại bác để rượt đánh các loại phi cơ địch và bắn giết lính địch (chasseur). ♦ **phi cơ khu trục** (dt) (qs) Cg. Khu trục cơ, X. Phi cơ chiến đấu. ♦ **phi cơ oanh tạc** (dt) (qs) Cg. Oanh tạc cơ, loại máy bay chở bom đi thả bên đất địch, thường được phi cơ chiến đấu theo yểm hộ (bombardier). ♦ **phi cơ phản lực.** (qs) Cg. **Phản lực cơ, loại máy bay không chong chóng bay với máy phản lực (X Phản lực).** ♦ **phi cơ quân sự** (dt) (qs) Các loại máy bay nhà binh, dùng đánh giặc. ♦ **phi cơ thám thính** (dt) (qs) Loại phi cơ có máy nhắm xa và máy chụp ảnh để đi quan sát tình hình bên địch. ♦ **phi cơ trực thăng** (dt) Loại máy bay có chong chóng thật to để lên hay xuống thẳng, không cần sân bay to để chạy lấy trớn, dùng chở lính ra mặt trận và nhiều việc khác. ♦ **phi cơ vận tải** (dt) Loại máy bay chở hành khách và đồ vật. ♦ **phi dương** (đt) Bay vọt lên cao. ♦ **phi đao** (dt) Dao phóng (để giết người). ♦ **phi đặng** (đt) Bay bổng lên. ♦ **phi đĩnh** (dt) Cg. Thuỷ phi cơ, loại máy bay có gắn trái nổi hai bên cánh, đậu cả trên bờ và dưới nước. ♦ **phi điểu** (dt) (động) *Loại có cánh biết bay.* ♦ **phi đội** (đt) (qs) Đội máy bay nhiều chiếc. ♦ **phi hành** (đt) Lướt đi như bay • (R) Đi bằng máy bay. ♦ **phi hành gia** (dt) Nh. Phi công • (R) Người ngồi trong vệ tinh nhân tạo hay phi thuyền có hoả tiễn tống lên thám hiểm trên quỹ đạo hoặc ngoài quỹ đạo, hoặc ở các hành tinh khác. ♦ **phi hành khí** (dt) Vật dùng bay trên không trung như máy bay, khí cầu (ba•on), phi thuyền,v.v... ♦ **phi hành pháo luỹ** (dt) (qs) X. Pháo đài bay. ♦ **phi họa** (dt) Tai bay, tai nạn thình lình, khó ngừa trước được. ♦ **phi kiếm** (đt) Phóng gươm: *Phi kiếm giết người.* ♦ **phi kiều** (dt) Cầu treo. ♦ **phi ngư** (dt) (động) *Cá chuồn, loại cá vi to như cánh, thường bay là là trên mặt nước.* ♦ **phi phong** (đt) Đi mau như gió. ♦ **phi sa** (dt) Cát bay, nói khi gió to, bụi cát bay lấp đầu: *Phi sa tẩu thạch (Cát bay đá chạy).* ♦ **phi tang** (đt) Làm mất tiêu tang tích: *Phi tang vụ trộm.* ♦ **phi tẩu** (đt) Bay và chạy, chỉ loài cầm và loài thú (Phi cầm tẩu thú). ♦ **phi tướng** (dt) Viên tướng cầm đầu phi đội. ♦ **phi thân** (đt) Nhảy vọt lên: *Phi thân qua tường.* ♦ **phi thê** (dt) Thang dây. ♦ **phi thỉ** (dt) Tên bay, mũi tên xẹt như bay. ♦ **phi thoàn** (dt) Cg. Phi thuyền, chiếc thuyền bay, tức máy bay: *Thủy phi thoàn.* ♦ **phi thuyền** (dt) X. Phi thoàn • Vật như chiếc thuyền to, có gắn nhiều máy móc, được hỏa tiễn tống lên quỹ đạo hay ra khỏi quỹ đạo để quan sát vũ trụ và đánh tín hiệu, gởi ảnh chụp về địa cầu, cũng được dự tính chở người lên mặt trăng. ♦ **phi thư** (dt) Thơ rơi, thơ không ký tên người viết, cốt tố cáo người khác. ♦ **phi thử** (dt) (động) Chuột bay, tức con dơi. ♦ **phi trường** (dt) Sân bay, nơi máy bay lên xuống. ♦ **phi vụ** (dt) X. Phi xuất. ♦ **phi xuất** (dt) Việc mỗi lần máy bay ra khỏi phi trường để đi công tác như: *chuyên chở, tuần phòng, thám thính, quan sát, giội bom, bắn dịch, v.v....*

PHI (đt) Mở ra, lật ra, chia ra. ♦ **phi hoang** (đt) Khai khẩn đất hoang. ♦ **phi lãm** (dt) Dở ra xem. ♦ **phi lộ** (đt) Bày ra, trình bày đường lối, chủ trương của mình ở số báo đầu hay trang đầu sách: *Lời phi lộ.* ♦ **phi tâm** (đt) Phơi rõ lòng dạ, ở tận tâm.

PHI (dt) Vợ bé vua: *Ái phi, quý phi, thứ phi* • Vợ chánh thái tử: *Hoàng phi* • Vợ chánh quan có tước vương: *Vương phi.* ♦ **phi tần** (dt) Vợ thứ của vua • (*tht* h) Cung nga, những đàn bà hầu hạ vua trong cung.

PHI (tt) Thuộc châu Phi và nước Phi luật tân: *Người Phi* • (động) Tên giống cá nước ngọt, mình dẹp như cá rô biển, sanh sản lẹ và không ăn con: *Cá phi.*

PHI LAO (dt) (thực) Cg. Dương, cây to, tàn đẹp, ngọn nhọn, lá xanh, đực và cái hai cây riêng, hoa đực nhỏ, hoa cái chỉ có một tiểu nhị, có noãn sào, trái kép tròn bằng ngón tay, có gai dài và yếu; được trồng từng đám rộng dựa bờ biển để giữ cát và lợi ích về khí tượng (Casuarina equisetifolia).

PHI-LU (bt) Lưu manh, trộm cắp, gian lận, xảo quyệt: Thằng phi lu (filou).

PHI-NỈ (bt) Hết (fini).

PHÌ (bt) Xì, bật hơi ra, phun hơi ra: *Nồi đáy phì hơi.* ♦ **phì cười** (đt) Bật cười, vụt cười ra tiếng: *Vừa nhớ tới, anh phì cười một tiếng.* ♦ **phì phà** (bt) Phà khói thuốc ra với vẻ sung sướng: *Hút phì phà chơi; vừa rung đùi vừa phì phà khói thuốc.* ♦ **phì phạch** (trt) Tiếng quạt giấy khi quạt mạnh: *Nâng niu ướm hỏi người trong trương, phì phạch trong lòng đã chán chưa?* (H.X.Hương). ♦ **phì phèo** (trt) X. Phì phò. ♦ **phì phì** (trt) Tiếng phun từ miệng ra: *Phun phì phì.* ♦ **phì phò** (trt) Tiếng thở mạnh ra cả đàng miệng: *Thở phì phò.*

PHÌ (tt) Mập, béo: *Phát phì* • (R) Có nhiều màu mỡ, giàu có: *Vinh thân phì gia.* ♦ **phì bàn bệnh** (dt) X. Phát bỉ. ♦ **phì cam** (tt) Béo và ngọt • (R) Thức ăn ngon lành. ♦ **phì địa** (dt) Đất tốt, có nhiều màu mỡ. ♦ **phì điền** (dt) Ruộng tốt, có nhiều màu mỡ. ♦ **phì liệu** (dt) Phân bón. ♦ **phì lũ** (dt) Anh mập, tiếng gọi người đàn ông mập (tiếng Tàu). ♦ **phì mỹ** (tt) Khỏe đẹp: *Người phì mỹ.* ♦ **phì nộn** (tt) Mập mạp to lớn: *Người phì nộn; ăn cho phì nộn ra.* ♦ **phì nhiêu** (tt) Tốt, có nhiều màu mỡ: *Ruộng đất phì nhiêu.* ♦ **phì ốc** (dt) Đất tốt, nhiều màu mỡ. ♦ **phì thị** (tt) X. Phề phệ. ♦ **phì quả** (dt) (thực) Loại trái cây mập, cơm mềm

như chuối, đu đủ v.v... ♦ **phì tráng** (tt) Mập mạp mạnh mẽ.

PHÌ PHÀ CHẢY (dt) Tức Tỳ bà tử, Cg. xẩm hối thếng, đàn bà làm nghề đàn hát ở các ca lâu tửu quán.

PHÍ (bt) Tiêu xài hao tốn: *Ăn phí, hao phí, học phí, kinh phí, lộ phí, tiêu phí, tổn phí, tụng phí, xài phí* • (R) Xài lẳng, tốn toi, vô ích: *Bỏ phí, hoang phí, vung phí; Bây giờ phải bỏ giường không, Em đi lấy chồng phí cả công anh* (cd). ♦ **phí công** (trt) Tốn công vô ích: *Làm chi cho phí công.* ♦ **phí dụng** (dt) Chi dùng, tiêu xài: *Phí dụng mỗi ngày hơn trăm bạc* • (dt) Món xây xài: *Có nhiều phí dụng lặt vặt không nhớ hết.* ♦ **phí lực** (trt) Hao phí sức lực: *Làm việc nhiều phí lực.* ♦ **phí phà** (dt) Bỏ, không thèm kể tới: *Thôi, phí phà đi!.* ♦ **phí phà bùm bum** (dt) Bỏ mặc cho ai lượm được hay bắt được thì chết chịu (lời trẻ con). ♦ **phí phạm** (đt) Xài quá mức, tốn hao vô ích: *Không nên phí phạm ngày giờ.* ♦ **phí sức** (đt) Nh. Phí lực: *không nên phí sức.* ♦ **phí tâm** (dt) Hết lòng, dụng tâm nhiều. ♦ **phí tổn** (đt) Tốn hao: *Làm việc đó, phí tổn khá nhiều* • (dt) Sở phí, món tiền xài ra: *Chịu mọi phí tổn.* ♦ **phí thần** (đt) Tốn hao tinh thần.

PHÍ (bt) Sôi lên, phun ra. ♦ **phí điểm** (dt) (lý) Độ nóng làm sôi nước. ♦ **phí học** (dt) (lý) Ngành vật học lý vật chuyên việc tìm tòi sức sôi động của chất lỏng đối với mỗi độ nóng. ♦ **phí kế** (dt) Đồng hồ đo sức nóng của thể lỏng đang nấu. ♦ **phí tuyền** (dt) Suối nức sôi. ♦ **phí thủy** (dt) Nước sôi.

PHỈ (trt) Thỏa, đã, đầy đủ: *Phu phỉ, biết bao nhiêu cho phỉ.* ♦ **phỉ chí** (trt) Thỏa chí, toại chí, đúng với lòng mong mỏi, với ý định: *Phỉ chí nam nhi.* ♦ **phi dạ** (trt) Vừa bụng, đúng với ý muốn: *Vừa lòng phỉ dạ.* ♦ **phi lòng** (trt) Nh. Phỉ dạ. ♦ **phỉ nguyện** (trt) Đúng với sở nguyện, với sự cầu mong: *Bao nhiêu đây cũng phỉ nguyện rồi.* ♦ **phí sức** (trt) Vừa sức, đã lòng hăng hái: *Chạy chưa phỉ sức.* ♦ **phỉ tình** (trt) Thỏa tình, tình cảm được thỏa mãn: *Phỉ tình con thảo.*

PHỈ (đt) Nhổ, chê cười, gièm pha, khi dễ: *Phỉ vào mặt.* ♦ **phỉ báng** (đt) (pháp) Bán rao, nói xấu, làm mất danh giá người bằng cách vạch những sự xấu xa của người ấy dù có thật hay không: *Tội phỉ báng.* ♦ **phỉ hổ** (đt) Làm nhục người, làm cho người mắc cỡ, xấu hổ với kẻ khác. ♦ **phỉ ngôn** (đt) Lời phỉ báng, gièm pha. ♦ **phỉ nhổ** (đt) Nhổ vào mặt, khinh khi, miệt thị: *Việc đáng phỉ nhổ biết bao.*

PHỈ (đt) Giặc cướp, việc xấu xa: *Gian phỉ, tích phỉ, tiểu phỉ, thổ phỉ.* ♦ **phỉ đảng** (đt) Đảng cướp, bọn ăn cướp: *Tiễu trừ phỉ đảng.* ♦ **phỉ đồ** (dt) Kẻ cướp, bọn bất lương.

PHỈ (dt) (thực) Hẹ (X. Hẹ) • (B) Mỏng manh. ♦ **phỉ bạc** (tt) Nhỏ mọn, không đáng gì: *Lễ vật phỉ bạc.* ♦ **phỉ nghi** (dt) Lễ bạc, lễ mọn: *Kính tiến phỉ nghi.* ♦ **phỉ phong** (dt) Rau phỉ và rau phong • (B) Nết na trong sạch của đàn bà con gái: *Thói nhà băng tuyết, chất hằng phỉ phong* (K).

PHỊ (tt) Phì, phệ, mập (béo) và xệ (trễ) xuống: *Béo phị.* ♦ **phị phị** (tt) X. Phì phị và phề phệ.

PHÍA (dt) Mé, bề, tiếng chỉ hướng lấy mình hay một vị trí nào làm căn cứ: *Phía dưới, phía trên, phía mặt, phía trái, tứ phía, tư bề bốn phía* • Bên, đàng, tiếng chỉ nhóm người: *Phía bên nội, phía bên ngoại, phía chồng, phía vợ; Phía anh ít, phía tôi đông mà cự nỗi gì?*

PHỊA (dt) (lóng) Bịa, phới, tức bày đặt ra và cho mọi người biết cho vui: *Chuyện phịa, Phịa chơi.*

PHÍCH (tt) Phếch.

PHÍCH br. Lọc, bình lọc: *Cái phích nước (filtre).*

PHỊCH (trt) Tiếng va chạm của vật mềm mà nặng: *Vỗ bụng phình phịch, ngồi phịch xuống đất, dáng đi phục phịch, té cái phịch.* ♦ **phịch phịch** (trt) X Phình phịch.

PHIM (dt) Cuộn giấy nhực dùng chụp ảnh vào để rửa ra giấy ảnh, hoặc để chiếu lên màn ảnh: *Chụp phim hay pen li cuyn? Quay phim* • (R) a) Tuồng hát bóng: *Phim cao bồi, phim thời sự* • b)Mục riêng hằng ngày trên một tờ báo, thường dựa vào chuyện vừa xảy ra để bàn tán, châm chọc cách duyên dáng: *Chuyện phim, phim hằng ngày (film).* ♦ **phim ảnh** (dt) Nh. Phim (nghĩa đầu). ♦ **phim câm** (dt) Phim hát bóng tuồng câm, không có tiếng nói hay tiếng động trong tuồng: *Hồi trước chỉ hát phim câm.* ♦ **phim đen trắng** (dt) Phim hát bóng chỉ có hai màu đen và trắng. ♦ **phim điện ảnh** (dt) Phim hát bóng. ♦ **phim màu** (dt) Phim hát bóng chiếu ra có nhiều màu sắc đẹp. ♦ **phim nói** (dt) Tuồng hát bóng có tiếng nói và tiếng động như thật.

PHÍM (dt) Các miếng gỗ hay xương gắn cách khoảng hoặc xa gần trên cây cần đàn để chia cung bậc: *Lạc phím, nhấn phím, sửa phím.* ♦ **phím đờn** (đàn) (dt) Nh. Phím: *Thôi đây anh không giận, đó em cũng chớ hờn, Kiếp tài sanh sẽ nối phím đờn tri âm* (cd).. ♦ **phím loan** (dt) Nh. Phím, tiếng văn chương: *Trúc se ngọn thổ, tơ chùng phím loan* (K).

PHIN (tt) Lọc, được lọc bằng cái phích: *Cà phê pin (filtre).*

PHINH PHÍNH (tt) Cg. Phình phịch, chỉ hai má vun đầy thịt: *Những người phinh phính mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thèm* (cd).

PHINH PHỈNH (tt) Nh. Phinh phính: *Cái mặt phinh phỉnh, hai má phinh phỉnh.*

PHÌNH (bt) Phồng, sình, nổi phồng lên: *Nhờ bột dậy, nên bánh phình to; thổi cho bong bóng phình lên* • Phêu, không chìm: *Nhện sa xuống nước nhện lại nổi phình; Trước kiếu huynh kiếu đệ sau kiếu người tình tôi lui Hồ.* ♦ **phình bụng** (đt) Nính hơi chuyển gân cho bụng phồng to lên: *Giống cá nóc hay phình bụng khi bị nắm lắc* • (B) Rán sức chịu: *Phình bụng, bao anh em ăn một bữa.* ♦ **phình phịnh** (tt) X. Phình phính.

PHÌNH PHỊCH (trt) Cg. Phình phịch, tiếng va chạm liên tiếp của những vật nặng và mềm: *Nó thoi thằng nhỏ thình thịch; vỗ bụng thình thịch.*

PHÌNH PHÌNH (trt) Tiếng trống nhỏ: *Trống đánh phình phình*

PHÌNH PHĨNH (tt) Sưng, phù lên: *Mặt nặng phình phĩnh.*

PHỈNH (đt) Nói khéo mà xảo cho người ta thích và nghe theo mình: *Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ, Thò tay vào lỡ, mắc kẹt cái hom* (cd). ♦ **phỉnh gạt** (đt) Nói khéo để gạt người: *Bị người phỉnh gạt.* ♦ **phỉnh mũi** (trt) Cg. Hỉnh mũi, đắc ý, sung sướng, mũi phồng to khi được người tâng bốc: *Vui phỉnh mũi.* ♦ **phỉnh phờ** (dt) (đ): Nh. Phỉnh: *Ngỡ là hương lửa đang nhen nhúm, Hay nỗi trăng hoa khéo phỉnh phờ* NT.

PHĨNH (tt) Phình, phù lên như sưng: *Chân phĩnh, mặt*

phĩnh. ♦ **phĩnh phĩnh** (tt) X. phình phĩnh.

PHỊU (đt) Xụ xuống, vẻ mặt giận mà không nói ra: *Phịu mặt, phụng phịu.*

PHIẾM (bt) Linh đinh, bình bồng: *Phiếm du* • Bao đồng, bông lông, không ăn thua vào đâu: *Bàn phiếm, chơi phiếm, chuyện phiếm* • Rộng mênh mông: *Phiếm ái.* ♦ **phiếm ái** (đt) Thương bao la: *Có lòng phiếm ái.* ♦ **phiếm ái chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa khuyến khích tình thương không ranh giới về đạo giáo, chủng tộc. ♦ **phiếm bạc** (tt) Rộng lớn mênh mông. ♦ **phiếm du** (đt) Đi chơi phiếm, không mục đích: *Một cuộc phiếm du.* ♦ **phiếm đàm** (đt) Nói chuyện phiếm với nhau. ♦ **phiếm đĩnh** (đt) Chiếc thuyền linh đinh trên mặt nước. ♦ **phiếm định từ** (đt) Loại tiếng chỉ định vu vơ như: Ai, đâu, nào... ♦ **phiếm lãm** (đt) Xem qua loa, không chú ý. ♦ **phiếm luận** (đt) Bàn phiếm, cãi chuyện bao đồng: *Anh em ngồi phiếm luận.* ♦ **phiếm phiếm** (trt) Chơi vơi, vu vơ, không định nơi nào, không hẳn chuyện gì. ♦ **phiếm quan** (đt) Xét cách tổng quát, xem qua những nét chính. ♦ **phiếm thần giáo** (đt) Giáo phái chủ trương vũ trụ là một vị thần, hay thần vũ trụ. ♦ **phiếm xưng** (đt) Gọi chung, tiếng gộp: *Những tiếng: các, mọi, những, là những tiếng phiếm xưng.*

PHIÊN (đt) Phen, lượt, bận có dựa vào một thời gian nhất định để chia đều và lần lượt trở lại như thế luôn: *Cắt phiên, luân phiên, mãn phiên, phân phiên, thay phiên; Anh về trảy đậu cùng cà, Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên* (cd) • Tên chung do người Trung hoa gọi các nước ở phía bắc nước Trung hoa: *Đào phiên, nước phiên, tướng phiên.* ♦ **phiên chuyển** (đt) Thay phiên, đổi phiên. ♦ **phiên gác** (đt) Phiên canh giữ một nơi nào • Phiên hờ làm việc gấp, bất thường trong ngày giờ nghỉ (tour de garde). ♦ **phiên quỷ** (đt) Tên do người Trung hoa gọi người các nước Âu châu và ở phía bắc Trung hoa. ♦ **phiên thứ** (đt) Thứ tự các phiên: *Hãy tuân tự theo phiên thứ.*

PHIÊN (đt) Trở trái, lật lại, định lại. ♦ **phiên án** (đt) Xử lại vụ đã do tòa dưới xử thành án rồi: *Tòa nhóm kỳ này sẽ phiên án hai vụ thượng tố* • Định lại, sửa lại một nhận xét cho rằng sai lầm: *Phiên án chủ trương.* ♦ **phiên âm** (đt) Dùng chữ mình mà nhái (nhại) tiếng nước khác: *Phiên âm những tiếng khoa học như oxygène ra oxy tiện lợi hơn là dịch theo người Tàu là dưỡng khí.* ♦ **phiên thiết** (đt) Phiên và thiết, hai phép đánh vần chữ Hán để đọc thành âm thành tiếng.

PHIÊN (đt) Lật lại, chuyển qua. ♦ **phiên cung** (đt) (pháp) Bản cung, chối những điều đã khai. ♦ **phiên chuyển** (đt) Lật trở lại bề khác. ♦ **phiên dịch** (đt) Dịch chữ nước này sang chữ nước khác. ♦ **phiên kiểm** (đt) Đổi sắc mặt, có vẻ mặt khác. ♦ **phiên phúc** (đt) Trảo trở, lật lọng: *Nhân tình phiên phúc.*

PHIÊN PHIẾN (trt) Qua loa cho mau xong: *Làm phiên phiến.*

PHIỀN (đt) Hờn, không vừa lòng: *Cảm phiền, đừng phiền, than phiền: Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau* (K) • Bận rộn, khó khăn, tiếng xin nhờ người giúp giùm: *Chịu phiền, phiền anh vui lòng cho tôi hỏi thăm một chút* • Buồn bực: *Âu phiền, buồn phiền, giải phiền, lửa phiền, phát phiền, ưu phiền.* ♦ **phiền hà** (đt) Phiền nhiễu, hà khắc: *Chính lệnh phiền hà* • (*tht* h) Hờn dỗi, hơi giận: *Rủi ro phải chịu, phiền hà người ta làm chi.* ♦ **phiền khí** (đt) Nỗi buồn, lòng rầu rĩ: *Dập tan phiền khí.* ♦ **phiền lao** (trt) Bận rộn nhọc nhằn: *Việc mình mà làm phiền lao nhiều người.* phiền lụy (tt) Vướng vít khổ sở: *Dứt đi cho khỏi phiền lụy nhiều người* • Khổ sở nhục nhã: *Lòng không phiền lụy thì tâm trí thảnh thơi.* ♦ **phiền muộn** (tt) Sầu não, buồn rầu: *Trong lòng phiền muộn.* ♦ **phiền nan** (tt) Rắc rối khó khăn: *Tình cảnh phiền nan.* ♦ **phiền não** (tt) Lo rầu: *Bậu đừng phiền não mà hư, Anh về thưa lại mẫu từ anh hay* (cd).

PHIỀN (bt) Cg. Phồn, đông đảo, hỗn tạp, lộn xộn: *Phân phiền.* ♦ **phiền diễn** (đt) Nảy nở ra nhiều. ♦ **phiền hoa** (tt) Cg. Phồn hoa, náo nhiệt, đông đảo vui vẻ: *Lâm toàn quyết cả phiền hoa lại, Mới biết trời già đến dỗ dom* (H.X.Hương). ♦ **phiền kịch** (tt) Bận rộn lăng xăng: *Công việc phiền kịch.* ♦ **phiền mậu** (tt) Rậm, tốt tươi: *Cây cỏ phiền mậu.* ♦ **phiền nhiễu** (đt) Rầy rà bận rộn: *Bị người phiền nhiễu.* ♦ **phiền pháp** (tt) Phép tắc rắc rối: *Giản dị hóa, những phiền pháp do dân nhờ.* ♦ **phiền phí** (đt) Tốn kém nhiều và rắc rối: *Nên tránh những phiền khí trong dịp tết.* ♦ **phiền phức** (tt) Rắc rối, lôi thôi: *Giấy tờ phiền phức.* ♦ **phiền tạp** (tt) Tạp nhạp, lộn xộn: *Gây điều phiền tạp.* ♦ **phiền tế** (tt) X. Phiền toái. ♦ **phiền tiên** (tt) Nh. Phiền mậu. ♦ **phiền tỏa** (tt) X. Phiền toái. ♦ **phiền toái** (tt) Tấn mắn, vụn vặt, rắc rối: *Lắm điều phiền toái.* ♦ **phiền tư** (đt) Nh. Phiền diễn. ♦ **phiền tức** (đt) Nh. Phiền dẫn. ♦ **phiền thịnh** (tt) X. Phồn thịnh. ♦ **phiền thực** (đt) Nh. Phiền diễn. ♦ **phiền văn** (đt) Câu văn, bài văn hay văn chương rắc rối, khó hiểu. ♦ **phiền vĩnh** (tt) Nh. Phiền mậu.

PHIẾN (đt) Miếng, tấm, tiếng gọi những vật có mặt phẳng: *Bằng phiến, thiết phiến, một phiến gỗ, hai phiến sắt* • (tt) Phân nửa, một bên. ♦ **phiến diện** (trt) Một mặt, một bên • (B): Chỉ một khía cạnh, không toàn diện: *Xét việc cách phiến diện.* ♦ **phiến ngôn** (đt) Lời nói lơ lửng, không dứt câu. ♦ **phiến phương** (đt) Một phía, một bên: *Ý kiến phiến phương.* ♦ **phiến từ** (đt) Nh. Phiến ngôn. ♦ **phiến thời** (trt) Chốc lát, tiếng chỉ thời gian rất ngắn. ♦ **phiến vụ khế ước** (đt) (pháp) Bản giao kèo do một bên đứng cam kết (contrat unilatéral).

PHIẾN (đt) Cây quạt • (đt) Quạt, thổi cho lửa cháy bừng lên • (B): Xui giục. ♦ **phiến biến** (đt) Xúi giục một cuộc nổi loạn. ♦ **phiến dụ** (đt) Lừa gạt và xúi giục. ♦ **phiến động** (đt) Kích thích, xui giục cuộc nổi loạn. ♦ **phiến hình** (đt) Hình rẻ quạt. ♦ **phiến hoặc** (đt) Dụ dỗ, mê hoặc để dễ sai khiến: *Phiến hoặc dân quê.* ♦ **phiến loạn** (đt) Xúi giục làm giặc • *tht* h. Kẻ, phe nổi loạn: *Quân phiến loạn.*

PHIẾN PHIẾN (trt) X. Phiên phiến.

PHIẾT (đt) Cg. Phết, bôi, trây, trét vào: *Phiết hồ, phiết keo.*

PHIỆT (đt) Cửa (trong cửa ngó ra) • (B): Kẻ chuyên chế, ích kỷ: *Học phiệt, quân phiệt, tài phiệt.* ♦ **phiệt duyệt** (đt) Nhà cao sang quyền quý: *Con nhà phiệt duyệt.*

PHIÊU (tt) Lêu bêu, trôi nổi linh đinh. ♦ **phiêu bạc** (tt) Trôi giạt, không nơi nương dựa: *Phiêu bạt giang hồ.* ♦ **phiêu dao** (tt) Cg. Phiêu diêu, bềnh bồng, lung lay theo

gió: *Phiêu dao nơi góc bể chân trời.* ♦ **phiêu dật** (tt) Nhẹ nhàng bay đi • (B): Siêu toát, ra ngoài cõi tục: *Linh hồn phiêu dật.* ♦ **phiêu diêu** (tt) X. Phiêu dao. ♦ **phiêu dương** (tt) Bị gió cuốn đi. ♦ **phiêu đãng** (tt) Trôi giạt vì sóng gió. ♦ **phiêu lạc** (tt) X. Phiêu linh. ♦ **phiêu lãng** (tt) Trôi nổi đó đây: *Gót chân phiêu lãng giang hồ.* ♦ **phiêu linh** (tt) Rụng bay lả t (lá cây) • (B) Trôi nổi bềnh bồng: *Tấm thân phiêu linh, không nơi nương dựa.* ♦ **phiêu lưu** (tt) Trôi giạt vì sóng gió: *Chiếc thuyền con phiêu lưu giữa biển cả* • (B) Linh đinh không biết về đâu: *Phiêu lưu nơi đất khách* • (R) (đt) Làm việc mạo hiểm, không chắc thành công mà có hại: *Hãy đặt kế hoạch hẳn hoi rồi sẽ làm, không nên phiêu lưu như vậy.* ♦ **phiêu ngụ** (đt) Rày đây mai đó, không yên một bề nào. ♦ **phiêu phiếm** (tt) Linh đinh trên mặt nước • (B) Nh. Phiêu linh (B). ♦ **phiêu phiêu** (trt) Hiu hiu, hây hẩy: *Gió thổi phiêu phiêu* • *thth:* Cg. Phiêu phiêu, phưởng phưởng, dật dờ trên không: *Phiêu du tợ cõi trần xa lánh, Riêng mình dường thápcánh lên tiên* Phú Tiền Xích bích. ♦ **phiêu phiêu phưởng phưởng** (trt) X. Phiêu phiêu (*tht* h). ♦ **phiêu phù** Cg. Nổi trôi trên mặt nước. ♦ **phiêu tán** (tt) Tan nát, rã rời: *Của tiền phiêu tán, nhân dân phiêu tán.*

PHIÊU (đt) Cg. Phều, cái chuông cỡ vừa, không to không nhỏ.

PHIÊU (đt) X. Phiêu (chuông).

PHIẾU (đt) Vé, giấy tờ có giá trị riêng: *Phiếu quan, bài phiếu, bưu phiếu, ngân phiếu, chi phiếu, thương phiếu, ký phiếu mượn tiền, phát phiếu mua sữa* • Thăm, tờ giấy nhỏ có tên người tranh cử: *Bỏ phiếu, dồn hết, đầu phiếu, thắng phiếu.* ♦ **phiếu bầu** (đt) Thăm, lá thăm bầu cử. ♦ **phiếu gởi** (đt) Tờ giấy có kê những món đồ gửi theo. ♦ **phiếu hữu danh** (đt) Tờ séc (chèque) có tên họ người lãnh tiền. ♦ **phiếu quỹ** (đt) Thùng thăm, cái thùng đựng những lá thăm do cử tri bỏvào. ♦ **phiếu tay** (đt) Ngón tay giơ lên để bầu cử: *Bỏ phiếu tay cho lẹ.* ♦ **phiếu trắng** (đt) Cg. Thăm trắng, lá thăm không có tên hoặc không có ý kiến: *Bỏ phiếu trắng.* ♦ **phiếu vô danh** (đt) Tờ séc (chèque) không có tên người lãnh tiền, vẫn có giá trị cho người nào chính tay đưa ra lãnh tiền, vẫn có giá trị cho người nào chính tay đưa ra lãnh tiền.

PHIẾU (đt) Gạn, vớt bỏ bụi bặm và chất dơ để vật được trắng tinh: *Phiếu đường, phiếu sáp* • Cg. Xiếu, Giặt rửa. ♦ **phiếu bạch** (đt) Giặt cho trắng. ♦ **phiếu mẫu** (đt) Bà lão giặt đồ.

PHO mt. Bộ, nguyên một nố đủ các bộ phận: *Pho sách, pho tượng, pho xe pháo ngựa; Đủ pho, nguyên pho, xé pho; Nước ngược chống lên, thuyền một chiếc, Các cao bó lại, sách trăm pho TT* T.

PHO PHO (trt) Cg. kho kho hay khò khò, tiếng ngáy khi ngủ: *Đêm nằm thì ngáy pho pho, Chồng yêu chồng bảo: ngáy cho vui nhà* (cd).

PHÒ (đt) Cg. Phù, theo giúp việc: *Khuôn phò, phò vua giúp nước* • (R) a) Theo một bên để che chở: *Quan công phò nhị tẩu; Một mai ai đứng mình sinh, Ai phò giá triệu, ai nghinh quan tài* (cd) • b) Nịnh bợ: *Nói phò, theo phò tả hữu; phò chủ tích cực* • c) Bưng cách kính cẩn: *Quan Bình phò hòm ấn* • (lóng) a) Lấy cắp: *Vô ý bị chúng phò mất cây bút máy* • b) Cg. Thỉnh, lấy làm vợ không chánh đáng: *Phò vợ bạn.* ♦ **phò dực** (đt) Giúp đỡ chân tay: *Theo một bên để phò dực.* ♦ **phò dưỡng** (đt) Nuôi nấng giúp đỡ: *Nhớ ơn phò dưỡng.* ♦ **phò hộ** (đt) (truyền) Che chở, giúp đỡ, ban ơn: *Trời Phật phò hộ, thánh thần phò hộ, ông bà phò hộ cho tai qua nạn khỏi.* ♦ **phò huề** (đt) Dìu dắt, giúp đỡ. ♦ **phò nghĩa** (đt) Làm nghĩa, giúp người trong việc nghĩa • (tt) Có nghĩa khí, sẵn sàng và can đảm. ♦ **phò nguy** (đt) Giải nguy cho người: *Phò nguy tế khốn.* ♦ **phò tá** (đt) Giúp đỡ tay chân, theo một bên để chịu sai khiến: *Phò tá nhà vua; theo phò tá kiếm ăn.* ♦ **phò thực** (đt) Vun trồng, gầy dựng. ♦ **phò trì** (đt) Giúp đỡ giữ gìn: *Phò trì vạc cả.* ♦ **phò trợ** (đt) Nâng đỡ trợ giúp: *Phò trợ người ngay.*

PHÒ MÃ (đt) *phò mã đô úy gọi tắt, một chức quan từ đời nhà Hán TH* • (R) Chức phong rể vua, tức chồng một công chúa.

PHÓ (tt) Phụ, thứ, bậc nhì sau bậc chánh (thường, có thể thay thế người chánh khi cần): *Phó Chủ tịch, phó Giám đốc, phó Hội trưởng, ông phó* • (R) Thợ, người có một nghề chuyên môn: Phó máy. ♦ **phó bản** (đt) Bản (bổn) đánh máy (giấy tờ) thứ hai (hoặc ba, tư...): *Phó bản gởi cho ông Ổi để cáo trí.* ♦ **phó bảng** (đt) Người thi đậu ở bảng phụ, sau tấn sĩ và hoàng giáp ở khoa thi đình: *Đậu phó bảng.* ♦ **phó cả** (đt) Thợ cái, người thợ chịu trách nhiệm tất cả cho bọn thợ cùng làm chung. ♦ **phó cận** (tt) Cg. Phụ cận, gần quanh: *Bên làng phó cận.* ♦ **phó mẫu** (đt) Bà vú, người đàn bà ở cho con người chủ bú. ♦ **phó mộc** (đt) Thợ mộc. ♦ **phó nề** (đt) Thợ hồ. ♦ **phó nguyên liệu** (đt) Đồ vật dùng để nhờ đó mà chế tạo những đồ vật khác như: củi, dầu, mỡ, than, v.v... ♦ **phó nghiệp** (đt) Nghề phụ, nghề làm đỡ. ♦ **phó nhòm** (đt) Thợ chụp hình. ♦ **phó sản phẩm** (đt) Cg. Phó sản vật, đồ vật chế tạo với sản vật tự nhiên. ♦ **phó sản vật** (đt) X. phó sản phẩm. ♦ **phó từ** (đt) Danh từ phụ một danh từ khác để trở thành một trạng từ riêng biệt (locution adverbiale). ♦ **phó tượng** (đt) Hiện tượng phụ do một hiện tượng chính sinh ra. ♦ **phó tượng mục** (đt) Người thợ thứ hai, tức thợ phó, phải tùy thợ chính. ♦ **phó thự** (đt) Ký tên ngang hoặc dưới chữ ký của người cấp giấy tờ để tăng thêm giá trị tờ giấy. ♦ **phó vương** (đt) Người thay quyền vua cai trị một vùng đất xa kinh đô.

PHÓ (đt) Cg. Phú, giao cho, cắt việc, sai khiến: *Giao phó; Phó làng điều tra nội vụ; Cửa trống phó cho thằng nhện đóng, Đèn tàn để mặc cái dơi khêu HXT* • Gởi hàng cho người mua ở xa: *Phó hàng đi nước ngoài.* ♦ **phó hồi** (đt) Trả lại, trả về: *Phó hồi nguyên quán.* ♦ **phó mặc** (đt) Để mặc, thây kệ: *Phó mặc ai làm sao thì làm.* ♦ **phó thác** (đt) Giao cho, gởi cho: *Phó thác việc nhà cho vợ.* ♦ **phó về** (đt) trả lại, giao lại: *Một là cứ phép gia hình, Hai là lại cứ lầu xanh phó về* (K).

PHÓ (đt) Đi đến, chạy đến, sẵn sàng: *Ứng phó.* ♦ **phó chiến** (đt) Cg. Phó địch hay ứng chiến, ra trận đánh giặc: *Phát binh phó chiến.* ♦ **phó địch** (đt) X. Phó chiến. ♦ **phó hội** (đt) Đến dự hội: *Giang đông phó hội.* ♦ **phó lý** (đt) Đến nơi nhận việc quan: *Kẻ thì phó lý, người thì tiến kinh* (Nôm). ♦ **phó nhiệm** (**nhậm**) (đt) Tới chỗ lãnh chức làm việc: *Giã vợ nhà đi phó nhiệm.* ♦ **phó tang** (đt) Tới dự đám tang. ♦ **phó tịch** (đt) Dự tiệc.

PHÓ (đt) Báo bà con, anh em biết trong thân mình có người chết: *Cáo phó.* ♦ **phó cáo** (đt) X. Cáo phó. ♦ **phó**

tang (đt) Báo tang.

PHÓC (trt) Cg. Phót, thót, vọt lên: *Nhảy phóc lên ván ngồi* • Bóc, vụt, bỗng, cách nhanh chóng: *Nghe xong, phóc chạy liền, không kịp hỏi đi hỏi lại.*

PHỌC (trt) X. Ọt.

PHỌC (đt) X. Phược.

PHỒI (tt) Lòi ra, sùi ra: *Phồi ruột, phồi bọt mép.*

PHỒN (tt) Bỏn sẻn, hà tiện, xấu bụng: *Thằng đó phồn với anh em lắm.*

PHONG (đt) Ban chức tước và cấp đất đai: *Cầu phong, khẩn phong, sắc phong, thọ phong, truy phong; Phong quan kiến điền; làm lễ tấn phong* • Gói lại, niêm gắn lại: *Biên phong, cẩn phong, niêm phong, tịch phong; Xưa sao phong gấm rủ là, Rày sao tan tác như hoa giữa đường* (K) • mt. Gói dài có dán hay bịt đầu: *Phong bánh in, phong pháo; Bạc năm mươi lượng một phong sẵn sàng* (Ndm) • (đt) Bờ cõi: *Phong cương, phong vực* • (tt) Giàu có: *Tố phong.* ♦ **phong ấm** (đt) Ban chức hay tước cho con cháu các quan từ ngũ phẩm trở lên, như ấm thụ, ấm sinh, v.v...: *Cha chết rồi con được phong ấm.* ♦ **phong ấn** (đt) Niêm hòm ấn lại • (B) Nghỉ việc quan, thôi làm quan. ♦ **phong ấp** (đt) Cho ăn lộc một ấp và mang danh hiệu ấp ấy (theo chế độ vua chúa hồi xưa). ♦ **phong bái** (đt) Cho làm quan, ban cho một chức quan: *Được vua phong bái.* ♦ **phong bao** (đt) Bao thơ đựng tiền hay gói tiền dùng trả công hay đền ơn: *Trao phong bao cho ông thầy.* ♦ **phong bì** (đt) Cg. Bao thơ, cái bao hình chữ nhật dùng đựng thơ: *Đề phong bì, bỏ vô phong bì niêm lại.* ♦ **phong cảng** (đt) Chận hết các bến nước không cho thuyền vô ra. ♦ **phong cương** (đt) Bờ cõi, biên giới. ♦ **phong kiến** (bt) Phong quan kiến điền gọi tắt, cắt đất và phong làm chư hầu để cai trị và hưởng thuế má vùng đất ấy: *Đời phong kiến* • (R) a) Quân chủ có vua: *Chế độ phong kiến* • b) Xưa, trọng giai cấp, coi rẻ kẻ dưới: *Óc phong kiến.* ♦ **phong mộ** (đt) Đắp mộ, xây đắp mồ mả. ♦ **phong nhị** (tt) Búp, chưa nở: *Hoa thơm phong nhị, trăng vòng tròn gương* (K). ♦ **phong phần** (đt) Đắp cao nấm mộ. ♦ **phong tặng** (đt) Tặng phẩm hàm cho người đã chết rồi mà có con làm quan tại triều: *Cha mẹ được phong tặng con cũng thỏa lòng.* ♦ **phong tỏa** (đt) Bao vây, chặn sự thông thương giữa trong và ngoài: *Đất nước bị phong tỏa.* ♦ **phong thần** (đt) (truyền) Phong làm thần: *Khương thượng phong thần* • (lóng) Hoang đường, dóc: *Nói phong thần, chuyện phong thần.* ♦ **phong thơ** (đt) X. Phong bì. ♦ **phong vực** (đt) Nh. Phong cương.

PHONG (đt) Gió: *Ác phong, bình phong, cuồng phong, đông phong, nam phong, nhiễm phong, trung phong, truy phong; Phong điều vũ thuận* • Cách ăn ở, đi đứng, dạy dỗ: *Đổi phong bại tục.* ♦ **phong ba** (đt) Sóng gió: *Phong ba bão táp* • Cơn lộn xộn, xào xáo, tai biến: *Qua trận phong ba.* ♦ **phong cách** (đt) Phong độ và tư cách: *Phong cách đáng kính.* ♦ **phong cảnh** (đt) Cảnh tự nhiên do núi sông, cây cỏ, nhà cửa hòa hợp: *Dạo xem phong cảnh.* ♦ **phong cầm** (đt) Đàn to như cái tủ, trong có nhiều ống sáo sắp đặt theo âm giọng; khi đánh, dùng chân đạp cho hơi gió từ ống sáo ra thành tiếng (orgue). ♦ **phong cốt** (đt) Cốt cách, phong độ: *Phong cốt thần tiên.* ♦ **phong dao** (đt) Ca dao về phong tục. ♦ **phong di** (đt) (truyền) Dì gió, vị nữa thần làm gió • (B) Người đưa tin, mối lái. ♦ **phong điệu** (đt) Cách nói năng, viết lách. ♦ **phong độ** (đt) Điệu bộ, chừng chạc: *Phong độ người lớn* • (*tht* h) Tài năng và sức lực: *Lực sĩ mất phong độ.* ♦ **phong giáo** (đt) Phong tục và giáo dục. ♦ **phong hiến** (đt) Phong hóa và pháp luật. ♦ **phong hoa** (đt) thú vui phong nhã, khi bóng gió, khi xem hoa: *Giang san bất tiểu tài hoa khách, Mỗi một người một cách phong hoa* (Vđ). ♦ **phong hóa** (đt) Phong tục và sự giáo hóa: *Phong hóa suy đồi.* ♦ **phong hội** (đt) Khí hậu và cơ hội thuận tiện, địa lợi và thiên thời, điều kiện về nơi chốn và dị thuận tiện. ♦ **phong lan** (đt) (thực) Thứ lan mọc bám trên vỏ cây khác. ♦ **phong lôi** (đt) Sấm sét gió bão • (B) Cơn giận dữ: *Nổi giận phong lôi.* ♦ **phong luân** (đt) Bánh xe gió, cối xay có chong chóng to nhờ gió thổi mà chuyển động. ♦ **phong lưu** (tt) Hào hoa, nhàn nhã, sang: *Cốt cách phong lưu, người phong lưu* • Khá, dư dả chút đỉnh: *Nhà phong lưu, sống cách phong lưu* • thuộc cảnh chơi bời: *Bình khang là chốn phong lưu.* ♦ **phong mạo** (đt) Dáng điệu và vẻ mặt: *Phong mạo đoan trang.* ♦ **phong nguyệt** (đt) Trăng gió: *Phong nguyệt năm hồ, khách nổi thuyền NBK* • Chuyện trai gái yêu đương: *Phong nguyệt tình hoài.* ♦ **phong nhã** (tt) Phong lưu tao nhã, cốt cách sang trọng: *Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa* (K). ♦ **phong quang** (tt) Sáng sủa, khoảng khoát: *Cảnh Kiếm hồ bao xiết vẻ phong quang Hoàng cảnh Tuân.* ♦ **phong sương** (đt) Sương gió: *Phong sương dãi dầu* • (R) Ngày tháng: *Phong sương mấy độ* • (B) Nỗi cơ cực vất vả: *Cuộc đời dầy phong sương gió bụi.* ♦ **phong tao** (tt) Đẹp đẽ, tao nhã: *Âm điệu phong tao.* ♦ **phong tình** (đt) Tình trăng gió, việc yêu đương theo tình dục: *Chuyện phong tình* • Hoa liễu, tên chung các chứng bệnh ở bộ sinh dục do các cuộc chơi bời bậy bạ mà mắc phải: *Bịnh phong tình.* ♦ **phong tiết** (đt) Phong thái và khí tiết. ♦ **phong tục** (đt) Thói quen trong đời sống hằng ngày từ lâu đời truyền lại: *Giữ gìn phong tục tốt.* ♦ **phong thổ** (đt) Phong khí và thổ nghi • Khí hậu: *Hạp phong thổ.* ♦ **phong thú** (tt) Ý vị, xinh đẹp: *Cảnh trí phong phú.* ♦ **phong thủy** (đt) Địa lý, cách chọn đất chôn người chết. ♦ **phong trào** (đt) Triều nước và gió • (B) Sự đua nhau làm một việc mới mẻ và gây rung động trong một lúc: *Phong trào uốn tóc, phong trào yo yo.* ♦ **phong trần** (đt) Gió bụi • (B) Cuộc đời vất vả: *Dày dạn phong trần.* ♦ **phong văn** (đt) Nh. Phong thanh. ♦ **phong vân** (đt) Mây và gió • (B) Dịp may (như rồng gặp mây, cọp gặp gió): *Nay đà gặp hội phong vân, Ai ai mà chẳng lập thân buổi này* (LVT). ♦ **phong vật** (đt) Nh. Phong cảnh. ♦ **phong vị** (đt) Cái thú hay hay: *Ở đồng quê có nhiều phong vị.* ♦ **phong võ (vũ)** (đt) Mưa gió: *Phong võ bất kỳ* • (B) Bệnh hoạn: *Biết đâu phong võ mà ngừa.* ♦ **phong võ biểu** (đt) Vật đo thời tiết, để biết nóng lạnh mực nào, mưa gió ra sao.

PHONG (bt) Nghe tiếng đồn: *Nghe phong phanh* • Cg. Phung, bệnh cùi (hủi) và nhiều chứng bệnh thuộc thần kinh hay ngoài da: *Dầu phong, kinh phong, mắc phong, trúng phong; Phong lao cổ lại.* ♦ **phong bại** (đt) (Đy) Bại chân hay tay do phong rút: *Đau phong bại.* ♦ **phong đòn gánh** (đt) X. Uốn ván và sài uốn ván. ♦ **phong độc** (đt) (Đy) Bệnh ngoài da hay ngứa ngấm hoặc lở lói khi ăn nhằm vật kỵ như cá biển, thịt bò, thịt gà, v.v... ♦ **phong hàn** (đt) (Đy0: Bịnh cảm gió của người bị dương hư sẵn, sinh nghẹt mũi, nhức đầu, nóng lạnh, toàn thân nặng nề,

hay đổ mồ hôi. ♦ **phong hủi** (dt) (Đy) Phung cùi. ♦ **phong la** (dt) (Đy) Chứng con nít la khan, có khi miệng la mắt giựt, rồi chết. ♦ **phong lở** (dt) (Đy) Bệnh ngoài da, thường nổi mụt ngứa, lở, chảy nước vàng (exzéma). ♦ **phong ngứa** (dt) (Đy) Nh. Phong độc. ♦ **phong nhân viện** (dt) Cg. Dưỡng trí viện, nhà thương điên. ♦ **phong phanh** (trt) Cg. Phong thanh, lóng, có tiếng đồn, không rõ lắm: *Nghe phong phanh.* ♦ **phong phù** (dt) (Đy) Chứng ngứa ngoài da rồi sưng phù lên. ♦ **phong thanh** (trt) X. Phong phanh • (dt) Tiếng đồn, lời đồn đãi. ♦ **phong thấp** (dt) (Đy) Bệnh nhức mỏi chân tay, mình, nhứt là các khớp xương (rhumatisme). ♦ **phong thũng** (dt) (Đy) Chứng bệnh do phong thấp hoặc phong hàn lâu ngày không dứt sinh ra thũng, đầu mặt phù lên, tay chân lại gầy ốm, đại tiện kiết tả.

PHONG (bt) Đầy đủ, dồi dào, được mùa: *Ngũ cốc phong đăng; Lạ gì bỉ sắc tư phong* (K). ♦ **phong dụ** (tt) Dư ăn dư để, khá giả. ♦ **phong đăng** (trt) Trúng mùa, được mùa: *Ngũ cốc phong đăng.* ♦ **phong long** (dt) (truyền) Thần làm mưa • Khí trược, nhơ uế, vật làm cho xui xẻo: *Đốt phong long, mắc phong long.* ♦ **phong nẫm** (trt) Nh. Phong đăng. ♦ **phong niên** (dt) Năm được mùa: *Năm phong niên, gió thuận mưa hòa.* ♦ **phong phú** (tt) Dồi dào, có nhiều: *Tiếng mẹ đẻ ta rất phong phú.* ♦ **phong túc** (tt) Đầy đủ: *Cửa nhà phong túc.* ♦ **phong thịnh** (bt) Phồn thịnh, thịnh vượng: *Làm ăn phong thịnh, chỗ ở phong thịnh.*

PHONG (dt) Ngọn lửa đốt ra hiệu. ♦ **phong hỏa đài** (dt) Đài cao dành đốt lửa cho ở xa thấy khói, để cầu cứu khi có giặc: *Phong hỏa đài Bao Tự giải sầu tây.* ♦ **phong toại** (dt) Lửa nhóm bằng cách khoan cây cho nóng cháy (xưa). ♦ **phong yên** (dt) Khói báo bộng ở phong hỏa đài xông lên (xưa).

PHONG (dt) (động) Con ong: *Công phong, hoàng phong, thổ phong.* ♦ **phong khởi** (dt) Nổi lên như ong vỡ ổ. ♦ **phong lạp** (dt) Sáp ong. ♦ **phong mật** (dt) Mật ong. ♦ **phong yêu** (dt) Lưng ong, lưng người eo như mình con ong.

PHONG (bt) Cg. Phuông, mũi nhọn: *Giao phong, tiên phong, tuyển phong, xung phong, thanh niên tiền phong.* ♦ **phong lợi** (tt) Bén nhọn, sắc bén: *Binh khí phong lợi.* ♦ **phong nhuệ** (tt) Nh. Phong lợi.

PHONG (dt) Hình dáng, khuôn khổ. ♦ **phong mạo** (dt) Dáng dấp và mặt mày: *Phong mạo đoan trang.* ♦ **phong nghi** (dt) X. Phong thái. ♦ **phong sắc** (dt) Khí trời • Hình dáng. ♦ **phong tư** (dt) Dung mạo, cốt cách: *Phong tư tài mạo tuyệt vời* (K). ♦ **phong thái** (dt) Phong nghi, dáng điệu người sang trọng.

PHONG HUYẾT LAN (dt) (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân dài lối 50m/m, dưới phù to như củ, hoa trắng, cánh trên có sọc đỏ (Dendrobium tenellum).

PHONG PHANH (trt) X. Phong thanh.

PHONG PHANH (bt) Hở hang, trống trải: *Quần áo phong phanh, cửa nẻo để phong phanh.*

PHÒNG (dt) Buồng: *Cấm phòng, động phòng; Đi đâu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh, bỏ phòng quạnh hiu* • (B) a) Gian, khoảng riêng có ngăn lại trong một cái nhà: Trai phòng, văn phòng, phòng ăn, phòng khách, phòng giấy, phòng học • b) Sở, nơi làm việc công cộng: Phòng biện sự, phòng chưởng khế, phòng luật sư, phòng thông tin • c) Khách sạn, phòng ngủ gọi tắt: *Bồi phòng, đi phòng, mướn phòng* • d) Ô, ngăn nhỏ: *Nhũ phòng, liên phòng, phong phòng* • (B) Vợ: *Bổ phòng, chính phòng, đại phòng, tiểu phòng, trắc phòng.* ♦ **phòng ăn** (dt) Gian nhà có đặt bàn ghế sẵn, để người trong nhà dùng bữa hàng ngày. ♦ **phòng ba** (dt) (qs) Cơ quan nhà binh chuyên phụ giúp Tham mưu chưởng tổ chức quân huấn, hành quân, chiến tranh tâm lý, trang bị, tiếp tế, phúc trình các cuộc hành quân (3e bureau). ♦ **phòng chiếu đơn** (dt) (pháp) Cơ quan tư pháp cạnh tòa Phá án, chuyên chuẩn bị, xem xét tất cả đơn xin phá án về Hộ, để chuyển hồ sơ qua phòng Hộ bằng một bản án không viện dẫn lý do; bằng không, sẽ bác đơn bằng một bản án có viện dẫn lý do. ♦ **phòng giấy** (dt) Cg. Văn phòng, nơi biên chép sổ sách, cấp phát giấy tờ, v.v... ♦ **phòng học** (dt) Gian nhà riêng dành cho trẻ con trong nhà ngồi học • Lớp học: *Trường ấy có 20 phòng học.* ♦ **phòng khách** (dt) Gian nhà riêng dành tiếp khách. ♦ **phòng không** (dt) Buồng trống, không người ở: *Phòng không lạnh ngắt như tờ, Dấu xe ngựa cũ rêu lờ mờ xanh* (K) • (B) Cảnh góa bụa, không chồng hay không vợ: *Linh đinh chiếc bách giữa dòng, Thương thân góa bụa phòng không lỗ thì* (cd). ♦ **phòng khuê** (dt) X. Khuê phòng. ♦ **phòng loan** (dt) Buồng ngủ có tấm màn thêu chim loan • (B) Buồng ngủ đàn bà (X. Loan phòng). ♦ **phòng luận tội** (dt) (pháp) Cơ quan cạnh tòa Thượng thẩm, tiếp những can phạm trọng tội do Dự thẩm chuyển đến để: Nếu đồng ý, đưa can phạm ra tòa Đại hình; bằng không, trả lại để đưa ra tòa Tiểu hình; cũng có thẩm quyền xem xét lại những án lệnh của Dự thẩm, nhứt là án lệnh miễn tố hay ngoại hầu tra nếu những án lệnh ấy bị phản đối. ♦ **phòng ngủ** (dt) Buồng, gian nhà có ngăn lại để ngủ • Cg. Khách sạn, nơi có nhiều phòng ngăn kín cho mướn chọ đỡ. ♦ **phòng nhì** (dt) (qs) Cơ quan nhà binh chuyên báo cáo cho bộ Chỉ huy biết tình hình và khả năng hoạt động của địch, chịu trách nhiệm về các ban Phản tình báo và Chiến tranh tâm lý, thu nhặt tin tức, phổ biến tin tức phản tình báo và phản gián điệp, nghe ngóng tin tức, liên lạc với Phòng Ba để nghiên cứu các hoạt động của nghĩa binh và đu kích quân (2è Bureau). ♦ **phòng nhứt (nhất)** (dt) (qs) Cơ quan nhà binh chuyên lo về quân số, quân pháp, kỷ luật, tù binh, tống táng, tác động tinh thần xã hội, dân sự vụ, quân trị nội vụ, quản trị nhân viên, chỉnh đốn bộ vụ, nhân viên dân chính và tất cả vấn đề quản trị không thuộc quyền khác của bộ tham mưu (1er Bureau). ♦ **phòng ốc** (dt) Nhà cửa: *Phòng ốc sạch sẽ.* ♦ **phòng sự** (dt) Việc ăn nằm của vợ chồng: *Có bịnh, nên kiêng phòng sự.* ♦ **phòng tích** (dt) chứng bệnh do vợ chồng ăn nằm không điều độ mà sinh ra. ♦ **phòng tư** (dt) (qs) Cơ quan nhà binh chuyên giúp Tham mưu trưởng giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền và tiếp tế, tải thương, điều dưỡng, vận tải, hoạt động của các binh sĩ, huấn luyện về khoa tiếp vận (4è Bureau). ♦ **phòng nhất** (dt) Nh. Phòng ốc. ♦ **phòng trà** (dt) Nhà bán rượu có ca hát cho khách xem giải trí: *Ca sĩ phòng trà.* ♦ **phòng trọ** (dt) Nh. Phòng ngủ. ♦ **phòng trung thuật** (dt) Kiểu chơi, cách giao cấu. ♦ **phòng văn** (dt) X. Phòng giấy. ♦ **phòng việc** (dt) X. Phòng giấy.

PHÒNG (đt) Giữ gìn, ngừa trước: *Dự phòng, đề phòng, hải phòng, quan phòng, trụ phòng; Quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy* (tng) • (trt) Hờ: *Ra đi anh có dặn phòng, Chua cam chớ phụ, ngọt bòng đừng ham* • (trt) Dành: *Xét ra trong dạo vợ chồng, Cùng nhau nương cậy để phòng nắng mưa* (cd) • (trt) Hầu, tiếng bảo người khác chớ nghĩ đến: *Chẳng có chi mà phòng lo phòng sợ.* ♦ **phòng át** (đt) Ngăn giữ, đón trước không cho xâm nhập. ♦ **phòng bại** (đt) Ngừa sự thất bại. ♦ **phòng bệnh** (đt) Ngừa trước, không để bệnh xảy ra: *Trị bệnh không bằng phòng bệnh.* ♦ **phòng bị** (đt) Chuẩn bị đề phòng, lo giữ trước: *Phòng bị kẻ gian.* ♦ **phòng biến** (đt) Đề phòng biến động, lo giữ trước những tai hại bất ngờ. ♦ **phòng cấm** (đt) Cấm đoán, ngăn ngừa trước. ♦ **phòng cơ** (đt) Ngăn ngừa sự đói kém: *Tích cốc phòng cơ.* ♦ **phòng chỉ** (đt) Ngăn lại, giữ lại, không cho tiến tới: *Phòng chỉ thụ nhận* (Ngăn ngừa thai nghén). ♦ **phòng chừng** (đt) Giữ chừng, không bỏ lẳng, cũng không quan tâm lắm. ♦ **phòng dịch** (đt) Ngừa bệnh dịch: *Thuốc phòng dịch.* ♦ **phòng độc** (đt) Ngừa chất độc, hơi độc: *Mặt nạ phòng độc.* ♦ **phòng gian** (đt) Ngăn ngừa kẻ gian: *Phòng gian bảo mật* (Ngăn ngừa kẻ gian, bảo vệ sự bí mật). ♦ **phòng giữ** (đt) Giữ lại để dành: *Phòng giữ có chuyện thì dùng.* ♦ **phòng hại** (đt) Ngăn ngừa tai hại, tránh sự thiệt hại. ♦ **phòng hậu** (đt) Lo hậu, dành về sau, ngừa việc sẽ tới. ♦ **phòng hỏa** (đt) Đề phòng hoả hoạn, giữ không cho lửa cháy nhà: *Ủy ban phòng hoả* • (R) Không cháy: *Phòng hỏa bố* (vải không cháy). ♦ **phòng hoạn** (đt) Tránh hoạn nạn, ngăn ngừa tai hoạ. ♦ **phòng hờ** (bt) Hờ, dành sẵn để dùng khi tới việc: *Cầu thủ phòng hờ; dặn phòng hờ.* ♦ **phòng khẩu** (đt) Giữ gìn lời nói • (B) Đàn áp dư luận, cấm dị nghị, đồn đãi. ♦ **phòng khi** (trt) Ngừa đến lúc, dành sẵn, khi đến lúc cần thì có: *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng* (cd). ♦ **phòng không** (đt) Giữ gìn để đối phó với máy bay địch: *Súng phòng không, vấn đề phòng không.* ♦ **phòng ngự** (đt) Cg. Phòng ngự, ngăn ngừa chống cự: *Đóng đồn phòng ngự quân xâm lăng; phòng ngự giặc cướp.* ♦ **phòng ngự** (đt) X. Phòng ngừ. ♦ **phòng ngừa** (đt) Sửa soạn sẵn để ngăn ngừa: *Phòng ngừa bệnh tật, phòng ngừa nguy hiểm.* ♦ **phòng nhàn** (đt) Đề phòng. ♦ **phòng tuyến** (đt) Đồn lũy đóng dài để ngăn chặn quân địch xâm nhập: *Chống giữ phòng tuyến, phá vỡ phòng tuyến.* ♦ **phòng thành** (đt) Giữ thành ngăn quân địch • Chức quan võ giữ thành hồi xưa: *Quan phòng thành.* ♦ **phòng thân** (đt) Giữ mình: *Xách gậy theo phòng thân; đem thuốc theo phòng thân.* ♦ **phòng thủ** (đt) Giữ gìn và ngăn chống: *Phòng thủ kẻ gian.* ♦ **phòng thủ thụ động** (đt) Các việc tổ chức cấp cứu nạn nhân, dập lửa, giữ trật tự, v.v... trong vùng máy bay địch tàn phá. ♦ **phòng trấn** (đt) Chống giữ: *Phòng trấn biên cương.* ♦ **phòng vệ** (đt) Giữ gìn, bảo vệ • (pháp) Cg. Tự vệ, tự bảo vệ lấy thân đối với các sự xâm hại bất chánh: *Quyền phòng vệ.* ♦ **phòng vệ dân sự** (đt) Công cuộc tổ chức gìn giữ xóm làng do dân đứng ra lo lấy. ♦ **phòng xa** (đt) Giữ gìn trước (Không đợi việc tới mới lo): *Người trí phòng xa.*

PHÓNG (trt) Rập theo mẫu: *Vẽ phóng, viết phóng* • Cg. Phỏng, độ chừng, không chắc lắm. ♦ **phòng chừng** (trt) Cg. Phỏng chừng, nhắm chừng mà nói, không biết chắc: *Nói phóng chừng.* ♦ **phóng tác** (đt) Bắt trước làm theo: *Ông Nguyễn Du dựa vào Thanh tâm tài nhân mà phóng tác truyện Kiều* • (đt) Vật tạo ra do sự phóng tác: *Truyện Kiều là một phóng tác hay hơn cả nguyên bản là Thanh tâm tài nhân.* ♦ **phóng thuyết** (đt) Sự đoán chừng (hypothèse).

PHÓNG (đt) Buông ra, thả ra: *Giải phóng* • Vạch ra: *Phóng hoa tiêu; con đường nầy mới phóng* • Nhảy xa: *Phóng qua mương* • Chạy, chạy trốn: *Ngựa phóng nước đại, phóng xe theo bất tốp đầu; Động ổ, tụi nó phóng mất cả* • Ném vật nhọn và dài cho cái mũi tới trước: *Trò phóng dao găm.* ♦ **phóng bắt** (đt) Một bên thách với tỉ lệ chấp, một bên nhận, lối đánh cá gà chọi: *Phe hai bên phóng bắt sôi nổi trước khi hai con gà giao đấu.* ♦ **phóng binh** (đt) Gởi binh lính ra đánh giặc: *Phóng binh ngăn chặn các nẻo hiểm yếu.* ♦ **phóng ca** (đt) Cất tiếng ca. ♦ **phóng cương** (đt) Thả lỏng dây cương cho mặc ngựa chạy: *Phóng cương đuổi bắt.* ♦ **phóng chẩn** (đt) Phát tiền phát gạo cho người nghèo. ♦ **phóng dạ** (đt) Tự do đi lại ban đêm. ♦ **phóng dật** (tt) X. Phóng túng. ♦ **phóng dương** (đt) Thả thuyền ra biển • Cg. Hạ thủy, cho xuống nước một chiếc thuyền mới đóng để bắt đầu chạy: *Lễ phóng dương.* ♦ **phóng đại** (đt) Rọi to ra: *Hình phóng đại* • (B) Nói quá sự thật, chuyện nhỏ nói to, ít xích nhiều: *Phóng đại tin tức.* ♦ **phóng đảm** (tt) Lớn gan, không sợ gì cả. ♦ **phóng đãng** (tt) Ngang tàng, ngoài vòng phép tắc: *Chơi bời phóng đãng; cuộc đời phóng đãng.* ♦ **phóng đạt** (tt) Tự do theo ý mình, không chịu bó buộc kềm thúc: *Tính người phóng đạt.* ♦ **phóng điện** (đt) Xẹt hơi điện, mất hơi điện. ♦ **phóng đường** (đt) Vạch một đường mới trong họa đồ • (R) Làm một con đường mới: *Nhà nước phóng đường qua chợ.* ♦ **phóng hạ** (đt) Ném xuống. ♦ **phóng hoa tiêu** (đt) Cắm nêu để nhắm (đặng đóng nọc dài theo đường nhắm). ♦ **phóng hỏa** (đt) Đốt cháy, dùng lửa đặng đốt: *Phóng hỏa ngôi nhà.* ♦ **phóng hoài** (đt) Mặc ý • không lo gì nữa. ♦ **phóng khí** (đt) Bỏ, không dùng nữa: *Khuất Nguyên bị phóng khí.* ♦ **phóng khoản** (đt) Cho vay lấy lời. ♦ **phóng khoáng** (tt) Khoáng đạt, dễ dãi, không câu nệ, bó buộc: *Tính người phóng khoáng.* ♦ **phóng lãng** (đt) Cho tự do ngoài khuôn khổ. ♦ **phóng lao** (đt) Cầm cây lao phóng tới cho ghim vào: *Người Mọi da đỏ phóng lao rất tài* • Cuộc thi sức mạnh coi ai phóng cây lao đi xa (một môn điền kinh) • (B) Khởi làm một việc gì rồi: *Phóng lao phải theo lao.* ♦ **phóng liễm** (đt) Thả ra và bắt lại • (R) Cho vay đặt nợ • X. Phóng bắt. ♦ **phóng lưu** (đt) Đày đi xa: *Phóng lưu tội nhân.* ♦ **phóng mạng** (trt) Ẩu, liều, không kể hậu quả: *Làm phóng mạng, nói phóng mạng.* ♦ **phóng mọi** (đt) Nh. Phóng nô. ♦ **phóng nô** (đt) Giải phóng nô lệ, bỏ chế độ nô lệ, thả nô lệ ra cho tự do làm ăn. ♦ **phóng ngôn** (đt) Lời nói ẩu, liều, không căn cứ vào đâu. ♦ **phóng nhãn** (đt) Để mắt liếc xem: *Phóng nhãn theo vọi người đi.* ♦ **phóng nhậm** (đt) (triết) Cg. Phóng nhiệm, vô vi, thanh tĩnh, cứ theo lẽ tự nhiên, không thiết chi cả, không bận tâm đến điều gì, một chủ trương của Lão tử. ♦ **phóng nhân** (đt) Người tự do khoáng đạt • (B) Người ở ẩn, không thiết đến sự đời, kể mình như bỏ rồi. ♦ **phóng nhiệt** (đt) (lý) Sự phóng ra sức nóng của một vật có nhiệt năng (radiation thermique). ♦ **phóng tháo** (đt) (qs) Bắn súng to hay thả bom: *Phi cơ phóng tháo; đội binh phóng pháo.* ♦ **phóng pháo cơ** (đt) (qs) Cg. Oanh tạc cơ, máy bay đội bom có trí súng to. ♦

phóng ranh (đt) Cắm ranh, phân ranh rấp một miếng đất. ♦ **phóng sanh (sinh)** (đt) Thả ra, không nhốt, không giết: Mua chim, phóng sanh • (B) Bỏ liều, không kể đến nữa: *Bỏ con cái phóng sanh, để nhà cửa phóng sanh, không trông nom chi cả.* ♦ **phóng tá** (đt) Cho mướn: *Phóng tá phải có giao kèo.* ♦ **phóng tâm** (đt) Lòng khoáng đạt tự do • Tính người ít lo nghĩ, không cậu lệ. ♦ **phóng tên** (đt) Phóng mũi tên có buộc nhiều lông gà sau đuôi vào tấm bảng có kẻ số từ 1 tới 5 sau khi đã đặt tiền; nếu trúng, một được ăn bốn: *Trò phóng tên.* ♦ **phóng tiền** (đt) Xài to: *Phóng tiền qua cửa sổ.* ♦ **phóng túng** (tt) Cg. Phóng đật, tự do, không theo khuôn khổ nào: *Chơi bời phóng túng; dứa con phóng túng.* ♦ **phóng tứ** (tt) Tự do, không chịu bó buộc: *Tánh tình phóng tứ; cuộc vui phóng tứ.* ♦ **phóng thẻ** (đt) Nh. Phóng hoa tiêu. ♦ **phóng thí** (đt) Địt, đánh rắm, trung tiện. ♦ **phóng thích** (đt) Thả ra, không cầm tù nữa: *Mới được phóng thích; phóng thích tù nhân.* ♦ **phóng thủ** (đt) Buông tay, không nắm giữ. ♦ **phóng trái** (đt) Cho vay đặt nợ. ♦ **phóng trục** (đt) Đày, đuổi đi xa, không cho ở nơi đã phạm tội. ♦ **phóng uế** (đt) Ỉa hay đái: *Phóng uế bừa bãi.* ♦ **phóng vận** (đt) Gieo vần gì cũng được, không bắt buộc, không theo lối hạn vận: *Thơ phóng vận.* ♦ **phóng xá** (đt) Nh. Phóng thích. ♦ **phóng xạ** (đt) Bắn ra những tia sáng: *Chất phóng xạ.*

PHÓNG (đt) Cg. Phỏng, hỏi thăm. ♦ **phóng cổ** (đt) Tìm hỏi những vật xưa còn lại: *Nhà bác học đi phóng cổ.* ♦ **phóng sự** (đt) Dò hỏi tin tức để đăng báo • (dt) Bài viết đăng báo dựa theo sự điều tra thăm dò: *Thiên phóng sự.* ♦ **phóng văn** (đt) X. Phỏng vấn. ♦ **phóng viên** (dt) Người đi dò hỏi tin tức để viết hay thuật lại: *Phóng viên nhà báo, phóng viên đài phát thanh.*

PHÓNG (tt) Bóng, loại giấy bóng dùng đặt trên bản mẫu để đồ theo: *Giấy phóng (papier calque).* ♦ **phóng đồ** (dt) Bản đồ vẽ trên giấy phóng. ♦ **phóng lệnh** (dt) (qs) Lệnh hành quân trên giấy phóng (ordre d'opération surcalque).

PHỎNG (tt) Cg. Bỏng, phồng da vì lửa hay nước sôi: *Phỏng da, phỏng lửa, phỏng nước sôi; Cháy da, phỏng trán.* ♦ **phỏng tay** (tt) Tay bị phỏng: *Bóc lửa phỏng tay* • (B) Bị bắt gặp đang làm việc gian dối: *Ăn quen bị phỏng tay.*

PHỎNG (trt) Cg. Phóng, nhắm chừng mà bắt trước: *Mô phỏng, tương phỏng* • Độ chừng, ước chừng. *Đoán phỏng, nói phỏng, tính phỏng, ví phỏng; Rày xem phỏng đã cam lòng lấy chưa* (K). ♦ **phỏng ảnh** (dt) Bức ảnh ngó theo kiểu mà vẽ ra. ♦ **phỏng biện** (đt) Cứ theo kiểu mẫu mà làm theo. ♦ **phỏng cầu** (đt) Hỏi thăm mà tìm kiếm. ♦ **phỏng cổ** (dt) Bắt chước theo xưa. ♦ **phỏng chế** (đt) Bắt chước chế tạo theo. ♦ **phỏng chiếu** (đt) Chiếu theo mà làm. ♦ **phỏng chừng** (trt) X. Phóng chừng. ♦ **phỏng dịch** (đt) Dựa theo nguyên văn mà viết lại bằng một thứ tiếng nước khác không sát lắm. ♦ **phỏng đạc** (đt) Đo sơ, không chính xác • Ước chừng, độ chừng: *Sở đất ấy, phỏng đạc một mẫu.* ♦ **phỏng định** (đt) Định chừng, không chắc lắm: *Giá phỏng định.* ♦ **phỏng đoán** (đt) Đoán phỏng, độ chừng: *Phỏng đoán giữa tháng tư chắc có mưa.* ♦ **phỏng độ** (đt) Nh. Phỏng chừng: *Anh ấy phỏng độ ba mươi tuổi.* ♦ **phỏng hiệu** (đt) Bắt chước, nhái theo. ♦ **phỏng như** (trt) Ví như, ví bằng: *Phỏng như gặp kẻ phũ phàng thì sao?* T.Th. ♦ **phỏng sử** (trt) Giả sử, giả như, lời ví: *Phỏng sử có ai hỏi, thì bảo rằng tôi đi vắng.* ♦ **phỏng sự** (đt) X. Phóng sự. ♦ **phỏng tạo** (đt) Nhái kiểu làm theo: *Đồ phỏng tạo.* ♦ **phỏng tính** (đt) Tính phỏng, nhắm chừng mà không tính ra, không chắc. ♦ **phỏng ước** (đt) Ước chừng, độ chừng: *Phỏng ước 50 kí.*

PHỎNG (đt) Cg. Phóng, hỏi thăm, dò xét. ♦ **phỏng cổ** (đt) X. Phóng cổ. ♦ **phỏng chất** (đt) X. Phỏng vấn. ♦ **phỏng nã** (đt) Tìm bắt, dò la để bắt. ♦ **phỏng sự** (đt) X. Phóng sự. ♦ **phỏng tra** (đt) Điều tra, hỏi thăm cho ra sự thật. ♦ **phỏng vấn** (đt) Đặt câu hỏi cho người trả lời về một sự việc gì: *Nhà báo đến phỏng vấn.* ♦ **phỏng viên** (dt) X. Phóng viên.

PHÓT (trt) X. Phóc.

PHỌT (trt) Phun ra, bắn ra: *Phọt máu ra như xối.*

PHỌT (dt) Khuôn viên, dáng bề ngoài *(forme)*: *Xe này, cái phọt coi không được.*

PHỌT-PHE (trt) Chịu thua, không dám mó vào *(forfait)*: *Việc đó tôi xin phọt phe.*

PHÔ ch (đt) Các, tiếng gọi số đông: *Phô ông, phô bà.*

PHÔ (đt) Bày ra, chường ra: *Tốt phô ra, xấu đậy lại* (tng); *Có vàng, vàng chẳng hay phô, Có con nó nói trầm trồ mà nghe* (cd). ♦ **phô bày** (đt) Bày ra, chưng cho người thấy: *Phô bày những cái tốt để làm kiểu* • (B) Nói ra, cho biết: *Việc ấy, cần phô bày cho bà con hay.* ♦ **phô diễn** (đt) Diễn, làm trò cho người ta: *Phô diễn tấn tuồng độc đáo.* ♦ **phô phang** (đt) (đ): Nh. Phô. ♦ **phô trần** (đt) Tường trần, nói ra rõ ràng. ♦ **phô trương** (đt) Bày ra ngoài với ý khoe khoang: *Phô trương thanh thế.*

PHỐ (dt) Dãy nhà nhiều căn dính liền để cho mướn: *Mướn phố, ở phố, sang phố; Luật nhà, phố* • (R) Nhà ở thành thị; đường có nhà phố mua bán tấp nập: *Đi ra phố, phố hàng Đào.* ♦ **phố lầu** (dt) Phố có gác: *Ở phố lầu.* ♦ **phố mua bán** (dt) Phố cất nơi thị tứ, trước không có hàng ba, cửa rộng từ vách bên nầy qua tới vách bên kia, thuộc chế độ cho mướn khác với phố hay nhà ở. ♦ **phố ở** (dt) Phố thường có hàng ba, cửa cái hẹp, có cửa sổ ở mặt tiền, thuộc chế độ cho mướn khác với phố mua bán. ♦ **phố phường** (dt) Khu nhà phố mua bán rộn rịp: *Hà nội băm sáu phố phường.* ♦ **phố trệt** (dt) Phố không có gác. ♦ **phố xá** (dt) (đ): Nh. Phố: *Phố xá chật hẹp.*

PHỔ (dt) Cg. Phả, sổ ghi chép có thứ tự: *Gia phổ, thông phổ* • (đt) Đặt bản đờn: *Phổ vào đờn ấy những ngày còn thơ* (K). ♦ **phổ chú** (đt) Ghi chép có thứ tự. ♦ **phổ hệ** (dt) Hệ thống một họ: *Tra phổ hệ* • (pháp) Sự tương quan giữa thân thuộc trong quá khứ: *Nhờ có phổ hệ mới biện minh được những yêu sách về thừa kế.* ♦ **phổ khuyến** (dt) Sổ ghi tên những người có đậu tiền: *Ghi vào phổ khuyến.* ♦ **phổ nhạc** (đt) Đặt giọng nhạc, bản đờn.

PHỔ (trt) Cùng khắp, rộng lớn. ♦ **phổ ái** (dt) Tình thương bao la, rộng lớn. ♦ **phổ bác** (tt) Rộng lớn: *Nền học phổ bác.* ♦ **phổ biến** (tt) Chung cho tất cả: *Luật phổ biến* • (đt) Làm cho lan rộng: *Phổ biến sách báo tận thôn quê.* ♦ **phổ cập** (đt) Tới cùng khắp: *Cần phổ cập nền giáo dục cho dân quê.* ♦ **phổ độ** (đt) Cứu độ tất cả mọi người: *Phổ độ chúng sinh.* ♦ **phổ phiếm** (trt) Khắp cả; rộng lớn. ♦ **phổ tế** (dt) Nh. Phổ độ: *Hội phổ tế.* ♦ **phổ tuyển** (đt) Phổ thông tuyển cử, chế độ cho phép mọi người đúng tuổi thành nhân đều được đi bầu. ♦ **phổ thí** (đt) Bố thí cho

mọi người. ♦ **phổ thông** (dt) Thông thường, không chuyên môn: *Giáo dục phổ thông* • Chung cho tất cả: *Phổ thông đầu phiếu; giày phổ thông.*

PHÔI (dt) Bào thai mới tượng trong một tháng; trái mới tượng • (B) Sự vật mới nhen nhúm, mới toan tính, chưa thành hình. ♦ **phôi bàn** (dt) Cg. Phôi điểm, cái ngòi, điểm trắng giữa tròng đỏ trứng có trống (khi trứng được ấp, vật ấy sẽ tượng con). ♦ **phôi châu** (dt) Những phần tử thật nhỏ của trứng (hay nhụy hoa). Khi hợp với tinh trùng sẽ thành thai (hay thành trái). ♦ **phôi dựng** (tt) Có chửa, thai nghén. ♦ **phôi nhũ** (dt) (thực) Cơm (lớp nạc) và nước ngọt của trái cây có vỏ cứng bọc ngoài như cau, dừa, v.v... ♦ **phôi thai** (tt) Có thai mới tượng • (B) Mới mẻ, mới nhen nhúm: *Nền học phôi thai, kỹ nghệ phôi thai, thời kỳ phôi thai.*

PHÔI PHA (tt) Cg. Phôi pha, lạt (nhạt) bớt, kém vẻ đậm đà: *Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha* • Nguội, dần dà ra: *Ngày tháng phôi pha* • *trt* Dã lã, cách nói lấy lòng người nghe: *Theo chi những thói gian tham, Phôi pha thật giả tìm đường dối nhau* (cd) • (đt) Tráo trở, làm tan hi vọng: *Trên đời tri kỷ những ai ôi, Trời nỡ phôi phai, đất nỡ vùi* Nh. *T.*

PHỐI (đt) Thối, trả lại số tiền lẻ còn thừa: *Phối lại 50 đồng sau khi lấy tờ giấy 100 đồng, vì giá món đồ chỉ có 50 đồng.*

PHỐI (dt) Lứa đôi, chồng vợ: *Hôn phối, nguyên phối* • (bạc) Cg. Họng hay miệng, hai cây rác dính dáng nhau, đang đợi cây thứ ba để thành liền hoặc tới (tứ sắc) • (đt) Đày đi: *Phát phối.* ♦ **phối cảnh** (đt) Cảnh vật chung quanh hoặc phía sau một vật khác • (trt) Cách vẽ đồ vật trước mắt, theo kích thước mình đứng từ một phía mà ngắm tới: *Vẽ phối cảnh.* ♦ **phối chế** (đt) Pha chế cho vừa, cho hòa hợp nhau. ♦ **phối đương** (đt) Chia đều theo tỉ lệ. ♦ **phối hợp** (đt) Nhập lại cho xứng nhau: *Phối hợp màu sắc, phối hợp mấy cái bản lề* • (pháp) Thành vợ chồng với nhau sau khi viên chức hộ tịch làm xong thủ tục và giá thú đăng kí vào sổ gia thú: *Thủ tục phối hợp* • (R) Cg. Tác hợp, cưới gả: *Mình là cha mẹ, phải lo phối hợp cho con.* ♦ **phối hưởng** (đt) Phụ hưởng, hưởng chung với người chánh: *Vái hết bà con về phối hưởng.* ♦ **phối kiểm** (đt) Gom lại để kiểm điểm, xem xét coi đúng không: *Phối kiểm cung xuất (So sánh những lời khai).* ♦ **phối lưu** (đt) Đày đi xa: *Tội phối lưu.* ♦ **phối ngẫu** (dt) (pháp) Hôn phối, người bạn đời (vợ hoặc chồng) chính thức. ♦ **phối quân** (đt) Đày làm lính ở xa (theo xưa). ♦ **phối sắc** (đt) Pha màu • (R) Dùng nhiều màu sắc cho tương xứng trong một bức hoạ. ♦ **phối sở** (dt) Nơi bị đày chỉ định. ♦ **phối tự** (đt) Thờ một bên vị thần (hay tổ tiên) chính. ♦ **phối trí** (đt) Bày biện, sắp đặt cho hòa hợp nhau: *Phối trí một căn nhà.*

PHỔI (dt) (giải) Bộ phận bằng thịt xốp trong lồng ngực để thở: Bệnh phổi, cuống phổi, lao phổi, nám phổi, sưng phổi • (R) Tên thứ đường trắng, cứng xốp, có lỗ: *Đường phổi.* ♦ **phổi nám** (dt) Phổi vừa bị vi trùng lao nhấm sầy sầy, hình chụp ra thấy đen như nám. ♦ **phổi nước** (dt) Phổi có nước vàng, biến chứng của bệnh lao phổi đã hết. ♦ **phổi thép** (dt) Máy thở (poumon d'acier).

PHÔM PHỐP (tt) Nở nang, to lớn: *Cái đít phôm phốp.*

PHỒM PHÀM (trt) Ngốm ngoảm, cách ăn uống to miếng, miệng thường phùng to: *Ăn uống phồm phàm.*

PHỒN (dt) Bọn, phường, lũ, tiếng gọi nặng nề một phe, một nhà kẻ nghịch: *Cả phồn cả lũ nó.*

PHỒN (bt) Cg. Phiền, đông đảo, nhiều, tốt (X. Phiền). ♦ **phồn ba** (tt) Cg. Phồn hoa và Phiên hoa, đông đảo rộn rịp: *Thị thành là chốn phồn hoa đô hội.* ♦ **phồn hoa** (tt) X. Phồn ba. ♦ **phồn thịnh** (tt) Đông đảo, thịnh mậu: *Nơi đó bây giờ phồn thịnh lắm.*

PHÔNG (dt) Nền, cảnh đặt phía sau người hay vật phía trong một bức ảnh: *Phông đen, phông trắng* • (R) Bức tranh làm nền trên sân khấu: *Thay phông (fond).*

PHÔNG (dt) Sức lực tiềm tàng: Phải chạy bộ hoặc nhảy dây mỗi ngày để lấy phông; cầu thủ thiếu phông dầu hay cũng hóa dở (fond) • (B) Sức học căn bản tuần tự từ dưới lên trên: Học không có phông, thi sao đậu (fond).

PHÔNG TÊN (dt) Vòi nước công cộng: *Nước phông tên, dầu nậu phông tên (fontaine).*

PHỒNG (tt) Nổi giộp lên: Da phồng, nước sơn phồng • Tên thứ bánh tráng bằng bột nếp, khi nướng phồng lên: *Quết bánh phồng* • X. Phùng. ♦ **phồng chân** (tt) Bàn chân bị phồng, thường ở gót hay ngón út: *Mang giày mới phồng chân.* ♦ **phồng tay** (tt) Lòng bàn tay, thường ở các gò dưới ngón, bị phồng, trong có nước: *Xách nước phồng tay.*

PHỒNG (tt) Lớn lên, nở to ra: *Lớn phổng lên.* ♦ **phổng mũi** (tt) Nở mũi, cái mũi nở to: *Sướng phổng mũi.*

PHỖNG (dt) Tượng người đứng khoanh tay hầu ở đình chùa: *Ông phỗng.* ♦ **phỗng đá** (dt) Phỗng bằng đá.

PHỖNG (đt) Hớt, xớt lấy trước người khác: *Chưa kịp đặt cọc, chúng phỗng mất.* ♦ **phỗng tay trên** (đt) Ra tay trước, lấy trước, làm trước: *Chậm chân một chút mà bị người phỗng tay trên.*

PHỖNG (dt) (bạc) Một đôi bài (hai lá giống nhau như "đôi" hay "tụi" của bài tứ sắc) trong bài tổ tôm hay tài bàn, có quyền ăn con thứ 3 dầu ở cách 1 tay.

PHỘNG (dt) (thực) Cg. Phụng hay lạc. X. Đậu phộng. ♦ **phộng nấu** (dt) Đậu phộng luộc có để chút muối. ♦ **phộng rang** (dt) Đậu phộng để vỏ rang chung với cát. ♦ **phộng rang giòn** (dt) Đậu phộng mới rang còn giòn, tiếng rao bán.

PHỘP (tt) To lớn. ♦ **phộp pháp** (tt) Vạm vỡ, lớn người: *Bộ phộp pháp.* ♦ **phộp phộp** (tt) X. Phôm phốp.

PHỐT (dt) Nhạp, lỗi, sai lầm trong phận sự hay tiếng xấu: *Tôi có phốt gì đâu? (faute).* ♦ **phốt xấu** (dt) Nh. Phốt: *Bị phốt xấu nên bỏ xứ đi.*

PHỐT-PHÁT (dt) Mối do Phốt pho và dưỡng khí hóa hợp mà thành ra: *Phân phốt-phát, chất phốt-phát (phosphate).*

PHỐT-PHO (dt) Cg. Chất linh hay lân tinh, thể đơn trong bạc, nhạy lửa, có ánh sáng tự nhiên khi ở trong tối (phosphore).

PHƠ (dt) Đồ gốm chưa nung (hầm).

PHƠ (tt) Cg. Phiếu, trắng cả, không còn một sợi đen: *Tóc bạc phơ.* ♦ **phơ phơ** (tt) Nh. Phơ: *Trong nhà đầu bạc phơ phơ, Tây sinh bồ tát phượng thờ vi tiên* (cd).

PHƠ (dt) Lửa • (R) Nổ súng, bắn, tiếng ra lịnh bắn (feu).

PHƠ PHẤT (trt) X. Phất phơ.

PHƠ PHỚI (tt) Cg. Thơ thới, nhẹ nhàng, không vướng bận gì: *Lòng phơ phới.*

PHỜ (tt) Đờ, đừ, quá mệt nhọc: *Mệt phờ.* ♦ **phờ người** (tt) Đờ người, dáng uể oải: *Hết sốt, phờ người ra.* ♦ **phờ râu** (tt) (lóng) Xụi râu, xác xơ, mệt vì vất vả: *Mệt phờ râu, bị xài phờ râu; Phờ râu chịu đấm mất phần xôi NK.*

PHỞ (dt) Món ăn bằng bột gạo tráng mỏng hấp chín xắt thành sợi nấu với thịt bò (do tiếng Tàu " Ngầu dục phảnh" tức "Ngưu nhục phấn" mà ra): *Ăn phở, bán phở.* ♦ **phở chín** (dt) Phở nấu với thịt bò đã luộc chín thái mỏng. ♦ **phở tái** (dt) Phở luộc sẵn rồi sắp thịt bò sống thái mỏng trên mặt, đoạn chế nước lèo lên cho chín tái • (lóng) Tiếng gọi cách hỗn xược hoặc đùa bỡn người miền Bắc.

PHỞ (trt) Vỡ, tiếng vang inh ỏi. ♦ **phở lở** (trt) Vỡ lở, vang dậy: *La phở lở; chuyện có vậy mà làm phở lở.* ♦ **phở trận** (trt) Vỡ trận, to chuyện, la lối, đập phá, v.v..: *Chuyện không có gì đáng mà làm phở trận.*

PHƠI (đt) Để ngoài nắng cho khô: *Phơi củi, phơi quần áo* • (B) Bày ra: *Nằm phơi bụng ra.* ♦ **phơi áo** (đt) (B): Thua, bị loại ra khỏi cuộc tranh hơn thua, không dự được nữa: *Hội X. bị phơi áo.* ♦ **phơi bày** (đt) X. Phô bày. ♦ **phơi đầu** (đt) Để đầu trần, tiếng trách móc: *Phơi đầu ngoài nắng, đố khỏi sổ mũi cho coi.* ♦ **phơi gan** (đt) Hết lòng, không nài cực nhọc hay nguy hiểm: *Phơi gan trải mật.* ♦ **phơi khô** (đt) Phơi cho khô: *Tháng ba thì đậu đã già, Ta đi ra hái đem về phơi khô* (cd). ♦ **phơi mao** (đt) (Lúa) Nở bông: Hoa lúa chỉ phơi mao vào lúc giữa Ngọ (12 giờ trưa) và giờ Tý (12 giờ khuya) để hấp thụ đầy đủ khí âm dương trước khi ngậm sữa trành hột. ♦ **phơi màu** (đt) Đang có màu tươi đẹp, chưa xuống màu: *Thuốc phơi màu* • (B) Đang trong tuổi xuân đẹp đẽ: *Đôi ta như thuốc phơi màu, Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi* (cd). ♦ **phơi mình** (đt) Ở trần: *Phơi mình ngoài nắng; cởi áo phơi mình* • (B) Xông pha nơi nguy hiểm: *Phơi mình ngoài trận địa.* ♦ **phơi nắng** (đt) Phơi ngoài nắng cho khô: *Thuốc nầy nên hong gió chớ đừng phơi nắng* • Ở trần mặc quần cụt nằm ngoài nắng: *Tắm biển xong, lên phơi nắng* • Trói bỏ ngoài nắng, một hình phạt: *Ăn cắp, bị phơi nắng.* ♦ **phơi phóng** (đt) (đ): Nh. Phơi: *Không phơi phóng gì cả.* ♦ **phơi sương** (đt) Để hứng sương ngoài trời: *Có nhiều thứ thuốc phải phơi sương nửa đêm mới uống.* ♦ **phơi thây** (đt) Chết nằm sóng sượt: *Phơi thây ngoài trận địa.*

PHƠI PHỚI (trt) Cg. Phới phới, rao rao, lai rai, cách nhẹ nhàng: Gió thổi phơi phới; Vườn xuân phơi phới mưa sa PTR • (B) Rung động từ từ: *Lòng xuân phới phới, chén xuân tàng tàng* (K).

PHỚI (trt) Cách rung động, lay chuyển: *Phất phới, phơ phới, phơi phới.* ♦ **phới phở** (tt) Cg. Phớn phở, hớn hở, vui lên (vẻ vui lộ ra mặt): *Được tin, lòng phới phở vui mừng.* ♦ **phới phới** (trt) X. Phơi phới.

PHƠN PHỚT (trt) Hơi phớt nhẹ, đụng phớt qua bên ngoài: *Quất phơn phớt ngoài da* • (B) Cách xa xôi gián tiếp, không nhắm ngay: *Nói phơn phớt mà đau.*

PHỚN PHỞ (tt) X. Phới phở và hớn hở.

PHỚT (trt) Lướt sơ qua, không trúng mạnh: *Đánh phớt ngoài da, nói phớt cho nó tìm hiểu; Đề cập phớt vấn đề trên nguyên tắc.* ♦ **phớt phớt** (trt) X. Phơn phớt.

PHỚT (tt) Lãnh đạm, lạnh nhạt, không cố tới: *Phớt như thường (flegm).* ♦ **phớt tỉnh** (đt) Ra vẻ thản nhiên: *Việc như vậy mà nó vẫn phớt tỉnh.*

PHU (dt) Người chồng: *Phu xướng phụ tuỳ* • Người đàn ông: *Ngư phu, phàm phu, thất phu* • Người làm việc nặng nề: *Nông phu, mộ phu, xa phu, phu khuân vác.* ♦ **phu dịch** (dt) Công tác, sưu dịch mà người đàn ông trai tráng bắt buộc làm: *Cơm nhà áo vợ, phu dịch cho quan.* ♦ **phu lang** (đdt) Nh. Phu nhân. ♦ **phu nhân** (dt) Vợ quan, tước vợ quan; tiếng chồng gọi vợ: *Nguyễn phu nhân.* ♦ **phu phen** (dt) (đ): Dân phu: *Ở bến tàu, phu phen đông đảo.* ♦ **phu phụ** (dt) Vợ chồng: *Phu phụ đồng tình.* ♦ **phu phụ tài sản** (dt) (pháp) Chế độ chung tài sản, của chồng công vợ, cùng hưởng quyền lợi như nhau trong một gia đình của hai vợ chồng. ♦ **phu quân** (đdt) Tiếng vợ gọi chồng: *Ai đi bờ đắp một mình, Phất phơ chéo áo giống hình phu quân* (cd). ♦ **phu tế** (đdt) Nh. Phu quân. ♦ **phu tử** (đdt) Tiếng học trò gọi thầy • (R) Tiếng người đời gọi đức Khổng tử với ý trọng ông là thầy cả thiên hạ: *Đức Khổng phu tử.* ♦ **phu tướng** (đdt) Nh. Phu quân. ♦ **phu thê** (dt) Nh. Phu phụ: *Trời cao bể rộng mênh mông, Ở sao cho trọn tấm lòng phu thê* (cd).

PHU (đt) Bày tỏ, giăng bày ra. ♦ **phu bố** (đt) Công bố, cho mọi người hay biết. ♦ **phu cáo** (đt) Báo cáo cho mọi người hay biết. ♦ **phu diễn** (đt) Mở ra cho rộng • Bề ngoài • Bày tỏ, giảng giải. ♦ **phu tấu** (đt) Tỏ bày, nói cho biết. ♦ **phu thiết** (đt) Bày ra, trải ra, giăng ra. ♦ **phu văn lâu** (đt) Nhà lầu dùng làm chỗ niêm yết, công bố những văn kiện hay luật lệ cho dân hiểu biết.

PHU (dt) Da, lớp da bên trong: *Bì phu; Thân thể phát phu thọ chi phụ mẫu.*

PHU (trt) Bõ, thỏa, xứng, vừa ý: *Một công một của ắt đền cũng phu* (K). ♦ **phu phỉ** (trt) Phủ phê, đầy đủ: *Cho ăn phu phỉ mới mau lớn.*

PHÙ (trt) Tiếng thổi mạnh do hơi cọ 2 môi mà phát ra: *Thổi phù.* ♦ **phù phù** (trt) Tiếng thổi dài hơi: *Thổi phù phù mà lửa không cháy.*

PHÙ (bt) Nổi (nổi gò, nổi trên mặt nước, phát cao lên): *Phù sa, phù kiều, phù vân* • Sưng: *Bị ong đánh, phù lên* • Quá độ: *Phù lạm.* ♦ **phù bạc** (tt) Nông nổi, mong manh: *Văn chương phù bạc; tính tình phù bạc.* ♦ **phù bào** (dt) Bọt nước. ♦ **phù bình thanh** (dt) Tiếng thuộc giọng bằng: *Phù bình thanh là những tiếng không dấu giọng như thanh, ta, nơi....* ♦ **phù danh** (dt) Hư danh, danh hão, danh không thực: *Chỉ chuộng phù danh.* ♦ **phù dân** (dt) Dân bèm bông, người không nghề nghiệp làm ăn. ♦ **phù du** (đt) Đi chơi phiếm. ♦ **phù dư** (đt) Nh. Phù danh. ♦ **phù đồ** (dt) Tháp nhiều tầng để thờ phật: *Dầu xây chín bậc phù đồ* (cd). ♦ **phù động** (tt) Bấp bênh, mong manh, không vững chắc: *Công chức phù động.* ♦ **phù hoa** (tt) Hoa hoè, cái đẹp sắc sảo bên ngoài: *Phù hoa giả, phong lưu mượn* (tng). ♦ **phù kiều** (dt) Cầu nổi, cái cầu không có chân cột, nước dâng tới đâu, nó nổi tới đó. ♦ **phù khoa** (dt) Khoe khoang khoác lác. ♦ **phù khứ thanh** (dt) Tiếng thuộc giọng trắc: *Những tiếng phù khứ thanh luôn luôn có dấu sắc.* ♦ **phù lạm** (tt) Quá mức, hơn số thường. ♦ **phù lãng nhân** (dt) Khách giang hồ, người rày đây mai đó, không chỗ ở nhất định. ♦ **phù lãng nhi** (dt) Trẻ sống lang thang đầu đường xó chợ, không

cha mẹ nhà cửa. ♦ **phù lợi** (dt) Mối lợi bấp bênh, không chắc. ♦ **phù lực** (dt) (l): Sức nổi lênh bênh của thể lỏng (đối với thể nặng hơn chìm dưới đáy). ♦ **phù nang** (dt) Cái phao (dùng mang vào mình cho nổi). ♦ **phù ngôn** (dt) Lời nói bâng quơ, không thiết thực, không căn cứ. ♦ **phù nghị** (dt) Bàn phiếm, nói việc không đâu, không đề tài chắc chắn. ♦ **phù nhập thanh** (dt) Tiếng thuộc giọng trắc, luôn luôn có dấu sắc và đằng sau có các phụ âm c, ch, p và t. ♦ **phù phí** (dt) Món tiền xài vô ích: *Bớt những phù phí.* ♦ **phù phiếm** (tt) Bâng quơ, bông lông, không thiết thực: *Văn phù phiếm.* ♦ **phù sa** (dt) Đất bồi, thứ đất theo dòng nước trôi tới và bồi lên chỗ cạn: *Phù sa là đất tốt.* ♦ **phù sinh** (dt) Kiếp sống ngắn ngủi và trôi nổi: *Đầu đen là giống phù sinh, Dám xin thẩm xét tấm tình kẻo oan TC.* ♦ **phù sũng** (tt) X. phù thũng. ♦ **phù tao** (tt) Cg. Phù táo, nóng nảy, nông nổi: *Tính người phù tao.* ♦ **phù táo** (tt) X. Phù tao. ♦ **phù thạch** (dt) Đá bọt. ♦ **phù thế** (dt) Nh. Phù sinh: *Nghĩ thân phù thế mà đau* (Co). ♦ **phù thũng** (dt) (Đy) Chứng bịnh phù mình và cả tay chân, buổi sáng thường nhẹ hơn buổi chiều, do huyết hư (thiếu sinh tố B); buổi chiều nhẹ hơn buổi sáng là do khí huyết đều hư, thận sưng, máu không được đưa mạnh vào động mạch, nước đọng lại chỗ nào là tê phù chỗ đó (oedème). ♦ **phù thượng thanh** (dt) Tiếng thuộc giọng trắc, luôn luôn có giấu ngã. ♦ **phù trầm** (tt) Chìm nổi • (B) Long đong, khi thạnh khi suy, lúc giàu lúc nghèo: *Thân thế phù trầm* • Lên xuống, cao thấp: *Cất giọng phù trầm.* ♦ **phù văn** (dt) Hư văn, văn sáo, lời văn thật kêu nhưng ít nghĩa. ♦ **phù vân** (dt) Mây hiện rồi tan • (B) Mây khói, thấy đó mất đó, không chắc: *Của phù vân; Phú quý như phù vân.*

PHÙ (dt) Dấu hiệu riêng để nhận cho biết thiệt giả: *Bình phù* • Bùa phép: *Họa phù thân đái.* ♦ **phù chú** (dt) Lá bùa và câu thần chú: *Giỏi phù chú; dùng phù chú ếm đối.* ♦ **phù hiệu** (dt) Dấu hiệu dùng chung cho một đoàn thể: *Phù hiệu Hướng đạo sinh.* ♦ **phù hợp** (đt) Ăn khớp, ăn nhịp với nhau: *Lời nói ấy phù hợp với việc va làm.* ♦ **phù lục** (dt) X. Phù pháp. ♦ **phù pháp** (dt) Cg. Bùa phép, bùa và phép: *Dùng phù pháp mê hoặc dân lành.* ♦ **phù quyết** (dt) Bùa và ấn quyết: *Có nhiều thầy pháp xưng giỏi phù quyết.* ♦ **phù thủy** (dt) Thầy pháp, đạo sĩ chuyên dùng bùa phép ếm đối, trừ tà, trị bệnh, v.v...: *Thầy phù thủy.* ♦ **phù ứng** (dt) Hợp nhau, xảy ra đúng với lòng người: *Mạng trời phù ứng với lòng người.*

PHÙ (đt) Cg. Phu, bắt được. ♦ **phù lỗ** (dt) Tù binh, lính bị bên nghịch bắt giữ. ♦ **phù lỗ dinh** (dt) Trại giam tù binh.

PHÙ DU (dt) (động) Con vờ, loại côn trùng có cánh hay đậu trên mặt nước, chỉ sống trong vài giờ: *Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù du lướt gió, ruồi bu miệng hùm* (cd) • (B) (tt) Ngắn ngủi, trong chốc lát: *Cảnh phù du, kiếp phù du, phút phù du; Người đời như bóng phù du, Sớm còn tối mất, công phu lỡ làng* (cd).

PHÙ DUNG (dt) (thực) Loại cây nhỏ thuộc họ Bụp, thân và lá có lông, hoa to với nhiều tiểu nhị biến thành cánh, mới trổ màu trắng, rồi hường, gần tàng biến đỏ (tam sắc túy phù dung), hoa có tánh thanh phế và điều kinh: *Phù dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rực rỡ, hỏi nàng có không* (cd) (Hisbiscus mutabilis).

PHÙ LƯU (dt) (thực) Dây trầu. ♦ **phù tửu** (dt) Trầu (têm sẵn) và rượu: *Lễ phải có phù tửu.*

PHÓ (đt) X. Phó: Phú thác • Giao cho trọn quyền: *Việc gì cũng phú cho nó cả.*

PHÚ (tt) Giàu có: *Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú (Làm giàu thì thiếu lòng nhân; làm điều nhân thì không giàu).* ♦ **phú cốt** (dt) Tướng giàu có, cốt cách, dáng dấp người có số làm giàu: *Người có phú cốt.* ♦ **phú cường** (tt) Giàu mạnh: *Dân tộc phú cường.* ♦ **phú dân** (dt) Dân giàu: *Làng ấy có nhiều phú dân.* ♦ **phú gia** (dt) Nhà giàu, người giàu có: *Bậc phú gia.* ♦ **phú hào** (dt) Giàu và có nhiều thế lực: *Ở làng, các bậc phú hào đều ăn trên ngồi trước.* ♦ **phú hậu** (tt) Giàu to, thật giàu: *Nền phú hậu, bậc tài danh* (K). ♦ **phú hộ** (dt) Nh. Phú gia: *Xài như phú hộ.* ♦ **phú hữu** (tt) Giàu có lắm của cải: *Phú hữu tứ hải (Giàu có bốn biển).* ♦ **phú lệ** (tt) Giàu và đẹp. ♦ **phú nông** (dt) Hạng nông dân giàu, có ruộng nhà, đất nhà. ♦ **phú nguyên** (dt) Nguồn gốc sinh ra của cải. ♦ **phú ông** (dt) Người (đàn ông) giàu có: *Trở nên bậc phú ông.* ♦ **phú quý** (tt) Giàu sang: *Phú quý sanh lễ nghĩa.* ♦ **phú túc** (tt) Giàu có đầy đủ: *Đã có hào của lại có hào con thật là phú túc.* ♦ **phú thọ** (tt) Giàu và sống lâu. ♦ **phú thương** (dt) Người buôn bán giàu có. ♦ **phú tuế** (dt) Năm trúng mùa.

PHÚ (đt) Cấp cho: *Thiên phú; Trời phú tánh nó như vậy* • Bày tỏ • (dt) Thể văn vần dùng tả cảnh vật, phong tục hay tánh tình: *Thi phú, phú Xích bích, phú Cờ bạc* • Thuế má: *Phú thuế.* ♦ **phú bẩm** (dt) Tài năng tự nhiên mà có. ♦ **phú cổ thể** (dt) Bài phú thể cũ có trước đời Đường, có vần mà không đối, hoặc như một bài ca thật dài, hoặc như một bài văn xuôi mà có vần. ♦ **phú cống** (dt) Của cống sứ cho nước mạnh thời xưa. ♦ **phú dữ** (đt) (trời) Dành cho, ban cho: *Tính trời phú dữ.* ♦ **phú Đường luật** (dt) Thể phú đặt ra từ đời Đường, có vần, có đối, có theo luật bằng trắc. ♦ **phú lục** (dt) Tên một bài ca cổ điển giọng Bắc: *Văn chương phú lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong* (cd). ♦ **phú lưu thủy** (dt) Lối phú thể cũ, giống một bài văn xuôi mà có vần. ♦ **phú phận** (dt) Số phận Trời dành cho. ♦ **phú tính** (dt) Tánh tự nhiên. ♦ **phú thuế** (dt) Thuế má.

PHÚ (đt) Cg. Phúc, che chở. ♦ **phú tái** (bt) Trời che đất chở: *Nhờ ơn phú tái.*

PHỦ (đt) Che lên, chụp lên: *Cọp phủ, che phủ, mây phủ, sóng phủ, màn che trướng phủ; tấm lá phủ; Nhiễu điều phủ lấy giá gương* (cd) • (B) Nhảy, rập, đúc, nói về con đực truyền giống cho con cái: *Cho thỏ phủ, mùa cá phủ.* ♦ **phủ bì** (trt) Luôn cái vỏ: *Tính phủ bì bề ngang một căn nhà là kể luôn bề dày hai tấm vách.* ♦ **phủ diện** (đt) Cg. Phủ mặt, đậy mặt (người chết với tấm giấy bạch hay vải đỏ). ♦ **phủ đầu** (đt) Chụp lên đầu: Bị sóng phủ đầu; lấy mền phủ đầu nó • (R) (trt) Cg. Gối đầu, chận trước: *Góp phủ đầu một ngày tiền* • Bất thình lình, không để cho địch kịp trở tay: *Đánh phủ đầu.* ♦ **phủ mặt** (đt) X. Phủ diện.

PHỦ (dt) Kho chứa sách và tiền của vua: *Nội phủ, nhạc phủ, vận phủ* • (R) a) Nhà to, dinh thự, nơi quan làm việc: *Âm phủ, địa phủ, thiên phủ, thủy phủ* • b) Khu vực hành chánh trong một tỉnh, gồm nhiều huyện: *Phủ Vĩnh tường, phủ An giang* • c) Chức quan cai trị: *Đốc phủ, ông phủ, tri phủ; phủ binh phủ, huyện binh phủ.* ♦ **phủ**

đường (đt) Công đường quan phủ: *Phủ đường sai lá phiếu hồng thôi tra* (K). ♦ **phủ doãn** (đt) Chức quan coi phủ sở tại nơi kinh đô: *Thừa thiên phủ doãn.* ♦ **phủ hàm** (đt) Cg. Phủ danh dự, tước cao hơn Huyện hàm, ban cho những người dày công với nhà nước thời Pháp thuộc. ♦ **phủ huyện** (đt) Phủ và huyện: *Gởi công văn khắp phủ huyện; Phủ huyện gì không có tư cách.* ♦ **phủ khố** (đt) Kho tàng của nhà nước: *Phủ khố dinh dư.*

PHỦ (trt) Không, chẳng: *Khả phủ.* ♦ **phủ định** (đt) Nhất định không, không thừa nhận, không chịu: *Phủ định một vụ án; mệnh đề phủ định.* ♦ **phủ giác** (đt) (hóa). Góc một hình nón úp vòng chân trời biểu kiến, lấy mắt của người đứng quan sát làm đỉnh (angle de dépression). ♦ **phủ nhận** (đt) Không thừa nhận, bảo rằng không: *Phủ nhận lời khai của bên nghịch.* ♦ **phủ quyết** (đt) Bỏ thăm chống lại: *Quyền chủ quyết.*

PHỦ (đt) Búa đẽo, búa có lưỡi bén: *Song phủ, đao thủ phủ* • (B) (đt) Gọt giũa, sửa chữa. ♦ **phủ cân** (đt) Búa rìu, 2 món cần dùng cho việc đốn chặt • (B): *Hình phạt nặng nề.* ♦ **phủ chính** (đt) Dùng rìu (hay búa đẽo) đẽo lại cho ngay ngắn • (B): Sửa chữa, lời nói khiêm nhượng cậy người sửa văn của mình: *Xin nhờ tiên sanh phủ chính cho.* ♦ **phủ việt** (đt) Cái búa của vua ban dùng làm biểu hiệu cho chinh phạt.

PHỦ (đt) Cúi xuống. ♦ **phủ đầu** (đt) Cúi đầu: *Phủ đầu chịu tội.* ♦ **phủ niệm** (đt) Đoái tới xót thương người nghèo hay người dưới tay. ♦ **phủ phục** (đt) Cúi sát mình: *Phủ phục trước bàn thờ* • (B) Khép mình trong khuôn khổ: *Phủ phục hết lòng theo lệnh truyền.* ♦ **phủ thủ** (đt) Cúi đầu: *Phủ thủ thiếp nhĩ (Cúi đầu khép tai).*

PHỦ (đt) Vỗ, đánh nhẹ • (B) Vỗ về, khuyến khích. ♦ **phủ an** (đt) Vỗ an, khuyến dụ cho yên ổn: *Phủ an bá tánh.* ♦ **phủ cúc** (đt) Nuôi nấng vỗ về: *Phủ cúc thê nhi.* ♦ **phủ chưởng** (đt) Vỗ tay, hành động hoan nghênh, khen ngợi. ♦ **phủ dân** (đt) Yên ủi nhân dân. ♦ **phủ dụ** (đt) Yên ủi và khuyến dụ: *Phủ dụ nhân dân.* ♦ **phủ dưỡng** (đt) Nh. Phủ cúc. ♦ **phủ tồn** (đt) Hỏi thăm yên ủi. ♦ **phủ ủy** (đt) Vỗ về khuyên lơn.

PHỦ (đt) Các bộ phận trong bụng gồm sáu món là bao tử, mật, bọng đái, ruột non, ruột già và tam tiêu (thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu): *Lục phủ.*

PHỦ (trt) Đầy đủ, sung túc. ♦ **phủ phê** (trt) Dư dật sung sướng: *Ăn mặc phủ phê, cho ăn phủ phê.*

PHỦ (đt) Người đàn ông già: *Điền phủ, ngư phủ.*

PHŨ (trt) Hung hăng, thô tục: *Ăn phũ, nói phũ.* ♦ **phũ phàng** (trt) Khe khắt, ác nghiệt: *Phũ phàng chi bấy hóa công? Ngày xuân mòn mỏi má hồng phôi pha* (K). ♦ **phũ tay** (trt) Mạnh tay, đánh dập: *Điếc tai lân tuất, phủ tay tồi tàn* (K).

PHỤ (đt) Gánh vác: Đảm phụ quốc phòng • Mang nợ: *Phụ trái* • Ở bạc, búng rảy: *Có oản em tình phụ xôi, Có cam phụ quýt, có người phụ ta* (cd). ♦ **phụ ân** (đt) Phỉnh ơn, quên ơn, tệ bạc với người đã giúp mình. ♦ **phụ bạc** (đt) Bội bạc, ở xấu, bỏ bê: *Ai mà phụ bạc, phú cho đất trời* (cd). ♦ **phụ bại** (đt) Thất bại, thua sút: *Đành cam phụ bại.* ♦ **phụ đái** (đt) Mang và vác (B) Gánh vác nhiều việc. ♦ **phụ đảm** (đt) Gánh (trên vai) và vác (trên lưng) • (B) Nh. Phụ đái. ♦ **phụ đức** (tt) Trái với đạo đức. ♦ **phụ lực** (đt) Cậy sức mạnh của mình. ♦ **phụ nghĩa** (đt) Ở quấy đối với người có ân có nghĩa với mình: *Tham vàng phụ nghĩa.* ♦ **phụ phàng** (đt) (đ): Phụ, ở quấy với người thân: *Đem dạ phụ phàng.* ♦ **phụ rẫy** (đt) Búng rẫy, ruồng bỏ một người đáng lẽ mình phải bảo bọc hay phụng sự: *Phụ rẫy vợ hiền.* ♦ **phụ tâm** (đt) Lòng bội bạc: *Trách người đem phụ tâm đổi đãi.* ♦ **phụ tân** (đt) Vác củi • (B) Làm việc nặng nề. ♦ **phụ tình** (đt) Ở bạc với người tình: *Phụ tình vợ cũ.* ♦ **phụ trách** (đt) Chịu trách nhiệm, lãnh làm một việc: *Việc ấy do ai phụ trách?.* ♦ **phụ trái** (đt) Mắc nợ, thiếu tiền người ta. ♦ **phụ ước** (đt) Bội ước, bỏ lời giao hẹn: *Trách ai phụ ước.*

PHỤ (bt) Ghé, thêm, dựa gần, thân cận: *Phụ thêm một hàng cột cho kèo đừng oằn; may phụ một miếng vải cho chắc.* ♦ **phụ âm** (đt) Những chữ cái cần ghép với nguyên âm mới đọc thành tiếng được: *Phụ âm đơn, phụ âm kép.* ♦ **phụ bản** (đt) Bản phụ, tờ giấy có hình kèm theo cuốn sách hay tờ báo • X. Phụ phiến. ♦ **phụ biên** (đt) Phần biên tập, ghi chú thêm. ♦ **phụ biện** (đt) Làm phụ, giúp thêm tay trong một việc gì: *Người phụ biện.* ♦ **phụ bổng** (đt) Những tiền vặt vạnh thêm vào số lương chánh (accessoires de solde). ♦ **phụ canh** (đt) Trồng thêm một vài món hoa màu để đợi tới mùa trồng món chánh: *Phụ canh để đừng bỏ đất trống.* ♦ **phụ cận** (tt) Kế bên, giáp một bên: *Nhà phụ cận, làng phụ cận.* ♦ **phụ cấp** (đt) Cg. Bồi khoản, các món tiền trả thêm, ngoài số lượng. ♦ **phụ cấp cư trú** (đt) Tiền phụ cấp về nhà ở cho người từ xa đổi lại. ♦ **phụ cấp chức vụ** (đt) Tiền phụ cấp về trách nhiệm cho những người lãnh trách vụ điều khiển quan trọng. ♦ **phụ cấp di trú** (đt) Tiền phụ cấp cho người bị đổi đi từ nơi nầy đến nơi khác. ♦ **phụ cấp đo đạc** (đt) Tiền phụ cấp cho những người đo đất vào những ngày có đi đo. ♦ **phụ cấp gia cư** (đt) Tiền phụ cấp cho những công chức hạng cao, có quyền ở nhà nhà nước mà không có ở. ♦ **phụ cấp gia đình** (đt) Tiền phụ cấp cho vợ con (hay chồng con) của đương sự. ♦ **phụ cấp gia nhân** (đt) Tiền phụ cấp để mướn người giúp việc cho nhà công chức cao cấp. ♦ **phụ cấp giao tế phí** (đt) Tiền phụ cấp cho những nhân viên đầu sở cần cho việc giao tế, tiếp tân v.v... ♦ **phụ cấp khu vực** (đt) Tiền phụ cấp riêng cho những người làm việc ở thành đô hay vài đô thị cùng hạng. ♦ **phụ cấp lộ phí** (đt) Tiền phụ cấp vào các ngày đi đường cho những người đi xa vì công vụ. ♦ **phụ cấp sinh hoạt đắt đỏ** (đt) Tiền phụ cấp cho những công chức ở những đô thị được sắp vào hạng có một đời sống đắt đỏ. ♦ **phụ cấp thuyên chuyển** (đt) Tiền phụ cấp về việc dời chỗ vì bị đổi đi. ♦ **phụ cấp vãng phản** (đt) Tiền phụ cấp vào những ngày đi đường và ở ngụ cho những người đi xa vì công vụ. ♦ **phụ chú** (đt) Chua thêm, cắt nghĩa thêm: *Phụ chú một bên; lời phụ chú.* ♦ **phụ dung** (tt) Bị nước lớn và mạnh hơn bắt phụ thuộc vào: *Phụ dung quốc.* ♦ **phụ đề** (đt) Đề phụ ở dưới hoặc một bên đề chính • Lời giải thích tuồng hát bóng: *Phụ đề Việt ngữ.* ♦ **phụ đới** (tt) (pháp) Dính dáng, liên hệ: *Trong mỗi vụ án, tòa đều xét cả đến các vấn đề phụ đới.* ♦ **phụ gia hình** (đt) (pháp) Hình phạt phụ kèm theo án tù như: *tịch biên gia sản, tước quyền công dân, bắt đăng bản án trên báo, v.v...* ♦ **phụ gia thuế** (đt) Thuế phụ đánh kèm theo thuế chánh như thuế bao lơn, thuế bảng hiệu, v.v... ♦ **phụ họa** (đt) Hùn vào, tán thành: *Anh*

P

làm đi, tôi xin phụ hoạ. ♦ **phụ hội** (đt) Góp thêm vào phần chính: *Phụ hội những cách ngôn xưa.* ♦ **phụ ích** (đt) Tăng thêm cho nhiều. ♦ **phụ kiện** (dt) Điều khoản phụ: *Cần đọc lại những phụ kiện cần thiết.* ♦ **phụ lục** (dt) Phần thêm ở các trang sau một quyển sách. ♦ **phụ lưu** (dt) Dòng sông tẻ, sông nhánh. ♦ **phụ phí** (dt) Phí tổn phụ, tiền xài lặt vặt. ♦ **phụ phiến** (dt) Cg. Phụ bản, miếng vải may thêm sau lưng áo tang để tang cha mẹ. ♦ **phụ sinh** (đt) (thực) Mọc từ mình mẹ ra, không phải ương hột: *Giống cây phụ sinh.* ♦ **phụ tắc** (dt) Quy tắc thêm vào bảng quy tắc chánh. ♦ **phụ tòng** (đt) A tòng, đua theo: *Phụ tòng kẻ gian ác.* ♦ **phụ tố** (dt) (pháp) Bản kết luận của công tố viện kèm theo hồ sơ vụ án để hướng dẫn tòa án trong việc xét xử (partie jointe). ♦ **phụ tùng** (đt) X. Phụ tòng • (dt) Món phụ thuộc vật chính: *Phụ tùng xe đạp.* ♦ **phụ thuộc** (bt) Kèm theo, phụ vào: *Nhà bếp nhà tắm đều phụ thuộc nhà chính* • (R) Lệ thuộc, tuỳ theo, phục tòng: *Nước yếu phụ thuộc nước mạnh.* ♦ **phụ trội** (tt) Thêm vào, nhiều hơn mức thường: *Đồ ăn phụ trội.*

PHỤ (dt) Phó, người giúp việc người chánh và làm việc lặt vặt khác: *Dâu phụ, rể phụ, lơ phụ, tài xế phụ, thợ phụ;* • (đt) Giúp sức: *Phụ cho một tay.* ♦ **phụ bật** (dt) Theo giúp tay chân: *Phụ bật tả hữu.* ♦ **phụ công** (dt) Cg. Tiểu công, người làm công phụ: *Phụ công thợ hồ, phụ công thợ mộc.* ♦ **phụ chánh (chính)** (bt) Nhiếp chánh, thay vua hay quốc trưởng trị nước. ♦ **phụ dực** (đt) Theo làm vây cánh, để được sai khiến. ♦ **phụ đạo** (dt) Chức quan dạy vua học: *Quan phụ đạo.* ♦ **phụ giúp** (đt) Giúp giùm những việc vặt. ♦ **phụ lực** (đt) Cg. Phụ sức, giúp sức làm việc gì: *Nhờ người phụ lực.* ♦ **phụ sức** (đt) X. Phụ lực. ♦ **phụ tá** (đt) Giúp đỡ: *Bổ người phụ tá ông Giám đốc* • (dt) Chức người phụ: *Phụ tá quận trưởng.* ♦ **phụ thẩm** (bt) Giúp việc thẩm án: *Viên phụ thẩm tòa án.* ♦ **phụ thẩm nhân dân** (dt) (pháp). Hai người ngoài ngành tư pháp, được chỉ định dự các phiên tòa đại hình, giúp ý kiến cho tòa về những chi tiết mà Tòa không đề cập đến. ♦ **phụ thẩm quân sự** (dt) (pháp). Bốn quân nhân thuộc cấp bậc cao hơn bị can, cùng với chánh thẩm hợp thành tòa án quân sự. ♦ **phụ trang** (dt) Cg. Phụ trương, trang đặc biệt phụ một tờ báo hay tạp chí: *Phụ trang nhi đồng.* ♦ **phụ trợ** (đt) Giúp đỡ, giùm giúp: *Xin phụ trợ một tay.* ♦ **phụ trương** (dt) X. Phụ trang.

PHỤ (dt) Cha, người cha: *Dưỡng phụ, nghĩa phụ, thân phụ* • Cg. Phủ, tiếng gọi kính nhường người già cả, người đàn ông: *Điền phụ, ngư phụ.* ♦ **phụ chấp** (dt) Tiếng chỉ người vào hàng cha chú mình: *Bậc phụ chấp đáng kính.* ♦ **phụ hệ** (dt) (pháp). Huyết thống cha đối với con theo pháp luật quy định: *Vụ án tranh chấp phụ hệ.* ♦ **phụ hệ chế** (dt) Chế độ phụ hệ, theo đó nguười chồng là chủ gia đình, vợ phải tùy chồng, con phải tùy cha (patriarcat). ♦ **phụ hệ ngoại hôn** (dt) (pháp). Sự dính dáng về huyết thống của 1 đứa trẻ với người đàn ông đã có lấy mẹ nó nhưng không có giá thú: *Bản án tuyên cáo phụ hệ ngoại hôn.* ♦ **phụ huynh** (dt) Cha anh, những người có trách nhiệm đối với trẻ vị thành niên: *Các bậc phụ huynh nên chăm sóc con em.* ♦ **phụ lão** (dt) Bô lão, các bậc già cả: *Những phụ lão giàu kinh nghiệm.* ♦ **phụ mẫu** (dt) Cha mẹ: *Bởi phụ mẫu không thương nên nói vậy, chớ bà con đâu mà nhìn* (cd) • Vai ví với bậc quan quyền xưa đối với dân về quyền lực và tình cảm: *Dân chi phụ mẫu.* ♦ **phụ quyền** (dt) Quyền người cha đối với con trong tuổi vị thành niên. ♦ **phụ tử** (dt) Cha con: *Tình phụ tử.* ♦ **phụ tử hệ** (dt) (pháp) Hệ thống một chi trong một dòng họ như: *ông nội, cha, con, cháu nội.* ♦ **phụ tử hệ chính thức** (dt) (pháp) Phụ hệ và tử hệ do một giá thú gây ra. ♦ **phụ tử hệ nghĩa dưỡng** (dt) (pháp) Phụ hệ và tử hệ do sự nuôi con nuôi mà có. ♦ **phụ tử hệ tư sinh** (dt) (pháp) Phụ hệ và tử hệ ngoài vòng giá thú. ♦ **phụ thân** (đdt) Người cha và tiếng gọi người cha: *Phụ thân tôi, thưa phụ thân.* ♦ **phụ trái** (dt) Nợ của người cha: *Phụ trái tử hoàn (Nợ của cha thì con phải trả).*

PHỤ TỬ (dt) (thực) Cg. Củ rối, một loại cây cao chừng 1m., hoa đỏ biếc hoặc trắng, trái đen bằng đầu đũa, lá kép có bẹ ôm thân, hoa đỏ có vành phụ trắng; củ có vị cay và ngọt, khí thật nóng (Leea rubra).

PHỤ (dt) Đàn bà: *Ác phụ, xú phụ, nam phụ, lão ấu* • Vợ: *Hiền phụ, huý phụ, phu phụ.* ♦ **phụ công** (dt) Công việc đàn bà con gái. ♦ **phụ chức** (dt) Chức vụ đàn bà. ♦ **phụ đạo** (dt) Bổn phận đàn bà con gái (đối với gia đình và xã hội). ♦ **phụ đức** (dt) Đức tốt mà đàn bà con gái phải có. ♦ **phụ khoa** (dt) Khoa trị bệnh đàn bà con gái. ♦ **phụ nhân** (dt) Người đàn bà: *Phụ nhân nan hóa* (Đàn bà khó dạy). ♦ **phụ nữ** (dt) Đàn bà con gái: *Phụ nữ giải phóng.* ♦ **phụ nhụ** (dt) Đàn bà và trẻ con: *Phụ nhụ thường tình.* ♦ **phụ tướng** (dt) Cg. Nội tướng, vị tể tướng đàn bà • (B) Người vợ có quyền và bổn phận coi sóc việc trong nhà. ♦ **phụ vận** (dt) Phụ nữ vận động gọi tắt, cuộc vận động của phụ nữ cho được ngang hàng với đàn ông đối với xã hội và quốc gia.

PHÚC (dt) Cái bụng • (R) Nỗi niềm ôm ấp trong lòn: *Tâm phúc.* ♦ **phúc cảo** (dt) Tuồng bụng, việc đã nghĩ trong trí, chưa viết ra giấy. ♦ **phúc cân** (dt) Gân bụng, các gân bao quanh bụng. ♦ **phúc hoả** (dt) (Đy) Hơi nóng bức trong ruột. ♦ **phúc mạc** (dt) (giải) Cg. Phúc mô, màng mỏng bọc chung quanh và phía trong bụng. ♦ **phúc mạc viêm** (dt) (y) Chứng sưng màng bụng. ♦ **phúc mô** (dt) X. Phúc mạc. ♦ **phúc tử** (dt) Bụng chữ • (B) Trí hóa, sự hiểu biết của người học nhiều, đọc nhiều sách. ♦ **phúc thống** (dt) (y) Chứng đau bụng. ♦ **phúc trướng** (dt) (y) Bịnh trướng bụng, bụng có nước.

PHÚC (bt) Lật úp, nghiêng đổ: *Khuynh phúc* • Trở lại, ngược lại: *Phản phúc* • Trả lời: *Xin phúc thư ông.* ♦ **phúc án** (dt) (pháp) Xét xử lại án cũ: *Tòa Phúc án.* ♦ **phúc âm** (dt) Tin đáp, thư trả lời: *Vừa nhận được phúc âm.* ♦ **phúc bẩm** (đt) Báo cáo, làm tờ trình về công việc được giao phó: *Phúc bẩm việc quan; làm tờ phúc bẩm.* ♦ **phúc đáp** (đt) Trả lời: Viết thơ phúc đáp. ♦ **phúc điện** (đt) Đánh điện trả lời • (dt) Bức điện văn trả lời. ♦ **phúc hạch** (đt) Xét hỏi lại • Cg. Hạch miệng, thi bằng cách trả lời những câu hỏi của giám khảo: *Vào phúc hạch; bị phúc hạch khó.* ♦ **phúc hồi** (đt) Trả lời lại (bằng thơ). ♦ **phúc khảo** (đt) Chấm thi lần thứ nhì, sau lần sơ khảo • *tht* h. Thi, thử, dượt trước: *Hát phúc khảo, thi phúc khảo tân nhạc.* ♦ **phúc mệnh** (đt) Báo cáo việc thi hành mệnh lệnh của bề trên: *Trở về phúc mệnh.* ♦ **phúc một** (đt) Lật úp, lật chìm, mất tất cả. ♦ **phúc nghị** (đt) X. Phản đề nghị. ♦ **phúc phán** (đt) (pháp) Phán quyết lại, xử lại một vụ án. ♦ **phúc tín** (dt) Tin trả lời: *Trông phúc tín.* ♦ **phúc thẩm**

(đt) (pháp) Thẩm xét lại, xử lại: *Tòa phúc thẩm.* ♦ **phúc thẩm viện** (đt) (pháp) Tòa phúc thẩm, tòa Thượng thẩm, tòa ấn chỉ xét xử những án đã xử ở tòa dưới theo sự kháng cáo. ♦ **phúc thí** (đt) Hạch lại sau khi đã thi xong. ♦ **phúc thư** (đt) Thơ trả lời. ♦ **phúc trình** (đt) Nh. Phúc bẩm. ♦ **PHÚC** (đt) X. Phước. ♦ **phúc âm** d (đt) Tin lành, sách viết về tiểu sử giáo lý thánh Cơ đốc, gồm bốn tập ký sự của tứ đại thánh sử: *Saint Mathieu, Saint Marc, Saint Luc, Saint Jean.*

PHỤC (đt) Theo, nghe theo, thuộc quyền, nhận là phải và hết sức kính mến: *Bất phục, cảm phục, chịu phục, đầu phục, kính phục, mến phục, tín phục, thán phục, thần phục, thâu phục; lời nói đáng phục* • Cho uống: *Phục cho va say một bữa* • (đt) Áo quần, đồ chế: *Âu phục, kiết phục, hiếu phục, y phục, lễ phục, mãn phục, mạng phục, nhung phục, quân phục, sắc phục, đồng phục, tang phục, thành phục, triều phục.* ♦ **phục dịch** (đt) Theo một bên để chịu sai khiến: *Mướn người phục dịch* • Làm việc nặng nề. ♦ **phục dụng** (đt) Quần áo và đồ dùng lặt vặt: *Sắm đủ phục dụng đi đường.* ♦ **phục dược** (đt) Uống thuốc: *Có bệnh phải phục dược* • Trị bệnh, coi mạch và ra toa cho nggười bệnh: *Thầy đó có tay phục dược.* ♦ **phục độc** (đt) Uống thuốc độc tự tử • (R) Tra thuốc độc giết người: *Bị người phục độc chết.* ♦ **phục khí** (đt) Tập luyện bằng cách thở dài hơi. ♦ **phục lao** (đt) Gắng sức làm việc. ♦ **phục lăn** (đt) Rất thán phục: *Nghe nói phục lăn.* ♦ **phục lụy** (đt) Phục tùng cầu lụy, hạ mình khúm núm, rụt rè, tỏ vẻ sợ sệt: *Phục lụy trước mặt, nói giặc sau lưng* (tng). ♦ **phục ngự** (đt) Đồ vật sắm sửa đi xa như: *áo quần, xe ngựa v.v...* ♦ **phục nghĩa** (đt) Phục theo chính nghĩa. ♦ **phục pháp** (đt) Phép dùng thuốc trị bịnh. ♦ **phục rượu** (đt) Ép hoặc phỉnh phờ cho người uống rượu thật say. ♦ **phục sắc** (đt) Màu áo theo phẩm trật quan quyền: *Mỗi thời đều có phục sắc riêng.* ♦ **phục sự** (đt) X. Phục vụ. ♦ **phục sức** (đt) Đồ mặc và đeo cho đẹp để đàng hoàng: *Phục sức sang trọng.* ♦ **phục tang** (đt) Mặc đồ chế: *Dựa theo lễ mà phục tang.* ♦ **phục tòng (tùng)** (đt) Cg. Tòng phục, tuân theo, vui lòng chịu lệnh sai khiến hay làm theo ý người: *Phục tòng mạng lệnh; thiểu số phục tòng đa số.* ♦ **phục tội** (đt) Chịu tội, nhận tội. ♦ **phục tửu** (đt) X. Phục rượu. ♦ **phục thiện** (đt) Bỏ ý riêng của mình mà nghe theo lời phải hay làm điều phải theo ý người: *Tinh thần phục thiện.* ♦ **phục thủy thổ** (đt) Quen lần với khí hậu, thời tiết một nơi nào mới tới ở. ♦ **phục chức** (đt) Cách thức ăn mặc: *Phục thức đúng thời trang.* ♦ **phục thực** (đt) Ăn uống. ♦ **phục vật** (đt) Áo quần và đồ dùng. ♦ **phục vụ** (đt) Làm phận sự mình đối với người hay với sự vật: *Tinh thần phục vụ; phục vụ đất nước.*

PHỤC (đt) Cg. Phúc, trở về, trở lại, làm lại: *Báo phục, bình phục, khai phục, khôi phục, khởi phục.* ♦ **phục cổ** (đt) trở lại theo xưa: *Tinh thần phục cổ.* ♦ **phục chính** (đt) Giao quyền trị nước lại: *Hội đồng nhiếp chính phục chính cho vua khi vua hồi loan.* ♦ **phục chức** (đt) Cho làm lại chức cũ: *Xét ra vô tội nên được phục chức.* ♦ **phục hoàn** (đt) Trả lại: *Phục hoàn nguyên chủ* • Nh. Phục phản. ♦ **phục hoạt** (đt) Sống lại (sau khi đã chết). ♦ **phục hồi** (đt) Trở lại: *Phục hồi cố quốc.* ♦ **phục hồn** (đt) Gọi hồn, chiêu hồn, vực hồn người chết về: *Lễ phục hồn.* ♦ **phục hưng** (đt) Hưng thịnh lại như trước: *Thời kỳ phục hưng.* ♦ **phục mạng (mệnh)** (đt) Trở về thưa lại khi công việc sai đi làm đã xong trở về phục mạng. ♦ **phục nguyên** (đt) Mạnh giỏi lại như trước: *Qua cơn bệnh nay đã phục nguyên.* ♦ **phục nghiệp** (đt) Thâu lại cơ nghiệp đã mất: *Nhà Nguyễn phục nghiệp.* ♦ **phục phản** (đt) Trở lại, trở về: *Tráng sĩ nhất khứ hề bất phục phản.(Tráng sĩ một đi không chở lại).* ♦ **phục quyền** (đt) (pháp) Trả quyền công dân lại (cho người đã bị tước đi). ♦ **phục quốc** (đt) Lấy nước lại (trong tay kẻ xâm lăng hay một họ khác). ♦ **phục sinh (sanh)** (đt) Sống lại (sau khi đã chết): *Lễ phục sinh.* ♦ **phục tịch** (đt) Trở lại chế độ cũ (re st auration). ♦ **phục thù** (đt) Trả thù: *Trận phục thù.* ♦ **phục vị** (đt) Trở về chỗ cũ; trở lại địa vị cũ. ♦ **phục viên** (đt) Giải ngũ, cho mãn linh.

PHỤC (đt) Cúi xuống, chịu nép mình: *Lạy phục, khấc phục, nằm phục, phủ phục* • Ẩn núp, chôn giấu, che đậy: *Mai phục, địa lôi phục* • Chịu tội: *Hàng phục.* ♦ **phục án** (đt) Cúi mặt xuống bàn • (B) Chăm chỉ làm việc. ♦ **phục bái** (đt) Cúi xuống lạy. ♦ **phục binh** (đt) Đồn binh nơi rậm rạp để đón đánh binh địch đi ngang qua: *Trần Khánh Dư phục binh cướp lương quân Nguyên.* ♦ **phục binh** (đt) Đạo binh mai phục: Bị phục binh đánh úp. ♦ **phục hình** (đt) Chịu hành tội, lãnh hình phạt. ♦ **phục kích** (đt) Núp nơi rậm rạp để đón đánh quân địch đi ngang qua: *Đoàn vận tải bị phục kích.* ♦ **phục kiếm** (đt) Dùng gươm tự tử. ♦ **phục mãng** (đt) Ẩn núp nơi rậm rạp • (đt) Kẻ trộm cướp: *Phục mãng tái đạo* (Trộm cướp đầy đường). ♦ **phục pháp** (đt) Khép mình trong luật pháp. ♦ **phục thổ** (đt) Chôn xuống đất.

PHỤC LINH (đt) (Đy) Rễ cây thông lâu năm (trên 100 năm), một vị thuốc bắc • Tên thứ bánh bằng bột khô xào với đường và nước cốt dừa rồi nhận vô khuôn.

PHỤC PHỊCH (bt) Dáng nặng nề của người mập (béo): *Bộ phục phịch, đi phục phịch.*

PHUI (đt) Phanh, khui, bươi móc chuyện cũ, chuyện người: *Phanh phui; Chuyện người ta mà phui ra làm chi?.*

PHUI PHA (trt) X. Phôi pha.

PHÚI PHÚI (trt) X. Mưa phúi phúi.

PHỦI (đt) Gạt nhẹ cho rớt: *Phủi bụi* • (B) Làm tiêu tan: *Có bao nhiêu phủi cả, về tay không.* ♦ **phủi bụi** (đt) Đập phớt cho bụi bay đi: *Đem đôi giày ra phủi bụi* • (B) Đánh đòn rất nhẹ tay: *Nó phủi bụi cho con nó chớ trừng trị gì đâu?* ♦ **phủi đít** (đt) Phủi cho sạch cái đáy quần: *Đứng dậy phủi đít trước khi đi* • (B) Giận đi ngoe nguẩy, không thèm ngó lại: *Xài cho bỏ ghét rồi phủi đít đi.* ♦ **phủi nợ trần** (đt) Chết (tiếng dùng cho người khi sống rất vất vả đau đớn): *Bà ấy đã phủi nợ trần sau mấy mươi năn lao khổ.* ♦ **phủi ơn** (đt) Quên ơn, không kể tới cái ơn mình đã chịu với người: *Ăn rồi phủi ơn.* ♦ **phủi phủi** (đt) Phủi nhẹ nhiều lần. ♦ **phủi sạch** (đt) Phủi cho sạch: *Phủi sạch rồi sẽ ngồi* • (B) Thua hay hoang phí hết tiền của: *Có bao nhiêu đều phủi sạch cả.* ♦ **phủi tay** (đt) Vỗ chập hai tay lại cho bớt dơ: Phủi tay rồi hãy lấy • (B): *Làm mãn năm rồi phủi tay, không dư đồng nào cả.*

PHỦI PHUI (trt) Tiếng cầu xin cho lời nói gở hay lời quở quang đừng có hiệu lực.

PHUY (đt) Thùng sắt to: *Phuy dầu, phuy xăng (lut).*

PHUN (đt) Túm môi nhổ vọt vật ngậm trong miệng ra: *Phun nước miếng, phun ngỏ trầu; Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình* (tng) • (R) Bắn vọt ra: Bị đánh phun máu đầu • (B) Nói ra lời hay viết ra văn: *Khen tài nhả ngọc phun châu* (K); *Châu thêu chữ, gấm thêu lời BC.* ♦ **phun máu** (trt) Đổ máu, bị máu bắn vọt ra: *Bị một cây phun máu.* ♦ **phun phèo phèo** (đt) Phun mạnh nhiều lần vật ngậm trong miệng ra cùng một lúc với hơi: *Uống nhầm rượu cay miệng nên phun phèo phèo.* ♦ **phun phì phì** (đt) Phun mạnh nhiều lần ra tiếng. ♦ **phun râu** (đt) Thổi mạnh cho râu bay phất phơ, điệu bộ của tướng dữ trong tuồng hát bội khi nóng giận: *Phun râu đá giáp.* ♦ **phun tưới** (đt) Phun cùng khắp dưới đất, dưới gạch: *Nằm một chỗ phun tưới.*

PHÙN (tt) X. Mưa phùn.

PHÙN PHỤT (trt) Phừng phực, chỉ hơi ra mạnh và từng nấc một: *Thổi phùn phụt; hơi ra phùn phụt.*

PHÚN (đt) Phun: Hầm huyết phún nhân, tiên ô tự khẩu (Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình) X. Phun.

PHÚN PHÚN (trt) X. Mọc lún phún và Mưa lún phún.

PHUNG (đt) Phong, bệnh nổi sần sùi và u nần ngoài da, lâu ngày lở lói: *Phung cùi, phung đơn, phung hủi.*

PHUNG (đt) Vung, làm tốn hao vô ích. ♦ **phung phá** (đt) Xài phá (biết là bậy mà vẫn xài): *Phung phá hết tiền của cha mẹ.* ♦ **phung phí** (đt) Vung phí, xài to, tiêu pha nhiều trong những việc vô ích: *Có bao nhiêu, phung phí hết.*

PHUNG PHÚNG (trt) Chung búng, phùng to lên vì ngậm quá đầy miệng: *Ngậm phung phúng* • X. Phúng phúng.

PHÙNG (đt) Làm cho phồng lên: *Phùng má* • Nổi phồng lên: *Ruột xe phùng.* ♦ **phùng má** (đt) Ngậm miệng và ép hơi lên cho má nổi to lên: *Phùng má lên nặn mụn.* ♦ **phùng mang** (đt) Chành cho hai mang bạnh ra: *Rắn phùng mang* • (R) Nh. Phùng má: *Phùng mang trợn mắt.* ♦ **phùng xoè** (đt) Dựng lông và xoè cánh ra: *Con công phùng xoè* • (R) Đi quờn (múa võ) mà hai tay dang rộng ra: *Phùng xoè quá phí sức.*

PHÙNG (đt) Gặp; rước lấy: *Hạnh phùng, kỳ phùng, lương phùng, tao phùng, tương phùng; Cửu hạn phùng cam võ; Vô duyên đối diện bất tương phùng* • Rộng lớn: *Phùng nhân thuyết hạng.* ♦ **phùng nghênh** (đt) Dựa theo ý người, nịnh bợ: *Hạng người phùng nghênh.* ♦ **phùng phình** (tt) Xùng xình, rộng lượt bượt: *Cái áo phùng phình.* ♦ **phùng thời** (đt) Gặp thời, tới thời, gặp việc may: *Giỏi mà chẳng phùng thời thì cũng không làm được việc gì.*

PHÙNG (đt) May vá: *Tài phùng.* ♦ **phùng công** (đt) Thợ may. ♦ **phùng chuyết** (đt) Cg. Phùng xuyết, may và vá.

PHÚNG (tt) Phùng, búng, phồng lên vì ngậm đầy miệng: *Phung phúng, ngậm phúng miệng.* ♦ **phúng phính** (tt) Vun lên, đầy đặn: Hai má phúng phính. ♦ **phúng phúng** (tt) X. Phung phúng.

PHÚNG (đt) Lễ vật cúng người chết: *Bàn phúng, mâm phúng* • (R) (đt) Đến cúng người chết (với lễ vật): *Đi phúng.* ♦ **phúng điếu** (đt) Cg. Phúng viếng, đến thăm và cúng người chết (với lễ vật hay tiền): *Xin miễn phúng điếu.* ♦ **phúng viếng** (đt) X. Phúng điếu.

PHÚNG (đt) Đọc to lên • (B) Trêu ghẹo, kích thích người với lời bóng bảy, ý nhị: *Trào phúng.* ♦ **phúng gián** (đt) Dùng lời bóng bảy can người: *Yến Anh nước Tề thời Chiến quốc rất có tài phúng gián.* ♦ **phúng khuyến** (đt) Dùng lời bóng bảy để khuyên người. ♦ **phúng thích** (đt) Châm biếm, mỉa mai, chọc ghẹo hoặc bằng lời nói bóng bảy hay bằng lối phân tích những tệ hại, tìm hiểu nguyên nhân lỗi lầm và nói ra cách trắng trợn, cốt phơi bày đầy đủ nguyên nhân tội lỗi: *Văn phúng thích, kịch phúng thích.* ♦ **phúng thứ** (đt) Nh. Phúng thích.

PHỦNG (trt) Thủng, xuyên qua: *Đâm phủng tới bên kia* • (B) Thấu, lọt: *Nghe không phủng.* ♦ **phủng lỗ tai** (trt) Lọt tai, thấu tai, hiểu được (lời nặng): *Nói cho phủng lỗ tai nó.*

PHỤNG (đt) Cg. Phượng, giống chim linh lông đẹp, 1 trong 4 con vật linh của người TH: *Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long, lân, quy, phụng một đoàn tứ linh* (cd). ♦ **phụng cầu** (đt) Phụng cầu hoàng gọi tắt (phụng trống tìm phụng mái) tên một bản đàn lãng mạn. ♦ **phụng chiếu** (đt) Tờ chiếu của vua (có hình chim phụng). ♦ **phụng hoàng** (đt) Chim phụng trống: *Phụng hoàng lẻ bạn sầu tư, Tôi đây lẻ bạn cũng như phụng hoàng* (cd) • (B): Người tài giỏi, sang trọng: *Phụng hoàng đáo gia.* ♦ **phụng loan** (đt) Chim phụng trống và chim phụng mái • (B): Cặp vợ chồng: *Lối cân đơn như đờn lỗi nhịp, Biết bao giờ cho hiệp phụng loan* (cd). ♦ **phụng sồ** (đt) Chim phụng con. ♦ **phụng vĩ** (đt) Đuôi chim phụng • (B): *Hoa điệp.*

PHỤNG (đt) Vâng theo lệnh trên: *Phụng thừa* • Dâng lên: *Cung phụng, thù phụng* • Cg. Phượng, thờ, cúng: *Thờ phụng.* ♦ **phụng an** (đt) Đem (linh cữu của vua hay hoàng hậu) đi chôn. ♦ **phụng chỉ** (đt) Vâng lệnh vua: *Phụng chỉ đi dẹp giặc.* ♦ **phụng chức** (đt) Vâng theo lịnh bề trên mà làm chức vụ mình. ♦ **phụng dưỡng** (đt) Chăm sóc, nuôi nấng người bề trên: *Phụng dưỡng mẹ già.* ♦ **phụng giáo** (đt) Thọ giáo, theo thầy mà học. ♦ **phụng hành** (đt) Vâng lịnh mà làm: *Phụng hành lịnh bề trên.* ♦ **phụng hiến** (đt) Dâng tặng cho người bề trên: *Phụng hiến lễ vật cho quan.* ♦ **phụng lịnh** (đt) Vâng lịnh người bề trên: *Phụng lịnh thi hành.* ♦ **phụng mạng** (đt) Nh. Phụng lịnh. ♦ **phụng nghênh** (đt) Kính đón: *Phụng nghênh vương sứ.* ♦ **phụng sứ** (đt) Vâng mạng đi công cán ở nước khác: *Phụng sứ như Tây.* ♦ **phụng sự** (đt) Chăm nom, săn sóc: *Phụng sự cha mẹ* •. Tôn thờ: *Phụng sự tổ tiên* • Phục vụ, làm hết phận sự mình: *Phụng sự lý tưởng, phụng sự tổ quốc.* ♦ **phụng tiên** (đt) Thờ cúng tổ tiên. ♦ **phụng tống** (đt) Kính đưa: *Phụng tống sắc thần.* ♦ **phụng-tự** (đt) X. Phụng thờ. ♦ **phụng thờ** (đt) Cg. Thờ phụng, thờ cúng: *Chết ba năm sống lại một giờ, Để coi người phụng thờ ra sao* (cd). ♦ **phụng thừa** (đt) Kính vâng theo: *Phụng thừa lịnh dạy.*

PHỤNG PHỊU (bt) Bùng thụng và nũng nịu, xụ mặt với vẻ không bằng lòng: *Cái mặt phụng phịu, phụng phịu với anh chị* • Xùng xình và nhăn nhíu: *Cái áo phụng phịu cả.*

PHÚP (đt) Cuốc cho đứt rễ: *Phúp cỏ, phúp rẫy.*

PHỤP (trt) Tiếng dao chém đứt sâu vật mềm: *Chém cái phụp; nghe phụp một tiếng, máu tuôn xối xả* • (R) (đt) Chém ngon dao: *Phụp bay đầu; phụp nó ít dao.* ♦ **phụp phụp** (trt) Cg. Phùm phụp, tiếng chém liên tiếp: *Tụi nó chém nhau phụp phụp*

PHỤP (trt) Tiếng ngọn lửa bị thổi mạnh: *Đèn bị gió thổi tắt phụp.*

PHÚT (trt) Trong nháy mắt: *Giây phút* • Bỗng, liền tay, cách thình lình: *Nhắm đi phút thấy, ứng liền chiêm bao* (K) • (dt) Khoảng thì giờ bằng một phần 60 một giờ: *Nán đợi 5 phút; E khi anh cỡi chẳng tài, Sa cơ 1 phút ngàn ngày chịu đau.* (cd).. ♦ **phút bách hệ** (dt) Một phần trăm của grát (grade), tức của một phần trăm góc tư. ♦ **phút chốc** (trt) Bỗng chốc, thình lình: *Đang đi, phút chốc ngã ra bất tỉnh.* ♦ **phút đâu** (trt) Bỗng đâu, thình không: *Chim nhàn xót cá lên khơi, Phút đâu trận gió rã rời điểu ngư* (cd). ♦ **phút lục hệ** (dt) Một phần 60 của một độ. ♦ **phút phù du** (dt) Phút đồng hồ ngắn ngủi: *Chỉ còn 5 phút phù du mà hội A còn bị gác 3 bàn.*

PHỤT (trt) Tiếng hơi từ lỗ nhỏ phát ra mạnh: *Thổi phụt* • (R) (đt) Phun mạnh ra: *Phụt hơi ra, phụt nước ra.* ♦ **phụt phụt** (trt) X. Phùn phụt.

PHỨA (trt) Bướng, bừa đi, không e ngại chi cả: *Cãi phứa, làm phứa.* ♦ **phứa phựa** (trt) Nh. Phứa.

PHỨC (tt) Ngát, ngào ngạt, mùi thơm nực: *Thơm phức.* ♦ **phức phức** (tt) X. Phưng phức.

PHỨC (dt) Áo lót • (R) (trt) Gấp nhiều lần, nhiều lớp: *Phiền phức.* ♦ **phức bản** (dt) Bản sao, bản sao y bản chánh: *Xin phức bản.* ♦ **phức bản vị** (dt) Bản vị tiền tệ bằng vàng và bằng bạc cùng lưu hành một lúc. ♦ **phức bích** (dt) Tường hai lớp. ♦ **phức biệt** (tt) Phức tạp đặc biệt. ♦ **phức căn** (dt) (thực) Rễ chùm tua tủa. ♦ **phức danh** (tt) Có nhiều tên: *Phiếu phức danh.* ♦ **phức danh số** (dt) Con số có nhiều số lẻ như 5 thước, 7 tấc, 4 phân (5th74). ♦ **phức diệp** (dt) (thực) Lá kép, thứ lá có nhiều phiến nhỏ chung một cuống như lá me, lá điệp, v.v... ♦ **phức hợp** (dt) Sự kết hợp nhiều môn, nhiều cái chung lại: *Phức hợp cảm giác, phức hợp quốc.* ♦ **phức lợi** (dt) Lời thành vốn, cách cho vay nhập lời vô vốn để tính thêm tiền lời (anatocisme). ♦ **phức nhãn** (dt) Thứ mắt do nhiều mắt nhỏ hợp thành như mắt chuồn chuồn. ♦ **phức quả** (dt) (thực) Thứ trái có nhiều ngăn nhiều múi như trái sầu riêng. ♦ **phức quyết** (đt) (Nhân dân) Bỏ thăm quyết định lần chót (sau khi quốc hội hay nghị viện đã bỏ thăm rồi): *Phức quyết chế, phức quyết quyền.* ♦ **phức số** (dt) Cg. Bội số, những số có thể chia mà không còn lẻ như: 32, 16, 8... ♦ **phức tả chỉ** (dt) Giấy đất, giấy than, thứ giấy có mực khô dùng lót để viết hay đánh máy ra nhiều bản. ♦ **phức tạp** (tt) Phiền phức lộn xộn: *Công việc phức tạp, vấn đề phức tạp.* ♦ **phức tuyển** (đt) Bầu cử gián tiếp (nhân dân) bầu đại diện để đi bầu nghị sĩ: *Phức tuyển chế.* ♦ **phức thai** (dt) Cái thai từ ba đứa sắp lên. ♦ **phức thức** (dt) Cg. Đa thức, hình thức phức tạp, lộn xộn.

PHỰC (bt) Bừng lên, phừng lên: *Cháy phực; đèn hết dầu thường phực lên một cái rồi mới tắt.* ♦ **phực phực** (trt) X. Phừng phực. ♦ **phực sáng** (đt) Nháng lên một cái thật sáng.

PHƯNG PHỨC (tt) Bát ngát, mùi thơm nực: *Thơm phưng phức.*

PHỪNG (trt) Cg. Phẳng, bừng, lừng, dậy lên cao, cất cao ngọn: *Lửa cháy phừng.* ♦ **phừng gan** (trt) Xung gan, tức giận lồng lên: *Giận phừng gan.* ♦ **phừng phực** (trt) Cg. Phực phực hay Phừng phừng, phừng lên cao ngọn: *Lửa cháy phừng phực.* ♦ **phừng phừng** (trt) Hừng lên, lồng lên: *Nổi giận phừng phừng, mặt đỏ phừng phừng* • X. Phừng phực.

PHỬNG (trt) Cg. Bửng, hừng, hơi ửng, lúc gần sáng: *Sáng phửng, sớm phửng.* ♦ **phửng đông** (tt) Hừng đông, bửng tưng, lúc mờ mờ sáng: *Mới phửng đông mà đi đâu?.* ♦ **phửng sáng** (trt) Hừng sáng, gần sáng, mờ mờ sáng: *Trời phửng sáng.*

PHỨT (trt) Phắt, quách, liền khi đó, cho dứt khoát: *Ăn phứt cho rồi; nói phứt ra nghe; ném phứt cho rảnh.*

PHỨT (đt) Bứt, nhổ, giựt lên: *Phứt lông chim.*

PHỰT (đt) Bật, vặn hay nhận nút cho cháy liền: *Nghe động, phựt đèn lên.*

PHỰT (trt) Bựt, tiếng dây đứt: *Đứt cái phựt; nghe cái phựt, thấy đổ cả vì đứt giống.*

PHƯỚC (dt) (truyền) Cg. Phúc, điều tốt lành do Trời Phật ban cho người từng làm nhiều việc nhân đức: *Ban phước, cầu phước, có phước, chúc phước, giáng phước, hạnh phước, hồng phước, hưởng phước, kiếng phước, làm phước, ngũ phước, vĩnh phước, vô phước; Có phước có phần* • (trt) May mắn, hên: *Cũng phước, may phước, thiệt phước; Phước chủ may thầy.* ♦ **phước âm** (dt) X. Phúc âm. ♦ **phước ấm** (dt) Điều tốt lành của ông bà để lại: *Nhờ phước ấm tổ tiên.* ♦ **phước bạc** (dt) X. Phước mỏng. ♦ **phước địa** (dt) Đất lành, chỗ ở hiền lành, dễ làm ăn: *Phước địa đãi phước nhơn.* ♦ **phước điền** (dt) (Phật) Chỗ, trường hợp nên làm lành để rồi sau được hưởng phước: *Gây thiện nhân ở chỗ phước điền.* ♦ **phước đức** (dt) Điều lành, điều nhân gây bây giờ để hưởng về sau hay cho con cháu: *Nhờ phước đức ông bà, nhà ta mới có cơm ăn* • (tt) May mắn (có ngụ ý nhờ Trời Phật): *Phước đức quá, không thì khổ rồi?.* ♦ **phước hậu** (tt) Phước đức và hiền hậu, không có vẻ lanh xảo: *Mặt trông phước hậu.* ♦ **phước họa** (dt) Phước và họa, điều lành và tai nạn: *Phước họa khôn lường.* ♦ **phước khí** (dt) X. Phước trạch. ♦ **phước lộc** (dt) Phước đức và lợi lộc: *Phước lộc vô biên.* ♦ **phước lộc thọ** (dt) Phước đức, lợi lộc và sống lâu, 3 điều chúc lành và được hình dung bằng một người mặt mày hiền lành vui vẻ, dáng người đạo mạo phong lưu; người thứ hai ăn mặc sang trọng có bồng đứa trẻ; người thứ ba thật giả mà vẫn quắc thước. ♦ **phước lợi** (dt) Điều lành và lợi ích: *Có nhiều phươÀc lợi.* ♦ **phước mỏng** (dt) Cg. Phước bạc, không có phước (dùng trong trường hợp nghèo nàn, mắc nạn hoặc chết sớm): *E tôi phước mỏng, không trông thấy ngày về vang của con.* ♦ **phước nhân** (dt) Người có phước, được nhiều may mắn. ♦ **phước phận** (dt) Phần phước danh cho: *Phước phận ai nấy được.* ♦ **phước tinh** (dt) Vì sao tốt (tức sao Mộc) • (B) Người đem điều lành, điều may đến cho mình: *Có phước tinh trợ giúp.* ♦ **phước lộ** (dt) Phần thịt mà người đứng tế được chia hưởng sau khi tế thần xong. ♦ **phước tuệ** (dt) Phước đức và trí tuệ: *Phước tuệ miên viễn.* ♦ **phước tướng** (dt) Tướng người có nhiều may mắn • *thí* h. (tt) May mắn, thường được thoát nguy: *Anh phước tướng quá, không thì chết rồi!.* ♦ **phước tướng** (dt) Viên tướng trận có nhiều may mắn và được yên lành luôn: *Theo truyện tàu, Trình giảo Kim đời Đường là một phước tướng.* ♦ **phước thần** (dt) Vị thần ban phước cho loài người. ♦ **phước thọ** (dt) Hạnh phúc và sống lâu: *Chúc ông được nhiều phước thọ.*

P

♦ **phước trạch** (dt) Cg. Phước khí, phúc đức và ân trạch, điều lành và ơn được Trời Phật ban cho. ♦ **phước trang** (dt) Cg. Nghĩa trang, đất lành chôn người chết không bà con thân thích.

PHƯỚC (dt) Cg. Phọc, trói buộc: *Thẻ thằng, tử phược.* ♦ **phược thủ** (đt) Bó tay, cụt tay chịu phép.

PHƯỚN (dt) Cờ to treo trước chùa: *Cột phướn, lá phướn* • (R) Giống lá phướn: *Cá (thia thia) phướn, chim phướn, hoa phướn.*

PHƯỠN (đt) Phình, ưỡn, phồng cho to và (tự nhiên) nẩy ra: *Phưỡn bụng.*

PHƯƠNG (dt) C *g.* Phang, hướng, phía, ngả: *Phương đông (tây, nam, bắc), địa phương, tứ phương, thập phương* • (R) Cách thức, đường lối: *Hết phương, sanh phương, tìm phương, vô phương; Thiên phương bách kế* • Vuông vắn, ngay thẳng: *Đoan phương* • Giống như, so sánh: *Tỷ phương* • Mới vừa, vừa đúng: *Phương trưởng* • Trái, nghịch lại: *Phương mạng* • (dt) Vật đong thóc: *Phương thóc.* ♦ **phương cách** (dt) Cái tiêu chuẩn vuông vắn • (B) Cách thức, cái thế để làm cho được: *Tìm phương cách làm ăn.* ♦ **phương căn** (dt) (toán): Căn số bậc hai. ♦ **phương châm** (dt) Cây kim chỉ hướng trong địa bàn • (B) Đường lối vạch sẵn để làm một công việc: *Mỗi chính đảng đều có phương châm để theo đuổi.* ♦ **phương chước** (dt) Cách thế, mưu chước: *Tìm phương chước hay mà vượt qua các chướng ngại.* ♦ **phương diện** (dt) Mặt vuông • (B) *a)* Mặt, bề, khía cạnh của sự việc: *Phương diện tình cảm, phương diện vật chất, phương diện xã giao...* • *b)* Người tai mắt: *Nghĩ mình phương diện quốc gia* (K). ♦ **phương du** (dt) Màn vuông che cho người để tang theo sau linh cữu khi đi chôn. ♦ **phương dược** (dt) Thuốc thang, cách trị bệnh: *Chạy đủ phương dược mà không mạnh.* ♦ **phương độ** (dt) (hóa) Góc đo cạnh *(azimut).* ♦ **phương độ giả định** (dt) (chm) Góc đo cạnh của một dẫn tuyến ghép với kinh tuyến giả định để tạm tính tọa độ các đỉnh của dẫn tuyến ấy, trong một bài toán trắc lượng *(azimut arbitraire).* ♦ **phương kế** (dt) Cách thế: *Phương kế sinh nhai.* ♦ **phương lý** (dt) Dặm vuông. ♦ **phương lược** (dt) Nh. Phương kế. ♦ **phương ngoại** (dt) Cách trị bệnh gia truyền, không theo sách vở: Bệnh sơ sài, dùng phương ngoại cũng hết. ♦ **phương ngôn** (dt) Tục ngữ riêng từng địa phương: *Phương ngôn có câu...* ♦ **phương pháp** (dt) Cách thức để làm một việc gì sau khi nghiên cứu kỹ: *Làm việc có phương pháp.* ♦ **phương sách** (dt) Nh. Phương lược, Phương kế. ♦ **phương sĩ** (dt) Thầy phù thủy. ♦ **phương tiện** (dt) Cách thế tiện lợi: *Phương tiện chuyên chở, phương tiện xê dịch, thiếu phương tiện.* ♦ **phương tục** (dt) Phong tục riêng từng địa phương: *Tùy phương tục.* ♦ **phương tướng** (dt) Hình nhân mang đi trước một đám ma. ♦ **phương thế** (dt) Nh. Phương kế. ♦ **phương thì** (trt) Đúng lúc, phải lúc. ♦ **phương thốn** (dt) Tấc vuông • (B) Bụng dạ: *Phương thốn rối loạn.* ♦ **phương thuật** (dt) Phép, cách bói khoa, đoán quẻ, toán âm dương v.v... ♦ **phương thuốc** (dt) Bài thuốc trị bệnh: *Ông ấy có nhiều phương thuốc hay.* ♦ **phương thức** (dt) Phương pháp, cách thức: *Theo phương thức nào.* ♦ **phương trình** (dt) (toán): Đẳng thức mà trong đó hai vế chỉ thật bằng nhau khi người ta thế những trị số nhất định vào những số chưa biết *(équation).* ♦ **phương trời** (dt) Phương xa trong bầu trời mênh mông: *Có biết nó đi phương trời nào; Phương trời vô định.* ♦ **phương trưởng** (tt) Khôn lớn, trưởng thành: *Hai em phương trưởng hòa hai* (K). ♦ **phương trượng** (dt) Trượng (10 thước) vuông • (R) Phòng của người trụ trì trong chùa: *Sau phương trượng đã sẵn sàng bàn Phật SV.* ♦ **phương vật** (dt) Đồ vật ở một địa phương sản xuất ra. ♦ **phương vị** (dt) Vị trí bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc. ♦ **phương vị châm** (dt) Cây kim từ thạch chỉ hướng bắc trong cái ống bằng nhau hai đầu đậy bằng kính phẳng có khắc chuẩn, gắn trong máy đo đất để gióng hướng. ♦ **phương xích** (dt) Thước vuông, đơn vị tính bề rộng mặt phẳng.

PHƯƠNG (tt) Thơm • (dt) Đức hạnh, danh giá: *Lưu phương, phấn phương.* ♦ **phương bao** (dt) Bao thơm • (B) Nhị hoa. ♦ **phương chi** (dt) Cành thơm • (B) Con cái nhà danh giá. ♦ **phương chiếu** (dt) Chiếu chỉ của vua. ♦ **phương danh** (dt) Danh thơm, tiếng thơm: *Chết rồi mà phương danh còn lưu lại* • (tr.th) Tên tốt, tên quý, tiếng tôn xưng tên người: *Xin cho biết phương danh.* ♦ **phương liệt** (dt) Công danh tốt đẹp. ♦ **phương phi** (tt) Thơm và đẹp • (thth) Đầy đặn, nở nang, đẹp đẽ: *Mặt mũi phương phi.* ♦ **phương tú** (tt) Thơm tho đẹp đẽ. ♦ **phương thảo** (dt) Cỏ thơm. ♦ **phương thời** (dt) Mùa thơm tho, tức mùa xuân, mùa hoa nở. ♦ **phương vị** (dt) Mùi thơm.

PHƯƠNG (bt) Trở ngại, có hại: *Bất phương.* ♦ **phương chi** (trt) Huống chi, tiếng chuyển mệnh đề sau hay câu sau để vặn ra ý khác: *Sức anh còn lo không kham, phương chi, tôi kém hơn anh mà lo sao nổi.* ♦ **phương hại** (trt) Thiệt hại đến: *Làm thế, có phương hại cho thanh danh mình.* ♦ **phương mạng** (trt) Trái lệnh: *Làm điều phương mạng.* ♦ **phương ngại** (dt) Sự cản trở, điều cản trở: *Lắm phương ngại đang chờ ta.*

PHƯỜNG (dt) Khu nhà, đường phố cùng làm một nghề: *Phường dúc, phường kẽm; Hà Nội băm sáu phố phường* • Khu nhà gồm nhiều khóm trong một quận ở Đô Thành: *Phường chợ Đũi, phường cầu ông Lãnh* • (R) Phường trưởng hoặc văn phòng phường trưởng gọi tắt: *Lại phường khai báo, đóng con dấu phường* • Bọn, tụi, nhóm người cùng nghề, cùng giai cấp: *Chẳng sân ngọc bội, cũng phường kim môn; Chẳng phường bán thịt, cũng quân luôn người* (K). ♦ **phường bạn** (dt) Đoàn người cùng làm một nghề: *Hợp phường bạn.* ♦ **phường chài** (dt) Xóm chài lưới, những người làm nghề bắt cá bán. ♦ **phường hát** (dt) Gánh hát, ban hát: *Phường hát danh tiếng.* ♦ **phường kèn** (dt) X. Phường nhạc. ♦ **phường mạc** (dt) (đ): Phường, xóm: *Lo việc phường mạc với người.* ♦ **phường nhạc** (dt) C *g.* Phường kèn, Đờn thổi, ban nhạc, nhóm người làm nghề đàn và thổi kèn. ♦ **phường tuồng** (dt) Nh. Phường hát. ♦ **phường thị** (dt) Chợ búa phố phường. ♦ **phường trưởng** (dt) Người được chỉ định hoặc bầu cử đứng đầu một Phường trong Đô Thành để lo việc hành chánh.

PHƯỜNG (dt) Lon lớn bằng sành đựng thức ăn cho lợn (heo).

PHƯỜNG PHẤT (trt) X. Phảng phất.

PHƯỢNG (dt) X. Phụng: *Loan phượng hòa minh; hoa phượng.*

QU (dt) Quờ, một phụ âm kép.

QUA (đdt) Tiếng chồng xưng với vợ hoặc người lớn xưng với người nhỏ: *Bậu nói với qua bậu không lang chạ, Bắt được rồi, đành dạ bậu chưa? Qua đây là bạn của Ba cháu.*

QUA (bt) Từ bên này sang bên kia: *Qua bển, qua Mỹ, qua Tàu, qua Tây; bay qua, cúi qua, chạy qua, ngang qua; Thương em chẳng dám vô nhà, Đi qua đi lại nói gà bán mua?* (cd) • Vượt ngang: *Qua cầu, qua mương, qua sông; Nào khi gánh nặng em chờ, Qua truông em đợi, bây giờ phụ em* (cd) • Lướt khỏi, thoát khỏi: *Bỏ qua, trải qua, qua đợt đầu, qua cơn ngặt nghèo, qua con trăng này thì thấy Tết; không biết bệnh có qua khỏi đêm nay không* • Đã rồi: *Bữa qua, hôm qua, mấy tháng qua, ba năm qua* • Sơ sài, tạm bợ: *Sơ qua, xem qua* • Chết: *Em nhỏ đã qua rồi.* ♦ **qua buổi** (trt) Qua loa, lôi thôi cho hết buổi hết ngày: *Ăn cho qua buổi chớ có ngon lành chi đâu.* ♦ **qua bữa** (trt) Qua loa, lôi thôi cho xong bữa ăn: *Rán nuốt cho qua bữa.* ♦ **qua cầu** (đt) Đi từ đầu cầu bên này qua đầu cầu bên kia: *Thương nhau cởi áo cho nhau, Về nhà dối mẹ: qua cầu gió bay* (cd) • (B) Trải qua cơn sợ sệt, khó khăn, đau đớn: *Đoạn trường ai có qua cầu mới hay.* ♦ **qua đèo** (đt) Trèo lên dốc cao một cái đèo để qua núi: *Qua đèo Ngang tức cảnh* • Nói về hơi rượu trong nồi bốc lên thành rượu rồi theo ống trắm chảy ra vò, ra hũ: *Rượu qua đèo.* ♦ **qua đò** (đt) Ngồi trên chiếc đò cho người ta đưa qua sông. ♦ **qua đời** (đt) Trải hết đời mình, tức: chết: *Ông nội qua sông.* ♦ **qua đường** (đt) Đi trên đường ngang qua một nơi nào đó: *Khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu* (K). • (B) (trt) Tạm bợ, không chắc chắn: *Chơi qua đường, lấy qua đường.* ♦ **qua khỏi** (đt) Đi quá một mức nào đó: *Qua khỏi chợ thì tới* • (B) Thoát nguy hiểm, thoát chết: *Bị vố này, không biết nó qua khỏi không; Không biết bệnh có qua khỏi đêm nay không?* ♦ **qua lại** (đt) Đi qua rồi trở lại: *Chị bán hàng rong cứ qua lại rao hàng luôn* • (B) *a)* Cg. Vãng lai, tới lui, giao thiệp với nhau: *Có qua lại với nhau thường mới có sự thân mật* • *b):* Lén lút lấy nhau: *Hình như hai đứa nó có qua lại với nhau rồi.* ♦ **qua loa** (trt) Sơ sài, lôi thôi, không kỹ, không hết lòng: *Ăn qua loa ba hột, nói qua loa ít câu.* ♦ **qua lần** (trt) Lần lựa, tạm bợ cho xong: *Trời mưa nước chảy qua sân, Em lấy ông lão qua lần thì thôi* (cd). ♦ **qua lọt** (đt) Lọt khỏi một lỗ nhỏ: *Sợi chỉ qua lọt trôn kim* • (B) QUa khỏi chỗ hay việc khó khăn: *Qua lọt phần thi viết; qua lọt cửa thứ nhất.* ♦ **qua luôn** (đt) Đi luôn, không kể, không nhắc tới nữa: *Chuyện đã qua thì để qua luôn, nhắc lại làm chi.* ♦ **qua mặt** (đt) Vượt qua rồi chạy trước: *Bị xe lạ qua mặt* • Xuyên tạc, lừa dối: *Qua mặt người lớn, qua mặt nhà cầm quyền.* ♦ **qua ngày** (trt) Qua loa, lôi thôi cho hết ngày tháng, không cầm cố lắm: *Sống qua ngày.* ♦ **qua quýt** (trt) Nh. Qua loa. ♦ **qua sang năm** (trt) Qua năm tới, qua khỏi ngày Tết: *Qua sang năm sẽ cất nhà lại.* ♦ **qua sông** (đt) Từ mé sông bên này qua mé sông bên kia với thuyền, đò hay cầu: *Gọi đò qua sông* • (R) Đi từ nơi này đến nơi khách cách một con sông lớn: *Gả con qua sông; vua Thuận Trị nhà Thanh qua sông lấy Trung Quốc.* ♦ **qua tay** (trt) Từ tay người này sang tay người khác (tức từ người này tới người khá làm chủ): *Qua tay nhiều người mới tới mình.* ♦ **qua thì** (trt) Lỡ thì, quá tuổi xuân, quá thời con gái: *Đã tu tu trót,qua thì thì thôi* (K).

QUA (dt) (thực) Dưa, các loại dưa: *Hồng qua, khổ qua, mộc qua, tây qua.* ♦ **qua cát** (dt) Dây dưa và dây sắn, hai thứ dây vừa leo vừa quấn • (B) Sui gia hay họ hàng có liên lạc qua lại nhau: *Qua cát thâm tình.* ♦ **qua man** (trt) Dây dưa, kéo dài luôn. ♦ **qua phân** (đt) Xẻ trái dưa làm hai hay làm nhiều miếng vụn • (B) Chia cắt: *Đất nước bị qua phân.* ♦ **qua phẫu** (đt) Mổ ra, xẻ ra • (B) Nh. Qua phân (B).

QUA (dt) Cây giáo, một món binh khí xưa • (R) Giặc giã: *Can qua, chỉ qua, huy qua.* ♦ **qua giáp** (dt) Áo giáp và binh khí • (B) Giặc giã: *Trải qua cơn qua giáp, loạn lạc khắp nơi.*

QUÀ (dt) Hàng bánh, món ăn làm sẵn bán: *Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo: về nhà đỡ cơm* (cd) • Của tặng, đồ vật biếu: *Làm quà, tặng quà; Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà vì bởi bà hay cho quà* (cd). ♦ **quà bánh** (dt) Bánh trái làm quà: *Mua quà bánh, ăn quà bánh.* ♦ **quà biếu** (dt) Đồ vật biếu nhân một dịp nào đó: *Quà biếu ra mắt, quà biếu Tết, quà biếu lễ Giáng Sinh...* ♦ **quà cáp** (dt) Nh. Quà: *Anh em tới chơi cũng quý lắm rồi, quà cáp làm chi.* ♦ **quà sáng** (dt) Món ăn mua ăn lót lòng vào buổi sáng: *Ăn quà sáng.* ♦ **quà tặng** (dt) Đồ vật tặng cho ai để kỷ niệm hay để tỏ lòng quý mến: *Mua sách đẹp làm quà tặng.*

QUÀ QUẠ (dt) X. Quạ: *Kên kên quà quạ* • *tr.* X. Quạ quạ.

QUÁ (trt) Lắm, thật nhiều: *Dữ quá, hay quá, ít quá, may quá, no quá, nhiều quá; Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền bồi sao xiết muôn ngàn công ơn* (cd) • Qua khỏi chừng mực nào đó: *Như vầy thì quá rồi! Nói ra sợ chị em cười, Má hồng bỏ quá một đời xuân xanh* • (đt) Qua, vượt ngang: *Quá giang, quá hải, quá quan* • (dt) Lỗi lầm: *Cái quá, hối quá, tri qua; Đa ngôn đa quá* (tng). ♦ **quá bán** (trt) X. Quá nửa. ♦ **quá bộ** (đt) Dời gót, đi tới một nơi nào: *Khoai lang ba tháng phủ vồng, Thương em quá bộ, băng đồng tới đây* (cd) • (trt) Nh. Quá độ: *Say quá bộ.* ♦ **quá bội** (trt) *Bằng hai có thừa,hơn hai lần. Nhiều quá bội.* ♦ **quá bụng** (trt) Bằng hai có thừa, hơn hai lần: *Nhiều quá bội.* ♦ **quá bữa** (trt) Trễ giờ ăn: *Đói quá bữa, ăn không ngon.* ♦ **quá cố** (đt) Qua đời, chết đã lâu: *Người quá cố.* ♦ **quá cỡ** (trt) Dài hơn cái cỡ: *Khoảng này quá cỡ nên rộng hơn mấy khoảng kia* • (thth) Quá chừng, quá lắm, thật nhiều, thật quá: *Tức cười quá cỡ, to quá cỡ, nhiều quá cỡ...* ♦ **quá chén** (tt) Say rượu, đã uống nhiều hơn sức chịu đựng: *Ảnh đã quá chén rồi.* ♦ **quá chừng** (trt) Nh. Quá cỡ • (thth)*:* *Của đời thấy vậy dửng dừng dưng, Cha trẻ con già, ngộ quá chừng NT.* ♦ **quá dự** (đt) Khen quá lời, khen giỏi. ♦ **quá đa** (tt) Nhiều quá. ♦ **quá đãi kim**

(dt) (pháp) Tiền phạt định sẵn để phạt người mắc nợ hay người lãnh thầu nếu trễ nải trong phận sự *(astreinte)*. ♦ **quá đáng** (trt) Nặng nề, quá mức, hơn mực thường rất nhiều: *Lời nói quá đáng; lời lẽ quá đáng.* ♦ **quá độ** (bt) Vượt mực độ thường: *Say sưa quá độ, ăn chơi quá độ, sắt nướng quá độ* • (pháp) Qua khỏi mức thời gian cũ để sang thời gian mới, trong việc áp dụng một đạo luật mới có tác dụng sửa đổi hoặc hủy bỏ một đạo luật cũ *(transitoire)*. Quá đỗi (trt) Nh. Quá cỡ (thth): *Đi xa quá đỗi, mừng quá đỗi.* ♦ **quá ể** (trt) Nh. Quá sá. ♦ **quá giang** (đt) Qua sông • (R) Cg. Có giang đón xe giữa đường để đi hùn: *Quá giang đi Sài Gòn.* ♦ **quá giấc** (đt) Ngủ quên: *Quá giấc đến sáng bét mới dậy.* ♦ **quá giờ** (trt) Qua khỏi giờ đã định: *Ngủ quá giờ, đi quá giờ không về.* ♦ **quá hải** (đt) Cg. Khóa hải, vượt biển: *Quá hải chinh đông.* ♦ **quá hạn** (trt) Qua khỏi kỳ hạn, tức trễ nải: *Nợ để quá hạn.* ♦ **quá hớp** (đt) (Đồng tiền) lăn qua khỏi lằn mức (đáo tường) • (trt) Nh. Quá cỡ (thth). ♦ **quá kích** (tt) X. Quá khích. ♦ **quá kỳ** (trt) Nh. Quá hạn. ♦ **quá khách** (dt) Khách qua đường. ♦ **quá khắc** (tt) Nghiêm khắc hết sức: *Không nên quá khắc với kẻ hối cải.* ♦ **quá khích** (tt) Cg. Quá khích, quá kịch liệt, quá hung hăng: *Bọn quá khích, tư tưởng quá khích.* ♦ **quá khứ** (tt) Đã qua rồi: *Thời quá khứ, việc quá khứ* • (dt) Dĩ vãng, việc trước: *Va có một quá khứ khá vẻ vang; xem quá khứ và tương lai.* ♦ **quá làng** (tt) Hết làng, tỏ lại, nói về mắt người già trông rõ lại sau một lúc thấy mờ mờ: *Mắt quá làng.* ♦ **quá lắm** (bt) Hết sức, thật nhiều: *Đừng có ăn xài quá lắm; chơi bời quá lắm rất có hại.* ♦ **quá lẽ** (trt) Hơn mực thường: *Nói láo quá lẽ.* ♦ **quá lố** (trt) Qua khỏi mức định: *Đi quá lố phải trở lại; ăn quá lố thì phát ách.* ♦ **quá lời** (trt) Với lời lẽ nặng nề, không hợp lý: *Nói quá lời mếch lòng; quá lời với anh em.* ♦ **quá lự** (đt) Lo nghĩ thái quá: *Anh đừng quá lự mà gầy tấm thân* (cd). ♦ **quá lứa** (tt) Hơi già, qua khỏi lúc giầy: *Cau quá lứa* • (B) Cg. Quá thì, lỡ thì, qua khỏi lúc đẹp nhất, khỏi cái tuổi lấy vợ lấy chồng: *Nữa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông* (cd). ♦ **quá lửa** (tt) (chm) Nóng quá độ, hỏng tánh chất kim loại *(surchauffé)*. ♦ **quá lượng** (trt) Đầy quá, nặng quá hay dài quá: *Xe chở quá lượng, hồ chứa quá lượng.* ♦ **quá mạng** (bt) Cg. Quá sá, hơn mức thường rất nhiều: *Đẹp quá mạng, say quá mạng; nói dóc quá mạng.* ♦ **quá mức** (trt) Khỏi lằn mức: *Thẩy đồng tiền quá mức; bánh xe lăn quá mức* • (B) Nh. Quá cỡ: *Chơi bời quá mức; ăn xài quá mức.* ♦ **quá mực** (trt) Nh. Quá mức. ♦ **quá nệ** (tt) Câu nệ thái quá, không tùy việc tùy thời: *Con người quá nệ.* ♦ **quá niên** (tt) Quá tuần tuổi trẻ: *Tuổi đà dư lạp lịch đà quá niên TrTh.* ♦ **quá nửa** (tt) Cg. Quá bán, hơn phân nửa: *Tóc bạc quá nửa.* ♦ **quá ngày** (trt) Qua khỏi cái ngày đã định: *Nợ để quá ngày mà không nở.* ♦ **quá phạm** (dt) Người đã từng phạm tội • Người vì lầm lẫn mà phạm tội. ♦ **quá phận** (trt) Vượt khỏi phận sự: *Làm việc quá phận.* ♦ **quá phòng** (đt) Nuôi con nuôi để kế tự. ♦ **quá phòng tử** (đt) Đứa con được người khác nuôi làm con nuôi. ♦ **quá quan** (đt) Qua cửa ải: *Quá quan trảm tướng.* ♦ **quá quắt** (tt) Cg. Quá quẩn Nh. Quá lắm và Quá lố: *Con nhỏ quá quắt* • Rắn mắt quá sức: *Thiệt là quá quắt.* ♦ **quá quẩn** (tt) Nh. Quá quắt. ♦ **quá sá** (trt) Nh. Quá mạng. ♦ **quá sức** (trt) Cố rán hết sức: *Làm việc quá sức* • Nh. Quá cỡ: *Chờ em anh quá sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trổ bông* (cd) • (tt) Vượt hẳn sức mình: *Công việc quá sức.* ♦ **quá tay** (trt) Lỡ tay, nặng hơn ý định: *Đánh con quá tay rồi khóc* • Nh. Quá cỡ: *Giàu quá tay, sung sướng quá tay.* ♦ **quá tệ** (bt) Tồi hết sức: *Ăn mặc quá tệ; trông con người quá tệ.* ♦ **quá tuổi** (tt) Lớn, qua khỏi một hạn tuổi nào đó: *Quá tuổi quân dịch.* ♦ **quá tưởng** (đt) Nh. Quá dự. ♦ **quá tước** (tt) Hỗn láo quá sức: *Con nhỏ quá tước.* ♦ **quá tháng** (trt) Qua khỏi ngày tháng đã định: *Quá tháng mà chưa phát lương; Có thai quá tháng mà chưa sanh.* ♦ **quá thặng** (tt) Dư, thừa, quá số định: *Con số quá thặng.* ♦ **quá thất** (dt) Lỗi lầm • (pháp) Sự vô ý phạm lỗi: *Tội do quá thất.* ♦ **quá thế** (tt) Qua đời, chết: *Người đã quá thế* • X. Quá thới. ♦ **quá thể** (trt) Nh. **Quá cỡ.** ♦ **quá thì** (trt) X. Qua thì. ♦ **quá thỉnh** (trt) (pháp) Hơn hẳn sự thỉnh cầu của nguyên đơn: *Thẩm phán đã quyết định quá thỉnh.* ♦ **quá thời hiệu** (tt) Qua khỏi thời kỳ hiệu lực, không còn giá trị: *Án quá thời hiệu; giao kèo quá thời hiệu; thuốc quá thời hiệu.* ♦ **quá thới** (trt) Hơn tất cả trên thế gian, tức quá lắm: *Giàu quá thới.* ♦ **quá thủ** (đt) X. Qua tay. ♦ **quá trí** (trt) Tối trí vì giận, không suy xét kịp: *Giận quá trí.* ♦ **quá trình** (dt) Đường đã đi qua • (B) Việc đã trải qua cách tuần tự: *Quá trình tư tưởng.* ♦ **quá trớn** (trt) Luôn trớn đi quá lố: *Làm việc quá trớn; nói quá trớn, chạy quá trớn.* ♦ **quá ư** (trt) Quá lắm vậy: *Quá ư khinh miệt; quá ư tàn bạo.* ♦ **quá vãng** (đt) Qua đời, chết rồi: *Ông ấy quá vãng đã lâu.* ♦ **quá vấn** (đt) Hỏi qua, hỏi việc này việc kia. ♦ **quá xưng** (đt) Thậm xưng, quá lời.

QUẢ (đdt) X. Ngõa: *Quả thì hốt thuốc, lứt bong vụ HL.*

QUẢ LÓNG CHÓNG (trt) Tất cả nội vụ, tiếng gộp về sự hao tốn: *QUả lóng chóng hết 300 đồng.*

QUẢ (dt) Tráp tròn to có nắp, thường dùng đựng lễ vật: *Quả bánh, quả rượu, quả trà, quả trái cây, lại quả; Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi* (cd). ♦ **quả phù trang** (dt) Thứ quả lớn thường dùng đựng lễ vật cưới hỏi.

QUẢ (dt) (thực) Cg. Trái, trái cây: *Bạch quả, quả cam, quả na; Đông bình tây quả* • (R) *mt.* Trái, tiếng gọi những vật hình tròn như trái cây: *Quả bom, quả bóng, quả cân, quả cầu, quả chuông, quả đấm, quả lắc, quả núi, quả tạ, quả tim; Lạy trời thổi quả địa cầu, Để cho ta được bạn bầu cùngtrăng* (cd) • (B) *Việc đã hậu quả, hiệu quả, kết quả, nhân quả, thành quả, thiện quả* • (trt) Hẳn, chắc chắn: *Quả vậy không sai; quả thiệt vậy mà* • Mạnh mẽ, quyết đoán: *Quả cảm, quả quyết* • Thành, đắc đạo: *Chánh quả, đắc quả.* ♦ **quả báo** (dt) (Phật) Tai hại xảy đến để đáp lại cho cân xứng cái việc ác đã làmở kiếp trước hay lúc trước: *Đời xưa quả báo thì chầy, Đời nay quả báo một giây nhãn tiền* (cd). ♦ **quả cảm** (tt) Quả quyết và dũng cảm, gan dạ, rắn rỏi: *Lòng quả cảm, con người quả cảm.* ♦ **quả đoán** (dt) Chí quyết đoán, lòng quả quyết. ♦ **quả đậu** (dt) (thực) Những thứ trái có hai miếng vỏ úp lại, trong có nhiều hột, thuộc họ đậu. ♦ **quả kép** (dt) (thực) Thứ trái có nhiều múi, nhiều tép hợp lại như: *thơm, mít, bưởi, măng cụt...* ♦ **quả kiếp** (dt) Kiếp người chịu quả báo liên miên. ♦ **quả khô** (dt) (thực) Thứ trái có nạc (phần ngoài) mỏng và khô như trâm bầu, sao... ♦ **quả mập** (dt) (thực) Cg. Phì quả, thứ trái có nạc mềm như chuối, đu đủ, v.v... ♦ **quả nghị** (tt) Quả quyết và cương nghị: *Tính quả nghị.* ♦ **quả nhân** (dt) (thực) Hội trái cây.

♦ **quả nhân cứng** (dt) (thực) Thứ hột to mà cứng như hột cà na, hột xoài, v.v.. ♦ **quả nhiên** (trt) Đúng vậy, thật vậy: *Quả nhiên, tôi đoán không sai.* ♦ **quả phẩm** (dt) Các thứ trái cây dùng chung, cúng hay biếu: *Một đĩa quả phẩm.* ♦ **quả phúc** (dt) Sự thành tựu về việc phúc (phước): *Vẹ tròn quả phúc.* ♦ **quả quyết** (bt) Cương quyết, quả cảm và quyết đoán, sấn sướt, không chần chờ do dự: *Tánh quả quyết* • (đt) Định chắc, không nghi ngờ: *Tôi quả quyết rằng chính va đã lấy món đồ đó của anh.* ♦ **quả tang** (trt) (pháp) Cg. Đương trường phạm pháp, những vụ phạm luật bị bắt tại trận như trộm cắp, móc túi, cờ bạc, hành khất, mại dâm, hút á phiện, say sưa ngoài công lộ, ăn quỵet, đi xe quỵt... vànhững khinh tội khác như giật hụi, cố ý đả thương bất cẩn gây thương tích, dùng thẻ kiểm tra người khác... mặc dù không bị bắt tại trận nhưng có tính cách đơn giản. ♦ **quả tình** (trt) Thật tình như vậy, không gian dối: *Quả tình tôi không có lấy.* ♦ **quả tử** (dt) Nh. Quả phẩm: *Chưng quả tử* • (R) Tên thứ dĩa to để đựng trái cây chưng cúng trên bàn thờ: *Dĩa quả tử.* ♦ **quả thật (thực, thiệt)** (trt) Chính phải, đúng là: *Quả thật không sai.* ♦ **quả thị** (trt) Chính là: *Anh quả thị gàn bướng.* ♦ **quả vị** (dt) (Phật) Địa vị các bậc đã thành chánh quả, tức đã giác ngộ, siêu thoát, thành Phật.

QUẢ (tt) Ít: *Quả bất địch chúng* • Góa, hóa, vá, một mình: *Cô quả, đơn quả, quen quả, tuất quả.* ♦ **quả cư** (đt) Ở một mình, ở góa, ở vậy không lấy vợ (hoặc chồng). ♦ **quả dục** (tt) Ít dục vọng, ít tình dục, không ham muốn. ♦ **quả đầu** (tt) Có ít người cầm đầu, nói về sự trị nước do một số rất ít người cầm đầu nhưng chi phối được toàn dân: *Quả đầu chính trị.* ♦ **quả đoán** (trt) Thiếu sự quyết đoán, hay do dự rụt rè. ♦ **quả đức** (dt) Cái đức rất ít, rất mỏng. ♦ **quả giao** (tt) Ít giao thiệp, hẹp đường xã giao, không thường tới lui với anh em. ♦ **quả hợp** (tt) Lạ đời, ít hợp với thường tình, nói người tính tình thanh cao cươgn trực. ♦ **quả hữu** (dt) Người bạn thân mật ít có. ♦ **quả kiến** (đt) Thấy ít, kém hiểu biết: *Quả kiến thiểu văn* (Thấy ít nghe hẹp). ♦ **quả nữ** (dt) Người con gái độc thân, không lấy chồng. ♦ **quả ngôn** (tt) Ít nói, ít lời lẽ: *Người quả ngôn.* ♦ **quả nhân** (ddt) Người ít đức, tiếng va tự xưng cách khiêm tốn. ♦ **quả phụ** (dt) Người đàn bà góa (chết chồng): Cô nhi quả phụ • *Người đàn bà ở vậy đến già, khgông lấy chồng* ♦ **quả phụ dụng ích** (dt) (pháp) Người đàn bà góa chồng được quyền hưởng hoa lợi nhà, phố, đất, vườn của chồng để lại *(veuve usufruitière).* ♦ **quả quân** (dt) Ông vua cô quả, ít vi cánh, quần thần trung kiên. ♦ **quả tín** (tt) Không được tin cậy lắm. ♦ **quả tình** (tt) Ít tình cảm, cứng cỏi, chặt dạ. ♦ **quả thức** (tt) Ít hiểu biết, kiến thức hẹp hòi.

QUẢ LÕA (dt) *(động)* Con tò vò.

QUẠ (dt) (động) Giống chim lông đen, chân mỏ cũng đen, có thứ lông bụng trắng, có thứ lông đầu trắng, có thứ cổ có khoang, hay ăn gà con và các giống chim nhỏ: *Ai mua con quạ bán cho, Đen lông, đen cánh, bộ gìo cũng đen; Con quạ đen lông kêu rằng con ô thước, Em có chồng rồi, vô phước anh thương* (cd). ♦ **quạ cái** (dt) (lóng) Tiếng mắng người đàn bà ác nghiệt: *Đồ quạ cái.* ♦ **quạ khoang** (dt) Thứ quạ cổ có khoang vàng hoặc trắng. ♦ **quạ lửa** (dt) Mặt trời. ♦ **quạ mổ** (đt) (lóng) Chết đường chết sá, không được chôn cất, tiếng chửi rủa: *Đồ quạ mổ.* ♦ **quạ quạ** (trt) Cg. Quà quạ, tiếng quạ kêu.

QUÁC (trt) Tiếng ngỗng kêu • (R) Tiếng người la hay gọi to: *Cái miệng quang quác, la quang quác.* ♦ **quác quác** (trt) X. Quang quác.

QUÁC (tt) Nhặm lẹ, chằm hằm. ♦ **quác tước** (trt) X. Quá tước • X. Quắc thước.

QUẠC (đt) Há to miệng: *Quạc miệng ra mà mắng người.*

QUẠC (dt) (động) X. Vạc *(động).*

QUÁCH (trt) Phứt cho rồi, trối thây: *Bất quách, bỏ quách, chém quách.*

QUÁCH (dt) Áo quan, cái thùng, năm mặt (không đáy) chụp cái quan tài lại: *Trong quan ngoài quách; đồng quan đồng quách* • (R) Hòm nhỏ, quan tài con, dùng chôn trẻ nhỏ hay đựng xương người chết lâu đem chôn nơi khác: *Mua hòm thêm quách.*

QUÁCH (dt) Vòng ngoài thành: *Thành quách.*

QUẠCH (trt) Tiếng kêu của một loại chim ăn trái chín. ♦ **quạch quạch** (trt) Tiếng kêu của loại chim ấy (X. Quành quạch).

QUAI (dt) Nửa cái vòng như vành tai gắn vào vật gì để nắm lên hay xách: *Quai giỏ, quai kỉ; Con mèo con chuột có lông, Ông tre có mắt, nồi đồng có quai* (cd) • Dây buộc choàng ngang để mang, để chịu lại: *Quai dép, quai guốc, quai nón; Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong* (cd) • (R) Vòng đai, đường nhỏ đắp bên ngoài bờ đê: *Đường quai* • (đt) Xe, xoắn, vặn lại rồi nhét mối: *Quai nuột lạt; Bô khi xoắn vấy quai còng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi* (cd). ♦ **quai bị** (dt) Cái quai của cái bị • (y) Cg. Sưng hàm, bệnh làm sưng hạch nước miếng ở quai hàm cạnh mang tai: *Đau quai bị (oreillon).* ♦ **quai chèo** (dt) Vòng dây để mắc cây chèo vào cọc (khi mắc, phải quai qua 1 vòng). ♦ **quai hàm** (dt) Xương hàm dưới bạnh ra dưới mang tai: *Đánh vào quai hàm thì té.* ♦ **quai mồm** (đt) Dọn miệng, sửa soạn lớn tiếng: *Quai mồm mắng người.* ♦ **quai nón** (dt) Quai những nón to để máng vào cằm cho gió thổi đừng bay • (R) Cg. Râu rìa, thứ râu mọc rậm từ dưới mang tai bên nầy vòng xuống cằm rồi qua tới dưới mang tai bên kia (như sợi quai nón): *Râu quai nón.* ♦ **quai xách** (dt) Cái quai của những vật to, nặng như giỏ, bị... để nắm xách • (R) Lằn xếp ở cuối khóe miệng những người hay nói và nói dữ: *Miệng có quai xách; miệng nói có quai xách.*

QUAI (tt) Trái, khác thường; không hợp nhau: *Thời quai vận kiển.*

QUÀI (đt) Với, dang thẳng cánh tay: *Quài tay ra lấy.*

QUÁI (đt) Cg. Ngoái, quay lại đằng sau: *Quái cổ nhìn; Nắng quái chiều hôm.*

QUÁI (đt) Cg. Quải, trở ngại. ♦ **quái quại** (bt) Trở ngại, không suôn sẻ: *Lắm điều quái quại.* ♦ **quái tư** (dt) Cái rây, đồ lượt bột.

QUÁI (dt) Quẻ bói: *Bát quái, bốc quái, chiêm quái, đả quái, toán quái.* ♦ **quái phệ** (dt) Bói khoa, toán quẻ.

QUÁI (tt) Gở, kỳ lạ: *Kỳ quái, tinh quái, hình dung cổ quái* • (truyền) (dt) Yêu quỷ: *Yêu quái, tổng quái, thằng quái này! Nhà này có quái trong nhà,Có con chó mực cắn ra đồng mồm* (cd) • (dt) Tiếng dùng để tỏ không có chi cả hoặc chẳng đáng gì: *Có quái chi đâU! Không ra quái gì cả* • (tht) Tiếng ngạc nhiên: *Quái! Sao vậy kìa?* ♦ **quái**

Q

ác (tt) Quỷ quái độc ác: *Thật là quái ác • Ác la! Ác lạ lùng thật là ác: Quái ác! Thật không ai ngờ.* ♦ **quái dạng** (dt) Hình thù kỳ quái không giống ai cả: *Trông quái dạng nó mà ghê tởm.* ♦ **quái dị** (tt) Quái gở lạ lùng: *Trông thật quái dị.* ♦ **quái đản** (tt) Lạ kỳ ít có, bịa: *Chuyện thần kỳ quái đản.* ♦ **quái gở** (tt) Dị kỳ đáng sợ: *Chuyện quái gở.* ♦ **quái kiệt** (dt) Người có tài khác thường. ♦ **quái lọ** (tt) Lạ lùng kỳ quái: *Việc quái lạ.* ♦ **quái ngôn** (dt) Lời nói lạ kỳ. ♦ **quái nhỉ** (tht) Cũng lạ chớ hả! lời ngạc nhiên: *Quái nhỉ! Sao có thể như thế được?* ♦ **quái sự** (dt) Việc lạ lùng khó hiểu. ♦ **quái tai** (dt) Tai biến, tai nạn lạ lùng. ♦ **quái tượng** (dt) Hiện tượng kỳ lạ • Cảnh tượng kỳ lạ. ♦ **quái thai** (dt) Đứa trẻ mới sinh (thường chết) có nhiều tật lạ lùng • (B) Người lạ đời, chủ trương lạ lùng khó hiểu: *Một quái thai của thời đại.* ♦ **quái trạng** (dt) Nh. Quái tượng. ♦ **quái triệu** (dt) Điềm gở đáng sợ. ♦ **quái vật** (dt) Con thú thành tinh • (B) Người kỳ quặc.

QUẢI (bt) Cúng giỗ người chết hằng năm vào ngày đã chết: *Cúng quải, đơm quải; tháng sau, quải ông nội tôi.* ♦ **quải cơm** (đt) Cúng cơm, làm đám giỗ. ♦ **quải đơm** (đt) Nh. Quải. ♦ **quải giỗ** (đt) Nh. Quải: *Không con trai, không ai lo quải giỗ.*

QUẢI (đt) Treo lên; đeo bên mình. ♦ **quải danh** (đt) Mang danh hão. ♦ **quải kiếm** (đt) Máng kiếm ở một nơi, không dùng nữa • (B) Bỏ nghiệp võ, ở ẩn. ♦ **quải lự** (đt) Để ý lo sợ.

QUAY (đt) Cg. Quây, xây tròn: *Giằng quay, nhảy quay, tròn quay, quay một vòng; Mẹ ơi đừng đánh con đau, Quay tơ đánh ống làm giàu má coi* (cd) • (R) Ướp gia vị, xỏ nòng vô rồi xoay tròn trên lửa than cho chín: *Gà quay, heo quay, thịt quay, vịt quay* • (đt) Đồ chơi trẻ con dùng tay búng cho quay tròn: *Cái quay, búng quay..* ♦ **quay cuồng** (đt) Day trở lung tung: *Múa may, quay cuồng* • (R) Xoay xở vất vả: *Làm ăn quay cuồng.* ♦ **quay chuồn chuồn** (đt) Nh. Quay mòng mòng. ♦ **quay mòng mòng** (đt) Cg. Quay tít, nắm lên và ung tròn nhiều vòng: *Quay mòng, mòng con để cho nó say.* ♦ **quay quắt** (tt) Quỷ quyệt, xảo trá: *Con người quay quắt* • Rối rắm, khốn đốn: *Tình thế quay quắt* • Nh. Gay gắt: *Nắng quay quắt.* ♦ **quay tít** (đt) Nh. Quay mòng mòng.

QUAY (đt) Day, quày, trở đầu lại: *Quay đầu, quay lưng; thuyền quay mũi; nghe kêu, quay lại nhìn; Khách quay lại miệng cười khúc khích* (Phú Xích Bích).

QUẢY (đt) Quay trở lại, trở về: *Quảy đầu, quảy gót, quảy mình, quảy ngựa, quảy thuyền, quảy xe.* ♦ **quảy quã** (trt) Trở lại gọn gàng: *Quảy quã đi, không thèm ngó lại.*

QUẢY (đt) Buồng, 1 chùm nhiều trái chung 1 cùi to: *Quảy chuối, quảy dừa, quảy tiêu.*

QUẢY (đt) Mang trên vai với cây đòn những đồ vật máng ở đầu đòn phía sau, tay đè đầu đòn phía trước mà đi: *Hết mạ ta lại quảy thêm, Hết lúa ta lại mang tiền đi đong; Rượu cúc nhấn đem; tiền biếng quảy; Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu* (T.Xương) • (R): Gánh đi: *Một gánh kiền khôn quảy xuống ngàn TKD* • (đt) Một đầu giỏng hay một bọc to máng ở đầu cây đòn: *Một quảy.*

QUAN (đt) Đơn vị tiền tệ hồi xưa gồm 10 tiền hay 600 đồng tiền: *Chị kia có quan tiền dài, có bị gạo nặng, coi ai ra gì* (cd) • Đồng 2 cắc, tức 20 xu, bằng 1/5 đồng bạc: *Trong mình không có 1 cắc, 1 quan mà đi đâu* • Cg. Phật lăng, đơn vị tiền tệ nước Pháp: *Phạt 25 quan tiền vạ.* ♦ **quan tiền** (dt) Nh. Quan: *Một quan tiền tốt mang đi, Nàng mua những gì mà tính chẳng ra* (cd). ♦ **quan vạ** (dt) (pháp) Đơn vị tiền do Tòa hồi đời Pháp kêu án phạt vạ: *Sáu tháng tù và 100 quan vạ.*

QUAN (dt) Người làm việc nhà nước có chức tước to hay nhỏ, lo việc cai trị, hành chánh, xử đoán hay đánh giặc: *Làm quan, tân quan, thăng quan; hạ sĩ quan, sĩ quan, thượng sĩ quan; quan huyện, quan phủ, quan tào, quan văn, quan võ; Quan cả vạ to; quan tha ma bắt; Dưới đời ai tốt bằng sen, Quan yêu dân chuộng rã bèn cũng hư* (cd) • Thuộc của công, của nhà nước: *Việc quan; Hỡi anh đi đường cái quan, Dừng chân đứng lại em than vài lời* (cd) • Các bộ phận trong mình người, chủ việc nhận biết: *Giác quan, ngũ quan.* ♦ **quan ấn** (dt) Ấn chương, chức phận. ♦ **quan báo** (dt) Cg. Công báo, tờ báo của nhà nước chuyên đăng công văn, sắc lệnh... ♦ **quan biện** (tt) Do nhà nước lo liệu,làm ra. ♦ **quan binh** (dt) Binh lính nhà nước • Binh lính và vị quan chỉ huy. ♦ **quan bổng** (dt) Tiền lương của công chức. ♦ **quan cách** (dt) Cách điệu nhà quan: *Ra về quan cách.* ♦ **quan chế** (dt) Quy chế công chức. ♦ **quan chức** (dt) Chức vụ của quan • (R) Viên quan chức sắc, tiếng gọi chung những người có chức phận: *Xin quý quan chức vui lòng an tọa.* ♦ **quan dạng** (dt) Dáng điệu bệ vệ một ông quan. ♦ **quan diêm** (dt) Muối của nhà nước (không phải muối lậu). ♦ **quan đạo** (dt) Đường cái quan, đường do nhà nước đắp. ♦ **quan đẳng** (dt) Thứ bậc mỗi ngạch công chức. ♦ **quan địa** (dt) Đất của nhà nước. ♦ **quan điền** (dt) Ruộng của nhà nước. ♦ **quan giá** (dt) Giá cả do nhà nước định: *Bán theo quan giá.* ♦ **quan giai** (dt) Thứ bậc công chức: *Theo hệ thống quan giai.* ♦ **quan giới** (dt) Giới công chức, giới người làm việc nhà nước. ♦ **quan hàm** (dt) Phẩm hàm công chức. ♦ **quan huống** (dt) Cảnh huống người làm quan. ♦ **quan khách** (dt) Tiếng gọi chung khách khứa một bữa tiệc, một đám hội: *Tiếp nước quan khách* • (R) Tiếng gọi chung cách tôn quý khách bộ hành: *Tới đây thủ phận đưa đò, Trước đưa quan khách sau đò ý em* (cd). ♦ **quan kỷ** (dt) Kỷ luật chung cho công chức. ♦ **quan kỹ** (dt) Điếm có giấy, hạng gái mại dâm có đóng thuế và có khám bệnh hằng kỳ. ♦ **quan khóa** (dt) Thuế khóa của nhà nước. ♦ **quan lại** (dt) Cg. Công chức, những người làm việc nhà nước. ♦ **quan lập** (tt) Do nhà nước lập ra: *Bến đò quan lập.* ♦ **quan liêu** (dt) Quan quyền đời phong kiến • (tt) Hống hách, trì trệ, tự xem là cha mẹ dân: *Chế độ quan liêu, tính cách quan liêu.* ♦ **quan lộ** (dt) Nh. Quan đạo. ♦ **quan lộc** (dt) Nh. Quan bổng. ♦ **quan lớn** (đdt) Tiếng gọi cách nịnh bợ một người làm việc nhà nước thuộc ngạch cao: *Bẩm quan lớn.* ♦ **quan năng** (dt) Tác dụng của từng bộ phận của 5 giác quan như: mắt để trông, tai để nghe, v.v... ♦ **quan nha** (dt) Công sở, chỗ các quan làm việc cho dân. ♦ **quan pháp** (dt) Phép nước: *Quan pháp bất vị thân.* ♦ **quan phẩm** (dt) Phẩm trật các quan: *Tính theo quan phẩm.* ♦ **quan phiệt** (dt) Giới quan lại ích kỷ, nắm hết quyền hành để chi phối vận mạng cả nước, ở các nước dưới chế độ độc tài. ♦ **quan phục** (dt) Mão áo các quan hồi xưa. ♦ **quan quân** (dt) Nh. Quan binh.. ♦ **quan quy** (dt) Nh. Quan chế. ♦ **quan quyền** (dt) Quyền hành các quan • (đ) Nh. Quan: *Quan quyền bệ vệ;*

người ta là quan quyền, còn mình là dân dã. ♦ **quan sảnh** (dt) Nh. Quan nha. ♦ **quan sử** (dt) Lịch sử của nước do vài ông quan biên soạn theo lệnh vua. ♦ **quan sự** (dt) Việc quan, việc nhà nước. ♦ **quan tào** (dt) Nhóm quan lại vào một thời kỳ, một triều đại. ♦ **quan Tàu** (dt) Tiếng gọi các quan cai trị người Trung Hoa ở nước Nam vào các thời kỳ Bắc thuộc. ♦ **quan tịch** (dt) Sổ sách nhà nước. ♦ **quan tư** (dt) Tư cách một ông quan. ♦ **quan tước** (dt) Chức tước do vua ban: *Sắc phong quan tước.* ♦ **quan thầy** (dt) Vị quan đã tiến cử hay che chở cho mình: *Nhớ ơn quan thầy* • Tiếng gọi vị thầy thuốc tây (bác sĩ): *Đi quan thầy khám bệnh; lấy giấy quan thầy.* ♦ **quan thoại** (dt) Tiếng nói miền Bắc Trung Hoa, được dùng là tiếng phổ thông trong toàn quốc. ♦ **quan thuộc** (dt) X. Quan viên. ♦ **quan thự** (dt) Dinh ở của quan, thuộc công sản nhà nước. ♦ **quan trật** (dt) Thứ bậc các công chức. ♦ **quan trường** (dt) Nh. Quan giới. ♦ **quan văn** (dt) Cg. Văn thần, các quan triều xưa chuyên lo việc hành chánh giấy tờ. ♦ **quan viên** (dt) Các quan triều xưa giúp vua trị nước (quan chức và viên chức • (R) *a)* Chức sắc trong làng, những người tai mắt thường được nhường dùi trống khi có cúng tế ở đình • *b)* Những người đến nghe hát mua vui ở nhà cô đào (thường đánh trống cho ả đào hát): *Léo xéo như mõ réo quan viên.* ♦ **quan võ** (dt) Cg. Võ tướng, các quan cầm binh đánh giặc hoặc trấn thủ đồn ải. ♦ **quan xích** (dt) Thước chính thức dùng trong việc mua bán do nhà nước định.

QUAN (dt) Hòm, đồ đựng thây người chết để chôn: *Áo quan, di quan, động quan, giang quan, nhập quan, phò quan.* ♦ **quan cữu** (dt) Cg. Linh cữu, cái hòm có thây người chết liệm rồi. ♦ **quan quách** (dt) Hòm rương, nói chung về hòm chôn người hết: *Lo quan quách tẩn liệm.* ♦ **quan tài** (dt) Hòm trống, chưa liệm: *Đi mua quan tài* • (R) Nh. Quan cữu: *Một mai ai đứng minh sinh, Ai phò giá triệu, ai nghinh quan tài?* (cd).

QUAN (dt) Cá lớn sống một mình • (R) Người chết vợ hoặc chưa vợ. ♦ **quan phu** (dt) Người đàn ông độc thân, ở một mình, không vợ. ♦ **quan quả** (dt) Người góa vợ hoặc người góa chồng: *Quan quả cô độc.*

QUAN (bt) Đóng cửa, cửa ải: *Ải quan, cửa quan, Nam quan, song quan, Bế quan tỏa cảng* • Dính dáng, dính líu nhau: *Liên quan, tương quan* • Then chốt: *Cơ quan* • Bẩm báo, thưa gởi. ♦ **quan ải** (dt) Ải, cửa quan, nơi hiểm yếu có cổng, có lính đóng vừa tra xét kẻ qua lại khi cần, vừa ngăn giặc ngoài tràn vô. ♦ **quan bạch** (dt) Thưa bẩm, nói cho kẻ trên hay biết. ♦ **quan báo** (dt) Báo bẩm, báo cáo với kẻ trên. ♦ **quan hà** (dt) Ải quan và sông rạch • Đường xa xôi trắc trở: *Chén quan hà; Từ nay cách trở quan hà.* ♦ **quan hệ** (tt) Hệ trọng, quan trọng, to ớn, đáng để ý: *Chuyện này quan hệ lắm chớ chẳng phải chơi* • Dính dáng: *Chuyện đó có quan hệ đến anh.* ♦ **quan hệ bình thường** (dt) Việc giao thiệp qua lại có ích cho sự sinh sống hằng ngày: *Mở lại việc quan hệ bình thường.* ♦ **quan hoài** (dt) Nghĩ đến, lo đến, bận bịu: *bút quan hoài.* ♦ **quan kiện** (dt) Cái then, cái chốt • (B) Then chốt, đầu mối, phần trọng yếu của một việc. ♦ **quan liên** (tt) X. Liên quan. ♦ **quan ngại** (tt) Vướng víu khó khăn: *San bằng những quan ngại vấp phải.* ♦ **quan phòng** (dt) Canh phòng cửa ải • (R) Giữ gìn, phòng vệ: *Quan phòng trộm cướp.* ♦ **quan quản** (tt) Thuộc về thuế gián thâu: *Quan quản cuộc; thuế quan quản.* ♦ **quan sơn** (dt) Đèo ải núi non • (B) Đường xa xôi cách trở: *Người lên ngựa kẻ chia bào, Rừng phong thu đã nhuộm màu quan sơn* (K). ♦ **quan tái** (dt) Đồn ải ở biên giới: *Chạnh lòng nhớ cảnh giang hồ, Một miền quan tái mấy mùa gió trăng* (K). ♦ **quan tâm** (đt) Để ý đến: *Quan tâm đến thời cuộc.* ♦ **quan tiết** (dt) (giải) Khớp xương: *Quan tiết viêm* (Bệnh sưng khớp xương). ♦ **quan thiệp** (tt) Dính dáng, mắc míu: *Bị quan thiệp vô vụ án.* ♦ **quan thiết** (tt) (pháp) Liên quan mật thiết, dính dáng nhiều: *Người quan thiết với đương sự không được kể là một nhân chứng trong vụ kiện.* ♦ **quan thông** (đt) Tư thông, làm việc mờ ám với nhau như hối lộ, toa rập bán nước cho ngoại quốc, v.v... ♦ **quan thuế** (dt) Thuế xuất nhập cảng, thuế đoan: *Khai quan thuế.* ♦ **quan trọng** (tt) Hệ trọng, trọng đại, lớn lao cần kíp: *Chuyện quan trọng.* ♦ **quan trọng hóa** (đt) Làm to chuyện, vẽ viên thành quan trọng: *Quan trọng hóa vấn đề.* ♦ **quan yếu** (tt) Quan hệ cách trọng yếu: *Vấn đề quan yếu.*

QUAN (bt) Xem xét, chú ý, in trí;cảnh trông thấy: *Bàng quan, chủ quan, khả quan, khách quan, mỹ quan* • (Đy) Một bộ mạch ở cổ tay, thông với ngũ tạng lục phủ: *Bộ Quan.* ♦ **quan âm** (dt) (Phật) Cg. Quán thế âm hay Phật bà, tên một vị Bồ tát đàn bà: *Phật Quan âm.* ♦ **quan âm thảo** (dt) (thực) Tức từ bi biển, loại dây bò rất thơm, lá đơn hơi tròn, có lông, hoa chùm ở đọt màu tím, trái tròn; được dùng làm thuốc trấn an và lọc máu cho đàn bà *(Vitex trifolia).* ♦ **quan cảm** (dt) Quan niệm và cảm tình: *Có nhiều quan cảm.* ♦ **quan chiêm** (đt) Dòm ngó, trông vào: *Tránh sự quan chiêm của kẻ bàng quang.* ♦ **quan chúng** (dt) Những người hay dòm ngó vào việc người. ♦ **quan điểm** (dt) Chỗ thấy biết riêng của mỗi người để dựa vào đó mà xét đoán: *Phần quan điểm của chúng tôi; quan điểm nhà thống trị luôn luôn trái ngược với quan điểm của nhân dân.* ♦ **quan niệm** (dt) Ý thức do sự nhận biết mà ra: *Quan niệm về vũ trụ, quan niệm về nhân sinh* • (đt) Định ý theo nhận xét: *Việc ấy tôi quan niệm rằng...* ♦ **quan phong** (đt) Xem chiều gió • (B) Lừa dịp thuận tiện. ♦ **quan quá** (đt) Xem xét lỗi lầm: *Quan quá tri nhân* (Tìm cái lỗi để hiểu lòng nhân của người). ♦ **quan sát** (đt) Xem xét, tìm hiểu: *Óc quan sát, khoa học quan sát; quan sát tình hình.* ♦ **quan sát viên** (dt) Người có nhiệm vụ theo dõi xem rồi về báo cáo lại, không dự vào: *Quan sát viên chiến tranh, quan sát viên một Hội nghị.* ♦ **quan sắc** (đt) Ngắm xem nhan sắc. ♦ **quan tướng** (đt) Xem tướng người (để đoán vận mạng). ♦ **quan tượng** (dt) Xem xét hiện tượng trên trời như mưa, gió, thiên văn. ♦ **quan thưởng** (đt) Ngắm xem và thưởng thức: *Quan thưởng cảnh đẹp.* ♦ **quan trắc** (dt) Chân trời, lằn ngang ở xa chia hai mây nước (hay đất): *Đường quan trắc.* ♦ **quan vọng** (đt) Ngóng trông: *Quan vọng kẻ đi xa.*

QUAN (dt) Cg. Quán, mão đội đầu: *Gia quan, miễn quan; Y quan rực rỡ* • (R) Mồng con gà trống: *Cắt quan cắt tích.* ♦ **quan đái** (dt) Cái mão (mũ) và sợi đai • (B) Công danh, việc thi đậu làm quan: *Quan đái về vang.* ♦ **quan lễ** (dt) Lễ đăng quan, buổi lễ đội mão (mũ) mặc áo lần đầu tiên khi vừa được phong quan. ♦ **quan miện** (dt) Mão và dải mão • (B) Người đứng đầu trong một đám:

Q

Bậc quan miện trong làng.

QUAN HỌ (tt) X. Hát quan họ.

QUÀN (đt) Để lính cữu lại một nơi, sẽ chôn sau: *Nhà quàn; quàn lại một tuần đợi chồng về sẽ chôn* • (R) Để lại, chừa lại: *Quàn công việc lại ít hôm.*

QUÀN (trt) X. Vá quàn.

QUÁN (đt) Nhà có tính cách công cộng, tiệm, nhà trọ có bán cơm, rượu...: *Ẩm quán, báo quán, công quán, hội quán, lữ quán, phạn quán, tửu quán, sứ quán* • (R) Chòi nhỏ để bán đồ vật: *Quán cơm, quán trà huế, cơm quán, Chợ quán, hàng quán, chủ quán; Mang bầu tới quán rượu giâu, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân tình* (cd). ♦ **quán cóc** (đt) Quán nhỏ cất vuông hay tròn dựa lề đường. ♦ **quán dịch** (đt) Nhà cho khách từ xa tới ở tạm đợi ra mắt vua: *Tạm nơi quán dịch.* ♦ **quán xá** (đt) Nhà trọ: *Tìm nơi quán xá tiện đường nghỉngơi* • (đ) Nh. Quán: *Quán xá gì đơ đáy quá.*

QUÁN (tt) Vượt cao hơn hết: *Nhược quán.* ♦ **quán chúng** (tt) Hơn người, hơn phần đông thiên hạ: *Có tài quán chúng.* ♦ **quán quân** (đt) Vô địch, người đứng đầu trong một cuộc tranh giải: Quán quân cờ tướng, Quán quân chạy 100m, giải quán quân. ♦ **quán quần** (tt) Nh. Quán chúng. ♦ **quán tuyệt** (tt) Vượt cao hơn hết: *Tài quán tuyệt.* ♦ **quán từ** (đt) Cg. Mạo từ, tiếng đứng trước danh từ như: *cái, con, miếng, tấm...* ♦ **quán thế** (tt) Trên đời, trên hết, hay hơn hết người đời: *Anh hùng quán thế.* ♦ **quán trường** (tt) Giỏi nhất trong trường học: *Tài học quán trường.*

QUÁN (bt) Quen, đã từng: *Tập quán.* ♦ **quán diện** (tt) Quen mặt. ♦ **quán tập** (đt) Cg. Tập quán, thói quen, lề lối quen thuộc. ♦ **quán tính** (đt) Quen tánh, có thói quen • (lý) Tính không cử động, không động đậy, cứ trơ trơ luôn của một số vật thể, hoặc cứ lắc lư động đậy luôn của một số vật thể khác.

QUÁN (đt) Quan tiền, một xâu tiền bằng một quan • Xứ sở: *Bổn quán, gia quán, hương quán, quê quán, tịch quán, trú quán* • (trt) Thấu qua, suốt qua: *Ngộ đạo nhứt dĩ quán chi.* ♦ **quán châu** (đt) Xâu chuỗi hột châu. ♦ **quán chỉ** (đt) Địa chỉ nơi quê quán của người đi làm ăn nơi khác. ♦ **quán chúng** (đt) (Đy) Vị thuốc chủ về huyết, khí hơi lạnh, vị đắng. ♦ **quán dinh** (trt) Cả một chuỗi dài: *Tội ác quán dinh.* ♦ **quán đạo** (đt) Thông suốt, hiểu sâu tất cả: *Quán thông triết lý.* ♦ **quán tịch** (đt) Nh. Quán chỉ. ♦ **quán thông** (đt) Thông suốt, hiểu sâu tất cả: *Quán thông triết lý.* ♦ **quán triệt** (đt) Thấu triệt, hiểu suốt tất cả: *Quán triệt lẽ huyền bí.* ♦ **quán xuyến** (đt) Nh. Quán thông • (R) Đảm đương tất cả: *Một tay quán xuyến hết trong ngoài.*

QUẢN (đt) Nài, ngại, lo, để ý tới: *Bao quản, đâu quản; Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo chi đâu* (cd). ♦ **quản bảo** (đt) Nài bao, không nài không ngại chi cả: *Cạn lời thẳng ruồi vó câu, Quản bao liễu oán huê sầu nẻo xa* (cd). ♦ **quản công** (đt) Kể công, tính công lao: *Cấy cày vốn nghiệp nông gia, Ta đây trâu đấy ai mà quản công* (cd). ♦ **quản chi** (đt) Kể chi, nài chi: *Quản chi nước mắt mồ hôi, Cố công cày cấy miệt mài sớm trưa* (cd). ♦ **quản đâu** (đt) Đâu có kể, không tính tới: *Dẫu rằng xương trắng, quê người quản đâu* (cd). ♦ **quản gì** (đt) Nh. Quản chi. ♦ **quản ngại** (đt) Lo ngại, e sợ: *Nào quản ngại xa đường.*

QUẢN (đt) Cán bút, ống dài: *Huyết quản, khí quản, thanh quản* • (đt) Xem sóc, coi trị, coi giữ: *Coi quản, câu quản, hương quản, ông quản, (trên chức đội); tổng quản.* ♦ **quản bổ** (đt) Phân phối, chia ra theo nhu cầu: *Quản bổ thuế vụ.* ♦ **quản bút** (đt) Cán bút lông. ♦ **quản ca** (đt) Người đứng trông nom một ban ca hát: *Quản ca dẫn các cô đào đi hát.* ♦ **quản cố** (đt) Trông coi giữ gìn: *Trưởng tộc quản cố gia tài đến ngày tương phân.* ♦ **quản cơ** (đt) Vị quan võ cầm đầu một cơ lính hồi xưa: *Chức quản cơ.* ♦ **quản đạo** (đt) Người đứng đầu coi trị một đạo (khu vực hành chánh xưa). ♦ **quản đốc** (đt) Đứng đầu đốc suất: *Quản đốc việc đắp đường* • (đt) Người đứng đầu trông nom một công trường: *Vị quản đốc.* ♦ **quản gia** (đt) Người trông nom cho tôi tớ làm việc cho một gia đình: *Vị quản gia.* ♦ **quản giáo** (đt) Trông nom dạy dỗ: *Quản giáo đàn em.* ♦ **quản hạt** (tt) Chung cho nhiều hạt nhiều tỉnh: *Hội đồng quản hạt, đường quản hạt.* ♦ **quản huyền** (đt) Đàn dây và ống sáo • (R) Các nhạc khí: *Tiếng quản huyền.* ♦ **quản kiến** (đt) Thấy ở trong ống • (B) Lời nói khiêm sự thấy biết non cạn của mình. ♦ **quản khố** (đt) Giữ kho, coi kho • (đt) Người giữ kho. ♦ **quản lý** (đt) Trông nom, chịu trách nhiệm toàn việc: *Quản lý một nhà buôn, quản lý tài sản* • (đt) Người trông nom và chịu trách nhiệm: *Viên quản lý.* ♦ **quản nhiệm** (bt) Nh. Quản lý: *Quản nhiệm một tờ báo, viên quản nhiệm.* ♦ **quản tài** (đt) (pháp) Chế độ bảo vệ trẻ vị thành niên thoát quyền *(curatelle)* • Viên quản lý tài sản *(curateur).* ♦ **quản tài di sản** (đt) (pháp) Viên quản lý một di sản vô thừa nhận *(curateur d'une succession vacante).* ♦ **quản tài phá sản** (đt) (pháp) Cg. Phá sản quản tài viên, người đượctòa chỉ định đứng quản lý một khu bipn hay xí nghiệp bị khánh tận *(syndic d'une faillite).* ♦ **quản tài vị thành niên thoát quyền** (đt) (pháp) Viên quản lý tài sản một vị thành niên được Tòa cho thoát phụ quyền *(curateur du mineur émancipé).* ♦ **quản tài viên** (đt) (pháp) Người được chỉ định bảo vệ quyền lợi và làm cố vấn trẻ vị thành niên thoát quyền *(curateur).* ♦ **quản tượng** (đt) Nài voi, người giữ và điều khiển một con voi. ♦ **quản thác** (đt) Quản trị đất đai do Liên hiệp quốc ủy thác, một chế độ có mục đích: *a)* Củng cố hòa bình và an ninh quốc tế; *b)* Giúp đỡ sự tiến hóa của dân bản xứ để dìu dắt họ đến tự trị hay độc lập; *c)* Khuyến khích sự tôn trọng nhân quyền và tự do căn bản mọi người và khuyến khích mọi người xác nhận mối tương quan giữa các dân tộc trên toàn cầu; *d)* Thực hiện việc bình đẳng giữa các hội viên Liên hiệp quốc. ♦ **quản thống** (đt) Lãnh cai quản tất cả, lo lắng mọi việc: *Người Tổng thư ký của hội nào cũng quản thống hết việc hội.* ♦ **quản thúc** (đt) Giữ gìn bó buộc • (pháp) Cg. Lưu trú cưỡng bách, hình phạt giữ người có tội ở một nơi nhất định, không được tự do đi lại ngoài chỗ ấy. ♦ **quản trị** (đt) Cg. Trị sự, lo lắng mọi việc sinh hoạt trong hiệp hội hay công ty: *Ban quản trị, Hội đồng quản trị; quản trị việc chung.*

QUẢN SON (đt) (chm) Dụng cụ thợ rèn hình tròn, bề kính từ 5 đến 20mm hoặc hình vuôgn hay hột xoài tùy công dụng, có tra cán, dùng để ra vóc lỗ *(poincon).*

QUANG (đt) Giỏng, vật thắt bằng mây, cật tre hay dây kẽm, thường có bốn tao, dưới xòe trên giụm để gánh hay khiêng: *Thiếp liều đòn gánh đôi quang, Bán buôn nuôi*

mẹ chàng sang mặc chàng (cd).

QUANG (bt) Ánh sáng, sáng sủa, rõ ràng, vẻ vang: *Chiết quang, hào quang, khai quang, phản quang, phát quang, thiều quang, xạ quang; Trời quang mây tạnh* • Trơn bóng, hết sạch, vắng vẻ: *Đồ dạc dọn quang đi; Cây cối chặt quang cả; quang gai sạch cỏ.* ♦ **quang âm** (dt) Ánh sáng (ban ngày) và bóng tối (ban đêm) • (B) Ngày giờ: *Quang âm thấm thoát.* ♦ **quang ba** (dt) Luồng sóng ánh sáng: *Tốc độ quang ba (onde lumineuse).* ♦ **quang bối** (dt) Vòng ánh sáng sau lưng đức Phật. ♦ **quang cảnh** (dt) Ánh sáng và cảnh vật • (B) Cảnh tượng, những sự vật bày trước mắt: *Quang cảnh não nề, quang cảnh một buổi chợ, quang cảnh rộn rịp.* ♦ **quang cố** (dt) Chiếu cố, đoái đến: *Xin người quang cố.* ♦ **quang chất** (dt) Thứ kim loại rất ít có, rút trong quặng u ran *(urane) (radium).* ♦ **quang chiếu** (tt) Hãnh diện khi được người trên chiếu cố đến. ♦ **quang diệm** (tt) Sáng sủa đẹp đẽ. ♦ **quang diệu** (tt) Sáng sủa, rực rỡ. ♦ **quang đại** (tt) Sáng sủa lớn lao. ♦ **quang đãng** (tt) Sáng sủa, tạnh ráo: *Trời quang đãng* • Khoảng khoát, rộng rãi: *Nhà cửa quang đãng.* ♦ **quang đầu** (dt) Đầu trọc láng bóng: *Quang đầu tử* (Thầy tu đầu trọc). ♦ **quang độ** (dt) Độ ánh sáng, sức phát ánh sáng ra tới một độ nào: *Quang độ của cây đèn này là 300 nến.* ♦ **quang giác** (dt) Sự nhận ra ánh sáng của đôi mắt: *Quang giác của người già kém hơn của người còn trẻ.* ♦ **quang hành sai** (dt) Sự bạt hướng của một tia sáng từ thiên thể chiếu xuống địa cầu khi chui qua ống kính thiên văn *(aberration de la lumière).* ♦ **quang hiệu** (dt) Dấu hiệu bằng ánh sáng dùng ban đêm như đèn, đá mài cạnh, sơn chói, v.v... ♦ **quang hoa** (tt) Vẻ vang rạng rỡ: *Địa vị quang hoa.* ♦ **quang hóa** (dt) Ngành hóa học nghiên cứu về những tác dụng hóa học do ánh sáng sinh ra: *Quang hóa học.* ♦ **quang hoạt** (tt) Láng bóng, trơn bén. ♦ **quang học** (dt) (lý) Ngành vật lý học chuyên về ánh sáng. ♦ **quang huy** (tt) Sáng rực rỡ, chói lọi. ♦ **quang hướng động** (dt) Ích lợi của ánh sáng đối với sự lớn dần của cây cối. ♦ **quang kế** (dt) Máy đo ánh sáng. ♦ **quang khải** (dt) Lúc sáng tinh sương, lúc mờ mờ sáng. ♦ **quang lãng** (dt) Nh. Quang ba. ♦ **quang lâm** (đt) Giáng lâm, chiếu cố đến chơi, tiếng tôn kính nói với người đến nhà mình: *Không hay tôn ông quang lâm mà đón rước, thật tôi có lỗi nhiều quá.* ♦ **quang lực** (dt) Sức chiếu sáng. ♦ **quang manh** (tt) Mù lòa, không thấy đường. ♦ **quang minh** (tt) Sáng tỏ, rõ ràng, dâu ra đấy: *Quang minh chánh đại.* ♦ **quang nghi** (dt) Mặt mày sáng láng. ♦ **quang nguyên** (dt) Nguồn ánh sáng, vật cung cấp ánh sáng. ♦ **quang phổ** (dt) (lý) Chùm tia sáng màu (thường có 7 màu) do sự phân hóa vì dài ngắn khác nhau của một làn ánh sáng to *(spectre): Quang phổ kế* (Máy đo quang phổ), *quang phổ kính* (kính xem quang phổ), *quang phổ ký* (máy ghi chụp quang phổ). ♦ **quang phục** (dt) Khôi phục lại nghiệp cũ: *Trung Hoa quang phục.* ♦ **quang quạnh** (tt) Trống trơn, không có chi cả: *Đám đất quang quạnh.* ♦ **quang quẻ** (tt) Sạch trơn, không còn chi cả: *Nhà cửa dọn quang quẻ.* ♦ **quang sai** (dt) Quang hàm sai gọi tắt. X. Quang hành sai. ♦ **quang tâm** (dt) Điểm giữa ánh sáng, giữa tia sáng. ♦ **quang tuyến** (dt) Tia sáng, vệt ánh sáng dài: *Quang tuyến mặt trời.* ♦ **quang tuyến liệu pháp** (dt) (y),: Lối trị bệnh bằng tia sáng, bằng cách rọi kiếng. ♦ **quang tử** (dt) Phần tử nhỏ nhất của ánh sáng *(photon).* ♦ **quang thái** (tt) Sáng ngời, lộng lẫy. ♦ **quang thể** (dt) Vật lóng lánh, vật chiếu sáng như cát, thủy tinh, v.v... ♦ **quang thoại** (dt) Cách nói chuyện bằng máy truyền tiếng nói với tia sáng. ♦ **quang thông** (tt) Sự lan rộng một vùng chung quanh một tia sáng *(flux lumineux).* ♦ **quang trạch** (dt) Sự sáng lóng lánh của một vật bóng láng nhờ ánh sáng chiếu vào mà phát ra. ♦ **quang vinh** (tt) Cg. Vinh quang, vẻ vang, rạng rỡ: *Tương lai được quang vinh.*

QUANG CÁCH (dt) (Đy) Chứng bệnh lạnh bao tử (dạ dày) ăn uống không tiêu, no trên đói dưới, đau lưng tức ngực.

QUÀNG (đt) Choàng, quấn, mắc ngang: *Quàng cổ, quàng tay, quàng vai; Ách giữa đàng, đem quàng vào cổ* (tng).

QUÀNG (trt) Bậy, xiên xẹo: *Bắt quàng, chửi quàng, lang quàng, nói quàng, vơ quàng.* ♦ **quàng xiên** (bt) Bậy bạ, xiên xẹo, không trúng vào đâu cả: *Ăn nói quàng xiên, đồng cốt quàng xiên; Muốn nên phụ đức nữ tài, Chớ nghe những chuyện đông dài quàng xiên* (cd).

QUÀNG (trt) Sơ sài, cẩu thả, cho chóng xong: *Ăn quàng, làm quàng.* ♦ **quàng dậy** (đt) Choàng dậy, lật đật ngồi dậy: *Đang nằm, nghe la quàng dậy.* ♦ **quàng đi** (trt) Lời thúc giục: *Quàng đi kẻo trễ.* ♦ **quàng lên** (trt) Nh. Quàng đi: *Ăn quàng lên, làm quàng lên.*

QUÀNG ĐÔNG (tt) Quảng đông, nói trại tên thứ áo kiểu Quảng Đông: *Áo quàng đông.*

QUÁNG (tt) Hoa lên, lòa mắt, không thấy: *Bóng quáng, láng quáng, mù quáng.* ♦ **quáng đèn** (tt) Hoa mắt giây lâu sau khi lìa ánh sáng của đèn mà trông vào nơi tối hơn. ♦ **quáng gà** (tt) Tật mắt một số người ban ngày vẫn tỏ như thường, nhưng từ chạng vạng tối tới hắt đêm thì chỉ thấy lờ mờ (như gà ban đêm không thấy): *Mắt quáng gà; anh ta bị quáng gà.* ♦ **quáng manh** (tt) X. Quang manh. ♦ **quáng mắt** (tt) Lòa mắt, chóa mắt: *Ngó mặt trời vài giây thì quáng mắt.* ♦ **quáng nắng** (tt) Nói người đang đi ngoài nắng lâu, chừng vô nhà thì không thấy chi cả: *Bị quáng nắng.*

QUẢNG (tt) Thuộc các tỉnh Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi: *Giọng Quảng, ghe Quảng, quế Quảng, hàng Quảng* • Thuộc tỉnh Quảng Đông T.H.: *Cam Quảng, giấm Quảng, tiếng Quảng, ca giọng Quảng, Tây Thi Quảng.*

QUẢNG (tt) Rộng rãi, cách rộng rãi: *Khai quảng.* ♦ **quảng bá** (dt) Truyền bá rộng (cho mọi người đều biết, đều hưởng): *Quảng bá đời sống mới.* ♦ **quảng bác** (tt) Sâu rộng: *Sự hiểu biết quảng bác.* ♦ **quảng canh** (dt) Sự trồng trọt trên thửa đất rộng lớn: *Sự quảng canh tăng gia hiệu suất.* ♦ **quảng cáo** (dt) Rao cho nhiều người biết: *Quảng cáo một món hàng* • (dt) Sự rao lên cho thiên hạ biết: *Đăng quảng cáo, lấy quảng cáo.* ♦ **quảng dã** (dt) Đồng rộng mênh mông. ♦ **quảng diễn** (dt) Giăng rộng ra. ♦ **quảng đại** (tt) Rộng rãi, to lớn: *Lấy lòng quảng đại, tánh tình quảng đại.* ♦ **quảng đại quần chúng** (dt) Dân chúng đông đảo, số người rộng rãi: *Được lòng quảng đại quần chúng.* ♦ **quảng đức** (dt) Ơn đức to rộng: *Dùng quảng đức trị dân.* ♦ **quảng giao** (đt) Giao thiệp rộng, tới lui với nhiều người, nhiều hạng người: *Người thích quảng giao.* ♦ **quảng hàn** (dt) Tên gọi cung trăng: *Cung Quảng*

Q

hàn. ♦ **quảng kết** (đt) Kết nạp, làm bạn với nhiều người: *Quảng kết lương bằng* (kết bạn với nhiều người tốt). ♦ **quảng kiến** (đt) Thấy xa hiểu rộng: *Quảng kiến đa văn* (Thấy rộng nghe nhiều). ♦ **quảng khoát** (tt) Rộng rãi, khoảng khoát. ♦ **quảng lượng** (đt) Độ lượng rộng rãi: *Lấy quảng lượng mà hỉ xả cho người.* ♦ **quảng mọc** (tt) Mênh mông rộng lớn. ♦ **quản nghĩa** (đt) Nghĩa cử to rộng. ♦ **quảng phiếm** (tt) Rộng lớn, tràn lan đi xa. ♦ **quảng tế** (đt) Cứu tế rộng rãi cho nhiều người nhiều nơi. ♦ **quảng thắng** (đt) Thắng lợi to lớn, được nhiều kết quả tốt. ♦ **quảng trí** (đt) Trí hóa cao. ♦ **quảng uyên** (tt) Sâu rộng, rộng rãi sâu xa.

QUÃNG (đt) Khoảng, chặng, đoạn: *Đứt quãng; Quãng dây, quãng đường.* ♦ **quãng không** (đt) Quãng thời gian hay không gian chẳng có gì cả: *Chừa một quãng không làm sân chơi; loài quay suốt ngày, chẳng có một quãng không để nghỉ ngơi.* ♦ **quãng trống** (đt) Đoạn trống: *Chừa một quãng trống để sau thêm vài chữ nữa.* ♦ **quãng vắng** (đt) Đoạn đường vắng vẻ: *Nước lặng thuyền chờ không quãng vắng, Buồm giương lái bẻ gặp phong thanh* (H.X.Hương).

QUẠNG (đt) Đồ xúc cá.

QUANH (đt) Quẹo, rẽ ngả khác: *Quanh bên trái* • (trt) Ngoắt ngoéo, không thẳng một đường: *Bàn quanh, giấu quanh, dối quanh, nói quanh* • Suốt, từ đầu tới cuối: *Quanh năm suốt tháng* • Vòng theo: *Bao quanh, chạy quanh, chung quanh, loanh quanh, uốn quanh, vây quanh, vòng quanh, xung quanh; Đi quanh về tắt; Cây chanh thì nở hoa chanh, Để con bướm trắng bay nhanh cả ngày* (cd). ♦ **quanh co** (tt) Vòng vèo, khuất khúc, không ngay thẳng: *Đường lối quanh co; Bến trời phất phới sương gieo lá, Sườn bể quanh co sóng vỗ rều* (H.X.Hương) • *trt:* Loanh quanh, vòng do, không thẳng một đường, không suôn sẻ: *Đi quanh co, nói quanh co, bàn quanh co.* ♦ **quanh cua** (đt) Rẽ bên trái nhưng đi sát lề bên phải (mặt): *Nhờ quanh cua mới khỏi đụng.* ♦ **quanh lộn** (đt) Quanh qua lộn lại nói thúc, thoạt rẽ bên phải (mặt), thoạt rẽ bên trái nhiều lần: *Quanh lộn mãi mà đâu chẳng tới đâu cả.* ♦ **quanh năm** (trt) Suốt năm, cả năm, từ đầu năm tới cuối năm: *Một đêm quân tử nằm kề, Còn hơn đứa dại vỗ về quanh năm* (cd). ♦ **quanh quẩn** (trt) Luẩn quẩn, vòng quanh rồi trở lại nơi cũ: *Đi quanh quẩn trong xóm; nói quanh quẩn có bao nhiêu đó.* ♦ **quanh quất** (bt) Loanh quanh cũng ở một bên chớ không xa: *Nguyên người quanh quất đâu xa* (K). ♦ **quanh quéo** (trt) Nh. Quanh co (trt): *Nói quanh quéo một hồi rồi cũng xin tiền.* ♦ **quanh quẹo** (trt) Nh. Quanh lộn: *Đi quanh quẹo cả giờ mới tới.*

QUANH QUÁNH (trt) Hơi quánh (X. Quánh): *Xên quanh quánh.*

QUÀNH (tt) Cứng đơ, cong queo: *Quành chân, quành tay.* ♦ **quành quành** (trt) Lứng cứng, lựng khựng, cách đi của người đau bại mới mạnh, chân không co duỗi dễ dàng: *Đi quành quành.*

QUÀNH (đt) Quanh, quày, quay lại lối cũ: *Quành ngựa, quành xe lại.*

QUÀNH QUẠCH (bt) (động) Tiếng kêu và cũng là tên một giống chim nhỏ, lông nâu, ức vàng, con trống đầu có mồng cao: *Chim quành quạch; Quành quạch! Quành quạch! Giặt áo chồng tao thì chặt cho sạch; có phơi thì phơi bằng sào, đừng phơi hàng rào, rách áo chồng tao* Tấm Cám.

QUÁNH (đt) Chảo đáy bằng và cạn, có cán dài, dùng chiên xào: *Cái quánh.*

QUÁNH (tt) Se mình lại, hết chất nước: *Dẻo quánh, khô quánh* • Lắm, quá: *giỏi quánh, lâu quánh.* ♦ **quánh lưỡi** (tt) Lưỡi lìu lại vì bị rút hết nước miếng: *Nhai cau quánh lưỡi.* ♦ **quánh miệng** (tt) Khô miệng, hết nước miếng trong miệng: *Ăn ổ chát quánh miệng.* ♦ **quánh quánh** (trt) X. Quanh quánh.

QUÁNH (đt) Cg. Hoánh, đánh (nói trại): *Quánh bể đầu.*

QUẠNH (tt) Vắng vẻ, không người tới lui: *Cô quạnh, hiu quạnh; Đồng không mông quạnh.* ♦ **quạnh hiu** (tt) Cg. Hiu quạnh, vắng vẻ, buồn tanh (tênh): *Đi đâu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh, bỏ giường quạnh hiu* (cd). ♦ **quạnh quẽ** (tt) Lạnh lẽo, đìu hiu, trơ trọi một mình: *Quạnh quẽ Cồn cao hơi gió thổi, Pha tuôn Chày đạp dâu xuân mòn NT.*

QUAO (đt) (thực) Tên giống cây, lá có chất nhuộm màu đen: *Gò quao.*

QUÀO (đt) Cào, dùng móng tay hay vấu cào cho trầy xể: *Em bé quào chị; bị mèo quào* • Khều ra hiệu kín: *Hắn quào biếu đừng nói.* ♦ **quào quào** (đt) Cào cào, quào nhẹ nhiều lần: *Quào quào giùm cái lưng một chút.* ♦ **quào quấu** (đt) Cg. Cào cấu, quào mạnh tay: *Bị quào quấu xể mặt cả* • (B) X. Cào cấu.

QUẢO (đt) Gối, cái gối: *Nằm quảo.*

QUÁT (đt) Thét, hét to lên: *Quát to lên, quát thượng quát hạ.* ♦ **quát mắng** (đt) La rầy nặng lời: *Bị quát mắng luôn.* ♦ **quát nạt** (đt) Cg. Khoát nạt, nạt nộ ầm ĩ: *Quát nạt tôi tớ.* ♦ **quát tháo** (đt) La lối, nạt nộ: *Nổi giận quát tháo om sòm.*

QUÁT (tt) Bao gồm rộng rãi: *Bao quát, cai quát, khái quát, tổng quát, thống quát.* ♦ **quát hiệu** (đt) Dấu gộp, cái dấu gộp nhiều dòng chữ lại *(accolade).* ♦ **quát hợp** (đt) Gộp lại, bao gồm lại: *Dấu quát hợp* (tức dấu gộp). ♦ **quát ngôn** (đt) Lời nói tổng quát, lời nói tóm tắt mà bao gồm. ♦ **quát toát** (đt) X. Quát thu. ♦ **quát thu** (đt) Cg. Quát toát, tóm thâu tất cả.

QUẠT (đt) Phất qua lại hoặc quay tròn thật lẹ cho ra gió: *Quạt cho mát, quạt cho khô; Gặt hái ta đem về nhà, Phơi khô quạt sạch ấy là xong công* (cd) • (R) Bơi lội: *Cá quạt kỳ, quạt đuôi* • Vật dùng quạt cho ra gió: *Cánh quạt, rẻ quạt; Cây quạt mười tám cái nan, Ở giữa phất giấy hai nan hai đầu* (cd). ♦ **quạt đuôi** (đt) Nói về cá dùng đuôi quạt để quày mình lại: *Cá sầu ai cá chẳng quạt đuôi, Như lan sầu huệ, như tôi sầu chồng* (cd). ♦ **quạt giấy** (đt) Cây quạt sườn bằng nan tre, phất bằng giấy. ♦ **quạt gió** (đt) Quạt cho nổi gió, thường chỉ máy móc hay đồ cuộc chế tạo: *Bánh xe quạt gió; quạt gió để lúa* • Chỉ bay phơi phới chớ không bọc gió: *Buồm quạt gió* • Đá hụt banh: *Chuyên môn quạt gió.* ♦ **quạt hơi** (đt) Quạt để tiếp hơi thở cho người đang mệt: *Quạt hơi người bệnh, quạt hơi võ sĩ khi ngồi nghỉ.* ♦ **quạt kéo** (đt) Quạt bằng vải trắng xếp nhiều lớp treo trên trần nhà, có dây kéo (thường được dùng trong các tiệm hớt tóc và các công sở hồi xưa, khi chưa có quạt máy). ♦ **quạt kỳ** (đt) Nói về cá dùng hai cái

kỳ mà bơi tới: *Cá quạt kỳ.* ♦ **quạt lá** (đt) Cây quạt bằng lá kè khô, cán là cái cọng, không xếp lại được như quạt giấy. ♦ **quạt lông** (đt) Cây quạt kết bằng lông gà tây hay lông chim to. ♦ **quạt lúa** (đt) Cái quạt bằng ván đóng quanh cái trục, khép trong thùng dài để quạt cho bay lúa lép. ♦ **quạt lửa** (đt) Quạt cho lửa cháy đỏ. ♦ **quạt máy** (đt) Quạt có 3 hay 4 cánh bằng thau hay sắt, giữa có máy chạy bằng hơi điện. ♦ **quạt mo** (đt) Cây quạt làm bằng mo cau, thường được các vai nịnh trong tuồng hát bội dùng • (B) (tt) Nịnh: *Thái sư quạt mo, thằng quạt mo.* ♦ **quạt mùng** (đt) Quạt cho muỗi trong mùng (màn) bay ra: *Vợ tư trải chiếu quạt mùng, Vợ năm thức dậy trong lòng xót xa* (cd). ♦ **quạt muỗi** (đt) Quạt cho muỗi bay đi hay bay ra khỏi mùng (màn): *Nằm quạt muỗi chớ có ngủ đâu; quạt muỗi rồi hãy bỏ mùng.* ♦ **quăt nan** (đt) Cây quạt đan bằng nan tre. ♦ **quạt nước** (đt) Cg. Bánh xe nước, trục to bằng ván có lòng máng, đặt dưới nước cho nó nhờ gió xoay tròn để múc nước đổ vào ruộng • X. Quạt quán và Quạt trà huế: *Ngồi quạt nước bên đường.* ♦ **quạt quán** (đt) Quạt lửa nấu trà huế trong quán nhỏ bán, cho khách qua đường: *Anh ngồi quạt quán Bến Thành, Nghe em có chốn,anh đành quăng om, Anh ngồi quạt quán Bà Hom, Hành khách chẳng có, đá om quăng lò* (cd). ♦ **quạt thóc** (đt) X. Quạt lúa. ♦ **quạt trà huế** (đt) X. Quạt quán. ♦ **quạt trầm** (đt) Cây quạt nan bằng cây tròn, có mùi rất thơm. ♦ **quạt trần** (đt) Quạt máy treo trên trần nhà. ♦ **quạt vả** (đt) Cây quạt hình thuẫn cán dài, dùng che kiệu hay che sắc thần trong các đám rước.

QUÀU QUẠU (tt) X. Chàu bạu.

QUÁU (tt) Cg. Quấu và Quắm, co quắp lại, cóp vô: *Mỏ quáu, sừng quáu.*

QUẢU (đt) Thúng nhỏ: *Quảu cau, quảu tiền.*

QUẢU RẢU (tt) Hơi quạu, không vui: *Bộ quảu rảu.*

QUẠU (bt) Cáu, giận và gà gổ luôn: *Dổ quạu, nổi quạu, quảu quạu, trổ quạu* • (trt) Nhiều, ghê gớm: *Ăn quạu, chơi quạu, cờ bạc quạu* • (tt) Có vẻ như gây: *Mặt quạu.* ♦ **quạu quạu** (tt) X. Chàu bạu. ♦ **quạu quọ** (bt) Nh. Quạu (nghĩa trước): *Ăn nói quạu quọ, mặt mày quạu quọ, quạu quọ suốt ngày.*

QUẮC (đt) Lỗ, mở to mắt với vẻ giận: *Quắc mắt nhìn* • (tt) Sáng chiếu: *Quắng quắc, sáng quắc* • Sõi, còn mạnh mẽ: *Quắc thước.* ♦ **quắc thước** (tt) Sõi, dáng người già mà còn mạnh mẽ, mắt trong sáng: *Ông già rất quắc thước.*

QUẮC (đt) Cái khăn trùm tóc của đàn bà: *Vẻ cân quắc; cân quắc anh thư.*

QUẶC (đt) Máng lên: *Quặc cái nón lên móc.*

QUẮM (tt) Cong vô: *Dao quắm.*

QUẢM (đt) Rựa, thứ dao mũi quéo, cán dài: *Vác quảm đi tuần.*

QUẢM QUẶM (tt) Rất quặm, rất quạu và có vẻ mặt gằm ghè, hay gây gổ: *Cái mặt quảm quặm.*

QUẮM (tt) Quắp, quéo lại, cong vô, cúp xuống: *Cổ quắm.*

QUẶM (tt) Quạu và bặm trợn, vẻ mặt cộc cằn như chực gây gổ: *Mặt quặm* • X. Cặm: *Lông quặm.* ♦ **quặm quặm** (tt) X. Quắm quặm. ♦ **quặm xà mâu** (đt) (lóng) Cau mày, mím môi, vẻ giận dữ: *Nó quặm xà mâu lại, như muốn ăn thịt người ta.*

QUẰN (tt) Xoăn, cuốn tròn nhiều vòng: *Uốn quăn; Tóc quăn chải lược đồi mồi, Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn* (cd). ♦ **quăn quăn** (tt) Hơi quăn: *Tôi đà biết vợ anh rồi, Quăn quăn tóc trán là người hay ghen* (cd). ♦ **quăn quéo** (tt) Cg. Quằn queo, cong queo, không thẳng: *Quăn quéo như ruột gà.* ♦ **quăn quýu** (tt) Rất quăn, cuốn lại thành nhiều vòng nhỏ: *Râu ria quăn quýu.* ♦ **quăn riết** *tt.*, Nh. Quăn quýu.

QUẰN (tt) Cong lại vì bị đè hay trì nặng một đầu: *Cây quằn vì bởi trái sai, Kim Đính thất trận vì tay Dư Hồng* (cd). ♦ **quằn quại** (trt) Vặn cong mình: *Con rắn quằn quại bò tới; Đau quằn quại mấy bữa rày* • (B) Kiệt sức, lỗ lã: *Hãng đó đang quằn quại sắp khánh tận.* ♦ **quằn quặn** (tt) Cg. Quặn quặn, đau bụng như ruột co thắt lại: *Quằn quặn muốn đi tiêu.* ♦ **quằn quật** (trt) Cg. Quằn quật, chăm chỉ làm việc, cong lưng làm việc vất vả: *Làm quằn quật suốt ngày.* ♦ **quằn quật** (trt) X. Quằn quật. ♦ **quằn queo** (tt) X. Quăn queo.

QUẮN (tt) Quăn riết, uốn quăn nhiều vòng vì quá săn: *Săn quắn, tóc quắn* • (B) Tên gọi con heo (lợn) vì có cái đuôi uốn cong thành một vòng: *Con quắn, heo quắn.* ♦ **quắn đít** (trt) Đau điếng ở đít: *Bị một roi quắn đít.* ♦ **quắn ột** (đt) Tiếng gọi heo (lợn): *Quắn ột! lại ăn.* ♦ **quắn quắn** (đt) Nh. Quắn ột. ♦ **quắn quắn ột** (đt) Nh. Quắn ột. ♦ **quắn quéo** (tt) Nh. Quăn quýu. ♦ **quắn quýt** (trt) Thói ruột, cách nhớ nhung quá lắm: *Nhớ quắn quýt.* ♦ **quắn quýu** (tt) Nh. Quăn quýu.

QUẶN (trt) Co thắt đau đớn: *Đau quặn trong ruột* • (đt) X. Phễu: *Lấy cái quặn sang rượu.* ♦ **quặn đau** (đt) Đau đớn dần dần trong ruột: *Nghe quặn đau trong ruột* • (B) Đau đớn, thương xót: *Ra về ruột lại quặn đau, Nhân sâm sắc uống mấy tàu cho thuyên* (cd). ♦ **quặn quặn** (trt) X. Quằn quặn.

QUẶN QUẸO (tt) X.Quằn quặn.

QUẮNG (đt) Thảy, cầm món đồ, buông thõng cánh tay xuống rồi hất nhẹ tới cho món đồ rơi xuống đằng xa: *Em đang vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quắng nồi đá vung* (cd) • (B) Bỏ có đứa con nhỏ mới chết hay con heo (lợn) mới chết: *Tháng rồi, tôi quắng hết đứa nhỏ* (kiêng tiếng chết). ♦ **quắng bắt** (đt) (bạc) X. Phóng bắt. ♦ **quắng đòi** (đt) Thảy đòi lên bờ đặng buộc vào cọc hoặc thảy sang một thuyền khác đặng buộc nhờ • (B) Cg. Cặp tàu, chầu rìa, bám theo người để nhờ cậy: *Hễ thấy ai có xu thì theo quắng đòi.* ♦ **quắng lưới** (đt) Thảy lưới xuống nước rồi chăng ra bắt cá: *Đi quắng lưới.* ♦ **quắng ném** (đt) Quăng vật này, ném vật kia khi giận: *Giận ai mà quắng ném tứ tung vậy?* ♦ **quắng neo** (đt) Thả neo xuống đáy nước để đỗ thuyền: *Tới bến quắng neo* • (B) Dừng chân và ở lâu một nơi nào: *Tới đây dạ muốn quắng neo, Nhưng e thục nữ còn treo giá vàng* (cd). ♦ **quắng rồi** (đt) Bỏ rồi, nó chết rồi, câu trả lời rằng đứa con nhỏ mình đã chết, hoặc con heo (lợn) mình nuôi đã chết (kiêng tiếng "chết").

QUẰNG QUẶNG (trt) Sò sò, sù su, cách ho liền liền: *Ho quằng quặng suốt đêm.*

QUẮNG (đt) Quậy nước cho vận xoáy: *Quắng nước, quắng phèn.*

QUẮNG (đt) Quăng, vứt bỏ: *Quắng gánh lo đi.* ♦ **quắng xác** (trt) Bỏ xác; chết thân, cực nhọc, vất vả: *Làm quắng*

xác mà không đủ ăn.

QUẢNG (trt) Qua thẳng một mực, cho lẹ, tiếng hối thúc: *Quảng đi! Quảng lên.*

QUẶNG (dt) Chất kim loại dưới đất mới lấy lên, còn lẫn nhiều đất cát: *Quặng chì, quặng đồng, quặng kẽm, quặng sắt.*

QUẮP (bt) Cúp lại, gấp lại: *Co quắp, bẻ quắp lại* • (R) Gắp, bắt bằng vấu chân: *Diều quắp gà* • Cắp, ăn cắp: *Cái đồng hồ mới đây bị quắp mất.*

QUẬP (đt) Táp mạnh và ngậm chặt: *Cái cò mổ cái trai, Cái trai quặp lại, nó nhai thịt mày* (cd) • Quấu, bám chặt với hai chân: *Trèo cây, tay phớn chân quặp* • (tt) Cụp xuống: *Xưa nay có thế này đâu, Bởi chưng sợ vợ nên râu quặp vào* (cd).

QUẮT (tt) Teo lại, co rút lại: *Héo quắt, khô quắt; người bé quắt.*

QUẮT QUÉO (tt) Quanh quẹo, không ngay: *Con đường quắt quéo* • (B) Gian dối, lòng dòng để lừa đảo gạt người: *Lời khai quắt quéo; Tánh tình quắt quéo.*

QUẶT (đt) Vặn trái lại: *Quặt tay kẻ cắp ra sau lưng* • Quẹo, rẽ: *Quặt bên trái.*

QUẶT (tt) Đau yếu luôn: *Bệnh quằn quặt.* ♦ **quặt quặt** (tt) X. Quằn quặt. ♦ **quặt quẹo** (tt) Èo uột, ọp ẹp, đau ốm luôn: *Thằng bé cứ quặt quẹo mãi.*

QUẮC (bt) (động) Cg. Quốc hay Cuốc, tiếng kêu và cũng là tên một giống chim hễ đến mùa hè thì lìa rừng xuống đồng ruộng kiếm ăn: *Cô nghe hết giọng con ve, Đến lời con quắc gọi hè tiếc xuân* (cd). ♦ **quắc quắc** (trt) Tiếng quắc kêu.

QUẦY (đt) Cg. Quay, xây tròn nhiều vòng: *Con quầy, tay quầy, xà quầy.* ♦ **quầy phim** (đt) Chụp hình với máy đặc biệt để lấy phim hát bóng: *Máy quầy phim; quầy phim thời sự.* ♦ **quầy quần** (bt) Xúm xít, vây bọc, ở gần một bên với tình thân mật: *Học trò quầy quần trước sân chơi; anh chị em quầy quần bên nhau.* ♦ **quầy số** (bt) Trò chơi trúng đồ vật gồm có cái bàn mặt tròn có vẽ số, giữa có trục quầy có cây ngang chỉ số. ♦ **quầy tơ** (đt) Dùng bánh xe tròn kéo tơ trong kén ra và quấn thành cuống: *Sáng trăng trải chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách bên nàng quầy tơ* (cd).

QUẦY (dt) Tủ dài để trước người bán hàng, vừa để tiếp khách, thâu tiền, vừa ngăn khách hàng vào trong • Thùng hộp có ngăn, có ô, trên có mặt kiếng, dùng đựng đồ vật gánh đi bán. ♦ **quầy hàng** (dt) Nh. Quầy. ♦ **quầy rượu** (dt) Quầy dài và cao, có ghế cao để dọc theo cho khách ngồi uống rượu.

QUẤY (bt) Sai, bậy, trái với lẽ phải: *Làm quấy, nói quấy, ở quấy, sai quấy; Ai phải ai quấy? Vai mang túi bạc kè kè, Nói quấy nó quá chúng nghe rầm rầm* (cd). ♦ **quấy phải** (tt) Hoặc quấy hoặc phải: *Đánh lộn, quấy phải chi cũng bị phạt cả.* ♦ **quấy quá** (trt) Dối trá cho mau xong: *làm quấy quá cho rồi* • Sơ sài, chút đỉnh lấy có: *Ăn quấy quá ba hột.*

QUẤY (đt) Khuất, quậy cho đều: *Quấy hồ, quấy cháo* • X. Khuấy: *Quấy rầy, quấy rối, quấy nhiễu.* ♦ **quấy quả** (trt) Rộn ràng, phiền phức: *Vay mượn quấy quả.*

QUẪY (đt) Vẫy, vùng mạnh đuôi dưới nước: *Cá quẫy* • (B) Hờn giỗi, nóng giận: *Tính hay quẫy.*

QUẬY (đt) Khuấy trộn cho đều, cho vật lắng ở dưới nổi lên: *Quậy đường, quậy sữa, quậy phèn, quậy khạp nước cho cáu vẩn lên* • (R) Phá khuấy, rầy rà, chọc cho dậy lên: *Quậy rùm xóm; Quậy cho hôi ổ* • Cựa cậy, động đậy: *Cựa quậy.* ♦ **quậy phá** (đt) Phá quấy, làm cho vỡ lở: *Bị vợ lớn tới quậy phá.*

QUÂN (dt) Vua chúa, chủ, người đáng kính: *Hôn quân, minh quân, sứ quân, trừ quân* • Tiếng vợ gọi chồng: *Gia quân, lang quân, phu quân.* ♦ **quân chủ** (dt) Vua: *Vị quân chủ* • (tt) Do một ông vua cai trị: *Nước quân chủ, chánh thể quân chủ.* ♦ **quân chủ chuyên chế** (tt) Do một ông vua cai trị với quyền hành không giới hạn: *Chế độ quân chủ chuyên chế.* ♦ **quân chủ lập hiến** (tt) Có vua cai trị theo một hiến pháp quy định và hạn chế quyền hành: *Chế độ quân chủ lập hiến.* ♦ **quân đạo** (dt) Bổn phận một ông vua. ♦ **quân hiến** (tt) Quân chủ lập hiến gọi tắt: *Chế độ quân hiến.* ♦ **quân mạng** (dt) Lệnh vua sai khiến: *Thừa hành quân mạng.* ♦ **quân quyền** (dt) Quyền hành nhà vua: *Thời xưa, quân quyền rộng rãi.* ♦ **quân sư phụ** (dt) Vua, thầy và cha, ba người theo thứ tự trước sau mà con người phải thờ kính theo đạo Khổng. ♦ **quân tử** (dt) Người có đức giữ vai trò thống trị: *Quân tử ái nhơn dĩ đức* (Người quân tử lấy đạo đức mà thương người) • *thth* Người bụng dạ rộng rãi, hay khoan dung, không cố chấp, xử đẹp với mọi người: *Dặn con con có nghe cho, Chọn người quân tử đỏi no cũng đành* (cd) • (đdt) Tiếng người đàn bà gọi người đàn ông xa lạ cách tôn kính: *Quân tử có thương thì đóng nõ; Xin đừng măm mó nhựa ra tay* (H.X.Hương). ♦ **quân tử hoa** (dt) Tiếng gọi hoa sen (ở dưới bùn mà vẫn thơm). ♦ **quân thân** (dt) Vua và cha mẹ: *Nặng nề thay đôi chữ quân thân, Đạo vi tử vi thần đâu có nhẹ* (N.C.Trứ). ♦ **quân thần** (dt) Vua và tôi: *Quân thần cang* (Giềng mối vua tôi) • (R) Trật tự, thứ lớp, hàng ngũ: *Chạy (hay chửi...) bất kể quân thần.* ♦ **quân vương** (dt) Vua: *Lệnh quân vương, đấng quân vương.*

QUÂN (dt) Đội binh to do một tướng cầm đầu: *Hậu quân, hữu quân, tả quân, tiền quân, trung quân* • Binh, lính, chiến sĩ: *Tên quân, quân hầu, quân lính, xuất quân* • (tt) Thuộc về nhà binh: *Quân nhu, quân xa* • (dt) Con, lá: *Quân bài, quân cờ* • (lóng) Đồ, bọn, tiếng gọi khinh miệt một người hay một nhóm người: *Quân cướp, quân côn đồ, quân làm biếng.* ♦ **quân bây** (đdt) Tiếng gọi chung những kẻ giúp việc trong nhà: *Quân bây! Ra bảo coi* • Tiếng gọi một nhóm người nghịch trước mặt cách khinh miệt: *Quân bây đừng ỷ đông hiếp ít.* ♦ **quân bị** (dt) Cg. Binh bị, chế độ và tổ chức binh lính đánh giặc • Sự chuẩn bị binh lính đánh giặc. ♦ **quân binh** (dt) Binh lính, toán lính đánh giặc: *Nơi đó có quân binh trấn đóng.* ♦ **quân bưu cục** (dt) Sở phân phát và gởi đi những thơ từ, tin điện cho quân lính. ♦ **quân ca** (dt) Bài hát của lính hát cho hăng hái. ♦ **quân cảng** (dt) Bến tàu nhà binh. ♦ **quân cảnh** (dt) Ngành cảnh sát riêng của quân đội. ♦ **quân cổ** (dt) Trống trận, trống dùng giục quân xông trận. ♦ **quân công** (dt) Công lao chiến trận: *Quân công bội tinh* (Huy chương thưởng cho người có công trạng về giặc giã). ♦ **quân cơ** (dt) Cơ quan quân sự: *Lệnh từ một quân cơ ra* • Sự kín đáo trong nhà binh: *Cấm tiết lậu quân cơ.* ♦ **quân cụ** (dt) Vật dụng của nhà binh: *Nha quân cụ; chuyên chở quân cụ.* ♦ **quân chế** (dt) Chế độ nhà binh: *Ấn định quân*

chế. ♦ **quân chính** (dt) Việc hành chánh trong nhà binh: *Quân chính không chu đáo thì hành quân rất khó khăn* • Quân sự và chính trị: *Quân chính hợp nhất.* ♦ **quân dân** (dt) Binh lính và dân chúng: *Quân dân nhất trí.* ♦ **quân dịch** (dt) Việc nhà binh, việc đánh giặc • (R) Phận sự người con trai đúng tuổi phải đi lính một thời gian nhất định: *Tới tuổi quân dịch; đi quân dịch.* ♦ **quân dinh** (dt) Trại lính, nhà lính ở. ♦ **quân dung** (dt) Bộ dạng một toán lính: *Quân dung hùng hổ.* ♦ **quân dụng** (dt) Nh. Quân cụ. ♦ **quân đoàn** (dt) Đơn vị lớn nhất trong binh đội do một đại tướng cầm đầu, gồm nhiều sư đoàn. ♦ **quân đội** (dt) Nhà binh, toàn thể lính và sĩ quan: *Quân đội chiếm đóng, quân đội viễn chinh.* ♦ **quân giai** (dt) Hạng thứ nhà binh: *Hệ thống quân giai.* ♦ **quân giới** (dt) Giới người nhà binh: *Trong quân giới.* ♦ **quân giới** (dt) Binh khí, khí giới của nhà binh dùng: *Viện trợ về quân giới.* ♦ **quân hạm** (dt) Cg. Chiến hạm, tàu chiến, tàu có trí súng to để đánh giặc. ♦ **quân hành** (dt) Cách bước đi nhịp nhàng và ăn rập của một toán lính: *Quân hành ca (Bài hát của lính hát khi bước đi nhịp nhàng).* ♦ **quân hịch** (dt) Bài hịch kể tội trạng bên địch để giục giã lòng hăng hái binh mình. ♦ **quân hiến** (dt) X. Quân pháp. ♦ **uân hiệu** (dt) Dấu hiệu riêng của binh đội • Cấp hạ sĩ xưa • Trường võ bị. ♦ **quân hỏa** (dt) Hỏa lực, tiếng gọi chung những súng ống bom đạn dùng đánh giặc. ♦ **quân huấn** (dt) Việc huấn luyện binh lính. ♦ **quân hướng** (dt) Đồ ăn của binh lính. ♦ **quân kê** (dt) Gà nòi, gà chọi. ♦ **quân kỳ** (dt) Cờ hiệu của mỗi bộ đội. ♦ **quân kỷ** (dt) Kỷ luật nhà binh: *Phạt theo quân kỷ.* ♦ **quân khí** (dt) Nh. Quân hỏa. ♦ **quân khu** (dt) Từng khu vực của một nước về mặt quân sự: *Đệ nhất quân khu.* ♦ **quân khuyển** (dt) Chó của nhà binh dùng trong việc canh gác hay trinh sát: *Quân khuyển canh gác, quân khuyển trinh sát.* ♦ **quân lễ** (dt) Lễ nghi trong binh đội. ♦ **quân lệnh (lịnh)** (dt) Mạng lệnh của cấp chỉ huy trong binh đội: *Nghiêm quân lệnh.* ♦ **quân lính** (dt) Binh lính, lính tráng, tiếng gọi chung lính trận: *Quân lính phải có kỷ luật.* ♦ **quân luật** (dt) Luật nhà binh nghiêm trọng, khẩn cấp ban ra lúc tình hình khẩn trương, nguy ngập: *Thiết quân luật.* ♦ **quân lực** (dt) Lực lượng binh đội: *Thống lãnh quân lực; quân lực mạnh mẽ.* ♦ **quân lược** (dt) Cách dùng quân đánh giặc. ♦ **quân môn** (dt) Cửa đồn trại nhà binh: *Quân môn nghiêm nhặt.* ♦ **quân nhạc** (dt) Nhạc binh, giàn nhạc nhà binh. ♦ **quân nhân** (dt) Lính, chiến sĩ, người của binh đội (gồm cả sĩ quan): *Một quân nhân ưu tú.* ♦ **quân nhu** (dt) Nh. Quân cụ và Quân dụng • Ngành chuyên lo mọi nhu cầu cho binh lính về lương bổng, quần áo, đồ ăn, v.v... *(intendant).* ♦ **quân pháp** (dt) Cg. Quân hiến, nền tư pháp quân đội: *Cứ theo quân pháp.* ♦ **quân phí** (dt) Sự hao tốn về quân sự. ♦ **quân phiệt** (dt) Quân nhân dùng sức mạnh binh đội hoành hành cả nước. ♦ **quân phong** (dt) Đội quân đi đầu. ♦ **quân phù** (dt) Dấu hiệu riêng của nhà binh. ♦ **quân phục** (dt) Cg. Nhung phục, quần áo lính. ♦ **quân quan** (dt) Quan võ (từ cấp Úy sấp lên). ♦ **quân quốc** (dt) Quân sự và quốc gia • (tt) Thuộc chủ trương dùng sức mạnh binh đội để giải quyết mọi vấn đề trong và ngoài nước: *Chủ nghĩa quân quốc.* ♦ **quân sĩ** (dt) Binh lính: *Kéo quân sĩ ra trận.* ♦ **quân số** (dt) Số binh lính nhiều ít: *Giảm quân số, tăng quân số.* ♦ **quân sở** (dt) Đồn, trại lính. ♦ **quân súc** (đt) Tài binh, giảm số lính tại ngũ. ♦ **quân sư** (dt) Tham mưu trưởng, người bày vẽ chiến lược một đạo quân. ♦ **quân sự** (dt) Việc quân, việc đánh giặc: *Tin tức quân sự* • (tt) Thuộc về quân ngũ: *Tòa án quân sự.* ♦ **quân tá** (dt) Người làm việc nhà binh ở các ngành hậu cứ, không phải ra trận cầm súng giết giặc. ♦ **quân tịch** (dt) Sổ bộ quân nhân. ♦ **quân thư** (dt) Công văn, giấy tờ quân sự • Thơ từ của quân lính. ♦ **quân thứ** (dt) Chỗ đóng binh. ♦ **quân thực** (dt) Binh khí và lương thực của quân nhân. ♦ **quân trang** (dt) Nh. Quân phục • (R): Tất cả đồ đạc dùng trang bị quân nhân như áo quần, giày, mũ, súng ống. ♦ **quân trị vụ** (dt) Việc áp dụng kỷ luật nhà binh để cai trị binh lính. ♦ **quân trưởng** (dt) Cg. Quân thống, hay Đại tướng, chức thượng sĩ quan cầm đầu một quân đoàn. ♦ **quân vụ** (dt) Công việc của binh đội: *Quân vụ thị trấn.* ♦ **quân y** (dt) *Y tế quân đội, mọi việc về sức khỏe và thương tích người trong quân đội: Trường quân y.* ♦ **quân y sĩ** (dt) Thầy thuốc nhà binh. ♦ **quân y tiền tuyến** (dt) Đoàn cứu thương, kể cả kho thuốc, xe cộ, nhân viên ở gần mặt trận. ♦ **quân y trung ương** (dt) Sở Quân y chánh. ♦ **quân y viện** (dt) Nhà thương binh đội. ♦ **quân y xa** (dt) Xe Hồng thập tự nhà binh, dùng chở người bị thương hay chết.

QUÂN (bt) Đều nhau, bằng nhau: *Hòa quân.* ♦ **quân bình** (tt) Thăng bằng, cân xứng: *Cái thế quân bình* • (trt) Cho đều nhau, không bên nào hơn bên nào: *Chia chác cho quân bình.* ♦ **quân đẳng** (tt) Ngang nhau, bằng nhau. ♦ **quân điền** (dt) Phép chia ruộng đồng đều từ quan đến dân, ai ai cũng có phần: *Lệ quân điền đã có từ đời phong kiến.* ♦ **quân phân** (đt) Chia đều: *Quân phân tài sản.* ♦ **quân phú** (đt) Chia đều thuế ruộng. ♦ **quân phú** (đt) Chia đều của cải. ♦ **quân sản** (đt) Chia đều gia tài. ♦ **quân thế** (dt) Cái thế ngang nhau, không bên nào mạnh hơn bên nào.

QUẦN (dt) Vật che thân từ bụng tới chân, có hai ống để xỏ chân vào: *Đũng quần, đáy quần, lưng quần, ống quần, hồng quần; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quần tía dựa kề áo nâu* (cd). ♦ **quần áo** (dt) Cái quần và cái áo: *Quần áo bảnh bao.* ♦ **quần bàn** (dt) (lóng) Cg. *Tiền bàn, tấm màn thêu che trước và phía dưới bàn thờ; Quần bàn bát tiên, quần bàn tùng lộc* • Lưng quần đàn ông có dây nịt buộc vòng rồi thả xuống phía trước: *Thả quần bàn.* ♦ **quần cụt** (dt) Cg. Quần ngắn hay Quần đùi, cái quần có hai ống (dt) ngắn chưa tới đầu gối. ♦ **quần đáy giữa** (dt) Thứ quần may có lắn ráp ngay giữa đáy. ♦ **quần đùi** (dt) X. Quần cụt. ♦ **quần hồng** (dt) Cg. Hồng quần, quần đỏ, thứ quần của phụ nữ Tàu mặc hồi xưa • (B) Đàn bà con gái. ♦ **quần lá** (dt) Cg. *Quần tấm, hay quần lót. Thứ quần không ống chỉ vừa đủ che chỗ kín.* ♦ **quần lá nem** (dt) Cg. Quần mỏ đuối, thứ quần may có kèm thêm một miếng xéo xéo ở giữa đáy cho đáy được rộng. ♦ **quần lót** (dt) X. *Quần lá.* ♦ **quần lưng rút** (dt) Thứ quần lưng có nuông để luồn dây lưng vào đặng buộc rút khi mặc. ♦ **quần lưng vận** (dt) Thứ quần đàn ông lưng bản to để vận (quay mối rồi nhét). ♦ **quần màn** (dt) X. Quần bàn. ♦ **quần mỏ đuối** (dt) X. Quần lá nem. ♦ **quần ngắn** (dt) X. Quần cụt. ♦ **quần sọt** (dt) Thứ quần cụt có túi kiểu Âu châu *(short).* ♦ **quần tắm** (dt) X. Quần lá. ♦ **quần tây** (dt) Thứ quần may theo kiểu Âu tây,

thường đáy bó, có hàng nút gài phía trước và nhiều túi bên trong. ♦ **quần thoa** (dt) Cái quần và cây trâm cài đầu • (B) Đàn bà con gái: *Khách quần thoa.* ♦ **quần trỗi** (dt) Nh. Quần thoa. ♦ **quần xà lỏn** (dt) Nh. Quần cụt. ♦ **quần xẻ đáy** (dt) Quần trẻ con chừa trống ở đáy. ♦ **quần yếm** (dt) Quần trẻ con có cái yếm che ngực và bụng, thường xẻ đáy.

QUẦN (dt) Trò chơi thảy trái tròn vào lỗ moi sẵn dưới đất: *Đánh quần đánh dáo* • (R) X. Quần vợt. ♦ **quần vợt** (dt) Môn thể thao chơi giữa sân rộng có lưới căng ở giữa; hai bên cầm vợt đánh trái banh nỉ qua lại, hễ banh vướng lưới hay ra khỏi mức là thua điểm (X. Banh nỉ).

QUẦN (dt) Đi tới đi lui: *Đi quần đi rảo.* ♦ **quần chân** (dt) Đi tới đi lui giải buồn. ♦ **quần ngựa** (đt) Dắt con ngựa mới chạy mệt đi tới đi lui cho chân đừng tụt máu. ♦ **quần thảo** (dt) Sàng qua sàng lại để lừa miếng đánh địch thủ: *Hai võ sĩ đang quần thảo* • (R) Sàng qua sàng lại gạt địch thủ để lừa banh đi: *Hai cầu thu quần thảo với nhau.*

QUẦN (dt) Bầy, lũ, đoàn, một nhóm đông: *Nhân quần; Mãnh hổ nan địch quần hồ* • (dt) Nhóm lại, vây lại, tụ lại: *Quây quần; Quần tam tụ ngũ.* ♦ **quần cư** (dt) Lập xóm ở chen chúc với nhau. ♦ **quần chúng** (dt) Công chúng, dân chúng, tiếng gọi chung số đông người dân: *Lôi cuốn quần chúng.* ♦ **quần đảo** (dt) Nhóm nhiều cù lao ở một vùng biển: *Quần đảo Côn Nôn.* ♦ **quần đoàn** (đt) Đoàn kết nhiều nhóm người lại • *đt:* Tập đoàn, nhóm đông người. ♦ **quần hầu** (dt) Chư hầu, nhiều vua nhỏ hợp lại: *Đại hội quần hầu.* ♦ **quần hóa** (đt) Đồng hóa theo để thành một bầy hay một dân tộc to. ♦ **quần học** (dt) Cg. Xã hội học, môn học nghiên cứu về quần chúng xã hội. ♦ **quần hồ** (dt) Bầy cáo (chồn): *Mãnh hổ nan địch quần hồ* • (B) Bọn người ỷ đông hiếp ít. ♦ **quần hôn** (dt) Sự cưới gả giữa hai huyết tộc từ đời này sang đời khác, không được lấy người ngoài thuộc huyết tộc khác (xưa). ♦ **quần hùng** (dt) Tiếng gọi chung những người tài ba: *Quần hùng đại hội* • Tiếng gọi chung những người xưng hùng xưng bá khắp nơi vào thời loạn: *Quần hùng cát cứ.* ♦ **quần lập** (đt) Lập thành đoàn, thành nhóm: *Lúc thế nước ngặt nghèo, các chính đảng hay kêu gọi quần lập với nhau.* ♦ **quần lê** (dt) Lê dân quần chúng, tiếng gọi chung tất cả dân chúng. ♦ **quần lực** (dt) Sức mạnh chung của nhiều người. ♦ **quần manh** (dt) *Nhóm người mù:* ♦ *Quần manh dẫn quần manh.*

quần ngôn (dt) Lời nói chung của nhiều người. ♦ **quần nghị** (dt) Dư luận, sự dị nghị bàn tán của quần chúng. ♦ **quần phi** (đt) Bay chung một bầy, một đàn. ♦ **quần phong** (dt) Dãy núi ngọn cao trùng trùng điệp điệp. ♦ **quần phương** (dt) Bó hoa, tràng hoa thơm • (B) Đoàn phụ nữ đẹp. ♦ **quần sách** (dt) Phương kế của nhiều người. ♦ **quần sinh** (dt) Chúng sinh, tiếng gọi chung tất cả sinh vật. ♦ **quần tâm** (dt) Lòng người, ý kiến của phần đông. ♦ **quần tập** (đt) Tụ tập đông đảo. ♦ **quần tình** (dt) Nh. Quần tâm. ♦ **quần tính** (dt) Tánh thích chung chạ đông người. ♦ **quần tiểu** (dt) Đám trẻ nít mất dạy hoặc bọn người tiểu nhân. ♦ **quần tụ** (đt) Tụ tập đông đảo ở một nơi. ♦ **quần thần** (dt) Bầy tôi, các quan trong triều. ♦ **quần thư** (dt) Đám đàn bà con gái.

QUẦN QUẬT (trt) Lất xất, luôn tay không nghỉ: *Làm quần quật suốt ngày.*

QUẤN (đt) Vấn, cuốn tròn chung quanh cái cốt: *Quấn chỉ, quấn nhợ; Cô kia mặt trẻn mày tơ, Vàng deo bạc quấn cũng dơ dáng đời* (cd) • Quyến luyến không rời: *Xà quấn.* ♦ **quấn chặt** (đt) (B) Đeo dính một bên không rời: *Nó quấn chặt thằng, không cho thằng đi làm ăn.* ♦ **quấn quanh** (đt) Quấn tròn qua một lớp: *Chị giàu quấn lãnh hoa chanh, Chúng em khốn khó, quấn quanh lụa đào* (cd). ♦ **quấn quýt** (đt) Cg. Quấn quýu, xoắn xít, quấy quần với nhau, không rời ra: *Chúng mến nhau nên quấn quýt với nhau.* ♦ **quấn quýu** (đt) X. Quấn quýt.

QUẨN (trt) Loanh quanh một chỗ: *Lẩn quẩn, quanh quẩn; Gà cồ ăn quẩn cối xay, Hát bảy đêm ngày chỉ có một câu* (cd) • Vẩn, bao quanh một việc: *Bàn quẩn, nghĩ quẩn; Một mình tính quẩn bàn quanh việc nhà* (Ndm). ♦ **quẩn quanh** (trt) X. Quanh quẩn: *Em cũng liều mình, vì thằng bé trẻ ranh, Đêm nằm sờ mó quẩn quanh cho dỡ buồn* (cd). ♦ **quẩn quýt** (trt) Lởn vởn, thấy và nghĩ tới luôn: *Nỗi buồn cứ quẩn quýt trong trí luôn.* ♦ **quẩn trí** (tt) Bối rối, tính không ra chuyện: *Công chuyện dồn dập, khiến mình quẩn trí.*

QUẪN (tt) Khuẩn, kẹt, bí, nghèo túng, khốn đốn: *Cùng quẫn.* ♦ **quẫn bách** (tt) Khốn đốn ngặt nghèo: *Tiền bạc quẫn bách, tình trạng quẫn bách.* ♦ **quẫn bức** (tt) Nh. Quẫn bách. ♦ **quẫn cấp** (tt) Cùng khổ nguy ngập: *Tình thế quẫn cấp.* ♦ **quẫn cùng** (tt) X. Cùng quẫn.

QUẬN (dt) Ván, bàn, giáp một vòng đủ các tay dự: *Hết một quận* • Lượt, phiên: *Đến quận tôi làm cái.* ♦ **quận đi** (dt) Vòng đầu (thứ nhất) của một cuộc tranh vô địch thể thao giữa nhiều tay chơi hay nhiều hội. ♦ **quận về** (dt) Vòng kết cuộc (thứ nhì) của một cuộc ranh vô địch thể thao giữa nhiều tay chơi hay nhiều hội.

QUẬN (dt) Khu vực hành chánh trong một nước (nguyên là một nước nhỏ bị sát nhập): *Tượng quận* • Khu vực hành chánh nhỏ trong một tỉnh: *Chủ quận, hàng quận* • Tước vua ban. ♦ **quận công** (dt) Tước công vào hàng kém: *Con ông đô đốc, quận công, Lấy chồng cũng phải gọi chồng bằng anh* (cd). ♦ **quận chúa** (dt) Tiếng gọi con gái có bà con với vua hoặc con gái các quan có tước vương. ♦ **quận huyện** (dt) Quận và huyện, những khu vực hành chánh nhỏ trong một nước: *Dưới thời Bắc thuộc, nước Nam bị xem là quận huyện của nước Tàu.* ♦ **quận mã** (dt) Tiếng gọi người chồng của quận chúa. ♦ **quận trưởng** (dt) . Chức quan cầm đầu một quận; Quận trưởng Thủ đức. ♦ **quận vương** (dt) Một tước cao hơn tước công.

QUẬN (dt) Cuộn, quấn, X. Quấn • Cg. Vận, xoáy tròn một chỗ: *Nước quận.*

QUẦNG (dt) Bệt, vành hiện ra chung quanh một vật gì: *Trăng có quầng, mắt thâm quầng* • (R) Bệt khác nhau nổi lên: *Một quầng bầm đen.* ♦ **quầng mắt** (dt) Bệt tròn chung quanh mắt: *Khúc ca trong đục ẩm bên nước, Quầng mắt xanh đen sạch hụi đời* (Cảnh Hồ Tây)/ ♦ **quầng thâm** (dt) Bệt đen tròn.

QUẦNG (dt) Cg. Dửng, Trẩng hoặc Trừng, đùa giỡn đến đổ ngây. ♦ **quầng mỡ** (tt) Dửng mỡ, lăng mỡ, quá vui vẻ sung sướng đến ngông cuồng: *Giỡn một hồi quầng mỡ.*

QUẤT (đt) Đánh bằng roi: *Bị quất mấy roi* • (R) Quẹt mạnh qua: *Bị sấu quất* • (lóng) Ăn, uống, chơi cách mạnh mẽ, bặm trợn: *Quất hai tô phở, quất một xị đế.* ♦

quất cẳng (đt) Đá ngang cườm chân người hay dùng gậy đánh tạt ngang ống chân người cho té: *Tên trộm bị quất cẳng sụm.* ♦ **quất đuôi** (đt) Quẹt mạnh cái đuôi qua: *Sấu quất đuôi.* ♦ **quất sụm** (đt) Đánh ngã (té): *Tên trộm bị quất sụm* • (B) Đánh bại, thắng hoàn toàn (cờ bạc, thể thao, trò chơi có ăn thua v.v..).

QUẤT (đt) (thực) Loại cây cùng giống với quýt, nhưng trái nhỏ hơn • (thth) X. Quýt. ♦ **quất hạch** (đt) (Đy) Hột trái quýt, khí bình, vị đắng, không độc. ♦ **quất hồng bì** (đt) (Đy) Vỏ quýt, khí ấm, vị the và đăng.

QUẬT (đt) Vật, dùng sức và thế hay làm cho người ta té (ngã): *Quật nó như mèo quật chuột* • (trt) Gập lại, rẽ ngả khác: *Bẻ quật; Đi quật qua bên trái.* ♦ **quật hạ** (đt) Cg. Quật lỵ hay quật lụy, lòn lõi, nhịn thua mà làm kẻ dưới: *Vì miếng ăn mà phải chịu quật hạ kẻ thù.* ♦ **quật lỵ** (đt) X. Quật hạ. ♦ **quật lụy** (đt) X. Quật hạ.

QUẬT (đt) Móc lên, đào lên. ♦ **quật khoáng** (đt) Đào mỏ, khai mỏ, đào đất tìm quặng kim khí. ♦ **quật mồ** (đt) Cg. Quật mộ, đào mả đem thây người chết lên: *Quật mồ khám nghiệm.* ♦ **quật tàng** (đt) Moi móc đồ chôn giấu dưới đất lên. ♦ **quật tỉnh** (đt) Đào giếng, đào một lỗm đất sâu thành cái giếng cho có nước.

QUẬT (đt) Nổi dậy; trỗi hơn cả. ♦ **quật kỳ** (tt) Khác thường, kỳ lạ hơn cả. ♦ **quật khởi** (đt) Vùng lên, nổi lên: *Tinh thần quật khởi, dân chúng quật khởi.*

QUẬT (tt) Cứng cỏi. ♦ **quật cường** (tt) Cứng cỏi, không chịu khuất: *Một dân tộc quật cường.*

QUẬT (đt) Lỗ, hang. ♦ **quật huyệt** (đt) Hang thú.

QUE (đt) Hanh, cây nhỏ và dài: *Que củi, que diêm, que nứa; Chẳng nghe thì que vào sườn* (tng) • (R) Đứa, trự, tiếng chỉ người cách khinh thường: *Đi hết không còn một que; nhóm gì có mấy que.* ♦ **que diêm** (đt) Que nhỏ bằng gỗ thông, có chút chất diêm ở một đầu để quẹt ra lửa. ♦ **que lửa** (đt) Mũi lửa, cây que có cháy một đầu dùng mồi lửa: *Cho xin một que lửa.*

QUÈ (tt) Có tật hoặc bệnh ở một chân: *Anh què, ngựa què; Chồng què lấy vợ khiêng chân, Nuôi được dứa ở đứt gân cũng què* (cd). ♦ **què cẳng** (tt) Nh. Què. ♦ **què chân** (tt) *Ch.* Què. ♦ **què giò** (tt) Què, tiếng dùng cho gà vịt: *Con gà bị ai liệng què giò* • (R) Què, tiếng hăm một người nào (loại người ấy vào hạng thú): *Làm phách, tao đánh cho què giò bây giờ.* ♦ **què lết** (đt) Què chân nặng lắm, đi không đặng phải lết: *Bị đánh què lết mà cũng còn dữ.* ♦ **què quặt** (tt) Chân không cử động được, quặt lên quặt xuống: *Có một chân què quặt, đi phải chống nạng* • (đ) Nh. Què: *Tội nghiệp! Què quặt như vậy mà cũng phải đi kiếm ăn.*

QUÉ (tt) Thô, không văn vẻ: *Nôm na mách qué.*

QUÉ (đt) (động) Một giống chồn: *Khách đến nhà, chẳng gà thì qué* (tng).

QUẺ (đt) Dấu ứng ra khi bói toán để đoán họa phước, tốt xấu cho người: *Bói quẻ, chấm quẻ, dặt tiền quẻ, gieo quẻ, sủ quẻ, trở quẻ; quẻ tốt, quẻ xấu; Ông thầy gieo quẻ nói rằng: Lộn chồng thì được nhưng năng phải dòn* (cd). ♦ **quẻ âm dương** (đt) Cg. Keo, cách bói bằng hai đồng tiền hoặc hai miếng gỗ khum khum, cho biết thánh thần hay hồn ma có ứng không: *Xin quẻ âm dương.* ♦ **quẻ bói** (đt) Cuộc bói toán cho biết vận mạng tốt xấu: *Sáng ngày ra đứng cửa đông, Xem một quẻ bói, lộn chồng được chăng* (cd). ♦ **quẻ cười** (đt) Cg. Keo cười, cuộc xin quẻ âm dương (keo) có hai đồng tiền sấp cả hay ngửa cả, có nghĩa là thánh thần (hay hồn ma) chưa ứng hiện. ♦ **quẻ diệc** (đt) Cg. Quẻ Dịch, cuộc bói toán với ba đồng tiên hơ trên khói nhang (hương) và vái (khấn), rồi gieo vào mai rùa lật ngửa. ♦ **quẻ được** (đt) Cg. Keo được, cuộc xin quẻ âm dương (keo) có một sấp và một ngửa, có nghĩa là thánh thần (hay hồn ma) đã ứng. ♦ **quẻ sáng** (đt) Quẻ bói mở hàng hồi tảng sáng • (R) Lời đoán chơi hay nói phỏng một việc gì trong buổi sáng: *Trật quẻ sáng.*

QUEN (tt) Biết qua, từng chào hỏi hay giao thiệp: *Tới đây đầu lạ sau quen, Bóng trăng là nghĩa, ngọn đèn là duyên; Áo đen tra nút cũng đen, Tôi hò với người lạ chớ người quen không hò* • Thành lệ, thành thói, khó bỏ được: *Ăn quen chốn đèn mắc bẫy; ngựa quen đường cũ; Tánh quen chừa chẳng được dâu, Lệ làng, làng phạt mấy trâu mặc làng* (cd). ♦ **quen biết** (tt) Quen và biết tên biết thứ, hoặc biết nhà cửa, chỗ làm v.v...: *Chỗ quen biết với nhau.* ♦ **quen bụng** (trt) Bao tử (dạ dày) đã quen với món ăn hay món uống nào đó, dầu độc cũng không bị cảm nhiễm: *Người chưa quen bụng với nước lã, hễ uống vào thì đau bụng.* ♦ **quen chân** (trt) Cg. Hưa chân, cặp chân đã quen với việc gì rồi: *Đi chơi thét quen chân; mang dép quen chân, mang giày nghe nóng.* ♦ **quen chịu** (trt) Giỏi chịu đựng, không thấy khó khăn: *Nắng mưa quen chịu.* ♦ **quen chừng** (trt) Có thói quen với một lúc nào đó hay một nơi nào đó: *Ngủ quen chừng, hễ đúng 5 giờ sáng là thức dậy; con ngựa đó đã quen chừng rồi, hễ về đến nhà thì tự nó rẽ vô cổng.* ♦ **quen chứng** (trt) Có thói quen hay nhỏng nhẻo, đòi hỏi hay làm khó người khác: *Nhỏng nhẻo quen chứng.* ♦ **quen hơi** (đt) Chịu, ưa thích, muốn gần gũi luôn một người nào vì đã năng gần gũi nhau rồi: *Quen hơi bén tiếng.* ♦ **quen lạ** (tt) Hoặc quen hoặc lạ: *Không phân biệt quen lạ.* ♦ **quen lệ** (trt) Cứ theo lệ thường: *Sáng ra, đi tiêu quen lệ rồi.* ♦ **quen lớn** (tt) Quan biết nhau nhiều: *Anh em quen lớn; chỗ quen lớn với nhau.* ♦ **quen mắt** (trt) Mắt đã quen với cái gì rồi, không còn bỡ ngỡ hay khó chịu nữa: *Việc mà người khác cho là lạ, thì tôi đã quen mắt rồi.* ♦ **quen mặt** (tt) Biết mặt, thường gặp nhau nhưng chưa từng làm quen: *Quen mặt đắt hàng.* ♦ **quen miệng** (trt) Có thói quen ở miệng: *Nói trây quen miệng; ăn vặt quen miệng.* ♦ **quen mui** (trt) X. Quen mùi: *Quen mui thấy mùi ăn mãi* (tng). ♦ **quen mùi** (trt) Cg. Quen mui, thường hít phải lùi gì lâu ngày thành ra không còn nghe lạ với mùi ấy: *Ở gần đống rác thét quen mùi.* ♦ **quen nết** (trt) Cg. Quen tánh (tính) hay Quen thói, X. Quen chứng: *Nhỏng nhẻo quen nết.* ♦ **quen quen** (tt) Hơi quen: *Trông người đó như quen quen* • Hơi nhuần, hết bợ ngợ: *Làm vài ngày quen quen.* ♦ **quen tai** (trt) Thường nghe tiếng gì lâu ngày nên hết thấy khó chịu: *Nghe tiếng máy chạy thét quen tai, vẫn ngủ như thường.* ♦ **quen tay** (trt) Có thói quen ở tay: *Ăn cắp quen tay* • Nhuần tay, không làm vụng về nữa: *Làm thét quen tay.* ♦ *quen tánh (tính)* (trt) Cg.. *Quen thói, thường trổ tánh gì đó lâu ngày thành quen đi: Quen tánh thị đời; phách lối quen tánh.* ♦ **quen thạo** (trt) Có thường, làm thường nên thành thạo: *Quen thạo việc chơi bời; quen thạo đường đi nước bước.* ♦ **quen thân** (tt) Quen biết và thân thiết nhau: *Chỗ quen thân với nhau;*

Q

anh em quen thân, đừng ngại • (trt) Quen một tánh xấu nào đó: *Ý lại quen thân.* ♦ **quen thói** (trt) Nh. Quen chứng: *Quen thói ngang tàng.* ♦ **quen thuộc** (tt) Nh. Quen biết: *Anh em quen thuộc nhau lắm* • Nh. Quen thạo: *Quen thuộc đường lối.* ♦ **quen việc** (trt) Hiểu và không bỡ ngỡ trước công việc làm: *Vô làm vài ngày quen việc.*

QUÈN (tt) Quê hèn, ti tiện, kém cỏi: *Dân quèn, thân quèn* • Ít ỏi, không đáng mấy: *Còn mấy đồng bạc quèn đây, mua chác gì được?*

QUÈN (đt) Ghèn: *Gỉ quèn, mắt quèn, nhả quèn.*

QUÈN NÚI (đt) Đường nhỏ hẹp trong núi.

QUÈN QUẸN (tt) Cg. Quẹn quẹn, hơi quẹn, hoen rám: *Hoa quèn quẹn má, liễu tan tác mày* (K).

QUÉN (đt) X. Vén • Đùa lại, tém vô gốc: *Vun quén.* ♦ **quén vó** (đt) Cuống vó, nói ngựa chạy hay, rút bốn vó lên trông rất đẹp.

QUẸN (tt) Hoen ố (nói về má đàn bà): *Khóc đến quẹn má* • Sạm, rám: *Má quẹn.* ♦ **quẹn quẹn** (tt) X. Quèn quẹn.

QUEO (tt) Co lại, teo lại, cuốn tròn lại: *Cong queo, chết queo, héo queo, khô queo; nằm chèo queo.* ♦ **queo râu** (trt) (lóng) Gỉ con đẻ khi gần chết thì hai sợi râu queo lại: Bị cắn thét queo râu.

QUÈO (đt) Dùng chân mình hay gậy móc nhẹ chân người khác hay khều vật chi: *Nó quèo tôi té; quèo củi khô; đá mèo quèo chó* • Quơ, kéo vào: *Việc của anh mà quèo tôi vô làm chi!* • (tt) Quẹo, vẹo, không ngay: *Chân quèo, tay quèo.* ♦ **quèo quẹo** (bt) Huynh huynh, không ngay: *Chân đi quèo quẹo, cánh tay quèo quẹo.* ♦ **quèo tiền** (đt) Vòi tiền, bày thế để xin cho được tiền: *Nói ba điều bốn chuyện rồi cũng quèo tiền.*

QUÉO (tt) Có cái mũi cong ngược lại: *Rựa quéo, xoài quéo* • (R) Cong vạy, không ngay thẳng: *Quấn quéo, quắt quéo.* ♦ **quéo tay** (đt) Cg. Móc quéo, hai người co ngón tay trỏ móc với nhau, hứa không sai chạy: *Quéo tay làm sui; Quéo tay cùng uống hết lít rượu.*

QUÉO (đt) (thực) Loại cây cao, thân to, thuộc giống muỗm, trái nhỏ và chua: *Cây quéo.*

QUẼO QUẸT (trt) X. Kẻo kẹt.

QUẸO (đt) Quanh, rẽ ngả khác: *Quẹo bên trái, khúc quẹo, ngả quẹo, quanh quẹo* • Quày lại và noi theo đường cũ: *Quẹo lại* • (tt) Cong, vẹo: *Bẻ quẹo, cẳng quẹc, tay quẹo.* ♦ **quẹo cọ** (tt) X. Quẹo quọ. ♦ **quẹo gấp** (đt) Vụt rẽ ngang khi đang chạy nhanh: *Bị quẹo gấp quá nên lật* • Rẽ ngang tại góc đường gấp lại thành góc vuông hay góc nhọn: *Chỗ quẹo gấp.* ♦ **quẹo quẹo** (tt) Hơi quẹo, hơi cong: *Cánh tay quẹo quẹo.* ♦ **quẹo quọ** (tt) Cg. Quẹo cọ, quanh quẹo, không ngay: *Cây tre quẹo quọ; đường đi quẹo quọ.*

QUẸP (trt) Cg. Cạp, tiếng vịt kêu • (R) Tên gọi riêng con vịt: *Con quẹp.*

QUÉT (đt) Dùng chổi đùa rác cho sạch: *Bới ra ma, quét nhà ra rác* • (R) Bôi, trây đều chất lỏng trên mặt: *Quét nước vôi, quét sơn; Ai về nhắn bảo phường lòi tói: Muốn sống đem vôi quét trả đền* (H.X.Hương) • (B) Trừ, tiêu diệt: *Càn quét; Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh* (Nđm) • Quất ngang cho tẻ: *Quét một ngọn tảo đường* • Bắn ria ngang: *Quét một loạt liên thanh.* ♦ **quét dọn** (đt) Quét cho sạch và dọn dẹp đâu đấy cho gọn: *Quét dọn cửa hàng ăn tết.* ♦ **quét kiểu** (đt) Quét và gom lúa (thóc) thành đống sau khi trâu đạp xong: *Kêu công quét kiểu.* ♦ **quét sạch** (đt) Quét cho hết: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió: gió đừng rung cây* (cd) • (B) Đánh dẹp hết: *Quét sạch lũ kiến chòm ong.* ♦ **quét tước** (đt) (đ): Nh. Quét: *Quét tước sạch sẽ; năng quét tước.* ♦ **quét vôi** (đt) Sơn bằng nước vôi lóng bỏ xác: *Tường quét vôi.*

QUẸT (đt) Cọ phớt ở đầu: *Cọ quẹt, diêm quẹt, hộp quẹt, ống quẹt; quẹt mũi, quẹt nước mắt; đi mó đi quẹt* • (R) Đụng phớt: *Xe này bị xe kia quẹt trầy sơn.* ♦ **quẹt bờ** (đt) (lóng) Đá banh bằng hông bàn chân thay vì bằng mu (mượn tiếng *verbe* của Pháp). ♦ **quẹt lọ** (đt) Bôi lọ nghẹ vào chỗ nào: *Quẹt lọ vào mặt* • (B) Làm dối trá, làm qua loa: *Quẹt lọ cho xong đặng đi chơi.* ♦ **quẹt lửa** (đt) Quẹt cây diêm cho xẹt lửa ra: *Quẹt lửa thắp đèn.* ♦ **quẹt máy** (đt) Hộp quẹt máy nói tắt, tức cái bật lửa. ♦ **quẹt mỏ** (đt) Quẹt cái mỏ dưới đất cho sạch sau khi ăn xong: *Gà ăn xong hay quẹt mỏ* • (B) Phủi ơn, mau quên ơn người (lời trách mắng): *Đồ ăn xong rồi quẹt mỏ.*

QUÊ (đt) Nơi xa thành thị: *Nhà quê, thôn quê* • Xứ sở, nơi cội rễ ông bà cha mẹ mình: *Sống quê cha, ma quê chồng* (tng); *Bà Trưng quê ở Châu Phong, Giận người tham bạc, thù chồng chẳng quên* (cd) • Chỗ ở: *Một kiếng hai quê* • (tt) Thô kệch, mộc mạc, kém hiểu biết: *Đất quê chớ người không quê; Tới đây lạ xứ người, Trăm bề nhẫn nhịn, đừng cười tôi quê* (cd). ♦ **quê cảnh** (đt) Cg. Quê kiểng, chỗ ở đời đời, tức cõi người chết: *Hồn về quê cảnh.* ♦ **quê cha** (đt) Xứ sở của ông cha mình và của mình: *Quê cha đất tổ.* ♦ **quê dốt** (tt) Dốt nát, ít hiểu biết hoặc hay sai lầm: *Kẻ quê dốt.* ♦ **quê hương** (đt) Cg. Quê quán, nơi có nhà cửa ông bà cha mẹ mình: *Hướng về quê hương, nhớ quê hương* • (R) Đất nước của giống nòi mình: *Bênh vực quê hương, phản quê hương.* ♦ **quê kệch** (**kịch**) (bt) Thô kệch, ít hiểu biết: *Kẻ quê mùa, bộ tịch quê mùa* • Nơi xa thành thị, không văn minh: *Bạc liêu là xứ quê mùa, Dưới sông cá chốt, trên bờ Triều Châu* (cd). ♦ **quê kiểng** (đt) X. Quê cảnh. ♦ **quê mùa** (đt) Thô sơ, mộc mạc, ít hiểu biết: *Kẻ quê mùa, bộ tịch quê mùa* • *Nơi xa thành thị, không văn minh: Bạc liêu là xứ quê mùa. Dưới sông cá chốt, trên bờ Triều châu* (cd). ♦ **quê ngoại** (đt) Xứ sở họ mẹ mình: *Đường về quê ngoại.* ♦ **quê người** (đt) Xứ lạ, nơi mình ở tạm: *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người* (K). ♦ **quê nhà** (đt) Quê hương, quê quán, nơi có nhà cửa, mồ mả ông bà cha mẹ mình: *Ngày Tết, phần đông ai cũng về thăm quê nhà.* ♦ **quê quán** (đt) Nh. Quê hương (nghĩa trước): *Miệng đọc cửu chương tay nương bàn toán, Anh hỏi thăm nàng quê quán ở đâu?* (cd). ♦ **quê rích** (tt) Rất thật thà chất phác, chẳng hiểu chi cả về đời sống ở thị thành: *Bộ quê rích, người gì mà quê rích.* ♦ **quê rích quê rang** (tt) Quá quê rích.

QUÊ (tt) X. Khuê: *Quê môn bất xuất.*

QUỀ QUÀ (tt) Không thứ tự: *Nhà cửa quề quà.*

QUẾ (đt) (thực) Cg. Mộc tê, loại cây rừng to, vỏ thơm, vị cay ngọt, tánh ôn: *Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi, hương còn thơm xa* (cd) *(Cinnamomum)* • (B): Mặt trăng: *Cung quế, thềm quế.* ♦ **quế bì** (đt) Loại

cây to, lá cứng không lông, mọc xen nhau, dài 12-25cm, chùm tụ tán *(Cinnamomum cassiw)* • Vỏ cây quế. ♦ **quế biên** (đt) Cạnh miếng vỏ quế to đẽo thừa ra. ♦ **quế cao sơn** (đt) Quế mọc trên núi cao hoặc trong rừng sâu, lâu năm, vỏ dày, tốt. ♦ **quế cung** (đt) Cung trăng (tương truyền trong mặt trăng có cây quế). ♦ **quế chi** (đt) Nhánh (cành) cây quế, một vị thuốc ít thơm cay và rẻ tiền hơn vỏ cây quế. ♦ **quế du** (đt) Thứ quế vỏ có nhiều dầu. ♦ **quế du** (đt) Dầu quế, thứ dầu trị bệnh chế bằng vỏ quế. ♦ **quế hoa** (đt) Bông cây quế. ♦ **quế hoa trắng** (đt) Loại quế cây to, nhánh non có lông, chùm tụ tán dài lối một tấc, hoa trắng *(Cinnamomum ambiflorum)*. ♦ **quế hòe** (đt) Cây quế và cây hòe • (B) Con cháu đông vàđều làm nên cả: *Một cây cù mộc, đầy sân quế hòe* (K). ♦ **quế khâu** (đt) Vỏ nhánh cây quế. ♦ **quế luân** (đt) Bánh xe quế, tức mặt trăng. ♦ **quế nách** (đt) Vỏ quế cạy ở nácy cành và thân cây. ♦ **quế nguyệt** (đt) Tháng 8 âm lịch. ♦ **quế phách** (đt) Ánh sáng của trăng. ♦ **quế quan** (đt) Loại quế cây to, lá thơm không lông có 3 gân chính, chùm tụ tán ở nách, hoa vàng có 3 lá đài và 3 cánh, 9 tiểu nhị, trái bằng ngón tay, vỏ thơm, cay ngọt, có tinh dầu rất nhiều hóa chất *(Cinnamomum zeylanicum)*. ♦ **quế Quảng** (đt) Loại cây quế ở tỉnh Quảng Bình. ♦ **quế Quỳ** (đt) Thứ quế mọc ở Quỳ châu, thuộc tỉnh Nghệ An. ♦ **quế rành** (đt) Loại quế cây cao lối 7m, vỏ xám láng, thân ngay, lá dài lối 13cm, không lông, cuống lối 1mm, chùm tụ tán ngắn, phì quả tròn có mủi to bằng đầu đũa *(Cinnamomum burmannii)*. ♦ **quế tâm** (đt) Lớp trong vỏ quế còn dính ở thân cây nạo ra. ♦ **quế Thanh** (đt) Loại quế mọc ở tỉnh Thanh Hóa.

QUỆ (tt) Trợt chân, sa sút, thất bại: *Kiệt quệ; thế cùng lực quệ.*

QUỆCH QUẠC (bt) Nh. Nguệch ngạc.

QUÊN (đt) Mất trí nhớ về sự vật trong một lúc, không nghĩ đến, vô tình bỏ qua: *Bỏ quên, hay quên, ngủ quên; Được cá quên nôm; Thương em vô giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay* (cd) • (R) Làm lơ, giả như không thấy: *Giàu rồi quên hết anh em.* ♦ **quên bẵng** (đt) Quên hẳn, không một chút ý nghĩ nào đến cả: *Quên bẵng món nợ còn thiếu người.* ♦ **quên khuấy** (đt) Tuyệt, không nghĩ đến: *Mảng lo cho con mà quên khuấy mình.* ♦ **quên lảng** (đt) Quên vì trí bận lo nghĩ việc khác: *Muốn quên lảng cho khỏi bận lòng.* ♦ **quên lửng** (đt) Nh. Quên bẵng: *Anh là ai mà tôi quên lửng.* ♦ **quên lứt** (đt) Quên mất, không hề nghĩ đến hay nhớ đến: *Có một việc đó mà quên lứt.* ♦ **quên mất** (đt) Nh. Quên lứt. ♦ **quên mình** (đt) Chẳng hề nghĩ đến thân mình: *Vì nước quên mình; quên mình vì việc nghĩa.* ♦ **quên ơn** (đt) Gạt hẳn cảm tình đối với người đã cứu giúp mình: *Quên ơn cứu mạng.*

QUẾN (đt) Quện, quyến, rủ ren: *Rù quến* • Kết tụ lại: *Cái quến thành cồn* • Dính vào, bết vào: *Kẹo quến vào râu.* ♦ **quến bợm** (đt) Lôi cuốn bợm bãi tới: *Những sòng cờ bạc thường quến bợm.* ♦ **quến dỗ** (đt) X. Quyến dỗ. ♦ **quến dụ** (đt) X. Quyến dụ. ♦ **quến đàm** (đt) Sinh ra đàm, có nhiều đàm: *Ăn ngọt hay quến đàm.* ♦ **quến khách** (đt) Có sức hấp dẫn khách khứa: *Quán rượu nào có chiêu đãi viên trẻ đẹp thì quến khách.* ♦ **quến ruồi** (đt) Có chất ngọt hay dơ bẩn tanh hôi khiến ruồi bu nhiều: *Đống rác nào cũng quến ruồi.*

QUỆN (đt) X. Quến và Quyến: *Tò vò mày nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi* (cd).

QUỀNH QUÀNG (trt) Lếu láo, qua loa cho mau xong: *Làm quềnh quàng cho rồi.*

QUẾT (đt) Dâm, giã cho nhuyễn: *Quết bột, quết thịt* • (B) Đánh, tra tấn: *Đem nó ra quết một mách coi nó có khai không.* ♦ **quết bánh** (đt) Quết bột làm bánh: *Ở đồng, gần Tết nhà nào cũng quết bánh phồng.* ♦ **quết nem** (đt) Quết thịt gói nem. ♦ **quết chuối** (đt) Giã chuối cây đã xắt mỏng cho heo ăn • Quết trái chuối chín để làm mứt.

QUỆT (đt) Quẹt, phết, bôi vào, trây vào: *Quệt hồ* • Têm: *Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi, Này của Xuân Hương mới quệt rồi* (H.X.Hương).

QUỆT QUỆT (trt) Tiếng ếch kêu.

QUỀU QUÀO (tt) Lệnh kệnh, lều khều, lều lào, dài và yếu, cử động chậm chạp: *Tay chân quều quào.*

QUI (đt) X. Quy.

QUÌ (đt) X. Quỳ.

QUÍ (đt) X. Quý.

QUỈ (đt) X. Quỷ.

QUĨ (đt) X. Quỹ.

QUỊ (đt) X. Quỵ.

QUÍT (đt) X. Quýt.

QUỊT (đt) X. Quỵt.

QUY (đt) (động) Cv. Qui, giống rùa to, một trong bốn con vật linh theo truyền thuyết Trung Hoa: *Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long, lân, quy, phụng một đoàn tứ linh* (cd) • (R) Tên thứ bánh hấp bằng bột nếp, có nhân, hình giống con quy: *Bánh quy.* ♦ **quy bản** (đt) Cái yếm con rùa, thường được dùng làm thuốc hay nấu cháo lấy nước: *Cao quy bản.* ♦ **quy bối** (đt) Cái mai (mu) con rùa • Lưng quy, tức lưng tôm. ♦ **quy đầu** (đt) X. Đầu mào. ♦ **quy giáp** (đt) Nh. Quy bối (cứng như áo giáp che thân) *(nghĩa trước)*. ♦ **quy hạc** (đt) Con quy và con hạc, hai giống vật sống lâu: *Thọ như quy hạc.* ♦ **quy hưng** (đt) Ức nẩy, chỉ người có tật nẩy ức. ♦ **quy linh** (đt) Tuổi con quy • (B) Tuổi thọ, sống dai: *Quy linh, hạc toán.*

QUY (đt) Cv. Qui, cái nhíp dùng quay vòng tròn *(compas)* • (R) *a)* Phép tắc đã định: *Châm quy, họa quy, nhựt quy, trường quy* • *b)* (đt) Tính toán, liệu lượng: *Quy định.* ♦ **quy biện** (đt) Sắp xếp, thu xếp, đặt vào khuôn khổ, mực thước. ♦ **quy củ** (đt) Khuôn tròn và thước vuông • (B) Phép tắc mẫu mực: *Làm theo quy củ.* ♦ **quy chế** (đt) Quy tắc và pháp chế, luật định chính thức: *Quy chế hội tương tế, quy chế công chức.* ♦ **quê chuẩn** (đt) Quy tắc tiêu chuẩn, mẫu mực để nhắm theo: *Đặt quy chuẩn cho việc làm.* ♦ **quy định** (đt) Định thành lề lối chung: *Mọi hoạt động xã hội đều được pháp luật quy định.* ♦ **quy điều** (đt) Điều luật từng việc đã được quy định: *Tổng lý quy điều.* ♦ **quy hoạch** (đt) Trù tính cách thức: *Trước khi làm, nên quy hoạch đường lối.* ♦ **quy luật** (đt) Quy chế, pháp luật: *Quy luật nhà chùa, quy luật hiệp hội.* ♦ **quy lược** (đt) Quy tắc và sự tính toán: *Làm ăn phải có quy lược.* ♦ **quy mô** (đt) Khuôn mẫu, cách thức sắp đặt: *Quy mô đồ sộ* • (R) Đại quy mô gọi tắt, bề thế to rộng: *Tổ chức quy mô.* ♦ **quy nghi** (đt) Phép tắc: *Theo đúng quy nghi..* ♦ **quy phạm** (đt) Khuôn thước, mẫu mực: *Đặt quy*

phạm cho công việc. ♦ **quy tắc** (đt) Phép tắc, cách thức đặt để sẵn để mọi người theo: *Đúng quy tắc.* ♦ **quy ước** (đt) Điều ước đặt để đúng phép và theo sự ưng ý của các đương sự: *Quy ước công nhân và chủ nhân.*

QUY (đt) Cv. Quí, quay lại, quay về, trở về, gom lại: *Chung quy, lại quy, vinh quy, quy về một mối* • Gái đi lấy chồng: *Vu quy.* ♦ **quy canh** (đt) X. Quy điền. ♦ **quy căn** (trt) Về cội • (R) Rốt cuộc, chung quy, vinh quy, rọt hồi, túi tụi. ♦ **quy công** (đt) Trút cả công lao về một người: *Nhiều người làm, nhưng chỉ người cầm đầu được quy công.* ♦ **quy cốt** (đt) Cg. Quy táng, lấy cốt (xương) người chết đem về quê chôn: *Chọn ngày quy cốt.* ♦ **quy cữu** (đt) Trút cả tội lỗi cho một người. ♦ **quy chánh** (đt) Trở về đường ngay nẻo chánh, trở lại chánh nghĩa: *Cải tà quy chánh.* ♦ **quy chánh viên** (đt) Người trở về nẻo chánh, chánh nghĩa. ♦ **quy chỉnh điền địa** (đt) Sự nhập nhiều thửa đất nhỏ lại thành một sở to (với điều kiện là những thửa nhỏ ấy cùng chịu một đôi vật quyền, để sự khai thác có lợi hơn). ♦ **quy dân** (đt) Tụ tập bà con, anh em và người cùng xứ sở lại một vùng đất mới: *Quy dân lập ấp.* ♦ **quy điền** (đt) Cg. Quy canh, về ruộng, về vườn, không làm quan nữa: *Trí sĩ quy điền.* ♦ **quy hàng** (đt) Đầu hàng, chịu thua bên địch: *Xếp giá quy hàng.* ♦ **quy hoàn** (đt) Trả lại: *Quy hoàn cố chủ* (Trả về chủ cũ) • X. Quy hồi. ♦ **quy hồi** (đt) Trở về: *Quy hồi cố hương* (Trở về làng cũ) • Nh. Quy hoàn: *Quy hồi tài đoàn* (Sự giao tài sản lại cho nhóm người thừa kế). ♦ **quy hưu** (đt) Về hưu, hưu trí, hết hạn làm quan, được nghỉ. ♦ **quy kỳ** (đt) Ngày về, kỳ hạn trở về. ♦ **quy lão** (tt) Đến tuổi già yếu phải nghỉ làm việc. ♦ **quy lộ** (đt) Đường về, con đường phải đi để trở về. ♦ **quy mạng (mệnh)** (đt) Nh. Quy hàng. ♦ **quy nạp** (đt) Rút kinh nghiệm trong những sự việc xảy ra ở nhiều nơi và nhiều lúc mà kết quả đều giống nhau để đặt thành một luật chung: *Phương pháp quy nạp của luận lý học.* ♦ **quy ninh** (đt) Từ nhà chồng về thăm cha mẹ ruột: *Roi câu vừa giống dặm trường, Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh* (K). ♦ **quy nguyên** (đt) Về cội, trở lại nguồn gốc • Phăn cho ra mối. ♦ **quy phụ** (đt) Theo về và nhập bọn: *Quy phụ gian đảng.* ♦ **quy phục** (đt) Nh. Quy hàng. ♦ **quy quan** (đt) Trưng dụng, tịch thâu làm của công. ♦ **quy táng** (đt) X. Quy cốt. ♦ **quy tây** (đt) Trở đầu về hướng tây • (B) Chết. ♦ **quy tâm** (đt) Lòng muốn trở về (vì nhớ nhà) • Lòng muốn ngả theo một phía nào. ♦ **quy tịch** (đt) Cg. Viên tịch hay Tịch, tức chết (tiếng dùng cho người tu hành): *Hòa thượng đã quy tịch.* ♦ **quy tiên** (đt) Về cảnh tiên • (B) Chết: *Song thân đã quy tiên.* ♦ **quy tội** (đt) Đổ trút tội lỗi về một người nào: *Ai cũng quy tội cho tôi.* ♦ **quy tông** (đt) Trở về dòng họ, tức về nhà cha mẹ ruột (nói về gái bị chồng để). ♦ **quy tụ** (đt) Thu hút, tụ lại: *Thành thị là nơi quy tụ đủ hạng người; họ quy tụ cả nơi đó.* ♦ **quy túc** (đt) Kết cuộc, hồi kết. ♦ **quy thiên** (đt) Về trời, chầu trời • Chết: *Hồn đã quy tiên.* ♦ **quy thú** (đt) Về đầu thú, ra xưng tội: *Lính mới quy thú.* ♦ **quy thuận** (đt) Nh. Quy hàng. ♦ **quy trách** (tt) Sung đương, có thể bị gán trách nhiệm, có thể bị buộc tội *(imputable).* ♦ **quy trừ** (đt) Toán chia (trong ban toán). ♦ **quy vị** (đt) Về chỗ, trở lại chỗ của mình • (B) Chết.

QUY (đt) Cv. Qui, nương tựa: *Tam quy ngũ giới.* ♦ **quy y** (đt) (Phật) Nương cửa Phật, ghi tên làm Phật tử ở một chùa nào và chịu mọi giáp pháp của chùa để theo việc tu.

QUỲ (đt) (thực) Cây cao trên 1m, hoa vàng hình đầu giống cái dĩa, kính đến hơn 10cm, có tính hướng về mặt trời: *Chim quyên hút mật bông quỳ, Ba năm còn đợi huống gì một năm* (cd) *(Helianthus annuus).* ♦ **quỳ hoắc** (đt) (thực) Cây quỳ và cây hoắc, cả hai đều có tính hướng về mặt trời • (tt) Trung thành với người trên. ♦ **quỳ hướng** (đt) Cg. Quỳ khuynh, nghiêng theo mặt trời. ♦ **quỳ khuynh** (đt) X. Quỳ hướng. ♦ **quỳ tâm** (đt) Lòng hiếu thảo, luôn luôn nghĩ đến cha mẹ (như hoa quỳ luôn luôn hướng về mặt trời).

QUỲ (đt) Cv. Quì, đứng bằng hai đầu gối: *Đi ngang nhà má, tay tôi xá chân tôi quỳ, Lòng thương con má, sá gì tấm thân* (cd) • Quỵ, ngả nghiêng: *Cây bần quỳ; Gió đưa bụi chuối ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy dì dì ơi* (cd) • Đứng gie chân ra: *Tủ chân quỳ, ván chân quỳ.* ♦ **quỳ đơn** (đt) Cg. Quỳ trạng, quỳ và đội lá đơn trên đầu dâng lên quan (thường là đơn kêu oan hay thua gởi). ♦ **quỳ gối** (đt) Quỳ và khoanh tay lại chịu phạt: *Không thuộc bài bị quỳ gối.* ♦ **quỳ gối đứng** (đt) Cách quỳ thẳng gối, xông lưng. ♦ **quỳ hương** (đt) Quỳ gối cho tàn hết cây nhang mới được đứng lên, một cách trừng phạt • X. Ngồi kỳ. ♦ **quỳ lạy** (đt) Quỳ xuống lạy. ♦ **quỳ lụy** (đt) Hạ mình cầu xin: *Có việc phải quỳ lụy nơi người.* ♦ **quỳ xơ mít** (đt) Quỳ trên miếng xơ mít áp xuống, một cách trừng phạt xưa. ♦ **quỳ tam pháp** (đt) Đầu đơn nơi tòa tam pháp ở kinh đô Huế hồi xưa: *Bà thủ khoa Nghĩa từng tiến kinh quỳ tam pháp để kêu oan cho chồng.* ♦ **quỳ trạng** (đt) X. Quỳ đơn. ♦ **quỳ trạng bạch** (đt) Quỳ dâng cho quan một tờ giấy trắng (trường hợp quá ức, làm cho quan giận mà tra xét kỹ). ♦ **quỳ trệt** (đt) Cách quỳ ngồi trên hai gót chân.

QUỲ (đt) (thực) Cv. Quì, thứ sen hoa đỏ, gương có nhiều hột.

QUỲ (đt) Cv. Quì, vàng lá để thếp tranh, tượng: *Mấy quỳ vàng.*

QUÝ (tt) Cv. Quí, Cg. Quới, sang cả: *Phú quý sanh lễ nghĩa* • Tiếng gọi kính cẩn, tôn trọng: *Quý nương, quý quốc, quý quyến, quý thể* • (đt) Tôn trọng, kính mến: *Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà vì bởi bà hay cho quà* (cd) • (tt) Báu lạ, ít có: *Của quý.* ♦ **quý báu** (tt) Quý, rất hiếm có, được tăng tiu và đắt giá: *Quý báu gì thứ đó!* • (đt) Cg. Quý trọng, mến và trọng: *Họ quý báu nhau lắm.* ♦ **quý chức** (đt) Tiếng gọi cách kính trọng người có chức phận: *Viên quan quý chức.* ♦ **quý danh** (đt) Tên đáng quý, tiếng gọi tăng tên người: *Xin Ngài cho biết quý danh.* ♦ **quý giá** (tt) Có giá trị cao, rất quý: *Vật quý giá.* ♦ **quý hiển** (tt) Sang trọng và vinh hiển: *Tướng người quý hiển.* ♦ **quý hóa** (tt) Đáng quý, đáng mến chuộng: *Thật quý hóa! Quý hóa thay.* ♦ **quý hồ** (trt) Miễn là, miễn sao: *Quý hồ nhiều lúa là tiên, Rõ ràng phú túc bằng yên cả nhà* (cd). ♦ **quý hữu** (đt) Người bạn quý, tiếng gọi tưng người mới quen biết: *Xin quý hữu vui lòng.* ♦ **quý khách** (đt) Người khách quý, tiếng gọi tưng người khách nhà, khách hàng, khách đi đường, khách đi xe v.v... ♦ **quý kim thuộc** (đt) Các loại kim ít có và đắt giá như bạc, bạch kim, vàng... ♦ **quý mến** (đt) Yêu chuộng và tưng trọng: *Họ quý mến nhau lắm.* ♦ **quý môn** (đt) Nhà sang trọng: *Quý môn chi tử* (Con nhà sang trọng). ♦ **quý nương** (đdt)

Tiếng gọi tưng người con gái hay đàn bà: *Kính quý nương nhã giám.* ♦ **quý nhân** (dt) Người đáng quý trọng: *Có quý nhân giúp đỡ* • X. Quới nhơn. ♦ **quý phái** (dt) X. Quý tộc • (tt) Sang trọng, cao quý: *Về quý phái, cuộc đời quý phái.* ♦ **quý phi** (đt) Vợ thứ của vua chúa: *Bằng quý phi.* ♦ **quý quan** Ông quan (hay các quan) đáng quý trọng, tiếng gọi tưng: *Xin quý quan an tọa.* ♦ **quý quán** Quê quán cao quý, tiếng gọi tưng xứ sở của người: *Xin Ngài cho biết quý quán.* ♦ **quý quốc** (dt) Nước cao quý, tiếng gọi tưng nước người: *Ngài từ quý quốc sang đây hay từ đâu đến?* ♦ **quý tánh** (dt) Họ đáng quý, tiếng gọi tưng họ người: *Tôn danh quý tánh.* ♦ **quý tiện** (tt) Sang hèn: *Không phân biệt quý tiện.* ♦ **quý tộc** (dt) Dòng sang, họ sang, tiếng chỉ dòng dõi vua quan thay nhau nắm quyền trị nước thời xưa: *Giai cấp quý tộc.* ♦ **quý tử** (dt) Đứa con quý: *Có phước, sanh được quý tử.* ♦ **quý tướng** (dt) Dáng dấp, điệu bộ sang trọng: *Người có quý tướng.* ♦ **quý thể** (dt) Thân thể cao quy, tiếng gọi tưng thân thể người: *Hình như quý thể bất an.* ♦ **quý thích** (dt) Cg. Quốc thích, những người thuộc bà con bên ngoại của vua. ♦ **quý trọng** (đt) Tưng trọng, xem là cao quý: *Con người đáng quý trọng.* ♦ **quý vật** (dt) Vật quý, vật ít có và đắt giá: *Cái lá sen rũ cái củ sen chìm, Bao nhiêu quý vật đi tìm quý nhân* (cd). ♦ **quý vị** (đdt) Tiếng gọi tưng một hay nhiều người: *Kính chào quý vị.*

QUÝ (bt) Cv. Quí, nhỏ, bực cuối: *Quý đông, quý hạ* • Mùa, mỗi thời gian 3 tháng trong 1 năm chia theo tiết trời: *Tứ quý.* ♦ **quý đông** (dt) Cuối mùa đông (tháng 12). ♦ **quý hạ** (dt) Cuối mùa hạ (tháng 6). ♦ **quý nam** (dt) Con trai út. ♦ **quý nữ** (dt) Con gái út. ♦ **quý nguyệt** (dt) Tháng chót của mỗi mùa. ♦ **quý thế** (dt) Đời chót, thời kỳ cuối cùng. ♦ **quý thu** (dt) Cuối mùa thu (tháng 9). ♦ **quý xuân** (dt) Cuối mùa xuân (tháng 3).

QUÝ (dt) Cv. Quí, chữ chót trong 10 thiên can. ♦ **quý dậu** (dt) Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 13, 73, 133, 193, 253, 313, 373, 433, 493, 553, 613, 673, 733, 793, 853, 913, 973, 1033, 1093, 1153, 1213, 1273, 1333, 1393, 1453, 1513, 1573, 1633, 1693, 1753, 1813, 1873, 1933 1993, 2053... ♦ **quý hợi** (dt) Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 3, 63, 123, 183, 243, 303, 363, 423, 483, 543, 603, 663, 723, 783, 843, 903, 963, 1023, 1083, 1143, 1203, 1263, 1323, 1383, 1443, 1503, 1563, 1623, 1683, 1743, 1803, 1863, 1923, 1983, 2043. ♦ **quý mão** (dt) Cg. Quý mẹo, tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 43, 103, 163, 223, 283, 343, 403, 463, 523, 583, 643, 703, 763, 823, 883, 943, 1003, 1063, 1123, 1183, 1243, 1303, 1363, 1423, 1483, 1543, 1603, 1663, 1723, 1783, 1843, 1903, 1963, 2023... ♦ **quý mẹo** (dt) X. Quý mão. ♦ **quý mùi** (dt) X. Quý vị. ♦ **quý sửu** (dt) Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 53, 113, 173, 233, 293, 353, 413, 473, 533, 593, 653, 713, 773, 833, 893, 953, 1013, 1073, 1133, 1193, 1253, 1313, 1373, 1433, 1493, 1553, 1613, 1673, 1733, 1793, 1853, 1913, 1973, 2033... ♦ **quý tỵ** (dt) Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 33, 93, 153, 213, 273, 333, 393, 453, 513, 573, 633, 693, 753, 813, 873, 933, 993, 1053, 1113, 1173, 1233, 1293, 1353, 1413, 1473, 1533, 1593, 1653, 1713, 1773, 1893, 1953, 2013... ♦ **quý vị** (dt) Cg. Quý mùi, tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 23, 83, 143, 203, 263, 323, 443, 503, 563, 623, 743, 803, 863, 923, 983, 1043, 1103, 1163, 1223, 1283, 1343, 1403, 1463, 1523, 1583, 1643, 1703, 1763, 1823, 1883, 1943, 2003...

QUỶ (dt) (truyền) Cv. Quỉ, hồn kẻ tiểu nhân, kẻ dữ, hung ác, hoặc người chết oan hiện ra: *Quỷ phá nhà chay; Nhứt quỷ, nhì ma, thứ ba học trò* • (B) Nh. Ma (B) • Tiếng rủa hoặc mắng yêu: *Đồ quỷ, thằng quỷ này!* • (tt) Tinh nghịch, sâu sắc: *Mưu thần chước quỷ.* ♦ **quỷ đạo** (dt) Đạo tà, đạo thờ ma quỷ và dùng sức thiêng ma quỷ mê hoặc người. ♦ **quỷ giục** (đt) Nói người bị dục vọng sai khiến làm chuyện bất lương như gian dâm, loạn luân, v.v... ♦ **quỷ kế** (dt) Mưu kế hiểm độc: *Lắm quỷ kế.* ♦ **quỷ khốc** (dt) Con quỷ khóc • Ghê gớm, đáng kinh: *Thần sầu quỷ khốc.* ♦ **quỷ ma** (dt) X. Ma quỷ. ♦ **quỷ mị** (dt) Ma quỷ mộng mị, chuyện hoang đường khó tin: *Tin chi thứ quỷ mị ấy.* ♦ **quỷ nà** *tht:* Tiếng mắng yêu khi giật mình, ngạc nhiên. ♦ **quỷ quái** (dt) Thứ quỷ hiện ra phá phách • (tt) Xảo quyệt, tinh ranh: *Con ngươ, quỷ quái.* ♦ **quỷ sứ** (dt) Quỷ do vua Diêm vương sai đi bắt hồn người • Tiếng rủa: *Đồ quỷ sứ.* • *Người xấu xí, dơ dáy: Mặt như quỷ sứ.* ♦ **quỷ từ** (dt) Lời quỷ quyệt, dối trá. ♦ **quỷ tử** (dt) Thằng quỷ, đồ quỷ, tiếng mắng. ♦ **quỷ thần** (dt) Con quỷ và ông thần: *Có quỷ thần chứng giám* • Có tuồng mặt phụng phịu: *Làm mặt quỷ thần* • (tht) Tiếng kêu than: *Quỷ thần ơi.* ♦ **quỷ thuật** (dt) Phép thuật, cách diễn trò lanh xảo bằng hai tay lẹ làng và với đồ nghề máy móc: *Trò quỷ thuật.* ♦ **quỷ vương** (dt) Con quỷ chúa đoàn.

QUỶ (tt) Cv. Quỉ, dối trá, hư hỏng, sai lầm. ♦ **quỷ bí** (tt) Kín đáo khó hiểu: *Chuyện thần kỳ quỷ bí.* ♦ **quỷ biện** (đt) Biện bác lanh xảo, không theo lẽ chánh: *Có tài quỷ biện.* ♦ **quỷ đạo** (dt) Đường lối gian xảo, bất chánh. ♦ **quỷ đặc** (tt) Lạ lùng, kỳ dị. ♦ **quỷ quyệt** (tt) Gian dối, xảo trá: *Con người quỷ quyệt, lời nói quỷ quyệt.*

QUỶ (dt) Cg. Quỹ, dấu xe chạy, cách thức phải theo. Qquỷ đạo (dt) Cg. Quỹ đạo, đường các hành tinh quay chung quanh mặt trời: *Lọt vào quỷ đạo.*

QUỶ KIẾN SẦU (dt) (thực) Loại cỏ bò, lá xanh giọt có lông, hoa vàng tươi, nang có gai hột có chút ít *alcalôit,* dầu, tinh dầu và *nitrat,* được dùng làm thuốc lợi tiểu tiện, cầm máu, tiết tả; ky thai *(Tribulus terrestris).*

QUỸ (dt) Cv. Quĩ, tủ tiền, số tiền trong tủ: *Công quỹ, ký quỹ, nạp quỹ, sung quỹ, thủ quỹ.* ♦ **quỹ đen** (dt) Số tiền dành tiêu trong những việc lợi ích kín đáo, không cần ghi sổ hay tính toán chi cả: *Rút trong quỹ đen ra xài.*

QUỸ (dt) X. Quỷ: *Quỹ đạo.*

QUỴ (đt) X. Quỳ • Sụm xuống, té gập chân lại: *Ngã quỵ, mới ba ly đã quỵ.*

QUỲNH (đt) Cong hai tay ra sau: *Quỳnh tay.*

QUỲNH (dt) Tên một thứ ngọc màu đỏ • (tt) Xinh đẹp, ngon: *Chết tôi tôi chịu, mình đừng bận bịu bỏ điệu chung tình, Nhạn bay cao khó bắn, cá ở ao quỳnh khó câu* (cd). ♦ **quỳnh bôi** (dt) Chén uống rượu làm bằng ngọc quỳnh. ♦ **quỳnh dao** (dt) Tên một thứ ngọc quý • Quà tặng bằng đồ vật quý giá hay thi văn. ♦ **quỳnh hoa** (dt) (thực) Loại cây thuộc họ Thanh long, thường là biến chủng của *Heliocareus,* thân mềm, có nhiều nhánh vượt to bằng chiếc đũa và cao lối 1m, lá dày có răng; hoa trổ ở bìa rất thơm, nhiều tiểu nhị sắp đều và uốn cong lên như đầu chiếc thuyền rồng, lối 20 giờ nở đến 5 giờ sáng thì tàn

Q

(Epiphyllum). ♦ **quỳnh lâu** (dt) Nhà lầu của người giàu sang. ♦ **quỳnh tước** (dt) Chim sâu, giống chim nhỏ ăn sâu. ♦ **quỳnh tương** (dt) Tên một thứ rượu quý • (R) Ả đào hầu rượu: *Cô đào quỳnh tương.*

QUÝNH (tt) Rối rít, cuống cuồng vì gặp việc gấp hay vì quá mừng, quá sợ: *Lính quýnh, mừng quýnh, sợ quýnh.* ♦ **quýnh cuống** (tt) Nh. *Quýnh quáng.* ♦ **quýnh đít** (tt) Quýnh vì quá sợ đòn: *Sợ quýnh đít.* ♦ **quýnh đuốc** (tt) Quýnh lên, rối rắm trong lòng, mất bình tĩnh: *Quay quýnh đuốc.* ♦ **quýnh quáng** (tt) X. Quýnh quýu. ♦ **quýnh quýu** (tt) Cuống lên, bộ lăng xăng: *Mừng quýnh quýu, sợ quýnh quýu.*

QUÝT (dt) (thực) Cg. Quất, loại cây ăn trái, cao lối 4m, lá có cánh ở cuống, hoa trắng, cành nhỏ, trái mỏng vỏ và tróc, nhiều múi; vỏ có nước the, phơi khô là vị trần bì (Đy), múi có nhiều tép ngọt hoặc chua: *Cam ngọt quýt ngọt đã từng, Chỉ còn khế rụng trên rừng chưa ăn (Kitrus reticulata).* ♦ **quýt đường** (dt) Thứ quýt vỏ mỏng, nước ngọt lạt. ♦ **quýt núm (nuốm)** (dt) Loại quýt đường vỏ hơi dày, có núm tại cuống. ♦ **quýt ta** (dt) Thứ quý vỏ dày, chua hoặc ngọt mặn. ♦ **quýt tàu** (dt) Thứ quýt nhập cảng từ Trung Hoa, vỏ dày, nước thơm ngon.

QUÝT (dt) (động) Côn trùng có cánh cứng màu xanh rất đẹp. ♦ **quýt ta** (dt) Giống quýt nhỏ giẹp bằng mút đũa, cánh xanh có khía, giữa có chấm vàng. ♦ **quýt tàu** (dt) Giống quýt to bằng ngón tay cái, mình và cánh xanh chói, riêng cánh hơi khum khum.

QUỴT (bt) Giựt, lường, lừa không trả: *Ăn quỵt, chơi quỵt, quỵt công, quỵt nợ.*

QUÝU (bt) Co rút lại, khó duỗi ra: *Quýu chân, quýu tay, quýnh quýu* • (đt) Quéo, co tay câu người lại: *Sợ chết chìm, nó quýu tay tôi.*

QUYÊN (dt) (động) Con quốc (cuốc), tức đỗ quyên: *Chim quyên xuống đất ăn trùn, Anh hùng lỡ vận lên nguồn đốt than* (cd).

QUYÊN (đt) Góp tiền vào: *Lạc quyên, nghĩa quyên* • Đứng ra góp của bá tánh: *Đi quyên, mở sổ quyên tiền* • Bỏ tiền ra mua chức tước: *Quyên công danh* • Liều, bỏ quên mình: *Quyên sinh.* ♦ **quyên chẩn** (đt) Góp tiền vào một cuộc cứu giúp người nghèo: *Mở cuộc quyên chẩn hỏa tai.* ♦ **quyên miễn** (đt) Miễn, tha cho thuế má hay sưu dịch. ♦ **quyên ngân** (đt) Giúp tiền, cho tiền vào một quỹ từ thiện. ♦ **quyên quan** (đt) Mua chức quan, chức tước. ♦ **quyên sanh (sinh)** (đt) Liều mình tự tận: *Vì nước quyên sanh.* ♦ **quyên tiền** (đt) Giúp một số tiền vào công cuộc chung: *Quyên tiền giúp nạn* • Góp tiền ở nhiều người bỏ vào quỹ từ thiện: *Đi quyên tiền cất chùa.* ♦ **quyên thân** (đt) Nh. Quyên sinh. ♦ **quyên trần** (đt) Bỏ cõi trần, tức: chết. ♦ **quyên trợ** (đt) Bỏ tiền ra giúp (cùng với nhiều người khác). ♦ **quyên vong** (đt) Bỏ đứt, không nghĩ đến nữa.

QUYÊN (tt) Xinh đẹp: *Thuyền quyên.* ♦ **quyên quyên** (tt) Đẹp đẽ.

QUYÊN (dt) Giọt nước, dòng nước nhỏ: *Duềnh (dòng) quyên* • (tt) Trong sạch: *Quyên khiết* • (đt) Chọn lọc: *Quyên cát.* ♦ **quyên trích** (dt) Giọt nước nhểu • (tt) Nhỏ mọn, ít ỏi.

QUYỀN (dt) Cg. Quờn, miếng võ, thế võ đánh đỡ bằng chân và tay không: *Côn quyền, đánh quyền, phóng ra một quyền; Ai vô Bình Định mà coi, Đàn bà cũng biết múa roi đi quyền* (cd). ♦ **quyền bổng** (dt) Cg. Côn quyền, thế đánh bằng tay không và bằng gậy gộc • (R) Võ nghệ: *Quyền bổng hơn người.* ♦ **quyền dõng (dũng)** (dt) Nghề võ và sức mạnh: *Chọn tay quyền dõng.* ♦ **quyền thuật** (dt) Thuật đấm đá: *Giỏi về quyền thuật.*

QUYỀN (dt) Lính tập (người Nam đi lính cho Pháp).

QUYỀN (dt) Gò má: *Lưỡng quyền.* ♦ **quyền cốt** (dt) Xương gò má.

QUYỀN (dt) Trái cân • (B) Cái thế cho phép mình định đoạt, đòi hỏi, phân xử, sai khiến, hưởng thụ, v.v...: *Binh quyền, có quyền, dân quyền, được quyền, lạm quyền, nhân quyền phân quyền, tập quyền, toàn quyền, uy quyền; Hoa thơm giữ để mãi hiên, Gió nam thổi lọt của quyền cũng thơm* (cd) • Cách thế, mẹo mực đem dùng khi cần, không khư khư một mực: *Kinh quyền hai lẽ; Tu hành thì cũng phải khi tòng quyền* (K) • Tạm thay thế: *Quyền huynh thế trưởng.* ♦ **quyền bính** (dt) Cán cân và trái cân • (B) Quyền định đoạt, sai sử mọi việc: *Nắm hết quyền bính trong tay.* ♦ **quyền biến** (đt) Tùy lúc, tùy việc mà sửa đổi sao cho xong chuyện: *Quyền biến nhất thời.* ♦ **quyền chế** (đt) Chế ngự, chế trị với quyền lực sẵn có. ♦ **quyền chiếm cứ** (dt) (pháp) Quyền của người có công khai phá một sở đất quốc gia, được ở tại chỗ để khai thác sở đất ấy đến ngày có cuộc đạc điền để thủ đắc. ♦ **quyền chiếm hữu** (dt) (pháp) Quyền của người đã được nhận là chủ khai phá một sở đất quốc gia, được làm chủ tạm trong một thời gian nhất định, để khi quá thời gian ấy, sẽ làm chủ vĩnh viễn. ♦ **quyền đại** (đt) Thay thế một lúc: *Giao việc cho người quyền đại.* ♦ **quyền gia** (dt) Nhà, người giàu sang • Nhà binh. ♦ **quyền hạn** (dt) Giới hạn của quyền lực: *Ngoài quyền hạn, quá quyền hạn, trong quyền hạn.* ♦ **quyền hành** (dt) Trái cân và cái cân • (B) Nh. Quyền bính: *Quyền hành trong tay.* ♦ **quyền hoành** (đt) Lạm dụng quyền sẵn có để làm càn: *Quyền hoành sanh sát.* ♦ **quyền lợi** (dt) Cg. Lợi quyền, cái quyền và mối lợi phải có: *Bênh vực quyền lợi, mất quyền lợi.* ♦ **quyền lực** (dt) Quyền hành và thế lực: *Tay ấy, có nhiều quyền lực đáng nể.* ♦ **quyền lược** (dt) Quyền biến và mưu lược. ♦ **quyền môn** (dt) Nhà quyền quý sang trọng, có nhiều thế lực. ♦ **quyền mưu** (dt) Nh. Quyền lược • Mưu kế xảo quyệt. ♦ **quyền năng** (dt) Quyền hành và năng lực • Mức độ của quyền hành: *Quyền năng tuyệt đối.* ♦ **quyền nghi** (đt) Tùy trường hợp mà xử sự cho thích nghi. ♦ **quyền nhiếp** (đt) Thay thế một lúc để làm công việc người vắng mặt. ♦ **quyền quật** (dt) Người có nhiều mưu mẹo, biết tùy thời mà day trở: *Một tay quyền quật.* ♦ **quyền quý** (tt) Sang trọng và có quyền thế: *Bây giờ anh đặng chữ vinh quy, Ham nơi quyền quý sá gì thân tôi* (cd). ♦ **quyền sở hữu** (dt) (pháp) Quyền làm chủ có đủ giấy tờ một động sản hay bất động sản: *Nhà ấy thuộc quyền sở hữu của ông Giáp.* ♦ **quyền tiên mãi** (dt) (pháp) Ưu quyền của chánh phủ trong các cuộc đấu giá công khai, người đấu giá mua được phải nhường cho chánh phủ mua trước với giá đã đấu, bao giờ chánh phủ không mua, người ấy mới được mua • (R) Quyền được mua trước nhà hay đất mà mình đang mướn nếu chủ định bán. ♦ **quyền tước** (dt) Uy quyền và chức tước: *Ham*

mê quyền tước. ♦ **quyền thần** (dt) Ông quan tiếm quyền vua hay lạm quyền: *Bùi Đắc Tuyên là một quyền thần đời Tây Sơn Nguyễn Quang Toản.* ♦ **quyền thế** (dt) Uy quyền và thế lực: *Xu phụ kẻ có quyền thế.* ♦ **quyền thời** (trt) Tạm thời, trong một lúc: *Nhiệm vụ quyền thời.* ♦ **quyền thu lợi** (dt) (pháp) *Quyền của người vợ khi chồng chết, được thu huê lợi nhà cửa ruộng đất của chồng mà hưởng cho đến ngày các con lớn để chia gia tài ấy.* ♦ **quyền thuật** (dt) Sự dùng mánh lới để mưu một việc gì. ♦ **quyền uy** (dt) X. Oai quyền. ♦ **quyền vị** (dt) Quyền hành và địa vị: *Củng cố quyền vị.* ♦ **quyền yếu** (dt) Then chốt chánh • (B) Quyền lực của người có địa vị trọng yếu.

QUYÊN (dt) Lụa mỏng đẹp: *Bạch quyên* • X. Giấy quyên. ♦ **quyên tố** (dt) Lụa trắng mỏng đẹp.

QUYẾN (dt) Tưởng đến, ưa thích: *Quyến luyến* • X. Quyến: *Gió vào ve vuốt má đào, Má đào quyến gió, lối nào gió ra* (cd) • Bà con, trong thân: *Bửu quyến, gia quyến, quý quyến, thân quyến.* ♦ **quyến ái** (dt) Luyến ái, thương yêu: *Đem lòng quyến ái.* ♦ **quyến cố** (dt) Đoái tưởng, nghĩ đến mà thương: *Quyến cố một kẻ nghèo.* ♦ **quyến dỗ** (dt) Cg. Quến dỗ, dùng lời ngon ngọt dụ dỗ: *Quyến dỗ cho nó khai.* ♦ **quyến dụ** (dt) Cg. Quến dụ, rủ ren dụ dỗ: *Quyến dụ gái tơ.* ♦ **quyến luyến** (dt) Trìu (tríu) mến không rời nhau: *Quyến luyến vợ con.* ♦ **quyến niệm** (dt) Tưởng nhớ đến: *Quyến niệm người xưa.* ♦ **quyến rủ** (dt) Cám dỗ: *Quyến rủ theo đường hư; sắc đẹp quyến rủ.* ♦ **quyến thuộc** (dt) Bà con họ hàng: *Trong hàng quyến thuộc.*

QUYỂN (dt) Cuốn, nhiều tờ đóng chung thành tập dày: *Quyển nhất, quyển nhì; quyển vở; Tay cầm quyển sách bìa vàng, Sách bao nhiêu chữ, thương nàng bấy nhiêu* (cd) • Bài thi: *Chấm quyển, nạp quyển.* ♦ **quyển hạ** (dt) Quyển nhì, quyển sau của một bộ sách hai quyển. ♦ **quyển thượng** (dt) Quyển nhất, quyển trước của một bộ sách hai quyển.

QUYỂN (dt) Cg. Quyển, cuốn tròn lại: *Quyển thổ trùng lại* (Thâu đất để gặp lại). ♦ **quyển khuẩn** (dt) (y) Vi trùng hình ruột gà (lò xo) như ở bệnh đau họng. ♦ **quyển phát** (dt) Tóc quăn • (đt) Uốn tóc; cuốn tóc thành lọn cho gọn. ♦ **quyển tâm thái** (dt) (thực) Cải nồi (bắp cải tròn). ♦ **quyển thiệt** (dt) Uốn lưỡi • (B) Nói để thuyết phục người. ♦ **quyển xích** (dt) Thước cuốn, thứ thước bằng thép có ruột gà (lò xo) bật ra đo rồi tự nó quấn lại.

QUYỂN (dt) Ống chân, khúc xương chân từ gối tới bàn: *Đá gãy ống quyển* • (R) Ống sáo, một nhạc khí: *Tiếng kèn giọng quyển.*

QUYỆN (dt) (bạc) Bản biên gộp các con đề với số tiền do tất cả các tay con đánh: *Biên quyện, nạp quyện, soi quyện.*

QUYỆN (đt) Cuốn theo, quậ lên: *Khói quyện theo gió* • Quây quần, vướng vít, bám theo: *Dưới ánh đèn lộng lẫy khóm hoa đào, Đương say đắm quyện lấy nhau hương khói.*

QUYỆN (tt) Mệt mỏi, chán nản: *Bì quyện.* ♦ **quyện nọa** (tt) Uể oải, làm biếng.

QUYẾT (đt) Mở thông dòng sông: *Quyết hà, huyết khẩu* • Dùng răng cắn đứt: *Xỉ quyết* • Nhất định, dốc lòng, lấy làm chắc: *Cả quyết, cương quyết, kiên quyết, chí quyết, nói quyết, nhất quyết* • Xử đoán: *Phán quyết* • Thi hành án xử chết: *Hành quyết, lập quyết, xử quyết.* ♦ **quyết án** (đt) Lên án, tuyên án, định tội trạng hoặc tha: *Sau khi nghe hai bên nguyên bị, tòa vào trong quyết án.* ♦ **quyết bụng** (đt) X. Quyết lòng: *Đây anh quyết bụng ở đời với em* (cd). ♦ **quyết chắc** (đt) Định chắc, không còn ngờ vực chi cả: *Tôi quyết chắc chính va lấy chớ không ai.* ♦ **quyết chí** (đt) Lập chí chắc chắn, thế nào cũng không thay đổi: *Làm trai quyết chí tu thân, Công danh chớ vội, nợ nần chớ lo* (cd). ♦ **quyết chiến** (đt) Định đánh đến ăn hay thua mới nghe: *Hai bên quyết chiến long trời vỡ đất.* ♦ **quyết đấu** (đt) Nh. Quyết chiến • Tranh hơn thua quyết liệt (trong một cuộc tranh chấp). ♦ **quyết định** (đt) Nhất định, định hẳn, không rụt rè, không thay đổi ý kiến: *Suy nghĩ xong rồi thì quyết định liền* • Đặt để lần chót, dầu thế nào cũng phải chịu: *Một cái gật đầu của người chứng đủ quyết định vận mạng của phạm nhân; Ngày mai là ngày quyết định.* ♦ **quyết đoán** (đt) Quả quyết đoán định, không rụt rè: *Có tính quyết đoán* • (dt) Sự cả quyết, sự mạnh dạn tiến tới: *Thiếu quyết đoán, không làm gì được.* ♦ **quyết liệt** (trt) Hăng hái, kịch liệt, một mất một còn: *Tranh đấu quyết liệt* • (tt) Tan vỡ, chia rẽ hẳn: *Cuộc điện đã trở nên quyết liệt.* ♦ **quyết lòng** (đt) Cg. Quyết bụng, Quyết ý, Quyết tâm, định bụng, chắc chắn, không rụt rè: *Quyết lòng ra đi, ai cản cũng không nghe.* ♦ **quyết nghi** (đt) Định hẳn một bề sự ai nấy đều ngờ vực. ♦ **quyết nghị** (đt) Cg. Nghị quyết, cùng định đoạt với nhau: *Anh em đã quyết nghị bỏ qua vụ ấy.* ♦ **quyết nhiên** (trt) Hẳn vậy, tự nhiên như thế: *Việc ấy quyết nhiên thất bại rồi.* ♦ **quyết tâm** (đt) X. Quyết lòng • (dt) Long cả quyết: *Thiếu quyết tâm.* ♦ **quyết tình** (đt) Nh. Quyết lòng: *Quyết tình bỏ vợ.* ♦ **quyết tiến** (đt) Nhất định tiến tới, một khẩu hiệu nung chí: *Anh em quyết tiến.* ♦ **quyết toán** (đt) Bản tổng kết sổ sách thâu xuất: *Bản quyết toán.* ♦ **quyết tụng** (bt) (pháp) Đã giải quyết xong trước tòa án, xử rồi, đã có bản án: *Uy lực quyết tụng chỉ đối dụng với những điều được coi là chủ đích của bản án (chose jugée).* ♦ **quyết tuyển** (đt) (pháp) Tuyển định, chọn hẳn một trong hai đường *(opter).* ♦ **quyết tuyệt** (đt) Chia rẽ hẳn, dứt tình: *Hai bên đã quyết tuyệt.* ♦ **quyết tử** (đt) Cảm tử, liều chết: *Đội binh quyết tử.* ♦ **quyết thắng** (đt) Nhất định thắng, thành công mới nghe: *Đã quyết thắng, thế nào rồi cũng thắng.* ♦ **quyết ý** (đt) X. Quyết lòng.

QUYẾT (đt) Xa nhau: *Vĩnh quyết* • Phép thuật: *Âm quyết, bắt quyết, bí quyết.* ♦ **quyết ấn** (đt) Cg. Ấn quyết, dấu hiệu trong bàn tay của thầy pháp để sau khiến hay trừng trị ma quỷ. ♦ **quyết khứ** (đt) Ra đi để biệt hẳn. ♦ **quyết yếu** (dt) Phép thuật quan trọng: *Quyết yếu dưỡng tâm.*

QUYỆT (tt) Dối trá, xảo trá: *Giảo quyệt, quỷ quyệt, vu quyệt, xảo quyệt.* ♦ **quyệt trá** (bt) Giả dối, lừa đảo.

QUỌT QUỆT (trt) Qua loa, sơ sài chút đỉnh: *Biết quọt quệt ba chữ; Nói quọt quệt vài câu.*

QUỐC (dt) (động) X. Quắc: *Con quốc.*

QUỐC (dt) Nước, đất nước: *Bổn quốc, cường quốc, cứu quốc, địch quốc, hưng quốc, kiến quốc, liệt quốc, ngoại quốc, tổ quốc, vạn quốc, vong quốc.* ♦ **quốc âm** (dt) Tiếng mẹ đẻ, tiếng nước mình: *Quốc âm tự vị.* ♦ **quốc**

Q

bản (bổn) (dt) Gốc rễ của một nước: *Dân chúng, đất đai, tiếng nói v.v.. là quốc bản một nước.* ♦ **quốc bảo (bửu)** (dt) Của quý trong nước • *(hẹp)* Ấn vua. ♦ **quốc binh** (dt) Binh đội trong nước. ♦ **quốc bính** (dt) Quyền hành của một nước. ♦ **quốc biến** (dt) Biến cố của quốc gia: *Đang hồi quốc biến.* ♦ **quốc bộ** (dt) Vận nước, sự hưng thạnh của một nước: *Quốc bộ suy đồi.* ♦ **quốc ca** (dt) Cg. Quốc thiều, bài hát chung của một nước để kích thích lòng thương nước của dân: *Trỗi bản quốc ca.* ♦ **quốc cố** (dt) Sự vật phải có hay đã có của một nước • Nh. Quốc biến. ♦ **quốc công** (dt) Tước quan trên bậc quận công. ♦ **quốc công** (dt) Người thợ giỏi trong nước. ♦ **quốc cơ** (dt) Nh. Quốc bản. ♦ **quốc cựu (cữu)** (đdt) Tiếng gọi em hay anh vợ vua. ♦ **quốc chánh (chính)** (dt) Việc trị nước: *Siêng lo quốc chánh.* ♦ **quốc chủ** (dt) Cg. Quốc trưởng, người cầm đầu một nước. ♦ **quốc dân** (dt) Dân trong nước: *Quốc dân đồng bào.* ♦ **quốc dân đảng** (dt) Chánh đảng gồm số đông dân chúng theo chủ nghĩa quốc gia: *Việt Nam quốc dân đảng.* ♦ **quốc doanh** (dt) Sự nhà nước đứng ra mua bán hay sản xuất. ♦ **quốc duệ** (dt) Dòng dõi nhà vua • (R) Dân tộc, toàn thể dân chúng một nước. ♦ **quốc dung** (dt) Bề ngoài của một nước như nghi vệ, thể chế, v.v... ♦ **quốc dụng** (dt) Vật cần dùng của một nước: *Sung vào quốc dụng.* ♦ **quốc đạo** (dt) X. Quốc lộ. ♦ **quốc định** (tt) Do nhà nước đặt để hay quy định: *Quốc định thuế suất* (Mức định tiền thuế). ♦ **quốc điện** (dt) Điện văn của nước này gởi cho nước kia. ♦ **quốc điển** (dt) Điển chương chế độ của một nước. ♦ **quốc đô** (dt) Thủ đô một nước. ♦ **quốc đố** (dt) Mọt nước, quan lại tham nhũng. ♦ **quốc độ** (dt) Ranh rấp, mức độ một nước. ♦ **quốc gia** (dt) Nước, lãnh thổ có đất đai, dân chúng và chủ quyền: *Nhiều quốc gia liên kết* • (tt) Nước nhà, thuộc chủ trương đặt nước nhà trên và trước hết: *Chủ nghĩa quốc gia, tinh thần quốc gia, phe quốc gia.* ♦ **quốc gia hóa** (đt) Đổi ra tính chất quốc gia, kéo về với quốc gia: *Quốc gia hóa đám người vong bổn.* ♦ **quốc giao** (dt) Cuộc giao thiệp giữa hai hay nhiều nước. ♦ **quốc giáo** (dt) Tôn giáo chung của nước, vốn được phần nhiều trong nước nhìn nhận: *Dưới triều nhà Lý, đạo Phật được xem là quốc giáo.* ♦ **quốc giới** (dt) Giới hạn từng nước: *Thể thao không quốc giới.* ♦ **quốc hiến** (dt) Hiến pháp quốc gia, đạo luật nòng cốt của một nước. ♦ **quốc hiệu** (dt) Tên chánh thức một nước: *Nước ta từ xưa đến nay có khá nhiều quốc hiệu; quốc hiệu hiện giờ là Việt Nam.* ♦ **quốc hoa** (dt) Thứ hoa được người trong nước ưa chuộng nhất và được kể là tiêu biểu cho nước ấy: *Quốc hoa của Tàu là mẫu đơn, của Nhật là anh đào, của Việt là sen.* ♦ **quốc hoa** (dt) Tinh hoa của đất nước: *Ca dao tục ngữ đều là quốc hoa.* ♦ **quốc hóa** (dt) Đồ dùng do người trong nước chế tạo. ♦ **quốc họa** (dt) Tai họa chung cho đất nước. ♦ **quốc học** (dt) Nền học thuật có nét riêng biệt của một nước từ xưa roi lại. ♦ **quốc hội** (dt) Cg. Nghị viện, cơ quan gồm đại diện của nước và kiểm soát chánh phủ trong việc thi hành các luật ấy. ♦ **quốc hội lập hiến** (dt) Quốc hội cử ra lần đầu khi nước vừa thành lập để thảo bản hiến pháp. ♦ **quốc hội lập pháp** (dt) X. Quốc hội. ♦ **quốc hồn** (dt) Hồn nước, tinh thần đặc biệt của nước, do lịch sử oai hùng của tổ tiên nhiều đời kết tinh lại: *Tiếng gọi của quốc hồn.* ♦ **quốc huy** (dt) X. Quốc kỳ. ♦ **quốc húy** (dt) Điều kiêng cữ mà người cả nước phải tuân theo, tức tên vua đang trị vì. ♦ **quốc hữu** (dt) cửa cải của nhà nước. ♦ **quốc hữu hóa** (đt) Lấy làm của công: *Quốc hữu hóa các xí nghiệp.* ♦ **quốc kế** (dt) Cg. Quốc sách, kế hoạch lâu dài trong việc trị nước: *Quốc kế dân sinh* • *Nền kinh tế một nước.* ♦ **quốc kỳ** (dt) *Lá cờ có màu sắc riêng biệt tượng trưng cho một nước: Chào quốc kỳ.* ♦ **quốc ký** (dt) X. Quốc cử. ♦ **quốc kỷ** (dt) Nghi lễ riêng của một nước: *Tuân theo quốc kỷ.* ♦ **quốc kỹ** (dt) Nền võ thuật riêng biệt của một dân tộc: *Trau giồi quốc kỹ.* ♦ **quốc khánh** (dt) Ngày lễ chung và to lớn hơn hết trong một năm (thường là ngày dựng nước) của một nước: *Lễ quốc khánh.* ♦ **quốc khoán** (dt) Nợ chánh phủ vay của dân dưới hình thức bán chứng khoán. ♦ **quốc khố** (dt) Ngân khố quốc gia, kho bạc, nơi thâu và phát tiền của nhà nước. ♦ **quốc khố khoán** (dt) X. Quốc khoán. ♦ **quốc lập** (tt) Cg. Công lập, do nhà nước lập ra: *Trường quốc lập.* ♦ **quốc lễ** (dt) Lễ chung chánh thức của toàn dân do nhà nước tổ chức: *Trận thắng Đống Đa đã được chọn làm quốc lễ; thường vị Quốc trưởng một nước chết thì được nhà nước làm quốc lễ mai táng.* ♦ **quốc lộ** (dt) Cg. Quốc đạo, đường cái quan, con lộ dài xuyên từ nước này sang nước khác: *Quốc lộ số 2 là con đường từ Sài Gòn đi Cam bốt.* ♦ **quốc luận** (dt) Bàn luận việc nước. ♦ **quốc lực** (dt) Sức mạnh một nước (gồm tất cả tiền bạc của cải và dân chúng): *Quốc lực chiến* (Chiến tranh toàn lực). ♦ **quốc mạch** (dt) Mạch sống một nước (gồm tất cả các hoạt động xã hội về kinh tế, chính trị, văn hóa...) • Số phận một nước. ♦ **quốc mẫu** (dt) Mẹ mua (được xem như mẹ của toàn thể dân chúng một nước). ♦ **quốc mệnh** (dt) Việc trị nước; lệnh của nhà nước truyền ra. ♦ **quốc nạn** (dt) Tai nạn chung cả nước: *Ngày quốc nạn.* ♦ **quốc nội** (tt) Trong nước: *Việc quốc nội.* ♦ **quốc ngoại** (tt) Ngoài nước, với nước khác: *Quốc ngoại mậu dịch* (Việc mua bán đổi chác với nước khác). ♦ **quốc ngữ** (dt) Tiếng nói chung của dân một nước: *Truyền bá quốc ngữ* • Lối viết tiếng Việt bằng chữ La Mã: *Chữ quốc ngữ, vần quốc ngữ; Làm thơ quốc ngữ để chữ tân trào, Thứ tư tàu lại gởi vào thăm em* (cd). ♦ **quốc nhạc** (dt) Âm nhạc cổ điển của một nước (thường được dùng trong các tế lễ). ♦ **quốc pháp** (dt) Phép nước, luật pháp một nước: *Chiếu quốc pháp trị tội.* ♦ **quốc phí** (dt) Số tiền xài cho việc nước. ♦ **quốc phong** (dt) Phong hóa một nước: *Quốc phong suy đồi.* ♦ **quốc phòng** (dt) X. Bộ Quốc phòng. ♦ **quốc phú** (dt) Của cải của một nước. ♦ **quốc phụ** (dt) Người mà vua kính như cha • Người mà dân trong nước trọng như cha. ♦ **quốc phục** (dt) Đồ ăn vận cổ truyền của một dân tộc: *Quốc phục Việt Nam thông thường là khăn đóng áo dài.* ♦ **quốc quang** Sự vinh dự của một nước. ♦ **quốc quân** Quân đội của chánh phủ một nước. ♦ **quốc quyền** (dt) Chủ quyền của một nước (đối với các nước khác) • Quyền cai trị của chánh phủ (đối với dân trong nước). ♦ **quốc sách** (dt) Chánh sách của chánh phủ đề ra để theo đuổi cho có lợi cho dân cho nước: *Chống nạn mù chữ cũng là một quốc sách.* ♦ **quốc sản** (dt) Đồ vật do người trong nước làm ra hay tìm ra. ♦ **quốc sắc** (dt) Sắc nước, tức người đàn bà mà cả nước cho là đẹp nhất: *Người quốc sắc, kẻ thiên tài, Tình trong như đã mặt ngoài còn e* (K). ♦ **quốc sỉ** (dt) Điều xấu hổ chung cho cả nước: *Ngày ký Hòa ước Pháp - Việt 1862 để nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp là ngày quốc sỉ Việt Nam.* ♦ **quốc sĩ** (dt) Hạng người mà cả nước đều nhìn nhận là có

tài hơn cả. ♦ **quốc sư** (dt) Người mà vua xem như thầy mình và vì thế, là thầy của cả nước. ♦ **quốc sử** (dt) Lịch sử nước nhà: *Học quốc sử.* ♦ **quốc sử quán** (dt) Tên cơ quan chép sử ở triều đình xưa. ♦ **quốc sự** (dt) Việc nước, việc có liên quan tới nước nhà: *Mưu đồ quốc sự.* ♦ **quốc sự phạm** (dt) Cg. Chánh trị phạm, người bị bắt vì tội chống nhà cầm quyền. ♦ **quốc tài** (dt) Nh. Quốc phú. ♦ **quốc tang** (dt) Tang chung của cả nước, khi quốc trưởng hay người có công to với nước chết. ♦ **quốc táng** (dt) Đám chôn cất người có công to với nước nhà do nhà nước cử hành. ♦ **quốc tặc** (dt) Tên giặc của nước nhà, tức kẻ hại dân phản nước. ♦ **quốc tế** (tt) Giữa hai hay nhiều nước hoặc chung cho hai hay nhiều nước: *Thời cuộc quốc tế, trận cầu quốc tế.* ♦ **quốc tế ca** (dt) Bài hát chung cho các đảng vô sản trên thế giới. ♦ **quốc tế công pháp** (dt) Pháp luật áp dụng chung trên trường quốc tế. ♦ **quốc tế hóa** (đt) Đổi ra tánh cách chung cho nhiều nước: *Liên hiệp quốc có làn quốc tế hóa chiến tranh Triều Tiên.* ♦ **quốc tệ** (dt) Tiền bạc chánh thức của một nước. ♦ **quốc tịch** (dt) Sổ ghi hết tên họ tuổi tác và quê quán mỗi người dân trong nước • (thth) Dân một nước nào về mặt luật pháp: *Người Việt gốc Hoa là người Hoa kiều có quốc tịch Việt Nam.* ♦ **quốc tín** (dt) Vật làm tin của nước này đối với nước khác như thông điệp, văn thư có con dấu của quốc trưởng hay thủ tướng. ♦ **quốc tính** (dt) Tính cách đặc biệt của một nước, tính chất quốc gia: *Âm nhạc mà thiếu quốc tính thì khó truyền cảm.* ♦ **quốc túy** (dt) Vẻ đẹp tinh túy và thật xưa của nước nhà: *Quốc hồn quốc túy.* ♦ **quốc tử** (dt) Con cháu các công thần trong triều đình xưa. ♦ **quốc tử giám** (dt) Trường học dành riêng cho con cháu các quan và một số ít người ngoài mà học giỏi, hồi xưa. ♦ **quốc tự** (dt) Văn tự, chữ nước nhà. ♦ **quốc thần** (dt) Vị thần chung cho một nước. ♦ **quốc thế** (dt) Cái thế mạnh hay yếu của một nước đối với các nước khác: *Quốc thế suy vi* • Hình thế của một nước. ♦ **quốc thể** (dt) Thể diện của một nước: *Để nhục quốc thể* • Thể chế một nước: *Quốc thể quân chủ, quốc thể dân chủ.* ♦ **quốc thiều** (dt) X. Quốc ca. ♦ **quốc thích** (dt) Bà con bên vợ và bên ngoại vua: *Hoàng thân quốc thích.* ♦ **quốc thổ** (dt) Đất đai một nước: *Giữ gìn quốc thổ.* ♦ **quốc thù** (dt) Mối thù, kẻ thù chung của cả nước. ♦ **quốc thủ** (dt) Thầy thuốc giỏi nổi tiếng trong nước: *Y Hòa đời Chiến quốc là một quốc thủ thời Tấn Bình Công.* ♦ **quốc thuật** (dt) Nh. Quốc kỹ. ♦ **quốc thúc** (dt) Nh. Hoàng thúc. ♦ **quốc thuế** (dt) Thuế vụ, tiền thuế đóng cho nhà nước. ♦ **quốc thư** (dt) Lá thư về ngoại giao của nước này gởi cho nước khác. ♦ **quốc trạng** (dt) Trạng nguyên một nước, tức người mới thi đỗ đầu kỳ thi hội hay thi đình. ♦ **quốc trụ** (dt) Rường cột nước nhà, tức người tài giỏi, có nhiều uy tín, lo chống vững giang san một nước. ♦ **quốc trưởng** (dt) Người đứng đầu một nước (như Tổng thống). ♦ **quốc trượng** (dt) Cha vợ vua. ♦ **quốc uy** (dt) Uy tín, uy thế một nước. ♦ **quốc văn** (dt) Chữ nghĩa, văn chương nước nhà: *Giờ học quốc văn.* ♦ **quốc vận** (dt) Vận mạng hay vận hội một nước: *Quốc vận suy vi; lo cho quốc vận.* ♦ **quốc vụ** (dt) Công vụ, việc nước: *Hội nghị quốc vụ.* ♦ **quốc vụ khanh** (dt) Tên gọi vị Bộ trưởng bộ Quốc vụ ở các nước theo Tổng thống chế. ♦ **quốc vương** (dt) Vua một nước nhỏ: *Quốc vương Lào.*

QUƠ (đt) Vơ, đưa tay qua lại: *Quơ hai tay lần đường trong đêm tối* • Quét với cây chổi cán dài: *Quơ ba cái váng nhện* • Vơ, lấy, vay mượn, ăn cắp, ăn trộm: *Để cửa, chúng vô quơ hết quần áo.* ♦ **quơ quào** (đt) Kiếm chác, xoay xở, vay mượn: *Quơ quào chút đỉnh ăn tết.* ♦ **quơ quét** (đt) X. Vơ vét. ♦ **quơ quơ** (đt) Quơ qua quơ lại cách cầu may coi có đụng chi không: *Hụt chân gần chết đuối hay quơ quơ hai tay.* ♦ **quơ tạm** (đt) Vay mượn đỡ trong một lúc: *Coi quơ tạm đâu đó xài đỡ.*

QUỜ (đt) Sờ, mò lấy: *Quờ lấy quyển sách.* ♦ **quờ quạng** (đt) Sờ soạng, lần mò, rờ mó trong bóng tối: *Tối mà quờ quạng đi đâu?* ♦ **quờ quẫn** (đt) Sờ mó bậy bạ trong bóng tối: *Quờ quẫn coi có chi không.*

QUỚ (trt) Bớ, tiếng gọi to: *Quớ làng xóm.*

QUỞ (đt) Rầy, trách (tiếng bề trên dùng với kẻ dưới): *Quan quở; Thấp nhang cho sáng bàn thờ, Kẻo cha mẹ quở: không nhờ rể con* • (truyền) Không bằng lòng, bắt phải bệnh: *Đi đêm, bị bà cậu quở* • Khen trẻ cách thật thà và vô ý thức như bảo nó mập (béo), xinh đẹp, v.v...: *Bị người ta quở thét nó ốm.* ♦ **quở mắng** (đt) Rầy la trách mắng: *Ham chơi, bị mẹ quở mắng.* ♦ **quở phạt** (đt) Rầy la trừng trị: *Không thuộc bài, bị thầy quở phạt.* ♦ **quở quạng** (đt) Khen cách vô ý thức: *Bị nhiều người quở quạng, thế nào nó cũng ốm.* ♦ **quở trách** (đt) Trách móc rầy la: *Bị cha quở trách nặng nề.*

QUỚI (tt) X. Quý: *Phú quới, quờn quới.* ♦ **quới nhơn** (dt) X. Quý nhân • *thth.* Người sẽ làm ơn, giúp đỡ mình (theo lời đoán của thầy bói hoặc thầy bàn xăm): *Sẽ có quới nhơn phò hộ.*

QUỜN (dt) X. Quyền: *Ai vào Bình Định mà coi, Đàn bà cũng biết cầm roi, đánh quờn.*

QUỜN (dt) X. *Quyền: Kẻ cao sang quờn quới.*

QUỚT (tt) Hơi uốn cong lên, trớt lên: *Mái nhà quớt lên.* ♦ **quớt quớt** (tt) Hơi quớt: *Mũi xuồng quớt quớt.*

R (đt) Chữ thứ 23 trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một phụ âm (đọc E rờ hay Rờ).

RA (đt) Đi từ trong tới ngoài: *Ra đường, ra ngõ, ra ngoài, ra ngoại quốc, ra sân* • Từ các nơi giữa xứ tới các nơi gần biên giới, gần biển hay gần sông: *Ra Cảng, ra Hải Phòng, ra Vũng Tàu, ra bến tàu, ra bến đò, ra mé sông...* • Bày, đưa, tỏ cho người thấy biết: *Ra bài làm, ra điệu bộ, ra dấu, ra thai đố* • (trt) Cho khỏi sự ràng buộc bên trong: *Bỏ ra, buông ra, cổi ra, cho ra, đi ra, nói ra, thả ra, tháo ra* • Nên, thành: *Rán sành ra mỡ; Số giàu trồng lau ra mía; Bảy với ba tính ra một chục* (cd) • (đt) Rịn, chảy, đổ: *Ra huyết, ra khí, ra máu, ra mồ hôi, ra mủ, ra nước, ra nước mắt* • (đt) Mọc, trổ: *Ra bông, ra đọt, ra lá, ra lông, ra nụ, ra rễ, ra nhánh, ra trái.* ♦ **ra áo** (đt) Cởi áo ra: *Ra áo làm cho gọn.* ♦ **ra ban** (đt) Nổi dấu lấm tấm trên làn da, dấu hiệu bệnh sốt đã hạ: *Uống thang thuốc đó, ra ban rất nhiều.* ♦ **ra báo** (đt) In báo ra bán: *Xin phép ra báo.* ♦ **ra bầy** (đt) Rã bầy, cho lìa mẹ: *Heo vừa đúng tháng thì cho ra bầy.* ♦ **ra binh** (đt) Cg. Ra quân, cất quân, kéo quân ra trận đánh giặc: *Chọn ngày ra binh.* ♦ **ra bộ** (đt) Cg. Ra thế, múa và đứng trụ bộ lại theo một thế võ: *Ra bộ hổ, ra bộ hầu* • Cg. Ra dáng, Ra vẻ, bày dáng điệu hay tỏ vẻ khác với tự nhiên: *Ra bộ hay chữ, ra bộ lão thành, ra bộ nghèo túng.* ♦ **ra bông** (đt) Trổ bông, nói về cây mọc bông. ♦ **ra cồi** (đt) Được nặn cồi ra hoặc tình cờ bắn ra: *Nhọt đã ra cồi.* ♦ **ra công** (đt) Chịu khó làm, bỏ công ra làm: *Ra công sửa chữa, ra công cày cấy; Ân cha nghĩa mẹ nặng trìu, Ra công báo đáp ít nhiều phận con* (cd). ♦ **ra chân (chưn)** (trt) Cho có sức ở chân: *Dượt cho ra chân.* ♦ **ra chầu** (đt) Cg. Xây chầu, khởi sự hát cúng thần: *Trống đánh ra chầu.* ♦ **ra chi** (trt) X. Ra gì. ♦ **ra chiều** (trt) Có vẻ, tỏ ra: *Anh em họ mạc dập dìu, Ít tiền thì cũng ra chiều buồn tênh HĐTN.* ♦ **ra chuyện** (trt) Sanh chuyện, nẩy ra một chuyện: *Làm cho ra chuyện.* ♦ **ra chữ** (đt) Tỏ ra hay chữ, giỏi chữ, hay nói chữ (đọc câu cách ngôn bằng tiếng Hán Việt): *Chọc hắn ra chữ nghe không hết; Chó ông Thánh cắn (sủa) ra chữ.* ♦ **ra dáng** (đt) C/g Ra bộ, Ra vẻ, cố làm ra dáng điệu khác với dáng điệu tự nhiên của mình: Ra dáng phong lưu • (trt) *Hết sức, đáo để; Nệ vệ ra dáng.* ♦ **ra dấu** (đt) Cg. Ra hiệu, tỏ ý bằng tay, bằng mắt, bằng ánh đèn: *Nói không được, chỉ ra dấu.* ♦ **ra đám** (đt) Mãn, tan đám hội, đám cúng: *Làm lễ ra đám* • Cg. Ra hồn, nên chuyện có một giá trị đáng kể: *Không ra đám gì cả.* ♦ **ra đề** (đt) Đọc hay viết một câu để người ta dựa vào đó mà làm ra bài thơ hay bài văn: *Ra đề làm thơ.* ♦ **ra đi** (đt) Khởi một chuyến đi xa và lâu ngày: *Ra đi chẳng hẹn ngày về; Ra đi anh có dặn dò, Sông sâu đừng lội, đầy đò đừng qua* (cd). ♦ **ra điều** (đt) Sanh chuyện: *Ra điều thị phi ra điều nọ kia* • Ra ý, ra vẻ: *Ra điều học thức.* ♦ **ra đời** (đt) Cg. Chào đời, bắt đầu sinh ra đẻ ra, phát ra: *Đứa trẻ mới ra đời, tờ báo ra đời.* ♦ **ra gì** (trt) Cg. Ra chi, nên thân, đáng kể: *Đồ không ra gì, cái đứa không ra gì; Phận con thôi có ra gì mai sau* (K). ♦ **ra giá** (đt) Nêu, nói cái giá món đồ mình định bán: *Tôi ra giá rồi tùy ông trả.* ♦ **ra giêng** (trt) Cg. Ra ngoài ngày, từ mồng 4 tháng giêng sắp đi: *Để ra giêng cho rộng ngày tháng.* ♦ **ra hiệu** (đt) X. Ra dấu. ♦ **ra hội** (đt) Thôi ra khỏi hội: *Bất bình nên xin ra hội.* ♦ **ra hồn** (trt) Đáng kể, có một giá trị: *Nói không ra hồn gì cả; Hát cho ra hồn mới dất giàn.* ♦ **ra hơi** (tt) Xì hơi, bị thoát hơi: *Đậy không kín, nồi cơm ra hơi.* ♦ **ra hùn** (đt) Rút ra khỏi công ty: *Nhiều người ra hùn thì công ty phải rã.* ♦ **ra kiểu** (đt) Vẽ hoặc ra dấu cái kiểu theo ý mình muốn để người ta làm món đồ giống như vậy: *Đặt đồ phải ra kiểu.* ♦ **ra khách** (đt) Ra ngồi nơi văn phòng hay nhà khách để làm việc hay tiếp khách: *Mỗi sáng, đến tám giờ ông thầy mới ra khách.* ♦ **ra khỏi** (đt) Thoát khỏi một nơi hay một việc cho là bị ràng buộc: *Ra khỏi nhà, ra khỏi khám, ra khỏi tai họa.* ♦ **ra không** (đt) Đi ra mình không, tay không, chẳng lấy nhau chi cả: *Thôi chồng, bỏ nhà ra không.* ♦ **ra khơi** (đt) Cg. Ra vời, lái thuyền ra giữa sông hay thật xa bờ bể: *Thuyền đã ra khơi.* ♦ **ra lá** (đt) Mọc lá: *Cây ra lá.* ♦ **ra lão** (đt) Được kể là ông già (60 hoặc 64 tuổi), không phải chịu sưu thuế nữa: *Ông ấy sẽ ra lão.* ♦ **ra lẽ** (trt) Vỡ lẽ, sáng tỏ câu chuyện: *Cãi cho ra lẽ.* ♦ **ra lễ** (đt) Cg. Trầu rượu, bày khay trầu rượu và rót rượu ra cách trịnh trọng: *Ra lễ trình của sinh, ra lễ gởi con, ra lễ rước dâu.* ♦ **ra lệnh** (đt) Cg. Xuống lệnh, hạ lệnh, ban lệnh, sai khiến hẳn hoi: *Ra lệnh dừng binh, ra lệnh bắt.* ♦ **ra lính** (đt) Thôi ở lính, giải ngũ: *Đúng hạn ra lính, xin ra lính.* ♦ **ra lịnh** (đt) X. Ra lệnh. ♦ **ra lò** (tt) Sốt, từ trong lò mới được đem ra: *Bánh mới ra lò* • (B) Mới, chưa có thành tích: *Võ sĩ mới ra lò.* ♦ **ra lời** (trt) Nên lời, thành câu có nghĩa đàng hoàng: *Mệt (hoặc sợ) nói chẳng ra lời.* ♦ **ra lửa** (trt) Xẹt lửa ra: *Súng bắn ra lửa* • (chm) Lấy thanh sắt đỏ ra khỏi lò để đập (rèn) *Xem đúng độ thì ra lửa* • *(hx):* Hạ lửa, bớt than cho lửa xuống ngọn *(mettre bas le feu)* • (B) Có nhiều oai võ (uy vũ) đáng sợ: *Thét ra lửa.* ♦ **ra ma** (đt) Chết, thành ma: *Chính chuyên chết cũng ra ma, Lẳng lơ chết cũng chôn ra đầy đồng* (cd); *No thì nên bụt, đói ra ma* (Vd). ♦ **ra mã** (đt) Vừa mọc lông mã (X. Lông mã), nói về gà quá giò, có lông mã, biết gáy và đạp mái được: *Gà mới ra mã* • Cg. Trổ mã, nói về con trai hay con gái đến tuổi dậy thì: *Ra mã con gái, ra mã con trai.* ♦ **ra màu** (đt) Nh. Ra bộ, Ra dáng, Ra vẻ: *Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trăng đủng đỉnh ra màu khơi trêu* (cd). ♦ **ra máu** (trt) Đến chảy máu ra: *Đánh không ra máu, không ăn cơm.* ♦ **ra mắt** (đt) Vào yết kiến, vô trình diện: *Xin ra mắt quan lớn.* ♦ **ra mặt** (đt) Đi đứng tự nhiên, không trốn tránh: *Chỉ ném đá giấu tay chớ đâu dám ra mặt* • (trt) Đường hoàng, rõ rệt, kịch liệt, không quanh co: *Phản đối ra mặt.* ♦ **ra mẽ** (trt) Tỏ vẻ ta đây hơn người: *Làm ra mẽ.* ♦ **ra miếng** (đt) Cg. Ra thế, múa men theo điệu nghề võ và đứng thủ cho bên địch phá: *Ra miếng Đồng Tử bái Quan Âm.* ♦ **ra miệng** (đt) Lên tiếng khi bị ám chỉ: *Bộ chị có lấy sao ra miệng?* ♦ **ra mòi** (đt) Nh. Ra màu: *Ra mòi khứng nhận.* ♦ **ra mồ hôi** (trt) Rịn, chảy mồ hôi: *Xông cho ra mồ hôi.* ♦ **ra mối** (trt) Được cái mối của cái gút trong cuồng chỉ rối: *Mò một*

hỏi ra mối • Được manh mối, nắm được then chốt của sự việc: *Tìm ra mối vụ trộm, hỏi ra mối bọn ấy; phăn ra mối án mạng.* ♦ **ra mủ** (đt) Chảy mủ ra: *Nhọt giập ra mủ.* ♦ **ra mụ** (đt) Ra trường và được làm nghề đỡ đẻ: *Học 3 năm ra mụ* • Thành bà già, được kể vào hạng Mẫu bà trong các tổ chức nhân dân: *Tùy địa phương, 50 hoặc 55 tuổi sắp lên thì ra mụ.* ♦ **ra ni** (đt) Đưa cái cỡ cho người ta làm theo • Dùng tay ch cái cỡ, cái chừng: *Vừa nói vừa ra ni.* ♦ **ra nước** (bt) Chảy nước ra: *Ép cho ra nước.* ♦ **ra nước ngọt** (đt) Chỉ chất nước trong xương, trong thịt bị nấu sôi đến tiết ra: *Hầm cho ra nước ngọt.* ♦ **ra ngọ** (đt) Khởi sự làm chay vào giữa trưa: *12 giờ ra ngọ.* ♦ **ra ngoài** (đt) (B) Đi ỉa. ♦ **ra ngoài ngày** (trt) X. Ra giêng. ♦ **ra người** (tt) Nên người, thành một con người đáng kể: *Ăn ở cho ra người.* ♦ **ra nghề** (đt) Mãn khóa học, được hành nghề một mình: *Thầy cho ra nghề* • (R) Thi thố tài năng: *Gặp dịp ra nghề* • X. Ra miếng. ♦ **ra oai** (đt) Cg. Ra uy, tỏ vẻ thịnh nộ: *Ra oai sấm sét* • Làm oai, tỏ ra nghiêm khắc oai vệ: *Ra oai dọa nạt.* ♦ **ra ơn** (đt) Làm ơn, ban ơn cho kẻ dưới: *Xin người ra ơn bố thí.* ♦ **ra phết** (trt) Có nhiều nét đáng kể: *Ăn mặc ra phết* • Hết sức, đáo để: *Đẹp ra phết.* ♦ **ra quân** (đt) X. Ra binh. ♦ **ra ràn** (đt) Ra khỏi ổ, khỏi lồng, khỏi chuồng • (B) Tơ, nói về loài chim vừa mọc lông, to con thịt mềm, chưa rỏ: *Gà lộn trái vải, con cu ra ràn* (cd). ♦ **ra rễ** (đt) Đâm rễ, mọc rễ ra: *Cây ra rễ.* ♦ **ra rìa** (đt) Bị loại khỏi cuộc, đứng ngoài nhìn: *Cho hắn ra rìa.* ♦ **ra riêng** (đt) Lập một gia đình riêng, không còn ở chung với cha mẹ: *Cưới vợ cho nó rồi cho nó ra riêng.* ♦ **ra rơm** (đt) Đem rơm ra khỏi đống bã sau khi trâu đạp đã chín qua lần thứ nhì; lần đầu, các bó lúa được dựng ngược cho bông lúa ở trên để trâu đạp; lần thứ nhì, lúa được xốc lên và trải đều ra; chính sau lần này, người ta mới ra rơm (X. Bắt bó và Chất bã) • (lóng) Thua hết tiền: *Bàn này không tới thì ra rơm.* ♦ **ra sao** (đt) Trở nên thế nào: *Việc ấy ra sao? Ra sao thì ra.* ♦ **ra sân** (đt) Vô trong sân chơi: *Cầu thủ ra sân sắp hàng chào cờ* • Ra khỏi sân chơi: *Chơi xấu, bị đuổi ra sân.* ♦ **ra sức** (đt) Nh. Ra công: *Nhát trông sao đầu về đông, Chị em ra sức cho xong ruộng này* (cd) • Thêm sức mạnh: *Dượt cho ra sức.* ♦ **ra tài** (đt) Trổ tài, đem tài hay ra làm: *Chưa gặp người biết dùng nên chẳng ra tài.* ♦ **ra tay** (đt) Trổ tài, bắt tay vào việc: *Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi thấy máy sẽ ra tay* (P.V.Trị). ♦ **ra tình** (đt) Tỏ cảm tình: *Ra tình thương xót; Trông nàng chàng cũng ra tình đeo đai* (K). ♦ **ra tiền** (đt) Bỏ tiền ra làm một việc gì: *Ra tiền cất nhà, ra tiền làm vốn* • Xài nhiều, hao tốn nhiều: *Chẳng làm chi có lợi mà cứ ra tiền luôn* • Té tiền, có tiền vô: Chưa làm ra tiền mà đòi vợ. ♦ **ra tiếng** (trt) Có tiếng nói, nói thành tiếng: *Khó cổ quá, nói không ra tiếng.* ♦ **qua toa** (đt) Cg. Kê toa hay đầu toa, biên những tên thuốc và cân lượng cho người bệnh mua uống: *Thầy thuốc ra toa.* ♦ **ra tòa** (đt) Cg. Hầu tòa, tới tòa án theo trát đòi để dự một phiên xử: *Bị kiện ea tòa, ra tòa làm chứng; ra tòa trả lời về một vụ kiện.* ♦ **ra tù** (đt) Mãn tù, ra khỏi khám: *Mới ra tù kẻ bị bắt lại.* ♦ **ra tuồng** (đt) Từ trong buồng (hậu trường) ra sân khấu diễn tuồng: *Đào kép chưa ra tuồng* • Giống như: *Cau không buồng ra tuồng cau dực, Trai không vợ cục lắm anh ôi* (cd) • Cg. Ra tro, nên thân, xong chuyện: *Làm chẳng ra tuồng gì cả* • Nh. Ra bộ: *Ít tiền cũng chả ra tuồng thân yêu HĐTN.* ♦ **ra thai** (đt) Nói mí một câu cho người ta đoán: *Ra thai đề, ra thai đố.* ♦ **ra tháng** (đt) Mãn một tháng sau khi sanh con: *Trông ra tháng dặng tắm rửa.* ♦ **ra thân** (đt) Hạ mình, đem thân ra làm một việc bất đắc dĩ: *Ra thân làm đĩ; ra thân ở mướn.* ♦ **ra thế** (đt) Bày thế cờ cho bên địch phá • X. Ra miếng. ♦ **ra thịt** (đt) Cg. Sả thịt, cắt con heo (lợn) làm rồi ra thành nhiều miếng nhỏ: *Ra thịt chia phần.* ♦ **ra trái** (đt) Nói về cây mọc trái • Nói về người bị bệnh trái giống: *Sau mấy ngày nóng sốt cao độ, con bệnh mới ra trái.* ♦ **ra trận** (đt) Tới mặt trận đánh với giặc: *Kéo quân ra trận; giã vợ ra trận.* ♦ **ra tro** (tt) Cháy thành tro: *Thiêu hài cốt ra tro.* ♦ **ra tro bụi** (tt) Chết đã lâu: *Bây giờ nhắc tới thì nó đã ra tro bụi rồi.* ♦ **ra trò** (đt) Nh. Ra tuồng: *Tới giờ ra trò; làm không ra trò chi cả.* ♦ **ra trò trống** (đt) Nh. Ra trò (nghĩa 2): *Không ra trò trống chi cả.* ♦ **ra trường** (đt) Thôi học sau khi tốt nghiệp: *Hắn ra trường và đi lính rồi.* ♦ **ra uy** (đt) X. Ra oai. ♦ **ra vào** (đt) X. Ra vô. ♦ **ra vẻ** (trt) Có vẻ như: *Ra vẻ anh chị* • Coi được, có thể thành công: *Làm cũng ra vẻ.* ♦ **ra về** (đt) Bước ra khỏi nơi nào để về nhà: *Ra về không lê về luôn, Để khăn xéo lại, lệ tuôn em chùi* (cd). ♦ **ra vỉ** (trt) Có lý, nghe được: *Nói không ra vỉ, cũng nói* • Có kết quả tốt: *Làm không ra vỉ gì cả.* ♦ **ra vóc** (đt) Đập thoi sắt đã nướng đỏ cho thành hình thô sơ món đồ sắp rèn (rồi đốt đỏ lại rèn nữa). ♦ **ra vô** (đt) Cg. Ra vào, đi ra rồi trở vào, nhiều bận như thế: *Chợ Sài Gòn cần đá, chợ Rạch giá tráng xi mon, Giã em ở lại vuông tròn, anh về ngoài nớ không còn ra vô* (cd). ♦ **ra vốn** (đt) Bỏ tiền ra làm vốn hoặc cho người khác mượn làm vốn: *Ra vốn làm ăn; Nếu anh nhận, tôi bằng lòng ra vốn cho anh làm.* ♦ **ra vời** (đt) X. Ra khơi: *Linh đinh như đã ra vời, Như thuyền vô cửa, mấy đời gặp nhau* (cd). ♦ **ra ý** (đt) Tỏ ý, bày cái ý mình ra bằng lời nói hay dấu hiệu: *Ra ý bằng lòng.*

RA-ĐA (đt) Máy dò tìm các vật ở xa để biết vị trí và hướng đi tới của chúng do sự đao động và dội lại của những làn sóng từ điện thật ngắn từ máy phát ra khi gặp phải những vật ấy cản lại và hiện ra trên tấm màn dao động lý của máy: *Với máy Ra-đa, người ta có thể biết mọi xuất phát và di chuyển của máy bay, tàu lặn của địch hay một bầy cá to lội ngoài biển, tất cả dầu cách xa hằng trăm cây số; Ra-đa cũng điều khiển được lần đạn bay trúng đích (radar).*

RA-ĐI (đt) (thực) Củ giền, thuộc họ Cải, củ tròn hoặc tròn dài, vỏ đỏ, nạc trắng, hoa trắng hơi tím *(Radis Raphanus sativus).*

RA-ĐI-Ô (đt) Cg. Vô tuyến điện, máy phát thanh và máy thâu thanh: *Nghe ra đi ô, máy ra đi ô (radio, chữ tắt của radiodiffusion).*

RA-ĐI-UM (đt) (hóa) X. Quang chất: *Ra-đi-um do hai ông bà Curi và ông Bémont tìm ra năm 1898.* ♦ **ra-đi-um liệu pháp** (đt) (y) Phương pháp trị bệnh bằng ra-đi-um *(radiumthérapie).*

RA RẢ (trt) Rổn rảng to tiếng: *Nói ra rả cái miệng* • Kéo dài không dứt: *Khóc ra rả cả ngày.*

RA RÍCH (trt) Cg. Rả rích hoặc riu rích, cách hát, ru kéo dài tiếng và nhấy: *Hát ra rích nghe buồn chết.*

RÀ (đt) Dò lần, đưa qua lại từ từ để tìm: *Rà bụi trong con mắt, rà cái thùng dưới giếng* • (R) *a):* Đối chiếu, so sánh để tìm chỗ khác biệt: *Rà lại coi có trật không* • *b)* Cà rà,

R

đi chậm chậm một bên: *Bạ đâu rà đó, rà theo cô nữ sinh* • *c)* Trét, xảm: *Rà chiếc thuyền.* ♦ **rà máy** (đt) Cho máy chạy từ từ để tìm những nơi hư, hỏng: *Xe đang rà máy.* ♦ **rà rẫm** (đt) (đ): Nh. Rà: *Rà rẫm theo người a làm chi?* ♦ **rà thắng** (đt) Siết nhẹ thắng cho xe chạy từ từ: *Tối ngã tư phải rà thắng.*

RÁ (đt) Thúng nhỏ dùng vo gạo hay đựng cơm: *Lấy chồng làm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi* (cd) • Cái vỉ lò.

RẢ (trt) Kéo dài không dứt: *Ra rả, rỉ rả.* ♦ **rả rả** (trt) X. Ra rả. ♦ **rả rích** (trt) X. Ra rích.

RẢ (đt) Ghèn, chất nhão và đục trong mắt chảy ra khi ngủ hay khi đau mắt: *Rả mắt.*

RẢ (đt) Sả, cắt ra, phân ra thành nhiều phần: *Rả xấp hàng, rả gỗ.*

RÃ (bt) Rời ra từng mảnh, từng người: Ngâm nước lâu rã cả: *Bướm rã ong rời; Ai xui rã chút duyên kim cải, Ai khiến rời chút ngãi tào khang* (cd). ♦ **rã bèn** (tt) Sút sổ ra, rớt ra từng tai: *Trên đời gì đẹp bằng sen, Quan yêu dân chuộng, rã bèn cũng hư* (cd) • (B) Hết thời, thất bại liên miên: *Còn làm ăn được thì kẻ thưa người dạ; chừng rã bèn, con trong nhà cũng xem thường mình.* ♦ **rã đám** (trt) Tan đám hội, đám cúng, cuộc lễ, v.v...: *Rã đám ra, ai về nhà nấy.* ♦ **rã cánh** (trt) Mỗi rục rã cặp cánh: *Ẫm em cả ngày rã cánh.* ♦ **rã họng** (trt) Rã cuống họng nói tắt: *Gọi rã họng, không ai lên tiếng* • Nh. Rã ruột: *Đói rã họng.* ♦ **rã hội** (trt) Không còn chung chạ nhau thành một hội về mặt pháp lý: *Tuyên bố rã hội; khi rã hội, tài sản của hội phải được thanh toán và giao cho một hội Phước thiện khác* • Nh. Rã đám. ♦ **rã hùn** (trt) Không còn chung nhau thành một công ty làm ăn nựa: *Lỗ lã quá, bắt buộc rã hùn* • (lóng) Thôi nhau, không lấy nhau nữa, không chơi với nhau nữa: *Vợ chồng rã hùn; anh em rã hùn.* ♦ **rã lụt** (trt) Nước lụt rút hết: *Đợi rã lụt sẽ cấy.* ♦ **rã rời** (tt) Tan tác, tả tơi: *Đóa hoa đã rã rời* • (B) *a)* Chia lìa, xa nhau: *Gia đình rã rời* • *b)* Mỏi rục: *Tay chân rã rời* • *c)* Quá thối chí, bủn rủn, không còn thiết chi nữa: *Nghe qua, rã rời tay chân.* ♦ **rã ruột** (trt) Cg. Rã họng, nghe như ruột đã đứt lìa từng khúc: *Đói rã ruột.* ♦ **rã rượi** (tt) X. Dã dượi. ♦ **rã sòng** (trt) Tan sòng bạc: *Nhiều con bạc hết tiền nên rã sòng.* ♦ **rã tan** (tt) Cg. Tan rã, rời nát ra, không còn nguyên vẹn: *Chiếc chiếu rách rã tan; gia đình ấy đã rã tan; lòng người rã tan.* ♦ **rã thây** (trt) Rục rã xác chết: *Chết rã thây không ai thương.* ♦ **rã việc** (trt) Xong việc, mọi người đều rã ra: *Rã việc ai nấy đều đi tắm rửa.*

RẠ (đt) Cg. Tót, gốc cây lúa còn một đoạn dưới ruộng khi thân cây đã được cắt: *Nhổ rạ ủ nấm* • (R) Rơm, thân cây lúa khi đã lấy hết hột: *Ba gian nhà rạ; lấy rạ lợp nhà* • Cg. Trái rạ, bệnh nổi mụt trong bóng ngoài da, mụt nổi thưa, hay lây, thường trẻ con hay mắc phải trong 12 ngày thì lành, không nguy đến tính mạng, được miễn nhiễm sau khi mắc phải một lần: *Lên rạ, trái rạ* • Rất nhiều, không thể đếm: *Chết như rạ.*

RẠ (tt) X. Con rạ.

RÁC (đt) Vật lụn vụn không còn dùng nữa, bỏ bừa bãi dưới đất hay ngoài đường: *Gió rác, hốt rác, sọt rác; sở rác, thùng rác, xả rác, xe rác; Bói ra ma, quét nhà ra rác* (tng) • (bạc) Lá bài (tứ sắc) lẻ tẻ, không dính dáng nhau thành đôi thành liền: *Hết rác, còn một con (hoặc cây) rác* • (B) Vật không giá trị: *Xài tiền như rác* • Người đáng khinh: *Coi như rơm như rác; thị như cỏ rác.* ♦ **rác mắt** (trt) Dơ bẩn cặp mắt: *Đừng làm rác mắt thiên hạ.* ♦ **rác rưởi** (đt) (đ): Nh. Rác: *Rác rưởi lên khên.* ♦ **rác tay** (trt) Nhơ tay, không xứng đáng phải dùng đến tay: *Ai thèm đánh nó cho rác tay.*

RÁC (đt) (thực) Loại cây nhỏ cỡ 2-3m, lá láng có răng, mủ nhớt, hoa vàng, trái tròn; vỏ có chất *sapônin* được dùng giặt rửa; lá có chất trị nọc giời *(Colubrina asiatica).*

RẠC (đt) Khám, lao, nhà giam kẻ có tội: *Ở tù ở rạc.* ♦ **rạc ràng** (tt) Tù tội, gông cùm: *Tấm thân rạc ràng tù túng.*

RẠC (tt) Sạc ra, mệt mỏi, xơ xác: *Bệ rạc.* ♦ **rạc người** (trt) Đờ người, uể oải thân mình: *Chạy rạc người.* ♦ **rạc rài** (bt) Cg. Rài rạc, xơ xác thân thể, uể oải tinh thần: *Chơi rạc rài, nợ rạc rài.*

RÁCH (tt) Tét, xẻ, toạc ra, không còn nguyên: *Áo rách, chiếu rách, giẻ rách; Rách da, rách thịt; Chùa rách phật vàng; Rượu ngon chẳng luận be sành, Rách mà khéo vá, hơn lành vụng may* (cd) • (B) Hư, mất trinh: *Con đó đã rách rồi; Tấm trinh đã rách, còn gì là hương* (cd). ♦ **rách lành** (tt) Hoặc rách hoặc lành • (B) Hoặc nghèo hoặc đủ ăn: *Mẹ già ở tấm lều tranh, Đói no không biết, rách lành không hay* (cd). ♦ **rách nát** (tt) Rách rất nhiều chỗ: *Mặc cái áo rách nát; bị quào cái mặt rách nát.* ♦ **rách ngoàng** (tt) Rách to ra: *Mới rách không vá, để rách ngoàng ra mới vá thì ai coi cho.* ♦ **rách rã** (tt) Rách nát cả, chỉ chất mục quá nên rách nhiều nơi. ♦ **rách rưới** (bt) Cũ, và rách lang thang nhiều chỗ: *Áo quần rách rưới, ăn mặc rách rưới; rách rưới lang thang.* ♦ **rách tả tơi** (tt) Rách nhiều đường dài và lòng thòng từng mảnh vụn. ♦ **rách teng beng** (tt) Rách đường dài và nhiều nơi: *Chiếc chiếu rách teng beng, tờ giấy rách teng beng.* ♦ **rách tét** (tt) Rách một đường dài: *Vương đình, cái áo rách tét.*

RẠCH (đt) Kéo một đường bằng mũi dao của rách hai ra: *Rạch bụng tự tử, rạch mặt để thẹo* • (R) *a)* Chia cắt, phân xẻ: *Rạch ra từng khu; Triều đình riêng một góc trời, Gồm hai văn võ, rạch đôi san hà* (K) • *b)* (đt) Mương đào cho lưu thông, lâu ngày lở rộng ra được dùng làm đường chuyên chở bằng thuyền: *Kim rạch, sông rạch; rạch Cây khô, rạch Đỉa, rạch Ruộng.* ♦ **rạch doi** (trt) Cg. Rạch dòi hay rạch ròi, rành rẽ, minh bạch, dễ hiểu: *Nói cho rạch doi.* ♦ **rạch dòi** (trt) X. Rạch doi. ♦ **rạch ròi** (trt) X. Rạch doi. ♦ **rạch treo** (đt) Rạch nước chảy lên đồng cao, cạn dần.

RẠCH (đt) Cố bơi ngược dòng để len vào bờ: *Cá rô rạch* • (R) Ngoi đi từng bước: *Người què rạch đi rất khó khăn.*

RÀI (tt) Tầm thường, lục lục, không đáng: *Của rài, giặc rài, khách rài, lài rài, lúa rài, quân rài, trái rài, trẻ rài.*

RÀI RẠC (tt) X. Rạc rài.

RÁI (đt) (động) Giống vật có vú, mỏ dài và nhọn, đuôi dài, lặn lội giỏi, ăn cá: *Con rái, lội như rái.* ♦ **rái cá** (đt) Nh. Rái.

RÁI (đt) Kiêng sợ: *Yêu nhau như chị em gái, Rái nhau như chị em dâu* (tng). ♦ **rái sợ** (đt) Sợ hãi: *Tôi lấy làm rái sợ.*

RẢI (đt) Rắc tung (chất khô) đều ra khắp một khoảng rộng: *Rải thóc gà ăn, rải cám nuôi (dụ) cá* • (B): Phân

bủa ra nhiều nơi: *Rải tiền cho thiên hạ ăn, rải tiền mua chức* • (R) (Cá) Đẻ, sinh sản: *Mùa cá rải.* ♦ **rải rác** (trt) Lác đác, lơ thơ mỗi nơi một tí: Họ đứng rải rác ngoài sân; Ở rải rác khắp nơi.

RẢI (đt) Dọc khoai môn: *Ngọn rải, rải khoai.*

RAY RẤT (đt) Cg. Ray rứt, đay nghiến, cằn nhằn, nói đi nói lại một việc lỗi lầm của người để trách móc: *Bị vợ ray rất.*

RAY RỨT (đt) X. Ray rất.

RÀY (bt) Nay, lúc này, bây giờ: *Mấy bữa rày; Từ rày sấp lên* • Luôn luôn, bây giờ và sau này: *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn* (cd) • Chừ, bây giờ thì, như vậy thì: *Ngãi nhân như bát nước đầy, Mang đi mà đổ hốt rày đặng đâu; Mẹ già như chuối chín cây, Gió đưa mẹ rụng, con rày mồ côi* (cd); *Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa* (K) • Vầy, giống như bây giờ: *Chút thân bỏ liễu nào mong rày; Được rày nhờ chút thơm lây* (K). ♦ **rày đây mai đó** (trt) Nay chỗ này, mai chỗ khác, bềnh bồng, không chỗ ở chắc chắn: *Thân em tỉ như cánh buồm treo trước gió, Rày đây mai đó thiệt khó quá chừng, Biết đâu nhân đạo, anh mừng dạ anh* (cd). ♦ **rày thì** (trt) Rứa chừ, bây giờ thì, hay như vậy thì, tiếng nương một sự việc đã an bài mà đề nghị hay toan tính một giải pháp: *Đôi ta đã lỡ nhau rồi, Rày thì chỉ lấy phước trời mà đong* (cd).

RÀY RẠY (tt) Cg. Rạy rạy, li ti, nhỏ bé: *Con nít rày rạy, mớ cá rày rạy.*

RÁY (đt) (thực) Giống củ bụi to, tàu mập, lá rộng và dày, giống bụi môn nhưng to hơn nhiều: *Bụi ráy, của ráy; Đói thì ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng* (cd). ♦ **ráy tía** (đt) Loại ráy lá màu tía.

RÁY (đt) Lá nhĩ trong lỗ tai: *Cứt ráy, điếc con ráy.* ♦ **ráy tai** (đt) X. Cứt ráy: *Lấy ráy tai.*

RẢY (đt) Vung (chất lỏng) tóe ra: *Rảy mựa, rảy nước; Dạ đài cách mặt khuất lời, Rảy xin chút nước cho người thác oan* (K) • (trt) Bạt đi, văng ra: *Búng rảy, phủi rảy.*

RẪY (đt) Cg. Dẫy hoặc rẫy, ruồng bỏ, không lấy nữa: *Phụ rẫy, ruồng rẫy, từ rẫy; Gái bị chồng rẫy.*

RẠY RẠY (tt) X. Rày rạy.

RAM (đt) Chiên: *Ram thịt* • (R) Thui, để trên lửa cho cháy hết lông con: *Chó ram* • (chm) Làm cho kim loại dịu và bớt sức căn bên trong *(tension interne)* bằng cách vô lửa chậm và đều món đồ đã trui rồi, với một nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ trui, rồi để nguội tự nhiên: *Ram thép.*

RÁM (tt) Nám, sém ngoài da hay ngoài vỏ: *Má rám, trái rám* • (đt) Thiêu đốt cho nám: *Tháng tám nắng rám trái bưởi* (tng) • Giạm khô, sắp khô, thời kỳ trái dừa quá cứng cạy, vỏ sạm héo: *Dừa rám.* ♦ **rám bao** (tt) Héo vàng lớp vỏ ngoài, hột vừa quá thời kỳ non, vừa ăn, bẻ được: *Bắp rám bao.* ♦ **rám nắng** (tt) Vàng vỏ vì bị nắng giọi, chớ chưa phải già hay chín: *Bưởi rám nắng, cam rám nắng.* ♦ **rám vỏ** (tt) Héo vỏ, vỏ sắp khô, thời kỳ trái dừa vừa lắc nước (lưng nước, lắc nghe ọc ạch), cơm đã cứng và dày: *Dừa rám vỏ.*

RẠM (đt) (động) Giống còng nhỏ bằng đầu ngón tay cái, vỏ mỏng và mềm: *Ăn rạm, con rạm.*

RAN (bt) Rân, vang ầm lên và kéo dài: *Dạ ran, la ran, nổ ran, sấm ran.*

RAN (tt) Tức, nhức: *Đau ran cùng mình.* ♦ **ran ngực** (tt) Hơi tức ngực: *Trời lạnh, nghe ran ngực; Ho nhiều ran ngực.*

RAN RÁT (trt) Hơi rát: *Nghe ran rát ngoài da.*

RÀN (đt) Chuồng nhốt súc vật hoặc lồng nuôi chim chóc hay ổ chim: *Cu ra ràn; Ăn thì những rơm khô cỏ rác, Ở quản chi ràn lấm tráp nè LSTC.*

RÀN (trt) Luôn luôn, liên miên, mãi, hoài: *Chơi ràn, làm ràn.*

RÀN RẠT (trt) Cg. Rạt rạt, răm rắp hay răn rắt, đều nhau một loạt: *Cúi đầu ràn rạt.*

RÁN (đt) Ram, chiên với mỡ: *Rán cá, rán thịt* • Chiên mỡ cái cho ra mỡ nước: *Rán mỡ; Rán sành ra mỡ.*

RẢN (trt) Cố gắng, tận lực, đem hết tài sức ra làm: *Rán học; rán ăn cầm hơi; rán làm cho có tiền* • Căng cho thẳng, kéo dài ra, dài thêm: *Rán buồm, rán dây cung; No còn ăn rán; bị rầy còn nói rán; trưa rồi còn ngủ rán.* ♦ **rán công** (đt) Cố gắng, đem hết công lao ra: *Rán công làm.* ♦ **rán gân cổ** (đt) Cố cho có tiếng to: *Rán gân cổ hát, rán gân cổ nói.* ♦ **rán lên** (đt) Cố gắng lên, lời giục thúc: *Rán lên cho rồi; rán lên kẻo mưa tới.* ♦ **rán sức** (đt) Cố đem hết tài sức ra: *Rán sức phát cho hết mấy công ruộng; rán sức học cho giỏi.*

RẠN (đt) Đá mọc dưới đáy biển, chưa nhô lên khỏi mặt nước: *Hòn rạn, lố rạn.* ♦ **rạn ngầm** (đt) Nh. Rạn: *Tàu lố rạn ngầm.*

RẠN (tt) Răn, nứt nhiều đường nhỏ nhưng chưa rỉ nước: *Bát rạn, chậu rạn, nứt rạn; Rạn chó chưa rịn.* ♦ **rạn chân chim** (tt) Nứt một đường dài và tỏa ra ở đầu ba hay nhiều đường nhỏ. ♦ **rạn nứt** (tt) Vừa chớm nứt, có đường rạn rất hẹp và cạn: *Cái bình rạn nứt* • (B) Có mòi chia rẽ, sắp tan rã: *Tình bè bạn đã rạn nứt; Sự đoàn kết nội bộ vừa rạn nứt.*

RANG (đt) Sao cho chín bằng cách lay động luôn: *Rang cà phê, rang mè (vừng), rang thính; Bắp rang, cơm rang, đậu rang; Ban ngày còn để đi chơi, Tối lận mặt trời đổ thóc và rang; Con mèo xán vỡ nồi ran, Con chó chạy lại phải mang lấy đòn* (cd).

RANG RẢNG (trt) Cg. Rảng rảng, rùm, rổn rảng, xào xạc, cách nói lạ, rung, làm cho có tiếng động to liên tiếp: *La rang rảng; làm gì rang rảng tối ngày? Gió giục nhành sung, nhành sung rang rảng, Anh muốn giục cái nhân tình, bảng lảng tại em* (cd).

RÀNG (đt) Buộc chặt nhiều vòng: *Ràng cái vành thùng, ràng cái lò mới nứt* • (B) Bó buộc: *Con nít mà buộc ràng nó quá không tốt* • Quanh quẩn một bên: *Chàng ràng; Cứ theo ràng một bên.* ♦ **ràng buộc** (đt) Buộc chằng nhiều vòng: *Ràng buộc cho kỹ, kẻo nó bung* • (B) X. Buộc ràng. ♦ **ràng rịt** (đt) Rịt chặt và kín: *Ràng rịt cổ tay bị thương; Lái đã sẵn sàng con sóng lượn, O toan ràng rịt lúc mưa sa* (T.T.Tường) • (B) Theo sát một bên: *Đàn ông gì cứ ràng rịt bên vợ luôn.*

RÀNG RÀNG (trt) Sờ sờ, hiển hiện trước mắt: *Cuốn sách nằm ràng ràng đó mà không thấy; Chuyện mới ràng ràng đó mà đã quên.*

RÀNG RẠNG (trt) Rạng rạng, rựng sáng, lúc còn lờ mờ: *Trời ràng rạng sáng.*

RÁNG (bt) Cg. Trời nấu cơm, mây ửng đỏ vì ánh sáng

R

trời chiều phản chiếu: *Mây ráng, trời ráng.* ♦ **ráng chiều** (dt) Mây chiều ửng đỏ khi mặt trời sắp lặn. ♦ **ráng đỏ** (dt) Mây đỏ chói khi mặt trời sắp lặn: *Ráng đỏ thì mưa.* ♦ **ráng mỡ gà** (dt) Mây vàng giợt (nhạt) khi mặt trời sắp lặn: *Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống.* ♦ **ráng trắng** (dt) Mây trắng lúc mặt trời sắp lặn: *Ráng trắng thì mưa.* ♦ **ráng vàng** (dt) Mây ửng vàng khi mặt trời sắp lặn: *Ráng vàng thì nắng.*

RÁNG (dt) (thực) Tên nhiều loại cây cỏ. ♦ **ráng đại dực** (dt) Loại ráng núi, cao lối 1m50, thân mỗi năm mới sinh một lá, lá có chia như răng cá đao, bào tử nang dài theo bìa lá, có chất độc và chất *ptéridin*, kỵ cho côn trùng và cá *(Peridium aquilinum).* ♦ **ráng đuôi phụng** (dt) Loại ráng mọc trên thân cây to có hai thứ lá, thứ lá nguyên có răng nhỏ, lá này ôm thân cây, dài lối 3-4 tấc, bào tử nang mọc thành nang, quấn tròn nhiều hàng bên gân lá; thứ lá nữa gần giống như tàu dừa, dài hơn lá kia độ một tấc *(Drymaria quereifolia).* ♦ **ráng gạc nai** (dt) Loại ráng cây mọc theo bờ rạch, lá phiếngiẹp chẻ tư và mỗi phần nhỏ uốn cong về phía sau để giấu hai hàng nang quần *(Ceratopteris thalictroides).* ♦ **ráng hành đen** (dt) Loại ráng dây ở núi, căn hành bò có vảy nâu sậm, lá dài 4cm, phiến 3-4 lần kép, ở chót lá có nang quần được bao lại bằng hai *induvie*, bào tử nâu sậm *(Sphaenomeris chinensis).* ♦ **ráng làm chổi** (dt) Loại ráng mọc ở bờ rạch, lá mọc hai hàng hai bên một cọng dài, khô thì xếp lại, có cặp thêm lá phụ nguyên phiến, bào tử nang ở mặt dưới lá *(Acrostichum aureum).* ♦ **ráng mạc diệp** (dt) Loại cỏ ráng nhỏ sống nơi ẩm thấp, trong rừng dâm mát, lá mỏng trong do 1, 2 lớp tế bào *(Hymenno phyllum sp.).* ♦ **ráng mộc thiệt** (dt) Loại cỏ ráng lá dày cứng, bào tử nang ở giữa lông thường *(Drymoglossum piloselloides).* ♦ **ráng ổ rồng to** (dt) Loại ráng đóng trên thân cây to, giống phụ sinh, lá lớn, một thứ bám vô vỏ cây, thứ nằm lớp trên, phiến chẻ hai, giữa chỗ chẻ là bào tử nang *(Platycerium grande).* ♦ **ráng ổ rồng tràng** (dt) Loại ráng đóng trên thân cây to, thuộc giống phụ sinh, bào tử nang ở mặt dưới của lá *(Platycerium coronarium).* ♦ **ráng Tô Tần** (dt) Loại cỏ ráng phụ sinh, lá dài thòng đầu xuống, ở bìa lá có hai hàng bào tử nang *(Vittaria elongata).* ♦ **ráng vỏ ốc** (dt) Loại cỏ ráng có hai thứ lá, một thứ tròn như vỏ ốc nhưng giẹp, một thứ dài bằng bốn thứ tròn nhưng bề ngang chỉ bằng 1/4, lá dài này có bào tử nang ở giữa lòng hình ngôi sao. ♦ **ráng xà thiệt** (dt) Loại cỏ ráng ở đất cát, bào tử nang dính luôn với lá *(Ophioglossum raticulatum).* ♦ **ráng xương vị** (dt) Loại ráng đất rừng khô, cao lối 2 tấc, lá hai lần kép, có lông mịn, lúc khô cuốn tròn lại, dọc bìa lá là nang quần *(Notholacna velutina).*

RẢNG (trt) Tiếng đổ sành, đổ chai rớt bể: *Đổ cái rảng, rớt nghe cái rảng* • Tiếng to mà thanh: *Rang rảng, rổn rảng.* ♦ **rảng rảng** (trt) X. Rang rảng.

RẢNG (trt) Giảm bớt, nới ra: *Cơn sốt đã rảng.* ♦ **rảng hột** (trt) Bớt hột, thưa hột, mưa nhỏ lại: *Mưa đã rảng hột.* ♦ **rảng ra** (dt) Nới ra và tản mác: *Thiên hạ đã rảng ra.*

RẠNG (tt) Rựng sáng, hết đêm qua ngày: *Hồi 24 giờ đêm thứ tư, rạng thứ năm* • Sáng tỏ, vẻ vang: *Tỏ rạng; Trung thu nguyệt rạng; Trung thần tiết rạng dương gương, Kẻ ra nam thú người nương dạ đài; Chí lăm bắn nhạn ven mây, Danh con được rạng, tiếng thầy đồn xa* (LVT). ♦ **rạng danh** (trt) Lẫy lừng danh tiếng, nổi tiếng, tên tuổi chói lọi: *Chết cũng rạng danh.* ♦ **rạng đông** (trt) Cg. Hừng đông (ở hướng đông mặt trời vừa hé), sáng sớm: *Cung kèn rạng đông; Trời mới rạng đông* • (thực) Loại dây leo trồng làm kiểng, lá kép dài, chót nhọn, đọt có vòi, hoa ống dài màu cam sậm *(Pyrostegia ignea).* ♦ **rạng mặt** (trt) Sáng rỡ, mặt trời hơi cao: *Trời đà rạng mặt, sáng rạng mặt* • Rỡ mặt, vẻ vang: *Rạng mặt anh hùng.* ♦ **rạng mọc** (đt) Mọc ra tỏ rạng: *Mặt trời vừa rạng mọc.* ♦ **rạng ngày** (trt) Sáng ngày, sáng cái ngày mà công việc vừa xảy ra đêm trước: *Đêm đó, ai nấy đều ngủ được yên giấc nên rạng ngày, họ đều thức sớm.* ♦ **rạng ngời** (tt) Sáng ngời, sáng lóng lánh: *Làu làu mặt biển rạng ngời, Linh đinh giữa đất trời một khoảnh* Phú Xích Bích. ♦ **rạng nhà** (trt) Sáng sủa nhà cửa: *Thắp đèn lên cho rạng nhà* • (B) Rực rỡ gia đình, vẻ vang họ mạc: *Rạng nhà mong khỏi đâm đầu chúi, Ghé bụng nên kề sấp mặt mau* (H.X.Hương). ♦ **rạng rạng** (trt) X. Ràng rạng. ♦ **rạng rỡ** (trt) Rực rỡ vẻ vang: *Rạng rỡ nghiệp nhà.* ♦ **rạng rũa** (tt) Sáng láng thông minh: *Vẻ mặt rạng rũa.* ♦ **rạng tiết** (trt) Nêu cao danh tiết: *Chết cho rạng tiết.* ♦ **rạng vẻ** (trt) Nh. Rạng rỡ: *Làm rạng vẻ tông môn.*

RANH (dt) Lằn mức phân biệt hai cuộc đất hay hai nước: *Cắm ranh, giáp ranh, lấn ranh, phân ranh.* ♦ **ranh giới** (dt) Nh. Ranh: *Xâm phạm ranh giới.* ♦ **ranh hiện** (dt) Lằn ranh thấy rõ như sông núi, hàng rào, bờ đắp, v.v... ♦ **ranh ngầm** (dt) Lằn ranh ngấm ngầm nhắm theo các trụ đá hay cọc cây cắm ở các góc đất. ♦ **ranh rấp** (dt) (đ): Nh. Ranh: *Ranh rấp không rõ ràng.*

RANH (dt) Đứa con còn trong bụng mẹ hoặc sanh ra mà còn trong tháng (chưa có tên) mà chết: *Con ranh con lộn* (X. Con ranh con lộn) • Trẻ con, con nít, tiếng khinh thường: *Trẻ ranh* • (tt) Lanh lợi, xảo trá: *Mẹ ranh, tinh ranh.* ♦ **ranh con** (dt) Tiếng gọi có ý hơi rủa một đứa trẻ: *Thằng ranh con đó.* ♦ **ranh ma** (tt) Ranh mãnh. ♦ **ranh mãnh** (tt) Cg. Ranh ma, tinh ma, quỷ quái, lanh lợi, rắn mắt, tính người tinh ranh, sáng trí, lanh xảo, hay chọc phá: *Kẻ ranh mãnh.*

RÀNH (trt) Rõ ràng, rạch ròi, tỏ rõ: *Đọc rành, nói rành, cắt nghĩa rành, hiểu rành câu chuyện* • (tt) Sành, thạo, thông suốt, hiểu biết rõ ràng: *Việc đó, va rành lắm; Làm người đạo thảo không rành, Vì loài cầm thú khác mình bao nhiêu* (cd). ♦ **rành mạch** (trt) Rõ ràng từng chi tiết từ đầu tới đuôi: *Cắt nghĩa rành mạch, nói chuyện rành mạch.* ♦ **rành rành** (tt) Cg. Đành rành, rõ ràng trước mắt (sự việc): Chuyện rành rành còn chối. ♦ **rành rạnh** (bt) Rõ ràng từng nét (vật): *Dấu chân còn rành rạnh; kẻ chang mày rành rạnh; Bậu để chế cho ai tóc may rành rạnh, để chế cho mẹ chồng, hiếu hạnh bậu đâu* (cd)? ♦ **rành rẽ** (trt) Rõ ràng, đâu ra đấy: *Cắt nghĩa rành rẽ, chỉ dẫn rành rẽ.* ♦ **rành rọt** (trt) Nh. Rành mạch: *Kể cho rành rọt.* ♦ **rành việc** (tt) Thạo việc, hiểu rõ công việc làm: *Cần người rành việc.*

RÀNH (tt) Rỗi, thong thả, không bận, không mắc việc, không vướng víu: *Khi rảnh, lúc rảnh; bữa nào rảnh lại tới chơi; không có giờ rảnh* • (trt) Phứt, phắt, quách, cho rồi: *Ăn rảnh cho rồi đi; Đi cho rảnh.* ♦ **rảnh đời** (trt) Hết vướng nợ đời, chết: *Chết phứt cho rảnh đời.* ♦ **rảnh nợ** (trt) Hết nợ, đã trả hết tiền bạc thiếu người ta: *Nhờ trúng mùa hai năm liền mà rảnh nợ* • (B) *a)* Thoát khỏi vòng

tình ái, vợ chồng: *Thôi được nó tôi rảnh nợ* • *b)* Nh. Rảnh đời. ♦ **rảnh rang** (tt) Ở không, thong thả, chẳng có việc chi làm: *Lúc này rảnh rang lắm* • (R) *a)* Lanh lảnh, thanh tao: *Chim khôn kêu tiếng rảnh rang, Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe* (cd) • *b)* Thẳng thớm, không phụng phịu: *Gió đưa buồn hạnh rảnh rang, Tiếng nhơ thiếp chịu, để chàng danh thơm* (cd) • *c)* Thưa, cách khoảng xa. ♦ **rảnh rỗi** (tt) Cg. Rỗi rảnh, thong thả, có nhiều thì giờ ở không, ít bị bó buộc: *Lúc này rảnh rỗi nhiều.* ♦ **rảnh tay** (tt) Ở không trong chốc lát: *Có rảnh tay, bồng giùm em một chút.* ♦ **rảnh trí** (tt) Thong thả trí, không bận lo nghĩ: *Để việc đó lại, đi chơi cho rảnh trí.* ♦ **rảnh việc** (tt) Đã xong công việc, đang rảnh: *Chừng rảnh việc, tôi đi Sài Gòn một chuyến.*

RẢNH (trt) Ngảnh, riêng ra, không dính dáng: *Lánh rảnh ra một nơi.*

RẢNH (trt) X. Rỏng.

RÃNH (dt) Cg. Rông, mương nhỏ và cạn: *Mương rãnh; khai rãnh giữa liếp cho nước chảy xuống mương* • Đường dài lõm xuống để lưỡi gà nằm lên: *Bào rãnh.*

RAO (đt) Truyền ra cho mọi người hay biết: *Bán rao, cao roa, lời rao, rêu rao* • (R) Cất cao tiếng và kéo dài giọng để mời chung người mua món hàng mình bán: *Chị bán chè rao gnhe lảnh lót.* ♦ **rao bảng** (đt) Mang bảng hiệu đi khắp các nẻo đường để quảng cáo với kèn trống: *Xin phép đi rao bảng.* ♦ **rao bát nhật** (đt) Nêu (niêm yết) tên tuổi, địa chỉ một cặp vợ chồng sắp cưới trong 10 ngày (luật xưa buộc 8 ngày) để coi có ai tranh cản không, một thủ tục do luật pháp bắt buộc trước khi làm giá thú. ♦ **rao hàng** (đt) Quảng cáo món hàng của mình bán: *Rao hàng nghe lảnh lót; Rao hàng trên báo.* ♦ **rao mõ** (đt) Vừa đi vừa gõ mõ cho người ta để ý rồi hô to lên lệnh truyền của cấp trên: *Rao mõ không bằng gõ thớt* (tng). ♦ **rao truyền** (đt) Cg. Truyền rao, nói cho mọi người hay biết: *Rao truyền chuyện xấu của người.*

RAO RAO (trt) Tiếng gió thổi: *Gió thổi rao rao.*

RÀO (dt) Cg. Hàng rào, cây sống hay cọc trồng chung quanh nhà hay vườn đất để ngăn chận: *Hàng rào, leo rào, ngăn rào, nhảy rào, xé rào; Vườn có chủ giữ gìn cây cỏ chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong vô* (cd) • (R) Bức ngăn cao độ 8 tấc, chận giữa đường để lực sĩ hay ngựa dự cuộc nhảy qua: *Chạy nhảy rào; độ ngựa rào* • (đt) Ngăn lại bằng hàng rào: *Ăn cây nào, rào cây nấy* (tng) • (B) Ngăn ngừa, chận trước: *Rào trước.* ♦ **rào đón** (đt) Nói ngừa, cách nói để không bị bắt bẻ: *Chỗ anh em, cứ thẳng thắn nói ra, không cần rào đón.* ♦ **rào giậu** (đt) Cg. Rào rạu, rào kín lại: *Sân phải rào giậu đàng hoàng.* ♦ **rào rạu** (đt) X. Rào giậu.

RÀO (bt) Rèn: *Lò rào, thợ rào.*

RÀO RÀO (trt) Rì rào, ào ào, tiếng động kéo dài: *Mưa rào rào, tằm ăn dâu rào rào.*

RÁO (tt) Khô, không còn ẩm ướt: *Cạo ráo, khô ráo, nắng ráo, tạnh ráo; ráo nước, ráo mồ hôi* • (trt) Sạch, nhẵn, không còn chút chi: *Chạy ráo, đi ráo, hết ráo.* ♦ **ráo cạo** (bt) X. Ráo nạo. ♦ **ráo hoảnh** (tt) Khô queo, không còn chút nước: *Khóc mà cặp mắt ráo hoảnh.* ♦ **ráo hỏi** (tt) Nh. Ráo hoảnh. ♦ **ráo khô** (tt) Nh. Ráo hoảnh. ♦ **ráo máu đầu** (tt) Cg. Sạch máu đầu, hơi lớn, sinh ra lâu: Chưa ráo máu đầu mà nói lẽ thấy ghét. ♦ **ráo nạo** (trt) Hết ráo, không còn chút chi, tiếng dùng khi không bằng lòng: *Nó ăn ráo nạo; thua ráo nạo.* ♦ **ráo nước mắt** (trt) Khô nước mắt, nín khóc: *Khóc chưa ráo nước mắt mà đòi ăn* • (R) Lâu, trải một thời gian dài: *Chồng chết, khóc chưa ráo nước mắt kế con chết nữa.* ♦ **ráo nước miếng** (trt) Khô miệng vì nói nhiều: *Năn nỉ ráo nước miếng mà không được.* ♦ **ráo rảnh** (trt) Cg. Ráo rẻ, rành rẽ gọn gàng: *Ăn nói ráo rảnh.* ♦ **ráo rẻ** (trt) X. Ráo rảnh. ♦ **ráo riết** (trt) Thẳng tay, không nhân nhượng, không vị nể: *Đòi hỏi ráo riết; đánh tới ráo riết.* ♦ **ráo sạch** (trt) Hết sạch, không còn chút nào cả: *Ăn ráo sạch, dọn ráo sạch, lấy ráo sạch* • Tất cả, đủ mặt không chừa ai: *Hắn chửi ráo sạch; bị đánh đau, nó khai ráo sạch, không chừa ai cả.* ♦ **ráo túi** (trt) Hết tiền trong túi: *Thua ráo túi.* ♦ **ráo trọi** (trt) Hết trọi, không còn chút chi, không chừa ai cả: *Đi ráo trọi, ăn ráo trọi; chỉ bắt ráo trọi.* ♦ **ráo trời** (tt) Tốt trời, không mưa: *Bữa nào ráo trời, đi xuống tôi chơi.* ♦ **ráo trơn** (trt) Nh. Ráo trọi. ♦ **ráo trụi** (trt) Nh. Ráo trọi.

RẢO (trt) Lẹ chân: *Bước rảo lánh mặt* • Cg. Rẩu, chầm chậm và cùng khắp: *Đi rảo ngoài chợ, thả rảo theo bờ sông, chạy rảo kiếm mối.* ♦ **rảo bước** (đt) Bước đi nhanh: *Vừa thấy lính tới, chúng rảo bước đi xa.* ♦ **rảo cẳng** (đt) Nh. Rảo bước. ♦ **rảo chân** (đt) Nh. Rảo bước. ♦ **rảo mắt** (đt) Liếc xem cùng khắp: *Rảo mắt qua một lượt để tìm coi có ai quen không.* ♦ **rảo rảo** (đt) Cg. Rẩu rẩu, đi chầm chậm khắp các nẻo đường: *Rảo rảo kiếm mối.* ♦ **rảo xóm** (đt) Đi khắp nơi trong xóm: *Rảo xóm đặng ngồi lê đôi mách.*

RẢO (tt) Thưa (sưa), không dày (khít): *Hàng rảo.* ♦ **rảo mình** (tt) Thưa mình, dệt thưa: *Hàng rảo mình hay chạy.*

RÃO (tt) Rệu, lỏng lẻo, gần hư, gần sút ra: *Cái chõng đã rão* • (B) Rệu, nhức mỏi, rã rời: *Rão chân, rão người.*

RẠO (đt) Cầu cặm có hàng dưới sông để đóng đáy hoặc chận đường cá đi: *Cặm rạo ngang sông.* ♦ **rạo đáy** (đt) Cọc cặm dưới sông để giăng lưới cho cá vào miệng đáy.

RẠO (đt) Cg. Dạo, nhúng xuống nước rồi lấy lên xốc, nhiều lần như thế để gạn cho ra hết đất cát: *Rạo sạn.*

RẠO RẠC (trt) Cg. Rau ráu và rào rạo, tiếng nhai giòn: *Cốm nhai rạo rạc.*

RẠO RẠO (trt) X. Rào rạo: *Nhai rạo rạo.*

RẠO RỰC (trt) Áo ực, nôn nao mong muốn: *Rạo rực muốn đi xem cho biết* • Xôn xao muốn nôn: *Trong bụng rạo rực khó chịu.*

RÁP (đt) Lắp, gắn cho ăn mộng, đúng chỗ: *Ráp khuông cửa, ráp máy; tháo ra rồi ráp lại* • (R) Xáp, tựu lại, hội lại: *Ráp nhau bàn chuyện, ráp lại ăn thua.* ♦ **ráp khuông** (đt) Đâu nhập khuông tuồng lại, sắp lại thành khung. ♦ **ráp lại** (đt) Cụm lại, xúm lại: *Ráp lại bàn chuyện.* ♦ **ráp sòng** (đt) Gầy sòng, hội lại gầy một sòng cờ bạc: *Sáng ra thì ráp sòng.* ♦ **ráp vày** (đt) Ráp hai cây kèo từng hàng vào cột (việc cất nhà sườn gỗ). ♦ **ráp xe** (đt) Gắn các bộ phận rời vào sườn xe cho thành cái xe dùng được: *Thợ ráp xe* • Mua xe mới tại hãng, tại tiệm, và đứng trông thợ ráp lại: *Đợi lãnh lương, ráp xe đi.*

RÁP (dt) X. Nháp.

RÁP (tt) Nhám, không nhẵn: *Dạ ráp, đá ráp.*

RÁP (dt) Cuộc bao vây để ruồng bắt: *Bố ráp, đi ráp, làm ráp; nghi đêm nay có ráp(ralle).*

RẠP (dt) Nhà che tạm dùng vào việc hội hè, cúng quải: *Cất rạp, che rạp* • Nhà hát, nhà rộng có sân khấu diễn trò và có ghế cho người ngồi xem: *Chật rạp, choán rạp, nghẹt rạp; cười bể rạp* • Nhà giảng đám ma: *Rạp nhất, rạp nhì.* ♦ **rạp chiếu bóng** (dt) Nhà hát bóng, nhà rộng có màn bạc làm nền đứng, có phòng chiếu phim và ghế cho người ngồi xem. ♦ **rạp hát** (dt) Cg. Nhà hát, nhà to rộng, có sân khấu để diễn trò, có ghế cho người ngồi xem.

RẠP (trt) Sát xuống thật thấp: *Cúi rạp, nằm rạp, ngã rạp.* ♦ **rạp xuống** (đt) Đồng ngã nằm sát nhau: *Bị trận dông, lúa rạp xuống cả.*

RÁT (tt) Đau xót phớt ngoài da: *Rượu làm rát vết thương, ăn thơm (dứa) nhiều rát lưỡi* • (trt) Nà tới mạnh mẽ: *Giặc đánh rát lắm; chúng bắn rát tới.* ♦ **rát cổ** (trt) X. Rát cuống họng: *Rát cổ bỏng họng.* ♦ **rát cuống họng** (trt) Khan cả tiếng, tiếng than phiền khi nói hay la rầy quá nhiều mà không có hiệu quả: *Kêu rát cuống họng mà chẳng ai trả lời; nói rát cuống họng mà chẳng ai chịu nghe cho.* ♦ **rát rạt** (tt) Rát lắm: *Vả rát rạt.* ♦ **rát ruột** (trt) Nóng ruột, xót ruột, tiếc, lấy làm uổng: *Thấy nó xài mà mình rát ruột.*

RÁT (tt) X. Nhát: *Rát gan, rát sợ.*

RẠT (trt) Nh. Rạp: *Cúi rạt, sát rạt* • (trt) Đùa qua một bên: *Đứng rạt một phía.* ♦ **rạt rạt** (trt) X. Ràn rạt.

RAU (dt) (thực) Tiếng gọi chung các loại cây cỏ ăn được, dùng làm thuốc và nuôi súc vật: *Đói ăn rau, đau uống thuốc* (tng); *Đôi ta là nghĩa tào khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau* (cd). ♦ **rau cải** (dt) Rau và cải: *Chị ta bán rau cải ngoài chợ.* ♦ **rau cần** (dt) Sách thuốc gọi Thủy anh hay Sở quỳ, loại cỏ thân ngắn, lá kép có bẹ, phiến hình chân vịt; dùng ăn sống hoặc xào cả cọng lẫn lá, có mùi thơm và kích thích lợi tiểu tiện *(Apium graveolens).* ♦ **rau cần cơm** (dt) Cg. Rau cần ống, loại cỏ mọc dựa bờ nước, cọng bộng, lá kép, hoa trắng, trái nhỏ, lá và trái có tính chất giúp tiêu hóa và lợi tiểu tiện *(Oenanthe stolonifera).* ♦ **rau cần dày lá** (dt) Cg. Rau tần dày lá, loại cỏ cao lối 50cm, cọng mập, giòn, lá dày, hình tim, có răng và lông mịn, rất thơm, phát hoa ở đọt, hoa tím bốn tiểu nhị, cây có chất màu đỏ gọi *colêin* và tinh dầu gọi *carvacrol,* có tính trị phế quản viêm, kinh phong, cảm ho, suyễn *(Coleus amboinieus).* ♦ **rau cần ống** (dt) X. Rau cần cơm. ♦ **rau cần ta** (dt) X. Cần ta. ♦ **rau cần tàu** (dt) X. Cần tàu. ♦ **rau câu** (dt) Cg. Thạch hoa thái, sách thuốc gọi Quỳnh chi hay Quyệt chi, loại rong biển thân giòn, màu đỏ hoặc vàng, nấu ra nước để nguội đặc thành xu xoa, nhờ có chất *galatan* là thành phần chánh, ăn được hượt trường *(Gracilaria).* ♦ **rau cỏ** (dt) Tiếng gọi chung các loại rau và cỏ ăn hay làm thuốc: *Ăn nhiều rau cỏ cho hượt.* ♦ **rau dấp** (dt) X. Rau trấp. ♦ **rau diếc** (dt) Loại cỏ hơi bò, có hai hàng lông ở thân, phát hoa chụm ở nách, hoa có năm lá dài, ba tiểu nhị lép, trái thuộc loại bế quả, lá ăn được *(Alternanthera sessilis).* ♦ **rau diếc bò** (dt) Loại cỏ bò, lá xanh hơi cứng hoa nhỏ mọc chùm, lá hoa trắng mọc ở nách *(Alternanthera repens).* ♦ **rau diếp** (dt) (Đy) Cg. Khổ cự hay Thiên hương thái, loại rau tánh lạnh, ăn sống được nhẹ người, điều hòa được 12 kinh mạch, lợi ngũ tạng, chủ trị ác sang và nọc rắn, kỵ mật và huyết heo. ♦ **rau dừa** (dt) Loại cỏ thủy sinh, cọng bộng, có rễ phù, xốp, lá nguyên mọc xen, hoa 5 cánh vàng giợt, 10 tiểu nhị, nang dài nở làm năm mảnh, hợp với đầu đu đủ tía trị được sài, ghẻ ở đầu các bệnh ngoài da *(Jussioea repens).* ♦ **rau đắng** (dt) Loại cỏ bò nơi ẩm ướt, cọng mập, lá dày đầu tròn hoa trắng, vị đắng, được ăn sống, luộc hoặc nấu canh, có chất hưng phấn, trấn kinh và lợi tiểu tiện *(Bacopa monniera).* ♦ **rau đắng đất** (dt) Loại cỏ bò dây ốm, lá tròn bìa có răng, nhỏ bằng mút đũa, cọng ngắt ra có sữa trắng đục, thường được đâm dặt mắt nhặm và vú đau. ♦ **rau đậu** (dt) Rau và đậu, tiếng gọi chung các thứ rau và các thứ đậu: *Ăn rau đậu cho thường.* ♦ **rau giền** (dt) X. Giền, Giền đuôi chồn, Giền điều, Giền đuôi ngắn, Giền gai, Giền tây, Giền xanh. ♦ **rau húng** (dt) X. Húng, Húng cây, Húng dổi, Húng lủi, Húng quế, Húng sả, Húng láng, Húng lìu. ♦ **rau huyền** (dt) Sách thuốc gọi Vong ưu, Nghi nam và Đan cức, loại cỏ bụi lá dài lối 20cm, mốc, mọc đối và rẽ hai bên, lá non luộc chín ăn được, hoa vàng hình ống loa mọc dài theo một cọng cứng đứng thẳng, phơi khô thành kim châm. ♦ **rau lang** (dt) Đọt dây khoai lang: *Luộc rau lang ăn* • Dây và lá già khoai lang: *Cho heo ăn rau lang mau lớn.* ♦ **rau má** (dt) Loại dây bò, lá tròn có răng thưa không nhọn, phát hoa ngắn, hoa có cánh kết hợp, trái hơi giẹp, lá có chất *hêtêrôglucôsit* gọi là *asiaticôsid,* khi bị thủy phân biến thành *glucôt* và *acit asiatic,* nếu bị oxy hóa, thành chất *oxyasiaticôsid,* có tác dụng trị ho lao, dây cũng có chất *vallarin,* có thể trị cùi *(Centelle asiatica).* ♦ **rau mác** (dt) Sách thuốc gọi Minh thái hay Xích thái, loại cỏ mọc dưới nước, cọng dài, lá 3 góc nhọn giống đầu mũi tên nổi trên mặt nước, hoa xanh 3 cánh, 6 tiểu nhị, 3 lá đài, lá non ăn được nhưng ăn nó rồi hay buồn ngủ *(Monochoria haslaeflolia).* ♦ **rau mơ** (dt) Cg. La ma, sách thuốc gọi Bông lan, loại dây leo có nhựa trắng, dùng ăn sống hoặc nấu chín, có tính ích tinh và cường dương. ♦ **rau muống** (dt) Cg. Ung thái, loại rau dây bò sát mặt đất, cọng bộng có lông, lá hình trái tim dài có chót nhọn, đáy khuyết, noãn sào không lông, ăn bổ và chủ trị các bệnh về sạn sinh đẻ *(Ipomoea bonii).* ♦ **rau muống biển** (dt) Cg. Hải ung, loại dây bò dựa bờ biển, lá hơi vuông, đáy khuyết, hoa to đỏ, hình ống loa, vị đắng không ăn được, dùng trị chứng đau lưng và phong thấp *(Ipomoea Pes.capr).* ♦ **rau muống trắng** (dt) Loại rau muống trồng trên liếp cao, cọng trắng và đứng, lá đài dài, hai chia, hoa hình ống hoa hơi tím *(Ipomoea Nil).* ♦ **rau muống vượt** (dt) Loại rau muống bò nơi ẩm ướt, lá tròn đáy khuyết hoa to màu hường, cọng không lông *(Ipomoea beladamboe).* ♦ **rau mươn** (dt) Loại cỏ cao lối 1m, hoa 4 cánh vàng, 8 tiểu nhị, nang dài, cây có tính hạ lợi *(jussioeasuffruticosa).* ♦ **rau ngổ** (dt) Loại rau sống dưới nước hoặc dựa bờ, cọng bộng, lá có răng không cuống, hoa ống mọc ở nách hay đọt, có mùi thơm ngon, nhân nhẫn *(Enrhydra fluctuans).* ♦ **rau ngúc** (dt) Cg. Rau nhúc, rau rút, rau thuần, sách thuốc gọi Thủy quỳ, loại dây bò trên mặt nước, cọng được bọc bằng một ống xốp trắng, lá kép, bị động tới và ban đêm thì xếp lại như lá mắc cỡ, phát hoa thành hình đầu tròn, hoa vàng, 10 tiểu nhị, trái dai 1x2cm, cọng và lá non ăn được, hay thanh nhiệt, thông lợi đại tiểu trường *(Neptuna prostrata).* ♦ **rau om** (dt) Loại cỏ bò dưới nước hoặc nơi ẩm ướt, cọng mập, lá nhỏ có răng, cọng và lá đều có lông, hoa tím giợt, nang tròn ở trong đài, được dùng làm gia vị *(Limmophila gratissima).* ♦ **rau quế** (dt) X. Húng quế. ♦ **rau rác** (dt) (đ): Cg. Rau rến, tiếng gọi chung các loại rau

ăn được: *Ăn rau rác thường cho huợt.* ♦ **rau răm** (đt) Loại rau dây bò có nhiều mắt, lá hình tim dài có mùi thơm nồng kích thích, được dùng trộn với nhiều thứ rau khác để ăn sống hoặc xắt nhỏ làm gia vị trong các thứ gỏi: *Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại chịu lời đắng cay* (cd). ♦ **rau rến** (đt) (đ): X. Rau rác. ♦ **rau rút** (đt) X. Rau ngót. ♦ **rau sam** (đt) Sách thuốc gọi Mã xỉ hiện, loại cỏ mọc ở sân, trong chậu kiểng, thân mập, lá dày đỏ, hoa có 2 lá đài, 5 cánh vàng, 8 hay 10 tiểu nhị, trái thuộc loại hạp quả, hột đen, thân ăn được, lá tươi trị được bệnh mắt, nhức răng, sắc uống trị kiết lỵ *(Portulaca oléracea).* ♦ **rau sam lồi** (đt) X. Rau sam nhỏ. ♦ **rau sam nhỏ** (đt) Loại cỏ nhỏ, lá nhỏ mọc đối, lá bẹ biến thành lông trắng, hoa vàng nhỏ *(Portulaca quadrifida).* ♦ **rau sống** (đt) Cg. Rau thơm, các loại rau có mùi thơm trộn chung ăn sống như các thứ rau húng, rau dấp, rau răm, tía tô, v.v... ♦ **rau sộp** (đt) Cg. Đọt sộp, đọt cây sộp, chát chát. ♦ **rau sơn** (đt) Lá non cây sơn, loại cây tương đối to, mọc dựa bờ nước. ♦ **rau tần** (đt) Sách thuốc gọi Tần dịch lê, tục gọi Tần dày lá X. Cần dày lá. ♦ **rau thơm** (đt) X. Rau sống. ♦ **rau thuần** (đt) X. Rau ngót. ♦ **rau trai** (đt) Loại cỏ bò có rễ ở mỗi mắt, lá hơi dài, cọng và lá có nhớt, phát hoa có mo bọc, hoa tím. ♦ **rau trấp** (đt) Cg. Rau dấp, dấp cá hay trấp cá, sách thuốc gọi Ngư linh thái, loại rau bò dưới đất, lá hình tim tròn, có mùi thơm, dùng ăn sống với các loại rau khác; cũng trị được răng đau và sốt rét. ♦ **rau vầng** (đt) X. Vầng.

RAU (đt) X. Nhau: *Chôn rau cắt rốn.*

RAU RÁU (trt) X. Ràu rạu.

RÀU RẠU (trt) Cg. Rau ráu hay Ráu ráu, tiếng nhai giòn: *Cơm có cát nhai nghe ràu rạu.*

RÁU RÁU (trt) X. Ràu rạu.

RẢU (đt) Cg. Giẩu hay rẩu, thườn môi ra. ♦ **rảu miệng** (đt) Cg. Rảu mỏ, rảu môi hay đâu mỏ, đâu mặt nhau: *Ngồi rảu miệng nói chuyện, không nghe chi ráo.* ♦ **rảu mỏ** (đt) Đâu mỏ, lời trách nặng: *Rảu mỏ cãi nhau.* ♦ **rảu môi** (đt) Nh. Rảu miệng.

RẠU RẠU (trt) X. Ràu rạu.

RẮC (đt) Rải từ từ trên mặt và nhiều nơi: *Rắc bột, rắc đường, rắc muối, rắc phân, rắc tiêu, rắc thuốc, rắc tro; Gieo rắc, mưa lắc rắc.*

RẮC (trt) Tiếng vật cứng gãy: *Chân ghế gãy cái rắc.* ♦ **rắc rắc** (trt) Cg. Răng rắc, tiếng vật cứng gãy từ từ: *Nhánh cây kêu rắc rắc trước khi rơi xuống.*

RẮC RỐI (tt) Rối rắm, khó khăn: *Việc đã trở nên rắc rối rồi* • (bt) Tính người khó khăn, hay kiếm chuyện bắt bẻ, làm khó người khác, hoặc vẽ viên câu chuyện cho dài dòng khó khăn: *Cha đó rắc rối lắm; nó muốn rắc rối để mình nằn nì, chạy chọt.*

RẶC (trt) Cạn xuống, ròng: *Cạn rặc, ròng rặc, nước rặc xuống.*

RẶC (tt) Dài ra mãi: *Con đường dài rặc.* ♦ **rặc rặc** (trt) X. Răng rặc.

RĂM (đt) (thực) X. Rau răm. ♦ **răm nghể** (đt) Thứ rau răm cọng và lá to, vượt cao, ít thơm.

RĂM RẮP (trt) Răn rắt, khít khao, thật sát nhau: *Đối chọi nhau răm rắp; tuân theo răm rắp.*

RẰM (tt) Tên ngày thứ 15 trong tháng âm lịch: *Cúng rằm, trăng rằm, bữa nay rằm; Tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân* (cd). ♦ **rằm nguơn** (tt) Tên các ngày rằm tháng giêng, tháng 7 và tháng 10, có cúng lớn: *Ngày rằm nguơn, người ta hay ăn chay và bố thí.* ♦ **rằm vía** (tt) Ngày rằm và ngày có cúng vía thánh thần: *Ngày rằm vía, người ta hay cữ kiêng.*

RẮM (trt) Rắp, toan, giọm: *Rắm đi, rắm hỏi, rắm nói; xắm rắm muốn nhảy xuống sông.*

RẶM (tt) Ngứa, xót, xốn: *Bụi vào rặm mắt; lông mi châm rặm da.*

RẶM (tt) Sặm, đỏ thẩm: *Đỏ rặm, thẩm rặm.*

RĂN (đt) Dạy bảo, ngăn cấm: *Dạy răn, đánh răn, giới răn, khuyên răn, lời răn; Thưa rằng bác mẹ em răn, Làm thân con gái chớ ăn trầu người* (cd). ♦ **răn bảo** (đt) Dạy bảo nghiêm khắc: *Con có răn bảo, con nên.* ♦ **răn cấm** (đt) Cấm đoán hẳn hoi: *Những điều răn cấm.* ♦ **răn dạy** (đt) Nh. Răn bảo. ♦ **răn he** (đt) Cấm đoán thường thường, không lơ lảng: *Răn he con cái, đừng để chúng sa đà.* ♦ **răn phạt** (đt) Dạy bảo và trừng trị khi cần: *Năng răn phạt nó mới sợ.*

RĂN (tt) X. Nhăn: *Răn reo.* ♦ **răn răn** (tt) Rạn nứt nhiều nơi: *Cái bát răn răn; nước sơn răn răn.* ♦ **răn ria** (tt) (đ): Nh. Răn.

RĂN RẮT (trt) Cg. Rắt rắt, răm rắp, đều nhau một loạt, tất cả như nhau: *Dạ răn rắt, tuân theo răn rắt.*

RẰN (tt) Cg. Vằn, có nhiều sọc khác màu (với màu nền) theo chiều dọc, chiều ngang hay cả dọc ngang: *Khăn rằn, ngựa rằn, mặt rằn.* ♦ **rằn ri** (tt) Có nhiều hình và màu sắc lộn xộn: *Khăn rằn ri.* ♦ **rằn rực** (tt) Lòe loẹt, có nhiều hình và màu sắc rực rỡ: *Cái áo rằn rực.* ♦ **rằn vện** (tt) X. Vằn vện.

RẮN (đt) (động) Loại bò sát phần nhiều không chân và có nọc độc, mình thon dài và uốn xương sống để bò hoặc phóng mình rất lẹ: *Công rắn cắn gà nhà; Vẽ rắn thêm chân.* ♦ **rắn bông súng** (đt) Loại rắn nhỏ, không nọc độc. ♦ **rắn choàm hoáp** (trt) Loại rắn mình ngắn, miệng thật rộng. ♦ **rắn hổ** (trt) *Các loại rắn dữ như hổ hành, hổ mây, hổ ngựa* • (lóng) Gái điếm có bệnh phong tình: *Gặp rắn hổ thì chết.* ♦ **rắn hổ ba khoang** (trt) Loại rắn hổ vảy đen có ba khoang trắng gần đầu. ♦ **rắn hổ chuối** (đt) Loại rắn hổ vảy xám. ♦ **rắn hổ đất** (đt) Loại rắn hổ vảy đen. ♦ **rắn hổ hành** (đt) Loại rắn hổ vảy xanh láng, rất hôi hành. ♦ **rắn hổ mang** (đt) Loại rắn hổ có nọc thật độc, ở theo khe suối. ♦ **rắn hổ mây** (đt) Loại rắn hổ vảy to đen trắng xen lộn, giống vỏ trái mây. ♦ **rắn hổ ngựa** (đt) Loại rắn hổ ở bờ bụi, hay rượt mổ người. ♦ **rắn lãi** (đt) Loại rắn nhỏ, con, hiền. ♦ **rắn lục** (đt) Loại rắn nhỏ, màu xanh lá cây, thường ở trên nhánh cây, tối hay hút gió. ♦ **rắn mái gầm** (đt) X. Bạch hoa xà. ♦ **rắn mỏ vọ** (đt) Loại rắn đầu to mà nhọn, có nọc độc. ♦ **rắn nẹp nia** (đt) X. Nẹp nia. ♦ **rắn nước** (đt) Loại rắn ở dưới nước, hay bắt nhái ăn, không độc. ♦ **rắn râu** Loại rắn có nọc độc, ở dưới nước. ♦ **rắn roi** (đt) Loại rắn nhỏ con, không nọc độc. ♦ **rắn rồng** (đt) Loại rắn to, hay bắt chuột trong nhà. ♦ **rắn trun** (đt) Loại rắn nhỏ con, đầu đuôi bằng nhau, có nọc độc. ♦ **rắn vảy tên** (đt) Loại rắn nhỏ, đầu có góc bén như cái vảy mũi tên, nọc rất độc. ♦ **rắn mối** (đt) Giống bò sát có bốn chân, lưng phẳng có cạnh, vảy láng, đuôi dài. ♦ **rắn ráo**

R

(dt) Các loại rắn ở trên khô ráo. ♦ **rắn rít (rết)** (dt) Rắn và rết, giống có nọc độc: *Coi chừng rắn rít.*

RẮN (tt) Cứng, chắc: *Cứng rắn.* ♦ **rắn cổ** (tt) X. Rắn đầu. ♦ **rắn đầu** (tt) Cứng đầu, khó dạy: *Đứa rắn đầu.* ♦ **rắn gan** (tt) To gan, dạn dĩ, dám làm, không sợ. ♦ **rắn mắt** (bt) Tính trẻ hay chọc phá, ưa tháy mây: *Đứa rắn mắt, chơi rắn mắt.* ♦ **rắn mặt** (tt) Nh. Rắn đầu. ♦ **rắn rỏi** (tt) Cứng cáp, già giặn: *Về mặt rắn rỏi, câu văn rắn rỏi.*

RẮN (trt) X. Rán: *Rắn tìm cho được.*

RẢN (đt) Siết, cắt đứt: *Rẳn cau, rẳn cổ.*

RẶN (đt) Nín hơi gồng bụng tống ra: *Mắc rặn, rặn không ra, rặn cứt; Rặn như rặn con* • (B) Nói hay viết cách khó khăn, tìm hoài không ra lời, ra ý: *Rặn từng tiếng, rặn không ra chữ* • (R) Tiêu xài mà còn tiếc: *Rặn từng đồng.* ♦ **rặn con** (đt) Cg. Rặn đẻ, nín hơi rặn, hành động tự nhiên của người đàn bà để giúp đứa con lọt lòng dễ dàng khi đúng ngày tháng. ♦ **rặn cứt** (đt) Cg. Rặn ỉa, hành động tự nhiên của người mắc ỉa khi ngồi xuống. ♦ **rặn đẻ** (đt) X. Rặn con. ♦ **rặn ỉa** (đt) X. Rặn cứt.

RĂNG (đt) Xương nhỏ mọc ló ra khỏi hai hàm trong miệng để cắn và nhai: *Bịt răng, cắn răng, mọc răng, nghiến răng, nhăn răng, nhe răng, nhổ răng, sâu răng, trắng răng, trồng răng, xỉa răng; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng nấu gặm chẳng sai miếng nào* • (cd). (R) Giống như răng: *Răng bìa, răng bừa, răng lược.* ♦ **răng bừa cào** (dt) Thứ răng người to mà dài như cái bừa cào. ♦ **răng cải mả** (dt) Răng trổ bệnh bệch, dở đen dở trắng. ♦ **răng cấm** (dt) Cg. Răng cối hay răng hàm, cái răng to, bằng mặt, ở bên trong cùng, dùng nghiền nát đồ ăn. ♦ **răng cỏ** (dt) (đ): Tiếng gọi chung những răng: *Răng cỏ xếu xáo hết.* ♦ **răng cối** (dt) X. Răng cấm. ♦ **răng cùng** (dt) Cái răng cấm nhỏ mọc trong cùng mỗi bên hàm. ♦ **răng cưa** (dt) Chia nhọn và bén của lưỡi cưa • (R) Bìa có chia nhỏ: *Biên lai răng cưa, giấy răng cưa.* ♦ **răng cửa** (dt) Hai cái răng mỏng, đầu bén có bề bản ở ngay giữa hàm, dùng cắn đứt đồ ăn. ♦ **răng chó** (dt) Cg. Răng nanh, 4 cái răng nhọn kế răng cửa. ♦ **răng đen** (dt) Răng nhuộm đen bóng, đẹp (theo xưa): *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng?* (cd). ♦ **răng hàm** (dt) X. Răng cấm. ♦ **răng hột bắp** (dt) Răng nhỏ, tròn và mọc đều, rất đẹp. ♦ **răng hột dưa** (dt) Răng nhỏ, mọc khít và đều, rất đẹp. ♦ **răng khóe** (dt) Cg. Nanh, hai răng to ở hai bên khóe miệng loài thú dữ. ♦ **răng lòi xỉ** (dt) X. Răng lộ xỉ. ♦ **răng long** (dt) Răng long lay, gần rụng: *Đầu bạc răng long.* ♦ **răng lộ xỉ** (tt) Răng mọc chồng lên răng khác (thường gọi trại: lòi xỉ). ♦ **răng nanh** (dt) X. Răng chó. ♦ **răng sún** (dt) Cg. Sún răng, có một hay nhiều răng đã rụng. ♦ **răng sữa** (dt) Răng mọc lần đầu, chưa thay: *Trẻ còn răng sữa.* ♦ **răng thưa** (dt) Răng mọc thưa, có kẽ trống. ♦ **răng trám** (dt) Cái răng hư, được lấy hết gân máu rồi trám xi măng hay chì. ♦ **răng vàng** (dt) Răng được bịt vàng: *Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng* (cd).

RĂNG (đt) Vòng xoắn tròn khu ốc ven chung quanh cây cốt tròn hoặc bên trong một thân lõm để vặn thân lõm chụp ngoài cốt tròn cho dính khít khao: *Châu răng, đinh răng, bướu răng, khoét răng, ven răng.* ♦ **răng chết** (dt) Rang vặn méo bị sai bước nên hư, vặn nữa không vô thêm. ♦ **răng đôi mặt vông** (dt) Răng giữa hình tréo trả đôi. ♦ **răng gai** (dt) Răng giữa có gai nhọn *(taille à piqures).* ♦ **răng giữa** (dt) Gai hoặc khía của cái giữa. ♦ **răng lởn** (dt) Răng mòn, rộng, vặn không ăn. ♦ **răng mẫu** (dt) Răng của cây đinh cái dùng làm mẫu mực *(pas de la vis mère).* ♦ **răng nhuyễn** (dt) Răng khít, bước chậm. ♦ **răng S.I.** (dt) Răng theo hệ thống quốc tế. ♦ **răng tam giác** (dt) Khoảng cách giữa hai đỉnh răng liên tiếp *(dentelure isocèle).* ♦ **răng thưa** (dt) Răng khoảng thưa, bước mau *(pas bâtard).* ♦ **răng vuông (tròn, hình thang)** (dt) Khoảng cách gồm phần lồi và phần lõm của một vòng răng.

RĂNG (trt) Sao, thế nào, tiếng ở cuối câu hỏi: *Ói màn răng.* ♦ **răng chừ** (trt) (Làm) Sao bây giờ: *Rứa màn răng chừ?* ♦ **răng ri** (trt) Sao như vầy? ♦ **răng rứa** (trt) Sao thế ấy?

RĂNG RẮC (trt) X. Rắc rắc.

RĂNG RĂNG (tt) Đều, một cỡ, ngang hàng lối: *Đều răng răng.*

RĂNG RĂNG (trt) Ràng ràng, sờ sờ, hiển hiện ra đó: *Dấu Nghiêu còn thấu đủ răng răng.*

RẰNG (trt) Như vầy: *Chữ rằng, gẩm rằng, phân rằng, truyền rằng; Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung* (K) • Là: *Đi đâu có anh có tôi, Người ta mới biết rằng đôi vợ chồng; Thấy anh em những mơ màng, Tưởng rằng đây dấy phụng hoàng kết đôi* (cd) • (R) (đt) Nói: *Chẳng nói chẳng rằng chi hết; Rằng không thì cũng vâng lời rằng không* (K). ♦ **rằng là** (trt) Thật là, tiếng thuộc loại "Ý tại ngôn ngoại" không vạch ra mà hàm súc mỉa mai: *Đáy giếng trông trời trương mắt ếch.*

RẰNG RẶC (trt) X. Dằng dặc và Dài dặc dặc.

RẮNG (tt) Cao, mảnh và cứng: *Tầm vông rắng hơn tre.*

RẮNG (trt) "Rằng chẳng" nói riu: *Há rắng.*

RẮNG (tt) Ngay: *Thẳng rắng.*

RẶNG (dt) Dãy, hàng thẳng: *Rặng cây, rặng lau, rặng núi, rặng tre.*

RẮP (trt) Toan, lăm, định bụng sẽ làm: *Thuyền từ những rắp sang sông bể* (H.X.Hương); *Bạc mênh mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt mù trời, thước rắp đo* (T.T.Tường); *Cũng rắp điền viên vui tuế nguyệt, Trót đem thân thế hẹn tang bồng* (N.C.Trứ). ♦ **rắp ranh** (trt) Lăm le, định bụng và giợm ướm nhiều lần: *Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ* (Co). ♦ **rắp tâm** (trt) Lập tâm, định bụng làm mà không nói ra: *Rắp tâm học cho thành tài.*

RẮP (trt) Chắp, gập lại: *Rắp đôi, rắp tư.* ♦ **rắp đôi** (tt) Đôi, tăng thành hai: *Lanh chanh, láo nháo, lon xon là những tiếng rắp đôi.*

RẮP RẮP (trt) X. Răm rắp.

RẮT RẮT (trt) X. Răn rắt.

RẶT (tt) Thuần giống, không lai, không pha trộn: *Giống rặt, lúa rặt, máu rặt* • (trt) *Đều là, toàn là, tất cả đều thế: Thấy rặt màu đen; bọn ấy rặt là đồ mất dạy; nói rặt tiếng mẹ đẻ.* ♦ **rặt giống** (tt) Thuần giống, nguyên một dòng giống, không lai: *Gà Bà Điểm rặt giống* • (trt) Toàn là, ròng một thứ: *Ruột tượng thắt lưng, khăn tay giắt rốn, rặt giống cau già Phú Thầy đồ ngông.* ♦ **rặt ròng** (tt) Ròng, nguyên chất: *Nếp lựa rặt ròng, vàng y rặt ròng* •

(trt) Ròng là, hết thảy đều là: *Rặt ròng cái giống ăn hại.*

RÂY (dt) Vật như cái rổ nhỏ bằng cước sắt hay vải thưa, dùng lượt lấy nước hay vật nhuyễn nát: *Cái rây* • (đt) Dùng cái rây sàng qua sàng lại để lọc: *Rây bột, rây đường, rây cốt dừa.*

RẦY (dt) (động) Côn trùng cánh cứng (nhiều loại) sinh và sống dưới đất hằng đôi ba năm mới bay lên ăn phá lá cây: *Con rầy, trừ rầy, xịt rầy (X. Sùng)* • Côn trùng nhỏ, mềm, trắng như vôi bột, đóng dày ngoài da trái cây: *Đu đủ có rầy.*

RẦY (đt) Trách mắng, vạch lỗi ra để quở trách: *Bị rầy, la rầy, rầy con rầy vợ* • (R) Phá, quấy nhiễu, làm phiền: *Khuấy rầy, làm rầy.* ♦ **rầy đậm** (đt) Xài xể nặng nề: *Đi chơi khuya, bị rầy đậm.* ♦ **rầy la** (đt) X. La rầy. ♦ **rầy lộn** (đt) Trách mắng qua lại và cãi nhau: *Hai người rầy lộn om sòm.* ♦ **rầy rà** (đt) Nh. Rầy (cả hai nghĩa): *Khuyên nó, rầy rà làm chi? Khỏi điều duyên nợ rầy rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai* (cd). ♦ **rầy rạc** (đt) Nh. Rầy rật. ♦ **rầy rật** (đt) Quấy nhiễu lôi thôi: *Vợ con rầy rật.*

RẦY (dt) (chm) Đường sắt, hai đường thép cứng dày, bắc song song để xe lửa (tàu hỏa) chạy *(rails): Xe lửa cán đường rầy.* ♦ **rầy cong** (dt) Đoạn rầy uốn cong bắc trên đoạn đường cong *(rails courbés).* ♦ **rầy khuỷu** (dt) Đầu rầy như cùi chỏ gắn chỗ rẽ *(rails coudés).*

RẪY (dt) Đất nơi cao ráo để trồng trọt: *Đất rẫy, đốt rẫy, làm rẫy, phát rẫy, ruộng rẫy; Rẫy bắp, rẫy dưa, rẫy mía; Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng, Về sông ăn cá, về đồng ăn cua* (cd). ♦ **rẫy bái** (dt) Nh. Rẫy: *Ở rẫy bái.* ♦ **rẫy cải** (dt) Đám rẫy trồng cải và nhiều thứ rau khác.

RẪY (dt) Xua đuổi, bỏ bê, khinh miệt: *Ruồng rẫy.* ♦ **rẫy ruồng** (dt) Ruồng rẫy: *Em như chéo vải lấy dâu vuông? Quân tử sao nay lại rẫy ruồng?*

RÂM (tt) X. Dâm: *Râm giời, râm mát.*

RÂM (trt) Rân, rùm, có tiếng to: *Kêu râm, làm râm, nói râm* • Liều, xông pha, không sợ: *Đi râm.* ♦ **râm lên** (trt) Rùm lên, gây tiếng động to hay rầy rà to tiếng: *Làm râm lên.* ♦ **râm rả** (trt) Um sùm, vang dậy: *Súng nổ râm rả suốt đêm.* ♦ **râm tai** (trt) Rùm tai, vang bên tai: *Đập đánh râm tai.*

RÂM RÂM (trt) X. Lâm râm: *Mưa râm râm.*

RÂM RẤP (tt) Ướt và dính lại, nói về vật mỏng: *Tập giấy bị mắc mưa ướt râm rấp.*

RẦM (dt) Cây xà ngang của sườn nhà *(poutre)* • Ván lót sàn nhà: *Ván rầm, rầm nhà.*

RẦM (trt) Tiếng động to của những vật to lớn hoặc của đông người: *Đụng cái rầm.* ♦ **rầm rầm** (trt) Tiếng động to liên tiếp: *Máy chạy rầm rầm.* ♦ **rầm rầm rộ rộ** (trt) X. Rần rần rộ rộ. ♦ **rầm rập** (trt) Tiếng bước đi mạnh của đông người: *Chạy rầm rập, đi rầm rập.* ♦ **rầm rì** (trt) Cg. Rù rì, tiếng trò chuyện khi to khi nhỏ: *Rầm rì suốt đêm.* ♦ **rầm rĩ** (trt) Cg. Rền rĩ, tiếng ồn ào của người: *Kêu khóc rầm rĩ, quát tháo rầm rĩ.* ♦ **rầm rộ** (trt) X. Rần rộ. ♦ **rầm rột** (trt) Bồng bột đua nhau, ùa theo một loạt: *Rầm rột mau sắm, rầm rột tích trữ.*

RẤM (đt) Dầm, ngâm lâu trong nước cho dậy, cho nứt mộng: *Rấm bột, rấm giấy, rấm hột giống, bún bột rấm* • Vùi dưới đất ẩm ướt cho ra tượt: *Rấm hom dâu, rấm ngọn mía* • Ủ cho nóng, giú cho chín: *Rấm bếp, rấm trái cây* • Giữ gìn: *Lòng trời còn rấm tài hoa PT* • Dự sẵn: *Rấm binh, rấm mưu* • X. Nhấm: *Gián rấm áo quần.* ♦ **rấm vợ** (đt) Để ý một cô gái và định bụng sẽ cưới: *Rấm vợ cho con.*

RẤM (trt) Cách khóc kéo dài tiếng. ♦ **rấm ra rấm rứt** (trt) X. Rấm rứt. ♦ **rấm rứt** (trt) Cg. Rấm rức hoặc rấm ra rấm rứt, cách khóc tức tưởi, nỉ non: *Khóc rấm rứt như cha chết.* ♦ **rấm rức** (trt) X. Rấm rứt.

RẬM (tt) Dày, khít, um tùm: *Bụi rậm, cây rậm, râu rậm, rừng rậm; Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều gà con; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông* (cd) • (B) Đông đúc, lộn xộn: *Rậm lời, rậm rật.* ♦ **rậm bi** (tt) Rất rậm, rất dày khít. ♦ **rậm bít** (tt) Nh. Rậm bi. ♦ **rậm đám** (trt) Có đông người trong đám: *Mời cho rậm đám, vô cho rậm đám* • Xuê xang, rình rang, coi được: *Khóc cho rậm đám; xem thêm một vở kịch cho rậm đám.* ♦ **rậm lời** (trt) Nhiều lời, lắm điều: *Nói rậm lời làm chi.* ♦ **rậm nét** (tt) Có nhiều nét vẽ lộn xộn: *Bức tranh rậm nét.* ♦ **rậm rạp** (tt) Rất rậm, có nhiều cây cỏ mọc khít nhau: *Sườn đá cỏ leo, sờ rậm rạp, Lách khe nước rỉ, mó lam nham* (H.X.Hương). ♦ **rậm rật** (tt) Cg. Rậm rựt, lăng xăng, nập nợn, ở không yên nơi: *Rậm rật như chó tháng 7.* ♦ **rậm râu** (tt) Có hàm râu rậm: *Cái ông rậm râu.* ♦ **rậm ri** (tt) Rất rậm: *Chữ viết rậm ri; bờ bụi rậm ri.* ♦ **rậm rì** (tt) Nh. Rậm ri: *Hai bên bờ bụi rậm rì* (LVT). ♦ **rậm rít** (tt) Nh. Rậm ri: *Rậm ri rậm rít.*

RẦN (trt) Ran, rền, vang to: *Cười rần, dạ rần, khóc rần, la rần, pháo nổ rần* • Rần, cùng khắp: *Ngứa rần.* ♦ **rần rát** (tt) Có danh tiếng, thuộc hạng khá trong xã hội: *Con nhà rần rát* • (R) Đông đảo: *Bà con rần rát.* ♦ **rần trời** (trt) Rền trời, rùm trời, vang to lên: *La rần trời.*

RẦN (trt) Rần, rầm rột, cuồn cuộn kéo đi: *Ngựa rần cùng mình; ê rần hết cánh tay.* ♦ **rần rần** (trt) Cuồn cuộn và rầm rầm, sức đông người kéo đi gây tiếng động ào ào: *Thiên hạ kéo đi rần rần như xem hội* • Lan ra từ dưới làn da: *Ngứa rần rần.* ♦ **rần rần rộ rộ** (rồ rộ) (trt) Rần rần và càng lúc càng đông thêm và có nhiều tiếng ào ào thêm: *Rần rần rộ rộ như cộ bảy bang.* ♦ **rần rật** (trt) Tiếng chạy đông người: *Chó chạy rần rật ngoài đường* • (R) Luông tuồng, buông lung: *Đi rần rật sáng đêm.* ♦ **rần rộ** (trt) Nh. Rần rần rộ rộ: *Thiên hạ kéo đi rần rộ* • Nh. Rầm rột: *Họ rần rộ đi mua sắm.*

RẤN (đt) Cg. Dấn, sấn tới, đâm sầm xông tới: *Rấn vô đầu xe hơi; rấn vào gốc cây* • (trt) Cố gắng: *Cãi rấn, cố rấn, làm rấn.* ♦ **rấn bước** (đt) Bước đi mạnh bạo: *Rấn bước vào đám đông* • (B) Xông pha, lao mình vào: *Rấn bước trên đường đời đầy chông gai.* ♦ **rấn lên** (đt) Cố gắng lên, lời khuyến khích: Hãy rấn lên, tương lai đang chờ ta. ♦ **rấn sức** (đt) Cố đem hết sức ra: *Rấn sức để đạt nhiều thành quả.* ♦ **rấn tới** (đt) Lướt tới, xông càn tới: *Đáng lẽ nên thắng lại, anh nhè rấn tới chi cho dụng?* ♦ **rấn thân** (đt) Cg. Dấn thân, lao mình vào: *Rấn thân vào chốn can qua.*

RẬN (dt) (động) Loại trùng hút máu để sống, hay ở trong lông rậm hay quần áo: *Bắt rận, có rận.* ♦ **rận bò** (dt) Giống rận to con ở trong thân con bò như gáy, háng, lỗ tai, v.v... ♦ **rận chó** (dt) Giống rận ở trong lông hay kẹt chân chó, nhỏ hơn rận bò. ♦ **rận kềnh** (dt) Giống rận to.

R

♦ **rận lửa** (dt) Giống rận nhỏ, mình đỏ như lửa, thường ở trong quần áo.

RẤP (dt) Lấp, bít, chận lại cách sơ sài bằng chà gai hay cọc: *Rấp đường, rấp lối, rấp ngõ* • (R) Khỏa lấp, không động đến nữa: *Rấp câu chuyện lại, rấp cho qua việc* • Tắp, đắp vô: *Rấp vô.*

RẤP (tt) Gấp, cấp, sắp đến: *Chuyện đã rấp bên đít; Việc rấp tới nơi rồi.*

RẤP (trt) Gấp, xấp, tăng lên nhiều: *Rấp năm rấp bảy.*

RẬP (dt) Bẫy bằng lưới to căng dưới đất, có dây giật để bắt chim: *Bẫy rập, lưới rập, mắc rập.*

RẬP (dt) Mẫu, khuôn để nhái theo cho giống: *Cái rập áo; cái rập để đan, thêu; cái rập để vẽ đường cong* • (đt) Cg. Úc, thả con trống qua ở chung với con mái cho nó truyền giống: *Rập cá thia thia* • (B) (đt) Ập theo khuôn mẫu cho giống, cho ăn nhau: *Ấn rập, cắt rập, đo rập, toa rập; Chúng rập nhau đả đảo.* ♦ **rập kiểu** (đt) Để cái rập vào đặng đo lấy kiểu • (B) Bắt chước, nhái theo, phỏng theo cho đúng: *Rập kiểu theo hàng ngoại quốc.* ♦ **rập khuôn** (đt) Nh. Rập kiểu (cả hai nghĩa): *Cái gì cũng rập khuôn theo người, không có sáng kiến chi cả* • (trt) Thật giống, như khuôn đúc: *Nhái rập khuôn.* ♦ **rập ràng** (trt) X. Rập rình. ♦ **rập rình (rềnh)** (trt) Cg. Rập ràng, cùng chung một nhịp nhàng: *Kẻ chiêng người trống đua nhau, Tiếng khoan rộn rịp, tiếng mau rập rình* (cd).

RẬP (tt) Bị che rậm, thiếu sương nắng: *Chỗ rập; Rập quá nên cây không lớn.*

RẤT (trt) Tột, quá lắm, tới mức thật cao thật nhiều: *Rất cao, rất đẹp, rất hay, rất nhiều, rất phải, rất tốt.* ♦ **rất đỗi** (trt) Đến mức chót: *Trông hắn rất đỗi tiều tụy* • Đến như, đến đỗi, đến mức cùng như vầy (lời so sánh): *Rất đỗi anh mà nó còn gạt, huống chi tôi.* ♦ **rất mực** (trt) Đến mực chót, hết sức: *Rất mực hiền lành.*

RÂU (dt) Lông mọc ở mép và vòng theo quai hàm (không cạo, có thể ra dài): *Cạo râu, để râu, nhai râu; Phun râu đá giáp; Nhổ râu cha kia, cắm cằm mẹ nọ.* ♦ **râu ba chòm** (dt) Thứ râu mọc hai bên mép và dưới cằm, mỗi nơi một chòm rõ rệt. ♦ **râu bạc** (dt) Râu người già, trở trắng. ♦ **râu bắp** (dt) Những sợi tua tủa màu đỏ ở đầu trái bắp. ♦ **râu cá chốt** (dt) Thứ râu mép để hơi dài và uốn cong quớt lên. ♦ **râu cứt mũi** (dt) Cg. Râu Sạc lô, thứ râu hớt ngắn và cạo chừa một đốm nhỏ trên môi trên. ♦ **râu chổi sể** (dt) Thứ râu mọc vòng theo quai hàm và trên mép đâm dài ra, không quăn. ♦ **râu dê** (dt) Cg. Râu xồm, thứ râu mọc một chòm dài dưới cằm, trên mép không có (giống con dê). ♦ **râu hùm** (dt) Râu ngắn mà quăn quýu cả: *Râu hùm hàm én.* ♦ **rau le the** (dt) Thứ râu mọc rất thưa, có ít sợi: *Râu le the ba sợi.* ♦ **râu mày** (dt) Râu mà chang mày • (B) Đàn ông: *Hạng râu mày* (vì hồi xưa, đàn bà cạo nhẵn chang mày). ♦ **râu mèo** (dt) Thứ râu mép thưa mà cứng, mọc đâm ngang và dài ra: *Thằng cha râu mèo* • (thực) Loại cỏ nhỏ lá hình thoi có răng, phát hoa dài ở đọt, ống vành dài, cánh tròn to, 4 tiểu nhị thật dài, cây có chất *glucôsit orthôsiphônôsid, sapôphônin,* tinh dầu, *dium potassium* hữu cơ, *tanin,* được dùng trị các bệnh đau xương, nhức mỏi, nhức gân và thận *(Orthosiphon spiralis).* ♦ **râu mép** (dt) Râu mọc hai bên mép (hàm trên). ♦ **râu móc họng** (dt) Râu cằm quặp vào trong cổ, không suôn sẻ. ♦ **râu năm chòm** (dt) Thứ râu mọc thành chòm rời ra dưới hai mép tai hai chòm, hai mép môi hai chòm và dưới cằm một chòm. ♦ **râu nịnh** (dt) Râu vấn mọc giáp quai hàm mà không suôn, thứ râu của các vai nịnh trong tuồng hát bội. ♦ **râu ngạnh trê** (dt) Thứ râu mép để dài và vuốt cho đâm ngang ra. ♦ **râu quai nón** (dt) Cg. Râu rìa, thứ râu mọc dài theo quai hàm. ♦ **râu quặp** (dt) Thứ râu mép dài và quặp xuống. ♦ **râu rậm** (dt) Thứ râu mọc thật dày và nhiều. ♦ **râu rễ tre** (dt) Thứ râu sợi to mà cứng. ♦ **râu ria** (dt) Râu và ria • (đ) Nh. Râu: *Râu ria xồm xàm.* ♦ **râu rìa** (dt) X. Râu quai nón: *Râu rìa lông ngực.* ♦ **râu rồng** (dt) Râu dài, suôn sẻ, trông đẹp • (thực) Thứ rong biển nhỏ sợi, một thức ăn quý. ♦ **râu Sạc-lô** (Charlot) (dt) X. Râu cứt mũi. ♦ **râu tài** (dt) Một sợi lông dài, mọc gần miệng hoặc dưới tai. ♦ **râu tôm** (dt) Râu le the màu hoe hoe. ♦ **râu xệ** (dt) Nh. Râu quặp. ♦ **râu xồm** (dt) Nh. Râu dê. ♦ **râu xồm xàm** (xoàm) (trt) Râu mọc dài và để tự nhiên không cạo sửa.

RẦU (tt) Buồn bã trong lòng vì một chuyện có hại cho mình, hay người thân mình: *Buồn rầu; Cóc chết bao thuở nhái rầu; Ếnh ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi* (cd). ♦ **rầu buồn** (tt) Rầu lo buồn bã. ♦ **rầu con** (đt) Rầu cho số phận của đứa con vì nó mắc nạn hay khó dạy bảo. ♦ **rầu chồng** (trt) Rầu cho số phận của chồng hay vì tính tình của chồng. ♦ **rầu lo** (tt) Rầu rĩ lo lắng. ♦ **rầu máu** (đt) Bắt buồn bực, hay quạu quọ do sức khỏe kém. ♦ **rầu rĩ** (tt) Buồn và đau khổ. ♦ **rầu sầu mình** (tt) Rầu khi thối chí, thân thể uể oải cả. ♦ **rầu thúi ruột** (tt) Rầu và đau đớn trong lòng, ruột gan quặn thắt. ♦ **rầu vợ** (đt) Rầu cho số phận của vợ hay vì tính tình của vợ.

RẦU RẦU (dt) (động) Loại cá nhỏ, hơi giống cá lòng tong.

RẦU RẦU (tt) X. Dàu dàu: *Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh* (K).

RẨU (đt) X. Rảu.

RẦU (trt) Sườn nhà bằng gỗ.

RE (trt) Tiếng nước chảy: *Cái thùng chảy re; la chảy re.* ♦ **re re** (trt) Cg. Re rẻ, tiếng nước chảy luôn, chảy hoài: *Nước suối chảy re re.* ♦ **re rẻ** (trt) X. Re re.

RE RẺ (trt) Cg. Rẻ rẻ, hơi rẻ: *Bán re rẻ; ra đề re rẻ, đố re rẻ.*

RÈ (bt) Tiếng kêu của những vật mỏng mà nứt: *Chuông nứt tiếng rè* • (R) Hư, viết không được, đường chẻ có một mép hơi cong: *Ngòi bút rè.* ♦ **rè rè** (bt) Nh. Rè: *Tiếng rè rè, nghe rè rè.*

RÉ (dt) (thực) Sách thuốc gọi Thảo đậu khấu, cây cao lối 1m, cách vài tấc có một bẹ lá ôm thân thành cây, lá phiến to như lá ngải, phát hoa mọc ở ngọn, hoa có nhiều tai khum như móng tay úp vào, trong mỗi tai có trái màu vàng lợt, hột có mùi thơm; cây, lá, rễ đều có vị cay, tánh ấm, không độc, được dùng trong các thang trị lá mía, ấm bao tử, hạ hơi, điều hòa trong bụng.

RÉ (dt) Thứ lúa mùa, chín sớm: *Chiêm cứng ré mềm* (tng).

RÉ (đt) Giọi xiên: *Nắng ré vào nhà* • Tạt: *Mưa ré, ướt cả hàng ba.*

RÉ (đt) Tiếng voi kêu: *Voi ré* • (R) Cg. Óe, thét, phát lên khóc to: *Em nhỏ giật mình ré lên.* ♦ **ré khóc** (đt) Cg. Óe khóc, phát khóc to: *Nghe tin, cả nhà ré khóc.*

RẺ (bt) Nhẹ giá, giá thấp hơn giá thường: *Bán rẻ, để rẻ, giá rẻ, mua rẻ, trả rẻ; Của rẻ của hôi ôi)* • (B) *a)* Khi dễ, coi thường: *Coi rẻ, khinh rẻ, xem rẻ* • *b)* Dễ, không khó, không mất mỏ: *Chữ đó rẻ mà; câu đố rẻ; bài toán rẻ.* ♦ **rẻ giá** (tt) Thấp giá, không đáng mấy: *Hàng rẻ giá, người rẻ giá.* ♦ **rẻ mạt** (bt) Hết sức rẻ, như đồ bỏ: *Giá rẻ mạt, trả rẻ mạt.* ♦ **rẻ ôi** (bt) Cg. Rẻ thúi (thối), quá rẻ như đồ hôi thúi (ôi thối). ♦ **rẻ rẻ** (bt) X. Re rẻ. ♦ **rẻ rề** (bt) Rất rẻ: *Giá rẻ rề, trả rẻ rề.* ♦ **rẻ rúng** (tt) (đ): Nh. Rẻ: *Mất chớ rẻ rúng gì* • Khi dễ, coi thường: *Rẻ rúng người nghèo.* ♦ **rẻ tiền** (tt) Rẻ, không đáng giá: *Đồ rẻ tiền.* ♦ **rẻ thúi** (bt) Nh. Rẻ mạt, Rẻ ôi: *Rẻ thúi mà không mua; trả rẻ thúi.*

RẺ QUẠT (tt) Xòe ra như cây quạt: *Chim rẻ quạt, hình rẻ quạt.*

RẼ (bt) Tẽ, tách ra: *Chia rẽ, ngã rẽ; rẽ bên trái; Trách ai đem khóa rẽ chìa, Vu oan giá họa, mình lìa tôi ra* (cd) • (trt) Cùng chia ra kết quả sau khi kẻ công người của góp vào: *Cấy rẽ, làm rẽ, nuôi rẽ.* ♦ **rẽ cương** (đt) Giựt một sợi dây cương cho ngựa quẹo ngả khác. ♦ **rẽ duyên** (đt) Bắt thôi nhau hay thôi nhau, không làm vợ chồng nữa: *Rẽ duyên kim cải.* ♦ **rẽ ngang** (đt) Quẹo ngả khác: *Tới ngã tư rẽ ngang xuống bến đò.* ♦ **rẽ ràng** (đt) (đ). Nh. Rẽ: *Rẽ ràng ong bướm.* ♦ **rẽ ròi** (trt) Rạch ròi, rõ ràng, dâu ra dấy: *Nói cho rẽ ròi.*

RÈM (đt) Cg. Diềm, tấm sáo hay hàng vải che ánh nắng trước cửa: *Che rèm, treo rèm, đến rèm; rèm che sáo phủ.* ♦ **rèm châu** (đt) Rèm bằng chuỗi hay hột gì có lỗ để xỏ xâu lại: *Cửa bồng vội mở rèm châu* (K).

REN (đt) Lụa hoặc vải mỏng khoét lỗ hoặc hình mỹ thuật rồi viền lại để làm màn, rèm, hay kết bìa quần áo *(dentelle).*

REN RÉN (trt) Cg. Rón rén hay Lón lén, bước thật nhẹ để đừng ai hay: *Ren rén bước vô.*

RÈN (đt) Đốt sắt cho đỏ mềm để chế tạo đồ dùng: *Lò rèn, thợ rèn; rèn dao, rèn mác* • (B) Luyện, tập: *Tập rèn, trui rèn.* ♦ **rèn cặp** (đt) Kèm, dạy, ở một bên để dạy dỗ, luyện tập cho: *Nhờ cha, anh rèn cặp.* ♦ **rèn công** (đt) Rèn đồ ăn tiền công, sắt do người mướn rèn chịu. ♦ **rèn chí** (đt) Tập cho chí cứng cỏi, cương quyết. ♦ **rèn chỉnh** (đt) Rèn kỹ cho thành món đồ sau khi ra vóc và đốt sắt lại. ♦ **rèn đúc** (đt) Rèn và đúc • (B) Đào tạo, dạy dỗ, luyện tập cho nên người, cho thành tài: *Nhờ công thầy rèn đúc.* ♦ **rèn lòng** (đt) Tập cho bền lòng, cho vững lòng: *Rèn lòng son sắt.* ♦ **rèn luyện** (đt) Tôi luyện, luyện tập khắc khổ: *Khổ công rèn luyện.* ♦ **rèn tập** (đt) Nh. Rèn luyện.

RÈN RẸT (trt) X. Rèn rẹt.

RÉN (trt) Rón, lén, đi nhón chân thật êm để đừng ai hay: *Ren rén, rón rén.* ♦ **rén bước** (đt) Nhón gót, sẽ lén bước nhẹ nhàng, êm thấm: *Rén bước đi êm.* ♦ **rén rén** (trt) X. Ren rén.

RENG (bt) Tiếng chuông nhỏ liền liền thật lẹ: *Nghe reng, chuông reng.* ♦ **reng reng** (trt) Tiếng reng liền liền.

RẺNG (trt) Tiếng kim loại mỏng khua: *Nghe rẻng một tiếng, day lại thấy muỗng nĩa rơi tứ tung.* ♦ **rẻng rẻng** (trt) Tiếng kim loại khua liền liền: *Xốn tiền rẻng rẻng.*

REO (đt) Kêu hò (kéo dài) tỏ ý vui mừng: *Hò reo; Học trò reo lên khi được thầy cho về; Tưởng là chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã, em mừng em reo* (cd) • (B) Kêu dài tiếng: *Đồng hồ reo, nước gần sôi reo lên; Kiếp sau xin chớ làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo* (cd). ♦ **reo cười** (đt) Phát cười to lên vàkéo dài. ♦ **reo duyên** (đt) Túc mái, gáy hay kêu lên để gọi con mái (hay cái) lại: *Đêm nằm trăn trở không yên, Tai nghe con dế reo duyên ngoài thềm* (cd). ♦ **reo hò** (đt) X. Hò reo. ♦ **reo mừng** (đt) Kêu to, la to lên khi vui mừng: *Đàn con reo mừng khi thấy mẹ đi chợ về.*

REO (dt) Cuộc bãi công, bãi học, bãi thị, bãi thực, sự đồng lòng nghỉ việc để phản đối, đòi hỏi, tranh chấp, v.v...: *Làm reo (grève).*

RÉO (đt) Gọi to, kêu to: *Kêu réo, con réo, nợ réo.* ♦ **réo đò** (đt) Cg. Hú đò hay kêu đò, gọi đò chèo qua rước mình: *Réo như réo đò.* ♦ **réo nợ** (đt) Đứng ngoài cửa gọi to đòi nợ, cốt làm xấu con nợ. ♦ **réo ruốn** (đt) Vừa réo vừa trù ẻo.

RÉO RẮT (bt) Gièo rắt.

RẺO (dt) Thẻo, rọc, xén mẹo ngoài bìa: *Rẻo một miếng thịt, rẻo bìa giấy* • (trt) Men, đi dọc theo bờ: *Đi rẻo bờ sông* • (dt) Thẻo nhỏ, miếng nhỏ; *Một rẻo giấy, rẻo gừng.*

RÉP (đt) Tháp, chắp, thuật lấy nhánh cây này buộc qua thân cây khác sau khi cắt lột vỏ chỗ tháp cho dính nhau: *Rép cây, cây rép (greffer, greffage).*

RÉT (tt) Lạnh: *Áo rét, giá rét, gió rét, mùa rét, trời rét* • Bệnh, lạnh run mà ngoài da nóng (sốt), do vi trùng độc xâm nhập vô máu: *Bệnh rét, cữ rét, sốt rét.* ♦ **rét buốt** (tt) Lạnh buốt, thật lạnh: *Trời rét buốt.* ♦ **rét cách nhật** (dt) Bệnh rét có cữ, bữa có bữa không (cách một ngày). ♦ **rét mướt** (tt) Lạnh lẽo: *Chịu rét mướt suốt đêm ngoài sương gió.* ♦ **rét rừng** (dt) X. Sốt rét ngã nước. ♦ **rét vỏ da** (tt) *Bệnh rét kinh niên, cứ trở đi trở lại luôn.*

RÉT (tt) X. Sét: *Rét ăn; đồ sắt để lâu rét ra.*

RẸT (trt) Tiếng cọ xát: *Đánh cái rẹt, ra một bãi* • Tiếng cọ xát thật lẹ khi cửa ngang nhiều bìa cứng: *Kéo rẹt một cái trên cửa lá sách* • (đt) Ấn ngón cái vào bìa các trang giấy và hở nhẹ ra cho chúng bật thiệt lẹ: *Rẹt sách kiếm tờ giấy kẹp trong ấy* • Đếm giấy bằng cách một tay xòe bìa giấy ra, tay kia lần đếm từng năm tờ một: *Rẹt coi được bao nhiêu.* ♦ **rẹt rẹt** (trt) Cg. Rèn rẹt, tiếng chất lỏng bị bắn mạnh ra: *Tiêu rẹt rẹt; phun rẹt rẹt.*

RÊ (đt) Kéo dài ra: *Rê lưới, rê thuốc, câu rê; Rê đuốc chân người chở bạc men, Ai ơi muốn sáng phải gần đèn* (H.X.Hương) • (R) Na, nơ, dần sang nơi khác: *Rê cái cối qua bên kia* • *mt.* Tiếng gọi những miếng gì do nhiều sợi chồng chất lên: *Một chục rê bánh hỏi, mấy rê thuốc.*

RỀ (trt) Nặng nề, chậm chạp: *Nằm rề mấy bữa rày.* ♦ **rề rà** (trt) Chậm chạp, lâu lắc: *Đi rề rà, nói rề rà.* ♦ **rề rề** (trt) Dây dưa, không dứt: *Đau rề rề hoài* • (B) Nhiều, khắp cùng: *Chân mình những phẩn rề rề, Lại còn đốt thuốc mà rê chân người* (cd) • (tt) Chậm chạp, không lanh lẹ: *Rề rề như trẻ chui ống* (tng).

RẾ (dt) Vật thắt bằng mây hay tre hình tròn trẹt, dùng lót nồi trách: *Anh về ngoài Huế thắt rế tai bèo, Gởi vô em bán đỡ nghèo đôi năm* (cd) • (tt) Giống cái rế: *Bánh rế, non rế.*

RỂ (dt) Vai chồng của một người con gái trong thân mình: *Anh rể, chàng rể, cháu rể, đượng rể, gởi rể, kén rể, làm*

R

rể, ở rể. ♦ **rể con** (dt) Tiếng chỉ người rể đối với cha mẹ vợ: *Thắp nhang cho sáng bàn thờ, Kẻo cha mẹ quở không chờ rể con* (cd) • Rể và con ruột: *Rể con đông đủ.* ♦ **rể đông sàng** (dt) Người rể xứng đáng, rể quý. ♦ **rể phụ** (dt) Người trai theo sát ông mai trong ngày cưới hỏi để chực sai khiến trong việc lễ nghi. ♦ **rể thảo** (dt) Người rể hiếu thảo đối với cha mẹ vợ: *Dâu hiền là gái, rể thảo ấy trai.*

RỄ (dt) Phần châm dưới đất để tìm thức ăn cho cây cỏ: *Đâm rễ, gốc rễ, mọc rễ, ra rễ* • (B) Gốc tích: *Cội rễ.* ♦ **rễ bàng** (dt) Thứ rễ nhỏ bò cạn trên mặt đất chung quanh gốc cây. ♦ **rễ cái** (dt) Ba hoặc bốn cái rễ to châm sâu xuống đất và mọc chia ra để giữ vững thân cây. ♦ **rễ con** (dt) Rễ nhỏ từ rễ cái mọc tủa ra thật nhiều để tìm thức ăn cho cây. ♦ **rễ đuôi chuột** (dt) Cái rễ thon nhọn và dài, nối thân cây mà đâm thẳng xuống sâu. ♦ **rễ lồi** (dt) Thứ rễ bày trên mặt đất. ♦ **rễ thuốc** (dt) Những rễ các loại cây có chất thuốc trị bệnH: *Đi đào rễ thuốc.* ♦ **rễ tranh** (dt) X. Mao căn thảo và Tranh. ♦ **rễ tre** (dt) Rễ cây tre • Tên thứ râu sợi cứng: *Râu rễ tre.*

RẾCH (tt) Dơ dáy: *Bát rếch.* ♦ **rếch rác** (tt) Bầy hầy, bẩn thỉu: *Nhà cửa rếch rác.*

RÊM (tt) Ê ẩm, đau nhức: *Lâu ngày đi bộ, rêm cả hai chân* • (R) Hư, lỏng cả: *Chạy đường xấu, cái xe rêm hết.* ♦ **rêm mình** (dt) Ê ẩm, đau nhức cả thân mình: *Bị đánh rêm mình.*

RÊN (đt) Thở mạnh thành tiếng từng hơi ngắn khi đau nhức trong mình: *Rên hù hù* • (B) Rú lên vì quá sung sướng • (R) Than: Lãnh lương trễ, họ rên dữ quá. ♦ **rên la** (đt) Rên to tiếng, thỉnh thoảng kêu trời hay kêu cứu vì quá đau nhức: *Đàn bà chuyển bụng hay rên la.* ♦ **rên rẩm** (đt) (đ): Nh. Rên: *Đau thì rán chịu, rên rẩm làm chi?* ♦ **rên rỉ** (đt) Rên nho nhỏ cách thảm thiết: *Rên rỉ suốt đêm.* ♦ **rên siếc** (đt) Rên hơi ngắn cách mệt nhọc.

RỀN (trt) Tiếng dội hơi ấm và kéo dài: *Bom nổ rền* • Rùm, to tiếng: *Ở đây rền quá, không ngủ nghê gì được cả.* ♦ **rền rĩ** (tt) Ầm ĩ, tiếng khóc kể trong đêm vắng: *Giọng Kiều rền rĩ trướng loan* (K). ♦ **rền trời** (trt) Có tiếng rền khắp nơi: *Họ kêu rên rền trời.*

RẾN (đt) Rén: *Rến bước.*

RỄNH RANG (bt) X. Rình rang.

RỄNH RÀNG (tt) X. Rỉnh rảng.

RỄNH RÀNG (tt) Méo mó, sai lệch: *Phải duyên nó bám như keo, Trái duyên rễnh ràng như kèo đục vênh* (cd).

RỆP (dt) (động) Loại côn trùng mình giẹp và dai, hay ở kẹt ván kẹt ghế hoặc trong mùng mền quần áo để chực hút máu người giết ra có mùi hôi: *Mạt rệp, thuốc trừ rệp.* ♦ **rệp mén** (dt) Rệp con, còn nhỏ.

RẾT (dt) (động) Cg. Rít, loại côn trùng có nhiều chân, đuôi có càng để kẹp, có nọc độc: *Đố bây con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người?* (cd). ♦ **rết biển** (dt) Loại rết ở gần bờ biển to bằng ngón tay, dài độ 5-6 tấc, màu vàng, cựa cậy chậm chạp. ♦ **rết chúa** (dt) Con rết to hơn hết trong đám, bề ngang lối 1 phân, dài lối 1 tấc • (lóng) Người hà tiện, keo kiết: *Rết chúa ngô công kẹo.*

RÊU (dt) (thực) Loại rong bám vào đá, vỏ sò ốc, ướt luôn, hoặc mọc ở đất rừng dâm mát: *Mình ốc không rửa, còn mang thêm cục rêu.* Có thứ gồm có một thân nhỏ có lá, trên có tử nang thể *(sporogone)* chia ra cọng dài *(seta)* và bào tử nang *(Muscinae).* ♦ **rêu xanh** (dt) Rêu đóng trên chỗ ẩm ướt màu xanh: *Đáy lu để lâu đóng rêu xanh.*

RÊU RAO (đt) Bán rao, kể lể việc mình hay việc người cho nhiều người khác biết: *Chuyện như vậy mà cũng rêu rao.*

RỀU (dt) Cỏ, rác, cây khô trôi lềnh bềnh trên mặt nước: *Củi rều; vớt rều về chụm.*

RỀU (bt) Rảo, đi chầm chậm và qua lại ngoài đường nhiều bận: *Thả rều; rều đi hứng gió.* ♦ **rều rều** (đt) Đi qua lại nhiều bận một chỗ: *Rều rều kiếm mối.*

RỀU RÀO (tt) Quá thưa (sưa): *Thưa rều rào như vầy, cá nhỏ lọt ra cả.*

RỆU (tt) Rã, hư bấy: *Chín rệu* • Mục, hư: *Cái ghế đã rệu* • Quá già, yếu ớt: *Ông già đó đã rệu.* ♦ **rệu rạo** (tt) Quá rệu: *Rệu rạo hết, còn xài gì nữa được.*

RI (dt) (động) X. Gi: *Chim ri* • Cg. Ác, tên loại gà nhỏ, lông trắng mịn, thịt xanh, chân xanh: *Gà ri.*

RI (trt) Này, thế này: *Mần ri.* ♦ **ri tê** (trt) Vầy khác, thế này thế khác: *Không ai ri tê chi cả.*

RI-KẾT TRÙNG (dt) (y) Những vi trùng rất nhỏ, nhưng kiếng hiển vi thật tốt cũng có thể nhìn thấy được như *krowazecki* của bệnh sốt ban chấy rận *(rickettsises).*

RI RÍ (trt) X. Rí rí.

RI RỈ (trt) X. Rỉ rỉ.

RI RÍCH (trt) Cg. Rả rích, nhỏ nhỏ mà dai: *Khóc ri rích suốt đêm.*

RÌ (bt) Chậm chạp và nhỏ: *Chậm rì.* ♦ **rì rào** (trt) Cg. Thì thào, lào xào nho nhỏ: *Nói ri rào; Nghe ri rào dế mách ngoài xa* (Co). ♦ **rì rầm** (trt) Nho nhỏ và đều đều: *Nói rì rầm luôn.* ♦ **rì rì** (trt) Cách chậm chạp, từng giọt, từng bước: *Nước chảy rì rì; đi chậm rì rì.*

RÌ RỊ (đt) X. Rị rị.

RÍ (tt) Thật nhỏ, thật sẽ: *Nhỏ rí.* ♦ **rí rí** (trt) Cg. Ri rí, se sẽ: *Nó rí rí, khóc rí rí.* ♦ **rí rúc** (trt) Dai mà nhỏ tiếng: *Khóc rí rúc.*

RÍ (dt) Người đàn bà làm nghề gọi hồn người chết: *Nàng rí.*

RỈ (bt) Sét, chất sắt bị ẩm ướt, bị oxy hóa: *Han rỉ, sắt rỉ.*

RỈ *đ.* Cg. Nhỉ, chảy ra từng giọt thật nhỏ: *Nước rỉ* • (R) (trt) Thật sẽ, thật nhỏ (X. Dỉ). ♦ **rỉ hơi** (đt) X. Dỉ hơi. ♦ **rỉ rả** (trt) Nhỏ, ít mà kéo dài: *Đờn rỉ rả, mưa rỉ rả, uống rỉ rả* • (đt) (R) Đờm muỗi, nhậu lai rai, tình tự, v.v...: *Rỉ rả sáu câu, rỉ ra ba sợi, rỉ rả suốt đêm.* ♦ **rỉ rén** (trt) Rón rén, cách đi sẽ lén: *Đi rỉ rén như ăn trộm.* ♦ **rỉ rỉ** (đt) Cg. Ri rỉ, chảy thật chậm và chảy luôn: *Nước rỉ rỉ, mưa rỉ rỉ.* ♦ **rỉ rót** (tt) Êm đềm, nhỏ và êm dịu: *Giọng rỉ rót.* ♦ **rỉ tai** (đt) Kề miệng vào tai người nói nhỏ: *Bước lại rỉ tai một đôi lời.*

RỊ (đt) Ghịt lại, ghì lại, trằn xuống không chịu đi tới: *Bị kéo đi, nó rị lại.* ♦ **rị mọ** (trt) Cặm cụi, mò mẫm, làm thật tỉ mỉ: *Việc tuy bề bộn, nhưng nhờ rị mọ làm thét cũng xong* • Chặt dạ, rít róng: *Người rị mọ; rị mọ từng đồng.* ♦ **rị rị** (đt) Cg. Rì rị, cố rị lại luôn, không chịu bước đi: *Nó cứ rị rị hoài, kéo không nổi.*

RIA (dt) Cg. Rìa, ven bờ: *Ria sông* • (R) *a)* Râu mép, râu

mọc ven môi trên: *Râu ria • b)* (đt) Cắt cho bằng, cho đều: *Ria hàng rào, ria cỏ.*

RIA (bt) Rải ra, bủa ra: *Đạn ria; ria thóc cho gà ăn* • (đt) Bắn một loạt súng liên thinh: *Ria qua một loạt, chết 5, 6 mạng.*

RÌA (đt) Rìa, bìa, ven cạnh ngoài: *Chầu rìa, chạy ngoài rìa, cho ra rìa; rìa rừng, ngoài rìa cánh đồng.*

RỈA (đt) Dùng mỏ rút từng chút: *Rúc rỉa, cá sặt rỉa mồi, vịt rỉa cám, chim rỉa lông* • (R) Gỡ thịt ra khỏi xương: *Rỉa cá, rỉa cua* • X. Nói rỉa. ♦ **rỉa ráy** (đt) Vẽ ra, gỡ ra: *Rỉa ráy cho kỹ, kẻo lộn xương* • (trt) Xỉa xói, châm biếm mỉa mai, cách nói làm cho người đau đớn, chua cay, khó chịu. ♦ **rỉa rói** (trt) Nh. Rỉa ráy và Xỉa xói. ♦ **rỉa rứt** (trt) Nh. Rỉa ráy và Xỉa xói.

RỊA (tt) Nứt kẽ to, có thể bị chảy nước: *Cái bình rịa, cái chén rịa.*

RÍCH (tt) Quá lắm (tiếng chê): *Cũ rích, hôi rích, quê rích, thưa (sưa) rích.*

RÍCH RÍCH (trt) X. Rinh rích.

RIM (đt) Nấu với lửa riu riu cho thấm đều: *Kho rim, rim tôm, rim thịt; Cam sành chê đắng chê hôi, Hồng rim chê lạt, thuốc chồi khen ngon* (cd). ♦ **rim đường** (đt) Ngào, rim với đường: *Khế rim đường, chanh rim đường.* ♦ **rim mứt** (đt) Làm mứt: *Trái chín, rộ, bán không kịp thì rim mứt.*

RIM RỈM (đt) X. Rỉm rỉm.

RỈM (đt) Tiết ra, rịn ra từng chút: *Nước đá đựng trong ly rỉm ra.* ♦ **rỉm rỉm** (đt) Cg. Rim rỉm, tiết ra luôn.

RIN RÍT (tt) X. Rít rít.

RỈN (đt) Siểm, nịnh hót, dua bợ: *Nói rỉn.* ♦ **rỉn rót** (đt) Nịnh hót, bưng bợ: *Rỉn rót kiếm ăn.*

RỊN (đt) Rỉ ra, thấm ra từng hột nhỏ: *Rịn mồ hôi, ly nước đá rịn ra.*

RINH (đt) Bưng đi với hai tay: *Rinh cái lư hương* • (R) Cắp, trộm: *Bọn trộm vào nhà rinh mất cái đồng hồ* • (B) Lấy làm vợ cách bất chánh: *Rin cô em vợ.* ♦ **rinh đi** (đt) Bưng đi, đem dời đi: *Rinh cái bàn này đi cho rộng.* ♦ **rinh mất** (đt) Lấy cắp, trộm: *Đồ đạc bị rinh mất rất nhiều* • (B) Tư tình và dẫn đi trốn: *Bị bạn rinh mất vợ.*

RINH (trt) Động mạnh và lắc lư: *Gắt rinh cả nhà; Cây cột rung rinh, địa vị rung rinh.*

RINH (đt) Rầm võ đài: *Bị đánh văng ra rinh; lọt xuống rinh (ring).*

RÌNH (đt) Trông chừng cách núp lén: *Núp rình, ngồi rình, theo rình ăn trộm* • (R) (trt) Chực, sắp, gần: *Rình đi.* ♦ **rình chết** (đt) Sắp chết, gần chết: *Bệnh rình chết, đói rình chết.* ♦ **rình mò** (đt) Cg. Rình rập, để ý, trông chừng theo, len lỏi theo mà giả như thản nhiên: *Rình mò theo kẻ gian.* ♦ **rình mồi** (đt) Ngồi thu mình, thủ bộ, mắt chong tới, im lặng để chực bắt con thịt đặng ăn: *Cọp rình mồi.* ♦ **rình nhà** (đt) Núp bên ngoài chờ cơ hội vào nhà: *Bọn trộm rình nhà, tránh hồ rình nhà.* ♦ **rình rập** (đt) (đ): Nh. Rình mò: *Bị lính rình rập; bị vợ theo rình rập.*

RÌNH RANG (bt) Long trọng, linh đình, quy mô rộng, có đông người: *Làm rình rang; Đám cũng rình rang đến.*

RỈNH RẢNG (trt) Cg. Rỉnh rảng, tiếng to mà thanh: *Kêu rỉnh rảng.*

RÍT (đt) (động) X. Rết: *Con rít, rít chúa, rít biển.*

RÍT (tt) Có chất dính: *Dầu rít, đường rít, mồ hôi rít* • (R) Khít (sít), gắt, không trơn: *Bánh xe rít, cánh cửa rít* • (B) Kẹo, hà tiện: *Thằng cha đó rít lắm.* ♦ **rít chằng** (tt) Rất rít vì chất dính: *Mồ hôi rít chằng.* ♦ **rít chịt** (tt) Nh. Rít chằng: *Bàn tay rít chịt.* ♦ **rít chúa** (tt) X. Rết chúa (lóng) *Rít chúa mà làm như hào phóng.* ♦ **rít đầu** (trt) Khô dầu nên rít: *Máy rít dầu nên khua* • Dính dầu nên rít: *Bàn tay rít dầu, không đi rửa đi.* ♦ **rít rít** (tt) Cg. Rin rít, hơi rít: *Lâu tắm nên cái mình rít rít* • Hơi gắt, không trơn: *Cánh cửa gắn không ngay nên rít rít.* ♦ **rít róng** (trt) Keo kiết, bủn xỉn: *Con người rít róng.*

RÍT (đt) Kéo dài và cao tiếng: *Gió rít; còi tàu rít lên* • (R) Hít vô một hơi dài: Rít một hơi thuốc thật đã.

RỊT (đt) Buộc chặt: *Buộc rịt, giữ rịt, khít rịt, ràng rịt; rịt vết thương lại.* ♦ **rịt thuốc** (đt) Cg. Bó thuốc, đặt thuốc rồi bó chặt lại: *Đem cho thầy rịt thuốc.*

RIU (trt) Từ từ, chút ít. ♦ **riu rít** (trt) Rả rít, lai rai, nho nhỏ, nhè nhẹ: *Khóc riu rít, múa riu rít; Gió thổi hơi riu rít, Mặt nước sóng lặng trang* Tiền Xích Bích. ♦ **riu riu** (trt) Vừa vừa, nhỏ ngọn, không hỏa hào: *Chụm riu riu, để lửa riu riu.* ♦ **riu ríu** (trt) Cg. Ríu ríu, ngoan ngoãn, cúi đầu chiều theo và bước đi từ từ: *Riu ríu đi theo, riu ríu ra đi.*

RIU (đt) Đồ bắt tôm: *Đánh riu, tôm riu.*

RÌU (đt) Búa đẽo to, lưỡi có chẻn dài cho dễ điều khiển, cán dài: *Búa rìu, chẻn rìu, lưỡi rìu; Múa rìu qua mắt thợ* (tng).

RÍU (tt) Rối chằng chịt khó gỡ: *Chỉ ríu* • (trt) Cg. Nhíu hay lịu, cách nói quá lẹ, làm cho hai tiếng dính thành một và đổi ra một tiếng khác như: Hai mươi thành hăm, ba mươi thành băm: *Nói ríu.* ♦ **ríu rít** (trt) Líu lo, cách nói hay hát liền miệng, khó phân biệt: *Quỳnh nên nói ríu rít; Cà cuống uống rượu la đà, Chim gì ríu rít bò ra lấy phần; Tai nghe ríu rít còi tàu, Nhớ người bạn cũ nửa sầu nửa lo* (cd).

RÍU RÍU (trt) X. Riu ríu: *Ríu ríu đi theo.*

RIẾC (đt) (động) X. Giếc: *Cá riếc.*

RIỆC (đt) (động) X. Diệc: *Riệc lửa.*

RIẾN (tt) X. Triến: *Bằng riến, vừa riến.*

RIỆN (đt) (động) Loài kiến nhỏ con mà hôi: *Kiến riện.*

RIÊNG (tt) Thuộc của mình, không phải của chung: *Con riêng, của riêng, chuyện riêng, nhà riêng, tiền riêng; Buồn riêng ta lại tủi thầm, Hai tay áo chẹt ướt đầm cả hai* (cd). • (trt) Phân biệt ra, không chung lộn: *Ăn riêng, ở riêng, ra riêng, tư riêng.* ♦ **riêng biệt** (trt) Riêng hẳn ra, không chung lộn: *Để riêng biệt ra kẻo lộn, nói riêng biệt kẻo có sự hiểu lầm.* ♦ **riêng lo** (đt) Riêng mình lo lắng (trong lúc ai nấy không lo): *Xăng văng chậm tính, thương đời chỗ, Khắp khởi riêng lo, biết những ngày* (T.T.Tường). ♦ **riêng mang** (đt) Riêng mình mang lấy: *Riêng mang nỗi sầu; Hay gì lừa đảo kiếm lời, Cả nhà chung hưởng, tội trời riêng mang* (cd). ♦ **riêng tây** (tt) Cg. Riêng tư, thuộc của từng người: *Đồ tế nhuyễn, của riêng tây, Sạch sành sanh vét, cho đầy túi tham* (K). ♦ **riêng tư** (tt) X. Riêng tây.

RIỀNG (đt) (thực) Sách thuốc gọi Lương khương, loại củ có mùi thơm, nhiều ánh, mọc lên thành bụi to, lá dài có

R

bẹ bó thân, phát hoa ở đọt, hoa trắng; củ vị cay, tánh nóng, không độc, được dùng làm gia vị và chế thuốc đau bụng, mửa, kinh phong: *Chim quyên nó đậu bụi riềng, Dẫu bà con ruột, không tiền cũng xa* (cd) *(Alpinia galanga)*. ♦ **riềng tàu** (dt) Loại riềng cao lối 1m, hoa trắng có nhiều tụ tán, củ có tính dẫn huyết *(Alpinia sinensis)*. ♦ **riềng thuốc** (dt) Loại thuốc cao lối 2m, củ được dùng làm thuốc phấn khởi và dùng chung thang với nhiều vị khác *(Alpinia officinarum)*.

RIẾP (dt) X. Diếp và Bồ công anh.

RIẾT (đt) Siết, rút cho nhặt: *Buột riết, ôm riết; riết nuộc lạt* • (trt) Gắt, gắng hết sức mình: *Ráo riết; Ăn riết cho xong, đi riết kẻo mưa, làm riết kẻo trễ* • (tt) X. Rít: *Riết róng*. ♦ **riết đi** (đt) Lời thúc hối, giục giã: Riết đi! Ngồi đó chơi. ♦ **riết lên** (đt) Nh. Riết đi: *Riết lên kẻo trễ*. ♦ **riết róng** (tt) X. Rít róng.

RIỆT (đt) Đánh: *Riệt nó cho đau* • (trt) Trút, dồn: *Đổ riệt cho tôi chịu hết*. ♦ **riệt đòn** (đt) Đánh đòn, đánh để trừng phạt.

RIỆT (đt) Tới, thẳng tới (tiếng riêng người thợ cày nói với trâu).

RIÊU (dt) Canh nấu với gạch cua, thường để ăn với bún: *Bún riêu, canh riêu*.

RIẾU (dt) Việc xấu hổ: *Bêu riếu, rao riếu*. ♦ **riếu xác** (dt) Hư thân, tiếng mắng người: *Đồ riếu xác*.

RIỀU (đt) X. Giễu: *Chế riễu*.

RO RO (trt) Tiếng hút á phiện: *Kéo ro ro*.

RO RÓ *tr.* Cg. Ró ró, ru rú, trong nhà luôn, không đi đâu: *Ngồi ro ró chịu nghèo*.

RÒ (đt) Nhỉ, rỉ, chảy từng giọt theo đường nứt: *Nước rò, rượu rò cả* • (tt) Rịa, nứt kẽ to: *Bình rò, chum rò*.

RÒ (dt) Tược, nhánh ác: *Rò lan, rò huệ; Giạu thu vừa nảy rò sương* (K).

RÓ (dt) Cg. Rá, rổ nhỏ đan kín mắt, dùng đựng hột (hạt) nhỏ: *Ró gạo, ró vừng*.

RÓ (đt) Chốp, lấy cắp: *Bị chúng ró mất cái bóp*. ♦ **ró ráy** (đt) X. Rọ rạy.

RÓ RÓ (trt) X. Ro ró.

RỎ (đt) X. Nhỏ: *Rỏ từng giọt*.

RỎ (trt) Ráo: *Rỏ nước* • (B) Rót nhỏ lại và cứng chắc hơn: *Trẻ con sinh được vài ngày rỏ lại, nhẹ cân hơn mới sổ lòng*. ♦ **rỏ mình** (tt) Ráo mình, se mình, nước bốc hơi hết: *Phơi vừa rỏ mình thì đem vô, đừng để khô không tốt*. ♦ **rỏ người** (trt) Ốm (gầy) lại nhưng da thịt rắn chắc hơn trước: *Tập thể dục cho rỏ người*. ♦ **rỏ thai** (trt) Làm cho cái bào thai không lớn: *Uống thuốc rỏ thai*.

RỎ RỄ (dt) X. Róc rách.

RÕ (trt) Tỏ, thấy dễ dàng sáng suốt: *Cặp kính này trông rất rõ* • (B) Rành rẽ, rạch ròi, không úp mở, không giấu giếm: *Hiểu rõ, nói rõ, kể rõ, nghe rõ, thấy rõ, thuật rõ* • (đt) Hay biết: *Có gió lung mới biết tòng bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới rõ thức vàng ca* (cd). ♦ **rõ khéo** (trt) Khéo thì thôi đa! tiếng trách êm dịu: *Rõ khéo! xuýt hỏng việc cả*. ♦ **rõ ràng** (bt) Rành mạch, thật rõ; sờ sờ, hiển hiện: *Chuyện rõ ràng còn chối! Dâu hiền là báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng* (cd). ♦ **rõ rệt** *bt.*Nh. Rõ ràng (trừ sờ sờ hiển hiện): *Chuyện rõ rệt, kể rõ rệt*.

RỌ (dt) Vật đựng, nhốt hay bẫy thú đan bằng tre hay nứa: *Bỏ rọ, mắc rọ*.

RỌ RẠY (dt) Cg. Ró ráy, cựa cạy, động đậy: *Chuột rọ rạy trong rương*.

RÓC (đt) Cg. Gióc, vạt sạch vỏ với cái bào hay dao yếm: *Róc mía, róc cau, róc vỏ* • (B) Cg. Rốc, ráo nạo, hết sạch: *Trả róc nợ, uống róc một hơi* • (B) Không hớ cạnh gì: *Chơi róc*.

RÓC (tt) Ốm (gầy): *Gầy róc, rói róc*. ♦ **róc ráy** (tt) Gầy guộc, ốm o: *Người róc ráy*.

RÓC RÁCH (trt) Tiếng nước chảy hay tiếng động đậy dưới nước: *Nước chảy róc rách; Cá rô róc rách ruộng cày, Ai gheo gì mày hỡi cá rô đơn* (cd) • (dt) Cg. Rỏ rẻ và Rọc rọc vật hình trái khế có bánh xe sắt nhỏ ở giữa treo trên cao để rút đồ nặng lên cho nhẹ mà không mòn dây: *Cái róc rách (poulie)*. ♦ **róc rách bao** (dt) Thứ róc rách có lợi, có mặt hông *(poulie à joue)*. ♦ **róc rách chết** (dt) Thứ róc rách bắt cứng một nơi, không di động *(poulie fixe)*. ♦ **róc rách tiếp chuyển** (dt) Thứ róc rách phụ thêm để kéo được nhẹ thêm hoặc để kéo chuyển hướng món đồ *(poulie réceptrice)*. ♦ **róc rách trơn** (dt) Thứ róc rách không có con chó chận lại *(poulie folle)*.

RỌC (đt) Đẩy lưỡi dao hay kéo theo đường gấp sẵn cho đứt theo lằn gấp: *Rọc giấy, rọc sách; Hỏi thăm đó mấy chị em, Đây ta rọc lá gói nem gởi về* (cd). ♦ **rọc mái chèo** (dt) Chém đứng mái chèo dưới nước, một cách chèo thuyền. ♦ **rọc nước** (trt) Sả nước: *Chèo rọc nước*. ♦ **rọc phách** (đt) Rọc bài thi rời ra với đầu tờ giấy làm bài có ghi lý lịch thí sinh. ♦ **rọc theo** (đt) Đi dọc theo thật sát: *Núp rọc theo tường; rọc theo lằn biên*.

RỌC RẠCH (trt) X. Róc rách.

RỌC RỌC (dt) Cg. Ròng rọc, X. Róc rách.

ROI (dt) Cây nhỏ cầm một tay để đánh đòn: *Thương con cho roi cho vọt, Ghét con cho ngọt cho bùi* (tng) • Gậy, côn, cây to cầm hai tay để đánh đỡ: *Ai vô Bình Định mà coi, Đàn bà cũng biết múa roi đi quờn* (cd) • Mối cái đánh bằng roi, bằng gậy: *Bị phạt 10 roi; bị quất một roi tê quỵ*. ♦ **roi cá đuối** (dt) Roi bằng đuôi cá đuối. ♦ **roi cây** (dt) Roi dài dùng quất trâu cày. ♦ **roi cặc bò** (dt) Roi bằng ba sợi gân bò đánh tréo nhau. ♦ **roi da** (dt) Roi bằng da trâu bò đánh tréo nhau. ♦ **roi dâu** (dt) Roi bằng nhánh cây dâu, dùng trừ ma quỷ. ♦ **roi gióc** (dt) Roi thắt (tết) bằng chỉ, ngọn thon dài và yếu, cán bằng gốc dây mây nhỏ, dùng nẹt và đánh ngựa. ♦ **roi mây** (dt) Roi bằng dây mây nhỏ. ♦ **roi mót** (dt) Roi bằng nhánh cây nho nhỏ. ♦ **roi ngựa** (dt) Roi dùng đánh ngựa chạy. ♦ **roi song** (dt) Roi bằng dây song, giống dây mây: *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song* (cd). ♦ **roi vọt** (dt) Roi dùng đánh đòn: *Tát bằng tay cũng được, roi vọt làm chi* • (B) Đòn bọng, sự trừng phạt bằng roi: *Rầy cho nó sợ, roi vọt làm chi*.

ROI (dt) (thực) Loại cây giống hạnh đào, quả rỗng ruột, vị chua chua ngọt ngọt: *Quả roi, roi đỏ, roi trắng, roi đường*.

RỎI (dt) (thực) Loại cây to, gỗ đẻo và chắc, trái ăn được: *Gỗ rỏi*.

RỌI (đt) X. Giọi: *Rọi kiếng, rọi nhà*. ♦ **rọi rẵng** (tt) Từng

trải, sành sỏi: *Người rọi rắng.*

RÒM (tt) Gầy mòn, ốm và khòm lưng: *Còn trẻ mà hút thuốc nhiều sẽ còm.* ♦ **còm rõ** (tt) Rút teo lại, nhỏ lại: *Còm rõ như người già.* ♦ **còm rõi** (tt) Ốm o gầy mòn: *Bệnh lâu ngày còm rõi.*

RÓM (dt) X. Rọm.

RỎM (trt) X. Nói rỏm.

RỌM (dt) Cg. Róm, tên loại sâu lông nhiều và dài: *Sâu rọm.*

RÓN (đt) Nhón, bước nhẹ bằng đầu bàn chân. ♦ **rón chân** (đt) Bước đi lón lén: *Cỏ um tùm ta rón chân qua* Hậu Xích Bích. ♦ **rón rén** (trt) X. Lón lén.

RỎN (trt) Đi tuần: *Đi rỏn, tuần rỏn (faire la ronde)* • (R) (đt) Rình rập, theo dõi: *Cho người theo rỏn nó.*

RONG (dt) (thực) Loại rêu mọc dưới nước: *Đóng rong, vớt rong.* ♦ **rong bao tử** (dt) Loại rong biển to, bộng, có nhiều khúc xoắn khu ốc, mọc trên đá *(Colpomenia sinuosa).* ♦ **rong bún** (dt) Loại rong biển mềm, nhớt, màu đỏ, do nhiều sợi trục mang sợi nhánh, mọc nơi bãi có đá vào mùa xuân *(Lyagora0.* ♦ **rong cọ** (dt) Loại rong biển to, cọng ở dưới cát hoặc bùn, có phiến giẹp và mịn, do nhiều sợi nhỏ *(Avrainvillea erecta).* ♦ **rong đa giác** (dt) *Loại rong biển cứng và nhám, màu xanh hoặc đỏ, cộng sinh với hải miên, mọc ở bãi có đá nơi trũng sâu (Ceratodictyon spongiosum).* ♦ **rong đoàn phiến** (dt) Loại rong biển hình quạt, giẹp màu nâu, có nhiều lằn lông đồng tâm, giữa các lằn ấy có bào tử nang *(Padina commersonii).* ♦ **rong đuôi chồn** (dt) X. Kim ngư. ♦ **rong hải giác** (dt) Loại rong biển màu đỏ hoặc vàng sặm, sờ dai, cao từ 3 tới 5cm, mọc trên đá nơi có sóng nhiều, ăn ngon *(Dermonema frappieri).* ♦ **rong hải tu** (dt) Loại rong biển mọc thành bụi như tóc mịn, màu nâu, có sợi và bào tử nang cực nhỏ, sinh dục bằng giao tử bằng nhau *(Echocorpus).* ♦ **rong hiển đăng** (dt) Loại rong biển do một lớp tế bào thành những đốm đỏ như mực *(Hildebrandia prototypus).* ♦ **rong lá mơ** (dt) Cg. Hải thảo, loại rong biển có cành có lá, bộ phận tròn bộng, thường đơn phái biệt chu, giao tử cái rất to, sống nơi có nhiều sóng và có rất nhiều vào mùa xuân *(Sargassum).* ♦ **rong lục quản lá giẹp** (dt) Loại rong biển mọc thành chồi dài, rộng cỡ 1m, ống bộng, mang giả căn xanh dài lối 3cm, lá giẹp mọc đứng thẳng như lông chim dài lối 2cm, rộng 4-5mm *(Caulerpa taxifolia).* ♦ **rong lục quản hột** (dt) Loại rong biển có chồi dài, có giả căn, nhánh đứng mang nhiều nhánh phụ nở tròn ở đầu, to lối 3mm *(Caulerpa racemosa).* ♦ **rong lục quản lọng** (dt) Loại rong biển có chồi dài, có giả căn, nhánh đứng mang nhiều nhánh phụ giẹp *(Caulerpa peltata).* ♦ **rong mứt** (dt) Cg. Rau mứt biển, sách thuốc gọi Tử nhuyễn, loại rong biển do một lớp tế bào làm ra thành nhiều tấm mỏng như lụa đỏ, bìa có răng nhọn, mọc nơi có sóng nhiều và vào mùa lạnh, được hái ép thành bánh tròn phơi khô, nấu canh ăn mát, chủ trị cước khí *(Porphyra crispata).* ♦ **rong nâu** (dt) Cg. Cát tảo, loại rong biển màu nâu chứa nhiều sắc tố *carôtênoit (Laminaria).* ♦ **rong nhung** (dt) Loại rong biển xốp như nhung, lưỡi phân, do nhiều sợi nhỏ có nhiều bầu nhỏ *(Codium geppi).* ♦ **rong râu cây** (dt) Loại rong nấm (địa y) mọc từ các cành cây, thân tròn nhỏ tỏa ra những nhánh mảnh dài như chòm râu, bộ phận sinh dục còn giẹp *(Usnea).* ♦ **rong rêu** (dt) Rong và rêu: Sàng nước gì rong rêu không. ♦ **rong ruột heo** (dt) Loại rong biển tương tự núi ruột, mọc trên đá, sóng to đánh tấp vào bờ *(Hydroclathrus clathratus).* ♦ **rong thạch diệp** (dt) Loại rong đá màu đỏ ở biển, rất cứng, nhiều lớp tế bào làm nền, mang nhánh, đứng, mang ngoài tầm CO3CA *(Lithophyllum).* ♦ **rong vi giác** (dt) Loại rong biển thuộc giống *gracilaria,* có nhiều nhánh ngắn đầu nhọn, mọc giữa san hô hay bãi đá *(Hypnea).*

RONG (trt) Lêu bêu ngoài đường hết nơi này đến nơi khác, không nơi nhất định: *Bán rong, chơi rong, đi rong, thả rong.* ♦ **rong chơi** (đt) Thả đi chơi nhiều nơi: *Rong chơi suốt ngày.* ♦ **rong đường** (đt) Đi lang thang hết đường này sang đường khác. ♦ **rong phố** (đt) Cg. Dạo phố, đi xem phố phường mua bán. ♦ **rong rả** (đt) (đ): Đi rong: *Không làm chi hết, cứ rong rả suốt ngày.* ♦ **rong róng** (trt) Lang bang, lêu bêu, không nơi nhất định: *Đi rong róng ngoài đường.* ♦ **rong rổi** (trt) Thư thả và lang bang: *Rong rổi chơi bời.* ♦ **rong vát** (trt) Khắp cùng, chỗ nào cũng tới: *Đi rong vát.*

RONG (bt) Tuôn ra, chảy ra nhiều • To, thổi mạnh: Gió rong.. ♦ **rong huyết** (đt) Ra máu thật nhiều: *Bị rong huyết.* ♦ **rong rỏng** (trt) Cg. Ròng ròng, nhiều, tuôn thành giọt dài và chảy mạnh: *Chảy rong rỏng.*

RONG (đt) Trảy, xén, cắt bỏ bớt: *Rong bìa, rong nhánh.*

RONG RỎNG (tt) X. Dong dỏng: *Rong rỏng cao.*

RỎNG (tt) Lúc nước chảy ra biển: *Nước rỏng.* ♦ **rỏng cạn** (tt) Cg. Ròng rặc và Ròng sát, thật ròng, lúc sông rạch hết nước: *Nước rỏng cạn, làm sao chèo đi?* ♦ **rỏng rặc** (tt) X. Ròng cạn. ♦ **rỏng sát** (tt) X. Ròng cạn.

RÒNG (tt) Rặt, tinh, không pha trộn: *Bạc ròng, vàng ròng* • Luôn luôn, không cách khoảng: *Ba năm ròng* • Một phía, không day phía khác: *Gió ròng* • Chuyên, thật giỏi: *Bình ròng; Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học tập cho ròng như ai* (cd). ♦ **ròng nghề** (tt) Chuyên một nghề và giỏi nghề ấy: *Ròng nghề ruộng nương.* ♦ **ròng rã** (trt) Suốt thời gian dài: *Bệnh ròng rã một năm* • Chỉ một món, một thứ: *Ăn ròng rã trái cây, nói ròng rã tiếng mẹ đẻ.* ♦ **ròng rặt** (trt) X. Rặt ròng. ♦ **ròng ròng** (trt) Cg. Rọng rỏng, tuôn liền liền không dứt: *Nước mắt chảy ròng ròng.*

RÒNG (dt) Lõi, phần rắn chắc giữa thân cây: *Ròng cây.*

RÒNG RỌC (dt) X. Róc rách ((dt)).

RÓNG (dt) (thực) Loại cây nước mặn, ốm và suôn, dùng làm cừ, làm cọc: *Cây róng* • (R) Cây đóng kèm, gài chận cho chặt: *Đóng róng, róng cửa, róng chuồng trâu; Cây róng, rào róng.*

RÓNG (đt) Ngóng, ngóc lên, đứng thẳng lên: *Róng cổ lên nói, tàu róng mũi* • Đi ngược gió: *Róng vát.*

RỎNG (trt) Tiếng vật nặng rơi vào vò hũ có nước: *Em xuống dưới ao em bắt con cua, em bỏ vô cái thỏng, hắn kêu cái rỏng, hắn kêu cái rảnh...* (cd). ♦ **rỏng rảnh** (trt) Nh. Rỏng: *Kêu rỏng rảnh.*

RỎNG RẢNH (tt) X. Dong dỏng: *Rỏng rảnh cao; bộ rỏng rảnh.*

RỎNG (dt) X. Rãnh. ♦ **rỏng lưng** (dt) Đường sau trên xương sống của những người có hai trái thăng nổi cao.

R

RÓT (đt) Chế, trút chất lỏng từ trong vật đựng túm miệng hay có vòi ra: *Rót nước, rót rượu, rót trà; Rượu lưu ly chân quỳ tay rót, Cha mẹ uống rồi, dời gót theo anh* (cd) • (trt) Thao thao bất tuyệt, tía lia một tràng dài: *Nói rót* • Xối, tuôn ra, không cầm được: *Ỉa rót.* ♦ **rót dầu** (đt) (lóng) Đá nhẩu trái banh từ dưới đất bổng lên cao để nó rơi ngay thành địch. ♦ **rót rót** (trt) Rót đều đều và kéo dài: *Nói rót rót một hơi; ỉa rót rót không cầm được.*

RÓT (đt) Xếp cánh chịu thua và bỏ chạy: *Gà rót* • (B) Bỏ dở, chịu thua, không tiếp tục nữa: *Nó liệu không xong nên rót rồi.* ♦ **rót chạy** (đt) Chịu thua bỏ chạy: *Bị xỏ ngay bầu diều nên rót chạy.*

RỌT (đt) Rỉ từng giọt: *Nước rọt* • (R) Rút bớt, xọp xuống từ từ: *Rọt nước, chổ sưng rọt.* ♦ **rọt đồng hồ** (trt) Hết nước trong hồ (X. Đồng hồ) • (R) Đào đầu, cùng đường: *Rọt đồng hồ mới biết là nghèo.* ♦ **rọt hồi** (trt) Do: Rọt đồng hồ nói trại và biến nghĩa, túi tụi, rốt cuộc: *Nói nghe anh hùng lắm, rọt hồi cũng sè tay xin tiền.* ♦ **rọt thũng** (đt) Hết bệnh thũng, da thịt xọp xuống hết.

RÔ (dt) (động) Loại cá đồng (sông) vảy cứng, vi nhọn cứng, nhiều xương, ngọt thịt: *Cá rô; con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn* (tng). ♦ **rô biển** (dt) Loại cá rô mình giẹp, vảy hơi trắng, thịt kém ngon hơn rô thường. ♦ **rô don** (dt) Cá rô ở ruộng lúa hay vũng, bằng hai ngón tay, vảy vàng: *Cá rô róc rách ruộng cày, Ai ghẹo ghì mày hỡi cá rô don* (cd). ♦ **rô giăm** (dt) Cá rô mới nở. ♦ **rô mề** (dt) Cá rô ở sông ở đìa, vảy đen, lớn con. ♦ **rô sa** (dt) Cá rô mới nở bằng đầu ngón tay, vảy trắng, từ ruộng cao bị xả bờ cho sa xuống ruộng thấp rồi hứng bắt. ♦ **rô thóc** (dt) Nh. Rô giăm.

RÔ (tt) To lớn, kịch cợm, ô dề, thô tục: *Cổ rô, chang mày rô, mặt rô.*

RÔ (tt) Nút vuông đỏ trong lá bài cào: *Ách rô, đầm rô, tám rô (carreau).*

RÔ MANH (tt) Cg. La Mã, thuộc xứ và giống dân ở Tây bộ Âu châu xưa: *Chữ rô manh, số rô manh (romain).*

RỒ (tt) Khùng khịu, ngây dại: *Điên rồ; Kinh đô cũng có người rồ, Man di cũng có sinh đồ, trạng nguyên* (cd). ♦ **rồ dại** (tt) Điên dại • *thth.* Dại dột: *Hành động rồ dại, lời nói rồ dại.*

RỔ (dt) Vật đựng bằng tre đương tròn, vành cứng, lỗ vuông, cạn lòng: *Xách rổ đi chợ; một rổ đồ ăn; Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Tay bưng cái rổ tay dìu con thơ* (cd). ♦ **rổ chân** (dt) Thứ rổ có cái chân bằng một miếng nang rộng bản khoanh tròn ở dưới. ♦ **rổ may** (dt) Rổ đựng kim, chỉ, kéo, vạch..., có nắp đậy, của cô dâu mới về nhà chồng • *thth.* Rổ nhỏ đựng đồ may, giẻ vụn... ♦ **rổ một mẹ hai con** (dt) Rổ đương với một nẹp nang to và hai nẹp nang nhỏ kèm hai bên. ♦ **rổ ô** (dt) Rổ đựng trầu cau có nắp của cô dâu khi về nhà chồng. ♦ **rổ tiến** (dt) Cặp rổ may và rổ ô có gắn hoa lê và phủ hàng điều của cô dâu khi về nhà chồng do cô dâu phụ bưng. ♦ **rổ tràn** (dt) Cái rổ và cái tràn, tiếng gọi chung các vật đựng đương bằng tre: *Rổ tràn bỏ tứ tung.*

RỔ (dt) (thực) Tên loại cải lá to, dày và mốc, thân cứng và cao: *Cải rổ.*

RỖ (tt) Có nhiều lỗ cạn, nguyên là thẹo (sẹo) của các mụt bệnh trái giống: *Mặt rỗ; Chồng em rỗ sứt rỗ sì, Chân đi chữ bát mất thì ngường thiên* (cd) • (R) Có nhiều lỗ cạn lấm tấm. ♦ **rỗ chằng** (tt) Rỗ thật nhiều, lỗ to và dày khít: *Mặt rỗ chằng.* ♦ **rỗ hoa mè** (tt) Rỗ với lỗ cạn, nhỏ và thưa (sưa): *Gió đưa đóng đảnh lá me, Mặt rỗ hoa mè, ăn nói có duyên* (cd). ♦ **rỗ gót** (tt) Có gót chân rỗ: *Lội nước thường, bị hà ăn rỗ gót.* ♦ **rỗ mặt** (tt) Có cái mặt rỗ: *Người đó rỗ mặt phải hôn?* • (R) Cái lỗ lấm tấm ở bề mặt: *Hồ tô chưa khô bị mưa rỗ mặt cả.* ♦ **rỗ rạc** (tt) (đ): Nh. Rỗ chằng. ♦ **rỗ sứt rỗ sì** (tt) Nh. Rỗ chằng.

RỘ (trt) Cùng một loạt, xúm nhau: *Cười rộ, trái chín rộ; bầy chó rộ lên sủa; tụi nó rộ lên cười.*

RỐC (trt) X. Róc: *Uống rốc một hồi* • Tuốt, luôn giọt: *Đánh rốc ra Bắc, đánh rốc vô Nam.*

RỘC (dt) Đường nước cạn và hẹp, dùng đi lại bằng xuồng hoặc chống tam bản, ở giữa các cánh đồng to: *Lung, rộc* • (R) Cuộc đất trũng ở dựa mé đất giồng: *Rộc lầy, rộc ruộng.*

RỘC (tt) Thô, xấu, dệt không đều: *Lụa rộc.*

RỘC RỘC (dt) (động) Cg. Dông dộc, X. Dộc dộc.

RỒI (trt) Xong, đã hoàn thành (sau tiếng động từ): *Ăn rồi, biết rồi, đi rồi; Đạo cang thường khó lắm bạn ôi, Chẳng phải như ong bướm, đậu rồi lại bay* (cd) • Hẳn, chắc chắn: *đúng rồi, phải rồi; Lòng ta ta đã biết rồi, Nào ai giục đứng xúi ngồi mà nao* (cd) • Quách, phắt, phút đi: *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi* (Co) • Qua, hết, chết: *Thôi rồi! Hỏng rồi! Cũng liều mặt trắng cho rồi ngày xanh* (K) • Để nữa, nữa sau (sau tiếng động từ): *Ăn rồi sẽ chơi; để lớn rồi lập gia đình; Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao* (K). • Rảnh rang: *Ăn không ngồi rồi.* ♦ **rồi cuộc** (trt) Xong đâu đấy: *Rồi cuộc, mạnh ai nấy đi.* ♦ **rồi đây** (trt) Cg. Đây rồi, lời đoán chừng, hăm he, định sẽ làm: *Rồi đây, thế nào nó cũng trả thù; Rồi đây ra kiện ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn vơ nơi nào* (cd). ♦ **rồi đời** (trt) Xong một đời, chết: *Rồi đời một mạng* • (R) Tiêu ma, hỏng rồi: Rồi đời rồi! còn chi nữa. ♦ **rồi hoánh đế** (trt) Xong đã lâu: *Đợi rồi hoánh đế mới hỏi tới.* ♦ **rồi nữa** (trt) Để nữa, sau này: *Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao* (K). ♦ **rồi nghề** (tt) Ở không, không nghề nghiệp làm ăn: *Vô công, rồi nghề.* ♦ **rồi ra** (trt) Hóa thành, trở nên: *Rồi ra gặp hội phong vân kịp người* (cd). ♦ **rồi rảnh** (tt) Rảnh rỗi, rảnh rang: *Lúc rồi rảnh; có ngày giờ rồi rảnh.* ♦ **rồi thì** (trt) Kế đó, tiếng chuyển xuống mệnh đề sau: *Đâu đó xong xuôi, rồi thì ai về nhà nấy.* ♦ **rồi việc** (trt) Xong việc, không còn vướng víu chi nữa: *Hết xôi rồi việc.*

RỐI (tt) Xoắn xít lộn xộn: *Chỉ rối, nhợ rối, dây rối; trần, Tóc không vò tóc rối, ruột không dần ruột đau* (cd) • Loạn, lộn xộn, không yên: *Bối rối, múa rối, rắc rối; Tai nghe ruột rối bời bời* (K). ♦ **rối beng** (bt) Rối nhiều lắm: *Chỉ rối beng* • (B): Hư hỏng lộn xộn: *Công việc rối beng.* ♦ **rối bét** (bt) Sai bậy hết, rắc rối vô cùng, không giải quyết được: *Công việc rối bét; việc gần xong, nó làm cho rối bét.* ♦ **rối đầu** (bt) Để tóc rối, có tóc rối: *Ngủ dậy, rối đầu cả* • Nh. Rối trí: *Đang rối đầu, không tính chi được cả.* ♦ **rối loạn** (tt) Lộn xộn, không yên: *Nước nhà rối loạn; tâm thần rối loạn.* ♦ **rối nùi** (tt) Mắc gút thành một nùi: *Chỉ rối nùi, tóc rối nùi* • (B) Khó khăn, rắc rối: *Công việc rối nùi.* ♦ **rối rắm** (tt) Nh. Rối bét: *Chỉ tơ rối rắm trong cuồn, Rối thì gỡ rối, em buồn việc chi* (cd); *Hay dở chuyện đời còn rối rắm, Múa men khuyên hãy chớ bôn*

chôn (T.T.Tường). ♦ **rối ren** (tt) Lộn xộn, loạn, không yên: *Việc nước rối ren.* ♦ **rối rít** (tt) Quýnh, cuống cuồng: *Mừng rối rít; rối rít nói không ra lời.* ♦ **rối trí** (tt) Lộn xộn trong đầu óc, không toan tính chi được: *Việc kia chưa xong, thêm việc nọ, làm rối trí cả.*

RỐI (bt) Đón nghe cá để làm trung gian bán cho vựa: *Chạy rối, đi rối; Anh đi ghe rối chín chèo, Bởi anh thua bạc, chín chèo còn ba* (cd). ♦ **rối biển** (dt) Nghề rối cá biển: *Đi rối biển.* ♦ **rối đồng** (dt) Nhgề rối cá đồng (sông): *Đi rối đồng.*

RỐI (tt) Rảnh rang, thong thả: *Rảnh rỗi, nhàn rỗi.* ♦ **rỗi rãi** (tt) Cg. Rũng rãi, rảnh rang, hết công việc làm: *Tháng giêng ăn tết ở nhà, Tháng hai rỗi rãi quay ra nuôi tằm* (cd). ♦ **rỗi ràng** (tt) Nh. Rỗi rãi. ♦ **rỗi thì giờ** (trt) Lúc rảnh, có giờ rảnh: *Lúc nào rỗi thì giờ lại chơi.* ♦ **rỗi việc** (trt) Rảnh việc, xong xuôi công việc: *Cấy xong đây, tôi rỗi việc, chắc có đi Sài Gòn một chuyến.*

RỐI (đt) Năn nỉ xin tội giùm: *Phân rỗi, tâu rỗi, siêu rỗi, tiêu rỗi.* ♦ **rỗi tấu** (đt) Tâu với vua xin tội cho ai: *Nhờ đình thần rỗi tấu.* ♦ **rỗi tội** (đt) Xin tha tội cho một người nào: *Bị cha phạt, nhờ mẹ rỗi tội cho.*

RỐI (trt) Nói về tằm ăn thật nhiều lần cuối cùng: *Ăn như tằm ăn rỗi.*

RỘI (đt) Châm thêm: *Rội đồ ăn.*

RÔM (trt) Cg. Xôm, đẹp dọa, sang dọa, được cái bề ngoài hực hở: *Ăn mặc coi rôm; chưng dọn rất rôm; nói rất rôm, nhưng không làm gì coi được.* ♦ **rôm rả** (tt) Có vẻ rôm: Bề ngoài rôm rả lắm.

RÔM (dt) (y) X. Sảy.

RÔM (dt) Thứ rượu mạnh lối 40o cất bằng mật mía: *Rượu rôm (rhum).* ♦ **rôm-xô đa** (dt) Rượu rôm pha với nước ngọt hiệu xô-đa *(soda)* thành rượu khai vị.

RÔM RỔM (trt) Lùm lùm, nổi cộm lên: *Sưng rôm rổm.*

RÔM RỐP (trt) Tiếng nhai giòn: *Nhai rôm rốp* • Cg. Lốp bốp, giòn, hùng hồn: *Nói tiếng tây rôm rốp.*

RỔM (tt) Sưng, cộm: *Rổm cả bàn tay.* ♦ **rổm rổm** (tt) X. Rôm rổm.

RỘM (trt) Nổi đều lên: *Cau rộm mốc, ghẻ mọc rộm đầy mình.*

RÔN (dt) Vai trò, phận sự: *Lãnh rôn, phân rôn, bỏ rôn (rôle).*

RÔN (dt) Văn phòng nhà tù, phòng giấy khám đường: *Bồi rôn, lên rôn làm việc (geôle).*

RỐN RỘT (trt) X. Rột rột.

RỐN (dt) Cg. Rún, lỗ giữa bụng do cuống nhau bị cắt còn dấu: *Cuống rốn, chôn nhau cắt rốn* • (R) Chỗ lõm ngay giữa: *Rốn biển, rốn chiêng.*

RỐN (trt) Nán, cố kéo dài thơ: *Ngồi rốn; Rốn ngồi chẳng tiện, đi về chỉnh khôn* (K). ♦ **rốn lại** (trt) Nán lại, ở thêm một thời gian: *Rốn lại chơi; rốn lại ít ngày.*

RỔN (trt) Tiếng khua động mạnh đồ sành, đồ kiểu: *Đồ cái rổn, kêu cái rổn.* ♦ **rổn rảng** (trt) Cg. Sủng soảng, tiếng khua nhiều lần đồ sành, đồ kiểu: *Khua rổn rảng, làm rổn rảng* • (R) (bt) Tiếng nói to và giòn: *Nói chuyện rổn rảng; tiếng nói rổn rảng.*

RỐN RÃ (tt) X. Rộn rã.

RỘN (bt) Lăng xăng rối rít: *Bận rộn; trong lòng rộn lên* • Làm phiền, làm bận lòng người: làm rộn; đừng rộn. ♦ **rộn nâng** (tt) Quýnh quýu, lăng xăng: *Bộ rộn nâng.* ♦ **rộn rã** (tt) Ồn ào, náo nhiệt: *Thiên hạ rộn rã* • (B) Cg. Rổn rã, bàn hoàn vướng bận: *Rằng lòng rộn rã thức đây, Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong* (K). ♦ **rộn ràng** (tt) X. Nhộn nhàng. ♦ **rộn rạo** (tt) X. Nhộn nhạo. ♦ **rộn rịp** (tt) X. Nhộn nhịp. ♦ **rộn rực** (tt) Rạo rực lăng xăng: *Họ rộn rực đi cho biết.* ♦ **rộn tang** (bt) Lăng xăng, lộn xộn, rộn rã lên: *Chuyện không có gì, mà rộn tang.*

RỒNG (tt) Đầy sông, ngập các nơi thấp: *Con nước rồng.*

RỒNG (dt) Cơm nấu trong ống tre.

RỒNG (tt) Tròn *(rond)*: *Chữ rồng, ngòi viết rồng.* ♦ **rồng boang** (dt) Bùng binh, X. Bồn binh.

RỒNG RỒNG (trt) Nườm nượp, thật nhiều: *Vải tiền ra rồng rồng.*

RỒNG (dt) (truyền) Con vật mình dài, vảy to, miệng rộng một gạc, chân có vấu, sinh dưới nước mà biết bay trên mây, đứng đầu trong tứ linh: *Áo đen nắm nút con rồng, Ở xa con phụng, lại gần con quy* (cd) • (R) Thuộc của vua chúa: *Mặt rồng, mình rồng, ngai rồng.* ♦ **rồng nhang** (dt) Con rồng làm bằng sườn tre, ngoài phất vải mỏng, dài một, hai, chục thước, trên có chỗ giắt nhang, có cây chống cho vài chục người đồng cầm lên đi trong các cuộc lễ ban đêm: *Múa rồng nhang.* ♦ **rồng tiên** (dt) X. Con Hồng cháu Lạc.

RỒNG RỒNG (dt) (động) Cá lóc con mới nở: *Bầy rồng rồng; Thấy giếng thanh tân ai là chẳng, Đố ai dám thả nạ rồng rồng* (H.X.Hương).

RỒNG RỒNG (dt) Tên hoa cây rau sắng, ăn được.

RỒNG RỒNG (trt) Nườm nượp, thật đông: *Đi rồng rồng ngoài đường.*

RỘNG RỘNG (tt) X. Rộng rộng.

RỐNG (đt) Kêu to tiếng: *Bò rống, cọp rống* • (trt) Phát to tiếng: *Rống khóc.* ♦ **rống họng** (đt) Rán gân cổ, gọi hay nói to tiếng (lời trách): *Rống họng cãi.* ♦ **rống khóc** (đt) Cất tiếng khóc to: *Hay tin dữ, cả nhà rống khóc.*

RỒNG RỒNG (trt) X. Rông rồng.

RỖNG (tt) Trống không, chẳng có gì bên trong cả: *Túi rỗng, trống rỗng; thùng rỗng kêu to; văn kêu nhưng rỗng.* ♦ **rỗng bụng** (tt) Có cái lòng rỗng, trống bên trong: *Cái trống nào cũng rỗng bụng* • (B) Dốt đặc, không biết chữ nhất: *Nói nhiều mà rỗng bụng.* ♦ **rỗng răng** (tt) Trống trải, rộng thông: *Chợ trưa rỗng răng.* ♦ **rỗng hoác** (tt) X. Rỗng tuếch. ♦ **rỗng huếch** (tt) X. Rỗng tuếch. ♦ **rỗng không** (tt) X. Rỗng tuếch. ♦ **rỗng toác** (tt) X. Rỗng tuếch. ♦ **rỗng tuếch** (tt) Trống lổng, chẳng có gì cả: *Đầu óc rỗng tuếch, văn chương rỗng tuếch; Kia ai làu lạu ngoài da, Mà trong rỗng tuếch như hoa muống rừng* (cd).

RỘNG (tt) Có bề ngang hay bề tròn to lớn: *Đất rộng người thưa; nhà rộng mát mẻ; Rộng đồng mặc sức chim bay, Biển hồ lai láng mặc bầy cá đua* (cd) • Lỏng lẻo, không vừa: *Áo rộng xùng xình, giày rộng phồng chân, nón rộng gió bay* • (bt) Bao trùm, có thừa: *Học rộng hiểu nhiều; nói rộng ra; nghĩa rộng* • (trt) Tốt bụng, dễ dãi: *Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê* (cd). ♦ **rộng bụng** (tt) Tốt bụng, hay giúp đỡ người: *Anh em rộng bụng.* ♦ **rộng chân cẳng** (trt) Dễ hoạt động,

R

có nhiều phương tiện: *Ở một mình cho rộng chân chẳng; có vợ con hay bận bịu.* ♦ **rộng chỗ** (tt) Có chỗ rộng: *Ngồi ngay lại cho rộng chỗ; đi nơi khác cho rộng chỗ người ta.* ♦ **rộng dung** (đt) Lấy lòng rộng rãi mà dung thứ: *Mới lỡ dại một lần, xin ông rộng dung.* ♦ **rộng đáy** (tt) Có cái đáy rộng: *Quần rộng đáy.* ♦ **rộng đường đất** (tt) Rộng chỗ tới lui, múa may: *Kiếm chỗ rộng đường đất giao đấu* • (B) Dễ bay nhảy, bươn chải: *Xin ra riêng cho rộng đường đất.* ♦ **rộng hẹp** (tt) Hoặc rộng hoặc hẹp: *Rộng hẹp, nhỏ to, vừa vặn cả, Ngắn dài, khuôn khổ vẫn như nhau* (H.X.Hương). ♦ **rộng hoạc** (tt) Rộng huych. ♦ **rộng hoạc** (tt) X. *Rộng huych.* ♦ **rộng họng** (tt) Có cái họng to, tiếng lớn: *Lớn tiếng rộng họng.* ♦ **rộng huych** (tt) *Rất rộng: Cái lỗ rộng huych, cái mệng rộng huych.* ♦ **rộng kích** (tt) Có cái kích rộng: *Cái áo rộng kích.* ♦ **rộng khổ** (tt) Rộng bề ngang: *Hàng (hoặc vải) rộng khổ; Thuốc Bông viên ngon lắm anh ơi! Giấy quyến rộng khổ, anh bỏ tôi sao đành?* (cd). ♦ **rộng lòng** (trt) Với tấm lòng rộng rãi: *Rộng lòng tha thứ; rộng lòng bố thí.* ♦ **rộng lớn** (tt) To rộng, đã lớn lại rộng: *Căn nhà rộng lớn.* ♦ **rộng lượng** (trt) Có lượng rộng, biết thương người, hay tha thứ: *Rộng lượng dung chế.* ♦ **rộng miệng** (tt) Có cái miệng rộng: *Cái lọ rộng miệng; Đàn ông rộng miệng thì sang, Đàn bà rộng miệng, tan hoang cửa nhà* (cd). ♦ **rộng ngày tháng** (trt) Có nhiều thì giờ, không gấp: *Để ra giêng cho rộng ngày tháng.* ♦ **rộng nghĩ** (đt) Lấy lượng rộng mà suy nghĩ cho: *Xin ông rộng nghĩ cho tôi nhờ.* ♦ **rộng ống** (tt) Có hai ống rộng: *Mặc quần rộng ống.* ♦ **rộng rãi** (tt) Rộng, còn nhiều chỗ trống, không chật: *Cuộc đất rộng rãi, cái nhà rộng rãi* • (B) Tốt bụng, không tiếc tiền: *Người rộng rãi, tính tình rộng rãi.* ♦ **rộng rộng** (bt) Cg. Rồng rộng, hơi rộng: *Kiếm căn nhà rộng rộng, chừa cửa rộng rộng.* ♦ **rộng suy** (đt) Nh. Rộng nghĩ. ♦ **rộng tay** (tt) Có hai tay rộng: *Mặc áo rộng tay.* ♦ **rộng thênh thang** (tt) Rất rộng, còn nhiều chỗ trống: *Đất rộng thênh thang, nhà rộng thênh thang.* ♦ **rộng thềnh** (tt) Rất rộng, rộng lắm: *Đôi giày rộng thềnh, cái áo rộng thềnh.* ♦ **rộng thương** (đt) Lấy lượng công mà thương xót người: *Xin ông xét lại mà rộng thương kẻ nghèo* • Thương xót bao la: *Rộng thương cỏ nội, hoa hèn* (K). ♦ **rộng xài** (trt) Dễ tiêu pha: *Mượn nhiều nhiều cho rộng xài.* ♦ **rộng xét** (đt) Lấy lượng rộng mà xét nét: *Xin ngài rộng xét cho kẻ hèn này.*

RỘNG (đt) Nhốt trong nước: *Đem cá đi rộng.* ♦ **rộng nước** (đt) Nh. Rộng: *Rộng nước cho nó sống đến mai sẽ làm* • Để chính giữa, có nước bao chung quanh: *Rộng nước hộp sữa.*

RỐP (tt) X. Giộp: *VVôi mặn làm rốp lưỡi.* ♦ **rốp rốp** (trt) X. Rôm rốp.

RỘP (đt) Gộp, bó nhỏ gồm năm bụi lúa: *Một rộp lúa.*

RỐT (tt) Chót, cuối cùng, sau hết: Đứa con rốt; sau rốt.. ♦ **rốt cuộc** (trt) Cg. Rút cục hay rốt cục, kết cuộc, sau hết, đến giờ chót: *Cãi nhau cho lắm, rốt cuộc cũng huề.* ♦ **rốt lại** (trt) Sau lại, tiếng chuyển xuống mệnh đề dưới hợi trái với mệnh đề trên: *Nói nhân nghĩa nghe được lắm, rốt lại cũng xung đột nhau vì ba đồng tiền.* ♦ **rốt lòng** (tt) Út, sau cùng: *Đứa con rốt lòng* • (trt) Lần sanh sau cùng: *Sanh rốt lòng; rốt lòng là một cậu trai khá khỉnh.* ♦ **rốt ráo** (tt) Chót, cuối cùng: *Còn một chén rốt ráo, ăn nốt* • (trt) Nốt, vét cạn: *Nói rốt ráo không chừa.*

RỘT (trt) Tiếng cọ xát kéo có dây: *Nghe cái rột tưởng gì, té ra sút sên (chaine); đánh rột một cái dây quần.* ♦ **rột rột** (trt) Cg. Rồn rột, tiếng rột liên tiếp: *Chuột phá rột rột sáng đêm; ỉa rột rột.*

RƠ (đt) Thoa, chà xát cho sạch: *Rơ hết nhớt trong cuống họng cũng đỡ ho.* ♦ **rơ lưỡi** (đt) X. Rơ miệng. ♦ **rơ miệng** (đt) Cg. Rơ lưỡi hay Thoa miệng, chà xát cái lưỡi và cuống họng với thuốc hay mủ cây hát: *Thỉnh thoảng, nên rơ miệng trẻ con.*

RƠ (tt) Lỏng lẻo, không ăn khớp, không chặt vì mòn: *Cái máy này rơ cả (non en jeu).*

RỜ (đt) Cg. Sờ, dùng tay mó: *Đêm nằm tơ tưởng tưởng tơ, Chiếm bao thấy bậu, dậy rờ chiếu không* (cd) • (R) Lén sờ, bóp vật kín của đàn bà khi người ta ngủ. ♦ **rờ mó** (đt) Dùng tay động đến: *Cấm rờ mó.* ♦ **rờ ớt** (đt) (B): Xét mình: *Cười người sao chẳng rờ ớt mình xem.* ♦ **rờ rẫm** (đt) (đ): Nh. Rờ: *Lấy mất ngó, rờ rẫm làm chi?* ♦ **rờ rệt** (đt) Nh. Rờ rẫm. ♦ **rờ rờ** (đt) Mò mò, đưa hai tay tới trước lần mò: *Rờ rờ trong đêm tối; năm người mù rờ rờ con voi* • Mò mò, lời trách người làm việc chậm chạp: Riết đi, ngồi đó rờ rờ.

RỜ RỠ (tt) X. Rỡ rỡ.

RỜ-SẸC (đt) Lính kín, lính thuộc ngạch cảnh sát, mặc đồ thường, chuyên tìm những người có tội bị tập nã và dò xét những vụ án bí mật *(agent de recherche)*: *Lính rờ-sẹc; chỉ cho rờ-sẹc.*

RỠ (đt) Cái vó to để bắt cá gồm có tấm lưới vuông đáy thụng, càng và gọng: *Đở rớ* • (đt) Bắt cá bằng rớ: *Đi rớ cá.*

RỚ (đt) Rờ đến: *Hễ rớ tới thì nó la* • (R) Đá động, dự vào, động đến: *Giá cao quá, không ai dám rớ tới cả.*

RỞ (Ăn): (trt) Ăn những món kích thích khi có thai: *Đàn bà chửa hay ăn rở.*

RỠ (bt) Sáng sủa, sung sướng, vinh diệu: *Mừng rỡ, rạng rỡ, rực rỡ, sáng rỡ; Thỏa lòng hồ thỉ, rỡ mình cân đai* (Ndm). ♦ **rỡ danh** (trt) X. Rạng danh. ♦ **rỡ mặt** (trt) X. Rạng mặt (nghĩa sau). ♦ **rỡ ràng** (tt) Sáng sủa, lộng lẫy: *Cảnh trí rỡ ràng* • (B) Vẻ vang, rạng rỡ: *Rỡ ràng tên tuổi; làm rỡ ràng mẹ cha.* ♦ **rỡ rỡ** (trt) Cg. Rờ rỡ, rất sáng sủa: *Mặt trông rỡ rỡ.* ♦ **rỡ tiếng** (trt) X. Rạng danh. ♦ **rỡ tiết** (trt) Lẫy lừng danh tiết: *Chết cho rỡ tiết.*

RỠ ĐỰC (đt) Rượn, chịu đực: *Tháng 7 là thời kỳ chó rỡ đực.*

RỢ (đt) Tiếng gọi những dân tộc lạc hậu, chưa văn minh: *Man rợ, mọi rợ; Đói thì ra kẻ chợ, chó vào rợ mà chết* (tng) • (R) Quê mùa, cục mịch: *Ăn mặc trông rợ quá.*

RỢ (trt) Cách tính toán trong trí, không viết ra: *Tính rợ.*

RỢ (đt) (thực) X. Bí rợ, bí rợ bánh xe, bí rợ ngô, bí rợ tộ.

RỢ (đt) X. Nhợ: *Rợ gai, rợ câu.*

RƠI (đt) Rớt, từ trên sa xuống: *Của rơi, đánh rơi, để rơi, làm rơi; Dao vàng cắt ruột máu rơi, Ruột đau chưa mấy, bằng lời em than* (cd) / (R) (tt) Bị bỏ bê, không nhìn nhận: *Bỏ rơi, con rơi.* ♦ **rơi châu** (đt) X. Rơi lụy. ♦ **rơi lệ** (đt) X. Rơi lụy: *Lén vô vén sáo hỏi thầm, Cớ sao em rơi lệ ướt đầm gối loan* (cd). ♦ **rơi lụy** (đt) Cg. Đổ lụy, Rơi châu và Rơi lệ, sa nước mắt, khóc: *Cất mái chèo loan em nhìn*

chàng rơi lụy, Thổn thức gan vàng, thối dị tấn nan (cd). ♦ **rơi rớt** (bt) Nh. Rơi: *Của rơi rớt, để rơi rớt, con rơi rớt, rơi rớt tứ tung* • (B) Hao hớt mất mát: *Của tiền rơi rớt.* ♦ **rơi rụng** (đt) Rụng xuống đất: *Mùa thu là mùa lá cây rơi rụng* • (B) Rớt, bỏ cuộc, bị loại: *Tới vòng nhì, lực sĩ rơi rụng dần.* ♦ **rơi thơ** (đt) Gởi thơ không ký tên tố cáo người: *Bị người ta rơi thơ.*

RỜI (đt) Lìa, xa ra, không còn dính, không chung chạ nữa: *Rã rời, rụng rời, rời quê hương; Một bước không rời; Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ hồng đã định, đổi dời được đâu* (cd). ♦ **rời rã** (đt) X. Rã rời. ♦ **rời rạc** (tt) Lả chả, thiếu mạch lạc, không liền nhau: *Anh em rời rạc, hàng ngũ rời rạc, lời văn rời rạc, tư tưởng rời rạc.*

RỜI (bt) Rộng hời, tức rộng rãi mà hời hợt: *Bốc rời.* ♦ **rời rộng** (bt) Rộng rãi, không tiếc tiền: *Người rời rộng, tính tình rời rộng; đi xe, trả tiền rời rộng.*

RỜI RỢI (tt) Cg. Rười rượi hay Rợi rợi, rất mát: *Bàn tay mát rời rợi; bóng cây mát rời rời.*

RỞI (bt) Rải, riêng ra, không liền, không dính chung: *Bỏ rởi, cơm rởi, lời rởi, rơi rởi, tiền rởi.* ♦ **rởi rác** (trt) X. Rải rác. ♦ **rởi rớt** (trt) X. Rải rác.

RỢI (tt) Cg. Rượi, mát lắm: *Mát rợi.* ♦ **rợi rợi** (tt) X. Rời rợi.

RƠM (dt) Thân cây lúa khô đã đạp hay dập ra hết hột: *Cây rơm, lửa rơm, nắm rơm, nón rơm, ra rơm; Dây rơm mũ bạc; Lửa gần rơm không trèm cũng trụa; Lòng thành đốt một lọn rơm, Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào* (cd). ♦ **rơm mục** (dt) Rơm ủ lâu cho mục: *Phân rơm mục.* ♦ **rơm rạ** (dt) Rơm và rạ • Tiếng gọi chung những cọng lúa khô: *Rơm rạ đầy đồng, không gom lại.* ♦ **rơm rác** (dt) Rơm và rác • (R) Của không ra gì, chẳng đáng kể: *Xài tiền như rơm rác; Coi cha mẹ như rơm rác.*

RỜM (tt) Nhờm, nhảm nhí, nham nhở, luộm thuộm: *Câu chuyện rờm, văn rờm.* ♦ **rờm tai** (trt) Cg. Rườm tai hay Nhờm tai, nhơ tai, không đáng nghe: *Nghe rờm tai.*

RỚM (trt) X. Rướm. ♦ **rớm rớm** (trt) X. Rươm rướm.

RỞM (tt) Lố lăng, gàn, dở, hợm hĩnh, ba trợn: *Ngông rởm, tính rởm, trò rởm.* ♦ **rởm đời** (tt) Hư đời, hư thân, không ra trò gì cả: *Bọn rởm đời, đứa rởm đời.*

RỚN (trt) X. Mừng rơn và Sướng rơn.

RỚN RỢN (trt) X. Rợn rợn.

RỞN (trt) Nhởm, dựng lên, nổi lên. ♦ **rởn gáy** (trt) Nghe lành lạnh sau gáy khi ghê sợ: *Nghe bất rởn gáy.* ♦ **rởn ốc** (trt) Nổi ốc, nổi da gà: *Thấy rởn ốc, nghe bất rởn ốc.* ♦ **rởn tóc gáy** (trt) Nh. Rởn gáy.

RỢN (trt) Rờn, ghê ghê, sợ: *Ghê rợn, đi đêm hay rợn.* ♦ **rợn người** (trt) Run lên một cái, ghê sợ: *Thấy bất rợn người, nghe nói rợn người.* ♦ **rợn rợn** (trt) Cg. Rờn rợn, ghê ghê, hơi sợ: *Nghe rợn rợn sau gáy.* ♦ **rợn xương sống** (trt) Lạnh xương sống, muốn run vì ghê sợ: *Thấy rợn xương sống.*

RỢP (trt) Lợp, có bóng mát: *Bóng rợp, chỗ rợp.* ♦ **rợp đất** (trt) Tối trời đất, bị che mát, không còn ánh nắng: *Bóng cờ rợp đất, tiếng cồng vang non PHC.* ♦ **rợp đường** (trt) Lấp đường, che tối đường đi: *Còn đương sắm sửa cùng nhau, Trông ra đã thấy cờ đâu rợp đường HĐTN.*

RỚT (đt) X. Rơi: *Để rớt, làm rớt* • Theo không kịp, ở phía sau: *Cu rơ áo vàng rớt lại sau* • Trợt, không đỗ: *Đánh rớt, thi rớt.* ♦ **rớt lên rớt xuống** (đt) Rớt xuống, được lượm lên rồi rớt xuống nữa: *Mang đi mà để rớt lên rớt xuống* • Thi trợt nhiều phen: Có cái bằng tú tài mà rớt lên rớt xuống hoài. ♦ **rớt lợt đợt** (đt) Rớt cái này đến cái khác: *Có mấy quyển sách mà để rớt lợt đợt* • Thay nhau bỏ cuộc: *Gặp đoạn đường dốc, cu rơ rớt lợt đợt* • Cùng thi trợt rất nhiều: *Thi kỳ này, thí sinh rớt lợt đợt.*

RỜU RỢU (trt) X. Rợu rợu.

RỢU (trt) Tiếng nhai giòn: *Cắn cái rợu, nhai rợu hết.* ♦ **rợu rợu** (trt) Cg. Rờu rợu, tiếng nhai giòn liên tiếp: *Thầy pháp nhai chụp đèn rờu rợu.*

RU (đt) Hát dỗ trẻ con ngủ: *Miệng ru mất nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn, mẹ càng thêm lo* (cd) • (R) Êm ái, dịu dàng: *Lặng nghe lời nói như ru* (K). ♦ **ru con** (đt) Hát dỗ con ngủ • Tên một bản nhạc cổ điển thuộc điệu Lý: *Lý ru con.* ♦ **ru hồn** (đt) Làm cho ngây ngất tâm thần: *Giọng hát ru hồn, lời thơ ru hồn.* ♦ **ru ngủ** (đt) Dỗ dành với lời lẽ êm dịu để xui người theo mình: *Luận điệu ru ngủ.*

RU (tht) Sao, chăng, tiếng đặt sau câu nói nghi ngờ: Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru.

RU RÚ (trt) X. Ro ró: *Ru rú trong nhà.*

RÙ (trt) Thì thầm, to nhỏ. ♦ **rù quến** (đt) Quyến rủ, theo dỗ dành rủ rê: *Bị chị em rù quến.* ♦ **rù rì** (trt) Rầm rì, nói nho nhỏ với nhau: *Chúng rù rì suốt đêm.*

RÙ (trt) Rầu, co ro buồn bã: *Ngồi rù.* ♦ **rù rờ** (trt) Chậm chạp: *Đi rù rờ.* ♦ **rù rù** (trt) Ủ rũ, có vẻ buồn bã: *Ngồi rù rù.*

RÚ (dt) Núi có rừng già: *Rừng rú, lên rú kiếm củi.*

RÚ (đt) Hú, ré, kêu to: *Khỉ rú* • (R) Rên la nho nhỏ khi cảm giác lạ, sung sướng quá: *Rú khóc vì sợ, rú lên vì quá sướng hay quá vui mừng.*

RÚ RỈ (trt) Nh. Rù rì.

RÚ RÚ (trt) X. Ro ró.

RỦ (đt) Khuyên, gọi theo mình: *Rủ đi chơi, rủ anh em đi học; Quến anh, rủ én tội này tại ai* (K). ♦ **rủ nhau** (đt) Đồng ý nhau trong một việc: *Rủ nhau làm phúc, chớ giục nhau đi kiện; Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu* (cd). ♦ **rủ ren** (đt) Cg. Rủ rê, Nh. Rủ. ♦ **rủ rê** (đt) Nh. Rủ. ♦ **rủ tay** (đt) Mời người dự: *Rủ tay cờ bạc, rủ tay chơi hụi.*

RỦ (đt) Cg. Xủ, buông xuống, thả lòng thòng: *Màn treo trướng rủ; Xưa sao phong gấm lụa là, Rày sao tan tác như hoa giữa đường* (K) • (R) Đoái tới, ngó ngàng: *Rủ lòng thương.* ♦ **rủ lòng** (đt) Mở lòng (đối với kẻ dưới): *Xin ông rủ lòng thương kẻ hoạn nạn.*

RỦ RỈ (trt) X. Rù rì và Thủ thỉ.

RŨ (đt) Xụ, gục xuống: *Cú rũ, cười rũ, chết rũ, ủ rũ, treo cờ rũ; Cái lá sen rũ cái củ sen chìm, Bao nhiêu quý vật đi tìm quý nhân* (cd). ♦ **rũ liệt** (trt) Cg. Rũ riệt, nhức mỏi như rã rời ra: *Rũ riệt tay chân.* ♦ **rũ mành** (tt) Cg. Mãn phần, chết (chỉ dùng cho người già yếu hay cha mẹ mình): *Anh về báo nghĩa sanh thành, Chừng nào bóng xế rũ mành sẽ hay* (cd). ♦ **rũ riệt** (tt) X. Rũ liệt. ♦ **rũ rượi** (tt) Dã dượi, bơ phờ tiều tụy: *Mặt mũi rũ rượi.* ♦ **rũ tù** (trt) Cg. Rục tù chết luôn trong khám: *Chết rũ tù* • (R) Miết, mải miết một nơi: *Đợi rũ tù, ở rũ tù đó chờ anh.* ♦

R

rũ xương (trt) Rục xương, Nh. Rũ tù: *Ở tù rũ xương; dợi rũ xương.*

RUA (dt) Tên chòm sao thấy được chín cái: *Sao rua đã đứng ngang đầu, Sao em còn ở làm giàu cho cha* (cd).

RUA (trt) Mạnh giỏi, tiếng chào, bắt tay chào: *Rua cái nghe bồ (bonjour)* • (lóng) Lo lót, hối lộ: *Có rua họ chưa mà qua thong thả quá vậy?*

RÙA (dt) X. Quy: *Cháo rùa, mai rùa, thầy rùa; Thương thay thân phận con rùa, Trên đình hạc cõi, dưới chùa đội bia* • (R) Được ví với người chậm chạp: *Chậm như rùa* • (B) (đt) Tính toán quá kỹ: *Rùa coi con ngựa nào về nhất.* ♦ **rùa bò** (dt) Con rùa bò đi: *Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới nước, khỉ ngồi trên cây* (cd) • (B) Được ví với người đi chậm: *Đi như rùa bò.* ♦ **rùa hôi** (dt) Loại rùa có mùi khắn khắn. ♦ **rùa linh** (dt) Loại rùa được người ta lấy mai dùng sủ quẻ bói. ♦ **rùa nắp** (dt) Loại rùa mai và yếm bao bịt lấy nhau. ♦ **rùa quạ** (dt) Loại rùa đen mai, đen yếm. ♦ **rùa sen** (dt) Loại rùa có vảy rìa chung quanh mai. ♦ **rùa thiêng** (dt) Nh. Rùa linh. ♦ **rùa vai** (tt) Có hai vai xuôi xuống quá: *Người rùa vai.* ♦ **rùa vàng** (dt) Con rùa mai màu vàng vàng • Con rùa bằng vàng.

RỦA (đt) Dùng lời độc địa mà trù cho người đau ốm, chết chóc hay nghèo mạt: *Chửi rủa, nguyền rủa, trù rủa; Chợ lỡ phiên tốn công thiệt của, Mượn tiếng người cười rủa sao nên* (cd). ♦ **rủa mát** (đt) Dùng lời lẽ êm dịu nhưng bên trong, ngụ ý rủa người, như: *Được! Tôi cũng cầu cho chị sống đời đợng hưởng của đó.*

RỮA (tt) Rữa, rã ra, bấy ra: *Thây ma rữa.*

RÚC (đt) Rứt từng chút: *Vịt rúc hết tôm tép* • Chui vào: *Chui rúc; rúc vô bụi.* ♦ **rúc ráy** (trt) Chui vào rỉa, ăn lần mòn: *Giòi rúc ráy hết ba cái phản.* ♦ **rúc rắc** (trt) Nh. Lai rai, lắc rắc: *Mưa rúc rắc.* ♦ **rúc rỉa** (đt) Nh. Rúc ráy: *Vịt rúc rỉa hết tôm cá con* • (B) Ăn lần hồi đến hết: *Có bao nhiêu tiền, nó rúc rỉa hết; Bệnh rúc rỉa hết xương hết thịt.* ♦ **rúc rúc** (đt) Cg. Rung rúc, rú rú, cứ ở trong nhà luôn: *Cứ rúc rúc trong nhà, không đi chơi cho khuây khỏa.*

RÚC (đt) Rú lên từng hồi dài: *Chuột rúc, còi tàu rúc ba hồi* • Túc, gọi: *Gà rúc con.*

RÚC (bt) Gấp gáp, mau lẹ: *Gấp rúc, làm rúc lên, chạy nước rúc, đi rúc kẻo tối.*

RÚC RÍCH (trt) Khúc khích, tiếng cười nho nhỏ của một đám đông trong khi cố nín mà nín không được: *Đám trẻ cười rúc rích với nhau.*

RỤC (bt) Nhừ, mềm bấy: *Nấu chín rục, chuối chín rục* • (B) Rũ, mỏi mệt, mỏi mòn: *Rũ rục, mỏi rục.* ♦ **rục chân** (trt) Mỏi chân lắm: *Đứng đợi rục chân.* ♦ **rục rục** (bt) X. Rùng rục. ♦ **rục tù** (trt) X. Rũ tù. ♦ **rục xương** (trt) X. Rũ xương.

RỤC RỊCH (đt) Cựa cạy, động đậy: *Nằm im, không rục rịch* • (trt) Giợm, ướm, sắp sửa: *Họ rục rịch ăn thua nhau.*

RUI (dt) Gỗ cưa mỏng cỡ 8x3cm để thả trên đòn tay đặng lợp ngói: *Cưa rui, thả rui; Một nóc chở được trăm rui, trăm rui chui vào một nóc* (tng).

RÙI (tt) Dùn, không được thẳng: *Dây rùi, mặt trống rùi.* ♦ **rùi rắng** (trt) Dùn thẳng, lần lựa, không sốt sắng: *Rùi rắng mãi, không làm ngay cho.*

RỦI (trt) Thiệt hại cách tình cờ: *Thiệt rủi! rủi quá! Duyên may phận rủi; May nhờ rủi chịu; Một may một rủi; Phận hèn đầu rủi, đầu may tại người* (K). ♦ **rủi may** (trt) Hoặc rủi hoặc may, không biết trước được: *Rủi may âu cũng sự trời* (K). ♦ **rủi ro** (bt) Nh. Rủi: Gặp chuyện rủi ro; rủi ro cho tôi quá. ♦ **rủi tay** (trt) Sẩy tay, lỡ đánh rơi hoặc lỡ đánh người có thương tích hay chết: *Rủi tay xán bể cái ô đồng* (cd).

RỤI (tt) Chết vì già: *Chết rụi, già rụi; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi, hương còn thơm xa; Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhân* (cd) • (R) Tiêu hết, trụi lũi: *Cháy rụi; cây cối tiêu rụi cả.* ♦ **rụi mịn** (tt) Tiêu cả, không còn chút nào: *Có bao nhiêu, rụi mịn hết.* ♦ **rụi tùng** (tt) *(bạ)*: Không có tùng, tức lá bài sống (cắc tê): *Tay trên rụi tùng rồi* • (R) Chết, hết, tiêu mất: *Bà conrụi tùng hết, nhà cửa cũng rụi tùng.*

RỤI (dt) Dây lác, cọng lác phơi khô để buộc: *Lạt rụi.*

RUM (dt) (thực) Loại cây có chất đỏ tím dùng làm chất nhuộm: *Cây rum* • (R) (tt) Màu đỏ tím: *Màu rum.*

RÙM (bt) Um sùm, ồn ào, có nhiều tiếng cãi, la lối, nói to: *Làm rùm; ở đây rùm quá.* ♦ **rùm beng** (trt) Nh. Rùm: *Ca hát rùm beng* • Rộng rãi, to chuyện: *Làm rùm beng, quảng cáo rùm beng.* ♦ **rùm trời** (trt) Thật rùm, náo động cả: *La rùm trời.* ♦ **rùm xóm** (trt) Náo động cả xóm, ai cũng hay: *Đồn rùm xóm; mô đánh rùm xóm.*

RÙM (tt) Tên thứ muối lấy ở mỏ: *Muối rùm.*

RÙM RỤP (trt) X. Rụp rụp.

RÙM RỈM (trt) Mủm mỉm, yên lặng: *Ngồi rủm rỉm.*

RỤM (tt) Rụi, sụm, tiêu tan, chết: *Chết rụm; ông ấy rụm đã lâu; cơ nghiệp rụm cả.*

RUN (bt) Giựt giựt tay chân hay thân mình khi quá lạnh, đến cữ rét, bị thuốc phản ứng, sợ, v.v...: *Giận run, lạnh run, sợ run; Run như thằn lằn đứt đuôi; Tay run viết không được.* ♦ **run bây bẩy** (đt) Cg. Run lẩy bẩy, run mạnh cả tay chân mình mẩy: *Lạnh run bây bẩy, sợ run bây bẩy.* ♦ **run cầm cập** (đt) Run mạnh đến cái cằm cũng run theo (đánh bò cạp). ♦ **run en** (dt) Run vì lạnh (rét): *Run en phát rét.* ♦ **run lẩy bẩy** (đt) X. Run bây bẩy. ♦ **run rẩy** (đt) Nh. Run: *Sợ (hoặc lạnh) đến run rẩy.* ♦ **run run** (đt) Hơi run: *Muốn run run khi gần tới cữ rét* • (tt) Không thẳng thớm suôn sẻ: *Chữ run run, giọng run run.* ♦ **run sợ** (đt) Run vì quá sợ: *Run sợ trước uy vũ; run sợ vì có tội.*

RÙN (đt) Rút lại, co lại, hạ xuống: *Rùn xuống chịu* • (chm) Thâu ngắn bề dài cho lớn bề ngang hay bề hoành một cây kim loại bằng cách nướng đỏ đoạn giữa rồi đập hai đầu cho thụng lại, đoạn nướng đoạn khác cũng đập như trước, lần ra tới ngoài đầu: *Rùn một khúc thép.* ♦ **rùn cổ** (đt) Rút cổ lại. ♦ **rùn mình** (đt) Gập chân hạ mình xuống: *Rùn mình xuống chịu.* ♦ **rùn vai** (đt) Nhún hai vai lên xuống: *Rùn vai lắc đầu bỏ đi.* ♦ **rùn xuống** (đt) Nh. Rùn mình.

RÚN (tt) X. Rốn: *Cắt rún, rụng rún, chôn nhau cắt rún.*

RÚN (đt) X. Nhún. ♦ **rún rẩy** (đt) X. Nhún nhẩy.

RỦN (tt) Nhừ, rục, mềm nát: *Mềm rủn; Ngã rủn xương* • (B) Mềm yếu, hết hăng hái: *Bủn rủn.* ♦ **rủn chí** (tt) Nhụt (lụt) chí, thối chí, muốn bỏ dở: *Thua mới một trận đã rủn chí.* ♦ **rủn lòng** (tt) Sờn lòng, hơi sợ và chán: *Rủn lòng*

nhụt chí.

RỤN (tt) Sụn, ròm xuống: *Rụn xương.*

RUNG (đt) Nắm, lắc hay đứng lên nhún cho động đậy mạnh: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió gió đừng rung cây; rung cội, rung cây, Rung sao cho chuyển cây này thì rung* (cd) • Nhát, dọa: *Nói rung; Chớ mượn oai hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung lay* (P.V.Trị). ♦ **rung chuyển** (đt) Làm cho động đậy: *Bom nổ, rung chuyển cả một vùng* • (R) Đá đông, làm lung lay, hay hư hại: *Thế lực họ mạnh, có ai rung chuyển nổi* • (B) Làm cho xiêu lòng, cảm động: *Người chặt dạ, không ai rung chuyển nổi.* ♦ **rung chuông** (đt) Lắc chuông cho kêu. ♦ **rung động** (đt) Nh. Rung chuyển. ♦ **rung đùi** (đt) Ngồi nhịp cả cái chân khi đắc ý: *Rung đùi nhổ râu.* ♦ **rung rinh** (đt) Nắm lắc qua lại: *Rung rinh coi vững không* • (tt) Lung lay, lắc lư: *Cái bàn rung rinh* • (B) (đt) E sợ: *Bị hăm dọa, hắn đã rung rinh.* ♦ **rung rung** (đt) Nắm lắc nhiều lần: *Rung rung cái chuông* • Đứng nhún lên nhún xuống nhiều bận cho cành cây chuyển động: *Rung rung cho me rụng.*

RUNG RÚC (trt) X. Rúc rúc: *Cứ ở rung rúc trong nhà hoài* • Rưng rức, thút thít, khóc nho nhỏ mà dai: *Khóc rung rúc.*

RÙNG (đt) Run một cái khi ghê sợ: *Rùng mình* • X. Dùng: *Rùng lắc, rùng nong thóc, rùng rây bột.* ♦ **rùng mình** (đt) X. Dùng mình. ♦ **rùng rợn** (tt) Ghê rợn, đáng sợ hãi: *Chuyện rùng rợn.* ♦ **rùng rục** (trt) Rần rần, rộn rạo huyên náo: *Chạy giỡn rùng rục.* ♦ **rùng rùng** (trt) Ùn ùn, kéo nhau, đua nhau làm một loạt cách gấp gáp: *Rùng rùng chạy trốn, rùng rùng tản cư.*

RÙNG (tt) Lưới to đánh cá biển: *Đánh rùng, kéo rùng.*

RÙNG (đt) Nước lèo, thứ nước nấu với xương thịt cho ngọt: *Nước rùng, chấm rùng vô lẩu.*

RÙNG RỤC (trt) Cg. Rục rục, hơi rục: *Để rùng rục ăn mềm; đợi chín rùng rục hãy ăn.*

RÚNG (trt) Núng, nao nao, chột dạ: *Lâu như vậy mà không rúng chút nào.* ♦ **rúng động** (bt) Náo động, lo ngại và bàn tán: *Tin ấy làm cả xóm đều rúng động.* ♦ **rúng mình** (tt) Ê mình, ớn lạnh, muốn bệnh: *Bữa nay rúng mình.* ♦ **rúng sợ** (tt) Nao núng, bắt đầu sợ: Nghe vậy, cũng rúng sợ chớ.

RÚNG (đt) Chống lại cho ngay, cho đứng thẳng: *Cái nhà này đã xiêu, phải rúng lại mới dám ở.* ♦ **rúng nhà** (đt) Nh. Rúng.

RÚNG (đt) X. Nhúng: *Rúng chàm, thịt bò rúng giấm; ăn rúng.*

RÚNG RÍU (tt) Bủng beo, mềm và vàng: *Da thịt rúng ríu.*

RỦNG (trt) Cg. Rổn, tiếng kim khí khua động. ♦ **rủng rẻng** (trt) Cg. Rổn rẻng hay sủng soảng, X. Rổn rẻng. ♦ **rủng rỉnh** (trt) Nh. Rổn rẻng: *Xu hào rủng rỉnh, Mán ngồi xe* (T.Xương).

RỦNG RẪI (trt) Cg. Rỗi rãi, chầm chậm, thủng thẳng: *Thôi! Chuyện đó để rủng rẫi sẽ hay.*

RỤNG (tt) Lìa ra và rơi xuống: *Hoa rụng, quả rụng, răng rụng; Té như mít rụng; Lá rụng về cội; Nước ròng chảy đến Tam giang, Sầu đâu chín rụng, sao chàng biệt tin* (cd) • (B) Sợ: *Rụng rời.* ♦ **rụng rốn (rún)** (đt) Cuống rốn khô và đứt ra ngay chỗ chỉ buộc (trẻ con mới sanh). Qrụng rời (trt) Bủn rủn, rã rời, quá chán nản hoặc quá sợ hãi, nghe như thân thể rời ra từng bộ phận: *Tay chân rụng rời; thất kinh rụng rời.*

RỤP (trt) Tiếng khua động cùng một loạt của nhiều người: *Lính trong hàng quay lại cái rụp khi khẩu lệnh vừa ra* • (B) Tức thì, lập tức, liền theo đó: *Anh hô một tiếng, tụi em làm cái rụp là xong.* ♦ **rụp rụp** (trt) Cg. Rùm rụp, răm rắp, rần rắt, liền theo đó và cùng một loạt: *Cúi đầu rụp rụp; kéo nhau đi rụp rụp; làm rụp rụp một lát thì xong.*

RÚT (đt) Kéo ra, kéo lên, tuốt ra: *Rút gươm khỏi vỏ, rút nhị hột sen; rút lên trần nhà; quần lưng rút; Nhắc cân tội phước, rút vòng vẫn xây* (Nđm) • Kéo về, thâu lại: *Ra lệnh rút quân; địch rút về căn cứ* • Co, rùn lại, giảm bớt: *Co đầu rút cổ; hàng rút, vải rút, cái áo giặt rồi rút còn ngắn xủn* • Rốt, còn cái cốt cán: *Lựa rút, nói rút lại* • Hút, làm cho ráo: *Rút nước phổi, đất rút nước, giấy rút mực* • (lóng) Ăn cắp: *Bối rút ghe.* ♦ **rút binh** (đt) Kéo binh lính trở lại, không tiến, không đánh nữa. ♦ **rút căm** (đt) Cg. Rút tráng, kéo thẳng cây căm ra để uốn cái vành bánh xe lại cho ngay: *Rút căm xe đạp.* ♦ **rút cổ** (đt) Rút hai vai lên và rùn cổ xuống khi tỏ ý sợ: *Co đầu rút cổ.* ♦ **rút cục** *tr.* X. Rốt cuộc. ♦ **rút chỉ** (R) (đt) Kéo lấy hai sợi thần kinh trắng ở xương sống con lươn ra: *Làm lươn phải rút chỉ.* ♦ **rút đơn** (đt) Xin lấy lá đơn lại hoặc xin hủy lá đơn: *Rút đơn bãi nại.* ♦ **rút gọn** (đt) Thâu ngắn lại, bỏ những đoạn rườm rà vô ích: *Rút gọn bài văn.* ♦ **rút êm** (đt) Rời đám hội ra đi mà không cáo từ: *Rút êm về ngủ.* ♦ **rút ên** (đt) Rút êm đi một mình. ♦ **rút lui** (đt) Trở lại, cho trở lại: *Rút lui lại một lần tên, rút lui quân lính* • (R) Rời đám đông ra đi: *Rút lui về nhà* • (B) Nhịn thua: *Rút lui cho êm chuyện; rút lui có trật tự.* ♦ **rút mình** (đt) Giơ thẳng hai tay lên nắm cây ngang rồi co lại để đưa thân mình lên cao, một môn tập thể dục hoặc biểu diễn. ♦ **rút ngắn** (đt) Nh. Rút gọn. ♦ **rút ngược** (đt) Treo ngược đầu và rút lên cao: *Rường cao rút ngược dây oan* (K). ♦ **rút số** (đt) (bạc) Rút cây que có khắc số trong ống ra để coi theo đó mà ăn thua với chủ cái: *Rút số ăn kẹo, rút số ăn tiền.* ♦ **rút tên** (đt) Xin hủy bỏ tên mình trong sổ chung: *Rút tên không tranh cử; Đoạn trường sổ rút tên ra, đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau* (K). ♦ **rút thăm** (đt) X. Bắt thăm. ♦ **rút tráng** (đt) X. Rút căm. ♦ **rút xương** (đt) Lấy hết xương trong thịt ra: *Gà rút xương.*

RÚT RÁT (trt) X. Nhút nhát.

RỤT (đt) Rút, thụt, co ngắn lại: *Rụt cổ, rụt lưỡi.* ♦ **rụt rè** (tt) E dè nhút nhát, muốn mà không dám: *Gầm ghè nhưng lại tình không dám, Không dám cho nên mới rụt rè* (H.X.Hương).

RUỐC (đt) (động) Giống tép nhỏ ở biển, mình tròn và trắng: *Con ruốc, mắm ruốc.*

RUỐC BÔNG (đt) Thịt chà bông, thịt heo nạc ram mặn rồi đánh thành sớ nhỏ: *Cơm mắm, ruốc bông.*

RUỐC (đt) Tên thứ ốc nhỏ ở biển, vỏ có hoa nhiều màu sắc: *Ốc ruốc.*

RUỐC (đt) Bắt cá bằng thuốc nổ hay dây thuốc cá: *Ruốc cá, ruốc ngòi, ruốc sông, ruốc suối.*

RUỐC (tt) X. Nhuốc: *Rơ ruốc, ruốc đời.*

R

RUỒI (đt) Cây sắt nhọn quấn bông dệt vải.

RUỒI (đt) (động) Côn trùng có hai cánh, 6 chân, hay bu vào đồ ăn hoặc đồ dơ có mùi hôi thúi: *Duổi ruồi không bay; ruồi bu kiến đậu; mật ít ruồi nhiều; Kiến bò miệng chảo bao lâu, Phù du lướt gió, ruồi bu miệng hùm* • (R) Nốt nhỏ trước lòng súng để nhắm bắn • Giống con ruồi: *Ghẻ ruồi, nút ruồi, ong ruồi.* ♦ **ruồi lằng** (đt) Con ruồi và con lằng • (thth) Tiếng gọi chung loài ruồi: *Ruồi lằng dơ dáy.* ♦ **ruồi muỗi** (đt) Con ruồi và con muỗi • (B) Phận nhỏ nhen: *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết hết* (tng). ♦ **ruồi nhặng** (đt) Nh. Ruồi lằng. ♦ **ruồi xanh** (đt) Loài nhặng xanh • (B) Bọn người thừa nước đục thả câu, bọn chầu rìa kiếm ăn: *Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh, Rụng rời giọt liễu, tan tành gối mai* (K).

RUỒI (đt) (thực) X. Giuồi.

RUỔI (đt) Chạy: *Giong ruổi; Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Quản bao liễu ép hoa sầu nẻo xa* (cd). ♦ **ruổi giong** (đt) X. Giong ruổi.

RUỘI (đt) (động) Tên một giống cá nhỏ: *Mắm ruội.*

RUỘM (đt) X. Nhuộm.

RUỒNG (đt) X. Xuồng và Ruồng: *Ăn ruồng, đi ruồng vào.* ♦ **ruồng pha** (đt) X. Xuồng pha.

RUỒNG (đt) Xông vào lùm bụi để tìm bắt bớ: *Ruồng hết khu rừng; đi ruồng quân cướp* • Đốt, phát các bụi rậm: *Ruồng ranh đất* • (trt) Luồng, ăn sâu vào trong: *Sâu quảng ăn ruồng vào xương.* ♦ **ruồng bắt** (đt) Lục lạo (sục sạo) để tìm bắt: *Ruồng bắt phiến loạn.* ♦ **ruồng bố** (đt) Lục lạo (sục sạo) khủng bố, tìm bắt, đánh đập, giết chóc, cướp phá, v.v...: *Tây đen đi ruồng bố.* ♦ **ruồng phá** (đt) Dọn phá một đường sâu vào rừng: *Ruồng phá lùm bụi.* ♦ **ruồng tuồng** (trt) X. Luồng tuồng.

RUỒNG (đt) Phao, ống nổi thả giữa sông: *Ống ruồng.*

RUỒNG (đt) Bỏ bê, xua đuổi, phụ bạc. ♦ **ruồng bỏ** (đt) Bỏ, thôi, không lấy nữa: *Ruồng bỏ vợ nhà.* ♦ **ruồng rẫy** (đt) Bỏ bê, đánh chửi, xua đuổi: *Ruồng rẫy vợ con.*

RUỖNG (trt) Ăn luồng vào và ăn trống rỗng bên trong: *Mọt ăn ruỗng gỗ* • (B) Đục khoét hết: *Khoét ruỗng công nho.*

RUỘNG (đt) Đất thấp để trồng lúa: *Cày ruộng, lúa ruộng* • (R) Rẫy, đất trồng trọt, theo mùa: *Ruộng khoai, ruộng mía; ruộng dâu hóa bể* • (B) Quê mùa, xa thành thị: *Dân ruộng, dưới ruộng.* ♦ **ruộng biên** (đt) X. Ruộng biển. ♦ **ruộng biển** (đt) Cg. Ruộng biên và Ruộng vai, ruộng ven theo sông, thường thấp, có nước luôn. ♦ **ruộng bưng** (đt) Ruộng sâu ở giữa cánh đồng to. ♦ **ruộng cày** (đt) Ruộng phải cày, bừa, trục xong mới cấy được, khác với ruộng chỉ phát rồi cấy • Ruộng mới cày lên, có nước lấp xấp: *Cá rô róc rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mày hỡi cá rô don?* (cd). ♦ **ruộng cao** (đt) Cg. Ruộng gò, ruộng ở cuộc đất cao, ít nước, lúa không tốt: *Ruộng cao đóng một gàu giai* (cd). ♦ **ruộng cấy** (đt) Ruộng thường, khác với ruộng sạ, mạ từ nơi khác đem tới cấy có hàng có lối mới lên tốt • Ruộng mới được cấy lúa xuống. ♦ **ruộng cố** (đt) Ruộng đã cầm cho người khác, chính người đã bỏ tiền ra hưởng huê lợi (hoa màu). ♦ **ruộng chéo** (đt) Ruộng khít mé sông, mé rạch, thường hẹp bề ngang. ♦ **ruộng đất** (đt) Ruộng và đất thổ cư: *Ruộng đất cò bay thẳng cánh.* ♦ **ruộng gò** (đt) X. Ruộng cao: *Ra đi anh có dặn dò, Ruộng sâu cấy trước, ruộng gò cấy sau* (cd). ♦ **ruộng giao** (đt) Ruộng lãnh làm khoán đúng theo lời giao của chủ ruộng, khi cấy xong, giao cho chủ rồi lấy tiền • Ruộng của người thiếu nợ, khi cày cấy xong, giao cho chủ nợ gặt hái lấy, đắc hay thất, con nợ không chịu trách nhiệm: *Già cơ, già bích, già chuồng, Ba ông xuống xuồng đi hỏi ruộng giao* (cd). ♦ **ruộng hòa căn** (đt) Ruộng đã thành khoảnh, cày cấy chắc ăn. ♦ **ruộng hoang** (đt) Ruộng bỏ hoang, không cày cấy • (B) Gái không chồng, thường gặp lang thang giữa đường: *Khẩn miếng ruộng hoang.* ♦ **ruộng hượt** (đt) Phần ruộng thừa ở dựa mé sông, mé rạch, do nước bồi đất lên thành. ♦ **ruộng hương hỏa** (đt) Cg. Ruộng kỵ, phần ruộng của ông cha để lại cho con cháu lấy huê lợi lo việc kỵ giỗ hằng năm, không thể cầm bán được. ♦ **ruộng kỵ** (đt) X. Ruộng hương hỏa. ♦ **ruộng lạ** (đt) Ruộng mới khai phá và khai thác lần đầu: *Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.* ♦ **ruộng muối** (đt) Cuộc đất gần biển được nện cứng và bằng mặt, chung quanh có đắp bờ cao để chứa nước đến bốc hơi khô thành muối. ♦ **ruộng nương** (đt) Cg. Ruộng rẫy, tiếng gọi chung đất trồng trọt hằng mùa: *Việc ruộng nương tuy dễ mà khó* • (R) *a)* Mùa màng: *Ở luống trên Sài Gòn, ở dưới không biết ruộng nương ra sao* • *b)* Quê mùa: Cưới vợ ruộng nương mắc cỡ chết. ♦ **ruộng phèn** (đt) Ruộng xấu, có nhiều phèn. ♦ **ruộng quen** (đt) Ruộng cũ, đã cấy lúa nhiều mùa rồi: *Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.* ♦ **ruộng rẫy** (đt) Nh. Ruộng nương. ♦ **ruộng rộc** (đt) X. Ruộng sâu. ♦ **ruộng sạ** (đt) Ruộng thích hợp với lúa sạ, khi cày, bừa, trục xong, rải lúa xuống, đợi đến ngày trổ chín rồi gặt, không phải cấy. ♦ **ruộng sâu** (đt) Cg. Ruộng rộc, ruộng thấp, ruộng trũng, ruộng ở nhằm cuộc đất thấp, nhiều nước: *Cái ngủ mày ngủ cho lâu, Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chưa về* (cd). ♦ **ruộng tình** (đt) Tình cảm lai láng của con người: *Mảnh tiên từng thấy thơ nào, Ruộng tình dễ thấm nên hao bể lòng* (HT). ♦ **ruộng thấp** (đt) X. Ruộng sâu: *Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sòng* (cd). ♦ **ruộng thuộc** (đt) Ruộng do đất rừng vừa khai phá thành thuộc, có thể canh tác được. ♦ **ruộng vai** (đt) X. Ruộng biển. ♦ **ruộng vườn** (đt) Ruộng và vườn trồng cây ăn trái: *Ở đây, ruộng vườn chẳng bao nhiêu* • (R) Thôn quê, nơi xa thành thị: *Ở ruộng vườn.* ♦ **ruộng xéo** (đt) (lóng) Âm hộ đàn bà: *Vì một miếng ruộng xéo mà chém giết nhau.*

RUỘT (đt) Ống thịt dài khoanh lại nhiều vòng trong bụng, dưới đi, bộ phận cuối cùng của cơ quan tiêu hóa: *Dư ruột, đau ruột, nôn ruột, rửa ruột, sôi ruột; Đồng tiền liền khúc ruột; ruột bỏ ra, da để vào; Tóc không vò tóc rối, ruột không dằn ruột đau* (cd) • (R) Lõi, phần trong: *Nhà tôi có vỏ chó không có ruột; Quả đào tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn; đường mòn ai đi? Thân em như củ ấu gai, Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen* (cd) • *Buồng hơi bằng cao su, Ruột banh, ruột xe* • (tt) Cùng máu thịt: *Anh ruột, cha ruột, chị ruột, em ruột, mẹ ruột* • Thân thiết: *Tụi nó ruột với nhau lắm.* ♦ **ruột bào** (đt) Ruột bị bào bọt, se thắt, tức đau đớn buồn rầu: *Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi trời, chồng bắc vợ nam* (cd). ♦ **ruột cùng** (đt) (giải) Chỗ chót của ruột non đầu ruột già, ngay chỗ ruột dư *(coeeum).* ♦ **ruột đòi** (đt) X. Ruột già: *Bao tử là cha, mẹ ruột đòi, Để không nên chỗ, để mày trôi NT.* ♦ **ruột dư** (đt) Đoạn ngắn nối liền ruột non và ruột già, vì lẽ nào thụng xuống phải chứa một

số phận lâu ngày đến thúi nơi đó, khiến đau đớn đến chết: *Bệnh ruột dư.* ♦ **ruột gà** (dt) Ruột con gà • (R) Cg. Lò xo, dây thép quấn tròn ốc, có sức co hoặc giãn: *Nệm ruột gà* • Sợi dây tim tẩm sáp quấn tròn để châm lửa hút thuốc. ♦ **ruột gan** (dt) Ruột và gan: *Nghe mấy lời thiết yếu em than, Mau mau chờ dậy ruột gan đau từng hồi* (cd) • (R) Lòng dạ, bụng dạ: *Ruột gan bối rối.* ♦ **ruột già** (dt) Cg. Đại trường, đoạn ruột to và ngắn, chứa phẩn và dính liền với lỗ đít. ♦ **ruột non** (dt) Cg. Tiểu trường, khúc ruột nhỏ và dài nối liền với bao tử (dạ dày), phần chánh của sự tiêu hóa. ♦ **ruột ngựa** (dt) Ruột con ngựa • (R) Cg. Ruột tượng, cái bao vải nhỏ và thật dài, vừa làm dây lưng, vừa đựng tiền bạc, của quý: *Đeo ruột ngựa.* ♦ **ruột rà** (tt) Ruột, cùng chung máu mủ: *Anh em ruột rà, ruột rà thân thích.* ♦ **ruột sa** (dt) (Đy) Chứng sán khí (xệ dái), hai đường chỉ bên hòn dái sa xuống, do dạ dưới tích nhiệt nhiều. ♦ **ruột tằm** (dt) Tơ con tằm (chứa trong bụng): *Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối nùi* • (B) Tấm lòng tha thiết yêu mến một nghề nghiệp, một sự nghiệp: *Rút ruột tằm mà trả nợ dâu.* ♦ **ruột tượng** (dt) X. Ruột ngựa. ♦ **ruột thịt** (tt) Nh. Ruột rà: *Chị em ruột thịt, bà con ruột thịt.*

RƯ (trt) Ru, ư X. Ru: Như thế rư.

RỪ (tt) X. Nhừ: *Chác rừ.*

RỬ (đt) X. Nhử: *Rử tôm rử cá.*

RỬA RỨA (trt) X. Rứa rứa.

RỨA (trt) Thế, vậy: *Như rứa; Mần răng mần rứa, đợi anh về.* ♦ **rứa chừ** (trt) Thế thì, vậy thì: *Rứa chừ hỏng cả.* ♦ **rứa rứa** (trt) Cg. Rưa rứa, hơi giống thế: *Trông hai cái rứa rứa như nhau.*

RỬA (đt) Dùng nước tẩy sạch: *Gội rửa, tắm rửa; Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân; Có rửa thì rửa chân tay, Đừng rửa chang mày chết cá ao anh* (cd) • (B) Làm cho tiêu hết: *Thù này phải rửa; Túc khiên đã rửa lâng lâng sạch rồi* (K) • (chm) Mài bén: *Rửa cưa, rửa dục.* ♦ **rửa cây** (đt) Cắt tỉa nhánh cho vẻn khéo. ♦ **rửa cưa** (đt) Giũa lưỡi cưa cho bén nhọn và mở răng lại. ♦ **rửa chân** (đt) Rửa cho sạch hai bàn chân: *Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân* (cd) • (B) Nâng lên, bước lên địa vị cao: *Rửa chân rửa cẳng làm sang.* ♦ **rửa dao** (đt) Mài sửa mép dao. ♦ **rửa đít** (đt) Rửa sạch lỗ đít: *Rửa đít cho em* • (bạc) Thua hết tiền: *Bàn này không tới thì rửa đít.* ♦ **rửa hình** (đt) In phim hình vô giấy riêng với nước thuốc trong phòng tối: *Thợ rửa hình.* ♦ **rửa hờn** (đt) Làm cho đã giận: *Méc lại nó đặng rửa hờn, vì nó đã méc cho mình bị đòn.* ♦ **rửa mày rửa mặt** (đt) Làm cho vẻ vang, nở mặt với đời: *Gái chơi bời được người tử tế rửa mày rửa mặt cho.* ♦ **rửa mình** (đt) Lau thân mình và tây chân với cái khăn gụt nước, hoặc vừa khoát nước vào mình vừa lau. ♦ **rửa nhục** (đt) Làm cho hết nhục nhã, thường là trả thù: *Kiện nó đặng rửa nhục; lấy thẹo kẻ thù đặng rửa nhục.* ♦ **rửa oán** (đt) X. Rửa thù. ♦ **rửa ráy** (đt) (đ): Nh. Rửa: *Rửa ráy cho sạch sẽ.* ♦ **rửa ruột** (đt) Bơm nước lã vào dạ dày người ngộ độc thật nhiều để người ấy mửa ra hết chất độc: *Chở vô nhà thương rửa ruột.* ♦ **rửa sạch** (đt) Rửa với nước cho sạch • (B) Làm tiêu tan hết: *Rửa sạch nợ đời, rửa sạch oán thù.* ♦ **rửa tai** (đt) Lắng nghe, sửa soạn nghe: *Bậu đừng nghĩ ngợi thiệt hơn, Rửa tai nghe lóng tiếng đờn tri âm* (cd) ♦ **rửa tiếng** (đt) Làm cho hết tiếng xấu mà mình mắc phải: *Vãi tiền ra rửa tiếng.* ♦ **rửa tội** (đt) Rảy nước thánh trên trán trong một cuộc lễ do Linh mục đứng chủ lễ, để làm tiêu tan hết tội lỗi: *Xin rửa tội, phép rửa tội.* ♦ **rửa thù** (đt) Cg. Rửa oán, trả thù, làm hại lại người đã có làm hại mình: *Rửa thù tẩy hận.*

RỮA (tt) Cg. Vữa, hư, bấy, ra nước: *Chín rữa, trứng gà rữa, hoa tàn nhụy rữa.*

RỮA (trt) Kham, nổi, đủ sức: *Làm chẳng rữa.*

RỮA ĐỰC (tt) Rượn đực, chịu đực, muốn cùng con đực giao cấu: *Lợn rữa đực.*

RỰA (đt) Thứ dao lưỡi dài, sống thật dày, đầu bằng hoặc có mấu, cán dài hơn lưỡi: *Dao rựa, đực rựa.* ♦ **rựa mía** (đt) Rựa đốn mía, lưỡi ngắn hình bán nguyệt đầy. ♦ **rựa quéo** (đt) Rựa dài đầu có cái mấu quéo vô.

RỨC (tt) Thật nhỏ và đều: *Tiếng nói nhỏ rức.* ♦ **rức rức** (trt) Cg. Rưng rức, nhỏ, sẽ và đều đặn: *Răng đen rức rức; khóc rức rức.*

RỰC (tt) Sáng chói, nổi bật: *Đỏ rực, rần rực, rừng rực, sáng rực* • (trt) Tỏa ra, rộng ra: *Đồn rực, nói rực, rộn rực* • Xôi lên, nổi lên: *Tức rực, nọ rực.* ♦ **rực gan** (trt) Lòng gan, bầy gan: *Tức rực gan.* ♦ **rực mỡ** (trt) Đầy mỡ, có nhiều mỡ: *Béo rực mỡ.* ♦ **rực mùi** (trt) Nực mùi, sực nức mùi: *Rực mùi rượu, rực mùi phong kiến.* ♦ **rực rỡ** (tt) Chói lọi, lộng lẫy: *Màu sắc rực rỡ; Trên Đông sơn rực rỡ mảnh gương soi* Tiền Xích Bích • Vang dậy, xa gần đều hay biết: *Phù dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rực rỡ, hỏi nàng có không?* (cd). ♦ **rực ruột** (trt) Đầy ruột, trướng ruột: *No rực ruột.* ♦ **rực rực** (trt) X. Rừng rực. ♦ **rực trời** (trt) Ửng sáng cùng trời: *Cỏ rực trời, sáng rực trời.*

RƯNG RỨC (tt) X. Rức rức: *Khóc rưng rức; Cổ tay em vừa trắng vừa tròn, Răng đen rưng rức, chồng con kém người* (cd).

RƯNG RƯNG *tr.* Uông uông, từ từ chảy ra: *Rưng rưng nước mắt.*

RỪNG (dt) Nơi có cây cối mọc tự nhiên và um tùm: *Cháy rừng, đi rừng, đốt rừng, nha rừng, về rừng; Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông, sông rộng, ngó rừng, rừng sâu* • Thuộc về rừng: *Bò rừng, gà rừng, heo rừng, ngựa rừng, thợ rừng, thú rừng, trâu rừng* • Nhiều, đông đúc: *Rừng người, rừng văn; tiền rừng bạc bể, thiên hạ như rừng; Rừng nho bể thánh khôn dò, Bé mà không học, lớn mò sao ra* (cd) • Người thô kệch, cộc cằn (tiếng mắng): *Đồ rừng, quân rừng.* ♦ **rừng bụi** (dt) Rừng và bụi hoặc rừng có nhiều cây thấp chen dài thành bụi: *Rừng bụi um tùm.* ♦ **rừng cấm** (dt) *Rừng thuộc đất quốc gia có để bảng cấm người vô đốn cây hoặc khai phá trồng trọt.* ♦ **rừng chồi** (dt) Rừng cây nhỏ hoặc gốc cây lớn đã đốn và mọc chồi lại. ♦ **rừng già** (dt) Rừng có nhiều cây to lâu đời (thường ở trong sâu, xa lộ và làng mạc). ♦ **rừng hoang** (dt) Rừng ở xa, không người lui tới: *Múa gậy rừng hoang* • Rừng còn là đất quốc gia, chưa có người xin khẩn: *Khai phá rừng hoang để chiếm hưởng.* ♦ **rừng non** (dt) Rừng cây còn thấp, nhỏ. ♦ **rừng nhám** (dt) Rừng có nhiều thú dữ. ♦ **rừng nho (nhu)** (dt) Việc học nho rộng rãi mênh mông: *Rừng nho bể thánh khôn dò* (cd). ♦ **rừng rậm** (dt) Rừng có nhiều lùm bụi rậm rạp: *Ngọn cỏ giáo xem in rừng rậm, Bóng lay cao mặt trời*

R

xanh Tiền Xích Bích. ♦ **rừng rú** (đt) (đ): Nh. Rừng: *Vô rừng rú làm chi?* (tt) Ngu dốt, chưa văn minh: *Giống người ở đó còn rừng rú lắm.* ♦ **rừng sác** (đt) Rừng toàn cây nước mặn như đước, dà, vẹt... thường ở gần biển. ♦ **rừng sâu** (đt) Rừng ở cách nhiều đám rừng khác, xa lộ và làng mạc: *Rừng sâu núi thẳm.* ♦ **rừng tía** (đt) (Phật) Cảnh Phật: *Đường gần rừng tía, đường xa bụi hồng* (K). ♦ **rừng xanh** (đt) Rừng màu xanh, màu lá cây • (B) Cg. Lục lâm, bọn cướp: *Gặp kẻ rừng xanh; bọn cướp rừng xanh.*

RỪNG MÁU (trt) Dồn máu, bị máu chảy mạnh về một phía nào: *Rừng máu hay chóng mặt.*

RỪNG RỰC (trt) Cg. Hừng hực và Rực rực, chói sáng: *Cháy rừng rực, đỏ rừng rực.*

RỪNG MỠ (tt) X. Lăng mỡ.

RỰNG (trt) X. Rạng: *Rựng đông, rựng sáng.*

RỨT (đt) Bứt rời ra, nắm hay cắn giựt ra: *Cắn rứt; rứt cái nút áo.* ♦ **rứt ruột** (trt) Đứt ruột, đoạn trường, đau đớn xót xa lắm: *Thấy rứt ruột.*

RƯỚC (đt) Đón tiếp: *Đưa rước, tiếp rước; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau* (K) • (B) Chuốc lấy: *Rước lấy tiếng oan.* ♦ **rước dâu** (đt) Cg. Thân nghênh, lễ chói trong việc cưới gả; họ nhà trai qua nhà gái làm đủ mọi lễ rồi rước cô dâu về nhà trai: *Chọn ngày rước dâu.* ♦ **rước dù** (đt) Một hay nhiều cô gái chực tại ngõ rước lấy những dù (ô) của họ đàng trai (hay gái) đem vô nhà để có nơi, để người đi họ rảnh tay dự tiệc. ♦ **rước đuốc** (đt) Phân nhiều chặng và ở mỗi chặng, trí một lực sĩ đứng đợi tiếp lấy cây đuốc đang cháy do một lực sĩ ở chặng trước cầm chạy tới; rồi cầm chạy tới giao cho lực sĩ ở chặng kế; cứ thế tiếp sức nhau đem cây đuốc từ một nơi có tiếng là thiêng liêng về đến nơi có cuộc lễ đang cử hành, thường là cuộc thịnh diễn thể thao và điền kinh. ♦ **rước khách** (đt) Chực ngoài cửa để tiếp khách vào nhà hay khách hàng • Chở hành khách đi xe: *Chạy đi rước khách* • Tiếp khách chơi hoa: *Bảo rằng đi dạo lấy người, Đem về rước khách kiếm lời mà ăn* (K). ♦ **rước lấy** (đt) Tiếp lấy, lấy một vật từ tay người khác: *Rước lấy mâm lễ đem để trên bàn* • (B) Chuốc lấy, chịu nhận cho mình: *Rước lấy tiếng chê cười.* ♦ **rước mâm** (đt) Tiếp bưng những mâm lễ tại cửa khi họ đàng trai bưng đến, để đem vô nhà. ♦ **rước mối** (đt) Rước khách đi xe: *Chạy đi rước mối* • Rước khách chơi hoa hoặc mời mọc, lôi kéo họ: *Nhởn nhơ ngoài cửa chực rước mối.* ♦ **rước quả** (đt) Nh. Rước mâm. ♦ **rước sắc** (đt) Tổ chức cuộc lễ linh đình để tiếp sắc chỉ của vua • Khiêng bàn hương án đến một ngôi đình mượn sắc của vua đã phong cho vị thần đình ấy về đình mới chưa có thần: *Lễ rước sắc.* ♦ **rước xách** (đt) (đ): Tiếp đón, Nh. Rước: *Rước xách làm chi xa xắc dữ vậy?*

RƯỢC (đt) Đuổi theo, chạy theo sau và cố theo kịp: *Rược gà, rược giặc.* ♦ **rược bắt** (đt) Rược theo bắt lại, nắm lấy: *Rược bắt tên móc túi* • Rược theo cho kịp và qua mặt: *Rược bắt tốp đầu, rược bắt cu rơ áo vàng.* ♦ **rược nà** (đt) Theo bén gót: *Bị rược nà, tên trộm phải đứng lại chịu cho bắt.*

RƯƠI (đt) (động) Loại côn trùng có nhiều chân ở ruộng do rạ mục sinh ra, ăn được: *Chả rươi, mắm rươi; Kẻ ăn rươi, người chịu bão* • (R) Được ví với những gì thật đông, thật nhiều: *Thiên hạ như rươi, chết như rươi; Tiểu hầu thấy tớ một đoàn như rươi* (Nđm).

RƯỜI RƯỢI (trt) Cg. Rượi rượi, dàu dàu, héo xào: *Buồn rười rượi.*

RƯỚI (đt) Tưới riu riu và rê đi cùng khắp: *Rưới nước muối lên cải khô, rưới nước thánh* • Ban bố đều, khắp mọi người: *Rưới ra đã khắp, thấm vào đã sâu* (K).

RƯỚI *ch*(đt) Phân nửa của số trăm số ngàn sấp lên: *Muôn rưỡi, ngàn rưỡi, thiên rưỡi, trăm rưỡi, triệu rưỡi, vạn rưỡi.*

RƯỠI *chdd.* Nửa phần của một số dưới số trăm hay của một đơn vị có kể tên: *Cắc rưỡi, cân rưỡi, chỉ rưỡi, chục rưỡi, đồng rưỡi, kí rưỡi, lượng rưỡi, ngày rưỡi, tiền rưỡi, thước rưỡi* • Nhiều hoặc to hơn đến phân nửa tức 150%: *Cái này lớn bằng rưỡi cái kia; đống kia nhiều bằng rưỡi đống này.*

RƯỢI (tt) Buồn bã: *Buồn rượi, rũ rượi.* ♦ **rượi rượi** (trt) X. Rười rượi.

RƯƠM RƯỚM (trt) Cg. Rơm rớm, hơi rịn ra: *Rươm rướm máu, nước mắt rươm rướm chảy.*

RƯỜM (tt) Rậm, nhiều và dày: *Sân đào mấy lớp đông ly bỏ rườm* (Nđm) • (B) Phiền phức, lôi thôi: *Văn rườm.* ♦ **rườm lời** (trt) Nhiều lời, cách nói lôi thôi dài dòng vô ích: *Rườm lời, nghe bất mệt.* ♦ **rườm rà** (bt) Rậm rạp: *Cây cối rườm rà* • Luộm thuộm, phiền phức: *Ăn nói rườm rà, chưng dọn rườm rà; lời văn rườm rà.*

RƯỚM (trt) Cg. Rớm, rịn ra một chút: *Cạ một chút mà rướm máu* • Ửa, hơi ướt tròng: *Đau, rướm nước mắt.* ♦ **rướm rướm** (trt) X. Rươm rướm.

RƯỜN RƯỢT (tt) Cg. Rượt rượt, dầm dề có giọt: *Ướt rườn rượt.*

RƯỚN (đt) Rán vươn thẳng: *Rướn cổ lên cãi; trẻ em rướn mình* • (R) Vướng và kéo xển đi: *Đụng mà còn rướn chạy.*

RƯỢN (tt) Mòn và gần rách: *Áo rượn vai.*

RƯỢN (đt) Ham muốn thái quá: *Nó rượn ba cái đồ chơi nên không ăn cơm.* ♦ **rượn cái** (đt) Muốn giao cấu với con cái và có bộ lăng xăng: *Chó rượn cái chạy rần rật sáng đêm.* ♦ **rượn chơi** (đt) Ạo ực muốn chơi giỡn: *Rượn đi nên ăn không được.* ♦ **rượn đi** (đt) Ạo ực muốn đi đâu đó: *Rượn đi nên ăn không được.* ♦ **rượn đực** (đt) Muốn được cùng con đực giao cấu và có bộ lăng xăng: *Con heo này đã rượn đực.* ♦ **rượn nân** (tt) Rượn quá lắm: Bộ rượn nân.

RƯƠNG (đt) Hòm đựng quần áo đồ vật: *Hòm rương; rương bạn hát.* ♦ **rương giáp vạn** (đt) Thứ rương lớn. ♦ **rương trắp** (đt) Cái rương và cái trắp • (R): Những vật đựng quần áo, sách vở, v.v...: *Sấm sanh rương trắp.* ♦ **rương vác** (đt) Thứ rương nhỏ, một người vác được. ♦ **rương xe** (đt) Rương to, có bốn bánh xe nhỏ để đẩy khi dời đi.

RƯỜNG (đt) Cg. Thượng lương, khuôn bao thế hàng cột cái một cái nhà: *Nhà rường (nhà không cột cái); Quân tử ngồi rường.* ♦ **rường cột** (đt) (B): Lương đống, người giữ chức vụ quan trọng, người rất cần cho một đoàn thể: *Rường cột của nước nhà.*

RƯỜNG (đt) Đưa lên lấy thế: *Rường cung, rường súng.*

RƯỢNG (đt) Giàn, sườn cây hay tre dựng lên để đỡ chịu

vật khác: *Rượng đáy, rượng lưới.*

RƯỢU (dt) Nước cốt của gạo, nếp hay trái cây ủ với men, có chất làm say người: *Bợm rượu, say rượu, đặt rượu, nhậu rượu, say rượu, ghiền rượu, tỉnh rượu, tuần rượu, trà rượu, trầu rượu, uống rượu, Rượu ngon chẳng luận be sành* (cd). ♦ **rượu bào** (dt) Rượu nước nhì. ♦ **rượu bọt** (dt) Những thứ rượu khi rót ra có bọt tràn lên như là ve, sâm banh. ♦ **rượu cần** (dt) Thứ rượu của người Thượng, ủ và chôn dưới đất chớ không cất, đựng trong bình to có cây cần dài để ngậm nút chớ không rót ra. ♦ **rượu cúc** (dt) Rượu chưng với hoa cúc, thơm mùi hoa ấy. ♦ **rượu chát** (dt) Cg. Rượu vang *(vin)*, thứ rượu cất với trái nho, mạnh lối 11o, thường được uống chung với nước đá trong khi dùng bữa. ♦ **rượu chè** (dt) Cg. Rượu trà, rượu và nước trà: *Cúng gì mà không có rượu chè chi rảo* • (R) Việc ăn uống chơi bời: *Rượu chè đàng điếm.* ♦ **rượu chín chục chữ** (dt) Thứ rượu mạnh đến 90o dùng khử trùng hay chế thuốc. ♦ **rượu chổi** (dt) Rượu bằng long não ngâm với rượu chín chục chữ dùng thoa bóp • Rượu trắng chưng với Địa phu tử (hột dành dành) dùng thoa bóp. ♦ **rượu dở** (dt) Rượu lạ, không thơm ngon, không cao chữ. ♦ **rượu đại hồi** (dt) Rượu trắng ngâm với vị Đại hồi, thơm ngọt. ♦ **rượu đậu** (dt) Thứ rượu ngon, cất bằng nếp, lấy rất ít nước. ♦ **rượu đậu nành** (dt) Thứ rượu cất bằng đậu nành, mạnh lối 50o, hơi ngòn ngọt. ♦ **rượu đế** (dt) Cg. Rượu Tây bắt hay Rượu rừng, thứ rượu cất lén lút trong đế trong sậy với nếp ròng, mạnh lối 45o. ♦ **rượu độ** (dt) Cuộc ống rượu thi coi ai say trước thì thua: *Uống rượu độ.* ♦ **rượu đốt** (dt) *Thứ rượu mạnh lối 75o dùng thắp đèn hoặc tẩm bông gòn đốt giác.* ♦ **rượu gằn** (dt) Rượu đặt mót thêm, không ngon. ♦ **rượu giâu** (dt) Rượu cất bằng trái dâu tây *(fraise)*, ngòn ngọt và thơm, lối 12o. ♦ **rượu hàng** (dt) Rượu trắng đặt sẵn bán ở hàng quán, không ngon bằng rượu đặt riêng. ♦ **rượu hàng nàm** (dt) Cg. Rượu ngọn, thứ rượu nếp cất lấy nước nhất, rất ngon thơm. ♦ **rượu hét** (dt) Rượu cay nồng quá. ♦ **rượu hồng cúc** (dt) Rượu trắng ngâm với vị thuốc tên Hồng cúc, ra màu đỏ. ♦ **rượu hũ** (dt) Rượu trắng đựng trong hũ, thường là rượu ngon, dùng làm lễ đám hỏi đám cưới: *Trầu mâm, rượu hũ.* ♦ **rượu lão tửu** (dt) Nước cơm nếp dầm ra, không phải cất. ♦ **rượu lạt** (dt) Rượu rót cúng hay làm lễ, để lâu mất hết hơi nên lạt: *Miếng trầu héo, chưng rượu lạt; Già quán nem ai thèm rượu lạt, Rượu lạt hết rồi, người bạc hết thương* (cd) • Nh. Rượu dở. ♦ **rượu lậu** (dt) Rượu cất lén, không đóng thuế. ♦ **rượu lễ** (dt) Rượu nguyên trong chai dùng làm lễ vật hoặc rượu rót ra chung trong khau trầu rượu. ♦ **rượu máy** (dt) Rượu trắng cất bằng máy với gạo, bắp. ♦ **rượu mạnh** (dt) Các thứ rượu từ 40o sấp lên. ♦ **rượu men** (dt) (đ): Nh. Rượu: *Rượu men gì lạt quá!* • (dt) Uống rượu, nhậu nhẹt: *Rượu men be bét.* ♦ **rượu nếp** (dt) Rượu cất bằng nếp ròng. ♦ **rượu nếp than** (dt) Thứ rượu ủ bằng xôi nếp than cho ra nước rồi pha với rượu trắng. ♦ **rượu nồng** (dt) Rượu mạnh, mùi nồng gắt: *Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì hoa* (cd). ♦ **rượu ngon** (dt) Rượu có mùi thơm, không cay gắt lắm mà dễ say. ♦ **rượu ngọn** (dt) X. Rượu hàng nàm. ♦ **rượu ngọt** (dt) Các thứ rượu phương Tây có vị ngọt. ♦ **rượu nho** (dt) X. Rượu chát và rượu sâm banh. ♦ **rượu rôm** (dt) Rượu cất bằng mật mía, lối 40o. ♦ **rượu rừng** (dt) X. Rượu đế. ♦ **rượu sâm banh** (dt) Thứ rượu mạnh cất bằng trái nho tại tỉnh *Champagne* (pháp) rót ra có nhiều bọt. ♦ **rượu sen** (dt) Rượu trắng chưng với nhụy sen. ♦ **rượu tăm** (dt) Thứ rượu nếp ngon, rót ra nổi tăm (sôi tiêm) lên mặt. ♦ **rượu Tây bắt** (dt) X. Rượu đế (vì là rượu lậu nên thường bị lính Tây bắt). ♦ **rượu thịt** (dt) Rượu và thịt, tức đồ ăn: *Rượu thịt ê hề.* ♦ **rượu thuốc** (dt) Rượu trắng ngâm với thuốc bắc. ♦ **rượu trà** (dt) X. Rượu chè. ♦ **rượu trắng** (dt) Tên gọi chung các thứ rượu máy, rượu đế, v.v... sắc trong trắng. ♦ **rượu vang** (dt) X. Rượu chát (vin).

R

S (dt) Chữ thứ 24 trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một phụ âm (đọc Sờ, có uốn lưỡi như phụ âm *Ch* của Pháp).

SA (đt) Rơi xuống, lọt xuống: *Chim sa cá lặn; lụy ngọc nhỏ sa; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhầm hột chai* (cd) • (B) Mắc vào, ngã vào, bị: *Sa vô tứ đổ tường; sa vào lưới rập* • X. Cá sa. ♦ **sa cơ** (trt) Sẩy tay, rủi ro mắc phải: *Sa cơ một phút, ngàn ngày chịu đau; Nàng tiên phải đọa, anh hùng sa cơ* (cd); *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn* (K). ♦ **sa chân** (đt) Sẩy chân vào, rủi bước vào nơi không nên vào: *Sa chân vào vũng bùn* • (B) Lọt vào, vô ý để thân mình vào nơi không tốt: *Sa chân lỡ bước; sa chân vào kế ly gián của kẻ nghịch.* ♦ **sa đà** (trt) Luông tuồng, buông lung, không kềm chế: *Đi chơi sa đà, không kể nhà cửa vợ con.* ♦ **sa đắm** (đt) Say mê, mắc vòng mê muội, không dứt ra được: *Sa đắm tửu sắc.* ♦ **sa đề** (trt) Quá lố, ra ngoài khuôn khổ; xúc phạm: *Nói sa đề.* ♦ **sa đì** (đt) Xệ dái, bệnh lớn dái và sa trằn xuống: *Bệnh sa đì.* ♦ **sa địa ngục** (tt) (truyền) Bị cầm ngục dưới âm phủ vì có tội nặng khi sống ở dương thế: *Bất hiếu với cha mẹ sẽ bị sa địa ngục.* ♦ **sa hầm** (đt) Lọt hầm, rủi ro rơi xuống hầm sâu: *Cọp sa hầm.* ♦ **sa lầy** (đt) Vô ý bước xuống sình lầy: *Ông Đường sa lầy* • (B) Mắc vòng nguy hiểm, tới không được mà lui cũng không được: *Sau thế chiến thứ 2, Pháp bị sà lầy ở Đông Dương.* ♦ **sa lưới** (tt) Lọt vào lưới của người bắt cá • (B) Bị ví bắt được: *Sa lưới công an.* ♦ **sa mê** (đt) Cg. Mê sa hay Say mê, thương yêu đến mù quáng, yêu tha thiết: *Phàn Lê Huê sa mê thái tử, oán thù dữ còn đổi ra hiền, Huống chi phận thuyền quyên, chẳng qua căn số định, giận phiền uổng công* (cd). ♦ **sa mưa** (đt) Đổ mưa, mưa xuống: *Trời sa mưa.* ♦ **sa mưa dông** (đt) Mưa và gió lớn cùng một lúc: *Trời sa mưa dông.* ♦ **sa nước mắt** (đt) Chảy nhiều nước mắt xuống: *Mủi lòng, sa nước mắt.* ♦ **sa ngã** (đt) Trụy lạc, hư hèn, tới chỗ thấp nhất của cuộc đời: *Ăn chơi sa ngã, sa ngã vào cạm bẫy của cuộc đời.* ♦ **sa sẩy** (đt) Cg. Sơ sẩy, lỡ màlàm việc sai lạc: *Rủi sa sẩy thì nguy.* ♦ **sa sầm** (đt) Chù ụ, xụ mặt xuống: *Giận ai mà sa sầm nét mặt?* • (R) Sụp tối, đang có nắng vụt tối trời: *Ổng sa sầm muốn mưa.* ♦ **sa sỉa** (đt) Nh. Sa sẩy. ♦ **sa sụp** (đt) Sụp chân xuống lỗ trũng: *Đêm tối, đi khéo sa sụp* • (B) (tt) Nghèo cách bất ngờ, hết thời: *Đang làm ăn xân xẩn, bỗng sa sụp.* ♦ **sa sút** (tt) Sút bớt thịt, ốm (gầy) đi: *Lúc này anh sa sút nhiều, hình như có bệnh* • (B) Sút kém, nghèo nàn hơn trước: *Cửa nhà sa sút; cuộc làm ăn sa sút.* ♦ **sa tử cung** Chứng bệnh do hai dây chằng giãn ra, khiến tử cung thòng xuống, lắm khi nằm ngoài cửa mình: *Chị đó bị sa tử cung.* ♦ **sa thai** (tt) Đọa thai, cái thai trằn xuống.

SA (dt) Cái bánh xe to kéo sợi trong khung dệt, ăn với cái ống vải: *Lật đật như sa vật ống vải.*

SA (dt) Cát, bãi cát, đá vụn dưới nước: *Phù sa, hằng hà sa số* • (R) Nát nghiền như cát: *Châu sa, thần sa* (hai vị thuốc bắc). ♦ **sa bàn** (dt) (qs) Hộc đựng cát để huấn luyện binh lính. ♦ **sa bồi** (dt) Cg. Phù sa, đất bồi, thứ đất nhuyễn theo dòng nước bồi vào đất liền. ♦ **sa chẩn** (dt) (Đy) Thứ bang mọc lấm tấm như cát, khi con bệnh nóng mê mang. ♦ **sa châu** (dt) Bãi, cồn cát ở giữa dòng sông. ♦ **sa đường** (dt) Đường cát. ♦ **sa kim** (dt) Chất vàng lộn trong cát dưới nước. ♦ **sa khưu** (dt) Động cát, đống cát to và cao ở gần biển do gió thổi quến lại. ♦ **sa lậu** (dt) Thứ đồng hồ xưa nhờ cát chảy thành giọt trằn xuống mà độ biết thì giờ. ♦ **sa lê** (dt) Cg. Xá lỵ, thứ trái lê thịt giòn và rào rạo như cát. ♦ **sa mạc** (dt) Đồng cát to rộng không cây cối, nước nôi chi cả: *Sa mạc Sa ha ra.* ♦ **sa môn** (dt) Chức thấp nhất của người đàn ông vào chùa tu theo đạo Phật. ♦ **sa sâm** (dt) (Đy) Vị thuốc bắc nguyên là rễ một loài cỏ mọc ở đất cát. ♦ **sa thải** (đt) Gạn lấy cái tốt, bỏ cái xấu • (B) Đuổi, loại bỏ: *Bị sa thải vì phạm kỷ luật.* ♦ **sa thiết** (dt) Quặng sắt (sắt còn lộn với đất cát dưới mỏ). ♦ **sa thổ** (dt) Đất cát, thứ đất có pha cát. ♦ **sa trần** (dt) Cát bụi. ♦ **sa trường** (dt) Bãi cát • (R) Cg. Sa tràng, chiến địa, chiến trường, bãi chiến, nơi binh lính hai bên bắn giết nhau: *Bỏ mạng nơi sa trường.*

SA (dt) Sạn, sỏi (do Sa lịch). ♦ **sa bố** (dt) Giấy nhám. ♦ **sa lịch** (dt) Sạn, sỏi. ♦ **sa nang** (dt) Mề, dạ dày loài có cánh (dù ăn phải sạn, sỏi cũng tiêu hóa được). ♦ **sa nhãn** (dt) Bệnh đau mắt hột. ♦ **sa nhân** (dt) (thực) Loại cây nhỏ lối 30cm, lá dài có bẹ ôm thân, lá thơm, phát hoa ở đầu thân cây, hoa trắng thơm,một tai lớn chẻ hai ở giữa, hai tai nhỏ hai bên, tiểu nhị lép biến thành cánh to, một tiểu nhị phụ có buồng phấn *(Hedychium coronarium).*

SA (dt) Tên thứ hàng tơ dệt thưa và mỏng: *Áo sa; sô, sa, gấm, nhiễu.*

SA (tt) X. Mỡ sa.

SA KÊ (dt) (thực) Cg. Sắc kê hay Du liên, loại cây to, lá to có khía, nhám, lá bẹ rung sớm, phát hoa đực, dài bằng ngón tay, trái tròn, kính lối 13cm, vỏ có gai lì, nạc trắng nhiều bột, có chất ngọt, hột nhiều *(Artocarpus incisus).*

SA-KÊ (dt) Tên thứ rượu mạnh của người Nhật.

SA SẢ (dt) (động) Giống chim ăn cá chân cao, mỏ dài, lông xanh da trời, ức hơi đỏ, lớn hơn chim Thằng chài và ăn ban đêm nhiều hơn ban ngày: *Quần rách áo lành là con sa sả* (Vè con sáo).

SA SẢ (trt) Lanh lẹ, nhiều, chẳng dứt: *Làm sa sả, mắng sa sả, nói sa sả.*

SA TIỀN (dt) (Đy) Tên thuốc rau mả đề, khí lạnh, vị ngọt, chủ về giải nhiệt (X. Mã đề).

SÀ (bt) Là, hạ thấp xuống: Dơi bay sà đớp muỗi; Máy bay sà xuống thấp; nhánh cây sà xuống mặt đất.. ♦ **sà sà** (trt) Cg. Là sà, liệng dưới thấp *Bay sà sà trên ngọn cây.*

SÀ (đt) Nhảy vô, xông vào: *Sà vào.*

SÀ CẠP (dt) Vải quấn ống chân cho gọn *(jambière).*

SÀ LÁCH (dt) (thực) X. Xà lách.

SÀ LÁCH SON (dt) (thực) Xà lách xon.

SÀ LAN (dt) Thứ thuyền tàu lườn rộng và bằng, cạn

lòng, dùng chở hàng *(chaland)*.

SÀ LÚP (đt) Tàu nhỏ *(chalcupe)*.

SÀ RONG (đt) Chăn, vật che thân từ bụng tới chân, không ống: *Mặc sà rong.*

SÀ SẪM (đt) Rờ rờ, sờ soạng, mò mò mà đi: *Không thấy đường, phải sà sẫm mà đi.*

SÁ (trt) Đáng kể, lấy lm trọng (thường dùng trong trường hợp không): *Quá sá.* ♦ **sá bao** (trt) Đáng mấy, bao nài: *Đạo người giữ vẹn, bần cùng sá bao* (cd). ♦ **sá chi** (trt) Sá gì, kể chi, cần chi: *Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay* (cd). ♦ **sá gì** (trt) X. Sá chi: *Đi ngang nhà má tay tôi xá, chân tôi quỳ, Lòng thương con má sá gì thân tôi* (cd). ♦ **sá kể** (trt) Đáng kể, cần cố tới: *Lời răn dạy của tôi, nó nào sá kể.* ♦ **sá quản** (trt) Quản tới, kể tới: *Đường xa nào sá quản; đâu sá quản nhọc nhằn.*

SÁ (đt) Đường đi: *Đường sá, đi dọc đường dọc sá; ngủ đường ngủ sá.*

SẢ (đt) (thực) Sách thuốc gọi Mao hương, loại cỏ bụi to gồm nhiều tép do bẹ lá ôm chặt hợp thành lá xanh, dài, nhám, cạnh bén; củ dài có đốt ngắn khẳn khịu, trọn thành phần đều có mùi thơm thông mũi, lá được dùng nấu nước xông; tép, ngoài công dụng thực phẩm, còn có tinh dầu chứa chất *citral* giúp tiêu hóa, hưng phấn, sát trùng, được dùng nhiều nhất trong kỹ nghệ xà bông *(Cymbopogon Nardus Citratus)*.

SẢ (bt) Bổ ra, xẻ ra, cắt thành nhiều phần: *Bổ sả, chặt sả, mổ sả* • (R) Chia ra: *Số tiền ấy sả ra, mỗi người lấy một phần.* ♦ **sả đồng** (đt) Chia đồng, chia ra các phần đều bằng nhau: *Sả đồng cho công bình.* ♦ **sả heo** (đt) Cg. Sả thịt hay Ra thịt, tùy bộ phận của con heo (lợn) mà cắt dài hay ngắn, to hay nhỏ. ♦ **sả mía** (đt) Trò chơi bằng cách dùng dao phay (cấm dùng tay) mà dựng đứng cây mía cho chỉnh rồi sả xuống; ai sả dài hơn thì thắng cuộc X. Khòn. ♦ **sả thịt** (đt) X. Sả heo.

SÃ (trt) Dễ dãi, không câu nệ, không nể vì: *Làm sã, nói sã, suồng sã.*

SẠ (đt) Rải lúa giống khô xuống ruộng đã cày, bừa và trục xong, nếu trời không mưa; nếu có mưa, giống phải ngâm trước cho nứt mộng, để lúa mọc tự nhiên (không bứng ra cấy nơi khác), nước lên tới đâu, ngọn lúa cao tới đó: *Lúa sạ, ruộng sạ, Mùa này tôi sạ được 20 công.*

SẠ (đt) Sự (nói trại): *Kiếng xanh nhỏ lá mau tàn, Do hà cớ sạ, bạn vàng xa anh* (cd); *Cấp sạ cấp sạ, chí nguy chí nguy (lời quân bác trong tuồng hát bội).* ♦ **sạ duyên** (đt) Lý do sự việc: *Do sạ duyên nào, em bảng lảng tình anh* (cd).

SẠ (trt) Thoạt, thình lình, không định trước: *Sạ đắc sạ thất.* ♦ **sạ kiến** (đt) Chợt thấy, bỗng thấy. ♦ **sạ nhiên** *trt.* Bỗng nhiên, thình không.

SÁC (đt) Giống cây mọc gần bờ biển có ngập nước mặn: *Cây sác, rừng sác.*

SÁC (trt) Vô ý, hay quên: *Sớn sác.* ♦ **sác nơi** (đt) Quên nơi, quên chỗ cũ: *Già có tính sác nơi.*

SẠC (đt) Bể toang, bung ra: *Hồ nước sạc.*

SẠC (tt) X. Nửa sạc.

SẠC (đt) Nạp, cho hơi vào đầy bình: *Sạc bình acquy (charger).*

SÁCH (đt) Xấp giấy có in chữ đóng thành tập: *Cặp sách, coi sách, cuốn sách, danh sách, đọc sách, đóng sách, kinh sách, nhà sách, sổ sách, soạn sách, sử sách, viết sách, xem sách; Cha làm thầy, con bán sách; Dở sách ra lệ ra ướt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi cách em* (cd) • (R) Giống các tờ sách: *Cửa lá sách, lá sách bò* • Hiệu lệnh của vua: *Sách phong.* ♦ **sách giáo khoa** (đt) Loại sách soạn theo chương trình ấn định và đúng theo phương pháp dạy học, cho học trò dùng. ♦ **sách học** (đt) Nh. Sách giáo khoa. ♦ **sách lập** (đt) Phong làm hoàng hậu: *Vua Quang Trung, Nguyễn Huệ sách lập công chúa Ngọc Hân làm hoàng hậu.* ♦ **sách phủ** (đt) Phong chức tước cho vợ, con hay em cháu: *Nhiều người trong kiếng họ Trần đều được sách phong khi Trần Cảnh thay nhà Lý làm vua.* ♦ **sách phủ** (đt) Kho sách của nhà vua. ♦ **sách vở** (đt) Sách và tập vở • (thth) Tiếng gọi chung những sách: *Tủ đựng sách vở.*

SÁCH (bt) Thẻ tre, roi ngựa • Một lối văn xưa: *Chế sách, đối sách* • Mưu kế, công việc vạch sẵn: *Chánh sách, chiến sách, phương sách, quốc sách, thất sách.* ♦ **sách động** (đt) Rủ rê, lôi cuốn theo kế hoạch vạch sẵn: *Sách động quần chúng.* ♦ **sách hoạch** (đt) Chia thành nhiều thứ • (dt) Sách lược, kế hoạch: *Đặt nhiều sách hoạch hay ho* • (trt) Rành rẽ, rạch ròi, thông suốt: *Ăn nói sách hoạch, kể sách hoạch.* ♦ **sách lệ** (đt) Đôn đốc, khuyến khích: *Sách lệ việc học hành.* ♦ **sách lược** (dt) Mưu lược, phương pháp: *Bày sách lược đấu tranh.* ♦ **sách miễn** (đt) Tra roi cho ngựa chạy • (B) Nh. Sách lệ. ♦ **sách sĩ** (dt) Người mưu trí. ♦ **sách ứng** (đt) Ứng động để tiếp chiến lẫn nhau: *Hai cánh quân sách ứng để hạ bên địch.*

SÁCH (đt) Tìm tòi, đòi hỏi, bức hiếp cho có: *Yêu sách, tầm sách.* ♦ **sách ẩn** (dt) Tìm hiểu nghĩa lý sâu xa; tìm cái chứa đựng bên trong. ♦ **sách nhiễu** (đt) Làm khó, hiếp đáp, bóc lột: *Sách nhiễu dân lành.* ♦ **sách thủ** (đt) Đòi hỏi, giựt giọc: *Sách thủ tiền bạc.* ♦ **sách trái** (đt) Đòi nợ.

SẠCH (bt) Không dính không có chất dơ: *Chùi sạch, giặt sạch, ở sạch, rửa sạch, quét sạch, tắm sạch; Lấy nước làm sạch; hỉ mũi chưa sạch; Nghèo cho sạch, rách cho thơm* • (R) Trơn, hết, không còn chút nào: *Hết sạch, thua sạch, vét sạch; Túc khiên đã rửa lâng lâng sạch rồi k* • (B) Trong trẻo, không tỳ vết, không nhơ bợn: *Hột xoàn này rất sạch; Ông quan trong sạch; Tiết trong giá sạch.* ♦ **sạch bách** (bt) Cg. Sạch sành sanh, sạch nhẵn, sạch trơn, sạch trụi, hết ráo, không còn chút chi cả: *Ăn sạch bách, thua sạch bách, đi sạch bách.* ♦ **sạch cứt mũi** (tt) Trộng, khá lớn: *Chưa sạch cứt mũi mà đòi vợ.* ♦ **sạch mắt** (trt) Vừa mắt, khá người: *Cô đó trông cũng sạch mắt.* ♦ **sạch mình** (tt) Mình mẩy hết nhơ uế, tức từ bữa dứt kinh (nói về đàn bà hết có tháng): *Đợi sạch mình sẽ tắm rửa* • Hết tiền bạc và vật trang sức trong mình: *Bị cướp lột sạch mình.* ♦ **sạch nợ** (trt) Hết nợ, rảnh nợ, không còn thiếu nơ: *Nhờ trúng mùa lúa mà trả sạch nợ.* ♦ **sạch nợ trần** (trt) Chết mà không còn vướng víu chi với người đời cả: *Phủi sạch nợ trần.* ♦ **sạch nhẵn** (bt) X. Sạch bách. ♦ **sạch sành sanh** (bt) X. Sạch bách: *Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham* (K). ♦ **sạch sẽ** (bt) Thật sạch:

Ăn ở cho sạch sẽ • (B) Thật tốt, trong trắng: *Mình có sạch sẽ chi đâu mà cười người ta.* ♦ **sạch tay** (trt) Chà hai bàn tay được sạch: *Rửa cho sạch tay* • Phủi tay, hết tiền: *Thua sạch tay.* ♦ **sạch tội** (trt) Hết tội lỗi: *Rửa sạch tội.* ♦ **sạch túi** (trt) Hết tiền trong túi, không còn đồng nào cả: *Thua sạch túi.* ♦ **sạch trơn** (bt) X. Sạch bách. ♦ **sạch trụi** (bt) X. Sạch bách.

SẠCH (tt) Sành, rành, có nhiều kinh nghiệm: *Hiểu sạch.* ♦ **sạch đời** (tt) Sành đời, đã nếm và hiểu cả mùi đời: *Một tay sạch đời.* ♦ **sạch nước** (tt) (bạc) Vừa hiểu rành các nước bài chớ chưa được cao: *Nó vừa sạch nước chớ bực nào?* ♦ **sạch nước cản** (tt) Vừa hết cản đường tấn quân của bên địch chớ chưa cao: *Cờ vừa sạch nước cản.* ♦ **sạch nước đời** (tt) Nh. Sạch đời.

SAI (đt) Bảo, khiến, dạy, ra lệnh cho kẻ dưới: *Bài sai, khâm sai, khổ sai; Một tay thì cắp hỏa mai, Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền* (cd) • (tt) So le, không đều nhau: *Đơn sai, tiếm sai* • Lệch, trật, lầm lạc, không đúng: *Đoán sai, hiểu sai, nói sai, nhắm sai; Sai một li, đi một dặm; Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi; Mẹ già đã có con trai, Phận em là gái dám sai chữ tòng* (cd). ♦ **sai áp** (đt) (pháp) Tịch biên tài sản, quyền mà tòa án công nhận cho chủ nợ cấm đoán người mắc nợ phân tán tài sản: *Lệnh sai áp.* ♦ **sai áp bảo thủ** (đt) (pháp) Tịch biên và giao cho người do tòa chỉ định giữ một thời hạn để chờ đợi *(saisie conservatoire).* ♦ **sai áp chấp hành** (đt) (pháp) Tịch biên và đem thi hành (phát mãi) ngay *(saisie exécutoire).* ♦ **sai áp chế chỉ** (đt) (pháp) Tịch thu và ngăn cấm các việc có sinh lợi như lương bổng, tô kim, v.v... *(saisie arrêt).* ♦ **sai áp ngoại hương** (đt) (pháp) Sự sai áp một người đang ở ngoài quê hương nhà cửa của họ: *Khách du lịch ở khách sạn vì thiếu tiền phòng bị sai áp ngoại hương, mất cả hành lý và đồ vật mang theo (saisie foraine).* ♦ **sai bảo (biểu)** (đt) Cg. Sai khiến hay Sai khiển, ra lệnh cho kẻ dưới làm một việc gì: *Sai bảo người làm; cần có người một bên để sai bảo.* ♦ **sai bét** (trt) Trật rất xa: *Đoán sai bét, làm bài toán sai bét.* ♦ **sai biệt** (tt) So le, không đều nhau; khác nhau, không giống nhau: *Sự sai biệt giữa 2 con số.* ♦ **sai biệt tính** (đt) Tính chất khác nhau. ♦ **sai biệt trí** (đt) (Phật) Loại trí tuệ của những bậc đã thành Phật, nhận thức được các biến hiện nhiệm màu của những hiện tượng vũ trụ. ♦ **sai biểu** (đt) X. Sai bảo. ♦ **sai cắt** (đt) Giao công việc cho làm: *Sai cắt rành rẽ mỗi người.* ♦ **sai cử** (đt) Phái đi làm một việc gì: *Sai cử đi công tác.* ♦ **sai chạy** (trt) Lệch qua, không đúng ngay đích: *Nói không sai chạy, nhắm không sai chạy.* ♦ **sai dị** (bt) Khác nhau: *Hai kết quả sai dị quá nhiều.* ♦ **sai dịch** (đt) Người sai vặt ở các nha môn xưa. ♦ **sai đẳng** (tt) Khác đẳng cấp • (B) Sang hèn khác nhau: *Bạn sai đẳng; sai đẳng chi giao.* ♦ **sai điểm** (đt) Điểm, chỗ khác nhau. ♦ **sai đồng** (đt) Niệm thần chú cho đồng lên để dạy bảo: *Sai đồng khiển tướng.* ♦ **sai hẹn** (đt) Cg. Lỗi hẹn, không đúng với lời hẹn hò: *Trách ai sai hẹn lỗi nguyền, Đem lòng tham ván bán thuyền cho ai* (cd). ♦ **sai khiến** (đt) Cg. Sai khiển X. Sai bảo. ♦ **sai lạc** (trt) Sai chạy, không đúng: *Đồng hồ chạy sai lạc* • (B) Lầm lạc, sái với lẽ phải, với lời dặn: *Ăn ở sai lạc; làm sai lạc phận sự.* ♦ **sai lầm** (bt) Vì lầm lẫn mà sái đi: *Có ai tránh được sai lầm.* ♦ **sai lời** (trt) Khác với lời hứa hẹn: *Làm sai lời, nói sai lời.* ♦ **sai môi** (đt) Nh. Sai đồng. ♦ **sai ngoa** (trt) Giả dối, có ý đánh lạc: *Ăn nói sai ngoa.* ♦ **sai ngộ** (đt) Lầm lạc, vô ý để sai. ♦ **sai nha** (đt) Lính lệ ở dinh Phủ, Huyện xưa: *Sai nha bổng thấy bốn bề lao xao* (K). ♦ **sai nhân** (đt) Nh. Sai nha. ♦ **sai phái** (đt) Phái đi làm một việc gì ngoài nhiệm sở: *Được sai phái đi công tác xa.* ♦ **sai sỉa** (trt) Nh. Sai lạc. ♦ **sai số** (đt) (toán): Cg. Hiệu số, con số cách biệt giữa hai số khác nhau. ♦ **sai suất** (đt) Sự sai biệt, lầm lạc, sự sai nhau, cách nhau. ♦ **sai suất quy kết** (đt) (chm) Sự sai biệt nhận thấy khi đi đến kết quả cuối cùng: *Sau khi nhấm máy (đo đất) một vòng, ta thấy số giác độ cuối cùng đọc ở máy không giống số giác độ đọc lần đầu tiên, như vậy là có sai suất quy kết (écart de fermeture).* ♦ **sai suất vị trí** (đt) (chm) Sự sai biệt gây ra bởi có dời đổi vị trí của một điểm căn cứ *(erreur de position).* ♦ **sai suyễn** (tt) Sai lầm, sơ sót: *Trên đời, có ai khỏi sai suyễn.* ♦ **sai sử** (đt) Sai khiến, chỉ bảo: *Thiếu người sai sử, công việc không chạy.* ♦ **sai tướng** (đt) Niệm chú, hô hét để sai bảo thần tướng: *Thầy pháp sai tướng trị tài.* ♦ **sai thác** (đt) Lầm lộn. ♦ **sai ước** (đt) Làm trái lời giao ước: *Kẻ sai ước phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại chung.* ♦ **sai vặt** (đt) Sai biểu làm công việc lặt vặt: *Kiếm một đứa nhỏ đặng sai vặt.*

SAI (bt) Có nhiều: *Đẻ sai, trái sai.* ♦ **sai con** (đt) Sanh nhiều lần và nuôi được hầu hết: *Vợ chồng nhà đó khá sai con.* ♦ **sai quằn** (tt) Trái nhiều đến quằn nhánh xuống: *Trái sai quằn.* ♦ **sai trái** (đt) Có nhiều trái trên cành: *Cây sai trái.*

SÀI (đt) Các chứng bệnh trẻ con: *Bệnh sài, đau sài* • Ghẻ chốc trên đầu trẻ con. ♦ **sài chạm cữ** (đt) Chứng la khóc của trẻ con trong tháng (X. Khóc dạ đề). ♦ **sài môn** (đt) Bệnh xanh xao vàng vọt của trẻ con. ♦ **sài uốn ván** (đt) Bệnh phong đòn gánh của trẻ con, làm cho lưng đơ, miệng và mắt giựt, la từng tiếng rồi chết.

SÀI (đt) Củi, que: *Càn sài, hỏa sài* • Gỗ, ván: *Cửa sài yên phận tớ, Nhà bạc đẹp duyên mình* • Tên vị thuốc. ♦ **sài hồ** (đt) (Đy) Rễ cây lứt, vị thuốc dùng trị rét. ♦ **sài hồ Nam** (đt) (thực) Loại cỏ bụi nhỏ, cứng, hơi mốc, lá như gai có bẹ ôm vòng quanh nhánh, hoa nhỏ mọc ở nách, trắng, năm lá đài, năm tiểu nhị, năm cánh trắng, vòi nhuy dài bằng hai noãn sào, rễ dùng trị mồ hôi trộm. ♦ **sài môn** (đt) Cửa sài, cửa bằng gỗ.

SÀI (đt) (động) Tên một giống thú dữ ở rừng, giống như chó. ♦ **sài cẩu** (đt) X. Sài. ♦ **sài lang** (đt) Con sài và chó sói • (B) Kẻ hung dữ, độc ác: *Tránh nanh vuốt của bọn sài lang.*

SÁI (bt) Sai, trái, trật, không đúng: *Làm sái, nói sái.* ♦ **sái chỗ** (trt) Không phải chỗ, trật chỗ: *Ngồi sái chỗ; Nói việc đó ở đây thì sái chỗ mất.* ♦ **sái gân** (tt) Trặc gân, trẹo gân, sợi gân trịch (trệch) qua một bên: *Té (ngã) một cái mà sái gân tay.* ♦ **sái khớp** (tt) Sai khớp xương. ♦ **sái lẽ** (trt) X. Trái lẽ. ♦ **sái mạch lạc** (trt) Sai nhịp nhàng, không đúng đường lối, không ăn vào đâu cả: *Làm việc sái mạch lạc.* ♦ **sái mùa** (tt) Không đúng mùa màng: *Trái (quả) sái mùa, mưa sái mùa* • Cg. Trái mùa, không đúng lúc: *Lời nói sái mùa, thơ sái mùa.* ♦ **sái quấy** (bt) Lầm

lạc, bậy bạ: *Chuyện sái quấy, lời nói sái quấy.*

SẢI (đt) Rưới, rẫy: *Bình sải; Sải đậu thành bình* • (tt) Thong thả, không bị ràng buộc: *Tiêu sải.* ♦ **sải lạc** (tt) Phóng khoáng, vui vẻ: *Vẻ sải lạc của nhà nho.* ♦ **sải lệ** (đt) Đổ lệ, ứa lụy, khóc. ♦ **sải tảo** (đt) Rưới nước và quét nhà: *Hồi xưa, khi đi học, phải tập sải tảo nhà thầy.* ♦ **sải thoát** (tt) Tự do, không bị bó buộc.

SẢI (đt) Bề ngang dài bằng hai tay giăng ra (kể cả cái mình): *Một sải, hai sải* • (đt) Phóng bước thật dài, đi nhanh: *Chạy sải, ngựa sải; Thiên lý mã sải như tên bắn, Vạn lý vân tế tợ rồng bay...* (cd) • (trt) Thẳng cánh: *Lội sải.* ♦ **sải giò** (trt) Bẹt thẳng hai chân ra: *Mệt, nằm sải giò.* ♦ **sải tay** (trt) Giăng thẳng hai tay ra: *Bị đánh, nằm sải tay* • (đt) Bề dài bằng hai cánh tay giăng thẳng ra, kể cả cái mình: *Cưa một đoạn gỗ bằng hai sải tay.*

SẢI (đt) Vật đựng đan bằng tre hay nứa, có trét sơn cho kín: *Sải dầu, sải thuốc lào.*

SÃI (đt) Thầy tu đạo Phật ở giữ chùa: *Thầy sãi; Lố sãi không ai đóng cửa chùa* (tng). ♦ **sãi vãi** (đt) Thầy sãi và cô vãi (X. Vãi), tên một tác phẩm của Nguyễn Cư Trinh.

SÃI (đt) Người chở đò: *Làm sãi đò.*

SAY (đt) Cọc cắm dưới nước để chịu cái đăng đánh cá: *Cây say, cắm say.*

SAY (tt) Choáng váng, chóng mặt, hừng chí, mất một phần trí khôn hoặc mê man vì chất độc của rượu hay thuốc: *Dã say, nhậu say, người say; Anh đồ tỉnh, anh đồ say, Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày?* (H.X.Hương); *Anh ôi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày, bỏ giống ai gieo?* (cd) • (đt) Phục cho say: *Rượu chẳng say người, người say rượu, Hoa không mê bướm, bướm mê hoa* (cd) • (trt) Mê, ngon giấc: *Cái ngủ mày ngủ cho say, Mẹ mày vất vả chân tay tối ngày* (cd). ♦ **say cúp** (tt) Say quá đến ngồi gục đầu, cúp lưng xuống. ♦ **say chúi** (tt) Say quá đến chúi nằm xuống hoặc ngã chúi tới. ♦ **say chúi mũi chúi lái** (tt) Say quá đến ngã chúi, gượng đứng lên rồi ngã ngửa, nhiều lần như thế. ♦ **say ke** (tt) Lừ đừ, sậc sừ khi ngủ mới dậy và chưa rửa mặt súc miệng: Mới dậy, còn say ke. ♦ **say khướt** (tt) Say lắm, hết biết chi cả: Nhậu đến say khướt. ♦ **say máu** (tt) Hung hăng thêm khi thấy máu đã đổ nhiều, không còn lòng nhân nữa: *Chém giết một hồi say máu, càng hăng men mà sát phạt thêm.* ♦ **say máu ngà** (tt) Cay cú, hăng tiết, hết sợ, cứ tiến tới mãi: *Thua ít ván bài, hắn say máu ngà càng đặt to hơn nữa.* ♦ **say mèm** (tt) Quá say, không gượng nữa được: Uống đến say mèm. ♦ **say ngà ngà** (tt) Vừa bắt đầu say, hơi chếnh choáng: *Mới vài ly đã say ngà ngà rồi.* ♦ **say nhừ** (tt) Nh. Say mèm. ♦ **say rượu** (tt) Say vì uống nhiều rượu: *Rượu nào rượu lại say người, Bớ người say rượu, chớ cười rượu say* (cd). ♦ **say sậc sừ** (tt) Say vừa vừa, tâm thần vừa đã đượi, đầu óc vừa choáng váng, ngồi ngả tới ngả lui: *Uống mấy viên thuốc ngủ, nó bắt say sậc sừ.* ♦ **say sóng** (tt) Chóng mặt và nôn nao ụa mửa khi bị sóng nhồi: *Đi tàu say sóng.* ♦ **say sưa** (tt) Say luôn, cứ uống rượu và say mãi, say đã thành tật: *Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu, anh còn say sưa* (cd). ♦ **say tít** (tt) Nh. Say khướt: *Say tít cung thang.* ♦ **say túy lúy** (tt) Nh. Say tít. ♦ **say thuốc** (tt) Sậc sừ vì lậm nhựa thuốc. ♦ **say trầu** (tt) Sậc sừ vì không biết ăn trầu mà tập ăn. ♦ **say xoàng xoàng** (tt) Nh. Say ngà ngà.

SAY (tt) Si, mê đắm: *Đắm nguyệt say hoa; Má hồng không thuốc mà say, Nước kia muốn đổ, thành này muốn nghiêng* (cd) • (R) Ham thích: *Hăng say.* ♦ **say đắm** (đt) X. Sa đắm. ♦ **say hoa** (đt) Mê gái, thích thú việc ăn nằm với đàn bà: *Đắm nguyệt say hoa.* ♦ **say mê** (đt) X. Sa mê. ♦ **say sưa** (tt) Mê mết, hăng say, để hết ngày giờ và tâm não vào: *Say sưa với nhiệm vụ; làm việc cách say sưa; Chén tình là chén say sưa, Nón tình em đội nắng mưa trên đầu* (cd).

SÀY (bt) Lối hát múa thường gọi "Ca thài".

SẨY (đt) Rôm, những mụt nhỏ nổi ngoài da, nhiều nhất ở lưng trẻ con, khiến ngứa ngáy khó chịu, do nóng bức: *Cạo sẩy, nổi sẩy; Cái sẩy nẩy cái ung* (tng). ♦ **sẩy càng** (đt) Thứ sẩy lớn mụt (phần nhiều do ở gần lửa mà sinh ra).

SẨY (đt) Sàng rồi hất bỏ những rác rến, hột lép, v.v...: *Sàng sẩy, sẩy thóc, sẩy mè.*

SẪY (trt) Sực, trực, chợt, bất thình lình: *Sẫy nhớ.* ♦ **sẫy thức** (trt) Cg. Sẽ thức, nhạy với tiếng động khi đang ngủ, vừa nghe là thức dậy liền: *Ngủ sẫy thức.*

SAM (đt) (thực) X. Rau sam.

SAM (đt) (thực) Giống cây thuộc loại thông lá có mùi thơm, thường được dùng nấu dầu: *Dầu sam, gỗ sam.*

SAM (đt) (động) Giống vật ở biển thuộc loài cua, hình tròn giẹp, vỏ mỏng và xám, bìa có răng, đuôi nhỏ, dài, cứng và có ba cạnh: *Con sam, gởi sam, trứng sam.* ♦ **sam cặp** (đt) Một cặp sam, một đực một cái, luôn luôn chồng nhau lên mà đi • (B) Được ví với cặp vợ chồng hay bậu bạn quá thân, không rời nhau: *Dính như sam cặp.* ♦ **sam tạp** (bt) Bậy bạ, lộn xộn, lộn lạo: *Ăn nói sam tạp; lấy sam tạp.*

SAM (tt) Rám, khô: *Cây sam vỏ.*

SÀM (bt) Thàm, bậy bạ, không đứng đắn • Lộn xộn, không chỉnh tề. ♦ **sàm sỡ** (trt) Cg. Sờm sỡ, suồng sã, nhả nhớt, thiếu lễ độ: *Ăn nói sàm sỡ; Sợ lần khần quá, ra sàm sỡ chăng* (K). ♦ **sàm sụa** (đt) Sần sượng, cằn nhằn, cự nự: Cứ sàm sụa mãi. ♦ **sàm tạp** (tt) Lộn xộn nhiều thứ.

SÀM (trt) Gièm, chê bai, nịnh hót, tham lam. ♦ **sàm báng** (đt) Gièm pha, nói xấu, nói oan cho người. ♦ **sàm gián** (đt) Nói vô nói ra cốt chia rẽ hai đàng. ♦ **sàm hãm** (đt) Gièm pha cốt hại người. ♦ **sàm hủy** (đt) Phỉ báng, nói xấu người. ♦ **sàm khẩu** (đt) Miệng hay nói vô nói ra, miệng xấu. ♦ **sàm nịnh** (đt) Gièm pha, nịnh hót: *Sàm nịnh với bề trên; lũ sàm nịnh.* ♦ **sàm ngôn** (đt) Lời gièm, lời đốt vô: *Tin sàm ngôn mà đuổi thợ.* ♦ **sàm siểm** (đt) Gièm siểm, gièm pha và nịnh nọt: *Sàm siểm người ngay.* ♦ **sàm tấu** (đt) Tâu đối với vua để hại người: *Bị gian thần sàm tấu.* ♦ **sàm vu** (đt) Gièm pha để nói oan cho người.

SÁM (đt) Ăn năn, nhận có lỗi để chừa: *Kính sám.* ♦ **sám hối** (đt) Ăn năn hối lỗi, tự nguyện, xin chừa: *Sám hối tội lỗi.* ♦ **sám lễ** (đt) Lễ rửa tội trước khi chết • Đám cúng tụng kinh sám hối, cốt được yên lòng vì đã xá lỗi mình rồi để chết cho yên thân. ♦ **sám nguyện** (đt) Kinh sám hối. ♦ **sám tội** (đt) Nhận lỗi để ăn năn và nguyện sẽ chừa.

SẠM (trt) Rám cặm, nám đen. ♦ **sạm màu** (trt) Rám màu

sặm hơn: *Dan nắng, da sạm màu.* ♦ **sạm nắng** (trt) Nám, đen đúa hơn vì nắng ăn: *Dầu dãi quá nên da bị sạm nắng.*

SAN (đt) Dọn sửa, chan qua chế lại cho bằng, cho đồng đều, cho hợp lý: *Khổng Tử san kinh Thi.* ♦ **san bằng** (đt) Ban ra cho bằng mặt: *San bằng mặt đất trước khi lót (lát) gạch* • (B) Dẹp hết chướng ngại, khó khăn, làm cho đâu ra đấy: *San bằng mọi bất công của xã hội.* ♦ **san bổ** (đt) Chia đều ra, làm cho đồng đều: *San bổ trách nhiệm.* ♦ **san cải** (đt) Sửa chữa, sửa lại cho đúng, cho đâu ra đấy. ♦ **san đính** (đt) Hiệu đính, sửa lại cho chỉnh: *San đính bài văn.* ♦ **san định** (đt) Sửa cho đúng và quy định theo hệ thống, theo loại: *San định ca dao tục ngữ.* ♦ **san ngộ** (đt) Sửa cho đúng những hcỗ nghi ngờ, lầm lạc. ♦ **san nhuận** (đt) Xem kỹ lại và thêm, bớt, sửa chữa cho đúng, cho chỉnh: *San nhuận bản thảo một quyển sách; san nhuận một bài văn.* ♦ **san phát** (đt) Hớt tóc. ♦ **san phẳng** (đt) Nh. San bằng. ♦ **san sẻ** (đt) Chia sẻ, chia sớt với nhau: *San sẻ nỗi buồn; san sẻ tình yêu cho người khác; Mảnh tình san sẻ tí con con* (H.X.Hương). ♦ **san tước** (đt) Chan qua chế lại, bỏ bớt cái thừa, thêm vào chỗ thiếu: *San tước một bài văn.* ♦ **san thập** (đt) Bớt cái thừa, thêm vào cái cần thiết.

SAN (đt) In thành sách: *Bán nguyệt san, đặc san, nội san, tuần san.* ♦ **san bản** (đt) Khắc bản đặng in. ♦ **san hàng** (đt) In thành sắc để bán hoặc phút không. ♦ **san thạch** (đt) Đá láng dùng in. ♦ **san vật** (đt) Cg. Ấn loát phẩm, những vật in ra như sách, báo, truyền đơn, v.v...

SAN HÔ (đt) Bộ xương của thứ sinh vật sống dưới đáy biển, hợp thành khối to, ngoài bao một chất trắng mềm mềm như thịt người, trông giống bàn tay to của người cùi, hoặc cánh tay, hoặc bắp chân, được dùng hầm vôi hoặc trang trí.

SAN SAN (trt) Chan chan, uông uông, rưng rưng chảy: *Lụy san san đưa chàng xuống vịnh, Trở lại nhà, thọ bệnh tương tư* (cd).

SAN SAN (trt) Cg. Sang sảng, tiếng vật cứng chạm nhau: *Thời văn tạp bội thanh san san* (Đôi khi nghe tiếng ngọc chạm nhau kêu san san).

SAN SÁT (trt) Cg. Sát sát, nhiều và liền nhau: *Nhà cửa cất san sát.*

SAN (đt) X. Sơn: *Giang san, Hoành san; Cường san cướp đảng.*

SÀN (đt) Gian gác cao khỏi mặt đất hay mặt nước: *Nhà sàn.* ♦ **sàn gác** (đt) Tiếng gọi chung những gác cao: *Bắc thêm sàn gác mới đủ chỗ ở.*

SÀN (tt) Yếu đuối, tầm thường. ♦ **sàn nhược** (tt) Hèn mọn, yếu kém: *Giống người sàn nhược.* ♦ **sàn sàn** (tt) Xoàng xoàng, tầm thường.

SÀN SÀN (tt) Xê xích, xuýt xoát, hơi ngang nhau, gần bằng nhau: *Mấy đứa nó sàn sàn như nhau; Đại khái, cái luân lý trong tục ngữ đều sàn sàn như thế cả.*

SÀN SẠT (trt) Tiếng động trên vật mỏng mà khô: *Chuột làm sàn sạt trên mái nhà; Mơn mơn tay lái con chèo quế, Sàn sạt mình đeo chiếc áo tơi PKB.*

SÁN (đt) Cg. Lãi, loại trùng trong ruột, trong phẩn: *Đau sán.* ♦ **sán kim** (đt) X. Lãi kim. ♦ **sán lãi** (đt) X. Lãi và Sán. ♦ **sán sơ mít** (đt) Cg. Sên, loại sán mình dài hằng 9-10m, giẹp và trắng, thường đứt ra từng khúc ngắn như xơ mít.

SÁN (trt) Sát, khít bên: *Đứng sán bên cạnh.*

SÁN KHÍ (đt) (Đy) Cg. Trệ khí, bệnh sưng dái, dái đau trằn, khiến nhức đầu, tiểu buốt rát đau nhức, do thận suy và khí huyết kém.

SẢN (đt) Sinh đẻ: *Hộ sản, sinh sản* • (đt) Của cải, vật có sinh lợi và cải lợi được sinh ra: *Điền sản, gia sản, hằng sản, hải sản, hữu sản, khoáng sản, lâm sản, sự sản, tài sản, thổ sản, vô sản; tán gia bại sản.* ♦ **sản bà** (đt) Cg. Ổn bà, bà mụ, người đàn bà làm nghề đỡ đẻ. ♦ **sản chủ** (đt) Chủ một tài sản, một gia tài. ♦ **sản dục** (đt) Sinh đẻ và nuôi nấng: *Khoa sản dục, việc sản dục.* ♦ **sản hậu** (tt) Sau khi đẻ: *Bệnh sản hậu, máu sản hậu.* ♦ **sản khoa** (đt) Khoa đỡ đẻ và trị bệnh đàn bà đẻ. ♦ **sản lượng** (đt) Năng lượng sản xuất, con số sinh sản nhiều hay ít: *Sản lượng trung bình một mẫu ruộng là 300 gia.* ♦ **sản mẫu** (đt) X. Sản phụ. ♦ **sản môn** (đt) Lỗ đẻ, cửa mình. ♦ **sản nan** (đt) Sự sinh đẻ trắc trở, khó khăn. ♦ **sản noãn loại** (đt) Loài đẻ trứng như chim chóc, bò sát, cá... ♦ **sản nghiệp** (đt) Của cải có thể sinh hoa lợi cho chủ như ruộng đất, nhà phố, v.v... • Tiếng gọi chung các công việc sinh sản ra vật phẩm: *Sản nghiệp than đá, sản nghiệp dầu hỏa, sản nghiệp thép, sản nghiệp cao su, v.v...* ♦ **sản nghiệp bảo hộ chế độ** (đt) Chế độ binh vực nền thương mãi và sản xuất trong nước đối với đồ nhập cảng. ♦ **sản nghiệp công nhân** (đt) Giai cấp người làm công để sản xuất. ♦ **sản nghiệp dân chủ chủ nghĩa** (đt) Chế độ dành quyền tham gia vào việc quản lý và chia lời một xí nghiệp cho thợ thuyền xí nghiệp ấy. ♦ **sản nghiệp hạn chế** (đt) Sự liên minh giữa các xí nghiệp cùng nghề để tùy nhu cầu trên thị trường mà sản xuất, hầu tránh nạn ối đọng phải hạ giá. ♦ **sản nghiệp quốc hữu** (đt) Sự quốc hữu hóa các xí nghiệp. ♦ **sản nghiệp tổ hợp** (đt) Sự liên minh giữa các xí nghiệp nhỏ để chống sự cạnh tranh của một xí nghiệp lớn, nhiều vốn. ♦ **sản nghiệp tự do** (đt) Sự tự do kinh doanh và tự do sản xuất, không phải chịu sự chỉ huy hay hạn chế của chính phủ. ♦ **sản phẩm** (đt) Đồ vật làm ra, chế biến ra, gặt hái được: *Sản phẩm thủ công, sản phẩm văn nghệ, sản phẩm chăn nuôi...* ♦ **sản phụ** (đt) Cg. Sản mẫu, đàn bà đẻ. ♦ **sản quyền** (đt) Cg. Tác quyền, quyền lợi riêng của người phát minh một vật lạ hay chế tạo một kiểu đồ lạ mà pháp luật phải bảo vệ. ♦ **sản sinh** (đt) Sinh ra, nảy ra: *Sự nuông chiều trẻ con sản sinh óc ỷ lại cho chúng.* ♦ **sản tiền** (tt) Trước khi đẻ: *Ụa mửa, phù sũng là những chứng sản tiền của các bà có thai.* ♦ **sản vật** (đt) Nh. Sản phẩm. ♦ **sản xuất** (đt) Làm ra, chế biến ra, trồng trọt được, tìm lấy được: *Sản xuất tranh sơn mài, sản xuất cao su, sản xuất than đá.*

SẠN (đt) Sỏi, đá nhỏ cục mà láng: *Sân trải sạn, ổ sạn* • Mảnh đá nhỏ lộn trong gạo thóc: *Nhai nhằm sạn* • Ké, chất vôi đọng trong thận và bọng đái kết thành cục cứng, hay cản đường tiểu tiện: *Thận có sạn* • Tội lỗi: *Người ấy có sạn, nghe đến quan là sợ.* ♦ **sạn đúc** (đt) Sạn trộn chung với cát, xi măng và nước, đổ vô khuôn có nòng sắt: *Cột bằng sạn đúc.* ♦ **sạn non** (đt) Thứ sạn còn mềm, ở dưới đất sâu chưa đúng tuổi dùng.

SẠN (đt) Nhà, giàn, sàn cao: *Khách sạn* • Kho hàng. ♦ **sạn đạo** (đt) Đường đi bằng sàn, bằng cầu khỉ bên sườn núi, ngang các hố: *Minh tu sạn đạo, ám độ Trần Thương.* ♦ **sạn đơn** (đt) Toa kê hàng nhập kho. ♦ **sạn phòng** (đt) Buồng, kho chứa hàng hóa.

SANG (đt) Dời, giao qua lại, đi từ nơi này đến nơi khác: *Sang qua sớt lại; Kêu đò chẳng thấy đò sang, Bước lưng con nhái, mượn chàng đem tin* (cd) • (R) Cg. Sến, nhường lại với điều kiện (thường là tiền) hoặc nhận lấy với điều kiện: *Sang nhà, sang phố; Tôi sang căn phố đó cho người ta rồi; Tôi sang căn phố của anh Giáp.* ♦ **sang bộ** (đt) Xin đổi tên người chủ mới trong sổ bộ nhà nước: *Miếng đất ấy bán rồi mà chưa sang bộ.* ♦ **sang canh** (trt) Cg. Trở canh, hết một canh và qua canh kế: *Trống đánh sang canh.* ♦ **sang đàng** (trt) Lạc đề, qua một việc khác không dính dángtới việc đang nói: *Nói sang đàng.* ♦ **sang đò** (đt) Ngồi đò qua sông: *Cả kêu bớ khách sang đò, Muốn lìa bến cũ nên đò lạch sông* (cd). ♦ **sang máu** (đt) Đem máu vào mạch người bệnh: *Thường, sau khi mổ, người bệnh được sang máu.* ♦ **sang năm** (trt) Qua năm tới: *Sang năm, tôi được tuổi cất nhà; Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm anh trả lại nàng một mâm* (cd). ♦ **sang ngang** (đt) Qua sông, từ bến bên này vượt qua sông qua bến bên kia: *Bỗng đâu chim hạc bay về, Xiêm đen, áo trắng cánh xòe sang ngang* Hậu Xích Bích • (B) Lỗi hẹn, bỏ người cũ, lấy người mới: *Lỡ bước sang ngang.* ♦ **sang số** (đt) Đổi nấc thanh chuyền *(bielle)* từ số 1 qua số 2 hoặc từ 2 qua 3, khi xe đã có trớn để xe chạy mau, không nóng máy • (lóng) Tránh qua một bên để dùng chân thuận đá trái banh khi banh chỉ vừa tầm chân nghịch: *Bị sang số mà mất banh.* ♦ **sang sông** (đt) Qua sông, đi trên cầu hay dùng thuyền hoặc đò từ bên này qua bên kia sông. ♦ **sang sớt** (đt) Sang qua sớt lại, đổ chất lỏng hay hột (hạt) từ vật đựng này qua vật đựng kia: *Sang sớt cho đồng đều* • (B) Làm tròng tréo lấy của chung làm của riêng hay cho bên ruột thịt mình: *Nó sang sớt thét, còn cái nhà trống.* ♦ **sang tay** (đt) Cg. Chuyền tay, từ người này qua người khác: *Sang tay nhiều người, bầm giập hết.* ♦ **sang tên** (đt) Nh. Sang bộ • (R): Làm giấy bán cho chủ mới: *Chồng tiền rồi mà chưa sang tên.* ♦ **sang vai** (đt) Đổi vai, quay đầu gióng lại để gánh bằng vai bên kia khi vai bên này đã mỏi (không để gánh xuống đất). ♦ **sang xe** (đt) Đổi qua xe khác để tiếp tục cuộc hành trình: *Đường bị đứt, phải sang xe mới được* • Mướn lại (hoặc cho mướn lại) từng buổi hay từng đêm, chiếc xe bỏ nằm không, để đi rước mối: *Ở không chẳng làm gì, sang xe của bạn đi kiếm thêm tiền; Nhiều chủ xe tắc xi cấm tài xế mình sang xe cho người khác.*

SANG (tt) Phong lưu, cao quý: *Cao sang, giàu sang; Sống ở làng, sang ở nước; Thấy sang bắt quàng làm họ* • (trt) Rộng rãi, rực rỡ, hơn mực thường: *Chơi sang, xài sang, ăn mặc sang.* ♦ **sang cả** (tt) Có chức phận, được người đời tôn trọng: *Dầu ai sang cả mặc ai, Thân này nước chảy hoa trôi sá gì* (cd). ♦ **sang giàu** (tt) Có chức phận lại nhiều của cải: *Em gặp mặt anh không hỏi không chào, Hay là em có chốn sang giàu hơn anh* (cd). ♦ **sang hèn** (tt) Dầu sang dầu hèn: *Chẳng phân biệt sang hèn.* ♦ **sang trọng** (tt) Có chức phận, được kính trọng nể vì • (B) Rực rỡ, đẹp đẽ: *Ăn mặc sang trọng; bày biện sang trọng.*

SANG (đt) Tranh giành, cướp giựt. ♦ **sang địa** (đt) Cướp đất người khác hay nước khác. ♦ **sang đoạt** (đt) Làm tròng tréo để đoạt lấy của người: *Tội sang đoạt.* ♦ **sang lược** (đt) Dùng vũ khí cướp của người. ♦ **sang nhượng** (tt) Nh. Nhiễu nhương.

SANG (đt) Ghẻ độc, thương tích: *Âm sang, đinh sang, phát sang, sinh sang.* ♦ **sang di** (đt) Vết thương làm độc. ♦ **sang độc** (đt) Ghẻ lở, nhọt làm độc, v.v... ♦ **sang giới** (đt) Ghẻ chốc.

SANG (đt) Súng ống: *Điều sang, khí sang.* ♦ **sang đầu đao** (đt) Lưỡi lê, con dao nhọn có khớp mắc ở đầu súng. ♦ **sang lựu đạn** (đt) Họng súng có ổ lắp lựu đạn để bắn đi. ♦ **sang tử** (đt) Đạn đã nạp vào ổ súng.

SANG SẢNG (tt) Giòn giã, mạnh mẽ: *Tiếng sang sảng* • Quá cứng: *Cứng sang sảng.*

SÀNG (đt) Cái tràn to lỗ thưa (sưa) dùng lắc gạn hột (hạt) to ở lại, hột nhỏ rơi xuống: *Lọt sàng xuống nia; Đi một tấc đàng, học một sàng khôn* (tng); *Ra đường bà nọ bà kia, Về nhà chẳng khỏi cái nia cái sàng* (cd) • (đt) Lắc, chao vòng vòng cho hột nhỏ lọt xuống, hột lớn ở lại: *Sàng gạo, sàng tấm; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng* (cd) • (R) Uốn mình qua lại: *Sàng qua sàng lại để tìm chỗ trống đặng tấn vô đánh; Đi sửa bộ hay sàng qua sàng lại.* ♦ **sàng sảy** (đt) Sàng ít vòng rồi hất tới một cái cho rác rến hay vỏ lép bay đi: *Sàng sảy cho sạch* • (B) Lọc lừa kỹ: *Gọi vô cho nhiều, chừng sàng sảy lại thì còn chẳng bao nhiêu.*

SÀNG (đt) Giường nằm: *Long sàng, rể đông sàng, đồng tịch đồng sàng* • (R) *a)* Giường thờ: *Lễ an sàng, cúng sàng, linh sàng* • *b)* Ván nằm: *Chun dưới sàng.* ♦ **sàng chiên** (đt) Giường và mền nỉ. ♦ **sàng nước** (đt) Chỗ lót ván cao và hở để rửa giặt cho đừng đọng nước. ♦ **sàng nhục** (đt) Giường với nệm. ♦ **sàng tịnh** (đt) Hầm sâu dùng bẫy thú, trên có lót cây nhỏ và rải cỏ lên để gạt chúng.

SÁNG (tt) Tỏ, thấy được rõ ràng: *Đèn sáng, gương sáng, trăng sáng; Sáng trăng sáng cả đêm rằm, Nửa đêm về sáng, trăng rằm ngọn cây* (cd) • Khoảng thời gian khi mặt trời vừa hé mọc: *Hồi sáng, hừng sáng, mai sáng, rựng sáng, tảng sáng* • Khoảng thời gian từ mặt trời mọc đến trưa: *Ban sáng, buổi sáng* • Vui vẻ, dễ thương, thông minh, có trí nhớ: *Mặt sáng, tươi sáng, sáng dạ* • (đt) Hé mặt trời, rạng ngày: *Mấy khi gặp đặng bạn lành, Trách trời vội sáng, tan tành đôi ta* (cd). ♦ **sáng bạch** (tt) Cg. Sáng trắng, thời gian sáng hẳn, mặt trời lộ rõ, hết sương mù: *Ngủ đến sáng bạch mà còn ngáy.* ♦ **sáng bài** (tt) (bạc) Lanh mắt và giỏi nhớ các nước bài: *Tay sáng bài.* ♦ **sáng banh** (tt) Sáng trí trong việc đón đường banh và giao banh phải chỗ: *Cầu thủ sáng banh.* ♦ **sáng banh mắt** (tt) Sáng trắng, sáng hẳn, đã sáng rồi (lời dùng trong câu trách móc hay giục thúc): Sáng banh mắt mà còn nằm đó. ♦ **sáng bét** (tt) Đã thật sáng, mặt trời đã lên cao. ♦ **sáng bửng tưng** (tt) Hừng sáng, rạng đông, trời còn mờ mờ: Mới sáng bửng tưng mà la lối om sòm. ♦ **sáng choang** (tt) Cg. Sáng trưng, rất sáng, có nhiều ánh sáng chói lọi: *Đèn sáng choang.* ♦ **sáng chói** (tt) Sáng quá đến chói mắt: *Đèn bóng trong sáng chói* • (B) Nổi bật, hơn hết trong đám: *Tên tuổi sáng chói; cầu thủ Ất hôm nay*

S

sáng chói. ♦ **sáng dạ** (tt) Mau hiểu, nhớ dai: *Đứa nhỏ sáng dạ.* ♦ **sáng đêm** (trt) Từ đầu hôm đến sáng, suốt đêm: *Trách lòng con chó nhỏ sủa dai, Năm canh viếng bạn, nó sủa hoài sáng đêm* (cd). ♦ **sáng giới** (tt) Rất sáng: *Ban đêm, thành phố sáng giới; vẻ mặt sáng giới.* ♦ **sáng hoắc** (tt) Rất sáng: *Sáng hoắc rồi còn nằm đó; Đèn sáng hoắc mà còn chê tối; Vẻ mặt sáng hoắc.* ♦ **sáng hơi** (tt) Thính mũi, đánh hơi giỏi: *Con chó sáng hơi.* ♦ **sáng hực** (tt) Sáng cao ngọn và ửng đỏ cả trên cao: *Lửa sáng hực; ở ngoại ô trông về thành phố thấy sáng lực.* ♦ **sáng láng** (tt) Vui vẻ, có vẻ thông minh: *Mặt mày sáng láng.* ♦ **sang lòa** (tt) Sáng và chói vào mắt: *Đèn sáng lòa; Đầy sân gươm tuốt sáng lòa* (K). ♦ **sáng mai** (dt) X. Mai sáng. ♦ **sáng mắt** (tt) Cặp mắt được sáng: *Lớn tuổi mà còn sáng mắt* • (trt) Chợt tỉnh, tỉnh ngộ, thấy được sự sai lầm của mình: *Đã sáng mắt anh chưa?* ♦ **sáng mốt** (dt) Hồi sáng ngày mốt: *Bữa nay gởi, sáng mốt tới.* ♦ **sáng nay** (dt) Hồi sáng bữa nay: *Sáng nay anh dậy hồi mấy giờ mà tôi đi ngang, thấy cửa còn đóng?* ♦ **sáng ngày** (trt) Rạng ngày: *Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra* (cd). ♦ **sáng ngời** (tt) Rất sáng, sáng có bóng hoặc lóng lánh: *Mặt bàn sáng ngời; Bần gie đóm đậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu, trách trời sao nên* (cd). ♦ **sáng qua** (dt) Hồi sáng hôm qua: *Sáng qua anh đi đâu sớm dữ vậy?* ♦ **sáng quắc** (tt) Nh. Sáng hoắc. ♦ **sáng rõ mặt** (tt) Nh. Sáng bạch: *Sáng rõ mặt rồi mà còn để đèn cháy?* ♦ **sáng rỡ** (tt) Rất sáng, sáng chói lóng lánh: *Hột thủy tinh đây nhìn sáng rỡ, Để dành chờ thuở làm nhẫn đeo tay, Dầu ai năn nỉ hỏi nài, Anh đợi người biết đạo, của này sẽ trao* (cd) • Đẹp đẽ, ưa nhìn: *Mặt mày sáng rỡ, bức tranh sáng rỡ.* ♦ **sáng rực** (tt) Rất sáng và tỏa rộng ra xa: *Thành phố sáng rực.* ♦ **sáng sáng** (trt) Hơi sáng: *Vặn cái đèn sáng sáng* • Vừa sáng ra, thấy hơi rõ: *Đợi sáng sáng hãy đi* • (dt) Mỗi buổi sáng: *Sáng sáng, anh lại đây thì gặp va.* ♦ **sáng sớm** (dt) Buổi sáng, khi còn sớm: *Mỗi sáng sớm, nên tập thể dục.* ♦ **sáng sủa** (tt) Sáng, không tối: *Mở banh cửa ra cho sáng sủa* • Nh. Sáng láng: *Mặt mày sáng sủa.* ♦ **sáng suốt** (tt) Tinh tường, thấy xa và hiểu được mọi bí ẩn, ngoắt ngoéo: *Óc sáng suốt, người sáng suốt, nên sáng suốt mà nhận định.* ♦ **sáng tinh sương** (dt) Nh. Sáng bửng tưng. ♦ **sáng tỏ** (bt) Sáng lên và tỏ rõ: *Vặn cho cái đèn sáng tỏ một chút* • (B) Tỏ rõ, không giấu giếm, không nghi ngờ chi cả: *Sáng tỏ vấn đề; làm cho sáng tỏ dư luận.* ♦ **sáng trăng** (trt) Có trăng sáng: *Trời sáng trăng, đêm nay sáng trăng; Sáng trăng trải chiếu hai làng, Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ* (cd). ♦ **sáng trắng** (tt) X. Sáng bạch: *Thức tới sáng trắng.* ♦ **sáng trí** (tt) Nh. Sáng. ♦ **sáng trong** (tt) Cg. Trong sáng, tỏ nhờ trong: *Lược tình em chải trên đầu, Gương tàu soi mặt lâu lâu sáng trong* (cd). ♦ **sáng trờ** (tt) Nh. Sáng bét. ♦ **sáng trờ sáng trợt** (tt) Nh. Sáng trờ (tiếng nhấn mạnh). ♦ **sáng trời** (tt) Ban đêm mà không tối lắm, mặc dầu không trăng: *Cua sáng trời thường là cua óp.* ♦ **sáng trợt** (tt) Nh. Sáng bét. ♦ **sáng trưng** (tt) X. Sáng choang. ♦ **sáng vặc** (tt) Thật sáng, sáng như gương soi: *Gương trung sáng vặc, túi thanh nhẹ bồng* (Nđm). ♦ **sáng vằng vặc** (tt) Nh. Sáng vặc. ♦ **sáng ý** (tt) Lanh ý, hiểu được cả ý người qua dáng điệu, vẻ mặt, dấu hiệu cặp mắt hay lời nói úp mở: *Người sáng ý.*

SÁNG (đt) Bắt đầu, dựng nên, lập ra, bày ra trước nhất: *Khai sáng.* ♦ **sáng cơ** (đt) Gầy dựng nền tảng, trước, bắt đầu gầy cơ sở cho một sự nghiệp, một công trình. ♦ **sáng cử** (đt) Làm một việc mới mẻ, chưa có ai làm. ♦ **sáng chế** (đt) Đặt ra, bày ra, chế ra đầu hết (không bắt chước ai cả): *Sáng chế máy móc, sáng chế tiếng khoa học.* ♦ **sáng chế quyền** (dt) Quyền đưa ra quốc hội những dự án luật hay kiến nghị, của dân chúng. ♦ **sáng hóa** (đt) (triết) Sáng tạo rồi biến hóa, tức lập ra rồi sửa đổi luôn luôn cho kịp với tư tưởng mới: *Sáng hóa một học thuyết, một chương trình.* ♦ **sáng kiến** (dt) Ý kiến mới lạ do mình nghĩ ra, không bắt chước ai: *Ông ấy có nhiều sáng kiến hay.* ♦ **sáng khởi** (đt) Bắt đầu gầy dựng: *Việc mới sáng khởi.* ♦ **sáng lập** (đt) Khởi sự lập ra: *Hội ấy được sáng lập từ tiền chiến.* ♦ **sáng lập cổ phần** (dt) Những phần hùn đầu tiên khi mới lập công ty, để lấy đó làm vốn. ♦ **sáng lập viên** (dt) Người đứng ra kêu gọi nhiều người khác để lập nên một hội, một công ty. ♦ **sáng nghiệp** (đt) Dựng nên cơ nghiệp, sự nghiệp: *Nhà Hậu Lê sáng nghiệp hồi đầu thế kỷ XV.* ♦ **sáng tác** (đt) Đặt để ra, làm thành một công trình riêng biệt của mình: *Sáng tác thơ văn* (dt) Vật làm ra với óc tìm tòi suy nghĩ: *Một sáng tác có giá trị.* ♦ **sáng tạo** (đt) Tạo lập ra một sự việc mới mẻ do mình suy nghĩ, tìm tòi và kết hợp lại mà thành: *Óc sáng tạo; sáng tạo một chủ nghĩa, sáng tạo vật dụng cần thiết.* ♦ **sáng tạo bản năng** (dt) Bản năng của sinh vật vì nhu cầu cần thiết, bắt buộc chế biến, tạo lập, để được sống còn và tiến. ♦ **sáng tạo tưởng tượng** (dt) Óc tưởng tượng có thể tạo ra được sự vật hoàn toàn mới lạ, không mô phỏng hay bắt chước ai. ♦ **sáng thiết** (đt) Bắt đầu gầy dựng, lập ra. ♦ **sáng thủy** (đt) Bắt đầu làm một việc trước cả thiên hạ.

SẢNG (bt) Hoảng sợ, mê mang: *Kinh sảng, mê sảng, nói sảng.* ♦ **sảng hoàng** (tt) Kinh hoàng, sợ mất vía: *Nghe nổ, ai nấy đều sảng hoàng.* ♦ **sảng kinh** (tt) Kinh sợ, sợ bưng đầu: *Anh làm tôi sảng kinh.* ♦ **sảng sốt** (tt) Hốt hoảng, sợ quýnh lên: *Sảng sốt cả đám, không ai nhớ gì cả.*

SẢNG (bt) Sáng, sáng mai, trong sáng: *Muội sảng, triều sảng* • Khoan khoái, sáng suốt: *Thanh sảng* • Lỗi lầm: *Sảng ngôn, sảng ước.* ♦ **sảng khát** (dt) Nơi cao ráo sáng sủa. ♦ **sảng khải** (tt) Khoáng khoát, rộng rãi sáng sủa: *Nhà cửa sảng khải.* ♦ **sảng khí** (dt) Không khí trong sạch mát mẻ: *Nơi đây có nhiều sảng khí* • Hào khí, chí khí cứng cỏi, rộng rãi: *Con người có nhiều sảng khí.* ♦ **sảng khoái** (tt) Tỉnh mỉnh, khỏe khoắn, dễ chịu: *Tinh thần sảng khoái.* ♦ **sảng ngôn** (đt) Sai lời, thất hứa, không làm theo lời đã hứa, đã nói ra. ♦ **sảng pháp** (đt) Phạm phép, làm sái luật định. ♦ **sảng ước** (đt) Nh. Sảng ngôn.

SẢNG (tt) Cứng chắc: *Cứng sảng.* ♦ **sảng sảng** (tt) X. Sang sảng.

SẠNG (dt) Vật dùng trơ, xốc món ăn trên chảo gồm một miếng sắt mỏng hình thang và cái cán dài: *Cái sạng.*

SANH (dt) Cg. Sinh, đẻ ra: *Bẩm sanh, đản sanh, giáng sanh, hậu sanh, khai sanh, lai sanh, sơ sanh; Cha sanh mẹ đẻ; sanh con ai dễ sanh lòng* • Gây nên, phát ra, nảy ra: *Nảy sanh, phát sanh* • Sống, cuộc sống: *Chúng sanh, phóng sanh, phục sanh, sát sanh, siêu sanh, súc sanh, tái*

sanh, trường sanh, văn sanh, vệ sanh • (dt) Học trò: *Học sanh, môn sanh, thơ sanh* • Gã, chàng, tiếng gọi người đàn ông con trai: *Hàng sanh, Thúc sanh* • (tt) Còn non, còn sống, chưa thuần: *Sanh địa.* ♦ **sanh bình** (trt) X. Bình sanh. ♦ **sanh bịnh** (trt) Gây nên bệnh tật trong mình: *Chơi bời sanh bệnh; thiếu vệ sanh, hay sanh bịnh.* ♦ **sanh cầm** (đt) Nhốt, cầm tù, quản thúc (không giết): *Bị sanh cầm nơi nước địch.* ♦ **sanh công** (dt) Học trò tập nghề (học về thực hạnh nhiều hơn lý thuyết) *(apprenti).* ♦ **sanh cơ** (đt) Lập cơ sở để làm ăn: *Sanh cơ lập nghiệp.* ♦ **sanh chuyện** (đt) Gây ra chuyện lòng dòng: *Nói chi cho sanh chuyện* • (R) Kiếm chuyện, làm ra chuyện khó dễ: Anh đừng có sanh chuyện mà. ♦ **sanh chứng** (đt) Cg. Trở chứng, dở chứng, vụt đổi ra tánh khó khăn, không kềm nổi: *Con ngựa (hoặc đứa trẻ) sanh chứng.* ♦ **sanh dãi** (đt) Kích thích hạch nước miếng làm chảy nước miếng: *Thuốc sanh dãi (sialagogue).* ♦ **sanh diện** (đt) Kẻ lạ mặt: *Xét hỏi những người sanh diện.* ♦ **sanh diệt** (đt) Được sanh ra rồi chết đi, cuộc tuần hoàn của sinh vật theo thuyết luân hồi. ♦ **sanh dục** (đt) Đẻ rồi nuôi: *Công sanh dục bằng công tạo hóa, Có mẹ cha, sau mới có chồng* • *(hẹp)* Chửa đẻ: *Cơ quan sanh dục, hạn chế sanh dục.* ♦ **sanh dưỡng** (đt) Đẻ và nuôi: *Sanh dưỡng đạo đồng.* ♦ **sanh đẻ** (đt) Đẻ con: *Sanh đẻ đau đớn, tới ngày sanh đẻ, lo việc sanh đẻ.* ♦ **sanh địa** (dt) (Đy) Củ cây địa hoàng để sống, khí thật lạnh, vị ngọt đắng • Nơi hiền, nơi có thể ở làm ăn dễ dàng, không có sự nguy hiểm: *Tìm nơi sanh địa.* ♦ **sanh đồ** (dt) Người đã đỗ khoa thi hương vào bậc dưới: *Kinh đô cũng có người rồ, Man di cũng có sanh đồ, trạng nguyên* (cd). ♦ **sanh đôi** (bt) Cg. Song thai hay song sanh, (khác với Xiêm La song sanh là hai trẻ dính nhau), anh em hay chị em cùng chung một cái thai, ra khỏi bụng mẹ trước sau một vài giờ: *Con sanh đôi, đẻ sanh đôi.* ♦ **sanh đôi huynh đệ** (bt) Anh em hay chị em cùng được kết thai một lúc, song riêng hai noãn châu và hai tinh trùng, cũng có khi do hai lần giao hợp của cha mẹ. ♦ **sanh đôi thật sự** (bt) Anh em hay chị em do một noãn châu và một tinh trùng thành thai, hoàn toàn giống nhau về thể xác và tâm hồn. ♦ **sanh động** (tt) Sôi động trong đời sống, nét sống vui vẻ trẻ trung, cảnh hoạt động sôi nổi: *Nên làm cho sanh động để diệt mất cái không khí ủ rũ này.* ♦ **sanh hạ** (đt) Đẻ ra, cho ra đời: *Sanh hạ được một trai khấu khỉnh.* ♦ **sanh hóa** (dt) Vật liệu sống, đồ còn nguyên chất, chưa chế tạo thành món đồ dùng. ♦ **sanh hóa** (đt) Nảy nở và đổi hình: *Vạn vật sanh hóa triền miên* • Sanh tồn và hóa kiếp, tức ra đời và chết: *Làm sao thoát được sự sanh hóa luân hồi?* ♦ **sanh hoàn** (đt) Sống sót sau một cơn nguy như chết rồi sống lại: *Cứu tôi được sanh hoàn, ơn ấy sánh nhị thiên.* ♦ **sanh hoạt** (đt) Làm ăn sanh sống: *Sanh hoạt khó khăn* • Hoạt động, tuần tự làm việc trong ngành: *Sanh hoạt chánh trị, sanh hoạt kinh tế; đã lâu rồi, hội không có sanh hoạt.* ♦ **sanh kế** (dt) Công việc làm ăn để sống: *Đi tìm sanh kế.* ♦ **sanh kim** (dt) Vàng thoi, vàng lá, thứ vàng chưa làm vật trang sức. ♦ **sanh khách** (dt) Khách lạ, người lạ đối với trong nhà hay đối với một địa phương. ♦ **sanh kháng** (dt) (y) Ngoại vật khi đột nhập vào cơ thể một sanh vật làm cho cơ thể nầy tiết ra một chất kháng thể chống lại ngoại vật ấy: *Vi trùng thương hàn khi đột nhập vào cơ thể, tạo ra một kháng thể chống bệnh thương hàn, vi trùng thương hàn bấy giờ là một sanh kháng (antigène).* ♦ **sanh khí** (dt) Khí sống, hơi thở: *Bệnh lâu, sinh khí giảm lần* • (B) Sức hoạt động, sự làm việc: *Dân chúng nơi trù mật sầm uất có một sanh khí rộn rịp hăng hái hơn nơi tĩnh mịch* • Sự linh động, hoạt bát: *Cuộc hội thảo có một sanh khí nóng bỏng* • (đt) Phát giận: *Chọc hắn sanh khí thì nguy to.* ♦ **sanh khí thuyết** (dt) (triết) Học thuyết cho rằng sanh khí là đầu mối của sự sống còn. ♦ **sanh khoáng** (dt) X. Sanh phần. ♦ **sanh khương** (dt) Gừng sống. ♦ **sanh lãi** (đt) Cg. Sanh lời, té lợi, đẻ ra tiền lời: *Tiền bỏ ống không sanh lãi chi cả.* ♦ **sanh linh** (dt) Dân chúng, toàn thể con người: *Sanh linh đồ thán.* ♦ **sanh ly** (đt) Sống mà phải xa nhau: *Thà tử biệt chớ ai nỡ sanh ly.* ♦ **sanh lý** (dt) Nh. Sanh kế • Sự nảy nở và làm việc của cơ thể con người và con vật: *Sanh lý học* • *(hẹp)* Việc giao hợp giữa giống đực và giống cái: *Vấn đề sanh lý.* ♦ **sanh lý bịnh học** (dt) (y) Môn học chuyên khảo sát các hoạt động của cơ thể đang khi mắc bệnh *(physio pathologie).* ♦ **sanh lý học** (dt) (y) Môn học chuyên khảo cứu nguyên lý về hoạt động của các cơ quan trong sanh vật đã làm thế nào để tạo ra đời sống của các giống này *(physiologie).* ♦ **sanh lộ** (dt) Con đường sống: *Mau tìm sanh lộ bôn đào.* ♦ **sanh lợi** (đt) Té huê lợi, đẻ ra lợi ích: *Đất ở châu thành sanh lợi nhiều hơn đất ruộng* • Nh. Sanh lãi. ♦ **sanh lực** (dt) Sức sống, sức làm việc, bươn chải, tranh đấu hằng ngày: *Sanh lực dồi dào.* ♦ **sanh mạng** (dt) Cg. Sinh mệnh, mạng sống: *Trọng sanh mạng, coi rẻ sanh mạng.* ♦ **sanh mạng bảo hiểm** (dt) Bảo kê đời sống, nếu chết thì thân nhân được lãnh mộ số tiền của hãng bảo hiểm. ♦ **sanh mạng hình** (dt) (pháp) Cg. Tử hình, án xử chết: *Xử bắn, chặt đầu, thắt cổ, ngồi ghế điện... đều là những sanh mạng hình.* ♦ **sanh nở** (đt) Đẻ con: *Đến ngày sanh nở; có chồng lâu rồi mà không sanh nở đi cả* • (R) Sanh xôi nảy nở: *Vốn để cho vay hay mua bán thì nó sanh nở ra hoài.* ♦ **sanh ngụy** (đt) Nói ông già hay con trai nhỏ trổ tánh dê chọc ghẹo hoặc hăm dâm người ta: *Con nít (hoặc ông già) mà sanh ngụy.* ♦ **sanh nguyên kích động tố** (dt) (y) Nhựa sống có khả năng kích thích do các khối tế bào của động vật hay thảo mộc tạo ra sau khi lìa khỏi cơ thể; những tế bào này, tuy bị cắt rời, vẫn còn sống một thời gian tranh đấu để chống sự chết mòn và đương nhiên tạo ra chất ấy. ♦ **sanh ngữ** (dt) Tiếng nói một dân tộc đang được dùng, đang thông dụng: *Học sanh ngữ* • *(hẹp)* Tiếng một nước khác ghi trong chương trình học để dạy kèm theo tiếng đang được dùng chuyển ngữ: *Sinh ngữ Anh, sanh ngữ Pháp.* ♦ **sanh ngữ chánh** (dt) Một trong hai sanh ngữ bắt buộc học ở ban Trung học cấp hai, được học sinh chọn để học nhiều giờ hơn và khi thi, hệ số điểm cũng lớn hơn. ♦ **sanh ngữ phụ** (dt) Một trong hai sanh ngữ bắt buộc học ở ban Trung học cấp hai, ít giờ và hệ số điểm cũng nhỏ hơn sanh ngữ chánh. ♦ **sanh nghi** (đt) Cg. Hồ nghi, phát nghi, sanh ra sự nghi ngờ trong lòng: *Thấy vậy, anh ta sanh nghi.* ♦ **sanh nghiệp** (dt) Nghề nghiệp làm ăn nuôi sống: *Tìm học sanh nghiệp.* ♦ **sanh nhai** (đt) Làm ăn, làm để sống: *Đi sanh nhai phương xa; kế sanh nhai; Bán buôn canh cửihay thay, Sanh nhai phải giữ trong tay một nghề* (cd). ♦ **sanh nhân** (dt) Người lạ, chưa từng quen biết • Người sống. ♦

S

sanh nhiệt (đt) Phát ra hơi nóng: *Máy sanh nhiệt.* ♦ **sanh nhục** (đt) Thịt sống. ♦ **sanh nhựt** (đt) Cg. Sinh nhật, ngày sanh, cái ngày trong cái tháng mà mình được sanh ra ở một năm trước kia (từ năm thứ hai về sau, ngày ấy tháng ấy là sanh nhựt của mình): *Lễ sanh nhựt, mừng sanh nhựt.* ♦ **sanh phần** (đt) Huyệt mả xây sẵn (cho một người còn sống). ♦ **sanh quán** (đt) Nơi chôn nhau cắt rún (rốn), nơi sinh đẻ: *Trú quán ở đây, còn sanh quán nơi nào?* ♦ **sanh sản** đ. Nh. Sanh nở: *Đợi vợ sanh sản rồi mới đi; đồng tiền không sanh sản là đồng tiền chết* • Sản xuất, tẻ ra bởi đất đai, máy móc, công người, v.v...: *Ở đất mới, năng lực sanh sản mạnh và dồi dào.* ♦ **sanh sát** (đt) Để sống hoặc giết chết: *Nắm quyền sanh sát trong tay.* ♦ **sanh sắc** (đt) Màu sắc tươi nhuận: *Đất nhiều màu mỡ thì cây cối có nhiều sanh sắc.* ♦ **sanh sanh** (đt) Cứ sanh nở thêm luôn: *Sanh sanh bất tức* (Sanh nở không dứt). ♦ **sanh sanh hóa hóa** (đt) Sanh nở rồi biến hóa mãi không ngừng: *Vạn vật sanh sanh hóa hóa* • (Phật) Được sanh ra rồi chết, rồi được đầu thai lên rồi chết nữa, cứ như thế mãi: *Sanh sanh hóa hóa là luật luân hồi.* ♦ **sanh sơ** (đt) Mối tình lạt lẽo không thân • (trt) Chưa từng, chưa hiểu việc. ♦ **sanh sự** (đt) Gây chuyện, kiếm chuyện lôi thôi với người: *Tánh người hay sanh sự; sanh sự cãi vã.* ♦ **sanh sửa** (đt) Nảy ra điều không hay, theo việc xấu: *Ở không hay sanh sửa; bây giờ va lại sanh sửa chơi bời.* ♦ **sanh sữa** (đt) (y) Tác dụng các vị thuốc hay các món ăn làm cho người đàn bà đẻ có nhiều sữa: *Thuốc sanh sữa, thực đơn sanh sữa (galactagogue).* ♦ **sanh tài** (đt) Tẻ tiền, làm ra tiền: *Sanh tài hữu đạo* (Muốn có nhiều tiền phải có đường lối). ♦ **sanh tánh** (đt) Nảy ra một tánh tình khác với tánh tự nhiên: *Từ khi có bệnh, va lại sanh tánh quạu quọ.* ♦ **sanh tâm** (đt) Trổ tánh, nảy ra một ý khác, thường là không tốt: *Cờ bạc thua thét rồi sanh tâm trộm cắp.* ♦ **sanh tân** (đt) Nh. Sanh dãi. ♦ **sanh tật** (đt) Thành thói quen, thường là thói hay rầy rà, cằn nhằn, gắt gỏng, v.v...: *Già sanh tật như đất sanh cỏ* (tng). ♦ **sanh tiền** (đt) Lúc sống, tiền dùng nhắc lại một người đã chết: *Hồi sanh tiền, ba tôi có dặn như vậy.* ♦ **sanh tố** (đt) Chất bổ, chất tươi trong cá, thịt, rau, cải, ngũ cốc, sữa, v.v... cần thiết cho sự nẩy nở cơ thể: *Thức ăn tươi có nhiều sanh tố hơn để khô, nấu chín hay vô hộp.* ♦ **sanh tồn** (đt) Sống còn, ở đời và làm việc để nối tiếp kiếp sống: *Bản năng sanh tồn, cạnh tranh sanh tồn.* ♦ **sanh tơ huyết** (đt) (y) Chất có sẵn và tan hòa trong máu để, khi máu ra khỏi huyết quản, kết hợp với các muối khoáng của máu, biến thành những sợi máu (tơ huyết), chất này lắng xuống và máu bắt đầu đông đặc *(fibrinogène).* ♦ **sanh tụ** (đt) Cùng sanh ra và tựu lại một nơi để cùng giúp đỡ nhau mà sống: *Sanh tụ là một hiện tượng thông thường của bản năng sanh tồn.* ♦ **sanh từ** (đt) Đền thờ, nhà thờ lập sẵn khi còn sống: *Lập sanh từ cho cha mẹ.* ♦ **sanh tử** (bt) Sống và chết: *Sanh tử bất kỳ* (sự sống hay chết không biết trước được) • Sống hay chết đều như nhau: *Sanh tử chi giao* (Anh em đồng sống đồng chết) • Liều lĩnh, mạo hiểm, xem thường xem khinh: *Anh này sanh tử quá! Sao anh sanh tử quá vậy?* • Ẩu, hay liều, không đáng tin: *Thằng cha đó sanh tử lắm* • Quan trọng, một mất một còn: *Vấn đề sanh tử* • May rủi, hoặc may hoặc rủi, không chắc: *Đi sanh tử mà gặp, nói sanh tử mà trúng* / Ăn thua đủ, chống cự tới cùng: *Tôi quyết sanh tử với nó phen này* • (bạc) Vạch từng lá bài dưới chiếu ra để tìm lá bài hơn kém nhau một nút với lá bài cầm trên tay mà mình chỉ coi thái (coi mí, không thấy rõ) để biết xem kết quả 3 lá bài trên tay là 9 nút hay bù (bài cào): Khoan! Đợi tôi sanh tử đã. ♦ **sanh tức** (đt) Tiền lời (lãi) của một số vốn • (đt) Sanh xôi nẩy nở. ♦ **sanh thành** (đt) Đẻ và chăm nom săn sóc cho nên người: *Làm trai hiếu sự vi tiên, Chớ mộ thê tử mà quên sanh thành* (cd). ♦ **sanh thời** (đt) Nh. Sanh tiền: *Lúc sanh thời, ông ấy tráng kiện lắm.* ♦ **sanh thú** (đt) Thú vui của sự sống: *Hãy lạc quan để hưởng sanh thú của đời.* ♦ **sanh thực** (đt) Sanh đẻ, nảy nở thêm ra. ♦ **sanh thực dục** (đt) Sự ham muốn giao cấu: *Sanh thực dục thường là một bản năng của con người đến tuổi dậy thì.* ♦ **sanh thực khí** (đt) Các bộ phận trong mình thuộc việc sanh đẻ, truyền giống. ♦ **sanh thực lực** (đt) Sức giao cấu: *Càng già, sanh thực lực càng kém.* ♦ **sanh vật** (đt) Những vật được sanh ra, sống, lớn lên và chết như con người, cầm thú, cây cỏ, v.v... ♦ **sanh vật học** (đt) Môn học khảo cứu các sanh hoạt của sanh vật. ♦ **sanh viên** (đt) Học trò trường cao đẳng và đại học: *Sanh viên điện học, sanh viên y khoa.* ♦ **sanh xôi nẩy nở** (đt) Sanh sản nhiều lớp và các lớp sau thay nhau mà sanh sản thêm nữa: *Người Tàu đến đâu là sanh xôi nẩy nở ở đó thật đông.* ♦ **sanh ý** (đt) Làm ăn, mua bán: *Sở sanh ý, thuế sanh ý.*

SANH (đt) Cg. Sinh, súc vật nhà, thường được làm thịt cúng tế: *Hi sanh, tam sanh (sênh).* ♦ **sanh lễ** (đt) Lễ cúng thần bằng thịt gia súc như heo, dê... ♦ **sanh súc** (đt) Súc vật nhà như: trâu, bò, ngựa, heo, dê, v.v...

SANH (đt) Cg. Sênh, nhạc khí gồm hai thanh gỗ hay tre dùng gõ nhịp: *Canh sanh, đánh sanh, gõ sanh, khắc sanh, nhịp sanh.* ♦ **sanh sửa** (đt) Cặp sanh và cặp sửa (X. Sửa): Bảo nhịp mà không có sanh sửa chi cả, lấy gì mà nhịp?.

SANH NẠNH (đt) Nạnh hẹ, cáng công việc cho người khác làm: Làm đi, đừng có sanh nạnh.

SÀNH (đt) Gốm, đất nung có tráng men: *Đồ sành, miếng sành; Giày sành đạp sỏi; Rán sành ra mỡ; Rượu ngon chẳng luận be sành, Rách mà khéo vá hơn lành vụng may* (cd) • (tt) Rành; có nhiều kinh nghiệm: *Tay sành; về việc đó thì va sành lắm.* ♦ **sành đời** (tt) Hiểu đời nhiều, rành rẽ việc đời: Va là một tay sành đời mà. ♦ **sành nghề** (tt) Rành nghề, hiểu biết sâu rộng về một nghề nào: *Giao cho tay sành nghề thì chắc ăn.* ♦ **sành quánh** (tt) Cứng sảng, chỉ vật mềm, nhão, được rút hết chất nước nên cứng • (trt) Rành lắm, hiểu biết cặn kẽ: *Việc đó, nó sành quánh.* ♦ **sành sỏi** (tt) Lão luyện, thông hiểu sâu rộng, có nhiều kinh nghiệm: *Người sành sỏi; việc đó, va tỏ ra sành sỏi lắm.* ♦ **sành việc** (tt) Nh. Sành nghề • (lóng) Hiểu rành việc vợ chồng như người lớn: Còn nhỏ mà sành việc lắm.

SÁNH (đt) So đọ hơn kém: *So sánh; Ba vuông sánh với bảy tròn, Đời cha vinh hiển, đời con sang giàu* (cd) • (B) Lấy làm vợ chồng: *Uổng trang thục nữ sánh cùng thất phu* (LVT). ♦ **sánh bày** (đt) Bày ra, tỏ ra để so đọ nhau: *Bày cờ ra cho hai người sánh bày những thế hiểm.* ♦ **sánh bằng** (đt) Kể bằng, tính ra thì bằng với một cái gì

đó: *Ơn này sánh bằng trời biển.* ♦ **sánh bước** (đt) Bước đi so kè, đi ngang hàng: *Hai người cùng sánh bước ra đi* • (B) Địch thể, đua tranh, tỏ ra ngang hàng: *Nó sức mấy mà dám sánh bước với tôi?* ♦ **sánh duyên** (đt) Lấy, lấy nhau làm vợ chồng: *Sánh duyên giai ngẫu; Bốn phương chí thiếu anh hùng, Liệu mai em chọn bá tùng sánh duyên* (cd). ♦ **sánh đôi** (đt) Lấy nhau thành đội vợ chồng: *Cô Giáp mà sánh đôi với cậu Ất thì xứng lắm.* ♦ **sánh tài** (đt) Tranh tài, đọ sức: Con cúc mà đòi sánh tài với con bò. ♦ **sánh tày** (đt) Sánh bằng, tính ra thì cũng bằng: *Ơn cứu tử ấy sánh tày tái tạo.* ♦ **sánh thể** (đt) Địch thể, tỏ ra ngang vai chớ không chịu kém: *Sánh thể với nhà giàu sao kịp.* ♦ **sánh vai** (đt) Cặp kè, đi hay đứng khít bên và ngang hàng nhau: *Anh em sánh vai nhau đi* • Nh. Sánh thể và Sánh bước (B): *Nghèo mà sánh vai với người ta làm chi?* ♦ **sánh với** (đt) So với, đọ với, đo lường hơn kém: *Cái này sánh với cái kia thì một mười một tám.*

SÁNH (tt) Rít, dính dớ: *Ăn kẹo sánh tay.* ♦ **sánh danh** (đt) Làm hoen ố danh giá: *Sánh danh anh hùng.*

SÁNH (tt) Tràn, trào ra: *Bưng chén nước, sánh cả ra tay.*

SÁNH (tt) Hết ráo, không còn chút nào; Đuối sức. ♦ **sánh kiệt** (tt) Khánh kiệt, tiêu tan, không còn chi cả: *Gia tài sánh kiệt.*

SẢNH (dt) (động) Giống chim nhồng, lông đen mướt, mỏ và chân vàng, có hai bệt vàng trên mắt, giỏi nhái (nhại) tiếng người, thích ăn ớt: *Nói như sảnh; ăn cay như sảnh.*

SẢNH (dt) Nha thự, chỗ làm việc công cho dân: *Công sảnh, thị sảnh.* ♦ **sảnh đường** (dt) Công đường, ty sở địa phương, nơi làm việc công cho dân chúng một địa phương • (B) Ông quan đứng đầu một sảnh đường: *Sảnh đường mảng tiếng đòi ngay lên hầu* (K).

SAO (dt) Những điểm ban đêm sáng lóng lánh trên trời, nguyên là những thiên thể như mặt trời nhưng to hơn nhiều và cũng ở xa ta hơn nhiều: *Ngôi sao, vì sao, chòm sao; Sao dời vật đổi; Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ* (cd) • Lóng lánh như sao: *Mắt có sao, nắng có sao, nước mỡ có sao* • Có đốm nhỏ và trắng: *Gà sao, hươu sao.* ♦ **sao bạn** (dt) Những sao luôn luôn ở gần một sao khác. ♦ **sao bánh lái** (dt) Cg. Sao Bắc Đẩu hay sao Đẩu, chòm sao 7 cái ở hướng bắc mọc thành hình bánh lái thuyền, phần nhỏ gọi tiểu hùng, phần lớn gọi đại hùng, thường được các nhà đi biển lấy đó mà giống hướng. ♦ **sao Bắc đẩu** (dt) X. Sao bánh lái. ♦ **sao băng** (dt) Cg. Sao sa, một phần ngôi sao bể và rơi xuống nhưng ít khi tới đất (vì bị cháy tan khi cọ xát với không khí). ♦ **sao cày** (dt) Chòm sao mọc ngay đầu ta, hình giống lưỡi cày. ♦ **sao cờ** (dt) Sao có đuôi dài như lá cờ. ♦ **sao chổi** (dt) Sao có tua sáng dài và quốt như cây chổi, lâu lắm mới mọc ra một lần. ♦ **sao Đẩu** (dt) Sao bánh lái. ♦ **sao hạn** (dt) Sao thiên về vận hạn, về lúc có tai nạn của mỗi người: *Cúng sao hạn.* ♦ **sao hôm** (dt) Vì sao thấy to và tỏ, mọc vào đầu hôm ở hướng Tây và đi lần qua Đông (Kim tinh). ♦ **sao kế đô** (dt) Vì sao hạn, ứng tai nạn cho đàn bà. ♦ **sao khải minh** (dt) Nh. Sao mai. ♦ **sao la hầu** (dt) Vì sao hạn, ứng tai nạn cho đàn ông. ♦ **sao mai** (dt) Vì sao thấy to và tỏ, mọc vào gần sáng ở hướng đông, nguyên là sao hôm, nhờ quay vòng nhỏ (chung quanh mặt trời) nên đi mau hơn trái đất; (bởi thế khi mặt trời chưa mọc, ta thấy nó ở bên đông, mà chiều mặt trời lặn, ta lại thấy nó ở bên tây). ♦ **sao phướn** (dt) Loại sao chổi đuôi thật dài. ♦ **sao rua** (dt) Chòm sao nhỏ li ti thấy được 9 cái mọc như hình chữ Y (thường người miền Nam gọi lầm là sao vua). ♦ **sao sa** (dt) X. Sao băng. ♦ **sao tua** (dt) X. Sao chổi. ♦ **sao Thái** (dt) Sáu ngôi sao sắp thành đôi nằm dưới sao Đẩu. ♦ **sao trường canh** (dt) Nh. Sao hôm. ♦ **sao vượt** (dt) Vì sao nếu ban đêm ta theo dõi, sẽ thấy nó vượt từ từ bên này sang bên kia bầu trời. ♦ **sao xẹt** (dt) Một thứ sao băng xẹt ngang.

SAO (dt) (thực) Loại cây rừng thật to, vỏ trắng mốc, gỗ cứng láng, thường được dùng lót cầu, đóng thuyền, v.v..., trái có hai cánh nhỏ lối 1x8cm, khi rụng quay như chong chóng; trong thân có tùng chỉ được dùng trong kỹ nghệ, vỏ có chất thu liễm trị đau răng, sưng nướu *(Hopea odorata).*

SAO (dt) Cg. Giây, 1 phần 60 của 1 phút: *2 giờ, 5 phút, 30 sao.*

SAO (dt) Chép y lại: *Bản sao; tam sao thất bản* (Sao lại 3 lần thì sai với bản chánh cả). ♦ **sao bản** (dt) Bản sao, bản chép lại. ♦ **sao đồ kế** (dt) Dụng cụ dùng họa lại một bản đồ với tỷ lệ nhỏ hoặc to hơn, lấy theo nguyên tắc hình bình hành đồng dạng *(pantographe).* ♦ **sao lục** (đt) Chép theo bản chánh trong sổ cái: *Xin sao lục khai sinh.* ♦ **sao tả** (đt) Chép lại, coi theo rồi chép y lại: *Cấm sao tả bài vở.* ♦ **sao tập** (đt) Gom góp tài liệu để soạn thành sách: *Cổ công sao tập.* ♦ **sao y** (đt) Chép y, chép giống bản chánh: *Sao y nguyên văn.*

SAO (đt) Rang cho chín: *Sao rễ cây, sao thuốc.* ♦ **sao chế** (đt) Rang để chế biến tánh chất vị thuốc cho hợp với sự cần dùng: *Thuốc phải sao chế chớ ít khi để nguyên chất.* ♦ **sao khử thổ** (đt) Sao chín rồi đổ xuống đất và úp cái chảo lên. ♦ **sao tẩm** (đt) Sao và tẩm với một thứ nước riêng như rượu, nước tiểu, mật, v.v... tùy sự cần dùng.

SAO (bt) Tiếng dùng trong câu hỏi cho biết lý do, thế nào v.v...: *Cớ sao, làm sao, ra sao, tại sao, vì sao; Mặt sao dày dạn gió sương, Thân sao bướm chán ong chường bấy thân; Bây giờ đất thấp trời cao, Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ* (K) • Thế nào, tiếng chỉ tình thế, sự trạng đã rồi: *Phải sao chịu vậy, Thấy sao hay vậy.* ♦ **sao bằng** (trt) Tiếng so sánh, hai hay nhiều sự vật để rồi chọn một: *Áo mưa sao bằng dù (ô); Công danh đeo đuổi mà chi, Sao bằng chăm chỉ giữ nghề canh nông* (cd). ♦ **sao đang** (trt) Cg. Sao đành, sao nỡ: *sao đang tâm (đành lòng) làm như vậy; Tiếc thay con gái mười ba, Liều thân mà lấy ông già sao đang* (cd). ♦ **sao đành** (trt) Nh. Sao đang: *Kiếng hư để vậy sao đành, Ra tay sửa kiếng không thành thì thôi* (cd). ♦ **sao khéo** (trt) Tiếng hỏi mỉa mai một việc trái ý: *Ông tơ sao khéo đa đoan, Xe tơ sao khéo xe quàng xe xiên* (K). ♦ **sao nên** (trt) Cg. Sao phải, tiếng chê là sai, là quấy: *Làm vậy sao nên.* ♦ **sao nỡ** (trt) X. Sao đang. ♦ **sao phải** (trt) X. Sao nên. ♦ **sao sao** (trt) Dầu sao, dầu thế nào đi nữa, bất cứ ở trường hợp nào: Sao sao anh cũng lại nghe. ♦ **sao thế** (trt) Cg. Sao vậy, tiếng hỏi một việc trước mắt: *Vì sao thế; sao thế hả anh?* ♦ **sao vậy** (trt) X. Sao thế. ♦ **sao xiết** (trt) Sao cho cùng, cho hết được: *Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền bồi sao xiết muôn vàng công ơn* (cd).

S

SAO SÁO (trt) Thao láo, trao tráo, mở to ra: *Cặp mắt sao sáo* • (R) Láo liên, hay dòm ngó: *Sao sáo như cáo tìm gà* (tng).

SÀO (dt) Cây dài, thường bằng tầm vong, dùng xỏ trong các khoen thuyền và cắm sâu xuống bùn để neo thuyền lại và cũng dùng chống thuyền đi ở các lòng sông hẹp: *Đứng mũi chịu sào; Cắm sào đợi khách, cắm sào sâu khó nhổ; Mặt trời cao ba sào; Sông sâu sào vắn khó dò, Muốn qua thăm bậu sợ đò không đưa* (cd) • Cây dài dùng chống nhảy vọt lên cao, một môn điền kinh: *Kỷ lục nhảy sào* • Cây trúc dùng gác ngang phơi quần áo: *Hoành hoạch, hoành hoạch! giặt áo chồng tao thì giặt cho sạch, Có phơi thì phơi bằng sào, Đừng phơihàng rào rách áo chồng tao* Tấm Cám. ♦ **sào nạng** (dt) Cây sào có nạng ở đầu để tì vào nách mà chống ghe chài.

SÀO (dt) Một phần 10 của mẫu: *năm sào đất.* ♦ **sào mẫu** (dt) Cg. Diện tích, bề mặt của một thửa đất: *Chiếu sào mẫu mà thâu thuế.* ♦ **sào ta** (dt) Một phần 10 của mẫu ta, tức 360 thước vuông nếu ở Bắc Việthay 497 thước vuông nếu ở Trung Việt (dụ ngày 13-4-1953). ♦ **sào tây** (dt) Một phần 10 của mẫu tây, tức 1000 thước vuông (ở Nam Việt).

SÀO (dt) Ổ (tổ) chim: *Yến sào, ổ sào* • (R): Nhà ở, nơi trú ẩn. ♦ **sào cư** (dt) Xây tổ, làm nhà mà ở. ♦ **sào huyệt** (dt) Ổ hang, nơi ẩn núp, trốn tránh của kẻ gian: *Tìm sào huyệt chúng.*

SÀO SẠO (trt) X. Rào rạo.

SÁO (dt) Ống dài có nhiều lỗ, một đầu trống, một đầu bít có chừa kẽ, để ngậm đầu sau này mà thổi và dùng 10 ngón tay bịt các lỗ cho ra giọng khác nhau: *Ống sáo, thổi sáo.* ♦ **sáo diều** (dt) Sợi nan tre mỏng buộc theo diều giấy để gió cạ cho ra tiếng: *Chơi sáo diều.*

SÁO (dt) (động) Loại chim lông đen hoặc nâu, bước đi nhiều hơn nhảy, giỏi nhái tiếng người: *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lồng bay xa* (cd). ♦ **sáo ngà** (dt) Giống sáo mỏ trắng. ♦ **sáo nghệ** (dt) Giống sáo mỏ vàng. ♦ **sáo sành** (dt) Giống sáo mỏ xám. ♦ **sáo sậu** (dt) Giống sáo mỏ đen, có khoang trắng ở cổ. ♦ **sáo trâu** (dt) Con sáo đậu trên lưng trâu: *Gió đùa mặt nước lăn tăn, Gẫm ai sung sướng cho bằng sáo trâu* (cd).

SÁO (dt) Cg. Mành, bức treo che gió ở cửa bện bằng nan tre hay thanh gỗ mỏng: *Bỏ sáo, bức sáo, cuốn sáo, treo sáo* • Đăng, vật bện bằng tre chẻ mỏng hay cây sậy để giăng ngang sông bắt cá: *Chẻ tre bện sáo cho dày, Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em* (cd).

SÁO (dt) Bao, bọc để đựng đồ: *Bút sáo, thư sáo* • (tt) Kêu, tánh cách lời nói hay câu văn rườm rà những từ ngữ cũ mà rỗng tuếch: *Khách sáo, khuôn sáo, lạc sáo, thoát sáo; Anh em mà sáo quá thì mất chỗ thật tình.* ♦ **sáo ngữ** (dt) Lời khách sáo vô nghĩa: *Không nên dùng những sáo ngữ nặng nề.*

SÁO (dt) Giáo, binh khí mũi nhọn cán dài xưa: *Đoạt sáo Chương Dương độ, Cầm Hồ Hàm Tử quan T.T.Khải.*

SẢO (bt) Đẻ non: *Con sảo, đẻ sảo; Chửa có ba tháng rồi sảo.* ♦ **sảo thai** (tt) Hư thai, cái thai hư và ra trước kỳ sanh nở: *Bị đánh sảo thai.*

SẢO (bt) Hơi hơi, chút ít, phớt qua, sơ lược: *Nói sảo, làm sểu sảo.* ♦ **sảo khả** (trt) Đường được, hơi được chớ không giỏi lắm, không chắclắm. ♦ **sảo qua** (trt) Dạo sơ qua, phớt qua: *Làm sảo qua một lượt.* ♦ **sảo sảo** (trt) Đỡ đỡ, hơi hơi. ♦ **sảo thông** (đt) Hơi thông hiểu chút ít: *Mới sảo thông chớ chưa giỏi.* ♦ **sảo thức tự** (đt) Biết dăm ba chữ, biết chữ chút ít. ♦ **sảo tri** (đt) Biết qua loa, hiểu sơ sơ.

SẠO (dt) (động) Tên một giống cá biển mình hơi giẹp, vảy trắng mềm, thịt không ngon lắm: *Cá sạo.*

SẠO (trt) Bàn tán, đồn đãi nhiều chuyện. ♦ **sạo miệng** (đt) Khảo, bàn tán chuyện người: *Ngôilê đôi mách để sạo miệng.* ♦ **sạo sự** (đt) Dị nghị to nhỏ: *Việc đó, thiên hạ sạo sự dữ quá.* ♦ **sạo sực** (đt) Đồn đãi và hỏi chuyện nhau: *Sạo sực thét, thiên hạ hay hết.*

SẠO SẠO (trt) X. Rào rạo.

SẠO SỰC (đt) Cg. Sục sạo, lục lạo, mọi móc tìm tòi: *Hành quân sạo sực, sạo sực đủ các nơi mà không gặp.*

SÁP (dt) Chất mềm dẻo trong ổ (tổ) ong: *Đèn sáp, thuốc bao sáp* • Chất dính sền sệt có mùi thơm dùng chải tóc: *Sắm cho em cái lược chải đầu, Cái ống đựng sáp vuốt đầu cho xinh* (cd) • (tt) Dẻo, rít, kẹo lền: *Cứt gà sáp, khoai môn sáp, thuốc có tính sáp.* ♦ **sáp ong** (dt) Thứ sáp thiệt, lấy trong ổ (tổ) ong.

SÁP (đt) Để sát lại, cắm vào, nhập lại: *Phân sáp.* ♦ **sáp nhập** (đt) Nhập chung lại: *Sáp nhập thành phố Chợ Lớn về Sài Gòn, thành Đô Thành Sài Gòn* • (trt) X. Nối sáp nhập.

SẠP (dt) Ván lót hoặc kê thấp: *Sạp thuyền, kê sạp, nằm sạp* • Gian hàng nhỏ ở chợ: *Đấu giá mướn sạ, choán sạp, thuế sạp.*

SẠP (trt) Cg. Rạp, sát xuống: *Gió to, cây cỏ nằm sạp cả.*

SÁT (bt) Khít một bên, đụng nhau: *Kê miệng sát tai mà nói; Ở sát bên vách; nằm sát cho ấm; cúi sát xuống đất* • Cạn khô: *Ròng sát; con nước này sát.* ♦ **sát bên** (trt) Khít bên, không có khoảng cách: *Nằm sát bên, ở sát bên.* ♦ **sát chiếu** (trt) Dính luôn luôn trên mặt chiếc chiếu: *Đau, nằm sát chiếu.* ♦ **sát da** (trt) Nhẵn bóng: *Cạo đầu sát da* • (B) Với lời lẽ nặng nề giận dữ: *Bị cạo sát da.* ♦ **sát đất** (trt) Gần đụng hay đã đụng đất: *Cúi sát đất, mọp sát đất, kéo cành cây sát đất.* ♦ **sát giá** (trt) Gần tới cái giá mà người bán đã định: *Trả sát giá.* ♦ **sát giường** (trt) Nh. Sát chiếu. ♦ **sát giường sát chiếu** (trt) Nh. Sát giường (thường là lời rủa). ♦ **sát khô** (tt) Cạn khô, nói về nước rút cạn: *Nước ròng sát khô; quên, để nồi thịt sát khô.* ♦ **sát nách** (trt) Khít bên hông: *Nhà va cất sát nách nhà tôi.* ♦ **sát nài** (trt) Thẳng tay, hết sức: *Làm sát nài.* ♦ **sát nghĩa** (bt) Thật đúng nghĩa: *Câu đó rất sát nghĩa; dịch sát nghĩa.* ♦ **sát rạt** (trt) Khít khao: *Ngồi sát rạt lại với nhau* • Ngay thẳng và thật sát, thật mỏng: *Nghe bom nổ, ai nấy đều nằm sát rạt dưới đất; con bướm bị ép sát rạt trong quyển sách* • (B) Thin thít, không dám hó hé: *Bị rầy, tất cả đều sát rạt.* ♦ **sát sao** (bt) Sát và thẳng thớm: *Xếp lại rồi vuốt cho sát sao* • Khít khao, liền lạc, sạch sẽ: *Mới sanh, nên kiêng cữ đi đứng làm lụng để giữ cho sát sao.* ♦ **sát sạt** (bt) Nh. Sát rạt. ♦ **sát ván** (trt) Bị đánh ngã nằm sát dưới ván rầm võ đài: *Đo sát ván* • (B) Với lời lẽ nặng nề giận dữ: *Bị cạo (rầy) sát ván.*

SÁT (đt) Giọt phớt từng lát mỏng: *Sát bắp, sát bột* • (tt) Trầy, tróc: *Sây sát, sát miếng da.*

SÁT (đt) Giết hại, hạ xuống: *Ám sát, cố sát, giám sát, mạt sát, ngộ sát.* ♦ **sát cá** (đt) Luôn luôn có nhiều may mắn trong việc câu cá, bắt cá; hễ câu là nhạy; hễ tát là được nhiều cá hơn người khác: *Có tay sát cá.* ♦ **sát chủ** (đt) Gây thiệt hại, bệnh hoạn hay chết cho người chủ: *Con ngựa có xoáy sát chủ, dựng nhà nhằm ngày sát chủ.* ♦ **sát chủng** (đt) Giết cho tiệt một giống dân: *Mang tội sát chủng.* ♦ **sát Đát** (đt) Tàn sát quân Thát đát (Mông Cổ), hai chữ mà lính ta thích vào cánh tay thề quyết tử chiến với quân Nguyên. ♦ **sát địch** (đt) Giết kẻ thù địch, đánh giết bên nghịch: *Tiến quân sát địch.* ♦ **sát hại** (đt) Giết chết hoặc hại cho chết: *Ra tay sát hại; sát hại người lành.* ♦ **sát khuẩn** (đt) Tác dụng các vị thuốc trừ vi khuẩn *(bactéricide).* ♦ **sát lục** (đt) Giết chóc. ♦ **sát lược** (đt) Giết người cướp của. ♦ **sát nhân** (đt) Giết người: *Kẻ sát nhân, tội sát nhân, sát nhân giả tử* (Giết người thì phải tội chết). ♦ **sát phạt** (đt) Đánh giết: *Vào tận sào huyệt sát phạt bọn cướp* • (bạc) Ăn thua to trong hồi gay cấn: *Các con bạc đang sát phạt nhau thì lính ùa vào.* ♦ **sát sanh** (đt) Giết sanh vật như người, cầm thú, tôm cá: *Cấm sát sanh.* ♦ **sát tả** (đt) Giết người theo tả đạo, tức đạo Da Tô (theo quan niệm xưa): *Bình Tây, sát tả.* ♦ **sát tử** (đt) Giết chết: *Bị người sát tử.* ♦ **sát thân** (đt) Hi sinh mạng sống của mình: *Sát thân thành nhân* (Liều chết để làm điều nhân). ♦ **sát thương** (đt) Lớp giết, lớp gây thương tích. ♦ **sát trùng** (đt) Tác dụng các loại thuốc hóa học làm chết vi trùng như rượu 90°, thuốc tím, ête, v.v... *(antiseptique).* ♦ **sát trùng thảo** (đt) (thực) Dây thuốc giòi, loại dây đứng, dài lắm thì bò lan, cọng tròn nhám, có lông cứng, màu xanh đỏ, lá hai đầu thon nhọn, mặt có 5 lằn hũng do 5 sợi gân nổi ở bề trái, nhám cả hai mặt, có lông cứng nhưng không đâm tay, có nhớt, không độc, làm tan được đàm, trị lành ung nhọt ở phổi, nhất là giết được giòi tửa.

SÁT (bt) Cg. Soát, xem xét, bắt bẻ: *Án sát, cử sát, giám sát, kiểm sát, quan sát, sát lại cho kỹ.* ♦ **sát cữu** (đt) Xét xem tội lỗi của người. ♦ **sát chiếu** (đt) Xét và chiếu theo điều nhận xét mà thi hành. ♦ **sát hạch** (đt) Xem xét, hỏi tra thật kỹ: *Kỳ thi sát hạch.* ♦ **sát khán** (đt) Dò xem kỹ càng. ♦ **sát khảo** (đt) Nh. Sát hạch. ♦ **sát nghị** (đt) Xét rõ tội trạng để phân xử. ♦ **sát nghiệm** (đt) Xem xét và suy nghiệm: *Sát nghiệm án mạng.* ♦ **sát phỏng** (đt) Theo dõi để dò xét cho kỹ. ♦ **sát vấn** (đt) Tra hỏi từng chi tiết.

SÁT (đt) (truyền) Tiếng gọi vị hung thần hay làm bệnh hoặc bắt chết trẻ con: *Bà La Sát, dau con sát* • (tt) Hung hăng, làm hại: *Hung sát, thu sát.* ♦ **sát khí** (đt) Vẻ giận dữ, hung hăng như muốn đánh đập, giết chóc: *Mặt đầy sát khí.* ♦ **sát ngữ** (đt) Lời hung hăng đe dọa. ♦ **sát tinh** (đt) Cg. Hung tinh, vì sao dữ.

SẠT (tt) Sụp đổ, lở bể: *Đê sạt, tường sạt.* ♦ **sạt đổ** (tt) Sạt và đổ xuống: *Bức tường sạt đổ cả.* ♦ **sạt nghiệp** (tt) Lỗ lã, tiêu tan hết cơ nghiệp: *Thua cờ bạc đến sạt nghiệp.*

SẠT (trt) Tiếng động trong lá cây, vách lá v.v...: *Nghe cái sạt trong bụi cây.* ♦ **sạt sạt** (trt) X. Sàn sạt.

SAU (bt) Tiếng chỉ nơi chỗ (không gian) bị che áng: *Cửa sau, chạy sau, đằng sau, đứng sau, nhà sau; sau chợ, sau nhà,sau cái tủ, sau rạp hát; Dưới tường chọt thấy mái sau có nhà* (K) • Tiếng chỉ thứ lớp kế một hay nhiều sự vật đã có rồi (thời gian): *Bận sau, chuyến sau, nói sau, ngày sau, đậu sau, lần sau, mai sau, nói sau, ngày sau; Trước lạ sau quen; Trước sao, sau vậy; Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng* (K); *Tới đây đầu lạ sau quen* (cd). ♦ **sau cùng** (trt) Cg. Sau chót, sau rốt, sau hết, rốt lại: *Sau cùng, ông xin cám ơn và cáo biệt* • (tt) Chót, út, rốt: *Lời nói sau cùng,đứa con sau cùng.* ♦ **sau chót** (bt) Nh. Sau cùng. ♦ **sau đây** (trt) Kế đây: *Sau đây, tôi xin hêm ít lời* • Phía bị áng đây: *Anh ấy có nhà sau đây.* ♦ **sau hết** (trt) X. Sau cùng. ♦ **sau lại** (trt) Về sau, lại khác, tiếng chuyển qua ý khác trong một câu chuyện: *Ban đầu nhận; sau lại, va bảo thôi.* ♦ **sau lưng** (trt) Phía sau một người hay một ngôi nhà: *Va đứng sau lưng anh đó; va ở sau lưng rạp hát* • Lén lút, không ngay mặt: Nói sau lưng người ta mà hay ho gì. ♦ **sau nầy** (trt) Ngày sau, trong tương lai gần đây: *Làm vậy, sau này va hết chối* • Phía sau gần đây: *Nhà va ở sau này.* ♦ **sau nữa** (trt) Với lại, còn thế này nữa, lời kể thêm: *Kể gần hết đầu đuôi; sau nữa, va nhấn mạnh điểm phát sanh.* ♦ **sau rốt** (trt) Nh. Sau cùng. ♦ **sau trước** (trt) Ở nhà sau và ở nhà trước: *Vô nhà, thấy sau trước vắng tanh* • Cg. Trước sau, hoặc về sau hay bây giờ: *Được, sau trước gì cũng được.*

SÁU *st.* Số đếm trước số 5 sau số 7 và được vê: *6; 3 với 3 là 6; 10 lấy 4 còn 6; Ở đâu 5 cửa nàng ôi, Sông nào 6 khúc nước xuôi 1 dòng. - Thành Hà Nội 5 cửa chàng ôi, Sông Lục đầu 6 khúc nước chảy xuôi một dòng* (cd) • Hạng thứ người con thứ 5 trong gia đình người miền Nam: *Anh Sáu, chị Sáu.* ♦ **sáu chục** *st.* Cg. Sáu mươi, 6 lần 10: *Năm mươi chín rồi sáu chục* • Sáu lần 12, 14, 16 hoặc 18 tùy món đồ và tùy địa phương: *Sáu chục cam, sáu chục trứng gà...* • 120 mép lá dừa nước lợp nhà: *Sáu chục lá.* ♦ **sáu lễ** (đt) X. Lục lễ. ♦ **sáu mươi** (đt) X. Sáu chục, nghĩa đầu: *Năm mươi chín rồi sáu mươi* • 60 tuổi nói tắt: *Năm nay, ảnh sáu mươi.* ♦ **sáu ngón** (đt) Chỉ người có bàn tay có thừa một ngón nhỏ nhỏ không cử động được bên cạnh ngón cái: *Thằng Bính sáu ngón.* ♦ **sáu thao** (đt) X. Lục thao: *Văn thì khởi phụng đằng giao, Võ thêm ba lược sáu thao ai bì* (LVT).

SẮC (đt) Nấu lấy nước cốt: Sắc thuốc, sắc ba chén còn 8 phần..

SẮC (đt) Giống, loại, thứ, hạng: *Đủ sắc, theo sắc.* ♦ **sắc cây** (đt) Loại cây gỗ: *Trại đó cóđủ sắc cây như dầu, sao, gõ, v.v...* ♦ **sắc dân** (đt) Hạng dân, giai cấp dân chúng: *Quyền ứng cử và bầu cử của mọi sắc dân trong nước* • (R) Giống dân: *Châu thành là nơi tụ họp đủ sắc dân như Tây, Tàu, Miên, Ấn, v.v...* ♦ **sắc đất** (đt) Loại đất theo tác dụng: *Các sắc đất như ruộng, rẫy, vườn thì đóng thuế nhẹ hơn thổ cư.*

SẮC (tt) Bén, có cái lưỡi thật mỏng và cắt ngon tay: *Con dao này rất sắc* • (B) Nhanh, giỏi, linh hoạt, lanh lợi: *Sâu sắc, nước bạc sắc, sức học sắc; Mắt sắc như dao cau.* ♦ **sắc bén** (tt) Rất bén: *Lưỡi dao sắc bén, miếng thịt mới ngon* • Hoạt bát mà sâu sắc, dễ cảm phục: *Lời lẽ sắc bén.* ♦ **sắc cạnh** (tt) Sắc bén và có cạnh có góc • (B) Khôn ngoan, ranh mãnh, xảo quyệt, nhiều mưu kế: *Con người sắc cạnh.* ♦ **sắc lẻm** (tt) Thật sắc, thật bén: *Con dao sắc lẻm, chang mày sắc lẻm, cặp mắt sắc lẻm, cái miệng sắc lẻm.* ♦ **sắc nét** (tt) Có nét sắc sảo, cứng và đẹp: *Chữ sắc*

S

nét. ♦ **sắc sảo** (tt) Đẹp lộng lẫy, quyến rũ: *Có cô mặc áo hoa cà, Dung nhan sắc sảo, mặn mà lắm duyên* (cd) • Khôn ngoan, sâu sắc; đẹp cách mặn mà: *Kiều càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn* (K).

SẮC (dt) Màu (kể cả trắng và đen): Bài tứ sắc, cờ tam sắc, mây ngũ sắc; Sắc xiêm hoa dệt, nét mặt, vẻ đẹp của đàn bà, đàn bà đẹp: *Biến sắc, bóng sắc, chính sắc, dấm sắc, nữ sắc, giảm sắc, gián sắc, háo sắc, khởi sắc, nữ sắc, nhan sắc, tửu sắc, thất sắc, thinh sắc, trịch sắc; Hữu tửu vô sắc kém vui; Sắc nước hương trời; Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân* (K) • (Phật) Hình tượng thấy được, rờ mó được: *Sắc tức thị không, không tức thị sắc.* ♦ **sắc cảnh** (dt) Vẻ đẹp của phong cảnh, của cảnh vật: *Sắc cảnh nên thơ.* ♦ **sắc diện** (dt) Vẻ mặt, nét tự nhiên, vui, buồn, sợ, v.v... hiện ra trên mặt tùy tình cảm trong lòng: *Thay đổi sắc diện; trông sắc diện có khi độ trúng tâm tình.* ♦ **sắc dọa** (dt) Thứ sắc đẹp đàn bà mới trông thoáng qua thì thấy rất đẹp, nhưng nhìn lâu thì cũng tầm thường: *Có sắc dọa chớ đẹp gì?* ♦ **sắc dục** (dt) Việc trăng gió với đàn bà: *Ham mê sắc dục.* ♦ **sắc dưỡng** (dt) Tỏ ra vui vẻ luôn để cha mẹ vui lòng. ♦ **sắc đẹp** (dt) Vẻ xinh xắn ưa nhìn: *Sắc đẹp đàn bà; ham mê sắc đẹp.* ♦ **sắc độ** (dt) Mức độ màu sắc: *Pha màu cho đúng sắc độ.* ♦ **sắc giác** (dt) Sự nhạy cảm, hiểu biết khi bị ánh sáng kích thích. ♦ **sắc giận** (dt) Vẻ giận hiện lên mặt: *Va có sắc giận rồi.* ♦ **sắc giới** (dt) (Phật) Cõi còn hình tượng nhưng hết ham muốn: *Ba cõi của thế gian theo thuyết nhà Phật là: Dục giới, sắc giới và vô sắc giới.* ♦ **sắc hoang** (dt) Mê sa dâm dục và sắc đẹp đàn bà. ♦ **sắc lạp** (dt) Nhuộm màu lạp thể để tìm chứng bệnh *(chromoplaste).* X. Lạp thể. ♦ **sắc manh** (dt) Bệnh mắt không phân biệt được màu sắc trừ hai màu đen trắng. ♦ **sắc mê** (dt) Say mê sắc đẹp. ♦ **sắc phục** (dt) Màu áo từng phẩm trật quan quyền hồi xưa: *Sắc phục các quan* • Kiểu quần áo, nón và huy hiệu bắt buộc: *Lính có sắc phục được giảm nửa phần tiền xe (hoặc vô cửa).* ♦ **sắc sai** (dt) Sự một tia sáng trắng bị phân tán ra nhiều tia sáng màu khi xuyên qua một thấu kính, làm cho ảnh của một vật không được sáng rõ: *Muốn loại sắc sai, phải dùng phép ghép kính hội tụ với kính phân kỳ (aberration chromatique).* ♦ **sắc tài** (dt) Cg. Tài sắc, sắc đẹp và tài ba: *Sắc tài gồm đủ.* ♦ **sắc tiếu** (dt) Vẻ mặt vui tươi. ♦ **sắc tố** (dt) Nguyên tố của màu sắc. ♦ **sắc tướng** (dt) (Phật) Vật có hình trạng thấy được. ♦ **sắc thái** (dt) Màu sắc rực rỡ: *Nội dung hay đã dành, nhưng cũng cần có một sắc thái đặc biệt mới hoàn toàn.* ♦ **sắc trang** (dt) Vẻ trang nghiêm bên ngoài. ♦ **sắc trí** (dt) Trí hóa tỏ rõ ra ngoài. ♦ **sắc uẩn** (dt) (Phật) Uẩn thứ nhất trong ngũ uẩn, gồm có bốn yếu tố cấu thành: 1 - Yếu tố cứng *(élément de solidité)* tức địa; 2 - Yếu tố lưu động *(éléments de fluidité)* tức thủy; 3 - Yếu tố năng lực *(éléments d'émergie)* tức hỏa; 4 - Yếu tố chuyển động *(éléments de mobilité)* tức phong *(Rupak Khandha).*

SẮC (dt) Tờ phong thưởng của vua: *Rước sắc, thỉnh sắc* • (truyền) Giấy bùa ở đình dùng ếm ma quỷ: *Xin sắc* • (R) Luật lệ của nhà nước do Quốc trưởng ký tên ban hành: *Sắc lệnh.* ♦ **sắc bằng** (dt) Tờ sắc của vua phong chức dùng làm cấp bằng. ♦ **sắc chỉ** (dt) Cg. Sắc chiếu, mạng lệnh trên giấy của vua truyền giống. ♦ **sắc chiếu** (dt) X. Sắc chỉ. ♦ **sắc dụ** (dt) Thơ truyền lệnh của vua gởi cho các quan ở xa. ♦ **sắc lịnh (lệnh)** (dt) Mạng lịnh của vua ban ra có tánh cách cá nhân: *Sắc lịnh bổ nhiệm một vị Tổng đốc* • Luật lệ về hành chánh do Quốc trưởng ký tên ban hành. ♦ **sắc luật** (dt) Mạng lịnh của Quốc trưởng do văn phòng Quốc trưởng thảo, có hiệu lực ngang với các đạo luật do Quốc hội đề nghị (thường ở trường hợp bất thường, nhất là khi quốc hội không có nhóm). ♦ **sắc phong** (dt) (Vua) phong chức cho: *Được vua sắc phong Tuần phủ.* ♦ **sắc tứ** (dt) (Vua) ban cho: *Hai người ấy được vua sắc tứ thành hôn.*

SẮC KÊ (dt) (thực) X. Sa kê.

SẶC (đt) Bật hơi từ cuống họng ra: *Chém sặc; Ăn vội hay sặc; Rượu uống say người ta còn sặc, Bậu lỡ thời như giặc Hà Tiên* Vè. ♦ **sặc gạch** (đt) Sặc mùi đặc đo đỏ ra (như gạch cua): *Bị đánh sặc gạch* • (trt) Vất vả, khổ nhọc: *Chạy sặc gạch, làm sặc gạch.* ♦ **sặc máu** (đt) Đổ máu mũi máu miệng ra: *Đánh sặc máu, té (ngã) sặc máu* • (trt) Nh. Sặc gạch *trt.* ♦ **sặc sặc** (trt) X. Sằng sặc. ♦ **sặc sụa** (trt) Vừa ho vừa sặc khiến đàm dãi văng cùng: *Ho sặc sụa.*

SẶC (trt) Sực, nặc, tống mạnh mùi quá nồng nặc ra: *Mùi hương thơm sặc.* ♦ **sặc mùi** (trt) Nghe xông lên một mùi nồng nặc: *Sặc mùi rượu.* ♦ **sặc sụa** (trt) Nh. Sặc: *Sặc sụa mùi rượu.*

SẶC SỠ (tt) Nh. Sặc sỡ: *Lao xao đáy nước, sặc sỡ đồng xanh* (cd).

SẶC SỠ (tt) Có nhiều màu sắc sáng chói: *Màu sắc sặc sỡ.*

SẶC SỰ (bt) Cg. Sậc sự, gậc gờ, lừ đừ, choáng váng: *Còn say ngủ nên bộ sặc sự* • Nhụ nhựa, rít tiếng: *Nói sặc sự, không nghe được.*

SĂM (dt) Phòng: *Nhà săm (cahmbre)* • Ruột xe bằng cao su: *Nổ săm, banh săm (chambre à air).* ♦ **săm lốp** (dt) Vỏ ruột xe: Đường đi xấu, banh *(panne)* săm lấp liền liền *(chambre, envelope)*

SĂM SOI (đt) Chăm sóc và ngắm nghía cách câng dưỡng: *Tiếc công vung quén cây tùng, Săm soi trên ngọn, gốc sùng không hay* (cd).

SẦM (dt) (thực) Loại cây rừng to thuộc loại gỗ tạp: *Cây sầm.*

SẮM (đt) Mua chắc cho có đặng dùng và để dành: *Mua sắm, sắm đồ, sắm vàng; Sắm gối thì phải sắm chăn, Sắm gương sắm lược sắm khăn đội đầu* (cd) • (R) Sửa soạn sẵn: *Đi giác sắm bầu, đi câu sắm giỏ* (tng). ♦ **sắm sanh** (đt) Sửa soạn, chuẩn bị: *Bõ công cha mẹ sắm sanh, Tiền lưng gạo túi cho anh vào trường* (cd). ♦ **sắm sửa** (đt) Mua sắm và sửa soạn cho đủ: *Lấy anh anh sắm sửa cho, Sắm ăn sắm mặc sắm cho chơi bời* (cd). ♦ **sắm tết** (đt) Mua sắm để dùng và chưng diện trong dịp Tết nguyên đán: *Đi sắm Tết.* ♦ **sắm tuồng** (đt) Cg. Hóa trang, dặm mặt và mặc áo quần hoặc đội mão cho đúng với vai tuồng của mình sắp ra diễn: *Vô buồng coi đào kép sắm tuồng* • (R) Trang điểm và thay áo quần: *Mỗi lần đi chơi, sắm tuồng mất cả giờ.* ♦ **sắm vai** (đt) Sắm tuồng theo vai mình đóng: *Sắm vai nịnh mà không đội mão vuông thì không giống.*

SẶM (tt) Sạm, đậm, có nhiều chất màu hơn chất nước

nên hơi tối: *Màu sặm, tô sặm, nước da sặm.* ♦ **sặm màu** (tt) Có màu sặm, hơi tối: *Bức tranh sặm màu.* ♦ **sặm sì** (tt) (đ): Rất sặm, đen: *Nước da sặm si.* ♦ **sặm sì sặm sịt** (tt) Nh. Sặm sì. ♦ **sặm sịt** (tt) (đ): Nh. Sặm sì.

SĂN (đt) Rược bắt, bắn giết thú rừng lấy thịt: *Đi săn, chó săn, mùa săn, săn nai, săn thú* • (trt) Gia công, chăm chú, mau lẹ: *Làm việc rất săn; nước chảy săn; đi cho săn.* ♦ **săn bắn** (đt) Vô rừng bắn thú lấy thịt: *Mùa săn bắn.* ♦ **săn bắt** (đt) Ruồng bắt, rược bắt: *Săn bắt bọn móc túi.* ♦ **săn đón** (đt) Chực tiếp rước cách niềm nở hoặc tìm cách làm vừa lòng người cách sốt sắng: *Có tiền thì thiếu chi người săn đón.* ♦ **săn gái** (đt) Thả rểu các nơi tìm gái đẹp chọc ghẹo: *Ăn no rồi đi săn gái.* ♦ **săn săn** (trt) Lẹ lẹ, nhanh nhanh, lời thúc hối: *Đi săn săn, làm săn săn một chút.* ♦ **săn sóc** (đt) Chăm nom, lo lắng cho mọi việc: *Săn sóc gia đình, săn sóc việc học cho con, bệnh hoạn không ai săn sóc.* ♦ **săn thịt** (đt) Nh. Săn bắn.

SĂN (bt) Nói về cách xe sợi thật kỹ, các tao quấn chặt nhau: *Chỉ săn, nhợ săn; đánh săn, xe săn* • (tt) Rắn, chắc: *Thịt săn, săn da săn thịt.* ♦ **săn cón** (tt) (đ): Thật săn, thật rắn chắc: Chỉ săn cón, da thịt săn đón.

SĂN SẮT (đt) (động) Loại cá nhỏ ở sông, vảy màu xanh đỏ, đuôi dài: *Thả săn sắt, bắt cá xộp* (tng).

SẦN (đt) Tên xứ ông Y Doãn đời vua Thang bên Tàu, rất xa thành thị: *Đất Sần.* ♦ **sần dã** (đt) Đồng áng quê mùa: *Ở nơi sần dã xa xôi.*

SẦN SẬT (đt) Rầy rà, gây gổ, nghịch nhau luôn: *Hai đứa nó cứ sần sật tối ngày.*

SẮN (đt) (thực) Loại dây leo, lá kép gồm ba lá phụ hình tim, hoa tím, trái dài có nhiều hột dài lối 6mm, mỗi dây có nhiều củ hình tròn giẹp hoặc bong vụ có khía cạn, vỏ dai, nạc trắng ngọt; được dùng ăn sống hay xào nấu: *Củ sắn (Pachyrrhizus).* ♦ **sắn bìm** (đt) (thực) Dây sắn và dây bìm bìm, hai loại dây nhỏ yếu, phải nhờ có rượng hay chà tre cặm đứng mới leo được • (B) Phận đàn bà hay phận lẽ mọn: *Sắn bìm chút phận cỏn con* (K).

SẮN (đt) (thực) Cây cao từ 6 tới 15m, vỏ đỏ, lá láng, hoa trắng, trái bằng đầu ngón tay cái, chín đen ăn được, có một hột, vỏ cây có nhiều tanin, dùng nhuộm lưới bắt cá *(Eugenia operculata)* • (đt) Dầm, nhuộm với mủ cây sắn: *Sắn lưới, sắn thuyền.*

SẮN (đt) (thực) X. Khoai báng.

SẴN (trt) Hiện có đàng hoàng: *Có sẵn, chuẩn bị sẵn, đâu đó đã sẵn; Trong tay đã sẵn đồng tiền, Mặc dù đổi trắng thay đen khó gì* (K) • Luôn tiện: *Sẵn dịp.* ♦ **sẵn dịp** (trt) Luôn một dịp có sẵn (để làm một việc khác): *Sẵn dịp, mời anh dùngcơm.* ♦ **sẵn đây** (trt) Tiện đây, hiện có mặt ở đây: *Sẵn đây xin kiếm một vài nén hương* (K). ♦ **sẵn lòng** (trt) Bằng lòng liền, không do dự: *Anh muốn vậy, tôi rất sẵn lòng.* ♦ **sẵn sàng** (tt) Sẵn cho một việc nhất định: *Cơm nước sẵn sàng, đồ đạc sẵn sàng, tôi sẵn sàng làm vừa lòng anh.* ♦ **sẵn tay** (trt) Đang làm một việc gì thuận tiện cho một việc khác: *Sẵn tay giặt giùm cái khăn này chút.* ♦ **sẵn tiền** (trt) Có nhiều tiền thừa: Va sẵn tiền, muốn làm gì không được. ♦ **sẵn trớn** (trt) Luôn đà, đang trong đà tiến tới: *Sẵn trớn ăn luôn; sẵn trớn đi trớt.*

SĂNG (đt) (thực) Loại cây gỗ tạp, không to lắm • (R) Hôm, quan tài mới: *Cỗ săng; Dùi đánh dục, dục đánh săng; Rắn già rắn lột, người già người tột đầu săng* (tng). ♦ **săng bướm** (đt) Loại săng nhỏ cây, ở rừng, thuộc gỗ tạp, thường được dùng làm củi. ♦ **săng cỏ** (đt) Loài cây cỏ: *Trâu bò húc nhau, săng cỏ chết hết* (tng) • (B) Hạng dân đen, thấp thỏi: *Săng cỏ phận hèn.* ♦ **săng đen** (đt) Nh. Săng bướm. ♦ **săng mã** (đt) Loại săng hơi to cây, mọc dựa mé sông. ♦ **săng máu** (đt) Nh. Săng mã. ♦ **săng tây** (đt) Loại săng nhỏ cây ở rừng, chỉ dùng làm củi. ♦ **săng trắng** (đt) Nh. Săng tây.

SĂNG (đt) (thực) X. Đậu săng.

SĂNG-ĐÁ (đt) Lính trong binh đội Pháp *(soldat).*

SĂNG-TA (đt) Sự hăm dọa để làm tiền hay âm mưu tròng tréo để thủ lợi, để được việc cho mình: *Làm săng-ta (chantage).*

SẰNG (đt) Tỏa ra, xông lên tua tủa: *Mùi hôi của đống rác sằng lên rất khó chịu.*

SẰNG SẶC (trt) Cg. Sặc sặc, cách cười to, hơi ra nhiều hơn tiếng: *Cười sằng sặc.*

SẮP (đt) Đặt để có thứ tự, ngăn lớp: *Sắp cho ngay; Trikhôn sắp để dạ này, Có công mài sắt có ngày nên kim* (cd). ♦ **sắp chữ** (đt) Sắp những chữ chì vào khuôn theo bản thảo để in: *Thợ sắp chữ; cho sắp chữ rồi lên khuôn.* ♦ **sắp đặt** (đt) Bày ra có thứ tự: *Sắp đặt cỗ bàn* • Tổ chức, đặt để công việc có trước có sau: *Sắp đặt việc nhà.* ♦ **sắp hàng** (đt) Đứng có hàng ngũ: *Sắp hàng vô lớp; đứng sắp hàng.* ♦ **sắp hạng** (đt) Phân hạng thứ trước sau tùy giỏi dở, lớn nhỏ hay tốt xấu. ♦ **sắp kế** (đt) Sắp đặt mưu kế, lập kế đánh lừa người. ♦ **sắp lô** (*lot*) (đt) Phân một thửa đất rộng thành nhiều miếng nhỏ, có chừa đường thông thương giữa: *Xóm nhà cháy được nhà nước sắp lô và cấp nền nhà.* ♦ **sắp lớp** (đt) Sắp thành nhiều lớp: *Quần áo có nhiều thì sắp lớp chồng lên nhau* • (trt) Chồng chất, rất nhiều: *Chết sắp lớp; đồ dơ để sắp lớp không giặt.* ♦ **sắp nóc** (đt) Bẻ gập từng đôi lá và sắp tréo trả trên nóc nhà, cho đuôi lá trùm lên đầu hai mái. ♦ **sắp rôn** (đt) Phân phát vai tuồng cho mỗi người trong một vở kịch hay tuồng hát: *Đạo diễn sắp rôn (rôle) đào kép.* ♦ **sắp xếp** (đt) Nh. Sắp đặt: *Sắp xếp đi xa; Kỳ này em sắp buôn bè, Thấy anh áo rách, trở về buôn bông* (cd).

SẮP (trt) Sẽ, sửa soạn làm: *Tôi sắp sửa đi xa; kỳ này em sắp buôn bè, Thấy anh áo rách, trở về làng buôn.* ♦ **sắp đi** (đt) Sẽ đi: *Tôi sắp đi, có dặn chi thì dặn đi.* ♦ **sắp lên** (đt) Sẽ lên: *Giá lúa sắp lên; sắp lên Sài Gòn.* ♦ **sắp sửa** (đt) Sửa soạn, sắp đặt: *Ai đi xin đợi với cùng, Tôi còn sắp sửa cho chồng đi thi* (cd) • (trt) Toan, giợm, sẽ: *Tôi sắp sửa đi kế anh tới; sắp sửa nói kế bị nó chận họng.*

SẤP (đt) Hiệp, hồi, từng bận: *Ăn từng sấp, đánh một sấp* • Đàn lũ, tiếng gọi chung nhiều trẻ con: *Sấp con nít, sấp trẻ.* ♦ **sấp đờn** (đt) Hiệp đờn, cuộc hòa đờn của ban nhạc đám ma trong một hay nhiều bản: *Chơi một sấp đờn.* ♦ **sấp nhỏ** (đt) Đàn con, các con trong nhà: *Cha sấp nhỏ; lo cho sấp nhỏ nó ăn cũng mệt.*

SẮT (đt) Thứ đàn dây hồi xưa: *Cầm sắt bén duyên* • (tt) Nghiêm nhặt. ♦ **sắt cầm** (đt) Đàn sắt và đàn cầm (kìm) • Duyên chồng vợ tốt đẹp, đầm ấm (như hai cây đàn ấy hòa nhau): *Sắt cầm hảo hiệp.* ♦ **sắt súc** (trt) Cách rụt rè sợ hãi.

SẮT (dt) Kim loại màu xám, cứng, dẻo: *Cứt sắt, đường sắt, giáp sắt, mạt sắt, mỏ sắt, nón sắt, quặng sắt, tủ sắt; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ linh* (cd) • (B) Cứng cỏi, thanh liêm, khó lay chuyển: *Lòng sắt dạ đá; Trông lên mặt sắt đen sì* (K). ♦ **sắt cháy thép** (dt) (chm) Sắt được bọc một lớp thép bên ngoài rồi trui và đập dính lại. ♦ **sắt dây** (dt) Cg. Sắt sợi, thứ sắt kéo thành sợi dài, nhỏ, rồi quấn lại bán dùng trong việc xây cất. ♦ **sắt đá** (dt) Sắt và đá, hai thứ rất cứng và giỏi chịu đựng • (B) Cứng cỏi, cương quyết, khó lay chuyển: *Chớ mượn hơi hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung lay* (P.V.Trị). ♦ **sắt đinh** (tt) Cứng cỏi lắm, không gì lay chuyển được: *Lòng dạ sắt đinh.* ♦ **sắt miếng** (dt) Cg. Tôn, sắt cán thành tấm to và phẳng cả hai mặt, bề dài nhiều cỡ. ♦ **sắt ống** (dt) Sắt cuốn thành ống tròn, dùng trong kỹ nghệ. ♦ **sắt son** (dt) Cg. Son sắt, sắt và son, một món thì cứng và dẻo, một món thì đỏ thắm • (B) Trung thành, một lòng một dạ không dời đổi: *Nết băng tuyết khá khen cho đó, Lòng sắt son còn khó nỗi đây...* (cd). ♦ **sắt sợi** (dt) X. Sắt dây. ♦ **sắt tây** (dt) X. Thiếc. ♦ **sắt vụn** (dt) Đồ hư bể bỏ ra: *Bán sắt vụn, tiệm sắt vụn.*

SẮT (trt) Quéo đặc lại: *Kho sắt, nấu cho sắt lại* • (B) Tóm lại, rút lấy cái tinh túy, cốt yếu: *Nói sắt lại cho dễ hiểu.* ♦ **sắt keo** (dt) Keo lại còn nước cốt thật lền: *Chụm lửa riu riu cho nó sắt keo lại.*

SẶT (dt) (thực) Thứ cây cùng loại với lau, giống như trúc.

SẶT (dt) (động) Thứ cá sông mình giẹp thịt ngon thơm: *Cá sặt, khô sặt, mắm sặt.* ♦ **sặt bướm** (dt) Thứ cá sặt nhỏ con, vảy trắng chói, gần đuôi có hình mặt trăng. ♦ **sặt dày tho** (dt) Cá sặt rằn to con. ♦ **sặt mồi** (dt) Cá sặt rằn còn nhỏ. ♦ **sặt rằn** (dt) Thứ cá sặt lớn, vảy có rằn đen không rõ lắm.

SẶC SỤ (trt) X. Sặc sụ.

SÂY (dt) (động) Loại cây to, lá nguyên, trái nhỏ có lông mịn, cơm dai hơi chua chát, hột giẹp cứng; vỏ cây có tính chất diệt ký sinh trùng, thu liễm, trị kiết tả *(Dalium cochinchinensis).* ♦ **sây lông** (dt) Loại sây trái to bằng đầu ngón tay, lông mịn như nhung, nạc chua ngót.

SÂY (tt) Cg. Sầy, trầy, lác da: *Sây da.* ♦ **sây sát** (tt) Sây da sát thịt, trầy trụa: *Sây sát cả mình mẩy.* ♦ **sây sở** (tt) Trầy, lác mặt ngoài: *Để sây sở cả.* ♦ **sây sứt** (tt) Trầy và sứt bể ra: *Bàn ghế sây sứt cả.*

SÂY MỐI (tt) Quá rồi đến mất cái mối: *Chỉ sây mối.*

SẦY (tt) Trầy sơ: *Sầy da.* ♦ **sầy sầy** (tt) Nham nhám, tróc lên lớp da thật mỏng bên ngoài: *Gãi, da sầy sầy.* ♦ **sầy sở** (tt) X. Sây sở.

SẤY (đt) Hong trên lửa than: *Sấy cau, sấy trà; cá sấy, chuối sấy* • (dt) Món ăn bằng thịt quết nhuyễn, nắn thành bánh mỏng phơi khô, khi ăn hơ lửa: *Nhắm rượu với sấy.*

SẨY (trt) Để vuột mất: *Cá sẩy cá lớn; Sẩy đàn tan nghé; Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì* (tng) • Lỡ, hụt: *Sa sẩy, sơ sẩy* • (dt) Đẻ non: *Chị ấy vừa sẩy nên ốm nhiều.* ♦ **sẩy con** (đt) Đẻ non, đẻ khi cái thai chưa đúng 9 tháng 10 ngày. ♦ **sẩy chưn** (đt) Hụt chân, lỡ bước xuống nơi trũng, nơi lầy, nơi sâu: *Sẩy chân chết hụt* • (B) Lỡ bị lầm lạc: *Sẩy chân trái bước.* ♦ **sẩy lời** (đt) Cg. Sẩy miệng, nói lỡ lời: *Sẩy lời khóa chữa.* ♦ **sẩy miệng** (đt) Nh. Sẩy lời. ♦ **sẩy tay** (đt) Sút tay, để vuột rớt vật cầm trên tay: *Xa sông xách nước bằng chình, Sẩy tay rớt xuống, gẫm mình vô duyên* (cd). ♦ **sẩy thai** (đt) Hư thai, đẻ con: *Mới 4 tháng, sẩy thai.* ♦ **sẩy trôn** (đt) Lỡ địt, lỡ đánh rắm, không rặn mà tự nhiên hơi ra ở lỗ đít. ♦ **sẩy vời** (đt) Hụt chân giữa vời • (B) Mắc cạn, lâm nguy: *Nhớ khi lỡ bước sẩy vời* (K).

SẬY (dt) (thực) Loại cỏ trường niên cao 2-3m, thân bộng, lóng dài, lá hẹp dài, cờ mang trái có nhiều lông, thường được dùng bện đăng hoặc làm rào nuôi gà vịt: *Ai về giồng Dứa qua truông, Giồng dây bông sậy để buồn cho em* • (B) Được ví với những gì ốm yếu: *Chân sậy; Ốm như cây sậy.*

SÂM (tt) So le, không đều: *Sâm si* • X. Sao hôm • (dt) (thực) Cg. Nhân sâm, cây thuộc loại thảo bản, chỉ mọc ở hướng nam những khu rừng sầm uất, lớn độ 0m01 đường kính, có từ 3 tới 5 lá kép, hoa hồng nhỏ mọc từng chùm, trong 8 tháng kết thành trái, nạc màu hồng, củ vàng giọt và đầy đặn, kính 0m05, hình dáng giống hình người, có đủ tay chân và bộ phận sinh dục; theo sách xưa TH, củ chữa được nhiều bệnh, nhất là lao phổi *(Panax Ginseng C.A. Meyer).* ♦ **sâm Nam** (dt) Các giống sâm mọc ở miền núi Laokay, Phú Thọ, Bắc Giang, Ninh Bình (Bắc Việt), rễ trắng và dài *(Schefflera),* cây nhỏ có lá chét; có loại mọc ở Đồng Hới, Bối Trạch (Trung Việt) thuộc loại kiết cánh, gọi Bố sâm *(Campanulacée);* loại mọc ở Phú Yên (Trung Việt) thuộc loại dây leo, hoa giống hoa dâm bụt, có năm cánh hồng, lá có góc phân biệt rõ rệt thành nhiều lá kép cành, trái hình trứng có nhiều hột đen hình thận *(Hibiscus sagittifolius, Kurs);* loại mọc ở Chapa cao lối 1m80, cánh vươn lên ngoằn nghèo, gây góc, có ít gai, lá đối, không cuống, phía dưới lá dính vào cây, cành có gai, hoa trắng hình đầu, cuống dài có bẹ chừng 1-2cm, trái hình bốn cạnh *(Dipsacus Wall).* ♦ **sâm Nam** (dt) Loại dây bò, lá hình tim có lông mịn, mặt trên xanh, dưới trắng, hoa vàng, bốn lá đài và bốn cánh dính, bốn tâm bì trổ trái tròn hơi giẹp có lông, lá vò với nước lã ra mủ, để độ nửa giờ đông đặc thành sơn lâm; rễ lợi tiểu tiện và lọc máu *(Cyelea barbata).* ♦ **sâm nhung** (dt) Sâm và gạc nai non (X. Nhung), hai vật dùng chế thuốc bổ cho người già: *Thuốc rượu sâm nhung.* ♦ **sâm sai** (tt) X. Sâm si. ♦ **sâm si** (tt) Sàn sàn, xấp xỉ, gần bằng nhau: *Hai đứa sâm si cỡ một mười một chín.* ♦ **sâm thương** (dt) Sao Hôm và sao Mai (X. Sao Hôm, sao Mai) • (B) Hai người (thường là vợ chồng) cách trở nhau, không gặp nhau: *Sâm Thương cách trở.*

SÂM (tt) Cg. Sum, rậm rạp, sum sê • Nghiêm trang. ♦ **sâm lâm** (dt) Rừng cây rậm rạp. ♦ **sâm lâm học** (dt) Môn học nghiên cứu về cây rừng, cách trồng, gây giống và bảo vệ. ♦ **sâm lâm pháp** (dt) Pháp luật quy định cách khai thác rừng. ♦ **sâm nghiêm** (tt) Cg. Sum nghiêm, nghiêm nhặt, cấm kẻ lạ tới lui: *Khu quân sự là nơi sâm nghiêm.*

SÀM SẠM (trt) Chạng vạng; nhiều mây dày: *Đợi sâm sẩm tối hãy đến; đang trong sáng bỗng sâm sẩm tối.*

SẨM (dt) Núi nhỏ mà cao • (tt) Khuất tịch, rậm rạp. ♦ **sẩm khuất** (tt) Rậm rạp, có nhiều cây, tàn che tối: *Cây sối sẩm khuất; nơi đó sẩm khuất quá, ít ai dám tới.* ♦ **sẩm lãnh** (dt) Núi cao. ♦ **sẩm tịch** (tt) Hẻo lánh, vắng vẻ. ♦ **sầm uất** (tt) Nh. Sầm khuất • (R) Đông đúc nhà cửa và người: *Sầm uất thịnh vượng.*

SẦM (đt) Xụ mặt xuống, ra vẻ buồn hoặc giận: Sa sầm; khi không sầm mặt lại • Sụp tối. ♦ **sầm sầm** (trt) X. Sầm sầm.

SẦM (tt) To lớn: To sầm mà còn chơi theo trẻ con; Đâm tiêu gì còn to sầm. ♦ **sầm sầm** (tt) Chồng ngồng, cao lớn người: Sầm sầm cái đầu mà không nên thân.

SẦM (trt) Tiếng ào ào khi mưa to. ♦ **sầm sập** (trt) Tiếng mưa to có gió mạnh từng hồi: *Trời mưa sầm sập* • (R) Tiếng nhặt thúc từng hồi của nhạc: *Tiếng khoan như gió thoảng ngoài, Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa* (K).

SẤM (đt) Tiếng trời gầm, tiếng nổ to và kéo dài ầm ĩ trên không trung do hai luồng điện âm và dương chạm vào nhau: *Nghe như vịt nghe sấm; Mấy đời sấm trước có mưa, Mấy đời dì ghẻ mà ưa con chồng* (cd). ♦ **sấm chớp** (đt) Tiếng sấm và chớp nhoáng: *Mưa to, sấm chớp dầy trời.* ♦ **sấm dậy** (đt) Trời gầm, sấm nổ ran: *Sấm dậy đầy trời* • (B) Tiếng la hét to lên của kẻ có quyền: *Sáng ra thì có sấm dậy.* ♦ **sấm sét** (đt) Sấm và sét, tiếng ầm ĩ kéo dài và tiếng nổ chát chúa thật to: *Trời có sấm sét không nên dầm mưa* • (B) Tiếng la thét dữ dội: *Dẫu rằng sấm sét, búa rìu cũng cam* (K). ♦ **sấm vang** (đt) Tiếng sấm vang dậy, ầm ĩ • (B) *a)* Tiếng la rầy vang dậy: *Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang* (K) • *b)* Tiếng đồn vang dậy xa gần: *Danh uy từ đấy sấm vang trong ngoài* (K).

SẤM (đt) Lời đoán trước những việc lớn của nước non sẽ xảy ra sau này, ghi thành câu văn vần với ý nghĩa khó hiểu: *Sấm Trạng Trình, sấm Phật Thầy.* ♦ **sấm bộ** (đt) Phép đoán được việc sẽ tới. ♦ **sấm ký** (đt) Sách chép các câu sấm. ♦ **sấm ngôn** (đt) Câu sấm, câu văn vần với nghĩa gút mắt, ám chỉ việc sẽ tới. ♦ **sấm ngữ** (đt) Nh. Sấm ngôn. ♦ **sấm truyền** (đt) Lời sấm được truyền miệng, chưa được in thành sách: *Theo sấm truyền.*

SẨM (tt) Thấp, dưới thấp: *Đất sẩm, ruộng sẩm* • (trt) Hạ xuống, xụ xuống: *Sâm sẩm tối.* ♦ **sẩm sẩm** (trt) X. Sâm sẩm. ♦ **sẩm tối** (tt) Chạng vạng, gần tối: *Trời sẩm tối.* ♦ **sẩm trời** (trt) Cg. Xẩm trời, hơi tối: *Đợi sẩm trời hãy đi.* ♦ **sẩm xuống** (đt) Vụt tối trời, khi không mây đen che áng mặt trời và một vùng rộng dâm mát: *Đang nắng, ổng vụt sẩm xuống kế tối hù.*

SẪM (tt) Cg. Thẫm, sặm, rất đậm: *Đen sẫm, đỏ sẫm, màu sẫm, nhuộm sẫm, sắc sẫm.* ♦ **sẫm da** (tt) Đen da: *Dan nắng quá sẫm da.* ♦ **sẫm tối** (tt) Sặm tối, không tươi: *Pha màu đậm quá nên bức tranh sẫm tối.*

SẬM (đt) Chận, bít lại: *Lấy chà gai sậm lỗ chó lại.* ♦ **sậm gai** (đt) Dùng chà gai bít lại, chận lại: *Sậm gai cho nó kín cái lỗ đó.* ♦ **sậm rào** (đt) Bít lỗ rào, vá chỗ hàng rào hư: *Sậm rào kín lại.*

SẬM SỊCH (trt) Tiếng nhịp chân.

SẬM SỊT (trt) Lai rai không dứt: *Mưa sậm sịt tối ngày.*

SÂN (đt) Khoảng đất trống trước nhà: *Đứng ngoài sân réo* • (R) Khoảng trống rộng để dùng vào một việc gì: *Ra sân, hạ xuống sân.* ♦ **sân bay** (đt) Khoảng đất trống thật rộng đắp bằng phẳng cho máy bay chạy lấy trớn khi bay lên và để hết trớn khi đáp xuống. ♦ **sân banh** (đt) Khoảng đất trống hình chữ nhật có kích thước quy định dùng chơi banh tròn (X. Banh tròn). ♦ **sân cỏ** (đt) Khoảng đất rộng có nhiều cỏ để nuôi súc vật • Thứ sân quần có trồng cỏ thay vì tráng xi măng. ♦ **sân chầu** (đt) Trào đình, nơi bá quan, đứng chầu trước ngai vua: *Phủ phục trước sân châu.* ♦ **sân chim** (đt) Khu vực trống trải giữa rừng sâu, phần nhiều là rừng tràm, mà hằng năm, nhiều loại chim tựu về đó ở 10, 15 hôm hoặc đôi ba tháng rồi bay đi, hoặc ở luôn và sanh sản: *Đấu giá sân chim; sân chim là nơi quy tụ binh sĩ của Nguyễn Trung Trực.* ♦ **sân chơi** (đt) Khoảng đất rộng trải cát cho trẻ con chơi. ♦ **sân khấu** (đt) Sạp cao trong rạp hát để diễn trò: *Ra sân khấu* • (R) Gánh hát: *Nghệ sĩ Giáp đã về sân khấu Ất rồi* • (B) Trường, nơi hoạt động: *Sân khấu chánh trị.* ♦ **sân lợp** (đt) Sân thể thao có mái che mưa nắng thật cao • (R) Sân quần có tráng xi măng (khác với sân cỏ ở một vài nước). ♦ **sân lúa** (đt) Khoảng đất rộng để chất lúa cho trâu đạp ra hột. ♦ **sân quần** (đt) Khoảng đất hình chữ nhật đúng kích thước quy định, có tráng xi măng hoặc trồng cỏ, để chơi quần vật X. Quần vợt. ♦ **sân rồng** (đt) Nh. Sân chầu. ♦ **sân sướng** (đt) (đ) Tiếng gọi chung những sân: *Sân sướng gì lỗ hang không.* ♦ **sân tàu** (đt) Khoảng trống giữa trời của một chiếc tàu. ♦ **sân thượng** (đt) Nóc bằng có lan can chung quanh của một tòa nhà, thường là nhà lầu: *Nhà có sân thượng.* ♦ **sân Trình** (đt) Trường học chữ Hán: *Cửa Khổng (Khổng Tử), sân Trình (Trình Di).* ♦ **sân vận động** (đt) Sân thật rộng có nhiều sân thể thao và nơi chơi điền kinh cùng tập thể dục.

SẦN (đt) Giận, một trong ba điều trở ngại (Tam chướng) cho việc cởi bỏ oan nghiệt theo thuyết nhà Phật. ♦ **sân cấu** (đt) Mắng chửi trong cơn giận. ♦ **sân hận** (đt) Giận và thù ghét. ♦ **sân nộ** (đt) Giận dữ, la hét dữ dội. ♦ **sân nghệ** (đt) Giận cùng, giận quá sức đến mất sáng suốt. ♦ **sân si** (đt) Giận và ngu tối, hai trong ba điều trở ngại (Tam chướng) cho việc cởi bỏ oan nghiệt theo thuyết nhà Phật • (R) Phát cáu, nổi điên: *Liệu năn nỉ, chớ sân si thiệt đời* (K) • (thth) Cự nự, gây gổ: *Nó sân si muốn đánh lộn.* ♦ **sân si thì vụ** (đt) Gây gổ và cãi lẽ: *Không đi, còn đứng sân si thì vụ.*

SẦN (đt) U nần ngoài da: *Nổi sần* • (tt) Sượng, không dẻo: *Khoai sần* • Chai, ít nước: *Cam sần, quýt sần.* ♦ **sần mặt** (đt) Sượng, xấu mặt, không biết ăn nói làm sao: *Ăn cắp bị bắt lại trận nên sần mặt.* ♦ **sần sùi** (tt) Nổi về, có lác hoặc u nần: *Da mặt sần sùi.* ♦ **sần sượng** (tt) Sần và sượng, không trơn tru: *Củ khoai sần sượng cả* • (lóng) Cự nự, gây gổ: *Không đi, còn đứng sần sượng với người ta.*

SẦN (tt) Si đần, khờ dại: *Tuồng mặt sần.*

SẦN SẬT (trt) Rần rật, luôn, hoài: *Ăn sần sật, đi sần sật.*

SẤN (bt) Cg. Giấn, xông tới mạnh mẽ: *Xe hơi sấn vào gốc cây* • Chấn, ấn mạnh mũi dao xuống: *Sấn cho đứt lìa* • Sốt sắng, mau lẹ: *Làm sấn tới.* ♦ **sấn sổ** (tt) Sừng sộ, bộ hung hăng dữ tợn: *Bộ sấn sổ muốn đánh lộn.* ♦ **sấn sướt** (trt) Sốt sắng, vui vẻ, hăng hái tiến tới: *Làm cho sấn sướt.*

SẤN (đt) (động) Cg. Ngô đồng, loại cây khi xưa, gỗ được dùng đóng săng • (R) Săng, hòm, quan tài: *Đóng sấn.*

SẨN (trt) Nổi về ngoài da: *Nóng sẩn cả người lên* • Không đều, sợi to sợi nhỏ: *Tơ sẩn.* ♦ **sẩn ngang** (trt) Vụng, không khéo, không đều: *Hàng dệt sẩn ngang.*

SẨNG (bt) Sẩy sẩy ngoài da và ngứa: *Nổi sẩng; muỗi cắn sẩng mặt hết.* ♦ **sẩng sượng** (tt) Nổi sẩng và mặn cứng như sượng: *Cái sẩng sượng hết.*

SẤP (trt) Đưa bề lưng lên: *Đồng tiền sấp* • (trt) Bị úp bề mặt xuống: *Bỏ sấp, nằm sấp, ngã sấp, té sấp, xô sấp.* ♦ **sấp bóng** (trt) Áo bóng, ánh sáng ở phía sau lưng, thành ra bóng mình che vật mình đang trông: *Ngồi sấp bóng không thấy rõ chữ.* ♦ **sấp cật** (đt) Quay lưng lại: *Sấp cật làm ngơ.* ♦ **sấp lưng** (đt) Quay lưng lại đặng đi: *Vừa sấp lưng đi thì nó gọi lại.* ♦ **sấp mặt** (đt) Trở mặt, phản bội: *Ăn rồi sấp mặt.* ♦ **sấp ngửa** (trt) Khi thì sấp, khi thì ngửa, nói con người lúc gấp gáp nguy khốn, tai nạn dồn dập: *Chạy sấp ngửa; Hai cửa trâm anh, xô sấp ngửa, Một nhà danh giáo, xóa tan hoang* (P.V.Trị) • (bạc) Môn đánh bạc bằng cách bong cho đồng tiền quay tròn rồi lấy bàn tay úp lại cho người khác đặt tiền ăn thua, một trúng một: *Đánh sấp ngửa.*

SẤP (trt) Từ một nơi chỗ hay ngày giờ đổ đi: *Từ đây sấp ra tới bến đò, từ rày sấp lên.* ♦ **sấp đi** (trt) Cg. Đổ đi, tới luôn: *Từ tháng 5 sấp đi, ông mưa cho mặc sức mà cày.* ♦ **sấp lên** (trt) Từ một chỗ thấp tới một chỗ cao hay từ một ngày giờ nào đi tới: *Từ lớp đệ tam sấp lên thuộc trung học đệ nhị cấp; từ rày sấp lên.* ♦ **sấp tới** (trt) Nh. Sấp lên. ♦ **sấp về sau** (trt) Nh. Sấp lên: *Từ rày sấp về sau.* ♦ **sấp xuống** (trt) Từ một nơi nào, một hạng nào đó xuống chỗ thấp hơn: *Từ Tân An sấp xuống, ruộng có bay thẳng cánh; Từ 6 tuổi sấp xuống, chưa vô trường công được; từ hạng tư sấp xuống thì không có phần thưởng.*

SẬP (đt) X. Sạp: *Bán sập, sang sập, đến thuế sập.*

SẬP (đt) Đổ up, ngã bẹp xuống: *Sập nhà* • Hạ xuống, đóng up lại: *Sập dù, sập mui, sập cửa.* ♦ **sập bẫy** (trt) Làm cho cái bẫy gài sẵn, giương sẵn, sập xuống: *Thú ham mồi làm sập bẫy.* ♦ **sập giàn** (trt) Làm cho cái giàn đổ xuống, ngã xệu qua: *Ngồi đông quá, sập giàn.* ♦ **sập sập** (trt) X. Sầm sập. ♦ **sập sình** (tt) Chỉ chỗ đất trên mặt thì khô ráo bằng phẳng, nhưng lớp dưới thì nhão: *Đất chỗ đó sập sình.* ♦ **sập sùi** (đt) Âm ĩ chuyển mưa: *Trời sập sùi muốn mưa.* ♦ **sập tối** (đt) Vụt tối thình lình: *Còn sớm mà bị mây kéo nên ông sập tối.*

SẬP (đt) Dập cánh, vỗ cánh bay cách mệt nhọc, gắng gổ. ♦ **sập sận** (trt) Bay không thẳng cánh, bay là là rồi đáp xuống, rồi bay lại, cứ thế luôn: *Vỡ ổ, đàn chim sập sận bay.* ♦ **sập sòe** (trt) Nh. Sập sận.

SÂU (tt) Có bề xuống thật dài, thật thấp: *Nói đấy đưa cho vừa lòng bạn, Sông Giang Hà chỗ cạn chỗ sâu; Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn tiếc hoài sợi dây* (cd) • (R) Có bề vô thật dài, thật xa: *Mất sâu, rốn sâu, xóm sâu; Anh đi em một ngó chừng, Ngó sông, sông rộng,ngó rừng, rừng sâu; Hang sâu núi hiểm như vầy, Ai xui anh đến chốn này gặp em* (cd) • Tên bề xuống hay bề vô: *Bề sâu cái giếng, bề sâu cái nhà, cái hang* • (B) (trt) Tận cùng, tận đáy, hiểm hóc, tế nhị: *Hiểm sâu, hiểu sâu, mưu sâu, nói sâu; Đi sâu vào chi tiết.* ♦ **sâu cay** (bt) Sâu xa và cay đắng, hiểm hóc làm đau lòng người: *Ăn ở sâu cay; nói một câu thật sâu cay.* ♦ **sâu độc** (trt) Cg. Thâm độc, độc ác không lường nổi: *Ăn ở sâu độc.* ♦ **sâu hiểm** (tt) X. Hiểm sâu. ♦ **sâu hoáy** (tt) Rất sâu (dùng cho những vật nhỏ): *Cái lỗ sâu hoáy, cái rốn sâu hoáy.* ♦ **sâu hoắm** (tt) Rất sâu: *Cặp mắt sâu hoắm.* ♦ **sâu hóm** (tt) Nh. Sâu soáy: *Lỗ sâu hóm, rốn sâu hóm.* ♦ **sâu lòng** (tt) Có cái đáy sâu: *Cái bát sâu lòng, cái thúng sâu lòng.* ♦ **sâu nhiệm** (tt) Sâu xa kín đáo, hay mà khó hiểu: *Ý tứ sâu nhiệm.* ♦ **sâu rộng** (trt) Sâu và rộng: *Cái sân sâu rộng, cái giếng sâu rộng* • (trt) Tận cùng và nhiều việc: *Hiểu biết sâu rộng, thảo luận sâu rộng.* ♦ **sâu sắc** (tt) Sâu và sắc bén: *Lời nói sâu sắc, mưu mẹo sâu sắc* • Khôn ngoan hiểm độc: *Lòng dạ sâu sắc, sâu sắc nước đời.* ♦ **sâu sâu** (trt) Hơi sâu: *Khoét sâu sâu, đi vô sâu sâu chút nữa.* ♦ **sâu thăm thẳm** (tt) Rất sâu, sâu mút mắt, thấy tăm tăm mù mù: *Cái hang sâu thăm thẳm, giếng sâu thăm thẳm.* ♦ **sâu thẳm** (tt) Rất sâu, rất xa: *Giếng sâu thẳm, hẻm sâu thẳm.* ♦ **sâu xa** (bt) Cao xa thâm thúy, có hàm chứa ý nghĩa thật hay nhưng khó hiểu: *Lời nói sâu xa, ý nghĩa sâu xa, ăn nói sâu xa.*

SÂU (đt) (động) Loài côn trùng phá hại mùa màng và thân thể động vật: *Con sâu làm rầu nồi canh; Rau nào sâu nấy* (tng) • (tt) Bị sâu phá hại bên trong: *Ổi sâu, mận sâu, răng sâu; mía sâu có đốt, nhà dột có nơi* (tng). ♦ **sâu bài** (đt) (lóng) Người ghiền (nghiện) cờ bạc, mê đánh bài. ♦ **sâu bọ** (đt) Tiếng gọi chung các thứ sâu: *Coi chừng sâu bọ.* ♦ **sâu đo** *đ* (tt) Loại sâu nhỏ, khi đi thì thu khúc mình sau lại rồi trườn khúc trước mà tiến tới. ♦ **sâu hùm** (đt) Loại sâu to con, đo râu hay lông cọp rụng rồi hóa ra. ♦ **sâu keo** (đt) Loại sâu mình dài hay cắn phá lúa ruộng. ♦ **sâu mọt** (đt) Loài sâu và loài mọt • (B) Kẻ dùng quyền thế rúc rỉa của công hay của dân. ♦ **sâu róm** (đt) X. Sâu rọm. ♦ **sâu rọm** (đt) Cg. Sâu róm, loại sâu lông dài đứng và nhiều màu, đụng rất ngứa • (lóng) Máy bay lên thẳng (trực thăng) hai chong chóng: *Đổ bộ bằng sâu rọm.* ♦ **sâu răng** (đt) Chất thiu thúi của bã đồ ăn đóng ở kẽ răng, hay ăn khuyết xương răng. ♦ **sâu sỉa** (đt) (đ) Tiếng gọi chung các loại sâu: Sâu sỉa đâu mà sợ. ♦ **sâu voi** (đt) Loại sâu lớn con, lớn đầu.

SẦU (đt) Nỗi buồn rầu lo nghĩ, cực khổ trong lòng: *Giải sầu, tiêu sầu, thành sầu, ưu sầu; Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy lâu thấm chất, sầu xây nên thành* (cd) • (đt) Đem lòng rầu lo: *Cá sầu ai cá chẳng quạt đuôi, Như lan sầu huệ, như tôi sầu chồng* (cd). ♦ **sầu áy** (tt) Lo rầu áy náy, không yên trong dạ: *Anh đi đâu cũng cũng lo nhái, Có chút mẹ già, sầu áy lá gan* (cd). ♦ **sầu âm** (đt) Tiếng than thở, giọng thê thảm. ♦ **sầu bi** (tt) Âu sầu bi thảm, lo rầu tiêu tụy: *Vui buồn ai cũng có khi, Có hoan lạc, có sầu bi lẽ thường* (cd). ♦ **sầu cảm** (đt) Nỗi buồn thấm thía: *Lòng đầy sầu cảm.* ♦ **sầu hải** (đt) Biển sầu • (B) Nỗi buồn rầu mênh mông không bờ bến. ♦ **sầu hận** (đt) Nỗi buồn và nư giận, vừa buồn vừa giận: *Lòng đầy sầu hận.* ♦ **sầu hoa** (đt) Đóa hoa héo • (B) Người con gái hay đàn bà đẹp đang lúc buồn rầu. ♦ **sầu họa** (đt) Bức tranh tả cảnh đìu hiu, màu sắc mờ nhạt u buồn. ♦ **sầu khổ** (tt) Buồn rầu khổ sở: *Sầu khổ liên miên* • (đt) Sự buồn khổ đau đớn: *Ai gieo sầu khổ cho tôi?* ♦ **sầu lâm** (đt) Đám mưa dầm buồn bã. ♦ **sầu lệ** (đt) Giọt nước mắt thê thảm, sự khóc lóc buồn thảm: *Sầu lệ khôn ngăn.* ♦ **sầu lộ** (đt) Giọt nước mắt thê thảm • (B) Nước mắt, cái khóc vì rầu buồn. ♦ **sầu mi** (đt) Chang mày châu lại vì lo buồn: *Sầu mi bất triển* (Châu mày không vui). ♦ **sầu mộng** (đt) Giấc chiêm bao do rầu lo sanh ra. ♦ **sầu muộn** (bt) Buồn rầu uất ức hay nỗi uất ức buồn rầu: *Vẻ sầu muộn hiện lên nét mặt; sầu muộn mất ăn mất ngủ.* ♦ **sầu não** (bt) Nh. Sầu muộn. ♦ **sầu nhan** (đt) Vẻ mặt buồn bã. ♦ **sầu oán** (đt)

Nh. Sầu hận. ♦ **sầu riêng** (bt) Cg. Sầu tây hay Sầu tư, nỗi buồn riêng của mình, khó bày tỏ với ai: *Sầu riêng chồng chất như thành, Biết ai san sẻ cho mình nhẹ thân* (cd). ♦ **sầu ruột** (tt) Có cái ruột teo lại, quắn lại: *Trái cau sầu ruột, trái bầu sầu ruột.* ♦ **sầu tây** (bt) X. Sầu riêng: *Sầu tây một mình.* ♦ **sầu tân** (bt) Buồn rầu cay đắng. ♦ **sầu tố** (đt) Than van, kêu sầu. ♦ **sầu tư** (đt) X. Sầu riêng: *Cá lý ngư sầu tư biếng lội, Chim phụng hoàng sầu cội biếng bay* (cd). ♦ **sầu tứ** (đt) Mối lo nghĩ rầu buồn. ♦ **sầu tự** (đt) Mối sầu. ♦ **sầu thảm** (bt) Buồn rầu thê thảm: *Thấy bất sầu thảm; sầu thảm làm cho mau già.* ♦ **sầu thành** (đt) Thành sầu, nỗi buồn rầu to lớn khó khăn, khó giải cho hết: *Dụng tửu bình giải phá sầu thành* • Nơi nhốt gái điếm: *Chốn sầu thành em cầm một ngày bằng một năm.* ♦ **sầu thê** (tt) Buồn rầu. ♦ **sầu thi** (đt) Thơ buồn, bài thơ kể nỗi đau khổ đáng buồn. ♦ **sầu thiên** (đt) Trời ảm u nhiều mây, có vẻ buồn bã. ♦ **sầu trường** (đt) Lòng buồn bã: *Sầu trường thốn đoạn* (Rầu đứt ruột). ♦ **sầu vân** (đt) Đám mây ảm đạm • (B) Không khí buồn thảm.

SẦU ĐÂU (đt) (thực) Loại cây 4-5m, da xù xì, lá hình tim xanh lợt, mọc đối, hoa nhỏ, trái trổ chùm khi chín màu đen, vỏ cây, lá và trái đều có vị đắng, tánh lạnh, có độc (sách thuốc gọi Khổ luyện).

SẦU RIÊNG (đt) (thực) Cây to, lá dài nhọn bề mặt xanh, bề trái vàng, hoa có chùm to mọc ở thân cây, nhiều tiểu nhị, trái to có gai nhọn cứng, chia thành nhiều ngăn, mỗi ngăn có tử một đến bốn múi, hột to, cơm nhão, màu vàng hoặc trắng, vị ngọt mùi thơm ngát hay thúi tùy khứu giác mỗi người *(Duriozibethinus)*.

SẤU (đt) Loài bò sát to, đầu dài, mũi to, miệng rộng, da dày đóng rong, đuôi dài, có gai trên sống lội nước kiếm mồi rồi đem lên bờ ăn: *Cá sấu, câu sấu.* ♦ **sấu cá** (đt) Giống sấu nhỏ, dài lối 2m, thường ăn cá. ♦ **sấu gấm** (đt) Loại sấu da có nhiều màu sắc. ♦ **sấu hoa cà** (đt) Loại sấu dữ, da có nhiều đốm đen trắng xen lộn. ♦ **sấu mun** (đt) Loại sấu dữ da đen mun.

SẤU ĐỎ (đt) (thực) Loại cây to, cao 2-30m, lá kép 3 lá phụ có lông, chùm tụ tán thưa hoa, hoa 5 cánh, 10 tiểu nhị dính nhau, trái vàng, vỏ mịn như nhung thuộc loại phì quả, ăn được, lá dùng trị bệnh tiết tả *(Sandoricum indicum)*.

SẤU SÀNH (đt) (động) Loại cào cào to, cánh đỏ.

SẦU (trt) Bực, cực trí, thối chí: *Thấy phát sầu.* ♦ **sầu chí** (trt) Thối chí, hết muốn chí nữa: *Sầu chí muốn bỏ học.* ♦ **sầu dạ** (trt) Cg. Sầu lòng, nực, buồn và bực bội: *Ai trêu cho sầu dạ này, Oán xây nên núi, hận đầy biển Đông* (cd). ♦ **sầu lòng** (trt) X. Sầu dạ. ♦ **sầu mình** (trt) Bực mình, áy náy khó chịu: *Nó làm tôi sầu mình hết sức.* ♦ **sầu ruột** (tt) X. Nẩu ruột và Sầu ruột • (trt) Thúi ruột, nghe như ruột quặn thắt vì quá buồn hay khó chịu: *Thấy sầu ruột.*

SẦU (bt) X. Móc sầu.

SẬU (tt) Cứng: *Ngô (bắp) sậu* • Phách lối: *Mặt sậu.*

SE (bt) Rút khô lại: *Da se, môi se; Nắng mấy bữa, đất se lại; Cá se gặp nước; Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan* (K) • (R) Hơi mệt nhọc, khó chịu trong mình: *Se da sắm đầu* • (B) Thắt lại, hơi buồn: *Nghe qua lòng se lại.* ♦ **se da** (tt) Hơi nóng, mới phát bệnh, tiếng dùng kính cẩn cho người trên trước: *Bệ hạ se da; cha tôi se da.* ♦ **se lòng** (trt) Phát buồn phiền đôi chút: *Việc tuy chẳng ra gì, song cũng làm se lòng người trong cuộc.* ♦ **se mình** (tt) Ấm đầu, mới phát nóng trong mình, tiếng thường dùng cho trẻ con: *Thằng nhỏ tôi se mình từ hôm qua.* ♦ **se thắt** (đt) Quặn thắt, đau nhói trong lòng: *Nghe kể chuyện, lòng anh se thắt ít nhiều.*

SE SẺ (đt) (động) Loại chim nhỏ lông nâu có sọc, mỏ bén nhọn, vấu nhọn, liến thoắng: *Se sẻ để cột đình.*

SE SẼ (trt) Cg. Khe khẽ, nho nhỏ, nhè nhẹ: *Nói se sẽ, đi se sẽ.*

SE SUA (bt) Khoe khoang, bằng việc làm, điệu bộ với ý khoe khoang quần áo, tiền bạc: *Tánh hay se sua; Ăn mặc se sua.*

SÈ (đt) Ngửa bàn tay ra: *Sè tay xin tiền; sè tay cho thầy xem.* ♦ **sè tay** (đt) Ngửa bàn tay ra • (lóng) Xin tiền: *Hễ gặp là sè tay; chuyên môn sè tay.*

SÈ (trt) Là, sà, dưới thấp: *Bay sập sè.* ♦ **sè se** (tt) Sà sà, lùm lùm, nổi u u lên một chút: *Sè sè nấm đất bên đàng, Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh* (K). ♦ **sè sẹt** (tt) Lè tè, le te, rất thấp: *Nhà thấp sè sẹt.*

SẺ (đt) X. Con sẻ.

SẺ (đt) (động) X. Se sẻ.

SẺ (đt) Chia ra, sớt bớt: *San sẻ; Chia cơm sẻ áo.*

SẼ (trt) Sắp, hãy, tiếng chỉ việc toan làm, định làm trong một ngày giờ sau này: *Lát nữa sẽ ăn; mai sẽ đi; Dần dà rồi sẽ liệu về cố hương* (K). ♦ **sẽ tới** (tt) Tương lai, sau này, sẽ xảy ra sau này: *Đoán việc sẽ tới; cho hay chuyện sẽ tới* • (đt) Sắp đến nơi: *Mai, hắn sẽ tới.*

SẼ (trt) Khẽ, nhẹ, nhỏ, không để có tiếng động to: *Đi sẽ, nói sẽ: Nam mô sẽ hỏi nhà sư tí, Phúc đức nhà ngươi được mấy bồ?* (H.X.Hương); *Người thanh nói tiếng cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu* (cd). ♦ **sẽ chân** (trt) Nhẹ chân, rón rén: *Bước sẽ chân, đi sẽ chân.* ♦ **sẽ động** (đt) Động nhẹ: *Gió sẽ động bức màn* • (tt) Có tiếng động nhỏ: *Không gây một tiếng sẽ động.* ♦ **sẽ lén** (trt) Lén đi nhẹ nhẹ: *Sẽ lén lại gần, sẽ lén đi ra.* ♦ **sẽ sẽ** (trt) X. Se sẻ. ♦ **sẽ tay** (trt) Nhẹ tay, nâng nâng: *Bồng sẽ tay, làm sẽ tay* • (B) Dễ dãi, rộng lượng: *Sẽ tay cho kẻ dưới.* ♦ **sẽ thức** (trt) X. Sãy thức.

SÉC (đt) Ngân phiếu: *Ký séc, lãnh séc (chèque).*

SÉM (tt) Cháy phớt bên ngoài: *Cháy sém* • (R) Nám: *Mặt sém nắng* • (B) Rắn rỏi, có vẻ cương quyết: *Mặt sém bụi trần* • (đt) Cơm cháy: *Ăn sém.* ♦ **sém da** (tt) Nám da: *Dan nắng sém da.* ♦ **sém nắng** (tt) Bị nắng ăn nám: *Mặt sém nắng.*

SEN (đt) (thực) Cg. Liên hà, loại cỏ sống dưới nước, rễ ăn sâu dưới sình, lá tròn to, hoa trắng hay hường, gương có hột ăn được, củ và ngó đều bộng, nhụy (liên nhị) dùng ướp trà, gương (liên phòng) làm êm dịu đường tiểu tiện, hột (liên tử) là vị thuốc trấn an và ngủ, rễ (liên căn) sắc chung với hột lười ươi và hột gòn là thuốc điều kinh, tim của hột Cg. nhị (liên tâm) có chất *nélumbin* được dùng làm thuốc giải nhiệt và khái huyết *(Nelumbium nelumbo Nympha caceae)*.

SEN (đt) Tên gọi người tớ gái giúp việc nhà: *Con sen.*

SẺN (tt) Hà tiện, rít róng: *Ăn sẻn, bỏn sẻn.* ♦ **sẻn sắt** (tt)

Rất sẻn: *Con người sẻn sắt.* ♦ **sẻn so** (bt) Nh. Sẻn: *Ăn tiêu sẻn so, người sẻn so.*

SẺNG (dt) Vá, vật xúc đất gồm có cái lưỡi bằng sắt mỏng bản to, và cái cán dài: *Cuốc, sẻng.*

SEO (tt) Teo, khô và rút mình lại: *Seo da, quả seo, mặt lụa seo.*

SEO (đt) Chế bột giấy vào khuôn rồi rùng cho thành tờ giấy: *Seo giấy, thợ seo.*

SEO SÉO (trt) Tiếng bập bẹ của trẻ con: *Nói seo séo.*

SÉO (trt) Tiếng kêu của một loại chim giống cò nhưng lớn hơn, lông đầu đỏ: *Đòi như séo; đòi ăn như séo* • (R) Tên giống chim kể trước: *Con séo.*

SẸO (dt) Cg. Thẹo, dấu vết thương đã lành: *Có sẹo, nuôi sẹo* • (R) Cái lỗ xoi thủng giữa mũi trâu bò để xỏ dàm: *Xỏ sẹo, trâu sứt sẹo.*

SÉT (dt) Tiếng nổ to trên không có xẹt ra một lằn ánh sáng trắng hình chữ "Chi" (đường gãy) do hai luồng điện chạm nhau: *Sấm sét, lưỡi tầm sét.* ♦ **sét đánh** (dt) Cg. Trời đánh, luồng sét xẹt chạm phải người hay vật và đốt cháy đen: *Cây da bị sét đánh; sét đánh chết con trâu* • (B) Hãi hùng, đáng kinh sợ: *Tin sét đánh; Điều đâu sét đánh lưng trời* (K).

SÉT (bt) Cg. Gỉ, hay oxy hóa, nói về chất sắt bị ẩm ướt lâu ngày chảy ra và đóng lại: *Cạo sét, đóng sét, lưỡi cuốc đã sét.* ♦ **sét ăn** (bt) Chất sét từ trong sắt hay thiếc chảy ra rồi làm thủng miếng sắt hay thiếc ấy: *Cái thùng bị sét ăn nên chảy.* ♦ **sét gỉ** (bt) Nh. Sét.

SÉT (tt) Tên thứ đất dẻo và mịn dùng nắn đồ gốm: *Đất sét.* ♦ **sét đen** (dt) Đất sét màu đen ở đất bưng, thường được dùng hầm gạch, ngói. ♦ **sét trắng** (dt) Đất sét màu trắng ở đất thật cao, dùng nắn chén, dĩa, v.v... ♦ **sét vàng** (dt) Đất sét màu vàng ở đất giồng, được dùng nắn nồi, trách, v.v...

SÉT (tt) Sát mặt, khỏa mặt, không vun: *Lít sét, lon sét.*

SÉT-TY (dt) Người Ấn Độ làm nghề cho vay: *Vay sét-ty (chetty).* ♦ **sét-ty da vàng** (dt) Chủ nợ người Việt Nam gắt hiểm: *Gặp sét-ty da vàng thì đừng mong nắn nì.*

SỀ (dt) Vật đựng trẹt, đáy bằng, đương bằng tre, thưa lỗ: *Gánh hai sề chuối.*

SỀ (tt) Đã đẻ nhiều lứa: *Lợn sề* • (B) Đã đẻ nhiều lần: *Gái sề* • Nơ nang: *Bề sề.* ♦ **sề ngang** (tt) Nở bề ngang, có bề ngang to rộng: *Gái sề ngang cả làng đều ngán* (tng). ♦ **sề sệ** (tt) Phề phệ, trằn xuống: *Cái đít sề sệ.*

SỀ NỀ (tt) Xiểng niểng, bộ đi nặng nề mà không vững: *Khiêng nặng đi sề nề* • (B) Xiểng liểng suy sụp, hết thời: *Lúc này coi va sề nề.*

SỆ (tt) Phệ, trằn xuống vì nặng: *Sệ bụng, sệ vú.* ♦ **sệ sệ** (tt) X. Sề sệ.

SỆ NỆ (tt) X. Sề nề.

SỆM SỆP (tt) Hơi sệp, thấp lùm lùm.

SÊN (dt) Cg. Sán, giống lãi mình giẹp có nhiều mắt (đốt), dài cả mấy thước ở trong ruột: *Bị sên, con sên, trứng sên.* ♦ **sên lãi** (dt) Con sên và con lãi.

SÊN (dt) Dây sắt có nhiều mắt, đầu đuôi gài dính lại thành vòng chuyền: *Dây sên (chaine).*

SÊN (dt) (động) Cg. Ốc ma, loại ốc không mày hay bám đi ăn cây lá.

SÊN SẾT (tt) Vừa đặc, chưa đúng mức đặc theo ý muốn: *Còn sền sệt, mới sên sết.*

SỀN SỆT (tt) Cg. Sệt sệt, lền, hơi đặc, gần đặc, đặc theo ý muốn: *Khuấy sền sệt.*

SỀN SỆT (trt) Cg. Xèm xẹp, tiếng kéo lê vật mỏng: *Kéo dép sền sệt.*

SẾN (đt) Sang lại, nhường lại hoặc được sang, được nhường lại, cả hai đều có điều kiện: *Sến căn phố cho người ta được 50 ngàn đồng; Sến căn phố đặng ở hết 50 ngàn đồng.*

SẾN (dt) (thực) Loại cây rừng to, gỗ chắc: *Cảm thương ô dước bời lời, Cha sao mẹ sến dựa nơi gốc bần* (cd). ♦ **sến cật** (dt) Loại cây to, lá láng dài lối 20cm, trái có ba nhánh lớn dài lối 30cm và 2 cánh nhỏ lối 8cm *(Shorea cochinchinensis).*

SÊNH (dt) Cg. Sanh hay Sinh, súc vật dùng làm lễ cúng tế, thường là trâu, bò, heo, dê; cũng có thể thay vào đó bằng miếng thịt heo, con cua (hoặc tôm) và trứng vịt, tất cả đều nhuộm đỏ: *Bộ tam sênh.*

SÊNH (dt) X. Sanh: *Gõ sênh, khắc sênh, nhịp sênh.* ♦ **sênh tiền** (dt) Thứ sênh có xỏ nhiều đồng tiền cho khua to.

SÊNH (bt) Bán với giá rẻ: *Bán sênh.* ♦ **sênh giá** (đt) Hạ giá, xuống giá.

SỀNH (tt) Gồ ghề, khó đi: *Đường sềnh, núi sềnh, rừng sềnh; sồng sềnh.*

SỀNH (dt) Tên thứ tiền kẽm đời Tự Đức: *Đồng sềnh, tiền sềnh.*

SỀNH SỆNH (trt) Chình ình, bày trước mắt cách khó coi: *Để sềnh sệnh giữa đường; nằm sềnh sệnh giữa nhà.*

SỂNH (trt) Sẩy, sổng, vuột mất: *Bắn sểnh, bỏ sểnh con chim* • (B) Lơ đễnh, không trông nom: *Sểnh ra một tí đã hỏng việc.* ♦ **sểnh lồng** (tt) Sổ lồng: *Chim sểnhlồng.*

SẾP (dt) Người cai quản: *Ông sếp, coi sếp, sếp Tây, sếp Chà (chef).* ♦ **sếp ga** (dt) Cg. Trưởng ga, người cai quản một ga xe lửa.

SỆP (tt) Tẹt, xẹp, thấp xuống: *Mũi sệp, ngã sệp* • Xò, chịu thua: *Sệp rồi.* ♦ **sệp mặt** (đt) Đổi sắc mặt xò, chịu thua, không sừng sộ nữa: *Bị mắng sệp mặt.* ♦ **sệp thần vì** (đt) (lóng) Say cúp, hết biết gì: *6 chén sệp thần vì* • (R) Suy sụp, nghèo lại: Lúc này, va sệp thần vì rồi.

SẾT (tt) Hơi đặc: *Sền sết.* ♦ **sết sết** (tt) X. Sền sết.

SỆT (tt) Gần đặc, kẹo lền: *Sền sệt.* ♦ **sệt sệt** (tt) X. Sền sệt.

SÊU (đt) Biếu nhà gái những lễ vật trong các lễ Tết, khi chưa cưới: *Ngỡ rằng em chửa có chồng, Để anh mua cốm mua hồng sang sêu* (cd). ♦ **sêu tết** (đt) Nh. Sêu.

SẾU (dt) (động) Loại chim séo chân thật cao: *Cao như sếu* • X. Séo. ♦ **sếu vườn** (tt) Cao nhất trong vườn • (R) Lênh nghênh, trật ót, thật cao: *Trong đám, có va là cao sếu vườn.*

SẾU (tt) Sai khớp, trẹo khớp xương, trịch qua một bên: *Đánh sếu quai hàm.* ♦ **sếu hàm** (tt) Trật khớp xương hàm, hàm dưới trẹo qua một bên: *Vừa ngáp vừa day mặt qua một bên, hay bị sếu hàm* • (lóng) Lời hăm: *Đánh sếu*

hàm. ♦ **sếu sáo** (tt) Cg. Sệu sạo, long lay, gần rụng: *Lớn tuổi rồi, răng sếu sáo cả* • (trt) Cg. Trệu trạo, cách nhai nhè nhẹ để lừa miếng ăn tới chỗ răng còn chắc: Nhai sếu sáo cho có chừng, chớ có biết ngon đâu.

SẾU (trt) Lòi ra, đổ ra: *Sếu ruột.* ♦ **sếu sảo** (trt) Qua loa, lấy có: *Làm sếu sảo.*

SỆU SẠO (bt) X. Sếu sáo: *Răng sệu sạo; nhai sệu sạo.*

SI (dt) (thực) Loại cây to tàn rậm, lá nhỏ, nhánh có rễ lòng thòng.

SI (tt) U tối, ngu khờ, say đắm, một trong ba điều trở ngại cho việc cởi bỏ oan nghiệt theo giáo lý nhà Phật: *Bạch si, mê si, sân si.* ♦ **si ám** (tt) (Phật) U mê tối tăm, không hiểu, không biết tìm hiểu, không biết suy luận. ♦ **si cuồng** (tt) Say mê cuồng dại, mê mết một điều gì đến ngu tối, không phân biệt được khôn dại, phải trái: *Một kẻ si cuồng.* ♦ **si độn** (tt) Ngu si, đần độn, tối tăm, ít biết suy xét, không nhận ra lẽ hơn thiệt. ♦ **si ngại** (tt) Nh. Si độn. ♦ **si ngoan** (tt) Ngu si, ngoan cố, tức ngu mà bướng bỉnh. ♦ **si ngốc** (tt) Ngu si, ngu ngốc, dại dột, ngây ngô, chẳng biết chi cả: *Cái đồ si ngốc.* ♦ **si nhân** (dt) Người khờ dại. ♦ **si tình** (tt) Yêu thương mù quáng, say mê đắm đuối việc tình ái: *Kẻ si tình.* ♦ **si tiếu** (dt) Cười rũ rượi đến ngất đi. ♦ **si tưởng** (dt) Sự suy nghĩ vớ vẩn, không thiết thực. ♦ **si vật** (dt) Nh. Si nhân. ♦ **si xuẩn** (tt) Ngu si đần độn, không biết xoay xở.

SÌ (trt) Tiếng hơi hắt mạnh từ mũi ra: *Ách sì.* ♦ **sì mũi** (dt) Nhảy mũi, bắt ngứa trong mũi và sặc luôn một hơi, triệu chứng đau cảm. ♦ **sì sịt** (trt) Tiếng trâu thở mạnh khi hoảng sợ: *Trâu thở sì sịt.*

SỈ (trt) Nguyên chục, nguyên lố với giá thấp để bán lại có lời: *Bán sỉ, mua sỉ* • Lẻ, từng cái, với giá cao: *Bán sỉ, mua sỉ* (theo nghĩa Bắc) • (tt) Thấp, rẻ, chừa 1 phần lời cho người mua đi bán lại: *Giá sỉ, giá nửa sỉ* • Lẻ, của từng cái: *Giá sỉ phải thấp hơn giá buôn* (theo nghĩa Bắc) • (dt) Bán hoặc mua hàng chục, hàng lố: *Mua đi, tôi sỉ hết cho đó! Sỉ hàng về bán Tết.*

SỈ (đt) Hỉ, xịt, xịt mạnh cho mũi vọt ra: *Sỉ mũi.*

SỈ (bt) Xấu hổ, làm xấu người: *Liêm sỉ, quốc sỉ, tu sỉ, vô sỉ; làm bỉ sỉ.* ♦ **sỉ cách** (dt) Sửa tánh xấu của mình lại (vì cho đó là xấu hổ). ♦ **sỉ mạ** (đt) Cg. Mạ lỵ, mắng nhiếc, nói xấu người trước một hay nhiều người khác: *Sỉ mạ người ta thậm tệ.* ♦ **sỉ nhục** (đt) Cg. Lăng nhục. Nh. Sỉ mạ • (tt) Xấu hổ, nhơ nhuốc: *Chiều chồng lặng lẽ như tờ, Khỏi bề sỉ nhục như thờ mẹ cha* (cd). ♦ **sỉ tâm** (dt) Tánh không chịu được sự xấu hổ. ♦ **sỉ tiếu** (đt) Cười chê: Không sợ người đời sỉ tiếu ♦ **sỉ vả** (đt) Chê trách, mắng nhiếc: *Chịu cho người đời sỉ vả.*

SĨ (dt) Học trò: *Bần sĩ, cống sĩ, hàn sĩ, nha sĩ* • Người hay chữ, người có một tài nghề gì phải biết chữ giỏi mới học được hoặc người theo một đạo giáo nào: *Ẩn sĩ, bác sĩ, cát sĩ, cư sĩ, thi sĩ, danh sĩ, dật sĩ, đạo sĩ, học sĩ, nữ sĩ, nghệ sĩ, quốc sĩ, tấn sĩ, thi sĩ, văn sĩ* • Trai tráng, theo nghiệp võ: *Binh sĩ, chiến sĩ, hạ sĩ, lực sĩ, quân sĩ, tướng sĩ, tráng sĩ, trung sĩ, nghĩa sĩ, võ sĩ.* ♦ **sĩ dân** (dt) Người dân có học, dân trí thức. ♦ **sĩ diện** (dt) Thể diện người có học • (R) Danh dự, thể diện: *Cần giữ sĩ diện cho nhau.* ♦ **sĩ hạnh** (dt) Đức tốt của người có học: *Người trí thức, nên tỏ ra có sĩ hạnh với đời.* ♦ **sĩ hiền** (dt) Người tài đức: *Đời nay nhiều kẻ trượng tiền, Ít người sở dụng sĩ hiền như xưa* (cd). ♦ **sĩ khí** (dt) Khí tiết của kẻ sĩ, sự khí khái, cứng cỏi của hạng trí thức: *Hùng tâm sĩ khí.* ♦ **sĩ lâm** (dt) Rừng người có học, tức giới trí thức đông đảo. ♦ **sĩ lưu** (dt) Hạng trí thức, hạng người có học: *Hạng sĩ lưu trong nước.* ♦ **sĩ nhân** (dt) Kẻ sĩ, người có học. ♦ **sĩ phu** (dt) Đàn ông • Người tai mắt trong một xã hội: *Sau trận Nga - Nhật, sĩ phu nước ta phần nhiều quay sang nền học mới.* ♦ **sĩ quan** (dt) Hàng quan võ từ cấp Úy tới cấp Tướng • *(hẹp):* Quan võ thuộc cấp Úy (từ cấp Tá sấp lên là Thượng sĩ quan). ♦ **sĩ số** (dt) Con số học trò trong một phạm vi nào: *Sĩ số lớp này được 60.* ♦ **sĩ tiết** (dt) Nh. Sĩ khí. ♦ **sĩ tộc** (dt) Dòng dõi nhà có học: *Nguyễn Du tiên sanh thuộc một sĩ tộc danh giá làng Tiên Điền.* ♦ **sĩ tốt** (dt) Quân lính: *Sĩ tốt đội ngũ chỉnh tề.* ♦ **sĩ tử** (dt) Cg. Cử tử, thí sinh, tiếng gọi học trò đi thi hồi xưa: *Sĩ tử vào trường.* ♦ **sĩ thứ** (dt) Hạng trí thức và dân thường ít học: *Không phân biệt sĩ thứ.*

SĨ (dt) Quan quyền: *Tạ sĩ, trí sĩ, xuất sĩ* • Tên con cờ hay lá bài có chữ "Sĩ": *Sĩ đỏ, sĩ trắng, sĩ vàng, sĩ xanh; Ấn sĩ, chống sĩ, gánh sĩ, khuyết sĩ.* ♦ **sĩ bản** (dt) Danh sách hàng quan lại, công chức. ♦ **sĩ đồ** (dt) X. Hoạn đồ. ♦ **sĩ hoạn** (dt) Quan quyền: *Thênh thang trên đường sĩ hoạn.* ♦ **sĩ tiến** (đt) Ra làm quan.

SÌA (dt) Cg. Rìa, vành mai loại rùa: *Sìa ba ba, sìa rùa.*

SỈA (tt) Sưng, phù hai chân khi có thai: *Bị sỉa, sỉa hai chân cả tháng nay.*

SỈA (đt) Sẩy, vô ý lọt xuống. ♦ **sỉa chân** (đt) Sẩy chân, sa chân vào một nơi đáng lẽ phải tránh: *Sỉa chân xuống sình.* ♦ **sỉa lầy** (đt) Sa lầy, vô ý bước xuống chỗ sình lầy.

SỊA (dt) Đồ đựng đương bằng tre, trảng lòng thưa mặt: *Sịa cau.*

SỊA (trt) Lộn, trật điệu: *Bắn sịa, ca sịa, hát sịa, nói sịa.*

SỊCH (trt) Tiếng lay động: *Sậm sịch, sịch cửa, sịch bức mành.* ♦ **sịch sịch** (trt) X. Sình sịch.

SIM (dt) (thực) Cg. Ti thị, sách thuốc gọi Ngưu nãi thị, loại cây lá mọc xen, không có đốm trong chỉ gần ở đáy bao phấn **Myrtace).* ♦ **sim lông** (dt) Cg. Hồng sim lông, cây cao lối 2m, lá đầu tròn, bẻ trái trắng, hoa hường hoặc trắng, trái bằng đầu ngón tay út, có lông *(Rhodomyrtus tomentosa).* ♦ **sim phụng** (dt) Tục gọi Điều nhuộm, cây cao lối 6m, lá giòn có 5 gân ở đáy, mặt dưới có lông, hoa trắng hoặc đỏ đơm thành chùm tụ tán, trái có gai mềm như lông chông, vỏ là 2 mảnh ôm lấy ruột, ruột chỉ là những hột nhỏ nằm trong một bọc trắng mỏng như lụa, phía ngoài của hột có chất *bixin* và *orellin,* hợp thành một chất dầu không trình lắm, màu đỏ sặm, dùng trong thực phẩm *(Bixa orellana).* ♦ **sim rừng** (dt) Loại sim cây cao 3-4m, lá trong ở mặt dưới, hoa trắng, trái cỡ 8mm, đen, có lông *(Rhodamnia trinerva).*

SIN (dt) (hóa) Đường lượng giác của một hình cung trong một vòng tròn *(sinus).*

SIN SÍT (tt) Khìn khít, khít khít, hơn khít.

SÌN SỊT (tt) Cg. Sịt sịt, khìn khịt, hơi nghẹt: *Mũi cứ sìn sịt mãi.*

SINH (dt) X. Sanh: *Sinh đẻ, sinh nghi, sinh sống, sinh*

S

địa, sinh viên.

SINH (đt) X. Sanh và Sênh: *Hy sinh, tam sinh.*

SINH (đt) X. Sanh và Sênh: Khắc sinh, gò sinh, nhịp sinh.

SÌNH (đt) Bùn nhuyễn và hơi lỏng: *Bùn sình, đất sình, lún sình.* ♦ **sình lầy** (tt) Nhiều sình và rất lầy: *Con đường sình lầy dơ dáy.* ♦ **sình nẩy** (đt) Bùn sình, tiếng gọi chung bùn và sình: *Sình nẩy lầy lội.* ♦ **sình non** (đt) Thứ sình lỏng, còn nước nhiều.

SÌNH (tt) Ưỡn và trương lên, nổi phình lên: *Tôm cá sình, chết sình, thây ma đã sình.* ♦ **sình bụng** (tt) Nói bụng đau và nổi phình lên khi đồ ăn không tiêu: *Ăn cơm sống sình bụng.* ♦ **sình chương** (tt) Sình và trương lên: *Cá đã sình chương rồi, ăn gì được?* ♦ **sình lên xọp xuống** (đt) Đau đi đau lại mãi, lời than phiền về một người đau đã lâu mà không mạnh • (R) Khá lên rồi suy sụp, cứ vậy mãi: *Cuộc làm ăn sình lên xọp xuống.*

SÌNH SỊCH (trt) Cg. Sình sịnh hay Sịch sịch, tiếng thoát của hơi nước trong máy: *Máy chạy sình sịch, xe lửa sình sịch trở đầu.* ♦ **sình sịnh** (trt) X. Sình sịch • (tt) Rin rít, trình.

SÍNH (đt) Đem lễ vật tới cầu người giúp mình: *Sính sư, sính thỉnh* • Đem lễ vật đến hỏi vợ: *Lễ sính.* ♦ **sính dụng** (đt) Mang lễ vật đến cầu người về với mình đặng mình dùng tài người. ♦ **sính hiền** (đt) Cầu hiền, mời người hiền ra giúp mình. ♦ **sính kim** (đt) Tiền đồng, tiền làm lễ cưới. ♦ **sính lễ** (đt) *Lễ vật đi hỏi vợ như tiền, nữ trang, quần áo, rượu, trà, bánh trái, trầu cau* • Lễ vật mang theo khi tới thăm một người nào hoặc lễ vật mang tới nước thầy. ♦ **sính mệnh (mạng)** (đt) Hôn ước, tờ cam kết làm vợ chồng và quy định của cải *contrat de mariage).* ♦ **sính nghi** (đt) Nh. Sính lễ. ♦ **sính tài** (đt) Nh. Sính kim. ♦ **sính thê** (đt) Vị hôn thê, vợ đã bỏ trầu cau (làm lễ hỏi) nhưng chưa cưới. ♦ **sính thỉnh** (đt) Mang lễ vật đến nước người. ♦ **sính vấn** (đt) Dùng lễ vật ra mắt để hỏi kế.

SÍNH (đt) Múa me, lên mặt; khoái chí, ưa thích. ♦ **sính ác** (đt) Cứ ỏ ác luôn: *Cậy thế lực sính ác.* ♦ **sính biện** (đt) Cố nói năng cho nổi bật, cho người ta để ý. ♦ **sính chí** (đt) Khoái ý, sung sướng trong lòng. ♦ **sính hưng** (đt) Hứng chí làm dữ lên. ♦ **sính khẩu** (đt) Nh. Sính biện. ♦ **sính năng** (đt) Chưng sơ, khoe khoang tài bộ. ♦ **sính nguyện** (đt) Thỏa nguyện, mãn nguyện, đạt được điều mong muốn. ♦ **sính tài** (đt) Lướt ra làm trước, giành làm để khoe tài. ♦ **sính thơ** (đt) Thích thơ phú, ưa làm thơ. ♦ **sính ý** (tt) Vừa ý, bằng bụng • (trt) Mặc ý, tự ý.

SỈNH (đt) Lớn dần dần: *Nuôi con, không thấy con sỉnh.*

SỈNH (trt) Màu mè, lẻ sự, ra dáng kiêu: *Làm sỉnh.* ♦ **sỉnh sàng** (tt) Kiêu hãnh, làm cao, tỏ vẻ lạnh lạt: *Lên mặt sỉnh sàng.*

SÍT (tt) Khít, sát (X. Khít).

SÍT (đt) (động) Cg. Trích, giống chim lông xanh mỏ đỏ, thường ở ruộng: *Con sít.*

SỊT (tt) X. Khịt.

SIẾC (trt) X. Rên siếc, van siếc.

SIỂM (bt) Gièm, nịnh hót: *Gièm siểm; nói siểm hại người.* ♦ **siểm kiêu** (đt) Nịnh bợ (người trên) phách lối (với kẻ dưới). ♦ **siểm mỵ** (đt) Bợ đỡ, nịnh hót. ♦ **siểm nịnh** (đt) Nh. Siểm mỵ. ♦ **siểm tiếu** (đt) Cười nịnh để lấy lòng người. ♦ **siểm trá** (đt) Nịnh hót, xảo trá.

SIỂN (tt) Cg. Thiển, nông cạn, vụng về: *Thô siển, tài sơ trí siển.* ♦ **siển cận** (tt) X. Thiển cận. ♦ **siển kiến** (đt) X. Thiển kiến. ♦ **siển nghĩ** (đt) X. Thiển nghĩ.

SIỂN (tt) Cg. Suyễn, sai lầm, sơ sót: *Sai siển.* ♦ **siển loạn** (trt) Rối rắm, bậy bạ.

SIÊNG (bt) Ham làm việc, làm hoài (luôn) không nghỉ: *Đức siêng, đứa siêng, tánh siêng; Siêng học, siêng làm; Nhỏ còn thơ dại nói chi, Lớn rồi đi học, học thì phải siêng* (cd). ♦ **siêng cần** (tt) Siêng năng cần mẫn. ♦ **siêng lo** (trt) Hay lo, mỗi việc đều lo tính trước: *Nó siêng lo như vậy, không sợ nghèo.* ♦ **siêng năng** (bt) (đ): Nh. Siêng: *Tánh siêng năng, làm việc siêng năng, đứa siêng năng.* ♦ **siêng sắn** (bt) Nh. Siêng năng.

SIỂNG (đt) Vật đựng đồ có nhiều ngăn và nắp đậy, mang đi xa được: *Khiêng siểng, hòm siểng.* ♦ **siểng cọ** (đt) Nói chung về đồ đem theo khi đi đường: *Sắp siểng cọ đi xa.*

SIẾT (đt) Bóp chặt, ép sát, vặn chặt: *Bàn siết, siết con ốc cho chặt* • Tiện vòng ngang: *Siết chùm cau.* ♦ **siết cạnh** (tt) Chua ngoa, cay đắng: *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng mười roi song* (cd). ♦ **siết họng** (đt) Cắt cổ hoặc dùng dây thắt quanh cho chết: *Bị bọn cướp siết họng chết* • (trt) Cắt cổ, mổ họng, ăn lời (lãi) nặng và tỏ ra gắt gao: *Ăn lời siết họng, cho vay siết họng.* ♦ **siết nài** (đt) Banh hai bàn chân cho cái nài (vòng dây) bám chặt thân cây: *Sợ tuột thì siết nài* • (trt) Quá lắm, gắt gao: *Mẹ đó hiếp chồng siết nài; ăn gian siết nài.* ♦ **siết tay** (đt) Bóp chặt bàn tay người tỏ tình thân mật. ♦ **siết thắng** (đt) Bóp tay thắng cho xe ngừnglại.

SIẾT (đt) Bệnh răng trẻ con khiến răng mòn dần, hoặc đen dưới gốc: *Siết ăn răng; răng bị siết ăn.*

SIÊU (đt) Bình tròn bằng đất nung có tay cầm và vòi, thường được dùng nấu nước hay sắc thuốc: *Siêu nước, siêu thuốc.* ♦ **siêu đao** (đt) Nh. Siêu. ♦ **siêu nước** (đt) Bánh trôi nước có hạnh tre chuốt giống cây siêu để vẽ bánh ra ăn: *Bánh siêu nước.*

SIÊU (đt) Nhảy khỏi, vượt qua: *Cầu siêu* • (trt) Thấu, trót lọt: *Nói không siêu.* ♦ **siêu âm** (đt) Tiếng động hết sức nhỏ, tai không thể nghe được. ♦ **siêu bạt** (đt) Vượt lên cao. ♦ **siêu cách** (đt) Vượt ra ngoài cách thức thông thường, khác với tất cả. ♦ **siêu chân** (trt) Xa hẳn sự thật, ngoài vòng chân lý, không thể kiểm soát được: *Tánh cách siêu chân của vài đạo giáo.* ♦ **siêu dật** (tt) Khác quá xa những cái thông thường. ♦ **siêu đảng phái** (tt) Tên các đảng phái, không chịu ảnh hưởng các đảng phái. ♦ **siêu đẳng** (đt) Cấp bậc quá cao, cao hơn cao đẳng. ♦ **siêu độ** (tt) Trên độ thường, quá mức độ, cao hơn hết: *Sức nóng siêu độ* • (đt) (Phật) Độ qua khỏi kiếp luân hồi: *Siêu độ linh hồn; kinh siêu độ.* ♦ **siêu hình** (tt) Thuộc hư vô, không hình tượng vật chất: *Cõi siêu hình; chứng có siêu hình.* ♦ **siêu hình học** (đt) Bộ môn triết học căn cứ vào tín ngưỡng và trực giác để tìm hiểu nguyên nhân và cứu cánh của vạn vật trong vũ trụ. ♦ **siêu hiển vi** (tt) Tính chất vật thể hết sức nhỏ, nhỏ đến nỗi kính hiển vi soi không thấu *(ultra microscope).* ♦ **siêu khuẩn** (đt) Loại vi khuẩn cực nhỏ lọt qua được bình lọc hay giấy lọc *(ultra virus).* ♦ **siêu loại** (tt) Hơn cả đồng loại, vượt hết tính

chất của đồng loại. ♦ **siêu luân** (tt) Nh. Siêu loại. ♦ **siêu nhân** (dt) Hạng người có tư tưởng hay năng lực cao siêu mà người đồng thời không có. ♦ **siêu nhân loại** (tt) Bực thánh, cao hơn, giỏi hơn hết loài người. ♦ **siêu nhiên** (tt) Thần bí, trên sự tự nhiên: *Lực lượng siêu nhiên* • Trên tất cả, không có gì bó buộc được: *Siêu nhiên nội các* (Nội các đứng ngoài các chính đảng, không phải chịu ảnh hưởng của họ). ♦ **siêu phàm** (tt) Nh. Siêu nhân loại. ♦ **siêu phàm nhập thánh** (tt) Vượt cả tài năng và lý trí loài người mà vào cõi thánh. ♦ **siêu quá** (đt) Vượt qua mực thường. ♦ **siêu quần** (tt) Hơn mọi người: *Võ nghệ siêu quần.* ♦ **siêu quần bạt tụy** (tt) Hơn người vượt chúng, không ai bằng. ♦ **siêu rỗi** (đt) Tiêu hết tội lỗi và được thong thả ở cảnh tiên cảnh Phật: *Tụng kinh siêu rỗi, siêu rỗi linh hồn.* ♦ **siêu sinh** (đt) Ra ngoài sự luân hồi, bất sinh bất diệt. ♦ **siêu sinh tịnh độ** (đt) Thành chánh quả mà vào tịnh thổ, lại có năng lực độ được chúng sinh. ♦ **siêu tích** (đt) Chứa thành đống cao *(s'amonceler).* ♦ **siêu tốc độ** (đt) Sự chạy quá nhanh. ♦ **siêu tục** (tt) Ngoài thế tục, không cố chấp, không cầm cố đến thường tình. ♦ **siêu tuyệt** (tt) (triết) Tuyệt diệu siêu đẳng, cao tuyệt vời: *Lý tưởng siêu tuyệt.* ♦ **siêu tự nhiên** (tt) Ngoài, vượt khỏi sự tự nhiên *(saumaturel).* ♦ **siêu tự nhiên chủ nghĩa** (đt) Cái thuyết cho rằng ngoài những vạn vật tự nhiên, còn có một cái gì tồn tại làm cứu cánh cho vũ trụ. ♦ **siêu thanh** (tt) Mau hơn sức truyền đi của tiếng động: *Tốc độ siêu thanh.* ♦ **siêu thăng** (đt) Bay bổng lên • Đặc cách lên chức, không tuần tự theo năm tháng quy định • (Phật) Lên cảnh tiên cảnh Phật: *Chúc người quá cố sớm được siêu thăng.* ♦ **siêu thiên** (đt) Nh. Siêu thăng. ♦ **siêu thoát** (đt) Thoát lên cõi cao ngất, ngoài trần tục. ♦ **siêu thường** (tt) Vượt ngoài thường tình. ♦ **siêu trác** (tt) Quá cao xa, hơn hẳn thiên hạ. ♦ **siêu việt** (tt) Nh. Siêu trác: *Tư tưởng siêu việt.* ♦ **siêu xuất** (đt) Vượt ra ngoài, thoát khỏi: *Phật là bực đã siêu xuất vô minh và luân hồi.*

SO (tt) Sơ, ở lần đầu: *Con so, trứng gà so.*

SO (đt) Sánh, đọ cho biết dài ngắn hơn kém, hay dở thế nào: *Đôi ta như dũa trong kho, Không tề, không tiện, không so cũng bằng. Hổ han vậy cũng người ta, So loài cầm thú dễ mà khác chi* (LVT). ♦ **so bằng** (đt) Sắp kề nhau coi có bằng không: *Thấy cũng biết, cần chi so bằng.* ♦ **so bì** (đt) So đo phân bì, tánh người hay câu nệ hơn thiệt chút đỉnh: *So bì từng chút; tánh so bì.* ♦ **so dây** (đt) Lên dây đàn rồi dạo thử. ♦ **so đo** (đt) Cg. So đọ, tranh hơn kém từng chút do tánh ganh tị: *Với anh em, không nên so đo.* ♦ **so đọ** (đt) X. So đo. ♦ **so đũa** (đt) Dựng đứng nắm đũa rồi rút ra từng đôi bằng nhau cho mỗi người trước khi dùng cơm: *Người so đũa, người bới cơm* • (thực) Loại cây ốm so với bề cao lối 10m, lá kép đơn dài hai bên một cọng dài 3-4 tấc, hoa trắng hoặc hường có chất ngọt, trái sai và dài hơn chiếc đũa thả lòng thòng, nhiều hột vàng, rễ có tác dụng tăng chất đạm cho đất, lá cho dê ăn, gỗ bở, muốn dùng phải ngâm nước một năm sấp lên *(Sesbania grandiflora).* ♦ **so găng** (đt) Nói hai võ sĩ trước khi khởi đấu, chập hai bàn tay có mang găng xen kẻ với hai bàn tay địch theo phép lịch sự: *Theo tiếng cồn, hai võ sĩ bước đến cười và so găng rất lịch sự* • (B) Tranh tài trên võ đài với quyền thuật: *Có cuộc thách thức so găng* (gant). ♦ **so gươm** (đt) Cg. So kiếm, nói trong một cuộc thách đấu võ bằng gươm để giải quyết một vấn đề danh dự, mỗi người đều có quyền xem xét hai thanh kiếm để chọn một trước khi đấu • (B) Đánh nhau bằng gươm: *Hai bên toan so gươm.* ♦ **so kè** (trt) Kè nhau, ngang nhau, xê xích chút ít: *Hai con ngựa chạy so kè, khó phân biệt con nào chạy trước con nào; hai trò học so kè* • (đt) Nh. So đo: *Anh em mà so kè từng tí.* ♦ **so kiếm** (đt) X. So gươm. ♦ **so le** (tt) Không đều, cao thấp hay hơn kém nhau: *Đôi đũa so le, hai tuổi so le quá nhiều.* ♦ **so sánh** (đt) Đối chiếu, xem xét coi bên nào hơn, bên nào kém: *Ai ơi trẻ mãi ru mà, Càng so sánh lắm, càng già mất duyên* (cd). ♦ **so se** (đt) Lo le, nhận ra để khoe: *So se tiền của.* ♦ **so sóng** (đt) So sánh những vật cụ thể, có hình thức, cho biết lớn hay nhỏ, hơn hay kém: *Đem ra so sóng.* ♦ **so tài** (đt) Tranh hơn kém tài ba với nhau: *Hai bên so tài cao thấp trong ba ván.* ♦ **so tày** (đt) Nh. Sánh tày. ♦ **so tơ** (đt) Nh. So dây. ♦ **so vai** (đt) Nh. Sánh vai. ♦ **so vợt** (đt) Tranh tài nhau về quần vợt (X. Quần vợt và Banh nỉ).

SÒ (đt) Loại hàu hến ở biển, vỏ dày có khía và no tròn • (lóng) Lồn: *Mê sò, theo sò* • (R) Các loại có hai vỏ úp lại nhau như hàu, vọp, ngao, chan chan, vú nàng, v.v... ♦ **sò huyết** (đt) Loại sò hai vỏ màu xám, đen, có sọc cứng một chiều hình rẻ quạt từ lưng đi tới, ruột đỏ hỏa hoàng có chút nước cũng màu ấy. ♦ **sò lông** (đt) Loại sò huyết vỏ có lông mịn ngắn màu đen. ♦ **sò tai tượng** (đt) *Loại sò nhỏ nhất cũng bằng cái đĩa, lớn nhất bằng cái nón lá; vỏ màu trắng hình giún tai bèo, lưng chôn dưới cát; khi nước ròng, hai vỏ mở hoác ra, phơi ruột bên trong màu xanh lục đậu có chạy bia hỏa hoàng hoặc đỏ hỏa hoàng có chạy bia xanh lục đậu giống miếng nhung; con mồi hoặc người nào không hiểu, mó tay chân vào sẽ bị hai vỏ ấy kẹp lại không sao rút ra được chỉ chờ chết khi nước lớn.*

SÒ (trt) Khò, tiếng hơi thoát ra từ cuống họng có nhiều đàm. ♦ **sò sò** (trt) X. Khò khè: *Ho sò sè.* ♦ **sò sò** (trt) Sù sụ, cách ho liền liền và nghe như có vướng đàm: *Ho sò sò.*

SÓ (dt) Loại cây, trong vỏ có chất màu nâu để làm thuốc nhuộm.

SỎ (dt) Đầu: *Sỏ bò, sỏ lợn* • (R) Cái chót, cái mũi: *Sỏ gà, sỏ rìu, sỏ tên* • (B) Kẻ cầm đầu, đứng đầu: *Đầu sỏ.* ♦ **sỏ gà** (dt) Cái chót bén nhọn của mỏ con gà. ♦ **sỏ mé** (đt) Đá vào cổ vào ức (sỏ) hay hai bên sườn, cánh (mé): *Gà sỏ mé* • (B) X. Nói sỏ mẻ. ♦ **sỏ mũi** (dt) Chót mũi, thường là chót mũi thuyền. ♦ **sỏ rìu** (dt) Cái chẻn rìu. ♦ **sỏ tên** (dt) Mũi nhọn cây tên.

SỌ (dt) Xương đầu bọc bộ óc: *Bể sọ, chẻ sọ, vỡ sọ* • (tt) Tròn như cái sọ: *Tiêu sọ.* ♦ **sọ dừa** (dt) Vỏ cứng bên trong của trái dừa, tức lớp bọc cơm dừa và đựng nước: *Trong tù, người ta dùng sọ dừa làm chén ăn cơm.* ♦ **sọ khỉ** (dt) Phần xương sọ người ta, u tròn ở phía sau, trên ót: *Đầu không sọ khỉ* (tức dầu giẹp) • (thực) Loại cây to, cao đến 20m, lá kép, thứ diệp không nhọn, hoa tứ phần vàng, trái to lối 4cm, hột nâu có cánh *(Khaya senegalensis).*

SOÀI (dt) Đường trang trí mỹ thuật từng khoanh tròn dính nhau, chạy dài theo biên: *Chạy soài, đường soài.*

SOÁI (dt) Súy, chủ tướng, người đứng đầu cầm quân

S

trong nước: *Chủ soái, đại soái, nữ soái, tướng soái, thống soái* • (B) Chức quan ngạch cai trị cầm đầu một nước hay xứ thuộc địa của Pháp hồi xưa: *Chánh soái (Toàn quyền), phó soái (Thống đốc).* ♦ **soái gia** (đdt) Tiếng tôn kính của kẻ dưới gọi người làm nguyên soái. ♦ **soái hạm** (dt) Cg. Kỳ hạm, chiếc tàu chỉ huy một đoàn tàu chiến. ♦ **soái mẫu** (đdt) Tiếng con gọi mẹ làm chức nguyên soái. ♦ **soái lịnh** (dt) Lịnh của chủ soái. ♦ **soái phủ** (dt) Phủ, trướng của vị nguyên soái: *Không được xuống pha vào soái phủ* • Dinh hành chánh của viên Thống đốc một xứ thuộc địa: *Nam kỳ soái phủ.* ♦ **soái phụ** (đdt) Tiếng con gọi cha làm chức nguyên soái.

SOÁN (đt) Cg. Thoán, cướp, chiếm đoạt: *Tiếm soán.* ♦ **soán đoạt** (đt) Sang đoạt, đoạt lấy, giành lấy cho mình: *Soán đoạt ngôi báu.* ♦ **soán ngôi** (đt) Cướp ngôi, đoạt ngôi, giành làm vua sau khi giết hoặc rước đánh ông vua: *Đỗ Thích toan soán ngôi mới hành thích Đình Tiên Hoàng.* ♦ **soán nghịch** (đt) Làm phản cướp ngôi vua: *Phạm tội soán nghịch.* ♦ **soán vị** (đt) Giành chỗ ngồi • (R) Nh. Soán ngôi.

SOẠN (đt) Sắp bày có thứ tự rồi đặt để có mạch lạc: *Biên soạn, tòa soạn, tu soạn, soạn sách, soạn bài dạy học trò* • Lục kiếm, bày ra: *Soạn áo quần, soạn sách vở, bàn soạn, lục soạn, sành soạn, sửa soạn.* ♦ **soạn định** (đt) Viết bài, viết sách: *Soạn định sách vở.* ♦ **soạn giả** (dt) Người để công tầm kiếm tài liệu, sắp đặt có thứ tự và trình bày thành bài văn hay quyển sách: *Soạn giả một vở kịch, soạn giả một quyển sử.* ♦ **soạn kịch** (đt) Dựa một cốt truyện có sẵn mà bố cuộc lại có màn, có lớp và đặt lại lời lẽ đối đáp để thành một vở kịch, một bổn tuồng. ♦ **soạn lục** (đt) Lượm lặt, lựa chọn rồi viết ra cho có mạch lạc: *Soạn lục một quyển sách.* ♦ **soạn sành** (đt) Cg. Sành soạn, dở ra lục lọi tầm kiếm hoặc sắp đặt lại có loại có thứ: *Soạn sành ba cái sách vở.* ♦ **soạn tập** (đt) Lượm lặt, chọn lọc và sắp đặt lại để viết bài thành sách: *Công trình soạn tập một tác phẩm nghệ thuật.* ♦ **soạn tuồng** (đt) Dựa vào một cốt truyện có sẵn mà sắp đặt lại có màn có lớp, thêm vào đó nhiều tình tiết gay cấn éo le rồi đặt lời lẽ đối đáp bằng văn vần hay theo điệu nhạc: *Soạn tuồng cải lương.* ♦ **soạn thứ** (đt) Chọn lọc và sắp đặt có thứ lớp (để viết ra thành bài, thành sách). ♦ **soạn trứ** (đt) Lựa lọc, ghi chép để viết thành bài, thành sách.

SOẠN (đt) Biên tập. ♦ **soạn tu** (đt) Biên soạn và sửa sang lại. ♦ **soạn thuật** (đt) Biên soạn mà thuật ra.

SOẠN (bt) Cỗ bàn, ăn uống: *Sự soạn, hào soạn, thịnh soạn.* ♦ **soạn bàn** (dt) Bàn ăn, mâm cơm.

SOÁT (trt) Mão, bao hết: *Đặt bàn làm soát, lãnh soát, mướn soát.*

SOÁT (đt) Cg. Sát, xét, xem kỹ lại, lục xét: *Cử soát, dáo soát, lục soát, kiểm soát; soát lại sổ sách.*

SOÁT (dt) (động) Cg. Soạt, tên thứ cá biển miệng rộng: *Cá soát; họng cá soát.*

SOẠT (đt) X. Soát (động).

SÓC (đt) (động) Thú rừng nhỏ, mỏ dài, răng cứng, lông dài mịn, đuôi thật dài, thuộc loài gặm nhấm: *Con sóc* • (R) Được ví với người lẹ làng, nhanh nhẹn: *Chạy như sóc, nhảy như sóc.* ♦ **sóc lá** (dt) Loại sóc nhỏ con hay ẩn mình trong lá rậm, cắn phá hơn sóc to.

SÓC (bt) Bắt đầu; ngày mồng 1 âm lịch: *Ngày sóc, nguyệt sóc* • Phương bắc: *Ngọn gió sóc.* ♦ **sóc bắc** (dt) Vùng đất ở hướng bắc. ♦ **sóc biên** (dt) Biên giới, ranh rắp ở hướng bắc. ♦ **sóc cảnh** (dt) Cõi bắc, phương bắc. ♦ **sóc hối** (dt) Ngày đầu và ngày cuối tháng (âm lịch). ♦ **sóc nhật** (dt) Ngày mồng một, ngày đầu tháng (âm lịch). ♦ **sóc phong** (dt) Gió bấc, gió từ hướng bắc thổi đến. ♦ **sóc phương** (dt) Phương bắc,cõi bắc, vùng đất ở hướng bắc. ♦ **sóc vọng** (dt) Ngày mồng một và ngày rằm (âm lịch).

SÓC (dt) Cg. Sáo, cây giáo, binh khí lưỡi thép nhọn, cán dài: *Đâm một sóc; Cầm sóc lên ngựa.*

SÓC SÁCH (trt) Cg. Sọc sạch, tiếng khua của nhiều vật mỏng.

SỌC (dt) Đường dọc trên mặt phẳng: *Áo sọc, vải sọc, mình có sọc.* ♦ **sọc dưa** (dt) Các đường màu sậm chạy từ cuống tới chót các trái dưa hấu, dưa gang • (R) Đường màu sậm nổi lên từ mang tới đuôi con cá thia thia khi thua chạy: *Trổ sọc dưa* • (lóng) (đt) Chạy mặt, chịu thua: *Nó sọc dưa rồi.* ♦ **sọc ngang** (dt) Rằn, vằn, đường màu sậm nổi theo chiều ngang trên một mặt phẳng.

SỌC (trt) Tiếng khua của vật mỏng hay nước. ♦ **sọc sạch** (trt) Tiếng tiền khua trong túi: *Chạy, tiền khua sọc sạch* • (đt) Thọc tay vào túi có đựng tiền rồi lay động vóíy khoe khoang: *Có ba đồng tiền cứ sọc sạch luôn* • X. Sóc sách. ♦ **sọc sọc** (trt) Cg. Ọc ọc, tiếng nước sôi động: *Súc miệng sọc sọc; nước trong bình điếu kêu sọc sọc khi người ta hút thuốc* • Cg. Sòng sọc, láo liên, liếc qua liếc lại: *Mắt long lên sọc sọc.*

SOI (đt) Giọi, rọi, chiếu ánh sáng vào: *Cầm đèn soi; soi vào nhà, soi dưới ván* • (R) *a)* Dùng đèn tìm bắt vào ban đêm: *Soi cá, soi ếch, soi mò nhác* • *b)* Xét cho: *Chuốc miệng khen người nên cắc cớ, Đạo trời ghét vạy, há soi cho* (P.V.Tri) • *c)* Đoái tới: *Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng* (K) • *d)* Trông mặt mình trong kiếng (gương): *Soi kiếng, kiếng soi mặt; Một trăng có mấy Cuội ngồi, Một gương Tư Mã mấy người coi chung.* ♦ **soi chiếu** (dt) Chiếu vào, giọi vào: *Trên trời có đám mây hồng, Có trăng soi chiếu vào lòng đôi ta* (cd) • (B) Thẩm xét sáng suốt: *Xin nhờ lượng trên soi chiếu cho kẻ hèn này nhờ.* ♦ **soi đèn** (đt) Cầm đèn (đt) Cầm đèn giọi vào chỗ nào cho thấy rõ: *Người cầm gậy, người soi đèn để tìm bắt kẻ trộm.* ♦ **soi gương** (đt) Trông mặt mình trong gương (kiếng): *Soi gương còn mặt mũi nào, Đã rô lại xấu, soi vào sao đang* (cd) • (B) Xét lại việc làm phải của người trước mà bắt chước hay so sánh: *Soi gương kim cổ.* ♦ **soi kiếng** (đt) Nh. Soi gương (nghĩa trước). ♦ **soi rọi** (đt) Nh. Soi chiếu. ♦ **soi sáng** (đt) Giọi đèn vào cho sáng: *Đèn trong nhà soi sáng ngoài sân* • (B) Xét cho rõ, cho thấu suốt: *Xin nhờ, lượng trên soi sáng nỗi oan tình.* ♦ **soi tỏ** (đt) Nh. Soi sáng. ♦ **soi xét** (đt) Xét nét kỹ càng (cho kẻ dưới): *Xin ông soi xét, thơ ngây lạc đường* (LVT).

SOI (dt) Cồn cát giữa lòng sông: *Soi đất, cồn soi, nổi soi.*

SOI (tt) Cg. Sỏi, sành, rành việc đời: *Người soi.*

SÒI (dt) Vật trang trí mỹ thuật màu bạc hay vàng, tiền theo cờ, màn, trướng, v.v...: *Sòi hồi văn* • X. Soài.

SÒI (tt) Cg. Sỏi, già mà còn mạnh sức: *Già sòi, tay sòi.*

SÒI (tt) Lòi, tuôn ra ngoài: *Đâm sòi ruột.*

SÓI (dt) (động) Loại chó rừng thật dữ, thuộc loài ăn thịt sống: *Chó sói; muông sói* • (B) Được ví với kẻ hung dữ ác độc: *Đồ lang sói, lòng lang dạ sói.* ♦ **sói con** (dt) Chó sói còn nhỏ • (R) Hướng đạo sinh trẻ tuổi: *Đoàn sói con.*

SÓI (tt) Cg. Hói, bị rụng sạch tóc một khoảnh hay nguyên cái đầu: *Đầu sói* • (R) Tiếng gọi người sói: *Anh sói, ông già sói, thằng Ất sói.* ♦ **sói đầu** (tt) Có cái đầu sói: *Anh sói đầu.* ♦ **sói sọi** (tt) Thật sói, sói gần hết cái đầu: *Còn trẻ mà sói sọi; đau một trận, sói sọi cái đầu.* ♦ **sói tóc** (tt) Nh. Sói đầu. ♦ **sói trán** (tt) Sói một lõm phía trước, phía trên trán: *Anh ấy sói trán* • *trt:* Vập trán xuống đất rất nhiều lần: *Lạy sói trán.*

SÓI (dt) (thực) Loại cây nhỏ có hoa thơm được dùng ướp trà: *Hoa sói.*

SỎI (dt) Cg. Sạn, thứ đá nhỏ cục (bằng đầu ngón tay), cứng, láng: *Sạn sỏi, hầm sỏi, đất sỏi; giày sành đạp sỏi* • (tt) Cg. Sành, soi, sòi, rành việc đời: *Sành sỏi.* ♦ **sỏi đời** (tt) Sành đời, hiểu nhiều mánh khóe ở đời: *Tay sỏi đời.*

SÕI (tt) Sáng suốt, khỏe mạnh trong tuổi già: *Già mà còn sõi* • (R) Chõi hỏi, mạnh, hết bệnh: *Bữa nay ổng đã sõi.*

SÕI (trt) Vững vàng, rõ ràng, không vấp váp ngọng nghịu: *Nói sõi, đứa nhỏ đã sõi.* ♦ **sõi sàng** (tt) Nh. Sõi.

SÓM (tt) X. Móm. ♦ **sóm răng** (tt) Sún răng, thiếu răng nên móm: *Anh sóm răng.* ♦ **sóm sém** (tt) X. Móm mém. ♦ **sóm sọm** (tt) X. Móm xọm.

SỌM (tt) Hốc hác, hom hem: *Già sọm* • Nhiều, đông: *Sọm người hơn sọm của.* ♦ **sọm người** (tt) Ốm người, gầy người, người trông hốc hác: *Ông ấy sọm người* • (trt) Đông người. ♦ **sọm sẹm** (tt) (đ): Nh. Sọm: *Bộ sọm sẹm.*

SON (dt) Một thứ đá đỏ: *Mài son* • (R) Bột đỏ để rồi hoặc ép thành cây dùng trang sức, sơn phết, vẽ vời: *Điểm son, Sơn son thếp vàng; Còn cha gót đỏ như son, Một mai cha thác, gót con như bùn* (cd) • (tt) Đỏ: *Môi son* • (B) (tt) Ngay thẳng, trung trinh, một lòng không dời đổi: *Lòng son dạ sắt; Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn, Mà em vẫn giữ tấm lòng son* (H.X.Hương). ♦ **son phấn** (dt) Son và phấn giồi mặt, hai vật dùng trang điểm cho đẹp: *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen* • X. Phấn sơn. ♦ **son sắt** (tt) X. Sắt son. ♦ **son tàu** (dt) Thứ son bột của người Tàu dùng pha sơn, pha mực.

SON (tt) Trẻ, chưa vợ chưa chồng: *Trai son gái góa* • (R): Chưa có con: *Vợ chồng son, để một con thành bốn; Ra đường người tưởng còn son, Về nhà thiếp đã năm con với chàng* (cd). ♦ **son rỗi** (tt) Chưa có con và rảnh rang nhiều: *Còn son rỗi nên thong thả.* ♦ **son sẻ** (tt) Chưa có con và được dễ dàng mọi mặt: *Vợ chồng còn son sẻ, đi đâu cũng không đeo thẹo.* ♦ **son trẻ** (tt) Trẻ trung, đầy nhựa sống: *Tài hoa son trẻ; giới son trẻ ở đô thị.* ♦ **son vá** (tt) Trẻ, chưa có vợ có chồng: *Còn son vá.*

SON (tt) Suôn, ngay, không cong quẹo: *Cây son.* ♦ **son óng** (tt) Thật ngay: *Cây tre son óng.*

SON (bt) Thanh bai, dịu dàng: *Tiếng son, giấm son (chua thanh).*

SÒN SỌT (trt) Sai con, có đông con: *Sòn sọt để năm một.*

SÓN (bt) Bắt buộc ỉa hay đái một chút trong quần, cầm lại không được: *Đái són, ỉa són, són ướt quần* • (R) Rặn, thí, cho cách keo kiết: *Xin mãi mới són cho được một đồng.* ♦ **són cứt** (đt) Ỉa són: *Són cứt trong quần* • (R) Sợ quá lắm: *Thấy muốn són cứt.* ♦ **són đái** (đt) Đái són, tự nhiên nước đái són ra một chút • (R) Sợ quá lắm: *Sợ són đái.*

SONG (dt) (thực) Một loại dây mây: *Roi song.*

SONG (dt) Nhưng, mà, tiếng đứng đầu một mệnh đề cải lại nghĩa mệnh đề trước: *Tôi đồng ý, song xin đợi tôi hỏi lại Ba Má tôi đã; Trăng hoa song cũng thị phi biết điều* (K). ♦ **song le** (trt) Nhưng mà: *Trong nhà đã có hoàng cầm, Song le còn muốn nhân sâm nhà người* (Vd). ♦ **song vì** (trt) Nhưng vì: *Theo lẽ thì không được; song vì anh là bạn thân, tôi phải nhìn cho anh chút đỉnh.*

SONG (dt) Cửa sổ: *Song, trăng quạnh quẽ, vách, mưa rả rời* (K) • (R) Cây gài đứng thay cho cửa, cho vách ngăn: *Cửa song, vách song, song cây, song sắt* • (B) Học trò (ý nói thường ngồi gần cửa sổ mà học): *Đồng song, thư song.* ♦ **song hồ** (dt) Cửa sổ hình vòng cung: *Song hồ nửa khép cánh mây* (K). ♦ **song hữu** (dt) Bạn cùng ngồi học chung nhau. ♦ **song sa** (dt) Cửa sổ có màn bằng sa che lại: *Song sa vò vò phương trời* (K). ♦ **song the** (dt) Cửa sổ có màn bằng lụa mỏng che lại: *Mây Tần khóa kín song the* (K). ♦ **song thể** (dt) Những cây dựng đứng làm cửa, làm vách ngăn (gọi tắt là song): *Cửa song thể (tức cửa song).*

SONG (tt) Đôi, cặp hai cái cùng đi chung: *Hay vô song.* ♦ **song ẩm** (đt) Cg. Đối ẩm, uống rượu tay đôi: *Hai người ngồi song ẩm từ đầu hôm tới khuya.* ♦ **song bào** (dt) Cg. Song thai, chửa một lần mà tới hai con. ♦ **song cầu** (dt) (y) Loại vi trùng hình tròn (cầu trùng) dính lại từng cặp *(diphocoque).* ♦ **song cước** (dt) Hai chân • (R) Hai chân cùng một lúc: *Phi song cước đá nhào.* ♦ **song diệp** (tt) Loại lá kép hai. ♦ **song đao** (dt) Cặp đao to dùng làm binh khí hồi xưa: *Múa song đao xông vào* • (Đy) Chứng bệnh cuống họng mọc mụt làm sưng nghẹt, không ăn uống được: *Đau song đao, bị song đao; Song đao bạch hầu* X. Bạch hầu. ♦ **song đào** (dt) Hai trái đào • (B): Cặp vú đàn bà con gái. ♦ **song đăng** (dt) Đôi đèn (thường là đèn sáp): *Thượng song đăng, hạ song đăng.* ♦ **song điệp** (dt) Tên lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hay ở cuối có hai cặp điệp tự láy lại như: *Vất vất vơ vơ cũng nực cười! Cắm cắm cúi cúi có hơn ai? Nay còn hị chị anh anh đó, Mai đã ông ông mụ mụ rồi...* (Vd). ♦ **song đội** (dt) (lóng) Quả đấm bằng hai nắm tay chập lại cùng đánh tới thật mạnh: *Cho một song đội vào mặt địch thủ.* ♦ **song đường** (dt) Cg. Song thân, tiếng gọi tắt thung đường (cha) và huyên đường (mẹ), tức cha mẹ: *Song đường tuổi hạc đã cao, Xin thầy bày tỏ âm hao con tường* (LVT). ♦ **song hành** (đt) Đi đôi, cùng đi ngang nhau, một lượt: *Lời nói với việc làm phải được song hành.* ♦ **song hành tuyến** (dt) Đường song song, đường cặp: *Đường rầy (rails) là song hành tuyến.* ♦ **song hỉ** (tt) Hai việc tốt lành cùng một lúc, lời chúc đám cưới (lấy vợ chồng rồi sinh con). ♦ **song hiệp** (tt) Hiệp ước tay đôi. ♦ **song hiệp tính** (tt) Sự đối tính, tính nhị nguyên, lưỡng đầu, hai tính chất hiệp nhau để thành một thể (X. Nhị nguyên). ♦ **song hôn** (dt) (pháp) Tội trạng một người có hai gia đình và với cả hai đều có giá thú, hoặc đã thôi vợ (hoặc chồng) cũ mà lấy người khác có lập giá thú mới trong khi giá thú cũ chưa bị

S

đoạn tiêu: *Tội song hồn.* ♦ **song hồn** (tt) Hai ngôi mộ của một cặp vợ chồng xây cặp nhau: *Mả song hồn.* ♦ **song kiếm** (dt) Cặp gươm, hai cây gươm do một người sử dụng: *Múa song kiếm; thiện nghệ song kiếm.* ♦ **song lập** (tt) Hai cái kề nhau, chung một tấm vách: *Nhà song lập.* ♦ **song loan** (dt) Chế kiệu hai người khiêng: *Ngồi song loan* • Nhịp đôi, hai tiếng nhịp liền nhau trong bản đàn: *Nhịp song loan.* ♦ **song mã** (dt) Hai ngựa, một cặp ngựa cùng kéo chung một xe: *Xe song mã.* ♦ **song nha kép** (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 60-70cm, lá có 5 lá phụ, hoa vàng, trái hình thoi *(Bidens bipinmata).* ♦ **song nha lông** (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 5-60cm, lá gồm ba lá phụ, phát hoa vàng, hoa 5 cánh, lá đâm trị bệnh đau mắt *(Bidens pilosa).* ♦ **song nhạc** (dt) Tiếng gọi chung nhạc phụ (cha vợ) và nhạc mẫu (mẹ vợ), tức cha mẹ vợ: *Bậu về qua kính vài lời chúc, Song nhạc thọ trường, quê trúc lan phương* (cd). ♦ **song phi** (dt) Bay cặp, nói hai chim trống mái cùng bay ngang nhau • (trt) Cách nhảy lên đá chân trước rồi tiếp chân sau liền: *Đá song phi* • (B) Thuận vợ thuận chồng. ♦ **song phương** (tt) Hai bên, có quan hệ với cả hai đàng: *Hiệp ước song phương, khế ước song phương.* ♦ **song sa** (dt) Hai hàng nhỏ rơi, tức khóc: *Lụy song sa đưa chàng xuống huyệt, Mai táng chàng rồi, ly biệt ngàn năm* (cd). ♦ **song sanh** (dt) Dẻ hai đứa con trước sau một vài giờ: *Con song sanh.* ♦ **song song** (trt) Sóng đôi, ngang nhau: *Song song hai ngọn gươm trường, Chết anh anh chịu, buông nàng không buông* (cd); *Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới, Hai hàng châu ngọc duỗi song song* (H.X.Hương). ♦ **song toàn** (tt) Còn sống cả hai: *Gặp mặt em dưới thủy trên thoàn, Hỏi thăm phụ mẫu song toàn hay không?* (cd) • (R) Hoàn toàn cả hai mặt, hai việc: *Mọi việc đều song toàn* • (lóng) Toàn tài, giỏi đủ mọi mặt: *Anh làm như song toàn lắm vậy!* • (dt) (lóng) Làm tàn, lên mặt như giỏi lắm: *Trước mặt người lạ, ảnh hay song toàn để hạ anh em.* ♦ **song tuyền** (tt) Nh. Song toàn. ♦ **song thai** (dt) X. Song bào. ♦ **song thân** (dt) Tiếng gọi chung phụ thân (cha) và mẫu thân (mẹ) tức cha mẹ: *Đợi lệnh song thân em phải hết lòng hết dạ, Sống quyết một lời, anh sẽ cậy mai dong* (cd). ♦ **song thất** (dt) X. Song thất lục bát. ♦ **song thất lục bát** (dt) Cg. Song thất hay Lục bát gián thất, thể thơ Việt mỗi đoạn có hai câu 7 chữ, kế 1 câu 6 chữ rồi 1 câu 8 chữ, dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn cho trọn đoạn 4 câu như: *Trải vách quế gió vàng hiu hắt, Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng, Oán chi những khách tiêu phòng, Mà xui phận bạc nằm trong má đào* (Co). ♦ **song vụ khế ước** (dt) (pháp) Bản khế ước song phương, hai bên cùng đứng cam kết *(contrat bilatéral).* ♦ **song ước** (dt) Ước hẹn, giao kết giữa hai bên (X. Song vụ khế ước).

SONG HỒNG (dt) Cg. Thông hồng, cây gài cửa: *Gài song hồng, rút song hồng.*

SÒNG (dt) Nơi đứng tát nước dưới vũng, kế bên bờ, luôn luôn nước sâu hơn các nơi khác: *Tát gần cạn, cá tựu lại sòng* • Tên thứ gàu có cán dài để một người cầm tát nước: *Gàu sòng.*

SÒNG (dt) Chỗ nhóm lại cờ bạc: *Sòng bài, sòng cu đi, sòng đề, mở sòng, ngồi sòng, rã sòng* • (R) Nơi ở lâu, không dời đổi: *Đóng sòng ở đây cả tháng nay* • (trt) Ròng, luôn luôn không nghỉ: *Đi sòng mấy cây số, làm sòng cả tháng, nói sòng từ sáng đến trưa, ngồi sòng cả ngày* • Ngay thẳng, hẳn hoi: *Nói sòng, tiêu sòng.* ♦ **sòng phẳng** (trt) Ngay thật, đàng hoàng dứt khoát: *Tánh sòng phẳng, tiền bạc sòng phẳng, làm ăn sòng phẳng.* ♦ **sòng sã** (trt) Tròng trọc, cách nhìn tới không nháy mắt: *Nhìn sòng sọc, mắt long sòng sọc.* ♦ **sòng sượt** (trt) Cg. Sòng sượt, thẳng người ra: *Nằm sòng sượt đợi cơm.*

SÒNG (dt) (động) Tên loại cá biển mình hơi giẹp, vảy cứng hình dấu mũ (), ngon thịt: *Cá sòng.*

SÒNG (dt) Đầu cọc chèo, nơi máng quai chèo: *Tròng vô sòng quay lại.*

SÒNG SỌNG (dt) (thực) X. Sọng.

SÓNG (dt) Những bụng nước nối tiếp nhau đùa tới cuồn cuộn: *Dại sóng, giỡn sóng, làn sóng, lượn sóng, nhảy sóng, vỗi sóng, Sóng xao đầu vịt; Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo* (tng) • (R) *a)* Sự xao động mạnh, sự đẩy mạnh tới: *Sóng người, sáng tinh* • *b)* Uốn éo lên xuống: *Đường dợn sóng, tóc dợn sóng* • (dt) Chao mạnh và tràn ra: *Gánh đôi nước đi, nước sóng ra ngoài.* ♦ **sóng bò** (dt) Sóng đánh lên bãi cao, gần hết trớn, nước bò từ từ. ♦ **sóng bỏ vòi** (dt) Sóng đánh vun lên cao, có ngọn thon và cuốn lại. ♦ **sóng bổ** (dt) Nói lượn sóng to và cao từ trên chụp xuống: *Tư bề sóng bổ xiên, Ở đây nhờ lộc thuyền, Vợ xé gai chằm lưới, Chồng đánh cá đổi tiền* (Vđ). ♦ **sóng cả** (dt) Sóng to, cao và mạnh: *Chớ thấy sóng cả mà lo, Sóng cả mặc sóng, chèo cho cố chừng* (cd). ♦ **sóng dồi** (dt) Sóng dâng cao rồi hạ thấp, khiến vật nổi trên mặt nước cũng bị đưa lên hạ xuống như bị dồi (nhồi). ♦ **sóng đánh** (dt) Sóng đẩy mạnh tới, đập mạnh vào những vật gì cản trở triều sóng. ♦ **sóng đất** (dt) Sự còn cháng váng, còn chóng mặt khi đã lên đất liền: *Dại sóng đất.* ♦ **sóng gió** (dt) Sóng và gió: *Lúc này sóng gió nhiều, đi biển nên cẩn thận* • (B) Sự xung đột, xao động, tai nạn to: *Cãi nhau một lát, sóng gió sẽ nổi lên; Sự đâu sóng gió bất kỳ* (K). ♦ **sóng lưỡi búa** (dt) Ngọn sóng rè ra, ngó ngang như lưỡi búa. ♦ **sóng lượn** (dt) Sóng chạy có vồng, hết lượn này đến lượn khác. ♦ **sóng ngầm** (dt) Nói nước chao động ngầm, tuy không có ngọn sóng trắng trên mặt nước, nhưng thuyền nhỏ đều bị chao động: *Mỗi khi tàu chạy qua, đều có sóng ngầm.* ♦ **sóng người** (dt) Đoàn người thật đông kéo nhau đi cuồn cuộn. ♦ **sóng sánh** (đt) Chao qua chao lại khi bị động mạnh: *Cây đòn gánh oặt oài, khiến nước trong thùng gánh đi sóng sánh muốn tạt ra ngoài.* ♦ **sóng tình** (dt) Tình yêu tràn ngập khiến con người sổ sàng, vô lễ: *Sóng tình dường đã xiêu xiêu; Xem trong âu yếm có chiều lả lơi* (K). ♦ **sóng thần** (dt) Sóng thật to, chồm cao lên như hòn núi chụp xuống, do các phá chận triều nước, nước dội lại gây nên sóng ấy: *Đi bộ thì khiếp Hải vân, Đi thuyền thì khiếp sóng thần Hang dơi* (cd). ♦ **sóng thu** (dt) Cg. Thu ba, sóng mùa thu • (B) Cặp mắt ướt của gái đẹp (như các ao, hồ, sông, lạch vào mùa thu có nhiều nước): *Sóng thu một liếc, lệ châu hai hàng.* ♦ **sóng triều** (dt) Sóng theo triều nước dâng lên mà có. ♦ **sóng xao** (dt) Sóng đánh khiến nước xao động mạnh: *Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không đặng cũng vì sóng xao* (cd).

SÓNG (dt) (V): Làn không khí nhấp nhô rung động *(onde).* ♦ **sóng ánh sáng** (dt) Làn sóng trong không khí

do ánh sáng truyền ra mà rung động *(onde lumineuse)*. ♦ **sóng âm** (dt) Cg. Âm ba, làn sóng trong không khí do tiếng động gây ra *(onde sonore)*. ♦ **sóng điện** (dt) Làn sóng trong không khí do điện truyền ra *(onde électrique)*. ♦ **sóng ngắn** (dt) Làn sóng trong không khí có một chiều dài rất kém *(onde courte)*. ♦ **sóng nhiệt** (dt) Làn sóng trong không khí do sức nóng gây ra *(onde calorifique)*. ♦ **sóng siêu âm** (dt) Làn sóng trong không khí do tiếng động cực nhỏ gây ra *(onde ultrasonore)*. ♦ **sóng từ điện** (dt) Làn sóng trong không khí do sức từ điện gây ra *(onde électromagnétique)*.

SÓNG (dt) Sánh, giống, để kể lại mà so sánh: *Sóng coi cái nào dài hơn.* ♦ **sóng đôi** (trt) Song song, cùng đi đôi với nhau: *Đi sóng đôi, làm sóng đôi.* ♦ **sóng nhau** (trt) Cho đối nhau qua lại: *Trong phép làm thơ, đối chỉnh là chọn hai chữ cùng một tự loại mà đặt sóng nhau.* ♦ **sóng sánh** (dt) Để kề nhau mà so sánh: *Sóng sánh hai chiếc nhẫn coi chiếc nào đẹp hơn.*

SÓNG (dt) Sóng bát gọi tắt, vật đựng chén bát dương bằng tre, đáy hổng, lỗ to: *Bát trong sóng còn động thay.* ♦ **sóng bát** (dt) X. Sóng. ♦ **sóng chén** (dt) Nh. Sóng bát.

SÓNG (tt) Trơn, óng, thẳng, không rối: *Chỉ sóng, tóc sóng.* ♦ **sóng sượt** (trt) Thẳng người ra và không cựa quậy: *Bị đánh nằm sóng sượt ra đó* (X. Sòng sượt).

SỒNG SẢNH (trt) Cg. Xổn xảng, lổn cổn lảng cảng, tiếng đồng sắt chạm nhau: *Ở gần lò đúc, nghe sồng sảnh tối ngày.*

SÕNG (dt) Xuồng nan, xuồng nhỏ đương bằng nan tre: *Chiếc sõng.*

SỖNG (trt) Cg. Thông, ngay lưng khi đứng: *Đứng sỗng.* ♦ **sỗng lưng** (bt) Ngay cái lưng: *Đứng sỗng lưng; Sỗng lưng lên cho cao thêm một chút.*

SỌNG (dt) (thực) Cg. Sòng sọc, loại cây gai, gỗ có chất vàng dùng chế thuốc nhuộm, lá trị được nọc rắn: *Gai sọng, cây sọng hay cây sòng sọng.*

S.O.S (dt) Dấu hiệu cầu cứu bằng vô tuyến điện ở tàu bè hay máy bay đánh ra khi gặp nạn (Hãy cứu rỗi linh hồn chúng tôi).

SÓT (trt) Lọt ra ngoài, không nhập vô vì sơ ý, vì quên: *Bỏ sót, còn sót, quên sót, sơ sót, thiếu sót* • Còn trơ trọi một mình: *Sống sót.* ♦ **sót bộ** (trt) Không có ghi vô sổ bộ nhà nước vì sơ sót: *Trong mỗi cuộc tu bổ bản đồ, đất của những người vắng mặt thường bị sót bộ.* ♦ **sót sổ** (trt) Cg. Lọt sổ hay Sót tên, không có tên trong sổ: *Bị sót sổ nên ở lại đợt kỳ tới.* ♦ **sót tên** (trt) X. Sót sổ.

SỌT (dt) Giỏ đựng giấy vụn hoặc rác: *Sọt giấy, sọt rác; bỏ sọt.*

SỌT (dt) Quần ngắn có hàng nút phía trước và ba túi: *Quần sọt* • (R) Bộ đồ ngắn gọn gồm áo sơ mi tay ngắn, quần sọt: *Mặc sọt, bộ đồ sọt (short).*

SỌT SẸT (đt) (lóng) Móc ra nhét vô nhiều lần với ý khoe khoang: *Có ba đồng tiền cứ sọt sẹt hoài.*

SÔ (dt) Vải thô dệt thưa (sưa): *Áo sô, khăn sô; Còn Tàu Tàu bán vải sô, Tàu về mới biết xí xô bạc tình* (cd). ♦ **sô gai** (dt) Vải may đồ tang • (thth) Đồ tang, quần áo mặc khi để chế.

SÔ (dt) Hàng mình cát (có nổi hột): *Sô địa, sô nhiễu, sô sa.*

SÔ (trt) Sôi, nổi lên, phát giận: *Nổi sô.* ♦ **sô gan** (bt) Cg. Sôi gan, lồng giận, giận dữ: *Sô gan căm hờn, giận sô gan.*

SÔ-CÔ-LA (dt) Thức ăn ngọt làm bằng bột trái ca cao trộn đường ép cứng thành táng, thành miếng *(chocolat)* (tt) Màu đỏ nâu: Cô mặc áo só-cô-la đỏ

SÔ SÊ (dt) Cg. Su sê, thứ bánh bột trong có nhân đổ trong khuôn vuông bằng lá dừa rồi hấp: *Bánh sô sê (phu thê bình).*

SỒ (tt) To lớn: *Măng sồ (măng cụt to trái), to sồ.* ♦ **sồ sề** (tt) Bề sề, nở nang, nặng nề không gọn: *Bộ sồ sề.* ♦ **sồ sộ** (tt) Cao lớn: *Cao sồ sộ; năm nay đã sồ sộ rồi mà chưa nên thân.*

SỒ (dt) Đống: *Một sồ đá.*

SỒ (bt) Vồ, xông tới: *Nhảy sồ vào; chó sồ ra sủa (cắn).*

SỒ (tt) Non, con nhỏ (nói về loài chim con): *Lông sồ.* ♦ **sồ oanh** (dt) Chim oanh con, mới ra ràn • (B) Trẻ con mới tập nói. ♦ **sồ phụng** (dt) Chim phụng con, mới ra ràn • (B) Con nhà danh giá. ♦ **sồ ưng** (dt) Con ó con mới ra ràn • (B) Con nhà tướng mới ra trận lần đầu. ♦ **sồ yến** (dt) Chim én mới ra ràn • (B) Đào kép tập sự, mới vào nghề.

SỐ (dt) Tiếng đếm hoặc nét chữ viết ra cho biết bao nhiêu: *Số 1, số 2..., con số, cho số, toán số* • Tiếng gộp chung mỗi thứ bao nhiêu: *Số người, số thăm; dân số, đa số, tổng số, thiểu số, vô số, hằng hà sa số* • Cuộc chơi may rủi cứ vào các con số, ăn thua bằng tiền hay bằng đồ vật: *Đánh số, quay số, rút số, trúng số, vé số, xổ số* • Vận mạng con người trong đời: *Bấm số, căn số, duyên số, định số, đoán số, khí số, lý số, phần số, tận số, tốt số, tới số, tướng số, thiên số, xấu số; Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng nguyệt, ăn trầu kiếng dơi* (cd) • Bực mau chậm và nặng nhẹ của máy: *Gài số, kẹt số, sang số.* ♦ **số Á rạp** (dt) Mười chữ số của người Á rạp được thông dụng khắp hoàn cầu là: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9. ♦ **số an ủi** (dt) Vé số có hàng số xuýt xoát với con số độc đắc, được trúng vớt với một số tiền nhỏ để an ủi. ♦ **số ba** *st.* Tức 3, con số chỉ lượng trên hai dưới bốn • Con số thứ tự trên hai dưới bốn: *Con ngựa số 3* • Con số thứ tự của căn nhà thứ nhì bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới: *Nhà số 3* • Con số thứ tự của bực máy chạy mau nhất trong cái xe có ba bực máy: *Sang số 3.* ♦ **số bốn** *st.* Tức 4, con số chỉ lượng giữa ba và năm • Con số thứ tự giữa ba và năm: *Con ngựa số 4* • Con số thứ tự của căn nhà thứ nhì bên mặt (phải) bắt từ phía có sông rạch đi tới: *Nhà số 4* • Con số thứ tự của bực máy chạy mau nhất trong cái xe có 4 bực máy: *Sang số 4.* ♦ **số chẵn** *st.* Các số 2, 4, 6, 8 và các con số từ số chục sấp lên mà số sau cùng là 0, 2, 4, 6, 8. ♦ **số chia** *st.* Con số nhỏ ở phía mặt một bài toán chia, dùng chia con số lớn bên trái ra nhiều phần *(diviseur)*. ♦ **số chục** *st.* Các con số từ 10 tới 99, chỉ có hai hàng số đứng. ♦ **số dách** *st.* Đệ nhất, nhất hạng, cao hơn hết, giỏi hơn hết trong đám: *Ăn gian số dách, chơi bời số dách, nói láo số lách* (lóng). ♦ **số doanh thu** *st.* Số tiền thâu vô mỗi ngày hay hằng kỳ, trong việc mua bán làm ăn *(chiffre d'affaire)*. ♦ **số đen** *st.* (truyền) Lúc xui xẻo: *Số đen đánh đâu thua đó.* ♦ **số đinh** *st.* Hạng trai tráng gộp chung trong một địa phương:

Làng này số đinh khá đông. ♦ **số đỏ** (dt) (truyền) Lúc hên: *Gặp số đỏ nên làm ra tiền.* ♦ **số độc đắc** *st.* Số trúng to nhất trong một cuộc xổ số: *Trúng số độc đắc.* ♦ **số đuôi** *st.* Hai số sau cùng của hàng số kiến thiết được xổ ra trước hết mỗi tuần • (bạc) Môn cờ bạc căn cứ vào con số xổ ra trước nhất và hằng tuần của vé số kiến thiết mà ăn thua nhau giữa một chủ cái và nhiều tay em, 1 trúng 70: *Biên số đuôi, đánh số đuôi.* ♦ **số giàu** (dt) (truyền) Phần giàu có do sức thiêng liêng dành sẵn cho ai đó: *Số giàu tay trắng cũng giàu* (cd). ♦ **số giờ** (dt) Thời gian từ khi khởi sự đến lúc chấm dứt một công việc gì: *Số giờ làm việc mỗi tuần.* ♦ **số giữ** (dt) Con số giữ lại (chớ không viết vô bài toán) để cộng với hàng kế, trong khi làm toán. ♦ **số hai** *st.* Tức 2 • Con số thứ tự giữa 1 và 3: *Con ngựa số 2* • Số thứ tự căn nhà đầu bên mặt (phải) bắt từ phía có sông rạch đi tới: *Nhà số 2* • Số thứ tự của bực máy làm trung gian cho bực một và bực ba khi xe khởi chạy được một đỗi: *Sang số 2.* ♦ **số hệ** (dt) (truyền) Sự can hệ đến đời mình đã được dành sẵn. ♦ **số hiệu** *st.* X. Số thứ tự. ♦ **số học** (dt) Một bộ môn toán học chuyên về số *(arithmétique).* ♦ **số ít** (dt) Phần ít, chẳng bao nhiêu: *Hạng người đó thuộc số ít, không đáng kể* • Tiếng chỉ một người hay một vật chủ động để do theo đó mà viết những tiếng liên quan không có chữ S hay NT sau cùng theo ngữ pháp Pháp *(singulier).* ♦ **số kiếp** (dt) (truyền) X. Số kiếp. ♦ **số không** *st.* Tức 0, con số tương đối không có một giá trị nào, nhưng nếu đứng bên phải một số khác, nó tăng giá trị số ấy lên hàng chục (0), hàng trăm (00), hàng ngàn (000)... • (dt) (B) Bạch tuột, không biết gì, không có chi cả: *Rốt cuộc, chỉ là con số không trống rỗng.* ♦ **số La Mã** *st.* X. Số Rô manh. ♦ **số lẻ** *st.* Các số 1, 3, 5, 7, 9 và những con số từ số chục sấp lên mà số sau cùng là các số kể trên • Những con số đứng sau đơn vị, tức sau dấy phảy, phần lẻ của đơn vị: *Theo số 7m15, 15 là số lẻ của mét.* ♦ **số lính** *st.* Số thứ tự mỗi người lính trong binh đội hay Cảnh sát cuộc: *Gởi thơ cho binh sĩ nên nhớ biên số lính người ấy* • Số gộp chung những người lính trong một công tác hay một đoàn: *Số lính đông đảo như vậy mà không ngăn nổi đoàn biểu tình.* ♦ **số lượng** *st.* Chỉ vật nhiều ít bao nhiêu: *Ghi số lượng mỗi món.* ♦ **số mã** (dt) Dấu hiệu dùng để tính. ♦ **số mạng** (dt) (truyền) Cg. Số mạnh hay số mệnh, số giàu nghèo, cực sướng, sang hèn và mạng lớn hay nhỏ, sống lâu hay chết sớm v.v... của mỗi người mà Trời đã định sẵn: *Ai cũng có số mạng, hơi nào mà lo.* ♦ **số một** *st.* Tức 1, con số đầu trong 10 số • Số thứ tự đầu tiên: *Cầu thủ số 1* • Số thứ tự căn nhà đầu bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới: *Nhà số 1* • Bực máy mạnh nhất nhưng chạy chậm nhất để lăn bánh chiếc xe khi khởi chạy hay khi lên dốc: *Để số 1, sang số 1.* ♦ **số mục** *st.* Số kê ra từng mục: *Số mục hàng hóa.* ♦ **số muôn** *st.* Cg. Số vạn, con số gồm năm chữ số, có một chấm tròn sau chữ số thứ nhì từ bên trái kể qua • (R) Bạc muôn, tiền muôn bạc vạn: *Va giàu tới số muôn; Thấy anh tôi nghĩ lại tôi buồn, Tôi khó, anh giàu tới số muôn NT.* ♦ **số ngàn** *st.* Cg. Số nghìn, con số gồm 4 chữ số, có một chấm tròn sau số thứ nhất từ bên trái kể qua • (R) Bạc ngàn, hằng ngàn đồng: *Chơi, ăn thua số ngàn.* ♦ **số nguyên** (dt) Con số không có số lẻ đằng sau: *15kgr. là con số nguyên.* ♦ **số nghèo** (dt) (truyền) Phần nghèo khó do sức thiêng liêng dành sẵn cho một người nào: *Số nghèo chín dụn mười trâu cũng nghèo* (cd). ♦ **số nghìn** *st.* X. Số ngàn. ♦ **số nhà** *st.* Số thứ tự của mỗi căn nhà trên một con đường để dễ tầm kiếm, thường thì số chẵn bên mặt (phải), số lẻ bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới. ♦ **số nhiều** (dt) Phần nhiều, phía tương đối nhiều hơn: *Xóm đó, người nghèo là số nhiều, nên phần vệ sinh đáng được lưu ý* • Tiếng chỉ từ 2 người hay 2 vật chủ động sấp lên để do theo đó mà viết những tiếng liên quan có thêm chữ S hay NT sau cùng theo ngữ pháp Pháp *(Pluriel).* ♦ **số phần** (dt) (truyền) Cg. Phần số X. Số phận • (thth) Cg. Phần số, số kiếp, số mạng, cái chết định sẵn: *Số phần vấn vởi; Thôi! Số phần nó có bao nhiêu đó thôi, buồn mà chi.* ♦ **số phận** (dt) (truyền) Cg. Phận số, X. Số phần • (thth) Vận mạng, chỉ cái đời sướng hay cực, giàu hay nghèo, sang hay hèn... của một kiếp người: *Số phận hẩm hiu.* ♦ **số Rô-manh** (dt) Cg. Số La Mã, những chữ số của người La Mã xưa gồm những chữ Á Rập hoa như: I (1), V (5), X (1), L (50), C (100), D (500) và M (1.000). ♦ **số tích** (dt) (toán): Con số kết quả của một bài toán nhân. ♦ **số từ** (dt) Từ ngữ thuộc về số trên phương diện tự loại. ♦ **số thành** (dt) Con số kết quả của các loại bài toán. ♦ **số thâu** (dt) Tiền hay đồ vật thâu vô bao nhiêu mỗi ngày hay mỗi kỳ hạn. ♦ **số thuật** (dt) X. Thuật số. ♦ **số thứ tự** (dt) Số hiệu của người hay của vật tính theo thứ tự trước sau, thường khi gọi, có tiếng hạng hay thứ ở trước và 3 số 1, 2, 4 được đổi lại là *Nhất, nhì, tư.* ♦ **số trăm** *st.* Các con số gồm 3 chữ số, từ 100 tới 999 • Hằng trăm, cả trăm, chỉ số người hay đồ vật nhiều: *Xóm đó, nhà tới số trăm chớ ít ỏi chi sao.* ♦ **số tròn** *st.* Số nguyên chục, nguyên trăm..., không có lẻ: *Tính con số tròn cho dễ.* ♦ **số trung bình** *st.* Con số lấy hơn bù kém, vào khoảng giữa: *Giữa hai số 100 và 60, số trung bình là 80.* ♦ **số vạn** *st.* X. Số muôn. ♦ **số vận** (dt) (truyền) X. Vận số. ♦ **số xe** *st.* Số thứ tự mỗi chiếc xe vẽ trên bảng đúng ni tấc quy định, theo sổ bộ nhà nước để tiện việc kiểm soát và thâu thuế: *Lấy số xe, xem số xe* • Số thứ tự mỗi chiếc xe khắc sâu vào một chỗ nhất định trên giàn xe, theo sổ sản xuất của hãng: *Mua xe, phải đọ số xe khắc trên xe với toa hàng* • Con số tính gộp những xe cộ trong một phạm vi nào: *Số xe nhập cảng, số xe lưu thông.* ♦ **số xuất** (dt) Tiền hay đồ vật phát ra mỗi ngày hay mỗi kỳ hạn: *Số xuất tháng này trội hơn số thâu.*

SỐ LÀ (trt) Nguyên, chẳng, tiếng dẫn gốc tích: *Số là hồi trước va có mượn tôi 20 giạ lúa, đến nay hơn 3 năm rồi mà va không trả, tôi mới đòi.*

SỔ (dt) Nét bút kéo từ trên xuống dưới: *Một ngang với một sổ tréo nhau thành chữ thập* • (R) (đt) *a)* Dấu phê bài vở hồi xưa, tỏ ý chê dở: *Câu văn ấy đáng sổ* • *b)* Xóa bỏ: *Sổ tên.*

SỔ (đt) Tuột, sút ra: *Sút sổ* • Tháo ra, mở ra: *Sổ phong pháo ra đốt từng cây; sổ tóc ra bới lại; sổ quần ra xét* • Trệ, xệ xuống: *Chạy bô, sổ bắp chuối* • Sổng, thoát ra: *Sổ chuồng; Chim sổ lồng, không mong trở lại.* ♦ **sổ chuồng** (tt) Thoát ra khỏi chuồng: *Lợn (hay trâu, bò, ngựa) sổ chuồng* • (B) Lời ví với con người được thoát khỏi sự kềm hãm: *Bữa nay sổ chuồng nên đi chơi cho đã.* ♦ **sổ đầu** (tt) Chỉ đầu tóc (búi tó) vì lỏng mà sút ra: *Bị đánh sổ đầu*

• (đt) Tháo đầu tóc (búi tó) ra: *Sổ đầu ra gội.* ♦ **sổ đùi** (tt) Cg. Sổ bắp chuối, có bắp đùi nở to và xệ xuống: *Chạy bộ hay sổ đùi.* ♦ **sổ huyết** (đt) Cg. Thổ huyết hay xuất huyết, ói ra máu: *Bị một đá vào ngực sổ huyết.* ♦ **sổ lòng** (đt) Đẻ, nói người đàn bà sanh ra đứa con: *Sổ lòng hồi 3 giờ khuya.* ♦ **sổ lồng** (tt) Thoát ra khỏi lồng: *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lồng bay xa* • (B) Được ví với người vừa thoát khỏi sự kềm hãm: *Chim sổ lồng không mong trở lại.* ♦ **sổ mũi** (tt) Chảy nước mũi ra nhiều, thường là khi bắt đầu cảm gió: *Em bé sổ mũi.* ♦ **sổ người** (đt) Lớn nhanh, mập (béo) nhanh: *Trai, gái vào lứa tuổi 17, 18 là lúc sổ người ra.* ♦ **sổ sữa** (tt) Nói trẻ con còn bú mà thật mập (béo), tay chân đều có ngấn, mặt mở to.

SỔ (đt) Tập giấy để biên chép: *Cộng sổ, đi sổ, gài sổ, giữ sổ, soạn sổ, khóa sổ, tính sổ; sổ hụi, sổ thâu, sổ xuất; Ngọc hoàng giữ sổ.* ♦ **sổ bỏ túi** (đt) X. Sổ tay. ♦ **sổ bộ** (đt) Tiếng gọi chung những sổ to của nhà nước dùng ghi tên và lai lịch mỗi người dân trong mỗi vụ sanh, tử, giá thú; những súc vật như trâu, bò, ngựa và những đồ vật như ruộng đất, nhà cửa, thuyền tàu, xe cộ v.v... để tiện việc kiểm tra, đánh thuế và tìm kiếm khi cần (X. Bộ). ♦ **sổ đoạn trường** (đt) (truyền) Sổ của đấng thiêng liêng ghi sẵn tên những người có vận mạng xấu. ♦ **sổ gia đình** (đt) Sổ ghi tên tuổi nghề nghiệp người chủ gia đình và những người liên hệ, cùng ở chung. ♦ **sổ học sinh** (đt) X. Học bạ. ♦ **sổ sách** (đt) Tiếng gọi chung các thứ sổ của nhà buôn hay xí nghiệp: *Sổ sách theo luật định.* ♦ **sổ tay** (đt) Cg. Sổ bỏ túi, tập sổ nho đem theo mình luôn để ghi chép những điều phải nhớ, phải làm, v.v... ♦ **sổ thọ** (đt) Quyển sổ bắt buộc mỗi người làm công phải có, trong ấy ghi tên tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ đương sự, ngày vào làm và ngày thôi ra ở mỗi sở làm, v.v...

SỖ (trt) Không câu nệ, không dè dặt: *Nói sổ.* ♦ **sổ sàng** (tt) Sống sượng vô phép: *Ăn nói sổ sàng.*

SỘ SỘ (tt) X. Sồ sộ.

SỐC (đt) Làng người Việt gốc Mên hay gốc Thượng: *Sốc Mên, sốc Mọi.*

SỐC (đt) Dọc dài, nhiều đám nối tiếp nhau: *Cả sốc ruộng chạy dài mấy cây số.* ♦ **sốc sếch** (trt) Bề bề, nhiều, to rộng: *Ruộng nương sốc sếch.*

SỐC NỔI (tt) Mới mẻ, tình cờ, chưa có lề lối nhất định: *Không nên căn cứ vào một việc làm sốc nổi mà suy diễn những việc khác.*

SỘC (trt) Cách mạnh dạn, xông xáo: *Chạy sộc, đâm sộc, sồng sộc.* ♦ **sộc sộc** (trt) Cg. Sồng sộc, xăm xăm, đâm sầm, cách bước đi bặm trợn, mạnh bạo: *Sộc sộc đi vào như toan gây gổ.*

SÔI (bt) Sục sục trào bọt và hơi lên khi bị nấu (đun) lâu (nói về chất lỏng): *Dầu sôi, nước sôi, nấu sôi; Cơm sôi bớt lửa, chồng giận bớt lời* (tng); *Cơm sôi cả lửa thì khê, Sự làm hay hỏng là lề thế gian* (cd) • (R) Dậy lên, bào bọt: *Bụng nghe sôi; Ruột đau chín khúc như bào như sôi* (LVT) • (B) Hừng lên, lừng lên, nóng nảy lên, náo động: *Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi* (K). ♦ **sôi bọt** (đt) Nói những vật có nước sình thiu, tự nhiên hơi từ dưới bốc lên tạo ra những bọt nhỏ. ♦ **sôi bọt oáp** (đt) Nói người kinh phong té nằm ngửa, mắt nhắm, miệng ngậm mà thở mạnh, khiến nước bọt từ trong miệng trào ra những bọt nhỏ. ♦ **sôi bụng** (tt) Nói trong ruột hay bao tử khi đồ ăn đã sình mà vì lẽ nào chưa tiêu kịp, bào bọt như sôi. ♦ **sôi dào** (tt) Sôi nhiều, hơi mạnh: *Nước đã sôi dào, chế vào bình được rồi.* ♦ **sôi động** (bt) Náo động, lộn xộn: *Gây sôi động trong hàng ngũ; dân chúng sôi động.* ♦ **sôi gan** (đt) Giận dữ, nóng tiết lên: *Sôi gan nghĩa hiệp; việc ấy khiến ai nấy đều sôi gan.* ♦ **sôi máu** (đt) Nóng tiết lên, nư giận lồng lên: *Sôi máu căm hờn.* ♦ **sôi nổi** (bt) Náo động, hào hứng, được để ý nhiều: *Dư luận sôi nổi, câu chuyện sôi nổi; khiến thiên hạ sôi nổi.* ♦ **sôi sục** (tt) Sôi sùng sục nói thúc, sôi rất nhiều, bọt trào lên thật mạnh và lẹ: *Nước đun đã sôisục* • (B) Phừng phừng, nư giận bừng lên, nóng nảy lên: *Sôi sục tim gan; nghe qua máu anh hùng sôi sục.* ♦ **sôi sục sục** (tt) X. Sôi sục. ♦ **sôi sùng sục** (tt) X. Sôi sục. ♦ **sôi tăm** (đt) Cg. Sôi tiêm, vài cái bọt thật nhỏ từ dưới đáy bắn lên: *Nước mới sôi tăm chớ chưa sôi; trời nắng, đáy mương lại cạn nên sôi tăm.* ♦ **sôi tiêm** (đt) X. Sôi tăm • (R) Nh. Sôi máu: *Giận sôi tiêm.*

SỒI (đt) Cg. Sô hoặc Sổ, thứ vải dệt bằng tơ gốc, thô, xấu: *Áo sồi, vải sồi, thắt lưng sồi.*

SỒI (tt) Cg. Sồ, non: *Lông sồi.*

SỐI (tt) Nãn, không sanh đẻ: *Bò sối, heo sối.*

SỐI (trt) Sực, bất chợt, thình lình: *Sối nhớ.*

SỒN (tt) Chưa được chín, còn sống một chút (nói về vật nấu): *Ba sồn ba sựt* • To, thô: *Chỉ sồn.* ♦ **sồn sồn** (tt) Nửa sống nửa chín: *Cơm còn sồn sồn* • (B) Nửa già nửa trẻ: *Người sồn sồn; tuổi sồn sồn chớ chưa già.* ♦ **sồn sựt** (trt) Cg. Ba sồn ba sựt, sượng sượng, hơi cứng: *Cơm sống, nhai nghe sồn sựt.*

SỒN SỘT (trt) Cg. Sột sột, tiếng gãi mạnh và kéo dài: *Gãi sồn sột.*

SÔNG (đt) Đường nước sâu và rộng chảy từ nguồn ra biển: *Sông Cửu Long, sông Nhị Hà; Ra đi anh một ngó chừng, Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu* (cd). ♦ **sông biển** (đt) Sông và biển, tiếng gọi chung các đường lưu thông dưới nước: *Sông biển lúc này gió máy nhiều, nên cẩn thận.* ♦ **sông cái** (đt) Sông to chảy ngay ra biển. ♦ **sông con** (đt) Nhánh sông, phụ lưu, sông nhỏ từ sông cái tẽ ra hai bên; khi nước ròng nước đổ vào sông cái để chảy ra biển. ♦ **sông đào** (đt) Tức kinh, lâu ngày lở rộng thành sông. ♦ **sông ngánh** (đt) Nh. Sông con. ♦ **sông Ngân** (đt) Cg. Ngân hà, các vì sao liền nhau hợp thành dãy ngang có ánh sáng trên trời: Xưa kia ai biết ai đâu, Bởi chim ô thước bắc cầu sông Ngân (cd). ♦ **sông ngòi** (đt) Cg. Sông rạch, tiếng gọi chung các đường nước lưu thông bằng thuyền tàu: *Sông ngòi chi chít.* ♦ **sông rạch** (đt) X. Sông ngòi.

SỐNG (đt) (thực) Loại cây lá dày có màu đen dùng nhuộm vải: *Màu sồng, nâu sồng.*

SỒNG SỀNH (tt) Gồ ghề, lồi lõm: *Đường sồng sềnh.*

SỒNG SỘC (trt) X. Sộc sộc.

SỒNG SỒNG (trt) Nằn nằn, đòi cho kỳ được: *Sồng sồng quyết một; sồng sồng đòi theo.*

SỐNG (tt) Có hít khí trời, động đậy và lớn dần: *Cây này còn sống; người sống hơn đống vàng* (tng); *Bắt sống*

S

đem về; Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành (cd) • (R) *a)* Cứng xanh, chưa tới ngày chín, đỏ: *Chuối sống, trái sống* • *b)* Tươi, chưa nấu hoặc nấu chưa chín: *Ăn sống, cơm sống, rau sống, thịt sống; Con gái mới về nhà chồng, Nấu cơm nồi đồng nửa sống nửa khê* (cd) *c)* Còn nguyên chất, chưa sắc, chưa luyện: *Cao su sống, lụa sống, thuốc sống* • (đt) Còn để ăn lời, chưa hốt: *Hụi sống* • (B) *a)* Có vẻ tự nhiên, có tinh thần, mạnh mẽ: *Hình vẽ rất sống, nét chữ thật sống* • *b)* Sượng, chưa chín chắn thuần thục: *Câu văn còn sống* • (đt) Ở đời, làm việc để góp công với đời: *Sống đời đáng sống; Sống về mồ mả, ai sống cả bát cơm tng; Anh phải sống* ♦ **sống còn** (đt) Sinh tồn, sống để còn được hoạt động trên đời: *Trong việc sống còn, mạnh được yếu thua.* ♦ **sống chật vật** (đt) Làm ăn cách khó khăn: *Ở thị thành, thường sống chật vật.* ♦ **sống chết** (tt) Hoặc sống hoặc chết: *Sống chết gì tôi cũng theo anh* • Quan trọng: *Vấn đề sống chết.* ♦ **sống dai** (tt) Cg. Sống lâu và Sống đời, nói người đã già hoặc có bệnh mà không chết: *Sống dai dặng báo vợ báo con.* ♦ **sống đầy đủ** (đt) Đủ ăn đủ mặc, không thiếu món gì: *Tuy không giàu, nhưng cũng sống đầy đủ.* ♦ **sống động** (tt) Linh động, bươn chải: *Va đang theo đuổi một cuộc đời sống động* • (B) Linh hoạt, có tinh thần, như sống: *Bức tranh sống động; lời văn sống động; nét bút sống động.* ♦ **sống đời** (đt) Cg. Sống đời đời, sống dai, sống lâu, trường sanh, trường thọ, sống hoài không chết: *Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con* • (thực) X. Trường sanh. ♦ **sống đục** (đt) Sống cuộc đời nhơ nhớp, nhục nhã: *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong* (cd). ♦ **sống gởi** (đt) Sống tạm ở một nơi xa lạ, không phải quê hương mình: *Sống gởi thác về; sống gởi đất người.* ♦ **sống hùng** (đt) Cg. Sống mạnh, ăn ở cứng cỏi, không đầu lụy ai, luôn luôn được vẻ vang với đời. ♦ **sống lại** (đt) Đã chết rồi, nhưng thở lại và đi đứng lại được, hoặc tươi tốt lại: *Cây rụng hết lá tưởng đã chết, ai dè sống lại; Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng thờ làm sao* (cd). ♦ **sống lâu** (đt) X. Sống dai và sống đời. ♦ **sống mạnh** (đt) X. Sống hùng • Làm ăn vững vàng, hoạt động mạnh mẽ: *Năm nào lúa có giá, thì nên thương mãi trong xứ sống mạnh.* ♦ **sống nhăn** (đt) Sống tự nhiên, hẳn hoi, không chết, không chín: *Con cá bị đập đầu mà còn sống nhăn; cơm sống nhăn; trái chuối sống nhăn...* ♦ **sống nhờ** (đt) Ăn bám của người, ở đậu nhà người; ở tạm xứ người: *Sống nhờ lòng nhân của người; sống nhờ nơi nhà bạn; cây chùm gởi sống nhờ nơi cây nó bám; Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người* (K). ♦ **sống phủ phê** (đt) Ăn mặc sung sướng dư dật, tiền xài không hết: *Nhờ trúng mùa mà nhà nông sống phủ phê.* ♦ **sống qua ngày** (đt) Làm mà sống từng ngày, không dư dả, không mong mỏi xa: *Làm đặng sống qua ngày.* ♦ **sống sít** (tt) Còn sống, chưa chín hoặc không được nấu chín: *Không nên ăn đồ sống sít.* ♦ **sống sót** (đt) Còn sống một mình trong khi những người đồng bọn, đồng thời đều chết: *Một chiến sĩ sống sót; một ông giàthời quân chủ còn sống sót.* ♦ **sống sượng** (trt) Suồng sã, vô phép, không dè dặt, thiếu lễ độ: *Ăn nói sống sượng* • (tt) Trơ trẽn, cộc lốc: *Câu văn sống sượng.* ♦ **sống tạm** (đt) Ăn ở tạm bợ để chờ tìm một nơi khác chắc chắn lâu dài hơn: *Sống tạm nơi đây một thời gian* • Làm đỡ để sống hầu chờ một chỗ làm khác nhiều tiền và chắc chắn hơn: *Sống tạm với công việc này.* ♦ **sống thác** (tt) Nh. Sống chết: *Cũng cam sống thác với tình; Sống thác mặc bây, tiền thầy bỏ túi* (tng). ♦ **sống thừa** (bt) Sống những ngày tàn, không bươn chải, không hy vọng chi cả: *Kiếp sống thừa, sống thừa chi cho chật đất.* ♦ **sống thực** (tt) Nh. Sống động. ♦ **sống vất vả** (đt) Ăn ở cực khổ, thiếu trước hụt sau: *Làm ít tiền quá, phải sống vất vả.*

SỐNG (dt) Chiều dọc nổi cao ở lưng: *Xương sống; Anh em, chém dàng sống chớ không ai chém dàng lưỡi.* ♦ **sống cẳng** (dt) Xương ống quyển, bề nổi gồ lên ở phía trước. ♦ **sống chân** (dt) Nh. Sống cẳng. ♦ **sống dao** (dt) Mép dày của lưỡi dao: *Trở sống dao lại dần.* ♦ **sống lá** (dt) Cọng lá dừa nướchay lá kè, phía nổi tròn và cứng: *Đùa bằng sống lá.* ♦ **sống lưng** (dt) Bề sống, bề lưng: *Sống lưng lưỡi búa, sống lưng con dao.* ♦ **sống mũi** (dt) Phần nổi cao ở giữa mũi, trong có xương, chạy dài từ giữa hai mắt tới chót mũi: *Sống mũi dọc dừa.* ♦ **sống trâu** (dt) (qs) Đỉnh đồi hoặc núi có dốc cong hai bên *(dos d'âne).*

SỐNG (tt) X. Trống: *Sống mái.*

SỐNG (bt) Sổ, thoát ra: *Tù sổng, chạy sổng mất.*

SỘNG (dt) Cg. Sống, bề dày lưỡi dao: *Sộng dao.*

SỐP-PHƠ (dt) Người chụm lửa ở đầu máy xe lửa *(chauffeur)* • *thth* Cg. Tài xế, người lái xe tự động: *Đi sốp phơ, làm sốp phơ.*

SỘP (dt) (động) Loại cá lóc giẹp đầu: *Cá sộp.*

SỘP (dt) (thực) Loại cây to, lá xanh sặm mọc chùm dày; đọt trắng ăn chua chua chát chát: *Đọt sộp.*

SỘP (tt) (lóng) Ngon, bảnh, tốt mối: *Cảnh sộp, món sộp, mối sộp, tay sộp.*

SỐT (tt) Nóng: *Bệnh sốt, nóng sốt, cơm sốt, đồ ăn còn sốt* • (R) *a)* Nóng lòng: *Sốt gan sốt ruột* • *b)* Rối rắm, sợ hãi: *Sảng sốt, sửng sốt* • (B) Mới mẻ, còn mới: *Tin sốt, chuyện sốt.* ♦ **sốt ban chấy rận** (dt) (y) Bệnh sốt truyền nhiễm gây ra bởi loại ký sinh trùng *Rickettsia prowasaki* và truyền lây bởi chấy (chí) và rận *(typhus exanthématique).* ♦ **sốt da** (tt) Nóng ngoài da. ♦ **sốt dẻo** (tt) Còn nóng nên dẻo: *Cơm sốt dẻo, xôi sốt dẻo* • (R): Mới ra lò, còn nóng, ngon: *Đồ ăn sốt dẻo* • (B): Thật mới mẻ, chưa ai biết: *Chuyện sốt dẻo, tin sốt dẻo.* ♦ **sốt gan** (tt) Bồn chồn, nóng nảy, lo lắng trong lòng: *Nghe bắt sốt gan.* ♦ **sốt hậu sản** (dt) (y) Bệnh nóng sốt do loại chùm cầu trùng gây ra sau khi sanh đẻ bị nhiễm độc *(fièvre puérpurale).* ♦ **sốt hoảng** (tt) Sảng sốt, hốt hoảng, sợ hoảng hồn. ♦ **sốt huyết** (dt) (y) *C.g.* Sốt xuất huyết, bệnh trẻ con từ 2 tới 12 tuổi do 1 trong các loại vi khuẩn *Chikungunya* Và *Dengues* gây ra, đứa trẻ đang nô đùa bỗng bị sốt 39-40 độ và kéo dài từ 3 tới 7 ngày, huyết ra bằng cách làm chảy máu cam, trên da nổi dấu bầm đỏ sặm, đi tiêu phẩn đen, ói ra máu hoặc hoa ra máu rồi chết. ♦ **sốt mặt** (tt) Nóng mặt, hoa mắt lên, mất bình tĩnh: *Việc bỉ ổi ấy khiến tôi sốt mặt.* ♦ **sốt rét** (dt) (y) X. Rét, Rét cách nhật, Rét rừng. ♦ **sốt rét ngã nước** (dt) (y) Cg. Rét rừng, bệnh truyền nhiễm làm nóng lạnh, lạnh run, đau mình, mỏi mệt, do giống thực huyết trùng *Plasmodium* gây ra *(paludisme).* ♦ **sốt ruột** (tt) Nóng ruột, bồi hồi lo lắng, không yên trong dạ: *Chờ lâu sốt*

ruột. ♦ **sốt sắng** (tt) Nhiệt thành, có nhiệt tâm, mau mắn hết lòng: *Người sốt sắng, lòng sốt sắng, sốt sắng lo giùm.* ♦ **sốt sột** (tt) Nóng hổi, mới ra lò: *Đồ ăn sốt sột.* ♦ **sốt vó** (trt) Nóng nảy lo lắng, chân không bén đất: *Lo sốt vó.* ♦ **sốt xuất huyết** (dt) (y) X. Sốt huyết.

SỐT (trt) Cả, hết: *Chẳng biết chi sốt; không có chi sốt.*

SỘT (trt) Tiếng khua động trên vật mỏng, khô: *Nghe cái sột; gãi sồn sột.* ♦ **sột sạt** (trt) Cg. Sột soạt, tiếng khua động nhiều lần và phức tạp trên lá khô: *Chuột làm sột sạt trên mái nhà.* ♦ **sột soạt** (trt) X. Sột sạt. ♦ **sột sột** (trt) Sồn sột.

SỘT NHIÊN (trt) Cg. Đột nhiên, thoạt nhiên, thình lình: *Sột nhiên có tiếng động.*

SƠ (đt) Xới, bới lên: *Sơ chẳng ra, rà chẳng thấy* (tng). ♦ **sơ cơm** (đt) Xới cơm, dùng đũa bếp bới giụm gạo cho đều khi cơm vừa sôi.

SƠ (bt) Đầu hết, mới khởi sự: *Bà sơ, ban sơ, cổ sơ, đương sơ, khởi sơ, ông sơ, tòa sơ, thái sơ* • Mồng, tiếng gọi thứ tự 10 ngày đầu trong tháng âm lịch: *Sơ ngũ, sơ lục.* ♦ **sơ án** (dt) Án xử đầu tiên: *Xét lại sơ án nội vụ.* ♦ **sơ bản** (dt) Bản in lần thứ nhất: *Khó tìm ra sơ bản truyện Kiều.* ♦ **sơ bộ** (dt) Bước đầu • (tt) Khai mào khởi đầu để tiến tới: *Hiệp định sơ bộ.* ♦ **sơ cảo** (dt) Nháp, ráp, bản viết tay lần đầu: *Có người thích góp nhóp để dành sơ cảo của những tác phẩm danh tiếng.* ♦ **sơ cấp** (dt) Bậc đầu: *Tòa sơ cấp, trường sơ cấp.* ♦ **sơ chí** (dt) Chí hướng ban đầu. ♦ **sơ dân** (dt) Người đời xưa, thật xưa. ♦ **sơ đẳng** (dt) Bậc thấp nhất: *Nền học sơ đẳng* • (tt) Tầm thường: *Ý kiến sơ đẳng; sự lầm lạc hết sức sơ đẳng.* ♦ **sơ địa** (dt) (Phật) *Chốn sơ địa còn nhiều cảnh lạ, Trăng thường tròn, hoa nở giăng giăng.* ♦ **sơ độ** (dt) Lần đầu • (tt) Nh. Sơ sanh. ♦ **sơ đông** (dt) Nh. Mạnh đông. ♦ **sơ giai** (dt) Lớp đầu, bậc đầu. ♦ **sơ hạ** (dt) X. Mạnh hạ. ♦ **sơ hiến** (dt) X. Sơ tuần. ♦ **sơ học** (dt) Bậc học thấp nhất theo học chế mới: *Bằng cấp sơ học, trình độ sơ học.* ♦ **sơ huyền** (dt) Cg. Thượng huyền, trăng lưỡi liềm, con trăng đầu tháng, còn khuyết. ♦ **sơ khai** (đt) Mới mở đầu • (tt) Mới, trước tiên: *Thời kỳ sơ khai.* ♦ **sơ khảo** (đt) Khảo sát, chấm thi lần đầu (theo chế độ thi cử xưa): *Quan sơ khảo.* ♦ **sơ khởi** (đt) Khởi đầu, khởi sự trước chết • (thth) (trt) Ban sơ, hồi đầu, lúc đầu: *Hội nào, sơ khởi cũng rất ít người; lâu sau mới đông hội viên.* ♦ **sơ ngu** (dt) Cúng sàng, lễ cúng cầu vong hồn người chết được yên tĩnh, ngày đầu, sau khi chôn xong về nhà, tức sau lễ phản khốc, một trong ba lễ của lễ Tế ngu. ♦ **sơ nguyện** (dt) Ý nguyện đầu tiên. ♦ **sơ nguyệt** (dt) Trăng non, trăng khuyết, trăng lưỡi liềm. ♦ **sơ nhật** (dt) Mặt trời mới mọc. ♦ **sơ phạm** (đt) Mới phạm tội lần đầu. ♦ **sơ phát** (đt) Mới phát sanh, mới nảy ra. ♦ **sơ sanh (sinh)** (tt) Mới đẻ, mới được đẻ ra: *Trẻ sơ sanh.* ♦ **sơ tâm** (dt) Ý kiến, ý muốn lúc ban đầu. ♦ **sơ tuần** (dt) Tuần thứ nhất trong tháng, từ mồng 1 tới mồng 10 • Đời sống tới 60 tuổi: *Lễ thọ sơ tuần* • Cg. Sơ hiến, tuần rượu cúng đầu tiên: *Tửu châm sơ tuần.* ♦ **sơ tuyển** (dt) Chọn lọc, bầu cử lần thứ nhất. ♦ **sơ thảo** (dt) Nh. Sơ cảo. ♦ **sơ thẩm** (đt) Xét xử lần thứ nhất: *Án sơ thẩm, tòa sơ thẩm.* ♦ **sơ thu** (dt) Nh. Mạnh thu. ♦ **sơ thứ** (dt) Lần đầu, lần thứ nhất. ♦ **sơ vấn** (dt) Lễ giạm, lễ chạm mặt, lễ đầu tiên trong việc cưới hỏi. ♦ **sơ ước** (dt) Cg. Hiệp định sơ bộ, tờ thỏa hiệp được ký kết giữa các đương sự để khai mào cho những thỏa ước vĩnh viễn. ♦ **sơ xuân** (dt) X. Mạnh xuân. ♦ **sơ ý** (dt) Ý kiến đầu tiên.

SƠ (tt) Thưa thớt, qua loa, không kỹ: *Dơn sơ, tiêu sơ; Ăn sơ ba hột, dượt sơ một mách, rầy sơ ít tiếng* • Xa, lạt lẽo, không thân: *Kẻ thân người sơ.* ♦ **sơ bạc** (tt) Thưa và mỏng • Ít oi, mỏng manh: *Tài đức sơ bạc.* ♦ **sơ dã** (tt) Thật thà, mộc mạc, quê mùa: *Tình tình sơ dã.* ♦ **sơ dung** (dt) Dung mạo, dung nhan giản dị, không trang điểm. ♦ **sơ hốt** (tt) Chểnh mảng, cẩu thả, không dè dặt. ♦ **sơ hở** (trt) Vô ý, thất lật, để lộ ra điều đáng lẽ phải giấu: *Sơ hở một chút mà hư việc.* ♦ **sơ khoáng** (tt) Xao lãng, bỏ qua, không cần cố: *Việc học bỏ sơ khoáng.* ♦ **sơ khoát** (tt) Viển vông, không chặt chẽ, không chủ đích: *Việc làm sơ khoát* • Quen biết, không thân. ♦ **sơ khuyết** (tt) Thiếu sót, không đầy đủ: *Việc làm sơ khuyết.* ♦ **sơ lậu** (tt) Quê mùa, ít hiểu biết. ♦ **sơ lậu** (trt) Tiết lộ, lời chành, không kín đáo: *Đừng để sơ lậu mưu kế.* ♦ **sơ lược** (trt) Qua loa, những điều chánh: *Kể sơ lược, nói sơ lược, thuật sơ lược, viết sơ lược.* ♦ **sơ phòng** (đt) Giữ gìn qua loa lấy có. ♦ **sơ qua** (trt) Qua loa, lôi thôi cho lẹ, không để ý nhiều: *Đọc sơ qua, nói sơ qua vài câu.* ♦ **sơ sài** (trt) Giản dị: *Ăn mặc sơ sài, chưng dọn sơ sài* • (tt) Lôi thôi, không đáng: *Bữa ăn sơ sài.* ♦ **sơ sẩy** (trt) Vô ý để hư, vô ý mắc phải: *Sơ sẩy lời nói nên bị bắt lỗi; để sơ sẩy hư việc.* ♦ **sơ sịa** (trt) Qua loa lấy có, không kỹ: *Ăn sơ sịa ba hột; phủi sơ sịa đôi giày; nói sơ sịa ít câu.* ♦ **sơ sót** (tt) Thiếu sót, không đúng phép, không đủ lễ: *Xin tha thứ những điều sơ sót.* ♦ **sơ sơ** (trt) Hơi sơ, sơ qua một lượt: *Sáng ra, điểm tâm sơ sơ hết mấy chục bạc.* ♦ **sơ suất** (trt) Cẩu thả, vô ý, không cẩn thận: *Làm ăn sơ suất; ăn nói sơ suất.* ♦ **sơ tán** (đt) Tản mác sơ sơ, tản cư tạm: *Khi chiến tranh đe dọa, dân chúng đều sơ tán.* ♦ **sơ thất** (đt) Thất lật, sai lầm, thiếu sót: *Sơ thất một chút mà hư việc; xin tha thứ những điều sơ thất.* ♦ **sơ thô** (tt) Cg. Thô sơ, sơ sài và thô lỗ. ♦ **sơ viễn** (đt) Tránh xa • (tt) Xa, không thân thiết. ♦ **sơ ý** (trt) Vô ý, không để ý đến: *Sơ ý không dặn kỹ.*

SƠ SẨN (trt) Cần gần, ước chừng: *Sơ sẩn cũng vài trăm bạc.*

SỜ (đt) X. Rờ: *Sườn đá cỏ leo, sờ rậm rạp; Lách khe nước nhỉ, mó lam nham* (H.X.Hương). ♦ **sờ mó** (đt) X. Rờ mó: *Đêm nằm sờ mó quẩn quanh cho đỡ buồn* (cd). ♦ **sờ sẩm** (đt) X. Rờ rẩm. ♦ **sờ soạng** (đt) Nh. Rờ rẩm: *Lấy mất mà ngó, sờ soạng làm chi?*

SỜ SỆT (tt) X. Lờ lệt.

SỜ SỜ (trt) Cg. Trờ trờ, hiển hiện, rõ ràng trước mắt: *Đứng sờ sờ đó, không thấy sao?* (thường là tiếng phân bua, trách móc).

SỚ (dt) Thớ, sợi, đường dọc trong thịt, trong gỗ: *Mịn sớ, nhỏ sớ, to sớ, thô sớ; thịt trâu sớ to hơn thịt bò.* ♦ **sớ dăm** (dt) Đường tiện, đường bào vụng, nổi dăm, nổi lằn, không trơn láng.

SỚ SẾT (trt) Say ke, ngây ngủ, bộ người mới thức dậy, còn buồn ngủ: *Bộ sớ sết muốn chúi xuống ngủ nữa.*

SỚ (dt) Biểu, tờ giấy chép điều trình bày, xin xỏ của mình lênvua hay thần thánh khi cúng tế: *Chạy sớ, đội sớ, dâng sớ, quỳ sớ, thượng sớ; thầy đọc sớ.* ♦ **sớ tấu** (dt) Tờ sớ gởi lên vua để tâu về một việc gì. ♦ **sớ văn** (dt) Nh. Sớ.

SỞ (dt) Nơi làm việc đông người: *Công sở, Cha sở, hội sở, tư sở, trụ sở; Bỏ sở trốn; đình công chiếm sở* • *mt.* Thửa, khu, đám, miếng, cái, tiếng gọi những bất động sản: *Sở đất, sở nhà, sở ruộng, sở vườn* • (đdt) Tiếng thay người hay việc: *Sở học, sở kiến.* ♦ **sở cảm** (dt) Điều cảm xúc của một người nào: *Đối với việc ấy, sở cảm anh như thế nào?* ♦ **sở cậy** (đt) Nhờ cậy cho mình: *Tới đây sở cậy có dì, Dì đem lòng giận, tôi thì cậy ai?* ♦ **sở cầu** (đt) Cầu cạnh cho mình: *Sở cầu có một việc mà không dặng.* ♦ **sở công** (dt) Cg. Công sở, sở nhà nước: *Làm việc ở sở công.* ♦ **sở chí** (dt) Điều đã hiểu biết, việc có trải qua, nơi có đi đến (của ai). ♦ **sở dĩ** (trt) Tiếng chỉ lý do xui nên: *Sở dĩ tôi phải rào đón, là vì tôi biết tánh va hay bắt lỗi.* ♦ **sở dụng** (dt) Dùng lấy: *Đời nay nhiều kẻ trượng tiền, Ít người sử dụng sĩ hiền như xưa* (cd). ♦ **sở đắc** (dt) Giỏi, từng trải về việc gì: *Những điều sở đắc; trình bày sở đắc của mình trong đơn xin việc* • (dt) Những lợi thâu được: *Thuế sở đắc.* ♦ **sở đinh** (đt) Định lấy, ai có quyền thì định lấy: *Sở sanh sở định.* ♦ **sở đoản** (dt) Điều kém cỏi của mình hay của người nào: *Có nhiều sở đoản cần khắc phục.* ♦ **sở hành** (dt) Việc mà mình (hay ai) làm: *Sở hành của tôi thì không có gì đáng kể.* ♦ **sở hoài** (dt) Việc hay người mà mình (hay ai) tưởng nhớ trong lòng: *Ngắn lấp sở hoài.* ♦ **sở hữu** (dt) Vật thuộc của riêng của một người nào: *Quyền sở hữu.* ♦ **sở hữu cá nhân** (dt) Của riêng của tư nhân, không phải của đoàn thể. ♦ **sở hữu cộng đồng** (dt) Của chung của một đoàn thể, một kiếng họ. ♦ **sở hữu chủ** (dt) Người chủ có thực quyền (bằng khoán, giấy tờ...). ♦ **sở hữu quyền** (dt) Quyền làm chủ thực sự, có giấy tờ hẳn hoi. ♦ **sở hữu tố quyền** (dt) (pháp) Vụ kiện về quyền sở hữu, kiện đòi lại quyền sở hữu *(action en revendication).* ♦ **sở hữu văn nghệ** (dt) Quyền sở hữu về sản phẩm mỹ thuật, âm nhạc, văn chương... ♦ **sở kiến** (dt) Điều thấy biết của mình hay của người nào: *Những sở kiến dị đồng cần phải được khắc phục.* ♦ **sở kỳ** (dt) Điều mong mỏi của mình hay của người nào: *Bất đạt sở kỳ.* ♦ **sở làm** (dt) Sở công hay sở tư có đông người làm việc: *Tới mấy sở làm xin việc* • (R) Công việc làm ở một nhà nào để sinh sống: *Bỏ sở làm, tìm sở làm; ai cũng có sở làm, chỉ một mình tôi thất nghiệp.* ♦ **sở mộ** (dt) Lòng hâm mộ, mến chuộng: *Gặp được ông, tôi đã phỉ lòng sở mộ.* ♦ **sở năng** (dt) Tài sức mình hoặc của người nào: *Các tận sở năng* (Làm hết tài sức mình). ♦ **sở nguyện** (dt) Điều mình (hoặc ai khác) mong muốn: *Toại kỳ sở nguyện (Phỉ lòng mong muốn).* ♦ **sở nhu** (dt) Vật mình (hay ai khác) cần dùng: *Các thứ sở nhu (Ai cũng hưởng đủ thức cần dùng).* ♦ **sở phí** (dt) Tiền xài trong việc gì: *Sở phí về phần đàng mua chịu.* ♦ **sở quan** (tt) Sở tại liên quan, tại chỗ: *Chính quyền sở quan.* ♦ **sở sanh** (đt) Đẻ mình ra: *Phụ mẫu sở sanh để cho phụ mẫu định, Em đâu dám tư tình, trộm lịnh mẹ cha* (cd). ♦ **sở sùng** (dt) (đ): Sở làm (tiếng dùng khi không bằng lòng): Sở sùng đâu mà làm? Sở sùng gì lôi thôi quá. ♦ **sở tại** (dt) Tại chỗ, nơi xảy ra việc đang nói: *Chính quyền sở tại, nhà chức trách sở tại.* ♦ **sở tổn** (dt) Tiền tốn kém nội vụ: *Sở tổn nặng mà lời không bao nhiêu.* ♦ **sở thị** (dt) Điều mình có thể trông cậy. ♦ **sở thích** (dt) Ý thích riêng mỗi người: *Cuộc chơi ấy đúng sở thích va.* ♦ **sở trường** (tt) Việc mà mình thông thạo, thấu đáo hơn hết: *Bồi bổ những sở trường* • (tt) Giỏi, có tài: *Anh ấy sở trường về môn chạy bộ.* ♦ **sở trưởng** (dt) Đầu sở, người cầm đầu một sở làm. ♦ **sở ước** (dt) Điều ao ước. ♦ **sở vọng** (dt) Điều trông mong. ♦ **sở xuất** (đt) Nơi xuất đầu lộ diện, phương tiện ra mặt với đời: *Cùng vô sở xuất.*

SỞ (dt) Cây gai • (B) Cực khổ: *Khổ sở, tân sở* • Tên một nước ở Trung Hoa xưa: *Lầu Tần quán Sở; Hán Sở tranh hùng.*

SỞ KHANH (dt) Tên một người trong truyện Thúy Kiều • (R) Thằng điếm, tay chuyên gạt gẫm đàn bà con gái: *Mắc lừa Sở Khanh.*

SỢ (đt) Kinh, hãi, không dám nghe thấy, kiêng oai: *Ghê sợ, hoảng sợ, kinh sợ, khiếp sợ, ngán sợ, run sợ; Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đèo Cù Mông* (cd) • Kính trọng, không dám cãi lời: *Biết sợ, phải sợ; sợ cha mẹ, sợ thầy* • E ngại: *Sợ không xuôi; sợ có chuyện không hay; Gặp mặt em mà anh chẳng dám chào, Sợ Ba Má hỏi: thằng nào biết con?* (cd). ♦ **sợ bóng sợ gió** (đt) Sợ vô lý, sợ những điều không đáng sợ. ♦ **sợ cuống cuồng** (đt) X. Sợ quýnh. ♦ **sợ dại** (đt) Nh. Sợ bóng sợ gió. ♦ **sợ điếng** (đt) Sợ quá, muốn ngất đi: *Tội nghiệp! thấy con rọi thì sợ điếng.* ♦ **sợ đòn** (đt) Sợ phải đòn, sợ bị trừng trị bằng roi vọt: *Đứa nhỏ sợ đòn* • (R) Nhát đòn, sợ bị đánh trúng nên cứ tránh né luôn: *Võ sĩ sợ đòn.* ♦ **sợ e** (đt) E rằng, định chừng có thể có một việc không hay xảy đến: *Trời mưa, sợ e va không tới.* ♦ **sợ hãi** (đt) Hoảng sợ, giật mình rồi sợ luôn: *Nghe la, ai nấy đều sợ hãi.* ♦ **sợ lện** (đt) (đ) Nh. Sợ (thường dùng trong trường hợp không) chẳng sợ: Nó có sợ lện ai đâu. ♦ **sợ ma** (đt) Tánh người nhát nhúa hay sợ nơi vắng vẻ, đêm tối trời, thấy người chết, v.v... ♦ **sợ nợ** (đt) Sợ thiếu tiền người ta không rả nổi, để tâm lo lắng luôn: *Người sợ nợ ít khi mắc nợ.* ♦ **sợ nước** (đt) (lóng) Ở dơ, làm biếng tắm (lời châm biếm): *Nó sợ nước lắm, khi nào dám tắm.* ♦ **sợ quýnh** (đt) Sợ đến cuống cuồng, không biết phải làm sao: *Thấy mẹ lấy roi, bé ta sợ quýnh.* ♦ **sợ run** (đt) Sợ quá đến run tay chân: *Nghe cha nạt, đứa nhỏ sợ run.* ♦ **sợ sệt** (đt) Nh. Sợ: *Ai nấy đều sợ sệt, không dám hé răng* • Nh. Sợ lện: *Nó có sợ sệt ai đâu! Việc gì phải sợ sệt?* ♦ **sợ són đái** (đt) Sợ quýnh hoặc lúc đang núp trốn vì sợ, đến nhỉ ra chút nước đái trong quần • (R) Sợ quá đi: *Nghe nổ, ai nấy sợ són đái.* ♦ **sợ té đái** (đt) Sợ quýnh quá đến đái trong quần. ♦ **sợ tù** (đt) Sợ việc tù tội: *Vì sợ tù mà không dám liều lĩnh.* ♦ **sợ thuốc** (đt) Nói người có bệnh mà nhát uống thuốc, nhất là thuốc bắc: *Trẻ con đứa nào cũng sợ thuốc.* ♦ **sợ uy (oai)** (đt) Kiêng nể tư cách một người quá nghiêm nghị hay quá hung dữ: *Sợ uy dám chẳng vâng lời, Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều* (K). ♦ **sợ vợ** (đt) Kiêng oai (uy) vợ, nhường hết quyền hành trong nhà cho vợ, mất cả tư cách người chồng và người đàn ông: *Thằng cha sợ vợ* • (R) Hay nhịn vợ vì ngại việc cãi lẫy rầy rà xấu hổ hoặc vì quá khinh người vợ thiếu đức hạnh nên không màng tranh hơn thua bằng lời nói.

SỞI (dt) (y) X. Ban đỏ: *Lên sởi, mọc sởi.*

SỢI (dt) Xơ dài và mảnh, có thể xe được: *Sợi gai, sợi bố, sợi bông, sợi tơ; Trách lòng con nhện lăng loàn, chỉ bao nhiêu sợi mối đàng giăng* (cd) • (R) Những thứ sợi dùng dệt hàng vải: *Kỹ nghệ tơ sợi, nhà máy sợi* • *mt.* Tiếng gọi

vật hình mảnh và dài: *Sợi chỉ, sợi lông, sợi nhợ, sợi tóc; Đồng hồ sai bởi sợi dây thiều, Xa em vì bởi sợi chỉ điều xe lơi; Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn, tiếc hoài sợi dây* (cd).

SỜM SỠ (trt) Sàm sụa, suồng sã, sỗ sàng, trây trúa, không kiêng dè, không đứng đắn: *Sợ lần khần lấm, ra sờm sỡ chăng* (K).

SỜM SỠM (tt) Chớn chở, cao và hiểm: *Dốc núi sờm sỡm* • Chơm chởm, gồ ghề, nhô cao lên: *Đá sờm sỡm.*

SỚM (bt) Buổi mai, lúc mặt trời chưa hay mới mọc: *Mai sớm, sáng sớm, hôm sớm, khuya sớm; Mẹ già ở tấm liều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con* (cd) • (R) Mau, trước kỳ, không muộn: *Chết sớm, dậy sớm, lúa sớm, ngủ sớm; Chàng ơi trẩy sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình* (cd). ♦ **sớm bửng** (tt) Thật sớm, lúc mờ mờ đất: *Trời còn sớm bửng mà dậy đi đâu?* ♦ **sớm hoắc** (tt) Rất sớm: *Còn sớm hoắc mà dậy làm chi?* ♦ **sớm hôm** (dt) X. Hôm sớm. ♦ **sớm khuya** (dt) X. Khuya sớm: *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn* (cd). ♦ **sớm mai** (dt) Ban mai, buổi sáng: *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai?* (cd). ♦ **sớm tối** (dt) Buổi sáng và buổi tối, ban ngày và ban đêm: *Sớm tối có nhau.* ♦ **sớm trưa** (dt) Buổi sáng và buổi trưa: *Bầu bạn sớm trưa.*

SƠN (dt) (thực) Tên thứ cây có mủ (nhựa) dùng tô, phết cho bền, cho đẹp: *Cây sơn* • (R) Bột màu chế dầu hay pha nước để tô phết: *Dầu sơn, nước sơn, thợ sơn* • (đt) Tô, phết với dầu sơn: *Sơn hai lớp, sơn đen, sơn đỏ...; Lẳng lơ cũng chẳng có mòn, Chính chuyên cũng chẳng sơn son để dành* (cd). ♦ **sơn bột** (dt) Bột màu để pha sơn. ♦ **sơn dầu** (dt) Cg. Dầu sơn, chất sơn pha bằng dầu với bột màu • (đt) Sơn với dầu sơn: *Chán tường nên sơn dầu cho sạch.* ♦ **sơn lót** (đt) Sơn trước 1 lớp trừ sét *(apprêt).* ♦ **sơn máy** (đt) Sơn bằng máy phun dầu sơn, ra với tia thật nhỏ: *Nên sơn máy cho đẹp.* ♦ **sơn nhôm** (dt) Dầu sơn pha bằng chất oxy chì *(minium d'alumine).* ♦ **sơn phết** (đt) Tiếng dùng chung cho việc sơn: *Nhà cửa gì mà không sơn phết chi cả.* ♦ **sơn thếp** (đt) Nh. Sơn phết.

SƠN (dt) (thực) Cg. Sơn dại, loại cây cao 9-10m, lá láng dày mọc xen lẫn nhau, còn non được ăn thế rau chiết, hoa trắng, trái tròn bằng trái cau, vỏ láng xốp, có hột to không ăn được: *Cây sơn, rau sơn (Clutacoareta).*

SƠN (dt) Cg. San, núi non: *Cao sơn, du sơn; giả sơn, giang sơn, hỏa sơn, thổ sơn; Tọa thực sơn băng* • Mổ mả, tân cây cỏ, tên xứ. ♦ **sơn căn** (dt) Đầu sống mũi, chỗ trũng giữa hai mắt. ♦ **sơn cốc** (dt) Hang núi • (R) Thung lũng, nơi đất thấp, giữa núi non bao bọc. ♦ **sơn công** (dt) Ông dộc, tiếng gọi kiêng loài khỉ. ♦ **sơn cúc** (dt) (thực) Loại cỏ bò trên cát, lá nhỏ mọc xen, hoa 5 cánh vàng trổ ở đọt, lá có tính hạ lợi mạnh, được dùng chế thuốc lợi tiểu tiện *(Wedelia prostrata).* ♦ **sơn cúc hai hoa** (dt) (thực) Loại cỏ đứng, mọc dựa bờ nước, lá to hình tim có răng, phát hoa vàng nhiều cánh *(Wedelia biflora).* ♦ **sơn cư** (dt) Ở ẩn trong rừng núi, không ra mặt với đời. ♦ **sơn cước** (dt) Chân núi • (R): Miền núi, vùng đất có núi non: *Dân sơn cước, miền sơn cước, người sơn cước.* ♦ **sơn chi tử** (dt) (thực) Hột trái dành dành, vị thuốc bắc vị đắng, tánh mát, không độc, để sống thì tả hỏa (tan nóng), sao chín đen thì cầm máu, sao với nước gừng thì cầm ói mửa (X. Dành dành). ♦ **sơn dã** (dt) Núi non đồng bãi • (B) Quê mùa, cục mịch. ♦ **sơn dại** (dt) (thực) X. Sơn (thực). ♦ **sơn dân** (dt) Dân miền sơn cước. ♦ **sơn dương** (dt) (động) Dê núi, giống dê hoang trong rừng núi. ♦ **sơn đậu căn** (dt) (thực) Tên thuốc cây đậu săng, rễ, cây, lá, trái đều làm thuốc được; vị đắng, tánh hàn, không độc, tan được hỏa độc ở tim, đuổi được phng nhiệt ở phổi và ruột già, tiêu được bệnh thũng (X. Đậu săng). ♦ **sơn địa chiến** (dt) (qs) Trận giặc ở núi rừng. ♦ **sơn đỉnh** (dt) Đảnh núi, chóp núi. ♦ **sơn động** (dt) Hang núi to dùng làm nhà ở. ♦ **sơn hà** (dt) Núi sông: *Sơn hà đại địa* • (B): Nước, quốc gia: *Ghé vai gánh đỡ sơn hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu* (cd). ♦ **sơn hào** (dt) Món ăn quý ở miền núi: *Sơn hào hải vị.* ♦ **sơn hệ** (dt) Dãy núi liền nhau và chạy dài theo một chiều hướng. ♦ **sơn kê** (dt) (động) Gà rừng. ♦ **sơn khê** (dt) Núi và khe suối; khe suối trong núi: *Trót đà ngọc ước vàng thề, Dù cho cách trở sơn khê cũng liều* (cd). ♦ **sơn lâm** (dt) Núi và rừng: *Chim quyên dại lấm không khôn, Sơn lâm chẳng đậu, đậu cồn cỏ may* (cd). ♦ **sơn lĩnh** (dt) Đảnh núi có đường đi lên. ♦ **sơn lộc** (dt) Chân núi. ♦ **sơn mạch** (dt) Nh. Sơn hệ. ♦ **sơn môn** (dt) Chùa trên núi • (R): Chi phái đạo Phật: *Cổ sơn môn; nhiều sơn môn ra đời.* ♦ **sơn nhạc** (dt) Hòn núi cao nhất trong một dãy núi. ♦ **sơn nhạc trắc đồ pháp** (dt) (chm) Phương pháp đo đạc vùng đất có nhiều núi non hiểm trở *(orométrie).* ♦ **sơn nhân** (dt) Người ở trong rừng núi • (R): Tiên (do 2 chữ Sơn và Nhân ráp lại). ♦ **sơn quân** (dt) Thần núi • (R): Chúa sơn lâm, con cọp. ♦ **sơn sâm** (dt) (thực) X. Sâm nam. ♦ **sơn thần** (dt) Thần núi. ♦ **sơn thủy** (dt) Núi và nước, tức phong cảnh: *Xem trên trăng bạc trời hồng, Dao miền sơn thủy, bẻ bông, thái bình* (cd) • (R) Tranh phong cảnh: *Bức sơn thủy, vẽ sơn thủy.* ♦ **sơn tra** (dt) Tên chữ trái Hồng huân (X. Hồng huân). ♦ **sơn trân** (dt) Nh. Sơn hào. ♦ **sơn xuyên** (dt) Núi non sông ngòi: *Sơn xuyên chắp nối giáp đôi đường* (Tiền Xích Bích).

SƠN LI SẮT (dt) Hàn rào *(palissade)* • *thth:* Hàng rào song sắt dưới có xây gạch: *Nhà nền đúc, có sơn li sắt bao quanh.*

SỚN (tt) Xước, rách mòn: *Áo sờn bâu, quần sờn lai* • (B) Rúng sợ, nao núng: *Sờn chí, sờn dạ, sờn lòng; nguy hiểm chi sờn.*

SỚN (tt) Mẻ, sứt, bể theo vành theo cạnh: *Chén sớn cạnh.*

SỚN SÁC (trt) Vô ý, không dè dặt, không nhắm trước xem sau: *Sớn sác, đi đụng người ta; sớn sác trách người, không ngờ lỗi mình* • Nh. Nhớn nhác và Dớn dác.

SỞN (trt) Rởn, ghê sợ. ♦ **sởn gáy** (tt) Lành lạnh ở gáy vì ghê sợ: *Nghe bất sởn gáy.* ♦ **sởn ốc** (tt) X. Rởn ốc.

SỞN MỞN (tt) Nở nang tươi tốt, đỏ da thắm thịt: *Da thịt sởn mởn.*

SỞN SƠ (tt) Mạnh khỏe, tươi đẹp, mau lớn: *Trẻ con sởn sơ, cây cối sởn sơ.*

SỚT (đt) Sẻ, sang bớt, lấy bên nầy một ít sang qua bên kia: *Bù sớt chia sớt, sang sớt, sẻ sớt, sớt gánh; sớt cơm.*

SU (dt) (thực) Loại dây leo, lá to láng, hoa vàng, trái hình quả chuông, da sần sùi, được xào nấu trong bữa ăn: *Trái*

S

su.

SU (đt) X. Cứt su.

SU (tt) Dại khờ, thô tục. ♦ **su si** (tt) Ngu si, tối dạ. ♦ **su sơ** (tt) Ngu ngơ, lếu láo.

SU HÀO (đt) (thực) Bắp cải lá nhỏ, thân cây rất mập và ngon *(chourave)*.

SU SÊ (đt) X. Sô sê.

SÙ SỤ (trt) X. Sò sò: *Ho sù sụ* • X. Sụ sụ.

SÚ (đt) Trộn với nước: *Sú bột khuấy hồ, sú cám heo ăn; ăn cám sú.*

SÚ (đt) (thực) Thứ cây được trồng dọc mé nước để giữ cho đất đừng lở và được bồi thêm: *Trồng sú giữ đất* • Thứ cây chồi mọc từng bụi rậm: *Đốt sú làm rẫy.*

SỦ (đt) Vái van xin thần thánh ứng vào quẻ bói. ♦ **sủ bói** (đt) Vái rồi bói toán. ♦ **sủ quẻ** (đt) Vái rồi giao tiền để xem đấy mà bói.

SỦ (đt) (động) Loại cá biển mình hơi giẹp, ngọt thịt: *Cá sủ, mắm sủ.*

SỤ (trt) Ủ rũ, vẻ buồn bực: *Cú sụ, sù sụ.* ♦ **sụ mặt** (đt) Sa sầm, ủ mặt, cau mặt lại và cúi gằm xuống, ra vẻ buồn hay giận: *Ngồi sụ mặt làm thinh.* ♦ **sụ sụ** (trt) Cg. Sù sụ, cách ngồi ủ rũ, khoanh tay bó gối, vẻ buồn bã: *Ngồi sụ sụ.*

SỦA (đt) Vành nón đàn bà hồi xưa.

SỦA (đt) Cg. Cắn, (Chó) kêu to khi thấy dạng người, thấy chó lạ, hoặc nghe tiếng động: *Trách lòng chó nhỏ sủa dai, Sủa nguyệt sớn dài, sủa bóng trăng thanh* (cd). ♦ **sủa hùa** (đt) Rộ nhau sủa một lúc khi nghe một tiếng sủa trước • (B) Nói hùa theo, xúm nhau xài xể một người yếu thế: *giỏi thì sức một ăn thua, Làm chi cái thói sủa hùa bình nhau* (cd). ♦ **sủa ma** (đt) Nói ban đêm, chó thấy thấp thoáng bóng cây rung động hay nghe gió thổi lá cây khua xào xạt nên hiểu lầm mà sủa • (B) Được ví với những lời khuyên răn hay rầy la không hiệu quả: *Nói như chó sủa ma.*

SUẤT (đt) Cai quản, tuân theo, để ra: *Biểu suất, cử suất, quản suất, tổng suất, xướng suất* • (đt) Phần đóng góp: *Suất đinh, suất họ, suất lính, suất ruộng* • Tỷ lệ: *Lợi suất, phân suất, tỷ suất; suất 20%* • (đt) Sơ sót, bộp chộp: *Khinh suất, sơ suất, thản suất.* ♦ **suất chức** (đt) Làm hết chức vụ mình, làm việc hết lòng. ♦ **suất đội** (đt) Chức quan võ xưa cầm đầu một đội quân. ♦ **suất giáo** (đt) Nghe lời, làm theo lời dạy bảo. ♦ **suất lĩnh (lãnh)** (đt) Nhận lấy mà cai quản: *Suất lĩnh nhân mã.* ♦ **suất lữ** (đt) Kéo quân ra trận. ♦ **suất lược** (đt) Khinh suất và sơ lược, tức qua loa lấy có. ♦ **suất pháp** (đt) Khép mình trong luật pháp. ♦ **suất số** (đt) Con số tỷ lệ. ♦ **suất sưu** (đt) Phần sưu thuế.

SÚC (đt) Bó, bịch: *Súc giấy, súc thuốc, súc vải* • (R) Tên loại giấy thô, dày nhưng xốp, để dùng tẩn liệm hay về việc vệ sinh (thường bán từng súc): *Giấy súc.*

SÚC (đt) Khúc, đoạn: *Súc gỗ* • (thth) Cây to đã hạ và cưa bỏ ngọn: *Bè súc, cưa súc, kéo súc, ngâm súc.*

SÚC (đt) Chao nước qua lại cho sạch phía trong: *Súc bình, súc chai, súc lu, súc miệng.*

SÚC (đt) Rút, co lại, thâu bớt lại. ♦ **súc đầu** (đt) Co đầu (rút hai vai lên và rùn cổ xuống): *Súc đầu súc não* (Co đầu rút cổ, tức sợ sệt). ♦ **súc mình** (đt) Rút mình, tóp lại, rút hẹp lại: *Vải súc mình.* ♦ **súc tính** (đt) Tính co rúc của đồ vật theo khí hậu. ♦ **súc thủ** (đt) Cụa tay, không biết làm thế nào • (B) Ngó lơ, không dự vào. ♦ **súc xích** (đt) (chm) Thước giẹp bằng loại kim ít co giãn, có khắc độ cự ly theo tỷ lệ thông dụng để vẽ bản đồ *(échalle de réduction)* • Tỷ lệ thu nhỏ của một bức họa.

SÚC (đt) Thú vật nhà: *Gia súc, lục súc, nghiệt súc* • (đt) Chăn nuôi. ♦ **súc chủ** (đt) Chủ một trại chăn nuôi. ♦ **súc khoa** (đt) Khoa chăn nuôi thú vật nhà. ♦ **súc loại** (đt) Loại thú vật nhà như trâu, bò, ngựa, dê, heo, gà, vịt, v.v... ♦ **súc mục** (đt) Chăn nuôi thú vật nhà: *Nghề súc mục.* ♦ **súc sản** (đt) Súc vật nuôi và bán ra, cùng những món phụ như bơ, sữa, lông, phân bón... ♦ **súc sanh (sinh)** (đt) Con của loài thú sinh ra, tiếng chửi: *Đồ súc sanh; súc sanh chi loại.* ♦ **súc vật** (đt) Thú vật nhà • Tiếng chửi nặng: *Đồ súc vật.*

SÚC (đt) Chấp chứa, nuôi dưỡng, chứa đựng: *Hàm súc, uẩn súc, uyển súc.* ♦ **súc cốc** (đt) Chứa lúa để dành: *Súc cốc phòng cơ* (chứa lúa ngừa nạn đói). ♦ **súc điện trì** (đt) Cg. Bình acquy, bình chứa hơi điện. ♦ **súc hận** (đt) Ôm mối thù hận trong lòng. ♦ **súc lực** (đt) Dưỡng sức (chờ lúc cần dùng). ♦ **súc oán** (đt) Nh. Súc hận. ♦ **súc tích** (đt) Chứa đựng, dẫy đầy bên trong: *Lời văn súc tích; ý nghĩa súc tích.* ♦ **súc tụ** (đt) Dồn nhóm lại; chứa chấp nhiều: *Súc tụ của cải.*

SÚC SẮC (đt) Hột lúc lắc, X. Lúc lắc.

SỤC (đt) X. Lục: *Sục tìm.* ♦ **sục sạo** (đt) X. Lục lạo.

SỤC SẠC (tt) Thô lỗ, không lễ phép: *Đồ sục sạc.*

SỤC SẠC (đt) (thực) Loại cây nhỏ, cao lối 1m, lá kép gồm ba lá phụ nhọn, hoa vàng giọt, trái không lông; nhập cảng từ Mỹ quốc *(Crotalaria anagyroides).* ♦ **sục sạc hình xoan** (đt) Loại cỏ cao lối 5cm, lá lông có mịn, hoa vàng trái trắng *(Crotalaria elliptica)* ♦ **sục sạc lá bẹ** (đt) Loại cỏ cao lối 50cm, cọng có lông, lá có lông vàng bề trái, hoa vàng, trái dài lối 15mm, rễ được chế thuốc nóng lạnh và thủy bào chẩn *(Crotalaria bracteatata).* ♦ **sục sạc lùn** (đt) Loại cỏ cao lối 30cm, cong và lá có lông, hoa vàng, trái đen tròn cứng *(Crotalaria nana).* ♦ **sục sạc sọc** (đt) Loại cỏ cao từ 0m60 tới 1m50, thân và bề trái lá có lông, hoa vàng tươi, trái dài lối 3cm, hột dùng chế cà phê được *(Crotalaria mucronata).* ♦ **sục sạc tà** (đt) Loại cỏ cao từ 0m60 tới 1m50, thân và bề trái lá có lông, hoa vàng tươi, trái dài lối 3 cm, hột dùng thế cà phê được *(Crotalaria retusa)* ♦ **sục sạc trắng** (đt) Loại cỏ cao lối 30cm, lá đơn, bề trái có lông, hoa trắng, trái phù *(Crotalaria albida).*

SỤC SỤC (trt) Cg. Sùn sục, tiếng nước sôi: *Dầu sôi sục sục, nước sôi sục sục* • (B) Nóng giận, nư giận lừng lên: *Phừng phừng lửa dậy, sục sục dầu sôi* • (R) Nằng nặc, đòi cho kỳ được: *Sục sục đòi vợ.*

SUI (đt) Thông gia, vai người có con cưới gả đối với nhau: *Bà sui, ông sui, làm sui; Ông Ất là sui của ông Giáp cũng như ông Giáp là sui của ông Ất; Vì dầu kết chẳng đặng đôi, Ngày sau ta sẽ là sui một nhà* (cd). ♦ **sui gái** (đt) Vai và tiếng gọi cha mẹ của nàng dâu đối với cha mẹ chồng của nàng: *Hai ông bà sui gái.* ♦ **sui gia** (đt) Nh. Sui: *Sui gia với nhau; có việc học hặc giữa hai sui gia.* ♦ **sui trai**

(đt) Vai và tiếng gọi cha mẹ của chàng rể đối với cha mẹ vợ chàng: *Anh sui trai, chị sui trai.*

SÙI (tt) Sôi, nổi lên: *Sùi bọt* • (R) Nổi mụt, nổi sần ngoài da: *Mặt sùi da.* ♦ **sùi sùi** (tt) Cg. Lùi sùi, sần sần, nổi vảy lên: *Gãi mạnh, da sùi sùi lên.*

SÙI SỤT (trt) Cg. Sụt sùi, tức tưởi, cách khóc của người muốn dằn sự cảm xúc nhưng không dằn được: *Khóc sùi sụt, sùi sụt trong lòng.*

SỦI (đt) Sùi, sôi tiêm (tăm): *Quậy bùn sủi bọt; nước mới sủi tiêm chớ chưa sôi.*

SUY (đt) Ngẫm nghĩ, xét nét, tìm tòi trong trí: *Nghĩ suy, xét suy; suy bụng ta ra bụng người; Chữ rằng nhân vật đạo đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết suy* (cd) • Chọn lựa, tiến dẫn, tôn khen: *Suy tôn* • Nhường, xô đẩy: *Giải suy, tương suy.(* ♦ **suy bộ** (đt) Xét nét, đo lường những hiện tượng vũ trụ bằng máy móc và toán số. ♦ **suy bổn** (đt) Tìm tòi gốc tích: *Suy bổn cùng nguyên.* (Tìm tòi tận nguồn gốc). ♦ **suy cạn** (đt) Tìm hiểu cùng tột; độ tới cái lẽ chót. ♦ **suy cầu** (đt) Do điều mình biết rồi mà tính toán tìm hiểu điều chưa biết. ♦ **suy cử** (đt) Lựa chọn rồi cửa lên: *Suy cử lý tưởng.* ♦ **suy cứu** (đt) Tìm tòi suy xét: *Suy cứu lý do.* ♦ **suy di** (đt) Thay đổi lần theo tình thế: *Thời cuộc suy di.* ♦ **suy diễn** (đt) (triết) Phương pháp luận lý dựa vào một sự kiện (hay một vật) mà ta hiểu rõ để cho rằng một sự kiện (hay một vật) khác đồng tính chất cũng có hiệu quả hay năng lực giống với sự kiện (hay vật) kia, mặc dù chưa có phương tiện hay cơ hội để kiểm soát: *Nhân nhận thấy trái đất là một hành tinh có người ở, người ta vội suy diễn rằng Hỏa tinh cũng là một hành tinh có lẽ cũng có người ở.* ♦ **suy đảo** (đt) Đánh đổ, lật đổ: *Nội các bị suy đảo.* ♦ **suy định** (đt) Dựa vào một sự kiện để định tính chất những sự kiện khác. ♦ **suy đoán** (đt) (pháp) Sự suy luận, đoán chừng, dựa trên những sự kiện hợp lý *(présomption).* ♦ **suy đoán đồng cư** (đt) (pháp) Sự suy đoán về huyết thống một đứa con dựa trên sự vợ chồng có sống chung nhau một nhà *(présomption de cohabitation).* ♦ **suy đoán pháp định** (đt) (pháp) Sự suy đoán do tòa chỉ định như trắc nghiệm, giám định, v.v... *(présomption judiciaire).* ♦ **suy đoán phụ hệ** (đt) (pháp) Sự suy đoán về dây liên hệ huyết thống giữa người cha và một đứa con *(présomption de paternité).* ♦ **suy đoán sinh thực** (đt) (pháp) Sự suy đoán dựa trên những điểm giống nhau về hình dáng hoặc ngày vợ chồng sống gần nhau để định huyết thống một đứa con *(présomption de génération).* ♦ **suy gẫm** (đt) Ngẫm nghĩ gần xa rồi thấm hiểu: *Ngồi buồn suy gẫm nực cười, Một con chim đậu bao người buông tên* (cd). ♦ **suy giải** (đt) Chia cơm sẻ áo, nhường vật ăn mặc cho người • (B): Làm ơn giúp đỡ. ♦ **suy lý** (đt) Sự suy diễn theo căn bản lý luận; sự đưa vào lý lẽ phải trái mà kết luận: *Trẻ em bố thí là do tình cảm chớ ít khi do sự suy lý.* ♦ **suy luận** (đt) Dựa vào một vấn đề để bàn và kết luận: *Càng suy luận càng nẩy nhiều ý kiến trái nhau.* ♦ **suy niệm** (đt) Tưởng nhớ lại: *Người dân mất nước hay suy niệm công trình dựng nước của ông cha.* ♦ **suy nguyên** (đt) Nh. Suy bổn. ♦ **suy nghĩ** (đt) Ngẫm nghĩ, nghĩ ngợi, xét nét trong lòng: *Nói mà không suy nghĩ.* ♦ **suy nghiệm** (đt) Suy xét và nhận ra coi có đúng không: *Suy nghiệm việc đời.* ♦ **suy phận** (đt) Yên phận, yên giữ phận mình. ♦ **suy phiên** (đt) Nh. Suy đảo. ♦ **suy quảng** (đt) X. Suy rộng. ♦ **suy ra** (đt) Xét ra, suy nghĩ và thấy được: *Việc đó, suy ra thì không phải lỗi tại ta.* ♦ **suy rộng** (đt) Cg. Suy quảng, xét cho rộng ra: *Suy rộng ra thì ai ở vào địa vị ấy cũng phải làm như vậy.* ♦ **suy tấn** (đt) Cg. Suy tiến, thúc đẩy tới, đưa đi xa hơn: *Việc giáo dục chung phải được suy tấn thì dân chúng mới được văn minh.* ♦ **suy tính** (đt) Suy nghĩ tính toán, xét nét lợi hại: *Làm ăn mà biết suy tính thì thành công không khó.* ♦ **suy tiến** (đt) X. Suy tấn. ♦ **suy tỵ** (đt) Nghĩ ra rồi ganh tỵ: *Thôi đừng suy tỵ phàn nàn, Phượng hoàng phải kém mẫu đơn hẳn rồi HĐTN.* ♦ **suy tôn** (đt) Tôn lên, kính làm lớn, kính đưa lên ngôi cao • (R): Tâng bốc, bợ đỡ. ♦ **suy tư** (đt) Nghĩ riêng trong bụng. ♦ **suy từ** (đt) Từ chối, không nhận: *Suy từ chức vụ.* ♦ **suy tưởng** (đt) Suy nghĩ và tưởng tượng ra: *Suy tưởng thét thành chiếm bao.* ♦ **suy thác** (đt) Tiến dẫn lên và giao cho việc làm. ♦ **suy thưởng** (đt) Khen ngợi và đưa lên chỗ cao hơn: *Suy thưởng người có công.* ♦ **suy trắc** (đt) Xem xét đo lường: *Suy trắc thiên văn.* ♦ **suy trọng** (đt) Tôn lên với niềm kính trọng. ♦ **suy vấn** (đt) Suy nghĩ rồi tự hỏi: *Để công suy vấn.* ♦ **suy xét** (đt) Nghĩ suy xét nét: *Nói, cũng nên suy xét cho người ta nhờ.*

SUY (tt) Sa sút, tàn tạ, yếu đuối lần mòn: *Nước suy, nhà suy, thời suy, vận suy; lúc này suy quá; Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thạnh suy anh chưa biết, thấy nàng vội thương* (cd). ♦ **suy bại** (tt) Sút kém, lỗ lã, hư hỏng: *Việc làm ăn suy bại.* ♦ **suy bần** (đt) Sự làm cho nghèo, cho bần cùng: *Sự đắc lợi của một người làm suy bần nhiều người khác (appauvrissement).* ♦ **suy biến** (tt) Sa sút cơ cực: *Cơ nghiệp suy biến.* ♦ **suy đi** (tt) Kém sút lụn bại: *Già rồi sức lực suy đi.* ♦ **suy đồi** (tt) Sụp đổ tệ hại: *Phong hóa suy đồi.* ♦ **suy đốn** (tt) Suy sụp khốn đốn: *Gia đình suy đốn.* ♦ **suy giảm** (tt) X. Giảm suy. ♦ **suy hủ** (tt) Già yếu lẩn thẩn. ♦ **suy kém** (tt) Kém sút lần hồi: *Cuộc làm ăn suy kém; sức lực suy kém.* ♦ **suy lạc** (tt) Suy đồi trụy lạc, hư hỏng tàn tật: *Chiến tranh thường làm tuổi trẻ suy lạc.* ♦ **suy lão** (tt) Già yếu, tuổi già sức yếu. ♦ **suy niên** (đt) Tuổi già, ngày tàn. ♦ **suy nhược** (tt) Yếu đuối sa sút: *Gân cốt suy nhược.* ♦ **suy suyển** (tt) Hao hụt, giảm bớt: *Làm ít ăn nhiều, gia tài ngày càng suy suyển.* ♦ **suy sụp** (tt) Kém sút dần rồi sụp đổ: *Nạn kinh tế làm nhiều xí nghiệp suy sụp.* ♦ **suy sút** (tt) Kém sút lần hồi: *Cuộc làm ăn suy sút.* ♦ **suy tạ** Mỏi mòn tàn tạ: *Sức khỏe suy tạ.* ♦ **suy tàn** (tt) Nh. Suy tạ: *Tàn tiếng suy tàn.* ♦ **suy tổn** (tt) Nh. Suy giảm. ♦ **suy thế** (đt) Đời bại hoại. ♦ **suy thể** (đt) Thân thể gầy mòn rồm rõi. ♦ **suy thoái** (đt) Lùi bước vì yếu kém. ♦ **suy vận** (đt) Thời vận cùng cực, lúc hết thời. ♦ **suy vi** (tt) Sa sút mỏi mòn: *Nhà cửa suy vi; cơ nghiệp suy vi.* ♦ **suy vong** (tt) Thất bại đổ nát: *Sự nghiệp suy vong.* ♦ **suy yếu** (tt) Yếu dần, thỏm mỏn: *Bệnh già suy yếu.*

SUY BÌ (đt) X. Phân bì.

SÚY (đt) X. Soái: *Nguyên súy.*

SUYỄN (tt) X. Siễn: *Sai suyễn.*

SUYỄN (đt) (Đy) Bệnh nghẹt cuống phổi, ho ít thở nhiều, lúc lên cơn không nằm được, thường phát về đêm, có khi đi động; có chứng lại tùy con nước (X. Đàm suyễn, khí suyễn).

SUM (trt) Chung đụng đông đúc. ♦ **sum hiệp** (đt) Cg. Sum họp, gặp gỡ chung cùng lại, sau một lúc xa nhau: *Ngán cho nỗi xoay vần thế cuộc, Sum hiệp này chẳng bõ lúc phân li* (Vđ) • Chung chạ, xúm xít nhau, ở một bên nhau: *Cây người giá thú trao lời, Đôi ta sum hiệp, ơn người tạ ơn* (cd). ♦ **sum hòa** (đt) Nh. Sum hiệp. ♦ **sum họp** (đt) X. Sum hiệp. ♦ **sum vầy** (đt) Tựu lại đông đúc vui vẻ: *Anh em chồng vợ sum vầy, Vui này đã bõ những ngày chia li* (cd).

SUM (tt) Um tùm sung túc. ♦ **sum nghiêm** (tt) Oai nghiêm, nghiêm nhặt, có đông người hầu hạ, canh giữ: *Cửa quan là chỗ sum nghiêm.* ♦ **sum sê** (tt) Cg. Sum sia, um tùm, tươi tốt: *Cây lá sum sê.* ♦ **sum sia** (tt) X. Sum sê.

SÙM (tt) Rậm rạp, tối tăm: *Bùm sùm, um sùm.* ♦ **sùm sề** (tt) Nở to ra, xòe rộng ra: *Cây sao bóng ngã sùm sề, Nghĩ nào em chịu tư bề gió lay* (cd). ♦ **sùm sụp** (bt) Cg. Sạp sụp, thấp và tối tăm: *Nhà cửa sùm sụp, đội nón sùm sụp, che dù sùm sụp.*

SỤM (đt) Sụp đổ: *Mái nhà đã sụm* • (R) Quỵ, té (ngã) xuống vì yếu gối: *Té sụm; con ngựa sụm* • (lóng) Say cúp: *Mới 3 ly đã sụm* • (B): Sẹt nghiệp, thất bại to: *Lúc này va sụm rồi.* ♦ **sụm bà chè** (đt) (lóng) Do sụm bánh chè nói trại Nh. Sụm: *Say đến sụm bà chè; lỗ là thế nào đến sụm bà chè.* ♦ **sụm bánh chè** (đt) (lóng) Trật cái bánh chè (trái chàm, xương gối) và té quỵ xuống • (thth): Té (ngã): *Rồi, sụm bánh chè rồi.* ♦ **sụm gối** (đt) Té quỵ xuống: *Con ngựa đuối chân, sụm gối.*

SUN (đt) Co lại, rút lại: *Sun đầu sun cổ.*

SUN TOE (tt) Mau lẹ, nhanh nhẹn: *Bộ sun toe.*

SÚN (tt) Thiếu răng, có một hay nhiều cái răng gãy hoặc rụng: *Răng sún, anh sún.* ♦ **sún răng** (tt) Nh. Sún: *Người đó sún răng.*

SÚN (đt) Mớm, dùng miệng hay mỏ đút miếng ăn cho kẻ khác: *Sún cơm cho con; chim mẹ sún mồi cho chim con.*

SỦN (đt) Sủi, sôi lên: *Sủn bọt.*

SỦN (đt) Gặm nhấm lần mòn: *Mọt sủn cánh cửa.*

SỤN (đt) (giải) Bộ phận đầu các khúc xương, màu trắng, có tính cách đàn hồi: *Xương sụn; một tô chín sụn.*

SỤN (đt) Sụm, mỏi quỵ xuống: *Mỏi sụn, tay chân muốn sụn* • (R) Lún: *Đất sụn.* ♦ **sụn gối** (đt) Mỏi đầu gối muốn sụm xuống: *Đứng chờ lâu muốn sụm gối.* ♦ **sụn lưng** (đt) Mỏi cúp cái lưng: *Sụn lưng muốn đứt ngang.*

SUNG (đt) (thực) Sách thuốc gọi Ưu đàm tử, cây không cao lắm, dây bò hoặc dây leo, không có hoa, trái tròn hoặc tròn dài mọc ở thân cây già hoặc nhánh non, có hoặc không có cuống, có hoặc không có lông: *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ tung ngũ hoành* (cd) *(Ficus).* ♦ **sung cuống** (đt) Loại sung cây, lá mọc đối, có răng cưa, trái có cuống dài và có lông, phía dưới lõm, lá và mủ trị được bệnh nóng lạnh *(Ficus Hispida).* ♦ **sung kiểng** (đt) Loại sung cây nhỏ, lá có răng tà hoặc không, trái đỏ hơi dài, lông mịn, cuống ngắn, mủ được dùng làm chất dính cho nhiều loại thuốc dán *(Ficus glomerata).* ♦ **sung lông** (đt) Loại sung dây bò, lá không lông, trái tròn dài trong nhỏ ngoài lớn, có lông, lá được dùng trị suyễn và bệnh trĩ *(Ficus Pumila).* ♦ **sung tròn** (đt) Loại sung dây lá dày và tròn dài, trái tròn nhỏ không sai, mủ cây trộn với rượu được dùng trị bệnh tức vì té (ngã) nặng hay bị đả thương, rễ nhai đắp tan độc các vết thương do tên thuốc bắn *(Ficus Benjamina).*

SUNG (tt) Đầy đủ: *Sung túc* • Đông đúc thạnh vượng: *Chợ đó sung lắm* • Hăng, thừa sức: *Con ngựa sung, con gà sung* • (đt) Sai sử, bù vào, nhận chịu: *Bổ sung, sung vào quân ngũ.* ♦ **sung bị** (tt) Đầy đủ, đâu vào đấy. ♦ **sung bổ** (đt) Bổ vào, thêm vào, điền vào: *Sung bổ nhân viên.* ♦ **sung công** (đt) Lấy của dân dùng vào việc chung: *Sung công nhà cho lính ở* • (lóng) Lấy ngang, đoạt của người: *Bị anh chị sung công cái nón.* ♦ **sung chức** (đt) Bổ vào một chức vị: *Thi đậu rồi, còn đợi sung chức.* ♦ **sung dật** (tt) Đầy tràn • (B) Dư dật, thừa thãi. ♦ **sung dụ** (tt) Dư dả, thừa ra. ♦ **sung dụng** (đt) Bổ dụng, cất đặt, sai sử: *Sung dụng người cho đúng chỗ; sung dụng miếng đất ấy vào phần hương hỏa.* ♦ **sung điền** (đt) Điền vào cho đầy đủ: *Lực lượng sung điền.* ♦ **sung đương** (tt) X. Quy trách. ♦ **sung huyết** (tt) Ngưng huyết, chứng máu tựu lại một nơi, không lưu thông được. ♦ **sung mãn** (tt) Đầy đủ, yên bề. ♦ **sung phân** (đt) Đủ phần, ai cũng có, chỗ nào cũng đủ. ♦ **sung quân** (đt) Đày làm lính (theo chế độ xưa): *Phải tội sung quân* • Gọi lính, ra lệnh nhập ngũ: *Ra lệnh sung quân.* ♦ **sung quỹ** (đt) Bỏ vào quỹ: *Tiền phạt vạ phải sung quỹ.* ♦ **sung sức** (tt) Mạnh mẽ, hăng hái, sức lực dồi dào: *Võ sĩ sung sức, ngựa sung sức; ăn đồ bổ cho sung sức.* ♦ **sung sướng** (tt) Khỏe thân, không cực nhọc vất vả: *Ăn ở không sung sướng tấm thân* • (B) Nhẹ nhàng, khoan khoái trong lòng, vui vẻ thỏa thích: *Nghe qua tôi rất sung sướng trong lòng.* ♦ **sung túc** (tt) Đầy đủ, không thiếu thốn: *Tiền bạc sung túc* • (R) Thịnh vượng, dồi dào: *Cuộc mua bán lúc này được sung túc.* ♦ **sung thiệm** (tt) Đầy đủ, no đủ, dễ chịu.

SÙNG (đt) (động) Con rầy non, giống như sâu, mập và trắng, ở dưới đất sâu, sống bằng rễ non và khoai củ: *Con sùng, bị sùng ăn* • (tt) Hư, thúi một phần, (cho rằng bị sùng ăn): *Khoai sùng; Tiếc công vun quén cây tùng, Săm soi trên ngọn, gốc sùng không hay* (cd) • (lóng) Sượng, trơ trẽn, mắc cỡ: *Bị cản lại, làm anh ta sùng* • Nổi nóng, giận lên: *Đừng chọc! Tôi sùng rồi đa.* ♦ **sùng bộ** (tt) Ngượng bước, dội lại, đứng lại và trơ trẽn quá, không biết làm sao: *Va đang hăng hái, bị cảnh cáo một câu khiến anh ta sùng bộ.* ♦ **sùng sục** (trt) X. Sục sục. ♦ **sùng sùng** (tt) Bừng bừng, nổi nóng lên: *Nghe cái giọng khinh người, tôi đã sùng sùng rồi* • (R): Ngà ngà, xoàng xoàng, hơi say: *Mới một xị đã sùng sùng.* ♦ **sùng sùng bất nhẫn** (tt) Giận quá không dằn được: *Thấy nó làm tàn, tôi sùng sùng bất nhẫn, định cho nó một bài học.*

SÙNG (bt) Cao; kính mộ, nâng đỡ: *Hưởng súng, khâm sùng, tôn sùng.* ♦ **sùng bái** (đt) Kính lạy • (B) Tôn thờ tin tưởng, coi là trọng: *Sùng bái thánh thần, sùng bái nhà lãnh đạo anh minh.* ♦ **sùng binh** (đt) Chuộng việc binh đao. ♦ **sùng cổ** (đt) Chuộng đồ xưa, văn hóa xưa: *Tinh thần sùng cổ.* ♦ **sùng danh** (đt) Mến chuộng, ưa thích những người nổi danh. ♦ **sùng đạo** (đt) Tin tưởng và chuộng đạo giáo: *Người sùng đạo.* ♦ **sùng đức** (đt) Mến chuộng đạo đức: *Người sùng đức.* ♦ **sùng kính** (đt) Mến và kính trọng: *Sùng kính người anh hùng.* ♦ **sùng**

lâu (đt) Lầu (gác) cao. ♦ **sùng lệ** (tt) Cao lớn đẹp đẽ. ♦ **sùng nho** (đt) Mến chuộng đạo nho. ♦ **sùng Phật** (đt) Mến chuộng và tin tưởng đạo Phật. ♦ **sùng phụng** (đt) Thờ phượng: *Sùng phụng thánh thần.* ♦ **sùng sơn** (đt) Núi cao. ♦ **sùng tín** (đt) Tin chuộng: *Sùng tín Phật giáo* • Trọng điều tín nghĩa, trọng chữ tín: *Đức sùng tín.* ♦ **sùng tu** (đt) Sửa sang lại một cách tôn trọng: *Sùng tu miếu võ.* ♦ **sùng thiện** (đt) Chuộng điều lành: *Đàn bà thường có đức sùng thiện.* ♦ **sùng thượng** (đt) Ham chuộng, ưa thích: *Sùng thượng cổ văn.* ♦ **sùng trọng** (đt) Mến chuộng và kính trọng: *Sùng trọng kẻ có tài.* ♦ **sùng văn** (đt) Ham thích văn chương.

SÚNG (đt) (thực) Loại cỏ mọc dưới nước giống sen nhưng nhỏ hơn, hoa lá đều ăn được, hột là vị Kiếm thật của (Đy). ♦ **súng bông** (đt) Loại súng cọng trắng, hoa trắng, ít tai hơn sen, cọng ngon hơn súng bụi. ♦ **súng bụi** (đt) Loại súng không hoa hay rất ít hoa, cọng dài tím, ăn được.

SÚNG (đt) Khí giới nạp thuốc đạn mà bắn: *Bá (báng) súng, bắn súng, bì súng, thuốc súng.* ♦ **súng bích sơn** (đt) Thứ súng xưa của Việt Nam, lòng to, đạn bằng trái cam hoặc to hơn. ♦ **súng bính** (đt) Nh. Súng bích sơn. ♦ **súng ca nông** (đt) X. Súng đại bác. ♦ **súng cá nhân** (đt) Các loại súng nhỏ, vừa tay một người cầm bắn. ♦ **súng cao xạ** (đt) Súng bắn máy bay. ♦ **súng cắp** (đt) Loại súng bắn chim xưa của người Việt Nam. ♦ **súng cò máy đá** (đt) Loại súng xưa của Việt Nam, dùng đá lửa mà bắn. ♦ **súng cối** (đt) Súng to giống cối đá, bắn đạn trái phá nhểu vòng cầu. ♦ **súng cộng đồng** (đt) Các loại súng to, phải có nhiều người hiệp sức mới bắn được. ♦ **súng chòi ngòi** (đt) Thứ súng xưa của Việt Nam không có cò lẫy, phải đổ thuốc vào lỗ ngòi rồi châm lửa bắn. ♦ **súng đại bác** (đt) Các loại súng to bắn đạn trái phá nhểu vòng cầu. ♦ **súng đại liên** (đt) X. Đại liên. ♦ **súng đạn** (đt) Súng và đạn dùng bắn: *Tàu chở súng đạn.* ♦ **súng điểu thương** (đt) Súng và đạn dùng bắn: *Tàu chở súng đạn.* ♦ **súng đoản mã** (đt) Súng vắn xưa của Việt Nam. ♦ **súng giò nai** (đt) Cg. Gọi súng tó, thứ súng lỡ xưa, dùng tó chống lòng lên mà bắn. ♦ **súng hai lòng** (đt) Thứ súng tay lòng đội, hai ống nằm cặp nhau. ♦ **súng hỏa mai** (đt) Thứ súng tay xưa của Việt Nam, không có cò lẫy, đổ thuốc súng vào lỗ ngòi rồi châm lửa bắn. ♦ **súng hoanh sơn** (đt) Loại súng to xưa của Việt Nam, bắn đạn bằng trái cam. ♦ **súng hồng y** (đt) Loại súng to xưa của Việt Nam, đạn tròn và to bằng trái cam. ♦ **súng hơi** (đt) Cg. Súng khí, thứ súng tay nhốt hơi cho nó tống đạn đi tới. ♦ **súng khí** (đt) X. Súng hơi. ♦ **súng khóa sơn** (đt) Loại súng to xưa của Việt Nam, bắn đạn tròn bằng trái cam. ♦ **súng không giật** (đt) Các loại súng đại bác bắn đạn đi mà súng vẫn vững, không giật lùi lại vì sức nổ mạnh của đạn. ♦ **súng liên thinh** (đt) X. Liên thinh. ♦ **súng lục** (đt) Cg. Súng sáu, thứ súng nhỏ cầm trong lòng bàn tay mà bắn liền liền được 6 viên đạn hoặc nhiều hơn. ♦ **súng máy** (đt) Cg. Súng tự động, các loại súng bóp cò một lần rồi tự nó nhả đạn ra luôn. ♦ **súng mút** (đt) Thứ súng cá nhân lòng tương đối to mà ngắn *(mousqueton).* ♦ **súng nạp hậu** (đt) Thứ súng xưa của Việt Nam, nạp thuốc phía sau mà bắn. ♦ **súng nước** (đt) Thứ súng bằng nhựa cao su của trẻ con chơi, bắn ra nước. ♦ **súng ngựa trời** (đt) Thứ súng trung và đại liên chế tạo trong xứ, chân mỏng mảnh như chân ngựa trời. ♦ **súng ống** (đt) Tiếng dùng chung cho các loại súng: *Súng ống đầy đủ.* ♦ **súng phòng không** (đt) X. Súng cao xạ (dịch ba chữ *Défense contre avion).* ♦ **súng sáu** (đt) X. Súng lục. ♦ **súng tay** (đt) Các loại súng nhỏ bông trên hai tay mà bắn. ♦ **súng tiểu liên** (đt) Súng liên thinh hạng nhỏ, một người bông trên tay nhắm bắn được. ♦ **súng tự động** (đt) X. Súng máy. ♦ **súng thối hậu** (đt) Các loại súng to bắn đạn trái phá, giật lui lại khi đạn bị tống đi. ♦ **súng trái phá** (đt) Các loại súng to bắn vòng cầu, đạn rớt trúng đích rồi nổ thêm một tiếng nữa. ♦ **súng trụ** (đt) Thứ súng to xưa của Việt Nam bắn đạn bằng trái ♦ **súng trung liên** (đt) Súng liên thinh hạng vừa. ♦ **súng trường** (đt) Thứ súng tay lòng dài. ♦ **súng vòng cầu** (đt) Các loại súng to bắn đạn trái phá nhểu vòng cầu. ♦ **súng xây** (đt) Các loại súng có thể xây quanh mà bắn.

SỦNG (tt) Khuyết xuống: *Đường sủng, lỗ sủng.*

SỦNG (đt) Yêu, chuộng: *Đắc sủng, thất sủng* • (đt) Ơn nghĩa, vinh hạnh: *Hữu sủng, quân sủng.* ♦ **sủng ái** (đt) Say mê, yêu đương: *Được vua sủng ái.* ♦ **sủng cơ** (đt) Vợ bé yêu dấu. ♦ **sủng dụng** (đt) Yêu mến và tin dùng: *Được chủ sủng dụng.* ♦ **sủng đãi** (đt) Yêu chuộng và trọng đãi: *Người có tài thường được sủng đãi.* ♦ **sủng hạnh** (đt) Được người trên yêu mến. ♦ **sủng lộc** (đt) Tiền bạc chức tước được ban bố vì tình thương. ♦ **sủng nhi** (đt) Đứa con cưng. ♦ **sủng tứ** (đt) Ơn vua ban cho. ♦ **sủng thần** (đt) Ông quan được vua yêu chuộng.

SỦNG SOẢNG (trt) X. Rổn rảng.

SŨNG (tt) Đầm, thấm đầm nước: *Mắc mưa, áo quần sũng nước* • Sũng, thũng, nổi phù lên vì nong nước: *Bị phù sũng, chân phát sũng.*

SÚP-DE (đt) Nồi nước to nấu nước sôi lấy hơi chạy máy *(chaudière).*

SỤP (đt) Bước trờ xuống chỗ thấp hơn mặt đất đang đi: *Sụp lỗ chân trâu* • Sập, hạ xuống: *Suy sụp, sùm sụp* • (trt) Cúi rạp, buông mình xuống: *Sụp lạy sụp ngồi.* ♦ **sụp đổ** (tt) Đổ nhào, sập xuống: *Bị đội bom, nhà cửa sụp đổ tan tành* • (B) Tan tành hư hại: *Cơ nghiệp bị sụp đổ.* ♦ **sụp sụp** (tt) X. Sùm sụp.

SÚT (tt) X. Sổ • Sẩy, rời ra: *Gươm linh sút cán còn tranh, Bình hương dầu bể miếng sành còn thơm; Áo anh sút chỉ đường tà, Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu* (cd). ♦ **sút chuồng** (tt) Sổ khỏi chuồng: *Trâu sút chuồng.* ♦ **sút dây** (tt) Vuột mối dây: *Cái gàu sút dây rớt xuống giếng, ngựa sút dây chạy mất.* ♦ **sút đầu** (tt) Sổ đầu, nói tôm ươn, cái đầu gần lìa cái mình: *Tôm sút đầu.* ♦ **sút đường chỉ** (tt) Đứt chỉ may ráp: *Sút đường chỉ thì nhíp lại; rách mới vá.* ♦ **sút mối** (tt) Cái mối sút ra: *Chỉ sút mối, cái vòng sút mối.* ♦ **sút quần** (tt) Nói quần lưng vận tình cờ sổ ra: *Chạy sút quần.* ♦ **sút sổ** (tt) Sút ra bừa bãi: *Sách vở sút sổ cả.* ♦ **sút tay** (trt) Sẩy tay, rớt ra, lìa ra khỏi tay đang nắm: *Sút tay rớt bể cái ly.* ♦ **sút xiềng** (tt) Sút dây xiềng, thoát ra được: *Con đĩ sút xiềng.*

SÚT (tt) Kém bớt: *Kém sút, sa sút, suy sút, người hơi sút* • Thua kém: *Chịu sút, thua sút; anh này sút anh kia vài kí.* ♦ **sút cân** (tt) Nhẹ cân hơn: *Anh cao mà gầy sút cân hơn*

S

anh lùn mà béo. ♦ **sút kém** (tt) Giảm bớt hơn: *Lúc này sức khỏe sút kém; cuộc làm ăn độ rày sút kém* • Thua kém: *Mình sút kém hơn người ta mọi mặt bảo sao không nghèo.* ♦ **sút miếng** (tt) Kém hơn vì một miếng nghề: *Sút miếng nên đo ván; sút miếng bị gạt mất tiền* • (B) Thua trí. ♦ **sút sức** (tt) Giảm bớt sức lực: *Thức không quá sút sức* • Thua sút người: *Liệu sút sức thì chịu thua cho khỏi nhục.* ♦ **sút thế** (tt) Nh. Sút miếng • Yếu thế lực hơn: *Liệu sút thế phải nhịn.*

SÚT (đt) Tống mạnh trái banh bằng chân: *Cứ lừa hoài, không sút (shoot).*

SÚT HUYẾT (trt) Thổ huyết, mửa ra máu: *Ho sút huyết* (Do Xuất huyết nói trại) • (lóng) Vật, bóp họng cho ra máu chết (lời thề): *Ai nói gian, ông sút huyết chết đi.*

SỤT (đt) Giảm xuống: *Sụt chức, sụt giá, sụt lương, sụt tiền công* • Có sớm hơn tháng trước, nói về kinh nguyệt đàn bà: *Tháng này, tôi sụt hết 3 ngày* • X. Sụp. ♦ **sụt lùi** (đt) Thụt lùi, lui lại, giảm bớt: *Công việc làm ăn cứ sụt lùi mãi.*

SỤT SỊT (trt) Khìn khịt, tiếng hơi thở không thông: *Thở sụt sịt, sụt sịt khóc.*

SỤT SÙI (trt) X. Sùi sụt: *Mực văng vó giấy khó chùi, Vô vòng chồng vợ, sụt sùi nữa chi?* (cd).

SUÔI (dt) (thực) Loại cỏ cao, thân cứng đen, có đốt như vậy: *Cây suôi, đám suôi.*

SUỐI (dt) Đường nước trong núi chảy ra hoặc ở cao nguyên chảy xuống: *Khe suối, nước suối; Nào những đêm vàng bên bờ suối, Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan* Thế Lữ • (R) Những vũng nước tự nhiên có chất diêm: *Suối nước lạnh, suối nước nóng* • Những vật chảy như nước suối hay dài như đường nước suối: *Suối lệ, suối tóc.* ♦ **suối đờn (đàn)** (dt) Suối chảy gây tiếng động vui tai như tiếng đờn: *Nghe tiếng suối đờn* • Một giàn đờn cổ điển do một tư nhân lập ra ở quận Lái Thiêu (Bình Dương), dùng sức nước suối mà cho hợp tấu: *Đi Suối đờn chơi, khắn đen Suối đờn.* ♦ **suối huyền** (dt) Mái tóc dài và đen như huyền. ♦ **suối mơ** (dt) Tên đặt cho những dòng suối nên thơ. ♦ **suối nước lạnh** (dt) Những vũng nước không biết từ đâu ra, ở trên một lớp đất không thấm nước, trong nước có nhiều chất diêm, nhưng không có những chất độc *(sources neptuniennes).* ♦ **suối nước nóng** (dt) Cg. nước từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra, nhiệt độ khá cao, thường sôi sục và linh động, có nhiều chất "ion" dương *(cation)* và "ions" âm *(anions)* có khả năng hợp lại thành chất diêm *(sources plutoniennes).* ♦ **suối ngọc** (dt) Suối nước từ trên cao đổ xuống dội đá văng lên những hột (hạt) nước trắng xóa như ngọc: *Đứng dựa non sau bờ suối ngọc, Hồn say dìu dịu, mộng êm êm* (Quách Tấn). ♦ **suối reo** (dt) Suối chảy gây thành tiếng động như reo lên: *Tiếng suối reo.* ♦ **súi vàng** (dt) (truyền) Cg. Huỳnh tuyền, một cái suối nước vàng dưới âm phủ: *Hồn xuống suối vàng* • (R) (truyền) Âm phủ: *Nơi suối vàng anh có biết?*

SUÔN (dt) Món ăn gồm nước lèo có điều màu, tôm bằm nắn dài, bún và rau ghém, nêm tương ngọt.

SUÔN (tt) Cao và thẳng: *Cây suôn* • (B) Xuôi, trôi chảy: *Lời nói rất suôn, câu văn khá suôn.* ♦ **suôn đậm đuột** (tt) Rất dài và rất suôn: *Cây tre suôn đậm đuột.* ♦ **suôn đuổn** (tt) (đ): Nh. Suôn: *Suôn đuổn như vầy xem không hay.* ♦ **suôn đuột** (tt) Rất suôn: *Cái cây suôn đuột.* ♦ **suôn óng** (tt) Suôn và thẳng thớm, không gút mắt: *Cây trút suôn óng.* ♦ **suôn sẻ** (tt) Trôi chảy, không vấp váp, không gặp khó khăn: *Công việc suôn sẻ* • (trt) Êm xuôi: *Ăn nói suôn sẻ.*

SUÔN (tt) Do "Son" nói trại: *Giấm suôn.*

SUỐN (trt) Xuôi, giản dị, không ngân nga: *Đọc suốn, nói suốn.*

SUÔNG (bt) Lạt lẽo (nhạt nhẽo), không đậm đà, không có gì kèm theo: *Bàn suông, nói chuyện suông, uống rượu suông; Thơ suông nước ốc còn ngâm vắng, Rượu lạt non chai vẫn chén khà CV* • (R) (trt) Lấy có, có chừng, không làm theo: *Hứa suông.*

SUỐNG SÃ (trt) X. Sồm sỡ: *Ăn nói suồng sã, ra vào suồng sã.*

SUỐT (dt) Ống chỉ dệt trong khung cửi: *Một suốt đâm ngang thích thích mau* (H.X.Hương) • (R) Ống chỉ trong máy may.

SUỐT (trt) Trọn từ đầu đến cuối: *Làm suốt ngày; Cuộc vui đầy tháng, trận cười suốt đêm* (K) • Thông, thấu qua: *Hiểu suốt, sáng suốt, thấm suốt, thông suốt; Nước trong suốt đáy; Giùi suốt qua bên kia; Đi suốt từ Nam chí Bắc.*

SUỐT (đt) Cg. Tuốt, kéo tuột một lần: *Suốt lá mai, suốt gắp thịt nướng* • (R) Quét: *Suốt cái sân.*

SƯ (dt) Thầy dạy học: *Danh sư, giáo sư, đại sư, hương sư, tôn sư* • Người có một tài nghề riêng biệt: *Bốc sư, dược sư, kỹ sư; luật sư, mục sư, pháp sư, quân sư, tiên sư, tổ sư, thái sư, trạng sư* • Tiếng gọi người tu đạo Phật: *Nhà sư, ông sư, thiền sư; Đêm nằm nghe vạc trở canh; Nghe sư gõ mõ, nghe anh dỗ nàng* (cd) • (lóng) Giỏi, đáng mặt thầy: *Làm như sư lắm vậy! Mày sư quá sao còn thua?* • Nhiều, đông: *Kinh sư* • Thuộc nhà binh: *Ban sư, xuất sư, thủy sư đề đốc.* ♦ **sư bà** (đdt) Tiếng gọi bà vãi theo phái Phật đường đã có đốt đầu được 12 liều • (thth) Bà vãi, tiếng gọi người vãi già. ♦ **sư bá** (đdt) Tiếng gọi người thuộc đàn anh của thầy mình hay lớn chức hơn ông trụ trì một cảnh chùa. ♦ **sư cô** (đdt) Tiếng gọi cô vãi cấp Sa di, đã có đốt đầu một liều • *thth:* Cô vãi, tiếng gọi cô vãi còn trẻ hoặc sồn sồn. ♦ **sư cụ** (đdt) Tiếng gọi ông sãi có cấp bực Tiên lực sư theo phái Lục hòa tăng • Tiếng gọi ông sãi có cấp bậc trên Hòa thượng. ♦ **sư đệ** (đdt) Tiếng gọi người em bạn cùng học một thầy với mình • (dt) Thầy và trò. ♦ **sư điệt** (đdt) Tiếng một ông thầy gọi một người học trò của bạn mình. ♦ **sư đoàn** (dt) Đơn vị binh chủng lớn có từ 10.000 đến 15.000 lính phân ra 3 trung đoàn, do 1 trung tướng chỉ huy. ♦ **sư đoàn trưởng** (dt) Viên tướng chỉ huy 1 sư đoàn. ♦ **sư đồ** (dt) Thầy và trò. ♦ **sư huynh** (đdt) Tiếng gọi người anh bạn cùng học một thầy với mình • Tiếng gọi các thầy Dòng đạo Da Tô • (dt) Đàn anh, kẻ lớn dạy bảo mình được. ♦ **sư mẫu** (đdt) Tiếng gọi vợ của thầy mình. ♦ **sư muội** (đdt) Tiếng gọi người em bạn gái cùng học một thầy với mình. ♦ **sư nữ** (dt) Cô vãi, người đàn bà tu theo đạo Phật. ♦ **sư ông** (đdt) Tiếng gọi vị Hòa thượng • *thth.* Tiếng gọi ông thầy già tu theo đạo Phật. ♦ **sư phạm** (dt) Khuôn mẫu làm thầy dạy học, cách thức dạy học: *Khoa sư phạm, trường sư phạm.* ♦ **sư phó** (dt) Vị sãi trong chùa quản lý mọi việc dưới quyền viên trụ

trì • Thầy học của vua hoặc của con vua. ♦ **sư phụ** (đdt) Tiếng gọi tôn thầy mình. ♦ **sư sinh** (dt) Thầy và học trò. ♦ **sư sư** (đt) Đãi như bậc thầy, kính như thầy dạy. ♦ **sư tăng** (dt) Thầy cả và các sãi. ♦ **sư tỷ** (đdt) Tiếng gọi người chị bạn học cùng thầy với mình. ♦ **sư tổ** (dt) Thầy của thầy mình • (lóng) Người rành và giỏi mọi việc: *Thôi đi sư tổ.* ♦ **sư thúc** (đdt) Tiếng gọi người em của thầy mình. ♦ **sư trưởng** (dt) Người học trò lớn và giỏi nhất của viên trụ trì một cảnh chùa, có phận sự chỉ dạy các vị khác • Bậc thầy, kẻ làm lớn, kẻ khôn ngoan.

SƯ (dt) (động) X. Sư tử: *Mãnh sư.* ♦ **sư tử** (dt) (động) Thú rừng thuộc loài ăn thịt, rất dữ, con cái lông ngắn, con đực lông dài ở đầu đến nửa lưng. ♦ **sư tử Hà Đông** (dt) Đàn bà ghen dữ, khiến chồng phải sợ.

SƯ NHĨ (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, thân đứng ngay lá to có răng, phát hoa ở nách, hoa vàng có lông, lá có chất bổ, trấn kinh, trị nóng lạnh *(Leonotis nepelfolia).*

SỪ (dt) (lóng) Ông vải: *Đánh bỏ sừ.*

SỪ (đt) Bừa, cuốc.

SỨ (dt) (thực) X. Hoa sứ. ♦ **sứ cùi** (dt) Cg. Sứ ma, loại cây có mủ, hoa trắng hoặc thường mọc thành chùm ở chót nhánh; cây có chất *glucôsit agoniadin* và chất kháng sinh *fulvôplumiêrin (Plumeria rubra).* ♦ **sứ ma** (dt) X. Sứ cùi. ♦ **sứ tây** (dt) Cây to và cao đến 20m, lá to chót nhọn, hoa vàng tai dài xụ, thơm ngát.

SỨ (dt) Người do vua sai đi công cán ở nước khác: *Bồi sứ, công sứ, chánh sứ, đi sứ* • (R) Người thay mặt một nước ở nước khác: *Công sứ, đại sứ, đặc sứ, khâm sứ, thống sứ* • (B): Người đem tin: *Tin ong sứ điệp* • X. Chuối sứ. ♦ **sứ bộ** (dt) Phái bộ (gồm nhiều người) lãnh lệnh đi tới một nước khác. ♦ **sứ điệp** (dt) (B): Kẻ đem tin qua lại cho một cặp nhân tình, cũng là người mai mối. ♦ **sứ đoàn** (dt) Đoàn đại diện ngoại giao của một nước • Đoàn thể các lãnh sự và đại sứ ngoại quốc ở một nước. ♦ **sứ đồ** (dt) Người đi truyền giáo của đạo Cơ đốc. ♦ **sứ giả** (dt) Người đi sứ: *Vua sai sứ giả đi giao hiếu.* ♦ **sứ mai** (dt) Người đem tin. ♦ **sứ mạng** (**mệnh**) (dt) Mạng lệnh bề trên: *Lãnh sứ mạng đi dẹp giặc* • (B) Nhiệm vụ tinh thần, việc tự mình nhận phải làm: *Sứ mạng chống dốt của mọi người biết chữ.* ♦ **sứ nhạn** (dt) Người đem tin. ♦ **sứ quán** (dt) Nơi làm việc của lãnh sự hay đại sứ. ♦ **sứ quân** (dt) X. Thập nhị Sứ quân. ♦ **sứ sự** (dt) Việc cắt cử một sứ bộ; việc đi sứ. ♦ **sứ tinh** (dt) Cây cờ nước mình mà sứ giả mang theo khi tới nước người. ♦ **sứ tiết** (dt) Ủy nhiệm thơ của chánh phủ mình mà sứ giả mang theo khi đi sứ. ♦ **sứ tiết quyền** (dt) Quyền của một nước được cử sứ giả và tiếp nhận sứ giả nước người. ♦ **sứ thần** (dt) Nh. Sứ giả • Đại diện ngoại giao của một nước ở nơi một nước khác để bênh vực quyền lợi kiều dân mình. ♦ **sứ thuộc** (dt) Những người theo sứ giả đi sứ tới một nước khác. ♦ **sứ trình** (dt) Hành trình của sứ giả. ♦ **sứ Trời** (dt) Tiếng gọi tâng sứ giả một nước lớn đến một nước nhỏ hay sứ giả của vua đến một địa phương trong nước.

SỨ (tt) Cg. Kiểu, đồ gốm bằng đất trắng tráng men, mỏng và tốt: *Ấm sứ, bình sứ, đồ sứ.*

SỬ (đt) Sai khiến: *Chúc sử, sai sử, sở sử, ủy sử* • (R) Bày biểu, chỉ dẫn: *Không ai sử nổi.* ♦ **sử chúng** (đt) Ra lệnh cho nhiều người làm theo: *Nắm quyền sử chúng.* ♦ **sử dại** (đt) Xúi dại, bày biểu chuyện bậy, có hại: *Việc người mặc người, đừng có sử dại như vậy.* ♦ **sử dịch** (đt) Cắt công việc làm. ♦ **sử dụng** (đt) Dùng: *Sử dụng quyền hành, sử dụng ngòi bút* • Xài theo phương pháp riêng: *Nhà có cày máy mà không có người biết sử dụng.* ♦ **sử hư** (dt) Khiến làm việc sai quấy hư hại: *Sử hư trẻ con.* ♦ **sử khôn** (đt) Xúi biểu khôn dại, bày điều cho có việc lôi thôi: *Chắc có người sử khôn cho nó.* ♦ **sử lịnh** (đt) Sai khiến: *Kiếm một đứa nhỏ để sử lịnh việc nhà.* ♦ **sử nhiên** (đt) Khiến xui như vậy: *Thiên lý sử nhiên* (Lẽ trời xui khiến như vậy). ♦ **sử phân** (đt) (pháp) Sử dụng theo ý mình *(disposer).*

SỬ (dt) Chuyện đã qua của một người, một nước hay của loài người chép lại có thứ tự: *Dã sử, kinh sử, khuyết sử, lịch sử, ngự sử, quốc sử, tiểu sử, thanh sử; Việt Nam sử lược* • *(hẹp):* Việc đặc biệt của một nước chép có thứ tự: *Văn hóa sử cương, Văn học sử yếu, Tranh đấu sử, Lịch sử cách mạng V.N.* ♦ **sử bộ** (dt) Bộ môn sử ký. ♦ **sử bút** (dt) Ngòi bút chép sử • (B) Người chép sử vô tư, không thiên vị và thành kiến. ♦ **sử địa** (dt) Hai môn học sử ký và địa lý gọi tắt. ♦ **sử gia** (dt) Người chép sử, người ghi nhận những thay đổi của việc nước rồi chép lại có thứ tự. ♦ **sử học** (dt) Môn học nghiên cứu về sử ký. ♦ **sử kịch** (dt) Vở kịch diễn một đoạn lịch sử. ♦ **sử kinh** (dt) Cg. Kinh sử, tiếng gọi chung các sách học chữ Hán: *Sử kinh anh rán giồi mài, Lòng em chí quyết đợi hoài duyên anh* (cd). ♦ **sử ký** (dt) Sách lịch sử: *Đại Việt sử ký toàn thư* • (thth) Môn học lịch sử: *Bài Sử ký, giờ Sử ký.* ♦ **sử liệu** (dt) Tài liệu lịch sử, sách vở, câu hát, lời nói có tính cách lịch sử, có ích cho việc nghiên cứu lịch sử. ♦ **sử luận** (dt) Bài văn bàn sự việc lịch sử. ♦ **sử lược** (dt) Sách chép sử sách đơn sơ (thiếu chi tiết). ♦ **sử quan** (dt) Viên quan có phận sự chép sử do vua bổ hồi xưa. ♦ **sử quán** (dt) Dinh quan chép sử ở làm việc và cất giấu những tài liệu lịch sử. ♦ **sử sách** (dt) Sách vở về lịch sử: *Sử sách đành rành.* ♦ **sử tích** (dt) Sự tích có tính cách lịch sử. ♦ **sử tính** (dt) Tính cách lịch sử (của một tác phẩm, một lời nói, một món đồ xưa, v.v...) ♦ **sử thặng** (dt) Sách chép lịch sử. ♦ **sử thần** (dt) Quan chép sử. ♦ **sử thể** (dt) Thể tài một quyển sách lịch sử: *Sử thể biên niên hay sử thể ký truyện.* ♦ **sử thi** (dt) Thơ có tính cách lịch sử. ♦ **sử thực** (dt) Sự thật lịch sử, việc xưa còn dấu tích. ♦ **sử xanh** (dt) Cg. Thanh sử, sử chép trên từng tấm thẻ tre xanh khi chưa có giấy • (thth): Lịch sử: *Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh* (K).

SỬ QUÂN TỬ (dt) (Đy) Trái một loại cây hoa vàng xanh, khí ấm, vị ngọt, kỵ nước trà nóng.

SỰ (dt) Việc, công việc làm hay xảy ra: *Biện sự, cấp sự, dân sự, da sự, đại sự, dương sự, gia sự, hỉ sự, hiếu sự, hữu sự, lãnh sự, lịch sự, lục sự, mưu sự, phận sự, sanh sự, tâm sự, tiểu sự, tự sự, tham sự, thông sự, thời sự, trị sự, vô sự; Ra đi là sự đánh liều, Gió mai cũng chịu, mưa chiều cũng cam* (cd) • (đt) Thờ, đối đãi, thờ cúng: *Hành sự, kính sự, phục sự, phụng sự; Sự tử như sự sanh; Ngành mặt sự Tề e Sở giận, Cúi đầu sự Sở sợ Tề ghen* (H.X.Hương). ♦ **sự biến** (dt) Việc thay đổi xảy ra thình lình cho một người, một gia đình hay một nước: *Nhiều sự biến không ngừa trước được.* ♦ **sự cố** (dt) Duyên cớ của việc xảy ra: *Do hà sự cố?* ♦ **sự cơ** (dt) Cách thế, trường

hợp sự việc xảy ra: *Sự cơ vụ ấy ra thế nào?* ♦ **sự cố** (dt) Cg. Cớ sự, duyên do, lý do: *Kể hết sự cớ từ đầu tới đuôi.* ♦ **sự chủ** (dt) Chủ đám, người có việc: *Trát đòi sự chủ đến điều tra.* ♦ **sự do** (dt) Lý do sự việc: *Đem hết sự do ra trình bày.* ♦ **sự duyên** (dt) Nh. Sự do. ♦ **sự đời** (dt) Cuộc đời, chuyện ở đời, cách thế ở đời: *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người buông câu* (cd). ♦ **sự hạng** (dt) Việc này việc kia, tiếng gọi chung các sự việc: *Lo hết sự hạng trong ngoài.* ♦ **sự kiện** (dt) Việc, hình thức của công việc xảy ra: *Mỗi sự kiện đều có lý do.* ♦ **sự lệ** (dt) Gương trước, việc xảy ra trước kia để dùng làm lệ. ♦ **sự lý** (dt) Lý do của việc xảy ra: *Bày rõ sự lý trước sau* • Lẽ phải của sự việc: *Ai cũng có sự lý của mình.* ♦ **sự lòng** (dt) Tâm sự, việc riêng còn giữ kín trong lòng: *Ngập ngừng mới gởi, thấp cao sự lòng* (K). ♦ **sự loại** (dt) Nh. Sự hạng • Loại thứ từng việc: *Xếp công việc theo sự loại.* ♦ **sự lược** (dt) Ý nghĩa chánh một việc, sự thể sơ lược một việc: *Hiểu qua sự lược chớ không đi sâu vào chi tiết.* ♦ **sự nghi** (dt) X. Sự tình. ♦ **sự nghiệp** (dt) Công việc to lớn có ích chung: *Sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp văn chương* • *thth:* Cơ nghiệp tài sản: *Con cháu bất tài làm tiêu tan hết sự nghiệp của ông cha.* ♦ **sự quyền** (dt) Quyền hành làm việc cho một cơ quan nào. ♦ **sự sản** (dt) Của cải gồm động sản và bất động sản: *Sự sản của va có tới bạc triệu.* ♦ **sự súc** (dt) Thờ và nuôi, tức thờ cha mẹ và nuôi vợ con (do câu Ngưỡng sự phủ súc). ♦ **sự tích** (dt) Việc trải qua có thứ lớp: *Sự tích một danh nhân; sự tích việc đó thế nào?* ♦ **sự tình** (dt) Cg. Sự nghi, tình trạng, việc vàn, lý do, nguyên nhân: *Kể hết khúc nôi sự tình; Bây giờ anh mới rõ sự tình, Tại má với ba ở độc, hai đứa mình mới xa* (cd). ♦ **sự thái** (dt) Trạng thái sự việc, tình hình: *Nhìn tổng quát sự thái nội vụ* • Nh. Sự thế. ♦ **sự thanh** (dt) X. Sự thành. ♦ **sự thành** (dt) Công việc hoàn thành, việc đã xong. ♦ **sự thật** (dt) Việc có thật: *Đúng sự thật; kể rõ sự thật* • (trt) Thật ra, đúng ra, tiếng mở đầu một câu phơi bày một việc chưa hay ít ai biết: *Sự thật, tôi không có ý đó.* ♦ **sự thế** (dt) Tình thế, tình trạng, tình hình: *Sự thế việc ấy thế nào? Sự thế nguy kịch.* ♦ **sự thể** (dt) Thể cách, cách thế: *Sự thể quy mô.* ♦ **sự thực** (dt) X. Sự thật. ♦ **sự thường** (dt) Việc thường có, thường xảy ra: *Đó công sự thường, không đáng quan tâm.* ♦ **sự trạng** (dt) Tình trạng công việc: *Sự trạng kinh khủng.* ♦ **sự Trời** (dt) Việc Trời định, việc đã có số: *Rủi may âu cũng sự Trời* (K). ♦ **sự vật** (dt) Công việc và đồ vật hay loài vật: *Trước sự vật hiển nhiên.* ♦ **sự việc** (dt) Chuyện diễn tiến, chuyện xảy ra: *Không có sự việc nào mà chẳng có nguyên nhân.* ♦ **sự vụ** (dt) Những việc phải làm: *Hoạch định những sự vụ trong năm tới* • (R) Toàn thể công việc trong một phạm vi: *Chánh sự vụ, Phó sự vụ.*

SỰA (tt) X. Thưa: *Vải sưa; Tiếc công đan giỏ bỏ cà, Giỏ sưa cà lọt, công đà uổng công* (cd).

SỰA (dt) Tên thứ gỗ có nhiều vân đẹp.

SỮA (dt) Cg. Sựa, ọc sữa ra đàng miệng: *Bú không tiêu nên em nhỏ sữa.*

SỮA (dt) (động) Giống vật ở biển giống tai nấm búp, không xương, nhiều tay tua tủa, thịt trong và giòn: *Miệng hùm gan sữa; Mấy đời sữa vượt qua đăng* (tng). ♦ **sứa chén** (dt) Thứa sữa nhỏ bằng cái chén. ♦ **sữa giò** (dt) Thứ sữa to ngon thịt. ♦ **sữa hoa** (dt) Thứ sữa giống một chậu hoa lộn ngược lại, ngứa, không ăn được. ♦ **sữa lửa** (dt) Thứ sữa khi người ta đụng phải thì da bị nóng rát như bị phỏng lửa hay chạm phải dây điện. ♦ **sữa ma** (dt) Các thứ sữa nhớt mà độc. ♦ **sữa trắng** (dt) Sữa to bằng trái dừa, màu trắng, hay trôi lờ đờ trên mặt nước, ngon thịt.

SỮA (dt) Hai miếng gỗ khum khum dùng đánh nhịp: *Gõ sữa, nhịp sữa, sanh sữa.* ♦ **sữa miệng** (trt) Cầm cặp, đánh cầm cặp khi lạnh run hay sợ run: *Đánh sữa miệng.*

SỬA (đt) Chữa cho ngay, cho đúng, cho hết hư: *Sửa áo, sửa khăn, sửa máy, sửa nhà, sửa xe; Cục đá lăn nghiêng, lăn ngửa khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy, dạ còn thương nhau* (cd) • Sắp đặt, dọn, sắm: *Sắm sửa, sắp sửa.* ♦ **sửa bài** (đt) Chữa những lỗi lầm trong một bài viết của học trò: *Ngày giờ sửa bài có khi nhiều hơn ngày giờ dạy* • Chữa lại cây văn các bài đăng báo hoặc lỗi của bản in. ♦ **sửa chữ** (đt) Chữa những chữ viết sai • (B): Nói sai hay làm sai một câu cách ngôn bằng chữ Hán: Sửa chữ của thánh hiền hết (Lời mỉa mai, châm biếm). ♦ **sửa chữa** (đt) Chữa lại cho đúng, cho chín chắn: *Sửa chữa máy móc; sửa chữa nhà cửa; sửa chữa lỗi lầm.* ♦ **sửa dạy** (đt) Vạch chỉ những lỗi lầm và dạy nên ăn ở thế nào cho đúng: *Con nít chưa đủ trí khôn, cần được sửa dạy luôn.* ♦ **sửa dọn** (đt) Dọn dẹp sạch sẽ, có ngăn nắp và sửa chữa những gì hư bể v.v...: *Sửa dọn nhà cửa, sửa dọn miếng vườn.* ♦ **sửa dùng** (đt) Lập lại mà dùng. ♦ **sửa đang** (đt) Dọn dẹp, sắp đặt lại cho có thứ tự, cho hết hư. ♦ **sửa đổi** (đt) Chữa cho khác, cho mới: *Món nào hư thì sửa đổi lại* • Tổ chức lại: *Sửa đổi cách làm việc, sửa đổi bộ máy chính quyền.* ♦ **sửa giọng** (đt) Đổi ra giọng nói khác, nghiêm nghị hơn: *Cười xong, bà ta sửa giọng răn he.* ♦ **sửa giờ** (đt) Đổi giờ khắc lại: *Trong 10 năm, nước Nam ta sửa giờ đến 2 lượt; Chánh phủ sửa giờ làm việc lại.* ♦ **sửa kiểng** (đt) Cắt dọn hoặc uốn nhánh cây cảnh lại: *Kiểng hư để vậy sao đành, Ra tay sửa kiểng không thành thì thôi* (cd). ♦ **sửa lỗi** (đt) Chữa lại những chữ sai hoặc việc làm sai: *Sửa lỗi bài viết; ăn năn sửa lỗi.* ♦ **sửa lưng** (đt) (lóng) Bài bác nhẹ nhàng với ý làm cho người bẽ mặt: *Nói sai bị sửa lưng* • (lóng) Đấm bóp trên lưng: *Mướn người sửa lưng* • Gạt cho người lỡ bộ: *Lừa banh sửa lưng địch.* ♦ **sửa mình** (đt) Trau mình lại, chừa những tánh nết xấu xa: *Ăn năn sửa mình.* ♦ **sửa mô-rát (morasse)** (đt) Sửa những chữ sai trong bản in thử lần chót: *Thầy cô sửa mô rát.* ♦ **sửa mũ mấn** (đt) Sửa cái mũ tang cho ngay • Làm tày khôn sửa cái gì của người khác: *Ai mượn sửa mũ mấn của người ta.* ♦ **sửa nết** (đt) Bỏ nết xấu, ăn ở cho dễ thương: *Càng lớn càng sửa nết.* ♦ **sửa phạt** (đt) Dạy và trừng trị: *Con nít, có bị sửa phạt nó mới nên.* ♦ **sửa sai** (đt) Tự mình sửa lại những việc làm sai lầm của mình hay của đoàn thể: *Phong trào sửa sai; quan niệm sửa sai.* ♦ **sửa sang** (đt) Dọn dẹp, sắp đặt cho chỉnh đính, tề chỉnh: *Sửa sang nhà cửa.* ♦ **sửa sắc** (đt) Trau giồi sắc đẹp: *Đi mỹ viện sửa sắc.* ♦ **sửa sắn** (đt) (đ): Tiếng chung về việc sửa chữa, sắp đặt, dọn dẹp, v.v...: *Nhà cửa lôi thôi bừa bãi, không sửa sắn chi cả.* ♦ **sửa soạn** (đt) Sắm sửa sẵn: *Sửa soạn đồ đạc ăn tết* • (R) *a)* Trang điểm với son phấn, áo quần: *Đàn bà hay sửa soạn cho đẹp* • *b)* Sắp sửa, toan tính trước: *Va*

sửa soạn ra tranh cử nghị sĩ. ♦ **sửa tánh (tính)** (đt) Đổi tánh xấu ra tánh tốt: *Lớn rồi, nên sửa tánh lại kẻo người ta cười.* ♦ **sửa tội** (đt) Nh. Sửa phạt: *Ai quấy nấy bị sửa tội.* ♦ **sửa trị** (đt) Trừng trị, trách phạt: *Sửa trị can cái trong nhà* • Sắp đặt cho ra giềng mối: *Sửa trị ngôi Trời.*

SỮA (đt) Nước trắng đục ở trong vú đàn bà hay thú cái để nuôi con: *Bánh sữa, bò sữa, dứt sữa, nặn sữa, căng sữa, sổ sữa, vú sữa; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép, ngày rày mang ơn* (cd) • (R) Nước trắng đục giống sữa: *Cỏ sữa, sữa giồi mặt, trái vú sữa* • (tt) Non, còn nhỏ: Heo sữa, măng sữa, răng sữa, miệng còn hôi sữa. ♦ **sữa bột** (đt) Sữa bò làm thành bột nhuyễn để khuấy cho trẻ con bú. ♦ **sữa căng** (đt) Sữa dồn nhiều khiến vú căng to lên: *Sữa căng, phải lật đật về cho con bú.* ♦ **sữa đặc** (đt) Sữa bò nấu đặc lại có thêm bột và đường. ♦ **sữa đậu nành** (đt) Nước cốt hột đậu nành xay nhuyễn, lọc rồi nấu chín. ♦ **sữa hộp** (đt) Sữa bò đựng trong hộp kín. ♦ **sữa mẹ** (đt) Sữa của người mẹ đứa trẻ (tiếng dùng để phân biệt với sữa bò): *Nuôi bằng sữa mẹ.* ♦ **sữa non** (đt) Sữa còn trong của người hay con vật có chửa. ♦ **sữa nước sôi** (đt) Sữa bò đặc khuấy với nước sôi: *Một ly sữa nước sôi.* ♦ **sữa tươi** (đt) Sữa bò hay dê không nấu đặc với đường: *Một ly sữa tươi; hai hộp sữa tươi.* ♦ **sữa xuống nắng** (đt) Sữa chảy ra nhiều khi trẻ con bú được một lát: *Sữa xuống nắng làm em nuốt không kịp.*

SỰA (đt) X. Sứa: *Em nhỏ sựa.*

SỨC (đt) Nguồn gốc gây mọi động đậy tự nhiên hay do ý muốn: *Bỏ sức, cố sức, dùng sức, gắng sức, giúp sức, hết sức, mòn sức, mất sức, quá sức, ra sức, rán sức, thi sức, vừa sức, xứng sức; Sức người có hạn; Sức chơi sức chịu, phải liệu mà chơi; Sức kéo của máy, sức chạy của ngựa* • Bậc, trình độ: *Sức nặng, sức nóng, sức học, sức hiểu biết; Buồn hết sức.* ♦ **sức bực** (trt) Giàn giá như..., cỡ như..., theo như bực ấy, tiếng so sánh: *Sức bực như anh, nó còn chẳng sợ, hà huống chi tôi.* ♦ **sức chịu** (đt) Sự cứng cáp có thể chịu một vật nặng là bao nhiêu: *Sức chịu của cây đòn dông hay cây kèo.* ♦ **sức chở** (đt) Sức mạnh có thể chở nổi bao nhiêu: *Sức chở của cái xe này là năm tấn* • (B) Sức có thể ăn được bao nhiêu: *Đàn ông sức chở mạnh hơn đàn bà.* ♦ **sức ép** (đt) Mực độ một vật bị dằn nặng, bị ép mạnh: *Sức ép của hơi khi bom nổ; sức ép của nước đối với vật chìm dưới nước, v.v...* ♦ **sức hiểu biết** (đt) Sự hiểu biết rộng hay hẹp, sâu hay cạn: *Sức hiểu biết còn nông cạn.* ♦ **sức học** (đt) Cỡ học vấn giỏi hay dở, tới mức nào: *Sức học khá.* ♦ **sức kim tiền** (đt) Sức mạnh của tiền bạc, việc có thể làm khi có nhiều tiền trong tay: *Chỉ cho qua sức kim tiền.* ♦ **sức khỏe** (đt) Sự khỏe mạnh của thân thể: *Sức khỏe dồi dào, thiếu sức khỏe, bồi dưỡng sức khỏe* • (lóng) (tt) Mạnh khỏe, không đau ốm: *Thiếp dám hỏi chàng vậy chớ cao đàng sức khỏe, Đường đệ mấy nhành, lan huệ mấy bông?* (cd). ♦ **sức lực** (đt) Sức mạnh của thân thể, tay chân: *Sức lực va mạnh lắm* • (B) Giàu có: *Nhà sức lực.* ♦ **sức mạnh** (đt) Sự mạnh mẽ, có thể đương nổi nhiều việc nặng nề hay khó khăn: *Sức mạnh con người; sức mạnh của hai tay; sức mạnh của trâu bò; sức mạnh của máy móc* • (B) Sự quyến rủ mạnh, đảm đương nổi: *Sức mạnh của kim tiền, của lời nói, của sắc đẹp* • (tt) Mạnh mẽ, có sức khỏe: *Tuy gầy chớ sức mạnh lắm.* ♦ **sức mấy** (trt) Bao lăm hơi, mấy lăm hơi, tiếng hỏi trống coi đối tượng tài sức bao nhiêu, thế lực thể nào, tiền bạc nhiều ít, v.v...: *Nó sức mấy mà dám cự với tôi?* ♦ **sức một** (trt) Một chọi một: *Đánh sức một, cãi sức một.* ♦ **sức mồ** (đt) Sức rán trong một lúc, không bền bỉ: *Sức nồ không chịu đựng được lâu.* ♦ **sức nước** (đt) Sức mạnh của dòng nước chảy hay đổ. ♦ **sức thần** (đt) Sức mạnh phi thường. ♦ **sức vóc** (đt) Sức mạnh và vóc giạc: *Sức vóc như vậy mà làm không đủ ăn?* ♦ **sức voi** (đt) Sức mạnh của voi: *Hồi xưa, muốn đem gỗ từ rừng ra lộ, phải nhờ sức voi* • (R) Nh. Sức thần.

SỨC (đt) Sửa sang trau giồi: *Duyên sức, nữ sức, phấn sức, phục sức, trang sức, văn sức* • Giả bộ, giả thác. ♦ **sức cung** (đt) Tự sửa mình. ♦ **sức chỉnh** (đt) Sửa sang, dọn dẹp. ♦ **sức khí** (đt) Đồ vật chưng dọn cho đẹp mắt. ♦ **sức ngôn** (đt) Lời nói bóng bảy đẹp đẽ. ♦ **sức ngụy** (đt) Giả bộ, làm bộ, vờ như.

SỨC (đt) Sai khiến, truyền lệnh: *Đốc sức, tờ sức, trái sức, sức cho làng tuân cứ.* ♦ **sức lệ** (đt) Khuyên cố gắng lên. ♦ **sức lệnh** (đt) Lệnh trên ban xuống. ♦ **sức từ** (đt) Lời nói môi miếng. ♦ **sức trát** (đt) Gởi trát truyền dạy: *Quận trưởng sức trát cho làng.* ♦ **sức tri** (đt) Truyền cho hay.

SỰC (trt) Trực, chợt, vụt, bỗng, cách thình lình: *Sực nhớ, sực tưởng, sực thấy, sực thức.*

SỰC (trt) Xông lên và tỏa ra: *Thơm sực.* ♦ **sực nức** (trt) Xông nức lên: Hương sực nức một nhà (K).

SỰC (đt) Giận dữ, gây gỗ, xài xể: *tới bị sực một hồi.* ♦ **sực gan** (trt) Bẩy gan, giận căm gan: *Giận sực gan.* ♦ **sực lộn** (đt) Gây lộn, gây nhau qua lại: Hai người mới sực lộn đây.

SỰC SỪ (trt) X. Sặc sừ.

SỪN SỰT (trt) Cg. Sựt sựt, tiếng nhai vật sượng: *Khoai sống, nhai sừn sựt.*

SƯNG (tt) Phù lên, nổi gò lên: *Bị đánh sưng mặt, khóc nhiều sưng mắt.* ♦ **sưng hàm** (đt) X. Quai bị. ♦ **sưng híp** (tt) Sưng vun lên và gần híp lại: *Cặp mắt sưng híp.* ♦ **sưng húp** (tt) Nh. Sưng híp. ♦ **sưng sỉa** (tt) X. Sỉa: *Có thai, hay sưng sỉa* • Chù ụ, xụ mặt xuống khi giận: *Giận ai mà sưng sỉa tối ngày.* ♦ **sưng sốt** (tt) (đ): Nh. Sưng: *Mình mẩy sưng sốt cả.* ♦ **sưng súp** (tt) (đ): Nh. Sưng sốt. ♦ **sưng tù vù** (tt) X. Sưng vù. ♦ **sưng vù** (tt) Cg. Sưng tù vù, sưng cao lên: *Cái mặt sưng vù.*

SỪNG (đt) Vật cứng mọc trên đầu một vài loại thú: *Sừng bò, sừng trâu* • (R) Gạc (gạc dê, gạc nai) hiểu cách xuyên tạc là gạt, gạt gẫm, lừa dối, X. Cắm sừng và Mọc sừng. ♦ **sừng chảng** (đt) Thứ sừng hai cái mở hoác ra: *Con trâu sừng chảngm* Cg. *Trâu chảng.* ♦ **sừng quấu** (đt) Thứ sừng hai cái uốn cong vô: *Con bò sừng quấu.*

SỪNG (đt) Lườm, ra bộ khiêu khích, chực ăn thua: *Hai đứa sừng nhau.* ♦ **sừng sẻ** (đt) Chống báng, kình địch, kiện cáo: *Còn sừng sẻ chớ là chịu thua đâu.* ♦ **sừng sỏ** (tt) Bướng bỉnh, ngang ngạnh, khôn ngoan, láu lỉnh, ít nhịn ai: *Cũng là một tay sừng sỏ trong vùng.* ♦ **sừng sộ** (đt) Cự nự, gây gổ, ra bộ hung hăng dữ tợn: *Sừng sộ muốn đánh người ta.*

SỪNG SỰNG (trt) Cg. Sừng sựng, sựng sựng, trơ và thật vững: *Đứng sừng sững như bị trời trồng.* ♦ **sừng sựng** (trt) X. Sừng sững.

SỪNG (trt) Ngẩn, điếng, đờ, trơ ra: *Chết sừng, ngó sừng,*

S

nhìn sửng, quên sửng. ♦ **sửng đông** (trt) Ngẩn ngơ, lấy làm lạ quá: *Đứng sửng đông.* ♦ **sửng** (trt) Nh. Sửng đông. ♦ **sửng người** (trt) Đờ người, thừ ra, không nói năng động đậy chi cả: *Nghe bắt sửng người.* ♦ **sửng sàng** (trt) Nh. Sửng đông. ♦ **sửng sốt** (trt) Nh. Sửng đông. ♦ **sửng sờ** (trt) Sửng đông.

SỮNG (trt) X. Sừng sững.

SỮNG (tt) Sũng, hơi sưng, hơi phù lên: *Sững chân, sững mặt; đàn bà chửa hay sững.*

SỰNG (trt) Sững, khựng, dừng lại đột ngột: *Đứng sựng, dừng sựng.* ♦ **sựng sựng** (trt) X. Sừng sững.

SỨT (tt) Bể, mẻ ở vành, ở bìa và sút rời ra: *Sứt quai, sứt vòi* • (B): Mất, tổn thương: *Danh dự chưa mẻ sứt.* ♦ **sứt đít** (tt) Cg. Sứt trôn, bể ở chót lỗ: *Kim sứt đít.* ♦ **sứt mấu** (tt) Rớt cái mấu ra: *Đòn gánh sứt mấu.* ♦ **sứt mẻ** (tt) Khờn mẻ nhiều nơi: *Chén bát sứt mẻ cả* • (B) Tổn thương, có tì vết: *Tiếng tăm sứt mẻ.* ♦ **sứt môi** (tt) Ba môi, có cái môi trên chẻ hai ra: *Thỏ, con nào cũng sứt môi* • (B) Bể một miếng nơi vành: *Bình vôi sứt môi.* ♦ **sứt mũi** (tt) Gãy cái chót nhọn: *Cây kim sứt mũi* • Bị ghẻ độc ăn mất cái chót mũi: *Anh sứt mũi.* ♦ **sứt quai** (tt) Sút cái quai ra: *Cái ấm sứt quai.* ♦ **sứt sẻ** (tt) (đ): Nh. *Sứt: Cái mũi sứt sẻ như vầy không nói khịt sao được.* ♦ **sứt tai** (tt) Đứt cái vành tai hoặc trái tai, nơi đeo bông (hoa tai). ♦ **sứt trôn** (tt) X. Sứt đít. ♦ **sứt vòi** (tt) Bể hoặc sút nguyên cái vòi ra: *Cái bình sứt vòi; con ong chích người rồi thì sứt vòi.*

SỨT (tt) Lở đất giữa hai con sông chảy cặp nhau: *Đất chỗ ấy bắt đầu sứt* • (dt) Đường nước do đất lở giữa hai con sông: *Cái sứt, đường sứt.*

SỰT (trt) Tiếng phát ra khi một vật không cứng không mềm bị mũi nhọn đâm ngon hay bị cắn tiện: *Đâm cái sựt, cắn cái sựt.* ♦ **sựt mũi** (tt) Có cái mũi càng khó may: *Cây kim sựt mũi.* ♦ **sựt sựt** (trt) X. Sừn sựt • Hơi gắt, không êm: *Kéo cắt sựt sựt* • Mũi kim cứng, khó may: *May sựt sựt.*

SƯƠI (đt) Rải một lớp muối để ướp mặn: *Muối sươi, ướp sươi.*

SƯƠI DA (tt) Se da, nhuốm bệnh, khó ở, đau.

SƯỜI (tt) Lười, làm biếng: *Đám sười ra.*

SƯỞI (đt) Hơ lửa cho ấm: *Lò sưởi, máy sưởi; Trời rét, sưởi cho ấm.*

SƯỞI (đt) X. Sởi.

SƯƠN (trt) Rướm, rịn ra chút ít: *Sươn máu.*

SƯƠN SƯỚT (trt) Sướt nhẹ, bị vật nhọn kéo phớt ngoài da: *Sươn sướt một chút mà rướm máu.*

SƯỜN (đt) Nòng, vật làm nòng cốt bên trong để chịu cho toàn thể: *Sườn dù, sườn lọng, sườn nhà* • Tên các miếng xương giẹp mà cong, một đầu mắc ở xương mỏ ác, một đầu mắc ở xương sống để thành lồng ngực: *Ôm bảy sườn, đánh bung sườn, cơm sườn, thịt sườn, xương sườn; Nhà giàu đạp phải cái gai, Cũng bằng nhà khó gãy hai xương sườn* (cd) • (B) Triền, hông, lưng chừng núi: *Sườn núi.* ♦ **sườn ba** (dt) Chính giữa hông. ♦ **sườn non** (dt) Miếng sườn ngắn ở dưới chót lồng ngực, xương tương đối mềm hơn.

SƯỜN (tt) Rượn, xước, mòn gần rách: *Lọng che sương dầu sườn cũng lọng, Cán ô (dù) bịt vàng dầu trọng cũng ô* (cd).

SƯỜN SƯỢT (trt) X. Sóng sượt và Thườn thượt.

SƯƠNG (đt) Hơi nước ban đêm bay phơi phới và đọng ở lá cây, mái nhà thành nước trong trắng và rất lạnh: *Băng sương, dầm sương, hứng sương, mù sương, phong sương, phơi sương, tuyết sương; Gái ăn sương (gái điếm); Hai sương một nắng (Đi thật sớm và về thật tối để làm lụng vất vả ngoài trời); Chàng về cho chóng mà ra, Kẻo em chờ đợi sương sa lạnh lùng* (cd) • (tt) Trắng như sương: *Da mồi tóc sương; Tóc đã điểm sương.* ♦ **sương giá** (dt) Mù sương và nước đông thành giá • (tt) Lạnh lẽo: *Trời sương giá mà đi đâu?* ♦ **sương mai** (dt) Mù sương, tóc bạc trắng. ♦ **sương mấn** (dt) Tóc sương, tóc bạc trắng. ♦ **sương móc** (dt) (đ): Nh. Sương. ♦ **sương mù** (dt) Cg. Mù sương, sương rơi làm trời mù mù, không trong rõ ở xa được: *Sương mù bao bọc.* ♦ **sương muối** (dt) Sương đọng và đông lại thành hột như muối. ♦ **sương nguyệt** (dt) Tháng có nhiều sương. ♦ **sương sương** (trt) Mong mỏng, ít ít cho vừa ướt: *Rưới sương sương.* ♦ **sương tuyết** (dt) Sương và tuyết: *Sương tuyết lạnh lùng.*

SƯƠNG (dt) Đàn bà góa: *Cư sương.* ♦ **sương cư** (dt) Cg. Cư sương, ở vậy, không lấy chồng nữa (sau khi chồng chết). ♦ **sương khuê** (dt) Cg. Sương phòng, buồng đàn bà góa. ♦ **sương phòng** (dt) X. Sương khuê. ♦ **sương phụ** (dt) Đàn bà góa (có chồng đã chết). ♦ **sương thê** (dt) Vợ góa.

SƯƠNG SƯỢNG (tt) Hơi sượng: *Đậu sương sượng, cái mặt sương sượng.*

SƯỚNG (dt) Ruộng mạ, nơi chọn gieo mạ, được cày thật nhuyễn và ví cho nước ngập lấp xấp luôn. ♦ **sướng se** (dt) Sướng cạn nước: *Cửa nhà lo lắng sớm khuya, Sướng se mạ cạn đi về xiết bao TrTh.*

SƯỚNG (bt) Khoái, thỏa thích, cảm giác làm đê mê xác thịt: *Sung sướng; vui sướng; Sướng lắm khổ nhiều* • Thong thả, có nhiều thì giờ rảnh; không cực: *Ăn sung mặc sướng; Làm chỗ đó sướng* • Thông suốt đầy đủ: *Sướng lợi* • (lóng) Bảnh, ngon, dám làm dám chịu: Thằng này sướng mà! Mày sướng thì nhảy ra. ♦ **sướng a!** (tht) Ngon a! tiếng mỉa mai: *Sướng a! Để ba về thì biết.* ♦ **sướng bụng** (tt) Khoan khoái trong lòng: *Sướng bụng mày chưa?* ♦ **sướng dạ** (tt) Nh. Sướng bụng. ♦ **sướng dữ** (tht) Ngon dữ, bảnh dữ, tiếng mỉa mai: Sướng dữ! ai lại không phục. ♦ **sướng đít** (trt) Ê đít: *Ngồi sướng đít.* ♦ **sướng điên** (tt) Đê mê, thỏa thích quá, sướng đến ngây ngất. ♦ **sướng hoài** (tt) Thỏa thích trong lòng. ♦ **sướng ích** (trt) Sướng và có ích: *Về cho rồi! Ở đó sướng ích gì.* ♦ **sướng khoái** (tt) Thư thả, khoan khoái. ♦ **sướng lợi** (trt) Thông suốt, trôi chảy. ♦ **sướng mắt** (trt) Khoái mắt, đã cặp mắt: *Xem sướng mắt.* ♦ **sướng miệng** (trt) Ngon miệng: *Vay của người ta ăn sướng miệng rồi không trả* • Đã cái miệng: *Chửi sướng miệng, nói sướng miệng.* ♦ **sướng rơn** (tt) Nh. Sướng điên. ♦ **sướng tai** (trt) Đã tai: *Nghe sướng tai.* ♦ **sướng tay** (trt) Đã bàn tay: *Đánh sướng tay.* ♦ **sướng thân** (trt) Sung sướng tấm thân, không cực khổ, không bận bịu: *Ở không cho sướng thân; Chết cho sướng thân.* ♦ **sướng uất** (tt) Dáng tươi tốt, sầm uất.

SƯỢNG (tt) Chai, không làm sao cho chín, cho mềm được: *Đậu sượng, khoai sượng; Rải nấu bao lâu cho hết sượng, Gừng đâm mấy nước cũng còn cay* Nh. T. • (R) *a)* Ngượng, mắc cỡ: *Nghe qua phát sượng* • *b)* Vô duyên, không mềm mại uyển chuyển: *Sống sượng, câu văn sượng.* ♦ **sượng câm** (tt) Sượng quá, nhai nghe sừn sựt: *Củ khoai sượng câm* • Mắc cỡ quá, chết đứng, không nói năng day trở chi được: *Bị trêu chọc, cái mặt sượng câm.* ♦ **sượng mặt** (tt) Ngượng mặt, mắc cỡ: *Ăn cắp bị bắt tại trận, sượng mặt.* ♦ **sượng sàng** (tt) (đ): Nh. Sượng. ♦ **sượng sần** (tt) (đ): Nh. Sượng. ♦ **sượng sùng** (tt) (đ): Nh. Sượng. ♦ **sượng sượng** (tt) X. Sường sượng. ♦ **sượng trân** (tt) Nh. Sượng câm.

SƯỚT (tt) Trầy đường dài vì bị vật nhọn bén kéo: *Sướt một đường* • (B): Lướt tướt, cà tới, đùa tới đầu quấy, sai: *Cãi sướt, nói sướt, sấn sướt.* ♦ **sướt sướt** (tt) X. Sườn sướt.

SƯỚT MƯỚT (trt) Cg. Mướt, muối mằn, đầm dề, đầm đìa nước mắt: *Khóc sướt mướt.*

SƯU (đt) Cg. Xâu, sự đóng góp vào việc ích lợi chung: *Công sưu, nạp sưu* • (đt) Tìm tòi: *Sưu tầm.* ♦ **sưu cầu** (đt) Tìm kiếm. ♦ **sưu dịch** (đt) Việc ích chung do nhà nước bắt dân làm không tiền công: *Mấy ngày sưu dịch.* ♦ **sưu đinh** (đt) Dân trai tráng bị bắt làm sưu. ♦ **sưu kiểm** (đt) Kiểm tra, khám xét. ♦ **sưu la** (đt) Tìm tòi và bày ra. ♦ **sưu nã** (đt) Tìm bắt (kẻ có tội). ♦ **sưu tầm** (đt) Tìm tòi: *Sưu tầm tài liệu.* ♦ **sưu tập** (đt) Tìm tòi và góp nhóp lại: *Sưu tập cổ thơ.* ♦ **sưu thuế** (đt) Công sưu và thuế má: *Sưu thuế đóng làm sao?* ♦ **sưu tra** (đt) Tìm tòi xem xét.

SỬU (đt) Vị thứ 2 trong 12 địa chỉ: *Giờ sửu (từ 1 tới 3 giờ khuya); tháng sửu (tháng chạp); năm sửu, tuổi sửu* (X. *Ất sửu, Đinh sửu, Kỷ sửu, Tân sửu, Quý sửu*).

S

T (dt) Chữ thứ 25 trong bản chữ cái Việt ngữ, một phụ âm (đọc Tê hay Tờ): *I tờ giống móc cả hai, i ngắn có chấm, tờ dài có ngang* (cd).

TA (đdt) Mình, tiếng tự nhủ: *Lòng ta, ta đã biết rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà lo; Xấu xa cũng thể chồng ta, Dẫu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người* (cd) • Cg. Tao, tiếng tự xưng của người trên đối với kẻ dưới hoặc ngang vai, hoặc với ý kiêu căng: *Lấy ai thì cũng một chồng, Lấy ta, ta bế, ta bồng trên tay* (cd) • Chúng ta gọi tắt, tiếng xưng bọn mình, dân mình đối với kẻ khác: *Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một chiếu cùng nằm một mâm; Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn* (cd) • (trt) Tiếng kèm theo một vai xưng hô vắng mặt với ý khinh thường hay kèm theo một lời nói thân mật: *Anh ta, chị ta, bà ta, ông ta; Hay quá ta! Ngon quá ta!* • *tt.* Thuộc của dân mình, nước mình: *Mảng cầu ta, vịt ta; Trăm năm cũng mặc vải ta, Gặp nơi long ẩn thủy ba cũng đừng* (cd). ♦ **ta đây** (đdt) (lóng) Chỉ có ta mới được vậy, chỉ có ta mới đáng thế, tiếng phê bình kẻ kiêu căng: *Làm như "ta đây" lắm vậy; Nó muốn xưng "ta đây" mà.*

TA (tht) Tiếng dùng trong lời than, lời giục, lời khen: *Dô ta; Ta ngã ái tha* (Than thân mình, thương kẻ khác). ♦ **ta hồ** (tht) Than ôi! lời kêu than não nùng: *Ô ta hồ hiền phụ.* ♦ **ta oán** (đt) Kêu rêu, than thở oán hờn: *Nhân dân ta oán.* ♦ **ta thán** (đt) Than dài, than cách tuyệt vọng: *Lòng người ta thán.*

TA BÀ (trt) Dông dài đây đó, không mục phiêu: *Đi ta bà luôn.*

TA-NANH (dt) Chất chát có màu trong vỏ cây hay lá cây *(tanin)*.

TA-RÔ (dt) (chm) Cây cần ven răng khu ốc *(taraud)*. ♦ **ta-rô hoàn tất** (dt) Cây cần ven răng kết lần sau cùng để hoàn thành việc ven răng *(taraud finisseur)*. ♦ **ta-rô phá** (dt) Cây cần phác tạo lỗ răng ven trước hết *(taraud d'ébaucheur)*. ♦ **ta-rô tay** (dt) Cây cần ven răng sử dụng bằng hai tay *(taraud à main)*. ♦ **ta-rô thường** (dt) Cây vần ven răng thường *(taraud ordinaire)*. ♦ **ta-rô trung gian** (dt) Cần ven răng chuẩn bị sự hoàn tất *(taraud intermédiaire)*. ♦ **ta-rô ven góc** (dt) Cây cần ven răng mẫu có góc *(taraud à filet détalonné)*.

TA TIỂU (trt) Đa thiểu, chút đỉnh, nhỏ mọn, tiếng khiêm nhượng về đồ vật của mình: *Có ta tiểu làm quà* • (tt) Hèn mọn, vụn vặt, không đáng gì: *Chuyện ta tiểu, vật ta tiểu.*

TÀ (dt) Vạt nhỏ phía trước của cái áo dài: *Áo anh sút chỉ đường tà, Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu* (cd).

TÀ (tt) Mòn, bằng, hết nhọn: *Cây kim tà, mũi khoan tà...* ♦ **tà đầu** (tt) Cg. Tà mũi, cái đầu, cái chót mòn bằng hoặc thụng lại và nở to: *Cái giùi tà đầu cả.* ♦ **tà loa** (tt) Bằng ở đầu và trốt ra như ống loa: *Ghẻ lở tà loa, khoét cái lỗ miệng rộng tà loa.* ♦ **tà mũi** (tt) Có cái mũi nhọn tà: *Cây kim tà mũi.*

TÀ (tt) Vạy, gian dối, không ngay thẳng: *Gian tà; Tà bất thắng chánh; Tối tăm mất nịnh, thất kinh hồn tà* (Ndm) • (dt) Ma quỷ: *Ông tà, trừ tà.* ♦ **tà âm** (dt) Âm nhạc thác loạn, khiêu dâm. ♦ **tà chỉ** (dt) Ý định gian dối, không chánh đáng. ♦ **tà dâm** (dt) Cg. Gian dâm, việc dâm loạn, lấy bậy bạ, không phải người: *Phải tội tà dâm.* ♦ **tà đạo** (dt) Đạo giáo chuyên dùng bùa phép mê hoặc người • Đường lối sai quấy, không chánh đáng: *Đi theo tà đạo.* ♦ **tà giáo** (dt) Nh. Tà đạo (nghĩa trước). ♦ **tà kế** (dt) Kế gian, mưu kế xảo quyệt: *Dùng tà kế gạt người.* ♦ **tà khí** (dt) (truyền) Khí yêu, hơi hám yêu ma: *Đốt hương để đuổi tà khí* • Hơi độc, hơi không trong sạch. ♦ **tà khúc** (tt) Vạy vọ, gian dối, không ngay thẳng: *Đường tà khúc, lòng tà khúc.* ♦ **tà lộ** (dt) Đường quanh co, khúc khuỷu • Lối làm việc gian xảo. ♦ **tà ma** (dt) Ma quỷ, tiếng gọi chung hồn ma hay phá quấy: *Trấn ếm tà ma.* ♦ **tà mị** (tt) Gian xảo, ton hót để lợi dụng: *Sanh lòng tà mị.* ♦ **tà mưu** (dt) Nh. Tà kế. ♦ **tà ngụy** (tt) Gian nịnh: *Bị bọn tà ngụy mưu hại* • Kẻ dùng bùa phép xui giục dân chúng làm phản triều đình: *Giặc Huỳnh cân ở Trung Hoa hồi xưa là một đảng tà ngụy.* ♦ **tà quyệt** (tt) Gian tà xảo quyệt. ♦ **tà tây** (tt) Gian dối, thầm kín, riêng tư: *Đem dạ tà tây.* ♦ **tà thần** (dt) Gian thần, kẻ làm quan gian nịnh • (truyền) Vị thần hay bắt nạt người để được cúng tế. ♦ **tà thuật** (dt) Quỷ thuật, cách mà mắt gạt người: *Kẻ gian hay dùng tà thuật gạt người.* ♦ **tà thuyết** (dt) Học thuyết vu vơ, không chánh đáng: *Đời loạn, thường có nhiều tà thuyết ra đời.* ♦ **tà vạy** (tt) Gian manh, xảo quyệt, không ngay thẳng: *Con người tà vạy; đem lòng tà vạy.* ♦ **tà ý** (dt) Ý định gian xảo, không ngay thẳng: *Mống sanh tà ý.*

TÀ (tt) Nghiêng, xiên, xéo qua một phía: *Đường tà* • (B) Xế, ngả về hướng tây: *Trăng tà, trời tà; Trải bao thỏ lặn ác tà* (K). ♦ **tà diện** (dt) Mặt nghiêng • (B) Cách nói rộng, cách gián tiếp: *Tà diện tố quyền* (Vụ kiện vòng, kiện gián tiếp). ♦ **tà dương** (dt) Bóng xế, lúc mặt trời ngả nhiều về hướng tây: *Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương* (Co). ♦ **tà hành khúc tuyến** (dt) Đường cong chạy trên mặt địa cầu, cắt tất cả các kinh tuyến với một giác độ như nhau, cứ tiến như trôn ốc đến địa cực nhưng không bao giờ đụng địa cực *(loxodromie)*. ♦ **tà huy** (dt) Nh. Tà dương: *Bóng tà huy.* ♦ **tà khán** (đt) Liếc xéo (mặt ngó ngay mà mắt trông xéo một phía nào). ♦ **tà nguyệt** (dt) Trăng tà, trăng xế, mặt trăng gần lặn ở hướng tây. ♦ **tà nhãn** (dt) Mắt lé. ♦ **tà tà** (trt) Chênh chếch, nghiêng mặt trợ: *Có đêm ra đứng đàng tây, Nom lên lại thấy bóng mây tà tà* (cd). ♦ **tà tuyến** (dt) (hóa) Đường tà, đường sổ xiên xiên *(ligne oblique)*.

TÁ (dt) Lố, chục có đầu (12): *Mua nguyên tá; một tá chiếng.*

TÁ (trt) Hả, hở, hử, tiếng hỏi ở cuối câu: *Người xưa đâu tá? Chơi xuân há biết xuân chăng tá?* (H.X.Hương).

TÁ (đt) Đánh (do Đả) • (R) Rầy la, xài xể: *Bị vợ tá! Tôi tá nó hèn gì.* ♦ **tá tối tá lui** (đt) Thưa gởi, méc thót: *Chơi với nhau rồi dẫn nhau đi tá tụng* • Cằn nhằn, trách móc:

Bị tá tụng bực mình. ♦ **tá tụng** (đt) Thưa gởi, méc thót *Chơi với nhau rồi đem nhau đi tố tụng* • *Cần nhắn, trách móc: Bị tá tụng bực mình.*

TÁ (bt) Phụ giúp: *Y tá, phò tá, phụ tá, trợ tá* • Chức quan võ trên cấp úy, dưới cấp tướng: *Đại tá, thiếu tá, trung tá, tướng tá.* ♦ **tá chứng** (đt) Bằng chứng, nhân chứng, những chứng cớ viện ra. ♦ **tá dịch** (đt) Tôi tớ, người giúp việc nhà. ♦ **tá dược** (đt) Chất phụ dùng bào chế thuốc: *Mật là một tá dược thường dùng.* ♦ **tá gà** (đt) Viết văn giùm kẻ khác: *Tá gà bài thi.* ♦ **tá lý** (đt) Chức quan phụ việc: *Tá lý của quan Phủ.* ♦ **tá nghiệm** (đt) Người làm chứng. ♦ **tá nhị** (đt) Nh. Tá lý.

TÁ (đt) Vay mượn, cầm thế: *Giả tá! Làm tờ tá ruộng.* ♦ **tá canh** (đt) Mướn ruộng mà làm, làm ruộng mướn. ♦ **tá công** (đt) Làm mướn, làm việc cho người để lãnh tiền công. ♦ **tá cư** (đt) Ở mướn; mướn nhà hay đất để ở. ♦ **tá cứ** (đt) Vật thế chân, giấy vay mượn. ♦ **tá dũ** (đt) Cg. Tá dụ, mượn lời lẽ này để nói với một ý nghĩa kia. ♦ **tá điền** (đt) Người mướn ruộng kẻ khác mà làm. ♦ **tá đoan** (đt) Mượn cớ, kiếm cớ. ♦ **tá hạng** (đt) X. Tá phương. ♦ **tá khẩu** (đt) Nhờ đồng bóng nói lên ý muốn của thần thánh hay ma quỷ: *Đồng lên tá khẩu.* ♦ **tá khoản** (đt) Tiền vay mượn. ♦ **tá ngụ** (đt) Ở đậu, ở trọ: *Chưa mướn nhà được, phải tá ngụ với anh em.* ♦ **tá phương** (đt) Cg. Tá hạng, bên khiếm của tờ sổ kế toán, tức phía ghi những số tiền mình thiếu người *(le doit).* ♦ **tá quang** (đt) Mượn ánh sáng (của kẻ khác) • (B) Dựa hơi, ỷ lại vào. ♦ **tá tả** (đt) Viết hộ, viết giùm người ta: *Tá tả văn khế.* ♦ **tá túc** (đt) Nh. Tá ngụ. ♦ **tá thải** (đt) Cg. Tá hại, mượn chác, vay bợ và giùm tiền cho kẻ khác. ♦ **tá thải đối chiếu** (đt) Bản tổng kê tài sản, thu xuất, v.v... *(Bilan).* ♦ **tá vấn** (đt) Hỏi thăm.

TẢ (tt) Rời rã: *Vôi tả.* ♦ **tả tơi** (tt) Tan nát, rách lòng thòng nhiều nơi: *Quần áo tả tơi* • (trt) Tất tả tơi bời, tan rã bậy bạ: *Thua chạy tả tơi.*

TẢ (đt) Chảy dài như xâu chuỗi • (y) Bệnh ỉa chảy: *Ẩu tả, bệnh tả, chỉ tả, dịch tả, đi tả, phát tả, thổ tả, thượng thổ hạ tả.* ♦ **tả cầu khuẩn** (đt) (y) Cầu khuẩn (vi trùng) kết thành sợi dài như xâu chuỗi thường ở trong mủ. ♦ **tả dược** (đt) Thuốc xổ.

TẢ (tt) Phía trái: *Bên tả, tay tả, tả xông hữu đột* • (R) Thuộc các đảng Cộng sản, Xã hội, Cấp tiến (vì được sắp ngồi phía trái trong nghị viện): *Khuynh tả, phái tả* • Trái, không chính đính: *Bàn môn tả đạo.* ♦ **tả biên** (đt) Bên trái, ranh phía trái • (R) Góc trái, vai trò viên cầu thủ (banh tròn) ở bìa trái trên hàng can thành. ♦ **tả cận** (đt) Bên trái, mà khít bên mình: *Quan tả cận nhà vua.* ♦ **tả chi** (đt) Nhánh trái • Vai trò toán quân bên cánh trái của một đạo quân lớn: *Tả chi hữu dực.* ♦ **tả dực** (đt) Cánh trái • Nh. Tả chi. ♦ **tả đảng** (đt) Các đảng chánh trị có tư tưởng cấp tiến, quá khích, được sắp ngồi phía trái trong nghị viện. ♦ **tả đạo** (đt) Đạo giáo mới, khác với đạo đang được tin tưởng. ♦ **tả hữu** (đt) Bên trái và bên mặt (phải) • (R) Tay chân bộ hạ: *Khiến tả hữu kẻ rót nước, người nhắc ghế lăng xăng.* ♦ **tả khuynh** (đt) Nghiêng về bên trái • (R) Thiên tả, có tư tưởng cấp tiến. ♦ **tả nội** (đt) Vai trò viên cầu thủ (banh tròn) ở phía trái mà bên trong trên đạo can thành: *Tả nội thường mang số 9.* ♦ **tả ngạn** (đt) Bờ bên trái (bắt từ nguồn): *Tả ngạn sông Cửu Long.* ♦ **tả nhiệm** (đt) Hàng nút đơm bên trái (của áo dài xưa). ♦ **tả phái** (đt) Phe bên trái, tức các đảng chánh trị có tư tưởng cấp tiến (thuộc tả khuynh). ♦ **tả quân** (đt) Cánh quân trái của một đạo quân lớn; chức viên tướng chỉ huy đạo quân ấy: *Tả quân Lê Văn Duyệt.* ♦ **tả ứng** (đt) Vai trò viên cầu thủ (banh tròn) vừa lo thủ vừa lo công ở phía trái. ♦ **tả vệ** (đt) Vai trò viên cầu thủ lo phòng vệ trước cửa thành thuộc phía trái.

TẢ (đt) Viết ra, vẽ ra, bày tỏ ra: *Ám tả, chánh tả, diễn tả, mạo tả, miêu (mô) tả, sao tả; tả hình dáng một người; tả một cuộc đá banh.* ♦ **tả bản** (đt) Bản chép tay. ♦ **tả cảnh** (đt) Kể cảnh tượng, cảnh trí một nơi: *Văn tả cảnh.* ♦ **tả chân** (đt) Tả đúng sự thật, tả giống tạc cảnh vật trông thấy hay sự việc xảy ra (chớ không do tưởng tượng): *Tiểu thuyết tả chân, bức họa tả chân, chủ nghĩa tả chân.* ♦ **tả phóng** (đt) Tập đồ (cho trẻ mới tập viết). ♦ **tả tình** (đt) Diễn tả tình cảm. ♦ **tả thực** (đt) Nh. Tả chân. ♦ **tả ý** (đt) Lối vẽ cốt bày rõ ý nghĩa chớ không cần nét vẽ hay màu sắc.

TẢ TOÉT (trt) Cg. Tít toát, cách cười vui, há cả họng ra: *Cười tả toét.*

TẢ TƠI (trt) X. Tơi tả.

TÃ (đt) Tấm vải lót đít trẻ con: *Tấm tã.*

TẢ (đt) X. Phụ phiến.

TẠ (đt) Sức nặng bằng 100 đơn vị cân kéo: *Một tạ gạo, hai tạ than* • (R) Vật nặng dùng tập cho nở nang thân thể và thêm sức mạnh: *Dở tạ, tập tạ, xách tạ* • Nhà sàn, nhà mát: *Lầng tạ, thủy tạ.* ♦ **tạ ta** (đt) Tạ 100 cân, bằng 60 kí. ♦ **tạ tàu** (đt) Nh. Tạ ta. ♦ **tạ tây** (đt) Tạ 100 kí.

TẠ (đt) Vin vào, mượn cớ: *Lang tạ, Uẩn tạ* • Cg. Tịch, chiếc chiếu. ♦ **tạ bệnh** (đt) Lấy cớ đau ốm (mà từ chối): *Ông ấy tạ bệnh không đi nhóm.* ♦ **tạ đoan** (đt) Dựa vào đầu mối sự việc: *Tạ đoan sinh sự.* ♦ **tạ khẩu** (đt) Mượn cớ mà nói: *Tạ khẩu để chối lỗi.* ♦ **tạ sự** (đt) Mượn lấy cớ gì: *Tạ sự để tránh việc làm.* ♦ **tạ thế** (đt) Lấy thế, nương vào thế lực.

TẠ (đt) Cúng (lễ) để tỏ lòng biết ơn: *Thi đậu rồi vật heo tạ đất nước ông bà* • Tiếng lễ phép để cám ơn, đền ơn, từ chối, từ giã: *Đa tạ, hậu tạ, từ tạ* • (tt) Tàn phai: *Tàn tạ* • Tên một bản nhạc cổ điển: *Bài tạ.* ♦ **tạ ân** (đt) Cám ơn, giã ơn, dùng lời lẽ tỏ lòng biết ơn của mình: *Cây người giá thú trao lời, Đôi ta sum hiệp, ân người tạ ân* (cd). ♦ **tạ biệt** (đt) Xin giã biệt, từ biệt để đi. ♦ **tạ chức** (đt) Từ chức, xin thôi chức vụ: *Tạ chức về làng.* ♦ **tạ hiếu** (đt) Tạ ơn người đến phúng điếu cha hay mẹ mình mới chết (thường với khay trầu rượu rồi lạy). ♦ **tạ khách** (đt) Từ khách, xin miễn tiếp khách: *Bế môn tạ khách.* ♦ **tạ lễ** (đt) Cúng tạ ơn thần thánh: *Chọn ngày tạ lễ nơi đình Ngài* • Đáp lễ lại, đem lễ vật đáp lại người hay chào lại, xá lại: *Nghiêng mình tạ lễ.* ♦ **tạ lỗi** (đt) Xin lỗi, chịu lỗi: *Hết lòng tạ lỗi về việc đáng tiếc xảy ra.* ♦ **tạ quá** (đt) Nh. Tạ lỗi. ♦ **tạ quan** (đt) Từ chức, xin thôi làm quan. ♦ **tạ tình** (đt) Cảm tạ thạnh tình: *Xin tạ tình chiếu cố* • Từ chối tình yêu: *Gạt lệ mà viết bức thơ tạ tình.* ♦ **tạ tội** (đt) Nhận và xin tha tội cho: *Quỳ xin tạ tội.* ♦ **tạ tuyệt** (đt) Từ giã để dứt tình luôn: *Tạ tuyệt cô nha phiến.* ♦ **tạ từ** (đt) Nói để đi: *Tạ từ bà con anh em để đi xa.* ♦ **tạ thế** (đt)

Chết, từ giã dương thế: *Anh ấy tạ thế trong tuổi còn xuân.*

TÁC (dt) Tuổi, lứa: *Bạn tác, tuổi tác* • Vóc giạc: *Trang tác, tác nho nhỏ.* ♦ **tác chừng** (dt) Tuổi độ: *Người ấy tác chừng năm mươi.* ♦ **tác người** (dt) Vóc giạc người: *Va, tác người cao lớn.* ♦ **tác trung trung** (dt) Vóc người vừa vừa: *Người ấy tác trung trung.*

TÁC (trt) Tiếng kêu của hươu, mang, gà mái: *Con mang tác, gà cục tác.*

TÁC (đt) Tạo ra, dựng nên: *Công tác, cộng tác, động tác, giai tác, hiệp tác, sáng tác, tạo tác, trước tác; Tác oai tác phước.* ♦ **tác ác** (đt) Làm điều ác: *Tác ác phùng ác* (Làm ác gặp ác). ♦ **tác chiến** (đt) Đánh giặc, dự trận đánh thật sự: *Thuộc đơn vị tác chiến.* ♦ **tác chiến dã ngoại** (đt) (qs) Trận đánh giữa đồng trống *(Combat à découvert).* ♦ **tác chiến đơn vị** (đt) Bộ đội lính chuyên xáp trận với địch. ♦ **tác dụng** (đt) Ảnh hưởng tự nhiên của vật này đối với vật khác: *Tác dụng của thuốc là làm bớt bệnh lần lần đến hết.* ♦ **tác giả** (đt) Người đặt ra, viết ra thơ, truyện v.v...: *Tác giả giữ bản quyền.* ♦ **tác hại** (đt) Làm hại, gây ra điều hại: *Ăn ở không chỉ lo tác hại.* ♦ **tác họa** (đt) Gây ra tai họa. ♦ **tác hợp (hiệp)** (đt) Đứng gả cưới cho một cặp trai gái: *Tác hợp cho hai trẻ nên đôi* • (truyền) Xui cho thành chồng vợ: *Nhờ Trời tác hợp; tác hợp duyên lành.* ♦ **tác khách** (đt) Làm khách ở quê người, tức lìa nhà đi xa. ♦ **tác khổ** (đt) Gây ra việc khốn khổ. ♦ **tác liệu** (đt) Nh. Tài liệu. ♦ **tác loạn** (đt) Gây loạn, làm cho rối rắm: *Tác loạn trong gia đình.* ♦ **tác nan** (đt) Làm khó, gây việc trắc trở. ♦ **tác náo** (đt) Khuấy động, gây sự náo động. ♦ **tác nghiệt** (đt) Gây tội ác, gây điều khốn đốn cho người. ♦ **tác oai (uy)** (đt) Làm oai, làm dữ để bắt nạt người: *Tác oai tác phước.* (Muốn làm gì thì làm, không kể luật pháp và lẽ phải). ♦ **tác phản** (đt) Làm phản, chống lại nhà cầm quyền. ♦ **tác phạt** (đt) Làm mai, đứng giữa kết hợp hai đàng. ♦ **tác phẩm** (dt) Đồ vật đặt để hay uốn nắn ra như sách vở, thi ca, tranh ảnh v.v...: *Tác phẩm nghệ thuật, tác phẩm văn chương.* ♦ **tác phong** (dt) Giá trị đặc biệt của con người về cách làm lụng, cư xử ở đời: *Thiếu tác phong, tác phong đạo đức.* ♦ **tác phúc (phước)** (đt) Làm phước, làm ơn cho người (X. Tác oai). ♦ **tác phường** (dt) Xưởng thợ. ♦ **tác quái** (đt) Làm chuyện quái gở nghịch thường: *Nữ kẻ tác quái.* ♦ **tác quyền** (dt) Quyền sở hữu của tác giả về tác phẩm của họ: *Xâm phạm tác quyền* • (R) Cg. Nhuận bút, số tiền công tạo ra tác phẩm: *Ở các nước hậu tiến, tác quyền chẳng bao nhiêu.* ♦ **tác sắc** (đt) Đổi sắc mặt, ra vẻ giận: *Bà ấy hễ giận ai thì tác sắc mắng liền.* ♦ **tác tệ** (đt) Gây điều tệ hại • (thth) Quá tệ, thiệt là tệ: *Gây chi điều tác tệ; thiệt là tác tệ.* ♦ **tác thành** (đt) Gầy dựng cho người: *Học trò nhờ ơn thầy tác thành* • Nh. Tác hợp. ♦ **tác thiện** (đt) Làm điều lành, ăn ở hiền lành. ♦ **tác văn** (dt) Bài văn viết ra theo đề tài nhất định: *Làm tác văn.* ♦ **tác vật** (dt) Những đồ dùng làm bằng tay của nhà nông.

TẠC (đt) Khắc vào đá, vào gỗ: *Tạc hình, tạc tượng; giống tạc* • (R) *a)* Vẽ, họa, viết ra: *Nhắn năm bảy tin, cũng chẳng thấu tình, Mấn thơ cánh nhạn tạc chữ quỳnh thắm em* (cd) • *b)* Ghi nhớ trong lòng: *Trăm năm tạc một chữ đồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng không ham* (cd) • *c)* Mở cho thông: *Xuyên tường tạc bích* (Xoi tường khoét vách). ♦ **tạc bia** (đt) Khắc bia, ghi công trạng, tên tuổi ai trên tấm đá rồi dựng lên để đời: *Sự nghiệp hiển hách, đáng tạc bia.* ♦ **tạc dạ** (đt) Ghi nhớ mãi trong dạ: *Ghi lòng tạc dạ chớ quên, Con em phải giữ lấy nền con em* (cd). ♦ **tạc huyệt** (đt) Đào lỗ. ♦ **tạc khai** (đt) Đào và mở, các việc mở mang khai sáng như đào giếng, mở đường, v.v... ♦ **tạc tượng** (đt) Nắn tượng, đúc tượng, làm ra hình một người nào: *Tạc tượng hai bà Trưng.* ♦ **tạc xuyên** (đt) Khai kinh, mở đường nước. ♦ **tạc xuyên** (đt) Trổ thấu qua: *Tạc xuyên tường bích.*

TẠC (đt) Mời lại chủ để đáp lễ: *Chén thù chén tạc.* ♦ **tạc thù** (đt) Cg. Thù tạc, mời uống rượu qua lại với nhau: *Tạc thù khuyên cạn chén nồng BC.* • (B) Giao thiệp, qua lại với nhau.

TẠC (đt) Bữa trước. ♦ **tạc nhựt** (đt) Ngày hôm qua. ♦ **tạc triêu** (đt) Sáng hôm qua. ♦ **tạc vãn** (đt) Chiều hôm qua.

TẠC (đt) Nổ, phát ra tiếng to: *Oanh tạc.* ♦ **tạc dược** (đt) Thuốc nổ, chất nổ. ♦ **tạc đạn** (đt) Bom, bom tay, trái phá, đạn đúc bằng gang, trong chứa thuốc nổ và ngòi, thứ vũ khí tàn phá ghê gớm.

TẠC (đt) (thực) Cây thuốc dấu, lá dày mà xanh đen. ♦ **tạc diệp** (đt) Lá cây thuốc dấu, thường được dùng cầm máu, trị thương tích.

TÁCH (đt) (thực) X. Trai.

TÁCH (đt) Nạy cho rời ra: *Tách trái bưởi ra từng múi* • Cg. Tếch, tẽ ra, đi riêng ngả khác: *Có ăn thiếp ở cùng chàng, Không ăn thiếp tách, cơ hàn thiếp đi* (cd) • Cg. Tích, vạch ra từng chi tiết: *Phân tách.* ♦ **tách bạch** (trt) Toạc móng heo, trắng ra, bầy rõ ra cả, không chừa, không giấu chút nào: *Nói tách bạch ra cả.* ♦ **tách bến** (đt) Lìa bến đi: *Nhổ sào tách bến.* ♦ **tách biệt** Chia tay đi ngả khác: *Tách biệt ngõi nhơn.* ♦ **tách con** (đt) Bứng, bứt rời cây con ra trồng nơi khác: *Bụi chuối này, nên tách con ra cho mẹ nó sung và trổ buồng.* ♦ **tách chừng** (đt) Rẽ ra, lìa ra đi nhưng lòng còn bịn rịn: *Giã quê quán tách chừng đất khách.* ♦ **tách dặm** (đt) Rẽ ra, lìa ra đi trên đường xa: *Tách dặm băng ngàn.* ♦ **tách làng** (đt) Chia làng, tách một vài ấp hay xóm ra thành một làng khác. ♦ **tách miền** (đt) Đi sang một miền, một cõi khác: *Tách miền âm cảnh.* ♦ **tách nứa** (đt) Chẻ lách cây nứa ra (có tiếng nổ lách tách giòn giã) • (trt) Giòn giã, xối xả, tươm tướp: *Chửi như tách nứa.* ♦ **tách nước** (đt) Rẽ nước, xé nước ra mà phăn phăn lướt tới: *Thuyền đi tách nước.* ♦ **tách ngàn** (đt) Băng qua rừng: *Một gánh kiền khôn quẩy tách ngàn, Hỏi rằng gì đó, dạ rằng: than TKD.* ♦ **tách rời** (đt) Nạy ra, xé ra, bứt ra, chia ra: *Tách rời cái nhà sau ra cho có khoảng trống ở giữa; tách rời vụ án thành hai.* ♦ **tách vời** (đt) Bung khơi, ra giữa dòng: *Thuyền đã tách rời.*

TÁCH (trt) Cg. Tạch, tiếng nổ nhỏ: *Lóng trúc nổ cái tách.* ♦ **tách tách** (trt) Cg. Lách tách Hoặc Tanh tách, tiếng nổ nhỏ liền liền: *Nhà lá cháy, nổ tách tách.*

TÁCH (dt) Chén nhỏ có quai: *Tách cà phê, tách sữa, tách trà (tasse).*

TÁCH (dt) (âm) Tiếng nhạc liên tiếp thật mau nhưng phải rõ ràng từng tiếng *(Staccato).*

TẠCH (trt) Cg. Tách, tiếng pháo nhỏ nổ: *Xác không, vốn những cậy tay người, Bao nả công trình, tạch cái thôi*

NH Chỉnh. ♦ **tạch dùng** (trt) Tiếng pháo hay súng nhỏ nổ, thỉnh thoảng có xen một tiếng to. ♦ **tạch tạch** (trt) Tiếng pháo hay súng nhỏ nổ liên tiếp.

TAI (dt) Hai lỗ hai bên mặt, có vành mỏng bên ngoài để hứng chận tiếng động, để nghe: *Bạt tai, bông tai, bưng tai, chát tai, dỉ tai, điếc tai, giảnh tai, inh tai, lảng tai, sướng tai, tát tai, tổ tai, nặng tai, rầy tai, vầu tai; Đêm qua em có ngủ đâu, Em ngồi nghe dế kêu sầu bên tai* (cd) • (R) Giống vành tai: *Hoa 5 tai* • *mt.* Tiếng gọi những vật giống vành tai: *Tai nấm* • (dt) Bạt tai và Tát tai nói tắt: *Tai vào mặt nó một phát.* ♦ **tai bèo** (dt) Cánh bèo, phiến bèo. X. Bèo • (R) Tên những vật giống cánh bèo: *Cải tai bèo, gối tao bèo. Anh về ngoài Huế thất rế tai bèo, Gởi vô em bán, đỡ nghèo đôi năm* (cd). ♦ **tai dày** (dt) Nói người bướng bỉnh, cứng đầu, không chịu nghe lời phải, lời dạy bảo: *Thằng đó tai dày lắm.* ♦ **tai heo** (dt) Tai con lợn • (R) Tên thứ bánh mỏng chiên dầu cho giòn giống vành tai con heo: *Bánh tai heo.* ♦ **tai hoa** (dt) Cánh, kiếng hoa. ♦ **tai mắt** (dt) Hai tai và hai mắt con người • (B) *a)* Sứ dòm giỏ, nghe ngóng của người ngoài: *Tránh tai mắt thiên hạ* • *b)* Tai to mắt lớn, người danh tiếng, có địa vị cao: *Nhà tai mắt, người tai mắt trong làng.* ♦ **tai mèo** (dt) Vành tai con mèo • (R) Tai nhỏ, mỏng mẻo của con người. ♦ **tai ngơ** (trt) Làm ngơ, giả như không nghe, không hay biết: *Rủi rủi may may đâu đã chắc, Nhẹ chi, nặng bắc hãy tai ngơ* (T.T.Tường). ♦ **tai nghe** (dt) Nghe rằng, có nghe người ta nói lại: *Tai nghe lệnh cấm hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh* • Nghe lời đồn đãi: *Tai nghe sao bằng mắt thấy.* ♦ **tai Phật** (dt) Hai vành tai của Phật, to và dài • (B) Nói người có hai vành tai to và dài, tướng sống lâu: *Ông đó tai Phật.* ♦ **tai sim** (dt) Cái cánh trái sim • (R) Tai thật nhỏ: *Người tai sim.* ♦ **tai tiếng** (tt) Tiếng đồn đãi không được tốt: *Mang tai tiếng, phải điều tai tiếng.* ♦ **tai tượng** (dt) Tai con voi, rất to • (R) Tên vật giống tai con tượng: *Cá tai tượng, cuốc tai tượng.* ♦ **tai tượng Ấn** (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 30cm, lá có cuống dài, hoa xanh mọc ở nách, đực và cái chung một gié, noãn sào có lông, trong cọng có *Glucôsit* phát sinh ra *acit cyanhydric*, chất *triaêtônamin* và chất *québrachitol* làm nôn mửa và thông lợi *(Acalypha indica).* ♦ **tai tượng đuôi mèo** (dt) (thực) Loại cỏ tai tượng cao lối 2m, phát hoa dài như đuôi con mèo, màu đỏ tươi *(Acadypha hispida).* ♦ **tai tượng nâu** (dt) (thực) Loại cỏ tai tượng cao lối 2m, lá to đỏ hoặc nâu, phát hoa dài có nhiều gié thưa màu đỏ (Acalypha wilkesiana.) ♦ **tai tượng nhánh** (dt) (thực) Loại cỏ tai tượng cao lối 2m, cây đâm nhiều nhánh, lá cứng lá có răng, hoa xanh nhỏ ở nách, đực cái ở riêng, thường được trồng làm hàng rào *(Acalypha fruticosa).* ♦ **tai trập** (dt) Vành tai úp vô và xuôi xuống: *Heo tai trập.* ♦ **tai trâu** (dt) Lỗ tai con trâu • (B) Nh. Tai dày: *Uổng thay đờn khảy tai trâu* (LVT). ♦ **tai voi** (dt) Nh. Tai tượng: *Lưỡi cuốc tai voi.*

TAI (dt) Họa, nạn, việc rủi có hại xảy ra thình lình: *Hỏa tai, hung tai, mang tai, nạn tai, thiên tai, thủy tai; Tai bay họa gởi, Phải ai tai nấy* (tng); *Chữ tài liền với chữ tai một vần* (K). ♦ **tai ách** (dt) Hoạn họa vướng phải: *Tai ách giữa đường.* ♦ **tai ba** (dt) Cg. Tam tai, ba tai nạn chung mà phần nhiều, ai cũng mắc phải: bệnh dịch, mất mùa, giặc giã: *Phật còn mang nạn tám, người sao khỏi tai ba.* ♦ **tai biến** (dt) Biến cố có hại: *Tai biến bất ngờ.* ♦ **tai dân** (dt) Dân bị nạn. ♦ **tai dị** (dt) Tai nạn lạ lùng. ♦ **tai hại** (dt) Sự thiệt hại do tai nạn gây ra: *Ai chịu tai hại ấy cho?* (tt) Hại to: *Thiệt là tai hại* ♦ **tai hạn** (dt) Lúc có nạn: *Gặp năm tai hạn.* ♦ **tai họa** (dt) Cg. Họa tai, tai vạ, việc rủi ro có hại: *Tai họa ở đâu đưa đến.* ♦ **tai hoang** (dt) Nạn mất mùa đói kém. ♦ **tai hoang** (dt) Nạn mất mùa đói kém. ♦ **tai khu** (dt) Vùng có tai nạn đang lan tràn. ♦ **tai nạn** (dt) Cg. Nạn tai, sự rủi ro có hại: *Tai nạn xe cộ.* ♦ **tai ngược** (dt) Ngang trái: *Thằng bé tai ngược* • Nh. Tai nạn. ♦ **tai quái** (tt) Quái gở, lạ thường: *Thật là tai quái.* ♦ **tai trời** (dt) Tai nạn to, chung cho cả một vùng, do hiện tượng bất thường của vũ trọ: *Tai trời ách nước.* ♦ **tai ương** (dt) Nh. Tai họa. ♦ **tai vạ** (dt) Nh. Tai họa • (tt) Tánh người hay gây gổ, hay vu vạ cho kẻ khác: *Người tai vạ.*

TAI (tht) Thay, vay, tiếng đệm vào lời than: *Ai tai! Khâm tai! Hiền tai! Nguy tai.*

TAI TÁI (tt) Hơi tái: *Mặt tai tái, thịt bò vừa tai tái ăn mềm.*

TÀI (dt) Sức hay, khéo, giỏi: *Anh tài, bất tài, cậy tài, có tài, đại tài, khoe tài, nhân tài, mậu tài, tú tài, thiên tài, trổ tài; Có tài mà cậy chi tài, Chữ tài liền với chữ tai một vần* (K) • (tt) Hay, khéo, giỏi: *Anh ta rất tài về cách làm tiền* • (trt) Cách hay ho, khéo léo, giỏi giắn: *E khi anh cõi chẳng tài, Sa cơ một phút ngàn ngày chịu đau* (cd). ♦ **tài ba** (dt) Cái tài: *Không có tài ba gì mà dám khoe giỏi.* ♦ **tài bộ** (dt) Cái tài lộ ra trong việc làm: *Người có tài bộ đáng quý* • (tt) Giỏi: *Kẻ tài bộ đã vào phương vận đạt* (N.C.Trứ). ♦ **tài bút** (dt) Nhà văn có tài: *Anh ấy thật đáng trang tài bút.* ♦ **tài cán** (dt) Cán tài, cái sức có thể đương nổi công việc gì: *Nó mà tài cán bao nhiêu.* ♦ **tài cao** (dt) Cái tài thuộc hạng cao, hạng giỏi: *Tài cao trí rộng.* ♦ **tài danh** (dt) Tiếng tăm là giỏi, là có tài: *Nền phú hậu, bậc tài danh, Văn chương nết đất, thông minh tính trời* (K). ♦ **tài điệu** (tt) Có tài và có điệu: *Người tài điệu phi thường.* ♦ **tài đồng** (dt) Đứa trẻ có tài. ♦ **tài đức** (dt) Tài năng và đức hạnh: *Người có tài đức vẹn toàn.* ♦ **tài hoa** (tt) Có tài và phong nhã, lịch sự: *Anh ấy là một bậc tài hoa son trẻ.* ♦ **tài kỹ** (tt) Tài nghệ hơn người. ♦ **tài khôn** (dt) Tài nghề khôn khéo: *Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn, Bán dạng khua môi cũng một phồn* (T.T.Tường). ♦ **tài lực** (dt) X. Tài sức. ♦ **tài lược** (dt) Cái tài và mưu trí: *Tài lược hơn người.* ♦ **tài mạo** (dt) Tài năng và dung mạo, tức cái tài và dáng dấp: *Tài mạo song toàn.* ♦ **tài năng** (dt) Tài giỏi làm được việc: *Tài năng xuất chúng.* ♦ **tài ngõ** (tt) Có tài và khôn ngoan: *Người tài ngõ, một trang tài ngõ.* ♦ **tài nghề** (dt) Tài năng và nghề nghiệp: *Ở thành, phải có tài nghề mới sống nổi* • (tt) Giỏi giắn, hay ho: *Va tài nghề lắm.* ♦ **tài nghệ** (dt) Nh. Tài nghề (nghĩa trước). ♦ **tài nhân** (dt) Người có tài • Chức quan đàn bà cai quản cung phi trong cung vua. ♦ **tài sắc** (dt) Tài năng và nhan sắc: *Tài sắc vẹn toàn.* ♦ **tài sĩ** (dt) Kẻ sĩ có tài: *Nhiều tài sĩ còn ẩn dật.* ♦ **tài sức** (dt) Cg. Tài lực, nghề võ và sức mạnh: *Tài sức hơn người* • Tài nghề và sức làm việc: *Kiếm người có tài sức đặng giao phó công việc.* ♦ **tài tình** (tt) Khéo léo, giỏi giắn: *Thật là tài tình.* • *Giỏi nhưng đa tình: Tài tình chi lắm cho trời đất ghen* (K). ♦ **tài tú** (tt) Có tài. ♦ **tài tuấn** (tt)

T

Giỏi và gọn gàng đẹp đẽ: *Một trang tài tuấn.* ♦ **tài tử** (tt) Nh. Tài tình (nghĩa trước) • Chải chuốt và có nhiều ý tứ: *Văn từ tài tứ.* ♦ **tài tử** (dt) Người tài • (R) Người đàn hát chơi hoặc trong các đám tiệc: *Đám cưới có tài tử* • Người theo một tài nghề cốt chơi vui chớ không lấy đó sinh sống: *Hạng tài tử.* ♦ **tài trí** (dt) Tài ba và mưu trí: *Có tài trí hơn người.* ♦ **tài vọng** (dt) Tài trí và danh vọng: *Ngưỡng mộ tài vọng.* ♦ **tài vũ** (dt) Tài năng và võ dũng: *Một bậc tài vũ hiên ngang.*

TÀI (dt) Của cải, tiền bạc: *Chiêu tài, gia tài, phát tài, hao tài, tiền tài; Động hào tài, thần tài gõ cửa.* ♦ **tài bạch** (dt) Của nổi, tiền bạc và đồ vật hiện có. ♦ **tài chánh** (dt) Việc trông nom, quản lý về tiền bạc vô ra: *Bộ tài chánh, Tổng trưởng tài chánh* • (R) Tiền bạc: *Thiếu tài chánh, vấn đề tài chánh.* ♦ **tài chủ** (dt) Cg. Tài gia, chủ một gia tài: *Bọn cướp bắt tài chủ trói lại* • (R) Nhà tư bản, chủ các ngân hàng, các hãng địa ốc v.v...: *Bị bọn tài chủ lũng đoạn thị trường.* ♦ **tài đoàn** (dt) Đoàn thể tài chủ; nhóm người thừa hưởng một gia tài. ♦ **tài đoàn kế sản** (dt) (pháp) Nhóm người thừa hưởng một di sản *(Héritiers collectifs).* ♦ **tài gia** (dt) X. Tài chủ: *Tài gia là cha ăn cướp.* ♦ **tài giao** (dt) Chơi với nhau vì tiền bạc, của cải: *Bạn tài giao.* ♦ **tài hóa** (dt) Tiền bạc và hàng hóa: *Mua bán là sự trao đổi tài hóa.* ♦ **tài khóa** (dt) Khóa ngân sách, sự trù thâu xuất tiền bạc hằng năm: *Tài khóa 1967 - 1968.* ♦ **tài lộc** (dt) Của cải và lợi lộc: *Số ông ấy hưởng tài lộc trọn đời.* ♦ **tài lợi** (dt) Nh. Tài lộc • Huê lợi của của cải: *Tài lợi mỗi năm hằng vạn.* ♦ **tài lực** (dt) Năng lực về của cải, tiền bạc: *Giấy chứng tài lực.* ♦ **tài mê** (tt) Tối mắt vì tiền. ♦ **tài mục** (dt) X. Tài sản mục lục. ♦ **tài nguyên** (dt) Nguồn lợi: *Đất đai, sông rạch, hầm mỏ, rừng già đều là tài nguyên của xứ sở.* ♦ **tài phiệt** (dt) Bọn nhà giàu to, chủ các ngân hàng, xí nghiệp câu kết để thao túng thị trường giành hết các mối lợi kinh tế. ♦ **tài phú** (dt) Người giữ sổ sách tiền bạc của một nhà buôn. ♦ **tài sản** (dt) Của cải (gồm động sản, bất động sản và tiền mặt). ♦ **tài sản hữu hình** (dt) (pháp) Cg. Của nổi, của cải có hình thể, có thể thấy được như ruộng đất, nhà phố, vàng bạc, v.v... ♦ **tài sản mục lục** (dt) Cg. Tài mục, bản kê khai từng món đồ và giá tiền, thuộc của cải một gia đình. ♦ **tài sản vô chủ** (dt) Của cải không có chủ, của bỏ rơi không ai nhìn. ♦ **tài sản vô hình** (dt) (pháp) Của cải không hình thể, không thấy được như: nợ nần, tiền cho mướn ruộng đất và nhà phố, nhà phố cho mướn chưa tới kỳ hạn, huê lợi chưa thâu, v.v... ♦ **tài sản vô thừa nhận** (dt) (pháp) Của cải của người chết để lại mà không người thừa kế, của cải bất hợp pháp bị tịch thâu mà chủ không nạp phạt lãnh về, v.v... ♦ **tài thần** (dt) (truyền) Cg. Thần tài, vị thần được thờ chung với thần đất trong mỗi nhà, chuyên giữ của cho chủ nhà, nhưng thường được vái van độ chủ nhà làm ra của: *Tài thần gõ cửa.* ♦ **tài trợ** (dt) Viện trợ tài chánh, giúp cho tiền bạc. ♦ **tài vật** (dt) Tiền bạc và đồ vật: *Chủ nhà khai mất tài vật rất nhiều.*

TÀI (dt) Cây gỗ dọn sạch để dùng: *Quan tài* • (B) Vật dùng chế tạo: *Tài liệu.* ♦ **tài chất** (dt) X. Tài liệu. ♦ **tài khí** (dt) Cỗ dùng vào các việcchế tạo, xây cất • Tài năng của người ta. ♦ **tài liệu** (dt) Cg. Tài chất, vật hữu hình, hay vô hình dùng làm ra vật khác: *Tài liệu viết sách.* ♦ **tài mộc** (dt) Nh. Tài khí (nghĩa trước).

TÀI (dt) Trồng trọt, vun quén: *Tài giả bồi chi, khuynh giả phúc chi* ♦ **tài bồi** (dt) Vun trồng • (B) Nâng đỡ, đào tạo: *Nước còn quến cát làm doi, Huống chi ta chẳng tài bồi lấy nhau* (cd).

TÀI (dt) Cắt hàng vải may áo quần • (B) *a)* Giảm bớt: *Tài binh; b)* Xử phân, quyết đoán: *Độc tài, trọng tài, c)* Thể chế: *Tổng tài, thể tài.* ♦ **tài binh** (dt) X. Tài giảm binh bị. ♦ **tài chế** (dt) Sửa sang cho vừa phải. ♦ **tài đoạt** (dt) Định đoạt cho vừa phải. ♦ **tài giảm** (dt) Giảm bớt, xén bớt. ♦ **tài giảm binh bị** (dt) Giảm bớt lực lượng quân sự (gồm giải ngũ bớt lính, không chế tạo thêm võ khí, bớt ngân sách quốc phòng, v.v...). ♦ **tài phán** (dt) Phân xử, xử kiện. ♦ **tài phán quyền** (dt) (pháp) Quyền tự mình phân xử kiều dân mình ở một nước khác khi phạm tội tại đó. ♦ **tài phùng** (dt) Cắt và may. ♦ **tài quyết** (dt) (pháp) Ưu thế trong việc quyết đoán: *Lá thăm của chủ tịch có quyền tài quyết trong trường hợp số thăm bằng nhau (prépondérant).* ♦ **tài thải** (dt) Sa thải bớt, loại bớt ra: *Tài thải nhân viên.* ♦ **tài triệt** (dt) Dẹp bỏ, không để dùng nữa: *Tài triệt một vài cơ quan không cần thiết.*

TÀI (dt) Bánh lái (tức Đà, đọc theo giọng Quảng Đông): *Bác tài.* ♦ **tài cải** (dt) Người coi máy và sửa chữa chút đỉnh cái máy: *Chú tài cải lò dường.* ♦ **tài công** (dt) Đà công, người lái thuyền: *Bằng tài công, thì tài công.* ♦ **tài xế** (dt) Sốp phơ, người lái xe hơi (kể chung các loại xe tự động 3 bánh sấp lên).

TÀI BÀN (dt) (bạc) Môn cờ bạc với bộ bài 120 lá, lối chơi gần giống như tổ tôm.

TÀI DÁCH (tt) Đệ nhất, số dách, hạng nhất, giỏi không ai bằng (tiếng Quảng Đông).

TÁI (tt) Mét, trắng xanh vì mất máu: *Mặt tái như gà mái* • Nửa sống nửa chín: *Ăn tái, phở tái, thịt tái.* ♦ **tái chín** (tt) Tiếng gọi một tô phở với một phần thịt bò tái và một phần thịt bò chín. ♦ **tái giá** (dt) Tiếng gọi một tô phở với thịt bò tái, có lót giá ở dưới. ♦ **tái lét** (tt) Cg. Tái ngắt hay tái xanh, quá tái: *Bệnh, cái mặt tái lét; sợ, tái lét cái mặt.* ♦ **tái lụi** (tt) Nướng nửa chín nửa sống: *Thịt bò tái lụi.* ♦ **tái mặt** (tt) Xanh mặt, mặt bỗng đổi sắc ra xanh tái vì sợ hay mắc cỡ: *Nghe qua chị ta tái mặt.* ♦ **tái mét** (tt) Xanh xanh mét mét, màu sắc lợt lạt (nhợt nhạt): *Da mặt tái mét.* ♦ **tái nạm** (tt) Tiếng gọi một tô phở với thịt tái và thịt nạm luộc chín. ♦ **tái ngắt** (tt) X. Tái lét. ♦ **tái sụn** (tt) Tiếng gọi một tô phở với thịt tái và xương sụn. ♦ **tái tái** (tt) Hơi tái. ♦ **tái xanh** (tt) Tái lét.

TÁI (trt) Lặp lại, trở lại lần nữa: *Bệnh cứ tái đi tái lại mãi.* ♦ **tái bản** (dt) In lại, in bản cũ lần nữa: *Tái bản lần thứ nhì* (tức in lần thứ ba). ♦ **tái bút** (dt) Viết thêm, phần viết thêm sau khi đã chấm dứt và ký tên rồi. ♦ **tái canh** (dt) Trồng trọt lại ở nơi cũ: *Ruộng tái canh chớ không phải mới khai khẩn.* ♦ **tái cử** (dt) Bầu lại người cũ; được bầu lại khóa nữa: *Ông Ất được tái cử vào ban Trị sự.* ♦ **tái chiếm** (dt) Giành lại ở hoặc đóng binh: *Tái chiếm căn phố; tái chiếm một căn cứ chiến lược.* ♦ **tái diễn** (dt) Hát lại tuồng vừa mới hát: *Đêm nay tái diễn Võ Tánh tuẫn tiết* • Làm lại việc cũ: *Trò bịp bợm ấy cứ được tái diễn luôn.* ♦ **tái đăng** (dt) Đăng lại, in lại trên báo: *Tái đăng bố cáo Từ con.* ♦ **tái giá** (dt) Lấy chồng lại sau khi chồng chết hoặc thôi: *Tái giá nuôi con* • (R) Cấy lại lần nữa sau

khi lúa cấy lần trước hỏng hay bị nước ngập trôi. ♦ **tái giám định** (đt) (pháp) Cuộc xem xét lại của nhà chuyên môn do tòa phán quyết: *Cuộc giám định vừa rồi không được đương sự nhìn nhận mới có kỳ tái giám định này.* ♦ **tái hoàn** (đt) Lại trở về; lại trả lại nữa. ♦ **tái hồi** (đt) Lại trở về, trở về lần nữa. ♦ **tái hôn** (đt) Lấy vợ (hoặc lấy chồng) lần nữa: *Luật cấm tái hôn trước khi đã đoạn tiêu cuộc hôn nhân trước.* ♦ **tái hợp (hiệp)** (đt) Hợp lại, sum vầy lại: *Anh em tái hợp, vợ chồng tái hợp.* ♦ **tái kiến** (đt) Thấy lại, ra mắt lại: *Gởi danh thiếp vào xin tái kiến.* ♦ **tái khám** (đt) Sự khám bệnh lại, có tính cách chống lại lời đoán bệnh trước *(contrevisite médicale).* ♦ **tái khởi** (đt) Bắt đầu lại: *Xong một vòng, bây giờ tái khởi* • Nổi dậy lần nữa: *Bệnh điên tái khởi.* ♦ **tái lai** (đt) Trở lại: *Xuân bất tái lai.* ♦ **tái lại** (đt) Gặp lại, trở lại: *Tái lại việc cũ; bệnh tái lại nữa.* ♦ **tái lập** (đt) Lập lại, gầy dựng lại: *Tái lập lời khai, tái lập gia đình.* ♦ **tái ngộ** (đt) Gặp lại: *Xa nhau mấy năm, nay mới tái ngộ.* ♦ **tái ngu** (đt) Lễ cúng người chết ngày thứ nhì sau khi chôn, để cầu vong linh yên tĩnh, một trong 3 lễ Tế ngu (thường người ta hay chọn các ngày Ất, Đinh, Tỵ, Tân và Quý). ♦ **tái phạm** (đt) Phạm lại lỗi cũ: *Tái phạm sẽ bị trừng trị nặng hơn.* ♦ **tái phát** (đt) Phát sinh lần nữa: *Uống thuốc trừ căn đừng cho bệnh tái phát.* ♦ **tái sanh (sinh)** (đt) Đầu thai lại: *Thôi dây anh không giận, đó em cũng chớ hờn, Kiếp tái sanh sẽ nối phím đờn tri âm* (cd). ♦ **tái sanh sản** (đt) Mọc ra thêm, sản xuất nữa: *Hái kỹ trái rằm tháng 8 rồi vô phân, cho cây nó tái sanh sản, cho kịp Tết.* ♦ **tái tam tái tử** (trt) Trở đi trở lại nhiều phen, nhây, dây dưa: *Cứ mủng cũ mà tái tam tái tứ.* ♦ **tái tạo** (đt) Gầy dựng lại: *Tái tạo cơ đồ* • (B) Cứu sống lại: *Tái tạo chi ân* (Ơn cứu tử). ♦ **tái tiếu** (đt) Uống rượu lần nữa • (B) Nh. Tái hôn. ♦ **tái thẩm** (đt) (pháp) Xét lại, xử lại vụ án theo lời kêu nài: *Nạp đơn xin tòa tái thẩm.* ♦ **tái thế** (đt) Trở lại dương thế, tức đầu thai làm người lại: *Mạnh như Hạng Võ tái thế.* ♦ **tái thí** (đt) Dự thi lại: *Đủ điểm để tái thí* • Thí nghiệm lại, thử lại. ♦ **tái trang** (đt) Trang bị lại, sắm sửa lại: *Tái trang bộ đội, tái trang nhà cửa.* ♦ **tái ứng** (đt) Ứng cử lần nữa, đăng tên xin được bầu lại: *Có vài vị cũ tái ứng.* ♦ **tái võ trang** (đt) Võ trang trở lại, mua sắm võ khí để lập lại bộ đội: *Nước thắng trận thường cấm nước bại trận tái võ trang.*

TÁI (đt) Cửa ải: *Quan tái.* ♦ **tái ngoại** (đt) Phía ngoài biên giới.

TÁI (đt) Cg. Tải, chở: *Thiên phú địa tái* (Trời che đất chở) • Ghi chép: *Mãn tái, nhất tái.* ♦ **tái ký** (đt) Biên chép, ghi vào • (đt) Năm nọ, thuở trước.

TẢI (đt) Cg. Tái, chở đi: *Trang tải, trọng tải, vận tải* • (R) Cg. Tới, đi xin chỗ này chỗ kia đem về: *Tải tiền, tải quần áo giúp nạn lụt* • Ghi chép, viết ra: *Đăng tải* (X. Tái) • (đt) Năm: *Chữ nhân duyên thiên tải nhất nhì, Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo* (cd). ♦ **tải lương** (đt) Chở lương thực, tiền bạc để phát cho lính, cho người làm công, v.v...: *Xe tải lương.* ♦ **tải thương** (đt) Chở người bị thương: *Xe tải thương thường có dấu hiệu chữ thập đỏ.*

TÃI (đt) Cào ra cho mỏng: *Tãi ra cho mau khô; mắm mỏ tãi.* ♦ **tãi mỏng** (đt) Banh ra, cào ra cho mỏng, không để nằm chồng chất: *Tãi mỏng thóc.*

TẠI (trt) Bởi, do, bị, tiếng chỉ lý do, nguồn gốc (thường dùng để đổ lỗi hay tránh trách nhiệm): *Bởi tại, cũng tại, lỗi tại ai? Ra về nguyệt lặn sao thưa, Dứt tình tại bậu qua chưa, tiếng gì* (cd) • Tiếng chỉ nơi chốn: *Ở tại Sài Gòn, sinh tại Huế, làm tại Gia Định; Ăn tại phủ, ngủ tại công đường* • Đang, còn, tiếng chỉ lúc đó, hồi đó: *Hiện tại* • Thong thả, dễ dàng: *An nhàn tự tại, tử bi tự tại.* ♦ **tại bởi** (trt) Bị vì, tiếng kể lý do hư hại, đáng tiếc: *Tại bởi anh ở bạc, lại trách Trời sao nên* (cd). ♦ **tại bụng** (trt) Cg. Tại dạ, Tại ý và Tại lòng, do mình muốn, mình định: *Nên, hư tại bụng, đổ thừa cho ai* (cd). ♦ **tại chức** (tt) Đang làm quan, đang trong chức vụ: *Quan lại còn tại chức không được đấu thầu.* ♦ **tại dã** (trt) Nơi đồng quê, nơi thôn dã, xa thành thị • (B) Không dự việc nước không vào chánh phủ: *Tri thức tại dã, đảng tại dã.* ♦ **tại dinh** (tt) Cg. Tại doanh, X. Tại ngũ. ♦ **tại đào** (tt) Còn đang trốn, chỉ người phạm tội không ra mặt: *Phạm nhân còn tại đào.* ♦ **tại đâu** (trt) Nơi đâu, ở chỗ nào: *Việc ấy xảy ra tại đâu?* • Bị sao, bởi duyên cớ nào: *Tại đâu nên nỗi.* ♦ **tại gia** (trt) Ở nhà, nơi nhà mình: *Tu tại gia; Tại gia tùng phụ.* ♦ **tại giả** (tt) Đang nghỉ phép: *Công chức tại giả vẫn có lương.* ♦ **tại hạ** (trt) Ở dưới • *chđt:* Kẻ hèn này, lời tự xưng khiêm nhường. ♦ **tại lòng** (trt) X. Tại bụng • Do trí hóa tự nhiên, không phải muốn mà được: *Khôn ngoan tâm tính tại lòng, Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn* (cd). ♦ **tại ngoại** (tt) Đang ở ngoài: *Phạm nhân còn tại ngoại vì chưa có lệnh đòi; viên công chức ấy còn tại ngoại chờ chưa về nước.* ♦ **tại ngoại hậu cứu** (tt) (pháp) Tự do tạm, chỉ người can án được tự do ở ngoài đợi điều tra xét xử, không phải bị giam. ♦ **tại ngoại hậu tra** (tt) (pháp) Nh. Tại ngoại hậu cứu. ♦ **tại ngôi** (tt) Cg. Tại vị, đang còn ở ngôi trị dân: *Vua còn tại ngôi.* ♦ **tại ngũ** (tt) Đi lính, đang trong quân đội: *Binh sĩ tại ngũ.* ♦ **tại sao** (trt) Bởi duyên cớ nào: *Tại sao anh hay? Tại sao ra nông nỗi; Tôi xin kể tại sao tôi làm vậy.* ♦ **tại tâm** (trt) Nh. Tại lòng (nghĩa sau): *Khôn dại tại tâm, đái dầm tại ngủ mê.* ♦ **tại thất** (trt) Nh. Tại gia, chỉ người con gái còn ở với cha mẹ, chưa có chồng. ♦ **tại trận** (trt) Đương trường, giữa lúc ấy: *Bị bắt tại trận.* ♦ **tại triều** (tt) Cg. Đương triều, X. Tại ngôi: *Vua tại triều* • (R) Đang nắm chính quyền: *Đảng tại triều* • (B) Nơi công đường, chỗ làm việc quan: *Tại triều ngôn triều* (Ở chỗ công thì nói việc công). ♦ **tại vậy** (trt) Vì vậy, bởi duyên cớ ấy: *Tại vậy mới có chuyện.* ♦ **tại vì** (trt) Bởi vì, bị vì: *Tại vì nghèo mới bị chúng khinh.* ♦ **tại vị** (tt) X. Tại ngôi • Đang tại chỗ, tại chỗ ngồi, tại địa vị cũ: *Ai nấy đều tại vị.* ♦ **tại ý** (trt) X. Tại bụng.

TAY (đt) (giải) Bộ phận thuộc tứ chi, gồm hai cánh dài nối với hai vai, làm việc: *Bàn tay, bao tay, bắp tay, cánh tay, cổ tay, cườm tay, cùi tay, chỉ tay, khuỷu tay, móng tay, nắm tay, ngón tay, phao tay; Bắt tay, buông tay, chuyền tay, đan tay, đang tay, giăng tay, ngửa tay, mát tay, quen tay, nặng tay, ngứa tay, phủi tay, quen tay, rửi tay, sấy tay, sè tay, sút tay, trở tay, vói tay, vỗ tay, xoa tay, xụi tay, xuống tay; Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ* (tng); *Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi* (cd) • (R) *a)* Hai chân trước của loài vật có thể sử dụng gần như tay người: *Tay gấu, tay khỉ* • *b)* Người dự cuộc: *Đủ tay, kêu tay, thiếu tay* • *c)* Người nổi bật: *Tay anh chị, tay ăn chơi, tay giang hồ, tay*

tứ chiếng; E sau lòng lại đổi lòng, Nhiều tay tham bưởi chê bòng lắm anh (cd) • *d)* Vật thuộc bàn tay, cánh tay: *Bao tay, áo ngắn tay, áo dài tay* • (đt) Số lượng nắm trong tay khi đếm: *Mỗi tay 6 trứng, 20 tay là 120 trứng* • *e)* Phần việc, sự nhúng tay vào: *Giúp cho một tay; nhiều tay vỗ nên bộp; Cây quẫn vì bởi trái sai, Lưu Kim Đính thất trận vì tay Dư Hồng* (cd) • *ê)* Đoan, tài riêng tự nhiên: *Có hoa tay, có tay nuôi heo* • (tt) Nhỏ, vừa với bàn tay nắm để dùng: *Khăn tay, cưa tay, sổ tay, may tay, quạt tay.* ♦ **tay áo** (dt) Phần cái áo bao lấy hai tay: *Giữ tay áo, phất tay áo.* ♦ **tay ăn** (dt) Kẻ ăn hại, không phải người làm hay dự cuộc: *Toàn là tay ăn không.* ♦ **tay ba** (trt) Gồm ba người: *Chơi tay ba, hội nghị tay ba.* ♦ **tay bài** (dt) Người đánh bài trong sòng: *Rủ tay bài về chứa* • (R) Các lá bài của một người nào trong sòng: *Tay bài này dư một lá* • Chỗ ngồi của một người nào trong sòng đang lúc ăn thua: *Tay bài này hên.* ♦ **tay bánh** (dt) Cũng gọi tay lái, bộ phận điều khiển chiếc xe hay tàu hình tròn như cái bánh: *Cầm tay bánh.* ♦ **tay cái** (dt) (bạc) Chủ cái, người làm cái một quận bài hay một sòng me hoặc lú: *Tay cái bao giờ cũng trên chân* • (R) Các lá bài của người làm cái: *Tay cái phải dư một lá* • Ngón tay cái gọi tắt, tức ngón tay to mà ngắn hơn cả: *Trương tay cái.* ♦ **tay cán vá** (dt) Cánh tay huynh huynh ra (như cán vá múc canh): *Tay cán vá được miễn lính.* ♦ **tay cầm** (dt) Bàn tay đang cầm vật chi: *Tay cầm dĩa muối sàng rau, Thủy chung như nhứt sang giàu mặc ai* (cd) • Cg. Tay lái, bộ phận điều khiển một cái máy hay cái xe: *Tay cầm sừng bò, tay cầm cuộc (course), tay cầm ngang (gulcon)* • Đầu tay cầm, chỗ nắm điều khiển: *Tay cầm vấn ny lông (poignée)* • Cái nổi có nhánh ngắn để cầm, để bưng: *Cơm tay cầm.* ♦ **tay câu** (dt) Người câu cá: *Tay câu tài tử thường sắm dụng cụ mắc tiền hơn tay câu nghề.* ♦ **tay co** (dt) Cánh tay co lại chịu: *Nếu chàng có vững tay co, Mười phần xin đắp điếm cho một vài* (K) • Cg. Gọng, khúc gỗ đóng ngang miệng thùng để nắm xách hay móc gánh. ♦ **tay con** (dt) (bạc) Cg. Tay em, người đặt tiền ăn thua với chủ cái: *Tay con rơi như lá rụng.* ♦ **tay cờ bạc** (dt) Người sống về nghề cờ bạc: *Nhẹ tay cờ bạc mà qua mặt.* ♦ **tay cùi** (dt) Bàn tay hủi, lở lói hay cụt hết ngón • (bạc) Tay cờ bạc không có tiền hay đã thua hết tiền: *Còn tình là tay cùi không mà đánh gì!* • (thực) Loại xương rồng thuộc họ Thanh Long, cây cao từ một tới ba mét gồm nhiều đốt giẹp như bàn tay không ngón, có nhiều gai nhỏ và lông mịn, hoa vàng hoặc đỏ nhiều cánh, trái bằng tay cái, cơm đỏ *(Nopalea cochinellifera).* ♦ **tay cúp** (dt) Tay áo cúp xuống thành góc vuông ở vai: *Áo tay cúp.* ♦ **tay cụt** (dt) Cánh tay bị cưa cụt: *Người phế binh ay cụt* • Tay áo hơi ngắn: *Cái áo này tay cụt lối ba phân* • Cg. Tay ngắn, thứ tay áo tới cánh nhỏ: *Áo tay cụt.* ♦ **tay chân** (dt) (giải) Tứ chi, tức hai tay và hai chân: *Thân thể người ta chia làm ba phần: Đầu, mình và tay chân* • Tả hữu, bộ hạ, kẻ tay sai: *Tay chân nó đông lắm, tay chân bộ hạ.* ♦ **tay chèo** (dt) Người chèo thuyền: *Thiếu tay chèo; tay chèo vững.* ♦ **tay chiếng** (dt) (lóng) Người bảnh, gan ruột, xài lớn, dám ăn thua: *Gặp tay chiếng.* ♦ **tay dài** (dt) Cánh tay tương đối dài: *Cái áo này tay dài quá.* ♦ **tay dữ** (dt) Người hung dữ độc ác: *Gặp tay dữ thì xò.* ♦ **tay dưới** (dt) Người đánh bài ngồi bên người nào có quyền ưu tiên trước mình: *Thả cho tay dưới ăn.* ♦ **tay đôi** (trt) Sức một, một chống một: *Đánh tay đôi; hội nghị tay đôi.* ♦ **tay em** (dt) (bạc) X. Tay con. ♦ **tay giầm** (dt) Người bơi xuồng: *Tay giầm này cứng.* ♦ **tay giữa** (dt) (giải) Ngón tay giữa gọi tắt, tức ngón tay ở giữa và dài hơn hết • (bạc) Tay bài ngồi giữa hai tay khác. ♦ **tay hoa** (dt) Gọng bánh xe. ♦ **tay hữu** (dt) X. Tay mặt. ♦ **tay không** (dt) Tay chẳng cầm vật chi cả: *Đánh giặc mà đánh tay không, Thà về xó bếp giương cung bắn mèo* (cd) • (B) Nghèo nàn, không vốn liếng, không nghề nghiệp: *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no* (K). ♦ **tay không chân rồi** (tt) Binh bồng, không nhà cửa hay cơ sở làm ăn: *Ai dám tin đứa tay không chân rồi.* ♦ **tay lái** (dt) X. Tay bánh và tay cầm. ♦ **tay lưới** (dt) Mẻ lưới, số tôm cá lưới được mỗi lần kéo lưới lên: *Tay lưới này chắc có cá lớn* • Thứ lưới to, dài cả trăm sải tay. ♦ **tay mặt** (dt) (giải) Cg. Tay phải hay Tay hữu, cánh tay thuận của phần đông, tay cầm bút viết • (B) Người giúp việc đắc lực nhất: *Nguyễn Trãi là cánh tay mặt của Lê Thái Tổ.* ♦ **tay nải** (dt) Cái bị, cái dây dài có quai: *Xưa các người đi xa thường dùng mang tay nải đựng đồ vật cần dùng theo.* ♦ **tay nuôi** (dt) Cái đoan (duyên), tài riêng tự nhiên của người nuôi súc vật được mau lớn và ít bệnh tật: *Có tay nuôi heo* • (R) Phương pháp dùng ngươi (được tin tưởng là cái đoan): *Có tay nuôi dây tơ.* ♦ **tay ngang** (dt) Người không biết nghề mà vẫn hành nghề: *Có võ mà thiếu dượt nên đánh không lại tay ngang; Tay ngang mà dám lãnh cất nhà.* ♦ **tay ngắn** (dt) X. Tay cụt (hai nghĩa sau). ♦ **tay ngọc** (dt) Tay đàn bà đẹp: *Được bàn tay ngọc nuốt ve* • Tay người xấu bụng (lời mỉa mai): *Vào tay ngọc, móc sao ra* (tng). ♦ **tay nghề** (dt) Người có nghề chuyên môn thành thạo (thường chỉ các nghề xấu như trộm cắp, móc túi, cờ bạc lận...): *Gặp tay nghề thì đừng mong giữ nổi.* ♦ **tay nghịch** (dt) Cánh tay yếu, không quen làm việc, thường là tay trái: *Cầm dĩa với tay nghịch không thể nào và cơm được.* ♦ **tay nhám** (dt) Người hay cắp vặt, hở gì lấy nấy: *Coi chừng các bàn tay nhám.* ♦ **tay phải** (dt) X. Tay mặt. ♦ **tay phàm** (dt) Người thô tục, người thường không trang nhã: *Đào tiên đã bén tay phàm.* ♦ **tay phùng** (dt) Tay áo có giún nơi lằn ráp ở vai, khiến nó phùng ra: *Áo tay phùng.* ♦ **tay quây** (dt) Cây sắt tròn hình gãy, đầu có ngàm, dùng quâycho máy phát chạy *(manivelle).* ♦ **tay ráp** (dt) Thứ tay áo đàn bà nối ở vai: *Áo tay ráp.* ♦ **tay sai** (dt) Bộ hạ, thủ hạ, tả hữu, người bên cạnh một người khác có quyền hơn, chịu sự sai khiến của người này: *Làm tay sai cho người.* ♦ **tay sát cá** (dt) (truyền) Người có duyên bắt cá, câu cá rất nhạy: *Anh đó có tay sát cá.* ♦ **tay súng** (dt) Tay cầm súng bắn: *Tay súng tay cày* • Người chuyên dùng súng bắn: *Tuyển một tay súng cho cử đem theo làm cận vệ.* ♦ **tay tả** (dt) (giải) X. Tay trái. ♦ **tay tiên** (dt) Tay người đàn bà đẹp (có công dụng như tay nàng tiên có phép màu): *Được tay tiên quạt cho thì đầu mệt ngất cũng khỏe lại.* ♦ **tay tổ** (dt) (lóng) Người thành thạo, có nhiều kinh nghiệm, được người cùng giới cùng nghề kính phục: *Gặp tay tổ thì phải biết.* ♦ **tay tư** (trt) Với bốn người, bốn người chung nhau: *Tứ sắc thường đánh tay tư* (bạc). ♦ **tay thang** (dt) Lan can thang lầu, để vin lên xuống: *Vịn tay thang bước lên.* ♦ **tay thợ** (dt) Bàn tay khéo léo của người thợ: *Được tay thợ trau lại, nó mới bóng* • Người thợ: *Anh làm như tay thợ không bằng.* ♦ **tay thuận** (dt) Cánh tay tương đối mạnh

và quen làm việc hơn trong hai cánh tay, thường là tay mặt (phải). ♦ **tay thước** (trt) Thanh gỗ vuông và dài dùng làm gậy phòng thân: *Xách tay thước xông ra.* ♦ **tay trái** (dt) (giải) Cánh tay tương đối yếu và không quen làm việc khó như cầm đũa. ♦ **tay trắng** (dt) Tay không, không vốn liếng: *Số giàu tay trắng cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo* (cd). ♦ **tay trên** (dt) (bạc) Người trong sòng bài có quyền ưu tiên hơn người kế: *Đợi tay trên đánh xuống* • Sự đớp lẹ, giành trước: *Bị nó phỗng tay trên.* ♦ **tay trỏ** (dt) Ngón tay trỏ nói tắt, tức ngón kế ngón cái: *Lấy tay trỏ quẹt quẹt trên bảng.* ♦ **tay trong** (dt) Người ngầm giúp bên trong về một việc gì: *Nhờ tay trong nói giùm họa may được.* ♦ **tay trơn** (dt) Tay không, tay chẳng cầm chi cả: *Tới với hai bàn tay trơn, làm sao nói cho đắc lời?* • Tay áo không phù hiệu cấp bực: *Lính tay trơn.* ♦ **tay út** (dt) Ngón tay út nói tắt, tức ngón bìa mà nhỏ hơn hết: *Trương tay út mà làm phách.* ♦ **tay vặn** (dt) Cg. Tai vặn, cánh nhỏ của một con ốc để nắm vặn: *Gãy tay vặn.* ♦ **tay vịn** (dt) Chỗ vịn cho vững: *Nương theo tay vịn mà đi.* ♦ **tay vòng tay vàng** (dt) Tay có đeo vòng bằng vàng hoặc neo vàng, nói người đàn bà có đeo nhiều nữ trang: *Tay vòng tay vàng mà than nghèo.* ♦ **tay vừa** (dt) Người tầm thường, không hung dữ, không thế lực, không giàu: *Chẳng phải tay vừa đâu.* ♦ **tay vượn** (dt) Nói người có hai cánh tay thật dài: *Tay vượn mà với không tới thì còn ai với tới?*

TÀY (dt) Cg. Tét, tên thứ bánh tròn dài, ngoài nếp giữa nhân, gói bằng lá chuối thật dày và buộc nhiều nuộc dây rồi hầm chín (do tiếng Thày nói trại, mà Thày là tiếng vua Quang Trung Nguyễn Huệ gọi La Sơn Phu Tử là người đã bày ra thứ bánh ấy cho lính ăn).

TÀY (trt) Bằng, cùng một cỡ: *Chẳng tày, dễ tày, khôn tày, nào tày; Mẹ thương con út mẹ hay, Thương thì thương vậy, chẳng tày trưởng nam; Chẳng tham bổ lúa anh đầy, Tham ba hàng chữ cho tày thế gian* (cd) • (dt) Sánh bằng: *Ai tày, chi tày, sánh tày, ví tày* • (tt) Lụt (nhụt): *Dao tày.* ♦ **tày đình** (tt) Bằng cái đình, thật lớn: *Toan gieo cái vạ tày đình cho ai* (K). ♦ **tày trời** (tt) Bằng trời, hết sức lớn: *Cái tội tày trời.*

TÁY (trt) Mót máy từng tí: *Bòn táy, cần táy.* ♦ **táy mót** (đt) Thâu lượm, vơ vét từng chút nhỏ nhặt: *Táy mót cho lắm, chừng chết cũng nắm hai bàn tay không.* ♦ **táy táy** (tt) Tần mần, vụn vặn, nhỏ mọn: *Nhặt chi thứ đồ táy táy.*

TÁY MÁY (đt) Cg. Tháy máy, tò mò, rờ vào xem: *Tay chân táy máy.*

TAM *st.* Ba: *Tam sao thất bổn; Tam niên nhũ bộ; Nhất bất quá tam.* ♦ **tam bản** (dt) Thuyền nhỏ: *Đóng một chiếc tam bản 50 gia.* ♦ **tam bản** (dt) Bản (bổn) thứ ba: *Tam bản ấn cảo.* ♦ **tam bành** (dt) (truyền) Ba vị hung thần trong mình mỗi người là Bành Kiều, Bành Chất, Bành Sư chia nhau ở trong óc, trán và bụng để giục người nóng tính làm bậy • (B) Cơn hung dữ (phần nhiều thường dùng cho đàn bà): *Nổi tam bành.* ♦ **tam bảo** (dt) Ba vật báu (trong vũ trụ) là: *Mặt trời, mặt trăng và sao* • (Phật) Ba điều quý là Phật bảo (người tu đắc đạo), Pháp bảo (phép Phật nhiệm màu), Tăng bảo (Thầy tu chỉ bảo đường lối tu niệm). ♦ **tam bất hủ** *đi.* Ba điều không khi nào mất: lập đức, lập ngôn và lập công: *Này tam bất hủ của ta, lập công, Lập đức cùng là lập ngôn.* ♦ **tam bất khứ** (dt) (pháp) Ba điều ngăn cản sự để vợ do Quốc triều hình luật định: *1) Có để tang nhà chồng 3 năm* (Dữ canh tam niên tang); *2) Lấy nhau trước nghèo sau giàu* (Tiền bần tiện, hậu phú quý); 3) Lúc đi lấy chồng có nhà ở, khi chồng để trở về không nơi nương tựa (Hữu sở thú, vô sở hoàn); đều được một trong ba điều ấy, luật Thất xuất cũng không được áp dụng (X. Thất xuất). ♦ **tam cá nguyệt** (dt) Kỳ 3 tháng trong năm. ♦ **tam cang** (**cương**) (dt) Ba giềng mối trong xã hội theo luân lý đạo nho; *1) Vua tôi* (Quân thần cang); *2) Cha con* (Phụ tử cang); *3)Chồng vợ* (Phu thê cang). ♦ **tam cấp** (dt) Ba bực, ba nấc thang: *Võ môn tam cấp* • (thth) Bực thềm để bước lên nền nhà: *Để giày quốc ngoài tam cấp trước khi vô lạy (lễ) Phật.* ♦ **tam cô** (dt) Ba chức quan xưa dưới bậc Tam công: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo. ♦ **tam cô lục bà** (dt) (truyền) Ba cô: *cô vãi* (ni cô), *cô đạo* (đạo cô), *cô bóng* (quái cô) và sau bà: *bà nội trợ* (nha bà), *bà mai* (ma bài), *bà thầy dạy* (sư bà), *bà lo việc cứng cáp* (kiện bà), *bà lo việc thuốc* (dược bà), *bà mụ* **(ổn bà) là những người thường đem đường, dạy việc tà dâm (theo quan niệm xưa).** ♦ **tam cung** (dt) Ba chức quan lớn nhất đời xưa ở Trung Hoa là: *Thái sư, Thái phó, Thái bảo* ở nhà Châu; *Đại tư mã, Đại tư đồ, Đại tư không* ở nhà Tây Hán; Thái công, Tư đồ, Tư không ở đời Đông Hán. ♦ **tam cực** (dt) Cg. Tam dục hay Tam tài, ba điều ham muốn của con người về sinh lý: *Ăn uống, ngủ nghê, dâm dục.* ♦ **tam cương lĩnh** (dt) Ba giềng mối, cốt yếu của người lo việc dân việc nước: *Minh đức* (giữ tánh cho trong sạch), *Tân dân* (cải cách luôn luôn đời sống của dân), *Chí chí thiện* (Hai điều dạy trên phải làm cho tới nơi tới chốn). ♦ **tam chướng** (dt) (Phật) Ba điều trở ngại cho iệc tu hành và cởi bỏ oan nghiệp: *Tham, sân, si.* ♦ **tam dân** (dt) X. Tam dân chủ nghĩa. ♦ **tam diện hình** (dt) (hóa) Hình trong không gian được giới hạn bởi ba đoạn thẳng phát xuất từ một điểm và không cùng nằm trong một mặt phẳng, nhưng từng đôi một, ba đoạn thẳng tạo nên ba mặt phẳng cắt nhau theo ba đoạn thẳng ấy *(tièdre).* ♦ **tam diệp** (dt) (thực) Lá phụ kép thuộc bậc nhì, có thể mang thêm tứ diệp (X. Lá phụ kép). ♦ **tam dục** (dt) X. Tam cực. ♦ **tam dục** (dt) Ba môn dạy: *Đức dục* (dạy về đức hạnh), *Trí dục* (dạy về chữ nghĩa cho mở mang), *Thể dục* (dạy rèn luyện thân thể). ♦ **tam đa** (dt) Ba điều sung sướng trên đời: *Đa phước* (Nhiều hạnh phúc), *Đa lộc,* (Nhiều hạnh phúc), *Đa lộc,* (Nhiều lương bổng, của cải), *Đa thọ* (Nhiều tuổi). ♦ **tam đại** (dt) Ba đời ông cha thuộc lí lịch một người: Đời ông cố, đời ông nội, đời cha • (R) *Cô họ, lỗi thời: Đời tam đại, việc hồi tam đại còn nhắc lại.* ♦ **tam đại phát minh** (dt) Ba món mới mẻ của người châu Á tìm ra, bày ra: *Thuốc súng, máy in, kim chỉ nam.* ♦ **tam đại đức** (dt) Ba đức tốt của con người: *Nhân, Trí, Dõng.* ♦ **tam đầu chế** (dt) Chế độ trị nước do ba người đứng đầu điều khiển (cốt để kiểm soát nhau cho đừng đưa đến độc tài). ♦ **tam đình** (dt) Ba phần đều nhau ở khuôn mặt theo sách tướng: *Thượng đình* (trán, từ mí tóc đến khoảng giữa hai chang mày), *Trung đình* (từ khoảng giữa hai chang mày đến chót mũi), *Hạ đình* (từ chót mũi đến chót cằm). ♦ **tam điểm** (dt) Ba điểm chính của một Hội bí mật lan tràn khắp thế giới từ thế kỷ VIII: *Hội viên phải xem nhau như anh em, giúp đỡ nhau bất cứ nơi nào, không phân biệt giai cấp và chủng tộc.* ♦ **tam đoạn luận** (dt) Phương

pháp luận lý chia câu nói thành ba đoạn: 1) Đại tiền đề, 2) Tiểu tiền đề, 3) Kết luận: *Con người ai cũng phải lầm lẫn (1), mà quan tòa là con người (2), vậy quan tòa có khi cũng lầm lẫn (3).* ♦ **tam đồ** (dt) (truyền) Ba đường ác nghiệt mà ai cũng phải chịu nếu không tu hành đắc đạo để tránh luân hồi: *Địa ngục (ở luôn nơi đó chịu hành phạt), ngạ quỷ (làm quỷ đói vất vơ), súc sanh (đầu thai làm thú vật nhà cho người ta hành hạ và ăn thịt).* ♦ **tam đồ lục đạo** (dt) (truyền) Ba ngỏ sáu đường để đi đầu thai: *Thượng đồ giá, Trung đồ giá, Hạ đồ giá (Tam đồ) và thần tiên, quỷ đói, súc sanh, sang giàu, nghèo khó, tu la (lục đạo).* ♦ **tam giác** (dt) (hóa) Ba góc: *Hình tam giác.* ♦ **tam giác cân** (dt) (hóa) Hình tam giác có 3 góc cân bằng nhau, bằng 2 hình tam giác vuông. ♦ **tam giác đạc** (dt) (chm) Công tác trắc địa nhằm đặt những điểm tựa để làm một cái giàn cho việc đo đạc chi tiết địa hình địa vật để lập bản đồ về sau; vì phải dùng phương pháp tam giác lượng để đoán vị trí các điểm tựa ấy, nên chúng được cấu kết thành một hệ thống hình tam giác *(Triangulation).* ♦ **tam giác đạc bổ trợ** (dt) (chm) Công tác tam giác đạc thứ cấp, bổ trợ cho hệ thống tam giác đạc trung cấp, với mỗi cạnh tam giác chừng 2km trở lại; công tác này được áp dụng trên những vùng đất rộng, trống trải và đất ít phân mạnh; đã làm công tác này thì không cần tam giác đạc tiểu cấp *(Triangulation subsidiaire).* ♦ **tam giác đạc cơ bản** (dt) (chm) Công tác đo đạc đại quy mô, có mục đích đặt những điểm tựa căn bản cách xa nhau hằng ba mươi đến bốn mươi km, cấu kết thành một hệ thống tam giác hình, bao trùm toàn lãnh thổ một nước; những điểm tam giác đạc đầu tiên có dùng làm cơ bản cho những hệ thống tam giác đạc nhặt hơn tuần tự đặt thêm để đo chi tiết địa hình địa vật *(Triangulation fondamentale).* ♦ **tam giác đạc đại thể** (dt) (chm) Nh. Tam giác đạc cơ bản *(Triangulation générale).* ♦ **tam giác đạc địa chánh** (dt) (chm) Công tác tam gaic đạc thứ cấp nhằm lập một hệ thống điểm tựa cách nhau không hơn ngàn thước *(Triangulation cadastrale).* ♦ **tam giác đạc khe tỏa** (dt) (chm) Một phương pháp tam giác đạc bằng hình chụp trên máy bay *(Triangulation par fentes radiales).* ♦ **tam giác đều** (dt) (hóa) Hình tam giác không đặc sắc, khác hẳn các hình tam gaic đặc biệt như tam giác cân, tam giác vuông, v.v... *(Trian équillatéral).* ♦ **tam giác đồng dạng** (dt) (hóa) Những hình tam giác có cạnh bằng nhau từng đôi một và đối ứng nhau *(Triangles semblables).* ♦ **tam giác vuông** (dt) (hóa) Hình ba góc có một góc vuông 90 độ (bằng nửa tam giác cân). ♦ **tam giáo** (dt) Ba đoạn giáo lớn ở Á Đông: *Nho giáo, Phật giáo và Lão giáo.* ♦ **tam giáp** (dt) Ba bậc đỗ ở các kỳ thi hội và thi đình xưa: *1. Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa; 2. Hoàng giáp; Tiến sĩ.* ♦ **tam giới** (dt) (truyền) Ba cõi trong trời đất: *1. Cõi Tiên Phật, 2. Cõi thế gian, 3. Cõi âm ty* • (Phật) Ba cõi của sinh vật: *1 Cõi của mọi loài còn có lòng ham muốn; 2. Cõi của mọi loài hết lòng ham muốn nhưng vẫn còn hình sắc; 3. Cõi của mọi loài hết sắc tướng và được hưởng thú vô thượng.* ♦ **tam hồn thất phách** (dt) Ba hồn bảy vía. ♦ **tam hợp** (dt) Ba chất trộn chung thành hồ để xây cất: *Vôi, cát và nước* • (thth) Thứ vôi trộn với tro và muối để tráng nền nhà hay sân: *Nhà đổ tam hợp.* ♦ **tam huyền** (dt) Tên thứ đàn ba dây, thường gọi là đàn tam. ♦ **tam hường** (dt) (bạc) Môn đổ hột trong bồn có lãnh thẻ để tính ăn thua: *Đổ tam hường.* ♦ **tam kỳ lộ** (dt) Ngã ba, nơi rẽ ba ngả. ♦ **tam khôi** (dt) Cg. Tam nguyên, người đỗ đầu cả ba khoa thi xưa là: *Hương, hội, đình.* ♦ **tam lang** (dt) (thực) Loại cây giống long nhãn, lá lớn như lá mít, tháng 5 nở hoa kết trái, tháng 9, 10 trái chín, được nấu ăn thế cơm khi cần. ♦ **tam lăng hình** (dt) Hình món đồ có ba sống tạo ba mặt hình chữ nhật, hai đầu là hình tam giác *(prisme).* ♦ **tam lăng thảo** (dt) (thực) **Loại cỏ khí bình, vị đắng, công dụng như hương phụ.** ♦ **tam lược** (dt) Ba cách cầm quân đánh giặc: *Tướng lược, quận lược, trận lược.* ♦ **tam mộc** (dt) Ba thứ gông thời xưa: *Nữu, khóa tay; Già, trăng ở cổ; Cùm, xích ở chân.* ♦ **tam muội** (dt) (Phật) Ba điều mê tối là: *Tham, sân, si; Ước siêu tam muội, Ngõ thoát cửu huyền SV.* ♦ **tam nông** (dt) Ba hạng người sống về nghề làm ruộng: *Phú nông, trung nông và bần nông.* ♦ **tam ngu** (dt) Lễ cầu cho vong hồn người chết được yên tĩnh sau lễ tái ngu, tức ngày thứ ba sau khi chôn; nhưng để tránh kỵ, người ta thường chọn một trong các ngày *thân, bính, tuất, canh, nhâm* (X. Tế ngu). ♦ **tam nguyên** (dt) X. Tam khôi. ♦ **tam nguyên** (dt) Ba ngày rằm lớn trong năm là: *Thượng nguyên, rằm tháng giêng, Trung nguyên, rằm tháng 7 và Hạ nguyên, rằm tháng 10* • Ba vị thần căn bản của loài người: *Thượng nguyên, Trời ban phước, Trung nguyên, Đất xá tội và Hạ nguyên, Nước giải tai ách.* ♦ **tam nghi** (dt) Ba vì trong vũ trụ: *Trời, Đất và người.* ♦ **tam nghiệp** (dt) (Phật) Ba nghiệp chướng: *Khẩu nghiệp* (do miệng thốt): *Thân nghiệp* (tự mình làm ra) và *Ý nghiệp* (tự ý nghĩ ra). ♦ **tam nhân xưng** (đdt) Những tiếng dùng chỉ người vắng mặt như: *Y, hắn, nó, anh ta, v.v...* ♦ **tam nhất trí** (dt) Ba điều nhất trí trong phép soạn kịch ở Âu châu trước thế kỷ XIX: nhất trí về thời gian (trong một ngày hay một lúc thôi); *nhất trí về không gian* (ở một nơi thôi) và nhất trí về *sự tình* (một cốt chuyện thôi). ♦ **tam pháp** (dt) Tòa án cao nhất của nước Nam thời xưa gồm Bộ Hình, Đô sát viên và Đại lý tự dành cho các vụ án lớn: *Giống trống tòa Tam pháp.* ♦ **tam phân** (đt) Chia ra ba phần: *Rút ruột Vương, tam phân thiên hạ.* ♦ **tam phủ** (dt) (truyền) Ba nơi định đoạt số phận con người: *Thiên phủ, Địa phủ, Thủy phủ.* ♦ **tam quan** (dt) Cửa có 3 lối đi trước chùa: *Cửa tam quan.* ♦ **tam quang** (dt) Ba thứ có nhiều ánh sáng nhất trong vũ trụ: *Mặt trời, trăng và sao.* ♦ **tam quân** (dt) X. Ba quân. ♦ **tam quy** (đt) (Phật) Ba nơi theo: quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. ♦ **tam quyền** (dt) Ba quyền trọng yếu nhất trong một nước: *quyền Lập pháp, quyền Tư pháp và quyền Hành pháp.* ♦ **tam sanh (sinh)** (dt) Ba kiếp của một con người: *kiếp trước, kiếp này và kiếp sau.* X. Ba sinh. ♦ **tam sênh (sinh)** (dt) Ba con vật thường dùng cúng tế là *bò, heo, dê* • Ba món ăn đựng chung một dĩa thế cho bò, heo và dê là miếng thịt luộc, con cua luộc và cái trứng vịt luộc: *Đem bộ tam sênh cáo đạo lộ* • (lóng) Bộ ba, ba người chơi thân và thường đi chung: *Tới nguyên một bộ tam sênh.* ♦ **tam sơn** (dt) Ba đợt, ba lớp chất lên nhau: *Cái kỷ hình tam sơn.* ♦ **tam tai** (dt) Ba nạn chung, lớn là: *Bão, lụt, cháy nhà;* nhỏ là: *Mất mùa, giặc giã, bệnh dịch.* ♦ **tam tài** (dt) Nh. Tam nghi • Ba màu xanh, trắng, đỏ: *Cờ tam tài.* ♦ **tam tam chế** (dt) Phép tổ chức quân đội theo lối nhân ba như: ba người thành một tiểu tổ, ba tiểu

tổ thành một tổ; ba tiểu đội thành một người trung đội, v.v... ♦ **tam tấu ngũ thẩm** (đt) Tâu lên vua ba lần, thẩm vấn năm lần, phép xét xử án mạng thời xưa. ♦ **tam tín** (đt) Ba điều tín, ba chữ tín: *Tự tín* (tin lấy mình), *tín nhiệm* (đặt lòng tin nơi người), *tín ngưỡng* (tin tưởng tôn giáo hay chủ nghĩa). ♦ **tam tinh** (đt) Ba vì sao chỉ việc cưới hỏi • (R) Đèn ba ngọn: *Bị đánh một thoi tóa hỏa tam tinh.* ♦ **tam tỉnh** (đt) Ba điều xét mình của người xưa ở mỗi ngày: *Có mưu việc quấy cho người không? Có thất tín với ai không? Dạy học trò (hoặc người) có cẩu thả không?* ♦ **tam tiêu** (đt) (y) Ba tầng hỏa khí, tức ba ngăn trống trong thân mình: *Thượng tiêu* (ngăn trên, nơi chứa phổi, tim, gan); *Trung tiêu* (ngăn giữa, nơi chứa bao tử, lá lách, ruột non); *Hạ tiêu* (ngăn dưới, nơi chứa bọng đái, ruột già). ♦ **tam tòng (tùng)** (đt) Ba điều phải tùy thuộc của người đàn bà theo luân lý đạo nho: *Tại gia tùng phụ* (chưa lấy chồng thì tùy thuộc nơi cha): *Xuất giá tùng phu* (lấy chồng phải tùy thuộc nơi chồng), *Phu tử tùng tử* (Chồng chết phải tùy thuộc nơi con). ♦ **tam tộc** (đt) Ba họ: họ cha, họ mẹ và họ vợ: *Tru di tam tộc.* ♦ **tam tông tứ đại** (đt) (lóng) Cả dòng cả họ, tiếng chửi nặng: *Đào cả tam tông tứ đại.* ♦ **tam tư** (đt) Ba điều dấy động trong lòng: *Ý muốn, trí hiểu, trí nhớ.* ♦ **tam thai** (đt) Nh. Tam công. ♦ **tam thái** (đt) Ba trạng thái của vật thể trong trời đất là *cứng* như đá, kim loại..., *lỏng* như nước, dầu... và *nhẹ* như không khí, khói, v.v... ♦ **tam thặng** (đt) (Phật) Ba cách chỉ dẫn người tu cho đắc đạo là *Bồ tát thặng* (cách cao), *Tích chi thặng* (cách vừa) và *Thanh văn thặng* (cách thấp). ♦ **tam thân** (đt) Ba tình thân nhất giữa *Cha con, vợ chồng, anh em.* ♦ **tam thế** (đt) Nh. Tam đại. ♦ **tam thể** (đt) Ba màu: *Con mèo tam thể.* ♦ **tam thốn thiệt** (đt) Ba tấc lưỡi • (B) Cách nói năng, dụ dỗ. ♦ **tam vô** (đt) Ba điều không: *Không gia đình, không tôn giáo và không quốc gia.* ♦ **tam vô tư** (đt) Ba điều chung cho tất cả không thiện vị người nào: *Trời không che riêng ai, Đất không chở riêng ai, mặt trời mặt trăng không soi sáng riêng ai.* ♦ **tam xích thổ** (đt) Ba thước đất • (B) Lỗ huyệt chôn người chết hoặc cõi chết, nơi yên nghỉ ngàn thu: *Vị quy tam xích thổ.*

TAM (trt) Tạp nhạp, lam nham, lộn xộn, bậy bạ. ♦ **tam bà đát** (trt) Bậy bạ, vấy vá: *Nói tam bà đát như người điên.* ♦ **tam láp** (trt) Bá láp, không nên chuyện gì: *Nói tam láp.* ♦ **tam toạng** (trt) Cẩu thả, không cẩn thận: *Lam tam toạng.* ♦ **tam xà đát** (trt) Nhiều môn, nhiều thứ lộn xộn: *Kể tam xà đát, nghe không hiểu chi cả* X. Tam xà đát, xát củ gừng. ♦ **tam xàm** (trt) Bá xàm, vấy vá, bậy bạ, không ra chuyện gì cả: *kể tam xàm, nói tam xàm.*

TÀM (trt) Cg. Tầm và Thàm, lan ra bậy bạ (X. Tầm). ♦ **tàm lam** (trt) Lan ra nhiều nơi, lan rộng ra: *Vấy tàm lam.* ♦ **tàm thàm** (trt) Quấy quá, không ra sự gì: *Nói tàm thàm.*

TÀM (đt) (động) Con tằm: *Cương tàm, đậu tàm, ngọa tàm mi.* ♦ **tàm công** (đt) Công việc nuôi tằm. ♦ **tàm chủng** (đt) Trứng tằm để gây giống. ♦ **tàm chức** (đt) Chăn tằm ươm tơ, nuôi tằm và dệt lụa. ♦ **tàm kiển** (đt) (Đy) Cái kén con tằm, khí ẩm, vị ngọt. ♦ **tàm nữ** (đt) Cô gái (hay đàn bà) chăn tằm. ♦ **tàm nga** (đt) Con ngài, loại sâu hóa bướm đẻ trứng nở ra tằm. ♦ **tàm nghiệp** (đt) Nghề nuôi tằm. ♦ **tàm tang** (đt) Trồng dâu nuôi tằm: *Nghề tàm tang; lo việc tàm tang.* ♦ **tàm tâm** (đt) Ruột tằm, tức tơ con tằm từ trong bụng nó kéo ra • (B) Tim óc, công phu của người hết lòng với nghề mình, sự nghiệp mình. ♦ **tàm ty** (tt) Tơ tằm • (R) Việc chăn tằm ươm tơ. ♦ **tàm thực** (tt) Tằm ăn (lá dâu) không thấy nhai mà lá dâu hết dần • (B) Xâm chiếm lần lần: *Dùng thủ đoạn tàm thực mà cướp đất người.*

TÀM (tt) Xấu hổ, mắc cỡ: *Tàm phụ thiên địa* (Hổ với Trời Đất). ♦ **tàm đức** (tt) Xấu hổ vì thiếu đức (lời khiêm nhượng). ♦ **tàm hãn** (tt) Mắc cỡ đến toát mồ hôi. ♦ **tàm hận** (tt) Mắc cỡ và ăn năn. ♦ **tàm quy** (tt) Mắc cỡ, hổ thẹn. ♦ **tàm tạc** (tt) Nh. Tàm quy. ♦ **tàm tu** (tt) Xấu hổ, thẹn thuồng: *Tàm tu tự tỉnh.*

TÀM TẠM (trt) Đơ đỡ, đường được, hơi tạm thôi: *Tàm tạm cho đỡ thèm; tàm tạm trong thời gian ngắn.*

TÁM *st.* Số đếm bằng 2 lần 4, dưới số 9 và trên số 7: *Tám đồng, tám cắc, tám xu; Tuổi vừa hai tám.* ♦ **tám cõi** (đt) Tám phương hướng: *Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam và Tây Bắc.* ♦ **tám giờ** (đt) Tám tiếng đồng hồ, khoảng ngày giờ dài bằng 8 tiếng đồng hồ: *Mỗi ngày làm tám giờ* • Giờ thứ 8 trong ngày (vào buổi sáng) hoặc giờ thứ 20 (vào ban đêm): *Tám giờ chào cờ; tám giờ sáng, tám giờ tối.* ♦ **tám hướng** (đt) X. Tám cõi. ♦ **tám mươi** *st.* Cg. Tám chục, tức tám lần mười (80) • Tám chục tuổi gọi tắt: *Năm nay ông ấy được tám mươi.* ♦ **tám mươi kiếp** (trt) Đã qua lâu lắm rồi: *Việc hồi tám mươi kiếp cũng còn nhắc!* • (đt) Các kiếp ông bà hồi xưa hồi xưa, tiếng mắng: *Ba mươi đời, tám mươi kiếp mày.* ♦ **tám ngàn tư** *st.* Số tiền nhiều lắm: *Con trai cưng của tôi giá đáng tám ngàn tư&! Giàu tám ngàn tư.* ♦ **tám phước** (đt) Tám phần phước thật của Chúa dành cho (theo đạo Da Tô). ♦ **tám phương** (đt) X. Tám cõi. ♦ **tám tàn** (đt) (lóng) Tiếng gọi người hay làm tàn (toàn), hay lên mặt hơn người. ♦ **tám tiết** (đt) Tám tiết trời trong năm là: *Xuân phân, Thu phân (Nhị phân), Hạ chí, Đông chí (Nhị chí), Lập xuân, Lập hạ, Lập thu, Lập đông (Tứ lập).* ♦ **tám thơm** (đt) Tên thứ gạo ngon thơm, thuộc lúa sau mùa tháng 8: *Gạo tám thơm.* ♦ **tám xoan** (đt) Thứ gạo nhỏ hột (hạt), trắng và ngon thơm, thuộc lúa sau mùa tháng 8: *Gạo tám xoan.*

TẠM *trt.* Đỡ trong một lúc, không lâu dài: *Ăn tạm, làm tạm, ở tạm; Việc nhà đã tạm thong dong* (K) • (tt) Vay mượn, không phải của mình, không vĩnh viễn: *Đời là cõi tạm; Người đời, của tạm.* ♦ **tạm ảnh** (đt) Cái bóng thoáng qua • (B) Chốc lát, thời gian ngắn. ♦ **tạm biệt** (đt) Xa nhau trong một lúc: *Giờ xin tạm biệt, có ngày gặp nhau* (cđ). ♦ **tạm bợ** (trt) Đỡ một lúc, không có gì chắc chắn, lâu dài: *Ăn ở tạm bợ; lấy nhau tạm bợ* • (đt) (R) Mượn chác tiền bạc: Tạm bợ chút đỉnh đặng sống qua ngày. ♦ **tạm cư** (đt) Cg. Tạm ngụ, tạm trú, ở đỡ trong một lúc. ♦ **tạm dụng** (đt) Dùng đỡ cho có, dùng lấy có. ♦ **tạm đình** (đt) Dừng lại trong một lúc: *Việc đó xin tạm đình.* ♦ **tạm đỡ** (trt) Đỡ vớt, tuy không hoàn toàn chớ cũng được: *Làm tạm đỡ cho rồi; Nói tạm đỡ cho xong* • (R) *a)* Ở tạm, ở đỡ (trong khi không có chỗ khác): *Tạm đỡ đây ít lâu* • *b)* Mượn đỡ trong một lúc: *Tạm đỡ ít trăm xài trong lúc này.* ♦ **tạm ngụ** (đt) X. Tạm cư. ♦ **tạm nhận** (đt) Nhận đỡ, chịu đỡ: *Tạm nhận trên nguyên tắc.* ♦ **tạm thời** (trt) Ngay bây giờ, đỡ bây giờ: *Tạm thời, anh lấy đỡ*

chút đỉnh; số còn lại, tôi sẽ trả cuối tháng này • (tt) Tạm, có tính cách ngay lúc đó: *Việc tạm thời, lời nói tạm thời.* ♦ **tạm trú** (đt) X. Tạm cư. ♦ **tạm ước** (đt) Lời giao tạm, giao kèo tạm: *Ký kết một tạm ước về nguyên tắc.* ♦ **tạm yên** (tt) Yên về mặt lớn (còn nhiều việc lặt vặt chưa giải quyết): *Như vậy cũng tạm yên.*

TAN (bt) Rã ra, từ chất đặc thành chất lỏng, từ nguyên thành lẻ tẻ, từ còn đến hết, từ chung thành riêng: *Hợp tan, lìa tan, phá tan, rã tan, tiêu tan, vỡ tan; Nước mắt nhà tan; Sẩy đàn tan nghé; Hết hợp đến tan; Giết tan lũ kiến chòm ong* (LVT); *Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan* (K) • (đt) Đốt những nồi đất mới hay chảo mới cho tiêu tan hết hơi đất hơi ten bằng cách để cám vô nồi rang thật lâu hay để nước và lá tre vào chảo nấu sôi nhiều đạo: *Tan chảo, tan nồi.* ♦ **tan canh** (trt) Mãn canh năm là canh chót của một đêm: *Trống đánh tan canh* • (R) Tảng sáng, gần sáng: *Tan canh rồi mà chưa thấy về.* ♦ **tan chợ** (trt) Chợ hết nhóm, hơi trưa, người mua người bán đã về hết: *Đã tan chợ, còn bán chác cho ai nữa?* ♦ **tan hầu** (trt) Mãn buổi làm việc nhà nước: *Trống đánh tan hầu.* ♦ **tan hòa** (đt) Tan và hòa lẫn, pha lẫn nhau: *Muối bỏ vào nước thì tan hòa với nhau.* ♦ **tan hoang** (bt) Tan nát hoang tàn, hư hại đổ nát cả: *Nói ra xấu thiếp hổ chàng, Nó giận nó phá tan hoang cửa nhà* (cd). ♦ **tan hợp** (bt) Tan và hợp, khi tan khi hợp, không chắc chắn bền bỉ: *Tan hợp vô chừng; Kể hết nỗi tan hợp.* ♦ **tan máu** (đt) (y) Tác dụng các vị thuốc làm cho máu lưu thông dễ, không đọng lại một chỗ *(décongestionnant).* ♦ **tan mây** (trt) Mây đen dày bay tản ra khi tạnh mưa hay khi hết chuyển mưa: *Gió thổi tan mây, trời đã tan mây.* ♦ **tan nát** (trt) Nát vụn ra: *Đánh rơi cái chén bể tan nát* • (R) Nh. Tan hoang: *Làm tan nát cơ nghiệp* • (lóng) Từng người và đủ cả: *Nó chửi tan nát hết ông bà.* ♦ **tan rã** (bt) Bấy và rã ra: *Chết lâu, thịt da tan rã cả* • (R) Tản mác ra nhiều nơi: *Gia đình tan rã.* ♦ **tan sương** (trt) Hết mù sương khi mặt trời mọc, tức lúc gần sáng: *Lúc tan sương; Tan sương đầu ngõ, rã mây cuối trời* (K). ♦ **tan tác** (tt) Tả tơi, nát vụn và rời ra nhiều nơi: *Kêu lắm lại càng tan tác lắm* Nh. Chỉnh • (B) Hư hại và chia lìa: *Nỗi nhà tan tác, nỗi thân lạc loài* (K). ♦ **tan tành** (trt) Nh. Tan nát: *Tai ngơ mắt lấp thuở tan tành* (T.T.Tường) • Nh. Tan rã (B) *Mấy khi gặp được bạn lành, Trách trời vội sáng, tan tành đôi ta* (cd). ♦ **tan xương nát thịt** (tt) Chết cách đau đớn, xương thịt rã rời: *Bị xe lửa cán tan xương nát thịt* • (R) Bị đánh, bị tra tấn nặng nề.

TÀN (bt) Ác, hại, xấu xa: *Bạc tàn, đổi tàn, hung tàn, tội tàn, tham tàn* • Chết, hết, tiêu tan: *Canh tàn, đời tàn, hơi tàn; Cây đa cũ, con yến rũ, cây đa tàn, Bao nhiêu lá rụng, thương nàng bấy nhiêu* (cd) • Héo lụn, suy mòn, gần chết, gần hết: *Chiều tàn, tro tàn; Hoa tàn nhụy rữa; Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhụy hoa* (cd) • Cái còn lại sau khi cháy: *Tàn đóm, tàn hương, tàn thuốc; Cháy nhà, tàn bay đỏ trời.* ♦ **tàn ác** (tt) Tàn nhẫn ác nghiệt, ác hết chỗ nói: *Con người tàn ác.* ♦ **tàn bạo** (tt) Hung bạo và ác độc: *Ông vua tàn bạo, chánh sách tàn bạo.* ♦ **tàn binh** (đt) Lính thua trận còn sống sót: *Kéo tàn binh về.* ♦ **tàn bộ** (đt) Nh. Tàn binh. ♦ **tàn bôi** (đt) Chén đã cạn rượu: *Tàn bôi lãnh chích* (Đồ ăn đồ uống còn thừa lại). ♦ **tàn bức** (đt) Bức người cách tàn nhẫn, không nương tay. ♦ **tàn canh** (đt) Canh tàn, lúc gần sáng: *Tiếng ấm chung đánh lúc tàn canh* (Vđ). ♦ **tàn cuộc** (trt) Mãn cuộc: *Tàn cuộc, ai nấy đều mệt ngất; Chơi đến tàn cuộc, không ăn thua gì hết.* ♦ **tàn chính** (đt) Chính trị tàn bạo. ♦ **tàn chiếu** (đt) Ánh sáng leo lét • (B) Mặt trời sắp lặn. ♦ **tàn diệt** (đt) Tiêu diệt, phá tan, hủy diệt hết. ♦ **tàn dư** (tt) Còn sót lại. ♦ **tàn dương** (đt) Nh. Tàn chiếu. ♦ **tàn đăng** (đt) Đèn lụn gần tắt. ♦ **tàn điếu thuốc** (trt) Cháy gần hết điếu thuốc đang hút: *Hút tàn điếu thuốc này* • Trong khoảng thời gian ngắn: *Chưa tàn điếu thuốc, đã tới nơi rồi.* ♦ **tàn đông** (đt) Cuối mùa đông, lúc gần tết. ♦ **tàn hạ** (đt) Lúc cuối mùa hè. ♦ **tàn hại** (đt) Hại cách tàn nhẫn: *Chiến tranh tàn hại dân lành.* ♦ **tàn hao** (tt) Hư hao, hao tốn. ♦ **tàn hoa** (đt) Hoa tàn, hoa nở hết sức rồi héo • (B) Cái đẹp về già: *Tàn hoa bại liễu.* ♦ **tàn hoại** (tt) Tan tành bại hoại. ♦ **tàn hoành** (tt) Nh. Tàn bạo. ♦ **tàn huy** (đt) Nh. Tàn chiếu. ♦ **tàn hủy** (đt) Phá bỏ hết. ♦ **tàn khốc** (tt) Tàn nhẫn khốc hại: *Chiến tranh tàn khốc.* ♦ **tàn lan** (đt) Tơ nhện hùm, trắng và dai, giăng ở tàn cây, dây thép, qua mùa nắng gió bay tản mác khắp nơi. ♦ **tàn lọc** (đt) Giết hết, giết cách tàn nhẫn. ♦ **tàn lửa** (đt) Đóm lửa, vật cháy gần hết: *Tàn lửa bay khắp.* ♦ **tàn mạt** (tt) Nghèo xơ xác: *Hại cho tàn mạt.* ♦ **tàn miếng trầu** (trt) Hết nước cốt của miếng trầu đang nhai: *Tàn miếng trầu này, súc miệng rồi đi ngủ* • Trong khoảng thời gian ngắn: *Va đi nãy giờ độ tàn miếng trầu chớ không lâu.* ♦ **tàn mộng** (đt) Chuyện chiêm bao còn nhớ ít nhiều. ♦ **tàn niên** (đt) Năm tàn, cuối năm • (B) Tuổi già: *Còn chút an ủy lúc tàn niên.* ♦ **tàn nguyệt** (đt) Trăng khuyết gần hết. ♦ **tàn ngược** (tt) Tàn ác bạo ngược: *Cách đối đãi tàn ngược.* ♦ **tàn nhang** (đt) Đầu cây hương đang cháy hoặc đã tắt • Điểm đen đen hay nổi trên da mặt: *Phá tàn nhang.* ♦ **tàn nhẫn** (tt) Ác cách nhẫn tâm, không hề nương tay: *Thiệt là tàn nhẫn.* ♦ **tàn nhật** (đt) Mặt trời chiều, gần lặn. ♦ **tàn phá** (đt) Phá hại tan hoang: *Chiến tranh tàn phá quê hương.* ♦ **tàn phế** (tt) Có tật nguyền, hết xài: *Ra thân tàn phế.* ♦ **tàn quân** (đt) Nh. Tàn binh. ♦ **tàn sanh (sinh)** (tt) Sống sót, còn sống trong khi có nhiều người đã chết. ♦ **tàn sát** (đt) Giết không nương tay: *Cả gia đình bị tàn sát hết.* ♦ **tàn tạ** (tt) Suy kém, héo hơn: *Cảnh nhà tàn tạ; nhan sắc tàn tạ.* ♦ **tàn tặc** (tt) Nh. Tàn bạo. ♦ **tàn tật** (tt) Tật nguyền, có một hay nhiều bộ phận trong thân thể không dùng được: *Người tàn tật.* ♦ **tàn tệ** (bt) Tác tệ, bạc ác tệ hại: *Con người tàn tệ, đối xử tàn tệ với anh em.* ♦ **tàn tích** (đt) Dấu vết để lại: *Nó đi rồi thì không còn tàn tích chi cả* • (Đy) Làm tiêu tan những gì tích tụ lâu ở một chỗ trong mình. ♦ **tàn tôn** (đt) Cặn rượu còn trong chén. ♦ **tàn tức** (đt) Hơi tàn, lúc gần chết. ♦ **tàn tửu** (đt) Rượu uống thừa lại. ♦ **tàn thu** (đt) Cuối mùa thu: *Buồn tàn thu.* ♦ **tàn thuốc** (đt) Đoạn ngắn của đầu điếu thuốc còn lại phải bỏ: *Lượm tàn thuốc.* ♦ **tàn trận** (đt) Cuối trận giặc, lúc gần kết liễu: *Tàn trận, thây nằm lênh nghênh.* ♦ **tàn vũ** (trt) Tàn cây mưa, mưa vừa tạnh. ♦ **tàn xuân** (đt) Cuối mùa xuân • (B) Quá thì, lỡ thì, lúc người gái quá tuổi sung sức, đẹp đẽ. ♦ **tàn y** (đt) Áo cũ: *Xếp tàn y lại để dành hơi Tạ đức.*

TÀN (đt) Vật che nắng theo nghi lễ trong các đám rước, đámma, hội hè, hình tròn dài bằng hàng thêu, cán dài: *Có vất vả mới thanh nhàn, Không dựng ai để cầm tàn*

che cho (cd) • (R) Nhánh và lá gie ra: *Cây lớn tàn; Tiếc cây cột lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông* (cd). ♦ **tàn cây** (dt) X. Tàn (R): *Nghỉ mát dưới tàn cây.* ♦ **tàn giấy** (dt) Cây tàn bằng giấy có in hình hát bội, giữa có ống cặm đèn cầy để trẻ con cầm chơi đêm rằm tháng 8 âm lịch (trung thu). ♦ **tàn hoa** (dt) (thực) Cg. Cờ, rộng lớn mang nhiều hoa, ở một điểm mỗi hoa có một cọng nhỏ nhô lên bằng nhau như ngô (bắp), đỉnh lăng *(ombelle).* ♦ **tàn lọng** (dt) Cây tàn và cây lọng, đồ che nắng theo nghi lễ: *Tàn lọng xuê xang.* ♦ **tàn quạt** (dt) Cây tàn và cây quạt to hình thuẫn hơi khum hoặc hình trái tim, tất cả đều là đồ nghi lễ. ♦ **tàn vàng** (dt) Tàn thêu chỉ vàng: *Vua Ngô băm sáu tàn vàng, Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì* (cd).

TÀN (bt) (lóng) (Do Toàn trong câu "văn võ song toàn" nói trại): Hay, giỏi hơn hết: *Anh làm như anh tàn lắm vậy.* • Lên mặt, đứng đợt ra, tự cho là giỏi không ai bằng: *Làm tàn, sư tàn, Tám Tàn* • Rộng, không pha trộn (cũng do Toàn nói trại). ♦ **tàn cầu** (trt) Khắp cả, đâu đâu cũng không bằng: *Hay tàn cầu, ngon tàn cầu* (Do toàn cầu nói trại và suy rộng). ♦ **tàn hường** (tt) Đỏ cả, không có mặt đen, nói về môn tam hường, đỏ được bốn mặt Tứ và hai mặt Nhất, lấy được Trạng. ♦ **tàn mì** (dt) Bột mì rong, không pha trộn với bột khác: *Bánh bò bông làm bằng bột tàn mì, Trứng gà khuấy lộn, nó quỳ bốn chân* (cd). ♦ **tàn tài** (tt) X. Toàn tài: *Tàn tài dữ.*

TÁN (dt) Vỗ cho tà đầu: *Tán ri vê* • (dt) Đinh ốc đầu tà có rãnh ở giữa: *Con tán.* ♦ **tán đinh** (dt) (chm) Phương pháp ráp nối hai miếng kim loại bằng những cọng sắt hình trụ có một đầu tà sẵn gọi đinh tán đặt tinh tán vào lỗ khoan sẵn, đập hơi tà đầu kia rồi chụp cho tròn bằng cái chụp đinh tán (Cg. Tán ri vê). ♦ **tán đinh nóng** (dt) Lối tán đinh từ 10mm sắp lên, đốt đinh đến hồng lợt mới đặt vào lỗ đã khoan sẵn mà tán thật nhanh theo phương pháp trên. ♦ **tán đinh nguội** (dt) Lối tán đinh từ 10mm trở xuống, nướng đỏ đinh, để nguội rồi mới tán theo phương pháp trên. ♦ **tán ri-vê** (rivet) (dt) X. Tán đinh.

TÁN (dt) X. Tàn: *Loan xa phụng tán* • (R) Vòng sáng ửng chung quanh mặt trăng: *Trăng đêm nay có tán; quầng cạn tán mưa* • Cái bao đèn: *Tán đèn.*

TÁN (bt) Cà, nghiền cho nhuyễn: *Tán thuốc, tán nhuyễn; Dao cầu, thuyền tán* • Tên gọi thứ thuốc uống nhuyễn như bột: *Thuốc tán; Cao, đơn, huờn, tán* • Cg. Tản, tan, lìa tan, rải rác nhiều nơi: *Các tán, ly tán, phân tán, tứ tán, thất tán.* ♦ **tán bại** (dt) Thua chạy tứ tán: *Quân sĩ tán bại.* ♦ **tán binh** (dt) Lính đi rải rác nhiều nơi (không tập hợp một chỗ). ♦ **tán bố** (dt) Sắp rải rác nhiều nơi. ♦ **tán bộ** (dt) Đi bách bộ tới lui. ♦ **tán cư** (dt) Ở rải rác ra, không giụm lại một chỗ. ♦ **tán đởm** (trt) Vỡ mật, mật tan ra, nói lúc hoảng sợ: *Kinh tâm tán đởm.* ♦ **tán hoán** (trt) Rã ra mỗi người một nơi: *Sợ chạy tán hoán* • *thth:* Mất cả, không còn ai: *Cảnh sát tới, thì họ đi tán hoán hết rồi.* ♦ **tán học** (trt) Tán học, hết giờ học (học trẻ về hết). ♦ **tán hội** (dt) Giải tán, rã ra, làm tan một đám đông. ♦ **tán loạn** (trt) Cg. Toán loạn, tan rã lộn xộn: *Họ sợ nên chạy tán loạn cả.* ♦ **tán loạn xà bì** (trt) (lóng) Nh. Tán loạn. ♦ **tán mại** (dt) Bán lẻ. Qtán mạn (trt) Tản mác, rời rạc, lẻ tẻ cùng khắp. ♦ **tán quang** (dt) (V): Hiện tượng của ánh sáng đi ngang một gương mờ bị phản chiếu trở lại và không truyền thẳng ra nữa *(diffusion).* ♦ **tán sắc tính** (dt) (V): Hiện tượng một tia sáng trắng bị phân tích làm nhiều màu khi xuyên qua một lăng kính *(dispercion).* ♦ **tán tài** (dt) Mất mát, hao tốn tiền của: *Gặp lúc tán tài.* ♦ **tán tận** (trt) Tan hết, không còn chút nào: *Tán tận lương tâm* (Hết sức tàn nhẫn, không còn chút lương tâm nào cả). ♦ **tán tụ** (dt) Tan ra rồi tựu lại, cứ thế mãi: *Tán tụ là lẽ tự nhiên trong trời đất.* ♦ **tán thất** (dt) (pháp) Thất lạc, mất mát, không còn nguyên: *Sự tán thất các bằng chứng vì thời gian.* ♦ **tán thị** (trt) Tan chợ • (dt) Chợ trưa. ♦ **tán trí** (dt) Để rải rác nhiều nơi. ♦ **tán triều** (trt) Bãi trào, tan buổi chầu vua. ♦ **tán uất** (dt) Làm tan hơi nghẹt: *Thuốc tán uất.* ♦ **tán văn** (dt) X. Tản văn.

TÁN (đt) Khen nịnh, bàn bạc, nói nhiều: *Bàn tán.* ♦ **tán chuyện** (đt) Kéo dài câu chuyện, thêu dệt, thêm thắt câu chuyện cho đậm đà: *Vừa uống trà, vừa tánchuyện.* ♦ **tán dóc** (đt) Nói dóc nhiều chuyện: *Ngồi tán dóc.* ♦ **tán gái** (đt) Ở, khen sắc đẹp, khen lời nói có duyên..., cốt lấy lòng cô gái trước rồi đi lần tới đề nghị kết duyên. ♦ **tán gẫu** (đt) Bàn chuyện không đâu cho vui: *Năm ba anh em ngồi tán gẫu.* ♦ **tán hươu tán vượn** (đt) Kiếm chuyện nói cho vui tai cốt lấy lòng người. ♦ **tán ma tán mãnh** (đt) Nh. Tán hươu tán vượn. ♦ **tán rộng** (đt) Bàn rộng, nới rộng câu chuyện ra. ♦ **tán tỉnh** (đt) Khen lấy khen để cốt lấy lòng và dụ dỗ người: *Tán tỉnh con gái người ta.*

TÁN (đt) Khen ngợi, thuận theo • (dt) Chức quan xưa • Tán văn gọi tắt: *Bài tán.* ♦ **tán dương** (đt) Kể cái hay, cái tốt của người ra mà khen ngợi: *Tán dương phẩm hạnh một người đàn bà.* ♦ **tán đồng** (đt) Tán thành và biểu đồng tình tức cho là phải và thuận theo: *Tán đồng ý kiến của bạn.* ♦ **tán hứa** (đt) Tỏ ý tán đồng. ♦ **tán lý** (đt) Giúp đỡ công việc • (dt) Chức quan văn giúp việc cho một ông quan khác lớn hơn: *Tán lý bộ vụ.* ♦ **tán mỹ** (đt) Ngợi khen. ♦ **tán nịnh** (đt) Khen nịnh, khen lấy lòng. ♦ **tán phục** (đt) Khâm phục, khen thầm trong bụng và phục. ♦ **tán tụng** (Khen dỗi) khen lấy khen để: *Phe đảng thường tán tụng nhau.* ♦ **tán tương** (đt) Chức tham mưu một đạo binh: *Tán tương quân vụ.* ♦ **tán thán** (đt) Nh. Tán tụng. ♦ **tán thành** (đt) Cho là phải: *Ý kiến hay, ai lại chẳng tán thành.* ♦ **tán trợ** (đt) Nhận cho là hay, là đúng và giúp vào: *Hội viên tán trợ.* ♦ **tán văn** (dt) Bài văn vần có đối hoặc không, mỗi câu bốn, năm chữ, viết để khen ngợi phẩm hạnh, công đức một người.

TẢN (bt) Cg. Tán, rải rác: *Chạy tản, đi tản; Tản ra bốn phía* • Thong thả: *Đào tản, nhàn tản, phóng tản, thư tản.* ♦ **tản bộ** (dt) Thả bộ, đi bộ dạo chơi: *Tản bộ vài vòng cho tiêu cơm.* ♦ **tản cư** (dt) Ở rải rác ra khắp nơi • (R) Dời nhà đi nơi khác ở: *Tản cư tránh chiến tranh* • Đôn đốc, chuyên chở người đi lánh nạn: *Tản cư dân chúng.* ♦ **tản địa** (dt) Nơi yên lặng • Nơi tầm thường, không trọng yếu. ♦ **tản lạc** (trt) Thất lạc đi nhiều nơi (tiếng dùng cho người hay cho thú, cầm): *Chạy tản lạc, đi tản lạc, bay tản lạc cả.* ♦ **tản mác** (tt) Rải rác, lơ thơ mỗi nơi một ít: *Ở tản mác khắp nơi; đồ đạc tản mác nhiều chỗ.* ♦ **tản nhân** (dt) Người yên phận, không tranh đua, không dự vào việc chung. ♦ **tản phòng** (dt) (thực) Cọng to có hoa mọc dài từ dưới lên trên, mỗi hoa có một cọng nhỏ *(Corymbe).* ♦ **tản quan** (dt) Quan hàm, quan có tước hàm, tước danh dự

T

chớ không có chức vụ và bổng lộc. ♦ **tản thần** (tt) (lóng) Mất vía, hết hồn: *Sợ tản thần; anh làm tôi tản thần.* ♦ **tản thương** (đt) Khiêng hay chở những người bị thương đi nơi khác: *Ra lệnh tản thương.* ♦ **tản văn** (dt) Văn xuôi, văn viết không cần ăn vần, cân đối, hay theo một khuôn khổ nào cả.

TẠN (trt) Tận, sát một bên, thấy cho rõ ràng: *Nhìn cho tạn; nhìn tạn vô mặt người ta* • Thấu, suốt, đến nơi. ♦ **tạn chân trời** (trt) Tận nơi xa mút: *Nếu phải đi tạn chân trời để tìm cho được, tôi cũng đi.* ♦ **tạn mắt** (trt) Sát một bên, cho thấy rõ ràng: *Thấy tạn mắt mới tin.* ♦ **tạn mặt** (trt) Giáp mặt, thấy người rõ ràng, hiện tại trước mặt: *Dòm cho tạn mặt; Tôi nói tạn mặt va chớ có nói lén đâu.* ♦ **tạn trời** (trt) Thấu trời, tột trời: *Nói tạn trời chớ phải lối thôi đâu; thầy hay tạn trời mà.*

TANG (dt) Cg. Chế, Khó, Trở, lễ đối với người trong thân mới chết, từ ba tháng đến ba năm, gồm có sự mặc áo quần may kiểu riêng màu trắng (cho người phương Tây), cùng vài điều cấm kỵ trong sanh hoạt hằng ngày (hết thích hợp) như nghỉ việc quan, không cạo râu tóc, vợ chồng ngủ riêng, không dự cuộc vui, v.v...: *Âm tang, báo tang, cư tang, chịu tang, đại tang, để tang, điếu tang, đoạn tang, đồ tang, mãn tang, phát tang, quốc tang, tam tang, thọ tang, trùng tang, xả tang; Tang cha tang mẹ đã đành, Có phải tang tình thì vứt tang đi* (cd). ♦ **tang cơ** (dt) Tang giáp một năm, trong vòng một năm. ♦ **tang cụ** (dt) Đồ tang như quần áo, dây rơm, mũ bạc, v.v... ♦ **tang chủ** (dt) Người chủ đám tang tức người thân nhất của người chết: *Bâu tang chủ.* ♦ **tang dư** (dt) Xe tang, nhà giàng, đồ trần thiết để khiêng hay chở quan tài đi chôn. ♦ **tang đại công** (dt) Tang trong vòng mười tháng. ♦ **tang gia** (dt) Nhà có tang, tiếng gọi chung gia đình người chết. ♦ **tang khó** (dt) Nh. Tang: *Việc tang khó không phải dễ.* ♦ **tang lễ** (dt) Lễ chịu tang • *thth:* Việc cất đám đi chôn: *Tang lễ sẽ cử hành vào ngày... (lộn với táng lễ).* ♦ **tang ma** (dt) Tiếng dùng chung cho các lễ cúng và chôn cất: *Làm tang ma phải cho đàng hoàng.* ♦ **tang phục** (dt) Đồ chế, quần áo tang: *Mặc tang phục đi coi hát là điều chướng mắt* • Nh. Tang khó. ♦ **tang quyến** (dt) Nh. Tang gia. ♦ **tang sự** (dt) Việc tang khó (X. Tang ma). ♦ **tang tiểu công** (dt) Tang trong vòng năm tháng. ♦ **tang ty ma** (dt) Cg. Tang tư ma, tang trong vòng ba tháng. ♦ **tang ty thôi** (dt) Tang trong vòng ba năm (27 tháng). ♦ **tang tóc** (dt) Nh. Tang: *Có tang tóc mà không cữ kiêng chi cả; lo việc tang tóc cho cha* • (B) Việc chết chóc đau đớn: *Gieo tang tóc cho quê hương.* ♦ **tang tư ma** (dt) X. Tang ty ma. ♦ **tang tư thôi** (dt) X. Tang ty thôi. ♦ **tang trảm thôi** (dt) Tang cha mẹ, ba năm, đúng là 27 tháng. ♦ **tang trai** (dt) Đám ma và đám làm chay (cúng cô hồn).

TANG (dt) Cg. Thành, ván ghép đứng làm hộc, làm thành: *Tang giếng, nhịp tang (gõ ngoài vành cái trống); Trống thủng còn tang* (tng) • (R) Bộ phận đứng có mặt phẳng: *Màng tang.* ♦ **tang nhĩ** (dt) (giải) Bộ phận trong lỗ tai để nhận tiếng động gồm: xương búa, xương đe, xương bàn đạp và màng nhĩ *(caisse de tympan).*

TANG (dt) Vật trộm cắp bị bắt gặp: *Của tang, đồ tang, quả tang* • Vật để làm chứng cho sự gian xảo, trộm cắp: *Dẫn tang, làm tang, mất tang, phi tang; Thực tang bắt được đường này* (K). ♦ **tang án** (dt) Án tòa xử dụng làm chứng cho một sự kiện: *Cứ do tang án mà định đoạt* • (R) Việc quả tang, có nhiều người thấy: *Tang án sờ sờ mà còn chối.* ♦ **tang chứng** (dt) Đồ vật dùng làm chứng: *Phải có tang chứng mới cáo người được.* ♦ **tang hối** (dt) Của hối lộ bị bắt quả tang: *Nắm tang hối đi tố cáo.* ♦ **tang phao** (dt) Của phao vu. ♦ **tang tích** (dt) Dấu vết dùng làm bằng chứng: *Tang tích ràng ràng.* ♦ **tang trạng** (dt) Sự vật làm chứng việc tham lam của quan lại. ♦ **tang vật** (dt) Đồ vật dùng làm chứng, làm đồ tang: *Con dao là tang vật giết người; án xử xong, tang vật được trả lại cho chủ.*

TANG (dt) Cây dâu tằm ăn: *Nghề tằm tang.* ♦ **tang bạch bì** (dt) (Đy) Lớp vỏ trong (màu trắng) của cây dâu, vị ngọt cay, tính hàn, không độc. ♦ **tang bộc** (dt) Việc trai gái trăng hoa: *Thói tang bộc.* ♦ **tang bồng** (dt) Chí khí giang hồ, buơn chải của kẻ làm trai (do tang hồ bồng thỉ là cây cung bằng gỗ dâu và mũi tên bằng cỏ bồng): *Phỉ chí tang bồng.* ♦ **tang du** (dt) Cây dâu và cây du • (B) Cảnh già, bóng xế (như mặt trời chiều chiếu xiên trên ngọn hai cây ấy): *Một cây bóng ngả trên cành tang du* (Nđm). ♦ **tang điền** (dt) Ruộng dâu, đám đất trồng cây dâu. ♦ **tang điền thương hải** (dt) Ruộng dâu (thành) biển xanh • (B) Việc thay đổi ở cõi đời. ♦ **tang hải** (dt) X. Tang điền thương hải. ♦ **tang ký sinh** (dt) (thực) Chùm gửi cây dâu, khí bình, vị ngọt, kỵ lửa. ♦ **tang tử** (dt) Cây dâu và cây thị, hai cây đời xưa bên Trung Hoa hay trồng ở đầu làng • (B) Quê nhà, nơi chôn nhau cắt rún. ♦ **tang thương** (dt) Việc thay đổi tốt ra xấu, giàu thành nghèo, chung chạ ra chia lìa (X. Tang điền thương hải) • (R) (tt) Đau xót, thiểu não: *Tang thương hết chỗ nói.*

TANG TẢNG SÁNG (trt) Hừng sáng, he hé sáng: *Mới tang tảng sáng mà đi đâu?*

TANG TÌNH (trt) Cg. Tình tang, tiếng đàn: *Tích tịch tang tình* • (R) Âu yếm, say sưa trong việc vợ chồng: *Chim quyên về núi tang tình, Có đôi cũng lịch, một mình cũng xong* (cd).

TÀNG (đt) Giấu, chứa, để dành: *Bảo tàng, kho tàng, oa tàng, tiềm tàng; Tàng đầu lộ vĩ* (Giấu đầu lòi đuôi). ♦ **tàng ẩn** (đt) Trốn lánh: *Không biết nó tàng ẩn nơi nào.* ♦ **tàng bế** (đt) Giấu kín, giữ kỹ. ♦ **tàng cổ** (đt) Chứa đồ xưa: *Viện tàng cổ.* ♦ **tàng cổ viện** (dt) Nhà chứa đồ xưa cho dân chúng đến xem. ♦ **tàn hình** (đt) (truyền) Biến mất, làm phép cho không ai thấy mình: *Nó chỉ có tàng hình mới vô đây được.* ♦ **tàng khố** (dt) Kho tàng, nhà hay gian nhà cất giấu tiền của. ♦ **tàn nặc** (đt) Nh. Tàng bế. ♦ **tàng nặc phạm nhân** (dt) (pháp) Cg. Oa trữ gian phi, chứa người phạm trọng tội đã bị kêu án nhục hình trong nhà, bị kể là một tội và có thể bị kêu án từ ba tháng đến hai năm tù nếu người được chứa đối với người chứa không phải tôn trưởng hay ti thuộc, người phối ngẫu, anh chị em hay thông gia đồng đẳng cấp. ♦ **tàng tích** (bt) Giấu kín tông tích; dấu vết. ♦ **tàng thư viện** (dt) Nhà chứa sách, nhà để sách • Cg. Thư viện, nhà chứa sách cho công chúng đến đọc và tham khảo. ♦ **tàng trữ** (đt) Chứa giấu, cất giấu: *Tàng trữ của phi pháp.*

TÀNG (dt) Tầng lớp: *Ong xây tàng.* ♦ **tàng ong** (dt) Ổ (tổ) ong • (R) Có ô, có tàng như ổ ong: *Khăn tàng ong, thơm tàng ong.*

TÀNG (bt) X. Tàn: *Làm tàng.*

TÀNG TÀNG (trt) Ngà ngà, xoàng xoàng, say choáng váng: *Lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng* (K).

TẢNG (dt) Vật cứng chắc kê chân cột nhà: *Dựng tảng, kê tảng, tấm tảng, viên tảng, xây tảng* • Tảng, tiếng gọi vật làm thành miếng cứng: *Đường tảng, một tảng đường.* ♦ **tảng con cờ** (dt) Tấm tảng vuông kê chân một cây cột. ♦ **tảng luôn** (dt) Tảng dài bằng gỗ rắn chắc chịu đất ướt hoặc bằng sạn đúc cốt sắt kê dưới một hàng cột hay chân tường: *Nhà tảng luôn.*

TẢNG (dt) Đánh: *Tảng bể mặt; tảng thấy cha* • Dồi cây gu lên rồi dùng cây tảng tảng cho cây gu văng thật xa, đoạn thứ hai trong trò chơi đánh trống: *Tảng rồi chưa?* • (dt) Đoạn cây tròn dài lối 40cm, kính lối 25mm, dùng vít, tảng, chặt gu... và cũng dùng làm chừng đo đường đất: *Cây tảng, gác cây tảng ngang rãnh.* X. Đánh trống. ♦ **tảng u** (dt) Trò đánh trống, bên thua bị phạt vừa chạy vừa u hết khoảng đường của bên thắng tảng cây gu văng đi: *Chơi tảng u.*

TẢNG (dt) Chôn người chết: *An tảng, bạc tảng, cải tảng, cát tảng, di tảng, hỏa tảng, hung tảng, khai tảng, mai tảng, quốc tảng, tống tảng, thiên tảng; Truyền cho kiểu tảng di hài bên sông* (K). ♦ **tảng lễ** (dt) Lễ chôn cất người chết: *Tảng lễ tuy đơn giản nhưng ấm cúng.* ♦ **tảng sự** (dt) Công việc chôn cất: *Kẻ bạc mạng không thân nhân, anh em đồng nghiệp phải dứng ra lo tảng sự.* ♦ **tảng tế** (dt) Cúng lần chót khi cất đám đi chôn.

TẢNG (tt) Mất: *Thất tảng, kinh tâm tảng đởm* • Chết: *Tảng mạng sa trường.* ♦ **tảng bại** (tt) Thua lỗ, hư hỏng, suy sụp: *Cơ đồ tảng bại.* ♦ **tảng chí** (tt) Thất chí, mất cả chí hướng: *Thất vọng đến tảng chí.* ♦ **tảng danh** (dt) Thất danh, mất tiếng tốt trước. ♦ **tảng đởm** (trt) Mất mật, sợ quá: *Kinh tâm tảng đởm.* ♦ **tảng gia** (trt) Tan nát, tiêu mất nhà cửa: *Tảng gia bại sản.* ♦ **tảng khí** (dt) Mất hết khí phách • *tt:* Yếu hèn, nhu nhược. ♦ **tán mạng** (dt) Chết mất mạng: *Không hao tài cũng tảng mạng.* ♦ **tảng sỉ** (tt) Hết biết xấu hổ. ♦ **tảng tâm** (dt) Mất cả lòng nhân: *Tảng tâm đến thế là cùng.* ♦ **tảng vong** (tt) Nh. Tảng bại.

TẢNG *mt.* Khối, tiếng gọi những vật có hình vuông vuông tròn tròn: *Tảng đá* • Cg. Tầng, móng nhà: *Nền tảng, xây tảng.*

TẢNG (bt) Giả tảng nói thúc, giả lờ, giả bộ: *Tảng ốm (đau); Nói tảng sang chuyện khác.* ♦ **tảng lờ** (dt) Giả lờ, giả như không thấy, không hay biết chi cả: *Chuyện như thế mà hắn tảng lờ đi.*

TẢNG SÁNG (trt) Vừa sáng rõ mặt: *Mỗi ngày, tảng sáng ra thì đòi ăn.*

TẠNG (dt) (giải) Các bộ phận trong bụng và ngực gồm: tim,gan, lá lách, phổi, thận: *Ngũ tạng* • (R) Sức khỏe: *Tạng khỏe, tạng yếu, tạng hàn, tạng nhiệt.* ♦ **tạng phủ** (dt) Ngũ tạng và lục phủ (X. Lục phủ): *Tạng phủ đều hư.*

TẠNG (dt) Bộ kinh Phật: *Kinh tạng, luật tạng, mấy tạng kinh.*

TANH (tt) Mùi hôi thấu cuống họng muốn nhợn như mùi nhớt cá, máu tươi: *Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn* (cd) • (B) Khá, có tiền (tiếng trách móc, mỉa mai): *Vừa tanh một chút là lên mặt.* ♦ **tanh hôi** (tt) Tanh và hôi: *Chén bát để tanh hôi quá, dùng sao được?* • Tiếng gọi khinh miệt giống người còn dã man, chưa được khai hóa: *Mình nào sánh với tanh hôi* (Nđm). ♦ **tanh khét** (tt) Vừa tanh vừa khét như thịt nướng áp lửa quá, ngoài cháy khét mà trong còn sống có mùi tanh. ♦ **tanh ói** (tt) Quá tanh, nghe mùi phát ói: *Cá cạo không sạch, còn tanh ói.* ♦ **tanh rình** (tt) Quá tanh: *Ăn rồi không rửa miệng, để cái miệng tanh rình.* ♦ **tanh tanh** (tt) Hơi tanh • (B) Khá khá, có ít nhiều tiền bạc (mùi ten đồng): *Vừa tanh tanh kế làm phách.* ♦ **tanh tao** (tt) (đ): Nh. Tanh: *Tanh tao quá, không ai chịu nổi.*

TANH BANH (trt) Cg. Tanh bành, bừa bãi, ngổn ngang, bày ra khắp nơi: *Lục tanh banh, để tanh banh đây rồi đi mất.*

TANH BÀNH (trt) Nh. Tanh banh.

TANH TÁCH (trt) X. Tách tách.

TÁNH (dt) Cg. Tính, ý tự nhiên của con người: *Bổn tánh, bẩm tánh, cải tánh, đức tánh, khó tánh, tâm tánh, thiên tánh; Anh đánh thì em chịu đòn, Tánh em hoa nguyệt mười con chẳng chừa* (cd) • Nết, thói quen: *Quen tánh, tập tánh; Tánh quen chừa chẳng đặng đâu, Lệ làng, làng phạt mấy trâu mặc làng* (cd) • Chất tự nhiên của người, của vật: *Dược tánh, hỏa tánh, nam tánh, nữ tánh, thủy tánh.* ♦ **tánh bịnh** (dt) Bịnh phong tình, các chứng bịnh trong đường sanh dục, hay nơi khác do việc giao cấu sanh ra. ♦ **tánh biệt** (dt) Sự phân biệt giống đực giống cái. ♦ **tánh bở** (dt) (chm) Sự giòn, bở, dễ bể, dễ gãy của đồ vật *(fragilité).* ♦ **tánh cách** (dt) Tánh chất và cách thức riêng của từng người, từng sự việc: *Tánh cách thanh cao của ông ấy, tánh cách huê dạng của tuồng chữ, tánh cách tự động của cuộc biểu tình.* ♦ **tánh cản** (dt) (chm) Bản nhiên bền bỉ, chịu đựng của kim loại khi bị uốn, ép hay kéo mà không biến dạng *(résistance).* ♦ **tánh căn** (dt) Cái gốc tâm tánh con người. ♦ **tánh cứng** (dt) (chm) Bản nhiên của kim loại chịu đựng nổi sự cọ xát *(dureté).* ♦ **tánh chất** (dt) Phần ý thức và tư cách bề ngoài của người hay tác dụng và hình thức của vật: *Tánh chất trong sạch, tánh chất suy nhược, tánh chất cứng rắn.* ♦ **tánh dẫn nhiệt** (dt) (chm) Bản nhiên nóng lan, bị đốt một nơi mà nóng cả thân *(conducteur de la chaleur).* ♦ **tánh dễ dát mỏng** (dt) (chm) Bản nhiên kim loại dễ rèn, lôi, lận, uốn, giún *(malléabilité).* ♦ **tánh dễ hàn** (dt) (chm) Bản nhiên kim loại dễ chảy khi bị đốt như sắt, thép mềm *(soudabilité).* ♦ **tánh dục** (dt) Tình dục, sự thèm muốn giao cấu. ♦ **tánh đàn hồi** (dt) (chm) X. Đàn hồi. ♦ **tánh giao** (dt) Sự giao cấu của hai động vật khác giống như đàn ông và đàn bà, đực và cái, trống và mái. ♦ **tánh giáo** (dt) Sự dạy dỗ trai và gái biết những điều thường thức về tình dục, để tránh bệnh tật và nhiều điều hại về sau. ♦ **tánh hạnh** (dt) Tính tình và nết na: *Xin giấy tánh hạnh.* ♦ **tánh kéo dài** (dt) (chm) Bản nhiên dễ kéo thành sợi nhỏ của vài kim loại như đồng đỏ, thép mềm *(ductilité).* ♦ **tánh khí** (dt) Tánh tình và khí chất: *Tánh khí nóng nảy, tánh khí điềm đạm.* ♦ **tánh linh** (dt) X. Linh tính. ♦ **tánh mạng** (dt) Cg. Tính mệnh, mạng sống, sự sống: *Không toàn tánh mạng.* ♦ **tánh nết** (dt) Nh. Tánh hạnh. ♦ **tánh nóng chảy** (dt) (chm) Bản nhiên của kim loại nào mau chảy khi bị đốt và dễ đúc như chì, thau, đồng, gang và thép đúc. ♦ **tánh pháp** (dt) Pháp luật căn cứ vào tính

T

tự nhiên của phần đông. ♦ **tánh rắn chắc** (dt) (chm) Bản nhiên của kim loại nào có sức cản một vật dài *(rigidité)*. ♦ **tánh tình** (dt) Tánh nết và tình cảm: *Tánh tình dễ thương.* ♦ **tánh trời** (dt) Tâm tính tự nhiên: *Văn chương nết đất, thông minh tánh trời* (K). ♦ **tánh ý** (dt) Tính nết và ý thức: *Làm theo tánh ý mình.*

TÁNH (tt) Tỉnh lại qua cơn mê hay cơn say: *Khi say khi tánh.* ♦ **tánh giấc** (đt) Tỉnh giấc, thức giấc, thức dậy: *Trống trở canh, anh vừa tánh giấc* (cd). ♦ **tánh rượu** (tt) Tỉnh rượu, hết say rượu: *Đợi ta tánh rượu rồi hãy nói.* ♦ **tánh say** (tt) Nh. Tánh rượu • Khi tỉnh khi say, không chừng đổi: *Gặp người tánh say thiệt khó lòng quá.*

TÁNH (dt) Cg. Tính, họ: *Bá tánh, danh tánh, đồng tánh, cao danh quý tánh.* ♦ **tánh danh** (dt) Cg. Danh tánh, họ và tên: *Chồng con đâu tá, tánh danh là gì* (K).

TẢNH MẢNH (tt) X. Tỉnh mỉnh.

TĂNH (tt) X. Tĩnh và Tịnh.

TẠNH (bt) Dứa mưa gió: *Mưa đã tạnh; Một chốc hồi ra: trời đã tạnh, Vì rằng đi chửa có bồ câu* (H.X.Hương). ♦ **tạnh gió** (đt) Hết gió to: *Trời tạnh gió; Đợi tạnh gió hãy nhổ neo.* ♦ **tạnh mưa** (đt) Dứt mưa, hết mưa: *Đợi tạnh mưa sẽ đi.* ♦ **tạnh ráo** (tt) Không mưa, không gió nhiều, đường sá ráo rẻ: *Bữa nay tạnh ráo, phơi thóc được đa.* ♦ **tạnh trời** (tt) Tốt trời, trời trong sáng: *Tạnh trời mây mới về non, Hẹn cùng cây cỏ chớ còn trông mưa* (cd).

TAO (đdt) Ta, tiếng tự xưng khi nói với kẻ dưới, ngang vai, bạn thân xê xích tuổi, hoặc với kẻ trên khi quá giận: *Mày tao, mi tớ; của tao, tụi tao, chồng tao, vợ tao; Con cá mày ở dưới ao, Tao tát nước vào mày chạy đàng mô?* (cd).

TAO (trt) Sợi dây nhỏ cùng với hai ba sợi khác, đánh (xe) thành một sợi to: *Dây ba tao, dây bốn tao* • (R) Sợi dây, mây hay cật tre cùng với nhiều sợi khác dùng thắt giỏng, thắt võng, v.v...: *Giỏng bốn tao, võng nhỏ 22 tao, võng lớn 50 tao; Hai tay cầm bốn tao nôi, Tao thẳng, tao dùi, tao nhớ, tao thương* (cd).

TAO (trt) Tình cờ mà gặp: *Tao nạn* • (dt) Lần, bận: *Châu tao, nhứt ta; Cơn bệnh lửa trái mấy tao dời dổi.* ♦ **tao nạn** (đt) Mắc nạn thình lình. ♦ **tao ngộ** (đt) Gặp gỡ, không hẹn mà gặp: *Duyên tao ngộ.* ♦ **tao ngộ chiến** (dt) (qs) Cuộc đụng độ thình lình giữa hai bên, hai đội binh nghịch nhau *(combat de rencontre)*. ♦ **tao phúc** (trt) Điều lành tới tình cờ. ♦ **tao phùng** (đt) Nh. Tao ngộ: *Duyên giải cấu chẳng phải duyên cang lệ, Để tao phùng chẳng phải để gió trăng* (cd). ♦ **tao thời** (dt) Buổi gặp gỡ, lúc gặp nhau.

TAO (dt) Cg. Tào, hèm, bã, cái xác nếp đã nấu rã ra để cất rượu. ♦ **tao khang** (dt) Cg. Tào khang, bã rượu và tấm mắn • (R) Người vợ nghèo (khi trước, vợ chồng chỉ ăn ròng rã hèm và tấm mắn): *Ai xui rã chút duyên kim cải, Ai khiến rời chút ngãi tao khang...* (cd). ♦ **tao phách** (dt) Rượu cặn.

TAO (đt) Khuấy (quấy) rối: *Tao loạn* • (tt) Buồn rầu: *Ly tao, tiêu tao* • (R) Thanh bai, đẹp đẽ (như bài Ly tao của Khuất Nguyên): *Tao nhân mặc khách.* ♦ **tao đàn** (dt) Nơi nhiều người ngâm vịnh tao nhã. ♦ **tao khách** (dt) Cg. Tao nhân, người phong lưu tao nhã. ♦ **tao loạn** (tt) Loạn lạc, rối rắm: *Cơn tao loạn.* ♦ **tao nhã** (tt) Phong lưu, cao nhã lịch sự: *Con người tao nhã* • Nhẹ nhàng, thanh cao: *Văn chương tao nhã.* ♦ **tao nhân** (dt) X. Tao khách. ♦ **tao nhiễu** (đt) Khuấy rối, làm rối loạn. ♦ **tao thể** (dt) Thể văn giống bài Ly tao của Khuất Nguyên.

TÀO (dt) Các bộ phận nhà nước xưa: *Tào binh, tào hình, tào tụy, tào vụ* • (truyền) Các bộ phận của triều đình trên trời: *Nam tào, thiên tào; Của tào, đổ âm ty.*

TÀO (trt) Ồn ào, om sòm • (R) Phiếm, gẫu, qua loa, không thiết thực: *Bàn tào, làm tào, nói tào.* ♦ **tào lao** (tt) Lông bông, bao đồng, phiếm, không bổ ích: *Chuyện tào lao.* ♦ **tào tạp** (tt) Ồn ào, rộn rịp.

TÀO CÁO (dt) X. Tàu cau.

TÀO KHANG (dt) X. Tao khang.

TÁO (dt) (thực) Loại cây gỗ cứng chắc, khi xưa được dùng khắc bản in sách, lá non luộc chín dầm nước biển màu vàng, trộn dầu muối ăn, trái bằng ngón tay cái, sách thuốc gọi Táo tử. ♦ **táo Biên Hòa** (dt) Loại táo cây không gai, noãn sào ba buồng, cây cao từ ba tới sáu thước, trái tròn, thịt ngon *(Zizuphis hoaensis)*. ♦ **táo đen** (dt) Loại táo Tàu trái to vỏ đen nạc nhiều, được phơi khô làm một vị thuốc mát. ♦ **táo đỏ** (dt) Loại táo Tàu, nạc ít hột to, được phơi khô làm một vị thuốc mát. ♦ **táo Miên** (dt) Loại táo cây có gai, cao từ 2 tới 5m, noãn sào ba buồng, trái hơi tròn *(Zizuphus cambodiana)*. ♦ **táo nhục** (dt) Loại táo, cây cao từ 2 tới 4m, nhánh nhiều và thẳng, lá có lông dài phía trái và 3 gân nhánh, hoa nhỏ xanh có chùm, trái nhỏ hơi nhọn đầu, ăn được *(Zizuphus mauritiana)*. ♦ **táo Tàu** (dt) X. Táo đen và Táo đỏ. ♦ **táo Tây** (dt) X. Tân di.

TÁO (bt) Se, rút mình cho ráo, cho khô: *Can táo* • Nhiễn nhuyễn đặng dễ nuốt: *Táo nhựa (xái)* • Bón, quến chặt lâu ngày là khó: *Táo bón, thuốc táo.* ♦ **táo bón** (tt) X. Bón và Bón uất. ♦ **táo kiết** (tt) X. Bón. ♦ **táo khát** (tt) Khô khan, bắt khát nước. ♦ **táo nhiệt** (tt) Nóng nảy, khô khan. ♦ **táo thấp** (dt) (Đy) Làm ráo hơi độc: *Thuốc táo thấp.* ♦ **táo thuốc** (dt) Nước thuốc phiện ở đầu cây tiêm cho ráo rồi nhồi, xe, lăn tròn cho vừa với cái lỗ nồi (đọc tẩu) đặng hút: *Mướn người táo thuốc.*

TÁO (trt) Nóng nảy, hung dữ. ♦ **táo bạo** (tt) Nóng tính, hung hăng: *Tánh khí táo bạo* • (trt) Vụt chạc, không cân nhắc: *Làm việc táo bạo.* ♦ **táo cấp** (trt) Vội vàng, nóng nảy, thiếu suy nghĩ: *Việc gì cũng làm táo cấp.* ♦ **táo cuồng** (tt) Hăng tiết lên, nóng điên lên. ♦ **táo gan** (tt) Xung gan, lồng lên: *Giận táo gan.* ♦ **tán nộ** (đt) Giận điên lên. ♦ **táo suất** (tt) Nóng nảy sơ suất: *Tánh người táo suất.* ♦ **táo tác** (trt) Đôn đáo, dớn dác đây đó: *Đi kiếm táo tác;chạy táo tác khắp nơi.* ♦ **táo tính** (dt) Tánh nóng nảy, hốp tốp: *Người táo tính.* ♦ **táo tở** (trt) Nh. Táo tác. ♦ **táo tợn** (trt) Cách vụt chạc nóng nảy, thiếu đắn đo: *Làm việc táo tợn* • (tt) Hung tợn, nóng nảy: *Con người táo tợn.*

TÁO (dt) Lò bếp: *Làm dâu ông táo; rời không khỏi ba ông táo, nhét dưới đáy ông táo* • (truyền) X. Táo quân: *Đưa ông táo về trời* • (lóng) Người da đen: *Gặp mấy lão táo say rượu.* ♦ **táo đột** (dt) Ống khói nhà bếp. ♦ **táo quân** (dt) (truyền) Ông Táo, vua bếp, thần bếp, vị thần có phận sự ghi chép mọi việc xảy ra trong nhà để ngày 25 tháng chạp mỗi năm, về trời báo cáo với Ngọc đế: *Đưa ông Táo về trời.* ♦ **táo thần** (dt) Nh. Táo quân. ♦ **táo vương** (dt) Nh. Táo quân.

TẢO (đt) X. Táo: *Đại tảo (táo đen), hồng tảo (táo đỏ).* ♦ **tảo nhân** (đt) Hột táo, một vị thuốc.

TẢO (đt) Quét dọn, lau chùi: *Sái tảo, tinh tảo* • (B) Càn quét, diệt trừ: *Chinh nam, tảo bắc.* ♦ **tảo diệt** (đt) Diệt trừ, quét sạch: *Tảo diệt cường khấu.* ♦ **tảo đãng** (đt) Tiêu diệt hết, không chừa một ai: *Tảo đãng chiến* (Trận càn quét, giết sạch). ♦ **tảo địa** (đt) Quét sạch đất • Tiêu tan cả • Truy lạc. ♦ **tảo độc** (đt) Giải độc, trừ hết nọc độc. ♦ **tảo đường** (đt) Miếng võ dùng chân mình quất hai chân địch: *Rùn xuống quét một ngọn tảo đường.* ♦ **tảo hải** (đt) Rà dưới biển (để vớt mìn). ♦ **tảo mộ** (đt) Giẫy mả, lễ viếng mộ rồi nhân đó, giẫy cỏ xung quanh mộ: *Tục là tảo mộ, lễ là đạp thanh* (K). ♦ **tảo sầu** (đt) Giải sầu, dẹp sự rầu buồn, phiền não qua. ♦ **tảo thanh** (đt) Càn quét, ruồng bắt, giết cho sạch *(nettoyer la tranchée).* ♦ **tảo trừ** (đt) Diệt trừ, dẹp tan hết: *Tảo trừ giặc cướp.*

TẢO (bt) Sớm, trước kỳ hạn: *Tảo hôn* • Sáng sớm: *Kim tảo (sớm mai này), thái tảo (hồi sáng sớm).* ♦ **tảo đạt** (đt) Làm nên sớm. ♦ **tảo hôn** (đt) Việc lấy vợ lấy chồng sớm, trước tuổi theo luật định và tuổi thông thường (X. Thành niên giá thú). ♦ **tảo khởi** (**khỉ**) (đt) Bắt đầu sớm • Dậy sớm. ♦ **tảo miên** (đt) Ngủ sớm. ♦ **tảo niên** (đt) Đầu năm. ♦ **tảo nhựt** (**nhật**) (đt) Sáng sớm; buổi sáng. ♦ **tảo phạn** (đt) Buổi cơm sáng, bữa ăn sáng. ♦ **tảo sản** (đt) Đẻ non, đẻ trước ngày. ♦ **tảo tuệ** (đt) Sự thông minh sớm, còn nhỏ quá mà sáng dạ lạ kỳ. ♦ **tảo thành** (đt) Nh. Tảo đạt. ♦ **tảo thần** (đt) Buổi sớm, buổi sáng. ♦ **tảo thế** (tt) Chết yểu, chết non, chết khi còn trẻ. ♦ **tảo thìn** (đt) Buổi sáng, vào giờ thìn • (thth) Sáng sớm: *Mới tảo thìn là rủ đi chơi.* ♦ **tảo thục** (tt) Thành thục sớm • Muốn vợ muốn chồng sớm. ♦ **tảo thụy** (đt) Nh. Tảo miên. ♦ **tảo trí** (đt) Hiểu biết sớm. ♦ **tảo vãn** (trt) Sớm muộn, chẳng sớm thì muộn.

TẢO (đt) Tên một loài rong: *Rau tảo* • (R) Xoay xở, làm lụn, mua bán kiếm tiền: *Tảo được món tiền.* ♦ **tảo tần** (đt) Rau tảo và rau tần • (đt) Cg. Tần tảo, mua tảo bán tần hay mua tần bán tảo, xoay xở, mua bán: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần, Thức khuya dậy sớm tảo tần với anh* (cd). ♦ **tảo vi trùng** (đt) (y) Những vi trùng có tính chất giống vi tảo (vi thực vật, loài rong), không gây bệnh *(sulfobactérie; sulfuraire).* ♦ **tảo xén** (đt) Bòn rút, ăn chận: *Tảo xén của Hội.*

TẠO (đt) Dựng nên, gây ra, chế ra: *Cải tạo, cấu tạo, chế tạo, đào tạo, kiến tạo, khai tạo, nhân tạo, sáng tạo, tái tạo, tân tạo, thiên tạo; Tạo thiên lập địa* • Cg. Tậu, mua sắm: *Mới tạo được cái nhà* • (đt) Sức thiên nhiên gầy dựng muôn loài: *Máy tạo, ông tạo; Cũng liều nhắm mắt đưa chân, Thử xem con tạo xoay vần đến đâu* (K). ♦ **tạo báng** (đt) Bày chuyện nói xấu người: *Ngồi không tạo báng thiên hạ.* ♦ **tạo công** (đt) Thợ tạo, ông Trời, tiếng gọi đấng thiêng liêng sanh ra muôn loài và sắp đặt mọi số phận: *Tạo công cấc cớ.* ♦ **tạo đoan** (đt) Đầu mối gây nên: *Càn khôn còn rộng, tạo đoan còn dài PTR* • (R) Sự dựng vợ gả chồng, sự lấy nhau thành chồng vợ: *Quân tử chi đạo, tạo đoan hồ phu phụ.* ♦ **tạo hóa** (đt) Nh. Tạo công: *Tạo hóa trớ trêu* • (đt) Sáng tạo và hóa sanh. ♦ **tạo lập** (đt) Gây dựng: *Tạo lập sự nghiệp.* ♦ **tạo mạng** (**mệnh**) (đt) Định số mạng cho một người nào • (B) Bóp chặt hay thả lỏng tùy ý, đối với một người nào đó. ♦ **tạo ngôn** (đt) Phao ngôn, đặt chuyện phao phản, nói xấu, v.v... • (đt) Lời bịa đặt. ♦ **tạo nghiệt** (đt) Gây mầm ác • (Phật) Gây điều ác bây giờ để rồi sẽ chịu cái hậu quả ấy ở kiếp sau. ♦ **tạo nhân** (đt) Gây ra, làm ra một điều gì (tự nhiên, điều ấy là một nguyên nhân cho một kết quả về sau). ♦ **tạo oán** (đt) Gây ra sự oán thù, tức làm điều ác cho ai để họ thù oán mình: *Tánh tạo oán; người hay tạo oán.* ♦ **tạo phản** (đt) Làm phản, gây việc phản nghịch, chống nhà cầm quyền bằng võ lực. ♦ **tạo tác** (đt) Gây dựng, làm ra, lập ra: *Sở tạo tác.* ♦ **tạo thành** (đt) Dựng nên, lập ra; *Sự nghiệp được tạo thành bằng gan óc.* ♦ **tạo thủy** (**thỉ**) (đt) Mới bắt đầu gầy dựng; gây ra lần đầu. ♦ **tạo vật** (đt) Nh. Tạo công. ♦ **tạo ý** (đt) Có ý kiến mới mẻ: khởi xướng trước hết: *Tạo ý phạm* (kẻ chủ mưu cho người gây nên tội).

TẠO PHẠO (tt) Sơ sài, lôi thôi, không kỹ, không đáng giá: *Bàn ghế tạo phạo; cất cái nhà tạo phạo đặng che mưa che nắng.*

TÁP (đt) Há to miệng mà cắn mạnh: *Cá táp mồi, chó táp một miếng, ăn xốc táp* • (R) Vỗ vào, thổi tạt mạnh, liếm: *Bão táp, gió táp; lửa táp vào mặt.* ♦ **táp bằm bặp** (đt) Cg. Táp phằm phặp, táp mạnh liền liền: *Heo cố ăn, táp bằm bặp.* ♦ **táp phải ruồi** (đt) Vô tình táp nhằm con ruồi khi ngáp rồi ngậm miệng lại • (R) May mắn, tình cờ mà được: *Khi không mà làm giàu như chó táp phải ruồi.* ♦ **táp phằm phặp** (đt) Nh. Táp bằm bặp. ♦ **táp xàm xạp** (đt) Táp mạnh liền liền nhưng phải miếng nhỏ.

TÁP NHAM (trt) Tạm nhạp, bậy bạ, luộm thuộm: *Làm ăn táp nham.*

TẠP (bt) Lẫn lộn, lộn xộn nhiều thứ: *Ăn tạp, gỗ tạp, hàng tạp, hỗn tạp.* ♦ **tạp bình** (đt) Phê bình, bình phẩm lặt vặt: *Mục tạp bình của một tờ báo.* ♦ **tạp chất** (đt) Hợp chất gồm nhiều chất lộn xộn, không thuần. ♦ **tạp chí** (đt) Báo đóng tập ra có kỳ (không phải hằng ngày) gồm nhiều mục. ♦ **tạp chủng** (đt) Giống lai: *Dân tạp chủng, cây tạp chủng, heo tạp chủng.* ♦ **tạp dịch** (đt) Công việc lặt vặt mà dân phải làm cho làng, cho nhà nước. ♦ **tạp đạp** (tt) Cg. Tạp hạp, Tạp nạp và Tạp nhạp, lộn xộn nhiều thứ, không chuyên ròng: *Đồ tạp đạp.* ♦ **tạp giao** (đt) Lấy bậy, làm chuyện loạn luân, không phân biệt bà con: *Luật pháp cấm việc tạp giao.* ♦ **tạp hạp** (tt) X. Tạp đạp. ♦ **tạp hóa** (đt) Cg. Chập phô, hàng hóa lặt vặt nhiều thứ: *Tiệm tạp hóa.* ♦ **tạp học** (đt) Sự học tạp nhạp, không chuyên ròng, không phương pháp nhất định. ♦ **tạp hôn** (đt) Sự cưới hỏi lộn xộn trong vòng bà con. ♦ **tạp ký** (đt) Đụng gì ghi chép ấy: *Sổ tạp ký* • Chuyện lặt vặt viết để mua vui: *Mục tạp ký trong báo.* ♦ **tạp loạn** (trt) Lộn xộn, không thứ tự: *Làm ăn tạp loạn.* ♦ **tạp nạp** (tt) X. Tạp đạp • *trt:* Hồ đồ, không lễ phép: *Ăn nói tạp nạp.* ♦ **tạp niệm** (đt) Ý nghĩ lộn xộn, tư tưởng phân tán bậy bạ. ♦ **tạp nhạp** (tt) X. Tạp đạp. ♦ **tạp nhũng** (tt) Bị làm rộn, bị rộn ràng tứ phía. ♦ **tạp phí** (đt) Tiền xài lặt vặt. ♦ **tạp sử** (đt) Sử ghi chép từng việc lặt vặt, không chép suốt một thời đại. ♦ **tạp sự** (đt) Chuyện lặt vặt. ♦ **tạp tụng** (đt) Những vụ kiện lặt vặt: *Tòa tạp tụng.* ♦ **tạp thuế** (đt) Các sắc thuế lặt vặt như thuế bến, tiền chỗ, bảng hiệu, bao lơn, v.v... ♦ **tạp trở** (đt) Mâm đồ ăn gồm nhiều món • (R) Mục lặt vặt,mục

T

đăng những chuyện vặt trên báo. ♦ **tạp vụ** (dt) Việc lặt vặt: *Xử những tạp vụ, lo những tạp vụ.*

TÁT (đt) Hất nước từ ruộng này, vũng này sang ruộng kia, vũng kia: *Hỡi cô tát nước bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?* (cd). ♦ **tát bể (biển)** (đt) (B) Làm một việc lớn lao: *Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn* • Làm một việc rồ dại, quá sức: *Đương gàu nan tát bể* (tng). ♦ **tát cá** (đt) Tát cho cạn nước đặng bắt cá dưới vũng, dưới ao. ♦ **tát cạn** (đt) Tát cho hết nước. ♦ **tát địa** (đt) Tát cho cạn nước dưới địa, thường cuối mùa nắng, đặng bắt cá. ♦ **tát nước** (đt) Múc nước hất đi: *Con cá mày ở dưới ao, Tao tát nước vào, mày chạy đàng mô?* (cd) • X. Tát nước bè. ♦ **tát nước bè** (đt) Cg. Tát nước, hỗn hào, hàm hồ, giành nói một mình: *Chửi như tát nước; Nói như tát nước bè.*

TÁT (đt) Vả, xòe bàn tay đánh tạt ngang: *Tát vào mặt nó cho đau* • (đt) Phát, mỗi lần tát: *Cho mấy tát nên thân.* ♦ **tát tai** (đt) Cg. Bộp tai, xòe bàn tay đánh vào mang tai người nào • (đt) Mỗi lần tát: *Ăn mấy tát tai mà chưa tởn.*

TẠT (đt) Hắt xiên: *Song song đôi cửa then gài, Dầu mưa có tạt, tạt ngoài mái hiên* (cd) • Thổi ngang: *Gió tạt vào khe cửa; thuyền bị gió tạt vào bờ* • (R) Ghé lại: *Đi ngang nhà, tạt vào xin miếng trầu.* ♦ **tạt mặt** (trt) Đùa mạnh tới: *Gió thổi tạt mặt* • Ngay vào mặt, không kiêng nể: *Mắng tạt mặt.* ♦ **tạt nước** (đt) Hắt nước ra xa: *Tạt nước ra sân* • Giội nước, xối tạt xuống cho mạnh: *Tạt nước rửa gạch.* ♦ **tạt ngang** (đt) Hắt ngang: *Tạt ngang thau nước ướt cả quần áo người qua đường* • (trt) Ngang chiều, không xuôi theo chiều: *Gió thổi tạt ngang, khiến thuyền bè vào bờ.* ♦ **tạt rửa** (đt) Giội rửa, tạt mạnh nước xuống đặng rửa: *Tạt rửa sàng nước.* ♦ **tạt vào** (đt) Ghé vào, vô nhà người nào ở bên đường khi đi ngang qua: *Tạt vào hỏi thăm một chút.*

TÀU (dt) Thuyền to, thường chạy bằng máy: *Bến tàu, Chúa tàu, quan tàu; Mười giờ tàu lại Bến Thành, Xúp lê vội thổi, bộ hành lao xao* (cd) • (R) Vật chở chuyên đông hành khách: *Tàu hỏa* • Nước và người Trung Hoa (xưa thường dùng tàu qua lại): *Ba Tàu, bên Tàu, người Tàu, về Tàu* • (tt) Thuộc xứ Trung Hoa: *Hàng tàu, mực tàu, thuốc tàu, trà tàu, vịt tàu.* ♦ **tàu bay** (dt) X. Máy bay • Cg. Thủy phi thoàn, máy bay có phao nổi, có thể đậu dưới nước. ♦ **tàu bè** (dt) Tiếng gọi chung các thuyền tàu dùng chở chuyên trên mặt nước: *Gió máy nhiều, đi tàu bè phải cẩn thận.* ♦ **tàu binh** (dt) Cg. Tàu chiến, tàu trận X. Chiến hạm • (lóng) Người mập mạp (béo) to lớn: *Thằng cha tàu binh.* ♦ **tàu bò** (dt) (lóng) Xe tăng, xe thiết giáp (như chiếc tàu bò trên đất liền). ♦ **tàu buồm** (dt) Tàu có buồm (để nhờ gió tiếp sức với máy). ♦ **tàu buôn** (dt) Tàu chở hành khách và hàng hóa. ♦ **tàu cuốc** (dt) Cg. Xáng, chiếc sà lan *(chaland)* có máy vét bùn dưới sông. ♦ **tàu chiến** (dt) X. Chiến hạm. ♦ **tàu dầu** (dt) Tàu đóng riêng dùng chở dầu. ♦ **tàu điện** (dt) Xe điện, thứ xe toa dài chạy trên đường sắt có càng cạ với dây điện. ♦ **tàu đò** (dt) Nh. Tàu buôn. ♦ **tàu giặc** (dt) X. Chiến hạm • Chiến hạm bên địch: *Phóng thủy lôi đánh đắm một chiếc tàu giặc.* ♦ **tàu hỏa** (dt) Xe lửa, thứ xe gồm nhiều toa dài chạy trên đường sắt do một đầu máy chạy bằng hơi nóng của nước sôi kéo. ♦ **tàu khí** (dt) X. Tàu khói. ♦ **tàu khói** (dt) Tàu có máy chạy bằng hơi nước sôi (khói do lửa chụm cho nước sôi). ♦ **tàu lặn** (dt) Cg. Tàu ngầm, thứ tàu hai lớp vỏ để bơm nước vô ra đặng lặn khỏi mặt nước, dùng đánh giặc. ♦ **tàu lặn bỏ túi** (dt) Thứ tàu lặn cỡ nhỏ. ♦ **tàu lặn nguyên tử** (dt) Thứ tàu lặn chạy với sức nguyên tử. ♦ **tàu mù** (dt) Tàu sơn có một màu, không có hai mắt như ghe thuyền (tiếng xưa). ♦ **tàu ngầm** (dt) X. Tàu lặn. ♦ **tàu ô** (dt) Tàu sơn ô, nguyên là tàu của giặc cướp người Trung Hoa hồi xưa: *Giặc tàu ô.* ♦ **tàu thủy** (dt) Tức tàu (tàu chạy dưới nước, khác với tàu hỏa là xe lửa). ♦ **tàu trận** (dt) X. Chiến hạm. ♦ **tàu vét** (dt) Chuyến xe lửa chạy chậm, mỗi ga mỗi ghé để vét hành khách, khác với các chuyến tốc hành, chỉ ghé vài ga lớn.

TÀU (dt) Lá có bẹ ôm thân cây: *Tàu cau, tàu chuối, tàu dừa, tàu môn.* ♦ **tàu cau** (dt) Tàu cây cau, có mo ôm thân cây, cọng dài từ 1m50 đến 2m, lá kép mọc đối dài theo cọng • Tên thứ chổi quét nhà làm bằng tàu cau tước bỏ phiến lá: *Chổi tàu cau.* ♦ **tàu lá** (dt) Tiếng gọi các thứ lá có tàu: *Tàu lá chuối, tàu lá dừa* • Được ví với da mặt người bệnh hoặc người đang sợ hãi: *Mặt xanh như tàu lá.*

TÀU (dt) Chuồng nuôi thú: *Dắt ngựa vào tàu.*

TÀU (tt) Nhàu cũ, hư mục, hoại mình: *Cái áo đã tàu.*

TÀU (tt) Đại, to lớn (giọng Triều Châu). ♦ **tàu cáu** (dt) Cg. Tào cáo, đại cẩu, tức con chó to, tiếng gọi cách oán ghét những lính thương chánh người Pháp thời Pháp thuộc, hay tìm bắt rượu lậu, thuốc lá lậu, v.v...: *Ghét như ghét tàu cáu.* ♦ **tàu kê** (dt) Đại gia, tiếng gọi tưng người có danh tiếng, nhà thế tộc, học giả nổi tiếng • *thth:* Người buôn bán lớn: *Gả con cho tàu kê, má chín* • (R) Tiếng gọi người Ấn Độ làm nghề cho vay, người nuôi điếm tức tú bà. ♦ **tàu kê đực** (dt) Tiếng gọi mỉa mai các người đàn ông sống quanh theo các nhà thổ, làm chồng hờ điếm lậu, v.v... ♦ **tàu khậu** (dt) Đại khố, kho lớn • *thth* Kho hàng, nhà trữ hàng hóa.

TÀU THƯNG (dt) Cg. Chè thưng, Chè đậu, thứ chè bằng đậu xanh hột (còn vỏ) nấu chín sẵn, khi ăn, để thêm khoai, bột năng v.v.. rồi chế nước đường vào (tiếng Phước Kiến).

TÁU (dt) Vật đong muối, bằng nửa giạ, tức 20 lít.

TÁU (dt) Lầu táu gọi tắt (X. Lầu táu) *Gỗ táu.*

TÁU (tt) Xấc xược, lấc cấc: *Láu táu.* ♦ **táu xấc** (tt) Láu táu xấc xược, tánh người phách lối hay lên mặt.

TÁU XOỌN (dt) Chè đậu, thứ chè bằng đậu xanh cà đãi sạch vỏ hấp chín rồi nấu với bột, đường cho sền sệt (tiếng Triều Châu).

TẮC (đt) Cg. Tróc hay Chắt, đánh lưỡi ra tiếng: *Tấm tắc.* ♦ **tắc lưỡi** (đt) X. Chắt lưỡi. ♦ **tắc tỏm** (trt) Tấm tắc, chắt chắt nhiều tiếng ở lưỡi hoặc hít hà nhiều lần để tỏ ý hoặc khen hoặc tiếc: *Tắc tỏm khen thầm, tắc tỏm tiếc rẻ.*

TẮC (tt) Nghẹt, bị lấp lại, không thông: *Bế tắc, chướng tắc, phỉ tắc, sung tắc, ủng tắc.* ♦ **tắc cổ** (tt) Nghẹt nghẹt trong cổ, nghe rát trong ấy. ♦ **tắc chức** (trt) Coi thường chức vụ, làm việc không hết lòng. ♦ **tắc mạch** (đt) Nghẽn mạch, nước không lên nữa: *Giếng tắc mạch.* ♦ **tắc ngòi** (tt) Nghẹt ngòi, không nổ: *Pháo tắc ngòi* • (R) (trt) Cùng đường, hết đường, không ngỏ ngách đi tới nữa: *Đi tới đây, tắc ngòi* • (B) Cùng thế, hết thế mưu sự: *Theo đuổi công việc tới đây tắc ngòi.* ♦ **tắc nghẽn** (tt) Nghẽn lại, bị chận lại, không tới lui được: *Đường tắc nghẽn, xe cộ bị tắc*

nghẽn. ♦ **tắc nghẹt** (tt) Nghẹt, không thông: *Lỗ mũi tắc nghẹt.* ♦ **tắc tiếng** (tt) Khan tiếng và cất cao không được: *Thức đêm quá, tắc tiếng.* ♦ **tắc trách** (trt) Qua loa cho xong việc, lấy có, lấy rồi: *Tinh thần tắc trách, làm việc tắc trách.*

TẮC (dt) Khuôn phép: *Phép tắc, vô phép vô tắc, nữ tắc* • *gt.* Tất, thì, tiếng nói hai ý: *Cẩn tắc vô ưu.* ♦ **tắc độ** (dt) Phép tắc lễ độ: *Tắc độ đáng kính.* ♦ **tắc lệ** (dt) Phép tắc, luật lệ, điều nhất định không thể khác hơn. ♦ **tắc thiên** (đt) Lấy luật trời làm phép tắc.

TẮC (dt) Mộ tthứ lúa trong ngũ cốc • (R) Vì thần chủ về việc cày cấy: *Nền tắc, xã tắc.* ♦ **tắc tử** (dt) Hột kê.

TẮC (dt) Tiền thuế: *Đóng tắc, tiền tắc (taxe).*

TẮC KÈ (dt) (động) X. Cắc kè.

TẮC-XI (dt) Thứ xe hơi đưa hành khách có đồng hồ tính tiền (taxi). ♦ **tắc-xi gượt** (dt) Vũ nữ, gái nhảy *(taxi girl).*

TẶC (dt) Giặc cướp, kẻ dấy loạn: *Đạo tặc, gian tặc, loạn tặc, lục tặc, nịnh tặc, nghịch tặc, phản tặc* • Hại: *Tàn tặc lương dân.* ♦ **tặc đảng** (dt) Đảng giặc, tiếng phía bên triều đình gọi đảng nổi loạn chống chánh quyền. ♦ **tặc hại** (đt) Gây hại, làm ra tai hại. ♦ **tặc khấu** (dt) Giặc cướp, kẻ cướp. ♦ **tặc nghĩa** (đt) Làm hại chánh nghĩa. ♦ **tặc phỉ** (dt) Nh. Tặc khấu. ♦ **tặc sào** (dt) Sào huyệt, nơi trú ẩn của quân cướp. ♦ **tặc tử** (dt) Đứa con hoang, từng phá hại cha mẹ (như giặc trong nhà): *Loạn thần tặc tử.*

TĂM (dt) Cg. Tiêm, bọt nhỏ từ đáy nước sôi lên mặt nước: *Nổi tăm, sôi (sùi) tăm; Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo một vò rượu tăm* (cd) • (R) Dấu vết: *Bặt (biệt) tăm, mất tăm, tối tăm.* ♦ **tăm cá** (dt) Bặt tăm nhàn cá nói thúc, tin tức (chỉ dùng trong trường hợp không): *Tăm cá vắng tanh (tênh).* ♦ **tăm dạng** (dt) Dấu vết (của người): *Kiếm cùng, không thấy tăm dạng nó đâu cả.* ♦ **tăm hơi** (dt) Tiếng tăm và hơi hám: *Phòng riêng đi vắng tăm hơi* (Nđm). ♦ **tăm tăm mù mù** (trt) Mờ mờ ở xa, không thấy rõ: *Chỉ thấy tăm tăm mù mù chớ có thấy gì cho rõ đâu* • (R) Xa biệt, không tin tức: *Nó đi tăm tăm mù mù, có biết nó ở đâu mà nhắn.* ♦ **tăm tích** (dt) Nh. Tăm dạng. ♦ **tăm tiếng** (dt) Cg. Tiếng tăm, lời khen chê dị nghị: *Tăm tiếng không tốt; nổi tăm tiếng.* ♦ **tăm tối** (tt) Cg. Tối tăm, tối trời, không thấy gì cả: *Đêm hôm tăm tối khó lòng.*

TĂM (dt) Que tre hay gỗ thông chẻ nhỏ: *Ngậm tăm, vót tăm* • Tăm xỉa răng gọi tắt: *Đưa đũa ghét năm, đưa tăm ghét đời* (tng). ♦ **tăm bông** (dt) Thứ tăm xỉa răng một đầu nhọn một đầu dập xơ ra như cái hoa. ♦ **tăm hương** (dt) Cg. Tăm nhang, chân cây hương đã thắp rồi: *Bẻng cây tăm hương.* ♦ **tăm nhang** (dt) X. Tăm hương. ♦ **tăm tre** (dt) Tăm xỉa răng bằng tre (khác với thứ bằng gỗ thông): *Tăm tre không gãy nhưng có dằm.* ♦ **tăm xỉa răng** (dt) Que nhỏ bằng gỗ thông hoặc bằng tre dùng xỉa răng.

TĂM TẮP (trt) Cg. Tắp tắp, thẳng băng theo hàng dài: *Đứng đều tăm tắp, thẳng tăm tắp* • X. Răm rắp.

TẰM (dt) Giống sâu ăn lá dâu và nhả tơ: *Bửa tằm, chăn tằm, để tằm, đũi tằm, mày tằm rút ruột tằm; Trăm dâu đổ đầu tằm; Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ* (cd) • (B) Được ví với những người tận tụy với nghề, với phận sự: *Con tằm đến thác cũng còn vương tơ* (K). ♦ **tằm chín** (dt) Lứa tằm già, từ màu xanh đổi ra đỏ. ♦ **tằm chín chộ** (dt) Lứa tằm chín rộ lên một lượt đỏ ói. ♦ **tằm lằng** (dt) Lứa tằm trổ màu úa úa vàng vàng • Huỳnh đàn, vàng vàng: *Nước da tằm lằng.* ♦ **tằm leo vành** (dt) Tằm bịnh. ♦ **tằm mới pháy** (dt) Lứa tằm từ trứng bướm mới nở ra. ♦ **tằm rữa** (dt) Mớ tằm chết rê, chảy nước. ♦ **tằm tang** (dt) X. Tam tang. ♦ **tằm tơ** (dt) Nghề chăn tằm ươm tơ: *Lo việc tằm tơ* • (B) Chuyện riêng; nói khó cùng nhau: *Nói tằm tơ.* ♦ **tằm thấy tin** (dt) Lứa tằm mà trong ấy có một vài con mới chín, như vậy, chúng sắp chín rộ.

TẰM (dt) Cg. Bông đầm, bông đeo tai (hoa tai) trên có khoen tròn, dưới có miếng lòng thòng: *Đeo tằm; bị chúng phỉnh cổi mất đôi tằm* (Do trăm hoàn).

TẮM (đt) Xối nước vào mình hoặc ngâm mình trong nước rồi kỳ cho sạch: *Áo tắm, chăn tắm, hồ tắm, lá tắm, nhà tắm; Tắm khi nào vuốt mặt khi nấy; Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa* (tng) • (R) Ngâm, rửa và chùi sáng: *Tắm đôi neo* • Liếm bàn tay rồi thoa lên mặt: *Mèo tắm.* ♦ **tắm biển** (đt) Dầm mình hoặc lội dượ biển. ♦ **tắm dầu** (đt) Thoa dầu mè ngoài da: *Người Ấn Độ thỉnh thoảng tắm dầu một lần* • (R) Xức dầu thơm nhiều quá (lời phê bình mỉa mai): *Tắm dầu trước khi đi chơi.* ♦ **tắm gội** (đt) Tắm và gội đầu. ♦ **tắm giặt** (đt) Tắm và giặt quần áo luôn. ♦ **tắm hơi** (đt) Tắm bằng hơi nước sôi trong phòng kín. ♦ **tắm mát** (đt) Tắm cho mát: *Chim xanh ăn trái xoài xanh, Ăn no tắm mát, đậu cành cây da* (cd) • Được người xối cho ba hay bốn lon nước cho mát mỗi buổi sáng chớ không được kì (theo sự tổ chức trong khám lớn khi nước ngưng chảy vào hồ). ♦ **tắm nắng** (đt) Nằm phơi mình dưới ánh nắng, phương pháp làm cho máu tốt và da thịt rắn chắc. ♦ **tắm rửa** (đt) Hoặc tắm hoặc rửa mình • (thth) Nh. Tắm: *Ngày nay, không được tắm rửa gì ráo.* ♦ **tắm sạch** (đt) Tắm có kì với xà bông và muốn xối bao nhiêu nước cũng được (theo cách tổ chức trong khám lớn khi nước có nhiều). ♦ **tắm sông** (đt) Đứng dưới sông tắm hoặc lội tới lui. ♦ **tắm táp** (đt) (đ): Nh. Tắm: *Bệnh hổm rày, không tắm táp gì được cả.* ♦ **tắm tháng** (đt) Tắm ở hồ công cộng có đóng tiền hằng tháng (không phải trả tiền mỗi lần tắm).

TĂN (tt) Nghe rọ rạy dưới làn da: *Ngứa lăn tăn.* ♦ **tăn ngứa** (tt) Ngứa một ít: *Nghe tăn ngứa trong lỗ tai.* ♦ **tăn tăn** (tt) Cg. Lăn tăn, rọ rạy dưới làn da: *Đau tăn tăn, ngứa tăn tăn; Môn không ngứa mà bạt hà tăn tăn* • Động giật, thèm khát vì nhục dục: *Dẫu có tăn tăn thì chịu vậy, Mần răng mần rứa đợi anh về* Cổng Quỳnh.

TĂN MẦN (đt) Mần mò, rờ rẫm, vân vê, nói mấy ngón tay xe hay vò món gì khi ý mình đang nghĩ về một việc khác: *Trẻ con vừa bú vừa tăn mần vú mẹ* • (trt) Cg. Tần mần, nhỏ mọn, vụn vặt: *Làm tăn mần; lo tăn mần chi cái điều đó!* • Cg. Tần mần, làm chậm chạp: *Tăn mần sửa cái máy hát.*

TẦN MẦN (trt) Cg. Tăn mần, tỉ mỉ, từ từ làm từng chút: *Tần mần gõ nùi chỉ rối; Làm tần mần từ sáng tới giờ mà chưa xong.*

TẦN TIỆN (dt) Cg. Tần tiện, tiện tặn, ky cóp, xài rất ít cho có mà để dành: *Ăn xài tần tiện.*

TẦN MẦN (bt) Cg. Tăn măn, tủn mủn, nhỏ nhặt, vụn

T

vặt, không đáng: *Câu chuyện tẩn mẩn; Cái thằng sao mà tẩn mẩn từng chút.* ♦ **tẩn mẩn tê mê** (trt) Rằng rịt, quấn quýt một bên trong tình say đắm: *Tẩn mẩn tê mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem* (cd).

TĂNG (đt) Thêm cho nhiều hơn: *Gia tăng, tăng lương, tăng thuế, tăng giá; Bệnh tăng chớ không giảm.* ♦ **tăng bổ** (đt) Thêm vô cho đủ, bù vào chỗ thiếu: *Tăng bổ nhân viên.* ♦ **tăng bội** (trt) Gia bội, gấp nhiều lần hơn: *Làm tăng bội.* ♦ **tăng cường** (đt) Châm vào cho mạnh hơn: *Tăng cường lực lượng.* ♦ **tăng gia** (đt) Thêm lên: *Tăng gia sản xuất* (Sanh sản thêm nhiều, làm ra nhiều hơn). ♦ **tăng giảm** (đt) Hoặc tăng hoặc giảm: *Tăng giảm vô chừng.* ♦ **tăng huyết áp** (đt) (y) Sức ép của máu trong các mạch tăng lên làm cho mạch nhảy mạnh và nhiều hơn: *Bịnh tăng huyết áp.* ♦ **tăng ích** (đt) Thêm ích lợi. ♦ **tăng nhiệt** (đt) Lúc nhiệt độ trong mình lên cao. ♦ **tăng tiến** (đt) Tiến thêm, tiến tới nữa: *Làm cho nền kỹ nghệ tăng tiến.* ♦ **tăng tổn** (đt) Nh. Tăng giảm. ♦ **tăng thực** (đt) Trồng trọt thêm; sinh xôi nảy nở. ♦ **tăng thượng duyên** (đt) (Phật) Điều kiện thuận tiện để phát sinh mọi hiện tượng tâm lý và vật lý, giúp sự sinh hóa tuần hoàn. ♦ **tăng viện** (đt) Gởi thêm quân cứu viện • (R) Tăng gia viện trợ, thêm sự cứu giúp.

TĂNG (đt) Ghét, ghen ghét: *Ái tăng.* ♦ **tăng đố** (đt) Ganh (ghen) ghét, ghét vì ganh: *Đem bụng tăng đố.* ♦ **tăng ố** (đt) Giận ghét. ♦ **tăng tật** (đt) Nh. Tăng đố.

TĂNG (trt) Tiếng đờn dây: *Khảy cái tăng, lăng tăng, tằng tăng.* ♦ **tăng tăng** (trt) Tiếng thử dây: *Khảy tăng tăng chớ có bài bản chi đâu.*

TĂNG-GÔ (đt) Tên một bản nhạc ngoại quốc *(Tango)*: *Bản Tăng-gô, nhảy Tăng-gô* • Cách chải đầu để tóc phùng lên phía trước: *Chải tăng-gô, cái đầu tăng-gô.* ♦ **tăng-gô si-noa** (đt) Bản dàn Tăng-gô với lời ca bằng tiếng Trung Hoa.

TĂNG (đt) Thầy tu đạo Phật đàn ông, bần tăng, cao tăng, tiểu tăng: *Trọng Phật phải trọng tăng.* ♦ **tăng bá** (đt) Sư bá, ông thầy có cấp bực nhà chùa dưới chức Tăng sư. ♦ **tăng chúng** (đt) Tiếng gọi chung tất cả thầy tu: *Nghe chuông đổ, tăng chúng đều niệm Phật.* ♦ **tăng đồ** (đt) Nh. Tăng chúng • Thầy tu vào hàng học trò của một thầy cả: *Hòa thượng bước ra, có các tăng đồ theo sau.* ♦ **tăng già** (đt) Người tu theo đạo Phật *(Sanga)*: *Giáo hội tăng già.* ♦ **tăng lữ** (đt) Thầy tu (không phân biệt đạo giáo). ♦ **tăng lữ chính trị** (đt) Nền chính trị trong nước do giai cấp tăng lữ chi phối (vào một lúc ở Âu châu). ♦ **tăng lữ giai cấp** (đt) Giai cấp thầy tu (tiếng dùng vào thời đại phong kiến ở Âu châu), một giai cấp được biệt đãi ngang với giai cấp quý tộc. ♦ **tăng ni** (đt) Sãi và vãi, tiếng gọi chung thầy tu đàn ông lẫn đàn bà: *Đủ mặt tăng ni.* ♦ **tăng nhân** (đt) Người tu hành, có cạo đầu và ở chùa. ♦ **tăng phòng** (đt) Liêu, buồng ngủ trong chùa. ♦ **tăng sư** (đt) Thầy, cấp bực nhà chùa dưới chức Đại đức và trên chức Tăng bá. ♦ **tăng tục** (đt) Kẻ tăng người tục, người tu hành và người ngoài thế. ♦ **tăng thiền** (đt) Thầy chùa, thầy tu ở chùa. ♦ **tăng viện** (đt) Nhà tu, nơi các thầy tu ở tu hành và học đạo. ♦ **tăng xá** (đt) Nhà ở của thầy tu.

TẰNG (trt) Đã trải qua: *Hà tằng, vị tằng* • Đời ông cố: *Cao tằng tổ khảo.* ♦ **tằng huyền** (đt) Chắt và chít, cháu bốn và năm đời. ♦ **tằng kinh** (trt) Đã tằng trải qua: *Tằng kinh thương nải năng vi thủy.* ♦ **tằng tổ** (đt) Ông bà bốn đời (kể từ mình, cha, ông nội và ông cố). ♦ **tằng tổ mẫu** (đt) Bà cố, bà cụ. ♦ **tằng tổ phụ** (đt) Ông cố, ông cụ, cha của ông nội mình. ♦ **tằng tôn** (đt) Chắt, con của cháu nội mình.

TẦNG (đt) Tầng, từng, lớp chồng chất cao lên: *Thượng tầng không khí; Hạ tầng cơ sở, thượng tầng kiến thiết.* ♦ **tầng diện** (đt) Lớp đất chia cách hai địa tầng. ♦ **tầng đài** (đt) Cái đài cao có nhiều tầng. ♦ **tầng điệp** (đt) Nhiều tầng chồng chất lên. ♦ **tầng lan** (đt) Sóng bủa dồn dập. ♦ **tầng lâu** (đt) Lầu nhiều tầng, lầu cao. ♦ **tầng lũy** (đt) Dồn chứa nhiều lớp. ♦ **tầng tầng điệp điệp** (trt) Tầng tầng lớp lớp, chồng chất cao lên. ♦ **tầng tiêu** (đt) Trên không trung cao ngất. ♦ **tầng vân** (đt) Mây dày đặc nhiều lớp.

TẦNG HẮNG (đt) Nh. Đằng hắng X. Dặng hắng.

TẦNG TẦNG (trt) Tiếng đờn dây, thường là tiếng thử dây: *Khảy tằng tăng.*

TẦNG TỊU (đt) Cg. Xằng xịu, trai gái, tư tình, lén lấy nhau (thường nói hai người cùng chung nhà hay ở khít vách): *Tụi nó đã tằng tịu nhau rồi.*

TẮNG ĐẮNG (đt) X. Cắn đắn.

TẶNG (đt) Biếu, cho với ý kính mến: *Tặng hoa, tặng tiền lộ phí* • Khen nhau: *Đáp tặng, đề tặng* • Phong chức người đã chết: *Truy tặng* • (đt) Bài văn khen đức tạnh, công nghiệp: *Bài tặng, bia tặng.* ♦ **tặng biệt** (đt) Đưa đi, tiễn chân. ♦ **tặng cấp** (đt) (pháp) Cấp dưỡng, cung cấp theo nhu cầu về đời sống một người nào. ♦ **tặng dữ** (đt) (pháp) Biếu, cho một phần tài sản hay tất cả cho một người nào: *Lãnh phần tặng dữ theo khế ước (donation).* ♦ **tặng dữ phân sản** (đt) (pháp) Sự chia gia sản thành từng phần để cho con cái khi mình còn sống và làm di chúc để lại. ♦ **tặng dữ sinh thời** (đt) (pháp) Sự chia gia sản cho con cái khi mình còn sống *(donations entre vifs).* ♦ **tặng dữ tử hậu** (đt) (pháp) Sự để gia tài lại trên giấy tờ cho một người nào; sau khi người chủ gia tài chết, người ấy mới được hưởng *(donation post mortem).* ♦ **tặng dữ trá hình** (đt) (pháp) Sự vờ bán một phần tài sản cho người nào, nhưng kỳ thật là cho, để qua mặt pháp luật và những người thân khác *(donation déguisée).* ♦ **tặng hảo** (đt) Của quý dùng tặng: *Đồ tặng hảo đáng giá.* ♦ **tặng ngôn** (đt) Lời chánh đáng, thành thật tặng người. ♦ **tặng phẩm** (đt) Đồ vật dùng tặng. ♦ **tặng phong** (đt) Phong chức cho người chết (tặng) và cho người sống (phong) • Phong tước hàm danh dự cho cha mẹ các quan triều hay công chức chánh phủ Pháp thời Pháp thuộc. ♦ **tặng phúc** (đt) Ban phước cho. ♦ **tặng thi** (đt) Thơ đề tặng. ♦ **tặng thưởng** (đt) Tưởng thưởng, thưởng cho: *Tặng thưởng huy chương.*

TẮP (trt) Thẳng băng một đường: *Tăm tắp, thẳng tắp* • Ngay, liền khi đó: *Chạy tắp, làm tắp đi.* ♦ **tắp tắp** (trt) X. Tăm tắp.

TẮT (đt) (thực) Loại cây nhỏ thuộc họ cam quýt, bông trắng năm cánh, trái tròn, hột nhiều, vị chua, vỏ không the; phơi khô để lâu năm là vị thuốc bổ phổi trừ lao *(Fortunella japonica).*

TẮT (trt) Băng, theo lối ngắn cho gần: *Đi tắt, đường tắt,*

ngả tắt, kinh tắt; đi quanh về tắt • (R) Theo lối giản ước cho mau lẹ: *Chữ tắt, nói tắt, vấn tắt, viết tắt.* ♦ **tắt hút** (trt) X. Tắt khúc. ♦ **tắt khúc** (trt) Thiếu sót, đứt khúc, không có đầu có đuôi: *Nói tắt khúc.* ♦ **tắt mông** (trt) X. Tắt ngang ♦ **tắt ngang** (trt) X. Tắt mông, bắt đầu ngay ở giữa câu chuyện và tóm tắt đôi ba câu: *Nói tắt ngang* • Băng ngang, theo lối vắn hơn hết: *Đi tắt ngang.*

TẮT (tt) Tàn ngọn lửa, hết cháy: *Lửa đã tắt; tắt lửa tối đèn* • (R) Dứt, hết: *Tắt bão, tắt gió* • (đt) Làm cho tắt, cho dứt: *Dập tắt, thổi tắt, vặn tắt; tắt đèn đi ngủ.* ♦ **tắt bếp** (đt) Dụt lửa trong bếp cho tắt • (trt) Tưới, xối xả, nặng lời: *Chửi tắt bếp.* ♦ **tắt câm** (tt) Tắt hẳn rồi: *Điếu thuốc tắt câm.* ♦ **tắt đèn** (đt) Thổi hay vặn cho đèn tắt: *Tắt đèn, nhà ngói như nhà tranh.* ♦ **tắt hơi** (tt) Hết thở, thở hơi cuối cùng, chết: *Má tắt hơi hồi 3 giờ khuya.* ♦ **tắt kinh** (đt) Hết đường kinh nguyệt: *Tắt kinh hồi 45 tuổi.* ♦ **tắt máy** (đt) Vặn cho máy ngừng: *Tắt máy đi ăn cơm.* ♦ **tắt nắng** (đt) Mất, hết nắng: *Trời vừa tắt nắng.* ♦ **tắt nghỉ** (đt) Nh. Tắt hơi. ♦ **tắt nghỉn** (đt) Nh. Tắt hơi. ♦ **tắt phụp** (tt) Tắt lập tức: *Gió thổi, cái đèn tắt phụp.* ♦ **tắt queo** (tt) Nh. Tắt câm. ♦ **tắt thở** (đt) Nh. Tắt hơi.

TẮT MẮT (tt) Thảy máy, tọc mạch, hay sờ mó tìm hiểu: *Bàn tay tắt mắt, tánh tắt mắt.*

TẤC (đt) Một phần mười của thước: *Gang tấc, ni tấc, thước tấc; Xin ai đừng bỏ ruộng hoang, Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu* (cd) • Tấm lòng: *Tấc riêng, tấc son...* ♦ **tấc cỏ** (đt) Ba tấc đất dưới lớp cỏ xanh nói thúc • (B) Cái chết, sự chết: *Liệu đem tấc cỏ, quyết đền ba xuân* (K). ♦ **tấc dạ** (đt) X. Tấc lòng. ♦ **tấc đất** (đt) Thửa đất hẹp: *Không có tấc đất cắm giùi.* ♦ **tấc đôi** (đt) Dụng cụ hội họa để đo hay kẻ những đường ngay, bề dài 2 tấc, có khắc từng phân, ly *(double-décimètre).* ♦ **tấc gang** (đt) Tấc đo bằng gang tay, một gang kể hai tấc: *Dài độ 5 tấc gang.* ♦ **tấc hơi** (đt) Hơi thở yếu khi gần chết: *Còn ba tấc hơi cũng phải lo cho tròn phận sự.* ♦ **tấc khối** (đt) Sức chứa đựng mỗi cạnh một tấc: *Một thước khối có một ngàn tấc khối* • (thth) Sức chứa đựng bằng một phần mười thước khối: *Mua một tấc khối cát.* ♦ **tấc lòng** (đt) Tấm lòng nhỏ nhít, lời khiêm: *Tấc lòng nhi nữ.* ♦ **tấc lưỡi** (đt) Cái lưỡi, dùng nói năng thuyết phục người: *Uốn ba tấc lưỡi.* ♦ **tấc riêng** (đt) Tấm lòng riêng nghĩ về điều gì. ♦ **tấc son** (đt) Tấm lòng son, lòng trung thành, nhất quyết: *Được lời như cởi tấc son* (K). ♦ **tấc thành** (đt) Tấm lòng thành thật, không dời đổi: *Khuôn thiêng dầu phụ tấc thành* (K). ♦ **tấc vàng** (đt) Tấm lòng vàng, lời gọi tâng lòng tốt của người: *Dẫu mòn bia đá dám sai tấc vàng* (K). ♦ **tấc vuông** (đt) Bề mặt mỗi phía một tấc: *Một thước vuông có một trăm tấc vuông.*

TÂY (đt) (động) Cg. Tê, giống thú rừng to con, da dày có ngấn, giữa trán có một sừng ngắn gọi u: *Con tây, u tây.*

TÂY (đt) Hướng mặt trời lặn: *Tà tà bóng ngả về tây, Chị em thơ thẩn dan tay ra về* (K) • (R) Các nước Âu châu, thuộc hướng tây: *Âu tây, thái tây* • *(hẹp) a)* Nước Pháp: *Mười giờ ông chánh về tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông ngôn* • *b)* Người Pháp: *Lấy tây, dân tây, theo tây; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Người tây họ giăng dây thép, ở giữa trời làm chi?* • Tây lịch gọi tắt, tiếng gọi ngày theo tây lịch: *Một tây lãnh tiền, 5 tây vay nợ* • Thuộc của người Pháp, hay nước Pháp: *Chữ tây, giường tây, tiếng tây; Giặc tây đánh tới Cần Giờ, Biểu đừng thương nhớ đợi chờ uổng công* (cd) • Thuộc Âu tây: *Mặc đồ tây cho gọn.* ♦ **tây âu** (đt) Phía tây châu Âu: *Khối Tây Âu.* ♦ **tây bắc** (đt) Hướng ở giữa hướng tây và hướng bắc: *Tỉnh lỵ Gia Định ở phía tây bắc đô thành Sài Gòn.* ♦ **tây bắt** (đt) Nhà cầm quyền Pháp bắt bớ: *Có mấy nhà cách mạng mới bị Tây bắt* • (tt) Cg. Rừng, đế, ba xi đế, tên thứ rượu lậu cất bằng nếp ròng: *Rượu tây bắt.* ♦ **tây con** (đt) Trẻ con Pháp. ♦ **tây cung** (đt) Cung vua thuộc phía tây hoàng thành, dành cho một bà phi. ♦ **tây cực** (đt) Vùng đất ở mút phía tây trái đất trên hình phẳng. ♦ **tây chủ** (đt) Người chủ Pháp: *Tôi làm với thằng tây chủ này cũng dễ chịu.* ♦ **tây dương** (đt) Biển cả ở hướng tây: *Đạo tây dương* • (R) Các nước ở châu Âu và châu Mỹ: *Các nước Tây dương.* ♦ **tây đầm** (đt) Tiếng gọi chung đàn ông và đàn bà người Pháp: *Cặp tay nhau đi như tây đầm.* ♦ **tây đen** (đt) Người Ấn hay người Phi châu dân Pháp: *Tây đen đi bố.* ♦ **tây hóa** (đt) Hóa theo tây về lối ăn mặc, ăn ở, đi đứng, nói năng v.v...: *Sống gần trăm năm dưới ách thống trị Pháp, mà người dân Việt không bị tây hóa.* ♦ **tây học** (đt) Nền học, học thuật Âu tây: *Theo tây học.* ♦ **tây lai** (đt) Đàn ông lai Pháp. ♦ **tây lịch** (đt) Cg. Dương lịch, X. Dương lịch. ♦ **tây nam** (đt) Hướng ở giữa hướng tây và hướng nam: *Tỉnh Long An ở hướng tây nam đô thành Sài Gòn.* ♦ **tây nguyên** (đt) Kỷ nguyên Âu tây, tiêu chuẩn về năm tháng lấy năm Thiên Chúa giáng sinh làm năm đầu: *Theo tây nguyên, năm nay là năm thứ 1967.* ♦ **tây phương** (đt) Hướng tây • (R) *a)* Nước Thiên Trúc (Ấn Độ), thuộc hướng tây nước Trung Hoa: *Trần Huyền Trang thỉnh kinh ở Tây phương* • *b)* Tiếng gọi chung các nước Âu tây: *Ở tây phương, kỹ nghệ rất thạnh.* ♦ **tây qua** (đt) Dưa hấu. ♦ **tây sinh** (đt) Người đàn ông Pháp lôi thôi lình sình, say sưa vất mả, quần áo xốc xếch • (R) Tiếng gọi mỉa mai người Việt Nam nào hay đua đòi bắt chước cách ăn ở theo người Pháp mà tư cách và học thức còn kém. ♦ **tây tà** (đt) Người Pháp và tà đạo, tiếng gọi người Pháp và đạo Da Tô hồi xưa • *thth* Người Pháp: *Làm việc với tây tà không phải dễ.* ♦ **tây thiên** (đt) Cg. Tây phương, Phạn thiên, Tây vức, Thế giới cực lạc, nơi của người đắc đạo, bất sinh bất diệt. ♦ **tây thức** (đt) Cách thức Âu tây, lối sinh hoạt người phương tây. ♦ **tây trúc** (đt) Cg. Tây trước. X. Tây phương (R) *a).* ♦ **tây u** (đt) Nh. Tây tà, nghĩa (thth). ♦ **tây vức** (đt) Cg. Tây vực, vùng đất phía tây ngoài biên giới (tiếng người Trung Hoa gọi) • X. Tây thiên. ♦ **tây xấu** (đt) Người Pháp tánh không được rời rộng, tiếng than phiền của người giúp việc cho Pháp hay phu xe dùng: *Gặp tây xấu thì chết đói.*

TÂY (tt) Cg. Tư, riêng của một người hay một nhà: *Phép công là trọng, niềm tây sa nào* (Chpn); *Đồ tế nhuyễn, của riêng tây, Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham* (K). ♦ **tây riêng** (tt) Cg. Tư riêng, thuộc của riêng của một người: *Chuyện tây riêng, của tây riêng.* ♦ **tây tà** (tt) Gian vạy, không ngay thẳng: *Lòng dạ tây tà.* ♦ **tây vị** (bt) Cg. Tư vị, thiên về một bên với ý binh bên đó, bỏ bên kia: *Tây vị phe đảng; xử tây vị, làm chứng tây vị.*

TÂY QUẤY (bt) Cg. Tầm quầy, rộng, lớn ra: *Cái lỗ tây quấy; mụt ghẻ lở tây quấy* • (R) Vỡ lở, không còn che đậy hay giấu giếm được: *Công việc tây quấy; làm tây quấy ra*

T

thì xấu hết.

TẤY (đt) (động) Rái cá: *Lội như tấy.*

TẤY (đt) Cương lên, mưng lên: *Mụt nhọt tấy lên* • (R) (trt) Phát đạt, khá lên: *Buôn bán tấy, đánh bạc tấy.*

TẨY (đt) Giặt, rửa, phủi, cạo sạch: *Gột tẩy, tẩy vết mực* • (B) Đuổi, trừ, loại ra, tống ra: *Thuốc tẩy (xổ); tẩy nó đi cho rảnh* • Cg. Gom, vật chế bằng mủ (nhựa) cao su, dùng bôi cạo trên giấy: *Cục tẩy, hòn tẩy.* ♦ **tẩy binh** (đt) Ném binh khí, chấm dứt giặc giã, thôi đánh nhau: *Hội tẩy binh.* ♦ **tẩy dược** (đt) Thuốc tẩy, thuốc xổ, rửa ruột. ♦ **tẩy địch** (đt) Rửa ráy. ♦ **tẩy giáp** (đt) Giải giáp, cởi bỏ áo giáp • Nh. Tẩy binh. ♦ **tẩy lễ** (đt) Cg. Thánh tẩy, lễ rửa tội đàng đạo Thiên Chúa. ♦ **tẩy loát** (đt) Rửa sạch. ♦ **tẩy não** (đt) Rửa sạch óc • (B) Gột rửa tư tưởng cũ. ♦ **tẩy nhĩ** (đt) Rửa sạch tai, tức quên đi những lời nhơ nhớp vừa nghe • Rửa sạch tai, ngoáy tai để nghe: *Tẩy nhĩ cung thính* (Ngoáy tai và kính cẩn nghe). ♦ **tẩy nhục** (đt) Rửa nhục, làm cho hết nhục nhã. ♦ **tẩy oan** (đt) Giải oan, làm cho hết oan ức. ♦ **tẩy tâm** (đt) Sửa lòng mình, sửa mình: *Cách diện tẩy tâm* (Thay mặt sửa lòng). ♦ **tẩy trần** (đt) Phủi bụi • (B) Mừng người đi xa mới về: *Bày tiệc tẩy trần.* ♦ **tẩy trừ** (đt) Diệt trừ, dẹp bỏ: *Tẩy trừ du đảng.* ♦ **tẩy uế** (đt) Rửa sạch chỗ dơ bẩn, xông cho hết mùi hôi thúi • (B) Bài trừ những thói tha, tệ hại: *Tẩy uế quan trường* (TRừ bỏ những thói tha trong giới quan lại).

TẨY (đt) Vật lót ở dưới (tiếng Tàu): *Lá bài tẩy* • (lóng) Việc kín đã giấu từ trước: *Lộ tẩy* • Gốc tích, ý muốn thầm kín: *Bắt tẩy, biết tẩy nó rồi.*

TẨY (đt) Để, xô ra, từ chối (tiếng Tàu). ♦ **tẩy chay** (đt) Để chế, tuyệt giao, không mua bán với nữa, không giao hảo nữa • (thth) Loại ra, không dùng nữa, không chơi với nhau nữa: *Tẩy chay xa xỉ phẩm, tẩy chay thằng bạn giả dối.*

TÂM (đt) X. Tim: *Tâm ứng đối với hỏa: tâm và tiểu tràng biểu lý với nhau Đy* • (B) Lòng dạ, bụng dạ: *Bổn tâm, chuyên tâm, duy tâm, dụng tâm, đan tâm, đang tâm, kiên tâm, đồng tâm, lương tâm, hằng tâm, kiên tâm, lao tâm, lương tâm, minh tâm, nhẫn tâm, quan tâm, tận tâm, tiểu tâm, vô tâm; Phật tại tâm; tâm đầu ý hiệp; Thiện căn ở tại lòng ta, Chủ tâm kia mới bằng ba chữ tài* (K) • (R) Cái ở giữa, phần ở giữa: *Hồng tâm, trung tâm điểm.* ♦ **tâm âm** (đt) Tiếng trái tim nhảy. ♦ **tâm ba** (đt) Sóng lòng • (B) Ý niệm nối tiếp nhau không ngừng, tư tưởng dồn dập. ♦ **tâm bất tại** (đt) Ý nghĩ đâu đâu, lúc xao lảng, lo ra. ♦ **tâm bì** (đt) (thực) Đơn vị cực nhỏ trong đóa hoa trước khi thành nhụy cái. ♦ **tâm bình** (đt) Cái cân trong bụng • (B) Lòng ngay, bụng công bình. ♦ **tâm bịnh** (đt) Bịnh trái tim, đau tim • (B) Chứng bịnh vì lo rầu, thương nhớ mà không nói ra được, sanh ra: *Dùng tâm lý trị tâm bịnh.* ♦ **tâm can** (đt) Tim và gan • (B) *a)* Gan dạ sự dạn dĩ, dám làm: *Người có tâm can* • *b)* Ý định, sự toan tính trong lòng: *Hiểu hết tâm can nó.* ♦ **tâm cảnh** (đt) Nỗi lòng, sự vui buồn, lo lắng hay thong thả trong lòng. ♦ **tâm cạnh** (đt) Cạnh tranh bằng nhân tâm. ♦ **tâm cầu** (đt) (hóa) Điểm giữa của vòng tròn lượn theo cung lớn nhất của một mặt cầu *(centre de courbure).* ♦ **tâm cơ** (đt) Cg. Tâm thuật, cơ mưu sắp sẵn trong bụng: *Tâm cơ vốn sẵn tại trời* (Ndm). ♦ **tâm chí** (đt) Lòng dạ và ý chí: *Có tâm chí.* ♦ **tâm chiến** (đt) Trận giặc lòng • (B) Sự giằng co trong lòng do hai ý nghĩ trái nhau, khiến không quyết định được. ♦ **tâm chiếu** (đt) Sự cảm thông, hiểu nhau mặc dầu không ai nói ra ý mình. ♦ **tâm chứng** (đt) (pháp) Sự quan tòa dùng ý thức, lý trí mà xét xử trong trường hợp thiếu bằng chứng hiển nhiên *(conviction).* ♦ **tâm diện pháp** (đt) Cách đo diện tích quả tim *(cardio-topométrie).* ♦ **tâm dung pháp** (đt) Phép đo dung tích quả tim *(cardio-volumétrie).* ♦ **tâm dảm** (đt) Tim và mật • (B) Sự gan dạ, không biết sợ. ♦ **tâm đắc** (đt) Lòng hiểu biết sâu xa: *Đọc sách có tâm đắc* • (đt) Vừa lòng, thích ý, hiểu bụng nhau: *Họ tâm đắc nhau lắm.* ♦ **tâm để** (đt) Đáy lòng: *Lời nói từ tâm để phát ra* • *thth:* Trí nhớ, ý tứ: *Cái thằng không có tâm để chi ráo.* ♦ **tâm địa** (đt) Bụng dạ, tánh tình: *Tâm địa xấu.* ♦ **tâm động** (tt) Động lòng, lòng rung động vì cảm xúc. ♦ **tâm giải** (đt) Giải thích tâm lý • Hiểu được nỗi lòng. ♦ **tâm giao** (đt) Giao thiệp, ở hết lòng với nhau: *Bạn tâm giao.* ♦ **tâm giới** (đt) Phía tinh thần, phần ý thức: *Tâm giới phức tạp.* ♦ **tâm hoa** (đt) Hoa lòng • (B) Sự vui vẻ, thỏa thích trong lòng. ♦ **tâm hỏa** (đt) Lửa lòng • (B) Tánh nóng nảy, sự giục giã trong lòng. ♦ **tâm học** (đt) Sự học chuyên về tâm tánh: *Phái tâm học của nho giáo.* ♦ **tâm hồn** (đt) Tâm tư và linh hồn: *Tâm hồn nghệ sĩ* • Tấm lòng: *Tâm hồn cao thượng* • Chí khí: *Người có tâm hồn* • Con người: *Một tâm hồn trong sạch.* ♦ **tâm huyết** (đt) Máu trong trái tim • (B) *a)* Việc ủ động trong lòng từ lâu: *Đôi lời tâm huyết* • *b)* Sự sốt sắng: *Người có tâm huyết với tiền đồ tổ quốc.* ♦ **tâm hung** (đt) Kế hoạch sắp sẵn trong lòng. ♦ **tâm hứa** (đt) Tự hứa với lòng: *Tuy chưa nói ra, song anh đã tâm hứa như thế.* ♦ **tâm hương** (đt) Nén hương lòng • (B) Lòng thành kính. ♦ **tâm hữu** (đt) Nh. Tâm giao. ♦ **tâm kế** (đt) Nh. Tâm hung. ♦ **tâm kính** (đt) Gương lòng • (B) Lòng sáng suốt như gương. ♦ **tâm kiên** (đt) Ý chí bền vững, không thối chí. ♦ **tâm khảm** (đt) Đáy lòng: *Ghi vào tâm khảm.* ♦ **tâm khiếu** (đt) (Đy) Những lỗ của trái tim. ♦ **tâm khôi** (đt) Tro lòng • (B) Lòng thờ ơ lãnh đạm. ♦ **tâm khúc** (đt) Khúc nôi trong lòng: *Giãi bày tâm khúc.* ♦ **tâm lãnh (lĩnh)** (đt) Lòng hiểu biết, lòng đã nhận ra. ♦ **tâm linh** (đt) Tánh linh, trí minh mẫn tự nhiên xui mình linh cảm: *Tâm linh báo trước.* ♦ **tâm lý** (đt) Lẽ biến hóa của lòng: *Tâm lý quần chúng; đoán biết tâm lý.* ♦ **tâm lý chiến** (đt) Chiến tranh tâm lý, mọi hoạt động để nâng cao tinh thần binh sĩ và dân chúng phía mình, giúp ích cho việc đánh giặc *(guerre psychologique).* ♦ **tâm lý chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa đặt nặng vấn đề tâm lý trong mọi lãnh vực *(psychologisme).* ♦ **tâm lý học** (đt) Bộ môn triết học chuyên về tâm lý con người, tìm hiểu những sinh hoạt ở cõi lòng về tình cảm, sự hiểu biết, sự hoạt động, v.v... *(psychologie).* ♦ **tâm lý liệu pháp** (đt) Phương pháp trị bệnh bằng tâm lý, đầu tiên tìm gốc bệnh về mặt tâm lý và tinh thần, rồi tìm cách thỏa mãn tâm lý của bệnh nhân *(psychothérapie).* ♦ **tâm lực** (đt) Sức lực của tâm tư và ý chí: *Đem hết tâm lực ra mà phụng sự quốc gia.* ♦ **tâm nang** (đt) Cái màng bọc trái tim. ♦ **tâm não** (đt) Tim và óc • (B) Tấm lòng và ý chí: *Đem hết tâm não vào việc khảo cứu khoa học.* ♦ **tâm niệm** (đt) Suy nghĩ, tưởng đến luôn: *Lòng hằng tâm niệm.* ♦ **tâm nhãn** (đt) Cặp mắt của trái tim • (B) Trí sáng suốt. ♦ **tâm nhĩ** (đt) (giải)

Ngăn trên của trái tim. ♦ **tâm phòng** (dt) Phần nửa trái tim, gồm một tâm nhĩ và một tâm thất. ♦ **tâm phúc** (dt) Tim và bụng • (B) Tay chân, kẻ thân cận và tin cậy: *Người bạn tâm phúc; họa trong tâm phúc.* ♦ **tâm phúc thống** (dt) (Đy) Chứng đau bụng do tỳ vị suy yếu, không tiêu hóa được đồ ăn, bị sên lãi hoặc do hàn, nhiệt đàm huyết vì thương hàn, thử thấp mà sinh ra. ♦ **tâm phục** (dt) Phục ở trong lòng: *Làm cho đối thủ tâm phục mình.* ♦ **tâm quân** (dt) Chúa tể trái tim, tức trái tim là chủ, quan trọng hơn hết trong thân thể. ♦ **tâm sở** (dt) (Phật) Những hoạt động của tâm lý con người như giận dữ, tham muốn, kiêu căng, tin tưởng, quyết định, v.v... *(propriétés mentales).* ♦ **tâm sự** (dt) Điều nguyện ước, nỗi hận sâu còn giấu kín trong lòng: *Niềm tâm sự thấp cao mọi nỗi, Tình cảnh này biết nói cùng ai? BN* • (R) (đt) Nói ra những nỗi thầm kín đã giấu từ lâu: *Biết cùng ai tâm sự?* ♦ **tâm tang** (dt) Tang trong lòng, không mặc đồ tang: *Học trò để tâm tang cho thầy.* ♦ **tâm tạng** (dt) Trái tim, một trong ngũ tạng. ♦ **tâm tánh (tính)** (dt) Tâm địa và tánh tình: *Già rồi tâm tánh đổi khác.* ♦ **tâm tâm niệm niệm** (dt) Tâm niệm luôn luôn, không giây phút nào ngớt. ♦ **tâm tật** (dt) Bịnh đau tim vì quá lo rầu, nghĩ ngợi mà sinh ra. ♦ **tâm tích** (dt) Dấu vết của việc làm của kẻ có lòng: *Tâm tích người ái quốc.* ♦ **tâm tình** (dt) Lòng và ý • (B) Tình cảm ở trong tim: *Bạn tâm tình, chuyện tâm tình* • (đt) Nói ra câu chuyện về tình cảm: *Hai người đang tâm tình với nhau.* ♦ **tâm tính** (dt) X. Tâm tánh. ♦ **tâm toan** (dt) Lòng chua xót. ♦ **tâm toán** (dt) Tính rợ, tính nhẩm, tính lầm thầm trong trí. ♦ **tâm túy** (dt) Lòng say mê, say đắm. ♦ **tâm tư** (dt) Ý nghĩ, lòng lo nghĩ: *Miệng tuy nói vậy, chớ trong tâm tư thì khác.* ♦ **tâm tưởng** (dt) Tâm tư và ý tưởng • (đt) Tưởng niệm trong lòng. ♦ **tâm thanh** (dt) Tiếng lòng, tiếng nói của cõi lòng, tức lời nói hết sức thành thật. ♦ **tâm thần** (dt) Cái hồn của trái tim • (B) Ý thức, sự hiểu biết: *Tâm thần sảng sốt.* ♦ **tâm thất** (dt) (giải) Ngăn dưới của trái tim. ♦ **tâm thống** (dt) Nỗi đau lòng, nỗi lòng đau đớn. ♦ **tâm thơ (thư)** (dt) Bức thơ tỏ tâm sự. ♦ **tâm thụ** (dt) Thụ lãnh bằng tâm hồn, hiểu biết được những lời dạy, những tư tưởng hay. ♦ **tâm thuật** (dt) Sự tráo trở, dời đổi của tấm lòng: *Không hiểu tâm thuật hắn ra sao.* ♦ **tâm trạng** (dt) Trạng thái tâm lý, ý nghĩ con người trong lúc nào đó: *Tâm trạng rối rắm.* ♦ **tâm trí** (dt) Tâm thần và trí hóa: *Ngồi đây mà tâm trí nghĩ đâu đâu.* ♦ **tâm triều (trào)** (dt) Dòng nước của con tim • (B) Sự thay đổi của cõi lòng (như dòng nước khi ròng khi lớn). ♦ **tâm truyền** (dt) Sự truyền thụ bằng tinh thần: *Nối được cái tâm truyền của các bậc hiền triết.* ♦ **tâm trường** (dt) Tim và ruột • (B) Lòng dạ: *Bày tỏ hết tâm trường.* ♦ **tâm ý** (dt) Ý chí và lòng dạ: *Tâm ý bất nhất.*

TÂM BẮC (dt) Cg. Tim bức, ruột cây cỏ bấc, được dùng làm tim đèn dầu phộng.

TÂM ĐĂNG THẢO (dt) Tên chữ cây cỏ bấc (X. Tâm bấc).

TÂM NGẨM (bt) Cg. Tim nghỉm, dáng người lầm lì, ít nói: *Bộ tâm ngẩm; Ngồi tâm ngẩm.*

TẦM (đt) Cg. Tìm, kiếm, lục kiếm cho ra: *Can tầm, sưu tầm, truy tầm; Mang bầu tầm bạn cố tri, Tầm không gặp bạn, lí bì những say* (cd) • Đồ đo bề dài và bề dài bằng 5 thước mộc: *Xách tầm ra đo ruộng; Một công đất có 12 tầm mỗi phía* • Vòng có giới hạn, phạm vi: *Tầm hoạt động.* ♦ **tầm báo** (đt) Tìm cách báo thù. ♦ **tầm bảo** (đt) Tìm của quý, vật quý. ♦ **tầm căn** (đt) Tìm cội rễ, gốc gác: *Tầm căn vấn đế* (Tìm đến gốc, hỏi tận rễ). ♦ **tầm cầu** (đt) Tìm kiếm hỏi han. ♦ **tầm cứu** (đt) Tìm tòi tra cứu, cho ra, cho được. ♦ **tầm kiếm** (đt) Cg. Tìm kiếm, lục kiếm khắp nơi. ♦ **tầm mắt** (dt) Đường trông tới của cặp mắt: *Phóng tầm mắt ra trông* • Vùng chung quanh mình mà mắt có thể trông tới: *Quá tầm mắt.* ♦ **tầm nã** (đt) Tìm bắt, đi tìm kiếm người mà tòa án cho tập nã: *Tầm nã thủ phạm.* ♦ **tầm phỏng** (đt) Tìm kiếm thăm hỏi. ♦ **tầm phương** (đt) Tìm mùi thơm, tức tầm người yêu • Thăm phong cảnh đẹp • Kiếm thế: *Tầm phương sinh sống, tầm phương trốn tránh.* ♦ **tầm tư** (đt) Băn khoăn lo nghĩ. ♦ **tầm thước** (dt) Vừa tầm, đủ thước tấc, trung trung, không cao không thấp: *Dáng người tầm thước.* ♦ **tầm thường** (tt) Thông thường, vừa thôi, không nổi bật cũng không tệ lắm: *Nhà tầm thường, sức học tầm thường.* ♦ **tầm trường** (tt) Dài thượt. ♦ **tầm xích** (dt) Cây tầm để đo bề dài, bằng 5 thước mộc. ♦ **tầm xuân** (đt) Tìm cảnh xuân • (B) Tìm gái đẹp.

TẦM (trt) Trợ từ có nghĩa lòi thôi, bậy bạ, trống trải, không có gì đáng kể. ♦ **tầm bậy** (trt) Bậy bạ, sai quấy, không đúng vào đâu: *Làm tầm bậy, nói tầm bậy, chỉ tầm bậy.* ♦ **tầm bậy tầm bạ** (trt) Nh. Tầm bậy. ♦ **tầm bộng** (tt) X. Tầm phổng. ♦ **tầm phào** (bt) Cg. Tầm phèo, vui đâu chúc đó, không dè dặt, không chắc chắn: *Tánh tầm phào* • Quấy quá, không ra sự thể gì: *Chuyện tầm phào, nói tầm phào.* ♦ **tầm phèo** (bt) X. Tầm phào. ♦ **tầm phổng** (tt) Cg. Tầm bộng, trống giữa ruột: *Cái bánh tầm phổng, trái cau tầm phổng.* ♦ **tầm phơ** (tt) Sơ, chỉ quen thôi chớ không thân: *Bạn tầm phơ.* ♦ **tầm quầy** (tt) X. Tầy quầy. ♦ **tầm quấy** (trt) X. Tầm vấy. ♦ **tầm ruồng** (trt) Không đường lối, không phương pháp, tới hoài mà không biết chấm dứt nơi đâu: *Đi tầm ruồng, nói tầm ruồng, viết tầm ruồng* • (tt) Hư thân, bậy bạ, không ra gì: *Đồ tầm ruồng.* ♦ **tầm vấy** (trt) Cg. Tầm quấy, vấy ra bậy bạ, lan tràn không đúng chỗ, không đúng việc: *Làm tầm vấy hại người; nói tầm vấy mếch bụng anh em.* ♦ **tầm vấy tầm vá** (trt) Nh. Tầm vấy. ♦ **tầm vinh** (trt) Nh. Tầm vấy.

TẦM (đt) Lửa nóng • (đt) Chưng, hầm, hâm cho nóng: *Tầm lại.*

TẦM GỬI (dt) (thực) Cg. Tầm gởi, X. Chùm gởi: *Tầm cửi lấn cành.*

TẦM GỞI (dt) X. Chùm gởi.

TẦM LON (trt) Từ từ, lần hồi, mỗi khi một ít: *Chở tầm lon.*

TẦM PHỔNG (dt) (thực) Loại dây leo, lá kép chân vịt có vòi, hoa trắng ngũ phần, nang vỏ mỏng, hột tròn, dây có chất *sapônin*, rễ có tác dụng lợi tiểu tiện *(Cardiospermum halicacabum).*

TẦM RỘT (dt) (thực) X. Chùm ruột.

TẦM SÉT (dt) (truyền) Lưỡi búa của thiên lôi: *Lưỡi tầm sét* • (thth) Phiến đá nhỏ, vừa tay cầm, giống lưỡi đục sắt, nguyên là vật dụng ở đời thượng cổ còn sótlại hoặc miếng đá nhỏ từ trên không theo lằn sấm mà rơi xuống.

TẦM TÃ (tt) Dầm dề, đầm đìa, chảy luôn không ngưng:

T

Mưa tầm tã, nước mắt tầm tã.

TẦM VÔNG (dt) (thực) Thứ tre ốm cây, đặc ruột và thật ngay: *Măng tầm vông, cây tầm vông.* ♦ **tầm vông vạt nhọn** (dt) Cây tầm vông dài độ 2m, một đầu bằng, một đầu vạt nhọn dùng làm vũ khí để đâm: *Ngực trần và tầm vông vạt nhọn mà cự với vũ khí tối tân.*

TẦM VÔNG (dt) Tên thứ trống vỗ bằng tay: *Trống tầm vông.*

TẦM XÍCH (dt) Cg. Tích trượng, gậy của nhà sư chống đi • (R) Gậy của các cụ già chống đi.

TẦM XUÂN (dt) (thực) Loại cây có hoa giống hoa hồng: *Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân* (cd).

TẤM (dt) Gạo nát: *Đói no một vợ một chồng, Một niêu cơm tấm dầu lòng ăn chơi* (cd) • Nhỏ li ti như hột tấm: *Cườm tấm, xoàn tấm.* ♦ **tấm mẳn** (dt) Tấm nát, hột thật nhỏ, được ví với người vợ nghèo: *Tình tấm mẳn* • (trt) Vụn vặt, không đáng: *Nói tấm mẳn.*

TẤM *mt.* Miếng, phiến, tên gọi những vật mỏng mà có bề rộng: *Tấm biển, tấm gạch, tấm giẻ, tấm phên, tấm vách, tấm ván; Mẹ già ở tấm liếu tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con* (cd) • (R) Tiếng gọi người gọi vật khi kể lể: *Tấm lòng, tấm thân.* ♦ **tấm áo** (dt) Manh áo, cái áo, tiếng dùng khi muốn nhấn mạnh công dụng cái áo: *Hơn nhau tấm áo manh quần, Cởi ra bóc trần ai cũng như ai* (cd). ♦ **tấm chồng** (dt) Người chồng, tiếng dùng khi muốn nhấn mạnh vai trò người chồng: *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang điểm má hồng răng đen* (cd). ♦ **tấm lành** (dt) Cái áo lành, cái quần lành, tiếng kể lể: *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tấm rách ai vá, tấm lành ai may?* (cd). ♦ **tấm lòng** (dt) Bụng dạ, tiếng nhấn mạnh: *Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng, mới yên tấm lòng* (cd). ♦ **tấm manh vành sắt** (dt) Đồ dùng trong nhà do mình sắm ra, dầu lớn hay nhỏ, tốt hay xấu, quý hay tiện: *Tấm manh vành sắt gì cũng một tay tôi mà.* ♦ **tấm rách** (dt) Cái quần rách, cái áo rách, tiếng kể lể: *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tấm rách ai vá, tấm lành ai may?* (cd). ♦ **tấm tình** (dt) Mảnh tình, chữ tình, tiếng kể lể: *Lối cùng biển bạc non xanh, Không thương cũng nhớ tấm tình của ai* (cd). ♦ **tấm thân** (dt) Thân mình, cái thân cô đơn, tiếng than thở: *Trời mưa vần vũ, tình cũ xa rồi, Biết ai nương dựa lần hồi tấm thân* (cd). ♦ **tấm thương** (dt) Tấm lòng thương người, nói thúc: *Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương* (K).

TẤM (dt) Tiếng dùng trợ nghĩa cho nổi bật, cho đậm nghĩa. ♦ **tấm tắc** (trt) Tắc tỏm, vừa chắc lưỡi (hoặc nuốt nước miếng) vừa khen: *Thấy vậy anh ta tấm tắc khen hoài.* ♦ **tấm te tấm tét** (trt) Vung vẩy, te te đi một mạch, không thèm ngó lại: *Đi tấm te tấm tét.* ♦ **tấm tó** (trt) Nh. Tấm te tấm tét. ♦ **tấm tức** (trt) Tức tưởi, cố nín khóc mà vì quá xúc động, cứ bật tiếng khóc luôn: *Khóc tấm tức.* ♦ **tấm tức tấm tưởi** (trt) Nh. Tấm tức: *Tấm tức tấm tưởi khóc hoài.*

TẨM (dt) Dầm, ngâm cho thấm: *Tẩm dầu, tẩm giấm, tẩm rượu, tẩm thuốc; Máu gà lại tẩm xương gà; Máu gà ai tẩm xương ta bao giờ* (cd); *Thạch nhũ trần bì sao để lại, Quy thân liên nhục tẩm mang đi* (H.X.Hương) • (R) Thoa rồi bóp: *Tẩm ngải* • (tt) Dầm dề, đầm đìa: *Cái mình tẩm mồ hôi.* ♦ **tẩm bổ** (dt) Ăn uống có nhiều chất bổ: *Mạnh rồi thì tẩm bổ cho mau lại sức.* ♦ **tẩm dâm** (dt) Thấm vào lần lần. ♦ **tẩm nhập** (dt) Thấm vào: *Uống rồi nằm xuống ngay ngắn cho thuốc để tẩm nhập.* ♦ **tẩm nhiễm** (dt) Nh. Tẩm dâm • (B) Lây, ảnh hưởng lần lần: *Tẩm nhiễm thói hư tật xấu.* ♦ **tẩm nhuận** (dt) Được thấm lần lần mà không ngờ. ♦ **tẩm quất** (dt) Đấm bóp, làm cho thân thể bớt nhức mỏi, máu chạy đều: *Nhờ người tẩm quất; Anh tẩm quất hất hất xâu tiền.* ♦ **tẩm tiệm** (dt) Nh. Tẩm nhuận.

TẨM (dt) Nằm, nghỉ, ngủ • (dt) Nhà thờ ở mả vua chúa: *Lăng tẩm, viên tẩm.* ♦ **tẩm cụ** (dt) Vật kê nằm lên như giường, ván, v.v... ♦ **tẩm miếu** (dt) Miếu thờ trong cuộc đất chôn vua chúa. ♦ **tẩm môn** (dt) Cửa nhà trong. ♦ **tẩm thất** (dt) Phòng ngủ trong nhà. ♦ **tẩm y** (dt) Áo mặc ngủ.

TẨM (dt) (thực) Các loại nấm mọc trên cây mục.

TÂN (dt) Bến nước: *Giang tân, mê tân* • (tt) Thấm nhuần. ♦ **tân dịch** (dt) Nước miếng, nước bọt. ♦ **tân độ** (dt) Bến đò, nơi chiếc đò ghé lại cho khách lên bờ rồi rước khách mới xuống để đưa trở lại bến bên kia. ♦ **tân nhuận** (dt) Thấm nhuần. ♦ **tân yếu** (dt) Nơi hiểm yếu.

TÂN (tt) Cay, vị cay lưỡi • (B) Khổ sở: *Tân khổ* • Chữ thứ tám trong thiên can. ♦ **tân cam** (tt) Cay và ngọt: *Quế có vị tân cam* • (B) Cực và sướng: *Nếm đủ mùi tân cam thế sự.* ♦ **tân cần** (dt) Cần cố làm việc trong sự cực khổ. ♦ **tân dậu** (tt) Tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 1, 61, 121, 181, 241, 301, 361, 421, 481, 541, 601, 661, 721, 781, 841, 901, 961, 1021, 1081, 1141, 1201, 1261, 1321, 1381, 1441, 1501, 1561, 1621, 1681, 1741, 1801, 1861, 1921, 1981, 2041... ♦ **tân di** (dt) (thực) Cg. Hậu đào, Mộc bút và Nghinh xuân, tên loại cây tháng hai nở hoa ở đầu cành như cái bao dài nửa tấc mà nhọn như đầu ngòi bút, có nhiều lớp lông mềm xanh vàng mọc thuận chiều nhau, dài lối nửa phân, hoa nở lần lần to bằng cái chén, có cái bao tím, cánh hoa hồng như hoa sen và thơm như hoa lan. ♦ **tân hợi** (tt) Tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 5, 111, 171, 231, 291, 351, 411, 471, 531, 591, 651, 711, 771, 831, 891, 951, 1011, 1071, 1131, 1191, 1251, 1311, 1371, 1431, 1491, 1551, 1611, 1671, 1731, 1791, 1851, 1911, 1971, 2031... ♦ **tân khổ** (tt) Cay đắng • (B) Cực thân và đau lòng: *Xa xôi ai có tỏ chừng, Gian nan tân khổ ta đừng quên nhau* (cd). ♦ **tân lặc tử** (dt) X. Ớt. ♦ **tân mão** (tt) Cg. Tân mẹo, tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 31, 91, 151, 211, 271, 331, 391, 451, 511, 571, 631, 751, 811, 871, 931, 991, 1051, 1111, 1171, 1231, 1291, 1351, 1411, 1471, 1531, 1591, 1651, 1711, 1771, 1831, 1891, 1951, 2011... ♦ **tân mùi** (tt) X. Tân vị. ♦ **tân sở** (tt) Cay đắng khổ sở: *Nếm mùi tân sở.* ♦ **tân sửu** (tt) Tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 41, 101, 161, 221, 281, 341, 401, 461, 521, 581, 641, 701, 761, 821, 941, 1001, 1061, 1121, 1181, 1241, 1301, 1421, 1481, 1541, 1601, 1661, 1721, 1781, 1841, 1901, 1961, 2021... ♦ **tân tỵ** (tt) Tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 21, 81, 141, 201, 261, 321, 381, 441, 501, 561, 621, 681, 741, 801, 861, 921, 981, 1041, 1101, 1161, 1221, 1281, 1341, 1401, 1461, 1521, 1581, 1641, 1701, 1761, 1821, 1941, 2001... ♦ **tân toan** (tt) Cay và chua •

(B) Đau đớn mỉa mai: *Bõ khi ly biệt bõ ngày tân toan.* ♦ **tân vị** (tt) Cg. Tân mùi, tên những năm âm lịch, xê xích với các năm dương lịch 11, 71, 131, 191, 251, 311, 371, 431, 491, 551, 611, 671, 731, 791, 851, 911, 971, 1031, 1091, 1151, 1211, 1271, 1331, 1391, 1451, 1511, 1571, 1631, 1691, 1751, 1811, 1871, 1931, 1991, 2051...

TÂN (tt) Còn mới; chưa dùng đến: *Gái tân, trai tân; Yếm cựu nghinh tân* (Tham mới nới cũ). ♦ **tân anh** (dt) Búp hoa, hoa mới trổ cái búp. ♦ **tân binh** (dt) Lính mới điền vào bộ đội: *Huấn luyện tân binh.* ♦ **tân chế** (dt) Chế độ mới: *Tân chế nào cũng có tính cách tiến bộ* • Mới chế tạo ra: *Hàng hóa tân chế.* ♦ **tân chính** (dt) Chính sách mới • Tháng giêng năm mới. ♦ **tân chủ** (dt) Người chủ mới • (B) Nước thống trị mới (thay nước thống trị cũ). ♦ **tân dân** (dt) Dân mới, dân đã giác ngộ quyền lợi và nhiệm vụ, đã theo trào lưu mới ở mọi lãnh vực để làm cho nước văn minh và giàu mạnh. ♦ **tân dân chủ** (dt) Nền dân chủ mới, khác với nền dân chủ do cuộc cách mạng tư sản dân quyền của Pháp năm 1789 lập nên, đã bị chủ nghĩa tư bản làm sai ý nghĩa. ♦ **tân dương** (dt) Đầu mùa xuân (cũng là đầu năm). ♦ **tân đại lục** (dt) Vùng đất liền mới, tức châu Mỹ. ♦ **tân đảng** (dt) Đảng (chính trị) mới ra đời • Đảng (chính trị) có chủ trương mới, hợp theo trào lưu tư tưởng mới. ♦ **tân đáo** (dt) Mới tới • Tên Sở nhà nước lo kiểm soát việc xuất nhập ngoại kiều: *Tòa Tân đáo.* ♦ **tân điền** (dt) Mới điền vào: *Lính tân điền.* ♦ **tân gia** (dt) Nhà mới • Tên cuộc lễ mừng nhà mới cất: *Ăn tân gia, đi tân gia, mừng tân gia.* ♦ **tân giai nhân** (dt) Người đẹp mới • (B) Cô dâu mới: *Mừng tân lang và tân giai nhân trăm năm đầu bạc.* ♦ **tân giáo** (dt) Tên gọi đạo Tin lành. ♦ **tân hỷ** (dt) Cuộc vui năm mới, tiếng thường dùng trong lời chúc. ♦ **tân hoan** (dt) Cuộc vui mới, tiếng thường dùng trong cuộc giao hoan với người yêu mới gặp. ♦ **tân học** (dt) *Nền học mới, học thuật mới (đối với việc học nho là cũ): Phái tân học.* ♦ **tân hôn** (dt) Cuộc hôn nhân mới, tức lúc vợ chồng mới lấy nhau: *Đêm tân hôn* • (R) Đám cưới: *Lễ tân hôn, dự cuộc tân hôn.* ♦ **tân kỳ** (tt) Rất mới lạ: *Khoa học đẻ ra nhiều việc tân kỳ.* ♦ **tân kỷ lục** (dt) Kỷ lục mới, hay hơn và phá kỷ lục trước (X. Kỷ lục). ♦ **tân khẩn** (dt) Mới khẩn, mới khai phá và chiếm hưởng: *Đất tân khẩn chưa có bằng khoán.* ♦ **tân khoa** (dt) Khoa thi mới • (R) Người mới thi đậu: *Miệng chào thầy Cử tân khoa mới về* (LVT). ♦ **tân khúc** (dt) Bài đàn, bài hát mới đặt. ♦ **tân lang** (dt) Chàng rể, tiếng gọi trong ngày đám cưới • Cây cau. ♦ **tân lập** (tt) Mới lập nên, mới gầy dựng ra: *Một ngôi trường tân lập.* ♦ **tân lịch** (dt) Lịch mới, tức dương lịch. ♦ **tân luật** (dt) Đạo luật mới ban hành: *Những tân luật đều được đăng trong Công báo.* ♦ **tân niên** (dt) Năm mới • Cg. Tân xuân, năm mới, tiếng dùng trong lời chúc: *Tân niên đắc lợi.* ♦ **tân nương** (dt) Tiếng gọi cô dâu mới. ♦ **tân nguyên** (dt) Kỷ nguyên mới. ♦ **tân nguyệt** (dt) Trăng non, trăng lưỡi liềm. ♦ **tân nhân vật** (dt) Nhà tai mắt mới, người mới nổi tiếng trong xã hội. ♦ **tân pháp** (dt) Hiến pháp mới, pháp luật mới, phép tắc của nhà nước mới ban hành: *Tân pháp của Vương An Thạch nhà Tống.* ♦ **tân phát minh** (dt) Cuộc phát minh mới (X. Phát minh). ♦ **tân phụ** (dt) Nh. Tân nương và Tân giai nhân. ♦ **tân quân** (dt) Quân đội mới tổ chức • Vua mới lên ngôi. ♦ **tân sinh** (dt) X. Tân sinh hoạt: *Ấp tân sinh.* ♦ **tân sinh hoạt** (dt) Đời sống mới, cuộc sống theo văn minh, khoa học, bỏ những hủ tục rườm rà, dị đoan, v.v... ♦ **tân soạn** (dt) Mới được soạn ra: *Sách tân soạn.* ♦ **tân tạo** (dt) Mới tạo lập, mới làm ra: *Kiểu nhà tân tạo; hành hóa tân tạo.* ♦ **tân tiến (tấn)** (tt) Mới tiến lên: *Nền học tân tiến.* ♦ **tân tiến** (tt) Mới mẻ tươi đẹp. ♦ **tân thạch khí** (dt) Đồ dùng bằng đá trau, mới mẻ đối với lúc trước đó, loài người man dã, chưa biết dùng đồ bằng đá: *Tân thạch khí thời đại.* ♦ **tân thanh** (dt) Tiếng mới (tiếng đàn hát) • (B) Lời nói do ý kiến mới mẻ phát ra: *Đoạn trường tân thanh.* ♦ **tân thể** (dt) Thể tài mới, hình thức mới: *Tờ báo có một tân thể đáng kể.* ♦ **tân thời** (dt) Thời đại mới, đời mới • (B) Kiểu mới (do kiểu cũ cải cách): *Áo tân thời.* ♦ **tân thức** (dt) Cách thức mới: *Chế theo tân thức.* ♦ **tân trang** (dt) (qs) Trang bị lại, lập lại, bồi bổ những hư hại, những tổn thất để thành như mới *(réfection, rénovation).* ♦ **tân triều** (dt) Triều đình mới • (R) Chính phủ mới, nhà cầm quyền mới: *Làm thơ quốc ngữ để chữ tân triều, Thứ tư tàu lại, gởi vào thăm em* (cd). ♦ **tân ước** (dt) Bộ kinh của đạo Cơ đốc *(Nouveau Testament).* ♦ **tân văn** (dt) Tin mới, điều nghe biết mới lạ: *Phụ nữ tân văn, Lục tỉnh tân văn.* ♦ **tân văn hóa** (dt) Văn hóa mới (X. Văn hóa). ♦ **tân xuân** (dt) Mùa xuân mới • (R) Năm mới: *Cung chúc tân xuân.*

TÂN (dt) Khách khứa: *Tiếp tân.* ♦ **tân bằng** (dt) Người bạn mà cũng là khách • Bạn bè, khách khứa: *Tân bằng đông đủ.* ♦ **tân chủ** (dt) Chủ và khách: *Tân chủ vui vầy.* ♦ **tân hữu** (dt) Nh. Tân bằng (nghĩa sau). ♦ **tân khách** (dt) Khách khứa: *Nhà Mạnh thường quân thời Chiến quốc thường chứa đôi ba ngàn tân khách trong nhà.* ♦ **tân lễ** (dt) Lễ tiếp khách: *Rước theo tân lễ.* ♦ **tân quán** (dt) Nhà dành cho việc tiếp khách ở xa đến. ♦ **tân vị** (dt) Chỗ khách ngồi.

TẦN (dt) Cỏ; củi; lương bổng: *Ngọa tân thường đảm.* ♦ **tần bổng** (dt) Lương tiền trả công cho người làm. ♦ **tần kim** (dt) Tiền lương, số tiền trả lương cho người. ♦ **tần quế** (dt) Củi quế, tức củi mắc tiền (đắt giá) như vỏ quế. ♦ **tần thủy** (dt) Nước và củi • (B) Việc bếp núc • (R) Tiền lương.

TẦN (dt) (thực) X. Rau tần và Cần dây lá.

TẦN (dt) (thực) Tên một loài rau mọc dưới nước (ở Trung Hoa): *Thái tần.* ♦ **tần tảo** (bt) X. Tảo tần. ♦ **tần tiện** (dt) X. Tần tiện.

TẦN (dt) Tiềm, hầm, chiên rồi nấu cho rục: *Tần vịt.*

TẦN (dt) Tên một nước ở Trung Hoa vào thời Chiến quốc. ♦ **Tần Tấn** (dt) Nước Tần và nước Tấn, hai nước vào thời Chiến quốc ở Trung Hoa mà các đời vua thường làm sui với nhau để có lợi cho chánh trị • (B) Nghĩa chồng vợ, chồng và vợ: *Kết duyên Tần Tấn; Tần Tấn một nhà.*

TẦN (dt) Một chức quan đàn bà trong cung vua: *Cung tần, phi tần.*

TẦN (trt) Luôn, hoài, nhiều lần • (dt) Bờ nước: *Hải tần.* ♦ **tần niên** (trt) Quanh năm, luôn cả năm. ♦ **tần nhật** (trt) Suốt ngày, cả ngày, trọn ngày, luôn luôn như vậy. ♦ **tần phiền** (dt) Phiền nhiễu luôn: *Cứ tần phiền thiên hạ.* ♦ **tần quang** (dt) (lý) Tia sáng chớp luôn thành dòng do

T

điện phóng ra trong không khí *effluve, effluve électrique).* ♦ **tần số** (dt) (lý) Số chu kỳ của một chuyển động liên tiếp và vòng quanh trong một giây đồng hồ *(fréquence).* ♦ **tần số kế** (dt) Máy đo tần số trong một dòng điện xoay chiều *(fréquencemètre).*

TẦN MẦN (dt) X. Tần mần.

TẦN NGẦN (trt) X. Chần ngần.

TẦN Ô (dt) (thực) Cg. Cải cứu, Cải cúc, Đồng hao, sách thuốc gọi Hồng hao, loại rau cọng giòn cao đến 3cm, lá giống lá thuốc cứu, hoa vàng, cam hoặc đỏ, dùng ăn sống hoặc nấu canh cả lá và cọng *(Chrysanthemum coronarium).*

TẦN VẦN (trt) X. Chần vần.

TẤN *mt.* Bản, vở, tiếng gọi một vở kịch hay một tuồng hát. ♦ **tấn kịch** (dt) Vở kịch được diễn trên sân khấu • (B) Tiếng gọi mỉa mai những sự việc xảy ra ngoài đời: *Thật là một tấn kịch khôi hài.* ♦ **tấn tuồng** (dt) Vở tuồng được diễn trên sân khấu: *Tấn tuồng diễn hồi hôm thật hay* • (B) Tiếng gọi mỉa mai một trò đời, một việc có thật đã xảy ra: *Tấn tuồng bi ổi ấy cứ diễn đi diễn lại mãi.*

TẤN (đt) Dùng đồ vật chận lại, ngăn lại cho chặt, cho cứng: *Lấy cây tấn cửa; dùng bao cát tấn cho nước đừng bể bờ* • Dùng thế võ đứng rùn hai chân cho vững chắc: *Xuống trung bình tấn* • Dùng thế võ xông tới: *Tấn tới nhập nội* • Dồn tới, đùa tới để ví lại: *Tấn nó vô vách.* ♦ **tấn khai** (đt) Đưa khai tới để dồn ép, để ví bắt thú dữ. ♦ **tấn mùng** (đt) Lấy gối hay mền dăn mí mùng (màn) cho đừng tốc • (R) Êm mùng, nhét mí mùng dưới chiếu: *Tấn mùng cho muỗi đừng vô.*

TẤN (đt) Đánh để hỏi cung: *Tra tấn* • (R) Đánh: *Tấn nó một mẻ.* ♦ **tấn cúc** (đt) Nh. Tấn (nghĩa trước). ♦ **tấn kiểm** (đt) Cố hỏi cho ra manh mối. ♦ **tấn khảo** (đt) Tra khảo, dùng nhiều hình phạt làm đau đớn can phạm để cho khai. ♦ **tấn lôi** (dt) Tiếng sấm, sét nổ thình lình. ♦ **tấn vấn** (đt) Tra tấn để lấy lời khai.

TẤN (đt) Cg. Tiến, tới trước hơn, lên cao hơn, tăng thêm: *Năm mới, chúc ông tấn tài, tấn lợi, tấn bình an* • Dâng, cho với ý nài nỉ: *Nài tấn; tấn con cho Tây để nhờ nhôi* • Cáng, sanh nạnh, cố giao lại: *Bao nhiêu công việc, nó đều tấn hết cho tôi* • Dắt dẫn, giới thiệu: *Dẫn tấn* (X. Tiến). ♦ **tấn công** (đt) (qs) Công kích, đánh tới, đánh phá *(attaque)* • (R) Kích bá, làm nà tới: *Thừa kẻ đối thoại sơ hở mà tấn công.* ♦ **tấn công chính** (dt) (qs) Cuộc tấn công lớn, có thể quyết định sự được thua *(attaque principale).* ♦ **tấn công phối hợp** (dt) (qs) Cuộc tấn công cùng một lúc có tổ chức của nhiều đơn vị *(attaque d'ensemble).* ♦ **tấn công phụ** (dt) (qs) Cuộc tấn công lẻ tẻ để phân tán lực lượng địch *(attaque secondaire).* ♦ **tấn công tập trung** (dt) (qs) Cuộc tấn công dồn lại một chỗ của nhiều đơn vị *(attaque convergente).* ♦ **tấn công từng đợt** (dt) (qs) Cuộc tấn công thay phiên của nhiều đơn vị *(attaque parvagues).* ♦ **tấn cống** (đt) Cống sứ, dâng lễ vật hằng năm cho nước lớn, đã nhận bảo hộ nước mình: *Xưa, nước Nam ta đã từng tấn cống cho Trung Hoa một con bạch trĩ* • (R) Đi tết, biếu lễ vật cho bề trên: *Năm nào cũng tấn công cho chủ một cặp gà thiến.* ♦ **tấn cúng** (đt) Dâng cúng, tự mình đem tới mà dâng. ♦ **tấn chức** (đt) Lên chức, được thăng chức: *Thăng quan tấn chức.* ♦ **tấn đức** (đt) Làm nên công, học được việc. ♦ **tấn ích** (đt) Được thêm điều ích lợi; thêm công bộ: *Có tấn ích mới làm* • (trt) Thù phụng, kể công: *Nói tấn ích.* ♦ **tấn lợi** (đt) Được thêm nhiều lợi lộc. ♦ **tấn lực** (tt) Thêm sức, bổ sức: *Tập rèn cho tấn lực.* ♦ **tấn ơn** (đt) Làm lấy lòng, cố làm để người ta thương và biết ơn mình: *Khéo tấn ơn* • (trt) Kể công, cố vạch những khó nhọc của mình cho bề trên thấy biết: *Nói tấn ơn.* ♦ **tấn phát** (đt) Phát đạt, làm nên thạnh lợi: *Khai trương tấn phát.* ♦ **tấn quân** (đt) Giục quân lính đi tới để lấn đường đất địch: *Truyền lệnh tấn quân.* ♦ **tấn quân ca** (dt) Bài hát giọng và lời hùng hồn để phấn khởi lòng quân lính khi ra trận. ♦ **tấn sĩ** (dt) Bậc đỗ đạt trên cử nhân (Cg. bác sĩ hay ông nghè). ♦ **tấn tài** (đt) Được tiền bạc vô nhiều, trở nên giàu có. ♦ **tấn tập** (đt) Ùa tới đánh úp. ♦ **tấn tới** (đt) Đi tới, lướt tới: *Tấn tới anh em!* • (trt) Được nhiều kết quả tốt: *Làm ăn tấn tới, học tấn tới.* ♦ **tấn tước** (đt) Nh. Tấn chức. ♦ **tấn thân** (đt) Đi tới con đường do đó mà làm nên: *Tìm phương tiện tấn thêm* • Dâng thân mình (cho người để cầu ân huệ): *Tấn thân cầu sủng.* ♦ **tấn thối** (đt) Cg. Tiến thoái, tới lui: *Tấn thối lưỡng nan* (Tới lui đều khó). ♦ **tấn thủ** (đt) Lướt lên đầu hàng: *Con đường tấn thủ.* ♦ **tấn triển** (đt) X. Tiến triển.

TẤN (dt) Lụa đỏ dùng may áo lễ. ♦ **tấn thân** (dt) Cg. Văn thân, quan văn thời quân chủ: *Những bậc tấn thân trong nước.*

TẤN (dt) Tên một nước thời Chiến quốc bên Trung Hoa. ♦ **Tấn Tần** (dt) X. Tần Tấn.

TẤN (dt) Sức nặng một ngàn kí: *10 tấn gạo; cầu chịu được 25 tấn (tonne).*

TẨN (dt) Bàn tròn nhỏ: *Bàn tẩn.*

TẨN (đt) Dùng hàng vải gói ghém thây người chết để trong hòm: *Xem giờ đặng tẩn.* ♦ **tẩn liệm** (đt) Nh. Tẩn.

TẨN MẨN (tt) X. Tẩn mẩn. ♦ **tẩn mẩn tê mê** (tt) X. Tẩn mẩn tê mê.

TẪN (tt) Cái, mái, giống sinh đẻ: *Tẫn kê (gà mái), tẫn mã (ngựa cái) tẫn ngưu (trâu cái).* ♦ **tẫn mẫu** (tt) Cái và đực, mái và trống.

TẬN (tt) Hết: *Khánh tận, tự tận, năm cùng tháng tận* • (trt) Cùng tột, đến mức chót: *Cùng tận; để tận bến đít mới cho hay; Bắc thang lên đến tận mây, Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời* (cd). ♦ **tận bên** (trt) Khít bên, ở một bên, gần lắm: *Ở tận bên mà giờ này mới đến.* ♦ **tận bên đít** (trt) Nói việc sắp tới nơi, rất gấp: Để tận bên đít mới cho hay. ♦ **tận bên sông** (trt) Tuốt bên kia sông: *Nhà đàng trai ở tận bên sông* • Sát mé sông: *Cất nhà tận bên sông.* ♦ **tận cùng** (trt) Tới mức cùng, mức chót: *Đi tận cùng, nói tận cùng, rược tận cùng.* ♦ **tận hiếu** (trt) Hết lòng hiếu thảo với cha mẹ: *Tận hiếu tận trung.* ♦ **tận hoan** (trt) Vui vẻ tới cùng, cùng vui hết mực. ♦ **tận lời** (trt) Hết lời, đến lời cuối cùng: *Thơ chẳng tận lời.* ♦ **tận lực** (trt) Hết sức, rán hết sức mình: *Làm tận lực mới có cơm mà ăn.* ♦ **tận lượng** (trt) Không còn chỗ dư • Nh. Tận lực. ♦ **tận mạng** (đt) Hy sinh tánh mạng • (lóng) Hết mạng, hết sức, quá lắm: *Buồn tận mạng, xui tận mạng.* ♦ **tận mắt** (trt) Khít bên mắt, trước mắt: *Đưa tận mắt cho nó coi.* ♦ **tận mỹ** (trt) Cực đẹp: *Đi tới chỗ tận mỹ.* ♦ **tận một bên** (trt) Nh. Tận bên. ♦ **tận mũi** (trt)

Khít bên lỗ mũi: *Kê lên tận mũi mà ngửi.* ♦ **tận ngôn** (trt) Nh. Tận lời. ♦ **tận nghĩa vụ** (trt) Hết phận sự mình, hết lòng với phận sự: *Làm tận nghĩa vụ.* ♦ **tận nhân tình** (trt) Không còn tình nghĩa chi để thương nữa: *Ăn ở tận nhân tình.* ♦ **tận nhật** (trt) Suốt ngày, tới tối. ♦ **tận số** (trt) Tới số, chết: *Bộ mày tận số sao chọc tao?* ♦ **tận tai** (trt) Khít bên tai: *Kề miệng tận sai mà nói.* ♦ **tận tay** (trt) Tới tay: *Tay cầm bán nguyệt xênh xang, Muốn nghìn cây cỏ lại hàng tận tay* (cd). ♦ **tận tâm** (trt) Hết lòng, cố gắng hết sức mình: *Tận tâm với chức vụ.* ♦ **tận tín** (trt) Tin cậy hết lòng. ♦ **tận tình** (trt) Tới mức chót của tình cảm: *Ở tận tình với anh em* • Hết mọi tâm tình, không giấu giếm: *Kể lể tận tình.* ♦ **tận tiết** (đt) Hy sinh, chịu chết cho tròn tiết tháo hay tiết trinh. ♦ **tận tụy** (trt) Hết lòng hết sức, cố gắng lắm: *Cúc cung tận tụy; tận tụy với chức vụ.* ♦ **tận từ** (trt) Nh. Tận lời. ♦ **tận thế** (trt) Trời sập, lúc thiên hạ chết hết: *Nợ trả tới tận thế cũng chưa dứt.* ♦ **tận thiện** (trt) Cực tốt, cực hay. ♦ **tận thiện tận mỹ** (trt) Hoàn toàn tốt đẹp. ♦ **tận trung** (trt) Hết lòng trung với chúa, với nước mình: *Tận trung báo hiếu.* ♦ **tận ý** (trt) Hết ý, lột được ý chánh: *Nói chưa tận ý.*

TẦNG (trt) Cg. Tưng, nâng cao lên, cách vị bụng: *Gọi tầng, kêu tầng, khen tầng, nói tầng.* ♦ **tầng bốc** (đt) Khen dối, nói tốt quá lời với ý bênh vực: *Tầng bốc cho nhau.* ♦ **tầng công** (đt) Dua nịnh đặng kể công: *Mách tin y cũng liệu bài tầng công* (K). ♦ **tầng dấc** (đt) Đỡ lên, nhấc lên, làm chuyện vị lòng: *Tánh nay tầng dấc anh em.* ♦ **tầng tiu** (đt) X. Nâng niu.

TẦNG (tt) Cg. Tưng, sáng sủa, rực rỡ: *Bửng tầng* (Bửng tưng). ♦ **tầng bầng** (đt) X. Tưng bừng. ♦ **tầng hẩng** (tt) Tưng hửng.

TẦNG (đt) Cg. Từng và Tăng, bậc, lớp chồng chất lên: *Lầu ba tầng, nón hai tầng; chín tầng mây; tầng dưới, tầng trên.* ♦ **tầng bậc** (đt) Thứ bậc, hạng từ thấp đến cao: *Theo tầng bậc mà tiến lần.* ♦ **tần cửa** (đt) Lớp cửa, nhiều đợt cửa: *Qua ba tầng cửa mới gặp được ông chủ.* ♦ **tầng gác** (đt) Cg. Tầng lầu, căn gác, ở gác trên: *Nhà ba tầng gác.* ♦ **tầng lầu** (đt) X. Tầng gác. ♦ **tầng lớp** (đt) Lớp, miếng chồng chất: *Bánh da lợn có nhiều tầng lớp.* ♦ **tầng mây** (đt) X. Tầng trời. ♦ **tầng thứ** (đt) Thứ lớp trên dưới: *Anh em phải có tầng thứ.* ♦ **tầng trời** (đt) Tầng lớp nghỉ ngút trên mây cao: *Tại chín tầng trời (cửu tiên).*

TẦNG (trt) Cg. Từng, trải qua, đã biết: *Chưa tầng, đã tầng; tầng biết, tầng nghe, tầng thấy; Ai tầng học được chữ ngờ* (cd). ♦ **tầng trải** (tt) Đã trải qua nhiều lần, nhiều thử thách, có nhiều kinh nghiệm: *Con người tầng trải.* ♦ **tầng việc** (tt) Quen tay, giỏi việc, có nhiều kinh nghiệm trong việc làm: *Cần dùng người tầng việc.*

TẪNG (tt) Sún, rụng hay gãy mất một hay nhiều cái răng: *Tẫng răng.*

TẤP (trt) Bạt vào, dật vào: *Trôi tấp vào bờ* • (R) (đt) Tạt vào, ghé lại: *Lâu quá, tấp lại thăm anh; Có tiền thì ở đâu không biết, chừng thất nghiệp thì tấp về đây.* ♦ **tấp tấp** (đt) Thỉnh thoảng dựa vào đùm đậu (lời trách): *Cứ tấp tấp lại kiếm ăn.* ♦ **tấp tểnh** (trt) Lăm le, nập nợn, có ý muốn rất nhiều: *Rập rềnh nước chảy qua đèo, Bà già tấp tểnh mua heo lấy chồng* (cd). ♦ **tấp vào** (đt) Trôi giạt vào: *Bị gió thổi mạnh, thuyền tấp vào bờ* • (R) Ghé lại, tựa vào, đùm đậu: *Tấp vào đó một lát; tấp vào ở đỡ.*

TẤP (đt) Rấp, lấp, đậy lại, bồi vô: *Tấp chà gai ít miếng nữa cho dày: thiên hạ tới tấp.* ♦ **tấp nập** (bt) Dồn tới đông đảo: *Thiên hạ tấp nập; tới xem tấp nập.*

TẤP (đt) Đánh máy chữ: *Tấp cho cái thơ; tấp mười ngón* • (R) Đánh đập: *Tấp cho một trận nên thân (Do taper).*

TẬP (đt) Chim mới học bay • (R) (đt) Rèn luyện, làm đi làm lại nhiều lần cho giỏi: *Ăn tập, học tập, luyện tập, ôn tập, lính tập; Tập thể dục, tập trẻ con nói, tập viết.* ♦ **tập bay** (đt) Học bay cho quen: *Chim con tập bay có chim mẹ và chim cha theo một bên* • (R) Học lái máy bay cho quen: *Giờ tập bay; tập bay được hơn trăm giờ.* ♦ **tập binh** (đt) X. Tập lính. ♦ **tập diễn** (đt) Luyện tập, thao diễn: *Tập diễn hải quân.* ♦ **tập đi** (đt) Dẫn dắt cho trẻ con chưa biết đi đi • Nói những người đau bại mới hết nằn đi cho quen chân. ♦ **tập đọc** (đt) Đọc bài trong sách cho quen miệng quen mắt: *Sách tập đọc.* ♦ **tập đồ** (đt) Đồ những nét chữ cho quen tay trước khi tập viết: *Trẻ em tập đồ bằng bút chì trước rồi mới tới bút mực.* ♦ **tập kiến** (đt) Thấy quen mắt. ♦ **tập khí** (đt) Thói quen bị lây nhiễm: *Tập khí xa xỉ.* ♦ **tập lính** (đt) Huấn luyện binh lính, tập cho lính quen việc đánh giặc và cách đi đứng ăn rập. ♦ **tập luyện** (đt) X. Luyện tập. ♦ **tập nghề** (đt) Học nghề và làm những việc lặt vặt trong nghề cho quen tay quen mắt. ♦ **tập nhiễm** (đt) Nhiễm lần lần, lâu ngày thành thói quen: *Tập nhiễm tánh xấu.* ♦ **tập quán** (đt) Thói quen thành lệ: *Phong tục tập quán.* ♦ **tập quán pháp** (đt) (pháp) Pháp luật dựa tập quán mà đặt ra. ♦ **tập quen** (đt) Làm thét thành thói quen: *Đừng tập quen tánh xấu.* ♦ **tập rèn** (đt) Rèn luyện, có phương pháp, cho thường: *Hễ ăn thì vóc, hễ học thì quen, Dẫu họ chê mình vụng, tập rèn phải hay* (cd). ♦ **tập tành** (đt) (đ): Nh. Tập: *Dở mà năng tập tành cũng thành giỏi.* ♦ **tập tục** (đt) Phong tục do thói quen thành ra: *Có nhiều tập tục nên giữ.* ♦ **tập tuồng** (đt) Tập diễn tuồng cho quen trước khi hát: *Gánh ấy còn đang tập tuồng.* ♦ **tập trận** (đt) Tập đánh giặc cho quen: *Đồng tập trận.*

TẬP (đt) Bầy chim đậu trên cành: *Đoàn tập* • (B) Gộp lại, tựu lại, góp nhóp lại: *Sưu tập, tụ tập* • (R) Góp nhóp văn xưa rồi chắp nối thành bài mới: *Tập Kiều* • (đt) Xấp, quyển do nhiều tờ đóng chung lại: *Tập giấy, tập vở, tập 100 trang.* ♦ **tập cổ** (đt) Lựa những câu văn xưa được truyền tụng mà chắp lại thành bài văn mới: *Thơ tập cổ.* ♦ **tập cú** (đt) Lựa những đoạn văn xưa và sắp có mạch lạc thành bài văn mới: *Văn tập cú.* ♦ **tập chú** (đt) Góp nhóp thơ văn cũ lại rồi chú thích. ♦ **tập đoàn** (đt) Đoàn thể do nhiều người, nhiều nhóm tập hợp lại: *Tập đoàn dân chúng.* ♦ **tập đồ** (đt) Quyển vở kẻ dòng, có in sẵn mẫu chữ cho trẻ con mới học viết đồ theo. ♦ **tập hập** (đt) Tựu lại một chỗ: *Vùng tập hập (concentrer).* ♦ **tập hội** (đt) Đám đông do nhiều người cùng chung mục đích tựu lại. ♦ **tập hợp** (đt) Ráp lại, nhóm lại: *Tập hợp anh em lại nghe huấn từ (rassembler).* ♦ **tập kết** (đt) Kết hợp thành nhóm đông ở một vùng, một khu: *Lính tập kết.* ♦ **tập lập** (đt) Toa rập; nhóm lại đông đặng toan tính, mưu đồ một việc gì: *Tập lập đặng phá xóm phá làng.* ♦ **tập lục** (đt) Góp nhóp và chép lại thành một tập, một quyển. ♦ **tập quyền** (đt) Quyền hành được tập trung lại cho cơ quan

T

chánh: *Chế độ tập quyền.* ♦ **tập sản** (đt) Tập trung hết các cơ quan sinh sản làm của chung (chừa cho mỗi cá nhân quyền sở hữu những vật tiêu dùng): *Chủ nghĩa tập sản.* ♦ **tập tàng** (tt) Do nhiều nguồn gốc sanh ra: *Đứa con tập tàng* • (R) Nhiều thứ hợp lại: *Ta về ta uốn lưỡi câu, Cây lấy cá bống nấu rau tập tàng* (cd). ♦ **tập thành** (tt) Góp lại mà thành. ♦ **tập thể** (bt) Nh. Tập đoàn • (R) Chung chạ theo một nếp sống có kỷ luật: *Sống tập thể.* ♦ **tập trung** (đt) Tựu lại một nơi, đem về một mối: *Tập trung giấy tờ lại; anh em tập trung lại ăn cơm.* ♦ **tập trung hỏa lực** (đt) (qs) Bắn giụm lại một mục tiêu *(concentrer le feu).* ♦ **tập trung trại** (đt) Trại giam các người bị tình nghi về quốc sự hoặc giam tù binh.

TẬP (đt) Nối theo, nối theo trước: *Thế tập* • Lẻn, đánh úp: *Hậu tập.* ♦ **tập ấm** (đt) Được phong hàm ấm sinh nhờ ông cha làm quan từ ngũ phẩm trở lên: *Ông chết rồi, sau con ông được tập ấm.* ♦ **tập công** (đt) Đánh úp, xông ra đánh thình lình: *Lễ tiến, binh hậu, khắc kỳ tập công* (K). ♦ **tập đoạt** (đt) Đánh úp và đoạt lấy thành trì hay dinh trại của địch. ♦ **tập hậu** (đt) Chận đánh thình lình: *Nửa đêm, kéo binh tập kích địch.* ♦ **tập phong** (đt) Phong chức cho con hay cháu một ông quan to vừa mới qua đời: *Cha chết, con được tập phong.* ♦ **tập sát** (đt) Đánh giết thình lình: *Nửa đêm, bị địch xông vào tập sát.* ♦ **tập tước** (đt) Hưởng tước phong của triều đình nhờ công nghiệp của ông cha.

TẬP (đt) Đánh chỉ thành sợi • Tìm kiếm. ♦ **tập nã** (đt) Tìm bắt: *Lính tập nã; bị tập nã.*

TẬP TỄNH (trt) Mon men, bắt đầu: *Mới tập tễnh viết văn.*

TẬP TOẠNG (tt) Lộn xộn, không thứ tự: *Bàn ghế tập toạng.*

TẤT (đt) Vớ (do bít tất nói tắt): *Mang tất.* ♦ **tất tay** (đt) Găng, bao tay: *Trời rét (lạnh), mang tất tay.*

TẤT (trt) Xong, rồi, hết: *Ăn tất, hoàn tất, lễ tất, làm tất.* ♦ **tất cánh** (đt) Cứu cánh, kết quả, mục đích cuối cùng • (trt) Rốt cuộc, cuối cùng. ♦ **tất lực** (trt) Hết sức: *Làm tất lực.* ♦ **tất mạng (mệnh)** (đt) Cái mạng sống tới lúc cùng, tức chết. ♦ **tất niên** (đt) Hết năm, sắp sang năm mới: *Lễ tất niên.* ♦ **tất nghiệp** (trt) Cg. Tốt nghiệp, hết trọn một cấp học: *Học đã tất nghiệp; bằng cấp tất nghiệp.* ♦ **tất sanh (sinh)** (trt) Suốt đời, cả đời: *Tất sanh không làm điều quấy.* ♦ **tất tâm** (trt) Hết lòng, với cả tấm lòng: *Tất tâm phụng sự.*

TẤT (trt) Ắt, hẳn, phải như vậy rồi: *Bất tất, hà tất, vị tất; Đi thì tất gặp; Đánh thì tất thắng.* ♦ **tất chí** (tt) Đúng hẳn: *Nguyên nhân tất chí.* ♦ **tất định** (trt) Phải vậy, không thể khác hơn: *Lẽ tất định.* ♦ **tất nhiên** (tt) Dĩ nhiên, phải như thế chớ không thể khác: *Lẽ tất nhiên là vậy.* ♦ **tất phải** (trt) Thế nào cũng phải: *Đứng đây quyết đợi một thì, Đợi chàng tất phải có khi gặp chàng* (cd). ♦ **tất tu** (tt) Bắt buộc, không thể đừng. ♦ **tất tu khoa** (đt) Môn học bắt buộc, ai cũng phải học môn đó. ♦ **tất yếu** (tt) Cần thiết, không có không được: *Điều kiện tất yếu.*

TẤT (trt) Biết rõ, đều, suốt hết: *Châu tất, tương tất, tường tất, thục tất, tri tất.* ♦ **tất cả** (trt) Hết trơn, không còn, không chừa: *Ăn tất cả, lấy tất cả* • Cả thảy, mọi người, mọi món: *Tất cả đều bằng lòng; tất cả đều có một cỡ.* ♦ **tất số** (trt) Đủ số, đủ cả: *Đếm tất số, đo tất số.* ♦ **tất tập** (đt) Tập hợp lại hết, bắt lại một chỗ cả. ♦ **tất tình** (trt) Hết tình, tận tình: *Bày giải tất tình.*

TẤT (đt) Cây sơn, có nhựa (mủ) làm keo dán đồ. ♦ **tất công** (đt) Thợ sơn. ♦ **tất giao** (đt) X. Giao tất. ♦ **tất hắc** (tt) Đen như sơn. ♦ **tất họa** (đt) Tranh vẽ bằng sơn, bằng dầu.

TẤT (đt) Đầu gối: *Khuất tất.* ♦ **tất hạ** (trt) Dưới gối, trước chân người: *Tất hạ thừa hoan* (Hầu hạ, giúp đỡ, làm vui lòng cha mẹ). ♦ **tất hành** (đt) Bò, đi bằng hai gối.

TẤT TA TẤT TƯỞI (trt) X. Tất tả.

TẤT TẢ (trt) Vội và, vội vàng, lật đật: *Nghe xong, chị ta tất tả xách áo ra đi.*

TẤT TƯỞI (trt) Nh. Tất tả • (tt) Cô khổ một mình, không được ai ngó đến: *Tấm thân tất tưởi* • Tội nghiệp, đáng thương: *Thấy cũng tất tưởi.*

TẬT (đt) Bệnh không chữa được làm cho thân thể khác thường: *Ác tật, có tật, mang tật, phải tật; Tật cầm, tật điếc, tật ở tay, ở chân; Tiền mất, tật còn* (tng) • (R) *a)* Chứng, nết, thói quen: *Quen tật, tật say, tật nói dai; Già sanh tật như đất sanh cỏ* (tng) • *b)* Chứng bệnh: *Thuốc đắng dã tật* (tng) • *c)* Tỳ, vết: *Cái bình có tật* • (tt) Mau chóng: *Tật túc.* ♦ **tật bệnh** (đt) X. Bệnh tật. ♦ **tật dịch** (đt) Bệnh tật và bệnh hay lây. ♦ **tật hành** (đt) Đi gấp, đi nhanh. ♦ **tật hô** (đt) Gọi gấp. ♦ **tật khổ** (tt) Đau khổ. ♦ **tật nguyền** (tt) Có tật ở một hay nhiều chỗ trong thân thể: *Kẻ đui tối tật nguyền.* ♦ **tật phong** (đt) Gió lớn, gió mạnh. ♦ **tật tẩu** (đt) Chạy mau, chạy lẹ. ♦ **tật tốc** (tt) Nhanh chóng, mau lẹ. ♦ **tật túc** (trt) Lẹ chân: *Tật túc tiên đắc* (Lẹ chân được trước). ♦ **tật thống** (tt) Bệnh tật đau đớn.

TẬT (đt) Ghen ghét: *Đố hiền tật năng.* ♦ **tật đố** (đt) Ganh tị, ghen ghét: *Tật đố người có tài.*

TÂU (đt) Cg. Tấu, thưa bẩm với vua: *Quỳ tâu, dâng sớ tâu vua* • (R) Méc, mách thót: *Tâu với chủ; nó tâu với chồng nó.* ♦ **tâu bệ hạ** (đt) Câu mở đầu kính cẩn trước khi tâu với vua một điều gì. ♦ **tâu động** (đt) Ngửa tâu, tâu lên vua cách thiết tha. ♦ **tâu đối** (đt) Đối đáp cùng vua. ♦ **tâu lên** (đt) Báo bẩm lên cho vua hay • (R) Cho bề trên hay cách nịnh nọt: *Về, thế nào nó cũng tâu lên với chủ.* ♦ **tâu rỗi** (đt) Tâu với vua để xin tội cho người nào: *Các quan hết lòng tâu rỗi mà không được* • (truyền) Vừa vỗ trống vừa hát trong một lễ cúng cầu an: *Bóng tâu rỗi; tâu rỗi có múa bông.*

TÂU (đt) Kêu, ngâm: *Dế tâu, ve tâu.*

TẤU (trt) Nên, thành, được việc. ♦ **tấu công** (trt) Thành công, nên công trạng. ♦ **tấu hiệu** (tt) Hiệu nghiệm, hay, có công hiệu: *Thuốc tấu hiệu.* ♦ **tấu xảo** (bt) Tình cờ xảy ra đúng lúc: *Việc tấu xảo, tấu xảo lạ thường.*

TẤU (đt) X. Tâu: *Các quan đồng tấu* • Đánh chung một bản đờn: *Hòa tấu* • Tiến hành. ♦ **tấu cầm** (đt) Đờn, đánh đờn cầm. ♦ **tấu đối** (đt) X. Tâu đối. ♦ **tấu khải** (đt) X. Khải tấu. ♦ **tấu nghị** (đt) Bàn nghị cùng vua: *Tấu nghị việc nước.* ♦ **tấu nhạc** (đt) Hòa nhạc, cùng đàn chung một bản nhạc. ♦ **tấu sớ** (đt) Tờ sớ dâng lên vua để trình bày một việc gì. ♦ **tấu thỉnh** (đt) Hỏi ý vua về một việc gì. ♦ **tấu văn** (đt) Nh. Tấu sớ.

TẨU LÝ (đt) (Đy) Thớ thịt.

TẨU (đt) Cg. Nồi, lọ tròn phía dưới là cái chân có răng để vặn vào dọc (ống hút), phía trên có lỗ nhỏ để lắp thuốc phiện vào mà nướng hút: *Dọc tẩu; nạo tẩu lấy xái.*

TẨU (đt) Chị dâu: *Đại tẩu; Quan công phò nhị tẩu.* ♦ **tẩu tẩu** *ch*(đt) Tiếng gọi người chị dâu: *Xin tẩu tẩu yên lòng.*

TẨU (đt) Chạy, chạy trốn: *Bại tẩu, bôn tẩu, đào tẩu* • (R) *a)* Đem giấu: *Chúng tẩu mất cả tang vật* • *b)* (trt) Tất, hết: *Làm tẩu.* ♦ **tẩu bút** (đt) Cho ngòi bút chạy • (B) Viết lia, thảo nhanh. ♦ **tẩu cầm loại** (đt) Chó săn: *Giảo thố tử, tẩu cầu phanh* • (B) Kẻ điểm chỉ, tay sai đi bắt bớ, khủng bố dân lành. ♦ **tẩu giang hồ** (đt) Đi khắp nơi sanh sống và kết bạn với nhiều người. ♦ **tẩu lậu** (đt) Tiết lộ, để lậu chuyện: *Tẩu lậu phong thanh.* ♦ **tẩu mã** (đt) Con ngựa đang chạy • (R) Chạy ngựa, vừa giong ngựa vừa hát với giọng gấp rúc: *Hát tẩu mã.* ♦ **tẩu mã nha cam** (đt) (Đy) Chứng đau mũi và răng rất nặng và lẹ, khiến rụng răng sứt mũi, chạy thuốc không kịp. ♦ **tẩu tán** (đt) Chạy tản lạc cả: *Nghe tin lính tới, chúng đều tẩu tán.* ♦ **tẩu tán tài sản** (đt) (pháp) Làm tiêu tan tài sản cách phi pháp như vờ bán hoặc bán thật khi biết tài sản ấy sắp bị sai áp. ♦ **tẩu thoát** (đt) Chạy khỏi, chạy trốn: *Hắn đã tẩu thoát.* ♦ **tẩu thú** (đt) Loại thú chạy giỏi như nai, ngựa, thỏ, chồn, v.v...

TẬU (đt) X. Tạo: *Tậu nhà tậu đất.*

TE (đt) Cái nhủi, miếng tre đương dày, buộc giữa hai cán tre dài gác tréo nhau, dùng nhủi cá (bắt cá) chỗ nước cạn: *Cái ta* • (đt) Bắt cá với cái te: *Đi te cá.*

TE (tt) Rách nhiều đường xuôi: *Rách te; Gió đưa bụi chuối te tàu, Chàng nam thiếp bắc, làm giàu ai ăn?* (cd) • (đt) Chia, tề giọt nước lớn ra thành hai hay nhiều giọt nhỏ để hứng mỗi người một ít: *Te nước ở phông tên.*

TE (trt) Xuôi một nước, luôn một mạch: *Chạy te, đi tấm te.* ♦ **te rẹt** (trt) Xênh xang, khoe khoét, trạnh vác múa bộ, cách nói lý sự có điệu bộ và nói luôn một nơi: *Bộ te rẹt, nói nghe te rẹt lắm* • Tới mỗi nơi và cùng khắp: *Đi te rẹt suốt ngày.* ♦ **te te** (trt) Cg. Tấm te, xăm xăm, xuôi một mạch không ngó lại: *Gọi nó mà nó vẫn đi te te.* ♦ **te lét** (trt) Lẹ chân cho khỏi: *Mắc cỡ đi te tét; Con gà bị sổ đau chạy te tét.*

TE (trt) Tiếng kêu kéo dài do hơi thoát ra một nơi thật hẹp: *Nhận kèn cái te; cầm tù và thổi te lên một tiếng dài.* ♦ **te te** (trt) Tiếng te kéo dài và liên tiếp: *Gà gáy te te, thổi kèn te te.* ♦ **te te vặt** (bt) Tiếng kêu, cũng là tên một giống chim đồng giống con quốc.

TÈ HE (trt) Cg. Chè he, lối ngồi xếp hai chân ra sau: *Xếp tè he lại lạy.*

TÈ TÈ (trt) Nh. Te te, tiếng kèn, tiếng ốc thổi.

TÈ VÈ (trt) Cg. Tò vè, xẩn bẩn để rồi lừa dịp xán vô: *Tè vè kiếm ăn.*

TÉ (đt) Sanh ra, lòi ra, thành ra: *Làm cả tháng, không té đồng nào cả* • Tê ra nói thúc, tiếng dùng khi vừa xét ra được một điều đã lầm lạc: *Sắm sanh gương lược phòng nâng đỡ, Tưởng được gọi anh, té dượng mày NT.* ♦ **té con** (đt) Lọt con ra, bị xảo thai: *Bị đánh lắm té con.* ♦ **té cứt** (trt) Lọt cứt ra ngoài ý muốn: *Bị đánh té cứt.* ♦ **té cứt té đái** (trt) Lọt cứt và chảy nước đái chèm nhèm, ngoài ý muốn: *Sợ đến té cứt té đái* • Tiếng vái van, cầu khẩn cho được lợi: *Nhờ ông bà té cứt té đái cho tôi được đứa con.* ♦ **té đái** (trt) Nhỉ ra vài giọt nước đái: *Chưa té đái.* ♦ **té ho** (đt) Ho lên vì một cố gắng nào đó: *Rặn đến té ho; rán nói đến té ho.* ♦ **té láo** (trt) Vỡ lẽ ra rằng mình đã nói láo: *Bị té láo, cái mặt sượng trân.* ♦ **té lời (lãi)** (trt) Có tiền lời, được một số lãi: *Lên non hái lá chằm tơi, Buôn bán té lời trả nợ đánh bong* (cd). ♦ **té lợi** (trt) Sanh lợi, có lợi vô cho mình: *Làm ruộng té lợi ít hơn chăn tằm.* ♦ **té mối** (trt) Ra mối, tìm được cái mối: *Tần mần một hồi té mối.* ♦ **té ra** (trt) Sanh ra, được vô: *Làm mà không té ra đồng nào cả thì làm làm chi?* • Tiếng dùng khi vừa xét ra được một điều sai lầm: *Té ra nó đó sao? Té ra tôi thấy lầm.* ♦ **té re** (đt) Ỉa ra nước chảy ra: *Đi cầu té re.* ♦ **té re té rỏng** (đt) Té re luôn: *Không uống thuốc cầm, để té re té rỏng.* ♦ **té tiền** (trt) Được tiền vô cho mình: *Chịu cực mà té tiền mới chẳng uổng công.* ♦ **té tiền té gạo** (trt) Được lợi: *Chơi có té tiền té gạo gì mà ham dữ vậy?* ♦ **té trứng** (trt) Lọt trứng nước ra, tiếng chửi hoặc hăm đánh một người con gái: *Tao đánh mày té trứng nghe hôn.*

TÉ (đt) Ngã, từ trên cao rơi xuống: *Té xuống sàng, té xuống sông* • Vô ý quăng mình xuống đất hoặc bị lỡ đà: *Trợt té, vấp té, bị xô té.* ♦ **té bò càng** (đt) Ngã tới và cố gượng phải chống tay xuống đất: *Bị một đạp, té bò càng.* ♦ **té cây** (đt) Từ trên cành cây rơi xuống: *Té cây lọi giò.* ♦ **té cầu** (đt) Từ trên cầu rơi xuống: *Trẻ con hay té cầu; Đi tiêu bị té cầu.* ♦ **té chổng chồng mông** (đt) Té nhủi đầu xuống đất và đưa mông lên. ♦ **té chổng gọng** (đt) Té nằm ngửa, đưa hai tay hai chân lên. ♦ **té chúi** (đt) Cg. Té chúi nhủi hay Té nhủi, ngã tới, đầu động xuống nhưng cố gượng lại được: *Bị quật một cái té chúi.* ♦ **té chúi nhủi** (đt) X. Té chúi. ♦ **té dộng đầu** (đt) Ngã mà đầu xuống trước: *Té dộng đầu xuống đất gần gãy cổ.* ♦ **té dụi** (đt) Té chúi đầu tới: *Vấp chân té dụi.* ♦ **té đau** (đt) Té nặng, rơi từ trên cao xuống: *Trèo cao té đau.* ♦ **té lăn** (đt) Ngã lăn, ngã ngang mạnh, khiến phải lăn mình: *Bị đánh té lăn.* Qté lăn cù (đt) Té lăn nhiều vòng. ♦ **té lăn chiêng** (đt) Nh. Té lăn cù. ♦ **té lên té xuống** (đt) Té xuống đứng lên, rồi té xuống nữa: *Tội nghiệp! Đi chưa vững nên té lên té xuống.* ♦ **té mương** (đt) Lọt xuống mương: *Gãy cầu té mương.* ♦ **té nặng** (đt) Rơi mạnh xuống: *Trèo cao té nặng* • (B) Thất bại to. ♦ **té ngửa** (đt) Bật ngửa ra sau và rơi xuống đất: *Bị một thoi té ngửa.* ♦ **té ngựa** (đt) Từ trên lưng ngựa đang chạy rơi xuống: *Nài té ngựa* • Từ trên ván rơi xuống đất: *Em nhỏ té ngựa.* ♦ **té nghiêng** (đt) Ngã nghiêng, té qua bên mặt hay bên trái: *Bị đánh tạt ngang nên té nghiêng.* ♦ **té nghiêng té ngửa** (đt) Nói người say rượu đứng không vững, thoạt ngã bên này, thoạt ngã bên kia: *Say đến té nghiêng té ngửa* • (B): Mắc phải hoạn nạn, khốn khó: *Hết thời rồi, nên té nghiêng té ngửa.* ♦ **té nhào** (đt) Cg. Té nhào đầu, té mà đầu xuống trước: *Bị đánh vô cằm một thoi té nhào.* ♦ **té nhào đầu** (đt) Nh. Té nhào. ♦ **té nhào hớt** (đt) Hỏng chân và bật ngửa ra sau: *Ngồi cheo neo, bị xô té nhào hớt.* ♦ **té nhủi** (đt) Vừa nhủi vừa gượng lại nhưng vẫn té: *Vấp chân té nhủi.* ♦ **té quỵ** (đt) Sụm xuống và gập hai chân lại: *Bị một gậy té quỵ.* ♦ **té sấp** (đt) Té úp mặt xuống đất: *Bị ngoài sau xô tới nên va té sấp.* ♦ **té sông** *t.* Rơi xuống sông: *Em bé té sông.* ♦ **té ùm** (đt) Lọt gọn lõn xuống nước: *Khen ai khéo bắt cầu trum, Cầu trum lắt lẻo, té*

ùm xuống sông (cd). ♦ **té võng** (đt) Từ trên võng rơi xuống: *Em bé té võng.* ♦ **té xe** (đt) Từ trên xe rơi xuống hoặc cả người với chiếc xe đều ngã. ♦ **té xuống** (đt) Từ trên cao rơi xuống: *Trên gác té xuống, trên giường té xuống* • Ngã xuống đất: *Té lèn té xuống.*

TẺ (tt) Ít nhực, không dẻo: *Gạo tẻ, ngô tẻ, cơm tẻ ngày hai.*

TẺ (tt) Tênh, tê tái, không vui: *Buồn tẻ, mặt tẻ, nhà tẻ, trò làm tẻ.* ♦ **tẻ lạnh** (tt) Cg. Ghẻ lạnh, lạnh lạt *(nhạt), không niềm nở, không vui vẻ với: Cuộc tiếp rước tẻ lạnh.* ♦ **tẻ ngắt** (tt) Buồn tanh, không ý vị: *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi tẻ ngắt thì nào thấy ai* (cd) • Lạt lẽo, lạnh nhạt: *Làng tẻ ngắt.* ♦ **tẻ viếng** (tt) Vắng tanh, không người qua lại: *Con đường tẻ vắng; nhà tẻ vắng.* ♦ **tẻ vui** (tt) Buồn vui, hoặc buồn hoặc vui: *Tẻ vui thôi cũng tính trời biết sao* (K).

TỄ (đt) Rẽ, tách ra: *Kinh tễ, đường tễ, ngả tễ; tễ hột bắp* • Gạn ra: *Tễ bột.*

TEM (dt) Cò, con niêm, miếng giấy nhỏ có hình và giá tiền của nhà nước in bán như lấy thuế trước, để dán chúng dùng dán ngoài bao thơ hay trên giấy mua bán: *Dán tem* (timbre).

TEM TẺM (trt) Cg. Tẻm tẻm, ngon lành: *Ăn tem tẻm hết mấy bát cơm.*

TEM TÉP (trt) Cg. Rp tép, nhóp nhép, tiếng kêu ở mồm khi nhai: *Nhai tem tép.*

TÈM HEM (tt) Hom hem, ướt mí luôn: *Cặp mắt tèm hem.*

TÈM LEM (bt) Lem luốc dơ dáy: *Dính tèm lem, mặt mày tèm lem, bôi xóa tèm lem.*

TÈM NHÈM (tt) X. Chèm nhèm.

TÉM (bt) Vun vén cho gọn: *Quét tém lại, tém đĩa đồ ăn lại; chải đầu tém* • Đâm xỉa vô, nhổu vô: *Tém banh vô giữa; lừa tém vô.* ♦ **tém dặt** (đt) Nhóm lại và ém xuống cho dễ dặt: *Tém dặt bát cơm.* ♦ **tém gọn** (đt) Đùa nhóm lại một nơi: *Quét nhà, nên tém gọn lại đặng hốt* • Thu xếp cho gọn: *Tém gọn việc nhà trước khi ra đi.* ♦ **tém tẻ** (trt) Thu vén gọn gàng: *Ngồi tém tẻ; ăn trầu tém tẻ.* ♦ **tém tém** (đt) Gom sơ sơ lại: *Tém tém ba cái rác vô góc nhà* • Túm túm cái miệng lại: *Nói mà tém tém cái miệng như toan ăn tươi nuốt sống người ta.*

TẺM TẺM (trt) X. Tem tẻm.

TEN (dt) Chất xanh ở đồng thau rỉ ra: *Hôi ten, ra ten* • (tt) Có lớp ten bên ngoài: *Bộ lư ten hết* • (dt) (lóng) Đồng, tiền bạc (tiếng dùng trong trường hợp không có hoặc rất ít): *Trong túi không có một ten.* ♦ **ten sét** (dt) Lớp ten và lớp sét: *Gõ cho hết ten sét.*

TEN (tt) Tan, rách nát cả: *Xé ten, rch ten.* ♦ **ten ben** (tt) Tả tơi, rã rời, rách nhiều chỗ và lòng thòng xuống: *Quần áo rách ten ben* • (trt) Vụn vằn thành nhiều miếng: *Xé lá thơ ten ben.* ♦ **ten ben tét bét** (bt) Vụn vằn ra cả, không một chỗ lành: *Quần áo ten ben tét bét.*

TÈN TẸT (trt) Cg. Tẹt tẹt, tiếng như xé lụa nhiều lần: *Địt (đánh rắm) tèn tẹt, xé tèn tẹt.*

TẾN (tt) Thẹn, mắc cỡ. ♦ **tẽn mặt** (tt) Trơ trẽn, trơ mặt ra cách bẽn lẽn: *Đứng tẽn mặt chịu trận.* ♦ **tẽn thẹn** (tt) Hổ thẹn, thẹn mặt: *Tẽn thẹn chết đi được.*

TEO (tt) Nhỏ lại, co rút lại, còn rất nhỏ: *Vú teo; mõ thắng hết nước teo lại.* ♦ **teo nhách** (tt) Thật teo, còn rất nhỏ: *Cái chân có tật teo nhách.* ♦ **teo riết** (đt) Càng ngày càng teo nhỏ lại: *Già rồi cặp vú teo riết.*

TÈO (dt) Tên gọi tưởng tượng để giễu chơi: *Má thằng Tèo.*

TẺO (tt) Tí, bẻo, thật bé, thật ít: *Có chút tẻo.* ♦ **tẻo teo** (tt) Nh. Tẻo: *Một chiếc thuyền con bé tẻo teo* Ng. Khuyến.

TẸO (tt) Nh. Tẻo.

TẸO (đt) Lẹo tẹo nói tắt, tằn tịu, tò tí, trai gái với nhau: *Có ý tẹo; Nghe đâu tui nó đã tẹo với nhau rồi mà.*

TÉP (dt) (động) Loại tôm nhỏ: *Tôm tép; Bắt con tép nhử (dử) con tôm; Tiếc công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn cò đò lên cây* (cd) • (R) (tt) Nhỏ, thứ nhỏ: *Nửa tép.* ♦ **tép bạc** (dt) Thứ tép vỏ và thịt đều trắng: *Buổi chợ đông con cá hồng anh cũng chè lạt, Buổi chợ tàn rồi, con tép bạc anh cũng phải mua* (cd). ♦ **tép chấu** (dt) Một thứ tép nhỏ vỏ trên đầu có hai ngạnh cứng. ♦ **tép lặn tép lội** (trt) Bộ loi choi, nhỏ mọn quá • Cách nói năng lanh lợi, giỏi tráo trở: *Bộ như tép lặn tép lội, ai nói cho lại nó.* ♦ **tép muỗi** (dt) Thứ tép mình ngắn chân dài. ♦ **tép rong** (dt) Thứ tép thật nhỏ và nổi có bầy trên mặt nước như rong. ♦ **tép ve** (tt) Tóp lại còn chút xíu: *Cái chân có tật tép ve.*

TÉP (dt) Phần nhỏ của một múi của các thứ trái (quả) thuộc họ cam quýt, tức cái túi dài đựng nước các thứ trái ấy: *Một múi bưởi* (hoặc cam, quýt, chanh) *có nhiều tép* • Phần nhỏ của củ: *Tép hành, tép tỏi.*

TÉP (tt) Cặp đựng sách vở, giấy tờ: *Ôm tép đi học* (cartable).

TÉP TÉP (trt) X. Tem tép.

TẸP NHẸP (tt) Nhỏ mọn, vụn vặt, không đáng kể: *Chuyện tẹp nhẹp.*

TÉT (bt) Tách ra, xé theo đường xuôi cách dễ dàng: *Rách tét, xé tét; Tét tàu lá chuối* • X. Tày: *Bánh tét* • *trt.:* Xuôi một nước: *Chạy tét.* ♦ **tét bánh** (đt) Dùng sợi chỉ siết đòn bánh ra từng khoanh mỏng: *Tét bánh ra ăn* (bánh tét). ♦ **tét bét** (bt) Nát, tả tơi, rách đường dài: *Quần áo tét bét; xé tờ giấy tét bét* • (lóng) Mất trinh đã lâu: *Con đó đã tét bét rồi.* ♦ **tét đầu** (tt) Lỗ đầu, bị vết thương dài ở đầu: *Tới đây làm trời, tao chẻ tét đầu.* ♦ **tét đít** (tt) Cg. Nứt đít, đít có lằn roi rướm máu: *Phải đòn tét đít (vì vậy, phải đòn* Cg. Ăn bánh tét).

TÉT (đt) Rống lên, kêu to lên: *Voi tét.*

TẸT (trt) Tiếng như xé lụa: *Rách cái tẹt, xé nghe tèn tẹt* • Tiếng địt (đánh rắm) khi mông đít khít lại: *Dịt cái tẹt.* ♦ **tẹt tẹt** (trt) X. Tèn tẹt.

TẸT (bt) Vẹt xéo tới: *Cú (coup) banh* (hoặc bi da) *tẹt; đá tẹt* (effet).

TẸT (tt) Cg. Dẹt, sệp xuống: *Mũi tẹt; mụt nhọt tẹt* • Tà, bớt nhọn, bớt hóng hách, xuống chân: *Mắng tẹt, quở tẹt; Làm cho hắn tẹt đi.*

TÊ (tt) Mất cảm giác ở một phần da thịt trong mình; hết còn biết đau đớn hay ngứa ngáy chi cả: *Ngồi lâu tê chân; bệnh tê, thuốc tê* • Ê rần rần vì dây thần kinh bị chạm mạnh hay máu trong các tia nhỏ tuôn chảy mạnh sau khi ngưng động một lúc: *Đụng cánh chổ làm tê cả cánh tay; bị điện giựt tê; ngồi lâu, đứng lên tê chân.* ♦ **tê bại** (tt)

Chứng bệnh làm mất cảm giác rồi lần lần không cử động nữa được: *Bị tê bại hết một tay một chân.* ♦ **tê cứng** (tt) Thật tê, không biết đau đớn như đã cứng hẳn: *Cái chân tê cứng.* ♦ **tê liệt** (tt) Nh. Tê bại: *Hai cái chân đã tê liệt; bệnh tê liệt* • (B) Đứng im chịu trận, không làm ăn dạy trở chi nữa được: *Bị nạn, kinh tế, cuộc mua bán hầu như tê liệt.* ♦ **tê mê** (tt) Cg. Dê mê, mê mang, không hay biết gì: *Nàng đà choáng váng tê mê* (K) • Say sưa, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem (cd). ♦ **tê rần** (tt) Xót xáy rần rần dưới làn da như bị kim chích: *Ngồi gập chân lâu, chừng đứng lên nghe tê rần.* ♦ **tê tái** (tt) Chán ngắt, mất cả hứng thú vì đã bị đau đớn ê chề nhiều quá: *Lòng càng tê tái.* ♦ **tê tê** (tt) Hơi tê: *Nghe tê tê ở đầu lưỡi* • (trt) Đánh đạch, bị giật mạnh cả hai tay hai chân, hay cả mình mẩy: *Bị đập một gậy, nằm giãy tê tê* • (R) Nung nẩy, giậm chân múa tay: *Giận chồng, giãy tê tê* • (đt) Loài bò sát giống kỳ đà, vảy cứng: *Trên trời có vảy tê tê* (cd). ♦ **tê thấp** (đt) (Đy) X. Phong thấp.

TÊ *ch*(đt) Kia, tiếng chỉ nơi thấy dàng xa: *Bên tê, mô tê; Em tôi buồn ngủ buồn nghê, Con ni đã nín, con tê dậy rồi* (cd). ♦ **tê tề** *ch*(đt) Kia cà, kia kìa, tiếng chỉ cách nhấn mạnh nơi thấy ở đàng xa: *Tê tề chớ ở mô?*

TÊ (đt) Cg. Tê ngưu và Tây, loại thú da dày, giữa trán có một sừng gọi u (X. Tây). ♦ **tê bì** (đt) Da con tây. ♦ **tê giác** (đt) U con tây, một vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, chua và mặn. ♦ **tê ngưu** (đt) Tu.

TỀ *ch*(đt) Kia, tiếng chỉ nơi hơi xa mà ngó thấy: *Tê tề; tề, hắn đó.*

TỀ (tt) Đều, bằng nhau, ngang nhau: *Cứ án tề mi* • (R) (đt) Cắt, chặt cho bằng đầu: *Tề giấy, tề lálợp nhà; Đôi ta như dũa trong kho, Không tề, không tiện, không so cũng bằng* (cd) • (lóng) Sửa trị, sửa lưng, không cho lên chân: *Nó mới lên mặt thì tề nó liền; để lâu nó được mợi.* ♦ **tề chỉnh** (bt) X. Chỉnh tề. ♦ **tề đầu tề đuôi** (đt) Chặt cả đầu đuôi cho bằng nhau • (B) Sửa lưng luôn, bắt tỳ bắt ố: *Bị tề đầu tề đuôi luôn mà cũng còn lừng.* ♦ **tề gia** (đt) Sắp đặt việc nhà cho đàng hoàng: *Trước tề gia, sau trị quốc, rồi mới bình thiên hạ.* ♦ **tề gia nội trợ** (đt) Lo lắng việc trong nhà, phụ giúp bên trong (cho chồng): *Đàn bà phải tề gia nội trợ.* ♦ **tề kiên** (tt) Ngang vai với nhau. ♦ **tề mi** (trt) Ngang mày. ♦ **tề niên** (tt) Bằng tuổi nhau. ♦ **tề nghiêm** (tt) Tề chỉnh nghiêm trang, đàng hoàng, đứng đắn. ♦ **tề tập** (đt) Đều đến họp đủ cả: *Bà con tề tập.* ♦ **tề tỉnh** (tt) Nh. Tề chỉnh. ♦ **tề tựu** (đt) Nhóm lại, tựu họp lại: *Dân chúng tề tựu đông đảo.* ♦ **tề thôi** (đt) Hạn để tang 5 tháng, như con gái đã có chồng để tang cha mẹ ruột, cháu để tang ông bà... ♦ **tề trang** (tt) Nh. Tề nghiêm. ♦ **tề xỉ** (tt) Nh. Tề niên.

TỀ TUYÊN Tức Tuyên vương nước Tề thời Chiến quốc ở Trung Hoa, nổi tiếng là một ông vua háo sắc: *Bệnh Tề tuyên đã nổi lên dùng dùng* (Co).

TỀ (đt) Chạy mau và đều bốn chân (chỉ nói về ngựa): *Rồng chầu ngoài Huế ngựa tế Đồng Nai, Nước sông trong sao lại chảy hoài, Thương người xa xứ lạc loài đến đây* (cd).

TẾ (đt) Cúng lạy với lễ vật cách trọng thể: *Bàn tế, cúng tế, mâm tế; tế đám ma, tế tơ hồng; Sống thì cơm chẳng cho ăn, Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi* (cd). ♦ **tế cáo** (đt) Cúng và trình bày một sự việc gì với thần thánh hay Phật trời: *Tế cáo Trời Đất khi mới rước dâu về tới nhà.* ♦ **tế cờ** (đt) Làm lễ xuất trận đầu tiên để đề chữ trên lá cờ về ý nghĩa cuộc ra quân. ♦ **tế chủ** (đt) Người đứng đầu trong việc cúng tế. ♦ **tế dâng** (đt) Dâng cúng lễ vật. ♦ **tế đàn** (đt) Đàn cuộc lập ra để cúng tế. ♦ **tế địa** (đt) Cúng đất: *Tru hắc ngưu tế địa.* ♦ **tế điền** (đt) Ruộng lấy hoa lợi dùng vào việc hương khói. ♦ **tế lễ** (đt) Lễ vật dùng cúng tế: đồ ăn, hoa, trái, nhang đèn, v.v...: *Bày tế lễ ra cúng* • Cúng lạy: *Bày ra tế lễ.* ♦ **tế ngu** (đt) Tục gọi cúng sàng, tức lễ an sàng, các lần cúng để cầu yên tĩnh cho người chết sau khi chôn xong về nhà luôn trong ba ngày: ngày đầu: So ngu; ngày nhì: Tái ngu, ngày ba: Tam ngu. ♦ **tế nghi** (đt) Đồ vật cần trong việc cúng tế để trần thiết bàn thờ hay đàn cuộc. ♦ **tế nhật** (đt) Ngày cúng tế. ♦ **tế phẩm** (đt) Nh. Tế lễ. ♦ **tế phục** (đt) Áo mão mặc và đội vào để cúng tế. ♦ **tế quan** (đt) Mão đội trong khi cúng tế. ♦ **tế sao** (đt) Cúng sao ngoài trời trước một bàn có bày lễ phẩm: *Lạy như tế sao.* ♦ **tế sống** (đt) Cúng người khi còn sống như thầy dạy mình làm nên sự nghiệp, hoặc người sắp bị hành quyết • Để sống cúng, không làm thịt: *Tế sống con heo cho thần.* ♦ **tế từ** (đt) Cg. Văn tế, lời lẽ đọc lên khi cúng tế. ♦ **tế tự** (đt) Thờ cúng: *Lãnh hương hỏa để lo tế tự.* ♦ **tế tửu** (đt) Rượu đã cúng thần • (đt) Dâng rượu cho thần đất nước (do người lớn tuổi hơn hết trong đánh) rồi mới vầy lại ăn uống (xưa) • (đt) Người lớn tuổi hơn hết; viên quan coi việc nghi lễ trong triều (xưa). ♦ **tế thần** (đt) Cúng thần: *Rước vinh quy về nhà bái tổ, Ngả trâu bò làm lễ tế thần* (cd). ♦ **tế thiên** (đt) Cúng trời: *Sát bạch mã tế thiên.* ♦ **tế văn** (đt) Cg. Văn tế, X. Tế từ. ♦ **tế vật** (đt) Nh. Tế lễ và Tế phẩm.

TẾ (tt) Nhỏ, vụn vặt: *Tinh tế* • Kỹ lưỡng: *Tử tế* • (đt) Kẻ do thám: *Gian tế.* ♦ **tế bào** (đt) Phần tử rất nhỏ kết hợp lại thành từng bộ phận các sinh vật: *Tổ chức tế bào.* ♦ **tế bào dịch** (đt) Chất nước của một tế bào, một trong ba phần tử của tế bào. ♦ **tế bào hạch** (đt) Hạch nhỏ trong tế bào. ♦ **tế bào mạc** (đt) Cái bọc, cái vỏ của tế bào. ♦ **tế cố** (đt) Duyên cớ nhỏ mọn. ♦ **tế công** (đt) Việc nhỏ mọn. ♦ **tế khuẩn** (đt) X. Vi trùng. ♦ **tế khuẩn học** (đt) X. Vi trùng học. ♦ **tế mục** (đt) Điều mục tỉ mỉ. ♦ **tế nhân** (đt) Con người nhỏ mọn. ♦ **tế nhị** (tt) Tỉ mỉ và công phu. ♦ **tế nhuyễn** (đt) Đồ lặt vặt có thể đem theo mình như quần áo, khăn, lược, v.v... ♦ **tế tác** (đt) Lính do thám trong nhà binh. ♦ **tế tắc** (đt) Điều luật tỉ mỉ. ♦ **tế toái** (tt) Vụn vặt nhỏ mọn. ♦ **tế thuật** (đt) Mánh lới nhỏ mọn, sự ranh vặt. ♦ **tế thuyết** (đt) Nói, bảo cặn kẽ, kỹ càng. ♦ **tế vi** (tt) Nhỏ nhen, không đáng. ♦ **tế vi hữu cơ** (đt) Vi sinh vật *(micro-organisme).*

TẾ (đt) Người rể, chồng con gái mình: *Giai tế, nghĩa tế, hiền tế.* ♦ **tế tử** (đt) Con rể, tiếng gọi chung con và rể.

TẾ (đt) Đưa qua sông: *Tế độ* • (R) Giúp đỡ: *Cứu tế,chẩn tế, tương tế* • (B) Làm nên, làm xong việc: *Tế sự.* ♦ **tế bần** (đt) Giúp đỡ kẻ nghèo: *Việc tế bần.* ♦ **tế cấp** (đt) Cứu người trong cơn nguy khốn. ♦ **tế dân** (đt) Cứu giúp nhân dân: *Tế dân lợi vật.* ♦ **tế độ** (đt) (Phật) Đưa sang bờ bên kia tức sang thế giới cực lạc: *Then cửa từ bi chen chặt cánh, Nén hương tế độ cắm đầy lò* (H.X.Hương) • (R) Cứu vớt người ra khỏi cảnh khổ: *Nhờ tay tế độ vớt người*

trầm luân (K). ♦ **tế hiệp** (đt) Giúp đỡ lẫn nhau. ♦ **tế khổn** (đt) Cứu người trong cơn khốn đốn: *Tế khổn phò nguy.* ♦ **tế nịch** (đt) Vớt người té sông, người sắp chết đuối. ♦ **tế sinh** (đt) Giúp đỡ nhau trong cuộc sinh sống: *Hội tế sinh.* ♦ **tế sự** (trt) Xong việc: *Làm cho tế sự.* ♦ **tế thế** (đt) Cứu đời: *An bang tế thế.*

TẾ (bt) Khoảng, thuở, một lúc nào đó • Tiếp rước, giao thiệp, ở giữa: *Giao tế, quốc tế, thực tế.* ♦ **tế ngộ** (đt) Gặp gỡ: *Tài tử giai nhân tế ngộ nan* • (đt) Cơ hội: *Trong cuộc tế ngộ.*

TẾ TÂN (đt) (Đy) Rễ một loại cây nhỏ, vị cay, khí ấm, tính mạnh.

TỂ (bt) Làm thịt thú vật: *Đao tể, đồ tể* • Sửa trị: *Chúa tể, thái tể* • (lóng) Tiếng chỉ người vắng mặt với ý khinh thường: *Chàng tể, thằng tể, và tể.* ♦ **tể cát** (đt) Chia cắt, phân ra thành hai hay nhiều phần: *Tể cát đất nước.* ♦ **tể chế** (đt) Bao gồm cai quản và tự ý phân phối ra. ♦ **tể chức** (đt) Chức vụ quan tể tướng xưa. ♦ **tể nhục** (đt) Thái miếng thịt ra. ♦ **tể phu** (đt) Đồ tể, người chuyên làm thịt thú vật bán. ♦ **tể sát** (đt) Làm thịt, xẻ thịt. ♦ **tể sinh** (đt) Làm thịt thú. ♦ **tể sinh trường** (đt) Lò sát sinh, nơi làm thịt thú. ♦ **tể tướng** (đt) Người thay vua cầm đầu hết các quan để lo việc nước hồi xưa.

TỄ (đt) Thang thuốc bào chế rồi vò viên: *Dược tễ, điều tễ, thuốc tễ; Uống một tễ thuốc.*

TỆ (trt) Quá lắm, tiếng tăng nghĩa: *Đẹp tệ, hay tệ, ngoan tệ, ngu tệ.*

TỆ (bt) Hư, xấu, tồi, khốn khó, suy sụp: *Hư tệ, ở tệ, tồi tệ, xử tệ; Anh thiệt tệ; Cái nhà này tệ quá; mối tệ trong quan trường; Bấy lâu gió bắt mưa cầm, Phải cam tệ với tri âm bấy chầy* (K). ♦ **tệ bạc** (bt) Xấu bụng không tình nghĩa: *Ăn ở tệ bạc, con người tệ bạc.* ♦ **tệ chính** (đt) Cách trị dân dở, hư nát. ♦ **tệ đậu** (tt) Tệ lậu. ♦ **tệ đoan** (đt) Mối tệ, đầu mối của các việc xấu xa, hư hại: *Các tệ đoan xã hội.* ♦ **tệ hại** (bt) Hư hại, xấu xa: *Điều tệ hại; trừ hết các tệ hại trong xã hội.* ♦ **tệ lạm** (đt) Sự lợi dụng chức vụ hay lòng tin cậy của cấp trên mà làm những việc xấu xa: *Những tệ lạm trong quan trường cần bài trừ.* ♦ **tệ lậu** (tt) Cg. Tệ đậu, quá hẹp hòi, xấu xa, bạc ác • Hư, không vén khéo, không giỏi giắn trong việc nhà: *Đàn ông cụ kệ, đàn bà tệ lậu.* ♦ **tệ tập** (đt) Thói quen xấu xa: *Việc chè chén giữa đám ma chay là một tệ tập nên chừa.* ♦ **tệ tục** (đt) Phong tục xấu xa: *Việc cưới gả sớm là một tệ tục có rất nhiều tai hại.*

TỆ (tt) Rách nát, thấp hèn • (R) TIếng khiêm nhượng để gọi cái gì của mình. ♦ **tệ ấp** (đt) Cái ấp nhỏ của tôi, tiếng gọi khiêm nhượng cái ấp mình, ở khi nói với người ngoài. ♦ **tệ huynh** (đt) Người anh hèn của tôi, tiếng chỉ anh mình khi nói với người ngoài, cách khiêm nhượng. ♦ **tệ liệt** (tt) Rách ra, bể nát. ♦ **tệ phòng** (đt) Ở nhà tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người ngoài. ♦ **tệ quá!** *tht:* Hại quá! Hư quá! tiếng than tiếc: *Tệ quá! Anh bệnh mà tôi không hay đặng tới thăm.* ♦ **tệ quốc** (đt) Nước hèn kém của chúng tôi, tiếng chỉ khiêm nhượng nước mình khi nói với người nước khác. ♦ **tệ quyến** (đt) Gia quyến nhỏ mọn chúng tôi, tiếng chỉ khiêm nhượng gia quyến mình khi nói với người ngoài. ♦ **tệ xá** (đt) Cái nhà xấu xí của tôi, tiếng chỉ khiêm nhượng nhà mình khi nói với người ngoài.

TỆ (đt) Tiền bạc của nhà nước cho lưu thông: *Hóa tệ, ngoại tệ, tiền tệ, lễ nạp tệ.* ♦ **tệ chế** (đt) Cách định giá trị bạc đúc và giấy bạc in ra: *Tệ chế thường căn cứ trên số vàng dằn kho hoặc mức sản xuất trong nước.*

TẾCH (đt) Cg. Tích, hai miếng thịt mỏng và đỏ lòng thòng dưới cổ họng con gà: *Cắt tếch, lắt tếch, thiến tếch, mổng tếch.*

TẾCH (đt) Phần dưới chiếc thuyền: *Nặng bồng nhẹ tếch.*

TẾCH (đt) Cg. Tách, thẳng xông, đi mất: *Thuận dòng thuyền tếch bể đông HC.* ♦ **tếch chừng** (đt) Ra đi mà lòng còn lưu luyến: *Tếch chừng dặm liễu.* ♦ **tếch dặm** (đt) Lên đường đi xa: *Tếch dặm trường chinh.* ♦ **tếch miền** (đt) Đi tới một nơi nào: *Tếch miền âm cảnh.* ♦ **tếch ngàn** (đt) Rời khỏi khu rừng: *Một gánh kiền khôn quảy tếch ngàn TKD* • (B) Chết: *Vì cơ thương cẩu lang quân tếch ngàn* TrTh. ♦ **tếch vời** (đt) Đi xa: *Tếch vời khách địa.*

TẾCH TOÁT (trt) Cg. Tích toát, há rộng miệng với vẻ thật vui: *Cười tếch toát; ăn trầu tếch toát.*

TÊM (đt) Quệt vôi trên lá trầu và lấy kèm miếng cau: *Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bớ má, têm trầu khách ăn* (cd). ♦ **têm lạt** (đt) Têm miếng trầu mà quệt ít vôi. ♦ **têm mặn** (đt) Têm miếng trầu mà quệt nhiều vôi. ♦ **têm trầu** (đt) Nh. Têm. ♦ **têm trầu cuốn sổ** (đt) Têm rồi vấn tròn lá trầu lại, giống cuốn sổ. ♦ **têm trầu miếng ngói** (đt) Têm rồi gói lá trầu hình vuông như miếng ngói.

TÊN (đt) Tiếng riêng để chỉ, để gọi từng người một: *Cải tên, chính tên, đặt tên, đổi tên, ký tên, lấy tên, mạo tên, tròng tên, xưng tên; Con ai ấy đặt tên; Ăn chơi khắp bốn phương trời, Cho trần biết mặt, chợ đời biết tên* (cd) • *nt.* Tiếng chỉ ngay từng người: *Tên Ất đánh tên Giáp, có tên Xoài làm chứng* • Tiếng gọi trổng một hay nhiều người: *Tên này khai bị ba tên lạ mặt đón đánh* • Tiếng riêng để chỉ và gọi súc vật nuôi trong nhà: *Con heo này tên Quấn, con chó kia tên Luốc, con mèo nọ tên Mướp...* • Tiếng chỉ vật: *Tên đường, tên làng, tên quận, tên tỉnh, tên xứ.* ♦ **tên bộ** (đt) Tên người có ghi trong sổ bộ nhà nước, tức tên trong giấy khai sanh. ♦ **tên cúng cơm** (đt) X. Tên thụy. ♦ **tên gọi** (đt) Tiếng gọi một người, một vật mà tất cả đều quen dùng: *Tên gọi anh này là Hai Bầu; vật dựng cơm bưng ăn tên gọi là cái bát hay cái chén.* ♦ **tên giả** (đt) X. Tên man. ♦ **tên hèm** (đt) X. Tên thụy. ♦ **tên hiệu** (đt) Cg. Hiệu, tên do mình tự xưng ngoài tên cha mẹ đặt cho, với một ý nghĩa nào đó do ý thích của mình: *Tản Đà là tên hiệu của nhà thơ Nguyễn Khắc Hiếu.* ♦ **tên họ** (đt) Tên và họ, cả chữ lót ở giữa nếu có: *Ghi rõ tên họ; khai tên họ.* ♦ **tên húy** (đt) Cái tên phải kiêng, phải tránh, thường là tênvua, tên quan lớn cầm đầu một địa phương v.v..., hoặc nếu trong họ thì là tên của ông bà cô bác đã có đặt trước rồi. ♦ **tên ma** (đt) Tên tưởng tượng ghi vào sổ để tính công gian lận hoặc trong một vụ mờ ám chớ không có người thật. ♦ **tên man** (đt) Cg. Tên giả, tên tự mình đặt lấy để giấu tên thật với một ý gian: *Khai tên man.* ♦ **tên tây** (đt) X. Tên thánh • Tên thông thường của những người Pháp được bắt chước đặt cho con để làm sang lòe đời. ♦ **tên tộc** (đt) X. Tên tục. ♦ **tên tục** (đt) Tên gọi một người từ lúc mới sanh đến lớn,

thường là những tên xấu xí tục tằn để tà ma chê, không bắt chết (truyền). ♦ **tên tuổi** (dt) Lý lịch một người: *Không biết tên tuổi va, làm sao dám tin* • (R) Danh tiếng tốt: *Va là người có tên tuổi trong làng báo.* ♦ **tên tự** (dt) Cg. Tự, tên dựa vào tên chính mà đặt ra, thường là tiếng Hán Việt: *Tên tự của Nguyễn Du là Tố Như.* ♦ **tên thánh** (dt) Tên những người có đạo Thiên Chúa khi làm lễ rửa tội được Giáo hội đặt cho, nguyên là tên các vị thánh người Âu châu trong Đạo. ♦ **tên thụy** (dt) Tên chọn đặt trong lúc già, khác với tên thường, để dùng trong việc cúng quải, thờ phượng, cốt tránh tên tục và tên bộ.

TÊN (dt) Cây ống dài mũi nhọn để lắp vào cung và nỏ mà bắn: *Cung tên, làn tên, mũi tên, sỏ tên, vày tên; Xông tên dụt pháo; Cậy người chuốt ná lau tên, Nhạn bay về đền, công uổng danh hư* (cd). ♦ **tên bay** (dt) Mũi tên bắn ra, xẹt lẹ như bay: *Tên bay đạn lạc.* ♦ **tên bắn** (dt) Nh. Tên bay, thường được ví với những gì lẹ, chóng: *Mau như tên bắn.* ♦ **tên đạn** (dt) Những mũi tên và những hòn đạn do cung và súng bắn ra: *Tên đạn vô tình* • (R) Chiến trường, nơi hai bên bắn giết nhau: *Trong vòng tênđạn.* ♦ **tên độc** (dt) Cg. Tên thuốc, thứ tên ở mũi có thuốc độc, ai phạm phải dầu vết thương không sâu cũng khó cứu. ♦ **tên me** (dt) Cây tên ở mũi có miếng sắt mỏng, nhọn hình tam giác. ♦ **tên thuốc** (dt) X. Tên độc.

TỆN (trt) Ngay chóc: *Trúng tện* • (R) (đt) In ngay vào, đánh ngay vào, liệng ngay vào: *Tện cho nó một phát.*

TÊNH (trt) Tiếng tăng nghĩa: *Nhẹ tênh, buồn tênh.* ♦ **tênh tênh** (trt) Thấm thoát, nhẹ và mau: *THuyền xuôi gió chạy tênh tênh.*

TÊNH HÊNH (trt) Chình ình, bộ nằm ngửa rất tự do, không chút e ngại: *Nằm tênh hênh giữa nhà.*

TỆNH ỆNH (trt) Chình ình, X. Tênh hênh.

TẾT (dt) Ba ngày đầu năm âm lịch: *Ăn tết, chơi tết, pháo tết, ngày tư ngày tết; Năm hết tết đến* • (R) *a)* Trước và sau ba ngày tết: *Bán tết, chợ tết, sắm tết, ba mươi tết, mồng bốn tết* • *b)* Những ngày lễ lớn trong năm: *Tết Nhi đồng* • (đt) Biếu đồ vật nhân ngày tết: *Tết chủ, tết quan, tết thầy, đi tết.* ♦ **Tết cơm mới** (dt) Lễ mừng vụ lúa mùa trong tháng 9 âm lịch (thông dụng ở miền Bắc). ♦ **Tết đoan ngọ** *(ngũ)* (dt) Lễ cúng ngày Khuất Nguyên trầm mình ở sông Mịch La bên Tàu, nhằm mồng 5 tháng 5 âm lịch. ♦ **Tết hạ nguyên** *(nguơn)* (dt) Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là ngày 15 tháng 10 âm lịch. ♦ **Tết hàn thực** (dt) Lễ kỷ niệm ngày Giới Tử Thôi và mẹ bị thiêu trong rừng, ngày mồng 3 tháng 3 âm lịch. ♦ **Tết nguyên đán** (dt) Lễ kỷ niệm ba ngày đầu năm âm lịch: mồng 1, 2 và 3 tháng giêng. ♦ **Tết nhi đồng** (dt) Ngày nhi đồng hằng năm nhằm rằm tháng 8 âm lịch, lễ Trung Thu. ♦ **tết nhứt** (dt) (đ); Nh. Tết: *Tết nhứt sắp tới; nghèo mà tết nhứt làm chi.* ♦ **tết tây** (dt) Lễ mừng ngày đầu năm dương lịch tức ngày 1 tháng 1. ♦ **tết thanh minh** (dt) Lễ thăm mộ của phần nhiều các dân tộc theo đạo Khổng và đạo Phật trong tháng 3 âm lịch. ♦ **tết thượng nguyên** (nguơn) (dt) Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là rằm tháng giêng âm lịch. ♦ **tết trung nguyên** (dt) Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là rằm tháng 7 âm lịch. ♦ **tết trung thu** (dt) Lễ mừng ngày trăng sáng nhất trong năm nhằm rằm tháng 8 âm lịch.

TẾT (đt) Thắt, kết thành đường thành mối tréo nhau: *Tết bím (bín), tết quai thao.*

TẾU (đt) Chửi mát, kích bác cách trào lộng nhưng thậm tệ: *Tờ báo ấy hay tếu đồng nghiệp.*

TI (dt) Sợi tơ của con tằm • (R) Dây đàn: *Tiếng ti tiếng trúc* • Phần mười của hào (về cân đo): *Một hào có 10 ti* • Thật nhỏ: *Li ti.* ♦ **ti hào** (dt) (B) Con số rất nhỏ, không đáng kể: *Có vợ đẹp mà không tốn một ti hào nào cả.* ♦ **ti hí** (tt) Cg. Hi hí, nói cặp mắt rất hẹp, rất nhỏ: *Những người ti hí mắt lươn, Trai thời trộm cướp, gái buôn chồng người* (cd). ♦ **ti lạp thể** (dt) Loại lạp thể có hình to *(mitochondrie).* ♦ **ti tỉ** (trt) Cg. Ti tỉ, nho nhỏ, chút xíu: *Nghe dâu ti tỉ như hình tiếng ai* (Nđm); *Ngồi ti tỉ mà uống hết chai rượu.* ♦ **ti trúc** (dt) Tiếng đàn dây và tiếng sáo: *Xôn xao ti trúc.*

TI (dt) Ty: *Phiên ti, niết ti.*

TI (tt) X. Ty: *Tôn ti, nam tôn, nữ ti.*

TI-GÔN (dt) (thực) X. Nho kiểng.

TI MA (dt) Cg. Tư mai, lễ để tang ba tháng: *Đồ (quần áo, hay bích cân) ti ma.*

TI TEO (trt) Tấp tểnh, hay làm việc quá sức: *Ít chữ mà cứ ti teo làm thơ; nói dở mà cứ ti teo diễn thuyết.*

TÌ (đt) X. Tỳ: *Tì tay, tì gối.*

TÌ (dt) X. Tỳ: *Nữ tì, thị tì.*

TÌ (dt) X. Tỳ: *Hà tì, tì vết.*

TÌ (tt) X. Tỳ: *Tì ích tì tướng.*

TÌ (dt) X. Tỳ: *Tì vị.*

TÌ (dt) Loài thú dữ ở rừng, con đực là tì, con cái là hưu. ♦ **tì hưu** (dt) (B) Quân lính dõng mãnh: *Mấy vạn tì hưu.*

TÌ BÀ (dt) Cg. Đàn tì, thứ đàn thùng bầu, dây tơ: *Đàn tì bà.* ♦ **tì bà hành** (dt) Tên một bài hát của Bạch Cư Dị, người đời Đường, rất được truyền tụng.

TÌ TÌ (trt) Nhăm nhi, cầm chừng, mãi, không dứt: *Rượu uống tì tì.*

TÌ TÍ TI (trt) Tiếng trẻ con nói lên khi thỏa thích: *Tì tí ti, tối nay ba cho mình đi coi hát.* • *Tiếng chộ bạn: Tì tí ti, còn gì đâu.*

TÍ (tt) Thật nhỏ, thật ít: *Bé tí, chút tí; Cho một tí: Nam mô sẽ hỏi nhà sư tí, Phúc đức nhà ngươi được mấy bồ* (H.X.Hương). ♦ **tí ngắn** (tt) Nhỏ và ngắn • (lóng) Dương vật: *Đất Bắc anh cầm con tí ngắn* C. Quỳnh. ♦ **tí teo** (tt) Nhỏ bé: *Em bé tí teo.* ♦ **tí tẹo** (tt) Nh. Tí teo. ♦ **tí ti** (tt) Nh. Tí teo • Rất ít: *Cho xin tí ti.* ♦ **tí tị** (tt) Nh. Tí teo • Rất ít: *Cho xin tí ti.* ♦ **tí tị** (tt) Nh. Tí ti.

tí xíu (tt) Nh. Tí ti: *Có một tí xíu mà làm phách; cho có tí xíu, làm sao đủ?*

TÍ (dt) X. Tý: *Tuổi tý.*

TÍ TÈ (trt) Rất xa, ở thật xa, thật sâu: *Xa mù tí tè, ở đâu trong tí tè, ai dám tới?*

TÍ TOE TÍ TOÉT (trt) Tuổi tý.

TÍ TOÉT (trt) Cười cười, nói nói luôn, không đứng đắn: *Cứ tí toét tối ngày.*

TỈ (bt) Nhỏ nhoi, êm dịu. ♦ **tỉ mỉ** (bt) Kỹ lưỡng, tằn mằn từng chút, xem xét chăm nom từng việc nhỏ, vụn vặt: *Làm tỉ mỉ, tính người tỉ mỉ, công việc tỉ mỉ.* ♦ **tỉ tê** (trt) Cách

chậm chạp êm dịu dễ khiêu gợi tình cảm: *Kể lể tỉ tê, khóc tỉ tê, nói tỉ tê; tỉ tê với bạn.* ♦ **tỉ ti** (trt) Nỉ non, nho nhỏ: *Tò vò ngồi khóc tỉ ti, Nhện ơi nhện hỡi nhện đi đàng nào?* ♦ **tỉ tỉ** (trt) X. Tỉ tỉ. ♦ **tỉ vỉ** (trt) Nhỏ nhoi, dịu dàng: *Ăn nói tỉ vỉ.*

TỈ (bt) Cv. Tỷ, so sánh, gần ngang nhau: *Ăn tỉ cái phận anh thà ở lều tranh như thầy Tăng thầy Lộ...* (cd). ♦ **tỉ cao** (dt) Cao độ sai biệt giữa hai điểm. ♦ **tỉ độ** (dt) Độ tỉ lệ. ♦ **tỉ giảo** (dt) Lối nói hay viết theo thể thức so sánh hai sự vật với nhau trên một hay nhiều khía cạnh như: *Anh em như thể chân tay, Vợ chồng như áo cối ngay tức thì; Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau; Miệng cười như thể hoa ngâu, Cái khăn đội đầu như thể hoa sen* đều là những câu thuộc phép tỉ giảo. ♦ **tỉ kiên** (đt) Cặp kè, kề vai với nhau. ♦ **tỉ lệ** (dt) Cái chừng, cái lệ dùng làm tiêu chuẩn để so sánh • *(T)* Sự cân bằng giữa hai tỉ số. ♦ **tỉ lệ biến** (dt) Sao lại một bức họa hay một bản đồ với một tỉ lệ nhỏ hoặc lớn hơn tỉ lệ của nguyên bản *(changement d'échelle)*. ♦ **tỉ lệ nghịch** (dt) *(T)*: Tỉ số giữa hai lượng mà một lượng tăng một lượng giảm cùng theo một tỉ lệ *(raison indirecte)*. ♦ **tỉ lệ thuận** (dt) *(T)*: Tỉ số giữa hai lượng tăng hay giảm và cùng theo một tỉ lệ *(raison ditecte)*. ♦ **tỉ lệ xích** (dt) Miếng đồng dày lối 4mm, dài lối 40cm và ngang lối 8cm, có khắc độ theo số nhiều tỉ lệ, cùng với cây nhíp quay mũi thép *(compas à pointes sèches)* để đo bề dài thật chính xác trong việc vẽ bản đồ. ♦ **tỉ lượng** (dt) (Phật) Sự tìm hiểu bằng cách so sánh, suy luận, đối chiếu những sự vật không thấy trước mắt. ♦ **tỉ phương** (đt) So sánh với nhau. ♦ **tỉ thí** (đt) Đấu tranh để tranh hơn kém: *Cho hai người ra tỉ thí.* ♦ **tỉ trại** (đt) Thi đua. ♦ **tỉ trọng** (dt) (lý) Sức nặng của vật thể đối với sức nặng của nước cất 4o, để làm tiêu chuẩn: *Tỉ trọng của chì là 11,34 (densité).* ♦ **tỉ võ** (đt) Dùng nghề võ đánh nhau giữa hai người để phân hơn kém.

TỈ (bt) Cv. Tỉ, ví, giả như: *Nói tỉ, giả tỉ, giác tỉ.* ♦ **tỉ dụ** (trt) Cg. Thí dụ hoặc ví dụ, đưa ra một sự việc cùng ý nghĩa mà rõ ràng hơn cho dễ hiểu: *Nói tỉ dụ mà nghe...* ♦ **tỉ như** (trt) Giả như, lời cho tỉ dụ: *Tiếc đám phù dung mọc chung vườn rậm, Cũng tỉ như hoa lài đem cặm chỗ dơ* (cd). ♦ **tỉ thí** (trt) Tỉ dụ, thí dụ: *Nói tỉ thí; tỉ thí anh đóng vai tôi, anh làm thế nào?*

TỈ (dt) Cv. Tỷ, vai và tiếng gọi người chị: *Hiền tỉ, ngu tỉ.* ♦ **tỉ muội** (dt) Chị em, người chị và người em: *Tỉ muội đồng hành.*

TỈ *st.* Cv. Tỷ, số đếm bằng một ngàn triệu (1.000.000.000): *Giàu bạc tỉ.* ♦ **tỉ phú** (dt) Nhà giàu hằng tỉ: *Ông ấy là một tỉ phú.*

TỈ (dt) Cv. Tỷ, ấn vua: *Ngọc tỉ, quốc tỉ.*

TỈ KHƯU (dt) Cg. Tì kheo, thầy tu đạo Phật theo phái hành khất. ♦ **tỉ khưu ni** (dt) Cô vãi theo phái hành khất.

TỈ (dt) Cv. Tỳ và Cg. Trĩ, cuống ruột già, gần lỗ đít: *Lòi tỉ; chống tỉ lên trời.*

TỈ (dt) Cv. Tỳ và Cg. Tì, đày tớ gái: *Nô tỉ, tỉ bộc, tỉ tất.*

TỈ (dt) Cv. Tỳ và Cg. Tị, cái mũi: *Tượng tỉ* (vòi voi). ♦ **tỉ luyện** (dt) (Đy) Cg. Nha cam, chứng đau mũi, mũi chảy nước vàng, ngứa ngáy như có con vật bò bên trong. ♦ **tỉ tất** (dt) (Đy) Bệnh đau mũi, nghẹt, bên trong có mụt và lở loét.

TỊ (tt) Nh. Tí: *Chút tị.*

TỊ (bt) Nạnh, ganh, phân bì: *Ganh tị.* ♦ **tị nạnh** (đt) X. Sanh nạnh.

TỊ (tt) X. Tỵ: *Tuổi Tị.*

TỊ (đt) X. Tỵ: *Tị nạn.*

TIA (dt) Những đường nhỏ do một đường lớn tỏa ra: *Tia ánh sáng, vòi nước phun thành tia* • (đt) Cg. Ria, phun ra nhiều tia: *Nước tia ra từ tung; Ngậm rượu tia trên thuốc lá.* ♦ **tia hi vọng** (dt) Chút ít hi vọng, hi vọng thật nhỏ, thật ít: *Chẳng có một tia hi vọng nào.* ♦ **tia máu** (dt) Những ống máu thật nhỏ dẫn máu vào thịt: *Đứt tia máu.* ♦ **tia sáng** (dt) Lằn ánh sáng nhỏ: *Cửa hở, có một tia sáng giọi vào.*

TIA TÍA (tt) Hơi tía, hơi đỏ: *Giận, cái mặt tía tía.*

TÍA (đdt) Ba, tiếng gọi người cha: *Thưa tía; Tía con dâu má?* (tiếng Triều Châu). ♦ **tía má** (đdt) Ba má, cha và mẹ: *Tía má đi đâu vắng, anh Hai?*

TÍA (trt) Đỏ thẫm: *Du đủ tía; Đi đâu mà chẳng thấy về, hay là quần tía dựa kề áo nâu* (cd). ♦ **tía sặm** (tt) Màu đen nhiều đỏ ít. ♦ **tía tai** (tt) Ửng đỏ hai tai khi cảm xúc mạnh như giận, mắc cỡ: *Đỏ mặt tía tai.* ♦ **tía tía** (tt) Hơi tía. ♦ **tía tô** (dt) (thực) Loại cỏ dùng làm rau thơm, cây có nhiều cạnh, lá màu đỏ sặm và có lông nhám; phát hoa ở nách và đọt, hoa trắng hoặc tím có tính hưng phấn, trị được cảm và nhức mỏi, hột là vị Tô tử của Đông y, có chất dầu can tính rất mạnh; lá là vị Tô diệp, vị cay, khí lạnh, tính chuyên về khí phần và huyết phần *(Perilla ocymoides)*.

TÍA LIA (trt) X. Tría lia.

TỈA (đt) Cắt xén bớt: *Tỉa nhánh, tỉa râu, tỉa tóc, hớt tỉa* • Nhổ bỏ bớt một hai cây xấu và chừa lại mỗi tổ một hai cây tốt: *Tỉa bắp, tỉa đậu* • (thth) bỏ mỗi lỗ ba hột cho lên cây: *Tỉa bắp, tỉa đậu* • (R) Hạ bớt, giết bớt: *Tỉa mấy tên quân đi đầu* • (trt) Tẽ, chia ra nhiều ngả mà đi: *Đi tỉa ra kẻo chúng nghi.* ♦ **tỉa gọt** (đt) Cg. Gọt tỉa, cắt bỏ bớt những phần xấu: *Tỉa gọt của thủy tiên.* ♦ **tỉa phân** (dt) Rẽ phân, chia ra. ♦ **tỉa tách** (đt) Tách rời ra từng món, từng cái. ♦ **tỉa vẽ** (đt) Phân chia ra, làm ra nhiều cách.

TÍCH (dt) Ngày xưa • (R) Nguồn gốc, chuyện xưa: *Cổ tích, dẫn tích, gốc tích; Chuyện xưa tích cũ; Có tích mới dịch ra tuồng.* ♦ **tích niên** (dt) Năm xưa, trong một năm cách nay lâu lắm. ♦ **tích nhật** (dt) Ngày xưa, thuở xưa. ♦ **tích tuồng** (dt) Sự tích được viết thành tuồng hát: *Tích tuồng khá gay cấn.*

TÍCH (dt) Dấu vết: *Ẩn tích, biệt tích, bút tích, cựu tích, di tích, dấu tích, hình tích; linh tích, mất tích, nguyên tích, tang tích, tỳ tích, tung tích, thương tích, vết tích, vô tích.*

TÍCH (bt) Chứa, đựng, để dành, dồn lâu ngày: *Ấm tích, bình tích, cam tích, cấu tích, diện tích, dung tích, phòng tích, súc tích, thể tích; tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn; tích thiểu thành đa.* ♦ **tích ác** (dt) Làm nhiều việc ác chồng chất lâu ngày: *Tích ác phùng ác* (Chứa ác gặp ác). ♦ **tích cốc** (dt) Để dành thóc: *Tích cốc phòng cơ* (Để dành thóc đặng ngừa khi đói kém). ♦ **tích cực** (bt) Ráo riết, nhắm vào sự thật cụ thể mà cố gắng: *Tinh thần tích cực, tích cực tham gia vào.* ♦ **tích để** (đt) Để dành: *Tích để về sau.* ♦ **tích đức** (đt) Chất chứa cái đức, tức làm

nhiều việc thiện giúp đời, giúp người: *Tu nhân tích đức.* ♦ **tích hận** (đt) Mối giận chất chứa trong lòng. ♦ **tích huyết** (đt) Bệnh đọng máu, bị máu ứ lại một nơi. ♦ **tích lao** (đt) Chịu nhiều lao lực: *Tích lao thành tật* (Chịu nhiều lao lực sẽ thành bịnh). ♦ **tích lũy** (đt) Chất chứa, chồng chất để dành: *Nhiệm vụ của ký ức là tích lũy những quá khứ.* ♦ **tích oán** (đt) Nuôi oán hờn trong lòng. ♦ **tích phúc** (đt) Nh. Tích đức. ♦ **tích sản** (dt) (pháp) Tích cực tài sản, tài sản gồm đủ của chìm của nổi như vườn đất, nhà phố, tiền bạc, nợ người ta thiếu, huê lợi sắp thâu vô, v.v... *(biens actifs).* ♦ **tích tài** (đt) Để dành tiền bạc: *Tích tài bất như tích phúc* (Để dành tiền bạc không bằng làm việc phước đức). ♦ **tích tập** (đt) Thói quen lâu ngày • (đt) Tập lâu thành thói quen. ♦ **tích tệ** (đt) Mối tệ lâu ngày • (đt) Chất chứa nhiều mối tệ. ♦ **tích tụ** (đt) Góp nhóp lại, họp lại • (đt) (Đy) Chứng bệnh bao tử (dạ dày) lạnh hư, hơi thở suy nhược, khí hư, ăn không tiêu, đồ ăn tích lũy lâu ngày bụng nặng bên trái. ♦ **tích tửu** (đt) Rượu để dành lâu năm. ♦ **tích thiện** (đt) Làm nhiều điều lành (như để dành): *Tích thiện phùng thiện* (Làm lành gặp lành). ♦ **tích trữ** (đt) Chất chứa để dành: *Tích trữ hàng hóa.*

TÍCH (đt) Tiếc, không nỡ bỏ, cho rằng uổng: *Ái tích, khả tích, lân tích, thống tích; Tích lục tham hồng.* ♦ **tích âm** (đt) Tiếc thì giờ • (B) Siêng năng. ♦ **tích lao** (đt) Tiếc công khó nhọc. ♦ **tích lục** (đt) Tiếc màu xanh • (B) Mến tiếc gái đẹp. ♦ **tích mặc** (đt) Tiếc mực • (B) Chỉ viết những gì đáng viết, không viết cách khinh suất.

TÍCH (đt) Kéo bông thành sợi • (B) (dt) Công lao: *Nại tích, chinh tích, thành tích.* ♦ **tích học** (dt) Công lao ăn học.

TÍCH (dt) Trụ cột; đường sống nổi để chịu cho cứng: *Bối tích, cầu tích, xà tích.* ♦ **tích cốt** (dt) Xương sống. ♦ **tích lương** (dt) Cột trụ và cái sườn nhà. ♦ **tích tủy** (dt) Tủy xương sống. ♦ **tích trụ** (dt) Nh. Tích cốt.

TÍCH (dt) X. Tếch: *Mồng tích.*

TÍCH TOÁC (trt) X. Tếch toác: *Ăn trầu tích toác, cười tích toát.*

TÍCH THỤ (dt) (thực) Loại cây to, lá mọc đối, không lá bẹ, hoa có chùm đực hoặc lưỡng phái, cánh nhỏ, đĩa mật to, từ bốn tới tám tiểu nhị, noãn sào hai khía, trái loại dực quả dính nhau *(Acer).*

TỊCH (dt) Buổi chiều, ban đêm: *Nguyên tịch, nguyệt tịch, thất tịch, triêu tịch, trừ tịch.* ♦ **tịch chiếu** (dt) Ánh mặt trời chiều. ♦ **tịch dương** (dt) Bóng trời chiều: *Chốn cũ lầu đài bóng tịch dương TQ.* ♦ **tịch yến** (dt) Đêm vắng lặng.

TỊCH (đt) Trừ bỏ, dẹp qua: *Đại tịch.* ♦ **tịch ác** (đt) Bỏ tánh ác độc, không làm điều ác nữa. ♦ **tịch cốc** (đt) Bỏ cơm, không ăn nữa: *Tu đến tịch cốc.* ♦ **tịch họa** (đt) Tránh tai họa.

TỊCH (dt) Chiếc chiếu: *Đồng tịch đồng sàng* • (B) Chỗ ngồi, địa vị: *Chủ tịch, khuyết tịch, nhập tịch.* ♦ **tịch địa** (đt) Ngồi xuống đất.

TỊCH (bt) Yên lặng: *Sầm tịch, u tịch* • (B) Chết: *Khuất tịch; hòa thượng đã tịch.* ♦ **tịch diệt** (đt) (Phật) Diệt hết, bỏ hết thân xác và lòng rần, tức: chết. ♦ **tịch liêu** (tt) Tịch mịch cô liêu, vắng ngắt không một bóng người, không một tiếng động: *Cảnh tịch liêu.* ♦ **tịch lự** (đt) Lặng suy, im lặng để suy nghĩ. ♦ **tịch mịch** (tt) Lặng lẽ, im lìm: *Đêm khuya tịch mịch; cảnh tịch mịch.* ♦ **tịch nhiên** (tt) Lặng trang, im như tờ: *Tịch nhiên, không một tiếng động.* ♦ **tịch tĩnh** (dt) Chỗ hẹp và vắng vẻ.

TỊCH (đt) Mở cửa; mở rộng ra: *Khai tịch, thiên khai địa tịch.* ♦ **tịch hoang** (đt) Khai phá đất hoang để trồng trọt. ♦ **tịch khẩn** (đt) Khai phá và xin khẩn (để được làm chủ).

TỊCH (dt) Sổ sách, sổ bộ, quê quán: *Bộ tịch, đăng tịch, điển tịch, hộ tịch, hồi tịch, nhập tịch, thư tịch, Pháp tịch, Việt tịch.* ♦ **tịch biên** (dt) Ghi vào sổ • (pháp) Cg. Sai áp, sự thừa phát lại kiểm điểm, theo một bản án, tất cả đồ đạc trong nhà, lập biên bản, niêm phong và giao giám thị trông coi để đợi ngày phát mãi. ♦ **tịch biên gia sản** (đt) (pháp) Tịch biên hết của cải, động sản và bất động sản do phạm nhân làm chủ, theo lệnh tòa án, chiếu một bản án đã phán quyết. ♦ **tịch bộ** (dt) X. Sổ bộ. ♦ **tịch điền** (dt) Thửa ruộng dùng làm kiểu mẫu, để mỗi năm, chính vua đứng ra cày mở mùa để khuyến khích dân chúng (xưa). ♦ **tịch ký** (đt) (pháp) Tịch biên tạm để đợi phán quyết của tòa án. ♦ **tịch một** (đt) Tịch biên để lấy làm của công. ♦ **tịch quán** (dt) Quê quán theo giấy tờ sổ bộ. ♦ **tịch thâu (thu)** (đt) Thâu lấy làm của công: *Phạt 5 năm tù và tịch thâu tài sản* • (lóng) Lấy ngang của người: *Có bao nhiêu, nó đều tịch thâu hết đem về bển.*

TỊCH (bt) Lối hẹp; không thông đạt: *Phóng tịch, tà tịch, thiển tịch.* ♦ **tịch học** (dt) Sự học hỏi hẹp hòi, có ít • Học thuyết thiên lệch. ♦ **tịch lậu** (dt) Chỗ hẹp hòi, tù túng, khí hậu xấu • Hạng người ít hiểu biết, trí óc hẹp hòi. ♦ **tịch nho** (dt) Hạng nhà nho hẹp hòi, hay câu nệ, sự thấy biết chỉ quanh quẩn trong sách vở. ♦ **tịch tĩnh** (dt) Nơi chật chội, ít người tới lui, nên vắng vẻ.

TIẾC (đt) Lấy làm thương mến, còn muốn giữ mãi, còn mãi: *Mến tiếc, thương tiếc* • Hối vì phí uổng: *Tiếc công, tiếc tiền; Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên* (K) • Tội nghiệp giùm vì thấy thiếu sót hay phí uổng: *Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông; Tiếc con gái khôn lấy thằng chồng dại, Tiếc bông hoa lài, đem cắm chỗ dơ* (cd). ♦ **tiếc công** (đt) Hối vì tốn công mà không nên việc: *Tiếc công lau đĩa chùi bình, Cậy mai đến nói, Ba Má nhìn bà con* (cd). ♦ **tiếc của** (đt) Sợ tốn hao tiền của: *Có cái áo mới mà tiếc của không dám mặc.* ♦ **tiếc hùi hụi** (đt) Xuýt xoa cho rằng uổng quá: *Hụt ăn, tiếc hùi hụi.* ♦ **tiếc rẻ** (đt) (đ) Nh. Tiếc: *Của gì của nó mà nó tiếc rẻ.* ♦ **tiếc tiếc** (đt) Hơi tiếc: *Thấy còn dùng được nên tiếc tiếc, không nỡ bỏ.* ♦ **tiếc tiền** (đt) Sợ tốn tiền: *Đau mà tiếc tiền, không chịu uống thuốc* • Hối vì đã tốn tiền không phải chỗ, không đúng với ý muốn: *Mua làm, nghĩ tiếc tiền quá.* ♦ **tiếc thay** (tht) Lời than tiếc: *Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm* (cd). ♦ **tiếc thương** (đt) Cg. Thương tiếc, vừa tiếc vừa thương: *Nam trọng tài năng, nữ hằng trinh khiết, Bậu dứt qua rồi, sau tiếc thương qua* (cd). ♦ **tiếc việc** (đt) Không cho bỏ dở công việc khi đã hết giờ làm, muốn người ta làm cho mình hoài: *Tham công tiếc việc.*

TIỆC (dt) Diên, yến, cuộc ăn uống đông người nhân dịp vui mừng: *Ăn tiệc, bày tiệc, dọn tiệc, dự tiệc, đãi tiệc, yến tiệc, mở tiệc, nhập tiệc, thết tiệc; Trong quân mở*

T

tiệc hạ công (K). ♦ **tiệc con** (đt) Cg. Tiệc mọn, tiệc không sang lắm và đãi không đông người, hoặc tiệc to mà nói khiêm. ♦ **tiệc cưới** (đt) Tiệc đãi nhân dịp có đám cưới. ♦ **tiệc chay** (đt) Tiệc đãi thức ăn chay. ♦ **tiệc khô** (đt) Tiệc đãi những món ăn không nước, có thể dùng tay bốc; người đãi bưng mời từng người đi đứng rải rác nhiều nơi, chớ không có bàn dài hay bàn tròn. ♦ **tiệc le** (đt) Nh. Tiệc. ♦ **tiệc ngọc** (đt) Tiệc to, đãi nhiều khách sang, tiếng dùng trong văn chương. ♦ **tiệc rượu** (đt) Tiệc chỉ đãi rượu và đồ nhắm • Nh. Tiệc (có đủ rượu và thức ăn). ♦ **tiệc tùng** (đt) (đ): Nh. Tiệc: *Hôm rày tiệc tùng liên miên.* ♦ **tiệc trà** (đt) Tiệc chỉ đãi bánh trái, rượu trà.

TIÊM (đt) Cg. Tăm, bọt nhỏ từ dưới đáy nước nổi lên: *Sôi tiêm.*

TIÊM (đt) Cây que nhỏ nhọn đầu: *Cây tiêm thuốc phiện, kim tiêm, ống tiêm* • (đt) Chích, dùng ống và kim tiêm chích và bơm thuốc vào mạch máu hay vào thịt: *Nhờ tiêm mấy mũi mới đỡ.* ♦ **tiêm thuốc** (đt) Chích thuốc, dùng ống và kim bơm thuốc vào thịt hay mạch máu người bệnh: *Nhờ bác sĩ tiêm thuốc* • Nướng thuốc phiện và nhận vào lỗ tẩu (nõi) đặng hút: *Hút lâu mà chưa biết tiêm thuốc.*

TIÊM (tt) Vụn vặn, tỉ mỉ; hà tiện, hèn hạ. ♦ **tiêm chỉ** (đt) Ngón tay thon nhỏ và mềm mại. ♦ **tiêm duy** (đt) Nhỏ sợi, sợi nhỏ như sợi tơ. ♦ **tiêm nhân** (đt) Người nhu nhược. ♦ **tiêm nhược** (tt) Nhỏ nhít và yếu ớt. ♦ **tiêm tất** (bt) Cg. Tươm tất, kỹ càng châu đáo, không bỏ sót chút gì: *Công việc tiêm tất, hoàn thành tiêm tất.* ♦ **tiêm tế** (tt) Nhỏ nhặt, tỉ mỉ: *Những cái tiêm tế va cũng không bỏ sót.* ♦ **tiêm vi** (tt) Li ti, cực nhỏ. ♦ **tiêm xảo** (tt) Khéo léo, tỉ mỉ.

TIÊM (đt) Thấm vào. ♦ **tiêm nhiễm** (đt) Thấm dần • (B) Chịu ảnh hưởng, quen tánh: *Tiêm nhiễm thói hư tật xấu.*

TIÊM NGHIỄM (trt) X. Tâm ngẩm.

TIỀM (đt) Vật đựng cơm hay thức ăn, bằng đất nung, trót miệng: *Một tiềm cơm.*

TIỀM (đt) Cg. Tần, hầm, nấu ninh cho nhừ, cho rục: *Gà tiềm, vịt tiềm; tiềm với thuốc bắc.*

TIỀM (tt) Chìm khỏi mặt nước: *Tiềm thủy đĩnh* • (B) Ngầm, kín đáo, ở bên trong: *Tiền mưu.* ♦ **tiềm ẩn** (đt) Ẩn núp, trốn tránh: *Tiềm ẩn trong rừng.* ♦ **tiềm cư** (đt) Ở ẩn, lánh đời: *Tiềm cư nơi thôn dã.* ♦ **tiềm chí** (đt) Nuôi chí, giữ ý chí: *Tiềm chí phục thù.* ♦ **tiềm chí** (đt) Ý chí ngầm, sự toan tính lớn mà vẫn giữ trong lòng, không nói ra. ♦ **tiềm để** (đt) Tiềm tàng, ẩn dật • Nhà của vua ở khi chưa làm vua. ♦ **tiềm đĩnh** (đt) Cg. Tiềm thủy đĩnh. X. Tàu lặn. ♦ **tiềm đức** (đt) Cái đức tốt giữ bên trong, không phô trương ra ngoài. ♦ **tiềm hành** (đt) Đi êm, không cho ai biết. ♦ **tiềm lực** (đt) Sức mạnh ngấm ngầm: *Người tuy ốm yếu, song có một tiềm lực đáng kể; sự đoàn kết của toàn dân là một tiềm lực đáng tự hào.* ♦ **tiềm mưu** (đt) Mưu kế ngấm ngầm. ♦ **tiềm nặc** (đt) Chứa chấp, giấu giếm: *Tiềm nặc tội phạm bị tội đồng lõa.* ♦ **tiềm năng** (đt) Năng lực tiềm tàng, tài sức chưa phát lộ ra: *Tìm cách khai thác những tiềm năng của đất nước.* ♦ **tiềm ngư đĩnh** (đt) X. Tàu lặn. ♦ **tiềm nhập** (đt) Vào âm thầm: *Bệnh tật tiềm nhập cơ thể.* ♦ **tiềm phục** (đt) (Phật) Trạng thái những tác dụng tâm lý thuộc từ đại chủng (thọ, tưởng, hành, thức) khi mất căn cứ phát sinh (thể xác) trở lại thành chủng tử • (đt) Núp để đón đánh người: *Tiềm phục nơi rậm rạp.* ♦ **tiềm sinh** (đt) Đời sống ngầm, thường ở dưới đất sâu, trong thân cây, v.v...: *Con sùng trải một tiềm sinh ba bốn năm mới thành con bọ rầy.* ♦ **tiềm tàng** (tt) Ngấm ngầm, kín đáo: *Sức mạnh tiềm tàng.* ♦ **tiềm tâm** (trt) Ngấm ngầm trong bụng, cố ý ngấm ngầm: *Tiềm tâm học hỏi; tiềm tâm hại người.* ♦ **tiềm tầm** (đt) Tìm kiếm ngấm ngầm. ♦ **tiềm tung** (đt) Tung tích được giấu kín. ♦ **tiềm thế** (đt) Cái thế ngấm ngầm: *Nền kinh tế phồn thịnh là một tiềm thế để quốc gia tiến đến mức hùng cường* • *(Phật(*Cái thế, trạng thái tiềm phục. ♦ **tiềm thủy đĩnh** (đt) X. Tàu lặn. ♦ **tiềm thức** (đt) Ý thức ngầm, sự nhận thức tự nhiên không do lý trí khảo sát, tìm tòi. ♦ **tiềm vọng kính** (đt) Cái kính có tác dụng thâu vòng (gián tiếp) hình ảnh, được dùng dưới các tàu lặn.

TIỀM TIỆM (trt) Mài mại, tỏa tựa, phảng phất, không chắc lắm: *Trông tiềm tiệm như người quen* • (R) Xấp xỉ, tương đương, gần bằng nhau, gần giống nhau: *Hai đứa tiềm tiệm như anh em.*

TIẾM (đt) Chiếm, đoạt lấy, lấn quyền, giả mạo. ♦ **tiếm chủ** (đt) Người cầm đầu chuyên quyền, độc đoán. ♦ **tiếm chức** (đt) Xưng chức giả, mang một chức phận giả hiệu. ♦ **tiếm đoạt** (đt) Chiếm, đoạt lấy • (R) Lấn cướp quyền hành: *Tiếm đoạt ngôi vua.* ♦ **tiếm hiệu** (đt) Xưng danh hiệu người khác. ♦ **tiếm loạn** (đt) Làm loạn, gây giặc. ♦ **tiếm ngôi** (đt) Đoạt ngôi, giành chỗ • *thth* Đoạt ngôi vua. ♦ **tiếm ngôn** (đt) Giành nói những lời không có quyền nói. ♦ **tiếm quyền (quờn)** (đt) Lấn quyền kẻ trên trước. ♦ **tiếm soán (thoán)** (đt) Đoạt lấy, chiếm lấy (ngôi vua): *Làm việc tiếm soán.* ♦ **tiếm thiết** (đt) Giả mạo, cướp giành. ♦ **tiếm vị** (đt) Nh. Tiếm ngôi. ♦ **tiếm việt** (đt) Lấn áp (quyền hành). ♦ **tiếm xưng** (đt) Tự ý xưng mình trong một chức vị của người khác, thường là vua chúa.

TIỆM (đt) Quán, cửa hàng, nhà buôn, cầm thế, lãnh công: *Tiệm ăn, tiệm cơm, tiệm cầm đồ, tiệm chập phô (tạp hóa), tiệm hàng xén, tiệm may; bán tiệm, chủ tiệm, mở tiệm.* ♦ **tiệm hút** (đt) Nhà bán thuốc phiện có chỗ nằm, mâm đèn cho khách tới hút, mở công khai dưới thời Pháp thuộc. ♦ **tiệm nước** (đt) Cg. Trà thất, tiệm bán thức ăn và các thứ nước uống. ♦ **tiệm nhảy** (đt) Cg. Vũ trường, nơi bán rượu có giàn nhạc và vũ nữ (gái nhảy) để khách cặp tay nhảy với. ♦ **tiệm tùng** (đt) (đ): Nh. Tiệm: *Tiệm tùng quán xá đầy dẫy.* ♦ **tiệm thuốc** (đt) Nhà bán thuốc trị bệnh (thường là thuốc bắc và cao, đơn, huờn, tán) • Nh. Tiệm hút.

TIỆM (trt) Dần dần (lần lần), từ từ, cách chậm chạp nhưng đều đặn: *Tùng tiệm.* ♦ **tiệm cận tuyến** (đt) (toán): Đường thẳng đi rất gần một đường cong mà không có điểm nào tiếp xúc với đường cong *(asymptote).* ♦ **tiệm nhập** (đt) Xâm nhập lần lần, vô từ từ. ♦ **tiệm tiệm** (trt) Dần dần, lần lần • Tàm tạm, hơi tạm: *Bấy nhiêu cũng tiệm tiệm đủ.* ♦ **tiệm tiến** (đt) Từ từ tiến tới, tiến dần tới.

TIÊN (đt) (truyền) Người tu theo đạo Lão, luyện được phép sống đời, cốt cách thanh thản sung sướng, dung mạo đẹp đẽ, yên vui ngoài cõi đời, biết nhiều phép biến hóa: *Bát tiên, địa tiên, tua tiên, thành tiên, thiên tiên, thuốc tiên, đẹp như tiên, sướng như tiên; con rồng cháu*

tiên; Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ như tiền vứt đi; Ông tiên ngồi dựa cột tùng, Phất phơ râu bạc, lạnh lùng ông tiên (cd) • (lóng) Người ghiền (nghiện) thuốc phiện: *Có thằng chồng nghiền như ông tiên nho nhỏ, Tối lại vô mùng, đèn đỏ tợ sao* (cd). ♦ **tiên cảnh** (dt) Cảnh tiên, nơi tiên ở • (B) *a)* Nơi sung sướng, đẹp đẽ: *Nhà anh như bồng lai tiên cảnh* • *b)* Cõi chết, thế giới âm u, lời chúc tặng: *Viễn du tiên cảnh.* ♦ **tiên cô** (dt) Tiên đàn bà, nàng tiên: *Hà tiên cô.* ♦ **tiên cốt** (dt) Cốt cách của tiên. ♦ **tiên chủng** (dt) Nòi giống tiên. ♦ **tiên du** (đt) Dạo cảnh tiên • (B) Chết: *Song thân đã tiên du.* ♦ **tiên dung** (dt) Dung nhan của tiên • Tiếng ca tụng nhan sắc đàn bà đẹp: *Trộm thấy tiên dung, lòng hằng mơ ước.* ♦ **tiên đồng** (dt) Đồng tử, cậu trai nhỏ hầu hạ các vị tiên ông. ♦ **tiên đơn** (dt) Hoàn thuốc tiên • (R) Thuốc thật hay, chết rồi có thể cứu sống lại: *Có tiên đơn cứu cũng chẳng kịp.* ♦ **tiên giới** (dt) Nh. Tiên cảnh. ♦ **tiên long** (dt) Rồng tiên (X. Con rồng cháu tiên và con Hồng cháu Lạc). ♦ **tiên nâu** (dt) X. Ả phù dung: *Làm bạn với tiên nâu.* ♦ **tiên nữ** (dt) Bà tiên, tiên đàn bà • (B) Đàn bà thật đẹp: *Tiên nữ giáng phàm.* ♦ **tiên nga** (dt) Nàng tiên đẹp • (B) Nh. Tiên nữ. ♦ **tiên ông** (dt) Ông tiên, người tiên già: *Nam cực tiên ông* • (lóng) Người đàn ông ghiền (nghiện) thuốc phiện: *Một tiệm hútlậu bị khám phá, nhiều tiên ông bị xúc về bót* (tin các báo). ♦ **tiên phong** (dt) Dáng dấp người tiên: *Tiên phong đạo cốt.* ♦ **tiên phủ** (dt) Nh. Tiên cảnh (cả hai nghĩa). ♦ **tiên phương** (dt) Phương thuốc của tiên • (B) Thuốc trị bệnh thiệt hay. ♦ **tiên tịch** (đt) Vào sổ bộ của tiên • (B) Chết. ♦ **tiên tục** (dt) Tiên và người phàm: *Tiên tục khác nhau.* ♦ **tiên tử** (dt) Nàng tiên • (B) CÔ gái thật đẹp: *Tiên tử lâm phàm.* ♦ **tiên thánh** (dt) Tiên và thánh (đều là người có tài phép): *Giỏi như tiên thánh; nói như tiên thánh.* ♦ **tiên thệ** (đt) Đi luôn lên cõi tiên • (B) Chết.

TIỀN (bt) Trước, trước hết: *Đầu tiên, thoạt tiên, tranh tiên; bến đỏ đi tiên; tiên lễ, hậu binh* • (R) Lớp người trước trong họ đã chết: *Ai tiên trước là cha, tiên sau là con* (do *tiên hạ thủ* nói thúc). ♦ **tiền bối** (dt) X. Tiền bối. ♦ **tiên cáo** (dt) Người đứng kiện: *Tiên cáo thành bị cáo.* ♦ **tiên chỉ** (dt) Người đứng đầu các nhà tai mắt trong làng: *Bưng để đầu bàn cho tiên chỉ* • Cơ nghiệp của ông bà, của người xưa • Phúc trạch của ông bà, của người xưa. ♦ **tiên chinh** (trt) Trước hết, đầu tiên: *Đạo quân tiên chinh* • (lóng) Trước hết: *Làm thì không thấy mặt, còn ăn thì, tiên chinh.* ♦ **tiên chiếm** (dt) Chiếm cứ trước: *kẻ tiên chiếm có quyền.* ♦ **tiên chúa** (dt) Vì vua trước. ♦ **tiên dân** (dt) Người dân đời trước. ♦ **tiên dẫn** (đt) Đi trước dẫn đường. ♦ **tiên đạo** (dt) X. Tiền đạo. ♦ **tiên đạt** (dt) Nh. Tiền bối. ♦ **tiên đế** (dt) Tiếng gọi vì vua đã chết: *Lời thác cô của tiên đế.* ♦ **tiên định** (đt) (pháp) Định trước quy định sẵn trong luật: *Luật pháp có tiên định thời gian tố quyền.* ♦ **tiên đoán** (đt) Đoán trước, liệu trước: *Đúng như lời tiên đoán.* ♦ **tiên đức** (dt) Công đức của ông bà lớp trước • Tiền bối có đức. ♦ **tiên giác** (dt) Người tỉnh ngộ trước hơn hết (trong đám người sai lầm). ♦ **tiên hạ thủ** (đt) Xuống tay trước (đánh trước chụp giựt trước): *Tiên hạ thủ vi cường* (Ai xuống tay trước có lợi). ♦ **tiên hiền** (dt) X. Tiền hiền. ♦ **tiên kiến** (đt) Thấy trước, đoán định trúng việc sẽ tới: *Việc ấy, tôi đã tiên kiến.* ♦ **tiên khảo** (dt) Người chađã qua đời (tiếng gọi của con khi nói với kẻ khác). ♦ **tiên khu** (dt) X. Tiên phong. ♦ **tiên lệ** (dt) X. Tiền lệ. ♦ **tiên liệt** (dt) Các người có công lớp trước: *Noi gương tiên liệt.* ♦ **tiên mãi** (đt) Mua trước, được mua trước: *Quyền tiên mãi dành cho chánh phủ (trong các cuộc đấu giá); Bán đất, quyền tiên mãi phải dành cho người có nhà trên đất ấy.* ♦ **tiên mẫu** (đdt) Bà mẹ quá vãng của tôi: *Thưa, tiên mẫu qua đời đã hơn một năm.* ♦ **tiên minh** (dt) Tiếng gà gáy trước nhất ở giữa đêm hay gần sáng • (đt) Xướng ra trước nhất. ♦ **tiên nghiêm** (đdt) Ông cha đã quá vãng, tiếng chỉ người cha đã chết: *Tiên nghiêm tôi có dặn...; lịnh tiên nghiêm.* ♦ **tiên nghiệm** (dt) X. Tiên thiên. ♦ **tiên nhân** (dt) Ông bà lớp trước • Tiếng chửi. ♦ **tiên nho** (dt) Học giả xưa: *Nhiều lời nói của tiên nho vẫn còn giá trị.* ♦ **tiên phán** (tt) (pháp) Được phán quyết trước (để có yếu tố tiên quyết rồi mới xử tiếp các vấn đề bỏ dở vì vấn đề tiên quyết) *(préjudiciel au jugement).* ♦ **tiên phát** (đt) Làm ra trước hết. ♦ **tiên phong (phuông)** (dt) Toán quân đi đầu ra mặt trận và chức viên tướng cầm đầu toán quân ấy: *Đạo quân tiên phong; đi tiên phong; lãnh ấn tiên phong* • (B) Kẻ khởi xướng một phong trào: *Các sinh viên Hà Nội xưa là tiên phong nền tân nhạc.* ♦ **tiên phụ** (đdt) Nh. Tiên nghiêm. ♦ **tiên quân** (dt) Tiếng chỉ ông vua đã chết. ♦ **tiên quyết** (tt) (pháp) Được quyết định trước (nếu không, mọi việc khác không được tiến hành): *Bản án tiên quyết, vấn đề tiên quyết (préalable).* ♦ **tiên sanh (sinh)** (dt) Tiếng gọi thầy học mình • Tiếng gọi cách kính nhường người đàn ông mà mình trọng: *Nguyễn tiên sanh dặn tôi trao thơ này cho tiên sanh.* ♦ **tiên sư** (dt) Ông tổ, người bày đầu một nghề hay một học thuyết: *Bàn thờ tiên sư; ở làng, dỏ (võ) là nơi thờ tiên sư* • Tiếng chửi. ♦ **tiên tiến** (dt) X. Tiền tiến. ♦ **tiên tố** (tt) (pháp) Vụ án trước, cần xử trước để có yếu tố cho vụ án sau: *Vấn đề tiên tố (préjudiciel).* ♦ **tiên tổ** (dt) X. Tổ tiên • Tiếng chửi. ♦ **tiên thánh** (dt) Vị thánh đời xưa • Tiếng chỉ riêng đức Khổng Tử. ♦ **tiên thế** (dt) Đời trước. ♦ **tiên thiên** (dt) Những cái bẩm thụ được trước khi sinh ra: *Tiên thiên bất túc* (thiếu, có tật, ngay khi mới sinh ra) • (tt) Có trước khi thí nghiệm, xét nghiệm *(a priori).* ♦ **tiên thủ** (đt) (pháp) Lấy trước, siết trước, quyền của một chủ nợ có đủ điều kiện siết đồ của người mắc nợ trước các người chủ nợ khác: *Đặc quyền tiên thủ.* ♦ **tiên thức** (dt) Nh. Tiên kiến. ♦ **tiên thường** (đt) Nếm trước • (bt) Lễ cúng sơ trước ngày giỗ một hôm: *Cúng tiên thường, lễ tiên thường.* ♦ **tiên trạch** (đt) Đức trạch của tổ tiên để lại. ♦ **tiên tri** (đt) Biết trước, đoán biết trước được việc sẽ tới: *Lời nói tiên tri; tiên tri tai nạn.* ♦ **tiên triết** (dt) Bậc hiền triết đời xưa. ♦ **tiên vụ** (dt) Việc trước tiên, việc phải làm trước nhất. ♦ **tiên vương** (dt) Nh. Tiên đế.

TIỀN (dt) Roi, gậy, vật cầm tay để đánh đỡ hoặc đánh đòn: *Can tiền, thiết tiên; Chập bì tiên rắp sẵn vào ra tay* (K).

TIỀN (dt) Giấy viết tơ, giấy dùng để viết lên: *Hoa tiên; Tiên thề cùng thảo một trương* (K). ♦ **tiên hoa** (dt) Cg. Hoa tiên, tờ giấy có in cành hoa trên một góc hoặc in lộng cành hoa giữa trương: *Tiên hoa trình trước án phê xem tường* (K).

TIỀN (dt) Vật đúc bằng kim loại hình tròn giẹp hoặc in

T

trên giấy do nhà nước phát hành để dùng trong việc mua bán, trao đổi: *Bạc tiền, của tiền, đồng tiền, kim tiền, làm tiền, tiếc tiền, xài tiền; Có tiền mua tiên cũng được; Tiền nằm trong nhà tiền chửa, tiền ra khỏi cửa tiền đẻ* (tng) • Số tiền bằng 1/10 của một quan xưa: *Một tiền là 60 đồng kẽm* • Số tiền bằng hai đồng xu (tức 2/100 đồng bạc) thời Pháp thuộc: *Lối 1930, một lít gạo giá chỉ hai tiền* • (R) Nợ, tiền cho vay: *Giùm tiền, hỏi tiền* • Thứ giấy do người Tàu in, có hình nhiều đồng tiền, để cúng người chết: *Giấy tiền vàng bạc.* ♦ **tiền ăn** (dt) Khoản tiền dùng vào mấy bữa chánh trong ngày, trong tháng: *Tiền ăn, tiền quần áo, v.v...* ♦ **tiền ăn đường** (dt) Tiền mang theo tiêu xài khi đi đường xa: *Tiền ăn đường sắp hết mà đi chưa tới nơi.* ♦ **tiền ăn sáng** (dt) Khoản tiền dành cho các bữa ăn lót lòng vào sáng sớm. ♦ **tiền ba ga** (dt) Tiền chở đồ vật trên xe *(bagages).* ♦ **tiền bả** (dt) Cg. Tiền vì, số tiền để dưới chiếu dùng ăn chung trong sòng (bạc). ♦ **tiền bạc** (dt) Tiếng gọi chung mọi thứ tiền: *Tiền bạc eo hẹp; tiền bạc lúc này khó kiếm.* ♦ **tiền bàn** (dt) (bạc) Tiền ăn thua mỗi ván: *Đậu tiền bàn* • Tiền mướn bàn bi da (trả từng ván): *Ai thua trả tiền bàn.* ♦ **tiền bảo chứng** (dt) Cg. Ấp quỹ hay tiền thế chân (Cv. chưng), tiền dằn trong trương mục, đóng trước cho nhà buôn, cho nhà nước, cho luật sư, v.v... để làm tin. ♦ **tiền bảo kê** (dt) Cg. Tiền bảo hiểm, tiền đóng cho hãng Bảo hiểm để được bồi thường khi mắc phải tai nạn đúng điều kiện giao ước • Tiền hãng Bảo hiểm bồi thường theo giao kèo khi có tai nạn xảy ra: *Còn lòng dòng, chưa lãnh tiền bảo kê được.* ♦ **tiền bảo hiểm** (dt) X. Tiền bảo kê. ♦ **tiền băng** (dt) Tiền gửi ở ngân hàng: *Kể luôn tiền băng thì gia tài ta độ một triệu đồng* • Nợ vay ở ngân hàng: *Còn thiếu tiền băng rất nhiều.* ♦ **tiền bến** (dt) Thuế phải đóng để được đậu ở bến (xe hoặc thuyền): *Đóng tiền bến; thâu tiền bến.* ♦ **tiền bồi thường** (dt) Tiền mà người gây tai nạn phải chịu cho phía bị thiệt hại: *Chịu tiền bồi thường; lãnh tiền bồi thường* • X. Tiền bảo kê (nghĩa sau). ♦ **tiền buộc-boa** (dt) Số tiền tặng thêm theo phép lịch sự và hợp pháp, cho người vừa làm cho mình một việc gì, ngoài số tiền mà mình phải trả *(pour boire).* ♦ **tiền cá** (dt) Số tiền đánh cuộc giữa hai bên trong một trận gà chọi, cá thia thia, đá banh v.v...: *Ai giữ tiền cá?* • Số tiền bán vé cá ngựa mỗi độ: *Tiền cá mỗi độ ngựa lên hằng triệu bạc.* ♦ **tiền cá-sê** (dt) Số tiền mà nhà tổ chức phát cho nghệ sĩ tính theo mỗi bài hát, bài đàn *(cachet).* ♦ **tiền cò** (dt) Tiền mua cò *(timbre)* để gởi một món đồ theo đường bưu điện. ♦ **tiền cọc** (dt) Một phần nhỏ của giá tiền món đồ mà đàng mua đặt cho đàng bán để làm tin khi việc mua bán chưa thực hiện ngay lúc đó: *Mất tiền cọc, trả tiền cọc lại.* ♦ **tiền còm** (dt) X. Tiền huê hồng *(commission).* ♦ **tiền con** (dt) Món phụ cấp được quy định mà nhà nước hay hãng tư phải trả thêm cho công hay tư chức, tính từng đứa con hợp pháp. ♦ **tiền công** (dt) Tiền trả cho người đã làm một công việc gì cho mình để đền bù công lao. ♦ **tiền cơm** (dt) Khoản tiền dành cho các bữa ăn trong ngày: *Tiền cơm và tiền nhà lên đến ba ngàn đồng mỗi tháng* • Tiền phải trả cho người đã nấu cơm cho mình ăn hằng ngày: *Tháng này còn thiếu tiền cơm bà chủ nhà trọ.* ♦ **tiền cơm thuốc** (dt) Món tiền phải chịu cho người mắc phải bệnh tật trong một tai nạn do mình gây ra: *Tòa xử bị can chịu tiền cơm thuốc.* ♦ **tiền của** (dt) Cg. Của tiền, tiền bạc của cải: *Tiền của hao tốn biết bao nhiêu.* ♦ **tiền cửa** (dt) Cg. Tiền vô cửa, món tiền phải chịu cho người chủ đã mướn căn nhà (hay phố) khi họ nhường lại cho mình *(pas-de-porte).* ♦ **tiền cước** (dt) Cg. Tiền gởi (gửi), món tiền phải tốn khi muốn gởi một món đồ đi xa, tính theo sức nặng món đồ và khoảng đường xa gần. ♦ **tiền cưới** (dt) Món tiền của đàng trai kèm theo lễ cưới dâng cho đàng gái trình ra sau khi làm lễ gia tiên và trước khi rước dâu: *Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo dập nước mới hay vợ chồng* (cd). ♦ **tiền chà** (dt) X. Nợ chà. ♦ **tiền cheo** (dt) Món tiền phải nạp cho làng (miền Bắc) thuộc quê cô dâu trước khi làm lễ cưới: *Tiền cheo heo cưới.* ♦ **tiền chết** (dt) Tiền cất yên, không sanh lợi: *Tiền chôn là tiền chết.* ♦ **tiền chịu** (dt) Tiền bán chịu, mua chịu: *Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu* (tng). ♦ **tiền chỗ** (dt) Thuế chỗ ngồi bán trong khu vực một cái chợ • (R) Thuế hàng rong phải đóng mỗi ngày: *Đóng tiền chỗ, xé tiền chỗ.* ♦ **tiền chôn** (dt) Tiền để vào hũ vào ché chôn dưới đất để dành • Tiền kẹt trong một công cuộc làm ăn: *Tiền chôn vào đó hết.* ♦ **tiền chở** (dt) Tiền mướn chở đồ từ nơi này đến nơi khác: *Chủ mua chịu tiền chở.* ♦ **tiền chợ** (dt) Tiền đi chợ mua ăn hằng ngày: *Kiếm tiền chợ; ăn lời tiền chợ.* ♦ **tiền chung** (dt) (bạc) Số tiền chung cho người thắng • Của chung, tiền của hai hay nhiều người: *Xài tiền chung.* ♦ **tiền chuộc** (dt) Tiền đổi lấy lại món đồ đã cầm thế: *Tiền chộc là tiền cầm món đồ cộng với tiền lời* • Tiền bắt buộc chịu cho kẻ đang giữ một cái gì của mình: *Bắt cóc con người ta rồi gởi thơ đòi tiền chuộc.* ♦ **tiền dư** (dt) Tiền thừa ra sau khi mua chác, trả công, v.v...: *Tiền dư, bỏ vào quỹ* • Tiền ky cóm để dành: *Làm cả năm mà trong nhà không có tiền dư.* ♦ **tiền đất đỏ** (dt) Khoản phụ cấp cho công chức làm việc ở một vùng được nhìn nhận là có cuộc sinh hoạt đắt đỏ. ♦ **tiền đặt** (dt) (bạc) Tụ tiền đưa ra ăn thua trong một ván bài. ♦ **tiền đầu** (dt) X. Tiền huê hồng: *Bẻ tiền đầu.* ♦ **tiền đậu** (dt) Số tiền mỗi người dự cuộc phải đậu lại. ♦ **tiền đẻ** (dt) Món tiền mà gia đình sản phụ phải chịu cho cuộc đỡ đẻ ngoài số tiền giường trong mười ngày • Tiền có sanh lợi: *Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ* (tng). ♦ **tiền đèn** (dt) X. Tiền điện. ♦ **tiền đi học** (dt) Tiền ăn quà bánh của học sinh nhỏ được phụ huynh cho mỗi ngày trước khi đi học. ♦ **tiền điện** (dt) Cg. Tiền đèn, tiền trả cho công ty Thủy điện hằng tháng về số hơi điện xài trong nhà. ♦ **tiền điếu** (dt) Tiền bằng đồng điếu xưa • Đồng tiền nhỏ bằng đồng có lỗ vuông ở giữa, bằng 1/5 đồng xu, tức 1/500 đồng bạc thời Pháp thuộc • Tiền thần bằng quyến thuộc cúng người chết trước khi chôn: *Không xiểu tiền điếu.* ♦ **tiền độ** (dt) Tiền mỗi võ sĩ đấu thắng hay bại cũng được lãnh sau trận đánh trên võ đài • Tiền mà củ con ngựa thắng cuộc ở mỗi độ được lãnh. ♦ **tiền đồng** (dt) Tiền bằng kim loại: *Tiền đồng xài bất tiện hơn tiền giấy* • Tiền cưới (bắt buộc bằng kim loại để tránh thứ tiền giấy, theo tin tưởng, có một giá trị mượn chắc, không hèn cho tương lai đôi lứa): *Đám cưới này, có người gánh hai ché tiền đồng đi rước dâu xem rất đẹp* • (R) Tiền cưới (bất cứ bằng tiền gì): *Ngoài lễ sính đã trao hôm đám hỏi, lần này dàng trai đi thêm đôi xuyến với ba ngàn tiền đồng.* ♦ **tiền đủ** (dt) Tiền quan không trừ chuỗi, đủ số mười tiền (trừ chuỗi là bớt mỗi vế ba đồng). ♦ **tiền đứng** (dt) X. Bạc đứng. ♦ **tiền đường** (dt) Nh. Tiền ăn

đường. ♦ **tiền góp** (dt) X. Bạc góp. ♦ **tiền gởi** (dt) X. Tiền cước. ♦ **tiền giải trí** (dt) Khoản tiền dành cho các cuộc giải trí mỗi người tính hằng tuần hay hằng tháng. ♦ **tiền giàn** (dt) Tiền bán vé vô cửa mỗi xuất hát: *Giàn thưa thì tiền giàn kém.* ♦ **tiền giấn** (dt) Số tiền bằng 1/10 quan giấn xưa, tức 36 đồng. ♦ **tiền giấy** (dt) Cg. Giấy bạc, thứ tiền bằng giấy do nhà nước hay một ngân hàng được nhà nước bảo trợ in ra và phát hành, có vàng hay bạc dằn kho để bảo đảm giá trị của nó • Cg. Giấy tiền, thứ giấy do người Tàu in bán để đốt cúng người chết và ma quỷ: *Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay* (K). ♦ **tiền giấy mực** (dt) Tiền công viết một văn kiện hay một lá thư: *Chịu tiền giấy mực* • (R) Khoản tiền nhà nước cấp hằng tháng cho văn phòng Hộ trưởng: *Thời Pháp thuộc, các Hộ trưởng chỉ lãnh tiền giấy mực chớ không có lương tháng, vì đó là một trách vụ có tính cách danh dự.* ♦ **tiền giường** (dt) Tiền mỗi sản phụ phải đóng cho nhà bảo sanh để nằm nơi đó trong 10 ngày, ngoài số tiền đẻ. ♦ **tiền hoang** (dt) Nạn thiếu hụt tiền trong xứ. ♦ **tiền học** (dt) Cg. Học phí hay Tiền trường, tiền mà phụ huynh phải đóng cho nhà trường để con em được đến học. ♦ **tiền hỏ** (dt) X. Tiền xâu • Tiền dùng làm lễ mừng đám cưới. ♦ **tiền huê hồng** (dt) Cg. Tiền đầu, Tiền còm, món tiền trích ra trong số tiền bán, tiền công, tiền lãnh thầu v.v... tính theo bách phân, chịu cho người dẫn mối. ♦ **tiền hụi** (dt) Tiền đóng hụi, góp hụi hay hốt hụi (X. Hụi). ♦ **tiền hương khói** (dt) Tiền cúng chùa, đình, miếu: *Cúng tiền hương khói.* ♦ **tiền hưu trí** (dt) Món tiền trích trong số lương công chức (hoặc lương chức của một số ít xí nghiệp to) về hưu được lãnh hằng tháng hay hằng ba tháng để dưỡng già. ♦ **tiền kẽm** (dt) Đồng tiền xưa, đúc bằng kẽm. ♦ **tiền kết** (dt) Cg. Tiền quỹ, tiền thâu vô xài ra và còn dư lại trong tủ một nhà buôn, một công ty hay một hiệp hội: *Xài thâm tiền kết (caisse).* ♦ **tiền kỳ** (dt) Mọi thứ tiền phải trả, được lãnh hằng kỳ 15 ngày: *Làm ở đó, lãnh tiền kỳ; mai tới tiền kỳ, nếu không có trả thì hẹn.* ♦ **tiền ký giao kèo** (dt) Số tiền mà nghệ sĩ (đào hay kép) cải lương danh tiếng lãnh của bầu gánh khi ký giao kèo hát cho gánh ấy bao lâu, ngoài số tiền lương. ♦ **tiền ký quỹ** (dt) Nh. Tiền bảo chứng. ♦ **tiền kho** (dt) Tiền trong kho, thật nhiều: *Xài như vậy, tiền kho cũng chẳng đủ.* ♦ **tiền lẻ** (dt) Tiền bằng bạc lẻ, có ít: *Đổi tiền lẻ xài vặt* • Tiền bằng bạc lẻ, thật nhiều: *Xuống băng đổi tiền lẻ để thối.* ♦ **tiền liền** (dt) Tiếng trả lời gạt ngang rằng không có tiền: *Tiền liền chớ tiền.* ♦ **tiền liền hộ tiền** (dt) Nh. Tiền liền. ♦ **tiền lời** (dt) Số lãi của một số vốn cho vay hay cầm thế: *Tiền lời ba phân* • Số tiền được lời trong một cuộc mua bán: *Tiền lời là số tiền sai biệt giữa giá bán và giá vốn.* ♦ **tiền lưng** (dt) Tiền bỏ trong ruột tượng rồi buộc thắt ngang lưng: *Tiền lưng gạo bị* • (R) Tiền mang theo mình: *Có bao nhiêu tiền lưng, bị chúng lục lấy ráo.* ♦ **tiền lương** (dt) X. Lương. ♦ **tiền mãi lộ** (dt) Tiền mà người đi đường phải nạp cho kẻ cướp đón nơi vắng vẻ để được đi suôn sẻ: *Nạp tiền mãi lộ.* ♦ **tiền mặt** (dt) Tiền trả ngay, không hẹn lại: *Trả tiền mặt; Rẻ tiền mặt, đắt (mắt) tiền chịu* (tng). ♦ **tiền mổ** (dt) Số tiền mà gia đình người bị giải phẫu phải trả ngoài số tiền phòng và công săn sóc. ♦ **tiền mốc** (dt) Tức tiền kẽm. ♦ **tiền muỗi** (dt) Tiền đóp của những dân lành có việc đến cầu cạnh: *Làm chỗ đó, kiếm tiền muỗi xài không hết.* ♦ **tiền muôn** (dt) Tiền thật nhiều: *Tiền muôn bạc vạn; tiền muôn xài không đủ.* ♦ **tiền mướn** (dt) Số tiền phải trả cho chủ có vật cho mình mướn: *Tiền mướn nhà, tiền mướn phố, tiền mướn xe, v.v...* • Nợ vay phải trả tiền lời đến bao giờ thôi (trả nguyên một lần) vốn lại mới dứt. ♦ **tiền nằm** (dt) Tiền cất trong tủ, không sanh lợi. ♦ **tiền nong** (dt) (đ): Nh. Tiền bạc: *Tiền nong dàu mà hỏi.* ♦ **tiền nước** (dt) Tiền đổi nước xài trong nhà: *Tiền đèn tiền nước* • Tiền trà nước gọi tắt, số tiền nhỏ tặng riêng để công việc được suôn sẻ hoặc để đền ơn: *Chịu tiền nước; kiếm tiền nước* • Nh. Tiền buộc bọa. ♦ **tiền ngay** (dt) Nh. Tiền mặt. ♦ **tiền ngày** (dt) Nợ góp hằng ngày: *Cho tiền ngày, giùm tiền ngày, hỏi tiền ngày.* ♦ **tiền ngoại** (dt) Nh. Tiền muỗi: *Cháu mần chỗ đó có kiếm được tiền ngoại không?* ♦ **tiền ngoại thu** (dt) Tiền thu vặt, ngoài giá chính *recette hors trafic).* ♦ **tiền nhà** (dt) Tiền mướn nhà: *Mỗi tháng phải trả một ngàn đồng tiền nhà* • Tiền riêng của mình, của nhà mình: *Làm việc cho hội mà phải xài tiền nhà.* ♦ **tiền phạt** (dt) Số tiền phải đóng cho nhà nước khi bị phạt về một lỗi nào đó: *Tiền phạt vạ, tiền phạt vi cảnh, tiền phạt vì trễ hạn giao kèo.* ♦ **tiền phi nghĩa** (dt) Các thứ tiền không chánh đáng, trái với lẽ phải: *Không thèm đồng tiền phi nghĩa ấy đâu.* ♦ **tiền phòng** (dt) Tiền mướn phòng ở khách sạn • Nh. Tiền giường. ♦ **tiền phố** (dt) Tiền mướn phố hoặc cho mướn phố: *Tăng tiền phố.* ♦ **tiền phú quyến** (dt) Tiền đi xin từng nhà để làm một việc ích chung như cất chùa, bắc cầu, đắp đường, v.v... ♦ **tiền phụ cấp** (dt) X. Phụ cấp. ♦ **tiền phụ thu** Tiền thu thêm, tiền phụ không có dự trù trong ngân sách *(recette supplémentaire).* ♦ **tiền quán** (dt) Tiền mua chịu ở quán, thường là đồ ăn, thuốc hút, v.v... ♦ **tiền quăng bắt** (dt) (bạc) Tiền đánh cuộc (thường có chấp) trong một cuộc chọi gà, chọi cá, đá banh, khi trận đấu diễn nửa chừng. ♦ **tiền quẻ** (dt) Tiền công trả trước cho thầy bói gọi là: *đặt quẻ.* ♦ **tiền quý** (dt) Đơn vị tiền tệ xưa, đủ một tiền là 60 đồng, tức 1/10 của quan quý (khác với tiền giấn). ♦ **tiền quỹ** (dt) Tiền trong tủ của một nhà buôn, một xí nghiệp, một hiệp hội, v.v... ♦ **tiền quyên** (dt) Tiền góp vào một việc công ích hay việc nghĩa (X. Tiền phú quyến). ♦ **tiền quyên trợ** (dt) Nh. Tiền quyên. ♦ **tiền rác** (dt) Tiền mà các nhà ở đô thị phải đóng cho nhà nước để trả công chở rác đi đổ hằng ngày. ♦ **tiền riêng** (dt) Tiền riêng của vợ (đối với chồng) hay của chồng (đối với vợ) hoặc của mình (không phải của đoàn thể): *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công, mật cóc, thuốc chồng theo anh* (cd). ♦ **tiền rưỡi** (dt) Số tiền 90 đồng xưa, tức một tiền và lẻ nửa tiền nữa: *Người ta ai cũng người ta, Người sao tiền rưỡi, người ba mươi đồng* (cd) • Số tiền 3 đồng xu, tức 3/100 đồng bạc thời Pháp thuộc: *Đong tiền rưỡi dầu hôi.* ♦ **tiền rưỡi xu** (dt) Tức tiền rưỡi, tiếng nhấn mạnh về điểm ít ỏi của số tiền: *Hồi trước, một lít gạo đồng có tiền rưỡi xu.* ♦ **tiền sang** (dt) Cg. Tiền sến, số tiền mà người mướn sau chịu cho người mướn trước để người này nhường nhà, phố hay quán cóc lại cho. ♦ **tiền sến** (dt) X. Tiền sang. ♦ **tiền sòng** (dt) (bạc) Tiền mà chủ chứa bạc phải chịu hằng tuần cho các tay anh chị hay người có quyền để được tự do chứa bạc. ♦ **tiền sở tổn** (dt) Mọi thứ tiền tốn

T

hao trong một việc gì. ♦ **tiền tài** (dt) Nh. Tiền của: *Tiền tài như phấn thổ...* ♦ **tiền tay** (dt) Tiền trao từ tay người này sang tay người khác: *Đậu tiền tay.* ♦ **tiền tang** (dt) Tiền bắt được tại trận trong một vụ trộm, làm tiền, cờ bạc, v.v... để làm tang chứng. ♦ **tiền tạp thu** (dt) Tiền thu vô về các đẳng *(recettes diverses).* ♦ **tiền tệ** (dt) Tiếng gọi chung các thứ tiền lưu thông trong một nước được pháp luật quy định: *Chế độ tiền tệ, vấn đề tiền tệ.* ♦ **tiền Tết** (dt) Tiếng gọi chung các thứ tiền thưởng cuối năm, nghỉ Tết có lương, hoặc cho mượn để sau trừ lại trong lương tháng: *Lãnh tiền Tết.* ♦ **tiền tiệm** (dt) Tiền mua đồ chịu ở tiệm mà mỗi cuối tháng phải trả: *Tháng này thiếu tiền tiệm đến cả ngàn.* ♦ **tiền tổ** (dt) Tiền đặt cúng trước ông tổ của các nghề thầy pháp hay đồng cốt để các người làm nghề này trị bệnh, đoán vận mạng, tìm vật đã mất, v.v... cho mình: *Đặt tiền tổ.* ♦ **tiền tốt** (dt) Đồng tiền sòng phẳng, không ke re cắc rắc: *Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt, Hơn thiệt nài bao gốc cuội tàn T.*(K).*Dư* • (B) Sự trọng dụng. ♦ **tiền tủ** (dt) Tiền cất trong tủ: *Đến xem tiền tủ còn bao nhiêu* • Nh. Tiền kết. ♦ **tiền tuần** (dt) X. Bạc tuần. ♦ **tiền túi** (dt) Tiền trong túi mỗi người: *Móc tiền túi trả* • Tiền riêng của mình: *Làm việc chung mà cứ xài tiền túi luôn.* ♦ **tiền tử** (dt) Khoản tiền phát riêng, ngoài tiền công, cho người làm việc có nguy hiểm đến tính mạng. ♦ **tiền tháng** (dt) Lương tháng, tiền công lãnh hằng tháng: *Chỉ xài tiền muối, còn tiền tháng còn nguyên* • X. Bạc tháng. ♦ **tiền thần** (dt) Thần tiền • Sức mạnh của đồng tiền. ♦ **tiền thế chưn (chân)** (dt) X. Tiền bảo chứng và Tiền ký quỹ. ♦ **tiền thế giẻ** (dt) Tiền đàng trai chịu cho đàng gái bữa đám hỏi, thế cặp áo đáng lẽ phải may đem sang cho cô dâu. ♦ **tiền thiếc** (dt) Miếng thiếc tròn đục ở đáy lon ra bán cho trẻ con dùng làm tiền chơi đáo lạc. ♦ **tiền thiệt hại** (dt) Tiền đền bồi mọi thiệt hại cho người do mình gây ra: *Chịu tiền thiệt hại.* ♦ **tiền thù lao** (dt) X. Thù lao. ♦ **tiền thùng** (dt) Tiền đóng cho nhà nước về khoản thay thùng tiêu mỗi đêm cho nhà mình (thời Pháp thuộc). ♦ **tiền thưởng** (dt) Cg. Tiền thưởng, tờ giấy bạc kẹp trong cây quạt giấy quăng lên sân khấu thưởng tài cô đào hay anh kép hát hay: *hát có tiền thưởng.* ♦ **tiền thưởng** (dt) Tiền thưởng tài, thưởng công, cho người nào trong một cơ hội bất thường • Tiền mà mỗi cuối năm, các xí nghiệp lớn phát thêm cho người làm, bằng một tháng lương, tùy người làm lâu hay mới vô làm *(gratification).* ♦ **tiền trà nước** (dt) X. Tiền nước (nghĩa thứ nhì và thứ ba). ♦ **tiền trầu cau** (dt) Số tiền mua trầu cau của các bà hằng ngày: *Mỗi ngày, tốn tiền trầu cau cũng bộn* • Tiếng lịch sự dùng với các bà có ăn trầu khi muốn trả công hay thưởng cho các bà ấy: *Chị làm ơn giùm tôi rồi tôi chịu tiền trầu cau cho chị.* ♦ **tiền trúng** (dt) (bạc) Tiền thắng cuộc trong các trò giải trí hay cờ bạc: *Tiền trúng đề, ngựa, số, cu dí, v.v...; độ này ngựa về ngược, tiền trúng chắc to lắm.* ♦ **tiền trường** (dt) X. Tiền học. ♦ **tiền vạ** (dt) Tiền phạt trơn hay có kèm theo án tù, do tòa phán quyết: *Ba tháng tù và một ngàn đồng tiền vạ.* ♦ **tiền vay** (dt) Tiền vay của người, nợ thiếu người: *Tiền vay bạc hỏi.* ♦ **tiền vặt** (dt) Các khoản tiền lặt vặt hoặc tiền xài vặt. ♦ **tiền vĩ** (dt) X. Tiền bả. ♦ **tiền vía** (dt) Tiền xưa xỏ xâu để sẵn để nạp thuế. ♦ **tiền vô cửa** (dt) Tiền bán vé vô cửa một xuất hát, đánh võ, biểu diễn thể thao, v.v... • Nh. Tiền cửa. ♦ **tiền vô hội** (dt) Món tiền đóng khi mới vô hội, thường nhiều hơn nguyệt liễm. ♦ **tiền vốn** (dt) X. Giá vốn • Tiền dành làm vốn: *Tiêu hết tiền vốn.* ♦ **tiền vợ** (dt) Món phụ cấp cho vợ của công hay tư chức mà nhà nước hay xí nghiệp phải trả hằng tháng: *Nạp hôn thú đặng lãnh tiền vợ.* ♦ **tiền xã giao** (dt) Tiền dùng trong mọi việc xã giao để công việc được suôn sẻ, mau lẹ. ♦ **tiền xài** (dt) Tiền để xài: *Hụt tiền xài.* ♦ **tiền xăng nhớt** (dt) Tiền dành mua xăng và dầu nhớt cần dùng cho chiếc xe: *Mỗi tháng, tốn tiền xăng nhớt cho chiếc xe này đến cả ngàn đồng* • Các món tiền vô cách bất thường cho người dùng xe chạy bằng máy: *Chịu tiền xăng nhớt; lấy tiền xăng nhớt lại.* ♦ **tiền xâu** (dt) (bạc) Cg. Tiền hồ, số huê hồng mà con bạc phải chịu cho chủ chứa mỗi khi thắng một ván bài • Số huê hồng mà trường đua ngựa lấy trước trong số tiền bán vé cá chung (còn lại bao nhiêu sẽ chia đồng cho những người có vé trúng). ♦ **tiền xe** (dt) Tiền trả cho người có xe chở mình đi: *Độ rày, đi làm tốn tiền xe nhiều quá* • Tiền mà người mướn xe để đi chở mướn phải đóng cho chủ chiếc xe hằng ngày: *Đóng tiền xe; góp tiền xe* • Tiếng dùng cách lịch sự để trả công cho người đã đi lo cho mình một việc gì: *Anh lấy chút đỉnh tiền xe, tôi mới yên lòng.* ♦ **tiền xu** (dt) Số tiền bằng hai đồng xu, tức 2/100 đồng bạc thời Pháp thuộc: *Hồi đó, mỗi bữa má tôi cho tôi tiền xu ăn bánh đi học.* ♦ **tiền xúp** (dt) Tiền công về các giờ làm thêm, ngoài giờ chánh thức *(heures suplémentaires)* • Nh. Tiền muối và Tiền ngoại: *Mấy bữa rày, kiếm không ra một đồng tiền xúp.*

TIỀN (bt) Trước, hồi trước, ở trước, đàng trước: *Cửa tiền, mặt tiền, sanh tiền; Tiền oan nghiệp chướng; Tiền bần tiện, hậu phú quý.* ♦ **tiền án** (dt) Án xử trước • (pháp) Án trước kia mình có dính líu, có bị phạt tù hoặc phạt vạ: *Có tiền án.* ♦ **tiền bối** (dt) Cg. Tiền bối, người thuộc lớp trước, thế hệ trước: *Các bậc tiền bối xưa; đối với tôi, ông ấy là bậc tiền bối, vì khi ổng viết báo, tôi còn là một học sinh tiểu học.* ♦ **tiền căn** (dt) (Phật) Cái nguồn, cái gốc của sự việc gây ra hồi trước, ở kiếp trước: *Tiền căn báo hậu, nhân tiền bậu thấy chưa?* (cd). ♦ **tiền cừu** (dt) Mối thù cũ, mối thù gây ra trước kia: *Tiền cừu hậu hận.* ♦ **tiền chiến** (dt) Trận giặc trước: *Tiền chiến khởi năm 1914 và kết thúc năm 1918* • (trt) Trước giặc, hồi trước trận giặc đang diễn nay kết thúc: *Việc ấy xảy ra hồi tiền chiến* • (tt) Thuộc lớp trước giặc: *Văn tiền chiến, thơ tiền chiến, thời kỳ tiền chiến (Ante bellum).* ♦ **tiền dạ** (dt) Đêm trước, tối hôm qua. ♦ **tiền dâm** (dt) Cuộc trai gái, lén lút lấy nhau trước khi cưới hỏi: *Tiền dâm hậu thú.* ♦ **tiền duyên** (dt) Sự ràng buộc giữa hai người do Trời định trước. ♦ **tiền đạo** (dt) Đạo quân tiên phong, đạo quân đi trước • (R) Một hàng năm cầu thủ banh tròn có phận sự đem banh vào thành bên nghịch: *Hàng tiền đạo.* ♦ **tiền đầu cốt** (dt) **Xương sọ phía trước, tức xương trán.** ♦ **tiền đề** (dt) Mệnh đề trước, vế trước của một câu dài (theo phép tam đoạn luận): *Con người, ai cũng phải lầm lẫn* (đại tiền đề), *mà quan tòa là con người* (tiểu tiền đề), *bởi vậy, quan tòa phải có khi lầm lẫn* (kết luận). ♦ **tiền định** (tt) Định trước, liệu và sắp đặt trước • (truyền) Do số phần, được Trời định trước rồi, khó cải được: *việc tiền định.* ♦ **tiền đồ** (dt) Con đường phía trước, ở trước mặt • (B) Tương lai, bước đường của một việc sẽ trải qua: *Tiền*

đồ văn hóa, tiền đồ tổ quốc. ♦ **tiền đội** (dt) Đội quân đi trước, ở phía trước. ♦ **tiền đột (đụt)** (đt) Xông tới trước hết. ♦ **tiền đường** (dt) Khoảng chánh một cái nhà ở phía trước: *Tôn sư nghe nói thêm thương, Dắt tay ra trước tiền đường xem trăng* (LVT) • (thth) Gian nhà có kê bàn thờ ông bà: *Dẫn dâu rể qua tiền đường làm lễ gia tiên.* ♦ **tiền giám** (dt) Gương trước, việc làm trước để làm gương cho người đời. ♦ **tiền hậu** (dt) Trước sau, cái trước và cái sau: *Tiền hậu bất nhất.* ♦ **tiền hiền** (dt) Cg. Tiên hiền, thánh hiền, người hiền hồi xưa: *Noi gương tiền hiền.* ♦ **tiền hôn** (dt) Trước cuộc hôn nhân, trước khi làm giá thú: *Giấy chứng tiền hôn.* ♦ **tiền hữu** (tt) (Phật) Có trước, phát sinh từ lâu hoặc từ kiếp trước: *Hậu quả nào phát sinh cũng có nguyên do tiền hữu.* ♦ **tiền kính** (dt) Nh. Tiền giám. ♦ **tiền kiếp** (dt) (Phật) Kiếp trước: *Nợ tiền kiếp.* ♦ **tiền khiên** (tt) Dính líu, truyền nối từ trước, từ kiếp trước: *Nợ tiền khiên.* ♦ **tiền khoản** (dt) Khoản trước, điều kể trước. ♦ **tiền khu** (dt) Cg. Tiền xu, toán quân đi đầu: *Đạo tiền khu.* ♦ **tiền lập** (đt) (pháp) Lập ra trước, tạo ra trước khi có việc: *Bằng chứng tiền lập (préconstituer, préconstitué).* ♦ **tiền lệ** (dt) Cg. Tiên lệ, lệ cũ, án cũ dùng làm luật chung: *Noi theo tiền tệ; lấy án trước làm tiền lệ.* ♦ **tiền liệt** (dt) X. Tiên liệt (nghĩa trước). ♦ **tiền lộ** (dt) Nh. Tiền đạo. ♦ **tiền nhân** (dt) Ông bà lớp trước: *Sự nghiệp của tiền nhân* • (pháp) Người lớn trong họ như ông bà, chú bác, cô, anh, v.v...: *Dưới hạn tuổi theo luật định, các việc giá thú phải được các bậc tiền nhân ưng thuận; tiền nhân phân sản* (hành vi các bậc tôn thuộc đích thân phân chia tài sản của mình thành từng phần nhỏ cho con cháu *(partage d'ascendants).* ♦ **tiền nhân** (dt) Nguyên nhân trước: *Tiền nhân hậu quả* (có cái kết quả này là do cái nguyên nhân trước kia). ♦ **tiền nhật** (dt) Ngày trước, hồi trước: *Nhờ tiền nhật, ông bà ăn ở nhân từ nên bây giờ con cháu mới được sung sướng như vậy.* ♦ **tiền nhiệm (người)** (dt) Người trước, người ở nhiệm sở đó trước mình *(prédécesseur).* ♦ **tiền oan** (dt) (Phật) Oan nghiệp từ kiếp trước, việc làm có gây hận thù từ kiếp trước: *Tiền oan hậu trái.* ♦ **tiền phong** (dt) X. Tiên phong: *Thanh niên tiền phong.* ♦ **tiền phu** (dt) Người chồng trước. ♦ **tiền quân** (dt) Đạo quân đi đầu • Chức viên tướng điều khiển đạo quân đi đầu: *Tiền quân Nguyễn Văn Thành.* ♦ **tiền sinh** (dt) Kiếp trước, đời sống ở kiếp trước của một con người: *Tiền sinh nghiệp chướng* (nghiệp chướng từ kiếp trước truyền lại). ♦ **tiền sử** (tt) Trước khi có sử, tức lúc loài người còn cổ lỗ, chưa biết chép sử để lại: *Thời kỳ tiền sử.* ♦ **tiền tích** (dt) Sự tích trước • (thth) Nguồn gốc sự việc: *Lành thì chớ, hễ giận nhau thì kể tiền tích rồi vợ chồng đủ đá với nhau.* ♦ **tiền tiến** (tt) Cg. Tiên tiến, tiến trước, văn minh hơn: *Các nước tiền tiến trên thế giới.* ♦ **tiền tuyến** (dt) Con đường giăng ngang phía trước • (B) Mặt trận, nơi sát quân địch: *Kéo ra tiền tuyến; gởi áo lạnh ra tiền tuyến.* ♦ **tiền thánh** (dt) X. Tiên thánh. ♦ **tiền thân** (dt) Nh. Tiền sinh và tiền kiếp • *thth* (truyền) Kiếp trước của một người (là ai): *Tiền thân Hạng Võ, hậu kiếp Quan công.* ♦ **tiền thế** (dt) Đời trước, thế hệ trước • Nh. Tiền kiếp. ♦ **tiền trái** (dt) (truyền) Nợ cũ, nợ vay hồi kiếp trước. ♦ **tiền trần** (dt) Bụi đời trước mắt • (B) Việc đời khổ não. ♦ **tiền trình** (dt) Con đường trước mặt • (B) Tương lai, việc sẽ tới: *Sau dầu dặng chữ hiển vinh, Mấy lời thầy dạy, tiền trình chẳng sai* (LVT). ♦ **tiền triết** (dt) Các nhà hiền triết hồi xưa: *Trạng Trình là một bậc tiền triết của nước Nam.* ♦ **tiền triệt** (dt) Dấu xe cũ • (B) Nh. Tiền giám. ♦ **tiền vãng** (dt) Đi tới, đi qua • (B) (tt) Đã qua, đã chết mất. ♦ **tiền vận** (dt) Vận số trước, việc do số mạng khi còn trẻ. ♦ **tiền vệ** (dt) (qs) Toán quân giữ phía trước *(avant garde)* • Cầu thủ chạy bao bọc cửa thành theo chiến thuật xưa *(arrière volant).* ♦ **tiền vương** X. Tiên vương. ♦ **tiền xu** (dt) X. Tiền khu.

TIỀN HỒ (dt) (thực) Cg. Chỉ thiên hay Kiếng cò, loại cỏ cao độ 1m, cọng bằng ngón tay, lá nhỏ hơi mốc chót nhọn, uốn lòng máng, dài lối 10cm, bông trắng (như cánh con cò); cọng và lá đều dùng làm thuốc, vị cay đắng, đậu hơi ngọt, tánh lạnh, không độc, thường được dùng trị ho suyễn, đàm nóng, ói mửa và có tính an thai.

TIỀN SƠN (dt) (thực) Do Thường sơn đọc trại, loại cỏ cao độ 1m, lá màu tía hoặc xanh, bề trên đậm, dưới giợt, cọng và lá đều dùng trị rét, vị đắng, tính lành, có độc.

TIẾN (bt) Cg. Tấn, bước tới trước: *Bước tiến, mức tiến* • Dâng lên cho kẻ trên: *Quế tiến, vải tiến* • (B) Hơn trước: *Hậu tiến, tân tiến, tiền tiến; lúc này nó tiến lắm.* ♦ **tiến bộ** (đt) Bước lên, bước tới • (bt) Tăng thêm, giỏi hơn: *Sự học có nhiều tiến bộ; dân mình đã tiến bộ nhiều.* ♦ **tiến bức** (đt) Xông tới đánh nà: *Giục quân tiến bức địch.* ♦ **tiến bước** (đt) Bước tới: *Nếu không có gì cản trở thì chúng ta tiến bước* • (B) Đi tới, làm tới, lên mức cao hơn, giỏi hơn: *Tiến bước lên chỗ văn minh hùng cường.* ♦ **tiến công** (đt) X. Tấn công. ♦ **tiến cống** (đt) X. Tấn cống. ♦ **tiến cung** (đt) Dâng vào cung hầu hạ hay làm vợ vua. ♦ **tiến cúng** (đt) X. Tấn cúng. ♦ **tiến hành** (đt) Đi tới trước: *Nắm tay tiến hành* • (B) Làm tới mãi: *Lướt mọi trở lực mà tiến hành công việc.* ♦ **tiến hóa** (bt) Bỏ cái cũ để lấy cái mới cao hơn, hay hơn, tốt hơn: *Văn minh tiến hóa; con đường tiến hóa; sự tiến hóa của loài người.* ♦ **tiến hóa luận** (dt) Học thuyết cho rằng vạn vật luôn luôn nẩy nở và biến đổi, nên để tâm nghiên cứu con đường tiến hóa và nguyên nhân sự tiến hóa ấy. ♦ **tiến học** (đt) Tới trường, vào trường đặng học • (dt) Sự học có đà tiến. ♦ **tiến hương** (đt) Dâng hương, cúng. ♦ **tiến ích** (bt) X. Tấn ích. ♦ **tiến kích** (đt) Xông đến đánh giết địch: *Giục quân tiến kích.* ♦ **tiến kiến** (đt) Tới yết kiến, vào gặp mặt với một mục đích gì. ♦ **tiến khẩu** (đt) X. Nhập cảng: *Tiến khẩu hóa, tiến khẩu thuế.* ♦ **tiến phát** (đt) X. Tấn phát. ♦ **tiến quân** (đt) X. Tấn quân. ♦ **tiến sĩ** (dt) X. Tấn sĩ. ♦ **tiến thân** (đt) Tấn thân. ♦ **tiến thoái** (đt) X. Tấn thối. ♦ **tiến thủ** (đt) Tấn thủ. ♦ **tiến trình** (dt) Con người đi tới. ♦ **tiến triển** (đt) Vừa tới vừa nới rộng thêm • (B): Nảy nở tốt đẹp. ♦ **tiến xuất** (đt) Nhận vào và đưa ra.

TIẾN (đt) Cg. Tấn, cử lên, giới thiệu: *Dẫn tiến.* ♦ **tiến bạt** (đt) X. Đề bạt. ♦ **tiến cử** (đt) Giới thiệu, kể rõ tài năng người nào để người ấy được dùng vào một việc gì: *Tiến cử người hiền.* ♦ **tiến dẫn** (đt) Chỉ dẫn và tiến cử lên. ♦ **tiến dụng** (đt) Nh. Tiến cử. ♦ **tiến hiền** (đt) Tiến cử người hiền, người có tài mà tốt.

TIẾN (đt) Tiện, cắt khoanh: *Tiến mía ghim lại.*

TIẾN VƯƠNG (dt) (động) Côn trùng mình và cánh cứng láng, đầu có một sừng dài, đẻ trứng trên đọt dừa, nở

thành con đuông; đuông già thành tiến vương (thường được gọi trại là kiến dương).

TIỄN (đt) Tiệc, tiệc đưa người đi xa • (thth) (đt) Đưa đi: *Tiễn bạn lên đường.* ♦ **tiễn biệt** (đt) Đưa đi và xa nhau. ♦ **tiễn chân** (đt) Đưa người ra đi: *Tiễn chân không xiết đau lòng.* ♦ **tiễn đưa** (đt) Theo đưa một đoạn đường: *Chàng ơi trẩy sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình* (cd). ♦ **tiễn hành** (đt) Đưa người đi xa: *Tiệc tiễn hành.* ♦ **tiễn tống** (đt) Nh. Tiễn đưa. ♦ **tiễn xuân** (đt) Đưa xuân (thường có cúng hay bày tiệc ăn uống bữa mồng bốn tháng giêng): *Tiệc (hoặc thơ) tiễn xuân.* ♦ **tiễn phát** (đt) Hớt tóc, hớt ngắn tóc cho vén khéo. ♦ **tiễn tài** (đt) Cắt hàng vải may quần áo. ♦ **tiễn thảo** (đt) Phát cỏ cho bằng mặt. ♦ **tiễn trừ** (đt) Bỏ hẳn.

TIỄN (đt) Mũi tên, cây tên: *Cung tiễn, hỏa tiễn, lịnh tiễn.* ♦ **tiễn thư** (đt) Bức thư buộc vào cây tên bắn đi. ♦ **tiễn trư** (đt) (động) Con nhím (lông nhọn như mũi tên).

TIỆN (bt) Thuận, lợi, dễ dàng, xuôi việc: *Bất tiện, luôn tiện, phương tiện, thuận tiện; nhứt cử lưỡng tiện; Rốn ngồi chẳng tiện, đi về chỉnh khôn* (K) • Ỉa, đái, địt (đánh rắm): *Đại tiện, tiểu tiện, trung tiện.* ♦ **tiện bí** (tt) Bí đường đại tiện hay tiểu tiện, tức ỉa đái không thông. ♦ **tiện dịp** (trt) Sẵn dịp, luôn dây: *Tiện dịp, xin ông ghé nhà chơi.* ♦ **tiện địa** (đt) *Nơi thuận tiện, dễ dàng.* ♦ **tiện đường** (trt) Nhân dịp đi ngang qua hay đi gần đó: *Tiện đường ghé thăm anh.* ♦ **tiện huyết** (đt) Ỉa ra máu. ♦ **tiện lợi** (trt) Tiện và có lợi: *Tính vậy rất tiện lợi.* ♦ **tiện nghi** (trt) Vừa phải, thích đáng: *Tiện nghi hành sự* (Liệu tiện thì làm) • (đt) Phương tiện thích nghi, sự vật tiện lợi: *Đầy đủ tiện nghi.* ♦ **tiện phục** (đt) Áo quần gãy gọn, đồ mặc thường. ♦ **tiện tiệp** (trt) Tiện lợi và mau mắn. ♦ **tiện thể** (trt) Nhân thể, sẵn dịp: *Tiện thể, xin đi chung xe cho vui.* ♦ **tiện thị** (trt) Tức thị, tức là: *Chữ nho mà đem dùng sang tiếng Việt là tiện thị thành tiếng Việt rồi.* ♦ **tiện trọc** (đt) (Đy) Đái rắt do bịnh lậu mà ra. ♦ **tiện việc** (tt) Dễ dàng cho công việc: *Muốn tiện việc, nên xin phép trước.* ♦ **tiện y** (đt) Áo ngắn, áo mặc gọn.

TIỆN (đt) Cắt vòng quanh cho đứt: *Đứt tiện; Đôi ta như đũa trong kho, / Không tề, không tiện, không so cũng bằng* (cd) • Gọt vòng quanh cho láng, cho dẹp: *Bàn tiện, máy tiện, thợ tiện; Khen ai khéo tiện ngù cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên* (cd). (X. Phay).

TIỆN (tt) Hèn kém, thấp thỏi: *Bần tiện, hạ tiện, ti tiện* • Tiếng tự xưng khiêm nhượng hoặc chỉ khiêm nhượng người mình hay vật mình khi nói với kẻ khác. ♦ **tiện dân** (đt) Dân hạ lưu, hạng dân thấp thỏi: *Hồi xưa, áo vải chỉ dành cho tiện dân* • Dân hèn này, tiếng người dân tự xưng khi hầu chuyện với vua quan. ♦ **tiện kỹ** (đt) Nghề mọn, tiếng chỉ nghề mình cách khiêm nhượng: *Thưa rằng tiện kỹ sá chi! Đã lời dạy đến, dạy thì phải vâng* (K). ♦ **tiện nội** (đt) Ở nhà tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người khác. ♦ **tiện nữ** (đt) Con gái kém cỏi của tôi, tiếng chỉ đứa con gái mình cách khiêm nhượng khi nói với người ngoài • Gái hèn này, tiếng tự xưng khiêm nhượng của người con gái. ♦ **tiện nghiệp** (đt) Nh. Tiện kỹ. ♦ **tiện thất** (đt) Nh. Tiện nội. ♦ **tiện thiếp** (đt) Nh. Tiện nữ (nghĩa sau).

TIỄNG TIẾC (đt) X. Tiếc tiếc.

TIẾNG (đt) Sự vang dội phát ra và vang động đến tai: *Bể tiếng, khan tiếng, tắc tiếng, tốt tiếng, tiếng cười, tiếng chiêng, tiếng đờn, tiếng kèn, tiếng loa, tiếng nổ, tiếng sáo, tiếng sấm, tiếng trống, tiếng gió thổi, tiếng sóng đánh, tiếng xe chạy* • Cách bày tỏ ý muốn bằng lời của mỗi dân tộc: *Tiếng Bắc, tiếng Nam, tiếng Quảng, tiếng Huế* • Lời lẽ ngọt dịu, cay đắng: *Ra về nguyệt lặn sao thưa, Dứt tình tại bậu, anh chưa tiếng gì; Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười* (cd) • Danh giá, lời đồn đãi: *Bán tiếng, biết tiếng, có tiếng, khét tiếng, lấy tiếng, mang tiếng, mắng tiếng, mất tiếng, nổi tiếng, nức tiếng, nghe tiếng, tai tiếng; Có tiếng mà không có miếng; Người đời muốn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi* (cd) • Ý kiến, lời hứa, sự kêu ca, kêu nài: *Đánh tiếng, gả tiếng, lên tiếng.* ♦ **tiếng ấm** (đt) Tiếng trong và êm: *Cô đào có tiếng ấm.* ♦ **tiếng bác học** (đt) Tiếng nói do các nhà trí thức đặt để ra để diễn tả những tư tưởng cao xa, gọi tên những việc làm, những ý tứ mới học của các dân tộc văn minh, phần nhiều là tiếng Hán Việt như: *Dân chủ, độc lập, v.v...* ♦ **tiếng bài hãi** (đt) Tiếng la hoảng sợ thật to và tắc nghẽn. ♦ **tiếng bấc tiếng chì** (đt) X. Tiếng nặng tiếng nhẹ. ♦ **tiếng bể** (đt) X. Giọng bể. ♦ **tiếng bình dân** (đt) Tiếng nói tự nhiên của dân tộc, dùng diễn tả tính tình, phong tục, của dân ta một cách chất phát, chân thật, tất cả đều là tiếng mẹ đẻ và một số ít tiếng do người bình dân âm (nhái) theo tiếng ngoại quốc như: *Nhà ga, sà rong, tài công, v.v...* ♦ **tiếng cạch cạch** (đt) Tiếng của vật đựng đã nứt được gõ mà phát ra. ♦ **tiếng cay cú** (đt) Tiếng cằn nhằn quạu quọ như muốn gây gổ. ♦ **tiếng cao** (đt) X. Giọng bổng. ♦ **tiếng cười** (đt) Tiếng do người ta cười phát ra: *Tiếng cười vui vẻ* • Lời mỉa mai biếm nhẻ: *Để tiếng cười về sau.* ♦ **tiếng cười chê** (đt) Lời mỉa mai biếm nhẻ và chê trách: *Mang tiếng cười chê ngàn đời.* ♦ **tiếng chào** (đt) Lời chào hỏi: *Tiếng chào cao hơn cỗ.* ♦ **tiếng chát chúa** (đt) Tiếng thật to vang dội trong lỗ tai: *Nổ một tiếng chát chúa; nói tiếng chát chúa.* ♦ **tiếng chê** (đt) Lời chê trách: *Bỏ tiền ra để rước tiếng chê.* ♦ **tiếng chìm tiếng nổi** (đt) Cg. Tiếng trống tiếng mái, tiếng nói của một số ít người đàn ông cùng trong một câu mà đang ở giọng cao bỗng sang giọng thấp, hoặc ngược lại. ♦ **tiếng chuyên môn** (đt) Tiếng dùng riêng trong nghề: *Các tiếng: lứa đứng, lứa già đá, lứa đúng tuổi, lứa già hơi, lứa sạch, v.v... đều là những tiếng chuyên môn của nghề hàn vá rèn.* ♦ **tiếng chuông** (đt) Tiếng từ cái chuông phát ra khi được giống: *Tiếng chuông chùa, tiếng chuông ngân vang* • (B) Lời lẽ biện bạch: *Tiếng chuông thứ nhất, tiếng chuông thứ nhì: bổn báo mới nghe có một tiếng chuông nên chưa dám góp ý kiến vào.* ♦ **tiếng chữ** (đt) Cg. Tiếng Hán Việt, tiếng Tàu đọc theo giọng Việt Nam như: *Thiên địa, phụ mẫu, v.v...* ♦ **tiếng dân** (đt) Ý kiến nói lên hay viết ra của dân chúng: *Tiếng dân bao giờ cũng đáng lưu ý.* ♦ **tiếng dân kêu** (đt) Lời kêu ca, kêu gọi, kêu nài của dân gửi cho nhà cầm quyền mà đăng trên báo: *Mục tiếng dân kêu của báo chí rất có ích.* ♦ **tiếng dội** (đt) Tiếng vang lên rồi bị cản nên dội lại: *Tiếng dội giữa rừng đêm* • (B) Ảnh hưởng, hậu quả: *Bài báo ấy đã có tiếng dội; việc làm của tôi đã có tiếng dội.* ♦ **tiếng dữ** (đt) Tiếng tăm hung dữ, lời đồn đãi cho rằng người nào đó có làm ác, có tỏ ra dữ tợn: *Không thương nhau*

nữa thì thôi, Gieo chi tiếng dữ cho rồi bậu ra (cd). ♦ **tiếng đàng ngoài** (dt) *Giọng nói và một ít tiếng địa phương của người Việt từ sông Gianh trở ra Bắc.* ♦ **tiếng địa phương** (dt) Tiếng dùng riêng một vùng, người vùng khác mới nghe qua chưa hiểu: *Cây dù là tiếng địa phương miền Nam và cái ô là tiếng địa phương miền Bắc đều có một nghĩa.* ♦ **tiếng đồn** (dt) Lời chuyền miệng với nhau: *Phù dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rực rỡ, hỏi nàng có không* (cd). ♦ **tiếng đồng hồ** (dt) Tiếng điểm giờ của cái đồng hồ • (R) Giờ, mỗi giờ: *Mỗi ngày làm tám tiếng đồng hồ.* ♦ **tiếng động** (dt) Tiếng phát ra giữa sự im lặng: *Đang ngủ, nghe có tiếng động gần cửa sổ* • (R) Mọi thứ tiếng: *Tai ta mỗi giờ hứng không biết bao nhiêu tiếng động.* ♦ **tiếng đời** (dt) Miệng thiên hạ, lời khen chê của người đời: *Nói ra thì cũng ngại lời, Nín đi thì sợ tiếng đời mỉa mai* (cd). ♦ **tiếng đờn (đàn)** (dt) Tiếng từ cây đờn (đàn) phát ra khi được đánh: *Ngày nào nghe được tiếng đờn tri âm* (LVT) • (B) Lời than thở tỉ tê: *Nghe theo tiếng đờn của vợ bé mà bỏ vợ lớn.* ♦ **tiếng đục** (dt) Tiếng ca hát hay nói chuyện nghe nặng, ồ ề. ♦ **tiếng eo éo** (dt) Tiếng nhỏ khó nghe, phát ra từ trong cổ họng. ♦ **tiếng gọi** (dt) Tiếng kêu, tiếng chỉ tên, thứ hay chức vị người nào để họ đến với mình: *Một tiếng gọi, năm bảy tiếng thưa* • Lời lẽ thống thiết khêu gợi tình cảm: *Tiếng gọi tình thương, tiếng gọi của lương tâm.* ♦ **tiếng gọi đàn** (dt) Tiếng thú cầm gọi bạn nhập bầy • (B) Lời lẽ khuyến khích, giục thúc sự tổ hợp, đoàn kết lại. ♦ **tiếng ghè bể** (dt) X. Giọng ghè bể. ♦ **tiếng hãi hùng** (dt) Tiếng la hoảng khi quá sợ. ♦ **tiếng Hán Việt** (dt) Tiếng Tàu, chữ Hán mà đọc, mà nói theo âm, theo giọng Việt Nam: *Tiếng Hán Việt cũng gọi là tiếng chữ, vì chúng do chữ Hán mà ra.* ♦ **tiếng kèn tiếng quyển** (dt) X. Giọng quyển tiếng kèn. ♦ **tiếng kẻo kẹt** (dt) Tiếng dây nghiến vật cứng: *Đưa võng, tiếng kẻo kẹt.* ♦ **tiếng kêu** (dt) X. Tiếng gọi: *Nghe tiếng kêu, tôi day lại* • Tiếng gọi to lên, nói hay viết ra cách thống thiết hay hằn học: *Tiếng kêu ca, tiếng kêu cứu, tiếng kêu gọi, tiếng kêu rêu...* X. Kêu. ♦ **tiếng khao khao** (dt) Tiếng nói của người có thanh quản rộng, hơi theo tiếng ra nhiều làm cho tiếng không sắc, không trong và nhỏ. ♦ **tiếng khen** (dt) Lời khen: *Rước lấy tiếng khen.* ♦ **tiếng khoa học** (dt) Tiếng bằng chữ la tinh, dùng chung cho các nước trong các ngành khoa học: *Lonicera là tiếng khoa học của các loại dây kim ngân* • (R) Cg. Danh từ khoa học, tiếng mỗi nước dùng trong các ngành khoa học, có chữ khởi đầu giống nhau giữa tiếng các nước cùng một nghĩa, một vật: *Căn số là tiếng khoa học vì nó khởi đầu bằng chữ C như tiếng Carré của Pháp.* ♦ **tiếng khoan** (dt) Những tiếng đàn, hát chẳm rãi: *Tiếng nhặt tiếng khoan; Tiếng khoan như gió thoảng ngoài* (K). ♦ **tiếng lành** (dt) Tiếng tăm tốt, về cách ăn ở hiền lành: *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường* (tng). ♦ **tiếng lòng** (dt) Lời nói hết sức thành thật phát ra tự đáy lòng. ♦ **tiếng lóng** (dt) Tiếng riêng dùng trong một giới người: *Nói tiếng lóng* • (R) Cg. ♦ **tiếng mau** (dt) Những lời ca hát, đàn địch dồn dập mau lẹ: *Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa* (K). ♦ **tiếng mẹ đẻ** (dt) Tiếng thuần túy của một dân tộc, do cha mẹ, anh chị mình trong nhà dạy nói khi còn tấm bé. ♦ **tiếng nấc** (dt) Tiếng do hơi trong cổ họng bật ra khi thổn thức, khi khóc: *Nói trong tiếng nấc.* ♦ **tiếng nỉ non** (dt) Tiếng than văn khi khóc, giọng buồn thảm: *Tiếng ai than khóc nỉ non, Ấy vợ chú lính trèo hòn Cù Mông* (cd). ♦ **tiếng nói** (dt) Tiếng từ miệng phát ra khi nói chuyện: *Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu* (cd) • (B) Ý kiến bày tỏ ra: *Trị nước, cần nghe đủ tiếng nói của các giai cấp* • (R) Tất cả tiết mục của một đài phát thanh: *Đây là đài Tiếng Nói Việt Nam.* ♦ **tiếng nôm** (dt) Tiếng Việt Nam rặt ròng (khi muốn phân biệt với tiếng chữ) như: *Ăn, nói, đi, đánh, trời, đất, v.v...* ♦ **tiếng ngọc** (dt) Tiếng những miếng ngọc của các người đàn bà sang trọng thời xưa đeo làm đồ trang sức khua nhau • (R) Tiếng nói của đàn bà đẹp, sang trọng • (B) Lời nói quý báu, đáng ghe theo: *Lời vàng tiếng ngọc.* ♦ **tiếng ngọt** (dt) Lời lẽ ngọt dịu dàng cám dỗ người: *Lời ngon tiếng ngọt.* ♦ **tiếng nhão** (dt) Tiếng nói của người có cái lưỡi dày, khó uốn nắn tiếng nói, khiến chúng dính nhau và không sắc bén: *Nói tiếng nhão.* ♦ **tiếng nhão nhẹt** (dt) Lời chê tiếng nhão: *Đàn ông mà tiếng nhão nhẹt* ♦ **tiếng nhặt** (dt) Nh. Tiếng mau: *Tiếng nhặt tiếng khoan.* ♦ **tiếng như cồn** (dt) Danh tiếng to, được đồn đãi khắp nơi. ♦ **tiếng oa oa** (dt) Cg. Tiếng tu oa, tiếng khóc của trẻ mới lọt lòng mẹ: *Khóc lên ba tiếng oa oa chào đời* (cd). ♦ **tiếng oan** (dt) Lời gán, buộc tội người nào cách oan ức: *Mang tiếng oan* • Lời kêu oan: *Tiếng oan kêu thấu chín từng.* ♦ **tiếng oán** (dt) Lời phao truyền có ác ý, khiến người trong cuộc bị người khác oán trách: *Gieo tiếng oán.* ♦ **tiếng oanh** (dt) X. Giọng oanh. ♦ **tiếng ồ ề** (dt) X. Giọng ồ ề. ♦ **tiếng phong thanh** (dt) Lời đồn đãi vô căn cứ: *Có tiếng phong thanh rằng...* ♦ **tiếng rè rè** (dt) X. Giọng rè rè. ♦ **tiếng rít kèn** (dt) X. Giọng rít kèn. ♦ **tiếng run run** (dt) Tiếng nói của người già quá hoặc của người khiếp sợ quá: *Nói tiếng run run* • Tiếng trong một máy thâu thanh hư, hoặc bị thời tiết xấu. ♦ **tiếng sét** (dt) Tiếng sấm chát chúa ở gần • (B) Tin dữ hoặc tin không ngờ trước, tới cách đột ngột: *Nghe qua như tiếng sét bên tai.* ♦ **tiếng tăm** (dt) Danh tiếng: *Tiếng tăm nổi như cồn* • Tai tiếng, lời đồn đãi khinh miệt: *Gần sông cội mới ngã kè, Tiếng tăm anh chịu, em về tay ai* (cd). ♦ **tiếng tíc tắc** (dt) Tiếng máy đồng hồ chạy: *Ngoài tiếng tíc tắc của đồng hồ, tịnh không một tiếng động nào khác* • (R) Nháy mắt, thời gian thật ngắn: *Chỉ trong tiếng tíc tắc là hắn mất dạng.* ♦ **tiếng to tiếng nhỏ** (dt) Lời bơm hớt, nịnh nọt, kẻ vạch để lấy lòng người hoặc hại kẻ khác. ♦ **tiếng tốt** (dt) Tiếng to mà thanh, dễ nghe: *Cô đào tiếng tốt* • Danh tốt, lời khen của phần đông: *Tiếng tốt để đời.* ♦ **tiếng tu oa** (dt) Nh. Tiếng oa oa. ♦ **tiếng thanh** (dt) Nh. Giọng thanh. ♦ **tiếng thất thanh** (dt) Nh. Tiếng bài hãi và Tiếng hãi hùng. ♦ **tiếng thị phi** (dt) Lời lẽ phải trái: *Biết đường khinh trọng, biết lời thị phi* (K) • *thth.* Lời bàn tán khen chê, lời nói ra nói vào: *Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say?* (cd). ♦ **tiếng thông thái** (dt) Nh. Tiếng bác học. ♦ **tiếng trầm trầm** (dt) X. Giọng trầm và Giọng thấp. ♦ **tiếng tre đờn (đàn)** (dt) Tiếng tre cạ vào nhau khi có gió to. ♦ **tiếng trong** (dt) Nh. Tiếng thanh. ♦ **tiếng trống tiếng mái** (dt) X. *Tiếng chim tiếng nổi.* ♦ **tiếng vang** (dt) Tiếng phát to vang rền lan từ từ trong không gian • (B) Ảnh hưởng, hậu quả được nhiều người

T

để ý: *Lời kêu gọi ấy đã có tiếng vang.* ♦ **tiếng veo** (đt) Tiếng dạn xẹt cạ với không khí: *Nghe nhiều tiếng veo rờn gáy.* ♦ **tiếng vèo** (đt) Nh. Tiếng veo. ♦ **tiếng vịt xiêm** (đt) Tiếng cứng và ồ ề, khó cất cao hay xuống thấp được. ♦ **tiếng vọng** (đt) Tiếng to từ xa vọng lại • (B) Lời lâm ly thống thiết gieo cảm vào lòng người: *Tiếng vọng tình thương.* ♦ **tiếng xấu** (đt) Nh. Tiếng dục • Danh tiếng xấu, lời chê trách của thiên hạ: *Mang tiếng xấu ngàn đời.*

TIẾP (bt) Gián, nối nhau: *Bàng tiếp, gián tiếp, giao tiếp, kế tiếp, liên tiếp, trợ tiếp; quyển này tiếp quyển trước* • Tháp dính, chắp nhánh non vào thân cây khác: *Tiếp nhánh cam ngọt vào thân cam chua* • Đón, rước, nhận: *Nghinh tiếp, thừa tiếp; mới tiếp được bức thư* • Giúp đỡ: *Bưng tiếp, dọn tiếp; tiếp cho một tay* • Lườn, thuyền đe nhiều miếng ván nối nhau: *Lườn tiếp, tiếp ghe.* ♦ **tiếp binh** (đt) Đem binh đánh tiếp với bộ đội bạn: *Tiếp binh cho tiền tuyến.* ♦ **tiếp cảnh** (đt) Nơi hai cảnh giới nối tiếp nhau. ♦ **tiếp cây** (đt) Cg. Tiếp mộc, tháp cành này vào thân cây kia: *Đợi mưa vài đám rồi tiếp cây.* ♦ **tiếp cận** (đt) Giáp liền với nhau: *Đất tiếp cận sông cái thường hay lở.* ♦ **tiếp cốt** (đt) Đăng, bó, chắp lại một khúc xương gãy. ♦ **tiếp cứu** (đt) Tới hiệp sức với người hay toán lính đang lâm nguy mà đánh địch: *Tiếp cứu nhà bị cướp; đem binh tiếp cứu bộ đội bạn* • Cứu trợ: *Tiếp cứu nạn chim thuyền, tiếp cứu đồng bào bị hỏa tai (hay thủy tai).* ♦ **tiếp chiến** (đt) Nghinh chiến, đón giặc lại đánh: *Xông ra tiếp chiến* • Tiếp tục đánh nhau: *Gọi quân thêm tiếp chiến đến thắng mới thôi.* ♦ **tiếp chuyện** (đt) Hầu chuyện, ngồi cầm khách: *Có người ngồi tiếp chuyện cho khách đừng ngượng.* ♦ **tiếp chủng** (đt) Nối gót nhau, lục thục bước tới: *Tiếp chủng nhi lai* (người nọ nối gót người kia mà đi tới). ♦ **tiếp dẫn** (đt) Đón tiếp rồi đưa đi: *Đến đó thì có người tiếp dẫn; tiếp dẫn linh hồn.* ♦ **tiếp diễn** (đt) Diễn tiếp theo: *Đêm nay tiếp diễn tuồng hôm qua* • Cứ tiếp nối luôn: *Chiến tranh vẫn tiếp diễn ở Việt Nam.* ♦ **tiếp đãi** (đt) Rước vào đãi đằng: *Được tiếp đãi trọng hậu.* ♦ **tiếp đầu ngữ** (đt) Phần đầu một tiếng (chữ) gốc của ngôn ngữ đa âm *(préfixe).* ♦ **tiếp địch** (đt) (qs) Cuộc đụng độ, cuộc giao chiến với địch *(contact).* ♦ **tiếp địch gần** (đt) (qs) Cuộc xáp chiến bắn gần *(contact serré).* ♦ **tiếp địch sắp tới** (đt) (qs) Cuộc đụng độ không thể tránh *(contact imminent).* ♦ **tiếp địch xa** (đt) (qs) Trận chiến xa, bắn đài tầm *(contact éloigné).* ♦ **tiếp điểm** (đt) (hóa) Điểm tiếp xúc của hai đường gặp nhau mà không giao nhau *(point de contact).* ♦ **tiếp giáp** (đt) Nh. Tiếp cận. ♦ **tiếp giới** (đt) Nh. Tiếp cảnh. ♦ **tiếp hạch** (đt) Sự ghép vá một chỗ da thịt hư thúi bằng một miếng da thịt cắt nơi khác còn nguyên lành *(greffe)* • Phép thay trứng dái người già cho trẻ lại *(greffe Voronoff).* ♦ **tiếp hợp** (đt) Nối lại làm một: *Toán quân sau tiếp hợp với toán quân trước.* ♦ **tiếp kiến** (đt) Nhận (đt) Nhận cho ra mắt để bàn chuyện: *Cuộc tiếp kiến ở bộ ngoại giao; thủ tướng tiếp kiến phái đoàn thiện chí nước bạn.* ♦ **tiếp khách** (đt) Đón rước khách vào: *Chủ nhà ra tận ngõ tiếp khách vào nhà* • Chào mời vui vẻ khách làng chơi để bán dâm: *Thúy Kiều từ chối tiếp khách nên bị một trận đòn nên thân.* ♦ **tiếp khẩu** (đt) Cái ngàm, họng răng khu ốc để nối hai vật lại *(jointure).* ♦ **tiếp lễ** (đt) Lạy đáp, chào lại • Nhận các mâm (hay quả) lễ vật: *Cắt người đón ở cửa tiếp lễ khi đàng trai đến.* ♦ **tiếp linh** (đt) Rước linh hồn về (khi vừa chôn xong): *Lễ tiếp linh.* ♦ **tiếp liên** (tt) Liền nhau • *(học)* Tên lớp học dạy lại những trò đã thi rớt bằng tiểu học: *Lớp tiếp liên.* ♦ **tiếp liệu** (đt) Tiếp tế vật liệu: *Ban tiếp liệu, sở tiếp liệu.* ♦ **tiếp lượng toán** (đt) (chm) Phép toán tọa độ các đỉnh của một đa giác tuyến nối liền hai điểm tam giác đạc, cốt để định vị trí của những điểm tựa dùng cho chi tiết địa hình địa vật *(calcul de cheminement).* ♦ **tiếp mộc** (đt) X. Tiếp cây. ♦ **tiếp nạp** (đt) Nhận lấy: *Ông ta mới tiếp nạp một bà bé.* ♦ **tiếp nối** (trt) X. Nối tiếp. ♦ **tiếp nhân** (đt) Đón rước người ta, sẵn sàng với mọi người. ♦ **tiếp nhiệm (nhậm)** (đt) Nhận một nhiệm vụ do người trước giao: *Lễ tiếp nhiệm của Hội đồng xã mới được cử hành đơn giản.* ♦ **tiếp nhường** (đt) Ranh giới hai nước, giữa hai nước. ♦ **tiếp rước** (đt) Đón và rước vào: *Phải đoàn được tiếp rước trọng thể.* ♦ **tiếp sanh** (đt) Đỡ đẻ: *Nhờ mụ tiếp sanh (sinh).* ♦ **tiếp sức** (đt) Giúp sức vào: *Nhờ thêm người tiếp sức cho mau xong* • Kéo dài sức chịu đựng: *Tiếp sức bệnh nhân với bình dưỡng khí* • Thay nhau chạy mỗi người một chặng đường giữa nhiều toán sĩ, để tranh coi người ở chặng chót của toán nào tới mức trước: *Chạy tiếp sức (course de relai).* ♦ **tiếp tay** (đt) Giúp sức, giúp người trong một công việc gì: *Nhờ người tiếp tay với.* ♦ **tiếp tân** (đt) Tiếp khách: *Mở cuộc tiếp tân.* ♦ **tiếp tế** (đt) Rội đồ, đem đồ cần dùng đến: *Tiếp tế thực phẩm, quần áo; ban tiếp tế.* ♦ **tiếp tục** (trt) Cứ tiếp theo việc đang làm: *Tiếp tục ăn, tiếp tục chơi, tiếp tục nói* • (đt) Nối việc trước: *Tiếp tục chính sách đàn áp.* ♦ **tiếp thâu (thu)** (đt) Thâu nhận nơi tay người giao: *Làm lễ tiếp thâu; tiếp thâu đồ viện trợ; tiếp thâu theo hiệp ước.* ♦ **tiếp theo** (trt) Nối theo, theo đuôi: *Tiếp theo trang nhứt.* ♦ **tiếp thọ (thụ)** (đt) Nhận lấy làm của mình: *Thân cây tiếp thọ nhựa sống do rễ đưa lên.* ♦ **tiếp ứng** (đt) Thù tạc, đón lấy và đáp lại • Giúp người trong lúc cần: *Đem quân tiếp ứng phòng tuyến bên trái gần bị đánh phủng* • *Vai ba người đứng giữa một đội banh tròn, vừa đón chận sự tấn công của địch vừa phát banh cho hàng tiền đạo mình phản công lại địch.* ♦ **tiếp vận** (đt) (qs) Tiếp tế vận tải, việc chở chuyên binh lính, quân nhu, v.v... *(logistique)* • (đt) Vận chuyển tiếp theo: *Các đài phát thanh địa phương sẽ tiếp vận tin tức do đài trung ương loan ra.* ♦ **tiếp vẽ** (đt) Thò đũa vô đĩa món ăn để người cùng mâm vẽ được dễ dàng món ấy. ♦ **tiếp vị ngữ** (đt) Phần cuối một tiếng gốc của ngôn ngữ đa âm *(suffixe).* ♦ **tiếp viện** (đt) Cứu trợ: *Đem quân tiếp viện.* ♦ **tiếp xúc** (bt) Gặp gỡ, giao thiệp, đụng chạm, giáp nhau: *Cuộc tiếp xúc giữa hai nhân vật ngoại giao; vừa đến nơi, va đã tiếp xúc với nhà cầm quyền sở tại; kim loại tiếp xúc với không khí thì sanh hen rỉ.* ♦ **tiếp xúc điểm** (đt) (hóa) Điểm giáp nhau giữa một đường thẳng với một vòng tròn hoặc giữa hai vòng tròn mà chúng không cắt nhau *(point de tangence).* ♦ **tiếp xúc tuyến** (đt) (hóa) Đường thẳng giáp đường tròn nhưng không cắt đường tròn *(ligne de tangence).*

TIỆP (trt) Tiếp liền rồi hiệp làm một: *Ăn tiệp.* ♦ **tiệp lối** (trt) Nhằm lối, đúng vết cũ, theo đúng nhịp: *Làm tiệp lối thì đâu xong đó.* ♦ **tiệp màu** (trt) Giống, thành một màu: *Con kéc, lông nó xanh, đậu trên cành tiệp màu với lá nên khó nhận ra.* ♦ **tiệp theo** (trt) Y theo một thể: *Làm*

tiệp theo người ta cho dễ.

TIỆP (bt) Đường tắt, mau lẹ: *Mẫn tiệp* • Thắng trận, xong việc: *Báo tiệp.* ♦ **tiệp âm** (dt) Tin thắng trận: *Tiệp âm về tới tấp.* ♦ **tiệp báo** (đt) Báo cáo thắng trận: *Tiệp báo về kinh.* ♦ **tiệp kính** (dt) Đường tắt • (B) Lề lối làm việc mau lẹ. ♦ **tiệp tín** (dt) Nh. Tiệp âm. ♦ **tiệp thư** (dt) Thơ (thư) báo tin thắng trận.

TIẾT (dt) Máu tươi súc vật: *Cắt tiết, chọc tiết; tiết gà, tiết vịt* • (B) Nư giận: *Cáu tiết, điên tiết, lộn tiết, nóng tiết.* ♦ **tiết canh** (dt) Món ăn gồm có lòng súc vật xắt nhỏ rồi chế huyết tươi (cũng của súc vật) vào và để đông lại ăn.

TIẾT (bt) Để lộ ra; rịn chảy ra: *Bài tiết; muối dựng trong khạp để lâu tiết nước ra da khạp.* ♦ **tiết độc** (đt) Xì nọc độc ra. ♦ **tiết khí** (đt) Bay hơi, ra hơi, xì hơi, bốc hơi, đi hết hơi, mất vị. ♦ **tiết lậu** (bt) Cg. Tiết lộ, hở ra, lộ ra, khiến người ngoài hay biết cả: *Để tiết lậu cơ mưu; quân tình đã tiết lậu.* ♦ **tiết lỵ** (dt) Bệnh kiết. X. Kiết. ♦ **tiết lộ** (bt) X. Tiết lậu. ♦ **tiết tả** (dt) Bệnh ỉa chảy. X. Tả.

TIẾT (bt) Đốt, mắt cây: *Tiết cần* • (B) Chí khí cứng cỏi, một lòng một dạ, trước sao, sau vậy: *Cải tiết, danh tiết, khí tiết, thất tiết, thủ tiết, trinh tiết; Trung thần tiết rạng dường gương, Kẻ ra nam hủ, người nương dạ đài* (cd); *Tiết trăm năm nỡ bỏ đi một ngày* (K) • (R) *a)* Đoạn thì giờ chia đều trong một năm theo sự đối ứng giữa trái đất và mặt trời: *Thời tiết, bốn mùa tám tiết; Thanh minh trong tiết tháng ba* (K); *Tháng chạp là tiết trồng khoai* (cd) • *b)* Điệu nhạc, lễ Tết: *Khánh tiết, lễ tiết* • *c)* Đoạn sách, đoạn văn trong một chương: *Chương tiết, tiết thứ ba* • *d)* Cờ, thẻ của quan ngày xưa cầm làm tin: *Phù tiết* • (đt) Giảm bớt, kềm hãm: *Tiết chế, tiết dục.* ♦ **tiết căn** (dt) (thực) Loại cỏ bò, cọng có đốt, không lá, hoa trắng rộng 8mm, mọc chùm ở đọt, trái dài từ 10 tới 22cm, đầu nhọn, hột nhỏ, có lông bọc gió, có tính trừ sâu bọ *(Sarcostema brevistigma).* ♦ **tiết cấp** (dt) Hạng, lớp, thứ bậc: *Phân nhiều tiết cấp.* ♦ **tiết chế** (đt) Cai quản, điều khiển, một chức quan võ ở triều đình xưa: *Tiết chế quân vụ* • Hạn chế, bớt lại, tùy lúc mà để thong thả hay ngăn lại: *Tiết chế lòng ham muốn.* ♦ **tiết diện** (dt) (chm) Hình thể tổng quát một món đồ dùng, một thoi kim loại hay một đoạn gỗ. ♦ **tiết dục** (đt) Dằn sự thèm khát, ham muốn xuống, thỏa mãn cho có khi có thì, trong lẽ phải: *Tiết dục để tu thân* • Giảm bớt sự sanh đẻ: *Tiết dục là một vấn đề xã hội.* ♦ **tiết dũng** (**dõng**) (dt) Khí tiết và dũng lực, có tài sức lại một lòng một dạ. ♦ **tiết dụng** (đt) Dùng có chừng mực, dè dụm trong sự tiêu pha. ♦ **tiết điệu** (dt) (âm) Cg. Tiết tấu, nhịp điệu của âm nhạc *(rythme).* ♦ **tiết độ** (dt) Độ lượng, chừng mực: *Ăn uống phải có tiết độ.* ♦ **tiết độ sứ** (dt) Chức quan cầm đầu một vùng đất rộng gồm nhiều châu quận hồi xưa. ♦ **tiết giảm** (đt) Giảm bớt, giảm xuống: *Tiết, giảm sự ăn xài.* ♦ **tiết hạnh** (dt) Sự trinh tiết và nết na của đàn bà con gái: *Gái thì tiết hạnh là câu trau mình* (LVT). ♦ **tiết hậu** (dt) Thời tiết, khí hậu: *Nơi ấy, tiết hậu điều hòa ấm áp.* ♦ **tiết kiệm** (đt) Dùng cách dè dặt, phải đường: *Tiết kiệm tiền bạc, tiết kiệm thời giờ* • (R) Dành dụm: *Kho tiết kiệm, tiền tiết kiệm.* ♦ **tiết khái** (dt) Tiết tháo và sự khảng khái: *Hoàng Diệu chết mà nêu được gương tiết khái.* ♦ **tiết khí** (dt) X. Khí tiết. ♦ **tiết liệt** (tt) Trinh tiết và cứng cỏi, dám liều chết để giữ trèn tiết: *Gương tiết liệt.* ♦ **tiết lưu** (đt) Cho chảy từ từ • (B) Giảm sự tiêu dùng. ♦ **tiết mao** (dt) Cờ lệnh của vua: *Tiết mao một bóng cờ hồng, Một người một bóng bạn cùng hươu nai* (nói về Tô Võ). ♦ **tiết mục** (dt) Đốt cây, mắt cây • (R) Điều khoản: *Bài văn ấy có nhiều tiết mục* • (B) Đầu mối sự việc: *Bắt từ tiết mục phân lần.* ♦ **tiết nữ** (dt) Người phụ nữ trinh tiết. ♦ **tiết nghĩa** (dt) Tiết tháo, tiết trinh và trung nghĩa, nhân nghĩa: *Tiết nghĩa vẹn toàn.* ♦ **tiết phẫn** (dt) Nổi giận. ♦ **tiết phụ** (dt) Người đàn bà trinh tiết. ♦ **tiết tấu** (dt) (âm) Nh. Tiết điệu. ♦ **tiết túc** (dt) Đốt mình và chân, nói loại côn trùng mình có đốt, không xương như chuồn chuồn, châu chấu, v.v... ♦ **tiết tự** (dt) Thứ tự của thời tiết. ♦ **tiết tháo** (dt) Khí tiết, tính cứng cỏi, một niềm không dời đổi: *Tiết tháo người xưa.* ♦ **tiết thực** (đt) Ăn ít lại, giảm sự ăn uống. ♦ **tiết trinh** (dt) Cg. Trinh tiết, lòng trong sạch của đàn bà con gái không thể yêu đương một người đàn ông không phải chồng mình: *Sống làm chi biệt ly quân tử, Chết cho rồi được chữ tiết trinh* (cd). ♦ **tiết ước** (đt) Dè dặt trong sự tiêu xài.

TIỆT (trt) Cg. Tuyệt, cắt đứt: *Dứt tiệt, trừ tiệt.* ♦ **tiệt lưu** (dt) Vật chung chận giữ lại trong khi phải giao, phải gởi đi nơi khác. ♦ **tiệt nhiên** (dt) Đạo lý, chính đáng, không đổi thay được • (trt) Phải như vậy mới được: *Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.* ♦ **tiệt phá** (đt) Chặt cho đứt, cho hỏng đi. ♦ **tiệt quyết** (đt) Dứt hẳn tình nghĩa và sự qua lại giữa hai bên. ♦ **tiệt thủ** (đt) Lấy hết, lấy thẳng tay.

TIÊU (dt) (thực) Cg. Hồ tiêu, loại dây leo, ở mỗi mắt có rễ bám vào cây mà nó leo, lá bẹ thành ống bao bọc lá non, hoa rất nhỏ đơm thành gié, trái thuộc loại phì quả đơm thành quày, khí nóng, vị cay, mùi thơm nồng, có chất tinh dầu gồm có: *pinen,phellandren* và *cadinen,* chất tùng chỉ, chất *alcalôit pipérin,* tất cả làm hưng khởi thần kinh hệ, kích thích sự vận động máu, dùng nhiều có thể hại lớp da mỏng của bộ tiêu hóa và đường tiểu tiện *(Piper nigrun).* ♦ **tiêu cà** (dt) Hột tiêu được cà nhuyễn để rắc vào thức ăn: *Khoan khoan mổ ruột con gà, Bỉ dao xắt nhỏ, tiêu cà bỏ vô* (cd). ♦ **tiêu chim ỉa** (dt) Hột trái tiêu thật chín do chim ăn, tiêu hết cơm còn hột ỉa ra, được người ta lượm về dùng, thật ngon thơm. ♦ **tiêu đen** (dt) Giống tiêu thật cay nhưng có mùi hôi. ♦ **tiêu hột** (dt) Tiêu còn nguyên hột, chưa cà, chưa đâm ra. ♦ **tiêu lốt** (dt) Cg. Tất phát, thứ tiêu hột dài. ♦ **tiêu phòng** (dt) Phòng, buồng ngủ của hoàng hậu vua Tàu, vách trét bằng tiêu cho ấm: *Oán chi những khách tiêu phòng, Mà xui mạng bạc nằm trong má đào* (Co). ♦ **tiêu sọ** (dt) Hột trái tiêu, màu trắng (được chà sạch vỏ và cơm rồi phơi khô). ♦ **tiêu thơm** (dt) Giống tiêu thật cay và thật thơm. ♦ **tiêu vỏ** (dt) Tức tiêu đen.

TIÊU (bt) Tan thành máu, cái bã thành cứt: *Chậm tiêu, mau tiêu, thuốc tiêu; ăn không tiêu* • Ỉa: *Cầu tiêu, đi tiêu, mắc tiêu; bón quá, tiêu không ra* • Mất, không còn chút nào: *Làm tiêu, mất tiêu, thủ tiêu; tiêu cả gia tài sự sản* • Xài tiền: *Chi tiêu, ăn tiêu; sáng ra, tiêu hết mấy chục bạc* • (bạc) Không có tùng, tức không có lá bài to hơn hết trong quận, không quyền dự cuộc chưng bắt cho biết ăn thua (bài cắc tê): *Xử tiêu* • Tin tức: *Tiêu hao.* ♦ **tiêu án** (đt) (pháp) Hủy bỏ bản án tòa dưới và xử lại. ♦ **tiêu cực** (tt) Có chừng, tạm bợ, không thẳng tay, không hết sức: *Giải pháp tiêu cực trong một cuộc kháng chiến*

T

là bất hợp tác, khác với giải pháp tích cực là tham gia thật sự trong mọi ngành kháng chiến. ♦ **tiêu diệt** (đt) Trừ cho mất hẳn, không sót chút nào: *Tiêu diệt dòng giống, tiêu diệt óc phong kiến.* ♦ **tiêu dùng** (đt) Cg. Tiêu dụng, xây xài, mua chác: *Tiền không để tiêu dùng, để đánh bạc.* ♦ **tiêu dụng** (đt) X. Tiêu dùng. ♦ **tiêu độc** (đt) Trừ nọc độc, sát trùng cho hết bệnh *(résolutif).* ♦ **tiêu độc dược** (đt) Thuốc sát trùng. ♦ **tiêu giảm** (đt) Giảm xài phí: *Tiêu giảm quân phí.* ♦ **tiêu hao** (đt) Nh. Âm hao: *Bây giờ chưa rõ tiêu hao, Còn chờ chi đó, má đào phôi pha* (cd) • Sự hao mòn mỗi ngày một ít: *Sự tiêu hao máy móc và vật dụng.* ♦ **tiêu hóa** (đt) Làm tan đồ ăn thành chất bổ dưỡng thân thể và loại cái bã ra ngoài: *Bộ máy tiêu hóa.* ♦ **tiêu hôn** (đt) (pháp) Sự tiêu hủy hôn nhân do tòa lên án theo đơn xin của một trong hai hôn phối: *Chỉ có sự lầm lẫn về người hoặc về căn cước mới là lý do chính đáng để xin xử tiêu hôn.* ♦ **tiêu hủy** (đt) Hủy bỏ, xé nát, giấu mất: *Tiêu hủy hết giấy tờ, tang vật* • (pháp) Lên án hủy bỏ một sự kiện, một chứng thư: *Sự tiêu hủy nghĩa dưỡng có hiệu lực hồi tố.* ♦ **tiêu khiển** (đt) Giải buồn, khuây khỏa: *Đi chơi cho tiêu khiển.* ♦ **tiêu lệnh** (đt) (qs) Lệnh cấm trại, bắt buộc ở luôn trong trại, cấm hẳn ra ngoài *(consignes).* ♦ **tiêu ma** (đt) Mòn mỏi, tan dần: *Âm nhạc, phấn khởi được tinh thần, mà cũng làm tiêu ma chí phấn đấu.* ♦ **tiêu mòn** (đt) Nh. Tiêu ma: *Bệnh lâu, sức khỏe tiêu mòn.* ♦ **tiêu pha** (đt) Xây xài, mua chác: *Sinh hoạt đắt đỏ, sự tiêu pha càng to.* ♦ **tiêu phí** (đt) Nh. Tiêu dùng: *Tiêu phí tiền bạc, tiêu phí vật dụng* • *thth* Hoang phí, vung phí, xài cách phí phạm: *Tiêu phí hết sự sản của cha mẹ để lại.* ♦ **tiêu phí thuế** (đt) Thuế đánh vào hàng hóa mà người tiêu thụ phải chịu cách gián tiếp. ♦ **tiêu phí vật** (đt) Những đồ vật chỉ dùng một lần là tiêu mất xác: *Những thức ăn, than, củi, dầu, xà bông, đều là tiêu phí vật.* ♦ **tiêu phòng** (đt) Phòng ngừa sự cháy tiêu. ♦ **tiêu phòng đội** (đt) Đội lính chữa lửa. ♦ **tiêu quyền** (đt) (pháp) Sự mất tố quyền, không có quyền tranh tụng nữa. ♦ **tiêu sái** (tt) Phóng khoáng, tự do, không bị ràng buộc: *Con người có vẻ phong lưu tiêu sái.* ♦ **tiêu sản** (đt) (pháp) Tiêu cực tài sản, tài sản chỉ gồm có của nổi tức tiền bạc trong tủ *(biens passifs).* ♦ **tiêu sắc** (tt) Có tính cách làm cho ánh sáng mất màu sắc *(achromatique)* • (đt) Để ánh sáng xuyên qua mà không giảm sức sáng của nó *(achromatiser).* ♦ **tiêu sầu** (đt) Khuây khỏa sự buồn rầu: *Uống rượu cho tiêu sầu.* ♦ **tiêu tai** (đt) Trừ tai họa. ♦ **tiêu tan** (đt) Cg. Tiêu tán, tan mất cả: *Hy vọng tiêu tan.* ♦ **tiêu tán** (đt) X. Tiêu tan. ♦ **tiêu tùng** (tt) (bạc) Bị tay dưới ăn hết mấy con bài đánh xuống, không quyền dự cuộc chưng bắt cho biết ăn thua (cắc tê) • (lóng) Bái xái, cất đầu không nổi: *Nó bị con đó làm tiêu dùng rồi.* ♦ **tiêu tức** (đt) Nh. Tin tức. ♦ **tiêu thất** (tt) Mất lần lần đến hết. ♦ **tiêu thực** (tt) Tác dụng các vị thuốc giúp tiêu hóa dễ dàng những đồ ăn trong bao tử *(digestif).* ♦ **tiêu trừ** (đt) Trừ bỏ, loại hẳn ra: *Tiêu trừ bá bệnh.* ♦ **tiêu trưởng** (đt) Lớn lên rồi yếu lần hồi đến chết: *Dinh hư tiêu trưởng.* ♦ **tiêu vên** (tt) (lóng) Hư việc, thất bại: *Rồi! tiêu vên* (X. Vên). ♦ **tiêu viêm** (tt) Tác dụng các vị thuốc trị viêm chứng *(antiphlogistique).* ♦ **tiêu xài** (đt) Nh. Tiêu pha. ♦ **tiêu xổ** (tt) Tác dụng các vị thuốc uống ít thì tiêu hóa dễ, uống nhiều thì tống hết phẩn ra: *Thuốc tiêu xổ.*

TIÊU (đt) Cây nêu, cây dựng lên làm dấu cho ở xa dễ thấy: *Bông tiêu, cắm tiêu, hoa tiêu* • (R) (đt) Cắm cây làm dấu: *Tiêu bốn góc huyệt để đắp nấm cho ngay* • (B) Nêu ra, phô bày ra, nhắm vào: *Mục tiêu.* ♦ **tiêu bảnh** (đt) Hình dạng của đồ vật. ♦ **tiêu biểu** (đt) Cây nêu và tấm bảng, vật nêu lên cho người ta trông vào • (B) (đt) Thay mặt nói lên, thay mặt bày tỏ ra, đứng ra bày tỏ rõ rệt một sự vật, một tính chất khó ngó thấy: *Nhiệm vụ báo chí là tiêu biểu mọi ý kiến dị đồng của dân chúng* • (đt) Gương mẫu cho người ta nhắm vào: *Làm tiêu biểu cho đời.* ♦ **tiêu cử** (đt) Cất cao lên (cho dễ thấy). ♦ **tiêu cự** (đt) Khoảng cách từ trung tâm một thấu kính đến tiêu điểm của nó *(distance focale).* ♦ **tiêu chuẩn** (đt) Cây nêu và cây thước, vật nhắm và đo • (B) Chừng mực, mực thước: *Dựa vào tiêu chuẩn, lấy đó làm tiêu chuẩn.* ♦ **tiêu chuẩn học** (đt) Môn học tiêu chuẩn. ♦ **tiêu chuẩn thời** (đt) Giờ chọn làm tiêu chuẩn để kéo kim đồng hồ cho đúng: *Tiêu chuẩn thời là đứng bóng mặt trời.* ♦ **tiêu danh** (đt) Nêu tên lên. ♦ **tiêu đề** (đt) Đề mục, đầu đề nêu ra • Danh hiệu, địa chỉ, v.v... của một công sở, một xí nghiệp in trên góc trái những giấy tờ dùng về việc văn phòng: *Giấy có tiêu đề.* ♦ **tiêu đích** (đt) Mục đích, cái đích của việc làm tóm gọn lại và nêu ra. ♦ **tiêu điểm lượng** (đt) (Q) Phép trắc lượng tiêu cự của cái thấu kính *(focométrie).* ♦ **tiêu hiệu** (đt) Vật dùng nêu rõ một ý tưởng, tượng trưng một ý nghĩa: *Chữ thập đỏ là tiêu hiệu của lòng bác ái (emblème).* ♦ **tiêu kỳ** (đt) Cây cờ đỏ nhỏ buộc trên đầu cây tiêu để nhắm, để dễ trông thấy. ♦ **tiêu ngữ** (đt) Tựa, nhan đề, câu chữ tóm gọn ý nghĩa một bài văn hay tin tức, nêu trên đầu bài: *Bài ấy, nội dung không có gì mà tiêu ngữ rất kêu.* ♦ **tiêu trình** (đt) Gương, khuôn mẫu để nhắm vào mà làm theo, ăn ở theo. ♦ **tiêu xưng** (đt) Khai cần, chỉ bậy: *Bị tra tấn đau rồi tiêu xưng cho người vô tội.*

TIÊU (đt) Nhạc khí bằng ống trúc dài độ 4cm có một hàng lỗ tròn nhỏ, trống hai đầu, miệng ống được vạt khuyết hình bán nguyệt bằng nửa lỗ, vành mỏng để kê môi vào thổi: *Ống tiêu, thổi tiêu, Trương Lương xuy tiêu.* ♦ **tiêu quản** (đt) Ống tiêu. ♦ **tiêu thiều** (đt) Tiếng dùng chung cho âm nhạc trong cung vua: *Tiêu thiều nhã nhạc vang lừng* (HT). • (R) Âm nhạc: *Tiêu thiều nhạc trỗi.*

TIÊU (bt) Hơ cho khô; phỏng lửa: *Tam tiêu, lao tâm tiêu tứ* • Tên gọi ông thần mặt nám, lưỡi dài, được ma quỷ và cô hồn sợ lắm: *Ông Tiêu.* ♦ **tiêu diện** (đt) Mặt nám • (R) Ông Tiêu, ông thần mặt nám: *Bong hình Tiêu diện để trấn áp cô hồn trong các đám thí thực.* ♦ **tiêu lự** (tt) Lo lắng, buồn rầu. ♦ **tiêu tâm** (tt) Nóng lòng sốt ruột: *Tiêu tâm khổ tứ.* ♦ **tiêu thổ** (đt) Đốt sạch, chiến thuật đồng không vườn trống để địch thiếu điểm tựa, thiếu đồ dùng và thiếu hậu thuẫn của nhân dân: *Chánh sách tiêu thổ.*

TIÊU (đt) Cây gai chưa ngâm nước • Cây chuối: *Ba tiêu, chuối tiêu.* ♦ **tiêu bố** (đt) Vải dệt bằng sợi vỏ cây gai. ♦ **tiêu diệp** (đt) Lá chuối. ♦ **tiêu tâm** (đt) Lõi cây chuối • (B) Lòng nham hiểm của con người (như lõi cây chuối chưa trổ buồng, dầu bị chặt ngang, vẫn sống và trổ buồng như thường). ♦ **tiêu tử** (đt) Trái chuối.

TIÊU (trt) Thong thả, đi đây đi đó. ♦ **tiêu dao** (trt) Cg. Tiêu diêu, thong thả, tự tại, không lo lắng: *Sớm khuya*

tiếng bạc, tiếng đàn tiêu dao (K). ♦ **tiêu nhan** (đt) Ở không thong thả: *Ngày tháng tiêu nhàn.*

TIÊU (tt) Vắng vẻ, tịch mịch, buồn tanh (tênh). ♦ **tiêu điều** (tt) Tan hoang, quạnh quẽ, vẻ buồn thảm khi bị hư hại hết: *Sự nghiệp tiêu điều.* ♦ **tiêu phủ** (đt) Cái rìu, lưỡi cứng bén. ♦ **tiêu sơ** (tt) Sơ sài, nhưng thanh nhã: *Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ.* ♦ **tiêu tán** (tt) Lơ thơ, tản mác: *Gia đình tiêu tán.* ♦ **tiêu tao** (tt) Buồn tanh, não nuột: *So chi những bậc tiêu tao, Dột lòng mình cũng nao nao lòng người* (K).

TIÊU (đt) Nấu chảy kim loại • Bán hàng: *Tiêu thụ.* ♦ **tiêu hóa** (đt) Tiêu thụ hàng hóa, (kẻ) bán ra, (người) mua vô: *Cuộc tiêu hóa có đều đều thì nền kinh tế mới thịnh vượng.* ♦ **tiêu hồn** (đt) Mê hồn, làm lòng người say sưa, mềm nhũn. ♦ **tiêu lộ** (đt) Đường tiêu thụ hàng hóa. ♦ **tiêu thụ** (đt) Xài, làm cho hết, tốn hao: *Khách hàng mua về tiêu thụ, hợp tác xã tiêu thụ; tìm thị trường tiêu thụ hàng hóa (tức bán ra); sức tiêu thụ của cái máy mỗi giờ mấy lít xăng.*

TIÊU (bt) Ban đêm: *Nguyễn tiêu, xuân tiêu* • Nhỏ nhít: *Út tiêu.* ♦ **tiêu cẩm** (đt) Áo gấm mặc đêm. ♦ **tiêu điền** (đt) Đi săn ban đêm. ♦ **tiêu loại** (đt) Loại thú cầm ăn đêm • (B) X. Tiêu nhân. ♦ **tiêu nhân** (đt) Người của đêm tối • Kẻ ăn đêm, tức kẻ trộm. ♦ **tiêu nhưỡng** (đt) Trời và đất. ♦ **tiêu trung** (đt) Khuya, nửa đêm.

TIÊU THẤT (đt) (thực) Loại cây lá to láng và thơm, trái trổ quanh một cọng dài như quày tiêu, có tinh dầu gồm nhiều loại chương não, có tùng chỉ chứa *acide cubébic*, dầu, keo và *alcalôit pipêrin (Piper cubeba).*

TIÊU (tt) Thuộc người hay xứ Triều Châu (tỉnh Chiết Giang ở Trung Hoa): *Cam tiêu, hát tiêu, giấm tiêu, chao tiêu, tiếng tiêu, trống tiêu, nhào tiêu.* ♦ **tiêu châu** (đt) Tức Triều Châu nói trại. ♦ **tiêu châu náng** (đt) (lóng) Người Triều Châu, tiếng dùng giễu cợt, bông đùa.

TIÊU (đt) Củi; người đốn củi: *Lão tiều. ông tiều; Ngư, tiều, canh, độc (hoặc mục); Dập dìu tiếng cảnh tiếng tiêu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông* (cd). ♦ **tiều phu** (đt) Ông tiều, người đốn củi đổi gạo hồi xưa. ♦ **tiều phủ** (đt) Cái búa, cái rìu của người đốn củi. ♦ **tiều tử** (đt) Nh. Tiều phu.

TIÊU (tt) Buồn bực, tiêu hao. ♦ **tiều lự** (đt) Lo buồn. ♦ **tiều tụy** (tt) Cằn cỗi, khô héo: *Cây cối tiều tụy* • (B) Buồn rầu hốc hác: *Dáng người tiều tụy.*

TIẾU (bt) Cười, nụ cười: *Ca tiếu, can tiếu, đàm tiếu, hồ lô tiếu; nhất tiếu thiên kim; tiếu trung hữu đạo.* ♦ **tiếu đàm** (đt) Nói chuyện vui vẻ, cười nói huyên thiên: *Năm ba anh em xúm lại tiếu đàm.* ♦ **tiếu lâm** (đt) Cười rừng, cười ngắc nga ngắc nghẻo mà không ý vị gì • (tt) Tính cách chọc cười, không ý vị: *Chuyện tiếu lâm, nói tiếu lâm.* ♦ **tiếu mạ** (đt) Cười chê: *Bị người tiếu mạ.* ♦ **tiếu nạp** (đt) Nhận cách vui vẻ, vui lòng nhận lấy. ♦ **tiếu ngạo** (đt) Cười với vẻ kiêu căng tự đắc. ♦ **tiếu nhan** (đt) Mặt vui tươi. ♦ **tiếu thanh** (đt) Tiếng cười. ♦ **tiếu trào** (đt) Cười nhạo báng.

TIẾU (tt) Giống: *Con bất tiếu; Cốc tiếu kỳ phụ* (Giống cha nó như tạc). ♦ **tiếu mạo** (đt) Giả giống, làm giống theo của người để giả mạo. ♦ **tiếu tử** (đt) Đứa con giống cha. ♦ **tiếu tượng** (đt) Pho tượng hay bức họa hình người.

TIỂU (đt) Cái quánh hay ché sành dùng đựng xương người khi lấy cốt (bốc mả): *Tiểu gỗ, tiểu sành.*

TIỂU (bt) Nhỏ, hẹp, nhẹ, ít: *Gạch tiểu, ngói tiểu, vàng bạc tiểu* • Tiếng gọi người tu ở chùa còn trẻ: *Cô tiểu, chú tiểu; Tiểu tôi tiểu kinh tiểu hiền, Bao nhiêu chùa chiền, tiểu đốt tiểu đi* (cd) • Đái: *Đi tiểu, nước tiểu, tiểu ra máu.* ♦ **tiểu âm thần** (đt) (giải) Cg. Thẹp hay mép non, mép da non trong âm hộ. ♦ **tiểu ấu** (tt) Trẻ măng, trẻ nhỏ: *Lớp tiểu ấu.* ♦ **tiểu ban** (đt) Ủy ban chuyên một việc trong một ban, một tổ chức lớn: *Tiểu ban soạn thảo hiến pháp của quốc hội; tiểu ban khánh tiết, tiểu ban trật tự.* ♦ **tiểu bản** (đt) Vốn liếng ít oi. ♦ **tiểu bang** (đt) Nước nhỏ trong một liên bang: *Huê kỳ gồm trên 50 tiểu bang.* ♦ **tiểu bào** (đt) (thực) Cg. Tiểu bào tử, bụi phấn của nhụy hoa, có thể mọc thành cây khi rơi xuống đất. ♦ **tiểu biệt** (đt) Xa cách tạm thời. ♦ **tiểu ca kịch** (đt) Vở kịch ngắn có ca hát, có ít vai trò. ♦ **tiểu cảng** (đt) Bến tàu biển nhỏ. ♦ **tiểu câu** (đt) Xuồng câu, ghe câu nhỏ. ♦ **tiểu cô** (đt) Em gái của chồng. ♦ **tiểu công** (đt) Hạng để tang 5 tháng với quần và khăn bằng vải hơi khô. ♦ **tiểu công** (đt) Tiểu công nghệ gọi tắt, nghề làm ăn, chế tạo hỏ, ít vốn như: *Đóng bàn ghế, hàn, sửa xe, v.v...* • Người làm công phụ, tay sai của thợ chánh như: *Gánh hồ, trộn hồ, gõ sét, chùi máy, v.v...* ♦ **tiểu chú** (đt) Khoảng cắt nghĩa chữ khó thêm dưới trang sách. ♦ **tiểu chủ** (đt) Tiếng gọi con ông chủ mình (xưa). ♦ **tiểu chước** (đt) Tiệc rượu đơn sơ (có ít khách dự). ♦ **tiểu dạng** (đt) Bệnh sơ sài, đau ốm chút đỉnh. ♦ **tiểu danh** (đt) Tên cha mẹ đặt khi mới sanh • Tên chữ đặt riêng, khác với tên tự lớn • Danh vọng tầm thường, thường là lời khiêm xưng. ♦ **tiểu dân** (đt) X. Tiện dân. ♦ **tiểu dẫn** (đt) Lời tựa ngắn trên đầu bài báo *(chapeau)* hay ở trang đầu quyển sách *(préface).* ♦ **tiểu đạo** (đt) Nghề làm ăn nhỏ như: *Coi bói, vá giày, may mướn, v.v...* • Việc nhỏ mọn. ♦ **tiểu đăng khoa** (đt) Việc vợ con. ♦ **tiểu đầu** (đt) Cg. Tiểu hùng tinh, sao đầu nhỏ. ♦ **tiểu đề** (đt) Đầu đề phụ, một phần nhỏ của một bài. ♦ **tiểu đệ** (đt) Đứa em này, tiếng tự xưng khiêm nhượng với một người bạn mà mình gọi bằng anh. ♦ **tiểu điếu** (đt) Xuồng, tam bản, chiếc thuyền con. ♦ **tiểu đoàn** (đt) (qs) Đơn vị binh chủng có từ 800 đến 2.000 quân, chia thành 3 hoặc 4 đại đội. ♦ **tiểu đoàn trưởng** (đt) Viên sĩ quan chỉ huy một tiểu đoàn. ♦ **tiểu đối** (đt) Sự phân chia những thành phần một câu văn thành những đoạn, những ý đối xứng nhau như câu: *Khi tựa gối, khi cúi đầu, Khi vò chín khúc, khi châu đôi mày* (K). ♦ **tiểu đội** (đt) (qs) Đơn vị binh chủng nhỏ, gồm 12, 13 lính. ♦ **tiểu đội trưởng** (đt) Viên hạ sĩ quan chỉ huy một tiểu đội. ♦ **tiểu đồng** (đt) Người trai nhỏ • Đứa ở con trai hầu việc nghiên bút hay để sai vặt (xưa): *Tiểu đồng thấy vậy thưa qua* (LVT). ♦ **tiểu gia đình** (đt) Gia đình đứa con mới ra riêng (còn cha mẹ ở nhà lớn). ♦ **tiểu giải** (đt) Đái, đi đái. ♦ **tiểu hại** (đt) Việc hại nhỏ (tiếng dùng khi gặp phải hai hay nhiều việc hại cùng đến một lúc): *Chọn tiểu hại để tránh đại hại còn hơn là nhắm mắt nhận lấy cả hai.* ♦ **tiểu hàn** (đt) Tiết lạnh ít, lúc mới khởi đầu lạnh, trong năm. ♦ **tiểu hầu** (đt) Hầu non, nàng hầu còn trẻ (xưa). ♦ **tiểu hình** (đt) (pháp) Khuôn khổ những tội trạng nhẹ: *Tòa tiểu hình, án tiểu hình.* ♦ **tiểu hoàn** (đt) Tiếng gọi đứa tớ gái trẻ tuổi hồi xưa. ♦ **tiểu học** (đt) Cấp học nhỏ hơn hết: *Ban tiểu*

T

học, trường tiểu học. ♦ **tiểu hộ** (dt) Nhà nghèo. ♦ **tiểu hùng tinh** (dt) X. Tiểu đẩu. ♦ **tiểu kính** (dt) Đường nhỏ. ♦ **tiểu kiểu** (dt) Người gái đẹp trẻ tuổi: *Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận, có chiều thanh tân* (K). ♦ **tiểu kỷ** (tt) Ích kỷ nhỏ nhen, chỉ biết có mình: *Con người tiểu kỷ.* ♦ **tiểu khê** (dt) Khe nhỏ, đường nước suối hẹp: *Bước lần theo ngọn tiểu khê* (K). ♦ **tiểu khí** (dt) Tính nhỏ mọn, tỉ tiện, thiếu độ lượng người lớn. ♦ **tiểu lang** (dt) Cg. Thúc thúc, tiếngchị dâu gọi em trai của chồng. ♦ **tiểu lễ** (dt) Xá chào, vái chào: *Xin làm tiểu lễ* • Lễ phép đơn sơ; lễ vật nhỏ mọn. ♦ **tiểu liệm** (dt) Phép liệm trong, tức sắp vải ngang, vải dọc sẵn trong hòm mới để thây người chết vào rồi ém mí vải xuôi và buộc thắt vải ngang lại (khác với đại liệm là dùng vải bó thây trước rồi mới để vào hòm và chèn cho chặt). ♦ **tiểu liên** (dt) (qs) Súng liên thanh nhẹ cầm tay bắn. ♦ **tiểu loan** (dt) (giải) Chỗ lõm, chỗ khuyết vô ở các đốt xương *(échancrure).* ♦ **tiểu lộ** (dt) Đường mòn, đường hẹp: *Đi đại lộ không về tiểu lộ.* ♦ **tiểu lợi** (dt) Món lợi nhỏ: *Bỏ tiểu lợi, lo đại nghĩa.* ♦ **tiểu luận** (dt) Bài luận sơ lược, không đi sâu vào chi tiết. ♦ **tiểu mọn** (tt) Nhỏ mọn, không đáng: *Việc tiểu mọn mà kể làm chi* • Nhỏ nhen ích kỷ: *Đồ tiểu mọn; cái thằng sao tiểu mọn quá.* ♦ **tiểu não** (dt) (giải) Óc nhỏ, giữa óc lớn và tủy. ♦ **tiểu nông** (dt) Nhà làm ruộng hay trồng tỉa nhỏ, có ít ruộng đất hoặc phải mướn để làm và làm vừa đủ ăn. ♦ **tiểu ngã** (dt) (triết) Bản ngã, cái tôi (nhỏ mọn, không đáng kể). ♦ **tiểu nguyệt** (dt) Tháng thiếu, tháng 29 ngày (âm lịch). ♦ **tiểu nhân** (dt) Người thấp lùn nhỏ bé • (B) *a)* Người tầm thường, sống bằng sức lao động: *Vô tiểu nhân bất thành quân tử* • *b)* Kẻ hèn, đứa tồi, lòng dạ nhỏ mọn, xấu xa: *Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu nhân thì đừng* (cd). ♦ **tiểu nhẫn** (dt) Nhịn những việc khiêu khích nhỏ mọn, bỏ qua những bất bình không đáng: *Người không tiểu nhẫn thường hư đại sự.* ♦ **tiểu nhi** (dt) Trẻ con: *Tiểu nhi mà lớn lối.* ♦ **tiểu nhi khoa** (dt) Khoa chữa bệnh trẻ con. ♦ **tiểu nhị** (dt) (thực) Phấn hoa trước khi thành nhụy đực. ♦ **tiểu phòng** (dt) Cg. Tiểu tinh, vợ bé (lẽ). ♦ **tiểu phôi** (dt) Mầm nhỏ trong tế bào sinh vật • Chồi, Mầm non. ♦ **tiểu phụ** (dt) Nh. Tiểu phòng. ♦ **tiểu quỷ** (dt) (truyền) Quỷ nhỏ, bọn quỷ tay sai của quỷ chúa động • Tiếng mắng đứa trai nhỏ ranh mãnh, hay phá, trổ tánh dê: *Đồ tiểu quỷ.* ♦ **tểu sai** (dt) Tay sai, kẻ chực một bên để được sai khiến. ♦ **tiểu sản** (dt) Đẻ sớm, bị trụy thai. ♦ **tiểu sanh (sinh)** (dt) Học trò nhỏ; tiếng tự xưng khiêm nhượng của người học trò. ♦ **tiểu số** (dt) X. Phân số. ♦ **tiểu sử** (dt) Bài chép việc đã qua của một đời người: *Tiểu sử Phan Thanh Giản.* ♦ **tiểu sự** (dt) Việc nhỏ nhặt, không đáng: *Lochi thứ tiểu sự đó.* ♦ **tiểu tang ti ma** (dt) Hạng để tang không quá ba tháng với tang phục bằng vải thô. ♦ **tiểu tinh** (dt) X. Tiểu phòng. ♦ **tiểu tiền đề** (dt) X. Tiền đề. ♦ **tiểu tiện** (dt) X. Tiểu giải. ♦ **tiểu tiết** (dt) Cái tiết (khí tiết, tiết tháo, trinh tiết) nhỏ: *Không nên vì tiểu tiết mà để hư đại sự.* ♦ **tiểu tổ** (dt) Nhóm nhỏ có ba hay năm người trong một nhóm lớn, được tổ chức chặt chẽ dưới hệ thống của nhóm lớn. ♦ **tiểu tốc** (dt) *(hx):* Tốc độ chậm, tên các chuyến xe lửa (tàu hỏa) mỗi ga đều ghé, miễn độ đúng giờ để tránh các chuyến xe đại tốc: *Chuyến xe tiểu tốc (petite vitesse)* • Chế độ gởi đồ rẻ tiền nhưng chậm, theo các chuyến xe thường *(régime ordinaire).* ♦ **tiểu tuệ** (tt) Ranh vặt, tinh khôn trong việc nhỏ. ♦ **tiểu tuyết** (dt) Tiết trời, khí hậu ngày 22 hoặc 23 tháng 12 dương lịch. ♦ **tiểu tư sản** (dt) Tư sản nhỏ, của riêng không bao nhiêu • *thth.* Nhà giàu nhỏ, hạng người thuộc bậc trung trong xã hội kể về tiền bạc như các nhà: *Mua bán nhỏ, công nghệ nhỏ, công và tư chức lương khá,* và các người làm nghề tự do như: *Bác sĩ, luật sư, v.v...* ♦ **tiểu tử** (dt) Tiếng gọi một người trẻ tuổi. ♦ **tiểu tự** (dt) Tên riêng bằng chữ Hán Việt: *Khuê phòng tiểu tự gọi là Vân anh* (Nđm) • Nh. Tiểu dẫn. ♦ **tiểu tường** (dt) Cg. Giỗ đầu, tuần giáp năm, ngày cúng cơm người chết đúng một năm kể từ ngày chết. ♦ **tiểu thanh** (dt) Nh. Tiểu hoàn. ♦ **tiểu thành** (dt) Sự thành công nhỏ. ♦ **tiểu thặng** (dt) (Phật) X. Tiểu thừa. ♦ **tiểu thế giới** (dt) Cõi riêng, vùng đất thuộc phạm vi thế lực một người hay một nhóm người. ♦ **tiểu thiên địa** (dt) Thân thể con người (có đủ âm dương như trời đất): *Nhân thân tiểu thiên địa.* ♦ **tiểu thiếp** (dt) Nàng hầu, vợ bé (lẽ). ♦ **tiểu thơ (thư)** (dt) Tiếng gọi con gái nhà quan. ♦ **tiểu thuyết** (dt) Chuyện tưởng tượng viết ra rồi in bán hoặc đăng báo, thường bằng văn xuôi và có một cốt chuyện nhắm vào một hay vài đề tài xã hội để răn đời: *Đoạn thiên (hoặc trường thiên) tiểu thuyết.* ♦ **tiểu thuyết gia** (dt) Người chuyên viết tiểu thuyết. ♦ **tiểu thử** (dt) Tiết trời, khí hậu có nắng ít, vào ngày 7 hoặc 8 tháng 7 dương lịch. ♦ **tiểu thừa** (dt) (Phật) Cg. Tiểu thặng, cỗ xe nhỏ, môn phái đạo Phật còn giữ sắc thái nguyên thủy và chính yếu, chỉ thờ một đức Thích Ca mâu ni và những hiện thân tiền kiếp của ngài, theo sát giáo lý nhà Phật, chủ tâm tu luyện để giải thoát cho riêng mình, được truyền bá theo đường biển qua các nước Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Ai Lao Cam Bốt, nên phần nhiều dùng chữ *pali* và cũng được gọi là phái *Nam tông (Hinayana).* ♦ **tiểu thực** (dt) Điểm tâm, ăn lót lòng. ♦ **tiểu thương** (dt) Cuộc mua bán nhỏ, vốn ít và thường bán ngay người tiêu thụ. ♦ **tiểu thương gia** (dt) Người mua bán nhỏ. ♦ **tiểu truyện** (dt) Nh. Tiểu sử. ♦ **tiểu trường** (dt) Ruột non. ♦ **tiểu vận** (dt) Vận số trong một năm. ♦ **tiểu võ trụ** (dt) Nh. Tiểu thế giới. ♦ **tiểu xá** (dt) Gian nhà hẹp của tôi, tiếng chỉ khiêm nhượng nhà mình khi nói với kẻ khác. ♦ **tiểu xảo** (dt) Trò khéo vặt: *Khiếu tiểu xảo.* ♦ **tiểu xuân** (dt) Tháng mười âm lịch.

TIỄU (trt) Cg. Tiêu, trừ dẹp giặc giã: *Tuần tiễu* • Làm ngang: *Tiễu tập.* ♦ **tiễu binh** (dt) Binh lính đi tuần, đi tìm trộm cướp, dẹp giặc giã. ♦ **tiễu diệt** (dt) Càn quét, dẹp tan, trừ sạch. ♦ **tiễu phỉ** (dt) Dẹp giặc cướp. ♦ **tiễu phủ** (dt) Chức quan võ chuyên dẹp giặc. ♦ **tiễu sát** (dt) Tàn sát, dẹp tan. ♦ **tiễu tập** (dt) Đạo văn, chép văn người khác và nhận là của mình. ♦ **tiễu trừ** (dt) Dẹp tan, trừ tiệt.

TIỆU (dt) X. Tiễu: *Chinh tiệu, tuần tiệu.*

TIỆU (dt) Cg. Siếu, đồn lính, chỗ đặt binh phòng ngừa trộm cướp: *Tuần tiệu.*

TIM (dt) (giải) Bắp thịt bằng nắm tay, trên nở, đáy túm nhọn, ở giữa hai buồng phổi, bộ phận chính của việc vận chuyển máu trong thân thể: *Quả (trái) tim, đau tim, tim ngưng đập thì chết* • (B) Cơ quan chủ việc yêu đương về ái tình: *Con tim; tiếng nói của con tim* • (R) Cái ruột; điểm ngay giữa; *Bắt từ tim đo ra* • Vòng dây bố tròn lót

trong niền xe cho đầu căm đừng đâm thủng ruột xe: *Dây tim* • Hình hơi tròn mà thon nhọn phía dưới: *Lá cây hình tim; đeo dây chuyền trái tim* • Phần thấm dầu giữa cây đèn để thắp: *Tim bố, tim vải, thay tim.* ♦ **tim bấc** (dt) Ruột cây cỏ bấc, nhẹ xốp, được dùng làm tim đèn dầu phộng. ♦ **tim đen** (dt) Ngăn đựng máu đen của quả tim • (B) Sự kín đáo trong lòng: *Nói trúng tim đen.* ♦ **tim đèn** (dt) Phần thấm dầu để đốt của cái đèn, bằng ruột cỏ bấc, sợi bông vải, vải hay bố, v.v... ♦ **tim gan** (dt) Quả tim và buồng gan • (B) Tấm lòng và sự gan dạ: *Đem hết tim gan mà phục vụ quê hương.* ♦ **tim le** (dt) Cái tim đèn không bằng mặt, có chỗ xuởi lên, khiến lửa cháy có ngọn nhỏ, nhiều khói. ♦ **tim lòng** (dt) (B) Lòng dạ, tình cảm sâu đậm: *Đem hết tim lòng ra trình bày, mong người hiểu cho.* ♦ **tim lụn** (dt) Cái tim đèn cháy lụn đến tắt khi đèn hết dầu: *Dầu hao tim lụn.* ♦ **tim óc** (dt) Trái tim và bộ óc • (B) Lòng dạ và trí tuệ: *Đem hết tim óc ra sáng tác.* ♦ **tim vàng** (dt) Lòng vàng, tấm lòng thật tốt • (B) Tình yêu của gái đẹp: *Chiếm được quả tim vàng của người đẹp.* ♦ **tim xót** (dt) Lòng thương bị xót xa khó chịu: *Làm cho ruột đau tim xót.*

TIM (tt) Bị thúi gốc, vàng đọt, mất sức: *Lúa tim.* ♦ **tim đốm** (tt) Thứ lúa tim, lá có đốm vàng. ♦ **tim lụn** (tt) Thứ lúa tim vì rễ lúa thúi, bụi nhỏ.

TIM LA (dt) (y) Bệnh phong tình do vi trùng *trê-pô-nem* ăn lở lói ở đầu dương vật hoặc âm hộ, lâu ngày có thể lở lói ở vài bộ phận khác trong thân thể (dương mai) hoặc ăn mục xương ở một vài cơ thể (thiên pháo) và di truyền cho con cái hoặc tuyệt tự: *Mắc tim la.* ♦ **tim la bay** (dt) Bệnh tim la vì vô ý dùng phải vật có sẵn vi trùng *trê-pô-nem* của người mắc phải bệnh ấy, chớ không do việc giao cấu. ♦ **tim la di truyền** (dt) Bệnh tim la mà đứa bé mắc phải khi còn trong bụng mẹ, do vi trùng *trê-pô-nem* của cha mẹ nó truyền vào bào thai, làm cho cái thai phải hư; bằng không, đứa nhỏ có thể bị nhiều tật bệnh như mùa lòa, điếc lác, bại xụi, điên khùng, xương chân cong vẹo, xương sọ khác thường, vồ trán, xương mũi sụp, v.v... ♦ **tim la lây** (dt) Bệnh tim la do mình vướng lấy khi giao cấu với người có bệnh ấy.

TIM TÍM (tt) Cg. Tim tím, hơi tím: *Sợ, cái môi tim tím.*

TÌM (đt) Cg. Tầm, lục kiếm: *Ăn tìm đến, đánh nhau tìm đi* (tng); *Mang bầu tìm bạn cố tri, Tìm không gặp bạn, li bì những say* (cd). ♦ **tìm hỏi** (đt) Tìm người hỏi thăm hoặc vừa tìm vừa hỏi thăm: *Tìm hỏi một lát thì ra chớ gì.* ♦ **tìm kiếm** (đt) Cg. Tầm kiếm, lục kiếm với nhiều công phu: *Tìm kiếm hết sức mới gặp.* ♦ **tìm phương** (đt) Kiếm phương cách, phương tiện, phương thế, phương hướng: *Tìm phương sinh sống, tìm phương đào tẩu.* ♦ **tìm tá** (đt) (đ): Nh. Tìm: *Đi đã rồi nó về, đi tìm tá chi cho mệt.* ♦ **tìm tòi** (đt) Cg. Tìm tôi, dụng nhiều công để tìm: *Tìm tòi nghiên cứu.* ♦ **tìm tôi** (đt) X. Tìm tòi. ♦ **tìm thế** (đt) Nh. Tìm phương.

TÍM (tt) Màu đỏ sặm: *Bầm tím, phẩm tím, mực tím, tím tím; Tấm áo nâu sồng xếp nếp em để trong nhà, Ba vuông khăn tím phất phơ em đội đầu* (cd). ♦ **tím bầm** (tt) Màu tím sặm, không tươi: *Bị đánh, con mắt tím bầm.* ♦ **tím đen** (tt) Bầm đen. ♦ **tím điều** (tt) Màu nâu điều. ♦ **tím gan** (tt) Giận mà nói ra không được: *Giận tím gan.* ♦ **tím gan tím ruột** (tt) Nh. Tím gan: *Giận tím gan tím ruột chớ phải vừa sao?* ♦ **tím ngắt** (tt) Bầm đen. ♦ **tím ruột** (tt) Nh. Tím gan: *Tím gan tím ruột mà phải dằn mới khỏ chớ.* ♦ **tím tím** (đt) X. Tìm tím. QTỊM (đt) Màu tím sặm.

TIN (đt) Cho là thật: *Dễ tin, hay tin, niềm tin, tin dị đoan, tin ma quỷ; Bởi nghe nên mắc, bởi tin nên làm* (cd) • Trông cậy vào: *Con tin, làm tin, đức tin* • Cho hay: *Tới nơi, xin tin cho tôi hay đặng mừng* • (dt) Việc đến tai mình, hay biết: *Báo tin, bắn tin, bặt tin, biệt tin, cho tin, gởi tin, loan tin, mách tin, mắng tin, nhắn tin, thông tin, truyền tin, vắng tin; Chi ngon bằng gỏi cá nhồng, Chi vui bằng được tin chồng vinh quy* (cd). ♦ **tin bụng** (đt) Kể chắc là người có bụng tốt, không nghi ngờ chi cả: *Tin bụng anh em; tin bụng nhau.* ♦ **tin buồn** (dt) Việc đáng buồn vừa xảy ra như: tang khó, bệnh hoạn, rủi ro, v.v... được cho hay. ♦ **tin cá** (dt) Thơ từ, tin tức cho hay bằng thơ. ♦ **tin cậy** (đt) Chắc là người thành thật nên trông cậy vào mà không sợ hư việc hay mất mát chi cả: *Tin cậy người làm, tin cậy anh em.* ♦ **tin cẩn** (tt) Cg. Tín cẩn, chắc chắn, cẩn thận, đáng tin cậy: *Anh ấy là người tin cẩn của tôi.* ♦ **tin chắc** (đt) Cầm làm chắc, không e ngại chi cả: *Tôi tin chắc là va không gạt mình đâu* • (dt) Tin tức chắc chắn: *Đó là một tin chắc, đừng ngờ vực chi cả.* ♦ **tin chiến sự** (dt) Việc giặc giã loạn ra cho công chúng biết bằng nhật trình hay đài phát thanh. ♦ **tin chó chết** (dt) Cg. Tin xe cán chó, những tin tức hằng ngày lặt vặt, không quan trọng, không đáng choán cột báo. ♦ **tin dại** (dt) Tin tưởng dại dột, nghe lời người xúi quấy: *Tin dại, chết có ngày.* ♦ **tin dò đường** (dt) Cg. Tin dọ dẫm, tin tức về một việc sắp làm, phóng ra để nghe lóng ý kiến phần đông ra sao hầu tiến tới hay ngưng lại. ♦ **tin dọ dẫm** (dt) X. Tin dò đường. ♦ **tin dóc** (dt) Tin tức không thật do người bịa ra: *Tờ báo đó hay đăng tin dóc để gạy cho các tờ báo khác nhắc nhở đến tên.* ♦ **tin dùng** (đt) Tin cậy và dùng vào nhiều việc quan trọng: *Chủ tin dùng va lắm; người đó được tin dùng lắm.* ♦ **tin dụng** (đt) Nh. Tin dùng. ♦ **tin dữ** (dt) Tin tức xấu, cho hay việc rủi, có hại. ♦ **tin đi, tin lại** (dt) Thơ từ hoặc nhắn nhe qua lại với nhau về một việc gì đó: *Hổm rày, tin đi tin lại hoài mà không biết có gì chưa?* ♦ **tin điễn** (dt) Cg. Điễn tín hay dây thép, tin tức nhờ nha Bưu điện chuyển đi bằng đường dây điện (lẹ hơn thơ). ♦ **tin đồn** (dt) Tin tức do nhiều người đồn đãi, không chắc lắm: *Hơi nào mà nghe tin đồn.* ♦ **tin hồng** (dt) Thơ từ gửi đi (Hồng là con ngỗng trời, xưa được dùng mang thơ đem đi). ♦ **tin khí tượng** (dt) Tin tức về mưa gió, thời tiết do nha Khí tượng đưa ra cho người ta biết trước. ♦ **tin lành** (dt) Tin tức bình an, mọi việc đều trôi chảy: *Báo tin lành* • Tên một giáo phái đạo Cơ đốc do Hội Phúc âm liên hiệp ở nước Mỹ sáng lập. ♦ **tin lạt dừa** (dt) (lóng) Nh. Tin đồn. ♦ **tin lòng** (đt) Nh. Tin bụng. ♦ **tin mai** (dt) Thơ tay hoặc đồ vật nhờ người đem cho một người nào, không do nha Bưu điện. ♦ **tin mật** (dt) Tin tức bí mật, chỉ người có phận sự biết thôi. ♦ **tin miệng** (dt) Lời nhắn nhe, người nhờ nói lại: *Do tin miệng chớ có thơ từ chi đâu.* ♦ **tin mừng** (dt) Cg. Tin vui, tin tức vui mừng, thường là tin cho hay đám cưới, mới sinh con nhỏ, thi đậu, v.v... ♦ **tin nhảm** (đt) Nghe theo lời bậy bạ, việc nhảm nhí: *Khéo tin nhảm!* • (dt) Lời đồn nhảm nhí, bậy bạ: *Đó là một tin nhảm, đừng thèm để ý.* ♦ **tin nhạn** (dt) Thơ từ gởi đi. ♦ **tin nhắn** (dt) X.

T

Tin miệng. ♦ **tin nhện** (dt) Điềm sẽ có khách đến nhà hay người xa trở về do con nhện (dện) sa trước mặt. ♦ **tin ong sứ điệp** (dt) Kẻ đem tin tức cho một cặp nhân tình hoặc đứng làm mai. ♦ **tin phản phé** (dt) (lóng) Tin tức trái với điều mình đang chờ đợi. ♦ **tin ruồi** (dt) Sự tình cờ khiến gặp bữa ăn ngon, hơi đặc biệt, nơi nhà người: *Nhờ có tin ruồi mới biết mà đến* (lời nói chơi). ♦ **tin sương** (dt) Việc xảy ra mà ai cũng có thể biết trước được (như sương sắp xuống nơi nào, đều có chim nhạn kêu nơi ấy). ♦ **tin tức** (dt) Việc xảy ra được cho hay: *Đọc tin tức trong báo* • Dấu vết, hành tung của một người ở xa: *Lâu quá, không nghe tin tức gì của nó ráo.* ♦ **tin tưởng** (dt) Tin là có thật và luôn luôn tưởng niệm: *Tin tưởng Trời Phật, tin tưởng thần quyền* • Tin cậy vào, ỷ vào: *Tin tưởng một ngày mai tươi sáng* • (đt) Lòng tin tưởng: *Đặt hết tin tưởng nơi đó.* ♦ **tin thơ** (dt) Thơ tín, tin tức gởi bằng thơ từ hoặc đăng báo. ♦ **tin trẻ lạc** (dt) Tin tức về trẻ con đi lạc được đài phát thanh loan báo. ♦ **tin văn** (dt) Tin tức về văn chương sách vở mới xuất bản. ♦ **tin vắn** (dt) Tin tức vắn tắt, ít quan trọng đăng trong một mục riêng của tờ báo. ♦ **tin vặt** (dt) Nh. Tin vắn. ♦ **tin vịt** (dt) Nh. Tin dóc. ♦ **tin vội** (dt) Nghe theo cách vội vàng, không xét nét coi có nên tin hay không: *Đừng có tin vội mà trễ tàu.* ♦ **tin vui** (dt) Nh. Tin mừng. ♦ **tin xe cán chó** (dt) X. Tin chó chết.

TIN (trt) Trúng, ngay vào: *Nói tin; bắn tin vào đích.*

TÍN (bt) Nh. Tin: *Ấm tín, ấn tín, nhạn tín, sương tín; Hãy còn bán tín bán nghi, Chưa đem vào dạ chưa ghi vào lòng* (cd) • Một trong năm đức tốt (ngũ thường) của con người theo luân lý phương Đông là biết tin cậy lẫn nhau và giữ lòng tin cậy của kẻ khác đối với mình: *Chữ tín, thành tín, thất tín, trung tín; Nhân vô tín bất lập.* ♦ **tín bài** (dt) Cái thẻ làm tin như thẻ căn cước, kiểm tra, thông hành, v.v... ♦ **tín cẩm** (dt) Giống chim đáng tin cậy, tiếng gọi loài nhạn hễ mùa thu thì bay qua Nam, mùa xuân thì bay về Bắc, không hề sai lạc. ♦ **tín cẩn** (tt) X. Tin cẩn. ♦ **tín chỉ** (dt) Giấy con niêm, thứ giấy có dấu in nổi con niêm với giá tiền, để lập giao kèo, giấy nợ, v.v... ♦ **tín chủ** (dt) Người tin việc cúng kiếng, vái lạy. ♦ **tín dụng** (đt) X. Tin dùng • (tt) Chân thành, đơn thuần, biết giữ lời hứa để gây tín nhiệm • (dt) Sự cho vay thực hiện trên cơ sở tin cậy lẫn nhau, người cho vay tin lời cam kết của người vay nợ rằng sẽ trả nợ đúng kỳ và sẽ dùng tiền vay vào một việc nhất định; người vay nợ tin vào sự giúp đỡ thành thật và thiện chí xây dựng của người cho vay, sẵn sàng đưa vật bảo đảm nếu cần và cam kết làm tròn nghĩa vụ. ♦ **tín điều** (dt) Luật lệ quy định áp dụng trong mỗi tôn giáo • (R) Nguyên tắc căn bản của một chủ nghĩa nêu lên để tin theo. ♦ **tín đồ** (dt) Người theo một tôn giáo: *Làng ấy, toàn là tín đồ Phật giáo.* ♦ **tín giáo** (dt) Tin tưởng tôn giáo: *Tự do tín giáo.* ♦ **tín hiệu** (dt) Dấu hiệu riêng để thông báo cho nhau. ♦ **tín kỳ** (dt) Lá cờ riêng để làm tin. ♦ **tín lực** (dt) Sức tin tưởng • (pháp) Hiệu lực đáng tin cậy: *Tín lực một chứng thư.* ♦ **tín mạng (mệnh)** (đt) Tin rằng thuyết con người ai cũng có vận mạng. ♦ **tín niệm** (dt) Quan niệm về chữ tín: *Tín niệm người đời nay không câu nệ như người xưa* • Sự phán đoán chính xác về mọi sự vật. ♦ **tín nữ** (dt) Người đàn bà có óc tin tưởng thần quyền • Tín đồ thuộc phái nữ, tiếng gọi một hay nhiều người đàn bà đến cúng chùa miếu: *Thiện nam tín nữ; xin tín nữ dùng trà.* ♦ **tín ngưỡng** (dt) Lòng tin tưởng và ngưỡng mộ một tôn giáo hay một chủ nghĩa: *Tự do tín ngưỡng; tín ngưỡng khác với mê tín rất xa.* ♦ **tín nghĩa** (dt) Lòng thành thật và óc háo nghĩa, trọn nghĩa: *Người có tín nghĩa bao giờ cũng được mến chuộng.* ♦ **tín nhiệm (nhậm)** (bt) Tin cậy và có thể giao công phó việc cho: *Được nhiều người tín nhiệm; mất tín nhiệm nơi anh ấy.* ♦ **tín phiếu** (dt) **Giấy tờ để làm tin.** ♦ **tín phong** (dt) Gió mùa (rất đúng mùa tiết). ♦ **tín phục** (đt) Tin tưởng và khâm phục: *Sự thành thật của ông rất được nhiều người tín phục.* ♦ **tín phụng** (dt) Nh. Tín ngưỡng. ♦ **tín sĩ** (dt) Người đàn ông có học có óc tin tưởng về đạo giáo. ♦ **tín sử** (dt) Lịch sử chép toàn sự thật có bằng chứng đáng tin cậy. ♦ **tín tức** (dt) Tin tức, tiêu tức. ♦ **tín thác** (dt) (pháp) Sự giao phó cho người quản lý tài sản. ♦ **tín thủy** (dt) Máu quế, máu của đàn bà có tháng (ra đúng kỳ, ít khi sai lạc). ♦ **tín thực** (đt) Tin chắc. ♦ **tín triều** (dt) Con nước, dòng nước lớn ròng có cữ nhất định. ♦ **tín vật** (dt) Vật làm tin: *Trai và gái khi phải lòng nhau thường trao đổi tín vật.*

TỈN (dt) Đứa con một (tiếng dùng gọi cha mẹ đứa con một): *Bố tỉn, mẹ tin.*

TĨN (dt) Hũ bụng phình, miệng và đáy túm: *Tĩn nước mắm, tĩn tương.*

TINH (bt) Rặt ròng, toàn, chỉ có một thứ: *Nhóm đó tinh là đồ lưu manh; ăn tinh những chất bổ; trang báo đó tinh là quảng cáo không* • Sạch, trắng, phần tốt nhất: *Mới tinh, trắng tinh* • Kỹ lưỡng, rành rẽ, khéo kéo, sáng suốt: *Học cho tinh, mất thật tinh; Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh* • Yêu quái, ranh mãnh: *Yêu tinh; thằng này tinh lắm* • Khí, chất nhờn trong đường sinh dục: *Di tinh, hoạt tinh, mộng tinh* • Lớp vỏ xanh cây tre: *Cạo tinh tre.* ♦ **tinh anh** (tt) Ròng, tốt nhất: *Thác là thể phách, còn là tinh anh* • (thth) Nguyên vẹn, chưa được dùng đến: *Còn mới tinh anh.* ♦ **tinh ba** (dt) X. Tinh hoa. ♦ **tinh bạch** (tt) Trắng trong: *Việc tinh bạch như ban ngày.* ♦ **tinh bào** (dt) Tế bào trong tinh dịch, sẽ thành tinh trùng *(spermatocyte).* ♦ **tinh binh** (dt) Binh ròng, lính tuyển chọn thật giỏi: *Trong tay mười vạn tinh binh* (K). ♦ **tinh bột** (dt) Phần lọc lõi tốt nhất trong bột các loại ngũ cốc hay khoai củ. ♦ **tinh cần** (trt) Cần cù hết sức trong một việc, không chút xao lãng: *Làm việc tinh cần.* ♦ **tinh cốt** (dt) Nước cốt, cái chất tinh túy: *Sắc thuốc là rút tinh cốt của rễ cây ra.* ♦ **tinh chất** (dt) Nh. Tinh cốt. ♦ **tinh chế** (dt) Bào chế hay chế tạo cách kỹ lưỡng, khéo léo: *Hàng hóa tinh chế, máy móc tinh chế.* ♦ **tinh chuyên** (trt) Nh. Tinh cần. ♦ **tinh dầu** (dt) Chất dầu rặt ròng trong cây cỏ: *Hột đu đủ tía có nhiều tinh dầu.* ♦ **tinh dịch** (dt) Khí, chất nhờn trong đường sinh dục của đàn ông. ♦ **tinh diệu** (tt) Tinh vi, huyền diệu, khéo léo tinh xảo: *Khoa học chế ra nhiều món thật tinh diệu.* ♦ **tinh đời** (tt) Sạch đời, từng trải và sáng suốt việc đời: *Có mắt tinh đời.* ♦ **tinh hảo** (tt) Rặt ròng tốt đẹp • *thth:* Nguyên vẹn, chưa dùng đến: *Còn mới tinh hảo.* ♦ **tinh hoa** (dt) Cg. Tinh ba, những cái đã được lọc lõi là tốt nhất, không có cái xấu xen lẫn vào: *Cổ học tinh hoa.* ♦ **tinh hóa** (dt) Trở nên rặt ròng; lọc lõi để bỏ phần xấu, còn lại phần tốt. ♦ **tinh khí** (dt) Không khí trong sạch • Căn bản của vũ trụ • Nh.

Tinh dịch. ♦ **tinh khiết** (tt) Trong sạch, trong trắng, không chút bợn: *Nước lọc tinh khiết; tấm lòng tinh khiết.* ♦ **tinh khôn** (tt) Khôn quỷ, ranh mãnh: *Đứa trẻ tinh khôn, lời nói tinh khôn.* ♦ **tinh lý** (dt) Lý lẽ thật đúng; nghĩa lý thuần túy và tinh vi. ♦ **tinh linh** (dt) Phần tinh túy thiêng liêng • Quỷ thần • (triết) Linh hồn, cái gốc của vật chất. ♦ **tinh luyện** (đt) Nh. Tinh chế. ♦ **tinh lực** (dt) Tinh thần và sức lực: *Đem hết tinh lực vào.* ♦ **tinh ma** (tt) Tinh ranh và ma mãnh, tính người xảo quyệt hóc hiểm: *Người đâu quỷ quái tinh ma* (K). ♦ **tinh mắt** (tt) Lanh mắt, có cặp mắt thật lanh, thấy biết mau lẹ: *Dối sao được người tinh mắt.* ♦ **tinh mẫn** (tt) Rành rẽ và mau mắn: *Người tinh mẫn.* ♦ **tinh mật** (tt) Tinh tế nghiêm mật, tỉ mỉ và đàng hoàng. ♦ **tinh minh** (tt) Tinh tường minh mẫn, rành rẽ và sáng suốt. ♦ **tinh nang** (dt) Hòn dái, trứng dái, bìu dái, bọc đựng tinh dịch. ♦ **tinh nghĩa** (dt) Nghĩa lý tinh vi • Nghĩa của chữ được định một cách rành rẽ, đúng nhất. ♦ **tinh nghịch** (tt) Rắn mắt, tính người hay khuấy chơi: *Đứa trẻ tinh nghịch.* ♦ **tinh nghiên** (đt) Nghiên cứu thật kỹ, thật sâu xa rộng rãi. ♦ **tinh nhanh** (bt) Lẹ làng, mau chóng. ♦ **tinh nhất** (tt) Tinh anh và chuyên nhất, thuần về một việc nào đó thôi. ♦ **tinh nhuệ** (tt) Tinh thông và mạnh mẽ, rành trận mạc: *Binh sĩ tinh nhuệ.* ♦ **tinh quái** (tt) Nh. Tinh ma: *Đứa trẻ tinh quái.* ♦ **tinh ranh** (tt) Lanh lợi, ranh mãnh: *Dùng kẻ tinh ranh cũng đáng ngại.* ♦ **tinh sạch** (tt) Sạch sẽ trong trắng: *Ly chén phải tinh sạch; giữ lòng cho tinh sạch.* ♦ **tinh sài lang** (dt) (truyền) (Gọi trại là tinh xà leng) Giống sài lang lâu năm thành tinh • (thth) Tiếng gọi cách oán ghét một người đàn bà hung dữ: *Coi chừng con tinh sài lang đó nó ăn thịt đa.* ♦ **tinh sào** (dt) Trứng dái. ♦ **tinh tế** (trt) Tỉ mỉ, dè dặt: *Làm ăn cho tinh tế* • (tt) Tinh vi tế nhị, ý nhị sâu sắc: *Việc làm của người lớn bao giờ cũng tinh tế.* ♦ **tinh tế bào** (dt) Tế bào trong tinh dịch của giống đực, có thể trở thành tinh trùng. ♦ **tinh tiến** (đt) Tiến lên cách sáng suốt và thành thật: *Chính tinh tiến.* ♦ **tinh túy** (dt) Phần tốt nhất được gạn lọc lại, không pha trộn với chất nào khác: *Phần tinh túy của đóa hoa là mật bị con ong nút đi.* ♦ **tinh tử** (dt) X. Tinh trùng. ♦ **tinh tường** (trt) Tinh tế, tường tận; rành rẽ, rõ ràng: *Tìm hiểu cho tinh tường.* ♦ **tinh thành** (tt) Thành thật hoàn toàn; thành kính tuyệt đối; có lòng thành rất mực. ♦ **tinh thần** (dt) Phần sáng suốt, tinh anh và vô hình, có dính dáng đến sức khỏe của thể xác con người: *Tinh thần sáng suốt, tinh thần dã dượi* • (R) *a)* Ý chí trong việc làm: *Lên tinh thần, xuống tinh thần, tinh thần bạc nhược, tinh thần cao; làm việc mà không có tinh thần* • *b)* Lòng chí quyết: *Tinh thần ái quốc, tinh thần nhẫn nại, tinh thần quật cường* • *c)* Về linh động, sống thực: *Bức họa có tinh thần, tuồng chữ có tinh thần* • *d)* Ý nghĩa chánh chứa đựng bên trong lời văn: *Áp dụng tinh thần của đạo luật* • *đ)* Phần ý nghĩa của sự việc: *Thành công về mặt tinh thần* • (tt) Hay ho không thể tưởng tượng: *Thật tinh thần! Đi nước cờ tinh thần quá.* ♦ **tinh thông** (tt) Rành rẽ, thấu đáo, hiểu biết rõ ràng: *Võ nghệ tinh thông; tinh thông nghề thuốc.* ♦ **tinh thuần** (tt) Rặt ròng, không pha trộn: *Dòng máu tinh thuần.* ♦ **tinh thục** (tt) Tinh thông và thuần thục, giỏi và nhuần nhã: *Được tập tành tinh thục.* ♦ **tinh trùng** (dt) Cg. Tinh tử, sinh vật rất nhỏ trong tinh dịch giống đực, khi gặp trứng nước (noãn tử) của đàn bà, có thể tượng thành bào thai. ♦ **tinh vi** (tt) Rạch ròi tỉ mỉ: *Nghĩa lý tinh vi.* ♦ **tinh xà leng** (dt) (lóng) X. Tinh sài lang. ♦ **tinh xảo** (tt) Cực kỳ khéo léo: *Ngón nghề tinh xảo.* ♦ **tinh ý** (tt) Sáng ý, mau hiểu: *Anh ấy rất tinh ý* • (dt) Khiếu thông tinh, sáng suốt: *Người có tinh ý* • Ý nghĩa tinh vi, sâu sắc: *Cái tinh ý của một câu cách ngôn.*

TINH (dt) Sao, sao trên trời: *Bội tinh; cát tinh; chiêm tinh, định tinh, hành tinh, hung tinh, mình tinh, tướng tinh* • (tt) Nhỏ vụn: *Linh tinh, tiểu tinh* • (dt) (R) Đóm lửa: *Nhất tinh chi hỏa.* ♦ **tinh cầu** (dt) Ngôi sao, tiếng gọi một vì sao, vì thấy nó tròn. ♦ **tinh dạ** (dt) Ban đêm, đêm có sao. ♦ **tinh đoàn** (dt) Nhóm sao, nhiều ngôi sao ở gần nhau. ♦ **tinh gia** (dt) Nh. Chiêm tinh gia. ♦ **tinh hà** (dt) Cg. Thiên hà, X. *Sông Ngân.* ♦ **tinh học** (dt) X. Thiên văn học. ♦ **tinh khí** (dt) Dáng trăng trắng của một vì sao hay của một chòm sao rất nhỏ và rất xa (thấy như luồng hơi). ♦ **tinh kỳ** (dt) Tuần bảy ngày: *Hai tinh kỳ gần nửa tháng* • Cờ có hình ngôi sao • Lễ rước dâu. ♦ **tinh lạc** (dt) X. Sao băng. ♦ **tinh mạng (mệnh)** (dt) Vì sao bổn mạng (chiếu ngày sanh tháng đẻ mà đoán ra coi người ấy thuộc vì sao nào để đoán vận mạng hoặc cúng kiếng). ♦ **tinh sĩ** (dt) Thầy thiên văn, người có nghề xem sao đoán vận mạng. ♦ **tinh sương** (dt) Sao và sương mù • (B) Sáng sớm, lúc trời còn mờ mờ, tức còn sao và mù sương: *Sáng tinh sương* • Năm, một năm: *Trải mấy tinh sương.* ♦ **tinh thần** (dt) Ngôi thứ, vị trí các vì sao • (R) Tiếng gọi chung sao trên trời. ♦ **tinh thuật** (dt) Nghề xem sao đoán vận mạng. ♦ **tinh thứ** (dt) Vị trí mỗi sao. ♦ **tinh thực** (dt) Hiện tượng khi mặt trăng che áng một vì sao. ♦ **tinh toán** (dt) Nh. Tinh thuật. ♦ **tinh tú** (dt) Tiếng gọi chung sao trên trời. ♦ **tinh tượng** (dt) (truyền) Hiện tượng, điềm ứng của các vì sao có dính dáng tới vận mạng một người hay một nước. ♦ **tinh vân** (dt) (truyền) Thứ mây trắng lờ mờ trước khi có trời đất, sau kết tinh lại thành các thiên thể thuộc thái dương hệ, trong ấy có địa cầu • *thth.* Trời u ám, có mây dày, không nắng *(nébuleuse).* ♦ **tinh vẫn** (dt) Nh. Tinh lạc.

TINH (tt) Sáng lóng lánh: *Thủy tinh.* ♦ **tinh thể** (dt) Thứ khoáng chất trong sáng, kết tụ thành khối có nhiều hình thức *(cristal).*

TINH (dt) Thứ cờ có cắm lông ở đầu ngù: *Minh tinh; Tiếng loa dậy đất, bóng tinh rợp trời* (K). ♦ **tinh biểu** (đt) Nêu rõ, bày ra, làm cho mọi người hiểu biết: *Tinh biểu công trạng.* ♦ **tinh kỳ** (dt) Cờ, các thứ cờ hiệu: *Bác đồng chật đất, tinh kỳ rợp sân* (K). ♦ **tinh mao** (dt) Lông cắp trên ngù cờ.

TINH (dt) Tròng mắt: *Thanh tinh.* ♦ **tinh cầu** (dt) Tròng mắt, bộ phận tròn như viên đạn gồm có tròng trắng và tròng đen trong lỗ mắt. ♦ **tinh mạc** (dt) Màng mỏng, trong, bọc tròng mắt.

TINH TỈNH (tt) Hơi tỉnh lại: *Vừa lìm lịm giấc, thoắt tinh tỉnh dần* (Ndm).

TINH VỆ (dt) Tên một giống chim nhỏ: *Nào hồn tinh vệ biết theo chốn nào* (K).

TÌNH (dt) Tính tự nhiên do mắt thấy, tai nghe, lòng nghĩ mà sinh ra: *Ân tình, cảm tình, chân tình, tình tình, thâm tình, thật tình, thân tình, thương tình, thường tình* • *(hẹp)*

T

a) Mối thương cảm dính dáng giữa hai hay nhiều người: *Tình bè bạn, tình cha con, tình ruột thịt, tình thầy trò* • *b)* Sự yêu đương giữa trai và gái: *Ái tình, duyên tình, da tình, hữu tình, ngoại tình; Hai đứa nó có tình với nhau đã lâu; Tu là cội phúc, tình là dây oan* (K) • *c)* Đa tình hoặc hữu tình gọi tắt, ngụ nhiều tình cảm bên trong: *Mặt cô đó tình quá; cặp mắt thật là tình* • d) Mèo, tình nhân, người yêu: *Người tình* • *đ)* Nông nỗi, việc xảy ra trước mắt: *Bịnh tình, chân tình, sự tình, thường tình; Nói hết tình mà không được.* ♦ **tình ái** (dt) Cg. Ái tình, lòng yêu đương giữa trai và gái: *Trong vòng tình ái; Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm* (K). ♦ **tình báo** (đt) Báo cáo tình hình bên địch, tên gọi cơ quan và người chuyên dọ dẫm để báo cáo lại tình hình bên địch: *Ban tình báo, quân tình báo.* ♦ **tình báo viên** (dt) Quân tình báo, lính chuyên việc do thám. ♦ **tình ca** (dt) Bài ca, bài hát về tình cảm, kể những mối tình sâu đậm: *Bản tình ca.* ♦ **tình cảm** (dt) Mối xúc động trong lòng: *Có nhiều tình cảm; người không tình cảm có vẻ mặt lạnh lùng.* ♦ **tình cảnh** (dt) Tình thế và cảnh tượng, sự thể của một hay nhiều người đang lúng túng ở trỏng, lộ ra cho người khác thấy biết: *Tình cảnh đáng thương.* ♦ **tình cờ** (trt) Ngẫu nhiên, không tính trước: *Tình cờ mà gặp* • (tt) Tự nhiên đến, không liệu trước: *Việc tình cờ, bữa ăn tình cờ* • Tánh cách tạm đỗ, không chuyên ròng: *Thầy giáo tình cờ, bà mụ tình cờ.* ♦ **tình cũ** (dt) Mối tình có đã lâu, nhưng vì lẽ gì đứt đoạn: *Tình cũ nghĩa xưa* • Người yêu trước kia: *Gặp tình cũ mà không chào.* ♦ **tình chung** (dt) Cg. Chung tình, mối tình đời đời, tới chết: *Cho vẹn mối tình chung.* ♦ **tình dài** (dt) Mối tình thật sâu đậm, bày tỏ hoài không dứt: *Nỉ non đêm ngắn tình dài* (K). ♦ **tình do** (dt) Duyên do sự tình: *Kể hết tình do.* ♦ **tình dục** (dt) Cg. Dục tình, sự gần nhau để thỏa mãn xác thịt (không do tình yêu thật tình). ♦ **tình duyên** (dt) Cg. Duyên tình, tình chồng vợ: *Tình duyên trắc trở.* ♦ **tình đầu** (dt) Tình yêu đầu tiên của trai hay gái mới lớn lên: *Đây là mối tình đầu mà cũng là mối tình cuối cùng của tôi.* ♦ **tình đầu** (dt) Mối tình • (R) Nông nỗi đuôi đầu: *Kể lể tình đầu.* ♦ **tình địch** (dt) Địch thủ về ái tình, kẻ cùng mình chỉ yêu có một người: *Loại tình địch ra khỏi vòng chiến.* ♦ **tình điền** (dt) Ruộng tình, phần tình cảm trong lòng người để gieo giống ái tình • (B) Lòng yêu đương tự nhiên trong mỗi con người. ♦ **tình điều** (dt) Mối tình san sẻ ra nhiều nơi. ♦ **tình giao** (đt) Làm bạn với nhau vì cảm tình (không vì lợi). ♦ **tình hải** (dt) X. Bể tình. ♦ **tình hình** (dt) Hình thức và ý nghĩa • (B) Sự thể bày ra và mức độ về ý tứ của nó: *Tình hình bên địch; xem xét tình hình.* ♦ **tình hoài** (dt) Mối tình trong lòng. ♦ **tình hoại** (dt) X. Tình thoại. ♦ **tình huống** (dt) Tình trạng và cảnh huống. ♦ **tình lang** (dt) Tiếng người gái gọi người yêu chưa cưới của mình. ♦ **tình lý** (dt) Tình cảm và lý trí • Nhân tình và thiên lý, tức lòng người và đạo Trời • Tình cảm và lý lẽ • Tình tiết và lý luật. ♦ **tình lụy** (dt) Mối lụy vì tình. ♦ **tình mánh** (dt) Cách thế, sự thể. ♦ **tình nương** (đdt) Tiếng người trai gọi người yêu chưa cưới của mình. ♦ **tình ngay** (dt) Tình tiết ngay thẳng, việc làm do lòng ngay thẳng: *Tình ngay mà lý gian.* ♦ **tình nghi** (tt) Trong tình trạng bị ngờ vực: *Những người tình nghi đều bị theo dõi.* ♦ **tình nghị** (dt) Tình bè bạn đối nhau. ♦ **tình nghĩa** (dt) Cảm tình và ân nghĩa: *Tình nghĩa anh em còn hoài.* ♦ **tình nguyện** (đt) Xin theo ý muốn của mình: *Lóng bồn tình nguyện thả sen, Nước đục dạ muốn đánh phèn cho trong* (cd). ♦ **tình nhân** (dt) Mèo, người yêu, người ước hẹn lấy nhau: *Đưa tay vuốt ngực tình nhân, Khoan khoan tự vận để tôi phân đôi lời* (cd). ♦ **tình phụ** (đt) Phụ bạc vì tình: *Có bát sứ tình phụ bát đàn, Nâng niu bát sứ vỡ tan có ngày* (cd). ♦ **tình quân** (dt) Nh. Tình lang: *Trăm ngàn gởi lạy tình quân* (K). ♦ **tình si** (dt) Mối tình say đắm đến ngây ngất: *Mấy đoạn tình si.* ♦ **tình tang** (đt) (lóng) Ân ái, trai gái, muối mẫn với nhau: *Hai đứa đang tình tang ở trỏng.* ♦ **tình tệ** (dt) Tình hình tệ hại: *Gây ra tình tệ rồi bỏ đi.* ♦ **tình tiết** (dt) Những chi tiết trong sự tình: *Kể rõ tình tiết.* ♦ **tình tố** (dt) Lòng mình, bổn tâm của mình. ♦ **tình tự** (dt) Nh. Tình dài • *đt.*: Trai gái, bày tỏ tình yêu và hứa hẹn lấy nhau: *Hai người đang tình tự với nhau.* ♦ **tình thái** (dt) X. Tình hình. ♦ **tình tháo** (dt) Cảm tình phức tạp do tác dụng tinh thần mà ra. ♦ **tình thâm** (dt) Mối tình sâu đậm: *Tình thâm nghĩa trọng.* ♦ **tình thân** (dt) Tình bà con: *Trong tình thân, không nên khách sáo.* ♦ **tình thật** (thiệt, thực) (trt) Cg. Thật tình, trong sự thật, thật ra, lời rào đón: *Tình thật không phải ý tôi như vậy* • (dt) Tình thế thật sự: *Tình thật nói thật.* ♦ **tình thế** (dt) Cg. Tình thời, lòng dạ, cách ăn ở: *Xem tình thế anh ấy, tôiliệu nói không xong* • Tình hình của một tư thế: *Tình thế nghiêng nghèo.* ♦ **tình thời** (dt) X. Tình thế (nghĩa trước). ♦ **tình thú** (dt) Ý vị: *Công việc có nhiều tình thú.* ♦ **tình thư** (dt) Thư (thơ) tình, thơ gởi nói chuyện yêu đương giữa trai gái. ♦ **tình thứ** (đt) Niệm tình tha thứ: *Cháu nó dại dột, xin ông tình thứ.* ♦ **tình thương** (dt) Nh. Tình yêu (nghĩa sau). ♦ **tình trạng** (dt) Tình hình (bên trong) và trạng thái (bên ngoài): *Tình trạng đáng thương hại.* ♦ **tình trạng báo động** (dt) Tình trạng đáng lo ngại mà mọi người đều phải sẵn sàng đối phó: *Thế nước đang trong tình trạng báo động.* ♦ **tình trạng khẩn trương** (dt) Tình trạng căng thẳng nguy ngập: *Tình trạng khẩn trương một quốc gia.* ♦ **tình trạng khoảnh khắc** (dt) (pháp) Tình trạng một sự kiện xảy ra từng chặp, từng thời kỳ, khi có khi không, thiếu tính cách thường xuyên: *Người mắc bệnh thác loạn tinh thần trong tình trạng khoảnh khắc không bị cấm trị sản (état passager).* ♦ **tình trạng sức khỏe** (dt) Lúc con người mạnh giỏi hay đau yếu *(état physique).* ♦ **tình trạng tinh thần** (dt) Lúc tinh thần sợ sệt, lo lắng hay vui vẻ, thư thái *(état moral).* ♦ **tình trạng thường nhật** (dt) (pháp) Tình trạng một sự kiện xảy ra luôn, không lúc nào ngưng nghỉ: *Người mắc bệnh thác loạn tinh thần trong tình trạng thường nhật bị cấm trị sản (état permanent).* ♦ **tình trường** (dt) Môi trường ái tình, vòng yêu đương giữa trai và gái. ♦ **tình văn** (dt) Văn chương và tư tưởng. ♦ **tình võng** (dt) Lưới ái tình, lưới yêu đương quấn chặt, khi vướng vào thì khó gỡ. ♦ **tình ý** (dt) Tánh tình và ý chí: *Dọ tình ý hắn coi ra sao* • (R) Ý muốn làm vợ chồng: *Hai người có tình ý với nhau lâu rồi.* ♦ **tình yêu** (dt) Lòng yêu đương: *Thỏa mãn tình yêu* • Lòng thương mến: *Tình yêu đất nước.*

TÌNH TANG (trt) Tiếng đàn, giọng đàn: *Đàn kêu tích tịch tình tang, Ai đem công chúa lên thang mà về* • Một giọng hát Quan họ.

TÍNH (dt) X. Tánh: *Bản tính, bẩm tính, cải tính, đức tính,*

tâm tính, thiên tính.

TÍNH (đt) x. Tánh: Bách tính, danh tính, đồng tính.

TÍNH (đt) Lần theo các con số mà tìm số hoạch: *Cha mẹ nuôi con như biển hồ lai láng, Con nuôi cha mẹ, tính tháng tính ngày; Bảy với ba tính ra một chục, Tam tứ lục tính lại cửu chương* • Suy nghĩ, lo liệu trước, tìm cách thế: *So hơn tính thiệt; Tính quẩn lo quanh; Tính sao cho vẹn mọi đường thì vâng* (K) • (đt) Cg. Toán, bản số cộng sắp có phương pháp để tìm số hoạch: *Tính cộng, tính chia, tính nhân, tính trừ, bài tính, làm tính.* ♦ **tính coi** (trt) Xem coi! Này đây! lời mở đầu một câu nói có tính cách phân bua: *Tính coi! Hồi sáng ăn có chén cơm, bây giờ bảo đừng đói sao được* • (đt) Lời bảo người khác tính: *Tính coi bao nhiêu; tính coi chừng nào tàu tới.* ♦ **tính chẻ** (đt) Tính từng manh mún nhỏ nhặt để không kém sút hay thua thiệt người: *Chơi với anh em mà tính chẻ quá sao được.* ♦ **tính đố** (đt) Cg. Toán đố, bài mẹo gồm nhiều con số đưa ra đố học sinh làm cho trúng: *Giờ tính đố.* ♦ **tính gác** (đt) Tìm cách thế để được nhiều lợi hơn người khác: *Anh em mà tính gác không tốt.* ♦ **tính giao cung** (đt) (chm) Cg. Tính trắc định điểm, phép tính tọa độ của một điểm P trên đó người ta đã đặt máy nhắm ítnữa là ba điểm chung quanh mà vị trí đã biết sẵn *(calcul par relèvement).* ♦ **tính giao tuyến** (đt) (chm) Phép tính tọa độ một điểm P cấu tạo bởi sự tương giao của hai đường nhắm từ hai điểm A và B và vị trí đã định rồi *(calcul par intersections).* ♦ **tính mẩm** (đt) Tính chắc chắn, không cho sai chạy: *Việc mờ ổ mà tính mẩm sao được.* ♦ **tính mọng** (đt) Tính ước chừng, không dựa trên con số chắc. ♦ **tính nhẩm** (đt) Tính lầm thầm trong miệng, không viết ra giấy, cũng không hô to các con số. ♦ **tính phỏng** (đt) Độ chừng, nhắm chừng rồi nói con số kết quả chớ không đếm, không làm toán: *Tính phỏng mùa này, tôi thâu lối 500 gia.* ♦ **tính quẩy** (đt) Định làm chuyện quấy, trái với lẽ phải: *Đừng có tính quẩy như vậy mà lỗi với anh em.* ♦ **tính rợ** (đt) Tính thầm trong bụng để tìm con số hoạch, không viết ra cũng không nói lầm thầm như tính nhẩm: *Các bà hàng rong tính rợ rất lẹ.* ♦ **tính sổ** (đt) Chiếu các con số trong sổ mà tính việc lời lỗ và tìm hiểu sự tiến triển của công việc làm ăn: *Cuối tháng tính sổ* • (R) Trang trải, trả số tiền thiếu người sau khi trừ cấn các khoản: *Cuối tháng rồi, tính sổ cho người ta* • (B) Thanh toán, giải quyết việc thù hận bằng cách giết chết người: *Phải tính sổ thằng đó, bọn mình mới sống yên.* ♦ **tính toán** (đt) Nh. Tính: *Tính toán sổ sách* • Bàn soạn, lo liệu: *Trước khi làm, nên tính toán kỹ.* ♦ **tính thử!** (trt) Nh. Tính coi: *Tính thử! Ai dại gì mà làm như vậy* • (đt) Liệu thử, xem xét trước một vấn đề: *Mình nên tính thử coi làm vậy có hại chi không.* ♦ **tính trắc định điểm** (đt) (chm) X. Tính giao cung. ♦ **tính vị sai** (đt) (chm) Toán những sai lượng cực nhỏ *(calcul différentiel).*

TÍNH (đt) Tranh đua, chống cự, chiếm thêm đất: *Kiêm tính, thôn tính.*

TÍNH TINH (trt) Tiếng đàn: *Đàn ai khéo gảy tính tình, Một đoàn cá nước lặn ghềnh nó nghe* (cd).

TỈNH (tt) Hiểu biết như bình thường, hết mê, hết hoảng sợ, hết say: *Chợt tỉnh, đã tỉnh, khiếu tỉnh, lai tỉnh, sực tỉnh; Anh đồ tỉnh hay anh đồ say, Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày?* (H.X.Hương) • Tự nhiên, không việc gì: *Làm tỉnh, giả tỉnh* • Sáng suốt, không u tối sai lầm như trước: *Cảnh tỉnh, thức tỉnh.* ♦ **tỉnh dậy** (tt) Cg. Tỉnh lại, hoàn hồn, trí hóa trở lại như bình thường: *Chết giấc, nhờ làm hô hấp nhân tạo mà tỉnh dậy.* ♦ **tỉnh dụi** (trt) Cg. Tỉnh khô hay Tỉnh queo, tỉnh táo như không việc gì xảy ra: *Nói tỉnh dụi, ngồi tỉnh dụi.* ♦ **tỉnh giác** (tt) Khôn khéo, sáng suốt lại, không còn say mê u tối nữa. ♦ **tỉnh giấc** (đt) Thức giấc, ngủ dậy trước giờ phải dậy: *Vừa tỉnh giấc, nghe gà gáy biết còn khuya nên ngủ lại.* ♦ **tỉnh hội** (tt) Nh. Tỉnh giác. ♦ **tỉnh hồn** (tt) Hoàn hồn, tỉnh táo lại sau khi hoảng sợ: *Thấy anh tôi mới tỉnh hồn.* ♦ **tỉnh khô** (trt) Nh. Tỉnh dụi. ♦ **tỉnh lại** (tt) Nh. Tỉnh dậy. ♦ **tỉnh mỉnh** (tt) Thảnh mảnh, tươi sáng như thường: *Rửa mặtcho tỉnh mỉnh lại.* ♦ **tỉnh mộng** (đt) Thức dậy, hết nằm chiêm bao • (B) Tỉnh ngộ, hiểu ra rằng mình đã mơ tưởng quấy, đã sai lầm. ♦ **tỉnh ngộ** (đt) Hiểu ra, rõ được điều sai lầm trước: *Bây giờ tỉnh ngộ thì tay đã nhúng chàm.* ♦ **tỉnh ngủ** (tt) Sáy thức, không ngủ mê, nhạy với tiếng động: *Lớn tuổi, phần nhiều tỉnh ngủ.* ♦ **tỉnh queo** (trt) X. Tỉnh dụi. ♦ **tỉnh rượu** (tt) Tỉnh lại sau một cơn say rượu: *Ngủ được một giấc, va đã tỉnh rượu.* ♦ **tỉnh say** (tt) Nh. Tỉnh rượu: *Va đã tỉnh say rồi* • Khi tỉnh khi say, dở tỉnh dở say: *Tỉnh say vô chừng.* ♦ **tỉnh táo** (tt) Tỉnh tuồng, không quýnh, không rộn ràng: *Tuồng mặt tỉnh táo; làm việc tỉnh táo* • Không mê muội: *Tâm thần tỉnh táo.* ♦ **tỉnh tuồng** (bt) Nh. Tỉnh táo (nghĩa trước).

TỈNH (đt) Cg. Hạt, khu vực cai trị trong một xứ, gồm nhiều phủ hay quận: *Chủ tỉnh, hàng tỉnh; một phần lớn tỉnh Chợ Lớn nhập với tỉnh Tân An thành tỉnh Long An* • (R) Tỉnh lỵ gọi tắt, nơi có dinh Chủ tỉnh và các ty nhà nước cùng chợ búa, phố xá nhiều: *Lên tỉnh; nhà quê ra tỉnh* • (đt) Viếng thăm, săn sóc: *Định tỉnh, tu tỉnh, thần tỉnh mộ khang* • Giảm bớt: *Tỉnh giảm.* ♦ **tỉnh bộ** (đt) Bộ phận tại các tỉnh của một đảng chánh trị, thuộc cấp dưới của xứ bộ: *Tỉnh bộ Phong Dinh.* ♦ **tỉnh đường** (đt) Tòa bố, tòa hành chánh tỉnh, nơi làm việc của tỉnh trưởng. ♦ **tỉnh giảm** (đt) Giảm bớt: *Tỉnh giảm chi phí.* ♦ **tỉnh hạt** (đt) Địa hạt một tỉnh: *Tỉnh hạt này rất rộng.* ♦ **tỉnh lỵ** (đt) Nóc tỉnh, X. Tỉnh (R). ♦ **tỉnh sát** (đt) Quan sát, xem xét. ♦ **tỉnh thành** (đt) Thành phố tỉnh lỵ • (R) Thị thành, kẻ chợ. ♦ **tỉnh thân** (đt) Thăm viếng cha mẹ. ♦ **tỉnh trưởng** (đt) Chủ tỉnh, quan đầu tỉnh. ♦ **tỉnh ủy** (đt) Ủy viên hàng tỉnh, người được phái trông nom công việc ở một tỉnh.

TỈNH (đt) Cái giếng • (R) Huyệt, hầm chôn người chết: *Kim tỉnh.* ♦ **tỉnh điền** (đt) Ruộng hình chữ tỉnh • Phép chia ruộng cho dân theo hình chữ tỉnh, gồm tám phần ngoài bìa cho tám gia đình và một phần ở giữa dành cho nhà nước; phần giữa này do tám gia đình kia chung sức cày cấy lấy huê lợi đóng vào kho như thuế của tám phần kia. ♦ **tỉnh oa** (đt) Ếch nằm đáy giếng • (B) Người kiến thức hẹp hòi. ♦ **tỉnh quy** (đt) Con rùa dưới giếng • (B) Nh. Tỉnh oa.

TỈNH (tt) Cg. Tịnh, trong sạch • Bàn thờ chư vị: *Lập tỉnh thờ mẫu.* ♦ **tỉnh giới** (đt) (Phật) Cg. Tịnh thổ, cõi trong sạch, trang nghiêm, xa nơi phiền não, quấy rầy. ♦ **tỉnh lự** (đt) (Phật) X. Tư duy tu. ♦ **tỉnh viện** (đt) Chùa chiền, nơi trong sạch, tịnh khiết.

TĨNH (tt) Cg. Tịnh, im lặng, yên ổn: *An tĩnh, bình tĩnh,*

T

điểm tĩnh • (dt) Mâm hút, bàn đèn thuốc phiện: *Bàn tĩnh.* ♦ **tĩnh dạ** (dt) Đêm thanh vắng, không tiếng động. ♦ **tĩnh dưỡng** (đt) Nghỉ yên một nơi đặng dưỡng bệnh, dưỡng sức: *Nằm tĩnh dưỡng; về thôn quê tĩnh dưỡng.* ♦ **tĩnh điện** (dt) Điện đứng, thứ điện chỉ phát ra ở một chỗ và không trở lại *(électricité statique).* ♦ **tĩnh khí** (dt) Không khí nằm yên không xao động, ở cách mặt địa cầu từ 11 tới 80 ngàn thước *(stratosphère)* • (dt) Dằn tính nóng: *Bình tâm tĩnh khí.* ♦ **tĩnh lực học** (dt) Ngành cơ học về sự cân bằng của các sức *(statique).* ♦ **tĩnh mạch** (dt) (giải) Mạch lặn, không nhảy, thứ mạch đưa máu đen về phổi và tim để lọc sạch. ♦ **tĩnh mịch** (tt) Cg. Tịch mịch, vắng vẻ lặng trang: *Ở nơi tĩnh mịch.* ♦ **tĩnh tâm** (đt) Giữ cho lòng không xao xuyến. ♦ **tĩnh tọa** (đt) Ngồi im lặng, phép luyện tâm tinh điềm đạm. ♦ **tĩnh túc** (tt) Yên lặng, nghiêm chỉnh: *Tới nơi tôn nghiêm cần tĩnh túc.* ♦ **tĩnh từ** (dt) Tiếng dùng tả cái tính, cái phẩm của sự vật: *Tĩnh từ thường đứng sau danh từ hay đại danh từ như: cha già, tóc bạc, lưng khòm.* ♦ **tĩnh thất** (dt) Gian nhà nhỏ trong chùa để các sư ngồi tĩnh (tham thiền). ♦ **tĩnh trai** (dt) Thời kỳ im lặng (không nói chuyện) và ăn chay theo lời vái hay luyện tánh. ♦ **tĩnh trạng** (dt) Tình trạng yên tĩnh. ♦ **tĩnh xá** (dt) Chùa chiền.

TĨNH (bt) Dừng lại, trị an, mưu kế: *An tĩnh, hòa tĩnh.* ♦ **tĩnh binh** (đt) Dẹp việc chiến tranh. ♦ **tĩnh biên** (đt) Dẹp yên bờ cõi. ♦ **tĩnh loạn** (đt) Dẹp loạn, đánh dẹp các nơi nổi dậy. ♦ **tĩnh quốc** (dt) Sửa trị việc nước.

TỊNH (tt) X. Tĩnh • Thanh khiết, gạn cho trong. ♦ **tịnh lự** (dt) X. Tư duy tu. ♦ **tịnh vô** (trt) Không có chi cả.

TÍT (trt) Nhiều lắm, quá lắm: *Bay tít, quay tít, say tít, xa tít.* ♦ **tít mắt** (trt) Híp mắt, cặp mắt gần nhắm lại: *Cười tít mắt.* ♦ **tít mù** (tt) Cg. Tít mù, thăm thẳm, không trông rõ: *Cao tít mù, xa tít mù.*

TÍT (dt) Tựa, nhan đề *(titre)*: *Chữ tít, để tít, chạy hàng tít tám cột báo.*

TỊT (dt) Nhạp, tỳ vết, điều nhơ nhuốc, chuyện xấu chưa bại lộ: *Mắc tịt, tị tịt; Có tịt mới nhúc nhích.*

TỊT (bt) Bí, nghẹt không xuôi: *Pháo tịt, ngòi tịt không biết gì.* ♦ **tịt mít** (tt) Bí, bế tắc, không xoay xở được: *Tịt mít, không nghĩ được câu nào cả.* ♦ **tịt ngòi** (tt) Nghẹt ngòi rồi tắt luôn, không nổ: *Pháo tịt ngòi.*

TIU (tt) Buồn rầu, thất vọng. ♦ **tiu hiu** (tt) Đìu hiu, hiu quạnh: *Tiu hiu một mình.* ♦ **tiu nguỷu** (bt) X. Tiu nghỉu. ♦ **tiu nghỉu** (bt) Buồn bã, thiểu não: *Ngồi tiu nghỉu, bộ mặt tiu nghỉu.*

TIU (dt) Cg. Cồn, nhạc khí bằng đồng như cái bát úp, dùng đánh ra tiếng: *Dập dìu tiếng cảnh tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông* (cd).

TIU (đt) Cầm vợt vụt mạnh trái banh bên phải (mặt): *Cú tiu; tiu qua rất mạnh (drive).*

TỈU (dt) Bàn dài, hẹp và cao: *Cái tỉu.*

TỈU TÍT (trt) Riu rít, lộn xộn, cách nói lẹ mà lộn đầu lộn đuôi khi quýnh: *Hỏi tỉu tít, nói tỉu tít.*

TỈU (đt) Thêu, tô vẽ nhiều màu sắc: *Thêu tỉu vá may.* ♦ **tỉu vẽ** (trt) Tỉ mỉ, chậm chạp, vừa làm vừa o bế cho khéo: *Làm tỉu vẽ.*

TỊU (trt) Cách lén lút, vụng trộm: *Lịu tịu, tằng tịu.*

TO (tt) X. Lớn • Thô: *Vải to; To da hay nể* • Nhiều: *Được to, lãi (lời) to, thua to, trúng to; Ăn to nói lớn.* ♦ **to con** (tt) X. Lớn con. ♦ **to chuyện** (trt) X. To việc. ♦ **to đầu** (tt) X. Lớn đầu. ♦ **to đống** (tt) X. Lớn đống. ♦ **to gan** (tt) X. Lớn gan: *Khe sâu vụng tính vung thuyền nhỏ, Chuông nặng to gan buộc chỉ mành* (P.V.Trị). ♦ **to giọng** (trt) X. Lớn giọng. ♦ **to lớn** (tt) Lớn lắm: *Bề thế to, con người to lớn.* ♦ **to mắt** (tt) Tai to mắt lớn, có địa vị cao, nhiều trí khôn: *Nhỏ người mà to mắt.* ♦ **to nhỏ** (tt) Có to có nhỏ, hoặc to hoặc nhỏ: *To nhỏ gì cũng không chừa* • (trt) Thầm thì, riêng tư, xui giục việc nọ việc kia: *Hai đứa nó cứ nói to nhỏ với nhau; Tụi nó to nhỏ với nhau để hại mình.* ♦ **to tác** (tt) X. To vóc. ♦ **to tát** (tt) (đ): Nh. To lớn: *Sự nghiệp to tát; việc to tát.* ♦ **to tiếng** (bt) X. Lớn tiếng. ♦ **to to** (bt) Hơi to: *Cái nhà to to; nói to to một chút.* ♦ **to việc** (trt) Lớn chuyện, công việc trở nên quan trọng: *Làm to việc; gay to việc.* ♦ **to vóc** (tt) Nh. To con. ♦ **to xác** (dt) Nh. Lớn xác. ♦ **to xương** (tt) Có bộ xương to, kịch cợm người: *Có chất vôi nhiều, trẻ nó to xương.* ♦ **to xương hóc** (tt) Có bề ngang, lưng rộng: *Người to xương hóc.*

TÒ (trt) Theo một bên và nói nho nhỏ. ♦ **tò tí** (đt) Trai gái, tình tự, lấy nhau cách vụng trộm: *Hai đứa nó đã tò tí với nhau rồi.* ♦ **tò tò** (trt) Lẽo đẽo, theo luôn sau lưng: *Người ta đi đâu cũng theo tò tò.* ♦ **tò vè** (đt) Nói con gà trống xòe một cánh, nghiêng mình sát vào mình gà mái, giậm chân bước ngắn toan mổ chóp để bước lên lưng đạp mái • (R) Xấn bấn một bên với một toan tính gì đó: *Tò vè muốn xin tiền.*

TÒ HE (dt) Đồ chơi trẻ con bằng bột nắn rồi hấp chín: *Mua cái tò he cho con chơi.*

TÒ LE (trt) Tiếng kèn thổi: *Tò le kèn thổi tiếng năm ba, Nghe lọt vào tai dạ xót xa PV.* • (đt) Khoe khoang, hay nói và nói nhiều, tọc mạch: *Sáng ra, đi tò le khắp xóm..* ♦ **tò le tí lỏm** (đt) Nh. Tò le (nghĩa sau): *Tính hay tò le tí lỏm.*

TÒ MÒ (trt) Lò mò, tọ mọ, lần đàng mà đi: *Tối mà tò mò đi đâu đây?* • (tt) Tọc mạch, tính người hay dọ dẫm tìm hiểu việc không quan hệ đến mình: *Tính tò mò; tò mò muốn biết việc thiên hạ.*

TÒ TE (trt) Cg. Ò e, tiếng dồn cò.

TÒ VÒ (dt) (động) Loại côn trùng giống con ong, hay xây tổ bằng đất trong nhà người: *Tò vò mày nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi* (cd) • (tt) Tên thứ cửa phần trên con hình vòng nguyệt: *Cửa tò vò.*

TÓ (dt) Cặp nạn dùng chống đỡ vật gì: *Chống tó, tó súng, tó xe* • (tt) Ốm o, yếu ớt: *Ốm tó, ngã xiêu ngã tó.* ♦ **tó ré** (tt) Ốm còn da bọc xương; bộ mệt nhọc yếu đuối lắm: *Bộ tó ré.* ♦ **tó súng** (dt) Cặp nạng chống lòng súng cho ngóc lên để nhắm bắn. ♦ **tó xe** (dt) Cặp nạng dùng chống gọng xe, thường là xe bò, khi thả bò ra.

TỎ (đt) Nói rõ ra: *Bày tỏ, phân tỏ; Nếu anh chưa rõ, em tỏ cho anh tường, Bởi cầu ô lối nhịp, mới chán chường yến anh* (cd) • Hiểu rõ, thông thạo: *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay* (tng); *Tiếc thay một đóa trà mi, Con ong đã tỏ đường đi nẻo về* (K) • (tt) Sáng, rõ ràng: *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Núi tuy rằng lở, còn cao hơn gò; Đó với đây kêu rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai?* (cd) • Rạng rỡ, vẻ vang: *Làm trai quyết chí tang bồng, Sao cho tỏ mặt anh hùng mới cam* (cd). ♦ **tỏ bày** (đt) X. Bày tỏ. ♦ **tỏ con**

mắt (tt) X. Tỏ mắt. ♦ **tỏ chừng** (đt) Biết rõ cho, hiểu rõ giùm: *Xa xôi ai có tỏ chừng, Gian nan tân khổ, ta đừng quên nhau* (cd). ♦ **tỏ dấu** (đt) Ra vẻ, bày mòi: *Va tỏ dấu không bằng lòng.* ♦ **tỏ láo** (trt) Té láo, chuyện mình nói láo tình cờ bị phơi bày ra: *Bị tỏ láo, hết làm tàn.* ♦ **tỏ lòng** (đt) Bày tỏ nỗi lòng, nói ra tình ý: *Không biết làm sao để tỏ lòng trong trắng mình ra* • Rõ ràng, hiểu biết cho: *Ai tỏ lòng trong sạch của mình?* ♦ **tỏ lời** (đt) Bày lời, nói ra: *Tỏ lời thiệt hơn.* ♦ **tỏ mắt** (tt) Cg. Tỏ con mắt, có cặp mắt thấy rõ: *Tỏ mắt đọc giùm coi trong ấy nói gì.* ♦ **tỏ mặt** (tt) Vẻ vang, rỡ ràng, dám ngước mặt ngó mọi người: *Ghé vai gánh đỡ san hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu* (cd). ♦ **tỏ phân** (đt) X. Phân tỏ. ♦ **tỏ ra** (đt) Nói rõ ra: *Nhờ nó tỏ ra mình mới hiểu câu chuyện* • Ra vẻ, cố làm cho người ta hiểu mình: *Tỏ ra ta đây lắm! Tỏ ra người sành đời.* ♦ **tỏ rạng** (tt) Sáng sủa, rạng ngời: *Chẳng chùi để vậy lu li, Chùi ra tỏ rạng thua gì thủy tinh* (cd). ♦ **tỏ rõ** (bt) Rõ ràng, tường tất, không úp mở, không che lấp: *Chuyện tỏ rõ như ban ngày; Nói cho tỏ rõ.* ♦ **tỏ tai** (tt) Thính tai, dầu tiếng nhỏ cũng nghe được rõ ràng: *Già mà còn tỏ tai.* ♦ **tỏ tình** (đt) Bày rõ tâm tình, sự tình: *Tỏ tình thân mật, tỏ tình quyến luyến* • Nói rõ tình yêu của mình ra với người mình yêu: *Hình như nó có tỏ tình với con nọ rồi.* ♦ **tỏ tường** (trt) Rõ ràng, tường tất, không giấu giếm hay úp mở chi cả: *Nói cho tỏ tường; hiểu tỏ tường hết tự sự.* ♦ **tỏ thiệt** (đt) Nói rõ sự thật ra: *Tỏ thiệt đầu đuôi mọi việc.* ♦ **tỏ trăng** (tt) Có trăng tỏ: *Đêm nay tỏ trăng, chắc bọn trộm không dám làm ăn đâu.* ♦ **tỏ trời** (tt) Nói ban đêm mà nh có trăng hay sao nhiều nên sáng: *Lúc nào tỏ trời thì cua ốp.* ♦ **tỏ vẻ** (đt) Ra vẻ, không nói nhưng cố tỏ cho người ta hiểu ý mình bằng vẻ mặt: *Tỏ vẻ không bằng lòng; tỏ vẻ sung sướng.* ♦ **tỏ ý** (đt) Nói cái ý định hay ý muốn mình ra hoặc ra vẻ ở mắt, ở khóe miệng với cái ý đó: *Bà tỏ ý hài lòng.*

TỌ MỌ (trt) Cg. Lọ mọ và Tò mò (nghĩa trước), bộ lần đàng mà đi hoặc mò kiếm vật chi trong đêm tối: *Nửa đêm nửa hôm mà tọ mọ đi đâu?*

TOA (đt) Giấy kê từng món: *Biên toa, ra toa.* ♦ **toa ăn** (đt) Cg. Thực đơn, bản kê các món ăn sẽ dọn ra; bản kê tất cả các món ăn trong tiệm để khách chọn. ♦ **toa hàng** (đt) Cg. Hóa đơn, giấy kê từng món hàng và giá tiền. ♦ **toa thuốc** (đt) Giấy do thầy thuốc biên từng món thuốc, cân lượng và cách dùng sau khi khám bệnh *(ordonnance)* • Giấy in sẵn cặp trong hộp thuốc kể rõ tính chất thứ thuốc và cách dùng *(prospectus)*.

TOA (đt) Thùng đựng thóc rộng miệng hẹp đáy trong cây máy quạt thóc.

TOA (đt) Chỗ có ống khói bếp để khói bốc lên.

TOA (đt) Cg. Goòng, mình xe lửa (hỏa), chỗ chở hành khách hay hàng hóa *(wagon)*. ♦ **toa cần trục** (đt) Toa có cái cần trục để kéo đồ nặng lên xuống *(wagon grue)*. ♦ **toa có hàng** (đt) Toa cất hàng hóa lên rồi, được khóa lại *(wagon chargé)*. ♦ **toa chuyên nhất** (đt) Toa riêng của nhân viên hỏa xa ngồi *(wagon spécialisé)*. ♦ **toa dành riêng** (đt) Toa trang hoàng đẹp dành riêng cho phái đoàn hay nhân viên cao cấp chính phủ *(wagon reservé)*. ♦ **toa dằn** (đt) Toa không, kéo theo xe để giữ thăng bằng cho chuyến xe chở nhẹ *(wagon lesté)*. ♦ **toa đầy** (đt) Toa đầy hàng, không nhận thêm ở dọc đường *(wagon plein)*. ♦ **toa được báo trước** (đt) Toa quan trọng, có chở nhân viên cao cấp chính phủ, đoàn quân nhân hoặc vũ khí, báo trước các ga hay để tổ chức phòng vệ *(wagon préavisé)*. ♦ **toa hàng ăn** (đt) Toa có bán cơm và nước uống *(wagon restaurant)*. ♦ **toa hợp tải** (đt) Toa chở cả hành khách và đồ vật *(wagon mixte)*. ♦ **toa lạnh** (đt) Toa có máy điều hòa không khí *(wagon isotherme)*. ♦ **toa loại** (đt) Toa hư, hết dùng được, bị loại ra *(wagon réformé)*. ♦ **toa phát hàng dọc đường** (đt) Toa chở hàng gởi có địa chỉ các ga giữa, dọc theo đường xe chạy, để tiện việc xuống hàng các ga ấy *(wagon distributeur)*. ♦ **toa thành** (đt) Toa có bốn tuồng thấp, không mui, để chở đá, sạn, cát *(wagon tombereau)*. ♦ **toa thâu hàng dọc đường** (đt) Toa còn trống, dành riêng việc nhận hàng ở các ga dọc đường *(wagon collecteur)*. ♦ **toa thâu phát hàng dọc đường** (đt) Toa hỗn hợp, nhận lên và phát xuống những hàng hóa dọc đường *(wagon coolecteur distributeur)*. ♦ **toa trần** (đt) Toa không mui không tuồng, dùng chở gỗ súc.

TOA (đdt) Mi, mầy, tiếng gọi ngay người trang lứa hoặc nhỏ tuổi hơn, cách thân mật *(toi)*.

TOA (đt) Mưu lớp, làm mưu làm lớp, xúi giục: *Điều toa.* ♦ **toa rập** (đt) Đồng ý mưu lớp với nhau trong việc có lợi cho bọn mình, có hại cho người: *Hai người toa rập cáo gian người ta.* ♦ **toa tụng** (đt) Xúi biểu chuyện thưa kiện.

TÒA (đt) Chỗ ngồi tôn nghiêm: *Tòa sen* • (R) *a)* Ngôi, tiếng gọi cái nhà: *Lều tranh có nghĩa hơn tòa ngói cao* • *b)* Dinh thự, sở nhà nước: *Tòa bố, tòa hành chính* • *c)* Tòa án gọi tắt, nơi xử kiện: *Giải tòa, hầu tòa, kiện ra tòa, phiên tòa* • *d)* Thẩm phán, các vị ngồi xử án: *Quan tòa, ông tòa.* ♦ **tòa án** (đt) Ngôi nhà dành cho các ông tòa xử kiện: *Tòa án dân sự, tòa án binh* • (R) Dinh sở thuộc bộ Tư pháp, lo điều hành mọi thủ tục và cấp phát giấy tờ về pháp lý, v.v... ♦ **tòa án binh** (đt) X. Tòa án quân sự. ♦ **tòa án hành chánh** (đt) (pháp) Cơ quan xét xử sơ thẩm các vụ đòi bồi thường liên quan đến các pháp nhân hành chánh; các vụ xin thủ tiêu các quyết định hành chánh có tính cách cá nhân liên quan đến tình trạng hành chánh của các viên chức; những vụ kiện về các cuộc tuyển cử ở cấp tỉnh, quận hay xã; các vụ kiện về mọi vấn đề thuế khóa trực thu. ♦ **tòa án lao động** (đt) Cơ quan xét xử các vụ tranh chấp lao động. ♦ **tòa án lương tâm** (đt) Lương tâm nghiêm khắc của mỗi người đối với những việc làm trái lẽ phải, trái luân thường đạo đức của mình: *Để tòa án lương tâm anh nó xét xử.* ♦ **tòa án nhân dân** (đt) Phiên tòa đặc biệt ở những vùng tự trị hay xa thành thị, do dân chúng bầu ra xét xử những vụ án có tính cách xã hội. ♦ **tòa án quân sự** (đt) (pháp) Cg. Tòa án binh, gồm vị Hội thẩm tòa thượng thẩm làm Chánh thẩm và bốn quân nhân nếu bị can từ thiếu tá trở xuống; từ trung tá đến đại tá thì Chánh thẩm phải là Chánh án tòa thượng thẩm; từ thiếu tướng sấp lên thì Chánh thẩm phải là Chánh nhất tòa thượng thẩm; về Phụ thẩm quân nhân, nếu bị can là hạ sĩ quan, phải có một thiếu tá, một đại úy, một trung úy và một hạ sĩ quan; nếu bị can là sĩ quan, các phụ thẩm phải là sĩ quan cao cấp hơn, chuyên xét xử những vụ án quân nhân phạm pháp và các vụ vi phạm đặc biệt phía dân sự do pháp luật giao qua như các hành động có phương hại đến an ninh quốc gia (nội và ngoại); bản án

khi được phán quyết, chỉ được kháng cáo lên tòa Phá án chớ không lên tòa Thượng thẩm được. ♦ **tòa án quân sự đặc biệt** (dt) (pháp) Tòa án có tính cách cấp thời và lưu động, xử ngay tại tòa án nơi xảy ra vụ phạm pháp, can phạm không được hưởng trường hợp giảm khinh, cũng không được thượng tố lên tòa Phá án; riêng những can phạm bị tử hình, sẽ hành quyết liền tại chỗ, khi đơn xin ân xá bị bác. ♦ **tòa áo đỏ** (dt) X. Tòa Thượng thẩm. ♦ **tòa bố** (dt) Dinh quan Bố chánh thời quân chủ nước Việt Nam • Dinh viên chủ tỉnh thời Pháp thuộc ở miền Nam • Cg. Tỉnh đường hay tòa hành chánh tỉnh, nơi làm việc của Tỉnh trưởng và các ty trực thuộc. ♦ **tòa dân sự sơ thẩm** (dt) (pháp) Cấp tòa trên tòa Hòa giải, xét xử những vụ về dân sự (việc hộ). ♦ **tòa hành chánh** (dt) X. Tòa bố • Các dinh Quận trưởng ở tỉnh và đô thành, lo việc hành chánh ở quận mình. ♦ **tòa hình** (dt) Tiếng gọi sở Giáo nghiệm thời Pháp thuộc, nơi chụp ảnh, lăn tay và ghi các dấu riêng trên mặt của tất cả người mới bị bắt và sắp đưa ra tòa, giữ hồ sơ lý lịch của tất cả công dân và lo việc giáo nghiệm. ♦ **tòa hình** (dt) (pháp) X. Tòa Hình sự sơ thẩm. ♦ **tòa hình sự sơ thẩm** (dt) (pháp) Cg. Tòa Tiểu hình, cấp tòa trên tòa Vi cảnh, xét xử các vụ về hình sự cả tiểu hình lẫn đại hình; khi xử các vụ đại hình, ngoài thành phần thường (X. Tòa Sơ thẩm) còn có hai phụ thẩm để dùng biểu quyết với Chánh án. ♦ **tòa hòa giải** (dt) (pháp) Cg. Tòa Tạp tụng, cấp tòa dưới hết, chuyên xử những vụ lặt vặt về mặt dân sự (hộ) do cảnh sát trưởng đưa đến, lập các công chứng thư về hộ tịch và sẽ gọi là tòa Vi cảnh khi xử những vụ về hình sự. ♦ **tòa hòa giải rộng quyền** (dt) (pháp) Cấp tòa Hòa giải ở tỉnh, quyền hành như tòa Sơ thẩm nhưng chỉ có một thẩmphán kiêm ba chức: Biện lý, Dự thẩm và Chánh án. ♦ **tòa phá án** (dt) (pháp) Cấp tòa trên tòa Thượng thẩm gồm một ban Hình sự và một ban Dân sự, chuyên xét về mặt hình thức và thủ tục các vụ án đã xử ở tòa Thượng thẩm mà đương sự hay Công tố viện chống án, không cần biết việc ưng hay oan, nặng hay nhẹ; dầu trong trường hợp nào cũng không kết một bản án mà chỉ hoặc y án tòa Thượng thẩm hoặc giao lại tòa này xử lại, với một thành phần khác. ♦ **tòa sơ thẩm** (dt) (pháp) Cấp tòa trên tòa Hòa giải, Lao động và Vi cảnh, khi nhóm xử những vụ về dân sự, khi xử về hình sự thì gọi tòa Hình sự sơ thẩm, gồm ông Chánh án, Biện lý hay phó Biện lý thay mặt Công tố viện mà buộc tội và lục sự giữ bút lục, nguyệt một lần, nhưng thành phần tòa có thêm hai vị phụ thẩm. ♦ **tòa tạp tụng** (dt) (pháp) X. Tòa Hòa giải. ♦ **tòa tiểu hình** (dt) (pháp) X. Tòa Hình sự sơ thẩm và tòa Sơ thẩm. ♦ **tòa thượng thẩm** (dt) (pháp) Cấp tòa trên tòa Sơ thẩm, xét lại các vụ án đại hình, tiểu hình và dân sự (việc hộ) đã xử ở tòa Sơ thẩm mà đương sự hay Công tố viện chống án; không nhận xử một vụ án nào lần đầu tiên được đưa ra tòa cả. ♦ **tòa vi cảnh** (dt) (pháp) Tức tòa Hòa giải, xử những vụ án hình sự về mặt vi cảnh gồm có Chánh án (tức Thẩm phán tòa Hòa giải), một cảnh sát trưởng, thay mặt Công tố viện và lục sự giữ bút lục.

TÒA (trt) Bảnh, kẻng, cách ăn mặc sang trọng: *Ăn mặc rất tòa.* ♦ **tòa khang** (trt) Nh. Tòa: *Ăn mặc tòa khang* • Rộng rãi, hào phóng: *Ăn ở tòa khang* • Phách lối: *Ăn nói tòa khang.* ♦ **tòa tụi** (dt) Sửa soạn, làm tốt, chưng diện thân hình.

TÓA (trt) Chóa, hoa lên, không thấy rõ: *Tấp tóa.* ♦ **tóa hỏa** (tt) Chóa mắt, không thấy chi cả: *Bị một dấm vô mặt, tóa hỏa.* ♦ **tóa hỏa tam tinh** (tt) Quá tóa hỏa. ♦ **tóa họa** (trt) Vỡ ra, tan ra: *Chạy tóa họa* • Túi tụi, vỡ lẽ ra: *Tóa họa, không có chi cả.*

TỎA (đt) Tủa ra, tóe ra, bay nhẹ và tung ra khắp nơi: *Mịt mù khói tỏa lửa hương, Không ai tin thấu cho tường dạ em* (cd). ♦ **tỏa ý** (đt) Mở rộng ý tứ, cho lan rộng ý mình ra: *Nắm vững nguyên tắc rồi tỏa ý ra nhiều vấn đề liên quan.*

TỎA (đt) Khóa chặt, đóng lại, ví lại: *Cương tỏa, giải tỏa, kiểm tỏa* • (dt) Ổng khóa, lời tói: *Võ vô thiết tỏa năng lưu khách.* ♦ **tỏa cảng** (đt) Đóng cửa biển lại, ngăn chận cửa biển, không cho tàu vô ra: *Bế quan tỏa cảng.* ♦ **tỏa cốt** (dt) Xương gò má. ♦ **tỏa thược** (dt) Ổng khóa và chìa khóa.

TỎA (đt) Bẻ gãy; hư chuyện. ♦ **tỏa chí** (đt) Thối chí, ngã lòng. ♦ **tỏa chiết** (đt) Bẻ gãy, đập tan • (B) Bỏ dở, buông xuôi: *Bị thất bại nhiều phen mà không tỏa chiết.* ♦ **tỏa nhục** (tt) Bị làm xấu, bị sỉ nhục.

TỎA (tt) Nát, vụn, lắt nhắt. ♦ **tỏa sự** (dt) Chuyện nhỏ nhặt không đáng. ♦ **tỏa tiết** (tt) Nhỏ mọn, vụn vặt, không đáng gì. ♦ **tỏa tỏa** (tt) Nh. Tỏa tiết. ♦ **tỏa toái** (tt) Nh. Tỏa tiết • (trt) Vặt vạnh: *Nói tỏa toái.*

TỌA (đt) Ngồi: *An tọa, bàn tọa* • Buộc tội, điều khiển: *Chủ tọa* • (dt) Vị trí: *Tọa độ.* ♦ **tọa cốt** (dt) Xương bàn tọa, xương đít. ♦ **tọa dịch** (dt) Việc làm có chỗ nhất định, không phải đi đây đi đó *(service sédentaire).* ♦ **tọa đục** (dt) Nằm chỗ, nằm bếp, đẻ con. ♦ **tọa đăng** (dt) Đèn chân, đèn để bàn: *Đèn tọa đăng.* ♦ **tọa độ** (dt) Bề dài của hai đường thẳng bắt từ điểm căn cứ đi tới, một đi ngang, một đi dọc, dùng định vị trí một điểm nào đó trên không gian hay trên mặt phẳng *(coordonnées).* ♦ **tọa độ chân thực** (dt) (chm) Tọa độ thực sự, không bị hiệu chính vì những sai suất của một hệ thống trắc lượng *(coordonnées intrinsèques).* ♦ **tọa độ vuông** (dt) (chm) Tọa độ vị trí lấy theo hai đường trực giao thẳng góc *(coordonnées rectangulaires).* ♦ **tọa họa khí** (dt) (chm) Máy họa dùng để ghi mau lẹ vị trí các điểm trên một tờ bản đồ, theo số tọa độ của các điểm ấy *(coordinatographe).* ♦ **tọa hưởng** (đt) Ngồi không mà hưởng: *Tọa hưởng kỳ thành* (Lợi dụng công lao người khác). ♦ **tọa khách** (dt) Người khách đang ngồi chờ. ♦ **tọa lạc** (đt) Nằm tại, ở tại, nói về một bất động sản ở tại đâu: *Sở đất ấy tọa lạc tại làng Giáp, tờ thứ 2.* ♦ **tọa nghiệp** (dt) Nghề nghiệp làm một nơi nhất định, không đi rong chỗ này chỗ kia *(profession sédentaire).* ♦ **tọa pháp** (đt) Phạm pháp, mắc tội. ♦ **tọa tính** (dt) Tính chất sự vật ở yên một nơi, không dời chỗ *(sédentaire).* ♦ **tọa thẩm** (đt) (pháp) Ngồi xử án: *Không hiểu phiên tòa này do vị nào tọa thẩm.* ♦ **tọa thị** (đt) Ngồi nhìn, không can thiệp, không dự vào: *Điềm nhiên tọa thị* (Làm thinh ngồi ngó). ♦ **tọa thiền** (đt) Ngồi làm thinh tưởng niệm theo phương pháp thầy tu Phật giáo. ♦ **tọa thực** (đt) Ở không mà ăn: *Tọa thực sơn băng* (Ở không mà ăn thì núi cũng phải lở). ♦ **tọa thương** (đt) Mua bán có tiệm tùng hay cơ sở nhất định. ♦ **tọa trục** (dt) (chm) Đường thẳng có định hướng và phân độ dùng xác định vị trí một điểm đối với điểm căn cứ nằm trên trục *(axe des coordonnées).* ♦ **tọa xuống** (đt) Rùn xuống,

ngồi xuống thình lình, một thế võ: *Tọa xuống quất chân địch.*

TOÁC (trt) Tét ra, bét ra, banh rộng ra: *Há toác cái mồm, mở toác cánh cửa, toác hổ khẩu tay.* ♦ **toác hoác** (trt) Cg. Toang hoác và toàng hoạc, bét rộng ra, banh ra cả: *Há họng toác hoác, để cửa toác hoác.*

TOẠC (trt) Tẹt, toác, rách đường dài, banh rộng ra: *Rách toạc, vỡ toạc, xé toạc, toàng toạc, tuệch toạc; Đồng bạc đâm toạc tờ giấy* (tng). ♦ **toạc hoạc** (trt) Nh. Toác hoác. ♦ **toạc móng heo** (trt) X. Nói toạc móng heo.

TOÁI (tt) Vụn vặt, phiền phức: *Phiền toái, tế toái.* ♦ **toái tế** (tt) Vặt vạnh, nhỏ mọn. ♦ **toái vụ** (dt) Việc nhỏ mọn, chuyện vặt.

TOẠI (tt) Thỏa, hả, hài lòng, vừa ý: *Công thành danh toại; bán thân bất toại.* ♦ **toại chí** (tt) Phỉ chí, thỏa chí, đúng với ý chí nuôi dưỡng từ lâu: *Toại chí nam nhi.* ♦ **toại lòng** (tt) Cg. Toại tâm, vừa lòng, sung sướng trong dạ: *Có qua có lại, mới toại lòng nhau* (tng). ♦ **toại nguyện** (tt) Thỏa nguyện, đúng với ý mong mỏi, với lời ước nguyện: *Biết bao giờ cho toại nguyện.* ♦ **toại tâm** (tt) X. Toại lòng.

TOAN (trt) Rắp, sắp sửa, định làm: *Lo toan, liệu toan; Cũng toan sống thác với tình cho xong* (K) • Tính trước coi sẽ làm gì: *Chim kêu vượn hú đa đoan, Trống vòm nhật thúc, anh toan lẽ nào?* (cd) • Ước, gần, sắp: *Trai ba mươi tuổi đang xuân, Gái ba mươi tuổi đã toan về già* (cd). ♦ **toan định** (đt) Định liệu, tính đâu đó xong xuôi rồi nhất định làm: *Mất mấy ngày để toan định việc đó.* ♦ **toan đương** (đt) Lo cách trở đương, đối phó: *Việc của mình, dầu khó mấy cũng phải toan đương.* ♦ **toan liệu** (đt) Lo liệu trước, nghĩ coi phải làm gì đây: *Chim bay về núi tối rồi, Anh không toan liệu còn ngồi chi đây?* (cd). ♦ **toan lượng** (đt) Tính coi sức mình có kham nổi không: *Toan lượng sức mình.* ♦ **toan mưu** (đt) Lo mưu chước, tính coi phải làm cách nào: *Toan mưu đánh đổ kẻ thù.* ♦ **toan tính** (đt) Nh. Toan liệu.

TOAN (tt) Chua, vị chua: *Nước cường toan (acit)* • (B) Chua xót, đau khổ: *Mùi tân toan.* ♦ **toan dịch** (dt) Nước chua từ lá lách chảy qua bao tử (dạ dày) có tác dụng giúp mau tiêu hóa đồ ăn. ♦ **toan hàn** (tt) Nghèo nàn, túng rối. ♦ **toan hoài** (tt) Chua xót trong lòng. ♦ **toan khổ** (tt) Chua và đắng • (dt) Sự vất vả, cực khổ: *Nếm nhiều toan khổ.* ♦ **toan liễm** (tt) (Đy) Chua và quánh lại. ♦ **toan sở** (tt) Đau đớn khổ sở. ♦ **toan táo** (dt) Thứ trái táo chua, hột sao đen là vị thuốc giúp ngủ yên. ♦ **toan tâm** (dt) Lòng đớn đau chua xót. ♦ **toan tân** (tt) Chua cay • Chua xót và cay đắng trong lòng. ♦ **toan thảo** (dt) (thực) Loại cỏ nhỏ, lá nhọn như đầu mũi tên nhưng mềm, vị chua, hoa nhỏ màu hường, có thể nấu canh ăn: *(Rumex acetosella).*

TOÀN (bt) Cg. Tuyền, trọn vẹn, cả thảy, đầy đủ: *An toàn, bảo toàn, châu toàn, hoàn toàn, kiêm toàn, song toàn, vạn toàn, vẹn toàn; toàn người hay chữ; cái rương đựng toàn sách vở.* ♦ **toàn ban** (dt) Nguyên một ủy ban: *Toàn ban trị sự đều từ chức* • (lóng) Tất cả đào kép trong gánh: *Đêm nay, toàn ban đều thủ bổn.* ♦ **toàn bị** (tt) Vẹn vẽ, đầy đủ: *Nghĩa nhân toàn bị.* ♦ **toàn bích** (dt) Viên ngọc nguyên lành • (B) (tt) Đều đặn, không chỗ chê: *Bài thơ toàn bích, văn chương toàn bích.* ♦ **toàn bộ** (dt) Nguyên bộ, đủ pho: *Bán toàn bộ chớ không bán lẻ từng cuốn.* ♦ **toàn cầu** (dt) Toàn thể địa cầu, tức khắp thế giới, đủ các nước trên mặt đất: *Địa dư toàn cầu, vô địch toàn cầu* • (tt) (lóng) Hơn hết, không ai bằng: *Hay toàn cầu, ngon toàn cầu, rẻ toàn cầu.* ♦ **toàn công** (trt) Trọn công lao: *Tính toàn công.* ♦ **toàn dân** Tất cả dân chúng: *Ý nguyện của toàn dân.* ♦ **toàn diện** (dt) Nguyên bộ mặt, đủ mọi mặt: *Chiến tranh toàn diện.* ♦ **toàn đồ** (dt) Bản đồ nguyên một làng hay một khu vực lớn, chưa chia thành manh, thành thửa *(plan général).* ♦ **toàn đồ sơ lược** (dt) Bản đồ vẽ sơ sài nguyên một làng hay một khu rộng, không có ranh mỗi thửa đất, tỉ tấc cũng không đúng *(croquis général).* ♦ **toàn gia** (trt) Cả nhà, tất cả người trong nhà: *Toàn gia tru lục* (Tội giết chém hết người trong nhà hồi xưa, kể cả đày tớ). ♦ **toàn giao** (dt) Tình bè bạn vẹn vẽ, không mếch bụng nhau. ♦ **toàn hảo** (tt) Hoàn toàn tốt: *Mọi việc toàn hảo.* ♦ **toàn hạt** (trt) Cả hạt, nguyên một hạt: *Toàn hạt đều ngập lụt.* ♦ **toàn hương** (trt) Cả làng. ♦ **toàn kỳ** (trt) Cả xứ, nguyên một xứ. ♦ **toàn khu** (trt) Nguyên một khu vực: *Đại diện toàn khu.* ♦ **toàn là** (đt) Đều là, tính là, tất cả đều một thứ: *Trong bóp toàn là giấy cắm đồ.* ♦ **toàn lực** (đt) Tất cả sức mạnh: *Dốc toàn lực ra đánh.* ♦ **toàn mãn** (dt) Đầy đủ, trọn vẹn. ♦ **toàn mỹ** (tt) Tốt đẹp hoàn toàn: *Không có gì toàn mỹ cả.* ♦ **toàn năng** (dt) Tất cả sự có thể được: *Đem toàn năng phục vụ.* ♦ **toàn nhân** (dt) Người hoàn toàn, đủ tư cách, đức hạnh: *Tứ đức toàn nhân* • (dt) Bảo vệ dân. ♦ **toàn những** (trt) Nh. Toàn là. ♦ **toàn phần** (tt) Nguyên, đủ các phần: *Tú tài toàn phần.* ♦ **toàn phúc** (tt) Hạnh phúc hoàn toàn • (đt) Giữ nguyên hạnh phúc. ♦ **toàn quân** (dt) Tất cả quân đội: *Toàn quân đều được âm thưởng* • (đt) Giữ vẹn cả binh lính. ♦ **toàn quyền** (dt) Quyền hạn đầy đủ: *Trao toàn quyền cho ông ấy* • Người được trọn quyền thay mặt chánh phủ mình để thương thuyết với nước khác: *Toàn quyền khâm sai* • (thth) Chánh soái, viên quan Pháp cai trị cả xứ Đông Pháp xưa: *Toàn quyền Pasquier.* ♦ **toàn quốc** (bt) Nguyên cả nước, trọn một nước: *Hội nghị toàn quốc, vô địch toàn quốc, chinh phục toàn quốc.* ♦ **toàn sinh** (đt) Giữ cho còn mạng sống. ♦ **toàn tài** (tt) Giỏi giắn đủ mặt: *Văn võ toàn tài.* ♦ **toàn tập** (dt) Nh. Toàn bộ. ♦ **toàn tính** (dt) Giữ tính tự nhiên trời phú cho. ♦ **toàn tu** (trt) Được tu bổ, sửa chữa lại hết: *Bản đồ làng ấy đã được toàn tu.* ♦ **toàn thắng** (đt) Đại thắng, thắng hoàn toàn ở các mặt trận: *Lúc đầu, Nhật toàn thắng ở Thái Bình Dương* • Thắng với số bàn trắng, không bị gỡ lại bàn nào cả: *Hội tuyển Việt Nam toàn thắng với tỷ số 3-0.* ♦ **toàn thân** (dt) Khắp cả thân mình: *Toàn thân đau nhức.* ♦ **toàn thế giới** (dt) Khắp nước trên mặt đất: *Tin ấy được loan ra toàn thế giới* • (B) Tất cả người trên thế giới: *Toàn thế giới đều xúc động.* ♦ **toàn thể** (trt) Tất cả mọi bộ phận: *Toàn thể nhân viên, toàn thể công nhân, toàn thể đồng bào.* ♦ **toàn thị** (trt) Đều là, tất cả là: *Ở đây toàn thị người tốt.* ♦ **toàn thịnh** (tt) Hoàn toàn thịnh vượng: *Thời kỳ toàn thịnh của thơ mới.* ♦ **toàn thiên** (trt) Nguyên một thiên (sách hay bài văn): *Khảo lược lại toàn thiên.* ♦ **toàn thiện** (tt) Tốt hoàn toàn: *Đi đến chỗ toàn thiện.* ♦ **toàn thiện toàn mỹ** (tt) Tốt đẹp hoàn toàn. ♦ **toàn thủy toàn chung** (trt) Trước sau đều hoàn toàn, vẹn vẽ: *Ở cho toàn*

T

thủy toàn chung. ♦ **toàn trí** (tt) Có trí tuệ hoàn toàn. ♦ **toàn vẹn** (trt) Vẹn vẽ, hoàn toàn: *Lo đâu đó đều toàn vẹn.*

TOÁN (dt) Bọn, nhóm, tốp đông người: *Toán cướp, toán giặc, toán quân* • *(hẹp)* Tổ, bộ phận nhỏ trong một đội: *Phân toán, trưởng toán, toán Lý Thường Kiệt, toán Quang Trung.*

TOÁN (bt) X. Tính: *Toán cộng, toán đố, bài toán, bàn toán, phép toán, tính toán* • Lần tính, mưu toan, trù liệu, bói quẻ: *Toán âm dương; mưu toán, thần toán.* ♦ **toán bàn** (dt) X. Bàn toán. ♦ **toán đề** (dt) Đầu đề bài toán, đầu đề bài học toán. ♦ **toán học** (dt) Môn học tính với các con số. ♦ **toán mạng** (đt) Phép suy đoán ngày sanh tháng đẻ để tìm số mạng người ta coi sống đến chừng nào, giàu nghèo ra sao. ♦ **toán pháp** (dt) Phép tính. ♦ **toán số** (đt) Nh. Toán mạng.

TOÁN KÝ SINH (dt) (thực) Chùm gởi, loại cây sống bám không có diệp lục và dưỡng liệu, hoàn toàn do cây khác truyền sang, như các loại *Cuscuta, Balano-phora.*

TOÁN LOẠN (tt) X. Tán loạn.

TOANG (dt) Đoạn, khúc: *Một toang sắt.*

TOANG (trt) Tung, rộng ra, bét ra: *Phá toang, nổ toang, vỡ toang; Sáng mồng một khai lò tạo hóa, mở toang ra cho thiếu nữ rước xuân vào* (H.X.Hương). ♦ **toang hoác** (bt) Nh. Toác hoác và Toàng hoạc. ♦ **toang hoang** (trt) Nh. Tan hoang: *Toang hoang cửa nhà.* ♦ **toang toang** (trt) X. Nói toang toang. ♦ **toang toàng** (trt) Ngang tàng, vụt chạc, ít dè dặt: *Đàn ông tính khí toang toàng, Đàn bà con gái giữ giàng nết na* (cd).

TOÀNG HOẠC (trt) X. Toác hoác.

TOÁT (đt) Xuất ra, chảy ra: *Sợ toát mồ hôi; mồ hôi toát ra như tắm.* ♦ **toát dương** (đt) Rịn ra chút mồ hôi khi sắp chết. ♦ **toát xì cấu** (đt) (lóng) Chảy mồ hôi ra (như cái bình đựng xì cấu): *Mệt toát xì cấu.*

TOÁT (bt) Lượm lặt, nhóm lại. ♦ **toát hợp** (đt) Gom lại, vơ thành đống; lấy mỗi nơi một ít gom thành một mối. ♦ **toát khẩu** (đt) Túm miệng lại. ♦ **toát yếu** (bt) Tóm tắt lại, chọn lấy những điểm cốt yếu: *Bài toát yếu.*

TÓC (dt) Lông mọc trên đầu người: *Búi tóc, chải tóc, đầu tóc, gỡ tóc, hớt tóc, mái tóc, quấn tóc, sợi tóc, uốn tóc; Chân tóc kẽ răng; Nắm người có tóc chớ ai nắm kẻ trọc đầu; Tóc dài thì tốn tiền dầu, Nào ai bán tóc để đầu trơ trơ* (cd). ♦ **tóc bạc** (dt) Cg. Tóc bạc, tóc trổ trắng phần nhiều khi người đã già: *Da mồi tóc bạc.* ♦ **tóc bới** (dt) Cg. Tóc búi, tóc dài vấn thành lọn to trên ót: *Tóc bới vẻn vang.* ♦ **tóc búi** (dt) X. Tóc bới. ♦ **tóc cánh tiên** (dt) Tóc đàn bà miền Nam xưa, bới ba vòng một ngọn, dưới có bánh lái to giẹp: *Chị kia bới tóc cánh tiên, Chồng chị đi nối một thiên cá mòi* (cd). ♦ **tóc con** (dt) Tóc ngắn nhỏ sợi mọc theo vành trán hoặc mọc lộn theo tóc dài: *Cạo chang mày, nhổ tóc con; Tao nhổ không chừa một sợi tóc con.* ♦ **tóc đỏ** (dt) Tóc nhỏ sợi, ửng đỏ. ♦ **tóc đuôi gà** (dt) Tóc đàn bà miền Nam xưa, bới xong thả ngọn giống lên: *Chị kia bới tóc đuôi gà, Nắm đuôi chị lại hỏi nhà chị đâu* (cd). ♦ **tóc đuôi ngựa** (dt) Tóc đàn bà không dài lắm, thắt chặt cho vồng ra sau để khi bước đi, nó vồng lên vồng xuống như đuôi con ngựa đang tế. ♦ **tóc đuôi sam** (dt) Tóc gióc bín (bím dài thả lòng thòng sau lưng, một thói tục người Mãn Châu). ♦ **tóc hạc** (dt) X. Tóc bạc (tiếng dùng với ý kính trọng người sống lâu). ♦ **tóc hoa râm** (dt) Cg. Tóc muối tiêu, tóc sợi đen sợi trắng lộn xộn, phần nhiều của người trộng tuổi. ♦ **tóc mai** (dt) Tóc xủ xuống hai bên màng tang: *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai* (cd). ♦ **tóc máu** (dt) Tóc của trẻ con mới sanh để luôn, chưa cạo lần nào; tóc đỏ lộn theo tóc đen; tóc ngứa • (R) Tiếng khinh miệt người còn trẻ, non dại: *Chưa cạo tóc máu mà nói giọng người lớn.* ♦ **tóc mây** (dt) Thứ tóc màu mật, đen huyền. ♦ **tóc muối tiêu** (dt) (lóng) X. Tóc hoa râm. ♦ **tóc mượn** (dt) Chùm tóc kết chặt một đầu, dùng bới (búi) độn cho đầu tóc to, đẹp: *Bới tóc mượn.* ♦ **tóc ngắn** (dt) Tóc được hớt ngắn: *Người hớt tóc ngắn.* ♦ **tóc ngứa** (dt) Cg. Tóc sâu, những sợi tóc mảnh, hơi quăn, hoặc có đốm trắng, làm ngứa da đầu: *Nhổ tóc ngứa.* ♦ **tóc quăn** (dt) Tóc cuốn tròn tự nhiên hoặc được uốn (theo xưa, đàn bà có tóc quăn là thô, xấu, có tánh ghen; theo nay là đẹp, văn minh): *Tóc quăn chải lược đồi mồi, Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn.* ♦ **tóc rối** (dt) Tóc không được chải gỡ, đoanh nhau thành núi: *Đầu tang tóc rối* (Xưa, lúc để tang cha mẹ, không được chải gỡ). ♦ **tóc sâu** (dt) X. Tóc ngứa. ♦ **tóc sương** (dt) Nh. Tóc hoa râm (trắng lấm tấm như có những hột sương rơi trên tóc): *Còn ra khi đã da mồi, tóc sương* (K). ♦ **tóc tiên** (dt) (thực) Loại cỏ sống chìm dưới mặt nước, lá nhỏ dài và yếu, bìa có răng mịn, nhọn đầu, hoa đực mọc ở chót lá và nổi trên mặt nước, hoa cái có cọng dài ở dưới mặt nước *(Vallisneria spiralis).* ♦ **tóc tơ** (dt) Sợi tóc và sợi tơ • (B) *a)* Chuyện nhỏ nhặt, tỉ mỉ: *Tóc tơ căn vặn tấc lòng* (K) • *b)* Kết tóc xe tơ nói tắt, chuyện vợ chồng: *Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng* (K). ♦ **tóc thề** (dt) Tóc dài bị hớt một chùm ở ngọn khi thề thốt: *Tóc thề đã chấm ngang vai, Nào lời non nước, nào lời sắt son* (K) • (R) Tóc các cô gái chưa chồng, hớt bằng ngọn và thả xấp xải sau lưng: *Còn để tóc thề.* ♦ **tóc trán** (dt) Tóc ngắn lơ thơ trên trán: *Tôi đà biết vợ anh rồi, Quăn quăn tóc trán là người hay ghen* (cd). ♦ **tóc trứng** (dt) Tóc có nhiều mụt cứn mọc dài theo sợi. ♦ **tóc uốn** (dt) Tóc được uốn quăn. ♦ **tóc vàng** (dt) Tóc ửng màu vàng lợt. ♦ **tóc vấn** (dt) Tóc đàn bà miền Bắc, được vấn chặt thành một tao rồi quấn quanh đầu. ♦ **tóc xả** (dt) Cg. Tóc xõa, tóc thả xòa sau lưng, không bới (búi), không vấn lên: *Bỏ tóc xả.* ♦ **tóc xanh** (dt) Tóc đen của người còn trẻ: *Tóc xanh, nanh sắc; từ tóc xanh tới đầu bạc.* ♦ **tóc xõa** (dt) X.Tóc xả.

TỌC MẠCH (tt) Tò mò, thóc mách, tánh người hay dòm ngó, lục lạo, tìm hiểu: *Tánh tọc mạch; cái đứa tọc mạch.*

TOE TOE (trt) Tiếng kèn: *Bóp kèn toe toe.*

TOE TOÉT (trt) Nh. Tích toát: *Ăn trầu toe toét; Miệng cười toe toét* • Ngoe ngoảy, bộ đi xuôi một mạch, không ngó lại: *Mình kêu mà nó đi toe toét.*

TÒE (tt) Cg. Tỏe, rè ra, xòe ra: *Cây chổi tòe ra, ngòi bút tòe ra.*

TÓE (trt) Tung vãi ra tứ phía, không gọn: *Nước chảy tóe ra, trấu bay tóe, rơi tung tóe.* ♦ **tóe le** (trt) Túa sua, cùng khắp: *Văng tóe le, rơi tóe le.*

TỎE (trt) X. Tòe.

TOEN HOẺN (tt) Túm lại, nhỏ gọn: *Miệng lọ toen hoẻn; Kẽ hầm rêu mốc trơ toen hoẻn; Luồng gió thông*

reo vỗ phập phòm (H.X.Hương).

TOÉT (tt) X. Tét • X. Bét. ♦ **toét mắt** (tt) X. Bét mắt.

TOÉT (tt) Quê mùa lẩn thẩn: *Lý Toét.*

TOẸT (trt) Bẹt ra, giẹt ra: *Nhổ toẹt một cái.*

TOI (tt) Chết dịch, chết vì một chứng bệnh hay lây (súc vật): *Chết toi, gà toi, mắc toi; Lợn lành chữa lợn toi* • (lóng) Tiếng rủa: *Đồ mắc toi; thằng toi này* • (R) Phí, uổng: *Công toi, tiền toi.* ♦ **toi công** (trt) Uổng công, phí công vô ích: *Rõ toi công.* ♦ **toi cơm** (trt) Uổng cơm, nuôi vô ích: *Nuôi nó toi cơm.* ♦ **toi tiền** (trt) Uổng tiền, mất tiền, xài cách vô ích: *Đã toi tiền còn bị chê dại.*

TÒI (đt) Thò, trồi, ló ra, ló lên: *Từ dưới nước tòi lên.*

TỎI (dt) Cg. Lòi tói, dây xích sắt, dây đỏi to: *Lấy tỏi buộc thuyền* • (đt) Buộc, cột: *Tỏi thuyền lại* (với lòi tói).

TỎI (dt) (thực) Cg. Toán, bụi nhỏ lá dài, dày, hơi mốc, củ đỏ, phơi khô thì trắng, gồm nhiều tép dâu dính lại, mùi nồng, vị cay, dùng làm gia vị *(Allium sativum)* • (lóng) Búi tóc nhỏ: *Đầu có củ tỏi.* ♦ **tỏi chua** (dt) Củ tỏi ngâm giấm làm dưa chua. ♦ **tỏi Hạ châu** (dt) Thứ tỏi ở Nam Dương, thường được ví cách khôi hài với búi tóc đàn ông. ♦ **tỏi lơi** (dt) Cg. Ô toán, thạch toán, lão nha toán và thủy ma, bụi to do bẹ lá ôm lại, lá dài lối 80cm, rộng 7cm, củ trắng to, hoa trắng thơm; lá được dùng đâm đặt sưng, trặc *(Crinum latifolium).* ♦ **tỏi ớt** (dt) Tỏi đâm lộn với ớt: *Nước mắm tỏi ớt.* ♦ **tỏi tây** (dt) Bụi nhỏ lá dài lối 40cm, rộng 25mm, củ nhỏ hơi dài, trắng cả lá lẫn củ, được dùng làm thức ăn *(Allium porrum).* ♦ **tỏi tươi** (dt) Bụi tỏi còn non, nhổ ăn tươi, cả củ lẫn cọng và lá.

TOM (dt) Cg. Tóm, thâu nhặt: *Tom hết sách vở lại* • (truyền) Thư, làm phép tóm giữ, hại người: *Bị tom, dây tom, cột tom.* ♦ **tom góp** (đt) Gom góp lại một nơi: *Tom góp quần áo, tom góp tiền của.* ♦ **tom lưỡi câu** (dt) Cột tóm đầu lưỡi câu.

TOM (trt) Tiếng trống chầu: *Tom, tom, tom.* ♦ **tom chát** (trt) Một tiếng đánh vào mặt trống, một tiếng đánh vào thành trống: *Tom chát* • (R) Đi chơi nhà cô đào: *Đi tom chát.*

TÒM (trt) Ùm, bòm, tiếng vật nặng nơi xuống nước: *Nhảy tòm xuống sông.*

TÒM TEM (đt) Gần gũi, ăn nằm, bày việc gió trăng: *Đương cơn lửa tắt cơm sôi, Lợn kêu, con khóc, chồng đòi tòm tem* (cd).

TÓM (bt) Cg. Túm, bắt lấy: *Mới tóm được tên móc túi* • Ăn trộm, ăn cắp, vơ vét: *Chúng vô tóm hết áo, quần* • Tom góp, thâu nhặt: *Nói tóm lại* • Thắt vòng buộc chặt cái đót lưỡi câu: *Tóm lưỡi câu.* ♦ **tóm câu** (đt) X. Tom lưỡi câu. ♦ **tóm gọn** (bt) Thúc nhặt lại, bỏ bớt các chi tiết rườm rà: *Tóm gọn câu chuyện.* ♦ **tóm lược** (bt) Kể sơ sài những điểm chánh: *Tóm lược bài văn.* ♦ **toám tắt** (bt) Kể vắn tắt những đoạn cốt yếu: *Tóm tắt lại; nói tóm tắt.*

TỐM (trt) Cg. Tũm hay Trũm, X. Tòm.

TON (đt) (lóng) Tóm, ăn cắp: *Nó ton mất cây bút máy của tôi* • Cầm, thế: *Đem ton cái xe đạp lấy tiền xài* • Làm chuyện mờ ám. ♦ **ton hót** (đt) Cg. Ton ngót, nói thêm nói bớt, nói cách khéo léo để nịnh: *Ton hót với chủ.* ♦ **ton lót** (đt) Lo lót, đút lót, hối lộ: *Kiếm người ton lót đặng xin vô làm.* ♦ **ton ngót** (đt) Ton hót.

TON TON (trt) X. Lon ton: *Chạy ton ton về nhà.*

TÒN TEN (trt) Lòng thòng, lủng lẳng: *Đính tòn ten, đeo tòn ten* • Ti ti, tiếng chộ bạn (vừa nói vừa lăn lăn bàn tay): *Tòn ten! Má đi rồi, tòn ten, tòn ten.*

TONG (tt) Gầy còm mà cao: *Gầy tong, ốm tong* (như con cà tong). ♦ **tong teo** (tt) Ốm tong ốm teo nói thúc, quá ốm (gầy): *Bộ tong teo mà nói giỏi.* ♦ **tong tốt** (tt) Nh. **Tong teo.**

TONG TẢ (trt) Tất tả, lật đật: *Đi tong tả kẻo tối.*

TONG TỎNG (trt) Tiếng nước chảy: *Chảy tong tỏng.*

TÒNG (dt) (thực) Cg. Tùng, cây to cùng loại với thông, lá quắn quýu: *Dã tòng, kim tòng, vạn niên tòng; Ông tiên ngồi dựa cội tòng, Phất phơ râu bạc, lạnh lùng ông tiên* (cd) • (B) Khí tiết cao thượng: *Trượng phu tòng.* ♦ **tòng bá** (dt) Cg. Tùng bách, cây tòng và cây bá, hai giống cây đều sống lâu và gỗ cứng: *Có gió lung mới biết tòng bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới rõ thức vàng cao* (cd) • (B) Khí tiết cứng cỏi, cao thượng: *Tuế hàn tri tòng bá chi tâm* (Gặp năm lạnh mới biết tính cây tòng bá, tức có hoạn nạn mới biết sức chịu đựng của người). ♦ **tòng cúc** (dt) Anh em bạn. ♦ **tòng chỉ** (dt) Nhựa thông. ♦ **tòng hương** (dt) Mủ (nhựa) vàng trong cây tòng (thông) chảy ra. ♦ **tòng lâm** (dt) Rừng tòng, rừng thông. ♦ **tòng lộc** (dt) Cây tòng và con nai, ảnh con nai đứng dựa cội tòng, một cảnh nên thơ của người Tàu: *Bức tranh tòng lộc.* ♦ **tòng quân** (dt) Tiếng gọi chung cây cao bóng cả • (B) Người có thế lực (thường là đàn ông) có thể che chở kẻ yếu: *Nghìn lần nhờ bóng tòng quân, Tuyết sương che chở cho thân cát đằng* (K).

TÒNG (bt) Cg. Tùng, theo, nghe theo, dựa vào: *A tòng, phụ tòng, phục tòng, tùy tòng, tam tòng, thính tòng; Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử* • Cg. Tụng, hạng sau bà con chí thân một bậc • Từ đây trở về trước hoặc sắp về sau. ♦ **tòng ác** (đt) Về bè với kẻ ác, hùa theo việc gian ác. ♦ **tòng cổ** (đt) Theo xưa, không cải cách: *Tục lệ đám ma đám cưới, người mình còn tòng cổ nhiều lắm.* ♦ **tòng chi** (đt) Đi theo, nương theo. ♦ **tòng chinh** (đt) Nhập vào đoàn quân đi đánh giặc: *Nhập ngũ tòng chinh.* ♦ **tòng chính** (đt) Ra làm quan, vô làm việc nhà nước. ♦ **tòng chúng** (đt) Ngả theo phía đông người. ♦ **tòng đệ** (đt) Em con nhà chú. ♦ **tòng giá** (đt) Theo tỷ lệ cho tương xứng: *Thuế thâu tòng giá (droits proportionnels).* ♦ **tòng hình** (đt) (pháp) Án phụ, hình phạt phụ, thêm vào hình phạt chánh như: *Tiền vạ, biệt xứ, tịch biên gia sản v.v...* ♦ **tòng học** (đt) Theo học ở trường nào, tại đâu, v.v... ♦ **tòng huynh** (dt) Anh con nhà bác. ♦ **tòng huynh đệ** (dt) Anh em chú bác. ♦ **tòng mạng** (đt) Theo mạng lệnh, vâng lời sai khiến. ♦ **tòng ngũ** (đt) Nhập ngũ, đăng lính. ♦ **tòng nhất nhi chung** (đt) Giữ tiết trọn đời, không lấy ai làm chồng nữa sau khi chồng chết. ♦ **tòng phạm** (đt) (pháp) Kẻ đồng lõa: *Tòng phạm nhẹ tội hơn chánh phạm.* ♦ **tòng pháp** (đt) Làm theo luật pháp, khép mình trong khuôn khổ. ♦ **tòng phong** (đt) Nương theo gió, bọc gió. ♦ **tòng phu** (đt) Nương theo chồng: *Xuất giá tòng phu.* ♦ **tòng phụ** (đt) Nương theo cha: *Tại gia tòng phụ.* ♦ **tòng phục** (đt) Phục và theo tâm vi cánh: *Anh em tòng phục rất đông.* ♦ **tòng quân** (đt) Nh. Tòng ngũ. ♦ **tòng quyền** (đt) Quyền biến,

gượng theo cho xuôi chuyện, cho xong việc: *Chấp kinh cũng phải tòng quyền.* ♦ **tòng sự** (đt) Đi làm việc: *Tòng sự tại nha Ngoại thương.* ♦ **tòng tiệm** (đt) X. Tùng tiệm. ♦ **tòng tiền** (trt) Trở về trước (từ đây). ♦ **tòng tôn** (đt) Cháu gọi mình bằng ông chú ông bác. ♦ **tòng tục** (đt) Nương theo tục lệ, thói tục cũ. ♦ **tòng tử** (đt) Cháu gọi mình bằng chú bằng bác • (đt) Sống theo con: *Phu tử tòng tử.* ♦ **tòng tự** (đt) Thờ phụ, thờ nhờ vào, kê bàn thờ một bên: *Tòng tự vào từ đường.* ♦ **tòng thiện** (đt) Theo điều lành: *Cải ác tòng thiện.* ♦ **tòng ước** (đt) Khế ước phụ, trong ấy ghi những chi tiết, những điều phụ thuộc mà trong khế ước chánh không có *(contrat accessoire).* ♦ **tòng vong** (đt) Lưu vong, chạy theo vua trốn khi nước có biến loạn: *Bọn tòng vong theo Trùng Nhĩ có đến 19 người.*

TÒNG TỤI (đt) Vật trang trí thắt bằng hàng giẻ màu hay chỉ màu: *Tòng tụi lòng thòng.*

TỎNG (trt) Cuộn, tiếng nước chảy dồn: *Nước chảy tỏng; Đi là tháo tỏng* • (B) Rành mạch, rõ ràng: *Người ta đã biết tỏng câu chuyện ấy rồi.* ♦ **tỏng tỏng** (trt) Cuồn cuộn: *Nước chảy tỏng tỏng* • (B) Nh. Tỏng (B).

TỌNG (đt) Dộng, dồn nhét vào: *Tọng thuốc súng* • (B) Dộng, no rồi vẫn ăn thêm: *Tọng dầy họng.*

TÓP (đt) Teo, óp, rút mình lại nhỏ hơn lúc thường: *Cây chuối đốn xuống để lâu, tóp lại ốm nhom.* ♦ **tóp khô** (đt) Tóp lại khô queo. ♦ **tóp mỡ** (đt) Xác mỡ đã thắng lấy hết mỡ nước. ♦ **tóp riết** (đt) Tóm càng ngày càng nhiều đến còn ốm nhom: *Bệnh, cái mặt tóp riết.* ♦ **tóp rọp** (tt) Gầy dét, khô khan: *Đau quá, bộ tóp rọp.* ♦ **tóp vạt** (tt) Ốm nhom, còn xương với da. ♦ **tóp ve** (tt) Nh. Tóp vạt.

TÓP (đt) (chm) Dể kim loại cháy đỏ vào một cái khuôn mà đập cho ra hình dáng của cái khuôn *(étamper)* (đt) Dụng cụ thợ rèn, hình như cái khuôn, dùng ra hình dáng dự định những thỏi kim loại đốt sẵn như vuông, tròn, đa giác, v.v... ♦ **tóp chữ V** (đt) Bộ đồ tóp để tóp thép ba góc hoặc sửa tiết diện vuông mà khi lôi không ăn thước nách. ♦ **tóp dưới** (đt) Một bộ phận của bộ đồ tóp, có lòng một cỡ với tóp trên, có cái lợi để gắn vô đe. ♦ **tóp hội** (đt) Tấm ván vuông bốn phía đều có dụng cụ đủ cỡ, mặt giữa có đủ kiểu lỗ. ♦ **tóp lục giác** (đt) Bộ đồ tóp để tóp những món đồ hình 6 góc. ♦ **tóp miệng đỉa** (đt) Bộ đồ tóp để tóp chỗ chật hẹp. ♦ **tóp trên** (đt) Một bộ phận của bộ đồ tóp, có lỗ đục để tra cán, có lòng một cỡ với tóp dưới, dùng để tóp đồ lớn. ♦ **tóp tròn** (đt) Bộ đồ tóp để tóp thép tròn.

TÓP (đt) X. Tốp.

TÓP TÉP (trt) Cg. Nhóp nhép, tiếng nhai: *Nhai tóp tép.*

TỌP (tt) Hao, sút: *Bệnh mãi, tọp cả người.*

TÓT (đt) Rạ, gốc bụi lúa khô: *Mãn mùa tót rã rơm khô, Bạn về quê bạn, biết mô mà tìm* (cd) • (R) Trái rạ, mụt trong bóng nổi ngoài da, bệnh không nặng: *Đi nhổ tót về sắc uống trị tót.*

TỐT (trt) Tuốt, luôn giọt, theo chiều mà vượt: *Chum tót, đi tót, lội tót theo sau, nhảy tót lên bàn* • Chót, chỗ cuối cùng, chỗ cao nhất: *Học phải tìm chỗ tót.* ♦ **tót chúng** (tt) Xuất chúng, hay hơn hết: *Tài cao tót chúng.* ♦ **tót non** (trt) Quá lắm, xa sự thật rất nhiều: *Nói tót non.* ♦ **tót non tót núi** (trt) Dóc hết sức, khó tin được: *Nói tót non tót núi.* ♦ **tót tét** (trt) Chót chét, ngày ngà, phân hua vang một mình, không cần biết có ai nghe mình không: *Nói tót tét một mình.* ♦ **tót vời** (tt) Tuyệt vời, cao, giỏi, hơn người thật xa: *Tài mạo tót vời.*

TỌT (trt) Tuột, lọt, đi xuôi dễ dàng: *Chạy tọt vào họng* • Tót, thọt, tự ý quá đáng: *Chuyện ở đây, chạy tọt lại đẳng học.*

TỌT (trt) Rót, tiếng gà chọi thua chạy kêu lên.

TÔ (đt) Bát to: *Nấu ít tô cơm canh cũng tía tói.* ♦ **tô chén** (đt) Tiếng gọi chung chén bát, vật đựng trong bữa ăn: *Tô chén phải sạch sẽ.* ♦ **tô ông rồng** (đt) Thứ tô kiểu to, ngoài có hình rồng.

TÔ (đt) Trét vào: *Tô phấn, tô vôi, tô màu; nhà phong tô; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như ổ ong tàn ngày mưa* (cd) • Vẽ, cho màu: *Ai về cho gởi bức tranh, Tô con chim sáo đậu cành chi lan* (cd). ♦ **tô bồi** (đt) Thêm vào, đắp vào: *Tô bồi sự nghiệp ông cha để lại.* ♦ **tô điểm** (đt) Sửa sang cho đẹp: *Phấn son tô điểm sơn hà, Làm cho tỏ mặt đàn bà nước Nam* (cd). ♦ **tô vách** (đt) Tô một lớp hồ vào vách gạch • (lóng) Giới phấn quá dày: *Đợi bà ta tô vách thì hết giờ.*

TÔ (tt) (Đy) Tính chất làm cho máu huyết, da thịt được tươi sống lại: *Rau tía tô* X. Tía tô. ♦ **tô diệp** (đt) Lá tía tô, lá tròn, chót lá nhọn, bìa có răng, phiến lá nhăn nhíu và nhám, hai mặt lá màu đỏ tía, có mùi thơm nồng dùng ăn sống hoặc làm thuốc, thông vào huyết phần. ♦ **tô hoa** (đt) Hoa tía tô, đóng thành giế. ♦ **tô tử** (đt) Hột tía tô, công dụng như cây và lá; ngâm nước cũng nở như hột ế.

TÔ (đt) Thuế ruộng đất: *Địa tô* • (đt) Mướn: *Tô tá.* ♦ **tô địa** (đt) Cg. Tô tá địa, đất mướn của người khác • (R) Đất của nước mình cho một nước khác mướn: *Tô địa Hương cảng, tô địa Quảng Châu loan.* ♦ **tô giá** (đt) Giá biểu cho mướn đất, nhà, phố... ♦ **tô giới** (đt) Khu vực miếng đất cho mướn • (R) Khu vực đất nước mình đã cho một nước khác mướn làm lãnh thổ riêng của họ: *Trước đệ nhị thế chiến, hầu hết đất ở Thượng Hải và Thiên Tân đều là tô giới ngoại quốc.* ♦ **tô hộ** (đt) Người mướn đất, mướn nhà. ♦ **tô kim** (đt) Tiền mướn nhà, phố hay ruộng đất: *Tô kim đáo kỳ* (tiền mướn nhà, phố, ruộng, đất đã mãn, đến kỳ phải trả cho hạn mướn thêm *(loyer échu): Tô kim vi đáo (tiền mướn sắp mãn, gần đến kỳ sau) (loyer à échoir).* ♦ **tô khế** (đt) Giao kèo cho thuê ruộng đất, nhà phố do chủ và người mướn thỏa thuận kết lập. ♦ **tô tá** (đt) Mướn và mượn • (R) Thuê mướn: *Tô tá địa* (X. Tô địa). ♦ **tô túc** (đt) Lúa dành nạp thuế cho quan (xưa). ♦ **tô thuế** (đt) Thuế nạp cho nhà nước về huê lợi cho mướn ruộng đất, nhà phố.

TÔ HẠP (HỢP) (đt) (thực) Loại cây to lối 30-40m, thuộc loại lỏa tử, lá giẹp trắng, mặt đường gân chùy dài 15cm, hột có cánh, dài 2cm50, gỗ tốt *(Keteleeria Davidiana).* ♦ **tô hạp hương** (đt) Nhựa thơm lấy trong cây tô hạp, dùng làm thuốc *(Storax).*

TÔ HỒ (tt) Dỗng dỗng, bộ trần truồng lồ lộ: *Cờ bạc là bác thằng bần, Áo quần bán hết, ngồi trần tô hồ* (cd).

TÔ MỘC (đt) (thực) X. Vang.

TỔ TỒ (trt) Ồ ồ, tiếng nước chảy: *Nước chảy tổ tồ.*

TỐ (đt) Dông, gió to: *Bão tố; Lô khi dông tố phũ phàng* (K).

TỐ (đt) Thưa kiện, kêu nài: *Cáo tố, khống tố, trầm tố* • Cg. Thố, tỏ bày ra: *Trần tố* • (bạc) Thách đặt thêm tiền ở giữa ván bài (bài phé): *Có phé không mà tố dữ vậy?* • (R) Đưa ra tòa án nhân dân để mọi móc những tội trạng trước: *Bị tố, đấu tố.* ♦ **tố cáo** (đt) Kiện, thưa tới quan: *Tố cáo một tổ chức làm tiền* • Vạch ra, chỉ cho mọi người hay biết: *Viết báo tố cáo cường hào, ác bá.* ♦ **tố cầu** (đt) (pháp) Sự đệ đơn kiện ra tòa: *Phương pháp tố cầu (recours).* ♦ **tố cộng** (đt) Buộc tội chủ nghĩa cộng sản: *Giờ tố cộng.* ♦ **tố giác** (đt) Phanh phui, báo với nhà chức trách một việc bí mật của người khác: *Tố giác một tổ chức chuyên bắt cóc trẻ thơ.* ♦ **tố lộ** (đt) Cg. Thố lộ, bày tỏ ra: *Tố lộ hết tâm sự.* ♦ **tố oan** (đt) Kêu oan, thưa với nhà cầm quyền rằng mình bị oan ức. ♦ **tố quyền** (đt) (pháp) Đơn kiện, vụ kiện, vụ án *(action).* ♦ **tố quyền bất động sản** (đt) (pháp) X. Bất động sản tố quyền. ♦ **tố quyền chiếm hữu** (đt) (pháp) X. Chiếm hữu tố quyền. ♦ **tố quyền đại vị** (đt) (pháp) X. Đại vị tố quyền. ♦ **tố quyền địa giới** (đt) (pháp) X. Địa giới tố quyền. ♦ **tố quyền động sản** (đt) (pháp) X. Động sản tố quyền. ♦ **tố quyền giải ước** (đt) (pháp) Vụ kiện xin bãi bỏ lời giao ước trong một vụ giao kèo • Sự bãi bỏ một vụ án. ♦ **tố quyền sở hữu** (đt) (pháp) X. Sở hữu tố quyền. ♦ **tố quyền tư pháp** (đt) (pháp) X. Tư pháp tố quyền. ♦ **tố quyền tương phân** (đt) (pháp) X. Tương phân tố quyền. ♦ **tố quyền thiệt tiêu** (đt) (pháp) Vụ án xin bãi tiêu một vụ kiện đã gây thiệt thòi cho nguyên đơn cách vô lý *(action de rescision).* ♦ **tố quyền thủ tiêu** (đt) (pháp) X. Thủ tiêu tố quyền. ♦ **tố quyền thừa nhận sở hữu** (đt) X. Thừa nhận sở hữu tố quyền. ♦ **tố quyền trực tiếp** (đt) (pháp) X. Trực tiếp tố quyền. ♦ **tố quyền ủy nhiệm** (đt) (pháp) Sự ủy thác người đứng kiện *(mandat ad-litem).* ♦ **tố tụng** (đt) Việc thưa kiện trước tòa. ♦ **tố tụng đại lý nhân** (đt) (pháp) Người thay mặt nguyên đơn đứng kiện hay bênh vực lý lẽ nguyên đơn (thường là luật sư). ♦ **tố tụng đương sự nhân** (đt) (pháp) Người trong một vụ kiện, tức nguyên đơn và các bị đơn. ♦ **tố tụng pháp** (đt) Pháp luật quy định những thủ tục và giấy tờ về việc thưa kiện. ♦ **tố tụng ủy nhiệm** (đt) (pháp) Sự ủy thác người đứng kiện *(mandat ad-litem).*

TỐ (đt) Tên thứ hàng tơ láng, mình nặng: *Áo tố* • (tt) Trắng, đẹp, nguyên chất: *tố nga, yếu tố, nguyên tố, sinh tố.* ♦ **tố chất** (đt) Sắc trắng • (R) Tính chất căn bản, nước cốt: *Tố chất mỗi người, mỗi vật đều khác nhau.* ♦ **tố dưỡng** (đt) Nuôi nấng dạy dỗ. ♦ **tố giao** (đt) Kết bạn với nhau đã lâu. ♦ **tố lai** (trt) Bởi đó, do đó mà ra. ♦ **tố miêu** (đt) Bức tranh sơ sài với những nét phác. ♦ **tố nữ** (đt) Tên một nước toàn là đàn bà trong truyện thần thoại Trung Hoa • Nữ thần âm nhạc • Người gái đẹp: *Tranh tố nữ* • X. Mít tố nữ. ♦ **tố nga** (đt) Người gái đẹp: *Đầu lòng hai ả tố nga* (K). ♦ **tố nguyện** (đt) Lòng ước ao từ lâu. ♦ **tố ngưỡng** (đt) Ngưỡng mộ từ thâm tâm và lâu lắm rồi. ♦ **tố nho** (đt) Nhà nho trong sạch. ♦ **tố phục** (đt) Quần áo trắng tinh • (R) Đồ chế. ♦ **tố tâm** (đt) Lòng trong sạch. ♦ **tố tính** (đt) Tính tự nhiên, tính trời. ♦ **tố ty** (đt) Tơ trắng. ♦ **tố thức** (đt) Bạn cũ, chỗ quen biết lâu. ♦ **tố thực** (đt) Món ăn thường • Món ăn chay • (đt) Ở không mà ăn. ♦ **tố tri** (đt) *N.* Tố thức. ♦ **tố xan** (đt) Nh. Tố thực *(đt).* ♦ **tố y** (đt) Áo tố, áo trắng đẹp. ♦ **tố ý** (đt) Nguyên ý, ý mình (không bị ngoại vật chi phối).

TỐ HỘ (trt) Tiếng con công kêu: *Con công tố hộ trên rừng, Mẹ ôi, lạy mẹ xin đừng bỏ con* (cd).

TỐ VƯƠNG (đt) Vua không ngôi, danh hiệu người đời tặng đức Khổng Tử.

TỔ (đt) Ông bà nội (và ngoại): *Tổ mẫu, tổ phụ* • Ông bà (9 đời): *Tăng tổ, tiên tổ, thi tổ* • Người bày ra mỗi nghề đầu tiên: *Bàn tổ, sư tổ, giỗ tổ, đặt tiên tổ, cúng tổ con gà.* • Người chịu nê: *Chỉ tổ cho người ta khinh* • Tiếng chửi, chửi thề: *Đánh thấy tổ, mệt thấy mồ tổ* • (đt) Noi theo: *Tổ thuật.* ♦ **tổ ấm** (đt) Âm đức, ông bà để lại cho con cháu: *Nhờ tổ ấm, nó mới thi đỗ.* ♦ **tổ bợm** (đt) Chính tay bợm bãi: *Gặp tổ bợm mà không biết.* ♦ **tổ cha** (đt) (lóng) Tiếng chửi: *Đánh mày tổ cha, tổ cha đứa nào liệng tao* • (tt) Quá lắm: *Lớn tổ cha, nhiều tổ cha.* ♦ **tổ đãi** (đt) Ông tổ giúp, phò hộ: *Nhờ tổ đãi nên trị bệnh nào, dứt bệnh nấy* • (R) Hên, may mắn: *Tổ đãi chớ tài gì nó làm được việc đó.* ♦ **tổ khảo** (đt) Tiếng gọi người Ông (hay cha) đã qua đời. ♦ **tổ mẫu** (đt) Bà, người sinh ra cha hay mẹ mình: *Nội tổ mẫu (bà nội), ngoại tổ mẫu (bà ngoại).* ♦ **tổ mẹ** (đt) (lóng) Tiếng chửi: *Tổ mẹ đứa nào đánh tao* • (tt) Quá lớn: *Lớn tổ mẹ, ngang tổ mẹ.* ♦ **tổ miếu** (đt) Miếu thờ tổ tiên. ♦ **tổ nái** (tt) (lóng) Hết sức, quá lắm: *Giàu tổ nái mà hà tiện.* ♦ **tổ nễ** (đt) Tiếng gọi ông bà lớp trên • (lóng) Quá lắm: *Sợ tổ nễ, đau tổ nễ.* ♦ **tổ nghề võ** (đt) Ông thầy, tiếng riêng chỉ con cọp: *Cọp là tổ nghề võ.* ♦ **tổ nghiệp** (đt) Cơ nghiệp của ông cha để lại: *Giữ gìn tổ nghiệp.* ♦ **tổ pháp** (đt) Phép tắc của ông bà hồi trước đặt ra. ♦ **tổ phụ** (đt) Ông, người sinh ra cha hay mẹ mình: *Của tổ phụ để lại.* ♦ **tổ quán** (đt) Quê quán, xứ sở ông bá (và mình): *Tất cả tổ quán người miền Nam đều ở Bắc hoặc Trung.* ♦ **tổ quốc** (đt) Nước của tổ tiên: *Tổ quốc tôi là nước Việt Nam.* ♦ **tổ sản** (đt) Tài sản của ông bà để lại. ♦ **tổ sư** (đt) Cg. Tiên sư, người bày ra một nghề mới lạ trước hết trong xứ • Cg. Giáo chủ, người lập ra một tôn giáo mới. ♦ **tổ sư bồ đề** (đt) (lóng) Người mà phần đông nhận là giỏi hơn hết trong giới, trong nhóm. ♦ **tổ tỉ** (đt) Tiếng gọi người bà đã qua đời. ♦ **tổ tích** (đt) Dấu tích của tổ tiên: *Ở quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định, có tổ tích của họ Hồ.* ♦ **tổ tịch** (đt) Nguyên tịch của một người đã nhập tịch nước khác. ♦ **tổ tiên** (đt) Ông bà của một họ: *Khen ai khéo tiện ngù cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên* • Tiếng gọi chung lớp người khai sáng ra nước: *Đất nước của tổ tiên để lại mà con cháu không khéo giữ.* ♦ **tổ tông** (đt) Nh. Tổ tiên (nghĩa trước). ♦ **tổ thuật** (đt) Noi theo, bắt chước theo ông bà thuở xưa: *Tổ thuật nghề nông.* ♦ **tổ truyền** (tt) Do ông bà truyền lại: *Nghề nghiệp tổ truyền, phương thuốc tổ truyền.*

TỔ (đt) Ghép lại, xỏ xâu lại • (B) Sắp đặt có cách thức: *Tổ chức* • (đt) Bộ phận nhỏ trong một toán, một đội: *Tiểu tổ, đặt tổ kháng chiến* • Cg. Ổ, vật bằng rơm, rác hay cỏ khô của cầm thú hay côn trùng làm ra để ở hay sanh đẻ: *Tổ chim, tổ chuột, xây tổ; Chiến chiến làm tổ cây dâu, Ai bắt con nó, nó tàu tận trời* (cd) • Sào huyệt, nơi trú ẩn của kẻ gian: *Tổ trộm cướp* • Tên thứ bánh bột nếp với đường hấp chín để lâu: *Bánh tổ.* ♦ **tổ ấm** (đt) Nhà ở của một đôi vợ chồng mới đang trong tình đầm ấm: *Dắt nhau đi xây tổ ấm.* ♦ **tổ chấy** (đt) Ổ chí trên tóc • Gốc tích, cội rễ: *Tìm tận tổ chấy hắn.* ♦ **tổ chức** (đt) Sắp đặt thành cơ

quan có nhiều bộ phận riêng biệt và có trật tự trong ngoài, trên dưới cho dễ điều khiển: *Tổ chức nội bộ lại, tổ chức cuộc bầu cử, ban tổ chức.* ♦ **tổ chức học** (dt) Môn học nghiên cứu sự cấu tạo các bộ phận trong cơ thể động vật, thực vật. ♦ **tổ chức quyền** (dt) Quyền một nước hay một chính đảng được tự do tổ chức các cơ quan nội bộ. ♦ **tổ hợp** (đt) Kết hợp, hợp lại thành tổ, thành đoàn thể có tổ chức: *Các ngành lẻ tẻ nên tổ hợp lại* • (dt) Đoàn thể: *Tổ hợp thợ thuyền.* ♦ **tổ kiểm** (đt) Tổ chức và kiểm tra. ♦ **tổ tôm** (dt) Môn cờ bạc giải trí cao thấp dùng bộ bài tới mà chơi với năm tay: *Đánh tổ tôm.* ♦ **tổ trưởng** (dt) Người cầm đầu một tổ hay tiểu tổ. ♦ **tổ uyên ương** (dt) Nhà ở của một cặp vợ chồng mới: *Họ dẫn nhau đi xứ khác để xây tổ uyên ương.*

TỔ TIỄN (dt) Bữa ăn đơn giản đưa chân người đi xa.

TỘ (dt) Thứ tô (bát to) trớt miệng, eo bụng: *Một tộ bánh canh.* ♦ **tộ ám long** (dt) Tộ có vẽ hình rồng bên ngoài. ♦ **tộ gấm** (dt) Tộ có hình hoa lá bên ngoài.

TỐC (dt) Gỗ cây gió khi đẵn bắt đầu nhóm lấm tấm ở một vài nơi trong thân cây và chó chút mùi thơm; nếu đẵn loang ra nhiều khiến gỗ mục, sinh nấm thì thành trầm hoặc kỳ nam: *Gặp tốc.* ♦ **tốc hương** (dt) Thứ gỗ trầm xấu, mùi ít thơm.

TỐC (đt) Lật bề trái lên: *Gió tốc mái nhà; tốc mền ngồi dậy.* ♦ **tốc nóc** (tt) Nóc nhà bị tốc: *Nhà tốc nóc* • (đt) Dỡ cái nóc ra: *Tốc nóc ra sắp lại.*

TỐC (tt) Khật khùng, hay nói lảm nhảm: *Hơi tốc một chút* (do *toqué*). ♦ **tốc-kê** (tt) X. Tốc: *Hình như va tốc-kê (toqué).*

TỐC (trt) Cách gấp rúc, mau lẹ: *Cấp tốc, dục tốc, đại tốc, hỏa tốc, hộc tốc, tác tốc, tức tốc; Chạy tốc cho lẹ; Dục tốc bất đạt* (Muốn gấp thì không xong). ♦ **tốc chiến** (đt) Đánh rốc, đánh mau, đánh lẹ, đem hết lực lượng ra đàn áp địch để thắng cho lẹ: *Tốc chiến tốc thắng* (Đánh mau thắng lẹ). ♦ **tốc đoán** (đt) Giải quyết mau lẹ. ♦ **tốc độ** (dt) Sức nhanh chóng: *Chạy hết tốc độ* • Sức nhanh chóng lấy giờ làm tiêu chuẩn: *Tốc độ âm thanh (sức đi nhanh của tiếng động, lối 1.200 km một giờ); tốc độ siêu âm* (sức đi nhanh hơn tiếng động, tức trên 1.200 km một giờ). ♦ **tốc độ biểu** (dt) Đồng hồ tốc độ. ♦ **tốc hành** (đt) Đi mau, chạy mau • Tên chuyến xe lửa chạy thật mau một mạch, chỉ ghé một vài ga lớn: *Chuyến xe tốc hành.* ♦ **tốc ký** (dt) Lối chép lời nói bằng dấu cho lẹ: *Học tốc ký.* ♦ **tốc ký viên** (dt) Người chuyên viên tốc ký. ♦ **tốc lộ** (dt) Xa lộ, đường dành cho xe hơi *(auto-route).* ♦ **tốc lực** (dt) Nh. Tốc độ. ♦ **tốc suất** (dt) Nh. Tốc độ. ♦ **tốc thành** (dt) Thành công mau lẹ. ♦ **tốc thắng** (đt) Thắng trận mau lẹ.

TỘC (dt) *:* Họ, họ hàng: *Cửu tộc, chủng tộc, dân tộc, diệt tộc, đầu tộc, đồng tộc, nội tộc, ngoại tộc, tông tộc, thân tộc, trưởng tộc; tru di tam tộc* • Giống, loài, dòng giống: *Hán tộc, Mãn tộc, Mông tộc, thủy tộc.* ♦ **tộc biểu** (dt) Người thay mặt một họ. ♦ **tộc cư** (đt) Cả họ cùng ở chung nhau một xóm, một làng. ♦ **tộc đệ** (dt) Em họ, người em trai bà con cùng một họ. ♦ **tộc đoàn** (dt) Đoàn thể gia đình, tất cả bà con một họ. *tộc đồ* (dt) Cây tông chi, bản đồ ghi từng chi nhánh hết thảy bà con trong một họ. ♦ **tộc hệ** (dt) (pháp) Sự liên hệ về huyết thống giữa những người một họ. ♦ **tộc huynh** (dt) Anh họ, người anh bà con cùng một họ với mình. ♦ **tộc loại** (dt) Dòng giống, cùng một họ (người), cùng một loại (thú cầm, cây cỏ). ♦ **tộc phổ** (dt) Gia phả, tập giấy ghi chép hết sự tích ông bà truyền xuống đến đời mình. ♦ **tộc sát** (đt) Giết hết dòng họ: *Phải tội tộc sát.* ♦ **tộc thuộc** (dt) Bà con thân thuộc, hết thảy người trong họ hàng. ♦ **tộc trưởng** (dt) Cg. Trưởng tộc, người lớn tuổi nhất trong họ; người được hội đồng gia tộc bầu lên cầm đầu một họ trước pháp luật. ♦ **tộc vọng** (dt) Danh giá của dòng họ • Người có danh vọng trong họ.

TÔI (đdt) Tiếng mình tự xưng khi nói với người trên hoặc cách lịch sự đối với người ngang vai hay người dưới: *Tôi có quen với va, chúng tôi xin đa tạ* • *ch*(đt) Tiếng chỉ cái gì thuộc của mình: *Anh tôi, chị tôi, nhà tôi; Em tôi khát sữa bú tay* (cd) • (dt) Tiếng gọi quan đối với vua, kẻ ở đối với chủ: *Đem thân bách chiến làm tôi triều đình* (K). ♦ **tôi con** (dt) Tiếng chỉ chung con cái và kẻ ăn người ở trong nhà • Tiếng chỉ riêng đầy tớ ruột, như con cái trong nhà: *Bổn phận tôi con.* ♦ **tôi chúa** (dt) Cg. Chúa tôi, tiếng chỉ chung vua và quan: *Tôi chúa mừng rỡ.* ♦ **tôi đòi** (dt) Tiếng chỉ chung tớ trai tớ gái trong nhà: *Gọi hết tôi đòi ra dạy việc* • (R) Đầy tớ: *Kề lưng hùm sói, gởi thân tôi đòi* (K). **tôi loàn** (dt) Tiếng chỉ quan hay dân làm loạn, phản vua: *Tôi loàn con giặc.* ♦ **tôi mọi** (dt) Nô lệ, đầy tớ bị bán mình làm mọi cho một gia đình hồi xưa: *Bán thân làm tôi mọi* • Tiếng gọi nặng một người đầy tớ hay dân bị nước khác cai trị: *Làm tôi mọi cho người ta.* ♦ **tôi ngay** (dt) Nh. Tôi trung. ♦ **tôi tớ** (dt) Đầy tớ, tôi đòi, tiếng gọi chung những kẻ giúp việc nhà: *Tôi tớ xét công, vợ chồng xét nhân nghĩa* (tng). ♦ **tôi trung** (dt) Bầy tôi trung thần, ngay thật đối với vua, với nước: *Tôi trung không thờ hai chúa.*

TÔI (đt) Nhúng nước, ngâm nước • (B) Trui rèn, luyện cho cứng cáp, dẻo dai. ♦ **tôi luyện** (đt) Trui rèn, luyện tập: *Dày công tôi luyện.* ♦ **tôi sắt** (đt) Nhúng sắt đã đốt đỏ vào nước cho được cứng, giòn (X. trui). ♦ **tôi vôi** (đt) Ngâm vôi cục cho rã ra.

TÔI TÔI (trt) X. Thôi nôi.

TỒI (bt) *Xấu, hư hỏng, tệ, không ra gì: Đồ tồi, cái nhà rất tồi; ăn ở quá tồi.* ♦ **tồi bại** (tt) Nh. Đồi bại. ♦ **tồi tàn** (tt) Tàn tệ, xấu hổ đến mức chót: *Miếng ăn là miếng tồi tạn* (cd) • Hư, xấu: *Được chùa bên bắc, bỏ miễu bên đông tồi tàn* (cd). ♦ **tồi tệ** (bt) Tệ lậu, hư đốn, hư hỏng: *Ăn ở tồi tệ; việc tồi tệ mà nói ra làm chi.*

TỒI (đt) Bẻ gãy, phá hư. ♦ **tồi chiết** (đt) Bẻ gãy, làm cho hư. ♦ **tồi tàn** (đt) Phá hoại, hại cho hư hỏng, tan nát: *Điếc tai lân tuất, phũ tay tồi tàn* (K).

TỐI (dt) Đêm, nửa phần một ngày vào lúc khuất mặt trời: *Ban tối, đêm tối, sớm tối, trời tối, ngày chi tối; Sớm thăm tối viếng,mới đành dạ con* • (R) (tt) *a)* Mờ, thiếu ánh sáng: *Buồng tối, xó tối, thiếu cửa sổ nên trong nhà tối* • *b)* Mù, không thấy: *Đui tối, cặp mắt tối* • *c)* Lờ, trong không rõ: *Cầm gương gương tối, cầm vàng, vàng phai* (cd) • *d)* Sặm màu, màu không tươi: *Bức tranh tối, da mặt cô đó tối* • *đ)* Chậm hiểu, không sáng dạ: *Bộ óc tối; tối dạ học lâu* • *đ)* Rắc rối, không rành, khó hiểu: *Đoạn văn đó tối, tối nghĩa* • *e)* Thuộc ban đêm: *Bữa ăn tối, phiên gác tối* • (dt) Sụp mặt trời: *Trách trời vội tối, phân chưa hết lời* (cd). ♦ **tối ba mươi** (dt) Đêm cuối tháng âm

lịch, không trăng, thật tối • Đêm cuối năm cũ sắp sang năm mới: *Tối ba mươi, khép cánh càn khôn* (H.X.Hương). ♦ **tối bài** (tt) (bạc) Nói người đánh bài thấp, không nhớ các nước bài cũ và không độ được các nước sẽ tới. ♦ **tối dạ** (tt) Ngu dần, lâu nhớ, không sáng suốt: *Tối dạ, dạy không nổi.* ♦ **tối dẫm** (tt) Cg. Tối thẫm, thật tối, không thấy chi cả: *Trời không sao tối dẫm* • Quá sặm, không tươi: *Màu tối dẫm.* ♦ **tối đen** (tt) Thật tối, không thấy chi cả: *Đêm ba mươi, trời tối đen* • Quá tối dạ, không hiểu biết chi ráo: *Đầu óc tối đen* • Nói lúc chóng mặt, hoa mắt, không thấy chi ráo: *Bị xây xẩm, trước mắt tôi tối đen.* ♦ **tối hôm kia** (dt) Cái đêm trước ngày hôm qua, tức cách lúc nói một ngày một đêm hay hai ngày một đêm. ♦ **tối hôm qua** (dt) Cái đêm của ngày hôm qua, tức cách lúc nói một ngày hoặc một ngày một đêm. ♦ **tối hù** (tt) Rất tối, tối quá, không thấy chi cả: *Nhà tối hù, ở đây tối hù* • Đen đúa, khờ khạo, thiếu vẻ thông minh: *Cái mặt tối hù, nước da tối hù.* ♦ **tối lại** (trt) Vừa tối, tối đêm đó: *Tối lại, đồng hồ vừa gõ tám tiếng thì va đến; đúng như lời va hứa ban chiều.* ♦ **tối lửa tắt đèn** (dt) Khi cần dùng lặt vặt: *Ở gần gũi, tối lửa tắt đèn có nhau.* ♦ **tối mai** (dt) Ban đêm của ngày mai, tức sau lúc nói một ngày hay một ngày một đêm. ♦ **tối mắt** (trt) Hoa mắt lên, mất sáng suốt, không phân biệt phải trái: *Thấy tiền nhiều tối mắt.* ♦ **tối mịt** (tt) Tối lắm, không thấy chi ráo: *Trời tối mịt; trong phòng tối mịt.* ♦ **tối mò** (tt) Nh. Tối hù: *Trong này tối mò; Cái mặt tối mò; Đầu óc tối mò.* ♦ **tối mốt** (dt) Cái đêm của ngày mốt tức sau lúc nói hai ngày hai đêm hay hai ngày một đêm. ♦ **tối mù** (tt) Nh. Tối mịt. ♦ **tối nay** (dt) Đêm nay, cái đêm của ngày đó, của lúc nói đó. ♦ **tối ngày** (trt) Từ sáng đến tối, cả ngày lẫn đêm: *Nói chuyện tối ngày; chơi tối ngày.* ♦ **tối ngày sáng đêm** (trt) Ròng rã cả ngày đêm, từ sáng hôm nay đến sáng ngày mai: *Thức tối ngày sáng đêm; Trận đánh diễn tối ngày sáng đêm.* ♦ **tối nghĩa** (tt) Không rõ ràng về nghĩa lý, đọc khó hiểu: *Câu văn tối nghĩa.* ♦ **tối nhẫm** (tt) Nh. Tối đẫm. ♦ **tối như mực** (tt) Rất tối, không thấy chi cả: *Trời tối như mực, ngửa bàn tay không thấy* • Quá ngu tối: *Đầu óc tối như mực.* ♦ **tối om** (tt) Nh. Tối mịt. ♦ **tối qua** (tt) Tối hôm qua nói thúc. X. Tối hôm qua. ♦ **tối sầm** (đt) Vụt tối thình lình khi đang sáng: *Trời hôm mây kéo tối sầm* (K). ♦ **tối sẩm** (tt) Chạng vạng, trời vừa tối, còn thấy lờ mờ: *Trời tối sẩm.* ♦ **tối sầm** (tt) Nói màu đậm, không tươi: *Màu tối sầm, bức tranh tối sầm.* ♦ **tối tăm** (tt) Tối, trong đêm tối, khó trông thấy: *Đi tới chỗ tối tăm, nên xách đèn* • Có vẻ dại khờ: *Mặt mày tối tăm* • Nghèo nàn, không rực rỡ: *Cuộc đời tối tăm.* ♦ **tối tính** (đt) Tính làm việc cách vụng về, không sáng suốt: *Bị tối tính nên hư việc.* ♦ **tối tối** (tt) Hơi tối, quá chạng vạng một chút: *Đợi tối tối hãy đi* • (trt) Mỗi đêm, tối đêm nào cũng vậy: *Tối tối, tôi hay ra mé sông hóng gió.* ♦ **tối thui** (tt) Nh. Tối đen. ♦ **tối thùi** (tt) Nh. Tối đen. ♦ **tối trăng** (tt) Không trăng, trời tối: *Cua tối trăng là cua chắc.* ♦ **tối trí** (tt) Chậm hiểu, trí óc không sáng suốt mau lẹ. ♦ **tối trời** (tt) Trời tối, đêm tối, thật tối: *Ba mươi tối trời; đợi tối trời; đêm nay tối trời* • Khuất ánh mặt trời, không sáng: *Đám lá tối trời* • (trt) Vang trời, quá trời: *Cãi nhau tối trời.* ♦ **tối trời đất** (trt) Nh. Tối trời *(trt).* ♦ **tối trời tối đất** (trt) Mịt trời mịt đất, mở mắt không ra hoặc mở ra mà không thấy chi cả: *Mưa dông tối trời tối đất; súng nổ tối trời tối đất.*

TỐI (trt) Cực, rất đến mức chót: *Tối hậu thư.* ♦ **tối cao** (tt) Cao nhất, cao hơn hết: *Hội nghị tối cao; Tối cao pháp viện.* ♦ **tối cần** (tt) Cần lắm, quan trọng lắm, không có không được: *Việc tối cần.* ♦ **tối cẩn** (tt) X. Tối khẩn. ♦ **tối cận** (tt) Sát một bên, khít một bên. ♦ **tối cận điểm** (dt) Điểm quỹ đạo của một thiên thể gần trái đất nhất khi quay chung quanh trái đất *(périgée).* ♦ **tối cổ** (tt) Xưa nhất, thật xưa: *Kiểu áo tối cổ, kiểu xe tối cổ.* ♦ **tối đa** (trt) Nhiều nhất, mức nhiều hơn hết: *Làm việc tối đa mỗi ngày tám tiếng.* ♦ **tối đê** (trt) Thấp nhất, ít nhất, thuộc bậc nhỏ hơn hết. ♦ **tối độc** (tt) Độc ác không ai bằng: *Tối độc phụ nhân tâm* (Lòng dạ đàn bà rất độc). ♦ **tối hảo** (tt) Tốt nhất, sau chót: *Điều kiện tối hậu; lời nói tối hậu.* ♦ **tối hậu** (trt) Sau cùng,sau chót: *Điều kiện tối hậu; lời nói tối hậu.* ♦ **tối hậu thơ (thư)** (dt) Bức thư chót, thường là thư ra điều kiện với đối phương, hẹn đến ngày giờ nào nếu không giải quyết được vấn đề, sẽ dùng biện pháp quyết liệt: *Tối hậu thư của Đức gởi cho Nhật; tối hậu thư của nghiệp đoàn công nhân gởi cho chủ nhân.* ♦ **tối huệ** (dt) Đặc ân tối đa, thường nói về đặc ân dành cho những nước có ký kết điều ước với nước mình. ♦ **tối huệ điều khoản** (dt) Khoản riêng trong một điều ước ký kết giữa hai hay nhiều nước, dành quyền lợi đặc biệt mà một nước ngoài điều ước sau này muốn dự phần, khỏi cần những nước trên phải ký thêm một điều ước mới. ♦ **tối huệ quốc** (dt) Nước có ước định điều khoản tối huệ. ♦ **tối kỵ** (tt) Kỵ nhất, kỵ nhiều hơn hết: *Mèo và chuột là hai con vật tối kỵ; uống rượu mạnh là điều tối kỵ của tôi.* ♦ **tối khẩn** (tt) Cg. Tối cần, thật gấp, gấp lắm: *Tin tối khẩn, bức thư tối khẩn.* ♦ **tối ố** (tt) Đáng ghét hơn cả: *Gian thương là hạng người tối ố.* ♦ **tối tân** (tt) Mới nhất: *Vũ khí tối tân.* ♦ **tối thiểu** (tt) Ít nhất, thấp nhất, tới mức không thể vượt qua: *Lương tối thiểu, số giờ làm tối thiểu* • (trt) Sơ sơ, ít lắm cũng...: *Mỗi sáng, điểm tâm tối thiểu cũng ba chục đồng.* ♦ **tối thượng** (tt) Cao nhất, nhiều nhất: *Tối thượng pháp đình.* ♦ **tối viễn điểm** (dt) Điểm quỹ đạo của một thiên thể bay quanh và xa nhất trái đất *(apogée).*

TỘI (dt) Việc làm sái lẽ tự nhiên, trái với phong tục và luật chung của xã hội do nhà nước định, có thể bị phạt ngay hay về sau: *Bắt tội, buộc tội, có tội, chuộc tội, đắc tội, đền tội, hỏi tội, khinh tội, làm tội, mắc tội, phải tội, phạm tội, rửa tội, tạ tội,thọ tội, trị tội, trọng tội, vấn tội, xử tội, xưng tội; tội lường gạt, tội đánh lộn, tội giết người, tội với cha mẹ; Tội tạ, vạ lạy; Rủi tay xán bể ve vàng, Tội đà đáng tội, xin chàng thứ dung* (cd) • Cách trừng phạt kẻ có tội: *Tù tội, tội về hình, tội về hộ, tội vi cảnh, tội phạt trượng, tội cắt lưỡi, tội cưa hai nấu dầu* • (trt) Thương hại, xót xa: *Thấy cũng tội! Như vậy cũng tội cho nó chớ* • (tt) (truyền) Sẽ bị luật trời trừng phạt về sau: *Làm vậy tội chết! Phá tổ chim tội lắm.* ♦ **tội ác** (dt) Việc làm có hại lớn cho người khác do lòng ác của mình: *Chúng gây biết bao nhiêu tội ác ở xứ này.* ♦ **tội án** (dt) Án tòa có định tội sau khi xét hỏi: *Thi hành tội án.* ♦ **tội báo** (dt) (truyền) Sự trừng phạt vô hình cân xứng với cái tội mà mình đã gây ra: *Oan gia tội báo* • *thth.* Kẻ theo ăn hại, báo đời mình luôn, thường là chồng hay vợ, hoặc con: *Mắc phải*

tội báo này, không biết bao giờ mới dứt? ♦ **tội cữu** (dt) Tội lỗi. ♦ **tội chết** (dt) Tội nặng lắm, đáng xử tử: *Cố ý giết người thì phải tội chết.* ♦ **tội chết!** (tt) Phải tội với Trời nhiều lắm, lời phê bình: *Đạp giẫm trên cơm tội chết.* ♦ **tội chi** (trt) Can chi; việc gì phải làm như vậy? lời phủ nhận một việc làm trái với lẽ phải thông thường: *Khó thời đòn gánh đè vai, Tội cho làm mọn cho ai rày bừa* (cd). ♦ **tội chướng** (dt) (Phật) X. Tội nghiệp (Phật). ♦ **tội danh** (dt) Tên mỗi điều phạm pháp được pháp luật quy định sẵn: *Chiếu tội danh mà phạt* • (pháp) Tội một công chức hay quân nhân, phạm phải với tư cách cá nhân, sẽ được xử theo dân thường chứ không theo quân kỷ, hay chức vụ. ♦ **tội đồ** (dt) Hình phạt bỏ tù và bắt làm việc nặng nhọc. ♦ **tội hình** (dt) Hình phạt đối với kẻ có tội: *Có nhiều tội hình không được quy định sẵn trong luật pháp.* ♦ **tội hình** (dt) Những tội về mặt hình, tức tội nặng: *Thường những tội hình được Công tố viện đưa ra tòa Tiểu hình hay Đại hình xét xử.* ♦ **tội hộ** (dt) Những tội về mặt hộ, tức thuộc về tài sản, thuế má, sinh tử, giá thú, tiền bồi thường, v.v... ♦ **tội khinh** (dt) Cg. Khinh tội, tội nhẹ. ♦ **tội khiên** (dt) Tội về mặt vô hình, không thể nào tránh khỏi. ♦ **tội khổ sai** (dt) X. Khổ sai. ♦ **tội khôi** (dt) Chánh phạm bị kêu án, kẻ đứng đầu một đám người có tội. ♦ **tội lây vạ tràn** (dt) Tội mắc lây, vạ phải chung chịu, tức đồng lõa với kẻ làm ra tội thì phải liên can. ♦ **tội lệ** (dt) Tội, sự phạm pháp: *Bất quá bị rầy chớ tội lệ gì mà sợ.* ♦ **tội liên tọa** (dt) Tội liên can, tội lây, tội dính chùm. ♦ **tội lỗi** (dt) Điều phạp phép và điều sái lễ nghi: *Biết bao nhiêu tội lỗi.* ♦ **tội nghiệp** (dt) (Phật) Nghiệp xấu kiếp trước, tức việc làm có tội ở kiếp trước, kiếp này phải trả: *Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều, Mắc điều tình ái, khối điều tà dâm* (K) • (trt) (thth) Đáng thương xót: *Thấy thiệt tội nghiệp; tội nghiệp quá! Thân em tội nghiệp về đâu, Ngày ngày em chống phao câu lên trời* (cd). ♦ **tội nhân** (dt) Kẻ phạm tội, người đã bị kêu án: *Dẫn tội nhân về khám.* ♦ **tội nhân** (dt) Nguyên nhân gây ra tội: *Tìm hiểu tội nhân.* ♦ **tội phản tọa** (dt) Tội cáo gian, cáo gian người bị kiện lại. ♦ **tội phước** (dt) Tội và phước (phúc) hậu quả của việc làm ác hay việc làm lành của mình lúc trước: *Tội phước khôn lường.* ♦ **tội quá** (dt) Tội lỗi, việc làm trái lẽ phải, trái luật pháp. ♦ **tội quá!** (tht) Tiếng than khi thương hại ai hay khi bực mình: *Tội quá! người ta nghèo mà làm chi vậy! Tội quá! cứ theo báo tôi hoài.* ♦ **tội tình** (dt) Điều lỗi lầm, điều trái phép: *Đầu xanh có tội tình gì?* ♦ **tội tình gì** (trt) Nh. Tội chi: *Tội tình gì phải quỳ lụy?* ♦ **tội tù** (dt) Cg. Tù tội, Nh. Tội đồ: *Bất quá bị phạt tiền thôi chớ tội tù gì mà sợ.* ♦ **tội trạng** (dt) Tình trạng phạm tội, tức những sự việc đã thúc đẩy phạm nhân, những ngoại cảnh đã làm cho tinh thần phạm nhân căng thẳng, v.v... đến phải gây ra tội lỗi: *Cần xét tội trạng rõ ràng trước khi lên án* • (pháp) Chi tiết tội lỗi ghi trong bản cáo trạng của Công tố viện do lục sự đọc lên trước khi tòa hỏi và luật sư can thiệp. ♦ **tòa trọng** (dt) Cg. Trọng tội, tội nặng, tội mà Bồi thẩm (Biện lý) cho rằng nặng và đưa vụ ra tòa Tiểu hình hay Đại hình. ♦ **tội trời** (dt) Tội đối với Trời Đất, thường là những tội trái luân thường đạo lý, trái với lẽ tự nhiên, làm đau đớn cho người, cho vật, v.v...: *Mẹ cho bú mớm nâng niu, Tội Trời thì chịu chẳng yêu bằng hồng; Hay gì lừa đảo kiếm lời, Cả nhà chung hưởng, tội Trời riêng mang* (cd). ♦ **tội vạ** (dt) Tội nhẹ, bị phạt bằng tiền: *Phần nhiều tội về mặt hộ đều là tội vạ* • Tiếng gọi chung các hình phạt do làng hay tòa án định: *Làm ra rồi ai chịu tội vạ ấy cho?* ♦ **tội vạ gì** (trt) Nh. Tội chi và Tội tình gì. ♦ **tội vi cảnh** (dt) (pháp) Những tội trái luật cảnh như: phạm luật đi đường, trái phép vệ sinh công cộng, gây náo động, v.v...

TÔM (dt) (động) Giống vật dưới nước, vỏ mỏng cứng, mình cong nhiều đốt, 6 chân, 2 râu, đuôi chẻ ba, thịt trong, không màu, đi thụt lui: *Câu tôm, mắm tôm, mò tôm; Tôm kể đầu, rau kể mớ* (tng) • (R) Cg. Tép, bộ phận nhỏ của múi bưởi, cam, chanh và quýt, cong như tôm • (đt) (lóng) Chộp, xúc đi, nắm óc, tức bắt: *Chúng bị tôm cả rồi* • (tt) Khòm, cong lại: *Lưng tôm* • Chẻ hai và cúp xuống hay cúp vô: *Áo đuôi tôm, ghe đuôi tôm, đuôi tôm xe kiếng.* ♦ **tôm bạc** (dt) Thứ tôm ở biển và sông, to bằng ngón tay, màu trắng, luộc chín màu đỏ, thường được phơi khô thành tôm khô. ♦ **tôm cá** (dt) Tôm và cá, tiếng gọi chung loài vật dưới nước được bắt làm thức ăn: *Ở lục tỉnh, tôm cá thiếu gì.* ♦ **tôm càng** (dt) Loại tôm to bằng cườm tay, càng dài lối hai gang màu tím có gai cứng nhọn; khi còn sống màu xanh, luộc chín màu đỏ, ngon thịt. ♦ **tôm chấu** (dt) Thứ tôm nhỏ bằng mút đũa, vỏ đầu có hai ngạnh nhọn và cứng. ♦ **tôm chông** (dt) Thứ tôm nhỏ bằng mút đũa, vỏ đầu có hai ngạnh nhọn và cứng. ♦ **tôm chục** (dt) Thứ tôm biển, to bằng ngón chân cái, ngon thịt. ♦ **tôm đất** (dt) Thứ tôm biển to bằng ngón tay, vỏ đạn có khoang trắng, thường được làm mắm. ♦ **tôm gấp** (tt) Tôm lóng được cặp gấp sấy nguyên vỏ, để dành ăn lâu. ♦ **tôm gọng** (dt) Nh. Tôm càng. ♦ **tôm hùm** (tt) Loại tôm biển rất to, mình dài 3, 4 tấc, càng lớn que nhiều, râu dài; khi sống màu xám hơi xanh xanh, luộc chín màu hơi vàng, rất ngon thịt. ♦ **tôm kẹt** (dt) Loại tôm ở biển hơi giống tôm hùm. ♦ **tôm kho tàu** (dt) Tôm càng lột vỏ chừa đuôi cuốn lên lại kho với nước tương • (lóng) Người nằm khoanh lại: *Nằm như tôm kho tàu.* ♦ **tôm khô** (dt) Tôm bạc phơi khô và được giã cho tróc hết vỏ, để dành ăn lâu. ♦ **tôm khuyết** (dt) Tôm bạc mới nở, thường được xúc chấy với mỡ, ăn với rau sống bánh tráng và nước mắm ớt. ♦ **tôm lạnh** (dt) Các thứ tôm biển dầm nước đá cho đừng ươn để chở đi xa. ♦ **tôm lóng** (dt) Thứ tôm biển to bằng ngón tay, mình tương đối tròn và thon dài. ♦ **tôm lứa** (dt) Các loại tôm to con mà còn nhỏ. ♦ **tôm nước mặn** (dt) Các loại tôm ở biển hoặc vàm sông gần biển như hùm,vang, bạc, khuyết, tích, v.v... ♦ **tôm nước ngọt** (dt) Các loại tôm ở sông xa biển như tôm càng, tôm chông, v.v... ♦ **tôm quýt** (dt) Loại tôm biển bằng mút đũa, thịt trắng trong, ngon. ♦ **tôm rồng** (dt) Nh. Tôm hùm. ♦ **tôm sú** (dt) Một loại tôm nước ngọt nhỏ con. ♦ **tôm sút đầu** (dt) Các thứ tôm bán ở chợ, đầu sút ra, gần ươn. ♦ **tôm tép** (dt) Tôm và tép, tiếng gọi chung loài tôm. ♦ **tôm tích** (dt) Thứ tôm lớn bằng ngón tay, có càng không râu, mình có nhiều ngấn như tôm hùm và hay cong lại. ♦ **tôm tươi** (dt) Tôm còn tươi, ngon thịt; để trễ giờ thì ươn, hết ăn được • (lóng) Món gì được bán đắt, được nhiều người giành giật: *Đất như tôm tươi.* ♦ **tôm thẻ** (dt) Thứ tôm biển bằng ngón tay, mình tương đối giẹp, vỏ hơi vàng. ♦ **tôm trứng** (dt) Các loại tôm trong thời kỳ mang trứng, ốm con, thịt bở. ♦ **tôm vang** (dt) Loại tôm biển bằng

ngón tay, màu đỏ sặm có nhiều điểm đen, ngon thịt.

TÔN (dt) Cháu cách đời, gọi bằng ông bà: *Công tôn, đích tôn, hoàng tôn, huyền tôn, nội tôn, ngoại tôn, tằng tôn, tử tôn, viễn tôn.* ♦ **tôn ông** (dt) Ông cháu. ♦ **tôn tử** (dt) Con cháu. ♦ **tôn trúc** (dt) Măng, chồi non cây tre.

TÔN (bt) Cao, trọng, đưa lên địa vị cao hơn mình để thờ kính, học hỏi, phụng sự: *Chí tôn, suy tôn, thiên tôn, tôn làm thầy, tôn làm vua.* ♦ **tôn công** (đdt) Lịnh phụ, tiếng gọi cách kính trọng cha người đang cùng mình nói chuyện. ♦ **tôn cực** (tt) Cao tột, cao ngất. ♦ **tôn đạo** (đt) Sùng kính đạo lý, đạo giáo. ♦ **tôn đường** (đdt) Lịnh đường, hai bác, tiếng gọi cách kính trọng cha mẹ người đang cùng mình nói chuyện. ♦ **tôn hiệu** (dt) Hiệu xưng của vua. ♦ **tôn huynh** (dt) Lệnh huynh, tiếng gọi cách kính trọng anh của người đang cùng mình nói chuyện. ♦ **tôn kính** (đt) Tôn trọng và cung kính hết lòng: *Tôn kính cha mẹ, tôn kính thầy.* ♦ **tôn lão** (dt) Người lớn tuổi đáng kính hơn hết trong một họ, một nhóm người hay một vùng. ♦ **tôn lăng** (dt) Mả của vua. ♦ **tôn ngưỡng** (đt) Tôn trọng và ngưỡng mộ. ♦ **tôn nghiêm** (tt) Trang nghiêm đáng kính: *Nơi thờ phượng tôn nghiêm.* ♦ **tôn nhan** (dt) Dung nhan ngài (hoặc bà hay cô), tiếng gọi cách lịch sự mặt mày của người đang cùng mình nói chuyện: *Hèn lâu, mới trông thấy tôn nhan.* ♦ **tôn ông** (đdt) Ngài, tiếng gọi cách kính trọng người đàn ông trọng tuổi đang cùng mình nói chuyện: *Gặp được tôn ông là điều tôi hằng mơ ước.* ♦ **tôn phu nhân** (đdt) Bà ở nhà hoặc Bà nhà, tiếng gọi cách tôn kính người vợ người đang cùng mình nói chuyện mà có làm quan. ♦ **tôn phục** (đt) Tôn trọng và kính phục. ♦ **tôn quân** (đt) Tôn trọng chế độ vua chúa, quyền hành vua chúa. ♦ **tôn quý** (tt) Sang cả: *Dòng họ tôn quý.* ♦ **tôn sùng** (đt) Tôn trọng và sùng bái: *Hết dạ tôn sùng.* ♦ **tôn sư** (dt) Ông thầy đáng kính: *Vân Tiên vào tạ tôn sư xin về* (LVT). ♦ **tôn tánh** (dt) Họ đáng kính của ngài: *Kể hèn này chưa được rõ tôn tánh.* ♦ **tôn ty** (tt) Cao thấp, lớn nhỏ: *Không phân biệt tôn ty.* ♦ **tôn thượng** (đt) Sùng thượng, kính trọng kẻ trên trước. ♦ **tôn trọng** (đt) Tôn kính và quý trọng: *Tôn trọng kẻ trưởng thượng.* ♦ **tôn trưởng** (dt) Kẻ trưởng thượng đáng kính trọng: *Các bậc tôn trưởng trong làng.* ♦ **tôn vương** (dt) Kính nhắc lên làm vua: *Tuồng San hậu, lớp tôn vương.* ♦ **tôn xưng** (đt) Xưng hô cách tôn kính: *Tiếng tôn xưng.*

TÔN (dt) Cg. Tông, dòng họ: *Cao tôn, thái tôn* (Xt Tông) • Lý thuyết, tư tưởng vững vàng để làm gốc, làm chủ việc mình làm. ♦ **tôn chỉ** (dt) Ý chí nhất định: *Trung thành với tôn chỉ* • Đường lối vạch sẵn, chỗ nhắm: *Tôn chỉ tờ báo.* ♦ **tôn giáo** (dt) Đạo, đường lối tu hành, tin tưởng, lấy một hay nhiều vì thần làm chủ, với một giáo lý vững chắc, với một tổ chức chặt chẽ, luôn luôn khuyên tín đồ làm lành lánh dữ để mau tới cõi siêu thoát. ♦ **tôn nữ** (dt) Đàn bà con gái trong họ vua. ♦ **tôn thất** (dt) Họ nhà vua, dòng giống vua, bà con vua.

TÔN (dt) Sắt hay kẽm cán mỏng *(tôle)*: *Nhà lợp tôn, thùng tôn.* ♦ **tôn sóng** (dt) Tấm tôn dợn sóng, tương đối cứng hơn thứ mặt phẳng.

TÔN (dt) Bậc đờn thấp: *Lìu tôn lìu xáng u* • Tên sợi dây đàn to, tiếng rền và thấp: *Dây tôn.*

TỒN (trt) Còn lại, hiện đang có: *Chỉ tồn, sinh tồn, tự tồn; Còn tồn lại cái cặn* • Gìn giữ, dành để: *Bảo tồn, để tồn.* ♦ **tồn án** (dt) Bản công văn giữ lại: *Dành một bản làm tồn án.* ♦ **tồn cảo** (dt) Di cảo, bản thảo thuộc văn chương chưa xuất bản của người chết để lại: *Những tồn cảo của nhà bác học Trương Vĩnh Ký.* ♦ **tồn căn** (dt) Cái cùi biên lại: *Giữ tồn căn làm bằng.* ♦ **tồn cổ** (bt) Giữ gìn đồ xưa, vật xưa (thường thuộc văn hóa): *Óc tồn cổ.* ♦ **tồn hóa** (dt) Hàng hóa còn lại. ♦ **tồn hoạt** (đt) Còn sống, còn hoạt động • Được cứu sống. ♦ **tồn khoản** (dt) Số tiền để dành; số tiền còn lại trong trương mục ở ngân hàng. ♦ **tồn lục** (dt) Ghi lại cho nhớ. ♦ **tồn niệm** (dt) Hồi tưởng lại, nhớ đến. ♦ **tồn sinh** (dt) Sống còn: *Tưởng đã chết, hay đâu được tồn sinh.* ♦ **tồn tại** (đt) Đang còn, hiện có đó: *Bằng chứng còn tồn tại.* ♦ **tồn tích** (dt) Sự tồn chứa, còn mãi mãi: *Gia đình là một động lực khuyến khích sự tồn tích trong nước.* ♦ **tồn tồn** (đt) Khăng khăng, khư khư, giữ chặt ý định. ♦ **tồn tuất** (đt) Hỏi thăm và an ủi. ♦ **tồn tục** (đt) Tiếng tục tồn tại, kéo dài sự có mặt, sự sống còn. ♦ **tồn thân** (đt) Gởi thân mình vào để được còn sống. ♦ **tồn thần** (đt) Tồn dưỡng tinh thần, giữ vững tinh thần trong một ý niệm nào. ♦ **tồn trữ** (đt) Còn để dành lại: *Số lượng tồn trữ, hàng hóa tồn trữ.* ♦ **tồn vong** (đt) Còn hay mất: *Mải nghĩ đến sự tồn vong mà không làm gì được.*

TỒN TỀN (bt) Kềnh càng, bề bộn: *Đồ đạc tồn tền, bưng xách tồn tền.*

TỔN (trt) Tổn, hao, khuyết mất ít hay nhiều cái của mình: *Chịu tổn, sợ tổn; xe đá chạy 100 cây số tổn 10 lít xăng* • Uổng phí, hư mất, tổn thất: *Hao tổn; Hao tài tổn của; Muốn nghìn chớ lấy học trò, Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm* (cd). ♦ **tổn bạc** (trt) Hao tiền bạc, hao quá cái mức phải hao, đáng tiếc: *Đi chơi tốn bạc quá.* ♦ **tổn công** (trt) Phí mất công, toi công: *Chợ lỡ phiên tốn công thiệt của, Miệng tiếng người cười rủa sao nên* (cd). ♦ **tổn của** (trt) Phí mất của tiền, mất của cách vô ích: *Hao công tốn của; tốn của còn bị chúng cười.* ♦ **tổn đến** (trt) Phí mất đến một số nào đó, tương đối nhiều, đáng tiếc: *Đi chơi bữa đó tốn đến ngàn bạc* • Tốn khá nhiều: *Coi sơ sơ mà tốn đến.* ♦ **tổn hao** (trt) Cg. Hao tổn, hao phí, tổn ra nhiều mà cái lợi vô ít hoặc không có lợi chi cả: *Tới đây mượn ống quay tơ, Tốn hao thì có, cậy nhờ thì không* (cd). ♦ **tổn kém** (trt) Hao mất một phần lớn, lời than có ý tiếc: *Ăn xài tốn kém quá.* ♦ **tổn mất** (trt) Hao đến một số nào đó, lời cho là quá đáng: *Bữa ăn không vừa miệng mà tốn mất ba trăm đồng.* ♦ **tổn tiền** (trt) Nh. Tổn bạc.

TỐN (dt) Tên quẻ thứ năm trong bát quái: *Cung tốn, quẻ tốn.* ♦ **tốn phương** (dt) Hướng đông nam.

TỐN (trt) Cách nhường nhịn, hòa nhã: *Khiêm tốn, từ tốn.* ♦ **tốn hoàng** (dt) Cg. Tốn vương, ông vua đã thoái vị, nhường ngôi cho người khác. ♦ **tốn ngôn** (dt) Lời nói dịu dàng, hòa nhã. ♦ **tốn nguyện** (trt) Khiêm nhượng, nhún nhường, tỏ ra lép vế hơn người cách lịch sự. ♦ **tốn tạ** (đt) Từ chối vì khiêm tốn. ♦ **tốn vị** (đt) Thoái vị, xuống ngôi, tự ý nhường chỗ cho kẻ khác. ♦ **tốn vương** (dt) Tốn hoàng.

TỔN (trt) Tổn, hao, xài ra, thiệt hại: *Phí tổn, sở tổn, thương tổn, hao binh tổn tướng* • Mòn mỏi, rút mất lần lần: *Ho tổn, lao tổn, hao hơi tổn sức.* ♦ **tổn đức** (trt) Giảm mất phước đức sẵn có của mình: *Nói nặng người ta làm*

chi cho tổn đức. ♦ **tổn hại** (trt) Hư hại, thiệt hại: *Tổn hại sức khỏe.* ♦ **tổn hữu** (dt) Người bạn có hại. ♦ **tổn ích** (dt) Thêm và bớt, lợi và hại: *Không tổn ích gì hết, thiệt là vô vị* • (thth) Giảm mất lợi ích: *Thế nào cũng tổn ích ít nhiều.* ♦ **tổn ích biểu** (dt) Bản đối chiếu bên thâu bên xuất, bên lời bên lỗ. ♦ **tổn phí** (dt) Cg. Phí tổn, số xài ra, số tốn hao: *Tổn phí lặt vặt* • (trt) Hao tốn, tốn mất: *Nội vụ, tổn phí đếnhai ngàn đồng.* ♦ **tổn sắc** (tt) Giảm sắc, thua kém. ♦ **tổn sức** (trt) Hao mòn, thiệt hại đến sức khỏe: *Nói cho hao hơi tổn sức.* ♦ **tổn thất** (bt) Hư mất, hư hại, mất mát: *Mùa này, tổn thất rất nhiều; sự tổn thất lên đến bạc ngàn.* ♦ **tổn thiệt** (trt) Thiệt hại mất: *Tổn thiệt ngân quỹ quốc gia.* ♦ **tổn thọ** (trt) Giảm bớt tuổi thọ, chết sớm: *Đừng để thiên hạ kêu rêu mà tổn thọ.* ♦ **tổn thương** (trt) Thiệt hại đến, khờn mẻ đi: *Tổn thương danh giá.*

TÔNG (dt) Cán, cái cán để cầm sử dụng: *Tông cuốc, tông dục.*

TÔNG (đt) Tuông, càn ra, bừa tới: *Cá tông khỏi chậu; tông mùng ra chạy* • (R) Đụng, chạm phải: *Hai xe tông nhau; cảnh sát lập biên bản đám xe tông.* ♦ **tông cửa** (đt) Tung cánh cửa, xô mạnh cánh cửa ra, không mở chốt hay khóa: *Nghe động, tông cửa chạy.* ♦ **tông chạy** (đt) Xô nhau chạy, đạp bừa những gì cản trở để chạy: *Nghe tiếng tu hít, con bạc tông chạy rầm rầm.* ♦ **tông chạm** (đt) Đụng chạm, đụng mạnh nhau: *Hai xe tông chạm, hại hành khách mất hồn.*

TÔNG (dt) Cg. Tôn, dòng họ: *Chi tông, đồng tông, ngoại tông, quy tông, tổ tông; Con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh; Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống* (tng) • *(hẹp)* Tổ thứ hai (thường, vua thứ nhì kế nghiệp hay xưng tông): *Lê Thái Tông, Lý Thái Tông, Trần Thái Tông* • Lý thuyết, tư tưởng vững chải để làm gốc, làm chủ cho việc làm: *Giáo tông, Tam tông.* ♦ **tông chi** (dt) Họ hàng, các nhánh của một họ: *Bản tông chi; tông chi họ hàng.* ♦ **tông chỉ** (dt) X. Tôn chỉ. ♦ **tông đồ** (dt) Tín đồ một tôngiáo. ♦ **tông đồ** (dt) Cg. Tộc đồ, bản tông chi, bản đồ ghi đủ thân cây (tổ tiên), nhánh lớn (con), nhánh nhỏ (cháu), v.v... ♦ **tông đường** (dt) Nhà thờ chung của một họ: *Trước là vinh hiển tông đường, Bõ công đèn sách lưu phương đời đời* (cd). ♦ **tông giáo** (dt) X. Tôn giáo. ♦ **tông lão** (dt) Trưởng tộc, người già hơn hết trong họ. ♦ **tông miếu** (dt) Miếu thờ tổ tiên nhà vua: *Giữ gìn tông miếu.* ♦ **tông môn** (dt) Dòng họ nhà: *Rạng rỡ tông môn.* ♦ **tông nhân** (dt) Người trong họ, một họ: *Tông nhân xa gần.* ♦ **tông phái** (dt) Chi nhánh một họ: *Những người họ Bửu, họ Ưng, v.v... đều là tông phái nhà Nguyễn* • Chi phái của một tông giáo hay một nền học: *Tịnh độ tông là một tông giáo của đạo Phật.* ♦ **tông pháp** (dt) Cách thức phân biệt dòng chánh dòng thứ trong một họ. ♦ **tông tộc** (dt) Dòng họ, họ hàng: *Người cùng tông tộc.* ♦ **tông tử** (dt) Nh. Tông đường. ♦ **tông tử** (dt) Con trai đầu lòng của người vợ chánh. ♦ **tông thân** (dt) Bà con ruột rà: *Đủ mặt tông thân ngoại thích.* ♦ **tông thất** (dt) X. Tôn thất. ♦ **tông thống** (dt) Hệ thống của một họ • (R) Sự liên hệ, dính dáng giữa bà con trong họ: *Giữ tông thống đời đời.* ♦ **tông thuộc** (dt) Bà con một họ thuộc vai lớn. ♦ **tông trưởng** (dt) Cg. Tộc trưởng hay trưởng tộc, người được bầu ra trông nom quyền lợi gia đình, nguyên là thân thuộc nhiều tuổi nhất trong họ tùy tục lệ từng nơi, bất luận là tôn thuộc hay ty thuộc.

TÔNG HỐC (bt) Cg. Tung húc, sâu và rộng: *Cái hang tông hốc, cái lỗ tông hốc, cửa mở tông hốc.*

TÔNG TÍCH (dt) X. Tung tích.

TÔNG NGỒNG (tt) X. Chồng ngồng • (trt) Dỗng dỗng, trơ bộ ra: *Ở truồng tông ngồng.*

TỐNG (đt) Đưa đi: *Hộ tống, tiễn tống* • Đuổi đi, gởi đi các nơi: *Tống khứ, lục tống* • Tung mạnh: *Tống một đạp; nước chảy tống* • Bắt ép: *Tống tiền.* ♦ **tống ách** (đt) Cg. Tống tai, cúng vái đưa tà thần đi, xua tai nạn đi xa. ♦ **tống bần** (đt) Cúng vái xua đuổi vận nghèo ra khỏi nhà. ♦ **tống biệt** (đt) Tiễn biệt, đưa chân người đi xa: *Có vài lời tống biệt.* ♦ **tống cổ** (đt) Đuổi cổ, nắm cổ xô ra • (R) Đuổi đi, dùng lời xua đuổi: *Tống cổ nó đi.* ♦ **tống chung** (đt) Đưa quan tài đi chôn: *Làm lễ tống chung.* ♦ **tống dịch** (đt) X. Tống ôn. ♦ **tống đạt** (đt) Chuyển đạt, gởi đi cách chính thức: *Tống đạt bản án.* ♦ **tống giam** (đt) Giam vào khám: *Ký giấy tống giam.* ♦ **tống gió** (đt) X. Tống ôn. ♦ **tống hôn** (đt) Đưa dâu, đưa cô dâu qua nhà trai: *Lễ tống hôn.* ♦ **tống khẩu** (đt) Súc miệng: *Tống khẩu trước khi ăn.* ♦ **tống khứ** (đt) Đưa đi • (thth) Đuổi đi: *Tống khứ nó đi cho rồi; lệnh tống khứ của tòa án gởi cho người mướn nhà.* ♦ **tống lão** (đt) Tiêu khiển cho qua ngày. ♦ **tống lễ** (đt) Đưa lễ cưới đến nhà gái • (dt) Lễ đưa dâu ♦ **tống lôi tống khứ** (đt) Đuổi một hai phải đi, không được trì hoãn hay cương cầu. ♦ **tống mạng** (đt) Đưa tới dâng nộp: *Tống nạp lễ chúc thọ.* ♦ **tống ngục** (đt) Nh. Tống giam. ♦ **tống ôn** (đt) Cg. Tống gió và Tống dịch, lễ cúng có thầy pháp xiên quai đưa khỏi địa phận mình: *Đám cúng tống ôn.* ♦ **tống quái** (đt) Cúng đưa tà ma quỷ quái đi xa: *Rước thầy tống quái.* ♦ **tống tai** (đt) X. Tống ách. ♦ **tống táng** (đt) Đưa đi chôn: *Tống táng tử tế; lễ tống táng.* ♦ **tống tình** (đt) Đưa tình, tỏ tình qua lại: *Liếc mắt tống tình.* ♦ **tống tiền** (đt) (pháp) Cg. Sách thủ tiền bạc, bắt chẹt và hăm dọa tố giác một người nào và buộc người ta nạp cho mình một số tiền. ♦ **tống tiễn** (đt) X. Tiễn đưa. ♦ **tống tửu** (dt) Rượu tiễn đưa, tiệc rượu đưa người đi xa hay tới chỗ chết: *Tống tửu Đơn Hùng Tín.* ♦ **tống thơ văn** (dt) Người mang thợ đi chỗ này chỗ kia của một công hay tư sở. ♦ **tống nho** (đt) Nền học nho đời Tống, thịnh hành đến thành môn phái, do Trình Di lãnh đạo.

TỔNG (dt) Khu vực hành chánh trong một quận hay một huyện, gồm nhiều làng: *Tổng An Bình, tổng Bình Trị Thượng; Cai tổng, phó tổng* • Cai tổng gọi tắt, người cầm đầu một tổng: *Ông Tổng, bà Tổng, làng tổng đều đủ mặt* • Nhà Cai tổng nơi làm việc của ông: *Phú về ông tổng tra xét* • Tụ lại, bao gồm, chung cả: *Tổng cộng, tổng quát* • Người đứng đầu, cầm đầu: *Bá tổng, thiên tổng, Tổng trưởng.* ♦ **tổng bãi công** (bt) Ngưng mọi hoạt động trong xã hội như đi làm, mua bán, nhóm chợ, chở chuyên, học hành, v.v... nhân một biến cố chính trị, do một hay nhiều đoàn thể họp lại tổ chức: *Cuộc tổng bãi công; tất cả đều tổng bãi công.* ♦ **tổng binh** (dt) Một chức quan võ hồi xưa. ♦ **tổng biện** (dt) X. Tổng lý. ♦ **tổng biểu** (dt) Bản kê chung. ♦ **tổng bộ** (dt) Ban trung ương, cơ quan đầu não một đảng chính trị. ♦ **tổng công đoàn** (dt) Đoàn thể gồm các công đoàn nhỏ, dưới sự chỉ huy của một Ủy ban trung

ương. ♦ **tổng công kích** (đt) Cg. Tổng tấn công, ráp đánh một lượt tất cả các mặt trận. ♦ **tổng cộng** (đt) Cộng chung lại. ♦ **tổng cục (cuộc)** (dt) Cơ quan chung của các hội, các cuộc: *Tổng cục thể thao.* ♦ **tổng cương** (dt) Đầu mối của tất cả, mối bao trùm. ♦ **tổng chi** (dt) Số chi dụng (xài) chung. ♦ **tổng chi** (trt) Tất cả các điều ấy: *Tổng chi đều sai cả.* ♦ **tổng chỉ huy** (dt) Ban chỉ huy trên hết. ♦ **tổng chủ giáo** (dt) Cg. Tổng giám mục, vị chức sắc lớn nhất trong một giáo khu Thiên chúa giáo. ♦ **tổng đầu phiếu** (dt) Cuộc bỏ thăm mà tất cả dân chúng đúng tuổi đều được dự. ♦ **tổng đình công** (dt) X. Tổng bãi công. ♦ **tổng đốc** (dt) Viên quan cai trị cả hai phía văn và võ một khu vực gồm nhiều tỉnh, hoặc một tỉnh, của triều đình xưa: *Một nhà, hai Tổng đốc.* ♦ **tổng động binh** (dt) Gọi hết binh trừ bị (lưu hậu) ra hợp với binh tại ngũ để ra tác chiến. ♦ **tổng động viên** (dt) Gọi hết trai tráng trong hạn tuổi, cả lính trừ bị tại gia, nhập ngũ để sửa soạn đánh giặc. ♦ **tổng giám đốc** (dt) Viên giám đốc coi hết các giám đốc khác trong một cơ quan lớn. ♦ **tổng giám mục** (dt) X. Tổng chủ giáo. ♦ **tổng giám thị** (dt) Viên gánh thị chánh trong một trường học hay trong một khám đường, coi hết giám thị kia. ♦ **tổng hành dinh** (dt) Dinh của viên chủ tướng và ban tham mưu một đạo binh, đầu não của đạo quân ấy. ♦ **tổng hội** (dt) Hội lớn bao gồm các phân hội: *Tổng hội sinh viên.* ♦ **tổng hợp** (đt) Gộp chung lại: *Tổng hợp coi bao nhiêu; con số tổng hợp.* ♦ **tổng kê** (đt) Nh. Tổng cộng. ♦ **tổng kết** (đt) Đúc kết lại, tóm lại. ♦ **tổng khởi nghĩa** (dt) Cuộc cách mạng của toàn dân, đâu đâu cũng có dân chúng nổi dậy dưới một sự chỉ huy chung. ♦ **tổng lãnh** (dt) Chức lãnh binh xưa. ♦ **tổng lãnh sự** (dt) Lãnh sự chánh, coi hết các lãnh sự nước mình đóng rải rác trong một nước bạn, có nhiều thị trấn to. ♦ **tổng liên đoàn** (dt) Cơ quan chung gồm các liên đoàn nhỏ: *Tổng liên đoàn công chức.* ♦ **tổng lý** (dt) Chánh tổng và lý trưởng ở Trung và Bắc Việt hồi xưa: *Bầu tổng lý* • Thủ tướng, người cầm đầu nội các trong nước quân chủ lập hiến • X. Quản lý. ♦ **tổng luận** (đt) Rút các để chánh ra bàn cách tổng quát. ♦ **tổng mục** (dt) Mục lục chung. ♦ **tổng nhung** (dt) Chức quan võ xưa điều khiển một toán quân. ♦ **tổng phản công** (đt) Đánh trả lại một lượt và khắp các mặt trận: *Chuẩn bị tổng phản công.* ♦ **tổng phí** (dt) Số hao tốn chung. ♦ **tổng quản** (dt) Chức quan hồi xưa gồm cai một lộ: *Lộ tổng quản* • (đt) Trông coi tất cả. ♦ **tổng quát** (bt) Bao gồm tất cả nhưng đơn sơ: *Bàn cách tổng quát; tình hình tổng quát.* ♦ **tổng quy** (dt) Gộp lại tất cả, gom thành một mối. ♦ **tổng quy** (dt) Quy điều chung, luật chung: *Bản tổng quy.* ♦ **tổng sắp** (đt) (lóng) Sắp chung lại với nhau: *Xem bản tổng sắp coi ai nhiều điểm hơn hết.* ♦ **tổng số** (dt) Số cộng chung. ♦ **tổng suất** (đt) Gồm việc đốc sức, trông coi tất cả. ♦ **tổng tài** (dt) Viên quan đứng đầu một viện của triều đình xưa: *Quốc sử quán tổng tài* • Người cầm đầu một chánh phủ: *Tưởng tổng tài của Trung Hoa dân quốc.* ♦ **tổng tắc** (dt) Quy tắc chung, luật chung. ♦ **tổng tấn công** (đt) X. Tổng công kích • (R) Xúm kích bác một người hay một phe nghịch trong một cuộc hội họp. ♦ **tổng tập** (dt) Tập sách gồm nhiều bài văn, bài thơ của nhiều tác giả. ♦ **tổng tích** (đt) Rút chung lại rồi phân tích từng điều, từng khoản. ♦ **tổng tuyển cử** (dt) Cuộc bầu cử chung một người hay một quốc hội tổ chức khắp nước cùng một ngày. ♦ **tổng tư lệnh** (dt) Người hay cơ quan chỉ huy tất cả binh lực một nước gồm hải, lục và không quân: *Bộ tổng tư lệnh, đại tướng tổng tư lệnh.* ♦ **tổng tham mưu** (dt) Bộ tham mưu trung ương, chỉ huy các bộ tham mưu địa phương về những nét lớn trong các cuộc hành quân, công hay thủ. ♦ **tổng tham mưu trưởng** (dt) Viên tướng cầm đầu bộ tổng tham mưu. ♦ **tổng thống** (dt) Vị quốc trưởng một nước dân chủ cộng hòa. ♦ **tổng thống chế** (dt) Chế độ tổng thống, một chế độ trị nước mà vị tổng thống nắm quyền hành chánh thật sự, được tự ý chọn người vô chánh phủ và không chịu trách nhiệm trước quốc hội. ♦ **tổng thơ ký** (dt) Người thơ ký chánh, thường là người có quyền và hoạt động nhiều nhất trong đoàn thể: *Tổng thư ký Liên hiệp quốc, tổng thư ký một chính đảng.* ♦ **tổng trấn** (dt) Viên quan cai trị cả một địa phương gồm nhiều tỉnh: *Bắc thành tổng trấn (xưa)* • Viên võ quan được chỉ định nắm hết quyền cai trị một thành phố hay một khu vực trong tình trạng khẩn trương của nơi ấy: *Tổng trấn đô thành Sài Gòn và Gia Định.* ♦ **tổng trưởng** (dt) Người cầm đầu một bộ của chính phủ: *Tổng trưởng bộ Nội vụ.* ♦ **tổng ủy viên** (dt) Người cầm đầu và thay mặt các ủy viên khác trong một ủy ban.

TỔNG KHẬU (dt) Đầu bếp, người nấu ăn (tiếng Tàu).

TỐP (dt) Cg. *Tốp, nhóm người kéo đi: Tốp học trò; chia ra nhiều tốp; kéo đi mấy tốp.*

TỐP (dt) Dừng, tiếng bảo xe ngừng lại: *Tốp cho tôi xuống (stop)* • Thắng lại, bớt ga: *Gần tới khúc quanh nên tốp bớt.*

TỐT (bt) Đẹp, lịch sự, bền, chắc, khéo: *Đồ tốt, hàng tốt, nhà tốt, tươi tốt, xinh tốt; Người tốt vì lụa, lúa tốt vì phân* (tng); *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người* (cd) • Lành, có thể được nhiều may mắn: *Ngày lành tháng tốt* • Tử tế, hiền lành, đứng đắn, được khen: *Bụng tốt, học trò tốt, người tốt, nói tốt, tiếng tốt; Có mười thì tốt, có một thì xấu* (tng) • Có nhiều màu mỡ: *Đất tốt, ruộng tốt* • Xanh tươi, sởn sơ: *Cây tốt, lúa tốt.* ♦ **tốt bóng** (dt) Bóng dáng đẹp, bề ngoài coi được: *Đứa tốt bóng.* ♦ **tốt bổng** (trt) Được nhiều bổng lộc, lương to: *Làm quan tốt bổng.* ♦ **tốt bụng** (tt) Có bụng tốt, thảo lảo, rộng rãi, hay giúp người: *Kẻ tốt bụng.* ♦ **tốt con** (tt) To con, lớn con, cao lớn người: *Tên đó tốt con quá chớ.* • *Sai con, sinh nhiều: Bà đó tốt con lắm.* ♦ **tốt của** (tt) Giàu, của tiền chời chợ: *Nhờ tốt của mới khỏi lôi thôi với pháp luật.* ♦ **tốt chí** (tt) Có chí vững vàng, không hay sờn lòng, thối chí. ♦ **tốt dáng** (tt) Nh. Tốt bóng. ♦ **tốt dạng** (tt) Nh. Tốt bóng. ♦ **tốt danh** (tt) Có danh tiếng tốt, được nhiều người khen và phục: *Tốt danh hơn lành áo.* ♦ **tốt duyên** (tt) Được duyên lành, có vợ (hay có chồng) phải thế: *Có con tốt duyên như vậy cũng đáng mừng* • Vô duyên, tiếng chê trách mỉa mai: *Tốt duyên dữ! Chuyện người ta cũng xía vô.* ♦ **tốt đẹp** (tt) Xinh tốt, đẹp đẽ, hợp lý, phải thế: *Lời nói tốt đẹp, việc làm tốt đẹp.* ♦ **tốt đôi** (tt) Xứng đôi, vừa với nhau, lời khen một cặp vợ chồng: *Chàng đà yên phận tốt đôi, Em nay lẻ bạn mồ côi một mình* (cd). ♦ **tốt giọng** (tt) Có cái giọng thanh bai, trong trẻo: *Ca sĩ ấy tốt giọng.* ♦ **tốt giống** (tt) Do giống tốt mà ra: *Con gà tốt giống; chọn cây tốt giống mà trồng.* ♦ **tốt hơn** (trt) Tiếng khởi đầu một mệnh đề hay sau một câu để

làm nổi bật ý kiến của mình đối với ý kiến khác đã đề cập trước: *Đọc mà không ghi chú, tốt hơn đừng đọc; đọc nhiều mà hiểu ít, anh nên đọc tới đâu ghi chú tới đó, tốt hơn.* ♦ **tốt lá** (tt) Chỉ cây sai lá và lá xanh tươi (do đất có nhiều chất đạm): *Tốt lá thì không trái hoặc ít trái* • Chỉ nem gói với nhiều lớp lá, được kín, ngon, lâu hư: *Tốt lá tốt nem, tốt em tốt chị* (tng). ♦ **tốt lành** (tt) Thuận tiện, hạp tuổi: *Ngày giờ tốt lành* • Nguyên lành, xuôi chiều, ngon giọt: *Cái áo tốt lành như vậy mà đem làm giẻ chùi đồ; câu chuyện đang tốt lành bỗng bị xen vô một câu pha lửng.* ♦ **tốt lễ** (trt) Đi nhiều lễ, lễ quý giá: *Tốt lễ thì đẹp mặt nở mày cho dàng gái.* ♦ **tốt lo** (đt) Lo chạy giỏi, vận động hay: *Nhờ tốt lo nên khỏi ngồi tù.* ♦ **tốt lời** (trt) Khéo lời, khéo léo trong việc ăn nói, dẻo dai trong việc năn nỉ: *Có tốt lời mới được việc.* ♦ **tốt lỡm** (trt) Tốt chỗ ẩn núp. ♦ **tốt lớp** (trt) Nhiều mưu lớp, nhiều thế gạt gẩm hay: *Nói tốt lớp, xoay xở tốt lớp.* ♦ **tốt mã** (tt) Có cái vẻ đẹp, sang trọng bề ngoài: *Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men* (cd). ♦ **tốt mối** (trt) Được đắt hàng: *Bữa nay tốt mối nên về sớm* • Được người làm mối giới, hên: *Tốt mối lấy đặng chồng sang.* ♦ **tốt nái** (tt) Chỉ heo (lợn) nái to con, thuộc giống đẻ nhiều con: *Lợn heo tốt nái mà nuôi* • (R) Nói cách đùa cợt người đàn bà sai con: *Tốt nái, sinh năm một.* ♦ **tốt nết** (tt) Đằm thắm, dè dặt, dịu dàng, không hớp tớp nóng nảy: *Cô gái tốt nết; tay hài tốt nết, thua bao nhiêu cũng không quạu.* ♦ **tốt nói** (đt) Khéo nói, có nhiều văn nói, năn nỉ dẻo dai: *Nhờ tốt nói, mới được người ta thương.* ♦ **tốt ngày** (tt) Được ngày, phải ngày, ngày lành, hạp tuổi: *Bữa nay tốt ngày, dựng nhà được.* ♦ **tốt người** (tt) Đẹp người, xinh xắn, dáng điệu ưa nhìn: *Bà (hoặc ông) ấy tốt người quá* • (R) Cao lớn người • Sồi, còn mạnh dạn: *Già mà tốt người quá.* ♦ **tốt nghiệp** (tt) X. Tất nghiệp. ♦ **tốt nhất** (tt) Tốt hơn hết trong đám: *Món này tốt nhất* • (trt) Nh. Tốt hơn: *Tốt nhất, ta về là khỏi lôi thôi chi cả.* ♦ **tốt nhịn** (đt) Giỏi nhịn nhục: *Tốt nhịn thì tránh được điều phiền não.* ♦ **tốt phước (phúc)** (tt) Có phước lớn, may mắn nhiều: *Nhờ tốt phước mới không sao* • (trt) Khéo thì thôi! lời trách mát: *Tốt phước dữ! Khi không lại đứng áng bóng.* ♦ **tốt râu** (tt) Có râu nhiều, dài, suôn sẻ: *Ông cụ tốt râu; tướng quân tốt râu* (lời Khổng Minh gọi Quan Công). ♦ **tốt sắc** (tt) Nh. Tốt bóng. ♦ **tốt số** (tt) Có vận số tốt do trời dành sẵn: *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may* (cd). ♦ **tốt sức** (tt) Mạnh sức, có nhiều sức lực: *Ai tốt sức lấm, một ngày mới phát nổi năm công đất.* ♦ **tốt tay** (trt) Có tay, mát tay, có đoan, có một tài nghề trông thấy được nhưng luôn luôn có hiệu quả tốt: *Tốt tay nuôi đứa ở, tốt tay nuôi lợn.* ♦ **tốt tính** (tt) Có tính khí dịu dàng, điềm đạm, vững vàng: *Người tốt tính.* ♦ **tốt tiếng** (tt) Có tiếng kêu thanh: *Chỉ tàu lựa gấm mà thêu, Chuông vàng tốt tiếng, phải treo giá vàng* (cd) • Có tiếng ca hát to, trong trẻo: *Cô đào tốt tiếng.* ♦ **tốt tốt** (bt) Hơi tốt, dễ coi, dễ chịu: *Lựa cái tốt tốt; ở tốt tốt một chút.* ♦ **tốt tươi** (tt) Cg. Tươi tốt, xinh đẹp, ưa nhìn: *Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở được mấy mươi anh hùnh?* (cd). ♦ **tốt tướng** (tt) Có tướng mạo đẹp đẽ, cân đối • (truyền) Có tướng mạng sống lâu, hưởng nhiều phước • To con, cao lớn người. ♦ **tốt thay** (tht) Lời khen một tấm lòng, một cử chỉ có ý nghĩa tốt đẹp: *Tốt thay! nhà rách phật vàng.* ♦ **tốt thầy** (trt) Được nhiều quan thầy đỡ đầu: *Làm quan tốt thầy chóng lên.* ♦ **tốt thế** (trt) Được thế, ở vào thế có lợi: *Tốt thế làm giàu; ở gần chợ, tốt thế mua bán.* ♦ **tốt thuốc** (trt) Được, chạy chữa nhiều, gặp được thuốc hay: *Tốt thuốc bệnh mới lành.* ♦ **tốt trai** (tt) Lịch sự trai, đẹp trai: *Thằng đó tốt trai chớ.* ♦ **tốt trái** (tt) Có trái to: *Cây dừa đó tốt trái mà nước không ngọt.* ♦ **tốt trời** (tt) Nhằm bữa trời trong ấm, không mưa gió: *Bữa nay tốt trời, chắc có cá nhiều.* ♦ **tốt vía** (tt) Có đoan, chỉ người đi đến đâu, đem theo nhiều may mắn đến đó: *Nhờ người tốt vía xông đất đầu năm.* ♦ **tốt vóc** (tt) Có vóc giạc cao lớn: *Tốt vóc mà đỏ chịu dụng* • Nh. Tốt trái: *Hỏi cau ai bán tiếng nghe rao, Tốt vóc mà trong biết thế nào?* (HL).

TỐT (đt) Quân lính: *Sĩ tốt* • Cg. Chốt, tên lá bài hay con cờ có chữa "tốt": *Tốt đỏ, tốt xanh.*

TỘT (trt) Cùng, tới mức chót; tới nơi tới chốn: *Cao tột, cùng tột.* ♦ **tột bậc (bực)** (trt) Tới bậc cùng tột, trình độ cao nhất: *Giàu tột bậc; nói dóc tột bậc.* ♦ **tột cùng** (trt) X. Cùng tột. ♦ **tột độ** (trt) Tới độ cao nhất: *Rượu ngon tột độ.* ♦ **tột ổ** (trt) Tới tận ổ, tận nhà, tận sào huyệt: *Rược tột ổ.* ♦ **tột phẩm** (trt) Dụng trần *(plafond)*, tới hạng cao hơn hết, không còn hạng nào cao hơn để thăng lên nữa: *Làm quan tột phẩm; tột phẩm triều đình.*

TƠ (dt) Sợi rất thành do con tằm nhả ra làm kén ở, được người ta kéo ra đánh sợi dệt lụa: *Áo thun tơ, đồ tơ, hàng tơ, vớ tơ; Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ; Sáng trăng trải chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ Cd* • (R) Sợi do con nhện (dện) bắn ra giăng màng làm bẫy bắt côn trùng khác mà ăn: *Tằm vương tơ nhện cũng vương tơ, Mấy đời tơ nhện được như tơ tằm* (cd) • (tt) *Mảnh sợi và mượt: Dây tơ; chưa dứt đường tơ; tiếng tơ tiếng trúc* • (truyền) Tên ông già xe duyên chồng vợ cho người đời: *Ông tơ còn phải chi nhau, Chưa vui xum họp đã sầu chia phôi* (K) • Duyên chồng vợ: *Kết tóc xe tơ; Mất mối tơ, quơ mối vải* (tng); *Trao tơ phải lứa, gieo cầu xứng nơi* (K) • Xơ, tua thành sợi: *Đập cho tơ, giã tơ ra.* ♦ **tơ chỉ** (dt) Sợi tơ; việc kéo tơ: nghề tằm tơ: *Lo ba cái tơ chỉ chưa xong, rảnh rang đâu mà đi chơi.* ♦ **tơ duyên** (dt) (truyền) Duyên nợ, việc vợ chồng đã được định trước: *Em tuy phận gái vụng về, Tơ duyên này dầu lỡ, em chẳng hề biết lo* (cd). ♦ **tơ đầu** (tt) Bờm đầu, bể đầu, lỗ đầu: *Bị đánh tơ đầu.* ♦ **tơ điều** (dt) X. Chỉ điều. ♦ **tơ hồng** (dt) X. Chỉ điều. • (thực) Loại dây ký sinh có sọc xanh hoặc vàng giọt, hoa nhỏ có sáu tai trên một ống, từ sáu tới chín tiểu nhị, mủ được dùng trét ghe, trong dây có *alcalôit laurôtêtanin* được dùng trị bệnh hô hấp và lọc máu; cùng trị bệnh sán lãi *(Cassytha)*. ♦ **tơ liễu** (dt) Cành và lá cây liễu, mảnh mai và yếu như sợi tơ: *Lơ thơ tơ liễu buông mànhK.* ♦ **tơ lòng** (dt) Lòng dạ đang lúc rối rắm như cuồng tơ: *Gỡ mối tơ lòng.* ♦ **tơ lụa** (dt) Hàng lụa, tiếng dùng chung cho các món dệt bằng tơ: *Bán rông tơ lụa; đồ tơ lụa.* ♦ **tơ mành** (dt) X. Chỉ mành • (B) Duyên tình không chắc, hay trắc trở: *Ai ai cắt mối tơ mành, Cho thuyền quên bến, cho anh quên nàng* (cd). ♦ **tơ nhân tạo** (dt) Thứ tơ do người chế tạo, nhái theo tơ tằm. ♦ **tơ tải** (trt) Cg. Tưa tải, giập nát thành sợi cả: *Đập tơ tải, nhai tơ tải cả.* ♦ **tơ tình** (dt) Sợi dây ái tình, mối tình ràng buộc với một người khác

giống: *Tơ tình vương vấn.* ♦ **tơ tóc** (dt) X. Tóc tơ (B). ♦ **tơ trúc** (dt) Sợi dây đàn và ống sáo (hoặc tiêu), tức tiếng đàn và tiếng sáo (tiêu). ♦ **tơ vò** (dt) Tơ bị vò rối, lời ví với công việc đang bị rối rắm hay lòng đang rối rắm: *Việc rối như tơ vò; lòng rối tợ tơ vò.* ♦ **tơ vương** (dt) Những sợi tơ bị dính vào nhau • (B) Tình yêu vương vấn, khó gỡ ra, làm cho con người bận tâm, sầu não luôn: *Tơ vương đến thác.*

TƠ (tt) Ti, rất nhỏ: *Tơ hào* • Thơ, non, trẻ mới lớn lên: *Cây tơ, gà tơ, gái tơ, vịt tơ; Tham giàu em lấy thằng bé tí ti, Làng trên xóm dưới thiếu gì trai tơ; Đào tơ sen ngó xanh xanh, Ngọc lành phải lứa, gái lành phải duyên* (cd). ♦ **tơ đào** (dt) X. Đào tơ. ♦ **tơ hào** (dt) X. Ti hào. ♦ **tơ sà** (tt) Vừa bắt đầu mập (béo), đít là sà dưới đất: *Vịt tơ sà; bắt con tơ sà làm thịt.*

TƠ LƠ MƠ (tt) Vớ vẩn, bơ bơ, bộ không để ý lắm: *Bộ tơ lơ mơ.*

TƠ TƯỞNG (dt) X. Tư tưởng: *Duyên kia ai đợi mà chờ, Tình ai tơ tưởng, mà tơ tưởng tình* (cd).

TỜ *mt.* Tấm, miếng, tiếng gọi vật mỏng và phẳng: *Tờ báo, tờ giấy; xe tờ (xe một ngựa có cái mui ngang và cao)* • (R) Công văn, giấy má: *Chạy tờ, giấy tờ, làm tờ; tờ bãi nại, tờ tự thuận* • Lặng trang: *Biển lặng như tờ (mặt biển giống tờ giấy vuốt thẳng)* • (R) Im lặng, không tiếng động: *Phòng không lặng ngắt như tờ* (K); *Chiều chồng lặng lẽ như tờ, Khỏi bề sỉ nhục như thờ mẹ cha* (cd) • *Bản đồ làng ấy phân làm bảy tờ, đất đang tranh tụng nằm trong tờ thứ bảy* • (lóng) Tờ giấy xăng nói tắt, tức 100 đồng: *Nhậu sơ sơ mà trả hết ba tờ.* ♦ **tờ bẩm** (dt) Phúc thẩm, báo cáo, giấy kể chuyện cho cấp trên hay: *Làng chạy tờ bẩm lên quận.* ♦ **tờ bồi** (dt) Tiếng gọi chung thơ từ giấy má: *Gởi tờ bồi cho nhau.* ♦ **tờ chữ** (dt) Giấy tờ, văn kiện, giấy viết lời giao kết: *Còn tờ chữ rành rành, cãi thế nào được?* ♦ **tờ để** (dt) Cg. Ly tờ, giấy viết bằng lòng để vợ: *Làm tờ để cho nó kiếm chồng làm ăn.* ♦ **tờ giấy** (dt) Tấm giấy miếng giấy. ♦ **tờ giấy** (dt) Cg. Giấy tờ, văn kiện, lời giao kết viết ra giấy: *Thôi! nói miệng cũng được, tờ giấy làm chi.* ♦ **tờ hoa** (dt) Giấy hoa tiên (X. Hoa tiên): *Tờ hoa đã ký, cân vàng mới trao* (K). ♦ **tờ khai** (dt) Lời khai với quan viết trên giấy: *Làm tờ khai mất đồ.* ♦ **tờ mây** (dt) Thơ gởi đi • Nh. Tờ hoa: *Chiếc vành với bức tờ mây, Duyên này thì giữ, vật này của chung* (K). ♦ **tờ phân ly** (dt) X. Tờ để. ♦ **tờ sức** (dt), Trát, giấy quan gởi cho cấp dưới có lời truyền dạy: *Gởi tờ sức về làng.* ♦ **tờ thể** (dt) Giấy phép: *Cầm tờ thể đi thì không sao.*

TỜ MỜ (tt) X. Mờ mờ.

TỜ LỜ MỜ (tt) Mù mờ, chậm chạp, không nhanh nhẹn: *Bộ sao tờ lờ mờ quá.*

TỚ (dt) Kẻ ở mướn làm công việc trong nhà: *Đày tớ, tôi tớ; Nhạn lạc bầy tìm cây nó ẩn, Tớ lạc thầy thơ thẩn thẩn thơ* (cd) • (đdt) Tôi, ta, tiếng tự xưng thân mật với người ngang vai hay nhỏ hơn: *Mày tao, mi tớ; Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Có ai lấy tớ thì khiêng tớ vào* (cd). ♦ **tớ gái** (dt) Người đàn bà hay con gái ở mướn làm việc nhà: *Tôi trai tớ gái.* ♦ **tớ thầy** (dt) Tay sai mà cũng là kẻ mưu sĩ, hay bày mưu, chỉ vẽ cho chủ để nịnh hót: *Gáo vàng múc nước giếng khơi, Khôn ngoan cho lắm, tớ thầy người ta* (cd). ♦ **tớ trai** (dt) Cg. Bạn trai, người đàn ông con trai ở mướn làm việc nhà.

TỞ MỞ (trt) Hớn hở, phấn chấn, phới phở, phấn phát, vẻ vui tươi, rộn rịp: *Vui cười tỏ mở, làm ăn tỏ mở.*

TỞ TÁI (trt) Tơi tả, tan rã, tản mác, cách rời rạc: *Chạy tở tái.*

TỢ (dt) Bàn vuông nhỏ, dùng để đồ vật: *Tợ tiền, tợ thịt* • (R) Thịt heo cúng thần rồi sả ra kiếng biếu: *Thịt tợ, kiếng một tợ ba sườn* • (trt) Hơi ngửa xiên xiên: *Đồng tiền nằm mặt tợ, mổ đáo tường trên tấm gạch kê mặt tợ.* ♦ **tợ giẻ** (dt) Cái tợ để hàng giẻ. ♦ **tợ tiền** (dt) Cái tợ để tiền đồng trên ấy khiêng đi làm lễ cưới hỏi xưa. ♦ **tợ thịt** (dt) Cái tợ để thịt kiếng biếu • Miếng thịt sườn kiếng biếu.

TỢ (trt) Tựa, giống như, gần giống: *Tương tợ, vi tợ, xem tợ; Vui tợ ngày hội; ăn tợ cọp, uống tợ rồng; Cây chi chi không đọt trái ngọt tợ như đường, Trai như anh mà đối được, gái em thương biết chừng nào* (cd) • Tạn, tận, hiển hiện trước mắt: *Thấy tợ con mắt.* ♦ **tợ hiện tượng** (dt) *(triết)* Sự thấy biết sai, hơi giống, những sự vật trong thời gian và không gian hiện tại, không cần suy luận. ♦ **tợ mắt** (trt) Tạn mắt, trước con mắt, rõ ràng, không còn ngờ vực chi cả: *Thấy tợ mắt.* ♦ **tợ mặt** (trt) Trước mặt đó, rõ ràng là mặt đó: *Nó đi trong đám đó, chính tôi thấy tợ mặt đây.* ♦ **tợ tỷ luận** (dt) (triết) Sự tìm hiểu sai bằng cách suy luận, so sánh những sự vật không thấy trước mắt, tợ mắt.

TỚI (tt) Tua ra từng sợi: *Đập cho tơi; cái áo rách tơi hết; Người thì mớ bảy mớ ba, Người sao áo rách như là áo tơi* (cd) • (dt) Áo mặc đi mưa bằng lá kết lại và tua tủa ra: *Áo tơi; Mấy ai là kẻ hảo tâm, Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi?* (LVT). ♦ **tơi bời** (trt) Tưng bừng, rộn rã lên, ai cũng nghe cũng thấy: *Đánh chưởi tơi bời; Cá lội tơi bời; Chợt nghe em chín khúc tơi bời* (HT); *Một đoàn ngục tốt tơi bời* (Ndm) • Tan tành, ten ben, có nhiều thương tích: *Bị đánh tơi bời; Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời* (K). ♦ **tơi đầu** (trt) X. Tơ đầu: *Bị đánh tơi đầu.* ♦ **tơi tả** (tt) Cg. Tả tơi, ten ben, tan nát, lòng thòng nhiều miếng: *Áo quần tơi tả.* ♦ **tơi tới** (tt) Te tét, rã rời: *Rách tơi tới.*

TỜI (dt) Nh. Tài: *Hữu tời, cậy tời cậy sức* (dùng trong trường hợp kiêng chữ tài).

TỚI (trt) Chí, vừa ngang với một mức độ nào: *Đi tới nơi, về tới chốn; tới giờ, tới ngày, tới tháng; cơm chín tới; Cao không tới, thấp không thông; Đợi nước tới trôn mới nhảy* (tng) • (bt) Tiến hơn mức hiện tại: *Bước tới, chạy tới, đi tới, làm tới, tiến tới, xông tới; Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái dùi vào lưng* (cd) • (dt) Đến, đi lại một nơi nào: *Kẻ tới người lui; Khôn ngoan, tới cửa quan mới biết; Mang bầu tới quán rượu giàu, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân tình* (cd) • (trt) Cách đã động, đếm xỉa đến (về tình cảm): *Động tới, hỏi tới, lo tới, nghĩ tới, tưởng tới, làm tới; không ai biết tới* • (đt) (bạc) Đúng cách thức để thắng cuộc: *Hết rác, gặp tướng thì tới (tứ sắc); xổ ra, không ai bắt trúng thì tới (cắc tê)* • Tên thứ bài hễ ai bắt đủ cặp được thì tới: *Đánh bài tới.* ♦ **tới cùng** (trt) Đến mức chót, cho tới kết quả, cho tới hết sức: *Rược tới cùng; theo vụ kiện tới cùng.* ♦ **tới chữ** (trt) Đến mức độ đã định: *Rượu nấu chưa tới chữ* • (R) Thẳng tay, thật nhiều: *Chơi bời tới chữ; con heo ăn tới chữ.* ♦ **tới kỳ** (trt) Đúng ngày hẹn, đúng lệ thường: *Nợ đã tới kỳ; tới kỳ tiền*

T

(ngày phát tiền công hằng tuần hay hằng nửa tháng). ♦ **tới lui** (đt) Đi lại, năng giao thiệp: *Ở xa xôi chịu chữ vô tình, Tới lui không dặng nên mình có đôi* (cd) • Trù trừ, lưỡng lự, nửa muốn tiến tới, nửa muốn ngưng lại: *Dở dang hai lẽ, tới lui khó lòng* (Nđm). ♦ **tới lửa** (tt) (chm) Vừa rèn, đỏ hoặc chảy tới mức độ nhất định: *Thép đã tới lửa (à la température voulue).* ♦ **tới nơi** (trt) Tới chỗ định tới: *Nửa giờ nữa thì tới nơi* • (R) Thẳng tay, hết sức: *Bị bố tới nơi; phải đòn tới nơi.* ♦ **tới nơi tới chốn** (trt) Nh. Tới nơi • (B) Tới cùng, được đỗ đạt: *Rán học cho tới nơi tới chốn.* ♦ **tới quan** (đt) Thưa kiện: *Tới quan, ai khôn ngoan thì biết* (tng). ♦ **tới số** (đt) Đến cái số mà trời định cho phải chết: *Tới số, tránh đâu cho khỏi* • (lóng) Chết: *Nó muốn tới số nên động tới tôi.* ♦ **tới tai** (trt) Được báo cáo, được đồn đãi cho người ta hay biết: *Việc đã tới tai nhà chức trách.* ♦ **tới tay** (đt) Vào tay một người nào, được một người nắm lấy, cầm lấy, làm chủ: *Tiền tới tay, ai lại chê; Cờ tới tay ai, người ấy phất* (tng). ♦ **tới tấp** (trt) Dồn dập thật đông, thật nhiều: *Thiên hạ tới tấp; bị đánh tới tấp.* ♦ **tới việc** (trt) Ngộ phải việc, tới lúc cần hành động: *Bây giờ không lo, để tới việc rồi quýnh; tới việc mới biết ai hay ai dở.*

TỚI (đt) Tải, quyên, góp, đi xin mỗi nơi một ít: *Tới tiền dám ma, tới tiền cất chùa, tới quần áo cũ cho đồng bào bị nạn lụt.*

TỚM (tt) Ghê rợn, gớm bắt nôn: *Ghê tớm, kinh tởm, trông bất tởm.*

TỚN (đt) Sợ và chừa, không dám nữa: *Một lần đã tớn đến già, Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân* (cd). ♦ **tớn đòn** (đt) Bị đòn đau quá nên sợ, không dám tái phạm: *Nó tớn đòn rồi, nên độ rày dễ thương hơn trước.* ♦ **tớn kinh** (đt) Hãi kinh việc trước, răn mình chừa cải: *Tớn kinh rồi, đâu dám léo tới đó nữa.*

TỢN (bt) Mạnh bạo, quá lắm, quá mức: *Bạo tợn, dữ tợn, hung tợn, táo tợn; Ăn tợn thấy mà ghê; chơi tợn không ai bằng.*

TỚP (trt) Siết tới, riết đi: *Làm tớp đi cho xong việc.*

TỚP (đt) Táp, đớp, bập mồm một cái: *Cá tớp mồi mà không ăn.*

TỢP (đt) Hớp vô ực liền: *Tợp hết cốc rượu* • (đt) Ngụm, dung lượng ngậm trong miệng: *Uống một tợp rượu.*

TU (đt) Hút, núc, ngậm vòi hay miệng chai mà uống (không rót ra ly): *Tu một hơi hết be rượu.*

TU (đt) Râu: *Nam tu nữ nhũ.* ♦ **tu mi** (đt) Râu và chang mày • (B) Đàn ông con trai (xưa, chỉ có đàn ông mới để chang mày, còn đàn bà nhổ trụi lông mày rồi dùng than vẽ chang mày giả): *Đấng tu mi.*

TU (đt) Sửa chữa, trau giồi: *Trùng tu; tu bình mãi mã; tu nhân tích đức* • (R) Theo một tôn giáo và làm đúng lời chỉ bảo của kinh kệ tôn giáo ấy: *Chân tu, đi tu, nhà tu, thầy tu chợ, thứ ba tu chùa; Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu* (cd). ♦ **tu bỉ** (đt) Do "Tu kỷ" nói trại, trụ mình lại, không buông lung như trước: *Bây giờ va lo tu bỉ làm ăn lắm.* ♦ **tu binh** (đt) Luyện tập binh lính: *Tu binh mãi mã.* ♦ **tu bổ** (đt) Sữa chữa: *Tu bổ nhà cửa lại.* ♦ **tu chính** (đt) Sửa lại cho đúng, cho đàng hoàng hơn *(amender).* ♦ **tu chính án** (đt) Bản án sửa đổi một dự án cho hoàn bị, thích hợp hơn *(amendement).* ♦ **tu chỉnh** (đt) Chỉnh đốn lại, sắp đặt lại cho có trật tự, đúng theo hoàn cảnh mới. ♦ **tu chỉnh tổng quát bản đồ** (đt) (chm) Sự xem xét lại ranh đất, đối chiếu với giấy tờ mua bán, tờ tương phân v.v... của từng mảnh đất để sửa lại bản đồ cái nguyên một làng *(revision générale du plan cadastral).* ♦ **tu chợ** (đt) Tu tại chợ, tại thị thành, không kể tiếng ồn ào của ngựa xe, của cuộc sinh hoạt tấp nập hằng ngày (và được như thế, mới là chân tu). ♦ **tu chùa** (đt) Tu tại chùa, phải xuống tóc, ăn mặc nâu sồng và giữ đúng quy luật nhà chùa. ♦ **tu dưỡng** (đt) Tu tâm dưỡng tính, trau giồi tâm tính cho điềm đạm, tránh lo nghĩ đến việc tranh danh đoạt lợi, v.v... ♦ **tu đạo** (đt) Theo một tôn giáo mà tu hành, mọi sinh hoạt hằng ngày đều theo lề lối, kỷ luật của tôn giáo ấy. ♦ **tu đính** (đt) Sửa lại cho đúng: *Bản tu đính.* ♦ **tu hành** (đt) Theo đúng giáo lý và các điều răn của đạo mà tu: *Tu hành đắc đạo.* ♦ **tu hiền** (đt) Sửa đổi tâm tánh, ăn ở hiền lành, cách tu tại gia của một số người không quy y, không theo giới ước của nhà chùa, mỗi đêm đều có niệm và lạy Phật. ♦ **tu hiềng** (đt) Tức "tu hành" nói trại (kiêng tiếng hành). ♦ **tu học** (đt) Vừa tu vừa nghiên cứu giáo lý, kinh kệ của đạo mình: *Khổ công tu học.* ♦ **tu kiểu** (đt) Sửa cầu: *Tu kiểu bồi lộ.* ♦ **tu kỷ** (đt) X. Tu và Tu bỉ. ♦ **tu lý** (đt) Sửa sang, làm lại: *Tu lý đình chùa.* ♦ **tu luyện** (đt) Tu hành và luyện tập: *Dày công tu luyện.* ♦ **tu nghiệp** (đt) Học thêm, rút kinh nghiệm để làm cho nghề nghiệp được tinh, được khéo: *Đi tu nghiệp, khóa tu nghiệp.* ♦ **tu nhà** (đt) Cg. Tu tại gia, ở tại nhà mình mà tu, cũng có vợ có chồng như thường • (B) Lo tròn đạo làm người, nhất là hiếu thảo với cha mẹ: *Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu* (cd). ♦ **tu nhân** (đt) Giữ lòng nhân từ, làm việc bác ái: *Tu nhân tích đức.* ♦ **tu sĩ** (đt) Thầy tu, người tu hành. ♦ **tu soạn** (đt) Sắp đặt, sửa chữa rồi biên soạn thành bài, thành sách • Chức quan soạn sử hồi xưa. ♦ **tu sức** (đt) Sửa sang, chưng diện, trau giồi cho tốt đẹp. ♦ **tu tại gia** (đt) X. Tu nhà: *Thứ nhất thì tu tại gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa* (cd). ♦ **tu tạo** (đt) Sửa sang cái này, làm ra cái khác: *Tu tạo nhà cửa.* ♦ **tu tập** (đt) (triết) Thực hành những điều đã học và sửa đổi theo sự quan sát, kinh nghiệm. ♦ **tu tỉnh** (đt) Tự xét và sửa mình, chừa bỏ lỗi lầm trước: *Già rồi tu tỉnh lại.* ♦ **tu tiên** (đt) Tu theo đạo thần tiên, tức đạo Lão biến mình. ♦ **tu từ** (đt) Trau giồi, uốn nắn lời văn cho được gọn gàng, sáng sủa: *Tu từ học.* ♦ **tu thân** (đt) Sửa mình • (thth) Cg. Tu kỷ, rèn luyện những đức tính tốt cho mình, không tranh danh đoạt lợi: *Làm trai quyết chí tu thân, Công danh chớ vội, nợ nần chớ lo; Tu thân rồi mới tề gia, Lòng ngay nói vậy, gian tà mặc ai* (cd). ♦ **tu thơ (thư)** (đt) Biên soạn sách vở: *Ban tu thơ.* ♦ **tu trì** (đt) Lánh trần tục, sửa lòng dưỡng tánh, chuyên việc đạo đức • (thth) Tu tại chùa, theo kỷ luật nhà chùa: *Việc tu trì của tăng già.* ♦ **tu trúc** (đt) Sửa sang, xây đắp: *Tu trúc thành trì, tu trúc nhà cửa.* ♦ **tu viện** (đt) Nhà tu, nơi tu hành kín đáo, nghiêm nhặt • (R) Chùa chiền.

TU (tt) Xấu hổ, hổ thẹn: *Tàmtu; Bao tu nhẫn nhục* (Luống chịu nhuốc nhơ) • (đt) Đồ ăn: *Trân tu.* ♦ **tu hoa** (đt) Làm cho hoa phải thẹn, tiếng văn chương tâng bốc sắc đẹp đàn bà: *Bế nguyệt tu hoa* (Trăng phải che mặt, hoa phải hổ thẹn). ♦ **tu nhục** (tt) Hổ thẹn, lấy làm nhục nhã. ♦ **tu ố** (tt) Thẹn và ghét, thấy việc xấu chịu không được, muốn

lánh xa hay dạy chỗ khác. ♦ **tu quý** (tt) Mắc cỡ, xấu hổ. ♦ **tu sỉ** (tt) Nh. Tuy quý: *Công xúc tu sỉ* (Công khai làm cho người ta mắc cỡ).

TU (bt) Tua, nên, cần phải • Đợi chờ. ♦ **tu du** (dt) Giây phút, trong chốc lát. ♦ **tu yếu** (trt) Tua phải, cần phải, lời khuyên.

TU HÍT (dt) Cg. Tu huýt, cái còi nhỏ, dùng miệng thổi ra tiếng: *Cầm tu hít (làm trọng tài một trận banh tròn), tiếng tu hít, thổi tu hít.*

TU HÚ (dt) (động) Tiếng kêu và cũng là tên một loại chim lông hơi vàng, to hơn chim khách (chữ Hán gọi bố cốc), không biết làm ổ nên chỉ đẻ trong ổ quạ: *Nuôi như quạ nuôi tu hú* • (thực) Loại cây hoặc dây bò, có gai ở nách lá, lá có lông ở bề trái, chùm tụ tán ở đọt, lá hoa rụng sớm, đài có lông, hoa to màu vàng chói, bốn tiểu nhị, trong lá và cành non có nhiều chất nhờn, được dùng về bệnh lậu *(Gmelina asiatica).* **Qtu hú nhiếm** (dt) (thực) Loại cây đứng, vỏ láng, lá láng, lá hoa tím, hoa vàng, đài có ba tuyến *(Gmelina hystrix).*

TU HUÝT (dt) X. Tu hít.

TU OA (trt) X. Oa oa: *Khóc tu oa.*

TU VÍ (dt) Vật đựng đương bằng lá buôn, miệng túm, đáy to, giống như cái túi: *Thắt tu vi* (Ăn ở rít róng, xấu bụng với mọi người).

TÙ (dt) Người có tội hay bị tình nghi có tội bị giam cầm trong khám: *Coi tù, gác tù, tù vượt ngục* • Sự trừng phạt người có tội bằng cách cầm một nơi và truất hết quyền tự do: *Án tù, bỏ tù, phạt tù, lao tù* • Lao, ngục, khám, nhà kiên cố, tối tăm để giam cầm người có tội hay tình nghi có tội: *Ngục tù, nhà tù, ra tù, trong tù; Vào tù ra khám; Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại* • (R) (tt) Bị ứ đọng một chỗ, không lưu thông: *Nước tù; Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình* (cd) • (trt) Bắt phải đợi lâu: *Ở rã tù, đứng rục tù* • (lóng) Dơ dáy: *Đồ tù, thằng tù; ở dơ như tù.* ♦ **tù bà** (dt) (lóng) Người dơ dáy hết sức: *Đồ tù bà; bảo thằng tù bà đó đi tắm đi.* ♦ **tù binh** (dt) Binh lính bên địch bị bắt hoặc đầu hàng: *Trao đổi tù binh.* ♦ **tù cẳng** (trt) Bó chân bó cẳng, bắt buộc ở một nơi lâu ngày, tù túng khó chịu: *Ở nhà thét, tù cẳng hết.* ♦ **tù cấm cố** (dt) Người tù phải án cấm cố, bị cùm chân ngồi trong khám luôn đến ngày mãn tù. ♦ **tù chánh trị** (dt) Người hoạt động chánh trị bị bắt giam hay bị án tù, dưới một chế độ rộng rãi hơn tù thường. ♦ **tù chung thân** (dt) Người tù bị án mãn đời, chỉ có cuộc đại xá mới được ra. ♦ **tù đinh** (dt) Tên tù, người tù: *Hết buổi, phải điểm tù đinh.* ♦ **tù đồ** (tt) Bọn tù tội, đám người bị cầm tù: *Mới qua là kẻ văn nho, Mà nay ra dạng tù đồ bởi đâu* (C.B.Nhạ) • Nh. Tù rạc. *Bị tù đồ lao khổ* (lóng). ♦ **tù giam** (dt) Cg. Tù phạm, người bị giam trong khám chờ ngày ra tòa, chưa có án tù *(prévenu).* ♦ **tù khổ sai** (tt) Người bị án khổ sai, ngày đi làm việc nặng nhọc, đêm bị nhốt. ♦ **tù nhân** (dt) Người bị cầm tù. ♦ **tù ông tù cha** (dt) Bọn anh chị và bộ hạ cấu kết nhau và được nhà tù thời Pháp thuộc trước năm 1946 dung túng, ỷ thế hiếp đáp, bóc lột những người cô thế mới vào tù. ♦ **tù phạm** (dt) X. Tù giam • Tù về tội ăn cướp, giết người, án nặng. ♦ **tù rạc** (bt) (đ): Nh. Tù: *Bị tù rạc, nơi tù rạc, ở tù rạc.* ♦ **tù tội** (dt) Sự ở tù: *Bị tù tội khó lòng* • Người tù: *Ra thăm tù tội.* ♦ **tù túng** (tt) Lúng túng chỗ chật hẹp, khó dạy trở, khó hoạt động: *Nhốt trong chuồng, tù túng quá, nó lâu lớn; ở nhà hoài, tù túng lắm; làm nhà nước tù túng, không mua bán gì được.* ♦ **tù tử hình** (dt) Người bị kêu án chết, bị nhốt riêng và bị cùm chân luôn đến ngày hành quyết. ♦ **tù thường** (dt) Người bị án tù vì các tội thường như trộm cắp, đánh lộn, bội tín, v.v... (để phân biệt với tù chính trị và tù tử hình). ♦ **tù xa** (dt) Xe chở tù: *Bị đoạt tù xa.* ♦ **tù xổng** (dt) Tù vượt thoát khỏi ngục: *Rược bắt tù xổng.*

TÙ (dt) Kẻ làm đầu: *Thổ tù.* ♦ **tù lãnh** (dt) Thủ lãnh, kẻ cầm đầu một toán người có một việc làm đặc biệt. ♦ **tù trưởng** (dt) Người chủ một bộ lạc, cầm đầu hết người trong bộ lạc: *Viên tù trưởng người Thượng.*

TÙ LU (tt) Mập tròn: *Bộ tù lu, mập tù lu* • Tròn mà to: *Cái miệng tù lu.*

TÙ VÀ (dt) Còi bằng sừng trâu, sừng bò hay đất nung: *Thổi tù và gọi công cấy* • (R) Vú đàn bà có con hoặc nuốm vú bằng cao su: *Ngậm tù và mà còn khóc.*

TÚ (tt) Tốt đẹp, kỳ dị, khác thường: *Tuấn tú, thanh tú; Sơn thanh thủy tú* • Tú tài gọi tắt: *Bà tú, cậu tú, cô tú, ông tú.* ♦ **tú khí** (dt) Khí tốt, vẻ đẹp: *Tú khí oan sông.* ♦ **tú lệ** (tt) Tốt đẹp, xinh đẹp. ♦ **tú mậu** (tt) Sum sê, sầm uất: *Cây cối tú mậu.* ♦ **tú tài** (dt) Bậc học thi đậu ở khoa thi hương, dưới bậc cử nhân: *Tú tài Phan Khôi* • Bậc học thi đậu ở bậc trung học cấp hai: *Tú tài Pháp, tú tài Việt.* ♦ **tú tài hai** (dt) Cg. Tú tài phần nhì hay tú tài toàn phần, tên kỳ thi và cấp bằng về hết ban trung học cấp hai. ♦ **tú tài một** (dt) Cg. Tú tài phần nhất, tên kỳ thi lấy chứng chỉ phần đầu ban trung học cấp hai. ♦ **tú tài phần nhất** (dt) X. Tú tài một. ♦ **tú tài phần nhì** (dt) X. Tú tài hai. ♦ **tú tài toàn phần** (dt) X. Tú tài hai. ♦ **tú xuất** (tt) Đẹp hơn hết, không ai bằng.

TÚ (dt) Thêu: *Giang sang cẩm tú* (non sông như gấm thêu). ♦ **tú các** (dt) Lầu (gác) thêu, tầng lầu để đàn bà con gái ngồi thêu. ♦ **tú cầu** (dt) Trái cầu thêu (được con gái các nhà quyền quý xưa dùng kén chồng bằng cách đứng trên lầu cao thảy xuống, ai bắt được thì được làm chồng cô gái). ♦ **tú khẩu** (dt) Miệng nói lưu loát, văn hoa: *Cẩm tâm tú khẩu* (lòng như gấm, miệng nói như thêu).

TÚ (dt) Định tinh, vì sao ở yên một chỗ: *Tinh tú, nhị thập bát tú.*

TÚ BÀ (dt) Tàu kê, người đàn bà chủ nhà thổ, chứa gái mãi dâm: *Tú bà vắt nóc lên giường ngồi ngay* (K).

TỦ (dt) Hòm to dựng đứng, có hai cánh cửa, trong có ngăn hoặc hộc, dùng đựng đồ vật: *Hộc tủ, kéo tủ, khóa tủ, ngăn tủ; tủ sách, tủ thuốc* • (dt) Phủ, đậy, trải lên trên một vật mỏng hoặc một lớp gì để che lại: *Tủ chiếu, tủ khăn, tủ mặt, tủ rơm* • (bt) (lóng) Học chận một số ít bài cho thuộc lâu để đánh đi thi: *Học tủ, bài tủ, trúng tủ.* ♦ **tủ áo** (dt) Cg. Tủ đứng, tủ bề cao dài hơn bề ngang dùng để quần áo. ♦ **tủ đứng** (dt) X. Tủ áo. ♦ **tủ hàng** (dt) Tủ đựng hàng hóa, cửa bằng kiếng (kính) lộng. ♦ **tủ kiếng (kính)** (dt) Tủ đứng có mặt kiếng soi to • Tủ bằng mặt kiếng lộng, thường dùng đựng chén bát, thuốc trị bệnh, v.v... ♦ **tủ mặt** (dt) Đậy mặt người mới chết bằng miếng giấy bạch hay cái khăn đỏ. ♦ **tủ sắt** (dt) Tủ toàn bằng sắt dùng đựng tiền và nữ trang. ♦ **tủ thờ** (dt) Bàn thờ ông bà

T

đóng kín bốn mặt thành tủ đựng đồ, có hai cửa hai bên.

TỤ (đt) (bạc) Tiền mỗi tay em đặt ra trước khi tay cái chia bài (bài cào, đà dách, phé): *Đôn tụ, xôm tụ.* ♦ **tụ bài** (đt) Chỗ và đồng tiền đặt ra của một tay bài trong sòng: *Tụ bài này hến.* ♦ **tụ đầu** (đt) Đồng tiền nằm ở trước, đầu bài (bài cào) mấy nút cũng ăn thua được. ♦ **tụ đuôi** (đt) Đồng tiền nằm ở sau, phải tám nút sấp lên mới đôn lên (nhập chung với tụ đầu).

TỤ (đt) Tựu, hội lại, nhóm lại, giụm lại một chỗ: *Quần tam tụ ngũ (giụm năm giụm bảy); Tài tụ tắc dân tán, tài tán tắc dân tụ (thâu góp của dân lắm thì dân nghèo phải xiêu lưu; làm cho đồng tiền được lưu hành dễ dàng thì dân sẽ tựu lại mà lo việc làm ăn).* ♦ **tụ bạ** (đt) Đua vào, tấp vào • (thth) Rủ nhau làm chuyện phi pháp: *Tụ bạ nhau lại đặng cờ bạc.* ♦ **tụ chúng** (đt) Kêu gọi, rủ ren nhiều người tựu lại: *Tuyên truyền tụ chúng.* ♦ **tụ đảng** (đt) Tựu lại đông thành bọn thành lũ: *Tụ đảng đi ăn cướp.* ♦ **tụ họp** (đt) Nhóm lại, hội lại: *Tụ họp đông đảo.* ♦ **tụ hội** (đt) Nh. Tụ họp. ♦ **tụ hợp** (đt) Nh. Tụ họp. ♦ **tụ huyết** (đt) (y) Tác dụng các vị thuốc dồn máu lại *(révulsif).* ♦ **tụ liễm** (đt) Thâu góp của nhiều người mà làm giàu: *Có tay tụ liễm.* ♦ **tụ tam** (đt) Bài tổ tôm: *Đánh tụ tam.* ♦ **tụ tán** (đt) Nhóm lại rồi tan ra: *Tụ tán không chừng.* ♦ **tụ tán** (đt) (thực) Cọng hoa dài phân nhánh đều thành nhiều mắt: *Chùm tụ tán (cyme).* ♦ **tụ tán đơn phân** (đt) (thực) Cọng hoa ở mỗi mắt chỉ có một hoa hay nhánh. ♦ **tụ tán đuôi bò cạp** (đt) : *Cọng hoa có nhiều mắt, mỗi mắt có một hoa hay một trục và hoa luôn luôn gần ở một bên (như hoa vòi voi).* ♦ **tụ tán nhị phân** (đt) (thực) Cọng hoa có nhiều mắt, mỗi mắt có hai hoa hay hai trục mang hoa (như *statice bicolor).* ♦ **tụ tập** (đt) Nh. Tụ họp. ♦ **tụ tụng** (đt) Xúm cãi và mạnh ai nấy nói, không ai nghe ai. ♦ **tụ thủ** (đt) Giụm đầu lại • Nh. Tụ họp.

TUA (đt) Sợi thả lòng thòng rất nhiều dọc theo bìa: *Khăn tua, tua đèn, tua nón; Sầu thương nón thượng quai tua dịu dàng* (cd).

TUA (trt) Khá, hãy, nên, tiếng dùng trong lời khuyên: *Tua giữ gìn sức khỏe; đi xa, tua cẩn thận; Thân có, ắt danh tua phải có, Khuyên người ái trọng cái thân danh* (P.V.Tri).

TUA (đt) Vòng: *Vặn mấy tua; bị đánh nhào hai tua (tour)* • Phiên, lượt: *Tới tua, tua ai nấy làm (tour)* • Cg. Lô cốt, pháo đài, nhà canh có đắp ụ đất lãi ở dưới, trên có lỗ hoa mai để nhắm bắn *(tour).* ♦ **tua đêm** (đt) Phiên làm việc ban đêm: *Làm tua đêm khỏe mà hay buồn ngủ.* ♦ **tua gác** (đt) Phiên gác, khoảng thì giờ mà một nhân viên có phận sự có mặt luôn tại chỗ làm, thường là lúc nghỉ việc: *Chúa nhật này tới tua gác của tôi* • Điểm canh xây đắp kiên cố của nhà binh: *Đứng trên tua gác, thấy bao quát cả vùng.*

TUA RUA (đt) Chòm sao nhỏ có bảy ngôi liền nhau: *Tua rua mọc, vàng cây héo lá, Tua rua lặn, chết cả chết tôm* (tng).

TUA TỦA (trt) Cg. Tủa tủa, tung tóe ra nhiều phía, tỏa ra và rơi xuống hoặc lòng thòng chung quanh: *Râu mọc tua tủa, tên bắn tua tủa, vòi nước phun tua tủa.*

TÙA LUA (trt) Tùm lum, toe toét, vấy vá dơ dáy: *Ăn trầu tùa lua, ghẻ lở tùa lua.*

TỦA (bt) Tuôn ra, kéo ra đông lắm: *Nghe tiếng máy bay, người ta túa ra xem; bị chọc phá, bầy ong bay túa ra.* ♦ **túa chạy** (đt) Kéo nhau chạy, ùn ùn chạy: *Nghe tiếng diều, bầy gà túa chạy cả.* ♦ **túa sua** (trt) (lóng) Tấp nập, lộn xộn, bừa bãi: *Chạy túa sua, vái túa sua.*

TỦA (trt) Tỏa, tung tóe ra khắp phía: *Hoa đơm tủa; chạy tủa, tua tủa; vòi nước dựng đứng phun nước tủa ra* • (tt) Hư, để chín quá, bông rã ra: *Lúa tủa.* **tủa ý** (đt) Mở rộng ý tứ, có thêm nhiều ý tứ: *Nắm được chủ đề và mở đầu bằng một câu đúng đầu mối, thì tự nhiên tủa ý ra; chừng đó mặc sức mà viết.* ♦ **tủa tủa** (trt) X. Tua tủa.

TUÂN (đt) Vâng theo, nghe lời: *Bất tuân giáo hóa* (Chẳng vâng lời dạy dỗ). ♦ **tuân cứ** (đt) Cứ đó, cứ theo lời dạy mà làm: *Trát cho làng tuân cứ.* ♦ **tuân chương** (đt) Theo chương trình mà làm. ♦ **tuân giáo** (đt) Nghe theo lời dạy. ♦ **tuân giữ** (đt) Vâng giữ, giữ đúng theo lời dặn. ♦ **tuân hành** (đt) Vâng theo lời dạy, lời dặn. ♦ **tuân lịnh** (đt) Làm theo lệnh trên sai khiến: *Xin tuân lệnh.* ♦ **tuân mạng (mệnh)** (đt) Nh. Tuân lịnh. ♦ **tuân pháp** (đt) Làm đúng phép. ♦ **tuân thủ** (đt) Nh. Tuân giữ.

TUẦN (đt) Đi vòng vòng, hết nơi này đến nơi khác để canh phòng, xem xét: *Dân tuần, đi tuần, lính tuần.* ♦ **tuần binh** (đt) Toán lính nhà binh đi tuần, đi trinh sát. ♦ **tuần bộ** (đt) Đi tuần và bắt bớ. ♦ **tuần canh** (đt) Đi tuần và đánh trống hoặc đánh kiểng để có người đánh trả lời lại, như vậy suốt đêm: *Vắng nghe quân tuần canh đánh kiểng.* ♦ **tuần cảnh** (đt) Đi tuần về mặt cảnh bị • Cg. Cảnh sát (nay) và Tuần thành (xưa), tên gọi thứ lính giữ an ninh và trật tự trong thành phố: *Lính tuần cảnh; mời tuần cảnh lập biên bản.* ♦ **tuần do** (đt) Cg. Trinh sát, đi do thám, đi dò tin tức cách bí mật: *Tuần do khắp chốn.* ♦ **tuần dương hạm** (đt) Tàu chiến giữ việc canh phòng ngoài biển. ♦ **tuần đinh** (đt) Dân tuần, trai tráng được chỉ định canh phòng làng mạc ban đêm. ♦ **tuần giang** (bt) Tuần dọc theo sông bằng tàu nhỏ, để giữ an ninh trong vùng: *Đội tuần giang, tàu tuần giang.* ♦ **tuần giờ** (đt) Tuần và đổi phiên hằng giờ, hằng canh, tiếng gọi chung việc canh tuần trong làng mạc: *Dùng rơm rồi còn lo việc tuần giờ với người ta.* ♦ **tuần hành** (đt) Đi tuần, đi vòng vòng chỗ này chỗ kia để xem xét, canh phòng, bắt bớ: *Vua đi tuần hành phương bắc* • (R) Diễn hành, kéo nhau đi khắp các nẻo đường trong thành phố để thị oai, để biểu dương một ý chí, một thắng lợi, v.v...: *Biểu tình tuần hành.* ♦ **tuần kiểm** (đt) Đi tuần và kiểm soát: *Có quan trên đến phủ tuần kiểm.* ♦ **tuần la** (đt) Lính tuần, lính có phận sự đi tuần: *Đánh mõ cho tuần la tới.* ♦ **tuần phiên** (đt) Phiên tuần, lượt phải đi tuần: *Sắp bản tuần phiên* • Người dân đến lượt phải đi tuần: *Tuần phiên chia thành nhiều toán.* ♦ **tuần phòng** (đt) Canh giữ, đi thăm chừng các nơi để can thiệp đúng lúc mỗi khi có biến động: *Tuần phòng trong làng.* ♦ **tuần phu** (đt) Dân tuần, kẻ được cắt đặt đi canh, đi tuần trong làng. ♦ **tuần phủ** (đt) Chức quan cai trị một tỉnh hồi xưa: *Quan Tuần phủ.* ♦ **tuần rỏn** (đt) Đi tuần vòng vòng một khu phố hay chung quanh một dinh thự *(faire la ronde).* ♦ **tuần sát** (đt) Cg. Tuần soát, đi dọ xét, đi kiểm tra. ♦ **tuần soát** (đt) X. Tuần sát. ♦ **tuần tập** (đt) Đi tuần và can thiệp, bắt bớ khi cần. ♦ **tuần tiễu** (đt) Cg. Tuần tiễu, đi do thám, đi trinh sát, đi

tìm hiểu tình hình bên ngoài: *Toán quân tuần tiễu.* ♦ **tuần tiễu** (đt) X. Tuần tiễu • Đi tuần để tìm bắt hoặc giết kẻ gian, kẻ địch. ♦ **tuần túc** (đt) Do thám, giữ gìn. ♦ **tuần thành** (đt) Đi tuần trên mặt thành (xưa) • X. Tuần cảnh. ♦ **tuần thị** (đt) Nh. Tuần sát. ♦ **tuần thú** (đt) Đi thăm và xem xét các nơi xa kinh đô: *Vua đi tuần thú.* ♦ **tuần thủ** (đt) Nh. Tuần tiễu. ♦ **tuần tra** (đt) Đi tuần và tra xét: *Quan phủ đi tuần tra ở huyện.* ♦ **tuần tráng** (đt) Trai tráng trong đội dân tuần. ♦ **tuần vãng** (đt) Đi xem xét: *Vua phái khâm sai đi tuần vãng các tỉnh.* ♦ **tuần vũ** (đt) Nh. Tuần phủ.

TUẦN (dt) Khoảng ngày giờ 10 ngày, tức một phần ba của tháng: *Hạ tuần (từ ngày 21 tới 30), thượng tuần (từ mồng 1 tới mồng 10), trung tuần (từ ngày 11 tới 20)* • Khoảng ngày giờ 10 năm, nói về tuổi người: *Tuổi đã tứ tuần (40 tuổi); ăn lễ lục tuần (60 tuổi)* • Tuần lễ gọi tắt, khoảng bảy ngày: *Hai tuần, tiền tuần, làm việc một tuần 48 giờ* • Lễ cúng người chết hằng kỳ trong 100 ngày đầu từ khi chết: *Làm tuần; cúng tuần cúng thất: tuần 7 ngày, tuần 21 ngày, tuần 49 ngày, tuần 100 ngày* • Khoảng ngày giờ tùy tiện: *Tuần trăng khuyết, tuần trăng mật* • Buổi, lúc, thời kỳ: *Tuần cập kê, tuần chay* • Bận, lượt: *Tửu châm chung tuần* (Rót rượu lần chót). ♦ **tuần bá nhật** (dt) Lễ cúng người chết 100 ngày, kể từ ngày chết. ♦ **tuần báo** (dt) Báo hằng tuần, mỗi tuần xuất bản một số. ♦ **tuần chay** (dt) Thời kỳ ăn chay, kiêng cữ của người tu hành trong năm hoặc của người thường nhưng có lời vái • (R) Mâm chay, tiệc chay, bữa ăn với thức ăn chay: *Cúng một tuần chay; đãi một tuần chay.* ♦ **tuần lễ** (dt) Cuộc đi lễ ở nhà thờ hay đất thánh • Khoảng bảy ngày trong tháng theo năm dương lịch, mỗi ngày có thứ tự nhất định mà khắp thế giới đều theo: *Chúa nhật là ngày đầu tuần lễ* • Khoảng bảy ngày, không nhất thiết ngày nào: *Đi cả tuần lễ mới về; làm cả tuần lễ mà có bấy nhiêu.* ♦ **tuần nhật** (dt) Khoảng mười ngày: *Mỗi tháng có ba tuần nhật* • *thth.* Khoảng bảy ngày, tiếng nhấn mạnh: *Đổ mười lít xăng,đi cả tuần nhật chưa hết.* ♦ **tuần rượu** (dt) Lần rót rượu ra cúng: *Tết hết ba tuần rượu* • Lần rót rượu cho mỗi người khắp bàn ăn cùng một lúc: *Nhậu hết tuần rượu này rồi dùng cơm.* ♦ **tuần san** (dt) Tờ báo hay tập báo xuất bản mỗi tuần một kỳ (số). ♦ **tuần tiết** (dt) Tiếng gọi chung các ngày đúng vào một tiết về khí hậu trong năm: *Nhớ hết các tuần tiết trong năm.* ♦ **tuần tuế** (trt) Giáp năm, đầy một năm. ♦ **tuần thì** (dt) Cg. Tuần thời, thời vận: *Tuần thì đã đến.* ♦ **tuần thời** (dt) X. Tuần thì. ♦ **tuần trăng** (dt) Con trăng, tháng: *Đi đã mấy tuần trăng mà chẳng thấy tin về.* ♦ **tuần trăng khuyết** (dt) Mặt trăng khuyết dần, tức ngày giờ qua mãi: *Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao, Mặt mơ tưởng mặt, lòng ngao ngán lòng* (K). ♦ **tuần trăng mật** (dt) Tháng đầu của một cặp vợ chồng mới • *thth.* Khoảng ngày giờ một cặp vợ chồng mới dẫn nhau đi chơi, thường ở các nơi có cảnh đẹp, mát mẻ: *Hưởng tuần trăng mật.* ♦ **tuần vận** (dt) Nh. Tuần thì.

TUẦN (đt) Theo, noi theo: *Nhân tuần* (Noi theo viên cũ, không sửa đổi, không phấn chấn0. ♦ **tuần hóa** (dt) Sự tập cho quen khí hậu, chịu đựng được phong thổ ở một nơi mới tới *(acclimatation).* ♦ **tuần hoàn** (đt) Xoay vần, đi giáp vòng rồi trở lại chỗ cũ và cứ thế đi hoài: *Thiên địa tuần hoàn* (Trời đất xoay vần). ♦ **tuần hoàn hệ** (dt) Hệ thống tuần hoàn, thường nói về máu từ trái tim chạy khắp thân thể rồi trở lại trái tim. ♦ **tuần hoàn khí** (dt) Bộ máy tuần hoàn, tức các bộ phận vận chuyển máu như trái tim, các thứ mạch, tia... ♦ **tuần hồi** (đt) Nh. Tuần hoàn. ♦ **tuần lương** (tt) Lương thiện, giữ lòng ngay thẳng, giữ đúng phép tắc. ♦ **tuần tự** (trt) Nối theo thứ tự trước sau, không vượt bậc: *Tuần tự nhi tiến* (Cứ theo thứ tự mà đi tới, làm tới).

TUẤN (tt) Có tài trí, giỏi giắn hơn người: *Anh tuấn, tài tuấn.* ♦ **tuấn dật** (tt) Giỏi giang hơn hết. ♦ **tuấn đức** (dt) Đức cao dày. ♦ **tuấn huệ** (dt) Ơn lớn (to). ♦ **tuấn kiệt** (dt) Người tài trí nổi bật: *Trang tuấn kiệt.* ♦ **tuấn khí** (dt) Tài năng cao tột • Người có tài lạ. ♦ **tuấn nhã** (tt) Tuấn tú và phong nhã, dáng người đẹp đẽ và sang trọng: *Dáng dấp tuấn nhã.* ♦ **tuấn sĩ** (dt) Người tài đức. ♦ **tuấn tú** (tt) Vừa có tài, vừa có tướng mạo đẹp: *Hạng thanh niên tuấn tú.*

TUẤN (tt) Hay, mau lẹ, cao lớn. ♦ **tuấn mã** (dt) Ngựa cao lớn, chạy nhanh và bền. ♦ **tuấn phát** (dt) Phát đạt mau lẹ.

TUẪN (trt) Cg. Tuận, theo, tùy theo, vì vôi; chôn người sống theo người chết. ♦ **tuẫn chức** (đt) Hết lòng, liều thân vì chức vụ. ♦ **tuẫn danh** (đt) Liều thân và giữ tiếng tốt. ♦ **tuẫn đạo** (dt) Chết vì đạo, vì đường lối vạch sẵn, vì chánh nghĩa. ♦ **tuẫn giáo** (đt) Liều chết vì đạo giáo của mình: *Trong lúc pháp nạn, nhiều tu sĩ đã tuẫn giáo.* ♦ **tuẫn lợi** (đt) Chết vì lợi lộc, vì tư lợi. ♦ **tuẫn nạn** (đt) Chết vì một nạn to, chung cho nhiều người: *Nhiều người đã tuẫn nạn trong cơn binh cách.* ♦ **tuẫn nghĩa** (đt) Liều thân vì việc nghĩa. ♦ **tuẫn quốc** (đt) Liều thân vì nước: *Thà tuẫn quốc hơn chịu nhục.* ♦ **tuẫn tài** (đt) Vì tiền, vì lợi mà chết. ♦ **tuẫn táng** (đt) Chôn người sống (thường là vợ, nàng hầu hay tôi mọi) theo người chết. ♦ **tuẫn tiết** (đt) Liều thân cho tròn tiết nghĩa, cho tròn trinh tiết: *Tuẫn tiết theo vua, tuẫn tiết theo chồng.* ♦ **tuẫn thân** (đt) Liều chết, quyên sinh, hy sinh mạng sống. ♦ **tuẫn vị** (đt) Vị nhau, bộ thế cho nhau.

TUẬN (đt) X. Tuẫn.

TUẤT (đt) Chữ thứ 11 trong hàng chi: *Giờ tuất (từ 19 giờ tới 21 giờ), tháng tuất (tháng 9 âm lịch), tuổi tuất (con chó), năm tuất (X. giáp tuất, bính tuất, mậu tuất, canh tuất và nhâm tuất).*

TUẤT (đt) Nghĩ đến, động lòng thương mà giúp đỡ: *Ái tuất (tiếc thương); phất tuất (chẳng đoái thương); tiền tuất (tiền nhà nước cấp để chôn cất người chết).* ♦ **tuất bần** (đt) Thương và giúp đỡ người nghèo. ♦ **tuất bịnh** (đt) Thương xót người đau ốm. ♦ **tuất bổng** (dt) Lương hưu trí của người chồng (chết) để lại cho vợ góa: *Tuất bổng bằng nửa hưu bổng.* ♦ **tuất cô** (đt) Thương xót và cấp dưỡng trẻ mồ côi. ♦ **tuất dưỡng** (đt) Thương xót và nuôi dưỡng. ♦ **tuất kim** (dt) Tiền cấp dưỡng. ♦ **tuất lão** (đt) Giúp đỡ, nuôi nấng người già yếu (thường là người không con cháu). ♦ **tuất ly** (đt) X. Tuất quả. ♦ **tuất quả** (đt) Cứu giúp dàn bà góa (thường là vợ lính chết trận, hay vợ công chức chết vì phận sự): *Tiền tuất quả.*

TÚC (đt) Rúc, thổi ra tiếng: *Túc còi* • Tiếng gọi bạn, gọi con của gà và dế: *Gà mái túc con.* ♦ **túc còi** (đt) Ngậm còi thổi ra hiệu: *Lên voi miệng vội túc còi, Thương con*

nhớ vợ, lính đòi phải đi (cd) • (R) Ra hiệu bằng còi điện hay hơi nước sôi: *Cấm túc còi trong khu vực nhà thương; gần tới ga, xe (tàu) túc còi báo hiệu.* ♦ **túc con** (đt) Gọi con lại, tiếng gà mái kêu con, nhiều nhất là khi bươi được mồi. ♦ **túc gáy** (đt) Túc và gáy, hai cách lên tiếng bằng cách của loài dế (túc: rà hai cánh cho kêu từng tiếng nhỏ; gáy: rung mạnh hai cánh cho kêu tràng dài to) • (R) Gạy ra, xui giục, to nhỏ cho có chuyện: *Bị cồn theo túc gáy, thế nào nó cũng xin ra riêng.* ♦ **túc mái** (đt) Kêu nho nhỏ gọi con mái lại, cách gà trống ve vãn gà mái (bằng mỏ) hay dế trống ve vãn dế mái (bằng cách) (X. túc gáy). ♦ **túc túc** (đt) Phát ra nhiều tiếng túc nho nhỏ để gọi con (gà mái) hay ve vãn con mái (gà trống và dế trống).

TÚC (đt) Cẳng, chân: *Thiết túc, thủ túc* • (tt) Đủ, vừa, có thể được: *Mãn túc, phú túc, sung túc; Khi bất túc, khi hữu túc* • (lóng) Bất túc nói tắt, không đủ, không có, trống rỗng: *Lưng túc* (Trong mình không tiền). ♦ **túc cầu** (đt) Trái cầu dùng chân mà đá • *thth.* X. Banh tròn: *Một trận túc cầu.* ♦ **túc cầu trường** (đt) Sân banh, bãi cỏ rộng có cặm cửa thành hai bên để đá banh tròn. ♦ **túc cốt** (đt) Xương ống chân. ♦ **túc dụng** (trt) Đủ dùng, vừa phải. ♦ **túc hạ** (trt) Dưới chân • (đdt) Tiếng gọi tôn kính người mà mình đang nói với (tỏ ý không dám nói ngay mặt, mà chỉ nói dưới chân người). ♦ **túc mục** (trt) Đủ mặt, đủ người. ♦ **túc số** (trt) Đủ số, vừa đúng. ♦ **túc tích** (đt) Vết chân, dấu vết một người ở tại một nơi nào. ♦ **túc trí** (đt) Trí óc đầy đủ: *Túc trí đa mưu.*

TÚC (bt) Sớm, xưa, cũ, có sẵn • (đt) Buổi sáng: *Túc dạ hàm cần* (Sớm tối ân cần). ♦ **túc chí** (đt) Chí hướng có sẵn từ xưa: *Túc chí đạt thành.* ♦ **túc chướng** (đt) (Phật) Nghiệp chướng từ kiếp trước, việc làm ác hồi kiếp trước gây cái khổ cho mình ở kiếp này: *Nên sớm tu hành để trừ túc chướng.* ♦ **túc duyên** (đt) (Phật) Duyên từ kiếp trước, sự kết hợp hai người để trở thành vợ chồng, bậu bạn hay thù nghịch với nhau. ♦ **túc đế** (đt) (truyền) Buộc lại, thắt lại với nhau từ kiếp trước: *Lương duyên do túc đế.* ♦ **túc đức** (đt) Đạo đức có sẵn. ♦ **túc khiên** (đt) (truyền) Tội lỗi gây ra ở kiếp trước. ♦ **túc nguyện** (đt) Lời nguyện xưa. ♦ **túc tật** (đt) Bệnh cũ, bệnh tật đã có từ trước. ♦ **túc trái** (đt) (truyền) Nợ nần từ kiếp trước: *Đã đành túc trái tiền oan* (K). ♦ **túc ước** (đt) Lời ước hẹn xưa.

TÚC (đt) Ngủ, đỗ lại, nghỉ ngơi: *Ký túc, tá túc, kinh túc, quá túc* • (tt) Cũ, lâu, lão luyện: *Bậc túc nho.* ♦ **túc căn** (đt) Rễ ăn sâu dưới đất, còn sống, mặc dầu cành lá đã khô • (truyền) Căn số, căn duyên đã định. ♦ **túc hám** (đt) Nỗi giận cũ, chưa phai mờ. ♦ **túc học** (đt) Sự học sâu rộng. ♦ **túc lưu** (đt) Ở lại, dừng lại. ♦ **túc nhân** (đt) Nguyên nhân trước. ♦ **túc nho** (đt) Bậc học nho uyên thâm, sâu rộng. ♦ **túc oán** (đt) Oán cũ, thù xưa. ♦ **túc thế** (đt) Đời xưa, thuở xưa. ♦ **túc trực** (đt) Chầu chực suốt đêm: *Đêm tiêm thường, con cháu đều túc trực tại nhà thờ tổ tiên* • *thth.* Có mặt luôn một bên hầu can thiệp đúng lúc: *Túc trực bên người bệnh.* ♦ **túc vọng** (đt) Bậc có danh, được người kính nể, hâm mộ.

TÚC (trt) Nghiêm nhặt, oai võ, đáng kính nể tôn vì: *Túc, tĩnh hồi, tị* (nghiêm kính, lặng lẽ, thối lui, xa lánh, bốn chữ để trong lỗ bô để tại đền thờ). ♦ **túc chỉnh** (tt) Nghiêm trang, tề chỉnh: *Đến đền thờ, phải cho túc chỉnh.* ♦ **túc kính** (đt) Kính cẩn nghiêm nhặt: *Tỏ lòng túc kính.* ♦ **túc mục** (tt) Nghiêm chỉnh, đàng hoàng: *Hàng ngũ túc mục.* ♦ **túc nghiêm** (tt) Nghiêm trang: *Sự thể túc nghiêm.* ♦ **túc tĩnh (tịnh)** (tt) Lặng lẽ nghiêm trang: *Công đường túc tĩnh.* ♦ **túc thanh** (đt) Thanh trừng, tảo thanh hết kẻ dấy loạn (làm cho xã hội được yên). ♦ **túc thơ** (đt) Kính gởi thư này, lời nói lịch sự trong một bức thư (theo xưa). ♦ **túc trình** (đt) Kính trình bày: *Túc trình thượng cấp.*

TÚC *st.* (bạc) Tứ, cửa ăn thua thứ tư trong điệu me và lú: *Yêu, lượng, tam, túc.*

TỤC (đt) Thói quen thành lề lối, thành luật, thành lệ: *Hương tục, lời tục, phong tục, tập tục, thói tục; cải tục ăn uống trong đám ma; nhập gia tùy tục* • (tt) Thô, tệ, tầm thường, quê mùa, kệch cợm: *Nói tục, thô tục, văng tục; Nước khi trong khi đục, người có tục có thanh...* (cd) • Cõi đời, cuộc sống thường, không tu niệm: *Hoàn tục, thế tục, thoát tục, trần tục, phàm tục.* ♦ **tục cốt** (đt) Người thô kệch cứng đơ, thiếu cử chỉ lịch sự bặt thiệp. ♦ **tục danh** (đt) Tên tục, tên cha mẹ hay hàng xóm gọi từ nhỏ • (R) Tên thật của những người đã quy y, khác với pháp danh. ♦ **tục dao** (đt) Cg. Tục diêu, ca dao, câu hát có tính cách phong tục của dân và được quan dùng: *Tục dao là một phần của văn chương bình dân truyền khẩu.* ♦ **tục diêu** (đt) X. Tục dao. ♦ **tục duyên** (đt) (truyền) Sự ràng buộc thành vợ chồng giữa một người tiên và một người phàm (tiếng dùng cho người tiên): *Giáng Tiên vì tục duyên mà gặp Từ Thức.* ♦ **tục đàm** (đt) Lời nói thật thà, mộc mạc, quê mùa. ♦ **tục học** (đt) Sự học tầm thường. ♦ **tục kiến** (đt) Sự thấy biết tầm thường. ♦ **tục kỵ** (đt) Điều kiêng kỵ bắt chước theo thói quen, không cắt nghĩa được: *Cữ tên là một tục kỵ vô lý.* ♦ **tục khách** (đt) Người khách tầm thường, không thanh nhã: *Nguyễn Tịch tiếp tục khách với cặp mắt trắng.* ♦ **tục khí** (đt) Vẻ người thô tục. ♦ **tục lệ** (đt) Thói quen thành lệ: *Chè chén say sưa ở các đám ma là một tục lệ nên bỏ.* ♦ **tục lụy** (đt) Sự khốn khổ ở cõi trần: *Đắng đót ghê thay mùi tục lụy, Bực mình theo Cuội tếch cung mây* (H.X.Hương). ♦ **tục lưu** (đt) Hạng, giới người tầm thường, thô tục. ♦ **tục mục** (đt) Mắt tục • (B) Người tầm thường không thấy, không nhận ra được cái hay, cái đẹp ẩn trong người, trong vật. ♦ **tục niệm** (đt) Ý nghĩ và thói tục, thế tục: *Người đời nay có một tục niệm giản dị hơn người xưa.* ♦ **tục ngạn** (đt) X. Tục ngữ. ♦ **tục ngữ** (đt) Câu nói gọn ghẽ về luân lý như: *Tốt danh hơn lành áo*, về tâm lý người đời như: *Của người bồ tát, của mình lạt buộc*, về phong tục như: *Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp*, về thường thức như: *Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa; Ăn coi nồi, ngồi coi hướng v.v...* ban đầu do một người nói ra, rồi nhờ có ý nghĩa xác đáng, hay ho, nhiều người khác nhắc đi nhắc lại khi gặp việc thích hợp, lâu ngày thành lời nói khuôn mẫu. ♦ **tục nhãn** (đt) Cặp mắt người tầm thường, không thấy rộng hiểu xa, không nhận ra người hay kẻ dở. ♦ **tục nho** (đt) Nhà nho nông cạn, cố chấp. ♦ **tục nhũng** (đt) Việc lôi thôi phiền phức không đáng. ♦ **tục sự** (đt) Nh. Thế sự. ♦ **tục tằn** (bt) Thô tục, tính cách những lời lẽ dơ dáy, dâm ô: *Lời lẽ tục tằn, ăn nói tục tằn.* ♦ **tục tình** (đt) Mối tình thấp thỏi tầm thường. ♦ **tục tĩu** (bt) Tục tằn. ♦ **tục tử** (đt) Người kém cỏi, tầm thường, không biết trọng cái hay, cái đẹp: *Phàm phu tục tử.* ♦ **tục thượng** (đt) Điều được

phần đông ưa chuộng: *Ăn ngon mặc đẹp là những tục thường thông thường.* ♦ **tục trần** (dt) Bụi tục • (R) Những việc khổ não ở cõi đời. ♦ **tục truyền** (dt) Sự truyền tụng bảo nhau từ xưa tới nay, không căn cứ chắc chắn: *Theo tục truyền thì chúng ta là dòng giống Tiên Rồng.* ♦ **tục vị** (dt) Mùi trần, nỗi sướng, cực vui, buồn của con người ở cõi đời. ♦ **tục xưng** (tt) Gọi theo người đời, tức được người đời quen gọi: *Nguyễn Văn Lạc tục xưng Học Lạc.*

TỤC (bt) Nối tiếp nhau, thêm dài ra: *Lục tục, tiếp tục, truyền tục.* ♦ **tục bản** (dt) In lại đăng bán ra sau khi vì lẽ gì nghỉ một lúc: *Báo X. được tục bản.* ♦ **tục biên** (dt) Quyển (hay bộ) sách soạn nối quyển (hay bộ) trước gọi tiền biên. ♦ **tục chí** (dt) Nối chí hướng một người trước mình: *Tục chí cha anh* • Soạn tiếp quyển sách của một người nào đã bỏ dở. ♦ **tục dịch** (dt) Đăng lính thêm sau khi mãn quân dịch. ♦ **tục hôn** (dt) Cg. Tục huyền hoặc Tái giá, sự chắp nối (lấy vợ hoặc lấy chồng) có làm giá thú hẳn hoi sau khi người phối ngẫu chết. ♦ **tục huyền** (dt) Nối lại sợi dây đờn (đàn) • (B) Lấy vợ khác sua khi chết vợ. ♦ **tục kết** (bt) Nối liên lạc giữa máy phát động và bộ phận vận chuyển để máy chạy toàn diện *(embrayer, embrayage).* ♦ **tục sức** (dt) Tống thêm một lá trát nữa (để nhắc nhở hay hối thúc về lời dạy trong lá trát trước). ♦ **tục thú** (dt) Nh. Tục huyền (B).

TỤC TÁC (dt) X. Cục tác.

TUẾ (dt) Năm, tuổi: *Đáo tuế, thiên tuế, vạn tuế.* ♦ **tuế cống** (dt) Đồ vật mang cống sứ hằng năm cho nước lớn. ♦ **tuế kế** (dt) Tính sổ cho biết lời lỗ vào cuối năm. ♦ **tuế mộ** (trt) Cuối năm, gần mãn năm. ♦ **tuế nguyệt** (dt) Năm và tháng • (B) Ngày giờ, thời gian: *Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt TQ.* ♦ **tuế nhập** (dt) Số thâu vô hằng năm. ♦ **tuế phí** (dt) Số tiền xài ra hằng năm. ♦ **tuế thì** (dt) Nh. Tuế nguyệt • Mồng năm ngày tết. ♦ **tuế thứ** (dt) Thứ tự mỗi năm trong mười hai con giáp. ♦ **tuế xuất** (dt) Số xuất ra hằng năm.

TUẾ (bt) Nát, vụn: *Đâm cho tuế.* ♦ **tuế toái** (tt) Lụn vụn, nhỏ nhặt: *Hơi nào lo những việc tuế toái* • (trt) Sơ sài, qua loa: *Làm tuế toái cho mau xong.*

TUỆ (dt) Cây chổi. ♦ **tuệ tinh** (dt) Sao chổi. ♦ **tuệ tinh hình thái** (dt) Hình sao chổi *(coma).*

TUỆ (bt) Cg. Huệ, sáng láng, minh mẫn, mau hiểu biết: *Trí tuệ.* ♦ **tuệ căn** (dt) (Phật) Nguồn gốc của trí tuệ • (B) Trí hóa sáng suốt tự nhiên: *Người có tuệ căn.* ♦ **tuệ cầm** (dt) Tiếng gọi các thứ chim biết nhái tiếng người. ♦ **tuệ cấp** (tt) Thông minh và hoạt bát chỉ người sáng suốt và ăn nói trôi chảy. ♦ **tuệ đồng** (dt) Đứa trẻ sáng láng, thông minh. ♦ **tuệ giác** (dt) (Phật) Sự sáng suốt hiểu biết cả mọi hiện tượng vũ trụ của Phật Thích Ca. ♦ **tuệ hiệt** (tt) Lanh lợi, sáng láng, thông minh. ♦ **tuệ mục** (dt) (Phật) Cặp mắt của Phật (thấy biết tất cả). ♦ **tuệ nhãn** (dt) Cặp mắt sáng suốt của các đấng thiêng liêng, khác với tục nhãn. ♦ **tuệ tâm** (dt) (Phật) Lòng sáng suốt, thấu hiểu tất cả • (R) Tâm trí sáng suốt thông minh. ♦ **tuệ tính** (dt) Trí óc sáng suốt thông minh.

TUẾCH (tt) Huếch, rộng ra: *Rỗng tuếch.* ♦ **tuếch toát** (trt) X. Tếch toát.

TUỆCH TOẠC (trt) Hời hợt, không kín đáo, không kỹ: *Làm ăn tuệch toạc.*

TUI (đdt) X. Tôi: *Của tui, tụi tui.*

TUI (đt) X. Tôi và Trui: *Tui sắt, tui vôi.*

TÙI NGÙI (tt) X. Bùi ngùi.

TÚI (dt) Bọc may dính trong áo trong quần để đựng: *Áo túi, bỏ túi, bứt túi, cháy túi, lắt túi, móc túi, ráo túi, riết túi; Lòng tham dục biết bao nhiêu cho đầy túi* • (R) Bọc, đây, bao nhỏ, vật để đựn: *Túi gạo, túi thuốc, túi trầu; Vai mang túi bạc kè kè, Nói quấy nói quá, chúng nghe rầm rầm* (cd). ♦ **túi áo** (dt) Những túi nhỏ may dính theo áo. ♦ **túi áo khỉ** (dt) Túi áo lót của đàn bà, thật to • (B) Người vợ: *Tiền lãnh bao nhiêu về bỏ túi áo khỉ ráo.* ♦ **túi cơm** (dt) Cái bọc đựng cơm • (B) Người vô dụng, không ích chi cho đời, chỉ lo riêng cho thân mình: *Những loài giá áo, túi cơm sá gì* (K). ♦ **túi dết** (dt) Túi co quay của lính, của thợ, v.v... dùng đựng đồ nghề: *Mang túi dết, xách túi dết (mussite).* ♦ **túi ngành thầu** (dt) Túi đựng tiền của chủ cái một sòng me: *Bợ túi ngành thầu, ôm túi ngành thầu.* ♦ **túi quần** (dt) Túi may dính trong quần: *Thọc tay trong túi quần* (Bộ khiêu khích, phách lối). ♦ **túi tham** (dt) Lòng dạ tham lam: *Vơ vét cho đầy túi tham.* ♦ **túi tham không đáy** (dt) Lòng tham chẳng cùng, thâu hoài được hoài, không biết bao nhiêu cho vừa. ♦ **túi thơ** (dt) Hồn thơ, nói người có tài làm thơ, như lời thơ có sẵn luôn luôn trong đầu óc: *Bầu rượu túi thơ; Túi thơ đủng đỉnh dạo miền thú quê* (cd). ♦ **túi trên** (dt) Túi áo may bên ngực. ♦ **túi trí** (dt) Người nhiều mưu trí, kẻ mưu sĩ có thực tài: *Trần Bình là cái túi trí của Hán Cao Tổ.* ♦ **túi trong** (dt) Túi áo may phía trong: *Giắt túi trong.* ♦ **túi xu** (dt) Cái túi to đựng xe của những người mua bán lẻ • (lóng) Hòn (bìu) dái to, lòng thòng xuống xa của người có bệnh: *Mang cái túi xu đi hạng nang.*

TÚI (trt) Vô số, thật nhiều, kể không xiết: *Khóc túi.* ♦ **túi bụi** (trt) Loạn đả, lộn xộn, không đường lối hay phương pháp: *Bị đánh túi bụi; bận túi bụi.* ♦ **túi lúi** (trt) Lăng xăng lộn xộn, không ngăn không lớp, nghe không hết: *Nói túi lúi cả tràng dài mà không ai hiểu chi ráo.* ♦ **túi tụi** (trt) Rọt hồi, rốt cuộc, tiếng kết thúc một câu chuyện không đâu: *Nói thiệt nhiều, túi tụi không ra chi cả.*

TỦI (đt) Đau xót riêng, khóc riêng, buồn lấy mình khi so sánh với người, hay bị khi dễ: *Một mình đứng tủi ngồi sầu* (Co) • (dt) Sự đau xót riêng trong lòng: *Đeo sầu, ngậm tủi.* ♦ **tủi duyên** (dt) Thấy mình không bằng người về đường vợ chồng hay bị người thương phụ bạc mà đau đớn, xấu hổ, khóc thầm: *Tủi duyên con trẻ, sắt cầm dở dang* (Ndm). ♦ **tủi hổ** (dt) Buồn phận mình và mắc cỡ thầm: *Tủi hổ phận hèn.* ♦ **tủi lòng** (đt) Đau đớn riêng trong lòng: *Thấy người ta mà mình bất tủi lòng.* ♦ **tủi mặt** (dt) Hổ mặt, không muốn chường mặt ra khi nhận thấy không bằng ai. ♦ **tủi nhục** (bt) Tủi cho mình vì bị nhục nhã: *Chịu nhiều tủi nhục; tủi nhục vô cùng.* ♦ **tủi phận** (dt) Đau đớn, xót xa cho phận mình: *Giận duyên, tủi phận bời bời* (K). ♦ **tủi số** (dt) Đau đớn cho số phận chẳng may của mình. ♦ **tủi tủi** (đt) Hơi tủi, ứa nước mắt, khó chịu: *Mừng mừng tủi tủi biết bao sự tình* (K). ♦ **tủi thầm** (dt) Xét phận mình rồi khó chịu một mình: *Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau* (cd). ♦ **tủi thân** (dt) Đau xót vì không được đoái

T

hoài đến: *Lẽ thì anh chẳng để tang, Để năm ba tháng kẻo nàng tủi thân* (cd). ♦ **tủi thẹn** (đt) Nh. Tủi hổ.

TỤI (đt) Tua kết chùm lại: *Tụi cườm, tụi chỉ, tụi hàng; kết tụi, tòng tụi, thắt tụi* • Bọn, húi, phe, tiếng gọi một nhóm đông cùng chung chạ nhau: *Đi cả tụi; một tụi với nhau* • (bạc) Đôi, hai lá bài giống nhau (tứ sắc): *Tụi sĩ đỏ; bỏ tụi thì đền* • (đt) Ăn thêm lá thứ ba khi trên tay có cái tụi: *Hỏi coi nhà dưới có tụi không.* ♦ **tụi bây (bay)** (đdt) Bọn bây, chúng bây, tiếng gọi nhóm người đối thoại với mình, ngang vai, dưới tay hay thù nghịch của mình: *Tụi bây đông quá mà hay ho gì.* ♦ **tụi giựt** (đt) (bạc) Cg. Đôi giựt, bỏ cái tụi xuống ăn thêm con bài thứ ba khi tay trên giợm ăn lá bài đó: *Bị nhà dưới tụi giựt.* ♦ **tụi mình** (đdt) Bọn mình, chúng mình, tiếng gộp tất cả người cùng phe với mình: *Đếm coi tụi mình được bao nhiêu.* ♦ **tụi nó** (đdt) Bọn nó, chúng nó, tiếng gọi một nhóm người khác với nhóm mình, vắng mặt hoặc đứng xa, ngồi xa: *Tụi nó đâu? Nói nhỏ kẻo tụi nó nghe.* ♦ **tụi tao** (đdt) Bọn tao, chúng ta, tiếng gộp phe mình đối với phe đối thoại ngang vai, nhỏ hơn hoặc thù nghịch: *Tụi tao đâu có ngán.* ♦ **tụi tôi** (đdt) Bọn tôi, chúng tôi, tiếng gộp phe mình cách lịch sự đối với phe đối thoại: *Tụi tôi đâu dám vậy.* ♦ **tụi tui** (đdt) Nh. Tụi tôi.

TỤI (đt) Khấu trừ: *Tụi nợ.*

TUY (trt) Dẫu, dầu, tiếng so sánh để tăng giá trị một tiếng khác, một sự vật khác: *Tuy đen đúa nhưng có duyên; tuy nghèo chớ tốt bụng; Hột tiêu tuy bé mà cay, Đồng tiền tuy bé mà hay của quyền; Chữ rằng nhân, vật đạo đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết đâu* (cd). ♦ **tuy là** (trt) X. Tuy rằng. ♦ **tuy nhiên** (trt) Dầu vậy, tiếng với vát lại tính cách một sự vật đã cho là quá: *Hắn bỏ vợ con đi đã lâu; tuy nhiên, thỉnh thoảng có gởi thư thăm viếng.* ♦ **tuy rằng** (trt) Cg. Tuy là, dầu là, dẫu là, tiếng để cho một sự vật sau khi so sánh: *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Tuy rằng núi lở, còn cao hơn gò* (cd). ♦ **tuy thế** (trt) Mặc dầu vậy, tiếng với vát hay lật ngược một cái lý, một tình trạng: *Hắn bị lỗ lã nên nghèo; tuy thế, hắn vẫn phong lưu hào phóng như trước.* ♦ **tuy vậy** (trt) Nh. Tuy thế.

TUY (bt) Làm cho yên; yên ổn: *Giao tuy.* ♦ **tuy an** (tt) Yên ổn. ♦ **tuy định** (đt) Định yên, làm cho yên ổn. ♦ **tuy hòa** (tt) Nh. Tuy an.

TÙY (bt) Theo, thuận theo, dùa theo, nương theo: *Tùy mặt gởi lời; Tùy người gởi của; Yêu nhau chữ vị là vì, Chữ dục là muốn chữ tùy là theo* (cd) • Để mặc, mặc ý: *Việc đó tùy ngài, ngài làm sao xong thì thôi* • Đi theo: *Truy tùy.* ♦ **tùy biện** (đt) Quan hầu, quan nhỏ làm việc theo sự sai khiến của quan to. ♦ **tùy bối** (đt) Số người đi theo sau lưng. ♦ **tùy bút** (đt) Gặp gì chép nấy • (bt) (thth) Thể văn xuôi không đề tài nhất định, theo dòng cảm hứng mà viết ra: *Tập tùy bút, văn tùy bút.* ♦ **tùy cảm** (trt) X. Tùy hứng. ♦ **tùy cận** (đt) Lính hoặc sĩ quan có phận sự kèm theo để che chở mạng sống một sĩ quan cao cấp: *Sĩ quan tùy cận, viên tùy cận.* ♦ **tùy cơ** (đt) Coi dèo, nhắm theo sự thế: *Tùy cơ ứng biến* (Coi dèo mà làm). ♦ **tùy duyên** (đt) Theo duyên kiếp đã định. ♦ **tùy địa** (trt) Theo chỗ (mà làm). ♦ **tùy đối** (đt) Đèo theo, đem theo. ♦ **tùy giá** (đt) Theo xe vua. ♦ **tùy hành** (đt) Đi theo: *Những người tùy hành.* ♦ **tùy hỷ** (trt) Theo sự vui thích, không bắt buộc: *Cúng bao nhiêu tùy hỷ.* ♦ **tùy họa** (trt) Phụ họa, làm theo người xướng ra. ♦ **tùy hứng** (trt) Do cảm hứng hay hứng thú, không định trước, không theo một chí hướng nào: *Việc làm tùy hứng.* ♦ **tùy nghi** (trt) Theo phương tiện, tùy trường hợp thích nghi, không bắt buộc phải như thế nào: *Tùy nghi sử dụng.* ♦ **tùy phái** (đt) Người sai vặt trong văn phòng: *Ngạch tùy phái.* ♦ **tùy tâm** (đt) Do nơi lòng mình: *Nhiều ít tùy tâm.* ♦ **tùy tiện** (trt) Nh. Tùy nghi. ♦ **tùy tục** (đt) Theo thói quen có sẵn: *Nhập gia tùy tục* (Vào nhà người phải theo thói quen của người trong nhà). ♦ **tùy tùng (tòng)** (bt) Đi theo một bên; kẻ theo hầu sai khiến: *Theo tùy tùng quan lớn; đoàn tùy tùng đông đảo.* ♦ **tùy thân** (bt) Theo bên mình, đem theo mình (để dùng khi cần): *Vật tùy thân, của tùy thân; Đem theo tùy thân.* ♦ **tùy theo** (bt) Dựa theo lời chỉ bảo, theo việc làm của người có quyền hơn: *Tớ phải tùy theo chủ.* ♦ **tùy thế** (bt) X. Tùy thời. ♦ **tùy thích** (trt) Theo sở thích, do ý thích: *Anh muốn làm gì tùy thích.* ♦ **tùy thời** (bt) Theo thời thế, hoàn cảnh, mà xử sự, không lập trường hay ý chí nhất định: *Bọn tùy thời.* ♦ **tùy thủ** (trt) Thuận tay • Nh. Tùy tiện. ♦ **tùy thuộc** (bt) Phụ thuộc, thuộc theo, không tự chủ: *Kẻ tùy thuộc; dầu sao, cũng còn tùy thuộc người ta.* ♦ **tùy viên** (đt) Viên chức mang hay giữ tài liệu cho một viên chức cấp cao hơn và làm việc theo lời chỉ bảo của người này: *Tùy viên lãnh sự, tùy viên quân sự.* ♦ **tùy ý** (trt) Mặc ý, sao cũng được, không cản trở: *Việc đó tùy ý anh.*

TÚY (tt) Cg. Thúy, màu xanh biếc: *Màu túy; Túy Kiều, Túy Vân.*

TÚY (tt) Say rượu • (B) Say mê: *Túy tâm.* ♦ **túy bút** (đt) Viết say sưa, cầm đầu viết cách thích thú. ♦ **túy ca** (đt) Ca hát cách sung sướng, mê mẩn. ♦ **túy cuồng** (tt) Say quá hóa điên, cuồng loạn tâm trí vì quá say rượu. ♦ **túy hương** (đt) Làng say, giới người chè chén, hội ve chai. ♦ **túi khách** (đt) Bợm say, kẻ say rượu. ♦ **túy lúy** (tt) Lì bì, quá say: *Say túy lúy.* ♦ **túy mộng** (đt) Giấc mộng trong cơn say; sự mơ ước trong lúc thích thú về điều gì. ♦ **túy ngâm** (đt) Say rượu và ngâm thơ. ♦ **túy ngôn** (đt) Lời nói trong lúc say rượu. ♦ **túy nguyệt** (đt) Ngắm trăng và uống rượu đến say. ♦ **túy ngữ** (đt) Nh. Túy ngôn. ♦ **túy ông** (đt) Ông lão say rượu, ông già say. ♦ **túy tâm** (đt) Lòng say mê, ham thích: *Có túy tâm vì danh lợi* • (tt) Say mê, ham thích: *Đang khi ta còn túy tâm vì Hán học...* Ph. Quỳnh. ♦ **túy tửu** (đt) Rượu mạnh, thứ rượu uống ít cũng say • *thth.* Say rượu: *Trong cơn túy tửu, có hiểu biết chi đâu.* ♦ **túy thú** (đt) Cái thú say rượu, sự sung sướng trong lòng khi ngà ngà say.

TÚY (bt) Rặt ròng, thuần chất: *Quốc túy, tinh túy.* ♦ **túy linh** (tt) Rặt ròng và hay ho, linh diệu. ♦ **túy mỹ** (tt) Rinh ròng và tốt đẹp. ♦ **túy ngôn** (đt) Lời thành thật, không chút ẩn ý.

TỦY (đt) Chất mềm và nhờn trong xương ống: *Cốt tủy, não tủy, xương tủy; rút ruột tủy* • Phần tốt nhất của sự vật: *Tích tủy.* ♦ **tủy đỏ** (đt) Chất nhờ ở các đầu xương xốp có lẫn máu *(moelle osseuse rouge).* ♦ **tủy não** (đt) Tủy và óc • (B) Phần cốt yếu quan trọng nhất. ♦ **tủy vàng** (đt) Chất mềm màu vàng ở giữa ống xương *(moelle osseuse jaune).* ♦ **tủy xám viêm** (đt) (y) Bệnh tê liệt trẻ con *(paralysie infantile).*

TỤY (tt) Khốn khổ, suy yếu, tàn tạ: *Tiều tụy.* ♦ **tụy bạc** (tt) Suy yếu, mòn mỏi. ♦ **tụy tiện** (tt) Suy vi quá thành hèn mọn.

TỤY (tt) Ngầm dưới đất. ♦ **tụy đạo** (dt) Đường hầm xuyên núi (dành cho xe lửa chạy), hoặc dưới lòng đất sâu chỗ các mỏ quặng.

TỤY (bt) Mệt nhọc, bệnh hoạn: *Tận tụy.*

TỤY (dt) Cg. Tỳ, lá lách. ♦ **tụy dịch** (dt) Nước trong lá lách tiết ra. ♦ **tụy tạng** (dt) Lá lách (một trong ngũ tạng).

TUYNH (dt) Vải lưới: *Màn tuynh (tulle).*

TUYÊN (dt) Đọc to lên: *Tuyên độc* • Rao, làm cho rõ rệt, cho mọi người hay biết; làm cho thông. ♦ **tuyên án** (đt) Đọc bản án lên giữa tòa, tức phán quyết hay xử: *Tòa vào trong nghị án rồi trở ra tuyên án tha bổng can phạm.* ♦ **tuyên bố** (đt) Nói cách công khai cho mọi người nghe: *Tuyên bố rã hùn; tuyên bố giải tán buổi họp.* ♦ **tuyên cáo** (đt) Báo cách công khai cho mọi người biết: *Quốc trưởng tuyên cáo với quốc dân đồng bào* • (dt) (pháp) Sự khai báo với nhà cầm quyền; lời rao cho công chúng hay *(déclaration).* ♦ **tuyên cáo chánh trị** (dt) Lời rao cho dân chúng biết chủ trương, đường lối của chính phủ, của nội các *(déclaration des principes politiques).* ♦ **tuyên cáo chiến tranh** (dt) Tuyên chiến, sự khai chiến với một nước khác *(déclaration de guerre).* ♦ **tuyên cáo du nhập** (dt) Sự khai báo với nhà đương cuộc việc mình mới tới ở trong nước người, xứ người, địa phận người *(déclaration d'entrée).* ♦ **tuyên cáo du xuất** (dt) Việc khai báo với nhà đương cuộc việc mình sắp rời nơi đang ở để đi nơi khác *(déclaration de sortie).* ♦ **tuyên cáo giá thú** (đt) Sự khai báo với hộ lại để làm thủ tục lập giá thú cho một cặp vợ chồng *(déclaration de mariage)* • Cuộc niêm yết bát nhật về một sự sắp lập giá thú một cặp vợ chồng cho công chúng biết để tranh cản nếu cần *(affichage de mariage).* ♦ **tuyên cáo phá sản** (dt) *Sự khai báo với nhà chức trách việc khánh tận một cửa hàng hay xí nghiệp (déclaration de faillite).* ♦ **tuyên cáo sinh sản** (dt) Khai sinh, việc tới khai với hộ lại để lập khai sinh cho một đứa trẻ vừa được sinh ra *(déclaration de naissance).* ♦ **tuyên cáo sở đắc** (dt) Khai lợi tức, việc lập tờ khai về số huê lợi hằng năm để chịu thuế *(déclaration de revenues).* ♦ **tuyên cáo tài sản** (dt) Việc lập tờ khai về của cải của mình *(déclaration de biens).* ♦ **tuyên cáo tử vong** (dt) Khai tử, việc khai báo với hộ lại để vô sổ và lập tờ khai tử cho một người mới chết *(déclaration de décès).* ♦ **tuyên cáo thất tung** (dt) Sự khai báo với nhà cầm quyền tên tuổi và trường hợp một người mất tích *(déclaration d'absence)* • Lời rao trong báo việc mất tích một người *(annonce d'absence).* ♦ **tuyên chỉ** (đt) Giảng chỉ (nói về vua chúa) cho dân chúng hay biết • X. Tuyên dụ. ♦ **tuyên chiến** (đt) Cg. Khai chiến, rao lên cách chính thức việc gây giặc với một nước khác: *Trận giặc ở Việt Nam không được tuyên chiến.* ♦ **tuyên chiêu** (đt) Nh. Tuyên chỉ (nghĩa trước). ♦ **tuyên dụ** (đt) Rao lời dụ, ban chỉ dụ ra: *Triều đình tuyên dụ, chính phủ tuyên dụ.* ♦ **tuyên dương** (đt) Khen ngợi cách công khai: *Tuyên dương công trạng.* ♦ **tuyên độc** (đt) Đọc to lên cách công khai: *Tòa vừa tuyên bố khai mạc, lục sự đứng lên tuyên độc bản cáo trạng.* ♦ **tuyên giáo** (đt) Giảng về giáo lý một tôn giáo cho công chúng nghe. ♦ **tuyên mộ** (đt) Nêu bảng hoặc nói miệng để mộ người: *Tuyên mộ dân phu.* ♦ **tuyên ngôn** (đt) Nói rõ ra cách công khai: *Đứng ra tuyên ngôn với công chúng* • (dt) Bản văn bày tỏ lập trường hay thái độ của một nhóm người, một tổ chức: *Bản tuyên ngôn nhân quyền.* ♦ **tuyên nghiên huấn** (bt) Tuyên truyền, nghiên cứu, huấn luyện viết tắt: *Ban tuyên nghiên huấn.* ♦ **tuyên nhận** (đt) Tuyên bố nhìn nhận hay chấp thuận một điều gì: *Quốc hội tuyên nhận sự đắc cử của các nghị sĩ mà có người kiện là bất hợp pháp* • (pháp) (dt) Sự tòa lên án nhìn nhận một sự kiện đúng pháp lý. ♦ **tuyên phán** (đt) Nh. Tuyên án: *Tòa tuyên phán vô thẩm quyền về vụ này.* ♦ **tuyên phong** (đt) Tuyên bố sự tấn phong: *Quốc trưởng tuyên phong nội các.* ♦ **tuyên thệ** (đt) Thề, đọc lời thề trong một cuộc lễ: *Tuyên thệ trung thành với nhiệm vụ.* ♦ **tuyên thị** (đt) Nh. Tuyên bố. ♦ **tuyên triệu** (đt) Vời đến (tiếng dùng cho vua chúa): *Vua tuyên triệu các bô lão vào triều phủ ủy.* ♦ **tuyên truyền** (đt) Dùng mọi cách để người ta hiểu mình và theo mình: *Bọn tuyên truyền; tuyên truyền sâu rộng; phản tuyên truyền.* ♦ **tuyên úy** (dt) Chức sĩ quan trong quân đội lo về phần hồn cho binh sĩ *(sumônier).* ♦ **tuyên xá** (dt) *Tuyên bố tha tội (Tòa tuyên xá phạm nhân vì trường hợp tự vệ chánh đáng.* ♦ **tuyên xướng** (đt) Đọc to lên giữa hội nghị hay giữa một cuộc mết ting để tất cả rập họa theo: *Thủ khoa tuyên xướng lời thề.* ♦ **tuyên yết** (đt) Dán bố cáo cho mọi người hay biết: *Tuyên yết kết quả cuộc bầu cử.*

TUYỀN (bt) X. Toàn: *Song tuyền, vẹn tuyền; Niềm kim thạch, nghĩa cù lao, Bên tình bên hiếu ở sao cho tuyền* (cd).

TUYỀN (dt) Cg. Toàn, suối, nguồn suối, mạch nước: *Ẩn tuyền, cửu tuyền, hắc tuyền, lâm tuyền, huỳnh tuyền, lệ tuyền, thanh tuyền.* ♦ **tuyền đài** (dt) (truyền) Dạ đài, suối vàng, âm phủ: *Hồn xuống tuyền đài.* ♦ **tuyền mạch** (dt) Làng nước ngầm dưới đất, nơi một ngọn suối bắt nguồn. ♦ **tuyền nguyên** (dt) Nguồn nước suối.

TUYẾN (dt) Sợi chỉ, sợi dây: *Kim tuyến, vô tuyến* • Đường, nét vẽ: *Kinh tuyến, vĩ tuyến* • Tia, ánh sáng: *Nhãn tuyến, quang tuyến* • Mặt trận: *Chiến tuyến, giới tuyến, hậu tuyến, phòng tuyến, tiền tuyến.* ♦ **tuyến dẫn** (dt) Nh. Tiến dẫn. ♦ **tuyến họa** (dt) Môn vẽ đường thẳng, nét ngay *(dessin linéaire).* ♦ **tuyến nhân** (dt) Lính do thám. ♦ **tuyến tiền đồn** (dt) (qs) Mặt trận tiền phong, cánh quân đóng gần địch nhất *(ligne des avant-postes).* ♦ **tuyến xuất phát** (dt) (qs) Căn cứ xuất phát, nơi phóng binh sĩ ra mặt trận *(base de départ).*

TUYỂN (đt) Đồ đi đồ lại một nét cho đậm • (R) Quay vòng vòng luôn. ♦ **tuyển chuyển địa cầu nghi** (dt) Trái đất giả để trên bàn, xoay tròn quanh trục nam bắc nghiêng theo một tà độ 23o.

TUYỂN (đt) Kén, chọn, lựa rút: *Diễn tuyển, hội tuyển, tái tuyển, trung tuyển, thi tuyển.* ♦ **tuyển binh** (đt) Cg. Tuyển lính, mộ người rồi xem xét sức khỏe để cho vào nhà binh. ♦ **tuyển bổ** (đt) Chọn người rồi cắt đặt cho công việc: *Tuyểnbổ giáo viên.* ♦ **tuyển cử** (đt) Bầu cử, bỏ thăm chọn người: *Tuyển cử nghị sĩ.* ♦ **tuyển cử quyền** (dt) Quyền bầu cử của mọi người dân đúng tuổi mà luật pháp phải nhìn nhận. ♦ **tuyển dân** (dt) Cg. Cử tri, người dân có quyền bầu cử đại diện ở nghị trường. ♦ **tuyển**

T

dụng (đt) Chọn người để dùng: *Điều kiện tuyển dụng.* ♦ **tuyển định** (đt) Nhất định chọn một người nào; được chọn xong: *Gởi giấy mời những người tuyển định.* ♦ **tuyển định cư sở** (đt) (pháp) Lập lời khai về địa chỉ nhà ở (mỗi khi đệ đơn vô tòa, đệ đơn tranh cử hay chọn nơi sống chung cho vợ chồng trong trường hợp mỗi người đều có nhà riêng *(élection de domicile).* ♦ **tuyển hiền** (đt) Lựa chọn người có tài đức đặng dùng: *Vua xuống chiếu tuyển hiền.* ♦ **tuyển khoa** (đt) Khóa thi tuyển • Môn được chọn để theo học. ♦ **tuyển lính** (đt) Nh. Tuyển binh. ♦ **tuyển phiếu** (đt) Lá thăm. ♦ **tuyển thủ** (đt) Người được tuyển chọn: *Tuyển thủ bóng bàn.* ♦ **tuyển trạch** (đt) Lựa chọn: *Tuyển trạch cầu thủ đoàn đại biểu.* ♦ **tuyển trạch viên** (đt) Nhà tuyển trạch, người đứng ra lựa chọn. ♦ **tuyển trường** (đt) Trường thi • Địa điểm đầu phiếu, tức nơi cử tri đến bỏ thăm chọn người.

TUYẾT (đt) Hơi nước trên không đông đặc như bột trắng rồi rơi xuống ở các vùng lạnh dưới 0o: *Bạch tuyết, sương tuyết; Tiếc công dạp tuyết tầm mai, Sương sa cũng chịu, bẻ vài cành hoa* (cd) • (R) Sợi mượt (mướt) trên mặt các thứ hàng dệt bằng lông: *Tuyết dạ, tuyết nhung, áo rụng hết tuyết* • (chm) Chất đặc trong nước lẫn lộn trong khí oxy tạo ra, đóng và cản trở lưu thông trong một ống dẫn hơi • (B) Trắng tinh; hết sạch: *Sương in mặt, tuyết pha thân* (K)*; báo cừu tuyết hận.* ♦ **tuyết án** (đt) Bàn học, cái bàn của học trò ngồi học: *Cần cù tuyết án.* ♦ **tuyết cơ** (đt) Da trắng như tuyết. ♦ **tuyết cừu** (đt) Báo thù, rửa sạch mối thù. ♦ **tuyết dịch** (đt) Rửa sạch. ♦ **tuyết hận** (đt) Đã giận,làm cho đã nư. ♦ **tuyết hoa** (đt) Hoa tuyết, tuyết đóng trắng trên cành cây trụi lá giống như hoa. ♦ **tuyết mai** (đt) (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân dài lối 50cm, dưới phù to như củ, hoa trắng có đốm vàng ở cổ *(Dendrobium crumenatum).* ♦ **tuyết ngọc** (đt) (thực) Loại lan thuộc giống phụ sinh, căn hành mang giả hành, trên giả hành có hai lá dài như lông trĩ, phát hoa mọc riêng, chùm hoa đứng dài từ 3 tới 5cm, hoa trắng cánh hẹp, cánh trên có ba khía phụ hộ *(Coelogyne psectrantha).* ♦ **tuyết oan** (đt) Minh oan, thân oan, làm cho hết sạch nỗi oan ức. ♦ **tuyết sỉ** (đt) Rửa nhục, làm cho hết xấu hổ. ♦ **tuyết sương** (đt) Tuyết và sương • *thth.* Sương móc, mù sương: *Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve* (K). ♦ **tuyết thù** (đt) Rửa sạch mối thù. ♦ **tuyết xa** (đt) Thứ xe có hai miếng ván dài uốn cong quớt thế cho bánh để chạy trên tuyết.

TUYỆT (tt) Cực, rất, hết sức, đến mức chót: *Đẹp tuyệt, hay tuyệt, ngon tuyệt* • X. Tiệt: *Đoạn tuyệt.* ♦ **tuyệt bản** (tt) Không được in ra bán nữa: *Nhiều sách xưa nay đã tuyệt bản.* ♦ **tuyệt bút** (đt) Nhất định không viết lách gì nữa: *Nhà văn ấy đã tuyệt bút từ lâu* • (tt) Hết sức hay, hết sức đẹp: *Áng văn tuyệt bút, bức họa tuyệt bút* • Lời trối viết để lại bằng văn xuôi hay vần: *Một thiên tuyệt bút gọi là để sau* (K). ♦ **tuyệt cảnh** (đt) Cảnh hết sức đẹp • Cảnh khác xa cõi đời trần tục. ♦ **tuyệt cú** (đt) Cg. Tứ cú hay tứ tuyệt, lối thơ mỗi bài có bốn câu • Thơ thật hay: *Thật là tuyệt cú.* ♦ **tuyệt chủng** (tt) Mất giống, giống nòi bị tiêu diệt cả. ♦ **tuyệt diệt** (đt) Trừ cho hết, giết cho không còn: *Cần tuyệt diệt nạn du đảng ở xứ này.* ♦ **tuyệt diệu** (tt) Hết sức hay, hết sức đẹp: *Câu văn tuyệt diệu; lời đoán tuyệt diệu.* ♦ **tuyệt dục** (đt) Dứt đường dâm dục, không giao cấu nữa. ♦ **tuyệt đại** (tt) Trên đời có một, hay, giỏi, đẹp hơn cả: *Tài năng tuyệt đại.* ♦ **tuyệt đẳng** (tt) Cao hơn cả, thuộc hạng trên hết: *Giá trị tuyệt đẳng.* ♦ **tuyệt địa** (đt) Đường cùng, không còn ngả thoát: *Bị dồn nơi tuyệt địa.* ♦ **tuyệt đích** (tt) Chỗ nhắm cùng tột: *Đạt đến nơi tuyệt đích* • (tt) Quá sức, không còn gì bằng: *Cái đẹp tuyệt đích.* ♦ **tuyệt đỉnh** (tt) Chót (chóp) núi, đỉnh (đảnh) cao hơn hết của một hòn núi • (B) Cao hơn hết: *Hội nghị tuyệt đỉnh.* ♦ **tuyệt điệu** (đt) Bài đàn (hoặc bài hát) hay quá sức. ♦ **tuyệt đối** (tt) Hơn hết, đối với cả thảy thì không cái gì bằng hay không ai bằng: *Đa số tuyệt đối; sanh tử vẫn còn là quyền tuyệt đối của tạo hóa.* ♦ **tuyệt đối quyền** (đt) (pháp) Quyền tuyệt đối của con người, như: *Quyền sinh sống.* ♦ **tuyệt giao** (đt) Cắt đứt mọi liên lạc, không chơi, không đi lại, không giao thiệp với nhau nữa: *Hai bạn ấy đã tuyệt giao; Nước kia tuyên bố tuyệt giao với nước nọ.* ♦ **tuyệt giống** (tt) Nh. **Tuyệt chủng.** ♦ **tuyệt hảo** (đt) Nh. Tuyệt giao. ♦ **tuyệt hảo** (tt) Hết sức tốt: *Lòng dạ anh ấy thật là tuyệt hảo.* ♦ **tuyệt hậu** (tt) X. Tuyệt tộc. ♦ **tuyệt hậu** (tt) Dứt đường về sau; sau này không còn nữa: *Không tiền tuyệt hậu.* ♦ **tuyệt hiểm** (tt) Hiểm trở hết sức • (lóng) Hết sức xấu bụng, hiểm độc: *Con người tuyệt hiểm.* ♦ **tuyệt học** (đt) Cái học đã mất gốc. ♦ **tuyệt hứa** (đt) (pháp) Sự hủy bỏ lời hứa hôn: *Theo luật cũ, hỏi vợ năm năm mà không cưới, đàng gái có quyền xem sự chậm trễ ấy là một tuyệt hứa.* ♦ **tuyệt hứng** (trt) Cụt hứng, mất hết hứng thú: *Tiếng la chộ khiến ông ta tuyệt hứng.* ♦ **tuyệt kỳ** (tt) Lạ hết chỗ nói, kỳ dị quá sức: *Hình dung cổ quái tuyệt kỳ.* ♦ **tuyệt kỹ** (đt) Nghề nghiệp giỏi hơn cả: *Tuyệt kỹ công phu.* ♦ **tuyệt luân** (tt) Siêu quần, hay hơn cả trong thiên hạ: *Võ nghệ tuyệt luân.* ♦ **tuyệt lương** (đt) Dứt đường tiếp tế lương thực: *Đạo binh trước bị tuyệt lương.* ♦ **tuyệt mạng (mệnh)** (đt) Chết, trối chết: *Trước khi chết, ông ta có để lại bức thơ tuyệt mạng.* ♦ **tuyệt mục** (trt) Mút tầm mắt: *Xa tuyệt mục.* ♦ **tuyệt nọc** (đt) Trừ hết nọc độc: *Uống thuốc cho tuyệt nọc* • (lóng) Dứt đường sinh dục, hết truyền giống nữa được: *Thiến cho tuyệt nọc* • (bạc) Thua hết tiền: *Đặt hết một tụ nữa cho tuyệt nọc cho rồi.* ♦ **tuyệt nòi** (tt) Nh. Tuyệt chủng. ♦ **tuyệt nghệ** (đt) Nh. Tuyệt kỹ. ♦ **tuyệt nghiệp** (trt) Tan nát cơ nghiệp: *Thua bạc tuyệt nghiệp.* ♦ **tuyệt nhiên** (trt) Chẳng hề, không bao giờ: *Tuyệt nhiên chẳng có một lời nào.* ♦ **tuyệt phẩm** (đt) Đồ vật quý nhất, món đồ thật quý: *Món ấy là một tuyệt phẩm của thời đại.* ♦ **tuyệt quần** (tt) Siêu quần, tuyệt luân, vượt cả mọi người: *Tài nghệ tuyệt quần.* ♦ **tuyệt quốc** (đt) Nước bị tiêu diệt • Nước ở thật xa. ♦ **tuyệt sắc** (đt) Nhan sắc thật đẹp, không ai sánh bằng: *Tuyệt sắc giai nhân.* ♦ **tuyệt tài** (đt) Tài năng cao tột. ♦ **tuyệt tích** (đt) Dứt đường tới lui • Cg. Tuyệt tông, không dấu vết chi cả. ♦ **tuyệt tín** (trt) Bặt tin, không có tin tức chi cả: *Đã mấy năm tuyệt tín, nay mới có thư về.* ♦ **tuyệt tình** (đt) Dứt tình dứt nghĩa, không lấy nữa, không giao thiệp nữa: *Viết thư tuyệt tình.* ♦ **tuyệt tộc** (tt) Cg. Tuyệt hậu, không người nối dõi, trong họ đều chết hết, hoặc chỉ còn đàn bà không: *Họ đó đã tuyệt tộc.* ♦ **tuyệt tông** (tt) Mất cả tông tích. ♦ **tuyệt tục** (đt) Vượt lên trên thế tục • Sống xa thế sự. ♦ **tuyệt tự** (tt) X. Tuyệt tộc. ♦ **tuyệt thế** (tt) Cao hơn hết trên đời, không ai (hoặc không

gì) sánh bằng: *Tuyệt thế giai nhân.* ♦ **tuyệt thực** (đt) Nhịn ăn, không ăn nữa • *thth.* Cg. Bãi thực, làm reo không ăn cơm, để đòi hỏi, phản đối một việc gì: *Tù nhân tuyệt thực.* ♦ **tuyệt trần** (tt) Nhất đời, hơn tất cả: *Sắc đẹp tuyệt trần.* ♦ **tuyệt vọng** (bt) Mất hết hy vọng, không còn trông mong gì nữa: *Con người tuyệt vọng; đợi lâu quá không được nên đã tuyệt vọng rồi.* ♦ **tuyệt vô** (trt) Không nhưng, hoàn toàn không có: *Tuyệt vô âm tín.* ♦ **tuyệt vời** (bt) Quá sức, cực kỳ: *Phong tư tài mạo tuyệt vời* (K); *Cau xanh nhá lẫn trầu vàng, Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời* (cd).

TUM (đt) Cg. Chum, đồ đựng bằng đất nung, hông to, đáy và miệng túm lại: *Tum nước, tum mắm* • (R) Cg. Đùm, bộ phận rỗng giữa bánh xe (thường là xe bò, xe ngựa) hai đầu túm, để tra cốt trục vào và chịu bộ căm: *Tum xe.* ♦ **tum húm** (tt) Nhỏ, hẹp, chật chội: *Cái nhà tum húm.* ♦ **tum húm tìu híu** (tt) Rất hẹp, quá chật chội: *Nhà gì tum húm tìu híu.* ♦ **tum húp** (tt) Cg. Tun hút, vun lên chung quanh, giữa lõm xuống: *Mắt sưng tum húp.*

TÙM (trt) Ùm, tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Nhảy tùm xuống sông.*

TÙM (bt) Lan rộng ra cùng hết, không thứ tự, lộn xộn: *Um tùm.* ♦ **tùm hum** (trt) Um tùm, rậm rạp, không vén khéo: *Cỏ mọc tùm hum; cây cối tùm hum.* ♦ **tùm hụp** (tt) Nh. Tum húp. ♦ **tùm lum** (bt) Cg. Tuồm luồm, vấy vá dơ dáy: *Ăn, để cái miệng dính tùm lum* • Tét lét, nở ra to quá: *Cái hoa nở tùm lum* • (B) Vỡ lở, vấy vá, ra lớn việc: *Làm tùm lum, xấu hết cả bọn.* ♦ **tùm lum tà la** (bt) Vấy vá ra, vỡ lở ra quá to: *Việc đã tùm lum tà la rồi, còn giấu gì nữa được; làm tùm lum tà la ra, e lo không khan chớ.* ♦ **tùm lùm** (bt) Nh. Tùm lum: *Đồn tùm lùm, làm tùm lùm, nói tùm lùm* • (R) Cg. Thùm lùm, thí bằng cách thảy tung lên cho mạnh ai nấy giành giật: *Tùm lùm xu, tùm lùm bạc cắc.* ♦ **tùm lùm tà là** (bt) Nh. Tùm lum tà la.

TÚM (bt) Nắm hay buộc mấy chéo góc lại: *Buộc túm, bỏ vô khăn túm lại* • Giụm, tụm, xúm lại: *Thiên hạ túm năm tụm ba* • Cg. Tóm, bắt, nắm lấy, quơ lấy, lấy trộm: *Mới túm được tên móc túi; Có bao nhiêu, chúng lén vô túm cả* • (đt) Mớ, nạm, số lượng nắm trong bàn tay: *Một túm tóc.* ♦ **túm chân** (tt) Giụm chân, có mấy chân giụm lại, trên bét ra: *Ghế túm chân, kiểu nhà túm chân.* ♦ **túm đáy** (tt) Có cái đáy túm hẹp lại: *Cái lu túm đáy.* ♦ **túm giò** (tt) Rút cặp giò lại, đi đứng không đặng: *Bị túm giò mấy năm nay.* ♦ **túm giụm** (bt) Châu lại, giụm lại một chỗ hẹp: *Ở túm giụm, đứng túm giụm một chỗ; may quần, cái ống túm giụm.* ♦ **túm miệng** (bt) Ngậm miệng và mím môi: *Cười túm miệng* • Gom miệng, cái miệng rút nhỏ lại: *Mụt ghẻ vừa túm miệng* • Có cái miệng hẹp: *Cái bình túm miệng, cái đụt túm miệng.* ♦ **túm ống** (trt) May cho hai ống túm lại: *Quần may túm ống.* ♦ **túm sạch** (đt) Trộm hết, không chừa: *Ngủ mê, bị bọn trộm vào túm sạch áo quần.* ♦ **túm tím** (trt) Cg. Tủm tỉm, X. Chúm chím.

TÙM TỈM (trt) X. Cười tủm tỉm.

TŨM (trt) Cg. Chủm, tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Lọt cái tũm; đánh tũm một tiếng dưới nước.*

TỤM (bt) Giụm, tụ, xúm lại: *Tụm năm tụm ba; đứng tụm lại.*

TUN HÚT (tt) Sâu và hẹp: *Cái lỗ tun hút, lỗ rún (rốn) tun hút* • X. Tum húp.

TUN LUN (đt) Bệnh đau trong lỗ mũi: *Thuốc trị tun lun..*

TÙN NGÙN (tt) Ngủn, chủn, xủn, rất ngắn: *Ngắn tùn ngùn.*

TÙN TỤT (tt) Nh. Tùn ngùn: *Ngắn tùn tụt.*

TỦN (trt) Vụn, vụn vặt, nhỏ mọn. ♦ **tủn mủn** (bt) X. Tẳn mẳn. ♦ **tủn ngủn** (tt) Ngắn và hẹp: *Cái áo tủn ngủn, cái nhà tủn ngủn.* ♦ **tủn vủn** (bt) Lụn vụn, lặt vặt: *Chuyện tủn vủn.*

TỦN (trt) Cg. Ủn, tiếng tịt (đánh rắm): *Địt cái tủn.*

TUNG (đt) Thảy lên cao: *Tung trái banh lên; xe chạy, tung bụi mịt mù* • Cg. Tông, tuông ra, xông vào: *Đạp tung cánh cửa, tung cửa chạy; Cây cao chẳng quản gió tung, Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào* (cd) • (bt) Teng, rách hoặc rối rắm, lộn xộn: *Rách tung, rối tung; lục tung cả ra.* ♦ **tung mây** (đt) Cg. Tuông mây, luồng mạnh trong mây: *Máy bay phản lực vừa cất cánh là đã tung mây* • (B) Bay nhảy, làm chuyện lớn: *Kẻ toan bể quế, người hòng tung mây* (Nđm). ♦ **tung quân** (đt) Gởi quân lính đi thật nhiều: *Tung quân ra mặt trận; Đức quốc xã tung quân khắp Âu châu.* ♦ **tung tăng** (trt) Lăng xăng chạy nhảy chỗ này chỗ kia: *Ngựa con vừa sổ lồng, đã chạy nhảy tung tăng.* ♦ **tung tiền** (đt) Vãi tiền ra, xài thật to: *Tung tiền ra vận động tranh cử.* ♦ **tung tóe** (trt) Văng ra bừa bãi khắp phía: *Nước bắn tung tóe, sinh văng tung tóe.* ♦ **tung vãi** *đt* Vãi ra thật nhiều: *Tung vãi tiền bạc không biết tiếc* • (B) Sai nhiều người đi khắp nơi: *Tung vãi cán bộ đi tuyên truyền trước.*

TUNG (bt) Dọc, theo chiều dài: *Hợp tung, tứ tung ngũ hoành.* ♦ **tung hệ** (đt) Hệ thống tổ chức theo chiều dọc. ♦ **tung hoành** (tt) Dọc và ngang • (B) (đt) Ngang dọc, vẫy vùng ngang tàng, không chịu bó buộc: *Tay đó lâu nay tung hoành ở bến xe lục tỉnh.* ♦ **tung thiết đồ** (đt) Bức họa trình bày chi tiết của một món đồ được bổ đôi theo mặt phẳng đứng *(coupe longitudinale).*

TUNG (đt) Cg. Tông, dấu vết: *Hành tung, phát tung, thất tung, vô tung.* ♦ **tung tích** (đt) X. Tông tích.

TUNG (đt) Núi cao • (R) (đt) Cao rao, hô to lên. ♦ **tung hô** (đt) Chúc tụng to tiếng: *Tung hô vạn tuế.*

TUNG (trt) Tiếng trống nhỏ: *Cắc tung.* ♦ **tung tung** (trt) Cg. Lung tung, tiếng trống nhỏ đánh liên tiếp: *Tung tung bà bóng chầu mời* (cd).

TÙNG (đt) (bạc) Lá bài sống dưới trường: *Có tùng, sát tùng, tiêu tùng* (cắc tê).

TÙNG (đt) (thực) X. Tòng: *Ông tiên ngồi dựa gốc tùng, Phất phơ râu bạc, lạnh lùng ông tiên* (cd).

TÙNG (đt) X. Tòng: *Tam tùng; Tùng nhất nhi chung.* ♦ **tùng đậu** (đt) (lóng) Theo dấu, bắt chước, dựa theo việc trước mà làm theo: *Nhờ tùng đậu tay trên mà trúng được một chén me; xe sau tùng đậu xe trước mà khỏi lạc.* ♦ **tùng giả** (đt) Tay chân, bộ hạ, kẻ theo hầu, chực được sai khiến: *Thấy cô nho nhỏ, tôi muốn bỏ nghề đờn, Theo cô làm tùng giả, đánh quờn cho cô coi.* Phi Vân. ♦ **tùng tiệm** (tt) Tiềm tiệm, mon men, gần được, không khác gì: *Hai việc tùng tiệm nhau.*

TÙNG (đt) Cắt ra từng mảnh: *Tùng xẻo.*

TÙNG (đt) Lùm bụi rậm rạp • (B) Nơi tụ họp nhiều người, nhiều món, nhiều thứ. ♦ **tùng báo** (đt) Loại báo có đủ tin tức, nghị luận về các vấn đề xã hội, chính trị, kinh tế, nghệ thuật, v.v... ♦ **tùng biên** (đt) Ghi chép, biên soạn tất cả. ♦ **tùng đàm** (đt) Góp nhặt các việc lặt vặt lại: *Mục tùng đàm của một tờ báo.* ♦ **tùm lâm** (đt) Rừng bụi • (B) Nơi thanh tịnh xa thị thành để ở tu hành. ♦ **tùm măng** (đt) Cỏ rậm. ♦ **tùm san** (đt) Tạp chí hoặc tập sách xuất bản hằng kỳ chuyên về một loại, một môn: *Kinh tế tùng san.* ♦ **tùng tạp** (tt) Rậm rạp, dày và không thứ tự. ♦ **tùng thảo** (đt) Cỏ nhiều loại. ♦ **tùng thơ (thư)** (đt) Bộ sách chuyên khoa lần lượt xuất bản: *Dược học tùng thư.*

TÚNG (bt) Một, cùng đường, nghèo ngặt, khó day trở: *Lúng túng, nói túng, tù túng; túng quá hóa liều* • Nghèo, hụt tiền tiêu: *Lúc túng toan lên bán cả trời TĐ.* ♦ **túng bấn** (tt) Cg. Túng bẩn, thút mút tiền bạc trong một lúc, không tiền xài: *Vay chín thì trả nên mười, Phòng khi túng bấncó người giúp cho* (cd). ♦ **túng bẩn** (tt) X. Túng bấn. ♦ **túng cùng** (trt) Cùng đường, không phương day trở, không lối thoát: *Con người ta đến lúc túng cùng, việc gì cũng dám làm.* ♦ **túng đất** (tt) Lúng túng, không nơi nương dựa: *Nghĩ mình túng đất sẩy chân, Thế cùng nàng mới xa gần thở than* (K). ♦ **túng đói** (tt) Nghèo đói, không cơm ăn: *Bởi quá túng đói mới sanh tâm trộm cắp.* ♦ **túng hụt** (tt) Thút mút, hụt hạt tiền xài trong một lúc: *Ăn nhín để phòng khi túng hụt.* ♦ **túng kế** (trt) Cùng đường quá, không tính kế chi đặng để giải nguy: *Túng kế phải rút binh chạy.* ♦ **túng nước** (trt) Hết nước, hết thế xoay xở: *Cờ túng nước; túng nước phải năn nỉ xin tha.* ♦ **túng ngặt** (tt) Ngặt nghèo lúng túng: *Túng ngặt quá, bị người bắt chẹt* • Không tiền khi có việc cần gấp: *Lúc túng ngặt, phải vay nặng lời.* ♦ **túng nghề** (trt) Hết nghề làm ăn, không việc làm: *Túng nghề phải làm càn.* ♦ **túng quẫn** (tt) Túng bấn cùng quẫn, túng tiền lâu quá sanh bực bội: *Túng quẫn quá nên giận đời oán người.* ♦ **túng rối** (tt) Không tiền xoay xài hay không thể xoay xở rồi sanh rối rắm trong lòng: *Mấy ai không túng rối.* ♦ **túng tíu** (tt) Cg. Túng tỉu, Nh. Túng bấn • (B) Bó buộc, tù túng, ngặt nghèo. ♦ **túng tỉu** (tt) X. Túng bấn. ♦ **túng tiền** (tt) Eo hẹp đồng tiền, có rất ít tiền, không đủ xoay xài. ♦ **túng tiêu** (trt) Hụt tiền tiêu: *Cái nghề làm mướn, hễ cuối tháng thì túng tiêu.* ♦ **túng thế** (trt) Đang trong thế ngặt nghèo, không phương xoay xở, không lối thoát: *Túng thế phải khánh tận.* ♦ **túng thiếu** (tt) Túng bấn, thiếu thốn, không đủ tiền xài: *Túng thiếu quá, phải đi vay.* ♦ **túng việc** (trt) Kiếm không ra việc làm, ở không lâu. ♦ **túng xài** (trt) Nh. Túng tiêu.

TÚNG (đt) Buông tên, buông dây cung cho mũi tên xẹt tới • (B) Buông ra, thả ra, không bó buộc nữa: *Dung túng, hoãn túng, phóng túng, thao túng* • (trt) Phỏng, dẫu rằng, lời ví. ♦ **túng dục** (đt) Chơi thả cửa, không kềm chế lòng ham muốn xằng bậy. ♦ **túng dũng** (đt) Dung dưỡng, xui giục làm chuyện quấy. ♦ **túng đàm** (đt) Nói thả cửa, không dè dặt lời nói. ♦ **túng hỏa** (đt) Phóng lửa đốt cháy hết. ♦ **túng lãm** (đt) Mặc sức ngắm nghía, nom dòm. ♦ **túng ngôn** (đt) Lời nói không cân nhắc, không đắn đo • (đt) Nói càn, không dè dặt, không vị nể. ♦ **túng nhiên** (trt) Ví như, phỏng bằng, lời ví ♦ **túng quan** (đt) Xem xét, quan sát cách tự do. ♦ **túng sử** (trt) Giả sử, tỷ như, lời ví. ♦ **túng tù** (đt) Thả tù, phóng thích tù nhân.

TÚNG TẤNG (trt) Lăng xăng, bộ sốt sắng, mau mắn: *Túng tấng chạy theo gái.*

TỦNG (trt) Vãi, thí, không tiếc lời: *Cãi tủng nhau, mắng tủng nhau.*

TỤNG (đt) Cái bị, cái giỏ xách có quai,đương (đan) bằng bàng: *Bị tụng, cái tụng.*

TỤNG (đt) Đọc ngâm nga: *Thầy tụng; tụng một thời kinh* • (lóng) Cằn nhằn, rầy rà, trách móc cách dai dẳng: *Đi chơi về khuya bị vợ tụng.* ♦ **tụng kinh** (đt) Đọc kinh có giọng cao thấp, ngân nga và gõ mõ (chỉ dùng cho người to theo đạo Phật): *Tụng kinh siêu độ.* ♦ **tụng niệm** (đt) Đọc to tiếng có giọng cao thấp và đọc lầm thầm hay tưởng tượng trong lòng: *Ăn chay tụng niệm.*

TỤNG (đt) Kiện cáo, thưa gởi trước quan làng: *Kiện tụng, ngục tụng, từ tụng, tham tụng, thính tụng, tranh tụng; Xử dân hòa, bất xử dân tụng* (Giải hòa cho dân, đừng xui dân kiện). ♦ **tụng đình** (đt) Cửa quan, tòa án, chỗ kiện thưa xử đoán: *Hỏi ông, ông mắc tụng đình* (K). **tụng đoan** (đt) Đầu dây mối nhợ việc kiện tụng: *Tụng đoan vụ này là một việc thù oán.* ♦ **tụng đường** (đt) Nh. Tụng đình. ♦ **tụng nhân** (đt) Cg. Tụng sự, thầy giùi, kẻ xui người kiện tụng, hoặc bày vẽ, làm đơn từ... ♦ **tụng phí** (đt) (pháp) Tiền tốn kém trong vụ kiện mà bên thất kiện phải trả cho nhà nước. ♦ **tụng sư** (đt) X. Tụng nhân.

TỤNG (đt) Cg. Tùng, theo. ♦ **tụng giả** (đt) X. Tùng giả.

TỤNG (đt) Khen ngợi, chúc mừng: *Ca tụng, tán tụng* • (lóng) Khoe khoang: *Mới thắng một bàn, tụng như cu gáy.* ♦ **tụng ca** (đt) Bài hát tán dương ân đức: *hát bài tụng ca.* ♦ **tụng dương** (đt) Ca tụng, tán dương, nói lên những công nghiệp, ân đức của người mà khen ngợi. ♦ **tụng ri** (trt) Tiếng vuốt cuối các câu chầu mời của bóng:... *Ý a tụng ri.* ♦ **tụng tán** (tt) X. Tán tụng. ♦ **tụng từ** (đt) Lời ca ngợi hay chúc tụng. ♦ **tụng thanh** (đt) Giọng bưng bợ, ca tụng.

TÚP *mt.* Mái, tiếng gọi những nhà nhỏ, thấp: *Túp lều tranh; trong một túp nhỏ.*

TÚT (đt) Bịch, gói to đựng 10 hay 25 gói nhỏ: *Một tút thuốc điếu (cartouche).*

TỤT (đt) Cg. Tuột, sụt xuống, lùi lại: *Trên cây tuột xuống; ở hạng cao tụt xuống hạng thấp.*

TUỒI (đt) Chuồi, lướt theo chiều dọc, trồi lên hay sụt xuống: *Em bé ngủ hay tuồi.*

TUỔI (đt) Số năm sống trên đời: *Chịu tuổi, dâng tuổi, đứng tuổi, ít tuổi, lớn tuổi, luống tuổi, mừng tuổi, nhỏ tuổi, quá tuổi, trẻ tuổi, trộng tuổi; Ăn đầy tuổi* (Cg. *Tôi tôi hay Thôi nôi); Mỗi năm một tuổi như đuổi xuân đi, Cái già sồng sộc nó thì theo sau* (cd) • Tên năm sinh ra, tính theo can chi: *Coi tuổi, được tuổi, hạp tuổi, kỵ tuổi, năm tuổi, xem tuổi, tuổi Tý, tuổi Sửu...* • Từng thời kỳ trong một đời người: *Mình già tuổi yếu, đầu xanh tuổi trẻ, đến tuổi đi học, trong tuổi quân dịch* • Độ vàng rặt trong khối vàng có pha bạc hay đồng: *Vàng mười tuổi là vàng ròng.* ♦ **tuổi cả** (đt) Cg. Tuổi cao, nhiều tuổi, đã già: *Tuổi cả, đáng cha đáng mẹ mình.* ♦ **tuổi cao** (đt) X. Tuổi cả: *Tuổi cao tác lớn.* ♦ **tuổi đầu** (đt) Tên tuổi của người

sanh trong các năm Giáp Dần, Bính Dần, Mậu Dần, Canh Dần và Nhâm Dần, biểu hiện là con cọp (hổ). ♦ **tuổi dậu** (dt) Tên tuổi của người sanh trong các năm Ất Dậu, Đinh Dậu, Kỷ Dậu, Tân Dậu và Quý Dậu, biểu hiện là con gà. ♦ **tuổi đảng** (dt) Thời gian tính từ năm vào đảng của một đảng viên chính trị: *Được ba tuổi đảng.* ♦ **tuổi đầu** (dt) Tuổi ở trên đầu, tuổi đáng kể, tiếng dùng để so sánh tuổi một người với tính tình hay sự nghiệp của người ấy: *Đã ba mươi tuổi đầu rồi mà chẳng nên thân.* ♦ **tuổi đời** (dt) Tuổi con người sống trên đời, tiếng dùng để phân biệt với tuổi đảng và tuổi nghề: *Đã chịu hơn năm mươi tuổi đời.* ♦ **tuổi già** (dt) Tuổi của người già: *Tuổi già sức yếu.* ♦ **tuổi hạc** (dt) Tuổi cao, tuổi cả, tuổi già, tuổi người sống lâu như con hạc: *Cỗi thung tuổi hạc càng cao* (K). ♦ **tuổi hợi** (dt) Tên tuổi của người sanh trong các năm Ất Hợi, Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Tân Hợi và Quý Hợi, biểu hiện là con heo (lợn). ♦ **tuổi khôn** (dt) Lúc con người đã khôn lớn, đứng tuổi: *Đã đến tuổi khôn mà không biết lo.* ♦ **tuổi mẹo (mão)** (dt) Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất Mẹo, Đinh Mẹo, Kỷ Mẹo, Tân Mẹo, và Quý Mẹo, biểu hiện là con mèo. ♦ **tuổi mùi (vị)** (dt) Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất Mùi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Tân Mùi, và Quý Mùi, biểu hiện là con dê. ♦ **tuổi ngọ (ngũ)** (dt) Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp Ngọ, Bính Ngọ, Mậu Ngọ, Canh ngọ và Nhâm Ngọ, biểu hiện là con ngựa. ♦ **tuổi nghề** (dt) Thời gian sanh sống với nghề nghiệp chuyên môn của mình, tính từ năm làm nghề ấy: *Đã trên mười tuổi nghề, không khéo tay sao được.* ♦ **tuổi oan** (dt) Tuổi những đứa trẻ sanh lúc cuối năm, qua cái tết nguyên đán là bị kể hai tuổi: *Chịu tuổi oan.* ♦ **tuổi rùa** (dt) Nh. Tuổi hạc. ♦ **tuổi sửu** (dt) Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất Sửu, Đinh Sửu, Kỷ Sửu, Tân Sửu và Quý Sửu, biểu hiện là con trâu. ♦ **tuổi ta** (dt) Tuổi tính theo người mình: hễ vừa lọt lòng mẹ là một tuổi; từ đó, hễ qua một cái tết nguyên đán thì thêm một tuổi nữa: *Mười bốn tuổi ta, mười ba tuổi tây.* ♦ **tuổi tác** (dt) (đ): Tuổi đời của con người lớn hay nhỏ: *Tuổi tác không bao nhiêu mà trông đã già; Bây giờ tuổi tác đã già, Xứ chồng cô bỏ, xứ cha cô về* (cd) • (B) Già cả, trộng tuổi: *Đối với người tuổi tác, ta nên có lễ độ.* ♦ **tuổi tây** (dt) Tuổi tính theo người phương tây: từ ngày sinh đến ngày ấy năm sau mới được một tuổi, và cứ thế tính tới: *Theo tuổi tây, nó được 15 tuổi 3 tháng.* ♦ **tuổi tý** (dt) Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý và Nhâm Tý, biểu hiện là con chuột. ♦ **tuổi tỵ** (dt) Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất Tỵ, Đinh Tỵ, Kỷ Tỵ, Tân Tỵ, và Quý Tỵ, biểu hiện là con rắn. ♦ **tuổi tôi** (dt) Cg. Đầy tuổi, Đôi tôi, Tôi tôi và Thôi nôi, tên cái lễ sinh nhật đầu tiên (đúng một năm) của một đứa trẻ. ♦ **tuổi tuất** (dt) Tên tuổi của những người sinh trong các năm Giáp Tuất, Bính Tuất, Mậu Tuất, Canh Tuất và Nhâm Tuất, biểu hiện là con chó. ♦ **tuổi thân** (dt) Tên tuổi của những người sinh trong các năm Giáp Thân, Bính Thân, Mậu Thân, Canh Thân và Nhâm Thân, biểu hiện là con khỉ. ♦ **tuổi thìn** (dt) Tên tuổi của những người sinh trong các năm Giáp Thìn, Bính Thìn, Mậu Thìn, Canh Thìn và Nhâm Thìn, biểu hiện là con rồng. ♦ **tuổi thọ** (dt) Tuổi con người sống được trên đời: *Chúc ông bà được muôn vàn tuổi thọ.* ♦ **tuổi thơ** (dt) Thời gian còn con nít, thơ dại: *Đang lúc tuổi thơ mà mất mẹ.* ♦ **tuổi trẻ** (dt) Thời gian còn trẻ: *Tuổi trẻ nóng tính; tuổi trẻ tài cao.* ♦ **tuổi trời** (dt) Tuổi do Trời ban, tiếng dùng với ý tin tưởng số mạng và kính trọng Trời Đất: *Thọ được bấy nhiêu tuổi trời cũng là quý lắm rồi* • (B) Người lớn tuổi hơn hết: *ở hội hè thì trọng chức phận, ở tư gia thì trọng tuổi trời.* ♦ **tuổi vàng** (dt) Thành phần vàng trong một khối hợp kim. ♦ **tuổi xanh** (dt) Nh. Tuổi trẻ. ♦ **tuổi xuân** (dt) Tuổi trẻ đầy dẫy sức lực và yêu đời. ♦ **tuổi yếu** (dt) Tuổi người già, sức người đã yếu: *Mình già, tuổi yếu.*

TUỒM LUỒM (tt) Cg. Tùm lum, vấy vá dơ dáy: *Ăn, cái miệng tuồm luồm.*

TUÔN (đt) Chảy ra cuồn cuộn: *Máu tuôn như suối; mưa tuôn xối xả; nước mắt tuôn giàn giụa; Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài* (K). • (B) Ùa tới, đùa ra, vãi ra: *Gió tuôn; Mây tuôn bể ái, nước dào sông ân BC.* • Ùn ùn, chen nhau đi tới: *Văn hát, khán giả tuôn ra như nước.* ♦ **tuôn chảy** (đt) Từ trong vật chứa chảy mạnh ra: *Động lòng, nước mắt tuôn chảy ròng ròng.* ♦ **tuôn châu** (đt) Rưng rưng từng giọt nước mắt như những hột (hạt) châu: *Tuôn châu đòi trận, vò tơ trăm đường* (K). ♦ **tuôn chữ** (đt) Nói ra nhiều câu cách ngôn bằng tiếng Hán Việt: *Động đến là tuôn chữ ra nghe không hết.* ♦ **tuôn gạo** (đt) Dùa hốt gạo giã đã trắng trong cối ra: *Một người đứng giã, một người ngồi dùa gạo và tuôn gạo.* ♦ **tuôn rơi** (đt) Nói về nước mắt tuôn ra và rơi xuống: *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, lụy hạ tuôn rơi* (cd). ♦ **tuôn tiền** (đt) Xài tiền như nước, bỏ tiền ra thật nhiều: *Tuôn tiền ra lo chạy.* ♦ **tuôn tràn** (đt) Cg. Tuôn trào, từ trong hay từ dưới tràn ra, trào lên và chảy xuống: *Lệ thảm tuôn tràn.* ♦ **tuôn trào** (đt) X. Tuôn tràn: *Nước mắt tuôn trào.*

TUỒN TUỘT (trt) Cg. Tuột tuột, tuột luốt, trót lọt, xuôi một mạch, một dòng: *Chạy tuồn tuột, chảy tuồn tuột.*

TUỒNG (bt) Xông tới, tông ra, lướt tới, đụng chạm: *Đi tuồng tuồng; đạp tuyết tuồng mây.* ♦ **tuồng chạy** (đt) Phát chạy càn, không kể vật cản trở phía trước: *Nghe tiếng tu hít, cờ bạc tuồng chạy tứ tung.* ♦ **tuồng chạm** (đt) Sấn tới cho đụng: *Tuồng chạm vào xe người.* ♦ **tuồng pha** (đt) X. Xông pha.

TUỒNG (dt) Lối hát có cốt truyện, có mạch lạc từ đầu tới cuối: *Diễn tuồng, hát tuồng, phường tuồng, ra tuồng, tấn tuồng, vở tuồng; tuồng San Hậu; Có tích mới dịch ra tuồng* • Bộ tịch, dáng dấp, cách thế: *Coi tuồng, làm như tuồng ăn cắp; Cau không buồng ra tuồng cau dực, Trai không vợ cực lắm anh ôi* (cd) • Bọn, phường, hạng người (tiếng mạt sát): *Tuồng phi nghĩa, ở bất nhân* (K). ♦ **tuồng bụng** (dt) Việc bày đặt, bịa ra, không thật: *Đặt tuồng bụng mà nói.* ♦ **tuồng cách** (dt) Cách thức, bề thế: *Dở tuồng cách đi bợm.* ♦ **tuồng câm** (dt) Tuồng hát bóng có bộ không lời: *Hát tuồng câm.* ♦ **tuồng cổ** (dt) Tuồng hát truyện xưa: *Tuồng cổ dễ hát.* ♦ **tuồng chi** (trt) Cg. Tuồng gì, cái chi, bộ tịch gì mà..., lời mạt sát: *Tuồng chi là giống hôi tanh* (K). ♦ **tuồng chưởng** (dt) Tuồng hát có đánh phép nổ trong bàn tay. ♦ **tuồng diễm huyền** (dt) Loại tuồng cải lương chuyên đề cao những mối tình lãng mạn. ♦ **tuồng đồ** (dt) Tuồng hát đặt ra, tưởng tượng ra: *Tuồng đồ chỉ được hát một đêm một chó không nối tiếp nhiều đêm.* ♦ **tuồng gì** (trt) Nh. Tuồng chi: *Tuồng gì*

T

những giống bơ thờ quen thán (K). ♦ **tuồng hát** (dt) Vở hát, cốt chuyện được bố cuộc (cục), phân màn cho gay cấn, éo le, có nhiều diễn biến, nhiều động tác để khán giả hồi hộp, cảm động và vui thích: *Tuồng hát luôn luôn sống động.* ♦ **tuồng hương xa** (dt) Loại tuồng cải lương Ai Cập, La Mã, Mông Cổ, v.v... ♦ **tuồng kiếm hiệp** (dt) Tuồng hát có đấu gươm, dao găm. ♦ **tuồng mặt** (dt) Bộ mặt, tiếng mạt sát khi muốn tả vẻ mặt một người: *Tuồng mặt thấy phát ghét; tuồng mặt ăn chực.* ♦ **tuồng như** (trt) Dường như, hình như, in như, tiếng phỏng đoán: *Tuồng như va đau đớn trong lòng lắm.* ♦ **tuồng phết** (dt) Cách thức, dáng dấp bên ngoài: *Tuồng phết sang trọng.* ♦ **tuồng pho** (dt) Cg. Tuồng truyện, vở tuồng dựa theo một pho truyện tàu mà viết ra: *Tuồng pho thường được hát nối cả tháng.* ♦ **tuồng Tàu** (dt) Tuồng hát rút trong truyện tàu ra: *Diễn tuồng tàu phải mặc đồ hát bội.* ♦ **tuồng tây** (dt) Cg. Tuồng xã hội, tuồng hát đặt ra hoặc rút trong tiểu thuyết, diễn tả những việc đời nay trong xã hội Việt Nam. ♦ **tuồng tập** (dt) Chuyện cũ, tích cũ soạn thành tuồng hát hoặc bài ca: *Tuồng tập gì mà giả tạo quá.* ♦ **tuồng tích** (dt) Cốt truyện của tuồng hát: *Diễn viên hay mà tuồng tích dở cũng khó thu hút khán giả.* ♦ **tuồng truyện** (dt) X. Tuồng pho. ♦ **tuồng xã hội** X. Tuồng tây.

TUỒNG LUỒNG (tt) Trống trải, không có ngăn nắp: *Cửa ngõ tuồng luồng* • (B) Nh. Luồng tuồng.

TUỐT (đt) Cg. Suốt, nắm vuột lớp ngoài ra hết: *Tuốt bông lúa, tuốt lá mai* • Rút, nắm kéo ra: *Tuốt gươm* • Vượt, đi lẹ một mạch: *Tuốt qua, tuốt theo* • (trt) Trót, suốt, thấu, không bị cản trở: *Chạy tuốt, đi tuốt, lọt tuốt* • Tất cả, không chừa: *Ai nó cũng mắng tuốt.* ♦ **tuốt da** (tt) Tróc da, sướt lột da: *Cạ một chút mà tuốt da.* ♦ **tuốt da meo** (trt) (lóng) Ráo nạo, không chừa: *Ăn tuốt da meo, làm tuốt da meo, chửi tuốt da meo.* ♦ **tuốt luốt** (trt) Cg. Tuốt luột, trót lọt, xuôi dòng, không bị cản trở: *Xỏ sợi chỉ qua tuốt luốt* • Tất cả: *Tụi này vô cửa tuốt luốt; nó mắng tuốt luốt cả bọn.* ♦ **tuốt luột** (trt) X. Tuốt luốt. ♦ **tuốt máu** (tt) Tróc da rướm máu: *Sướt một cái tuốt máu.* ♦ **tuốt mo** (trt) (lóng) Nh. Tuốt da meo. ♦ **tuốt qua** (đt) Lật đật đi qua một nơi nào, một nhà nào: *Giận quá, tuốt qua nhà mắng vốn với mẹ nó.* ♦ **tuốt tuột** (trt) Tất cả: *Chấp tuốt tuột.* ♦ **tuốt theo** (trt) Lật đật chạy theo hay đi theo: *Tuốt theo bắt lại.*

TUỘT (đt) Buột, vuột xuống, bám không dính: *Hú mèo trèo lên tuột xuống* • Rơi, rớt: *Thi kỳ này chắc tuột* • Sút, sổ ra: *Tuột chỉ, tuột mối dây; hàng lông vịt hay tuột* • (đt) Tuốt,lột, cởi phắt ra: *Con nít, hễ thấy sông thì tuột quần tuột áo ra nhảy ùm xuống* • Rụng, không đậu: *Bông ra kỳ này tuột hết* • Xuống, thả hai chân xuống trước, tay phăn theo từ từ: *Bị kiến cắn quá, phải tuột xuống; Em nhỏ từ trên tay mẹ tuột xuống đất.* ♦ **tuột da** (tt) Lột da, nói da bị phỏng tróc ra từng miếng to. ♦ **tuột dù** (đt) Nhảy dù, từ trên máy bay mang dù nhảy xuống cho dù bọc gió đưa xuống từ từ • (lóng) Thi rớt, lọt sổ, không được lên lương, không được kể vào số đông trong một việc có lợi, v.v...: *Kỳ này, va bị tuột dù.* ♦ **tuột mạo** (bt) (lóng) Buông trôi, thất tín, bỏ qua một việc đáng lẽ phải làm: *Nói rồi tuột mạo* • (tt) Vuột, trớt, không dính, thất bại: *Rồi! tuột mạo.* ♦ **tuột răng** (trt) Hết ăn răng, răng khu ốc lờn, vặn vô không ăn: *Vặn tuột răng.* ♦ **tuột tuột** (trt) X. Tuồng tuột. ♦ **tuột vên** *(bielle)*: Cg. Lột vên, hư cây then chuyền, làm cho bộ phận lăn không được máy kéo chạy: *Máy tuột vên, xe tuột vên* • (lóng) Nh. Tuột mạo (nghĩa sau): *Rồi! Tuột vên, chúng đi mất, biết đâu mà tìm.*

TUỘT (đt) Xây tròn, vặn *(tourner)*.

TUỘT-NÊ (dt) Cuộc kinh lý, xem xét việc làm cách nơi phụ thuộc *(tournée)*: *Đi tuột-nê.*

TUỘT-VÍT (dt) Vật dùng tháo đinh ốc xẻ đầu, mũi bằng và giẹp *(tournevis)*. ♦ **tuột-vít khoen lưỡi** (dt) Tuột vít có khoen và lưỡi chốt chặn *(tournevis à virol et lame goupillée)*.

TƯ (tt) *Tứ, bốn, tiếng dùng về hạng thứ: Hạng tư, ngày thứ tư; Tháng tư gieo mạ, thuận hòa mọi nơi* (cd) • Thứ tự người con thứ ba trong gia đình người miền Nam: *Anh Tư, chị Tư* • Tiếng đếm 40, 400 sắp lên sau những số trăm, ngàn sắp lên: *Trăm tư... triệu tư; Hay tám nghìn tư mặc kệ, không quân thần, phụ tử, đếch ra người* • (trt) Khắp phía, luôn luôn. ♦ **tư bề** (trt) Tứ vị, bốn bề, bốn phía: *Cây cao bóng ngả sùm sề, Nghĩ nào em chịu tư bề gió lay* (cd). ♦ **tư mùa** (trt) Cả bốn mùa, mùa nào cũng vậy, cũng có: *Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn, Mở phố giang sơn bốn mặt ngồi* (H.X.Hương). ♦ **tư niên** (trt) Quanh năm, có luôn luôn: *Hoa trồ tư niên; Chanh chua thì khế cũng chua, Chanh bán có mùa, khế bán tư niên* (cd) • (B) Thường thường, thỉnh thoảng có hoài: *Con gì cứ khóc tư niên; đàn bà gì cứ bỏ nhà đi cờ bạc tư niên.*

TƯ (đt) Cg. Tơ, lo nghĩ, nhớ đến: *Suy tư, tương tư; trầm tư mặc tưởng.* ♦ **tư biện** (đt) Suy nghĩ đắn đo. ♦ **tư cảm** (đt) Tưởng đến bắt cảm động. ♦ **tư cựu** (đt) Tưởng nhớ việc cũ, trào cũ. ♦ **tư duy** (đt) Xét nét rồi phán đoán. ♦ **tư duy tu** (đt) (triết) Cg. Tịnh lự hay Zen, khuynh hướng suy lý tư duy, phát sinh từ Ấn Độ, bắt nguồn ở nền văn hóa thuần lý của nền triết học Ấn, làm căn bản của Phật giáo *(jhàna)*. ♦ **tư gia** (đt) Nhớ nhà: *Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia* (K). ♦ **tư lự** (đt) Lo nghĩ: *Ngồi tư lự, vẻ mặt tư lự.* ♦ **tư lương** (đt) Tưởng nhớ đến bắt buồn rầu. ♦ **tư lượng** (đt) Suy nghĩ đắn đo, liệu lượng nỗi thiệt hơn. ♦ **tư mộ** (đt) Tưởng nhớ và mến chuộng. ♦ **tư nghị** (đt) Nh. Tư biện. ♦ **tư sách** (đt) Suy nghĩ và tìm tòi. ♦ **tư tự** (đt) Nỗi lo nghĩ trong lòng. ♦ **tư tưởng** (đt) Lý thuyết đề ra do sự suy nghĩ căn cứ trên kinh nghiệm và luận lý: *Tư tưởng cao xa, tư tưởng lạc quan.* ♦ **tư tưởng gia** (đt) Nhà trí thức, người hay khảo cứu tư tưởng của các hiền triết. ♦ **tư tưởng giới** (đt) Nhóm trí thức hay bàn cãi về các lý thuyết, các tư tưởng: *Trong tư tưởng giới, ai cũng biết ông ta* • Các tư tưởng được người đời bàn tán, nhắc nhở luôn. ♦ **tư trào** (đt) Trào lưu một tư tưởng, lúc mà thiên hạ xúm nhau bàn tán và chạy theo một tư tưởng: *Tư trào đời sống mới, tư trào tiếng mẹ đẻ.* ♦ **tư vọng** (đt) Nhớ nhung và trông mong.

TƯ (bt) Riêng, riêng của một người, một nhà: *Của tư, chuyện tư, nhà tư, vô tư; xe chuyên chở tư; công tư hai lẽ* • Kín, lén lút: *Tư tình; con tư sinh.* ♦ **tư ái** (đt) Tình yêu riêng, không chán chường, không chính thức • (đt) Yêu trộm, thương thầm. ♦ **tư ân** (đt) Ơn riêng, việc giúp riêng một người, cách lén lút. ♦ **tư bôn** (đt) Trốn theo trai: *Con*

gái tư bôn. ♦ **tư dân diền** (đt) Ruộng của dân • (R) Tài sản của làng (kể về tiền thuế mà dân đóng cho làng về ruộng ấy để xài cho việc ích chung trong làng chớ không phải nhập vào ngân quỹ quốc gia như bây giờ). ♦ **tư dân thổ** (đt) Đất của dân • (R): Tài sản của làng (kể về tiền thuế mà dân đóng cho làng để xài cho việc ích chung trong làng chớ không phải nhập vào ngân quỹ quốc gia như bây giờ). ♦ **tư diêm** (đt) Muối lậu. ♦ **tư dục** (đt) Lòng ham muốn riêng tư: *Ăn chay là để dằn tư dục.* ♦ **tư điền** (đt) Ruộng riêng, ruộng tư nhân (X. Tư dân điền). ♦ **tư đức** (đt) Đạo đức riêng mỗi người: *Những tính hòa hưỡn, cần kiệm, siêng năng... đều là tư đức mà ai cũng cần có.* ♦ **tư gia** (đt) Nhà riêng: *Các quan thanh liêm không tiếp khách về việc công tại tư gia* • Cg. Tư nhân, dân thường, nhà của dân: *Mỗi tư gia đều có bổn phận giữ vệ sinh chung.* ♦ **tư hải pháp** (đt) Luật quốc tế về việc lưu thông trên vùng biển riêng của một nước. ♦ **tư hành** (đt) Trộm phép làm ngang (không hỏi ý kiến chung, không xin phép cấp trên): *Tự động tư hành.* ♦ **tư hình** (đt) Hình phạt do ý kiến riêng một người có quyền, không dựa vào pháp luật mà xử. ♦ **tư hiềm** (đt) Cái hờn riêng giữa người này và người khác: *Vì tư hiềm mà để mất ích lợi chung.* ♦ **tư hòa** (đt) Việc thỏa thuận giữa các đương sự, không nhờ pháp luật phân xử. ♦ **tư hôn** (đt) Việc thương nhau lấy nhau, không làm đám cưới theo phong tục và giá thú theo phép: *Nhiều đám tư hôn vẫn bền chặt nhưng vấp phải nhiều khó khăn về sau về mặt pháp lý.* ♦ **tư hữu** (đt) Của cải riêng: *Phần đông, ai cũng có óc tư hữu.* ♦ **tư hữu cơ bản** (đt) Cái gốc, cái vốn của một sản nghiệp, như một cái nhà, một thửa ruộng, nhờ đó mà dần dần khá thêm: *Củng cố và phát triển tư hữu cơ bản.* ♦ **tư hữu hóa** (đt) Cg. Hữu sản hóa, làm cho có của cải riêng: *Tư hữu hóa nhân dân.* ♦ **tư hữu tài sản** (đt) Tài sản, của cải riêng từng người, từng gia đình. ♦ **tư ích** (đt) Ích lợi riêng mỗi người, mỗi gia đình: *Nếu ai cũng lo cho tư ích thì đời sống công cộng hỏng cả.* ♦ **tư kiến** (đt) Ý kiến riêng • Quan điểm, sự thấy biết hay phán đoán một sự vật theo nhận xét riêng. ♦ **tư kỷ** (tt) Riêng mình: *Óc tư kỷ.* ♦ **tư khế** (đt) Khế ước, văn kiện lập riêng giữa tư nhân *(acte sous seing privé).* ♦ **tư lập** (đt) Thiết lập lấy, lấy tiền của mình mà lập ra để khai thác: *Trường tư lập.* ♦ **tư lễ** (đt) Đám hội, cuộc cúng tế riêng ở nhà: *Trong các tư lễ, thượng quốc kỵ là sái cách* • Nội tắc, phép tắc riêng trong gia đình. ♦ **tư lệnh** (đt) Nh. Tư hành: *Sao hắn dám tư lệnh gây ra cớ sự?* ♦ **tư lợi** (đt) Lợi riêng cho mình: *Lo tư lợi mà bỏ công ích.* ♦ **tư lụy** (đt) Mối hại, sự sụp đổ vì quá lo cho riêng mình, quá bận bịu vì gia đình. ♦ **tư lực** (đt) (pháp) Nguồn lợi riêng, tiền bạc của một người: *Chồng phải cấp dưỡng vợ theo tư lực của mình (ressources).* ♦ **tư ngữ** (đt) Lời nói riêng (ngoài lời lẽ đã khai báo, đã trình bày công khai và chính thức). ♦ **tư nhân** (đt) Dân thường, người thường, không có tư cách nhà nước hay đoàn thể: *Xe tư nhân; cấm tư nhân vào sở; mỗi tư nhân được hai hộp sữa mỗi tháng.* ♦ **tư pháp** (đt) Pháp luật mà mọi người dân đều phải tuân và tòa án cũng cứ theo đó mà xử mọi vụ thưa kiện giữa tư nhân, gồm có dân luật, thương luật, dân sự tố tụng và quốc tế tư pháp. ♦ **tư phẩm** (đt) Tư cách và phẩm giá một người: *Người có tư phẩm đáng kính.* ♦ **tư phòng** (đt) Buồng riêng. ♦ **tư quyền** (đt) Quyền lợi của cá nhân: *Mỗi đạo luật lập ra đều dựa trên hai yếu tố: công quyền và tư quyền.* ♦ **tư riêng** (tt) Riêng, kín, thuộc của một người hay một nhóm người: *Chuyện tư riêng của người ta.* ♦ **tư sản** (đt) Của riêng, gia tài riêng của một người hay một họ: *Chế độ dân chủ tôn trọng tư sản của dân; khác hơn hồi xưa, ngọn rau tấc đất chi cũng đều của vua, của lãnh chúa.* ♦ **tư sản dân quyền** (đt) Quyền của mỗi người dân được có của cải riêng: *Cách mạng tư sản dân quyền 1789 của Pháp..* ♦ **tư sinh (sanh)** (tt) (pháp) Sinh riêng, không thuộc của vợ chồng chính thức: *Theo luật, những đứa con sinh trước 100 ngày, sau khi vợ chồng thành hôn hoặc 300 ngày sau khi tiêu hôn, đều bị kể là con tư sinh.* ♦ **tư sinh tử** (đt) (pháp) Con tư sinh (X. Tư sinh) • (thth) Con rơi, con đẻ hoang, con không cha, con tập tàng, những đứa trẻ không được cha nhìn nhận. ♦ **tư sử** (đt) Sách lịch sử do tư nhân soạn, không phải do quốc sử quán của triều đình soạn. ♦ **tư sự** (đt) Việc riêng, công chuyện riêng: *Bỏ sở về nhà lo tư sự.* ♦ **tư tâm** (đt) Lòng ích kỷ, chỉ biết có mình: *Vì tư tâm mà không kể công lý.* ♦ **tư tình** (đt) Tình riêng: *Việc công đâu dám bợn chi tư tình* (Ndm) • (đt) Trai gái, lén lấy nhau: *Họ có tư tình trước rồi; nó có tư tình với người ta rồi.* ♦ **tư tố** (đt) Kiện bồi thường thiệt hại hoặc để lấy lại tang vật. ♦ **tư túi** (đt) Đút nhét, bù chi, bênh vực cách lén lút: *Có con đông mà chỉ tư túi có một đứa.* ♦ **tư thân** (tt) Nh. Tư kỷ. ♦ **tư thất** (đt) Nhà riêng, khác với cửa hàng hay sở làm: *Tang lễ được cử hành tại tư thất.* ♦ **tư thông** (đt) Thông đồng riêng với người khác mà phản lại người nhờ: *Tư thông với giặc; có chồng còn tư thông với trai.* ♦ **tư thù** (đt) Thù riêng, thù cá nhân: *Dẹp tư thù để bắt tay nhau lo việc ích chung.* ♦ **tư thục** (đt) Trường tư, trường học của tư nhân hay đoàn thể tư nhân lập ra: *Học sinh tư thục đông hơn học sinh công lập.* ♦ **tư thự** (tt) (pháp) Tính cách tư riêng những giấy tờ làm giữa hai bên rồi đem cho nhà cầm quyền thị thực *(sous seing privé).* ♦ **tư thự chứng thư** (đt) (pháp) Văn tự (giấy tờ mua bán, cầm thế, v.v...) do đương sự kết lập với nhau có chính quyền thị thực *(acte sous seing privé).* ♦ **tư thự khế ước** (đt) (pháp) Giao kèo lập riêng rồi đem xin nhà đương quyền thị thực và đóng bách phần *(contrat sous seing privé).* ♦ **tư trạch** (đt) Nh. Tư thất. ♦ **tư trái** (đt) Nợ riêng của chồng hay của vợ, người phối ngẫu không chịu trách nhiệm chung. ♦ **tư vị** (đt) X. Tây vị. ♦ **tư xưởng** (đt) Đi làm ăn riêng ở ngoài, không ở bọt đền hay xóm bình khang do nhà nước lập. ♦ **tư ý** (đt) Ý riêng, ý nghĩ riêng cho mình, cho gia đình hay bè đảng mình khi làm việc chung: *Vô bàn hội nghị mà có tư ý thì hỏng cả việc lớn.* ♦ **tư yết** (đt) Ra mắt (một người có quyền) về việc riêng.

TƯ (đt) Của cải, vốn liếng: *Đầu tư* • (đt) Tính tự nhiên, bẩm chất: *Thiên tư* • Giúp đỡ, nhờ cậy: *Vô kim hà dĩ tư.* ♦ **tư bản** (đt) Vốn riêng, tiền dùng sinh lợi: *Thiếu tư bản, không làm gì được* • *thth.* Công việc làm ăn to tát, có tầm hoạt động rộng lớn, dùng nhiều nhân công, nhiều máy móc: *Nước ta chưa có nhà tư bản* • (lóng) Tham lam bóc lột: *Đầu óc tư bản.* ♦ **tư bản chế** (đt) Chế độ tư bản, lề lối mưu thật nhiều lợi cho mình, cho công ty mình bằng số vốn to tát, không kể quyền lợi chung của dân, của nước. ♦ **tư bản chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa mưu dùng số vốn to,

T

thế lực lớn của công ty, của đoàn thể đưa người tham chính hầu bá chiếm thị trường, lũng đoạn kinh tế và tìm mọi cách để tiêu thụ hàng hóa, kể cả việc gây chiến với nước khác; nhưng cũng nhờ đó mà nước nhà được phồn thịnh, dân chúng có việc làm. ♦ **tư bản gia** (dt) Nhà tư bản, chủ một xí nghiệp to. ♦ **tư bản lập chung** (dt) Sự kết hợp các nhà tư bản nhỏ lại cho có sức mạnh để cạnh tranh với một vài nhà tư bản lớn. ♦ **tư bẩm** (dt) Tính chất tự nhiên của con người: *Tư bẩm thông minh.* ♦ **tư cách** (dt) Cử chỉ, dáng dấp, cách ăn ở đời: *Tư cách nhã nhặn; con người thiếu tư cách* • Tài năng, trình độ, hạn tuổi của một người trong một nghề, một việc: *Phải trên 18 tuổi mới có tư cách xin thi lái xe tự động và phải có cấp bằng này rồi mới đủ tư cách làm một tài xế* • Danh nghĩa: *Tôi đến đây với tư cách cá nhân.* ♦ **tư cấp** (đt) Giúp đỡ tiền bạc hay đồ vật của một người: *Tư cấp người nghèo.* ♦ **tư chất** (dt) Nh. Tư bẩm. ♦ **tư liệu** (dt) Tài liệu, những món phải có để dùng đó tạo ra đồ vật. ♦ **tư lương** (dt) Đồ ăn mang theo khi đi đường xa: *Chuẩn bị tư lương* • (B) Vật phòng hờ về sau: *Ky cóp để dành là chuẩn bị tư lương cho tuổi già.* ♦ **tư sản** (dt) Gia tài, của cải. ♦ **tư trang** (dt) Vật trang sức của con gái mang theo khi về nhà chồng • (B) Vật trang sức của người vợ sắm riêng: *Góp hết tư trang của vợ đi cầm.* ♦ **tư trợ** (dt) Giúp đỡ: *Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư trợ ai màng.* ♦ **tư trợ hội viên** (dt) Hạng hội viên chỉ góp nguyệt liễm cốt giúp tài chính cho hội. ♦ **tư vọng** (dt) Tư cách và danh vọng: *Người có tư vọng đáng kính.*

TƯ (đt) Cg. Ty, coi giữ, trông nom: *Các tư kỳ sự* (Việc ai nấy lo). ♦ **tư lịnh (lệnh)** (dt) Chức quan võ chỉ huy một quân khu: *Viên tư lịnh vùng V chiến thuật.* ♦ **tư lịnh bộ** (dt) Bộ tư lịnh, dinh của viên tư lịnh và bộ tham mưu. ♦ **tư mệnh (mạng)** (đt) Nắm giữ tính mạng (tính mệnh) người ta: *Làm nghề thuốc là tư mệnh người bệnh.* ♦ **tư pháp** (dt) Nhiệm vụ giữ gìn sự tôn trọng luật pháp của một nước, tức việc tòa án thay mặt nhân dân mà truy tố những kẻ phạm phép và do đơn kiện mà xét xử những vụ tranh chấp. ♦ **tư pháp bảo trợ** (dt) (pháp) Sự bảo trợ của tòa án cho người nghèo, tàn tật, v.v... đứng kiện tụng, xin chứng thư, v.v... mà khỏi đóng án khí theo lệ *(assistancse judiciaire).* ♦ **tư pháp bộ** (dt) X. Bộ tư pháp. ♦ **tư pháp khế ước** (dt) (pháp) Giao kèo lập trước tòa, theo thủ tục tòa án *(contrat judiciaire).* ♦ **tư pháp lý lịch** (dt) Lý lịch một người về mặt tư pháp, tức lá phiếu do tòa án phát ra có ghi đủ án tiết cua mình nếu có. ♦ **tư pháp nhân** (dt) (pháp) X. Pháp nhân. ♦ **tư pháp quyền** (dt) Quyền tư pháp, một trong ba thứ quyền lớn trong nước, chủ việc phân xử các vụ kiện thưa và định tội những người phạm pháp. ♦ **tư pháp tố quyền** (dt) (pháp) Quyền kiện thưa ra tòa án, của mỗi công dân mỗi khi quyền lợi hay bản thân bị xâm phạm.

TƯ (dt) Dáng dấp, cử chỉ, điệu bộ, vẻ mặt. ♦ **tư dung** (dt) Điệu bộ và vẻ mặt người đàn bà: *Tư dung yểu điệu.* ♦ **tư mạo** (dt) Nh. Tư dung. ♦ **tư sắc** (dt) Nhan sắc của đàn bà con gái: *Tư sắc đẹp đẽ.* ♦ **tư thái** (dt) Cử chỉ, thái độ người đàn bà: *Tư thái hiền hòa.* ♦ **tư thế** (dt) Cách điệu, cử chỉ: *Tư thế hào sảng.*

TƯ (bt) Gởi sang để bàn hỏi, ra lịnh (trong nội bộ): *Tờ tư, thông tư, tư cho nhau biết.* **Qtư ta** (đt) Than thở. ♦ **tư tờ** (đt) Gởi giấy hỏi han hay ra lịnh: *Tỉnh tư tờ về quận dạy điều tra vụ ấy.* ♦ **tư thơ** (đt) Viết thơ gởi cho một người hay một cơ quan trong nội bộ. ♦ **tư văn** (đt) Công văn, thơ từ các sở, các bộ nhà nước.

TƯ (bt) Hỏi ý kiến, bàn góp. ♦ **tư trình** (dt) Báo cáo, phúc bẩm của quan dưới gởi quan trên. ♦ **tư vấn** (bt) Để hỏi ý kiến; bàn góp vào: *Hội đồng tư vấn.*

TƯ (đt) Tưới nước • (B) Bồi bổ, nẩy nở thêm • (dt) Mùi vị. ♦ **tư bồi** (đt) Bón tưới, vun đắp. ♦ **tư dưỡng** (đt) Dinh dưỡng, bồi bổ thân thể. ♦ **tư dưỡng liệu** (dt) Đồ ăn, vật bổ dưỡng. ♦ **tư nhuận** (tt) Thấm nhuần, thấm mát. ♦ **tư sinh** (đt) Sinh sản, nẩy nở. ♦ **tư tức** (đt) Nh. Tư sinh. ♦ **tư thực** (đt) Sinh xôi, nẩy nở ra luôn. ♦ **tư vị** (dt) Vị ngon, có chất bổ.

TỪ (dt) (thực) X. Khoai từ: *Từ củi.* ♦ **từ củi** (dt) X. Khoai từ củi. ♦ **từ gai** (dt) *Thứ khoai từ dây có gai.* ♦ **từ lông** (dt) Thứ khoai từ củ có lông. ♦ **từ vấu** (dt) X. Khoai từ củi.

TỪ (trt) X. Từng: *Đọc từ chữ, nói từ tiếng, mót từ đồng; Nghe mấy lời thiết yếu em than, Mau mau chỗi dậy, ruột tan dau từ hồi* (cd).

TỪ (trt) Tự, bắt đầu một nơi nào (không gian), một lúc nào (thời gian) hay một con số nào (bao nhiêu): *Giàu từ trong trứng giàu ra, Khó từ ngã bảy ngã ba khó về (không gian); Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây (thời gian); Lương từ 3.000 đồng sấp lên (bao nhiêu).* ♦ **từ đây** (trt) Bắt đầu tại chỗ đang ở, đang đứng nói: *Từ đây lại đó chừng một trăm thước* • (B) X. Từ nay: *Từ đây, tôi xin chừa.* ♦ **từ đấy** (trt) Cg. Từ đó, bắt đầu nơi đó, cái nơi mới chỉ qua hay lúc đó, cái lúc mới nhắc đến: *Từ đấy, anh rẽ sang bên trái độ 100m thì; từ đấy sấp về sau, tôi không còn gặp hắn nữa.* ♦ **từ đầu** (trt) Khởi ra lúc đầu, lúc ban đầu: *Nó tỏ ra ngoan ngoãn từ đầu, nên ai cũng lầm* • Bắt đầu từ nơi trên hết, trước hết: *Từ đầu tới chân đều mới; Từ đầu chợ tới cuối chợ, từ đầu đường tới đây, từ đầu làng tới cuối làng.* ♦ **từ đó** (trt) X. Từ đấy. ♦ **từ hồi** (trt) X. Từ khi: *Từ hồi tôi dụng ở nhà tôi tới giờ.* ♦ **từ khi** (trt) Cg. Từ hồi hay Từ lúc, bắt đầu thời gian nào đó: *Từ khi em về làm dâu, Anh thì dạn trước bẽn sau mọi lời* (cd). ♦ **từ lâu** (trt) Đã lâu, nói việc đã xảy ra lâu rồi: *Hắn đi từ lâu; từ lâu rồi, tôi không đánh bạc nữa.* ♦ **từ lúc** (trt) X. Từ khi. ♦ **từ nay** (trt) Bắt đầu bây giờ, hôm nay: *Từ nay về asu; kể từ nay.* ♦ **từ phen** (trt) Nh. Từ khi: *Từ phen đá biết tuổi vàng* (K). ♦ **từ rày** (trt) Nh. Từ nay: *Từ rày sấp tới; Để cho bảy huyện nhân dân, No say được gội hoàng ân từ rày* (cd). ♦ **từ sau** (trt) Từ nay về sau nói thúc: *Từ sau, đừng có như vậy nữa.* ♦ **từ thuở** (trt) Bắt đầu một lúc đã qua lâu lắm rồi: *Thương em từ thuở mẹ bồng trên tay* (cd). ♦ **từ xưa** (trt) Bắt đầu hồi xưa, lâu lắm rồi: *Từ xưa đến nay, có ai làm vậy bao giờ; vật đó đã có từ xưa.*

TỪ (dt) Lời nói: *Đơn từ, huấn từ, thơ từ, văn từ, cam ngôn mỹ từ.* ♦ **từ cú** (dt) Lời và câu • (thth) Câu văn: *Từ cú lôi thôi.* ♦ **từ chương** (dt) Văn chương • (R) Thơ, phú, các loại văn có khuôn khổ nhất định dùng trong việc thi cử: *Cái học từ chương.* ♦ **từ đàn** (dt) Văn đàn, nơi tụ họp các nhà văn. ♦ **từ điển** (dt) Loại sách giải nghĩa từng tiếng một, tiếng kép hay lời nói quen dùng: *Từ điển Việt Nam;*

tra từ điển • (nghĩa mới) Loại tự điển gồm các từ ngữ: *Văn điệu từ điển, Tầm nguyên từ điển, Thành ngữ từ điển* (cũng có thể nói tự điển Văn liệu, tự điển Tầm nguyên, tự điển Thành ngữ) *(dictionnaire des termes et expressions)*. ♦ **từ hàn** (đt) Công việc giấy tờ sổ sách: *Quyền từ hàn tân soạn* • (R) Thư ký: *Ông Giáp được cử làm từ hàn cho hội*. ♦ **từ hoa** (đt) X. Mỹ từ pháp. ♦ **từ khí** (đt) Tinh thần, cái hồn của câu văn, bài văn. ♦ **từ luật** (đt) Luật lệ, mẹo luật một câu nói, một lời nói theo ngữ pháp • (R) Cách thức viết văn. ♦ **từ nguyên** (đt) Nguồn gốc từng tiếng nói (từ ngữ): *Bộ từ nguyên*. ♦ **từ ngữ** (đt) Tiếng kép, những tiếng chỉ sự vật hay hành động gồm nhiều chữ, nhiều tiếng: *Thi hành, mỹ từ pháp, cấp ca cấp cửm, v.v... đều là từ ngữ*. ♦ **từ nghĩa** (đt) Ý nghĩa của lời nói, của văn chương. ♦ **từ nhân** (đt) Khách văn chương, người thích thơ phú. ♦ **từ phong** (đt) Lời nói (hoặc văn chương) sắc bén. **Qtừ phú** (đt) Phú, bài phú, một thể văn xưa có vần, có đối và mỗi câu có nhiều chữ. ♦ **từ sĩ** (đt) X. Văn sĩ. ♦ **từ tụng** (đt) Đơn kiện, giấy tờ kiện tụng. ♦ **từ trát** (đt) Công văn, giấy má thư từ của các sở nhà nước. ♦ **từ ý** (đt) Ý tứ trong câu văn, trong bài văn.

TỪ (đt) Lời nói (X. Từ trên): *Từ điển, từ hàn...* • (đt) Chối bỏ, không nhận: *Chối từ, làm tờ từ; Lửa vùi cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá bậu từ nghĩa anh* (cd) • Giã, nói mà đi: *Cáo từ, kiếu từ, xin từ ra về*. ♦ **từ biệt** (đt) Cho hay trước khi ra đi hoặc cả hai cùng chia tay nhau đi: *Trông diệu vợi sơn cùng thủy kiệt, Nói vài lời từ biệt ngỡi nhân* (cd). ♦ **từ bỏ** (đt) Chối bỏ, không nhận: *Từ bỏ quyền lợi, từ bỏ phần ăn* • Quyết đi luôn, bỏ nhà, bỏ xứ: *Từ bỏ quê hương, từ bỏ vợ con*. ♦ **từ con** (đt) Tuyên bố không nhận trách nhiệm đối với một đứa con hư hỏng và từ bỏ nhiệm vụ làm cha (hay làm mẹ) đứa con ấy: *Lời rao từ con*. ♦ **từ chối** (đt) Tỏ lời không nhận: *Từ chối quà biếu, từ chối nhiệm vụ, từ chối sự giúp đỡ của bạn*. ♦ **từ chức** (đt) Xin thôi, không làm nữa, không nhận chức vụ nữa: *Từ chức và xin về hưu; từ chức thư ký hội*. ♦ **từ dịch** (đt) Xin thôi, không làm cái việc mà mình đã được cử lên làm từ trước: *Lý trưởng xin từ dịch*. ♦ **từ giã** (đt) Cg. Giã từ, kiếu, cho hay việc mình ra đi: *Từ giã ra về; từ giã vợ đi buôn*. ♦ **từ hành** (đt) Nói mà đi, cho hay việc mình ra đi. ♦ **từ hôn** (đt) Không nhận sự cưới gả theo lời mai mối hay lời xin của đàng kia • Cg. Thoái hôn, xin hủy lời đính hôn, không nhận sự cưới gả như đã có hứa. ♦ **từ khước** (đt) Bác lời, không nhận: *Hết lời từ khước; từ khước mọi đề nghị của đối phương*. ♦ **từ lộc** (đt) Không nhận hưởng lộc nữa • (B) Thất lộc, từ trần, chết: *Ông ấy đã từ lộc từ lâu*. ♦ **từ nan** (đt) Không nhận một việc khó: *Ông đã dạy, tôi đâu dám từ nan* • (R) Nh. Từ chối. ♦ **từ nhượng** (đt) Không nhận để nhường lại: *Nhiều phen từ nhượng không đặng, buộc lòng phải nhận*. ♦ **từ quan** (đt) Xin thôi làm quan: *Từ quan về vườn* • Bỏ việc quan, không thèm làm quan nữa: *Treo ấn từ quan*. ♦ **từ tạ** (đt) Cám ơn mà không nhận: *La Sơn Phu Tử hết lời từ tạ lời mời của vua Quang Trung* • Cám ơn và xin kiếu ra đi: *Lãnh lệnh rồi từ tạ ra đi*. ♦ **từ tốn** (bt) Hiền hòa khiêm nhượng: *Nói năng từ tốn, cử chỉ từ tốn*. ♦ **từ tuyệt** (đt) Sự hồi tỵ, sự cữ kiêng *(abstention)*. ♦ **từ trần** (đt) Từ bỏ trần gian, chết: *Cha mẹ từ trần đã lâu*.

TỪ (bt) Lành, hiền thương yêu: *Hiền từ, nhân từ* • Mẹ, bà mẹ: *Mẫu từ, gia từ, tôn từ*. ♦ **từ ái** (đt) Lòng thương yêu. ♦ **từ bi** (bt) Thương người cách rộng rãi, bao la: *Mở lòng từ bi; xin từ bi hỉ xả; từ bi bác ái*. ♦ **từ bi tâm** (đt) Lòng rộng rãi thương người. ♦ **từ hối** (đt) X. Từ huấn. ♦ **từ huấn** (đt) Lời mẹ dạy con. ♦ **từ mẫu** (đt) Mẹ hiền, lời gọi và tiếng chỉ bà mẹ hiền đức: *Xin từ mẫu an tâm; bà ấy đối với con là một đấng từ mẫu*. ♦ **từ mệnh (mạng)** (đt) Lệnh dạy của bà mẹ: *Vâng từ mệnh*. ♦ **từ phụ** (đt) Cha hiền, lời gọi và tiếng chỉ người cha hết lòng thương con: *Xin từ phụ an tâm; đấng từ phụ*. ♦ **từ tâm** (đt) Lòng lành, lòng biết thương người: *Mở từ tâm, có từ tâm*. ♦ **từ thân** (đt) Cha mẹ hiền, cha mẹ thương con hết lòng. ♦ **từ thiện** (tt) Hiền lành và biết thương người: *Tấm lòng từ thiện* • *thth*. Phước đức, tính cách những việc giúp người nghèo, tật nguyền, v.v...: *Hội từ thiện, việc làm từ thiện*.

TỪ (đt) Miếu, nhà thờ: *Linh từ, Ngũ hành từ* • (R) Người giữ đình, miếu và lo việc hương khói: *Làm từ, ông từ*. ♦ **từ đường** (đt) Nhà thờ ông bà: *Dành một gian làm từ đường* • (R) Tổ tiên, gia tiên, ông bà (đã chết): *Làm lễ từ đường*.

TỪ (đt) Đá nam châm, có tính hút. ♦ **từ ba** (đt) Sóng từ khí rải rác trên không trung *(onde magnétique)*. ♦ **từ cực** (đt) Hai đầu miếng đá nam châm *(pôlemagnétique)*. ♦ **từ châm** (đt) Cây kim chỉ nam. ♦ **từ điện** (đt) Tác dụng, sự quan hệ giữa từ khí và điện khí. ♦ **từ điện học** (đt) X. Điện từ học. ♦ **từ độ** (đt) Sức hút của đá nam châm. ♦ **từ kế** (đt) Máy đo sức hút ở một nơi có nam châm. ♦ **từ khí** (đt) Cg. Từ tính, tính chất hút kim loại của đá nam châm. ♦ **từ lực** (đt) Sức hút của đá nam châm. ♦ **từ lực tuyến** (đt) Đường cong đều đặn nối liền hai cực của một miếng từ thạch, chỉ hướng dẫn lực của điện từ *(courbe magnétique)*. ♦ **từ lượng** (đt) Số lượng từ tính *(quantité magnétique)*. ♦ **từ phương độ** (đt) Góc đo một hướng nhằm ghép với hướng bắc từ châm *(azimut magnétique)*. ♦ **từ tính** (đt) X. Từ khí. ♦ **từ thạch** (đt) Đá nam châm, loại đá có tính hút sắt. ♦ **từ thiên độ** (đt) Độ lệch của kim chỉ nam đối với kinh tuyến địa cầu, có khi ở bên mặt (phải), khi bên trái của kinh tuyến *(déclinaison magnétique)*. ♦ **từ thiết** (đt) Sắt có từ khí. ♦ **từ thông** (đt) Thông lượng của từ tính trong một nơi có sức hút *(flux magnétique)*. ♦ **từ trở** (đt) Sức cản trở của từ tính *(reluctance)*. ♦ **từ trường** (đt) Khoảng không gian chung quanh một khối nam châm, có sức hút vô *(champ magnétique)*.

TỪ (đt) Đồ gốm; thứ đất trắng tốt. ♦ **từ khí** (đt) Đồ kiểu, đồ sứ • (R) Đồ vật trang sức trong nhà: *Gom góp hết đồ từ khí đem bán*. ♦ **từ thổ** (đt) Đất sét trắng, thứ dùng nắn đồ gốm.

TỪ BI (tt) Nói ruột trái cây bị sâu đút nhăn nhíu, đèo đẹt, không thẳng thớm: *Trái cau này cái ruột từ bi* • (R) Buồn rầu, thảm não: *Ngồi từ bi đó* • (thực) Loại cỏ cao từ 50cm tới 1m, cây có lông trắng, lá mềm, nhẵn, cũng có lông trắng, phát hoa dày, vàng tươi, được dùng nấu đầu gió trị cảm sốt và ho *(Gnaphalium luteoalbum)*. **Qtừ bi biển** (đt) (thực) X. Quan âm. ♦ **từ bi từ tọa** (đt) Ngồi thản nhiên, không nói không rằng, không can thiệp đến: *Việc như vậy mà anh từ bi từ toa* (lóng).

T

TỪ CÔ (dt) (thực) Cg. Rau chóc, loại cỏ thủy sinh, cọng dài lá nhọn có hai cánh nhọn xếp ra sau như đầu mũi tên, phát hoa cao, ba cánh trắng, nhiều tiểu nhị, hoa đực và cái riêng, có tính nhuận trường *(Sagittaria sagittxfolia)*.

TỪ NHIÊN (trt) X. Tự nhiên: *Miếng đất láng nguyên từ nhiên cây cỏ mọc, Anh mảng lo nghèo, bạn ngọc có đôi* (cd).

TỪ TỪ (trt) Chầm chậm, thong thả: *Ăn từ từ, đi từ từ, cho chảy từ từ, làm từ từ* • (dt) Bơn bớt, giảm lại, đừng làm quá: *Từ từ cái miệng, từ từ lòng tham.*

TỨ *st.* Bốn: *Phú hữu tứ hải* (Giàu có bốn biển) • Tư, hạng thứ 4: *Tài tam tài tứ, lốp đệ tứ* • Mặt lúc lắc (tứ sắc) hay bong vụ có 4 điểm đỏ: *Chết cửa tứ.* ♦ **tứ bàng** (dt) Bốn bên, bốn phía: *Trước, sau, trái, mặt (phải).* ♦ **tứ bảo** (dt) X. Tứ bửu. ♦ **tứ bất tử** (dt) Bốn bậc không khi nào chết: *Thần, Tiên, Phật, Thánh* • Bốn việc để tiếng đời đời là: *Đạo đức to, sự nghiệp to, văn chương hay, công nghiệp với đời.* ♦ **tứ bình** (dt) Bốn bức tranh treo trên tường nhà, thường được vẽ nguyên bộ, mỗi bức một ý nghĩa như: *Mai, lan, cúc, trước; ngư, tiều, canh, mục; v.v...* ♦ **tứ biên** (dt) Bốn bên, bốn cạnh. ♦ **tứ biên hình** (dt) Hình bốn cạnh. ♦ **tứ bửu** (dt) Cg. Tứ bảo, bốn vật quý (của con nhà học trò): *Giấy, viết, nghiên, mực; văn phòng tứ bửu.* ♦ **tứ cận** (dt) Những gì cấu tạo ranh giới một miếng đất như: *Đất kế cận, mương rãnh, đường sá, v.v...* • Nh. Tứ bàng. ♦ **tứ cố** (dt) Đoái nhìn bốn phía: *Tứ cố vô thân* (Nhìn khắp, chẳng thấy ai là người thân). ♦ **tứ cú** (dt) Cg. Tứ tuyệt, lối thơ bốn câu, mỗi câu bảy hoặc năm chữ: *Thơ tứ cú.* ♦ **tứ cực** (dt) Nơi thật xa ở bốn phương trời. ♦ **tứ chi** (dt) Bốn nhánh • Tiếng gọi hai tay và hai chân của một con người: *Tứ chi rũ riệt.* ♦ **tứ chí** (dt) Nh. Tứ cận. ♦ **tứ chính** (dt) Bốn phương chính: *Đông, tây, nam, bắc.* ♦ **tứ chiếng** (dt) Cg. Tứ xứ, bốn phương • (tt) Nói người từng luân lạc khắp nơi, rất từng trải: *Trai tứ chiếng, gái giang hồ, Gặp nhau làm nồi cơ đồ cũng nên* (cd). ♦ **tứ chướng** (dt) Bốn điều che khất chính đạo: *Nghĩ sai, lòng ác nghiệt, quả báo độc ác, lòng dạ không ngay thẳng.* ♦ **tứ dân** (dt) Bốn hạng dân (đời xưa): *Sĩ, nông, công, thương.* ♦ **tứ diện** (dt) Bốn mặt: *Hình tứ diện.* ♦ **tứ diệp** (dt) (thực) Loại lá cây phụ, nhằm bậc thứ ba của một lá kép. ♦ **tứ diệu đế** (dt) (Phật) Cg. Tứ diệu đế, bốn lẽ màu nhiệm của đạo Phật (X. Khổ đế, Diệt đế, Nhân đế và Đạo đế tức: *dukha, nirodha, samudaya và marga).* ♦ **tứ duy** (dt) Bốn nguyên tắc để duy trì lòng đạo đức của con người: Lễ, nghĩa, liêm, sỉ. ♦ **tứ đại** (dt) Bốn đời, bốn đời người của một họ kể lên là: *Cha, ông nội, ông cố (cụ) và ông sơ (kỵ);* và kể xuống là: *Cha, con, cháu, chắt* • (Phật) X. Tứ đại chủng • Tên hai bản nhạc cổ điển: *Tứ đại cảnh, tứ đại oán.* ♦ **tứ đại chủng** (dt) (Phật) Bốn yếu tố của sắc uẩn (X. Sắc uẩn) cấu thành những chuyển hóa vật như thân thể con người: *Đất, nước, lửa, gió.* ♦ **tứ diện** (dt) X. Tứ trụ. ♦ **tứ đổ tường** (dt) Bốn việc hại giữa bốn bức tường: *Tửu, sắc, tài, khí* (rượu, gái đẹp, cờ bạc, hút á phiện). ♦ **tứ đức** (dt) Bốn tính tốt (phần trai): *Hiếu, để, trung, tín* (hết lòng thờ cha kính mẹ; yêu mến và bênh vực anh chị em; hết lòng với vua với nước; giữ lời hứa); (phần gái): *công, dung, ngôn, hạnh* (việc nhà phải khéo léo; mặt mày nghiêm chỉnh, ăn mặc vén khéo; ăn nói khôn ngoan, lễ phép; nết na đằm thắm): *Phận gái tứ đức vẹn tuyền, Công, dung, ngôn, hạnh giữ gìn chớ sai* (cd). ♦ **tứ giác** (dt) Bốn góc: *Hình tứ giác.* ♦ **tứ giăng** (trt) Giăng giăng, khắp nơi, bừa bãi, không ngăn lớp: *Đồ đạc để tứ giăng* • Khắp nơi, nhiều, đủ mặt cả: *Mắc nợ tứ giăng.* ♦ **tứ hải** (dt) Bốn biển (bể) • Khắp nơi trong thiên hạ: *Tứ hải giai huynh đệ* (Người trong thiên hạ đều là anh em cả). ♦ **tứ hạnh** (dt) Nh. Tứ đức. ♦ **tứ hỷ** (dt) Cg. Nghị hỷ hay Lại mặt, lễ đôi vợ chồng mới về nhà bên vợ sau đám cưới ba ngày: *Lễ tứ hỷ.* ♦ **tứ hướng** (dt) Bốn hướng: *Đông, tây, nam, bắc.* ♦ **tứ kết** (dt) Vòng loại tranh nhau giữa 8 người hay 8 hội trong 4 độ để tuyển 4 người hay 4 hội vào bán kết. ♦ **tứ khí** (dt) Khí hậu trong bốn mùa. ♦ **tứ khoa** (dt) Bốn khoa mà các học trò giỏi nhất của đức Khổng Tử được sắp vào hạng chuyên môn: *Khoa đức hạnh* gồm có Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nghiêm Bá Ngưu, Trọng Cung; *khoa chính sự* gồm có Nhiệm Hữu, Quý Lộ; *khoa văn học* gồm có Tử Du, Tử Hạ; *khoa ngôn ngữ* gồm có Tể Ngã, Tử Cống. ♦ **tứ khoái** (dt) Bốn cái sướng tầm thường của con người ở đời: *ăn, ngủ, chơi, ỉa.* ♦ **tứ khổ** (dt) (Phật) Bốn cái của của con người ở đời: *sinh, lão, bệnh, tử* (vất vả trong đời sống, yếu ớt trong tuổi già, đau đớn trong bệnh tật, tức tưởi, đau xót trước khi chết). ♦ **tứ khúc** (dt) (âm) Bản nhạc có bốn đoạn *(quator).* ♦ **tứ lân** (dt) Láng giềng, lân cận, những nhà ở gần nhà mình. ♦ **tứ lập** (dt) Bốn thì tiết trong năm âm lịch: *lập xuân,* mồng 4 mồng 5 tháng hai; *lập hạ,* mồng 6 mồng 7 tháng năm; *lập thu,* mồng 8 mồng 9 tháng tám; *lập đông,* mồng 10, 11 tháng mười một. ♦ **tứ linh** (dt) (truyền) Bốn giống thú linh của người Trung Hoa: *long, lân, quy, phụng (phượng).* ♦ **tứ liên âm** (dt) (âm) Bốn âm liên kết nhau *(tétracorde).* ♦ **tứ lục** (dt) Thể văn chữ Hán, có đối mà không vần • Cách chia tiền công, huê lợi, v.v... một bên sáu phần, một bên bốn phần: *Chia tứ lục.* ♦ **tứ ngung** (dt) Bốn góc. ♦ **tứ phía** (dt) Bốn phía: *Trước, sau, trái, mặt (phải)* • (R) Chung quanh: *Anh về sao được mà về, Dây giăng tứ phía tính bề ngăn anh* (cd). ♦ **tứ phối** (dt) Bốn ông hiền được thờ ghé với đức Khổng Tử là Nhan Hồi, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử. ♦ **tứ phủ** (dt) *Bốn cõi được đạo chư vị thờ là thiên phủ, địa phủ, thủy phủ và phủ.* ♦ **tứ phương** (dt) Nh. Tứ hướng. ♦ **tứ quý** (dt) Bốn tháng cuối mỗi mùa trong năm: *quý xuân,* tháng ba; *quý hạ,* tháng sáu; *quý thu,* tháng chín và *quý đông,* tháng chạp • (R) Cg. Tứ thời, bốn mùa trong năm: *xuân, hạ, thu, đông* • Tiếng thông thường gọi bốn món quý cùng một loại như: *thông, mai, cúc, trước; bốn anh em trai; Lựu, lê, bình bát, mảng cầu, Bốn cây tứ quý anh sầu một cây* (cd); hoặc các loại cây có hoa, trái cả bốn mùa như: *Cau tứ quý.* ♦ **tứ sắc** (dt) Bốn màu chính là: *Xanh, trắng, đỏ, vàng* • Tên thứ bài và môn chơi với bài ấy gồm 112 lá chia ra 7 thứ: *Tướng, sĩ, tượng, xe (xa), pháo, ngựa (mã) và chốt (tốt),* mỗi thứ có 4 màu và mỗi màu có 4 lá. ♦ **tứ sinh** (dt) (Phật) Bốn cách sinh ra trong đời của sinh vật trong vũ trụ: *thai sinh* tức ở tử cung sinh ra của những loài có vú; *Noãn sinh,* tức từ trong trứng nở ra như loài cầm, bò sát, cá...; *thấp sinh,* tức do ẩm thấp sinh ra như loài nấm, mốc; *hóa sinh,* tức sinh bằng cách cổi lốt đổi hình như loài bướm bởi sâu hóa ra (theo phái Tiểu thừa). ♦ **tứ tai** (dt) Bốn tai họa lớn cho người đời là: *Thủy, hỏa, đạo, tặc,* tức lụt lội, cháy nhà, trộm cắp, giặc giã. ♦ **tứ tái** (dt) Bốn cõi ngoài biên giới của một nước ♦

tứ tán (trt) Tản mác ra khắp nơi: *Chạy tứ tán, đi tứ tán.* ♦ **tứ táng** (dt) Bốn cách làm cho tiêu thi thể người chết là: *hỏa táng, thổ táng, thủy táng và điểu táng* tức thiêu ra tro, chôn dưới đất, thả trôi sông, và cho chim ăn. ♦ **tứ tiết** (dt) X. Tứ thời. ♦ **tứ tông** (dt) (Đy) Bốn mạch nhảy thường là: *Phù, trầm, trì, và sắt,* tức mạch nhảy nổi, mạch chìm, mạch nhảy chậm và mạch nhảy mau, hợp với bốn mạch *đại, tiểu, hượt* và *sắc* gọi là mạch *bát yếu* là tám bộ mạch cần thiết cho việc chẩn mạch tìm bệnh. ♦ **tứ tuần** *st.* Bốn mươi, tức bốn chục tuổi: *Ăn lễ tứ tuần* • Đệ tứ tuần gọi tắt, tức lượt thứ tư: *Tửu châm tứ tuần.* ♦ **tứ tuyệt** (dt) X. Tứ cú. ♦ **tứ tung** (trt) Lộn xộn, bừa bãi, cùng khắp: *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ tung ngũ hoành* (cd). ♦ **tứ tự** (dt) (bạc) Bốn mặt cùng giống nhau trong sáu hột lúc lắc (súc sắc) của môn chơi Tam hường, ăn được cây thé 4 điểm (trừ 4 mặt tứ là trạng, tức 32 điểm) • Bốn chữ, tên những thành ngữ ngắn của Trung Hoa mỗi câu bốn chữ như: *Ẩm thủy tư nguyên* (uống nước nhớ nguồn), *Bá chiến bá thắng* (trăm trận trăm hơn), *Các tùng kỳ chí* (ai có chí nấy), v.v... ♦ **tứ thanh** (dt) Bốn giọng (theo người Tàu là: *Bình, thượng, khứ, nhập* tức những tiếng có dấu huyền và không dấu (bình), dấu hỏi và ngã (thượng), dấu sắc và nặng (khứ) và những tiếng đằng sau có những phụ âm: c, ch, p và t (nhập). ♦ **tứ thể** (dt) Bốn điệu chữ Hán là *chân* (chữ thường), *thảo* (chữ viết tháo), *triện* (chữ khắc con dấu), và *lệ* (chữ xưa). ♦ **tứ thiên** (dt) Nh. Tứ hướng. ♦ **tứ thơ (thư)** (dt) Bốn pho sách gốc để học kinh điển và tác phẩm văn chương thiệt xưa của Trung Hoa là: *Đại học, Trung dung, Luận ngữ và Mạnh tử.* ♦ **tứ thời** (dt) Cg. Tứ tiết, bốn mùa trong năm là: *Xuân, hạ, thu, đông.* ♦ **tứ thú** (dt) Bốn nghề làm ăn cũng là bốn cái thú vui riêng của những nhà ẩn dật: *Ngư, tiều, canh, mục* **tức bắt cá, đốn củi, cày cuốc và chăn nuôi.** ♦ **tứ thuật** (dt) Bốn ngành học thuật đời xưa là: *Thi, thơ, lễ, nhạc* tức thơ phú, sách vở, phép tắc, âm nhạc. ♦ **tứ tri** (dt) Bốn kẻ biết được việc làm tồi tệ kín đáo của mình là: *Thiên tri, địa tri, bỉ tri, ngã tri* tức trời biết, đất biết, người biết, mình (lương tâm) biết. ♦ **tứ trụ** (dt) Cg. Tứ diện, bốn chức quan đại thần trông nom việc nước bên cạnh vua là: *đông các, võ hiển, văn minh và cần chánh* • Các cụ già trên 60 tuổi, được sắp trên hạng lão nhiêu và bô lão trong làng, được Lối thí võ một người chống bốn người vây chung quanh: *Đứng tứ trụ.* ♦ **tứ truyện** (dt) Nh. Tứ thơ. ♦ **tứ vi** (bt) Bốn phía, chung quanh, bao vòng: *Tứ vi xây tường; bao đánh tứ vi.* ♦ **tứ vị** (dt) Tiếng gọi chung bốn tượng của lưỡng nghi là: *Mặt trời, mặt trăng, sao và biển.* ♦ **tứ xứ** (dt) Khắp bốn phương: *Đó là nơi tụ họp của người tứ xứ* • Nh. Tứ chiếng: *Trai tứ xứ.*

TỨ (dt) Thứ xe thắng bốn con ngựa dành cho giai cấp quý tộc xưa: *Muôn chung nghìn tứ; tứ mã nan truy.*

TỨ (dt) Ý nghĩa trong lời nói, trong câu văn: *Ý tứ, thi tứ; văn kêu mà không tứ.*

TỨ (dt) Ban xuống (tiếng dùng cho vua chúa): *Ân tứ, sắc tứ.* ♦ **tứ điền** (dt) Ruộng do vua ban. ♦ **tứ hôn** (dt) (Vua) Dạy hai đàng kết hôn. ♦ **tứ tước** (dt) (Vua) Phong tước cho. ♦ **tứ yến** (dt) (Vua) Ban yến cho, thết tiệc đãi.

TỨ (dt) Buông ra, thả ra, dung túng: *Phóng tứ, túng tứ.* ♦ **tứ dục** (dt) Chơi thả cửa, không dằn bớt tình dục. ♦ **tứ tình** (dt) Nh. Tứ dục. ♦ **tứ túng** (trt) Thả cửa, buông tay, không dằn, không bớt.

TỨ (dt) Để thong thả • Phơi bày: *Thị tứ.* ♦ **tứ lực** (trt) Hết sức. ♦ **tứ lược** (dt) Cướp bóc tự do. ♦ **tứ ý** (dt) Để hết ý chí vào việc mình làm, mình muốn.

TỬ (tt) Chết: *Bất tử, bức tử, khai tử, yểu tử, nịch tử, sanh tử, tự tử, uổng tử, vọng tử, xử tử; tham sanh quý tử* (ham sống sợ chết); *sanh ký tử quy* (sống gởi, thác về) • (B) Nằm yên một nơi, không động đậy: *Tử điểm* • (lóng) Mất quyền tự do cuộc chơi: *Chơi u bất mọi, đứa nào bị bên địch qua quẹt trúng một cái thì tử.* ♦ **tử bịnh** (dt) Cg. Tử chứng, bịnh nguy hiểm, người bịnh có thể chết vì nó. ♦ **tử biệt** (dt) Vì chết mà phải xa nhau: *Thà tử biệt chớ ai nỡ sanh ly.* ♦ **tử chí** (dt) Ý quyết chết: *Đến bước đường cùng thì sanh tử chí.* ♦ **tử chiến** (dt) Liều chết đánh vùi: *Bàng Đức tử chiến với Quan Công* • (dt) Trận đánh quyết liệt *(combat à fond).* ♦ **tử chứng** (dt) X. Tử bịnh. ♦ **tử đạo** (dt) X. Tử lộ. ♦ **tử địa** (dt) Nơi nguy hiểm, có thể chết nơi đó: *Sông Bạch Đằng hai lần là tử địa của kẻ ngoại xâm.* ♦ **tử điểm** (dt) Điểm chết, vị trí cây sang số khi máy ngưng chạy *(point mort).* ♦ **tử ẻo** (tt) (lóng) Chết thật, chết rồi: *Lúc nãy con gà này còn hoi hóp, bây giờ thì tử ẻo rồi; coi chừng con pháo này bị con xe (xa) bển vọt lên thì tử ẻo.* ♦ **tử hình** (dt) Hình phạt chết, tội chết: *Bị án tử hình, tội tử hình* • Bộ tịch như chết rồi: *Con gà ngủ tử hình* (X. *Ngủ tử hình).* ♦ **tử hữu** (dt) X. Bạn tử hữu. ♦ **tử kỳ** (dt) Giờ chết, lúc chết. ♦ **tử khế** (dt) Giao kèo gắt gao, không điều kiện phòng hờ. ♦ **tử khí** (dt) Cg. Âm khí, nơi lạnh lẽo hoang vắng như có hồn ma bóng quế lẳng vẳng: *Bãi tha ma nào hình như cũng đầy tử khí khi trời chạng vạng.* ♦ **tử lộ** (dt) Cg. Tử đạo, con đường dẫn đến chỗ chết (đi trên đường ấy, có thể chết): *Bị đưa vào tử lộ.* ♦ **tử mạng** (dt) Mạng chết, mạng liều, người liều mạng. ♦ **tử nạn** (tt) Chết vì nạn nước: *Dân chúng tử nạn khi chạy giặc rất nhiều* • (R) Chết vì tai nạn, rủi ro: *Ông ấy đã tử nạn khi chiếc xe nổ bánh và lật nhào.* ♦ **tử ngữ** (dt) Tiếng nói xưa, hết được dùng nữa: *Tiếng Hy Lạp và La Mã đều là những tử ngữ, chỉ còn trong sách vở thôi.* ♦ **tử nghĩa** (tt) Chết vì việc nghĩa. ♦ **tử phúc trung** (tt) Chết trong bụng mẹ, chết trước khi lọt lòng. ♦ **tử quốc** (tt) Chết vì nước. ♦ **tử sản** (tt) Chết khi lọt lòng, khi mẹ vừa sanh ra: *Những đứa con tử sản đều không có tên.* ♦ **tử sanh** (tt) Chết sống, dầu chết dầu sống, chết hay sống: *Chỉ thề nước thẩm non xanh, Theo nhau cho trọn, tử sanh cũng đành* (cd). ♦ **tử sĩ** (dt) Lính chết trận: *Cầu hồn tử sĩ.* ♦ **tử số** (dt) Số người chết (mỗi năm, dùng trong việc thống kê): *Tử số không tăng.* ♦ **tử táng** (tt) Chết thì chôn: *Sanh dưỡng, tử táng* (Sống phải nuôi, chết phải chôn). ♦ **tử tâm** (dt) Nh. Tử chí. ♦ **tử tiết** (dt) Chết cho tròn tiết tháo, tiết trinh: *Tử tiết theo nước, tử tiết theo chồng.* ♦ **tử tội** (dt) Tội chết, tội đáng xử chết: *Phạm nhằm tử tội* • (R) Người tù đang mang án chết: *Khám nhốt tử tội.* ♦ **tử tù** (dt) Nh. Tử tội (R). ♦ **tử tuyến** (dt) Lằn ranh nếu bước qua thì phải chết, thường là hàng rào kẽm gai chung quanh một yếu điểm quân sự hoặc trại giam tù. ♦ **tử thai** (dt) Bào thai đã chết ngay trong bụng mẹ. ♦ **tử thần** (dt) (truyền) Thần chết, thần bắt người tới số: *Khó thoát tay tử thần* • (lóng) Tên sợi dây buộc hai đầu trên hai triền đồi, dưới là nước, để tập cho lính mới

T

phăn từ bên này qua bên kia: *Phăn dây tử thần.* ♦ **tử thi** (dt) Thây ma, thân thể người đã chết: *Khám tử thi.* ♦ **tử thù** (dt) Mối thù hay người thù một sống một chết, không thể hại người cùng sống chung: *Rửa mối tử thù; nom theo kẻ tử thù.* ♦ **tử thủ** (đt) Liều chết mà giữ cho kỳ được: *Võ Tánh thề tử thủ thành Quy Nhơn.* ♦ **tử thư** (dt) Sách chết, sách vô vị, không có ích cho đời. ♦ **tử thương** (tt) Bị thương mà chết, chết vì vết thương: *Nhiều người bị tử thương trong tai nạn ấy.* ♦ **tử trận** (tt) Chết ngay khi đánh với địch: *Thà tử trận hơn hàng.* ♦ **tử trung** (tt) Chết vì chữ trung. ♦ **tử vong** (tt) Chết mất, tức chết: *Ông ấy đã tử vong sau một cơn bệnh ngặt.*

TỬ (dt) Con, đứa con: *Ái tử, công tử, dưỡng tử, đăng tử, đích tử, hiếu tử, nam tử, quý tử, tặc tử, thái tử, thần tử, thế tử, trưởng tử; Phụ trái tử hoàn* (Nợ của cha, con phải trả) • Thầy, tiếng gọi người trí thức, học giỏi: *Khổng tử, Lão tử, Mạnh tử, Trang tử* • Một trong năm tước quan đời xưa ở Âu châu: *Tử tước* • Quả (trái), hột trong trái: *Liên tử, quả tử* • Trứng, một phần nhỏ: *Nguyên tử, phân tử.* ♦ **tử âm** (dt) X. Phụ âm. ♦ **tử cung** (dt) Dạ con, bộ phận đựng bào thai trong bụng đàn bà: *Đau tử cung.* ♦ **tử chức** (dt) Bổn phận làm con đối với cha mẹ: *Cho tròn tử chức.* ♦ **tử diệp** (dt) Lá non trong hột giống trổ ra. ♦ **tử đạo** (dt) Đạo làm con đối với cha mẹ. ♦ **tử đệ** (dt) Con em • (R) Tay chân bộ hạ: *hạng Võ dẫn tám ngàn tử đệ tung hoành trong thiên hạ.* ♦ **tử hệ** (dt) (pháp) Huyết thống đứa con đối với cha mẹ: *Tòa cho mở cuộc điều tra để tìm tử hệ một đứa con.* ♦ **tử hệ chính thức** (dt) (pháp) Huyết thống đứa con được pháp luật nhìn nhận chính thức vì cha mẹ nó ăn ở nhau có giá thú, lại sinh nó trong thời kỳ pháp định (sau 10 tháng kể từ ngày thành hôn). ♦ **tử hệ ngoại hôn** (dt) (pháp) Huyết thống đứa con không được nhìn nhận vì cha mẹ không giá thú, hoặc có mà sinh nó ngoài thời kỳ pháp định. ♦ **tử kim** (dt) Tiền lời (lãi) của một số vốn cho vay mà có. ♦ **tử mẫu** (dt) Con và mẹ • (B) Lời và vốn. ♦ **tử nang** (dt) X. Bọc điều. ♦ **tử số** (dt) Số những phần trích ra trong một số nguyên chia thành nhiều phần bằng nhau: *Trong phân số, số 5 là tử số.* ♦ **tử sử** (dt) Sách loại sử ký và của các nhà hiền triết. ♦ **tử tô** (dt) (Đy) Hột rau tía tô, khí lạnh, vị cay, kỵ cá chép. ♦ **tử tự** (dt) Con trai nối dòng. ♦ **tử tức** (đt) Con và dâu • (R) Con cái: *Tiền tử tức.* ♦ **tử tước** (dt) Tước quan xưa ở Âu châu dưới tước bá, trên tước nam • Tiếng gọi người có tước "tử". ♦ **tử uyển** (dt) (Đy) Vị thuốc điều hòa ngũ tạng, khí ấm, vị đắng, tính hoạt.

TỬ (bt) Cg. Tề, mang, vác: *Bất tử.* ♦ **tử kiên** (dt) Trách nhiệm, điều gánh vác. ♦ **tử tế** (bt) Kỹ càng, đàng hoàng, đâu ra đấy: *Để tử tế kẻo nga* • Tốt bụng, đàng hoàng: *Con nhà tử tế; ăn ở tử tế.*

TỬ (tt) Tía, màu đỏ tía. ♦ **tử hồng tinh** (dt) Chất có màu đỏ để làm phẩm nhuộm. ♦ **tử khuyết** (dt) Cửa cung vua, sơn đỏ. ♦ **tử ngoại** (dt) Ánh sáng màu tím ở quang phổ mặt trời *(ultraviolet).* ♦ **tử thủy tinh** (dt) Thủy tinh đỏ. ♦ **tử vi** (dt) Tên vì sao mà đời xưa, người Trung Hoa cho là sao chiếu mạng của các ông vua • Phép đoán số theo các vì sao: *Xem số tử vi.* ♦ **tử vi** (dt) (thực) Tên loại cây có hoa tím mà xưa, người sang trọng ở Trung Hoa hay trồng: *Tử vi hoa đối tử y lang (chỉ có hoa tử vi trước mắt chàng áo tím mà thôi)* Bạch Cư Dị.

TỬ (dt) Cây thị, thứ cây mà ngày xưa, bên Tàu, thường được trồng ở đầu làng và dùng đóng quan tài: *Sân Lai cách mấy nắng mưa, Có khi gốc tử đã vừa người ôm; Vội vàng nếp tử xe châu, Vùi nông một nấm, mặc dầu cỏ hoa* (K). ♦ **tử lý** (dt) Quê hương, nơi sinh đẻ (thường là ở làng). ♦ **tử phần** (dt) Cây tử và cây phần, hai cây mà người xưa ở Trung Hoa hay trồng chung quanh nhà • (B) Quê quán cha mẹ mình: *Gió thu gợi dạ tử phần.*

TỬ QUY (dt) (động) Cg. Đỗ quyên, chim quốc: *Chim kêu vượn hú khắp ngàn, Tử quy vắn vỏi, bên đàng ve ngâm* (Bạch Viên Tôn Các).

TỮ (đt) Dằn xuống, nén xuống: *Tữ lòng tham.*

TỰ (dt) Chữ: *Nhất tự vi sư bán tự vi sư* (Dạy mình một chữ là thầy mình, mà nửa chữ cũng là thầy mình) • Tên hiệu (thường bằng chữ Hán Việt): *Cụ Phan Thanh Giản tự Tịnh bá* • Đồng tiền: *Nhất tự bất hoàn* (Một đồng cũng không trả). ♦ **tự căn** (dt) Gốc chữ, chữ gốc, tiếng gốc của một danh từ kép: *Tu là căn của tiếng tu chính án.* ♦ **tự dạng** (dt) Hình dáng một chữ: *Phương pháp đọc gộp thường chú vào tự dạng.* ♦ **tự điển** (dt) Loại sách dẫn từ gốc phát sinh từng chữ và giải thích: *Tự điển khó soạn hơn từ điển gấp mấy lần* • (nghĩa mới): Loại sách tập trung những tiếng nói của một ngôn ngữ sắp xếp thế nào cho dễ tìm và giải nghĩa bằng ngôn ngữ đó hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác: *Khi đọc sách, gặp chữ khó hiểu, nên tra tự điển (dictionnaire).* ♦ **tự hoạch** (dt) Nét chữ, những nét họp thành một chữ. ♦ **tự học** (dt) Môn học nghiên cứu nguồn gốc mỗi thứ chữ: *Chữ quốc ngữ ta, về mặt tự học, là do các Cố đạo bày ra để dịch kinh điển của đạo Da Tô; nhưng về mặt văn hóa, công dụng của nó lớn lao hơn nhiều.* ♦ **tự loại** (dt) Loại chữ về mặt ngữ pháp (văn phạm): *Những danh từ, động từ và tính từ là những tự loại chính.* ♦ **tự mẫu** (dt) Chữ cái: *a, b, c... đều là những tự mẫu la tinh.* ♦ **tự mê** (dt) Cách đố chữ. ♦ **tự nghĩa** (dt) Nghĩa từng chữ một: *Từ điển là sách dùng tra tự nghĩa.* ♦ **tự tích** (dt) Dấu vết của chữ viết: *Nói miệng còn chối được, chớ có giấy tờ thì tự tích hãy còn.* ♦ **tự thể** (dt) Kiểu chữ: *Tự thể của chữ Hán là chân, thảo, triện, lệ; của chữ phương tây là ronde, bâtarde, cursive, anglaise...* ♦ **tự vị** (dt) Cg. Tự vựng, tập sách sắp có thứ tự từng chữ và giải nghĩa để dễ tra cứu, tìm hiểu • (thth) Loại sách định nghĩa từng tiếng một, không dẫn điển tích từ ngữ: *Đại nam quốc âm tự vị.* ♦ **tự vựng** (dt) X. Tự vị, nghĩa đầu.

TỰ (trt) Từ: *Tự Hàm Luông chí hải khẩu; Một lỗ sâu mấy cũng vừa, Duyên em dính dáng tự ngày xưa* (H.X.Hương) • Lấy, chính mình, do mình làm lấy, chuốc lấy: *Tự kỷ ám thị, tự ty mặc cảm; tự mình làm lấy* • Tại, bởi: *Việc ấy, tự tôi mà ra; tự đâu hỏng việc* • Bỗng dưng, khi không xảy ra: *Tự dưng, tự khắc.* ♦ **tự ái** (bt) Thương mình, quá nghĩ về mình rồi sanh hờn mát mỗi khi bị động chạm đến: *Va tự ái nên không đến; lòng tự ái, tính tự ái* • (lóng) Tự tử chết: *Chèo ghe ra sông cái tự ái cho rồi, Sống làm chi mà biệt ly quân tử, Chết cho rồi được chữ tiết trinh* (cd). ♦ **tự ải** (đt) Liều mình chết bằng cách thắt cổ: *Hà thành vừa thất thủ thì Hoàng Diệu bèn tự ải.* ♦ **tự an** (đt) Lo cho yên phận mình. ♦ **tự biến cộng biến** (dt) (Phật) Sự nương tựa nhau của những a lại gia thức khi thể xác đã bị tiêu hoại, để ảnh hưởng qua lại và đem

hết năng lực chủng tử mà phát sinh một hoàn cảnh mới, một sinh mệnh mới. ♦ **tự biện** (đt) Cãi cho mình, vạch những chỗ phải trái để chỉ lòng trong sạch của mình. ♦ **tự cải** (đt) Sửa chữa lỗi mình. ♦ **tự cam** (đt) Cam bụng chịu một mình. ♦ **tự cao** (bt) Thấy mình cao quý hơn hết, không ai bằng mình cả: *Óc tự cao; người tự cao không chơi với kẻ kém hơn mình.* ♦ **tự cao tự đại** (bt) Thấy mình cao sang to lớn hơn cả, trên đời chẳng ai bằng mình: *Người tự cao tự đại chỉ lùi chớ không tiến.* ♦ **tự cấp** (đt) Tự mình lo lấy mọi thứ cho mình, không nhờ đến ai. ♦ **tự cổ** (trt) Từ xưa: *Tự cổ chí kim* (từ xưa đến nay). ♦ **tự cung** (đt) Khai ra cả, không đợi tra hỏi: *Lời tự cung.* ♦ **tự cường** (đt) Cố gắng để được giàu mạnh không nhờ ai giúp đỡ cả: *Óc tự cường.* ♦ **tự chế** (đt) Dằn bớt, không đợi ai bắt buộc: *Tự chế việc hút thuốc lá.* ♦ **tự chủ** (đt) Mình làm chủ lấy mình, không khuất phục ai, không nhờ vả ai, không chịu ai câu thúc: *Nước tự chủ, tinh thần tự chủ* • Có nghị lực to để dằn lấy dục vọng: *Biết tự chủ thì chẳng đến nỗi nào.* ♦ **tự chuyên** (đt) Muốn làm gì thì làm, không đợi lệnh trên, không hỏi ý kiến người cùng chung trách nhiệm: *Tính tự chuyên; để hắn tự chuyên quá thì hỏng cả.* ♦ **tự chuyển** (đt) Chuyển mình lấy mà xoay, mà đổi đổi. ♦ **tự do** (bt) Theo ý muốn, không bị kềm hãm, bó buộc: *Tự do kết hôn, tự do đi đây đi đó; đời sống tự do* • (pháp) Ngoài đời, không bị nhốt khám: *Trả tự do.* ♦ **tự do cảng** (đt) Bến tàu biển miễn thuế hàng hóa, tàu bè các nơi có thể đến mua bán mà không phải đóng thuế nhập cảng, và hàng hóa xuất cảng cũng được miễn thuế. ♦ **tự do cạnh tranh** (đt) Cạnh tranh cách tự do trong vòng luật pháp, cốt nhờ đó mà món hàng được tốt thêm hơn hoặc cách làm ăn được cải tiến. ♦ **tự do cư trú** (đt) Muốn ở đâu tùy ý, miễn không phạm đến tự do của kẻ khác. ♦ **tự do chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa dành các quyền tự do căn bản cho dân chúng như ngôn luận, tín ngưỡng, xuất bản, hội họp... ♦ **tự do chức nghiệp** (đt) Sự hành nghề được tự do theo một vài thủ tục quy định. ♦ **tự do kết hôn** (đt) Lấy nhau theo tình yêu của trai gái chớ không đợi lệnh cha mẹ. ♦ **tự do luyến ái** (đt) Tự do yêu nhau để đến chỗ thành hôn, không cần phong tục hay dư luận. ♦ **tự do mậu dịch** (đt) Chế độ kinh tế không đánh thuế hàng hóa xuất và nhập cảng, cốt cho dân trong xứ được dùng đồ rẻ và hàng hóa sản xuất bán được chạy. ♦ **tự do tan hợp** (đt) Muốn lấy nữa hay thôi tùy ý, không theo quy định của phong tục và luật pháp. ♦ **tự dụng** (đt) Cậy tài mà làm, không xét điều kiện khách quan. ♦ **tự dưng** (trt) Phút chốc, bỗng chốc, khi không, thình không, tiếng mở đầu một câu bắt chợt: *Tự dưng, nước mắt giàn giụa.* ♦ **tự đại** (bt) Tánh người coi dưới mắt không ai chỉ tưởng mình là quan trọng nhất: *Tánh tự đại.* ♦ **tự đắc** (tt) Nói người đã đạt đến một trình độ thật cao, luôn luôn vui thích; những cái khổ tâm thường không lay chuyển được lòng họ: *Người quân tử dầu ở cảnh ngộ nào cũng tự đắc* • Tự cho là giỏi, là hơn người rồi sinh tính kiêu ngạo, coi không ai bằng mình: *Tánh tự đắc.* ♦ **tự động** (trt) Tự ý làm lấy, không đợi lệnh cấp trên mà mình có phận sự phục tòng: *Tự động làm hư việc* • Xét phải thì làm, không cần ai thuê giục, cổ động: *Dân chúng tự động biểu tình* • (tt) Có sức kéo chạy một mình: *Xe tự động.* ♦ **tự động tiến khiển trục** (đt) Cây lắp *(l'arbre)*, cây trục giữ việc điều khiển sức tiến tự động mau hay chậm *(arbre télescopique de commande des avances automatiques).* ♦ **tự giác** (đt) Hiểu biết lấy, xét và nhận ra: *Tự giác cao, tinh thần tự giác.* ♦ **tự giải** (đt) Chính mình cởi dây trói cho mình • (B) Lo giải quyết lấy sự khó khăn của mình, sự bó buộc của mình, không cần ai: *Tự giải nguy.* ♦ **tự hành** (đt) Chính mình làm lấy, không phải nhờ cậy người khác. ♦ **tự hành đối nại** (đt) (pháp) Tự mình đi hầu tòa chớ không nhờ giám hộ hay luật sư thay mặt. ♦ **tự hào** (tt) Đắc ý vì một công trình của mình: *Tự hào có đứa con mới thi đậu; tự hào với tác phẩm văn nghệ nổi tiếng.* ♦ **tự hậu** (trt) Từ rày sắp lên: *Thề tự hậu không đến đó nữa.* ♦ **tự hiếu (háo)** (đt) Lo cho thân mình. ♦ **tự hóa** (đt) Rèn luyện lấy cho tiến hơn về mặt đạo đức và trí thức. ♦ **tự hoại** (đt) Chính mình làm hỏng thân mình • (tt) Tự nhiên tiêu thành nước, thành bùn: *Cần tiêu tự hoại.* ♦ **tự học** (đt) Học lấy một mình với sách vở, không nhờ thầy dạy: *Ông ấy nhờ tự học mà nên.* ♦ **tự kiểm** (đt) Xét lại việc mình đã làm: *Mỗi đêm, nên để ra một lúc để tự kiểm những việc làm trong ngày.* ♦ **tự kiêu** (tt) Kiêu hãnh, phách lối, hợm mình, coi rẻ kẻ khác: *Tánh tự kiêu, con người tự kiêu.* ♦ **tự ký** (đt) Chính mình ký tên, hai chữ viết dưới dấu ký tên với tên thiệt (theo xưa): *Đinh Văn Mỗ tự ký* • Chi chép, ghi nhận lấy, không nhờ sức người: *Hàn thử, biểu tự ký.* ♦ **tự kỷ** (trt) Chính mình, do lấy mình, không bởi sức bên ngoài. ♦ **tự kỷ ám thị** (đt) Chính tại mình lo sợ, nghi ngờ một điều gì rồi mình thấy điều ấy như đã đến với mình, nhất là bệnh hoạn. ♦ **tự kỷ cảm ứng** (đt) Thình không hồi hộp hoặc lo lắng về một việc gì có thể liên quan đến mình, dầu vô căn cứ nhưng thường ứng nghiệm. ♦ **tự kỷ hành động** (đt) Chính mình làm lấy, không cần sức người. ♦ **tự kỷ thôi miên** (đt) Nh. Tự kỷ ám thị. ♦ **tự khắc** (trt) Cố nhiên, ắt hẳn: *Thuốc này hay lắm, anh cứ uống, tự khắc lành bệnh* • Nh. Tự dưng. ♦ **tự khi** (đt) Chính mình dối mình, xem rẻ mình: *Con người có tính tự khi, không làm việc gì thành công cả.* ♦ **tự khí** (đt) Chính mình phá hỏng đời mình, việc mình: *Mình đã tự khí, còn trông ai cứu vớt.* ♦ **tự khiêm** (đt) Hạ mình, nhún mình, không phô tài hay việc phải của mình ra: *Tự khiêm là một tính tốt.* ♦ **tự khoa** (đt) Khoe khoang, nói ra, tất cả cái hay cái giỏi của mình. ♦ **tự khoan** (đt) Nén lòng hối hận, yên ủi lấy mình. ♦ **tự lập** (đt) Lo gầy dựng lấy, không cầu cạnh nhờ nhõi ai: *Tinh thần tự lập; nhỏ mà biết tự lập.* ♦ **tự liệu** (đt) Liệu lấy với sức mình, tài mình, không trông cậy bên ngoài: *Tự liệu không kham.* ♦ **tự loại** (đt) Tự ý ra khỏi vòng tranh đấu khi nhận thấy mình kém, không theo nổi. ♦ **tự lợi** (đt) Lo lợi riêng cho mình: *Tự tư tự lợi.* ♦ **tự luật** (đt) Đặt mình vào một khuôn khổ do mình bày ra. ♦ **tự lực** (trt) Với sức mình, không nhờ ai: *Tự lực làm nên.* ♦ **tự lực cánh sinh** (đt) Lấy sức riêng mình mà vươn lên, mà tiến thêm trong đời sống tinh thần như vật chất. ♦ **tự lượng** (đt) Dò trước sức mình coi có đương nổi không: *Phải tự lượng trước khi bắt tay vào việc.* ♦ **tự mãn** (đt) Vừa ý với bao nhiêu đó, thấy mình như vậy là đủ rồi: *Người đã tự mãn thì không tham thêm nhưng cũng không tiến thêm.* ♦ **tự mâu thuẫn** (đt) Vô tình làm trái lại việc làm trước hay nói trái lại lời nói trước của mình. ♦ **tự ngã** (đt) X. Bản ngã: *Tự ngã kỷ luật* (thứ kỷ luật do mình đặt để noi theo, để tự

T

răn, dầu không ai bắt buộc). ♦ **tự nguyện** (đt) Quyết tâm, nguyện trong lòng, xem lương tâm mình như một người chứng: *Tự nguyện thà chết chớ không theo giặc.* ♦ **tự nhân** (đt) Nguyên nhân tự nhiên khiến con người phải tìm cách sống và tránh chết chóc. ♦ **tự nhận** (đt) Nhận là chính mình: *Ông ấy đã tự nhận là cha đứa trẻ.* ♦ **tự nhiễm** (đt) Nhiễm lấy, bị lây vì sức khỏe mình yếu hay tinh thần mình yếu khi tiếp xúc với ngoại vật, ngoại cảnh. ♦ **tự nhiệm** (đt) Đương lấy, gánh vác lấy một mình: *Tự nhiệm gánh nặng thế nhi.* ♦ **tự nhiên** (tt) Thiên nhiên, có sẵn hay do điều kiện thời tiết mà có chớ không do sức người làm ra, hoặc bởi luật tuần tự của sự việc mà hóa ra chớ không ai làm: *Tự nhiên học, tự nhiên đào thải* • (trt) Bỗng không, thình không: *Tự nhiên va kiếm chuyện gây với tôi, chớ tôi có làm chi đâu* • Dì nhiên, cố nhiên, phải như vậy: *Siêng năng, cần mẫn thì tự nhiên khá, dầu không giàu* • (bt) Cứ theo ý mình, theo điệu bộ thường không có uốn nắn, sửa chữa: *Đi đứng nói cười tự nhiên, tính tự nhiên.* ♦ **tự nhiên đào thải** (đt) Thông lệ trên đời hễ già, hễ lụt rồi, hết dùng được, hết thích hợp với hoàn cảnh thì tự nhiên bị loại ra, bị tiêu mất, dầu ai muốn giữ lại cũng không được. ♦ **tự nhiên giáo** (đt) Thứ đạo chỉ thờ phượng sự tự nhiên, tôn trọng việc tự nhiên. ♦ **tự nhiên học** (đt) Môn học về sự cấu tạo, phát triển và cứu cánh của những vật tự nhiên như cây cỏ, khoáng chất, sinh vật.... ♦ **tự nhủ** (đt) Bụng bảo dạ, lòng dặn lòng: *Ai cũng tự nhủ không nên bén mảng tới các sòng bạc.* ♦ **tự phán** (đt) Phán đoán lấy hành động của mình và làm những điều mình khuyến cáo người khác. ♦ **tự phản** (đt) Phản tỉnh, xét mình, trách mình sau một việc làm thất bại hoặc không hoàn toàn thành công: *Tinh thần tự phản.* ♦ **tự phê** (đt) Nhận lỗi mình sau khi sơ suất không đợi ai trách móc. ♦ **tự phụ** (tt) Ỷ mình, cậy mình giỏi mà không cần sức người hay ý kiến người: *Tính tự phụ hay đưa con người tới chỗ thất bại.* ♦ **tự quang thể** (đt) Vật thể có ánh sáng tự nhiên như: chất lân. ♦ **tự quyền** (trt) (lóng) Nh. Tự chuyên: *Tự quyền lấy vợ.* ♦ **tự quyết** (đt) Quyết lòng, quyết lấy: *Tự quyết thôi vợ* • Quyết định lấy vận mạng mình, không để ai can thiệp đến: *Dân tộc tự quyết.* ♦ **tự sát** (đt) Cg. Tự tử, liều mình, mình giết lấy mình: *Thất tình tự sát* • (R) Tự mình làm hỏng việc mình: *Bán chịu là tự sát.* ♦ **tự tác** (đt) Chính mình làm lấy: *Tự tác tự thụ* (Mình làm mình chịu). ♦ **tự tài** (đt) Nh. Tự sát. ♦ **tự tại** (trt) (Phật) Nơi nào, thế nào cũng hợp với ý mình: *Thung dung tự tại.* ♦ **tự tay** (trt) Chính tay, do bàn tay: *Tự tay tôi trao cho hắn.* ♦ **tự tân** (đt) Chữa lỗi, sửa lỗi mình: *Cải quá tự tân* • Theo mới, đổi mình ra mới: *Tự tân tự cường.* ♦ **tự tận** (đt) Nh. Tự sát. ♦ **tự tập** (đt) Tập lấy cho quen. ♦ **tự tín** (đt) Tin nơi mình, nơi tài sức của mình: *Không tự tín thì hay hỏng việc.* ♦ **tự tỉnh** (đt) Phản tỉnh, xét mình, xét lại việc làm của mình (để sửa chữa hoặc chừa nếu cần). ♦ **tự tiện** (trt) Tùy phương tiện của mình mà làm, không đợi ai cho phép, không phải hỏi ai: *Xin ngài cứ tự tiện.* ♦ **tự tôn** (đt) Thấy mình cao sang hơn người, tài giỏi hơn người, một cử chỉ chủ quan: *Tánh người tự tôn; tự tôn tự đại.* ♦ **tự tồn** (đt) Giữ mình cho còn sống: *Bản năng tự tồn.* ♦ **tự tốn** (đt) Nh. Tự khiêm. ♦ **tự tung tự tác** (đt) Ngang bướng, muốn làm gì thì làm, không kể kẻ có quyền hơn mình: *Ở nhà một mình, mặc sức tự tung tự tác.* ♦ **tự thán** (đt) Than thở một mình, than lấy thân. ♦ **tự thị** (tt) Nh. Tự phụ. ♦ **tự thiêu** (đt) Đốt lấy mình cho chết: *Nhảy vào lửa tự thiêu, tẩm xăng tự thiêu.* ♦ **tự thú** (đt) Nộp mình chịu tội: *Ra tự thú, không trốn nữa.* ♦ **tự thủ** (trt) Chuốc lấy, mang lấy: *Tự thủ kỳ họa* (Gây họa ra thì chịu lấy). ♦ **tự thụ** (đt) Rước lấy, mang lấy, chịu lấy, mắc phải một điều gì do mình hứng lấy chớ không do sức bên ngoài: *Tự thụ độc, tự thụ tính.* ♦ **tự thuật** (đt) Thuật lại chuyện mình, việc đã xảy ra cho mình • (R) Lối văn kể chuyện, nặng về diễn biến sự việc, nhẹ về tình cảm triết lý: *Văn tự thuật.* ♦ **tự thủy** (trt) Từ đầu, bắt từ ban đầu: *Tự thủy chí chung* (Từ đầu tới cuối). ♦ **tự thư** (đt) Bút tích, chữ do mình viết và để lại. ♦ **tự thừa** (đt) Nhân lên, chồng lên: *Con số tự thừa.* ♦ **tự trầm** (đt) Tự tử bằng cách trầm mình dưới nước sâu: *Hai Bà Trưng thua trận phải tự trầm dướiHát Giang.* ♦ **tự tri** (đt) Hiểu mình, biết mình: *Tri nhân dễ, tự tri rất khó.* ♦ **tự trì** (đt) Giữ lấy mình ở mực thường, để đừng đua đòi, đừng sa ngã, đừng bị lôi cuốn... ♦ **tự trị** (đt) Quản trị lấy công việc của mình, vận mạng của mình: *Nước tự trị, quyền tự trị.* ♦ **tự trọng** (đt) Giữ cao nhân cách, thể diện mình, không hạ mình làm việc xấu xa, đê tiện, trái lương tâm: *Biết tự trọng mới được người trọng.* ♦ **tự trợ** (đt) Cố gắng, rán lo cho mình, không mong mỏi, trông cậy người khác: *Tự trợ giả thiên trợ* (Có cố gắng, Trời mới giúp cho). ♦ **tự vẫn** (đt) X. Tự vận. ♦ **tự vận** (đt) Liều mình chết bằng cách cắt cổ lấy. ♦ **tự vệ** (đt) Giữ mình (cho khỏi bị đánh, bị giết, bị xâm phạm mọi cách có thiệt hại đến thân thể hay quyền lợi): *Quyền tự vệ.* ♦ **tự vệ chính đáng** (đt) (pháp) Sự bắt buộc phải chống trả, không thì chết hay bị thương *(défense légitime).* ♦ **tự xưng** (đt) Xưng tên hay chức vụ của mình cho người ta biết: *Tự xưng nhà chức trách để dọa nạt người* • Đặt lấy một danh hiệu cho mình (đáng lẽ phải để cấp dưới công cử): *Thời loạn, nhiều người tự xưng Sứ quân để chiếm cứ một vùng mà làm chúa tể.* ♦ **tự ý** (trt) Cứ theo ý mình, không đợi lệnh trên, không hỏi ý kiến người chung quanh: *Tự ý làm càn.*

TỰ (đt) Chùa, nhà thờ Phật có tăng ni ở và sớm tối lo kinh kệ, hương khói: *Am tự, Phật tự, quốc tự.*

TỰ (đt) Tựa, lời tựa, lời nói đầu trước một quyển sách: *Cẩn tự* • Thứ lớp, ngăn nắp: *Thứ tự, trật tự.* ♦ **tự khúc** (đt) Tựa một bài nhạc hay một nhạc kịch, phần tấu trước. ♦ **tự ngôn** (đt) Lời nói đầu, bài văn gây ý thức độc giả về câu chuyện trình bày bên trong quyển sách.

TỰ (đt) Cúng kiếng, thờ phượng người chết: *Phụng tự, tế tự, thờ tự, làm tuần làm tự.* ♦ **tự điền** (đt) Ruộng vua cấp để lấy huê lợi cúng tế thần trong làng. ♦ **tự khí** (đt) Đồ thờ, vật để trên bàn thờ hay trước bàn thờ như lư, đảnh, lỗ bộ, v.v... ♦ **tự sản** (đt) Của hương hỏa, tài sản dành cho việc thờ phượng, cúng kiếng ông bà *(biens cultuels).* ♦ **tự sự** (đt) Việc cúng tế: *Tự sự là cả một vấn đề nghi lễ phiền phức.* ♦ **tự thừa** (đt) Cg. Thừa tự, chức quan nho coi việc cúng tế trong các đền thờ quan to.

TỰ (đt) Bày tỏ: *Phô tự.* ♦ **tự sự** (đt) Công việc kể ra có trước có sau: *Đầu đuôi tự sự.* ♦ **tự tình** (đt) Tỏ cạn tình cảm cho nhau hiểu: *Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng, Bằng mình lên trước đài trang tự tình* (K) • Lối văn miêu tả tình ý của mình: *Tự tình khúc.* ♦ **tự tình khúc** (đt) Bài

văn kể lể tâm sự, nỗi lòng của mình. ♦ **tự thuật** (đt) Kể lại, thuật lại: *Văn tự thuật.*

TỰ (đt) Dòng dõi, con cháu: *Lập tự, tuyệt tự* • (đt) Nối dõi: *Kế tự, thừa tự.* ♦ **tự quân** (đt) Ông vua nối ngôi ông vua trước cùng trong họ. ♦ **tự sản** (đt) Của cải của người chết để lại • (đt) Hưởng của cải của một người trong họ chết để lại. ♦ **tự tôn** (đt) Cháu nội, đứa cháu nối dõi ông bà. ♦ **tự tục** (đt) Nối dõi, giữ cho họ nhà còn mãi: *Tự tục cha ông.* ♦ **tự tử** (đt) Đứa con trai đứng phụng thờ cha mẹ đã qua đời.

TỰ (trt) Tựa, tợ, giống như: *Tương tự.* ♦ **tự hồ** (trt) X. Tựa hồ.

TỰA (tt) Xước, rách le the ở bìa: *Bâu áo tựa cả, lai quần tựa cả* • (R) Rát như bị đứt nhiều đường dọc ở lưỡi: *Nóng trong mình nên lưỡi tựa* • Tên thứ bệnh trẻ con trắng lưỡi, bú không được: *Chữa cho khỏi tựa.* ♦ **tựa lưỡi** (tt) Lưỡi rát như bị đứt nhiều đường khi trong mình nóng bức: *Tựa lưỡi muốn bệnh.*

TỪA TỰA (trt) Cg. Tương tự và tương tợ hay tựa tựa, hơi giống: *Trông từa tựa như có quen; từa tựa như anh em ruột.*

TÚA (đt) X. Sứa và Sựa: *Em nhỏ túa.*

TỬA (đt) Giòi con (do trứng ruồi nở ra): *Giòi tửa; tửa bò lúc nhúc.*

TỰA (đt) Cg. Tự, mấy lời nói đầu ở trang đầu một quyển sách: *Đề tựa, thay lời tựa* • (R) Nhan đề, tên hiệu một quyển sách hay bài báo: *Tựa bằng chữ to, bài ấy tựa là...*

TỰA (tt) Cg. Tợ, giống như: *Hai người tựa như anh em ruột.* ♦ **tựa hồ** (trt) Cg. Tự hồ, hình như, in như là: *Thiên hạ xôn xao, tựa hồ như có biến.* ♦ **tựa tựa** (trt) X. Từ tựa.

TỰA (đt) X. Dựa: *Nương tựa, tựa cửa trông con.*

TỨC (bt) Ức, giận quá sức mà khó nói ra hoặc giận vì quá thua thiệt cách không đáng: *Bực tức, căm tức, chọc tức, ghen tức, tấm tức, tức như bò đá; gà tức nhau vì tiếng gáy* (tng) • Đau lối trong ngực khi bị dồn hơi lại hay phổi bị động, bị thương: *Bệnh tức, thuốc tức, uống tức* • Dồn hơi quá đến nổ, đến vỡ: *Tức lồng súng súng nổ, đau lòng gỗ gỗ kêu* (tng) • Bị ép quá, bị dồn chứa trong chỗ chật phải banh ra: *Tức nước bể bờ* (tng). ♦ **tức ấm ách** (tt) Lối từng cơn trong ngực: *Thở mà thỉnh thoảng nghe tức ấm ách* • Ức lòng quá, thỉnh thoảng nư giận lồng lên bất nghẹn ngang: *Nghĩ tức ấm ách, muốn bỏ cả mà đi.* ♦ **tức bụng** (tt) Khó chịu nơi bụng vì bao tử (dạ dày) bị phồng to, căng thẳng hay dồn ép: *Ăn no tức bụng, nằm sấp tức bụng.* ♦ **tức bực** (tt) X. Bực tức. ♦ **tức cười** (đt) Bắt phải cười, nín không đặng: *Thấy tức cười, tức cười nôn ruột.* ♦ **tức cho** (tt) Tức lối. ♦ **tức dội** (tt) Tức mỗi khi bị hơi ép mạnh: *Nghe tiếng súng to mà tức dội.* ♦ **tức đi** (tt) Thốn nơi dạ dưới: *Nín đái lâu quá tức đi.* ♦ **tức gan** (tt) Tức trong lòng quá, xung gan lên. ♦ **tức giận** (tt) Giận quá sinh tức: *Tức giận cho số phận.* ♦ **tức hộc gạch** (tt) Cg. Tức ói máu, ức lòng quá mà không nói ra được, máu trong tim như muốn trào ra. ♦ **tức kiểng** (tt) Tức ngang, vừa nghe qua bắt nghẹn, không nói lời nào đặng. ♦ **tức khí** (tt) (lóng) Ức lòng: *Tức khí quá, nó nói ra e bụm miệng nó không kịp.* ♦ **tức lối** (tt) Cg. Tức chói, đau lối trong ngực từng cơn. ♦ **tức mình** (tt) Bực trong lòng, quá giận mình: *Tức mình muốn chết.* ♦ **tức mình tức mẩy** (tt) Tiếng than tức cho mình: *Thiệt tức mình tức mẩy quá.* ♦ **tức ngang** (tt) Nghẹn ngang, phát giận liền, không nói ra lời: *Nghe mà tức ngang.* ♦ **tức ngực** (tt) Đau lối trong lồng ngực: *Đánh mấy nhiều quá, tức ngực.* ♦ **tức ói máu** (tt) Nh. Tức hộc gạch. ♦ **tức ran** (tt) Ran ngực, nghe đau rần rần khắp trước ngực: *Ngực tức ran.* ♦ **tức rực** (tt) Tức lồng lên. ♦ **tức tối** (tt) Quá tức giận, bực hết sức: *Tức tối nói không ra lời.* ♦ **tức tức** (tt) Hơi tức trong ngực • Căm căm, giận mà không nói ra được: *Nghe cũng tức tức.* ♦ **tức tưởi** (trt) Cg. Tấm tức, tấm tưởi, nấc lên từng cơn: *Khóc tức tưởi.* ♦ **tức trào máu** (tt) Nh. Tức ói máu và Tức hộc gạch.

TỨC (trt) Liền, ngay khi đó: *Lập tức* • Ấy là, chính là: *Tâm tức Phật, Phật tức tâm; Lê Văn Ất tức Giáp* • Lên, tới: *Tức vị.* ♦ **tức cảnh** (đt) Cảnh tượng, phong cảnh trước mắt: *Thơ tức cảnh* • (R) (đt) Trông thấy cảnh trước mắt: *Tức cảnh sinh tình.* ♦ **tức khắc** (trt) Lập tức, ngay, liền, không trì hoãn: *Đi tức khắc, làm tức khắc.* ♦ **tức nhựt (nhật)** (trt) Nội ngày, trong ngày đó: *Tức nhựt phải cho xong.* ♦ **tức tốc** (trt) Ngay lập tức, liền bây giờ: *Đi tức tốc; báo động tức tốc.* ♦ **tức thì (thời)** (trt) Ngay, liền lúc đó: *Phải có tức thì, không được hẹn.* ♦ **tức thị** (trt) Là, chính là: *Làm thinh, tức thị nhận.* ♦ **tức vị** (đt) Lên ngôi: *Đuổi được quân Minh, Bình định vương tức vị, đặt quốc hiệu là Đại Việt.*

TỨC (đt) Hơi thở: *Thán tức* • Thôi, nghỉ: *Hưu tức* • Tiền lời: *Lợi tức* • Con cháu: *Tử tức* • Tin, sự cho hay biết: *Tin tức.* ♦ **tức binh** (đt) Nghỉ việc binh, ngưng giặc. ♦ **tức cát** (đt) Xả tang, đốt đồ chế, mặc đồ thường. ♦ **tức chiến** (đt) Bãi chiến, ngưng giặc. ♦ **tức kim** (đt) Tiền lời (lãi) do cổ phần, trái phiếu sinh ra. ♦ **tức khoản** (đt) Tiền lời (lãi) do một số vốn cho vay hay gởi ngân hàng sinh ra. ♦ **tức suất** (đt) Phần lời, số lời tính theo phần trăm của số vốn: *Tức suất 3%.* ♦ **tức tá** (đt) Lời chồng lên vốn để tính lời thêm. ♦ **tức tiền** (đt) Tiền lời (lãi). ♦ **tức thế** (đt) Chết tắt nghỉ việc thế gian. ♦ **tức trái** (đt) Nh. Tức tá.

TỨC (đt) Dâu (vợ con trai mình): *Tử tức.*

TỪNG (trt) X. Tăng: *Kêu từng, gọi từng* • Vồng bổng lên: *Từng banh; nhảy lưng từng.* ♦ **từng từng** (trt) Vồng lên rớt xuống nhiều lần: *Trái banh vồng từng từng; nhảy từng từng.*

TỪNG (trt) Cg. Tăng, sáng sủa, rực rỡ: *Bừng từng.* ♦ **từng bừng** (bt) Tăng bằng, rộn rịp, vui vẻ: *Đình đám từng bừng, cờ xí từng bừng* • Lăng xăng, bộ vui vẻ: *Rừng hoang sóc nhảy từng bừng, Hoa chưa nở nhụy bướm đừng lao xao* (cd).

TỪNG HỪNG (tt) Chưng hửng.

TỪNG TIU (đt) X. Năng niu.

TỪNG (đt) X. Tầng: *Từng lầu, từng lớp.*

TỪNG (trt) *Từng trải: Đã từng ăn bát cơm đầy. Đã từng nhịn đói cả ngày không cơm.* (cd).

TỪNG (trt) Cg. Từ, mỗi cái một: *Từng giây từng phút, từng ngày từng tháng; đếm từng người, lấy từng cái.* ♦ **từng chặp** (trt) Cg. Từng hồi, tái đi tái lại luôn, mỗi lần một lát thì hết: *Bụng đau từng chặp.* ♦ **từng hồi** (trt) Nh. Từng chặp. ♦ **từng khúc từng đẫn** (trt) Nhiều đoạn ngắn ngắn: *Cắt từng khúc từng đẫn hết, không xài gì được.*

TỪNG KHẢO (đt) Cg. Tăng khảo hay Tằng khảo, người cai quản: *Chú từng khảo nhà máy, anh từng khảo ruộng cho ông chủ điền.*

TỪNG (đt) Sang hay Sến, chịu cho chủ phố (hay nhà) hoặc người đang ở căn đó một số tiền để được mướn lại căn đó: *Phải từng hết năm chục ngàn mới được vào ở* • Nhượng quyền mướn nhà hay phố cho người khác để lấy một số tiền: *Tôi từng căn đó cho người ta rồi.*

TỪNG (đt) Tiếng gọi người Tàu ở Việt Nam: *Chú từng.* ♦ **từng con** (đt) Tiếng gọi đứa trai nhỏ, người Tàu. ♦ **từng từng tưng** (đt) Nh. Từng (tiếng gọi giễu): *Tham giàu, tôi lấy chú từng từng tưng...* (cd).

TƯỚC (đt) Lột, tét vỏ theo đường dọc: *Rách tước, xé tước; tước dây chuối, tước chỉ thơm* • Bóc lột, đoạt, lấy đi: *Tước khí giới.* ♦ **tước chính** (đt) Nhờ người xem và sửa chữa giùm văn thơ của mình. ♦ **tước chức** (đt) X. Cách chức. ♦ **tước đoạt** (đt) Đoạt lấy, giật lấy: *Bị chúng tước đoạt khí giới.* ♦ **tước quyền** (đt) Truất mất quyền hành: *Có tội nhục thể, bị tước quyền công dân.* ♦ **tước tịch** (đt) Bôi sổ, xóa tên trong sổ.

TƯỚC (đt) Chim sẻ và nhiều loại chim khác: *Công tước, châu tước, gia tước, hồng tước, khổng tước, ma tước, sơn tước.* ♦ **tước bình** (đt) Tấm bình phong có hình con chim sẻ (có thuyết cho rằng chính khổng tước bình gọi tắt, như thế thì con công chớ không phải sẻ) • (B) Việc kén rể: *Tước bình thử mở xem tên ai nào.* ♦ **tước la** (đt) Tấm lưới dùng bắt chim sẻ. ♦ **tước thiệt** (đt) Tên thứ trà, lá giống lưỡi chim sẻ.

TƯỚC (đt) Chức quan hồi xưa do vua phong cho có danh vị để hưởng lộc: *Ấn tước, chức tước, phẩm tước, quan tước, năm tước được phong là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam; Lê Văn Hưu làm quan đến chức Binh bộ thượng thư, tước Nhân uyên hầu.* ♦ **tước lộc** (đt) Tước quan là lộc được hưởng như lương hoặc thuế đánh ngay ở dân trong khu vực được tước phong. ♦ **tước phong** (đt) Chỉ vua phong cho ông quan nào một tước. ♦ **tước vị** (đt) Danh vị của một tước do vua phong.

TƯƠI (tt) Xanh, sống, còn chất nước: *Cau tươi, rau cải tươi, ăn tươi nuốt sống* • Mới chết, chưa ươn: *Đắt như tôm tươi; Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai* (cd) • (B) Dẹp dẽ, hồng hào, thắm nhuận, linh hoạt: *Đỏ tươi, thắm tươi, trắng tươi, vàng tươi, xanh tươi; Miệng cười thiệt tươi, bức tranh rất tươi; Thấy em dẹp nói dẹp cười, Dẹp người dẹp nết lại tươi răng vàng; Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan* (cd) • (trt) Ngay, lập tức, liền khi ấy: *Làm tươi hết ba bát cơm, bị đánh chết tươi.* ♦ **tươi cười** (tt) Hớn hở, có vẻ mặt thật vui, miệng như cười luôn: *Đứng tiếp khách, mặt phải tươi cười mới lịch sự.* ♦ **tươi chong** (tt) Hớn hở, có vẻ vui: *Tuồng mặt tươi chong.* ♦ **tươi màu** (tt) Có màu đờn đờn tốt: *Bức tranh tươi màu.* ♦ **tươi nhuận** (tt) Hồng hào, không mét: *Nước da tươi nhuận.* ♦ **tươi rắm rói** (tt) Cg. Tươi rói, mới làm thịt ra, mới dập chết, thịt còn đỏ: *Cá (hoặc tôm hay thịt) tươi rắm rói.* ♦ **tươi rói** (tt) X. Tươi rắm rói và Tươi chong: *Cá tươi rói; mặt tươi rói.* ♦ **tươi tái** (tt) Tốt tươi, có khí sắc vui vẻ, ưa nhìn: *Về mặt tươi tái.* ♦ **tươi tắn** (tt) Nh. Tươi tái. ♦ **tươi tỉnh** (tt) Khỏe khoắn, tỉnh táo: *Ngủ dậy, nên rửa mặt cho tươi tỉnh.* ♦ **tươi tốt** (tt) X. Tốt tươi. ♦ **tươi thắm** (tt) Cg. Thắm tươi. Nh. Tươi nhuận. ♦ **tươi xanh** (tt) Cg. Xanh tươi, nói rau, cỏ, hoa, lá, trái mới hái, còn màu xanh đẹp.

TƯƠI (trt) Vắc, hời, nói về việc cân hàng, cho bên món đồ nặng hơn một chút: *Cân tươi, tươi đồng cân.*

TƯỚI (đt) Rưới nước vào cho tươi: *Tưới cây, tưới kiểng, tưới rau* • (trt) Rẻ cho chảy đi nhiều nơi: *Đái tưới, ỉa tưới, đổ tưới* • (B) Xối xả, không nương tay: *Chửi tưới, đánh tưới, mắng tưới.* ♦ **tưới nước** (đt) Rưới nước vào, rẻ cho nước chảy từ từ: *Tưới nước vào đồng ướt.* ♦ **tưới tiền** (đt) Vãi tiền, xài tiền như nước: *Tưới tiền vào sòng bạc.* ♦ **tưới xối** (đt) Tưới nước xuống rất nhiều và mạnh: *Tưới xối như vậy, xói đất bày rễ ra cả.* ♦ **tưới xượi** (trt) Xối xả, không vị mặt, không nương tay: *Ai tao cũng làm tưới xượi; mắng tưới xượi.*

TƯƠM (tt) Rướm, rịn ra: *Tươm máu, tươm mồ hôi, tươm mật.*

TƯƠM (trt) Dàng hoàng kỹ càng: *Ăn mặc tươm.* ♦ **tươm tất** (trt) Nh. Tiềm tất.

TƯƠM (tt) Nát, xơ rơ: *Quần áo rách tươm; Nghĩ chi cho nát dạ người như tươm* (HT). ♦ **tươm tươm** (tt) Cg. Tươm tướp, Nh. Tươm: *Áo tươm tươm rách, mặt bì bì nhăn* (Ndm). ♦ **tươm tướp** (tt) X. Tươm tươm.

TƯƠM TƯỚP (trt) Cách chụp giật, ồ ạt không đợi lệnh, không thứ tự: *Làm tươm tướp, tươm tướp trên đầu.*

TƯƠN (trt) Ngay, liền khi ấy: *Chối tươn, làm tươn cả.*

TƯƠN TƯỚT (bt) Cg. Tướt lướt, cãi vã hỗn hào, không nhường lời: *Khuyên nó mà nó cứ tươn tướt.*

TƯỜN (đt) X. Trường.

TƯỚN (đt) X. Tiến (do Tiến nói trại): *Tướn lên.*

TƯƠNG (đt) Món gia vị mặn làm bằng cơm nếp đóng mốc, ủ ba ngày rồi rang đậu nành trộn chung, ngâm được ba lần chìm, ba lần nổi rồi cứ chín phần tương, hai phần muối thì tương dùng được, nước làm món nêm hay chấm: *Chấm tương, chưng tương, kho tương, đổ ghẻ tương* (nổi ghen). ♦ **tương chao** (đt) Tương và chao, hai món được dùng trong các thức ăn chay • (thth). Thức ăn chay. ♦ **tương dưa** (đt) Tương và dưa • (R) Thức ăn chay hay đạm bạc: *Ngày hai bữa tương dưa; tương dưa hẩm hút.* ♦ **tương ngọt** (đt) Cg. Cẩm chương hay Cẩm chướng, thứ tương nghiền nhuyễn với đường. ♦ **tương rau** (đt) Tương và rau • (R) Nh. Tương dưa. ♦ **tương Tàu** (đt) Tương do người Tàu làm bán, đậu không được sàng kỹ, nên hột tương không đều, không sạch: *Nát như tương Tàu.* ♦ **tương ỷ** (đt) Thứ tương nguyên chất, thiệt ngon.

TƯƠNG (đt) (thực) Cg. Cây bàng, tên chữ: *Quang lang, tên thuốc: Khô lang mộc hay Thiết mộc, loại cây to không nhánh ngang, ngọn có vài chục lá, gỗ thật rắn chắc, đẽo vỏ vài tấc có bột vàng được dùng làm bánh, thân cây có đốt, ngọn nở hoa chùm màu lục, trái như chùm ruột, mỗi chẽ hơn năm trái, mỗi cây hơn trăm chẽ đeo lòng thòng như cây lọng; xưa người ta dùng gỗ này chuốt bình khí the cho sắt; vỏ cây dẻo và bền, được dùng đánh dây gàu múc nước.*

TƯƠNG (trt) Cùng nhau, đối nhau, chung nhau: *Hỗ tương, hoạn nạn tương cứu (bênh vực, cứu vớt nhau, khi [illegible] nạn); Bất tương thượng hạ* (chẳng hơn thua nhau). ♦ **tương ái** (đt) Thương yêu nhau: *Tình tương ái.* ♦ **tương**

biệt (đt) Xa nhau, chia lìa nhau: *Lễ tương biệt.* ♦ **tương cách** (đt) Dang ra xa, cách nhau, xa nhau: *Hai đàng tương cách.* ♦ **tương can** (đt) Đụng chạm nhau, dính líu nhau: *Hai người nghịch ý mà gần nhau, khó tránh tương can.* ♦ **tương cố** (đt) Ngoảnh trông nhau: *Tương cố bất tương kiến* (ngoảnh trông nhau mà chẳng thấy). ♦ **tương cứu** (đt) Cứu vớt nhau: *Có câu tích đức, tu nhân; Hoạn nạn tương cứu, phú bần tương tri* (cd). ♦ **tương diên** (đt) Tiếp nối nhau, kéo dài ra. ♦ **tương duyên** (đt) (Phật) Sự tương quan giữa nhân quả và nhân duyên trên đường thành hoại diễn biến của muôn loài. ♦ **tương đả** (đt) Đánh lộn, đánh nhau: *Tương đả thành thương* (Đánh nhau có thương tích). ♦ **tương đãi** (đt) Đối đãi nhau, cư xử với nhau. ♦ **tương đắc** (tt) Vừa bụng nhau, ưa thích nhau: *Hai người rất tương đắc.* ♦ **tương đẳng** (tt) Đồng như nhau, đều nhau, cùng một hạng. ♦ **tương đối** (bt) Đối nhau, quan hệ với nhau: *Theo óc thẩm mỹ xưa, đồ vật chưng dọn trong nhà đều được sắp tương đối* • *Dính dáng xa hay gần, không riêng rẽ được: Mọi sự việc trong xã hội đều tương đối* • Trong một mức độ nào đó thôi, không cùng tột được: *Giá trị tương đối, đa số tương đối* • Đối với một giới, một hạng, không thể đối với giá khác, hạng khác được: *Học lực tương đối khá.* ♦ **tương đồng** (tt) Bằng nhau, đều nhau: *Ý nghĩa tương đồng.* ♦ **tương đương** (tt) Ngang nhau, một cỡ, một chạn: *Sức học tương đương.* ♦ **tương giao** (đt) Giao thiệp nhau, kết thân với nhau: *Miếng trầu là nghĩa tương giao, Muốn cho dây dẫy duyên vào hợp duyên* (cd). ♦ **tương hảo** (trt) Tử tế với nhau: *Hai đàng qua lại rất tương hảo.* ♦ **tương hiệp** (trt) X. Tương hợp. ♦ **tương hòa** (tt) Hòa thuận, hòa hợp với nhau: *Sự sống chung giữa hai người tương hòa nhau lắm.* ♦ **tương hỗ** (bt) X. Hỗ tương. ♦ **tương hội** (đt) Gặp nhau, nhóm lại, hiệp lại: *Chẳng trước thì sau lý đào tương hội, Khuyên em dằn lòng rán đợi ít lâu* (cd). ♦ **tương hợp** (đt) Cg. Tương hiệp, X. Tương hòa. ♦ **tương hủy** (đt) (pháp) Tiêu hủy lẫn nhau vì có liên quan về mặt pháp lý: *Ông Giáp dùng giấy ủy nhiệm không hợp thức để đứng lập giao kèo với một người khác; công việc bị phát giác, cả hai văn kiện (giấy ủy nhiệm và tờ giao kèo) đều tương hủy.* ♦ **tương hướng** (đt) Trông vào nhau, ngó mặt nhau. ♦ **tương kế** (đt) Kế tiếp nhau, nối liền nhau. ♦ **tương kính** (đt) Kính nhường nhau, trọng nể nhau. ♦ **tương kiến** (đt) Thấy nhau, giáp mặt nhau: *Tương cố bất tương kiến* (Cùng ngoảnh tìm nhau mà chẳng thấy nhau). ♦ **tương kỷ** (đt) Cùng hẹn nhau. ♦ **tương khắc** (tt) Xung khắc, kỵ nhau không thuận nhau: *Hai đàng tương khắc.* ♦ **tương liên** (bt) Liền nhau, cấu kết nhau thành một khối: *Tương liên hỗ trợ.* ♦ **tương ngộ** (đt) Gặp nhau: *Anh em lâu ngày tương ngộ.* ♦ **tương nhẫn** (đt) Nhịn nhau. ♦ **tương nhượng** (đt) Nhường nhau. ♦ **tương phản** (đt) Trái ngược nhau, nghịch nhau: *Ý kiến tương phản.* ♦ **tương phân** (đt) Chia cho nhau: *Tương phân tài sản.* ♦ **tương phân tố quyền** (đt) (pháp) Vụ kiện đòi chia gia tài. ♦ **tương phân trách nhiệm** (đt) (pháp) Chia trách nhiệm cho hai bên nguyên và bị, lỗi xử của tòa khi nhận ra cả hai đều có lỗi, bằng nhau hay bên ít bên nhiều và định tỷ số của nhiều ít để tuyên xử án cho công bình. ♦ **tương phối** (đt) Ăn nhau, thích hợp nhau: *Hai sự kiện tương phối.* ♦ **tương phù** (đt) Phù hợp nhau, ăn rập nhau: *Não cân không tương phù với linh hồn (triết).* ♦ **tương phùng** (đt) Nh. Tương ngộ: *Tới đây hỏi khách tương phùng; Chim chi một cánh bay cùng nước non?* (cd). ♦ **tương quan** (tt) Quan hệ nhau, dính dáng qua lại với nhau: *Mối tương quan, sợi dây tương quan giữa hai nước láng giềng.* ♦ **tương quan tương duyên** (đt) (Phật) Sự dính dáng, ảnh hưởng qua lại của những hiện tượng tâm lý và vật lý để sinh hóa, biến chuyển. ♦ **tương sanh (sinh)** (đt) Cùng gây ra: *Tương sanh oán thù.* ♦ **tương tàn** (đt) Tàn sát, giết chóc lẫn nhau: *Cốt nhục tương tàn* (Anh em ruột thịt mà giết chóc nhau). ♦ **tương tặc** (đt) Hại nhau. ♦ **tương tề** (tt) Bằng nhau • Đồng cùng nhau: *Nội, ngoại tương tề.* ♦ **tương tế** (đt) Giúp đỡ lẫn nhau: *Hoạn nạn tương tế; hội tương tế.* ♦ **tương tiếp** (đt) Nh. Tương liên, Tương kế và Tương giao. ♦ **tương tợ** (tt) Cg. Tương tự, gần giống nhau: *Hai đứa tương tợ nhau.* ♦ **tương tuất** (đt) Nh. Tương tế. ♦ **tương tư** (bt) Nhớ nhau: *Giữa đường đứt gánh tương tư* (K) • (thth) Nhớ người yêu đến sanh bệnh; tên thứ bệnh vì quá thương nhớ người yêu mà sanh ra: *Nó tương tư con nọ nên ra thân thể như vậy; bệnh tương tư thuộc tâm bệnh.* ♦ **tương tự** (tt) X. Tương tợ. ♦ **tương thân** (bt) Thân mật với nhau: *Tình tương thân.* ♦ **tương thiện** (tt) Nh. Tương hảo. ♦ **tương thức** (đt) Hiểu nhau X. Bạn tương thức. ♦ **tương tranh** (đt) Tranh giành nhau, xung đột nhau: *Cuộc tương tranh Trịnh Nguyễn.* ♦ **tương tri** (bt) Hiểu bụng nhau: *Bạn bè là nghĩa tương tri, Sao cho sau trước một bề mới nên* (cd). ♦ **tương trợ** (đt) Giúp đỡ lẫn nhau: *Tương thân tương trợ.* ♦ **tương truyền** (đt) Đồn đãi, chuyền miệng nhau từ đời này sang đời nọ: *Tương truyền rằng do Thủy Tinh đánh ghen với Sơn Tinh mà mỗi năm, vào mùa hạ, nước ở triều sông Nhị hà đều dâng to.* ♦ **tương ứng** (đt) Đáp lời nhau: *Đồng thanh tương ứng.* ♦ **tương xứng** (tt) Xứng với nhau, vừa cặp với nhau. ♦ **tương ỷ** (đt) Nương nhau, tựa vào nhau: *Hai nước như môi với răng, phải tương ỷ nhau mà chống kẻ thù chung.*

TƯƠNG (bt) Hầu, sắp tới, đưa tới: *Kinh tương nội vụ* (giải nội vụ tới quan). ♦ **tương kế** (đt) Nương theo cái kế của người đưa đến: *Tương kế tựu kế* (Theo mưu kế của địch mà lập một kế khác để gạt địch sa vào bẫy mình). ♦ **tương lai** (tt) Sắp đến, sẽ tới: *Bước tương lai, chuyện tương lai, một ngày tương lai gần đây* • (R) (đt) Tiến trình, việc sắp tới: *Xem tương lai ra sao* • (B) Đời sống vẻ vang, tài giỏi: *Cậu học sinh này có tương lai lắm.*

TƯƠNG (đt) Tên con sông lớn ở tỉnh Hồ Nam bên Tàu, chảy vào Đông đình hồ thường dùng tả việc vợ chồng hay trai gái cách biệt nhau: *Mạch tương, mành tương; Sông Tương một dải nông sờ, Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia* (K).

TƯỜNG (đt) Vách gạch: *Vách tường, xây tường; kín cổng cao tường; liễu ngõ hoa tường; tứ đổ tường.* ♦ **tường ba mươi** (đt) Vách tường bề dà bằng bề ngang ba miếng gạch thẻ (gạch lá bài) tức 30cm cộng với hai đường hồ xây và hai lớp hồ tô, tất cả dày lối 35cm. ♦ **tường bích** (đt) Vách tường nhà, tức vách nhà xây bằng gạch hay đá. ♦ **tường diện** (đt) Ngoảnh mặt vào tường • (B) Mù tịt, dốt nát, không học thức. ♦ **tường hai mươi** (đt) Vách tường bề dày bằng bề ngang hai tấm gạch thẻ (gạch lá bài) tức 20cm cộng với một đường hồ trét và hai lớp hồ tô, tất cả

dày lối 23cm. ♦ **tường hoa** (dt) Bực gạch ngăn đất trồng hoa: *Chập chùng vách phấn tường hoa* (Ndm). ♦ **tường lũy** (dt) Vách tường làm hàng rào: *Tường lũy sum nghiêm.* ♦ **tường một mươi** (dt) Tường xây một lớp gạch thẻ (gạch lá bài) dày 10cm, cộng với hai lớp hồ tô, tất cả lối 12cm bề dày. ♦ **tường ngăn** (dt) Vách ngăn trong nhà xây bằng gạch: *Tường ngăn thường xây không tới mái.*

TƯỜNG (bt) Rõ ràng, tỏ rõ: *Am tường, tỏ tường, tinh tường, xem tường* • Hiểu rõ: *Bất tường chân giả; Nếu anh chưa rõ, em tỏ cho anh tường...* (cd). ♦ **tường am** (đt) X. Am tường. ♦ **tường báo** (đt) X. Tường trình. ♦ **tường lục** (đt) Ghi chép rành mạch, đủ chi tiết. ♦ **tường luyện** (đt) Tập luyện kỹ càng. ♦ **tường ngôn** (đt) Nói rõ, cặn kẽ. ♦ **tường sát** (đt) Xem xét tỉ mỉ. ♦ **tường tận** (trt) Rành rẽ, cặn kẽ: *Hỏi cho tường tận.* ♦ **tường tất** (trt) Nh. Tường tận. ♦ **tường tế** (tt) Rõ ràng với mọi chi tiết nhỏ nhặt: *Bản đồ tường tế (plan parcellaire).* ♦ **tường tình** (đt) Tình tiết rõ ràng: *Giải rõ tường tình.* ♦ **tường thuật** (đt) Thuật lại đầy đủ, rõ ràng: *Vụ ấy, báo có tường thuật.* ♦ **tường thuyết** (đt) Bày tỏ cặn kẽ, rõ ràng. ♦ **tường trần** (đt) Kể lại rõ ràng. ♦ **tường trị** (đt) Hiểu rành mạch. ♦ **tường trình** (đt) Cg. Tường báo, trình lên cấp trên một cách tỉ mỉ, rõ ràng. ♦ **tường văn** (dt) Văn thơ, tờ trình viết rõ ràng, rành mạch.

TƯỜNG (tt) Lành, tốt: *Bất tường, đại tường, tiểu tường* • (dt) Điềm lành: *Trình tường.* ♦ **tường thụy** (dt) Điềm lành, việc xảy ra và người ta tin rằng sẽ có việc may đến. ♦ **tường vân** (dt) Mây lành, đám mây tốt.

TƯỜNG VI (dt) (thực) Cg. Tầm xuân, loại hường có dây leo nhiều gai nhọn cứng, hoa trắng hoặc hồng, thơm ngát; (Đy) chủ trị kiết lỵ, sát trùng và lành sang độc *(Rosa chinensis)* X. Hường.

TƯỚNG (dt) Quan võ xưa cầm đầu một đạc hay đội binh: *Binh tướng, chủ tướng, danh tướng, dõng tướng, hổ tướng; Đoạt cờ chém tướng; con nhà tướng* • *Cấp sĩ quan cao nhất trong binh đội tổ chức theo tây phương: Cấp tướng, chuẩn tướng, đại tướng, thiếu tướng, trung tướng, thống tướng* • Hình nhân bằng gỗ của thầy pháp: *Đạo ông tướng, xây tướng trục tà* • Con cờ hay lá bài có chữ "tướng": *Cờ tướng, chiếu tướng, khạp tướng, tướng đỏ, tướng xanh* • Tiếng gọi người đàn ông với ý khinh thường: *Thằng tướng lạ đời, thằng tướng sợ vợ* • (trt) X. Nói tướng. ♦ **tướng biền** (dt) Tiếng gọi chung các quan võ có cầm binh đánh giặc. ♦ **tướng cạnh** (dt) Các viên tướng cấp dưới, võ nghệ tầm thường. ♦ **tướng cướp** (dt) Tay ăn cướp có hạng, có nhiều lâu la dưới tay: *Sách Pháp gọi nhà cách mạng Hoàng Hoa Thám là một tướng cướp.* ♦ **tướng chủng** (dt) Con nhà tướng, giống nòi nhà tướng. ♦ **tướng giặc** (dt) Tiếng gọi các viên tướng bên nghịch. ♦ **tướng hiệu** (dt) Nh. Tướng tá. ♦ **tướng lãnh** (dt) Viên tướng chỉ huy • *thth:* Tiếng gọi chung các sĩ quan cao cấp. ♦ **tướng lệnh** (dt) Lệnh uạy của chủ tướng. ♦ **tướng môn** (dt) Nhà tướng, dòng dõi nhà tướng. ♦ **tướng lùn** (dt) Tướng cầm binh hồi xưa thấp người, có bề ngang như Thổ Hành Tôn, Đậu Nhất Hổ, Tần Hớn trong truyện Tàu • Cầu thủ banh tròn lùn mà đá hay • (lóng) Tiếng gọi cà rốn người đàn ông lùn. ♦ **tướng núi** (dt) Tiếng gọi các vai hát bội giỏi võ, mặt dữ, làm ăn cướp hay dân thường: *Đóng tướng núi, tiếng phải to mới được.* ♦ **tướng phiên** (dt) Tướng cầm binh ở các lân quốc nước Trung Hoa, tất cả đều mặt dữ. ♦ **tướng quân** (dt) Chức quan cầm đầu một đạo quân • Tiếng gọi một quan võ hay người thường mà biết võ, có cầm đầu một toán người đánh giặc: *Xin tướng quân tha thứ.* ♦ **tướng sĩ** (dt) Tướng và binh lính: *Thắng trận, tướng sĩ đều reo mừng.* ♦ **tướng sĩ tượng** (dt) Tên ba lá bài hay ba con cờ có mang chữ ấy • (lóng) Bộ ba, tiếng gọi ba người chơi thân, thường đi chung nhau: *Một hủi tướng sĩ tượng chúng nó.* ♦ **tướng soái** (dt) Cg. Tướng súy, vị nguyên soái (súy) cầm đầu hết binh lính trong nước. ♦ **tướng tá** (dt) Tiếng gọi chung các võ tướng bây giờ, thuộc cấp tướng và cấp tá.

TƯỚNG (dt) Dáng dấp người có thể để lộ tính tình hay vận mạng ra cho người có kinh nghiệm thấy biết: *Bộ tướng, coi tướng, nhẩm tướng, phát tướng, phước tướng, quý tướng, sách tướng, tài tướng, thầy tướng, xấu tướng, xem tướng; Hữu dị tướng tất hữu kỳ tài (Có tướng xấu ắt có tài lạ)* • Quan to hơn hết trong triều, thay mặt vua cầm quyền trị nước: *Tể tướng, thừa tướng* • Người được quốc trưởng một nước chỉ định đứng ra lập chính phủ và cầm đầu chính phủ ấy: *Thủ tướng.* ♦ **tướng công** (đdt) Tiếng gọi các quan đại thần xưa: *Thưa tướng công...* ♦ **tướng diện** (dt) Dáng dấp, mặt mũi: *Tướng diện đẹp đẽ.* ♦ **tướng mạo** (dt) Dáng dấp, bộ tịch: *Tướng mạo mạnh mẽ.* ♦ **tướng phủ** (dt) Phủ tể tướng hay thừa tướng: *Vợ Bác Lý Hề chực ngoài tướng phủ ba ngày mới thấy mặt chồng.* ♦ **tướng quốc** (dt) X. Tể tướng. ♦ **tướng sĩ** (dt) Thầy tướng, người làm nghề xem tướng đoán vận mạng. ♦ **tướng số** (dt) Nghề xem tướng và ngày sinh tháng đẻ để đoán vận mạng. ♦ **tướng tá** (dt) Hình thù, tiếng tả thân thể một người: *Tướng tá vạm vỡ, tướng tá ốm tong.* ♦ **tướng thuật** (dt) Thuật xem tướng mà biết tánh tình, thân thế và tương lai. ♦ **tướng ứng** (trt) Xem sắc diện mà đoán chừng, có trật thì nói trớ qua: *Nói tướng ứng.*

TƯỞNG (đt) Suy nghĩ, nhớ đến, nghĩ đến: *Mặc tưởng, mộng tưởng, mơ tưởng, suy tưởng, tin tưởng, thiết tưởng, thương tưởng, trộm tưởng, vọng tưởng; Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều, Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang* (K); *Đêm đêm tưởng dải ngân hà, Chuôi sao tinh đẩu đã ba năm tròn* (cd) • (R) Ngỡ, cho là, hiểu lầm: *Tưởng ai, té ra anh; Cách mấy thu, tưởng là em đi biệt, Hay đâu em còn trực tiết đợi anh* (cd). ♦ **tưởng chừng** (đt) Nhớ chừng, nghĩ đến theo thói quen, theo lệ: *Tưởng chừng thức dậy chớ không biết mấy giờ.* ♦ **tưởng đâu** (đt) Lời thú một việc trót nghĩ sai, hiểu lầm: *Nửa mừng nửa lại tủi thầm, Tưởng đâu em đã ôm cầm sang ngang* (cd). ♦ **tưởng đến** (đt) Nghĩ tới, nhớ tới một người nào hay một việc gì: *Nỗi niềm tưởng đến mà đau, Thấy người nằm đó, biết sau thế nào?* (K). ♦ **tưởng kinh** (đt) Cầu kinh, đọc kinh: *Đến giờ tưởng kinh.* ♦ **tưởng là** (đt) Nh. Tưởng đâu: *Tưởng là trồng cúc ngay hàng, Ai hay cúc mọc mỗi đàng một cây* (cd). ♦ **tưởng mộng** (đt) Chiêm bao thấy vì quá nghĩ đến: *Cả ngày tơ tưởng tưởng tơ, Đêm đêm tưởng mộng, dậy rờ chiếu không* (cd). ♦ **tưởng niệm** (đt) Tìm nhớ lại trong trí: *Tưởng niệm công ơn cha mẹ* • Hồi nhớ đến với tất cả tấm lòng kính mến: *Tưởng niệm chiến sĩ trận vong.* ♦ **tưởng nỗi** (đt) Nghĩ đến một sự kiện nào của người ở xa hoặc sẽ đến với mình: *Tưởng nỗi vất vả của chồng; tưởng nỗi cô đơn của mình.* ♦ **tưởng nhớ** (đt)

Nghĩ đến, nhớ đến: *Tưởng nhớ vợ con; tưởng nhớ lúc thiếu thời.* ♦ **tưởng Phật** (đt) In trong trí hình tượng đức Như Lai và lòng từ bi bác ái của ngài. ♦ **tưởng rằng** (đt) Nh. Tưởng đâu: *Thấy anh em những mơ màng, Tưởng rằng đây đấy phượng hoàng kết đôi* (cd). ♦ **tưởng tình** (đt) Nghĩ đến mối tình qua lại giữa mình với người trong cuộc mà có một thái độ dễ dãi: *Tưởng tình anh em tôi không nỡ thẳng tay.* ♦ **tưởng tới** (đt) Nh. Tưởng đến. ♦ **tưởng tượng** (đt) Hình dung trong trí ra một sự vật theo sự mơ ước hay lo sợ của mình: *Tưởng tượng ngày thành công rực rỡ; tưởng tượng một tai nạn đụng xe* • (R) Bày đặt, bịa ra: *Kể ròng những chuyện tưởng tượng đâu đâu.* ♦ **tưởng uẩn** (đt) (Phật) Uẩn thứ ba trong ngũ uẩn, chỉ sự hiểu biết của con người khi giác quan và ý thức tiếp xúc với ngoại cảnh. ♦ **tưởng vọng** (đt) Tưởng đến và ao ước: *Chớ tưởng vọng xa xôi.*

TƯỞNG (đt) Khen ngợi, ban thưởng: *Khoa tưởng, thỉnh tưởng.* ♦ **tưởng kim** (đt) Tiền thưởng, giải thưởng bằng tiền. ♦ **tưởng khuyến** (đt) Khen ngợi và khuyến lệ. ♦ **tưởng lệ** (đt) Nh Tưởng khuyến: Lời tưởng lệ. ♦ **tưởng lục** (đt) Giấy ban khen: *Bằng tưởng lục. tưởng phẩm* (đt) Đồ vật làm phần thưởng, giải thưởng bằng đồ vật. ♦ **tưởng thiện** (đt) Nh. Khuyến thiện. ♦ **tưởng thưởng** (đt) Khen thưởng, tỏ lời khen ngợi và ban thưởng: *Được tưởng thưởng công lao.* ♦ **tưởng trạng** (đt) Bản kể những công lao đáng khen thưởng: *Cử tọa vỗ tay hoan hô sau khi nghe dứt bản tưởng trạng.*

TƯỢNG (đt) Con voi: *Bành tượng, quản tượng, thớt tượng* • Bát chân tượng gọi tắt, cái bát to trốt vành: *Bới cơm ra tượng* • To lớn: *Chân tượng, ruột tượng, cá tai tượng, ghế bành tượng* • Tên con cờ hay lá bài có chữ "Tượng": *Tượng đỏ, tượng xanh, ăn tượng, ghếnh tượng, chờ tượng* • Hình dáng hiển hiện: *Hiện tượng, khí tượng, quái tượng, tưởng tượng* • Phép tắc: *Tượng ngoại.* ♦ **tượng binh** (đt) Đội binh cỡi voi đánh giặc: *Tượng binh là đặc điểm của binh đội nước Việt ta xưa.* ♦ **tượng đội** (đt) Nh. Tượng binh. ♦ **tượng hình** (đt) Lối chữ nhái theo hình dáng đồ vật: *Chữ "mã" giống con ngựa, chữ "điền" giống thửa ruộng, v.v... đều là chữ tượng hình.* ♦ **tượng hốt** (đt) Cái hốt (của các quan triều xưa) bằng ngà. ♦ **tượng ngoại** (tt) Ngoài phép tắc, không hợp thức. ♦ **tượng nha** (đt) Ngà voi, răng voi. ♦ **tượng tĩ** (đt) Cái vòi con voi. ♦ **tượng trưng** (bt) Mượn vật có hình thể để biểu hiện cho vật không hình thể: *Lá quốc kỳ là tượng trưng của tổ quốc* • Lấy có, lấy thảo, dùng một phần nhỏ để thay thế cho tất cả: *Phạt tượng trưng một đồng danh dự; ăn tượng trưng một chén.*

TƯỢNG (đt) Hình vẽ hay in, hình nặn ra: *Đắp tượng, đúc tượng, pho tượng, tô tượng; Thật bền như tượng đồng đen, Trăm năm thề quyết cùng em một lòng; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa* (cd); *Nguyệt Nga đứng dựa bên phòng, Tay ôm bức tượng khóc ròng như mưa* (LVT) • (đt) Kết thành: *Mới tượng con.* ♦ **tượng ảnh** (đt) Hình vẽ, chụp hay nắn • (thth) hình đức Chúa Trời hay đức Mẹ bằng kim loại mà người có đạo Thiên Chúa đeo. ♦ **tượng thanh** (đt) Cg. Nghĩa thanh từ, loại tiếng nói nhái theo tiếng kêu của cầm thú hay của đồ vật: *Ò ó o, cà um, tổ hộ, tíc tắc, lốp bốp, v.v... đều là những tiếng tượng thanh.*

TƯỢNG (đt) Nghe, hay biết. ♦ **tượng mảng** (đt) X. Tượng rằng. ♦ **tượng mắng** (đt) X. Tượng rằng. ♦ **tượng rằng** (đt) Nghe rằng (nghe người xưa, nghe theo sách vở): *Tượng rằng hễ đạo mẹ cha, Con trai con gái cũng là một thương* (cd).

TƯỚT (đt) Ỉa chảy, khi sắp mọc răng hay nở gân cốt: *Em nhỏ tướt.*

TƯỚT (trt) Tươi, xối, không nhường lời: *Chửi tướt, mắng tướt* • Bướng bỉnh, ngụy biện: *Cãi tướt; chuyện rõ ràng như vậy mà nó nói tướt.* ♦ **tướt tới** (trt) Sấn tới, không ngại miệng: *Làm tướt tới, không sợ ai hết.* ♦ **tướt tướt** (đt) X. Tươn tướt.

TƯỚT (tt) Cg. Tượt, trầy, xể da: *Tướt da.*

TƯỢT (tt) X. Tướt: *Ngã (té) tượt da.*

TƯỢT (dt) Chồi, nhánh (cành) non: *Mưa xuống, cây đâm tượt dữ.*

TƯƠU BƯƠU (trt) Lộn xộn, ồn ào: *Làm tươu bươu, tươu bươu cả.*

TƯỜU (dt) Con khỉ: *Con tường, trò tường.*

TỬU (dt) Rượu: *Ẩm tửu, chước tửu, huyền tửu, lỗ tửu, ngô tửu, tống tửu, túy tửu; Vô tửu bất thành lễ (Thiếu rượu thì không ra cái lễ); Tửu nhập ngôn xuất (rượu vào thì lời ra).* ♦ **tửu bảo** (dt) Chiêu đãi viên, bồi bàn, người bưng mâm, dọn bàn, rót rượu trong tiệm. ♦ **tửu cấm** (đt) Cấm uống rượu. ♦ **tửu cuồng** (bt) Quá say, say như điên; người say quá như điên. ♦ **tửu châm** (dt) Bài văn khuyên đừng uống rượu. ♦ **tửu châm** (đt) Rót thêm rượu: *Tửu châm chung tuần (Rót rượu thêm lần chót).* ♦ **tửu chiến** (bt) Uống coi ai ngã trước, cuộc uống rượu đua. ♦ **tửu điếm** (dt) Quán rượu: *Hãy đừng tham sắc đắm tình, Lánh xa tửu điếm, trà đình chớ vô* (cd). ♦ **tửu đồ** (dt) Bợm rượu, người ghiền rượu. ♦ **tửu gia** (dt) Nh. Tửu điếm. ♦ **tửu giới** (dt) Nh. Tửu cấm, một trong năm điều răn của nhà chùa. ♦ **tửu hứng** (tt) Ngà ngà, hừng chí nhờ có uống chút đỉnh rượu: *Trong cơn tửu hứng.* ♦ **tửu hữu** (dt) Bạn nhậu, bạn ve chai. ♦ **tửu khách** (dt) Khách nhậu, người thích rượu. ♦ **tửu lâu** (dt) Cg. Tửu lầu, nhà hàng bán thức ăn và rượu có lầu cao. ♦ **tửu liệu pháp** (dt) Cách trị bệnh bằng rượu *(alcoothérapie).* ♦ **tửu long** (dt) Hũ chìm, người uống rượu nhiều (như rồng lấy nước, như cái hũ bị nhânvô khạp rượu). ♦ **tửu lô** (dt) Lò cất rượu, nấu rượu. ♦ **tửu lực** (dt) Độ cao (mạnh) của rượu • Nh. Tửu lượng. ♦ **tửu lượng** (dt) Sức uống rượu được bao nhiêu: *Tửu lượng kha khá.* ♦ **tửu ma** (dt) Người luôn luôn say rượu, dầu uống ít cũng say. ♦ **tửu quá** (tt) Cg. Tửu thất hay Ngộ tửu say sưa lầm lỗi. ♦ **tửu quán** (dt) Nh. Tửu điếm. ♦ **tửu quỷ** (dt) Đồ quỷ say, tiếng gọi kẻ say rượu hay phá phách, đánh đập vợ con, v.v... ♦ **tửu sắc** (dt) Rượu và gái đẹp: *Đắm say tửu sắc.* ♦ **tửu sắc tài khí** (dt) Bốn điều hại: *Rượu chè, sắc dục, tiền của, buông lung.* ♦ **tửu tịch** (dt) Tiệc rượu. ♦ **tửu tinh** (dt) Chất men, men rượu.

TỰU (đt) Tới: *Tề tựu* • Thành, nên việc: *Thành tựu* • Tụ, nhóm lại, hội lại: *Thiên hạ tựu lại xem.* ♦ **tựu chức** (đt) Tới lãnh việc làm: *Cầm giấy bổ nhiệm đi tựu chức.* ♦ **tựu giáo** (đt) Đến nghe dạy bảo. ♦ **tựu học** (đt) Cg. Tựu trường, đến trường để học (thường dùng trong ngày đầu niên khóa hay sau khi bãi trường tết). ♦ **tựu họp** (đt) Tụ

họp, nhóm lại: *Anh em tựu họp đông đảo.* ♦ **tựu hội** (đt) Nh. Tựu họp. ♦ **tựu máu** (đt) Máu dồn lại một nơi không tan: *Dấu bầm là nơi tựu máu.* ♦ **tựu trung** (trt) Ở trong ấy • *thth.* Thật ra: *Việc làm phải ấy, ai cũng khen; nhưng tựu trung, cũng vì lợi.* ♦ **tựu trường** (đt) X. Tựu học. ♦ **tựu vị** (đt) Ráp vô ngôi: *Ai nấy đều tựu vị.*

TY (dt) Cg. Tư, chủ; sở ngành nhà nước ở tỉnh, ở quận, trực thuộc sở chánh gọi "nha" ở đô thành, ở đầu xứ: *Phiên ty, Niết ty, ty Công an Gia Định, ty Thông tin Phong Dinh.* ♦ **ty sở** (dt) Ty và sở, tiếng gọi chung các cơ quan chính phủ làm việc cho dân. ♦ **ty thuộc** (dt) Mấy ông mấy thầy làm việc ở ty (tiếng xưa). ♦ **ty trưởng** (dt) Cg. Trưởng ty, người cầm đầu một ty, chịu trách nhiệm với nha.

TY (tt) Thấp thỏi, kém hèn: *Tôn ty, nam tôn, nữ ty.* ♦ **ty ấu** (dt) Thân thuộc ở hàng dưới hoặc thân thuộc ít tuổi hơn. ♦ **ty chức** (dt) Chức mọn này, lời tự xưng khiêm nhượng của người có chức phận khi nói với kẻ trên: *Ty chức xin cáo lỗi.* ♦ **ty khuất** (bt) Hèn hạ, lòn cúi. ♦ **ty lậu** (tt) **Hèn kém, hẹp hòi, thấy biết nông cạn.** ♦ **ty liệt** (tt) Hèn hạ, đê tiện. ♦ **ty mạt** (tt) Hèn mọn, nhỏ nhen. ♦ **ty nhân** (dt) Người hèn hạ. ♦ **ty quan** (dt) Tiểu công chức, quan nhỏ, công chức nhỏ. ♦ **ty tiện** (tt) Thấp hèn, đê tiện. ♦ **ty tiểu** (tt) Nhỏ nhen, vụn vặt. ♦ **ty thấp** (dt) Chỗ ẩm thấp đất ướt át. ♦ **ty vi** (tt) Hèn hạ, nhỏ nhen.

TỲ (dt) Vết, dấu mẻ, đường nứt: *Ngọc có tỳ, hột có tỳ* • (B) Nhạp, chuyện xấu: *Hà tỳ; bất tỳ bất ổ.* ♦ **tỳ ố** (dt) Vết bẩn, dấu lem luốc: *Bìa vở đầy tỳ ố* • (thth) (đt) Khó dễ, tránh tròn, bắt tròn bắt méo: *Chị dâu em chồng thường tỳ ố nhau.* ♦ **tỳ tích** (dt) Dấu hư mẻ: *Đồ có tỳ tích khó bán* • (B) Nhạp, dấu vết xấu: *Dĩ văng có nhiều tỳ tích đáng phàn nàn.* ♦ **tỳ vết** (dt) Nh. Tỳ tích.

TỲ (đt) Đè, ấn xuống, dựa vào: *Tỳ tay lên bàn.*

TỲ (dt) Tớ gái: *Nữ tỳ, thị tỳ.* ♦ **tỳ nữ** (dt) Con hầu, tớ gái. ♦ **tỳ tất** (dt) Nh. Tỳ nữ. ♦ **tỳ thiếp** (dt) Nàng hầu, vừa là đày tớ, vừa là vợ: *Mua làm tỳ thiếp* • Tiếng gọi chung vợ bé (lẽ) và nàng hầu: *Tỳ thiếp đầy nhà.*

TỲ (bt) Ích lợi; giúp ích; phụ vào. ♦ **tỳ bổ** (đt) Phụ giúp vào, đem ích lợi thêm. ♦ **tỳ hải** (dt) Biển nhỏ đổ vào đại dương. ♦ **tỳ ích** (tt) Bổ ích, có ích. ♦ **tỳ tướng** (dt) Tướng cạnh, các viên tướng nhỏ dưới quyền chỉ huy của một viên chủ tướng. ♦ **tỳ trợ** (đt) Giúp đỡ, tiếp tay.

TỲ (dt) (giải) Lá lách, một trong ngũ tạng: *Tỳ ứng đối với thổ Dy* (X. Lá lách). ♦ **tỳ cam** (dt) (Đy) Bệnh sưng lá lách. ♦ **tỳ tạng** (dt) Nh. Tỳ. ♦ **tỳ vị** (dt) Lá lách và bao tử (dạ dày): *Tỳ vị là hai cơ quan cùng hiểu lý với nhau.*

TÝ (dt) Chữ thứ nhất trong hàng chi, đầu con giáp: *Giờ tý (từ 23 tới 1 giờ), tuổi tý (con chuột)* (X. *Giáp tý, Bính tý, Mậu tý, Canh tý và Nhâm tý).* ♦ **tý ngọ tuyến** (dt) Đường tý ngọ, đường kinh tuyến (từ bắc cực xuống nam cực), đối với mặt trời thì ngay đỉnh đầu mình.

TỴ (dt) Lánh, tránh, kiêng, trốn đi: *Đào tỵ, đóa tỵ, hồi tỵ, quy tỵ, viễn tỵ; Tỵ trọng tựu khinh (lánh nặng tìm nhẹ).* ♦ **tỵ dịch** (đt) Tránh truyền nhiễm, phòng bệnh dịch. ♦ **tỵ diện** (dt) (pháp) *Lánh mặt, không nhận trát, không đi hầu tòa; Đương sự cố ý kéo dài thủ tục tố tụng bằng cách tỵ diện (abstention).* ♦ **tỵ hiềm** (đt) Tránh sự hiềm nghi, sợ hiểu lầm nên cố lẩn tránh: *Tỵ hiềm không tới.* ♦ **tỵ họa** (đt) Tránh tai vạ, hết sức cẩn thận để đừng vướng họa hại. ♦ **tỵ húy** (đt) Cử tên, không đặt tên con trùng với tên bà con; kiêng, không dám nói hay viết tiếng gì có trùng tên của người trên trước như vua, bà con vua, kẻ chức lớn trong tỉnh, trong làng, v.v... ♦ **tỵ loạn** (đt) Chạy giặc, chạy trốn xa khi giặc gần tới. ♦ **tỵ nạn** (đt) Lánh nạn, tránh hoạn nạn: *Di tỵ nạn* • Nh. Tỵ loạn. ♦ **tỵ ngôn** (đt) Tránh lời nói, không dám nói tới; lánh đi nơi khác để đừng ngứa miệng phải nói. ♦ **tỵ nhân** (đt) Xa người (tránh kẻ gian ác). ♦ **tỵ nhiệm** (đt) Tránh cho khỏi thọ thai. ♦ **tỵ sắc** (đt) Tránh sắc đẹp, tức không dám gần gũi người đẹp. ♦ **tỵ thế** (đt) Lánh đời, ở ẩn • (thth) Qua đời, chết: *ông thân tôi tỵ thế đã lâu.* ♦ **tỵ thử** (đt) Tránh nắng, nghỉ hè ở nơi mát mẻ. ♦ **tỵ trạch** (đt) Bỏ nhà trốn nơi khác. ♦ **tỵ trái** (đt) Trốn nợ: *Tỵ trái đài* (Chỗ trốn nợ). ♦ **tỵ trần** (đt) Nh. Tỵ thế (cả hai nghĩa).

TỴ (dt) Chữ thứ sáu trong hàng chi: *Giờ tỵ (từ 9 tới 1 giờ), tuổi tỵ (con rắn)* X. *Ất tỵ, Đinh tỵ, Kỷ tỵ, Tân tỵ, Quý tỵ.*

TH (đt) Một phụ âm kép, đọc "thờ".

THA (đt) Ngậm trong miệng hay mỏ mà đem đi: *Chim tha rác xâyổ; mèo tha con; kiến tha lâu đầy ổ; Đứa nào được Tấn quên Tần, Xuống sông sấu ních lên rừng cọp tha* (cd) • (R) *a)* Bồng, ẵm đi: *Tha con đi tối ngày; b)* Dời đi, lấy mất: *Ai tha cây bút chì của tôi rồi?* ♦ **tha thẩnh** (đt) Cắp nắp, mang đi cách thận trọng: *Kiếm được, tha thẩnh đem về; Chĩnh nếp rá cơm tha thẩnh bậy, Đống rơm bồ lúa ngách hang kỳ C. Quỳnh.*

THA (đt) Thả ra, không giam giữ nữa: *Tha cho thì cũng may đời, Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen* (K) • (R) Bỏ qua, không chấp nhất, không bắt lỗi: *Dung tha, thứ tha.* ♦ **tha bổng** (đt) Kể là vô tội vì xét ra không có bằng cớ để buộc tội bị cáo: *Được tòa tha bổng.* ♦ **tha chết** (đt) Tha tội chết, không giết. ♦ **tha hồ** (trt) Mặc ý, tự tiện, tự do làm theo ý muốn: *Có tiền nhiều, tha hồ xài phí.* ♦ **tha lỗi** (đt) Bỏ lỗi, bỏ qua điều lầm lỗi của người: *Xin ông tha lỗi cho cháu.* ♦ **tha ra** (đt) Thả ra, không cầm giữ nữa: *Nếu được tha ra, tôi xin hứa sẽ không tái phạm.* ♦ **tha Tào** (đt) (lóng) Tha, miễn cho, (tiếng nói chơi): *Được tha Tào, mừng quá! xin tha Tào một phen.* ♦ **tha tội** (đt) Miễn tội, xá tội, không bắt tội. ♦ **tha thứ** (đt) Dung tha, miễn thứ, không bắt tội lỗi: *Đội ơn tha thứ.* ♦ **tha vạ** (đt) Miễn cho khỏi đóng tiền p hạt vạ: *Được làng tha vạ.*

THA (đt) Kẻ kia, kẻ khác hơn mình: *Ái tha, vị tha* • Nơi khác: *Thất quốc tha bang.* ♦ **tha cầu** (trt) Sang đàng, xa đề, lạc đề, qua chuyện khác: *Nói tha cầu; tha cầu biệt sự.* ♦ **tha chí** (đt) Bụng khác, ý khác: *Đã sinh tha chí.* ♦ **tha hương** (đt) Xứ khác, không phải quê quán mình: *Tha hương ngộ cố tri* (Xứ lạ gặp người quen); *tha hương lữ thứ* (đất khách quê người). ♦ **tha lực** (đt) Sức người khác hay súc vật khác: *Trồng cây nơi tha lực.* ♦ **tha nhân** (đt) Người khác, người ngoài vòng, không dính dáng tới: *Tá tha nhân chi thủ* (Mượn tay người khác). ♦ **tha nhật** (đt) Một ngày khác sau này. ♦ **tha phương** (đt) Phương khác, phương xa, không phải quê quán hay nơi mình đang ở: *Tha phương cầu thực* (Kiếm ăn ở xứ khác).

THA LA (đt) Chòi trại của thầy sãi Cao Mên: *Cất tha la, xóm tha la.*

THA MA (đt) Đất dành chôn người chết • (B) Nơi hoang vắng: *Ở chốn tha ma, nơi bãi tha ma.*

THA THIẾT (bt) Cg. Thiết tha, gọi cắt rồi mài giũa • Ân cần lắm, đậm đà lắm: *Giọng tha thiết, lòng tha thiết; tha thiết cầm lại, tha thiết nằn nì.*

THA THỎM (trt) Cg. Thấp tha thấp thỏm, hồi hộp, lo ngại: *Tha thỏm trông chờ.*

THA THƯỚT (tt) Cg. Thướt tha, yểu điệu, mềm mại: *Dáng người tha thướt* • Lượt bượt, lê thê, quá dài: *Áo quần tha thướt.*

THÀ (trt) Đành vậy còn hơn, tiếng so sánh để chọn một, bỏ một: *Thà làm quỷ phương Nam, còn hơn làm vương đất Bắc* Trần Bình Trọng; *Đánh giặc mà đánh tay không, Thà về xó bếp giương cung bắn mèo* (cd).

THÁ (đt) Bên trái, tiếng điều khiển, giục thúc con trâu cày bên trái cho nó đi mau hơn khi muốn quanh bên mặt. ♦ **thá ví** (đt) Bên trái, bên mặt (phải) • (B) Tới lui, qua lại, xa gần, không thành thật: *Nói thá ví; nói thá nói ví.*

THÁ (đt) Do "thế" nói trại, X. Thế: *Miệng thá gièm pha; Lửa vùi cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá bậu từ nghĩa anh* (cd). ♦ **thá sự** (đt) X. Thế sự.

THẢ (đt) Tha, không cầm giữ nữa: *Thả tù binh; Thả trâu ra đồng; Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi* (tng) • Xả, buông ra, không giữ chặt: *Thả diều, thả lèo cho buồm sổ xuống* • Sắp, rải dài dài: *Thả chông, thả đòn dài; Có cây thì dây mới leo, Có cột có kèo mới thả đòn tay* (cd) • Bỏ xuống nước: *Cá ở ao quỳnh cá ở cũng sâu, Mồi ngon thả xuống lâu lâu cũng chìm; Lóng bồn tình nguyện thả sen, Nước đục dạ muốn đánh phèn cho trong* (cd) • Đi cách nhàn nhã, rảnh rang: *Thả ra chợ chơi, thả lên thả xuống* • (trt) Qua loa, không kỹ: *Càng thả, cẩu thả, viết thả.* ♦ **thả ba-lông** (đt) Bơm khinh khí vào một trái ba-lông (X. Ba-lông) và cho nó bay theo gió để dò thời tiết, việc làm của nha Khí tượng • (B) Đưa ra một tin cách nửa úp nửa mở để nhóng nghe sự bàn tán của báo chí, của dân chúng hầu dựa theo đó mà quyết định: *Họ thả ba-lông để dò dư luận chớ lẽ nào như vậy.* ♦ **thả bò** (đt) Tục lệ người Nam Dương nuôi bò sữa ở VN: Thả một số bò đực to con, mạnh mẽ, trên sừng mỗi con có buộc nhiều giải thưởng đáng giá, sau khi nhốt và bỏ đói bỏ khát chúng trong 24 giờ; các con bò này vừa hăng tiết vì đói khát, vừa hoảng sợ trước tiếng reo hò, nên chạy nhảy tứ tung để cho các chàng trai trẻ trong xóm rượt theo bắt và lấy các giải thưởng trên sừng bò và trước sự hoan hô nồng nhiệt của người trong xóm: *Lễ thả bò* • (bạc) Bỏ giấy xăng (100 đồng) ra chơi trông một sòng bài nhỏ: *Nóng tiết đến thả bò ra.* ♦ **thả bộ** (đt) Đi bộ cách thong dong. ♦ **thả buổi** (đt) Cho trâu nghỉ khi đúng buổi. ♦ **thả buồm** (đt) Trương buồm, căng buồm, mở dây cho buồm sổ xuống: *Gió xuôi thả buồm ra chạy; Đến bến rồi, thả buồm xuống.* ♦ **thả cá** (đt) Bỏ cá xuống ao, xuống hồ để nuôi hay thả xuống sông để làm phước: *Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc* • (bạc) Thách cá, nói trong một độ gà chọi hay cá thia thia, sau khi xem xét kỹ lưỡng con vật rồi, những người cầm chắc con của mình chọn sẽ thắng, bèn thách mọi người bắt số tiền cá của mình, có chấp hoặc không: *Giữa trường gà, kẻ thả cá, người bắt cá, tiếng la vang dậy.* ♦ **thả cày** (đt) Nghỉ cày ruộng khi hết giờ làm việc. ♦ **thả câu** (đt) Cg. Buông câu, cầm cần và gieo lưỡi câu có móc mồi xuống nước: *Chiều chiều ông Lữ thả câu, Sấu lôi ông Lữ chuối đầu xuống sông* (cd). ♦ **thả cỏ** (đt) Thả cho súc vật ăn cỏ tự do trên đồng • (B) Nói người đàn bà mà chồng để cho đi chơi ngang lấy giống. ♦ **thả cọp** (đt) Tha tội cho kẻ dữ: *Bắt được kẻ cướp rồi tha, như thả cọp về rừng* • Dở ngón lường gạt, quỵt, coi hát không mua vé, v.v...: *Bộ toan thả cọp.* ♦ **thả cửa** (đt) Để cửa mở, không đóng lại • (trt) Buông tuồng (luông tuồng) tự do, không nương tay, không kềm hãm: *Ăn xài thả cửa, nói thả cửa.* ♦ **thả cương** (đt) Lỏng tay cương, không gò cương lại: *Thả*

cương cho ngựa chạy. ♦ **thả chà** (đt) Bỏ chà (cành cây khô có nhiều nhánh nhỏ hay ngọn tre khô và nhánh) xuống nước: *Thả chà cho cá ở.* ♦ **thả chông** (đt) Bỏ chông dưới đất, dưới cỏ: *Thả chông để bắt trộm.* ♦ **thả dê** (đt) Cg. Thả trâu, dở giọng tán tỉnh đàn bà con gái (thường nói những người đã có vợ hay đã già): *Tò vè lại đặng thả dê ra đa.* ♦ **thả diều** (đt) X. Diều, nghĩa thứ ba. ♦ **thả dồng** (đt) Ở trần trường: *Trẻ con ở đồng thường thả đồng.* ♦ **thả đỏi** (đt) Mở dây đỏi buộc ở cọc ra: *Coi chừng nước lớn thả đỏi kẻo thuyền nghiêng lật* • Xổ cuống dây đỏi ra để buộc thuyền vào cọc trên bờ hay trên bến tàu: *Thả đỏi quăng mối lên* • Cg. Cặp tàu, theo nịnh bợ một người nào để ăn lường hay nhờ nhõi: *Thấy ai có tiền thị theo thả đỏi.* ♦ **thả đòn dài** (đt) Bắc thanh gỗ dài và dày từ be thuyền lên bờ hay cầu tàu: *Thả đòn dài đặng lên xuống.* ♦ **thả đòn tay** (đt) Gác đòn tay cách khoảng, ngang trên các cây kèo để lợp mái nhà: *Có cột có kèo mới thả đòn tay* (cd). ♦ **thả đực** (đt) X. Bỏ đực: *Con heo này chị thả đực nó chưa?* ♦ **thả ga** (gaz) (đt) Ấn mạnh bành chân trên cái bàn đạp *(accélérateur)* cho xăng xuống nhiều đặng xe (xe hơi) chạy mau • (trt) Nh. Thả cửa: *Chạy thả ga, xài thả ga.* ♦ **thả giàn** (đt) Cho vô thong thả để coi hát khi gần vãn: *Đứng dậy đợi thả giàn vô coi* • (trt) Nh. Thả cửa: *Chơi thả giàn.* ♦ **thả giọng** (đt) Nói cách ân cần, thiết tha: *Thả giọng đạo đức, thả giọng bướm ong (tiếng dùng trong lời mỉa mai).* ♦ **thả giống** (đt) Để con đực (hay trống) ở chung với con cái (hay mái) để lấy giống. ♦ **thả heo** (đt) Cg. Thả lợn, dở chuyện dâm dục, làm hỗn với đàn bà: *Nói ba điều bốn chuyện rồi thả heo ra.* ♦ **thả khống** (đt) X. Thả luống: *Có con mà thả khống thì nó hư.* ♦ **thả lèo** (đt) Thả dây lèo trên cột buồm đặng xổ buồm xuống (X. Thả buồm). ♦ **thả lên thả xuống** (đt) Đi chầm chậm một độ đường rồi trở lại, nhiều bận như vậy: *Thả lên thả xuống hóng mát.* ♦ **thả lỏng** (đt) Nh. Để tự do, không kềm chế bó buộc chi cả: *Thôi anh phải giữ lấy lèo, Đừng ham thả lỏng, hiểm nghèo có khi* (cd). ♦ **thả lời** (đt) Nh. Thả giọng: *Thả lời ong bướm.* ♦ **thả lợn** (đt) X. Thả heo. ♦ **thả luống** (đt) Cg. Bỏ luống, để mặc, muốn làm gì thì làm, không chăm nom, săn sóc: *Thả luống nó rồi nó theo quân hoang.* ♦ **thả máy** (trt) Nh. Thả cửa: *Chơi bời thả máy.* ♦ **thả mồi** (đt) Nh. Thả câu • Bỏ mồi, buông bỏ mối lợi đã cầm chắc ra: *Thả mồi bắt bóng* • (B) Đưa mối lợi ra nhử người vào vòng, vào cạm của mình: *Gặp bò to thì thả mồi ra bắt.* ♦ **thả nái** (đt) Nh. Thả đực. ♦ **thả neo** (đt) Nh. Quăng neo (cả hai nghĩa). ♦ **thả ngửa** (đt) Nằm ngửa trên mặt nước, hai tay bơi nhẹ theo dòng: *Khi mệt thì thả ngửa.* ♦ **thả quần bàn** (đt) Cg. Trật bầu lương, buộc dây nịt rồi rút lưng quần lên cao đoạn lật lại và thả xuống dưới rún (rốn): *Hồi xưa, các tay anh chị mặc quần hay thả quần bàn.* ♦ **thả phóng** (đt) Nh. Thả luống. ♦ **thả rê** (đt) Đi đây đi đó và ghé mỗi nơi một ít lâu: *Dây lưng bốn mối phủ phê, Nón Gò găng chạm chữ thả rê đi các làng* (cd). ♦ **thả rều** (đt) Đi chầm chậm trên nhiều nẻo đường: *Thả rều kiếm mối; thả rều hứng gió.* ♦ **thả rong** (đt) Đi chỗ này chỗ kia chơi, không mục đích nhất định: *Ăn ở không rồi thả rong tối ngày* • Thả cho muốn đi đâu tự ý: *Trâu bò thả rong.* ♦ **thả trôi** (đt) Để thuyền trôi theo dòng nước, không chèo chống: *Gặp nước xuôi, thả trôi nghỉ tay* • (B) X. Buông trôi. ♦ **thả trôi sông** (đt) Bỏ xuống sông cho trôi đâu thì trôi: *Giết rồi thả trôi sông.* ♦ **thả trôi thả nổi** (đt) Đi nơi này nơi kia, không chỗ ở, không chỗ làm, không nơi nương dựa: *Thất nghiệp, thả trôi thả nổi mấy tháng nay.* ♦ **thả trường** (đt) X. Ở trường. ♦ **thả trừu** (đt) X. Thả dê. ♦ **thả vú** (đt) Để ngực thong thả, không nịt lại: *Con gái bây giờ đều thả vú.* ♦ **thả xích phê** (đt) Nh. Thả rong (nghĩa trước). ♦ **thả xuôi** (đt) Để cho xuôi chiều: *Thả xuôi cho êm chuyện.*

THẢ THẢY (đt) Hất đi, quăng đi: *Đem tiền thả thảy xuống sông.*

THÁC (đt) Dòng nước từ nguồn chảy xuống, nơi bị đá cản nên chảy siết: *Thác Trị An, thác Gu ga; lên thác xuống gành (ghềnh); chảy như thác đổ.*

THÁC (tt) Chết: *Sống gởi nạc, thác gởi xương; Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành* (cd) (X. Chết). ♦ **thác an** (đt) Chết tốt, chết mà trước đó, không đau đớn và xác thịt và không ân hận gì.

THÁC (đt) Gởi, nhờ người khác làm giùm: *Ký thác, phó thác, ủy thác* • Mượn cớ: *Thối thác, vu thác.* ♦ **thác bịnh (bệnh)** (đt) Lấy cớ đau ốm: *Thác bịnh không đi hội.* ♦ **thác cô** (đt) Gởi gắm con lại cho một người thân trước khi chết: *Nặng lời tiên để thác cô.* ♦ **thác danh** (đt) Mạo tên người khác (thường để làm việc ám muội). ♦ **thác lời** (đt) Dặn dò, để lời dặn dò lại: *Trước khi đi, ông có thác lời cặn kẽ.* ♦ **thác mệnh (mạng)** (đt) Giao mạng sống mình cho ai, sống chết cũng nhờ người ấy: *Đến thầy thuốc là thác mệnh cho người.* ♦ **thác ngôn** (đt) Nh. Thác lời. ♦ **thác phó** (đt) X. Phó thác. ♦ **thác phụ** (đt) Nhờ cậy vào. ♦ **thác phúng** (đt) Châm biếm, mỉa mai bằng lời lẽ bóng gió hay câu chuyện đặt ra. ♦ **thác sinh** (đt) (truyền) Đầu thai vào nhà ai, làm con ai: *Thác sinh làm con người để trả nợ* • Nh. Ký sinh. ♦ **thác từ** (đt) Thối thác, từ chối: *Thác từ một nhiệm vụ* • (đt) Sự thối thác, lời từ chối. ♦ **thác thân** (đt) Gởi thân, trao thân gởi phận, làm vợ người: *Phụ chồng mà thác thân với kẻ khác.* ♦ **thác thực** (đt) Ăn bám, ăn nhờ, ăn chực. ♦ **thác vọng** (đt) Trông cậy vào. ♦ **thác ý** (đt) Gởi ý tứ vào: *Thác ý vào lời thơ.*

THÁC (đt) Đẩy ra, nâng lên, mở mang: *Khai thác, triển khai.* ♦ **thác biên** (đt) Mở mang, nới rộng biên giới. ♦ **thác địa** (đt) Mở rộng đất đai. ♦ **thác điền** (đt) Ruộng thưởng cho người có công với nước. ♦ **thác khẩn** (đt) Mở rừng vỡ đất để trồng trọt. ♦ **thác lạc** (tt) Phóng đãng, buông lung. ♦ **thác thực** (đt) Tìm đất khai thác, trồng trọt.

THÁC (bt) Đá mài dao; mạ, xi; sai lầm: *Thất thác.* ♦ **thác loạn** (tt) Bừa bãi, lộn xộn: *Cuộc vui thác loạn.* ♦ **thác loạn tinh thần** (tt) Loạn óc, mất trí, có cơn. ♦ **thác quá** (đt) Lầm lỗi, sai lầm • Bỏ mất cơ hội.

THÁC (đt) Túi, bọc đựng đồ: *Nang thác.* ♦ **thác nang** (đt) Tiếng gọi chung các vật đựng mang theo mình đi xa • (B) (đt) Quảy, mang những túi hay bọc: *Thương thầy nên phải thác nang theo thầy.*

THÁC LÁC (đt) (động) Cg. Phác lác, loại cá sông mình giẹp, miệng túm, vảy nhỏ, mỏng và mềm, thịt dai, hay búng mình trên mặt nước: *Cá thác lác, chả thác lác* • Trò chơi bằng các vụt ngang một miếng miếng sành hay ván cho nó nhảy vòng lên xuống trên mặt nước: *Đánh thác lác* • Tên gọi chiếc xe đạp ở vài vùng miền tây Nam Việt:

Xe thác lác.

THẠC (tt) Cg. Thạch, lớn, rộng, tốt, thạnh mậu. ♦ **thạc đức** (dt) Đức lớn, đức trọng. ♦ **thạc học** (dt) Bậc học trên tấn sĩ • (R) Học rộng. ♦ **thạc lão** (dt) Người già học rộng. ♦ **thạc lượng** (dt) Độ lượng rộng rãi. ♦ **thạc nho** (dt) Nhà nho học rộng biết nhiều. ♦ **thạc sĩ** (dt) Tước của người đủ khả năng dạy học ở cấp trung học hay đại học • Người có sức học chuyên môn cao hơn tấn sĩ ở hai chuyên khoa: *Y khoa và luật khoa* • (B) Người có học thức rộng và phẩm cách cao. ♦ **thạc vọng** (dt) Danh vọng to.

THÁCH (đt) Khiêu khích, đố dám làm: *Thách đánh lộn; Ối ăn chưa được sao gọi ổi già, thách người quân tử giải mà cho thông* (cd). ♦ **thách đố** (đt) Bảo người có giỏi thì xuống tay trước đi: *Đánh thì cứ đánh, thách đố làm chi.* ♦ **thách thức** (đt) Nh. Thách đố.

THÁCH (đt) Đưa ra xa: *Thách thuyền ra khơi; thượng thâu hạ thách* (trên túm dưới xòe • (R) Ra một giá cao hơn cái giá định bán: *Bán 100 đồng mà thách tới 150, 200.* ♦ **thách cao** (đt) Ra một giá quá cao để người mua phải lắm: *Thách cao quá, mua không tới.* ♦ **thách cưới** (đt) Ra điều kiện về lễ sính để gả con: *Việc gả chồng con gái thì từ xưa đã thành một việc bán con gái để lấy tiền, nên nhiều nhà gái thách cưới rất cao VHSC.* ♦ **thách chân** (đt) Đưa chân ra, nói chân cột hay chân bàn ghế nhô ra, bẹt ra. ♦ **thách qua** (đt) Trịch (trệch) qua, không ngay hàng: *Cây cột hàng nhì thách qua bên trái lối 5 phân.*

THẠCH (đt) (thực) X. Rau câu.

THẠCH (đt) Đá: *An như bàn thạch; lòng như thiết thạch.* ♦ **thạch ấn** (đt) Lối in hình màu trên đá mài láng. ♦ **thạch bàn** (đt) Tảng đá to mặt phẳng: *Lữ Vọng ngồi câu trên thạch bàn.* ♦ **thạch bản** (đt) Bản in bằng đá: *In bằng thạch bản đẹp hơn mộc bản* • Viên táng kê cột nhà. ♦ **thạch bi** (đt) Bia đá, bia bằng đá: *Thạch bi sơn là núi Đá bia ở Tuy Hòa.* ♦ **thạch bích** (đt) Vách đá, chỉ thứ đá núi đứng thẳng như tấm vách: *Thạch bích sơn là núi Đá vách, thạch bích man là mọi Đá vách ở Quảng Nghĩa.* ♦ **thạch cao** (đt) (Đy) Khoáng vật, phi thành bột trắng, khí thật lạnh, vị ngọt và cay; cũng có thể làm phân bón cây nhờ có nhiều chất đạm, hoặc dùng nặn tượng, đắng xương gãy. ♦ **thạch cẩu** (đt) Con chó bằng đá (do người tạo ra) • (B) Người vô dụng. ♦ **thạch công** (đt) Thợ mài ngọc. ♦ **thạch điền** (đt) Ruộng đá, không cày cấy được • (B) Vật vô dụng. ♦ **thạch động** (đt) Động đá, hang to trong núi có thể làm nhà ở. ♦ **thạch giao** (đt) Tình giao du mật thiết, bền vững (như đá). ♦ **thạch hoa thái** (đt) Rau câu, một thứ rong biển. ♦ **thạch hộc** (đt) (Đy) Rễ một loại cây nhỏ mọc trên đá, khí lạnh, vị ngọt, chất đạm. ♦ **thạch hữu** (đt) Anh em bạn tốt, một lòng một dạ với mình. ♦ **thạch khí** (đt) Đồ dùng bằng đá: *Thạch khí thời đại* (thời đại mà loài người mới biết trau đá làm đồ dùng như dao, búa... chớ chưa biết dùng kim loại). ♦ **thạch khôi** (đt) Vôi do đá nung (hầm) ra. ♦ **thạch khôi nham** (đt) Đá vôi, thứ đá xốp, có nhiều chất vôi. ♦ **thạch lạp** (đt) *Sáp, pa-ra-lin (paraffine).* ♦ **thạch lục** (đt) Cg. Đá khổng tước, thứ đá màu xanh lục, có nhiều chất đồng. ♦ **thạch lựu** (đt) X. Lựu. ♦ **thạch ma** (đt) X. Thạch nhung. ♦ **thạch môi** (đt) Than đá. ♦ **thạch não du** (đt) Dầu lửa, thứ dầu mỏ rút từ dưới đất sâu. ♦ **thạch nữ** (đt) Người đàn bà nàng, không sinh đẻ. ♦ **thạch nhân** (đt) Tượng đá, hình người bằng đá • (B) Người đần độn. ♦ **thạch nhĩ** (đt) Loại nấm mọc trên đá • (B) Người lãnh đạm (không biết động lòng trước lời kêu than rên siếc). ♦ **thạch nhũ** (đt) Vú đá, chất nước từ kẹt đá nhỏ ra có lộn chất vôi kết đặc lại thành núng hay tua, treo tua tủa trong các thạch động. ♦ **thạch nhung** (đt) Thứ sợi khoáng chất, đốt không cháy *(amiante).* ♦ **thạch phát** (đt) Tên thứ rêu bám trên đá. ♦ **thạch tín** (đt) Cg. Nhân ngôn, a sen, một chất thuốc độc *(arsenic).* ♦ **thạch tùng** (đt) (thực) Loại cỏ nhỏ không hoa, sinh bằng bào tử nang mọc ở nách lá, sống ở vùng ẩm thấp *(Lycopodium).* ♦ **thạch tùng nghiêng** (đt) (thực) Loại cỏ đứng ở đất cát hoặc đồng núi, bào tử nang có nhánh riêng, trong ấy có chất *cemuinà nicôtin,* đôi khi cũng có chất kiềm *(Lycopodium cemuum).* ♦ **thạch tùng răng** (đt) (thực) Loại cỏ đất núi cao cỡ 10cm, lá sát vào thân, có bào tử nang gần bằng lá mọc sát vào thân, có bào tử nang gần bằng lá mẹ *(Lycopodium carinatum).* ♦ **thạch tùng sóng** (đt) (thực) *Loại cỏ phù sinh, lá mọc sát vào thân, có bào tử nang gần bằng lá me (lycopodium carinatum).* ♦ **thạch tùng thăng kim** (đt) (thực) Tức thăng kim thảo, loại cỏ thân mềm, lá mọc vòng, bào tử ở một cọng dài riêng biệt, có nhiều chất dầu vàng vàng, đường và tinh bột; bột ở bào tử nang nếu được bỏ vô lửa, bốc ngọn sáng chói *(Lycopodim clavatum).* ♦ **thạch thán** (đt) Nh. Thạch môi. ♦ **thạch thành** (đt) Thành xây bằng đá. ♦ **thạch thất** (đt) Nhà xây bằng đá. ♦ **thạch trụ** (đt) Cột đá, cột bằng đá. ♦ **thạch văn** (đt) Bài văn khắc vào bia đá. ♦ **thạch xương bồ** (đt) (thực) X. Bồ bồ.

THAI (đt) Câu chữ hay lời nói gọn, ngụ ý kín đáo để cho người bàn lãnh thưởng, hay đánh đề (X. Đề): *Bàn thai; câu thai, ra thai.* ♦ **thai chữ** (đt) Câu thai bằng chữ Hán • (bạc) Thai đề bằng một câu hai vế hoặc bốn vế bằng chữ Hán (X. Thai đề). ♦ **thai đề** (đt) (bạc) Thai của thầy đề (đề cổ nhân hồi xưa) ra, in phát cho ai muốn xin để bàn đánh con để ngày mai, thường gồm một câu thai chữ và một câu thai miệng. ♦ **thai đố** (đt) Câu thai ra cho người ta bàn lãnh thưởng ở các cuộc lễ hồi xưa hay đăng trên báo ngày nay. ♦ **thai miệng** (đt) (bạc) Câu thai ra cách ngẫu hứng khi có người năn nỉ hỏi • (R) Câu thai ngắn bằng chữ Hán gồm bốn chữ kèm theo câu thai chữ trong lá thai đề.

THAI (đt) Chửa, đứa con còn trong bụng mẹ: *An thai, bào thai, bầm thai, có thai, chịu thai, dưỡng thai, đầu thai, động thai, giáng thai, hoài thai, hư thai, kỵ thai, mang thai, phá thai, phôi thai, thọ thai, trụy thai, trụt thai; Mẹ ơi con đã có thai, Con ơi mẹ cũng được vài tháng nay* (cd). ♦ **thai bàn** (đt) Cg. Thai y, cái nhau (rau) X. Nhau. ♦ **thai bào** (đt) Cái bọc bào thai. ♦ **thai dựng** (bt) X. Thai nghén. ♦ **thai độc** (đt) Nọc độc của cha hay mẹ di truyền cho bào thai. ♦ **thai giáo** (đt) Giáo dục con từ khi con mới tượng, tức tránh những điều xằng bậy, không nghĩ quấy, v.v... ♦ **thai nghén** (bt) Cg. Thai dựng, có chửa, mang thai: *Có thai nghén, thai nghén đã lâu* • (B) Sáng tác mà chưa xuất bản: *Trông thấy mặt mày đứa con (quyển sách, bài văn, bài hát, v.v...) mà mình thai nghén đã lâu.* ♦ **thai nhi** (đt) Đứa con còn mang trong bụng. ♦ **thai sinh (sanh)** (đt) Sinh nở, đẻ ra • X. Tứ sinh. ♦ **thai thống** (đt) (Đy) Chứng nhức đầu của đàn bà có thai. ♦

TH

thai y (đt) Cg. Bào y và Tử hà xa, X. Thai bàn.

THAI THAI (đt) (thực) Tên giống bắp mau ăn, tức mau trổ trái: *Bắp thai thai.*

THÀI (trt) Cách ca chúc, hát chúc: *Ca thài; học trò lễ thài, các cô đào thai.*

THÀI LAI (trt) Chài bài, hai hàng, banh rộng ra, cách nằm hay đi mà giăng tay giăng chân ra: *Đi thài lai, nằm thài lai.*

THÀI LÀI (đt) (thực) Tên một giống cỏ: *Gái phải hơi trai, như thài lài phải cứt chó* (tng).

THÁI (đt) Xắt mỏng: *Thái thịt, thái thuốc; Đêm đêm gọi những bố Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo* (cd) • (R) Xé nhỏ ra: (mắm thái).

THÁI (đt) Vẻ, dáng điệu: *Sắc thái, tình thái, tục thái, trạng thái* • (tt) Kiêu căng, lãnh đạm, làm cao: *làm thái; con mẹ đó thái lắm* • (bạc) (trt) Mí, hé ra xem một chút để có cảm giác hồi hộp: *Coi thái* (bài cào). ♦ **thái độ** (đt) Vẻ mặt và cử chỉ, dáng điệu một người: *Thái độ kiêu căng* • (R) Chủ trương, ý kiến đối với một tin, một việc vừa xảy ra: *Bày tỏ thái độ; thái độ mập mờ.* ♦ **thái thẩm** (tt) Kiêu căng, lạnh nhạt, khi người: *Bộ thái thẩm, con người thái thẩm.*

THÁI (bt) Cả, lớn, quá lắm, đến mức thật cao • Tiếng gọi tưng: *Thái thái.* ♦ **thái âm** (đt) Vầng trăng, mặt trăng (hồi xưa người Trung Hoa cho rằng trăng là thiên thể to hơn cả vào ban đêm). ♦ **thái ất** (đt) Tên một vì sao theo thiên văn Tàu • Một phép bói: *Quẻ thái ất.* ♦ **thái bạch** (đt) Sao kim tinh, gọi theo người Trung Hoa: *Sao thái bạch.* ♦ **thái bán** (trt) Bằng rưỡi, trội hơn phân nửa. ♦ **thái bảo** (đt) Chức quan triều xưa thuộc hàng tam công. ♦ **thái bình** (đt) Rất bình yên, không có giặc giã: *Xem trên trăng bạc trời hồng, Dạo miền sơn thủy bể bông thái bình* (cd). ♦ **thái bộc** (đt) Một chức quan xưa. ♦ **thái cổ** (tt) Xưa lắm, khi mới tạo thiên lập địa, chưa có loài người: *Đời thái cổ.* ♦ **thái cực** (đt) Nguyên lý cùng tột của vũ trụ, đầu mối của vũ trụ: *Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng* • (R) Cực đoan, chỗ cùng cực: *Vợ chồng mà như hai thái cực, không ai chịu hiểu ai cả.* ♦ **thái dương** (đt) Mặt trời. ♦ **thái dương hệ** (đt) Hệ thống các hành tinh bay chung quanh mặt trời cấu tạo nên: *Trái đất là một hành tinh thuộc thái dương hệ.* ♦ **thái dương thần nữ** (đt) Vị nữ thần mà người Nhật Bổn thờ là đấng thiêng liêng tối cao. ♦ **thái đa** (trt) Nhiều hết sức, nhiều quá. ♦ **thái giám** (đt) Chức quan cai quản hết nội thị trong cung xưa: *Thái giám Quách Hòe.* ♦ **thái hậu** (đt) Tiếng gọi mẹ vua: Lê Chiêu Thống cùng thái hậu theo quân Thanh mà chạy sang Tàu, khi thành Thăng Long bị Bắc Bình Vương đánh lấy. ♦ **thái hư** (đt) Khoảng trống mênh mông trên không • X. Thái không. ♦ **thái không** (đt) Khoảng trống không rộng lớn. ♦ **thái miếu** (đt) Miếu thờ tổ tiên của vua. ♦ **thái phó** (đt) Chức quan thứ hai trong hàng tam công, trên thái bảo và dưới thái sư, lãnh dạy thái tử học. ♦ **thái quá** (trt) Quá chừng, khỏi mức thường rất xa: *Việc chi cũng vừa vừa, đừng để cho thái quá.* ♦ **thái sơ** (đt) Đời xưa, đời thượng cổ. ♦ **thái sư** (đt) Chức quan lớn hơn hết trong hàng tam công, đứng đầu triều. ♦ **thái tảo** (đt) Bửng tưng, lúc trời chưa sáng. ♦ **thái tổ** (đt) Miếu hiệu của ông vua khai sáng một triều đại: *Lý Thái Tổ, Lê Thái Tổ.* ♦ **thái tử** (đt) Người con trai vua được lập nên để sau nối ngôi vua, và được ở cung bên Đông đặng học tập (nên cũng gọi Đông cung). ♦ **thái thái** (đdt) Tiếng gọi một người đàn bà mà chồng hay con có chức phận. ♦ **thái thanh** (đt) Trời xanh, khoảng xanh bao la trên cao. ♦ **thái thậm** (trt) Nh. Thái quá. ♦ **thái thỉ** (đt) Hồi trước hết, khi mới có trời đất. ♦ **thái thú** (đt) Chức quan văn trấn một quận: *Thái thú Tô Định.* ♦ **thái thượng** (tt) Cao tột, cao hơn cả: *Ở đâu trên thái thượng ai biết.* ♦ **thái thượng hoàng** (đt) Cha của ông vua đang trị vì: *Đời Trần, nhiều ông vua nhường ngôi cho con để lui về làm thái thượng hoàng.* ♦ **thái úy** (đt) Chức quan xưa coi về việc binh và việc hình trong nước. ♦ **thái y** (đt) Cg. Ngự y, thầy thuốc riêng của nhà vua.

THÁI (bt) Cg. Thới, thạnh mậu, tốt lành: *Bĩ thái, khang thái* • (B) To lớn. ♦ **thái đẩu** (đt) Thái sơn và Bắc đẩu, tiếng gọi tưng những người học thức sâu rộng và đạo đức cao. ♦ **thái sơn** (đt) Tên một ngọn núi lớn trong ngũ nhạc, ở vào tỉnh Sơn Đông bên Tàu • (B) Người tài ba, danh vọng: *Ngọn Thái Sơn trước mặt mà tôi không biết, xin cam thất lễ* • (R) Tiếng chỉ cha vợ. ♦ **thái tây** (đt) Tiếng gọi chung các nước phương Tây giàu mạnh: *Người Thái tây.* ♦ **thái thủy** (đt) Tiếng chỉ mẹ vợ. ♦ **thái vận** (đt) Vận tốt, lúc hưng thời: *Va gặp thái vận nên làm giàu.*

THÁI (đt) Lượm lặt, chọn lấy, trích lấy: *Hợp thái, nạp thái, thâu thái* • (tt) Đẹp, có màu mỡ. ♦ **thái ấp** (đt) Vùng đất dành riêng cho một quan to hay người trong hoàng tộc thời phong kiến để lấy thuế: *Thái ấp của Lê Phụng Hiểu đời Lý ở chung quanh ngọn Băng Sơn (Thanh Hóa) mười dặm.* ♦ **thái dụng** (đt) Chọn lấy mà dùng. ♦ **thái dược** (đt) Hái thuốc (ngắt lá, đào rễ, lột vỏ cây, v.v...). ♦ **thái địa** (đt) X. Thái ấp. ♦ **thái khoáng** (đt) Đào mỏ, khai thác mỏ quặng. ♦ **thái phỏng** (đt) Góp nhặt và hỏi han. ♦ **thái quật** (đt) Nh. Thái khoáng. ♦ **thái tập** (đt) Góp nhặt và để dành có lớp lang. ♦ **thái trạch** (đt) Góp nhóp lại và chọn ra cái tốt.

THÁI (đt) Cg. Thể, hàng màu: *Trương đăng kết thái* (treo kèn thắt lụa). ♦ **thái bằng** *dl.* Cg. Thể bằng, rạp che tạm bằng hàng có kết hoa dùng trong một cuộc lễ: *Dựng thái bằng làm đám cưới.* ♦ **thái họa** (đt) Bức tranh nhiều màu. ♦ **thái nữ** (đt) Cg. Thể nữ, đứa ở gái nhà quan.

THẢI (đt) Loại bỏ phần vô ích, phần thừa ra: *Thải bỏ, thải lính; đào thải, sa thải; hoa thải hương thừa (đàn bà hết duyên).* ♦ **thải binh** (đt) Lính giải ngũ, lính được cho ra ngoài làm ăn. ♦ **thải giảm** (đt) Bớt đi, bỏ bớt: *Thải giảm nhân viên.* ♦ **thải hồi** (đt) Cách chức, bớt ra: *Phạm lỗi nặng, bị thải hồi.* ♦ **thải sa** (đt) Đãi cát • Sàng sảy, gạn lọc, lấy ròng cái tốt và bỏ cái xấu ra.

THẢI (đt) Cg. Thại, cho vay mượn: *Công thải, chẩn thải* • Tha thứ. ♦ **thải chủ** (đt) Chủ nợ, người cho vay. ♦ **thải phương** (đt) Phía hữu của trang sổ kế toán, phía người ta thiếu (nợ) mình *(avoir ou crédit).* ♦ **thải tá đối chiếu** (đt) Cách làm sổ kế toán hai cột thâu xuất đối chiếu nhau để dễ kiểm soát *(partie double).*

THẢI LÃI (tt) Rộng rãi, tốt bụng: *Bụng thải lãi, người thải lãi.*

THẠI (đt) X. Thải: *Tá thại.* ♦ **thại phương** (đt) X. Thải phương.

THAY (đt) Đổi, đem cái này vô, lấy cái kia ra: *Thay áo,*

thay quần, thay lòng đổi dạ, thay bậc đổi ngôi; Thương em thuở ấy mới may, Bây giờ áo rách thay tay vá quàng (cd) • Thế, châm vào chỗ trống: *Xót tình máu mủ, thay lời nước non* (K). thay áo (đt) Cởi áo đang mặc ra để mặc áo khác vào: *Thay áo đổi quần* • Thường được ví với việc thay vợ đổi chồng: *Thay chồng như thay áo* (Lấy chồng khác liền liền). ♦ **thay băng** (đt) Rửa vết thương, xức thuốc và bó lại với bông gòn và băng mới: *Bữa nay là ngày thay băng* • Vặn nút đổi hệ thống một máy thâu thanh: *Thay băng bắt tín ngoại quốc nghe chơi.* ♦ **thay chân** (đt) Thế chỗ người nào: *Vào thay chân người mới đổi đi.* ♦ **thay da** (đt) Cg. Lột da, tự nhiên tới kỳ tróc lớp da cũ và có lớp da mới: *Rắn thay da; bàn chân thay da.* ♦ **thay dạ** (đt) X. Thay lòng: *Thay dạ bưởi bòng.* ♦ **thay dĩa (đĩa)** (đt) Đổi dĩa đồ ăn mới hay dĩa hát mới • (lóng) Lấy vợ khác hay bắt nhân tình với người đàn bà khác: *Các tay ăn chơi cứ thay dĩa luôn.* ♦ **thay đổi** (đt) X. Đổi thay. ♦ **thay giấy** (đt) Nói người cầm đồ hết hạn mà không tiền chuộc phải trả tiền lời mấy tháng vừa hết hạn để làm giấy khác • Nói người thiếu nợ đã trả được một phần, nay cần tiền phải xin làm giấy nợ khác đặng vay thêm. ♦ **thay kim** (đt) Đổi kim mới nhọn hơn để hát nghe rõ hơn: *Thay kim máy hát* • Để kim mới thế kim cũ đã gãy: *Thay kim máy may* • (lóng) Nói gái chơi bời bỏ mèo cũ cặp với mèo mới: *Con đó cứ thay kim luôn.* ♦ **thay lá** (đt) Rụng lá cũ và mọc lá mới: *Cây thay lá.* ♦ **thay lòng** (đt) Cg. Thay dạ, trở lòng, đang thương rồi ghét, đang trung thành rồi phản bội: *Thay lòng đổi dạ; Đã liều xương trắng, dám thay lòng vàng* (Ndm). ♦ **thay lông** (đt) Rụng lông cũ và mọc lông mới: *Chim thay lông.* ♦ **thay lốt** (đt) Cởi lốt, đổi lốt, bỏ lốt cũ, trở nên tử tế hơn • (R) Thay quần áo khác. ♦ **thay lời** (đt) Thay mặt ai mà nói điều gì với người khác: *Xót tình máu mủ, thay lời nước non* (K). ♦ **thay má** (đt) X. Thay mặt: *Thay má quan đi thu thuế.* ♦ **thay mặt** (đt) Đại diện, thế người nào mà làm hay nói điều gì: *Nghị sĩ thay mặt dân chúng ở nghị trường.* ♦ **thay nước** (đt) Chắt nước dơ ra và đổ nước mới vào: *Thay nước hồ tắm, thay nước rộng cá* • (bạc) Sang hai con cá thia thia đang đá chọi trong cái ve nước đã đục qua ve khác đựng nước trong hơn để tiếp tục đá sau khi nghỉ một một lát vì lạ chỗ: *Tàn cây nhang này thì thay nước vừa.* ♦ **thay ngôi** (đt) Đổi ngôi thứ địa vị: *Đổi hình tùy thiếp, thay ngôi phi tần* (Ndm). ♦ **thay phiên** (đt) Luân phiên, hai hay nhiều người thay nhau để làm một việc: *Thay phiên canh gác; họ thay phiên nhau đánh anh nọ như tử.* ♦ **thay quyền** (đt) Thay mặt cầm quyền: *Thay quyền vua còn nhỏ mà nhiếp chánh; thay quyền cha mà dạy em.* ♦ **thay ra** (đt) *cởi ra, tháo ra, đem ra thế cái khácvào: Cái áo dơ quá thay ra giặt, cái vỏ này mòn rồi, thay ra bỏ.* ♦ **thay răng** (đt) *Rụng lần răng sữa để mọc răng khác tới già: Trẻ con lối 8 - 9 tuổi bắt đầu thay răng.* ♦ **thay tay** (đt) Đổi qua tay khác: *Tay trái mỏi thì thay tay mặt* • (bạc) Đổi người khác: *Bài xấu quá, vậy nhờ ai đánh cho vài bàn để thay tay.* ♦ **thay thế** (đt) Thế tạm vào chân người khác hay món đồ khác: Và có việc, tôi phải thay thế va; dùng đỡ cái xe này để thay thế cho cái kia đem sửa. ♦ **thay Trời** (đt) Thay mặt cho Trời, được Trời sai xuống thay cho: *Phụ hoàng trị nước, thay Trời cầm cân HTR.* ♦ **thay vào** (đt) Đưa vào, đem vào thế cho người hay vật khác: *Anh kia bất lực nên anh này được thay vào; lấy cái này ra, phải thay vào cái khác chớ bỏ trống sao được.* ♦ **thay vì** (trt) Đáng lẽ đừng làm như vậy, tiếng chọn một giải pháp này để bỏ giải pháp kia: *Thay vì uống thuốc bổ, ta chọn món ăn có nhiều sinh tố mà ăn tốt hơn* • X. Thế vì. ♦ **thay vô** (đt) X. Thay vào.

THAY (tht) Vay, vậy, dường nào, tiếng than tiếc hay ngạc nhiên khi cho sự việc tới mức thái quá: *Đau đớn thay, may thay, tiếc thay, tội nghiệp thay; Thương thay cùng một kiếp người; Hại thay mang lấy sắc tài làm chi k* • (trt) Chẳng kể gì, tiếng so sánh để chỉ rằng việc xảy ra không đáng lạ: *Anh mà nó còn dám gạt thay, huống chi tôi.*

THAY LẢY (tt) Thưới lưới, nhỏ a, giẻ ra: *Miếng thịt thay lảy ở ngón tay.*

THÀY (đdt) X. Thầy • Tiếng được gọi trại là "tày" để đặt tên cho một thứ bánh nếp gói chặt rồi luộc cho quân lính ăn đi đánh giặc.

THÀY LAY (trt) Làm tày khôn gánh vác việc người: *Ai mượn thày lay; Thày lay mách miệng; Thày lay, chày cán cổ* (tng); *Miệng cọp hàm rồng chưa để chọc; Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay* (T.T.Tường).

THÁY MÁY (đt) Cg. Táy máy, động đậy, sờ mó luôn tay: *Trẻ con ưa thấy máy tay chân* • (R) Biến động lộn xộn: *Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi thấy máy sẽ ra tay* (P.V.Trị).

THẢY (đt) Ném bằng cách cầm món đồ đưa vào bụng hay đi để lấy trớn (đà) rồi vụt nhẹ ra mà có ý nhồi lên cao: *Thẩy đồng tiền vào lỗ* • (R) Thải, bỏ, vứt đi, làng phí, xài bậy: *Đem tiền mà thẩy xuống sông* • (B) Bỏ, quăng, có đứa con mới chết hoặc con heo mới chết: *Mới thẩy hết đứa nhỏ (hay con heo).* ♦ **thẩy cổ vịt** (đt) Cg. Thẩy vòng vịt, trò chơi bằng cách mua một số vòng mây bề kính lối 10cm rồi thẩy từng cái vào đầu đàn vịt, nếu vòng trông được vào cổ con nào thì bắt con nấy. ♦ **thẩy đáo lạc** (đt) Cuộc chơi ăn tiền bằng cách đậu tiền (xu hay bạc cắc) lại rồi thay phiên nhau thẩy vào một cái lỗ nhỏ; đồng nào lọt lỗ thì thuộc về người đứng thẩy, còn lại bao nhiêu, nếu chọi trúng đồng mà bên địch chỉ thì ăn hết, trật thì đến phiên người kế. ♦ **thẩy lỗ** (đt) Cuộc chơi ăn tiền bằng cách thi nhau thẩy một đồng tiền vào lỗ, tiền ai lọt lỗ hay gần lỗ nhất thì thắng người xa lỗ nhất • (lóng) Mua dâm: *Cứ đem tiền đi thẩy lỗ luôn.* ♦ **thẩy nhãn** (đt) Liếc mắt đưa tình: *Hễ thấy đàn bà thì thẩy nhãn; hai bên thẩy nhãn nhau lâu.* ♦ **thẩy ra** (đt) Để một nơi hay giao cho ai khi hết muốn dùng nữa: *Áo quần dơ thì thẩy ra cho người ta giặt.* ♦ **thẩy tút** *(touche)* (đt) Cg. Liệng a-nu (à nous), đứng ngoài lằn biên dọc của sân banh, ném cao khỏi đầu trái banh vào sân để gây cuộc chơi lại sau khi trái banh ra khỏi lằn biên ấy. ♦ **thẩy vòng** (đt) Cuộc chơi bằng cách mua một số vòng mây rồi cầm thẩy từng vòng vào những đoạn gỗ dựng xiên vào trong; nếu vòng trông vào đoạn gỗ thì được thưởng. ♦ **thẩy vòng vịt** (đt) X. Thẩy cổ vịt. ♦ **thẩy xa gần** (đt) Nh. Thẩy lỗ (nghĩa trước).

THẢY (trt) Tất cả, đều hết: *Cả thẩy, hết thẩy* • Ráo, không còn: *Ăn thẩy, đi thẩy* (ít dùng). ♦ **thẩy thẩy** (trt) Ai ai, mọi người: *Thẩy thẩy đều vui dạ* • Tất cả, cái nào cũng vậy: *Thẩy thẩy đều thứ tốt; xem đủ rồi, thẩy thẩy đều dùng được.*

THAM (bt) Ham muốn thật nhiều cho riêng mình, không

kể liêm sỉ: *Máu tham, túi tham; Tham thì thâm, dầm thì đen* (tng); *Tham thì tham bạc tham giàu, Chớ tham gánh nặng mà đau xương sườn* (cd). ♦ **tham ăn** (tt) Háo ăn, lấu ăn, cố ăn, giành ăn thật nhiều: *Cả đời những đứa tham ăn, Nghe khua dao thớt thì lăn mình vào* (cd) • (R) Ham muốn, giành phần lợi lộc thật nhiều cho mình: *Tham ăn có ngày mắc bẫy.* ♦ **tham bạo** (tt) Tham lam, hung dữ: *Tham bạo bất nhân* (Hễ tham và dữ thì không còn biết thương ai cả). ♦ **tham công** (đt) Bóc lột, ăn gian người làm công cho mình, muốn người ta làm thật nhiều giờ và hết sức lực cho mình: *Tham công tiếc việc.* ♦ **tham của** (đt) Ham của, muốn được nhiều của cải mà quên hết liêm sỉ, phải quấy và luật pháp. ♦ **tham dục** (bt) Ham muốn thái quá: *Lòng tham dục; cái tánh tham dục không chừa.* ♦ **tham đồ** (đt) Tính việc tham lam, đồ mưu giật của thiên hạ: *Tham đồ danh lợi* • (tt) Có nhiều sự ham muốn: *Kẻ tham đồ.* ♦ **tham lại** (bt) Kẻ nha lại (chức quan nhỏ hồi xưa) tham lam, hay ăn hối lộ • (R) Nh. Tham quan. ♦ **tham lam** (tt) (đ) Nh. Tham: *Tánh tham lam, đứa tham lam, bụng tham lam.* ♦ **tham lạm** (đt) Tham lam hà lạm, ăn gian, xới bớt của chung: *Làm việc chung mà tham lạm thì không gì xấu bằng.* ♦ **tham lang** (tt) Nh. Tham bạo (tham như sài lang). ♦ **tham nhăng** (tt) Tham quấy, tham cách bậy bạ hết sức: *Cùng quá rồi sanh tánh tham nhăng.* ♦ **tham nhũng** (đt) Nh. Tham lạm (tham lam nhũng lạm). ♦ **tham ô** (tt) Tham lam dơ dáy, tham quá, không còn biết xấu tốt, phải quấy chi cả: *Quan lại tham ô.* ♦ **tham quan** (đt) Người làm quan có tánh tham, hay ăn hối lộ, hay làm khó dân để vơ vét: *Cuối triều Tây Sơn, vì nạn tham quan mà hư hỏng cả.* ♦ **tham quan ô lại** (đt) Quan lớn quan nhỏ gì cũng đều tha (X. Tham quan). ♦ **tham sắc** (đt) Mê sắc, thích sắc đẹp người khác giống: *Trai tham sắc, gái tham tài.* ♦ **tham sinh (sanh)** (đt) Ham sống, nhát nhúa, sợ chết khi cần can đảm để bảo vệ danh dự hay chánh nghĩa: *Tham sinh úy tử* (ham sống sợ chết). ♦ **tham tài** (đt) Nh. Tham của: *Trai tham sắc, gái tham tài.* ♦ **tham tàn** (tt) Nh. Tham bạo. ♦ **tham tang** (đt) Thâu tiền của không có quyền thâu, tức ăn hối lộ; tham lam lễ mễ, của đút nhét • (đt) Của hối lộ bị bắt làm vật tang để làm tội. ♦ **tham tâm** (đt) Lòng tham, tánh tham, túi tham: *Có đầy tham tâm dục vọng.* ♦ **tham thực** (đt) Nh. Tham ăn: *Tham thực cực thân.* ♦ **tham vọng** (đt) Sự ham muốn quá tham, muốn được nhiều, được cao: *Va có tham vọng làm bộ trưởng.*

THAM (đt) Dự vào, xen vào: *Tham chiến, tham dự* • Vạch tội người nào: *Đề tham, sớ tham* (cụ sớ xin hạch hỏi, xin cách chức vị quan nào) • (đdt) Tiếng gọi tắt người mang chức vị tham sự, tham tá: *Ông tham, bà tham.* ♦ **tham bán** (đt) Hà rứa, dự vào mỗi việc một ít, không đem hết sức lực vào việc nào cả. ♦ **tham biến** (đt) Sửa đổi một việc làm, một chương trình khi bắt tay vào hay giữa lúc làm. ♦ **tham biện** (đt) Dự việc, dự vô tiếp tay • Chức tỉnh trưởng thời Pháp thuộc, coi việc hành chánh một tỉnh dưới quyền thống đốc: *Chánh tham biện, phó tham biện, dinh tham biện.* ♦ **tham chánh (chính)** (đt) Dự vào việc chánh trị trong nước, ra làm quan, vô chánh phủ: *Nước cần nhiều người tài tham chánh.* ♦ **tham chánh quyền** (đt) Quyền dự việc nước của mọi công dân (khi đúng tuổi hay không bị án nhục hình) như ứng cử, bầu cử, đàn hặc, v.v... ♦ **tham chánh viện** (đt) Cơ quan cố vấn của quốc trưởng ở nước dân chủ; cũng là tòa án hành chánh cao nhất. ♦ **tham chiến** (đt) Xen vô một trận giặc để binh một bên, đánh một bên: *Vì đồng minh tham chiến quá đông, Đức mới thua trận.* ♦ **tham chiếu** (đt) Căn cứ vào, dựa vào: *Tham chiếu hồ sơ, tham chiếu thơ dẫn thượng.* ♦ **tham chước** (đt) Chước lượng, châm chế cho vừa phải. ♦ **tham dự** (đt) Dự vào, xen vào, vô làm, vô chơi với người ta: *Được đông người tham dự.* ♦ **tham gia** (đt) Dự vào cách chánh thức, hẳn hoi: *Mời người tham gia chánh phủ.* ♦ **tham hặc** (đt) Hạch hỏi, chỉ trích, vạch lỗi một ông quan nào (tiếng dùng trong hàng quan triều xưa): *Tham hặc quyền thần.* X. Đàn hặc. ♦ **tham kê** (đt) Tham khảo và kê cứu, đọc, tìm hiểu, phân loại và kết luận. ♦ **tham kiểm** (đt) X. Tham khảo. ♦ **tham kiến** (đt) Đến thăm người trên trước. ♦ **tham khảo** (đt) Cg. Tham kiểm, đọc, hỏi, tìm hiểu tỉ mỉ và so sánh với nhau: *Tham khảo tài liệu, tham khảo ý kiến nhiều người.* ♦ **tham mưu** (đt) Dự bàn mưu lược: *Tham mưu hoạch kế* • (đt) Chức vị người sắp đặt mưu kế, chiến lược trong một đạo binh: *Tham mưu Trần Bình.* ♦ **tham mưu bộ** (đt) Bộ tham mưu, cơ quan đầu não một đạo binh, coi điều khiển đạo binh ấy. ♦ **tham mưu trưởng** (đt) Người cầm đầu bộ tham mưu. ♦ **tham nghị** (đt) Dự cuộc thảo luận: *Tham nghị việc nước.* ♦ **tham nghị viện** (đt) Các viện có quyền hành quy định rõ rệt để tham dự việc trị nước như: *Thượng nghị viện, hạ nghị viện, nguyên lão nghị viện, quý tộc nghị viện...* ở các nước dân chủ. ♦ **tham quyết** (đt) Dự vô một sự quyết định chung: *Xúm bỏ thăm tham quyết.* ♦ **tham sự** (đt) Dự vào công việc: *Cần nhiều người tham dự* • (đt) Tên ngạch và chức vị hạng công chức hành chánh thuộc ngành chỉ huy: *Viên tham sự.* ♦ **tham tá** (đt) Dự giúp vào • (đt) Ngạch và chức vị hạng công chức trên ngạch thư ký; (nay là tham sự). ♦ **tham tán** (đt) Dự vào bàn bạc • (đt) Chức quan xưa giúp về việc binh dưới quyền vị nguyên soái: *Tham tán quân vụ.* ♦ **tham thiên** (tt) Đụng trời, tới trời, cao ngất trời. ♦ **tham thiền** (đt) Thiền định, ngồi im lặng suy tư, nghiên cứu đạo Phật. ♦ **tham tri** (đt) Chức quan xưa ở các bộ, dưới thượng thư một bậc: *Lễ bộ tham tri, Hộ bộ tham tri.*

THÀM (tt) Xàm, càn bậy: *Ăn thàm, nói thàm.* ♦ **thàm thàm** (bt) Tầm xàm, bậy bạ, không đáng: *Nói làm chi những việc thàm thàm.* ♦ **thàm thụa** (tt) Quấy quá, không ra hồn gì: Làm việc thàm thụa quá.

THÁM (đt) Dò xét, tìm kiếm, thăm viếng, thử: *Do thám, mật thám; trinh thám, tình thám phần mộ (viếng thăm mồ mả).* ♦ **thám dọ** (đt) Tìm hiểu cách bí mật: *Thám dọ tình hình bên địch.* ♦ **thám hải đăng** (đt) Đèn rọi dưới tàu dùng soi sáng ngoài biển trong đêm tối. ♦ **thám hiểm** (đt) Chịu mọi nguy hiểm đi dò xét nơi mà chưa có ai đặt chân đến: *Đoàn thám hiểm, nhà thám hiểm Kha-luân-bố; thám hiểm ngọn Everest trong dãy Hy-mã-lạp-nhã* • (lóng) Mò, rờ rẫm nơi kín của đàn bà. ♦ **thám hoa** (đt) Người đỗ hạng ba trong khoa đình thí, sau trạng nguyên và bảng nhãn. ♦ **thám khoáng** (đt) **Khoang đất tìm mỏ quặng.** ♦ **thám phỏng** (đt) Phỏng vấn để dò xem ý tứ. ♦ **thám sách** (đt) Hỏi han, dò xét để tìm kiếm. ♦ **thám sát** (đt) Dò xét, dọ dẫm quan sát. ♦ **thám tín** (đt) Dọ hỏi tin tức. ♦ **thám tử** (đt) Trinh sát viên, lính mật

thám, lính kín, người dò xét và bắt bớ trong các vụ bí mật: *Bị thám tử theo dõi.* ♦ **thám thính** (đt) Dò xét, nghe ngóng cách bí mật: *Đi thám thính; thám thính tình hình bên địch.*

THẢM (bt) Đau đớn, xót xa, buồn rầu, khổ sở: *Âm thảm, bi thảm, sầu thảm, thê thảm, thấy thảm; ăn uống thảm quá; Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy lâu thảm chất, sầu xây nên thành* (cd). ♦ **thảm án** (dt) Vụ án thê thảm, ai nghe cũng xót xa: *Vụ trấn nước bốn đứa con khi buồn vì vợ bị cầm tù, là một thảm án lịch sử* • Vụ đổ máu ghê gớm. ♦ **thảm bại** (đt) Thua to, thua nặng, thua không còn manh giáp: *Bị thảm bại, chua cay* • Thất bại, hỏng chuyện, nặng nề, tanh oang hết: *Đó là một thảm bại đáng ghi nhớ.* ♦ **thảm bấy** (tht) Tội nghiệp biết bao nhiêu: *Ôi! Thảm bấy mẹ già ngồi khóc trẻ* (Vđ). ♦ **thảm cảnh** (dt) Cảnh thê thảm, việc xảy ra trước mắt đáng buồn rầu thương xót: *Thảm cảnh chiến tranh.* ♦ **thảm đạm** (tt) Héo don (hon) buồn thảm: *Cảnh nhà thảm đạm.* ♦ **thảm đát** (tt) Thê thảm bi đát, buồn rầu đau xót. ♦ **thảm độc** (bt) Việc làm độc ác khiến người đau đớn xót xa: *Bàn tay thảm độc; gieo thảm độc cho gia đình người ta.* ♦ **thảm hại** (tt) Hư hại đáng thương: *Cảnh thảm hại của nhiều gia đình sau một cuộc hỏa hoạn* • Tệ, xấu: Ăn mặc trông thảm hại quá. ♦ **thảm họa** (dt) Họa tai ghê gớm: *Thảm họa chiến tranh.* ♦ **thảm kịch** (dt) Vở kịch, vở tuồng gây nhiều cảm động • (B) Chuyện đau đớn: *Một thảm kịch gia đình.* ♦ **thảm khốc** (tt) Thê thảm tàn khốc, buồn rầu ghê gớm: *Chiến tranh gây biết bao nhiêu việc thảm khốc cho loài người.* ♦ **thảm mục** (dt) Mắt trông thấy mà lòng xót xa, đau đớn: *Thương tâm thảm mục.* ♦ **thảm não** (tt) Thê thảm não ruột, buồn xót: Cảnh tượng thảm não biết bao. ♦ **thảm ngục** (dt) Vụ án thê thảm có nhiều người bị giết. ♦ **thảm ngược** (đt) Ăn ở độc ác, khiến ai thấy cũng đau xót. ♦ **thảm sát** (đt) Giết chóc không nương tay: *Quân xâm lăng thảm sát đàn bà và trẻ con vô tội.* ♦ **thảm sầu** (tt) X. Sầu thảm: *Chiều chiều bắt nhái cầm câu, Nhái kêu cái ẹo, thảm sầu nhái ôi* (cd). ♦ **thảm thê** (tt) Cg. Thê thảm, đau đớn xót xa: *Thảm thê thay vợ xa chồng, Ngàn dâu xanh biếc những trông não nề* (cd). ♦ **thảm thiết** (tt) Tê tái u buồn: *Anh thương em thảm thiết vô cùng, Biết cha với mẹ có bằng lòng hay không!* (cd). ♦ **thảm thương** (đt) Thương xót buồn rầu: *Thảm thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng nại, cơ hàn quản bao* (cd). ♦ **thảm trạng** (dt) Tình trạng thê thảm, việc đáng buồn trước mắt: *Thảm trạng gia đình.* ♦ **thảm trắc** (đt) Động lòng thương xót. ♦ **thảm vì** (trt) Tiếc vì, thương vì, ngặt vì, tiếng than tiếc một việc không thể làm đặng: *Muốn đi xa làm ăn, thảm vì mẹ già vợ yếu nên đi không đành.*

THẢM (dt) Cg. Khảm, tấm trải lót: *Tấm thảm, trải thảm.* Qthảm cỏ (dt) Bãi cỏ mọc dày, ngắn và bằng mặt như tấm thảm, tiếng thường dùng để ví với sân banh tròn tốt đẹp. ♦ **thảm xanh** (dt) Nh. Thảm cỏ.

THẢM THẮC (tt) Sợ hãi, dáng người hốt hoảng: *Bộ thảm thắc đáng thương.*

THAN (dt) Củi hầm (nung) kín cho chín mà không cháy ra tro, để chụm cho ít khói, ít lửa ngọn mà nóng hơn chụm củi: *Đốt than, chụm than, hầm than, lò than, nung than, xóm than; Đốt than nướng cá cho vàng, Đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi* (cd) • (R) Củi chụm cháy hết chất nước, hết khói: *Cơm cạn thì để lửa than, Đừng để lửa ngọn nó vàng cơm đi* (cd) • (tt) Đen, có màu đen: *Giấy than, dế than, nếp than, ngựa kim than.* ♦ **than bùn** (dt) Loại than do bã cây lá mục nằm dưới nước lâu năm, phơi thật khô dùng chụm lò, kém nóng hơn than đá nhưng tốt hơn than củi. ♦ **than cốc** (dt) Loại than đá bị hầm, cất hết nước và dầu cứng, ít tro, nóng hơn than đá thường *(coke).* ♦ **than củi** (dt) Than các loại cây thường được dùng làm củi chụm, được cưa đoạn ra hầm (nung) trong lò to đặc biệt ít nóng hơn than đá, nhưng nóng hơn củi, được dùng nhiều nhất trong việc nấu ăn. ♦ **than chín** (dt) Than củi hầm đúng mức hết chất nước, chụm rất ít khói • (chm) Than đá đang cháy hoặc đã cháy. ♦ **than đá** (dt) Thứ than do cây lá bị chôn vùi dưới nhiều lớp đất lâu đời, không được tiếp xúc với không khí nên mục dần, được khai quật, tán nhuyễn (có thứ nhuyễn sẵn) và in thành khối dùng trong kỹ nghệ, nóng hơn than củi rất nhiều *(houille).* ♦ **than đước** (dt) Than củi cây đước, hầm trong lò kín, tốt và đượm hơn hết trong loại than củi • (B) Công việc quan trọng có thể gây nhiều nguy hiểm: *Bốc nhầm than đước.* ♦ **than gầy** (dt) Than trong bếp được dụt tắt một phần lớn, chừa một phần nhỏ để khi cần thì bỏ than vụn lên mà gầy lại • Loại than đá xấu, dùng đốt bình hơi đặng lấy hơi *(houille maigre).* ♦ **than gòn** (dt) Than vỏ trái gòn, rất nhẹ, được dùng làm thuốc pháo tre. ♦ **than hầm** (dt) Nh. Than củi, tiếng thường được ví với người thật đen đúa: *Trắng như bông, lòng anh không chuộng; Đen như cục than hầm, lòng anh muốn, dạ anh ưng* (cd). ♦ **than in** (dt) Loại than đá tảng, làm bằng bột than mỡ trộn với dầu, để vô hkuôn ép lại, dùng chụ lò rất tốt, chở chuyên cũng dễ *(briquette).* ♦ **than khô** (dt) Loại than đá khô, không dầu, cháy có ngọn *(houille sèche flambante).* ♦ **than luyện** (dt) Than đá bột được nhào, dính cục lại *(agglomeré).* ♦ **than lửa** (dt) Than cháy đỏ hoặc củi cháy hết lớp sống, còn lửa riu riu mà hết khói • (B) Tay gộc, người nhiều thế lực mà hay câu mâu, hay kiếm chuyện: Gặp than lửa rồi. ♦ **than mỡ** (dt) Loại than đá trỉnh, có nhiều chất dầu, cháy đượm và nóng *(houille graisse).* ♦ **than nhốt** (dt) Than cháy dở, (nửa chừng), được nhốt kín cho tắt, để dành dùng nữa. ♦ **than nhuyễn** (dt) Than đước được xay nhuyễn, dùng đốt lò chạy máy *gazogène.* ♦ **than sầu đâu** (dt) Than cây sầu đâu, hồi xưa được dùng cả làm thuốc súng. ♦ **than sống** (dt) Than hầm chưa tới, còn mủ cây và chất nước, chụm có ngọn cao và nhiều khói • (chm) Than đá chưa đốt. ♦ **than tạp** (dt) Than hầm với củi của nhiều thứ cây tạp, rẻ tiền, chụm không được. ♦ **than thóc** (dt) Lúa thế than đá, được dụng đốt máy điện trong lúc thiếu than đá: *Nạn đói năm Ất Dậu do việc dùng than thóc một phần.* ♦ **than trái bàng** (dt) Than đá xấu được in thành viên hình tròn thân giẹp như trái bàng, bằng nắm tay, được dùng nấu ăn và đốt lò bàn ủi. ♦ **than tràm** (dt) Than cây tràm, nóng hơn than đước, xưa được dùng trong lò rèn. ♦ **than trắng** (dt) Sức mạnh của nước thác từ trên cao đổ xuống cho lăn trái khế kéo dây trần chạy máy phát điện *(houille blanche).* ♦ **than vá** (dt) Than nguội vụn rơi rớt quanh bếp. ♦ **than vấp** (dt) Than cây vấp, đượm hơn than đước, nhưng rất hiếm: *Hiếm như than vấp.* ♦ **than vụn** (dt) Than củi gãy vụn • (chm) Than đá bể, dùng trong các lò

rèn tay *(houille maréchale)*.

THAN (đt) Kể với giọng thiết yếu bằng lời lẽ cảm động những nỗi đau đớn, buồn rầu của mình: *Kêu than, rên than, thở than; Thiếp ban phận thiếp còn thơ, Lấy chồng xa xứ bơ vơ một mình; Muốn than mà chẳng được than, Kìa như đá gồ bên ngàn riêng tây* (cd). ♦ **than bịnh** (đt) Kể nỗi buồn vì có bệnh, viện cớ có bệnh: *Than bệnh không tiền uống thuốc; than bệnh không đi dự hội.* ♦ **than cực** (đt) Kể nỗi cực khổ, cho rằng cực khổ: *Than cực, không làm nơi đó nữa.* ♦ **than dài** (đt) Kể lể nỗi buồn hay khó khăn để từ chối, không nhận một điều gì: *Giao cho ra việc đó, ra than dài.* ♦ **than khóc** (đt) Khóc kể, vừa kể nỗi buồn vừa khóc: *Tiếng ai than khóc nỉ non, Ấy vợ chú lính trèo hòn Cù Mông* (cd). ♦ **than khổ** (đt) Kể lể nỗi khổ, cho rằng khổ: *Than khổ, muốn đi tu.* ♦ **than nghèo** (đt) Kể lể sự nghèo túng, cho rằng đang nghèo túng: *Phải bươn chải, chớ ngồi than nghèo hoài sao? Ta than nghèo, không quyên giúp đồng nào cả.* ♦ **than như bộng** (đt) Kể lể thật nhiều, những nỗi khó khăn, cực khổ v.v...: *Hễ hỏi tới, thì than như bộng.* ♦ **than ôi!** (tht) Tiếng nói với ý thương tiếc, đau đớn giùm ai: *Than ôi! Sắc nước hương trời, Tiếc cho dâu bỗng lạc loài đến đây* (K). ♦ **than phiền** (đt) Trách hờn, kể việc thiệt thòi của mình với ý trách người: *Đêm sáng trăng anh giã gạo ngoài trời, Cám bay phảng phất, nhớ lời em than phiền* (cd). ♦ **than tiếc** (đt) Kể việc với ý, với giọng thương tiếc, hối tiếc: *Than tiếc cho người xấu số; than tiếc sự lỗi lầm.* ♦ **than thân** (đt) Kể nỗi buồn về phận mình vô phước (phúc): *Than thân trách phận.* ♦ **than thở** (đt) Vừa kể lể nỗi buồn, vừa thở ra: *Khuyên đừng than thở vắn dài, Củ sài sớm nở, tối gài giùm cho* (cd). ♦ **than trách** (đt) Vừa than cho mình, vừa trách tại người hay tại Trời: *Tại người mà cũng tại ta, Ích gì than trách cho ra oán hờn* (cd). ♦ **than Trời** (đt) Kêu Trời mà than: *Phải lo chạy chữa chớ ngồi than Trời hoài sao?* • Than dữ quá, kể nhiều lý do cản trở: *Thấy việc khó khăn quá, ra than Trời.* ♦ **than van** (đt) Kêu rêu, than mà có ý trách móc: *Cha mẹ sanh ra tuổi đà nên tám, Ở cùng người chẳng dám than van (Câu đố cái bát).* ♦ **than văn** (đt) Kể lể tâm sự đau khổ với ý phân bua với ai: *Duyên này lỡ đỏ bởi Trời, Biết ai than vãn cho vơi nỗi sầu* (cd).

THÀN (đt) Cg. Tàn, đóm lửa: Thàn lửa.

THÁN (đt) X. Than *(đt)*: *Đồ thán, hỏa thán, môi thán, nê thán.* ♦ **thán chất** (đt) (hóa) Các bon nguyên chất ở dưới đất sâu như than đá, than bùn, kim cương, v.v... ♦ **thán hóa** (đt) Thành than: *Gỗ lá bị chôn vùi lâu đời thán hóa cả.* ♦ **thán họa** (bt) Vẽ bằng than; bức họa vẽ bằng than. ♦ **thán khí** (đt) Hyt-ro cac-bua, hơi có chất than, không có dưỡng khí. ♦ **thán tầng** (đt) Các lớp than chồng chất dưới mỏ, dưới đất. ♦ **thán tinh** (đt) Chất than thuần túy. ♦ **thán tinh chỉ** (đt) Giấy than, giấy đất, giấy có bột than dùng lót đánh máy.

THÁN (đt) X. Than *(đt)*: *Ta thán* • Điệu hát bội với giọng buồn thảm do một người hát. ♦ **thán oán** (đt) Than trách oán hận: Ông ấy ăn ở ra sao mà nghe thiên hạ thán oán dữ quá. ♦ **thán phục** (đt) Than thở mà có lòng phục. ♦ **thán tích** (đt) X. Than tiếc. ♦ **than từ** (đt) Loại tiếng dùng trong các câu than, thương tiếc, sợ hãi, ngạc nhiên, v.v... như: *Ôi! á! ý! thay! chết!...*

THÁN (đt) Khen ngợi. ♦ **thán phục** (đt) Khen phục: *Có can đả như vậy, ai cũng thán phục.* ♦ **thán tiện** (đt) Khen ngợi và mến chuộng.

THẢN (bt) Bằng phẳng, yên ổn: *Bình thản, thanh thản, thư thản.* ♦ **thản bạch** (trt) Trong trắng trong lòng. ♦ **thản đồ** (đt) Đường tốt, bằng phẳng. ♦ **thản nhiên** (bt) Điềm nhiên, tự nhiên, dáng và vẻ người vô sự: *Việc như vậy mà anh ấy rất thản nhiên; ngồi thản nhiên nhìn trời.* ♦ **thản trực** (trt) Điềm nhiên và thẳng thắn.

THANG (đt) Đồ dùng có nấc để bước từ thấp lên cao: *Bắc thang, cầu thang, nấc thang, leo thang, trèo thang; Đơn kêu tích tịch tình tang, Ai đem công chúa lên thang mà về* (cd). ♦ **thang dây** (đt) Cái thang bằng dây dùng trong các cuộc trèo núi. ♦ **thang độ dốc** (đt) (chm) Bộ phận của một trắc lượng kế giúp ta đọc ngay độ cự ly từ điểm đặt máy đến điểm nhắm trong việc đo đất *(échelle des pentes)*. ♦ **thang gác** (đt) X. Thang lầu. ♦ **thang khu ốc** (đt) Thứ thang xây từ tầng dưới lên tầng trên trong chỗ hẹp, không dốc lài, bắt buộc có khu ốc cho có dốc lài. ♦ **thang lầu** (đt) Cg. Thang gác, thang bắc từ tầng dưới lên tầng trên một căn nhà. ♦ **thang máy** (đt) Lồng vuông lớn để người vô đứng rồi có máy rút với sức điện từ tầng dưới lên tầng trên hoặc ngược lại. ♦ **thang mây** (đt) Thang bằng dây mây dùng trèo lên mặt thành hồi xưa • (B) Cuộc thi đỗ của một người đi thi (mừng quá hóa ra nhẹ nhàng, khấp khởi như được mây đưa từ dưới đất lên trên không): *May đâu bước được thang mây, Dưới chân đã sẵn một dây tơ hồng* (LVT). ♦ **thang ngoài** (đt) Thang lầu bắc phía ngoài dựa vách, khỏi vô tầng dưới mà lên. ♦ **thang trông** (đt) Đài bằng gỗ bốn chân bẹt, để đứng trên ấy mà phóng bông tiêu đắp đường, bắc cầu hay đo đất. ♦ **thang xếp** (đt) Cái thang bốn chân xếp được, khi cần thì banh hai chân ra để đứng một mình, không bắc dựa vào đâu cả.

THANG (bt) Nước nóng, nóng: *Chè thang cháo dậu bưng ra, Anh xơi một chén kẻo mà công lênh* (cd) • Chén thuốc, dùng rộng là nhiều vị thuốc có cân lượng từng vị, sắc chung để uống: *Hốt (bốc) ba thang thuốc, đầu thang* • Thang hạ gọi tắt, vị thuốc thêm ngoài để uống với thuốc chính: *Thuốc thường lấy gừng làm thang* • Nước canh nóng chan vào bún mà ăn: *Ăn thang, bún thang.* ♦ **thang dược** (đt) Thuốc thang, thuốc sắc ra nước cốt, uống khi còn nóng. ♦ **thang hạ** (đt) Gọi tắt là thang, vị thuốc dẫn, sắc kèm với thang thuốc hoặc sắc riêng lấy nước uống với thuốc bột hay hoàn: *Nước thang hạ, vị thang hạ.* ♦ **thang mộc** (đt) Tắm gội. ♦ **thang mộc ấp** (đt) Đất quê hương của nhà vua: *Lam Sơn là thang mộc ấp của nhà Lê.* ♦ **thang tuyền** (đt) Suối nước nóng.

THÁNG (đt) Khoảng thời gian bằng một phần 12 của một năm, trên dưới 30 ngày: *Đầy tháng, đầu tháng, đủ tháng, giữa tháng, non tháng, ra tháng, tới tháng; Một năm 12 tháng, một tháng ba mươi ngày* (luôn luôn, lúc nào cũng vậy). ♦ **tháng công** (đt) Số tiền công phải trả hằng tháng: *Còn mấy tháng công, ông chủ chưa phát* • Công lênh tính từng tháng: *Đóng cái tủ này, mất hết một tháng công.* ♦ **tháng chạp** (đt) Tháng thứ 12 năm âm lịch, nhằm tháng Sửu. ♦ **tháng dần** (đt) Tên gọi tháng giêng (tháng 1) âm lịch. ♦ **tháng dậu** (đt) Tên gọi tháng 8 âm lịch. ♦ **tháng đại** (đt) X. Tháng đủ: *Tháng có tháng tiểu tháng đại, tay có ngón dài ngón ngắn.* ♦ **tháng đắt**

(dt) Tháng mua bán đất hàng: *Nếu nhằm tháng đất thì mua món này tôi giá đó không được đâu.* ♦ **tháng đói** (dt) X. Tháng thiếu. ♦ **tháng đông ken** (dt) Tháng đắt, tháng mua bán, làm ăn dễ dàng, thường là mấy tháng gần tết nguyên đán: *Qua mấy tháng đông ken, thế nào tôi cũng có tiền trả cho chị.* ♦ **tháng đủ** (dt) Cg. Tháng no, tháng âm lịch có đủ 30 ngày. ♦ **tháng ế** (dt) Tháng mua bán ế ẩm (tùy món hàng, nhưng thường là tháng giêng âm lịch): Tới tháng ế, ngồi mà ngáp gió. ♦ **tháng giá** (dt) Tháng thật lạnh (rét) trong mùa đông: *Mùa đông tháng giá.* ♦ **tháng giêng** (dt) Tháng thứ nhất theo âm lịch, nhằm tháng dần: *Tháng giêng là tháng ăn chơi* (cd). ♦ **tháng hạ** (dt) X. Tháng hè. ♦ **tháng hạn** (dt) X. Tháng nắng (tiếng dùng trong việc nước nôi): *Chứa nước để dùng trong mấy tháng hạn.* ♦ **tháng hè** (dt) Tháng trong mùa hè, nắng gắt: *Qua tháng hè, các bãi biển (bể) rất đông người* • Tháng bãi trường cuối niên học: *Đợi cuối tháng hè, sẽ về quê.* ♦ **tháng hợi** (dt) Tiếng gọi tháng 10 âm lịch. ♦ **tháng hụi** (dt) Số tiền đóng hụi hằng tháng: *Rán cho hết mấy tháng hụi rồi thì khỏe.* ♦ **tháng kỵ** (dt) (truyền) Tháng có nhiều việc rủi hoặc đau ốm, tính theo tuổi từng người: *Tháng đó là tháng kỵ của tôi.* ♦ **tháng lạnh** (dt) Cg. Tháng rét, các tháng có tiết trời lạnh lẽo như các tháng 2, 3 ở miền Bắc, 10, 11, 12 ở miền Nam v.v... ♦ **tháng lời** (dt) Số tiền phải trả lời (lãi) hằng tháng của một món nợ: *Còn thiếu mấy tháng lời chưa trả.* ♦ **tháng lương** (dt) Số tiền công hằng tháng: *Lãnh tháng lương nào tiêu tháng lương nấy.* ♦ **tháng mẹo** (dt) Tên gọi tháng 2 âm lịch. ♦ **tháng mùi** (dt) Tên gọi tháng 6 âm lịch. ♦ **tháng mưa** (dt) Các tháng có mưa; như ở miền Nam, vào khoảng tháng 5 tới tháng 10 âm lịch. ♦ **tháng mười** (dt) Tháng thứ mười trong năm; nếu theo âm lịch, nhằm tháng hợi, là tháng ngày vắn đêm dài: *Tháng mười chưa cưới đã tối; Bao giờ cho đến tháng mười, Thổi nồi cơm nếp vừa cưới vừa ăn* (cd). ♦ **tháng mười ba** (dt) Tháng lương thưởng cho người làm công lâu năm, ngoài các khoản tiền quy định trong luật lao động, sau khi tính sổ nếu xí nghiệp có lời nhiều. ♦ **tháng năm** (dt) Tháng thứ 5 trong năm; nếu theo âm lịch, nhằm tháng ngọ, là tháng đêm vắn ngày dài: *Tháng năm chưa nằm đã sáng; Bao giờ cho đến tháng năm, Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn* (cd). ♦ **tháng nắng** (dt) Các tháng nhằm mùa nắng trong năm, ít khi có mưa (miền Nam). ♦ **tháng no** (dt) X. Tháng đủ. ♦ **tháng nóng** (dt) Các tháng mà tiết trời oi bức, nực nội, trong mùa hạ (hè). ♦ **tháng nực** (dt) Nh. Tháng nóng. ♦ **tháng nước** (dt) Tháng có nước lũ, nước rông, mực nước sông dâng cao, có nơi bị ngập lụt. ♦ **tháng nước nổi** (dt) Nh. Tháng nước. ♦ **tháng ngày** (dt) Thời gian, ngày giờ lâu hay mau: *Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ đếm công tháng ngày* (cd) • (trt) Suốt thời gian dài: *Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân* (cd). ♦ **tháng ngọ (ngũ)** (dt) Tên gọi tháng 5 âm lịch. ♦ **tháng nhuần (nhuận)** (dt) Tháng gia thêm trong năm âm lịch nào có 13 tháng: *Năm có hai tháng 2, tháng 2 sau là tháng nhuận.* ♦ **tháng rét** (dt) X. Tháng giá và Tháng lạnh. ♦ **tháng sụt** (dt) Nói đàn bà có tháng sớm vài ngày đối với các tháng trước: *Tháng trời tháng sụt.* ♦ **tháng sửu** (dt) Tên gọi tháng thứ 12 âm lịch (chạp). ♦ **tháng ta** (dt) Tháng tính theo âm lịch: *Thường thì tháng ta sau tháng tây gần một tháng.* ♦ **tháng tây** (dt) Tháng tính theo dương lịch: *Thường thì tháng tây trước tháng ta gần một tháng.* ♦ **tháng tết** (dt) Tháng giêng âm lịch • (thth): Tháng 11 và chạp âm lịch: *Chuẩn bị hàng dặng bán mấy tháng Tết.* ♦ **tháng tiền** (dt) Các số tiền đóng, trả hay lãnh hằng tháng: *Tháng tiền công (góp, hụi, lời, lương, nhà, phố); Còn mấy tháng tiền, rán góp cho dứt nợ.* ♦ **tháng tiểu** (dt) X. Tháng thiếu: *Tháng có tháng đại tháng tiểu...* ♦ **tháng tý** (dt) Tên gọi tháng 11 âm lịch. ♦ **tháng tỵ** (dt) Tên gọi tháng tư âm lịch. ♦ **tháng tù** (dt) Tháng ở tù do tòa kêu án: *Bị 3 tháng tù.* ♦ **tháng tuất** (dt) Tên gọi tháng 9 âm lịch. ♦ **tháng tuổi** (dt) (truyền) Tháng có tên gọi theo hàng chi trùng với tên tuổi mỗi người cũng theo hàng chi, thường là tháng không tốt đối với người có tuổi trùng ấy: *Tháng 9 là tháng tuổi bà, vì bà sinh năm tuất.* ♦ **tháng thân** (dt) Tên gọi tháng 7 âm lịch. ♦ **tháng thìn** (dt) Tên gọi tháng 3 âm lịch. ♦ **tháng thiếu** (dt) Cg. Tháng tiểu và Tháng đói, tháng âm lịch chỉ có 29 ngày • (B) Tháng 2 dương lịch, luôn luôn 28 ngày, năm nhuận 29 ngày. ♦ **tháng treo** (dt) Tháng tù treo (X. Tháng tù và Tù treo). ♦ **tháng trời** (dt) Nói đàn bà có tháng trễ mấy ngày, so với các tháng trước: *Tháng trời tháng sụt.* ♦ **tháng trời** (dt) Cg. Tháng trường, tháng dài đăng đẳng, tiếng dùng khi than hay trách: *Đi mấy tháng trời, không gởi về cho cái thơ; Làm mấy tháng trời, không dư đồng nào cả.* ♦ **tháng trường** (dt) Nh. Tháng trời. ♦ **tháng xuân** (dt) Tháng thuộc mùa xuân: *Một năm có mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai?* (cd). ♦ **tháng xung** (dt) (truyền) Tháng không hạp với tuổi, có thể gặp nạn hay có điều trắc trở.

THẢNG (dt) Đồ đựng thóc: *Đổ thóc vào thẳng.*

THẢNG (trt) Nếu, giả, giả như, tiếng dùng trong câu ví, câu định chừng một việc có thể xảy ra: *Thẳng va có đến thì đưa thư này cho va.* ♦ **thẳng hoặc** (trt) Hoặc giả, nếu tình cờ mà, tiếng đặt giả thuyết: *Anh cứ đến nơi va hẹn thì gặp va; thẳng hoặc va bị trở ngại mà không đến, thì anh sẽ đến nhà va.* ♦ **thẳng lai** (bt) Thình lình mà có, tình cờ xui nên: *Cửa thẳng lai.* ♦ **thẳng nhiên** (trt) Hoặc giả như vậy. ♦ **thẳng nhược** (trt) Nhược bằng: *Thẳng nhược va sai lời, thì trách nhiệm về va.* ♦ **thẳng sử** (trt) Giả thử, thí dụ như: *Thẳng sử có bề nào, thì ai vô đây chịu?*

THẢNG MẢNG (trt) Thỏn mỏn, ngày qua ngày: *Thẳng mảng đã 50 tuổi đầu.*

THẢNG THỐT (trt) Vội vàng, lật đật: *Thẳng thốt không kịp phòng bị.*

THANH *mt.* Tiếng gọi vật mỏng mà dài: *Thanh gỗ, thanh sắt, thanh tra; Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong* (K). ♦ **thanh chuyền** (dt) Cây vên, bộ phận có tác dụng tiếp nối sự chuyển vận cái máy *(bielle d'atteage).*

THANH (dt) X. Thinh: *Âm thanh, thất thanh; thanh sắc vẹn toàn.* ♦ **thanh minh** (đt) Bày tỏ, nói tách bạch (kẻo có sự hiểu lầm): *Xin thanh minh ít lời; có lời thanh minh trên báo.*

THANH (tt) Xanh da trời: *Màu thiên thanh; Thanh thiên bạch nhật (ban ngày ban mặt)* • (B) Tươi trẻ: *Thanh niên, thanh xuân.* ♦ **thanh đồng** (dt) *Sulfat* đồng, tên của đồng, vị thuốc nhỏ mắt, một hóa chất được dùng nhiều trong tây y. ♦ **thanh giản** (dt) Bút tích, văn kiện

TH

ghi trên vỏ tre hồi xưa • (B) Sách vở. ♦ **thanh không** (dt) Ống xanh, tiếng gọi khoảng trống không, màu xanh trên cao. ♦ **thanh lâu** (dt) Lầu xanh, nhà thổ, nơi chứa điếm (đĩ): *Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần* (K). ♦ **thanh manh** (tt) Quáng nhãn, tật mắt không thấy đường, không phân biệt màu xanh, vẫn mở như thường. ♦ **thanh miêu** (dt) Lúa xanh, lúa chưa trổ: *Phép thanh miêu của tể tướng Vương An Trạch nhà Tống, là nhà nước cho nông dân vay tiền nhẹ lời, bảo đảm bằng lúa đứng - lúa còn xanh - chừng lúa chín, nông dân về trả tiền lại, tránh được nạn cho vay cắt cổ.* ♦ **thanh mỹ** (tt) Tươi xanh đẹp đẽ. ♦ **thanh niên** (dt) Tuổi xanh • (B) Đàn ông trai trẻ. ♦ **thanh nữ** (dt) Con gái (tiếng dùng trong các đoàn thể xã hội gồm toàn con gái). ♦ **thanh nhãn** (dt) X. Mắt xanh. ♦ **thanh phàn** (dt) Phèn xanh, một vị thuốc bắc. ♦ **thanh sơn** (dt) Núi xanh (núi có cây cỏ). ♦ **thanh sử** (dt) Sử xanh, thứ sử chép trên cật tre hồi xưa • (B) Lịch sử: *Nêu danh trong thanh sử.* ♦ **thanh thanh** (tt) Xanh xanh, hơi xanh. ♦ **thanh thiên** (tt) Trời xanh, nền trời xanh: *Giữa thanh thiên bạch nhật, (Giữa ban ngày, trước mắt thiên hạ).* ♦ **thanh vân** (dt) Mây xanh • (B) Lúc làm nên, vinh hiển: *Nhẹ bước thanh vân.* ♦ **thanh xuân** (tt) *Thanh xanh, tươi trẻ, chỉ con trai con gái trong thời kỳ đầy nhựa sống: Đang độ thanh xuân.* ♦ **thanh y** (dt) Áo xanh • (B) *a)* Lính tuần trong các nẻo đường hồi xưa (mặc áo xanh); *b)* Đầy tớ gái (hạng người luôn luôn mặc áo xanh theo tục người Tàu): *Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần* (K). ♦ **thanh yên** (dt) (thực) Loại cây nhỏ, trái giống bưởi nhưng không có múi: *Trái thanh yên.*

THANH (tt) Trong, sạch, sáng sủa, lịch sự: *Người thanh tiếng nói cũng thanh; Nước có khi trong khi đục, người có kẻ tục kẻ thanh; Một vũng nước trong, một vùng nước đục, Một trăm người tục, một chục người thanh* (cd) • Sạch, hết sạch, không còn mắc míu: *Dĩ thanh* (Đã trả). ♦ **thanh bạch** (tt) Trong trắng, trong sạch, không chút nhơ bợn: *Nghèo mà thanh bạch.* ♦ **thanh bai** (tt) Lịch sự, dịu dàng: *Người thanh bai, tiếng nói thanh bai.* ♦ **thanh bần** (tt) Nghèo mà trong sạch: *Thà chịu thanh bần.* ♦ **thanh bí** (tt) Yên lặng, kín đáo: *Nơi có vẻ thanh bí.* ♦ **thanh bình** (tt) Yên lặng, yên ổn: *Non nước thanh bình.* ♦ **thanh bông** (dt) X. Thanh hoa. ♦ **thanh ca** (dt) Hát suông, ca khan, không có người đờn theo. ♦ **thanh cảnh** (dt) Cảnh đẹp mà giản dị • (trt) Kén ăn, cách ăn uống ít oi, nhỏ miếng: *Ăn uống thanh cảnh.* ♦ **thanh cao** (tt) Thanh nhã cao thượng, lịch sự, tự trọng: *Cho thanh cao mới được phần thanh cao* (K). ♦ **thanh công** (tt) Thanh liêm, công bình. ♦ **thanh chỉ** (dt) Cử chỉ lịch sự. ♦ **thanh chước** (đt) Rót rượu uống khan (không có đồ nhắm). ♦ **thanh dã** (dt) Đồng trống • (B) Vườn không nhà trống, chiến thuật đốt sạch, phá sạch trong việc dùng binh, để địch không có căn cứ và hậu thuẫn. ♦ **thanh dạ** (dt) Đêm vắng lặng: *Thanh dạ văn chung (đêm vắng nghe tiếng chuông ngân).* ♦ **thanh danh** (dt) Tiếng tăm tốt: *Làm mất thanh danh.* ♦ **thanh đàm** (đt) Bàn luận cao xa. ♦ **thanh đạm** (tt) Trong và lạt • (B) Trong sạch giản dị: *Nếp sống thanh đạm; bữa ăn thanh đạm.* ♦ **thanh đảng** (dt) Loại những người xấu ra khỏi đảng. ♦ **thanh đạo** (dt) Dọn đường cho trống, cho sạch. ♦ **thanh điền** (dt) Sự khai khẩn, ruộng phá, đem nước ra vào làm cho đất xấu thành ruộng tốt. ♦ **thanh hiển** (tt) Vinh hiển trong sự trong sạch. ♦ **thanh hoa** (dt) Cg Thanh bông, đồ hàng bông như các loại bầu bí, rau, cải, v.v... ♦ **thanh hoàn** (đt) Trả sạch, trả dứt nợ. ♦ **thanh huyết** (đt) Lọc máu, tác dụng các vị thuốc lọc máu, làm tiêu chất độc trong máu *(dépuratif).* ♦ **thanh hương** (dt) Mùi thơm dịu. ♦ **thanh khí** (dt) Không khí trong sạch, mát mẻ, nhẹ nhàng, không u trệ, nặng mũi. ♦ **thanh khiết** (tt) Trong sạch: *Tinh tinh thanh khiết.* ♦ **thanh khoản** (tt) Rảnh rang, rỗi rãi: *Ngày giờ thanh khoản* • Trong sạch, không tì tích, không lỗi lầm: *Vị hương chức thanh khoản* • Dứt nợ, nợ đã trả hết: *Các món nợ đã được thanh khoản.* ♦ **thanh lịch** (tt) Thanh nhã lịch sự, có cử chỉ đẹp đẽ: *Người thanh lịch.* ♦ **thanh liêm** (tt) Trong sạch, liêm khiết, không hối lộ của dân, không ăn gian của công: *Ông quan thanh liêm.* ♦ **thanh lý** (đt) Cg. Thanh toán và Thanh thường, tính sổ: *Thanh lý mộ kẻ khoản.* ♦ **thanh lọc** (đt) Lọc sạch, loại bỏ những cái dơ dáy, xấu xa: *Thanh lọc hàng ngũ.* ♦ **thanh lương** (tt) Trong sáng, mát mẻ: *Khí trời thanh lương* • Có tính chất làm cho mát, cho ra hơi độc: *Thang thuốc thanh lương.* ♦ **thanh lưu** (dt) Dòng nước trong. ♦ **thanh minh** (dt) Tên lễ quét mộ (giấy mả), theo cổ tục Trung Hoa, vào tháng 2 hay tháng 3 âm lịch (luôn luôn là 5 hay 6 tháng 4 dương lịch), sau tiết đông chí 106 ngày và sau tiết xuân phân 15 ngày (lúc ấy ở T.H. thời tiết mát mẻ, cỏ mọc xanh đồng): *Thanh minh trong tiết tháng ba* (K). ♦ **thanh môn** (dt) Nhà trong sạch, nhà gồm toàn người tốt, không gian tham. ♦ **thanh nghị** (đt) Bình phẩm, khen chê cái hay cái dở của người: *Thanh nghị việc đời.* ♦ **thanh nhã** (tt) Thanh cao hòa nhã, có cử chỉ và tánh tình cao đẹp: *Người thanh nhã.* ♦ **thanh nhàn** (tt) Thong thả, rảnh rang, không lo lắng phiền não: *Chi bằng thanh nhàn riêng đôi nguyệt* Phú Xích Bích. ♦ **thanh phong** (dt) Luồng gió mát: *Thanh phong minh nguyệt* (gió mát trăng trong). ♦ **thanh quan** (dt) Viên quan trong sạch: *Các vị thanh quan đều nghèo.* ♦ **thanh quang** (tt) Trong trẻo sáng sủa: *Nhà cao cửa rộng, lắm vẻ thanh quang.* ♦ **thanh quý** (tt) Thanh lịch cao quý: *Cử chỉ thanh quý.* ♦ **thanh sạch** (bt) (lóng) Trong sạch, không tỳ tích: *Người thanh sạch, ăn ở thanh sạch.* ♦ **thanh sảng** (tt) Chói hỏi, thảnh mảnh, tỉnh táo: *Dáng điệu thanh sảng, có vẻ thanh sảng hơn hôm qua.* ♦ **thanh sĩ** (dt) Người trí thức trong sạch, hạng người có học và biết liêm sỉ: *Kẻ thanh sĩ dầu nghèo, vẫn không bán rẻ lương tâm.* ♦ **thanh sở** (trt) Xong xuôi đâu đó (đấy): *Liệu biện thanh sở.* ♦ **thanh tao** (tt) Cg. Thanh thao, lịch sự, dịu dàng, xinh tốt: *Phong độ thanh tao* • Êm ấm, rõ tiếng: *Tiếng hát thanh tao.* ♦ **thanh tâm** (dt) Lòng thơ thới, tỉnh mình: *Thanh tâm minh mục* (dạ tỉnh mình, mắt sáng tỏ) • Lòng trong sạch: *Thanh tâm quả dục* (lòng trong sạch thì ít ham muốn). ♦ **thanh tân** (tt) Còn trong sạch, mới mẻ: *Có chiều thanh vận, có chiều thanh tân* (K) • Còn trinh: *Thấy giếng thanh tân ai là chẳng, Thư sinh xin thả nạ rồng rồng* (H.X.Hương). ♦ **thanh tịnh** (tt) Tĩnh mịch, yên lặng, vắng vẻ, không tiếng động nhiều: *Chỗ thanh tịnh* • Thơ thới, yên vui, không xao xuyến rộn ràng: *Lòng thanh tịnh.* ♦ **thanh tiếng** (bt) Có tiếng, có giọng thanh, nghe êm và rõ ràng: *Cây đờn thanh tiếng, hát thanh tiếng.* ♦ **thanh tiêu** (dt) (pháp) Sự giải trừ, tiêu hủy *(purge).* ♦ **thanh tiêu để đương** (dt) (pháp) Sự giải trừ, tiêu hủymột món đồ cầm cố, một vụ

cầm cố *(purge d'hypothèque)*. ♦ **thanh tiêu pháp định** (đt) (pháp) Sự giải trừ, tiêu hủy hợp pháp, do tòa phán quyết *(purge légale)*. ♦ **thanh toán** (đt) Tính sổ, tính toán cho xong: *Thanh toán sổ sách, thanh toán nợ nần* • (R) Trả thù, giết kẻ thù: *Tìm dịp thanh toán nó cho rồi*. ♦ **thanh toán tài phán** (đt) (pháp) Sự tòa phán quyết và chỉ định người đứng ra tính hết tài sản, cửa hàng một xí nghiệp để trả nợ cho người ta *(liquidation judiciaire)*. ♦ **thanh toán thỏa thuận** (đt) (pháp) Sự thanh toán tài sản, xí nghiệp, cửa hàng do người mắc nợ điều đình với chủ nợ *(liquidation à l'amiable)*. ♦ **thanh toán viện** (đt) (kinh) Cơ quan riêng của các ngân hàng lo việc trừ cấn những ngân phiếu và thương phiếu của các ngân hàng này phát ra, để tránh việc gởi tiền mặt cho nhau *(chambre de compensation clearing house)*. ♦ **thanh tú** (tt) Thanh nhã xinh xắn: *Dáng điệu thanh tú*. ♦ **thanh tuyền** (đt) Suối nước trong. ♦ **thanh tuyết** (đt) Rửa sạch, trả sạch (hận thù, nhục nhã). ♦ **thanh thản** (tt) Thơ thới, yên vui: *Trong lòng thanh thản*. ♦ **thanh thao** (tt) X. Thanh tao: *Giọng thanh tao; Khế rụng bờ ao thanh thao anh lượm, Ngọt như cam sành, héo cuống anh chê* (cd). ♦ **thanh thần** (đt) Trời trong sáng vào buổi sáng. ♦ **thanh thé** (tt) *Dịu ngọt, rất dịu ngọt: Bưởi ngọt thanh thé*. ♦ **thanh thỏa** (tt) Thơ thới yên ổn, sung sướng vì hết vướng bận: *Thanh thỏa trong lòng*. ♦ **thanh thoát** (bt) Rõ ràng, sát nghĩa: *Văn dịch thanh thoát*. ♦ **thanh thời** (đt) Lúc yên ổn, không giặc giã: *Thuở thanh thời*. ♦ **thanh thú** (tt) Trong sạch và ý vị: *Cảnh thanh thú, bầu trời thanh thú*. ♦ **thanh thủy** (đt) Nước trong. ♦ **thanh thường** (đt) (pháp) X. Thanh lý và Thanh toán. ♦ **thanh thượng** (tt) Trong sạch và cao thượng. ♦ **thanh tra** (bt) Xem xét, kiểm điểm, tra xét: *Thanh tra nội vụ; sở thanh tra, viên thanh tra*. ♦ **thanh trai** (đt) Bữa ăn chay, đồ chay. ♦ **thanh trần** (đt) Phủi bụi • (B) Giũ sạch nợ trần. ♦ **thanh trừ** (đt) Trừ sạch, quét sạch: *Thanh trừ những phần tử xấu xa*. ♦ **thanh trừng** (đt) Trừng phạt hết kẻ có tội lỗi: *Thanh trừng tham quan ô lại*. ♦ **thanh u** (tt) Thanh tịnh u nhã. ♦ **thanh vắng** (tt) Yên lặng, vắng vẻ: *Thương chàng lắm lắm chàng ôi, Biết đâu thanh vắng mà ngồi thở than* (cd). ♦ **thanh vẹn** (tt) Trong sạch hoàn toàn: *Người đàn bà thanh vẹn*. ♦ **thanh vọng** (đt) Danh tiếng trong sạch.

THANH (tt) Thuộc tỉnh Thanh Hóa của nước Việt Nam: *Quê Thanh*. ♦ **thanh nghệ** (đt) Hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An của nước Việt Nam, liên ranh nhau. ♦ **thanh nghệ tĩnh** (đt) Ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ an và Hà Tĩnh, liên ranh nhau.

THANH LA (đt) Thứ nhạc khí bằng đồng mỏng, tròn như cái mâm.

THANH LONG (đt) (thực) Loại dây bò trên cây cao, thân ba góc có răng mềm, lá dài lòng thòng, hoa xanh, trái to màu hồng, cơm trắng, hột đen thường được ăn với đường *(Hylocereus undulatus)*.

THANH MAI (đt) (thực) Cây dâu, lá dài cứng nhọn, hoa cái và đực riêng hai cây, đực thành gié thông, cái gié đứng, trái thuộc loại phì quả, chín đỏ, ngon ngọt, được dùng làm rượu và cũng là vị thuốc bổ phổi, trị họ, giúp tiêu hóa; gỗ có chất màu vàng và nhiều chất chát *(tanin)* để thuộc da *(My rica sapida)*.

THANH QUAN (đt) (thực) Loại cây trồng bụi, lá chụm, nhám, có lông, hoa chùm dài thòng xuống, đài có 5 lông, 4 tiểu nhị, hột cứng láng, màu vàng; hoa được dùng chế thuốc hưng phấn *(Duranta repens)*.

THANH TÂN THẢO (đt) (thực) X. Cỏ mần trầu.

THANH THẢNH (trt) Cg. Thảnh thảnh, cách nhẹ nhàng: *Tiếng nhẹ thanh thảnh; Cất quang quẩng bệnh, nhẹ thanh thảnh người* (Nđm).

THANH TRÀ (đt) (thực) Loại cây rừng to, lá đơn mọc đối, chùm tụ tán nhỏ không lông, ngắn hơn lá, hoa đơn và lưỡng phái, cánh hoa dài lối 1mm, trái tròn dài, vỏ láng màu vàng, ngọt chua *(Boues oppositifolia)* • X. Bưởi thanh trà.

THÀNH (trt) Nên, trở nên, từ một hình thức hay ý chí này hóa ra một hình thức khác hay ý chí khác: *Hóa thành, lập thành, làm thành, trở thành, trưởng thành; Họa hổ bất thành (vẽ cọp không giống)* • (đt) Gầy dựng, làm ra: *Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác* (người quân tử gầy dựng người cho ra tốt. ♦ **thành án** (tt) Được tòa xử rồi: Việc đã thành án, còn mong gì cạy gỡ nữa. ♦ **thành bại** (tt) Thành hay bại, nên hay hư: *Cuộc thành bại hầu cần mái tóc* (Co). ♦ **thành bản** (tt) Thành số vốn, tức giá mua cộng với mọi chi phí: *Giá thành bản*. ♦ **thành công** (trt) Nên việc, có kết quả tốt: *Các nhà bác học đã thành công trong việc thám không gian*. ♦ **thành chánh quả** (trt) X. Chính quả. ♦ **thành danh** (trt) Nên danh, có danh giá (phần nhiều chỉ việc đỗ đạt): *Học đã thành danh*. ♦ **thành dịch** (tt) Thành một phong trào, bắt chước nhau và phần đông đều vậy cả: *Sự dùng các tiếng mới như "chịu chơi, sức mấy" đã thành dịch rồi* • (lóng) Sanh bụng tẹo, muốn việc dâm dục: Ông già đó thành dịch mà. ♦ **thành đạt** (trt) Tới kết quả tốt: *Cố gắng thì có ngày thành đạt*. ♦ **thành đất** (tt) Nói vật gì bị chôn vùi lâu năm dưới đất thì thành đất: *Loại cầu tiêu tự hoại làm cho phẩn thành đất* • (lóng) Chết đã lâu: *Dữ hôn! Đợi anh hỏi đến thì người ta đã thành đất rồi*. ♦ **thành đinh** (tt) Đến tuổi đinh tráng, thường là 18 tuổi, được ghi vào bộ đinh để chịu sưu dịch và sưu thuế: *Đến tuổi thành đinh* (con trai). ♦ **thành điền** (tt) Thành ruộng thuộc, cày cấy được: *Khai hoang thành điền*. ♦ **thành gia** (trt) Nên cửa nên nhà: *Bạch thủ thành gia* (tay trắng nên nhà) • (B) X. Thành gia thất. ♦ **thành gia thất** (trt) Cg. Thành gia, có gia đình, tức nên vợ nên chồng: *Lo cho con thành gia thất với người ta*. ♦ **thành hình** (trt) Nên hình dáng, có hình thức • X. Hình thành. ♦ **thành hiến** (tt) Thành luật pháp căn bản đúng theo hiến pháp. ♦ **thành hiệu** (tt) Có hiệu quả: *Tiếng kêu của dân không chóng thì chầy, thế nào cũng thành hiệu*. ♦ **thành hôn** (bt) Bên vợ chồng với nhau cách chánh thức: *Họ đã thành hôn với nhau rồi; lễ thành hôn*. ♦ **thành khí** (trt) Thành món đồ dùng: *Ngọc bất trác, bất thành khí*. ♦ **thành khoảnh** (tt) Trở nên trống trải, sạch sẽ, không có lùm bụi, hoang vắng nữa: *Chỗ đó bây giờ đã thành khoảnh rồi*. ♦ **thành lập** (đt) Lập ra, gầy dựng lên: *Thành lập hội buôn*. ♦ **thành lệ** (trt) Thành thói quen, luôn luôn như vậy: *Tới hội trễ đã thành lệ*. ♦ **thành ma** (tt) (truyền) Nói hồn người chết hóa ra ma • (lóng) Chết mất rồi: *Ông ấy đã thành ma rồi*. ♦ **thành mây khói** (tt) Nói nước bốc hơi lên thành mây • (B) Tiêu tan cả, không còn gì nữa: *Hy vọng làm nên đã*

TH

thành mây khói. ♦ **thành niên** (tt) Đến tuổi trưởng thành, đến hạn tuổi mà pháp luật nhìn nhận đầy đủ sức khỏe và trí khôn trong một việc gì đó (X.Vị thành niên). ♦ **thành niên giả thú** (dt) (pháp) Hạn tuổi mà pháp luật ấn định để lấy vợ lấy chồng và làm giá thú; chưa đúng tuổi ấy, nếu lấy nhau, sẽ bị tội tảo hôn (theo lễ kinh: *trai 16 tuổi, gái 14 tuổi,* theo Thiên nam dư hạ tập: *trai 18, gái 16,* theo tập tục: *Nữ thập tam, nam thập lục,* theo án lệ Bắc và Trung phần: *trai 18, gái 15,* ở Nam theo luật 1886: *trai 16, gái 14,* theo luật mới: *trai 18, gái 15.* ♦ **thành nguỵ** (tt) Trở nên giặc, làm loạn: *Tùng tam tụ ngũ thết đây thành nguỵ hết* • (lóng) X. Sanh nguỵ. ♦ **thành ngữ** (dt) Lời nói gọn có sẵn, được nhiều người dùng đã lâu, để diễn một ý hay một trạng thái cho có màu mè: *"Dốt đặc cán mai" hay "Nói toạc móng heo" đều là thành ngữ.* ♦ **thành ngữ điển tích** (dt) Lời nói gọn có sẵn được nhiều người dùng do một việc xảy ra lâu, được nổi tiếng: *"Ông già Ba Trí"; "Hỏa hồng Nhật Tảo" đều là thành ngữ điển tích.* ♦ **thành nghề** (tt) Vừa rành một nghề chuyên môn, có thể dùng đó mà sinh sống: *Học đã thành nghề.* ♦ **thành nhân** (tt) Nên người, đã lớn, hết là con nít: *Đã thành nhân rồi mà chẳng nên thân* • Nên điều nhân, làm được điều nhân: *Sát thân thành nhân* (liều chết để nên điều nhân) • (đt) Gầy dựng cho người, nói hoặc làm điều gì cho người ta: *Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác.* ♦ **thành phần** (bt) Nên mồ nên mả, đã đắp xong nấm mộ: *Người chết nay đã thành phần; lễ thành phần* • (dt) Phần tử nhỏ họp lại thành một vật thể lớn: *Thành phần nội các; mỗi người là một thành phần của xã hội.* ♦ **thành Phật** (tt) Cg. Thành chánh quả, đắc quả, nói bậc tu hành theo giáo lý nhà Phật, không phạm một lỗi nhỏ nào trong giới cấm, hoàn toàn giác ngộ, sáng suốt, khi chết rồi linh hồn được nhập Niết Bàn, không phải đầu thai làm sinh vật nữa. ♦ **thành quy** (tt) Thành quy tắc, quy chế rồi: *Dự án ấy hễ được quốc hội chấp thuận và Quốc trưởng ban hành, kể như đã thành quy.* ♦ **thành quỷ** (tt) (truyền) Thành con quỷ sau khi chết: *Tu như vậy thì chết thành quỷ chớ thành Phật nổi gì!* • (lóng) Trở nên đứa rắn mắt, khó dạy, hay phá khuấy, chọc ghẹo người: Không rầy mày để mày thành quỷ rồi đó. ♦ **thành ra** (tt) Hóa ra, trở nên: *Anh bảo vậy, thành ra tôi nói láo sao?* ♦ **thành sắc** (dt) Tỷ lệ vàng hay bạc đối với sức nặng của một đồng tiền bằng kim loại pha. ♦ **thành song** (tt) Thành vợ chồng, đủ đôi đủ cặp. ♦ **thành số** (dt) Con số kết quả của một bài toán: *Số 4 là thành số của bài toán trừ 6 bớt 2.* ♦ **thành sự** (trt) Nên việc, công việc được thành, có kết quả: *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên* (toan tính do người, nên chăng bởi trời). ♦ **thành tài** (trt) Lành nghề, đỗ đạt ở cấp có thể làm ăn được mà sống: *Học đã thành tài.* ♦ **thành tật** (tt) Trở nên một cái tật: *Còn mới không chữa, để lâu thành tật.* ♦ **thành tích** (dt) Việc mà một người đã làm để do đó, người ta đánh giá trị người ấy: *Thành tích tốt, thành tích xấu, thành tích đấu tranh* • (R) Thành tích tốt, đáng kể: *Ông ấy là người có thành tích, tin cậy được.* ♦ **thành tinh** (tt) (truyền) Nói người đàn bà chết, thành con tinh • (lóng) Tiếng mắng người đàn bà con gái hung dữ, hỗn xược, quá quắt: Dữ thành tinh; mày thành tinh rồi đó nghe. ♦ **thành tiên** (tt) (truyền) Thành một vị tiên sau khi tu đắc quả: *Tu luyện thì nhiều, nhưng không thấy ai được thành tiên.* ♦ **thành toại** (tt) Có kết quả đúng ý muốn: *Việc đã thành toại.* ♦ **thành toại giá thú** (đt) (pháp) Việc cưới gả mà một cặp trai gái có đủ năng lực vật chất theo luật định như đúng tuổi, đầy đủ sức khỏe... ♦ **thành toán** (đt) Con số kết quả của một bài toán (tính). ♦ **thành toán biểu** (đt) Bản kê có thứ tự cho dễ tra, những con số của một bài toán (tính) và những kết quả *(barême).* ♦ **thành tố** (đt) (pháp) Bằng chứng xác thực đã được luật pháp công nhận là yếu tố cho một sự cấu tạo, một sự đồng nhất, một sự chứng minh thực trạng của một sự kiện. ♦ **thành tựu** (bt) Xong xuôi, nên việc: *Lo cho thành tựu; việc đã thành tựu.* ♦ **thành thạo** (trt) Trở nên thông thạo, có nhiều kinh nghiệm: *Tỏ ra thành thạo trong nghề; người thành thạo.* ♦ **thành thân** (tt) Nên thân, nên người: *Đã thành thân rồi mà còn tính trẻ con* • (đt) Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau: *Hai người đã thành thân.* ♦ **thành thần** (tt) (truyền) Hóa ra một vị thần: *Dẹp xong giặc Ân, Phù Đổng thiên vương thành thần tại đỉnh Sóc Sơn.* ♦ **thành thục** (tt) Đã chín (nói về trái cây) • (B) Cg. Thành thuộc, đã nhuần, điêu luyện: *Tay thành thục trong giới* • Muồi, lúc nên ra tay: *Sự thế đã thành thục.* ♦ **thành thuộc** (tt) X. Thành thục. ♦ **thành thử** (trt) Thế nên: *Đã lỡ, thành thử tôi phải xuôi theo.* ♦ **thành văn** (tt) Thành lời nói trơn tru, đúng mẹo luật: *Viết cho thành văn.* ♦ **thành văn pháp** (đt) Trở thành luật pháp chính thức (sau những thủ tục lập pháp như trình bày dự án, thảo luận, biểu quyết, chấp nhận và ban hành). ♦ **thành yêu** (tt) (truyền) Nói hồn người chết thành con yêu • (lóng) Trở nên đứa rắn mắt, hỗn láo thái quá: Nó đã thành yêu rồi mà.

THÀNH (bt) Thật lòng, một lòng, hết lòng: *Chân thành, chí thành, trung thành* • Tin tưởng, ngưỡng mộ: *Lòng thành đốt một lọn rơm, Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào* (cd). ♦ **thành kính** (bt) Thật bụng kính trọng: *Hết lòng thành kính mà gửi bức thư này.* ♦ **thành kiến** (đt) Sự in trí, ý kiến có sẵn khó thay đổi: *Nhóm tân học thường có thành kiến rằng người lớn tuổi nào cũng có óc bảo thủ* • (R) Sự kỵ mặt, không ưa: *Họ có thành kiến với mình.* ♦ **thành nguỵ** (tt) Thiệt (thực) hay giả: *Thành nguỵ nan phân.* ♦ **thành tâm** (tt) Lòng thành thật: *Thành tâm thiện chí* • Ốc tin tưởng: *Thành tâm cầu nguyện.* ♦ **thành tín** (bt) Thật lòng, đáng tin cậy: *Người thành tín; có thành tín.* ♦ **thành thật** (thực) (bt) Thật lòng, không dối trá: *Lòng thành thật; thành thật cảm tạ.* ♦ **thành ý** (đt) Thiệt ý, ý thành thật: *Va đã tỏ hết thành ý, mình cũng nên tin.*

THÀNH (đt) Tường xây cao hay đất đắp cao để bao bọc một khu vực đông đúc: *Đắp thành, phá thành, thủ thành, rách thành, xây thành, Vạn lý trường thành; Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhỏ kêu vang ngoài thành* (cd) • (R) *a)* Đô thị, nơi tập hợp đông đảo: *Bến Thành, dân thành, gái thành, tỉnh thành, thị thành; b)* Khung gỗ: *Thành giường, đá lọt vô thành ba bàn; c)* Tường, hộc, bề đứng của vật chứa đựng: *Thành giếng, thành vại, thành xe.* ♦ **thành đô** (đt) X. Đô thành. ♦ **thành đồng** (đt) Thành rất chắc chắn, bền vững (như xây bằng đồng). ♦ **thành hào** (đt) Cg. Hào thành, mương rộng và sâu đào quanh thành để ngăn giặc. ♦ **thành hoàng** (đt) Vị thần được thờ ở mỗi làng, nguyên là người sáng lập thôn ấp đầu tiên hay các quan dinh điền, đồn

điền được dân mến, chết rồi được thờ: *Miếu thành hoàng; thành hoàng bổn cảnh.* ♦ **thành lâu** (dt) Cg. Lầu thành, lâu cao xây trên bốn cửa thành. ♦ **thành lũy** (dt) Thành (phần nhiều bằng gạch đá) và lũy (bằng đất đắp lài lài) • (thth) Nh. Thành: *Thành lũy kiên cố.* ♦ **thành môn** (dt) Cửa thành: *Thành môn thất hỏa ương cập trì ngư* (Cửa thành cháy, cá dưới hào thành cũng bị họa lây). ♦ **thành phố** (dt) Phố xá nhà cửa trong một thành, một đô thị • (R) Đô thành, nơi có dinh thự, hàng buôn to rộng, đường sá nhiều, người ở đông, thường là chỗ đầu xứ: *Thành phố Sài Gòn, thành phố Đà Nẵng.* ♦ **thành quách** (dt) Thành trong và thành ngoài những thành có hai lớp: lớp ngoài là nhà của dân chúng, lớp trong là dinh dãy, nha môn... • (thth) Nh. Thành lũy (thth). ♦ **thành thị** (dt) Cg. Thị thành, khu ở trong bốn bức thành • (thth) Nơi đô hội, mua bán đông đảo: *Người thành thị.* ♦ **thành thủ úy** (dt) Chức quan võ hàm chánh tứ phẩm (4-1), ngang với chức Lãnh binh: *Thành thủ úy Nguyễn Trung Trực.* ♦ **thành trì** (dt) Nh. Thành hào • (B) Tiếng được ví với những gì kiên cố, bền vững, khó phá vỡ, khó thay đổi: *Thành trì lễ giáo; hàng phòng thủ của đội banh nhà là một thành trì kiên cố.* ♦ **thành ủy** (dt) Tiếng gọi tắt Ủy ban chấp hành của các đoàn thể chính trị trong mỗ thành phố: *Thành ủy Sài Gòn.* ♦ **thành vàng** (dt) Nh. Thành đồng.

THÁNH (dt) Danh hiệu người đời tặng các bậc sáng suốt, có tài năng và đạo đức hơn tất cả người đồng thời, sau khi qua đời: *Á thánh, bậc thánh, tiên thánh; Khổng Tử là một bậc thánh ở Á đông* • Tiếng tôn xưng bậc vua chúa và các vị thần: *Chúa thánh, thần thánh* • Tiếng gọi người giỏi hơn hết trong một giới, một nghề: *Thánh rượu, thánh thơ; thần Siêu thánh Quát* • (truyền) Tiếng gọi tắt Tề Thiên đại thánh tức Tôn Ngộ Không, nhân vật chính trong truyện Tây Du: *Cúng ông Thánh; áo ông Thánh* • Phép riêng đạo Da Tô ban cho người có đạo ấy hay cho những đồ vật thuộc đạo ấy: *Áo thánh, chay thánh, chén thánh, dầu thánh, đá thánh, đất thánh, hội thánh, nước thánh, tòa thánh.* ♦ **thánh bổn mạng** (dt) Các bậc thánh của đạo Thiên Chúa được người trong đạo chọn làm tên bổn mạng riêng cho mỗi đứa con. ♦ **thánh ca** (dt) Bài hát tôn giáo dùng trong các cuộc lễ. ♦ **thánh cung** (dt) Thân thể của vua: Thánh cung vạn tuế. ♦ **thánh chỉ** (dt) Chiếu chỉ, mạng lệnh trên giấy tờ của vua: *Quỳ nghe đọc thánh chỉ.* ♦ **thánh chiến** (dt) Trận giặc tôn giáo, giặc giữa hai tôn giáo • (R) Trận giặc có mục đích cao quý như giữ gìn đất nước chống xâm lăng; hoặc nhiều nước cùng tôn giáo bênh nhau chống với một nước xâm lăng: *Những trận thánh chiến ở châu Âu, khi đánh khi ngưng, dây dưa từ năm 1096 đến năm 1270.* ♦ **thánh chúa** (dt) Cg. Chúa thánh, thánh đế, thánh quân, thánh vương, ông vua sáng suốt, có tài đức, siêng lo việc nước, trọng quyền lợi của dân. ♦ **thánh dụ** (dt) Chỉ dụ vua, lời dụ của vua ban xuống. ♦ **thánh đản** (dt) Ngày sinh của các bậc thánh cùng các giáo chủ. ♦ **thánh đàng** (dt) X. Thánh đường. ♦ **thánh đạo** (dt) Đạo của một bậc thánh nhân dựng ra: *Noi theo thánh đạo.* ♦ **thánh đế** (dt) Vị đế vương sáng suốt, có tài có đức (tiếng xưng tụng) • (thth) Nh. Thánh chúa. ♦ **thánh địa** (dt) Nơi sinh trưởng của một người về sau làm giáo chủ một tôn giáo, hay một người được tôn làm thánh: *Thánh địa Méc-ca (laMecque), thánh địa Hòa Hảo.* ♦ **thánh đồng** (dt) Thần đồng, đứa trẻ rất thông minh. ♦ **thánh đức** (dt) Đạo đức của bậc thánh: *Vạn cổ thần châu hữu nhất, Thiên thu thánh đức vô song* (liễn thờ Quan công). ♦ **thánh đường** (dt) Cg. Thánh đàng, nhà thờ đức Chúa Trời: *Vương cung thánh đường.* ♦ **thánh giá** (dt) Xe của vua: *Cung nghinh thánh giá* • Cây cỏ bổ ngang như hình chữ thập, cây mà đức Giê-su chịu nạn đóng đinh, được xem là vật kỷ niệm thiêng liêng của đạo Da Tô. ♦ **thánh giáo** (dt) Sự dạy dỗ của thánh hiền, của các đạo giả. ♦ **thánh giáo lượng** (dt) (Phật) Sự hiểu biết căn cứ trên lời dạy của bậc giác ngộ với một đức tin mạnh mẽ. ♦ **thánh hiền** (dt) Bậc người tài đức hơn tất cả người đồng thời (thánh) và bậc người tài đức kém hơn một chút (hiền), nhưng cũng trên tất cả: *Học cho hi thánh hi hiền; thánh kinh hiền truyện* • (R) Người có tài có đức, có truyền lại cho đời những tư tưởng hay: *Học đạo thánh hiền, đọc sách thánh hiền.* ♦ **thánh hoàng** (đdt) Tiếng tôn xưng vua: *Xin thánh hoàng ngự lâm.* ♦ **thánh học** (dt) Việc học hành theo đạo thánh tức đạo Khổng. ♦ **thánh kinh** (dt) Sách ngũ kinh (X. ngũ kinh) • Kinh thánh, kinh của đạo Da Tô, Hồi giáo, v.v... ♦ **thánh lâm** (dt) Rừng thánh • (B) Đạo học của thánh sâu rộng như rừng • (R) Mộ Đức Khổng Tử. ♦ **thánh lễ** (dt) Lễ cử hành có tính cách tôn giáo: *Theo giáo hội Cơ đốc, giá thú được xem là một thánh lễ.* ♦ **thánh mẫu** (dt) Đức thánh Mẹ, tên kèm theo tên các bà tiên: *Lê Sơn thánh mẫu, Mã hậu thánh mẫu.* ♦ **thánh minh** (dt) Bậc sáng suốt thông minh, tài đức phi thường: *Các đấng thánh minh* • (R) Tiếng xưng tặng các vì vua chúa: *Xin nhờ lượng thánh minh soi xét.* ♦ **thánh miếu** (dt) Miếu, đền thờ một vị thánh: *Đền thờ Liễu Hạnh công chúa là một thánh miếu.* ♦ **thánh nhân** (dt) Người được đời sau tôn là bậc thánh: *Ăn ở theo thánh nhân.* ♦ **thánh quân** (dt) X. Thánh chúa. ♦ **thánh sống** (dt) Bậc có tài cao đức trọng, được người đồng thời tôn làm thánh: *Thánh sống Găng-đi* • (lóng) Người có đoán trúng nhiều việc sẽ tới: *Nói như thánh sống.* ♦ **thánh sư** (dt) Bậc thông minh tài đức, có dựng nên một đạo học hay một nghề nghiệp được nối truyền luôn: *Thánh sư đạo nho, thánh sư nghề dệt.* ♦ **thánh sử** (dt) Lịch sử hay tiểu sử những công nghiệp và bản thân của các bậc thánh. ♦ **thánh tâm** (dt) Lòng dạ, ý chí của các bậc vua chúa: *Làm vui đẹp thánh tâm.* ♦ **thánh tích** (dt) Di tích của các bậc thánh • (thth) Phép lạ, những chuyện hiển hích của các vị thánh mà người sau nghe và truyền lại. ♦ **thánh thần** (dt) (truyền) Thánh và thần (X. Thần): *Nói có thánh thần làm chứng* • *thth.* Tiếng kêu than: *Thánh thần ơi! Sao vầy nè?* ♦ **thánh thất** (dt) Nh. Thánh đường: *Thánh thất Cao Đài.* ♦ **thánh thể** (dt) Mình, thân thể ông vua: *Thánh thể bất an.* ♦ **thánh thi** (dt) Thơ trong thánh kinh đạo Da Tô • Thơ thánh, thơ thật hay, không thơ nào sánh kịp. ♦ **thánh thiên tử** (đdt) Lệnh hoàng đế, tiếng gọi hết sức tôn kính một ông vua. ♦ **thánh thọ** (dt) Tuổi sống lâu của vua: *Thánh thọ vô cương* (tuổi thọ của vua không bờ bến, lời chúc tụng, chúc thọ). ♦ **thánh thủy** (dt) Nước thánh, nước lễ, nước dùng làm phép trong đạo Da Tô. ♦ **thánh thư** (dt) Sách kể giáo lý đạo Da Tô. ♦ **thánh thượng** (dt) Tiếng tôn xưng vua: *Thánh thượng vạn tuế.* ♦ **thánh trạch** (dt) Ơn vua. ♦ **thánh trí** (dt) Trí tuệ thông minh: *Người có thánh trí* • Trí hóa của vua. ♦ **thánh triều** (dt) Tiếng gọi tôn xưng

triều đại hiện tại: *Cầu thánh triều bền vững.* ♦ **thánh vương** (dt) Vua thánh, vì vua sáng suốt, lấy đức trị nước. ♦ **thánh ý** (dt) Ý vua: *Vâng theo thánh ý.*

THÁNH THÓT (trt) Tiếng giọt nước rơi: *Giọt nước hữu tình rơi thánh thót, Con thuyền vô trạo tối lom khom* (H.X.Hương); *Cây cày đang buổi ban trưa, Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày* (cd) • Cg. Thảnh thót, lanh lảnh, tiếng chim hót hay người ca hát trong và cao vút: *Tiếng thánh thót cung đàn thủy địch* (Co).

THẢNH (bt) Thanh thản, yên vui, rảnh rang, trong trẻo. ♦ **thảnh mảnh** (tt) Tỉnh mỉnh, sáng suốt: *Thức dậy, nó thảnh mảnh quá, không bứt rứt chút nào.* ♦ **thảnh thảnh** (trt) X. Thanh thảnh. ♦ **thảnh thót** (trt) X. Thánh thót, (nghĩa sau) và Lảnh lót: *Chim hót thảnh thót, giọng ca thảnh thót.* ♦ **thảnh thơi** (bt) Rảnh rang, thung dung, không bận lo nghĩ: *Sống thảnh thơi; Bao giờ đồng ruộng thảnh thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn Nghiêu* (cd).

THẠNH (bt) Cg. Thịnh, phát đạt, sung túc, nhiều của tiền: *Con thạnh, đời thạnh, nước thạnh, hưng thạnh; Làm ăn được thạnh; dương thạnh âm suy.* ♦ **thạnh cử** (dt) Việc làm đồ sộ, to tát. ♦ **thạnh danh** (dt) Danh tiếng lừng lẫy: *Gây được thạnh danh.* ♦ **thạnh diễn** (dt) Trình bày có quy mô to tát: *Thạnh diễn thể thao.* ♦ **thạnh đạt** (tt) Thạnh vượng và phát đạt: *Cuộc làm ăn được thạnh đạt.* ♦ **thạnh điển** (dt) Cuộc lễ long trọng theo tục xưa. ♦ **thạnh đông** (dt) Lúc lạnh nhất giữa mùa đông. ♦ **thạnh đức** (dt) Đức cả, đạo đức cao dày. ♦ **thạnh hạ** (dt) Lúc nóng nhất giữa mùa hè. ♦ **thạnh hội** (dt) Đại hội, đám hội linh đình. ♦ **thạnh khí** (dt) Khí đang hăng, đang nóng • Cơn giận dỗi. ♦ **thạnh lợi** (bt) Sung túc, được nhiều lợi lộc: *Làm ăn thạnh lợi; đang hồi thạnh lợi.* ♦ **thạnh mãn** (tt) Sung túc đầy đủ. ♦ **thạnh mậu** (tt) Sung túc, tươi tốt: *Vườn tược thạnh mậu.* ♦ **thạnh niên** (dt) Tuổi trẻ hăng hái, đầy nhựa sống. ♦ **thạnh nộ** (dt) Cơn giận dữ: *Đang cơn thạnh nộ* • (đt) (thth) Nạt nộ la lối: *Ông chủ đang thạnh nộ thầy ký.* ♦ **thạnh nhan** (dt) Mặt mày tươi đẹp. ♦ **thạnh nhiệt** (tt) Nóng lắm, rất nóng. ♦ **thạnh phát** (bt) Nh. Thạnh đạt. ♦ **thạnh phục** (dt) Quần áo xuê xang • (đt) Ăn mặc đẹp đẽ. ♦ **thạnh sắc** (dt) Màu sắc tươi đẹp • Nhan sắc đẹp đẽ. ♦ **thạnh soạn** (tt) Bỉ bàng, linh đình, có nhiều thức ăn ngon: *Bữa ăn thạnh soạn* • (dt) Tiệc lớn, cỗ hàn to: *Dưa muối mà có tình thì quý hơn thạnh soạn.* ♦ **thạnh suy** (tt) Thạnh vượng hay suy sụp, giàu hay nghèo, làm ăn được hay lỗ lã: *Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thạnh suy chưa biết, thấy nàng vội thương* (cd). ♦ **thạnh sự** (dt) Công việc cả thể, to tát. ♦ **thạnh tâm** (dt) Lòng tốt: *Lấy thạnh tâm đãi bạn.* ♦ **thạnh tình** (dt) Cảm tình nồng nàn: *Đền đáp thạnh tình.* ♦ **thạnh thế** (dt) Thời buổi hưng thạnh, cuộc làm ăn dễ dàng • Cái thế đang hưng, đang mạnh: *Lúc thạnh thế, làm gì cũng thành công.* ♦ **thạnh thời** (dt) Nh. Thạnh thế. ♦ **thạnh trị** (tt) Thái bình, yên ổn, không giặc giã, cướp bóc: *Đời thạnh trị.* ♦ **thạnh trữ** (dt) Chứa, đựng nhiều. ♦ **thạnh vị** (dt) Chức vị, địa vị cao sang. ♦ **thạnh vượng** (bt) Thạnh lợi và hưng vượng: *Buôn bán thạnh vượng; cửa hàng đang thạnh vượng.* ♦ **thạnh ý** (dt) Ý rất tốt, niềm nở săn đón.

THAO (dt) Những sợi tơ gút rối, còn sót lại sau khi sợi dài, suôn, được kéo ra hết: *Dây thao, nón quai thao* • Tên thứ hàng thô dệt bằng những sợi tơ gút. ♦ **thao càng** (dt) Cg. Thao ngang, thứ thao thật to chỉ. ♦ **thao chuối** (dt) Cg. Thao kiệt, theo chỉ hơi mành. ♦ **thao đũi** (dt) Thao và đũi, tiếng gọi chung các thứ hàng không được tốt. ♦ **thao kiệt** (dt) X. Thao chuối. ♦ **thao lụa** (dt) Nh. Thao đũi. ♦ **thao ngang** (dt) X. Thao càng.

THAO (đt) Cg. Tháo, tập luyện: *Thể thao* • Cầm giữ: *Thao túng.* ♦ **thao binh** (đt) Tập dượt binh linh: *Thao binh luyện tướng.* ♦ **thao diễn** (đt) Tập dượt và trình bày: *Thao diễn võ nghệ.* ♦ **thao khoán** (đt) Nắm bằng có làm tin • Cầm chắc sự thành công. ♦ **thao luyện** (đt) Tập luyện, dượt cho nhuần, cho ra sức: *Dành ngày giờ thao luyện.* ♦ **thao tác** (đt) Làm việc lao lực. ♦ **thao tâm** (đt) Vận dụng trí óc. ♦ **thao túng** (đt) Nắm lại rồi buông ra • (B): Lung lạc, cột mở, tự ý bóp chặt bóp lỏng: *Thao túng thị trường.* ♦ **thao thiết** (trt) Réo riết, gắt gao. ♦ **thao thủ** (đt) Cầm giữ • (B): Cầm lòng, giữ vững ý chí. ♦ **thao trì** (đt) Cầm chặt trong tay. ♦ **thao trường** (dt) Sân tập dượt (thể thao, võ nghệ hay quân sự).

THAO (dt) Ống đựng tên • Cách dùng binh cần giữ kín: *Võ thông ba lược, sáu thao ai bì* (LVT). ♦ **thao lược** (dt) Cách dùng binh (gồm văn thao, võ thao, long thao, hổ thao, báo thao và khuyển thao) và mưu kế (gồm thượng lược, trung lược và hạ lược) • (B) Mưu trí, đảm đang, giỏi xoay xở: *Tay thao lược.*

THAO (trt) Nước lớn mênh mông, ngập to. ♦ **thao thao** (trt) Cuồn cuộn, chảy tới luôn (nói về trước) • Liến miệng, dẻo đeo, một hơi dài, không vấp, không ngưng tiếng: *Nói thao thao; thao thao biện luận.* ♦ **thao thao bất tuyệt** (trt) Liến miệng không dứt, chỉ người có tài nói, nói cách tơn tru và có nhiều ý kiến để nói ra. ♦ **thao thiên** (trt) Ngập trời, rất nhiều, rất to: *Thao thiên tội ác.*

THAO LAO (dt) (thực) Cg. Bằng lăng ổi, loại cây to cao lối 30m, vỏ tróc từng miếng nhỏ giống vỏ cây ổi, lá láng bề mặt, có lông bề trái, chùm hoa ở chót nhánh, màu trắng, đài nhỏ, có lông dày, 6 cánh, nang dài, gỗ trắng, được thông dụng như dầu *(Lagerstroemia augustifolia)* • Một thứ đường láng đen, làm tại Thao lao thuộc tỉnh Phước Tuy: *Đường thao lao.*

THAO LÁO (trt) Trao tráo, mở to và trông thẳng tới: *Mắt mở thao láo; thao láo như cáo trông trăng* (tng).

THAO THỨC (đt) Trăn trở, bức rức không ngủ được: *Thao thức suốt đêm.*

THÀO (trt) Thoáng qua, qua loa, lôi thôi, không đậm đà: *Quen thào, thều thào.* ♦ **thào lao** (tt) Lợt lạt, sơ sài: *Nói mấy câu thào lao.* ♦ **thào thễn (thễnh)** (trt) Rơi rớt lòng thòng, không gọn: *Mang đi thào thễn (thễnh).* ♦ **thào thĩnh** (trt) Nh. Thào thễn. ♦ **thào thợt** (trt) Cg. Lào thào lợt thợt, rớt nửa trên nửa dưới, không gọn: *Đổ thào thợt* • Nhợt nhạt, không đậm đà: *Đối đãi cách thào thợt.*

THÁO (đt) Mở ra, gỡ ra, dụng công làm cho một vật bị buộc, bị lắp, bị nhốt được rời ra, được sổ ra: *Tháo dây, tháo chỉ, tháo bộ máy, tháo cánh cửa, tháo cán búa; tháo cũi sổ lồng.* ♦ **tháo cạn** (đt) Phá bờ cho nước chảy ra hết: *Vì nước hồm rày đã chết cỏ, bây giờ nên tháo cạn đặng cày.* ♦ **tháo dạ** (dt) Cg. Tháo tổng, ỉa chảy (ỉa ra nước). ♦ **tháo đinh** (dt) Nhổ đinh ra: *Tháo đinh tấm vách.* ♦ **tháo lù** (đt) Thụt cho văng cái nút đóng lỗ lù cho nước chảy ra: *Tháo lù súc hồ.* ♦ **tháo mối** (đt) Lần gỡ mối dây buộc hay

mối nùi chỉ rối • (B) Giải quyết một việc rắc rối từ nguyên nhân: *Thủng thẳng mà tháo mối cho nong này thì hư việc.* ♦ **tháo nước** (đt) Khai dưỡng nước cho nước chảy ra: *Tháo nước bắt cá sa.* ♦ **tháo khoán** (đt) Cho tự do gởi tiền mua đồ ngoại quốc về một ngành nào mà trước kia đã tạm ngưng, tạm cấm: *Tháo khoán 100.000 mỹ kim để nhập cảng xe gắn máy.* ♦ **tháo mồ hôi** (trt) Chảy mồ hôi, mồ hôi rịn chảy ra; *Chạy tháo mồ hôi* • Ghê, sợ: *Nghe qua, bắt tháo mồ hôi.* ♦ **tháo tổng** (đt) X. Tháo dạ. ♦ **tháo vát** (tt) Cv. Tháo vác, giỏi xoay xở, siêng kiếm việc làm: *Tính thần tháo vát, người tháo vát.* ♦ **tháo vây** (đt) Mở vòng vây: *Tháo vây, ngả có phục binh để địch chạy ra mà bắt.*

THÁO (đt) Thối (thoái), lui lại, trở ra: *Đánh tháo; thấy nguy, vội tháo trở ra.* ♦ **tháo chạy** (đt) Hấp tấp chạy trở lại hay trở ra: *Thấy bên địch đông quá nên tháo chạy.* ♦ **tháo lui** (đt) Vội đi trở lại khi thấy không thể tiến tới: *Thấy mưa sắp tới nên tháo lui trở về nhà; gần bị kẹt vào nước bí, phải tháo lui (nói về công việc làm hay một cuộc nói chuyện).* ♦ **tháo thân** (trt) Để được thoát khỏi: *Đánh tháo thân, chạy tháo thân.* ♦ **tháo trút** (đt) Đánh để người khác chịu: *Thấy khó vội tháo trút.*

THÁO (bt) Đến nơi, thành tựu, vội vàng: *Thâm tháo.* ♦ **tháo nghệ** (đt) Đi đến nơi. ♦ **tháo thứ** (trt) Vội vàng, gấp rúc: *Không nên tháo thứ mà hư việc.*

THÁO (dt) Khí tiết, chí khí vững vàng: *Tiết tháo* • X. Thao: *Thể tháo.* ♦ **tháo dượt** (đt) Tập luyện cho nhuần, cho giỏi, cho ra sức: *Nắng tháo dượt mới giỏi.* ♦ **tháo thủ** (dt) Hành vi trong sạch • (đt) Giữ vững khí tiết.

THẢO (tt) Hiếu, hết lòng cung kính yêu thương cha mẹ: *Con thảo, hết thảo, hiếu thảo; dâu hiền là gái, rể thảo ấy trai* (tng); *Thảo đâu dám sánh kẻ cày voi* (T.T.Tường); *Ngùi ngùi cảm tưởng thung ba,Ngay vua dốc báo, thảo cha lăm đền* (cd) • Có bụng tốt, hay nhường ăn nhường mặc: *Lòng thảo, thơm thảo; ăn lấy thảo; Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư trợ ai màng* (tng). ♦ **thảo ăn** (tt) Tốt bụng, hay chia sốt miếng ăn cho người khác: *Anh ấy thảo ăn lắm.* ♦ **thảo hiền** (tt) Ngay thẳng, tử tế: *Con cháu thảo hiền.* ♦ **thảo kính** (tt) Hiếu thảo, lễ độ: *Đứa con thảo kính.* ♦ **thảo lảo** (tt) Tốt bụng, hay chia sốt miếng ăn: *Tánh người thảo lảo.* ♦ **thảo nào** (trt) Lẽ nào mà thảo dữ vậy, tiếng dùng khi nhận ra một sự thật mà trước kia mình hiểu lầm: *Hắn muốn lợi dụng anh, thảo nào hắn chẳng vừa giúp anh* • (R) Hèn chi, trách chi: *Thảo nào mèo ăn than!* (tng). ♦ **thảo ngay** (tt) X. Ngay thảo. ♦ **thảo thuận** (bt) Thảo lảo thuận hòa, đối xử tốt và không xếch mếch: *Ăn ở thảo thuận, thảo thuận với anh em* • X. Thuận thảo.

THẢO (dt) Quờn (quyền), cách múa võ tay không: *Đường thảo, quần thảo.*

THẢO (dt) Đầu (giọng Phước Kiến): *Bắc thảo* • (R) Chủ chốt, người chịu trách nhiệm: *Ai làm thảo?* • (lóng) Phần hụi đầu tiên đóng đủ cho chủ hụi: *Lấy thảo chó không ăn huê hồng.*

THẢO (bt) Cỏ: *Vườn bách thảo; trảm thảo trừ căn* • Viết qua loa sơ sài: *Bản thảo, dự thảo, khởi thảo, soạn thảo; thảo một hơi xong bài văn* • Thấu, lối viết như làm biếng, rất khó đọc: *Viết thảo.* ♦ **thảo am** (dt) Cái am lợp bằng cỏ, bằng tranh • (R) Nhà nhỏ lợp lá (thường của các nhà ẩn dật). ♦ **thảo án** (dt) Cg. Dự án, văn kiện vừa viết ra (chưa chắc, chưa được chấp thuận). ♦ **thảo bạc** (dt) Nhà tranh lá xệch xạc • (R) Nhà vuông không vách cất phía trước nhà cái: *Thêm thảo bạc cho mát.* ♦ **thảo bản** (dt) X. Bản thảo. ♦ **thảo cảo** (dt) Bản nháp bài văn: *Còn giữ thảo cảo* • Nh. Thảo án. ♦ **thảo dã** (dt) Đồng cỏ • (R) Trông quê vườn tược, ruộng đồng hoang vắng: *Anh hùng thảo dã.* ♦ **thảo đậu khấu** (dt) (Đy) Hột rẻ, mùi thơm, vị cay, khí ấm (X. Rẻ). ♦ **thảo điền** (dt) Ruộng có nhiều cỏ • (R) Ruộng sâu, ruộng ở đất bưng (khác hơn sơn điền là ruộng gò). ♦ **thảo giải** (dt) Cỏ rác, không ra gì: *Thị như thảo giải* (Xem dưỡng cỏ rác). ♦ **thảo hài** (dt) Giày kết bằng cỏ khô • (thth) Giày rơm. ♦ **thảo hịch** (dt) Viết bài hịch (X. Hịch): *Thảo hịch gởi khắp nơi, định ngày khởi nghĩa.* ♦ **thảo khấu** (dt) Giặc cỏ, giặc rài, ăn cướp cạn, bọn cướp trốn trong rừng: *Diệt trừ thảo khấu* • Nh. Thảo đậu khấu. ♦ **thảo lai** (dt) Nơi hoang vu rậm rạp. ♦ **thảo long** (dt) Dây căng ngang sông để ngăn tàu giặc: *Giăng thảo long bắt giặc.* ♦ **thảo lư** (dt) Chòi lợp bằng cỏ khô • (R) Nh. Mao lư. ♦ **thảo lược** (trt) Qua loa, lấy có, không kỹ: *Mới làm thảo lược.* ♦ **thảo mã** (dt) Ngựa hoang trong rừng • (R) Ngựa chưa thuần, chưa chịu cương. ♦ **thảo mãng** (dt) Cỏ • (R) Rừng rú, tiếng mắng: *Đồ thảo mãng quê mùa.* ♦ **thảo mao** (dt) Tranh, cỏ tranh • (trt) Sơ sài, dối trá: *Làm thảo mao.* ♦ **thảo mộc** (dt) Cỏ cây, tiếng gọi chung các loài cây, cỏ, rong, nấm, v.v... ♦ **thảo muội** (tt) Rậm rạp tối tăm • (B) Hoang vu, loạn lạc, không yên ổn: *Thời kỳ thảo muội.* ♦ **thảo ốc** (dt) Nhà cỏ, tranh hay lá. ♦ **thảo phục** (đt) Ăn mặc lôi thôi, xốc xếch. ♦ **thảo quyết minh** (dt) (Đy) Hột muồng, vị thuốc giải độc. ♦ **thảo sáng** (dt) Khởi thảo, bắt đầu viết • (B) Bắt đầu sáng lập, chưa tổ chức đàng hoàng. ♦ **thảo suất** (trt) Hấp tấp, sơ lược, không cẩn thận: *Không nên thảo suất trong việc làm.* ♦ **thảo tịch** (dt) Chiếu lác. ♦ **thảo tự** (dt) Tuồng chữ thảo. ♦ **thảo thảo** (dt) Quậy quậy, viết sơ sịa cho mau rồi: *Thảo thảo ít câu lấy tiền.* ♦ **thảo trạch** (dt) Nh. Thảo lư và Thảo ốc • (R) Nh. Thảo dã: *Thảo trạch anh hùng.* ♦ **thảo ước** (dt) Dự án một bản hiệp ước: *Nhóm lại thảo luận về bản thảo ước.* ♦ **thảo xá** (dt) Nh. Thảo lư, Thảo ốc, Thảo trạch.

THẢO (đt) Dẹp, trừ kẻ gây loạn: *Chinh thảo* • Tìm xét: *Bàn thảo, hội thảo* • Đòi, bỏ đi: *Thảo trái.* ♦ **thảo cứu** (đt) Nghiên cứu và học tập. ♦ **thảo hồi** (đt) Đòi; trả (nói về nợ nần). ♦ **thảo luận** (đt) Bàn bạc, góp ý kiến và cãi cho ra lẽ: *Thảo luận rồi biểu quyết.* ♦ **thảo nguyên** (đt) Bàn bạc, nghiên cứu tận gốc. ♦ **thảo phạt** (đt) Chinh phạt, đánh dẹp: *Kéo binh thảo phạt bọn phản bạn.* ♦ **thảo tặc** (đt) Dẹp giặc, trừ cướp. ♦ **thảo trái** (đt) Đòi nợ.

THẠO (bt) Thấu, hiểu rành, biết hết: *Thành thạo, thông thạo, tay thạo, làm mặt thạo.* ♦ **thạo đời** (bt) Sành đời, lõi đời, hiểu rành việc đời: *Tay thạo đời.* ♦ **thạo nghề** (tt) Giỏi nghề, hiểu rành nghề nghiệp, có nhiều kinh nghiệm trong nghề: *Tay thạo nghề.* ♦ **thạo việc** (tt) Quen việc, giỏi về một việc gì • Hiểu nhiều việc, hiểu biết nhiều về việc đời: *Tìm người thạo việc mà hỏi.*

THÁP (dt) Cg. Phù đồ, đài cao nhiều tầng xây ở chùa để thờ xá lợi Phật *(Stoupa* hoặc *Stapa)* • (R) Mả các hòa thượng xây nhiều tầng, tròn hay bát giác dưới lên, trên thon nhọn: *Sau chùa có tháp Tổ* • Chỗ thờ phụng thần

Phật của người Chiêm thành, xây bằng gạch nhão, không hồ, không cột, hình thon nhọn chỉ chừa một cửa, rồi chất củi trong ngoài mà nung cho cứng; giữa tháp trống rỗng: *Trông lên trên tháp Cánh tiên, Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm* (cd) • Mả hoàng đế Ai Cập, xây giống hình bánh ít, người T.H. trông giống hình chữ KIM nên đặt tên là kim tự tháp *(pyramide)*.

THÁP (đt) Chắp, nối thêm cho dài; ráp vô cho dính: *Tháp cột, tháp cánh mà bay* • Đem nhánh cây này chắp vô thân cây khác để lấy giống tốt: *Bưởi tháp, xoài tháp* • (B) Can dự, xen vô. ♦ **tháp cứu** (đt) Can thiệp để cứu người: *Nghe tiếng mõ, hàng xóm chạy đến tháp cứu kẻ bị nạn.* ♦ **tháp nhập** (đt) Xen kẽ, chen vô giữa: *Tháp nhập thêm một câu cho có mạch lạc; mệnh đề tháp nhập* • Nh. Sáp nhập.

THÁP (đt) Cái chõng, cái giường tre nhỏ mà dài: *Trần Phồn hạ tháp.*

THẠP (đt) X. Khạp.

THÁT (đt) (động) Con rái.

THÁT (đt) Đánh bằng roi. ♦ **thát tiên** (đt) Roi, gậy, vật cầm tay để đánh.

THÁT ĐÁT (đt) Tên cũ giống dân Mông Cổ *(tartares)*: *Sát thát, Sát đát.*

THAU (đt) Đồng pha kẽm màu vàng lợt (65% đồng, 35% kẽm) và một ít *man-gan* hay *si-lic (lation)*: *Lư thau, mắt thau, mâm thau; Trách cha trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chẳng biết là vàng hay thau* (cd) • (R) Chậu đựng nước bằng kim loại hay nhựa mỏng (trước kia làm bằng thau): *Thau nhôm, thau nhựa, thau sắt tráng men.* ♦ **thau bạt** (đt) Cái thau đựng nước. ♦ **thau bọc** (đt) Thau (hợp kim) đã luyện sạch.

THAU (tt) Tan ra trong nước: *Bánh bột nhuyễn hễ ngậm vào miệng là thau liền* • (trt) Quách, phứt, cho rồi, cho xong đi: *Làm thau đi.*

THAU (đt) Súc, chùi rửa và chắt hết nước dơ ra: *Thau chum, thau vại.*

THAU THÁU (trt) Cg. Thâu tháu, xăm xúi, mau lẹ, nhanh chóng: *Đi thau thâu.*

THÁU (trt) Thảo, cách viết lẹ và dối, chữ khó đọc: *Viết tháu như bác sĩ* • (R) Nhanh chóng. ♦ **tháu lia** (đt) Thảo lẹ, viết lia lịa. ♦ **tháu thâu** (trt) X. Thau thâu.

THẮC (đt) Cg. Bàn lùa, một bộ phận khung cửi dùng đùa chỉ: *Bàn thắc.*

THẮC (trt) Tiếng khởi đầu những tiếng kép có nghĩa xa gần với chữ tha thiết. ♦ **thắc mắc** (tt) Bàn hoàn lo nghĩ, băn khoăn nghĩ ngợi: *Thắc mắc vì việc nhà; đừng làm cho người ta thắc mắc.* ♦ **thắc tha thắc thỏm** (trt) Bồi hồi lăng xăng, trạng thái tâm tư người đang trông ngóng: *Bộ thắc tha thắc thỏm, cứ đi ra đi vào luôn.* ♦ **thắc thẻm** (tt) Khao khát, thèm muốn: *Thất thẻm lập gia đình.* ♦ **thắc thỏm** (trt) Hồi hộp, lo ngại một việc quan hệ đến: *Cứ thắc thỏm lo âu* • Lắp lẻm, giợm, toan, có ý định nhưng chưa dám: *Thắc thỏm muốn xin tiền.*

THĂM (đt) Viếng và dò xét cho biết tình hình: *Gởi lời thăm, hỏi thăm, viếng thăm; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con* (cd) • (R) Điếu, tới viếng người mới chết và an ủi tang quyến: *Nghe bác mới chết nên qua thăm.* ♦ **thăm bịnh** (đt) Hỏi han người bệnh về tình trạng sức khỏe và nếu cần, khám lại: *Tới giờ bác sĩ thăm bịnh* • Đi thăm người có bịnh. ♦ **thăm chừng** (đt) Thỉnh thoảng coi thử ra sao: *Thăm chừng coi dậy chưa.* ♦ **thăm dò** (đt) Thỉnh thoảng tới xem coi công việc tới đâu, ra sao: *Thăm dò tin tức.* ♦ **thăm dọ** (đt) Dọ hỏi xa xa để được biết tình hình thế nào: *Phái người đi thăm dọ tình hình bên địch.* ♦ **thăm hỏi** (đt) Hỏi xã giao về sức khỏe, công việc làm ăn một người nào: *Gặp nhau mừng rỡ, thăm hỏi lăng xăng* • X. Hỏi thăm. ♦ **thăm lom** (đt) Tới nhà người để viếng sức khỏe hay công việc làm ăn: *Năng thăm lom nhau thì dầu xa cũng gần.* ♦ **thăm nom** (đt) Nh. Thăm lom. ♦ **thăm tin** (đt) Dọ hỏi tin tức: *Thăm tin luống những liệu chừng nước mây* (K). ♦ **thăm viếng** (đt) Cg. Viếng thăm, tới nhà người để hỏi thăm sức khỏe và công việc làm ăn: *Năng thăm viếng nhau thì thân nhau.*

THĂM (đt) Lá phiếu (hay cọng cây nhỏ) dùng kén chọn hay định sự may rủi cho người hay một số người trong một cuộc bầu cử hay tranh hơn kém, trước sau: *Bắt thăm, bỏ thăm, dồn thăm, rút thăm, thắng thăm, thùng thăm.* ♦ **thăm bất hợp lệ** (đt) Lá thăm bị bất ra vì không đúng với điều kiện quy định. ♦ **thăm hụi** (đt) Thăm ghi số tiền lời của người tranh hốt hụi chịu cho những người chưa hốt, lá thăm nào có con số cao hơn hết thì được hốt. ♦ **thăm lính** (đt) Lá thăm có ghi số thứ tự cuốn tròn và nhét vô ống trúc nhỏ, cho những người đúng tuổi đi lính thời Pháp thuộc bắt ra: số nhỏ thì được gởi đi khám sức khỏe, số cao thì khỏi: *Bắt thăm lính.* ♦ **thăm tay** (đt) Cuộc quyết định có hay không, bên này hay bên kia, bằng cách giơ tay lên (chỉ ngón trỏ lên), bên nào có nhiều người giơ lên thì thắng: *Bỏ thăm tay.* ♦ **thăm trắng** (đt) Lá thăm không ghi gì cả, hoặc người không giơ tay lên cả hai bận: *Bỏ thăm trắng.*

THĂM THẲM (trt) Cg. Thẳm thẳm, mút tầm mắt: *Sâu thăm thẳm, xa thăm thẳm; Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngồi nhân thăm thẳm một ngày một xa* (cd).

THẮM THẶP (trt) Đau đớn khi bị đâm chích vào da thịt: *Đau thắm thặp, nghe thắm thặp sau lưng.*

THẮM (tt) Đỏ sẫm: *Đỏ thắm, nhuộm thắm, tươi thắm; Cây bần kiahõi cây bần, Lá xanh bông thắm lại gần không thơm* (cd) • (R) Ròng ý, không pha trộn: *Vàng thắm* • (B) Đậm đà, thân mật: *Duyên thắm, đằm thắm; Nhiều tiền thì thắm, ít tiền thì phai* (tng). ♦ **thắm màu** (tt) Đượm màu đỏ, đỏ tươi: *Dặm cho thắm màu.* ♦ **thắm mặt** (tt) Đỏ mặt, nổi giận: *Thắm mặt muốn gây.* ♦ **thắm rặm** (tt) Đỏ điều, thật đỏ.

THẲM (tt) Mút tầm mắt, thật xa, thật sâu: *Biển thẳm, cao thẳm, hang thẳm, sâu thẳm, trời thẳm, xa thẳm; Chỉ thề nước thẳm non xanh, Theo nhau cho trọn, tử sanh cũng đành* (cd). ♦ **thẳm khơi** (trt) Xa khơi, ngoài khơi xa: *Thuyền đã thẳm khơi.* ♦ **thẳm lặng** (tt) Đằm thắm, đoan trang: *Nết na thẳm lặng.* ♦ **thẳm ngút** (tt) Cao ngất: *Dạng máy bay thẳm ngút.* ♦ **thẳm sâu** (tt) X. Sâu thẳm. ♦ **thẳm thẳm** (tt) X. Thăm thẳm. ♦ **thẳm xa** (tt) Cg. Xa thẳm, rất xa, hết trông thấy.

THẮM (tt) Nh. Thắm: *Mặt đỏ thắm.*

THĂN (đt) Hai bắp thịt nạc chạy dài theo xương sống: *Thịt thăn, trái thăn.*

THĂN (đt) Than vãn, cầu xin: *Hết thăn hết thỉ lại tới van*

cầu. ♦ **thăn thăn thỉ thỉ** (đt) Theo van nài cách tha thiết dai dẳng: *Thăn thăn thỉ thỉ hết lời, Khó thay dạ đá, khôn dời lòng gang* (cd). ♦ **thăn thỉ** (đt) Năn nỉ tha thiết: *Thỉnh kinh thỉnh kinh, Thỉnh hoài thỉnh hủy. Gặp quỷ gặp yêu, Đến ông thăn thỉ* (Tây du). ♦ **thăn thỉ ỷ ôi** (đt) X. Năn nỉ ỷ ôi.

THĂN LẴN (trt) Sát vào, thật chặt: *Thắt sợi dây thăn lẳn ở bụng.*

THẦN LẦN (đt) (động) Cg. Thạch sùng, giống bò sát nhỏ con, bàn chân thật rít, hay bò trên tường, trần nhà kiếm côn trùng mà ăn: *Con thần lần.*

THĂNG (đt) Cg. Thưng, vật dong thóc bằng 1/10 cái đấu: *Lường thăng trao đấu* • (đt) Lên cao: *Thăng quan tấn tước* • (truyền) Xuất ra khỏi cốt đồng: *Bà thăng.* ♦ **thăng bẹt** (đt) Vượt cao, vượt xa. ♦ **thăng bằng** (bt) Quân bình, đồng cân, thế vững chắc: *Giữ cho thăng bằng; lấy thăng bằng, mất thăng bằng.* ♦ **thăng bình** (bt) Tiếng tôi cảnh thái bình (sau khi hết loạn): *Ước mong đất nước thăng bình.* ♦ **thăng bổ** (đt) Giữ một chức vụ cao hơn: *Thư ký lâu năm được thăng bổ trưởng phòng.* ♦ **thăng chức** (đt) Lên chức, lên một bậc cao hơn trong ngạch của mình: *Ăn mừng thăng chức.* ♦ **thăng đường** (đt) Nói về quan xưa, từ nhà trong ra công đường (phòng việc) ngồi phát lạc việc quan: *Tiếng trống thăng đường.* ♦ **thăng giáng** (đt) Lên xuống: *Thăng giáng bất thường; ông thăng bà giáng (ngồi đồng cốt).* ♦ **thăng giáng cơ** (đt) X. Thang máy. ♦ **thăng hà** (đt) Cg. Băng, chết (tiếng chỉ dùng cho vua). ♦ **thăng học** (đt) Lên lớp. ♦ **thăng quan** (đt) Lên chức (nói về quan quyền, công chức): *Thăng quan tiến chức.* ♦ **thăng thiên** (đt) Lên trời: *Pháo thăng thiên* • (B) Chết. ♦ **thăng thưởng** (đt) Cho lên chức để thưởng công. ♦ **thăng trầm** (đt) Nổi chìm, lên xuống: *Những bước thăng trầm.* ♦ **thăng trật** (đt) Lên trật cao hơn trật cũ trong ngạch: *Thăng trật có khi không được lên lương.*

THĂNG (đt) Lên, tiến tới: *Thành Thăng Long.* ♦ **thăng bình** (bt) Nh. *Thăng bình* trên. ♦ **thăng dương** (đt) (Đy) Tăng thêm dương khí trong mình: *Thuốc thăng dương.* ♦ **thăng kim thảo** (đt) X. Thạch tùng thăng kim. ♦ **thăng phù** (đt) (Đy) Phù lên, nổi lên. ♦ **thăng tiến** (đt) Tiến tới mục phiêu đã định: *Thăng tiến cần lao.*

THẰNG (đdt) Tiếng gọi kẻ dưới tay hay ngang vai cách thân mật, hoặc kẻ cao hơn khi giận hoặc có ý khinh (phái nam): *Thằng con nít, thằng ranh con, thằng bạn tôi, thằng Xoài, thằng Ôi; Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo; Gặp mặt em dây anh chẳng dám chào, Sợ Ba Má hỏi: thằng nào biết con? Ngó lên tấm chấn lăng quầng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu* (cd) • Tiếng gọ con vật khi nhân cách hóa nó: *Cửa trống phó cho thằng nhện đóng, Đèn tàn để mặc cái dơi khêu* (H.X.Hương). ♦ **thằng Cuội** (đdt) X. Cuội: *Thằng Cuội cây da* • Tiếng ví với những người ngốc nghếch, đần độn: *Bộ in thằng Cuội.* ♦ **thằng cha** (đdt) (lóng) Tiếng chỉ cha người cách hỗn xược: *Mếc tới thằng cha mày* • Tiếng chỉ một người đàn ông cách hỗn xược: *Thằng cha điên; Ai thèm đếm xỉa tới thằng cha đó.* ♦ **thằng chả** (đdt) Thằng cha ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi "thằng cha" khi vắng mặt: *Thằng chả đâu?* ♦ **thằng chài** (đt) (động) Cg. Chim trả hay sả (người TH gọi Thúy hoặc Thủy thúy) giống chim ăn cá mỏ to và dài, lông xanh biếc thật đẹp, chân cao: *Chim thằng chài.* ♦ **thằng chống** (đt) Người chết đắm nổi trên mặt nước (dâu là dân bà): *Thằng chống trôi sông.* ♦ **thằng tướng** (đdt) Nh. Thằng cha: *Thằng tướng thiệt hết nước nói.*

THẰNG (đt) Sợi dây: *Xích thằng, thế thằng tử phược (phọc)* • (đt) Sửa cho ngay: *Chuẩn thằng.* ♦ **thằng hí** (đt) Trò leo cây. ♦ **thằng mặc** (đt) Dây mực, sợi dây có nhúng mực dùng lấy đường mựccho ngay mà cưa theo • (R) Nh. Chuẩn thằng: *Thằng mặc phải giữ cho đúng.* ♦ **thằng thúc** (đt) Trói buộc • Bắt buộc, giục giã, thúc hối: *Bị thằng thúc vì ba đồng nợ.* ♦ **thằng xích** (đt) Thước dây, thứ thước đo đất.

THẮNG (đt) Nấu cho tan thành nước hoặc cho ra nước, còn cái: *Thắng dầu, thắng đường, thắng mỡ.* ♦ **thắng nước màu** (đt) Thắng đường cho tan và để keo sền sệt, làm món gia vị cho có màu tươi và thơm.

THẮNG (đt) tra đồ bắc kế vào ngựa và gài ngựa vào gọng xe: *Ngựa ô anh thắng kiệu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh* (cd) • (R) Chạy: *Ngựa thắng nước đại* • (B) Ăn mặc, trang sức: *Thắng bộ cánh cho đẹp.* ♦ **thắng đái** (đt) Cg. Dây bụng, hai sợi dây da kết dính trong yên (ngựa cỡi) hay yên lưng (ngựa xe) để buộc choàng dưới bụng ngựa. ♦ **thắng kiểu** (đt) Gác yên lưng ngựa rồi gài dây bụng. ♦ **thắng ngựa** Tra hàm thiết và gác yên cho ngựa (để cỡi) hoặc gài hết bộ đồ bắc kế vào ngựa (để kéo xe). ♦ **thắng xe** (đt) Gài ngựa đã mang sẵn đồ bắc kế vào xe.

THẮNG (đt) Bộ phận để hãm chiếc xe chạy chậm hoặc dừng lại: *Bóp thắng, dây thắng, đạp thắng, siết thắng, tay thắng* • (đt) Hãm xe lại với bộ thắng: *Thắng xe lại.* ♦ **thắng chân** (đt) Cái thắng để ngay bàn chân để người lái xe đạp lên khi muốn hãm xe lại • (đt) Hãm xe lại bằng bộ thắng chân. ♦ **thắng chuyền** (đt) Những thắng trên các toa xe lửa (hỏa), khi thắng một nơi, các nơi khác cùng bị thắng lại *(frein continu).* ♦ **thắng chuyền tự động** (đt) Những thắng chuyền trên toa xe lửa (hỏa) có máy tự động để tự chúng thắng lấy khi đầu xe bị thắng lại *(frein continu automatique).* ♦ **thắng dầu** (đt) Thắng máy gắn trên xe hơi (ô tô) có ống chuyển dầu thắng đến con heo cái *(maitre cylindre)* để bơm dầu ra bốn heo con *(petits cylindres)* ở bốn bánh khi người lái xe đạp thắng. ♦ **thắng gấp** (đt) Thắng mạnh cho xe dừng lại liền khi gặp vật cản trở thình lình. ♦ **thắng hơi** (đt) Bộ thắng sử dụng bằng hơi nước trên xe lửa *(frein à vapeur).* ♦ **thắng quay** (đt) Cái thắng có bánh xe để sử dụng bằng tay gắn trên mỗi toa xe lửa (hỏa) *(frein à vis).* ♦ **thắng tay** (đt) Những thắng sử dụng bằng tay *(frein à main).*

THẮNG (đt) Ăn, được, hơn kẻ khác trong một cuộc tranh tài: *Thắng 3 bàn, thắng quân địch, thắng một lời nói, đại thắng, toàn thắng; Ưu thắng liệt bại (mạnh được yếu thua).* ♦ **thắng bại** (đt) Cg. Thắng phụ, ăn (được) hay thua: *Bất phân thắng bại.* ♦ **thắng cảnh** (đt) Cảnh đẹp hơn cả trong một vùng, một xứ: *Danh lam thắng cảnh.* ♦ **thắng cuộc** (đt) Được cuộc, đoán trúng, hơn được người đánh cuộc (cá) với mình • (R) Nh. Thắng trận. ♦ **thắng địa** (đt) Nơi có cảnh đẹp • Đất lành, cuộc đất nếu cất nhà ở thì rất tốt. ♦ **thắng đoạt** (đt) Đánh ăn và đoạt được (đất đai, thành trì hay đồ vật). ♦ **thắng hội** (đt) Đám hội to, có đông người dự. ♦ **thắng kiện** (đt) X. Thắng tố. ♦ **thắng**

TH

lợi (đt) Được lợi, kết quả tốt: *Đoạt nhiều thắng lợi.* ♦ **thắng lớn** (đt) Cg. Thắng to hay đại thắng, ăn được nhiều tiền, giết được nhiều địch, đoạt được nhiều khí giới... ♦ **thắng may** (đt) Đáng lẽ thua nhưng nhờ may nên ăn (được). ♦ **thắng nước** (đt) Được nước cờ hơn bên địch, nhiều quân (con) cờ của mình nằm bên phần đất địch. ♦ **thắng phụ** (đt) X. Thắng bại. ♦ **thắng quá** (đt) Vượt qua. ♦ **thắng quân** (đt) Ăn được nhiều quân (con) cờ của địch trong khi mình chỉ mất một ít thôi. ♦ **thắng quân số** (đt) Hơn bên địch ở chỗ đông binh hơn. ♦ **thắng số** (đt) Đa số, phần nhiều: *Bên nào chiếm thắng số thì hơn.* ♦ **thắng sở** (đt) Nh. Thắng địa. ♦ **thắng tích** (đt) Cổ tích có tiếng: *Danh lam thắng tích.* ♦ **thắng to** (đt) X. Thắng lớn. ♦ **thắng tố** (đt) Được kiện, được tòa xử mình thắng. ♦ **thắng thăm** (đt) Được nhiều thăm hơn bên địch trong một cuộc bỏ thăm: *Số lao động thắng thăm.* ♦ **thắng thế** (đt) Được cái thế mạnh hơn địch, có thế thắng: *Nhờ gió xuôi, hội áo xanh thắng thế rõ rệt ở hiệp đầu.* ♦ **thắng thiên** (đt) Hơn được số trời: *Nhân định thắng thiên.* ♦ **thắng thời** (đt) Hơn cả thời vận: *Tài bất thắng thời.* ♦ **thắng trận** (đt) Hơn bên địch sau một trận tranh tài: *Đồng minh thắng trận nhờ mở mặt trận thứ hai; hội banh ăn mừng thắng trận; rã sông, mấy người thắng trận mặt mày hớn hở.*

THẲNG (bt) Ngay, không cong vẹo: *Đường thẳng, kéo thẳng, ngó thẳng* • Suôn, bằng mặt, không lằn xếp: *Bằng thẳng, căng thẳng* • Luôn tới một mạch, không ngừng, không ghé, không quanh: *Chảy thẳng, đi thẳng; Can lời thẳng nuổi vó câu, Quản bao liễu ám hoè sầu nẻo xa; Chưa chồng đi dọc về ngang, Có chồng cứ thẳng một đàng mà đi* (cd) • Ngay, không vị nể, không tư túi: *Ngay thẳng; Ăn ngay nói thẳng; Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ vạy; Ngôi nhân nay giận mai hờn, Lòng em ở thẳng như đờn lên dây* (cd). ♦ **thẳng bảng** (trt) Đúng phép, đúng luật, không vị: *Làm thẳng bảng.* ♦ **thẳng băng** (bt) Thật ngay, ngay như chỉ giăng: *Đường thẳng băng, kéo thẳng băng.* ♦ **thẳng bon** (bt) Nh. Thẳng băng: *Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo, Mây tuôn đen nghịt khói tàu bay* (T.T.Tường). ♦ **thẳng buồm** (trt) Trương buồm nương sức gió đặng chạy mau: *Lạy Trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra* (cd). ♦ **thẳng cẳng** (trt) Ngay đơ hai cẳng ra: *Nằm thẳng cẳng.* ♦ **thẳng cứng** (trt) Phồng lên thật cứng: *Bơm bánh xe thẳng cứng.* ♦ **thẳng chỉ** (trt) Trực chỉ, ngay một đường, không ghé đâu cả: *Nhắm Trường An thẳng chỉ.* ♦ **thẳng chỗ** (trt) Ngon giọt, hết phần trong ruột: *Tiêu chưa thẳng chỗ.* ♦ **thẳng đỗi** (trt) Luôn một đỗi đường, không ghé: *Đi cho thẳng đỗi* • Luôn miệng cho no: *Đút em ăn cho thẳng đỗi.* ♦ **thẳng đường** (trt) Luôn đường, tiện đường: *Đi đằng kia, thẳng đường lại đây thăm chị.* ♦ **thẳng góc** (tt) Thẳng xuống một đường nằm ngang, tạo ra hai góc *(perpendiculaire).* ♦ **thẳng gối** (trt) Duỗi chân ra làm cho gối ngay: *Đứng thẳng gối.* ♦ **thẳng giấc** (trt) Ngon, đã, luôn giấc một: *Ngủ thẳng giấc.* ♦ **thẳng giong** (đt) Giong nhanh, chạy mau: *Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong* (K). ♦ **thẳng lưng** (trt) Ngay lưng, giữ cho cái lưng được ngay, không khòm, không ẹo: *Đứng thẳng lưng chào.* ♦ **thẳng nếp** (trt) Lằn xếp được thẳng: *Ủi (là) cho thẳng nếp.* ♦ **thẳng nghỉn** (trt) Luôn một hơi cho phỉ sức, cho đã: *Uống cho thẳng nghỉn.* ♦ **thẳng ống** (trt) Thật thẳng, thật ngay: *Kéo một đường thẳng ống* • Say, mê man, thật ngon: *Ngủ thẳng ống.* ♦ **thẳng phép** (trt) Cứ phép mà làm, không vị nể: *Thẳng phép gia hình.* ♦ **thẳng rằng** (trt) Hẳn hoi, không gia không giảm, không thừa không thiếu: *Nói thẳng rằng; tính thẳng rằng, không bớt một xu.* ♦ **thẳng ruột** (trt) Chảy re như ruột thẳng, không cầm lại được: *Đi tiêu thẳng ruột.* ♦ **thẳng tay** (trt) Hết tay, hết sức: *Đánh thẳng tay, chơi thẳng tay, nói thẳng tay* • Nh. Thẳng phép: *Thẳng tay trừng trị.* ♦ **thẳng tắp** (bt) Ngay tắp, thật ngay: *Con đường thẳng tắp; cứ thẳng tắp mà đi.* ♦ **thẳng tếch** (đt) Đi sấn tới, ngay tới: *Một gánh kiền khôn thẳng tếch ngàn* (thơ người bán than). ♦ **thẳng tính** (đt) Trực tính, tính tình ngay thẳng: *Người thẳng tính.* ♦ **thẳng tiến** (đt) Mạnh dạn tiến tới, tới cách suôn sẻ: *Cứ đường ngay thẳng tiến.* ♦ **thẳng thắn** (trt) Ngay thẳng, không quanh co, không bóng bảy: *Ăn nói thẳng thắn.* ♦ **thẳng thét** (trt) Cg. Thẳng thoát, luôn một mạch, không nghỉ: *Làm thẳng thét bốn tiếng đồng hồ; nói thẳng thét một buổi; nắng thẳng thét một ngày.* ♦ **thẳng thoét** (trt) X. Thẳng thét. ♦ **thẳng thớm** (bt) Láng, không lằn xếp: *Vuốt cái áo cho thẳng thớm* • Thật ngay, không ẹo, không khòm: Đứng thẳng thớm cho người ta đo • Xắng xớm, cách cương quyết: *Nói thẳng thớm một lời.* ♦ **thẳng thừng** (trt) Kéo thẳng sợi dây • (B) Nh. Thẳng rằng: *Tuyên bố thẳng thừng, nói thẳng thừng một tiếng.* ♦ **thẳng xông** (đt) Nh. Thẳng chỉ: *Bông con mang gói thẳng xông lâm toàn* (Bạch Viên Tôn Các).

THẲNG (đdt) Thằng ấy, tiếng chỉ chung một người nào, lúc vắng mặt: *Còn thằng rể kể chi cái thẳng* (B.H.Nghĩa).

THẶNG (đt) Cỗ xe ngựa: *Thiên thặng, thượng thặng; giàu có vạn thặng.*

THẶNG (tt) Dư, thừa ra: *Quá thặng.* ♦ **thặng dư** (tt) Dư ra, thừa ra: *Số tiền thặng dư.* ♦ **thặng dư giá trị** (đt) Sức lao động của thợ thuyền quá mức vừa phải để sản xuất quá nhiều, đáng lẽ phải chia bớt cho thợ thuyền ngoài số lương căn bản (theo Mã khắc tư). ♦ **thặng lợi** (đt) Món tiền lời quá mức thông thường. ♦ **thặng nhân** (đt) Người thừa, không ích cho ai cả. ♦ **thặng số** (đt) Số thừa thãi, quá số đã định. ♦ **thặng viên** (đt) Người làm công thừa, đáng bị bớt.

THẮP (đt) Đốt, châm lửa vào tim, vào đầu vật cầm lửa: *Thắp đèn, thắp đuốc, thắp nến; Thắp nhang cho sáng bàn thờ, Kẻo ba má quở không nhờ rể con; Tay bưng quả nếp vô chùa, Thắp hương lạy Phật xin bùa em đeo* (cd).

THẮP (đt) Ống bao ngòi viết lông cho đừng tà ngọn.

THẮT (đt) Buộc có vòng để khi kéo ra, vòng siết chặt lại: *Buộc thắt, cột thắt, thắt cà vạt (cravate), thắt cổ chó* • Riết cho chặt, cho tóp lại nhỏ: *Thắt đáy lưng ong, thắt lưng buộc bụng (ăn ít lại, hà tiện lại); Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi Trời chồng bắc vợ nam* (cd) • Tết lại, xỏ quay rế cho mắc lấy nhau: *Thắt bín (bím); Vô rừng bứt một sợi mây, Đem về thắt giỏ ngày ngày đi buôn* (cd). ♦ **thắt cổ** (đt) Tự sát bằng cách treo cổ hỏng chân hay bị giết bằng cách dùng lụa hay dây siết cổ cho nghẹt thở. ♦ **thắt chặt** (đt) Thắt lại cho chặt • Ăn ở hết lòng cho mối tình được bền vững, chặt chịa: *Thắt chặt tình hữu nghị.* ♦ **thắt gút** (đt) Xỏ vòng sợi dây rồi kéo hai

đầu dây cho mối siết chặt lại: *Cột thắt gút* • Tự cài mối thắt chặt lại thành cái gút, khó mở ra: *Để nói chỉ thắt gút cả.* ♦ **thắt họng** (đt) Nh. Thắt cổ • (lóng) (trt) Bán mắt, quá lắm: *Ăn lời thắt họng, bán thắt họng; chơi thắt họng, đánh thắt họng.* ♦ **thắt lưng** (đt) Nịt vòng từ bụng qua lưng cho bụng nhỏ lại: *Có con thì mặc có con, Thắt lưng cho giòn, theo vông cho mau.* ♦ **thắt nút** (đt) Làm cái nút áo bằng dải hàng hay vải: *Đơm khuy thắt nút.* ♦ **thắt ngẵng** (đt) Bóp hẹp lại: *Gần tới cầu, con đường thắt ngẵng.* ♦ **thắt ngặt** (bt) Ngặt nghèo, bắt buộc nghiệt ngã: *Cơn thắt ngặt, làm thắt ngặt con nợ.* ♦ **thắt rế** (đt) Xỏ tréo dây mây hay cật tre làm cái rế: *Thắt rế tai bèo* • (R) Xỏ tréo sợi dây thành nhiều vòng: *Đương thắt rế.* ♦ **thắt tha thắt thẻo** (tt) Còn cào trong bao tử (dạ dày): *Từ sáng không ăn gì, nên bụng thắt tha thắt thẻo* • Áy náy lo ngại: *Trông thắt tha thắt thẻo.* ♦ **thắt thẻo** (trt) Khắc khoải, bồi hồi não ruột: *Ruột tằm thắt thẻo như tơ rối nùi* (cd).

THẮT LẮT (đt) Trò chơi dẫn thẻ đồng tiền: *Đánh thắt lắt.*

THẮT MẮT (bt) Dằn thúc, châm chích, xeo nạy: *Anh em mà thắt mắt nhau chi; nói thắt mắt* • Nhỏ mọn, vụn vặt, luôn tay không nghỉ: *Làm thắt mắt tối ngày* • (tt) Đồ khổ, đói khó: *Lúc thắt mắt; gặp thì thắt mắt.*

THẮC (tt) Đực, giống đực (chỉ dùngcho loại voi): *Ông thắc, voi thắc.*

THẮC (đt) Lớn lên, nẩy nở to hơn: *Thắc lên.*

THÂY (đt) Xác chết: *Chết bỏ thây, kéo thây đi chôn* • (R) Thân mình: *Phân thây; ăn cho mập thây.* ♦ **thây ma** (đt) Xác người chết: *Đi khiêng thây ma; có cái thây ma nằm trong bụi.* ♦ **thây thi** (đt) Nh. Thây: *Chết mà thây thi không toàn vẹn.*

THẢY (trt) Mặc, ra sao thì ra, không kể đến: *Trôi thảy, thảy nó, thảy tôi; Cầm lái mặc ai nhằm đỗ bến, Treo buồm thảy kẻ rắp xuôi ghềnh* (H.X.Hương). ♦ **thảy cha** (trt) Thảy kệ cha nói tắt, tiếng nói khi giận, ý bỏ liều, ra sao thì ra: *Thảy cha nó, thảy cha tôi.* ♦ **thảy đời** (trt) X. Mặc đời. ♦ **thảy kệ** (trt) X. Mặc kệ. ♦ **thảy kiếp** (trt) Nh. Thảy đời, X. Mặc đời.

thảy mẹ (trt) Nh. Thảy cha.

THẦY (đt) Người dạy chữ hay dạy nghề: *Không thầy đố mày làm nên* (tng); *Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy* (cd) • *mt.* Tiếng gọi những người làm nghề viết lách, giấy tờ: *Dân thầy, làm ông làm thầy với người ta* • *mt.* Tiếng gọi những người làm nghề chuyên môn nhẹ nhàng: *Thầy bói, thầy thuốc* • (đt) Thầy thuốc gọi tắt: *Cầu thầy, đi thầy, rước thầy* • (đdt) Tiếng con gọi cha: *Ước gì chung mẹ chung thầy, Để em giữ lấy quạt này làm thân; Cau non khéo bửa cũng giầy, Têm trầu cánh phượng cho thầy ăn đêm* (cd) • Tiếng vua gọi tôi hay quan lớn gọi quan nhỏ: *Nhà thầy, thầy phủ, thầy huyện* • (đt) Chủ (đối với tớ): *Nhạc lạn bầy tìm cây nó ẩn, Tớ lạc thầy thơ thẩn vào ra* (cd). ♦ **thầy bà** (đdt) Hạng người trí thức, có đi làm việc giấy tờ sổ sách: Cùng thầy bà với người ta mà ăn nói lôi thôi quá. ♦ **thầy bói** (đt) Người bói quẻ đoán vận mạng cho khách: *Tiền buộc dải yếm bo bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình* (cd) • Tên giống chim nhỏ có tiếng kêu: *Cóc, cóc c...ó...c.* ♦ **thầy bùa** (đt) Người biết nhiều bùa phép bán cho thân chủ để mê hoặc hay ếm đối người khác hoặc ma quỷ, dạy gông v.v... ♦ **thầy cả** (đt) Người tu theo đạo Phật, đứng chỉ huy các thầy tu khác trong một đám cúng • Cg. Thầy đạc đức, lớn hơn hết hàng đạo Thiên Chúa. ♦ **thầy cò** (đt) Người làm đơn mướn và lo việc kiện tụng hồi xưa: *Bọn thầy cò hay xui nguyên giục bị* • Người sửa các bản in thử trong nhà in *(correcteur).* ♦ **thầy cô** (đdt) Tiếng gọi cặp vợ chồng mà chồng làm thầy: *Thưa thầy cô* • (đt) Hạng đàn ông đàn bà làm nghề bằng trí óc: *Cùng hạng thầy cô như ai.* ♦ **thầy cung** (đt) Nh. Thầy cò (nghĩa trước). ♦ **thầy cúng** (đt) Cg. Thợ cúng, tiếng gọi cách mỉa mai những thầy chùa chuyên làm đám ăn tiền chớ không thiết gì đến kinh kệ, giáo lý nhà Phật. ♦ **thầy chích** (đt) Người chuyên chích thuốc trị bệnh theo toa bác sĩ. ♦ **thầy chú** (đt) Thầy đội chú cai gọi tắt, tiếng gọi chung nhân viên công lực (lính) của chính phủ theo giới chơi bời: *Gặp thầy chú mà không chào thì phải biết.* ♦ **thầy chùa** (đt) Người tu theo đạo Phật ở trong chùa, có cạo trọc đầu và mặc đồ dà • (lóng) Người trọc đầu (tiếng gọi chơi). ♦ **thầy dòng** (đt) Người tình nguyện tu theo đạo Thiên Chúa trong một thời gian thuộc từng dòng Thánh • (thth): Thầy dạy học ở các trường do một nhóm sư huynh của một dòng nào trong đạo Thiên Chúa lập ra, có một đời sống của người tu hành. ♦ **thầy đạo đức** (đt) X. Thầy cả (nghĩa sau). ♦ **thầy đàn** (đt) Cg. Thầy đờn, người dạy đàn (âm nhạc). ♦ **thầy đăng** (đt) Người trị bệnh gãy hay lọi xương. ♦ **thầy đẹn** (đt) Người trị bệnh đẹn cho trẻ con (phần nhiều là đàn bà). ♦ **thầy đẻ** (đt) Người ra thai xổ đẻ 36 con hồi xưa (đẻ cô nhân). ♦ **thầy địa lý** (đt) Người chuyên việc chọn đất cất nhà hay xây huyệt mả để chủ nhà hay con cháu người chết làm ăn được hưng vượng: *Thầy địa lý Việt Nam nào cũng khoe rằng mình học sách Tả Ao.* ♦ **thầy đồ** (đt) Thầy dạy học chữ Hán và đạo nho hồi xưa. ♦ **thầy đời** (đt) Người lên mặt thông thạo việc đời, có những lời nói tự phụ, hay bày khôn chỉ dại: *Lên mặt thầy đời.* ♦ **thầy đờn** (đt) X. Thầy đàn. ♦ **thầy gia truyền** (đt) Người làm nghề trị bệnh với những phương thuốc gia truyền, không hiểu mạch lạc và tính thuốc. ♦ **thầy giáo** (đt) Người dạy học chữ và các môn thường thức ở đời. ♦ **thầy giùi** (đt) Nh. Thầy cung và Thầy cò (nghĩa trước). ♦ **thầy học** (đt) Thầy dạy mình học: *Đây là ông thầy học của tôi.* ♦ **thầy hù** (đt) Người sống bằng nghề vảy tai, móc cứt rảy và cạo lông mặt • (R) Thợ hớt tóc. ♦ **thầy kiện** (đt) Cg. Luật sư hay Trạng sư, người có bằng cử nhân luật sắp lên, có tên trong luật sư đoàn, chuyên lo việc kiện tụng cho thân chủ • (đt) Trả treo, kình chống, cự nự lại: *Rầy nó, nó thầy kiện lại.* ♦ **thầy ký** (đdt) Tiếng gọi viên ký lục hay thư ký: *Mời thầy ký vào cho ông chủ dạy việc; thầy ký Giáp.* ♦ **thầy lá cây** (đt) (truyền) Người thường bổng xướng lên trị bệnh bằng bất cứ lá cây gì, bảo rằng do thánh thần ban lộc. ♦ **thầy lang** (đt) Lang (lương) y, người chuyên trị bệnh cho người. ♦ **thầy lể** (đt) Người chuyên trị bệnh bằng cách lể thịt nặn máu hay lể đẹn, lể mí mắt... ♦ **thầy lễ** (đt) Người đứng bày biểu cách thức hành lễ trong các đám cúng, đám cưới hỏi... ♦ **thầy liếm** (đt) Người thường bổng đứng ra trị bệnh người ta bằng cách liếm các nơi đau đớn, bảo do thánh thần ban lộc. ♦ **thầy mắn** (đt) Người thường bổng đứng ra trị bệnh cho người ta bằng cách mắn bóp thân thể người bệnh, bảo do thánh thần ban lộc. ♦ **thầy**

ma (đdt) X. Thầy mạ. ♦ **thầy mẹ** (đdt) Cha mẹ, ba má, tiếng gọi chung cha và mẹ: *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Cho nên đũa ngọc mâm vàng cách xa* (cd). ♦ **thầy mõ** (dt) Nh. Thầy mẫn. ♦ **thầy nước lạnh** (dt) Người thường, bảo do sức huyền bí, đứng ra trị bệnh bằng cách cho người bệnh uống nước lạnh (lã) có làm phép trong ấy. ♦ **thầy ngải** (dt) Người có nuôi hoặc chế nhiều thứ ngải để trị bệnh hoặc bán cho thân chủ để mê hoặc người khác. ♦ **thầy nghề võ** (dt) Người mở lò (trường) dạy nghề võ cho nhiều người khác. ♦ **thầy pháp** (dt) Người chuyên trị bệnh tà hoặc ếm đối ma quỷ bằng bùa chú phép tắc, hoặc trục đồng xây cốt. ♦ **thầy phù thủy** (dt) Người tu tiên có phép trị bệnh là dùng nước bùa cho người bệnh uống hay viết tên họ người bệnh vào ba tờ giấy, một dán trên núi, một chôn dưới đất và một ném xuống nước; cũng có nhiều phương thuật và mê tín khác như thầy pháp. ♦ **thầy rùa** (dt) Tướng hát bội mang mắt thau, độn bụng to, mặc đạo bào, đội mão đuôi cá, cầm phất trần, có nhiều tài phép, nguyên là con rùa sống ngàn năm trở lên và tu thành tiên: *Thầy rùa Dư Hồng* • (R) Tiếng gọi giễu những người hay bày mưu tính kế, giảng giải huơn đãi việc này việc kia. ♦ **thầy số** (dt) Người chuyên coi số mạng, phần nhiều là số tử vi để đoán việc sẽ tới. ♦ **thầy ta** (dt) Thầy thuốc người Việt, trị bằng thuốc nam hay thuốc bắc. ♦ **thầy tàu** (dt) Thầy thuốc người Trung Hoa trị bệnh theo Đông y. ♦ **thầy tây** (dt) Cg. Bác sĩ, thầy thuốc trị bệnh theo Tây y (không cứ người nước nào). ♦ **thầy tớ** (dt) Chủ và người ở (đầy tớ): *Thầy tớ thong dong đạo cảnh chùa, Cầm như lưng túi, rượi lưng hồ...* (H.X.Hương). ♦ **thầy tu** (dt) Người xuất gia tu hành, cách sống và ăn mặc khác người thường. ♦ **thầy tụng** (dt) Nh. Thầy cúng. ♦ **thầy tuồng** (dt) Soạn giả kiêm đạo diễn, người soạn tuồng hát cải lương, đứng tập dượt cho đào kép và điều khiển sân khấu khi hát. ♦ **thầy tướng** (dt) Người chuyên nghề xem tướng mạo, chỉ tay để đoán vận mạng cho người. ♦ **thầy tướng số** (dt) Nh. Thầy tướng. ♦ **thầy thím** (đdt) Nh. Thầy cô (nghĩa đầu). ♦ **thầy thông** (dt) Tiếng gọi người mang chức thông phán hay thông ngôn • (R) Nh. Thầy ký. ♦ **thầy thông ngôn** (dt) Cg. Thông dịch viên, người chuyên dịch chữ hay tiếng nước này sang chữ hay tiếng nước khác. ♦ **thầy thợ** (dt) Người làm việc sổ sách giấy tờ và người làm nghề chuyên môn: *Hàng đó rất đông thầy thợ.* ♦ **thầy thuốc** (dt) Cg. Y sĩ, lương y, bác sĩ, X. Thầy lang. ♦ **thầy trò** (dt) Tiếng gọi chung ông thầy và học trò: *Hai thầy trò.* ♦ **thầy xu** (dt) Tiếng gọi người giám thị (thông dụng trong các sở cao su) *(surveillant).*

THẤY (đt) Nhận ra hình dáng và sự việc bằng cặp mắt: *Dòm thấy, đoái thấy, ngó thấy, nghe thấy, trông thấy, xem thấy, chợt thấy; trực thấy; Thấy em như thấy mặt trời, Thấy trời thấy vậy trao lời khó trao* (cd) • (R) Biết, hiểu, nhận ra: *Thấy anh hay chữ hỏi thử một câu, Ngày xưa ông vua Thuấn cày trâu hay cày bò?* (cd) • Cg. Nghe, cảm xúc, có cảm giác, nhận biết bởi các giác quan: *Cảm thấy, nghe thấy, thấy đói, thấy đau đau ở cổ, thấy khó chịu trong mình.* ♦ **thấy bà** (trt) Nh. Chết bà, tiếng chửi: *Đánh thấy bà* • Rất, quá lắm: *Đau thấy bà; mệt thấy bà.* ♦ **thấy biết** (đt) Nhận rõ, hiểu hết: *Việc ấy, thiên hạ đều thấy biết.* ♦ **thấy bố** (trt) X. Thấy cha. ♦ **thấy cha** (trt) Cg. Thấy bố, Nh. Chết cha, tiếng chửi: *Đánh thấy cha* • Rất, quá lắm: *Đau thấy cha, sợ thấy cha.* ♦ **thấy chuyện** (đt) Có chuyện quan hệ xảy đến: *Một lát, ông chủ đến thì thấy chuyện.* ♦ **thấy chưa** (đt) Tiếng hỏi có thấy hay chưa • Tiếng phàn bua một việc mà mình đã đoán biết từ trước: Thấy chưa! Ta đã nói vậy còn. ♦ **thấy giượng** (trt) Nh. Thấy bà và Thấy cha. ♦ **thấy không** (đt) Tiếng hỏi có thấy hay không • Nh. Thấy chưa (nghĩa sau) Thấy không! Tôi nói có sai đâu. ♦ **thấy màng màng** (đt) Hồ nghi bởi một vài dấu hiệu lộ ra: *Thấy màng màng như sắp có biến.* ♦ **thấy mẹ** (trt) Nh. Thấy bà và Thấy cha. ♦ **thấy mồ** (trt) Nh. Thấy bà và Thấy cha. ♦ **thấy mờ mờ** (đt) Thấy không rõ hình dáng: *Mang kiếng này chỉ thấy mờ mờ.* ♦ **thấy phớt qua** (đt) Vừa thấy là hết, không nhận rõ: *Mới thấy phớt qua, vì xe chạy mau quá.* ♦ **thấy rõ** (đt) Nhận rõ ràng hình dáng bằng cặp mắt: *Coi mắt người ta mà có thấy rõ không?* Hiểu rõ bằng sự nhận xét: *Việc đó tôi đã thấy rõ từ lâu.* ♦ **thấy sáng qua** (đt) X Thấy thoáng qua. ♦ **thấy tạn mắt** (đt) Cg. Thấy tận mắt, chính mắt mình thấy và nhận ra: *Việc đó, tôi thấy tạn mắt chớ phải nghe ai học lại sao; nghe bằng tai sao bằng thấy tạn mắt.* ♦ **thấy tận mắt** (đt) X. Thấy tạn mắt. ♦ **thấy tía** (trt) Nh. Thấy cha. ♦ **thấy tin** (đt) Nghe tin, mắng tin, hay tin theo lòng người ta nói hay do báo đăng: *Chắc mai thì thấy tin* • (tt) Gần chín hết, đã có một vài con đã chín, báo hiệu sẽ chín cả: *Tầm thấy tin.* ♦ **thấy tháng** (đt) X. Có tháng. ♦ **thấy thoáng qua** (đt) (thường nói trại là Thấy sáng qua), thấy phớt qua, không nhận ra kỹ: *Thấy thoáng qua tưởng ai, té ra anh.* ♦ **thấy thương** (đt) Thấy bắt thương liền: *Em nhỏ này, thấy thương quá.* ♦ **thấy trời** (đt) Thấy được mây trên cao: *Nhà rách thấy trời* • (trt) Rất, quá lắm: *Đau thấy trời, nghèo thấy trời.* ♦ **thấy trước** (đt) Ngó thấy trước hơn mọi người: *Đi một đoàn mà có mình tôi thấy trước con rắn bò trên lộ* • Nhận biết trước khi việc xảy ra: *Tôi thấy trước thế nào nó cũng hại mình.*

THẤY (đdt) Thầy ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng thầy khi vắng mặt: *Thầy Ba thấy nói thấy mắc việc nên thấy xin kiếu.*

THÂM (tt) Đen sặm: *Môi thâm, nhuộm thâm; Tháng ba đi bán vải thâm, Tháng tư đi gặt, tháng năm trở về* (cd); *Nào mũ ni, nào áo thâm, Để dâu chẳng đội để ong châm...?* (H.X.Hương). ♦ **thâm bầm** (tt) Bầm đen: *Vết thương thâm bầm.* ♦ **thâm đen** (tt) Sặm đen, đen hủ: *Dặm mày thâm đen.* ♦ **thâm kim** (tt) Có nhiều điểm đen lấm tấm: *Trái xoài thâm kim; cái áo mặc rồi để lâu không giặt nên thâm kim cả.* ♦ **thâm quầng** (tt) Có quầng đen sặm: *Thức đêm quá, cặp mắt thâm quầng.* ♦ **thâm sì** (tt) Đen sì, rất đen: *Ghiền quá, cái môi thâm sì.* ♦ **thâm tím** (tt) Tím đen, rất tím: *Vết thương thâm tím.*

THÂM (tt) Sâu, có bề sâu vô xa hay sâu xuống xa: *Thâm sơn cùng cốc; Sơn bất cao, thủy bất thâm, nam đa trá, nữ đa dâm* (tng) • Độc hiểm, cao xa, khó hiểu ra: *Mưu thâm họa diệc thâm* • Kín đáo, sâu sắc: *Con người rất thâm* • Xâm, ăn lan: *Ăn thâm, xài thâm; Tham thì thâm.* ♦ **thâm ái** (dt) Tình yêu thương đằm thắm sâu xa, kín đáo. ♦ **thâm áo** (tt) Sâu xa, kín đáo. ♦ **thâm ân** (dt) Ơn sâu, ơn to, khó quên đặng: *Dục báo thâm ân.* ♦ **thâm cảm** (tt) Cảm động hết sức: *Lấy làm thâm cảm.* ♦ **thâm canh** (dt) Canh dài giữa đêm khuya: *Thâm canh trằn*

trọc; bán dạ thâm canh • (đt) Cày sâu, sự làm ruộng với một kỹ thuật tân tiến, dùng máy móc và phân bón hóa học. ♦ **thâm căn** (đt) Thứ rễ cây ăn xuống sâu. ♦ **thâm căn cố bản** (đt) Rễ sâu góc vững • (B) Cơ sở vững vàng. ♦ **thâm căn cố đế** (đt) Rễ sâu cuống chắc • (trt) Lâu đời, có ảnh hưởng sâu xa: *Việc đó thâm căn cố đế rồi.* ♦ **thâm cố** (đt) Bệnh lâu ngày khó trị. ♦ **thâm cơ** (đt) Mưu sâu. ♦ **thâm cung** (đt) Cung các bà hoàng bà phi ở tận trong sâu hoàng thành. ♦ **thâm cứu** (đt) Cứu xét thật kỹ. ♦ **thâm chỉ** (đt) Ý kiến sâu xa. ♦ **thâm dạ** (đt) Đêm khuya, khuya lắm (Nh. Thâm canh). ♦ **thâm diệu** (tt) Sâu sắc hay ho: *Mưu kế thâm diệu.* ♦ **thâm duy** (đt) Xét nét kỹ càng. ♦ **thâm đàm** (đt) Bàn chuyện cách tỉ mỉ, bày tỏ hết sự thật. ♦ **thâm độ** (đt) Chiều sâu, bề sâu: *Giếng này có một thâm độ 50m.* ♦ **thâm độc** (bt) Sâu độc, độc hiểm quá lắm: *Ăn ở thâm độc, lòng dạ thâm độc.* ♦ **thâm giao** (bt) Chơi với nhau thật thân: *Bạn thâm giao.* ♦ **thâm hạ** (đt) Bề sâu xuống. ♦ **thâm hạng** (đt) Đường nho và quanh co trong xóm, trong ấp. ♦ **thâm hao** (đt) Hao hụt nhiều: *Tháng này, ngân sách gia đình thâm hao trên ngàn bạc.* ♦ **thâm hận** (đt) Giận dai: *Càng nghĩ càng thâm hận* • (đt) Mối thù hận ghim sâu vào lòng. ♦ **thâm hậu** (đt) Bề dày, bề sâu vô • (bt) Thâm trầm trọng hậu: *Cách đối xử thâm hậu; đài đẳng thâm hậu.* ♦ **thâm hiểm** (bt) Sâu sắc hiểm độc: *Lòng dạ thâm hiểm, ăn ở thâm hiểm.* ♦ **thâm huyền** (tt) Nh. Thâm áo. ♦ **thâm hụt** (đt) Nh. Thâm hao. ♦ **thâm kế** (đt) Nh. Thâm cơ. ♦ **thâm kết** (tt) Làm hao hụt tiền quỹ: *Xàithâm kết (caisse) hết bộn.* ♦ **thâm khắc** (trt) Thâm hiểm khắc bạc. ♦ **thâm khuê** (đt) Buồng kín của đàn bà con gái: *Thâm khuê cao các.* ♦ **thâm lạm** (bt) Xâm nhập vào cách quá đáng • (thth) Lợi dụng quyền hành để ăn gian: *Thâm lạm tiền quỹ; xài thâm lạm của chung.* ♦ **thâm lâm** (đt) Rừng sâu, rừng ở xa lộ, xa xóm. ♦ **thâm lự** (đt) Lo nghĩ vơ vẩn xa xôi. ♦ **thâm muội** (tt) Thầm tối. ♦ **thâm niệm** (đt) Suy nghĩ sâu xa. ♦ **thâm niên** (trt) Lâu năm: *Làm việc thâm niên* • (thth) (đt) Khoảng ngày giờ đã để vào một việc gì: *Lương hưu trí luôn luôn được căn cứ vào thâm niên.* ♦ **thâm nghiêm** (tt) Nh. Sum nghiêm • Kín đáo và nghiêm trang: *Thâm nghiêm kín cổng cao tường* (K). ♦ **thâm ngôn** (đt) Lời nói có ý nghĩa cao xa. ♦ **thâm ngữ** (đt) Nh. Thâm ngôn. ♦ **thâm nhập** (trt) Thấu vào trong: *Bệnh đã thâm nhập cơ thể.* ♦ **thâm nhiễm** (trt) Nhuốm phải cách trầm trọng: *Thâm nhiễm thói hư tật xấu.* ♦ **thâm ố** (đt) Rất ghét, không muốn thấy mặt. ♦ **thâm sâu** (bt) Sâu, rất sâu: *Ân nghĩa thâm sâu.* ♦ **thâm sầu** (đt) Mối buồn chất chứa lâu ngày. ♦ **thâm sơn** (đt) Núi ăn sâu vào thật xa, khó đi đến, hoặc ở trong rừng sâu, xa lộ xa xóm: *Thâm sơn cùng cốc* (Núi sâu hang cùng). ♦ **thâm tạ** (đt) Tạ ơn cách nồng hậu: *Lấy làm thâm tạ.* ♦ **thâm tâm** (đt) Đáy lòng, nơi sâu kín trong lòng: *Bề ngoài thì vậy, nhưng trong thâm tâm thì khác.* ♦ **thâm tín** (đt) Lòng tin tưởng vững vàng: *Đặt nhiều thâm tín.* ♦ **thâm tình** (đt) Tình thân gắn bó: *Thâm tình như cốt nhục.* ♦ **thâm tư** (đt) Nghĩ ngợi sâu xa. ♦ **thâm tháo** (đt) Tới mức tinh vi. ♦ **thâm thấu** (đt) Thấu vào trong sâu. ♦ **thâm thiềm** (tt) Sâu sắc độc hiểm. ♦ **thâm thiết** (tt) Mật thiết đậm đà. ♦ **thâm thù** (bt) Mối thù ghim sâu trong dạ; thù dai dẳng: *Biết chừng nào trẻ đặng mối thâm thù; đừng thâm thù ai cả.* ♦ **thâm thú** (đt) Cái thú ý nhị sâu xa: *Kịch hay là kịch tạo đặng nhiều thâm thú cho người xem.* ♦ **thâm thúy** (tt) Tinh vi ý nhị: *Lời nói thâm thúy, tư tưởng thâm thúy.* ♦ **thâm thủng** (trt) Hao hụt lần lần: *Mua bán thâm thủng riết cụt vốn.* ♦ **thâm thức** (đt) Sự hiểu biết sâu xa. ♦ **thâm trầm** (tt) Đậm đà, mặn mòi: *Lời nói thâm trầm.* ♦ **thâm u** (tt) Xa vắng tĩnh mịch: *Rừng núi thâm u.* ♦ **thâm uyên** (đt) Vực sâu • (B) Nơi nguy hiểm. ♦ **thâm văn** (đt) Lời văn sâu xa ý nhị. ♦ **thâm vi** (tt) Sâu kín tinh vi. ♦ **thâm viễn** (tt) Sâu xa. ♦ **thâm vốn** (trt) Lỗ vốn, xâm phạm tới tiền vốn: *Lời ít mà xài nhiều nên thâm vốn.* ♦ **thâm ý** (đt) Ý nghĩ sâu xa: *Va có thâm ý báo thù nên giả thân mật với đàng kia.*

THÂM THẤP (bt) Cg. Thấp thấp, hơi thấp, không được cao: *Dáng người thâm thấp; để thâm thấp cho dễ lấy.*

THẦM (trt) Lần mò trong đêm tối, không đèn đuốc chi cả: *Ăn thầm, ở thầm; Thôi thôi dụt đuốc đi thầm, Còn duyên đâu nữa mua trầm bán hương* (cd) • (B) Ngầm, kín đáo bên trong, không để lộ ra ngoài: *Âm thầm, cười thầm, chửi thầm, hổ thầm, khen thầm, mừng thầm, thì thầm, xót thầm; Nghĩ thân thôi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai; Buồn riêng thôi lại tủi thầm: Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau* (cd). ♦ **thầm lặng** (trt) Âm thầm lặng lẽ, không phô trương, không rùm beng: *Lo thầm lặng một mình.* ♦ **thầm lén** (trt) Cách lén lút, không đương đường: *Nói thầm lén mà nghe...; chuyện làm thầm lén.* ♦ **thầm toan** (đt) Toan tính trong bụng, không nói ra: *Xem như vô tình, nhưng bụng thì thầm toan to chuyện.* ♦ **thầm tối** (trt) Trong đêm tối: *Không tiền mua dầu, phải ở thầm tối như vầy* • (B) Nh. Thầm lén: *Làm chuyện thầm tối.* ♦ **thầm thầm** (trt) X. Lầm thầm: *Tính thầm thầm trong miệng.* ♦ **thầm thì** (bt) Cg. Thì thầm, nói nhỏ với nhau, không để người khác nghe: *Hai người đang thầm thì to nhỏ; nói thầm thì.* ♦ **thầm thĩ** (bt) Nh. Thầm thì: *Khóc than thầm thĩ.* ♦ **thầm vụng** (trt) Vụng trộm, lén lút: *Chúng nó đã thầm vụng lấy nhau rồi; chuyện làm thầm vụng.* ♦ **thầm yêu** (đt) Yêu trộm, yêu mà để bụng, chưa tỏ ra: *Thầm yêu trộm nhớ.*

THẤM (bt) Hút nước dần dần, làm cho khô: *Giấy thấm, viết xong phải thấm kẻo lem; Nhìn nàng nước mắt thấm mau, Nhạn bay cao bắn với, cá ở ao sâu câu ngầm* (cd) • Nhiễm vào, ăn sâu vào, thấu vào tâm trí: *Sức nó, phải đánh bằng roi mây mới thấm; muối cá để lâu cho thấm; nói mãi cũng phải thấm.* ♦ **thấm gầm** (đt) Nghĩ ra rồi được sung sướng trong lòng: *Thấm gầm nên gặc đầu cười ngỏn ngoẻn.* ♦ **thấm giọng** (bt) Uống ít cho đỡ khô cổ: *Uống thấm giọng; thấm giọng một ly nhỏ.* ♦ **thấm lòng** (tt) Nh. Thấm ý. ♦ **thấm mật** (tt) Nh. Thấm lòng. ♦ **thấm nước** (đt) Thoa (xoa) chút nước cho ướt: *Thấm nước gỡ ra.* ♦ **thấm nước miếng** (đt) Liếm cho ướt: *Thấm nước miếng con cò tem) đặng dán lên bao thư (phong bì).* ♦ **thấm nhuần** (tt) Nhiễm nhiều, hiểu sâu và tin tưởng: *Thấm nhuần luân lý Khổng Mạnh.* ♦ **thấm ra** (tt) Ỷ ra, rịn nước ra ngoài: *Mặc áo, mà mồ hôi vẫn thấm ra ngoài.* ♦ **thấm tình** (đt) Cảm vì tình: *Thấm tình máu mủ.* ♦ **thấm tháp** (tt) Ăn thua, nhằm, đủ: *Có mấy roi mà thấm tháp gì; ăn cạn nồi mà không thấm tháp chi cả.* ♦ **thấm thía** (tt) Nhiễm sâu vào: *Tình càng thấm thía, dạ càng ngẩn ngơ* (K) • Sung sướng tận cùng: *Hiểu được*

TH

một lời nói hay, thấm thía vô cùng. ♦ **thấm thịt** (tt) Nhiễm vào các thớ thịt • (B) Yêu, thương xót vì đồng máu mủ, ruột thịt: *Máu ai thấm thịt nấy* • (lóng) Bị kể như chết, bị loại ra, bị phạt hay phải thay thế đứa rước bắt mấy đứa khác (trong các trò chơi: *U bắt mọi, rước bắt, v.v...*) khi bị rớ trúng (dầu chỉ trúng áo hay quần): *Đụng da thấm thịt, đụng mình thúi xương.* ♦ **thấm thiết** (tt) X. Thấm thía. ♦ **thấm ý** (tt) Trúng ý muốn nên sung sướng trong lòng: *Nghe nói, thấm ý cười hoài.*

THẤM THOÁT (trt) Cg. Thấm thoát và Thấm thoắt, lật bật, qua nhanh: Ngày giờ thấm thoát; mới đây, thấm thoát đã ba năm.

THẤM THOẮT (trt) X. Thấm thoát.

THẨM (đt) Xét nét kỹ càng, biết rõ; xử đoán: *Bồi thẩm, chung thẩm, hữu thẩm, phúc thẩm; tòa thượng thẩm.* ♦ **thẩm án** (đt) Xử kiện, xét xử để lên án: *Tòa thẩm án; quan thẩm án (quan tòa).* ♦ **thẩm cứu** (đt) Cứu xét tường tận • (pháp) Cuộc điều tra của Công tố viện để định khinh hay trọng tội để đưa ra tòa Tiểu hay Đại hình và hoàn thành hồ sơ nội vụ. ♦ **thẩm duyệt** (đt) Xem xét lại cho kỹ. ♦ **thẩm đạt** (đt) Đắn đo lợi hại thật kỹ. ♦ **thẩm định** (bt) (pháp) Khảo xét kỹ càng và quyết định: *Sự thẩm định của tòa án.* ♦ **thẩm đoán** (đt) Xét đoán, cứu xét rồi đoán định. ♦ **thẩm độ** (đt) Cân nhắc, so sánh hơn thiệt. ♦ **thẩm kế viện** (đt) Cơ quan thẩm định mọi chi tiêu của nhà nước và kiểm soát các khoản thâu xuất của ngân sách. ♦ **thẩm kết** (đt) Khảo xét và phân xử: *Thẩm kết tại tòa.* ♦ **thẩm lý** (đt) Xem xét và xử lý (vụ kiện). ♦ **thẩm mỹ** (đt) Xét nét tỉ mỉ từng chi tiết của vẻ đẹp để cho rằng đẹp hay xấu: *Óc thẩm mỹ.* ♦ **thẩm mỹ học** (đt) Môn học nghiên cứu tính chất vẻ đẹp. ♦ **thẩm mỹ quan** (đt) Quan niệm về cái đẹp, vẻ đẹp. ♦ **thẩm nghiệm** (đt) X. Xem xét và chiêm nghiệm: *Giao cho nhà chuyên môn thẩm nghiệm.* ♦ **thẩm phán** (đt) Thẩm vấn và phán quyết: *Thẩm phán vụ án* • (đt) Chức vị quan to xử kiện. ♦ **thẩm quan** (đt) Tiếng gọi chung các thẩm phán ngành tư pháp và các công chức ngành hành chánh như Tổng thống, Bộ trưởng, Tỉnh trưởng, Quận trưởng v.v... ♦ **thẩm quyền** (đt) Quyền phán đoán, phát lạc trong phạm vi chức vụ hay trách nhiệm: *Trước một biến số, thẩm quyền của nhà nước là giải quyết cho ổn thỏa, thẩm quyền của nhà báo là thông tin và bình phẩm, thẩm quyền của dân chúng là nhận xét và kêu ca trong vòng luật pháp nếu cần.* ♦ **thẩm sát** (đt) Tra xét kỹ càng. ♦ **thẩm sát viên** (đt) Tên ngạch và chức vị nhân viên một ngành cảnh sát. ♦ **thẩm tấn** (đt) Tra xét, hỏi cung. ♦ **thẩm thận** (đt) Tiểu tâm, cẩn thận. ♦ **thẩm thị** (đt) Xem xét thật kỹ. ♦ **thẩm tra** (đt) Điều tra, hỏi các chi tiết. ♦ **thẩm trạch** (đt) Lựa chọn kỹ càng. ♦ **thẩm vấn** (đt) Xét hỏi tỉ mỉ • (pháp) Cuộc điều tra hai đàng nguyên và bị của Công tố viện. ♦ **thẩm xét** (đt) Nh. Thẩm sát.

THẨM THOÁT (trt) X. Thấm thoát.

THẨM (tt) Sẫm, đậm màu: *Đen thẩm, đỏ thẩm, xanh thẩm.*

THẬM (trt) Rất, lắm, hết sức: *Thái thậm; Người thì thậm xấu, hát thì thậm hay; Khi đi thậm dễ, nay về chín khôn* (cd). ♦ **thậm cấp** (tt) Gấp lắm, rất gấp. ♦ **thậm chí** (trt) Đến đỗi (nỗi). ♦ **thậm giải** (trt) Rất rõ ràng. ♦ **thậm hảo** (trt) Tốt lắm, rất tốt. ♦ **thậm kịch** (trt) Nặng lắm: *Bệnh thậm kịch.* ♦ **thậm khổ** (trt) Khổ quá, rất khổ. ♦ **thậm phải** (trt) Rất đúng, phải lắm. ♦ **thậm tệ** (trt) Hết sức tệ, tệ quá. ♦ **thậm thượt** (trt) Lượt thượt, lê thê: *Dài thậm thượt.* ♦ **thậm viễn** (trt) Xa mù, xa tít. ♦ **thậm xưng** (trt) Cách nói hay viết mà dùng chữ quá sự thật để làm nổi cái ý tưởng muốn diễn đạt và thêm phần mạnh mẽ cho câu văn; cũng để hài hước hay châm biếm sâu xa: *Trừng rận bằng quả nhãn lồng. Miệng cười tủm tỉm như sông Ngân hà* là một lối thậm xưng.

THẬM THỤT (trt) Thập thò, thụt lỗ, nhút nhát, không dám ló ra, không dám tiến tới: Làm ăn mà thậm thụt thì lỗ chết.

THÂN (đt) Mình, vóc, phần to hơn hết của người hay vật: *Thân áo, thân cây, thân thể; hành (hoành) thân hoại thể* • (B) Phận mình trong đời (cả thể xác và tinh thần): *An thân, biết thân, cô thân, dấn thân, độc thân, chung thân, hư thân, hổ thân, yên thân, lo thân, tu thân, thí thân, thương thân; Nghĩ thân thôi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt đầm cả hai* (cd). ♦ **thân áo** (đt) Bộ phận bao bọc thân mình, của cái áo. ♦ **thân cách** (đt) (pháp) Tư cách một cá nhân trước pháp luật *(status).* ♦ **thân cách công dân** (đt) (pháp) Tư cách một cá nhân trước pháp luật về mặt công dân bản xứ hay kiều dân *(status civilalis).* ♦ **thân cách gia đình** (đt) (pháp) Tư cách một cá nhân trước pháp luật về mặt gia đình, như làm giá thú, định tử hệ... *(status familial).* ♦ **thân cách tự do** (đt) (pháp) Tư cách một cá nhân trên phương diện tự do mà luật pháp đã ấn định *(status liberatis).* ♦ **thân căn** (đt) (Phật) Thể xác một cấu hợp của tứ đại chủng (thọ, tưởng, hành, thức) và là căn cứ phát sinh những hiện tượng tinh thần. ♦ **thân cây** (đt) (thực) Phần chính cái cây từ dưới đất mọc lên. ♦ **thân chỉ** (đt) Giấy thuế thân thời Pháp thuộc mà mọi người đàn ông đều phải có trong mình, vừa chứng rằng mình đã có đóng thuế cho mình trong năm đó, vừa làm giấy căn cước. ♦ **thân danh** (đt) Thân thế và danh giá một người: *Thân có đất danh tua phải cố, Khuyên người ái trọng, cái thân danh* (P.V.Trị). ♦ **thân dưới** (đt) Phía dưới, phần ở dưới của thân mình: *Giún eo ở giữa thì thân dưới phụng ra coi mới đẹp.* ♦ **thân gia** (đt) Con người và gia đình: *Thân gia phải rạng về.* ♦ **thân giá** (đt) Thân phận và giá trị (một người). ♦ **thân hậu** (đt) Thân mình một con người sau khi chết rồi: *Thân hậu bất hoại* (Chết rồi mình không bấy). ♦ **thân hình** (đt) Tướng tá, dung mạo: *Thân hình cao lớn.* ♦ **thân lịch** (trt) Chính mình đã trải qua rồi. ♦ **thân lươn** (đt) Mình con lươn, nhớp nhúa dơ dáy, được ví với người nào đã từng chịu cay đắng ê chề, vất vả cực khổ quá sức: *Thân lươn bao quản lấm đầu.* ♦ **thân mình** (đt) Cái mình, từ vai tới bàn tọa: *Thân mình có bề ngang.* ♦ **thân nghiệp** (đt) (Phật) Cái nhân chính để phát minh mọi hiện tượng sinh hóa tuần hoàn. ♦ **thân nhân duyên** (đt) (Phật) *Cái nhân chính để phát sinh hiện tượng sinh hóa tuần hoàn.* ♦ **thân phận** (đt) Địa vị và phận sự một con người: *Thân phận tôi đòi; Thương thay thân phận con rùa, Trong đình hạc cõi, sau chùa đội bia* (cd). ♦ **thân phận quyền** (đt) Quyền sinh sống theo địa vị và tư cách của mỗi cá nhân trong xã hội. ♦ **thân tài** (đt) Thể cách con người. ♦ **thân tằm** (đt) Mình con tằm, thường được ví với con người nặng vì phận sự chuyên môn của mình: *Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ* (cd). ♦ **thân tâm** (đt)

Thân thể và tâm tư: *Giữ cho thân tâm được an lạc.* ♦ **thân thế** (dt) Sự nghiệp, danh dự, tình trạng của một người trong xã hội: *Cũng rắp điền viên vui tuế nguyệt, Trót đem thân thế hẹn tang bồng* (N.C.Trứ). ♦ **thân thể** (dt) Thân xác, hình thể một người: *Thân thể người ta chia làm ba phần: đầu, mình và tay chân.* ♦ **thân trạng** (dt) (pháp) Tình trạng bản thân một cá nhân trước pháp luật, có tính cách: *bất khả phân (indivisible), bất khả sử (indisponible), bất khả thời tiêu (imprescriptible);* thí dụ: *Một người không thể vừa là dân bản xứ vừa là ngoại kiều hay vừa là con chính thức, vừa là con tư sinh...* ♦ **thân trên** (dt) Phần trên, phía trên: *Thân trên cái áo.* ♦ **thân trâu** (dt) Thân con trâu, dan nắng dầm mưa, kéo cày cực nhọc, thường được ví với người nào phải làm lụng cực khổ luôn: *Thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu* (tng). ♦ **thân xác** (dt) Cg. Thể xác. Nh. Thân thể: *Chết rồi, thân xác cũng thành đất.*

THÂN (tt) Gần, khắng khít, thương yêu: *Bạn thân, làm thân, tình thân* • (dt) Sui gia: *Cầu thân, kết thân* • Bà con: *Người thân trong thân, tứ cố vô thân; Anh em nào phải người xa, Cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân* (cd) • Mẫu thân, phụ thân gọi tắt, tiếng gọi cha mẹ: *Bà thân tôi, ông thân ảnh, song thân; Hai thân còn đỏ tiệc hoa chưa về* (K) • Mình, chính mình: *Bổn thân, đích thân; tôi thân đi lo việc ấy còn chẳng được thay* • Tiếng dùng riêng cho bản thân vua chúa: *Thân canh, thân chinh.* ♦ **thân ái** (bt) Thương yêu khắng khít: *Tình thân ái, sợi dây thân ái.* ♦ **thân bằng** (dt) Bằng hữu, bạn thiết: *Thân bằng và quyến thuộc* • (R) Bà con và anh em bạn: *Mời hết anh em thân bằng.* ♦ **thân binh** (dt) Binh sĩ thân tín có phận sự hộ vệ đạo quân chính. ♦ **thân canh** (dt) Đích thân (vua) đi cày tượng trưng để mở mùa lúa. ♦ **thân cấm binh** (dt) Đạo binh thân tín lo bảo vệ cung cấm (hoàng thành). ♦ **thân cận** (tt) Gần gũi thân thiết: *Anh em thân cận; giới thân cận chính phủ.* ♦ **thân cô** (dt) Cg. Cô thân, lẻ loi một mình: *Thân cô thế cô.* ♦ **thân cố** (dt) Thân bằng cố cựu, bạn thân cũ. ♦ **thân cung** (dt) Chính miệng đương sự khai ra: *Bị can đã thân cung* • (dt) Lời khai, tờ khai của đương sự: *Chiếu thân cung của bị can.* ♦ **thân cựu** (dt) Nh. Thân cố. ♦ **thân chi** (dt) Nhánh họ gần, chỉ cách một đời. ♦ **thân chinh** (trt) Chính mình (vua) theo đạo binh đi đánh giặc: *Ngự giá thân chinh* • (R) Chính mình đi làm lấy: *Tôi thân chinh đi mời mà va cùng không tới.* ♦ **thân chính** (dt) Tự (vua) nắm quyền trị nước. ♦ **thân dân** (dt) Đi sát với dân chúng (để hiểu nguyện vọng và đời sống của dân): *Chính sách thân dân; thân dân chớ không mị dân.* ♦ **thân đẳng** (dt) (pháp) Các đẳng cấp bà con do luật pháp ấn định trong việc thừa kế và cấm đoán lấy nhau. ♦ **thân gia** (dt) Cg. Thông gia hay Sui gia, vai đối nhau giữa hai nhà có con trai và con gái lấy nhau làm vợ chồng. ♦ **thân hành** (đt) Đích thân, chính mình đi làm lấy: *Chủ nhà thân hành ra cửa đón tiếp.* ♦ **thân hữu** (dt) Bạn thân: *Đó là quà biếu của một thân hữu.* ♦ **thân lập** (dt) (pháp) Tự mình khai hay kể ý mình trước quan tòa. ♦ **thân lập thư** (dt) (pháp) Đơn kiện, trong ấy nguyên đơn kể rõ lý do đứng ra kiện. ♦ **thân lịch** (dt) Kinh nghiệm bản thân, sự hiểu biết do chính mình đã từng trải. ♦ **thân mật** (bt) Thân ái và mật thiết: *Anh em thân mật; bày tỏ thân mật.* ♦ **thân mẫu** (đdt) Cg. Mẫu thân, vai và tiếng gọi người mẹ đã sinh mình ra. ♦ **thân mến** (tt) Yêu dấu, thân thiết và mến chuộng: *Hỡi anh em thân mến.* ♦ **thân mục** (dt) Thấy tận mắt, chính mắt mình thấy. ♦ **thân ngoại** (tt) Thân thuộc với người ngoài, người nước ngoài. ♦ **thân nghĩa** (dt) Kẻ thiết nghĩa, anh em bọn thân. ♦ **thân nhân** (dt) Nh. Thân mục. ♦ **thân nhân (nhơn)** (dt) Người bà con • (R) Người thân thiết trong nhà. ♦ **thân phụ** (đdt) Cg. Phụ thân, vai và tiếng gọi cha đẻ mình. ♦ **thân quân** (dt) Nh. Thân binh. ♦ **thân quyền** (dt) (pháp) Quyền cha mẹ đối với con (để dễ dàng trong việc bảo vệ, nuôi nấng, giáo dục các con vị thành niên và đứng gả cưới, cho thoát quyền, cho làm con nuôi kẻ khác, phân chia tài sản, v.v... đối với các con đã thành nhân) *(puissance paternelle).* ♦ **thân quyến** (dt) Bà con họ hàng. ♦ **thân sinh** (dt) Cha hay mẹ đẻ mình: *Ông thân sinh, bà thân sinh.* ♦ **thân sơ** (dt) Kẻ gần người xa, bà con hay người dưng: *Không phân biệt thân sơ* • (tt) Thân thiết hay lạt lẽo: *Bạn chơi bất cứ thân sơ, Ít tiền thì chẳng bao giờ được thân HĐTN.* ♦ **thân suất** (dt) Đích thân mình quản suất: *Thân suất cảm binh dẹp giặc.* ♦ **thân sự** (dt) Việc làm sui, việc gả cưới. ♦ **thân tín** (tt) Thân thiết hay trong thân, đáng tin cậy: *Kẻ thân tín trong nhà.* ♦ **thân tình** (dt) Tình thân: *Bà con thân tình, chỗ thân tình giữa đôi bạn thân.* ♦ **thân tộc** (dt) Bà con họ nội: *Ngày giỗ, thân tộc đều hội đủ.* ♦ **thân tử** (dt) Con đẻ (ruột). ♦ **thân thế** (tt) Có thân có thế, có thế thần, được che chở: *Nhờ thân thế lắm, mới khỏi bị tội.* ♦ **thân thích** (dt) Bà con nội ngoại • (R) Bà con: *Biển hồ lai láng lai, Ai đem thân thích lạc loài đến đây* (cd). ♦ **thân thiện** (tt) Gần gũi tử tế: *Hai bên thân thiện nhau lắm..* ♦ **thân thiết** (tt) *Thân cận và mật thiết: Anh em thân thiết.* ♦ **thân thuộc** (dt) Bà con họ hàng: *Chỗ thân thuộc không nên khách sáo* • (pháp) Bà con một họ suốt chín đời: *Cha (phụ), ông (tổ phụ), ông cố hoặc ông cụ (tằng tổ phụ), ông sơ hoặc ông kỵ (cao tổ phụ), ông thủy tổ (cao cao tổ), cháu (tôn), chắt (tằng tôn), chút (huyền tôn), chít (viễn tôn).* ♦ **thân thuộc bàng hệ** (dt) (pháp) Bà con không cùng một ngành tuy cùng chung một ông tổ như chú cháu *(ligne collatérale).* ♦ **thân thuộc đồng tính** (dt) (pháp) Bà con một họ nhưng không cùng một ông tổ, vì thế, không phát sinh hiệu lực về dân sự. ♦ **thân thuộc gia tộc** (dt) (pháp) Bà con dòng họ cùng sống chung trong gia đình mà thành phần chính là hai vợ chồng và các con. ♦ **thân thuộc tông tộc** (dt) (pháp) Bà con một họ, cùng thờ một ông tổ, có thể để tang cho nhau và sự để tang được hạn chế trong năm đời. ♦ **thân thuộc trực hệ** (dt) (pháp) Bà con dòng dõi cùng một huyết thống, có mối tương quan phụ hệ hay tử hệ giữa hai đời liên tiếp *(ligne directe).* ♦ **thân vương** (dt) Tước vị người thuộc trong thân của vua.

THÂN (đt) Duỗi ra • (B) Giải bày, làm cho sáng tỏ. ♦ **thân báo** (dt) Báo cáo lên cấp trên. ♦ **thân biện** (đt) Giải bày, biện bạch. ♦ **thân oan** (đt) Giải oan, bày tỏ nỗi oan ức. ♦ **thân trương** (đt) Nới rộng ra, áp dụng cách rộng rãi: *Giải pháp thân trương.*

THÂN (dt) *Sợi dải mũ của quan văn xưa* • (B) Người có học, hạng trí thức có đỗ đạt: *Tấn thân, văn thân.* ♦ **thân hào** (dt) Hạng người có học và hạng người giàu có ở một nơi nào: *Mời hết thân hào trong tỉnh.* ♦ **thân sĩ** (dt) Hạng thượng lưu trí thức trong xã hội • Cg. Nghị sĩ, người được dân cử vô hạ nghị viện Pháp hồi xưa: *Cuộc bầu cử thân*

TH

sĩ.

THÂN (dt) Chữ thứ chín trong hàng Chi: *Tuổi thân (con khỉ), giờ thân (từ 15 tới 17 giờ), tháng thân (tháng 7 âm lịch)* X. Giáp thân, Bính thân, Mậu thân, Canh thân, Nhâm thân • Sáng tỏ. ♦ **thân minh** (dt) Giải tỏa ra, làm cho rõ.

THẦN (dt) Phần hồn một con người: *Mất thần, tâm thần, tinh thần, xuất thần* • Vẻ linh hoạt của người hay vật: *Cặp mắt hết thần; nét chữ có thần* • Hồn các quan trung kiên hoặc hồn người có công với nước, được vua sắc phong và cho lập đàn thờ: *Cúng thần, đình thần, phong thần, tạ thần, thờ thần; Đi ngang qua đình lột nón chào thần, Hạc châu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi?* (cd) • (truyền) Đấng quyền bí thiêng liêng có thể ban phước hay giáng họa cho người: *Đa thần, độc thần, linh thần, long thần, môn thần, thiên thần, linh thần, long thần, môn thần, thiên thần, thổ thần; thần bếp, thần gió, thần mưa, thần sấm chớp; Ở cho phải phải phân phân, Cây da cây thần, thần cây cây da* • (tt) Linh diệu,hay ho: *Đũa thần, phép thần, thuốc thần, hay như thần.* ♦ **thần bí** (tt) Huyền bí khó hiểu: *Chuyện thần bí.* ♦ **thần bí chủ nghĩa** (dt) Thuyết cho rằng không thể dùng lý trí hay khoa học mà hiểu các hiện tượng vũ trụ, mà phải nhờ đến cảm giác hay tưởng tượng để tiếp xúc với tuyệt đối *(mysticisme).* ♦ **thần cảm** (dt) (triết) Tình cảm về mặt tinh thần: *Trực giác là một loại thần cảm.* ♦ **thần công** (dt) Súng thần, tên cũ súng đại bác: *Rước thần công đến chống giặc.* ♦ **thần chí** (dt) Tinh thần và ý chí: *Thần chí vững vàng.* ♦ **thần chủ** (dt) Cg. Linh chủ hay Mộc chủ, tức bài vị, thẻ đứng để tên họ người chết để thờ. ♦ **thần diệu** (tt) Thiêng liêng mầu nhiệm: *Tài phép thần diệu* • (R) Hay ho phi thường: *Thuốc thần diệu* • Thần cơ diệu toán nói tắt, trúng phóc: *Lời oán thần diệu, nói hay thần diệu.* ♦ **thần dõng (dũng)** (dt) X. Thần lực. ♦ **thần dược** (dt) Thuốc thần, thuốc hay vô cùng, uống vô là lành bệnh ngay. ♦ **thần đả** (dt) Cg. Xin tả, phép gồng, bị đánh không biết đau. ♦ **thần đạo** (dt) Đạo thần tiên. ♦ **thần đồng** (dt) Đứa trẻ thông minh, sáng láng dị thường • *thth:* Những trẻ có một tài nghề nổi bật rất sớm. ♦ **thần đơn** (dt) Hoàn thuốc thần, uống vô là hết bệnh. ♦ **thần giao** (dt) X. Bạn thần giao. ♦ **thần giao cách cảm** (đt) Ở xa nhau mà cùng có chung một cảm giác cùng một lúc • (dt) Phép truyền thần hay cảm hóa một người ở xa. ♦ **thần hiệu** (tt) Hiệu nghiệm như thần, hay như thần: *Thuốc thật thần hiệu.* ♦ **thần hóa** (đt) Biến hóa như thần • (R) Thành thần, chết rồi hiển thánh, được người thờ như một vị thần. ♦ **thần học** (dt) Môn học về khoa thần bí. ♦ **thần hồn** (dt) Linh hồn, cái hồn người ta: *Thần hồn nhát thần tính* (tng). ♦ **thần kinh** (dt) Cơ quan gồm nhiều sợi gân nhỏ rất nhạy, giữ việc truyền đạt cảm giác lên não: *Dây thần kinh* • Tên chứng bệnh rối loạn tinh thần, gần như điên dại: *Bệnh thần kinh.* ♦ **thần kinh hệ** (dt) Hệ thống dây thần kinh trong thân thể. ♦ **thần kiếm** (dt) Gươm thần, gươm vía. ♦ **thần kỳ** (dt) Trời đất • (tt) Lạ lùng bí hiểm: *Truyện thần kỳ.* ♦ **thần khải** (tt) (triết) Do truyền lực thiêng liêng khai sáng, chỉ bảo và dạy dỗ: *Tôn giáo nào cũng chủ trương một chân lý thần khải.* ♦ **thần khẩu** (dt) Vị thần ở của miệng: *Thần khẩu buộc xác phàm* • (thth): Miệng ăn mắm ăn muối, miệng có thần ứng nên nói đâu trúng đó: *Nhờ thần khẩu mà đoán trúng phong phóc.* ♦ **thần khí** (dt) Sanh khí, tinh thần con người: *Bể nghề thần khí* • (truyền) Lệ khí, ôn dịch: *Mắc thần khí, đưa thần khí.* ♦ **thần linh** (dt) X. Linh thần. ♦ **thần lực** (dt) Sức mạnh như thần: *Dang thần lực đỡ hỏng trái tạ* • Sức phò hộ của linh thần. ♦ **thần lược** (dt) Mưu thần, cách sắp đặt khôn khéo mà địch không độ trước được. ♦ **thần miếu** (dt) Miếu thờ thần. ♦ **thần minh** (dt) Tiếng chỉ chung thần thánh: *Nhờ thần minh phò hộ* • (tt) Thần diệu và sáng suốt. ♦ **thần nhân** (dt) Người thần: người mạnh mẽ khác thường hay biết trước được việc sẽ tới chắc chắn. ♦ **thần nhuệ** (tt) Lanh lợi và sắc sảo. ♦ **thần oai (uy)** (dt) Oai ông thần • (R) Oai đáng kính sợ của người nào. ♦ **thần Phật** (dt) (truyền) Thần và Phật, tiếng gọi chung các đấng thiêng liêng • (tht) Tiếng tỏ ngạc nhiên, sợ sệt: Thần Phật ơi. ♦ **thần phong** (dt) Gió dữ, dông to • Tên loại máy bay cảm tử của Nhật trong thế chiến thứ • *(kamikaze).* ♦ **thần phù** (dt) Bùa thần, bùa linh: *Họa thần phù.* ♦ **thần phụ** (dt) Cha phần hồn, thầy cả đạo Thiên Chúa. ♦ **thần phương** (dt) Thuốc thần, thuốc trị bệnh thật hay. ♦ **thần quyền** (dt) (truyền) Quyền thống trị, sanh sát, sắp đặt mọi việc ở thế gian của đấng thiêng liêng. ♦ **thần sắc** (dt) Khí sắc, vẻ mặt: *Thần sắc biến đổi.* ♦ **thần sầu** (dt) Ông thần buồn rầu • (lóng) Hay ho không thể tưởng tượng (hay hơn cả thần thánh): Thiệt là thần sầu. ♦ **thần sầu quỷ khóc** (tt) (lóng) Nh. Thần sầu. ♦ **thần tài** (dt) (truyền) Cg. Tài thần, ông thần giữ của mỗi nhà (được thờ chung với Thổ thần): *Vái thần tài độ cho trúng số kỳ này.* ♦ **thần tích** (dt) Sự tích về thần thánh: *Thần tích bà chúa Liễu.* ♦ **thần tình** (tt) (lóng) Tài tình, hay đáo để: Thiệt là thần tình. ♦ **thần tiên** (dt) (truyền) Thần và tiên, những bậc thoát trần và có nhiều phép lạ: *Chuyện thần tiên* • (tt) Ung dung, thong thả, sung sướng hơn người: Ở đây, thần tiên hết chỗ nói. ♦ **thần tiền** (dt) (truyền) Nh. Thần tài. ♦ **thần toán** (dt) Nh. Thần cơ. ♦ **thần tốc** (tt) Mau chóng dị thường: *Cách dùng binh thần tốc.* ♦ **thần từ** (dt) Miếu thần, đền thần, nơi thờ thần. ♦ **thần tướng** (dt) Tướng đánh giặc mạnh mẽ dị thường • Tài tướng, phép xem tướng số: *May y thần tướng.* ♦ **thần tượng** (dt) Tượng thần, tượng một vị thần tô hay đúc để thờ • (B) Người đẹp được yêu kính tột bậc: *Em là thần tượng của tôi; xem người yêu như thần tượng.* ♦ **thần thái** (dt) Nh. Thần sắc. ♦ **thần thánh** (dt) (truyền) Thần và thánh, những đấng thiêng liêng • *thth* Tiếng tỏ ngạc nhiên hay sợ sệt: *Thần thánh ơi! Sao dữ vậy nè?* ♦ **thần thánh hóa** (đt) Thêu dệt quá sức về tài ba một người nàohay về sự việc xảy ra cho có vẻ huyền bí hay phi thường. ♦ **thần thoại** (dt) Chuyện hoang đường về thần tiên, quỷ quái. ♦ **thần thông** (tt) Hay ho màu nhiệm (nói về phép thuật) • (thực) Loại dây leo không rễ, gốc không cần đụng đất, lá hình tim, màu vàng xanh, dây có mủ trong thật đắng, tánh ấm, có độc kỵ thai, thông được kinh mạch, trục được máu ứ đọng, giải độc ghẻ. ♦ **thần thuật** (dt) Phép thuật màu nhiệm. ♦ **thần thừ** (dt) (lóng) Người ngang dọc không biết sợ ai: *Làm ông thần thừ ở đất này* • Người có oai mà hiền, ít động chạm tới ai: *Ngồi như ông thần thừ.* ♦ **thần trí** (dt) Tinh thần và trí tuệ: *Thể xác mạnh mẽ thì thần trí sáng suốt* • Trí tuệ minh mẫn như thần: *Người có thần trí.* ♦ **thần truyền** (tt) (triết) Tính cách thiêng liêng của những nguyên lý được làm nền tảng cho sự thành lập các

tôn giáo. ♦ **thần vật** (dt) Vật được coi là thiêng liêng. ♦ **thần vị** (dt) Người đứng ra thay thế người chết để con cháu lạy cúng theo tục xưa (nay dùng bài vị thay thế): *Bốn chén sệp thần vị.* ♦ **thần vị** (dt) X. Thần chủ. ♦ **thần võ** (vũ) (dt) Sáng suốt và oai võ: *Ra sức thần võ* • Việc đánh giặc chỉ dùng mưu trí, chánh trị mà thắng chớ ít dùng võ lực. ♦ **thần xá** (dt) Trí não, chỗ linh tánh dựa vào: *Hoảng hồn, mất hết thần xá.* ♦ **thần y** (dt) Thầy thuốc thật giỏi, được xem như thần: *Đáng bậc thần y.*

THẦN (dt) Tôi, bề tôi (đối với vua): *Cận thần, công thần, cựu thần, di thần, đại thần, đình thần, gian thần, hạ thần, hiền thần, huân thần, lão thần, loạn thần, lương thần, nịnh thần, phản thần, quân thần, quần thần, quyền thần, triều thần; trung thần bất úy tử, úy tử bất trung thần* (Tôi ngay không sợ chết, sợ chết chẳng phải tôi ngay). ♦ **thần dân** (dt) Dân của vua: *Được vua hiền đức, thần dân đều hả dạ.* ♦ **thần hạ** (đdt) Tiếng bề tôi tự xưng khi tâu vua. ♦ **thần liêu** (dt) Các quan trong một nước có vua. ♦ **thần phục** (đt) Chịu tùng phục và làm tôi vua: *Khi Đình Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, các nơi đều thần phục.* ♦ **thần tử** (dt) Tôi con: *Đạo làm thần tử dám hầu tự chuyên* (Ndm).

THẦN (dt) Sớm, buổi sáng: *Tảo thần* (Sáng sớm, thật sớm); *thần tỉnh mộ khan* (sớm thăm tối viếng). ♦ **thần hôn** (dt) Buổi sáng và buổi tối • (B) Sớm tối, tức sớm thăm tối viếng: sáng ra, hỏi thăm cha mẹ có yên giấc chăng; tối lại, hỏi thăm cha mẹ ngày có ăn ngon không. ♦ **thần hưng** (đt) Dậy sớm: *Thần hưng dạ mỵ* (thức khuya dậy sớm).

THẦN (dt) Cái môi: *Thần vong xỉ hàn* (môi mất răng lạnh) • (R) Giống cái môi: *Đại âm thần (hẹp, lớn), tiểu âm thần* (thẹp nhỏ). ♦ **thần xỉ** (dt) Môi và răng • (B) Anh em, đồng minh có ăn chịu, che chở, nhờ vả nhau: *Cái đạo thần xỉ giữa các nước nhỏ với nước lớn mạnh.*

THẦN KHÚC (dt) (Đy) Vị thuốc chủ về bộ tiêu hóa, khí ấm, vị ngọt và đắng. ♦ **thần khúc trà** (dt) Vị thần khúc giã sơ, đóng thành bánh, để chế nước sôi vào uống trừ cảm mạo.

THẦN SA (dt) (Đy) Chất khoáng lấy dưới đất, khí lạnh vị ngọt, không độc, có tính trấn tâm; cũng dùng chế thuốc nhuộm.

THẦN (trt) Sấn, sấn sướt, vui vẻ lướt tới: *Thần tới xem sao.* ♦ **thần thần** (tt) Hớn hở, sung sướng lắm: *Vui thần thần.*

THẦN (trt) Lôi thôi, không chú ý: *Lẩn thẩn, thơ thẩn.* ♦ **thẩn thơ** (trt) Cg. Thơ thẩn, bơ vơ, vất vưởng, không nơi nương dựa, không định tới nơi nào: *Thẩn thơ dưới gốc mai già, Hỏi thăm ông nguyệt có nhà hay không* (cd).

THẪN THỜ *tt.*Cg. Thờ thẫn, đờ dẫn bâng khuâng, buồn nghĩ đâu đâu, không chú ý việc chi cả: *Đầm đìa giọt ngọc, thẫn thờ hồn mai* (K).

THẬN (dt) (giải) Cg. Cật, hai quả thịt hình hột đậu để lọc nước tiểu trước khi nước tiểu xuống bọng đái: *Bổ thận, đau thận.* ♦ **thận động mạch** (dt) Mạch máu tiếp nhận máu và đưa vào thận. ♦ **thận hỏa** (dt) Trái thận bên mặt, chủ về hỏa. ♦ **thận hư** (dt) Bệnh đau thận, hay mỏi lưng. ♦ **thận sạn** (dt) Thận có sạn, do chất vôi trong nước tiểu quến lại, khiến đau lưng và nhiều khi bí đường tiểu tiện. ♦ **thận tạng** (dt) Trái thận, trái cật. ♦ **thận tĩnh mạch** (dt) Mạch máu dẫn huyết từ thận về tim. ♦ **thận thủy** (dt) Trái thận bên trái, chủ về thủy.

THẬN (dt) Dè dặt, để ý trước, lo trước: *Cẩn thận; Thận tất bất bại (Lo xa thì không hư việc); Thân chung truy viễn* (Kính dè về thân sau, đôi nhớ đến kẻ sanh thành). ♦ **thận độc** (đt) Giữ thầm kín một mình, không để ai biết: *Làm việc lớn, nên thận độc.* ♦ **thận hạnh** (dt) Dè dặt trong việc làm: *Tiểu tâm thận hạnh.* ♦ **thận mật** (dt) Dè dặt, kín đáo. ♦ **thận ngôn** (đt) Nói cách dè dặt, dè dặt lời nói: *Trước người lớn, nên thận ngôn.* ♦ **thận trọng** (dt) Cẩn thận, trịnh trọng: *Làm việc, nên thận trọng kẻo hư hao.*

THĂNG (dt) X. Thăng và Thưng.

THẮNG (đt) Đỡ, chịu. ♦ **thắng lên** (đt) Đỡ lên cao • (trt) To lên, to giọng lên: *Nói thắng lên.*

THẤP (tt) Ngắn bề đứng, dưới mực thường: *Đất thấp, lùn thấp, nằm thấp; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa* • (B) Nghèo hèn, ti tiện: *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đâu dưới thấp mà chồm lên cao* (LVT); *Nửa mai quá lửa lờ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì không thông* (cd) • (R) Kém trí, tính không sâu xa: *Cờ thấp, tính thấp, trí thấp* • Có pha trộn nhiều, không y: *Vàng thấp.* ♦ **thấp cao** (tt) Thấp hay cao, giỏi hay dở: *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há rằng do* (P.V.Trị) • (trt) Giọng thấp giọng cao, giọng to giọng nhỏ: *Ngập ngừng mới gởi thấp cao sự lòng* (K). ♦ **thấp cổ** (tt) Có cái cổ ngắn: *Cái ve thấp cổ* • (B) Nghèo, không thế lực, dầu có kêu ca khi bị oan ức cũng không được đoái tới: *Thấp cổ, bé miệng* (tng). ♦ **thấp cơ** (trt) Tính toán không hay: kém hơn người: *Thấp cơ thua trí đàn bà* (K). ♦ **thấp chùn** (tt) Rất thấp, thấp lắm: *Cái nhà thấp chủn.* ♦ **thấp đứa** (tt) Hơi lùn, tiếng chỉ người thuộc vai nhỏ hay trẻ tuổi hơn lùn: *Nó lấy thằng này thấp đứa hơn nó, nên coi không xứng.* ♦ **thấp giá** (tt) Rẻ hơn giá thường: *Lúa lúc này thấp giá quá, đợi ít tháng nữa xem.* ♦ **thấp hèn** (tt) Ti tiện, nghèo mà ithọc, hạnh kiểm xấu, tánh hèn mọn: *Người thấp hèn.* ♦ **thấp kém** (tt) Kém cỏi, ít hiểu biết: *Tư cách thấp kém, tâm hồn thấp kém, tài đức thấp kém.* ♦ **thấp lùn** (tt) Lùn, bề ngang tương đối to hơn bề cao: *Người thấp lùn, cái nhà thấp lùn.* ♦ **thấp nước** (tt) Nói về cờ tướng, nước tính không xa, không cao: *Cờ bên xanh thấp nước, thế nào cũng thua.* ♦ **thấp người** (tt) Hơi lùn: *Anh ấy thấp người.* ♦ **thấp thấp** (tt) X. Thâm thấp. ♦ **thấp thỏi** (tt) Nh. Thấp kém. ♦ **thấp trí** (tt) Nh. Thấp cơ. ♦ **thấp xịt** (tt) Nh. Lùn xịt. ♦ **thấp xủn** (tt) Nh. Thấp chủn.

THẤP (tt) Ẩm ướt: *Ẩm thấp, khí thấp* • Bệnh do cảm nhiễm khí ẩm sinh ra: *Can thấp, phong thấp, tê thấp, thử thấp.* ♦ **thấp bịnh** (dt) Bịnh phong thấp, do hơi đất xông lên làm đau nhức thân thể. ♦ **thấp địa** (dt) Đất ẩm thấp, ướt át, sinh khí lạnh mà độc. ♦ **thấp độ** (dt) Thành phần hơi nước trong khí trời. ♦ **thấp độ biểu** (dt) Vật đo hơi nước trong khí trời. ♦ **thấp khí** (dt) Hơi đất ẩm ướt u trệ. ♦ **thấp khí học** (dt) Môn học nghiên cứu về tình trạng ẩm ướt của khí trời *(hygrométrie).* ♦ **thấp nhiệt** (dt) Bịnh do nhiễm khí ẩm làm cho nóng sốt. ♦ **thấp sinh** (dt) Các loại sinh vật do ẩm thấp mà mọc lên như nấm, rong, rêu và một vài loại bọ (X. Tứ sinh). ♦ **thấp thũng** (dt) X. Phù thũng.

TH

THẤP (trt) Nhấp, thoạt vầy thoạt khác, không yên một nơi, một tình trạng. ♦ **thấp thoáng** (bt) Lấp loáng, chợt ẩn chợt hiện ở xa: *Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa* (K); *Đèn tàn thấp thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung thăng chốn này* (cd). ♦ **thấp thoảng** (bt) Nh. Thấp thoáng. ♦ **thấp thỏm** (trt) Bồi hồi lo sợ, ngồi đứng không yên: *Thấp thỏm đợi trông.* ♦ **thấp thố** (trt) Thoáng qua, không rõ: *Thấy thấp thố, nghi là nó, té ra không phải* (Do "thất thố" nói trại và biến nghĩa) X. thất thố. ♦ **thấp thố thấp thưởi** (trt) Nh. Thấp thố.

THẬP *st.* Mười, số 10, chẵn chục: *Song thập; thập niên đăng hỏa; thập tử nhất sanh* • Dấu hiệu thương xót bằng một đường ngang và một sổ đứng tréo nhau: *Hồng thập tự.* ♦ **thập ác** (dt) Mười tội lớn nhất: 1-Mưu hại xã tắc, 2-Phá hủy lăng miếu, 3-Theo địch phản nước, 4-Đánh hay mưu giết cha mẹ, ông bà, 5-Giết ba người vô tội trong một họ hay cắt da thịt người sống để làm thuốc độc hay bùa, 6-Thất kính với vua, 7-Chửi mắng hay nói xấu cha mẹ ông bà, 8-Mưu sát hay bán bà con trong hàng tư thôi trở lên, 9-Dân mà giết quan hoặc binh lính hay quan nhỏ mà giết quan trên, 10-Loạn luân; ai phạm một trong 10 tội này, phải tội chết chém • (Phật) Mười tội ác mà người tu hành nên tránh: 1-Sát sanh, 2-Trộm cướp, 3-Tà dâm, 4-Nói bậy bạ, 5-Trau chuốt lời nói, 6-Nói dối, 7-Lắt léo hai lưỡi, 8-Tham lam, 9-Ghét giận, 10-Nhìn điều bất chính • (R) Tiếng gọi để duôi cây thánh giá. ♦ **thập bội** (trt) Mười lần hơn • (R) Hơn nhiều lắm: *Anh giàu hơn tôi thập bội.* ♦ **thập can** (dt) Mười vị thiên can: *Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.* ♦ **thập cúng** (dt) Mười món dùng cúng Phật: *hoa, hương, ngọc anh lạc, hương rửa, hương cang, hương xông, lọng cờ, áo mão, tiếng nhạc, lễ nhạc.* ♦ **thập chỉ** (dt) Mười ngón tay hoặc mười ngón chân. ♦ **thập đạo** (dt) Đường đi tréo nhau thành ngã tư: *Chia khu thập đạo rào vây bốn thành* (Ndm). ♦ **thập điện** (dt) (truyền) Mười đền vua dưới Âm phủ để xử án các hồn ma, mỗi điện có một vua là: *Tần quản vương, Sở giang vương, Tống đế vương, Ngũ quang vương, Diêm la vương, Biện thành vương, Thái sơn vương, Bình đẳng vương, Đô thị vương và Chiêu luân vương.* ♦ **thập giới** (dt) (Phật) Mười điều cấm theo đạo Phật là: 1-Đừng sát sanh, 2-Đừng trộm cắp, 3-Đừng tà dâm, 4-Đừng nói bậy 5-Đừng uống rượu, 6-Đừng đeo đồ hương hoa, 7-Đừng múa hát và cũng đừng xem múa hát, 8-Đừng ngủ giường cao, 9-Đừng ăn sái bữa, 10-Đừng chứa bạc vàng và của báu • Mười điều cấm theo đạo Thiên Chúa: 1-Không được thờ thần khác, 2-Không làm ngẫu tượng, 3-Không xưng bậy tên đức Chúa Trời, 4-Phải giữ ngày nghỉ ngơi, 5-Kính cha mẹ, 6-Đừng giết người, 7-Đừng tà dâm, 8-Đừng trộm cắp, 9-Đừng nói dối, 10-Đừng tham lam của người. ♦ **thập lục huyền** (dt) Mười sáu dây, tên gọi cây đờn tranh, có 16 sợi dây đồng mành. ♦ **thập nghĩa** (dt) Mười đức tốt của một con người: Làm cha thì hiền, làm con thì hiếu, làm anh thì lành, làm em thì nhịn, làm chồng thì nghĩa, làm vợ thì trinh, làm lớn thì thảo lảo, làm nhỏ thì thuận hòa, làm vua thì nhân từ, làm tôi thì trung. ♦ **thập nhị chi** (dt) Mười hai con (trong một) giáp là: Tý, sửu, dần, mẹo (mão), thìn, tỵ, ngọ (ngũ), mùi (vị), thân, dậu, tuất và hợi (tức 12 vị địa chi). ♦ **thập phân** *st.* Mười phần, cái nguyên chia ra 10 phần nhỏ: *Số thập phân.* ♦ **thập phần** (trt) Mười mươi, mười phần, trọn vẹn: *Chuyện ấy thập phần hoàn hảo.* ♦ **thập phương** (dt) Mười phương Phật: Đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, trên và dưới • (R) Khắp nơi: *Khách thập phương.* ♦ **thập tam kinh** (dt) Mười ba bộ kinh của Khổng học: Kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thơ, kinh Lễ, kinh Xuân thu, Châu lễ, Nghi lễ, Cốc lương, Công dương, Hiếu kinh, Luận ngữ, Nhĩ nhã và Mạnh Tử. ♦ **thập tiến pháp** (dt) Bội số, phép đặt để hằng 10 thành một đơn vị như 10 li vô một phân, 10 phân vô một tấc, 10 tấc vô một thước. ♦ **thập toàn** (tt) Mười phần trọn vẹn đủ mười: *Nhân vô thập toàn* • (Đy) Một phương thuốc bổ: *Thang thập toàn.* ♦ **thập tự** (dt) Chữ thập, chữ có hai đường tréo nhau. ♦ **thập tự giá** (dt) Cg. Thánh giá, cái giá hình chữ thập, giá mà chúa Giê su bị đóng đinh. ♦ **thập thành** (trt) Mười phần, hoàn toàn, đầy đủ, trót lọt. ♦ **thập thiện nghiệp** (dt) (Phật) Mười nghiệp lành, về hành vi: Không sát hại, không trộm cắp, không tà dâm; về ngôn ngữ: Không nói dối, không thêu dệt, không nói trớ, không nói hung dữ; về tư tưởng: Không tật đố hiểm khích, không oán thù. ♦ **thập triết** (dt) Mười nhà hiền triết học trò đức Khổng Tử: Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung, Tế Ngã, Tử Cống, Nhiễm Hữu, Quý Lộ, Tử Du và Tử Hạ.

THẬP (dt) Chục, toán lính mười người hồi xưa • (R) *a)* Người cai quản một thập lính: *Chú thập; b)* Nhiều thứ lộn xộn, trận chung lại. ♦ **thập cẩm** (tt) Xà bần, tạp nhạp nhiều món: *Canh thập cẩm, nhưn (nhân) bánh thập cẩm.* ♦ **thập cẩm tương** (tt) (lóng) Tạp nhạp nhiều thứ không xài đặng, hư cũ: *Đồ thập cẩm tương đó không ném đi cho rồi, để chật nhà.* ♦ **thập vật** (dt) Tạp hóa, hàng hóa lộn xộn nhiều món: *Cửa hàng thập vật, mua thập vật* • Đồ vật đủ loại: *Có một ngăn tủ, mà đựng đủ thứ thập vật ở trỏng.*

THẬP (đt) Nhặt, lượm lặt: *Thâu thập.* ♦ **thập di** (đt) Lượm của rơi, đồ bỏ sót: *Gia vô bế hộ, lộ bất thập di* (nhà không đóng cửa, đường chẳng lượm của rơi). ♦ **thập tập** (đt) Góp nhóp. ♦ **thập thủ** (đt) Lượm, lấy làm của.

THẬP THÒ (trt) Lấp ló, ló ra rồi đứng lại, muốn ra mà chưa dám: *Đứng thập thò ở cửa* • Lú ra, nhô lên: *Một khóm thủy tiên năm bảy trội, xanh xanh như sắp thập thò hoa* (H.X.Hương).

THẬP THỤT (trt) Ló ra thụt vô nhiều lần; giợm mà không dám: *Cứ thập thụt hoài, biết bao giờ cho nên việc.*

THẤT *st.* Bảy: *Thất điên bát đảo* • Tuần, lễ cúng người mới chết mỗi tuần 7 ngày: *Cúng thất, làm thất, tụng thất; Chung thất (49 ngày).* ♦ **thất bài** (dt) Cg. Thất ngôn trường thiên, lối thơ dài mỗi câu 7 chữ, nhiều vần, đối chỉnh. ♦ **thất bảo** (dt) Cg. Thất bửu, bảy vật quý: Pha lê, xa cừ, châu, ngọc, vàng, bạc, đồi mồi. ♦ **thất bát** (trt) Thất linh bát lạc nói tắt (X. Thất bác ở chữ THẤT là mất). ♦ **thất cổ** (dt) Thể thơ mỗi câu bảy chữ làm theo cách cổ phong, không hạn vận hạn luật. ♦ **thất chánh** (dt) Cg. Thất chính, bảy hành tinh và định tinhluân chuyển có hệ thống trên không trung như phép trị nước là: Mặt trời, mặt trăng, kim tinh, mộc tinh, thủy tinh, hỏa tinh và thổ tinh. ♦ **thất điên bát đảo** (tt) Bái xái, thất bại dồn dập, chạy ngược chạy xuôi. ♦ **thất khiếu** (dt) Bảy lỗ (trên mặt): *Hai mắt, hai tai, hai mũi và miệng.* ♦ **thất khổng** (dt) Bảy lỗ trống, X. Thất khiếu. ♦ **thất luật** (dt) Luật thơ mỗi câu bảy chữ, tức thơ Đường luật, loại thơ làm phải

đúng niêm đúng luật. ♦ **thất ngôn** (dt) Bảy chữ, loại thơ mỗi câu có bảy chữ (X. Thất luật). ♦ **thất phách** (dt) Bảy vía: *Tam hồn thất phách.* ♦ **thất phẩm** (dt) Phẩn thứ bảy, nói quan triều xưa vào bậc thứ bảy. ♦ **thất sắc** (dt) Bảy màu, bảy màu hiện trong cầu vồng: Tím, chàm, xanh dương, xanh lục, vàng, da cam và đỏ. ♦ **thất tịch** (tt) Đêm mồng bảy âm lịch, đêm mà Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau, cũng là đêm Đường Minh Hoàng thề cùng Dương Quý Phi ăn đời ở kiếp: *Chữ đồng lấy đấy làm ghi, Mượn điều thất tịch mà thề bách niên* (cd). ♦ **thất tinh** (dt) Bảy ngôi sao hợp thành chòm bắc đẩu. ♦ **thất tình** (dt) Bảy tình cảm trong lòng con người là: Hỉ (mừng), nộ (giận), ai (buồn), cụ (sợ), ái (yêu thương), ố (ghét), và dục (muốn). ♦ **thất tuyệt** (dt) Thất ngôn tuyệt cú nói tắt, X. Thất luật và Thất ngôn. ♦ **thất thập** *st.* Bảy mươi, thường được hiểu là 70 tuổi: *Nhơn sanh thất thập cổ lai hi* (người sống bảy mươi xưa nay ít có). ♦ **thất thất** (dt) Cg. Chung thất, tuần cúng thứ 7, đúng 49 ngày, sau ngày chết: *Làm tuần thất thất.* ♦ **thất xuất** (dt) Bảy trường hợp trong Quốc triều hình luật, nếu phạm một thì chồng có thể để vợ nếu vợ không hội được một trong 3 điều Tam bất khứ: Không con trai; dâm dật; không thờ cha mẹ chồng; lắm điều; trộm cắp; ghen tương; mắc phong hủi. X. Tam bất khứ.

THẤT (bt) Mất, thua, sai lầm: *Quá thất, sơ thất, tổn thất; đi thất một nước cờ; tính thất một con toán; mới thất một vụ kiện.* ♦ **thất bác** (trt) Mất mát, thua lỗ, hư hao: *Để thất bác cả, làm ăn thất bác* (X. Thất bác dưới chữ Thất là bảy). ♦ **thất bại** (trt) Thua, hỏng, hư việc, không thành công: *Làm ăn thất bại; thất bại, kéo binh về.* ♦ **thất bản (bổn)** (trt) Mất gốc, sai lạc, không giống bản chính, không giống hồi mới bắt đầu: *Tam sao thất bản.* ♦ **thất cách** (bt) Không đúng cách thức, trái phương pháp thông thường: *Đơn viết thất cách, nhà cất thất cách.* ♦ **thất cảo** (bt) X. Thất kiểu. ♦ **thất công** (trt) Mất công, tốn công vô ích: *Đi chi cho thất công.* ♦ **thất cơ** (trt) Thua kế, kế thấp hơn bên địch nên bị thua: *Thất cơ nên phải chạy dài* • Bỏ lỡ cơ hội, mất một dịp tốt: *Thất cơ lỡ vận.* ♦ **thất cứ** (trt) Mất điểm tựa, mất nơi nương tựa. ♦ **thất cử** (tt) Thua thăm, không được chọn trong một cuộc bầu cử. ♦ **thất cước** (trt) Lỡ chân, hụt chân: *Nhất thất cước thành thiên cổ hận* (một phen lỡ bước để hận muôn đời). ♦ **thất chánh** (tt) Thiếu chánh trị, sai lầm trong việc trị nước: *Ông vua thất chánh.* ♦ **thất chân** (trt) Thiếu thành thật, giả dối. ♦ **thất chí** (tt) Không thỏa chí rồi sanh chán nản, buồn rầu. ♦ **thất chủ** (dt) Khổ chủ, người bị trộm cướp mất mác đồ đạc. ♦ **thất chức** (tt) Bỏ bê phận sự, không đúng với chức vụ. ♦ **thất danh** (trt) Mất danh tiếng: *Làm vậy thất danh.* ♦ **thất dưỡng** (tt) Được nuôi lỏi thỏi, ăn uống thiếu thốn. ♦ **thất đảm** (trt) Mất mật, vỡ mật, sợ hoảng: *Sợ thất đảm.* ♦ **thất đức** (trt) Mất đức, tổn hại âm đức: *Ăn ở chi mà thất đức vậy?* ♦ **thất giáo** (tt) Mất dạy, thiếu giáo dục: *Đứa con thất giáo.* ♦ **thất hãm** (tt) Bị đánh lấy mất: *Bị thất hãm căn cứ.* ♦ **thất hiếu** (trt) Bất hiếu, không hiếu thảo với cha mẹ: *Con mà ăn ở thất hiếu như vậy, ai cũng ghét.* ♦ **thất hiệu** (tt) Mất hiệu lực, hết dùng đặng *(caduc): Từ ngày có thẻ căn cước bọc nhựa, tờ khai căn cước cũ trở thành thất hiệu.* ♦ **thất hòa** (tt) Mất hòa khí, không thuận nhau. ♦ **thất học** (tt) Không được đi học, dốt: *Chiến tranh làm cho trẻ con thất học rất nhiều.* ♦ **thất huyết** (dt) Mất máu, ra máu khi làm băng, ho, v.v... ♦ **thất hứa** (dt) Không giữ lời hứa, hứa rồi bỏ qua. ♦ **thất kế** (dt) Dùng lầm kế sách, hỏng việc: *Thất kế nên bại trận.* ♦ **thất kinh** (tt) Hoảng sợ: *Tối tăm mặt mịnh, thất kinh hồn tà* (Nđm) • (trt) Quá lắm, hết sức: *Nhiều thất kinh; bị lố đầu, ra máu thất kinh.* ♦ **thất kiện** (tt) Thua kiện, bị xử thua đàng kia: *Thất kiện phải chịu án phí ngoài các hình phạt.* ♦ **thất kiểu** (tt) Cg. Thất cảo, sai kiểu cách, không đúngtheo kiểu vở thông thường: *Cái nhà thất kiểu.* ♦ **thất lạc** (bt) Lạc mất: *Để thất lạc; cái thơ ấy thất lạc đâu mất rồi.* ♦ **thất lật** (trt) Sơ suất, sơ ý để lỗi lầm: *Thất lật lời nói; nói thất lật một câu mà hư chuyện.* ♦ **thất lễ** (bt) Thiếu lễ độ, vô phép: Làm vậy thất lễ quá. ♦ **thất lý** (trt) Thua lý, cãi không lại: *Cãi một hồi thất lý phải chịu thua.* ♦ **thất lộ** (trt) Sai đường, lạc đường • (B) Mạt lộ, gặp vận cùng: *Anh hùng thất lộ.* ♦ **thất lộc** (dt) Mất cái lộc của Trời ban • (B) Chết: *Ông ấy thất lộc lâu rồi.* ♦ **thất luật** (bt) Sai luật bằng trắc trong một bài thơ: *Bài thơ thất luật; làm thơ thất luật.* ♦ **thất mác** (bt) X. Thất bác. ♦ **thất minh** (tt) Mất ánh sáng, tức đui. ♦ **thất miên** (bt) Mất ngủ, ngủ không thẳng giấc. ♦ **thất mưu** (trt) Nh. Thất kế. ♦ **thất niêm** (bt) Mất sự dính liền theo luật thơ, bố cục sai: *Bài thơ thất niêm, đặt thất niêm.* ♦ **thất ngôn** (trt) Sai lời, nói một đàng, làm một nẻo: *Mảng coi con bướm trắng cắn sợi dây đờn, Thất ngôn lời nói, bạn hờn trăm năm* (cd). ♦ **thất nghi** (trt) Sai nghi lễ, không đúng lễ: *Lễ cử hành thất nghi* • Lỗi nghì, trái lẻ phải: *Cư xử thất nghi.* ♦ **thất nghĩa** (trt) Nh. Thất nghi (nghĩa sau). ♦ **thất nghiệp** (tt) Mất chỗ làm, ở không không công ăn việc làm: *Lúc này thất nghiệp, nạn thất nghiệp.* ♦ **thất nhân tâm** (trt) Mếch lòng người, mất sự tin tưởng và ủng hộ của phần đông: *Ăn ở thất nhân tâm.* ♦ **thất quyền** (dt) (pháp) Sự mất quyền *(déchéance): Thất quyền giám hộ, thất quyền phụ hệ.* ♦ **thất quốc** (dt) Mất nước: *Dân thất quốc; thất quốc tha bang.* ♦ **thất sách** (trt) Không đúng kế sách. sai lầm: *Làm vậy thất sách.* ♦ **thất sắc** (dt) Biến sắc, sợ xanh mặt: *Nghe la, ông ta thất sắc.* ♦ **thất sở** (tt) Lạc loài, không nơi nương dựa; mất chỗ làm: *Thân sơ thất sở* (Vì sơ suất mà ra thân lạc loài). ♦ **thất tán** (tt) Tan rã, tan vỡ: *Gia đình thất tán.* ♦ **thất tích** (tt) X. Thất tung. ♦ **thất tín** (trt) Mất sự tin cậy • (thth) Nh. Thất hứa: *Thất tín với anh em, lấy làm hổ thẹn.* ♦ **thất tình** (dt) Mất tình yêu • (thth) Tương tư, buồn rầu, lơ lơ lửng lửng vì tình duyên trắc trở: *Thất tình nên mang bệnh.* ♦ **thất tiết** (tt) Không trọn tiết, có chồng mà lấy người khác hay bị cưỡng hiếp: *Thất tiết với chồng.* ♦ **thất toán** (trt) Tính sai, sai con toán, lầm lạc: *Thất toán, hư việc.* ♦ **thất túc** (trt) Hụt chân, sẩy chân. ♦ **thất tung** (dt) (pháp) Sự mất tích, sự biệt dạng, không ai gặp hay biết tông tích chi cả. ♦ **thất tung dự đoán** (dt) (pháp) Thời kỳ đầu của một cuộc thất tung gồm hai năm chờ đợi và giao tài sản, nếu có, cho người quả thủ và một năm điều tra. ♦ **thất tung tuyên cáo** (dt) (pháp) Thời kỳ thứ hai của một cuộc thất tung, từ năm thứ tư tới năm thứ 20 (hoặc 30 tùy nơi), tòa tuyên án thất tung; tài sản, nếu có, được giao cho người doãn chấp tạm thời. ♦ **thất tung vĩnh viễn** (dt) (pháp) Thời kỳ chót một vụ thất tung, sau 20 (hoặc 30 năm tùy nơi) năm mà đương sự không trở về, tài sản được giao người doãn chấp luôn hoặc chia cho thừa kế. ♦ **thất tha thất thểu** (trt) Cg. Thất thểu, lang thang ngoài đường, không nơi nương dựa:

Đi thất tha thất thểu tối ngày. ♦ **thất tha thất thưởng** (trt) Cg. Thất thưởng, bộ đi lưởng thưởng vì đói khát: *Thất tha thất thưởng, đi không muốn nổi.* ♦ **thất thác** (bt) Mất mác, sai lạc: *Đồ đạc thất thác cả.* ♦ **thất thanh** (trt) Lạc giọng, tắc tiếng: *Sợ, la thất thanh.* ♦ **thất thân** (trt) Hư thân, phí mất một đời: *Thất thân theo giặc; Kiều vì hiếu mà phải thất thân với Mã Giám Sinh, đành phụ tình Kim Trọng.* ♦ **thất thần** (tt) Mất tinh thần, mất hồn: *Sợ thất thần* • (trt) (lóng) Quá lắm: *Nhiều thất thần; ăn no thất thần.* ♦ **thất thế** (trt) Mất cái thế vững, trong tình thế kém hơn địch: *Sa cơ thất thế; Hồng dầu hư lỏng đâu sợ sẻ, Hùm tuy thất thế há thua chồn* (P V Trị). ♦ **thất thế** (đt) Mất thể cách, thể diện: *Giữ đừng cho thất thế dầu trong tình trạng nào.* ♦ **thất thểu** (trt) Lang thang cùng đường, không nơi nương dựa: *Đi thất thểu tối ngày.* ♦ **thất thì** (tt) X. Thất thời. ♦ **thất thiệt** (tt) Cg. Thất thực, không đúng sự thật: *Tin thất thiệt.* ♦ **thất thoát** (trt) Nh. Thất bát. ♦ **thất thố** (trt) Sai lầm vì mất bình tĩnh: *Ăn nói thất thố.* ♦ **thất thổ** (đt) Mất đất • (B) Bỏ nhà cửa quê hương, đi nơi khác làm ăn: *Vong gia thất thổ; Thương bạn hóa ra người thất thổ, Vì ai nên nỗi chịu lầm vôi* (T.Xương). ♦ **thất thơ** (trt) Nh. Thất thểu: *Đi thất thơ ngoài đường.* ♦ **thất thơ thất nghiệp** (trt) Nh. Thất tha thất thểu. ♦ **thất thơ thất thưởng** (trt) X. Thất tha thất thưởng. ♦ **thất thời** (tt) Hết thời, lỡ vận, lúc làm ăn không được, gặp nhiều việc rủi. ♦ **thất thủ** (trt) Sẩy tay • (B) Để sẩy mất, bị đoạt mất: *Thất thủ Hà Nội, Hoàng Diệu tuẫn tiết.* ♦ **thất thường** (trt) Mất lệ thường, không đều, bữa có bữa không: *Gió đưa cây cửu lý hương, Gió xa cha mẹ thất thường bữa ăn* (cd). ♦ **thất thưởng** (trt) Lưởng thưởng, bộ đi không muốn nổi vì đói khát, bệnh hoạn: *Đi thất thưởng như con cò ma.* ♦ **thất trận** (trt) Thua trận, đánh giặc thua: *Cây oằn vì bởi trái sai, Kim Đính thất trận vì tay Dư Hồng* (cd) • (B) Thua cờ bạc, thua tài trong một cuộc biểu diễn thể thao: *Thất trận cháy túi, thất trận phơi áo.* ♦ **thất trinh** (tt) Mất trinh, chưa có chồng mà đã bị người ăn nằm rồi: *Đứa gái thất trinh* • (B) Nh. Thất tiết: *Thất trinh với chồng.* ♦ **thất truyền** (tt) Mất đi, không được truyền lại hay truyền cách sai lạc: *Nghề võ thất truyền, phương thuốc thất truyền.* ♦ **thất trung** (tt) Mất điều trung nghĩa, không giữ lòng trung: *Thất trung với chúa.* ♦ **thất ước** (đt) Sai lời hẹn, giao ước rồi không giữ lời: *Thất ước với tình nhân.* ♦ **thất vận** (tt) Lỡ vận, hết thời: *Anh hùng thất vận lên nguồn đốt than* (cd). ♦ **thất vị** (đt) Mất chức vị hay ngôi vị: *Ông vua thất vị.* ♦ **thất vọng** (đt) Mất hi vọng, ngã lòng, khi không được như ý muốn: *Thấy con hư, cha mẹ đều thất vọng.* ♦ **thất xá** (đt) Mất thần xá, loạn trí não, hoảng sợ hết hồn: *Sợ thất xá; thất xá kinh hồn.* ♦ **thất ý** (tt) Trái với ý muốn, không vừa ý: *Thất ý nhiều sanh chán.*

THẤT (đt) *Nhà ở: Cung thất, gia thất, ngục thất, thạch thất, phòng thất; nghỉ thất nghỉ gia* • Vợ: *Chánh thất, kế thất, trắc thất.* ♦ **thất gia** (đt) X. Gia thất. ♦ **thất nữ** (đt) Gái chưa chồng.

THẤT *mt.* Thốt, cái, con, tiếng dùng đếm ngựa, voi: *Mã nhất Thất, tượng nhị thất* • (đt) Sánh. ♦ **thất ngẫu** (đt) Sánh đôi (vợ chồng). ♦ **thất phu** (đt) Người thường, không chức tước danh vọng gì: *Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách* • *thth.* Tiếng mắng hay nói nặng một người đàn ông thô tục, lỗ mãng: *Đồ thất phu; thất phu chi dũng.*

THẬT (bt) Cg. Thiệt và Thực, đúng với sự có hẳn: *Có thật, chắc thật, hẳn thật, kỳ thật, quả thật, sự thật, vốn thật, Thuốc đắng dã tật, lời thật mất lòng; Thật vàng chẳng phải thau đâu, Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng* (cd) • Ngay thẳng, có sao nói vậy, không dối trá: *Chân thật, ngay thật, thành thật.* ♦ **thật bụng** (trt) Cg. Thật dạ và Thật lòng, đúng với ý muốn: *Thật bụng yêu nàng.* ♦ **thật dạ** (trt) X. Thật bụng. ♦ **thật lòng** (trt) X. Thật bụng. ♦ **thật mực** (trt) Đúng mực, đúng chừng: *Thật mực yêu con.* ♦ **thật tay** (trt) Quen tay: *Bốc thuốc thật tay, không phải cân mà đúng.* ♦ **thật tình** (trt) Ngay tình, thành thật: *Em có thương anh thì nói thật tình, Đừng để anh lên xuống một mình bơ vơ* (cd). ♦ **thật thà** (bt) Chân chất, hiền lành, không giả dối: *Tính nết thật thà, ăn nói thật thà* • (B) Dại, chất phác, hay tin: *Thật thà cha dại.*

THẦU (đt) Cg. Thu, nhận về, lấy về, kéo về cho mình: *Thầu tiền, thầu thuế, tóm thầu tài vật* • Rút về, rút ngắn lại: *Thầu đường dây, ngồi thầu mình nhỏ lại.* ♦ **thầu binh** (đt) Rút quân, kéo binh lính trở về; gọi binh lính đang hành quân tựu lại. ♦ **thầu canh** (trt) Hết canh này đến canh khác: *Thức thầu canh; Trống điểm thầu canh, trên lầu nhật thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây* (cd). ♦ **thầu cứ** (đt) Biên lai, giấy ký tên nhận lãnh. ♦ **thầu chấp** (đt) Nhận lấy: *Thầu chấp đơn từ.* ♦ **thầu dụng** (đt) Nhận vô dùng: *Mới thầu dụng một người thư ký.* ♦ **thầu dưỡng** (đt) Đem về nuôi: *Được thầu dưỡng làm con nuôi.* ♦ **thầu đêm** (trt) Nh. Thầu canh: *Thức thầu đêm.* ♦ **thầu đoạt** (đt) Đoạt lấy, giật của người: *Thầu đoạt tài sản.* ♦ **thầu đơn** (đt) Nhận đơn: *Biện lý đã thầu đơn.* ♦ **thầu đơn** (đt) Nh. Thầu cứ. ♦ **thầu hẹp** (đt) Rút hẹp lại, làm cho nhỏ lại: *Thầu hẹp cái thân áo; thầu hẹp cuộc làm ăn.* ♦ **thầu hình** (đt) Co rút lại, nắn, khoanh lại: *Con mèo nằm thầu hình trong chỗ hẹp.* ♦ **thầu hiệu** (đt) Có hiệu lực, đạt được kết quả tốt. ♦ **thầu loạch** (đt) Gặt hái: *Mùa mùa, thầu hoạch được 300 gia* • Đạt được, nhận được: *Thầu hoạch kết quả tốt.* ♦ **thầu hồi** (đt) Rút về, lấy lại: *Thầu hồi giấy phép; thầu hồi nghị định* • (pháp) Hủy bỏ, thủ tiêu: *Thầu hồi bản án.* ♦ **thầu không** (đt) Lúc trời đất như thâu vào một khoảng không • (đt) Báo hiệu bằng chiêng bằng trống rằng không có gì trở ngại cho việc đóng cửa thành (xưa): *Mặt trời gác núi chiêng đã thầu không* (K). ♦ **thầu liễm** (đt) Thâu góp hằng kỳ • (tt) Tác dụng các vị thuốc làm cho các tổ chức tế bào thâu súc lại *(astringent).* ♦ **thầu liệm** (đt) Ráp thây lại và để vô hòm: *Thầu liệm một thây ma bị tử nạn* • (B) Liệm và chôn. ♦ **thầu lôi** (đt) Cây sắt nhọn và sợi dây sắt chuyển từ nóc nhà cao xuống hầm nước dưới đất sâu để thâu hút hơi điện trong tiếng sấm hầu tránh ảnh hưởng tai hại: *Cây (hoặc dây) thầu lôi.* ♦ **thầu lục** (đt) Sổ thâu: *Ghi vào thầu lục số tiền mới nhận* • (đt) Thâu nhận và ghi sổ: *Thầu lục một số tiền.* ♦ **thầu lượm** (đt) Lượm lặt, lấy từng tí, được từng tí: *Thầu lượm kết quả, thầu lượm tin tức.* ♦ **thầu một** (đt) Tịch thâu của cải (của kẻ có tội). ♦ **thầu nạp** (đt) Nh. Thâu dụng: *Thầu nạp nhân viên* • Nhận đóng, nhận của người đem tới đóng: *Thầu nạp thuế má.* ♦ **thầu ngắn** (đt) Rút ngắn lại: *Thầu ngắn hai tay áo; thầu ngắn ngày giờ.* ♦ **thầu ngân** (đt) Thâu tiền, nhận tiền của

người ta đóng hay mua đồ trả tiền: *Cất người ngồi thâu ngân.* ♦ **thâu ngân viên** (đt) Người thâu tiền: *Thâu ngân viên nhà đèn.* ♦ **thâu nhặt** (đt) Lượm lặt, góp nhóp, lấy mỗi nơi một ít, mỗi lúc một ít: *Thâu nhặt tài liệu, thâu nhặt tin tức.* ♦ **thâu nhận** (đt) Nhận vào, nhận lấy: *Thâu nhận người làm.* ♦ **thâu nhập** (đt) Nhận cho vào: *Thâu nhập người vào đảng, vào hội.* ♦ **thâu phục** (đt) Lấy lòng, làm cho người ta phục mình: *Thâu phục nhân tâm.* ♦ **thâu quân** (đt) Nh. Thâu binh. ♦ **thâu quyền** (đt) Lấy lại quyền hành, cất quyền một người nào: *Có tội, bị thâu quyền để đợi điều tra.* ♦ **thâu sinh** (đt) Đỡ đẻ, rước đứa con từ bụng mẹ ra và săn sóc mẹ con. ♦ **thâu súc** (đt) Rút mình, tóp lại: *Bịnh, da thịt thâu sút hết.* ♦ **thâu tàng** (đt) Thâu thập và tàng trữ, góp nhóp lại để dành. ♦ **thâu tập** (đt) Gom lại: *Thâu tập tàn binh.* ♦ **thâu tích** (đt) Nh. Thâu tàng. ♦ **thâu tiếp** (đt) X. Tiếp thâu. ♦ **thâu tô** (đt) Góp, nhận tiền hay lúa mướn đất hay ruộng. ♦ **thâu thái** (đt) Lượm lặt, gặt hái • (B) Chọn những điều hay mà để vào dạ: *Học để thâu thái những điều hay.* ♦ **thâu thanh** (đt) Hút tiếng vào • (thth) Nhận tiếng của đài phát thanh và đồng thời phát tiếng ấy ra: *Máy thâu thanh.* ♦ **thâu thập** (đt) Góp nhóp, lượm lặt: *Thâu thập kinh nghiệm, thâu thập tài liệu.* ♦ **thâu thúc** (đt) Rút gọn: *Thâu thúc bài văn* • (đt) Đoạn kết, phần kết thúc: *Thâu thúc có phần lỏng lẻo.* ♦ **thâu trữ** (đt) Nh. Thâu tàng. ♦ **thâu vén** (đt) Sắp đặt vén khéo: *Thâu vén công việc trước khi nghỉ Tết.* ♦ **thâu xếp** (đt) Sắp đặt, sắp xếp: *Đâu đó thâu xếp gọn gàng.*

THẦU (đt) Lén lút, trộm cắp, thừa cơ. ♦ **thâu nhàn** (trt) Thừa nhàn, nhân lúc rảnh: *Thâu nhàn đi ngoạn cảnh.* ♦ **thâu sinh** (đt) Sống trộm, ăn ở thập thò, không đường hoàng ra mặt. ♦ **thâu thiết** (đt) Cắp vặt, cướp cạn.

THẦU (đt) Mão, bao, lãnh hết: *Bao thầu, bỏ thầu, đấu thầu, thầu nhà, thầu cung cấp vật liệu, thầu cơm tù; có bao nhiêu, hắn thầu cả* • Nuốt, nuốt nhựa (xái): Sáng phải thầu cho tỉnh mình mới làm việc được • (lóng) Xớt, cắp, lấy mất: *Đi chợ bị chúng thầu mất cái ví tiền.* ♦ **thầu công** (đt) Bao công, mão công, lãnh việc với một giá chung rồi gọi người làm để lấy lời: *Thầy công cất nhà, chủ mua hết vật liệu.* ♦ **thầu khoán** (đt) Người đứng nhận làm khoán một công việc: *Thầu khoán cất nhà, thầu khoán cung cấp vật liệu.* ♦ **thầu lậu** (đt) Mũi con sấu • (B) Cơn giận dữ: *Nổi thầu lậu; đổ thầu lậu ra.*

THẦU DẦU (đt) (thực) Cg. Đu đủ tía, loại cây cao đến 4m, lá chân vịt to, cuống dài có ống: hoa đực trắng, noãn sào ở hoa cái có gai; trái có gai mềm, khi chín (khô) nổ thành ba mảnh, trong là ba hột láng; hột có lối 50% dầu, dầu có *glycêrit ricinotêic* và *isôricinotêic, glycêrit palmitic, glycêrit stêaric* và một loại *stêrol*, xác hột có chất *phytoxin (ricin)* rất độc, không tan trong dầu và một nhiều tố thuộc loại *lipase (Ricinus communis).*

THẤU (đt) (Đy) Bịnh ho có đàm mà không có tiếng ho, do tỳ thấp bị động.

THẤU (đt) Dồn lại, tựu lại • (đt) Gỏi, món ăn bóp giấm: *Ăn thấu, bóp thấu; làm nhàm làm thấu (làm nem làm gỏi).* ♦ **thấu kính** (đt) Mặt kiếng có tánh cách làm cho ánh sáng dồn lại hoặc tỏa ra đều *(lentille).* ♦ **thấu kính hội tụ** (đt) *Thấu kính làm tụ hợp lại chùm tia sáng sons song khi xuyên qua (lentilles convergentes).* ♦ **thấu kính phân kỳ** (đt) Thấu kính có tính cách phân tán các tia sáng khi xuyên qua *(lentilles divergentes).* ♦ **thấu tập** (đt) Tụ tập đông đảo: *Đô thị là nơi thấu tập đủ các sắc dân.* ♦ **thấu túc** (tt) Mãn, đủ: *Thấu túc tam niên (mãn ba năm).*

THẤU (trt) Thông, lọt, đến nơi: *Đóng cây đinh thấu, qua mặt bên kia; hiểu thấu, kêu thấu, xét thấu* • (đt) Hiểu rõ ràng, thông suốt: *Trời ơi có thấu tình chăng, Lấy chồng mà phải nhuộm răng cho chồng* (cd). ♦ **thấu âm học** (đt) Một ngành âm hưởng học, chuyên nghiên cứu tính cách tiếng động khi dội lại hay thấu qua một bức ngăn *(diacoustique).* ♦ **thấu cốt** (trt) X. Thấu xương. ♦ **thấu chi** (trt) Đến mức phải đóng thêm, nói về tiền gởi ngân hàng đã hết hay gần hết, không đủ trả cho một ngân phiếu. ♦ **thấu đáo** (đt) Thông suốt, hiểu thấu đến chỗ tinh vi: *Thấu đáo ngọn ngành; học đã thấu đáo nghĩa sách.* ♦ **thấu đạt** (đt) Thông suốt, hiểu rõ ràng, không còn thắc mắc nữa: *Thấu đạt những bí ẩn của sự kiện.* ♦ **thấu độ** (đt) Mực độ ánh sáng xuyên qua một khoáng vật nhiều hay ít. ♦ **thấu minh** (tt) Tác dụng của ánh sáng có thể thấu qua khoáng vật. ♦ **thấu minh kính** (đt) Loại kiếng mà tia sáng có thể rọi thấu qua. ♦ **thấu minh thể** (đt) Vật thể mà tia sáng có thể xuyên qua dễ dàng (như khí trời, pha lê...). ♦ **thấu nhiệt thể** (đt) Vật thể mà hơi nóng có thể xuyên qua (như kim loại). ♦ **thấu quang kính** (đt) Nh. Thấu minh kính. ♦ **thấu tai** (trt) Tới tai: *Lời thán oán đã thấu tai quan trên.* ♦ **thấu tình** (đt) Hiểu được tâm tình thầm kín của ai: *Giang san gánh vác một mình, Xa xuôi ai có thấu tình chăng ai?* (cd). ♦ **thấu triệt** (đt) Hiểu tới nơi tới chốn: *Thấu triệt kinh sách.* ♦ **thấu trời** (trt) Động trời, tới trời: *Tiếng oan thấu trời* • Quá lắm: *Đau thấu trời; Cô đi ba tháng có về, Quốc ngữ thông suốt, chồng mê thấu trời* (cd). ♦ **thấu xương** (trt) Thủng thịt đến xương: *Đạp cái gai thấu xương* • Nhiễm tới xương: *Đêm khuya gió lọt thấu xương, Chàng về để thiếp những thương cùng sầu* • Quá lắm: *Đau thấu xương, nhức thấu xương.*

THẤU (đt) Thâu, ăn cắp (tiếng Quảng Đông). ♦ **thấu cấy** (đt) Đạo kẻ, ăn cắp gà (tiếng Quảng Đông) • (lóng) Tiêu lòn, gài bẫy, giả bộ để gạt bên địch: *Bài nó không phé mà nó thấu cấy mình; bị thấu cấy, vuột hết một ấp phe.*

THẨU (đt) (thực) X. A phiến: *Cây thẩu, trái thẩu.* ♦ **thẩu bạch** (đt) Á phiện, nguyên chất, ít đen mà lạt. ♦ **thẩu ô** (đt) Á phiện xấu, thật đen và gắt.

THẨU (đt) Thứ lọ miệng rộng vai ngang, dùng đựng kẹo, đựng mứt.

THE (đt) Cg. Lương, hàng dệt bằng tơ, không bóng: *Áo the, rèm the; Mùa đông lụa lụa, the the, Mùa hè bán bạc hoa tòe sấm khăn* (cd). ♦ **the thắm** (đt) Nhiễu điều, thứ the màu đỏ thắm.

THE (tt) Vị cay cay như châm vào lưỡi: *Bưởi the, dầu măng the; chua the, ngọt the.* ♦ **the the** (tt) Hơi the: *Bưởi chưa chín nên the the.*

THE (trt) Tiếng bật chợt khi gặp việc may, điều vui mừng. ♦ **the thảy** (trt) X. The thía. ♦ **the thắt** (trt) X. The thía: *The thắt the thảy, hàng bán rất chạy.* ♦ **the thía** (trt) Dữ ác! Tiếng bạn hàng gặp chầu may, mừng mà thốt to lên: *The thía! Từ sáng tới giờ mới có mối ngon* • (R) Lời thốt để tỏ sự hài lòng khi bất chợt gặp một việc mới mẻ, đợi

chờ từ lâu: *The thía! Hèn lâu mới thấy ánh nắng mặt trời.*

THE THÉ (trt) Cg. Thé thé lanh lảnh, cao mà trong: *Giọng the thé, tiếng nói the thé.*

THÈ (đt) Thò, le ra, gie ra: *Thè lưỡi ra liếm.* ♦ **thè lè** (tt) Nổi to lên và đưa ra xa: *Có chửa cái bụng thè lè.*

THÉ (tt) Quá lắm. ♦ **thé lè** (tt) Cg. Lè, rất chua: *Chua thé lè* • Gắt gớm, thắng thét: *Nắng thé lè* • (trt) Inh ỏi, vang rân: *Khóc thé lè.* ♦ **thé lét** (tt) Nh. Thé lè (nghĩa sau): *Chua thé lét.* ♦ **thé thé** (trt) X. The thé.

THẺ (đt) Câu, bắt. ♦ **thẻ mực** (đt) Câu con mực ở biển (bể) bằng cách đốt đèn thật sáng cho mực tựu lại, đoạn thả nhợ có buộc nhiều tua hàng màu sặc sỡ xuống; khi cần động, thò vợt hớt mực lên.

THẺ (dt) Vật hình chữ nhật bằng giấy bồi, ván, xương hay ngà có khắc chữ hay số: *Cấm thẻ, dán thẻ, đeo thẻ, ngậm thẻ, phát thẻ, rải thẻ.* thẻ bọc nhựa (dt) Thẻ căn cước của mỗi người dân từ 18 tuổi sấp lên, được bọc giấy nhựa bên ngoài. ♦ **thẻ căn cước** (dt) Thẻ do nhà nước cấp phát cho mỗi người dân từ 18 tuổi sấp lên có ghi rõ căn cước, in dấu 10 ngón tay và dán ảnh (X. thẻ bọc nhựa). ♦ **thẻ công vụ** (dt) Thẻ do chủ sở cấp cho nhân viên, chứng nhận người ấy có làm việc nơi sở mình *(carte de service).* ♦ **thẻ học sinh** (dt) Tấm thẻ có dán ảnh và ghi lý lịch học sinh do nhà trường cấp phát chứng nhận học sinh ấy đang học nơi trường. ♦ **thẻ nhân dạng** (dt) Thẻ bắt buộc các chiêu đãi viên những quán ăn uốngphải có luôn luôn trong mình lúc hành nghề, trên thẻ có ghi lý lịch và dán ảnh đương sự. ♦ **thẻ tiếp tế** (dt) Thẻ có ghi tình trạng gia đình mỗi nhà, để trình ra khi mua những món đồ bị hạn chế vì khan hiếm *(carte de ravitaillement).* ♦ **thẻ tuyên thệ** (dt) Thẻ chứng nhận sự tuyên thệ theo luật của nhân viên hữu thệ *(carte d'assermentation).* ♦ **thẻ thứ tự** (dt) Thẻ ghi tên từng món đồ theo thứ tự chữ cái (A, B, C,...) và nơi cất để, để tiện việc lấy ra dùng; nếu là nhà buôn, có ghi thêm số lượng còn lại bằng bút chì để sửa đổi hằng ngày theo sự bán ra.

THẺ MẺ (trt) X. Nói thẻ mẻ.

THẺ THỐT (đt) Méc thót, kẻ vạch những lỗi vụn vặt của người • (trt) Tiếng khoan tiếng nhặt: *Chim kêu thẻ thốt.*

THÈM (đt) Khao khát, muốn quá lắm: *Bắt thèm, thấy thèm; Đói thì thèm thịt thèm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường* (cd) • (trt) Gần, hầu, còn thiếu chút nữa: *Tuần trăng thấm thoát nay đà thèm hai* (K) • (trt) Chịu trận bằng lòng (chỉ dùng trong trường hợp không) ai thèm, hổng thèm, đắm thèm; Trong lưng chẳng có một đồng, lời nói như rồng chúng chẳng thèm nghe; liễn tàu vụng chấm biếng xem. Lắng lơ như bậu ai thèm bậu khoe. (cd) ♦ **thèm chua** (đt) Muốn ăn đồ chua • (B) Mới có chửa (thường đàn bà mới có chửa hay thèm chua): *Có chồng đã lâu mà đã thèm chua chưa?* (Ý muốn hỏi đã có chửa chưa) • Ưa thích sắc đẹp: Của chua ai thấy chẳng thèm. ♦ **thèm khát** (đt) Thèm thuồng khao khát, lâu lắm không được nếm tới: Ai thèm khát gì cái thứ đó. ♦ **thèm lạt** (đt) Cg. Thèm nhạt, như Thèm khát. ♦ **thèm muốn** (đt) Ham muốn, muốn lắm: *Có thèm muốn mới chịu lỵ, Nem công chả phượng dễ gì buông tha* (cd). ♦ **thèm nhạt** (đt) X. Thèm lạt. ♦ **thèm nhểu nước miếng** (đt) Thèm lắm: *Thèm nhểu nước miếng mà còn mại hơi.* ♦ **thèm thèm** (đt) Bắt đầu thèm: *Lạt miệng, thèm thèm miếng trầu.* ♦ **thèm thuồng** (đt) Thèm, muốn lắm: Thấy bắt thèm thuồng; ai mà thèm thuồng gì thứ đó. ♦ **thèm vào** (đt) Không thèm, chẳng thèm đâu: Thèm vào chơi với anh.

THẾM (đdt) Tiếng cha mẹ gọi đứa con gái mình: *Bố thếm, mẹ thếm; thằng cu con thếm.*

THEN (dt) Chốt, móc sắt, thong hống, tiếng gọi chung những vật gài cửa bên trong: *Cài then, gài then; Song song đôi cửa then gài, Dầu mưa có tạt, tạt ngoài mái hiên* (cd). ♦ **then chốt** (dt) Then và chốt, vật gài cửa • (B) Đầu mối sự việc: *Vấn đề then chốt; nắm lấy then chốt.* ♦ **then ghe** (dt) Thanh gỗ bắc ngang hai hông thuyền để chịu lấy. ♦ **then máy** (dt) Nút nhận hay tai vặn cho máy chạy • (B) Bẫy, mưu mẹo: *Việc đó đã sắp đặt then máy xong xuôi.*

THEN (dt) Nước sơn màu đen: *Sơn than.*

THEN (dt) Đồng bóng người Thổ ở thượng du miền Bắc: *Làm then, làm bụt.*

THÈN THẸN (tt) Cg. Thẹn thẹn, hơi mắc cỡ: *Thấy thèn thẹn.*

THẸN (tt) Mắc cỡ, xấu hổ: *Cả thẹn, e thẹn, hổ thẹn; Trông trăng mà thẹn với Trời, Trông gương mà thẹn với người trong gương* (cd). ♦ **thẹn lòng** (tt) Hổ với lương tâm, bức rức khó chịu vì đã làm quấy, mặc dầu không ai biết. ♦ **thẹn mặt** (tt) Hổ mặt, xấu hổ không muốn thấy ai cả. ♦ **thẹn thầm** (tt) Mắc cỡ thầm vì đã lỡ làm quấy hay thua kém ai. ♦ **thẹn thò** (tt) Thẹn, mắc cỡ rồi nhút nhát. ♦ **thẹn thùng** (tt) Mắc cỡ, hổ mặt. ♦ **thẹn thuồng** (tt) Nh. Thẹn thùng.

THEO (bt) Đi hay chạy nối đàng sau: *Bốc theo, bươn theo, chạy theo, đi theo, đuổi theo, mò theo, rước theo, tuốt theo; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân trèo hái trái nuôi nhau* (cd) • (R) Làm giống việc người đã làm trước: *Bắt chước theo, coi theo, dõi theo, hùa theo, làm theo, noi theo* • Nối, lần dò: *Dò theo, nọi theo, ngựa theo đường cũ* • Bỏ nhà đi với người yêu: *Ai kêu ai hú bên sông, Mẹ kêu con dạ, thương chồng phải theo; Có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc, thuốc chồng theo anh* (cd) • Vâng chịu, không trái: *Chiều theo, coi theo; theo điều kiện, theo thứ tự; theo anh, việc ấy sẽ ra sao?* • Nhập vào: *Theo cách mạng, theo ăn cướp.* ♦ **theo bén gót** (đt) Theo khít sau lưng, không cách khoảng: *Chạy theo bén gót; Mới ra đi kế theo bén gót.* ♦ **theo bên đít** (đt) Theo sát luôn không rời một bước: *Chồng đi đâu, cũng theo bên đít.* ♦ **theo bổi** (đt) Cg. Theo mồi, theo dấu hùm hay sấu mới bắt người để tìm thây đem về • (B) Theo người vừa được món lợi để xin xỏ, kiếm chác. ♦ **theo cái** (đt) Nói về thú đực, nhất là chó, đến lúc rượn thì theo ở nhà mấy con cái luôn, ít khi về nhà chủ • (R) Nh. Theo gái. ♦ **theo chuyện** (trt) Tùy việc không giống nhau cả: *Nghe lời cũng theo chuyện, chớ đâu phải chuyện quấy chuyện phải chi cũng đều nghe theo.* ♦ **theo chưn** (đt) Đi theo, nối gót theo: *Mới nới ra khỏi nhà thì nó theo chưn liền* • (R) Bắt chước, làm theo: *Năm tối cứ theo chưn người ta chớ không biết làm gì cho mới lạ.* ♦ **theo dấu** (đt) Nhìn dấu chưn mà theo bắt: *Theo dấu tên trộm* • (R) Quan sát, hỏi thăm để theo tìm. ♦ **theo dính** (đt) Theo chung một đoàn, không bị bứt rời: *Áo vàng theo dính tốp đầu* • Nh. Theobên đít. ♦ **theo dõi**

(đt) Đi theo và ngó chừng luôn, không để mất hút: *Kíp theo dõi va, đừng cho va thoát mất* • (R) Để ý tới luôn: *Theo dõi hành vi người lạ mặt* • (B) Chuyên chú, miệt mài: *Theo dõi việc học tới cùng.* ♦ **theo đạo** (đt) Vào một đạo giáo (tôn giáo) để sống theo giáo lý và chịu kỷ luật của đạo ấy: *Theo đạo Phật, theo đạo Cao Đài...* • (thth) Vào đạo Thiên Chúa: *Đời Minh Mạng, Tự Đức, triều đình cấm dân theo đạo rất ngặt.* ♦ **theo đòi** (đt) Cùng làm theo như mọi người: *Theo đòi cũng thể bút nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình* (cd). ♦ **theo đồng tiền** (trt) Tùy giá mắt (đắt) rẻ, cách tương đối: *Nhà chế tạo cứ theo đồng tiền mà làm, mình đặt rẻ mà muốn có của tốt sao được.* ♦ **theo đuôi** (đt) Nối theo sau mà đi tới: *Đường chật, cứ theo đuôi người ta mà đi* • (R) Bắt chước, làm theo người: *Cứ theo đuôi người chớ không có sáng kiến chi cả.* ♦ **theo đuổi** (đt) Cố theo, không bỏ dở: *Dầu nghèo, cũng theo đuổi việc học* • Theo ve vãn hoặc cậy mai mối để lấy cho kỳ được: *Va theo đuổi cô nọ đến cùng.* ♦ **theo gái** (đt) Ở được rồi theo ở luôn nhà cô gái, không có cưới hỏi, hoặc cùng dắt nhau đi nơi khác, hoặc bỏ nhà đi luông tuồng với gái. ♦ **theo gót** (đt) Nh. Theo chân: *Theo gót đàn anh.* ♦ **theo gương** (đt) Bắt chước (theo điều tốt): *Theo gương anh hùng chí sĩ.* ♦ **theo họ mẹ** (trt) Lấy họ mẹ khai sinh cho con (trường hợp chửa hoang hay vợ chồng không hôn thú). ♦ **theo hút** (đt) Nh. Theo dấu. ♦ **theo kè** (đt) Theo sát một bên mà đi song song: *Theo kè cô nọ đặng nói chuyện.* ♦ **theo kế** (đt) Theo sát phía sau, không cách một người khác: *Tôi theo kế người trước mà đưa thẻ vô.* ♦ **theo kịp** (đt) Theo lập, ở sau xa mà rán theo bằng: *Theo kịp tốp đầu; theo kịp mấy trò giỏi trong lớp* • Nh. Theo dính. ♦ **theo không** (đt) Lấy chồng mà không có cưới gả: *Theo không lấy dõi, theo không người ta.* ♦ **theo lập** (đt) X. Theo kịp. ♦ **theo lẽ** (trt) Đáng lẽ, đúng ra thì phải: *Theo lẽ anh nên xin phép trước rồi hãy nghỉ.* ♦ **theo mái** (đt) Nói loài đẻ trứng khi rượn thì con trống theo con mái luôn: *Con gà cồ theo mái mấy bữa rày không về chuồng* • (R) Nh. Theo gái. ♦ **theo mây khói** (bt) Lâng lâng nhẹ nhàng, không bận tâm lo nghĩ: *Ngồi nhịp nhịp, thả hồn theo mây khói* • (R) Tiêu tan, hết sạch: *Thất vụ kiện, gia tài theo mây khói cả.* ♦ **theo mồi** (đt) Theo người hay con vật để bắt ăn thịt: *Hổ rượt theo mồi* • X. Theo bồi. ♦ **theo mộng** (đt) Mơ mộng, hình dung cuộc sống giàu sang hay thơ mộng: *Thả hồn theo mộng; theo mộng sang giàu.* ♦ **theo ông bà** (đt) Tiêu tan, hết sạch: *Có bấy nhiêu; thất bại một chuyến, theo ông bà hết.* ♦ **theo ông theo bà** (đt) Chết: *Rủi, tôi có theo ông theo bà, mình rán nuôi con cho khôn lớn.* ♦ **theo phe** (đt) Về bè, ngã theo một người hay một nhóm người: *Tao theo phe lính kín, mày theo phe ăn cướp rồi rượt bắt chơi.* ♦ **theo rìa** (trt) Dọc theo bìa, theo đường biên: *Chạy một đường chỉ theo rìa* • X. Chầu rìa. ♦ **theo sách** (trt) Cứ theo lời dạy trong sách: *Ăn ở theo sách, nói theo sách.* ♦ **theo sát** (đt) Nh. Theo bên đít: *Người ta đi đâu cũng theo sát* • (B) Nh. Theo dõi (2 nghĩa đầu). ♦ **theo sát nách** (đt) Nh. Theo kè: *Theo sát nách áo vàng để cùng chạy song song về mức* • (B) Nh. Theo dõi (2 nghĩa đầu). ♦ **theo tay** (trt) Nhanh chóng, lẹ làng: *Mới cho nó 500 đồng, nó xài theo tay hết ráo; mất theo tay; biến theo tay kẻ cắp.* ♦ **theo tiếng gọi** (đt) Làm theo sự hão hức trong lòng mà mình cho là đúng, là phải: *Theo tiếng gọi con tim* (về ái tình), *theo tiếng gọi tổ quốc* (về bổn phận người dân của nước). ♦ **theo tò tò** (đt) Nh. Theo bên đít: *Đi đâu cũng theo tò tò.* ♦ **theo tuổi** (trt) Song song với tuổi, tương đối với tuổi: *Khôn (hoặc lớn) không theo tuổi* • Tùy tuổi lớn nhỏ: *Nhà giáo dục theo tuổi trẻ con mà viết sách hay soạn bài học* • Tùy tuổi theo con chi, hạp hay kiêng: *Cất nhà phải theo tuổi mà day cửa.* ♦ **theo thế** (trt) Tùy tình thế mà ăn ở, cư xử: *Cương hay nhu cũng phải theo thế,chớ bạ đâu nóng đó thì hỏng việc* • Bộ thế, tiếng giả sử: *Theo thế anh muốn ăn thua với tôi hả?* ♦ **theo thể** (trt) Tùy thể cách, thể diện mà ăn ở, mà đối xử: *Nói chuyện với người, phải theo thể cho đàng hoàng.* ♦ **theo thói** (trt) Dựa vào thói quen: *Nó có cử chỉ theo thói đàng điếm.* ♦ **theo thời** (trt) Tùy thời: *Ăn ở theo thời.* ♦ **theo thuở** (trt) Nh. Theo thời: *Ăn theo thuở, ở theo thời.* ♦ **theo trai** (đt) Lén lút lấy một người đàn ông rồi bỏ cha mẹ hay bỏ chồng con mà theo người ấy luôn: *Vì gì một bát cháo lòng, Làm cho thiên hạ bỏ chồng theo trai* (cd). ♦ **theo trống** (đt) Nói loại đẻ trứng, nhất là gà, hay đi ăn theo con trống và chịu cho nó đạp: *Con mái vàng theo trống hai bữa rày* • (R) Theo một người đàn ông và ăn nằm với họ. ♦ **theo việc** (tt) Nh. Theo chuyện. ♦ **theo ý** (trt) Tùy ý người nào: *Tôi làm theo ý anh* • Cứ vào ý kiến: *Theo ý anh, việc đó sẽ ra sao?*

THEO MEO (trt) Cg. Cheo meo, sát ngoài bìa: *Đứng theo meo gần té (rớt).*

THÈO LÈO (đt) Trà liệu (gọi theo tiếng Triều Châu), kẹo, bánh vừa miếng lủm để ăn uống nước chơi: *Mua thèo lèo cúng ông Địa.*

THÈO LẺO (đt) Học chuyện người này với một người khác (tiếng nói nặng): *Thèo lèo thẻo môi.*

THẺO (đt) Lẻo, rẻo, xẻo, cắt ra một miếng: *Thẻo mũi, thẻo tai, thẻo từng miếng thịt; Thèo lẻo thẻo môi* • *mt* Chẻo, xẻo,một miếng, một thửa nhỏ ngoài bìa: *Nhìn cho thẻo đất đặng cất nhà ở.* ♦ **thẻo câu** (đt) Những đường nhợ ngắn có lưỡi câu móc mồi sẵn buộc dài theo đường nhợ to và dài để câu giăng: Cả chục thẻo câu mà chỉ có một con cá.

THẸO (đt) Cg. Sẹo, dấu của vết thương đã lành: *Để thẹo, lấy thẹo, mang thẹo* • (R) Hình ba góc: *Đất hình thẹo.* ♦ **thẹo mặt** (tt) Có thẹo trên mặt: *Người đó thẹo mặt.*

THẸO (bt) Cg. Léo, đóng xéo: *Đóng theo một mũi đinh; Thẹo vô đó ít cây đinh cho chắc.*

THÉP (trt) Nhỡ, khín, hùn vô: *Ăn thép, hỏi thép, nói thép; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép, ngày rày mang ơn* (cd).

THÉP (đt) Loại sắt ròng thật cứng có lộn rất ít cac-bon (từ 0,5% tới 2%): *Chế thép, già thép, non thép* • (R) *a)* Chỉ sợi bằng kim loại: *Dây thép; b)* Ép lép (nẹp): *Đặt thép, đóng thép, thép tre* • (B) (tt) Cứng cáp, thành thuộc: *Danh thép, ăn nói có thép, làm việc có thép.* ♦ **thép búng** (đt) Thứ thép luyện dẻo mình, có sức búng ra khi bị ép lại. ♦ **thép cắt mau** (đt) Loại thép rất ít cac-bon, pha thêm côm, tung-ten, mô-lyt, va-nat và cô-ban, dùng làm dao tiện. ♦ **thép còng** (đt) Sợi to bằng đồng thau. ♦ **thép côm** (đt) Thép pha với côm *(chrome)*. ♦ **thép côm kền** (đt) Thép pha với côm *(chrome)* và kền *(nickel)*. ♦ **thép cực cứng** (đt) Loại thép thường, dùng làm dụng cụ, có từ

0,75 tới 1,2% cac-bon *(acier extra-dur)*. ♦ **thép cứng** (dt) Loại thép trui cứng được (ăn trui) có từ 0,5 tới 0,75% cac-bon *(acier dur)*. ♦ **thép cháy** (dt) Thép đốt quá độ *(acier brulé)*. ♦ **thép dẻo** (dt) Loại thép không ăn trui, khó rèn, có từ 0,3 tới 0,5% cac-bon *(acier demi-dur)*. ♦ **thép đặc biệt** (dt) Loại thép có pha thêm một hay nhiều nguyên tố khác đặng đổi tính chất của nó cho được dùng nhiều việc *(aciers spéciaux)*. ♦ **thép gang** (dt) Loại thép dùng để đúc *(acier fondu)*. ♦ **thép gió** (dt) Loại thép cứng thật tốt, dày sức chịu đựng *(acier rapide)*. ♦ **thép không ten** (dt) Loại thép pha côm, kền, mô-lýt, rèn đến 1.150o *(acier inoxydable)*. ♦ **thép mạ** (dt) Nh. Thép không ten. ♦ **thép mềm** (dt) Loại thép cứng hơn thép non, có từ 0,05 tới 0,15% cac-bon, dễ rèn, dễ cháy (hàn) nhưng trui không cứng *(acier extra-doux)*. ♦ **thép non** (dt) *Loại thép có từ 0.05 tới 0,15% cácbon, dễ rèn, dễ cháy (hàn) nhưng trui không cứng (acier extra doux)*. ♦ **thép pha crôm** (dt) Thép không sét, không rỉ và rất cứng, dùng làm đạn và dụng cụ *(acier au chrome)*. ♦ **thép pha kền** (dt) Thép thường pha với 80% kền (nickel) rất cứng, dùng chế những món đồ chịu xát *(acier au nickel)*. ♦ **thép pha man-gan** (dt) Thép có pha từ 12 tới 14% man-gan *(manganèse)*, chịu đựng sức đụng và chịu sức chà xát rất bền, dùng làm máy nghiền, đường rầy *(acier au manganèse)*. ♦ **thép pha si-lic** (dt) Loại thép rất chắc, dùng làm láp xe *(l'arbre de transmission)*, bánh xe răng, lò xo... *(acier au silicium)*. ♦ **thép pha tung-ten và mô-lyp** (dt) Thép không sét, không rỉ và rất cứng, dùng làm lò xo và nhiều dụng cụ khác *(acier au tungstène et molybdène)*. ♦ **thép sắt** (dt) Sợi kéo bằng sắt. ♦ **thép thau** (dt) Sợi thau, chỉ kéo bằng thau. ♦ **thép thiết bị** (dt) Loại thép dùng chế tạo dụng cụ. ♦ **thép thúi** (dt) Thép cháy quá lửa, không dùng đặng *(acier surchauffé)*. ♦ **thép thường** (dt) Loại thép tiện dụng, dùng trong nhiều việc.

THẸP (dt) (giải) Cg. Đại âm thần và Tiểu âm thần, hai miếng thịt thừa mỏng ở cửa mình đàn bà • (R) Miếng nhỏ còn thừa lại sau khi đã cắt phân. ♦ **thẹp cam** (dt) Miếng da thừa, đóng ở dưới dép. ♦ **thẹp cau** (dt) Miếng cau xép ở quả cau bổ thành miếng còn thừa.

THÉT (trt) Mãi, hoài, luôn một mạch dài: *Ăn thét phải nghèo, làm thét quen tay, chơi thét cũng chán, mưa thét thúi đất, nắng thét lúa cháy cả* • Riết, cách thúc giục: *Hỏi thét nó phải khai, nói thét nó cũng xiêu lòng* • (R) Ngủ, còn ngủ thẳng thét: *Quan ngài còn thét* (tiếng dùng cho quan quyền). ♦ **thét đây** (trt) Mãi rồi đây, tiếng ức đoán, một hậu quả do sự làm mãi một việc, vừa phàn nàn: *Cờ bạc đến mắc nợ tứ tung, thét đây phải bán nhà mà trả nợ*. ♦ **thét rồi** (trt) Cứ vậy, rồi thì, lời kể việc đã qua hay hiện tại do sự làm mãi một việc vừa kể: *Chịu cực thét rồi cũng quen*.

THÉT (dt) Cày đất thành rãnh, khai đường nước nhỏ: *Khi trời sa mưa, họ thét một rãnh cày, nối liền hai xóm*.

THÉT (đt) Hét, nạt, la to tiếng khi giận, để lấy thế, để ra oai: *Cầm thét, la thét, thét ra lửa*. ♦ **thét đánh** (đt) La rầy to tiếng rồi đánh đòn. ♦ **thét mắng** (đt) Rầy, mắng to tiếng: *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song* (cd). ♦ **thét nẹt** (đt) La hoảng: *Đứa bé đang ngủ, giật mình thét nẹt*. ♦ **thét tới** (đt) Thúc tới, giục tới.

THẾT (đt) Đốt luyện cho ròng: *Thết bạc, thết vàng*.

THÊ (dt) Vợ: *Đa thê, hiền thê, phu thê; Dâu chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ gái sề này đâu* (cd). ♦ **thê đẳng** (dt) Bà con bên vợ. ♦ **thê noa** (dt) Vợ con. ♦ **thê nhi** (dt) Nh. Thê noa. ♦ **thê tử** (dt) Nh. Thê noa. ♦ **thê thiếp** (dt) Vợ lớn và vợ bé: *Thê thiếp đầy nhà*.

THÊ (tt) Lạnh lẽo, rét mướt, tịch mịch, u buồn. ♦ **thê lương** (tt) Buồn rầu, lạnh lẽo: *Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh* (Co). ♦ **thê phong** (tt) Thứ gió lạnh. ♦ **thê thảm** (tt) Lạnh lùng thảm não: *Cảnh nhà thê thảm*. ♦ **thê thương** (tt) Rất lạnh lẽo.

THÊ (bt) Buồn bã, thương xót. ♦ **thê hoàng** (bt) Xót thương, khổ sở. ♦ **thê lương** (bt) Xót thương,, khổ sở. ♦ **thê sơ** (tt) Bi thảm, thảm thiết. ♦ **thê thảm** (bt) *Đau xót, thảm thương*. ♦ **thê thiết** (tt) Bi thương, thảm thiết. ♦ **thê thương** (đt) Thương cảm, thương xót.

THÊ (dt) Cái thang: *Vân thê*. ♦ **thê bình** (dt) Hình thang. ♦ **thê giai** (dt) Nấc thang • (đt) Tuần tự tiến từng bước.

THÊ *st.* Một trăm triệu.

THỀ (trt) Tiếng trổng ở cuối câu nửa như hỏi, nửa như gằn (lơ lửng giữa tiếng hê và thề): Nó giận tao đó thề.

THỀ (đt) Đỗ nhờ, ở đậu, đậu: *Hoành môn chi hạ khả dĩ thê trì* (nhà cửa khó nghèo cũng nấu nương được). ♦ **thê thân** (đt) Gởi mình, dùm đậu.

THỀ (đt) Đem tính mạng mà cam kết với các đấng thiêng liêng vô hình cho người ta tin mình hoặc để giữ đúng lời cam kết, lời nguyền: *Lời thề; Uống máu ăn thề; Bẻ cổ gà mà thề; Giơ tay thề; Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng kẻo tình anh nghi* (cd). ♦ **thề bồi** (đt) (đ): Nh. Thề: *Biết bao duyên nợ thề bồi, Kiếp này thôi thế, thì thôi còn gì* (K). ♦ **thề dối** (đt) Thề qua loa, không độc, vì lòng không thật. ♦ **thề lòng** (đt) Lập tâm, quyết lòng, mình thề với lòng mình, quyết không dời đổi: *Thề lòng quyết chẳng lỗi nghi, Dầu ai đem bạc đổi chì cũng không* (cd). ♦ **thề mắc** (đt) Hễ thề thì mắc lời thề, không dể duôi: *Thề mắc, thất rồi*. ♦ **thề nguyền** (đt) Ước nguyện rồi thề để làm cho kỳ được: *Duyên đôi ta thề nguyền từ trước, Biết bao giờ ta được cùng nhau?* (cd). ♦ **thề thốt** (đt) Nh. Thề: *Tưởng thề thốt nặng càng đau đớn nhiều* (K). ♦ **thề vặt** (đt) Hay thề, việc lớn việc nhỏ chi cũng thề: *Tánh hay thề vặt*.

THẾ (trt) Ấy, vậy, rứa: *Như thế, sao thế, làm gì thế; Đời người đến thế cũng xong một đời* (K). ♦ **thế mà** (trt) Vậy mà, tiếng vỡ lẽ: *Thế mà nó bảo anh đã đi rồi*. ♦ **thế thế** (trt) Vậy vậy, tiếng giấu ý: Làm thế thế đó mà. ♦ **thế thì** (trt) Vậy thì, tiếng kết luận: *Thế thì tôi về*. ♦ **thế thôi** (trt) Vậy thôi, không có chi khác: *Kiếp sao rặt những đoạn trường thế thôi* (K).

THẾ (bt) Thay, đổi, cho, chịu đỡ: *Đi thế, gác thế; làm thế; không cơm thế cháo, vô mễ thế khoai* (tng) • (R) Cầm, vay tiền có để đồ vật làm chắc: *Thế nhà, thế ruộng; thế vợ đợ con*. ♦ **thế công** (trt) Cố công, thường công, làm công trừ nợ: *Làm thế công*. ♦ **thế chấp** (dt) Cầm cố, thế tài sản để vay tiền: *Giấy thế chấp điền sản*. ♦ **thế chưn** (bt) (Đáng lẽ viết: Thế chưng, vì do Bảo chứng) thế làm tin, cho chắc: *Tiền thế chưn, thế chưn 5000 đồng*. ♦ **thế đầu** (dt) Vào thế một người nào để khi người ta đếm đầu

người cho đủ số • (thth) Thế cho một người, thay mặt ai: *Có người thế dầu thì được.* ♦ **thế đỡ** (đt) Cầm đỡ một ít lâu hoặc làm thế người nào một ít lâu: *Thế đỡ lấy tiền xài; mượn người thế đỡ đặng nghỉ vài ngày.* ♦ **thế mạng** (đt) Thường mạng, chịu chết để đền mạng một người: *Mạng thế mạng là cùng* • (truyền) Thay mạng mình: *Đốt hình nhơn thế mạng.* ♦ **thế tử** (đt) Chết thế, chịu chết thế: *Cha phải tội, con xin thế tử.* ♦ **thế thẩm** (đt) (đ): Nh. Thế: *Hụt tiền thì lấy đồ của tôi mà xài, thế thẩm đồ đạc làm chi.* ♦ **thế vì** (đt) Nh. Thế vị: *Thế vì khai sanh.* ♦ **thế vị** (đt) Thay vào giữ chỗ: *Ủy quyền cho người thế vị.*

THẾ (đt) Lối, cách thức: *Cách thế, phương thế; Ăn mặc phải thế; nói năng phải thế* • Cách cuộc bày ra: *Ăn thế, bề thế, biết thế, coi thế, đắc thế, đến thế, địa thế, hình thế, yếu thế, lấn thế, oai thế, sự thế, tìm thế, thừa thế, trong thế* • Chỗ dựa để có sức mạnh: *Cậy thế, dựa thế, đặng thế, ỷ thế, mạnh thế, mất thế, mượn thế, nương thế, quyền thế, thình thế, thân thế, vững thế* • Miếng võ: *Lấy thế, phân thế, thủ thế.* ♦ **thế ấy** (đt) Dường (nhường) ấy, sự thế như vậy đó: *Con người thế ấy, thác oan thế này* (K). ♦ **thế bức** (đt) Sự thế ngặt nghèo: *Bị dồn vào thế bức.* ♦ **thế cô** (đt) Cái thế lẻ loi, đứng một mình: *Sức kém thế cô, làm sao dám đương đầu với họ.* ♦ **thế công** (đt) Cái thế thuận lợi cho việc đánh tới: *Địch đã mệt mỏi thì ta được thế công.* ♦ **thế cùng** (đt) Lúc cùng túng, không còn sức lực gì: *Thế cùng lực tận.* ♦ **thế gấp** (đt) Sự thế gấp gáp, phải giải quyết mau lẹ. ♦ **thế gia** (đt) Nhà có quyền thế, có thế lực. ♦ **thế giao** (đt) Kết bạn để dựa hơi, dựa thế. ♦ **thế hiểm** (đt) Cái thế hiểm trở (giữ thì có lợi): *Chiếm nơi có thế hiểm* • Tình thế nguy hiểm: *Đang trong thế hiểm, cần giải quyết mau chóng.* ♦ **thế kia** (đt) Dường (nhường) kia: *Bài ra thế ấy, vịnh vàothế kia* (K). ♦ **thế khi** (trt) Phải chăng, lời hỏi phân hai: Thế khi anh túng lắm thì phải. ♦ **thế lợi** (đt) X. Lợi thế. ♦ **thế lực** (đt) Sức mạnh của tiền bạc, quyền thế: *Người có thế lực* • (R) Ảnh hưởng: *Phạm vi thế lực.* ♦ **thế môn** (đt) Nhà có quyền thế: *Thế môn chi tử* (con nhà quyền thế). ♦ **thế nào** (trt) Công việc ra sao: *Miếng trầu kể hết nguồn cơn, Muốn xem dây đẩy thiệt hơn thế nào* (cd) • Dầu sao cũng phải: *Dầu cho ai có nói ra, Thế nào cũng quyết một nhà hòa hai* (cd). ♦ **thế nầy** (trt) Như vầy, trong tình trạng này: *Thuyền từ trở lái về đông, Thế này em phải bỏ chồng theo anh* (cd). ♦ **thế ngặt** (đt) Nh. Thế bức. ♦ **thế quân** (đt) Tình thế quân lực: *Thế quân đang mạnh.* ♦ **thế tất** (trt) Như vầy ắt phải: *Thế tất không xong.* ♦ **thế thần** (đt) Nơi nương dựa cậy nhờ: *Phải có thế thần mới vào làm chỗ đó được.* ♦ **thế thủ** (đt) Cách thế phòng thủ: *Bố trí thế thủ cho vững.* ♦ **thế trận** (đt) Tìm thế trận địa, trận chiến: *Thế trận đang hăng* • (qs) Cách bố trí của một toán quân trong một trận đánh *(dispositif).* ♦ **thế yếu** (đt) Cái thế yếu ớt: *Mình thế yếu, chống sao lại người.*

THẾ (đt) Đời, xã hội, cõi sống loài người: *Dưới thế, yếm thế, miệng thế, phàm thế, sự thế, tạ thế, tại thế, trần thế, trên thế, xuất thế, xử thế; Nên hư mặc thế chê khen, Mẹ ơi chớ nói đồng đen là vàng* (cd). ♦ **thế cố** (đt) Việc đổi thay ở đời: *Nhiều thế cố bất ngờ.* ♦ **thế cuộc** (đt) Cuộc đời, sự đời: *Ngán cho nỗi xoay vần thế cuộc, Sum họp này chẳng bõ lúc phân ly* (Vđ). ♦ **thế cượng** (đt) Mối ràng buộc nhau ở đời. ♦ **thế chiến** (đt) Thế giới chiến tranh gọi tắt, trận giặc khắp thế giới, nói hai trận giặc giữa Đức và Áo một bên, Pháp và đồng minh một bên (1914-1918) và Trục Đức - Ý - Nhật một bên, Pháp và đồng minh một bên (1939-1945). ♦ **thế diện** (đt) Cuộc diện thế giới, tình hình chung khắp nơi trên trái đất ♦ **thế đạo** (đt) Đường đời, cuộc đời đã trải qua • Đạo phải trên đời: *Duy trì thế đạo.* ♦ **thế đồ** (đt) Nh. Thế đạo (nghĩa trước). ♦ **thế gia** (đt) Nhà dòng dõi: *Con nhà thế gia.* ♦ **thế gian** (đt) Trần thế nhân gian, cõi sống của loài người: *Thế gian lắm kẻ mơ màng, Thấy hòn sơn thắm ngỡ vàng trời cho* (cd). ♦ **thế giao** (đt) Sự kết giao nhiều đời giữa hai gia đình hay hai nước. ♦ **thế giới (giái)** (đt) Thời gian và không gian • Hoàn cầu, tiếng gọi chung các nước trên mặt đất: *Khắp thế giới* • *(hẹp)* Xã hội giới, nhóm người riêng biệt: *Thế giới người mù, thế giới nhà tù.* ♦ **thế giới chiến tranh** (đt) X. Thế chiến. ♦ **thế giới chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa nhằm xây dựng nền hòa bình cho toàn thế giới. ♦ **thế giới đại đồng** (đt) Một thế giới không có ranh giới quốc gia, không phân biệt chủng tộc, cùng sống chung trong một cảnh hòa bình. ♦ **thế giới mới** (đt) Cg. Tân đại lục, tức châu Mỹ. ♦ **thế giới ngữ** (đt) Thứ tiếng để thông dụng cho toàn thế giới (do *L.L. Zamenhof* đặt ra năm1887) *(espéranto).* ♦ **thế hệ** (đt) Dòng dõi nối tiếp của một họ: *Thế hệ nhà Nguyễn* • (R) Lớp người cùng sống chung một thời: *Thế hệ đợt sống mới; trải bao thế hệ.* ♦ **thế kỷ** (đt) Khoảng ngày giờ 100 năm: *Có trận giặc kéo dài cả thế kỷ* • Ngày giờ dương lịch bắt đầu từ năm Chúa Ki-tô giáng sinh: *Thế kỷ XX bắt đầu từ năm 1901.* ♦ **thế lộ** (đt) Nh. Thế đồ và Thế đạo (nghĩa đầu). ♦ **thế lụy** (đt) Cg. Trần lụy, sự phiền lụy ở đời. ♦ **thế nghị** (đt) Tình hữu nghị từ nhiều đời. ♦ **thế nghiệp** (đt) Nghề nghiệp truyền nối đời đời. ♦ **thế nhân** (đt) Người đời, người ta: *Đừng để thế nhân biếm nhẻ.* ♦ **thế phiệt** (tt) Nhà dòng dõi, sang trọng: *Con nhà thế phiệt.* ♦ **thế phụ** (đt) Bậc chú bác, kẻ ngang hàng với cha mình. ♦ **thế sự** (đt) Cg. Sự thế, việc đời: *Lạ gì thế sự.* ♦ **thế tập** (đt) Đời đời truyền nối nhau từ cha đến con để giữ một tước vị triều đình. ♦ **thế tình** (đt) Tình đời, thói đời, tình cảm thông thường của người đời. ♦ **thế tổ** (đt) Tổ tiên xưa • Tên hiệu để thờ ông vua kế nghiệp vua khai sáng hay có công trung hưng lại đế nghiệp đời trước: *Miếu hiệu của vua Gia Long là Thế tổ Cao hoàng đế.* ♦ **thế tôn** (đt) (Phật) Tiếng tôn xưng đức Thích Ca Mâu ni. ♦ **thế tục** (đt) Thói tục ở đời, thói quen của hầu hết thiên hạ: *Ăn ở theo thế tục.* ♦ **thế tục hóa** (đt) (pháp) Dựa theo phong tục mà đặt ra (những thủ tục pháp lý cho hợp với ý thức dân chúng). ♦ **thế tử** (đt) Con được lập để nối ngôi vua chư hầu hay thế tập người có tước vương. ♦ **thế tước** (đt) Tước vị cha truyền con nối. ♦ **thế thái** (đt) Thói đời: *Thế thái nhân tình* (thói đời và tình người). ♦ **thế thần** (đt) Vị quan mà mấy đời ông cha trước cũng là quan to trong triều: *Tay lưới thế thần không mắc tướng* (cảnh Hồ Tây). ♦ **thế thế** (trt) Đời đời, luôn luôn: *Thế thế tam công* (đời đời giữ chức to trong triều). ♦ **thế thường** (đt) Thói thường ở đời: *Trồng hường bẻ la che hường, Đừng cho những miệng thế thường bán rao* (cd). ♦ **thế thượng** (trt) Trên đời: *Thế thượng vô song* (Trên đời chẳng được hai). ♦ **thế vận** (đt) Vận đời: *Thế vận đảo điên* • X. Thế vận hội: *Đại hội thế vận tại Nhật.* ♦ **thế vận hội** (đt) Thế giới

TH

vận động hội gọi tắt, cuộc thi điền kinh và thể thao cứ hành 4 năm một lần, giữa lực sĩ toàn thế giới. ♦ **thế vị** (dt) Mùi đời, những vật được người đời ưa chuộng. ♦ **thế võng** (dt) Lưới đời, mọi ràng buộc ở đời mà con người mắc phải. ♦ **thế y** (dt) Nghề thầy thuốc cha truyền con nối nhiều đời.

THẾ (đt) Cạo, hớt: *Thế phát.*

THẾ (dt) Cg. Thế, sức, phương tiện: *Cả thể, có thể, không thể, luôn thể, nhân thể, thể ấy, thể nào, thể này, thể nọ.*

THỂ (dt) Thân mình: *Cơ thể, thân thể; Hồn bất phụ thể* • Cách thức, hệ thống, hình trạng, mình vóc: *Cụ thể, chánh thể, đại thể, đặc thể, tập thể, toàn thể, trọng thể; Đồng nhất thể; thể đặc, thể hơi, thể lỏng, thể thơ, thể tròn, thể văn, thể vuông* • Danh dự: *Địch thể, quốc thể* • Xé hiểu thấu: *Thể lượng, thể tình* • (trt) Giống như: *In thể, như thể; Thật thà cũng thể lái trâu, Yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng* (cd). ♦ **thể cách** (dt) Cách thức: *Đúng thể cách, sai thể cách* • Tư cách, thể thống, cách điệu: *Thể cách nhà giàu.* ♦ **thể chất** (dt) Thân thể tính chất: *Thể chất con người như có bệnh.* ♦ **thể chế** (dt) Chế độ chính trị một nước: *Quốc hội lập hiến có nhiệm vụ định thể chế nước nhà* • Cách chức: *Thể chế thơ phú.* ♦ **thể diện** (dt) Danh dự bên ngoài của một người: *Giữ thể diện, mất thể diện.* ♦ **thể dục** (dt) Cách luyện tập cho thân thể nở nang và thêm sức mạnh. ♦ **thể hành** (đt) Tự mình làm lấy. ♦ **thể hệ** (dt) Hình thức lớp lang. ♦ **thể hình** (dt) (pháp) Hình phạt câu lưu thân thể, tức bỏ tù *(peine corporelle).* ♦ **thể hiện** (đt) Làm ra cho ngó thấy: *Lời nói ấy được thể hiện bằng việc làm.* ♦ **thể hội** (đt) Thấu đáo, hiểu rõ ràng. ♦ **thể lệ** (dt) Cách thức quy định: *Theo thể lệ hiện hành.* ♦ **thể lòng** (đt) Nh. Thể ý. ♦ **thể lượng** (đt) Hiểu thấu tình cảnh người mà tha thứ: *Xin ngài thể lượng cho.* ♦ **thể mạo** (dt) Thân hình và dung mạo: *Thể mạo oai nghi.* ♦ **thể nghiệm** (dt) Kinh nghiệm bản thân, việc chính mình đã từng trải. ♦ **thể nhân** (dt) (pháp) Người đương sự thật sự (không phải do ai thay mặt) *(personne physique).* ♦ **thể nhiệt** (dt) Khí nóng trong thân thể. ♦ **thể ôn** (dt) **Khí ấm trong thân thể.** ♦ **thể phách** (dt) Thân và vía: *Thác là thể phách, còn là tinh anh* (K). ♦ **thể phạm** (dt) Mô phạm, khuôn mẫu. ♦ **thể pháp** (dt) Cách thức, phương pháp. ♦ **thể tài** (dt) Hình thức, cách đặt để, bố cuộc, trình bày một tờ báo, quyển sách hay bài văn: *Thể tài mới mẻ.* ♦ **thể tất** (dt) Nh. Thể lượng. ♦ **thể tích** (dt) Toàn khối vật gì đoán mất một chỗ về bề rộng cả bề đứng: *Thể tích một tảng đá.* ♦ **thể tín** (đt) Đặt tín nhiệm vào, để lòng tin ai. ♦ **thể tình** (đt) Vị tình, lấy nhân tình mà dung chế: *Việc ấy tôi đã nhận lỗi, xin ngài thể tình cho.* ♦ **thể tuất** (đt) Thương xót giùm. ♦ **thể thao** (đt) Cg. Thể tháo, luyện tập thân thể cho khỏe mạnh • (thth) (dt) Các môn chơi có điều lệ quy định vừa để tập rèn thân thể, vừa để tranh hơn kém về sức mạnh, sức mau lẹ, óc tính toán, sức bền bỉ dẻo dai, v.v... tất cả trong tinh thần thượng võ, như *quần vợt, túc cầu, lội đua, đua xe đạp, v.v...* • (tt) Thượng võ, anh hùng, thành thật: *Óc thể thao, tinh thần thể thao.* ♦ **thể tháo** (bt) Nh. Thể thao. ♦ **thể theo** (tt) Tùy theo, chiếu theo: *Thể theo lời yêu cầu.* ♦ **thể thống** (dt) Thể thức theo hệ thống: *Mất cả thể thống; không ra thể thống chi cả.* ♦ **thể thức** (dt) Cách thức quy định: *Đơn từ phải làm đúng thể thức.* ♦ **thể thức hóa** (đt) Sửa lại cho đúng thể thức: *Thể thức hóa một giá thú.* ♦ **thể ý** (đt) Hiểu ý ai • (thth): Dựa theo ý ai: *Thể ý ông, tôi sẽ không đến nhà ông nữa.* Qthể yếu (dt) Đại thể và cương yếu • (tt) Giản dị mà quan trọng.

THỂ (dt) Màu sắc rực rỡ xen nhau: *Quang thể, văn thể, vân thể; mèo tam thể; Thuyền bày trên đất xem nhiều th* L.T. tông. ♦ **thể cầu** (dt) Cg. Tú cầu, trái cầu thêu có nhiều màu sắc của các cô gái dòng quý phái bên Tàu hồi xưa dùng kén chồng bằng cách đứng trên lầu cao ném trái ấy, ai bắt được thì làm chồng cô gái: *Gieo thể cầu kén chồng.* ♦ **thể kỳ** (dt) Cờ nhiều màu sắc. ♦ **thể môn** (dt) Cg. Khải hoàn môn, cửa chào, cổng bài trí mỹ thuật để đón rước khách quý, chức to. ♦ **thể nữ** (dt) Gái đẹp được chọn hầu hạ trong cung vua • (R) Gái hầu ở các nhà quyền quý.

THỆ (dt) X. Thề: *Phát thệ, đoan thệ, huyết thệ, tuyên thệ, thề thệ, văn thệ; Thệ hải minh sơn* (chỉ non chỉ biển mà thề). ♦ **thệ ngôn** (dt) Lời thề. ♦ **thệ nguyện** (dt) X. Thề nguyền. ♦ **thệ sư** (dt) Làm lễ tuyên thệ (trước khi ra trận). ♦ **thệ ước** (dt) Ước hẹn và thề (để được tin dùng): *Thệ ước ăn ở tới đầu bạc răng long.*

THỆ (đt) Đi luồn, chun qua: *Thệ thủy niên hoa* (năm tháng trôi qua như dòng nước) • Cg. Xệ, loại cá bống làm hang có ngách trên bãi bùn, để khi bị moi hang bắt thì vượt ngách lóc chạy. ♦ **thệ thế** (đt) Qua đời, chết: *Ông ấy thệ thế năm ngoái..* ♦ **thệ thủy** (dt) Dòng nước chảy.

THẾCH (tt) Cg. Thích, tiếng chỉ màu sắc cho đậm nghĩa: *Mốc thếch, đen thui đen thếch.*

THỆCH (trt) Tiếng đồ vật rơi xuống hay bị kéo lết: *Lệch thệch, ngồi thệch xuống.*

THÊM (bt) Tăng cho nhiều hơn: *Cho thêm, lấy thêm, nói thêm, trả thêm; làm thêm giờ; thêm tiền công; Nhà anh chín đụn mười trâu, Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân* (cd). ♦ **thêm bớt** (dt) Gia giảm, bên thì thêm, bên thì bớt cho vừa • Hoặc thêm hoặc bớt, cốt làm cho ra khác: *Nói thêm bớt cho sanh chuyện.* ♦ **thêm chuyện** (đt) Đặt chuyện, bày cho thêm nhiều việc: *Thêm chuyện mà không thêm lương* • X. Lắm chuyện. ♦ **thêm duyên** (dt) Làm cho đẹp hơn, tăng vẻ duyên dáng: *Răng cô đã trắng, bịt vàng thêm duyên* (cd). ♦ **thêm lửa** (dt) (chm) Thổi gió thêm vào đống lửa rèn cho mau chóng. ♦ **thêm mắm giặm muối** (đt) Nh. Thêm nhưn (nhân) thêm nhị. ♦ **thêm nhưn (nhân)** thêm nhị (đt) Thêu dệt cho câu chuyện đậm đà: *Nói còn thêm nhưn thêm nhị.* ♦ **thêm thắt** (đt) Nh. Thêm: *Có sao nói vậy, đừng có thêm thắt mà sanh rầy.*

THỀM (dt) Bậc đất hay gạch chung quanh nền nhà • (thth) Bậc trước cửa: *Bước lên thềm; Lửng lơ vừng quế bên thềm, Chuông đưa bát ngát càng thêm bận lòng* (cd) • (B) Ngưỡng cửa, lúc bắt đầu: *Trước thềm năm mới.*

THỀN (bt) Thường, đền, bù trả lại: *Bất thền; thền tiền.*

THÊNH (tt) Cg. Thinh và Thềnh, rất rộng: *Rộng thênh.* ♦ **thênh thang** (tt) Mênh mông: *Đường rộng thênh thang* • (trt) Ung dung, thong thả: *Bước thênh thang như người vô sự; Thuyền lan một lá xuôi dòng thênh thang* HTR. ♦ **thênh thênh** (tt) Cg. Thinh thinh, mênh mông: *Trời cao đất rộng thênh thênh, Cái đường phú quý còn dành cho ta* (cd).

THỀNH (tt) Cao lớn, to rộng lắm: *Cái áo rộng thềnh.* ♦ **thềnh thềnh** (tt) Cg. Thình thình, to rộng, cao lớn: *Cái thây thềnh thềnh như vậy mà làm biếng.*

THẾP (đt) Xấp, nhiều lá mỏng xấp lại thành tập: *Thếp giấy, thếp vàng lá* • (R) Cg. Thiếp, phết, tô, áo bên ngoài một lớp mỏng: *Bốn góc thì anh thếp vàng, Bốn chân thếp bạc, tám thang chạm rồng* (cd).

THẾP (đt) Đèn dầu nhỏ gồm cái đĩa trẹt đựng dầu và sợi tim hay cọng bấc: *Thếp dầu, thếp đèn* • (R) Đèn dầu phộng (lạc) không ống chụp.

THẾT (đt) Cg. Thiết, bày cỗ bàn đãi ăn. ♦ **thết đãi** (đt) Tiếp rước đãi đằng cách tươm tất: *Được thết đãi trọng hậu.* ♦ **thết khách** (đt) Tiếp và đãi khách ăn uống niềm nở. ♦ **thết tiệc** (đt) Bày tiệc tùng long trọng: *Thết tiệc đãi khách.*

THÊU (đt) Đồ dùng xắn đất, giống cái mai.

THÊU (đt) Xỏ từng mũi kim có chỉ màu trên mặt hàng cho thành hình theo ý muốn: *Giày thêu, gối thêu; Dâu hiền là gái trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng* (cd). ♦ **thêu cườm** (đt) Xỏ từng hột cườm mà đính lên mặt hàng giẻ: *Giày thêu cườm, mặt gối thêu cườm.* ♦ **thêu dệt** (đt) Thêu và dệt, hai việc làm tỉ mỉ và khéo léo của đàn bà • (B) Thêm thắt nhiều chi tiết trong câu chuyện và khéo lót cho người nghe tin theo: *Thêu dệt lắm lời.* ♦ **thêu tỉu** (đt) Thêu và tỉu (X. Tỉu): *Thêu tỉu vá may.* ♦ **thêu thùa** (đt) Thêu và thùa (X. Thùa): *Gái thì giữ việc trong nhà, Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa* (cd) • (B) Nh. Thêu dệt (B).

THÊU LÊU (trt) Cg. Cheo meo và Theo meo, meo ngoài chót: Đứng thêu lêu trên ngọn cây; Ngồi thêu lêu ngoài cành cây..

THÊU MÊU (trt) Nh. Thêu lêu.

THỂU THÀO (tt) Sơ lược, không kỹ, không gọn: *Tánh thểu thảo.*

THỂU THẢO (tt) Hời hợt, dễ dãi, rơi rộng: *Người thểu thảo* • Lẳng lơ, chời lỡ, không chặt chịa: *Gái thểu thảo.*

THI (đt) Đua, tranh nhau, so tài với nhau trong cuộc chung có tổ chức: *Cuộc thi, đi thi, kỳ thi, thi nấu cơm, thi tiểu học, thi tú tài.* ♦ **thi cái** (đt) (bạc) Bẻ cái, mỗi người trong sòng dự cuộc coi ai làm cái trước nhất. ♦ **thi cử** (đt) Nh. Thi: *Học ít quá mà thi cử nỗi gì?* ♦ **thi đậu** (đt) Cg. Thi đỗ, thi trúng cách, đủ điểm, được chấm đậu. ♦ **thi đình** (đt) Cg. Đình thí, kỳ thi tại sân chầu để chọn tiến sĩ trong số người đã đậu khoa thi hội (xưa). ♦ **thi đỗ** (đt) X. Thi đậu. ♦ **thi đua** (đt) Đua nhau làm việc cho có nhiều năng suất. ♦ **thi gan** (đt) Tranh nhau trong một việc nguy hiểm hay một việc đòi hỏi nhiều thì giờ để coi ai gan dạ hay có gan lì: *Thi gan với Trời.* ♦ **thi hỏng** (đt) Cg. Thi rớt hay Thi trợt, đi thi mà không được chấm đậu vì bài thi làm không trúng cách hoặc dở. ♦ **thi hội** (bt) Cuộc thi tại kinh đô hồi xưa, giữa những người đã đỗ cử nhân ở khoa thi hương. ♦ **thi hương** (bt) Cuộc thi chung tại một vùng (hay miền) hồi xưa để chọn lấy cử nhân, tú tài: *Các khoa thi hương xưa của miền Trung được cử hành ở Bình Định, của miền Nam, ở Gia Định.* ♦ **thi miệng** (bt) X. Thi vấn đáp. ♦ **thi rớt** (đt) X. Thi hỏng. ♦ **thi tài** (đt) Đua tài, thử tài, tranh nhau coi ai giỏi, dở. ♦ **thi tiền** (đt) Cầm đồng tiền thảy vào lỗ để tranh nhau đi đầu trong cuộc chơi đáo. ♦ **thi trợt** (đt) X. Thi hỏng. ♦ **thi vấn đáp** (đt) Cg. Hạch miệng hay Thi miệng, cuộc hạch hỏi bài vở những thí sinh đã đủ điểm ở kỳ thi viết (nay). ♦ **thi viết** (bt) Cuộc thi làm bài trên giấy, trước cuộc thi vấn đáp (nay).

THI (đt) Thơ, bài văn làm theo cảm hứng từng câu có vần, có điệu: *Đường thi, Kinh thi, Việt thi; Thi thơ bất độc, tử tôn ngu* (thơ, sách không đọc, con cháu ngày sau sẽ ngu). ♦ **thi bá** (đt) Người làm thơ cừ: *Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương là hai thi bá cận đại nước Nam.* ♦ **thi ca** (đt) Thơ và văn vần dài vô hạn định • (R) Thơ và bài hát. ♦ **thi cách** (đt) Thể cách một bài thơ; cách làm thơ. ♦ **thi cảo** (đt) Tập thơ viết tay chưa in • Thơ làm gởi đăng báo. ♦ **thi đàn** (đt) Nơi hội họp để làm thơ và ngâm vịnh: *Thi đàn Bạch Mai* • Mục riêng trong báo chí đăng ròng thơ • Tất cả người làm thơ trong một thời: *Thi đàn Việt Nam thời tiền chiến.* ♦ **thi gia** (đt) Nhà thơ, người từng làm thơ và có nhiều thơ hay được truyền tụng. ♦ **thi giới** (đt) Giới người thích thơ. ♦ **thi hào** (đt) Người làm thơ hay, được nổi tiếng: *Thi hào Nguyễn Khắc Hiếu.* ♦ **thi họa** (đt) Thơ và tranh (bức họa). ♦ **thi hồn** (đt) Hồn thơ, nguồn cảm trong một bài thơ. ♦ **thi hứng** (đt) Cái hứng muốn làm thơ: Không có thi hứng mà gượng làm thơ thì thơ không truyền cảm được. ♦ **thi hữu** (đt) Bạn làm thơ. ♦ **thi Kinh** (đt) X. Kinh thi. ♦ **thi khách** (đt) Nh. Thi gia. ♦ **thi lâm** (đt) Rừng thơ, sách hay mục báo có nhiều thơ. ♦ **thi Lễ** (đt) Kinh Thi và kinh Lễ, hai bộ sách chánh của nền học nho • (R) Sự học và nền nếp: *Con nhà thi lễ.* ♦ **thi liệu** (đt) Tài liệu dùng làm thơ: *Đi tìm thi liệu ở đồng áng, thôn quê.* ♦ **thi luật** (đt) Luật thơ: *Thơ tự do không cần thi luật.* ♦ **thi mộng** (đt) Thơ và sự mơ mộng: *Nơi đây có nhiều thi mộng.* ♦ **thi nang** (đt) Túi thơ • (B) Người làm thơ dễ dàng, mở miệng nên thơ. ♦ **thi ngữ** (đt) Lời thơ, những tiếng ghép thành bài thơ. ♦ **thi nhân** (đt) Nh. Thi gia. ♦ **thi ông** (đt) Người đàn ông giỏi thơ, đặt thơ hay. ♦ **thi phái** (đt) Nhóm người làm thơ có một khuynh hướng đặc biệt: *Thi phái lãng mạn, thi phái tượng trưng.* ♦ **thi pháp** (đt) Phép làm thơ • (R) Cách đặt để hay dùng chữ trong một bài thơ: *Thi pháp tinh thông.* ♦ **thi phẩm** (đt) Tác phẩm, nhiều bài thơ in thành tập hay mỗi bài thơ dài với một cốt chuyện. ♦ **thi phú** (đt) Thơ và phú, hai lối văn có cách điệu riêng biệt • (R) Tiếng gọi chung các loại văn thơ có cách điệu riêng biệt. ♦ **thi sấm** (đt) Câu sấm đặt theo điệu thơ. ♦ **thi sĩ** (đt) Người có tài làm thơ và có thi phẩm được truyền tụng. ♦ **thi tập** (đt) Tập thơ, thơ in hay chép đóng thành tập thành quyển: *Nam âm thi tập.* ♦ **thi tiên** (đt) Bậc tiên trong làng thơ (tiếng người đời tặng nhà thơ Lý Thái Bạch thời Đường TH). ♦ **thi tứ** (đt) Ý tứ ngụ trong bài thơ: *Thơ mà thiếu thi tứ không đáng gọi là thơ.* ♦ **thi tửu** (đt) Thơ và rượu (hai món thường đi đôi). ♦ **thi thánh** (đt) Ông thánh trong làng thơ, tức người làm thơ xuất sắc: *Cao Bá Quát là một thi thánh thời cận đại.* ♦ **thi thiên** (đt) Cảnh trời nên thơ (có thể gợi hứng cho thi sĩ để làm thơ hay). ♦ **thi thoại** (đt) Giai thoại trong làng thơ: *Chương Dân thi thoại.* ♦ **thi thú** (đt) Cái thú làm thơ và ngâm vịnh. ♦ **Thi Thư** (đt) Kinh Thi và kinh Thư, hai bộ sách học cần thiết của đạo nho • (B) Nh. Thi Lễ. ♦ **thi thức** (đt) Cách thức làm thơ. ♦ **thi trái** (đt) Nợ thơ, bài thơ đáng lẽ phải làm

để họa một bài thơ khác hay để vịnh một cảnh gì mà chưa làm được. ♦ **thi văn** (dt) Thơ và văn xuôi: *Nền thi văn hiện đại.* ♦ **thi vận** (dt) Vần thơ, các chữ cùng một vần trong một đoạn hay bài thơ. ♦ **thi vị** (dt) Cái thú vị nếm được khi ngâm hay đọc lên một bài thơ • (R) Cái thú vị, nét hay ho ẩn trong sự vật: *Cử chỉ đầy thi vị, lời nói đầy thi vị.* ♦ **thi viên** (dt) Vườn thơ • (B) Mục đăng nhiều thơ của một tờ báo. ♦ **thi xã** (dt) Nhóm người thích thơ cùng xướng họa nhau luôn (thường có một tên riêng của nhóm).

THI (dt) Thây, xác người chết: *Tử thi; truyền thi lao trái* (Thây chết vì bệnh lao, bệnh trái có thể lây). ♦ **thi hài** (dt) Xác người chết: *Khâm liệm thi hài.* ♦ **thi lợi** (dt) Thây ma có lợi • (B) Người chỉ vụ lợi, ai chê bai, gièm siểm chi cũng không màng. ♦ **thi thể** (dt) Thây người chết: *Chết mà thi thể không lành.*

THI (dt) Đặt ra, làm ra, đem ra dùng: *Thực thi; vô kế khả thi.* ♦ **thi ân** (dt) Làm ơn, giúp ai một việc gì: *Thi ân bất cầu báo* (làm ơn không trông trả). ♦ **thi chính** (đt) Thi hành chính sách, áp dụng một chính sách. ♦ **thi hành** (đt) Đem việc đã được định sẵn ra làm theo điều đã định: *Thi hành án tòa; thi hành phát mãi; cứ xem đó mà thi hành.* ♦ **thi lễ** (đt) Làm lễ, lạy ra mắt (xưa) • Chào cách cung kính. ♦ **thi nhân** (đt) Làm điều nhân, làm lành: *Thi nhân bố đức.* ♦ **thi thiết** (đt) Thực thi và kiến thiết, làm ra để dựng nên. ♦ **thi thố** (đt) Đem sự hiểu biết ra làm: *Thi thố tài năng.*

THÌ *gt.* Cg. Thời, tiếng nối hay ý trong một câu: *Đói thì ăn, khát thì uống; chạy mau thì mệt, mệt thì nghỉ; Có mợ thì chợ vẫn đông, Không mợ thì chợ không không bữa nào; Có cô thì giượng cũng già, Không cô thì giượng cũng qua một thời* (cd) • Tiếng kể: *Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông* (cd). ♦ **thì chớ** (trt) Mà còn, đã vậy mà còn, lời trách một người vượt quá phận sự: *Chẳng thương thì chớ, đừng cười rằng ngu* (cd). ♦ **thì phải** (trt) Hình như: *Anh có bịnh thì phải? Nó đi đàng kia đó thì phải?* ♦ **thì sao** (trt) Rồi ra sao, rồi có chi không, lời hỏi khiêu khích: *Tôi nói vậy đó, thì sao?* ♦ **thì thôi** (trt) Vậy là đủ rồi, không có chi cả, lời bọc xuôi: *Anh không có nói thì thôi.*

THÌ (dt) (chm) Lần, bận hoạt động (lên, xuống) của một pít-tông trong một động cơ khi làm một chu kỳ: *Động cơ 2 thì, động cơ 4 thì* • Thuở, lúc, trong tuổi nào đó: *Dậy thì, đương thì, phải thì* X. Thôi. ♦ **thì mòn** (trt) Mòn, hao hụt, kiệt sức lần lần: *Đau thì mòn, lỗ thì mòn; thua mòn đến hết nhà.* ♦ **thì vụ** (dt) Thời vụ • (lóng) Cãi lẫy, cự nự, gây gổ: *Sán si thì vụ; không biết chi hết mà cũng thì vụ với người ta.*

THÌ (trt) Tiếng tả tiếng động. ♦ **thì thào** (trt) Lào xào, cách nói chuyện nhỏ mà nhanh: *Họ đang thì thào bàn tán.* ♦ **thì thầm** (bt) Rù rì, nói nhỏ với nhau một chuyện kín: *Nói thì thầm; chúng thì thầm với nhau.* ♦ **thì thọt** (đt) Nói vô nói ra, kể vạch: *Thì thọt với chủ* • Tới lui, ra vào: *Thì thọt cửa quan.* ♦ **thì thùng** (trt) Tiếng trống đánh: *Trống chùa ai đánh thì thùng, Của chung ai khéo vẫy vùng thành riêng* (cd).

THÍ (dt) Mái, lu to: Thí nước chè (nước mía ép ra).

THÍ (đt) Cho với ý làm phước: *Bố thí, cúng thí, hát thí* • (R) Cho với ý khinh: *Thí cho mấy đồng; sáng ra, không thí đồng nào cả; nó thì cho ba hột cơm chớ có săn sóc chi đâu* • Liều bỏ: *Thí ngựa (mũ), thí xe (xa) để mở đường chiếu tướng* • (tt) Cho không, không tính tiền cho người nghèo (vì là của công): *Nhà thương thí, xin thuốc thí, chôn đất thí* • (trt) Hết sức, không thương, không tiếc: *Chơi thí, chửi thí, đánh thí.* ♦ **thí ân** (đt) Ban cho chút ơn. ♦ **thí bỏ** (đt) Liều bỏ đi: *Thí bỏ con chốt (tốt)* • Ban cho (vì là món đồ không đáng giá): *Kêu rằng đất hỡi trời ơi! Sao không thí bỏ cho tôi chút chồng* (cd). ♦ **thí cô hồn** (đt) Làm chay, cúng đồ ăn cho cô hồn • Bỏ, phí phạ, không tiếc (tiếc dùng có ý rủa): Thôi! thí cô hồn đi. ♦ **thí công** (trt) Công không, không có tiền công: *Học thí công, làm thí công.* ♦ **thí của** (đt) Đem tiền của ra bố thí. ♦ **thí chẩn** (đt) Phát gạo tiền cho người nghèo. ♦ **thí chủ** (dt) Người có bố thí cho người nghèo, xuất tiền, gạo cúng chùa, v.v... ♦ **thí mạng** (đt) Liều mạng sống, không kể đến tính mạng • (trt) Hết sức, không kể mệt nhọc: *Làm thí mạng* • (lóng) Càn, ẩu, không vị nể, không sợ mếch lòng: *Nói thí mạng.* ♦ **thí rẻ** (đt) X. Thí thực. ♦ **thí tài** (đt) Nh. Thí của. ♦ **thí thân** (bt) Nh. Thí mạng (hai nghĩa đầu). ♦ **thí thực** (đt) Cg. Thí rẻ, bố thí cơm cháo cho người nghèo: *Rằm tháng 7, chùa có thí thực.* ♦ **thí xả** (đt) Ân xá, tha cho làm phước • Liều hết cho người: *Một lòng thí xả.* ♦ **thí xác** (trt) Hết sức mình, không kể công: *Làm thí xác.*

THÍ (đt) Thi, tranh nhau: *Dự thi, đình thí, khảo thí, hội thí, hương thí, ứng thí* • Thử, so sánh: *Tỷ thí võ nghệ.* ♦ **thí diễn** (đt) Dượt thử trước: *Thí diễn vở kịch, thí diễn võ nghệ, thí diễn môn lội 100m sải.* ♦ **thí dụng** (đt) Dùng thử. ♦ **thí nghiệm** (dt) Thử cho biết ra sao, coi công dụng ra thế nào, có những chất gì: *Phòng thí nghiệm; thí nghiệm vi trùng; thí nghiệm một lý thuyết.* ♦ **thí sai** (dt) Tập sự, viên chức mới được bổ dụng, chưa vào ngạch: *Giáo học thí sai.* ♦ **thí sinh** (**sanh**) (dt) Người dự một kỳ thi: *Danh sách thí sinh; thí sinh được chấm dậu.* ♦ **thí sinh tự do** (dt) Người nạp hồ sơ thi lấy, không phải do nhà trường gởi tới thi. ♦ **thí thân** (dt) Cg. Phép mộc miệng, phép thử trẻ con trong ngày thôi nôi, con trai thì viết, mực, cung, dao; con gái thì kim, chỉ, lược, hoa, thử xem nó lấy món nào rồi do đó mà đoán tương lai nó.

THÍ (đt) Thích, giết người trên: *Soán thí.* ♦ **thí chúa** (đt) Giết chủ mình, vua mình: *Tôi thí chúa.* ♦ **thí gai** (đt) Mé nhánh, chặt bỏ những tượt, nhánh đầu mùa mà bỏ. ♦ **thí nghịch** (đt) Làm phản giết chủ, giết vua: *Đỗ Thích làm việc thí nghịch nên bị giết.* ♦ **thí quân** (đt) Giết vua.

THÍ (trt) Ví, giả tỷ: *Nói thí, tỷ thí, thiết thí.* ♦ **thí dụ** (bt) Điều đặt ra để trình bày cho người nghe dễ hiểu việc mình muốn nói: *Cho thí dụ* • Ví như, tỷ như, tiếng cho thí dụ: *Thí dụ anh ở địa vị tôi, trong trường hợp đó anh sẽ làm sao?* ♦ **thí như** (trt) Ví như, giả tỷ, lời ví thử: *Thí như tôi, chắc tôi không chịu vậy đâu.*

THÍ PHÁT (đt) X. Thế phát.

THỈ (dt) Cg. Thủy, ban đầu, trước hết: *Chung thỉ, có thỉ có chung.* ♦ **thỉ chung** (bt) Trước và sau • Trước sao, sau vậy, trước thế nào thì giữ luôn như vậy cho đến cùng, không thay lòng đổi dạ: *Em đừng nghe chuyện thị phi, Giận em mới lỗi đạo nghi thỉ chung* (cd) • Chầy kịp, không sớm thì muộn: Thỉ chung gì nó cũng chết với tôi mà. ♦ **thỉ mạt** (trt) Từ đầu đến cuối: *Nhà Lý, thỉ mạt gồm*

9 đời vua. ♦ **thỉ nguyện** (đt) Ý nguyện đầu tiên. ♦ **thỉ tổ** (đt) Ông tổ, vị tổ đầu tiên của một họ: *Thỉ tổ nhà Nguyễn là Nguyễn Kim* • (pháp) Người ông 6 đời kể từ đời mình trở lên (cao hơn nữa thì không kể vì ngoài cửu đại).

THỈ (đt) Cây tên, mũi tên: *Hổ thỉ tang bồng* • Thề nguyền: *Thỉ chí bất di* (Dốc một lòng không đổi dời). ♦ **thỉ ngôn** (đt) Lời nguyền ước. ♦ **thỉ thạch** (đt) Tên đạn, làn tên mũi đạn, bãi chiến trường, nơi giặc giã: *Chốn thỉ thạch.* ♦ **thỉ thệ** (đt) Thề nguyền, lập lời thề.

THỊ (đt) (thực) Cg. Hương thị, sách thuốc gọi Hồa châu thị, loại cây to, lá mọc xen, đầu nhọn, hoa trắng đơm thành chùm, trái to màu vàng tươi, rất thơm, cơm ngọt lạt, hột cứng; trái có công dụng trấn an và trừ lãi cho trẻ con; gỗ cây rất bền chắc và dẻo, mối mọt không ăn, xưa được dùng khắc bản in sách *(Diospyros decandra).*

THỊ (đt) Chợ: *Bổn thị, khai thị, cai thị* • (R) Kẻ chợ, nơi đô hội có nhiều phố xá mua bán đông đúc, thường là nơi có cơ quan cai trị toàn vùng: *Đô thị, thành thị.* ♦ **thị bình** (đt) Giá nhà nước, giá hàng hóa do nhà nước định. ♦ **thị chế** (đt) Chế độ thị xã, quy chế riêng cho các nơi được nhìn nhận là thị xã, thường có hội đồng dân cử và ngân sách riêng. ♦ **thị chính** (đt) Việc hành chính trong thị xã. ♦ **thị dân** (đt) Dân thị thành, dân chợ. ♦ **thị giá** (đt) Giá trị bằng tiền, sự đánh giá theo thị trường *(valeur vénale)* • Giá thị trường, giá thông thường đang được áp dụng • (lóng) (đt) Nói giá, ra giá, đánh giá: *Món này thị giá bao nhiêu? Thị giá cao quá, ai mua nổi?* (X. Trị giá). ♦ **thị huống** (đt) Tình hình thị trường. ♦ **thị khu** (đt) Khu phố, khu có chợ và chung quanh chợ. ♦ **thị sảnh** (đt) Dinh ông Xã (người cai trị một thị xã thời Pháp thuộc) trụ sở hành chánh một thị xã, một thành phố *(mairie).* ♦ **thị tảo** (đt) Quét chợ: *Tiền thị tảo* (tiền công người quét chợ mà bạn hàng chung đậu lại trả ở một vài chợ nhỏ). ♦ **thị tô** (đt) Tiền chỗ chợ, thuê chỗ ngồi mà bạn hàng phải góp hằng ngày. ♦ **thị tử** (đt) Chỗ chợ búa đông đúc: *Nơi thị tứ.* ♦ **thị thành** (đt) Cg. Thị thiềng X. Thành thị: *Ở chốn thị thành, chim chạ thiếu chi* (cd). ♦ **thị trấn** (đt) Đầu trấn, nơi có dinh quan cầm đầu một Trấn đóng, thường có chợ và phố xá mua bán đông đúc • (R) Thành phố, khu vực có nhiều phố xá mua bán đông đúc: *Thị trấn Đà Nẵng, thị trấn Xuân Lộc.* ♦ **thị trường** (đt) Nơi buôn bán, chỗ tiêu thụ hàng hóa: *Chiếm thị trường, tìm thị trường* • (R) Cuộc buôn bán: *Chi phối thị trường, thị trường lên xuống không chừng.* ♦ **thị trưởng** (đt) Người cầm đầu việc hành chánh một thị xã: *Thị trưởng Đà Lạt.* ♦ **thị xã** (đt) Thành phố hay tỉnh lỵ được chánh phủ nhìn nhận quyền tự trị về hành chánh và tài chánh, việc quản trị do một hộiđồng dân cử và thị trưởng chung lo: *Thị xã Đà Lạt.*

THỊ (đt) Họ: *Lê thị, Nguyễn thị, Trần thị* • Chữ thường được dùng lót giữa họ và tên dàn bà và cũng thường được gọi kèm với tên: Nam văn, nữ thị; Bà Nguyễn Thị Kim; Hỡi Thị Bằng ôi! đã chết rồi • Nhà, một dòng vua: *Ngô thị, Lý thị (dynastie).*

THỊ (bt) Phải, thực đây: *Chính thị, đích thị, tức thị.* ♦ **thị phi** (tt) Phải trái, phải hoặc trái, tốt hoặc xấu: *Biết đường khinh trọng, biết lời thị phi* (K) • (R) Cách chê khen gièm siểm không căn cứ: *Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu, lấy gì mà say?* (cd).

THỊ (đt) Cho người ta xem, bảo cho người ta biết: *Cáo thị, hiểu thị, yết thị.* ♦ **thị ân** (đt) Làm ơn cốt quảng cáo tiếng tăm. ♦ **thị chúng** (đt) Hiểu thị, nêu lên cho dân chúng hay biết: *Bêu đầu thị chúng.* ♦ **thị hùng** (đt) Khoe khoang sức mạnh. ♦ **thị oai** (uy) (đt) Làm oai, nổ, phô trương sức mạnh cốt dằn áp tinh thần người. ♦ **thị ý** (đt) Nêu cao ý chí.

THỊ (bt) Ham muốn tham lam. ♦ **thị dục** (đt) Lòng ham muốn về vật chất: *Kềm hãm thị dục.* ♦ **thị hiếu** (đt) Sở thích: *Chiều thị hiếu khán giả* • (R) Khiếu, năng khiếu: *Có thị hiếu về âm nhạc.*

THỊ (đt) Cậy, ỷ: *Ỷ thị, tự thị; Hữu thị vô khủng* (Có chỗ nương cậy thì không sợ). ♦ **thị hùng** (đt) Ỷ mạnh: *Thị hùng với đàn em.* ♦ **thị thế** (đt) Cậy thế, ỷ thế mạnh: *Thị thế bắt nạt người.*

THỊ (đt) Hầu hạ, phụng dưỡng: *Nội thị.* ♦ **thị độc** (đt) Chức quan viện Hàn lâm xưa, giữ việc đọc sách cho vua nghe. ♦ **thị giảng** (đt) Chức quan Hàn lâm xưa, giữ việc giảng sách cho vua nghe. ♦ **thị lang** (đt) Chức quan trong sáu bộ, dưới bậc tham tri. ♦ **thị nữ** (đt) Con hầu, gái chực sai khiến trong nhà hồi xưa. ♦ **thị tỳ** (đt) Con đòi, tớ gái. ♦ **thị thần** (đt) Quan hầu của vua. ♦ **thị vệ** (đt) Vệ quân, lính hộ vệ vua. ♦ **thị yến** (đt) Tiệc bàn, lo hầu hạ, chầm rượu trong tiệc.

THỊ (đt) Trông thấy: *Cận thị, giám thị, hổ thị, kiến thị, kỳ thị, trực thị, viễn thị, thập mục sở thị* • (R) Xem như, cầm bằng: *Thị tử như quy; thị nó như trẻ con.* ♦ **thị cảm** (đt) Cảm giác của mắt, sự trông thấy. ♦ **thị chuẩn** (đt) Tia nhìn, sự định hướng của cặp mắt • (R) Trục quang của một ống kính *(collimation).* ♦ **thị chuẩn cơ** (đt) Máy nhắm bắn cho trúng đích • Máy quang kính dùng tạo một chùm tia sáng song song *(collimateur).* ♦ **thị chuẩn đứng** (đt) Đường thẳng đứng lấy sợi dây chì giọng làm chuẩn (trong một máy nhắm, trục quang của ống kính và trục đứng của máy phải nằm đứng theo một dây chì đứng mới đúng) *(collimation verticale).* ♦ **thị chuẩn ngang** (đt) Đường ngang lấy mặt nước thăng bằng làm chuẩn: *Trong một máy nhắm, cái trục chịu ống kính phải nằm đúng thị chuẩn ngang (collimation horizontale).* ♦ **thị chuẩn tuyến** (đt) Đường ngang hoặc đường dọc dùng làm chuẩn để nhắm *(ligne de collimation).* ♦ **thị chứng** (đt) Làm chứng, nhận thực: *Mời làng đến thị chứng.* ♦ **thị dã** (đt) Tầm mắt, phạm vi mà mắt có thể thấy được. ♦ **thị độ** (đt) Sức trông thấy mạnh hay yếu, tỏ hay mờ của cặp mắt. ♦ **thị động** (đt) Sự dợn sóng ở xa, nhất là khi trời nắng, mà mắt trông lầm (nhầm) (sự thật không có chi cả). ♦ **thị giác** (đt) Giác quan để trông, tức cặp mắt • Cảm giác nhận ra bằng cặp mắt. ♦ **thị giới** (đt) Nh. Thị dã. ♦ **thị hiệu** (đt) Vật ra hiệu, hiệu lệnh bằng đồ vật, màu sắc mắt trông thấy *(signal optique).* ♦ **thị lực** (đt) Cg. Nhuệ độ thị quang, sức nhắm, độ nhắm của mắt *(acutité visuelle).* ♦ **thị lực biểu** (đt) Kính thử mắt, đồ dùng thử sức trông tỏ cỡ nào của cặp mắt. ♦ **thị năng** (đt) Cơ năng của sự trông, sự nhìn. ♦ **thị nhận** (đt) Chứng nhận, nhận thực: *Nhờ làng thị nhận giấy tờ.* ♦ **thị quan** (đt) Mắt, cơ quan để trông, để ngó. ♦ **thị sát** (đt) Xem xét: *Thị sát tình hình.* ♦ **thị sự** (đt) Coi việc, trông nom cho người ta làm việc: *Cặp rằng thị sự.* ♦ **thị tuyến** (đt) Tia nhắm, đường thẳng từ mắt đến vật mình nhắm

(rayon visuel). ♦ **thị thiềng** (đt) Nh. Thị nhận • (lóng) Cầm cố, bằng lòng cho con em mình ăn thua với người, cam kết không thưa gởi: *Anh thị thiềng cho con anh đánh con tôi mà.* ♦ **thị thực** (đt) Chứng rằng thực, đúng sự thực: *Thị thực chữ ký.* ♦ **thị triều** (đt) Ngự cho các quan chầu (triều kiến): *Vua thị triều hồi canh năm.* ♦ **thị trục** (dt) Đường thẳng chạy ngang quang tâm của vật kính và thị kính của một ống kính quan sát *(axe optique).*

THIA LIA (đt) X. Thác lác (nghĩa sau): *Ném thia lia* (đánh thác lác).

THIA THIA (dt) (động) Cg. Lia thia, thứ cá nhỏ, kỳ và vi to đẹp, vảy có nhiều màu sắc và thay đổi luôn, con trống tính hiếu chiến: *Chim quyên ăn trái nhãn lồng, Thia thia quen chậu, vợ chồng quen hơi* (cd). ♦ **thia thia ta** (dt) Giống thia thia ở ruộng nhỏ con, màu ít đẹp, hiền hơn thia thia xiêm nhưng dẻo dai hơn. ♦ **thia thia tàu** (dt) Giống thia thia mắt lồi, kỳ và vi có cuống dài, giương to, đuôi xòe rất đẹp, tính hiền không chọi. ♦ **thia thia xiêm** (dt) Giống thia thia to, màu sắc đẹp, thật hiếu chiến nhưng sức không bền.

THÌA (đt) Cg. Muỗng, vật chan hoặc húp canh, hay dùng múc hoặc lường thể lỏng. ♦ **thìa cà phê** (đt) Thứ thìa bằng kim loại, đựng lối 5cl, dùng múc đường và quậy cà phê. ♦ **thìa canh** (đt) Cg. Thìa xúp, thứ thìa to bằng sành hay kim loại, đựng lối 10cl dùng múc thức ăn lỏng hoặc húp. ♦ **thìa xúp** (đt) X. Thìa canh.

THÍCH (bt) Đi đến, vừa đúng: *Thích hợp, thích nghi; Tha thích vi phi* (Qua đàng khác mà làm điều chẳng phải) • Ưa, khoái: *Ham thích, mê thích, sở thích, tùy thích, ưa thích, vui thích; Người ta thích có nhiều chồng, Tôi đây chỉ thích một ông thật bền* (cd) • Gái gả chồng. ♦ **thích chí** (tt) Khoái chí, sung sướng trong lòng vì đúng với ý muốn: *Nhân sanh quý thích chí* (Con người sanh ra, được như ý là quý). ♦ **thích dụng** (tt) Hợp với sự cần dùng, vừa xài: *Nhiều kiểu xe chế tạo ở các nước tiền tiến chỉ thích dụng cho dân các nước hậu tiến.* ♦ **thích đáng** (tt) Thỏa đáng, xứng đáng, vừa đúng: *Lời phê bình thích đáng.* ♦ **thích hợp** (tt) Đúng với, vừa với, hợp với nhau: *Việc làm thích hợp với thời thế.* ♦ **thích khẩu** (trt) Ngon miệng, sướng miệng: *Ăn cho thích khẩu* • (tt) Ngon, vừa miệng: *Món ăn thích khẩu.* ♦ **thích linh** (dt) Tuổi quân dịch, tuổi đi lính. ♦ **thích nghi** (tt) Đúng cách, đúng kiểu: *Cách ăn mặc rất thích nghi.* ♦ **thích nhân** (dt) Gái về nhà chồng. ♦ **thích nhiên** (trt) Đương nhiên, phải vậy • Bỗng chốc, thình lình. ♦ **thích pháp** (tt) Hợp pháp, đúng phép. ♦ **thích tình** (tt) Thỏa tình, ưng bụng: *Chơi cho thích tình.* ♦ **thích tùng** (đt) Tháp tùng, đi theo. ♦ **thích thể** (tt) Vừa tầm, đúng vóc, đúng với thân thể. ♦ **thích thời** (tt) Hợp thời, phải lúc: *Việc làm thích thời.* ♦ **thích trung** (tt) Vừa chừng, không hơn, không kém, không thừa không thiếu: *Ăn ở cho thích trung.* ♦ **thích trúng** (tt) Chó dắt, may mà nhằm, mà trúng: *Việc làm thích trúng chớ không phải giỏi.* ♦ **thích ứng** (tt) Đúng, nhằm: *Thích ứng với hoàn cảnh* • (đt) Làm kịp thời, đúng lúc: *Liệu định thế nào để thích ứng với thời cơ.* ♦ **thích ý** (tt) Vừa ý, ưng bụng: *Nghe qua rất thích ý.*

THÍCH (đt) Đâm, xâm bằng mũi nhọn: *Thích chữ vào mặt* • Giết người bằng khí giới: *Hành thích; Đỗ Thích Thích Đình Đình* • Thúc vào tay người khác để ra hiệu: *Ghen vai thích cánh* • Châm chích, nói xeo nạy: *Phúng thích.* ♦ **thích cánh** (đt) Thúc cùi chỏ • Tranh đua, bươn chải với người, với đời: *Chen vai thích cánh.* ♦ **thích huyết** (đt) Chích hoặc cắt một lằn cạn để nặn máu ra: *Thích huyết thề nguyền.* ♦ **thích khách** (dt) Kẻ giả dạng và len lỏi gần người để giết lén người. ♦ **thích tự** (đt) Khắc chữ, dùng mũi nhọn xâm chữ trên trán, một hình phạt xưa. ♦ **thích thống** (tt) Đau như bị châm bị chích.

THÍCH (đt) Tha ra: *Phóng thích Huê Dung Đạo, Quan công thích Tào* • Trừ bỏ đi: *Khai thích* • Giảng cho rõ: *Chú thích, giải thích* • (Phật) Chư đứng trước danh hiệu các thầy tu để ghi nhớ hoàng đế Thích Ca Tịnh Phạn *(Sakya Suddhodana)* là cha đấng Thích Ca Mâu ni: *Thích Quảng Đức; Đạo Thích, lương hay thích.* ♦ **Thích ca** (Phật) Họ của đấng giáo chủ đạo Phật *(Sakya hay Cakya)* • (R) Thích Ca Mâu Ni gọi tắt, đức Phật tổ: *Đấng Thích Ca.* ♦ **Thích chỉ** (dt) (Phật) **Lời dạy của đức Thích Ca.** ♦ **Thích giáo** (dt) Đạo Phật: *Người thuộc Thích giáo.* ♦ **Thích môn** (dt) Cửa Phật, cửa thiền, nhà chùa, nơi tu hành theo đạo Phật • (R) Nh. Thích giáo. ♦ **thích ngôn** (dt) Lời cắt nghĩa. ♦ **thích nghĩa** (đt) Cắt nghĩa, giải thích những tiếng chữ, câu chữ hoặc lời có ngụ ý xa cho dễ hiểu. ♦ **thích nhiên** (tt) Thảnh thơi. ♦ **thích phóng** (đt) X. Phóng thích. ♦ **thích phục** (đt) Xả tang, đốt đồ tang khi mãn hạn để tang. ♦ **Thích tử** (dt) Người tu theo đạo Phật.

THÍCH (dt) Họ ngoại (mẹ), bà con khác họ: *Thân thích, hoàng thân quốc thích* • (bt) Lo buồn, sự buồn phiền: *Ưu thích; Dữ đồng hưu thích (Chung cùng trong việc buồn việc vui).* ♦ **thích lý** (dt) Láng giềng, bà con chòm xóm. ♦ **thích nghị** (dt) Tình bà con bên ngoại. ♦ **thích thuộc** (dt) Bà con xa, do một cuộc hôn nhân mà người trong hai họ trở nên bà con.

THÍCH LỊCH (dt) Cg. Tích lịch, sấm sét: *Nương oai thích lịch ôm con đỏ, Vâng lịch nam phong phất ngọn cờ* T.k. Huân • (B) Cơn giận dữ: *Phấn thích lịch chi oai (uy) (Nổi cơn sấm sét).* ♦ **thích lịch thạch** (dt) Lưỡi tầm sét, thứ đá mài giống lưỡi búa (có lẽ là loại dao búa hồi xưa (thạch khí thời đại) mà người tin dị đoan cho là lưỡi búa của Lôi công).

THỊCH THỊCH (trt) Cg. Thình thịch, tiếng gót nện liên tiếp xuống đất: *Chạy thịch thịch.*

THỊCH THƯỢNG (trt) *(do Trịch thượng nói trại)* X. *Nói thịch thượng.*

THIM THÍP (bt) Vừa khỏa mặt: *Đổ nước thim thíp mặt đậu* (đặng ngâm).

THÍM (đdt) Vai và tiếng gọi vợ người mà mình gọi bằng chú, bằng thầy: *Chú thím, thầy thím* • Tiếng vợ chồng người anh gọi tưng em dâu. ♦ **thím dâu** (dt) Vai người vợ của chú mình đối với mình (khi gọi, vẫn gọi thím). ♦ **thím nó** (đdt) Tiếng vợ chồng người anh gọi em dâu ngay mặt hay vắng mặt. ♦ **thím thầy** (đdt) Tiếng gọi vợ các thầy thuốc, thầy bói, v.v... ♦ **thím xẩm** (dt) Tiếng chỉ hay gọi người đàn bà Trung Hoa.

THIN THÍT (trt) Lặng trang, nín khe, im lặng tuyệt đối: *Im thin thít, nín thin thít; Thin thít như thịt nấu đông* (tng).

THÌN (đt) Răn, giữ: *Khăng thìn hai chữ hiếu trung; Nguyệt Nga khi ấy càng thìn nết na* (LVT) • (tt) Thuần,

đằm thắm: *Tính rất thìn.* ♦ **thìn lòng** (đt) Nh. Thìn ý: *Thìn lòng chử dạ.* ♦ **thìn nết** (đt) Dằn tính nết, giữ cho tính được nghiêm trang, đằm thắm. ♦ **thìn tánh** (đt) Nh. Thìn nết. ♦ **thìn từ** (tt) Hiền lành, đằm thắm. ♦ **thìn ý** (đt) Giữ ý, giữ cho ý mình được kín đáo, không để ai hiểu ý mình.

THÌN (đt) Chữ thứ năm trong hàng chi: *giờ thìn (từ 7 giờ tới 9 giờ sáng), tháng thìn* (tháng 3 âm lịch), *(tảo thìn)* sáng sớm: *năm thìn, tuổi thìn* (X. Giáp Thìn, Bính Thìn, Mậu Thìn, Canh Thìn, Nhâm Thìn).

THÍN (bt) (tiếng Quảng Đông) Thiên, tức ngàn (nghìn), hoặc trời. ♦ **thín cẩu** (đt) Cg. Thiên cửu, tên thứ bài bằng gỗ có điểm trắng và đỏ: *Đánh thín cẩu.* ♦ **thín tỳ** (đt) Thiên địa (trời đất).

THINH (đt) Cg. Thanh, tiếng nói: *Hàm thinh, làm thinh, lặng thinh, nín thinh* • Tiếng ca hát, đàn địch: *Âm thinh, hòa thinh, truyền thinh; có thinh có sắc* • Tiếng động, tiếng nổ: *Liên thinh* • Tiếng đồn, danh tiếng: *Phong thinh.* ♦ **thinh âm** (đt) Tiếng có giọng cao thấp, nhỏ to: *Thinh âm giéo rắt.* ♦ **thinh âm học** (đt) Môn học nghiên cứu về sự phát âm. ♦ **thinh ba** (đt) X. Âm ba. ♦ **thinh danh** (đt) Danh tiếng: *Thinh danh vang rền.* ♦ **thinh dung** (đt) Tiếng nói và dung nhan, mặt mày. ♦ **thinh đái** (đt) (giải) Hai sợi dây ở đầu cuống họng, dùng cho sự phát âm. ♦ **thinh điệu** (đt) Nhịp điệu của âm nhạc. ♦ **thinh giá** (đt) Danh tiếng và giá trị (của con người): *Làm mất hết thinh giá.* ♦ **thinh học** (đt) Nh. Thinh âm học. ♦ **thinh khí** (đt) Đồng thinh tương ứng, đồng khí tương cầu nói tắt, sự cảm thông nhau giữa đường đồng cảnh, đồng tình: *Lạ gì thinh khí lẽ hằng, Một dây một buộc ai giằng cho ra* (K). ♦ **thinh lãng** (đt) Làn sóng của tiếng được đưa đi. ♦ **thinh luật** (đt) Luật thinh âm (trong điệu thơ) • Hệ thống liên hệ tự nhiên giữa các tiếng nói và sự bổng trầm của chúng ở các tiếng kép. ♦ **thinh ngôn** (đt) Phao đồn, rêu rao. ♦ **thinh sắc** (đt) Tiếng thanh và sắc đẹp: *Thinh sắc vẹn toàn* (của đào kép). ♦ **thinh tích** (đt) Tiếng tăm về một việc làm khác thường: *Thinh tích xấu.* ♦ **thinh thế** (đt) Thinh danh và thế lực: *Ảnh hưởng của thinh thế.* ♦ **thinh uy** (đt) Thinh danh và uy thế: *Dựa thinh uy của kẻ khác.* ♦ **thinh văn** (đt) Danh tiếng đồn đãi. ♦ **thinh vọng** (đt) Ngưỡng vọng danh tiếng.

THINH KHÔNG (trt) Cg. Khi không, bỗng dưng, tự nhiên phát ra: *Thinh không la lối; đang ngồi, thinh không vụt chạy.*

THINH THÍCH (đt) Cg. Thích thích, hơi ưa thích: *Việc đó, thấy thích thích.*

THINH THINH (tt) Mênh mông, bát ngát: *Ơn cha rộng thinh thinh như biển, Nghĩa mẹ dài dằng dặc bằng sông* (cd).

THÌNH (tt) To, rộng: *Rộng thình.* ♦ **thình thình** (trt) Chớn chở và sờ sờ: Nằm thình thình đó.

THÌNH (trt) Tiếng động to mà ấm: *Đánh thình một cái; thùng thình.* ♦ **thình thịch** (trt) X. Thịch thịch. ♦ **thình thình** (trt) Tiếng thình liên tiếp: *Đi thình thình; đập cửa thình thình.* ♦ **thình thùng thình** (trt) Tiếng trống nhịp nhàng sau một câu hát: *Tháng giêng anh đi chơi xuân, Đồn đây có hội trống quân anh vào... Thình thùng thình... Trước khi hát anh có lời rao, Không chồng thời vào, có chồng thời ra... Thình thùng thình* (hát trống quân).

THÌNH LÌNH (trt) Đột ngột, tình cờ, bất ngờ, không hay biết trước: *Thình lình có tiếng gõ cửa.*

THÍNH (đt) Gạo hay bắp rang cà nhuyễn để trộn trong thức ăn cho có mùi thơm và bớt mùi tanh: *Rang thính, đâm thính, mắm thính, cá mòi thính* • (đt) Ướp thính trong món ăn: *Thính mắm, thính nem.*

THÍNH (đt) Nghe, đoán định: *Bàng thính, dự thính, thám thính* • Vâng theo: *Thính lịnh, thính mạng* • (tt) Nhạy tiếng và nhạy hơi: *Mũi rất thính, tai rất thính.* ♦ **thính giả** (đt) Người lắng nghe, chực nghe, đến nghe: *Thính giả đài phát thanh; diễn thuyết được thính giả hoan nghênh.* ♦ **thính giác** (đt) Giác quan chủ sự nghe biết, tức tai; cảm giác nghe biết bằng hai tai. ♦ **thính hiệu** (đt) Hiệu lịnh bằng tiếng còi, chiêng, trống, v.v... *(signal accustique).* ♦ **thính lịnh** (đt) Vâng lịnh, nghe theo hiệu lịnh. ♦ **thính mạng** (đt) Nghe theo lời dạy, vâng lịnh dạy. ♦ **thính mũi** (tt) Nhạy hơi, đánh hơi giỏi: *Loài chó rất thính mũi.* ♦ **thính năng** (đt) Sức nghe của hai tai. ♦ **thính quan** (đt) Bộ phận giác quan (tức hai tai) để nghe. ♦ **thính tai** (tt) Nhạy tiếng, có hai tai rất nhạy (dầu nhỏ thế mấy cũng nghe được): *Người thính tai.* ♦ **thính thị** (bt) Nghe và thấy, lắng nghe và trông: *Học ngoại ngữ theo phương pháp thính thị.* ♦ **thính thuyết** (đt) Nghe nói • Tỏ ra có lòng với nhau; cầm như quan trọng, thiết yếu lắm.

THÍNH (đt) Cg. Sảnh, quan thự, chỗ làm việc của quan sở tại • (R) Nhà khách: *Khách thính, nhà thính.* ♦ **thính đường** (đt) Nhà khách, phòng khách. ♦ **thính sự** (đt) Lễ đem linh cữu ra nhà ngoài (từ trong buồng hay nhà sau khiêng ra).

THỈNH (đt) Rước, mời, cầu xin, hỏi han: *Cung thỉnh, mời thỉnh; thỉnh hương quản đến lập vi bằng; thỉnh sắc thần, thỉnh hương chức tọa vị.* ♦ **thỉnh an** (đt) Hỏi thăm sức khỏe: *Thỉnh an cha mẹ.* ♦ **thỉnh cầu** (đt) Cầu xin, van xin: *Thỉnh cầu được yết kiến.* ♦ **thỉnh chuông** (đt) Mua chuông to cho chùa hay khiêng từ nơi đúc đến giá treo (cũ tiếng mua và khiêng) • Động chuông theo lệ, khi cúng (cũ tiếng động và đánh). ♦ **thỉnh giáo** (đt) Xin được dạy bảo về một điều gì: *Xin thỉnh giáo với những bậc cao minh.* ♦ **thỉnh hôn** (đt) Hỏi vợ, xin cưới. ♦ **thỉnh kinh** (đt) Xin kinh rước về, nói Trần Huyền Trang đời Đường (T.H.) qua nước Thiên Trúc (Ấn Độ) xin kinh Phật đem về Trung Hoa: *Tam Tạng thỉnh kinh* • (R) *a)* Xin kinh ở chùa hay ở một nhà từ thiện đem về nhà đọc; *b)* Được ví với việc làm chậm chạp, mất nhiều thì giờ: *Làm như thỉnh kinh.* ♦ **thỉnh kỳ** (đt) Lễ thứ 5 trong 6 lễ hôn nhân thời xưa, nhà mai đến nhà gái xin định ngày giờ rước dâu. ♦ **thỉnh mạng (mệnh)** (đt) Xin phép với bề trên: *Thỉnh mạng cha mẹ.* ♦ **thỉnh mời** (đt) X. Mời thỉnh (thường dùng với giọng lấy đương): Đợi thỉnh mời mới đến. ♦ **thỉnh nguyện** (đt) Nh. Thỉnh cầu • (đt) Những điều mong mỏi cầu xin: *Có nhiều thỉnh nguyện chưa được thỏa mãn; tập thỉnh nguyện.* ♦ **thỉnh phạn** (đt) Dùng cơm, ăn cơm, (tiếng riêng nhà chùa): *Đến giờ thỉnh phạn.* ♦ **thỉnh sắc** (đt) Lễ rước sắc từ nhà việc (văn phòng xã) đến đình để cúng, hát: *Đám thỉnh sắc.* ♦ **thỉnh tội** (đt) Chịu tội, sẵn sàng, lãnh sự trừng phạt: *Bại trận, về triều thỉnh tội.* ♦ **thỉnh tượng** (đt) Mua ở tiệm hay xin ở chùa một

bức tượng Phật hay cốt Phật bằng gỗ đem về nhà thờ (cũ tiếng mua và xin): *Xuống tóc rồi thỉnh tượng thờ.* ♦ **thỉnh thác** (đt) Cầu cạnh việc riêng. ♦ **thỉnh thiếp** (dt) Thiệp mời.

THỈNH THOẢNG (trt) Đôi khi, lâu lâu có một lần: *Thỉnh thoảng ghé thăm.*

THỊNH (bt) X. Thạnh.

THÍP (trt) Cg. Líp, vừa đẩy, vừa lấp, vừa khỏa: *Dong cho thíp* • Thấm, vừa sức: *Ăn chưa thíp (chưa no), đánh chưa thíp (không đau, chưa thấm); thua chưa thíp (còn tiền, chưa nao núng).* ♦ **thíp mặt** (trt) Líp mặt, vừa đầy: *Nước vừa thíp mặt.* ♦ **thíp thíp** (bt) X. Thím thíp.

THÍT (đt) Thắt chặt lại: *Thít chặt hồ bao* • (trt) Rán dằn, không cho ra tiếng: *Nín thít, thìn thít, thút thít.* ♦ **thích ghịt** (đt) Quai chặt và ghịt xuống. ♦ **thít thít** (trt) X. Thìn thít.

THỊT (dt) Cg. Nạc, phần mềm có sớ, bọc lấy xương, trong thân người hay loài vật: *Đồ dơ thấm thịt; còn trẻ, săn thịt* • Tất cả các phần ăn được trong thân thể loài vật: *Làm thịt; Hàng thịt nguýt hàng cá* (tng) • Thịt heo gọi tắt (có cả nạc, mỡ và da): *Cháo thịt, thịt kho* • (R) Phần dẽ dặt trong gỗ, trong đất, trái cây: *Đất thịt, gỗ thịt, mận thịt, thưa thịt, ngon thịt* • (B) Cùng chung dòng giống: *Máu thịt, ruột thịt* • (tt) Được nuôi để làm hàng: *Bò thịt, heo thịt; Trâu thịt thì gầy, trâu cày thì béo* (tng) • (đt) Giết (làm thịt nói tắt): *Thịt một con bò đãi tiệc* • (lóng) Sát phạt, ăn thua to: *Chúng gầy sòng để thịt nhau* • (dt) Thú rừng, gái hoang: *Kiếm thịt, săn thịt; Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người* (K). ♦ **thịt ba rọi** (dt) X. Ba rọi (nghĩa đầu). ♦ **thịt bằm** (dt) Thịt heo có chút mỡ bằm nhuyễn: *Canh thịt bằm, cháo thịt bằm, hủ tiếu thịt bằm.* ♦ **thịt bắp đùi** (dt) Phần thịt ở bắp đùi con heo, nạc nhiều mỡ ít, có da hoặc không. ♦ **thịt bầy nhầy** (dt) X. Bầy nhầy. ♦ **thịt bệu** (dt) Da thịt mềm bệu của người bệnh hoặc người mập (béo) ít hoạt động: Mập mà thịt bệu quá • Thịt ba rọi hoặc thịt bắp đùi heo kho nhừ. ♦ **thịt bông** (dt) Thịt bò hay thịt heo nạc ram mặn rồi giã tơi như bông gòn để ăn lâu. ♦ **thịt cá** (dt) Thịt con cá: *Thịt cá đồng hay có mực* • Thịt bò, thịt heo... và cá: *Ăn chay, có ăn thịt cá chi được đâu.* ♦ **thịt cốc lết** (dt) Phần thịt nuộc lưng heo cắt hình tam giác có dính chút xương sống và đầu xương sườn *(côtelette).* ♦ **thịt chín** (dt) Thịt nấu chín, thường là thịt bò: *Cho tô phở thịt chín.* ♦ **thịt chợ** (dt) Thịt heo, thịt bò mua ở chợ: *Miếng thịt làm bằng sàng thịt chợ* (tng). ♦ **thịt dư** (dt) Nhánh nhỏ mọc bất thường trong họng hay mũi, cản trở sự hô hấp, khiến bệnh hoạn luôn: *Cắt thịt dư.* ♦ **thịt đầu** (dt) Thịt lóc ở đầu con heo có cả tai và mũi. ♦ **thịt hầm** (dt) Thịt heo (ba rọi hay bắp đùi) xắt khối vuông thật to hầm cho rục với măng tre hoặc vài thứ hột như táo, sen và gia vị. ♦ **thịt kiếng** (dt) Thịt heo sống cúng thần chia từng phần để kiếng biếu hương chức và các nhà tai mắt trong làng. ♦ **thịt kho** (dt) Thịt heo (ba rọi hay bắp đùi) kho với nước mắm, tiêu và hành. ♦ **thịt kho khô** (dt) Thịt nạc heo thái mỏng kho khô với nước mắm, cho rút cạn. ♦ **thịt kho tàu** (dt) Thịt heo (bắp đùi) xắt khối vuông kho với nước tương và tỏi. ♦ **thịt kho tiêu** (dt) Thịt nạc heo thái miếng mỏng nhỏ kho với nước mắm và để thật nhiều tiêu. ♦ **thịt khô** (dt) Thịt bò hay heo (nạc ròng) lạng miếng lớn thật mỏng, ướp mằn mặn ngòn ngọt rồi phơi khô để dành ăn lâu. ♦ **thịt làng** (dt) Nh. Thịt kiếng: *Miếng thịt làng bằng sàng thịt chợ* (tng). ♦ **thịt lậu** (dt) Thịt heo xẻ lén bán, không đóng thuế. ♦ **thịt luộc** (dt) Thịt heo luộc chín, có mỡ và da. ♦ **thịt mỡ** (dt) Thịt heo, phần nạc có dính lớp mỡ. ♦ **thịt nạc** (dt) Phần nạc ròng của thịt heo. ♦ **thịt nạc giăm** (dt) Phần nạc thịt heo có lằn mỡ mỏng xen vào giữa sớ thịt. ♦ **thịt nách** (dt) Thịt heo thẻo ở nách, có da và lớp mỡ mỏng, ít béo. ♦ **thịt nồi gọ** (dt) X. Nồi gọ. ♦ **thịt nuộc lưng** (dt) X. Nuộc lưng. ♦ **thịt nướng** (dt) Thịt cốt-lết ướp muối sả rồi nướng: *Dĩa cơm thịt nướng* • Thịt bò hoặc thịt heo (nạc ròng) thái miếng mỏng nhỏ rồi cặp gắp nướng: *Tô bún thịt nướng.* ♦ **thịt nguội** (dt) Thịt heo làm thành nhiều thức ăn để ăn nguội với bánh mì. ♦ **thịt phá hú** (dt) Nh. Thịt bông. ♦ **thịt phá lấu** (dt) Thịt và lòng heo, gà, vịt ướp nhiều gia vị thơm rồi nấu với lửa riu riu cho chín. ♦ **thịt phay** (dt) Thịt ba rọi hoặc bắp đùi luộc rồi thái mỏng. ♦ **thịt quay** (dt) Nguyên con heo bỏ lòng, banh ra ướp gia vị rồi nướng trong lò kín. ♦ **thịt ram** (dt) Thịt heo có chút mỡ ướp mằn mặn rồi ram vàng. ♦ **thịt rừng** (dt) Thú rừng như nai, chồn, cheo, v.v... làm thịt rồi nấu nướng cách riêng để làm đồ nhắm. ♦ **thịt săn** (dt) Da thịt cứng: *Lúc này mạnh trong mình nên thịt săn.* ♦ **thịt tái** (dt) Thịt bò, heo hoặc gà, nướng hay luộc sơ, còn sống: *Bún thịt tái, phở thịt tái.* ♦ **thịt thà** (dt) (đ): Nh. Thịt: *Mô không dây chớ có thịt thà chi đâu.* ♦ **thịt thừa** (dt) (lóng) Con cái lòng thòng, hay làm cực lòng cha mẹ: *Còn cục thịt thừa biết bỏ cho ai* (cd) • (R) Dương vật: *Chim kêu trên đọt cây dừa, Một cục thịt thừa nằm bảy người đeo* (cd). ♦ **thịt ướp** (dt) Thịt heo ướp mặn để nướng hay chiên: *Ăn cơm thịt ướp.* ♦ **thịt ướp lạnh** (dt) Thịt heo hay bò để trong tủ lạnh hay dầm nước đá để lâu: *Nhập cảng thịt ướp lạnh.* ♦ **thịt xá xíu** (dt) Thịt heo nạc lóc dài có chút mỡ, ướp gia vị rồi nướng. ♦ **thịt xúp** (dt) Thịt bò nấu lấy hết nước ngọt. ♦ **thịt xương** (dt) Thân thể con người hay con vật: *Ai ngờ một phút tan tành thịt xương* (K).

THIU (tt) Vừa, biến chất và có mùi hôi ăn không được: *Cơm thiu, canh thiu; Bánh bò thiu, dứt dây thiều, lọt cầu tiêu.* ♦ **thiu nhớt** (tt) Thiu lâu rồi, ướt mình và nhớt nhớt: *Để tối bữa nay, nó đã thiu nhớt rồi* • (B) Ế chồng và có nhiều tai tiếng xấu: *Thiu nhớt rồi, ai cưới?* ♦ **thiu thối** (tt) Thiu thật lâu, mùi hôi trở thành thối (thối) • Lời mắng đàn bà hư, bị nhiều người khi dễ: Đồ thiu thối gì đâu mà.

THIU (trt) Mơ màng, vừa mê chớ chưa ngủ hẳn • (R) Hiu, rất buồn: *Buồn thiu.* ♦ **thiu ngủ** (trt) Sắp mê để ngủ: *Vừa thiu ngủ đã tới giờ.* ♦ **thiu thiu** (trt) Cg. Thiu thỉu, Nh. Thiu ngủ: *Mớithiu thiu chợ chưa ngủ.* ♦ **thiu thỉu** (trt) X. Thiu thiu.

THÌU ĐÌU (dt) (thực) Loại dây bò có lá nhám được dùng giồi ván nằm cho láng: *Dây thìu đìu.*

THỈU (trt) Nh. Thỉu: *Thỉu thỉu.* ♦ **thỉu thỉu** (trt) Nh. Thiu thiu và thiu thỉu.

THỊU (tt) Phịu, xệ xuống: *Bùng thụng bùng thịu; mặt xệ thịu xuống.*

THIẾC (dt) Cg. Sắt tây, loại kim mềm, sắc trắng, dễ sét: *Ấm thiếc, thùng thiếc* • (R) Cg. tôn (tôle), thứ thiếc có pha kẽm: *Chợ thiếc, nhà thiếc.* ♦ **thiếc Cao Bằng** (dt) Thứ thiếc ở mỏ tại Cao Bằng, dày cứng, không sét. ♦

thiếc lá (dt) Thiếc cán thành lá mỏng. ♦ **thiếc phấn** (dt) Phấn thiếc, được dùng xức lác.

THIÊM (bt) Thêm. ♦ **thiêm đinh** (đt) Để con trai; thêm một xuất đinh, một công dân cho nước. ♦ **thiêm thủ** (đt) Lấy thêm, lấy ngoài số định: *Phần thiêm thủ.*

THIÊM THIẾP (trt) Cg. Thiếp thiếp, mê mang, không biết gì, không thấy gì cả: *Nằm thiêm thiếp.*

THIỀM (dt) Con cóc • (B) Mặt trăng: *Cung thiềm.* ♦ **thiềm cung** (dt) Cung thiềm, mặt trăng (tiếng văn chương). ♦ **thiềm huy** (dt) Ánh sáng mặt trăng. ♦ **thiềm phách** (dt) Mặt trăng. ♦ **thiềm quang** (dt) Nh. Thiềm huy. ♦ **thiềm quế** (dt) (truyền) Cây quế trong cung trăng. ♦ **thiềm tô** (dt) Mủ lấy ở cổ con cóc, vị thuốc trị ung độc. ♦ **thiềm thừ** (dt) Con cóc: *Nguyệt lý thiềm thừ* (hình con cóc trong cung trăng).

THIỀM (dt) Mái hiên. ♦ **thiềm lưu** (dt) Giọt nước trên mái hiên, mái nhà chảy xuống.

THIỂM (tt) Hiểm, độc ác, không giúp ai, thấy ai vì sai lầm sắp làm nguy, không chỉ giúp: *Làm thiểm, người thiểm, bụng thiểm.* ♦ **thiểm ác** (tt) Có bụng ác, cố để người mang hại. ♦ **thiểm độc** (tt) Độc hiểm, bất nhân, cố hại người. ♦ **thiểm thước** (tt) Nh. Thiểm ác.

THIỂM (dt) Né, tránh • Bắt chợt, thấy thoáng qua. ♦ **thiểm diện** (dt) Diện chớp; chớp nhoáng, thật lẹ. ♦ **thiểm quang** (dt) Chớp nhoáng, tia sáng thoáng qua • *(triết)* Cảm giác vừa lóe lên rồi mất *(phosphènes).* ♦ **thiểm thước** (trt) Chập chờn • (B) Úp mở, nửa chơi nửa thật.

THIỂM (tt) Nhục, xấu hổ • Tiếng tự xưng nhún nhường. ♦ **thiểm chức** (dt) Chức mọn này, tiếng người có chức phận tự xưng khi nói với kẻ thấp hơn. ♦ **thiểm nha** (dt) Nha hèn này, tiếng chỉ sở làm mình cách nhún nhường. ♦ **thiểm vị** (dt) Địa vị nhỏ nhen này, tiếng chỉ chức vị mình cách nhún nhường.

THIỆM (bt) Đầy đủ: *Dưỡng thiệm, sung thiệm.* ♦ **thiệm cấp** (đt) Cấp cho đầy đủ.

THIÊN *st.* Ngàn (nghìn): *Một thiên ngói, một thiên lá; Thiếu lúa thiên, trơ mặt địa* (câu đối). ♦ **thiên cổ** (dt) Ngàn (nghìn), xưa, ngàn đời, còn hoài: *Danh lưu thiên cổ (tiếng để ngàn đời)* • (trt) Lắm, nhiều lắm: *Hay thiên cổ, tốt thiên cổ.* ♦ **thiên hộ** (dt) Chức ngang với chức Cai tổng; chức hàm do vua phong cho người có công hay cho người giàu có từng giúp tiền hay lúa nuôi quân (cao hơn bá hộ) • Giàu lắm (huê lợi hằng năm bằng thuế lấy trong một ngàn hộ): *Giàu thiên hộ.* ♦ **thiên kim** (bt) Ngàn vàng, đáng ngàn vàng, thật quý, rất đáng giá: *Nhất tiếu thiên kim* (một nụ cười đáng ngàn lượng vàng). ♦ **thiên kim tiểu thơ** (dt) Nàng con gái giá đáng ngàn vàng, con gái cưng thật đẹp. ♦ **thiên khê** (trt) Nhiều lắm: *Của tiền thiên khê.* ♦ **thiên lá** (dt) Một ngàn đôi lá lợp nhà, tức một ngàn tàu lá dừa nước tách hai. ♦ **thiên lý** (dt) Ngàn dặm • (tt) Xa diệu vợi, xa lắm: *Trên con đường thiên lý.* ♦ **thiên lý kính** (dt) Ống dòm (nhòm), ống kính trông xa (thấy như gần). ♦ **thiên lý mã** (dt) Ngựa thật hay, có thể ngày chạy ngàn dặm. ♦ **thiên lúa** (dt) Một trăm giạ lúa bằng 1.000 ô. ♦ **thiên tải** (dt) Ngàn năm • Thời gian thật lâu: *Thiên tải nhất thì* (ngàn năm một thuở). ♦ **thiên tổng** (dt) Chức quan võ xưa cầm 100 quân. ♦ **thiên tuế** (dt) Ngàn tuổi, tiếng gọi tưng người có chức phận to hồi xưa • (thực) Cây loại lòa tử, phát hoa biệt chu ở chót cây, vảy cái giẹp, có lông trắng mang hột ở hai bên, cọng lá dài đơm nhiều phiến cứng nhọn, thuộc loại sống lâu và được trồng làm kiểng (cảnh) *(Cycas).* ♦ **thiên thặng** (dt) Một ngàn cỗ xe, tiếng dùng chỉ vua chư hầu thời xưa. ♦ **thiên thu** (dt) Ngàn năm • (trt) Luôn cả đời, hết một đời người: *Giấc ngủ thiên thu; thiên thu vĩnh biệt.* ♦ **thiên trùng** (dt) Ngàn trùng, ngàn lớp chồng chất • (B) Đông đúc, nhiều người: *Thiên hạ thiên trùng* • Xa cách lắm: *Cách biệt thiên trùng.* ♦ **thiên vàn** *st.* Ngàn muôn • (tt) Nhiều vô số, kể không xiết: *Biết thiên vàn nào mà nói cho hết.* ♦ **thiên vạn** *st.* Nh. Thiên vàn.

THIÊN (dt) (truyền) Ông Trời, đấng thiêng liêng tạo ra và ngự trị muôn loài: *Bàn thiên, hoàng thiên; thiên bất dung gian* • (B) *a)* Bầu trời, nơi có màu xanh trên cao: *Hiệu thiên (trời cao), huyền thiên (trời thẳm), thương thiên (trên trời)* • *b)* Ngày, mùa tiết: *Kim thiên (Bữa nay), minh thiên (ngày mai), tiết đông thiên lạnh lẽo* • (B) Tự nhiên (do trời sanh): *Thiên nhiên, thiên phú, Thiên lý sử nhiên* (lẽ trời khiến như vậy) • Vua; vua một nước lớn (đối với nước phụ thuộc). ♦ **thiên ân** (dt) Ơn Trời • (B) Ơn vua. ♦ **thiên bẩm** (dt) Tính Trời sinh, do Trời cho mới được sáng láng, giỏi giắn như vậy. ♦ **thiên biên** (dt) X. Thiên nhai. ♦ **thiên biến** (dt) Hiện tượng trên Trời. ♦ **thiên binh** (dt) Binh lính trên trời. ♦ **thiên bộ** (dt) Vận thời; vận mạng của nước. ♦ **thiên can** (dt) Can hệ bởi Trời, tên 10 chữ (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu (Mồ), Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) để ráp với 12 chữ Địa chi thành 60 năm trong một nguơn, để tính tuổi và đoán vận mạng mỗi người. ♦ **thiên cầu nghi** (dt) Mô hình bầu trời, có mặt trời, mặt trăng và các vì sao. ♦ **thiên công** (dt) Thợ Trời, tiếng vì Trời như tay thợ khéo, tạo được muôn loài khác nhau. ♦ **thiên cơ** (dt) Máy Trời màu nhiệm, việc Trời sắp đặt trước cho mỗi người, mỗi nước không hề sai chạy: *Thiên cơ bất khả lậu.* ♦ **thiên cù** (dt) Cõi trời, trên trời. ♦ **thiên cung** (dt) Cung điện của trời. ♦ **thiên chân** (dt) Tính tự nhiên của mỗi người. ♦ **thiên chúa** (dt) Đức chúa trời, vị thần độc tôn đạo Da-Tô. ♦ **thiên chức** (dt) Chức vụ tự nhiên của con người: *Cứu người mắc nạn để làm tròn thiên chức* • (B) Bổn phận, nhiệm vụ: *Thiên chức của nhà giáo.* ♦ **thiên chương** (dt) Những cái đẹp ở trên trời như *mặt trời, mặt trăng và các vì sao* (Nhật nguyệt tinh tú, thiên chi văn chương). ♦ **thiên diễn** (dt) Sự tiến hóa tự nhiên: *Sự đào thải của tuổi già là một điều thiên diễn.* ♦ **thiên duyên** (dt) Căn duyên trời định. ♦ **thiên đàn** (dt) Đàm tế trời. ♦ **thiên đàng** (dt) X. Thiên đường. ♦ **thiên đạo** (dt) Đạo trời, lẽ phải tự nhiên: *Thiên đạo chí công.* ♦ **thiên đế** (dt) Cg. Ngọc đế, trời, ông trời, nhà vua của muôn loài. ♦ **thiên địa** (dt) Trời và đất: *Thiên địa chí công* • (tht) Trời đất! tiếng kêu than: *Thiên địa ơi! Sao vầy nè?* ♦ **thiên đình** (dt) Sân chầu của trời, nơi trời ngự cho tiên, thánh chầu: *Mỗi năm, Táo quân đều có lên thiên đình để báo cáo việc thế* • Cái trán người ta: *Thiên đình rộng.* ♦ **thiên đỉnh** (dt) Điểm ngay đầu mình ở trên trời • Vị trí một vì sao đến chỗ cao nhất trên chân trời *(culmination).* ♦ **thiên định** (tt) Do trời đã định sẵn: *Sống chết tự thiên định, hơi nào mà lo.* ♦ **thiên điều** (dt) Luật trời: *Phạm thiên điều.* ♦ **thiên điếu** (dt) Cg. Phong đồn gánh (sai uốn ván), chứng

TH

bệnh trẻ con khi đến thời kỳ nặng nhất, làm cho đứa trẻ nẩy mình, mắt trợn trắng, miệng hả hoác (như bị trời câu), rồi chết. ♦ **thiên độ** (dt) Khoảng cách giữa một thiên thể hay một điểm nào khác, với đường xích đạo trời *(déclinaison)*. ♦ **thiên đường** (dt) Cg. Thiên đàng, thế giới sung sướng nhất trên trời mà hồn người chết được về ở sau khi được rửa sạch tội lỗi: *Biết đâu địa ngục, thiên đường là đâu* (K) • (R) Xã hội mà mọi người đều thừa thãi cơm ăn áo mặc, không giai cấp, không cảnh người bóc lột người: *Nước cộng sản là thiên đường của dân vô sản* (lời mỉa mai của báo chí khối tự do). ♦ **thiên giới** (dt) Cõi trời, thế giới tiên thánh. ♦ **thiên hà** (dt) Sông trên trời, tức dải Ngân hà X. Ngân hà. ♦ **thiên hạ** (trt) Dưới bầu trời • (dt) Loài người, tất cả người trên đời: *Trong thiên hạ, có ai không ăn mà sống?* • Một số người thật đông trong một cơ hội: *Nghe lửa cháy, thiên hạ chạy tới rần rần* • Họ, người ta, những người khác hơn mình, khác hơn bọn mình: *Làm vậy, không sợ thiên hạ cười sao?* • Họ, người ta, tiếng ám chỉ một người: *Vì gì một bát cháo lòng, Làm cho thiên hạ bỏ chồng theo trai* (cd). ♦ **thiên hạ sự** (dt) Việc thiên hạ, chuyện người ta, chuyện đời: *Lạ gì thiên hạ sự*. ♦ **thiên hán** (dt) Nh. Thiên hà. X. Ngân hà. ♦ **thiên hậu** (dt) Bậc sau trời, tức vua. ♦ **thiên hình** (dt) Hình phạt trời dành (cho kẻ gian ác). ♦ **thiên hiểm** (tt) Hiểm trở tự nhiên: *Đóng binh nơi thiên hiểm*. ♦ **thiên hoa** (dt) Bịnh đậu, trái trời. ♦ **thiên hương** (dt) Mùi thơm trời cho • Sắc đẹp lộng lẫy của đàn bà: *Quốc sắc thiên hương*. ♦ **thiên kinh** (dt) Đạo thường tự nhiêN: *Thiên kinh địa nghĩa* (đạo thường, lẽ phải). ♦ **thiên khai** (dt) (bạc) Phu bốn lá bài giống nhau trên tay người đánh tổ tôm, tài bàn. ♦ **thiên khí** (dt) Hiện tượng trong không khí như dông, gió, con trốt, v.v... ♦ **thiên không** (dt) Không gian, khoảng trống không trên trời. ♦ **thiên khung** (dt) Bầu trời, vòm trời. ♦ **thiên la** (dt) Lưới trời • (R) Phép bắt yêu: *Bố thiên la địa võng* • (B) Luật trừng phạt tự nhiên, khó tránh khỏi. ♦ **thiên linh cái** (dt) (truyền) Sọ con gái còn trinh được luyện để mách cho kẻ luyện nó hiểu biết hết việc kín đáo của người. ♦ **thiên lý** (dt) Lẽ trời, cái lẽ phải mà xưa nay mọi người đều nhận: *Thiên lý sử nhiên* (lẽ trời khiến vậy). ♦ **thiên lộc** (dt) Lộc trời • (R) Lộc vua. ♦ **thiên lôi** (dt) Thần sấm sét (thường được hình dung với bộ mặt dữ dằn, mỏ nhọn như chim, có cánh, cầm búa đánh chết người có số bị trời đánh, phần nhiều là kẻ gian ác, bất hiếu, v.v...) • (B) Được ví với kẻ tay sai trung tín: *Tôi như thiên lôi, chỉ sai đánh đâu thì đánh đó* • Tiếng mắng: *Thằng thiên lôi; tuổng mặt in thiên lôi*. ♦ **thiên luân** (dt) Đạo trời, đường lối chính đáng. ♦ **thiên luận** (dt) Lập luận và Trời của Lão tử, đại ý ông không tin nơi Trời nên nêu ra Đạo, và cho rằng nếu có Trời, Trời còn sau Đạo, và Đạo sau Tự nhiên. ♦ **thiên lương** (dt) Lương tâm, bản tính tốt của con người: *Để mất thiên lương*. ♦ **thiên mạc** (dt) Màn Trời. ♦ **thiên mạng** (dt) Mạng trời, số Trời, định mạng của mỗi sinh vật do Trời đặt để sẵn: *Không cải được thiên mạng*. ♦ **thiên mệnh** (dt) Nh. Thiên mạng. ♦ **thiên môn** (dt) Cửa trời, cửa vào cõi Trời. ♦ **thiên nhai** (dt) Chân trời, nơi xa xôi: *Thiên nhai hải giác* (chân trời góc biển). ♦ **thiên nhan** (dt) Mặt Trời • (R) Vua: *Về triều, bái mạng thiên nhan*. ♦ **thiên nhãn** (dt) Mắt trông suốt mọi vật. ♦ **thiên nhiên** (tt) Tự nhiên: *Cảnh thiên nhiên hùng vĩ*. ♦ **thiên nhưỡng** (dt) Trời và Đất. ♦ **thiên oai** (dt) Cg. Thiên uy, oai Trời, oai vua: *Xúc phạm thiên oai*. ♦ **thiên pháo** (dt) Bệnh dương mai tới thời kỳ nặng, ăn tới đầu: *Mắc thiên pháo*. ♦ **thiên phận** (dt) Phần Trời dành để, phú cho: *Có thiên phận*. ♦ **thiên phú** (dt) Trời cho, trời phù hộ cho: *Thiên phú địa tái* (trời che đất chở) • Do Trời cho, nói về óc sáng láng thông minh tự nhiên hay tài giỏi tự nhiên, không phải học hay tập luyện ma vẫn hơn người: *Tính thiên phú, tài năng thiên phú*. ♦ **thiên phủ** (dt) Cuộc đất thịnh, tốt, vừa là nơi có nhiều sản vật, vừa để phòng thủ • Cõi Trời: *Thiên phủ, Địa phủ và Thủy phủ*. ♦ **thiên quang** (dt) Ngày quang đãng, sáng sủa, tốt trời. ♦ **thiên sản** (dt) Sản vật tự nhiên. ♦ **thiên sanh (sinh)** (dt) Trời sanh, tự nhiên có. ♦ **thiên số** (dt) Số trời, số mạng: *Thiên số nan đào* (số trời khó tránh). ♦ **thiên sứ** (dt) Sứ nhà Trời • (R) Sứ vua, của triều đình sai đi: *Đặt hương án tiếp thiên sứ*. ♦ **thiên tác** (tt) Trời làm ra • (B) Tự nhiên có, tự nhiên thành. ♦ **thiên tai** (dt) Tai trời, tai nạn tự nhiên như dông tố, lụt lội. ♦ **thiên tài** (dt) Tài năng Trời cho, không phải học hỏi hay tập rèn nhiều mà vẫn giỏi hơn người: *Có thiên tài* • (R) Người tài giỏi xuất sắc mà không phải học hỏi hay tập luyện nhiều: *Đó là một thiên tài của đất nước*. ♦ **thiên tào** (dt) Nh. Thiên đình. ♦ **thiên tạo** (tt) Nh. Thiên tác. ♦ **thiên tắc** (dt) Phép tắc tự nhiên. ♦ **thiên tâm** (dt) Nh. Thiên ý. ♦ **thiên tính (tánh)** (dt) Tính trời, tính tự nhiên do Trời phú cho. ♦ **thiên tỉnh** (dt) Giếng trời • Đoạn giữ không lợp nối liền nhà trên và nhà dưới, hai bên có vách liền: *Nhà có thiên tỉnh*. ♦ **thiên tiên** (dt) Tiên trên trời, khác với địa tiên là tiên mắc đọa. ♦ **thiên toán** (dt) Phép toán thiên văn. ♦ **thiên tôn** (dt) Trời, ông Trời: *Đấng thiên tôn*. ♦ **thiên tư** (dt) Tư chất Trời cho, óc thông minh hay tài giỏi tự nhiên: *Người có thiên tư*. ♦ **thiên tử** (dt) Con Trời • (B) Vua: *Linh thiên tử; thiên tử giá lâm*. ♦ **thiên tước** (dt) Tước lộc Trời cho. ♦ **thiên tướng** (dt) Tướng nhà Trời: *Người ta bảo Phù Đổng thiên vương là một thiên tướng*. ♦ **thiên tượng** (dt) Hiện tượng trên trời: *Có nhiều thiên tượng mà khoa học chưa giải thích được*. ♦ **thiên thanh** (tt) Xanh da trời: *Cái áo màu thiên thanh*. ♦ **thiên thành** (tt) Trời làm ra, xui nên: *Giai ngẫu tự thiên thành* • X. Thiên thị. ♦ **thiên thần** (dt) Các vì thần trên trời: *Mạnh tợ thiên thần* • (R) Hình người có hai cánh như chim của đạo Da-tô. ♦ **thiên thể** (dt) Tinh tú, tiếng gọi chung tất cả các vì sao và mặt trời, mặt trăng. ♦ **thiên thị** (dt) Cg. Thiên thành, ánh sáng ở thành thị ban đêm thấy ửng trên nền trời. ♦ **thiên thời** (dt) Thời trời, cơ hội thuận lợi cho một việc làm to, một trong ba yếu tố căn bản để thành công: *Thiên thời, địa lợi, nhân hòa* • Tiết trời, tên chứng bệnh làm ỉa mửa riết đến chết: *Bệnh thiên thời*. ♦ **thiên thượng** (trt) Trên trời. ♦ **thiên trào** (dt) Cg. Thiên triều, trào đình nước lớn (đối với các nước chư hầu). ♦ **thiên trì** (dt) Ao trời, tức sông và biển. ♦ **thiên triều** (dt) X. Thiên trào. ♦ **thiên uy** (dt) X. Thiên oai. ♦ **thiên uyên** (dt) Trời cao, vực thẳm • (B) Xa lắm, gọi không thấu, đi không tới • Một trời một vực, khác nhau xa. ♦ **thiên ương** (dt) Nh. Thiên tai. ♦ **thiên văn** (dt) Nh. Thiên thể • (thth) Phép xem sao để đoán việc đời, việc người: *Xem thiên văn* • X. Thiên văn học. ♦ **thiên văn đài** (dt) Đài cao có đặt ống kính đặc biệt để quan sát mọi hiện tượng trên trời. ♦ **thiên văn học** (dt) Môn học nghiên cứu thiên thể. ♦

thiên vận (dt) Vận trời: *Thiên vận tuần hoàn.* ♦ **thiên vị** (dt) Ngôi vua. ♦ **thiên võng** (dt) Nh. Thiên la: *Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu* (Lưới trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt). ♦ **thiên vũ** (dt) Cõi trời. ♦ **thiên ý** (dt) Ý trời, lòng trời, việc mà trời đã sắp đặt trước khó tránh, khó cãi được.

THIÊN (bt) Lệch một bên, không cân đồng: *Xử thiên, tính thiên; Kiêm thính tắc minh, thiên thính tắc ám* (gồm nghe thì sáng, riêng nghe thì tối). ♦ **thiên ái** (đt) Yêu riêng, thương không đều. ♦ **thiên cộng** (tt) Ngả về phe cộng sản: *Tờ báo thiên cộng.* ♦ **thiên hướng** (dt) Khuynh hướng lệch lạc, không hẳn phía nào. ♦ **thiên hữu** (tt) Ngả theo cánh hữu, theo phía bảo thủ. ♦ **thiên kiến** (dt) Ý kiến thiên lệch, không được khách quan, công bình: *Có thiên kiến về thời cuộc.* ♦ **thiên lệch** (bt) Bình một bên, nặng về một phía: *Xử thiên lệch, ý kiến thiên lệch.* ♦ **thiên manh** (tt) Chột, mù một con mắt. ♦ **thiên phế** (đt) Bình bỏ, bình người này, bỏ người kia • Bịnh xui nửa thân mình. ♦ **thiên phòng** (dt) Vợ bé: *Có thiên phòng.* ♦ **thiên tà** (tt) Vạy vọ, không ngay thẳng: *Người thiên tà.* ♦ **thiên tả** (tt) Ngả qua phe tả, phe cấp tiến, xã hội. ♦ **thiên tây** (tt) Bất công, hay tây vị: *Xử cách thiên tây.* ♦ **thiên tâm** (dt) Lòng vạy vọ, không ngay thẳng, hay tây vị. ♦ **thiên tư** (trt) Tư túi, không công bằng: *Ăn ở thiên tư.* ♦ **thiên thính** (đt) Nghe lời to nhỏ, nghe lời đường mật bên này để bỏ bên kia.

THIÊN (đt) Dời đi, thay đổi: *Biến thiên; thiên đi nơi khác.* ♦ **thiên bổ** (đt) Nh. Cải bổ. ♦ **thiên cải** (đt) Thay đổi, chuyển đi, dời chỗ. ♦ **thiên cư** (đt) Dời nhà, đi ở nơi khác. ♦ **thiên di** (đt) Dời đi nơi khác. ♦ **thiên diên** (trt) Lần hồi, ngày này sang ngày khác: *Thiên diên ngày tháng.* ♦ **thiên đô** (đt) Dời đô, dời chỗ vua đóng đô: *Lê Quý Ly xui vua Trần Thuận Tông thiên đô vào thành Tây Đô (Thanh Hóa).* ♦ **thiên hóa** (đt) Hóa ra khác • (Phật) Chết. ♦ **thiên nộ** (đt) Giận lây: *Bất thiên nộ, bất nhị quá* (Chẳng giận lây, chẳng lỗi hai lần). ♦ **thiên nhậm** (đt) Đi nhậm nơi khác, đổi chỗ nhậm (nói về công chức). ♦ **thiên tâm suất** (đt) (toán): Cg. Tâm sai, sự đời xa trung tâm; khoảng cách giữa trung tâm vòng tròn nhỏ và trung tâm vòng tròn lớn bao ngoài *(excentricité).* ♦ **thiên thệ** (đt) Xa chơi • Chết.

THIÊN (đt) Đoạn sách hay đoạn văn dài gồm nhiều chương: *Kinh Lễ có 46 thiên* • (R) Bài văn: *Đoản thiên, trường thiên, một thiên tuyệt bút.*

THIÊN LÝ (đt) (thực) Loại dây leo, ngọn có lông mịn, mủ trắng, lá dài 7-8mm, cành vàng xanh, có lông; hoa ăn được: *Giàn thiên lý.*

THIÊN MÔN ĐÔNG (đt) (Đy) Rễ dây tóc tiên, khí thật lạnh, vị ngọt đắng.

THIÊN THẢO CAN (đt) (Đy) Rễ một loại cỏ, khí ấm, vị chua và mặn, chủ về huyết.

THIỀN (đt) Cg. Thuyền, yên lặng nghĩ ngợi: *Đạo thiền, tọa thiền, tham thiền* • (tt) Thuộc về đạo Phật: *Cửa thiền; Mùi thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng* (K). *(dyana).* ♦ **thiền định** (đt) Ngồi yên lặng, chú tâm suy tưởng đạo: *Tới giờ thiền định.* ♦ **thiền đường** (đt) Gian nhà để ngồi tham thiền trong một cảnh chùa • (R) Chùa. ♦ **thiền gia** (đt) Nhà tu hành theo đạo Phật. ♦ **thiền học** (đt) Môn học thiền định trong đạo Phật. ♦ **thiền khách** (đt) Tín đồ đạo Phật, người cúng chùa. ♦ **thiền lâm** (đt) Rừng thiền • (B) Cửa Phật, đạo Phật (trộng rải như rừng). ♦ **thiền môn** (đt) Cửa thiền, nhà chùa: *Chốn thiền môn thanh tịnh.* ♦ **thiền na** (đt) Phép tham thiền trong rừng sâu, ngồi xếp bằng, mình vươn thẳng, thở hơi thật dài để tìm chánh kiến *(dhyâna).* ♦ **thiền phòng** (đt) Buồng các nhà sư trong chùa. ♦ **thiền sư** (đt) Hòa thượng, thầy cả trong một cảnh chùa. ♦ **thiền tâm** (đt) Lòng từ bi bác ái, thanh tịnh, không lo nghĩ của người thường (không phải người tu hành). ♦ **thiền tông** (đt) Tông phái đạo Phật. ♦ **thiền thích** (đt) Đạo Phật. ♦ **thiền trai** (đt) Nhà trai, phòng ăn trong chùa. ♦ **thiền trượng** (đt) Cây gậy của hòa thượng.

THIỀN (đt) Cg. Thoàn, con ve: *Kim thiền thoát xác* (ve lột khỏi xác) • (R) The, lụa mỏng (như cánh ve) • (trt) Tiếp nối nhau (như nhiều ve kêu tiếp nối không dứt). ♦ **thiền liên** (trt) Tiếp nối không dứt. ♦ **thiền ngâm** (đt) Ve ngâm (giọng ve kéo dài như ngâm). ♦ **thiền ngữ** (đt) Tiếng ve kêu. ♦ **thiền sa** (đt) Thứ lụa mỏng (như cánh ve). ♦ **thiền thoát** (đt) (Đy) X. Thiền thối. ♦ **thiền thối** (đt) (Đy) Cg. Thiền thoát và Thiền thuế, xác con ve, khí lạnh, vị ngọt mặn. ♦ **thiền thuế** (đt) (Đy) X. Thiền thối.

THIỀN (đt) X. Thuyền: *Thiền quyên.*

THIỀN LIÊN (đt) (thực) Cg. Tam nại, loại ngải thấp, lá to trải trên mặt đất, củ có mùi thơm gắt, có tính mát *(Kaempferia rotunda).*

THIẾN (đt) Cắt bỏ bộ phận sinh dục: *Thiến gà, thiến heo; gà thiến, heo thiến, chó thiến* • Cắt bỏ: *Thiến mồng, thiến tếch (gà), thiến cành cây.* ♦ **thiến dái** (đt) Cắt bỏ hai trứng dái, cách thiến thú đực. ♦ **thiến trứng** (đt) Cắt bỏ đùm trứng trong bụng, cách thiến thú cái hay gà (cả trống lẫn mái).

THIỂN (tt) Cg. Siển, nông cạn, hẹp hòi: *Thâm thiển, thô thiển; tài sơ trí thiển.* ♦ **thiển bạc** (tt) Nông cạn và mỏng mảnh, dở và không chắc chắn. ♦ **thiển cận** (tt) Nông và gần, không sâu xa: *Sự thấy biết thiển cận.* ♦ **thiển học** (đt) Học thức hẹp hòi: *Thiển học này không dùng vào đâu được cả.* ♦ **thiển kiến** (đt) Sự thấy biết hẹp hòi, nông cạn: *Theo thiển kiến tôi, bề trong việc ấy không phải vậy đâu* • (thth) Nh. Thiển ý. ♦ **thiển lậu** (tt) Nông cạn và quê mùa: *Lời lẽ thiển lậu.* ♦ **thiển mưu** (đt) Mưu kế tầm thường, không hay: *Có chút thiển mưu, xin bày tỏ.* ♦ **thiển nghĩ** (đt) Suy nghĩ cách nông nổi, lời khiêm nhượng: *Tôi thiển nghĩ: ta nên bỏ qua.* ♦ **thiển nhân** (đt) Người nông nổi, không suy nghĩ xa, hiểu biết ít. ♦ **thiển tài** (đt) Tài hèn, tài kém cỏi. ♦ **thiển thuật** (đt) Nghệ thuật non kém. ♦ **thiển thức** (đt) Ý thức kém cỏi, sự hiểu biết tầm thường. ♦ **thiển tri** (đt) Biết qua loa, sơ sài. ♦ **thiển trí** (đt) Trí thấp, không độ xa, tính xa được. ♦ **thiển văn** (đt) Kiến văn hẹp hòi. ♦ **thiển ý** (đt) Ý kiến nông cạn: *Theo thiển ý của tôi, ta nên bỏ qua việc này thì hơn.*

THIỆN (tt) Lành, tốt: *Hành thiện, khuyến thiện, lương thiện, phước thiện, quy thiện, từng thiện, từ thiện, vi thiện; Tích thiện phùng thiện* (làm nhiều điều lành thì gặp lành) • Khéo, hay, thạo, giỏi: *Thiện nghệ, thiện xạ.* ♦ **thiện ác** (bt) Lành và dữ, điều lành và điều dữ: *Thiện ác đáo đầu...* ♦ **thiện cảm** (dt) Cảm tình tốt: *Gây thiện cảm lúc đầu.* ♦ **thiện căn** (dt) Vốn gốc hiền lành, căn bản hiền lành: *Thiện căn ở tại lòng ta, Tu là cội phúc, tính là*

TH

dây oan (K). ♦ **thiện công** (dt) Người thợ lành nghề, thợ giỏi. ♦ **thiện cử** (dt) Việc làm lành: *Có nhiều thiện cử đáng khen.* ♦ **thiện chí** (dt) Ý chí tốt trong việc làm: *Làm với tất cả thiện chí; người có nhiều thiện chí với việc chung.* ♦ **thiện chính** (dt) Chính sách, chính sự, chính trị hay, khéo. ♦ **thiện chiến** (tt) Quen trận mạc, giỏi chiến trận: *Tuyển quân thiện chiến.* ♦ **thiện chung** (dt) Cái chết hiền, cái chết vì già yếu. ♦ **thiện dụng** (đt) Dùng vào việc phải, việc tốt: *Có tài phải biết thiện dụng.* ♦ **thiện hạnh** (dt) Nết hạnh tốt • Việc hay, điều lành: *Gia ngôn thiện hạnh* (Lời nói khôn ngoan, việc làm gương mẫu). ♦ **thiện hảo** (tt) Tốt lành: *Hành động thiện hảo.* ♦ **thiện hậu** (trt) Cho được an toàn về sau: *Làm cách thiện hậu.* ♦ **thiện hoài** (đt) Nhớ đến điều lành; nôn nao đến việc làm lành. ♦ **thiện lân** (dt) Kẻ láng giềng tốt, hiền lành. ♦ **thiện mỹ** (tt) Tốt và đẹp. ♦ **thiện môn** (dt) Nhà hiền lành. ♦ **thiện mưu** (đt) Hay bày mưu cao kế lạ. ♦ **thiện nam** (dt) Đàn ông con trai hiền lành, sùng đạo: *Thiện nam tín nữ* (trai thì sùng đạo, gái thì tin tưởng, tiếng gọi chung người đi chùa lễ Phật). ♦ **thiện ngôn** (dt) Lời nói hay, lời phải: Lời nói hay, lời phải: *Rút những thiện ngôn trong sách.* ♦ **thiện nghệ** (tt) Lành nghề, giỏi nghề: *Tay thợ thiện nghệ* • (R) Thành thạo, chuyên về: *Chơi bời thiện nghệ; thiện nghệ đấu kiếm.* ♦ **thiện nghiệp** (dt) (Phật) Nghiệp lành, việc làm lành gây cái nhân để hưởng cái quả về sau. ♦ **thiện nhân** (dt) (Phật) Mầm thiện, cái nhân lành để gây cái quả lành về sau. ♦ **thiện nhân** (dt) Người hiền lành, người tốt: *Con này chẳng phải thiện nhân, chẳng phường trốn chúa cũng quân lộn chồng* (K). ♦ **thiện pháp** (dt) Phương pháp hay, khéo: *Đem thiện pháp ra áp dụng.* ♦ **thiện sĩ** (dt) Người hay làm lành, hồ thí • Nhà văn giỏi. ♦ **thiện sự** (dt) Điều lành, việc tốt. ♦ **thiện tài** (dt) Tài giỏi, tài cao. ♦ **thiện tâm** (dt) Lòng lành, lòng hiền hậu, nhân đức: *Người có thiện tâm.* ♦ **thiện tính** (dt) Tính tốt, tính hiền: *Người có thiện tính không gây sự bao giờ.* ♦ **thiện tục** (dt) Phong tục tốt. ♦ **thiện thơ** (dt) Sách dạy làm lành. ♦ **thiện thủ** (dt) Khéo tay, hai bàn tay khéo léo. ♦ **thiện thư** (dt) Nh. Thiện thơ. ♦ **thiện xạ** (dt) Bắn giỏi, chuyên và giỏi về nghề bắn: *Tay thiện xạ.* ♦ **thiện ý** (dt) Ý tốt: *Người có thiện ý.*

THIỆN (dt) Bữa ăn, đồ ăn: *Lý thiện* (người dọn ăn) • (đt) Dùng bữa: *Ngự thiện* (ăn cơm, tiếng dùng riêng cho vua). ♦ **thiện phòng** (dt) Nhà bếp. ♦ **thiện sảnh** (dt) Phòng ăn. ♦ **thiện soạn** (dt) Tiệc linh đình. ♦ **thiện thất** (dt) Quán cơm, tiệm ăn.

THIỆN (trt) Chuyên, tự ý: *Thiện tác oai phúc* (nắm quyền thưởng phạt). ♦ **thiện binh** (đt) Chuyên nắm hết quyền cầm binh. ♦ **thiện hành** (đt) Làm ngang, tự ý làm càn. ♦ **thiện lợi** (đt) Giành lấy mối lợi cho mình, riêng thủ lợi. ♦ **thiện mạng** (đt) Tự ý định đoạt (không hỏi ý kiến người khác). ♦ **thiện quyền** (đt) Chuyên quyền, giành hết quyền hành. ♦ **thiện tiện** (trt) Tự tiện, muốn làm gì thì làm. ♦ **thiện tư** (trt) Theo ý riêng mình.

THIỆN (đt) Quét sạch rác • Truyền lại, gieo lại. ♦ **thiện thượng** (đt) Nhường ngôi vị. ♦ **thiện vị** (đt) Nh. Thiện nhượng.

THIÊNG (tt) Linh thính, ứng nghiệm do màu nhiệm của thần, thánh, ma, quỷ làm cho người ta tin tưởng, kiêng sợ: *Bùa thiêng, linh thiêng, hùm thiêng, khôn thiêng, thuốc thiêng, ma thiêng nước độc; có thờ có thiêng, có kiêng có lành* (tng). ♦ **thiêng liêng** (tt) Linh ứng đáng tin, đáng kính: *Nơi thờ phượng thiêng liêng* • (R) Đáng tôn kính: *Phận sự thiêng liêng.* ♦ **thiêng sáng** (tt) Thông sáng, sáng suốt, có sức đoán biết hết bí ẩn: *Vì linh thần thiêng sáng.* ♦ **thiêng thính** (tt) Linh thính, thật linh: *Cây cao bóng cả là nơi thiêng thính, không nên cho trẻ con tới gần* (theo tín tưởng xưa).

THIỂNG (đt) Tức Thành nói trại vì kiêng húy: *Thị thiểng; Trông lên hòn tháp Cánh tiên, Cảm thương quan Hậu thủ thiểng ba năm* (cd).

THIỂNG (tt) Tức Thành nói trại vì kiêng húy: *Lòng thiểng; thiểng tâm tụng niệm.*

THIỆNG (đt) Liệm vòng vòng để đáp xuống: *Chim bị thương thiệng xuống đám cỏ.*

THIẾP (trt) Yên: *Ninh thiếp* (yên ổn), *thỏa thiếp* (xong xuôi) • Mê hẳn như ngủ, không biết chi rào: *Thiêm thiếp, nằm thiếp một lúc* • X. Đánh đồng thiếp. ♦ **thiếp thiếp** (trt) X. Thiêm thiếp.

THIẾP (đt) X. Thếp: *Sơn son thiếp vàng* • Đắp vào, bù thêm, thêm cho đủ số. ♦ **thiếp cận** (tt) Dính liền với nhau.

THIẾP (dt) Kiểu chữ Hán đẹp: *Khen rằng bút pháp đã tinh, So vào với thiếp Lan đình nào thua* (K) • (R) Cg. Thiệp, tấm giấy có chữ, một vài câu ngắn: *Danh thiếp* • (B) Cách thức, kiểu vở: *Đúng thủ thiếp.* ♦ **thiếp danh** (dt) X. Danh thiếp. ♦ **thiếp tuyết** (dt) Kiểu chữ Hán đẹp do người đời Tống là Triệu Mạnh Phủ hiệu Tùng tuyết đạo nhân bày ra: *Viện thơ khung dệt màn thêu, Chữ đề thiếp tuyết cầm treo phả đồng* (HT). ♦ **thiếp thủ** (dt) Phép tắc, cách điệu dịu dàng: *Chữ viết không có thiếp thủ.* ♦ **thiếp thức** (dt) Tay viết chữ đẹp, có phép tắc: *Bút thiếp thức.*

THIẾP (dt) Nàng hầu, vợ nhỏ: *Hầu thiếp, tiểu thiếp, thê thiếp; Dầu chàng năm thiếp bảy thê, Cũng không bỏ được gái sề này đâu* (cd) • (đdt) Em tôi, tiếng đàn bà con gái xưng mình: *Tiện thiếp; Có ăn thiếp ở cùng chàng, Không ăn thiếp tách, cơ hàn thiếp đi; Thiếp là dòng dõi con quan, Thiếp chưa từng chịu cơ hàn nắng mưa* (cd).

THIẾP (đt) Rút nước, thấm: *Đất khô, nước đổ bao nhiêu đều thiếp cả.* ♦ **thiếp hợp** (tt) Thấm nhuần cùng khắp: *Nhân ân thiếp hợp.*

THIỆP (dt) Cg. Thiếp, tấm giấy có vài hàng chữ ngắn: *Gởi thiệp, in thiệp.* ♦ **thiệp báo hỉ** (dt) Thiệp cho hay tin mừng như đám cưới, sinh con, v.v... (không mời). ♦ **thiệp cưới** (dt) Thiệp báo tin mừng về đám cưới, nếu có mời thì có nói rõ trong thiệp, hoặc có kèm theo một tấm thiệp nhỏ có lời mời. ♦ **thiệp mời** (dt) Thiệp mời đến dự • Lá thiệp nhỏ kèm theo thiệp báo tin đám cưới, có lời mời đến dự đám. ♦ **thiệp tang** (dt) Thiệp có viền đen hay gạch trèo đen ở góc trái, dùng gởi báo tin người thân chết: *Cáo phó này thay thế thiệp tang.* ♦ **thiệp tất** (dt) Lá thiệp chúc tết theo phép lịch sự.

THIỆP (đt) Lội nước • (R) *a)* Dính dáng, xen vào: *Can thiệp* • Từng trải: *Bặt thiệp, lịch thiệp.* ♦ **thiệp cầm loại** (dt) Loài chim lội nước kiếm ăn như bìm bịp, cò, sếu, v.v... ♦ **thiệp hiểm** (đt) Xông pha nơi nguy hiểm. ♦ **thiệp kinh** (dt) Đường tắt (có khi phải lội nước). ♦ **thiệp lịch**

(tt) X. Lịch thiệp. ♦ **thiệp liệp** (trt) Sơ sài qua loa: *Đọc thiệp liệp vài trang* • (B) Mau mắn, bặt thiệp: *Ăn nói thiệp liệp.* ♦ **thiệp thế** (tt) Trải đời, từng trải việc đời: *Con người thiệp thế.*

THẾT (đt) Bắt mạch để tìm chứng bệnh, một trong bốn cách xem bệnh của Đông y (vọng, văn, vấn và thiết).

THIẾT (bt) Siết chặt, khắc vào: *Bức thiết, thông thiết* • Thân mật lắm: *Bạn thiết, chí thiết, khẩn thiết* • Hem, cần, gắn bó: *Tha thiết; chẳng thiết gì việc đó* • Cả thảy, hay câu nệ: *Không nhất thiết phải có đủ.* ♦ **thiết bẩy** (trt) Thảm thay, ngặt thay, tiếng than tiếc: *Thiết bẩy cha già mẹ yếu...* ♦ **thiết cận** (tt) Rất gần, kề một bên: *Mảng lo nghĩ xa mà không để ý cái nguy thiết cận.* ♦ **thiết cốt** (tt) Chạm vào xương • (B) Thân thiết lắm, đến chết không quên nhau: *Anh em thiết cốt* • Cốt cán, cần yếu nhất: *Điều kiện thiết cốt.* ♦ **thiết chứng** (đt) Bằng chứng cần thiết: *Lập luận thiếu thiết chứng là lập luận suông.* ♦ **thiết dụng** (tt) Cần dùng lắm, thiếu không được: *Cụ bị sẵn sàng đồ thiết dụng trước khi khởi công.* ♦ **thiết đáng** (tt) Thiết thực và thích đáng: *Nghị luận thiết đáng.* ♦ **thiết điểm** (đt) (hóa) Điểm tiếp xúc giữa hai đường. ♦ **thiết kỷ** (trt) Vì mình, chỉ quan hệ cho mình. ♦ **thiết kỵ** (tt) Cần kiêng kỵ, không thể phạm đến: *Chuyện thiết kỵ, không nên xem thường.* ♦ **thiết tuyến** (đt) X. Tiếp tuyến. ♦ **thiết tha** (bt) X. Tha thiết. ♦ **thiết thân** (trt) Nh. Thiết kỷ • Chính mình phải chịu. ♦ **thiết thực** (tt) Sát sự thật, không mơ hồ phù phiếm: *Con người thiết thực; bàn những việc thiết thực.* ♦ **thiết trung** (tt) Xác đáng: *Văn nghị luận thiết trung.* ♦ **thiết xác** (tt) Rõ ràng, xác thực: *Lý luận thiết xác.* ♦ **thiết xỉ** (đt) Nghiến răng, giận dữ: *Ta nha thiết xỉ.* ♦ **thiết yếu** (bt) Thiết thực và trọng yếu: *Vấn đề thiết yếu* • Đinh ninh và cặn kẽ: *Nói thiết yếu* • Lâm ly, đáng cảm động: *Nói giọng thiết yếu; Nghe mấy lời thiết yếu em than,mau mau chỗi dậy, ruột gan đau từng hồi* (cd).

THIẾT (đt) Đặt ra, bày ra, dàn ra: *Bài thiết, kiến thiết, tân thiết, trần thiết* • X. Thết: *Thiết tiệc* • Ví như: *Giả thiết.* ♦ **thiết bị** (đt) Sắp đặt sẵn sàng: *Mọi việc đều thiết bị* • (qs) Bố phòng, bố trí các nơi hiểm yếu để giữ gìn: *Đạo quân thiết bị.* ♦ **thiết dĩ** (trt) Gia dĩ, vả lại, hơn nữa, tiếng kể thêm một lý do: Việc đó thì anh phải lo lấy; thiết dĩ tôi có lưu ý anh nhiều lần kia mà. ♦ **thiết đồ** (đt) Hình một vật bổ đôi bày rõ các bộ phận ở giữa ruột ra *(copue): Hoành thiết đồ* (thiết đồ theo chiều ngang - *coupe transversale), tung thiết đồ* (thiết đồ theo chiều dọc - *coupe longitudinale).* ♦ **thiết kế** (đt) Bày mưu kế: *Thiết kế hại người* • Đặt kế hoạch, vạch sẵn đường lối, cách thức: *Thiết kế đô thị* (kế hoạch kiến thiết một đô thị, một thành phố). ♦ **thiết lập** (đt) Dựng nên, lập ra: *Thiết lập đàn chay, thiết lập chánh phủ.* ♦ **thiết minh sanh** (đt) Lễ lập triệu do ông thầy cúng đám ma cầm ba cây nhang vừa hươ theo các nét chữ trên tấm triệu trải dưới đất, vừa hát lên bài kể việc sống và chết theo thuyết nhà Phật; xong, mới treo tấm triệu lên. ♦ **thiết như** (trt) Giả như, lời ví: *Thiết như có thật, mình nên xử trí cách nào?* ♦ **thiết pháp** (đt) Đặt phương pháp làm việc. ♦ **thiết quân luật** (đt) Đặt một khu vực, một thành phố trong tình trạng, nghiêm trọng, khẩn cấp theo luật nhà binh, khi tình hình quá khẩn trương nguy ngập. ♦ **thiết sử** (trt) Giả sử, lời ví: *Thiết sử lúc này tôi vắng mặt, chẳng hiểu công việc sẽ ra sao.* ♦ **thiết thi** (đt) Đặt bày ra, bố trí hẳn hoi.

THIẾT (đt) Sắt: *Bạch thiết, cang thiết, hàm thiết ngựa* • (B) (tt) Đen: *Thiết diện.* ♦ **thiết án** (đt) Việc chắc chắn, không thể thay đổi. ♦ **thiết bảng** (đt) Thước sắt, thứ khí giới xưa. ♦ **thiết bì** (đt) Da đen sạm: *Da thiết bì* • (B) Da chai, dày của người từng chịu nhiều gian lao. ♦ **thiết bích** (đt) Vách sắt • (B) Nơi được phòng thủ chắc chắn: *Đồng thành thiết bích.* ♦ **thiết bút** (đt) Ngòi viết sắt. ♦ **thiết cốt** (đt) Xương cứng như sắt • (B) Người mạnh mẽ. ♦ **thiết chứng** (đt) Bằng chứng vững vàng (cứng như sắt). ♦ **thiết diện** (đt) Mặt sắt, mặt nạ bằng sắt • (B) *a)* Mặt thật đen: *Thiết diện tướng quân* • Vẻ mặt lạnh lùng, không thương xót hay vị nể ai: *Thiết diện tướng công.* ♦ **thiết diệp** (đt) Lá sắt, tấm tôn *(tôle)* • Tên thứ gông bọc sắt hồi xưa dành cho người có tội nặng: *Gông thiết diệp.* ♦ **thiết đạo** (đt) Cg. Thiết lộ, đường sắt, đường rầy *(rails),* đường xe lửa (tàu hỏa) chạy. ♦ **thiết giáp** (đt) Áo giáp bằng sắt để mặc đánh giặc hồi xưa. ♦ **thiết giáp hạm** (đt) Tàu chiến vỏ bằng sắt dày trên 40cm và trí nhiều súng to. ♦ **thiết giáp xa** (đt) Xe thiết giáp, xe bọc sắt, xe tăng *(tank),* thứ xe trận bánh dây, bằng sắt dày, hay bánh bơm có che bằng sắt dày được trang bị bằng đại liên hay đại bác. ♦ **thiết huyết** (đt) Sắt và máu • (B) Võ lực, việc giặc giã, đánh giết: *Thiết huyết chủ nghĩa* (chủ nghĩa dùng võ lực đối ngoại như đối nội). ♦ **thiết kỵ** (đt) Đạo quân mang giáp sắt và cỡi ngựa cũng mang giáp sắt • (B) Đạo quân cơ giới (dùng toàn xe bọc sắt và súng lớn). ♦ **thiết khí** (đt) Đồ dùng bằng sắt như lưỡi cày, dao, búa, v.v...: *Thiết khí thời đại* (thời đại mà loài người biết dùng đồ bằng sắt sau thời đại đồ đồng xanh). ♦ **thiết khoáng** (đt) Mỏ quặng sắt: *Khai thiết khoáng.* ♦ **thiết lâm mộc** (đt) (thực) Cây lim (X.Tương) (thực). ♦ **thiết liễn mộc** (đt) (thực) Cây sến (X. Tương) (thực). ♦ **thiết lộ** (đt) X. Thiết đạo. ♦ **thiết luật** (đt) Kỷ luật sắt, thứ kỷ luật thật nghiêm, không co giãn, không giảm khinh. ♦ **thiết mã** (đt) Ngựa thật hay, thật hăng mạnh. ♦ **thiết mạc** (đt) Màn sắc • (B) Nền phòng bị gắt gao, không để có sự tiếp xúc giữa trong và ngoài. ♦ **thiết mộc** (đt) X. Tương (thực). ♦ **thiết quân** (đt) Dàn quân ra, bố trí quân lính: *Thiết quân phòng bị gắt gao.* ♦ **thiết quỹ** (đt) Đường rầy, hai đường bằng thép bắc song song cho xe lửa (tàu hỏa) chạy. ♦ **thiết tắc** (đt) Phép tắc gắt gao, không co giãn. ♦ **thiết tiên** (đt) Roi sắt, gậy sắt, một món binh khí xưa. ♦ **thiết tỏa** (đt) Lòi tói, dây xiềng sắt: *Vô vô thiết tỏa năng lưu khách* (Mưa không xiềng sắt vẫn cầm khách được). ♦ **thiết tú mộc** (đt) X. Lâu táu. ♦ **thiết tuyến** (đt) Dây sắt, dây thép, dây cước thép. ♦ **thiết thạch** (đt) Sắt đá, hai món thật cứng: *Lòng như thiết thạch.* ♦ **thiết võng** (đt) Lưới sắt. ♦ **thiết y** (đt) Áo bằng sắt.

THIẾT (đt) Trộm cắp: *Đạo thiết, thân thiết; Thiết nhơn đạo nghĩa* (giả nhơn giả nghĩa) • (trt) Trộm, thầm riêng một mình: *Thiết nghĩ, thiết tưởng.* ♦ **thiết cứ** (đt) Cát cứ, chiếm cứ một vùng sống ngoài pháp luật: *Anh hùng thiết cứ tứ phương.* ♦ **thiết nghĩ** (đt) Trộm nghĩ, lời mở đầu một câu bày tỏ ý kiến riêng vừa nghĩ ra: *Thiết nghĩ ta không nên gắt gao lắm đối với trẻ thơ.* ♦ **thiết tiếu** (đt) Cười thầm, cười riêng một mình. ♦ **thiết tưởng** (đt) Nh. Thiết nghĩ. ♦ **thiết vị** (đt) Lạm chiếm một địa vị quá cao đối với tư cách và tài năng.

TH

THIỆT (bt) X. Thật và Thực: *Nói thiệt, sự thiệt, thất thiệt.* ♦ **thiệt chơi** (trt) Thiệt hay chơi, lời hỏi coi sự thật hay sự giỡn chơi, lời nói thật hay nói chơi. ♦ **thiệt giả** (tt) Thật hay giả, lời hỏi coi món đồ thật hay giả, chuyện thật hay chuyện giả: *Thiệt giả khó phân.* ♦ **thiệt giả, giả thiệt** (tt) Lừa đảo lôi thôi, làm cho lòng người phân vân, hoang mang, không biết đâu mà rờ. ♦ **thiệt mặt** (tt) Tỏ rõ, không còn mờ mờ: *Sáng thiệt mặt rồi.* ♦ **thiệt mực** (tt) Một mực, hẳn hoi, không sai chạy: *Nói thiệt mực, làm thiệt mực, ở thiệt mực.* ♦ **thiệt như đếm** (tt) Nói người rất thật thà, một là một, hai là hai, không biết quanh co bóng bảy, không xảo trá điêu ngoa: *Con tôi nó thiệt như đếm, bảo sao hay vậy.*

THIỆT (dt) Cái lưỡi: *Thiệt nhu thường tồn, xỉ cang tắc chiết* (lưỡi mềm còn hoài, răng cứng có ngày phải gãy) • (B) Việc hay nói, việc nói năng già giặn: *Trạo tam thốn thiệt* (uốn ba tấc lưỡi); *Phụ nhơn trường thiệt vi thệ chi giai* (đàn bà già hàm là bậc thang tai hại) • (R) Tai hại, mất mát, lỗ lã, kém sút người: *Chịu thiệt, hơn thiệt, thua thiệt; So hơn tính thiệt; Thiệt đây, mà có ích gì cho ai* (K). ♦ **thiệt âm** (dt) Âm lưỡi, những tiếng phải cử động lưỡi để nói, thường là các tiếng khởi đầu bằng các chữ cái d, đ, g, l, n, r, s, t, x... ♦ **thiệt căn** (dt) Cuống lưỡi, phần trong hết của cái lưỡi. ♦ **thiệt cốt** (dt) Xương cuống lưỡi. ♦ **thiệt của** (dt) Mất của, hao tài tốn của: *Chợ lỡ phiên tốn công thiệt của, Miệng tiếng đời cười rủa sao nên* (cd). ♦ **thiệt chiến** (bt) Đấu khẩu, cuộc cãi vã, tranh hơn thua bằng lời nói với nhau: *Họ xúm nhau thiệt chiến.* ♦ **thiệt đời** (đt) Mất đời, bỏ qua một đời, chết mất: *Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân xanh* (K). ♦ **thiệt hại** (bt) Tổn thất, hao hớt: *Chịu thiệt hại; thiệt hại nhiều quá; bồi thường thiệt hại.* ♦ **thiệt hơn** (bt) Cg. Hơn thiệt, thấp cao, hơn thua, tánh cách những lời nói xỏ xiên qua lại: *Vợ chồng là nghĩa già đời, Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn* (cd) • Lời lỗ, ăn thua, hao tốn hay được lợi: *Tin nhau buôn bán cùng nhau, Thiệt hơn, hơn thiệt trước sau như lời* (cd) • (đt) Giác đát, nói phải quấy: *Miếng trầu kể hết nguồn cơn, Muốn xem dây dấy thiệt hơn thế nào* (cd) • So đo, cân nhắc, tỏ ra hẹp bụng: *Thiệt hơn từng chút.* ♦ **thiệt lòng** (trt) Hẹp bụng, buộc lòng chịu thiệt thòi: *Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi* (K). ♦ **thiệt mạng** (đt) Mất mạng, chết: *Đi đường không cẩn thận, có khi thiệt mạng.* ♦ **thiệt mình** (trt) Lụy tới mình, mất phần lợi của mình: *Hy sinh là tinh nguyện chịu thiệt mình* • (đt) Nh. Thiệt mạng. ♦ **thiệt tiêu** (đt) (pháp) Sự bãi tiêu một việc có gây thiệt thòi cho một người khác *(rescision): Tổ quyền thiệt tiêu được dành cho người nào dẫn chứng được sự thiệt thòi.* ♦ **thiệt thân** (đt) Nh. Thiệt mạng • (trt) Oan uổng cho thân mình: *Việc không đáng mà can thiệp chi cho chết thiệt thân.* ♦ **thiệt thòi** (bt) Tổn hại, hao công hao của, mang tiếng: *Yên sơn phước ấy nên dài dặc, Bá đạo duyên sao khéo thiệt thòi NH.T.; Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru* (K).

THIÊU (đt) Đốt cháy hết: *Cháy thiêu, chết thiêu, hỏa thiêu, phần thiêu* • (lóng) Thua cờ bạc: *Có bao nhiêu, đem thiêu trong sòng bài cả.* ♦ **thiêu đốt** (đt) Đốt cháy, đốt cho nóng: *Nắng như thiêu đốt.* ♦ **thiêu hóa** (đt) Đốt ra tro: *Thiêu hóa hài cốt.* ♦ **thiêu hỏa** (đt) Nh. Thiêu đốt: *Thiêu hỏa rừng chồi để làm rẫy.* ♦ **thiêu hủy** (đt) Đốt cháy tiêu cho mất tích: *Thiêu hủy tài liệu.* ♦ **thiêu hương** (đt) Thắpnhang, xông trầm: *Thiêu hương cúng Phật.* ♦ **thiêu liệu** (đt) Đồ khảm vẽ bằng nước men, nước thuốc. ♦ **thiêu táng** (đt) Nh. Hỏa táng. ♦ **thiêu tử** (đt) Đốt chết, giết bằng lửa: *Trận Xích Bích, hằng vạn quân Tào bị thiêu tử.* ♦ **thiêu thân** (đt) Nhào vào lửa mà chết; tự đốt mình để tự tử • (dt) (động) Loại bọ hong hễ thấy ánh sáng thì đáp vào: *Chết như con thiêu thân.* ♦ **thiêu vàng bạc** (đt) Đốt giấy vàng bạc để chấm dứt cuộc cúng tế.

THIỀU (dt) (động) Loại cá biển to, da trơn không vảy, có hai ngạnh, ngon thịt: *Cá thiều, khô thiều.*

THIỀU (dt) X. Dây thiều.

THIỀU (dt) Lông mọc ngược gần mắt loài trâu: *Trâu hai thiều, trâu tuột thiều.*

THIỀU (dt) Bản đờn của vua Thuấn hồi xưa: *Cửu thiều, nhạc thiều, tiêu thiều nhạc trỗi* • (R) Bản đờn: *Quốc thiều* • (B) (tt) Đẹp đẽ. ♦ **thiều cảnh** (dt) Cảnh đẹp của mùa xuân. ♦ **thiều hoa** (dt) Hoa đẹp • (B) Thời kỳ trẻ trung. ♦ **thiều lệ chi** (dt) (thực) X. Chôm chôm (tên do triều Minh mạng năm đầu đặt). ♦ **thiều quang** (dt) Ánh sáng đẹp • (B) Ngày mùa xuân: *Ngày xuân con én đưa thoi, Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi* (K). ♦ **thiều tử** (dt) (thực) X. Chôm chôm (tên trong bản thảo, sách thuốc).

THIẾU (bt) Hụt, chưa đủ số, không đúng cái mức phải đến: *Ăn thiếu, cân thiếu, đo thiếu, túng thiếu, tháng thiếu, thước thiếu; Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu, thiếu vạt, thiếu hò trò ơi* (cd) • Mắc, nợ người khác: *Thiếu bạc chà, thiếu ba ngày tiền góp, thiếu tiền tiệm.* ♦ **thiếu ánh sáng** (tt) Mờ mờ, bị che kín: *Cái nhà đã thấp lại không cửa sổ nên thiếu ánh sáng* • (B) Đui, không thấy đường: *Nó thiếu ánh sáng từ khi mới lọt lòng.* ♦ **thiếu ăn** (tt) Ốm o, lâu lớn do ăn uống thiếu thốn: *Con heo này thiếu ăn nên lâu lớn.* ♦ **thiếu ăn thiếu mặc** (tt) Không đủ cơm ăn áo mặc, nghèo nàn: *Năm mất mùa, người thôn quê phần nhiều thiếu ăn thiếu mặc.* ♦ **thiếu bữa** (trt) Thất thường, bữa có bữa không: *Ăn thiếu bữa nên bịnh hoạn luôn.* ♦ **thiếu cân** (tt) Nhẹ hơn sức nặng quy định: *Võ sĩ thiếu cân.* ♦ **thiếu chi** (trt) Cg. Thiếu gì, có bộn, hiếm hiệm: *Muốn lên non tìm con chim lạ, Ở chốn thị thành chim chạ thiếu chi* (cd) • Thiếu món chi, lời hỏi: *Còn thiếu chi hôn?* ♦ **thiếu chính trị** (trt) Cách thật thà, không uyển chuyển lừa đảo, không tùy thời, tùy việc, tùy người mà cư xử cho được việc: *Làm việc thiếu chính trị; lời tuyên bố thiếu chính trị.* ♦ **thiếu chịu** (đt) Mắc lại, chưa trả ngay: *Mua đồ, còn thiếu chịu; cho thiếu chịu để vài hôm nữa sẽ trả.* ♦ **thiếu chúc nữa** (trt) Gần đúng giờ, còn thiếu vài phút, vài giây: *Thiếu chúc nữa xe chạy; thiếu chúc nữa 12 giờ.* ♦ **thiếu chút nữa** (trt) Xuýt, gần: Thiếu chút nữa đổ rồi! ♦ **thiếu dùng** (bt) Không có mà dùng cho đủ, hụt hạt trong việc cần dùng: *Mới sắm nhà, đồ đạc đều thiếu dùng; tháng này lãnh lương trễ nên thiếu dùng (tiền).* ♦ **thiếu dượt** (tt) Không năng tập dượt, kém sức chịu đựng, không lẹ làng: *Cầu thủ thiếu dượt, võ sĩ thiếu dượt.* ♦ **thiếu điều** (trt) Gần phải đem ra dùng điều kiện chót mới được, mới nên: *Năn nỉ thiếu điều lạy họ mà họ cũng chẳng chịu* • Nh. Thiếu chút nữa: *Nói thiếu điều hụt hơi.* ♦ **thiếu đủ** (bt) Thiếu hay đủ? lời hỏi: *Tiền xài thiếu đủ? Họ tới thiếu đủ?* • Thiếu nợ, mắc nợ người: *Có thiếu đủ ai thì nói, tôi cho tiền trả*

cho người ta. ♦ **thiếu gì** (trt) Nh. Thiếu chi. ♦ **thiếu giáo dục** (tt) Mất dạy, vô phép, không lễ độ: *Đồ thiếu giáo dục* • X. Thiếu học. ♦ **thiếu học** (tt) Dốt nát, không được đi học: *Chiến tranh làm cho nhiều trẻ con thiếu học.* ♦ **thiếu hơi** (tt) Kém chịu đựng, mau mệt: *Chạy lẹ nhưng thiếu hơi nên không bền.* ♦ **thiếu hụt** (tt) Túng tiu, hụt tiền xài, nhà thiếu trước hụt sau: *Giá sinh hoạt cao, phần nhiều công tư chức đều thiếu hụt; cảnh nhà thiếu hụt.* ♦ **thiếu lễ độ** (tt) Vô phép, không nhã nhặn: *Người thiếu lễ độ; lời nói thiếu lễ độ.* ♦ **thiếu lời lẽ** (dt) Ít nói; nói năng không rành, không hay: *Vì thiếu lời lẽ nên hư việc.* ♦ **thiếu máu** (tt) Có ít máu trong mình, xanh xao, thường đau ốm: *Người thiếu máu; bệnh thiếu máu.* ♦ **thiếu mặc** (tt) X. Thiếu ăn thiếu mặc. ♦ **thiếu mặt** (tt) Vắng mặt, không có tại chỗ: *Buổi họp thiếu mặt ông Hội trưởng; vài người khác cũng thiếu mặt.* ♦ **thiếu nát** (tt) Thiếu rất nhiều, hụt nhiều phía: *Tiền bạc thiếu nát, đào kép thiếu nát, đồ dùng thiếu nát.* ♦ **thiếu nợ** (tt) Mắc nợ, có vay mượn nhiều nơi và trả chưa hết: *Thiếu nợ tứ tung* • (B) Mắc míu, vướng bận, có phận sự đối với ai: *Thiếu nợ vợ, thiếu nợ con* • (truyền) Oan khiên, tội báo, cái quả phải trả do cái nhân đã tạo hồi kiếp trước: *Bộ tôi còn thiếu nợ nó, nên nó lên nó đòi.* ♦ **thiếu nước** (tt) Khô đất, không được ngập nước: *Ruộng thiếu nước nên lúa muốn tím* • Khô, không được tưới thường: *Cây thiếu nước nên héo.* ♦ **thiếu ngặt** (tt) X. Túng ngặt. ♦ **thiếu ngủ** (tt) Không đủ ngày giờ để ngủ, ngủ rất ít: *Làm việc nhiều quá, thiếu ngủ nên ốm.* ♦ **thiếu phân** (tt) Không đủ màu mỡ: *Đất này thiếu phân* • Không được bón phân (ở chỗ đất thiếu màu mỡ): *Cây thiếu phân.* ♦ **thiếu sinh tố** (tt) Không đủ chất bổ cần thiết cho cơ thể: *Dùng ròng đồ ăn thiếu sinh tố, không bịnh sao được.* ♦ **thiếu sữa** (tt) Có ít sữa cho con bú: *Sanh kỳ này bịnh nên thiếu sữa* • Không đủ sữa bú, hằng bữa, bú không no: *Em bé thiếu sữa nên lâu lớn.* ♦ **thiếu sức** (tt) Yếu sức, yếu hơi: *Chơi thể thao mà không tập dượt thì thiếu sức* • Dở, kém năng lực: *Học dở quá, ra đời thiếu sức làm việc sinh sống.* ♦ **thiếu sức khỏe** (tt) Bịnh hoạn, hay đau ốm: *Người thiếu sức khỏe.* ♦ **thiếu tay** (trt) Không đủ người để cùng làm chung một việc: *Thiếu tay nên không gầy sòng được; thiếu tay thợ giỏi.* ♦ **thiếu tay chưn** (tt) Trơ trọi một mình, việc gì cũng làm lấy, không có người sai khiến; không có ai theo hộ vệ: *Thiếu tay chân hết, muốn làm gì cũng không được.* ♦ **thiếu tình cảm** (tt) Lạnh nhạt, không vồn vã, ít biết đau xót không sẵn sàng với người: *Con người thiếu tình cảm.* ♦ **thiếu tình thương** (tt) Nh. Thiếu tình yêu (nghĩa đầu). ♦ **thiếu tình yêu** (tt) Không cha mẹ, thân thích hay không được cha mẹ anh em yêu thương: *Đứa trẻ thiếu tình yêu* • Không có người để yêu, để làm vợ chồng: *Người đó thiếu tình yêu nên đâm ra chán đời.* ♦ **thiếu tiền** (trt) Hụt tiền: *Tháng này thiếu tiền, phải đi vay* • Mắc nợ: *Thiếu tiền tiệm, thiếu tiền chà.* ♦ **thiếu tuổi** (tt) Còn nhỏ, chưa đúng một cỡ tuổi nào đó: *Thiếu tuổi vào trường, thiếu tuổi đi thi.* ♦ **thiếu tư cách** (tt) Vô phép, lôi thôi, không đứng đắn: *Con người thiếu tư cách, ai cũng khi* • Không có danh nghĩa hay điều kiện pháp lý trong một việc làm: *Vợ chồng chưa đúng 25 tuổi, thiếu tư cách làm cha mẹ nuôi một đứa trẻ vô thừa nhận.* ♦ **thiếu tháng** (bt) Sớm, trước ngày tháng tự nhiên: *Người đàn bà sinh thiếu tháng; đứa trẻ thiếu tháng nên yếu và nhẹ cân.* ♦ **thiếu thốn** (tt) Túng bấn, hụt hạt tiền bạc: *Nhà thiếu thốn, không biết vay mượn ai; tiền bạc thiếu thốn, không đủ đâu là đâu.* ♦ **thiếu thước** (trt) Hụt mỗi thước một ít: *Bán hàng gì mà do thiếu thước, mang tội chết* • Không đúng tầm thước quy định: *Xin đi lính mà vì thiếu thước nên bị loại.* ♦ **thiếu thước tấc** (tt) Lùn, thấp hơn cỡ trung bình: *Người thiếu thước tấc bộ đi đứng lăng căng.*

THIẾU (tt) Cg. Thiểu, trẻ, nhỏ tuổi: *Còn niên thiếu* • (R) Phó, phụ, dưới quyền người chánh. ♦ **thiếu bảo** (dt) Chức quan triều xưa, vào hàng tam cô. ♦ **thiếu niên** (dt) Người trai trẻ: *Trần Quốc Toản là một thiếu niên anh dũng.* ♦ **thiếu nữ** (tt) Cô gái trẻ; cô gái chưa chồng; cô gái út một gia đình. ♦ **thiếu nhi** (tt) Trẻ con, con nít, đã biết đi biết chạy: *Trong ký nhi viện, người thì lo chăn dắm thiếu nhi đang chơi giỡn, người thì lo săn sóc đám hài nhi trong việc ăn ngủ.* ♦ **thiếu phó** (dt) Chức quan triều xưa, thuộc bực hai hàng tam cô. ♦ **thiếu phụ** (dt) Người đàn bà (đã có chồng) còn trẻ. ♦ **thiếu quân** (dt) Ông vua còn nhỏ tuổi, thường có quan hay hội đồng nhiếp chánh cầm quyền trị nước. ♦ **thiếu sinh** (dt) Học trò nhỏ: *Đoàn thiếu sinh.* ♦ **thiếu sinh quân** (dt) Học trò một trường đặt dưới sự kiểm soát của nhà binh, phần nhiều là con của quân nhân. ♦ **thiếu sư** (dt) Chức quan triều xưa, đứng đầu hàng tam cô. ♦ **thiếu tá** (dt) (qs) Quan tư, sĩ quan trong binh đội tổ chức theo đời nay, dưới trung tá và trên đại úy. ♦ **thiếu tướng** (dt) (qs) Sĩ quan trong binh đội tổ chức theo đời nay, dưới trung tướng và trên đại tá (hoặc chuẩn tướng). ♦ **thiếu thời** (dt) Thuở nhỏ, hồi còn trẻ tuổi: *Hồi thiếu thời, ông ấy cũng oanh liệt lắm.* ♦ **thiếu tráng** (dt) Đàn ông con trai, người đàn ông còn trẻ (từ 20 đến 40 tuổi). ♦ **thiếu úy** (dt) Sĩ quan trong binh đội tổ chức theo đời nay, trên chuẩn úy và dưới trung úy.

THIỂU (tt) X. Thiếu: *Tuổi còn niên thiểu* • Ít: *Đa thiểu, giảm thiểu, tối thiểu; Đình đa điền thiểu* (ruộng ít người nhiều). ♦ **thiểu ân** (tt) Có ít ân nghĩa với người • Khắc bạc, keo kiết, không hay giúp ai cả. ♦ **thiểu binh** (bt) Binh lính có ít, binh số. ♦ **thiểu dụng** (tt) Ít được dùng đến; chỉ được dùng trong việc nhỏ, không xứng tài sức: *Đa tài thiểu dụng.* ♦ **thiểu đức** (tt) Có ít âm đức, kém đức: *Kẻ này thiểu sức mà được ngài đoái tưởng.* ♦ **thiểu khắc** (trt) Một lát, chút nữa: *Sẽ xong trong thiểu khắc.* ♦ **thiểu lực** (tt) Cg. Thiểu sức, sức yếu, không thế thần, nghèo khổ, yếu đuối. ♦ **thiểu lương** (tt) Lương thực có ít, ít lương thực. ♦ **thiểu số** (dt) Số ít, con số nhỏ nhoi: *Dân tộc thiểu số; ở xóm đó, thiểu số là dân trí thức khá giả, còn hầu hết là người nghèo khó hàn cùng.* ♦ **thiểu sức** (tt) X. Thiểu lực. ♦ **thiểu tài** (dt) Tài hèn, tài cán không bao nhiêu. ♦ **thiểu trí** (bt) Trí hóa hẹp hòi, kém trí tuệ: *Con người thiểu trí.*

THIỂU (dt) (động) Loại cá nước ngọt, mình nhỏ mà dài: *Cá thiểu.*

THIỂU (tt) Buồn rầu. ♦ **thiểu não** (tt) Đau đớn, buồn rầu, tiều tụy: *Mặt thiểu não; bộ trông thiểu não hết sức* • (R) (dt) Gây đau đớn buồn rầu cho người: *Kể đà thiểu não lòng người bấy nay* (K).

THIỆU (dt) Bài học nghề võ để nhớ mà múa men đánh đỡ theo đó: *Đọc thiệu, học thiệu* • (R) Sáo, lời nói đầu môi, thường là những lời xã giao: *Cứ bài thiệu đó đọc*

hoài • (lóng) (đt) Cấy, mại hơi, nói khiêm nhượng cho người lắm: *Tôi thiệu với nó một câu, nó khoái dữ! Thôi! thiệu hoài.*

THO (tt) Thua: *Chịu tho.*

THO CHỪNG (đt) (chm) Dụng cụ để đo dung lượng *(jauge)* • (R) (trt) Độ chừng, ước lượng: *Cái hồ đó tho chừng 1.000 lít.*

THÒ (đt) Chìa ra, đưa ra, ló ra: *Thập thò; Thò tay mặt, đặt tay trái.* ♦ **thò chân** (đt) Thọc chân, đưa chân ra và thọc vào: *Thò chân xuống nước.* ♦ **thò đầu** (đt) Ló đầu, đưa đầu ra: *Cám thò đầu ra cửa xe.* ♦ **thò lò** (trt) Lòng thòng, ló ra và nhểu từ từ: *Học trò thò lò mũi xanh.* ♦ **thò lõ** (bt) Thò lộ, lộ ra, muốn lòi ra: *Cặp mắt thò lõ.* ♦ **thò miệng** (đt) Đút miệng vào, xía vô nói: *Chuyện của người ta mà cũng thò miệng vô.* ♦ **thò tay** (đt) Đưa tay ra và để vào vật gì để nắm, vịn hay lấy: *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ* (cd).

THÒ LÒ (đt) (bạc) Cg. Bong vụ, khúc xương mài sáu mặt, giữa có tre cốt để bong cho quay, lối cờ bạc 1 trúng 4: *Bong thò lò, chơi thò lò.* ♦ **thò lò sáu mặt** (đt) Tức thò lò (bạc) có 6 mặt là: *Nhất, nhì, tam, tứ, ngũ, lục* • (B) Người xảo quyệt, hay tráo trở, lừa đảo: *Không nên chơi với tụi thò lò sáu mặt ấy.*

THÒ THÕ (tt) Cg. Thõ thò, xệ (trệ) xuống, thòng xuống: *Vú để thò thõ.*

THÓ (đt) Ăn cắp, lén lấy của người: *Gói hàng bị chúng thó mất.*

THÓ (đt) Thứ đất sét thật dẻo, không màu sắc.

THỎ (đt) (động) Cg. Thố, giống thú thuộc loài gặm nhấm, môi xẻ, tai to, lông nhiều và mịn, tánh nhát: *Nhát như thỏ, Cột thỏ sau lưng; Điếu đậu vườn thị, thỏ luỵ vườn trâm, Thương em tiếng nói trăm năm cũng còn* (cd) • (R) Bọn cướp cạn, bọn xỏ lá hay ỷ đông hiếp ít: *Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh* (Ndm) • (B) Mặt trăng: *Trải bao thỏ lặn ác tà* (K). ♦ **thỏ bạc** (đt) Cg. Bạch thố hay Bạch thỏ, trăng sáng trắng. ♦ **thỏ bạch** (đt) Thỏ lông trắng. ♦ **thỏ đế** (đt) Loại thỏ hoang ở trong tranh, trong đế • (B) Người nhát nhúa, hay sợ: *Nhát như thỏ đế.* ♦ **thỏ ngọc** (đt) Nh. Thỏ bạc. ♦ **thỏ nhà** (đt) Loại thỏ nuôi lấy thịt hoặc để thử thuốc ở phòng thí nghiệm tây y. ♦ **thỏ phách** (đt) Mặt trăng. ♦ **thỏ rừng** (đt) Loại thỏ hoang ở rừng. ♦ **thỏ thoát** (đt) Thoát chạy lẹ làng.

THỎ THẺ (trt) Bặp bẹ, cách nói chậm chạp từng tiếng của trẻ con: *Thỏ thẻ như trẻ lên ba* (tng) • To nhỏ, rủ rỉ, cách nói nhỏ nhẹ dịu dàng: *Nỗi niềm thỏ thẻ gần xa H.TR.* • Líu lo, tiếng chim hót: *Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng* (K).

THÕ (tt) Thòng, xệ, trệ xuống: *Thò thõ, thõ xuống.* ♦ **thõ thỗ** (tt) X. Thò thõ.

THỌ (bt) Sống lâu, được nhiều tuổi: *Chúc thọ, hạ thọ (60 tuổi sắp lên), hưởn thọ, lễ thọ, thượng thọ (80 tuổi sắp lên), trung thọ (70 tuổi sắp lên); Thánh thọ vô cương (tuổi vua không mức; thọ tỷ Nam san (Sống dai như núi Nam); Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về* (K) • (truyền) Đời đời, nơi mà hồn người được ở luôn, khỏi đầu thai xuống thế mà chịu khổ nữa: *Cõi thọ* • (đt) Hòm, săng, quan tài: *Nhắc một cái thọ, thọ vên vên, thọ huỳnh đàn.* ♦ **thọ bôi** (đt) Chén rượu mừng tuổi chức sống lâu. ♦ **thọ cách** (đt) Cốt cách, tướng sống lâu: *Người có thọ cách.* ♦ **thọ chung** (tt) Chết già: *Cụ lão ấy đã thọ chung.* ♦ **thọ diên** (đt) Tiệc hạ thọ, tiệc mừng người sống đến 60, 70 hay 80 tuổi. ♦ **thọ đản** (đt) Ngày mà người già đúng 60, 70 hay 80 tuổi. ♦ **thọ đoản** (tt) Chết trẻ, chết khi chưa đến tuổi 60. ♦ **thọ đường** (đt) Cái hòm, cái săng. ♦ **thọ huyệt** (đt) Cg. Sanh phần, mả xây khi người sẽ đem chôn nơi ấy còn sống. ♦ **thọ khí** (đt) Nh. Thọ đường. ♦ **thọ liễn** (đt) Tấm hoành, tấm chấn hay câu đối đi lễ chúc thọ. ♦ **thọ mạng (mệnh)** (đt) Mạng sống, đời sống: *Thọ mạng người ấy có thể đến 70* • (R) Sự tồn tại, sự đứng vững: *Thọ mạng nhà Hồ chỉ có 7 năm.* ♦ **thọ mộc** (đt) Nh. Thọ đường. ♦ **thọ tàng** (đt) Nh. Thọ huyệt. ♦ **thọ trường** (đt) (Tức trường thọ nói ép trong văn thơ) Sống lâu: *Bậu về qua kinh vài lời chúc, Song nhạc thọ trường, quế trúc lan phương* (cd). ♦ **thọ vực (vức)** (đt) Cõi thọ, nơi hồn chết con người được ở luôn, khỏi phải đầu thai xuống thế để chịu khổ nữa. ♦ **thọ y** (đt) Áo mặc cho người chết (thường màu đỏ hay trắng). ♦ **thọ yểu** (tt) Sống lâu hay chết yểu: *Người đời, thọ yểu có biết đâu mà ngừa.*

THỌ (đt) Cg. Thụ, cây cối: *Cổ thọ, đại thọ* • (đt) Trồng trọt, gầy dựng: *Tài thọ* (trồng cây). ♦ **thọ âm** (đt) Bóng cây um tùm, rậm rạp, tối tăm. ♦ **thọ đức** (đt) Vun trồng phước đức, cứ làm việc phước đức luôn. ♦ **thọ huân** (đt) Gầy dựng, lập nên công nghiệp cao cả. ♦ **thọ lập** (đt) Gầy dựng, lập nên. ♦ **thọ mạt** (đt) Ngọn cây • (B) Con cháu sau cùng của một họ. ♦ **thọ mộc** (đt) Cây cối. ♦ **thọ nghệ** (đt) Nghề trồng tỉa.

THỌ (đt) Cg. Thụ, vâng chịu, nhận lấy, chứa đựng: *Hưởng thọ.* ♦ **thọ ân** (đt) Chịu ơn, mang ơn, chịu sự cứu giúp của người: *Thọ ân mạc vong* (có chịu ơn ngư ời, không nên quên). ♦ **thọ bảo** (tt) Được bảo kê, bảo hiểm; tiếng gọi người có đóng tiền bảo hiểm cho một hãng chuyên nghề ấy: *Người thọ bảo.* ♦ **thọ bịnh** (tt) Mang bịnh, mắc bịnh: *Đi xa về thọ bịnh.* ♦ **thọ cảm** (tt) Bị cảm hóa; chịu sự cảm xúc. ♦ **thọ cấp** (đt) (pháp) Nhận sự cấp dưỡng: *Tòa dạy người thọ cấp phải thông báo cho nhà chức trách hay liền một khi bị ngưng cấp.* ♦ **thọ chế** (đt) Chịu sự kềm chế của kẻ khác: *Thọ chế cấp trên.* ♦ **thọ di** (đt) Sự nhận hưởng một di sản, một di vật hay nhận nuôi, bảo vệ, chỉ dẫn, dạy dỗ một đứa trẻ mất mẹ, mất cha hoặc mất cả cha mẹ: *Thọ di có Lý Đạo Thành QSDC.* ♦ **thọ dụng** (đt) Nhận lấy mà dùng. ♦ **thọ độc** (đt) Nhiễm độ, bị chất độc hành hà cơ thể. ♦ **thọ động** (tt) Chịu hiếp đáp, chịu công kích, không chống lại: *Thái độ thọ động* • Tiêu cực, chờ khi cần mới có phản ứng, bình thường không hoạt động, không vùng vẫy: *Kháng chiến thọ động, phòng thủ thọ động.* ♦ **thọ giáo** (đt) Theo học, nhận điều chỉ bảo: *Thọ giáo với thầy, thọ giáo với bạn.* ♦ **thọ giới** (đt) Nhận vào khuôn khổ giới cấm: *Quy y thọ giới.* ♦ **thọ hại** (tt) Mắc nạn, chịu tai hại: *Vô ý, lắm khi thọ hại.* ♦ **thọ hàn** (tt) Phát lãnh, bị cảm rét. ♦ **thọ hình** (đt) Chịu trừng trị, nhận hình phạt: *Bị bắt về thọ hình.* ♦ **thọ huấn** (đt) Học, chịu sự dạy dỗ, tập tành: *Thọ huấn trong một năm thì thành tài.* ♦ **thọ hưởng** (đt) Cg. Hưởng thọ, được hưởng, nhận được để hưởng lấy: *Anh ấy mới thọ hưởng một gia tài đến triệu bạc.* ♦ **thọ khổ** (tt) Nh. Thọ hại • Chịu khổ sở: *Thọ khổ một mình.* ♦ **thọ lãnh** (đt) Nhận

lấy: *Thò tay thọ lãnh của bố thí.* ♦ **thọ lý** (đt) (pháp) Nhận đơn kiện theo mọi thủ tục tòa án: *Tòa đã thọ lý đơn kiện* • Chịu phép, chấp nhận sự phân xử của tòa: *Phạm nhân đã thọ lý, không chống án.* ♦ **thọ lộ** (đt) Nhận của hối lộ: *Kẻ hối lộ cũng bị tội như người thọ lộ.* ♦ **thọ lụy** (đt) Chịu lụy thân: phải điều phiền lụy. ♦ **thọ mạng (mệnh)** (đt) Vâng lệnh, lãnh lấy lịnh trên: *Thọ mạng thi hành.* ♦ **thọ nạn** (đt) Mắc nạn: *Về nửa đường thọ nạn.* ♦ **thọ nghiệp** (đt) Học với, chịu sự dạy dỗ: *Cúng tổ rồi thọ nghiệp.* ♦ **thọ nhậm** (đt) Nhận nhiệm vụ, lãnh việc làm: *Thọ nhậm ở tỉnh xa.* ♦ **thọ oan** (đt) Chịu oan, mắc hàm oan: *Cam tâm thọ oan.* ♦ **thọ oán** (đt) Mắc oán, chịu sự oán trách, oán thù: *Thi ân thọ oán* • Ôm ấp oán thù: *Thọ oán chẳng nguôi.* ♦ **thọ phong** (đt) Nhận chức của vua phong: *Làm lễ thọ phong.* ♦ **thọ phong** (tt) Cảm gió, bị cảm, nhiễm gió mang bịnh. ♦ **thọ quang** (tt) Được chiếu sáng: *Thọ quang diện tích* (diện tích bao trùm những tia sáng khúc xạ hay phản xạ từ mặt gương ra *(surface caustique).* ♦ **thọ tang** (đt) Chịu tang, để tang người thân chết: *Làm lễ thọ tang.* ♦ **thọ tặng** (đt) Nhận quà tặng, lãnh của người tặng biếu. ♦ **thọ tẩy** (đt) Chịu phép rửa tội của nhà thờ (đạo thiên chúa). ♦ **thọ tội** (đt) Chịu tội, nhận hết tội lỗi: *Về trào thọ tội.* ♦ **thọ thác** (đt) Cg. Thọ ủy, chịu sự ủy thác, nhận thay thế người trong một công việc: *Người thọ thác (mandataire).* ♦ **thọ thai** (đt) Mang thai, có nghén, có chửa: *Tránh ngày thọ thai.* ♦ **thọ thương** (đt) Bị thương tích: *Ra trận thọ thương trở về.* ♦ **thọ uẩn** (đt) (Phật) Uẩn thứ 2 trong ngũ uẩn, gồm những cảm giác vui, khổ, không vui, không khổ, phát sinh bởi sự tiếp xúc giữa cảm quan và ngoại cảnh *(Vedanakkhandhà).* ♦ **thọ ủy** (đt) Nh. Thọ thác.

THỌ (đt) Trao cho, truyền bảo, dạy học: *Giáo thọ, truyền thọ.* ♦ **thọ nghiệp** (đt) Truyền nghề, dạy một nghề, dạy một nghề gì cho ai. ♦ **thọ thai** (đt) Rập, ép, nhảy, truyền giống (cho đàn bà, con cái, con mái). ♦ **thọ thất** (đt) Lấy vợ, lập gia thất. ♦ **thọ thọ** (đt) Đưa ra và nhận lấy (kẻ cho người nhận): *Namnữ thọ thọ bất thân* (trai và gái trao chịu chẳng gần).

THOA (đt) Cg. Xoa, xòe bàn tay chà nhẹ: *Có ngứa thì thoa chớ đừng gãi* • Xức và chà cho đều: *Thoa dầu, thoa thuốc.* ♦ **thoa bóp** (đt) Thoa dầu rồi bóp hoặc vừa thoa vừa bóp: *Thoa bóp cho hết nhức mỏi.* ♦ **thoa dịu** (đt) Ở bề, bơm ngọt, làm lành, vuốt giận, dùng lời dịu ngọt làm cho người nguôi cơn giận hay có hành động hòa hoãn làm cho tình hình bớt căng: *Thoa dịu vợ; tình hình được thoa dịu.* ♦ **thoa lọ** (đt) Lấy lọ nghẹ thoa cho đen • (B) Làm dối trá, lấy có: *Nó thoa lọ đó chớ có chùi lau gì đâu?* ♦ **thoa phết** (đt) Phết vào, trây vào rồi chà chà cho đều, cho thấm: *Lấy thuốc thoa phết chỗ ngứa.* ♦ **thoa tay** (đt) Chà chà hai bàn tay với nhau, sau khi làm xong một việc gì: *Sửa xong bài văn, buông viết rồi thoa tay, tỏ ra sung sướng lắm* • (B) Phủi tay, hết sạch, xài hay thua hết: *Mấy trăm bạc, không đủ cho nó thoa tay.* ♦ **thoa thoa** (đt) Thoa nhè nhẹ và liền liền, cử chỉ dỗ ngọt: *Thoa thoa em bé bảo nín.*

THOA (đt) Cg. Xoa, cây trâm cài tóc: *Thoa này bắt được hư không, Biết đâu Hợp phố mà mong châu về* (K).

THOA (đt) Thoi, một bộ phận của khung dệt.

THỎA (đt) X. Đồng thỏa.

THÓA (đt) Nhổ nước miếng • (Đ) Làm nhục người. ♦ **thóa dịch** (đt) Nước miếng (bọt). ♦ **thóa dịch tố** (đt) Tinh túy của nước miếng, giúp tiêu hóa đồ ăn và có ích cho sự dinh dưỡng. ♦ **thóa diện** (đt) Làm bỉ, bẻ mặt người: *Thóa diện tự can* (bị người làm bỉ mà vẫn bỏ qua). ♦ **thóa mạ** (đt) Mắng nhiếc, dùng lời lẽ nặng nề nhục mạ người: *Thóa mạ người cách công khai thì có tội.*

THỎA (trt) Hả, vừa ý, yên ổn, vừa vặn cả: *Ổn thỏa, vui thỏa; Bắt tay em cho thỏa tấm lòng; Chừng nào nam đáo nữ phòng, sẽ hay* (cd). ♦ **thỏa chí** (trt) Toại chí, vừa lòng vì chí nguyện được thành: *Thỏa chí tang bồng, thỏa chí nam nhi.* ♦ **thỏa dạ** (trt) Toại dạ, vui trong dạ vì được đúng như ý muốn: *Cần đai thỏa dạ, yến anh toại lòng.* ♦ **thỏa đáng** (tt) Ổn thỏa và thích đáng: *Công việc được thỏa đáng.* ♦ **thỏa hiệp** (đt) Cg. Thỏa hợp, bằng lòng bắt tay nhau, vui lòng hiệp tác với nhau: *Hai đảng thỏa hiệp sống chung.* ♦ **thỏa hiệp** *đt* Dàn xếp với nhau để xóa bỏ tỵ hiềm, xích mích và hòa thuận với nhau: Sau một lúc cắt đứt bang giao, hai nước đã thỏa hiệp và trao đổi ngoại giao. ♦ **thỏa hiệp án** (đt) Bản văn ghi rõ sự cam kết thỏa hiệp của hai đảng và những điều kiện cần thiết. ♦ **thỏa mãn** (tt) Hài lòng, vừa ý vì đúng với ý muốn, với sự ao ước. ♦ **thỏa nguyện** (tt) Phỉ nguyện, hả lòng vì sự ước nguyện đã đạt: *Cất được cái nhà cho vợ con ở mới thỏa nguyện.* ♦ **thỏa tình** (tt) Vui thích, bằng lòng: *Như vậy mới thỏa tình cho chớ* • *Hả hê trước một tình cảm: Thỏa tình non nước, thỏa tình cha con.* ♦ **thỏa thích** (tt) Đã đời, khoái trá: *Xem được tuồng hay, ai nấy rất thỏa thích.* ♦ **thỏa thiếp** (tt) Yên ổn, êm thấm: *Mọi việc đều thỏa thiếp.* ♦ **thỏa thuận** (đt) Hòa thuận và bằng lòng với nhau: *Các thừa kế đều thỏa thuận để mãn tang sẽ bàn đến việc chia gia tài.* ♦ **thỏa thuê** (tt) Ngỏa nguê, đã đời: *Chơi bời thỏa thuê.* ♦ **thỏa ước** (đt) Nh. Thỏa nguyện. ♦ **thỏa ước** (đt) Hiệp ước thỏa thuận. ♦ **thỏa xử** (đt) (pháp) Lên án xác nhận một thỏa thuận giữa bên kiện và bên bị kiện *(jugement d'expédient)* • (đt) (pháp) Sự dàn xếp, điều đình ổn thỏa *(arrangement amiable).* ♦ **thỏa ý** (trt) Nh. Thỏa chí.

THÕA (đt) Cg. Thọa, đĩ, gái điếm: *Con thõa, đĩ thõa.*

THỌA (đt) X. Thòa: *Xóm đó thọa nhiều lắm.*

THOAI THOẢI (tt) Cg. Thoải thoải, dốc dốc, hơi dốc, có cái dốc không chúc lắm: *Dốc thoai thoải; con đường thoai thoải.*

THOÁI (đt) X. Thối: *Tiến thoái lưỡng nan* (tới lui đều khó).

THOẢI THOẢI (tt) X. Thoai thoải.

THOẠI (đt) Lời nói: *Bạch thoại, quan thoại* • Chuyện kể nghe chơi: *Giai thoại, thần thoại, thi thoại* • (đt) Nói với nhau: *Đàm thoại, điện thoại.* ♦ **thoại kịch** (đt) Kịch nói, vở kịch chỉ có lời nói thông thường chớ không có ca ngâm. ♦ **thoại thuyết** (đt) Nói chuyện.

THOAN THOÁT (trt) X. Thoát thoát.

THOÀN (đt) X. Thuyền: *Gặp mặt em đây dưới thủy trên thoàn, Hỏi thăm phụ mẫu, song toàn hay chăng?* (cd).

THOÀN (đt) X. Thiền (con ve): *Kim thoàn thoát xác* (con ve lột vỏ).

THOÁN (đt) Cg. Soán, cướp giật. ♦ **thoán đoạt** (đt) Sang đoạt, giành lấy, choán lấy của người. ♦ **thoán ngôi** (đt)

TH

Soán ngôi, giành làm vua, đoạt ngôi vua. ♦ **thoán nghịch** (đt) Làm phản đoạt ngôi vua: *Làm chuyện thoán nghịch.* ♦ **thoán thí** (đt) Giết vua đoạt ngôi. ♦ **thoán vị** (đt) Chiếm lấy ngôi vị, cướp ngôi vua.

THOÁN (đt) Chạy trốn, giấu, núp: *Điểm thoán.* ♦ **thoán bôn** (đt) Trốn chạy, đi trốn. ♦ **thoán phục** (đt) Núp trốn, ẩn náu.

THOANG THOÁNG (trt) Cg. Thoáng thoáng, cách mau lẹ: *Đi thoang thoáng như bay; xem thoang thoáng mấy dòng.*

THOANG THOẢNG (trt) Lướt qua từ từ, nhẹ nhẹ và ít (nói về thể hơi): *Mùi rơm rác và cỏ ướt thoang thoảng bốc lên* Th.Lam; *Hãy còn thoang thoảng hương trầm chưa phai* (K).

THOÁNG (dt) Chớp nhoáng, khoảng thì giờ rất ngắn: *Làm một thoáng thì xong* • (trt) Vụt hiện ra xa và không được thấy rõ: *Thấp thoáng; thoáng một cái mất dạng* • Qua loa, sơ sài: *Đọc thoáng, xem thoáng.* ♦ **thoáng qua** (trt) Cg. Sáng qua, sơ qua, cách sơ sài mau lẹ: *Đọc thoáng qua một lượt mà nhớ hết; ngó thoáng qua nên chưa nhận rõ.* ♦ **thoáng thoáng** (trt) X. Thoang thoáng.

THOÁNG (tt) Khoảng khoát trống trải: *Chỗ thoáng.* ♦ **thoáng gió** (tt) Trống, không khuất gió: *Ở đây thoáng gió mát mẻ.* ♦ **thoáng hơi** (tt) Rộng rãi, trống trải, có nhiều hơi thở: *Chừa nhiều cửa sổ cho thoáng hơi.* ♦ **thoáng khí** (tt) Nh. Thoáng hơi.

THOẢNG (đt) Lướt qua hay bốc lên nhẹ nhẹ, đưa qua từ từ: *Gió thoảng bên tai; nghe thoảng mùi thơm.* ♦ **thoảng thoảng** (trt) X. Thoang thoảng.

THOÁT (trt) Cg. Thoắt hay Thoạt, thoáng, bỗng, sảy, vụt hiện ra mau lẹ: *Thấm thoát.* ♦ **thoát chúc** (trt) Cg. Thoắt chốc, bỗng chốc, thình lình, cách đột ngột: *Vừa chợp mắt, thoát chúc chuông reo.* ♦ **thoát đâu** (trt) Bỗng đâu, phúc đâu, khi không xảy đến: *Các con bạc đang say sưa với canh bài cao thấp, thoát đâu lính ập vào.* ♦ **thoát qua** (trt) Vụt qua mau lẹ, xẹt qua thấy không kịp: *Chiếc phản lực cơ bay thoát qua liền mất dạng.* ♦ **thoát thoát** (trt) Cg. Thoan thoát hay Thoăn thoắt, vùn vụt, hết sức mau: *Đi thoát thoát, chạy thoát thoát.*

THOÁT (bt) Vuột, khỏi, sẩy ra, qua được một sự ràng buộc hay tai nạn: *Chạy toát, đào thoát, giải thoát, lối thoát, tẩu thoát, trốn thoát; Đố mày thoát khỏi tay tao* • Lột ra, cởi ra, bày ra rõ ý: *Thiền thoát* (xác con ve), *xà thoát* (da con rắn lột); *Dịch chưa được thoát; Câu thơ thoát lắm.* ♦ **thoát cảo** (dt) Bản thảo một bài văn (mà mình vừa ghi nhận hết ý tứ vào, chưa chữa cách hành văn). ♦ **thoát chạy** (đt) Vùng ra, tung ra mà chạy cho khỏi. ♦ **thoát chết** (đt) Khỏi một tai nạn có thể chết: *May quá, bị lật xe mà thoát chết* • (B) Khỏi một thất bại nặng nề có thể mất tiền, mất tiếng tăm: *Thoát chết trong một ván bài, trong một vụ chợ đen.* ♦ **thoát đào** (đt) Trốn khỏi. ♦ **thoát giam** (đt) Ra khỏi nơi giam cầm; hết bị giam. ♦ **thoát giang** (đt) (Đy) X. Trì ngoại. ♦ **thoát hài** (đt) Cởi giày, bị cởi giày: *Mạnh Lệ Quân thoát hài.* ♦ **thoát hiểm** (đt) Qua khỏi một tai nạn, một mối nguy: *Tìm cách thoát hiểm; lội tới bờ thì thoát hiểm.* ♦ **thoát hóa** (đt) Cởi lốt, trở nên khác: *Nòng nọc đứt đuôi để thoát hóa.* ♦ **thoát họa** (đt) Tránh khỏi, qua khỏi một tai họa: *Người ta cáo gian, nhưng nhờ sự sáng suốt của tòa, nên ra thoát họa.* ♦ **thoát hổ khẩu** (tt) Không có trái chanh (bắp thịt nhỏ) giữa kẻ hai ngón tay cái và trỏ, một triệu chứng bệnh cùi. ♦ **thoát khỏi** (đt) Tránh khỏi, vượt khỏi, không còn trong vòng, không phải mắc mìu: *Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình; Nghĩ sao cho thoát khỏi vòng ái ân; Chạy sao thoát khỏi tay phàm* (K). ♦ **thoát khổ** (đt) Tránh được, dứt được sự đau khổ • (Phật) Thành chánh quả, đắc đạo, vô cõi niết bàn, không còn đầu thai xuống thế mà chịu khổ nữa: *Độ chúng sinh thoát khổ.* ♦ **thoát lạc** (đt) Sót đi, lạc đi, rụng mất đi: *Chợt nghĩ ra mà không ghi chép liền thì ý tứ thoát lạc cả.* ♦ **thoát lậu** (đt) Bỏ sót, quên khuấy đi. ♦ **thoát ly** (đt) Lìa khỏi, ra khỏi: *Thoát ly vòng kềm kẹp.* ♦ **thoát miễn** (đt) Được miễn khỏi, tránh được: *Nhờ nằm sát dưới đất nên thoát miễn sức ép của tiếng nổ.* ♦ **thoát nạn** (đt) Qua khỏi một tai nạn, tránh được nạn: *Sự cẩn thận lắm khi giúp mình thoát nạn.* ♦ **thoát nợ** (đt) Dứt nợ, rảnh nợ, trả hết nợ • (B) Hết trách nhiệm, hết bị ràng buộc, hết lo bảo bọc khổ tâm: *Thôi nó được tôi mới thoát nợ.* ♦ **thoát ngộ** (dt) Điều sai lầm, sơ sót: *Có ai tránh được thoát ngộ trên đường đời phức tạp.* ♦ **thoát ngục** (đt) Ra khỏi khám, khỏi nhà tù. ♦ **thoát nhiên** (đt) Trừ bỏ, loại bỏ hẳn, không còn vướng víu. ♦ **thoát nhục** (tt) Còn da bọc xương, sút mất thịt, còn xương với da. ♦ **thoát nhục** (đt) Tránh được nhục nhã, khỏi mang nhục: *Vớt người thoát nhục.* ♦ **thoát quyền** (đt) (pháp) Ra khỏi quyền lực một người nào, sự một đứa con ra riêng vì bị cha mẹ ngược đãi, hay đã đúng tuổi thành nhân hoặc vì một lý do hợp lý khác được tòa tuyên nhận. ♦ **thoát sáo** (đt) Không theo thường tình, vượt khỏi khuôn sáo cũ: *Lời nói thoát sáo.* ♦ **thoát sắc** (tt) Trổ màu khác, bay (phai) màu cũ. ♦ **thoát sinh (sanh)** (đt) (Phật) Đầu thai, nói người chết rồi sau lộn lên cõi đời nữa: *Thoát sinh vào nhà nhân đức; thoát sinh làm con vật.* ♦ **thoát tẩu** (đt) X. Tẩu thoát. ♦ **thoát tội** (đt) Được khỏi trừng trị: *Ra tòa được thoát tội* • Tránh được tội lỗi, không làm nên tội: *Bị nhiều cám dỗ, mà thoát tội được là hay.* ♦ **thoát tục** (đt) X. Thoát trần • Khác thế thường, không theo tục thường, không bắt chước thiên hạ: *Người thoát tục, việc làm thoát tục.* ♦ **thoát thai** (đt) Lọt lòng, từ bụng mẹ chung ra: *Giờ thoát thai của đứa trẻ* • (B) Từ một việc trước, một cái gốc mà ra: *Thành ngữ "Hà tiện húp cháo hoa" thoát thai nơi ca dao "Hà tiện mà húp cháo hoa, Đồng đường đồng đậu hóa ra ba đồng".* ♦ **thoát thân** (bt) Khỏi, chính mình được khỏi một tai nạn, một nguy hiểm: *Chạy thoát thân; thoát thân khỏi chốn hiểm nghèo.* ♦ **thoát trần** (đt) Đi tu, bỏ được trần thế, trần tục: *Thoát trần một gót thiên nhiên* (Co). ♦ **thoát trùng vây** (đt) Ra khỏi một cuộc bao vây của quân địch, của số đông người đang vi bắt mình. ♦ **thoát trừ** (đt) Loại bỏ, xua đuổi: *Thoát trừ những con chiên ghẻ.* ♦ **thoát vòng** (đt) Ra được ngoài vòng trói buộc, kềm hãm: *Nghĩ sao cho khỏi thoát vòng ái ân; Giờ tiên phút đã thoát vòng trần ai* (K). ♦ **thoát xác** (đt) Lột, rút mình ra khỏi cái vỏ đã già, đã cứng để có cái vỏ mới, mềm, mới lớn được: *Cua thoát xác, rắn thoát xác, ve thoát xác* • (B) Thay hình đổi dạng: *Lê Lai dùng kế kim thiền thoát xác mà cứu chúa.* ♦ **thoát y** (đt) Cởi trần, lột trần ra. ♦ **thoát y vũ** (đt) Điệu múa hát mà vũ nữ bày rõ thân mình, không mặc áo, dưới chỉ mặc một quần lót mỏng. ♦ **thoát ý** (bt) Lột hết ý tứ, bày rõ ý mình trong lời

văn hay ý tác giả trong bài dịch: *Dịch thoát ý; thơ thoát ý.*

THOẠT (trt) Chợt, vừa mới, bắt đầu: *Thoạt nghe, tôi rất kinh ngạc* • Hoặc, lúc vầy lúc khác: *Thoạt đi thoạt ở không chừng.* ♦ **thoạt kỳ thủy** (trt) Cg. Thoạt tiên, ngay lúc đầu: *Thoạt kỳ thủy, vũ trụ âm âm u u, không có chi cả.* ♦ **thoạt khi** (trt) Vừa khi, ngay khi ấy, không sai một giây: *Thoạt khi tôi vào nhà, gặp ngay tên trộm đang cạy tủ.* ♦ **thoạt tiên** (trt) Nh. Thoạt kỳ thủy.

THOĂN THOẮT (trt) X. Thoan thoắt.

THOẮNG (trt) Mau lẹ, nhanh nhẩu: *Lẻ thoắng, nói thoắng, viết thoắng.* ♦ **thoắng thỉnh** (trt) Tía lia, cách nói thật lẹ: *Nói thoắng thỉnh.*

THOẮT (trt) X. Thoắt *(trt): Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương* (K). ♦ **thoắt thoắt** (trt) X. Thoắt thoắt.

THÓC (dt) Hột lúa: *Gạo thóc, quạt thóc, xay thóc; Đâm bị thóc, thọc bị gạo* (tng); *Ban ngày còn để đi chơi, Tối lặn mặt trời, đổ thóc vào rang; Thóc bỏ thương kẻ ăn đong, Có chồng thương kẻ nằm không một mình* (cd) • (R) Tiếng dùng chung cho việc gặt hái, đập (hoặc đạp) và dê (rê) cho thành hột lúa chắc và sạch: *Đợi ra giêng, làm ba cái thóc xong mới đi Sài Gòn được.* ♦ **thóc gạo** (dt) X. Gạo thóc. ♦ **thóc giống** (dt) Thứ thóc chọn thật tốt, thật chín để làm giống mùa sau. ♦ **thóc lúa** (dt) X. Lúa thóc.

THÓC MÁCH (tt) Tọc mạch, hay tò mò tìm hiểu việc riêng của người khác: *Tính thóc mách, người thóc mách* • (đt) Thèo lẻo, học chuyện người này với người khác: *Thóc mách rách mồm* (tng).

THÓC THÁCH (tt) Nh. Thóc mách • (đt) Nhóc nhách, hay ăn, hay nói, nhạy miệng: *Thóc thách lỗ miệng* • (trt) Róc rách, tiếng nước chảy: *Nước chảy thóc thách.*

THỌC (đt) CHọt, đâm vào: *Thọc cổ cho ói ra; Thọc gậy vào bánh xe* • Đút vào, để vào: *Thọc tay vào túi quần* • Hái trái bằng cây dài: *Thọc ổi, thọc xoài* • Chọc, khiêu khích: *Đâm thọc; Đâm bị thóc, thọc bị gạo* (tng). ♦ **thọc cổ** (đt) Thọc ngón tay vào cuống họng cho nôn mửa. ♦ **thọc chuột** (đt) (B): Chỉ chọc, đâm đốt, khiêu khích cho hai đàng xích mích, xung đột nhau: *Cái đồ thọc chuột.* ♦ **thọc huyết** (đt) Dùng mác hay dao phay đâm ngay tim cho máu ra: *Tay đập đầu bò, thọc huyết heo.* ♦ **thọc mạch** (đt) Từ đáy giếng, thọc một cây sắt tròn cỡ ngón tay cái và dài lối 10m xuống lòng đất rồi rút lên cho nước mạch vọt theo, đoạn thọc vào lỗ có săn ấy một đoạn tre dài thụt hết mắt cho đất đừng lấp lỗ. ♦ **thọc miệng** (đt) Xía vô nói: *Chuyện người ta mà cũng thọc miệng vào.* ♦ **thọc nách** (đt) Nh. Thọc chuột. ♦ **thọc tay** (đt) Để bàn tay vào: *Thọc tay vào túi quần* • (B) Làm tiếp công việc, phụ giúp: *Ai nấy làm trối chết, chớ hề thấy nó thọc tay vào.*

THOI (đt) Bộ phận khung dệt bằng gỗ, giữa no, hai đầu nhọn,mang sợi chỉ ngang đưa qua đưa lại thật lẹ để dệt với các sợi dọc: *Cái thoi, đưa thoi* • (R) *a)* Cg. Thỏi hay Thẻo, miếng nhỏ và dài: *Thoi vàng, thoi bạc* • *b)* Thuyền dài, hai đầu nhọn: *Đi thoi, chèo thoi* • (B) Được ví với những gì có hình nhọn hai đầu, giữa no phình ra như trái cà na (quả trám): *Hình như thoi đưa; Ngày xuân con én đưa thoi, Thiều quang chín chục, đã ngoài sáu mươi* (K). ♦ **thoi cửi** (đt) Nh. Thoi. ♦ **thoi dệt** (đt) Nh. Thoi.

THOI (đt) Nắm tay lại thật chặt đánh người: *Thoi vào mặt; Bôi mặt đánh nhau, cứ lại thoi* (P.V.Trị) • (đt) Quả đấm: *Bị một thoi đo ván.* ♦ **thoi đá** (đt) Vừa thoi vừa đá, đánh túi bụi: *Hai người thoi đá với nhau.* ♦ **thoi song đội** (bt) Cách thoi tới với hai nắm tay chập lại: *Bị một thoi song đội vào ngực (hoặc vào cằm).* ♦ **thoi tới** (đt) Cách thoi không giả, không cung tay lấy trớn. ♦ **thoi xỉa** (đt) Nắm tay chọt mạnh vào mặt kẻ địch, không giả, không cung tay lấy trớn.

THOI LOI (đt) Cg. Doi hay Thỏi đất, mũi đất nhỏ nằm thòng ra sông, ra biển: *Gần thoi lói thường có sóng to.*

THOI THÓP (trt) X. Hoi hóp.

THOI THÓT (trt) Lẻ tẻ, rời rạc, không nhập chung lại: *Chim hóm thoi thót về rừng* (K).

THÒI (tt) Lòi, ló ra, lộ ra: *Thòi ruột, lòng thòng.* ♦ **thòi lòi** (tt) Thò lò, lòng thòng: *Dây lưng thòi lòi tối gối* • (đt) *(động)* Loại cá có 2 chưn, mắt lộ, mình 3 góc, đuôi dài, thường làm hang ở bờ nước hay ở trong bập dừa: *Cá thòi lòi* • (lóng) Chỉ người mắt lộ: *Thằng Giáp thòi lòi.*

THÓI (đt) Tật, tánh nết đã quen lâu ngày: *Thói ăn nết ở; quen thói; Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ, người ta chê cười* (cd) • Lề lối cư xử: *Đất lề quê thói.* ♦ **thói chung** (đt) Tật chung, lối ăn ở, cư xử giống như nhau: *Tới trễ là thói chung của phần đông.* ♦ **thói đời** (đt) Cách thức ăn ở quen của phần đông người đời: *Thói đời hay chuộng bề ngoài, Nào ai ai đã biết ai hơn nào* (cd). ♦ **thói nước** (đt) Phong tục, tập quán một nước: *Thói nước cũng có nhiều cái hay* • Thủ tục nhà nước: *Thói nước bắt buộc phải vậy.* ♦ **thói phép** (đt) Thói tục và luật pháp • (R) Cách thức ở đời: *Không tuân thói phép.* ♦ **thói quen** (đt) Việc làm thường thành tật, bắt buộc làm hoài: *Ngủ trưa là một thói quen.* ♦ **thói quê** (đt) Thói tục ở các nơi xa thành thị: *Nhiều thói quê đáng được gìn giữ để chống ảnh hưởng ngoại lang vongbổn* • (R) Tánh quê mùa (lời nói khiêm): *Tới đây xin cứ vể chuyện trò, Thói quê em xin tặng ít câu hò làm quen* (hò). ♦ **thói tục** (đt) Tập tục, phong tục do thói quen mà thành: *Luật pháp thường dựa thói tục mà lập thành.* ♦ **thói thường** (đt) Cách ăn ở thông thường: *Thói thường gần mực thì đen, Anh em bạn hữu phải nên chọn người* (cd).

THÓI (đt) Thúc, lôi, giục tới: *Mình không chịu đi, mà nó cứ thói tới.*

THỎI (đt) Cg. Thoi và Thẻo, miếng nhỏ và hơi dài: *Thỏi đất, thỏi đồng, thỏi bánh, thỏi thịt.* ♦ **thỏi đất** (đt) X. Thoi loi.

THOM LỎM (tt) Chòng chọc, vẻ mất nhìn xoi bói, thèm thuồng: *Cặp mắt thom lỏm.*

THOM THÓP (trt) Ngay ngáy, hồi hộp lo sợ: *Lo thom thóp.*

THÒM (tt) Khòm, còng, hơi khum, không thẳng: *Bộ thòm như ông già chín mươi.* ♦ **thòm vai** (tt) Xệ vai, có hai vai xuôi như mai rùa: *Người thòm vai.*

THÒM THÈM (trt) Cg. Tròm trèm, xuýt xoát, gần đây: *Tiêu thòm thèm trăm bạc.*

THÒM THÒM (trt) Cg. Thùng thùng, tiếng trống: *Trống đánh thòm thòm.*

THỎM (trt) Lọt up, lọt vô cách gọn lỏn: *Đút thỏm vào mồm; Cái nút nhỏ quá, lọt thỏm vào lọ.* ♦ **thỏm lõm** (tt) Lõm sâu, hủng sâu xuống: *Cười, hai đồng tiền thỏm lõm* • Trao tráo, mở rộng ra: *Cặp mắt thỏm lõm.*

TH

THON (tt) Ốm nhỏ, tóp dần từ giữa tới chót: *Thon như ngón tay con gái* • (R) Dọi, ốm (gầy) mà tròn, không bề sề: *Người mình thon.* ♦ **thon nhọn** (tt) Thon và nhọn ở chót. ♦ **thon thon** (tt) Hơi thon: *Thon thon đuôi chuột.*

THON THỎN (tt) Cg. Thón thỏn, hơi thỏn, cóp vào: *Mặt thon thỏn.*

THON THÓT (trt) Nh. Thom thóp.

THON VON (trt) Chèo leo, nguy hiểm: *Ngồi thon von trên ngọn cây* • (B) Đơn chiếc, cô đơn, một mình: *Sống thon von giữa rừng.*

THỎN (tt) Thon ốm (gầy), cóp vào: *Gương mặt thỏn.* ♦ **thỏn cằm** (tt) Có cái cằm nhọn: *Người đó thỏn cằm.* ♦ **thỏn thỏn** (tt) X. Thon thỏn.

THỎN MỎN (bt) Mòn lần, sa sút lần (dần) đến kiệt sức, kiệt quệ: *Bịnh lâu thỏn mỏn chỉ còn da với xương; lỗ lã lâu ngày thỏn mỏn; lòng người thỏn mỏn* (hết sốt sắng).

THONG (đt) Phóng qua, nhảy vọt qua: *Cá thong qua đăng* • (bt) Ốm, nhọn, dễ trót lọt: *Đẽo cho thong; cái mác thong.* ♦ **thong điếu** (đt) Cg. Ống đót hay Thong ống điếu, ống điếu thon dài để cặm điếu thuốc ngoài đầu mà hút. ♦ **thong hồng** (đt) Cây gài cửa. ♦ **thong ống điếu** (đt) X. Thong điếu. ♦ **thong qua** (đt) Nhảy qua, phóng qua: *Lấy trốn thong qua.*

THONG (bt) Thung, rảnh tay, rảnh trí. ♦ **thong dong** (tt) Cg. Thung dung, rảnh rang, không bận rộn, không phải lo nghĩ: *Tẩy trần vui chén thong dong* (K) • (R) (trt) Vui sướng, toại lòng: *Đôi ta làm bạn thong dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng* (cd). ♦ **thong thả** (tt) Cg. Thư thả, rảnh rang, ở không, không mắc việc: *Ừ, rồi thong thả lên chơi nguyệt Chiêu Hồ* • (trt) Chầm rãi, tự nhiên, không lật đật: *Đi thong thả, thong thả làm việc* • Tự do, tự ý mình: *Chỗ đó vô ra thong thả.*

THONG MANH (tt) X. Thanh manh.

THÒNG (đt) Giàu xuống, cho xuống từ từ: *Thòng gàu xuống giếng* • Thả xuống, buông rủ xuống: *Lòng thòng; ống quần thòng tới đất.* ♦ **thòng chun** (đt) Thả chun xuống: *Ngồi thòng chun; thòng chun xem sâu hay cạn.* ♦ **thòng thòng** (trt) X. Lòng thòng.

THÒNG LỌNG (đt) Vòng dây càng kéo càng thắt chặt lại: *Dây thòng lọng; thắt thòng lọng.*

THỎNG (tt) Nghệu nghệu, cao và ốm: *Cao thỏng, lỏng thỏng; Cao chê thỏng, thấp chê lùn* (tng). ♦ **thỏng thừa** (trt) Quá mức, ở thờ, vô ý: *Ăn nói thỏng thừa.*

THỎNG THẲNG (trt) X. Thủng thỉnh.

THÔNG (trt) Thông: *Buông thông; ngồi bổ thông chun; tóc thông ngang lưng.* ♦ **thông lưng** (trt) X. Sông lưng.

THÔNG (đt) Cái vỏ rộng miệng dùng đựng đồ: *Thông mắm treo đầu giàn.*

THÓP (đt) Cg. Mỏ ác, lỗ hở ở xương sọ trẻ mới sinh, phía trên trán • (B) Ngách, tấy, điều trọng yếu: *Bắt thóp, biết được thóp nó rồi.*

THÓP THÓP (tt) X. Thom thóp.

THỌP THẸP (bt) Nhạy miệng, hay nói, hay kể việc người: *Thọp thẹp lỗ miệng; Nghe sao hay vậy, đừng thọp thẹp chúng ghét.*

THỐT (đt) Nhảy lên ngồi gọn: *Nhảy thốt, thốt lên, thốt lên ngựa* • (R) Lên, bước lên ngồi, tiếng dùng trách quá đáng: *Chỗ người ta mà thốt lên ngồi dại; chưa dơ mà thốt lên ván* • *Đi mất: Mới đây, thốt đâu rồi.*

THỐT (đt) Mách, học lại, kể việc người này cho người kia biết: *Méc thốt, chuyện đầu này đem thốt với đầu kia.*

THỐT (đt) Tóp, thâu nhỏ lại: *Thốt vô* • Sợ: *Dành thốt.* ♦ **thốt bụng** (đt) Hít hơi nhóng mình cho cái bụng tóp nhỏ lại: *Thốt bụng vô đặng buộc dây lưng.* ♦ **thốt dái** (trt) Tự nhiên dái teo lại, chỉ còn da: *Sợ thốt dái; thốt dái lên cổ* (tiếng nói chơi khi cười một người nào quá sợ). ♦ **thốt ruột** (đt) Nh. Thốt bụng • Sợ quá, tiếc quá: *Nghe qua thốt ruột; xài nhiều, e nó thốt ruột.*

THỌT (tt) Có tật ở một chưn: *Anh thọt đi cà thọt.*

THỌT (đt) Thọc, chọt, lói ra, đẩy vô: *Thọt bi-da (billard); cưa thọt; cái piston thọt lên thọt xuống* • (B) Đâm thọc, nói vô nói ra cố gây chia rẽ: *Thọt vô thọt ra cho anh em xích mích* • (trt) Tọt, lọt tuốt: *Chạy thọt vào nhà* • Thọc vào, để vào: *Thọt chưn vô giày; thọc tay vào túi.* ♦ **thọt miệng** (đt) Xía vô nói: *Việc nhà người ta mà cũng thọt miệng vô.* ♦ **thọt vô thọt ra** (đt) Nói vô nói ra, bày điều, xúi biểu với ý không tốt: *Thọt vô thọt ra cho vợ chồng người ta giận nhau.*

THÔ (tt) Cục mịch, cộc cằn, không dịu dàng thanh nhã: *Dáng điệu thô, lời lẽ thô; Thân em như miếng cau khô, Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày* (cd) • (R) To sợi, to sớ: *Gỗ thô, vải thô* • (trt) Cộc lốc, tục tằn: *Thô lời lẻ, thô ăn vận.* ♦ **thô bạo** (tt) Thô tục dữ dằn, lỗ mãng: *Con người thô bạo, cử chỉ thô bạo.* ♦ **thô bỉ** (tt) Thô tục đáng ghét: *Việc làm thô bỉ, cử chỉ thô bỉ.* ♦ **thô bố** (đt) Vải thô, vải dệt với sợi to mà không săn. ♦ **thô chỉ** (tt) Được dệt với những sợi to: *Hàng thô chỉ.* ♦ **thô chuyết** (tt) Thô lỗ vụng về. ♦ **thô dáng** (tt) Có dáng dấp to, mập mà không đều: *Người thô dáng.* ♦ **thô độn** (tt) Cục mịch dần độn: *Đứa bé thô độn.* ♦ **thô kệch** (**kịch**) (tt) Quê mùa kịch cỡm, dáng người to lớn, chậm chạp: *Con người thô kệch.* ♦ **thô lậu** (tt) Cục mịch quê mùa: *Sự hiểu biết thô lậu.* ♦ **thô liệt** (tt) X. Thô sơ. ♦ **thô lỗ** (bt) Thô tục lỗ mãng: *Nói năng thô lỗ; cử chỉ thô lỗ.* ♦ **thô lược** (tt) X. Thô sơ. ♦ **thô nan** (bt) Có những sợi nan to và dày: *Cái rổ thô nan.* ♦ **thô người** (tt) Có dáng dấp to, mập (béo), ngón tay ngón chân ngắn, tướng đi không dịu dàng: *Trắng nhưng thô người.* ♦ **thô sơ** (bt) Mộc mạc, lỗi thời, sơ sài: *Đời sống thô sơ, tổ chức thô sơ.* ♦ **thô suất** (bt) Vụng về sơ sót: *Ăn nói thô suất, việc làm thô suất.* ♦ **thô tục** (bt) Cộc lốc tục tằn: *Nói năng thô tục, lời nói thô tục.* ♦ **thô thấp** (tt) To lớn khó coi. ♦ **thô thiển** (tt) Quê mùa nông nổi: *Sức học thô thiển, tài trí thô thiển.* ♦ **thô xuẩn** (tt) Nh. Thô độn.

THỒ (đt) Giá bắc lên lưng ngựa để chở đồ cho nhiều: *Gác thồ, ngựa thồ* • (đt) Chở đèo thêm: *Mua cái xe, thồ lính Mỹ kiếm tiền.*

THỒ LỘ (bt) Thò lò, lồi ra: *Mắt lồ thồ lộ; đôi tròng thồ lộ; hai răng cửa thồ lộ ra ngoài.*

THỐ (đt) Vật đựng đồ bằng sành, kiểu, đất nung, hình tròn, miệng có cái lợi, nắp vung có tai tròn hoặc nút tròn: *Cái thố, cơm thố.*

THỐ (đt) X. Thỏ: *Ngọc thố.*

THỐ (đt) Đặt, để: *Cử thố* (Sắp đặt). ♦ **thố từ** (đt) Nói năng, lập luận, đặt để lời nói.

THỐ LỘ (đt) X. Thổ lộ: *Không thố lộ cho ai biết.*

THỔ (dt) Nhà hay người chứa cờ bạc: *Thổ ngồi lấy xâu* • Nhà hay người chứa đĩ: *Chứa thổ, gá thổ, nhà thổ.* ♦ **thổ chứa** (dt) Người chứa bài, chứa đĩ: *Một tay thổ chứa* • (R) Người cổ ăn, tham lam, bao nhiêu cũng không vừa: *Giành sao lại với thổ chứa.* ♦ **thổ đĩ** (dt) Nhà đĩ, nhà chứa đĩ: *Đi thổ đĩ.*

THỔ (dt) Đất, mặt đất, dưới đất: *Châu thổ, điền thổ, độn thổ, động thổ, khử thổ, nhập thổ, tiêu thổ* • (R) Địa phương, tại chỗ, nơi sanh đẻ: *Bổn thổ, cố thổ, lành thổ, phong thổ, thuỷ thổ* • Thổ dân gọi tắt, dân tại xứ (tiếng người ở xa tới gọi) chỉ người Cao Miên: *Đàng thổ, lại thổ, tiếng thổ.* ♦ **thổ âm** (dt) Giọng nói riêng một vùng • (R) Tiếng nói riêng một vùng: *Chụm tre, ngồi che, cho che ăn mía là thổ âm những vùng có lò đường.* ♦ **thổ công** (dt) X. Thổ thần • Phu làm đất, đào đất, đắp đường, v.v... ♦ **thổ cư** (dt) Đất cất nhà, có lập vườn chung quanh: *Đất thổ cư thuế cao hơn đất ruộng.* ♦ **thổ chất** (dt) Chất đất, tính chất của đất: *Thí nghiệm thổ chất.* ♦ **thổ dân** (dt) Dân sanh đẻ trong vùng (tiếng người nơi khác dùng): *Tới nơi lạ, phải cần thổ dân chỉ dẫn.* ♦ **thổ địa** (dt) Đất đai: *Thổ địa là một trong ba yếu tố chính của một nước độc lập* • Cg. Ông Địa, vị thổ thần được hình dung ra là người bụng phệ, mặt trắng, ria quớt tới mép tai, bịt khăn đỏ, tay cầm quạt, tay cầm điếu thuốc X. Thổ thần. ♦ **thổ hào** (dt) Nhà tai mắt trong vùng: *Lê Thái Tổ khi chưa khởi nghĩa chống Minh là một thổ hào ở Lam Sơn.* ♦ **thổ hóa** (dt) Hàng hóa chế tạo tại chỗ. ♦ **thổ khấu** (dt) Giặc cướp trong vùng. ♦ **thổ khí** (dt) Phong thổ và khí hậu: *Không hạp thổ khí* • Hơi đất: *Thổ khí ẩm thấp độc địa.* ♦ **thổ mộ** (dt) Cuộc đất dành chôn người chết: *Đất thổ mộ, thổ mộ tư* • Tên thứ xe ngựa hai bánh, mui khum, vè dùng để đồ chở theo: *Xe thổ mộ.* ♦ **thổ mộc** (dt) Đất và gỗ • (R) Việc xây cất và chế tạo đồ gỗ: *Làm nghề thổ mộc.* ♦ **thổ ngơi** (dt) X. Thổ nghi. ♦ **thổ ngữ** (dt) Nh. Thổ âm (nghĩa sau). ♦ **thổ nghi** (dt) Cg. Thổ ngơi, chất đất hạp với một giống cây nào: *Làng Tân triều (Biên Hòa) có cái thổ nghi trồng bưởi.* ♦ **thổ nhân** (dt) Người sinh sản tại chỗ (thường chỉ các giống người bán khai, ít khi ra khỏi xứ). ♦ **thổ phỉ** (dt) Nh. Thổ khấu: *Thổ phỉ hoành hành; nạn thổ phỉ.* ♦ **thổ phong** (dt) Phong tục trong vùng. ♦ **thổ sản** (dt) Vật sinh sản tại một nơi nào: *Thổ sản thường được xuất cảng của nước ta là gạo, cao su, tiêu, v.v...* ♦ **thổ tinh** (dt) Tên một ngôi sao xoay quanh mặt trời như trái đất *(saturne).* ♦ **thổ tính** (dt) Tính chất của đất. ♦ **thổ ty** (dt) Quan đầu hạt, cha truyền con nối, ở các xứ Mường, Mán, Thái, Thổ, thuộc mạn ngược miền Bắc nước ta. ♦ **thổ tù** (dt) Tù trưởng, người cầm đầu một bộ lạc dân thiểu số. ♦ **thổ tục** (dt) Phong thổ và tập tục: *Thổ tục có nhiều ảnh hưởng đến tâm tánh con người.* ♦ **thổ thần** (dt) Thần đất, vị thần thường được thờ trong một cái miếu nhỏ ở từng ấp, từng làng, nhất là được thờ trong mỗi nhà theo đạo Khổng hay đạo Phật, chung với Tà thần. ♦ **thổ trạch** (dt) Đất đai, nhà cửa: *Thuế thổ trạch.* ♦ **thổ trước** (dt) Thuộc trong vùng, trong xứ: *Dân thổ trước.* ♦ **thổ vật** (dt) Nh. Thổ sản.

THỔ (dt) Mửa ra: *Thổ ra huyết; thượng thổ hạ tả* • (R) Nói ra: *Thổ ngọc phún châu* (mưa ngọc phun châu). ♦ **thổ huyết** (dt) Mửa ra huyết, ọc máu tươi ra: *Ho thổ huyết.* ♦ **thổ lộ** (đt) Cg. Thố lộ, bộc lộ, bày tỏ, nói ra điều đã từng giấu: *Thổ lộ can tràng* (bày tỏ gan ruột, tức tâm sự). ♦ **thổ tả** (bt) Mửa và ỉa, tức bịnh thời khí, trên mửa, dưới ỉa rót: *Thuốc thổ tả, bịnh thổ tả.* ♦ **thố tễ** (dt) Thuốc cầm mửa.

THỐC (trt) Tốc, luôn, thẳng một mạch: *Chạy thốc vào nhà; đánh thốc vào thành; Lắt lẻo cành thông cơn gió thốc* (H.X.Hương) • Hốc, xốc tấp, cách ăn thô bạo: *Ăn thốc như heo.*

THỐC (tt) Sói (hói), bịnh rụng tóc. ♦ **thốc bút** (dt) Cây bút cùn. ♦ **thốc đầu** (tt) Sói (hói) đầu, rụng gần hết tóc trên đầu. ♦ **thốc sơn** (dt) Núi trọc, núi không cây cối.

THỘC (trt) Nh. Thốc *(trt): Chạy thộc vào nhà.*

THÔI (dt) Chặp, hồi, tràng, đoạn, tiếng chỉ một khoảng thì giờ dài hay một khoảng đường dài, không gián đoạn: *Nói cho một thôi; đi một thôi không nghỉ.* ♦ **thôi dài** (dt) Đoạn tương đối dài: *Nói một thôi dài không nghỉ.* ♦ **thôi đường** (dt) Đoạn đường, quãng đường, đỗi đường: *Cả một thôi đường vắng lặng.*

THÔI (đt) Dứt, bỏ nhau, không chung cùng nhau nữa: *Chồ thôi người làm; vợ chồng thôi nhau; Vì dầu tình bậu muốn thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra* (cd) • (trt) Đành vậy: *Thế thôi; Không thương nhau nữa thì thôi, Có gì mà phải đập nồi xán mâm? Cd* • (tht) Tiếng bảo ngưng lại, dứt đi: *Thôi! Đủ rồi; thôi! đừng nói nữa* • Ôi thôi nói thúc, tiếng than thất vọng: *Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên, hai nợ, ba lầm lấy nhau* (cd). ♦ **thôi chồng** (đt) Bỏ chồng, không lấy người chồng đó nữa: *Gái thôi chồng; thôi chồng bỏ con.* ♦ **thôi đã** (tht) Ôi thôi đã rồi, tiếng than một việc đã qua, đã làm trái ý: *Lỗi thề thôi đã phụ phàng với hoa* (K). ♦ **thôi đành** (trt) Đành vậy thôi! lời cam phận, cam một bề: *Thôi đành! Biết sao giờ?* ♦ **thôi học** (đt) Không học hành nữa; dứt việc học: *Thôi học đi làm; thôi học cưới vợ.* ♦ **thôi làm** (đt) Không làm việc với sở đó, chủ đó nữa: *Đứt đơn xin thôi làm.* ♦ **thôi mà!** (tht) Tiếng nạt đùa, la dức: *Thôi mà! Có bấy nhiêu cứ nói hoài.* ♦ **thôi nà!** (tht) Nh. Thôi mà! ♦ **thôi nôi** (dt) Cg Đôi tôi, Tôi tôi hay Đầy tuổi, lễ cúng 12 mụ bà và 13 đức thầy khi đứa trẻ đúng 12 tháng kể từ ngày sinh; nhân đó, người ta để nhiều món đồ chơi và đồ dùng trước mặt để đứa trẻ tự ý lấy một món, rồi tùy món đồ mà đoán tương lai hay tán tỉnh đứa trẻ. ♦ **thôi nhau** (đt) Đồng ý dứt tình chồng vợ, không lấu nhau nữa: *Họ đã thôi nhau từ lâu.* ♦ **thôi ở** (đt) Không giúp việc nhà cho chủ cũ nữa: *Con sen xin thôi ở* • Dời nhà đi nơi khác: *Va đã thôi ở xóm đó rồi.* ♦ **thôi rồi!** (tht) Tiếng la hối tiếc cách gấp gáp: *Thôi rồi! Đổ cả rồi! - Thôi rồi! Còn chi nữa mà mong?* ♦ **thôi thì** (trt) Như vậy thì, đành vậy thôi, tiếng cam phận, cam bề: *Thôi thì gác hiếu với tình một bên* (Ndm); *Thôi thì mặt khuất, chẳng thà lòng đau* (K). ♦ **thôi thôi** (trt) Đừng đừng, tiếng ngăn cản, la dức cách vội vàng: *Thôi thôi ngồi đó chớ ra* (LVT) - *Thôi thôi chớ nói thêm rầu; Khúc giữa Đồng Khánh, hai đầu Hàm Nghi* (cd) • Ôi thôi, tiếng than tiếc: *Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma* (K). ♦ **thôi việc** (đt) Nh. Thôi làm. ♦ **thôi vợ** (đt) Bỏ vợ, không ăn ở với người vợ đó nữa: *Thôi vợ bỏ con.*

THÔI (dt) Miếng vải gai phủ phần trên áo tang: *Ty thôi, tờ thôi, trất thôi.*

THÔI (dt) Hồi, thúc tới, giục giã: *Giây thôi, phiếu thôi, tờ*

TH

thôi, trát thôi. ♦ **thôi miên** (đt) Dùng thuật thôi miên (X. Thôi miên thuật): *Thôi miên cho người ta mê* • (B) Dụ dỗ, rủ quến làm cho người say đắm, đam mê: *Nói thôi miên thằng nọ; bị thôi miên đến bỏ vợ bỏ con.* ♦ **thôi miên thuật** (đt) Vận dụng hết nhãn quang và tinh thần làm cho người ta hôn mê để trị bịnh hay sai khiến làm một việc gì. ♦ **thôi tề** (đt) Đổi một lượt đủ mặt: *Thôi tề nguyên, bị và chứng tá.* ♦ **thôi thúc** (đt) Hối thúc, giục giã, bảo lẹ lên.

THÔI (đt) Đẩy tới. ♦ **thôi tiến cơ** (đt) Máy đẩy, máy ủi tới: *Các sà lan to thường nhờ thôi tiến cơ đẩy chạy.* ♦ **thôi xao** (đt) Đẩy hoặc gõ (cánh cửa) • (B) (tt) Đẽo gọt, gò gẫm, lối văn ở từng lời, từng chữ: *Lối văn thôi xao.*

THÔI (đt) Bàn ăn: *Ngồi vào thôi; vây quanh thôi* • (B) Cỗ: *Đặt một thôi đồ ăn.*

THÔI THỘP (tt) Nh. Hồi hộp.

THỐI (đt) Cg. Thoái, lui, lùi lại, sụt xuống: *Cáo thối; tấn thối lưỡng nan* (tới lui đều khó); *tấn vi quan, thối vi sư* (tới thì làm quan, lui thì làm thầy) • Cg. Phối, trả lại số tiền thừa sau khi nhận số tiền nguyên nhiều hơn: *Thâu 50 đồng, thối lại 50 đồng, vì khách hàng đưa tấm giấy 100 đồng* • Trả hết số nợ một lần: *Cứ trả lời* (lãi) *mỗi tháng* (hay cứ ở làm đày tớ luôn) *đến khi nào có đủ tiền thối lại mới thôi.* ♦ **thối bạc** (đt) Trả hết số nợ một lần: *Thối bạc đứng; thối bạc chuộc con về.* ♦ **thối binh** (đt) Lui binh, kéo binh trở lại: *Truyền thối binh.* ♦ **thối bộ** (đt) Lùi bước, bước lui lại sau: *Thối bộ tránh dòn* • (B) Sụt lại hay đứng dừng, không tiến nữa được: *Cuộc làm ăn thối bộ.* ♦ **thối bước** (đt) Nh. Thối bộ. ♦ **thối chí** (tt) *Ngã lòng, nản chí hết phấn chấn, hết sốt sắng: Thối chí, hết muốn hoạt động nữa.* ♦ **thối chức** (đt) Sụt chức; từ chức: *Thối chức hồi hưu.* ♦ **thối dư** (đt) Trả lại số tiền thừa nhiều hơn số trả lại, khi thâu vô một số tiền nguyên: *Thối dư mất tiền mình.* ♦ **thối hóa** (đt) Mòn mỏi, kiệt quệ, lụn bại lần lần đến mất hẳn (vì không được dùng đến): *Thối hóa là một công lệ tự nhiên* • (R) Lùi hoặc đứng dừng, không tiến theo phần đông: *Văn minh thối hóa.* ♦ **thối hồi** (đt) Lui lại, trở lại; trả lại: *Thối hồi nguyên quán; thối hồi số tiền còn dư.* ♦ **thối hôn** (đt) Hồi hôn, hủy bỏ lời giao kết hôn: *Nếu nhà gái tự ý thối hôn, phải hoàn sính cho nhà trai* (trả lại lễ vật khi làm lễ hỏi). ♦ **thối khước** (đt) X. Thối lui. ♦ **thối lộn** (đt) Trả lại không đúng số tiền thừa khi thâu vô một số tiền nguyên: *Bán đất hay thối lộn.* ♦ **thối lui** (đt) Rút lui, lui lại sau: *Xe thối lui đặng trở đầu* • (B) Bỏ đở, bỏ ý định, không tiến hành công việc: *Đặt cọc rồi thối lui, bỏ tiền cọc.* ♦ **thối ngũ** (đt) Giải ngũ, thôi lính: *Lính thối ngũ.* ♦ **thối nhiệt** (đt) Giải nhiệt, làm hạ hơi nóng: *Thuốc thối nhiệt, thối nhiệt đơn* (hoặc tán). ♦ **thối nhượng** (đt) Nhường bước, lui lại nhường phần hơn cho người: *Rút đơn, thối nhượng vụ kiện.* ♦ **thối sĩ** (đt) Dật sĩ, kẻ rút lui về vườn, về đồng, không tranh danh đoạt lợi nữa. ♦ **thối tẩu** (đt) Lui lại chạy. ♦ **thối tịch** (đt) Bỏ đi, lìa chỗ ngồi ra đi. ♦ **thối tiền** (đt) Phối tiền, trả lại số tiền lẻ còn dư • Nh. Thối bạc. ♦ **thối thác** (đt) Kiếm cớ từ chối: *Thối thác nhiệm vụ vì già yếu.* ♦ **thối thiếu** (đt) Trả lại số tiền thừa ít hơn số phải trả lại, khi thâu vô một số tiền nguyên: *Thối thiếu mếch lòng khách hàng.* ♦ **thối trào (triều)** (đt) Cg. Thoái triều, bãi chầu lui về, lui ra • (dt) Dòng nước ròng, cơn nước ròng / (B) Cg. Thoái triều, đà xuống, lúc xuống dốc, không theo mực độ cũ mà tiến lên: *Thối trào tân nhạc.* ♦ **thối vị** (đt) Từ ngôi, không làm vua nữa: *Đời Trần, có nhiều vua thối vị để làm Thái thượng hoàng.*

THỐI (tt) X. Thúi: *Ôi thối* (hôi thúi).

THỔI (đt) Chúm miệng xì hơi ra: *Thổi lửa, thổi sáo; Trông đánh xuôi, kèn thổi ngược* (tng) • Thụt hơi cho lửa cháy già: *Thổi bạc, thổi vàng* • Nấu nướng: *Thổi cơm, thổi xôi; Bao giờ cho đến tháng năm, Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn* (cd) • Nói về không khí chuyển động thành gió: *Gió đâu thổi mát sau lưng, Dạ sao lại nhớ người dưng vô cùng* (cd) • Lò ra ra tiếng to: *Ốc thổi; Mười giờ tàu lại Bến Thành, Xúp-lê vội thổi bộ hành lao xao* (cd) • Xúi giục, khiêu khích: *Thổi vô mấy câu cho sanh chuyện* • Ăn cắp: *Có cây bút máy, bị điếm thổi mất* • Dùng máy hơi xịt vào: *Sơn thổi, thổi đen, thổi màu.* ♦ **thổi ạc-bít** (đt) (lóng) Cg. Cầm ạc-bit *(arbitre)* điều khiển một trận banh tròn (với cái còi để thổi ra hiệu): *Trận này ai thổi ạc-bít ta.* ♦ **thổi bễ** (đt) Dùng ống bễ thụt hơi vào đống lửa để đốt kim khí cho đỏ, cho mềm. ♦ **thổi bùa** (đt) (truyền) Trị bịnh bằng cách vừa vuốt vừa thổi chỗ đau trong mình: *Ông thầy thổi bùa.* ♦ **thổi bụi** (đt) Thổi mạnh cho bụi bay đi: *Thổi bụi con mắt.* ♦ **thổi bùn** (đt) Cg. Thổi sình, dùng máy hút bùn và sình dưới đáy sông, đáy rạch để thổi lấp hào, vùng gần đó: *Máy thổi bùn; thổi bùn cho đất cao đặng cất nhà.* ♦ **thổi còi** (đt) Cg. Huýt còi, ngậm còi thổi hay ngậm nút máy hơi cho ra tiếng làm hiệu: *Cảnh sát thổi còi, xe thổi còi* • Nh. Thổi ạc-bít: *Ông đó thổi còi công bình lắm.* ♦ **thổi cơm** (đt) Nấm cơm, nấu gạo với nước thành cơm: *Con gái mới về nhà chồng, Thổi cơm nồi đồng nửa chín nửa khê* (cd). ♦ **thổi chim** (đt) Săn chim bằng cái ống đồng bằng ngón tay cái, dài lối 1m với đạn bằng đất sét vo tròn phơi khô, cả hai được dùng miệng ngậm thổi vào mình chim • (lóng) Cg. Bắn khỉ, hút á phiện (a phiến, nha phiến): *Cứ nằm thổi chim tối ngày.* ♦ **thổi đen** (đt) Sơn màu đen bằng máy: *Thổi đen cho sạch.* ♦ **thổi đèn** (đt) Tắt đèn, thổi cho ngọn đèn tắt: *Thổi đèn đi ngủ.* ♦ **thổi dịch** (đt) X. Thổi tiệu. ♦ **thổi đỏ** (đt) Sơn màu đỏ bằng máy • Thụt hơi vào đống than để nướng đỏ kim loại: *Thổi đỏ đặng rèn.* ♦ **thổi gió** (đt) Thụt ống bễ hoặc văn nút bình gió đá: *Thổi gió đốt thép, thổi gió đặng hàn.* ♦ **thổi kèn** (đt) Ngậm cái kèn thổi ra tiếng: *Người thổi kèn, người đánh trống* • (lóng) Bú vú hoặc khóc to tiếng: *Em nhỏ thổi kèn.* ♦ **thổi lửa** (đt) Dùng cái ống thông hai đầu mà thổi hơi vào bếp cho lửa nổi ngọn: *Thổi lửa cho đừng có khói* • (lóng) Nuôi, săn sóc vợ đẻ: *Ở nhà thổi lửa.* ♦ **thổi màu** (đt) Sơn màu bằng máy: *Xe này thổi màu hay thổi đen (hoặc trắng)?* ♦ **thổi mắt** (đt) Nh. Thổi bụi. ♦ **thổi mất** (đt) Ăn cắp, lấy mất: *Ai thổi mất cây bút của tôi rồi?* ♦ **thổi nà** (đt) Thổi gió mạnh tới, nổi gió to luôn: *Gió thổi nà; ông thổi nà, chắc không mưa dầu.* ♦ **thổi nấu** (đt) Nấu nướng, làm bếp, nấu cơm và đồ ăn: *Mướn người thổi nấu.* ♦ **thổi nồm** (đt) Trở ngọn gió nồm, tức ngọn gió đông nam. ♦ **thổi ống đồng** (đt) X. Thổi chim. ♦ **thổi phạt** (đt) Thổi tu hít lên gọi lại biên giấy phạt: *Chạy ngược chiều bị thổi phạt* • Thổi tu hít ngưng trận đấu (banh tròn) để phạt một cầu thủ đá sái phép: *Thổi phạt việt vị, thổi phạt chơi xấu* • (R) Điều khiển trận đấu túc cầu, làm trọng tài: *Bữa nay ai thổi phạt trận này?* ♦ **thổi phồng**

(đt) Thêm thắt, thêu dệt cho to chuyện: *Câu chuyện được thổi phồng.* ♦ **thổi quyền** (đt) X. Thổi sáo. ♦ **thổi sáo** (đt) Ngậm đầu ống sáo thổi ra bài bản âm nhạc: *Bao giờ đồng ruộng thảnh thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn Nghiêu* (cd). ♦ **thổi sình** (đt) X. Thổi bùn. ♦ **thổi tiêu** (đt) Chúm môi thổi vào kẽ khuyết ở đầu ống tiêu cho ra bài bản âm nhạc • Nh. Thổi mất. ♦ **thổi tu hít** (đt) Ngậm tu hít và tuổi cho ra tiếng • (lóng) Ré khóc to lên. ♦ **thổi trắng** (đt) Sơn màu trắng bằng máy: *Thổi trắng cái xe.* ♦ **thổi vàng** (đt) Sơn màu vàng bằng máy • Thụt ống bễ vào đống than cho vàng chảy ra. ♦ **thổi vị** (đt) Xử vị, làm trọng tài một trận đấu banh tròn mà bênh một bên, bỏ một bên: *Thiếu sáng suốt và mau lẹ, lắm khi bị cho là thổi vị.* ♦ **thổi xanh** (đt) Sơn màu xanh bằng máy: *Thổi xanh cái xe cho tươi.*

THỔM LỒM (đt) Loại sâu hay giống vật tưởng tượng gây chứng bệnh lở tai: *Thổm lồm ăn tai.*

THÔN (đt) Cg. Ấp, phần nhỏ của một làng: *Cai thôn, đồng thôn, phó thôn* • (R) Làng: *Ba thôn, Linh Xuân thôn (tên làng thuộc tỉnh Gia Định), 18 thôn vườn trầu* • (B) Quê mùa. ♦ **thôn dã** (đt) Đồng quê, nơi có nhiều cây cỏ, thưa người, xa thị thành: *Giọng hò thôn dã.* ♦ **thôn dịch** (đt) Chức việc một thôn, thuộc hương chức bàn nhì, không có cấp bằng của nhà nước và không có lương. ♦ **thôn lạc** (đt) Nh. Thôn ấp. ♦ **thôn lão** (đt) Ông lão ở vườn, ở đồng: *Hội thôn lão lại bàn chuyện.* ♦ **thôn nữ** (đt) Gái vườn, người con gái ở đồng, ở vườn. ♦ **thôn ổ** (đt) Nh. Thôn ấp. ♦ **thôn phó** (đt) Cg. Phó thôn, chức việc đứng sau thôn trưởng để lo việc an ninh trong thôn. ♦ **thôn phu** (đt) Người đàn ông ở vườn, ở đồng. ♦ **thôn quê** (đt) Đồng quê, nơi có nhiều ruộng vườn, xa thành thị: *Tiếng hát thôn quê.* ♦ **thôn thị** (đt) Chợ làng • (R) Nóc làng, trung tâm một làng, nơi có trụ sở Hội đồng xã, trường học, đồn lính và chợ. ♦ **thôn trang** (đt) Trang trại, nhà cất nghỉ mát hoặc nuôi gia súc ở giữa ruộng hay đồng rộng. ♦ **thôn trưởng** (đt) Chức việc cầm đầu một thôn. ♦ **thôn ước** (đt) Cách thức tổ chức và phép tắc mà dân trong ấp phải tuân theo. ♦ **thôn xá** (đt) Nhà nhỏ trong làng. ♦ **thôn xã** (đt) Làng mạc: *Giữ gìn thôn xã.* ♦ **thôn xóm** (đt) Làng xóm, nhà cửa trong làng: *Bảo vệ thôn xóm.*

THÔN (đt) Nuốt • (R) Lấy cục người nhập vào của mình. ♦ **thôn diệt** (đt) Đánh chiếm (đất nước của người). ♦ **thôn hận** (đt) Nuốt giận, ôm hận trong lòng. ♦ **thôn lệ** (đt) Nuốt nước mắt, đau xót nhưng cam chịu. ♦ **thôn tính** (đt) Xâm lăng, đánh chiếm (đất nước của người): *Có lần, nước Đức đã thôn tính gần hết châu Âu.* ♦ **thôn thanh** (đt) Lặng tiếng, dằn lòng không nói lên.

THỐN (đt) Cg. Thuồn, dồn, nhét: *Thốn vào bao* • (R) Tiếng phàn nàn trách móc người quá tham, quá cố ăn: *Có bao nhiêu cũng thốn hết.*

THỐN (trt) Lói, dồn tới, thúc tới: *Đóng thốn, thiếu thốn* • Xốn thấu bên trong: *Đạp sỏi, thốn gót chưn.* ♦ **thốn đít** (tt) Đau trằn ở lỗ đít: *Thốn đít mà la không ra* • Đau lói bàn tọa: *Té (ngã) ngồi thốn đít.* ♦ **thốn gót** (tt) Đau xốn trong gót chưn: *Tập nhảy trên đất bằng luôn luôn thốn gót.* ♦ **thốn tới** (trt) Đau trằn và nghe thật nặng dưới lỗ đít: *Mắc ỉa thốn tới* • (trt) Giục giã tới thật gấp: *Giặc đánh thốn tới mà không lo chạy.* ♦ **thốn thiếu** (trt) X. Thiếu thốn.

THỐN (đt) Tên 1 trong 3 bộ mạch theo Đông y, nơi tìm chứng bịnh: *Bộ thốn, bộ quan, bộ xích.*

THỐN (đt) Tấc, phần 10 của thước: *Thốn thảo bất lưu* (tấc cỏ không chừa): *nhứt thốn thổ, nhứt thốn kim* (một tấc đất, một tấc vàng). ♦ **thốn âm** (đt) Tấc quan âm, chốc lát, khoảng thì giờ ngắn ngủi. ♦ **thốn bạch trùng** (đt) X. Sán xơ mít. ♦ **thốn địa** (đt) X. Thốn thổ. ♦ **thốn tâm** (đt) Tấc lòng, tấm lòng hẹp hòi (lời khiêm). ♦ **thốn thổ** (đt) Cg. Thốn địa, tấc đất, khoảnh đất thật hẹp: *An nam nhứt thốn thổ, bất trị kỷ nhơn canh.*

THỐN (đt) Lo lường, toan tính. ♦ **thốn đạc** (đt) Dẫn đo, cân nhắc • Đạc chừng, ước chừng, phỏng chừng. ♦ **thốn độ** (bt) Nh. Thốn đạc. ♦ **thốn thức** (đt) Cg. Thổn thức, ấy náy, bức rức, ấm ức, bực dọc: *Cất mái chèo loan nhìn chàng rơi lụy, Thốn thức gan vàng tấn dị thối nan* (cd).

THỔN (đt) X. Thốn: *Thổn đạc, thổn độ, thổn thức.*

THÔNG (đt) (thực) Thứ cây rừng, cùng loại với tòng, lá như cây tăm nhọn và cứng, có nhựa dùng nấu dầu, nhựa để lâu năm dưới đất thành hổ phách; gỗ có vân đẹp; cây nhỏ được đốn làm cây Nô-ên: *Dầu thông, nhựa thông, ván thông, thùng thông.* ♦ **thông Đà Lạt** (đt) (thực) Tức loại thông kể trên, khác với thông ngoại quốc gỗ xốp và không có vân đẹp.

THÔNG (bt) Suốt một mạch từ đầu tới cuối, không bị ngăn trở: *Giao thông, khai thông, lưu thông; Phát gai gốc cho thông đàng cả, Vén ngút mây thấy quả trời cao... Cd* • Hiểu tất cả, rành rẽ: *Bất thông, biến thông, cảm thông, lâu thông, quán thông, tinh thông, thầy thông, thần thông; nói chuyện nghe thông lắm* • Truyền gởi đi: *Thông đạt, thông điệp* • Chung cho tất cả: *Phổ thông* • Giao thiệp, gắn bó nhau: *Ấm thông, quan thông, tư thông.* ♦ **thông bạch** (đt) Giấy má truyền rao trong giới tu hành của nhà chùa. ♦ **thông báo** (đt) Báo tin, cho hay: *Thông báo mọi bất thường cho cấp trên hay.* ♦ **thông báo hạm** (đt) Tàu chiến nhỏ chuyên săn tin và truyền đi. ♦ **thông bệnh (bịnh)** (đt) Thói xấu chung: *Đi nhóm hội trễ là một thông bệnh của người mình.* ♦ **thông biến** (đt) Hiểu rõ mọi biến chuyển: *Có tài thông biến.* ♦ **thông cảm** (đt) Hiểu nhau, biết bụng nhau: *Người chung hoạn nạn thường thông cảm nhau hơn ai hết* • (thth) Xí xóa, bỏ qua: *Bắt tay thông cảm; người cảnh sát thông cảm với người vô ý phạm luật đi đường nên không phạt.* ♦ **thông cảng** (đt) Hải cảng mở rộng cho việc xuất nhập. ♦ **thông cáo** (đt) Bức văn cho hay chung: *Báo đăng thông cáo của nhà cầm quyền; thông cáo về việc bán sữa tự do.* ♦ **thông cổ** (tt) Lúc cuống họng sạch sẽ, không bị vướng đàm: *Ngậm cam thảo cho thông cổ.* ♦ **thông công** (trt) Chung công, hiệp lực nhau làm một việc: *Cả xóm thông công đắp một con đường.* ♦ **thông cù** (đt) Mối đường, con đường đi được nhiều nơi. ♦ **thông danh** (đt) Khai tên họ, đưa danh thiếp vào trước: *Muốn xin hội kiến, xin thông danh.* ♦ **thông dâm** (đt) Trai gái, tư tình với nhau: *Tội thông dâm.* ♦ **thông dịch** (đt) Dịch chữ nước này ra chữ nước kia: *Thông dịch sách ngoại quốc.* ♦ **thông dịch viên** (đt) Người chuyên dịch đơn từ, giấy má bằng chữ nước này ra chữ nước khác: *Cơ quan ngoại quốc cần nhiều thông dịch viên.* ♦ **thông dụng** (tt) Dễ xài, xài được nhiều việc: *Cái cưa thông dụng, chìa khóa thông dụng* •

TH

Thường xài, được nhiều người xài và xài trong nhiều trường hợp: *Danh từ thông dụng.* ♦ **thông đàm** (tt) Đàm trơn, dễ khạc: *Uống thuốc cho thông đàm.* ♦ **thông đạo** (dt) Lối ra vào, ngả thông thương, đường nhỏ để ra lộ cái hoặc rành nhỏ để ra sông cái *(voie d'accès).* ♦ **thông đạt** (đt) Hiểu suốt, thấu hiểu: *Thông đạt cổ kim đông tây* • (dt) Thông tri tống đạt, giấy truyền rao: *Gởi thông đạt đi khắp các cơ quan trực thuộc.* ♦ **thông điện** (dt) Tin dây thép gởi đi nhiều chỗ: *Thông điện hưu chiến.* ♦ **thông điệp** (dt) Thơ của chính phủ có tính cách ngoại giao: *Chính phủ gởi thông điệp cho nước X. phản đối việc phi cơ nước này xâm phạm vùng trời nước mình* • (R) Thơ của chính phủ có tính cách chung: *Thủ tướng gởi thông điệp cho quốc hội; Quốc trưởng đọc thông điệp đầu năm gởi quốc dân đồng bào.* ♦ **thông đồng** (đt) Toa rập, đồng ý nhau trong một việc ám muội đối với người có trách nhiệm trong cuộc: *Người bán hàng thông đồng với người thân tiền ăn gian chủ.* ♦ **thông gia** (dt) Sui gia, vai nhà trai và nhà gái đối lẫn nhau trong việc gả cưới con mình: *Kết thông gia.* ♦ **thông giám** (dt) Gương chung, việc đáng làm gương cho mọi người: *Nêu cao thông giám cho đời.* ♦ **thông gian** (đt) Trai gái với đàn bà có chồng hay với đàn ông có vợ: *Tội thông gian.* ♦ **thông hành** (đt) Đi trót lọt, không bị cản: *Cây em coi sóc trăm đường, Để anh buôn bán, trẩy trương thông hành* (cd) • Tên thứ giấy do nhà nước cấp cho mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên có ghi rõ căn cước, dán hình và dấu chỉ tay; thiếu giấy này, bị kể là dân lậu (sau đổi tên là thẻ căn cước, rồi thẻ căn cước học nhựa): *Giấy thông hành.* ♦ **thông hảo** (dt) Giao hảo, chỉ hai nước trao đổi lãnh sự và giao thiệp mua bán với nhau. ♦ **thông hiển** (tt) Hanh thông hiển đạt, được trót lọt trên đường đời và đến mức vinh hiển. ♦ **thông hiếu** (đt) Nh. Thông hảo. ♦ **thông hiểu** (đt) Thấu đáo, biết rõ: *Thông hiểu việc đời.* ♦ **thông hiệu** (dt) Vật dùng báo hiệu, ra hiệu: *Cái kèn, cái chuông, v.v... là những thông hiệu thường dùng* • (R) Dấu riêng, tiếng riêng giữa hai nhà buôn để thông báo cho nhau những bí mật trong nghề. ♦ **thông hơi** (tt) Có hơi, có gió vô ra thong thả, được khoáng khoát: *Cửa thông hơi, ống thông hơi, đuôi cá thông hơi.* ♦ **thông huyền** (dt) Hiểu suốt các lẽ huyền diệu nhiệm màu: *Phi phù, trị quỷ, cao tay thông huyền* (K). ♦ **thông khí** (tt) Nh. Thông hơi. ♦ **thông khoan** (dt) Bơm, thụt cho thông đường đại, đường tiểu • Ống dùng bơm, thụt cho thông đường đại, đường tiểu. ♦ **thông lại** (dt) Cg. Thơ lại, người giữ việc giấy tờ sổ sách ở các phủ, các huyện xưa. ♦ **thông lệ** (dt) Lệ thường, quy tắc chung, được phần đông theo: *Thông lệ hỏi ngã (?).* ♦ **thông lệnh** (dt) Lệnh chung cho các cấp, các người dưới. ♦ **thông lịch** (dt) Lịch phổ thông, lịch được hầu hết người dùng. ♦ **thông lộ** (dt) Đường giao thông giữa hai nơi hay nhiều nơi: *Quốc lộ 13 là thông lộ giữa Sài Gòn và Ban Mê Thuột và các tỉnh dọc đường.* ♦ **thông luật** (dt) (pháp) Luật thông thường không tính cách đặc biệt. ♦ **thông lực** (dt) Chung sức: *Thông lực hợp tác* (Chung sức cùng làm). ♦ **thông lưng** (dt) Nh. Thông đồng: *Thông lưng hại người.* ♦ **thông lưu** (dt) Đường nước đi thấu nhiều nơi hoặc giữa nơi này và nơi khác: *Sông Cửu Long là một thông lưu giữa ba nước Lào-Miên- Việt.* ♦ **thông mưu** (đt) Tính ngầm với nhau, lập cách thế riêng với nhau: *Hai đàng thông mưu trác người bạn thứ ba.* ♦ **thông ngôn** (đt) Đứng dịch lời nói giữa hai người khác nước: *Nhờ thông ngôn giùm để nói chuyện với một người ngoại quốc* • (dt) Người đứng thông ngôn: *Thông ngôn tòa, thông ngôn ngôn bàn ông Chánh* (chủ tỉnh); *Thông ngôn ký lục bạc chục không màng, Lấy chồng thợ bạc, đeo vàng đỏ tay* (cd). ♦ **thông nghĩa** (dt) Ý nghĩa thông thường. ♦ **thông nhân** (dt) Người thông thái, học rộng hiểu nhiều. ♦ **thông nho** (dt) Nhà nho học rộng, hiểu thấu đáo cái đạo của mình. ♦ **thông phán** (dt) Viên chức cầm đầu một ty nhà nước xưa • *thth.* Thơ ký giá, lên tới trật ngoại hạng. ♦ **thông phong** (dt) Ống khói đèn, ống khói nhà bếp, nhà máy, v.v... • (Đy) (đt) Làm cho gió lặm trong mình được thông, trị chứng trúng phong như cảm mạo, phong hàn...: *Bài thuốc thông phong.* ♦ **thông qua** (dt) X. Thông quá • *thth.* Cho qua, để đi xuôi, không ngăn cản, không bàn cãi nữa: *Thông qua vấn đề đó đi.* ♦ **thông quá** (dt) Đi qua, trải qua, được qua trót lọt: *Thuế thông quá* • Chấp thuận, chấp nhận, cho thi hành: *Sau cuộc biểu quyết, hội nghị thông qua quyết nghị vừa ban cải; tổng cuộc thông quá một sản banh đúng thước tấc (homologuer).* ♦ **thông quốc** (trt) Khắp nước, khắp nơi trong nước: *Thông quốc đi bầu quốc hội.* ♦ **thông suốt** (đt) Hiểu cặn kẽ, thấu đáo: *Thông suốt vấn đề.* ♦ **thông sứ** (đt) Trao đổi sứ thần hay lãnh sự để giao thiệp với nhau: *Hai nước thông sứ từ lâu.* ♦ **thông sử** (dt) Quyển sử thông thường (không riêng cho một triều đại, một cuộc cách mạng hay một công nghiệp cá nhân nào). ♦ **thông sự** (dt) Nh. Thông dịch viên. ♦ **thông sức** (đt) Sức ra, truyền đi một mạng lệnh chung: *Thông sức cho các làng thúc dân đóng thuế kịp thời hạn* • (dt) Tờ truyền mạng lệnh: *Gởi thông sức, chiếu thông sức.* ♦ **thông tắc** (dt) Phép tắc chung: *Phải hiểu những thông tắc sơ đẳng.* ♦ **thông tấn xã** (dt) Cơ quan săn tin và truyền tin của mỗi nước. ♦ **thông tệ** (dt) Mối tệ chung (hầu hết đều có): *Nạn móc túi là một thông tệ ở các đô thị trên thế giới.* ♦ **thông tin** (đt) Cho hay, gởi tin tức: *Sao sao cũng thông tin về nhà kẻo bà con trông đợi* • X. Thông tin. ♦ **thông tín** (dt) Nh. Thông tin • (dt) Thông tín viên gọi tắt, người giữ việc báo tin và thâu tiền của một hội tương tế, ái hữu, v.v...: *Đóng tiền đám ma cho thông tín.* ♦ **thông tín bạ** (dt) Quyển sổ liên lạc giữa phụ huynh học sinh và nhà trường để dễ kiểm soát việc học và tính tình học sinh. ♦ **thông tín viên** (dt) Người chuyên lượm lặt tin tức cho nhà báo, đài phát thanh hay thông tấn xã • X. Thông tín. ♦ **thông tính** (dt) Tâm tánh, tánh cách, tánh chất thông thường: *Thông tính hiếu học của người mình; Thông tính e lệ của bạn gái; thông tính nhay lửa của dầu mỡ.* ♦ **thông tục** (dt) Tục lệ chung, tục lệ thông thường: *Thông tục của người mình là dùng trầu cau trong việc cưới hỏi* • (tt) Hợp với sự ưa thích của phần đông: *Văn chương thông tục.* ♦ **thông tư** (bt) Chỉ thị, truyền đạt ra lịnh: *Thông thư cho các cấp trực thuộc; giới thông tư đi.* ♦ **thông thái** (tt) Có sức hiểu biết rộng rãi và thâm sâu: *Nhà thông thái; ông ấy rất thông thái* • Tánh cách văn hoa và sâu xa của một phần tiếng nói dùng trong văn chương: *Tiếng thông thái của ta khác với tiếng bình dân ở chỗ phần nhiều là tiếng Hán Việt.* ♦ **thông thạo** (dt) Quen tay, quen ý, hiểu rõ: *Thông thạo thi phú; tỏ ra thông thạo.* ♦ **thông thấu** (đt) Nh. Thông thạo. ♦ **thông thiên** (bt) Thấu trời, hiểu hết việc trên trời: *Thông thiên đạt địa*

(Hiểu rõ việc trời đất) • (thực) Loại cây cao đến 10m có mủ trắng, lá hẹp, dài, nhọn, tụ tán ít hoa, hoa vàng tươi, trái tròn; cây và hột có nhiều chất *glucôzit* rất độc gồm hai chất: 1) *thêvêtin* kết tinh, khi bị thủy phân, cho ra *digitalôs, glucôs* và *aglucon* trong ấy có *anhydrothêvêgêtin;* 2) *rêrifôtin*, khi bị thủy phân, cho ra *thêvêtôs* và một *aglycon* dị tính với *digitôxigênin*, tất cả có tác dụng đối với tim *(Thevetia peruviana).* ♦ **thông thiên học** (dt) Môn học tìm hiểu sự lý của trời đất, căn cứ trên trực giác thần bí, để nâng cao tinh thần hầu hòa hợp với thần linh: *Nhà thông thiên học, phái thông thiên học.* ♦ **thông thoại** (dt) Lối nói thông thường, không kiểu cách văn hoa • Tiếng nói thông dụng, được cả nước dùng và hiểu hay phần đông thế giới đều dùng: *Tiếng quan thoại của Tàu ngày nay được xem là thông thoại toàn quốc, cũng như tiếng Anh gần như thông thoại của cả thế giới.* ♦ **thông thoát** (tt) Tự do, không bó buộc hay câu nệ: *Tư tưởng thông thoát.* ♦ **thông thống** (tt) Thênh thang, trống trải: *Nhà rộng thông thống.* ♦ **thông thuyết** (dt) Cái thuyết thông thường: *Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết là một thông thuyết mà ai cũng nhìn nhận.* ♦ **thông thuộc** (đt) Thuộc lầu, hiểu rành mạch: *Thông thuộc hết đường đi nước bước.* ♦ **thông thư** (dt) Quyển sách thông dụng, hầu hết đều cần đến: *Niên lịch thông thư.* ♦ **thông thương** (tt) Mua bán qua lại: *Mở đường thông thương với nước ngoài* • (thth) Giao thông giữa hai hay nhiều nơi: *Rạch này thông thương tới chợ; sông Vàm nao thông thương Tiền Giang với Hậu Giang.* ♦ **thông thường** (bt) Thường xảy ra luôn, thường có khắp nơi, không có gì mới mẻ, đặc biệt: *Cách ăn mặc thông thường, lời nói thông thường, vấn đề thông thường* • (trt) Theo lệ thường, theo thói quen: *Thông thường thì đến 10 giờ, bác sĩ mới đi thăm bệnh; thông thường, dùng cơm xong, tôi phải hút một điếu thuốc.* ♦ **thông tri** (đt) Cho khắp nơi dưới quyền mình hay: *Thông tri cho thuộc viên, dặn ngày mai phải đến sớm chào cờ* • (dt) Giấy gởi đi khắp nơi để cho hay: *Thông tri số..., đề ngày...* ♦ **thông tri tồn khoản** (dt) Giấy nhà ngân hàng cho hay số tiền trong trương mục mình còn bao nhiêu. ♦ **thông vấn** (đt) Hỏi thăm nhau. ♦ **thông vận binh** (dt) Ngành lính chuyên việc chở chuyên binh đội, võ khí, v.v... ♦ **thông xưng** (đt) Tên thường, khác với tên khoa học.

THÔNG (tt) Sáng tai, sáng suốt. ♦ **thông dĩnh** (tt) Lẹ trí và sáng láng. ♦ **thông duệ** (tt) Thông minh duệ trí, có trí tuệ sáng suốt. ♦ **thông mẫn** (tt) Minh mẫn, khôn ngoan sáng suốt. ♦ **thông minh** (tt) Sáng dạ, mau hiểu, học ít biết nhiều: *Đứa trẻ thông minh.* ♦ **thông môn** (đt) Khắp sanh, mổ ác, thóp, khoảng trống trên sọ trẻ con mới sinh. ♦ **thông tài** (tt) Sáng suốt, tài giỏi. ♦ **thông tuệ** (tt) Nh. Thông duệ.

THÔNG (dt) (thực) Hành. ♦ **thông bạch** (dt) Hành hương • *Dy.* Nguyên bụi hành hương (cả rễ) khí ấm vị cay và nồng kỵ mật ong. ♦ **thông đầu** (dt) Củ hành.

THỐNG (dt) Ché, khạp bụng to, đáy và miệng tóp, thường được dùng trồng kiểng (cây cảnh): *Cặp thống.*

THỐNG (dt) Mối, giềng, việc có sắp đặt, tổ chức: *Chính thống, hệ thống, nhất thống, thể thống* • (bt) Cai trị, bao gồm: *Đô thống, tổng thống.* ♦ **thống binh** (dt) Chức quan võ xưa, cầm đầu một toán binh. ♦ **thống chế** (dt) Chức quan võ xưa, nắm quyền điều khiển binh đội toàn quốc • Chức quan võ cao nhất trong binh đội ngày nay. ♦ **thống đốc** (dt) Chức quan cai trị đứng đầu một xứ thuộc địa hay một tiểu bang trong một liên bang: *Thống đốc Nam kỳ, thống đốc Nữu Ước.* ♦ **thống giám** (đt) Trông coi toàn thể. ♦ **thống hệ** (dt) Nh. Hệ thống. ♦ **thống kê** (dt) X. Thốngkế. ♦ **thống kế** (đt) Thường gọi Thống kê, ghi chép những sự việc xảy ra hằng tháng hoặc hằng năm rồi cộng lại để so sánh cho biết sự ấy trội hay sụt, và trong mức độ nào: *Thống kế về khai sinh, khai tử, về số hàng hóa xuất cảng, nhập cảng, v.v...* ♦ **thống kế biểu** (dt) Bảng thống kê, bảng có gạch ô vuông nhỏ, chiều đứng chỉ tháng (hoặc năm), chiều ngang chỉ số lượng (hoặc ngược lại) rồi tùy con số tăng hay giảm mà kẻ đường lên hay xuống theo các ô ấy. ♦ **thống kế học** (dt) Môn học nghiên cứu sự gộp sự việc xảy ra theo một phương pháp nhất định, để hiểu sự trội hay sụt những sự việc ấy. ♦ **thống lãnh** (đt) Nhận chỉ huy tất cả: *Thống lãnh binh quyền* • Chức quan võ xưa, cầm quyền binh một nước. ♦ **thống nhứt** (đt) Nhập chung làm một: *Thống nhứt lãnh thổ; Việt Nam thống nhứt* • Sửa cho giống nhau: *Thống nhứt ngôn ngữ.* ♦ **thống quản** (đt) Cai quản tất cả. ♦ **thống soái (súy)** (dt) Nh. Nguyên soái. ♦ **thống suất** (đt) Bao gồm việc điều khiển: *Thống suất binh mã.* ♦ **thống sứ** (đt) Chức quan cai trị một xứ bảo hộ của Pháp xưa: *Thống sứ Bắc kỳ.* ♦ **thống tướng** (đt) Viên tướng bao gồm điều khiển tất cả binh đội. ♦ **thống trách** (đt) Trách móc nặng nề. ♦ **thống trị** (đt) Cai trị, nắm hết quyền cai trị trong một nước: *Giai cấp thống trị; nước ta chịu quyền thống trị của nước Pháp ngót 80 năm.*

THỐNG (tt) Đau nhức: *Đầu thống* (nhức đầu); *thống tâm tật thủ* (đau lòng nhức đầu). ♦ **thống hối** (đt) Ăn năn hối tiếc: *Lấy làm thống hối.* ♦ **thống khoái** (tt) Rất khoan khoái, sung sướng: *Tâm can thống khoái.* ♦ **thống khổ** (tt) Đau đớn khổ sở: *Nỗi thống khổ của dân bị trị.* ♦ **thống khốc** (đt) Kêu khóc khổ sở; khóc than đau đớn. ♦ **thống mạ** (đt) Nhiếc mắng không tiếc lời: *Bị người đời thống mạ.* ♦ **thống sở** (tt) Nh. Thống khổ. ♦ **thống tích** (đt) Hối tiếc hết sức: *Lấy làm thống tích.* ♦ **thống thiết** (tt) Đau xót thảm thiết: *Thống thiết trước cái tang chung.*

THỐNG (trt) Lửng lơ, chưa hết ý: *Nói nửa chừng rồi bỏ thống* • (đt) Câu bỏ lửng ở cuối một bài hát như câu: *Xưa nay em vẫn chịu ngài* trong bài:... *Rằng hay thì thật là hay, Không hay sao lại đậu ngay thủ tài, Xưa nay em vẫn chịu ngài* (T.Xương).

THỘP (đt) Bốc mạnh, nắm mạnh • (R) Túm, bắt: *Đi lớ quớ bị thộp cho coi* • Lấy ngang, lấy đại không hỏi, không xin phép: *Cây bút ta mới để xuống bàn kế bị thộp mất.* ♦ **thộp cổ** (đt) Nắm cổ mà bắt, mà giữ lại: *Thộp cổ nó giùm tôi* • Bắt lấy (không cứ gì phải nắm cổ): *Bị lính thộp cổ rồi.* ♦ **thộp đầu** (đt) Nắm đầu, nắm tóc bắt lại: *Thộp đầu con ngựa* • (R) Bắt lấy (không cứ gì nắm tóc): *Thộp đầu nó đem về bót.* ♦ **thộp ngực** (đt) Nắm áo ngay ngực, một hành động võ lực: *Thộp ngực bắt lấy; thộp ngực đánh; thộp ngực xét túi.*

THỐT (đt) Nói: *Thề thì thốt, thưa thốt; Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe* (tng), *Hoa cười ngọc thốt đoan trang* (K). ♦ **thốt đoạn** (trt) Vậy rồi..., nói xong, kế..., tiếng mở lời qua một chuyện khác:... *Thốt đoạn, chàng*

Xướng Tử Ca, Vô rờ Kim Ngọc, nắng la chạy nhào (thơ bắt quàng). ♦ **thốt thôi** (trt) Nh. Thốt đoạn: *Thốt thôi giá khóc sụt sùi* (Ndm).

THỐT (trt) Chợt, bỗng, cách tình linh, đột ngột. ♦ **thốt đâu** (trt) Bỗng đâu, thình lình ở đâu hiện ra, do nơi đâu xảy tới: *Nội nhà đang dùng cơm, thốt đâu có một người lạ bước vào; đang ngủ, thốt đâu tiếng mõ nổi vang.* ♦ **thốt nhiên** (trt) Bỗng nhiên, tự nhiên xảy ra, xảy ra đột ngột: *Đang ngồi trầm ngâm, thốt nhiên bật cười khan.*

THỐT LỐT (dt) *(thực0:* Cg. Tốt nốt, loại cây suôn, đứng thẳng, không nhánh, lá rẻ quạt mọc chụm trên ngọn, trái nhỏ bằng nắm tay, vỏ cứng, cơm dày và trong, nước ngọt: trái đóng thành buồng dài lối 40cm; phát hoa thường được chặt khi còn non, để vết chặt tiết ra nước dùng nấu dưỡng; cuống hoa có tính trị lãi, lợi tiểu tiện và hạ nhiệt: *Cây thốt tốt, đường thốt lốt (Borassusflabellifer).*

THƠ (đt) Cg. Thư, mở ra, nới ra • Bông bềnh lỏi thỏi, không chủ định: *Lơ thơ, thất thơ.* ♦ **thơ thẩn** (trt) X. Thẩn thơ: *Có đêm thơ thẩn một mình, Ở đây thức cả, năm canh rõ ràng* (cd). ♦ **thơ thớ** (tt) Cg. Hơ hớ, mơn mởn, tươi tắn, đẹp đẽ: *Hiệp mặt còn mơ đào thơ thớ; Xang tay hồi tỉnh, lác trơ trơ NT.* ♦ **thơ thới** (tt) Khoan khoái, nhẹ nhàng, không bận rộn, mắc mứu: *Trong lòng thơ thới.*

THƠ (tt) Trẻ, non, còn nhỏ tuổi: *Ngày thơ, tuổi thơ; Gió đưa bụi chuối sau hè, Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ* (cd). ♦ **thơ ấu** (tt) Trẻ nhỏ, con nít: *Tuổi còn thơ ấu.* ♦ **thơ dại** (tt) Còn trẻ dại dột: *Nhỏ còn thơ dại biết chi, Lớn rồi đi học, học thì phải siêng* (cd). ♦ **thơ đào** (dt) Cây đào non • (B) Gái tơ, nàng con gái nhỏ, đẹp: *Chút thân liễu yếu thơ đào, Dốp vào đến đổi giấn vào tôi ngươi* (K). ♦ **thơ ngây** (tt) Nhỏ dại, còn con nít: *Tuổi hãy thơ ngây.* ♦ **thơ yếu** (tt) Còn nhỏ yếu đuối: *Con còn thơ yếu; Xót lòng thơ yếu trẻ trung PTR.*

THƠ (dt) Cg. Thư, lời lẽ viết trên giấy gởi cho nhau: *Bao thơ, bì thơ, cò thơ, chiến thơ, đi thơ, gởi thơ, kính thơ, mật thơ, nay thơ, tâm thơ; Làm thơ quốc ngữ đề chữ tân trào, Thử tư tàu lại, gởi vào thăm em* (cd) • Sách vở, văn kiện, giấy tờ: *Đồ thơ, hôn thơ, tứ thơ, văn thơ; Tận tín thơ, bất như vô thơ* (Hết lòng tin sách, chẳng bằng không sách) • (đt) Viết lách, biên chép: *Đại thơ* (Viết thế, viết giùm). ♦ **thơ bảo đảm** (dt) Loại thơ gởi mất (đắt) tiền hơn thơ thường, được nhà dây thép biên nhận lãnh thơ và chuyển tận tay người nhận, chính người này cũng ký tên vào sổ đi thơ để nhận thơ. ♦ **thơ cuộc (thư cục)** (dt) Nhà xuất bản sách. ♦ **thơ dâm** (dt) Sự mê sách vở. ♦ **thơ dung** (dt) Người viết mướn. ♦ **thơ đi** (dt) Thơ gởi đi: *Thơ đi thì có, thơ lại thì không.* ♦ **thơ đi thơ lại** (dt) Viết thơ qua lại cho nhau: *Tụi nó thơ đi thơ lại nhau thường.* ♦ **thơ điếm** (dt) Nhà bán sách. ♦ **thơ đố** (dt) Con mọt sách • Người cả đời say mê sách vở mà không biết dùng những điều dạy trong sách. ♦ **thơ đồng** (dt) Đứa nhỏ sai vặt ở phòng văn hồi xưa. ♦ **thơ đồng** (dt) Bao thơ, phong bì, cái bao đựng bức thơ. ♦ **thơ hàm** (dt) Nh. Thơ đồng (chữ sau) • (R) Thơ từ tin tức. ♦ **thơ hiên** (dt) Mái nhà riêng để ngồi đọc sách: *Sánh vai về hốn thơ hiên* (K). ♦ **thơ hương** (dt) Mùi thơm của sách vở • (B) Nền nếp nhà có học: *Dòng dõi thơ hương.* ♦ **thơ kiếm** (dt) Quyển sách và thanh gươm • (B) Nghề văn nghiệp võ: *Một trang thơ kiếm.* ♦ **thơ ký** (dt) Người viết lách, đặt để thơ từ, giấy má trong một sở làm hay một hiệp hội. ♦ **thơ ký đánh máy** (dt) Người thơ ký chuyên đánh máy chữ, tức viết bằng máy. ♦ **thơ ký tòa soạn** (dt) Người thơ ký bộ biên tập một tờ báo, chuyên chọn lọc bài vở và nếu cần, sửa chữa, viết thêm cùng săn sóc việc ấn loát. ♦ **thơ khế** (dt) Giấy tờ về pháp luật. ♦ **thơ khố** (dt) Kho sách, kho chứa sổ sách, giấy tờ cũ. ♦ **thơ không niêm** (dt) Là thơ gởi đi không dán bao lại, được gởi rẻ tiền hơn • (R) Thơ gởi cho một người nào hay một cơ quan nào của nhà nước mà đăng trên báo, vì tính cách ích lợi chung của nó. ♦ **thơ lạc** (dt) Thơ gởi theo đường bưu cuộc (nhà dây thép) mà lạc mất, không đến tay người nhận. ♦ **thơ lại** (dt) Bức thơ trả lời: *Thơ đi thì có thơ lại thì không.* ♦ **thơ lại** (dt) Người giữ việc biên chép, làm giấy tờ ở các nha môn hồi xưa. ♦ **thơ lâm** (dt) Rừng sách • Nhà có nhiều sách vở. ♦ **thơ loan** (dt) Thơ của đàn bà gởi đi (tiếng dùng trong văn chương): *Phụng hoàng cẩn bức thơ loan, Miệng kêu quân tử dặn xem thơ này* (cd). ♦ **thơ mèo** (dt) Cg. Thơ tình, thơ gởi cho người yêu, chưa phải là vợ (hay chồng): *Viết thơ mèo; bắt được thơ mèo trong túi chồng.* ♦ **thơ nặc danh** (dt) X. Thơ rơi. ♦ **thơ ngỏ** (dt) Thơ viết cho một người nào (thường đăng trên báo) để cãi lý về một việc có tính cách chung. ♦ **thơ nghiệp** (dt) Nghề làm sách, viết văn. ♦ **thơ nhạn** (dt) X. Tin nhạn. ♦ **thơ pháp** (dt) Cách viết chữ • Cách đặt để một bức thơ (thường theo lối nhà buôn). ♦ **thơ phạt** (dt) Thơ gởi bằng đường bưu cuộc mà không dán cò (tem) hoặc dán thiếu, người nhận thơ phải đóng tiền phạt bằng hai. ♦ **thơ phòng** (dt) Phòng để tủ sách và để ngồi đọc sách hoặc ngồi học. ♦ **thơ phố** (dt) Nh. Thơ lâm. ♦ **thơ quán** (dt) Nhà xuất bản và bán sách. ♦ **thơ rơi** (dt) Cg. Thơ nặc danh, thơ tố cáo một người nào mà không ký hay để tên thiệt của mình (người gởi). ♦ **thơ sanh (sinh)** (dt) Học trò: *Bạch diện thơ sanh.* ♦ **thơ song** (dt) Cửa sổ phòng học, nơi mà học trò nghèo hồi xưa ngồi đọc sách dưới ánh trăng (vì không tiền mua dầu) • (R) Phòng học: *Chàng Kim từ lại thơ song, Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuây* (K). ♦ **thơ tả** (dt) Viết lách, đặt để. ♦ **thơ tay** (dt) Thờ nhờ người mang đi và trao cho người nhận. ♦ **thơ tích** (dt) Bút tích, giấy trắng mực đen: *Giữ gìn thơ tích.* ♦ **thơ tịch** (dt) Sách vở, sổ bộ. ♦ **thơ tín** (dt) Thơ từ tin tức: *Mực thơ tín; thơ tín vãng lai.* ♦ **thơ tình** (dt) X. Thơ mèo. ♦ **thơ toán** (dt) Thơ ký kế toán, người giữ việc sổ sách về tiền nong một nhà buôn, xí nghiệp. ♦ **thơ từ** (dt) (đ): Nh. Thơ tín: *Lâu quá, không nhận được thơ từ gì của nó ráo.* ♦ **thơ thành** (dt) Thành sách • (B) Các chồng sách bao chung quanh chỗ ngồi, cao như bức thành, chỉ người ham học. ♦ **thơ thủ** (dt) Tay (người) viết chữ đẹp • (đt) Giữ việc biên chép sổ sách. ♦ **thơ thường** (dt) Thơ gởi theo đường bưu cuộc, không bảo đảm. ♦ **thơ trai** (dt) Nh. Thơ phòng. ♦ **thơ trát** (dt) Nh. Thơ từ. ♦ **thơ truyện** (dt) Sách vở. ♦ **thơ viện** (dt) Nhà chứa sách vở báo chí để cho mượn đọc tại chỗ hoặc đem về nhà. ♦ **thơ xã** (dt) Nhà xuất bản và bán sách • Nơi các nhà văn nhóm lại bàn việc văn chương sách vở.

THƠ (dt) Cg. Thi, lời nói hay bài văn gồm nhiều câu do cảm hứng đặt ra, có thể đọc: *Bài thơ, kịch thơ, làm thơ, nên thơ, ngâm thơ; Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ? Lại đây cho chị dạy làm thơ...* (H.X.Hương) • Tiểu thuyết viết bằng văn vần điệu lục bát: *Nói thơ; thơ Vân Tiên, thơ Chàng Nhái* • X. Thi. ♦ **thơ bát cú** (dt) Bài thơ có 8 câu,

mỗi câu 7 chữ, một trong các thơ Đường luật. ♦ **thơ cận thể** (dt) X. Thơ Đường luật. ♦ **thơ con cóc** (dt) Thơ vịnh con cóc trong truyện tiếu lâm của ba chàng dốt làm thơ • (R) Thơ dở, không đúng niêm luật. ♦ **thơ cổ phong** (dt) Lối thơ xưa, trước đời Đường, không niêm luật nhất định. ♦ **thơ cổ thể** (dt) Nh. Thơ cổ phong. ♦ **thơ cũ** (dt) Các loại thơ Đường luật (tiếng dùng từ khi có thơ mới). ♦ **thơ chữ** (dt) Thơ bằng chữ Hán. ♦ **thơ Đường** (dt) X. Thơ Đường luật. ♦ **thơ Đường luật** (dt) Gọi tắt là thơ Đường, Cg. thơ Cận thể, thể thơ đặt ra từ đời Đường (618-907) phải theo một niêm luật nhất định, tức thơ bát cú và tứ cú. ♦ **thơ họa vận** (dt) Thơ bát cú làm để họa lại một bài của người khác cùng một đề và một vận. ♦ **thơ liên cú** (dt) Cg. Thơ liên ngâm, bài thơ dài do nhiều người cùng làm, cứ lần lượt mỗi người đọc lên một hai câu cho liên tiếp thành bài. ♦ **thơ liên hoàn** (dt) Lối thơ có nhiều bài, cứ câu cuối bài trên lấy làm câu đầu bài dưới; hoặc lấy ba bốn chữ câu cuối bài trên lấy lại ở đầu bài dưới. ♦ **thơ liên ngâm** (dt) X. Thơ liên cú. ♦ **thơ lục bát** (dt) Lối thơ riêng Việt Nam, mỗi câu hai vế, vế trên 6 chữ, vế dưới 8 chữ, bao nhiêu câu cũng được. ♦ **thơ lục ngôn thể** (dt) Lối thơ thất ngôn, thỉnh thoảng xen vào hai câu chỉ có 6 chữ. ♦ **thơ mộng** (bt) Sức truyền cảm của thơ và vẻ đẹp của giấc mộng, của điều mơ ước: *Cảnh rất thơ mộng; nơi có nhiều thơ mộng.* ♦ **thơ mới** (dt) Cg. Thơ tây, lối thơ có từ năm 1932, không hạn số câu và số chữ, không theo niêm luật, chỉ có vần và điệu để ngâm vịnh, để diễn đạt tự nhiên ý tứ theo thi hứng. ♦ **thơ nôm** (dt) Thơ làm bằng tiếng Việt Nam (đối với thơ chữ là thơ bằng chữ Hán Việt). ♦ **thơ ngũ ngôn** (dt) Thể thơ mỗi câu có 5 chữ. ♦ **thơ ngụ ngôn** (dt) Thơ kể chuyện có ngụ ý răn đời hay châm biếm. ♦ **thơ riêng** (dt) Các lối văn vần như lục bát, song thất và các biến thể của lục bát như hò, hát nói, sẩm, lý, v.v... (đối với những thể thơ mượn của Tàu). ♦ **thơ song điệp** (dt) Lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu, hoặc ở cuối có hai cặp điệp tự (chữ lắp lại) như: *Nay còn chị chị anh anh đó, Mai đã ông ông mụ mụ rồi.* ♦ **thơ song thất** (dt) X. Song thất lục bát. ♦ **thơ tây** (dt) Thơ chữ Pháp • X. Thơ mới. ♦ **thơ tiệt hạ** (dt) Lối thơ câu nào cũng bị bỏ lửng như bị ngắt bớt ở cuối, nhưng ý nghĩa rõ rệt, người đọc đoán mà hiểu được như: *Thác bức rèm châu chợt thấy mà...! Chẳng hay người ngọc có hay đà....* ♦ **thơ tuồng** (dt) Những quyển tiểu thuyết viết lối lục bát và tuồng hát bội: *Tiệm bán nhiều thơ tuồng.* ♦ **thơ tứ tuyệt** (dt) *Thơ có 4 câu, mỗi câu 7 chữ, cùng niêm Luật với thơ bát cú.* ♦ **thơ tự do** (dt) Thể thơ không hạn số câu, số chữ, không vần không điệu, tùy cảm hứng mà viết ra. ♦ **thơ thánh** (dt) Thơ được kể là hay nhất trong một thời kỳ. ♦ **thơ thẩn** (bt) (lóng) Làm thơ (tiếng nói chơi): *Cũng thơ thẩn vài câu với người ta cho vui* • Thơ chẳng ra thơ, thơ thật dở: *Đó là thơ thẩn chớ thơ.* ♦ **thơ thất ngôn** (dt) Thơ mỗi câu bảy chữ. ♦ **thơ thất thất** (dt) X. Song thất lục bát. ♦ **thơ thủ vĩ ngâm** (dt) Thơ bát cú mà câu đầu và câu chót giống nhau. ♦ **thơ thuận nghịch độc** (dt) Thường là thơ bát cú mà đọc xuôi đọc ngược gì cũng đúng niêm luật và thành câu có nghĩa cả. ♦ **thơ văn** (dt) Thơ phú văn chương, thơ và bài văn xuôi: *Ông ấy giỏi thơ văn.* ♦ **thơ vĩ tam thanh** (dt) Thường là thơ bát cú mà ba tiếng cuối cùng mỗi câu đều phát âm giống nhau như: *Tai nghe gà gáy tè tè te, Bóng ác vừa lên hé hé hè...* ♦ **thơ vịnh** (dt) *Các bài thơ vì tức cảnh mà đặt ra như các bài Qua đèo ngang TQ, Cây quạt* (H.X.Hương), *Con cóc LÊ THÁNH TÔN.* ♦ **thơ xuân** (dt) *Thơ làm khi thường xuân, lúc tết nguyên đán hay trong mùa xuân, thường để ca tụng vẻ đẹp của trời xuân, của cây cỏ, v.v...* ♦ **thơ yết hậu** (dt) Lối thơ các câu đầu đủ chữ, còn câu chót chỉ có một chữ.

THƠ (dt) Cg. Thư, người con gái: *Tiểu thơ.* ♦ **thơ thơ** (đdt) Chị hoặc cô, tiếng gọi người đàn bà.

THƠ THỚT (bt) X. Thưa thớt.

THỜ (đt) Phụng sự, phục vụ, làm phận sự đối với bề trên: *Thờ cha mẹ ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường Cđ; Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết, Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng* (P.V.Tri) • (R) Lập riêng một nơi trang nghiêm để cúng vái hằng kỳ: *Bàn thờ, giường thờ, tủ thờ, thờ ông bà, thờ Phật, thờ thần; Tượng linh dầu rách cũng thờ, Lỗ thì chịu lỗ cũng chờ đợi anh* (cd). ♦ **thờ bà** (đt) Thờ tiên, thánh phái nữ, thường là Phật bà Quan âm trên tran cao • (lóng) Sợ vợ: *Lập tran thờ bà.* ♦ **thờ cúng** (đt) Thờ kể khuất mày khuất mặt và cúng kiếng luôn: *Thờ cúng hết lòng.* ♦ **thờ kính** (đt) Phụng sự (nuôi dưỡng, săn sóc, thăm viếng, v.v...) với tấm lòng kính trọng: *Thờ kính cha mẹ.* ♦ **thờ ông** (đt) Thờ tiên thánh phái nam, thường là Quan đế thánh quân, tức Quan Vân Trường đời Tam quốc trên tran và đốt hương hằng đêm. ♦ **thờ phượng (phụng)** (đt) Cg. Phượng thờ hoặc Phụng thờ Nh. Thờ (cả 2 nghĩa). ♦ **thờ vọng** (đt) Thờ cách bức, làm lễ kính thờ người xa cách • Thờ một vị thần có đền chính nơi khác: *Đền thờ vọng.*

THỜ (trt) Phờ, lôi thôi, không để ý: *Bơ thờ.* ♦ **thờ ơ** (đt) Chểnh mảng, tỏ ra lạt lẽo, lạnh lùng không thiết tha đến: *Thờ ơ với anh em, thờ ơ với việc công ích; Sắt cầm phu phụ duyên lành, Ít tiền thì cũng ra tuồng thờ ơ HĐTN.* ♦ **thờ thẫn** (tt) X. Thẫn thờ.

THỚ (đt) Cg. Thứa và Sớ, đường dọc trong thịt và gỗ: *Thịt bò thớ to, gỗ này thớ nhuyễn* • (lóng) Vẻ mạnh mẽ, chững chạc: *Người trông có thớ lắm.* ♦ **thớ lợ** (trt) Khôn khéo bề ngoài: *Ăn nói thớ lợ* • Cg. Xớ lợ, thất lật, lầm lẫn, sai lầm, mắc mớp: *Thớ lợ một chút mà hư chuyện.* ♦ **thớ thô** (tt) X. Thơ thớ.

THỞ (đt) Hít hơi vào và hà hơi ra, một cử động tự nhiên để sống: *Hết thở, hơi thở, ngộp (ngạt) thở; làm không kịp thở* • Hít hơi thật dài và hà ra thật hết, một cử động tự ý để có sức khỏe và luyện tính điềm đạm hay luyện nội công: *Tập thở, thở theo phương pháp* • Sống, sinh hoạt ở đời: *Để thở* • Nói ra: *Than thở; sợ quá, thở chẳng ra lời* • Ra hơi nóng (thán khí): *Cày lên để vậy 5, 10 ngày cho đất thở; mặc quần áo chật quá, da khó thở.* ♦ **thở cà hớp** (đt) Thở mà hả họng táp táp, nói người hụt chân gần chìm luôn dưới đáy nước. ♦ **thở cá** (đt) Lấy hơi lên, thở rất yếu, gần chết. ♦ **thở dài** (đt) Thở một hơi dài sau một hồi lo nghĩ mà quên thở hoặc thở rất yếu, thường là cử chỉ người thất vọng, buồn bã, có nhiều lo lắng: *Đêm nằm vuốt bụng thở dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều* (cd). ♦ **thở dài thở vắn** (đt) Nói người đang lo nghĩ, buồn rầu, thở rất yếu, thỉnh thoảng thở một hơi dài để trút bớt nỗi buồn. ♦ **thở dốc** (đt) Thở rất nhặt hơi sau một lúc chạy mệt hay làm mệt: *Mệt ngồi thở dốc.* ♦ **thở è ạch** (đt) Cách thở của người đang làm nặng, hơi ra tức, không suôn sẻ: *Vừa vác đi, vừa thở è ạch.* ♦ **thở è è** (đt)

TH

Nh. Thở è ạch. ♦ **thở hào hển** (đt) Thở thật mạnh và thật nhặt, hơi thở người quá mệt: *Đã thở hào hển mà chưa chịu thôi.* ♦ **thở hắt** (đt) Thở ra một hơi thật mạnh sau một lúc suy nghĩ: *Thở hắt một cái rồi đứng lên.* ♦ **thở hoi hóp** (đt) Thở rất nhẹ và ngắn hơi, gần chết: *Chỉ còn thở hoi hóp.* ♦ **thở hồng hộc** (đt) Thở thật mạnh và thật nhặt, hơi ra nghe hồng hộc: *Vừa chạy vừa thở hồng hộc.* ♦ **thở hơi cuối cùng** (đt) Tắt hơi, chết: *Ông đã thở hơi cuối cùng hồi 3 giờ khuya.* ♦ **thở hơi lên** (đt) Bắt đem hơi lên khi gần chết, thở mà cử động cái cằm, mắt trợn trắng. ♦ **thở khìn khịt** (đt) Thở mạnh khi nghẹt mũi • Nói trâu thở, tiếng nghe khìn khịt. ♦ **thở khò khè** (đt) Thở cách mệt nhọc khi bị đàm vướng cổ, nhất là khi lên cơn suyễn: *Thở khò khè, ngủ không được.* ♦ **thở không kịp** (đt) Mệt nhọc quá, thở rất chặt hơi: *Làm, thở không kịp.* ♦ **thở không ra hơi** (đt) Nh. Thở không kịp. ♦ **thở lên** (đt) Nh. Thở hơi lên. ♦ **thở miệng** (đt) Thở đàng miệng cho khỏi sặt khi lội (bơi): *Lội (bơi), nên thở miệng chớ đừng thở mũi.* ♦ **thở mũi** (đt) Thở đàng mũi, thở cách thông thường: *Thở mũi mới hợp vệ sinh.* ♦ **thở nhặt** (đt) Thở rất lẹ, hơi ngắn. ♦ **thở ồ ồ** (đt) Nh. Thở hồng hộc. ♦ **thở phì** (đt) Thở một hơi mạnh sau khi nín thở hoặc sau ột lúc lo nghĩ, suy tầm, v.v... đến nín thở hoặc thở rất yếu (như để trút hết cái mệt, nỗi lo lắng, v.v...). ♦ **thở ra** (đt) Thở ra một hơi dài, cử chỉ người thối chí, thất vọng. ♦ **thở ra thở vào** (đt) Thỉnh thoảng thở một hơi dài, bộ bức rức, lo lắng trong lòng: *Cứ thở ra thở vào luôn chớ chẳng biết xoay xở ci cả.* ♦ **thở rắc** (đt) Nh. Thở dốc. ♦ **thở than** (đt) X. Than thở. ♦ **thở vắn than dài** (đt) Nh. Than thở.

THỢ (dt) Người làm một nghề chuyên môn với sức khéo léo nhiều hơn trí óc: *Anh thợ, chú thợ; thợ cưa, thợ đúc, thợ hàn, thợ may, thợ rèn, thợ sơn, thợ tiện, thợ vẽ; Mưu thầy, chước thợ.* ♦ **thợ bạc** (dt) Thợ làm đồ trang sức bằng kim loại. ♦ **thợ bạn** (dt) Cg. Tiểu công, thợ đang học nghề, phụ việc với thợ chánh. ♦ **thợ cả** (dt) X. Thợ chánh. ♦ **thợ cái** (dt) X. Thợ chánh. ♦ **thợ cạo** (dt) Tiếng gọi mỉa mai những người biên chép sổ sách (tức cạo giấy). ♦ **thợ con** (dt) X. Thợ bạn. ♦ **thợ cúng** (dt) Nh. Thầy cúng. ♦ **thợ chánh** (dt) Cg. Thợ cả và Thợ cái, người giỏi nghề hơn hết trong nhóm người cùng làm chung, vừa làm vừa chỉ biểu mấy người kia. ♦ **thợ chụp** (dt) Người đứng chụp ảnh trong tiệm hoặc ở các công viên: *Cần một thợ chụp.* ♦ **thợ đèn** (dt) Thợ gắn và sửa đèn điện và nhiều đồ dùng chạy với sức hơi điện. ♦ **thợ điện** (dt) Nh. Thợ đèn. ♦ **thợ đồng** (dt) Thợ chuyên sửa thùng xe hơi cho hết móp. ♦ **thợ đúc** (dt) Thợ chuyên đúc khuôn, đồ dùng bằng kim loại, v.v... • (lóng) Tiếng gọi chơi người đàn ông có nhiều con: *Ở nhà làm thợ đúc.* ♦ **thợ giày** (dt) Thợ may và sửa giày dép cùng nhiều món đồ bằng da thuộc khác. ♦ **thợ hình** (dt) Người chuyên sửa những ảnh chụp vừa rửa ra. ♦ **thợ hồ** (dt) Cg. Thợ nề, người xây tường, lót (lát) gạch. ♦ **thợ in** (dt) Tiếng gọi chung những thợ trong một nhà in, gồm: *người sắp chữ, đổ khuôn chì, v.v...* ♦ **thợ mã** (dt) Người chuyên bong đổ mã, tức vật dụng bằng giấy để đốt cúng. ♦ **thợ máy** (dt) Người chuyên sửa các máy. ♦ **thợ mộc** (dt) Người chuyên đóng các món đồ bằng gỗ. ♦ **thợ nề** (dt) X. Thợ hồ. ♦ **thợ phòng tối** (dt) Thợ rửa hình đã chụp, trong phòng tối. ♦ **thợ phụ** (dt) Người thợ phụ việc với một người thợ khác giỏi hơn, hoặc làm trước hơn. ♦ **thợ rừng** (dt) Người chuyên việc dứt cây đốn củi trên rừng. ♦ **thợ săn** (dt) Người chuyên săn thú rừng và chim. ♦ **thợ sơn** (dt) Người chuyên sơn phết và quét nước vôi. ♦ **thợ tạo** (dt) Cg. Thợ trời hay Tạo công, đấng tối cao tạo ra muôn loài trong vũ trụ, tiếng dùng khi than trách: *Thợ tạo lá lay.* ♦ **thợ tụng** (dt) X. Thầy tụng. ♦ **thợ thầy** (dt) Thợ và người làm việc ở phòng giấy, tiếng chỉ chung những người làm công trong một xí nghiệp: *Thợ thầy đông đảo.* ♦ **thợ thơ** (dt) Người không có hồn thơ mà thích làm thơ, chuyên gọt giũa lời văn cho kêu, cho sáo mà không gợi cảm được người đọc. ♦ **thợ thùng** (dt) (đ): Nh. Thợ: *Thợ thùng gì làm dối quá.* ♦ **thợ thuyền** (dt) Tiếng chỉ chung các hạng thợ: *Nếp sống của thợ thuyền.* ♦ **thợ trời** (dt) Nh. Thợ tạo. ♦ **thợ vẽ** (dt) Người vẽ tranh ảnh, bảng quảng cáo, kẻ chữ to, v.v... • (lóng) Cầu thủ banh tròn có tật hay lừa banh một mình, ít khi giao cho bạn đồng đội. ♦ **thợ vịn** (dt) (lóng) Thợ mà không biết nghề, chỉ vịn mòn đồ cho chính tay thợ làm: *Thợ vịn chớ thợ gì?*

THƠI (tt) Cg. Khơi, sâu: *Giếng khơi.*

THƠI RƠI (trt) Xơ rơ, rời rạc, thưa thớt: *Thơi rơi mấy cành hoa.*

THỜI *gt.* X. Thì: *Đói thời ăn, khát thời uống.*

THỜI (dt) Giỏ tre nhỏ để nhốt tôm cá.

THỜI (dt) Cg. Thì, thuở, trong một lúc nào đó: *Đương thời, phải thời, bệnh thiên thời* • Vận hên, đúng lúc: *Có thời, hạp thời, tới thời, vận thời; thiên thời, địa lợi, nhân hòa* • Mùa: *Tứ thời* • Giờ: *Nhất thời nhất khắc* • X. Thì: *Máy 4 thời* • (Phật) Kiếp, đời, mỗi lần vũ trụ sinh rồi diệt: *Thời thành, thời trị, thời hoại, thời không.* ♦ **thời bệnh (bịnh)** (dt) Bệnh thiên thời (thời khí) X. Thiên thời • Phong trào hư đốn, có hại cho xã hội: *Thiếu niên phạm pháp là một thời bịnh lan tràn khắp thế giới.* ♦ **thời bình** (dt) Lúc hòa bình, không loạn lạc, giặc giã: *Ở thời bình, món này giá chẳng bao nhiêu.* ♦ **thời bình** (dt) Bình luận thời cuộc, bàn tán việc nước vừa xảy ra: *Mục thời bình của báo* X. ♦ **thời biến** (dt) Biến cố thời đại, việc thay đổi lớn trong nước vào một lúc nào. ♦ **thời biểu** (dt) Cái đồng hồ, máy chỉ giờ khắc. ♦ **thời buổi** (dt) Khi, lúc, tiếng chỉ một khoảng năm tháng dài: *Thời buổi này, thời buổi khó khăn.* ♦ **thời cơ** (dt) Cơ hội, dịp, ngày giờ có thể ăn khớp với một việc gì: *Đợi thời cơ thuận tiện.* ♦ **thời cơm** (dt) Bữa cơm, tiếng gọi bữa ăn trong chùa: *Đến thời cơm.* ♦ **thời cuộc** (dt) Cuộc diện thời đại, tình hình chung trong một lúc: *Bình luận thời cuộc.* ♦ **thời chính** (dt) Chính trị hiện thời, việc trị nước lúc này: *Lúc chiến tranh, thời chính luôn luôn phức tạp.* ♦ **thời chiến** (dt) Thời gian chiến tranh, lúc có giặc: *Nền kinh tế thời chiến, luôn luôn bị đe dọa.* ♦ **thời chứng** (dt) Thời bệnh. ♦ **thời dịch** (dt) Nh. Thời bệnh. ♦ **thời diệt** (dt) (Phật) Cg. Thời hoại, lúc thế giới đi lần tới chỗ bị tiêu diệt. ♦ **thời dụng biểu** (dt) Cg. Thời khắc biểu, bản ghi ngày giờ để làm việc cho có thứ tự. ♦ **thời đại** (dt) Đời, khoảng năm tháng dài: *Thời đại phong kiến, thời đại văn minh* • (tt) Hiện thời, lúc này, bây giờ: *Chứng bệnh thời đại, nhân vật thời đại.* ♦ **thời đàm** (dt) Câu chuyện sốt dẻo, chuyện đương thời: *Chuyện thời đàm* • (đt) Phê bình thời cuộc, bàn tán tình hình: *Mục thời đàm của báo* X. ♦ **thời giá** (dt) Giá cả

hiện thời: *Tính theo thời giá.* ♦ **thời gian** (dt) Khoảng ngày giờ: *Đợi một thời gian; thời gian đều khoảng* (thời gian của đồng hồ); *Thời gian tâm lý* (thời gian trong tâm lý mỗi người, tức theo sự nhận định riêng của lý trí mỗi người, không đều nhau, tùy lúc vui lúc buồn, lúc có trông đợi hay không) • (R) Sự kéo dài luôn luôn của ngày giờ năm tháng: *Thời gian và không gian.* ♦ **thời giờ** (dt) Nh. Thời gian (nghĩa trước): *Mất thời giờ; thời giờ là tiền bạc.* ♦ **thời hạn** (dt) Khoảng ngày giờ có giới hạn, có định trước, không được quá: *Thuốc quá thời hạn, làm việc quá thời hạn.* ♦ **thời hậu** (dt) Nh. Thời giờ • Nh. Thời tiết. ♦ **thời hiệu** (dt) Thời gian hiệu lực, khoảng ngày giờ do luật pháp ấn định, có quan hệ đến sự được hay mất một việc gì: *Quá thời hiệu (prescription).* ♦ **thời hiệu hình phạt** (dt) (pháp) Thời gian mà luật pháp áp dụng cho mỗi hình phạt, án tiết; quá thời gian ấy, vì lẽ nào, mà hình phạt chưa được thi hành, đương sự có thể xin tiêu hủy *(prescription de peines).* ♦ **thời hiệu tiêu diệt** (dt) (pháp) Thời gian mà luật pháp ấn định cho mỗi sự kiện; nếu quá, sự kiện tự nhiên vô hiệu *(prescription résiliée).* ♦ **thời hiệu thủ đắc** (dt) (pháp) Thời gian do luật pháp ấn định để tạo lập, mua sắm, làm chủ một tài sản; nếu quá, quyền thủ đắc đương nhiên bị tiêu diệt *(prescription acquisitive).* ♦ **thời hóa** (dt) Hàng hóa cần dùng hằng ngày như: *Lúa gạo, đường, sữa, v.v...* ♦ **thời hoại** (dt) (Phật) X. Thời diệt. ♦ **thời húy** (tt) Bị húy kỵ, cấm dùng đến trong lúc ấy (hay lúc này): *Hồi còn Pháp, những tiếng cán bộ, kháng chiến, thống nhất, v.v... đều là những danh từ thời húy.* ♦ **thời kế** (dt) Nh. Thời biểu. ♦ **thời kỳ** (dt) Khoảng ngày giờ nhất định: *Thời kỳ nảy nở, thời kỳ tập sự.* ♦ **thời kỳ cư sương** (dt) (pháp) Thời kỳ một quả phụ không được tái giá, theo luật là 10 tháng, để tránh hỗn loạn tử tức (con tập tàng). ♦ **thời kỳ hoài thai** (dt) (pháp) Khoảng ngày giờ mang thai theo luật định, tối thiểu 108 ngày sau khi thành hôn và tối đa 300 ngày sau khi đoạn hôn để nhìn nhận phụ tử hệ • (thth): Khoảng ngày giờ người đàn bà có chửa tức 9 tháng 10 ngày hay 280 ngày (có thể xê xích chút đỉnh). ♦ **thời kỳ ở vậy** (dt) (pháp) Thời kỳ mà người đàn bà đoạn hôn với chồng, không được tái giá sau đó 10 tháng, để tránh việc hỗn loạn tử tức (con tập tàng) • Khoảng ngày giờ mà người đàn bà góa (hóa) không lấy chồng khác. ♦ **thời khắc** (dt) Nh. Thời giờ: *Làm việc phải có thời khắc.* ♦ **thời khắc biểu** (dt) Nh. Thời dụng biểu. ♦ **thời khí** (dt) Khí hậu trong một lúc: *Lúc này thời khí không được tốt* • Tên bịnh truyền nhiễm xảy ra trong một lúc, nhất là khi trời nắng gắt: *Bịnh thời khí.* ♦ **thời không** (dt) (Phật) Lúc thế giới hoàn toàn chết, không còn một sinh vật nào còn sống. ♦ **thời loạn** (dt) Lúc có giặc hoặc lúc đói khó rồi sanh cướp bóc • (R) Lúc xã hội có sự xáo trộn nếp sinh hoạt, làm bại hoại nền luân lý, phong tục, v.v... ♦ **thời luận** (dt) Nghị luận thời sự, thời cuộc, bàn tán tình hình hay sự việc vừa xảy ra • (dt) Dư luận, lời dị nghị đương thời. ♦ **thời lưu** (dt) Hạng người đáng kể đương thời. ♦ **thời mao** (dt) Mốt (mode) mới, kiểu đang thịnh hành. ♦ **thời nay** (dt) Đời bây giờ: *Thời nay, khoa học tiến tới chỗ không tưởng tượng nổi.* ♦ **thời nữ** (dt) Gái dậy thì, gái vào tuổi 17, 18 • Con gái đời bây giờ (hay bấy giờ). ♦ **thời nghi** (dt) Điều hợp thời, sự việc đang được phần đông ưa thích: *Ăn ở đúng thời nghi.* ♦ **thời nhơn** (dt) Người đương thời, người đời bây giờ hay vào thời đương nói trong câu chuyện. ♦ **thời quai** (dt) Lúc nghịch, gặp nhiều điều trái ngược: *Thời quai, vận kiển* (Thời vận khó khăn, xui xẻo). ♦ **thời sinh** (dt) (Phật) Cg. Thời thành, lúc thế giới đang thành hình, muôn vật trên mặt đất đang tuần tự sinh hóa. ♦ **thời sự** (dt) Việc đương thời, vừa xảy ra: *Vấn đề thời sự; mục thời sự trên báo.* ♦ **thời tân** (dt) Hoa trái đầu mùa, vật mới có. ♦ **thời tập** (dt) Tập tục, thói quen đương thời. ♦ **thời tiết** (dt) Khí hậu mỗi một mùa: *Thời tiết xấu, sở máybay giảm nhiều phi vụ.* ♦ **thời tiêu** (dt) (pháp) Bị tiêu hủy vì quá thời hiệu: *Nhiều án không được thi hành, để lâu quá, đương nhiên bị thời tiêu.* ♦ **thời tốc kế** (dt) Đồng hồ tốc lực gắn trên các loại xe có máy, chỉ sức chạy của chiếc xe trong một giờ. ♦ **thời thành** (dt) (Phật) X. Thời sinh. ♦ **thời thế** (dt) Hoàn cảnh, sự thể trong một lúc: *Anh hùng tạo thời thế* • Thế lực đang có: *Có thời thế mà không biết lợi dụng.* ♦ **thời thức** (dt) Cách thức đương thời: *Chạy theo thời thức.* ♦ **thời thượng** (dt) Điều được ưa thích trong một thời: *Chạy đua theo thời thượng.* ♦ **thời trang** (dt) Cách ăn mặc, trang điểm theo thời: *Đúng thời trang.* ♦ **thời trân** (dt) Món ăn quý trong mùa: *Thời trân thức thức sẵn bày* (K). ♦ **thời Trời** (truyền) (dt) Phần số do trời khiến: *Thời trời khiến vậy, cãi sao được.* ♦ **thời trụ** (dt) (Phật) Cg. Thời trưởng, lúc thế giới đã thành hình và đang hoạt động. ♦ **thời trưởng** (dt) (Phật) X. Thời trụ. ♦ **thời văn** (dt) Văn chương của thời đại. ♦ **thời vận** (dt) (truyền) Phần số của người hay của nước trong một lúc: *Đàn bà thì phải nuôi heo, Thời vận đương nghèo, nuôi chẳng đặng trâu Cd* • (R) Lúc xuôi, lúc gặp việc rủi: *Thiệt là thời vận.* ♦ **thời vũ** (dt) Trận mưa đúng lúc. ♦ **thời vụ** (dt) Ngày tháng làm mùa, kỳ gieo trồng: *Làm mùa phải biết thời vụ* • (R) Sự việc đúng lúc, phải lúc: *Không thông thời vụ; biết thời vụ mới là người khôn.*

THỐI (dt) X. Thái: *Thối đẩu, thối sơn, thối thủy, thối vận; Bỉ cực thối lai; Bình an khương thối.*

THỐI LỜI (trt) Cg. Xởi lởi, rộng rãi, huy hoát: *Ăn xài thối lời.*

THƠM (dt) (thực) Cg. Khóm hay Dứa, tên chữ là Bạch nhãn lê, loại cây thân ngắn lá dài và trũm, cứng, chót nhọn, có gai hoặc không, mọc xây bàn thang, trái do cọng phát hoa phù ra gồm nhiều tép hợp lại trong lớp vỏ dày có mắt gai; sớ tép có nhiều nước ngọt chua, chứa chất *brômetin*, làm thủy phân các loại *prôtêin (Ananas comosa).* ♦ **thơm cam** (dt) Thứ thơm nhỏ trái, ngọt và thơm mùi trái cam. ♦ **thơm nếp** (dt) Loại thơm trái tương đối to và dài, mắt to, vỏ vàng, không được ngọt, thường để nấu canh. ♦ **thơm phụng** (dt) Thứ thơm trái bằng ngón chân cái, thon dài, đầu dài, màu sắc đẹp, thường được chưng trên dĩa quả tử. ♦ **thơm tàng ong** (dt) Thứ thơm trái dài, đầu thon, giữa các tép có buồng trống, thịt giòn, ngon ngọt. ♦ **thơm tây** (dt) Thứ thơm trái thật to, kính lối 25cm, dài 40cm, nước nhiều, lá không gai. ♦ **thơm tỉm** (dt) Thứ thơm trái nhỏ bằng nắm tay, không đầu, thật tròn, nước thật ngọt, nguyên là thơm nếp bị rập, lâu ngày không được trồng lại.

THƠM (tt) Mùi êm dịu nhẹ nhàng, khiến ai cũng thích ngửi: *Cỏ thơm, đầu thơm, nhang thơm, rau thơm; Hoa thơm, thơm lạ thơm lùng, Thơm bông thơm nhị người trồng cũng thơm* (cd) • (R) Tốt, hay, được quý trọng và

TH

khen ngợi: *Danh thơm, tiếng thơm; Ngậm cười chín suối, hây còn thơm lây* (K). ♦ **thơm danh** (trt) Cách hay ho tốt đẹp, được người đồn đãi khen ngợi: *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau dầu có thác cũng là thơm danh* (cd). ♦ **thơm lây** (tt) Được tiếng tốt do người thân của mình gây ra: *Con làm nên danh giá, cha mẹ cũng được thơm lây.* ♦ **thơm lựng** (tt) Rất thơm: *Mùi chiên xào thơm lựng.* ♦ **thơm nức** (tt) Cg. Thơm nực, thật thơm và bốc mạnh lên: *Nước hoa thơm nức* • (B) Chỉ tiếng tốt được vang dậy khắp nơi: *Trộm nghe thơm nức hương lân, Một đài đồng tước khóa xuân hai kiều* (K). ♦ **thơm nực** (tt) Nh. Thơm nức. ♦ **thơm ngát** (tt) Rất thơm nhưng không dịu: *Hoa công chúa thơm ngát.* ♦ **thơm ngọt** (tt) Thơm từ từ nhưng người càng lâu càng thấm. ♦ **thơm phức** (tt) Thơm lắm: *Xức dầu thơm phức.* ♦ **thơm phưng phức** (tt) Nh. Thơm phức: *Xức dầu chi mà thơm phưng phức?* ♦ **thơm sữa** (tt) Mùi thơm của trẻ con còn bú. ♦ **thơm thảo** (tt) Thảo lảo, tử tế, tốt bụng: *Anh có thơm thảo, cho tôi mượn vài ngàn đồng xài đỡ.* ♦ **thơm thịt** (tt) Có thịt thơm khi được nấu chín và ăn trong: *Cá này thơm thịt lắm* • Hay bị chó cắn (tiếng nói chơi): *Anh thơm thịt, nên chó nó thích.* ♦ **thơm tho** (tt) (đ): Nh. Thơm: *Mùi vị thơm tho, danh tiếng thơm tho.* ♦ **thơm thơm** (tt) Hơi thơm, có chút đỉnh mùi thơm.

THỜM (tt) Bờm, bừa bãi, không gọn gàng, vén khéo: *Bờm thờm, lờm thờm.* ♦ **thờm thàm** (bt) Sơ sài lấy có, không kỹ càng: *Bỏ thờm thàm.*

THỚM THỈNH (dt) Bợm bãi, kẻ sành đời hay lường gạt người: *Tay thớm thỉnh.*

THỚN THỚT (trt) Cg. Thớt thớt, bãi buôi, vồn vã, vui vẻ tự nhiên: *Bề ngoài thơn thớt nói cười, Mà trong nham hiểm giết người không dao* (K).

THỜN BỚN (dt) (động) Cg. Thờn bơn, cá lưỡi trâu: *Thờn bơn méo miệng, chê trai lệch mồm* (cd).

THỚT (dt) Đoạn gỗ thịt ngang dùng chặt, xắt, bằm thịt cá: *Cá nằm trên thớt; giận cá chém thớt; động dao động thớt* • *mt.* Miếng, tiếng gọi những vật mặt phẳng: *Thớt trên mòn thớt dưới cũng mòn* (hai thớt cối xay) • (B) Được ví với những lưng rộng: *Lưng như tấm thớt.* ♦ **thớt bè** (dt) Phiến bè, những tre hay gỗ súc kết thành bè rộng thả trôi theo dòng nước. ♦ **thớt cau** (dt) Liếp cau, miếng đất dài, bốn bề có mương nhỏ, có trồng cây cau. ♦ **thớt cối** (dt) Hai miếng đá cối xay. ♦ **thớt thịt** (dt) Hàng thịt trong chợ, có tấm thớt thật to: *Xé tiền chổ các thớt thịt; ngủ thớt thịt.* ♦ **thớt vườn** (dt) Miếng vườn, thửa vườn.

THỚT *mt.* Cg. Thất, tiếng gọi một con vật. ♦ **thớt tượng** (dt) Con voi. ♦ **thớt voi** (dt) Nh. Thớt tượng.

THỚT THỚT (trt) X. Thơn thớt.

THU (dt) Mùa thứ ba trong năm, giữa hai mùa hè và đông, từ đầu tháng 7 tới đầu tháng 9 âm lịch, chính là mùa lá rụng, cảnh vật u buồn: *Mùa thu, trăng thu, trung thu; Ao thu lạnh lẽo nước trong veo* N. Khuyến • (R) Thuộc hướng tây: *Gió thu* • Năm: *An giấc ngàn thu.* ♦ **thu ẩm** (dt) Uống rượu thưởng trăng đêm trung thu. ♦ **thu ba** (dt) Sóng mùa thu • (B) Tròng mắt ướt lóng lánh của đàn bà: *Mảnh tình gởi nét thu ba đưa vào* H.T. ♦ **thu cảnh** (dt) Phong cảnh trong mùa thu. ♦ **thu dạ** (dt) Đêm thu, các đêm trong mùa thu: *Thu dạ cảm hoài.* ♦ **thu dung** (dt) Cảnh sắc mùa thu. ♦ **thu điếu** (dt) Câu cá trong mùa thu. ♦ **thu hải đường** (dt) (thực) Tên loại cỏ có hoa đẹp *(Begonia).* ♦ **thu hải đường lá nguyên** (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 15-20m, có nhánh, lá có lông, hoa đực có nhiều tiểu nhị, hoa phấn tròn, hoa cái có noãn sào *(Gegonia integrifolia).* ♦ **thu hải đường to** (dt) (thực) Loại cỏ mập, giòn, thân ngắn; lá to sặm, đỏ và xanh; hoa hường; đực hoặc cái riêng; bao phấn nhọn ở đầu, tiểu nhị nhiều, noãn sào 3 cánh, 2 buồng, mỗi buồng có hai phiến mang tiểu noãn *(Begonia Rex).* ♦ **thu hải đường trường xuân** (dt) (thực) Loại cỏ mập, giòn, lá xanh giợt, hoa hường *(Begonia semperflorens).* ♦ **thu hứng** (dt) Hứng thú, cảm hứng của mình do cảnh sắc mùa thu gây ra. ♦ **thu nguyệt** (dt) Trăng thu, mặt trăng các đêm trong mùa thu (thường chỉ các đêm trước và sau rằm tháng 8 âm lịch). ♦ **thu phân** (dt) Tiết hậu mùa thu, ngày mà ngày và đêm bằng nhau (thường 23 hoặc 24 tháng 9 dương lịch). ♦ **thu phong** (dt) Gió thu, từ hướng tây thổi lại. ♦ **thu sắc** (dt) Cảnh sắc mùa thu. ♦ **thu sương** (dt) Mù sương mùa thu. ♦ **thu tình** (dt) Tình tứ, tình cảm của mình do cảnh sắc mùa thu gây ra. ♦ **thu tiết** (dt) Tiết trời trong mùa thu. ♦ **thu tứ** (dt) Nh. Thu tình. ♦ **thu thẩm** (dt) Cuộc xét lại các án vào mùa thu, do quan ở các tỉnh gởi về kinh, việc hằng làm của các vua ta hồi xưa. ♦ **thu thủy** (dt) Nước mùa thu • (B) Mắt trong sáng của đàn bà: *Làn thu thủy, nét xuân sơn, Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* (K). ♦ **thu trùng** (dt) Các loại côn trùng hay kêu trong mùa thu ,nhất là dế.

THU (dt) (động) Loại cá biển to con, thịt dẻ có lớp đứng, bùi và ngon, gan được ép lấy dầu làm thuốc: *Cá thu.* ♦ **thu ẩu** (dt) Thứ cá thu nhỏ con. ♦ **thu lá** (dt) Thứ cá thu mình giẹp.

THU (đt) X. Thâu. ♦ **thu không** (đt) Bãi việc vào buổi chiều: *Tiếng trống thu không* X. Thâu không. ♦ **thu phân** (đt) Chia ra kẻ ít người nhiều; xớt bớt: *Ăn thu phân.*

THU KỶ (dt) Cg. Khu đi, rường, trính, giàn hay cây xà đâm ngang hai cột cái để chịu sườn nhà cho chắc.

THÙ (dt) Cg. Cừu, nỗi oán giận ghim trong lòng chờ ngày làm cho lại gan với người đã hại mình hay hại người thân mình: *Báo thù, cừu thù, cựu thù, hận thù, oán thù, trả thù; Bà Trưng quê ở Châu Phong, Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên* (cd) • Người đã hại mình, cướp giật tài sản, giết chóc người thân, đồng bào hay cướp nước mình: *Kẻ thù, quân thù* • (đt) Ghim mối hận trong lòng và tìm dịp hoặc chờ dịp làm cho lại gan (đối với kẻ thù): *Đấng trượng phu đừng thù mới đáng, Đấng anh hùng đừng oán mới hay* (cd). ♦ **thù địch** (dt) X. Cừu địch. ♦ **thù ghét** (đt) Thù rồi ghét người (dầu người ấy có chỗ đáng thương). ♦ **thù hằn** (đt) Ghim mối thù trong lòng: *Người hay thù hằn không lúc nào thơ thới trong lòng.* ♦ **thù hận** (dt) X. Hận thù. ♦ **thù hiềm** (đt) Chứa mối thù trong lòng, hằng toan làm cho lại gan (X. Hiềm thù). ♦ **thù khích** (đt) Mối thù hằng khiêu khích người gấp trả: *Dẹp hết thù khích* • (đt) Oán hận và lăm le trả hận: *Hai đứa nó thù khích nhau lắm.* ♦ **thù oán** (bt) X. Oán thù: *Sự thù oán; thù oán làm chi?* ♦ **thù vặt** (đt) Hay thù người về những chuyện nhỏ mọn, không đáng và hễ có dịp, dầu là tầm thường nhỏ nhặt đến đâu, cũng tỏ ra sự thù ghét ấy: *Đồ thù vặt.*

THÙ (đt) Rót rượu mời lại: *Chén tạc chén thù* • Đáp lại, trả lại: *Thù lao...* ♦ **thù ân** (đt) Đền ơn, trả ơn cho người đã có cứu hay giúp mình: *Thù ân báo oán* (Đền ơn đáp nghĩa). ♦ **thù báo** (đt) Đền đáp, làm lại việc gì cho cân xứng đối với người đã có làm cho mình một việc tương tợ. ♦ **thù công** (đt) Trả tiền công; làm giúp cho người một việc như người đã có lần giúp ta: *Thù công xứng đáng.* ♦ **thù đáp** (đt) Nh. Thù báo. ♦ **thù họa** (đt) Họa lại, đáp lại một việc làm của một người nào đó: *Người ta đã có cử chỉ đẹp đối với mình, mình cũng nên thù họa.* ♦ **thù kim** (đt) Tiền công, số tiền trả công cho người. ♦ **thù khách** (đt) Thăm trả lễ, đến thăm người đã có lần đến nhà mình thăm mình. ♦ **thù lao** (đt) Đền đáp công lao: *Việc xong rồi, nên thù lao người ta; tiền thù lao.* ♦ **thù phụng** (đt) Thù đáp và cung phụng • (thtn) Đối xử niềm nở hết lòng: *Thù phụng từng miếng ăn thức uống.* ♦ **thù tạ** (đt) Đem tiền của hay quà biếu để đền đáp công lao hay ơn nghĩa cho người. ♦ **thù tạc** (đt) Mời uống rượu qua lại giữa chủ và khách • (R) Tới lui giao thiệp nhau: *Hai nhà thù tạc nhau lắm; thù tạc văng lai.* ♦ **thù tiếp** (đt) Tiếp đãi qua lại với nhau: *Hai bên thù tiếp nhau thường.* ♦ **thù ứng** (đt) Nh. Thù tiếp. ♦ **thù xứng** (đt) Thù lao cân xứng, trả tiền cho xứng với cái công người ta. ♦ **thù xướng** (đt) Xướng họa với nhau.

THÙ *nt.* Đặc biệt, quá mức, khác với thế thường • Dứt tiệt, quyết liều. ♦ **thù ân** (đt) Cái ân đặc biệt, ơn riêng. ♦ **thù công** (đt) Cái công khác thường, công lao đặc biệt. ♦ **thù đặc** (tt) Khác thường, đặc biệt: ♦ **thù hiệu** (tt) Có sự công hiệu đặc biệt, khác thường. ♦ **thù huân** (đt) Nh. Thù công. ♦ **thù năng** (đt) Tài năng đặc biệt. ♦ **thù tử** (đt) Liều chết, quyết đem mạng sống mà làm: *Thù tử đánh tới cùng.* ♦ **thù thường** (tt) Khac thường, đặc biệt, không giống thế thường.

THÙ (đt) Con nhện (dện): *Tri thù.* ♦ **thù ti** (đt) Tơ nhện, chỉ con nhện giăng ra. ♦ **thù võng** (đt) Lưới nhện, màng nhện.

THÙ LÙ (đt) Loại cây có trái tròn tròn, đầu hơi nhọn: *Trái thù lù* • (tt) Tròn tròn và hơi nhọn đầu: *Ngón tay thù lù, đầu gậy thù lù.*

THÚ (đt) (động) Loài vật 4 chân, có vú và sinh con: *Ác thú, cầm thú, điểu thú, loài thú, muông thú, sở thú, tẩu thú, thượng cầm hạ thú* • Tiếng chửi: *Đồ thú.* ♦ **thú cầm** (đt) Loài thú và loài chim: *Trong sở thú, có đủ thú cầm.* ♦ **thú dục** (đt) Tình dục của loài thú • (B) Tính một số người thích giao cấu đến không kể luân lý, đạo đức chi cả. ♦ **thú dữ** (đt) Các loại thú hay ăn thịt thú khác, đôi khi ăn cả người như: *Hùm, beo, chó sói, v.v...* ♦ **thú hạnh** (đt) Tánh nết hung hăng như thú dữ. ♦ **thú quyền** (đt) Cũi, chuồng nhốt thú. ♦ **thú tánh** (đt) Tâm tánh loài thú • (B) Tánh xấu của người về nhục dục, không phân biệt người dưng hay bà con, hay hãm hiếp đàn bà cách chán chường; hoặc về sự hung dữ, hay đánh đập tàn nhẫn: *Trổ sanh thú tánh.* ♦ **thú tâm** (đt) Lòng dạ như loài thú, hung ác, không tình cảm: *Kẻ có thú tâm.* ♦ **thú tính** (đt) Nh. Thú tánh. ♦ **thú vật** (đt) Tiếng gọi chung loài thú: *Thú vật cũng biết đau đớn như người* • Tiếng chửi nặng: *Đồ thú vật.* ♦ **thú y** (đt) Ngành trị bịnh cho loài thú: *Bác sĩ thú y, sở thú y, học thú y.*

THÚ (đt) Cưới vợ: *Hôn thú, giá thú; Minh hôn chính thú* (cưới hỏi rỡ ràng theo phép nước). ♦ **thú thê** (đt) (lóng) Cưới vợ: *Thú thê bất luận tài* (cưới vợ chẳng nên tính tiền của). ♦ **thú thiếp** (đt) (lóng) Cưới vợ bé: *Thú thiếp bất luận sắc* (cưới vợ bé không nên vì sắc đẹp).

THÚ (đt) Đóng đồn giữ biên giới, ở theo đồn lũy xa: *Đi thú, khiển thú, lính thú; Anh đi lưu thú Bắc thành, Bỏ em khô héo như nhành tử bi* (cd) • (lóng) Xen vô một trò chơi đã đủ tay: *Cho thú với; thú vô quận bài này, thú vô đánh đáo.* ♦ **thú binh** (đt) Lính thú, binh lính đóng đồn dọc biên giới. ♦ **thú cổ** (đt) Trống đồn tiếng trống canh trong đồn đánh từng canh. ♦ **thú chót** (đt) Xen vô chơi phải đi chót, sau mọi người. ♦ **thú nhân** (đt) Nh. Thú binh. ♦ **thú vệ** (đt) Giữ đồn, phòng vệ biên giới.

THÚ (đt) Ý vị khoái trá, hay hay do sự vật bên ngoài gây ra cho mình: *Cái thú, hứng thú, thú đọc sách, thú đánh cờ, thú du dịch, tứ dân tứ thú; Gặp lúc trăng thanh gió mát, thú nào vui bằng thú hát huê tình, Trời xui hội ngộ, hai đứa mình bắt bộ hát chơi Cd* • (tt) Sung sướng, vui thích, nghe hay hay: *Lý thú, thích thú; lời nói đó rất thú.* ♦ **thú chỉ** (đt) X. Thú vị. ♦ **thú hướng** (đt) Xu hướng, sự ngả theo vì thấy vui vui. ♦ **thú quê** (đt) Những việc vui thú ở đồng quê như: *bắt cá, dưỡi chim, ngồi thuyền, hò hát...* ♦ **thú thế** (đt) Xu thế, chạy theo thời thế, bị phong trào lôi cuốn. ♦ **thú thoại** (đt) Câu chuyện lý thú. ♦ **thú vị** (tt) Thâm trầm ý nhị.

THÚ (đt) Nhận lỗi: *Tự thú, làm tờ thú* • Đầu phục: *Đầu thú, xuất thú; quân giặc ra thú cả.* ♦ **thú lỗi** (đt) Nhận lỗi, chịu rằng mình có cái lỗi sao đó. ♦ **thú nhận** (đt) Khai để nhận cái tội đã làm: *Làm tờ thú nhận.* ♦ **thú phạt** (đt) Chịu phạt • Cuộc lễ để cậu trai và họ hàng đàng trai ra mắt bên gái để chịu lỗi vì cậu trai đã lỡ thương và lấy cô gái rồi, để cô cậu ăn ở luôn: *Lễ thú phạt, bị thú phạt.* ♦ **thú phục** (đt) Ra đầu phục, chịu tội để được thâu nhận dưới cờ. ♦ **thú tội** (đt) Khai và nhận tội.

THỦ (đt) Giữ gìn: *Bảo thủ, hộ thủ, kháng thủ, phòng thủ, thế thủ, trấn thủ* • Ra miếng võ để giữ mình: *Thủ rất kín* • (đt) Đồn vị trí quân sự có lính canh giữ để bảo vệ một địa phương: *Đồn thủ, phần thủ, trại thủ, Thủ Đức, Thủ Thiêm; Ngó lên trên thủ Kiến sai, Thấy đôi chim quạ ăn xoài chín cây* (cd). ♦ **thủ bả** (đt) Giữ gìn, nắm lấy mà gìn giữ • (đt) Cg. Phần thủ, đồn đóng dọc theo sông để ngăn giặc theo đường sông. ♦ **thủ bạ** (đt) Hương chức giữ sổ sách trong làng. ♦ **thủ bộ** (lóng) (đt) Ra miếng võ bằng cặp giò như định đá hay đạp địch thủ: *Thủ bộ huê dạng quá.* ♦ **thủ bộ** (đt) Nh. Thủ bạ • Quản thủ địa bộ gọi tắt, viên chức cầm đầu sở nhà nước giữ hết bản chánh các bằng khoán đất của dân và địa bộ cũ, để tùy sự chiết bán hay phân chia mà sửa họa đồ và các bằng khoán. ♦ **thủ bổn** (đt) Đóng vai tuồng chánh trong một đêm hát: *Đêm nay có đào kép chánh thủ bổn* • X. Thủ quỹ. ♦ **thủ cựu** (đt) Giữ nền nếp cũ: *Phái thủ cựu, người thủ cựu.* ♦ **thủ chân** (đt) Giữ chân, chiếm địa vị, giữ trách nhiệm một việc làm: *Thủ chân thơ ký.* ♦ **thủ chế** (đt) Để tang, chịu tang, ăn ở theo lễ trong phận sự người có tang. ♦ **thủ hiếu** (đt) Giữ đạo hiếu, chữ hiếu đối với cha mẹ. ♦ **thủ hộ** (đt) Trông giữ cho • (đt) Người được hội đồng gia tộc và tòa án nhìn nhận đứng ra trông giữ, quản lý gia tài một trẻ vị thành niên. ♦ **thủ khẩu** (đt) Nín lặng, không nói ra việc gì: *Thủ khẩu như bình* (Nín lặng như miệng bình). ♦

thủ lễ (đt) Giữ lễ, không vượt bực: *Tới đám hội, nên thủ lễ trước người lớn.* ♦ **thủ môn** (đt) Giữ cửa • (R) Cg. Thủ thành, người giữ khuông thành một đội banh tròn: *Thủ môn mặc áo khác màu.* ♦ **thủ ngục** (đt) Lính giữ khám, người giữ nhà lao. ♦ **thủ ngữ** (đt) Chức quan, đồn đóng ngăn giặc để giữ một cửa biển: *Cột cờ thủ ngữ.* ♦ **thủ nghĩa** (đt) Giữ tròn đạo nghĩa, tín nghĩa: *Sát thân thủ nghĩa* (Liều chết để tròn nghĩa). ♦ **thủ pháp** (đt) Giữ phép, ăn ở đúng phép tắc. ♦ **thủ phận** (đt) Giữ phận mình, không đèo bòng, không ham muốn cao xa: *Một mình thủ phận một mình, Một ôm củi quế, một chành gạo châu* (cd). ♦ **thủ quả** (đt) Ở vậy, giữ thân góa bụa, không lấy chồng khác. ♦ **thủ quỹ** (đt) Cg. Thủ bổn, người giữ việc thâu xuất cho một đoàn thể: *Viên thủ quỹ, bầu thủ quỹ.* ♦ **thủ tín** (đt) Giữ lòng tin cậy của người đối với mình, tức giữ lời mình hứa, nói sao làm vậy: *Người lớn luôn luôn thủ tín.* ♦ **thủ tiền nô** (đt) Mọi giữ của • (B) Người hà tiện, bủn xỉn, giàu mà tiếc của, không dám ăn xài. ♦ **thủ tiết** (đt) Giữ tròn tiết hạnh, chỉ người đàn bà góa ở vậy, không lấy chồng khác: *Thủ tiết nuôi con.* ♦ **thủ từ** (đt) Từ, ông từ, người giữ đình, đền thờ. ♦ **thủ tự** (đt) Tự, ông tự, người giữ chùa. ♦ **thủ thành** (đt) Giữ thành trì ngăn giặc: *Cất binh thủ thành; ở lại thủ thành* • (đt) X. Thủ môn. ♦ **thủ thế** (đt) Giữ thế, nghiêm giữ để ngăn địch: *Đứng thủ thế; án binh bất động để thủ thế.* ♦ **thủ trại** (đt) Giữ dinh (doanh) trại • (lóng) Ở nhà, không được đi: *Ai nấy đi hết, để tôi ở nhà thủ trại.* ♦ **thủ trinh** (đt) Giữ cho tròn trinh tiết với người chồng chưa cưới, không ưng người khác. ♦ **thủ trung** (đt) Trung thành luôn với chủ, với chúa, với nước non nòi giống.

THỦ (dt) Tay: *Độc thủ, động thủ, pháo thủ, phật thủ, thân thủ, thúc thủ; tiên hạ thủ vi cường* (ai xuống tay trước thì hơn) • (R) Kẻ, người: *Cầu thủ, du thủ, đấu thủ, địch thủ, quốc thủ, tuyển thủ, xảo thủ.* ♦ **thủ ấn** (dt) Dấu chỉ các đầu ngón tay (lăn vào giấy tờ): *Lấy thủ ấn.* ♦ **thủ bút** (dt) Tuồng chữ người nào, chữ chính tay người nào viết ra: *Lời trối của cụ Phan Thanh Giản còn thủ bút để lại cho con cháu.* ♦ **thủ cảo** (dt) Bản văn (hay sách) viết tay *(manuscrit).* ♦ **thủ công** (dt) Nghề làm bằng tay: *Công nghệ của ta chưa vượt mức thủ công.* ♦ **thủ chấp** (dt) Nắm trong tay. ♦ **thủ chỉ** (dt) Ngón tay. ♦ **thủ chưởng** (dt) Bàn tay. ♦ **thủ dâm** (đt) X. Chơi tay. ♦ **thủ đắc** (đt) Được trong tay • (B) Tậu, mua sắm, đấu giá được, v.v...: *Thủ đắc tài sản.* ♦ **thủ đoạn** (dt) Ngón, mánh khóe, việc có tính toán kỹ, nhờ trí lanh xảo mà được: *Dở thủ đoạn, nhiều thủ đoạn.* ♦ **thủ giản** (dt) Thơ từ, giấy má viết bằng tay • (R) Thơ từ. ♦ **thủ hạ** (dt) Tay chân bộ hạ, kẻ tay sai: *Có nhiều thủ hạ dưới tay.* ♦ **thủ họa** (dt) Bức họa, hình vẽ bằng tay, không kẻ thước hay nhờ dụng cụ *(dessin à main levée).* ♦ **thủ ký** (đt) Tự tay ghi lấy • Chính tay mình đã ký tên, hai chữ thông thường biên sau tên họ trong một văn kiện xưa: *Lê Văn Xoài thủ ký.* ♦ **thủ lựu đạn** (dt) (qs) Lựu đạn dùng tay hoặc răng mở chốt rồi ném (khác với thứ gắn trước họng súng trường). ♦ **thủ mặc** (dt) Nét mực kẻ bằng tay • (R) Chữ nghĩa, giấy má chính tay viết ra. ♦ **thủ ngữ** (đt) Dùng tay ra dấu để nói chuyện. ♦ **thủ nghệ** (dt) Nh. Thủ công. ♦ **thủ sang** (dt) Súng cầm tay, các loại súng nhỏ. ♦ **thủ sáng** (đt) Do mình sáng lập. ♦ **thủ sao** (tt) Chép tay, được chép bằng tay: *Bản thủ sao.* ♦ **thủ tích** (dt) Dấu vết do tay người làm ra và để lại • (R) Nét họa hay chữ viết của chính tay một người nào. ♦ **thủ túc** (dt) Tau chân: *Huynh đệ như thủ túc* • (B) *a)* Anh em ruột thịt: *Niềm thủ túc, nghĩa cù lao* (cd); *b)* Nh. Thủ hạ: *Dùng người tài giỏi làm thủ túc.* ♦ **thủ tục** (dt) Công việc giấy má tuần tự phải làm theo phép: *Đầy đủ thủ tục; nhiều thủ tục phiền phức.* ♦ **thủ tuyển** (dt) Bầu cử bằng cách giơ tay. ♦ **thủ thiếp** (dt) Thiệp chính tay viết ra (không in, không cậy người viết cho). ♦ **thủ thuật** (dt) Thuật khéo tay • (y) Nghề mổ xẻ. ♦ **thủ thư** (dt) Thơ chính tay người gởi viết lấy: *Nhìn tuồng chữ trong thủ thư người cũ mà cảm động.* ♦ **thủ xảo** (tt) Khéo tay, có bàn tay làm việc khéo léo.

THỦ (dt) Cái đầu: *Thủ bộ, thủ lợn, thịt thủ* • (bt) Trên đầu, đứng đầu: *Nguyên thủ, vi thủ* • Trước hết: *Thủ mưu, thủ xướng.* ♦ **thủ ác** (dt) X. Thủ phạm. ♦ **thủ cáo** (bt) Đứng ra tố cáo trước nhứt: *Ai là người thủ cáo? - Thủ cáo cam kết chịu tội nếu việc không đúng sự thật.* ♦ **thủ cấp** (dt) Đầu người đã lìa cổ: *Xin dâng thủ cấp; bêu thủ cấp.* ♦ **thủ đô** (dt) Đầu xứ, thành phố có cơ quan trung ương của chánh phủ: *Thủ đô Sài Gòn.* ♦ **thủ hiến** (dt) Chức quan cai trị một xứ thời Pháp thuộc, dưới quyền viên Cao ủy, cầm đầu cả nước: *Thủ hiến Nam Việt.* ♦ **thủ khoa** (dt) Người đậu đầu khoa thi hương xưa: *Thủ Khoa Huân, Thủ Khoa Nghĩa* • (R) Người đậu đầu một khoa thi: *Thủ khoa khóa 20 trường võ bị Thủ Đức.* ♦ **thủ lãnh** (dt) Người cầm đầu một đoàn thể: *Thủ lãnh thanh niên và thể thao; thủ lãnh một chính đảng.* ♦ **thủ mưu** (dt) Kẻ chủ mưu, người bày đầu một cuộc toan tính, đứng vạch kế sách: *Người thủ mưu chống Pháp đời Hàm Nghi là cụ Tôn Thất Thuyết.* ♦ **thủ phạm** (dt) Cg. Thủ ác, kẻ đã chính tay gây tội: *Tìm chưa ra thủ phạm.* ♦ **thủ phủ** (dt) Thành phố to, đông dân và phồn thịnh hơn hết trong một địa phương: *Cần Thơ (Phong Dinh) là thủ phủ miền tây Nam Việt Nam* • (R) Nh. Thủ đô. ♦ **thủ sự** (dt) Người cầm đầu một nhóm người để làm một công việc: *Trách nhiệm do thủ sự nhận lấy.* ♦ **thủ sức** (dt) Vật cài tóc, thoa tóc. ♦ **thủ tuế** (dt) Đầu năm, tức tháng giêng. ♦ **thủ tướng** (dt) Người được quốc trưởng giao phó việc lập nội các (chánh phủ) và cầm đầu nội các ấy để trị nước. ♦ **thủ vĩ** (dt) Cái đầu và cái đuôi • (R) Cái đầu: *Thủ vĩ heo.* ♦ **thủ vĩ ngâm** (dt) Thể thơ Đường mà câu đầu và câu cuối giống nhau: *Bài thơ TẾT của Tú Xương khởi đầu bằng câu "Anh em đừng tưởng tết tôi nghèo" và kết thúc cũng bằng câu ấy, là một bài thủ vĩ ngâm.* ♦ **thủ xướng** (đt) Bày đầu, bày ra làm hay nói trước hết: *Nhà văn Phan Khôi thủ xướng bỏ thơ Đường và làm thơ mới.*

THỦ (đt) Nhận lấy, lựa chọn, dùng: *sách thủ, tiến thủ, trạch thủ, trọng thủ.* ♦ **thủ tiêu** (đt) Lấy lại và hủy bỏ đi • (pháp) Hủy bỏ, bác bỏ: *Tòa Phá án đã thủ tiêu án tòa Thượng thẩm ngày...* • (thth) Giết cách âm thầm hay lén đốt mất: *Thủ tiêu hết giấy tờ; tên ấy bị thủ tiêu.* ♦ **thủ tiêu tố quyền** (dt) (pháp) Vụ kiện xin thủ tiêu một chứng thư, một quyết định, v.v... *(action en rescission).* ♦ **thủ xả** (đt) Dùng lấy hay bỏ đi: *Thủ xả như hà?*

THỦ THỈ (trt) Rủ rỉ, nho nhỏ: *Nói thủ thỉ* • (đt) To nhỏ, giọng kèn giọng quyến, xui giục cách âm thầm dịu ngọt: *Nó thủ thỉ với thằng để thằng xin mình cho chúng nó ra riêng.*

THỦ THIẾP (đt) Mực thước, khuôn khổ, phép tắc: *Ăn ở đúng thủ thiếp.*

THỤ (đt) X. Thọ: *Cổ thụ, đại thụ.*

THỤ (đt) X. Thọ: *Thụ bệnh, thụ giới.*

THỤ (đt) X. Thọ: *Nam nữ thụ thụ bất thân.*

THUA (đt) Bại, mất, sút người trong một cuộc so tài: *Thua hết tiền, thua 3 bàn; Hồng dầu hư lông đâu sợ sẻ, Hùm tuy thật thế há thua chồn* (P.V.Trị) • Kém, lỗ, sau người: *Buôn thua bán lỗ, thua chị kém em; Không chùi để vậy lu ly, Chùi ra tỏ rạng thua gì thủy tinh; Thua thì thua mẹ thua cha, Cá sinh một lứa ai mà thua ai?* (cd). ♦ **thua bạc** (đt) Cờ bạc thua: *Anh đi ghe rồi chín chèo, Bởi anh thua bạc chín chèo còn ba* (cd). ♦ **thua bài** (đt) Đánh bài thua: *Có bao nhiêu, đem thua bài hết.* ♦ **thua buồn** (đt) Rủn lòng, thối chí: *Thấy tình đời như vậy, anh ta thua buồn bỏ đi.* ♦ **thua cá** (đt) Thua tiền trong một cuộc chọi cá (đá cá) • X. Thua ngựa: *Ai thua cá độ này, tức ối máu* • X. Thua cuộc: *Hai đàng cá nhau, nếu ai thua cá phải bao hết tiệc này.* ♦ **thua cay** (đt) Thua cách chua cay, không đáng thua mà thua: *Anh chỉ bên ấy có một nước cờ mà hại tôi thua cay quá* • Thua nhiều quá đâm ra cay cú (nóng mũi): *Thua cay nên đánh lớn để gỡ.* ♦ **thua cuộc** (đt) Cg. Thua cá, đánh cuộc thua: *Ai thua cuộc phải trả tiền rượu.* ♦ **thua đau** (đt) Thua cách đau đớn, không đáng thua mà thua: *Thấy ăn rõ rệt, bị sơ ý một chút mà thua đau.* ♦ **thua đậm** (đt) Thua thật nhiều, bị bên địch thắng xa quá: *Trận này thua thậm, đến 5 bàn không gỡ.* ♦ **thua điểm** (đt) Ít điểm hơn địch nên bị xử thua, chơ2 chưa bị đánh ngã đến không dậy nổi: *Võ sĩ A thua điểm võ sĩ B* • Thua bạn học vì ít điểm hơn: *Làm bài hay mà lạc đề nên thua điểm các bạn.* ♦ **thua đo ván** (đt) Cg. Thua nóc ao, bị địch đánh ngã xuống ván rằm, sau tiếng đếm thứ 10 của trọng tài vẫn chưa dậy nổi. ♦ **thua được** (đt) X. Được thua: *Thua được nhà binh dạ há nao, Dẫn lòng nhịn nhục đợi khi sau* (Vđ). ♦ **thua hạng** (đt) Đứng hạng dưới, thua người hạng trên: *Cùng ngạch nhưng thua hạng; kỳ này, trò Giáp bị 1 con số 0 mà thua hạng các bạn học.* ♦ **thua hơi** (đt) Thua vì quá mệt chớ sức mạnh còn: *Thiếu dượt nên thua hơi* • Hơi lép vế hơn người một chút: *Cũng môn đăng hộ đối, nhưng xét kỹ ra, dàng trai có thua hơi.* ♦ **thua kém** (tt) Kém sút, không bằng người: *Về mặt nào, cũng thua kém người ta.* ♦ **thua kế** (đt) Mắc kế, kế thấp hơn bên địch nên thua: *Thua kế đàn bà.* ♦ **thua kiện** (đt) Thất kiện, bị tòa xử thất: *Thua kiện phải chịu án phí.* ♦ **thua khít nút** (đt) (bạc) Chỉ thua người có một nút bài (bài cào): *Mình 8, nó 9, thua khít nút!* • (B) Kém một chút mà thua: *Hội tuyển B thua hội tuyển A 2-3, thua khít nút.* ♦ **thua lận** (đt) (bạc) Thuaa vì bị người ta đánh lận ăn gian: *Cờ bạc thua lận* • Thua vì bị lừa, bị tiêu lòn, v.v... ♦ **thua lỗ** (đt) Lỗ lã, bị thiệt hại: *Làm ăn thua lỗ quá nên thối chí.* ♦ **thua miếng** (đt) Thất một thế võ mà bị địch đánh trúng hay đánh ngã phải thua • (B) Thua vì kém thủ đoạn, kém mánh lới hơn người. ♦ **thua nặng** (đt) Nh. Thua đậm và Thua quạu. ♦ **thua nóc ao** (**knock-out**) (đt) X. Thua đo ván. ♦ **thua ngựa** (đt) Đánh cá ngựa thua ở trường đua: *Thua ngựa phải bán nhà.* ♦ **thua nhẹ** (đt) Thua ít, thua không bao nhiêu. ♦ **thua oan** (đt) Thua cách oan uổng, không đáng thua mà thua. ♦ **thua phọt phe** (**forfait**) (đt) Chịu thua trước, không có đấu nhau: *Thiếu cầu thủ nên thua phọt phe; võ sĩ A giữa chừng trặc tay nên thau phọt phe.* ♦ **thua quạu** (đt) Nh. Thua đậm. ♦ **thua ráo** (đt) Hết thảy đều thua: *Dự Á đông Vận động hội kỳ này, trong các môn mình đều thua ráo* • Nh. Thua sạch. ♦ **thua rốc** (đt) Thua luôn một hơi hết ráo. ♦ **thua sạch** (đt) Thua hết sạch, sạch túi, sạch nhà: *Bán nhẹ thua sạch.* ♦ **thua sút** (bt) Kém sút, chẳng bằng người: *Thua sút anh em; chơi thua sút người ta mà chơi làm chi.* ♦ **thua sức** (đt) Thua về sức lực, về thế lực: *Thua sức chớ chẳng thua tài.* ♦ **thua tài** (đt) Kém tài hơn, thua vì kém tài: *Thua tài, chớ sức thì có thừa.* ♦ **thua tiền** (đt) Mất tiền vì thua cờ bạc, thua cuộc: *Đã thua tiền còn hại sức khỏe* • Kém hơn người vì có ít tiền hơn: *Thua tiền chớ không thua lời nói.* ♦ **thua tiếng** (đt) Thua người vì tăm tiếng, ít được người khen hơn đàng kia: *Thua tiếng chớ không thua miếng.* ♦ **thua tức** (đt) Nh. Thua oan và Thua ức. ♦ **thua thăm** (đt) Có ít thăm hơn đối thủ: *Liên danh A thua thăm liên danh B nên rớt.* ♦ **thua thiệt** (tt) Thua sút phải thiệt thòi: *Nghèo, việc gì cũng chịu thua thiệt.* ♦ **thua thiếu** (đt) Thua cờ bạc và thiếu nợ: *Đi cờ bạc cho thua thiếu tứ giăng.* ♦ **thua trận** (đt) Thua bên địch trong một trận giặc, một trận tranh tài: *Thua trận bài xái.* ♦ **thua trí** (đt) Thua một trong cuộc đấu trí, hay bị người dùng mưu chước gạt mình: *Thập cơ thua trí đàn bà* (K). ♦ **thua ức** (đt) Nh. Thua oan và Thua tức. ♦ **thua xa** (đt) Kém đàng kia rất xa về tài, về tiền hay về thế lực. ♦ **thua xui** (đt) Thua vì xui xẻo, rủi ro chớ thật ra, không đáng thua.

THÙA (đt) Đánh, thắt, kết tơ lụa để trang sức cho đẹp: *Lòng thương con gái xóm Chùa, Khéo may đây gấm khéo thùa bông dâu* (cd).

THÙA LÙA (tt) Thưa lưa, toét loét, nói về ghẻ chốc lở ra: *Mụt ghẻ thừa lừa.*

THỦA (đt) X. Thuở.

THUẦN (tt) Nhuần, quen, thạo, sau khi được luyện tập lâu ngày: *Ngựa đã thuần, tay đã thuần.* ♦ **thuần tay** (tt) Quen tay, nhuần tay: *Thuần tay nên khéo.* ♦ **thuần tính** (tt) Được uốn nắn, dạy dỗ lâu nên tính tình trở nên dịu dàng, không hốp tốp: *Những đứa lúc nào mà thuần tính trở lại được là điều đáng khen.* ♦ **thuần thục** (tt) Thành thuộc, quen, giỏi: *Binh lính đã thuần thục.*

THUẦN (tt) Ròng, tinh, rặt một thứ, không lộn xộn với thứ khác: *Đơn thuần; thuần một màu* • Điềm đạm, thành thật, ôn hòa: *Thuần hậu.* ♦ **thuần bạch** (tt) Trắng tinh, trắng toát; toàn trắng. ♦ **thuần chất** (tt) Nguyên chất, chất ròng rặt, không lộn với chất nào khác: *Vàng thuần chất.* ♦ **thuần chính** (**chánh**) (tt) Thật chân chính, chân chính hoàn toàn: *Con người thuần chính.* ♦ **thuần đức** (trt) Trọn bề đạo đức, một mực lo về đạo đức: *Ăn ở thuần đức* • (đt) Đức hạnh vẹn toàn, bền vững: *Trau giồi thuần đức.* ♦ **thuần hậu** (tt) Điềm đạm, trung hậu: *Tánh tình thuần hậu.* ♦ **thuần ích** (đt) Tiền lời (lãi) còn lại (sau khi trừ sở phí). ♦ **thuần kim** (đt) Vàng y, vàng ròng. ♦ **thuần khiết** (tt) Trong sạch hoàn toàn: *Ái tình thuần khiết.* ♦ **thuần lại** (đt) Quan lại thuần lương, quan thanh liêm hiền lành. ♦ **thuần linh** (tt) Linh thiêng rất mực. ♦ **thuần lý** (đt) Lý tưởng đơn thuần, chưa được đem thực hành, không sát thực tế: *Chủ nghĩa thuần lý.* ♦ **thuần lợi** (đt) Nh. Thuần ích. ♦ **thuần lương** (tt) Hòa nhã hiền lành:

TH

Tâm tính thuần lương. ♦ **thuần lượng** (dt) Phần tinh ròng của loại kim quý pha trộn với loại kim khác. ♦ **thuần mỹ** (tt) Tốt tươi trong sạch: *Luân lý thuần mỹ.* ♦ **thuần nết** (tt) Có nết, nết na đằm thắm, điềm đạm, ít nói ít cười: *Càng lớn, càng thuần nết.* ♦ **thuần nhất (nhứt)** (tt) Duy nhất, rặt ròng, chỉ có một chất: *"Rặt ròng" là tiếng thuần nhất Việt Nam.* ♦ **thuần phác** (tt) Thuần hậu chất phác: *Phần nhiều người nông thôn đều tánh tình thuần phác.* ♦ **thuần sắc** (trt) Rặt một màu, chỉ có một màu: *Vẽ bức tranh thuần sắc.* ♦ **thuần tính** (tt) Có tính tình thuần hậu, không nóng nảy vụt chạc: *Bây giờ nó thuần tính lắm.* ♦ **thuần toàn** (tt) Nh. Thuần: *Đạo học là thuần toàn.* ♦ **thuần túy** (tt) Tinh ròng, không lai, không pha trộn: *Thuần túy Việt Nam; quốc gia thuần túy.*

THUẪN (tt) Chắc chắn, thật thà. ♦ **thuần phong** (dt) Phong tục chất phác, tốt lành: *Thuần phong mỹ tục.*

THUẪN (dt) Cái mộc, cái khiên dùng đỡ thương, đỡ tên khi ra trận: *Mâu thuẫn* • (R) Có hình hơi giống chữ nhật mà thon nhọn phía dưới như cái thuẫn: *Bánh thuẫn, diều thuẫn, hình thuẫn, mè thuẫn, (mè xửng), nón thuẫn* • (B) Sự vật giúp đỡ phía sau: *Hậu thuẫn.* ♦ **thuẫn hình** (dt) Hình cái thuẫn, hình dáng giống cái thuẫn.

THUẬN (bt) Theo, vui lòng, ưng ý, chơi thân với nhau: *Đầu thuận, hòa thuận, quy thuận, tự thuận, thỏa thuận, ưng thuận; lời thuận lẽ êm; thuận mua thuận bán; thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn* (tng) • Xuôi, phải, đúng chiều: *Chân thuận, tay thuận, đi bên thuận; mưa thuận gió hòa.* ♦ **thuận buồm** (trt) Đi thuyền nhằm gió xuôi, buồm được bọc gió chạy mau: *Thuận buồm xuôi gió* • Suôn sẻ, trôi chảy, không bị trở ngại: *Công việc được thuận buồm xuôi gió.* ♦ **thuận cảnh** (trt) Xuôi cảnh ngộ, đúng chiều, phải lúc may mắn: *Mưu việc được thuận cảnh.* ♦ **thuận con nước** (trt) Nhằm con nước xuôi khi khởi ra đi: *Mai khởi hành, thuận con nước.* ♦ **thuận chưn** (trt) Vừa tầm với chưn thuận: *Thuận chưn, bung một đá* • (R) Sẵn dịp, nhân tiện đường: *Đi thăm ruộng, thuận chưn tạt vào thăm anh.* ♦ **thuận đạo** (tt) Phải đạo, đúng lẽ đạo. ♦ **thuận định** (bt) Quyết định theo sự thỏa thuận: *Được sự thuận định của thượng cấp.* ♦ **thuận đường** (trt) X. Tiện đường. ♦ **thuận gió** (trt) Được xuôi gió, cùng chiều với gió thổi: *Thuận gió thì trương buồm đi cho lẹ.* ♦ **thuận giọng** (trt) Xuôi theo giọng, không trắc lời nói: *Vì để được thuận giọng mà tiếng bằng người ta sửa ra bằng trong câu* "Trái duyên coi bằng một gian chồng già". ♦ **thuận hòa** (tt) X. Hòa thuận. ♦ **thuận khẩu** (trt) X. Thuận miệng. ♦ **thuận lòng** (trt) Bằng lòng, ưng chịu: *Cha mẹ thuận lòng cho con ra riêng.* ♦ **thuận lợi** (trt) Suôn sẻ và có lợi: *Làm ăn thuận lợi.* ♦ **thuận lưu** (trt) Gặp nước xuôi • (B) Phải chiều, xuôi dòng. ♦ **thuận mãi** (dt) Cuộc mua bán thỏa thuận giữa hai bên, thường giữa chính quyền và tư nhân *(marché de gré à gré).* ♦ **thuận mạng (mệnh)** (dt) Vâng mạng, làm theo lịnh sai khiến • (truyền) Xuôi theo số mạng, thuận theo lẽ trời: *Âu ta thuận mạng cho xong.* ♦ **thuận miệng** (trt) Luôn miệng, sẵn trớn ăn, trớn nói: *Thuận miệng ăn luôn; thuận miệng nói hết* • Nh. Thuận giọng. ♦ **thuận mùa** (trt) Phải mùa, đúng mùa: *Trái trồ thuận mùa thì dậu nhiều.* ♦ **thuận nghịch** (bt) Xuôi ngược, phải trái: *Thuận nghịch thế nào?* ♦ **thuận nghịch độc** (bt) Đọc xuôi đọc ngược gì cũng được: *Thơ thuận nghịch độc.* ♦ **thuận phân** (dt) (pháp) Cuộc chia gia tài phải có sự can thiệp của tòa: *Thuận phân đã khỏi tốn kém lại giữ được hòa khí giữa bà con.* ♦ **thuận phong** (dt) Gió xuôi • (trt) Nh. Thuận gió: *Thuận phong một lá vượt sang bến Tề* (K). ♦ **thuận tai** (trt) Xuôi tai, lọt lỗ tai, nghe được: *Nghe thuận tai nên gặc đầu cười cười.* ♦ **thuận tay** (trt) Nhằm tay thuận, đúng chiều của tay đang cử động: *Thuận tay xớt mất.* ♦ **thuận tâm** (trt) X. Thuận lòng. ♦ **thuận tình** (trt) Nh. Thuận lòng. ♦ **thuận tiện** (tt) Xuôi chiều và tiện lợi: *Hoàn cảnh thuận tiện, điều kiện thuận tiện.* ♦ **thuận tòng (tùng)** (dt) Xuôi theo, thuận theo, bằng lòng dựa theo: *Ai nấy đều thuận tòng.* ♦ **thuận tuân** (dt) (pháp) Bằng lòng tuân theo án tòa, nhận một bản án *(acquiescer).* ♦ **thuận thảo** (tt) Thuận hòa thảo lảo: *Cả nhà đều thuận thảo với nhau.* ♦ **thuận theo** (đt) Chiều theo, dựa theo, xuôi theo: *Thuận theo ý kiến hay nhất* • Bằng lòng đi theo, làm theo: *Thuận theo cách mạng.* ♦ **thuận thính** (đt) Nghe theo, làm theo lời dạy, lời chỉ bảo, lời rủ ren. ♦ **thuận thiên** (đt) Xuôi theo lẽ trời, thời trời: *Thuận thiên giả tồn* (thuận trời thì còn). ♦ **thuận thụ (thọ)** (đt) Ưng chịu, nhận lấy. ♦ **thuận ứng** (đt) Xuôi theo cho thích ứng: *Thuận ứng thời cuộc.* ♦ **thuận ý** (đt) Xuôi theo ý, không trái ý: *Ta thuận ý nó cho xong* • X. Thuận lòng.

THUẬT (đt) Kể lại: *Lược thuật, trường thuật, thuật lại một việc tai nghe mắt thấy* • Noi theo. ♦ **thuật chuyện** (đt) Kể chuyện, nói cho người ta nghe một chuyện mà mình đã nghe thấy. ♦ **thuật lại** (đt) Kể lại theo thứ lớp câu chuyện đã xảy ra hay đã nghe ai nói. ♦ **thuật tác** (đt) Dựa theo một sự có thật mà đặt để thêm cho hay ho, linh động. ♦ **thuật thuyết** (đt) Chép lại và giải thích ra. ♦ **thuật trần** (đt) Bày tỏ ra.

THUẬT (dt) Phương pháp, cách thức, mẹo mực, việc làm có tính kỹ và có đặt cách thế tỉ mỉ để thực hiện: *Kỹ thuật, mỹ thuật, nghệ thuật; thuật dùng người, thuật ăn nói* • Cách diễn trò với hai bàn tay khéo léo và với dụng cụ sắm sẵn: *Phép thuật, quỷ thuật, hát thuật* • Việc huyền bí bất chánh: *Tà thuật* • (đt) Dùng mưu mẹo và dụng cụ để diễn trò: *Thuật mất oái trứng gà.* ♦ **thuật kế** (dt) Mưu chước lương lẹo: *Dùng thuật kế gạt người.* ♦ **thuật ngữ** (dt) Tiếng nói dùng riêng ở mỗi khoa chuyên môn: *Thuật ngữ pháp luật.* ♦ **thuật pháp** (dt) Phép thuật do sự khéo léo của hai bàn tay và dụng cụ hoặc do bùa chú hay thuốc độc. ♦ **thuật sĩ** (dt) Người chuyên dùng thuật pháp • (R) Người có tài lừa đảo khéo léo. ♦ **thuật số** (dt) Các môn học bói, toán để đoán số mạng.

THÚC (đt) Hối, giục, bảo phải mau lẹ, cho rồi sớm: *Cấp thúc, giục thúc, hối thúc, thôi thúc; thúc như thúc tà* • (R) Đánh bằng cùi chỏ hay gót chân: *Thúc vô hông, thúc ngựa* • (trt) Nhặt lại, khít lại, lia lịa: *Ngồi thúc lại, may thúc lại, viết thúc lại; Trống đánh trở canh trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây* (cd). ♦ **thúc bách** (đt) Bắt buộc phải cho có liền: *Bị thúc bách quá phải bán nhà trả nợ.* ♦ **thúc cùi chỏ** (đt) Co tay đánh ngược cùi chỏ vào mình kẻ khác: *Đá banh mà thúc cùi chỏ thì bị phạt.* ♦ **thúc đẩy** (đt) Bị kẻ trước thúc cùi chỏ ngược lại và người sau đẩy tới trong đám đông: *Chen lấn, bị thúc đẩy mềm người* • (B) Khuyến khích, giục giã, đưa tới: *Thúc đẩy va ra tranh cử; bị thời cuộc thúc đẩy.* ♦

thúc giò (đt) Chế nước mắm vào thịt đã quết (giã) nhuyễn rồi quết lần thứ nhì cho đều để làm giò. ♦ **thúc giục** (đt) Hối thúc, giục giã, bảo phải mau lên: *Bị thúc giục quá, phải làm liều.* ♦ **thúc lại** (trt) Nhặt lại, khít lại; cho ngắn bớt: *May thúc lại; viết thúc lại.* ♦ **thúc lính** (đt) Hối bắt lính để sung vào bộ đội (xưa): *Trát thúc lính về làng.* ♦ **thúc nợ** (đt) Đòi nợ cách bức bách; nhắc kỳ hạn trả nợ sắp tới và yêu cầu đem trả. ♦ **thúc ngựa** (đt) Cời và đánh gót chưn vào hông ngựa giục nó chạy mau hơn. ♦ **thúc tới** (trt) Rấp tới, cách giục giã mau lẹ: *Mõ đánh thúc tới.* ♦ **thúc thuế** (đt) Hối đóng thuế: *Làng đi thúc thuế; nhà nước gởi giấy thúc thuế.*

THÚC (đt) Buộc trói, giam hãm: *Câu thúc, giản thúc, kềm thúc, quản thúc, ước thúc* (đt) Bó: *Nhứt thúc* (một bó). ♦ **thúc cung** (đt) Mình kềm hãm, kiểm soát lấy mình. ♦ **thúc giáp** (đt) Bó áo giáp lại • Bãi giặc, thôi đánh nữa. ♦ **thúc ké** (bt) Trói ghịt hai cánh tay ra sau lưng: *Trói thúc ké, thúc ké nó lại.* ♦ **thúc phược** (**phọc**) (đt) Trói buộc • (B) Vướng vít, mắc míu, mất tự do: *Bị gia đình thúc phược.* ♦ **thúc thủ** (đt) Bó tay lại • Chịu, khoanh tay ngó, không làm sao được: *Thúc thủ chịu.* ♦ **thúc trang** (đt) Buộc gói hành trang lại • (B) Sửa soạn ra đi. ♦ **thúc ước** (đt) Điều giao ước: *Làm theo thúc ước.*

THÚC (đdt) Chú, tiếng gọi em ruột hay em bạn của cha hay của thầy mình; tiếng chị dâu gọi tưng em trai chồng: *Đại thúc, hoàng thúc, sư thúc.* ♦ **thúc bá** (đdt) X. Chú bác. ♦ **thúc phụ** (đt) Vai và tiếng gọi người chú ruột: *Đem tin thúc phụ từ đường, Bơ vơ lữ thấn tha hương đề huề* (K). ♦ **thúc thúc** (đdt) Tiếng chị dâu gọi tưng em chồng.

THỤC (đt) X. Tục: *Lục thục.* ♦ **thục huyền** (đt) X. Tục huyền.

THỤC (tt) Hiền lành, có nết na: *Hiền thục, trinh thục.* ♦ **thục đức** (đt) Đức tốt: *Có nhiều thục đức.* ♦ **thục khí** (đt) Khí chất hòa hưởn, điềm đạm. ♦ **thục nữ** (đt) Gái lành, có đức hạnh: *Hỏi thăm thục nữ giai kỳ định chưa?* (cd). ♦ **thục tính** (đt) Tính nết ôn hòa, nhã nhặn. ♦ **thúc thắc** (tt) Lành hay dữ, tốt hay xấu.

THỤC (đt) Cái chái nhà • (R) Trường học: *Nghĩa thục, tư thục.*

THỤC (tt) Được nấu chín: *Thục địa* • (R) Được khai phá, cày vỡ để trồng trọt: *Đất thục, ruộng thục* • (B) Quen thuộc, rành rẽ: *Am thục, chủ thục, thành thục, thuần thục.* ♦ **thục địa** (đt) *(thb)* Tái cây sanh địa nấu chín • (thực) Cây không to lắm, lá nhám hoa vàng, cánh hoa có sừng, trái thuộc loại phì quả có u nhỏ *(Guazuma tomentosa).* ♦ **thục địa hoàng** (đt) *(thb)* X. Sanh địa. ♦ **thục điền** (đt) Ruộng đã thành thuộc, đã được cày cấy rồi. ♦ **thục độc** (đt) Đọc thuộc lòng. ♦ **thục hóa** (đt) Hóa phẩm, đồ vật chế tạo rồi, xài được. ♦ **thục khách** (đt) Khách quen thuộc, quen lâu. ♦ **thục luyện** (đt) Luyện kỹ, tập rèn lâu ngày • (tt) Thành thuộc và lão luyện. ♦ **thục ngữ** (đt) Lời nói quen miệng. ♦ **thục thủ** (đt) Người từng trải, có nhiều kinh nghiệm. ♦ **thục thực** (đt) Ăn đồ nấu chín.

THỤC (đt) Chuộc lại: *Cứu thục, thế thục, thu thục; bán mãi lai thục; thục già cha bán* (tng). ♦ **thục hình** (đt) Chuộc sự hình phạt: *Dĩ kim thục hình* (Chịu tiền để khỏi hình phạt). ♦ **thục hồi** (đt) Chuộc lại: *Năng quyền thục hồi* (quyền chuộc lại). ♦ **thục mạng** (đt) Chuộc lấy mạng sống • (lóng) (trt) Bán chết bán sống, để khỏi chết: *Chạy thục mạng.* ♦ **thục tội** (đt) Chuộc tội, dùng cái gì đổi với tội lỗi đã gây: *Đài công thục tội* (dâng công chuộc tội).

THUÊ (đt) Mướn, dùng công hay dùng vật của người ta mà phải trả tiền: *Thuê nhà, thuê người làm* • (trt) Mướn, ra công lấy tiền: *Gánh thuê, làm thuê, ở thuê; May thuê viết mướn.* ♦ **thuê mướn** (đt) Nh. Thuê: *Phải kiếm nhà thuê mướn mà ở chớ cứ ở đậu bạc vầy hoài sao?*

THUẾ (đt) Số tiền dân phải đóng cho nhà nước: *Thuế đất, thuế nhà; chịu thuế, chịu thuế, đánh thuế, đóng thuế, lấy thuế, quan thuế, miễn thuế, nạp thuế; sưu thuế, thúc thuế; trốn xâu lậu thuế; Lệnh truyền xá thuế ba năm* (LVT). ♦ **thuế khóa** (đt) Vụ thuế: *Thuế khóa 1967 chưa đóng.* ♦ **thuế lệ** (đt) Nh. Thuế khóa. ♦ **thuế má** (đt) (đ) Nh. Thuế: *Thế má nặng nề.* ♦ **thuế pháp** (đt) Pháp luật về thuế má. ♦ **thuế quan** (đt) Cơ quan thâu thuế • X. Quan thuế. ♦ **thuế suất** (đt) Phân số tiêu chuẩn để căn cứ vào mà đánh thuế. ♦ **thuế thân** (đt) Thứ thuế thời Pháp thuộc, đánh vào mỗi người dân từ 18 tuổi sấp lên (đàn ông): *Bất thuế thân, đóng thuế thân, giấy thuế thân.* ♦ **thuế vụ** (đt) Công việc thuế má • Nh. Thuế khóa.

THUỂ THỎA (tt) Hể hả, hả hê, vừa bụng, sung sướng: *Trong bụng thuể thỏa.*

THUI (đt) Đốt sơ và lẹ với lửa ngọn: *Thui trâu, thui bò, thui kiến* • Xúm đốt, bu (bâu) lại cắn: *Bị kiến thui* • (tt) Rất đen, rất tối: *Đen thui, tối thui.* ♦ **thui lông** (đt) Đốt với lửa ngọn cho cháy sạch lông: *Thui lông rồi cạo.*

THUI (tt) Khô, chết, chỉ nụ hoa hay mầm cây mới nhú ra rồi còi đi.

THUI THÚI (bt) Cg. Thúi thúi, hơi thúi: *Nghe thúi thúi đâu đây.*

THUI THỦI (bt) Cg. Thui thủi hay Lủi thủi, trơ trọi một mình: *Nắng mưa thui thủi quê người một thân* (K).

THÙI (tt) Nh. Thui: *Đen thùi.* ♦ **thùi lùi** (tt) Rất đen: *Đen thùi lùi.*

THÙI LUI (đt) Thụt lui, thụt ra sau: *Thùi lui lại.*

THÙI THỤI (trt) Cg. Thụi thụi, tiếng nện mạnh trên vật mềm liên tiếp: *Đấm thùi thụi, thoi thùi thụi, chạy thùi thụi.*

THÚI *tt.*Cg. Thối, mùi phẩn người hoặc con vật chết sình lâu ngày, rất khó ngửi: *Thúi như cứt, thúi như chuột chết* • (R) Xấu hổ, nhục nhã: *Đĩ thúi, điếm thúi, hư thúi, làm thúi.* ♦ **thúi cứt** (tt) Thúi mùi cứt: *Nhiều người ta thúi cứt; chưn anh này thúi cứt.* ♦ **thúi địt** (đt) (thực) Cg. Dây mơ, loại dây bò, lá thật dài (bề dài bằng 7 lần bề ngang) mọc đối, rất hôi, lá bẹ dính nhau, tụ tán dài lối 10cm, hoa không cuống, có lông ở vành, trái giẹp, 2 nhân đen; (Dy) Dây và lá là vị thuốc tiêu bổ; lá đâm cho ngựa uống được mập, cũng được dùng bóp sữa đàn bà đẻ *(Pderia consimilis).* ♦ **thúi hoắc** (tt) Rất thúi, lời chê. ♦ **thúi ỉnh** (tt) Nh. Thúi hoắc. ♦ **thúi ma** (tt) Thúi mùi thây ma để lâu không liệm: *Nhiều sãi thúi ma.* ♦ **thúi nát** (bt) Xấu hổ hết bà con, anh em: *Một mình nó làm mà thúi nát cả họ.* ♦ **thúi nặc** (tt) Thúi mùi nồng nặc, bưng cả đầu. ♦ **thúi ôm (ùm)** (tt) Nh. Thúi hoắc. ♦ **thúi rùm** (bt) Thúi khắp cùng • Xấu hổ với mọi người, ai cũng hay biết: *Làm thúi rùm rồi bỏ đi.* ♦ **thúi tha** (tt) (đ): Nh. Thúi: *Thúi tha lấy*

TH

lụa; thúi tha cả dòng họ. ♦ **thúi thây** (tt) Nh. Nhớt thây. ♦ **thúi thúi** (bt) X. Thui thúi.

THỦI THỦI (trt) X. Thui thủi.

THỤI (trt) Tiếng vật cứng chạm mạnh vào vật mềm: *Té cái thụi, thoi cái thụi* • (đt) Đấm, thoi: *Thụi nó một cái cho đau.* ♦ **thụi thụi** (trt) X. Thùi thụi.

THÙY (dt) Ranh nước ở xa: *Biển thùy.*

THÙY (bt) Rủ xuống, số ngay xuống • Gần, xuýt. ♦ **thùy ấm** (đt) Ngả bóng, có bóng dưới đất. ♦ **thùy diên** (đt) Nhểu nước miếng, rõ dãi; thèm ăn. ♦ **thùy dương** (đt) Cây liễu: *Bóng thùy dương.* ♦ **thùy đầu** (đt) Cúi đầu xuống. ♦ **thùy lệ** (đt) Sa nước mắt, nhỏ lệ. ♦ **thùy liễu** (đt) Nh. Thùy dương. ♦ **thùy mị** (tt) Đằm thắm, có nết na: *Đứa gái thùy mị.* ♦ **thùy mộ** (tt) Về chiều, về già, trở về già. ♦ **thùy nguy** (tt) Sắp nguy khốn. ♦ **thùy tuyến** (đt) Sổ, đường thẳng đứng *(ligne verticale).* ♦ **thùy tử** (tt) Gần chết, sắp chết. ♦ **thùy trực** (tt) Sổ xuống, cách thẳng đứng *(vertical).*

THÚY (tt) Cg. Túy, xanh biếc: *Màu thúy* • (R) Tên riêng loại chim thằng chày, chim sả, cánh xanh biếc: *Chim thúy.* ♦ **thúy ba** (đt) Tấm lót dưới yên ngựa cho êm. ♦ **thúy không** (đt) Khoảng không trung xanh biếc. ♦ **thúy hoàn** (đt) Con đòi, tớ gái. ♦ **thúy ngọc** (đt) Viên ngọc bích, màu xanh.

THÚY (tt) *Sâu xa: Thâm thúy.* ♦ **thúy điện** (đt) Đền sâu, tòa nhà to sâu kín. ♦ **thúy mật** (tt) Sâu kín và nhỏ nhặt. ♦ **thúy uyên** (đt) Vực sâu.

THỦY (đt) Nước: *Dẫn thủy, hồng thủy, lưu thủy, phong thủy, sơn thủy; Ngọc trầm thủy thượng* • Thủy ngắn gọi tắt: *Đặt thủy, lấy thủy, ống thủy, tráng thủy.* ♦ **thủy ách** (đt) Ách nước, nạn lụt lội: *Thiên tai thủy ách* • (R) Nạn chết đắm, chết trôi. ♦ **thủy áp cơ** (đt) Máy ép bằng hơi nước. ♦ **thủy bào** (đt) Bọt nước. ♦ **thủy bào chẩn** (đt) (bệnh) Bệnh ngoài da, nổi từng chòm mụt nhỏ có nước trong khắp mình mẩy, do một ít giống vi khuẩn gây ra *(herpès).* ♦ **thủy binh** (đt) Lính đánh giặc bằng thuyền, dưới nước. ♦ **thủy bình diện** (đt) Mặt phẳng ngang chàng (như mặt nước). ♦ **thủy bình tuyến** (đt) Đường ngang chàng, không đầu nào cao hơn đầu nào (như mặt nước). ♦ **thủy bộ** (đt) Dưới nước và trên bộ; đàng nước, đàng bộ: *Đạo làm tướng xưa, thủy bộ đều thông.* ♦ **thủy cách** (đt) (Đy) Chứng bệnh bụng có nước. ♦ **thủy cảnh** (đt) Cảnh sát tuần tiễu dưới nước. ♦ **thủy căn** (đt) Rễ sống dưới nước của một vài loại cỏ như lục bình, rau mác, bèo, v.v... ♦ **thủy cầm loại** (đt) Loài chim ăn cá như cò, bìm bịp, vịt, le le... ♦ **thủy cầu** (đt) Bóng nước, trò chơi banh dưới nước. ♦ **thủy công** (đt) Cg. Thủy thủ, người làm công dưới thuyền, tàu. ♦ **thủy cư** (đt) Sống dưới nước hoặc bờ nước, chỉ các loại tôm, cá, sò, ốc, ếch, nhái... ♦ **thủy cước** (đt) Tiền chuyên chở bằng đường nước. ♦ **thủy chiến** (đt) Trận giặc dưới nước (thường dùng thuyền riêng). ♦ **thủy chuẩn** (đt) Mặt nước (được dùng làm tiêu chuẩn để đo độ cao của đất và núi và cân nền nhà). ♦ **thủy chuẩn khí** (đt) Ống ni vô *(niveau),* thứ ống bằng chai có đựng nước và thủy tinh để cân nền nhà, mặt đất, v.v... ♦ **thủy chưng khí** (đt) Hơi nước sôi. ♦ **thủy dư học** (đt) Khoa dạy cách đo bề sâu của đáy biển, đáy sông để lập bản đồ hải thế, một ngành hải hình học *(hydrographie).* ♦ **thủy đạo** (đt) Đường nước, như sông, rạch, kinh *(cours d'eau).* ♦ **thủy đạo lưu thông** (đt) Đường nước sâu, ghe tàu chạy được *(cours d'eau navigable, flottable).* ♦ **thủy đậu** (đt) (bệnh) Trái rạ, bệnh phát chẩn nhiệt, do nhiệt độ trong mình làm nổi mụt trong, có nước, vài ngày sẽ lặn, không nguy hiểm *(varicelle).* ♦ **thủy điện lực** (đt) Hơi điện do sức nước kéo máy chạy mà có. ♦ **thủy điệt** (đt) Con đỉa. ♦ **thủy động học** (đt) Môn học nghiên cứu về nội lực và các biến động của chất lỏng *(hydrodynamique).* ♦ **thủy giới** (đt) Lằn ranh đất bằng đường nước như sông, rạch, mương, rành • Thế giới dưới nước, xã hội loài tôm cá. ♦ **thủy hệ** (đt) Hệ thống đường nước: *Khai thông thủy hệ.* ♦ **thủy hình kế** (đt) Máy nhắm thăng bằng để cân mặt đất cho bằng phẳng như mặt nước. ♦ **thủy hỏa** (đt) Nước và lửa: *Thủy hỏa tương khắc.* ♦ **thủy hỏa du** (đt) Dầu lửa. ♦ **thủy hoạn** (đt) Nh. Thủy ách (nghĩa đầu). ♦ **thủy học** (đt) Môn học nghiên cứu về sức ép của nước. ♦ **thủy khách** (đt) Khách giang hồ, người ngồi thuyền đi nhiều nơi • (R) Bối, bọn trộm dưới nước. ♦ **thủy lạo** (đt) Nước lụt, lụt lội. ♦ **thủy liêm** (đt) Thác nước (nước từ trên cao đổ xuống như tấm rèm). ♦ **thủy liễu** (đt) (thực) Cây bần. ♦ **thủy lộ** (đt) Nh. Thủy đạo. ♦ **thủy lôi** (đt) Trái nổ đặt sẵn dưới nước hoặc do tàu bắn ra: *Vớt thủy lôi.* ♦ **thủy lôi đĩnh** (đt) Tàu phóng thủy lôi. ♦ **thủy lợi** (đt) Cái lợi do nước mà ra như việc chài lưới, dùng sức nước chạy máy, đem nước ngọt vào ruộng, v.v... ♦ **thủy lục** (đt) Nh. Thủy bộ. ♦ **thủy lực học** (đt) Môn học nghiên cứu về sự khai thác năng lực của nước *(hydromécanique).* ♦ **thủy lượng** (đt) Số nước nhiều ít. ♦ **thủy mặc** (đt) Lối vẽ bằng mực tàu (đen): *Tranh thủy mặc.* ♦ **thủy mẫu** (đt) (động) Con sứa. ♦ **thủy môn** (đt) Cửa đập nước. ♦ **thủy nạn** (đt) Tai nạn do nước gây ra như vỡ đê, chết đuối, v.v.... ♦ **thủy nữ** (đt) (thực) Loại cỏ dưới nước, lá mọc xen, nổi trên mặt nước như lá súng; hoa trắng hoặc vàng, 5 cánh dính thành ống, 5 tiểu nhị, nang có nhiều hột *(Limnanthemum).* ♦ **thủy nữ Ấn** (đt) (thực) Loại thủy nữ mỗi thân chỉ có một lá, ống hoa ngắn hơn đài, nang dài độ 1cm50 *(Limnanthemum indicum).* ♦ **thủy nữ nhỏ** (đt) (thực) Loại thủy nữ thân dài có nhiều lá, ống hoa dài hơn đài, nang tròn *(Limnanthemum hydraphyllum).* ♦ **thủy ngân** (đt) Gọi tắt là thủy, kim loại lỏng, màu trong trắng. ♦ **thủy nguyên** (đt) Nguồn nước, đầu mối nước của một ngọn suối, một dòng sông. ♦ **thủy ngưu** (đt) Con trâu. ♦ **thủy phi thoàn** (đt) Máy bay có phao để đáp xuống mặt nước hoặc cất cánh từ mặt nước. ♦ **thủy phủ** (đt) (truyền) Dinh thự đền đài của thủy thần dưới đáy biển, đáy sông. ♦ **thủy quân** (đt) Nh. Thủy binh. ♦ **thủy quốc** (đt) Quốc gia của loài tôm cá, tức sông ngòi, ao, vùng. ♦ **thủy sản** (đt) Đồ vật lấy dưới nước lên dùng, phần nhiều là thức ăn như tôm, cá, sò, ốc, rong, bông đá... ♦ **thủy sản động vật học** (đt) Môn học nghiên cứu về loài vật sinh sản dưới nước. ♦ **thủy sinh** (đt) Loại rau cỏ sống dưới nước hoặc dựa bờ nước như rong, bèo, rau muốn, rau súng... ♦ **thủy sư** (đt) Đoàn tàu chiến. ♦ **thủy sư đề đốc** (đt) Người cầm đầu một hạm đội, một đoàn tàu chiến. ♦ **thủy tả** (đt) Cg. Tiết tả, bệnh ỉa chảy. ♦ **thủy tạ** (đt) Nhà mát (không vách) cất trên mặt nước: *Nhà thủy tạ.* ♦ **thủy tai** (đt) Tai nạn do nước gây ra, tức nạn lụt: *Dân bị thủy tai.* ♦ **thủy táng** (đt) Chôn người chết bằng cách ném thây (hoặc tro) xuống nước. ♦ **thủy tề** (đt)

(truyền) Rốn biển, đáy nước, nơi thật sâu dưới nước, chỗ thủy thần ở: *Công chúa thủy tề.* ♦ **thủy tinh** (dt) Thứ đá trong trắng thường được dùng chế kiếng đeo mắt hoặc đồ vật quý: *Bộ ly thủy tinh* • (R) Chai, chất trong cứng, nấu bằng cát. ♦ **thủy tinh** (dt) Tên một hành tinh thuộc thái dương hệ *(mercure).* ♦ **thủy tính** (dt) Tính nước. ♦ **thủy tính học** (dt) Môn học nghiên cứu về đặc chất và đặc tính của các loại nước *(hydrologie).* ♦ **thủy tiên** (dt) (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân phù ở giữa, thon hai đầu; lá hai đầu hẹp, phát hoa thòng mọc bên hông, dài lối 20cm; hoa vàng, cánh trên vuông dài *(Dendrobium densiflorum).* ♦ **thủy tiên trắng** (dt) (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân phù ở đáy rồi thon lần, cao độ 20cm, phát hoa dài lối 20cm mọc ở đọt, hoa to màu hường giọt (nhạt), ở giữa màu cam, cánh trên có ba khía *(Dendrobium Farmeri).* ♦ **thủy tiên vàng** (dt) (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân ốm cao lối 40cm, giữa phù, hai đầu thon, lá tròn dài mọc thành chùm ở đọt; hoa chùm mọc gần đọt, thòng dài bằng thân, màu trắng, có bớt vàng, bìa có rìa mịn *(Dendrobium thyrsiflorium).* ♦ **thủy tộc** (dt) Loài vật sống dưới nước như tôm, cá, sò, cua... ♦ **thủy tụ** (dt) Nơi trũng có nước đọng lại như hồ, ao, đìa... ♦ **thủy tử** (tt) Chết đuối. ♦ **thủy thái** (dt) Các thứ rau dưới nước như rau muống, rau ngổ, rau nhúc, v.v... ♦ **thủy thái họa** (dt) Lối vẽ bằng màu nước. ♦ **thủy thám khí** (dt) Vật đo bề sâu của nước. ♦ **thủy thảo** (dt) Lác, cỏ lác. ♦ **thủy thát** (dt) Con rái cá. ♦ **thủy thần** (dt) (truyền) Thần dưới sông dưới biển: *Thủy thần Hà Bá.* ♦ **thủy thế** (dt) Thế nước, sức nước chảy, sức nước dâng: *Thủy thế ngày càng tăng.* ♦ **thủy thổ** (dt) Đất nước, nơi chỗ: *Thủy thổ lành, dễ làm ăn* • Khí hậu: *Bất phục thủy thổ.* ♦ **thủy thủ** (dt) Người đi tàu, làm việc dưới tàu: *Sổ thủy thủ; hành khách và thủy thủ hơn 100 người* • *(hẹp)* Bạn tàu, người làm việc nặng nhọc dưới tàu: *Quan tàu và thủy thủ.* ♦ **thủy thũng** (dt) Bệnh thũng có nước trong da thịt. ♦ **thủy trình** (dt) Đường đi bằng thuyền: *Vạch sẵn thủy trình.* ♦ **thủy triều** (dt) Con nước, dòng nước đang chảy lên hay xuống, vô đồng ruộng (lớn) hay ra biển (ròng): *Thà cho ngọn nước thủy triều chảy xuôi* (K). ♦ **thủy trướng** (dt) Trướng nước, bệnh bụng chứa nhiều nước phình to. ♦ **thủy vận** (dt) Sự chở chuyên bằng thuyền, tàu. ♦ **thủy xa** (dt) Bánh xe đạp nước, guồng lấy nước dưới sông rạch đổ lên ruộng • (R) Xe chữa lửa, xe chở nước đi chữa lửa.

THỦY (dt) X. Thỉ: *Chung thủy, nguyên thủy; thủy tổ.*

THỤY (dt) Tên cúng cơm, tên đặt sau khi chết để cúng vái: *Tên thụy.*

THUYÊN (trt) Đỡ, bớt phần nào: *Bệnh đã thuyên.* ♦ **thuyên giảm** (tt) Đỡ, bớt, còn ít: *Bệnh thuyên giảm nhiều.*

THUYÊN (dt) Cân phân đồng đều, nói về việc cải bổ công chức: *Ông ấy đã được thuyên đi tỉnh.* ♦ **thuyên bổ** (dt) Bổ nhiệm, cắt đặt công chức vào chỗ làm: *Thi đậu rồi, còn đợi giấy thuyên bổ.* ♦ **thuyên chuyển** (dt) Đổi (công chức) đi làm nơi khác: *Quan lại thuyên chuyển.* ♦ **thuyên chức** (dt) Bổ đi lãnh chức vụ, đi tới nhiệm sở. ♦ **thuyên tuyển** (dt) Tuyển chọn người để bổ đi làm.

THUYÊN (dt) Cắt nghĩa, đem điều hiểu biết của mình mà nói ra cho người khác hiểu: *Chân thuyên.* ♦ **thuyên giải** (dt) Hiểu rành để cắt nghĩa được rành cho người ta hiểu: *Thuyên giải một lý thuyết.* ♦ **thuyên thích** (dt) Giải thích, cắt nghĩa rành mạch.

THUYÊN (dt) Sụt chức, giáng xuống. ♦ **thuyên cấp** (dt) Sụt cấp bậc. ♦ **thuyên phạt** (dt) Giáng chức để trừng phạt. ♦ **thuyên thải** (dt) Loại ra, bớt ra, cho thôi làm. ♦ **thuyên truất** (dt) Cách chức.

THUYỀN (dt) Cg. Thoàn, ghe, tàu, vật dùng đi sông đi biển: *Bơi thuyền, chèo thuyền, chiến thuyền, đi thuyền, hải thuyền, ngồi thuyền, thương thuyền; Thuyền đời nào bến có đời, Khăng khăng một lòi quân tử nhất ngôn* (cd). ♦ **thuyền bác vọng** (dt) Thứ thuyền đi biển; thuyền câu ở biển. ♦ **thuyền bát nhã** (dt) (Phật) Sự giác ngộ, cứu rỗi, siêu độ chúng sinh thoát vòng tội lỗi ở cõi đời. ♦ **thuyền bầu** (dt) Ghe bầu, thứ thuyền chở đi biển, phía sau lái nở to ra: *Thuyền bầu trở lái về đông. Con đi theo chồng mẹ ở cùng ai?* (cd). ♦ **thuyền bè** (dt) (đ): Ghe thuyền, tiếng gọi chung vật chở đi sông đi biển: *Thuyền bè gì ốp quá.* ♦ **thuyền câu** (dt) Ghe câu, chiếc thuyền nhỏ, mui ngắn thấp, dùng đi câu ở sông ở biển. ♦ **thuyền cước** (dt) Tiền chuyên chở bằng ghe bằng tàu. ♦ **thuyền chài** (dt) Chiếc thuyền to hơn thuyền câu, dùng đi chài cá ở sông. ♦ **thuyền chủ** (dt) Chủ tàu, chủ chiếc thuyền. ♦ **thuyền dưa** (dt) Cg. Qua thuyền, chiếc thuyền nhỏ giống trái dưa bổ hai thả dưới nước. ♦ **thuyền lơn** (dt) Nh. Thuyền bè. ♦ **thuyền mành** (dt) Ghe chài. ♦ **thuyền nan** (dt) Ghe chài. ♦ **thuyền phụ** (dt) Bến tàu, bến ghe, nơi thuyền đỗ. ♦ **thuyền rồng** (dt) Thứ thuyền vua đi, mũi có đầu rồng, lái có đuôi rồng bằng gỗ chạm. ♦ **thuyền tình** (dt) Đường tình ái, sự yêu đương, tình chồng vợ: *Sóng sắc nhận thuyền tình; Linh đinh một chiếc thuyền tình, Mười hai bến nước gởi mình vào đâu* (cd). ♦ **thuyền từ** (dt) (Phật) Lòng từ bi độ người qua khỏi bến mê: *Thuyền từ những rắp sang sông bể* (H.X.Hương). ♦ **thuyền trưởng** (dt) Quan tàu, người chỉ huy việc lái một chiếc thuyền và cầm đầu thủy thủ. ♦ **thuyền xưởng** (dt) Xưởng đóng tàu, trại đóng ghe.

THUYỀN (dt) Cg. Thiền, dáng đẹp đẽ dễ yêu: *Điệu Thuyền.* ♦ **thuyền quyên** (dt) Dáng dẹp đẽ của đàn bà con gái • (R) Người đẹp (nữ): *Thuyền quyên muốn sánh anh đào, Vốn không thả lý gieo đào như ai* (cd).

THUYỀN (dt) X. Thiền: *Cử thuyền, mùi thuyền.*

THUYẾT (đt) Nói với nhiều lý lẽ để xui người nghe theo mình: *Diễn thuyết, du thuyết; thuyết cho một hồi, hắn phải xuôi theo* • Bàn chuyện, kể chuyện: *Biên thuyết, tiểu thuyết* • Việc xướng ra có hệ thống, mạch lạc để lôi cuốn người theo: *Học thuyết, lý thuyết, tà thuyết; thuyết tự do kết hôn.* ♦ **thuyết gia** (dt) Người diễn thuyết: *Một thuyết gia hùng biện* • Nh. Thuyết khách. ♦ **thuyết giả** (dt) Người chuyên viết bài luận ở một tờ báo. ♦ **thuyết giáo** (dt) Giảng giáo lý, nói về đạo giáo. ♦ **thuyết hòa** (dt) Giảng hòa, nói cho hai đàng hòa thuận nhau. ♦ **thuyết hoang** (dt) Nói láo, nói việc không có. ♦ **thuyết hợp** (dt) Nói cho thành việc. ♦ **thuyết kinh** (dt) Giảng kinh, cắt nghĩa kinh sách. ♦ **thuyết khách** (dt) Người dùng tài ăn nói để làm cho người ta nghe theo mình. ♦ **thuyết lý** (dt) Dùng lý lẽ để nói về một việc gì: *Người thuyết lý giỏi chưa phải làm giỏi.* ♦ **thuyết minh** (đt) Giảng giải rõ ràng: *Thuyết minh cho cổi mở với nhau.* ♦ **thuyết pháp**

(đt) Giảng về đạo pháp cho tín đồ nghe: *Nghe thầy thuyết pháp.* ♦ **thuyết phục** (đt) Nói cho người ta nghe theo mình, dẫn dụ người bằng lời lẽ: *Thuyết phục địch để tránh đổ máu.* ♦ **thuyết thân** (đt) Bàn về việc chung thân, tức việc vợ chồng. ♦ **thuyết trình** (đt) Đứng ra trình bày một vấn đề trước đông người: *Thuyết trình dự án đuổi nhà lá.* ♦ **thuyết trình viên** (dt) Người được cử góp nhóp tài liệu về một vấn đề gì, để đứng ra trình bày tỉ mỉ cho tất cả đều nghe.

THUM (dt) Chòi cao cất sơ sài để ngồi rình thú: *Cất thum, che thum.*

THUM THỦM (bt) Cg. Thủm thủm, hơi thúi (thối): *Nước mắm trở mùi nghe thum thủm.*

THÙM LÙM (đt) Vãi ra cho mạnh ai nấy giành lấy: *Thùm lùm tiền.*

THÙM THỤP (trt) X. Thùi thụi.

THỦM (tt) Gần thúi (thối), hơi thúi: *Nước mắm thủm.* ♦ **thủm thủm** (bt) X. Thum thủm.

THUN (tt) Co giãn được: *Áo thun, quần thun, thun vô thun ra* • (đt) Thụt, lùi bước, không dám: *Ban đầu hăm hở lắm, sau thấy khó thun mất* • (dt) Mủ (nhựa) cao su *(caoutchouc)*, trong cây hévéàs chế ra: *Dây thun, giành thun, sợi thun, vòng thun.* ♦ **thun lủn** (tt) Rút ngắn lại, co vô bớt: *Cụt thun lủn.* ♦ **thun mất** (đt) Thụt mất, rút tên ra, trốn đi: *Thấy khó ăn nên thun mất.*

THUN THÚT (trt) X. Nuốt thun thút.

THÙN (đt) Thụt vô, rúc vô: *Con rùa thùn đầu vào.*

THÙN THỤT (trt) Lấp ló, thụt vô ló ra luôn: *Đứng thùn thụt ở cửa.*

THUNG (dt) Vùng đất rộng: *Thung ruộng, thung rừng.* ♦ **thung lũng** (dt) Khoảng đất hụp xuống giữa hai triền núi: *Thung lũng Điện Biên Phủ.* ♦ **thung thổ** (dt) Đất đai thủy thổ: *Không quen thung thổ.*

THUNG (dt) (Chính tên là Xuân) Giống cây rừng sống lâu, giỏi chịu lạnh • (B) Cha, người cha: *Cụm thung, rừng thung, nhà thung; Xót thay huyên cỗi, thung già* (K). ♦ **thung ba** (dt) Cây thung (xuân) và cây te gai • (B) Cha: *Ngùi ngùi cảm tưởng thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha chưa đền* (cd). ♦ **thung đường** (dt) Nhà thung, tức người cha. ♦ **thung huyên** (dt) Cây thung (xuân) và cỏ huyên • (B) Cha mẹ: *Thung huyên tuổi hạc đà cao* (K). ♦ **thung thất** (dt) Nh. Thung đường: *Nhà huyên ấy vốn là mẹ gã, Thung thất này vốn thiệt cha ta* (thơ bông lông).

THUNG DUNG (trt) X. Thong dong.

THUNG THĂNG (trt) Khoan thai, đĩnh đạc: *Đi thung thăng, lội thung thăng; Đèn tàn thấp thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung thăng chốn này* (cd); *Cá giếc thung thăng lội giữa dòng* (H.X.Hương).

THÙNG (dt) Đồ đựng bằng gỗ hay kim loại: *Thùng dầu, thùng nước, thùng sữa; Bông ngâu rụng xuống thùng chè, Thấy em mặt rỗ hoa mè anh thương* (cd) • Thùng phần người trong nhà xí gọi tắt: *Đổ thùng, sở thùng, tiền thùng, xe thùng* • (R) Già, đồ đong thóc hoặc lượng được số 40 lít: *Còn 100 thùng thóc chưa bán.* ♦ **thùng bộng** (dt) (đ): Tiếng gọi chung các thứ thùng: *Thùng bộng đâu mà đựng?* ♦ **thùng phuy** (dt) Thùng tròn bằng sắt *(fut).* ♦ **thùng rỗng** (dt) Cái thùng trống, không có đồ bên trong • (B) Người bất tài: *Thùng rỗng kêu to.*

THÙNG (dt) Thân áo, kích áo: *Áo rộng thùng* • (R) (tt) Rộng: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang?* (cd). ♦ **thùng thình** (tt) Xùng xình, rất rộng: *Rộng thùn thình.*

THÙNG (trt) Tiếng trống chầu: *Trống đánh cái thùng; nghe thùng một tiếng* • (đt) Khen: *Tao thùng tao chầu mày đó.* ♦ **thùng beng** (trt) Tiếng trống chầu và tiếng đồng la đánh xen nhau. ♦ **thùng thình** (trt) X. Thùng thùng. ♦ **thùng thùng** (trt) Tiếng trống to đánh dồn dập: *Thùng thùng trống đánh ngũ liên, Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa* (cd). ♦ **thùng xèng** (trt) Tiếng trống to và tiếng chập chõa đánh xen nhau.

THÙNG (tt) Nâu, nu: *Áo nhuộm màu thùng.*

THÚNG (dt) Vật đựng bằng nan tre đương khít, vành cứng, sâu lòng: *Lành làm thúng, lủng làm mê; Bán buôn thúng, lủng tràn hư, Mãn mùa tính lại không dư đồng nào* • (B) Được ví với cái gì tròn mà to: *Cái mặt trương cái thúng.* ♦ **thúng bợ** (dt) Thúng nhỏ để dưới, bợ thúng lớn để trên (cả hai đều để trong gióng). ♦ **thúng cái** (dt) Thúng lớn nhất, để đựng chứa (ít mang đi). ♦ **thúng gịa** (dt) Thúng lường thóc gạo, đựng được 40 lít. ♦ **thúng mủng** (dt) Cái thúng và cái mủng, tiếng dùng chung cho các vật đựng đương bằng nan tre. ♦ **thúng rổ** (dt) Cái thúng và cái rổ, tiếng dùng chung cho các vật đựng đương bằng nan tre.

THỦNG (bt) Cg. Lủng, rách thành lỗ hổng: *Chọc thủng, đâm thủng, thủng một lỗ; Chơi cho thủng trống long bồng, rồi ra ta sẽ lấy chồng lập nghiêm* (cd) • (R) Lỗ lã, thâm lạm: *Thâm thủng; gây một lỗ thủng trong quỹ* • (B) Lọt, thấu: *Nghe thủng.* ♦ **thủng lưới** (trt) Rách lưới (chỉ trái banh được tống mạnh vào thành): *Đá thủng lưới.* ♦ **thủng trôn** (tt) Rách đáy: *Quần thủng trôn; Chị dại đã có em khôn, Lẽ nào mang giỏ thủng trôn đi mò; Thúng thủng trôn khôn bưng khó bợ, Đem em về bợ ngợ lắm thay* (cd).

THỦNG THẲNG (trt) Cg. Thỏng thẳng và Thủng thỉnh, chậm chậm, từ từ, khoan thai, khoan khoan: *Đi thủng thẳng, nói thủng thẳng; thủng thẳng đã; thủng thẳng tôi thuật cho nghe.*

THỦNG THỈNH (trt) X. Thủng thẳng.

THŨNG (tt) Bệnh phù mình hay tay chân: *Phát thũng, phù thũng, phong thũng; đau đày đau thũng* (Xt Phù thũng) • (lóng) Tiếng đoan cuộc: *Nói láo với mày cho tao thũng đi.* ♦ **thũng khúc** (tt) Phù to lên từng chặng.

THŨNG (tt) Lõm xuống: *Đè rồi dở tay lên, còn dấu thũng.*

THỤNG (tt) Trệ xuống, xệ và đùn lại: *Ống quần thụng xuống* • Cg. Thùng, rộng và dài, không thẳng nếp và đùn lại khi bị cản: *Áo thụng* • Xụ xuống, vẻ mặt giận: *Bùng thụng.* ♦ **thụng mặt** (đt) Xụ mặt, sa sầm mặt lại: *Thụng mặt muốn khóc.* ♦ **thụng thịu** (tt) Thụng lắm: *Áo gì thụng thịu mà mặc nổi gì?* • Nh. Phụng phịu: *Hễ giận thì thụng thịu lại.*

THỤP (đt) Sụp, cúi sát: *Thụp xuống.* ♦ **thụp lạy** (đt) Sụp lạy, cúi xuống lạy (lễ): *Cặm hương rồi thụp lạy.*

THỤP THỤP (trt) X. Thùm thụp.

THÚT MÚT (tt) Thiếu thốn, hụt hạt: *Tiền bạc thút mút* • (trt) Khó khăn, nghèo ngặt: *Làm ăn thút mút.*

THÚT NÚT (trt) Thắt gút, lối buộc không chừa mối: *Buộc thút nút khó gỡ.*

THÚT THÍT (trt) Rưng rức, cách khóc nhỏ tiếng mà dai: *Khóc thút thít.*

THỤT (đt) Dùng hơi ép tống mạnh ra: *Ống thụt; thụt ống bể; thụt dầu từ thùng ra ve, thụt moọt chê (mortier)* • (bt) Lùi vô trong hay ra sau: *Thụt vô nhà, đứng thụt ra sau* • (B) Trốn, tránh, không dám ra mặt, không dám đảm đương: *Nghe vậy, thụt mất* • (R) Ăn cắp, lấy mất: *Quỹ bị thụt mất bộn bạc.* ♦ **thụt cổ** (đt) Rúc vô vỏ cứng: *Con rùa thụt cổ* • (B) Rút hai vai lên, ra dáng sợ sệt; lùi bước, không dám tiến tới: *Ngày thường thì khoe, hay khoe giỏi, tới việc thì thụt cổ mất.* ♦ **thụt kết** (đt) Ăn cắp tiền quỹ: *Hãng X. bị thụt kết cả triệu bạc.* ♦ **thụt lò** (đt) X. Thụt ống bễ. ♦ **thụt ló** (đt) Ló ra thụt vô; nhút nhát, không quyết bề nào: *Đốt dây pháo chưa nổ, cứ thụt ló trước cửa chớ không dám bước ra xem nó có tắt không; làm ăn mà cứ thụt ló thì cầm chắc thất bại.* ♦ **thụt lỏ** (đt) Nh. Thụt ló. ♦ **thụt lui** (bt) Bước lui lại (mặt và thân mình vẫn day tới trước): *Đi thụt lui; thụt lui cái xe* • (B) Thoái bước, không tiến lên: *Tiến lên thì sống, thụt lui thì chết.* ♦ **thụt lùi** (bt) Nh. Thụt lui. ♦ **thụt lưỡi** (trt) Lưỡi bị rút ngắn lại, nói không được: *Ai nói láo cho thụt lưỡi đi.* ♦ **thụt ống bễ** (đt) Bơm hơi vào đống than cho lửa cháy để đốt kim loại cho chảy, cho mềm, việc làm của thợ rèn, thợ bạc • (B) Làm đi làm lại với một cách thế, một cử động.

THUỐC (đt) Chất lấy ở cây cỏ, khoáng vật, côn trùng, hóa học, v.v... dùng trị bệnh, làm cho mê hay giết chết: *Bỏ thuốc, bổ thuốc, bốc thuốc, chạy thuốc, cho thuốc, hốt thuốc, lậm thuốc, sắc thuốc, tiêm thuốc, thang thuốc, thầy thuốc, uống thuốc; Nào khi anh bủng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo múi chanh* (cd) • (đt) Đầu độc, giết người bằng thuốc độc: *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc thuốc chồng theo anh* (cd) • (B) Khiêu khích, gièm siểm, châm chọc: *Thuốc vô ít câu.* ♦ **thuốc bắc** (đt) Thuốc trị bệnh, phần nhiều là rễ và cỏ cây, từ bên Tàu chở sang: *Uống thuốc bắc; thuốc bắc rất khó uống* • (R) Đông y, khoa trị bệnh theo người Tàu: *Ông thầy thuốc bắc.* ♦ **thuốc bổ** (đt) Thuốc dùng bồi bổ sức khỏe. ♦ **thuốc bổi** (đt) Các vị thuốc rẻ tiền, dùng độn thang thuốc cho to, cho nhiều. ♦ **thuốc bột** (đt) Cg. Thuốc tán, thuốc trị bệnh tán nhuyễn như bột. ♦ **thuốc cá** (đt) (thực) Loại dây bò, lá to có 9 tới 13 lá phụ, hoa trắng hoặc hường, trái dài từ 3 tới 8cm, rộng 2cm; rễ có *rôtênôn (tubatoxin), đêguêlin, têphrôsin* và *toxicarol* rất độc đối với động vật máu lạnhvà sâu bọ *(Derris elliptica).* ♦ **thuốc cao** (đt) Thuốc trị bệnh sắc cho sền sệt hoặc keo lại • Nh. Thuốc dán. ♦ **thuốc cầm** (đt) Các thứ thuốc làm ngưng lại (chớ không trị lành hẳn): *Thuốc cầm máu, cầm ỉa...* ♦ **thuốc cốm** (đt) Thứ thuốc tây xốp như cốm, khi chế nước vào thì tan và sôi bọt. ♦ **thuốc cứu** (đt) (thực) Cg. Ngải cứu, loại cỏ cao lối 60cm, lá kép có nhiều chia, có lông trắng bề trái, thơm, phát hoa dài màu vàng vàng, cây có tinh dầu chứa chất *Cinêol;* hoa dùng làm thuốc điều kinh, kiện vị, trấn kinh, trị lãi; lá được đâm uống ho, nấu nước xông nhức đầu, nhất là phơi khô dùng làm liều châm cứu *(Artemisia vulgaris).* ♦ **thuốc chén** (đt) Cg. Thuốc thang, thuốc bắc hay thuốc nam dùng chén lường nước để sắc và chế ra chén để uống. ♦ **thuốc chích** (đt) Cg. Thuốc tiêm, thuốc tây chế thành nước để chích vô da thịt hay gân máu. ♦ **thuốc chuột** (đt) Thuốc độc trộn bả để giết chuột • (đt) Giết chuột bằng thuốc độc. ♦ **thuốc dán** (đt) Cg. Thuốc cao, thuốc chế thành chất dẻo để dán mụt ghẻ hay vết thương cho lành. ♦ **thuốc dấu** (đt) Thuốc dùng trị các vết thương: *Rịt thuốc dấu.* ♦ **thuốc đắng** (đt) Thuốc có vị đắng, phần nhiều là thuốc bắc: *Thuốc đắng dã tật.* ♦ **thuốc độc** (đt) Thuốc có nhiều chất độc mạnh: *Tra thuốc độc giết người; tự tử bằng thuốc độc.* ♦ **tuốc gia truyền** (đt) Bài thuốc của ông cha truyền lại, người ngoài không biết • (thth) Thuốc do người cho hoặc học lóm: *Bán thuốc gia truyền.* ♦ **thuốc giòi** (đt) (thực) Loại cỏ cao lối 50cm, lá dài chót nhọn, xanh hoặc tía, phát hoa ở chót nhánh, được dùng với nhiều vị khác để chế thuốc ho lao; cũng được dùng đuổi giòi trong mắm đồng cũ *(Euphorbia atoto).* ♦ **thuốc giống** (đt) Vi trùng trái giống được làm giảm sức để trồng trái ngừa bịnh ấy cho người. ♦ **thuốc hít** (đt) Thuốc dùng hít hơi cho thông mũi. ♦ **thuốc hoàn** (đt) Cg. Thuốc viên, thuốc được vo thành viên nhỏ. ♦ **thuốc huợt** (đt) Cg. Thuốc hoạt hay Thuốc nhuận, thuốc uống cho trơn ruột dễ đi tiêu, không bón. ♦ **thuốc kiểu** (đt) Thuốc dùng làm kiểu của các nhà bào chế thuốc tây gởi cho các bác sĩ dùng thử làm quảng cáo. ♦ **thuốc lú** (đt) Thuốc uống vô thì lú lẩn, ngây dại do kẻ gian lén tra vào thức ăn thức uống để hại người: *Bùa mê thuốc lú.* ♦ **thuốc men** (đt) (đ): Tiếng gọi chung các thứ thuốc trị bệnh: *Đau mà không có thuốc men chi rảo* • (đt) Dùng thuốc chữa trị: *Thuốc men mãi mà không mạnh.* ♦ **thuốc mê** (đt) Thuốc ngửi hơi vào thì mê mang: *Chụp thuốc mê để mổ; bọn trộm xông thuốc mê người nhà để cạy cửa trộm đồ.* ♦ **thuốc nam** (đt) Thuốc lấy cây cỏ nước ta mà chế ra: *Uống thuốc nam cho rẻ tiền* • Khoa trị bệnh theo cách thức người mình xưa với cây cỏ trong nước: *Ông thầy thuốc nam.* ♦ **thuốc nọc** (đt) (thực) Thứ cây nhỏ, lá có chất trị nọc độc. ♦ **thuốc nước** (đt) Các thứ thuốc bào chế sẵn thành nước • (đt) Bỏ thuốc độc vào nước để hại người mang bệnh rồi tới chữa trị ăn tiền: *Coi chừng bọn thuốc nước* • (R) Đâm thọc, khiêu khích: *Nghe chi lời kẻ thuốc nước.* ♦ **thuốc ngủ** (đt) Thuốc cho người mất ngủ dùng để ngủ yên giấc (dùng nhiều có hại). ♦ **thuốc nhau** (đt) Thuốc bào chế bằng lá nhau đàn bà đẻ • (đt) Hại nhau, khuấy nhau chơi: *Tụi nó thuốc nhau.* ♦ **thuốc nhuận** (đt) X. Thuốc huợt. ♦ **thuốc rượu** (đt) Thuốc ngâm với rượu hoặc chưng với rượu để uống trị bệnh hay thoa bóp. ♦ **thuốc sát trùng** (đt) Thuốc có chất giết chết vi trùng. ♦ **thuốc sống** (đt) Thuốc chưa bào chế, chưa tẩm luyện (thường là thuốc bắc). ♦ **thuốc ta** (đt) Tức thuốc nam và thuốc bắc (đối với thuốc tây) hay thuốc nam (đối với thuốc bắc) tùy trường hợp: *Trong thuốc bắc, thường có vài vị thuốc ta trộn vào; thuốc ta không được bào chế khéo nên khó uống hơn thuốc tây.* ♦ **thuốc tán** (đt) X. Thuốc bột. ♦ **thuốc tây** (đt) Thuốc do người Âu người Mỹ chế ra: *Tiệm thuốc tây* • Khoa trị bệnh theo người Âu người Mỹ: *Thầy thuốc tây.* ♦ **thuốc tẩy** (đt) X. Thuốc xổ. ♦ **thuốc tẩy độc** (đt) Thuốc trừ các biến chứng bệnh phong tình. ♦ **thuốc tễ** (đt) Thuốc viên mềm, dẻo. ♦ **thuốc tím** (đt) Hóa chất màu tím dùng thử trùng. ♦ **thuốc tiêm** (đt) X. Thuốc chích. ♦ **thuốc tiên** (đt) (truyền) Thuốc của tiên nấu, uống vô hết bệnh liền • (R)

Thuốc thật hay: *Nom cho thấy mặt nhau luôn, Thấy thời khỏe mạnh, thuốc tiên không bằng* (cd). ♦ **thuốc tiêu** (đt) Thuốc uống cho dễ tiêu hóa thức ăn. ♦ **thuốc tiêu xổ** (đt) Thứ thuốc tiêu hễ uống nhiều thì xổ. ♦ **thuốc thang** (đt) Thuốc do nhiều vị thuốc nam hay bắc hợp lại, để sắc uống: *Uống thuốc thang rất đắng* • (đt) Cg. Thang thuốc, chữa trị bằng thuốc: *Xin nghỉ để thuốc thang cho mạnh.* ♦ **thuốc trặc** (đt) (thực) Cây cao lối 1m, có gân màu tím đen, lá xanh đậm, hoa trắng có đốm tím, lá và rễ trị được bệnh nhức mỏi và tê thấp *(justicia gendarussa)*. ♦ **thuốc viên** (đt) Thuốc hoàn. ♦ **thuốc xổ** (đt) Cg. Thuốc tẩy, thuốc uống vô để ỉa sạch cứt trong ruột. ♦ **thuốc xông** (đt) Thuốc nấu để xông hơi cho ra mồ hôi, nhẹ mình, trị cảm hoặc xông khói cho thông mũi.

THUỐC (đt) Cây cỏ có nhựa kích thích thần kinh, phần nhiều được dùng hút khói: *Ghiền thuốc, hút thuốc, mồi thuốc, say thuốc, tưới thuốc, ủ thuốc, xắt thuốc, xé thuốc, xỉa thuốc, vấn thuốc, thuốc Cẩm lệ, thuốc Gò Vấp...* ♦ **thuốc ăn** (đt) Cg. Thuốc xỉa, thuốc lá ủ rồi xắt, làm thành bánh, rê hay súc để hút khói hay chà răng khi ăn trầu. ♦ **thuốc bánh** (đt) Thuốc lá làm thành bánh dài, nhiều lớp. ♦ **thuốc chạy** (đt) Cây thuốc lá còn dưới đất, lá héo, úa vàng. ♦ **thuốc chậm lửa** (đt) Thuốc hút cháy chậm, hay tắt. ♦ **thuốc chân** (đt) Thuốc lá bẻ dưới gốc, không được ngon. ♦ **thuốc chè** (đt) Cg. Thuốc trà hay thuốc lào, thứ thuốc lá thật ngon, xé bỏ hết gân và mắt rồi xắt thật mảnh sợi để hút điếu bình. ♦ **thuốc chồi** (đt) Thuốc hút hay thuốc xỉa xắt bằng lá chồi cây thuốc lá mọc kỳ nhì sau khi đã bẻ kỳ nhất, không ngon. ♦ **thuốc dở** (đt) Thuốc lá thuộc hạng không ngon. ♦ **thuốc điếu** (đt) Thuốc lá xé vụn ra vấn thành điếu để hút. ♦ **thuốc đọt** (đt) Thuốc lá hái trên đọt, tương đối ngon hơn cả. ♦ **thuốc đùm** (đt) Thuốc lá xắt rồi làm thành miếng vuông lối 8cm mỗi cạnh, dày lối 1cm, thường là thuốc Cao Mên. ♦ **thuốc hàng yên** (đt) Á phiện (nha phiến) hạng vừa, không ngon không dở. ♦ **thuốc hút** (đt) Thuốc lá dùng hút khói (X. Thuốc lá). ♦ **thuốc lá** (đt) Lá thuốc còn nguyên: *Xé thuốc lá, xắt thuốc lá* • (thực) Cg. Thuốc hút và Thuốc xỉa, loại cây cao từ 1 tới 2m, không nhánh, lá to có lông trỉnh, hoa hường, nang mỏng có nhiều hột nhỏ; lá già bẻ vô ủ trong nhà vài đêm cho vàng mới xắt rồi trải trên liếp phơi nắng; lá thuốc có một chất tinh dầu gọi là *Nicôtianin*, và chất *acit* như *citric, alcalôit* trong ấy có *nicôtin* là phần chính, rất độc đối với các hạch giao cảm thần kinh *(Nicotiana tabacum)*. ♦ **thuốc lào** (đt) X. Thuốc chè. ♦ **thuốc lạt** (đt) Thuốc dở, khói lạt, hút không đã. ♦ **thuốc lòng ống** (đt) Thứ thuốc ngon do lá bẻ giữa thân cây làm ra. ♦ **thuốc lót** (đt) Thuốc pha trộn nhiều thứ, hút hoặc xỉa không ngon. ♦ **thuốc ngon** (đt) Thuốc hút có nhiều nhựa mà thơm hoặc xỉa thật cay: *Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điếu* (tng). ♦ **thuốc nhặm lửa** (đt) Thứ thuốc hút đốt mau cháy, không tắt nửa chừng. ♦ **thuốc nhỏ tăm** (đt) Á phiện (nha phiến) nấu kỹ, bọt thật nhỏ, thuộc thứ ngon, mắt tiền. ♦ **thuốc phèn** (đt) Thuốc lá trồng nơi đất có phèn, hút hay tắt. ♦ **thuốc phiện** (đt) X. Á phiến. ♦ **thuốc rê** (đt) Thuốc lá ủ, xắt rồi làm thành miếng thật mỏng, thường không ngon. ♦ **thuốc rời** (đt) Thuốc lá xắt vụn có cả mắt và gân lá để hút ống cối. ♦ **thuốc sống** (đt) Thuốc lá dùng xỉa khi ăn trầu hoặc ngậm cho ra nước (Triều Châu): *Xỉa thuốc sống.* ♦ **thuốc súc** (đt) Thuốc lá xắt rồi làm thành súc to (thay vì làm thành bánh hay rê). ♦ **thuốc tai** (đt) Thuốc do lá mọc kỳ ba, ở nách lá thuốc chồi, dở hơn thuốc chồi. ♦ **thuốc tàn** (đt) Điếu thuốc hút gần hết, đã tắt • (B) Bậc chót, cuối cùng: *Chạy dở, lượm thuốc tàn.* ♦ **thuốc Tàu** (đt) Thuốc lá bên Tàu được xé bỏ hết mắt và gân lá, xắt thật mảnh sợi để hút với điếu bình (đôi khi cũng vấn). ♦ **thuốc tây** (đt) Thuốc lá vấn bằng máy và vô bao bán ra hút: *Lên Sài Gòn hút thuốc tây, uống nước máy.* ♦ **thuốc to cái** (đt) Thuốc lá xắt to sợi và có lộn mắt và gân lá. ♦ **thuốc thơm** (đt) Thuốc điếu giống *Virginie*, khói thật thơm. ♦ **thuốc thượng yên** (đt) Á phiện (nha phiến) thứ tốt hơn hết. ♦ **thuốc trà** (đt) X. Thuốc chè. ♦ **thuốc trộn** (đt) X. Thuốc lót • Thuốc phiện trộn với nhựa (xái) rồi nướng hút. ♦ **thuốc vấn** (đt) Thuốc lá tự mình vấn lấy mà hút: *Hút thuốc vấn.* ♦ **thuốc xì gà** (đt) Thuốc lá xé bỏ mắt và gân rồi vấn thành điếu to để hút. ♦ **thuốc xỉa** (đt) Thuốc bánh hay thuốc rê xé rời ra dùng xỉa (chà răng) khi ăn trầu hoặc ngậm cho ra nước (người Triều Châu. ♦ **thuốc y** (đt) Á phiện (nha phiến) nguyên chất, vít ra nướng rồi hút, không trộn với nhựa (xái): *Hút thuốc y ít đã hơn thuốc trộn.*

THUỐC (đt) Than của một vài thứ gỗ xốp cà chung với một vài chất hóa học để làm chất nổ: *Cà thuốc, dồn thuốc.* ♦ **thuốc đạn** (đt) Cg. Đạn dược, tiếng gọi chung các thứ đạn dùng bắn súng và các chất nổ giết người: *Bắn hết thuốc đạn.* ♦ **thuốc nổ** (đt) Chất nổ cà nhuyễn để dồn vô vỏ đạn, vỏ bom. ♦ **thuốc pháo** (đt) Chất nổ cà nhuyễn để làm pháo đốt. ♦ **thuốc súng** (đt) Chất nổ cà nhuyễn để dồn đạn bắn súng.

THUỐC (đt) Chất màu dùng nhuộm hay vẽ: *Nước thuốc, thuốc nhuộm, thuốc màu, thuốc vẽ.* ♦ **thuốc xỉa** (đt) Nước thuốc dùng xỉa vào răng cho đen.

THUỘC (đt) Nhớ hết đến đọc mò lại được: *Học cho thuộc* • Quen, thông thạo: *Quen thuộc, thành thuộc, thông thuộc* • Ngâm với nước thuốc cho chín, cho mềm: *Da thuộc.* ♦ **thuộc bài** (đt) Có thể đọc bài học lại trôi chảy mà không cần trông vào chữ: *Trò nào thuộc bài, giơ tay lên.* ♦ **thuộc chừng** (đt) Nhớ phần đại khái: *Đường đó tôi chỉ thuộc chừng, có thể đi tới chỗ nhưng không chỉ ai được.* ♦ **thuộc da** (đt) Ngâm da thú còn tươi đã cạo sạch lông dưới hồ nước có vôi trắng, với dà hoặc với hóa chất để chín và mềm da. ♦ **thuộc đường** (đt) Nhớ đường đi tới một nơi nào: *Ai thuộc đường đi trước.* ♦ **thuộc giập giập** (đt) X. Thuộc lam nham. ♦ **thuộc lam nham** (đt) Nhớ qua loa, chỗ nhớ chỗ quên, đọc mò không trôi chảy: *Học hành gì chỉ thuộc lam nham.* ♦ **thuộc làu** (đt) Nhớ hết từ đầu tới cuối không sót một chi tiết hay một tiếng nào, có thể đọc mò lại thật trôi chảy. ♦ **thuộc lòng** (bt) Nằm lòng, nhớ hết, có thể đọc lại hay thuật lại không sót: *Học thuộc lòng, bài thuộc lòng; thuộc lòng hết việc đó.* ♦ **thuộc lối** (đt) Biết lối chính để tới gần chỗ đó chớ không biết hẳn chỗ nào, nhà nào. ♦ **thuộc mở mở** (đt) Nh. Thuộc lam nham. ♦ **thuộc mưa mứa** (đt) Nh. Thuộc lam nham. ♦ **thuộc ngách** (đt) Biết hết hang ngách, mánh khóe, ngón gian xảo của người: *Đã thuộc ngách chúng thì không còn sợ chúng nữa.* ♦ **thuộc nhằm mở** (đt) Nh. Thuộc lam nham. ♦ **thuộc qua loa** (đt) Nh. Thuộc lam nham. ♦ **thuộc tẩy** (đt) Biết rõ bề trong, việc kín, tông tích của người.

THUỘC (trt) Về phần người nào hay việc nào: *Cái đó thuộc vấn đề tâm lý; việc đó thuộc tôi trông nom* • Nhập vào, phụ theo: *Lệ thuộc, phụ thuộc* • (dt) Bà con trong họ: *Gia thuộc, quyến thuộc, tộc thuộc, thân thuộc.* ♦ **thuộc binh** (dt) Quân lính dưới quyền một sĩ quan hay một đơn vị lớn nào. ♦ **thuộc địa** (dt) Nước hay một phần đất của một nước bị nước khác chiếm để cai trị: *Miền nam Việt Nam là thuộc địa của Pháp từ 1862 tới 1956.* ♦ **thuộc hạ** (dt) Bộ hạ, người dưới quyền sai khiến: *Nhà quan thường có nhiều thuộc hạ.* ♦ **thuộc hạt** (dt) Hạt nhỏ trong một hạt lớn: *Có lúc, Vũng Tàu là thuộc hạt của tỉnh Bà Rịa.* ♦ **thuộc lại** (dt) Quan lại dưới quyền chỉ huy một viên quan đầu sở: *Thuộc lại của viên tri huyện.* ♦ **thuộc liêu** (dt) Nh. Thuộc lại. ♦ **thuộc nhân** (dt) Người nhà, kẻ tay sai. ♦ **thuộc phụ** (dt) Vợ bé, vợ lẽ. ♦ **thuộc quan** (dt) Viên quan dưới quyền chỉ huy một viên quan khác. ♦ **thuộc quyền** (trt) Dưới quyền, về quyền: *Toán thợ đó thuộc quyền điều khiển của chú Cai kia.* ♦ **thuộc quốc** (dt) Nước thuộc địa. ♦ **thuộc tính** (dt) Tính cách lệ thuộc của một vật đối với một vật khác: *Thuộc tính của mặt trăng là đi vòng quanh trái đất* • (Phật) Tính riêng của một vật có tri thức: *Ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là năm thuộc tính của vật có tri thức, như con người chẳng hạn.* ♦ **thuộc về** (trt) Về phần: *Cha mẹ chết, gia tài thuộc về con cái hưởng cũng như tội lỗi đứa con vị thành niên thuộc về cha mẹ chịu.* ♦ **thuộc viên** (dt) Nhân viên hành sự, không ở cấp chỉ huy.

THUỐI LUỐI (tt) X. Trơ thuối luối.

THUỘI (trt) X. Nói thuội.

THUÔN (tt) Cg. Thon, tóp nhỏ lần lần, hình những vật đầu nhỏ: *Hình thuôn.* ♦ **thuôn thuôn** (tt) Thon thon, hơi thuôn • (trt) Chậm chậm: *Đi thuôn thuôn.* ♦ **thuôn thuổn** (tt) Hơi nhọn đầu.

THUỒN (dt) Món canh thịt: *Thuồn chim.*

THUỔN (dt) X. Thồn • (lóng) Treo lẹ vật cắp được cho đồng bọn để phi tang: *Nó thuổn mất cho thằng nào rồi.*

THUỐN (dt) Ống đồng vạt xeo cho nhọn đầu dùng xâm vào bao gạo để lấy gạo xem kiểu: *Cây thuốn, ống thuốn* • (R) (đt) Xâm vào bao gạo để lấy gạo kiểu: *Đi thuốn, thuốn gạo.*

THUỔN (tt) Nhọn. ♦ **thuổn đầu** (tt) Nhọn đầu, có một đầu nhọn. ♦ **thuổn thuổn** (tt) X. Thuôn thuổn.

THUỒNG (đt) Xua, đuổi đi. ♦ **thuồng đuổi** (đt) Xua đuổi, đuổng đuổi.

THUỒNG LUỒNG (dt) *(động)* Giống cá to mình dài như rắn, thường ở biển hồ • (thth) Giống lươn mình ngắn, hay chui đầu khi bò chớ không ngóc như lươn thường.

THUỔNG (dt) Cg. Xuổng, vật đào đất, xắn đất lưỡi bằng sắt mỏng và bằng, cán dài: *Cái thuổng.*

THUỞ (dt) Cg. Thủa, khi, lúc, điểm ngày giờ: *Đời thuở nào; mấy thuở được vậy; ăn theo thuở, ở theo thì; Thương em thuở áo mới may, Bây giờ áo đã thay tay vá quàng* (cd) • (R) Dịp tốt: *Ngàn năm một thuở.* ♦ **thuở bình sanh** (đt) Lúc ở đời • (R) Thường thường, ngày thường: *Thuở bình sanh, ta không uống một nhểu rượu.* ♦ **thuở nay** (trt) Từ xưa đến nay: *Thuở nay, người có học ai lại gọi vợ bằng mày.* ♦ **thuở nào!** (trt) Đời nào! Tiếng bảo không bao giờ có: *Có khi nào va đến thăm anh không? - Thuở nào.* ♦ **thuở nhỏ** (trt) Lúc còn trẻ tuổi: *Thuở nhỏ, Đinh Bộ Lĩnh đã tỏ ra có máu anh hùng rồi.* ♦ **thuở trước** (trt) Hồi trước, đời trước: *Thuở trước, đâu có xe hơi và máy bay như bây giờ.* ♦ **thuở xuân xanh** (dt) Hồi còn trẻ.

THƯ (đt) Viết (X. Thơ) • (truyền) Dùng tà thuật để một món đồ vào người kẻ khác cốt làm cho kẻ ấy đau ốm đến chết: *Bị thư; thư cho lòmb ụng* • (lóng) Ăn cắp mất: *Ai thư mất cây bút máy rồi* • (đt) Món đồ được thư vào người kẻ khác: *Nếu bệnh sinh ra vì có người Mường người Mọi thư vật gì vào thân thể thì phải tìm cho được người thư ấy mà xin họ kéo thư về thì mới khỏi bệnh được VHSC* • (dt) Sách, in trên giấy (X. thơ). ♦ **thư phù** (dt) Họa phù, vẽ chữa bùa: *Thư phù trấn quỷ.*

THƯ (trt) Cg. Thơ, duỗi ra • (B) *a)* Rảnh rang, thong thả, không bó buộc, gấp rúc: *Độ rày, việc đã thư; b) Nhân cho, hoãn lại, để từ từ: Thư cho món nợ ít lâu.* ♦ **thư sướng** (tt) Rộng rãi, rỗng thông • (B) Khoan khoái, dễ chịu. ♦ **thư từ** (tt) Chẫm rãi, thong thả. ♦ **thư thái** (tt) Cg. Thơ thới, nhẹ nhàng, thoải mái: *Thư thái trong lòng.* ♦ **thư thư** (trt) Từ từ, thong thả • Lờ đờ, thế nước chảy yếu. ♦ **thư trì** (trt) Chuyển vần, chậm chạp.

THƯ (tt) Mái, cái, giống sinh đẻ: *Anh thư.* ♦ **thư hoa** (dt) (thực) Hoa cái, hoa có rông nhụy cái. ♦ **thư hùng** (tt) Cái và đực, mái và trống • (R) Còn mất, được thua: *Quyết định thư hùng.* ♦ **thư hùng kiếm** (dt) Song kiếm, cặp gươm có thanh trống thanh mái hồi xưa. ♦ **thư nhị** (dt) (thực) Nhụy cái của hoa. ♦ **thư thanh** (dt) Giọng thấp, giọng đàn bà.

THƯ (dt) Nhọt, mụt độc nổi trong thân thể: *Ám thư, ung thư; tiền ung thư, hậu phát bối.*

THƯ CƯU (dt) Tên một giống chim ăn cá.

THƯ HOÀNG (dt) Vị thuốc dùng làm thuốc vẽ *(gomme-gutte).*

THƯ PHỮ (dt) (Đy) Con vịt.

THỪ (trt) Đờ, trân, im lặng và ngó ngay tới, không day trở: *Ngồi thừ ra đó.* ♦ **thừ người** (trt) Đờ người, trơ người, chết trân một chỗ: *Hay tin dữ, anh đứng thừ người giây lâu.*

THỨ (dt) Hạng, bậc tiếng chỉ người hay vật ở trước sau: *Ngôi thứ, bình thứ; người anh thứ tư, ngày thứ ba, năm thứ nhì; Thứ nhứt vợ dại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn* (cd) • Loại, món, tiếng phân biệt xấu tốt, giỏi dở: *Thứ tốt, thứ xấu; Người năm bảy thứ, của ba bốn loài* (cd) • Lần, phen: *Xin dung cho nhứt thứ* • Chỗ ở dọc đường: *Đồ thứ, khách thứ, lữ thứ, quân thứ* • Thứ phi gọi tắt: *Bà thứ* • (tt) Dưới, thuộc bậc nhì: *Anh thứ, con trai thứ* • (lóng) (đt) Loài, quân, tiếng mắng hay xài xể người: *Cái thứ gì mà khó sai khó biểu quá.* ♦ **thứ bậc (bực)** (dt) Địa vị trên dưới, trước sau: *Ngồi theo thứ bậc.* ♦ **thứ diệp** (dt) (thực) Loại lá phụ bậc nhất của một lá kép (X. Lá kép). ♦ **thứ đẳng** (dt) Bậc dưới, từ bậc nhì trở xuống. ♦ **thứ đệ** (dt) Nh. Thứ bậc: *Tuần tự theo thứ đệ.* ♦ **thứ đến** (trt) Kế đến, đến phiên, lời mở câu kể, điều kế, người kế: *Mở đầu, một bài hợp ca; thứ đến, họ diễn một vở kịch.* ♦ **thứ hạng** (dt) Hạng vừa, từ hạng nhì trở xuống: *Các thứ hạng không được thưởng* • Nh. Thứ bậc. ♦ **thứ lớp** (dt) Thứ nào theo thứ nấy, có đầu có đuôi, không lộn xộn: *Đồ đạc để có thứ lớp; Công việc sắp đặt có thứ lớp.* ♦ **thứ**

TH

nam (đt) Con trai giữa, kể từ đứa thứ nhì sấp xuống. ♦ **thứ nữ** (đt) Con gái giữa, kể từ đứa thứ nhì sấp xuống. ♦ **thứ phi** (đt) Vợ lẽ của vua: *Chánh hậu và thứ phi.* ♦ **thứ phòng** (đt) Buồng thứ hai • (R) Vợ lẽ. ♦ **thứ tự** (đt) Lớp lang, cách đặt để có trước có sau, món nào việc nào theo món nấy việc nấy: *Người có thứ tự không mất thì giờ vô ích.* ♦ **thứ tử** (đt) Con giữa, từ đứa thứ hai trở xuống. ♦ **thứ thất** (đt) Nh. Thứ phòng. ♦ **thứ trưởng** (đt) Phó tổng trưởng, người phụ tá tổng trưởng cầm đầu một bộ trong chánh phủ: *Thứ trưởng ngoại giao.* ♦ **thứ vị** (đt) Trật tự, ngôi thứ, thứ bậc trên dưới của một tập thể, một nhóm người có tổ chức.

THỨ (tt) Đông, nhiều số đông: *Chúng thứ, lê thứ, thần thứ* • (trt) Hầu, gần như. ♦ **thứ cơ** (trt) Ngõ hầu, hầu cho; gần như; hoặc là. ♦ **thứ chính** (đt) Việc chăn dân, trị dân, lo cho dân: *Cầm quyền thứ chính.* ♦ **thứ dân** (đt) Cg. Dân thứ, dân đen, tiếng gồm chung dân trong nước: *Lo cho thứ dân no ấm.* ♦ **thứ nhân** (đt) Người người, tiếng gọi chung người trong nước. ♦ **thứ vụ** (đt) Việc linh tinh, lặt vặt: *Phòng thứ vụ.*

THỨ (đt) Tha cho, bỏ qua, không chấp nhứt: *Dung thứ, miễn thứ, nhiêu thứ, tha thứ.* ♦ **thứ cho** (đt) Dung cho, tha cho, bỏ qua cho, rộng lượng mà không chấp nhất, không trừng trị. ♦ **thứ dung (dong)** (đt) X. Dung thứ. ♦ **thứ lỗi** (đt) Tha lỗi, không chấp nhứt, không bắt lỗi: *Xin quý vị thứ lỗi cho.* ♦ **thứ mạng** (đt) Dung cho mạng sống, tha giết. ♦ **thứ tay** (đt) Nới tay, bớt làm dữ, không đánh đập: *Thứ tay cho đứa con lỡ dại.* ♦ **thứ tình** (đt) Nghĩ tình, rộng tình tha thứ. ♦ **thứ tha** (đt) X. Tha thứ.

THỬ (đt) Nhóng, dò xem ra sao: *Thử áo, Trang Tử thử vợ; Vàng thì thử lửa thử than, Chuông kêu thử tiếng người ngoan thử lời Cd* • (trt) Nếm trước một chút xem sau: *Ăn thử, dùng thử, hỏi thử, ướm thử; Cố công sống mấy mươi năm, Thử xem thửa ruộng mấy trăm người cày* (cd). ♦ **thử bụng** (đt) Giả vờ coi lòng dạ người ta ra sao: *Thử bụng anh em coi tốt xấu thể nào.* ♦ **thử coi** (trt) Để xem ra thể nào: *Đánh thử coi; làm thử coi.* ♦ **thử dây** (đt) Dạo vài câu coi dây đờn có đúng giọng không. ♦ **thử đàm** (đt) Tìm chứng bệnh bằng cách xem trong đàm có thứ vi trùng gì. ♦ **thử lòng** (đt) Nh. Thử ý. ♦ **thử lửa** (đt) Dùng lửa đốt xem thiệt giả, cao thấp thể nào: *Thật vàng chẳng phải thau đâu, Đừng đem thửa lửa mà đau lòng vàng* (cd) • (B) Đọ sức, tranh tài: *Cuộc thử lửa giữa hai võ sĩ, giữa hai hội banh.* ♦ **thử máu** (đt) Tìm vi trùng trong máu để đoán chứng bệnh. ♦ **thử mắt** (đt) Thử cho biết sức trông của cặp mắt đến độ nào: *Mua kiếng (kính) phải thử mắt.* ♦ **thử phẩn** (đt) Tìm chứng bệnh bằng cách xem trong phẩn có thứ vi trùng gì. ♦ **thử sức** (đt) Đọ sức, tranh nhau coi ai mạnh hơn: *Hai người thử sức bằng cách đẩy cây* • (R) Nh. Thử tài. ♦ **thử tài** (đt) Đưa người vào vòng, vào việc để xem cái tài người ấy ra sao • Tranh nhau về tài sức, tài nghề. ♦ **thử tình** (đt) Ướm xem lòng dạ, tình cảm ra sao: *Nói chơi để thử tình hắn vậy chớ tôi đâu quyết ăn thua.* ♦ **thử thách** (đt) Dò xem có phải, có đúng không • (đt) Sự thử: *Sẵn sàng trước mọi thử thách* • (R) Đường đời gay go, sự trở ngại: *Trước thử thách của cuộc đời, ta cần bền chí.* ♦ **thử xem** (đt) Xem thử, xem coi ra sao: *Thử xem con tạo xoay vần đến đâu* (K) • Nh. Thử coi. ♦ **thử ý** (đt) Giả vờ để dọ ý người: *Ra đi để thử ý con coi chúng thương ghét thể nào.*

THỬ (trt) Ấy, cái ấy, như thế: *Bỉ thử, đáo thử, như thử.* ♦ **thử lý** (đt) Lẽ ấy, việc này. ♦ **thử sự** (đt) Việc ấy, việc này. ♦ **thử tâm** (đt) Lòng này. ♦ **thử thứ** (đt) Phen này, lần này.

THỬ (đt) Con chuột: *Bạch thử, dã thử, gia thử, hòa thử, phi thử, tùng thử, truyện Trinh thử.* ♦ **thử dịch** (đt) Bệnh dịch hạch (do rận trong lông chuột cắn mà sanh ra). ♦ **thử độn** (đt) Trốn chui trốn nhủi (như chuột). ♦ **thử mục** (đt) Mắt chuột • (tt) Nhát nhúa, hay sợ sệt, hay láo liên. ♦ **thử nhĩ** (đt) Tai chuột • (thực) Bèo tai chuột, có 3 khía, 2 khía nổi, một khía chìm đâm tia ra như rễ, nang quần ở nách lá, mang tiểu bào tử nang và đại bào tử nang *(Salvinia cucullsta).*

THỬ (đt) Nắng, nóng: *Cảm thử, chương thử, đại thử, nhục thử, tiểu thử, thương thử, trúng thử.* ♦ **thử giả** (đt) Nghỉ hè, cuộc nghỉ làm việc hay nghỉ học để trốn nắng trong mùa hè. ♦ **thử khí** (đt) Hơi nóng, khí trời nóng nực. ♦ **thử thấp** (tt) Nóng và ẩm ướt • Bệnh cảm phát ra nóng lạnh cùng đau nhức mình mẩy khi trời đang nắng nóng rồi mưa xuống. ♦ **thử yết** (đt) Bệnh trúng nắng.

THỤ (đt) Nhà quan quyền: *Dinh thự* • (đt) Ký tên, lãnh lấy, quyền hạn của quan: *Phó thự* ♦ **thự biện** (đt) Thay thế người để làm tạm công việc gì. ♦ **thự danh** (đt) Ký tên và đề ngày. ♦ **thự lý** (đt) Nh. Thự biện. ♦ **thự phán** (đt) Ký tên và đề ngày.

THỤ (đt) Trại ruộng, nhà cất riêng để nghỉ mát ở đồng ruộng • (R) Nhà đẹp, kiểu bánh ếch hoặc nóc bằng: *Biệt thự.*

THƯA (đt) Bày tỏ, cho hay cách lễ phép: *Đi thưa về trình; Thưa rằng thanh khí xưa nay, Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên* (K) • Dạ, đáp lại, lên tiếng: *Hỏi thì nói, gọi thì thưa* • Kiện, truy tố, tố cáo, vạch việc trái phép người có quyền phân xử: *Đi thưa kiện, kiện thưa, làm đơn thưa; thưa cò, thưa làng, thưa thầy, thưa cô* • (trt) Bẩm, tiếng lễ phép khi mở lời với người trên trước: *Thưa ông, thưa bà; Hỏi thăm đến ngõ thì vào, Tay đặt gánh xuống, miệng chào: Thưa anh!* (cd). ♦ **thưa bày** (đt) Bày tỏ cách cung kính: *Đến xin thưa bày ông chút việc.* ♦ **thưa chường** (đt) Nh. Thưa bày. ♦ **thưa gởi** (đt) Bày tỏ sự tình: *Cúi xin thưa gởi đôi lời* • Nh. Thưa kiện: *Việc nhỏ mọn, thưa gởi làm chi.* ♦ **thưa kiện** (đt) Xin nhà cầm quyền phân xử một việc có thiệt hại đến mình hay trừng trị người đã làm thiệt hại mình: *Thưa kiện lòng dòng.* ♦ **thưa miệng** (đt) Thưa với làng, với quan bằng miệng, không làm đơn, việc oan ức hay thiệt hại của mình. ♦ **thưa qua** (đt) Bày tỏ ra cách cung kính: *Xin thưa qua câu chuyện.* ♦ **thưa thốt** (đt) Bày tỏ, nói ra: *Biết thì thưa thốt, không biết dựa cột mà nghe* (tng). ♦ **thưa trình** (đt) Nh. Thưa bày.

THƯA (tt) Cg. Sưa, hở nhiều, dang xa, không dày không khít: *Lược thưa, hàng thưa, rổ thưa; lấy vải thưa che mắt thánh; nhặt che mưa, thưa che gió* (tng) • (R) Vắng, có ít, rải rác: *Lưa thưa, rạp thưa khán giả, quán thưa khách, nơi đó thưa nhà* • (trt) Cách khoảng xa: *Đan thưa, may thưa; Cấy thưa thừa thóc* (tng) • (tt) Thật thà, dở: *Con tôi thưa lắm, xin nhờ anh chị dạy giùm.* ♦ **thưa công văn việc làm** (tt) Dở, chậm, ít biết việc làm, vụng về trong việc nhà cửa, bếp núc. ♦ **thưa dân** (tt) Có ít dân, nói về một địa phương, một xứ ít người ở: *Làng đó thưa dân.* ♦

thưa dân (tt) Có ít dân, nói về một địa phương, một xứ ít người ở: *Làng đó thưa dân.* ♦ **thưa đốt** (tt) Cách nhiều năm mới sanh một lần: *Người đàn bà thưa đốt.* ♦ **thưa khách** (tt) Ế ẩm, có ít khách đến chơi, đến mua hàng: *Quán thưa khách, nhà thưa khách.* ♦ **thưa lóng** (tt) X. Dao lóng. ♦ **thưa lông** (tt) Có lông mọc lưa thưa, rất ít lông: *Trâu thưa lông hơn bò.* ♦ **thưa lời nói** (tt) Ít nói; nói không khéo; không môi miếng: *Con tôi nó thưa lời nói lắm.* ♦ **thưa mối hàng** (tt) Ế ẩm, có ít người đến mua: *Dầu tháng giêng, tiệm nào cũng chưa mối hàng.* ♦ **thưa mũi** (trt) May lược, may cách khoảng xa, không đột nhặt: *May thưa mũi.* ♦ **thưa người** (tt) Có ít người: *Đám thưa người.* ♦ **thưa nhà** (tt) Có ít nhà, xa lắm mới có một cái nhà: *Xóm đó thưa nhà.* ♦ **thưa rếch (rích)** (bt) Rất thưa, có rất ít; rất dở việc làm: *Hàng thưa rếch, cái rổ thưa rếch; trong rạp thưa rếch; dụng con vợ thưa rếch.* ♦ **thưa rếch thưa rác** (tt) Nh. Thưa rếch (tiếng nhấn mạnh). ♦ **thưa rểu** (bt) Nh. Thưa rếch. ♦ **thưa rểu thưa rảo** (bt) Nh. Thưa rếch (tiếng nhấn mạnh). ♦ **thưa sao** (tt) Có ít sao trên trời: *Mau sao thì mưa, thưa sao thì nắng* (tng). ♦ **thưa thốt** (bt) Dở, vụng về: *Phải con dâu thưa thốt; thưa thốt việc làm; nói năng thưa thốt* • (B) Lãnh đạm, lạt lẽo: *Dám xa xôi mặt mà thưa thốt lòng* (K). ♦ **thưa vắng** (tt) Vắng vẻ, ít người, ít nhà: *Ở chỗ thưa vắng.*

THỪA (tt) Dư ra; quá số định: *Cơm thừa canh cặn; Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu; Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Lấy chân đạp xuống chẳng chơi hoa thừa* • (trt) Đã nhiều, có nhiều, quá nhiều. *Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa* (K) • Chán quá lắm: *Việc ấy, tôi thừa hiểu* • Thêm thắt, thêu dệt, quá sự thật: *Nói thêm nói thừa.* ♦ **thừa ăn** (tt) Dư ăn dư để, khá, có tiền để dành: *Nhà thừa ăn.* ♦ **thừa ăn thừa mặc** (tt) Nh. Thừa ăn (tiếng nhấn mạnh). ♦ **thừa công** (tt) Rảnh rỗi, có ngày giờ ở không: *Ai thừa công đi làm việc thiên hạ?* ♦ **thừa hơi** (tt) Có làn hơi dài, đã dứt câu mà còn ngân, còn kéo dài: *Cô đào thừa hơi* • Chịu khó nói: *Ai thừa hơi mà xin xỏ?* ♦ **thừa lừa** (tt) X. Thưới lưới. ♦ **thừa mối** (trt) Dư ra một đoạn sau khi đã buộc chặt, đã gút lại: *Buộc thừa mối.* ♦ **thừa thãi** (bt) Dư chán: *Của tiền thừa thãi; ăn tiêu thừa thãi.* ♦ **thừa ứa** (tt) Dư dật, không hết: *Đồ ăn còn thừa ứa.* ♦ **thừa vú** (tt) Dư ra, không có vú để bú sữa, nói về heo sinh nhiều con, con sau rốt nhỏ, yếu không giành được vú mẹ vừa đủ số cho các con to, mạnh: *Con heo thừa vú* • (lóng) Hậu bổ, dự khuyết, chỉ người thi đậu hạng dưới, phải đợi có chỗ trống mới được gọi: *Ký lục thừa vú.*

THỪA (bt) Nương theo, dựa vào, nhân dịp: *Thừa nước đục thả câu* • Nhân lên: *NThừa số* • Cỡi: *Thừa long.* ♦ **thừa cơ** (đt) Nhân dịp, chụp cơ hội, nhân lúc thuận tiện cho mình hoặc lúc người khác sơ hở: *Thừa cơ lấy trộm.* ♦ **thừa gián** (đt) Nh. Thừa hư. ♦ **thừa hư** (đt) Nhân lúc vô ý của người: *Thừa hư đánh úp.* ♦ **thừa hứng** (đt) Nhân khi cao hứng: *Việc làm thừa hứng.* ♦ **thừa kích** (đt) Nhân sơ hở (của bên địch) mà đánh. ♦ **thừa khi** (trt) Nhân lúc, sẵn cái lúc thuận tiện: *Thừa khi chủ nhà đi vắng, nó đến ăn cắp đồ.* ♦ **thừa long** (đt) Cỡi rồng • (B) Đẹp đôi, có chồng vừa ý. ♦ **thừa lúc** (trt) Nh. Thừa khi. ♦ **thừa nhàn** (trt) Nhân rảnh rỗi, nhân khi thong thả. ♦ **thừa số** (đt) Những con số dùng nhân cho nhau: *30 x 10 = 300, vậy 30 và 10 là 2 thừa số.* ♦ **thừa thắng** (trt) Nhân cái thế thắng trận, cái thế hơn người: *Thừa thắng rượt theo giết hết quân địch.* ♦ **thừa thế** (trt) Nhân cái thế thuận lợi: *Thừa thế làm dữ* • Có kinh nghiệm, nhiều từng trải, giỏi tráo trở: *Tay thừa thế.* ♦ **thừa thời** (đt) X. Tùy thời. ♦ **thừa trừ** (đt) Châm chước, lấy dư bù thiếu, lấy hơn bù kém: *Luật thừa trừ của tạo hóa.* ♦ **thừa ưa** (trt) Tình cờ, bỗng khi không mà gặp, đúng lúc: *Thừa ưa va đến chơi, tôi mới nói vụ đó với va* • Vô tình, không có ý gì: *Nói thừa ưa.* ♦ **thừa xa** (đt) Đi xe, ngồi xe đi đâu.

THỪA (đt) Vâng theo, ưng chịu: *Khâm thừa, phụng thừa* • Nối, thay vào: *Thừa thượng tiếp hạ* (dõi trên nối dưới) • Điều khiển, giữ gìn. ♦ **thừa ân** (đt) Chịu ơn: *Thừa ân một giấc canh tà* (Co). ♦ **thừa biện** (đt) Vâng lệnh mà làm: *Thừa biện công vụ* • (đt) Chức biện sự xưa, quan 8 hay 9 phẩm: *Viên thừa biện.* ♦ **thừa dịch** (tt) Bị dịch quyền, bị nhường một phần cho công ích: *Phần đọc theo lộ của miếng đất đó đã thừa dịch (grevé de servitude).* ♦ **thừa đề** (đt) Nối câu phá đề (câu 1) mà vào bài, tên câu thứ 2 của bài thơ bát cú. ♦ **thừa đức** (đt) Nhờ cái đức (của ông bà hay cha mẹ): *Thừa đức tổ tiên, con cháu được có cơm ăn.* ♦ **thừa đương** (đt) Đảm đương, cáng đáng việc điều khiển: *Thừa đương nhiệm vụ.* ♦ **thừa gia** (đt) Cáng đáng việc nhà, coi sóc và chỉ huy hết trong ngoài. ♦ **thừa giáo** (đt) Nh. Thọ giáo. ♦ **thừa hành** (đt) Vâng lệnh mà làm: *Thừa hành phận sự; cấp thừa hành.* ♦ **thừa hoan** (đt) Vâng chịu vui vẻ (khi gần được cha mẹ): *Dưới gối thừa hoan.* ♦ **thừa hưởng** (đt) Hưởng tiếp, nối theo mà hưởng: *Thừa hưởng gia tài.* ♦ **thừa kế** (đt) (pháp) Người đứng nhận sản nghiệp và nợ nần của người chết để lại *(héritier).* ♦ **thừa kế bàng hệ** (đt) Sự hưởng gia tài và chịu trả nợ nần của người chết vì dây liên hệ bà con như anh em, chú bác, v.v... *(succession collatérale).* ♦ **thừa kế chính thức** (đt) Người thừa kế có tư cách chính thức như vợ có hôn thú, con có khai sinh... *(héritier légitime).* ♦ **thừa kế di chúc** (đt) Sự thừa kế theo lời trối của người chết *(succession testamentaire)* • Những người thừa kế có định phần sẵn theo tờ di chúc lập khi người chủ tài sản còn sống *(héritiers testamentaires).* ♦ **thừa kế không di chúc** (đt) Sự thừa kế tính theo quyền luật và tình lý, vì người chết không để di chúc lại *(succession abintestat).* ♦ **thừa kế tiền định** (đt) Người thừa kế gần hơn hết trong hàng thân tộc hoặc người bà con đàng hoàng hơn hết được chỉ định trước *(héritier présomptif).* ♦ **thừa kế trực tiếp** (đt) Sự thừa kế trật tự thân sơ theo luật định *(succession directe).* ♦ **thừa lệnh** (đt) Vâng lệnh, chịu sự sai khiến của bề trên: *Thừa lệnh tập nã của tòa án.* ♦ **thừa lương** (đt) Hóng mát, ra chỗ trống hóng gió cho mát: *Hứng cảnh thừa lương.* ♦ **thừa mạng** (đt) Nh. Thừa lệnh. ♦ **thừa nhận** (đt) Nhìn nhận, ưng chịu: *Việc ấy, ai nấy đều thừa nhận; đứa con vô thừa nhận.* ♦ **thừa nhận sở hữu tối quyền** (đt) (pháp) Vụ xin làm chủ, xin tòa nhận cho mình làm chủ một tài sản, một sở đất, v.v... *(action péritoire).* ♦ **thừa nhận theo luật** (đt) (pháp) Sự thừa nhận một sự kiện vì tính cách hợp pháp của nó, không kể sự thật ra sao *(reconnaissance de droit, de jure).* ♦ **thừa nhận thực thể** (đt) (pháp) Sự thừa nhận một sự kiện về tính cách thiết thực của nó, nhưng trên nguyên tắc, chưa hợp pháp *(reconnaissance de fait, de facto).* ♦ **thừa phái** (đt) Người làm việc giấy tờ ở các nha môn xưa. ♦ **thừa phát lại** (đt) Trưởng tòa, người có tư cách chuyển đạt, thi

hành các án tòa, lập vi bằng những vụ phạm pháp tại trận, v.v... *(huissier)*. ♦ **thừa phụng** (đt) Vâng lệnh trên. ♦ **thừa quyền** (đt) (pháp) Tiếp nối quyền hành với đầy đủ tư cách. ♦ **thừa sai** (đt) Được phái đi làm một việc gì: *Được thừa sai đi thu thuế; người thừa sai.* ♦ **thừa tiếp** (đt) Tiếp đãi, đón người vào nhà mình: *Hân hạnh được thừa tiếp ngài* • Tiếp nhận: *Thừa tiếp công văn.* ♦ **thừa tự** (đt) Nối dòng, giữ việc hương khói cho ông bà cha mẹ: *Đứa con thừa tự; ăn thừa tự.* ♦ **thừa thọ** (thụ) (đt) Nhận chịu: *Thừa thọ sự trừng phạt.* ♦ **thừa trần** (đt) Cg. Trần, tấm trần hay trần nhà, lớp ván ghép hoặc lưới sắt đúc sẵn ngăn bụi dưới mái nhà. ♦ **thừa trọng tôn** (đt) Cháu nội trai lớn vai và lớn tuổi hơn hết lãnh việc hương khói (thờ phượng) ông bà (thay cha đã qua đời) (do câu *Đích tôn thừa trọng*).

THỪA (đt) Giúp, phụ giúp, cứu giúp: *Huyện thừa, phủ thừa, tự thừa.* ♦ **thừa tướng** (đt) Người thay vua cầm đầu bá quan trị nước: *Tào thừa tướng* • (lóng) Thằng nịnh, tiếng chỉ kẻ hay gièm siểm hại người: *Coi chừng thằng thừa tướng đó.*

THỪA (đt) X. Thờ và Sở.

THỬA (đt) Đám, miếng, tiếng gọi sở đất hay ruộng: *Cò công sống mấy ngàn năm, Thử coi thửa ruộng mấy trăm người cày* (cd).

THỬA (đt) Đặt, mướn người làm một công việc nhất định: *Thửa bộ bàn ghế.*

THỬA (trt) Vậy, thế, như vậy, như thế, tiếng thay tình trạng sự việc vừa kể để khỏi lặp lại: *An thửa phận hèn, đành thửa mạng bạc, vâng thửa lệnh truyền; Cảm hờn Vệ Luật, Lý Lăng, Làm cho lỗi thửa đạo hằng quản thân* (cd).

THỨC (đt) Mở mắt luôn, không ngủ: *Còn thức, thức suốt đêm; Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân* (cd) • Dậy, mở mắt hoặc không, nhưng hiểu biết và nhớ hết công việc: *Báo thức, đánh thức, sấy thức* • Gọi dậy; nhắc nhở người mê muội: *Thức nó dậy* (do "đánh thức" nói thúc). ♦ **thức dậy** (đt) Tỉnh giấc, hết ngủ nữa, dậy đi đứng làm việc: *Cảm thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao xao đâm bàng* (cd). ♦ **thức đêm** (đt) Thức trong đêm tối thay vì phải ngủ: *Thức đêm quá sanh bệnh.* ♦ **thức giấc** (đt) Thức khi đang ngủ ngon, giữa giấc ngủ: *Nửa đêm thức giấc.* ♦ **thức khuya** (đt) Thức mãi, đến khuya mới đi ngủ: *Đêm qua thức khuya quá, nên bữa nay nghe mệt.* ♦ **thức khuya dậy sớm** (đt) Thức đến khuya mới ngủ, và bắt buộc dậy thật sớm, chỉ người chịu cực nhọc làm lụng vất vả. ♦ **thức nhắc** (đt) Thức luôn, không ngủ: *Thức nhắc canh phòng.* ♦ **thức sáng đêm** (đt) Thức luôn cả đêm, từ đầu hôm đến sáng,không ngủ chút nào cả. ♦ **thức suốt đêm** (đt) Nh. Thức sáng đêm. ♦ **thức tỉnh** (đt) Giác ngộ, chỉ điều lầm lạc, mê muội của người, làm cho người tỉnh: *Thức tỉnh đồng bào.* ♦ **thức thối** (đt) (đ) Nh. Thức: *Thức thối chi giờ này?* ♦ **thức trắng** (đt) Thức luôn, không ngủ được chút nào cả: *Thức trắng đêm nay.* ♦ **thức trường** (đt) Thức nhiều hơn ngủ, đêm nào cũng thế, bệnh mất ngủ: *Thức trường cả tháng nay.*

THỨC (đt) Thứ, món, tiếng chỉ vật: *Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi* (cd) • (R) Vẻ, màu sắc: *Thức bạc, thức trăng; Hoa đèn càng tỏ thức hồng* (K) • Phép tắc, kiểu mẫu: *Cách thức, chính thức, hợp thức, tân thức, thể thức, thường thức; Nhờ ngọn lửa hồng mới biết thức vàng cao* (cd). ♦ **thức ăn** (đt) Đồ ăn, món ăn, vật thực: *Tiệm bán đủ thức ăn.* ♦ **thức dạng** (đt) Hình thức, kiểu mẫu: *Thức dạng hoa hòe.* ♦ **thức lệ** (đt) Thể lệ, điều lệ đặt ra để tuân theo: *Định thức lệ.* ♦ **thức mặc** (đt) Áo quần, giày nón, đồ mặc trong mình. ♦ **thức thức** (đt) Món món, đủ thứ, nhiều món: *Buồng riêng thức thức phô bày Htr.* ♦ **thức uống** (đt) Đồ uống, chỉ các thứ nước uống chơi, uống mát: *Thức ăn thức uống đều đủ.*

THỨC (đt) Biết, hiểu: *Duy thức, học thức, kiến thức, thần thức, trí thức, thường thức; Bất thức thời vụ* • Quen biết: *Quyến thức* • Trông để hiểu: *Thường thức, trí thức.* ♦ **thức biệt** (đt) Phân biệt, hiểu rành. ♦ **thức dã** (đt) Phần hiểu biết, định đoạt. ♦ **thức đạt** (đt) Gồm hiểu rộng rãi. ♦ **thức độ** (đt) Cg. Thức lượng, tầm hiểu biết: *Thức độ kém* • Trí thức và độ lượng: *Thức độ hẹp hòi.* ♦ **thức giả** (đt) Người trí thức, có học, thấy xa hiểu rộng: *Không sợ thức giả chê cười.* ♦ **thức lực** (đt) Sức hiểu biết: *Thức lực kém cỏi* • Trí khôn và tài sức. ♦ **thức lượng** (đt) Nh. Thức độ. ♦ **thức thời** (đt) Hiểu thời thế: *Kẻ thức thời là tay cự phách.* ♦ **thức uẩn** (đt) (Phật) Uẩn chót của Ngũ uẩn, sự nhận biết, phân biệt, duy trì ảnh tượng, kinh nghiệm, duy trì sinh mạng. ♦ **thức vực** (đt) Phạm vi có thể hiểu tới, hiểu được.

THỰC (tt) X. Thật và Thiệt • (đt) Cg. Trạng, hai câu 3 và 4 trong bài thơ bát cú, giải thích đầu bài (đề) cho rõ ràng: *Cặp thực.* ♦ **thực cảm** (đt) (triết) Cảm giác do kinh nghiệm ở sự vật có thật mà ra. ♦ **thực chất** (đt) Bản chất thật của sự vật. ♦ **thực chứng** (đt) Bằng chứng xác thật, đứng đắn. ♦ **thực chứng luận** (đt) (triết) Thuyết chủ trương dùng sự thật đã kinh nghiệm làm cơ sở để nghiên cứu. ♦ **thực dụng** (tt) Dùng vào việc thiết thật, không phù phiếm. ♦ **thực dụng chủ nghĩa** (đt) (triết) Chủ trương dùng hiệu quả đã nắm sẵn làm tiêu chuẩn cho chân lý. ♦ **thực định khế ước** (đt) (pháp) X. Giao hoán khế ước. ♦ **thực hành** (đt) Đem ra dùng, đem dùng trong công việc: *Thực hành lời hứa.* ♦ **thực hiện** (đt) Đem một lý thuyết, một lời nói hay hứa ra làm: *Thực hiện một chủ trương.* ♦ **thực học** (đt) Cái học thật tinh để hiểu biết, mở mang trí thức, cho tài giỏi: *Người có thực học.* ♦ **thực hư** (tt) Có hay không: *Xin cho biết thực hư về tin đồn ấy.* ♦ **thực khố** (đt) Nhà kho chứa đồ thật sự, riêng với phòng văn hay nhà ở của chủ xuất nhập cảng. ♦ **thực lục** (đt) Bản sử ghi chép những sự tích của vua chúa: *Lê triều thực lục.* ♦ **thực lực** (đt) Sức mạnh, thế lực có thật: *Chánh phủ có thực lực.* ♦ **thực nghiệm** (bt) Thử, xét xem có đúng như lý thuyết, sách vở không: *Khoa học thực nghiệm.* ♦ **thực nghiệm thất** (đt) Phòng thí nghiệm. ♦ **thực nghiệp** (bt) Nghề nghiệp chuyên môn: *Nhà thực nghiệp, trường thực nghiệp.* ♦ **thực quyền** (đt) Quyền hành thật sự, không phải có tiếng trơn: *Chánh phủ có thực quyền.* ♦ **thực sản** (đt) (pháp) Của nổi, tài sản thật sự ngó thấy được như nhà, đất, vòng vàng... ♦ **thực số** (đt) Số lượng món đồ, con số có kèm theo đồ vật: *3 quyển sách, số 3 ấy là thực số.* ♦ **thực sự** (đt) Việc có thật: *Đó là một thực sự không chối cãi được* • (trt) Ngay tình: *Anh tưởng vậy chớ thực sự, tôi có làm vậy đâu.* ♦ **thực tài**

(đt) Tài nghề hẳn hoi, có thật: *Một tay thợ có thực tài.* ♦ **thực tại** (đt) Sự vật hiện có trước mắt: *Trông thực tại cũng hiểu được tương lai như thế nào* • (trt) Hiện đang có: *Thực tại, ta có một cửa hàng đồ sộ.* ♦ **thực tang** (đt) Quả tang, tang chứng rõ ràng: *Bắt được thực tang.* ♦ **thực tâm** (đt) Lòng thành thật: *Quà ta có thực tâm làm nghĩa chớ không phải mua danh* • (trt) Thật lòng, cách thành thật: *Làm cách thực tâm chớ không phải làm lấy có.* ♦ **thực tập** (đt) Tập ngay trong công việc làm cho quen, cho dạn: *Lớp thực tập; thực tập nghề dạy học trong lớp có đông đủ học trò theo thời khắc biểu của lớp học.* ♦ **thực tế** (đt) Tình hình có thật: *Trông vào thực tế mà bàn chớ đừng đọc lý thuyết suông* • (tt) Thiết thực, có thiệt: *Óc thực tế.* ♦ **thực tín** (đt) Tin dùng, tin tức có thật, lời nói chắc chắn: *Bằng vào thực tín.* ♦ **thực tình** (đt) Tình hình có thật, việc có thật: *Đem thực tình ra mà mở xẻ* • (trt) Ngay tình, thành thật: *Em có thương anh thì nói thực tình, Đừng để anh lên xuống một mình bơ vơ* (cd). ♦ **thực tiễn** (đt) Bước chân lên sự thật • Nh. Thực hành: *Học xong, phải thực tiễn ngay* • (bt) Nh. Thực tế: *Giá trị thực tiễn, nhắm ngay thực tiễn.* ♦ **thực tự** (đt) Cg. Chữ nặng, tiếng dùng trong câu đối gồm những tiếng có hình thể để đối nhau như: *Trời, đất, cây, cỏ, v.v...* khác với Hư tự (chữ nhẹ). ♦ **thực thà** (tt) X. Thật thà. ♦ **thực thể** (đt) Bản chất, nội dung, cái có thật bên trong. ♦ **thực thể luận** (đt) X. Bản thể luận. ♦ **thực thụ** (tt) Thiệt thọ, luôn, chánh thức, không phải tạm: *Thơ ký thực thụ, vợ chồng thực thụ.* ♦ **thực trạng** (đt) Tình trạng có thật, trạng thái trước mắt: *Thực trạng xã hội; nhìn vào thực trạng mà đau lòng.*

THỰC (đt) Ăn: *Ẩm thực, cầm thực, du thực, hàn thực, hảo thực, hỏa thực, lương thực, tính thực, tiêu thực, trúng thực, vật thực; Cố thực cực thân; Dân dĩ thực vi thiên* (dân lấy ăn làm trời). ♦ **thực diêm** (đt) Muối, muối ăn. ♦ **thực dục** (đt) Sự thèm ăn. ♦ **thực đơn** (đt) Toa ăn, bản kê các món ăn hằng ngày. ♦ **thực đường** (đt) Phòng ăn. ♦ **thực khách** (đt) Người khách được mời tới ăn: *Thực khách đông mà bàn ghế ít* • Người ở ăn nhờ và làm vây cánh cho chủ nhà hồi xưa bên Tàu: *Nhà Mạnh thường quân thời Chiến quốc chứa luôn luôn lối 2.000 thực khách.* ♦ **thực liệu** (đt) Đồ vật dùng nấu nướng, như cá, thịt, rau, cải, gạo, muối...: *Lúc này, thực liệu mắt mỏ mà lương bổng không tăng.* ♦ **thực lực** (đt) Sức ăn (nhiều hay ít). ♦ **thực ngôn** (đt) Nuốt lời nói, nói rồi chối hoặc giả vờ quên. ♦ **thực nhục loại** (đt) Giống ăn thịt (thường có răng nanh dài và nhọn). ♦ **thực phẩm** (đt) Đồ ăn, thức ăn: *Tiệm bán thực phẩm.* ♦ **thực quả loại** (đt) Giống ăn trái cây. ♦ **thực quản** (đt) Cuống họng. ♦ **thực tích** (đt) (Đy) Những đồ ăn không tiêu tích trữ lâu ngày trong bao tử (dạ dày). ♦ **thực thủy** (tt) Hụp khỏi mặt nước bao sâu (nói về ghe thuyền chở khẳm). ♦ **thực trùng loại** (đt) Giống ăn sâu bọ, côn trùng. ♦ **thực vật** (đt) Cg. Vật thực, đồ ăn: *Đủ thứ thực vật.*

THỰC (đt) Trồng trọt; bày ra, gây nên: *Hóa thực.* ♦ **thực đức** (đt) Gây cái đức, làm lành, cứu độ người. ♦ **thực vật** (đt) Cây cỏ, rong rêu. ♦ **thực vật chúng** (đt) Nguyên bộ thực vật, đầy đủ loại giống về thực vật. ♦ **thực vật học** (đt) Môn học nghiên cứu về sự sinh sống, tính chất của từng loại cây cỏ, rong, nấm và phân loại chúng.

THỰC (đt) Sinh sản, nẩy nở, tế lợi: *Sinh thực.* ♦ **thực dân** (đt) Dân đi nước khác làm ăn, lập nghiệp và sinh con đẻ cháu nơi ấy • (thth) Xâm chiếm đất đai nước khác rồi đem dân mình tới đó chiếm hết các nguồn lợi lớn sau khi đặt xong nền cai trị: *Đồ thực dân, chính sách thực dân, chủ nghĩa thực dân.* ♦ **thực hóa** (đt) Tạo nhiều của cải: *Người có tài thực hóa.* ♦ **thực lợi** (đt) Sinh lợi, làm cho mối lợi tế thêm ra. ♦ **thực sản** (đt) Bồi đắp tài sản, của cải.

THỰC (tt) Hao mòn, lỗ lã, bị ăn khuyết: *Nguyệt thực, nhựt thực.*

THƯNG (đt) Thăng: *Một thưng dậu.*

THƯNG THƯNG (trt) Nâng nâng, lên từ từ, nhè nhẹ: *Đò thưng thưng.*

THỪNG (đt) Dây buộc to sợi: *Dây thừng, sợi thừng.* ♦ **thừng chão** (đt) Thứ thừng thật to.

THỪNG (đt) *(động)* Loại cá biển mình tròn dài.

THỪNG THỜ (trt) Nh. Thẫn thờ.

THƯỚC (đt) Vật dùng đo bề dài: *Gang thước, kích thước, mực thước, tầm thước; Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai bẻ thước mà đo lòng người* (cd) • Đơn vị đo đạc: *1 thước có 10 tấc; 5 thước vải, 1.000 thước đất (thước vuông), 1 thước cát (thước khối).* ♦ **thước bảng** (đt) Cg. Tay thước, thanh gỗ vuông dài cầm tay đánh giặc hồi xưa. ♦ **thước cuốn** (đt) Sợi kim loại mỏng, dài 20m, có tay quay để cuốn tròn lại sau khi đo xong • Dây kim loại dài 2m có lò xo cuốn tự động trong hộp tròn kín, có nút bấm cho thước vọt ra đo rồi bấm để cuốn lại. ♦ **thước dây** (đt) Thước dài 20m, bằng nhiều dây sắt tròn có móc 2 đầu như dây xiềng, dùng đo đất. ♦ **thước đông đặc** (đt) X. Thước khối. ♦ **thước đồng** (đt) Thước chính thức hồi xưa bằng đồng, dài bằng một chống cánh chỏ. ♦ **thước đủ** (đt) Cây thước thật đúng, không dài không ngắn hơn thước chính thức. ♦ **thước già** (đt) Cây thước hơi dài hơn thước chính thức: *Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già* (cd). ♦ **thước kẻ** (đt) Thước bốn cạnh bằng nhau, dùng kẻ hàng, gạch hàng. ♦ **thước khối** (đt) Cg. Thước đông đặc, cái thùng vuông không đáy không nắp, mỗi bề 1m, dùng lường cát • Đơn vị tính khối đồ vật như nước, gỗ, khí trời, v.v... bằng một khối 6 mặt, mỗi mặt 1 thước vuông, viết tắt bằng chữ m3. ♦ **thước may** (đt) Thước thợ may hồi xưa, bằng 27 đồng tiền kèm nửa Gia Long, nửa Minh Mạng • Sợi dây bằng vải dày dài 2m, ngang lối 13mm dùng đo người để may áo quần. ♦ **thước mộc** (đt) Thước bằng gỗ, dài bằng một chống cánh chỏ. ♦ **thước nách** (đt) Cg. Thước thợ, thứ thước cánh én để đo góc vuông • (R) Góc vuông, đúng 90o: *Ăn thước nách.* ♦ **thước non** (đt) Cây thước ngắn hơn thước chính thức một chút. ♦ **thước quan** (đt) X. Thước đồng. ♦ **thước ta** (đt) Nh. Thước mộc. ♦ **thước tấc** (đt) Bề dài, bề cao hay bề rộng trong một mực nào đó: *Chưa đúng thước tấc.* ♦ **thước tây** (đt) Cg. Mét *(mètre)*, thước chính thức của Pháp, bằng 10 phần triệu hay một phần 10 trăm vạn của một phần tư vĩ trái đất (viết tắt: m). ♦ **thước thiếu** (đt) Nh. Thước non. ♦ **thước thợ** (đt) Nh. Thước nách. ♦ **thước thụt** (đt) Loại thước chính xác để đo bề dày, bằng thép không sét, có hệ số co nở rất ít, thân thước được chia độ từng li (mm), đầu thước gắn một cái mỏ cố định để cùng với thân thước tạo thành góc vuông 90o; mỏ thứ nhì song song với mỏ cố định, kéo lên xuống được, có chia độ

du xích để tính số lẻ của li (mm). ♦ **thước vuông** (đt) Đơn vị đo bề rộng mặt phẳng (diện tích) kể là hình vuông mỗi cạnh 1m (viết tắt: m2). ♦ **thước xếp** (đt) Cây thước dài một hay 2m, làm bằng nhiều lóng gỗ hay kim loại mỏng, có thể xếp ngắn lại.

THƯỚC (đt) Chim khách, ác là, quạ, các thứ chim lông đen: *Ô thước; Ngoài rèm thước chẳng mách tin* (Chpn); *Giá thước kiều ngưu nữ độ hà* (bắc cầu ô thước cho Ngưu lang Chức nữ qua sông). ♦ **thước báo** (đt) Tin chim khách đem đến. ♦ **thước ngữ** (đt) Tiếng hót báo tin mừng của chim khách. ♦ **thước sào** (đt) Ổ chim thước: *Thước sào cưu chiếm* (tổ chim chèo bẻo bị tu hú chiếm).

THƯỢC DƯỢC (đt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, thân bộng, giòn, lá kép láng, hoa rất to có nhiều tai trắng, hoặc đỏ hay đỏ sặm và mịn như nhung; củ cây hoa trắng là vị bạch thược, củ cây hoa đỏ là vị xích thược của Đông y *(Dahlia pinnata)*.

THƯỜI (tt) Cg. Thười, trề ra, đưa ra: *Môi thười.* ♦ **thười lười** (tt) Cg. Thừa lừa, nói về da thịt nở to và đưa ra: *Môi thười lười.*

THƯỠI (tt) X. Thười.

THƯỜN THƯỢT (trt) Cg. Thượt thượt, dài và ngay ra: *Nằm thườn thượt ra đó.*

THƯỜN (trt) Dài ra, đưa ra: *Ngay thườn; đứng thườn ra.* ♦ **thườn môi** (đt) Trề môi.

THƯƠNG (đt) Yêu, mến, muốn luôn luôn gần gũi, sẵn sàng giúp đỡ hoặc hy sinh, thứ tình cảm thiêng liêng giữa người thân hoặc do tính nết, nhan sắc hay việc làm của người kia khiến người nọ có tình cảm ấy: *Dễ thương, lòng thương, tình thương; Ngó lên đám đất ông Cai, Cây thưa ông ghét cây dày ông thương; Gió đưa cây cửu lý hương, Hai người hai họ mà thương vô cùng* (cd) • Xót; tội nghiệp, cảm cảnh, tình cảm phát sanh do thấy cái nghèo, cái khổ của người: *Bi thương, đáng thương, khả thương, thảm thương, xót thương; Thương người như thể thương thân, Ghét người khác thể vun phân cho người* (cd) • (tt) Tổn hại: *Danh giá bị tổn thương* • (đt) Dấu vết làm đau đớn, bệnh tật: *Bị thương, chứng thương, đả thương, nội thương, ngoại thương, nhà thương, vết thương.* ♦ **thương binh** (đt) Lính đánh giặc bị thương: *Trại thương binh.* ♦ **thương binh binh** (đt) Lính có bịnh và lính đánh giặc bị thương: *Ủy lạo thương binh binh.* ♦ **thương cảm** (đt) Tình cảm đau đớn: *Có nhiều thương cảm trước các nạn nhân.* ♦ **thương đắm đuối** (đt) Yêu thương hết sức đến say sưa mê mết. ♦ **thương đứt ruột** (đt) Thương quá lắm, thương hết sức. ♦ **thương ghét** (đt) Hoặc thương hoặc ghét: *Thương ghét thể nào?* ♦ **thương giùm** (đt) Lời cầu xin người đaói tới mà giúp đỡ: *Xin ông thương giùm.* ♦ **thương hại** (đt) Tội nghiệp, động lòng: *Thấy người mắc nạn, ai cũng lấy làm thương hại.* ♦ **thương hàn** (đt) Cg. Ban cua, bệnh sốt rét làm sưng ruột (X. Ban cua lưỡi trắng). ♦ **thương khó** (đt) Đau đớn, khốn khó: *Thấy điều thương khó, ai đành bỏ qua* (cd). ♦ **thương khoa** (đt) Cg. Ngoại khoa, môn thuốc và cách trị các vết thương có chảy máu hoặc trặc hay gãy xương. ♦ **thương lây** (đt) Thương thêm một hay nhiều người khác có dính dáng với người mà mình hết lòng thương: *Thương mẹ, phải thương lây đến con.* ♦ **thương luân** (đt) Làm đảo ngược, bại hoại luân thường. ♦ **thương mến** (đt) Nh. Yêu mến. ♦ **thương ngây ngất** (đt) Nh. Thương đắm đuối. ♦ **thương người** (đt) Chỉ người có lòng nhân, hay thương xót và giúp đỡ kẻ hoạn nạn, nghèo khó, cô thế..., nhất là không làm cho ai đau khổ, tủi thân...: *Thương người như thể thương thân* (cd). ♦ **thương nhớ** (đt) Nh. Nhớ thương: *Giặc tây đánh tới Cần Giờ, Biểu đừng thương nhớ đợi chờ uổng công* (cd). ♦ **thương ôi!** (tht) Tiếng than tỏ lòng thương tiếc: *Thương ôi! Biết làm sao cứu người?* ♦ **thương phế** (tt) Bị tàn tật vô dụng vì những vết thương. ♦ **thương phế binh** (đt) Lính đánh giặc bị thương trở nên tàn tật vô dụng. ♦ **thương phong** (đt) Bệnh sổ mũi, cảm gió. ♦ **thương sinh** (trt) Có hại đến sức khỏe, đến sinh mạng. ♦ **thương tàn** (đt) Đụng chạm có hại. ♦ **thương tâm** (bt) Đau lòng, xót xa trong dạ: *Thật đáng thương tâm; động mối thương tâm.* ♦ **thương tích** (đt) Vết thương, dấu trầy, xẻ đứt, lọi, trặc, v.v... trong thân thể: *Mình đầy thương tích.* ♦ **thương tình** (đt) Động lòng thương tiếc, thương hại, xót xa cho: *Thấy vậy cũng thương tình.* ♦ **thương tiếc** (đt) Thương hại và mến tiếc: *Thương tiếc người mạng bạc, người có tài mà không gặp thời.* ♦ **thương tiền** (tt) Chỉ người hà tiện, cứ bo bo giữ tiền chớ không dám xài: *Kẻ thương tiền.* ♦ **thương tổn** (tt) Thiệt hại, đụng chạm: *Danh giá bị thương tổn.* ♦ **thương tưởng** (đt) Thương yêu và mơ tưởng hoặc đoái tưởng: *Thương tưởng cha mẹ; thương tưởng người yêu.* ♦ **thương thay** (tht) *NH.* Thương ôi. ♦ **thương thầm** (đt) Đau buồn. ♦ **thương thầm** (đt) Để bụng thương, thương mà không nói ra: *Thấy cũng thương thầm.* ♦ **thương thân** (đt) Thương lấy thân mình: *Thương người như thể thương thân* (cd). ♦ **thương thân** (trt) Hại đến sức khỏe, đến thân thể. ♦ **thương thực** (đt) (Đy) Chứng bệnh vì bị cảm gió trước hoặc bị rượu và sắc dục quá độ, tỳ vị suy kém rồi ăn không tiêu, sinh nóng nóng lạnh lạnh, bụng trướng, tay chân bủy hoải. ♦ **thương thương** (đt) Hơi thương, bắt đầu thương: *Thấy cũng thương thương.* ♦ **thương trộm** (đt) Để ý thương một người cao sang hay đẹp hơn, nên không dám nói ra: *Thương trộm nhớ thầm.* ♦ **thương vật** (đt) Thương loài thú, loài cầm: *Kẻ có lòng nhân, hay thương người thương vật.* ♦ **thương vong** (tt) Bị thương nặng rồi chết: *Bị xe đụng đến thương vong.* ♦ **thương xót** (đt) Động lòng đau xót cho người: *Ai cũng thương xót người có tài mà vẫn số ấy cả.* ♦ **thương yêu** (đt) Mến thương yêu dấu: *Có thương yêu nhau mới ở đời với nhau được.*

THƯƠNG (đt) Buôn bán: *Chiêu thương, dinh (doanh) thương, giao thương, nội thương, ngoại thương, thông thương* • Bàn bạc: *Hội thương, tương thương* • (đt) Một trong năm bậc đàn xưa: *Bốn dây to nhỏ theo vần cung, thương* (K) • Sao mai: *Sâm, thương đôi ngả.* ♦ **thương bạc** (đt) Tàu buôn • Chứa quan (trào Tự Đức) coi việc giao thiệp, kiểm soát tàu buôn nước ngoài. ♦ **thương bạc ty** (đt) Cơ quan trông coi việc giao thiệp với tàu buôn nước ngoài tới hải cảng nước mình. ♦ **thương biện** (đt) Chức quan phụ việc. ♦ **thương cảng** (đt) Bến tàu buôn (thường tại bờ biển hẳm hay bờ sông lớn gần biển): *Thương cảng Sài Gòn.* ♦ **thương cổ** (đt) Buôn bán; nhà buôn; người buôn bán. ♦ **thương cuộc (cục)** (đt) Hãng buôn, nhà buôn to, có tổ chức quy mô. ♦ **thương chính (chánh)** (đt) Chính sách thương mại • Việc trông coi các ngành mua bán • Sở quan thuế, cơ quan trông coi và thuế ngoại ngạch, kiểm soát việc xuất và nhập cảng hàng hóa. ♦

thương chiến (bt) Cạnh tranh mua bán, cuộc tranh giành quyền lợi trong việc mua bán. ♦ **thương chước** (dt) X. Thương lượng. ♦ **thương đàm** (đt) Nói chuyện nhau để tính việc ổn thỏa với nhau. ♦ **thương điếm** (dt) Hiệu buôn, tiệm, cửa hàng, nhà buôn. ♦ **thương đoàn** (dt) Hội, đoàn thể các nhà buôn (có mục đích giữ gìn, bênh vực quyền lợi chung). ♦ **thương giới** (dt) Giới mua bán, nhóm người mua bán trong một địa phương: *Thương giới xôn xao.* ♦ **thương hàng (hành)** (dt) Hãng buôn, nhà buôn to. ♦ **thương hiệu** (dt) Tên hiệu nhà buôn, hiệu tiệm. ♦ **thương hồ** (dt) Cuộc mua bán dưới sông: *Ghe thương hồ.* ♦ **thương hội** (dt) Hội buôn, công ty mua bán • Hội các nhà buôn, đoàn thể các nhà buôn. ♦ **thương khách** (dt) Lái buôn, người đi mua xa đem về bán lại • Con buôn nước khác; người phương xa tới mua bán. ♦ **thương khẩu** (dt) Nh. Thương cảng. ♦ **thương luật** (dt) Luật riêng về thương mại. ♦ **thương lữ** (dt) Khách đi buôn, người đi buôn bán rày đây mai đó. ♦ **thương lượng** (đt) Điều đình, bàn tính nhau về một việc gì: *Thương lượng hòa bình.* ♦ **thương mãi (mại)** (dt) Buôn bán, tiếng chung về việc mua bán: *Phòng thương mãi, luật thương mãi.* ♦ **thương nghị** (đt) Bàn bạc, tính toán nhau: *Ngồi lại thương nghị; thương nghị rất lâu mà chưa dứt khoát.* ♦ **thương nghiệp** (dt) Nghề buôn: *Cả gia đình đều theo thương nghiệp.* ♦ **thương nhân** (dt) Con buôn, lái buôn, người buôn bán. ♦ **thương pháp** (dt) Nh. Thương luật. ♦ **thương phẩm** (dt) Hàng hóa, nóa vật, đồ vật mua bán. ♦ **thương phiếu** (dt) Các thứ giấy có giá trị về tiền bạc trong giới mua bán lớn như ngân phiếu, hối phiếu ký chứng, trái phiếu, v.v... ♦ **thương phụ** (dt) Bến tàu, bến ghe, mối giao thông buôn bán. ♦ **thương số** (dt) Số thành của một bài toán chia. ♦ **thương sự** (dt) Việc mua bán: *Điều đình về thương sự.* ♦ **thương sự tài phán** (dt) (pháp) Vụ án thương mại, việc tòa xử về một cuộc tranh chấp nhau trong việc mua bán. ♦ **thương tín cuộc** (dt) Ngân hàng thương mãi, nhà băng, hãng cho vay để khuếch trương việc mua bán, cũng nhận tiền gởi tiết kiệm hoặc gởi để trang trải trong việc làm ăn. ♦ **thương tiêu** (dt) Nhãn hiệu hàng hóa. ♦ **thương thuyền** (dt) Ghe thương bồ, thuyền mua bán dưới sông rạch • Tàu buôn, tàu chở hành khách và hàng hóa. ♦ **thương thuyết** (đt) Điều đình, tính toán nhau để giải quyết một việc còn lòng dòng: *Thương thuyết đình chiến.* ♦ **thương trường** (dt) Giới mua bán: *Người có uy tín trong thương trường.* ♦ **thương ước** (dt) Hiệp ước thương mại, điều ước ký kết giữa hai hay nhiều nước về việc mua bán với nhau. ♦ **thương vụ** (dt) Mối mua bán, cuộc mua bán: *Ngân hàng tính tiền từng thương vụ cho nhà buôn có gởi tiền.* ♦ **thương xác** (đt) Bàn tính thật kỹ, cho chắc chắn (ở lần chót).

THƯƠNG (dt) Kho; lẫm lúa. ♦ **thương khố** (dt) Kho tàng của vua • Kho chứa hàng hóa: *Lãnh hàng ra khỏi thương khố.* ♦ **thương lẫm** (dt) Kho đụn, lẫm lúa. ♦ **thương sương** (dt) Kho chứa đồ trong gian nhà phụ.

THƯƠNG (dt) Láng nước mênh mông: *Tang thương.* ♦ **thương hải** (dt) Biển cả: *Thương hải biến vi tang điền* (biển cả hóa thành ruộng dâu). ♦ **thương lương** (dt) Dòng nước. ♦ **thương mang** (tt) Mênh mông, lai láng. ♦ **thương tang** (tt) X. Tang thương.

THƯƠNG (tt) Xanh, màu xanh da trời • Đông đảo, nhiều. ♦ **thương dân** (dt) Chúng dân, tiếng gọi chung dân chúng: *Thương dân đồ thán.* ♦ **thương đầu** (dt) Đầu xanh, đầu bịt khăn xanh • (B) Đày tớ trai. ♦ **thương giang** (dt) Sông xanh. ♦ **thương sinh** (dt) Nh. Thương dân. ♦ **thương thiên** (dt) Trời xanh, bầu trời xanh.

THƯƠNG (dt) Giáo, binh khí xưa mũi nhọn cán dài: *Cầm thương, hươi thương, múa thương, trường thương.* ♦ **thương kiếm** (dt) Cây giáo và thanh gươm • Võ nghiệp, việc đánh chém của con nhà tướng: *Một tay thương kiếm giang hồ.* ♦ **thương pháp** (dt) Phép đâm đỡ bằng cây thương: *Thương pháp tinh thông.*

THƯƠNG (dt) Cg. Sang, cây súng: *Điểu thương* (súng bắn chim).

THƯỜNG (trt) Năng, hằng, hay, luôn, có hoài, quen mắt, vừa vừa: *Bất thường, bình thường, coi thường, dễ thường, dị thường, dung thường, khinh thường, khác thường, lạ thường, mị thường, ngày thường, phi thường, sự thường, tầm thường, thất thường, thế thường, thông thường, vô thường, xem thường; Mấy ai là kẻ không thầy, Thế gian thường nói: đố mày làm nên* (cd); *Thân này còn dám xem ai làm thường* (K) • Đức tốt con người trong việc ăn ở hằng ngày theo đạo Khổng: *Cang thường, luân thường, ngũ thường.* ♦ **thường bị quân** (dt) Lính tại ngũ, lính còn trong nhà binh. ♦ **thường biến** (đt) (Phật) Thay đổi luôn, biến chuyển không ngừng. ♦ **thường bổng** (dt) Lương nhất định, chưa kể phụ cấp bất thường. ♦ **thường bữa** (trt) Trong các bữa ăn thường trong ngày: *Thường bữa, tôi chỉ dùng rau đậu; khi nào có khách, mới có thịt* • X. Thường ngày. ♦ **thường chi** (dt) Món tiền xài thường: *Quỹ thường chi.* ♦ **thường dân** (dt) Dân thường, không chức phận, không trong nhà binh, không phải công chức. ♦ **thường dùng** (tt) Được dùng thường: *Những món thường dùng, đừng cất kỹ khó lấy.* ♦ **thường dụng** (tt) Nh. Thường dùng. ♦ **thường đàm** (dt) Câu chuyện thông thường, không lạ lắm. ♦ **thường độ** (dt) Mực thường: *Theo thường độ.* ♦ **thường hội** (dt) Buổi họp thường hằng tuần, hằng kỳ... có ghi sẵn trong nội quy. ♦ **thường hữu** (dt) (pháp) Thường thường, đều đều, không gián đoạn, không phải bất thường: *Trợ cấp thường hữu.* ♦ **thường lề** (bt) Theo lề lối thông thường, theo thói quen: *Câu nói thường lề, việc làm thường lề.* ♦ **thường lễ** (dt) Cái chào hay xá (không phải đại lễ là lạy). ♦ **thường lệ** (bt) Lệ thường, theo lệ thường: *Thường lệ, giờ này thì về tới; việc làm thường lệ.* ♦ **thường luật** (dt) Luật thường, luật phổ thông. ♦ **thường niên** (trt) Hằng năm, có mỗi năm một kỳ (không phải bất thường): *Đại hội thường niên.* ♦ **thường ngày** (trt) Cg. Thường nhật, hằng ngày, luôn mỗi ngày: *Việc làm thường ngày; thường ngày, về đều tới sớm.* ♦ **thường nguyện** (tt) Toại được nguyện vọng thường mong ước. ♦ **thường nhân** (dt) Người thường, không có gì đặc biệt, đặc sắc. ♦ **thường nhật** (dt) Ngày thường • (trt) Nh. Thường ngày. ♦ **thường phạm** (dt) Người phạm tội (chưa xử) thường, khác với chánh trị phạm: *Khám giam thường phạm; chế độ thường phạm.* ♦ **thường pháp** (dt) Pháp luật nhất định. ♦ **thường phục** (dt) Quần áo thường, không phải đồng phục hay lễ phục: *Lính kín chỉ mặc thường phục.* ♦ **thường sản** (dt) Nh. Hằng sản. ♦ **thường số** (dt) Con số không thay đổi *(nombre constant).* ♦ **thường sơn** (dt) (thực) Loại cây cao

từ 1 tới 2m, lá mọc đối, lối 20cm, rộng 5cm, không lông, có răng nhuyễn, chùm tụ tán ở nách và chót nhánh, hoa xanh, đài có lông dài, nhiều tiểu nhị; cây có nhiều loại *alcalôit* chứa chất *đichnôin* và *đichcrôin* có hiệu năng đối với vi trùng sốt rét gấp mấy lần chất ki-ninh; lá và vỏ cũng là vị căn bản trừ sốt rét, rễ và trái có khí lạnh, vị cay và đắng, tính dữ dội hay làm hao tốn chân khí nếu lạm dụng *(Dichroa febrifuga)*. ♦ **thường sự** (đt) Việc thường có, không mới mẻ gì: *Cái đó là thường sự.* ♦ **thường tài** (đt) Tài năng tầm thường, không giỏi: *Lục lục thường tài.* ♦ **thường tình** (đt) Tình cảm thông thường, hầu hết ai cũng có: *Thường tình nhi nữ* • (tt) Tự nhiên, thông thường: *Chuyện thường tình.* ♦ **thường thái** (đt) Trạng thái thông thường, cái y như cũ. ♦ **thường thức** (bt) Sự hiểu biết thông thường, điều thông thường, không cao xa, huyền bí chi: *Khoa học thường thức; những điều thường thức hằng ngày.* ♦ **thường thường** (trt) Luôn luôn, có hoài, thỉnh thoảng có, không bặt hẳn: *Việc đó xảy ra thường thường; nó thường thường như vậy.* ♦ **thường trách** (trt) Cả trách vụ, hết trách vụ của mình. ♦ **thường triều (trào)** (đt) Các buổi chầu thường, không trong các ngày sóc và vọng và không có việc quan trọng thấy trước. ♦ **thường trực** (bt) Ứng sẵn luôn luôn tại chỗ: *Văn phòng thường trực; phiên gác thường trực.* ♦ **thường vụ** (đt) Việc thông thường, những việc không tính cách đặc biệt: Xử lý thường vụ, ban thường vụ. ♦ **thường xuyên** (trt) Có luôn, xảy ra luôn: *Nơi đây, xe ra vô thường xuyên.*

THƯỜNG (đt) Đền, trả lại những gì mình làm mất hay hư hao của người hoặc bằng món ấy, hoặc bằng tiền: *Bắt thường, bồi thường* • (bạc) Chung tiền phần mình và cả các tay khác cho người tới (thắng cuộc) vì lỗi tại mình đánh lá bài không đáng đánh hoặc bỏ tụi (tứ sắc): *Cúi qua cho người ta tới thì thường.* ♦ **thường bồi** (đt) X. Bồi thường. ♦ **thường hoàn** (đt) Đền lại, lấy cái khác trả lại cho tương xứng. ♦ **thường kim** (đt) Tiền bồi thường. ♦ **thường mạng** (đt) Đền mạng, chịu chết cho cân xứng với cái chết của người do mình gây ra: *Sát nhân thường mạng* • (pháp) Chịu một số tiền cho thân nhân người do mình cố ý hay vô tình làm chết (về mặt hộ) và một án tù (về mặt hình). ♦ **thường tiền** (đt) Trả một số tiền bằng sự thiệt hại do mình gây ra cho người. ♦ **thường thiệt hại** (đt) Nh. Thường tiền. ♦ **thường trái** (đt) Trả nợ.

THƯỜNG (đt) Nếm cho biết vị: *Tiên thường, vị thường; thường đảm ngọa tân* (nếm mật nằm gai) • Lễ tế mùa thu: *Chưng thường, thu thường.* ♦ **thường khổ** (đt) Trải qua đau khổ, chịu cực khổ. ♦ **thường tân** (đt) Nếm vị đầu mùa • Tên lễ cúng cơm gạo mới: *Lễ thường tân.* ♦ **thường tân như khổ** (đt) Nếm cay nuốt đắng.

THƯỞNG (đt) Thưởng, cho tiền hay đồ vật để khuyến khích: *Của thưởng, hát thưởng, tiền thưởng; mười quan tiền công không bằng một quan tiền thưởng* (tng). ♦ **thưởng phách** (đt) (đ): Nh. Thưởng. ♦ **thưởng thách** (đt) (đ): Nh. Thưởng.

THƯỞNG (đt) Tặng tiền hay đồ vật cho người có công, có tài để tỏ lòng khen ngợi hoặc để khuyến khích: *Ban thưởng, giải thưởng, lãnh thưởng, phát thưởng, phần thưởng, trọng thưởng; Có công thì thưởng, có tội thì trừng* • Ngắm chơi: *Thưởng hoa, thưởng trăng.* ♦ **thưởng cách** (đt) Phần thưởng, giải thưởng. ♦ **thưởng cấp** (đt) Cấp tiền thưởng. ♦ **thưởng công** (đt) Thưởng cho để đền công khó, để khen đã thành công. ♦ **thưởng điền** (đt) Ruộng thưởng công (cho quan, cho lính). ♦ **thưởng giám** (đt) Ngắm xem cho biết. ♦ **thưởng hoa** (đt) Ngắm hoa chơi: *Dạo vườn thưởng hoa.* ♦ **thưởng kim** (đt) Số tiền thưởng. ♦ **thưởng lao** (đt) Thưởng cho để đền công khó nhọc. ♦ **thưởng ngoạn** (đt) Ngắm xem cảnh đẹp, vật đẹp: *Đồ xưa dùng thưởng ngọn; thưởng ngoạn phong cảnh.* ♦ **thưởng nguyệt** (đt) Ngắm trăng, chơi dưới ánh trăng: *Trung thu thưởng nguyệt; bày rượu trà ra sân thưởng nguyệt.* ♦ **thưởng phạt** (đt) Thưởng (kẻ có công) và phạt (kẻ có tội) • (R) Điều khiển, phân xử: *Cầm quyền thưởng phạt.* ♦ **thưởng tài** (đt) Thưởng người vừa thành công trong một việc gì: *Thưởng tài bà mai.* ♦ **thưởng tâm** (tt) Vui lòng, thích ý: *Cảnh đẹp thưởng tâm.* ♦ **thưởng thọ** (đt) Được thưởng, được gắn huy chương: *Thưởng thọ anh dũng bội tinh.* ♦ **thưởng thức** (đt) Nếm qua, hưởng được: *Thưởng thức món ăn tinh thần.* ♦ **thưởng trăng** (đt) X. Thưởng nguyệt. ♦ **thưởng xuân** (đt) Chơi xuân, vui xuân, ngắm cảnh đẹp trong mùa xuân; uống trà (hoặc rượu), chơi hoa, đốt pháo, v.v... trong dịp Tết nguyên đán.

THƯỢNG (bt) Trên, ở trên, bên trên: *Gác thượng, lầu thượng, mã thượng, sân thượng, thế thượng, trận thượng, trịch thượng* • Cao quý, tiếng tôn xưng: *Hoàng thượng, trưởng thượng* • (đt) Lên, bước lên, trèo lên, tiến tới: *Thượng lầu, thượng lộ, thượng mã* • Dâng lên: *Thượng biểu, thượng sớ* • (tt) Rất, lắm: *Thượng khẩn* • Tên gọi các giống người ở các miền thượng du cao nguyên: *Đồng bào Thượng; Kinh Thượng một nhà.* ♦ **thượng biểu** (đt) Dâng biểu lên vua, về triều tức gởi tờ xin với vua, với triều đình: *Thượng biểu xin mở kho chẩn bần.* ♦ **thượng biểu** (đt) Vỏ cây ở phần trên thân cây: *Quế thượng biểu.* ♦ **thượng cáo** (đt) *Chống án (lên tòa trên): Ký tên đơn thượng cáo.* ♦ **thượng cầm** (đt) Loài chim chóc biết bay. ♦ **thượng cấp** (đt) Cấp trên, hạng người trên trước mình, chỉ huy mình: *Do lệnh thượng cấp.* ♦ **thượng cầu** (đt) Cầu cứu với cấp trên, đầu đơn xin tòa một việc tì *(recourir).* ♦ **thượng cổ** (đt) Thời xa xưa, trước thời trung cổ, lúc loài người còn ăn lông ở lỗ. ♦ **thượng chi** Phần trên của tứ chi, tức hai tay. ♦ **thượng diện** (đt) Mặt trên (của một món đồ). ♦ **thượng du** (đt) Cao nguyên, miền đất cao, thuộc rừng núi, mạn ngược: *Nước từ thượng du đổ xuống.* ♦ **thượng đài** (đt) Lên đài cao: *Võ sĩ thượng đài.* ♦ **thượng đại** (đt) Thời đại thượng cổ (X. Thượng cổ). ♦ **thượng đẳng** (đt) Hạng cao, hạng trên hết: *Thượng đẳng điền.* ♦ **thượng đế** (đt) Ông trời, đức Chúa trời, vị thần cao nhất của vài tôn giáo. ♦ **thượng điền** (đt) Hạng ruộng tốt nhất (theo bản sắp của nhà nước để đánh thuế) • Tên cuộc lễ tế Thần nông sau khi cấy xong: *Lễ thượng điền.* ♦ **thượng giới** (đt) Cõi trên, trên trời, nơi ông trời và tiên, thánh ở: *Ở thượng giới đầu thai xuống.* ♦ **thượng hạ** (tt) Trên dưới: *Thượng hạ phân minh.* ♦ **thượng hạng** (đt) Hạng trên hết, bước hoặc cao hơn hạng nhất: *Mua vé thượng hạng; giáo viên thượng hạng* • (bt) Quá lắm, không ai bằng: *Nói dóc thượng hạng; đi chợ ăn lời thượng hạng.* ♦ **thượng hình** (đt) Hình phạt thật nặng. ♦ **thượng hoàng** (đt) Chức vị cha vua đang trị vì: *Nhà Trần có nhiều vua nhường ngôi cho con để làm thượng hoàng.* ♦ **thượng học** (đt) Lên đường tìm học • Đến trường, đi học. ♦ **thượng huyền** (tt) Trên dây cung,

tức vòng cung• Chỉ hình mặt trăng lối mồng 8 mồng 9 âm lịch: *Trăng thượng huyền.* ♦ **thượng hương** (đt) Dâng hương lên, cặm nhang trên lư để trên bàn cao: *Vái xong, thượng hương rồi lạy (lễ).* ♦ **thượng kế** (dt) Mưu kế cao: *Dĩ đào vi thượng kế.* ♦ **thượng kinh** (đt) Lên kinh, về kinh đô: *Thượng kinh triều bái hoàng thượng.* ♦ **thượng khách** (dt) Khách quý: *Thường, quốc trưởng hay thủ tướng viếng nước bạn, được nước này đãi vào hàng thượng khách.* ♦ **thượng khẩn** (tt) Thật gấp, gấp lắm: *Công văn thượng khẩn.* ♦ **thượng khống** (đt) X. Thượng tố. ♦ **thượng lâu** (đt) Lên lầu (gác). ♦ **thượng lâu** (dt) Tầng lầu (gác) trên. ♦ **thượng lên** (đt) (lóng) Bước lên, trèo lên: *Chân dơ cũng thượng lên ván.* ♦ **thượng liên** (dt) Thứ súng liên thành lớn hơn trung liên và nhỏ hơn đại liên. ♦ **thượng lộ** (đt) Lên đường, khởi đi xa: *Thượng lộ bình an.* ♦ **thượng lục** (đt) Đổ bộ, từ dưới tàu, dưới ghe lên bờ. ♦ **thượng lục hạ bát** (dt) X. Thơ lục bát. ♦ **thượng lương** (đt) Các đòn dông, tức dựng nhà: *Chọn ngày thượng lương* • Đỉnh, chóp, nơi cao chót vót: *Mua vé hạng ba, họ cho ngồi trên thượng lương.* ♦ **thượng lưu** (dt) Dòng nước phía trên: *Thượng lưu sông Cửu Long* • Tai mắt, hạng người được coi là có trí thức, có tư cách hơn người: *Hạng thượng lưu trí thức.* ♦ **thượng mã** (đt) Lên ngựa, lên ngồi trên lưng ngựa: *Thượng mã, đề kim* (Lên ngựa được dâng vàng). ♦ **thượng ngạn** (đt) Lên bờ (từ dưới nước, dưới thuyền). ♦ **thượng nghị viện** (dt) Cg. Nguyên lão nghị viện, nghị viện trên theo chế độ lưỡng viện, cơ quan dân cử gồm những người lớn tuổi giữa Hạ nghị viện và chánh phủ. ♦ **thượng nguyên (nguơn)** (dt) Lễ tết đêm rằm tháng giêng âm lịch. ♦ **thượng nhân** (dt) Người thuộc bậc cao hơn hết, tiếng gọi tăng những thầy tu chức lớn. ♦ **thượng nhiệm** (đt) Lên đường tựu chức, tới nhiệm sở. ♦ **thượng phẩm** (dt) Phẩm vật tốt nhất • Bậc trên hết, hạng cao nhất. ♦ **thượng phương** (dt) Nh. Thượng giới. ♦ **thượng phương kiếm** (dt) Gươm lệnh của vua cho để có quyền chém trước tâu sau. ♦ **thượng quan** (dt) Quan trên, tiếng dân gọi quan hay quan dưới gọi quan trên. ♦ **thượng quốc** (dt) Nước trên trước, tiếng người nước nhỏ gọi tăng nước lớn. ♦ **thượng sách** (dt) Kế cao hơn hết: *Nhịn đi là thượng sách.* ♦ **thượng sĩ** (dt) Chức hạ sĩ quan trên trung sĩ và dưới thượng sĩ nhất. ♦ **thượng sĩ quan** (dt) Hạng sĩ quan từ cấp tá sắp lên. ♦ **thượng số** (dt) Số cao nhất, nhiều nhất, tiếng độ chừng: *Thượng số lối ngàn bạc là cùng.* ♦ **thượng sớ** (đt) Nh. Thượng biểu. ♦ **thượng tầng** (dt) Tầng trên: *Thượng tầng không khí* (lớp ngoài lớp khí trời bao bọc trái đất) • (B) Cái ngọn: *Thượng tầng kiến thiết* (sự xây dựng ở trên, trên một nền tảng nào). ♦ **thượng tân** (dt) Nh. Thượng khách. ♦ **thượng tấu** (đt) Tấu lên vua, thưa cho vua biết điều gì. ♦ **thượng tiến** (đt) Dâng lên, dâng lên cho vua: *Thượng tiến mỹ nữ.* ♦ **thượng ty** (dt) Ty trên, sở trên • (B) Quan trên, kế cấp quan trong cuộc: *Giai nội vụ lên thượng ty.* ♦ **thượng tọa** (dt) (Phật) Hòa thượng, cấp bậc cao nhất trong nhà chùa: *Thượng tọa Thích Quảng Đức.* ♦ **thượng tố** (đt) (pháp) Kiện lên tòa trên xin thủ tiêu một bản án tòa dưới. ♦ **thượng tuần** (dt) Tuần 10 ngày đầu trong tháng: *Thượng tuần tháng chạp.* ♦ **thượng tướng** (dt) Chức quan võ cao nhất hồi xưa: *Thượng tướng Trần Quang Khải.* ♦ **thượng thanh** (dt) Tiếng thuộc giọng cao (trắc): *Phù thượng thanh (có dấu ngã), trầm thượng thanh (có dấu hỏi).* ♦ **thượng thẩm** (dt) (pháp) Tòa trên, tòa Phúc án. ♦ **thượng thế** (dt) Nh. Thượng cổ. ♦ **thượng thiên** (dt) Trời cao • (lóng) Trên cao mút, trên chót vót: *Ở đâu trên thượng thiên cũng bắt người ta trèo.* ♦ **thượng thọ** (dt) Tuổi tám mươi (tuổi): *Lê thượng thọ.* ♦ **thượng thổ** (đt) *Trên thì mửa: Thượng thổ hạ tả* (trên thì mửa, dưới thì là rót). ♦ **thượng trí** (dt) Bậc trí tuệ sáng suốt hơn người: *Thượng trí lắm khi cùng học với hạ ngu.* ♦ **thượng trình** (dt) Cg. Đăng trình., thượng lộ, khởi ra đi trên đường đã vạch sẵn: *Chọn ngày thượng trình.* ♦ **thượng triều** (dt) Nước lớn, triều nước từ biển chảy vào. ♦ **thượng trụ** (dt) Dựng cột, khởi cất sườn nhà: *Chọn ngày thượng trụ.* ♦ **thượng uyển** (dt) Vườn hoa của vua. ♦ **thượng vị** (dt) Lên ngôi; ngồi lên. ♦ **thượng yết** (đt) Ra mắt bề trên.

THƯỢNG (bt) Ưa chuộng, kính mến: *Hòa thượng, ở thượng, sùng thượng, tục thượng, thời thượng* • Chức quan: *Vườn ông Thượng* • Còn lại có: *Thượng tồn.* ♦ **thượng công** (dt) Ông Thượng, quan lớn Thượng, tiếng gọi tôn xưng một vị quan to: *Thượng công quý tế.* ♦ **thượng chí** (đt) Đề cao ý chí. ♦ **thượng đức** (đt) Chuộng đức, lấy đức hạnh làm trước. ♦ **thượng hiền** (đt) Mến chuộng người hiền, người có tài. ♦ **thượng nghĩa** (đt) Thượng (trọng) tình nghĩa, việc nghĩa. ♦ **thượng thơ** (dt) Chức quan cầm đầu một bộ trong triều đình: *Lại bộ thượng thơ* • (B) Thống đốc, chức quan người Pháp cầm đầu một xứ thuộc địa: *Dinh thượng thơ, thơ ký thượng thơ.* ♦ **thượng võ** (bt) Chuộng võ, ưa thích việc võ nghệ: *Con nhà thượng võ* • (B) Anh hùng, thẳng thắn, đứng đắn, rộng lượng với kẻ dưới tay, hay bao dung những người thất thế: *Tinh thần thượng võ.* ♦ **thượng xỉ** (dt) Lấy tuổi tác làm trọng.

THƯỢNG MỘC LAN (dt) (thực) Giống lan gồm nhiều loại, thân có đốt có khía hoặc không, lá rụng sớm từthân ra hay trên phát hoa dài, cánh hoa dài, cánh trên *(labelle)* nguyên hoặc chẻ *(Dendrobium).*

THƯỚT THA (tt) X. Tha thướt.

THƯỢT (tt) Dài ra, không gọn: *Dài thượt, lượt thượt.* ♦ **thượt lưng** (tt) Dài lưng, biếng nhác: *Cái thằng thượt lưng.* ♦ **thượt thượt** (trt) X. Thườn thượt.

TH

TR (dt) Một phụ âm kép (đọc: trờ, có đánh lưỡi)

TRA (đt) Gắn vào, máng vào, lắp vào, ráp lại: *Tra dao vào cán, tra cửa vào khung; Ngựa ô anh thắng kiệu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh; Cờ bạc là bác thằng bần, Ruộng vườn bán hết tra chân vào cùm* (cd) • (R) Bận, mặc vào: *Tra bộ đồ mới vô đặng đi khoe* • Tỉa, để hột giống xuống đất: *Tra đậu, tra ngô* • Nêm, để mắm muối vào cho vừa ăn: *Tra nước mắm vào canh.* ♦ **tra cán** (đt) Thọc cái chuôi vào lỗ cán: *Dao chưa tra cán* • (B) Bày biểu, giao trách nhiệm cho người trong một việc có hại cho kẻ khác: *Tra cán cho người ta.* ♦ **tra mấm** (đt) Tra cho chắc, cho khít, cho sát. ♦ **tra miệng** (đt) Đút miệng, xỏ miệng, xen vào nói, xía vô: *Chuyện người ta, cũng tra miệng vào.* ♦ **tra nút** (đt) Kết hàng nút vào cái áo: *May xong nhưng chưa tra nút.* ♦ **tra roi** (đt) Quất (ngựa) bằng roi: *Nó đòi tra roi mới chịu chạy.* ♦ **tra tay** (đt) Mó vào, thò vào: *Có tra tay vào mới biết khó hay dễ.* ♦ **tra tiếng** (đt) Gán cho, vu cho: *Việc ấy, đừng tra tiếng cho tôi.* ♦ **tra thuốc độc** (đt) Để thuốc độc vào, đầu độc: *Tra thuốc độc giết người* • (B) Gièm siểm, thuốc vô, đốc vô: *Người ta đang giận, còn tra thuốc độc vào.*

TRA (đt) Xét hỏi cặn kẽ: *Điều tra, hỏi tra, khảo tra, thanh tra; tra cho ra việc ấy* • (R) Tìm hiểu: *Tra sách, tra từ điển.* ♦ **tra của** (đt) Hỏi tiền của giấu đâu, đánh đập tàn nhẫn để chủ nhà chỉ chỗ giấu tiền của: *Tra như kẻ cướp tra của.* ♦ **tra cứu** (đt) Tìm tòi, nghiền ngẫm, xét nét: *Tra cứu sách vở.* ♦ **tra hỏi** (đt) Hỏi xét cách xấc xược; chận đầu chận đuôi cho khai: *Tra hỏi phạm nhân.* ♦ **tra khám** (đt) Tra cứu và khám xét. ♦ **tra khảo** (đt) Tra cứu và tham khảo, tìm kỹ trong sách vở: *Tra khảo điển tích* • Cg. Khảo tra, đánh đập, làm cho người đau đớn để khai sự thật: *Bắt về tra khảo.* ♦ **tra miệng** (đt) Hỏi miệng, không đánh khảo. ♦ **tra nã** (đt) Tìm bắt, chạy giấy khắp nơi để lùng bắt: *Tra nã tù vượt ngục.* ♦ **tra sát (soát)** (đt) Điều tra, khảo sát. ♦ **tra tấn** (đt) Dùng hình cụ làm cho người đau đớn, khổ sở, chết đi sống lại để khai sự thật: *Bị tra tấn đến nước mà không khai.* ♦ **tra tiểu** (đt) Tuần tiễu, khám xét (để bắt bớ dọn đường). ♦ **tra trỉ** (đt) (đ) Hỏi tra, tra xét: *Tra trỉ chi cho mất công.* ♦ **tra vấn** (đt) Gạn hỏi, tra xét: *Tra vấn kẻ phạm tội.* ♦ **tra xét** (đt) Điều tra xét nét coi có đúng không • Hỏi lý lịch và xét trong mình, trong xe để tìm bắt đồ lậu hoặc vũ khí: Lính đón đường tra xét dữ quá.

TRA (tt) Già, trải nhiều năm tháng: *Người tra, tre tra.*

TRA (dt) *(động)* Loại cá nước ngọt không vảy, lưng đen, bụng trắng, đầu giẹp, lườn có lớp mỡ dày: *Cá tra, khô tra.*

TRA (dt) (thực) Loại cây hay mọc ven bờ sông, lá giống lá cây bồ đề: *Cây tra, Sông tra* (con sông có nhiều cây tra mọc hai bên ở tổng Cửu cư hạ, tỉnh Tân An).

TRA (dt) Cái xác, cái cặn: *Khử tra* (bỏ cái cặn, cái xác). ♦ **tra chỉ** (dt) Cặn bã: *Chất hết tra chỉ mà lấy phần tinh hoa.* ♦ **tra tể** (dt) Nh. Tra chỉ.

TRÀ (dt) X. Chè: *Trà đá, trà đường, trà huế, trà rừng, trà rượu, trà tàu, trà tươi v.v...* X. Trà mi. ♦ **trà bôi** (dt) Chén chè, chén uống nước chè. ♦ **trà bồi** (đt) Sấy trà cho khô. ♦ **trà cụ** (dt) Bộ đồ trà (gồm mâm, bình, chén). ♦ **trà chất** (dt) Nước cốt của chè. ♦ **trà đá** (dt) Nước chè và nước đá cục: *Một ly trà đá.* ♦ **trà đình** (dt) Phòng trà, nhà bán các thức uống chơi: *Trà đình tửu quán.* ♦ **trà đỉnh** (dt) Lò nấu nước pha chè. ♦ **trà đồng** (dt) Đứa trai nhỏ giữ việc pha chè. ♦ **trà đường** (dt) Nước chè có để đường cát vào (đôi khi có nặn chanh): *Một ly trà đường.* ♦ **trà hồ** (dt) Bình chè, bình tích. ♦ **trà hộ** (dt) Nhà trồng chè. ♦ **trà huế** (dt) Thứ chè lá to và dày: *Quạt trà huế.* ♦ **trà lâu** (dt) Tiệm lầu (gác) bán chè, các thứ nước uống chơi và bánh. ♦ **trà minh** (dt) (Đy) Đọt và lá chè, khí hơi hàn, vị cam khổ, không độc; dùng đặc (đậm) có cữ đều đều có thể ghiền (nghiện). ♦ **trà rừng** (dt) X. Chè rừng. ♦ **trà rượu** (dt) X. Chè rượu. ♦ **tra tàu** (dt) X. Chè tàu. ♦ **trà tươi** (dt) X. Chè tươi. ♦ **trà thâm** (dt) Thứ chè có hoa đỏ thắm. ♦ **trà thất** (dt) Quán chè • (R) Tiệm nước, tiệm bán các thứ nước uống, bánh, cả đồ ăn mặn. ♦ **trà thiển** (dt) Thứ trà hoa đỏ phơn phớt. ♦ **trà thô** (dt) Chè dở, lá to.

TRÀ MI (dt) (thực) Chính tên là Đồ mi, gọi tắt là Trà, thứ cây có hoa trắng hoặc đỏ rất đẹp, nở vào đầu mùa hạ: *Cái đêm hôm ấy đêm gì? Bóng dương lồng bóng trà mi trập trùng* (Co).

TRÀ TRỘN (đt) Len lỏi, xen lẫn, thừa lúc đông người lộn xộn mà vào: *Coi chừng kẻ gian trà trộn vào.*

TRÁ (bt) Giả, dối, gạt, lừa phỉnh: *Dối trá, giả trá, gian trá, trí trá, xảo trá* • (R) Rửa đồ vàng bạc cho sáng chói như mới: *Trá đôi vàng lại.* ♦ **trá bại** (đt) Giả thua chạy để dùng kế: *Trá bại gạt địch vào ổ phục kích.* ♦ **trá bệnh** (đt) Giả đau (ốm): *Trá bệnh xin nghỉ.* ♦ **trá cuồng** (đt) Giả điên: *Tôn Tẫn trá cuồng.* ♦ **trá danh** (đt) Mạo tên, khai tên giả hay tên người khác: *Trá danh gạt người.* ♦ **trá dụ** (đt) (pháp) Quyến rủ bằng thủ đoạn khi trá có mục đích lừa dối: *Trá dụ một người đàn bà (séduction dolosive).* ♦ **trá hàng** (đt) Giả nàng đầu, làm bộ đầu (đặng dùng mưu): *Trá hàng làm nội ứng.* ♦ **trá hình** (đt) Giả dạng, làm cho mặt mày ra khác hoặc ăn mặc khác cho người quen nhìn không ra: *Thi trá hình, thuật trá hình.* ♦ **trá hôn** (bt) Tráo cô dâu (hoặc thay chú rể) để gạt đàng kia: *Đàng gái trá hôn; xưa, hay có việc trá hôn.* ♦ **trá khi** (đt) Cg. Khi trá, lừa dối, gạt gẫm nhau. ♦ **trá mưu** (dt) Mưu mô xảo quyệt. ♦ **trá ngôn** (dt) Lời nói phỉnh phờ • (đt) Nói dối. ♦ **trá ngụy** (đt) Giả mạo lừa dối. ♦ **trá ngữ** (bt) Nh. Trá ngôn. ♦ **trá quyệt** (đt) Giả dối, xảo quyệt: *Tính tình trá quyệt.* ♦ **trá trinh** (tt) Trớ trêu. ♦ **trá xảo** (đt) Khéo lừa dối.

TRẢ (đt) Cg. Giả, hoàn lại, đưa lại cái gì mình đã mượn, đã lấy của người: *Trả nợ; trả sách cho thơ viện; Có vay có trả; Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm anh trả lại nàng đôi mâm* (cd) • Đền, đổi bằng tiền: *Trả tiền công; mua đồ chưa trả tiền* • Mà cả, kèo nài hạ bớt giá mua: *Giá nhất định, đừng trả mất công* • (trt) Cách đáp lại:

Đánh trả, tréo trả. ♦ **trả áo mão (mũ)** (đt) Từ chức, xin thôi làm quan (vì bất bình hoặc vì tự nhận không tròn chức vụ): *Phan Thanh Giản trả áo mão cho triều đình rồi tự tử.* ♦ **trả bài** (đt) Đọc thuộc lòng bài học cho thầy nghe: *Trả bài không thuộc* • (lóng) Nói không tự nhiên khi diễn thuyết, diễn kịch: Đó là trả bài chớ diễn thuyết gì. • Phát bài làm lại cho học trò sau khi phê xong: *Nhắc thầy trả bài lại.* ♦ **trả báo** (đt) Báo ứng, nói luật tự nhiên bắt người làm ác phải gặp ác: *Đời xưa trả báo còn lâu, Đời nay trả báo bắt câu giờ nào* (cd). ♦ **trả cao** (đt) Đề nghị mua với một giá cao: *Để cho tôi rồi tôi trả cao cho.* ♦ **trả công** (đt) Trả tiền công nói thúc, trả tiền cho người sau khi người đã làm việc gì cho mình: *Gánh thì chị lại trả công, Mặt em chẳng đáng làm chồng chị đâu* (cd). ♦ **trả của** (đt) Cg. Hoàn sính, trả cho nhà trai những lễ hỏi khi muốn hủy bỏ cuộc đính hôn hoặc cả lễ cưới khi cuộc cưới gả không thành do lỗi của mình (nhà gái). ♦ **trả chác** (đt) (đ): Nh. Trả: *Để bển xài mà, trả chác làm chi; Tôi bán với giá nhất định, đừng chả chác mất công.* ♦ **trả chữ** (đt) Gỡ chữ trong khuôn in bỏ lại ô của chúng: *Vỗ phông rồi trả chữ; in xong trả chữ* • (B) Quên hết chữa nghĩa đã học: *Trả chữ cho thầy.* ♦ **trả chức** (đt) Từ chức, không làm quan, không là việc nhà nước hay cho hội, đoàn thể nữa (lời hằn học): Trả chức đi về. ♦ **trả đền** (đt) Bồi thường, đền bồi, trả lại hoặc làm lại những gì mình làm hư, làm mất của người: *Muốn sống đem vôi quét trả đền* (H.X.Hương). ♦ **trả đi trả lại** (đt) Giằng co nhau giữa những người đưa và người từ chối, không nhận: Hai người cứ trả đi trả lại hoài. ♦ **trả đồng lận đồng mọc** (đt) Góp rồi ngưng; ít lâu sau góp lại rồi ngưng nữa, nói người mắc nợ góp không suôn sẻ: *Có ba đồng nợ mà nó trả đồng lận đồng mọc, biết đời nào cho dứt?* ♦ **trả đũa** (đt) Trả nửa nói trại (X. Trả nửa). ♦ **trả góp** (đt) Góp lần hồi, phân kỳ ra trả nhiều lần số nợ đã vay (có lời) hay số tiền còn thiếu: *Nợ trả góp, hết ngày hết tiền.* ♦ **trả gồng** (đt) Trả thế phần người khác: *Đây là tôi trả gồng cho anh ấy; phần tôi thì đã trả khi nãy.* ♦ **trả giá** (đt) Mà cả, mặc cả, đề nghị một giá thấp hơn giá của người bán nói: *Mua đồ trả giá cũng là một nghệ thuật.* ♦ **trả lại** (đt) Đưa lại cái gì đã lấy, đã nhận của người: *Không mua, trả lại* • Quay ngược vòng: *Tay quây trả lại; gây tai nạn cho tài xế* • (trt) Đáp lại, lặp lại, việc làm của người đối với mình: *Thăm trả lại, đánh trả lại, mắng trả lại.* ♦ **trả lầm** (đt) Trả giá lầm, định mua với một giá cao hơn giá thật: *Biết mình đã trả lầm (nhầm) nên vội đi.* ♦ **trả lậm** (đt) Trả dư ra, trả nhiều hơn giá đã dứt: *Quên trả lậm hết 10 đồng.* ♦ **trả lần (dần)** (đt) X. Trả lần hồi. ♦ **trả lần một** (đt) Trả phắt một lần, không để thiếu lại: *Mượn một ngàn đồng, lãnh lương ra trả lần một cho rồi.* ♦ **trả lễ** (đt) X. Hoàn nguyện • (trt) Nh. Trả lại *(trt)* tiếng mỉa: *Thoi một thoi trả lễ.* ♦ **trả lên trả xuống** (đt) Kèn cựa, ke re cắc rắc, trả giá lên từng đồng khi ngườibán thách thật cao: Trả lên trả xuống từng đồng. ♦ **trả lố** (đt) Trả giá cao hơn giá thật: Mới trả một tiếng, họ bán liền; chắc trả lố quá. • Góp nợ quá ngày, dư ra: *Quên tính, trả lố hết một tháng.* ♦ **trả lời** (đt) Hồi âm, phúc đáp, viết thơ đáp lại lời hỏi của người đã viết thơ cho mình: *Trả lời thơ anh, tôi xin cho anh hay...* • Đáp lời, đáp lại lời người ta hỏi miệng: Trả lời cụt ngủn. • Đòi co, cãi lại: *Bị rầy còn trả lời hả?* • Trả lãi, trả số lãi bách phân của số nợ đã thiếu: *Tiền để không chẳng làm gì, cho tôi vay rồi tôi trả lời cho xài.* ♦ **trả luôn** (đt) Bao, trả tiền phần mình cả phần người khác: *Có bạc lẻ đây, để tôi trả luôn cho* ♦ **trả mặt** (đt) Trả tiền mặt nói thúc, trả tiền liền khi mua món đồ: *Trả mặt chớ không biên sổ.* ♦ **trả miếng** (đt) Dùng thế võ đánh lại sau khi lãnh một đòn của địch: Võ sĩ B. cũng biết trả miếng chớ vừa gì. • Chống lại từng lời, từng việc; cũng dùng thủ đoạn mánh lới để chống lại đối phương: *Ăn miếng trả miếng.* ♦ **trả mưa mửa** (đt) Trả bài hay vấp, đoạn nhớ đoạn quên, không thuộc: *Bài nào cũng trả mưa mửa* • Nh. Trả đồng lặn đồng mọc. ♦ **trả nợ** (đt) Trả số nợ mắc người: *Làm không đủ trả nợ* • (B) Đền lại những gì đã hưởng của người: *Thăm lại đặng trả nợ cho rồi* • (truyền) Chịu cực nhọc, khổ sở với người có lẽ có làm ơn cho mình, có cho mình mượn một số tiền hay từng bị mình đày xắt hồi kiếp trước: *Đầu thai lên đặng trả nợ nó cho rồi* • (trt) Lấy có, có chừng, không sốt sắng: *Làm trả nợ.* ♦ **trả nợ quỷ thần** (đt) Cúng trả lễ theo lời vái, lời nguyện • Làm cách gượng gạo, buộc lòng chớ không sốt sắng: *Làm đặng trả nợ quỷ thần.* ♦ **trả nửa** (đt) Làm cho lại gan, cho hả lòng căm tức: *Nó trả nửa tôi; kiện trả nửa, mắng trả nửa.* ♦ **trả nghĩa** (đt) Đáp lại nghĩa cử của người đối với mình khi trước; đền việc nghĩa cho người: *Liều thân trả nghĩa.* ♦ **trả oán** (đt) X. Báo oán. ♦ **trả ơn** (đt) X. Báo ân. ♦ **trả phân kỳ** (đt) Trả làm nhiều kỳ đều đặn do sự thỏa thuận giữa chủ nợ và con nợ hoặc do án tòa: *Không đủ sức trả một lần thì trả phân kỳ.* ♦ **trả quả** (đt) Nh. Trả báo. ♦ **trả rẻ** (đt) Trả giá thấp hơn giá thật của món đồ: *Trả rẻ ai bán?* ♦ **trả tiền** (đt) Đưa tiền cho người bán khi mua đồ: *Mua đồ chưa trả tiền* • Trả số tiền thiếu người. ♦ **trả tới trả lui** (đt) Nh. Trả lên trả xuống. ♦ **trả từng đồng** (đt) Nh. Trả lên trả xuống và Trả lần hồi. ♦ **trả thảo** (đt) X. Báo hiếu: *Lấy chi trả thảo cho cha, Đền ơn cho mẹ, con ra lấy chồng* (cd). ♦ **trả thấp** (đt) Nh. Trả rẻ. ♦ **trả thù** (đt) X. Báo cừu. ♦ **trả trăng** (đt) (đ) Nh. Trả: Mấy tháng nay, nó có trả trăng đồng nào đâu. ♦ **trả treo** (bt) Đòi co, hỗn hào, chống báng, vô phép đối với bề trên trong lời ăn tiếng nói: *Có lỗi bị rầy còn trả treo lại; nói trả treo với anh chị trong nhà.* ♦ **trả vốn** (đt) Giao tiền vốn lại, thối số nợ lại: *Không trả lời trả vốn chi cả* • (bạc) Giao lại số tiền đã đậu, đã thua: *Được trả vốn lại.*

TRẢ (đt) (động) Cg. Sả, chim bói cá hay thằng chài.

TRÃ (đt) Trách to, thứ nồi tròn bằng đất, đáy bầu, hông phình, miệng lận vành, dùng nấu ăn: *Nợ kéo lôi người ta còn trả, Bậu lỡ thời như trã bánh canh* (Vè Gái lỡ thời). ♦ **trã ba** (đt) Hạng trã lớn hơn hết. ♦ **trã khương** (đt) Nh. Trã ba.

TRÃ TRẸT (trt) Tiếng kêu của giống chim lông đen, ức trắng, đuôi xòe • (đt) *(động)* Tên giống chim có tiếng kêu "trã trẹt, trã trẹt" • (trt) X. Nói trã trẹt và Nói chẽo chẹt.

TRÁC (đt) Khuấy chơi, hại chơi, làm cho người mắc mớp, lỡ bộ, v.v...: *Tổ trác; trác đi mất công.* ♦ **trác chơi** (đt) Gạt gẫm để cười chơi: *Trác chơi chớ không có ác ý.* ♦ **trác to** (đt) Trác một mẻ thật nặng: *Bị trác to.*

TRÁC (bt) Thẳng thớm, vững vàng, đồ sộ • (đt) Cái bàn gỗ: *Một nhà dọn dẹp tưng bừng, Quét sân đặt trác sửa bình thắp nhang.* ♦ **trác bạt** (tt) Cao nhất • (B) Giỏi hơn người; có tài cao. ♦ **trác dị** (tt) Giỏi khác thường, hay ho lạ đời: *Người trác dị.* ♦ **trác kiến** (đt) Sự hiểu biết cao kỳ:

TR

Người có trác kiến. ♦ **trác lập** (đt) Đứng riêng một mình mà vẫn vững vàng. ♦ **trác tuyệt** (tt) Vượt hẳn mực thường: *Lời thơ trác tuyệt.* ♦ **trác thù** (tt) Nh. Trác dị. ♦ **trác thức** (đt) Nh. Trác kiến. ♦ **trác trác** (tt) Khăng khăng, vững vàng: *Trượng phu trác trác gan vàng. Lăm bậu đầu giặc sá màng thuốc hay H.TH.* ♦ **trác việt** (bt) Siêu việt, vượt ra ngoài mực thường, cao hơn tất cả.

TRÁC (đt) Mài, giũa, trau giồi: *Ngọc bất trác bất thành khí.* ♦ **trác ma** (đt) Mài giũa • (B) Tập luyện ăn cần: *Chuyên chí trác ma.*

TRÁC (đt) Miếng ăn, đồ ăn: *Nhất ẩm nhất trác giai do tiền định.*

TRÁC (bt) Đẻo, hao mòn: *Diêu trác.* ♦ **trác luyện** (đt) Đẻo gọt • (B) Sửa sang, o bế cho trơn bén: *Câu văn trác luyện.* ♦ **trác táng** (đt) Ăn chơi hư đốn, làm mất sức khỏe: *Trác táng quá, hư thân.*

TRẠC (đt) Giỏ bằng cật tre đương thưa: *Trạc hàng bông, trạc trái cây.*

TRẠC (trt) Cỡ, một cỡ, xuýt xoát nhau: *Lớn trạc anh này.* ♦ **trạc tuổi** (trt) Cùng một lứa tuổi, xê xích tuổi nhau: *Trạc tuổi đôi mươi, trạc tuổi quân dịch.* ♦ **trạc thanh xuân** (đt) Độ trẻ trung, lứa sơn trẻ, lớp người còn trẻ tuổi: *Đang trạc thanh xuân.*

TRẠC (trt) Cọp, quỵt, dùng mà không trả tiền: *Xem hát trạc; đi xe trạc.*

TRÁCH (đt) Nồi đất hơi túm miệng, đáy bầu, hông phình, nhỏ hơn cái trã: *Nồi cơm trách cá; Không lấy cùng khuấy cho hôi, Làm cho bể trách vỡ nồi cho coi* (cd).

TRÁCH (đt) Vạch ra và tỏ ý chê bai, bắt lỗi, đổ thừa chỗ sơ hở của người: *Chê trách, khiển trách, oán trách, quở trách; Trách cha trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau; Qua trường anh dạp lấy gai, Anh ngồi anh lễ, trách ai không chờ* (cd) • Tủi, tức cho mình: *Than trách; Than thân trách phận dài dầu xót xa* (LVT) • (đt) *Phận sự, trọng trách; Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách.* ♦ **trách bị** (đt) Bắt tỷ bắt tô, đòi cho thật hoàn toàn: *Cầu toàn trách bị.* ♦ **trách cứ** (đt) Cứ vào người có trách nhiệm mà rầy, mà bắt lỗi: *Bị cấp trên trách cứ* • (thth) Nh. Trách. ♦ **trách kỷ** (đt) X. Trách mình: *Bạc trách kỷ, hậu trách nhân* (trách mình ít, trách người nhiều). ♦ **trách lòng** (đt) Ăn năn, hối hận, giận mình: *Trách lòng hờ hững với lòng, Lửa hương chốc để lạnh lùng bấy lâu* (K). ♦ **trách mạ** (đt) Mắng nhiếc: *Hết lời trách mạ.* ♦ **trách mắng** (đt) Nh. Trách mạ. ♦ **trách mình** (đt) Cg. Trách kỷ Nh. Trách lòng. ♦ **trách móc** (đt) Rầy rà đổ lỗi: *Nặng lời trách móc.* ♦ **trách nan** (đt) Bắt làm một việc khó khăn, không thể làm được. ♦ **trách ngôn** (đt) Lời quở trách. ♦ **trách nhân** (đt) Trách người, bắt lỗi người đổ lỗi cho người: *Tiên trách kỷ, hậu trách nhân* (trước trách mình, sau hãy trách người). ♦ **trách nhiệm** (đt) Phụ trách, gánh vác công việc và nhận mọi hậu quả của công việc ấy: *Ai trách nhiệm việc này?* • (đt) Phận sự phải làm: *Trách nhiệm nặng nề* • Sự bắt buộc gánh chịu hậu quả: *Trong một tai nạn lưu thông, người lái xe chịu trách nhiệm về hình, chủ chiếc xe chịu trách nhiệm về hộ.* ♦ **trách nhiệm dân sự** (đt) (pháp) Trách nhiệm về mặt hộ, sự đền bồi thiệt hại: *Người chủ chịu trách nhiệm dân sự nếu người làm công gây tai nạn cho một đệ tam nhân (responsabilité civile).* ♦ **trách nhiệm hành chánh** (đt) (pháp) Trách nhiệm về mặt hành chánh, bị trừng phạt theo quy chế công chức *(responsabilité administrative).* ♦ **trách nhiệm hình sự** (đt) (pháp) Trách nhiệm về mặt hình, có thể bị tù: *Người gây tai nạn, nếu là người làm công, sẽ chịu trách nhiệm hình sự về tai nạn ấy (responsabilité pénale).* ♦ **trách nhiệm hữu hạn** (đt) (pháp) Trách nhiệm định trong một thời hạn hoặc một giới hạn nhất định, về tiền bạc, không thể hơn *(responsabilité limitée).* ♦ **trách nhiệm khế ước** (đt) (pháp) Trách nhiệm quy định theo khế ước, cứ đó thi hành nếu cần *(responsabilité contractuelle).* ♦ **trách nhiệm phân chia** (đt) (pháp) Trách nhiệm chia cho nhiều người gánh *(responsabilité partagée).* ♦ **trách nhiệm tất nhiên** (đt) (pháp) Trách nhiệm kể như rõ ràng, không còn nghi ngờ *(responsabilité présumée).* ♦ **trách nhiệm thứ miễn** (đt) (pháp) Sự phạm luật, phải chịu vì một lý do nào đó *(responsabilité exonérée).* ♦ **trách nhiệm vi phạm** (đt) (pháp) Sự phạm luật, phải chịu trách nhiệm như đã ký kết, theo luật *(responsabilité délictuelle).* ♦ **trách nhiệm vô hạn** (đt) (pháp) Trách nhiệm không giới hạn về tiền bạc, thời gian... hoàn toàn chịu cả *(responsabilité illimitée).* ♦ **trách oán** (đt) X. Oán trách. ♦ **trách phạt** (đt) Quở trách và trừng phạt: *Có lỗi thì chịu trách phạt.* ♦ **trách phận** (đt) Tủi cho phận mình, giận cho phận bạc của mình: *Than thân trách phận.* ♦ **trách số** (đt) Trách trời sao dành cho mình một cái số không may, cứ lận đận mãi: Bảo không nghe, sao đừng trách số. ♦ **trách thiện** (đt) Trách móc về việc nhỏ nhặt: *Phụ tử bất trách thiện* (cha con không trách nhau từng việc nhỏ nhặt). ♦ **trách Trời** (đt) Trách ông Trời không công bình, hoặc sao cứ đày đọa mình luôn. ♦ **trách vấn** (đt) Hạch hỏi, bắt bẻ: *Đi thì thôi, về nhà thì trách vấn vợ con.* ♦ **trách vụ** (đt) Phận sự được giao phó: *Làm tròn trách vụ.*

TRẠCH (đt) Nhà, chỗ ở, mồ mả: *Âm trạch, gia trạch, đệ trạch, thổ trạch.* ♦ **trạch chủ** (đt) Gia chủ, chủ nhà. ♦ **trạch khoán** (đt) Giấy giao kèo mướn nhà. ♦ **trạch triệu** (đt) Chỗ xây huyệt mả. ♦ **trạch ưu** (đt) Việc buồn trong nhà.

TRẠCH (đt) Chọn lựa: *Tuyển trạch.* ♦ **trạch cát** (đt) Cg. Trạch kiết, chọn ngày giờ tốt: *Nhờ thầy trạch cát.* ♦ **trạch cử** (đt) Chọn người, cử người làm một việc gì: *Trạch cử người hiền.* ♦ **trạch giao** (đt) Chọn bạn mà chơi. ♦ **trạch kỳ** (đt) Định kỳ, phân kỳ hạn. ♦ **trạch lân** (đt) Chọn người mà cất nhà ở gần. ♦ **trạch nghiệp** (đt) Chọn nghề làm. ♦ **trạch nhật** (đt) Chọn ngày tốt, ngày hạp. ♦ **trạch phối** (đt) Chọn người làm vợ chồng.

TRẠCH (đt) Ao, hồ, đầm, có cây cỏ rậm rạp: *Dạ trạch đại tường* • Ân huệ: *Ân trạch, đức trạch* • (tt) Thấm nhuần: *Trạch cập khô cốt* (kẻ chết cũng được nhờ ơn). ♦ **trạch diền** (đt) Ruộng lầy, ruộng thấp có nước ngập quanh năm. ♦ **trạch lan** (đt) Cây mười tuổi (mần tưới), một vị thuốc bắc. ♦ **trạch quạch** (đt) (thực) Loại cây to, cao lối 20m, lá kép mọc xen, được dùng trị tê thấp, nhức mỏi; phát hoa dài, hoa trắng; trái dài có nhiều mắt như trái me, mỗi mắt có hột cùng một công dụng như lá *(adenathera pavomina).* ♦ **trạch tả** (đt) (Đy) Loại cây nhỏ cao lối 25cm, lá hình trứng, hoa vàng thâm, khi hơi lạnh, vị ngọt mặn, tính độc.

TRAI (dt) Cg. Giai, người thuộc giống đực còn trẻ: *Con trai, đẹp trai; Số cô có vợ cô chồng, Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai* (cd) • Đàn ông: *Bác trai, bạn trai, em trai* • Đàn ông có phận sự với đời, có danh dự con người: *Đấng làm trai, trai thời loạn; Giường lèo mà trải chiếu mây, Làm trai hai vợ như dây buộc mình* (cd) • Đàn ông lạ, khác hơn người chồng: *Lấy trai, theo trao; Nằm đêm vuốt bụng thở dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều; Hai tay cầm hai trái hồng, Trái chát phần chồng, trái ngọt phần trai* (cd) • Đứa ở, người làm công thuộc giống đực: *Bạn trai.* ♦ **trai cày** (dt) Cg. Bạn cày, người đàn ông cày ruộng mướn: người ở cày ruộng, làm mùa. ♦ **trai chèo** (dt) Cg. Bạn chèo: người đàn ông chèo ghe (thuyền) mướn. ♦ **trai đầu lòng** (dt) Người con trai sinh trước hết: *Thằng trai đầu lòng tôi đã có vợ.* ♦ **trai gái** (dt) Con trai và con gái; đàn ông và đàn bà: *Sanh lũ khỉ, trai gái đầu lòng tôi đã có vợ.* ♦ **trai gái** (đt) Tư tình, lén lút lấy nhau: *Hai đứa nó trai gái đã lâu.* ♦ **trai giữa** (dt) Người con trai sinh giữa: *Thằng trai giữa tôi còn đi học.* ♦ **trai hư** (dt) Đứa trai hư đốn, không nên thân: Thứ đồ trai hư. ♦ **trai không** (dt) Trai chưa vợ hoặc đàn ông không vợ: *Trai không gái góa.* ♦ **trai làng** (dt) Trai tráng (kể cả đàn ông) trong một làng: *Có hội, trai làng tựu lại chia nhau làm việc.* ♦ **trai mày** (dt) Con trai người khác được nuôi làm con. ♦ **trai nuôi** (dt) Nh. Trai mày. ♦ **trai ruột** (dt) Đứa con trai do mình sinh ra: *Thằng trai ruột tôi phải còn, năm nay đã 20 tuổi.* ♦ **trai tân** (dt) Người trai còn trinh. ♦ **trai tơ** (dt) Người trai mới lớn lên, trên dưới 20 tuổi: *Tham giàu tôi lấy thằng bé tí ti, Làng trên xã dưới thiếu gì trai tơ* (cd). ♦ **trai thanh** (dt) Trai mới lớn lên, đẹp đẽ, dáng thanh bai: *Trai thanh gái lịch.* ♦ **trai thế hệ** (dt) Dàn ông con trai đương thời, đời này: *Biết bao trai thế hệ theo tiếng gọi thiêng liêng của tổ quốc.* ♦ **trai tráng** (dt) Đàn ông con trai mạnh mẽ: *Những trai tráng trong làng.* ♦ **trai trẻ** (dt) Đàn ông con trai trẻ tuổi: *Trai trẻ gì mà nhát nhúa quá!* • (tt) Thanh xuân, trẻ trung, lúc trẻ tuổi của người đàn ông: *Hồi thời kỳ trai trẻ, ông ấy cũng hoạt động dữ lắm.* ♦ **trai út** (dt) Người con trai sinh rốt hết: *Nó cưng thằng trai út nó như trứng mỏng.*

TRAI (dt) (thực) Cg. Cây tách, cây to, gỗ rắn chắc, lá láng giòn, hoa trắng có nhiều tiểu nhị, trái có cánh thuộc loại dực quả *(Berrya mollis).*

TRAI (dt) (động) Loại sò lúc già có hột châu: *Xuống biển mò trai; Cái trai mày há miệng ra, Cái cò nó mổ nó tha thịt mày* (cd).

TRAI (dt) X. Chay sĩ: *Trường trai khổ hạnh.* ♦ **trai chủ** (dt) Chủ đàm làm (cúng) chay: *Trai chủ có lời nguyện.* ♦ **trai đàn** (dt) Đàn chay, đám cúng chay: *Thiết lập trai đàn.* ♦ **trai đảo** (dt) Ăn chay và cúng vái, tụng niệm: *Tấm rửa dặng trai đảo.* ♦ **trai giới** (giải) (dt) Ăn chay và giữ giới cấm theo đạo Phật: *Nguyện Phật pháp vui bề trai giới SV.* ♦ **trai kỳ** (dt) Kỳ ăn chay, lúc phải ăn chay: *Ăn đúng trai kỳ.* ♦ **trai phòng** (dt) Nhà trai, gian nhà dùng làm phòng ăn ở chùa • (R) Phòng đọc sách; phòng giam mình một thời gian cho sạch sẽ tâm hồn và xác thịt trước một cuộc cúng tế lớn. ♦ **trai tăng** (dt) Thầy tu trường trai (ăn chay trường). ♦ **trai tâm** (dt) Lòng trong sạch, thanh tĩnh. ♦ **trai tiếu** (đt) Làm chay, cúng cơm chay. ♦ **trai tuần** (dt) Tuần chay, bữa ăn chay: *Dọn trai tuần đãi thí chủ.* ♦ **trai xá** (dt) Phòng giam mình một thời gian cho sạch sẽ tâm hồn và xác thịt trước một cuộc cúng tế lớn.

TRAI LƠ (tt) X. Lẳng lơ.

TRÀI (đt) Banh mỏng ra, kéo ra cho đều: *Trải thóc ra cho mau khô* • Lợp ngói mà không trét hồ: *Nhà trải, phong trài.* ♦ **trài ngói** (đt) Sắp ngói chồng lên phân nửa hoặc một phần ba để lợp nhà, không trét hồ: *Nhà trài ngói.* ♦ **trài nhà** (dt) Nh. Trài ngói.

TRÁI (dt) (thực) Quả của cây hay dây sinh ra: *Trái ổi, trái me; Dài trái, lớn trái, nhỏ trái, ra trái, trổ trái; Hai tay cầm hai trái hồng, Trái chát phần chồng, trái ngọt phần trai* (cd) • (R) *mt.* Tiếng gọi những vật tròn hoặc hầu: *Trái banh, trái hom, trái cật, trái đất* • Bắp thịt nổi vồng lên: *Trái đùi, trái thăng* • Bệnh nổi mụt ngoài da: *Lên trái, nổi trái, mọc trái, vảy trai.* ♦ **trái cây** (dt) (thực) Cg. Quả, tiếng gọi chung các thứ trái do cây cối hay dây bò sinh ra: *Dĩa trái cây, mùa trái cây.* ♦ **trái cấm** (dt) Trái cây có lịnh cấm bẻ ăn: *Ông A-dong vì hái trái cấm mà phải tội* • (B) Người hay vật được giữ kỹ làm của riêng, cấm kẻ khác rớ tới *Trái cấm là trái quý.* ♦ **trái cật** (dt) Quả thận X. Cật và Thận. ♦ **trái cổ** (dt) Ngấn cuống họng đàn ông nổi u tròn lên phía trước và ở giữa cổ: *Nhìn trái cổ thì biết là đàn ông giả dạng đàn bà* • X. Bản cổ. ♦ **trái chanh** (dt) (thực) Chanh • (giải) Bắp thịt nhỏ giữa ngón cái và ngón trỏ (trừ người có bệnh cùi): *Bàn tay ai không có trái chanh có thể mang bệnh cùi.* ♦ **trái châu** (dt) (truyền) Hình vẽ tròn có ánh sáng như lửa lóe ngọn, kể là hột châu quý: *Rồng còn trái châu* • Thủy tinh ♦ **trái chín** (dt) (thực) Trái cây thật già, da đỏ hay vàng, cơm (hoặc ruột) mềm, hột cứng, phần nhiều là đến lúc ăn được, ngon ngọt. ♦ **trái chín cây** (dt) (thực) Trái cây chín ngay trên cây, phần nhiều ngon hơn trái giú. ♦ **trái chiếng** (dt) (thực) Trái cây mới trổ lần đầu: *Cây trổ trái chiếng.* ♦ **trái chưn (chân, chơn)** (dt) (giải) X. Bắp chân. ♦ **trái dày** (đt) (Đy) Trái rạ hay trái giống mọc dày, nhiều. ♦ **trái dựa** (dt) Nh. Gối dựa. ♦ **trái dứng** (dt) (lóng) Trứng dái (tiếng lái). ♦ **trái dương** (dt) (Đy) Trái giống đến lúc cương mủ, gần xuống. ♦ **trái đào** (dt) Quả cây đào • (R) Cg. Vá, mảng tóc trẻ con chừa hai bên xương sọ: *Tóc để trái đào* • (B) Vú đàn bà: *Hai trái đào mơn mởn.* ♦ **trái đào non** (dt) (B) vú con gái mới dậy. ♦ **trái đấm** (dt) Vũ khí xưa hình tròn có tra cán. ♦ **trái đầu mùa** (dt) (thực) Trái cây trổ ở đầu mùa, thường ít ngon nhưng giá mắt (đắt) • (B) Trai mới lớn lên: *Vốn em là gái thèm chua, Còn anh là trái đầu mùa, dám dâu* (cd). ♦ **trái đèo** (dt) (thực) Trái cây bị sâu ăn trong ruột, có tật, không lớn. ♦ **trái đẹt** (dt) (thực) Trái cây bị kẹt giữa chùm to, hoặc mọc từ nhánh có sâu trong lõi, không lớn được. ♦ **trái điếc** (dt) (thực) Nh. Trái đẹt. ♦ **trái giầu** (dt) (Đy) Nh. Trái dày. ♦ **trái giống** (dt) (Đy) X. Đậu mùa và Đậu mùa đen. ♦ **trái giú** (dt) (thực) Trái cây già hái đem giú cho chín (X. Giú). ♦ **trái hằng niên** (dt) (thực) Các thứ cây có trái quanh năm: *Ổi, khế, bưởi... là những cây có trái hằng niên.* ♦ **trái khế** (dt) X. Khế • (giải) Cg. Cổ cúc, xương cổ: *Tế (ngã) trật trái khế chết* • Trục máy có khía để khi lăn, kéo bộ phận khác: *Trái khế đồng hồ; trật trái khế.* ♦ **trái lăn** (dt) Những cục sắt tròn bằng nắm tay dùng thầy cho lăn dưới đất làm trò chơi giải trí, cũng để cho ra sức hai tay: *Dành trái lăn* • Nh. Bi da: *Thụt trái*

TR

lăn. ♦ **trái lệnh** (dt) Pháo nổ to tiếng dùng làm hiệu lệnh: *Xe lửa cán trái lệnh phải dừng lại.* ♦ **trái muộn** (dt) (thực) Trái cây trổ muộn khi gần mãn mùa: *Trái muộn cũng bán được tiền như trái đầu mùa* • Trái của những cây đã lớn, đáng lẽ phải trổ mấy năm trước, bây giờ mới trổ: *Trái muộn phần nhiều là trái tốt* • (B) X. Con muộn. ♦ **trái non** (dt) (thực) Cg. Trái xanh, trái cây mới trổ, còn non: *Trái non giú ép chát ngầm, Trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm* (cd). ♦ **trái nổ** (dt) (thực) Loại cây cao lối 40cm, có nhiều củ, lá mọc đối, hoa hình ống loa 5 cánh lật, màu xanh hơi tím, mọc ở nách; nang dài 2cm, có nhiều hột, thấm nước nổ to, được dùng làm thuốc phát chẩn và trị nóng lạnh *(Ruella tuberosa)* • (qs) X. Trái lệnh. ♦ **trái nổi** (dt) Phao to bằng sắt bộng gài trên mặt nước để làm hiệu hoặc để neo thuyền giữa khơi. ♦ **trái nghèo** (dt) (Đy) Mụt trái giống mọc thưa, ít. ♦ **trái phá** (dt) Bom hoặc đạn súng to, vỏ bằng gang dày, khi nổ có sức tàn phá dữ dội: *Thả trái phá, bắn trái phá.* ♦ **trái rạ** (dt) (Đy) X. Thủy đậu. ♦ **trái rộ** (dt) Trái cây chín rộ, đua nhau chín một lúc: *Lúc này trái rộ nên rẻ.* ♦ **trái sai** (dt) (thực) Trái cây trổ thật nhiều: *Cây này trái sai hơn cây kia* • (Đy) Nh. Trái dày. ♦ **trái sáng** (dt) (qs) Cg. Trái châu, pháo có dù, được máy bay thả hoặc từ dưới đất bắn lên, bay lơ lửng trên không trung và chiếu sáng một vùng (ban đêm), trong giây lát. ♦ **trái sớm** (dt) (thực) Trái cây trổ sớm, trước mùa: *Trái sớm bán được tiền hơn trái giữa mùa* • Trái những cây còn nhỏ, chưa đủ sức, sinh ra: *Cây sinh trái sớm thường mau cỗi.* ♦ **trái sữa** (dt) (thực) Tức trái Vú sữa (X. Vú sữa) (thực) • (Đy) Những mụt trắng lấm tấm ngoài da trẻ con còn bú, hiền, không hại. ♦ **trái tai** (dt) (giải) X. Bắp tay. ♦ **trái tay** (dt) (giải) Bắp tay. ♦ **trái tim** (dt) (giải) Cg. Quả tim, X. Tim. ♦ **trái thăng** (dt) (giải) Nh. Nuộc lưng. ♦ **trái thưa** (dt) (thực) Trái cây trổ ít: *Cây này trái thưa* • (Đy) X. Trái nghèo. ♦ **trái tràm** (dt) (thực) Trái dây tràm, hình tròn giẹp và cứng • (R) *a)* Cục thịt dai và cứng trong vú: *Nổi trái tràm, giập trái tràm; b)* Cg. Bánh chè, cục xương tròn và giẹp ở đầu gối: *Trật trái tràm.* ♦ **trái trăng** (dt) (đ) *NH.* Trái cây: *Trái trăng gì nhỏ xíu; không có trái trăng chi cả.* ♦ **trái trời** (dt) (Đy) X. Đậu mùa. ♦ **trái vế** (dt) (giải) X. Bắp vế. ♦ **trái xanh** (dt) (thực) X. Trái non. ♦ **trái xuống** (dt) (Đy) Mụt trái giống đến thời kỳ khô và tróc mày, sau thời kỳ trái dương.

TRÁI (trt) Sái, quấy, nghịch, ngược, không đúng lẽ thông thường: *Làm trái, nói trái* • (trt) Phía sau lưng: *Lật trái, nhào trái, đá trái, đánh trái, với trái* • (tt) Tả, phía đối với phía mặt (phải), thuộc số lẻ từ mé sông đi tới (nói về số nhà) và thuộc về đàn ông (nói về nơi chỗ): *Bên trái, phía trái, tay trái, quần trái* • (B) Sự thật tồi tàn, thường bị che giấu: *Bề trái xã hội; mặt trái vụ kiện.* ♦ **trái bề rận** (trt) X. Trái cựa. ♦ **trái bỉ** (tr.) (bạc) Để lộn quân bài ăn của làng xuống quân của mình (tổ tôm): *Trái bỉ mất ăn tiền.* ♦ **trái cán** (trt) Nghiêng đầu đâm hai sừng tới kẹp bắn cổ con trâu kia mà lật ngược lên, một thế báng lộn của trâu: *Trâu lật trái cán.* ♦ **trái cựa** (trt) Sái phía, ngược chiều, thay vì đi qua, nhè đi lại: *Viết trái cựa* • (R) Sái cách: *Làm trái cựa.* ♦ **trái chân (chơn, chưn)** (trt) Phải chân nghịch, khó đá, khó đạp, khó day trở: *Trái chân, đành chịu* • (B) Phải nghịch cảnh, tới lui đều khó, chẳng biết làm sao: *Trái chân lỡ bước.* ♦ **trái chứng** (tt) Lẩn, loạn trí, tình trạng người già quá hay quên hay nói lẩn thẩn: *Già hay trái chứng.* ♦ **trái chứng trái thói** (dt) Nghịch tự, chúng chứng, nhỏng nhẻo, uốn éo, làm khó người: *Người lớn với nhau, không nên trái chứng trái thói khó coi.* ♦ **trái duyên** (trt) Lấy phải người không đúng ý muốn: *Chẳng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên xem bằng một gan chuồng gà* (cd). ♦ **trái đời** (bt) Nghịch với lẽ thường ở đời: *Việc trái đời; ăn ở trái đời.* ♦ **trái gió** (trt) Nghịch gió, phải gió ngược: *Trái gió cho nên phải lộn lèo* (H.X.Hương). ♦ **trái khoáy** (trt) Ngược đời, không đúng lẽ thông thường: *Làm trái khoáy.* ♦ **trái lại** (trt) Ngược lại: *Làm trái lại lời dạy bảo* • Tiếng mở đầu một câu, một mệnh đề mà ý nghĩa ngược với câu trước, mệnh đề trước: *Đáng lẽ tôi phải tới xin lỗi anh về vụ đó; trái lại, anh lại đến yên ủi tôi, khiến tôi cảm động chẳng xiết.* ♦ **trái lẽ** (bt) Nghịch với lẽ phải, với lẽ thông thường: *Lời nói trái lẽ; xử sự trái lẽ.* ♦ **trái lệnh** (trt) Ngược với lệnh truyền dạy: *Đừng trái lệnh bề trên mà có lỗi.* ♦ **trái lòng** (trt) Không đúng với lòng mong mỏi, toan tính: *Sự thật trái lòng.* ♦ **trái lời** (trt) Ngược với lời dạy bảo: *Làm trái lời thầy.* ♦ **trái luật** (trt) Ngược lại phép nước hay phép tắc riêng của đoàn thể: *Ban đêm, lái xe không đèn là trái luật; chơi hội mà cả năm không đóng nguyệt liễm là trái luật.* ♦ **trái mắt** (trt) Khó coi, sái cách thông thường, không hợp với tình ý phần đông: *Nhà lợp ngói mà dùng vách lá thật trái mắt; vợ hiếp chồng làm trái mắt thiên hạ.* ♦ **trái mình** (bt) Lộn nét, nét bên này lại viết bên kia, nói về cách viết sai chữ Hán: *Viết trái mình; chữ trái mình.* ♦ **trái mùa** (bt) Nghịch mùa, không đúng mùa: *Hoa nở trái mùa; mưa trái mùa, quả trái mùa* • Nghịch thường, không hạp thời, không phải lúc: *Ăn mặc trái mùa; trong đám tang mà cười giỡn là làm một việc trái mùa.* ♦ **trái nắng trở trời** (dt) Khi hậu thay đổi đột ngột, bất thường, khiến sanh bịnh: *Lúc trái nắng trở trời.* ♦ **trái ngang** (bt) X. Ngang trái. ♦ **trái ngược** (bt) Ngược ngạo, nghịch với lẽ thông thường: *Ăn ở trái ngược; câu nói trái ngược.* ♦ **trái phải** (tt) Trái hay phải, bên trái hay bên phải: *Đi đường mà không biết trái phải thì có ngày gặp nạn* • (đt) X. Phải quấy: Nói trái phải mà nghe thôi. ♦ **trái phép** (trt) Nh. Trái luật: *Làm việc trái phép.* ♦ **trái tai** (bt) Chướng tai, chỉ lời nói sai với lẽ phải: *Ăn nói trái tai; chuyện trái tai gai mắt.* ♦ **trái tay** (trt) Phải tay trái, tay nghịch, khó làm: *Đưa trái tay, làm sao cầm được.* ♦ **trái tính** (tt) Có tính ngược ngạo, khác thường: *Đứa bé trái tính.* ♦ **trái ý** (trt) Nghịch với ý muốn: *Trái ý cha mẹ.*

TRÁI (dt) Nợ, số tiền vay mượn: *Hoàn trái, phóng trái, quốc trái; Phụ trái tử hoàn* (nợ cha con trả) • (truyền) Duyên kiếp, nợ kiếp trước kiếp này phải trả: *Oan trái, túc trái tiền duyên.* ♦ **trái chủ** (dt) Chủ nợ, nhà cho vay • (pháp) Người nhận tặng cấp. ♦ **trái chủ để đương** (dt) (pháp) Chủ nợ được quyền để áp (cầm, thế) *(créancier hypothécaire).* ♦ **trái chủ điền áp** (dt) (pháp) Chủ nợ có đồ cầm thế của người trong tay *(créancier nanti).* ♦ **trái chủ sai ép** (dt) (pháp) Chủ nợ đã được kiện để tịch thu tài sản người mắc nợ *(créancier saisissant).* ♦ **trái chủ truy áp** (dt) (pháp) Chủ nợ đang kiện người mắc nợ để tịch thu tài sản *(créancier poursuivant).* ♦ **trái chủ truy áp** (dt) (pháp) Chủ nợ đang kiện người mắc nợ để tịch thu tài sản. ♦ **trái đơn** (dt) (pháp) X. Trái khế. ♦ **trái hộ** (dt) Con nợ, người mắc nợ. ♦ **trái kỳ** (dt) Kỳ tiền, kỳ trả nợ:

Già, nhắc nhở trái kỳ. ♦ **trái khế** (dt) Giấy nợ, văn tự làm khi vay nợ (giữa tư nhân). ♦ **trái khoán** (dt) Chứng khoán, giấy nợ (giữa ngân hàng, sở cho vay, nhà nước với tư nhân) *(obligation, titre d'emprunt).* ♦ **trái khoán bất phân** (dt) Cg. Bất phân trái khoán, giấy nợ nguyên, đúng ngày tháng lãnh lại một lần với số lời chớ không đòi lại lần hồi *(obligation indivisible).* ♦ **trái khoán ký danh** (dt) Cg. Ký danh trái khoán, trái khoán có để tên người cho vay (chỉ có người ấy mới lãnh ra được, hoặc thừa kế hợp pháp mới lãnh ra được) *(obligation nominale).* ♦ **trái khoán vô danh** (dt) Cg. Vô danh trái khoán, trái khoán không để tên người cho vay, ai giữ giấy ấy là chủ món nợ *(obligation au porteur).* ♦ **trái khoản** (dt) Số nợ, món nợ, số tiền nợ: *Hoàn lại trái khoản* • (pháp) Món tiền phải trả về nợ nần hay cấp dưỡng. ♦ **trái phiếu** (dt) (pháp) Phiếu vay nợ do chính phủ phát ra cho dân chúng để trừ vào số thiệt hại nào đó, có giá trị là một quốc trái • Nh. Trái khoán. ♦ **trái quyền** (dt) (pháp) Nợ người ta thiếu mình *(créance)* • Quyền của chủ nợ bắt người thiếu nợ phải trả bằng tiền hay sức lao động. ♦ **trái quyền kỳ hạn** (dt) (pháp) Nợ trả hằng kỳ *(créance à terme).* ♦ **trái quyền lưu động** (dt) (pháp) Nợ đòi được tức thì, lúc nào cũng đòi được *(créance liquide).* ♦ **trái tức** (dt) Tiền lời (lãi) của một số vốn cho vay: *Trái tức hợp pháp.* ♦ **trái vụ** (dt) (pháp) Món nợ vay *(dette).* ♦ **trái vụ đoản kỳ** (dt) (pháp) Nợ có kỳ hạnngắn *(dette à court terme).* ♦ **trái vụ hoạt kỳ** (dt) (pháp) Nợ đứng, không kỳ hạn, để trả tiền lời hoài *(dette à vue).* ♦ **trái vụ trường kỳ** (dt) Nợ dài hạn *(dette à long terme).*

TRẢI (đt) Cg. Giải, kéo hết bề rộng ra và phủ lên: *Trải chiếu, trải đệm, trải khăm (thảm); Đến đây chiếu trải trầu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa* (cd) • Lót (lát), rải và cán bằng mặt: *Đường trải đá rồi trải lên một lớp nhựa.* ♦ **trải dài** (đt) Cg. Trải xuôi, trải theo bề dài của vật dùng trải như chiếu, đệm... và bề dài của vật hay nơi phải trải như giường, ván, sân hẹp. ♦ **trải ngang** (đt) Trải dài vật trải như chiếu, đệm... theo bề ngang của vật hay nơi phải trải lên như giường, ván, sân hẹp, v.v... ♦ **trải xuôi** (đt) Nh. Trải dài.

TRẢI (trt) Suốt, kéo dài qua: *Trải bao thỏ lặn ác tà, Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm* (K) • Từng biết qua, nếm phải, hiểu rành: *Từng trải; Khá thương chút phận ngây thơ, Lầm than đã trải, nắng mưa đã từng* (cd). ♦ **trải bước** (đt) Đi đến, đi qua: *Trải bước giang hồ; nơi đó, tôi đã từng trải bước.* ♦ **trải đời** (tt) Thạo đời, từng trải việc đời, có nhiều kinh nghiệm ở đời: *Một tay trải đời.* ♦ **trải gió dầm mưa** (đt) Từng chịu vất vả, cực nhọc ngoài trời, đi đây đi đó: *Nào người trải gió dầm mưa* (K). ♦ **trải mùi** (đt) Đã nếm qua mùi vị, đã hiểu việc vui buồn, sướng cực: *Trải mùi ăn chơi.* ♦ **trải qua** (bt) Đã từng đi qua, từng biết qua: *Nơi đó, tôi đã trải qua nhiều lượt; trải qua một thời chinh chiến.* ♦ **trải thân** (đt) Đem thân mình ra làm hay chịu một sự gì trong một thời gian nào: *Trải thân làm tôi mọi.* ♦ **trải việc** (đt) Hiểu rành việc làm: *Cần người trải việc* • Nh. Trải đời: *Một tay trải việc.*

TRẢI (đt) Thuyền hẹp và dài, dùng bơi đua: *Bơi trải, chiếc trải.*

TRẠI (đt) Nhà lính ở: *Cướp trại, đóng trại, hạ trại, nhổ trại, thủ trại; trại nhập ngũ* • (R) Nhà cất sơ sài, không ngăn, không dùng để ở tạm, làm việc, canh giữ việc khác...: *Trại cưa, trại ruộng* • Lều vải căng tạm: *Cắm trại* • Cuộc sống tập thể để làm việc nghĩa, việc xã hội trong một lúc: *Trại hè; trại sẽ kéo dài hai tháng.* ♦ **trại cưa** (đt) Nhà cưa gỗ súc ra bán: *Trại cưa máy, trại cưa tay.* ♦ **trại chăn nuôi** (đt) Khoảng đất rộng có rào, có chuồng để nuôi súc vật như heo, gà, bò, ngựa, v.v... ♦ **trại gia binh** (đt) Trại gia đình, binh sĩ nói thúc, dãy nhà dài ngăn ra nhiều căn dành cho vợ con lính ở. ♦ **trại giam** (đt) Cg. Trại tập trung, nơi giam giữ những người bị nhà cầm quyền cho là nguy hiểm cho việc cai trị, việc an sinh chung. ♦ **trại giáo hóa** (đt) Nơi giam giữ những trẻ vị thành niên có tội nhẹ để dẫn dắt chúng vào đường phải cùng dạy cho mỗi người một nghề làm ăn lương thiện. ♦ **trại hàng** (đt) Nhà đóng và bán hòm, săng để chôn người chết. ♦ **trại hè** (đt) Cuộc đi chơi và sống tập thể của nhiều người trong mùa hè, thường là người trong giáo giới và học giới; đôi khi nhân dịp ấy, đứng ra giúp đồng bào quanh vùng cắm trại để đắp đường, đào mương, cất nhà, trị bệnh hoặc diễn thuyết về đời sống mới... ♦ **trại hủi** (đt) Nhà thương cùi, thường cất riêng biệt nơi xa xóm làng. ♦ **trại lao** (đt) Dãy nhà dành riêng cho người mắc bệnh lao trong nhà thương. ♦ **trại mộc** (đt) Nhà đóng và bán bàn ghế cùng nhiều món khác bằng gỗ. ♦ **trại ruộng** (đt) Nhà cất tạm ở giữa ruộng để ở làm ruộng, giữ lúa, v.v... ♦ **trại sách** (đt) Điếm canh, dỏ làng. ♦ **trại tập trung** (đt) X. Trại giam. ♦ **trại tế bần** (đt) Nhà giam giữ những người du hí, du thực, ăn mày, ngủ đường, ngủ chợ, v.v... ♦ **trại tiền** (trt) Trước trại: *Dàn quân ở trại tiền.* ♦ **trại thủ** (đt) Nh. Trại sách. ♦ **trại trung** (trt) Trong trại: *Giặc tới, mà chủ tướng còn ngủ tại trại trung.*

TRẠI (trt) Sai lệch một chút: *Nói trại.* ♦ **trại bẹ** (trt) (đ) Đớt dát, không đúng: Tiếng gì nói trại bẹ hết. ♦ **trại chân** (tt) Sai khớp chân, trặc chân. ♦ **trại giọng** (trt) Sai giọng một ít: *Ít ai nói tiếng ngoại quốc cho đừng trại giọng.* ♦ **trại miệng** (trt) Lỡ lời, nói lỡ ra điều không nên nói: *Nói trại miệng; trại miệng một chút mà hư việc.*

TRẠI (đt) Thi đua, đấu coi ai hơn. ♦ **trại hoa** (đt) Đấu hoa đẹp. ♦ **trại hội** (đt) Cuộc thi đua, cuộc đấu xảo. ♦ **trại mã** (đt) Đua ngựa. ♦ **trại thuyền** (đt) Đua ghe, chèo thuyền.

TRAY TRÓ (đt) Cố gắng, rán sức mà không xong, không thành: *Hoài công tray tró.*

TRÀY (tt) Xầy, dày và dai, chắc. ♦ **trày trày** (tt) Xầy xầy, săn da săn thịt, giỏi chịu mưa nắng: *Da thịt trày trày* • (B) Bền vững, giỏi chịu đựng: *Thân gầy, hình vóc héo hon, Tuổi tuy già vẫn lòng son trày trày* (cd).

TRÀY TRẠY (tt) Cg. Trạy trạy, rất đen.

TRẢY (đt) Lảy, hái, ngắt, bẻ: *Anh về trảy đậu hái cà, Để em đi chợ kẻo mà nhỡ (lỡ) phiên - Vào vườn trảy trái cau non, Anh thấy em giòn muốn kết nhân - duyên* (cd) • Mé, chặt bớt: *Đốn tre trảy sạch.* ♦ **trảy mày** (đt) Gỡ cái mày ghẻ (cho liền lạc, trơn tru) (lt) Dối trá, giả dối: *Làm chuyện trảy mày.*

TRẠY TRẠY (tt) X. Trày trạy.

TRÀM (đt) (thực) Loại cây vừa, có nhiều lớp vỏ mỏng trắng, tróc sần sùi, lá nhỏ, dày, rũ như lá liễu, có mùi thơm; phát hoa trắng, trái nhỏ không cuống; gỗ giòi chịu nước thường được dùng làm cừ làm nọc; vỏ dùng xảm ghe, thùng làm đèn chai, đậy tĩn nước mắm; lá và cành

TR

non có tinh dầu gọi dầu tràm, chứa chất *cajeputol 60-70%*, có tính sát trùng, được dùng trị bệnh ở bộ hô hấp, lại biến cải sự bài tiết của khí quản và làm lỏng đàm (đờm); vỏ có chất *melaleucia C28H4503*.

TRÀM (tt) Loại cây mọc theo bờ sông có trái tròn, giẹp và cứng: *Dây tràm, trái tràm* • (R) Cục cứng hơi giẹp trong vú: *Vú nổi trái tràm, giập trái tràm;* Xương đầu gối: *Lỏng trái tràm, trật trái tràm;* Miếng ngói mài tròn để chọi, thẩy, đánh nhà cò: *Đồng tràm; tràm cắn mực.*

TRÀM (đt) Tắp tới: *Lửa tràm vào mặt* • Lan rộng ra: *Mồi tràm khắp cột nhà.*

TRÁM (đt) (thực) Cg. Cà na (do Cảm lãm) hay quả hồi, Dy gọi Trung quả hay Khóa quả, loại cây rừng rất cao không thể leo được, khi trái chín phải đóng đinh dưới gốc hoặc bỏ muối vào da cây, đêm sau trái rụng hết; trái nhỏ bằng ngón tay, hai đầu nhọn, giữa phình, để khô vỏ nhăn lại; khi tươi có vị chua đắng nhưng cái hậu ngọt ngọt; cây có đầu gọi Lâm đường, dùng trét chỗ hở của ván thuyền *(Canariumthorelianum)* • (R) Cg. Hình thoi, tiếng ví vật gì có hình hai đầu nhọn, giữa phình: *Hình quả trám.* ♦ **trám đen** (đt) Cg. Ô cảm lãm, thứ trám vị chát, ngâm trong nước nóng mới ăn được; giữa trái có hột nhân rất thơm ngon, có tính sinh nước miếng và khai vị. ♦ **trám đường** (đt) Thứ trám có nhựa dùng làm keo gắn. ♦ **trám trắng** (đt) Thứ trám muối rồi phơi khô ngậm cho ra nước miếng và trị ho. ♦ **trám vàm** (tt) Hình chỗ sưng giống quả trám: *Nổi hạch trám vàm không đi được.*

TRÁM (đt) Bít lại, nhét cho kín: *Trám ghe, trám thuyền* • (R) Điền vào, thế vào *Trám lính, trám vô chỗ trống.* ♦ **trám khẩu** (đt) X. Trám miệng. ♦ **trám miệng** (đt) Bịt miệng (bằng tiền), tức đút lót, hối lộ: *Trám miệng cho họ bỏ qua.* ♦ **trám vàm** (đt) Dậu thuyền ngay giữa vàm, ngăn lối ra vào của thuyền khác • Choán hết chỗ trống: *Ăn một miếng trám vàm, nói ấm a ấm ử.*

TRẢM (đt) Chém, dùng vật kén chặt hay cắt đứt: *Đề trảm, giám trảm, xử trảm; trảm thảo trừ căn; tiền trảm hậu tấu.* ♦ **trảm cấp** (đt) Chém đầu, chặt đứt cổ cho rời cái đầu ra. ♦ **trảm đoạn** (đt) Cắt đứt, chặt đứt. ♦ **trảm giam hậu** (đt) Án xử chém đầu nhưng còn giam lại đợi. ♦ **trảm gian** (đt) Chặt đầu kẻ gian ác. ♦ **trảm lập quyết** (đt) X. Trảm quyết. ♦ **trảm quyết** (đt) Chém ngay, xử chém đầu lập tức. ♦ **trảm tội** (đt) Tội chết chém. ♦ **trảm thôi** (đt) Thứ áo tang cắt bằng dao (không dùng kéo), xổ tròn (gấu), dùng để tang cha hay mẹ: *Áo trảm thôi.*

TRẠM (đt) Nhà của nhà nước cất dọc đường để làm nơi tiếp nhận và chuyển đi những giấy tờ của quan: *Chạy trạm, ngựa trạm, phu trạm* • Nhà nghỉ tạm, bến tạm ở dọc đường; nơi xe ghé cho hành khách lên xuống: *Đám ma ghé trạm; trạm xe buýt.* ♦ **trạm dịch** (đt) Việc thay phiên nhau chạy một công văn từ nơi gởi đi đến nơi nhận (nhiều chặng): *Việc trạm dịch cần mau lẹ.* ♦ **trạm lộ** (đt) Chặng đường giữa hai trạm. ♦ **trạm phu** (đt) Cg. Phu trạm, linh trạm, người chạy giấy từ trạm này đến trạm khác. ♦ **trạm trú** (đt) Dừng lại, ở lại nghỉ trong trạm.

TRAN (đt) Bệ cao có màu đẹp đóng trong nhà để thờ Phật hoặc thần thánh: *Đóng tran, lập tran.* ♦ **tran Bà** (đt) Tran thờ Phật Quan âm. ♦ **tran Ông** (đt) Tran thờ Quan công.

TRÀN (đt) Vật tròn, mặt phẳng, vành cứng, đương bằng tre để đựng hoặc đậy: *Tràn nem nướng, tràn rau; Bán buôn thúng lẳng tràn hư, Mãn mùa tính lại chẳng dư đồng nào* (cd).

TRÀN (đt) Đầy khỏi bờ, khỏi miệng và chảy hay đổ ra ngoài: *Đầy tràn, Nước tràn bờ, thóc tràn bồ; Cây cao chẳng quản gió tung, Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào* (cd) • (R) Ùa, xông, nói về số đông chen nhau đổ xô tới: *Cướp tràn vào nhà; giặc tràn tới.* ♦ **tràn bờ** (tt) Dâng cao khỏi bờ và chảy lan ra: *Nước tràn bờ.* ♦ **tràn địa** (tt) Dâng cao khỏi bờ địa và chảy lan ra mặt đất: *Nước ròng tràn địa* • (R) Đầy đầy, đông đúc, thật nhiều: *Hàng hoa tràn địa; trong sòng, tiền bạc tràn địa.* ♦ **tràn đồng** (bt) Dầy đầy ngoài đồng: *Lúa chín tràn đồng* • (R) Nh. Tràn địa (R): *Lòng thương nên dạ mới trồng, Không thương ai đứng tràn đồng mặc ai* (cd). ♦ **tràn họng** (bt) Quá no, tiếng nói nặng: *Ăn tràn họng còn dòi! No tràn họng.* ♦ **tràn lan** (bt) Tràn và đổ lan ra: *Chảy tràn lan; châm dầu tràn lan ra ngoài* • (R) Dầy đầy, đâu cũng có: *Món ấy tràn lan ngoài thị trường.* ♦ **tràn trề** (bt) Quá tràn, quá ngập: *Thúng thóc tràn trề, khạp nước tràn trề* • (R) Quá nhiều: *Hy vọng tràn trề.* ♦ **tràn trề nghẹ ngói** (bt) Nh. Tràn trề (nghĩa trước): Múc chi mà tràn trề nghẹ ngói.

TRẢN (đt) Chành, nhà trữ hàng hóa: *Trản ngô, trản hàng.*

TRÁN (đt) Phần trên hết của cái mặt, dưới mái tóc và trên chang mày: *Hói (sói) trán, vồ trán, rụng tóc trán* • (R) Lớp ngói đầu mái nhà, thường 2 hay 3 tấm chồng lên và được trét hồ: *Đánh trán (tô hồ); Phong, trài, trán, lược, (phong tô, trài ngói, đánh trán và chạy con lươn)* • (B) Mặt, giáp mặt: *Chạm trán.* ♦ **trán bánh chưng** (đt) Trán vuông của đàn bà (phần ít): *Trán bánh chưng, lưng tôm càng* (tng). ♦ **trán cao** (đt) Thứ trán rộng bề đứng từ chang mày tới mái tóc. ♦ **trán hói** (đt) X. Trán sói. ♦ **trán rộng** (đt) Thứ trán vừa rộng bề ngang vừa cao bề đứng. ♦ **trán sói** (đt) Thứ trán vì tóc rụng mà cao bề đứng. ♦ **trán thấp** (đt) Thứ trán hẹp bề đứng, từ mái tóc tới chang mày quá ngắn. ♦ **trán trợt** (đt) Thứ trán cao nhưng trợt vào, cúp vào phía trên chớ không đứng. ♦ **trán vồ** (đt) Thứ trán đưa tới, do xương sọ phía đó nổi gồ lên. ♦ **trán vuông** (đt) Trán đàn ông, mái tóc ngang chớ không uốn cong lên (nếu của đàn bà, gọi chơi là: *trán bánh chưng).*

TRẢN (đt) Cái chén nhỏ: *Ngọc trản.*

TRANG (đt) Cg. Trương, mặt tờ giấy: *Sách dày 300 trang; báo 8 trang, trang Phụ nữ, trang Nhi Đồng.* ♦ **trang ngoài** (đt) Các mặt ngoài một tờ báo, thường là trang đầu và trang chót. ♦ **trang trong** (đt) Mặt trong một số báo, thường là trang 2 và các trang áp chót.

TRANG (bt) Cg. Trương, cỡ, lứa, trạc, tiếng so sánh tầm vóc: *Hai đứa một trang với nhau; lớn trang bắp tay* • *mt.* Bậc, hạng, tiếng gọi người với ý đề cao, tăng lên: *Trang hào kiệt; trang thục nữ; Chẳng tương đài các cũng hàng trâm anh* (LVT). ♦ **trang bạn** (bt) Bạn cùng lứa tuổi, xuýt xoát tuổi nhau: *Anh em trang bạn; cũng trang bạn với nhau.* ♦ **trang lứa** (bt) Cùng lứa tuổi, tầm vóc cũng xuýt xoát: *Cũng trang lứa nhau mà trò Ất mạnh khỏe hơn trò Giáp.* ♦ **trang tác** (bt) Một tuổi, một lứa: *Anh em trang tác.*

TRANG (đt) Bừa ra, cào ra cho đều, cho bằng mặt: *Trang*

thóc ra cho mau khô • (dt) Nông cụ giống cái cuốc nhưng lưỡi băng vấn, dùng trang thóc: *Cái trang* • (đt) Dàn xếp cho yên: *Trang trải.* ♦ **trang bài** (đt) Sắp đặt đâu đó ổn thỏa, yên bài: *Mọi việc đều được trang bài.* ♦ **trang nợ** (đt) Trang trải nợ nần, trả hết nợ hoặc trừ cấn đâu đó xong xuôi, hết mắc nợ nữa. ♦ **trang trải** (đt) Trả dứt: *Trang trải nợ nần* • (R) Dàn xếp cho ổn: *Phận sự đã được trang trải.*

TRANG (dt) (thực) Tên loại cây hoa chùm tai nhỏ: *Giò dưa giò đẩy bông trang, Bông bụp về nàng, bông nổ về anh* (cd). ♦ **trang đỏ** (dt) Cg. Trang Đà Lạt, loại trang cao đến 3-4m, lá to mọc đối, hoa chùm tụ tán dày to, tứ phần màu đỏ, trái cứng có hai nhân *(Ixora coccinea).* ♦ **trang ta** (dt) Thứ trang hoa đỏ, lá nhỏ. ♦ **trang tàu** (dt) Thứ trang lớn bụp mà đỏ thắm. ♦ **trang tây** (dt) Thứ trang cao lối 3m, lá to chót nhọn, hoa thường mọc thành chùm to, 5 cánh nhỏ, mỗi cánh chồng lên nhau bên phải *(Kopsia fruticosa).* ♦ **trang trắng** (dt) Cg. Giả mẫu Jơn, thứ trang cao lối 3m, vỏ cây xù xì có nhiều mắt, lá hình thoi, hoa chùm màu trắng, có chột hình tròn, giữa có lỗ, đầu chột nở 4 chia; cây rễ, hoa đều có vị đắng ngọt, tánh lạnh, không độc, chủ về huyết. ♦ **trang vàng** (dt) Thứ trang ta, hoa màu vàng.

TRANG (dt) Trại, nhà ở; đường thông 6 ngả: *Gia trang, nghĩa trang, thôn trang* • Chỉnh tề: *Đoan trang, lặng trang, nghiêm trang.* ♦ **trang đinh** (dt) Đàn ông con trai trong một gia trang, một khu xóm cùng một họ. ♦ **trang điền** (dt) Ruộng đất chung quanh nhà. ♦ **trang gia** (dt) Nhà làm ruộng. ♦ **trang hộ** (dt) Người làm ruộng. ♦ **trang kính** (bt) Nghiêm trang và kính cẩn. ♦ **trang khẩu** (dt) Nơi tiêu thụ hàng hóa. ♦ **trang ngữ** (dt) Lời nói nghiêm nghị, đàng hoàng. ♦ **trang nghiêm** (bt) Trang trọng, nghiêm chỉnh, tốt đẹp đàng hoàng: *Di dứng trang nghiêm, dáng điệu trang nghiêm.* ♦ **trang nhã** (bt) Nghiêm trang thanh nhã, đàng hoàng lịch sự: *Vẻ trang nhã; xử sự trang nhã.* ♦ **trang tặng** (đt) Tặng cách kính cẩn, biếu vật gì cho người trên trước, hay ngang vai mà nói khiêm: *Trang tặng tôn ông quyển sách này.* ♦ **trang trọng** (bt) Nghiêm trang kính trọng: *Tiếp đãi trang trọng; cách trang trọng.* ♦ **trang viên** (dt) Ruộng vườn: *Trang viên thịnh mậu.*

TRANG (dt) Quần áo: *Hành trang, nhung trang, quân trang* • (đt) Sửa soạn, ăn mặc, bao gói, chở chuyên: *Cải trang, giả trang, ngụy trang, nghi trang.* ♦ **trang bị** (đt) Sửa soạn đầy đủ: *Mọi việc đều trang bị* • Cấp phát đồ dùng: *Toàn lính ấy được trang bị với vũ khí nhẹ.* ♦ **trang giáp** (dt) Bọc một lớp thép dày bên ngoài: *Trang giáp xa, trang giáp hạm.* ♦ **trang liệm** (đt) Khâm liệm, mặc áo quần cho người chết rồi để vào hòm. ♦ **trang phục** (dt) Áo quần, đồ mặc: *Sắm trang phục xa hoa.* ♦ **trang sức** (đt) Ăn mặc, đeo đồ cho đẹp: *Trang sức bề ngoài.* ♦ **trang thúc** (đt) Sửa soạn quần áo và đồ cần dùng đi xa.

TRANG (đt) Tô điểm, trau giồi, làm cho đẹp hơn: *Chỉnh trang, đài trang, điểm trang, lầu trang.* ♦ **trang chỉnh** (đt) Sửa lại cho đẹp, cho đàng hoàng hơn: *Trang chỉnh đô thị.* ♦ **trang đài** (dt) Các cao làm phòng trang sức • (R) Phòng dàn bà con gái giàu sang ở. ♦ **trang điểm** (đt) X. Điểm trang: *Mười con má hư rồi, Má còn trang điểm phấn giồi làm chi?* (cd). ♦ **trang hoàng** (đt) Bày biện, sửa sang cho đẹp mắt: *Trang hoàng nhà cửa; ban trang hoàng.* ♦ **trang lâu** (dt) Lầu trang, gác dàn bà con gái ở.

TRÀNG (đt) Sàng, lách mình trở: *Lẹ mắt, anh tràng qua tránh đòn* • (R) Cg. Banh, chạy rẽ ra ngả khác: *Ngựa tràng.*

TRÀNG *mt.* Chuỗi, xâu, tiếng gọi những gì đính liền ra dài: *Tràng cười, tràng hoa, tràng hạt, tràng pháo* • Vạt áo trước: *Tràng áo* • (tt) Rộng và dài, tên thứ áo lễ: *Mặc áo tràng vái lạy.* ♦ **tràng nhạc** (dt) Xâu lục lạc buộc cổ ngựa • (Đy) Mụt đỏ nổi liền nhau như xâu chuỗi quấn ngang cổ, bắt đầu từ mang tai bên này nhảy vòng xuống cổ rồi qua tới mang tai bên kia, lâu ngày giập chảy mủ, có thể nguy đến tính mạng.

TRÀNG (tt) X. Trường: *Tràng giang đại hải.*

TRÀNG (dt) Trường: *Sĩ tử nhập tràng.*

TRÁNG (đt) Rửa sơ bằng cách lắc nước qua lại vài vòng rồi hất nước ra: *Tráng cái chén, tráng cái ly.* ♦ **tráng miệng** (bt) Cg. La xét *(dessert),* dùng thức ăn ngọt sau bữa cơm trước khi uống nước: *Ăn tráng miệng, đồ tráng miệng.*

TRÁNG (đt) Phủ lên một lớp mỏng: *Tráng men, tráng thủy, tráng xi măng* • Tên thứ bánh mỏng bằng bột sền sệt tráng trên miếng vải căng trên miệng trã nước sôi: *Bánh tráng.* ♦ **tráng câu** (trt) Điệu hát dài hơi, đủ câu đủ chữ: *Hát tráng câu.* ♦ **tráng mỏng** (đt) Tráng một lớp mỏng: *Tráng mỏng mau hư* • Bánh tráng mỏng gọi tắt, thứ bánh tráng trắng, dùng cuốn thức ăn. ♦ **tráng nướng** (dt) Thứ bánh tráng khi ăn phải nướng cho phồng lên. ♦ **tráng ngọt** (dt) Thứ tráng nướng ăn ngon ngọt.

TRÁNG (tt) Vênh, méo: *Bánh xe tráng; rút tráng* (rút thẳng các cây căm cho hết tráng). ♦ **tráng bánh** (tt) Có bánh xe vênh, méo: *Cái xe tráng bánh.*

TRÁNG (tt) Mạnh mẽ, rộng rãi, to lớn: *Cường tráng, hùng tráng* • Hạng trai trẻ đúng tuổi sưu thuế, quân dịch: *Đinh tráng, tuần tráng* • Hạng trai ít học, thường bị bắt làm việc nặng nề: *Bất tráng cạo heo.* ♦ **tráng chí** (dt) Ý chí mạnh mẽ, chí khí hăng hái: *Đem hết hùng tâm tráng chí ra làm.* ♦ **tráng dõng** (tt) Nh. Tráng kiện. ♦ **tráng dương** (đt) Làm tăng dục tính: *Thuốc tráng dương (aphrodisiaque).* ♦ **tráng đinh** (dt) X. Đinh tráng. ♦ **tráng đồ** (đt) Toan tính, sắp đặt một việc làm to lớn. ♦ **tráng đởm** (tt) Lớn gan, táo bạo, gan dạ: *Con người tráng đởm.* ♦ **tráng hạng** (dt) Hạng đàn ông từ 18 đến 35 tuổi (theo sự phân hạng của vua Quang Trung). ♦ **tráng kiện** (tt) Mạnh mẽ, khỏe, có sức lực: *Lớn tuổi mà còn tráng kiện.* ♦ **tráng khái** (tt) Khí khái hăng mạnh. ♦ **tráng khí** (dt) Nh. Tráng chí. ♦ **tráng lệ** (tt) Nguy nga đồ sộ: *Nhà cửa tráng lệ.* ♦ **tráng lực** (dt) Sức lực mạnh mẽ: *Người có tráng lực.* ♦ **tráng niên** (dt) Tuổi trai tráng khỏe mạnh: *Đang thời kỳ tráng niên* • Thanh niên cường tráng, hạng trai khỏe mạnh: *Đoàn tráng niên.* ♦ **tráng phu** (dt) X. Tráng sĩ. ♦ **tráng sĩ** (dt) Người mạnh mẽ, gan dạ: *Tráng sĩ một đi không trở lại.* ♦ **tráng sinh** (dt) Học trò cỡ lớn (lớn hơn hạng thiếu sinh): *Huy động tráng sinh làm việc nghĩ.* ♦ **tráng tâm** (dt) Lòng cương quyết, hăng hái.

TRẢNG (bt) Trống trải, bằng thẳng, không bị che khuất: *Đứng trảng một mình; lựa chỗ trảng trồng cây mới tốt* • (dt) Khoảng đất trống; khoảng đất chỉ có một thứ cây hay

TR

vật khác giữa rừng rậm: *Trảng bàng, Trảng bom.* ♦ **trảng cát** (dt) Đồng cát lớn. ♦ **trảng công** (dt) Khoảng đất trống giữa rừng sâu, hằng năm đến mùa, công tựu về làm ổ đẻ. ♦ **trảng chim** (dt) X. Sân chim. ♦ **trảng gió** (tt) Khoảng khoát, có gió thổi qua: *Hong chỗ trảng gió mau khô.* ♦ **trảng lòng** (tt) Trẹt, cạn lòng, có cái đáy cạn: *Dĩa (đĩa) trảng lòng, sông trảng lòng.* ♦ **trảng nắng** (tt) Trống trải, có nắng có sương: *Cây trảng nắng sớn sơ hơn cây trong rập.*

TRẠNG (dt) Hình dáng, dáng điệu bên ngoài: *Hình trạng, hiện trạng, nguyên trạng, sự trạng, tình trạng, thực trạng; thiên hình vạn trạng* • Đơn, tờ giấy bày tỏ việc mình để trình lên quan: *Biện mình trạng, đội trạng kêu oan* • Cg. Thực, hai câu thứ 3 và 4 của bài thơ bát cú, dùng giải thích nguơn (nguyên) gọi tắt: *Đỗ trạng, quốc trạng, cốt ông trạng* • Người có tài nghề nổi bật: *Trạng ăn, trạng nói, trạng thơ, trạng rượu* • Cây thẻ to hơn hết trong trò chơi đổ hột tam hường, được 32 điểm: *Bán trạng, đổ trạng, giựt trạng.* ♦ **trạng cáo** (dt) Đơn thưa kiện. ♦ **trạng cáp** (dt) (bạc) Mặt tam hường hưởng được 32 điểm gồm có 4 hột đưa 4 mặt (trừ mặt nhất và tứ) giống nhau lên và hai hột mà nút cộng lại bằng nút một mặt kia: *Trạng cáp Nhì là 4 mặt thì 2 mặt nhứt.* ♦ **trạng đầu** (dt) X. Trạng nguơn. ♦ **trạng huống** (dt) Tình trạng cảnh huống, cảnh ngộ, tình cảm: *Trạng huống chiến tranh đang hồi quyết liệt.* ♦ **trạng mạo** (dt) Vẻ mặt và dáng dấp: *Người có một trạng mạo âu sầu.* ♦ **trạng ngũ tử** (dt) (bạc) Mặt tam hường được 32 điểm (thẻ trạng) khi có 5 hột đưa lên 5 mặt giống nhau; nếu là 5 mặt Tứ thì được 64 điểm (2 trạng), lớn hơn trạng tuổi và trạng cáp. ♦ **trạng nguơn (nguyên)** (dt) Người đỗ nhất ở khoa thi đình • (thực) Loại cây kiểng (cảnh), lá vành khuyết, quanh phát hoa màu đỏ rất đẹp *(Euphoribia poinsettiar).* ♦ **trạng nguơn khôi** (dt) Mão trạng nguơn, cái mão của triều đình ban cho người đỗ trạng • (B) Giải nhất trong các cuộc tranh tài: *Đoạt trạng nguôn khôi.* ♦ **trạng sư** (dt) Cg. Luật sư, người có bằng cử nhân luật sấp lên, có tên trong luật sư đoàn, lãnh biện hộ cho phạm nhân trước tòa án hoặc lo giấy tờ về mặt luật. ♦ **trạng tuổi** (dt) (bạc) Mặt tam hường được 32 điểm (thẻ trạng) gồm có 4 mặt tứ, lớn hơn trạng cáp và nhỏ hơn trạng ngũ tử. ♦ **trạng từ** (dt) Cg. Trạng tự, tiếng chỉ tình trạng hay tính cách sự việc, thường đi kèm với tiếng động từ hay tĩnh từ: *Ăn tạp, nói cà lăm, làm quấy phá..., tạp, cà lăm, quấy quá là những trạng từ.* ♦ **trạng tự** (dt) X. Trạng từ. ♦ **trạng thái** (dt) Dáng điệu và cách thế: *Trạng thái tầm thường.*

TRANH (dt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, lá dài hẹp, có lông nhám, phát hoa có nhiều lông trắng, nhuyễn hơn bông gòn, hoa có 2 tiểu nhị, rễ là vị mao căn của Đông y có chất làm lợi tiểu tiện, thanh huyết, thối nhiệt và đã rượu lá, dùng lợp nhà: *Lều tranh, nhà tranh vách đất (Imperata cylindrica).* ♦ **tranh đế** (dt) Cỏ tranh và cỏ đế, tiếng gọi chung các thứ cỏ cao rậm rạp ở đất bưng: *Nơi đó, tranh đế um tùm.*

TRANH (dt) Tục gọi Sơn thủy, hình vẽ trên giấy, bố, lụa hay kiếng: *Bộ tranh, bức tranh, tấm tranh; Đường vô xứ Nghệ rành rành, Non xanh nước biếc như tranh họa đồ* (cd). ♦ **tranh ảnh** (dt) Hình ảnh, tiếng gọi chung các bức họa hay chụp: *Tường đầy tranh ảnh.* ♦ **tranh đồ** (dt) Nh. Tranh: *Họa bức tranh đồ.* ♦ **tranh vẽ** (dt) Bức tranh vẽ tay: *Đẹp như tranh vẽ.*

TRANH (đt) Đua, giành với kẻ khác cho kỳ được, cho hơn người: *Cạnh tranh, chiến tranh, đấu tranh, phân tranh; Người đời muốn sự của chung, Tranh nhau một tiếng anh hùng mà thôi* (cd). ♦ **tranh ăn** (đt) Xúm giành một mối lợi: *Anh em mà tranh ăn đến chém giết lẫn nhau.* ♦ **tranh biện** (đt) Cãi nhau, xúm giành lẽ phải về mình: *Tranh biện như thầy kiện.* ♦ **tranh cản** (đt) Chống ngăn để giành lấy: *Tranh cản vụ cất nhà.* ♦ **tranh cạnh** (đt) X. Cạnh tranh. ♦ **tranh công** (đt) Giành làm để lập công: *Hai cầu thủ tranh công làm bàn* • Cãi rằng chính mình đã lập được công ấy. ♦ **tranh của** (đt) Xúm giành một gia tài: *Tranh của cho thầy kiện ăn.* ♦ **tranh cử** (đt) Đăng tên ứng cử và vận động cho được đắc cử trong một cuộc bỏ thăm chọn người: *Tranh cử hội đồng.* ♦ **tranh cường** (đt) Giành phần lớn mạnh, giành làm lớn: *Cuộc tranh cường giữa hai khối.* ♦ **tranh chấp** (đt) Giành nhau, cãi nhau, đôi co nhau: *Cuộc tranh chấp giữa vợ chồng giữa anh em...* ♦ **tranh châu** (đt) Giành nhau một trái châu (X. Trái châu): *Lưỡng long tranh châu.* ♦ **tranh danh** (đt) Giành lấy tiếng khen: *Tranh danh đoạt lợi.* ♦ **tranh đấu** (đt) X. Đấu tranh. ♦ **tranh đoan** (đt) Đầu mối một cuộc tranh giành: *Thị trường kinh tế là tranh đoan để gây các cuộc chiến tranh.* ♦ **tranh đoạt** (đt) Giành giựt: *Tranh đoạt thị trường.* ♦ **tranh đua** (đt) X. Đua tranh. ♦ **tranh giải** (đt) Đua nhau trổ tài để giành lấy phần thưởng: *Đá banh tranh giải.* ♦ **tranh giành** (đt) Dùng cách thế để giành lấy cho được: *Tranh giành địa vị.* ♦ **tranh hạng** (đt) Tranh hơn kém để được sắp hạng cao: *Học mà cố tranh hạng thì kết quả tuy có nhưng không được chắc chắn* • Cuộc so tài giữa hai người hay hai hội đã thua ở trận bán kết để được đứng hạng ba. ♦ **tranh hành** (đt) (đ): Nh. Tranh: Anh em mà tranh hành làm chi. ♦ **tranh hơn** (đt) Tranh nhau để giành phần hơn: *Tranh hơn để tiến.* ♦ **tranh hùng** (đt) Nh. Tranh cường: *Trịnh Nguyễn tranh hùng.* ♦ **tranh khôn** (đt) Có học hỏi cho được khôn khéo, giỏi giắn như người hoặc hơn người: *Óc tranh khôn của người Nhật* • Cố cãi rằng mình khôn hơn người: *Hai đứa tranh khôn đến mắng nhau.* ♦ **tranh lèo** (đt) Đua tài để được giật dây lèo cho phần thưởng hạ xuống đặng lấy (phần thưởng đã treo sẵn trên cao) • Dự cuộc so tài và rán sức cho hơn người: *Tranh lèo giật giải.* ♦ **tranh lời** (đt) Giành nói trước, cố nói cho hơn người: Vào cuộc mới biết ai giỏi, chớ tranh lời có ích lợi gì. ♦ **tranh luận** (đt) Nh. Tranh biện. ♦ **tranh nghị** (tt) (pháp) Đang tranh chấp, trong tình trạng kiện tụng: *Sự kiện tranh nghị, điểm trang nghị.* ♦ **tranh phong** (đt) X. Tranh phuông. ♦ **tranh phuông** (đt) Giao chiến, đánh nhau để giành phần thắng: *Hai bên tranh phuông, giành từng tấc đất.* ♦ **tranh quyền** (đt) Giành nhau ở địa vị cao để nắm hết quyền hành: *Tranh quyền điều khiển.* ♦ **tranh sống** (đt) Tranh nhau giành sự sống, cho thoát chết trong một tai nạn: *Nghe tiếng nổ, ai nấy đều tranh sống dạp nhau chạy ra cửa* • Rán sức làm ăn cho được sống còn: *Cuộc tranh sống ở các thành phố đông đúc rất gay go.* ♦ **tranh tài** (đt) So tài, thi tài hơn kém: *Cuộc tranh tài giữa vô địch hậu giang và vô địch tiền giang.* ♦ **tranh tịch** (đt) Giành chỗ ngồi tốt • (B) Giành ngôi thứ, tranh nhau cho được đứng trên, ở trên để có nhiều quyền hành và danh vọng hơn. ♦ **tranh tiên** (đt) Giành đứng trước, tới trước,

làm trước • (R) Giành lấy phần hơn: *Cuộc tranh tiến giữa các cường quốc Âu châu tại Trung Hoa hồi cuối thế kỷ 19.* ♦ **tranh tiếng** (đt) Tranh cho hơn để được tiếng khen: *Nghèo mà tranh tiếng với nhà giàu sao lại* • Nh. Tranh danh. ♦ **tranh tồn** (đt) Cạnh tranh sinh tồn nói thúc, tranh nhau để được sống còn • *NH.* Tranh sống. ♦ **tranh tụng** (đt) Kiện thưa ra tòa: *Nhiều cuộc tranh tụng kéo dài đến các đương sự đều kiệt quệ tài sản.* ♦ **tranh thăm** (đt) Vận động để được nhiều thăm hơn đối phương trong một cuộc bầu cử: *Họ tranh thăm đến khai xấu nhau.* ♦ **tranh thủ** (đt) Giành giựt: *Tranh thủ độc lập* • Cố gắng hết sức: *Tranh thủ dân tâm, tranh thủ thời gian.* ♦ **tranh thương** (đt) Cạnh tranh mua bán, rán sản xuất cho tốt, cho nhiều để giá được rẻ và làm quảng cáo món hàng: *Tranh thương hợp pháp rất có lợi cho xứ sở.* ♦ **tranh trì** (đt) Giằng co, tranh nhau mà không bên nào hơn bên nào: *Cuộc tranh trì dai dẳng giữa hai khối mạnh.* ♦ **tranh trường** (đt) So coi cái nào dài hơn • (B) So tài hơn kém: *Tranh trường cạnh đoản* (So hơn đọ kém). ♦ **tranh trưởng** (đt) Giành làm lớn, giành quyền thừa tự: *Cuộc tranh trưởng giữa hai dòng con.*

TRANH (đt) Cg. Thập lục, thứ đờn (đàn) dài có 16 dây đồng thật nhỏ: *Cây tranh, đờn tranh.*

TRANH VANH (tt) Cg. Chênh vênh, cao ngất và có dốc đứng: *Thế núi tranh vanh* • (B) Xuất sắc, tốt chúng, vượt bực: *Người tranh vanh.*

TRÀNH (đt) Lưỡi dao hay gươm cùn, không cán: *Dao tràng; Gươm linh sứt cán còn tràng, Binh hương dầu bể, miểng sành còn thơm* (cd). ♥ **tràng bằm** (đt) Dao cùn, lụt (nhụt) hết thép, dùng bằm và dằn chớ không cắt hay chặt được • (thth) Dao mẻ, lụt (nhụt): *Đồ tràng bằm.* ♦ **tràng dao** (đt) Lưỡi dao cùn không cán: *Kiếm cái tràng dao xới đất.*

TRÀNH (tt) Lệch, nghiêng một bên hoặc lắc lư: *Trông tràng;Chiếc đò tràng vì người ngồi hai bên không đều* • (R) Day mặt chỗ khác, lánh mặt không cho gặp: *Vừa thấy tôi, hắn tràng nơi khác* • (B) So đo vì thấy mình kém: *Tràng tròn.* ♦ **tràng hanh** (đt) X. Tràng tròn: *Dù nội ngoại hai bề cũng vậy, Đừng tràng hanh: bênấy bên này CH.* ♦ **tràng mặt** (đt) Day chỗ khác; lánh mặt, không cho gặp: *Tràng mặt người quen.* ♦ **tràng mâu** (đt) Câu mâu, kiếm chuyện gây gổ, kình chống. ♦ **tràng trò** (đt) Bắt lỗi, bắt bẻ, câu mâu: *Kiếm chuyện tràng trò* • (trt) Lỗi phải, nhặt khoan về phép tắc: *Nói tràng trò.* ♦ **tràng tròn** (đt) Phân bì, so đo, vạch những sơ hở vặt vạnh của người để phân bì: *Tràng tròn giá cả.*

TRÀNH (trt) Chằng chằng, không nháy mắt: *Ngó tràng.* ♦ **tràng hồ** (đt) (lóng) Lính kín: *Có tràng hồ theo dõi.*

TRÀNH (đt) X. Ma tràng.

TRÁNH (đt) Lánh, tìm cách lảng đi cho đừng gặp: *Chim khôn tránh bẫy tránh dò, Người khôn tránh chốn hồ đồ mới khôn* (cd) • Lách, né tràng qua cho đừng đụng: *Xe tránh người, người tránh xe* • (trt) Bét qua: *Đi tránh, lái tránh.* ♦ **tránh đường** (đt) Nép qua nhường đường cho người đi: *Khi quan lớn đi, ai cũng phải tránh đường.* ♦ **tránh khỏi** (đt) Tránh được, không bị, không mắc phải: *Dầu em buôn bán xa gần, Làm sao tránh khỏi cửa tuần của anh* (cd). ♦ **tránh nắng** (đt) Vô chỗ mát ở, không dan ngoài nắng • (R) Nghỉ mát, hóng gió, tới chỗ mát mẻ ở giữa mùa hè: *Đi Đà Lạt tránh nắng.* ♦ **tránh né** (đt) Trớ, sàng qua cho đừng trúng: *Bị đánh mà không tránh né chi ráo.* ♦ **tránh tiếng** (đt) Không dự vô để khỏi mang tiếng hoặc làm mà để người khác chịu: *tránh tiếng thị phi.* ♦ **tránh trút** (đt) (đ): Tránh đi, lui ra, không nhận, không dự vào: *Tránh trút trách nhiệm.* ♦ **tránh xa** (đt) Dang ra xa, không dám léo hánh tới: *Tránh xa tứ đổ tường* • X. Tránh xe, nghĩa 2. ♦ **tránh xe** (đt) Né kẻo xe cán; đi trên bờ lề: *Lên lề tránh xe* • Kiếm đường khác đi, kẻo bị con xe bên địch ăn (cờ tướng).

TRẠNH (đt) Cg. Diệp cày, khúc cây có vè để tra lưỡi cày: *Trạnh cày* • (B) (đt) Khoe khoang, lấn lối, nói phách: *Vác trạnh vác mỏ.* ♦ **trạnh vác** (đt) Phách lối, xấc láo, lên mặt, khoe giỏi.

TRẠNH (đt) (động) Rùa biển: *Tôm, cua, rùa, trạnh.*

TRAO (đt) Đưa tận tay: *Tiền trao, cháo múc; tiền trao ra, gà bắt lấy* (tng); *Ngọc lành ai nỡ bán rao, Chờ người quân tử mà trao ngọc lành* (cd) • (B) Giao phó, phó thác: *Nấy trao, trao trách nhiệm.* ♦ **trao đổi** (đt) Đưa vật này, lấy vật khác thay vào: *Mua bán là một hình thức trao đổi vật dụng hồi xưa* • Nói và nghe người ta nói: *Trao đổi ý kiến.* ♦ **trao gánh** (đt) Giao trách nhiệm, giao công việc cho người gánh vác: *Lãnh thì làm lấy, đừng trao gánh cho người.* ♦ **trao lời** (đt) Nói với ai điều gì: *Nhờ trao lời giùm; Tây giăng dây thép giữa trời, Chờ anh có việc trao lời em hay* (cd). ♦ **trao quyền** (đt) Giao quyền cho người khác: *Vua trao quyền trị nước cho hội đồng nhiếp chánh.* ♦ **trao tay** (đt) Giao cho, đưa tận tay: *Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo đắp nước mới hay vợ chồng* (cd). ♦ **trao tơ** (đt) Đính hôn, hứa làm vợ chồng: *Trao tơ em đây đã lỡ chừng, Đó kiếm nơi bắn sẻ, khuyên đừng lảng lơ* (cd).

TRAO TRÁO (trt) Cg. Tráo tráo, và Thao láo, tỉnh táo tự nhiên: *Mất mồ trao tráo mà ngủ gì?* • Cg. Trô trố, chòng chọc, không nháy mắt: *Nhìn trao tráo.*

TRÀO (đt) Cuộn lên và tràn ra: *Nước sôi trào ra; Rút gươm đâm họng cho máu trào, Để em ở lại, kiếm nơi nào hơn anh* (cd). ♦ **trào đờm** (đt) Sùi bọt miếng: *Trào đờm chết.* ♦ **trào gan** (trt) Sôi gan, giận dữ: *Giận trào gan.* ♦ **trào máu** (trt) Hộc máu, mửa máu ra: *Bị đánh trào máu* • Tức giận quá mà nói không được: Có trào máu không! Thật trào máu mà.

TRÀO (đt) X. Triều: *Đại trào, lâm trào, hồi trào thọ tội.*

TRÀO (đt) Chế nhạo rẻn đời: *Tự trào.* ♦ **trào cợt** (đt) Cười nhạo và nói khích. ♦ **trào hước** (đt) Đùa giỡn, giễu cợt. ♦ **trào lộng** (đt) Bỡn cợt, bông đùa: *Thiệt là trào lộng; trào lộng chơi.* ♦ **trào phúng** (bt) Tính cách của lời nói, bài văn tả tình đời để châm chích, chế giễu cái dở, cái rởm với diệu văn dễ tức cười nhưng thấm thía: *Kịch trào phúng.* ♦ **trào tiếu** (đt) Cười nhạo, chê cười.

TRÁO (đt) Lén đổi cái khác để gạt người: *Đánh tráo; Lường thăng tráo đấu; tráo bài ba lá.* ♦ **tráo chác** (đt) Lừa dối, gạt gẫm, đổi ra nhiều thế: *Tánh hay tráo chác* • (tt) Điêu ngoa, xảo quyệt: *Con người tráo chác.* ♦ **tráo gói** (đt) Lén đổi gói đồ khác cho người: *Mua hàng, bị tráo gói* • Gian lận, lường gạt: *Làm lanh bị tráo gói.* ♦ **tráo trở** (đt) Cg. Giáo giở, đổi thay, đổi thê này ra thế khác: *Thiệt thà quá! không biết tráo trở; tráo trở lời nói.*

TR

TRÁO (trt) Trố, cách nhìn chòng chọc: *Trao tráo, trân tráo, trơ tráo; tráo mắt nhìn.* ♦ **tráo mắt** (đt) Lồ mắt, mở rộng mắt và giữ đứng tròng: *Tráo mắt lên nhìn.* ♦ **tráo tráo** (trt) X. Trao tráo. ♦ **tráo trợn** (bt) Cách nhìn xấc xược: *Nhìn tráo trợn chớ không chào hỏi chi ráo.* ♦ **tráo trưng** (trt) Lão liên, liếc qua lại suôn: *Số giàu đem đến dửng dưng, Lựa là con mắt tráo trưng mới giàu* (cd).

TRẢO (đt) Móng vuốt: *Nha trảo.* ♦ **trảo không** (đt) Không cào cấu chi được, thất bại hoàn toàn. ♦ **trảo nha** (đt) Nanh vuốt • Tay chân bộ hạ: *Tiền của lấm, trảo nha đông.*

TRẠO (đt) Lay động: *Trệu trạo, trộ trạo, trợn trạo* • Chèo, bơi. ♦ **trạo châu** (đt) Chèo ghe, bơi xuồng. ♦ **trạo phu** (đt) Bạn chèo, người chèo ghe mướn. ♦ **trạo thiệt** (đt) Uốn lưỡi, trau chuốt lời nói. ♦ **trạo phủ** (đt) Tay chèo, người chèo ghe hay bơi xuồng. ♦ **trạo trực** (đt) Nhợn, nôn, muốn ói ra: *Trạo trực muốn mửa.* ♦ **trạo vĩ** (đt) Ngúc ngoắt đuôi, cách tỏ ra vui mừng đón tiếp của chó: *Trạo vĩ khắc lân* (Ngoắt đuôi mơn trớn, tức dua mị thái quá).

TRÁP (đt) Cg. Trắp, hộp lớn có ngăn, có nắp đậy: *Tráp bạc, tráp trầu; cấp tráp theo hầu.*

TRÁP (đt) Phên, tấm tre hay nứa đương để dừng vách hoặc che gió: *Dừng tráp, tấm tráp.* ♦ **tráp nè** (đt) Tấm tráp bằng nhánh tre, ngọn tre: *Ở, quản chi rào lấm, tráp nè* (LS).

TRÁT (đt) X. Trét: *Tô trát, trát phấn.*

TRÁT (đt) Giấy của quan trên truyền dạy cấp dưới hay cho dân hay việc gì: *Sức trát về làng* • (đt) Sức trát, gởi trát đi: *Trát về làng; trát cho làng tuần cứ.* ♦ **trát câu lưu** (đt) (pháp) Cg. Câu phiếu, lệnh tòa dạy bắt giam chờ ngày xét xử *(mandat d'arrêt).* ♦ **trát đòi** (đt) (pháp) Lệnh đòi hầu tòa *(mandat de comparution).* ♦ **trát sức** (đt) Tờ trát gởi đi: *Đã có trát sức lâu rồi.* ♦ **trát tòa** (đt) Lệnh tòa ra cho cảnh sát thi hành *(mandat).* ♦ **trát tập nã** (đt) (pháp) Cg. Lục tống, lệnh biện lý truyền bắt một can phạm *(mandat d'amener).*

TRẠT (trt) Dày, thật nhiều và khít nhau: *Dày trạt; cỏ mọc trạt; trái (trái giống) dày trạt.* ♦ **trạt hà** (trt) Trạt hà sa số nói tắt, quá nhiều, đông kể không xiết: *Thiên hạ tới trạt hà; đông trạt hà.* ♦ **trạt hà sa số** (trt) X. Trạt hà và Hằng hà sa số.

TRAU (đt) Giồi mài, đánh bóng: *Trau ngọc, trau đôi hoa tai* • (R) Ở bề, làm cho đẹp: *Trau ăn trau mặc, trau hình chuốt dạng.* ♦ **trau chuốt** (đt) Trau giồi chuốt ngót; đẽo gọt, sửa đi sửa lại cho trơn bén, cho suôn sẻ: *Trau chuốt câu văn, trau chuốt áo quần.* ♦ **trau giồi** (đt) *Bào, đánh giấy nhám, đánh bóng bằng bộ ván* • (B) Bồi bổ, tô đắp cho đầy đủ, cho tốt đẹp thêm: *Trau giồi tiếng mẹ đẻ.* ♦ **trau tre** (đt) (đ): X. Trau tria. ♦ **trau tria** (đt) (đ): Cg. Trau tre, Nh. Trau và Trau chuốt: *Lìa Ngô bịn rịn, chòm mây bạc, Về Hán trau tria mảnh má hồng* (T.T.Tường).

TRAU (đt) Giũ giẻ lúa cho rụng sạch hột: *Trau lúa, trau rơm.*

TRAU TRÁU (đt) (thực) Loại cây to, thân ngay có u nần, gỗ chắc tốt, lá dày mọc đối to lối 6 x 15mm; hoa mọc từng chùm trên nhánh nhỏ, cọng dài lối 3cm, đực, cái và lưỡng phái lẫn lộn; trái dài lối 3cm, một hột, ăn được *(Ochrocarprus siamensis).*

TRAU TRẢU (đt) (động) Cg. Trảu trảu, loại chim nhỏ ức trắng, cánh xanh, mỏ đen.

TRÀU (đt) (động) Tên gọi cá lóc lúc bằng ngón chân cái tới cườm tay: *Cá tràu.* ♦ **tràu cửng** (đt) Lứa cá tràu bằng ngón tay cái, chân cái. ♦ **tràu đô** (đt) Lứa cá tràu bằng cườm tay (cổ tay), sắp thành cá lóc.

TRẦU (đt) (thực) X. Ngũ trảo: *Dầu trầu, lá trầu (Vitex Negundo).*

TRẢU TRẢU (đt) (động) X. Trau trảu.

TRẮC (đt) (thực) Loại cây rừng rất to, lá kép lẻ, xanh sặm hoặc đỏ thắm, gỗ mịn thịt và rất cứng, thuộc loại danh mộc như cẩm lai nhưng không có vân *(Dalbergia cochinchinesis).*

TRẮC (tt) Nghiêng một bên: *Bức trắc, phản trắc.* ♦ **trắc áp lực** (đt) Sức tung ra chung quanh. ♦ **trắc bá diệp** (đt) (thực) Cây loại lôa tử, cao lối 7-8m, trồng trong chậu cao lối 1m nhánh non dẹp, lá mọc đối đều dặn như ép, khí ấm, vị đắng, tính sáp, không độc, thường được dùng uống ho; trái loại đồng chu, chùy nhỏ, hột tròn, không cánh *(Biota orientalis).* ♦ **trắc lậu** (tt) Hèn mọn, nhỏ mọn. ♦ **trắc mục** (đt) Nghiêng mắt nhìn, liếc xéo • (B) Ghen ghét, ganh tỵ. ♦ **trắc nết** (tt) Mất nết, lẳng lơ, lăng loàn, hư: *Đàn bà trắc nết.* ♦ **trắc nhật** (tt) Ác tà, mặt trời xế bóng lúc gần chiều. ♦ **trắc nhĩ** (đt) Nghiêng tai, lắng nghe, lóng tai nghe. ♦ **trắc thân** (đt) Nghiêng mình, dáng người cung kính chào. ♦ **trắc thất** (đt) Vợ bé, vợ lẽ. ♦ **trắc trọng** (trt) Nghiêng triềng, nặng về một bên, trọng một phía. ♦ **trắc trở** (bt) Khó khăn, vấp váp, không suôn sẻ, gặp trở lực: *Công danh trắc trở, làm ăn trắc trở.* ♦ **trắc văn** (đt) Nghe lóm, ở một bên lắng nghe, để ý việc người. ♦ **trắc vệ** (đt) (qs) Đội quân giữ bên hông *(flanc-garde).* ♦ **trắc vi** (tt) Vụn vặt, nhỏ mọn, không đáng.

TRẮC (tt) Giọng nói hơi nặng và ngắn: *Những tiếng có dấu sắc (), nặng (.), hỏi (?), và ngã (), đều thuộc giọng trắc.*

TRẮC (đt) Đo đạc, đo lường: *Di lệ trắc hải* (lấy ngao đường biển) • Liệu lượng, dò xét: *Bất trắc, nan trắc; nhơn tâm phụ trắc* (lòng người khó lường). ♦ **trắc ảnh** (đt) Xem bóng mặt trời mà đoán giờ. ♦ **trắc âm khí** (đt) Máy đo làn sóng phát thanh (tiếng rung động trong không khí). ♦ **trắc cầu học** (đt) X. Trắc địa học. ♦ **trắc cầu tuyến** (đt) Đường ngắn nhất nối liền hai điểm của một hình cầu, tức cung của vòng tròn lớn nhất đi ngang hai điểm ấy *(ligne géodésique)* • Cg. Trực cự cầu *(orthodromie),* đường ngắn nhất nối liền hai điểm trên mặt trái đất. ♦ **trắc diên** (đt) Cái tho dùng đo bề sâu của nước. ♦ **trắc diện khí** (đt) Máy đo bề mặt (diện tích) một thửa đất vẽ trên giấy *(planimètre).* ♦ **trắc đạc** (đt) Đo lường • (Phật) Cân phân tỉ mỉ để hiểu cho thấu đáo. ♦ **trắc địa** (đt) Đo đất: *Khoa trắc địa.* ♦ **trắc địa học** (đt) Môn học đo đất để vẽ họa đồ. ♦ **trắc địa không ảnh** (đt) Kỹ thuật đo đạc bằng cách dùng máy bay chụp hình đất và khai thác ảnh chụp được để vẽ địa đồ *(phototopométrie).* ♦ **trắc địa toàn khoa** (đt) Phương pháp đo đạc để vẽ bản đồ tất cả chi tiết về địa thế, địa hình, địa vật của một cuộc đất to *(topographie générale).* ♦ **trắc định điểm** (đt) X. *Tính giao cung (calcul par relèvement).* ♦ **trắc đồ không ảnh** (đt) Thuật khai thác

ảnh chụp trên máy bay để lập bản đồ đất *(photopographie)*. ♦ **trắc độ** (đt) Đo lường. ♦ **trắc giác kế** (đt) Máy quan trắc chỉ có một vòng độ năm để đo góc theo mặt phẳng; khác với trắc lượng kế *(tachéomètre)* có cả vòng độ trứng để đo góc theo chiều cao *(cercle d'alignement)* • Nghi cụ đo đạc để lấy độ góc theo mặt phẳng *(goniomètre)*. ♦ **trắc giác khí** (đt) Nghi cụ thô sơ để đo góc, gồm một cái lượng giác quy hình bán nguyệt trên đó xoay tròn một chiếu chuẩn khi để nhắm hướng *(graphomètre)*. ♦ **trắc hải** (đt) Lường biển: *Dĩ lệ trắc hải* (lấy ngao lường biển) • (B) Làm chuyện phi lý, lấy sức nhỏ nhít mà chống với sức to lớn. ♦ **trắc hậu** (đt) Đo khí hậu. ♦ **trắc họa pháp** (đt) Cách vẽ bản đồ đất với chi tiết đã đo đạc sẵn *(topographie)*. ♦ **trắc lượng** (đt) Dùng máy móc để đo đất và toán học để tính toán và vẽ ra. ♦ **trắc lượng kế** (đt) Máy đo địa thế, gồm có hai vòng giác độ, một để đo góc theo mặt phẳng nằm và một để đo góc theo mặt phẳng đứng; ống kính của máy lại có lượng cự xích để đo bề xa *(tachéomètre)*. ♦ **trắc lượng pháp** (đt) Phương pháp đo đất (địa hình địa vật) bằng trắc lượng kế *(tachéométrie)*. ♦ **trắc nghiệm** (đt) Đo lường để xét nghiệm, tìm hiểu: *Dùng phương pháp trắc nghiệm để chọn người làm (test)*. ♦ **trắc thâm khí** (đt) Cg. Trắc diên, máy đo bề sâu của nước *(bathomètre)*.

TRẮC (đt) Thương xót. ♦ **trắc ẩn** (đt) Lòng thương xót, tội nghiệp, chẳng nỡ để vậy: *Vô trắc ẩn chi tâm, phi nhân dã* (không có lòng thương xót, thì chẳng có nhân đạo). ♦ **trắc dát** (đt) Xót xa, khó chịu: *Động lòng trắc dát*. ♦ **trắc thương** (đt) Thương xót đau đớn cho: *Trắc thương người xấu số*.

TRẮC (đt) Trèo lên, bước lên, đờ lên: *Truất trắc* (hạ xuống, đờ lên tức thưởng phạt). ♦ **trắc dĩ** (đt) X. Trắc tỵ. ♦ **trắc giáng** (đt) Lên xuống, khi lên, khi xuống: *Thần linh trắc giáng*. ♦ **trắc hỗ** (đt) Trèo lên núi có cây (do Kinh Thi: Trèo lên núi có cây, để ngóng, cho vậy) • (B) Nhớ cha. ♦ **trắc phương** (đt) Lên trời, tức: chết (tiếng dùng cho vua). ♦ **trắc tỵ** (đt) Cg. Trắc dĩ, trèo lên núi trọc (do Kinh Thi: Trèo lên núi trọc, trông ngóng mẹ vậy) • (B) Nhớ mẹ.

TRẶC (tt) Sai khớp, trật khớp xương: *Trặc cổ, trặc chân, trặc tay* • (B) Vấp váp, trở ngại, không suôn sẻ: *Trục trặc*. ♦ **trặc gân** (tt) Có sợi gân hay mạng mỡ giữa các bắp thịt giãn ra và nằm sái chỗ: *Trặc gân đùi*. ♦ **trặc họng** (tt) Trật cái ngông, cái cốt trong họng cối xay: *Cối trặc họng* • (trt) Trái lẽ thông thường, không hợp lý: *Nói trặc họng; làm chuyện trặc họng*. ♦ **trặc trẹo** (bt) Cg. Trặc trệu, trục trặc, giục giặc, chèo kéo bậy bạ rồi sanh trở ngại, không xuôi: *Việc trặc trẹo; làm trặc trẹo công việc*. ♦ **trặc trệu** (bt) Nh. Trặc trẹo.

TRĂM *st.* Mười chục, 99 với 1: *Trăm năm trăm tuổi may rủi một chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng không ham* (cd) • Mười chục có đầu, chạy 120 hoặc 130... (tùy món và tùy nơi): *Một trăm cam, một trăm xoài* • Nhiều, rất nhiều: *Bạc trăm, cả trăm; trăm dâu đổ đầu tằm; trăm người bán, vạn người mua*. ♦ **trăm bề** (trt) Nhiều nỗi, nhiều cách: *Tấn thối nan cực khổ trăm bề, Ở đây khó ở, ra về khó ra* (cd). ♦ **trăm chiều** (trt) Nh. Trăm bề: *Khổ sở trăm chiều*. ♦ **trăm đường** (trt) Nhiều phía, nhiều nỗi: *Rầu rĩ trăm đường*. ♦ **trăm họ** (đt) Bá tánh, tiếng chỉ chung tất cả dân trong nước: *Trăm họ lầm than*. ♦ **trăm lạy** (đt) Xin lạy thật nhiều, tiếng nạ mình năn nỉ: *Trăm lạy ông, xin thương kẻ nghèo*. ♦ **trăm năm** (đt) Ba vạn sáu ngàn ngày, hạn tương đối dài nhất của một đời người: *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyền với bạn nhớ hoài không quên* (cd) • (B) Tình vợ chồng lâu dài (không phải việc qua đường, không gãy gánh giữa đường): *Kết tóc trăm năm; Trăm năm dầu lỗi hẹn hò, Cây đa còn đó con đò khác đưa* (cd). ♦ **trăm ngàn (nghìn)** (đt) Bạc trăm bạc ngàn nói tắt, tiếng chỉ số tiền thật nhiều: *Trăm ngàn đổ một trận cười như chơi* (K) • Cả trăm cả ngàn, tiếng chỉ con số thật nhiều: *Trăm ngàn gởi lạy tình quân, Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi* (K). ♦ **trăm tuổi** (đt) Tuổi thọ thật lớn, thật nhiều: *Chúc ngài sống lâu trăm tuổi*. ♦ **trăm tuổi già** (đt) Chết già, đến già mới chết: *Chừng cha mẹ trăm tuổi già, anh em đùm bọc lấy nhau*.

TRĂM (trt) Lăn líu, dấp dính khó nghe: *Nói trăm như tiếng ngoại quốc* • (đt) Nói lăn líu và lía lia: Trăm tiếng tây nghe không hết. ♦ **trăm trết** (đt) Nói trết trát, mau lẹ quá, rất khó nghe: Gặp nhau thì trăm trết, ai mà nghe cho nổi.

TRẰM (đt) Vạt bớt, mài bớt cho bằng: *Trằm cạnh, trằm góc* • (R) Vuốt ve, lặp đi lặp lại: *Trằm trồ*. ♦ **trằm cạnh** (đt) Bào nghiêng để vạt cái cạnh cho bằng, cho đừng bén, đừng có góc vuông. ♦ **trằm góc** (đt) Chấn góc, đục bỏ cái góc vuông, góc nhọn đi. ♦ **trằm trồ** (trt) Líu lo, cách nói lăng xăng, nhiều tiếng mà ít nghĩa của trẻ con nhất là hay lặp đi lặp lại: *Có vàng, vàng chẳng hay phô, Có con, con nói trằm trồ cha nghe* (cd) • (đt) Ngắm nghía cách thích thú, hoặc rờ rẫm, vuốt ve cách sung sướng: *Thấy vật đẹp, cứ trằm trồ luôn; trằm trồ khen ngợi*.

TRẰM HOÃN (đt) Hoa tai, bông đeo tai.

TRẤM (đt) Lỗ thoát hơi ở nồi nấu rượu để đặt ống vào cất rượu ra: *Đậy trấm, đóng trấm lại* • Tên cái ống cất rượu từ nồi ra: *Đặt ống trấm*.

TRẤM (đt) *(động)* Tên thứ cá sông mình dài mà to.

TRẤM (đt) Món ăn làm bằng quả sấu non dầm nước mắm đường.

TRĂN (đt) *(động)* Loại rắn to, vảy có hoa, không nọc độc, sống bằng thịt thú: *Da trăn, mỡ trăn*. ♦ **trăn đất** (đt) Giống trăn hay nằm khoanh dưới đất, không biết leo cây. ♦ **trăn gấm** (đt) Giống trăn vảy có vằn láng. ♦ **trăn gió** (đt) Giống trăn bò thật mau. ♦ **trăn núi** (đt) Giống trăn ở núi, to con hơn hết. ♦ **trăn nước** (đt) Giống trăn ở dưới nước.

TRĂN TRỞ (đt) Lăn qua lăn lại luôn, không yên giấc, không ngủ được: *Cả đêm, cứ trăn trở mãi*.

TRẦN (bt) Trì xuống, thụng xuống: *Bụng đau trần* • Tuột xuống, buông thõng hai chân cho tuột xuống: *Em nhỏ trần xuống đất, không cho bồng*. ♦ **trần trần** (trt) Nghe nặng như bị trì xuống: *Bụng đau trần trần*. ♦ **trần trì** (đt) Cố trần xuống đất: *Bị dẫn đi mà nó cố trần trì ở lại*. ♦ **trần trọc** (đt) Cg. Giằn giọc, lăn lộn, tính tới tính lui, nghĩ xa nghĩ gần, không ngủ được: *Trần trọc suốt đêm; Năm canh trần trọc dưới thuyền thổ than* (LVT).

TRẦN (đt) Gieo mình xuống, nhảy xuống: *Trần mình xuống nước*. ♦ **trần triu** (đt) Quấn quýt, quyến luyến, vì tríu mến (trìu mến) mà ở bên nhau luôn: *Hai người trần*

TR

trìu nhau lắm.

TRẢN (đt) Rầy rà la trách: *Trẩn vợ trẩn con.* ♦ **trẩn mù** (đt) La rầy.

TRẪN (trt) Trụi, một mình, một mực. ♦ **trẫn con** (trt) Không con, một mình: *Vợ chồng trẫn con.* ♦ **trẫn trẫn** (trt) Trơ trơ, đẹt cẩm, không lớn: *Heo nuôi quá ngày quá tháng mà cứ trẫn trẫn.* ♦ **trẫn trọi** (tt) X. Trọi trẫn.

TRĂNG (dt) Cg. Hằng nga, chị Hằng, gương nga, mặt nguyệt, chị nguyệt, nguyệt tinh, thỏ bạc, v.v..., một vệ tinh xoay quanh trái đất, từ khi còn khuyết đến khi thật tròn rồi thật khuyết lại và đúng một tháng, thọ ánh sáng mặt trời và chiếu xuống mặt đất ban đêm: *Ánh trăng, mặt trăng; Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn, Có sao trăng phải chịu luồn đám mây* (cd) • (R) Tháng: *Lúa ba trăng; Măn con trăng này thì thấy Tết* • (B) (cùng đi đôi với hoa hay gió) Việc trai gái, tư tình: *Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây* (cd). ♦ **trăng ăn** (tt) Tình trạng trái dừa vì điều kiện dinh dưỡng bất thường mà mất nước và cơm đóng không đều, nơi có nơi không: *Dừa trăng ăn.* ♦ **trăng bạc** (dt) Mặt trăng khi sáng trắng. ♦ **trăng già** (dt) Nguyệt lão, tiếng gọi vị thần xe duyên vợ chồng cho người đời: *Trăng già độc địa! Trăng bao nhiêu tuổi trăng già? Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non?* (cd). ♦ **trăng gió** (dt) X. Gió trăng. ♦ **trăng hoa** (dt) Mặt trăng và bụi hoa hoặc dưới ánh trăng và dưa bụi hoa • (B) Việc trai gái, tư tình, lén lút lấy nhau: *Trăng hoa nhưng cũng thị phi biết điều* (K). ♦ **trăng khuyết** (dt) Mặt trăng khuyết mất một lõm, chỉ mặt trăng vào các đêm còn xa đêm rằm. ♦ **trăng lặn** (dt) Chỉ mặt trăng đi vừa khuất mặt trái đất phía ta ở, đêm tối lại: *Chờ trăng lặn sẽ đi.* ♦ **trăng lên** (dt) Chỉ mặt trăng vừa nhô lên khỏi mặt đất phía ta ở, đêm tối trở nên sáng: *Trăng lên khỏi núi trăng khuất bụi chuối trăng mờ, Tiếng em ở chợ sao khờ bán buôn?* (cd). ♦ **trăng lu** (dt) X. Trăng mờ. ♦ **trăng lưỡi liềm** (dt) Mặt trăng trong các đêm đầu tháng âm lịch, khuyết sâu như lưỡi liềm cắt cỏ. ♦ **trăng mật** (dt) X. Tuần trăng mật. ♦ **trăng mọc** (dt) X. Trăng lên. ♦ **trăng mờ** (dt) Cg. Trăng lu, mặt trăng bị làn mây mỏng áng bớt ánh sáng: *Trăng mờ vì bởi đám mây, Đôi ta cách trở vì dây tơ hồng* (cd). ♦ **trăng non** (dt) Nh. Trăng khuyết và Trăng lưỡi liềm. ♦ **trăng ngà** (dt) Trăng màu vàng vang như ngà voi. ♦ **trăng rằm** (dt) Mặt trăng trong đêm rằm (15 âm lịch) thật tròn, thật tỏ: *Mặt như trăng rằm; Đêm qua trời sáng trăng rằm, Anh đi qua cửa em nằm không yên* (cd). ♦ **trăng tà** (dt) Mặt trăng đang ở hướng tây, gần lặn: *Anh đi đường ấy xa xa, Để em ôm bóng trăng tà năm canh* (cd). ♦ **trăng thanh** (dt) Mặt trăng trong tỏ, thường ở trên cao giữa nền trời xanh, không bị mây áng: *Gặp lúc trăng thanh gió mát, Thú nào vui bằng thú hát huê tình* (cd). ♦ **trăng thu** (dt) Mặt trăng giữa mùa thu, nhất là đêm rằm tháng 8 âm lịch, tỏ hơn hết: *Một mảnh trăng thu khéo gợi tình.* ♦ **trăng treo** (dt) Tuần trăng từ ngày 16 đến cuối tháng âm lịch. ♦ **trăng tròn** (dt) Mặt trăng trong đêm rằm và 16 âm lịch, thật tròn: *Trăng tròn thì mặc tròn trăng, Bậu xinh mặc bậu, bậu xằng anh chê* (cd) • (B) Lứa tuổi 15 của con gái: *Xuân xanh mới được trăng tròn lẻ.* ♦ **trăng vàng** (dt) Mặt trăng mới mọc, màu vàng: *Hỏi cô tát nước bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?* (cd).

TRĂNG (dt) Gông làm bằng hai tấm ván có khoét lỗ tròn để tròng vào cổ hay vào chân người có tội: *Đèn trăng, đóng trăng, mang trăng, ních trăng, ngồi trăng.* ♦ **trăng cùm** (bt) Cái trăng hay cái cùm, ngồi trăng hay ngồi cùm, tiếng dùng chung cho việc giam giữ, việc bị giam giữ: *Trăng cùm xấu hổ.* ♦ **trăng trói** (đt) Đóng trăng hoặc trói lại, tiếng dùng chung cho việc giam giữ người có tội: Ngóa An nam, lứ khách trú, Trăng trói lùm xùm nhau một lũ... HL..

TRĂNG TRẮNG (tt) X. Trắng trắng.

TRĂNG TRỐI (đt) X. Trối trăng.

TRẰNG TRẰNG (bt) X. Chằng chằng.

TRẮNG (tt) Cg. Bạc (riêng cho râu, tóc và huyết), cò (riêng cho lông chó, lông trâu, lông vịt), chuối (riêng cho lông gà) hay kim (riêng cho lông ngựa), sắc sáng sủa như vôi, như tuyết: *Cơm trắng, da trắng, đường cát trắng; trắng như bông bưởi; Bánh nào trắng bằng bánh bò bông* (cd) • Tên gọi các giống cá nước ngọt có vảy hoặc da trắng: *Cá trắng* • (B) Không ngơ, không dính dáng, không vướng víu chút nào: *Tay trắng, trinh trắng, trong trắng* • (trt) Ngay ra, thẳng rằng, không quanh co: *Khủng bố trắng; nói trắng mà nghe.* ♦ **trắng án** (trt) Vô tội, không có tội: *Tòa xử trắng án.* ♦ **trắng bạc** (tt) Trắng mà có lóng lánh màu bạc: *Phết màu trắng bạc vô cho chói* • Hơi trắng, trắng nhạt (giợt) không tươi: *Màu cũ trở trắng bạc.* ♦ **trắng bạch** (tt) Rất trắng và toàn màu trắng: *Con cò trắng bạch.* ♦ **trắng bệch** (tt) Trắng mà hơi đục, không tươi: *Nước da trắng bệch.* ♦ **trắng bong** (tt) Trắng và láng: *Mặt thoa kem trắng bong.* ♦ **trắng bông** (dt) (động) Loại đồi mồi vảy mỏng. ♦ **trắng bốp** (tt) Trắng và còn mới: *Quần áo trắng bốp.* ♦ **trắng chân** (tt) (bạc) Thua luôn, trọn quận, trọn ván không được, không tới, không trúng lần nào: *Tổ tôm cả hội trắng chân.* ♦ **trắng chiếu** (trt) (bạc) Minh bạch, rõ ràng, không tránh tròng chi được: Đánh như vậy là trắng chiếu rồi. ♦ **trắng da** (tt) Có làn da trắng: *Trắng da nhờ bởi má cưng, Đen da vì bởi lội bưng vớt bèo* (cd). ♦ **trắng dã** (tt) Trắng vì tròng trắng tương đối nhiều hơn tròng đen: Cặp mắt trắng dã. ♦ **trắng dĩa** (đĩa) (tt) Cạn đầu ở bếp thấp đèn: *Dầu chong trắng dĩa, lệ tràn thấm khăn* (K). ♦ **trắng đen** (tt) Màu trắng và màu đen: *Áo miếng chả trắng đen* • Phải hay quấy, có hay không: *Chưa rõ trắng đen.* ♦ **trắng đỏ** (tt) Trắng mà hơi ửng đỏ: *Nước da trắng đỏ.* ♦ **trắng đục** (tt) Trắng mà đục: *Bóng đèn trắng đục không chóa.* ♦ **trắng hếu** (tt) Trắng rất nổi, rất trơ, không hợp với các màu khác chung quanh: Đùi trắng hếu. ♦ **trắng lôm lốp** (tt) Cg. Trắng lốp lốp, rất trắng, thật trắng: *Quần áo trắng lôm lốp.* ♦ **trắng lôm lộp** (tt) Nh. Trắng lôm lốp. ♦ **trắng lốp** (tt) Nh. Trắng lôm lốp. ♦ **trắng lốp lốp** (tt) Nh. Trắng lôm lốp. ♦ **trắng mắt** (trt) Cặp mắt trở nên trắng vì tròng trắng nhiều: *Thức trắng mắt.* ♦ **trắng mét** (tt) Trắng mà tái xanh, nước da người có bệnh. ♦ **trắng mịn** (tt) Trắng mà nhẵn nhụi, đẹp đẽ, không nhăn, không gợn, không nổi mụt: *Da mặt trắng mịn, hàng trắng mịn.* ♦ **trắng mốc** (tt) Nh. Trắng đục. ♦ **trắng mởn** (tt) Hơi trắng nhưng tươi sáng: *Nước da trắng mởn.* ♦ **trắng nõn** (tt) Trắng cách nõn nà, mịn màng dễ yêu: *Mặt trắng nõn* • (thth) Trắng lắm, rất trắng: *Giồi phấn trắng nõn; đường trắng nõn; Hàm răng trắng nõn, chồng yêu cõn cờ* (cd). ♦ **trắng nước** (trt) Cạn hết nước: *Tát trắng nước mà*

không có con cá nào cả • (B) (tt) Còn khờ dại, còn thật thà: *Mới ra đời, còn trắng nước.* ♦ **trắng ngà** (tt) Trắng mà hơi vàng vàng như màu ngà voi: *Trăng lên chưa cao, còn trắng ngà.* ♦ **trắng ngần** (tt) Trắng và thật trong: *Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm* (cd). ♦ **trắng nhã** (tt) Nh. Trắng dã. ♦ **trắng nhẽ** (tt) Trắng cách trơ trẽn, không tươi, không đẹp: *Hàm răng trắng nhẽ miệng không ăn trầu* (vè gái lấy chệc). ♦ **trắng ỏng** (tt) Trắng lắm: *Vuột con lươn trắng ỏng, hết ngon.* ♦ **trắng phau** (tt) Trắng và rất sạch, không dấu vết dơ bẩn: *Thắp ngọn đèn lên thấy trắng phau, Con cò mấp máy suốt đêm thâu* (H.X.Hương). ♦ **trắng phau phau** (tt) Thật trắng phau, tiếng nhấn mạnh: *Cầu trắng phau phau đôi ván ép, Nước trong leo lẻo một dòng thông* (H.X.Hương). ♦ **trắng phếch** (tt) Trắng cách nhạt nhẽo (lạt lẽo), không tươi, không duyên dáng: *Lang ăn da trắng phếch.* ♦ **trắng phếu** (tt) Bạc phếu, bạc hết, không còn một sợi trắng: *Bà già, cái đầu trắng phếu.* ♦ **trắng răng** (tt) Có hàm răng trắng không nhuộm, không ăn trầu: *Chú tửng trắng răng.* ♦ **trắng sông** (trt) Trên mặt nước sông đầy màu trắng: *Tôm cá nổi trắng sông* (chết đưa ức trắng lên). ♦ **trắng tay** (trt) Không có tiền của, sự nghiệp: *Tay trắng cũng huờn trắng tay.* ♦ **trắng tinh** (tt) Toàn trắng, thật trắng, không lẫn màu nào khác: *Gạo trắng tinh* • Thật trắng, chưa dơ, như còn mới: *Quần áo trắng tinh mà bạ đâu ngồi đó.* ♦ **trắng toát** (tt) Trắng mà không tươi, không duyên dáng, như xương khô, như củi mục: *Giồi phấn cái mặt trắng toát!* • (thth) Nh. Trắng tinh. ♦ **trắng tuốt** (tt) Nh. Trắng toát. ♦ **trắng tươi** (tt) Trắng cách tươi sáng, đẹp đẽ: *Mặt trắng tươi; trái cau chẻ ra trắng tươi.* ♦ **trắng trắng** (tt) Cg. Trăng trắng, hơi trắng: *Người đó trắng trắng* • Thấp thoáng màu trắng ở xa: *Thấy trắng trắng như lá buồm.* ♦ **trắng trẻo** (tt) Trắng và tươi đẹp, thường chỉ da mặt: *Đứa nhỏ trắng trẻo dễ thương.* ♦ **trắng trong** (tt) Trắng mà trong: *Gạo trắng trong.* ♦ **trắng trơn** (tt) Trơn lu, không có chi cả: *Bình nhì trắng trơn.* ♦ **trắng trợn** (tt) Thô lỗ, cộc cằn, dữ tợn, mặt lúc nào cũng như có vẻ trợn trừng khoát nạt: *Con người trắng trợn* • (R) (trt) Cục súc, lộ liễu, thiếu dè dặt, không khiêm nhượng: *Ăn nói trắng trợn; hối lộ trắng trợn.* ♦ **trắng trợt** (tt) Nh. Trắng xác. ♦ **trắng vỡ** (tt) Lờ đờ, mất tinh thần: *Thức quá, cặp mắt trắng vỡ.* ♦ **trắng xác** (tt) Nh. Trắng toát. ♦ **trắng xóa** (tt) Nh. Trắng tóa.

TRẮNG (dt) Thùng đựng đồ, hai đầu kín: *Cái trắng* • (tt) Căng phồng lên, sổ ra: *Dồn trắng, nhồi trắng.* ♦ **trắng bầu** (trt) Thẳng bầu điều, nói gà ăn thật no: *Gà ăn trắng bầu* • (R) Cành hông, no óc nóc: *Ăn một bữa trắng bầu* (người). ♦ **trắng má** (trt) Phùng má lên: *Ngậm một búng trắng má* • (tt) Má xệ, sổ má, má bùng thụng: *Con nít là hun (hôn) nhiều, nó trắng má.*

TRẤP (dt) X. Tráp: *Rương trấp, nâng khăn sửa trấp; Thôi thôi mang trấp ra về, Học hành chi nữa chúng chê bạn cười* (cd) • Hình vuông dài mặt phẳng, có chấn 4 góc, có chạy chỉ hoặc không: *Mặt trấp; hòm nắp trấp.*

TRẤT (dt) Thứ gạo to hột: *Gạo trất* • (R) Hột gạo được lừa ra nhai chơi khi cắn tróc vỏ thóc: *Ăn trất; Hộ pháp cắn trất.*

TRẤT TRÉO (tt) Trảo trở, lừa đảo, không ngay thẳng: *Con người trất tréo.*

TRÂY (dt) Cg. Trì, trét vào rồi kéo lan ra rộng: *Tray hồ, trây bùn* • (R) Cg. Giây, làm cho dơ dáy, xấu xa: *Trây bẩn, trây vầy.* ♦ **trây nhớt** (dt) Giặt hay rửa qua loa, dối trá, không sạch, không kỹ: *Làm biếng, đem trây nhớt rồi phơi* • (trt) Giả dối, không nên việc, không ra trò: *Làm trây nhớt.* ♦ **trây nhựa** (dt) Làm vấy nhựa, trét nhựa làm lem ra • (B) Phá động ổ, gây lớn chuyện ra: *Trây nhựa rồi bỏ đó.* ♦ **trây sân** (dt) Tráng sân đạp lúa với cứt trâu quậy nước. ♦ **trây tiếng** (dt) Làm cho mang tiếng, gây vỡ lở ra cho người gièm siểm, chê bai: *Làm liều, trây tiếng cho anh em.* ♦ **trây thèm** (dt) Chọc cho thèm khát thêm vì cho ăn ít quá: *Thà ăn lâu một mình, chẳng thà trây thèm hàng xóm* (tng). ♦ **trây trét** (dt) Trây vấy vá ra, làm dính cùng nơi: *Đạp bùn rồi trây trét đây nhà.* ♦ **trây vấy** (dt) Nh. Trây trét • (B) Làm tùm lùm, làm xấu cho thiên hạ chê cười: *Tới đâu trây vấy tới đó.*

TRÂY (trt) Cách diêm dúa, sỗ sàng, lả lơi, chớt nhả: *Cười trây, nói trây* • Xuống nước lỳ, chịu xấu hổ để được việc mình: *Trây như địa.* ♦ **trây lười** (tt) Dai nhách, chịu lỳ với chủ nợ, không trả nợ: *Trây lười không muốn trả nợ, sẽ bị đưa ra tòa.* ♦ **trây trúa** (bt) (đ) Nh. Trây: *Ăn nói trây trúa; dáng điệu trây trúa.*

TRẦY (tt) Tróc da, xước ngoài da rướm máu hoặc không: *Té trầy tay* • Có tỳ vết cạn: *Làm trầy mặt bàn; vấp trầy mũi giày.* ♦ **trầy da** (bt) Lác da, tróc hoặc lả đường cạn ngoài da: *Tay bị trầy da* • (B) Đau xót chút đỉnh: Bảo nó trừng trị vợ nó, mà nó gãi cồn không trầy da nữa. ♦ **trầy trầy** (bt) Trầy ít, trầy cạn: *Chân trầy trầy một chút; kéo mặt bàn trầy trầy* • Cg. Sầy sầy, vừa tróc lớp cám mỏng chỗ không trắng: *Giã gạo gạo trầy trầy* • Mưa mứa, sơ sơ, lỡ dở cả: Làm trầy trầy rồi bỏ đó. ♦ **trầy trật** (trt) Hè hụi, cách khó khăn, mệt nhọc: *Làm trầy trật từ sớm tới giờ mà chưa xong* • Cg. Trậm trầy trậm trật, lụi đụi, làm đi làm lại nhiều lần: *Thi trầy trật mấy năm mà không đỗ.* ♦ **trầy trụa** (tt) (đ) Nh. Trầy: *Trầy trụa chút đỉnh không sao.* ♦ **trầy xể** (tt) Chỗ thì trầy, chỗ thì xể (tét có đường dài): Mặt mày trầy xể hết.

TRẨY (đt) Ra đi, đi xa: *Chàng ôi đi trẩy kẻo trưa, Cửa nhà cậy mẹ, nắng mưa nhờ trời* (cd) • (R) Đi lính, đi thú, đi đánh giặc ở xa: *Đi trẩy.* ♦ **trẩy bộ** (đt) Lội bộ, đi bộ: *Trẩy bộ cho lẹ.* ♦ **trẩy hội** (đt) Đi chùa, đi tới hội hè, đình đám: *Trẩy hội chùa Hương.* ♦ **trẩy mày** (trt) Qua mặt, gọi là, lấy có, có chừng chớ không thật lòng: *Làm trẩy mày.* ♦ **trẩy thuyền** (đt) Đi thuyền, ngồi thuyền đi đâu. ♦ **trẩy trương** (đt) Lặn lội xa đường: *Cậy em coi sóc trăm đường, Để anh buôn bán trẩy trương thông hành* (cd).

TRÂM (dt) (thực) Cây to, trái đóng chùm, nhỏ bằng đầu ngón tay, màu đen, ăn được; gỗ thâm thịt: *Chim đậu vườn thị, thổ lụy vườn trâm, Thương em tiếng nói trăm năm cũng còn* (cd). ♦ **trâm bầu** (dt) Cây to có gai nhọn, nhánh nhiều và khẳng khiu như xương gà; lá xanh mướt, bằng 4 ngón tay, hình nhọn bầu, mọc không nhất định; trái có 4 khía sâu, một hột, mọc chùm cả 50, 70 trái, hột được Tây y chế thuốc trừ lãi; cây, rễ trái đều được Đông y chế thuốc chỉ huyết, chặt ruột và giết lãi, vị đắng, tính chát, không độc. ♦ **trâm bột** (dt) Loại cây nhỏ, cao lối 1m50, hoa trắng, trái trắng hay đỏ, khi chín nở banh thành nhiều mảnh, hột đỏ *(Glochidion littorale).* ♦ **trâm bột nam** (dt) Loại cây vừa, cao lối 4m, vỏ trắng, nhánh mọc ngang, lá có lá bẹ nhỏ, dày, láng, bề mặt xanh đậm,

TR

bề trái giọt; hoa vàng mọc chụm ở nách; nang có rãnh *(Glochidion annamense)*. ♦ **trâm trắng** (đt) Loại cây cao từ 5 tới 10m, lá láng, thơm; hoa trắng nhiều tiểu nhị, trái chín trắng, ăn được *(Eugenia chanlos)*.

TRÂM (đt) Vật trang sức của đàn bà dùng giắt cho chặt búi tóc: *Ngó qua bên núi Tô Châu, Thấy em gánh nước trên đầu giắt trâm* (cd) • (R) Cây ki dài, đầu có hoa để cài mũ và mái tóc: *Cài trâm* • (đt) Cắm vào, chấm vào: *Trâm mực, trâm vào*. ♦ **trâm anh** (đt) Cây trâm và dải mão • (B) (tt) Sang trọng, nhà giàu: *Con nhà trâm anh; Ngui ngút trọ tàn nền đạo nghĩa, Lò mờ bụi đóng cửa trâm anh* (T.T.Tường). ♦ **trâm bút** (đt) Chấm mực, thọc ngòi bút vào nghiên mực. ♦ **trâm hoa** (đt) Cắm hoa vào mão. ♦ **trâm hốt** (đt) Cây trâm và cái hốt • (B) Nh. Trâm anh.

TRÂM (đt) (truyền) Tom, khoán, làm phép để ngăn giữ. ♦ **trâm đường** (đt) Rào đường, lấp đường bằng bùa phép.

TRẦM (đt) Cg. Trầm hương, gỗ cây gió bị thương tích, quến chất dầu lại lâu năm, có mùi rất thơm, khí ấm vị cay và đắng, tính chìm: *Ngậm phải tinh trầm; Thôi thôi dụt duốc đi thầm, Còn duyên đâu nữa mua trầm bán hương* (cd). ♦ **trầm hổ ban** (đt) Bột trầm nắn thành miếng đen miếng trắng. ♦ **trầm hương** (đt) Nh. Trầm: *Cao lý sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trầm hương dầu mất vị, bạc ngàn cũng mua* (cd). ♦ **trầm kiến** (đt) Thứ trầm do kiến đục làm tổ lâu năm trong cây gió mà thành. ♦ **trầm mắt kiến** (đt) Thứ trầm có lỗ và lăm nhăm sần sùi. ♦ **trầm mắt tử** (đt) Thứ trầm kết tạo trên nhánh cây gió. ♦ **trầm rễ** (đt) Rễ cây gió lâu năm thành trầm. ♦ **trầm tốc** (đt) Thứ trầm non, dầu mới bắt đầu quến lại làm cho thịt cây thơm thơm.

TRẦM (đt) Chìm: *Tự trầm; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhằm hột chai* (cd) • (tt) Thấp, nói về giọng nói, giọng hát: *Cất giọng phù trầm; lên bổng xuống trầm* • Sâu, nói về mạch nhảy sát xương, phải đè mạnh ngón tay mới biết: *Mạch trầm* • Im lặng, thầm kín: *Thâm thầm; trầm tư mặc tưởng* • (lóng) Chậm, chậm lụt: *Bắp trầm*. ♦ **trầm ẩm** (đt) Uống như hũ chìm, uống rượu thật nhiều. ♦ **trầm bình than** (đt) Tiếng thuộc giọng bằng thấp, tức những tiếng có dấu huyền (\). ♦ **trầm bổng** (tt) Thấp cao, khi thấp khi cao: *Trầm bổng du dương; cuộc đời trầm bổng*. ♦ **trầm cố** (đt) Bệnh dây dưa lâu ngày, bịnh đã lậm, khó chữa. ♦ **trầm cơ** (tt) Sâu kín khó thấy. ♦ **trầm dõng** (ct) Sức mạnh tiềm tàng, chỉ người bề ngoài lù đù chậm chạp, nhưng khi tới việc thì gan dạ, mạnh mẽ vô cùng. ♦ **trầm địa** (bt) (lóng) Chậm chạp, ca kỳ, chuyển chệ: *Thằng đó trầm địa lắm; Đi trầm trịa như người bệnh*. ♦ **trầm đoán** (bt) Ít nói nhưng quả quyết. ♦ **trầm hà** (đt) Trấn nước, nhận nước, gìm xuống nước cho chết. ♦ **trầm hàn** (tt) (Đy) Hay lạnh, rét nhiều, nhiệt độ quá thấp. ♦ **trầm hùng** (tt) Mạnh mẽ, dám đương đầu nhưng kín đáo. ♦ **trầm kha** (tt) Lâu ngày, dây dưa như vậy luôn: *Mắc bệnh trầm kha*. ♦ **trầm khứ thanh** (đt) Tiếng thuộc giọng trắc có dấu nặng (.). ♦ **trầm lặng** (tt) Lặng lẽ trầm ngâm, ít nói ít cười: *Người trầm lặng*. ♦ **trầm luân** (tt) Chìm đắm • (R) Lọi ngoi, lặn hụp (ngụp), nơi người đời chịu khổ nhiều kiếp: *Biển trầm luân, kiếp trầm luân; Thuyền từ một lá chơi vơi, Biển trần chỗ biết mấy người trầm luân? Cd*. ♦ **trầm mặc** (tt) Điềm đạm, ít nói: *Tính người trầm mặc*. ♦ **trầm mê** (tt) Say mê đắm đuối, mê cách mù quáng: *Trầm mê tà đạo*. ♦ **trầm mình** (đt) Nhảy xuống nước tự tử: *Tre tàu quấn ống tơ bông, Cưới em không đặng, xuống biển đông trầm mình* (cd). ♦ **trầm miên** (đt) Ngủ li bì, ngủ mê mang: *An giấc trầm miên*. ♦ **trầm một** (tt) Chìm đắm, chìm mất: *Thanh danh trầm một*. ♦ **trầm muộn** (tt) Buồn rũ rượi, chìm đắm trong buồn rầu. ♦ **trầm nịch** (tt) Chìm dưới sâu • (B) Chìm đắm, đắm đuối, say mê khó gỡ: *Bị trầm nịch trong tứ đổ tường*. ♦ **trầm ngâm** (trt) Im lặng suy nghĩ: *Ngồi trầm ngâm một mình* • (R) Lưỡng lự, ngần ngừ: *Cứ trầm ngâm không quyết*. ♦ **trầm nghi** (đt) Ngần ngại, trù trừ: *Có vẻ trầm nghi*. ♦ **trầm nghị** (tt) Điềm tĩnh cương quyết: *Tính người trầm nghị*. ♦ **trầm nhập thanh** (đt) Tiếng thuộc giọng trắc có dấu nặng (.) và riêng cho các chữ chấm dứt bằng các phụ âm c, ch, p, t. ♦ **trầm oan** (đt) Nỗi oan bị vùi lấp, bị êm nhẹm: *Mắc nỗi trầm oan*. ♦ **trầm phù** (tt) Chìm nổi, chìm xuống rồi nổi lên, nhiều lần như vậy. ♦ **trầm tĩnh** (tt) Nguội, điềm đạm, nghe và suy nghĩ nhiều hơn nói, nói năng chậm rãi và ít ra bộ: *Con người trầm tĩnh*. ♦ **trầm tịnh** (tt) X. Trầm tĩnh. ♦ **trầm tiềm** (tt) Kín đáo, trầm lặng, tính người ít nói mà hay nghĩ việc cao xa. ♦ **trầm túy** (tt) Say mèm, say rượu đến hết biết gì. ♦ **trầm tư** (đt) Lặng lẽ suy nghĩ: *Trầm tư mặc tưởng*. ♦ **trầm thâm** (tt) X. Thâm trầm. ♦ **trầm thì** (tt) (lóng) Chậm lụt, đàn bà: Bộ trầm thì; chị đó chỉ trầm thì lắm. ♦ **trầm thống** (tt) Đau đớn ngấm ngầm; âm thầm đau khổ. ♦ **trầm thủy** (tt) Ngập nước, bị nước ngập luôn: *Vùng rừng tràm trầm thủy*. ♦ **trầm thượng thanh** (đt) Tiếng thuộc giọng trắc, từ thấp lên cao, tức những tiếng có dấu hỏi (?). ♦ **trầm trầm** (bt) Chậm chạp, chuyển vần: *Bộ trầm trầm, sửa soạn trầm trầm, đi trầm trầm* • Lình bình, một mực, không khá, không tiến: *Làm ăn trầm trầm*. ♦ **trầm trệ** (bt) Bi đường, không thông, không tiến: *Công việc trầm trệ* • Nh. Trầm kha: *Đau trầm trệ, bịnh trầm trệ*. ♦ **trầm trọng** (tt) Trầm tĩnh và trang trọng: *Tính người trầm trọng* • Nghiêm trọng, găng: *Tình hình trầm trọng* • Nặng, gần chết: *Bệnh trầm trọng*. ♦ **trầm uất** (tt) Uất ức, ức lòng mà không thể nói ra: *Bị trầm uất đã lâu*. ♦ **trầm ưu** (tt) Buồn thầm, buồn ngấm ngầm trong lòng.

TRẦM MỄ (đt) Trấn mễ nói trại: lúa (thóc) lâu năm để làm thuốc.

TRẦM TRẬP (trt) Úp xuống lia lịa, nhiều lần: *Nháy mắt trầm trập*.

TRẤM (đt) Gièm siểm, nói xấu: *Vui thì chớ, buồn thì trấm nhau*.

TRẨM (đt) Nín lại, hư, chết, không lú mộng: *Hột giống trẩm; Có nhân nhân mọc, vô nhân nhân trẩm* (tng) • (B) Dìm, nhận chìm, êm mất: *Trẩm vụ án; hồ sơ bị trẩm*.

TRẪM (đdt) Ta, tôi, tiếng vua tự xưng khi nói hay viết với người khác • (đt) Triệu, điềm, việc xảy ra tình cờ, có thể dựa vào mà đoán việc sẽ tới: *Triệu, trẫm*. ♦ **trẫm triệu** (đt) Điềm báo trước: *Dựa trẫm triệu mà đoán tương lai*.

TRẬM TRẦY (trt) Cg. Nhậm nhầy, lằng nhằng không dứt: *Con dao cắt trậm trầy; thịt dai, nhai trậm trầy* • (R) Cù cưa, lỗ dỗ, không dứt khoát: *Việc đã trậm trầy; làm trậm trầy, không xong chi cả; học trậm trầy; nợ dòi trậm trầy*. ♦ **trậm trầy trậm trật** (trt) Nh. Trậm trầy (trường hợp nhấn mạnh).

TRẬM TRỊ (trt) Cách nặng nề, khó khăn: *Đi trậm trị như dân bà chửa.*

TRẦN (dt) Sợi bố xe thành nhợ để dệt chiếu: *Em đang cạo bố chấp trần, Nghe ghe anh ghé rộn bâng rối nùi* (cd) • Vòng dây to bản bằng bố dày hay caosu, máng vào hai trục máy để khi trục này lăn, kéo trục kia lăn theo: *Dây trần (courroie).*

TRẦN (dt) Gồng cứng mình lại: *Trần lại chịu trận (hoặc chịu đau)* • (trt) Trơ, sửng, ngây người ra chịu, không dạy trở, không biết làm sao: *Chết trần, đứng trần, ngó trần, nhìn trần, sửng trần, sượng trần.* ♦ **trần mặt** (trt) Trơ mặt, đưa mặt chịu thẹn: *Bị bắt tại trận, đứng trần mặt chịu.* ♦ **trần mình** (đt) Gồng cứng cái mình lại chịu: *Trần mình chịu nhột.* ♦ **trần trần** (trt) Trơ trơ, sừng sựng, giữ thân thể hay giác quan ở một mực, không máy động: *Đứng trần trần ra đó; nhìn trần trần như chết.* ♦ **trần trối** (trt) Chòng chọc, chăm chỉ, đứng tròng, không nháy mắt: *Ngó trần trối, nhìn trần trối.*

TRẦN (tt) Quý báu: *Bát trân, tự trân.* ♦ **trân bảo** (đt) Vật quý báu. ♦ **trân cam** (đt) Món ăn ngon ngọt, quý báu: *Trân cam mỹ vị* • (B) Việc phụng dưỡng cha mẹ: *Trân cam ai kẻ đỡ thay việc mình* (K). ♦ **trân châu** (đt) Hột châu (ngọc con trai) quý báu. ♦ **trân dị** (tt) Cg. Trân kỳ, quý báy lạ thường. ♦ **trân kỳ** (tt) X. Trân dị. ♦ **trân ngoạn** (đt) Đồ chưng chơi quý báu: *Nhà có nhiều trân ngoạn.* ♦ **trân tu** (đt) Đồ ăn quý giá. ♦ **trân trọng** (trt) Quý trọng, cẩm làm quý: *Trân trọng vài lời; Một lời trân trọng, châu sa mấy hàng* (K). ♦ **trân vị** (đt) Nh. Trân tu.

TRẦN (bt) Trụi ra, không mặc áo: *Mình trần, ở trần; Sắm cho anh cái áo châu sá bông tây, Nay anh ở bạc, ngồi xuống đây tôi lột trần* (cd) • Không khăn nón: *Đầu trần* • Không áo giáp, không vũ khí tối tân: *Ngực trần với cây tầm vông vạt nhọn* • Không gối, không phủ lại: *Bánh ít trần, xe hơi mui trần, thuốc phơi trần* • Tự nhiên, không hồ cháo: *Lụa mình trần* • Không có mùng (màn): *Ngủ trần* • Không có yên: *Cỡi ngựa trần.* ♦ **trần như nhộng** (tt) Ở trần, không mặc áo, không choàng khăn, đưa cái mình ra như con nhộng. ♦ **trần trụi** (bt) Bày ra rõ ràng, không che giấu: *Để trần trụi thân hình; Đám đi chôn chỉ có cái hòm trần trụi* • Sạch bach, không còn chi cả: *Thua đến trần trụi, không còn một phân vàng, một bộ đồ mới.* ♦ **trần truồng** (bt) Ở trần ở truồng, không áo không quần, không khố: *Cởi trần truồng ra tắm; sống trần truồng quanh năm.*

TRẦN (đt) Bày tỏ, nói ra: *Điều trần, phân trần* • Bày ra, sắp đặt ra: *Trần thiết* • (tt) Cũ, lâu năm: *Gạo trần mễ.* ♦ **trần bì** (đt) (Đy) Vỏ quýt khô lâu năm, vị cay đắng, tính ấm, mùi thơm, không độc. ♦ **trần cáo** (đt) Bày giải, nói ra hết: *Bản trần cáo.* ♦ **trần hủ** (tt) Cũ rích, hết hạp thời: *Tư tưởng trần hủ.* ♦ **trần khải** (đt) Bày tỏ, vạch ra, nói rõ lại: *Xin có lời trần khải.* ♦ **trần mễ** (đt) Cg. Cách mễ, lúa lâu năm (thường để nguyên gié bó lại) để làm thuốc (được gọi trại là trâm mễ). ♦ **trần tạ** (đt) Để lời cám ơn: *Trần tạ hết lời.* ♦ **trần tấu** (đt) Tâu hết công việc lên vua: *Dâng biểu trần tấu việc đi chẩn bần.* ♦ **trần tích** (đt) Tích xưa, chuyện đời xưa. ♦ **trần tình** (đt) Bẩm gởi, nói hết sự tình, kể rõ mọi tình tiết: *Trần tình việc oan uổng.* ♦ **trần tố** (đt) Thưa gởi việc oan ức; kêu oan: *Gởi đơn trần tố.* ♦ **trần tửu** (đt) Rượu lâu năm. ♦ **trần thỉnh** (đt) Nói hết điều thỉnh cầu ra; cung kính xin việc gì: *Trần thỉnh quan trên để được xét lại vụ án.* ♦ **trần thiết** (đt) Chưng dọn, sắp đặt coi cho đẹp: *Trần thiết mỹ thuật.* ♦ **trần thuật** (đt) Nh. Trần khải. ♦ **trần thuyết** (đt) Nói hết ra cách cặn kẽ: *Trần thuyết đầu đuôi.*

TRẦN (đt) Bụi bặm: *Tẩy trần* • (B) Cõi đời: *Hồng trần, phàm trần, phong trần; Dưới trần mấy mặt làng chơi* (K) • (Phật) Các điều sung sướng ở cõi đời do sáu giác quan con người tiếp nhận để chịu khổ luôn: *Lục trần* (X. Lục dục và Lục căn) • Do Thừa trần nói thúc, mặt ngang và phẳng dưới mái nhà để che bụi và cản hơi nóng: *Đèn trần, quạt trần, tấm trần* • Chót vót, đỉnh, nơi cao mút: *Tột trần.* ♦ **trần ai** (đt) Bụi bặm, vật dơ dáy • (B) Cõi đời gió bụi: *Trong lúc trần ai, ai đã biết, Rồi ra rõ mặt, mặt anh hùng* • (trt) Long đong, vất vả: Làm trần ai mới có cơm ăn; trần ai lai khổ chớ phải chơi. • Rán hết sức làm lụn mà sống: *Trần ai khoai củ như vầy mới được.* ♦ **trần cảnh** (đt) Cảnh hồng trần, cõi người đời: *Bị đày xuống trần cảnh để đền tội.* ♦ **trần cấu** (đt) Bụi nhơ, đất cát dơ dáy • (đt) Đời xấu xa dơ bẩn của một người: *Nghĩ mình chẳng hổ mình sao? Dám đem trần cấu buộc vào bố kinh* (K). ♦ **trần duyên** (đt) Nợ đời, duyên phận con người đã được định sẵn ở cõi đời này: *Cởi sạch trần duyên.* ♦ **trần gian** (đt) Cõi trần, thế gian, cõi sống của con người *Trần gian sống chẳng được ăn, Đến khi nằm xuống, làm văn tế ruồi* (cd). ♦ **trần hoàn** (đt) Nh. Trần gian. ♦ **trần lụy** (đt) Hệ lụy ở đời, việc hại ở đời mà ai cũng mắc phải: *Mắc vòng trần lụy.* ♦ **trần nhà** (đt) Tấm trần che bụi che nóng dưới mái nhà. ♦ **trần phàm** (đt) X. Phàm trần. ♦ **trần tục** (đt) Cõi phàm xấu xa dơ bẩn: *Thoát vòng trần tục.* ♦ **trần thân** (trt) (lóng) Vất vả tấm thân quá sức: *Làm trần thân mà không đủ cơm ăn.* ♦ **trần thế** (đt) Nh. Trần gian.

TRẦN (đt) Chận trước, rào đón: *Trần nó, đừng để nó dể người khó trị* • (trt) Dằn mặt, làm cho kiêng nể: *Nói trần.* ♦ **trần trần** (bt) Giữ chừng luôn, rào đón, dằn mặt luôn, không để thong thả: *Tôi trần trần nó tối ngày, không thì nó lấn lướt chịu sao nổi; nói trần trần chớ không dám thả lỏng.*

TRẦN TRẦN (tt) Xậm xẩy, cứ trơ trơ, không chín, không mềm: *Đậu sượng nấu mãi cứ trần trần ra* • (B) Trơ trơ, không còn thiết gì đến sự đời, không hy vọng chi nữa: *Tháng tròn như gửi cung mây, Trần trần một phận ấp cây đã liều* (K).

TRẤN (đt) Nhận ép xuống: *Trấn cổ, trấn nước* • Giữ yên, không cho nổi lên, vùng lên: *Trấn ải; Danh trấn giang hồ* • (đt) Khu vực cai trị: *Trấn Long hồ; thị trấn; quan Tổng trấn.* ♦ **trấn an** (đt) Giữ cho yên tĩnh: *Trấn an dư luận; trấn an tinh thần.* ♦ **trấn áp** (đt) Đè nén, nhận xuống, không cho ngóc dậy: *Trấn áp dân chúng, trấn áp ma quỷ.* ♦ **trấn át** (đt) Ngăn chận, không cho tiến tới: *Trấn át giặc cướp.* ♦ **trấn biên** (đt) Ngăn chận tại biên giới, không cho tràn vào nước: *Đạo binh trấn biên.* ♦ **trấn cản** (đt) Ngăn cản, chận lại, không cho tiến tới. ♦ **trấn cổ** (đt) Chận họng, bóp cổ đè xuống: *Trấn cổ lại.* ♦ **trấn cứ** (đt) Đóng giữ, đóng binh để giữ gìn nơi nào: *Trấn cứ hiểm địa.* ♦ **trấn chỉ** (bt) Dằn giấy; vật dằn giấy trên bàn. ♦ **trấn định** (đt) Giữ cho được bình tĩnh, không khớp, không lo lắng: *Trấn định tinh thần.* ♦ **trấn đóng** (đt) Nh.

TR

Trấn cứ. ♦ **trấn ếm** (đt) Ếm đối, dùng bùa phép ngăn chặn ma quỷ hay điều xui xẻo: *Rước thầy trấn ếm.* ♦ **trấn kinh** (tt) (y) Tác dụng các vị thuốc làm cho thần kinh yên tĩnh: *Thuốc trấn kinh (antispasmodique).* ♦ **trấn nước** (đt) Nhận đầu dưới nước cho chết: *Chó hoang bị bắt trấn nước.* ♦ **trấn ngữ (ngự)** (đt) Nh. Trấn áp. ♦ **trấn nhậm** (đt) Ở cai trị một địa phương: *Được bổ đi trấn nhậm phương xa.* ♦ **trấn phong** (bt) Cg. Bình phong, che gió; tấm che gió. ♦ **trấn quốc** (đt) Giữ gìn đất nước: *Trấn quốc tướng quân.* ♦ **trấn tâm** (tt) Giữ lòng yên tĩnh, không để hồi hộp. ♦ **trấn tĩnh** (đt) Nh. Trấn định. ♦ **trấn thống** (đt) (y) Tác dụng các vị thuốc làm dịu cơn đau *(sédatif).* ♦ **trấn thủ** (đt) Đóng binh gìn giữ: *Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm, tối dồn việc quan* (cd) • Chức quan cầm đầu đạo binh đóng giữ. ♦ **trấn trạch** (đt) Giữ nhà, chống ma quỷ, chống việc xui xẻo: *Treo bát quái trấn trạch.* ♦ **trấn yểm** (đt) Nh. Trấn ếm.

TRẦN (đt) Ẩn trốn lại, lén ở lại: *Trước khi đóng cửa chợ, người ta hay lục xét coi có kẻ gian trần lại không* • Ứ lại, không thông: *Huyết trần.* ♦ **trần kinh** (đt) Tắt kinh, nói đàn bà bị ngưng đường kinh, không có tháng nữa: *Bị trần kinh, thường nghi có thai.* ♦ **trần máu** (đt) Bị máu ứ đọng lại một nơi, không lưu thông được: *Bệnh trần máu.* ♦ **trần trút** (đt) Lẩn tránh đi: *Trần trút việc làm.* ♦ **trần trựa** (đt) (đ): Lần lựa, dần dà: *Trần trựa không đi.*

TRẬN *mt.* Cơn, đám, tiếng gọi những hiện tượng tự nhiên hay sự kiện sôi nổi: *Trận bão, trận cười, trận dông, trận đòn, trận giặc, trận gió, trận lửa, trận mưa; bắt tại trận, đau một trận; làm chơi một trận; tưng bừng phố trận; tuôn châu đòi trận, vò tơ trăm chiều* (K) • Hình thể binh lính dàn ra để đánh hay đón đánh bên địch: *Bài trận, đánh trận, giáp trận, lập trận, ra trận, thất trận, trống trận, xáp trận, xuất trận; bày binh bố trận* • (trt) Ngược xuôi, rầy rà hung dữ: *Làm trận.* ♦ **trận cổ** (đt) Trống trận, trống giục quân tiến tới. ♦ **trận địa** (đt) Chiến trường, nơi đánh nhau: *Bỏ thây ngoài trận địa.* ♦ **trận địa chiến** (đt) (qs) Trận đánh có mặt trận, hai bên dàn ra đánh nhau đàng hoàng (khác với du kích chiến). ♦ **trận đồ** (đt) Bức vẽ hình thế chỗ đánh và cách dùng binh: *Xem lại trận đồ.* ♦ **trận liệt** (đt) (qs) Lệnh hành quân, lệnh cấp trên sai đi đánh giặc *(ordre de bataille).* ♦ **trận mã** (đt) Chiến mã, ngựa cỡi ra trận. ♦ **trận mạc** (đt) Nh. Trận địa • Cách dùng quân, cách đánh giặc: *Quen trận mạc.* ♦ **trận pháp** (đt) Phép dùng binh đánh giặc: *Trận pháp lảu thông.* ♦ **trận tiền** (trt) Trước mặt trận, tại mặt trận (đối với dinh trung hay hậu tuyến). ♦ **trận tuyến** (đt) (qs) Mặt trận, đường dàn quân giăng ngang ngăn địch (cần phải giữ) *(front à tenir).* ♦ **trận thế** (đt) Thế trận, hình thế binh lính hai bên dàn ra. ♦ **trận thủ** (đt) Nh. Trận tiền. ♦ **trận thượng** (trt) Ngược ngạo, có nói không, không nói có: *Nói trận thượng* • (đt) Làm trận, làm dữ; chối lứt việc đã làm hoặc vu cho người việc không có: *Giữ giấy tờ kẻo nó trận thượng.* ♦ **trận trung** (trt) Giữa trận đánh: *Tại trận trung, chỉ huy trưởng gọi máy bay đến tiếp.* ♦ **trận vong** (tt) Chết trận, chết khi đánh giặc, chết ngoài mặt trận: *Đài chiến sĩ trận vong.*

TRANG TRÁO (tt) Dơ dáng, trơ trơ, không biết xấu hổ: *Bộ tịch trang trảo.*

TRẮNG (đt) X. Trứng.

TRẲNG (đt) X. Trửng.

TRĂNG (tt) Hỗn, nghịch, vô phép với người lớn: *Còn bé mà trăng.* ♦ **trăng nắng** (tt) Nắng hạn ngang, thình lình: *Trời trăng nắng cả tháng nay, lúa má chết ráo.*

TRẤP (đt) Đất thấp đọng nước có nhiều cỏ: *Bưng trấp* • Cỏ rác trôi theo dòng nước: *Về trấp.*

TRẤP *st.* Hai mươi: *Trấp niên, trấp nhật.*

TRẬP (tt) Cụp xuống, sập xuống, xủ xuống: *Trập khăn, trập tai; bẩy trập, mũ trập.* ♦ **trập trập** (trt) X. Trầm trập. ♦ **trập trợ** (trt) Vừa mơ màng, mắt thỉnh thoảng nháy hay giật: *Ngủ trập trợ.* ♦ **trập trừng** (đt) Nháy mắt: *Cặp mắt trập trừng.*

TRẬP (đt) Ẩn núp, không ra mặt: *Kinh trập, vĩnh trập.* ♦ **trập cư** (đt) Ở cách núp lén; trốn ở một nơi kín đáo. ♦ **trập trùng** (đt) Các giống côn trùng sống dưới đất sâu hay trong lõi cây như: *Sùng, bọ rầy, bọ xẻ...*

TRẤT (trt) Cg. Trớt, vuột mất, tiêu hết: *Bù trất, đi trất, thua trất.* ♦ **trất đít** (trt) (lóng) Hết sạch, không còn một đồng dính túi: *Thua trất đít* • (R) Bo mỏ, trơ mỏ, không kiếm ra tiền: *Bữa nay trất đít.* ♦ **trất lất** (trt) Cg. Trớt lớt, vuột mất, huốt mất: *Đón mà để họ đi trất lất.*

TRẤT (tt) Bí, nghẹt, bị ngăn lại. ♦ **trất ngại** (đt) Trở ngại, điều cản ngăn: *Còn nhiều trất ngại.*

TRẬT (trt) Sai, hụt, không đúng, không nhằm: *Bắn trật, chọi trật, đánh trật, đoán trật, nói trật, tính trật, viết trật; Trật con toán, bán con trâu* (tng) • (R) Trặc, trệch, trịch, chạy qua một bên, sai khớp, sai chỗ: *Trật bánh chè.* ♦ **trật áo** (đt) Cởi một phần áo để bày một hay hai bên vai, một tay hoặc đưa lưng ra: *Trật áo thoa thuốc.* ♦ **trật bánh** (trt) X. Trật đường rầy: *Xe lửa bị trật bánh.* ♦ **trật bánh chè** (tt) Sai khớp xương đầu gối, trái trâm lệch qua một bên: *Té (ngã) trật bánh chè.* ♦ **trật bầu lương** (đt) X. Thả quần bàn. ♦ **trật búa** (trt) Cg. Bạt búa, trợt lưỡi búa qua một bên, không trúng ngay: *Thiên lôi đả trật búa* • (lóng) Tống hụt quả banh: *Bị trật búa mất đà té nhào* • X. Bạt búa. ♦ **trật cặc** (đt) Trật quần nẩy cặc ra, bộ khiêu khích, khi dể, mạ lỵ người: *Dạ trước mặt, trật cặc sau lưng* (tng). ♦ **trật con chó** (tt) Cg. Tuột con chó, nói cái chốt thép ngừa chận cái rõ rẽ hay cái ru líp *(roue libre)* quay ngược, bị mòn, gây hay lệch qua, khiến món đồ mất công dụng: *Xe trật con chó.* ♦ **trật con mắt** (tt) Đau xốn tròng mắt: *Cá nào chịu được ao này, Chẳng trật con mắt cũng trầy con ngươi* (cd). ♦ **trật chân** (trt) Sẩy chân, hụt chân, té (ngã), lọt xuống: *Bước trật chân.* ♦ **trật chìa** (trt) Lộn chìa khóa, mở khóa không được • (R) Sai đi, hụt đi, chẳng trúng vào đâu: *Nói trật chìa, làm trật chìa hết.* ♦ **trật chỗ** (trt) Sai chỗ, không phải chỗ: *Chỉ trật chỗ, ngồi trật chỗ.* ♦ **trật dọc** (trt) Quá mức thật xa: *Cao trật dọc; Nói trật dọc.* ♦ **trật đề** (trt) Sai đề, lạc đề, không trúng cái đề đã nêu: *Làm bài trật đề, bàn trật đề.* ♦ **trật đích** (trt) Sai đích nhắm, không nhằm mục đích: *Bắn trật đích.* ♦ **trật đít** (đt) Trật quần đưa đít ra (X. Trật quần). ♦ **trật đường rầy** (trt) Cg. Trật bánh, nói xe lửa (tàu hỏa) chạy trợt ngoài đất: *Xe trật đường rầy* • (B) Sai lầm, lầm lộn: *Anh này trật đường rầy quá xa.* ♦ **trật giọng** (trt) Sai giọng, không đúng giọng: *Ca trật giọng, nói tiếng ngoại quốc trật giọng.* ♦ **trật hốt** (trt) Trật lên trật xuống; khi trật khi trúng; không rành, không tinh: *Nói trật hốt, bắn*

trật hót. ♦ **trật khăn** (đt) Kéo cái khăn đang bịt hay độ xuống cổ, cho nằm vắt quanh cổ: *Vừa vỡ nhà, ông trật khăn xuống và vuốt tóc.* ♦ **trật khất** (trt) Sai cái khất, lệch qua một bên: *Trông vô trật khất* • (R) Nh. Trật khớp (B). ♦ **trật khớp** (trt) Sai khớp, không ngậm liền lại, lệch qua một bên: *Hai khúc xương trật khớp* • (B) Cg. Trật khất, không ăn khớp với nhau, kẻ nói vầy, người nói khác; thiếu mạch lạc, không ăn rập: *Làm trật khớp, nói trật khớp.* ♦ **trật khu** (đt) Nh. Trật đít: *Trật khu ngồi ỉa.* ♦ **trật lất** (bt) Hoàn toàn trật, trật thật xa: *Bài toán trật lất; đoán trật lất.* ♦ **trật lưng** (đt) Trật áo đưa lưng ra: *Trật lưng cạo gió* • Phành hồ bao (bọc đựng tiền buộc ở lưng quần): *Trật lưng lấy tiền.* ♦ **trật mộc** (trt) Nh. Trật khất: *Nói trật mộc, làm trật mộc.* ♦ **trật mộng** (trt) Sai mộng, lộn mộng, không đúng mộng của chúng: *Ráp bộ ván trật mộng.* ♦ **trật ngàm** (trt) Sai ngàm, lệch một bên, không ăn ngàm: *Ráp trật ngàm* • (B) Nh. Trật khớp. ♦ **trật ngõng** (tt) Trệch qua, không ngậm cái ngõng hoặc vì quá mòn, quá lỏng nên cái ngõng văng ra: *Cối xay trật ngõng* • (B) Có vợ khác, chồng khác ít khi vừa ý: *Gái lộn chồng như cối xay trật ngõng* (tng). ♦ **trật nhíp** (trt) Lộn đường rầy vì kéo nhíp *(aiguille)* trễ hoặc quân kéo nhíp: *Xe lửa chạy trật nhíp.* ♦ **trật nhịp** (trt) Lỗi nhịp, sai nhịp, không đúng nhịp: *Đàn (hoặc ca, hát) trật nhịp* • Nh. Trật khớp (B). ♦ **trật ót** (trt) Quá cao, phải ngước lên trông có thể sai khớp xương cổ sau ót: *Cao đến trật ót; cao trật ót.* ♦ **trật quần** (đt) Kéo quần xuống khỏi mông: *Trật quần thoa thuốc.* ♦ **trật quẻ** (trt) Sai lời đoán, đoán trật: *Bói trật quẻ, đoán trật quẻ.* ♦ **trật răng** (trt) Sai đường răng khu ốc giữa cái cốt và cái chụp, khiến răng không ăn, vặn không vô hoặc lỏn: *Vặn trật răng, bắt trật răng.* ♦ **trật tay** (trt) Sẩy tay, sút tay, cầm hay nắm không chặt, khiến vuột món đồ ra: Trật tay đổ hết. • X. Trặc tay. ♦ **trật toán (tính)** (tt) Trật vì làm toán sai, chớ cách tìm giải đáp thì trúng: *Trật toán là lơ dễnh chớ không phải dở.* ♦ **trật trà trật trưỡng** (trt) Ngả xiêu ngả tó, nghiêng bên này, ngả bên kia, không vững: *Say, đi trật trà trật trưỡng.* ♦ **trật trẹo** (trt) Nh. Trặc trẹo. ♦ **trật trệu** (trt) Sai, lệch, trệu qua trệu lại: *Ráp không ăn ngàm nên nó trật trệu như vậy.* ♦ **trật trìa trật trọi** (tt) Trầm trệ, không bớt (đỡ), không thấy khá: *Đau trật trìa trật trọi.* ♦ **trật trưỡng** (trt) Nh. Trật trà trật trưỡng. ♦ **trật vuột** (trt) Cg. Cà trật cà vuột, trật rồi vuột mất, không đúng vào đâu cả, khiến hư việc: *Nói tiếng tây trật vuột cũng nói; làm trật vuột hư cả.* ♦ **trật xương** (trt) Sai khớp xương, lọi qua: *Té (ngã) trật xương.*

TRẬT (đt) Cấp bực, từng lớp: *Lên trật, phẩm trật, trăng trật.* ♦ **trật tự** (đt) Ngăn lớp, lớn theo lớn, nhỏ theo nhỏ, có trước có sau không lộn xộn rầy rà: *Đứng có trật tự; giữ trật tự; mất trật tự.* ♦ **trật tự viên** (đt) Người trông nom, giữ gìn trật tự. ♦ **trật thứ** (đt) Thứ tự trên dưới, trước sau: *Trật thứ cho an bài.*

TRÂU (đt) *(động)* Thú vật nhà to con, lông thưa, móng chẻ, sừng to, dài, hơi giẹp và cong đều, một hàm răng, thuộc loài nhai lại, tính thích nước, thường được dùng cày ruộng và kéo nặng: *Coi trâu, chăn trâu, chọi trâu; Trâu ơi ta bảo trâu này: Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta* (cd) • (R) Thường được đặt tên kèm với vật to lớn hơn mực thường: *Cá chim trâu, hành trâu, rau cần trâu, sống trâu* (lòng sông rạch nổi gồ lên cao làm cho cạn đi) • Tiếng mắng kẻ dại, lỳ: *Đồ trâu! dại như trâu, đánh như đánh trâu; Đờn khảy tai trâu* (tng). ♦ **trâu bò** (đt) Con trâu và con bò, hai con vật to con và có nhiều đặc tính giống nhau: *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết hết* (tng). ♦ **trâu cò** (đt) Trâu lông trắng. ♦ **trâu cổ** (đt) Trâu đực to con, vai rộng, cổ lớn, thật mạnh: *Bộ như trâu cổ mà ninh cái áo của người ta cho rách.* ♦ **trâu cui** (đt) Trâu sừng tà và mọc trở xuống sức thật mạnh: *Mạnh như trâu cui.* ♦ **trâu chẳng** (đt) Trâu sừng dài mà banh rộng ra, rất dữ: *Thằng Tây trâu chẳng.* ♦ **trâu chó** (đt) Con trâu và con chó, tiếng chửi: *Đồ trâu chó; bụng trâu chó, thói trâu chó.* ♦ **trâu đen** (đt) Trâu lông đen. ♦ **trâu nước** (đt) Loại thú to con, da dày, đầu to, mỏ bằng và nở to, sống dưới nước thường hơn trên bờ. ♦ **trâu ngựa** (đt) Con trâu và con ngựa, hai con vật nhà được chủ dùng nhiều: *Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai* (K) • (B) Kiếp tôi đòi, nô lệ, tiếng mắng: *Trâu ngựa dẫu kêu chi cũng mặc, Thân còn chẳng kể, kể chi danh* (T.T.Tường). ♦ **trâu rừng** (đt) Trâu hoang trong rừng. ♦ **trâu trắng** (đt) X. Trâu cò: *Trâu trắng đi đâu mất mùa đấy* (tng).

TRẦU (đt) (thực) Loại dây leo có thêm rễ ở mỗi mắt để bám vào cây, lá hình tim màu xanh hoặc vàng, vị cay; nhai chung với cau và vôi ra nước đỏ; mủ lá có chất chống vi trùng lao, hưng phấn, trị được ngứa sải; cùng với cau là lễ vật cần thiết trong việc cưới hỏi theo phong tục Việt Nam: *Ăn trầu, nhai trầu, têm trầu; mâm trầu hũ rượu: Trầu này trầu quế trầu hồi, Trầu loan trầu phượng trầu tôi lấy mình. Trầu này trầu tính trầu tình, Trầu nhân trầu nghĩa trầu mình lấy ta, Trầu này têm tối hôm qua, Giấu cha giấu mẹ đem ra cho chàng, Trầu này không phải trầu hàng, Không bùa không thuốc sao chàng không ăn? Hay là chê khó chê khăn, Xin chàng dừng lại mà ăn miếng trầu* (cd) *(Piper Betle).* ♦ **trầu bà** (đt) (thực) Loại dây leo trên thân cây khác, trên cột nhà, trên vách, rễ sống dưới đất hay trong nước, lá to bằng vòng tay hoặc nhỏ hơn lòng bàn tay, màu xanh, vàng, có bớt trắng hoặc không, chỉ trồng làm kiểng (cảnh) *(Scindapsus).* ♦ **trầu Bà Điểm** (đt) (thực) Loại trầu lá mỏng thật vàng, ít cay, được cho là ngon hơn hết. ♦ **trầu bà rừng** (đt) (thực) Loại trầu bà dây to bằng ngón chân cái, leo trên thân cây cao, lá to bằng vòng tay, màu xanh, rễ sống dưới đất *(Scindapsus officinalis).* ♦ **trầu bà vàng** (đt) (thực) Loại trầu bà trồng trong nước, cộng bằng chiếc đũa, lá vàng có bớt trắng, leo được *(Scindapsus aureus).* ♦ **trầu bai** (đt) Loại trầu gốc ở Tân Triều (Biên Hòa), lá vàng, có mùi thơm. ♦ **trầu bai quế** (đt) Loại trầu bai dây cũng thơm ngon. ♦ **trầu bộ** (đt) Trầu gánh bán rong, thường bắt bỏ mối từng nhà. ♦ **trầu cau** (đt) Trầu và cau, hai món phải đi đôi mới dùng được, nhất là trong việc cưới hỏi: *Bỏ trầu cau (làm lễ hỏi vợ), nhập trầu cau (hứa gả con); trầu cau tích toác, trầu cau nhểu nhão (ăn trầu không gọn).* ♦ **trầu chà lẹt** (đt) Cg. Trầu xà lẹt, thứ trầu lá dày, xanh sậm, rất cay. ♦ **trầu hàng** (đt) Trầu bán có cau và vôi để ăn liền sau khi uống tô nước. ♦ **trầu héo rượu lạt** (đt) Trầu và rượu làm lễ cưới hỏi: *Khỏi tốn trầu héo rượu lạt chi cả mà có con dâu.* ♦ **trầu không** (đt) Tức trầu. ♦ **trầu lương** (đt) Nhánh trầu dưới gốc, dành tách ra trồng nữa: *Ngọn trầu bò dưới đất là ngọn trầu lương, Làm trai hai vợ phải thương cho đồng* (cd). ♦ **trầu ngoáy** (đt) Miếng trầu của người rụng hết răng têm xong

TR

bỏ vô ống ngoay (cối) ngoáy (giã) chung với cau cho nhuyễn rồi ăn: *Ăn trầu ngoáy* ♦ **trầu rừng** (dt) Loại trầu mọc trong rừng, lá nhỏ như lá tiêu, màu xanh sặm. ♦ **trầu rượu** (dt) Trầu têm sẵn và vấn lại (3 miếng) cùng với nhạo rượu và ly nhỏ hay chén chung để trong khay, lễ phải có trong mọi việc thưa trình, mời thỉnh, xin lỗi, v.v... theo phong tục Việt Nam: *Bưng khay trầu rượu* • (R) (dt) Cung kính dâng trầu rượu nói tắt: *Trầu rượu xin lỗi đi! Trầu rượu xin kiếu về.* ♦ **trầu Sài gòn** (dt) Tức Trầu bai và Trầu Bà điểm: *Trầu Sài gòn ăn chơi nhà bã, Thuốc Gò Vấp hút đã vài hơi...* (cd). ♦ **trầu sốc vinh** (dt) Thứ trầu lá đen mà dày. ♦ **trầu thăm** (dt) Trầu lễ tơ hồng hôm đêm cưới, chàng rể trao một nửa cho cô dâu rồi rót chung rượu mỗi người uống một nửa, gọi là lễ hợp cẩn hay giao duyên VHSC. ♦ **trầu thuốc** (dt) Trầu ăn và thuốc hút, hai món thường được mời khách dùng trước khi vào câu chuyện: *Chưa dùng trầu thuốc chi hết mà lật đật gì.* • Trầu ăn lẫn với thuốc lào • Trầu và thuốc xỉa: *Trầu cau là nghĩa, thuốc xỉa là tình Cd* • (đt) Ăn trầu hút thuốc (hoặc xỉa thuốc) nói tắt: *Nghỉ, trầu thuốc một lát rồi làm nữa.* ♦ **trầu vàng** (dt) Trầu lá vàng, mỏng, thứ trầu ngon: *Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm trả lại cho nàng nguyên mâm* (cd). ♦ **trầu xà lẹt** (dt) X. Trầu chà lẹt.

TRẤU (dt) Vỏ hột lúa (thóc) bay ra: *Chụm trấu, tro trấu; Đố lửa than nên vàng hột trấu, Anh mắng thương thầm chưa thấu dạ em* • (R) (tt) Nhiều vô số: Thứ đó ở xứ tôi trấu đi. ♦ **trấu càng** (tt) Vỏ hột thóc chỉ tét vừa cho hột gạo lọt ra chớ không tách rời thành hai hay nhiều miếng. ♦ **trấu xay** (tt) Nhiều vô số: *Đổ thành đống như trấu xay* • Vô dụng, không ích chi cả: Đồ trấu xay mà kể gì.

TRE (dt) (thực) Loại cây bộng có lóng dài trên dưới 40cm, nhánh mọc ở mỗi mắt, lá dài từ 10 tới 15cm, nhọn, nhám; thân có mo nang khô ôm chặt, đầu mo nang có lá nhỏ nhọn, đọt cuốn tròn thật chặt như một gai to dài lối 10cm; măng có vỏ cứng có lông và lá nhỏ nhọn trên đầu, ăn được; thân được dùng nhiều việc, nhánh khô được dùng thả chà cho cá ở; trong ruột có phấn vốn là vị Trúc hoàng của Đông y, rất nhạy lửa, có chất *silicium* gồm có 70% *oxyd silicium* và 30% *oxyd potassium*, dùng trị sổ mũi, tê thấp và thần kinh; lớp vỏ xanh phía ngoài cạo ra là vị thuốc mát tên Trúc nhự; nang đốt lấy tro làm thuốc cầm máu, trị mửa; rễ uống ra mồ hôi, đái nhiều; lá và đọt giải nhiệt và hoạt nhuận *(Bambusa)*. ♦ **tre bè** (dt) Tre kết thành bè đem đi xa; nhờ được ngâm lâu dưới nước nên dùng được bền, không bị mọt ăn. ♦ **tre bông** (dt) Loại tre không to lắm, thân láng, để thiệt già vỏ ửng bông như vẽ, thật đẹp *(Phyllostachys bambusoides)*. ♦ **tre dây** (dt) Thứ tre gai mọc lan, cây yếu, thường được trồng làm vuông rào các thửa đất rộng. ♦ **tre đài** (dt) Thứ tre gai lớn cây. ♦ **tre đỏ** (dt) Thứ tre đỏ da, dày cơm, dẻo dai. ♦ **tre gai** (dt) Loại tre ở mỗi mắt cây mắt nhánh đều có gai nhọn, cứng, hơi cong; cơm dày, bền chắc, được dùng chẻ nan đương (đan) *(Bambusa arundinacca)*. ♦ **tre giang** (dt) Thứ tre rất dài lóng và ngay, thường được dùng làm thong ống điếu. ♦ **tre kiểng** (cảnh) (dt) Loại tre thiệt nhỏ, nhặt lóng, nhiều nhánh nhiều lá, trồng trong chậu hoặc làm hàng rào, cắt sửa và uốn được. ♦ **tre là ngà** (dt) Nh. Tre dây. ♦ **tre lồ ồ** (dt) Loại tre to, cao trên 20m, thịt mỏng, lóng dài độ 60-70cm, lá to lối 3-4cm, dài lối 20-30cm, măng ăn được; lóng được chẻ làm tên bắn và đốt lấy tro ăn thế muối *(Schizostachyum Zollingeri)*. ♦ **tre lông** (dt) Thứ tre to cây, gieo lóng, còn non vỏ có lông. ♦ **tre Mạnh tông** (dt) Loại tre to, mắt có lông dày; lá to màu xanh sặm được dùng gói bánh ú; măng to mụt, có nhiều lông đen mịn láng, nấu ăn thật ngọt *(Dendrocalamus flagellifer)*. ♦ **tre miễu** (dt) Cây tre trẩy hết nhánh cặm trước miễu, trước đình làm cột phướn mỗi khi có đám cúng: *Cao như cây tre miễu.* ♦ **tre mỏ gãy** (dt) Cây tre cong vạy mới đốn, chưa trẩy nhánh. ♦ **tre mỡ** (dt) Loại tre to không gai, vỏ xanh láng như thoa mỡ, dày cơm, măng ngon. ♦ **tre nứa** (dt) Loại tre to giao lóng nhưng mỏng cơm. ♦ **tre pheo** (dt) (đ): Nh. Tre: *Tre pheo đâu mà xin?* ♦ **tre tàu** (dt) Loại tre không to lắm, vỏ láng, giao lóng, mỏng cơm, mo mang trên đầu có lá nhỏ hình tam giác, bìa có hai tai cao có lông; lá to rộng được dùng gói bánh ú; măng ngon ngọt hơn hết *(Bambusa vulgaris)*. ♦ **tre tầm vông** (dt) Loại tre thân ốm mà ngay, dài từ 5 tới 8m, gần như đặc ruột, nhánh thưa, cây màu mốc mốc *(Dendrocalamus Stritus)*. ♦ **tre trẩy** (dt) (đ): Nh. Tre: *Nhà gì bằng tre trẩy không.* ♦ **tre trúc** (đt) Cg. Trúc, thứ tre thân nhỏ, thịt mỏng, giao lóng, rất ngay, không gai, dùng được nhiều việc, đặc biệt là làm cần câu cá. ♦ **tre vàng** (dt) Thứ tre không to lắm, nhánh thưa, vỏ cây màu vàng tươi rất đẹp.

TRÉ (dt) Thức ăn bằng thịt heo ram xắt nhỏ, trộn da heo luộc cũng xắt nhỏ cùng chút ít gia vị như riềng, thính, rồi gói bằng rơm, lá tranh khô hay mo cau, vặn hai đầu thành đùm để dành ăn lâu.

TRẺ (tt) Nhỏ tuổi, chưa lớn, chưa già: *Con trẻ, còn trẻ, son trẻ, trẻ tuổi, trai trẻ; Chết trẻ khỏe ma; Ai ơi trẻ mãi ru mà, Càng so sánh lắm càng già mất duyên* (cd) • Con cái trong nhà: *Má bầy trẻ, tía bầy trẻ* • Đứa ở: *Gọi trẻ rót nước; Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa* (Vd) • Đứa bé: *Yêu trẻ, trẻ đến nhà; kính già, già để tuổi cho* (tng). ♦ **trẻ bây!** *tht:* Tiếng gọi con cái hay đứa ở trong nhà: Trẻ bây! Coi rót nước đây. ♦ **trẻ căm** (tt) Con nít trân, trẻ lắm: *Còn trẻ căn mà mang kiếng trắng! (đeo kính trắng).* ♦ **trẻ con** (dt) Con nít, đứa nhỏ: *Đổi bạc lẻ lì xì cho trẻ con* • (tt) Ngây thơ, dại dột, nhỏ mọn: Tính trẻ con; bày trò trẻ con; việc trẻ con; tôi không trẻ con như vậy đâu. ♦ **trẻ dại** (dt) Con còn nhỏ dại: *Đi rồi, tội nghiệp trẻ dại không người dạy dỗ* • (tt) Nhỏ dại, chưa biết chi nhiều: *Nó còn trẻ dại, chấp nhứt làm chi.* ♦ **trẻ em** (dt) Tiếng gọi những đứa trẻ cách lịch sự: *Mở lớp mẫu giáo cho trẻ em.* ♦ **trẻ măng** (tt) Rất trẻ: Còn trẻ măng. ♦ **trẻ mỏ** (dt) Tiếng gọi chung những đứa trẻ: *Chiều chiều, công viên nào cũng đầy trẻ mỏ* ♦ **trẻ nít** (dt) Nh. Trẻ con: *Xóm này trẻ nít đông quá; tính trẻ nít.* ♦ **trẻ người** (tt) Nhỏ tuổi: *Trẻ người non dạ* • Còn trẻ về dáng dấp mày mặt: *Lớn tuổi mà trông còn trẻ người.* ♦ **trẻ nhà** (dt) Con cái trong nhà (có khi gồm cả người ở): *Trẻ nhà đâu vắng hết hé?* ♦ **trẻ nhãi** (dt) Cg. Trẻ ranh, tiếng gọi cách khi dể những người còn trẻ: *Trẻ nhãi mà lỏi; trẻ nhãi mà nói giọng người lớn* • Tiếng nhiếc mắng những đứa trẻ nghịch ngợm: Đồ trẻ nhãi. ♦ **trẻ nhỏ** (bt) Nh. Trẻ nít: *Trẻ nhỏ đâu mất hết?* ♦ **trẻ ở** (dt) Đứa ở, những đứa ở, đầy tớ còn trẻ: *Sai trẻ ở nó làm.* ♦ **trẻ ranh** (dt) Nh. Trẻ nhãi: *Em cùng liều mình vì thằng bé trẻ ranh, Đêm nằm sờ nó quấn quanh cho đờ buồn* (cd). ♦ **trẻ thơ** (dt) Đứa nhỏ còn ngây thơ, chưa biết gì: Nặng lòng xót liễu vì hoa, Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa (K). ♦ **trẻ trai** (dt) Người trai còn trẻ, dáng dấp mặt

mày còn trẻ, mạnh: *Thằng ấy trẻ trai.* ♦ **trẻ trung** (tt) Sơn trẻ tươi tắn: *Đang độ trẻ trung; trẻ trung đầy nhựa sống.* ♦ **trẻ vặt** (đt) Những đứa nhỏ để sai vặt trong nhà: *Chỉ cho trẻ vặt nó làm.*

TRẺ (đt) Khoe khoang: *Khoe trẻ.* ♦ **trẻ của** (đt) Khoe của • (lóng) Vô ý để hở vật kín: Ngồi trẻ của ra đó.

TRẼ (bt) X. Rẽ: *Đi trẻ, trẽ ngang, trẻ vào* • Nh. Tẽ: *Đường trẻ, ngả trẽ.*

TRÈM (đt) Liếm, tạt ngọn qua cháy sém: *Lửa trèm vào mái lá* • (trt) Sém, hơi hơi, chút ít, gần đây: *Trôm trèm.* ♦ **trèm trèm** (trt) Sém sém, cháy chút ít bên ngoài: *Lửa cháy trèm trèm.*

TRÉM (trt) Cg. Lém, dối, gạt: *Nói trém.*

TRỀM (đt) Noái khoác, khoe khoang: *Trềm ra phết.*

TRỀM (đt) Khơi biển, biển sâu xa bờ: *Ngoài trềm mới có cá nhiều.*

TRỆM (đt) Nh. Trèm: *Bị lửa trệm.*

TRÈN (đt) (động) Loại cá nước ngọt, mình giẹp, dài con, vi to, không vảy: *Cá trèn, khô trèn.* ♦ **trèn bầu** (đt) Loại trèn mình tương đối hơi tròn. ♦ **trèn giấy** (đt) Loại cá trèn mình thật giẹp. ♦ **trèn thước** (đt) Loại cá trèn mình thật dài. ♦ **trèn trâu** (đt) Loại cá trèn to con, da đen, thịt ít ngon.

TRÈN TRẸT (tt) Cg. Trẹt trẹt, hơi trẹt: *Gương mặt trèn trẹt.*

TRỀN (trt) X. Mỡ trền.

TRỄN (tt) Ngượng nghịu, mắc cỡ: *Trơ trễn.* ♦ **trễn mặt** (tt) Sượng, mắc cỡ mặt: *Được tặng bốc quá, cũng trễn mặt với người.* ♦ **trễn tràng** (tt) (đ): Sượng sùng, thẹn thuồng, bẽn lẽn: Khiến tôi trễn tràng biết mấy. ♦ **trễn trờ** (tt) Nh. Trễn tràng.

TRẼN (tt) Hay tắt, không nhạy lửa: *Củi trẽn, đóm trẽn.*

TREO (đt) Mắng lên, buộc hổng lên: *Chó treo, mèo đậy* (tng); *Mèo treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui ngút, củi rều cũng xông* (cd) • (R) Cầm, thế, đợ lấy tiền: *Treo ruộng, treo đất* • (B) Dẹp lại, để đó, đợi dịp khác, để thật chậm: *Án treo; vụ án còn treo lại; Trăng rằm mười tám trăng treo, Anh đóng giường lèo cưới vợ Nha Trang* (cd). ♦ **treo bẹo** (đt) Nhem thèm, khoe cho người thấy thèm chơi chó không cho hưởng: *Có con gái không gả, để treo bẹo chơi.* ♦ **treo cổ** (đt) Thắt cổ, tự sát hay bị giết bằng cách thắt tròng vào cổ và treo hổng chân: *Treo cổ tự tử; bị treo cổ chết.* ♦ **treo dộng** (đt) Treo ngược, đầu trở xuống: *Treo dộng đầu; treo dộng đổ nước mắm vào lỗ mũi.* ♦ **treo gương** (đt) Nêu gương làm cho người ta bắt chước: *Treo gương anh dũng.* ♦ **treo giá** (đt) Giữ cái giá đã ra, không sụt: *Treo giá tới Tết, bán được tiền hơn* • (B) Giữ giá tị, ra chiều lành đạm, lợt lạt, không vồn vã săn đón: *Lâu xanh mới rủ trướng đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người* (K). ♦ **treo giải** (đt) Buộc món đồ làm phần thưởng treo lên cao cho dễ thấy, để mọi người nỗ nức dự cuộc: *Treo giải đồ thai* • (R) Đặt phần thưởng có quảng cáo cho người thắng cuộc, lập được công: *Treo giải thể thao; treo giải tìm bắt kẻ phản loạn.* ♦ **treo giàn bếp** (đt) Treo món đồ cần dành lâu ngay giàn bếp cho khói xông không hư mục, không bị mọt mối ăn • (lóng) Để dành, không dám dùng đến, lời mỉa mai, biếm nhẻ kẻ hà tiện: Thôi! Đem về treo giàn bếp đi. ♦ **treo giò** (đt) Phạt, cấm dự cuộc chơi (bằng cặp giò) trong một thời gian hay suốt đời: *Treo giò cầu thủ X. một năm về tội chơi dữ; Cu rơ Y. bị treo giò một mùa về tội nắm rề xe hơi* • (R) Cấm dự cuộc, cấm hành nghề: *Bị treo giò không được thi; bị treo giò về tội lái ẩu cán người.* ♦ **treo giống** (đt) Nghỉ bán, nói các người đàn bà bán hàng rong vì lẻ gì nghỉ bán: *Cụt vốn phải treo giống.* ♦ **treo hổng** (đt) Treo lên cho hổng đất, chân hay phía dưới cao khỏi mặt đất: *Treo hổng lên khảo.* ♦ **treo lèo** (đt) Kéo dài, dây dưa, bày ra rồi để đó chớ không làm cho rồi. ♦ **treo mỏ** (đt) Cg. Treo mõm, chịu nhịn ăn, không có mà ăn: *Tao thất nghiệp thì bây treo mỏ cả đám đóng mốc treo mỏ.* ♦ **treo mõm** (đt) X. Treo mỏ. ♦ **treo ngược** (đt) X. Treo dộng. ♦ **treo nhổng nhảnh** (đt) Rút cao lên cho nhún lên nhún xuống: *Vú treo nhổng nhảnh.* ♦ **treo tòn ten** (đt) Treo hổng lên cho nó đưa qua đưa lại hoặc quay qua quay lại: *Xâu thịt được treo tòn ten trên móc.* ♦ **treo trễ** (đt) Để chậm trễ, để bê trễ, cố ý dây dưa: *Dân hay treo trễ việc nạp thuế.*

TRÈO (đt) Leo, lên chỗ cao cách khó khăn, lắm lúc phải dùng tay mà bịn, mà phăn: *Con mèo con mẻo con meo, Ai dạy mày trèo, mày chẳng dạy tao; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân trèo, mái trái nuôi nhau* (cd); *Hú mèo trèo lên tuột xuống* • (bt) Hỗn xược, ở bậc dưới mà vượt lên trên: Chơi trèo, nói trèo; Không rầy, có ngày nó trèo lên đầu cho coi. ♦ **trèo dèo** (đt) Lên trên đèo cao để qua phía bên kia núi: *Trèo đèo lội suối* • (bt) Hỗn xược, muốn vượt cho bằng hay hơn người lớn, vai lớn: *Nói trèo dèo; đừng có trèo đèo mà có đòn.* ♦ **trèo leo** (bt) Leo lên, trèo lên: *Chơi đừng trèo leo, té chết!* • (bt) Lên lần (dần) chỗ cao, hạng cao, vai cao cách hỗnláo: *Để dãi quá thì nó trèo leo, chịu sao thấu? Nó trèo leo qua chuyện người lớn.* ♦ **trèo xuống** (đt) Lần xuống phía dưới: *Trên cây trèo xuống; con nít trèo xuống ván.*

TRÈO TRẸO (trt) Cg. Trẹo trẹo, tiếng hai vật cứng hoặc dai nghiến nhau: *Nghiến răng trèo trẹo, đưa võng trèo trẹo* • (B) (trt) Dẻo dẹo, nhây, cách dai dẳng không dứt: *Khóc trèo trẹo; đòi ăn (hoặc nợ) trèo trẹo.*

TRÉO (đt) Gác xiên cây nọ qua cây kia hoặc kéo xiên đường nọ qua đường kia: *Gác tréo, gạch tréo; ăn bò giá tréo; làm trông làm tréo; đi tréo ngả đường; mặt không bằng hai ngón tay tréo* (mặt không bằng cái bẹn) • (tt) Xiên, lệch: *Đường tréo (oblique).* ♦ **tréo cánh** (đt) Cg. Tréo kiếng, gài cánh này cho mắc với cánh kia: *Gà tréo cánh.* ♦ **tréo cẳng** (đt) X. Tréo giò. ♦ **tréo cẳng ngỗng** (đt) Bẻ tréo 2 cẳng con ngỗng luộc rồi lại, cho 2 cái cùi cẳng nó chống xuống dĩa cho có thăng bằng • (trt) Trái ngược, trặc trẹo: *Làm việc tréo cẳng ngỗng; chơi tréo cẳng ngỗng hết sức.* ♦ **tréo chưn** (trt) X. Tréo giò. ♦ **tréo góc** (tt) Đường xiên trong một hình vuông hay hình chữ nhật từ một góc trên xuống một góc dưới xuyên qua trung tâm (diagonale): Đường tréo góc. ♦ **tréo giò** (trt) Giò (chưn) này tráo qua giò kia: Gài tréo giò • (B) Thất thế, không thuận chưn, chịu phép: *Đưa trái banh tréo giò, thủ môn đành chịu.* ♦ **tréo kiếng** (đt) X. Tréo cánh. ♦ **tréo khoeo** (trt) Gác hai chân duỗi lên nhau, cách ngồi của đàn bà mới sinh: *Ngồi tréo khoeo.* ♦ **tréo mảy** (trt) Cg. Tréo ngoảy hay Gác chân chữ ngũ, gác cổ chân nọ lên đùi (hoặc gối) chân kia: *Ngồi tréo mảy.* ♦ **tréo ngoảy** (trt) X. Tréo mảy. ♦ **tréo ngoe** (trt) Thật tréo, tréo nhau

TR

lắm: *Nằm tréo ngoe.* ♦ **tréo trả** (trt) Đâm ngang qua lại, lộn qua lộn lại, cách bện thắt chèo lấy nhau cho mắc chặt lấy nhau: *Thắt tréo trả* • (R) Dạy đầu ngược nhau: *Hai người nằm tréo trả ở chỗ chật cho dễ thở.*

TRẸO (bt) Trặc, sai, lệch qua một bên: *Trẹo cổ, trẹo giò, trẹo hàm* • Trục trặc, không xuôi: *Trặc trẹo* • X. Tréo: *Đi trẹo ngả, ở trẹo đường.* ♦ **trẹo giọng** (trt) Nghịch giọng nói: *Vì tránh trẹo giọng mà tiếng "bằng" phải đổi lại "bẳng" trong câu: Thước gươm sao bẳng một cần câu hoặc "đã" phải đổi lại "đà" trong câu: Mình chê ta dục, mình đà trong chưa.* ♦ **trẹo họng** (tt) Sếu hầm, tiếng rủa kẻ nói vu, nói xấu mình: *Chỉ trẹo họng nói vu cho người ta.* ♦ **trẹo mất** (trt) Lỏi, sai: *Cho vay không trẹo mất đồng nào.*

TRÉT (đt) Trây, xảm, bôi chất dính vào chỗ hở và nghè mạnh cho kín, cho láng: *Trét hồ, trét vôi; Gàu lành ai nỡ trét chai, Gái hư, chồng để, khoe tài nỗi chi* (cd) • (R) Chà cho rớt ra (thành ra như trét lên nơi bị chà): *Đạp cứt rồi trét đầy đó!* • (B) Làm cho xong, cho dứt khoát: *Đã tróc phải trét.*

TRẸT (tt) Cạn lòng,không có bề sâu: *Dĩa trẹt, tô trẹt, mặt trẹt* • (đt) Ghe trẹt gọi tắt, tức chiếc thuyền trảng lòng: *Bơi trẹt, chiếc trẹt.* ♦ **trẹt lét** (tt) Cg. Trịt lít, rất trẹt, rất cạn: *Cái mặt trẹt lét.* ♦ **trẹt lòng** (tt) Cạn lòng, bề sâu rất cạn: *Cái tô trẹt lòng.* ♦ **trẹt trẹt** (tt) X. Trèn trẹt.

TRẸT (đt) Nh. Quẹt và Trét: *Ăn trầu trẹt cùng.*

TRÊ (đt) (động) Loại cá nước ngọt đầu giẹp, mình dài 3 góc, vi mập, ngạnh bén, không vảy: *Chó mắm trê, Rau ngạnh trê; Canh bầu nấu với cá trê, Ăn vô cho mát mà mê vợ già* (cd) • Mớ, có lớn có nhỏ, có tốt có xấu, không lựa, không đếm: *Bán trê, mua trê* • Trì, tì, đầu khúc ruột cùng: *Lòi trôn trê* (thường nói trại là "con trê"). ♦ **trê choại** (đt) Thứ cá trê nhỏ con mình dài. ♦ **trê dừa** (đt) Thứ cá trê to con, nhiều thịt. ♦ **trê đìa** (đt) Một thứ cá trê nhỏ con mình dài. ♦ **trê leo** (đt) Một thứ cá trê nhỏ con mình dài. ♦ **trê mỡ** (đt) Một thứ cá trê to con, nhiều thịt, béo. ♦ **trê nọng** (đt) Trê trắng hoặc trê vàng lớn mập. ♦ **trê trắng** (đt) Thứ cá trê lớn con, da đen bụng trắng, thịt dai. ♦ **trê vàng** (đt) Thứ cá trê vừa con, da đen bụng vàng, thịt thơm ngon.

TRÊ-PÔ-NEM (đt) (y) Vi trùng bệnh dương mai *(tréponèmes).*

TRỀ (đt) Đưa ra, lận ra, thườn ra: *Môi trề.* ♦ **trề môi** (đt) Lận cái môi ra, tỏ ý chê bai, khi dể. ♦ **trề nhún** (đt) Trề môi và nhún vai, tỏ ý chê bai, khi dể cách trắng trợn. ♦ **trề trề** (đt) Hơi trề môi, tỏ ý không bằng lòng, không phục.

TRỄ (trt) Muộn, chậm, sau cái lúc đã định: *Bẻ trễ, chậm trễ, dậy trễ, đến trễ, đi trễ, tới trễ.* ♦ **trễ biếng** (tt) Biếng nhác chậm trễ: *Đứa trễ biếng, ngủ không muốn dậy.* ♦ **trễ đò** (trt) Hụt chuyến đò, khi tới thì đò đã lìa bến • (R) X. Trễ tàu (R). ♦ **trễ giờ** (trt) Sau giờ định: *Đi học trễ giờ* • Sau giờ chính thức: *Đồng hồ chạy trễ giờ.* ♦ **trễ nải** (trt) Nh. Trễ biếng: *Học hành trễ nải* • (thth) Nh. Trễ tràng. ♦ **trễ tàu** (trt) Hụt chuyến tàu (vì đến sau lúc tàu nhổ neo) • (R) Muộn màng hỏng việc: *Thi rớt nên trễ tàu; Vì mình trễ tàu mà người ta có chồng.* ♦ **trễ tràng** (bt) (đ) Nh. Trễ: *Trễ tràng, hư việc cả.* ♦ **trễ xe** (trt) Hụt chuyến xe, tới trễ nên xe đã chạy.

TRỄ (đt) Nhủi tôm cá, bắt cá bằng cách giăng lưới chận cá lại rồi dùng cái nhủi mà bắt: *Trễ cá; ghe trễ.*

TRỆ (tt) Ứ đọng, không thông: *Ngưng trệ, công việc trệ; hàng hóa trệ* • Sa xuống, trì xuống: *Dái trệ.* ♦ **trệ bệnh** (đt) Bệnh bón, táo, ỉa khó khăn hoặc lâu lắm không ỉa. ♦ **trệ khí** (đt) Bệnh khí uất, không thông • (thth) Bệnh tức dái và xệ xuống. ♦ **trệ ngại** (tt) Bị trở ngại, không chạy, không thông. ♦ **trệ thai** (tt) Bị thai trăn xuống, khiến nặng nề đau đớn: *Bệnh trệ thai.* ♦ **trệ trập** (tt) Ngu muội.

TRỆCH (trt) Cg. Trịch, lệch qua một chút, không đúng chỗ: *Bắn trệch; đi trệch qua* • X. Trật: *Trệch bánh, trệch bầu lương.*

TRÊN (trt) Thuộc nơi cao hơn mực thường hay cao hơn chỗ mình đứng nói: *Trên cao, trên đầu, trên gác, trên giường, trên lầu, trên nóc, trên vai, trên ván; lên trên, ngồi trên, ở trên; Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới nước, khỉ ngồi trên cây* (cd) • Hơn lớn hơn, nhiều hơn, xa hơn, lâu hơn một cái mức nào đó: *Cao trên 2m, trên 30 tuổi, trên 100 bạc, trên 5 cây số* • (tt) Trước, ở trước, được xem là phần chánh: *Nhà trên, tay trên (tay bài), lớp trên (lớp học)* • Thuộc các vùng rừng núi, đối với miền đồng bằng hay miền gần sông biển: *Trên Đà Lạt, trên Tây Ninh, trên Biên Hòa;* hay thuộc các bưng biền: *Trên Sài Gòn, trên Gia Định, trên Chợ Lớn* • Người ở địa vị cao hơn, có quyền hơn: *Bề trên, cấp trên, cửa trên, lệnh trên, quan trên; Thốt trên mòn thốt dưới cũng mòn* (tng); *Bởi trên ở chẳng kỹ càng, Cho nên dưới mới tìm đàng mây mưa* (cd) • Đấng thiêng liêng vô hình: *Ơn trên* • Thuộc cơ quan cao hơn đối với các cơ quan trực thuộc: *Trên Bộ* (đối với Nhà, Sở, Ty); *trên Tỉnh* (đối với Quận, Tổng, Làng về mặt hành chánh và đối với các miền thấp hơn về mặt nơi chỗ); *trên Quận* (đối với Tổng và Làng về mặt hành chánh và các miền đất thấp hơn về nơi chỗ). ♦ **trên báo** (trt) Trên trang giấy nhật trình: *Tin ấy đã được đăng trên báo.* ♦ **trên bộ** (trt) Trên đất liền: *Ngồi thuyền lâu, lên trên bộ thấy thoải mái hơn* • Trên Văn phòng của một bộ của Chánh phủ: *Giấy đó đa trên bộ gởi xuống.* ♦ **trên bờ** (trt) Trên bờ sông, bờ biển...: *Để tạm trên bờ rồi lát nữa lên lấy* • Nh. Trên bộ (nghĩa đầu): *Trên bờ ra lệnh cho tàu ghé bến gần nhất để đợi lệnh mới.* ♦ **trên bụng** (trt) Nơi bụng (đối với các bộ phận khác thấp hơn): *Con rệp bò từ đi tới trên bụng* nơi bụng (khi người đang nằm): *Còn như yêu trộm thương thầm, Họp chợ trên bụng cũng hơn trăm người* (cd). ♦ **trên cạn** (trt) Trên chỗ nước cạn (đối với chỗ nước sâu): *Tát động nước, cá lóc lên trên cạn trốn* • Trên bờ, trên đất liền (đối với dưới sông, rạch, vũng...). ♦ **trên cao** (trt) Trên chỗ cao: *Từ trên cao, nước chảy xuống* • Ở địa vị cao, có quyền hơn: *Trên cao nói xuống, cái gì cũng dễ.* ♦ **trên chân** (trt) Tài giỏi hơn: *Con gà này trên chân con kia.* ♦ **trên chót vót** (tt) Trên cao mút, cao hơn hết: *Trên chót vót ngọn cây; trên chót vót có cắm cây thâu lôi.* ♦ **trên dòng** (trt) Trên mặt nước dưới sông: *Thuyền trôi lờ lững trên dòng* • Phía từ đó nước chảy đi: *Thuyền từ trên dòng thả trôi đi, khỏi chèo.* ♦ **trên dưới** (trt) Ở trên hay ở dưới? tiếng hỏi: *Để trên dưới?* • Từ trên tới dưới, từ quan quyền tới dân dã, từ ông bà đến con cháu: *Trên dưới đều hả dạ* • Lối, cỡ, độ, xuýt xoát, trồm trèm, trên hay dưới mức một chút, lời đoán chừng: *Trên dưới một tháng, trên dưới 30 tuổi.* ♦ **trên đầu** (trt) Trên đầu người, trên tóc: *Đội trên đầu, giắt*

trên đầu • Phía, trên hết: *Trên đầu trang nhất tờ báo* • Cao kỳ, lấn áp, cách hỗn láo: *Nói trên đầu người ta mà bảo nhịn sao được.* ♦ **trên đầu trên cổ** (trt) Nh. Trên đầu, nghĩa sau: *Chơi trên đầu trên cổ người ta* • Khuất mặt khuất mày, chỉ người đáng kính đã chết hay Thánh Thần Trời Phật: *Cúng trên đầu trên cổ, cần phải nghiêm trang.* ♦ **trên đời** (trt) Ở cõi đời, ở thế gian: *Làm trai đứng ở trên đời, Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta* (cd) • (tht) Cg. Trên thế hoặc Dưới đời, hi hữu, chỉ có một, tiếng thốt tỏ sự ngạc nhiên khi nhận thấy không ai như vậy cả: *Thiệt trên đời.* ♦ **trên gió** (trt) Cg. Đầu gió, phía từ đó gió thổi đi: *Ở trên gió, nghe người dưới gió nói không rõ.* ♦ **trên hạng** (tt) Ở hạng cao hơn một hạng nào đó: *Tháng này, tôi trên hạng chị.* ♦ **trên khô** (trt) Trên bờ, trên đất liền: *Dầm dưới nước cả buổi, không sao, vừa lên trên khô liền nghe lạnh.* ♦ **trên không** (trt) Ở lưng chừng trời: *Bay liệng trên không.* ♦ **trên mặt** (trt) Trên khuôn mặt người: *Trên mặt người ấy có một cái thẹo (sẹo) dài* • Trên mặt phẳng: *Để lâu, trên mặt đóng váng.* ♦ **trên ngọn** (trt) Trên cao nhất một thân cây: *Chim đóng tổ trên ngọn cây* • Phía cuối cùng một con rạch và vùng đất chung quanh: *Nhà anh ấy ở trên ngọn; từ ngọn bơi xuống ra chợ cũng lâu cây.* ♦ **trên nhất** (trt) Ở trên hết, cao hơn cả: *Gác trên nhất; tháng này, tôi đứng trên nhất.* ♦ **trên quyền** (tt) Có quyền sai khiến mình: *Ông ta trên quyền tôi, nên tôi phải xin phép.* ♦ **trên sức** (tt) Mạnh hơn, tài giỏi hơn: *Hội áo vàng hình như trên sức hội áo trắng.* ♦ **trên tay** (trt) Trong bàn tay: *Cầm trên tay, nắm trên tay; bài còn trên tay chữ chưa đánh xuống.* ♦ **trên thế** (trt) Nh. Trên đời. ♦ **trên thêu lêu** (trt) Trên cao nhất mà meo, lắt lẻo, dễ rơi xuống: *Ngồi trên thêu lêu ngọn cây.* ♦ **trên trời** (trt) Trên lưng chừng trời, trên nền trời: *Trên trời có đám mây xanh, Có bông hoa lý có nhành mẫu đơn* (cd) • (truyền) Trên cõi trời, nơi mà có Ngọc hoàng ngự và Tiên Thánh chầu: *Phải chi lên được trên trời, Mượn gươm Ngọc đế giết người bạc đen* (cd). ♦ **trên trước** (tt) Chỉ người được ăn trên ngồi trước ở các đám cúng đình trong làng, tức người có chức phận, sang trọng, lớn tuổi: *Nhường cho người trên trước* • (R) Chỉ người lớn hơn mình về tuổi tác, vai vế và chức phận: *Đối với người trên trước, ta nên có lễ độ.* ♦ **trên vai** (trt) Nằm trên vai: *Vắt khăn trên vai* • (tt) Thuộc vai lớn trong vòng bà con: *Người đó tuổi nhỏ nhưng trên vai người kia.*

TRỂN (trt) Trên ấy nói riu, tiếng chỉ nơi chỗ thuộc phía trên vừa nói: *Nghe có tiếng động trên lầu (gác), tôi lên trển nãy giờ mà chẳng thấy chi ráo.*

TRỂNH (dt) X. Trỉnh.

TRẾT (trt) Sát theo, dính theo, không thiết chi khác: *Thấy gái thì mê trết* • Nh. Chếch. ♦ **trết cúp** (đt) Mê mết, đeo theo, say mê: *Trết cúp vợ bé.* ♦ **trết lái** (tt) Nặng lái, phía sau lái nặng hơn trước mũi: *Ghe trết lái.* ♦ **trết mũi** (tt) Chúi mũi, trước mũi nặng hơn sau lái: *Ghe trết mũi.* ♦ **trết nhệt** (tt) Dẻo nhẹo, quá nhão và dính nhau: *Hồ trết nhệt.* ♦ **trết trát** (trt) Lăn lóu khó nghe, mau mà tiếng nói dính nhau: *Nói trết trát.*

TRỆT (trt) Bẹp, sát xuống, dưới đất, dưới gạch: *Ngồi trệt dưới đất* • (tt) Chỉ có từng dưới, không có gác (lầu): *Nhà trệt, phố trệt* • Đẩu, không có thanh dựa: *Ghế trệt.* ♦ **trệt lết** (tt) X. Trẹt lét và Trịt lít. ♦ **trệt trạt** (trt) (đ): Chèm bẹp, không hỏng tròn: *Ngồi trệt trạt.*

TRÊU (đt) Ghẹo, chọc tức: *Trớ trêu; Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày* (cd). ♦ **trêu bẹo** (đt) Khoe cho người ta thấy mà không cho hưởng: *Ăn lẹ đi, đừng trêu bẹo trẻ con; trêu bẹo sắc đẹp.* ♦ **trêu chọc** (đt) Chọc phá cho giận, cho tức để cười chơi: *Trêu chọc trẻ con.* ♦ **trêu gan** (đt) Chọc tức, cố làm cho người tức giận. ♦ **trêu ghẹo** (đt) Chọc ghẹo, dùng lời nói hoặc điệu bộ để chọc phá người rồi cười chơi: *Trêu ghẹo người tàn tật* • Gạy chuyện cách duyên dáng cho cô gái cười hoặc để làm quen: *Trêu ghẹo đàn bà.* ♦ **trêu hoa** (đt) Ghẹo gái, chọc gái (X. Trêu ghẹo nghĩa sau). ♦ **trêu ngươi** (đt) Cắc cớ bày ra cho gai mắt thiên hạ: *Khen thay con tạo khéo trêu ngươi, Bày đặt ra nên cảnh chợ trời* (H.X.Hương). ♦ **trêu tức** (đt) Nh. Trêu gan.

TRÊU TRAO (bt) X. Trệu trạo.

TRỀU TRÀO (trt) Cg. Phều phào, giọng nói của người không răng: *Nói trều trào như bà già.*

TRẾU (bt) Kỳ cục, lạ đời, dễ tức cười: *Chuyện trếu, nói trếu.* ♦ **trếu tật** (tt) Có tật nói trếu, hay pha lửng, giễu cợt cách ngược đời: *Cái thằng! Trếu tật.*

TRẾU TRÁO (trt) Qua loa, không kỹ: *Nói trếu tráo, nhai trếu tráo.*

TRỆU (đt) Dùng lưỡi đưa qua đưa lại để dễ nuốt, thay vì nhai: *Trệu viên thuốc rồi nuốt* • (trt) Sai, long lay, không đúng khớp: *Mộng lỏng nên trệu qua trệu lại; Trả đủ, chẳng trệu đồng nào.* ♦ **trệu trạo** (trt) Cách nhai của người đau răng hay rụng hết răng: *Nhai trệu trạo rồi nuốt* • (đt) Dùng lưỡi lừa qua lừa lại: *Trệu trạo rồi nuốt.* ♦ **trệu trệu** (đt) Nh. Trệu trạo *đt.: Trệu trệu rồi nuốt.*

TRI (đt) X. Trây: *Tri trét.*

TRI (đt) Hay biết, quen biết: *Cố tri, minh tri, tiên tri, tương tri, tường tri, vô tri; Tri nhân tri diện bất tri tâm (Biết người biết mặt chẳng biết lòng)* • (lóng) Tra, truy tìm hiểu được: *Việc đó, tôi đã tri ra rồi* • Cai trị: *Quan phủ đi, quan tri nhậm; Gái lỡ thì, gặp quan tri góa vợ* (tng). ♦ **tri âm** (đt) X. Bạn tri âm • (R) Biết người, biết lòng dạ người: *Mông mênh góc biển chân trời, Những người thiên hạ nào người tri âm* (cd). ♦ **tri ân** (đt) Biết ơn, nhận rằng có mang ơn: *Xin tri ân nồng nhiệt.* ♦ **tri bộ** (đt) Viên chức giữ bộ sổ quân lính trong cơ vệ hồi xưa • Cg. Lục bộ hay Hương bộ, hương chức ban hội tề trong làng hồi xưa, coi giữ bộ đời. ♦ **tri cơ** (đt) Thấy màng màng mà biết trước: *Giỏi tri cơ thì được việc.* ♦ **tri châu** (đt) Chức quan cai trị một châu hồi xưa. ♦ **tri đắc** (đt) Hiểu nhau và thích nhau: *Hai người rất tri đắc.* ♦ **tri giao** (đt) Sự hiểu biết, hay biết: *Mọi sinh vật đều có tri giác.* ♦ **tri giao** (đt) Quen biết và chơi với nhau: *Mới tri giao chớ chưa được thân.* ♦ **tri hô** (đt) Hô hoán, la lên cho mọi người hay biết: *Lửa mới phát, nên tri hô ngay cho mọi người tới chữa.* ♦ **tri huyện** (đt) Quan cai trị một huyện • Ngạch công chức cấp cao thời Pháp thuộc, thường được bổ làm trưởng phòng hay Chủ quận. ♦ **tri kỷ** (đt) Biết rõ tâm tính mình: *Tri bỉ tri kỷ* (Biết người biết ta) • X. Bạn tri kỷ. ♦ **tri khách** (đt) Người đứng tiếp khách (tiếng riêng nhà chùa): *Mỗi chùa, ngày hội đều có đặt nhiều tri khách.* ♦ **tri lễ** (đt) Hương chức bàn nhì trong làng, cai việc lễ nghi cúng kiếng. ♦ **tri mạng** (đt) Biết được định

TR

mạng mình hay số mạng mình: *Niên du tri mạng* (Tuổi quá mức (50) mới biết mạng trời cho sòng). ♦ **tri năng** (dt) Lương tri và lương năng, sự hiểu biết và tài năng tự nhiên: *Người có đầy đủ tri năng* • Tri thức và năng lực, sức hiểu biết và sức hoạt động. ♦ **tri ngộ** (đt) Biết và xem trọng: *Duyên tri ngộ, ơn tri ngộ.* ♦ **tri phủ** (dt) Quan cai trị một phủ hồi xưa • Ngạch công chức cấp cao thời Pháp thuộc, trên tri huyện. ♦ **tri quá** (đt) Biết lỗi, biết điều lầm lỗi của mình. ♦ **tri sỉ** (đt) Biết xấu, tự biết xấu hổ. ♦ **tri tâm** (đt) Hiểu bụng nhau, hiểu lòng dạ nhau: *Bạn tri tâm.* ♦ **tri tân** (đt) Nhận được cái mới. ♦ **tri tình** (đt) Hiểu hết sự tình. ♦ **tri túc** (đt) Biết mình đã đủ, an lòng với hiện tại, không tham lam: *Tri túc tri chỉ* (Biết đã đủ thì biết ngừng lại). ♦ **tri thức** (đt) Hiểu biết nhiều: *Người tri thức ít hay cố chấp* • (dt) Điều hiểu biết do nhận xét, kinh nghiệm hay học tập: *Có nhiều tri thức.*

TRI MẪU (dt) (Dy) Rễ một loại cây cao lối 4cm, lá dài hoa đỏ đột, trái nhỏ, khí lạnh, vị cay và đắng.

TRI NGA (dt) (động) Chim bồ nông, chàng bà.

TRI THỦ (dt) *(động)* X. Nhện. *Tri thù báo hỉ* (Nhền nhện đem tin mừng).

TRI THÙ (dt) *Trọng lượng rất nhỏ: Bất ly tri thù* (không sai một ly).

TRI TRỌNG (dt) Lương thực, quân khu, đồ cần dùng và được chở theo đi đánh giặc: *Bại trận, mất cả tri trọng.*

TRÌ (đt) Giằng lại, lôi lại, níu và giựt mạnh lại: *Anh bước cẳng ra đi, con Tám nó níu, con Chín nó trì; Ở Mười ơi! Sao em để vậy, còn gì áo anh?* (cd). ♦ **trì kéo** (đt) Một bên trì lại, một bên kéo đi: *Hai người trì kéo nhau giữa đường.*

TRÌ (đt) Nắm giữ, giữ lấy: *Duy trì, trợ trì* • Giúp đỡ: *Hộ trì, phò trì.* ♦ **trì bình** (đt) Giữ cho thăng bằng: *Trị nước, trì bình là thượng sách.* ♦ **trì cửu** (đt) Giữ lâu • (tt) Lâu ngày. ♦ **trì chính** (đt) Giữ cho ngay giữa, không thiên lệch. ♦ **trì gia** (đt) Giữ cho yên cửa yên nhà: *Cách trì gia lấy cần kiệm làm đầu.* ♦ **trì giới** (đt) (Phật) Giữ giới cấm, tuân đúng các điều răn của luật nhà chùa: *Trì giới tu hành.* ♦ **trì mãn** (đt) Giữ cho đừng tràn • (B) Ở cho vừa phải, không quá lắm. ♦ **trì thân** (đt) Giữ mình, giữ sao cho đừng có hại đến mình: *Cái đạo trì thân.* ♦ **trì thủ** (đt) Giữ gìn để chờ dịp, không bồng bột, phóng túng: *Biết trì thủ, ít khi hư việc.* ♦ **trì thuyết** (đt) Giữ lấy cái thuyết của mình. ♦ **trì trai** (đt) Cầm chay, ăn chay luôn, suốt một thời gian: *Trì trai một tháng.* ♦ **trì trọng** (đt) Giữ gìn cẩn thận, không lơ đễnh: *Trì trọng thân danh.*

TRÌ (dt) Ao, hào, chỗ trũng hoặc đào để giữ nước: *Thành trì* • (R) Vật đựng chất lỏng: *Mặc trì, nghiễn trì* (nghiên mực). ♦ **trì chiểu** (dt) Ao hồ, đầm vũng, tiếng gọi chung các nơi trũng đọng nước. ♦ **trì ngư** (dt) Cá trong ao, trong chậu: *Trì ngư lung điểu* (Cá chậu chim lồng • (B) Người bị cầm giữ, canh chừng cẩn mật.

TRÌ (bt) Chậm chạp, kéo dài thì giờ: *Diên trì, khiên trì, lằng trì, trù trì, mạch trì* (mạch máu nhảy chậm). ♦ **trì bỉnh** (dt) Lính chậm lụt, rớt lại sau đoàn, rời hàng ngũ *(trainard).* ♦ **trì dẫn** (đt) Chuyển vần, ca kỳ, kéo dài thì giờ. ♦ **trì diên** (đt) X. Diên trì. ♦ **trì đốn** (tt) Chậm lụt, việc gì cũng sau người ta. ♦ **trì độn** (tt) Đần độn chậm lụt: *Con người trì độn.* ♦ **trì hoãn** (đt) Lần lựa, dần dà: *Bị trì hoãn mà trễ tàu.* ♦ **trì hồi** (đt) Giục giặc, dùng dằng, nửa muốn nửa không. ♦ **trì lưu** (đt) Nán lại, rốn lại: *Có việc gấp, không thể trì lưu.* ♦ **trì minh** (tt) Mờ mờ sáng, lúc gần sáng. ♦ **trì nghi** (đt) Ngờ vực rồi do dự: *Trì nghi không quyết* • (dt) Sự nghi ngờ, khó xác định: *Dứt khoát mọi trì nghi.* ♦ **trì trệ** (tt) Chậm trễ, nằm dầm, không chạy: *Công việc trì trệ mấy tháng nay.* ♦ **trì trọm** (tt) Lỳ lợm, rắn mắt, không khiển nổi: *Đứa trẻ trì trọm.*

TRÌ (đt) Đua, chạy mau, đuổi theo: *Bôn trì* (Giong ruổi). ♦ **trì danh** (dt) Danh tiếng đồn xa: *Tài danh hay khắp nước.* ♦ **trì hịch** (đt) Truyền hịch, gởi lời hịch đi khắp nơi: *Trì hịch chống xâm lăng.* ♦ **trì khư** (đt) Giong ruổi theo, chạy theo • (B) Ủn ủn theo ủng hộ: *Trì khư theo chính nghĩa.* ♦ **trì sính** (đt) Đua chen, tranh nhau: *Trì sính theo bã lợi danh.* ♦ **trì trục** (đt) Tranh giành: *Trì trục danh lợi.*

TRÍ (dt) Phần hiểu biết của con người: *Cực trí, dưỡng trí, mất trí, sáng trí, tỉnh trí* • Phần hiểu biết cao hơn mực thường: *Có trí, mưu trí, tài trí: đấu trí bất đấu lực* (tranh nhau bằng mưu kế chớ không không bằng sức mạnh). ♦ **trí bẩn** (dt) Trí hẹp hòi, sự toan tính không cao xa. ♦ **trí cao** (dt) Trí sáng suốt, tính xa, thấy xa: *Trí cao thì cò cao.* ♦ **trí dõng (dũng)** (dt) Mưu trí, dõng cảm: *Trí dõng song toàn.* ♦ **trí dục** (dt) Sự dạy dỗ để mở trí khôn: *Trí dục tuy cần, nhưng không xao lảng về đức dục.* ♦ **trí đức** (dt) Tài trí và đức hạnh: *Trí đức kiêm toàn.* ♦ **trí hóa** (dt) Sự khôn khéo mau lẹ, biết biến hóa theo việc: *Trí hóa hơn người.* ♦ **trí huệ** (dt) Cg. Trí tuệ, trí sáng suốt, minh mẫn: *Trí huệ thông minh.* ♦ **trí khôn** (dt) Sự hiểu biết, biết phân biệt mọi điều tốt, xấu, nên, hư: *Trí khôn sắp để dạ này, Có công mài sắt có ngày nên kim* (cd). ♦ **trí lự** (dt) Điều toan tính, dắn đo trong trí: *Có nhiều trí lự.* ♦ **trí lực** (dt) Mức khôn khéo, sức hiểu biết: *Trí lực tầm thường* • (tt) Khôn khéo tài tình: *Người trí lực.* ♦ **trí mọn** (dt) Sự đoán biết hẹp hòi, thấp thỏi, tiếng thường được dùng cách khiêm nhượng: *Theo trí mọn của tôi, việc ấy không nên làm.* ♦ **trí mưu** (dt) X. Mưu trí. ♦ **trí nang** (dt) Túi dựng trí thức • (B) Người có sẵn nhiều mưu kế trong lòng, hễ cần là có ngay. ♦ **trí não** (dt) Cg. Trí óc, óc sáng suốt thông minh: *Mở mang trí não.* ♦ **trí năng** (dt) Năng lực của trí hóa, tài năng do trí khôn nghĩa ra. ♦ **trí năng quyền** (dt) Quyền làm chủ những vật do trí khôn mình nghĩ được mà làm ra trước hết như phát minh máy móc, đặt để sách, nhạc, v.v... ♦ **trí nhớ** (dt) Sự nhớ được, ghi được vào dạ những gì đã nghe thấy: *Giỏi trí nhớ, kém trí nhớ.* ♦ **trí óc** (dt) Nh. Trí não: *Trí não: Trí óc ngu tối.* ♦ **trí rộng** (dt) Trí thông minh, nghĩ được, tính được nhiều cách thế, nhiều đường lối của một chuyện. ♦ **trí sâu** (dt) Trí sáng suốt, nghĩ được mưu kế sâu xa, hiểm độc. ♦ **trí tuệ** (dt) X. Trí huệ. ♦ **trí thấp** (dt) Trí kém cỏi, chỉ nghĩ hay tính những chuyện gần, thấp thỏi, không ngừa được những tai hại bất thường. ♦ **trí thức** (dt) Óc hiểu biết: *Trí thức ở đâu mà làm như vậy?* • (R) Người học giỏi, hiểu biết nhiều: *Hạng trí thức, thượng lưu trí thức.* ♦ **trí trá** (tt) Dối trá, quỷ quyệt: *Điều trí trá, kẻ trí trá* • (đt) Làm việc dối trá: *Đừng trí trá gạt người.* ♦ **trí xảo** (tt) Khôn khéo, lanh lợi: *Nước văn minh có nhiều phát minh trí xảo.*

TRÍ (bt) Tới cùng, tới mức chót: *Cách trí* • Thôi, nghỉ việc: *Hưu trí* • Ý vị: *Cảnh trí, nhã trí.* ♦ **trí cực** (trt) Đến chỗ

cùng cực. ♦ **trí chính** (đt) Rút ra khỏi trường chính trị, không làm chính trị nữa. ♦ **trí lực** (tt) Hết sức, dốc toàn lực: *Làm trí lực.* ♦ **trí mạng** (trt) Thí mạng, liều mạng, không kể chết: *Kiến nguy trí mạng* (Thấy nguy liều chết) • (lóng) Lu bù, bất kể đêm: *Đánh trí mạng.* ♦ **trí sĩ** (đt) Về hưu, tới tuổi nghỉ việc quan, việc nhà nước: *Trí sĩ về vườn.* ♦ **trí tạ** (đt) Gởi lời cám ơn. ♦ **trí tri** (đt) Tìm hiểu cùng tột, từ nguyên nhân đến kết quả: *Cách vật trí tri.* ♦ **trí ý** (đt) Để hết ý chí vào: *Trí ý vào việc học* • Kính thăm, gởi lời thăm viếng.

TRÍ (đt) Đặt để có nơi: *An trí, bài trí, bố trí, phối trí, vị trí, trí cái tủ trong góc phòng; trí lại một phần làm hương hỏa.*

TRÍ TRÓNG (đt) Kình chống, cãi lẫy: *Hai đàng trí tróng với nhau.*

TRĨ (đt) (động) Giống chim đuôi thật dài và đẹp: *Bạch trĩ; giắt đôi lông trĩ* • Sợi dây. ♦ **trĩ kinh** (đt) Thắt cổ chết.

TRĨ (đt) (thực) Các loại cây sác ốm và dài: *Cây trĩ rào trĩ.*

TRĨ (đt) (y) Cg. Trĩ, bệnh lòi trôn trê và lở lói: *Bệnh trĩ, đau trĩ.* ♦ **trĩ chứng** (đt) Bệnh trĩ, bệnh lòi trôn trê. ♦ **trĩ huyết lão nhân** (đt) (Đy) Chứng tiểu ra huyết của những người già, do khí hàn và thận suy khiến bàng quang nóng nhiệt sinh ra. ♦ **trĩ huyết tiểu nhi** (đt) (Đy) Chứng tiểu ra huyết của trẻ con do bàng quang nóng và mọc mụt. ♦ **trĩ lậu** (đt) (Đy) Chứng bệnh khi đái nghe đau tức và có máu ra trước hoặc sau, do bàng quang nóng nhiệt sinh ra. ♦ **trĩ nội** (đt) (Đy) Bệnh khi ỉa xong có máu đỏ tươi hoặc đỏ đỏ có đàm mủ lợn cợn, do ruột có mụt hoặc khi ỉa bắt rặn mạnh đến lòi trôn trê. ♦ **trĩ ngoại** (đt) (Đy) Cg. Thoát giang, bệnh do tỳ vị hư nhiệt, sinh nóng bón, mỗi lần ỉa phải rặn nhiều, trôn trê lòi ra dài đến không thụt vô được, nước vàng chảy, tanh hôi khó chịu, trôn trê trỗ màu xanh. ♦ **trĩ sang** (đt) (Đy) Bệnh trôn trê nổi mụt rồi lở lói thành ghẻ. ♦ **trĩ thống** (đt) (Đy) Một biến chứng của bệnh trĩ nội, chung quanh phía trong hậu môn có mọc mụt, khi ỉa bị giập, nước vàng và máu chảy ra, đau rất khó chịu.

TRĨ (tt) Trẻ, non, mới: *Ấu trĩ.* ♦ **trĩ tử** (đt) Em bé, đứa trẻ con. ♦ **trĩ xỉ** (đt) Tuổi trẻ, thời còn trẻ.

TRĨ (đt) Đứng thẳng: *Đối trĩ.* ♦ **trĩ lập** (đt) Đứng sừng sựng một mình.

TRỊ (đt) Sửa lại, chữa cho lành: *Bất trị, chuyên trị, chữa trị, điều trị* • Cai quản coi sóc: *Cai trị, chính trị, phủ trị, quản trị, trí trị* • Răn, nẹt: *Sửa trị, trừng trị* • Học tập: *Chuyên trị ngũ kinh* • (tt) Yên ổn, có trật tự: *Bình trị, đời trị, thạnh trị.* ♦ **trị an** (đt) Giữ an ninh và trật tự chung: *Trị an dân chúng; tội phá rối cuộc trị an.* ♦ **trị bệnh** (đt) Chữa cho lành bệnh: *Nhờ thầy trị bệnh.* ♦ **trị bình** (đt) Sửa sang, điều khiển việc nhà bình. ♦ **trị bình** (đt) Trị quốc và bình thiên hạ, tức tổ chức, trông nom việc cai trị và lo cho dân được no ấm yên ổn làm ăn. ♦ **trị cổ** (đt) (lóng) Lôi cổ ra sửa phạt: *Làm trời không được thì bị trị cổ.* ♦ **trị dân** (đt) Cai trị dân, tức đặt đủ cơ quan làm cho đời sống của dân được đầy đủ, yên lành, thưởng người có công, phạt người có tội, v.v... ♦ **trị gia** (đt) Sửa trị việc nhà, làm cho trên thuận dưới hòa, việc ai nấy làm, đâu đó có ngăn nắp: *Trị gia bất nghiêm thì trị quốc bất chánh.* ♦ **trị kinh** (đt) Nghiền ngẫm kinh sách. ♦ **trị liệu** (đt) Chữa bệnh: *Phương pháp trị liệu.* ♦ **trị lý** (đt) Sắp đặt, sửa sang: *Có cơ sở sẵn mà thiếu người trị lý.* ♦ **trị loạn** (đt) Dẹp loạn, làm cho hết loạn lạc • (đt) *Thái bình và loạn lạc: Hết trị đến loạn, hết loạn đến trị, trị loạn không chừng* (lời Thôi Châu Bình đời Tam quốc). ♦ **trị nước** (đt) Cg. Trị quốc, cầm quyền lo việc nước cả hai mặt: đối nội và đối ngoại đều yên ổn: *Trước trị nhà, sau trị nước.* ♦ **trị ngoại** (đt) Đứng ngoài sự phân xử của luật nước: *Trị ngoại pháp quyền* (quyền của ngoại kiều được khỏi bị đưa ra tòa án bổn xứ nếu phạm tội ở xứ đó; thường là nước yếu). ♦ **trị nhà** (đt) X. Trị gia. ♦ **trị nhậm** (đt) Lãnh việc cai trị: *Được lệnh đi trị nhậm ở phương xa.* ♦ **trị quan** (đt) Sửa soạn quan tài theo nghi tiết nhất định trước khi liệm thây người chết: *Sau khi lập người tang chủ và người chủ phụ, thì phải lo việc trị quan VHSC.* ♦ **trị quyền** (đt) Quyền cai trị: *Trị quyền quốc gia gồm những quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và giám sát.* ♦ **trị quốc** (đt) X. Trị nước. ♦ **trị sản** (đt) (pháp) Quan trị tài sản gọi tắt, giữ, làm cho tế lợi và xài phí một gia tài: *Người thác loạn tinh thần bị cấm trị sản.* ♦ **trị sử** (đt) Học sử, nghiên cứu lịch sử. ♦ **trị sự** (đt) Đảm đương công việc: *Ban trị sự.* ♦ **trị tâm** (đt) Tiềm lòng, dặn lòng, giữ tâm tánh theo một đường lối vạch sẵn. ♦ **trị tội** (đt) Trừng trị kẻ phạm tội: *Bất tề trị tội.* ♦ **trị thế** (đt) Đời thạnh trị, yên vui, không giặc giã. ♦ **trị thuật** (đt) Thuật trị nước, cách làm cho dân giàu nước mạnh. ♦ **trị thủy** (đt) Ngăn nạn lụt như đắp đê, khai thông các dòng nước, trồng nhiều cây cối gần nguồn, v.v... ♦ **trị vì** (đt) Làm vua trị nước: *Trị vì thiên hạ.*

TRỊ (đt) Đặt để, vừa với: *Giá trị.* ♦ **trị giá** (đt) Cg. Thị giá, đánh giá, nói giá cả: *Còn chờ chủ trị giá* • Đáng giá, có cái giá là bao nhiêu: *Cái xe đó trị giá 2.000 đồng.* ♦ **trị số** (đt) Số định là bao nhiêu cho một vật gì *(valeur).*

TRỊA (trt) Lia, mau lẹ: *Làm trịa, nói trịa.* ♦ **trịa lia** (trt) Cg. Tỉa lia, lia lịa như lặc nô: *Nói trịa lia.* ♦ **trịa lia trịa lịa** (trt) Lia lịa cả dây, liền miệng: *Nói trịa lia trịa lịa, nghe không kịp.*

TRỊA (đt) X. Tỉa: *Trồng trịa.*

TRỊCH (đt) *(động)* Loại chim to bằng vịt nước, mỏ dài, chân cao, đầu có lông hồng như cái mũ, gáy xanh biếc, mỏ đỏ chân xanh; con chưa biết bay thì ngậm cánh mẹ mà bay theo; thịt nướng ăn thì giải được chất độc của tôm cá.

TRỊCH (đt) *(động)* Loại cá biển nho con, vảy trắng.

TRÍCH (đt) Truất ra, rút ra một phần: *Trích một đoạn văn; trích một phần gia tài ra lấy vốn làm ăn* • Vạch lỗi người khác: *Chỉ trích.* ♦ **trích ấn** (đt) Lấy cái ấn lại • (B) Cách chức, không cho làm quan nữa: *Có lỗi nặng bị trích ấn.* ♦ **trích biệt** (đt) Tách rời ra. ♦ **trích bổ** (đt) Tách ra để cho đi làm chỗ khác: *Trích bổ quan lại.* ♦ **trích dịch** (đt) Rút một hay nhiều đoạn ra dịch thành tiếng khác: *Trích dịch báo ngoại quốc.* ♦ **trích diễm** (đt) Lựa rút những cái đẹp, đoạn hay: *Quốc văn trích diễm.* ♦ **trích đăng** (đt) Rút ra đăng báo: *Trích đăng thơ độc giả.* ♦ **trích giảng** (đt) Lựa một vài đoạn ra giảng giải: *Trích giảng truyện Kiều.* ♦ **trích huyết** (đt) Rút máu ra • (B) Cách thử xem có cùng chung huyết thống theo lối xưa là rút máu hai người đổ chung lại coi có hòa lại với nhau không: *Dùng phép trích huyết để xem đứa nhỏ kia có phải con của người này không.* ♦ **trích lục** (đt) Chép một phần nhỏ của quyển sổ to: *Trích lục khai sanh* (rút trong

TR

bộ). ♦ **trích lược** (đt) Lựa sơ lược mà lấy ra những cái đại khái: *Thi văn trích lược.* ♦ **trích phát** (đt) Phát giác ra, tìm được: *Trích phát ổ buôn lậu.* ♦ **trích sao** (đt) Rút một phần ra sao lại, chép y: *Trích sao một văn kiện.* ♦ **trích yếu** (đt) Rút các điểm trọng yếu: *Việt sử trích yếu.*

TRÍCH (đt) Giọt nước: *Trích thủy xuyên thạch* (Nước nhỏ đá mòn). ♦ **trích huyết** (đt) Giọt máu. ♦ **trích lịch** (đt) Giọt nước từ trên nhểu xuống. ♦ **trích quản** (đt) Ống bơm thuốc cho nhểu từng giọt: *Nhỏ thuốc vô mắt với cái trích quản.*

TRÍCH (đt) Trừng phạt, khiển trách. ♦ **trích khách** (đt) Tù bị đày hoặc quan bị giáng chức làm lính và đổi đi xa: *Trích khách Nguyễn Công Trứ.* ♦ **trích tiên** (đt) (truyền) Tiên mắc đọa, tiên có lỗi bị trời đày làm người dưới thế gian.

TRÍCH TRÍCH (trt) X. Ngòi trích trích.

TRỊCH (đt) X. Trệch và Trật: *Trịch qua một bên.* ♦ **trịch bầu lương** (đt) X. Thả quần bàn. ♦ **trịch bóng** (đt) Xế, lúc mặt trời đi về hướng tây: *Trời đà trịch bóng.* ♦ **trịch tâm** (đt) Sự làm cho điểm trung tâm sai lạc *(désentration).*

TRỊCH (tt) Trịu, trĩu, nặng trì xuống: *Nặng trịch, trục trịch.* ♦ **trịch trịch** (tt) X. Trình trịch.

TRỊCH (đt) Sổ ghi số bàn ăn thua trong một cuộc so tài: *Cầm trịch.*

TRỊCH THƯỢNG (trt) Kẻ cả, mụ chị, cách nói năng hay cư xử hỗn láo, tỏ ra trên người: *Giọng trịch thượng, chơi trịch thượng, nói trịch thượng.*

TRỊCH (đt) Quăng, ném: *Trịch kiếm bạt qua* (Ném gươm vứt mác, tức thôi đánh giặc). ♦ **trịch bôi** (đt) Quăng chén, tức ném chén rượu xuống đất để ra hiệu giết người giữa tiệc (xưa). ♦ **trịch quái** (đt) Gieo quẻ coi bói. ♦ **trịch sắc** (đt) (bạc) Đổ hột, môn cờ bạc bằng hột lúc lắc (súc sắc) tính nút như bài cào.

TRINH (đt) Tiền điếu: *Đồng trinh* • (lóng) Tiền bạc: *Trong túi không có một trinh.*

TRINH (bt) Ngay thẳng: *Trung trinh* • Chỉ người con gái còn tân, chưa ăn nằm với đàn ông: *Còn trinh, đồng trinh, màng trinh* • Chính chuyên, một lòng với chồng, không thất tiết: *Chữ trinh còn một chút này, Chẳng cầm cho vững lại giày cho tan* (K) • Trung, một lòng với chúa: *Kiên trinh.* ♦ **trinh bạch** (tt) Trinh trắng, trong sạch, trọn tiết: *Thân lươn bao quản lấm đầu, Chút lòng trinh bạch từ sau cũng chừa* (K). ♦ **trinh bạch tài tử** (đt) Nói nhà thể thao trong sạch, chơi thể thao là vì thể thao chớ không vì tiền bạc; không thuộc hạng nhà nghề. ♦ **trinh khiết** (tt) Trong sạch trọn tiết thảo: *Tấm lòng trinh khiết.* ♦ **trinh liệt** (tt) Trung trinh tiết liệt: *Gương trinh liệt của người xưa.* ♦ **trinh nữ** (đt) Gái tiết hạnh, giữ vẹn trinh tiết: *Trinh nữ thà chết chớ không để đời mình hoen ố.* ♦ **trinh nữ thảo** (đt) (thực) X. Mắc cỡ (thực). ♦ **trinh nhân** (đt) Người (đàn ông) đầy tiết tháo, một lòng với chánh đạo, chánh nghĩa tới chết. ♦ **trinh phụ** (đt) Người đàn bà trinh tiết, một lòng với chồng tới chết. ♦ **trinh tiết** (bt) Sự trong sạch, trọn tiết, không để thất thân: *Giữ tròn trinh tiết; Người đàn bà trinh tiết.* ♦ **trinh tháo** (tt) Được tròn tiết tháo. ♦ **trinh thần** (đt) Tôi tận trung, một lòng với chúa tới chết. ♦ **trinh thuận** (tt) Chính thuận, luôn luôn thuận thảo với chồng (hai chữ thường được thêu trên tấm triệu đàn bà khi chết). ♦ **trinh thục** (tt) Đứng đắn, thuần thục, trong sạch: *Đức trinh thục.* ♦ **trinh trắng** (tt) X. Trinh bạch.

TRINH (đt) Dò xét ngầm. ♦ **trinh sát** (đt) Dò la, quan sát cách kín đáo: *Ban trinh sát, máy bay trinh sát.* ♦ **trinh thám** (đt) Do thám, nhóng xem, tìm hiểu tình hình cách kín đáo: *Lính trinh thám, đi trinh thám.*

TRINH (tt) Tốt lành. ♦ **trinh tường** (đt) Điềm lành, phước lành, (tiếng dùng trong lời chúc).

TRÌNH (đt) Thưa gởi lên bề trên: *Phúc trình, tường trình, trình làng, trình quan* • Chường, phô bày: *Dĩ trình, kính trình, nhật trình, đi thưa về trình.* ♦ **trình bày** (đt) Bày tỏ, kể rõ ra: *Trình bày hết việc nhà.* ♦ **trình báo** (đt) Báo bẩm, cho hay: *Trình báo với quan trên về việc thâu thuế.* ♦ **trình bẩm** (đt) Nh. Trình báo. ♦ **trình diện** (đt) Chường mặt ra mắt, tới góp mặt theo lễ, theo phép: *Trình diện để nhập ngũ.* ♦ **trình duyệt** (đt) Trình cho bề trên xin duyệt y và phê chuẩn *(soumettre).* ♦ **trình lộ** (đt) Bày ra, để lộ ra. ♦ **trình minh** (đt) Bày tỏ rõ ràng, thưa lên cặn kẽ. ♦ **trình nhập** (đt) Trình giấy vô cửa để được cho vô. ♦ **trình thỉnh** (đt) Thưa xin, thưa gởi lên để xin xỏ: *Trình thỉnh làng cho phép làm đám cưới cho con.* ♦ **trình thưa** (đt) Trình khi về, thưa khi ra đi: *Trình thưa vâng dạ cho đàng hoàng.* ♦ **trình trọt** (đt) (đ): Nh. Trình: *Hồi nó về tới giờ, có thấy nó trình trọt với ai đâu.* ♦ **trình xuất** (đt) Trình giấy ra cửa, để được cho ra.

TRÌNH (đt) Đường đi: *Đăng trình, hành trình, lịch trình, lộ trình* • Hẹn lại: *Trình hạn* • Lề lối, cách thức: *Công trình, chương trình, phương trình.* ♦ **trình chuẩn** (đt) Mực mẹo để theo mà làm: *Đặt trình chuẩn trước khi bắt tay vào việc.* ♦ **trình đồ** (đt) Lộ đồ, con đường phải đi: *Trình đồ diệu vợi.* ♦ **trình độ** (đt) Mức độ, sức bực: *Học đến trình độ nào?* ♦ **trình hạn** (đt) Hạn kỳ, mức thời gian định trước: *Làm việc phải có trình hạn.* ♦ **trình môn** (đt) Trường học, nhà thầy dạy học. ♦ **trình tự** (đt) Ngăn lớp, thứ tự: *Theo trình tự trước sau.* ♦ **trình thức** (đt) Cách thức đặt để để theo: *cứ theo trình thức mà làm.*

TRÍNH (đt) Trến, thanh gỗ bản đâm ngang hàng cột để sườn nhà được vững chắc: *Cây trính, nhà đâm trính.* ♦ **trính cối** (đt) Trính có lỗ khoét rộng như cái cối để chịu lấy cây trồng. ♦ **trính trồng** (đt) Cây trính và cây trồng, cách cất nhà không có hàng cột giữa, dùng trồng, (thế cột giữa) cho đứng trên trính: *Nhà trính trồng.*

TRỊNH (đt) Dán lên, đắp vào cho dính, tròng lên: *Trịnh quần lên đầu* (lời hăm tục), *ỉa trịnh.*

TRỊNH TRỌNG (bt) Ân cần kính cẩn: *Vẻ trịnh trọng, xin trịnh trọng trình bày.*

TRÍT (bt) Híp, khít lại: *Tai trít ra sau; nhắm trít mắt.*

TRỊT (bt) Trẹt, tẹt, bệt xuống, thấp xuống: *Mũi trịt, đĩa trịt; ngồi trịt xuống.* ♦ **trịt khu** (tt) Có cái khu rất thấp hoặc không có khu: *Cái chén trịt khu.* ♦ **trịt lít** (tt) X. Trẹt lét. ♦ **trịt mũi** (tt) Có cái mũi rất thấp hay rất ngắn: *Ghe (thuyền) trịt mũi.*

TRÌU (tt) Cg. Trịu, nặng oằn: *Ơn Tào ví máng ngàn cân nặng, Nợ Hán còn mang một gánh trìu* Tự Đức. ♦ **trìu trĩu** (tt) X. Trĩu trịu. ♦ **trìu trịu** (tt) Cg. Trịu trịu và Trìu trĩu, nặng lắm: *Nặng trìu trịu; trìu trịu trên vai.*

TRÌU MẾN (đt) X. Trìu mến.

TRÍU (đt) Mến, thương yêu quá khiến quấn quýt một bên luôn: *Con tríu mẹ; nó tríu cha nó lắm.* ♦ **tríu chân** (đt) Đeo theo bên chân, không rời ra • (R) Ỷ lại, dựa (tựa) vào, lấy đó làm gốc: *Tánh tríu chân của kẻ yếu.* ♦ **tríu mến** (đt) Cg. Trìu mến, yêu thương như ghiền (nghiện) hơi, khiến quấn quýt một bên luôn: *Đem lòng tríu mến.* ♦ **tríu trớn** (đt) Cảng, chơi giỡn với luôn: *Tríu trớn trẻ con.*

TRĨU (tt) Cg. Trịu, nặng trì xuống: *Nặng trĩu, trìu trĩu.* ♦ **trĩu trịt** (tt) Nói chung về sự nặng oằn: *Nặng trĩu trịt.* ♦ **trĩu trĩu** (tt) Trìu trịu. ♦ **trĩu vai** (trt) Đè nặng trên vai: *Gánh nặng trĩu vai.*

TRỊU (tt) X. Trìu.

TRIÊM (tt) Thấm đượm: *Triêm ân mộ đức* (Thấm ơn gội đức). ♦ **triêm hàn** (tt) Cảm lạnh, nhiễm hơi lạnh vào thân thể. ♦ **triêm nhiễm** (tt) Thấm vào, lậm vào: *Hơi độc triêm nhiễm vào cơ thể.* ♦ **triêm nhu** (tt) Dầm thấm: *Mưa móc triêm nhu* • (B) Ban khắp, rải cùng: *Ân trạch triêm nhu.* ♦ **triêm nhuần** (tt) Cg. Triêm nhuận, dầm thấm, thấm nhuần: *Ân đức triêm nhuần.* ♦ **triêm túy** (tt) Thấm rượu, say nhừ. ♦ **triêm thấp** (tt) Thấm ướt; mắc mưa.

TRIỂN (đt) Dốc lài lài bên đồi hay dựa sông rạch: *Triền núi, triền đồi; cắm câu ngoài triền.* ♦ **triền giồng** (đt) Cuộc đất giữa cuộc đất giồng và cuộc đất bưng: *Phần nhiều đất triền giồng là đất cát pha.*

TRIỂN (đt) Xoay quanh: *Triền càn chuyển khôn* (Xoay trời chuyển đất, tức làm chuyện lớn, tạo ra thời thế). ♦ **triền chuyển** (đt) Dời quanh, quay vòng vòng. ♦ **triền chủng** (đt) Trở bước, lui lại: *Họa bất triền chủng* (họa không trở bước). ♦ **triền mao** (đt) Cái xoáy, lông xoáy. ♦ **triền phong** (đt) Con trốt, luồng gió cuốn vận và hốt lên. ♦ **triền phúc hoa** (đt) (Đy) Hoa cỏ vòng chầu, vị thuốc có tánh làm sáng mắt và tan đàm.

TRIỀN (đt) Quấn, vấn quanh. ♦ **triền đầu** (đt) Dùng khăn vấn đầu lại. ♦ **triền miên** (trt) Lu bù, liên miên không dứt: *Bệnh tật triền miên.* ♦ **triền túc** (đt) Bó chân, tục bó chân của đàn bà Tàu ngày xưa.

TRIỂN (trt) Khít khao, vừa vặn: *Bằng triển, vừa triển* • Tría lia, mau lẹ: *Nói triển.* ♦ **triển chân** (trt) Mau chân, lẹ chân, chân kia vừa chấm đất, chân nọ đã dở lên phóng tới: *Chạy triển chân.* ♦ **triển mép** (trt) Cg. Triển miệng hay Triển môi, liền miệng, không cho cái miệng làm da non: *Nói triển mép.* ♦ **triển mí** (trt) Liền hai mí, giáp mí, hai mí khít khao, không thừa không thiếu: *Đóng ván cho triển mí.* ♦ **triển miệng** (trt) Nh. Triển mép: *La triển miệng.* ♦ **triển môi** (trt) Nh. Triển mép. ♦ **triển mối** (trt) Liền mối, hai mối liền lạc nhau: *Hàn triển mối, đập cho triển mối.* ♦ **triển tay** (trt) Liền tay, không hở tay: *Làm triển tay.*

TRIỂN (đt) Bày ra,mở ra: *Phát triển, tiến triển* • Ké dài ra: *Việc ấy, xin triển cho tôi ít hôm.* ♦ **triển hạn** (đt) Gia hạn, thêm hạn, kéo dài kỳ hạn: *Nợ được triển hạn.* ♦ **triển hoãn** (đt) Hoãn lại, để lại một ngày sau: *Vì thời cuộc, ngày tựu trường năm nay được triển hoãn.* ♦ **triển kỳ** (đt) Nh. Triển hạn. ♦ **triển kỹ** (đt) Phô bày hết tài năng ra. ♦ **triển khai** (đt) Mở banh ra, chữ nếp để ngoài bì thơ, một lệ xưa • Mở rộng ra: *Triển khai vấn đề; triển khai nền kinh tế.* ♦ **triển khán** (đ) Mở ra xem, chữ nếp để ngoài phong bì theo lệ xưa. ♦ **triển lãm** (đt) Trưng bài, chưng bày cho người xem (cũng để bán): *Triển lãm tranh sơn mài; phòng triển lãm.* ♦ **triển nợ** (đt) Hoãn kỳ hạn trả nợ: *Chủ nợ triển nợ cho con nợ.* ♦ **triển vọng** (đt) Hy vọng xa xôi, sự mong ước về sau: *Thấy vậy, tôi có nhiều triển vọng.*

TRIỂN (đt) Xoay nửa chừng; xây qua xây lại. ♦ **triển chuyển** (trt) Qua mau chóng, xây qua xây lại thấy tối: *Việc đời triển chuyển* • (đt) (Phật) Luân hồi, đầu thai hết kiếp này đến kiếp khác: *Trầm luân triển chuyển.*

TRIỆN (đt) Lối chữ Hán có vẻ như vuông vức: *Chữ triện* • (R) Mộc, con dấu (thường khắc với chữ triện): *Ấp triện, đóng triện.*

TRIỆN (đt) Bàn nhỏ: *Chênh chênh bóng nguyệt xế mành, Tựa ngồi bên triện một mình thiu thiu* (K).

TRIỀNG (đt) Gánh, chịu ở dưới: *Đòn riềng* • (đt) Bẫy, gài bẫy: *Triềng lưới.* ♦ **triềng chốt** (đt) Sợi dây vấn để buộc.

TRIỆNG (bt) Ghé, tạt vào: *Đi triệng, ghé triệng.* ♦ **triệng mình** (đt) Lách mình, tràng qua né: *Triệng mình trở khỏi.* ♦ **triệng qua** (đt) Đi ngang qua, xớt qua.

TRIẾT (bt) Thông minh, sáng suốt, hiểu rõ sự lý: *Hiền triết, minh triết.* ♦ **triết gia** (đt) Người chuyên nghiên cứu triết học. ♦ **triết học** (đt) Môn học chuyên tìm tòi cái gốc của vũ trụ và việc sinh sống của vạn vật: *Triết học Lão tử, Phật giáo triết học.* ♦ **triết lý** (đt) Cái lý sâu xa mà phải vậy của mọi sự vật, mọi lý do, mọi nguyên tắc trên đời: *Câu nói đầy triết lý; tìm cái triết lý trong một tuồng hát.* ♦ **triết nhân** (đt) Cg. Hiền triết, người thông minh, sáng suốt, có đề ra một triết học: *Khổng tử là một triết nhân.* ♦ **triết phu** (đt) Người đàn ông có mưu lược. ♦ **triết phụ** (đt) Người đàn bà khôn ngoan, sáng suốt.

TRIỆT (đt) Trừ bỏ, hạ xuống, phá hủy: *Phòng triệt* (Ngừa đón, giữ gìn). ♦ **triệt binh** (đt) Rút quân đi, không nghênh chiến, không ngăn chống nữa. ♦ **triệt hạ** (đt) Dỡ xuống (nhà), dẹp hết, phá tan hết. *Triệt hạ cái nhà, triệt hạ bàn tiệc, triệt hạ cả làng.* ♦ **triệt hoán** (đt) Bỏ và thay vào cái khác, tức thay đổi. ♦ **triệt hồi** (đt) Đòi về, gọi về, rút về: *Bị triệt hồi hồi tội.* ♦ **triệt hủy cấm chỉ** (đt) (pháp) Sự vi phạm khiến một sự kiện, một chứng thư, v.v... trở thành vô hiệu *(empêchement dirimant).* ♦ **triệt khai** (đt) Khai trừ, loại ra: *Bị triệt khai khỏi hàng ngũ.* ♦ **triệt phế** (đt) Hạ bệ, lôi xuống và loại ra: *Hối lộ bị triệt phế* • Phá bỏ, gạt bỏ: *Triệt phế những hủ tục.* ♦ **triệt quân** (đt) Nh. Triệt binh. ♦ **triệt tiêu** (đt) Thủ tiêu, hủy bỏ: *Triệt tiêu cuộc hôn nhân.* ♦ **triệt thối** (đt) Cg. Triệt thoái, rút lui: *Triệt thối binh mã.*

TRIỆT (trt) Suốt, cùng khắp: *Triệt đầu triệt vĩ* (Từ đầu tới đuôi). ♦ **triệt dạ** (trt) Suốt đêm, sáng đêm: *Triệt dạ bất an* (Suốt đêm không yên). ♦ **triệt để** (trt) Tận đáy • (R) Cùng tột, hết sức: *Ủng hộ triệt để; yêu triệt để.*

TRIÊU (đt) Cg. Trơu, trệu trạo để nuốt cho dễ: *Ngậm đắng triêu cay* • Lắc nhẹ trong nước để gạn lấy cái chắc, bỏ cái lép: *Triêu gạo cho trấu nổi lên.*

TRIỀU (đt) Cg. Triều, buổi sáng; ngày: *Triêu lệnh mộ cải* (Lệnh ra buổi sáng, chiều sửa lại). ♦ **triêu chung** (đt) Tiếng chuông buổi sáng. ♦ **triêu dương** (đt) Ánh sáng mặt trời vừa ló mọc. ♦ **triêu lai** (đt) Rựng sáng. ♦ **triêu lộ** (đt) Sương sáng, mù sương buổi sáng • (B) Việc làm

quấy; của không phải (không đời, như sương sáng sẽ tan khi mặt trời lên). ♦ **triêu mộ** (tt) Sớm và chiều: *Tiếng chuông triêu mộ.*

TRIỀU (dt) Trào, con nước, dòng nước dâng lên (lớn) và giật xuống (ròng): *Nước triều, sóng triều; Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sân* (K). ♦ **triều hậu** (dt) X. Triều tín. ♦ **triều ký** (dt) Máy đo sức nước lớn ròng ở sông ở biển *(marégraphe, maréographe).* ♦ **triều lưu** (dt) Dòng nước lớn ròng • (B) Luồng, sự lên hay xuống, tiến hay lùi của sự việc do ảnh hưởng chung của xã hội: *Triều lưu tư tưởng, triều lưu văn hóa.* ♦ **triều tín** (dt) Con nước chắc chắn (đúng ngày giờ của nó) • Đường kinh của đàn bà con gái. ♦ **triều thủy** (dt) Nước lớn (dòng nước từ vàm từ biển chảy vô và dâng cao lên).

TRIỀU (dt) Cg. Trào, nơi vua ngự cho bá quan chầu: *Hồi triều, quan triều* • Buổi chầu: *Đại triều, lâm triều* • Thời kỳ một họ làm vua: *Cựu triều, lịch triều, tân triều; triều Lê, triều Nguyễn* • Nước, xứ (có vua): *Bắc triều, Nam triều, thiên triều* • Kinh đô: *Trong triều ngoài quận* • (R) Chánh phủ: *Triều Pháp, Triều Ngô* • (đt) Chầu, hầu vua: *Triều kiến.* ♦ **triều bái** (đt) Chầu vua (phải lạy): *Triều bái thiên nhan.* ♦ **triều bính** (dt) Quyền bính triều đình *(khác với quyền riêng của vua).* ♦ **triều cận** (đt) Nh. Triều bái • (dt) Cận thần, các quan ở gần vua: *Nghe lời triều cận.* ♦ **triều cống** (đt) Vào chầu vua và dâng lễ cống: *Theo lệ xưa của Tàu, vua chư hầu hằng năm phải sai sứ đến triều cống thiên tử.* ♦ **triều cương** (dt) Giềng mối của triều đình: *Gian thần làm bại hoại triều cương.* ♦ **triều chính** (dt) Việc trị nước của triều đình: *Sửa đổi triều chính.* ♦ **triều đại** (dt) Đời vua trị vì: *Nhà Nguyễn, trải nhiều triều đại mới đến vua Tự Đức.* ♦ **triều đình** (dt) Nơi vua và quan họp bàn việc nước: *Quan ở xa được triệu về triều đình* • Nhà nước của một nước có vua: *Đem thân bách chiến làm tôi triều đình* (K). ♦ **triều đường** (dt) Nơi vua ngự cho quan chầu: *Đình thí thiết lập tại triều đường.* ♦ **triều hạ** (đt) Chầu mừng vua: *Triều hạ thiên tử.* ♦ **triều hiến** (đt) Dâng cho vua: *Triều hiến lễ vật.* ♦ **triều kiến** (đt) Nh. Triều yết. ♦ **triều mạng (mệnh)** (dt) Lệnh triều đình. ♦ **triều miện** (dt) Mão (mũ) vua đội khi lâm triều. ♦ **triều miếu** (dt) Triều đình và tôn miếu • (B) Cơ nghiệp nhà vua. ♦ **triều nghi** (dt) Nghi lễ triều đình. ♦ **triều nghị** (dt) Hội nghị triều đình. ♦ **triều nhật** (dt) Ngày vua lâm triều. ♦ **triều phục** (dt) Áo mão (mũ) dùng khi chầu vua hoặc khi đọc chiếu vua. ♦ **triều quan** (dt) Quan tại triều. ♦ **triều quận** (dt) Trong trào ngoài quận, tức khắp nước: *Triều quận cộng xưng khanh thị phụ* (Khắp nước đều khan mình đáng vợ) (B.H.Nghĩa). ♦ **triều quy** (dt) Quy tắc triều đình. ♦ **triều sĩ** (dt) Nh. Triều quan. ♦ **triều thần** (dt) Các tôi vua trong triều: *Văn võ triều thần.* ♦ **triều thiên** (đt) Chầu trời • (B) Chết. ♦ **triều thiên** (dt) Mũ chầu, mão đội chầu vua: *Đội mão triều thiên.* ♦ **triều uy** (dt) Uy thế triều đình: *Bái phục triều uy.* ♦ **triều yết** (đt) Vào chầu vua.

TRIỆU (dt) Cg. Minh sinh (sanh) hay Minh tinh, tấm liễn để tên họ, tuổi tác, quê quán người chết, được treo trên giá cao khiêng đi trước quan tài: *Tấm triệu; Một mai ai đứng minh tinh, Ai phò giá triệu, ai nghênh quan tài?* (cd). ♦ **triệu linh** (dt) Linh xa, nhà giấy, giàng đám ma.

TRIỆU (dt) Điềm, việc xảy ra cách tình cờ nhưng lắm khi đúng với việc sẽ tới, hoặc để người ta đoán việc sắp tới: *Mộng triệu (điềm chiêm bao), trầm triệu (điềm báo trước), triệu lành, triệu dữ* • *st.* Số bằng một ngàn ngàn hay một trăm vạn (1.000.000): *Nước, bốn ngàn năm văn hiến; Dân, hăm lăm triệu đồng bào.* ♦ **triệu chứng** (dt) Sự vật báo trước: *Ban, phần nhiều là triệu chứng của bệnh chớ chưa hẳn là bệnh.* ♦ **triệu phú** (tt) Giàu bạc triệu: *Nhà triệu phú* • (dt) Người giàu bạc triệu: *Tân triệu phú.* ♦ **triệu trầm** (dt) X. Trầm triệu. ♦ **triệu trưng** (dt) Nh. Triệu chứng.

TRIỆU (đt) Với đến: *Được vua triệu về triều.* ♦ **triệu dụng** (đt) Với đến dùng: *La sơn Phu tử được vua Quang Trung triệu dụng nhiều lần nhưng đều khước từ* • (pháp) Giao phó công việc: *Tòa triệu dụng một giám định viên.* ♦ **triệu hoán trạng** (dt) (pháp) Văn kiện của trạng sư bên đứng kiện mà không đứng dân sự nguyên cáo, nhờ thừa phát lại tống đạt cho bị cáo sau khi vụ kiện được Biện lý cuộc ghi vào sổ đăng đường, một thủ tục trực tố không có sự can thiệp của Công tố viện *(assignation).* ♦ **triệu hồi** (đt) Với về, gọi về: *Có tội, bị triệu hồi về kinh thẩm xét.* ♦ **triệu tập** (đt) Mời nhóm, mời tựu lại: *Triệu tập hội viên, triệu tập dân chúng.*

TRO (dt) Chất bột nhuyễn màu xám xám, trắng hoặc đen của những vật đã cháy tiêu: *Cháy ra tro, lùi tro, nước tro, xám tro* • (R) Thật nhỏ như hột tro: *Mưa tro* • Tiêu hết: *Ra tro.* ♦ **tro bếp** (dt) Tro do củi hoặc than chụm trong bếp nấu ăn cháy tiêu ra, mặn và có nhiều *potasse* hơn cả: *Dùng tro bếp bón cây.* ♦ **tro bụi** (dt) Tro và bụi, thể chất nhỏ hơn hết từ những vật thể khác hóa ra: *Tiêu ra tro bụi; đồ tro bụi không đáng kể.* ♦ **tro cục** (dt) Cg. Gan tro, tro đóng cục ở giữa bếp, thường được lóng lấy nước trong làm thuốc giải nhiệt. ♦ **tro đen** (dt) Cg. Tồn tính, tro còn tính than, chưa cháy hết sức. ♦ **tro lò** (dt) Tro hốt trong lò nấu đường, thường là bã mía và trấu chụm ra, có ít *potasse.* ♦ **tro mạt** (dt) Nh. Tro bụi. ♦ **tro mặn** (dt) Nh. Tro bếp. ♦ **tro mè** (dt) Nh. Tro bếp. ♦ **tro muối** (dt) Tro giềng gai hay lồ ồ, có vị mặn, được dùng thế muối trong bữa ăn. ♦ **tro rơm** (dt) Tro do cọng rơm được đốt ra, cùng bón cây tốt hơn tro trấu. ♦ **tro tàn** (dt) Thân hèn mọn, người già yếu (như người chết lâu đời): *Tiếc chi một nắm tro tàn.* ♦ **tro trắng** (dt) Tro đã cháy hết sức, nhuyễn và tương đối trắng. ♦ **tro trấu** (dt) Tro do trấu được un hay chụm mà thành, ít chất phân, thường được trộn cho xốp đất.

TRO TRO (trt) Trum trủm, giữ chắc trong tay cách thận trọng: *Nắm tro tro trong tay.*

TRÒ (dt) Người theo học chữ hay học nghề: *Học trò; thầy đâu trò đó; hai thầy trò* • (đdt) Tiếng gọi người học trò: *Trò Ba, trò Sang; Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu, thiếu vạt, thiếu hò trò ơi!* (cd). ♦ **trò khó** (dt) Học trò nghèo. ♦ **trò lễ** (dt) Lễ sinh, những người mặc áo thụng xanh, đội mũ đen, lạy múa và hát nọa theo nhịp nhàng và lời xướng của một ông thầy lễ trong các đám cúng tơ.

TRÒ (dt) Cuộc diễn ra cho người xem: *Diễn trò, làm trò, nhà trò, phường trò* • Tiếng gọi khinh những sự việc bày ra, làm ra mà mình cho là cầm chừng, lấy có, giả dối: *Bày trò, lắm trò; Không dưng chỉ có trò này chuyện kia?* (K) • (đt) Nói: *Trò chuyện.* ♦ **trò cười** (dt) Cách nói hay ra điệu bộ để chọc cười người xem: *Vai hề là vai chuyên làm*

trò cười cho khán giả • (R) Việc đáng chê cười: *Trước cho bõ ghét những người, Sau cho để một trò cười về sau* (K). ♦ **trò chơi** (dt) Việc bày ra để chơi cho vui: *Tiểu thư cười nói tỉnh say, Chửa xong cuộc rượu lại bày trò chơi* (K) • (R) Việc tầm thường, không đáng kể: *Xem như một trò chơi.* ♦ **trò chuyện** (dt) X. Chuyện trò. ♦ **trò đời** (dt) Thói đời, việc thông thường ở đời (thường là việc xấu): *Trò đời đáng chán.* ♦ **trò đùa** (dt) Cuộc chơi giỡn cho vui: *Sân trường có lắm trò đùa đáng ghi nhớ* • (B) Việc bậy bạ không đáng: *Làm chi những trò đùa như trẻ con?* ♦ **trò hề** (dt) Cuộc diễn trò của vai hề để chọc cười: *Có lắm trò hề ý nhị* • (B) Việc lố lăng: *Trò hề trên sân khấu chánh trị.* ♦ **trò khỉ** (dt) Hát khỉ, cuộc diễn trò do một con khỉ đóng tuồng, cũng ăn mặc và có cử chỉ, điệu bộ như người • (B) Nh. Trò hề (B). ♦ **trò trẻ con** (dt) Cuộc chơi của trẻ con • (B) Mưu kế tầm thường, không gạt ai được: *Trò trẻ con ấy làm gì được ai.* ♦ **trò trống** (dt) Cuộc diễn trò có đánh trống để quến người: *Trò trống ình ỏi* • (B) Công việc đáng kể, có ý nghĩa: *Không ra trò trống chi cả.* ♦ **trò vè** (dt) Cuộc kể vè, nói vè cho người nghe (xưa) • (B) Nh. Trò trống (B).

TRỎ (đt) Chỉ, dùng ngón tay mà chỉ: *Chỉ trỏ; Trỏ tay năm ngón; Trỏ nẻo đưa đường* • Tên ngón tay thứ nhì, kế ngón cái: *Ngón trỏ* • (B) Nhắm vào, tỏ ra: *Trỏ cái ý khích bác nhau.* ♦ **trỏ đít** (đt) Day đít trước mặt, tỏ ra chẳng sợ: *Nó trỏ đít chó sợ mầy.*

TRỎ *ch*(đt) Trò ấy (nói riu): *Trỏ Ba nói má trỏ bệnh, nên trỏ xin phép nghỉ.*

TRÕ (đt) Cg. Giõ, quay về phía nào: *Trõ vào mặt người ta mà nói.*

TRỌ (bt) Trú đỡ, ở tạm: *Gác trọ, nhà trọ, quán trọ; Ăn nhờ ở trọ; Trọ nhà người một đêm.*

TRỌ TRẸ (trt) Giọng nói nặng, khó nghe đối với người miền khác: *Nói trọ trẹ* • (tt) (lóng) Có giọng nói nặng, khó nghe: *Dân trọ trẹ, người trọ trẹ, tiếng trọ trẹ.*

TRỎA (đt) Cục cựa, động đậy: *Trỏa chân.*

TROAI (tt) Trặc, trẹo khớp xương: *Troai chân thì dễ, troai miệng thì khó* (tng).

TROẠI (đt) Ăn mặc đẹp đẽ: *Troại ra phết* • (R) Vượt ra ngoài: *Troại ra xa.*

TROÀN (đt) X. Truyền: *Lệnh troàn.*

TRÓC (tt) Bung cái vỏ hay lớp ngoài ra: *Trầy vi tróc vảy* • (R) Dễ lột, không dính: *Bưởi tróc, chôm chôm tróc.* ♦ **tróc cây** (tt) Nói trẻ con sinh được 5-10 ngày, cái bựa ngoài da nó tróc và rớt từng miếng lụn vụn: *Con nít tróc cây.* ♦ **tróc da** (tt) Có lớp da ngoài bị tróc: *Bị cạ tróc da..* ♦ **tróc đòng đòng** (tt) (lóng) Nứt bụng: *Ăn no tróc đòng đòng.* ♦ **tróc lóc** (tt) Thật tróc, dễ lột: *Bưởi tróc lóc* • Tróc ra rồi: *Mấy miếng thuốc dán, tróc lóc đâu mất.* ♦ **tróc mày** (tt) Có cái mày khô và rớt ra: *Ghẻ tróc mày.* ♦ **tróc sơn** (tt) Có lớp sơn tróc ra: *Cái xe tróc sơn.* ♦ **tróc vảy** (tt) Vảy bị tróc ra: *Cạo con cá tróc vảy* • (R) Trầy, lát da: *Gãi trầy vi tróc vảy cả.*

TRÓC (đt) Gọi chó bằng cách đánh lưỡi cho kêu: *Tróc chó.*

TRÓC (đt) Cây cản chuồng voi: *Voi sổ tróc.*

TRÓC (đt) Bắt, nắm lấy: *Nã tróc; trừ ma tróc quỷ.* ♦ **tróc hoạch** (đt) Bắt được. ♦ **tróc nã** (đt) X. Nã tróc.

TRỌC (tt) Trụi tóc, không có tóc: *Cạo trọc, đầu trọc, để trọc, đánh trọc, hớt trọc* • (R) Trụi, trơ, không có cây cỏ: *Núi trọc.* ♦ **trọc đầu** (tt) Đầu được cạo nhẵn, tóc cụt sát da • (B) Người không trách nhiệm: *Nắm người có tóc, ai nắm kẻ trọc đầu* • (R) Không còn lông trên đầu: *Gà nòi trọc đầu.* ♦ **trọc lắm lóc** (tt) X. Trọc lóc. ♦ **trọc lóc** (tt) Thật trọc, trọc nhẵn da: *Đầu thì trọc lóc, áo không tà* (H.X.Hương). ♦ **trọc lóc bình vôi** (tt) Nh. Trọc lóc (tiếng nói chơi). ♦ **trọc lóc trọc lơ** (tt) Nh. Trọc lóc (tiếng nhấn mạnh). ♦ **trọc tếch** (tt) Nh. Trọc lóc. ♦ **trọc tếu** (tt) Nh. Trọc lóc. ♦ **trọc trọi** (tt) Trụi lủi, không còn một lá: *Cây chết, trọc trọi cả lá.*

TRỌC (tt) Cg. Trược, đục, dơ, xấu: *Ô trọc, trọng trọc.* ♦ **trọc khí** (dt) Hơi độc, hơi ẩm thấp: *Hít nhằm trọc khí.* ♦ **trọc lưu** (dt) Dòng nước đục. ♦ **trọc phú** (tt) Giàu mà nhơ bẩn • (dt) (thth) Người giàu mà dốt, ít hiểu biết: *Tay trọc phú.* ♦ **trọc thế** (dt) Đời nhơ nhớp, dơ bẩn. ♦ **trọc thinh** (dt) Tiếng đục, nặng, ồ ề.

TROI (dt) Con giòi: *Mắm có troi.*

TRÒI (dt) Lòi, tẻ ra: *Tính lại, tròi ra 3 đồng.*

TRÒI TRỌI (bt) Cg. Trọi trọi, trơ trọi một mình, cô đơn một nhân: *Chồng con chết hết, tròi trọi một mình.*

TRÓI (đt) Buộc, cột chặt (chỉ dùng cho người và loài vật): *Buộc trói, cột trói, trăng trói; Trói voi bỏ rọ* (tng). ♦ **trói buộc** (đt) (đ): Nh. Trói: *Thả cho nó đi ăn, trói buộc làm chi?* • (B) Ràng buộc, cấm đoán, không để tự do: *Việc nhà trói buộc.* ♦ **trói cắp cánh** (đt) Kéo xòe hai cánh ra rồi buộc hai khuỷu cánh lại: *Trói cắp cánh con vịt lại* • (R) Nh. Trói ké. ♦ **trói chân** (đt) Buộc hai hay bốn chân lại • (B) Ngăn cản, ràng buộc, không cho tự do: *Việc nhà trói chân; bị trói chân, không nơi đi đâu được.* ♦ **trói ké** (đt) Cg. Trói thúc ké hay Trói cắp cánh, kẻ gập hai cánh tay ra sau lưng và buộc, hai khuỷu tay lại (có khi ràng luôn vô mình). ♦ **trói ịch** (đt) Trói chặt và bỏ nằm dưới đất. ♦ **trói sấu** (đt) Nh. Trói ké. ♦ **trói tôm** (đt) Trói cong người lại như con tôm. ♦ **trói thúc ké** (đt) X. Trói ké. ♦ **trói trăng** (đt) X. Trăng trói.

TRỎI (đt) Giặm thêm, sửa lại, làm cho chắc hơn: *Trỏi lạt, trỏi rào.*

TRỌI (bt) Cg. Trụi, hết sạch, chỉ còn mình không: *Hết trọi, tròi trọi, trơ trọi, ráo trọi, thua trọi.* ♦ **trọi lỏi** (bt) Sạch bách, trống trơn: *Thua trọi lỏi, bị cướp trọi lỏi.* ♦ **trọi trẳn** (tt) Nh. Tròi trọi: *Trọi trẳn một mình.* ♦ **trọi trọi** (tt) X. Troi trọi. ♦ **trọi trơn** (trt) Hết trọi hết trơn nói thúc, hết sạch, không còn chi cả: *Trọi trơn tiền; thua trọi trơn.*

TROM TROM (trt) Lom lom, trum trủm, bo bo, khư khư, giữ một mực, không thay đổi: *Giữ trom trom.*

TRÒM TRÈM (trt) Xấp xỉ, xuýt xoát, gần bằng, không cách xa: *Tròm trèm một giạ; tuổi tròm trèm sáu mươi.*

TRỎM TRÕM (trt) Nh. Trom trom: *Giữ tròm trõm.*

TRÓM TRÉM (trt) Nhơi, nhai lâu, nhai cách thong thả: *Nhai trầu tróm trém.*

TRÕM (tt) Lõm, hủng sâu: *Mắt trõm.* ♦ **trõm lơ** (tt) Sâu mà có quầng thâm, nét mắt người có bệnh hoặc thức đêm nhiều: *Cặp mắt trõm lơ.* ♦ **trõm mắt** (tt) Có cặp mắt trõm: *Thức đêm quá, trõm mắt.*

TRÕM TRÕM (trt) Nh. Trom trom.

TR

TRON (đt) Đút vào, xỏ vào, chen vào: *Tron vào.* ♦ **tron chen** (đt) Chen vào, lách mình cho lọt: *Tron chen vào chỗ chật.*

TRỌN TRÓT (trt) Cg. Trót trót, tiếng roi quất liền liền: *Quất trọn trót.*

TRÒN (tt) Đều đặn như mặt trăng đêm rằm: *Khoanh tròn, trăng tròn; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa* (cd) • Đều đặn như viên đạn, tức hình cầu: *Quả đất tròn, đầu tròn vai vuông; Gai trên rừng ai vót mà nhọn, Quả trên cành ai vo mà tròn* • Chỉ hình ống: *Cuốn tròn, vấn tròn; Cổ tay em trắng lại tròn; Mặt mũi vuông vắn, chồng con thế nào?* (cd) • Trọn, đúng mức, không thừa không thiếu: *Một tháng tròn; Cho tròn con số; Mẹ tròn con vuông; Đêm đêm tưởng dải ngân hà, Chuôi sao tinh đẩu đã ba năm tròn* (cd) • Cách đầy đủ, trọn vẹn: *Xoay tròn, lăn tròn; làm tròn bổn phận; Bắt tròn bắt méo.* ♦ **tròn dài** (tt) Tròn mà dài, tức có hình ống: *Tròn dài như cái gối ôm.* ♦ **tròn quay** (tt) Thật tròn (chỉ vật phẳng): *Mặt bàn tròn quay.* ♦ **tròn quảu** (tt) Cg. Tròn vảu, thật tròn (chỉ vật lõm sâu): *Cặp mắt tròn quảu.* ♦ **tròn tính** (tt) Khéo léo trong cách ăn ở, xử sự: *Người tròn tính.* ♦ **tròn trặn** (tt) Đều, đầy đặn: *Mặt mày tròn trặn.* ♦ **tròn trịa** (tt) Thật tròn, tiếng dùng chung cho mọi vật tròn: *Mặt mày tròn trịa, thân hình tròn trịa* • (trt) Vuông tròn, đâu ra đấy: *Kể ở Phiên bang, người về Hán địa, Tính không tròn trịa, nên mới rã rời...* (cd). ♦ **tròn trĩnh** (tt) Chỉ dáng người mập mạp, đều đặn và gọn: *Tròn trĩnh đáng yêu.* ♦ **tròn tròn** (tt) Hơi tròn. ♦ **tròn ủm** (tt) Thật tròn, chỉ vật tròn mà lõm hoặc no lên: *Cái mặt tròn ủm, khoét cái lỗ tròn ủm.* ♦ **tròn vai** (trt) Đầy đủ bổn phận trong vai tuồng, không xuất sắc, cũng không dở: *Cô đào X. thủ tròn vai.* ♦ **tròn vạnh** (tt) Thật tròn, tiếng dùng chung cho mọi vật tròn. ♦ **tròn vảu** (tt) X. Tròn quảu. ♦ **tròn vìn** (tt) Thật tròn, chỉ vật mỏng mà thật tròn: *Cắt miếng giấy tròn vìn.* ♦ **tròn vo** (tt) Thật tròn (chỉ hình cầu): *Viên thuốc tròn vo.* ♦ **tròn xoay** (tt) Nh. Tròn xoe. ♦ **tròn xoe** (tt) Thật tròn: *Mắt tròn xoe.*

TRÒN TRỊN (tt) Cg. Trơn trơn, trơ trọi, không có kèm thêm vật chi khác: *Bữa ăn tròn trịn có đĩa rau; đồng lương tròn trịn.*

TRÒN TRỊN (tt) X. Tròn trơn.

TRỌN (bt) Lọn, đầy đủ, nguyên vẹn, hoàn toàn, vẹn vẽ: *Trọn buổi, trọn năm, trọn ngày, trọn tháng; Trời cao bể rộng mông mênh, Ở sao cho trọn tấm tình phu thê* (cd). ♦ **trọn đạo** (trt) Đúng đường lối, phép tắc, không sơ sót, sai lầm: *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau dầu có thác cũng là thơm danh* (cd). ♦ **trọn đời** (trt) Cả đời, từ khi sinh tới khi chết: *Trọn đời không nói dối.* ♦ **trọn niềm** (trt) Vẹn một niềm, không dời đổi: *Trọn niềm chồng vợ; trọn niềm tin tưởng.* ♦ **trọn ngay** (trt) Hết lòng ngay thẳng, trung thành: *Trọn ngay với chúa.* ♦ **trọn nghĩa** (trt) Tròn nghĩa vụ đối với ai: *Trọn nghĩa anh em (hay cha con, chồng vợ, chúa tôi...).* ♦ **trọn tin** (đt) Hoàn toàn tin cậy, không chút ngờ vực: *Vì trọn tin mà mắc lừa.* ♦ **trọn tình** (trt) Để tình cảm được trọn, cho tới cùng: *Ở cho trọn tình anh em.* ♦ **trọn tiếng** (trt) Vẹn tiếng tăm, không để tiếng tăm hoen ố: *Giữ cho trọn tiếng.* ♦ **trọn tiết** (trt) Tròn, nguyên vẹn tiết trinh (hay tiết tháo): *Chết cho trọn tiết.* ♦ **trọn thảo** (trt) Hết lòng hiếu thảo: *Trọn thảo với cha mẹ.* ♦ **trọn vẹn** (trt) Nguyên vẹn, hoàn toàn: *Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen* (K).

TRONG (trt) Ở phía có che khuất, có ngăn lấp hay ở giữa: *Trong buồng, trong nước; bên trong đàng trong, ở trong; Có mới thì nới cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân* (cd) • Chỗ thầm kín, giấu đút: *Ở trong còn lắm điều hay, Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung* (K) • Nội bao nhiêu đó, không hơn: *Chồng có vợ cậu chồng đi, Trong ba người ấy chết thì không tang* (cd) • (tt) Thuộc phía trong: *Nhà trong, tay trong.* ♦ **trong bụng** (trt) Trong bao tử (dạ dày): *hai bữa rày, không có hột cơm trong bụng* • Cg. Trong dạ, trong lòng, trong trí óc suy nghĩ, không lộ ra: *Cười thầm trong bụng.* ♦ **trong bờ** (trt) Trong mé nước gần bờ: *Bơi vô trong bờ.* ♦ **trong bưng** (trt) Giữa bưng, giữa vùng đất thấp, nước ngập quanh năm: *Trong bưng mới có cá to* • Cg. Trong khu hay trong bưng biền, nơi ẩn náu của dân quân chống Pháp thuộc vùng đất thấp: *Trong bưng, có Bình dân học hội.* ♦ **trong cạn** (trt) Ven bờ, chỗ nước cạn: *Không biết lội thì tắm trong cạn.* ♦ **trong cơn** (trt) Giữa một lúc xúc động hay giữa một hiện tượng thời tiết, một cảnh tượng xã hội: *Trong cơn nóng giận, trong cơn mưa, trong cơn binh lửa.* ♦ **trong cuộc** (bt) Đương sự, có dính dáng với sự việc: *Người trong cuộc; có ở trong cuộc mới biết khó hay dễ.* ♦ **trong dạ** (trt) Nh. Trong bụng (nghĩa sau): *Trong dạ bồi hồi.* ♦ **trong đầu** (trt) X. Trong trí • Ở chỗ tự ái, biết đau đớn, tức giận: *Nó nói trong đầu người ta mà biểu nhịn sao được.* ♦ **trong đời** (trt) Ở đời này, ở mặt đất này: *Người sinh trong đời, ai cũng đầu đen máu đỏ cả* • (tht) Dưới đời, lạ đời, chỉ có một, không ai như vậy cả: *Thiệt trong đời.* ♦ **trong họ** (trt) Trong dòng họ, tất cả người cùng một họ, một ông tổ: *Trong họ đều tề tựu đủ mặt.* ♦ **trong hóc** (trt) Trong chỗ hẹp mà sâu: *Lục soát trong hóc.* ♦ **trong kẹt trong hóc** (trt) Chỗ chật hẹp có góc vuông (phía trong): *Moi trong kẹt trong hóc.* ♦ **trong khem** (trt) Trong hạn cữ kiêng, thường từ chiều 30 tháng chạp tới giao thừa (cấm động đất) và trong lúc mới đẻ tới hết hạn 7 ngày (trai) hay 9 ngày (gái) cữ thăm viếng. ♦ **trong khi** (trt) Đang lúc, giữa lúc: *Trong khi tôi dùng bữa thì va đến.* ♦ **trong khu** (trt) Trong chiến khu nói thúc, tức nơi dân quân ẩn náu để tổ chức cuộc kháng chiến chống Pháp. ♦ **trong lính** (trt) Trong các ngạch lính: *Còn trong lính.* ♦ **trong lòng** (trt) Nh. Trong bụng (nghĩa sau) • Trong vòng tay ở trước ngực, trước bụng: *Ôm trong lòng.* ♦ **trong lúc** (trt) Nh. Trong khi. ♦ **trong lưng** (trt) Trong lưng quần quanh bụng: *Trong lưng chẳng có một đồng* • (R) Nh. Trong mình, trong túi: *Trong lưng có tiền thì việc chi cũng xong.* ♦ **trong mé** (trt) Nh. Trong cạn: *Đừng trong mé mà tắm.* ♦ **trong mình** (trt) Trong thân thể: *Trong mình bất an* • Nh. Trong lưng: *Trong mình không tiền, thấy món gì cũng thèm* • Trong xứ mình, trong vùng mình ở: *Món đó trong mình không thiếu chi mà ngoài này kiếm không ra.* ♦ **trong mơ** (trt) Trong giấc chiêm bao, trong sự mơ tưởng, mơ ước: *Vẫn còn trong mơ.* ♦ **trong Nam** (trt) Trong miền Nam nước Việt: *Trong Nam ngoài Bắc.* ♦ **trong năm** (trt) Trong năm cũ, khi chưa Tết: *Trong năm, va có hẹn ra ngoài sẽ trả.* ♦ **trong nước** (trt) Trong vật đựng nước: *Rộng cả trong nước* • Trong một nước, một xứ: *Còn trong nước chớ chưa xuất ngoại.* ♦ **trong ngoài** (trt) Ở trong và ở ngoài: *Tìm khắp trong*

ngoài đều không thấy • (R) Việc trong nhà và việc làm ăn bên ngoài: *Chim kêu vượn hu non đoài, Không ai coi sóc trong ngoài cho anh Cđ* • Người trong nhà, trong vòng bà con và người ngoài: *Trong ngoài đều hay biết.* ♦ **trong nhà** (trt) Ở bên trong một cái nhà: *Vô trong nhà nói chuyện* • (R) Người trong nhà và trong vòng bà con: *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay* (tng). ♦ **trong óc** (trt) Trong bộ óc: *Trong óc có chi chít dây thần kinh* • Trong trí, trong trí khôn hay trí nhớ: *Lúc này, trong óc tôi rối rắm lắm.* ♦ **trong quân** (trt) Trong quân ngũ nói tắt, tức trong nhà binh: *Còn kẹt trong quân một năm nữa.* ♦ **trong rập** (trt) Trong chỗ rập như dưới tàn cây to, dưa mái nhà, v.v...: *Trong rập thiếu sương nắng nên cây lâu lớn.* ♦ **trong ruột** (trt) Trong các đoạn ruột: *Trong ruột nó đầy sên lãi* • (R) Nh. Trong bụng: *Ngoài miệng nói tốt vậy chớ trong ruột có khác* • Ở giữa, bên trong: *Va chỉ có cái vỏ lòe loẹt, chớ trong ruột trống trơn.* ♦ **trong sân** (trt) Trong vòng sân thể thao: *Trong sân, cầu thủ không được cãi với trọng tài.* ♦ **trong sâu** (trt) Tại chỗ phải đi sâu vào: *Va ở xóm đó, nhưng trong sâu.* ♦ **trong số** (trt) Trong một số lượng nhiều ít: *Trong số 10 người, họa hoằn lắm mới có vài người có tiền* • Nh. Trong trường hợp, lời ví: *Trong số anh muốn vô nhà người, anh nên gõ cửa hoặc lên tiếng.* ♦ **trong tay** (trt) Giữa lòng bàn tay: *Cầm trong tay, nắm trong tay* • Nh. Trong lưng: *Có tiền trong tay mới dạn trả giá* • Nh. Trong mình: *Sanh nhai phải giữ trong tay một nghề* • Chắc chắn tùy thuộc nơi mình, không chạy đâu khỏi: *Việc đó chắc trong tay; Nó ở trong tay tôi, anh đừng lo.* ♦ **trong tang** (trt) Trong hạn tang khó: *Còn trong tang, không làm đám cưới được.* ♦ **trong tim** (trt) Trong giữa trái tim: *Máu từ trong tim chạy khắp thân thể...* • Tại điểm giữa: *Bắt từ trong tim đo ra.* ♦ **trong tối** (trt) Trong bóng tối: *Nó ở trong tối nên trông rõ mình, còn mình không trông rõ nó.* ♦ **trông tù** (trt) Chốn lao tù, trong khám nhốt tù: *Trong tù, cầm một ngày bằng một năm.* ♦ **trong tuổi** (trt) Ở vào một hạn tuổi: *Trong tuổi quân dịch, khó xuất ngoại.* ♦ **trong tháng** (trt) Chưa đầy tháng kể từ ngày sanh: *Còn trong tháng, không nên đi đứng nhiều.* ♦ **trong thâm tâm** (trt) Ở đáy lòng, hết sức thành thật: *Tiếng nói tự trong thâm tâm* • (thth) Thật sự, trong lòng: *Tuy tôi rầy mắng nó nặng lời, chớ trong thâm tâm, tôi có ghét bỏ chi nó đâu.* ♦ **trong thân** (trt) Nh. Trong mình: *Trong thân không có tờ giấy lộn mà đi đâu?* • Trong vòng bà con: *Trừ người trong thân, ai cũng chẳng được suồng sã vào nhà trong.* ♦ **trong thế** (trt) Ở đời này, cõi này: *Người tranh trong thế, có ai chẳng một phen lầm lỗi?* • Bộ thế, thế khi, lời hỏi: *Trong thế anh muốn ăn thua với tôi sao?* ♦ **trong trào ngoài quận** (trt) X. Triều quận. ♦ **trong trí** (trt) Trong sự suy nghĩ, toan tính: *Làm ở đây chớ trong trí, chỉ nghĩ đến nhà cửa, vợ con.* ♦ **trong trường hợp** (trt) Trước sự thể, khi gặp phải một tình thế nào: *Trong trường hợp va đi khỏi anh nhớ dặn vợ va nói lại việc mình cho va hay.* ♦ **trong vòng** (trt) Ở giữa sự bao vây, sự ràng buộc: *Trong vòng vây, trong vòng trói buộc* • Ở trong phạm vi tình cảm, phép tắc...: *Trong vòng bà con, trong vòng pháp luật...* ♦ **trong xa** (trt) Ở chỗ phải vào xa mới tới: *Ở xóm đó, mà trong xa tít tè.* ♦ **trong xó** (trt) Trong buồng để: *Còn nằm trong xó, chưa ra tháng* • Ở chỗ xa lộ vắng vẻ: *Ở đường đó, nhưng trong xó.* ♦ **trong xó bếp** (trt) Trong nhà bếp chật hẹp tối tăm • (B) Trong nhà buồn, ít khi ra mặt với đời: *Tối ngày, ở trong xó bếp mà biết gì.* ♦ **trong ý** (trt) Trong ý định, trong sự toan tính: *Tính trong ý chớ chưa nói ra.*

TRONG (tt) Tinh, suốt, tinh những vật không áng mắt hình ảnh bên kia đối với mắt người: *Gương trong chẳng chút bụi trần* (K); *Kìa như nước dục đánh phèn cũng trong* (cd) • (R) Thanh, lảnh lót, không rè: *Giọng trong, tiếng trong; Trong như tiếng hạc bay qua, Đục như nước suối mới sa giữa vời* (K) • (B) Tốt, vẹn vẽ, cao quý: *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong* (K). ♦ **trong bóng** (tt) Trong và bóng: *Mụt trái rạ trong bóng.* ♦ **trong dục** (tt) Trong hoặc đục: *Nước giếng đó trong đục?* • (R) Tốt hay xấu, phải hay quấy: *Chưa tường trong đục* • (B) Nên hay hư, chỉ thân thể, tánh tình, đức hạnh một người: *Chắc về đâu trong đục mà chờ, Hoa thơm, mất tuyết biết nương nhờ vào đâu* (cd). ♦ **trong giá** (tt) Trong lắm, giống như băng giá: *Trong giá trắng ngần.* ♦ **trong khe** (tt) Rất trong: *Nước trong khe, kiếng trong khe, tiếng trong khe.* ♦ **trong leo lẻo** (tt) Thật trong: *Nước trong leo lẻo.* ♦ **trong ngần** (tt) Thật trong: *Nước trong ngần, kiếng trong ngần.* ♦ **trong sạch** (tt) Trong và sạch • (B) Tốt, ngay thẳng, không gian xảo, không làm việc xấu xa nhơ nhớp: *Nghèo mà trong sạch.* ♦ **trong sáng** (tt) Trong và sáng sủa, không có mây đen: *Trời trong sáng* • Trong và tỏ rạng, không bị mây áng: *Trăng trong sáng.* ♦ **trong suốt** (tt) Thật trong, có thể thấy suốt ngang: *Nước trong suốt, kiếng trong suốt.* ♦ **trong trắng** (tt) Nh. Trong sạch (B): *Tấm lòng trong trắng* • Hoàn toàn ngay thật: *Được nhìn nhận là trong trắng trong vụ này.* ♦ **trong trẻo** (tt) Rất trong: *Nước lọc rồi, trong trẻo muốn uống.* ♦ **trong vắt** (tt) Rất trong: *Nước trong vắt.* ♦ **trong veo** (tt) Nh. Trong vắt: *Áo thu lạnh lẽo nước trong veo* Ng. Khuyến. ♦ **trong vẻo** (tt) Nh. Trong veo. ♦ **trong xanh** (tt) Trong và xanh: *Nước trong xanh.*

TRÒNG (dt) Cg. Vòng, dây đánh thòng lọng để bắt thú: *Một cổ hai tròng; đút chân vào tròng* • (đt) Máng vào, đặt vào (thường là vật tròn hay có khuông viên bao bọc được): *Tròng khăn đóng lên đầu* • (R) Đặt vào cách gượng ép, giả mạo: *Tròng tên tròng họ.* ♦ **tròng lọng** (dt) Thòng lọng. ♦ **tròng tréo** (trt) Gài qua gài lại cho ổn, cho chặt: *Buộc tròng tréo cho chắc* • (R) Trừ cấn, mượn cái này đắp vào chỗ kia, lấy cái nơi khác đắp vào chỗ trống trước: *Làm tròng tréo cho đỡ nợ tùm lum.*

TRÒNG (dt) Cg. Lòng, điểm tròn, viên tròn ở giữa: *Tròng mắt, tròng trứng; lòi tròng, lưng tròng* • (B) Vòng, bẫy: *Đợi vào tròng sẽ hay.* ♦ **tròng bạc** (dt) Tròng trắng con mắt khi mắt trợn to: *Người trương mắt ngáo đôi tròng bạc, Kẻ ưa gan trung bầy lá vàng* (T.T.Tường). ♦ **tròng bia** (dt) Điểm tròn màu đỏ giữa tấm bia để nhắm bắn. ♦ **tròng đen** (dt) Phần hơi lồi, màu đen hoặc đục, thật tròn ở giữa tròng con mắt: *Mắt đầy tròng đen.* ♦ **tròng đỏ** (dt) Nhân đặc sệt màu đỏ đỏ giữa quả trứng: *Tròng đỏ trứng gà.* ♦ **tròng trắng** (dt) Vành bao chung quanh tròng đen con mắt, màu trắng: *Trợn mắt, thấy tinh tròng trắng không* • Phần sền sệt, trong trắng, bọc lấy tròng đỏ quả trứng: *Lấy tròng đỏ, bỏ tròng trắng.* ♦ **tròng vàng** (dt) Tròng mắt vàng hực của vai thầy rùa trong tuồng hát bội, làm bằng miếng thau có khoét lỗ nhỏ ở giữa: *Mắt lửa tròng vàng.* ♦ **tròng xanh** (dt) Vàng xanh trong mắt:

TR

Bệnh, mắt có tròng xanh.

TRÒNG TRÀNH (tt) Cg. Trùng triềng, lắc lư, nghiêng qua nghiêng lại chực đổ ngã hay lật úp: *Chiếc thuyền tròng trành, cái ghế tròng trành; Tròng trành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chồng* (cd).

TRÓNG (dt) Vật cùm chân để phạt kẻ có tội: *Gông đóng, tróng mang* (tng) • Đoạn tre hay gỗ máng vào cổ chó để ngăn chúng cắn lộn (vì khi cắn phải rùn xuống, cây ấy sẽ chõi vào cổ): *Chó đóng tróng.*

TRÓNG (dt) Cg. Nôi, cái giỏ hình quả trứng, treo lên đưa trẻ con ngủ: *Nằm tróng, đưa tróng.*

TRỌNG (trt) (dt) Cây cột ngắn đứng trên trính nhà để đỡ hai đầu kèo giao nguyên: *Cây trọng, gác trọng.*

TRỌNG (trt) Trong ấy (nói rút): *Ở trọng ra; vô trọng chút xíu.*

TRỌNG (tt) Nặng: *Vật khinh tình trọng; bên trọng bên khinh* • (bt) Cg. Trượng, cả thể, quý báu, cao sang, cầm làm cao cả, không xem thường: *Bảo trọng, cao trọng, long trọng, kính trọng, quý trọng, tưng trọng, trân trọng; trọng nhân, nhân trọng* (tưng người, người tưng lại) • Cần thiết, ngặt nghèo: *Quan trọng, trầm trọng.* ♦ **trọng án** (dt) Án nặng, vụ án to: *Những phiên tòa có trọng án, phóng viên nhà báo đều có mặt.* ♦ **trọng bệnh** (dt) Bệnh nặng: *Mang trọng bệnh.* ♦ **trọng cấm** (dt) Cấm ngặt (nhặt) • (dt) (qs) Sự giam giữ lâu ngày để trừng phạt: *Bị trọng cấm (arrêt rigueur).* ♦ **trọng công nghiệp** (dt) Kỹ nghệ nặng, việc chế tạo máy móc và đồ kim khí to, phải dùng đến lò nấu thép. ♦ **trọng dụng** (dt) Dùng vào việc lớn, việc quan trọng: *Có tài thì được trọng dụng.* ♦ **trọng đãi** (dt) Đãi đằng bỉ bàng, tiếp đãi tử tế: *Trọng đãi khách quý.* ♦ **trọng đại** (tt) Lớn lao đồ sộ và quan trọng: *Việc trọng đại.* ♦ **trọng địa** (dt) Đất hiểm, nơi định đoạt số phận: *Thân lâm vào trọng địa.* ♦ **trọng hậu** (trt) Tử tế hết sức: *Đãi đằng trọng hậu.* ♦ **trọng hình** (dt) Hình phạt nặng nề: *Mắc phải trọng hình.* ♦ **trọng hoạn** (dt) Yêu vì, tưng trọng những người làm quan: *Tình thần trọng hoạn.* ♦ **trọng học** (dt) Môn học nghiên cứu tác dụng sức nặng của đồ vật. ♦ **trọng kính** (trt) Lấy làm cung kính và quý trọng, lời xã giao khi khởi đầu bức thơ cho người trên trước. ♦ **trọng ký** (dt) Điều giao phó lớn lao. ♦ **trọng khách** (dt) Quý mến và tôn trọng khách khứa: *Người có tính trọng khách.* ♦ **trọng khoa** (dt) Yêu vì, tăng trọng những người có đỗ đạt: *Tình thần trọng khoa; xã trọng khoa.* ♦ **trọng lực** (dt) Sức nặng, tính trăn xuống của mọi vật do sức hút của ruột trái đất: *Khí trời cũng có trọng lực.* ♦ **trọng lượng** (dt) Sức nặng (tùy đơn vị cân lường mỗi nước): *Cân coi trọng lượng món này bao nhiêu.* ♦ **trọng lượng cả bì** (dt) (chm) Sức nặng món đồ tính cả vật gói hay đựng *(poids brut).* ♦ **trọng lượng giả định** (dt) (chm) Sức nặng định chừng, không cân *(poids fictif).* ♦ **trọng lượng thực tải** (dt) (chm) Sức nặng đúng, đã được cân rồi *(poids utile).* ♦ **trọng lượng trừ bì** (dt) (chm) Sức nặng thực của món đồ, không kể giấy gói hay đồ đựng *(poids net).* ♦ **trọng nông** (dt) Đặt nặng việc trồng trọt, coi việc trồng trọt là cần nhất: *Chủ nghĩa trọng nông.* ♦ **trọng nhiệm** (dt) Trách nhiệm nặng nề, nhiệm vụ quan trọng: *Gánh lấy trọng nhiệm.* ♦ **trọng pháo** (dt) Súng đại bác hạng nặng, nòng từ 100 ly sắp lên: *Đội trọng pháo; nhờ trọng pháo yểm trợ.* ♦ **trọng phạt** (dt) Phạt nặng, trừng trị nặng. ♦ **trọng tâm** (dt) Trung tâm trọng lực, chỗ tập hợp toàn thể sức nặng của một vật nào: *Đổ chì dưới đây con lật đật là làm trọng tâm cho nó đứng* • Mối quan trọng nhất: *Trọng tâm vấn đề.* ♦ **trọng tội** (dt) Tội nặng: *Bị trọng tội; Biện lý xét trước hồ sơ các vụ án để định trọng tội hay khinh tội hầu đưa ra tòa thích ứng.* ♦ **trọng thân** (dt) Thân thể nặng nề • (B) Đàn bà chửa. ♦ **trọng thần** (dt) Bề tôi quan trọng, quan lớn bên vua: *Có quan Tổng đốc trọng thần, Là Hồ Tôn Hiến, kinh luân gồm tài* (K). ♦ **trọng thể** (trt) Cách long trọng, ra thể cách trịnh trọng: *Đón rước trọng thể.* ♦ **trọng thính** (tt) Nặng tai, hơi điếc, nghe không rõ. ♦ **trọng thù** (dt) Đền đáp xứng đáng. ♦ **trọng thuế** (dt) Thuế má nặng nề. ♦ **trọng thức** (dt) (pháp) Thể thức long trọng: *Chứng thư trọng thức.* ♦ **trọng thương** (bt) Thương tích nặng nề, vết thương có thể làm chết: *Té xe bị trọng thương.* ♦ **trọng thương** (dt) Đặt nặng việc mua bán: *Chủ trương trọng thương làm cho nước mạnh dân giàu.* ♦ **trọng thưởng** (dt) Ban thưởng xứng đáng: *Thi đậu, được cha mẹ trọng thưởng.* ♦ **trọng trách** (dt) Trách vụ, trách nhiệm nặng nề: *Mình mang trọng trách, không dám tháo thứ.* ♦ **trọng trấn** (dt) Chỗ đóng binh giữ gìn quan trọng: *Liều chết để giữ trọng trấn.* ♦ **trọng trọc** (tt) Nặng và đục: *Xác phàm trọng trọc.* ♦ **trọng vọng** (dt) Hâm mộ: *Được nhiều người trọng vọng.* ♦ **trọng yếu** (tt) Quan trọng và thiết yếu: *Nhân vật trọng yếu, vấn đề trọng yếu.*

TRỌNG (bt) Ở giữa, làm môi giới: *Bá trọng, tứ trọng.* ♦ **trọng đông** (dt) Tháng giữa mùa đông, tức tháng 11 âm lịch. ♦ **trọng hạ** (dt) Tháng giữa mùa hè, tức tháng 5 âm lịch. ♦ **trọng mãi** (dt) Người dắt mối mua bán. ♦ **trọng nguyệt** (dt) Tháng giữa một mùa. ♦ **trọng tài** (dt) Cuộc phân **xử** dàn xếp: *Nhờ sự trọng tài của người thứ ba* • (R) X. Trọng tài viên: *Trọng tài X. rất công bình.* ♦ **trọng tài viên** (dt) Người được chọn làm trọng tài. ♦ **trọng tử** (dt) Con thứ, kế người con đầu lòng. ♦ **trọng thu** (dt) Tháng giữa mùa thu, tức tháng 8 âm lịch. ♦ **trọng xuân** (dt) Tháng giữa mùa xuân, tức tháng 2 âm lịch.

TRỌT (trt) Trọn vẹn, tới cùng: *Trọt buổi, trọt giờ, trọt năm, trọt ngày, trọt tháng; Làm ơn thì làm cho trọt, có gọt thì gọt cho tron* (tng) • Đã lỡ, đã qua xong: *Đã trọt phải trét* (tng); *Trọt đà ngọc ước vàng thề, Dẫu cho cách trở sơn khê cũng liều* (cd). ♦ **trọt dại** (dt) Lỡ dại, vì đã một lần dại dột, ăn năn thì đã rồi: *Trọt dại xin chừa.* ♦ **trọt đời** (trt) Trọn đời, già đời, đến hết đời mình: *Đứa dại trọt đời già cũng dại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi* (P.V.Tri). ♦ **trọt lọt** (trt) Trơn tru dễ dàng, không vướng, không bị cản: *Qua trọt lọt; việc xong trọt lọt.* ♦ **trọt thương** (dt) Đã lỡ thương rồi: *Đi trọt thương thì ăn ở luôn với người ta.*

TRỌT (trt) Tiếng roi quất: *Quất cái trọt.* ♦ **trọt trọt** (trt) X. Tron trọt.

TRỐ TRỐ (trt) Cg. Trố trố, chòng chọc, cách nhìn sửng, không nháy mắt: *Nhìn trố trố.*

TRỐ (dt) Cg. Trộ, lồ mắt nhìn chòng chọc: *Trố mắt nhìn.* ♦ **trố trố** (trt) X. Trô trố.

TRỔ (dt) Mọc ra, đâm ra: *Trổ bông, trổ buồng, trổ lộc, trổ hoa, trổ nụ; Đói thì ăn rái ăn khoai, Đừng thấy lúa trổ*

tháng hai mà mừng (cd) • (R) Ủng thông: *Nhà nước mới trổ con đường ra chợ* • Xoi, khoét thủng: *Chạm trổ, trổ nóc* • (đt) Lỗ cho chui: *Chó chui trổ* • (trt) Ngay, không vị nể: *Nói trổ vào mặt.* ♦ **trổ bòi** (đt) Nẩy cặc ra bộ không sợ và khiêu khích: *Qua truồng, trổ bòi cho khái* (tng). ♦ **trổ buồng** (đt) Nói các loại cây có cổ hũ như chuối, cau, dừa, và vài loại dây có trái đóng buồng như tiêu, mồng tơi, v.v... sinh ra buồng trái: *Cau trổ buồng.* ♦ **trổ cờ** (đt) Nói các loại cây có đốt như lau, bắp, mía, v.v... sinh phát hoa, tức giề hoa có cọng dài và cao: *Ngó lên đám bắp trổ cờ* (cd). ♦ **trổ cửa** (đt) Cg. Trở cửa, dạy cửa, chừa khoảng trống giữa vách dặng làm cửa: *Trổ cửa ra lộ; phía ra vườn cũng cần trổ cửa.* ♦ **trổ chứng** (đt) Sinh chứng, dở chứng, đổi một ý khác có phần rắc rối, khó khăn hơn lúc thường: *Khi không mà trổ chứng.* ♦ **trổ đồi mồi** (đt) Nói da người già nổi hoa như vỏ con đồi mồi: *Già rồi, da trổ đồi mồi.* ♦ **trổ nóc** (đt) Dỡ ngói hoặc cắt lá cho có một lỗ trống trên nóc nhà: *Ăn trộm trổ nóc xuống.* ♦ **trổ nghề** (đt) Cg. Trổ tài, phô bày tài nghệ ra, làm một việc chuyên môn nhưng bất thường: *Trổ nghề cho công chúng xem* • (R) Sinh tâm làm ra chuyện không tốt, bất thường: *Bữa nay hắn trổ nghề nói dóc.* ♦ **trổ sinh** (đt) Sinh ra, đẻ ra: *Trổ sinh nam tử* • Nẩy ra: *Trổ sinh thói bất lương.* ♦ **trổ tài** (đt) X. Trổ nghề. ♦ **trổ trảng** (đt) (đ): Nh. Trổ. ♦ **trổ trời** (trt) Thấu trời, quá trời: *Nói láo trổ trời* • (R) (tt) Ghê gớm, đáo để: *Thằng đó trổ trời rồi.*

TRỖ (đt) Phai màu và đổi ra màu khác giọt hơn: *Cái áo đã trỗ.* ♦ **trỗ màu** (đt) Nh. Trỗ: *Tóc đã trỗ màu.*

TRỘ (đt) X. Trố • Trợn, dương mắt to: *Trừng trộ.* ♦ **trộ trạo** (đt) Trừng trợn, trừng ngó với dáng giận dữ: *Trộ trạo muốn đánh.*

TRỐC (đt) Đầu, phần trên hết: *Trên đầu trên trốc; Ăn trên ngồi trốc.*

TRỐC (đt) Tốc, lốc, bật lên, mất chân đứng, nhào xuống: *Ngã trốc, nhổ trốc.* ♦ **trốc chang** (trt) Trốc đi, tung bay đi, lật nhào cả: *Đánh trốc chang bọn cướp.* ♦ **trốc gốc** (tt) Bị nhổ lên, bứng lên cả rễ: *Cây da trốc gốc trôi rồi, Đò đưa bến khác, em ngồi đợi ai?* (cd). ♦ **trốc neo** (trt) Trợt trên sình, trên nước, không ăn xuống đất: *Cày trốc neo.*

TRỘC TRỆCH (trt) Lỏng xệch, không chặt, không vững: *Buộc trộc trệch.*

TRÔI (tt) Nổi lênh đênh và bị dòng nước đưa đi: *Chết trôi, thả trôi, thuyền trôi; Cây da trốc gốc trôi rồi, Thuyền đưa bến khác, em ngồi đợi ai?* (cd) • (B) Lưu lạc, lênh đênh, rày đây mai đó: *Đã đành nước chảy, hoa trôi lỡ làng* (K) • (trt) Lưu loát, suôn sẻ: *Lo trôi cái gì việc; Nói tiếng tây không trôi; Nuốt trôi trăm bẹ; Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ rải, đưa hành cũng trôi* (cd). ♦ **trôi chảy** (trt) Trơn tru, không vấp: *Đọc trôi chảy, ăn nói trôi chảy* • (tt) Xong xuôi, trót lọt, không bị cản trở: *Công việc trôi chảy.* ♦ **trôi dốc** (bt) Đổ dốc, thả cho xe chạy, không gài máy, không đạp: *Cho trôi dốc.* ♦ **trôi giạt** (tt) Lênh đênh theo dòng nước, thỉnh thoảng bị vướng lại: *Về lục bình trôi giạt theo con nước* • (B) Lưu lạc, nay đây mai đó: *Trôi giạt hà phương?* ♦ **trôi nổi** (tt) Nh. Trôi giạt: *Từ năm bão lụt Giáp Thìn, Đến nay trôi nổi mới nhìn được em* (cd). ♦ **trôi nước** (đt) Cg. Siêu nước, thứ bánh viên tròn giẹp, nhân đậu, được luộc sôi nhiều đạo đến nổi cả trên mặt nước *(Bảy nổi ba chìm với nước non* (H.X.Hương)! mới vớt ra rồi thả vô nước đường sên lỏng; khi ăn, vẻ bằng que tre mỏng, mũi quốt như lưỡi siêu: *Bánh trôi nước.* ♦ **trôi qua** (đt) Đi qua, đi tới luôn: *Ngày tháng trôi qua; việc đó, cho nó trôi qua đi.* ♦ **trôi sông** (tt) Trôi theo dòng nước dưới sông: *Đánh chết, thả trôi sông.* ♦ **trôi sông lạc chợ** (tt) Trôi nổi bềnh bồng, không nơi nương dựa, tiếng khinh miệt người không nhà cửa: *Quân trôi sông lạc chợ.* ♦ **trôi trác** (tt) (đ): Nh. Trôi: *Trôi trác về đâu?* ♦ **trôi việc** (trt) Chạy công việc; không ứ đọng: *Làm trôi việc.*

TRỒI (đt) Vượt cao khỏi mực thường: *Em nhỏ ngủ hay trồi; trồi lên mặt nước* • Tăng lên: *Gần tết, giá hàng trồi; kinh nguyệt tháng này trồi mấy ngày* (trễ mấy ngày) • (trt) Vọt lên cao: *Nhảy trồi nhảy phách.* ♦ **trồi đầu** (đt) Nhô đầu lên: *Nó lặn hèn lâu mới trồi đầu lên* • Ló ra, ra mặt (lời nhiếc): *Trốn nợ mấy tháng, mới trồi đầu về.* ♦ **trồi sụt** (đt) Khi trồi khi sụt, không ở yên một mực: *Giá hàng trồi sụt không chừng; đường kinh trồi sụt.*

TRỐI (đt) Dặn dò lại trước khi chết: *Lời trối; chết không kịp trối* • (trt) Mặc, thây, ra sao thì ra, không thiết đến nữa: *Ăn trối không nuốt được.* ♦ **trối chết** (đt) Dặn dò lại khi sắp chết: *Đã trối chết rồi, còn mong chi nữa* • *Quá sức rồi, dầu chết cũng mặc: Làm trối chết mà không đủ ăn.* ♦ **trối dài** (đt) Than dài rằng chắc không chịu nổi: *Trối dài, không chịu uống thuốc; lao lực quá, hắn trối dài.* ♦ **trối kệ** (trt) Mặc kệ, thây kệ, làm gì thì làm, ra sao thì ra, đừng chú ý đến: *Trối kệ nó khôn nhờ dại chịu.* ♦ **trối lại** (đt) Dặn dò lại trước khi chết: *Trước khi nhắm mắt, bà có trối lại nhiều.* ♦ **trối sức** (trt) Hết sức, không kể mệt mỏi: *Làm trối sức mà không kịp.* ♦ **trối thây** (trt) Nh. Trối kệ. ♦ **trối trăng** (đt) (đ) Dặn dò trước khi chết: *Khi gần nhắm mắt, bà có trối trăng chi không?*

TRỐI (**củ**) (đt) Gốc và rễ cây: *Đào lấy củ trối lên* • (lóng) Người cứng đầu, khó nói cho nghe: *Gặp củ trối rồi.*

TRỔI (tt) Lấn hơn, cao hơn, to hơn một chút: *Buồng cau này trổi hơn buồng kia* • (đt) Vượt lên, qua mặt: *Tài sức trổi thiên hạ* • Cất cao lên: *Trổi bản quốc thiều.* ♦ **trổi chúng** (bt) Hơn phần đông: *Học hành trổi chúng.* ♦ **trổi đến** (tt) Khá cỡ, trộng đến, tiếng khen: *Nó đẻ thằng nhỏ trổi đến.* ♦ **trổi giọng** (đt) Cất giọng, khởi lên tiếng: *Trổi giọng phù trầm.* ♦ **trổi tháng** (tt) Lớn tháng, nhiều tháng hơn: *Hai đứa một tuổi, mà thằng này trổi tháng hơn.*

TRỔI (bt) Trôi, thất thường, không đều: *Ruộng trổi; học bỏ trổi.*

TRỘI (bt) Cg. Giội, hơn, thêm, dư ra: *Tiền phụ trội; tính trội mấy ngày* • (đt) Lòi lên, thục ra, đóng cái mũi cho cây đinh trồi lên khỏi mặt gỗ: *Trội đinh.* ♦ **trội gạo** (trt) Lợi gạo, được gạo nhiều hơn mức thường sau khi xay ra: *Thóc tốt và cối tốt thì xay trội gạo..*

TRÔM (đt) (thực) X. Trôm hôi: *Cây trôm, mủ trôm.* ♦ **trôm hôi** (đt) (thực) Cg. Trôm, loại cây to, lá giống lá gòn nhưng có tới 7 phiến; hoa đỏ không cánh, tiểu nhị và noãn sào có 1 cọng mang, mỗi hoa nở 5 manh nang to, mùi rất hôi; trái có khép dài, khi chín thì hả ra, bộng ruột, giống cái mõ; trong có hột to như hột sen; cây tiết ra mủ trong, đặc, ăn mát *(Sterculiaftida).*

TRỘM (đt) X. Ăn trộm • (pháp) Lấy tiền bạc hay đồ vật ngoài ý muốn người chủ và người chủ ấy đối với kẻ lấy không phải vợ chồng, cha con, mẹ con, ông cháu hay bà

TR

cháu nội hoặc ngoại, cùng không phải thân thuộc đồng đẳng cấp • (trt) Cách lén lút: *Vụng trộm, chó cắn trộm, nhớ trộm thương thầm* • (tt) Không phải lúc: *Mồ hôi trộm.* ♦ **trộm cắp** (đt) Lấy trộm lấy cắp của người: *Trộm cắp của người* • (dt) Kẻ trộm, kẻ cắp: *Coi chừng trộm cắp.* ♦ **trộm cướp** (đt) Lấy trộm, cướp giật của người: *Đi trộm cướp mà ăn* • (dt) Kẻ trộm kẻ cướp: *Trộm cướp tứ tung.* ♦ **trộm đạo** (dt) Kẻ trộm: *Gần tết, ngủ sáy thức, ci chừng trộm đạo.* ♦ **trộm lệnh** (đt) Tự ý làm, không hỏi ý kiến, không xin phép, không dợi biểu: *Trộm lệnh mẹ cha mà tư tình với người.* ♦ **trộm nghe** (đt) Được nghe, được biết, lời nói khiêm: *Trộm nghe thơm nức hương lân, Một dài Đồng tước khóa xuân hai kiều* (K). ♦ **trộm nghề** (dt) Kẻ trộm lành nghề, có nhiều kinh nghiệm trong nghề ăn trộm: *Những tay trộm nghề ít có lấy vặt.* ♦ **trộm nghĩ** (đt) Thiết nghĩ, nghĩ rằng, lời nói khiêm kể như mình vô phép xen vào việc người: *Tôi trộm nghĩ, việc nước là việc chung, ta không nên đợi người mời mọc.* ♦ **trộm nhớ** (đt) Nhớ trộm, nhớ tới người mà mình chưa có quyền nhớ: *Thầm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn* (K). ♦ **trộm tình** (đt) Ăn trộm ái tình, lén trai gái với vợ hay con người: *Một kẻ trộm tình bị đền tội.* ♦ **trộm tình và tiền** (đt) Trai gái với người rồi gạt lấy tiền bạc trốn đi: *Một thiếu nữ bị trộm tình và tiền đến tự tử.* ♦ **trộm tiếng** (dt) Kẻ trộm được nổi tiếng: *Tay đó, trộm tiếng* • (tt) Có tiếng đồn là có nhiều kẻ trộm: *Xóm đó trộm tiếng.* ♦ **trộm vặt** (bt) Kẻ trộm không lành nghề, gặp gì lấy nấy: *Bọn trộm vặt; chuyên trộm vặt.* ♦ **trộm xem** (đt) Tự ý xem, lời nói khiêm: *Trộm xem ở nội xứ này, Có ai xinh đẹp cho tày ai kia* (cd).

TRÔN (dt) Đít, phần dưới chót thân mình con người: *Bàn trôn, lòn trôn, lỗ trôn, mống trôn; Bán trôn nuôi miệng; Siêng lo há đợi cơm kề miệng, Vụng tính nào dè nước đến trôn* (T.T.Tường) • (R) Đay, phần cuối cùng: *Bẻ trôn, lên trôn, xổ trôn (trôn áo gọi tắt); Thúng lủng trôn không bưng khó bợ, Tối chốn này bọ ngợ có em* (cd). ♦ **trôn áo** (dt) Bìa vạt áo, chỗ bẻ lên rồi may gập lại: *Nắm trôn áo đàn bà.* ♦ **trôn kim** (dt) Đít cây kim, tức đầu to có cái lỗ • (R) Lỗ cây kim: *Khác nào sợi chỉ mà lòn trôn kim.* ♦ **trôn ốc** (dt) X. Khu ốc. ♦ **trôn trê** (dt) Cg. Trĩ, cuối khúc ruột cùng, dính liền với lỗ đít (thường bị gọi trại là con trê): *Rặn lòi trôn trê.*

TRỐN (đt) Lánh đi, núp nơi kín đáo, không cho ai thấy, không để ai bắt: *Ẩn trốn, chạy trốn, đi trốn; Trốn việc quan, đi ở chùa* (tng). ♦ **trốn ẩn** (đt) Ở một nơi kín đáo để trốn: *Tìm nơi trốn ẩn.* ♦ **trốn bắt** (đt) Cg. Cút bắt, trò chơi trẻ con, một đứa bị bịt mắt đợi tất cả tìm chỗ trốn rồi đi tìm bắt; đứa nào bị bắt được trước, sẽ đến lượt bị bịt mắt đợi mấy đứa kia trốn rồi đi tìm bắt. ♦ **trốn biệt** (đt) Trốn mất dạng luôn: *Mấy năm nay, nó trốn biệt.* ♦ **trốn con** (đt) Chỉ thú cái bị bầy con đeo theo bú đến rát vú phải lẩn tránh đi: *Lẩm lét như chó trốn con* (tng). ♦ **trốn chúa** (đt) Bỏ chủ nhà trốn đi; khi ở chưa mãn hạn, chỉ hạng đàn bà không đứng đắn: *Chẳng phường trốn chúa, cũng quân lộn chồng* (K). ♦ **trốn chui trốn nhủi** (đt) Bạ đâu chui trốn đó, hết nơi này đến nơi khác, không dám ra mặt: *Bị tập nã, trốn chui trốn nhủi mấy tháng nay.* ♦ **trốn học** (đt) Không đến trường để học như hằng ngày, bỏ lớp đi chơi: *Học trò trốn học.* ♦ **trốn kín** (đt) Núp trốn chỗ kín, không ló ra: *Trốn kín kẻo chúng thấy.* ♦ **trốn lánh** (đt) Nh. Trốn: *Trốn lánh luôn.* ♦ **trốn lính** (đt) Cg. Trốn quân dịch, tìm đủ mọi cách để khỏi đi lính khi đến tuổi như dùng giấy tờ giả mạo, làm cho mang tật, lẩn trốn, v.v... • X. Trốn ngũ. ♦ **trốn mặt** (đt) Lánh mặt, không cho gặp: *Trốn mặt không ra tiếp khách.* ♦ **trốn mất** (đt) Nh. Trốn biệt. ♦ **trốn nợ** (đt) Lánh đi cho các chủ nợ không đòi nợ được: *Bỏ xứ trốn nợ* • (B) Chết cho dứt nợ đời: *Đã toan trốn nợ đoạn trường được sao?* (K). ♦ **trốn núp** (đt) Khi thì ẩn mình ở chỗ kín, khi thì ra mặt nhưng nếu gặp người quen thì núp đâu đó: *Cứ trốn núp hoài sao?* ♦ **trốn ngũ** (đt) Cg. Đào ngũ, đang ở lính rồi bỏ trốn: *Lính trốn ngũ.* ♦ **trốn phận sự** (đt) Tìm cách để khỏi làm một công việc đáng lẽ phải làm: *Trùm chăn để trốn phận sự.* ♦ **trốn quân dịch** (đt) X. Trốn lính (nghĩa trước). ♦ **trốn sưu** (đt) X. Trốn xâu. ♦ **trốn thuế** (đt) Làm đủ mọi cách để khỏi đóng thuế. ♦ **trốn tránh** (đt) Tránh đi cho đừng gặp, đừng bị bắt phải làm việc: *Trốn tránh phận sự; trốn tránh nhà chức trách.* ♦ **trốn việc** (đt) Lánh mặt để khỏi làm việc: *Trốn việc đi chơi.* ♦ **trốn xâu** (đt) Cg. Trốn sưu, tìm đủ mọi cách để khỏi làm xâu (tức làm công tác): *Trốn xâu lậu thuế.*

TRỘN (đt) Xáo cho đều: *Xáo trộn, trà trộn, trộn hồ* • Pha hai hay nhiều món chung nhau: *Pha trộn, trộn thuốc.* ♦ **trộn bài** (đt) (bạc) Cg. Xáo bài, xóc chẻ cho đều: *Trộn chung các món* • (B) Sáp nhập, kể giống như nhau: *Đừng có trộn chung tình và tiền; kẻ phải và người quấy không được trộn chung.* ♦ **trộn chung** (đt) Đổ chung lại rồi trộn cho đều: *Trộn chung các món* •(B) Sáp nhập, kể giống như nhau: Đừng có trộn chung tình và tiền; kẻ phải và người quấy không được trộn chung. ♦ **trộn dầu giấm** (đt) Cg. Trộn xà lách, làm món ăn gồm có rau cải, dầu ăn, giấm và muối tiêu: *Thứ đó trộn dầu giấm ngon lắm.* ♦ **trộn đều** (đt) Xáo trộn nhiều lần cho đều nhau • Pha đều phần, mỗi thứ đều bằng nhau rồi trộn. ♦ **trộn gỏi** (đt) Làm món gỏi với một món ăn chính và nhiều món gia vị: *Thịt gà trộn gỏi; trộn gỏi sứa.* ♦ **trộn hồ** (đt) Đổ chung 3 món: cát, nước và vôi hoặc xi măng lại rồi trộn thành hồ xây cất: *Cần người trộn hồ; máy trộn hồ.* ♦ **trộn lẫn** (đt) X. Trộn lộn. ♦ **trộn lộn** (đt) Bỏ lộn vô rồi trộn đều: *Để mấy thứ lại trộn lộn* • (B) Nh. Trộn chung (B). ♦ **trộn trạo** (đt) (đ) Nh. Trộn. ♦ **trộn trứng** (đt) Nói gà mái ấp dùng mỏ đẩy trứng trong ra ngoài, trứng ngoài vô trong cho tất cả được nóng đều, đến ngày sẽ được nở đều. ♦ **trộn xà lách** (đt) X. Trộn dầu giấm. ♦ **trộn xà ngầu** (đt) Nh. Trộn chung và Trộn lộn.

TRÔNG (đt) Ngó, nhìn, nhận thấy bằng mắt: *Nhà trông, thang trông; Đứng núi này trông núi nọ* (tng); *Trông mặt mà bắt hình dong, Con lợn có béo, bộ lòng mới ngon* (cd) • Để ý, chăm nom: *Trông giùm nhà* • Ỷ vào, định nhờ vào: *Ba tháng trông cây không bằng một ngày trông quả* (tng) • Đợi với lòng mong mỏi: *Đợi trông, ngóng trông; Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm* (cd). ♦ **trông cậy** (đt) Trông mong nhờ cậy: *Già rồi, trông cậy có mấy đứa con.* ♦ **trông coi** (đt) Coi sóc, chăm nom: *Trông coi nhà cửa.* ♦ **trông chờ** (đt) Chờ mà để hết tâm trí, hy vọng vào: *Hết dạ trông chờ.* ♦ **trông chừng** (đt) Dòm ngó, thỉnh thoảng coi chừng: *Trông chừng mấy đứa nhỏ* • Ngó chừng tới trước đặng đi: *Trông chừng thấy một văn nhân, Lỏng buông tay khấu, bước lần dặm băng* (K). ♦ **trông đợi** (đt) Nh. Trông chờ. ♦ **trông đứng trông**

ngồi (đt) Chờ đợi, ngóng trông lâu: lắc, bắt lòng bứt rứt, hết đứng tới ngồi, hoặc đi tới đi lui: *Trông bậu trông đứng trông ngồi, Trông người có nghĩa bồi hồi lá gan* (cd). ♦ **trông em** (đt) Chống khu dòm dưới háng: *Đứa trẻ trông em.* ♦ **trông mong** (đt) Trông chờ mong mỏi: *Thôi, hết trông mong.* ♦ **trông nom** (đt) Coi sóc: *Trông nom cho con nó học hành.* ♦ **trông ngóng** (đt) X. Ngóng trông. ♦ **trông nhờ** (đt) Nh. Trông cậy. ♦ **trông ơn** (đt) Mong mỏi được nhờ ơn; chờ người ban ơn cho: *Trông ơn mưa móc.* ♦ **trông tin** (đt) Ngóng trông tin tức: *Trông tin chồng.* ♦ **trông thấy** (đt) Thấy, ngó thấy, nhận ra bằng mắt: *Mắt không trông thấy; Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há rằng đo?* (P.V.Trị). ♦ **trông vào** (đt) Ỷ lại vào: *Trăm nghìn hây cứ trông vào một ta* (K). ♦ **trông vắn trông dài** (đt) Trông dữ lắm, đợi thật lâu: *Cắn răng bứt đứt duyên hài, Để người trông vắn trông dài một thân* (cd). ♦ **trông vời** (đt) Ngó ra xa, tận chân trời: *Trông vời cố quốc biết đâu là nhà* (K). ♦ **trông xa** (đt) Nhìn xa (mới thấy): *Kính trông xa* • Tính xa, liệu việc cách xa rộng: *Nên trông xa một chút để sau đừng ân hận.*

TRỒNG (đt) Gây giống cây cỏ dưới đất rồi nuôi cho lớn để hưởng: *Cấy trồng, vun trồng: Thiếu đất trồng dừa, thừa đất trồng cau* (tng); *Trồng tre trồng trúc trồng dừa, Muốn nên cơ nghiệp thì chừa lang vân* (cd) • Nuôi một loại vi trùng đã yếu trong mình cho cơ thể quen chịu đựng với loại vi trùng ấy để khỏi nhiễm bệnh về sau: *Trồng trái* • Cắm, chôn xuống một đầu rồi nện cứng: *Trồng nêu, trồng trụ* • X. Trời trồng. ♦ **trồng cảnh (kiểng)** (đt) Trồng những loại cây đẹp để ngắm xem giải trí: *Thứ đó chỉ trồng cảnh chớ có dùng chi được.* ♦ **trồng cây** (đt) Nh. Trồng (nghĩa đầu): *Lập vườn trồng cây* • Trồng bằng cái thân cây chặt đoạn: *Khoai mì thì trồng cây chớ ai trồng củ?* ♦ **trồng con** (đt) Bứng cây con ra trồng nơi khác: *Chuối thì trồng con chớ ai ương hột?* ♦ **trồng củ** (đt) Vùi củ xuống đất cho nó mọc lên và sinh thêm củ: *Khoai từ, khoai môn, khoai mỡ, gừng, v.v... đều là loại trồng củ.* ♦ **trồng chắp** (đt) Gỡ tượt cây này bó vào thân cây khác để lấy giống ngon *(greffe en écusson).* ♦ **trồng chậu** (đt) Trồng trong chậu: *Kiểng (cảnh) uốn phải trồng chậu mới đẹp.* ♦ **trồng chuối** (đt) Bứng chuối con ra trồng lại: *Đất mới trồng chuối lớn buồng* • (R) Trò chơi bằng cách cắm đầu xuống đất và giơ thẳng hai chân lên trời: *Đứa thì trồng chuối, đứa thì thi ỷ làng cang* (X. Làng cang). ♦ **trồng dày** Trồng cách khoảng thật nhặt. ♦ **trồng dây** (đt) Vùi chặng giữa một đoạn dây dưới đất để mọc dây nhánh ở hai đầu: *Khoai lang thì trồng dây.* ♦ **trồng đậu** (đt) Cg. Tỉa đậu, moi lỗ bỏ vài hột đậu đã được rấm nước trước cho nó lên rồi tỉa bỏ bớt những cây yếu • (R) X. Trồng trái (nghĩa sau). ♦ **trồng hà lăng** (đt) Trồng dưới đất bằng, thấp cho nhảy, cho bò lan rộng ra chớ không lên vồng lên luống: *Thường, rau đắng hay rau cần ta đều được trồng hà lăng.* ♦ **trồng hột** (đt) Ương hột cho mọc lên cây: *Xoài trồng hột lâu có trái hơn trồng tháp.* ♦ **trồng kiểng** (đt) Cg. Chơi kiểng, trồng những cây nhỏ có hoa lá đẹp, hoặc uốn cho cây khẳn khiu để giải trí • X. Trồng cảnh. ♦ **trồng lá** (đt) Vùi cuống lá xuống đất cho lên cây: *Quỳnh hoa thì trồng lá.* ♦ **trồng láng** (đt) Trồng chỗ đất trũng thường ngập nước: *Rau om phải trồng láng mới sống.* ♦ **trồng ngọn** (đt) Giâm cái ngọn xuống đất cho nó vừa đâm nhánh vừa sinh con thành bụi to: *Mía thì trồng ngọn.* ♦ **trồng nhánh** (đt) Chiết nhánh ra trồng hoặc chặt nhánh trồng (tùy loại cây): *Thường đất thấp thích hợp với các loại cây trồng nhánh, vì chúng không có rễ đuôi chuột.* ♦ **trồng răng** (đt) Lắp răng giả vào nướu, chỗ răng thật đã rụng: *Thợ trồng răng.* ♦ **trồng rẫy** (đt) Cg. Làm rẫy, trồng các thứ hoa màu mau ăn như rau, cải, đậu, cà thuốc lá, v.v...: *Phá rừng trồng rẫy.* ♦ **trồng tỉa** (đt) Ương nhiều hột cho mọc cây rồi lựa những cây yếu, có tật, nhổ bỏ, chừa những cây mập mạp sớm sơ lại và để luôn • Nh. Trồng trỉa. ♦ **trồng tháp** (đt) Cạo da nhánh cây này rồi bó vào thân cây khác cũng đã được cạo da sẵn; khi cả hai liền da nhau, cắt nhánh cho lìa mình mẹ *(greffe par approche).* ♦ **trồng thưa** (đt) Trồng cách khoảng xa. ♦ **trồng trái** (đt) Vùi nguyên trái thật già, đã lên mộng, xuống đất cho nó lên cây: *Dừa thì trồng trái* • (y) Cg. Trồng đậu, vạch cọ trầy da với một mũi nhọn có vấy vi trùng bệnh trái giống (đậu mùa) đã được giảm nọc độc rồi, để cơ thể quen chịu đựng với giống vi trùng ấy, hầu tránh nhiễm bệnh ấy về sau. ♦ **trồng trặc** (đt) (đ): Cg. Trồng trỉa, Trồng trọt hay Trồng giọt, Nh. Trồng (nghĩa đầu). ♦ **trồng trỉa** (đt) (đ) X. Trồng trặc. ♦ **trồng trọt** *đt* (đ): Cg. Giồng giọt, X. Trồng trặc. ♦ **trồng vồng** (đt) Trồng trên vồng đất đã được vun sẵn: *Khoai lang trồng vồng mới có nhiều củ.* ♦ **trồng vũng** (đt) Trồng dưới vũng: *Rau muống, rau ngổ, rau nhút đều là loại rau trồng vũng.* ♦ **trồng xoài** (đt) Trồng cây xoài • (B) Làm những việc lâu có kết quả (như trồng xoài mà ương hột theo xưa): *Khéo nói việc trồng xoài.*

TRỒNG TRỘNG (tt) X. Trộng trộng: *Lựa một con trồng trộng.*

TRỐNG (đt) Nhạc khí, thường là hình ống hay tròn giẹp, sườn bằng gỗ gọi *tang,* vành để nhịp gọi *giảm,* hai đầu bằng da căng thẳng gọi *mặt,* dùng đánh bằng dùi hay vỗ bằng tay cho ra tiếng: *Bịt trống, dùi trống, đánh trống, giảm trống, giồng trống, giục trống, mặt trống, tang trống, xổ trống; Trống treo ai dám đánh thùng, Bậu không ai dám dỏ mùng chun vô* (cd). ♦ **trống bát cấu** (đt) X. Trống bắc khấu. ♦ **trống bắc cấu** (đt) X. Trống bắc khấu. ♦ **trống bắc khấu** (đt) (Gọi trại là bát cấu hoặc bắc cấu), thứ trống nhỏ một mặt căng u tròn lên thật thẳng, được đánh với hai cây dùi thật lẹ • (lóng) Trống ngực nhảy thật lẹ khi hồi hộp hay nôn nao nhiều: *Lúc đó ngực tôi nổi trống bắc khấu ở trỏng.* ♦ **trống bỏi** (đt) Cg. Trống bổi, trống trẻ con chơi: *Giờ còn chơi trống bỏi.* ♦ **trống bóng** (đt) Trống nhỏ tròn giẹp của bóng chào mời. ♦ **trống bổi** (đt) X. Trống bỏi. ♦ **trống canh** (đt) Trống đánh để canh ban đêm; khoảng thì giờ mỗi canh: *Mua vui cũng được một vài trống canh* (K) • Tiếng trống canh tuần ban đêm: *Ngọn cờ ngơ ngác, trống canh trễ tràng* (K). ♦ **trống cơm** (đt) Thứ trống hình ống, trên giữa hai mặt có đắp núm cơm để vỗ vào mới ra tiếng. ♦ **trống chầu** (đt) Thứ trống to, tang nổi phình khúc giữa, được dùng đánh trong các đám hát để thưởng phạt các giọng hát và dùng trong các đám rước, ở đình, trường học, v.v... ♦ **trống chiến** (đt) Cg. Trống trận, tiếng trống đánh thật lẹ để giục quân tiến lên: *Giục trống chiến* • (lóng) Tim nhảy lẹ khi hồi hộp hay nôn nao nhiều: *Lúc đó, ngực tôi nổi trống chiến.* ♦ **trống chiêng** (đt) Tiếng trống và tiếng chiêng cùng một lúc: *Trống chiêng inh ỏi.* ♦ **trống đất**

TR

(dt) Trống dùng trong đám hát trống quân, bằng miếng ván mỏng đậy trên một cái rãnh đào dưới đất, trên có giăng một sợi dây căng thẳng bằng một chiếc đũa, rồi dùng que gỗ đánh vào sợi dây cho ra tiếng. ♦ **trống giấy** (dt) Trống nhỏ bằng giấy có cán, có 2 cục sáp gắn trên đầu hai sợi chỉ buộc trên tang, hễ cầm lắc hay rung thì 2 cục sáp đập vào mặt trống kêu lung tung. ♦ **trống hát** (dt) Trống để trước rạp hát dùng đánh quảng cáo hoặc trên sân khấu khi đang hát: *Nghe trống hát bắt nôn.* ♦ **trống hiệu** (dt) X. Trống lệnh. ♦ **trống hồi mặt** (dt) Trống đã cũ, mặt dùn lại. ♦ **trống hồi một** (dt) Tiếng trống đánh liên tiếp, ban đầu to sau nhỏ dần đến dứt, rồi lại (đánh thêm) một dùi nữa. ♦ **trống kèn** (dt) Trống và kèn; tiếng gọi chung một giàn nhạc: *Đám ma gì không có trống kèn chi cả.* ♦ **trống khẩu** (dt) Thứ trống nhỏ có cái chuôi, cầm đánh trong các đám rước. ♦ **trống lảng** (dt) X. Đánh trống lảng. ♦ **trống lân** (dt) Trống có 2 người khiêng theo đám múa lân để đánh (với 2 cây dùi) ra nhịp cho lân múa. ♦ **trống lấp** (dt) X. Đánh trống lấp. ♦ **trống lệnh** (dt) Tiếng trống ra lệnh cho nhiều người tuân theo để ra hay vào, tới hay lui... ♦ **trống ngực** (dt) X. Đánh trống ngực. ♦ **trống phách** (dt) Cái trống và cái phách, tiếng dùng chung cho các tiếng nhạc khí: *Trống phách rình rang.* ♦ **trống quân** (dt) X. Trống đất và Hát trống quân. ♦ **trống rung** (dt) X. Trống giấy. ♦ **trống sấm** (dt) Thứ trống thật to, tiếng kêu như sấm. ♦ **trống tầm vông** (dt) X. Tầm vông (chữ thứ 2), cái trống, nhiều cây kèn, nhiều thanh la và chập chõa. ♦ **trống trận** (dt) X. Trống chiến. ♦ **trống trường** (dt) Tiếng trống lệnh ở trường học: *Tiếng trống trường gợi lại thời thơ ấu của mình.*

TRỐNG (tt) Cg. Sống, giống đực của loài đẻ trứng: *Bỏ trống, chim trống, chịu trống, gà trống, thia thia trống* • (R) Cái ngòi giữa tròng (lòng) đỏ trứng để tượng con: *Trứng gà có trống.* ♦ **trống mái** (tt) Con trống và con mái: *Trống mái đều đủ* • Được thua, sanh tử, ăn thua đủ: *Quyết trống mái một phen.* ♦ **trống nòi** (dt) Con gà trống nòi: *Ôm con trống nòi đi đá.* ♦ **trống tơ** (dt) Con trống còn tơ, chưa biết đẹp mái. ♦ **trống tàu** (dt) Con gà trống tàu: *Để giống con trống tàu đó.* ♦ **trống thiến** (dt) Con gà trống đã được thiến rồi.

TRỐNG (tt) Rỗng không, chẳng có chi choán cả: *Bỏ trống, bụng trống, chỗ trống, chừa trống, đất trống, đồng trống, phố trống, vườn không nhà trống; Vít chê lúa lép không ăn, Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre* (cd) • (R) Hở hang, không kín đáo: *Lời nói trống.* ♦ **trống bộc** (tt) Rỗng không, không có chi cả: *Túi trống bộc* • Hở hang, không dè dặt rào đón chi cả: *Lời nói trống bộc.* ♦ **trống chân** (tt) Chỗ làm trống, không người làm: *Sở đó có trống chân thư ký* • X. Trống chân trống cẳng. ♦ **trống chân trống cẳng** (tt) Thong thả, không vợ con, không gì ràng buộc: *Lúc này nó trống chân trống cẳng.* ♦ **trống chỗ** (tt) Có chỗ bỏ không, có chỗ khuyết: *Còn trống chỗ thì lại đó ngồi (hay để thêm cái bàn, xin vô làm...).* ♦ **trống độc** (tt) Nh. Trống bộc. ♦ **trống gió** (tt) Khoảng khoát, không bị che áng, gió lọt vào được: *Còn bệnh, đừng ra chỗ trống gió.* ♦ **trống họng** (tt) Hay nói, không kín miệng: *Đứa trống họng.* ♦ **trống hốc** (tt) Nh. Trống bộc. ♦ **trống hổng** (tt) Nh. Trống hộc. ♦ **trống không** (tt) Thật trống, chẳng có chi cả: *Cái nhà trống không, trong túi trống không.* ♦ **trống lổng** (tt) Nh. Trống bộc. ♦ **trống lời nói** (trt) Thiếu dè dặt, khi nói không rào đón, có thể bị bắt lỗi: *Trống lời nói, lấy lại không kịp.* ♦ **trống rỗng** (tt) Nh. Trống bộc. ♦ **trống ruột** (tt) Chẳng có chi trong ruột cả: *Xổ trống ruột; tre trống ruột* • Nhẹ dạ, có chuyện đi đều nói ra cả. ♦ **trống tiếng nói** (trt) Nh. Trống lời nói. ♦ **trống trải** (tt) Rất trống: *Tìm chỗ trống trải hứng gió; lời nói trống trải.* ♦ **trống tràng** (tt) Ngay ruột, bệnh ăn vào là xổ ra ngay: *Phải chứng trống tràng.* ♦ **trống trảng** (tt) Trảng, không có cây cối chi cả: *Đất trống trảng.* ♦ **trống trếnh** (tt) Hở quá, không kín đáo: *Chiếc thuyền trống trếnh.* ♦ **trống trơn** (tt) Thật trống, chẳng có chi cả: *Nhà trống trơn* • Hở hang: *Lời nói trống trơn.* ♦ **trống trước trống sau** (tt) Nghèo quá, trước sau gì cũng trống: *Nhà trống trước trống sau.* ♦ **trống ý** (tt) Hở ý, vô ý để cho người ta hiểu việc riêng mình: *Lời nói trống ý* • Rộng tuếch, thiếu ý nghĩa: *Câu văn trống ý.*

TRỐNG (trt) Suông, bông lông, không chỉ ngay người nào: *Nói trống, chửi trống.*

TRỐNG (dt) X. Đánh trống.

TRỖNG (tt) Rộng rải: *Đất trỗng.* ♦ **trỗng gió** (tt) Nh. Trống gió. ♦ **trỗng tay** (tt) Rộng tay: *Áo trỗng tay.* ♦ **trỗng trễnh** (tt) Nh. Trống trảng.

TRỘNG (tt) Hơi to, khá lớn: *Đợi con trộng rồi đi mua bán làm ăn; con cá này trộng hơn con kia* • (trt) Để nguyên, không nhai: *Nuốt trộng.* ♦ **trộng cẩy** (tt) Lớn đại, đã lớn: *Thằng nhỏ bữa nay trộng cẩy.* ♦ **trộng con** (tt) Khá to con: *Cá trộng con ít xương.* ♦ **trộng đến** (tt) Nh. Trộng cẩy: *Năm nay trộng đến, đi học được rồi.* ♦ **trộng đứa** (tt) Khá lớn đứa, lớn con: *Thằng đó cũng trộng đứa chớ.* ♦ **trộng hột** (tt) Khá to hột (hạt): *Gạo này trộng hột chắc cứng cơm.* ♦ **trộng tuổi** (tt) Hơi lớn: *Đợi trộng tuổi một chút, cho đi học* • Hơi già: *Đã trộng tuổi rồi, vợ con chi nữa.* ♦ **trộng trộng** (tt) Cg. Trồng trộng, don don, vừa vừa: *Lựa một con trộng trộng.* ♦ **trộng trơn** (tt) Trộng mà nguyên vẹn: *Hột gạo trộng trơn.*

TRỐT (dt) Lốc, luồng gió xoáy tròn khu ốc và bốc lên cao: *Con trốt* • (R) Việc làm chớp nhoáng, lẹ làng, cốt làm cho địch không trở tay kịp: *Chiến thuật con trốt.* ♦ **trốt hốt** (dt) Con trốt cuốn bay lên và đưa đi xa: *Bị trốt hốt.*

TRƠ (trt) Im, không động đậy: *Đứng trơ, nằm trơ, ngồi trơ; Trơ như đá, vững như đồng, Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời k* • (tt) Lì lợm, không biết xấu hổ: *Trơ mặt; ai nói gì cũng trơ ra đó.* • *Lẻ loi một mình: Cái nhà ở trơ giữa đồng.* ♦ **trơ gan** (trt) Bền gan, không ngã lòng, không lùi bước: *Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt TQ.* ♦ **trơ khấc** (tt) Trơ trẽn vì thất vọng: *Họ chia nhau hết; đến sau chỉ trơ khấc ra.* ♦ **trơ mắt** (trt) Sửng sờ chịu, chẳng biết day trở ra sao: *Trơ mắt nhìn nhà cửa bị cháy thiêu.* ♦ **trơ mắt ếch** (trt) Nh. Trơ mắt (lời nói nặng): *Đứng trơ mắt ếch ra ngó.* ♦ **trơ mặt** (trt) Đưa mặt ra chịu trận, không còn biết xấu hổ nữa: *Đứng trơ mặt ra nghe mắng.* ♦ **trơ mặt Địa** (trt) *NH.* Trơ mặt, tiếng nhấn mạnh (như ông Địa khi bị bắt chấm mút chè): *Thiếu lúa thiên, trơ mặt Địa* (câu đối). ♦ **trơ mép** (trt) Liếp mép, chỉ bộ người thèm khát chỉ ngó chực cho đỡ thèm: *Đừng trơ mép xem người ta ăn.* ♦ **trơ tráo** (tt) Ngơ ngáo, về mặt người không hay biết chi cả, giữa đám đông đang bàn chuyện: *Bộ tịch trơ tráo.* ♦ **trơ trất** (trt) Xơ xải, sạch bách, không còn chi

cả: *Thua trơ trất, ngậm trơ trất cái cùi bắp* • Rốc hết tình thương ra: *Hun (hôn) trơ trất.* ♦ **trơ trẽn** (tt) Bẽn lẽn, mắc cỡ: *Bộ mặt trơ trẽn.* ♦ **trơ trọi** (bt) Lẻ loi một mình: *Cháy hết, còn trơ trọi cây cột; tấm thân trơ trọi.* ♦ **trơ trơ** (trt) Trân trân, không máy động, không nói năng: *Đứng trơ trơ đó mà không lên tiếng* • Y nguyên, nguyên vẹn, yên một nơi: *Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ* (cd) • Lì ra, không biết xấu, không thay đổi tính tình: *Ai nói gì nói, nó vẫn trơ trơ.* ♦ **trơ trụi** (tt) Vỏn vẹn, chỉ có cái thân không: *Bị hỏa hoạn, còn trơ trụi mình không; cây cối cũng còn trơ trụi cái thân.* ♦ **trơ vơ** (tt) Bơ vơ một mình, không nhà cửa: *Trơ vơ nơi xứ lạ.*

TRỜ (trt) Lố, lộ ra thình lình: *Bước trờ tới, đi trờ tới; Hỡi ai chớ khá bơ thờ, Đừng quen đường cũ, bước trờ gây chân* (cd). ♦ **trờ tới** (đt) Lố tới, xờn xợt tới, tới mà còn trớn có thể đi luôn: *Xe vừa trờ tới thì đèn đỏ bật lên, tài xế phải cho chạy luôn.*

TRỚ (đt) Né qua, tránh qua, lách mình qua cho đừng trúng: *Bị đánh thình lình, nhưng anh lẹ mắt trớ khỏi* • (B) Cho sai lạc một chút để tránh trách nhiệm: *Nói trớ; bị buộc gắt, nhưng phạm nhân đều trớ được; có lỗi, mà hễ mình rầy thì nó trớ.* ♦ **trớ đường** (đt) Banh đường, nói ngựa nhát hay chứng, không chịu cương, hay chạy xẹt qua xẹt lại: *Ngựa trớ đường.* ♦ **trớ trêu** (bt) Cg. Cợt trêu, lúc láo, ranh mãnh ngầm, hay khuấy chơi: *Đứa trớ trêu, con tạo trớ trêu; nói trớ trêu.* ♦ **trớ trinh** (tt) Nhiều lời, láo xược, đối trá: *Con người trớ trinh.*

TRỚ (tt) Cách trơ trẽn khó coi: *Họ bỏ đi ráo, trớ ra còn có mình mình.*

TRỚ (đt) Ói, mửa ra (trẻ con): *Ăn vô bao nhiêu, đều trớ ra cả.*

TRỞ (đt) Lật qua, day phía dưới lên: *Trở đất; trở miếng thịt lên kẻo khét* • Quay lại, đi về lối cũ: *Trở về nhà; nằm trở lại* • Thay đổi thế khác: *Day trở, tráo trở, trăn trở; Bệnh đã trở.* ♦ **trở bánh** (đt) Quày xe lại, lái xe đi về lối cũ: *Xe đà trở bánh.* ♦ **trở cán** (đt) Day cán lại, nắm cái lưỡi hay cái đuôi: *Trở cán đánh* • (B) Nghịch lại, cự lại với người cùng phe: *Coi chừng hắn trở cán.* ♦ **trở cán đểu** (đt) Nh. Trở cán (B). ♦ **trở canh** (đt) Sang qua canh khác: *Trống đánh trở canh* • (R) Kêu cầm canh ban đêm: *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sư gõ mõ nghe anh dỗ nàng* (cd). ♦ **trở cánh** (đt) Day cánh buồm lại: *Trở cánh về đông.* ♦ **trở cờ** (đt) Theo ngọn cờ khác, nghịch lại phe phái cũ: *Hắn đã trở cờ.* ♦ **trở cửa** (đt) Day cửa nhà mình về một phía nào: *Trở cửa hướng nam* (X. Trổ cửa). ♦ **trở chứng** (đt) Sinh ra chứng bệnh khác, thường nặng hơn: *Bệnh trở chứng* • Đổi ý, làm ngược lại với việc làm trước: *Va đã trở chứng, nên coi chừng* • (X. Trổ chứng). ♦ **trở đất** (đt) Cày hay cuốc lật đất lên: *Trở đất tỉa đậu.* ♦ **trở đầu** (đt) Day đầu lại phía hai chân lúc nãy: *Nằm trở đầu lại cho mát* • Đặt linh cữu xuống huyệt mà cho đàng đầu day về một hướng nào: *Trở đầu linh cữu về hướng tây* • (B) Chết (nếu có thêm hai chữ "về núi"): *Trở đầu về núi* • Quay lại: *Trở đầu xe.* ♦ **trở gót** (đt) Lui gót, trở lại lối cũ hay đi trở vô: *Trở gót vào nhà.* ♦ **trở giáo** (đt) Quay mũi giáo lại đâm đồng bọn ở sau lưng • (B) Phản bội, đi ngược lại kế hoạch chung để hại người cùng phe: *Kẻ trở giáo nguy hiểm hơn kẻ nghịch.* ♦ **trở gió** (đt) Thổi sang hướng khác: *Ông trở gió thì mình hạ buồm* • Thay đổi thời tiết: *Hồm rày trời trở gió, muốn bệnh.* ♦ **trở giọng** (đt) Đổi giọng nói, nói giọng khác • (B) Nói ngược lại ý trước với lời cam kết trước: *Mới đó đà trở giọng.* ♦ **trở hài** (đt) Quay mũi giày lại, tức lui gót, đi trở lại: *Thềm hoa khách đã trở hài* (K). ♦ **trở lái** (đt) Quay lái chiếc thuyền lại, tức sửa soạn chèo về lối cũ: *Thuyền bầu trở lái về đông, Con đi theo chồng, mẹ ở cùng ai?* (cd). ♦ **trở lại** (đt) Lộn lại, đi trở về: *Xa quá rồi, nên trở lại* • Bắt lại việc cũ, việc trước: *Bàn trở lại; trở lại việc cũ* • Lấy lại, làm vợ chồng lại sau một lúc thôi nhau: *Trở lại chồng cũ* • Lật lại: *Trở lại kẻo khét.* ♦ **trở lên** (đt) Lộn lên, đi trở về phía trên: *Trở lên chợ* • (trt) Sấp lên, để lên: *Từ 35 tuổi trở lên.* ♦ **trở lòng** (đt) Đổi ý khác, thường là ý phản đối với phe phái, với người đồng cảnh: *Kẻ trở lòng.* ♦ **trở lưng** (đt) Quay lưng lại, lăn qua phía khác: *Trở lưng ra sân; nằm một phía lâu, trở lưng cho mát.* ♦ **trở màu** (đt) Xuống màu, trễ, thay màu khác nhạt hơn: *Tóc đã trở màu.* ♦ **trở mặt** (đt) Làm mặt lạ; đổi hẳn cách đối xử từ tốt ra xấu với một người nào: *Anh em mà trở mặt.* ♦ **trở mình** (đt) Day mình qua phía khác: *Đang ngủ, trở mình.* ♦ **trở mùa** (đt) X. Trở trời. ♦ **trở mùi** (đt) Có mùi, chỉ món ăn thiu hay sắp thúi (thối): *Mắm trở mùi.* ♦ **trở nên** (đt) Thành ra, hóa ra: *Trở nên tốt.* ♦ **trở ngón** (đt) Thay mánh lới, đổi mưu lược: *Trở ngón hại nhau.* ♦ **trở ngược** (đt) Day ngược lại: *Trở ngược đầu dũa.* ♦ **trở qua** (đt) Quày lộn lại: *Trở qua bên sông* • Lật lại, đưa bề dưới lên: *Phơi trở qua; nằm trở qua.* ♦ **trở quẻ** (đt) Đổi lại lời cam kết, nói ngược lại, làm ngược lại: *Hôm trước hứa thế nào, bữa nay lại trở quẻ?* ♦ **trở ra** (đt) Đi lộn ra: *Công tôi gánh gánh gồng gồng, Trở ra theo chồng, bảy bị còn ba* (cd). ♦ **trở tay** (đt) Thay tay, đổi qua tay kia: *Trở tay kẻo mỏi* • (B) Day trở, ứng phó: *Trở tay không kịp.* ♦ **trở thang** (đt) Đổi thuốc, hốt (bốc) thang thuốc khác: *Đâu trở thang coi có bớt (đỡ) không.* ♦ **trở thành** (đt) Nh. Trở nên: *Trở thành vô ích.* ♦ **trở thùng** (đt) Có mùi thúi (khai) khi đã vô thùng rồi: *Mắm đã trở thùng.* ♦ **trở thuốc** (đt) Nh. Trở thang. ♦ **trở trời** (đt) Thay đổi thời tiết: *Trở trời sắp mưa; trở trời muốn bệnh.* ♦ **trở vào** (bt) X. Trở vô. ♦ **trở vô** (đt) Đi vô chỗ vừa mới ra: *Đã đi sao còn trở vô* • (trt) Sấp vô phía trong: *Từ đó trở vô đều là lùm bụi.* ♦ **trở về** (đt) Đổ cộc, đổ quạu sau một lúc vui chơi với nhau: *Chơi không giao trở về.* ♦ **trở xuống** (đt) Đi lộn xuống: *Lên gác rồi trở xuống* • (trt) Sấp xuống, đổ xuống: *Từ 1.000 đồng trở xuống thì mua.*

TRỞ (đt) Ngăn cản: *Cách trở, cản trở, điện trở, ngăn trở* • (tt) Khó khăn, nguy hiểm: *Hiểm trở, trắc trở* • (B) Tang chế: *Có trở, để trở; Hàng xóm còn trở ba ngày, Chồng cô, vợ cậu, một ngày cũng không* (cd). ♦ **trở cách** (tt) X. Cách trở. ♦ **trở cố** (tt) Hiểm trở và vững chắc: *Thế núi trở cố.* ♦ **trở chỉ** (đt) Ngăn lại, cản lại: *Không có điều chi trở chỉ cả.* ♦ **trở đáng** (tt) Trắc trở, không xuôi: *Gặp điều trở đáng.* ♦ **trở gián** (tt) Cách trở, gián đoạn: *Trở gián xa xôi.* ♦ **trở liêu** (tt) Xa cách. ♦ **trở lực** (đt) Sức ngăn cản, việc khó khăn ngăn lại: *Bị nhiều trở lực.* ♦ **trở ngại** (đt) Cản trở, ngăn chận: *Bị trở ngại nên hư việc* • (đt) Nh. Trở lực. ♦ **trở việc** (trt) Lỡ dở công việc: *Chần chờ mà trở việc.*

TRỠ (đt) Bận, đợt: *Gà gáy một trỏ.*

TRỢ (đt) Giúp đỡ: *Ấm trợ, bang trợ, bảo trợ, cứu trợ, hỗ trợ, nội trợ, phù trợ, tá trợ, tu trợ, tương trợ, viện trợ; trợ*

TR

Trụ vi ngược (giúp vua Trụ mà làm điều dữ). ♦ **trợ ác** (đt) Giúp kẻ ác, giúp người làm việc ác. ♦ **trợ bần** (đt) Giúp kẻ nghèo. ♦ **trợ biện** (đt) Chức quan làm việc giúp một ông quan chính ở một chức vụ nào hồi xưa: *Làm trợ biện ở phủ.* ♦ **trợ bút** (đt) Người viết bài cho báo chí: *Viên trợ bút tuần báo X.* ♦ **trợ cấp** (đt) Cấp cho, giúp cho tiền bạc: *Tiền trợ cấp; mỗi tháng được trợ cấp 2.000 đồng.* ♦ **trợ cơ** (đt) Giúp nạn đói, giúp gạo tiền cho người đang đói. ♦ **trợ chiến** (đt) Đánh tiếp, giúp một bên để đánh một bên khác: *Gởi binh lực trợ chiến* • (R) Tiếp tay người nào để cự với người khác bằng lời nói, bằng văn chương trên báo, v.v... ♦ **trợ giáo** (đt) Thầy hay cô giáo phụ • (thth) Thầy hay cô giáo các lớp sơ học. ♦ **trợ lý** (đt) Giúp đỡ người khác làm việc: *Y tá trợ lý bác sĩ.* ♦ **trợ lực** (đt) Giúp sức, tiếp tay: *Nhờ người trợ lực.* ♦ **trợ ngược** (đt) Giúp người làm điều dữ, điều ngang ngược. ♦ **trợ tá** (đt) Người, làm một nghề chuyên môn dưới sự điều khiển và trách nhiệm của một người cấp cao hơn: *Trợ tá phòng thí nghiệm.* ♦ **trợ từ** (đt) Tiếng phụ, tiếng đi đôi với một tiếng chính mới có một nghĩa riêng. ♦ **trợ thì** (trt) Tạm thời, đỡ trong một lúc: *Nương nấu trợ thì.*

TRỚI (tt) Dối dối, qua loa, sơ sịa, không thực: *Ma trới.* ♦ **trới đỉa** (trt) Quấy quá, sơ sài: *Làm trới đỉa.*

TRỜI (đt) Cg. Giời, bầu xanh xanh trên cao: *Bầu trời, chân trời, da trời, dưới trời, giữa trời, tối trời, thanh trời, trong trời, vòm trời; Chỉ đâu mà buộc ngang trời, Thuốc đâu mà chữa cho người lẳng lơ* (cd) • Khí hậu, thời tiết: *Nghịch trời, thuận trời, trở trời, bệnh trái trời* • (truyền) Vì thần lớn nhất tạo ra muôn loài và định số phận mỗi sinh vật: *Bàn trời, con trời, Chúa trời, kêu trời, la trời, lạy trời, nhờ trời, ông trời, phước trời, tội trời, than trời, thấu trời, trách trời, vái trời; Có trời mà cũng có ta, Tu là cội phúc, tình là dây oan* (K) • Cõi mà hồn người chết được về: *Châu trời, lên trời, về trời* • Tự nhiên mà có, không ai nuôi, ai trồng: *Cải trời, ngựa trời, trái trời, vịt trời; Chim trời cá nước, ai bắt được nấy ăn* (tng) • Quá lắm, không gì bằng: *Cãi trời, vàng trời, quá trời, thấy trời, thấu trời, mấy tháng trời; Dân lấy ăn làm trời; Việc bằng trời* • Kẻ ngang tàng, hay hiếp người: *Làm trời; ông trời đó muốn gì?* ♦ **trời ban** (đt) Cg. Trời cho, ông trời ban cho, nhờ phước cho: *Nhờ trời ban, có chút cơm tiền.* ♦ **trời biển** (đt) Chân trời và mặt biển: *Trời biển một màu* • (tt) Quá lắm, không tin được: *Thằng đó trời biển lắm* • (tht) Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời biển ơi.* ♦ **trời biết** (đt) Khó nói cho người tin, chỉ có ông trời mới biết được, biết cho: *Việc đó, chỉ có trời biết.* ♦ **trời biểu** (đt) Ông trời biểu (bảo) phải như vậy, không được cãi: *Thôi! Trời biểu sao hay vậy.* ♦ **trời buồn** (đt) X. Trời ui ui. ♦ **trời cao** (đt) Nền trời trên cao: *Nhìn lên trời cao, thấy hằng vạn tinh tú lóng lánh* • Ông trời trên cao (thấy biết cả việc dưới thế): *Trời cao có mắt.* ♦ **trời con** (đt) Kẻ ngang ngược, hay hiếp đáp, đánh đập người: *Nó là ông trời con ở đất này.* ♦ **trời cho** (đt) Nh. Trời ban: *Đứa con trời cho.* ♦ **trời chớp** (đt) Có chớp nháng trên nền trời: *Trời chớp, chắc sắp mưa.* ♦ **trời dành** (đt) Do ông trời dành để cho mới có, mới được vậy: *Được trời dành cho, lúc về già mới được khỏe như vầy.* ♦ **trời đày** (đt) Do ông trời bắt phải khổ sở, tật nguyền nghèo khó (bởi tội tình đã làm): *Bị trời đày.* ♦ **trời đánh** (đt) Sét nổ nhằm đến chết cháy • (truyền) Ông trời sai Thiên lôi đánh bằng búa để trừng phạt một tội nặng: *Con cóc là cậu ông trời, Hễ ai đánh nó thì trời đánh cho* (cd) • Tiếng gọi rủa kẻ hỗn xược, ẩu, vô phép: *Thằng trời đánh.* ♦ **trời đất** (đt) Nền trời và mặt đất: *Hết hơi chẳng thấy trả lời, Thấy trong trời đất có tôi đứng gào* (cd) • Ông trời và vị thần đất: *Làm vậy, trời đất nào cho có cơm ăn.* • (tht) Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời đất ơi.* ♦ **trời đẹp** (đt) Nắng ráo, khí hậu tốt: *Bữa nay trời đẹp quá.* ♦ **trời định** (đt) Ông trời đã định trước rồi, đã có ghi trong sổ bộ trên trời: *Duyên trời định.* ♦ **trời đông** (đt) Quang cảnh mùa đông, ngày mùa đông: *Trời đông giá rét.* ♦ **trời già** (đt) Ông trời, tiếng gọi khi oán trách: *Tức gan riêng giận trời già* (K). ♦ **trời giáng** (đt) Nh. Trời đánh: *Ngã một cái như trời giáng.* ♦ **trời giáng hụt** (đt) Được may mắn lạ thường: *Mừng như trời giáng hụt.* ♦ **trời gió** (đt) Gió thổi ngoài trời có gió: *Trời gió, nên mặc áo cho em.* ♦ **trời hạ** (đt) Quang cảnh mùa hạ, ngày mùa hạ, tức mùa nắng: *Trời hạ oi bức.* ♦ **trời hại** (đt) Ông trời hại, khiến cho hư hại, thất bại, khi cầm chắc sự thành công: *Thật trời hại tôi mà.* ♦ **trời hạn** (đt) Nắng hạn, hạn hán, lâu lắm không mưa: *Trời hạn, mất mùa.* ♦ **trời hành** (đt) Ông trời hành hạ cho đau đớn, khổ sở để trừng phạt: *Bị trời hành.* ♦ **trời hồng** (đt) Nền trời ửng màu hồng: *Ngó lên mây bạc trời hồng, Thương em hỏi thiệt: có chồng hay chưa?* (cd). ♦ **trời im** (đt) Trời im mát, không có nắng. ♦ **trời kêu** (đt) Ông trời bắt phải: *Trời kêu ai nấy dạ* • Bắt chết, tối số: *Bị trời kêu.* ♦ **trời khiến** (đt) Nh. Trời biểu, trời định: *Bốn mùa bông cúc nở xây, Để coi trời khiến duyên này về ai* (cd). ♦ **trời lạnh** (đt) Tiết trời lạnh (rét): *Trời lạnh, nên mặc áo ấm.* ♦ **trời lặng** (đt) Bầu trời lặng lẽ, không động gió: *Trời lặng biển êm.* ♦ **trời mát** (đt) Nh. Trời im • Tiết trời mát mẻ, không lạnh cũng không nóng. ♦ **trời mây** (tht) Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời mây ơi.* • *Việc xa lạ, khó biết: Có biết trời mây gì đâu.* ♦ **trời mưa** (đt) Mưa xuống, có mưa: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón, trời chừa tôi ra* (cd). ♦ **trời Nam** (đt) Cảnh trời ở nước Việt Nam hoặc ở miền nam nước Việt: *Trời Nam u ám.* ♦ **trời nắng** (đt) Nắng lên, có nắng: *Trời nắng thì trời lại mưa, Chứng nào tật nấy có chừa được đâu* (cd). ♦ **trời nóng** (đt) Tiết trời nóng bức. ♦ **trời nực** (đt) Tiết trời nực nội. ♦ **trời nước** (đt) Chân trời và mặt nước: *Trời nước một màu.* ♦ **trời nháng** (đt) Nh. Trời chớp. ♦ **trời nhâm** (đt) Mặt trời bị mây áng, không có nắng. ♦ **trời ơi** (tht) Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời ơi! Có biết cho chăng?* • (tt) Tiếng gọi người hay vật vô dụng, hết xài: *Thằng trời ơi đó; thứ này trời ơi lắm.* ♦ **Trời Phật** (đt) Trời và phật, hai đấng tối cao trong vũ trụ của một số tôn giáo: *Xin nhờ Trời Phật chứng giám* • (tht) Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời Phật ơi.* ♦ **trời phú** (đt) Nh. Trời ban hay Trời cho: *Tính Trời phú.* ♦ **trời quang** (đt) Bầu trời sáng sủa: *Trời quang mây tạnh.* ♦ **trời rét** (đt) Nh. Trời lạnh. ♦ **trời sáng** (đt) Nh. Trời quang • Rựng sáng, hết một đêm dài: *Trời sáng rồi, đánh thức anh em dậy.* ♦ **trời sanh (sinh)** (đt) Ông trời sanh ra: *Trời sanh con mắt là gương, Người ghét ít ngó, người thương ngó hoài* (cd). ♦ **trời tạnh** (đt) Trời tạnh ráo, không mưa gió. ♦ **trời tối** (đt) Tối lại, mặt trời đã lặn: *Đợi trời tối hãy đi* • Đêm tối, không trăng, không đèn: *Trời tối quá, đi khéo sụp lỗ.* ♦ **trời thanh** (đt) Nền trời trong sang: *Trời thanh gió mát.* ♦

trời thần (tht) Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời thần ơi.* ♦ **trời thu** (dt) Tiết thu thanh bạch, ngày mùa thu trong sáng. ♦ **trời trăng** (dt) Mặt trời và mặt trăng, hai thiên thể cách xa quả đất • (D) Việc khó biết: *Tôi có biết trời trăng chi đâu?* ♦ **trời trong** (dt) Nh. Trời thanh. ♦ **trời trồng** (dt) Ông trời bắt chết đứng để trừng phạt: *Bị trời trồng* • (R) Đứng sửng sốt giây lâu: *Đứng như bị trời chồng.* ♦ **trời trưa** (dt) Tiết trời buổi trưa: *Trời trưa nắng gắt.* ♦ **trời ui ui** (dt) Trời đáng lẽ có nắng mà bị mây dày nên không nắng. ♦ **trời xanh** (dt) Nền trời màu xanh • Cg. Ông xanh, ông trời: *Trời xanh có thấu?* ♦ **trời xấu** (dt) Bầu trời u ám, sắp mưa: *Trời xấu, khoan đi.* ♦ **trời xuân** (dt) Cảnh mùa xuân, ngày mùa xuân, tiết mát mẻ.

TRƠN (tt) Trỉnh, ướt và quá láng, có thể trợt (trượt): *Đường trơn; Tai nghe quan nguyện đòi hầu, Mua chanh cùng khế gội đầu cho trơn* (cd) • (R) *a)* Phẳng láng, không chạm trổ, không hoa lá: *Hàng trơn, vàng trơn, linh tay trơn; b)* Chẵn 10, không thừa: *Một chục trơn* • (trt) Giản dị, không có gì thêm: *Nói trơn, không lễ lộc chi cả; tôi trơn, vì khạp không khui (bài tứ sắc)* • (tt) Trụi sạch, không còn chút nào: *Hết trơn, ráo trơn, sạch trơn.* ♦ **trơn bén** (bt) Láng và bén cạnh, bén góc: *Bào cho trơn bén* • (B) Sắc sảo: *Miệng lưỡi trơn bén.* ♦ **trơn chùi** (tt) Rất trơn: *Trời mưa, đường trơn chùi.* ♦ **trơn lỉn** (tt) Trơn lắm: *Chén rửa không sạch, còn trơn lỉn.* ♦ **trơn lỉnh** (tt) Nh. Trơn lỉn. ♦ **trơn lởn** (tt) Nh. Trơn lỉn. ♦ **trơn lu** (tt) Thẳng, láng, không chạm trổ, không có gì nổi lên: *Đồ mộc tân thời trơn lu.* ♦ **trơn luồi** (tt) Trơn lắm, nắm có thể vuột: *Lưng chảy mồ hôi trơn luồi; tay vuột xà bong trơn luồi.* ♦ **trơn thuồi luồi** (tt) Nh. Trơn luồi. ♦ **trơn trợt** (tt) Trơn lắm, có thể trợt té (trượt ngã): *Trời mưa, đường trơn trợt.* ♦ **trơn tru** (tt) Rất láng, không nhám, không có mắt: *Lựa khúc gỗ trơn tru mà làm* • Xuôi chiều, không mắc, không vướng lại: *Công việc trơn tru.*

TRỜN TRỢN (tt) Cg. Trợn trợn, xây xẩy, còn lứt, chưa trắng: *Gạo giã còn trờn trợn* • (R) Dối trá, cẩu thả, sơ sài: *Làm trờn trợn cho xong.*

TRỜN TRỢT (trt) Muốn trợt, xuýt ngã (té): *Đi trờn trợt không vững.*

TRỚN (dt) Cg. Đà, sức thừa chưa hãm kịp, cứ kéo tới, đưa tới: *Được trớn, đương trớn, luôn trớn, hết trớn, mất trớn, quá trớn, sẵn trớn, thẳng trớn* • Cái thế phát ra lúc đầu để nương theo: *Lấy trớn, bánh xe trớn* • (đt) Đưa hơi để lấy lòng: *Mơn trớn.* ♦ **trớn trang** (đt) Vuốt ve, o bế, chơi giỡn với để lấy lòng: *Trớn trang con nít.*

TRỢN (đt) Dương to mắt lên: *Trừng trợn.* ♦ **trợn độc** (đt) Trợn to mắt lên (như khỉ độc) thường trong lúc sợ sệt, gần chết, mắc nghẹn, v.v... ♦ **trợn mắt** (đt) Nh. Trợn: *Trợn mắt làm dữ.* ♦ **trợn ngang trợn dọc** (đt) Lời phê bình người trợn mắt hay tả lại việc trợn mắt của ai: *Thủng thẳng nói, việc gì phải trợn ngang trợn dọc?* ♦ **trợn trạc** (đt) Nh. Trợn độc: *Trông kia trợn trạc như trông khỉ, Môi nọ phều phào tợ môi trâu (vè say rượu).* ♦ **trợn trạo** (đt) Bắt trợn lên khi mắc nghẹn, nghẹt thở, gần chết: *Trợn trạo, nuốt không vô.* ♦ **trợn trắng** (đt) Trợn to đến lộn tròng, bày tròng trắng ra nhiều: *Bị bóp cổ đến trợn trắng.* ♦ **trợn tròng trợn trạc** (đt) Tiếng mắng người sớn sát, mắt mở mà không thấy: *Trợn tròng trợn trạc ra đó mà không thấy đường.* ♦ **trợn trừng** (đt) Vừa trợn vừa lườm ngó cách giận dữ như đe dọa. *Bị trợn trừng luôn mà không sợ.*

TRỌN (tt) Sượng, nấu hoài không chín: *Đậu trọn* • (B) Qua loa, lôi thôi, không tinh, không đúng: *Ba trọn, trờn trọn.* ♦ **trọn trợn** (tt) X. Trờn trợn.

TRỚP (tt) Lép, không có ruột: *Lúa trớp.*

TRỚT (trt) Tuốt, không dừng không ghé: *Đi trớt* • Hết sạch, không còn một đồng: *Thua trớt, xài trớt* • (tt) Trễ, đưa ra cách tự nhiên: *Môi trớt, cái chậu miệng trớt.* ♦ **trớt da meo** (trt) (lóng) Tầy huầy, rộng miệng: *Ghẻ lở trớt da meo, xài trớt da meo.* ♦ **trớt đít** (trt) Hết sạch, không còn một đồng dính túi: *Thua trớt đít.* ♦ **trớt loa** (tt) Trớt ra quá, như cái miệng loa: *Ông nhổ miệng trớt loa.* ♦ **trớt lớt** (tt) Trớt ra quá: *Cái tô, miệng trớt lớt* • (trt) Tuốt luốt, tuột luốn, qua luốn, không dính, không ăn, không ghé: *Ốc lòn răng, vặn trớt lớt; đón mà để nó đi trớt lớt.* ♦ **trớt miệng** (tt) Có cái miệng trớt ra: *Cái bình trớt miệng.* ♦ **trớt môi** (bt) Có hai môi trớt: *Người trớt môi; hút (á phiện) thết trớt môi.* ♦ **trớt trớt** (tt) Hơi trớt.

TRỢT (đt) Cg. Trượt, chuồi bàn chân tới: *Bước trợt, đi trợt, trơn trợt; trợt vỏ dưa, thấy vỏ lừa cũng sợ* (tng) • (R) Hổng, rớt; không dính, không ăn gỗ: *Thi trợt, bào trợt* • (B) Sẩy dịp, không ra chi cả: *Ăn trợt.* ♦ **trợt cẳng** (trt) X. Trợt chân. ♦ **trợt chân** (trt) Chuồi bàn chân tới xuýt té (ngã) hoặc phải té: *Bước trợt chân.* ♦ **trợt chuồi** (trt) Trợt dài tới, gượng không được: *Trơn quá, bước trợt chuồi.* ♦ **trợt lớt** (trt) Tuột luốt, không ăn: *Lưỡi bào lụt, bào trợt lớt.* ♦ **trợt té** (đt) Trợt chân và té (ngã): *Đường trơn đi khéo trợt té.* ♦ **trợt trạt** (bt) (đ) Dễ trợt: *Chỗ trợt trạt, bước trợt trạt.* ♦ **trợt vỏ chuối** (đt) Trợt té (ngã) vì bước nhằm cái vỏ chuối • (R) Hổng thi, hổng việc. *Bị trợt vỏ chuối rồi.*

TRƠU (đt) Trệu trạo, ngậm và dùng lưỡi đưa qua đưa lại: *Ngậm đắng trơu cay; trơu qua trơu lại.* ♦ **trơu trơu** (đt) Trơu qua lại nhiều lần: *Trơu trơu rồi nuốt.*

TRU (đt) (thực) Nh. Trầu: *Ăn tru trẹt (quẹt) cùng.*

TRU (đt) Chúm mỏ kêu lên rền rĩ mà dài: *Chó tru* • (R) Chúm môi lại. ♦ **tru mỏ** (đt) Chúm nhọn hai môi: *Con gái, hễ giận hay tru mỏ.* ♦ **tru tréo** (đt) Kêu réo ầm ĩ: *Tru tréo điếc tai hàng xóm.* ♦ **tru trư** (đt) Tru mỏ, mà đầu gặc gặc: *Rầy nó, nó tru tru lại* • (trt) Cg. Trưu trứu, trám vàm cái miệng: *Ngậm trầu tru tru.*

TRU Giết chết: *Thiên tru địa lục* (Trời tru đất diệt). ♦ **tru di** (đt) Giết sạch, giết hết cả họ: *Tru di tam tộc* (giết cả ba họ). ♦ **tru lục** (đt) Giết hại: *Toàn gia tru lục* (Giết hết cả nhà). ♦ **tru trừ** (đt) Giết để trừ hại, để loại ra: *Tru trừ kẻ phản đảng.*

TRÙ (đt) Nguyền rủa, vái van hay ếm đối cho người ta chết, bệnh hoạn hay suy sụp: *Lập bàn trù* • (R) Khóc lóc hoặc có vẻ buồn thảm luôn: *Ngồi trù cha hại mẹ.* ♦ **trù ẻo** (đt) Nh. Trù. ♦ **trù ếm** (đt) Nh. Trù. ♦ **trù rủa** (đt) Trỳ và rủa, cốt làm cho người thù mau chết. ♦ **trù trù** (đt) Cứ ngồi sù sụ như trù ai, lời phàn nàn: *Không cho nó tiền, nó ngồi trù trù đó mãi.*

TRÙ (tt) Đông đúc, đầy đẫy: *Trù nhân quảng chúng* (người đông dày dày). ♦ **trù mật** (tt) Đông đúc, dày đặc: *Khu trù mật.* ♦ **trù phú** (tt) Đông đúc, giàu có: *Thị trấn trù phú.*

TRÙ (đt) Lo toan, tính toán: *Vận trù; trù mưu hoạch kế*

TR

(bàn mưu tính kế) • (đt) Tấm thẻ. ♦ **trù bị** (đt) Dự bị, tính sẵn trước: *Ngân sách mỗi năm đều được trù bị trước.* ♦ **trù biện** (đt) Sắp đạt sẵn, lo liệu trước. ♦ **trù hoạch** (đt) Vạch sẵn cách thức làm việc: *Trù hoạch mưu kế.* ♦ **trù khoản** (đt) Món tiền dành sẵn cho một công việc. ♦ **trù liệu** (đt) Tính toán lo liệu: *Công việc được trù liệu chu đáo.* ♦ **trù nghị** (đt) Liệu bàn, lo tính với nhau: *Xúm nhau trù nghị.* ♦ **trù tính** (đt) Nh. Trù liệu.

TRÙ (đt) Bếp núc: *Bào trù, nhà trù.* ♦ **trù nhân** (đt) Người nấu ăn. ♦ **trù phòng** (đt) Nhà bếp.

TRÙ TRỪ (trt) Chần chờ, ngần ngừ, dùng dằng, do dự, nửa muốn tới, nửa muốn lui: *Trù trừ để lỡ cơ hội.*

TRÚ (đt) Cg. Trụ, ở, ở tạm: *Cư trú, khách trú, tạm trú.* ♦ **trú chỉ** (đt) Địa chỉ nhà ở: *Ghi trú chỉ và sổ làm.* ♦ **trú chân** (đt) Dừng chân, tạm trú: *Dọn nhà hãy tạm cho nàng trú chân* (K). ♦ **trú dân** (đt) Dân có nhà ở một nơi nào. ♦ **trú ngụ** (đt) Ở tạm, ở đậu: *Tìm nơi trú ngụ.* ♦ **trú phòng** (đt) Phòng trọ, phòng người ở đậu. ♦ **trú quán** (đt) Quán trọ, nhà ở trọ. ♦ **trú sở** (đt) Chỗ ở: *Truyền định trú sở.* ♦ **trú túc** (đt) Ngủ tạm nơi nhà người: *Trú túc một đêm.* ♦ **trú trì** (bt) X. Trụ trì.

TRÚ (đt) Dừng lại và ở tạm (tiếng dùng cho quân lính, ngựa xe): *Đồn trú.* ♦ **trú binh** (bt) Lính đóng đồn ở một nơi • Dừng binh và cho nghỉ tạm: *Chọn địa điểm trú binh.* ♦ **trú đóng** (đt) Đóng trại ở: *Trú đóng nơi hiểm yếu.* ♦ **trú phòng** (đt) Đóng đồn canh giữ: *Cắt quân trú phòng nơi hiểm yếu.* ♦ **trú quân** (đt) Nh. Trú binh.

TRÚ (đt) Ban ngày, giữa ngày. ♦ **trú dạ** (trt) Ngày đêm, cả ngày đêm: *Trú dạ bất an.* ♦ **trú tẩm** (đt) Ngủ ngày, ngủ trưa.

TRỦ (đt) Hàng giẻ hẹp khổ, thưa mặt, dệt bằng tơ gốc: *Dây lưng trủ.*

TRỤ (đt) Cọc, cột, cây cắm xuống đất: *Cắm trụ, đóng trụ, thạch trụ; Đồng trụ chiết, Giao chỉ diệt* • (B) Chủ chốt ở giữa: Đứng tứ trụ, quan tứ trụ. ♦ **trụ đá** (đt) Trụ bằng đá xanh vuông dài, đầu nhọn, dùng cắm ở các góc đất làm ranh • (B) Trụ bằng sạn đúc như tai nấm nhưng mặt phẳng dùng cắm ở các điểm chính một thửa đất. ♦ **trụ sở** (đt) Nhà hội, nơi hội họp của một đoàn thể. ♦ **trụ thạch** (đt) Cây cột và viên tảng • (B) Tôi rường cột một nước: *Trụ thạch chống trời.*

TRỤ (đt) Cg. Trú, dừng lại, ở một chỗ: *Bay nhảy nửa đời người, bây giờ trụ lại lo làm ăn.* ♦ **trụ hình** (đt) Thun mình lại, co rút lại • (B) Tu bỉ làm ăn, không chơi bời, không bay nhảy nữa: *Một tay hảo hán trụ hình.* ♦ **trụ mình** (đt) Đứng mà hai chân bẹt ra cho vững: *Nhào một vòng rồi trụ mình lại.* ♦ **trụ sinh** (tt) (y) *C/.* Kháng sinh, tác dụng các vị thuốc chống sự nẩy nở, lan tràn của các loài sinh vật nhỏ như vi trùng, hoặc to như cây cỏ *(antibiotique).* ♦ **trụ trì** (đt) Cg. Trú trì, ở tu và cai quản một ngôi chùa: *Nhà sư ấy trụ trì tại chùa Giác Thành* • (đt) Nhà sư cai quản một ngôi chùa: *Viên trụ trì.*

TRUÂN (đt) So cho đều: *Truân đầu dây.*

TRUÂN (trt) Khó khăn, vất vả, gian khổ: *Đa truân, gian truân, hanh truân.* ♦ **truân bĩ** (tt) Khó khăn, bế tắc • (B) Long đong, lận đận: *Vận thời truân bĩ.* ♦ **truân chiên** (tt) Cg. Truân chuyên, gian nan, khốn khổ: *Một thân thiếu nữ, truận chiên mấy lần* (HT). ♦ **truân chuyên** (tt) X. Truân chiên. ♦ **truân hiểm** (tt) Gian nan hiểm trở: *Núi đèo truân hiểm.* ♦ **truân khảm** (tt) Khốn khổ nhọc nhằn. ♦ **truân khốn** (tt) Nh. Truân khảm.

TRUẤT (đt) Bỏ, cắt chức, không dùng nữa: *Ông ấy đã bị truất* • Bắt, trừ ra, không kể: *Bị truất năm ngày lương.* ♦ **truất bãi** (đt) Bỏ đi, dẹp đi, cất chức, không cho làm nữa: *Hội đồng kỷ luật đề nghị truất bãi một công chức* • (pháp) Lên án tiêu hủy (một tặng dữ *(donation)* hay một di tặng) *(legs).* ♦ **truất bổng** (đt) Trừ lương, bớt một phần lương: *Xưa, làm quan có tội hay bị truất bổng.* ♦ **truất chức** (đt) Cất chức, lột chức, đuổi, không cho làm nữa: *Có tội, bị truất chức.* ♦ **truất hữu** (bt) Truất quyền tư hữu, một nguyên tắc cải cách điền địa chủ việc lấy bớt có bồi thường một số ruộng đất của các địa chủ to, để cấp phát cho tá điền mỗi người vài ba mẫu: *Ruộng truất hữu; vấn đề truất hữu.* ♦ **truất ngôi** (đt) Bắt thoái vị, không cho ở ngôi nữa: *Vì vua truất ngôi.* ♦ **truất phế** (đt) Cất chức và loại bỏ: *Toàn dân bỏ thăm truất phế.* ♦ **truất quyền** (đt) Cất hết quyền hành, không cho làm hay hưởng quyền ấy nữa. ♦ **truất quyền tư hữu** (đt) X. Truất hữu. ♦ **truất trắc** (đt) Hạ xuống, đỡ lên: *Nguyễn Công Trứ mấy phen bị truất trắc.* ♦ **truất vị** (đt) Nh. Truất ngôi.

TRUẬT (tt) Sợ hãi, ghê tởm • (B) Nổ, bất nạt: *Truật người ta ở chỗ đông người.* ♦ **truật dịch** (tt) Kinh sợ.

TRÚC (đt) (thực) Cg. Trước, các loại tre (X. Tre) • *(hẹp)* Loại tre nhỏ, cây lóng dài và ngay, thường được làm cần câu, ống tiêu, ống sáo: *Trồng tre, trồng trúc, trồng dừa, Muốn nên cơ nghiệp thì chừa lang vân* (cd) • (B) Ống sáo, ống tiêu: *Tiếng trúc, tiếng đồng.* ♦ **trúc bạch** (đt) Thẻ tre dùng chép sử và miếng lụa làm cờ • (B) Lịch sử nước nhà, việc đáng ghi vào lịch sử: *Hồ Trúc Bạch.* ♦ **trúc côn** (đt) Gậy tầm vông. ♦ **trúc chỉ** (đt) Loại trúc vỏ có đường chỉ xanh. ♦ **trúc chỉ** (đt) Giấy làm bằng tre. ♦ **trúc diệp** (đt) (y) Lá tre, vị thuốc khí lạnh, vị đắng và ngọt, có chất đạm. ♦ **trúc kiểng** (đt) Các loại tre thật nhỏ cây, trồng làm kiểng (cây cảnh). ♦ **trúc kỷ** (đt) Nh. Trúc ỷ. ♦ **trúc hoàng** (đt) (Đy) X. Tre. ♦ **trúc lãm** (đt) Cái giỏ tre. ♦ **trúc lâm** (đt) Rừng tre. ♦ **trúc lịch** (đt) (Đy) Nước tre nướng, nước trong thân cây tre bị đốt nóng chảy ra, khí lạnh, vị ngọt đắng. ♦ **trúc liêm** (đt) Bức sáo tre. ♦ **trúc ly** (đt) Rào tre. ♦ **trúc mai** (đt) Cây tre và cây mai (cũng loại tre) hai giống cây giỏi chịu đựng, dầu trong mùa đông, lá vẫn tươi xanh • (B) Tiết tháo người quân tử, nghĩa bạn bè: *Một nhà sum họp trúc mai; Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai* (K). ♦ **trúc như** (đt) (Đy) Rễ tre, vị thuốc khí lạnh, vị ngọt. ♦ **trúc Quan âm** (đt) Thứ tre kiểng, cây nhỏ bằng chiếc đũa. ♦ **trúc tiễn** (đt) Cây tên bằng tre. ♦ **trúc tổ** (đt) Cây tre già. ♦ **trúc tôn** (đt) Cây tre non. ♦ **trúc tơ** (đt) Tiếng sáo (hoặc tiêu) và tiếng đàn: *Trúc tơ nối trước kiệu vàng kéo sau.* ♦ **trúc thai** (đt) Măng cây tre. ♦ **trúc thanh** (đt) Cật tre (vỏ xanh). ♦ **trúc ỷ** (đt) Ghế tre.

TRÚC (bt) Nghiêng dốc dốc: *Mái nhà hơi trúc; trúc ngọn duốc xuống.*

TRÚC BÂU (đt) Vải trắng gốc ở Tây trúc (Ấn Độ): *Hỡi cô yếm trắng lòa lòa, Yếm nhiều yếm vóc hay là trúc bâu?* (cd).

TRÚC (đt) Xây cất: *Kiến trúc.* ♦ **trúc thành** (đt) Xây thành, đắp thành. ♦ **trúc thất** (đt) Cất nhà.

TRÚC TRẮC (tt) X. Trục trặc.

TRÚC TRÍCH (trt) X. Núc ních.

TRỤC (tt) Không lông đuôi: *Dế trục, gà trục.*

TRỤC (đt) Cây có khía, răng hoặc cạnh đặt giữa bộ máy để lăn kéo giàn máy: *Trục buồm, trục cửi, trục máy, trục bánh xe* • Nông cụ dài có khía để trâu kéo lăn trên đất ruộng đã cày và bừa rồi, cho đất nhuyễn • Khối liên minh, thư đoàn thể chánh trị hay quân sự (hoặc cả hai) giữa nhiều nước, khi một nước có việc, các nước kia dùng biện pháp ghi sẵn trong minh ước, nổi lên giúp đỡ nước ấy: *Trục Đức - Ý - Nhật* • (đt) Cho cây trục lăn qua cho đất nhuyễn: *Vì nước cho đất mềm để cày, bừa và trục* • Réo lên: *Trục kiện hàng lên bờ* • (truyền) Gọi về: *Trục âm binh* • Sai khiến, răn dạy, chỉ bảo: *Ai trục nó nổi.* ♦ **trục chuyển kính** đ(đt) Trục chịu ống kính của một máy quan trắc; trục chuyển kính thẳng góc với cây trục của ống kính *(axe detourillon).* ♦ **trục hồn** (đt) (truyền) Gọi hồn người chết về. ♦ **trục máy** (đt) Cây lắp, cây cốt của một bộ máy giữa việc phát động, chuyển vận toàn diện bộ máy *(arbre moteur).* ♦ **trục sơ vận** (đt) Cây lắp, cây cốt giữ việc phát động trước nhất bộ máy *(arbre primaire de commande).* ♦ **trục tiện** (đt) Cây trục để gắn lưỡi phay vào đặng tiện *(arbre porte fraises).* ♦ **trục tiếp vận** (đt) Cây lắp, cây cốt giữ việc tiếp sức với trục sơ vận để vận chuyển bộ máy *(arbre relai).* ♦ **trục trực giao** (đt) Hai đường trục cắt nhau thành bốn góc vuông *(axes orthogonaux).*

TRỤC (đt) Săn đuổi, rượt bắt: *Máy bay khu trục* • Theo từng khoản mà tính gộp lại: *Trục sổ; trục lại xem coi được bao nhiêu.* ♦ **trục dịch** (đt) Đuổi bệnh dịch đi: *Khu tà trục dịch.* ♦ **trục khách** (đt) Làm cho người khách thua buồn bỏ đi. ♦ **trục khoản** (đt) Gộp các khoản lại: *Trục khoản rồi ghi phía sau.* ♦ **trục lợi** (đt) Vụ lợi, theo đuổi mối lợi: *Khu danh trục lợi.* ♦ **trục nhật** (trt) Hằng ngày, ngày ngày: *có cữ (rét) trục nhật.* ♦ **trục sổ** (trt) Tính gồm các khoản trong sổ: *Nhà buôn trục sổ.* ♦ **trục tiệm** (trt) Lần lần (dần dần), từ từ mỗi khi một ít. ♦ **trục xuất** (trt) Đuổi ra, loại ra hàng ngũ: *Trục xuất khỏi hội, trục xuất khỏi xứ.*

TRỤC TRẶC (tt) Cg. Trúc trắc, trở ngại, giục giặc, không thuận, không xuôi: *Máy trục trặc, xe trục trặc.*

TRỤC TRỤC (tt) X. Trùng trục.

TRUI (đt) Cg. Tui hay Tôi, nhúng kim loại đang cháy đỏ vào chất lỏng cho cứng *(tremper)* để thay đổi trạng thái phân tử của kim loại, tức thêm sức cứng, sức cản, đàn tính và đông chất • (B) Vùi trong tro nóng cho chín hoặc nướng trên lửa than: *Có nướng trui* • (B) Tập luyện: *Trui rèn.* ♦ **trui luyện** (đt) X. Trui rèn. ♦ **trui một phần** (đt) (chm) Trui và ram luôn một lửa những món đồ cần có chỗ mềm chỗ cứng như đục, dao, búa... ♦ **trục ngoài thùng** (đt) Nhúng món đồ rèn vào một thùng nước riêng, có vòi đặc biệt để hiệu chỉnh *(régler)* cho món đồ nguội đều chỗ *(trempe par aspersion).* ♦ **trui nhúng chìm** (đt) (chm) Nhúng ngập hết món đồ đã đốt mềm trong nước và giữ nhiệt độ nước luôn luôn ở mức thường *(trempe par immersion).* ♦ **trui rèn** (đt) Cg. Trui luyện, để nhiều công tập tành cho giỏi: *Được trui rèn trong lò đỏi.* ♦ **trui thuốc** (đt) Nhúng món đồ đang cháy đỏ vào nước hóa học để lớp da món đồ có thêm chất các-bon cho cứng, còn trong ruột vẫn mềm dẻo tự nhiên *(cémenter).*

TRÙI TRŨI (tt) Cg. Trùi trũi, rất đen: *Đen trùi trũi.*

TRÙI TRỤI (trt) Cg. Trụi trụi, không gì che thân: *Ở trần trùi trụi.*

TRŨI TRŨI (tt) X. Trùi trũi.

TRỤI (tt) Rụng hết lông lá: *Rụng trụi* • Cg. Trọi, ráo, hết sạch: *Hết trụi.* ♦ **trụi lá** (trt) Sạch lá, không còn cái lá nào, bày cành ra: *Cây rụng trụi lá* ♦ **trụi lông** (trt) Sạch lông, không còn sợi lông: *Con chó rụng trụi lông.* ♦ **trụi lũi** (tt) Nhẵn nhụi, phẳng lì, hết sạch: *Hàm râu trụi lũi, bàn tay trụi lũi.* ♦ **trụi mịn** (trt) Cg. Rụi mịn, ráo trọi, hết sạch: *Làm trụi mịn hết gia tài.* ♦ **trụi tay** (trt) Sạch tay, còn hai bàn tay không: *Thua trụi tay.* ♦ **trụi trắng** (tt) Sạch chắc, cứng sẳng: *Tay chân trụi trắng.* ♦ **trụi trĩnh** (tt) Hết sạch, ráo cạn, không còn chút nào. ♦ **trụi trọc** (tt) Trọc lóc, cằn cỗi, không tóc, không cỏ: *Đầu trụi trọc; đồi núi trụi trọc.* ♦ **trụi trơn** (trt) Ráo trơn, sạch trơn, không còn chi cả: *Hết trụi trơn, thua trụi trơn.* ♦ **trụi trụi** (trt) X. Trùi trụi • Xốc vác, mạnh mẽ: *Làm trụi trụi.*

TRUY (đt) Rược theo, đuổi theo: *Cùng khấu mạc truy* (Giặc cùng chớ theo) • Tìm xét: *Truy coi ai xúi biểu nó* • Dở việc cũ ra: *Truy phong, truy tặng.* ♦ **truy bộ** (đt) Rược bắt, đuổi theo bắt. ♦ **truy bổi** (đt) Theo bên chân, theo sát một bên để hầu hạ, chực được sai khiến. ♦ **truy cầu** (đt) Theo kiếm, rược theo tầm bắt • Đòi hỏi thêm, xin thêm. ♦ **truy cứu** (đt) Theo dõi để tìm hiểu tận gốc: *Truy cứu dòng dõi một người; truy cứu vụ kiện.* ♦ **truy dõi** (đt) Theo dõi, theo sát: *Truy dõi kẻ tình nghi.* ♦ **truy điếu** (đt) Thăm và cúng người mới chết. ♦ **truy điệu** (đt) Làm lễ để tỏ lòng mến tiếc một người đã chết ở xa: *Làm lễ truy điệu.* ♦ **truy đương** (đt) Bắt đền, bắt bồi thường: *Nó thời nhất hướng tại đào, Đi lên rừng biết đường nào truy đương* Tr-Th. ♦ **truy hoan** (đt) Theo đuổi cuộc vui: *Miệt mài trong cuộc truy hoan* (K). ♦ **truy hoàn** (đt) (pháp) Trả lại cho nguyên chủ: *Truy hoàn tiền thù lao đã nhận mà công việc làm không xong; truy hoàn sính lễ cho dàng trai vì cuộc hôn nhân không thành.* ♦ **truy hô** (đt) Vừa rược vừa la lên: *Truy hô cho người đón bắt kẻ trộm.* ♦ **truy hối** (đt) Ăn năn, hối hận một việc đã qua. ♦ **truy kích** (bt) Rược theo đánh; trận rược đánh *(combat de poursuite).* ♦ **truy nã** (đt) Đuổi theo bắt, tìm bắt: *Truy nã kẻ gian.* ♦ **truy niệm** (đt) Tưởng nhớ lại, hồi tưởng: *Truy niệm người xưa.* ♦ **truy nguyên** (đt) Tìm tận nguồn gốc, tìm cho ra nguyên nhân: *Truy nguyên chẳng kèo lụy vào song thân* (K). ♦ **truy nhận** (đt) Bằng lòng việc đã rồi: *Truy nhận một đứa con tư sinh.* ♦ **truy phong** (đt) Vói phong, phong chức người đã chết: *Người có công lớn, chết rồi thường được vua truy phong.* ♦ **truy phong** (đt) Theo gió, tức nhanh như gió: *Đẳng ta có ngựa truy phong* (K). ♦ **truy sách** (đt) (pháp) Kiện tìm kẻ có trách nhiệm để đòi hỏi một quyền lợi: *Dưới chế độ đại gia đình, có dâu bị nhà bỏ có quyền truy sách cha chồng để được cấp dưỡng.* ♦ **truy sát** (đt) Rược theo đặng giết: *Truy sát địch.* ♦ **truy tặng** (đt) Tặng chức tước cho cha mẹ hay ông bà đã chết của một người làm quan có công. ♦ **truy tầm** (đt) Lùng kiếm, nhà bắt: *Bị công an truy tầm.* ♦ **truy tích** (đt) Thương tiếc người đã chết. ♦ **truy tố** (đt) Tìm trị tội: *Công tố viện thay mặt xã hội truy tố những kẻ có tội* • (thth) Kiện ra tòa: *Truy tố kẻ vô danh*

TR

đã lấy mất cái đồng hồ. ♦ **truy tôn** (đt) Đặt tôn hiệu người đã chết: *Vua Thiệu trị được truy tôn làm Hiến Tổ Chương hoàng đế.* ♦ **truy túy** (đt) X. Truy bồi. ♦ **truy tung** (đt) Theo dấu vết, tìm tông tích một người. ♦ **truy tư** (đt) Nhớ lại, suy lại. ♦ **truy tưởng** (đt) Hồi tưởng, tưởng nhớ lại. ♦ **truy thưởng** (đt) Thưởng công người đã chết: *Tử trận được truy thưởng.* ♦ **truy vấn** (đt) Hỏi lại việc cũ • Nh. Truy cứu. ♦ **truy viễn** (đt) Tưởng nhớ ông bà xa xưa hay công đức người xưa.

TRỤY (tt) Sa, rơi xuống: *Thiên trụy* (Chứng dái lớn dái nhỏ và trễn xuống) • (B) Sa ngã, hư đốn: *Đồi trụy.* ♦ **trụy lạc** (tt) Chìm đắm, sa ngã xuống chỗ ăn chơi, hư đốn: *Thanh niên trụy lạc.* ♦ **trụy mã** (tt) Té ngựa, từ trên lưng ngựa rơi xuống. ♦ **trụy thai** (tt) Đọa thai, hư thai: *Bị trụy thai* • Tác dụng các vị thuốc phá thai *(abortif).*

TRUYỀN (đt) Gởi đi, cho lan ra: *Tuyên truyền; Quan cử lệnh, linh cử truyền* • Phán bảo: *Tờ truyền; Quan truyền tra xét vụ ấy* • Trao chuyển, để lại, nói lại: *Chân truyền, di truyền, lưu truyền, thất truyền; thuốc gia truyền; cha truyền con nối.* ♦ **truyền bá** (đt) Cho lan rộng khắp nơi: *Truyền bá quốc ngữ.* ♦ **truyền báo** (đt) Báo chuyển nhau cho tất cả đều hay biết. ♦ **truyền bao** (đt) Dạy bao xuống, qua một hay nhiều người khác: *Chính phủ truyền bảo dân chúng treo quốc kỳ trong ngày lễ.* ♦ **truyền chân** (đt) Họa chân dung theo mẫu người thật: *Họa truyền chân.* ♦ **truyền chỉ** (đt) Xuống chiếu chỉ dạy bảo điều gì: *Vua truyền chỉ mở khoa chẩn bần.* ♦ **truyền chủng** (đt) Truyền thống, để giống nòi lại. ♦ **truyền dạy** (đt) Nh. Truyền bảo. ♦ **truyền đại** (trt) Hết đời này sang đời nọ. ♦ **truyền đạt** (đt) Gởi đi khắp nơi: *Truyền đạt mạng lịnh.* ♦ **truyền đệ** (đt) Chuyển nhau gởi lên: *Truyền đệ nguyện vọng lên thượng cấp.* ♦ **truyền đồ kế** (đt) Máy họa lại một tấm hình ra một hình khác cùng dáng, khổ to hoặc nhỏ hơn tùy ý *(pantographe).* ♦ **truyền độc** (đt) Sang nọc độc, bệnh tật cho người khác: *Chơi bời bị truyền độc.* ♦ **truyền đơn** (đt) Những tờ giấy nhỏ in giống nhau đưa ra lời kêu gọi hay truyền bá một tư tưởng, rải hoặc phát cho từng người. ♦ **truyền giáo** (đt) Truyền bá ý nghĩa hay ho của một đạo giáo, cốt rủ người theo: *Nhà truyền giáo.* ♦ **truyền hịch** (đt) Gởi bài hịch đi khắp nơi để kêu gọi tướng sĩ hoặc nhân dân đứng lên chống giặc: *Nửa đêm truyền hịch đợi ngày xuất chinh* (Chpn). ♦ **truyền hình** (đt) Phóng hình ảnh qua làn sóng điện đi khắp nơi: *Vô tuyến truyền hình.* ♦ **truyền hư** (đt) Đồn huyễn, đồn nhau việc không thật. ♦ **truyền kinh** (đt) Bệnh cảm lâu ngày sinh nặng. ♦ **truyền kỳ** (đt) Sự tích kỳ lạ được truyền lại: *Chuyện truyền kỳ.* ♦ **truyền khẩu** (đt) Đồn miệng, chuyền miệng với nhau, không được ghi trong sách vở: *Câu hát truyền khẩu.* ♦ **truyền lệnh** (đt) Xuống lệnh, ra lệnh, dạy bảo điều gì (qua nhiều người): *Chủ tướng truyền lệnh tấn binh.* ♦ **truyền mã** (đt) Ngựa trạm, ngựa cỡi đi thơ từng trạm hồi xưa. ♦ **truyền miệng** (đt) Nh. Truyền khẩu. ♦ **truyền ngoa** (đt) X. Ngoa truyền. ♦ **truyền ngôi** (đt) Để ngôi vua lại cho: *Vua truyền ngôi cho thái tử.* ♦ **truyền nghề** (đt) Dạy nghề riêng lại: *Truyền nghề cho con.* ♦ **truyền nhiễm** (tt) *Dễ lây, hay lây từ người này qua người khác: Bệnh truyền nhiễm.* ♦ **truyền nhiệt** (đt) X. Dẫn nhiệt. ♦ **truyền quang** (đt) Sự truyền ánh sáng, tia sáng qua một môi trường thấu quang *(progation de lumière).* ♦ **truyền rao** (đt) Rao bảo cho mọi người được biết: *Xe phóng thanh đi truyền rao cách thức bầu cử.* ♦ **truyền rỗi** (đt) Báo tin vua tha tội chết, ngăn sự hành quyết lại (xưa). ♦ **truyền tâm** (đt) Thực tâm truyền đạo: *Đạo thống truyền tâm.* ♦ **truyền tin** (đt) Đưa tin đi: *Ban truyền tin, học truyền tin.* ♦ **truyền tín** (đt) X. Truyền tin. ♦ **truyền tụng** (đt) Đồn đãi khen ngợi: *Sự tích các ông già Ba Tri được truyền tụng ngàn đời.* ♦ **truyền tử** (đt) Để lại cho con: *Truyền tử lưu tôn* (Để cho con cháu). ♦ **truyền thanh** (đt) Phóng tiếng đi khắp nơi theo làn sóng: *Máy vô tuyến truyền thanh.* ♦ **truyền thần** (bt) *Lối họa thật giống, như người thật: Bức họa truyền thần.* ♦ **truyền thống** (bt) Theo thống thuộc một gia đình, một nước từ đời nọ đến đời kia: *Nói truyền thống tổ tiên.* ♦ **truyền thụ** (đt) Dạy lại, để tài nghề lại cho ai: *Vì cái tật giấu nghề mà nhiều phương thuốc hay không được truyền thụ.* ♦ **truyền thuyết** (dt) Lời đồn đãi, câu chuyện nói đi đổ lại không được ghi trong sử: *Theo truyền thuyết thì Nguyễn Thị Lộ là con rắn đầu thai lên báo thù Nguyễn Trãi.* ♦ **truyền bổ lửa** (đt) Truyền tin rất gấp (xưa): *Truyền vó lửa tin cơ giặc.*

TRUYỆN (dt) Sự tích đã qua viết lại có lớp lang mạch lạc, hoặc tưởng tượng viết ra: *Đọc truyện, hiền truyện, liệt truyện, nói truyện, tân truyện, tiểu truyện, truyện cổ tích; Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe* (cd). ♦ **truyện ký** (dt) Tiểu sử một người có danh: *Phan Thanh Giản truyện ký.* ♦ **truyện ngắn** (dt) Cg. Đoản thiên tiểu thuyết, chuyện một hay vài người trong một khoảng thời gian của đời họ gồm những việc vui, buồn, éo le, gay cấn, đọc trong vài mươi phút mà có thể học hỏi được việc đời. ♦ **truyện Tàu** (dt) Tiểu thuyết lồng trong một thời gian lịch sử nước Trung Hoa hoặc dựa trên một sự kiện lịch sử được truyền tụng của nước ấy. ♦ **truyện thánh** (dt) Sách nói về các đạo Da Tô hoặc kể những việc làm hay lời nói đáng bắt chước.

TRUM TRỦM (trt) Cg. Trủm trủm, cách tưng tiu tríu mến: *Ôm trum trủm trong lòng.*

TRÙM (đt) Bao phủ kín mít: *Trùm mền (chăn) ngủ* • (trt) Trọn vẹn: *Ăn trùm, bao trùm* • Người cầm đầu một nhóm: *trùm dĩ, trùm họ đạo, trùm phường chèo, trùm móc túi* • Người sai vặt của hương chức làng: *Sai trùm mời nhóm.* ♦ **trùm chăn (mền)** (đt) Dùng chăn đắp phủ hết từ đầu đến chân • (B) Bất hợp tác, chỉ những người lúc nước nhà bị nạn ngoại xâm, không theo dân quân kháng chiến, cũng không ra giúp việc cho các chính phủ do lực lượng chiếm đóng đặt lên. ♦ **trùm lớp** (trt) Tươi xượi, không phân biệt hay kiêng nể ai cả: *Ăn nói trùm lớp.* ♦ **trùm vạn** (dt) Cg. Đầu công người chịu trách nhiệm về một toán người có phận sự nhất định:... *Trước ông chủ nhà sau là trùm vạn, cho tôi hò nhờ đôi câu* (hò).

TRỦM (dt) Vật bắt lươn bắt cá, hình ống, hai đầu có miệng hom: *Đánh trúm, đặt trum, ống trúm.*

TRỦM TRỦM (trt) X. Trum trủm.

TRỤM (trt) Trọn, trùm, bao quát, tất cả: *Bắt trụm ổ, ăn trụm một bữa; ranh miếng đất này bao trụm cả đám rẫy.* ♦ **trụm lụm** (trt) Nh. Trụm: *Lấy trụm lụm, không chừa một món.* ♦ **trụm ổ** (trt) Cả ổ, trọn một ổ, không chừa con nào • (B) Trọn một tổ chức đang ở chung một

nơi; không sót người nào: *Bắt trọn ổ bọn cướp.*

TRUN (đt) (động) Cg. Giun, loại rắn độc, nhỏ bằng chiếc đũa, hai đầu đều nhọn: *Rắn trun.* ♦ **trun cườm** (đt) Thứ rắn trun vảy có đốm như hoa. ♦ **trun đỉa** (đt) Thứ rắn trun vảy đen.

TRUN (đt) (thực) Loại cây có trái được dùng làm thuốc tên Sử quân tử của Đông y.

TRUN (đt) Thun, co lại, rút ngắn lại: *Trun cổ; đau đầu trun* (đầu ngón tay ngón chân sứt móng thành ghẻ).

TRÙN (đt) (động) Cg. Giun, loài trùng ở dưới đất ướt, mình dài có khoang, uốn mình để bò: *Chim quyên xuống đất ăn trùn, Anh hùng lỡ vận lên nguồn đốt than* (cd). ♦ **trùn cơm** (đt) Thứ trùn mập con, mình ngắn, trắng mốc. ♦ **trùn hổ** (đt) Thứ trùn to con hơn cả, mình hơi mốc. ♦ **trùn huyết** (đt) Thứ trùn ốm mà dài, màu đỏ sậm. ♦ **trùn khoang cổ** (đt) Thứ trùn lớn con, cổ có khoang trắng.

TRÙN (bt) Co rút lại: *Trùn cổ, trùn đầu* • Cg. Chùng, rụt lại, thối chí, không hăng hái nữa: *Trùn lại, khiến ai nấy đều ngã lòng* • (trt) Lụn, tàn: *Cháy trùn.* ♦ **trùn bước** (đt) X. Chùng bước. ♦ **trùn cổ** (đt) Rút hai vai lên (xem như thụt cổ xuống), bộ sợ sệt, nhát nhúa: *Con gái, hễ thấy sâu thì trùn cổ lại.* ♦ **trùn đầu** (đt) Thụt đầu vô: *Con rùa trùn đầu lại* • (trt) Lút đầu, cắt đầu không lên: *Mắc nợ trùn đầu.* ♦ **trùn ruột** (tt) Đau quặn ở cuống ruột vì quá lạnh (rét).

TRÚN (đt) Cg. Sún, dùng mỏ đút mồi cho con: *Chim trún mồi.*

TRỤN (tt) Lún, sụt xuống: *Trụn thấp xuống.*

TRUNG (bt) Ở trong, bên trong: *Gia trung, không trung, ngục trung, tập trung, tựu trung; tâm trung bất chánh* (trong lòng không ngay thẳng) • Ở giữa: *Chính trung, chiết trung, nhân trung* • Vừa vừa: *Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung* (K). ♦ **trung âm** (đt) Độ thứ ba của âm giai (về âm nhạc). ♦ **trung Âu** (đt) Miền trung Âu châu. ♦ **trung bình** (bt) Vừa phải, bổ đồng, lấy độ giữa: *Con số trung bình; lúc này, trung bình mỗi ngày xài 300 đồng.* ♦ **trung bình tấn** (đt) Tên một miếng võ, đứng rùn lấy thế cho vững: *Xuống trung bình tấn.* ♦ **trung bộ** (đt) Khoảng giữa, miền giữa: *Trung bộ Việt Nam.* ♦ **trung cân** (bt) Nh. Trung bình. ♦ **trung câu** (đt) Buồng gói, chỗ kín nhất trong nhà. ♦ **trung cổ** (đt) Thời đại ở khoảng giữa thời Thượng cổ và cận cổ, tức từ năm 395, tới năm 1453; riêng ở Việt Nam, từ đầu Bắc thuộc (111 tr.TC.) tới Lê Lợi chống Minh (thế kỷ XV). ♦ **trung châu** (đt) Khu vực ở khoảng giữa một nước: *Trung châu Bắc Việt.* ♦ **trung chính** (tt) Ngay thẳng, không lệnh lạc, không thiên vị: *Tấm lòng trung chính.* ♦ **trung dạ** (trt) Giữ đêm, về khuya: *Trung dạ khất ai, kiêu nhân bạch nhật* (Giữa đêm ăn mày, ban ngày lên mặt). ♦ **trung diệp** (đt) Khoảng giữa một đời, một họ: *Trung diệp nhà Lê.* ♦ **trung du** (đt) Khu vực ở hai bên khoảng giữa một con sông lớn: *Trung du Bắc Việt gồm các tỉnh Phú Thọ, Việt Trì.* ♦ **trung dung** (đt) Mực giữa và luôn luôn không thay đổi: *Cái đạo trung dung* • Tên bộ sách trong Tứ thư của đạo nho. ♦ **trung đại** (đt) Thời đại Trung cổ, X. Trung cổ. ♦ **trung đạo** (đt) Đường giữa; đạo quân đi giữa. ♦ **trung đẳng** (đt) Bậc giữa: *Công chức ngạch trung đẳng.* ♦ **trung đinh** (đt) Hạng trai tráng 16, 17 tuổi. ♦ **trung đoàn** (đt) (qs) Đội quân có từ 3.000 tới 6.000 lính phân thành 3 hoặc 4 tiểu đoàn. ♦ **trung đoàn trưởng** (đt) Viên sĩ quan cầm đầu một trung đoàn, thường thuộc cấp trung tá sắp lên. ♦ **trung đoạn** (đt) Đoạn giữa. ♦ **trung độ** (đt) Khoảng giữa, độ giữa: *Tỉnh Bình Dương nằm trên trung độ quốc lộ 13.* ♦ **trung đội** (đt) (qs) Đội binh gồm có từ 30 tới 70 lính chia thành 3 tới 5 tiểu đội. ♦ **trung đội trưởng** (đt) Viên sĩ quan cầm đầu một trung đội, thường thuộc cấp trung úy. ♦ **trung đông** (đt) Miền giữa Cận đông và Cực đông trên mặt đất về phương thuộc Á châu. ♦ **trung gian** (đt) Khoảng giữa: *Trung gian suy kém mất một độ* • (B) Môi giới giữa hai hay nhiều người: *Đứng trung gian, làm trung gian hòa giải.* ♦ **trung hòa** (tt) Trung chính và hòa thuận • (hóa) Chỉ vật không thuộc acít hoặc diêm cơ *(neutre)* • *(l)* Chỉ vật thể không truyền điện *(neutre).* ♦ **trung hòa tử** (đt) Thành phần nguyên tử không có điện *(neutron).* ♦ **trung học** (đt) Bậc học vừa, giữa tiểu học và Đại học, từ lớp Đệ thất tới lớp Đệ nhất. ♦ **trung học Đệ nhất cấp** (đt) Bậc Trung học cấp một, từ lớp Đệ nhất tới lớp Đệ tứ. ♦ **trung học Đệ nhị cấp** (đt) Bậc Trung học cấp hai, từ lớp Đệ tam tới lớp Đệ nhất. ♦ **trung hưng** (đt) Hưng thịnh lại sau một lúc suy kém: *Nhà Lê trung hưng từ năm 1592.* ♦ **trung khu** (đt) Khu vực ở giữa. ♦ **trung khúc** (đt) Khúc nôi, nỗi lòng, điều chất chứa trong lòng: *Đủ điều trung khúc ân cần, Lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng* (K). ♦ **trung lập** (tt) Đứng ngay giữa, không ngả theo phe nào: *Thái độ trung lập, nước trung lập.* ♦ **trung lập hóa** (đt) Làm thành trung lập, đổi ra trung lập: *Hiệp định Genève 1962 đã trung lập hóa nước Ai lao.* ♦ **trung liên** (đt) Súng liên thinh cỡ vừa, ôm trên tay bắn từng loạt đen *(fusil-mitrailleur).* ♦ **trung lộ** (đt) Nh. Trung đạo. ♦ **trung lưu** (đt) Khúc giữa một con sông • (B) Hạng người vừa trong xã hội về tài ba, tiền của và địa vị: *Giai cấp trung lưu.* ♦ **trung môn** (đt) Cửa cái, cửa giữa một cái nhà: *Mở trung môn rước khách.* ♦ **trung nam** (đt) Con trai giữa một gia đình, giữa người trai đầu lòng và người trai út • Nh. Trung đinh. ♦ **trung não** (đt) Phần giữa bộ óc, dưới đại não và trước tiểu não. ♦ **trung niên** (đt) Tuổi nửa đời người, tuổi sồn sồn, trên 40. ♦ **trung nông** (đt) Hạng người có chút ít ruộng và đồ làm ruộng, tự mình cày cấy mà ăn, giữa hai hạng phú nông và bần nông. ♦ **trung nguyên** (đt) Khu vực giữa một nước thường là nơi trù phú • Nh. Trung Hoa. ♦ **trung nguyên** (đt) Ngày rằm tháng 7 âm lịch, một trong ba rằm lớn trong năm. ♦ **trung người** (đt) Vừa người, không cao không thấp: *Anh đó trung người.* ♦ **trung nhân** (đt) Người tầm thường trong xã hội • Mai mối, người đứng giữa làm môi giới. ♦ **trung phán** (đt) (pháp) Sự một đệ tam nhân đứng ra điều đình cho hai đàng tranh chấp được thỏa thuận *(compromis).* ♦ **trung phần** (đt) Phần giữa: *Trung phần Việt Nam như cây đòn gánh.* ♦ **trung phong** (đt) Mũi nhọn ở giữa • (B) Viên cầu thủ giữ vai làm bàn trên đạo can thành giữa bốn cầu thủ khác. ♦ **trung quân** (đt) Đạo quân chủ lực, đi giữa hai đạo tiền và hậu quân: *Lệnh từ trung quân ra.* ♦ **trung quỹ** (đt) Việc ăn uống trong nhà: *Thường, đàn bà chủ việc trung quỹ.* ♦ **Trung quốc** (đt) Nh. Trung hoa. ♦ **trung sản** (đt) Hạng khá về tiền của trong xã hội, giữa hai hạng hữu sản và vô sản. ♦ **trung sĩ** (đt) Cấp hạ sĩ quan trên hạ sĩ nhất, dưới trung sĩ nhất. ♦ **trung tá** (đt) Sĩ quan cấp tá, trên thiếu tá và dưới đại tá. ♦ **trung tâng** (đt) Ấp ủ trong

lòng. ♦ **trung tâm** (dt) Chỗ chính giữa: *Trung tâm thành phố* • Chỗ chánh: *Trung tâm cải huấn, trung tâm huấn luyện.* ♦ **trung tâm cải huấn** (dt) Khám lớn, nhà giam chánh. ♦ **trung tâm điểm** (dt) Điểm ngay chính giữa: *Trung tâm điểm một vòng tròn* • Chỗ trọng yếu, vấn đề chính: *Mục bầu cử ban trị sự là trung tâm điểm phiên nhóm hôm nay.* ♦ **trung tâm lợi ích** (dt) Điều cần thiết nhất, có ích nhất trong bài học, một câu chuyện, phải nhắm vào đó mà kể hay dựa vào đó mà tán rộng ra *(centre d'intérêt).* ♦ **trung tiện** (dt) Địt, đánh rắm, cho hơi thoát ra ở hậu môn. ♦ **trung tiêu** (dt) Nh. Trung dạ. ♦ **trung tuần** (dt) Tuần 10 ngày giữa tháng, từ ngày thứ 11 tới ngày thứ 20: *Trung tuần tháng chạp.* ♦ **trung tuyến** (dt) (hóa) Đường thẳng nối liền một đỉnh tam giác với chính giữa cạnh đối *(ligne médiance).* ♦ **trung tướng** (dt) Sĩ quan cấp tướng, trên thiếu tướng và dưới đại tướng. ♦ **trung thiên** (trt) Giữa trời. ♦ **trung thọ** (dt) Mức sống con người đến tuổi 70: *Mừng trung thọ.* ♦ **trung thu** (dt) Giữa mùa thu, tức ngày rằm tháng 8 âm lịch: *Lễ trung thu.* ♦ **trung trí** (dt) Trí óc vừa vừa, không thông minh cũng không u tối. ♦ **trung trung** (tt) Vừa vừa, không to, không nhỏ: *Tác trung trung, trung trung đứa; cái nhà trung trung; lựa trái trung trung.* ♦ **trung úy** (dt) Quan hai, sĩ quan cấp úy, trên thiếu úy và dưới đại úy. ♦ **trung ứng** (dt) Tiếp ứng trung ương, viên cầu thủ ở giữa có phận sự công và thủ. ♦ **trung ương** (tt) Chính giữa: *Một mình đứng giữa trung ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào* (cd) • Nơi cao và quan trọng nhất, có quyền hơn hết: *Chính phủ trung ương, ban trị sự trung ương.* ♦ **trung y** (dt) Cách trị bệnh của người Trung Hoa.

TRUNG (tt) Hết lòng, dám liều mạng sống với nước, với bề trên: *Tận trung, tôi trung; Tình trung báo quốc; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Chữ trung chữ hiếu, anh thời chữ chi?* (cd) • Thành thật, ngay thẳng: *Trung cáo.* ♦ **trung ái** (dt) Trung quân ái quốc gọi tắt, tức ngay với vua và hết lòng thương nước: *Một niềm trung ái.* ♦ **trung bộc** (dt) Người tớ trung thành với chủ. ♦ **trung can** (dt) Lá gan trung nghĩa, tức lòng trung can đảm, không kể nguy hiểm: *Tôi trung can.* ♦ **trung cang** (tt) Ngay thẳng và cứng cỏi: *Trung cang nghĩa khí.* ♦ **trung cáo** (dt) Thành thật khuyên bảo: *Những điều trung cáo của Bùi Viện được vua Tự Đức chấp nhận nhưng bị đình thần bác bỏ.* ♦ **trung dõng (dũng)** (tt) Trung nghĩa và dũng cảm: *Trần Quốc Toản là một thiếu niên trung dõng.* ♦ **trung hậu** (bt) Vẹn một niềm trung: *Ăn ở trung hậu, tấm lòng trung hậu.* ♦ **trung hiếu** (tt) Trung (với vua với nước) và hiếu (với cha mẹ): *Trung hiếu lưỡng toàn.* ♦ **trung kiên** (dt) Bộ phận mạnh mẽ và dẻo dai nhất của một đạo quân • (tt) Hết lòng và kiên quyết: *Những phần tử trung kiên.* ♦ **trung liệt** (tt) Trung nghĩa và tiết liệt, chỉ người hết lòng trung, thà chịu nghèo hay chết chớ không đổi dạ. ♦ **trung lương** (tt) Trung nghĩa và lương thiện: *Phan Thanh Giản là một bậc trung lương của nước Nam.* ♦ **trung ngôn** (dt) Lời ngay thật: *Trung ngôn nghịch nhĩ* (Lời ngay trái tai). ♦ **trung nghĩa** (tt) Trung cang nghĩa khí, có lòng trung, cứng cỏi và có nghĩa cả ở đời: *Người trung nghĩa thà chết chớ không đầu giặc.* ♦ **trung quân** (tt) Trung với vua: *Trung quân ái quốc* (Trung với vua, thương mến nước). ♦ **trung tâm** (dt) Lòng trung, ngay thẳng, thành thật. ♦ **trung tín** (tt) Ngay thẳng và tin cậy được, đặc tính phải có của một người đàn ông theo lễ (nên khi đi chôn một người đàn ông chết, thường có lá cờ đen triệu biên hai chữ ấy đi trước những đôi trướng của người phúng điếu): *Người làm trung tín.* ♦ **trung thành** (tt) Ngay thẳng và thành thật: *Hết dạ trung thành.* ♦ **trung thần** (dt) Tôi trung, quan trung với vua: *Trung thần bất sự nhị quân* (Tôi trung không thờ hai chúa). ♦ **trung thứ** (tt) Ngay thẳng và độ lượng, hay tha thứ lỗi người: *Đức trung thứ của người quân tử.* ♦ **trung thực** (trt) Hết sức thành thật, ngay thẳng. ♦ **trung trinh** (tt) Ngay thẳng và trong sạch: *Trung trinh tiết liệt.* ♦ **trung trực** (tt) Trung và ngay thẳng, không sợ quyền thế: *Bầy tôi trung trực.*

TRUNG QUÂN (dt) (thực) Loại dây leo, nhánh biến thành gai quéo xuống, lá dài cỡ 20-50cm, trái có 5 cánh xòe như chong chóng *(Ancistrocladus cochinchinensis).*

TRÙNG (bt) Giống nhau, một thể: *Trùng tên, trùng họ, trùng ngày, trùng tháng* • Chồng chất lên nhiều lớp: *Chín trùng, muôn trùng, ngàn trùng; Trông theo đỏ khuất mây xanh mấy trùng* (LVT) • (truyền) Sự nối tiếp nhau mà chết khi còn trong tang giữa nhiều người một họ hay một gia đình: *Chết trùng; làm phép trừ trùng.* ♦ **trùng bản** (dt) Tái bản, bản in lại. ♦ **trùng cửu** (dt) Tiết mồng 9 tháng 9 âm lịch: *Cúng trùng cửu.* ♦ **trùng danh** (tt) Trùng tên, hai, hay nhiều người cùng một tên. ♦ **trùng dương** (dt) Nh. Trùng cửu. ♦ **trùng dương** (dt) Biển cả nối nhau: *Cách mấy trùng dương.* ♦ **trùng điệp** (trt) Cg. Trùng trùng điệp điệp, chồng chất nhau lên, nhiều vô số: *Núi non trùng điệp.* ♦ **trùng hôn** (dt) Cg. Song hôn, đã chính thức có vợ có chồng rồi mà còn chính thức lấy vợ lấy chồng khác: *Tội trùng hôn.* ♦ **trùng hợp** (bt) Đồng tính chất và xảy ra một lúc: *Ở đời, có nhiều việc trùng hợp như đã được sắp đặt trước.* ♦ **trùng kiến** (dt) Được thấy (hay gặp) hai lần, chỉ những sự vật giống nhau ở khác nơi khác lúc mà mình được thấy hai lần. ♦ **trùng khuất chiết** (dt) Hiện tượng quang học cho ta thấy ánh sáng gia tăng ở một khoảng nào đó khi ta bắt buộc chùm tia sáng chui qua một khe nhỏ *(diffraction).* ♦ **trùng lai** (dt) Trở lại, đến với mình một lần nữa hoặc hai hay ba cái cùng đến một lúc: *Phước (phúc) bất trùng lai, họa vô đơn chí* (Phước không hề đến có cặp, họa không chịu đi lẻ loi). ♦ **trùng lũy** (bt) Nhiều lớp chồng chất lên nhau. ♦ **trùng ngọ** (dt) X. Trùng ngũ. ♦ **trùng nhập** (tt) (pháp) Trùng nhau, giẫm lên: *Nếu người con vị thành niên có pháp nhân, pháp nhân ấy sẽ trùng nhập với pháp nhân của người cha đang có thẩm quyền đối với con vị thành niên.* ♦ **trùng phùng** (dt) Gặp nhau lại: *Thuyền quyên ví cách anh hùng, Trời cao biển rộng, trùng phùng có khi* (cd). ♦ **trùng phức** (bt) Khó khăn phiền phức tiếp nối nhau luôn. ♦ **trùng san** (dt) Non núi chập chồng cách trở: *Cách mấy trùng san.* ♦ **trùng sinh** (dt) Sống lại; cứu sống lại: *Trùng sinh ân nặng bể trời, Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi?* (K). ♦ **trùng tang** (tt) Phải tang trùng, tang trước chưa mãn thì có tang khác chồng lên: *Bị trùng tang, tránh trùng tang.* ♦ **trùng tánh** (tt) Trùng họ, cùng một họ mặc dầu không phải bà con. ♦ **trùng tố** (dt) (pháp) Cg. Vị quyết, sự treo trẽ, sự ngâm lâu một vụ kiện *(litispendance).* ♦ **trùng tu** (đt) Sửa sang lại: *Đường sá đã lâu chẳng được trùng tu.* ♦ **trùng thân** (tt) Bà con hai phía: *Con ông mà lấy cháu bà, Sinhra con đều là trùng thân* (cd). ♦ **trùng thập** (dt) Tiết mồng 10

tháng 10 âm lịch. ♦ **trùng trùng** (tt) Chập chồng, chồng chất lên nhau: *Non núi trùng trùng.* ♦ **trùng trùng điệp điệp** (tt) Tầng tầng lớp lớp nhiều vô số: *Thiên hạ trùng trùng điệp điệp.* ♦ **trùng vây** (vi) (đt) Vòng vây dày bịt: *Thoát khỏi trùng vây.*

TRÙNG (đt) Tên gọi chung các loài sâu bọ, rắn, rết, sên, lãi...: *Côn trùng, giáp trùng, vi trùng...*

TRÙNG TRIỀNG (tt) X. Tròng trành.

TRÚNG (trt) Đúng, ngay vào chỗ nhắm: *Bắn trúng, bói trúng, đoán trúng, nói trúng; Bá phát bá trúng* • Ăn thắng, được việc trong một cuộc tranh tài hay thử may rủi: *Đánh trúng, mua trúng, đặt trúng* • Sai, được mùa: *Lúa trúng; mùa cam này trúng* • Mắc phải, bị hại: *Mắc mưa về trúng; ăn đồ nguội lạnh hay trúng.* ♦ **trúng ác** (tt) Bệnh nặng vì mắc phải gió độc. ♦ **trúng an ủi** (đt) Được một số tiền nhỏ để an ủi lòng căm tức khi vé số (loại kiến thiết) mình xém trúng độc đắc (chỉ trật 1 số). ♦ **trúng cá** (đt) Mua đúng tấm vé mang số con ngựa về nhất hay nhì: *Độ này, anh trúng cá không?* ♦ **trúng cá cặp** (đt) Trúng cả hai con ngựa về nhất và nhì chung một vé: *Trúng cá cặp lớn tiền hơn trúng chiếc* • (R) Trúng hai hay nhiều vé số kiến thiết trùng số trong một kỳ xổ số. ♦ **trúng cách** (trt) Đúng cách thức quy định hay theo thói thường: *Làm đơn trúng cách; ăn mặc trúng cách.* ♦ **trúng cầu** (đt) (bạc) Trúng ngay cửa duy nhất đã đặt: *Me (hoặc lú) trúng cầu.* ♦ **trúng cử** (tt) Cg. Đắc cử, đủ số thăm hoặc nhiều thăm hơn hết trong một cuộc bầu cử: *Trúng cử phải đãi tiệc.* ♦ **trúng chánh (chính)** (đt) (bạc) Trúng ngay lá bài đặt nhiều tiền nhất trong một ván cu đi (đề 12 con) hay một cử đề 36 hoặc 40 con: *Kỳ này trúng chánh.* ♦ **trúng chánh thảo** (đt) Nh. Trúng chánh. ♦ **trúng chắc** (đt) Sẽ trúng chắc chắn, lời đoán quả quyết: *Mua con này thì trúng chắc.* ♦ **trúng chiếc** (đt) Trúng một con ngựa về nhất hoặc nhì và chỉ trong độ riêng rẽ: *Trúng chiếc chớ không trúng cá cặp.* ♦ **trúng dụng** (tt) Đúng với sự cần dùng. ♦ **trúng đạn** (tt) Bị đạn bắn hay lạc trúng: *Bị trúng đạn chết.* ♦ **trúng đề** (đt) Mua trúng con đề xổ ra: *Anh ấy trúng đề được mấy trăm đồng.* ♦ **trúng đích** (đt) Đúng ngay đích nhắm: *Bắn trúng đích; đoán trúng đích.* ♦ **trúng độc** (tt) Mắc phải chất độc trong mình: *Ăn tiệc bị trúng độc; uống lộn thuốc trúng độc.* ♦ **trúng độc đắc** (đt) Trúng lô to hơn hết trong một cuộc xổ số: *Trúng độc đắc cái xe hơi.* ♦ **trúng đúp** (đt) Trúng một vé cả hai con ngựa về nhất ở độ thứ tư và độ thứ sáu trong một buổi đua *(double event).* ♦ **trúng giải** (đt) Được chọn để phát giải thưởng cho trong một cuộc so tài: *Bài nhạc trúng giải, quyển sách trúng giải; anh ấy trúng giải được 80.000 đồng.* ♦ **trúng gió** (tt) Nhiễm phải gió độc sanh bệnh nặng: *Bị trúng gió đến mê man.* ♦ **trúng hàn** (tt) Bệnh nhiễm phải sương gió của người sẵn lao lực và thức đêm nhiều, tay chân lạnh và nhức mỏi, chóng mặt, nhức đầu. ♦ **trúng kế** (tt) Sa vào bẫy rập của người. ♦ **trúng khe** (đt) (bạc) Trúng một tong hai cửa đã đặt chung một số tiền (về bong vụ và lúc lắc) được chung phân nửa tiền. ♦ **trúng lính** (tt) Được tuyển đi lính (nhà binh): *Anh ơi trúng lính thì đi, Cửa nhà, con cái đã thì có em* (cd). ♦ **trúng liễm** (đt) (bạc) Trúng một trong ba cửa đã đặt chung một số tiền (về me và lú), được chung rất ít (vì phải trừ mấy cửa thua). ♦ **trúng lớn** (đt) (bạc) Nh. Trúng chánh • Gặp mối to, bán được nhiều: *Đi buôn trúng lớn.* ♦ **trúng me** (đt) (bạc) Đặt me được trúng; ăn được nhiều tiền trong một sòng me (X. Me): *Nó sắm nhà cửa là nhờ trúng me.* ♦ **trúng mé** (đt) Trúng bên cạnh, không ngay giữa • Nh. Trúng xém. ♦ **trúng mối** (đt) Gặp châu, gặp mối hàng to, mua nhiều: *Bữa nay trúng mối, về sớm.* ♦ **trúng mùa** (đt) Được mùa, sai trái sai hột: *Gặp năm trúng mùa, tiền bạc chất chồng.* ♦ **trúng mưa** (tt) Bệnh vì mắc mưa. ♦ **trúng nắng** (tt) Cg. Trúng thử, bệnh sau một cơn dan nắng lâu. ♦ **trúng nước** (tt) Bệnh sau khi tắm vào. ♦ **trúng ngựa** (đt) Cá ngựa trúng, được nhiều tiền: *Ít nghe cá nói nhỏ trúng ngựa mà giàu.* ♦ **trúng ngược** (đt) (bạc) Đánh cá con ngựa đỏ hoặc chở nặng mà được về nhất, thường được nhiều tiền • (R) Đoán trúng một việc mà ai nấy đều đã cho là không thể xảy ra. ♦ **trúng nhất** (đt) Trúng ngay con ngựa về hạng nhất mà mình đã mua vé nhất *(gagnant).* ♦ **trúng nhì** (đt) Trúng nhằm cái vé nhì *(placé)* con ngựa đã về hạng nhì hoặc hạng nhất. ♦ **trúng nhị thảo** (đt) (bạc) Cg. Trúng nhì, trong các lá bài đặt một ván cu đi (đề 12 con), cái xổ ra nhằm lá bài mình đặt tiền nhiều vào hạng nhì. ♦ **trúng phóc** (trt) Trúng ngay, hẳn, không sai chạy một ly: *Đoán trúng phóc; nói trúng phóc.* ♦ **trúng phong** (tt) X. Trúng gió. ♦ **trúng phong phóc** (trt) Lần nào hoặc điều nào cũng trúng phóc: *Thầy hay, ai coi, ổng cũng đoán trúng phong phóc.* ♦ **trúng số** (đt) Có tấm vé mang hàng số mà người ta đã xổ ra: *Mới trúng số được 5.000 đồng.* ♦ **trúng tay** (tt) Dùng tay vớ banh hay vô tình để banh trúng tay mình một điều cấm theo luật banh tròn: *Trúng tay bị phạt.* ♦ **trúng tẩy** (trt) Trúng nguồn gốc, gốc tích hay trúng ngay sự toan tính mà chưa tỏ ra: *Nói trúng tẩy nó thì nó chịu.* ♦ **trúng tẹt** (trt) Trúng bên cạnh, khiến trái banh hay hòn bi-da đi xéo chiều và quay tròn theo trục đứng: *Đá trúng tẹt.* ♦ **trúng tên** (trt) Ngay đúng tên mình: *Nghe gọi trúng tên nên day lại* • (tt) Phải mũi tên xẹt trúng: *Bị trúng tên chết.* ♦ **trúng tệp** (trt) Trúng ngay giữa, đúng ngay chỗ nhắm: *Đánh trúng tệp; nói trúng tệp.* ♦ **trúng tim đen** (trt) Nh. Trúng ý: *Nói trúng tim đen nó.* ♦ **trúng tủ** (trt) Trúng ngay bài ruột, ngay điều đoán định: *Đi thi gặp bài trúng tủ; trúng tủ nó, nó khoái chí tử.* ♦ **trúng tuyển** (tt) Đậu, được chọn, đúng điều kiện trong một cuộc tuyển chọn: *Đi thi, được trúng tuyển.* ♦ **trúng tửu** (tt) Say rượu. ♦ **trúng thấp** (tt) (Đy) Bệnh trúng khí trược (hơi độc) dưới đất bốc lên khi trời đang nắng phát mưa, người vì sẵn tỳ suy sức yếu, hơi độc vào bì phu, sinh ra đau đầu, nhức mình, mỏi mệt. ♦ **trúng thử** (tt) (Đy) Cg. Trúng nắng, cảm nắng, sinh ra hắc loạn, ỉa mửa, chuyển gân, tay chân lạnh hoặc co quắp. ♦ **trúng thức** (trt) Nh. Trúng cách. ♦ **trúng thực** (tt) (Đy) Chứng bệnh vì cơ quan tiêu hóa hoạt động yếu, đồ ăn ngưng trệ sinh đau bụng ỉa mửa, nhức đầu, đau mình, bụng trướng. ♦ **trúng thương** (tt) Bị đánh hay bắn trúng phải mang thương tích: *Vụ nổ ấy, có vài người bị trúng thương.* ♦ **trúng vớt** (đt) (bạc) Trúng nhằm cửa hay lá bài mình ít thích, đặt nhỏ, trúng ít tiền: *Trúng vớt, lời không bao nhiêu.* ♦ **trúng vựa lúa** (trt) Nói gà chọi bị đâm trúng bầu diều (bìu), đổ lúa ra: *Bị đâm trúng vựa lúa.* ♦ **trúng xém** (trt) Xuýt trúng, chỉ trúng phớt bên ngoài hoặc xê xích một con số: *Đánh trúng xém; trúng xém lô độc đắc.* ♦ **trúng ý** (trt) Đúng theo ý muốn, ý định: *Nghe nói trúng ý, bèn cười khoái trá.*

TRỦNG (tt) Lớn, đứng đầu. ♦ **trủng tể** (dt) Tể tướng, quan cầm đầu các quan tại triều. ♦ **trủng tử** (dt) Con trai lớn của người đã qua đời. ♦ **trủng thổ** (dt) Thổ thần, thần đất.

TRỦNG (dt) Mồ mả: *Trủng trung khô cốt* (Xương khô trong mộ, tức người vô dụng). ♦ **trủng phần** (dt) Mồ phần, mả mồ. ♦ **trủng thổ** (dt) Nấm đất trên mả.

TRỦNG TRẲNG (tt) Chúng chứng, dở chứng, trổ tánh cứng đầu, khó dạy: *Cái đứa trủng trẳng.*

TRŨNG (tt) Lõm xuống: *Chỗ trũng, ruộng trũng.* ♦ **trũng lòng** (tt) Sâu lòng, có cái đáy hơi sâu và giụm lại giữa: *Cái đĩa (đía) trũng lòng.* ♦ **trũng lòng chảo** (tt) Trũng lài xuống và tròn: *Khoét lỗ trũng lòng chảo.* ♦ **trũng lòng mo** (tt) Trũng lài xuống mà dài: *Khoét rãnh trũng lòng mo.*

TRŨNG TRỄNG (TRÌNH) (trt) Dây dưa, dần dà, cố ý kéo dài cho lâu: *Trũng trễnh không làm.*

TRỤNG (đt) Nhúng trong nước nóng cho nóng, cho tái: *Trụng giá, trụng thịt lại.* ♦ **trụng rận** (đt) Giết rận bằng cách bỏ quần áo vào nước sôi.

TRÚT (đt) Nghiêng hoặc lật lại cho chảy, cho đổ ra: *Trút gạo vào hũ; mưa như trút nước; Rượu hồng đào trút nhèo vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân đạo hơn anh* (cd) • (B) Tẩy sạch, làm cho hết cả: *Trút gánh nặng; trút hơi thở cuối cùng* • (B) Đổ thừa, trao trách nhiệm cho người: *Đổ trút, tháo trút; tránh trút; tội lỗi bao nhiêu, nó trút cả cho tôi.* ♦ **trút gánh** (đt) Sang gánh, giao công việc nặng nề cho người khác: *Đã sinh ra đứng trong trời, Lại toan trút gánh nợ đời cho ai?* (cd). ♦ **trút linh hồn** (đt) Chết: *Sau một cơn bệnh, ông ấy đã trút linh hồn hôm qua.* ♦ **trút ống** (đt) Trút tiền để dành trong ống ra: *Trút ống ăn hết.* ♦ **trút tâm sự** (đt) Nói hết cho người nghe những điều thầm kín trong lòng mình. ♦ **trút túi** (đt) Xài hay thua hết tiền: *Bữa nay trút túi.*

TRÚT (đt) (động) Cg. Xuyên sơn giáp, loại bò sát, vảy to cứng láng, mỏ dài nhọn như mỏ chim, hay ăn kiến; động tới thì đầu đuôi co rút lại: *Con trút, vảy trút.* ♦ **trút cổ** (đt) Thụt cổ, bộ nhát nhúa.

TRỤT (đt) Sụt, tuột, sa xuống: *Trèo lên trụt xuống.*

TRUỒNG (đt) Vùng đất hoang, cây cỏ rậm rạp: *Truồng mây, truồng nhà Hồ; Qua khỏi truồng, trổ bòi cho khải* (tng).

TRUỒNG (bt) Để trần phía dưới, không mặc quần, vận chăn hay đóng khố chi cả: *Cởi truồng, ở truồng, lột truồng, trần truồng.* ♦ **truồng dồng dỗng** (trt) Ở truồng và đi đứng tự nhiên, không mắc cỡ: *Ở truồng dồng dỗng, đóng cổng hai bên...* ♦ **truồng lổ** (bt) Trần truồng, không quần áo chi cả.

TRƯ (đt) (động) X. Heo và Lợn: *Dã trư, họ Trư* • (lóng) (tt) Khờ, đần độn: *Thằng này trư quá.* ♦ **trư cốt** (đt) Cg. Chí quách, xương heo. ♦ **trư du** (đt) Mỡ heo. ♦ **trư nhục** (đt) Thịt heo.

TRỪ (đt) Bỏ bớt, lấy bớt ra: *Giảm trừ, khấu trừ, phép trừ, toán trừ, thừa trừ; 5 trừ 3 còn 2* • Dẹp mất, bỏ hẳn: *Khu trừ, loại trừ, tiễu trừ; trừ tiệt nạn cờ bạc; trừ tà ma quỷ quái* • (trt) Phi, để ra, không kể: *Tính hết mọi người, trừ tôi ra.* ♦ **trừ bì** (trt) Không kể giấy gói, đồ đựng, chỉ tính vật đựng bên trong: *Tính phủ bì thì 2k000, trừ bì 1k800, không kể 0k200 giấy gói* • (thth) Gối đầu, đắp lại, đập phần thiếu hụt trước hay sau: *Hồi sáng chưa ăn, bây giờ ăn trừ bì thêm ba chén nữa.* ♦ **trừ bỏ** (đt) Dẹp tan, không để, không dùng nữa: *Trừ bỏ rượu và á phiện.* ♦ **trừ căn** (đt) Nhổ hay đào hết rễ: *Trảm thảo trừ căn* (Cắt cỏ phải đào rễ) • (B) Trừ tiệt gốc: *Uống thuốc trừ căn.* ♦ **trừ cấn** (đt) Hoặc trừ hoặc cấn cho người khác: *Trả ngay cho, đừng trừ cấn lộn xộn.* ♦ **trừ danh** (đt) Xóa tên (trong bộ sổ): *Quá tuổi, được trừ danh.* ♦ **trừ dịch** (đt) Kể là hết phận sự đi lính (quân dịch): *Có tật, được trừ dịch.* ♦ **trừ diệt** (đt) Dẹp sạch, giết tiệt: *Ra tay trừ diệt nạn mãi dâm.* ♦ **trừ gian** (đt) Bắt hết kẻ gian; dẹp hết sự gian lận: *Thanh niên trừ gian; trừ gian diệt nịnh.* ♦ **trừ hại** (đt) Dẹp mất mối hại: *Trừ hại cho dân lành.* ♦ **trừ hao** (trt) Thêm một chút cho vừa, để bù vào sự hao hụt, mất mát bất ngờ: *Nói trừ hao, tính trừ hao.* ♦ **trừ khử** (đt) Nh. Trừ bỏ. ♦ **trừ lệ** (tt) (pháp) Ngoại lệ, không thuộc nguyên tắc chung: *Trường hợp trừ lệ.* ♦ **trừ miễn** (đt) X. Bãi miễn. ♦ **trừ nợ** (trt) Bù vào số tiền còn thiếu người: *Lấy đồ trừ nợ; bất làm trừ nợ* • Cg. Trả nợ, cầm chừng, lấy có, không hết lòng: *Làm trừ nợ.* ♦ **trừ phi** (trt) Trừ ra, cần lắm mới...: *Tôi ít vắng nhà; trừ phi có việc cần.* ♦ **trừ phục** (đt) Xả tang, đốt đồ tang khi mãn hạn: *Lễ trừ phục.* ♦ **trừ ra** (đt) Bớt ra, đem ra, không tính chung vô: *Trừ ra chút đỉnh để xài vặt* • (trt) Nh. Trừ phi. ♦ **trừ sưu** (tt) Miễn làm xâu, khỏi công tác: *Theo hương ước, trên 50 tuổi được trừ sưu.* ♦ **trừ tà** (đt) (truyền) Đuổi tà ma quỷ quái đi nơi khác để hết bệnh tật, xui xẻo: *Rước thầy trừ tà.* ♦ **trừ tịch** (đt) Xóa sổ, bôi sổ, gạt bỏ tên ra khỏi sổ: *Dân làng đi làm ăn xa lâu ngày được trừ tịch.* ♦ **trừ tịch** (dt) Đêm 30 tháng chạp, thuộc năm tàn tháng lụn, được đưa đi: *Cúng trừ tịchm, đêm trừ tịch.* ♦ **trừ tội** (đt) Miễn, tha tội cho: *Có công to, được trừ tội.* ♦ **trừ thuế** (đt) Miễn thuế, khỏi đóng thuế nữa: *Hạng lão nhiêu được trừ thuế.* ♦ **trừ trùng** (đt) X. Sát trùng.

TRỪ (đt) Trữ, để dành về sau, dành sẵn đó: *Hoàng trừ.* ♦ **trừ bị** (tt) Cg. Lưu hậu, để đó, dành về sau dùng nữa: *Sĩ quan trừ bị.* ♦ **trừ kim** (dt) Số vàng (hoặc tiền) trữ sẵn: *Trừ kim của sở Tín dụng.* ♦ **trừ quân** (dt) Vua phòng hờ, người lập sẵn để nối ngôi vua đang trị vì: *Lập thái tử làm trừ quân.* ♦ **trừ súc** (đt) Dành để, chứa lại: *Số thóc trừ súc.*

TRỨ (tt) Rõ rệt, nổi bật • (đt) Cg. Trước, soạn ra, đặt ra. ♦ **trứ danh** (tt) Lừng danh, nổi tiếng: *Một võ sĩ trứ danh.* ♦ **trứ giả** (dt) Nh. Tác giả. ♦ **trứ minh** (tt) Rành rạnh, sáng tỏ. ♦ **trứ tác** (đt) Cg. Trước tác, đặt ra, soạn ra, làm một món đồ về văn chương hay mỹ thuật: *Trứ tác sách vở; mấy bức tranh ấy do họa sĩ nào trứ tác?* ♦ **trứ tác quyền** (dt) (pháp) Quyền làm chủ một mình những món đồ do mình làm ra với sáng kiến riêng, không ai được bắt chước hay lạm dụng. ♦ **trứ thuật** (đt) Cg. Trước thuật, viết ra, soạn ra, thuật lại bằng sách vở: *Sách do ông ấy trứ thuật đều hay.*

TRỮ (đt) Chứa, giấu, vựa lại: *Lưu trữ, oa trữ, tàng trữ, tích trữ, thạnh trữ, thu trữ, trữ hàng bán Tết.* ♦ **trữ kim** (dt) X. Trừ kim. ♦ **trữ khố** (dt) Kho chứa đồ. ♦ **trữ mặc bút** (dt) Cây bút máy (có ống chứa mực). ♦ **trữ súc** (đt) Nh. Trừ súc. ♦ **trữ tinh nang** (bt) Hòn dái, bìu dái. ♦ **trữ thủy trì** (dt) Ao chứa nước uống (ở vùng nước mặn và thấp,

không đào giếng được).

TRỮ (đt) Cất mở, cho thoát ra. ♦ **trữ tình** (đt) Bộc lộ việc yêu đương, giãi bày sự thương nhớ: *Tiểu thuyết trữ tình, văn trữ tình.*

TRỤ (đt) Đồng tiền: *Trong túi không có một trụ* • (R) Thằng, con, tiếng gọi người hay vật với ý nửa khinh nửa đùa: *Bắt được một trụ.*

TRƯA (đt) Khoảng thì giờ có nắng gắt trong ngày: *Ban trưa, buổi trưa, cơm trưa, giấc trưa, ngủ trưa; Chừng này đứng bóng đã trưa, Hỏi ông chủ ruộng: sao chưa xuống đồng? - Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa một mình* (cd) • (tt) Muộn, trễ, quá sáng sớm, quá lúc thường: *Dậy trưa, đã trưa rồi; Đi chợ thì chớ ăn quà, Đi chợ thì chớ dần dà ở trưa* (cd). ♦ **trưa buổi chợ** (trt) Trễ quá, gần tan chợ: *Ngồi trưa buổi chợ mà bán không được phân nửa hàng.* ♦ **trưa mai** (trt) Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ ngày mai: *Trưa mai, lại đấy có tôi.* ♦ **trưa mốt** (trt) Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ ngày mốt: *Trưa mốt tôi đi.* ♦ **trưa nay** (trt) Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ bữa nay: *Trưa nay anh rảnh không?* ♦ **trưa nắng** (trt) Ban trưa, trời nắng nhiều: *Trưa nắng mà đi đâu?* ♦ **trưa sớm** (trt) Trưa và sáng sớm • (B) Thường thường, luôn luôn: *Trưa sớm có nhau.* ♦ **trưa tối** (trt) Ban trưa và ban đêm • (B) Nh. Trưa sớm. ♦ **trưa trật** (trt) Rất trưa, mặt trời đã lên cao: *Sáng banh không kể khua tang mít, Trưa trật nào người móc kẽ rêu* (H.X.Hương). ♦ **trưa trờ** (trt) Nh. Trưa trật: *Trông xa mía đã trổ cờ, Nói chuyện trưa trờ, chè cháo lạnh tanh* (cd). ♦ **trưa trờ trưa trật** (tt) Trưa quá đi, tiếng nhấn mạnh: *Xúp lê ba tàu đã chạy rồi, Trưa trờ trưa trật, còn ngồi chi đây?* ♦ **trưa trưa** (trt) Hơi trưa: *Đợi trưa trưa có nắng hãy đem ra phơi* • Mỗi bữa trưa, trưa nào cũng vậy: *Trưa trưa, có gánh chè khoai đi ngang đây, tiếng rao thánh thót.*

TRỰC (dt) Mực, cỡ, chừng, mức độ: *Trực ấy; cứ một trực mà làm* • Phép thả đòn tay cất nhà cho nhằm chữ tốt: *Đánh trực* • (tt) Ngay thẳng, không xiên xẹo, không gian manh: *Cang trực, chính trực, trung trực* • (đt) Chực, chờ, ở một nơi để đợi: *Túc trực, ứng trực* • (lóng) Túc trực nói tắt, giác *(service de garde)*, ở tại sở làm trong giờ nghỉ để làm những việc bất thường: *Bữa nay, phiên tôi trực.* ♦ **trực bút** (dt) Cây viết ngay • Người chuyên viết lách thẳng thắn, không vị nể đua mị. ♦ **trực cáo** (đt) Báo thẳng cho hay • X. Trực tố. ♦ **trực căn** (dt) Rễ đuôi chuột. ♦ **trực dịch** (đt) Dịch thẳng bản chính và đúng nguyên văn. ♦ **trực đạo** (dt) Chính đạo, đường ngay: *Theo trực đạo.* ♦ **trực đạt** (đt) Thẳng ngay đến, không ghé, không tạt, không nhờ trung gian: *Trực đạt lên cấp trên.* ♦ **trực đột** (đt) Thẳng xông, đi một mạch tới trước. ♦ **trực giác** (dt) Sự hiểu biết ngay khi vừa nghe, vừa thấy hay vừa đụng đến, không cần suy nghĩ tìm hiểu: *Nhờ trực giác mà ta tránh được nhiều tai nạn cấp kỳ.* ♦ **trực giác cảm giác** (dt) Thứ trực giác do tính người nhạy cảm mà có *(intuition sensible)*. ♦ **trực giác chủ nghĩa** (dt) Thuyết của *Bergson*, cho rằng con người có một năng khiếu đặc biệt, hiểu ngay được nội dung sự vật hay nguyên lý đạo đức mà không phải suy nghĩ hay kinh nghiệm *(intuitionisme)*. ♦ **trực giác kinh nghiệm** (dt) Thứ trực giác gồm cả sự nhạy cảm và thói quen *(intuition expérimentée)*. ♦ **trực giác siêu hình** (dt) Thứ trực giác có thể hiểu được sự huyền bí mà phần đông không hiểu *(intuition métaphysique)*. ♦ **trực giác tâm lý** (dt) Thứ trực giác của số ít người có một lương tri sáng suốt, hiểu ngay nhanh chóng sự việc xảy ra *(intuition psychologique)*. ♦ **trực hệ** (dt) (pháp) Liên hệ tực tiếp, bà con ruột như cha với con, ông nội với cháu nội, v.v... ♦ **trực kính** (dt) (hóa) Cg. Đường kính, đường thẳng giữa hai điểm một vòng tròn xuyên ngay trung tâm: *Một trực kính dài bằng hai bán kính.* ♦ **trực khuẩn** (dt) (vtr) Cg. Trực trùng, loại vi trùng hình que như ở bệnh thương hàn, cùi... ♦ **trực lập tuyến** (dt) Đường thẳng đứng theo quả dọi. ♦ **trực ngôn** (dt) Lời nói thẳng thắn, không vị nể. ♦ **trực nhận** (đt) Trực giác, nhận biết cách trực tiếp, không phải suy nghĩ, tìm hiểu. ♦ **trực nhật** (dt) Thường trực, túc trực, việc có mặt hằng ngày trong một văn phòng, một cơ quan *(permanence, service)*. ♦ **trực quan** (dt) Nh. Trực giác. ♦ **trực tâm** (dt) (hóa) Đỉnh chót, chỗ giụm lại của ba đường thẳng đứng hình tam giác *(orthocentre)* • Lòng ngay thẳng: *Người có trực tâm.* ♦ **trực tình** (dt) Tình ngay, thật tình, thật bụng: *Lời nói ấy do trực tình mà ra.* ♦ **trực tính** (dt) Tính ngay thẳng: *Người có trực tính.* ♦ **trực tiếp** (bt) Ngay, thẳng giữa hai bên, không cần môi giới, trung gian: *Nói chuyện trực tiếp; nhà buôn trực tiếp với khách hàng.* ♦ **trực tiếp tố quyền** (dt) (pháp) Vụ án mà luật pháp cho phép những nạn nhân một tai nạn được lãnh tiền bồi thường ngay nơi nhà bảo hiểm *(action directe)*. ♦ **trực tiệp** (trt) Giản dị lẹ làng. ♦ **trực tiết** (dt) Thủ tiết, ở vậy: *Trực tiết nuôi con* • (lóng) Nhịn thèm, chịu cô đơn: *Cũng đa mang là gái có chồng, Chín đêm trực tiết nằm không cả mười* (cd). ♦ **trực tiệt** (trt) Thẳng thắn, ngay trân: *Phát ngôn trực tiệt.* ♦ **trực tố** (bt) (pháp) Kiện ngay ra tòa, kiện đích danh bị can, không phải thưa khống nhờ điều tra hay kiện kẻ vô danh: *Có hai nguồn trực tố: dân sự nguyên cáo và Công tố viện.* ♦ **trực tuyến** (dt) (hóa) Đường ngay, đường thẳng: *Trực tuyến là đường ngắn nhất* (so với đường cong và đường gãy). ♦ **trực thăng** (dt) Lên thẳng, tên thứ máy bay có chong chóng to trên lưng, khi bay lên hay hạ xuống, không cần lấy trớn trên sân bay mà chỉ từ từ bay thẳng lên hay hạ ngay xuống: *Máy bay trực thăng.* ♦ **trực thăng vận** (dt) Cuộc chở chuyên bằng máy bay trực thăng • (thth) Cuộc hành quân với máy bay trực thăng (dùng máy bay này chở binh lính đạn dược đến ngay chiến trường nào cũng đặng và chở lính bị thương về căn cứ có bệnh viện) • (đt) Đến một nơi nào bằng máy bay trực thăng: *Binh ta đã trực thăng vận đến ngay địa điểm hành quân để cứu viện cánh quân bị địch tấn công* (lời phóng viên quân sự đài phát thanh). ♦ **trực thu (thâu)** (dt) Thâu (thuế) ngay người dùng, người lãnh, người đứng tên trong sổ: *Những thuế lương bổng, lợi tức, thổ trạch, môn bài, v.v... đều là thuế trực thu.* ♦ **trực trùng** (dt) X. Trực khuẩn. ♦ **trực trường** (dt) Đoạn chót ruột già, liền với lỗ đít.

TRỰC (trt) Sực, chợt, bỗng, bất giác: *Nhớ trực lại.* ♦ **trực nhớ** (đt) Cg. Sực nhớ, bỗng không nhớ đến, nhớ lại: *Vừa thiu thiu, trực nhớ của chưa đóng, lật đật đi đóng.* ♦ **trực tỉnh** (đt) Chợt tỉnh, thình lình tỉnh ngộ ra, hiểu ra: *Trực tỉnh, thì sự đã rồi.*

TRỪNG (đt) Ăn cắp, lấy mất: *Chúng trừng mất cái nón.*

TRƯNG (đt) Chưng, bày ra: *Trưng bày* • Thâu góp: *Trưng*

TR

thuế • (đt) Điểm, chứng: *Trưng triệu.* ♦ **trưng bày** (đt) Chưng bày, bày ra cách mỹ thuật: *Cuộc trưng bày tranh ảnh.* ♦ **trưng binh** (đt) Gọi lính, đòi thanh niên đúng tuổi đến khám sức khỏe để cho vô nhà binh: *Cuộc trưng binh, thẻ trưng binh.* ♦ **trưng cầu** (đt) Mời đến hỏi: *Trưng cầu ý kiến.* ♦ **trưng cầu dân ý** (bt) Cuộc hỏi ý kiến của toàn thể dân chúng về một vấn đề chính trị hay luật pháp bằng cách tổ chức bỏ thăm. ♦ **trưng chứng** (đt) Dẫn chứng, đưa chứng cớ ra: *Thẩy kiện trưng chứng giữa tòa.* ♦ **trưng dẫn** (đt) Trình bày: *Trưng dẫn lý do* • Nh. Trưng chứng. ♦ **trưng dụng** (đt) Mời đến dùng: *Trưng dụng nhân tài* • (R) Sung công, bắt lấy mà dùng (theo luật nhà binh trong lúc có giặc): *Trưng dụng công chức đã về hưu; trưng dụng nhà cửa, xe cộ.* ♦ **trưng đấu** (đt) Đưa ra để nhiều người đấu giá mua đồ, nhận thầu cung cấp hay xây cất. ♦ **trưng khẩn** (đt) Lãnh một khu rừng, một cuộc đất hoang đã khai phá trồng trọt và đóng thuế. ♦ **trưng nghiệm** (đt) Chứng nghiệm, xem xét để chứng nhận. ♦ **trưng tập** (đt) Mời nhóm, vời đến đông đủ: *Trưng tập hội viên.* ♦ **trưng tệ** (đt) Tiền thuế. ♦ **trưng tô** (đt) Thâu thuế ruộng đất. ♦ **trưng thầu** (đt) Đưa ra cho người đấu thầu. ♦ **trưng thu** (đt) Nh. Trưng dụng. ♦ **trưng thuế** (đt) Thâu thuế, đánh thuế. ♦ **trưng triệu** (dt) Điềm, việc xảy ra có thể xem đó mà đoán tương lai. ♦ **trưng triệu** (đt) Vời đến: *Nhà nước trưng triệu các thương gia đến để bàn việc ngoại thương.*

TRƯNG TRẺO (trt) Trân trối, không nháy mắt: *Nhìn trưng trẻo.*

TRỪNG (đt) Trợn mắt lên ngó một cái với ý giận hoặc đe dọa: *Bị trừng một cái, nín khe.* ♦ **trừng mắt** (đt) Nh. Trừng. ♦ **trừng trạo** (đt) (đ): Nh. Trừng. ♦ **trừng trộ** (đt) (đ): Nh. Trừng. ♦ **trừng trợn** (đt) Trừng nhiều lần: *Trừng trợn quát tháo.* ♦ **trừng trừng** (đt) Nh. Trừng trợn.

TRỪNG (đt) Răn bảo, trách phạt: *Khuyến trừng, thanh trừng.* ♦ **trừng cảnh** (đt) Răn phạt. ♦ **trừng giới** (đt) Răn dạy để đừng tái phạm: *Nhà trừng giới.* ♦ **trừng khuyến** (đt) Trừng trị (kẻ có tội) và khuyên khích (kẻ có công): *Trừng khuyến công minh.* ♦ **trừng phạt** (đt) Dùng hình phạt trị kẻ có tội: *Trừng phạt con cái.* ♦ **trừng trị** (đt) Trị cho xứng tội: *Trừng trị không bằng giáo dục.*

TRỪNG (đt) Nước lắng trong. ♦ **trừng minh** (tt) Trong sáng. ♦ **trừng thanh** (đt) Gạn cho trong • (B) X. Thanh trừng.

TRỨNG (đt) Khối tròn hoặc tròn dài do loài chim, bò sát, ếch nhái hay cá đẻ ra, giữa có mầm để sau nở ra con: *Trứng chim, trứng gà, trứng ếch, trứng rắn, trứng vịt* • Khối hình bầu dục chứa tinh dịch của giống đực: *Thiến gà và heo đực lấy hai trứng của chúng ra* • (B) Mầm mống: *Phong trào ấy bị bóp chết từ trong trứng.* ♦ **trứng cá** (đt) Trứng loài cá, còn trong bụng thì nằm trong một bọc dài, đẻ ra thì được dựng trong bọt nước miếng cá trên mặt nước • (R) Thứ mụn nhỏ nổi ngoài da, trắng mà dai: *Mặt có trứng cá* • Trái xoài nhỏ, mới tượng: *Xoài mới ra trứng cá* • Loại cây to, gỗ xốp, lá bìa có răng, trái nhỏ bằng đầu ngón tay, hột nhiều và tẩn mẩn như trứng cá. ♦ **trứng cuốc** (đt) X. Trứng quốc. ♦ **trứng dái** (đt) Cg. Ngoại thận. X. Dái. ♦ **trứng gà** (đt) Trứng con gà mái đẻ ra, tròn dài và nhọn một đầu, vỏ ngà ngà, trong có tròng trắng và tròng đỏ • Cục hạch trong nách: *nách có trứng gà* • (lóng) Cg. Trứng vịt hay Trứng ngỗng, con số không trong việc khuyên điểm: *Không thuộc bài bị ăn trứng gà (zéro).* ♦ **trứng gà la coót** (đt) Trứng gà để vỏ trụng sơ trong nước sôi, một thức ăn sáng *(oeufs à la coque).* ♦ **trứng gà lộn** (đt) Trứng gà ấp trên dưới 10 ngày, tròng trắng và đỏ đã trộn lộn nhau để lượng con. ♦ **trứng gà nước sôi** (đt) Tròng trứng gà khuấy với nước sôi và đường, một thức uống. ♦ **trứng gà om tết** (đt) Tròng trứng gà đánh ra và chiên vàng hai mặt, một thức ăn *(omelette).* ♦ **trứng gà ốp la** (đt) Tròng trứng gà để nguyên, chiên một mặt vừa chín tròng trắng, một thức ăn *(oeufs au plat).* ♦ **trứng gà trứng vịt** (đt) Trứng con gà con vịt • (tt) Xuýt xoát, hơn kém không bao nhiêu: *Hai đứa nó trứng gà trứng vịt nhau.* ♦ **trứng mén** (đt) Trứng thật nhỏ (thường chỉ trứng chí (chấy) • Con nít, trẻ ranh, tiếng gọi khinh người còn trẻ: *Đồ trứng mén mà hứng lối* • Dòng giống: *Giết hết trứng mén.* ♦ **trứng mỏng** (đt) Trứng, vỏ rất mỏng, không dám cầm mạnh tay, thường được ví với kẻ được cưng dưỡng, nuông chiều: *Cưng như trứng mỏng.* ♦ **trứng non** (đt) Buồng trứng trong dạ dưới đàn bà, tiếng dùng ngăm đe: *Phăn trứng non nó ra.* ♦ **trứng nước** (tt) Thơ dại, nhỏ nhít: *Bác mẹ đã già phơ đầu bạc, Con chàng còn trứng nước thơ ngây.* ♦ **trứng ngỗng** (đt) Trứng con ngỗng • (lóng) Nh. Trứng gà (lóng). ♦ **trứng quốc** (đt) Trứng con quốc (cuốc), vỏ có nhiều chấm đen • (tt) Thâm kim, có nhiều chấm đen: *Chuối trứng quốc.* ♦ **trứng rữa** (đt) Những trứng mà tròng đỏ tan lỏng ra hòa lộn với tròng trắng do để lâu, tiết trời quá nóng, v.v... ♦ **trứng sam** (đt) Trứng con sam, nhỏ tròn như hột đậu xanh • Tên thứ bột lọn cợn từng hột tròn nhỏ như trứng sam: *Bột trứng sam.* ♦ **trứng sáo** (đt) Trứng con sáo, vỏ màu xanh xanh • Màu xanh xanh: *Chén trứng sáo.* ♦ **trứng ung** (đt) Những trứng hư, rữa, trở mùi. ♦ **trứng vịt** (đt) Trứng con vịt, vỏ trắng và to hơn trứng gà • (lóng) Nh. Trứng gà (lóng).

TRỨNG (trt) Trộng, gọn, trọn một lần: *Con chó nuốt trửng miếng thịt; việc không xong mà nuốt trửng ngàn bạc.*

TRỨNG (đt) Chơi giỡn cách mạnh bạo: *Giỡn trứng.* ♦ **trứng giỡn** (đt) Chơi giỡn, chạy la lối: *Trứng giỡn tối ngày.* ♦ **trứng mỡ** (đt) Lăng mỡ, chơi đến đổ ngây: *Ăn no rồi trứng mỡ.*

TRƯỚC (bt) Đầu, phía mà đàng kia trông lại thấy rất rõ, không bị che ảng như phía sau: *Chân trước, đàng trước, dừng trước, ngoài trước; Ăn trên ngồi trước; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau* • (trt) Đầu hết, tiếng chỉ lúc hành động trong khi những người khác chưa khởi sự: *Ăn trước, đánh trước; Chết trước được mồ mả, chết sau rã thây thi* (tng); Quan trọng hơn, cần hơn: *Trước mua vui, sau làm nghĩa; Trước là đẹp mặt, sau là hiển thân* (cd) • (trt) Tiếng đón ngăn việc sẽ tới: *Đoán trước, nói trước, phòng trước, tính trước; Nếu không lo trước, ắt là lụy sau* (K) • (tt) Tiếng đón ngăn ngày giờ đã qua: *Bữa trước, đời trước, hồi trước, kiếp trước, khi trước, lúc trước, năm trước, ngày trước, tháng trước, thuở trước.* ♦ **trước đây** (trt) Tiếng chỉ ngày giờ vừa qua: *Trước đây anh hứa làm sao? Bây giờ anh lại làm cao không nhìn* (cd) • Tiếng chỉ nơi chỗ thuộc phía trước, gần đó: *Nó đứng trước đây; nhà nó ở trước đây.* ♦ **trước đấy** (trt) Trước một nơi vừa nói hay một ngày giờ vừa nói: *Trước đấy độ*

50 thước, có ngả rẽ qua phải; hắn mới đến độ năm hôm; trước đấy, hắn ở đâu tôi không biết. ♦ **trước đó** (trt) Nh. Trước đấy. ♦ **trước đường** (trt) Ngoài đường, ngay trước nhà: *Nó đi qua đi lại trước đường.* ♦ **trước hết** (trt) Thoạt tiên, tiếng kể một việc hay dạy một việc lúc bắt đầu: *Trước hết, ta nói như vầy:...; khi vô nhà người, trước hết phải lên tiếng* • Trước hơn mọi người, mọi món: *Nghe có ăn thì nó đi trước hết; đứa làu ăn, vừa cầm đũa là gắp món ngon trước hết.* ♦ **trước kia** (trt) Trước một lúc vừa kể, không chỉ chắc ngày giờ: *Bây giờ thì khá, chớ trước kia ta nghèo lắm* • Tiếng vừa chỉ ra phía trước, vừa nói: *Nhà nó ở trước kia.* ♦ **trước khi** (trt) Trước cái lúc toan nói đến: *Trước khi nói, nên suy nghĩ.* ♦ **trước mắt** (trt) Dễ ngó thấy, thường trông thấy: *Của trước mắt, ai chẳng thèm?* ♦ **trước mặt** (trt) Trước một người nào: *Không nên khạc nhổ trước mặt người ta* • Ngay trước cửa: *Nhà nó ở trước mặt nhà tôi.* ♦ **trước ngày** (trt) Trước ngày giờ đã định: *Như còn một bữa nữa nước dâu, thì mình nhóm họ trước ngày.* ♦ **trước ngõ** (trt) Ngoài đường, ngay cổng rào: *Cửa phù vân, để trước ngõ.* ♦ **trước nhất** (trt) Nh. Trước hết. ♦ **trước sau** (trt) Thì chung, đầu đuôi, lúc trước và sau này: *Trước sau như một; Đây anh cũng nặng lời nguyền, Dầu cho sanh tử, vẹn tuyền trước sau* (cd). ♦ **trước sân** (trt) Ngoài sân, trước cửa: *Chúng chơi trước sân.* ♦ **trước tay** (trt) Phồng tay trên, giành trước: *Tôi làm việc đó trước tay* • Trước mặt, độ tầm tay: *Ở trước tay mà với không tới.* ♦ **trước tết** (trt) Trước ba ngày Tết nguyên đán: *Trước Tết, ai nấy đều rộn rịp mua sắm.* ♦ **trước tiên** (trt) Đầu tiên, trước hết: *Trước tiên, ta chỉ cười chớ không nói gì; Tôi khởi sự trước tiên.* ♦ **trước việc** (trt) Trước sự việc xảy ra; trước khi bắt tay vào việc: *Phải nói trước việc mới hay; trước việc, nên sắm sanh đủ mọi thức cần dùng.*

TRƯỚC (dt) (thực) X. Trúc.

TRƯỚC (dt) Cg. Trứ, soạn, biên, vở sổ bộ (X. Trứ). ♦ **trước bạ** (dt) Ghi vào sổ nhà nước: *Xin trước bạ; thuế trước bạ.* ♦ **trước tịch** (dt) Ghi vào bộ đời những việc về cưới hỏi, sinh tử, và những thay đổi của các vụ ấy. ♦ **trước thật** (tt) Sát sự thật. ♦ **trước ý** (dt) Để ý gì dạ.

TRƯỚC ĐÀO (dt) (thực) Cây cao 4-5m, có mủ trắng, lá dài chót nhọn, bề mặt láng, mọc chụm ba; hoa trắng hoặc đỏ, thơm hoặc không, tai có vảy to; cây có những chất *oléandrin, nérlin, nériantin*, độc, có tác dụng với tim như *strophantin (Nerium oleander).*

TRƯỢC (tt) X. Trọc: *Ô trược, trược phú.*

TRƯƠN (đt) Len lỏi vào: *Tìm cách trươn vào.*

TRƯỜN (đt) Tuồn, nhoai lên, bò sát bụng: *Loại dây trườn; em bé mới biết trườn.*

TRƯỜN TRƯỜN (trt) Trời trọi, lẻ loi một mình: *Ở trườn trườn một mình.*

TRƯỚN (đt) Ninh, cố mặc vào mình cho được: *Áo người ta cũng lấy trướn vô; mặc không vừa cũng trướn.*

TRƯỞN (đt) Ở không, biếng nhác. ♦ **trưởn nhưng** (đt) Ở không nhưng, chẳng làm việc chi cả; không việc để làm: *Trưởn nhưng cả tháng.*

TRƯƠNG (dt) X. Trang: *Trương bạ 1, trương hào kiệt; hai đứa một trương nhau.*

TRƯƠNG (dt) X. Trang: *Tập 50 trương* • (đt) Giương, căng ra, bày ra, mở ra: *Khai trương, phô trương* • Đứng ra, làm ra: *Chủ trương.* ♦ **trương đại** (đt) Phình to, làm lớn ra. ♦ **trương hoàng** (đt) X. Trang hoàng. ♦ **trương mắt** (đt) Giương mắt, lồ mắt lên, mở mắt thật to: *Người trương mắt cáo đôi trông bạc, Kẻ ưa gan trung bầy lá vàng* (T.T.Tường). ♦ **trương mục** (đt) Nh. Trương mắt. ♦ **trương phiên** (đt) Cg. Trương tuần hay Hương tuần, người đứng coi quản và cắt phiên canh tuần trong làng.

TRƯƠNG (đt) Cg. Trướng, sổ ghi tiền bạc mua bán: *Chuyển trương.* ♦ **trương bộ** (đt) Cg. Nhật ký, sổ ghi tiền bạc vô ra hằng ngày. ♦ **trương mục** (đt) Mục ghi một số tiền căn bản và lần lượt ghithêm hoặc bớt ra để biết số căn bản ấy tăng hay giảm *(compte).* ♦ **trương mục vãng lai** Trương mục thâu vô phát ra thường thường của một người có gởi tiền ở ngân hàng *(compte-courrant).* ♦ **trương tịch** (đt) Sổ sách, sổ bộ.

TRƯỜNG (đt) (thực) Cây rừng to, tán lớn, lá cứng giòn, hoa đều tứ phẩm, 8 tiểu nhị, trái đỏ có gai mềm, cơm ngọt hoặc chua, hột to *(Xerospermum tonkinense).*

TRƯỜNG (đt) Cg. Tràng, nhà dạy học: *Bãi trường, đến trường, nhập trường, tựu trường; Bõ công cha mẹ sắm sanh, Tiền lưng gạo bị cho anh vào trường* (cd) • Cg. Tràng, sân, đất trống, nơi tập hợp đông đảo: *Công trường, chiến trường, môi trường, quan trường, sa trường* • Cảnh, tình cảnh: *Trường hợp.* ♦ **trường bá nghệ** (dt) X. Trường kỹ thuật. ♦ **trường bán công** (dt) X. Bán công. ♦ **trường bon** (dt) Chỗ tựu hội vui chơi: *Đua chen trong chốn trường bon, Đến khi già yếu chỉ còn tay không* (cd). ♦ **trường công** (dt) Trường học do nhà nước lập ra, dạy không ăn tiền. ♦ **trường công lập** (dt) Nh. Trường công. ♦ **trường đời** (dt) Xã hội, nơi con người sống, làm việc, học hỏi để rút kinh nghiệm cho được từng trải. ♦ **trường đua** (dt) Bãi đất rộng có đóng cọc vi thành đường vòng tròn để sắp ngựa chạy đua cho người ta đánh cá: *Đi trường đua* (vô trường đua đặng cá ngựa). ♦ **trường gà** (dt) Nơi các tay đánh bạc tựu lại chọi gà ăn tiền. ♦ **trường hát** (dt) X. Rạp hát. ♦ **trường học** (dt) Nhà dạy học chữ hoặc nghề làm ăn. ♦ **trường hợp** (dt) Cảnh, hoàn cảnh, cảnh ngộ: *Gặp trường hợp, ở vào trường hợp.* ♦ **trường hợp bất khả kháng** (dt) Việc phải vậy, phải chịu phép, không thể chống lại được, không làm khác hơn được *(cas de force majeure).* ♦ **trường hợp bất thường** (dt) Tình cảnh ít có, việc lâu lắm mới xảy ra một lần. ♦ **trường hợp lâm sự** (dt) Trường hợp gặp phải việc đã đoán trước, trường hợp có như thế *(cas échéant).* ♦ **trường hợp vi xác** (dt) Ngộ khi, việc nếu xảy ra *(cas écentuel).* ♦ **trường hợp ý ngoại** (dt) Việc ngẫu nhiên, bất thình lình, ngoài ý muốn *(cas fortuit).* ♦ **trường kỹ thuật** (dt) Trường dạy các nghề máy, tiện, rèn, nguội, lái tàu, v.v... ♦ **trường luật** (dt) Trường dạy pháp luật. ♦ **trường máy** (dt) X. Trường kỹ thuật. ♦ **trường mỹ thuật** (dt) Trường dạy các nghề vẽ, nặn tượng, sơn mài, v.v... ♦ **trường nông lâm súc** (dt) Trường dạy trồng trọt, bảo vệ rừng và chăn nuôi. ♦ **trường nhà nước** (dt) Nh. Trường công. ♦ **trường ốc** (dt) Nơi thi cử: *Lận đận trong trường ốc.* ♦ **trường quy** (dt) Quy tắc trường thi, điều cấm đoán trong việc thi cử: *Phạm trường quy.* ♦ **trường sở** (dt) Nơi chốn • (thth) Trụ sở trường học, tức nhà trường: *Trường sở rộng rãi.* ♦ **trường sư phạm** (dt) Trường dạy nghề dạy học. ♦ **trường**

TR

tiền (đt) Sở đúc tiền hồi xưa: *Cầu trường tiền* • Sở Công chánh: *Ông trường tiền* (X. Bộ công chánh). ♦ **trường tư** (đt) Trường học của tư nhân lập ra, dạy có ăn tiền. ♦ **trường thi** (đt) Nơi thi cử hồi xưa. ♦ **trường thuốc** (đt) Trường dạy nghề trị bệnh và bào chế thuốc Tây. ♦ **trường vẽ** (đt) X. Trường mỹ thuật.

TRƯỜNG (tt) Cg. Tràng, dài: *Canh trường, dặm trường, đường trường, đêm trường, mấy năm trường* • (bt) Lâu, luôn luôn: *Cái trường, chay trường* • Giỏi, cái hay nhất: *Sở trường.* ♦ **trường an** (đt) Kinh đô, nơi vua lập triều đình: *Xuống trường an dự thi.* ♦ **trường biên** (đt) Sổ sách, tập giấy dùng biên chép (gọi tắt: sổ trường). ♦ **trường côn** (đt) Roi, cây gậy dài, khí giới xưa. ♦ **trường cửu** (trt) Lâu dài, bền bỉ: *Sống trường cửu.* ♦ **trường chai** (trt) Cả đời, mãn đời, suốt một thời gian dài: *Ở độ trường chai, thức đêm trường chai.* ♦ **trường chay** (đt) X. Trường trai. ♦ **trường chinh** (đt) Đi xa, đi mãi: *Sửa soạn trường chinh.* ♦ **trường dạ** (đt) Đêm dài, đêm không ngủ của những người có việc buồn, chờ đợi. ♦ **trường đồ** (đt) Đường dài, đường xa: *Trường đồ trì mã lực* (Đường dài mới biết sức ngựa). ♦ **trường giang** (đt) Sông dài, sông lớn: *Trường giang đại hải* (Sông to bể cả): (B) Dài thậm thượt. ♦ **trường hận** (đt) Mối hờn liên miên ngàn đời không dứt. ♦ **trường kiếm** (đt) Thanh gươm dài. ♦ **trường kỳ** (đt) (Phật) Lễ thọ giới cho những bậc sa di lên sa môn ở chùa mỗi năm hai kỳ, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy (tuần kết hạ) và từ rằm tháng mười đến rằm tháng chạp (tuần kết đông) VHSC. ♦ **trường kỳ** (trt) Dai dẳng, lâu dài. ♦ **trường kỳ kháng chiến** (đt) Cuộc chống cự lâu dài. ♦ **trường kỳ tô tá** (đt) Sự thuê mướn dài hạn, có thể đến 99 năm *(bail emphyteotique).* ♦ **trường kỷ** (đt) Ghế dài có thanh dựa ba phía: *Bộ trường kỷ.* ♦ **trường kỹ** (đt) Nghề sở trường, nghề mình thích hơn cả. ♦ **trường mạng** (đt) Sống dai. ♦ **trường miên** (đt) Ngủ luôn • (B) Cết. ♦ **trường niên** (đt) Năm trường, năm trời, năm dài • (tt) Tính cách cây cỏ sống trên một năm, trải nhiều mùa: *Loại cây trường niên (vivace).* ♦ **trường nhật** (đt) Ngày dài (hơn đêm) tức ngày đông chí. ♦ **trường phi** (đt) Bay xa, bay đi mất: *Ngôn dục trường phi* (Lời nói có cánh bay đi). ♦ **trường sanh (sinh)** (đt) Nh. Trường mạng: *Trường sanh bất tử* (Sống hoài không chết) • (đt) (thực) Loại cỏ cao lối 1m, lá kép dày, mềm, có răng; phát hoa to, hoa vàng lòng thòng như bóng đèn điện nhỏ, lâu tàn; lá có chất *bryophyllin* trị đau ruột, suyễn, phỏng lửa và cầm máu *(Bryophyllum pinnatum).* ♦ **trường sanh rách** (đt) Loại cỏ kiểng (cảnh) cao lối 40cm, lá mọc đối, dài, thật hẹp bề ngang, bìa khuyết không đều trông như bị xé hay rạch, hoa vàng; lá trị ghẻ *(Kalanchoe laciniata).* ♦ **trường sanh rắn** (đt) Loại cỏ kiểng (cảnh) cao lối 1m, thân có đốt, nguyên là vết thẹo của lá rụng; lá tròn dài có bớt sặm, chót lá có răng và mang những cây con *(Kalanchoe tubiflora).* ♦ **trường tình** (đt) X. Tình dài và Tình trường. ♦ **trường tỵ** (đt) Mũi dài, tức cái vòi (như vòi con voi). ♦ **trường tộ** (đt) Trị nước hay hưởng phước (phúc) lâu dài. ♦ **trường tồn** (đt) Còn hoài, vững bền: *Thiên địa trường tồn* (Trời đất còn hoài). ♦ **trường thán** (đt) Than dài. ♦ **trường thành** (đt) Bức thành dài: *Vạn lý trường thành.* ♦ **trường thệ** (đt) Đi luôn • (B) Chết. ♦ **trường thiên** (đt) Bài đài, bài thơ dài quá số hạn định như thất ngôn quá 8 câu hay ngũ ngôn quá 16 câu hoặc tiểu thuyết dài: *Thơ trường thiên, trường thiên tiểu thuyết.* ♦ **trường thiệt** (đt) Lưỡi dài • Tánh gièm pha, thêu dệt cho có chuyện rắc rối. ♦ **trường thọ** (đt) Sống dai: *Sống bá niên trường thọ.* ♦ **trường thương** (đt) Cây giáo dài, một thứ binh khí xưa. ♦ **trường trai** (đt) Cg. Trường chay, ăn chay trường, tức ăn chay luôn, hay trong thời hạn dài: *Ông ấy trường trai; trường trai ba tháng.* ♦ **trường trải** (trt) Nh. Trường chai: *Mặc trường trải có bộ đồ đó; sống trường trải ngoài trời.* ♦ **trường trị** (trt) Sở trường, chuyên môn: *Trường trị có nghề cày ruộng.* ♦ **trường trường** (trt) Thườn thượt, ngay chân ra dài: *Nằm trường trường ra đó.* ♦ **trường xuân** (đt) Mùa xuân dài dặc • (B) Cảnh trẻ trung sung sướng mãi.

TRƯỜNG (đt) Cg. Tràng, ruột, khúc ruột trong bụng: *Can trường, đại trường, nội (nội) trường, nhuận trường, thống trường; Đoạn trường ai có qua cầu mới hay* (K). ♦ **trường dịch** (đt) Nước nhờn chua trong ruột non làm mau tiêu đồ ăn. ♦ **trường đoạn** (đt) X. Đoạn trường. ♦ **trường ung** (đt) Bệnh ung độc trong ruột.

TRƯỜNG LỆ (đt) (thực) Cg. Cây bắt ruồi, loại cỏ nhỏ mọc ở đất cát xấu, lá có vòi trỉnh, cử động được, khi bị động thì uốn cong lại, giữ côn trùng lại trong vòi rồi làm tiêu hết *(Drosera).* ♦ **trường lệ Ấn** (đt) Loại trường lệ hoa hường hoặc trắng, lá ốm dài có vòi trỉnh quanh rìa; cây ngâm rượu có tác dụng trừ lớp da chai dưới bàn chân *(Drosera indica).* ♦ **trường lệ bán nguyệt** (đt) Loại trường lệ có lá hình vòng cung, có vòi như bàn tay nhiều ngón xòe ra; hoa 5 cánh, 4 tiểu nhị *(Drosera peltata).* ♦ **trường lệ Burman** (đt) Loại trường lệ cây nhỏ, hoa đỏ, lá hơi đỏ hình cây giầm, có nhiều vòi quanh rìa; có tính trị ho, trấn kinh *(Drosera burmanii).*

TRƯỚNG (đt) Tấm màn: *Trướng phụng màn loan; được hầu dưới trướng* • Cg. Hoành, chấn, tấm nhung nỉ hay vải đen hoặc xanh, có thêu hình và chữ để ăn mừng hay phúng điếu: *Tấm trướng.* ♦ **trướng bằng** (đt) Lều, rạp lợp bằng vải, bằng bố. ♦ **trướng đào** (đt) Tấm màn màu hường • (B) Gái đẹp còn trẻ: *Lầu xanh mới rủ trướng đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người* (K). ♦ **trướng hoa** (đt) Màn thêu hoa. ♦ **trướng loan** (đt) Màn có thêu chim loan • (B) Phòng đàn bà. ♦ **trướng phụng** (đt) Màn có thêu chim phụng (phượng) • (B) Phòng đàn bà. ♦ **trướng tiền** (trt) Trước màn, trước chỗ ngồi làm việc có tấm màn vén lên: *Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay* (K).

TRƯỚNG (đt) Cg. Chướng, sình, phồng to lên: *Phúc trướng, thũng trướng, đau cổ trướng, bụng trướng lên.* ♦ **trướng nước** (đt) Bệnh lớn bụng, trong chứa nhiều nước: *Mắc trướng nước.* ♦ **trướng suất** (đt) Mức giãn ra của một vật thể khi bị nắng nóng.

TRƯỚNG (đt) Nở rộng ra: *Bành trướng* • Con nước lớn, dâng cao lên. ♦ **trướng dật** (đt) Dẫy lên, tràn lên: *Thủy triều trướng dật.* ♦ **trướng đào** (đt) Sóng lớn, sóng to.

TRƯỞNG (tt) Cả, lớn hơn hết trong một gia đình hay họ: *Anh trưởng, con trưởng, chi trưởng, chị trưởng* • Đứng đầu, cai quản: *Ấp trưởng, bộ trưởng, đảng trưởng, gia trưởng, hộ trưởng, hội trưởng, khoa trưởng, lý trưởng, quốc trưởng, sư trưởng, tộc trưởng, tổng trưởng, thôn trưởng, viện trưởng, xã trưởng* • Lớn hơn: *Trưởng nhất tuế vi huynh* (lớn hơn một tuổi làm anh) • (đt) Lớn lên:

Sanh trưởng. ♦ **trưởng ấp** (dt) Cg. Ấp trưởng, người được bầu cầm đầu một ấp để nối liền Hội đồng nhân dân xã với dân trong ấp mình trong việc hành chánh. ♦ **trưởng ban** (dt) Người cầm đầu một ban chuyên môn trong một tổ chức lớn: *Trưởng ban tổ chức*. ♦ **trưởng bót** (dt) X. Cảnh sát trưởng. ♦ **trưởng chi** (dt) Cg. Chi trưởng, người cầm đầu một sở nhà nước ở quận, dưới quyền ty trưởng (ở tỉnh): *Trưởng chi Công an Thủ Đức*. ♦ **trưởng đoàn** (dt) X. Đoàn trưởng. ♦ **trưởng đồn** (dt) Vị quân nhân cai quản một đồn lính. ♦ **trưởng ga** (dt) Trước gọi Sếp ga, người chịu trách nhiệm ở một ga xe lửa trong việc bán vé, cân đồ, ra hiệu cho các xe tránh nhau, v.v... ♦ **trưởng giả** (dt) Kẻ cả, người lớn, người nhiều tuổi trong một vùng: *Ông ấy là bậc trưởng giả đáng kính* • Trọc phú, người giàu có mà ít hiểu biết: *Trưởng giả học làm sang* • Người thích khỏe thân, không hay chịu khó: *Óc trưởng giả*. ♦ **trưởng giáo** (dt) Thầy giáo chức cao hơn hết trong một trường tiểu học, được thay mặt và cầm đầu các thầy cô khác trong trường. ♦ **trưởng huynh** (dt) Anh cả. ♦ **trưởng lão** (dt) Bô lão, người già cả • (đdt) Tiếng gọi tôn các trụ trì ở chùa. ♦ **trưởng nam** Con trai cả: *Mẹ tương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy chẳng, tày trưởng nam* (cd). ♦ **trưởng nữ** (dt) Con gái lớn nơn hết trong một gia đình. ♦ **trưởng phòng** (dt) Người cầm đầu một phòng việc trong một sở làm: *Trưởng phòng kế toán*. ♦ **trưởng ty** (dt) X. Ty trưởng. ♦ **trưởng tộc** (dt) (pháp) Cg. Tộc trưởng người già nhất hoặc thuộc nhánh hớn nhất trong dòng họ, có tư cách giữ hương hỏa chủ tọa hội đồng gia tộc, trông nom quyền lợi trẻ vị thành niên và được hỏi ý kiến về giá thú, di chúc, chia gia tài, chôn cất, lấy cốt, v.v... ♦ **trưởng tôn** (dt) X. Đích tôn. ♦ **trưởng tử** (dt) Nh. Trưởng nam. ♦ **trưởng thành** (dt) Lớn khôn, đã thành người lớn, có thể thoát quyền cha mẹ và ở riêng: *Con đã trưởng thành còn ăn bám của cha mẹ* • (R) Đủ sức sống riêng một mình, khỏi nhờ vả kẻ khác: *Dân tộc Việt Nam đã trưởng thành*. ♦ **trưởng thượng** (dt) Bậc trên trước, người lớn tuổi hoặc có chức phận: *Bậc trưởng thượng đáng kính*.

TRỌNG (bt) X. Trọng: *Trọng nghĩa khinh tài; Chữ trung, chữ hiếu, chữ nào trọng hơn?* • (R) (trt) Nặng, quá lắm: *Bị rầy trọng quá*. ♦ **trọng tiền** (tt) Cao quá, giá mắt (đắt): *Xài đồ trọng tiền quá!* • (đt) Xem đồng tiền là nặng, ngoài ra không biết ơn nghĩa, phải quấy chi cả: *Quân trọng tiền*.

TRƯỢNG (đt) Cây gậy, cây hèo: *Tích trượng, thiền trượng* • Tội đánh bằng gậy (xưa): *Phạt trượng, xử trượng*. ♦ **trượng hình** (đt) Cách trừng trị bằng hèo hồi xưa, tùy tội nhẹ hay nặng mà đánh 60, 70, 80, 90, 100 hèo.

TRƯỢNG (đt) Đơn vị 10 thước mộc: *Mình cao một trượng* • (đdt) Tiếng gọi kính người già: *Lão trượng, ông trượng* • Giượng, tiếng gọi người đàn ông lấy người đàn bà có bà con với mình: *Dì trượng, muội trượng, tỷ trượng*. ♦ **trượng lão** (đdt) Cg. Lão trượng, ông cụ, ông lão, tiếng gọi một ông già. ♦ **trượng lượng** (đt) Đo đắn, dùng thước, tầm hay sào mà đo. ♦ **trượng nhân** (đt) Người lớn tuổi • Nhạc gia, ông nhạc, tiếng rể gọi cha vợ. ♦ **trượng phu** (đt) Người đàn ông đứng đắn, chẳng vì giàu sang mà sai lòng, đói thấp mà đổi chí, oai võ mà nép mình: *Đứng trượng phu đừng thù mới đáng, Đứng anh hùng đừng oán mới hay* (cd) • *đdt* Tiếng vợ gọi chồng. ♦ **trượng phu tùng** (đt) Cây tùng (tòng).

TRƯỢNG (đt) Binh khí, giặc giã: *Binh trượng, nghi trượng* • (đt) Dựa vào kẻ khác: *Ỷ trượng*. ♦ **trượng kiếm** (đt) Đeo gươm. ♦ **trượng thế** (đt) Dựa thế lực hay thinh thế.

TRƯỢT (đt) X. Trợt.

TRƯU BỨU (tt) U tròn và to: *Tròng mắt trưu bứu; nhãn (trái), cái hột trưu bứu*.

TRƯU TRỨU (trt) Cg. Trứu trưu, độn phồng má lên: *Ngậm trưu trứu*.

TRỪU (đt) (động) Cg. Cừu, loài chiên đuôi quặp, lông nhiều và nhuyễn, được dùng đánh chỉ dệt và đan: *Bầy trừu, lông trừu* • Thứ hàng dệt mịn hơn nhiễu: *Mình trừu chỉ đánh* • (lóng) Dê, ưa thích đàn bà: *Anh ta trừu lắm. (X. Cừu)*. ♦ **trừu tổ** (đt) (lóng) Dê xồm, người ưa thích và hay chọc ghẹo đàn bà cách sỗ sàng: *Tay trừu tổ*.

TRỪU (đt) Rút ra, kéo ra, lấy bớt, đem đến: *Trừu lính về; trừu nghị định*. ♦ **trừu bạt** (đt) Rút lên. ♦ **trừu cân bệnh** (đt) Bệnh rút gân. ♦ **trừu hồi** (đt) Rút về, đòi về, đem về (nói về người). ♦ **trừu khí** (đt) Rút lấy hơi, đem hơi ra. ♦ **trừu khí cơ** (đt) Máy rút hơi, rút khí trời. ♦ **trừu tượng** (đt) Tưởng tượng, từ hình thể có thật mà tượng ra một cái ý • (tt) Không không, vô hình, chỉ có cái nghĩa trong trí người chớ không có hình thể: *Tử tế, xinh đẹp, đều là tiếng trừu tượng*. ♦ **trừu xuất** (đt) Rút ra.

TRỨU TRỨU (trt) X. Trưu trứu.

TR

U (dt) Chữ thứ 26 trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một nguyên âm.

U (đt) Chúm môi thổi hơi thành tiếng kêu dài: *Đánh trống thua bị u; u cho muỗi bay lại đặng đập* • (trt) Một hơi dài không nghỉ: *Chạy u lại chợ; chạy u một hơi.* ♦ **u bắt mọi** (dt) Trò chơi chia người ra hai bên, giữa có lằn ranh; một người bên này qua bên kia miệng u tay quẹt trúng ai chết nấy (bị loại); các người bên kia vừa tránh bị quẹt, vừa tìm thế bắt giữ người u bên phần đất mình đến người ấy đứt hơi thì chết (bị loại); cứ thay phiên qua lại như vậy đến bên nào hết người trước thì thua. ♦ **u hấp** (dt) Giống trò *U bắt mọi* nhưng người qua lằn ranh không phải u một hơi dài mà thỉnh thoảng nói to lên hai tiếng "U hấp" để có thể ở lâu bên địa phận địch. ♦ **u ơ** (trt) X. Ú ớ. ♦ **u tiếp sức** (đt) Vừa chạy vừa thay phiên nhau u để trả nợ thua trong cuộc chơi đánh trống.

U Ư (trt) X. Ư ư.

U (dt) Cục thịt hay xương nổi gò lên: *Bò u, mụt u, u con tây; vai u thịt bắp* • (tt) Sưng lên: *Bị đụng, u một cục* • (R) Nổi cục: *Cây đầu u (mù u).* ♦ **u gáy ngoài** (dt) (giải) Nống cao và bầu của sọ khỉ *(protubérance ocipitale externe).* ♦ **u gáy trong** (dt) (giải) Phần trũng sau sọ khỉ (ót) *(protubérance occipitale interne).* ♦ **u nần** (tt) Có u có nần, có nhiều mụt, nhiều cục, không liền lạc trơn bén: *Mặt mày u nần; củ khoai u nần.* ♦ **u thành** (dt) (giải) Xương sọ đỉnh đầu có răng cưa từ mỏ ác tới sọ khỉ *(bosse pariétale).* ♦ **u trán** (dt) Xương từ sống mũi gãy đến giữa đỉnh đầu *(bosse frontale).* ♦ **u u** (tt) Nổi lùm lùm lên một chút: *Đụng nhẹ nên mới u u thôi.* ♦ **u xương** (dt) (giải) Đầu hay cuối một khúc xương dài nổi lên để làm mấu xương này qua xương khác *(condyle).*

U (đdt) Tiếng con gọi mẹ: *U con đâu?* ♦ **u già** (dt) Người đàn bà trộng tuổi làm vú nuôi con người. ♦ **u em** (dt) Người đàn bà làm vú nuôi trẻ con.

U (tt) Đen tối, mù mịt, thầm kín: *Âm u.* ♦ **u ám** (tt) Tối tăm, chỉ ban ngày mà mặt trời bị mây đen che dày: *Trời u ám* • (B) Buồn bã, âu sầu, chỉ lòng người canh cánh nỗi rầu lo: *Bình minh chói lọi đâu đâu ấy, Còn chốn lòng em u ám hoài.* ♦ **u ẩn** (tt) Thầm kín, bị che giấu: *Mối tình u ẩn; nỗi u ẩn của dân đen.* ♦ **u bế** (tt) Bị nhốt giữ, giam giữ. ♦ **u bí** (tt) Sâu kín. ♦ **u buồn** (tt) Buồn dàu dàu: *Nhiều nỗi u buồn.* ♦ **u cốc** (dt) Hang tối: *ở tu trong u cốc.* ♦ **u cư** (đt) Lánh đời, ở ẩn: *U cư nơi sắn dã.* ♦ **u dương** (dt) Âm phủ và dương gian, cõi người chết và cõi người sống: *U dương đôi ngả.* ♦ **u điển** (dt) Kinh nhà Phật. ♦ **u độc** (dt) Một thân lánh đời, người ở ẩn một mình • (tt) Tối tăm và cô độc: *Cuộc đời u độc.* ♦ **u động** (dt) Cái động tối tăm: *Miền rừng núi có nhiều u động có người ở.* ♦ **u đường** (dt) Mồ mả, phần mộ. ♦ **u hiển** (dt) Tối và sáng • (B) Người chết và người sống: *Hữu tình ta lại gặp ta, Chớ nề u hiển mới là chị em* (K). ♦ **u hoan** (tt) Âm u ảm đạm, chỉ cảnh hay tình tối tăm buồn bã. ♦ **u hồn** (dt) Linh hồn người đã chết: *Một tấm u hồn phảng phất* • (đt) Vớt hồn người chết từ nơi bị cắm đến nơi chôn: *Làm lễ u hồn.* ♦ **u huyền** (tt) Tối tăm huyền bí, sâu xa khó hiểu: *Thế giới u huyền, triết lý u huyền.* ♦ **u kỳ** (đt) Âm thầm hẹn hò với nhau. ♦ **u linh** (dt) Nh. U hồn. ♦ **u mê** (tt) Mê muội, dại dột: *Cái đồ u mê!* • (R) Say mê đến mù quáng: *Bị lời ngon tiếng ngọt thét rồi u mê, nó bảo sao nghe vậy.* ♦ **u mê ám chướng** (tt) Nh. U mê (tiếng nhấn mạnh). ♦ **u minh** (tt) Tối và sáng • (R) Âm phủ và dương gian, tức cõi người chết và cõi người sống: *U minh đôi ngả khơi chừng, Một niềm sắt đá biết rằng thấu không?* (HT). ♦ **u minh** (tt) Tối tăm, mờ mịt: *Thế giới u minh* ♦ **u muội** (tt) Tối tăm • (B) Nh. U mê. ♦ **u nhã** (tt) Êm ả thanh lịch: *Cảnh u nhã.* ♦ **u nhàn** (tt) Lặng lẽ thanh nhàn: *Cảnh sống u nhàn.* ♦ **u nhân** (dt) Người vui sống trong cảnh cô độc chỗ thanh vắng. ♦ **u phẫn** (dt) Nỗi hờn ngấm ngầm: *Ôm mối u phẫn trong lòng.* ♦ **u sầu** (dt) Âu sầu, nỗi buồn kín đáo trong lòng: *Giết nhau chẳng cái lưu cầu, Giết nhau bằng cái u sầu độc chưa?* (Co). ♦ **u tịch** (tt) Hoang vắng, tịch mịch: *Nơi u tịch.* ♦ **u tình** (dt) Mối tình thầm kín không nói được: *Nỗi u tình biết tỏ với ai hay?* ♦ **u tịnh** (tt) Lặng lẽ tịch mịch: *Chùa chiền là nơi u tịnh.* ♦ **u tù** (tt) Kẹt bí, bị giam, bị nhốt không lối thoát: *Trong cảnh u tù.* ♦ **u tư** (dt) Trầm ngâm nghĩ ngợi: *Ngồi u tư một mình.* ♦ **u thành** (dt) Khám giam có thành cao • (B) Sầu thành, nỗi buồn chất chứa to lớn. ♦ **u thâm** (tt) Nh. Thâm u. ♦ **u trầm** (tt) Âm u trầm lặng, sâu xa kín đáo: *Vẻ đẹp u trầm.* ♦ **u trệ** (tt) Sầm uất, che lấp, xập xệ, lôi thôi: *Nhà cửa u trệ.* ♦ **u u** (tt) Lờ mờ. ♦ **u u minh minh** (tt) Mờ mịt, tối tăm: *Thoạt đầu, trời đất u u minh minh, chưa có sinh vật.* ♦ **u uẩn** (tt) Nh. U ẩn. ♦ **u uất** (tt) Sầm khuất, tối tăm: *Ở chỗ u uất* • (B) Bực tức, không nói ra được: *Nỗi niềm u uất.* ♦ **u uyên** (tt) Sâu xa, thâm thúy: *Nghĩa lý u uyên của kinh Phật.* ♦ **u ức** (tt) Nh. U phẫn. ♦ **u vi** (tt) Nh. U huyền. ♦ **u xù** (bt) Xốc xếch, xẹo xệ, lôi thôi, không vén khéo sạch sẽ: *Bộ tịch u xù, nhà cửa u xù; ăn mặc u xù.*

U DU (dt) Loại cỏ trường niên, mọc từng bụi, lá dài và dày hơn lá tranh, giữa có lòng máng; chùm tụ tán mọc từ giữa bụi có cọng cao độ 7-8 tấc, hoa xòe ra như cây dù (ô): *Bồng em tới đám u du, Mua một cây dù che nắng che mưa* (cd).

U MẶC (dt) Cách bao biếm những thói hư tật xấu của đời bằng lời lẽ trang nghiêm nhưng có tính cách khôi hài *(humour).*

U NU ÚC NÚC (tt) X. Ú na ú nần.

Ù (tt) Cg. Ú, mập lắm: *Mập ù, anh ơi ù, chị Ba ù.*

Ù (trt) Nh. U: *Chạy ù về nhà.*

Ù (đt) (bạc) Tới, ăn được lá bài thuốc cuộc.

Ù (trt) Tiếng kéo dài vang tai: *Gió thổi ù* • (đt) Gầm, tiếng sấm: *Ông ù* • (R) Ngơ ngẩn, không hiểu chi cả: *Ai ù, ta cạc ta chơi, Thú ta, ta biết, việc trời trời hay* (cd). ♦ **ù cạc** (tt) Bơ bơ, bộ ngơ ngẩn không hiểu chi ráo: *Ù cạc như vịt nghe sấm.* ♦ **ù lì** (tt) Lầm lì, trơ trơ, không đếm xỉa chi

cả: *Ù lì bất động.* ♦ **ù ờ** (tt) Khù khờ, bơ bơ, chẳng biết chi cả: *Bộ tịch ù ờ.* ♦ **ù tai** (trt) Rầy tai: *Cãi ù tai.* ♦ **ù ù** (trt) Cg. Vù vù, tiếng vo vo bên tai: *Gió thổi ù ù.* ♦ **ù ù cạc cạc** (trt) Tiếng sấm và tiếng vịt kêu • (tt) Ngơ ngơ ngẩn ngẩn, chẳng hiểu chi cả, ai làm gì cũng mặc. ♦ **ù xịa** (tt) Ba phải, sao cũng được, không có ý kiến: *Tính người ù xịa.*

Ú (đt) Bỏ một nơi, không để ý đến: *Quần áo mặc đơ rồi ú đó.*

Ú (tt) Nh. Ủ: *Mập ú* • Nói về heo (lợn) bắt đầu có mỡ dày, mập béo (kiêng tiếng mập): *Nuôi cho ú; đợi nó ú rồi g ả* (kiêng tiếng bán) • (R) Giàu to, đầy, tràn: *Giàu ú, đầy ú.* ♦ **ú na ú nần** (tt) U nu úc núc, có khúc có đẫn, mập (béo) lắm: *Bộ ú na ú nần.* ♦ **ú nú** (tt) Cg. Úc núc, ú lắm, mập (béo) lắm: *Con heo (lợn) bữa nay ú nú.* ♦ **ú quay** (tt) Mập (béo) tròn: *Ú quay ra đó.* ♦ **ú sụ** (tt) Bóc kẻ, rất giàu: *Giàu ú sụ.* ♦ **ú ụ** (tt) To, nhiều, chất đống: *Giàu ú ụ, to ú ụ.*

Ú (đt) Tên thứ bánh bằng nếp, gói thành 4 góc nhọn rồi luộc: *Bánh ú.*

Ú (đt) Một bực đàn (đờn) cổ điển: *Cậu hờn cậu kéo tè te, Ú liu xang xự, xang xê liu hồ* (cd).

Ú Ớ (trt) Không ra lời, cách nói không cử động được hàm dưới: *Nói ú ớ.*

Ú Ử (trt) Nh. Ú ớ.

Ủ (đt) Tủ lên, đậy kín cho hầm hơi: *Ủ đậu làm tương, ủ xôi đặt rượu, ủ thuốc lá* • (R) Ấp, úm cho ấm: *Ấp ủ.* ♦ **ủ con** (đt) Cặp con trong hai cánh cho ấm: *Gà mái ủ con.* ♦ **ủ mốc** (đt) Đậy cho hầm hơi nổi mốc: *Đem đậu đi ủ mốc.* ♦ **ủ nấm** (đt) Chất rơm thành mô dài, rưới nước thường thường và đậy lại cho ra nấm rơm.

Ủ (đt) Xụ xuống, về mặt buồn bã: *Mặt ủ mày chau.* ♦ **ủ dột** (đt) Sa sầm, vẩn vũ; không sáng sủa tạnh ráo: *Trời ủ dột* • (B) Âu sầu, buồn bã, có vẻ hoang vắng: *Mặt mày ủ dột; Ra về thấy cảnh thêm thương, Nhành mai ủ dột vách tường nhện giăng* (cd). ♦ **ủ dợp** (đt) Nh. Ủ dột. ♦ **ủ ê** (đt) Xót xa buồn thảm: *Người buồn ta cũng ủ ê, Sao bằng niềm nở, dã dề làm mui* (cd). ♦ **ủ rũ** (tt) Héo xào: *Mất nước, cây cối ủ rũ* • Rũ rượi, dã dượi, vẻ buồn bã: *Bộ ủ rũ, tâm hồn ủ rũ.* ♦ **ủ ỷ** (tt) Âm ỷ muốn bệnh, trong mình không yên: *Bộ ủ ỷ muốn đau.*

Ụ (đt) Mô đất cao: *Đắp ụ* • Bãi sông lài để kéo thuyền lên sửa: *Chống thuyền vô ụ* • Hãng sửa tàu, sơn tàu: *Đứng ngày tàu vô ụ* • (lóng) Ở nhà luôn, chẳng làm chi cả: *Lúc này nằm ụ.*

Ụ (đt) X. Nò: *Ngồi ụ.*

Ụ (trt) Lắm, quá mức thường: *Béo ụ, đầy ụ, giàu ụ.* ♦ **ụ ị** (tt) Phục phịch, bộ nặng nề vì quá mập (béo): *Tướng đi ụ ị.*

UA ÚA (tt) X. Úa úa.

ÙA (bt) Tràn vào, xông mạnh vào: *Bọn cướp ùa vào nhà; vỡ bờ, nước ùa vào xóm.* ♦ **ùa ạt** (trt) X. Ào ạt và Ồ ạt.

ÚA (tt) Héo vàng (dầu tưới hay rưới nước vào, cũng không tươi lại): *Lá úa sắp rụng; rau úa thì bỏ.* ♦ **úa úa** (tt) Cg. Ua úa, hơi úa, sắp úa: *Thuốc (lá) vừa úa úa thì hái vô ủ.*

ỦA (tht) Cg. Ụa, tiếng la ngạc nhiên: *Ủa! Sao vậy?* ♦ **ủa ủa** (tht) Tiếng la ngạc nhiên cách quýnh quýu: *Ủa ủa giống chi treo? Ô ô! Chó mắc lẹo NT.*

ỤA (tht) X. Ủa: *Ụa! Còn cái này nữa.*

ỤA (đt) Ọe, ọc, tiếng phát ra khi buồn mửa, bắt mửa: *Thấy bất ụa.* ♦ **ụa khan** (đt) Nhợn và bắt ụa mãi, nhưng chẳng mửa ra được: *Đàn bà chửa hay ụa khan.* ♦ **ụa mửa** (đt) Ụa rồi mửa ra: *Say đã đời rồi ụa mửa* • Ụa khan, nói cốt đồng vừa được hồn ma nhập vào, sắp xưng tên: *Hễ nghe tiếng chuông thì ụa mửa* • Lời chê bai quá tệ: *Ăn mặt thấy bất ụa mửa.*

UẦY (tht) X. Ủy.

UẨN (bt) Chứa, giấu cất; sâu kín • (Phật) Những yếu tố của sự sống chết, luôn luôn che lấp chân lý: *Ngũ uẩn, sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn.* ♦ **uẩn súc** (tt) Súc tích, chứa đựng nhiều: *Cái học uẩn súc.* ♦ **uẩn tạ** (đt) Chứa đựng, chất chứa. ♦ **uẩn tàng** (đt) Chứa giấu, cất để. ♦ **uẩn tích** (đt) Nh. Uẩn súc.

UẤT (tt) Bế tắc, bí tức, ứ đọng, không thông: *Bón uất, ưu uất* • Thạnh, rậm rạp: *Sầm uất.* ♦ **uất ấn** (đt) Tâm sự, nỗi niềm mong muốn chất chứa trong lòng không thỏa mãn và không tiện nói ra: *Còn nhiều uất ấn.* ♦ **uất ấp** (tt) Buồn rầu, xót xa. ♦ **uất chứng** (tt) (Đy) Bệnh do tỳ vị yếu, hư hàn, làm ngưng trệ tiêu hóa, sinh đàm uất, hỏa uất, khí uất, huyết uất, thấp uất và nhiệt táo uất. ♦ **uất đào** (tt) Bùi nhùi, bực rức. ♦ **uất hận** (đt) Sự tức giận không nói ra được, chờ ngày trả nửa: *Lòng đầy uất hận.* ♦ **uất kết** (đt) Kết tụ, chất chứa vì chưa thỏa, chưa nguôi: *Hận sầu uất kết trong lòng.* ♦ **uất kim** (đt) (thực) X. Nghệ. ♦ **uất khí** (bt) Chứng no hơi, mắc nghẹn: *Bị uất khí* • Nư giận tràn đầy, giận ấm ách: *Lòng tràn uất khí.* ♦ **uất muộn** (tt) Tức giận và sầu muộn. ♦ **uất não** (tt) Nh. Uất muộn. ♦ **uất nộ** (tt) Tức ấm ách, giận cành hông: *Uất nộ xung thiên.* ♦ **uất nhục** (tt) Tức giận vì mang nhục: *Chịu điều uất nhục.* ♦ **uất phẫn** (tt) Nh. Uất nộ. ♦ **uất tắc** (tt) Bí tức, tức quá mà không nói ra được. ♦ **uất ức** (tt) Oan ức, ức lòng khôn tả: *Uất ức đến khóc.*

UẤT TRÌ (đt) Tên một họ người Trung Hoa: *Uất Trì Cung* • (bt) Dốt, người dốt: *Nhè Uất trì mà cậy viết thơ; Việc đó, tôi uất trì.*

ÚC (đt) (động) Tên thứ cá nước ngọt không vảy, đầu giẹp, da trắng, có hai ngạnh dài: *Cá úc.*

ÚC NÚC (tt) X. Ú nú.

ỤC (trt) Sạt, vỡ bật dưới đáy: *Thùng nước vỡ ục; đề vỡ ục* • (đt) Trào mạnh ra: *Máu ục ra đầy miệng.* ♦ **ục ục** (trt) Cg. Ùng ục, tiếng nước sôi, hay tù trong bầu trúc ra hoặc chen ùa vào khi cái bầu bị nhận dưới nước.

ỤC (đt) Cg. Ọc, dộng, thoi, lọi, nắm tay lại đánh mạnh: *Ục cho mấy đấm.*

ỤC ỊCH (trt) Tiếng heo (lợn) kêu • Ọc ạch: *Ăn no, ục ịch trong bụng* • Phục phịch, nặng nề: *Đi ục ịch.*

ỤC NỤC (tt) X. Ú nú.

UẾ (tt) Rậm rạp, dơ dáy, hôi hám, xấu xa: *Nhơ uế, ô uế, tẩy uế.* ♦ **uế đức** (đt) Đức xấu, tính xấu. ♦ **uế khí** (đt) Nh. Trược khí. ♦ **uế nang** (đt) Cái túi đựng đồ dơ • (B) Con người, thân thể người đời. ♦ **uế sử** (đt) Sử chép cách tư vị • Tiểu sử kẻ gian nhờ thế lực hay tiền bạc mà được tô điểm, thêu dệt cho ra tốt. ♦ **uế tạp** (tt) Dơ dáy lộn xộn: *Đồ uế tạp, nơi uế tạp.* ♦ **uế trược** (tt) Dơ dáy, bẩn thỉu:

U

Nơi thờ phượng, không nên để đồ uế trược. ♦ **uế vật** (dt) Vật nhơ nhớp, dơ dáy: *Không nên vất uế vật ngoài đường.*

UỂ OẢI (tt) Mỏi mệt, đờ đẫn, lờ đờ, dáng người chậm chạp, thiếu sốt sắng, hăng hái: *Bộ uể oải, làm việc cách uể oải.*

UI (tht) Ôi, tiếng la đau: *Ui! Véo đau điếng.* ♦ **ui cha** (tht) Ôi cha, tiếng kêu than khi đau đớn: *Ui cha! Nhẹ tay giùm chút.*

UI UI (tt) Mát trời, không nắng hoặc nắng dịu: *Nắng ui ui, trời ui ui* • En en, lành lạnh, chưa dứt cữ rét: *Rét ui ui.*

UI UI (trt) Hùi hùi, tiếng đuổi súc vật.

UI ÚI (tt) X. Úi úi.

UI ỦI (trt) X. Ủi ủi.

ÚI (tt) Mệt và nổi lờ đờ trên mặt nước: *Đi vớt cá úi.*

ÚI (tht) Ối, úy, tiếng kêu than hay ngạc nhiên • Ối, tiếng than dài hay la dứt: *Úi! còn khổ nào bằng? Úi! hay cùng gì.* ♦ **úi chà** (tht) Cg. Úy chà, tiếng la ngạc nhiên: *Úi chà úi chà, úi chà chà! Chồng vợ khen thay rất thuận hòa* (Vd). ♦ **úi chà chà** (tht) X. Úi chà. ♦ **úi châu cha** (tht) Cg. Úi chu choa, tiếng la ngạc nhiên, cho là quá lắm: *Úi châu choa! thấy mà ngán.* ♦ **úi chu choa** (tht) X. Úi châu cha. ♦ **úi giời** (tht) Ối trời, úy trời, tiếng kêu trời khi đau đớn, tỉnh ngộ hay cho là việc quá lắm: *Úi giời! Chết con.* ♦ **úi úi** (tht) X. Úy úy.

ÚI ÚI (tt) Cg. Ui úi, X. Ui ui (nghĩa 2).

ỦI (đt) Là, đè cho thẳng: *Bàn ủi, giặt ủi.* ♦ **ủi đồ** (đt) Ủi quần áo và mọi thứ bằng hàng giẻ: *Đốt thanủi đồ.*

ỦI (trt) Ẩm nhừ: *Cỏ ủi, rạ ủi.*

ỦI ỦI (trt) Cg. Ui ủi, ê ê, đau ran ran: *Đau ủi ủi.*

ỦI ỦI (trt) X. Ui ui *(trt)*.

ŨI (đt) Dùng mỏ xốc đất lên: *Heo ũi; xe ũi đất* • (R) Đụng và đẩy bừa tới: *Bị xe ủi.*

UY (bt) X. Oai.

UY LUY (đt) (thực) Cg. Uy nhuy, loại cỏ mọc trên núi hay ngoài đồng, thân cao lối 1m, lá hình soan, hoa nhỏ trắng và xanh lợt mọc ở kẽ lá; rễ được coi là một loại sâm, được dùng chế thuốc bổ phổi *(Crucianella angustifolia)*.

UY NHUY (đt) (thực) X. Uy luy.

ỪY (trt) Cg. Ầy, dạ, vâng, tiếng tỏ sự đồng ý: *Hội đồng ừy (oui).*

ÚY (tht) X. Úi: *Úy! lạ dữ be.*

ÚY (đt) Bậc sĩ quan (quan võ) thấp nhất (trên hạ sĩ quan): *Cấp úy, đại úy, chuẩn úy, thiếu úy, trung úy.* ♦ **úy lệnh** (đt) Văn võ, quan văn và quan võ: *Đặt ra úy lệnh rõ ràng, Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ gìn QSDC.*

ÚY (đt) Sợ: *tham sinh úy tử* • Phục: *Hậu sinh khả úy.* ♦ **úy cụ** (đt) Kinh sợ, sợ hãi: *Đem lòng úy cụ.* ♦ **úy kính** (đt) Kính sợ: *Úy kính thầy học.* ♦ **úy kỵ** (đt) Kiêng sợ: *Úy kỵ quan quyền.* ♦ **úy phục** (đt) Sợ và phục tòng: *Úy phục người ngay thẳng.*

ÚY (đt) X. Ủy: *Ủy lạo, tuyên úy.*

ÚY (tht) Cg. Úy và Úi (X. Úi): *Úy! coi gì đây?* ♦ **úy úy** (tht) X. Úi úi.

ỦY (đt) Giao, phú thác việc làm: *Cao ủy, huyện ủy, thành ủy, xứ ủy* • Bỏ, suy kém: *Suy ủy* • Cong vạy, ngoắt ngoéo: *Ủy khúc* • Chất chứa: *Ủy súc* • Cuối cùng: *Nguyên ủy.* ♦ **ủy ban** (đt) Nhóm người được đề cử hay bầu cử để làm một việc chuyên môn do đoàn thể giao phó: *Ủy ban tổ chức, ủy ban khánh tiết.* ♦ **ủy chính** (đt) Giao quyền hành chính: *Trước khi công du, thủ tướng ký nghị định ủy chính cho một vị tổng trưởng.* ♦ **ủy đốn** (tt) Suy yếu: *Chính sự ủy đốn.* ♦ **ủy giao** (đt) Giao phó, phó thác: *Ủy giao trọng trách.* ♦ **ủy hội** (đt) Nh. Ủy ban: *Ủy hội quốc tế đình chiến.* ♦ **ủy khiển** (đt) Sai đi làm một việc mà mình giao phó cho. ♦ **ủy khuất** (đt) Giỏi mà bị mai một • (đt) Sự oan ức: *Ôm điều ủy khuất trong lòng.* ♦ **ủy khúc** (tt) Éo le, ngoắt ngoéo: *Nhiều điều ủy khúc.* ♦ **ủy mị** (tt) Mềm mại, yếu kém: *Văn chương ủy mị.* ♦ **ủy nhiệm** (đt) Nấy trách nhiệm; giai công việc cho một người mà mình nhận hết trách nhiệm: *Ủy nhiệm người đi lãnh tiền.* ♦ **ủy nhiệm chỉ mệnh** (đt) Ủy nhiệm một người trong một công tác, với điều kiện người ấy phải luôn luôn lãnh chỉ thị của đoàn thể; nếu trái lệnh, bắt buộc phải từ chức với lá đơn viết và ký tên sẵn khi lãnh sự ủy nhiệm: *Thường, khi ra tranh cử nghị sĩ, đảng viên phải ký tên sẵn một lá đơn từ chức để lãnh ủy nhiệm chỉ mệnh mới được sự ủng hộ của đảng khi tranh cử.* ♦ **ủy nhiệm thư** (đt) Cg. Ủy nhiệm trang, giấy chứng nhận sự ủy nhiệm: *Thường, một sứ giả đi công tác ở một nước khác, đều trình ủy nhiệm thư của chính phủ mình cho vị quốc trưởng nước ấy.* ♦ **ủy nhiệm trạng** (đt) Ủy nhiệm thư. ♦ **ủy phái** (đt) Nh. Ủy khiển. ♦ **ủy quyền** (đt) Nấy quyền, giao quyền cho người nào trong một công tác đặc biệt, một phạm vi nhất định: *Chủ phố ủy quyền một người thơ ký đi thâu tiền phố.* ♦ **ủy súc** (đt) Chứa đựng, chất chứa. ♦ **ủy tích** (đt) Nh. Ủy súc. ♦ **ủy tùy** (đt) Dùa theo, hùa theo. ♦ **ủy thác** (đt) Nh. Ủy giao. ♦ **ủy trị** (đt) Giao quyền cai trị: *Dưới chế độ quốc tế quản thác, Liên hiệp quốc có thể ủy trị một nước thiếu khả năng tự vệ cho một nước mạnh khác.* ♦ **ủy viên** (đt) Nhân viên một ủy ban: *Ủy viên tài chánh.* ♦ **ủy xá** (tt) Ung dung tự đắc.

ỦY (đt) Cg. Úy, an ủi, vỗ về: *An ủy, han ủy, tuyên ủy.* ♦ **ủy dụ** (đt) Vỗ về, dùng lời dịu ngọt làm cho người yên dạ: *Ủy dụ dân tỵ nạn.* ♦ **ủy lạo** (đt) Yên ủi, dùng lời dịu ngọt (đôi khi có quà biếu) làm cho người đỡ khổ: *Ủy lạo thương binh.* ♦ **ủy vấn** (đt) Thăm lom, yên ủi: *Ủy vấn khách lạ.*

UỴCH (trt) Bịch, đụi, tiếng ngã hay tiếng đấm: *Ngã cái uỵch, đấm cái uỵch* • (R) (đt) Bịch, thụi, đấm (thoi): *Uỵch cho mấy cái.*

UYÊN (đt) Vực sâu, nơi có nước sâu • (B) Sâu xa, sâu rộng: *Thiên uyên.* ♦ **uyên áo** (tt) Sâu xa, kín đáo. ♦ **uyên bác** (tt) Sâu xa, rộng rãi: *Học vấn uyên bác.* ♦ **uyên chi** (đt) Nghĩa lý thâm trầm. ♦ **uyên huyền** (tt) Nh. Uyên áo: *Nghĩa lý uyên huyền.* ♦ **uyên khoáng** (tt) Nh. Uyên bác. ♦ **uyên lự** (đt) Lo xa: *Để nhiều công uyên lự.* ♦ **uyên mặc** (tt) Trầm tĩnh, ít nói nhưng suy nghĩ nhiều: *Tính người uyên mặc.* ♦ **uyên mưu** (đt) Mưu sâu: *Mắc uyên mưu của địch.* ♦ **uyên nguyên** (đt) Nguồn nước sâu • (B) Cội rễ sâu xa: *Tìm uyên nguyên của đạo.* ♦ **uyên nhã** (tt) Sâu sắc nhưng trang nhã: *Tính người uyên nhã.* ♦ **uyên nho** (đt) Nhà nho học rộng: *Thời bị trị, nhiều uyên nho về vườn ở ẩn.* ♦ **uyên tẩu** (đt) Vực sâu và đầm lầy • (B)

Nơi chất chứa, tập họp. ♦ **uyên tuyền** (đt) Suối sâu. ♦ **uyên tùng** (đt) Nh. Uyên tẩu. ♦ **uyên thâm** (tt) Sâu rộng: *Học thức uyên thâm.* ♦ **uyên thúy** (tt) Thâm thúy, sâu thẳm: *Cái nghĩa uyên thúy của lời xưa.* ♦ **uyên viễn** (tt) Sâu xa: *Nghĩa lý uyên viễn.* ♦ **uyên ý** (đt) Ý chí cao xa: *Vâng lãnh uyên ý.*

UYÊN ƯƠNG (đt) (động) Cg. Oan ương, loại chim gần bằng con vịt, lông vàng mà có vè, đầu hồng, mỏ biếc, cánh và đuôi đen, chân đỏ, ở cổ có lông trắng dài thòng xuống đến đuôi; con trống con mái gác cổ nhau mà nằm, khi bay thì sát cánh nhau; khi một con chết hay bị bắt, con kia tương tư mà chết: *Uyên ương chia rẽ bấy nay, Lạc bầy chấp cánh, hẹn ngày giao loan* T. Phố.

UYỂN (đt) Uốn theo, chiều theo; y như. ♦ **uyển chuyển** (tt) Linh động, tùy việc, tùy nơi, tùy lúc mà làm, không máy móc: *Làm việc phải uyển chuyển.* ♦ **uyển nhiên** (trt) Y như.

UYỂN (đt) Vườn: *Ngự uyển, thượng uyển* • (B) Nơi tụ họp: *Văn uyển.*

UYỂN (tt) Đẹp đẽ, dịu dàng: *Uy uyển.* ♦ **uyển chuyển** (tt) Mềm mại, dịu dàng: *Thân hình uyển chuyển, tướng đi uyển chuyển.* ♦ **uyển dung** (đt) Dung nhan đẹp đẽ. ♦ **uyển nhã** (tt) Dịu dàng phong nhã. ♦ **uyển từ** (đt) Lời nói hay, đẹp. ♦ **uyển ước** (trt) Chắm rãi rõ ràng (nói năng).

UM (đt) Nấu đậy hầm với lửa riu riu: *Lươn um.* ♦ **um dừa** (đt) Um với nước cốt dừa: *Lươn um dừa.* ♦ **um tương** (đt) Um với tương: *Rắn hổ um tương.*

UM (trt) Cg. Om, rùm, có tiếng động to và nhiều: *La um, làm um.* ♦ **um sùm** (trt) X. Om sòm.

UM (tt) Rậm, sặm: *Xanh um.* ♦ **um tùm** (bt) Rậm rì và dài: *Râu mọc um tùm; Cỏ um tùm ta rón chân qua.*

ÙM (đt) Ăn (tiếng trẻ con): *Ùm đi con.* ♦ **ùm beng** (đt) Tiếng dỗ cho trẻ con ăn: *Hả miệng, ùm beng.*

ÙM (trt) Tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Nhảy ùm xuống sông.*

ÚM (đt) Ấp, ôm cho ấm: *Gà úm con; được chồng úm.* ♦ **úm ấp** (đt) Nh. Úm: *Được úm ấp luôn.*

ÚM BA LA (trt) Án bát nhã, câu thần chú *(omani).*

ỦM THỦM (tt) Ẩm thấp, nhỏ thấp, tối tăm, không khoảng khoát: *Cái nhà ủm thủm.*

UN (đt) Đốt cho có khói: *Gom đống lại rồi un; đống un* • (R) Vẫy thành đống: *Un đống lại* • (B) Cg. Hun, rèn đúc. ♦ **un đúc** (đt) Rèn đúc, đào luyện: *Un đúc tinh thần; un đúc nhân tài.* ♦ **un khói** (đt) Đốt cho có khói nhiều: *Un khói cho muỗi sợ.* ♦ **un muỗi** (đt) Đốt đống un cho muỗi bay đi nơi khác.

ÙN (đt) Ùa, xông vào, tràn tới: *Nước ùn vào nhà.* ♦ **ùn ùn** (trt) Ào ào, đùng đùng, tiếng gió thổi mạnh: *Gió ùn ùn thổi tới* • Rùng rùng, kéo nhau đi hay chạy một lượt: *Thiên hạ ùn ùn tới xem.*

ÙN (đt) Ứ lại, đọng lại thành đống: *Để rác ùn lên; công việc ùn lại.*

ÚN (đt) Nh. Ùn: *Để ún công việc.*

ÚN (trt) Gắng lên, rán lên: *Làm ún cho xong.*

ỦN (trt) Cg. Tủn, tiếng địt (sẩy trôn): *Địt cái ủn.*

ỦN ỈN (trt) Ột ột, tiếng lợn (heo) kêu: *Con gà cục tác lá chanh, Con lợn ủn ỉn đòi hành đòi tiêu* (cd).

UNG (tt) Vừa thúi (thối), chỉ trứng gà hay trứng vịt để lâu nên vữa và thúi: *Trứng ung.*

UNG (đt) Mụt nổi thành ghẻ độc: *Mụt ung.* ♦ **ung bướu** (đt) Cục thịt mềm, láng, nổi ngoài da. ♦ **ung độc** (đt) Mụt ghẻ độc. ♦ **ung thư** (đt) Mụt nhọt có đầu (ung) ngoài da và mụt nhọt không đầu (thư) lặn trong thịt • Mụt nhọt thật độc mọc trong thịt hoặc trong ngũ tạng, thường ăn lan và làm chết người: *Bệnh ung thư.* ♦ **ung xỉ** (đt) Chứng đau răng, chận răng có mủ hoặc máu, nóu sưng, làm nhức đầu nhức mắt. ♦ **ung xỉ tẩu mã** (đt) Chứng ung xỉ ăn lan thật lẹ, thịt nóu sứt vụn.

UNG (tt) Hòa dịu, êm ái. ♦ **ung dung** (bt) Khoan thai, bình tĩnh, thong thả, tự nhiên: *Trước việc lộn xộn như thế, ông vẫn ung dung bước ra.* ♦ **ung hòa** (tt) Êm thấm thuận hòa: *Cuộc sống chung được ung hòa.* ♦ **ung mục** (tt) Nh. Ung hòa.

ÙNG (đt) Vùng, khoảnh đất rộng có nhà: *Trong ùng đó, toàn là nhà lá.*

ÙNG ỤC (trt) X. Ục ục: *Nước sôi ùng ục.*

ÚNG (tt) Cg. Ủng, chín: *Thơm (dừa) úng* • (R) Chín rục, gần thúi (thối): *Chín úng, trái úng; thừa chua quá úng.* ♦ **úng đất** (trt) Nói nước ngập lâu, khiến đất mềm bấy: *Nước ngập úng đất.* ♦ **úng xịch** (tt) Úng lắm, đã rục: *Trái thơm úng xịch.*

ÚNG (tt) X. Ủng: *Úng bế, úng thủy.*

ỦNG (tt) X. Úng: *Chín ủng, nát ủng.*

ỦNG (tt) Cg. Úng, bí, tắc, không thông. ♦ **ủng bế** (tt) Bị lấp, bị bịt lại, không chảy ra được. ♦ **ủng tắc** (đt) Ngăn lấp, chận lại. ♦ **ủng thủy** (đt) Nước tù, nước đọng • (tt) Đọng nước: *Ruộng bị ủng thủy.* ♦ **ủng trệ** (tt) Trao trễ, không chạy: *Công việc ủng trệ.* ♦ **ủng ứ** (tt) Ứ đọng, dồn đống: *Hàng hóa ủng ứ lâu ngày.* ♦ **ủng xỉn** (tt) (lóng) Đen tối, xúi quẩy: *Thời vận ủng xỉn* • Xấu bụng, keo kiết: *Thằng đó ủng xỉn lắm.*

ỦNG (đt) Giày ống, thứ giày mũi quớt, cổ cao bọc cổ chân: *Đi ủng, mang ủng.*

ỦNG (đt) Ôm giữ, che chở: *Tiền hô hậu ủng.* ♦ **ủng hộ** (đt) Xúm bao bọc chung quanh • (B) Nâng đỡ, giúp đỡ: *Anh em xúm ủng hộ một người ra tranh cử.*

ÚP (đt) Chụp cái miệng xuống: *Úp cái chén cho ráo nước* • (R) Đậy lại: *Nồi đồng thì úp vung đồng, Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng Nai* (cd) • (B) Che giấu: *Úp mặt vào tường; lấy thùng úp voi* (tng) • (trt) Thình lình và mau lẹ: *Đánh úp.* ♦ **úp giá** (đt) Làm giá bằng cách đựng đậu xanh đã chà mỏng vỏ trong một khạp nứt, rưới nước thật nhiều và dằn vật nặng lên. ♦ **úp mở** (trt) Nửa kín nửa hở: *Nói úp mở; làm việc úp mở.*

ÚP THÚP (tt) Lụp xụp, nhỏ thấp: *Nhà cửa úp thúp.*

ỤP (đt) Úp xuống cách gọn gàng: *Ụp lại, ụp vôi* • (trt) Sập xuống: *Cái nhà đổ ụp* • (B) (bt) Lấy đại, làm vợ chồng cách lén lút để ra mặt, không cưới hỏi: *Đánh ụp; hai đứa nó đã ụp nhau rồi.*

ÚT (tt) Chót, rốt, sau cùng: *Áp út, con út, em út, ngón út; Anh là con trai út trong nhà, Anh đi nói vợ đường xa quê*

U

người (cd) • (R) Tiếng được thay cho tên người con út: *Nàng út, thằng út nhà tôi; giàu Út ăn, khó Út chịu.*

Út ít (tt) (đ): Nh. Út: *Út ít ma kể gì.* ♦ **út một** (hoặc **hai bai**) (đt) Tên gọi đứa (hoặc những đứa) con sanh rán sau đứa con đã kể là út. ♦ **út tiểu** (tt) Nhỏ xíu: *Để út tiểu, thằng út tiểu đó.*

ỤT (đt) Chùm tóc chừa lại sau ót: *Cái út.*

ỤT (trt) Tiếng kêu và tên một loại chim ăn đêm, mặt quặm xuống rất xấu xí: *Chim ụt* • (R) Tiếng mắng người có cái mặt khó thương và vô duyên: *Đồ chim ụt!* • (đt) Xụ, sa sầm, ra vẻ buồn giận: *Đánh ụt; hễ giận là ụt xuống.* ♦ **ụt mặt** (đt) Sa sầm, bùng thụng mặt và cúi gằm xuống: *Ụt mặt muốn khóc.*

ỤT ỊT (trt) Tiếng heo (lợn) kêu trong mũi mà vắn: *Ụt ịt ngửi con* • (tt) Mập béo khó coi: *Bộ ụt ịt như con lợn.*

UÔI (đt) X. Mặt uôi.

UÔM UÔM (trt) Um sùm, tiếng nhiều người nói: *Xúm nói chuyện uôm uôm.*

UỐN (đt) Bẻ từ từ theo một chiều: *Uốn lưỡi câu* • (B) Sửa, dạy, bắt vào khuôn phép: *Chiều uốn; uốn con ngay hồi còn trẻ.* ♦ **uốn cây** (đt) X. Uốn kiểng • Hơ cây gỗ dài trên đống lửa rồi dằn dưới đất cho ngay. ♦ **uốn cần** (đt) Hơ cây trúc có ngọn dài rồi uốn cho ngay để làm cần câu: *Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng, cá lần ra khơi* (cd). ♦ **uốn câu** (đt) Chặt ngạnh một sợi thép nhỏ rồi giũa đầu gần ngạnh cho nhọn, đoạn uốn cong thành lưỡi câu: *Ai từng lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá, uốn câu cho vừa* (cd). ♦ **uốn cong** (đt) Uốn cho cong: *Uốn cong thanh sắt* • (B) Viết sai sự thật: *Uốn cong ngòi viết.* ♦ **uốn éo** (đt) Nghiêng qua nghiêng lại, sửa bộ: *Đi mà uốn éo cái mình* • (B) Khi vầy khi khác, cố làm trục trặc, ép lòng người ta: *Có con gái được nhiều nơi hỏi cưới rồi uốn éo làm khó người ta.* ♦ **uốn kiểng** (đt) Cg. Uốn cây, uốn cây trồng làm kiểng (cảnh) chơi, theo một thế đã quy định hoặc theo hình thú vật. ♦ **uốn khúc** (bt) Bò lộn qua lại hay ẩn mình lên xuống: *Rắn bò uốn khúc; rồng uốn khúc.* ♦ **uốn lời** (đt) Cg. Uốn lưỡi, bào chuốt lời nói, nói cách khôn khéo hay đưa mị: *Đã thề quyết chẳng đổi dời, Nay anh nghe kẻ uốn lời thị phi* (cd). ♦ **uốn lưng** (đt) Khòm lưng • (B) Lòn cúi, nịnh bợ: *Uốn lưng co gối.* ♦

uốn lưỡi (đt) Hót lăn líu: *Chim quyên uốn lưỡi trên cành, Bởi anh ở bạc, Trời nào dành để anh* (cd) • (B) Nh. Uốn lời. ♦ **uốn mình** (đt) Bẻ mình, vặn mình, ẻn xương sống, vươn vai: *Nhảy sào, lực sĩ uốn mình xem rất đẹp; uốn mình muốn đau.* ♦ **uốn nắn** (đt) Uốn vật dài và nắn hình khối • (B) *Dạy dỗ, bắt vào khuôn phép: Uốn nắn nó cho nên người.* ♦ **uốn ngay** (đt) Uốn vật cong thành ngay: *Uốn ngay cái móc lại.* ♦ **uốn quanh** (đt) Chảy quanh quẹo theo lòng sông, lòng rạch: *Nao nao dòng nước uốn quanh* (K). ♦ **uốn ván** (đt) Hơ miếng ván trên lửa rồi uốn theo ý muốn • (y) Phong đòn gánh, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do vi trùng *tétanos* xâm nhập vào cơ thể bởi các vết thương, gây ra, khiến cơn bệnh ẻn xương sống, mắt và miệng giật, la từng tiếng rồi chết: *Sài uốn ván.*

UÔNG (tt) Sâu, rộng. ♦ **uông lãng** (đt) Sóng to cùng khắp. ♦ **uông lệ** (đt) Nước mắt dầm dề (đầm đìa). ♦ **uông mang** (đt) Nước lai láng, mênh mông. ♦ **uông uông** (trt) Rưng rưng, chan chan, dầm dề, đầm đìa: *Ngó theo nào có thấy, Đôi mắt lụy uông uông* (Vđ).

UỐNG (trt) Hớp chất lỏng vào miệng và nuốt vào bụng: *Ăn uống, nước uống; uống nước, uống rượu, uống thuốc.* ♦ **uống đắng** (đt) Uống thuốc: *Để còn non ngày, phải ăn cay uống đắng.* ♦ **uống nước** (đt) Uống luôn, uống hoài: *Sáng ra, thì uống nước như hũ chìm.* ♦ **uống thấm giọng** (đt) Uống chút ít cho bớt khô cổ. ♦ **uống thức ăn** (đt) Nhai thật lâu, thật kỹ cho nước miếng tiết ra hòa với thức ăn nhuyễn như nước mới nuốt vào cho dễ tiêu hóa và lợi dụng nước miếng làm vị thuốc trị bệnh: *Nhai thức uống, uống thức ăn* (lời thánh *Gandhi*).

UỔNG (trt) Phí, oan, đáng tiếc, tốn hao cách vô ích: *Cây người chuốt nả lau tên, Nhạn bay về đền, công uổng danh hư* (cd) • Cong vạy, chịu khuất. ♦ **uổng công** (trt) Tốn công vô ích: *Chẳng qua cơn số định, giận phiền uổng công* (cd). ♦ **uổng đoán** (đt) Xét đoán hay phân xử không công bình: *Bị uổng đoán, phải án oan.* ♦ **uổng lời** (trt) Phí lời nói, tốn công can thiệp hay răn dạy, khuyên lơn mà không có kết quả: *Nói uổng lời.* ♦ **uổng mạng (mệnh)** (trt) Oan mạng, mất mạng cách vô ích: *Không đáng chuyện, rủi chết uổng mạng.* ♦ **uổng pháp** (đt) Lạm dụng luật pháp; dựa vào pháp luật mà làm điều tà vạy. ♦ **uổng phí** (đt) Xài vô lối: *Uổng phí tiền tài.* ♦ **uổng tiền** (trt) Tốn tiền vô ích, mất tiền mà không có lợi: *Đồ dùng không đặng, mua uổng tiền.* ♦ **uổng tiếng** (trt) Nh. Uổng lời: *Năn nỉ uổng tiếng.* ♦ **uổng tử** (tt) Chết oan, không đáng chết mà chết: *Oan hồn uổng tử.*

Ư (đt) Chữ thứ 27 trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một nguyên âm.

Ư (trt) Sao, tiếng đặt ở cuối câu hỏi, nghi ngờ, than tiếc, trách móc, v.v...: *Học hành thế ư? Có thể như thế ư? Có tiền việc ấy mà xong nhỉ! Đời trước làm quan cũng thế ư?* N.C.Trứ.

Ư (trt) Làm sao ấy, tiếng đứng trước một tính từ để tăng nghĩa tính từ ấy: *Quá ư nhàm hiểm.*

Ư (trt) Tiếng trả lời nhụ nhựa khi còn say ngủ. ♦ **ư hữ** (trt) X. Ừ hữ. ♦ **ư ư** (trt) Tiếng trả lời nhụ nhựa khi được gọi dậy hoặc mớ, trong khi ngủ: *Gọi, mà nó cứ ư ư mãi.*

Ừ (trt) Cg. Ừa, Ờ hay À, tiếng trả lời với kẻ dưới hay ngang vai khi đồng ý nhận chịu: *Quan tam cũng ừ, quan tư cũng gật* (tng). ♦ **ừ à** (trt) Cg. Ừ ào, ừ hoặc à (đồng nghĩa), tiếng kể lại cái ý dễ dãi của mình hay của ai, trong một việc không quan trọng, để xuôi việc: *Cũng ừ à qua loa cho xong vậy mà.* ♦ **ừ ào** (trt) X. Ừ à. ♦ **ừ chừng** (trt) Ừ cầm chừng cho có tiếng, tỏ ra mình có mặt, có để ý: *Ừ chừng cho nó vui lòng kể tiếp.* ♦ **ừ è** (trt) Nh. Ừ à. ♦ **ừ hữ** (trt) Nhận hoặc hỏi lại, tức đối đáp qua lại: *Dặn mà nó không ừ hữ chi cả.* ♦ **ừ ừ** (trt) À, à, ờ ờ, ừa ừa, tiếng nhận chịu mau mắn: *Ừ ừ, cứ đi đi.*

Ứ (trt) Tiếng hơi từ phổi lồng lên, bị thanh quản chận lại mà phát ra: *Bị đấm kêu cái: ứ* • (đt) Đọng lại, bí, tắc không thông: *Cống nghẹt, nên nước ứ lại* • (trt) Tràn, đầy quá: *No ứ; để ứ cả đống.* ♦ **ứ đọng** (đt) Dồn lại một nơi, không tới được, không đưa đi được: *Xe cộ ứ đọng ở ngã tư; hàng hóa ứ đọng đầy kho.* ♦ **ứ họng** (trt) Tràn họng, no cành: *Ai nấy đi cả để tôi ăn ứ họng.* ♦ **ứ hơi** (trt) Dồn hơi lại, không ngả cho hơi thoát ra: *Té (ngã) thình lình, ứ hơi chết giấc* • Hết sức, quá lắm: *Một ứ hơi, lo ứ hơi, chạy tiền ứ hơi.* ♦ **ứ huyết** (trt) Ngưng huyết, máu ngưng trệ một nơi nào trong mình, không dẫn được: *Bị ứ huyết.* ♦ **ứ tắc** (tt) Nghẹt, bí, không chảy tới được, không đi tới được: *Đường sá ứ tắc, sông ngòi ứ tắc.* ♦ **ứ trệ** (đt) Tích tụ, đọng lại, không tiêu hóa, không chạy: *Đồ ăn ứ trệ trong bao tử; công việc ứ trệ.*

Ứ (trt) Cg. Hứ, tiếng cãi lại, tỏ ý không bằng lòng: *Ứ! ai chịu vậy?* ♦ **ứ hự** (trt) Tiếng than sau khi thở ra một hơi dài: *Ứ hự! Thấy sao chán quá!* • (đt) Chán ngấy, buồn phiền: *Quân tử, ứ hự thì đau* (người khôn, một cử chỉ không bằng lòng nhỏ nhặt cũng đủ xấu hổ). ♦ **ứ ừ** (trt) Tiếng phát ra không rõ lắm, tỏ ý không bằng lòng: *Ứ ừ! Vậy cũng khen là nhân đức.* ♦ **ứ ử** (trt) Nh. Ư ư.

ƯA (đt) Thích, muốn lắm: *Ưa ngọt, ưa gái, ưa lòe loẹt; Nắng không ưa, mưa không chịu* (tng); *Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa* (cd). ♦ **ưa đèn** (đt) Có ánh sáng của đèn mới nổi, mới đẹp: *Sắc mặt ưa đèn.* ♦ **ưa nàng** (đt) Được nắng giọi thường mới tốt, sớn sơ: *Cây ưa nắng mà trồng trong rập thì không lớn.* ♦ **ưa nhìn** (tt) Duyên dáng, mặn mà, ai cũng thích nhìn và càng nhìn càng đẹp: *Về mặt ưa nhìn.* ♦ **ưa thích** (đt) Ưa lắm, thích lắm: *Tiền bạc và danh vọng là những món được ưa thích nhất.*

ỪA (trt) X. Ừ.

ỪA (trt) Nhỉ ra, chảy ra từ từ: *Lệ ứa thấm khăn* • (trt) Nhiều, dư dật: *Thừa ứa; còn ứa ra đấy.* ♦ **ứa của** (trt) Của tiền thừa thãi, giàu lắm: *Tuy vậy, hắn cũng còn ứa của.* ♦ **ứa gan** (trt) Bẩy gan, sôi gan, giận lắm: *Thấy ứa gan.* ♦ **ứa lệ** (đt) X. Ứa nước mắt. ♦ **ứa lụy** (đt) X. Ứa nước mắt. ♦ **ứa mật** (trt) Nh. Ứa gan. ♦ **ứa nước mắt** (đt) Cg. Ứa lệ và Ứa lụy, nhỉ nước mắt từ từ ra: *Cảm động quá, ứa nước mắt.*

ỰA (đt) Cg. Ọc, sựa, ói ra: *Bú no quá, ựa ra; bị đánh, ựa cơm.*

ỨC (đt) Thèm thuồng, khao khát, muốn được như người ta: *Thấy bầy trẻ chơi ngoài sân, nó ức lắm; ám ức muốn nói.* ♦ **ức độ** (tt) Hăng, sung sức, muốn chọi, muốn đá với gà khác: *Gà ức độ.*

ỨC (đt) Ngực loài có cánh: *Ức chim, ức gà* • (R) Ngực con người: *Đánh bể ức, trói banh ức* • (đt) Ước, độ chừng. ♦ **ức thuyết** (đt) Điều định chừng theo ý riêng, thiếu căn cứ vững chắc: *Bảo rằng trên các hành tinh khác cũng có loài người như mặt đất là một ức thuyết.* ♦ **ức trắc** (đt) Liệu chừng, đoán khơi khơi. ♦ **ức trúng** (đt) Đoán trúng, liệu đúng việc.

ỨC (trt) Oan, tức tối trong lòng vì bị gán cho việc mà mình không có làm, không phải mình: *Ấm ức, oan ức, thậm ức, uất ức; xử ức* • (đt) Bắt ép, đè nén, hiếp đáp: *Ức hiếp.* ♦ **ức áp** (đt) Áp chế, đè nén: *Ức ép dân lành.* ♦ **ức át** (đt) Ngăn cản, chận đứng lại với sức mạnh, với quyền thế: *Dùng uy quyền mà ức át lòng dân.* ♦ **ức bách** (đt) Ép uổng: *Ức bách dân lành.* ♦ **ức bức** (đt) Ép buộc: *Ức bức người nạp của cho.* ♦ **ức chế** (đt) Áp chế, đè nén: *Bị ức chế quá, phải trốn đi.* ♦ **ức dương** (đt) Đè xuống và nâng lên, bóp chặt hay bóp lỏng • (B) Chê và khen. ♦ **ức hiếp** (đt) Hiếp đáp: *Ức hiếp người cô thế* • (thth) Oan ức, tức bực: *Xử như vậy, còn ức hiếp gì nữa không?* ♦ **ức lặc** (đt) Nh. Ức chế. ♦ **ức lòng** (tt) Oan ức trong lòng, bực tức trong lòng: *Có việc ức lòng; ức lòng nên mới nói ra.* ♦ **ức một** (đt) Đè nén cho đừng phô tài ra được, cho đừng ai biết tới: *Một nhân tài bị ức một.* ♦ **ức oan** (tt) Nh. Oan ức. ♦ **ức phẫn** (tt) Bực tức, căm giận. ♦ **ức phối** (đt) Bắt buộc đóng góp hay gánh vác một phần, cách ức hiếp. ♦ **ức tả** (đt) Bắt buộc viết ra, ép người phải viết lấy. ♦ **ức tắc** (đt) Loại ra, không dùng đến. ♦ **ức tình** (tt) Nh. Ức lòng: *Ức tình, phải đi kiện.* ♦ **ức tỏa** (đt) Làm nà tới cho người chịu thua: *Dùng uy lực ức tỏa người.* ♦ **ức uất** (tt) Nh. Uất ức.

ỨC *st.* Trăm ngàn: *Giàu bạc ức; biết ức triệu nào kể coh xiết* • (đt) Phỏng chừng, ước lượng: *Ức đoán* • Cung cấp: *Cung ức.* ♦ **ức đạt** (đt) Đạt chừng, ước chừng: *Khó ức đạt lòng người.* ♦ **ức đoán** (đt) Định chừng, lấy ý riêng mà đoán: *Ức đoán kết quả của việc làm.* ♦ **ức lượng** (đt) Cg. Ước lượng, phỏng đoán, nói phỏng chừng: *Mùa này, ức lượng 100 gia.* ♦ **ức quyết** (đt) Nhắm chừng mà đoán quyết: *Người đè dặt ít khi ức quyết.* ♦ **ức triệu** *st.* Hàng

ức hàng triệu, nhiều vô số: *Biết ức triệu nào mà kể.*

ỨC (đt) Ghi nhớ, liệu lượng, nghĩ đến: *Ký ức, tương ức.* ♦ **ức niệm** (đt) Nhớ lại, nghĩ đến: *Ức niệm thuở thiếu thời.* ♦ **ức tích** (đt) Nhớ việc xưa.

ỰC (trt) Tiếng kêu trong cổ khi nuốt ngụm to chất lỏng: *Nuốt cái ực; ừng ực* • Nuốt đại chất lỏng: *Ực vô cái một.* ♦ **ực ực** (trt) Cg. Ừng ực, tiếng nuốt chất lỏng từng ngụm to: *Nuốt ực ực.*

ỰC (đt) X. Ọi, ựa, sựa, sữa: *Em bé ực sữa.*

ƯNG (đt) Bằng lòng, vâng chịu: *Trống treo ai dám đánh thùng, Không ưng, ai dám đỏ mùng chung vô* (cd) • Đành vậy, thà là vậy: *Phải chi nhan sắc em còn, Anh lăn vô đó chiều lòn cũng ưng* (cd) • (trt) Đáng lẽ, phải như vậy: *Lý ưng.* ♦ **ưng bụng** (đt) Đành bụng, vừa ý, bằng lòng: *Anh làm vậy, tôi ưng bụng lắm.* ♦ **ưng chịu** (đt) Bằng lòng nhận: *Ưng chịu thỏa hiệp với điều kiện đó.* ♦ **ưng chuẩn** (đt) Bằng lòng chấp nhận: *Đơn được ưng chuẩn.* ♦ **ưng doãn** (đt) Nh. Ưng chuẩn. ♦ **ưng thuận** (đt) Thuận theo, bằng lòng: *Ưng thuận thì ký tên vào.* ♦ **ưng ý** (đt) Vừa ý; đành bụng: *Nó ưng ý chỗ nào thì gả chỗ đó.*

ƯNG (đt) Loại ó dữ, được nuôi và tập cho đi săn thịt: *Chim ưng.* ♦ **ưng khuyển** (đt) Chim mồi và chó săn • (thth) Đày tớ nhà sang được sai làm việc hung dữ, hiếp đáp người lành.

ƯNG AI (trt) Phải chi, tiếng vái vọng, cầu xin ao ước, trù ẻo: *Ưng ai thánh thần phò hộ cho tai qua nạn khỏi; ưng ai trái thị rớt bị bà già; ưng ai cho nó phải đòn.*

ỪNG ỰC (trt) X. Ực ực.

ỨNG (đt) Đáp lại, đối lại: *Báo ứng nhãn tiền; đáp ứng nhu cầu* • Hợp, thích hợp, đúng lúc: *Thích ứng, tùy cơ ứng biến* • Nổi lên, lên tiếng: *Hưởng ứng, tiếp ứng; ứng lên một loạt; đồng thinh tương ứng* • Cho mượn xài đỡ khi cần: *Ứng trước một số tiền rồi sau làm giấy tờ điều chỉnh* • (truyền) Nhập vô, chứng cho: *Linh ứng; cảm tất thông, cầu tất ứng; Nhờ ông ứng nên đoán trúng; có bà ứng nên cây xăm (thẻ) linh nghiệm.* ♦ **ứng biến** (đt) Xoay xở kịp lúc: *Tùy cơ ứng biến.* ♦ **ứng cấp** (đt) Cấp cho (khi cần): *Mượn tiền quỹ ứng cấp.* ♦ **ứng cơ** (đt) Tùy lúc, tùy việc mà đối phó: *Lấy sáng kiến mà ứng cơ, miễn đừng đi xa nguyên tắc.* ♦ **ứng cử** (đt) Cg. Ứng thí, đi thi: *Xuống Trường an ứng cử* • Ra tranh cử, nạp hồ sơ để được bầu cử: *Ứng cử hội đồng.* ♦ **ứng cứu** (đt) Tới cứu chữa: *Ứng cứu hỏa tai.* ♦ **ứng dụng** (đt) Đem ra dùng trong việc đúng với khả năng hay tính chất: *Ứng dụng một lý thuyết, một nguyên tắc, một phương thuốc.* ♦ **ứng đáp** (đt) Trả lời: *Ứng đáp như lưu (trả lời như nước chảy).* ♦ **ứng địch** (đt) Đối địch, đối phó với quân địch: *Đón đường ứng địch.* ♦ **ứng điềm** (đt) Bày điềm, cho thấy chiêm bao: *Nhờ thần linh ứng điềm mới biết.* ♦ **ứng đối** (đt) Đối lại liền, trả lời liền theo câu hỏi, câu đố: *Có tài ứng đối.* ♦ **ứng hành** (đt) Nh. Ứng dụng. ♦ **ứng hầu** (đt) Chực hầu, hầu một bên chực được sai khiến: *Có đông tôi tớ ứng hầu.* ♦ **ứng hiện** (đt) Hiện ra, bày ra rõ ràng: *Các điều ức đoán đã ứng hiện.* ♦ **ứng họa** (đt) Phụ họa, lên tiếng đồng ý, vùa theo: *Một tiếng xướng lên, hàng trăm tiếng ứng họa.* ♦ **ứng hưởng** (đt) X. Hưởng ứng. ♦ **ứng khẩu** (đt) Nói miệng, phát ra nói liền, không phải đọc trong giấy viết sẵn: *Thủ tướng ứng khẩu trả lời.* ♦ **ứng lên** (đt) Nổi lên, hô lên, la lên một lượt: *Họ ứng lên phản đối.* ♦ **ứng lệnh** (đt) Cg. Ứng mệnh (mạng), chực làm theo lời sai khiến: *Ở luôn đây ứng lệnh bề trên* • Làm theo lời sai khiến: *Phận kẻ dưới, dầu biết sái cũng phải ứng lệnh bề trên.* ♦ **ứng mạng (mệnh)** (đt) X. Ứng lệnh. ♦ **ứng mộ** (đt) Đăng tên đi theo cuộc chiêu mộ: *Ứng mộ nghĩa quân.* ♦ **ứng mộng** (đt) Cho thấy chiêm bao: *Chết oan, ứng mộng cho người nhà để được đem thây về chôn.* ♦ **ứng nghĩa** (đt) Đăng tên khởi nghĩa, theo một cuộc cách mạng: *Ứng nghĩa chống xâm lăng.* ♦ **ứng nghiệm** (tt) Có hiệu nghiệm, xảy ra đúng theo lời nói trước: *Thuốc uống vô mới vài tiếng đồng hồ đã ứng nghiệm; cái điềm hôm trước, nay đã ứng nghiệm.* ♦ **ứng phó** (đt) Đối phó kịp lúc: *Cần có tiền luôn luôn trong túi để ứng phó với việc bất ngờ.* ♦ **ứng sinh** (đt) Nhận lời mời. ♦ **ứng tiếng** (đt) Lên tiếng, phát lên nói: *Sau lời tuyên bố của chủ tịch, nhiều người ứng tiếng phản đối.* ♦ **ứng tiếp** (đt) Chực rước: *Cắt người đứng tại cửa ứng tiếp đàng trai* • (R) Tiếp tay, giúp đỡ, cứu trợ: *Kéo quân ứng tiếp đội tiền đạo đang bị vây.* ♦ **ứng tuyển** (đt) Tới cho người tuyển chọn; dự cuộc thi tuyển: *Đăng tên ứng tuyển* • Nh. Ứng cử (nghĩa 2). ♦ **ứng thế** (đt) Đối đầu với thế sự, đứng đợt với đời: *Tài trai ứng thế.* ♦ **ứng thí** (đt) Đi thi, dự cuộc thi: *Lên tỉnh ứng thí.* ♦ **ứng thời** (trt) Hạp thời, đúng lúc: *Khi cuộc vận động cho lòng dân đã chín muồi, thì ứng thời khởi nghĩa.* ♦ **ứng thù** (đt) Thù tạc, qua lại: *Ứng thù bặt thiệp.* ♦ **ứng trực** (đt) Cg. Trực, chực luôn tại chỗ đợi có việc thì làm: *Tại trụ sở, luôn luôn có người ứng trực.* ♦ **ứng trước** (đt) Cho mượn dùng đỡ trước: *Ứng trước một số tiền.* ♦ **ứng vận** (trt) Nh. Ứng thời. ♦ **ứng việc** (đt) Đợi sẵn, hễ có việc thì làm liền: *Cắt người ứng việc tại đây.* ♦ **ứng viện** (đt) Đáp lời cầu viện, tiếp cứu người theo lời xin: *Chở gạo ứng viện cho đồng bào bị nạn lụt.* ♦ **ứng vụ** (đt) Nh. Ứng việc.

ỬNG (đt) Hiện ra một màu giọt, (nhợt, nhạt, lợt): *Dan nắng, hai má ửng hồng; mây ửng vàng vàng* • (R) (tt) Hồng hồng: *Đỏ ửng, sáng ửng, vàng ửng.* ♦ **ửng đỏ** (đt) Trổ màu đỏ: *Bây giờ xanh, chừng chín thì nó ửng đỏ* • (tt) Hơi đỏ: *Mặt trời ửng đỏ.* ♦ **ửng hồng** (đt) Trở nên hồng: *Giú chừng hai bữa thì nó ửng hồng* • (tt) Hồng hồng: *Thoa chút son cho má ửng hồng.* ♦ **ửng ửng** (tt) Hây hây, hồng hồng: *Mắc cỡ, má ửng ửng.*

ƯỚC (đt) Mong mỏi, vái cho được: *Ao ước, mong ước, sách ước; Ước gì chung mẹ chung thầy, Để em giữ cái quạt này làm thân* (cd) • Hẹn hò, giao kết với nhau: *Bội ước, điều ước, giản ước, giao ước, hòa ước, hiệp ước, kết ước, khế ước, khoán ước, phụ ước, thất ước, thệ ước, thương ước; Trăm năm ước bạn chung tình, Trên trời dưới đất có mình với ta* (cd) • Ky cóp, tiện tặn: *Kiệm ước* • (trt) Cg. Ức, phỏng chừng, định trước qua loa: *Người đó, ước 30 tuổi* • (tt) Dịu dàng: *Uyển ước, xước ước* • Tóm tắt những điều cần: *Yếu ước.* ♦ **ước ao** (đt) X. Ao ước: *Cơm cha áo mẹ công thầy, Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao* (cd). ♦ **ước chi** (đt) Khoản chi tiêu dự ước, đính kết (sẽ rút trong ngân sách chung) (*dépense engagée*). ♦ **ước chừng** (đt) Độ chừng, tính phỏng: *Mùa này, huê lợi ước chừng 100 già.* ♦ **ước chương** (đt) Điều cam kết với nhau: *Ước chương Liên hiệp quốc.* ♦ **ước định** (đt) (pháp) Sự thỏa hiệp giữa bên nguyên và bên bị, không do tòa tuyên phán • (đt) Định chừng: *Ước định coi bao nhiêu*

• Hẹn hò: *Hai đàng ước định gặp nhau vào tuần tới.* ♦ **ước độ** (đt) Ước chừng, độ chừng: *Cái hồ ước độ 3 thước khối.* ♦ **ước gì** (trt) Giá gì, phải chi, lời ao ước: *Ước gì anh được võ phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan* (cd). ♦ **ước giá** (đt) Định giá trước với nhau. ♦ **ước hiệu** (đt) Dấu hiệu riêng của mỗi ngành (chỉ người trong ngành dùng và hiểu) *(signes conventionnels).* ♦ **ước hội** (đt) Hẹn hò gặp nhau: *Họ ước hội một mùa xuân tới* • (dt) Ngày hội đã định: *Ước hội của Ngưu Lang và Chức Nữ là đêm mồng 7 tháng 7 âm lịch mỗi năm.* ♦ **ước hôn** (đt) Đính hôn, giao ước, hứa hẹn gả cưới: *Cha mẹ hai bên đã ước hôn.* ♦ **ước khế** (đt) X. Khế ước. ♦ **ước khoản** (đt) Điều khoản của khế ước: *Chiếu ước khoản 5, khế ước ngày...* ♦ **ước lược** (tt) Đại khái, tóm tắt: *Những điều ước lược.* ♦ **ước lượng** (đt) Nh. Ước chừng và Ước độ: *Chiếc vòng này ước lượng 5 chỉ.* ♦ **ước mong** (đt) Nh. Mong ước. ♦ **ước mơ** (đt) X. Mơ ước: *Hoa thơm mất nhụy đi rồi, Còn hương đâu nữa mà người ước mơ* (cd). ♦ **ước muốn** (đt) Nh. Mong muốn. ♦ **ứng phó** (đt) Đối phó kịp lúc: *Cần có tiền luôn luôn trong túi để ứng phó với việc bất ngờ.* ♦ **ứng sính** (đt) Nhận lời mời. ♦ **ứng tiếng** (đt) Lên tiếng, phát lên nói: *Sau lời tuyên bố của chủ tịch, nhiều người ứng tiếng phản đối.* ♦ **ứng tiếp** (đt) Chực rước: *Cắt người đứng tại cửa ứng tiếp đàng trai* • (R) Tiếp tay, giúp đỡ, cứu trợ: *Kéo quân ứng tiếp đội tiền đạo đang bị vây.* ♦ **ứng tuyển** (đt) Tới cho người tuyển chọn; dự cuộc thi tuyển: *Đăng tên ứng tuyển* • Nh. Ứng cử (nghĩa 2). ♦ **ứng thế** (đt) Đối đầu với thế sự, đứng đợt với đời: *Tài trai ứng thế.* ♦ **ứng thí** (đt) Đi thi, dự cuộc thi: *Lên tỉnh ứng thí.* ♦ **ứng thời** (trt) Hạp thời, đúng lúc: *Khi cuộc vận động cho lòng dân đã chín muồi, t ì ứng thời khởi nghĩa.* ♦ **ứng thù** (đt) Thù tạc, qua lại: *Ứng thù bặt thiệp.* ♦ **ứng trực** (đt) Cg. Trực, chực luôn tại chỗ đợi có việc thì làm: *Tại trụ sở, luôn luôn có người ứng trực.* ♦ **ứng trước** (đt) Cho mượn dùng đỡ trước: *Ứng trước một số tiền.* ♦ **ứng vận** (trt) Nh. Ứng thời. ♦ **ứng việc** (đt) Đợi sẵn, hễ có việc thì làm liền: *Cắt người ứng việc tại đây.* ♦ **ứng viện** (đt) Đáp lời cầu viện, tiếp cứu người theo lời xin: *Chở gạo ứng viện cho đồng bào bị nạn lụt.* ♦ **ứng vụ** (đt) Nh. Ứng việc.

ỨNG (đt) Hiện ra một màu giọt, (nhợt, nhạt, lợt): *Dan nắng, hai má ửng hồng; mây ửng vàng vàng* • (R) (tt) Hồng hồng: *Đỏ ửng, sáng ửng, vàng ửng.* ♦ **ửng đỏ** (đt) Trổ màu đỏ: *Bây giờ xanh, chừng chín thì nó ửng đỏ* • (tt) Hơi đỏ: *Mặt trời ửng đỏ.* ♦ **ửng hồng** (đt) Trở nên hồng: *Giữ chừng hai bữa thì nó ửng hồng* • (tt) Hồng hồng: *Thoa chút son cho má ửng hồng.* ♦ **ửng ửng** (tt) Hây hây, hồng hồng: *Mắc cỡ, má ửng ửng.*

ƯỚC (đt) Mong mỏi, vái cho được: *Ao ước, mong ước, sách ước; Ước gì chung mẹ chung thầy, Để em giữ cái quạt này làm thân* (cd) • Hẹn hò, giao kết với nhau: *Bội ước, điều ước, giản ước, giao ước, hòa ước, hiệp ước, kết ước, khế ước, khoán ước, phụ ước, thất ước, thệ ước, thương ước; Trăm năm ước bạn chung tình, Trên trời dưới đất có mình với ta* (cd) • Kỳ cóp, tiện tặn: *Kiệm ước* • (trt) Cg. Ức, phỏng chừng, định trước qua loa: *Người đó, ước 30 tuổi* • (tt) Dịu dàng: *Uyển ước, xước ước* • Tóm tắt những điều cần: *Yếu ước.* ♦ **ước ao** (đt) X. Ao ước: *Cơm cha áo mẹ công thầy, Nghĩ sao cho bỏ những ngày ước ao* (cd). ♦ **ước chi** (đt) Khoản chi tiêu dự ước, đính kết (sẽ rút trong ngân sách chung) *(dépense engagée).* ♦ **ước chừng** (đt) Độ chừng, tính phỏng: *Mùa này, huê lợi ước chừng 100 giạ.* ♦ **ước chương** (đt) Điều cam kết với nhau: *Ước chương Liên hiệp quốc.* ♦ **ước định** (đt) (pháp) Sự thỏa hiệp giữa bên nguyên và bên bị, không do tòa tuyên phán • (đt) Định chừng: *Ước định coi bao nhiêu* • Hẹn hò: *Hai đàng ước định gặp nhau vào tuần tới.* ♦ **ước độ** (đt) Ước chừng, độ chừng: *Cái hồ đó ước độ 3 thước khối.* ♦ **ước gì** (trt) Giá gì, phải chi, lời ao ước: *Ước gì anh được võ phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan* (cd). ♦ **ước giá** (đt) Định giá trước với nhau. ♦ **ước hiệu** (đt) Dấu hiệu riêng của mỗi ngành (chỉ người trong ngành dùng và hiểu) *(signes conventionnels).* ♦ **ước hội** (đt) Hẹn hò gặp nhau: *Họ ước hội một mùa xuân tới* • (dt) Ngày hội đã định: *Ước hội của Ngưu Lang và Chức Nữ là đến mồng 7 tháng 7 âm lịch mỗi năm.* ♦ **ước hôn** (đt) Đính hôn, giao ước, hứa hẹn gả cưới: *Cha mẹ hai bên đã ước hôn.* ♦ **ước khế** (đt) X. Khế ước. ♦ **ước khoản** (đt) Điều khoản của khế ước: *Chiếu ước khoản 5, khế ước ngày...* ♦ **ước lược** (tt) Đại khái, tóm tắt: *Những điều ước lược.* ♦ **ước lượng** (đt) Nh. Ước chừng và Ước độ: *Chiếc vòng này ước lượng 5 chỉ.* ♦ **ước mong** (đt) Nh. Mong ước. ♦ **ước mơ** (đt) X. Mơ ước: *Hoa thơm mất nhụy đi rồi, Còn hương đâu nữa mà người ước mơ* (cd). ♦ **ước muốn** (đt) Nh. Mong muốn. nứt mộng đem ương xuống đất: *Những hột có chất ngọt hay béo thường được ương mộng để kiến đừng ăn.*

ƯƠNG (tt) Ở giữa: *Dạ ương, trung ương* • (R) *a)* Giốt, gần chín: *Ổi ương; b)* Lành bình, dở ròng dở lớn: *Con nước ương; c)* Lỡ dở, gần bướng, nửa khôn nửa dại: *Lương ương; tính ương.* ♦ **ương ách** (tt) Ba trợn, lăng nhăng, không đàng hoàng: *Tính người ương ách.* ♦ **ương dở** (tt) Gần dở lỏi thỏi: *Con người ương dở.* ♦ **ương gàn** (tt) Hay cố chấp vô lý, lắm khi bừa bãi lỏi thỏi: *Người ương gàn.* ♦ **ương ngạnh** (tt) Bướng bỉnh cứng đầu: *Đứa trẻ ương ngạnh.* ♦ **ương ương** (tt) Lương khương, lỡ dở, không ra bề gì: *Ương ương như tương sinh.* ♦ **ương ương gàn gàn** (tt) Không chừng đổi, khi vầy khi khác, dễ thì dễ quá, khó thì khó quá.

ƯƠNG (dt) Vạ, tai nạn: *Tai ương.* ♦ **ương ách** (tt) Tai họa: *Mắc ương ách giữa đàng.* ♦ **ương cữu** (dt) Nạn, tai nạn. ♦ **ương dân** (dt) Dân mắc nạn.

ƯỚP (đt) Chà xát hay để chung lộn thức ăn thức uống với chất có hương có vị cho thấm qua: *Ướp thịt, ướp cá, ướp trà; hương xông xạ ướp.* ♦ **ướp hoa** (đt) Ướp với hoa cho có mùi thơm: *Trà ướp hoa* • (R) Xức thật nhiều nước hoa: *Xấu, đem ướp hoa cũng xấu.* ♦ **ướp lài** (đt) Ướp với bông lài: *Trà ướp lài.* ♦ **ướp lạnh** (đt) Dầm với nước đá hay để trong tủ lạnh, phòng lạnh: *Thịt ướp lạnh; xác được ướp lạnh đợi bác sĩ khán nghiệm.* ♦ **ướp ngâu** (đt) Ướp với bông ngâu: *Trà ướp ngâu.*

ƯỚT (tt) Dính nước hay thấm nước: *Trời mưa ướt bụi ướt bờ, Ướt cây ướt lá ai ngờ ướt em* (cd) • (R) Nhão: *Mít ướt* • (B) Khù khờ, chậm chạp; xốc xếch lỏi thỏi: *Con người ướt quá; ăn mặc trông ướt* • Mới lạ: *Chân ướt chân ráo* • Thứ bánh tráng ăn tươi với nước mắm: *Bánh ướt.* ♦ **ướt át** (tt) (đ): Nh. Ướt: *Đường ướt át trơn trợt.* ♦ **ướt bâu** (trt) Khóc nhiều, nước mắt chảy thấm bâu áo: *Lệ thấm ướt bâu.* ♦ **ướt đầm** (tt) Cg. Ướt đẫm, ướt quá, thấm nhiều

Ư

nước: *Mồ hôi ướt đầm; Nói rc lụy nhỏ ướt đầm. Hai đứa mình khác thể nghe trăm biển đông* (cd). ♦ **ướt đầm đề** (tt) Ướt quá đến nhiều có giọt: *Mắc mưa, quần áo ướt đầm đề.* ♦ **ướt đề** (tt) Nh. Ướt đầm đề: *Ướt đề hơn về không* (tng). ♦ **ướt đầm** (tt) X. Ướt đầm. ♦ **ướt đầm đìa** (tt) X. Ướt đầm đề. ♦ **ướt mặt** (tt) Mặt ướt: *Nước văng ướt mặt* • Trẻ dại, bất tài: *Còn ướt mặt mà lỏi.* ♦ **ướt mem** (tt) Ướt lắm: *Tay ướt mem mà không lau.* ♦ **ướt mẹp** (tt) Ướt mem và chèm nhẹp: *Cái khăn ướt mẹp mà không phơi.* ♦ **ướt nhà** (tt) Ướt gạch, ướt nền nhà: *Mưa dột ướt nhà* • (B) Cháy nhà (kiêng tiếng cháy): *Chơi lửa coi chừng ướt nhà.* ♦ **ướt nhèm** (tt) Nh. Ướt mẹp. ♦ **ướt nhẹp** (tt) Nh. Ướt mẹp. ♦ **ướt rượt** (tt) Nh. Ướt đầm đề. ♦ **ướt sũng** (tt) Nh. Ướt đầm đề. ♦ **ướt tươm** (tt) Thấm nhiều nước quá đến tươm ra: *Chảy mồ hôi đến ướt tươm cái áo.* ♦ **ướt tròng** (trt) Ứa chút nước mắt: *Lụy tức ướt tròng.* ♦ **ướt ướt** (tt) X. Ướn ướt.

ƯU (tt) Buồn rầu, lo lắng: *An ưu, ẩn ưu, đinh ưu, hữu ưu, phân ưu, tiểu ưu, trạch ưu* • Xin nghỉ việc quan, về để tang cho hay mẹ: *Về ưu.* ♦ **ưu ái** (đt) Ưu quân ái quốc, lo cho vua, thương cho nước • (thth) Thương xót và lo cho: *Cám ơn lòng ưu ái của các nhà hảo tâm.* ♦ **ưu ấp** (tt) Buồn bực, có nỗi buồn ấp ủ trong lòng. ♦ **ưu dân** (đt) Lo cho dân, tìm đem hạnh phúc đến dân: *Lòng ưu dân của nhà cầm quyền.* ♦ **ưu lự** (đt) Lo ngại: *Khổ tâm ưu lự.* ♦ **ưu muộn** (đt) Lo buồn: *Ưu muộn về nỗi cơ hàn rất rả.* ♦ **ưu phẫn** (trt) Lo quá sinh tức bực: *Ưu phẫn sinh bệnh.* ♦ **ưu phiền** (đt) Nh. Ưu muộn: *Nỗi ưu phiền vì bệnh tật.* ♦ **ưu sầu** (đt) Cg. Nh. Ưu muộn. ♦ **ưu tâm** (đt) Lòng lo lắng: *Ưu tâm phẫn trí* (lòng lo trí bực). ♦ **ưu tuất** (đt) Lo lắng và thương xót cho: *Lòng* ưu tuất của kẻ hảo tâm đối với trẻ mồ côi. ♦ **ưu tư** (đt) Lo nghĩ: *Ưu tư suốt ngày.* ♦ **ưu thế** (đt) Lo đời: *Ngồi khoanh tay ưu thế.* ♦ **ưu thời** (đt) Lo vì thời cuộc: *Ưu thời mẫn thế.* ♦ **ưu thương** (đt) Lo buồn: *Ưu thương vì thế cuộc.*

ƯU (trt) Trội hơn, đầy đủ, thong thả: *Đậu hạng ưu.* ♦ **ưu du** (tt) Thong dong, vui vẻ: *Vui cảnh ưu du.* ♦ **ưu dụ** (tt) Đầy đủ, sung sướng: *An nhàn ưu dụ.* ♦ **ưu đãi** (đt) Biệt đãi, tiếp đãi cư xử cách trọng hậu hơn người khác: *Có tài thì được ưu đãi.* ♦ **ưu đẳng** (đt) Bậc cao nhất: *Đứng ưu đẳng.* ♦ **ưu điểm** (d't) Chỗ hay nhất, điều tốt nhất: *Ai cũng có ưu điểm và khuyết điểm* ♦ **ưu hạng** (đt) Hạng thứ cao nhất: *Chiếm ưu hạng về hạnh kiểm.* ♦ **ưu huệ** (đt) Ân huệ đặc biệt. ♦ **ưu quyền** (đt) Quyền ưu tiên, quyền được đãi ngộ hơn người. ♦ **ưu sủng** (đt) Cưng, nuông chiều. ♦ **ưu tiên** (tt) Trước nhất, trước nhiều kẻ khác: *Quyền ưu tiên.* ♦ **ưu tú** (tt) Tốt đẹp, hay ho nhất: *Một thanh niên ưu tú.* ♦ **ưu thắng** (đt) Trội nhất: *Phần ưu thắng* • Giỏi, mạnh thì còn sống, thì hơn người: *Ưu thắng, liệt bại.* ♦ **ưu thế** (đt) Cái thế trội: *Chiếm ưu thế.*

V (dt) Chữ thứ 28 trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một phụ âm.

VA (đdt) Cg. Vả, ông ta, anh ta, tiếng chỉ một người vắng mặt ngang vai hoặc lớn tuổi hơn, cách không khinh không trọng: *Va đi vắng rồi.*

VA (đt) Chạm vào, đụng phải: *Va đầu vào tường.* ♦ **va chạm** (đt) Đụng chạm, trúng nhằm: *Đồ sứ, đừng để va chạm nhẹ ai* • (B) Động đến, mếch lòng nặng: *Anh em đừng cho va chạm; quyền lợi bị va chạm.*

VÀ (đdt) Tiếng gọi một người ngang vai hoặc lớn tuổi hơn (để tránh tiếng thằng, mày, hay anh): *Và ổi đâu?* (ngôi ba); *Và làm ơn cho tôi mượn 100 đồng* (ngôi hai).

VÀ (bt) Với, cùng, tiếng kèm theo người, vật hay sự việc chót khi đã kể nhiều rồi: *Anh, vợ anh, vợ tôi và tôi cùng đi* • Tiếng gộp hai sự việc: *Ăn và làm phải xốc xáo; làm và nói phải đi đôi.*

VÀ *st.* Vài ba, một số ít: *Giá vua bắt lính đàn bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm* (cd).

VÀ (đt) Dùng đũa đùa thức ăn vào miệng: *Và cơm, và lia lịa; một miếng và* • (dt) Thức ăn có nước để lua, để và cho dễ: *Gỏi và, nước và, mắm và rau.*

VÀ (dt) (thực) Giống cây thường mọc ở bờ nước: *Cây và* • (R) Trụ, nọc, cây cắm xuống đất để kềm vững một vật khác: *Cắm và.*

VÁ (đt) Đắp thêm một miếng vào chỗ rách cho lành lại: *Chằm vá, may vá; vá quần áo, vá lưới, vá vỏ ruột; Gái thì kim chỉ hiểu đường vá may* (cd) • (tt) Có vài chòm lông khác màu xen lẫn vào: *Bò vá, chó vá, mèo vá.* ♦ **vá ép** (đt) Dán vào một miếng cao su rồi để vào bàn ép nóng mà ép cho sát: *Vỏ ruột xe vá ép.* ♦ **vá khâu** (đt) X. May vá. ♦ **vá may** (đt) X. May vá: *Áo anh rách lỗ bằng sàng, Mẹ anh già yếu, cậy nàng vá may* (cd). ♦ **vá quàn** (đt) Nối nửa thân áo (áo dài): *Thương em thuở áo mới may, Bây giờ áo rách thay tay vá quàn* (cd). ♦ **vá víu** (đt) (đ): Nh. Vá: *Đàn bà mà không biết vá víu chi cả* • (B) Quơ tạm, bắt cái này thay cái kia, mượn chỗ này, đắp chỗ nọ: *Vá víu cho xong việc.*

VÁ (dt) Những vật hình vuông vuông không góc nhọn và hơi trũng lòng như 1) Chòm tóc chừa lại trên đầu trẻ con: *Chừa vá, để ba vá; 2) Vật múc canh từ nồi ra, có cán dài huỳnh huỵnh: Múc vài vá canh; tay cán vá;* 3) Vật xúc đất, lưỡi sắt mỏng, cán dài: *1 vá xi măng, 3 vá cát* • (trt) Cách chào giơ tay lên đầu, bàn tay xòe ra: *Chào vá.* ♦ **vá cày** (dt) Vật dùng cạy đất dính theo lưỡi cày, thường là miếng xương vai trâu. ♦ **vá canh** (dt) Cái vá múc canh. ♦ **vá cân** (dt) Cg. Dĩa cân, hai miếng kim loại mỏng trũng lòng mà đáy bằng, một dùng đựng trái cân, một đựng món đồ cân. ♦ **vá chàm** (dt) Vá đen trắng của heo (lợn) mà đen nhiều hơn trắng: *Heo vá chàm.* ♦ **vá giẩy** (dt) Cg. Cái sạng; đồ dùng ở nhà bếp để lật trở hay trộn thức chiên xào trên chảo gồm một miếng sắt mỏng hình thang và cán dài. ♦ **vá heo (lợn)** (dt) Xương heo hình rẻ quạt: *Cạp vá heo.*

VÁ (tt) Lẻ loi, không vào bọn với ai cả: *Con hát vá* • Độc thân, một mình, không có vợ hoặc chồng hay cặp vợ chồng chưa có con: *Còn son vá* • Cg. Góa hoặc Hóa, chết chồng hay chết vợ: *Đàn bà vá; anh vá vợ.*

VÁ (dt) Người hay bông lơn: *Anh vá* • Con ong đã có chích và sút mất cây kim: *Ong vá.*

VẢ (dt) (thực) Cg. Vô hoa quả hoặc Cổ độ tử, loại cây gỗ rắn, lá to đầu bằng, trái giống trái sung, dùng ăn sống hay nấu với thịt heo: *Có vả mà phụ lòng sung, Có chùa bên bắc, bỏ miếu bên đông tội tàn* (cd) • X. Quạt vả.

VẢ (đdt) Nh. Va *(đdt): Vả đâu rồi?*

VẢ (dt) Tát bằng 4 ngón tay vào mặt: *Vả rớt răng* • (R) Quào, dùng chân trước có vấu nhọn mà quào mạnh: *Cọp vả, mèo vả* • (dt) Cái tát với 4 ngón tay: *Đánh cho mấy vả.* ♦ **vả chạt** (đt) Vả thật mạnh: *Vả chạt vào má.* ♦ **vả đơn** (đt) Vả qua một cái. ♦ **vả kép** (đt) Vả qua vả lại hai bên má. ♦ **vả miệng** (đt) Vả gần khóe miệng: *Nó hỗn, vả miệng nó.* ♦ **vả tạt** (đt) Nh. Vả chạt. ♦ **vả trái** (đt) Vả bằng cái lưng bàn tay hay lưng ngón tay.

VẢ (đt) Đẽo, vạt sạch vỏ: *Vả gỗ.*

VẢ (trt) Vốn, mà lại, tiếng đệm thêm nghĩa: *Tôi nghèo, vả, đã thất nghiệp, làm gì có tiền cho anh mượn; Cùng nhau vả tiếng một ngày, Đàn kia ai nỡ dứt dây cho đành* (K). ♦ **vả chăng** (trt) Hơn nữa, tiếng bắt đầu kể thêm một lý lẽ nữa: *Dầu đi học, cũng nên để ý tới việc nhà; vả chăng, chỉ học có một buổi, còn thừa chán thì giờ kia mà.* ♦ **vả lại** (trt) Ngoài ra, tiếng nhấn mạnh một lý lẽ nữa: *Thức đêm nhiều không tốt; vả lại, anh đang có bệnh, nên ngủ sớm là hơn.*

VẢ (trt) Dựa vào: *Nhờ vả.* ♦ **vả vê** (đt) Ham muốn.

VÃ (đt) Vỗ nhè nhẹ, cho thấm vào: *Vã nước vào trán cho tỉnh lại; vã tôi vào tường; Yếm thắm mà vã nước hồ, Vã đi vã lại, anh đồ yêu đương* (cd).

VÃ (đt) Rịn ra, toát ra: *Vã mồ hôi.*

VÃ (trt) Trên bộ: *Buôn vã, đi vã.*

VÃ (trt) Suông, không có gì kèm theo, không nhằm gì cả: *Ăn vã, bột vã, cãi vã, nói chuyện vã.*

VẠ (dt) Họa, tai nạn, sự hại đến bất ngờ: *Bỏ vạ, đổ vạ, gieo vạ, mắc vạ, vu vạ; vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào* (tng). ♦ **vạ gà** (dt) X. Vạ vịt. ♦ **vạ gió** (dt) Tai vạ theo gió mà đến, tức xảy đến bất ngờ: *Vạ gió tay bay* (do câu Phi tai phong họa). ♦ **vạ lây** (dt) Tai vạ của người khác mà vì lẽ nào đó, lây qua mình: *Cháy thành vạ lây.* ♦ **vạ miệng** (dt) Tai vạ do cái miệng hay nói hoặc nói không dè dặt mà ra: *Phải vạ miệng.* ♦ **vạ ương** (dt) X. Tai ương và Tai họa. ♦ **vạ vịt** (dt) Tai vạ tự nhiên đến, không do mình gây ra: *Vạ vịt chưa qua, vạ gà đã đến.*

VẠ (dt) Tạ, chịu phạt: *Ăn vạ, bắt vạ, chạy vạ, chịu vạ, nằm vạ, ngồi vạ; Bắt tội bắt vạ; Tội tạ, vạ lạy; Tội lây, vạ tràn* • Hình phạt bằng tiền kèm theo án tù hoặc tiền không, do tòa lên án: *1.000 đồng tiền vạ; 3 tháng tù và 500 đồng tiền vạ.* ♦ **vạ heo** (dt) Phần phạt vạ nhẹ ở làng hồi xưa bằng cách tạ lỗi với một con heo hay thế vào đó 3

quan tiền. ♦ **vạ trâu** (dt) Phần phạt vạ vừa vừa ở làng hồi xưa bằng cách tạ lỗi với một con trâu hoặc thế vào đó 5 quan tiền. ♦ **vạ voi** (dt) Phần phạt vạ nặng hơn hết ở làng hồi xưa bằng 10 quan tiền.

VẠ (đt) Đắp cao lên: *Vạ bờ.*

VÁC (đt) Khom lưng mang vật nặng hay kềnh càng: *Vác lúa; bốc vác, khiêng vác, khuân vác* • (R) Gác trên vai, tay đè một đầu mà đi: *Vác súng đi tuần; Sớm mai vác cuốc thăm đồng, Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên* (cd) • (B) Đảm đương, không nệ công: *Gánh vác, xốc vác* • Cho chồng lên: *Cán vác.* ♦ **vác cất** (hoặc **đá** hay **gạch**) (đt) Cầm cục đất (hoặc đá hay gạch) giơ lên vai lấy trớn: *Vác đất chọi.* ♦ **vác hất** (đt) Hất mặt lên, bộ kiêu hãnh: *Đi mà cái mặt vác hất.* ♦ **vác lưới** (đt) Vác tấm lưới cuốn và quay sẵn đi bắt cá • (đt) Cg. Mẻ lưới, mỗi lần gom lưới lại đặng bắt cá: *Mới hai vác lưới đã đầy ghe.* ♦ **vác mặt** (đt) Cg. Mang mặt, đi, đi đến đâu với mục đích gì (tiếng mắng): *Mai mốt, vác mặt đến mượn nữa.* ♦ **vác miệng** (đt) Tới để ăn hay để nói điều gì (tiếng mắng): *Mặtmũi nào còn vác miệng tới đó mà xin nữa?* ♦ **vác mỏ** (đt) Nh. Vác miệng. ♦ **vác tiền** (đt) Đem tiền, mang tiền đi (tiếng mỉa mai, trách cứ): *Đồ mục nát như vầy, mà cũng vác tiền đi mua.* ♦ **vác trạnh vác mỏ** (lt) Khoe khoang, đánh phách: *Sáng ra thì tới quán ngồi vác trạnh vác mỏ.* ♦ **vác vai** (tt) Được vác trên vai: *Súng vác vai.* ♦ **vác xác** (đt) Mang thân, dẫn xác, đi đến (tiếng nói nặng): *Bị khinh như vậy mà cũng vác xác đến đó.*

VÁC (đt) Cái mác, một món binh khí xưa: *Nằm sương gối vác.*

VẠC (đt) (động) Tiếng kêu và tên một loại chim ăn đêm: *Ăn đêm như vạc; Trời sanh vạc chẳng hay lo, Bán đất cho cò vạc phải ăn đêm* (cd).

VẠC (đt) Chảo lớn có chân: *Vạc dầu.*

VẠC (đt) Cg. Đỉnh hay Đảnh, lư to có ba chân quỳ thường được để trước chùa, miếu cho người ta đốt giấy vàng bạc trong ấy: *Chia ba chân vạc* • (B) Cơ nghiệp một họ vua: *Vạc ngã hè nghiêng.* ♦ **vạc cả** (lt) Cái vạc to hơn cả trong các cái vạc ở một nơi: *Vạc cả đứng giữa, hai bên có hai vạc con* • (B) Cơ nghiệp to tát của một nhà vua: *Khuông phò vạc cả.*

VẠC (đt) Cg. Giát, nan tre bện lót giường nằm: *Vạc giường.*

VẠC (đt) Đẽo bớt: *Vạc gỗ, vạc vỏ; Hết nạc vạc đến xương* • (tt) Cháy gần bọn hết: *Than (hay củi) đã vạc hết.* ♦ **vạc mặt** (trt) Mất mặt, mất thể diện: *Nói cho vạc mặt.* ♦ **vạc nhọn** (đt) Vạc cái đầu cho nhọn: *Tầm vông vạc nhọn.*

VÁCH (đt) Các bức dùng hay xây cao lên để ngăn chận: *Cách vách, dừng vách, tô vách, xây vách; vách gạch, vách đất, vách lá, vách ván.* ♦ **vách ba mươi** (đt) Vách gạch dày trên 30cm, bằng ba tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi: *Nhà vách ba mươi.* ♦ **vách bổ kho** (đt) Cg. Vách tấp, vách ván đóng ngang và chồng mí. ♦ **vách buồng** (đt) Vách một căn buồng trong nhà. ♦ **vách hai mươi** (đt) Vách gạch dày trên 20cm, bằng hai tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi. ♦ **vách một mươi** (đt) Vách gạch dày trên 10cm, bằng một tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi. ♦ **vách ngăn** (đt) Tấm vách ngăn cái nhà làm hai hay nhiều gian. ♦ **vách phấn** (đt) Vách gạch có tô hồ và quét vôi trắng bên ngoài: *Trăm năm vách phấn đề thơ, Lòng thương ai biết dạ chờ ai hay* (cd). ♦ **vách phên** (đt) Vách bằng phên tre hay nứa • (đ) Tiếng dùng chung cho các thứ vách nhà: *Vách phên phải cho chắc.* ♦ **vách quế** (đt) Vách cung các bà phi của vua Trần Hậu chúa bên Tàu, trước sân có trồng cây quế • (R) cung các bà phi (vợ nhỏ vua): *Trải vách quế gió vàng hiu hắt* (Co). ♦ **vách sương** (đt) Mù sương dày che khuất cả: *Vách sương nghi ngút, đèn xanh lờ mờ* (Co). ♦ **vách tấp** (đt) X. Vách bổ kho. ♦ **vách tường** (đt) Bức tường nhà hay tường thành bằng gạch: *Ra về thấy cảnh thêm thương, Nhành mai ủ dột, vách tường nhện giăng* (cd). ♦ **vách thành** (đt) Bức tường một cái thành hồi xưa: *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi* (cd) • (R) Vòng thành xây gạch. ♦ **vách xông** (đt) Vách ngăn nhà chánh với cái chái.

VÁCH (đt) Danh hiệu các cai bếp hồi xưa: *Cai vách, ông vách.*

VÁCH VÁCH (trt) X. Vanh vách.

VẠCH (đt) Banh ra, vẹt ra: *Vạch rào chun vô; vạch vách dòm; vạch lá tìm sâu; vạch áo cho người xem lưng* (tng) • (R) Móc, mách: *Kẻ vạch.* ♦ **vạch lỗi** (đt) Kể lỗi người, phân tích sự việc để chỉ cái lỗi của người ra: *Vạch lỗi bạn.* ♦ **vạch mắt** (đt) Chắn hai mí mắt ra: *Vạch mắt thổi bụi* • (B) Chỉ rạch ròi, dạy tỉ mỉ: *Người ta có vạch mắt ra mới khôn.*

VẠCH (đt) Cg. Gạch, kẻ cho có dấu, có nét hủng: *Vạch đa cây vịnh bốn câu ba vần k* • (B) Bày biểu, chỉ cho thấy: *Vạch đường chỉ nẻo* • (đt) Vật như lưỡi mác bằng sừng hay xương, dùng gạch đường trên hàng giẻ để cắt theo đó: *Cái vạch thợ may;* Thanh gỗ mỏng uốn cong dùng đánh đất mà mọi đậu phộng (phụng): *Cái vạch bỏn đậu* • Nét thẳng: *Kéo một vạch.* ♦ **vạch mặt** (đt) Chỉ hay nói ngay vào mặt một người đã có làm chuyện mờ ám: *Ăn cắp bị vạch mặt; vạch mặt chỉ trán.*

VAI (đt) (giải) Phần nối liền hai cánh tay với thân mình: *Bả vai, chả vai, chai vai, kê vai, lên vai, nghiêng vai, rùn vai, sánh vai, so vai, trổ vai, vươn vai; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn dò; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh, nó đè lên vai* (cd) • (R) *a)* Phần cái áo chỉ cái vai lại: *Áo vá vai; b)* Những vật có hình giống cái vai: *Vai cày, vai kiệu, vai lọ, vai mái* • (B) *a)* Bậc trên dưới trong bà con: *Vai anh, vai em; ngang vai; b)* Địa vị, phận sự: *Bày vai, đóng vai, sắm vai; vai đào, vai kép; thủ vai quan trọng trong đoàn thể; Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh nặng, mẹ già con thơ* (cd). ♦ **vai dưới** (đt) Bậc nhỏ trong vòng bà con: *Chúng tôi là anh em, mà tôi thuộc vai dưới, làm em.* ♦ **vai đóng băng** (đt) (bệnh) Bệnh cứng vai *(frozen shoulder).* ♦ **vai độc** (đt) Người độc ác trong tuồng hát: *Cô đào đó thủ vai độc khiến ai xem cũng ghét.* ♦ **vai gióc** (đt) Vai người gu lên ở hai chéo: *Anh đó vai gióc.* ♦ **vai hề** (đt) Phận sự người làm hề (X. Hề) trong một tuồng hát: *Chuyên thủ vai hề.* ♦ **vai kiếng** (đt) Cái vai và cái cánh • (B) Cg. Vi kiếng hay Vây kiếng, thủ hạ, bộ hạ, tay chân, những kẻ theo phe đảng dưới quyền một người cầm đầu: *Thằng đó vai kiếng đông lắm.* ♦ **vai lão** (đt) Ông già trong tuồng hát: *Người đóng vai lão thường ốm, ròm.* ♦ **vai lớn** (đt) Bậc trên đối với một người khác trong bà con: *Anh con nhà bác, thuộc vai lớn hơn tôi.* ♦ **vai mụ** (đt) Bà già trong

tuồng hát: *Đóng vai mụ phải mang tóc giả.* ♦ **vai nịnh** (dt) Người nịnh, quan nịnh trong tuồng hát: *Đóng vai nịnh thường đội mão (mũ) vuông.* ♦ **vai ngang** (dt) Cg. Vai vuông, vai người nằm ngang, không chỗ nào cao, chỗ nào thấp: *Những người vai ngang thường mình giẹp.* ♦ **vai nhỏ** (dt) Nh. Vai dưới. ♦ **vai phùng** (dt) Vai cái áo được giún chỗ nối với tay cho phùn lên: *Áo vai phùng.* ♦ **vai rùa** (dt) Cg. Vai xuôi, vai người trong gần cổ cao, phía ngoài thấp: *Người vai rùa.* ♦ **vai tuồng** (dt) Cg. Vai trò, phận sự một người trong tuồng hát: *Nhà đạo diễn phân vai tuồng* • (B) Địa vị (tiếng trong lời ví): *Ai đóng vai tuồng tôi lúc đó, cũng khó làm ngơ.* ♦ **vai trên** (dt) Nh. Vai lớn. ♦ **vai trò** (dt) X. Vai tuồng (cả 2 nghĩa). ♦ **vai trung** (dt) Người trung nghĩa trong tuồng hát: *Đóng vai trung thường được khán giả thương.* ♦ **vai u** (dt) Vai người vạm vỡ, có bắp thịt nổi vồng lên: *Vai u thịt bắp.* ♦ **vai vác** (đt) Vác trên vai: *Vai vác miệng thở hồng hộc* • (truyền) Ở luôn hai bên vai mình để chứng giám lời nói hay việc làm của mình (chỉ hai vì thần là Tả mạng thần quang và Hữu mạng thần quang): *Nói có hai bên vai vác.* ♦ **vai vế** (dt) Ngôi thứ, bậc cao thấp trong bà con hay một đoàn thể: *Theo vai vế mà ngồi* • (B) Chức phận: *Ra tranh cử cho có vai vế với đời.* ♦ **vai vuông** (dt) X. Vai ngang. ♦ **vai xệ** (dt) Một bên vai xệ xuống: *Gánh nặng quá, vai xệ.* ♦ **vai xụi** (dt) Nh. Vai xệ. ♦ **vai xuôi** (dt) X. Vai rùa.

VAI (dt) Đập nước ở bờ ruộng: *Đắp vai.*

VÀI *st.* Cg. Vă, một ít, số lượng độ hai hay ba, không chắc: *Vài đồng, vài ngày, vài tháng, vài cây số; Tiếc công đạp tuyết tìm mai, Sương sa cũng chịu bẻ vài nhánh hoa* (cd). ♦ **vài ba** *st.* Hai hoặc ba: *Vài ba năm nữa chớ không lâu đâu.* ♦ **vài câu** (dt) Vài câu nói hay câu hỏi nói tắt: *Thấy anh hay chữ em hỏi thử vài câu, Thuở xưa ông vua Thuấn cày trâu hay bò?* ♦ **vài chục** (dt) Vài chục (hay trăm, ngàn...) đồng nói tắt: *Cho mượn vài chục xài.* ♦ **vài điều** (dt) Một ít câu chuyện: *Hơn thiệt vài điều.* ♦ **vài lời** (dt) Nh. Vài câu: *Thấy anh hay chữ em hỏi thử vài lời, Thằng tây nó giăng dây thép giữa trời làm chi?* (cd).

VÁI (đt) Xá, chấp tay trước trán hay ngực và cúi đầu: *Vái chào* • (R) Lạy (lễ), quỳ gối và mọp đầu xuống: *Hữu sự thì vái tứ phương, vô sự đồng hương không mất* (tng) • Cầu khẩn, van xin với kẻ khuất mặt khuất mày: *Khấn vái, van vái.* ♦ **vái chào** (đt) Chào bằng cách chấp tay trước trán hay ngực và cúi đầu: *Học trò gặp thầy, vái chào rất lễ phép.* ♦ **vái dài** (đt) Cg. Xá dài, chấp tay xá lia lịa và cúi đầu rất thấp, tỏ ý rất kính sợ: *Sợ phải đòn, đứa bé vái dài cha nó* • Lạy dài, xin chịu, lời từ chối: *Việc đó, tôi xin vái dài.* ♦ **vái lạy** (đt) Khấn vái rồi lạy: *Thắp hương vái lạy.* ♦ **vái Trời** (đt) Van vái với Trời để cầu xin một điều gì: *Vái trời phò hộ cho bệnh mau lành* • Chấp tay lại trời: *Cóc vái trời* (con cóc khi bị cắt đầu, hai chân trước chấp lại). ♦ **vái van** (đt) Cg. Van vái, cầu xin các đấng linh thiêng: *Vái van cầu khẩn.*

VẢI (dt) Đồ dệt bằng sợi bông để may mặc: *Cây vải, dệt vải, hàng vải, xấp vải; anh hùng áo vải; lấy vải thưa che mắt thánh* (tng). ♦ **vải bảy** (dt) Thứ vải một xấp may được bảy áo dài xưa. ♦ **vải bô** (dt) Tiếng gọi chung các thứ vải, đồ mặc của nhà nghèo: *Đừng tham lãnh lụa, phụ phàng vải bô* (cd). ♦ **vải bông** (dt) Thứ vải có in hoa màu. ♦ **vải bùi** (dt) Thứ vải nhỏ sợi, mịn nhuyễn. ♦ **vải buồm** (dt) Thứ vải to sợi dùng may buồm. ♦ **vải cây** (dt) Vải cuốn thành cây tròn, trong có nòng gỗ. ♦ **vải dày** (dt) Vải dệt dày, chắc và cũng có bề dày. ♦ **vải hẩm** (dt) Thứ vải sẫm màu. ♦ **vải hồ** (dt) Thứ vải thưa, mỏng, nhúng hồ cho dày. ♦ **vải mùng** (dt) Thứ vải thưa dùng may mùng (màn). ♦ **vải rằn** (dt) Thứ vải có rằn theo chỉ ngang. ♦ **vải san đầm** (dt) Thứ vải đen láng. ♦ **vải sọc** (dt) Thứ vải trắng có sọc màu theo chỉ xuôi. ♦ **vải sồ** (dt) Nh. Vải bô. ♦ **vải ta** (dt) Thứ vải dệt trong xứ, khổ hẹp, chỉ to (từ 20 năm về trước). ♦ **vải tám** (dt) Thứ vải một cây may được tám áo dài ngày xưa. ♦ **vải tây** (dt) Thứ vải nhập cảng từ phương tây. ♦ **vải thô** (dt) Thứ vải to sợi. ♦ **vải trời** (dt) Tàn lan, nguyên là tơ nhện rừng bay theo gió trong mùa nắng. ♦ **vải ú** (dt) Vải đan dệt dày. ♦ **vải xấp** (dt) Thứ vải xấp lại, trong có miếng nòng bằng giấy bồi. ♦ **vải xiêm** (dt) Vải đen nhuyễn sợi, dệt mịn.

VẢI (dt) (thực) Cg. Lệ chi hay Đơn lệ, loại cây có trái mọc từng chùm, tròn hoặc tròn nhọn bằng ngón chân cái, vỏ có mụt nhỏ mọc dày, cơm trắng đục có vị ngọt chua, có tính điều hòa khí lực và thông thần: *Trái vải.*

VẢI (dt) Vai ông tiên tổ: *Ông bà ông vải; đau thấy ông vải.*

VÃI (dt) Người đàn bà xuất gia tu theo đạo Phật: *Bà vãi, ông vải.* ♦ **vãi chùa** (dt) Cô hay bà vãi trong chùa: *Chẳng phải vãi chùa toan đóng cửa, Lòng đây đã quyết bắc cầu ô* Bảy Nguyện.

VÃI (đt) Rải, ném tung tóe ra: *Vãi bừa ra đó* • (trt) Cách tung tóe, bừa bãi, không vị nể: *Đổ vãi, gieo vãi, mắng vãi, vể vãi, vung vãi.* ♦ **vãi cứt** (đt) Ỉa vãi, bắn cứt ra tung tóe vì tới cầu không kịp • (B) (trt) Bái xái, hết tiền, không còn manh giáp: *Thua vãi cứt.* ♦ **vãi chài** (đt) Cg. Bủa chài, quăng cho cái chài xòe ra và chụp xuống nước: *Con ơi vãi chài xa xa, Kẻo con cá lóc nhảy qua bên bàu* (cd) • (R) Bỏ bừa bãi, không để có thứ tự: *Vãi chài ra đó rồi đi mất, không dọn dẹp chi cả* • (trt) Càn, bướng, không lựa lời: *Nói vãi chài.* ♦ **vãi đái** (đt) Tè đái, nước đái tự nó nhỉ ra: *Chua vãi đái.* ♦ **vãi rắm** (đt) Tè đít, hơi bắn ra ngã hậu môn không cầm được: *Cười vãi rắm.* ♦ **vãi ruột** (đt) Nh. Vãi rắm.

VẠI (dt) Đồ đựng hình ống bằng sành: *Bằng chân như vại, Công anh làm rể Chương đài, Ăn hết mười một mười hai vại cà* (cd).

VAY (đt) Mượn tiền phải chịu một số lời (lãi): *Cho vay, tiền vay bạc hỏi; Vay cín thì trả lên mười, Phòng khi túng lỡ có người cho vay* (cd) • (R) Mượn đỡ (không chịu lời): *Mới vay vợ trăm bạc.* ♦ **vay bạc** (đt) Mượn tiền có chịu lời: *Đi vay bạc chà.* ♦ **vay bợ** (đt) (đ): Nh. Vay: *Lấy đỡ của tôi đây mà xài, vay bợ người ta làm chi.* ♦ **vay hỏi** (đt) Nh. Vay: *Tháng nào cũng vay hỏi mới đủ xài.* ♦ **vay lãi** (đt) Nh. Vay: *Nghề cho vay lãi.* ♦ **vay mượn** (đt) Hoặc vay hoặc mượn: *Tháng nào cũng vay mượn từ tung.* ♦ **vay nợ** (đt) Hỏi nợ, hỏi tiền; vay bạc của người: *Túng phải đi vay nợ.* ♦ **vay trả** (đt) Vay phải trả, có vay có trả: *Luật vay trả.*

VAY (tht) Sao, thay, tiếng than tiếc cuối câu: *Vậy vay; Hồng nhan bạc mệnh một người nào vay* (K).

VÀY (đt) Vò, gộp lại mạnh tay, cố làm cho nhăn, cho hư: *Vày cái khăn mới lại cho gãy mặt hồ* • (B) Bốc hốt, ép uổng, không nương tay: *Chữ trinh còn một chút này,*

V

Chẳng cầm cho vững lại vày cho tan (K). ♦ **vày bừa** (đt) Xài xể, đày đọa: *Khó thì đòn gánh đè vai, Tội chi làm mọn cho ai vày bừa* (cd). ♦ **vày nát** (đt) Vò, chà xát cho nát ra: *Vày nát đóa hoa.* ♦ **vày nù'** (đt) Làm cho rối nùi, gộp thành một cục: *Quần áo mặc rồi vày nùi bỏ đó.* ♦ **vày vò** (đt) Hai tay chà xát: *Giận, vày vò lá thơ* • (B) Ăn ở cay nghiệt: *Ăn có ba hột cơm mà bị vày vò đủ thứ.* ♦ **vày vọt** (đt) Nh. Vày vò (2 nghĩa).

VÀY (đt) Cg. Xa, cái bánh xe quay sợi.

VÀY (đt) Miếng mỏng cặp sau đuôi cây tên.

VÀY (đt) Hàng cột và kèo đứng dọc: *Vày nhà.*

VÁY (đt) X. Ngoáy: *Váy tai.*

VÁY (trt) Luôn, hoài: *Chơi váy.*

VÁY (đt) Chăn, bông rền, đồ mặc che phía dưới của đàn bà, không có ống: *Mặc váy.*

VẢY (đt) Miếng tròn tròn nhỏ và cứng che thân thể loài cá và bò sát: *Đánh vảy, gọt vảy, trầy vi tróc vảy* • Cg. Mày, lớp cứng đóng ngoài: *Vảy nốt đậu, vảy ngô, vảy ghẻ, đóng vảy* • (chm) Lớp dơ đóng ngoài mặt kim loại tróc ra khi bị đốt đỏ: *Đốt sạch vảy* • Miếng kim loại giũa ra để hàn: *Vảy đồng, vảy thau, hàn vảy.* ♦ **vảy cá** (đt) Vảy loài cá: *Vảy cá cũng được làm phân bón* • Điểm tròn đục giữa con ngươi khiến mù mắt: *Mắt có vảy cá* • (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, lá có độc mọc ở đọt, hoa chùm dài màu vàng, giữa có đốm màu cam *(dendrobium aggregatum).* ♦ **vảy gáy** (đt) (giải) Miếng xương màng tang, hình tròn có răng cưa *(squama occipitalis).* ♦ **vảy lân** (đt) Ngói múc đầu tròn vòng cung lợp trên mái nhà: *Nhà lợp vảy lân.* ♦ **vảy ốc** (đt) Mây cao từng bụng nhỏ chồng chất nhau: *Trời nổi vảy ốc.*

VẢY (đt) Vung mạnh cho rảo nước: *Vung vảy; vảy bọc rau* • Cg. Rảy, hất mạnh cho văng tung tóe: *Vảy mực vào áo bạn* • Cg. Vẫy, khoát tay qua lại: *Vảy cờ, vảy khăn, vảy tay.*

VẠY (tt) Cong vẹo, không ngay như thường: *Cạy đến vạy mũi con dao* • (trt) Cong queo; không thẳng lối: *Mũi vạy, lái chịu đòn* (tng) • (B) (bt) Gian dối, xuyên tạc: *Đạo vạy, gian vạy, tà vạy; Tu thân rồi mới tề gia, Lòng ngay nói vạy, gian tà mặc ai* (cd). ♦ **vạy cố** (tt) Cái cổ thụng lại, uốn cong, niếng một bên: *Cái xe đạp bị đụng vạy cổ; cây chuối bị buồng trần đến vạy cổ; ngủ nằm nghiêng lâu quá nên vạy cổ.* ♦ **vạy mũi** (tt) Cái mũi nhọn bị uốn cong: *Cây chĩa vạy mũi* • Mũi thuyền đi xéo, đâm lệch qua: *Chèo vạy mũi thuyền.* ♦ **vạy ngoe** (tt) Vạy quá, cong lắm: *Cây kim vạy ngoe.* ♦ **vạy vò** (tt) Cong queo, uốn khúc qua lại: *Con đường vạy vò.*

VÀM (đt) Ngã ba sông rạch, nơi một con rạch giáp với sông hay một con sông nhỏ giáp với sông lớn: *Vàm nao, Vàm láng; Ở vàm thường có nước xoáy.*

VẠM VỠ (tt) Cg. Vặm vỡ, cao lớn, người sức vóc mạnh mẽ: *Người vạm vỡ, thân hình vạm vỡ.*

VAN (đt) Nằn nì, cầu xin: *Vải var, Van thay lạy mướn* (tng) • (trt) Cách thảm thiết, đáng thương: *Kêu van, than van.* ♦ **van cầu** (đt) Hết lòng cầu xin: *Van cầu dung thứ.* (đt) ♦ **van khóc** (đt) Nằn nì khóc lóc: *Van khóc nỉ non.* ♦ **van lạy** (đt) Lạy lục xin xỏ: *Van lạy coi người ta có động lòng không.* ♦ **van lơn** (đt) Cầu tha thiết: *Uốn lời thú thực, phô sòng van lơn* (Ndm). ♦ **van siếc** (đt) Nằn nì cách thiết yếu: *Van siếc xin tha.* ♦ **van vái** (đt) X. Vái van. ♦ **van vỉ** (đt) Nằn nì, dùng lời nhỏ nhẹ, hạ mình xin người ban ơn cho mình: *Hạ từ van vỉ suốt ngày* (K). ♦ **van xin** (đt) Cầu xin cách thiết yếu: *Hết lời van xin tha tội.*

VẠN *st.* Tức "vạn" nói trại cho xuôi giọng, muôn (10 ngàn) hoặc nhiều vô số: *Muôn vạn cảm tạ; không biết có man vạn mớ nào mà nói cho xiết.*

VÁN (đt) Gỗ cưa mỏng có bề bản: *Rọc ván, xẻ ván; ván đầu, ván thông* • (R) *a)* Cg. Phản, một hay nhiều miếng ván lót khít và kê cao để nằm: *Bộ ván, nằm ván, ngủ ván; b)* Quan tài, hòm chôn người chết: *Nhắc một cỗ ván.* ♦ **ván be** (đt) Ván tám dài để đóng ghe. ♦ **ván bổ kho** (đt) X. Bổ kho. ♦ **ván chành** (đt) Ván dùng rìu búa mà sả ra, không phải cưa. ♦ **ván chân quỳ** (đt) Bộ ván để nằm có khuông và 4 chân quỳ. ♦ **ván ép** (đt) Thứ ván cưa vòng quanh thân gỗ thật mỏng, dán một miếng xuôi với một miếng ngang rồi ép sát để đóng vật dụng. ♦ **ván ghép** (đt) Bộ ván để nằm bằng gỗ mỏng, ghép lại trên bổ ngang chớ không có miệng. ♦ **ván hộc** (đt) Cg. Di văng (divan), ván để nằm có sườn, khuông và hộc chung quanh. ♦ **ván một** (đt) Ván để nằm chỉ có một miếng rộng và dày, thường bằng cây quý. ♦ **ván ngựa** (đt) Bộ ván nằm kê trên cặp ngựa bằng gỗ. ♦ **ván phên** (đt) (đ): Ván để nằm: *Ván phên gì mà không có chiếu liếp chi ráo.* ♦ **ván rầm** (đt) Ván lót khít lại để đi đứng lên trên, trong nhà hay trên gác (lầu). ♦ **ván thiên** (đt) Tấm ván nắp áo quan: *Lấp ván thiên, vùi đất sét.* ♦ **ván thôi** (đt) Ván quan tài cũ: *Lấy ván thôi làm bàn xây cơ (coeur).* ♦ **ván thùng** (đt) Ván tháo ở thùng đã đựng đồ rồi ra, thường bằng gỗ thông. ♦ **ván vách** (đt) Ván đóng vách nhà.

VÁN (đt) Cg. Bàn, quận, phần nhỏ cuộc chơi từ khởi sự đến kết quả: *Ván bài, ván cờ; thua 3 ván quần vợt.*

VÃN (tt) Mãn, tàn, hết cuộc: *Vãn công, vãn chợ, vãn giận, vãn hát, vãn nợ, vãn việc* • (đt) Buổi chiều: *Tảo vãn* (Mới chiều) • (B) Muộn, trễ: *Hối chi đi vãn* (Ăn năn đã muộn). ♦ **vãn bối** (đt) Kẻ hậu sinh, người còn trẻ (đối với người lớn tuổi hơn). ♦ **vãn cảnh** (đt) Quang cảnh buổi chiều • (B) Cảnh về già: *Tang du vãn cảnh.* ♦ **vãn cận** (trt) Gần đây, lúc vừa qua. ♦ **vãn diễm** (đt) Hoa muộn; cái đẹp muộn màng. ♦ **vãn du** (đt) Dạo chơi ban chiều. ♦ **vãn duyên** (đt) Duyên nợ muộn màng, lớn tuổi rồi mới lấy nhau. ♦ **vãn đạt** (đt) Cg. Vãn thành, làm nên rất muộn. ♦ **vãn hoa** (đt) Hoa tàn. ♦ **vãn học** (đt) Buổi học chiều • (B) Người học (chữ hay nghề) thuộc lớp sau (đối với người lớp trước). ♦ **vãn hôn** (đt) Cuộc cưới gả muộn màng, khi trai gái đều lớn tuổi. ♦ **vãn mộ** (đt) Buổi chiều • (B) Tuổi già; cảnh lỡ thời. ♦ **vãn niên** (đt) Tuổi già, lúc người đã già: *Hồi thiếu thời rán ôn tồn chải, để được an nhàn lúc vãn niên.* ♦ **vãn phạn** (đt) Bữa ăn chiều. ♦ **vãn sinh (sanh)** (đdt) Kẻ hậu sinh (sanh sau) này, tiếng xưng mình cách khiêm tốn với người lớn tuổi hơn: *Vãn sinh rất hân hạnh được diện kiến tôn ông.* ♦ **vãn tiết** (đt) Tiết muộn cuối mùa • (B) Đoạn cuối một đời người: *Đến vãn tiết vẫn còn trong sạch.* ♦ **vãn tuế** (đt) Nh. Vãn niên. ♦ **vãn thành** (đt) Nh. Vãn đạt. ♦ **vãn thế** (đt) Đời gần đây. ♦ **vãn vận** (đt) Thời vận một người trong tuổi già: *Vãn vận hanh thông.*

VÃN (đt) Kéo lại: *Cứu vãn* • Thăm gia đình có người chết, đi điếu người chết: *Điếu vãn* • Hát giọng nam, buồn thảm: *Dịch Thanh vãn* • Liễn viết trên vải trắng (hoặc hàng màu) để đưa người chết tới phần mộ: *Cúng một đôi vãn.* ♦ **vãn ca** (đt) Câu hò khi khiêng quan tài đi chôn. ♦ **vãn cứu** (đt) X. Cứu vãn. ♦ **vãn đối** (đt) Câu đối than tiếc hay chúc người chết • Hai tấm hàng hay vải hẹp khổ, dài, có câu đối để cúng người chết, gọi tắt: *Cặp vãn.* ♦ **vãn hồi** (đt) Kéo lại, đem về: *Vãn hồi hòa bình.* ♦ **vãn liên** (đt) Nh. Vãn đối. ♦ **vãn tống** (đt) Đưa đám ma. ♦ **vãn viết** (đt) Hát nam rằng, câu chỉ điệu hát trong bản tuồng in sẵn: *Nguyệt Kiều vãn viết.*

VÃN (đt) Thâu ngắn lại: *Vãn cái áo.*

VẠN (đt) Đoàn, phường, nhóm người làm chung một nghề kết hợp lại: *Vạn chài, vạn xe; trùm vạn.* ♦ **vạn trưởng** (đt) Cg. Trùm vạn, người cầm đầu một vạn.

VẠN *st.* Muôn, mười ngàn (10.000): *Ba vạn sáu ngàn ngày* • (R) Một số rất nhiều: *Tiền muôn bạc vạn; trăm người bán, vạn người mua.* ♦ **vạn an** (tt) Mọi điều đều yên ổn, kể cả sức khỏe: *Chúc chị được vạn an.* ♦ **vạn bang** (đt) X. Vạn quốc. ♦ **vạn bảo** (đt) Đồ quý vô số. ♦ **vạn bất đắc dĩ** (trt) Cùng chẳng là lắm, không làm gì khác hơn mới như thế. ♦ **vạn bất năng** (trt) Muôn lần cũng không được, khó lắm. ♦ **vạn bội** (trt) Gấp muôn lần, nhiều không xiết kể: *Cho vay lấy lời vạn bội.* ♦ **vạn cảm** (đt) Muôn vàn cảm kích: *Lấy làm vạn cảm trước nghĩa cử của ngài.* ♦ **vạn cổ** (đt) Muôn đời: *Vạn cổ còn lưu danh.* ♦ **vạn cơ** (đt) Muôn việc, công việc đa đoan: *Nhứt nhựt vạn cơ* (Một ngày cả muôn việc). ♦ **vạn chung** (đt) Muôn hộc lương • (B) Giàu lớn, nhiều tiền của: *Thiên tử vạn chung.* ♦ **vạn dân** (đt) Muôn dân, số đông dân trong nước: *Vạn dân đều hả dạ.* ♦ **vạn đại** (đt) Muôn đời, con cháu sau này: *Hoành sơn nhất đải, vạn đại dung thân.* ♦ **vạn đoan** (đt) Muôn nỗi, cả muôn việc. ♦ **vạn hạnh** (đt) Muôn vàn hạnh phúc: *Gặp nhau đây, thật là vạn hạnh.* ♦ **vạn hộ** (đt) Muôn hộ, tước hầu thời phong kiến được hưởng thuế một vạn hộ: *Vạn hộ hầu* • (R) Tiền của thật nhiều: *Giàu có vạn hộ.* ♦ **vạn hữu** (đt) Nh. Vạn vật. ♦ **vạn kiếp** (đt) Muôn kiếp, muôn đời: *Dầu thai vạn kiếp cũng không khôn.* ♦ **vạn kỷ** (đt) Muôn thế kỷ, muôn đời, lâu lắm. ♦ **vạn linh** (đt) Muôn vàn sanh linh, thiên hạ đông lắm • (tt) Linh thiêng lắm: *Thần miếu ấy thật vạn linh.* ♦ **vạn lý** (đt) Muôn dặm, đường xa xôi: *Vạn lý tầm huynh* (muôn dặm tìm anh). ♦ **vạn nan** (đt) Muôn điều được • (B) *Việc gì cũng xong cũng làm được: Tài lực vạn năng.* ♦ **vạn niên** (đt) Muôn năm, lâu đời: *Di xú vạn niên* (Để tiếng xấu muôn năm). ♦ **vạn niên cơ** (đt) Nền muôn năm • (B) Lăng tẩm nhà vua. ♦ **vạn niên tùng** (đt) (thực) Cây tòng, loại cây sống lâu năm, lá nhọn dài. ♦ **vạn niên thanh** (đt) (thực) Thứ cây thuộc loại cỏ, lá xanh tươi quanh năm. ♦ **vạn nhất** (trt) Muôn một, họa hoằn, trong muôn phần nếu có một phần: *Hy vọng trong vạn nhất.* ♦ **vạn phúc** (đt) May mắn nhiều, lời chúc: *Bèn lời vạn phúc, bèn lời hàn huyên* (K). ♦ **vạn quốc** (đt) Muôn nước, tức nhiều nước: *Hội Vạn quốc.* ♦ **vạn sự** (đt) Muôn việc tất cả các việc: *Vạn sự khởi cầu nan* (Việc nào, lúc bắt đầu cũng khó). ♦ **vạn toàn** (trt) Muôn phần đều trọn: *Nhẫn nhịn là cách xử thế vạn toàn.* ♦ **vạn tuế** (đt) Muôn tuổi, lời chúc: *Chúc thánh thượng tuế tăng vạn tuế.* ♦ **vạn tử** (đt) Muôn phần chết, chắc chết quá: *Vạn tử nhất sinh* (Muôn phần chết, một phần sống). ♦ **vạn tượng** (đt) Hình tượng muôn loài • Muôn thứ, vô vàn, thật nhiều: *Vạn tượng là một biểu hiện của nước Lào.* ♦ **vạn thọ** (đt) Sống muôn năm, lời chúc vua chúa • Tên lễ mừng ngày sinh của vua: *Mừng lễ vạn thọ* • (thực) Loại cúc cao 60-70cm, lá kép có răng nhỏ, hoa hình đầu to, có độc, nhiều tai nhuyễn, vàng, cam hoặc trắng; cây, lá hoa đều thơm, thường được chưng cúng *(tagetes erecta).* ♦ **vạn trạng** (đt) Nhiều hình dáng khác nhau: *Thiên hình vạn trạng* (Ngàn hình muôn vẻ) ♦ **vạn trắc nghi** (đt) (chm) Loại máy đo đất kiểu xưa, dùng lấy độ góc và phóng đường thẳng góc *(Pantomètre).* ♦ **vạn vật** (đt) Muôn vật, muôn loài: *Trời sinh vạn vật, vật nào cũng có sống có chết.* ♦ **vạn vật học** (đt) Môn học nghiên cứu mọi loài, mọi vật trong vũ trụ từ sự cấu tạo, phát triển tới tiêu hoại. ♦ **vạn vọng** (đt) Muôn điều mong, mong mỏi lắm thay (tiếng để sau lời thỉnh cầu).

VẠN (đt) Đức tốt lành, cái dấu trước ngực đức Phật.

VANG (đt) (thực) Cg. Tô mộc, loại cây cao 5-7m, đa nhánh xanh mốc, thịt đỏ tươi, có gai nhọn, chót gai đen huyền, lá giống lá mè nhưng to hơn, cọng dài chia ra nhiều lá nhỏ, đơm dài song song đến 18-19 cặp, trái giẹp hình vuông dài, chót trái có một gai nhọn, khi non màu xanh, già trổ đen, có 5-7 hột rất cứng; cây và rễ dùng làm thuốc nhuộm: tính mát, vị ngọt cay hơi mặn, chủ về phần huyết, phát tán được gió độc trong tạng phủ và ngoài da: *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch sự hơn nàng, nàng ơi* (cd).

VANG (đt) (thực) Loại cây mọc thành bụi, nhánh yếu, ra dài thì leo lên cây khác lá có vị thật chua; hoa già có hột là vị Đồng kỳ tử của Đông y: *Canh chua lá vang* (X. Đồng kỳ tử).

VANG (trt) Tiếng dội rền: *Cười vang, la vang, sấm vang, tiếng vang* • (B) Nổi bật, được đồn đãi nhiều: *Đồn vang, lừng vang, danh vang thiên hạ.* ♦ **vang bóng** (đt) Tiếng vang và cái bóng • (B) Danh tiếng, tiếng tăm: *Vang bóng một thời.* ♦ **vang danh** (trt) Lừng danh, danh tiếng được đồn đãi gần xa: *Thầy thuốc vang danh.* ♦ **vang dậy** (trt) Rền vang, có tiếng to và lan dần ra: *Tàu lui ốc thổi vang dậy, Xa em vì bởi quan thầy đổi đi Cđ.* ♦ **vang dậy** (trt) Om sòm và lộn xộn: *Nhà cháy có tiếng la vang dậy.* ♦ **vang dội** (trt) Vang lên và dội lại: *Tiếng súng nổ vang dội* • (B) Đồn đi đồn lại qua nhiều cửa miệng: *Tiếng tăm vang dội.* ♦ **vang đầu** (trt) Nhức đầu: *Nhảy mũi một hơi vang đầu* • Nh. Vang óc. ♦ **vang động** (trt) Vang lên và làm kinh động: *Tiếng nổ to làm vang động thành phố* • Được đồn đãi và làm xúc động người: *Tin một học sinh bị bắt cóc làm vang động hết phụ huynh.* ♦ **vang lừng** (trt) Lẫy lừng, nổi to lên, khiến ai cũng nghe biết: *Sinh ca mấy khúc vang lừng* (Co). ♦ **vang mình** (tt) Đau mình, nhức mỏi trong thân thể: *Người có gốc rét kinh niên hay vang mình khi trời chuyển mưa.* ♦ **vang mình sốt mẩy** (tt) Đau ốm: *Phòng khi vang mình sốt mẩy có nhau.* ♦ **vang óc** (tt) Cg. Vang đầu, nhức óc, lỗi trong óc khi nghe tiếng chát chúa: *Tiếng búa thợ rèn làm vang óc người ở gần.* ♦ **vang rân** (trt) Om sòm, có nhiều tiếng to: *Trẻ con la vang rân khi chơi giỡn.* ♦ **vang rền** (trt) Vang rân rền rĩ: *Đại bác nổ vang rền* • (B) Nh. Vang lừng: *Tấm tiếng vang rền.* ♦ **vang tai** (trt) Om sòm bên tai: *Tiếng la khóc*

V

vang tai. ♦ **vang tiếng** (trt) Nghe tiếng vang vọng lại: *Dòng sông vang tiếng gió reo, Trong bờ chùng đã cách treo mấy trùng* (Hậu Xích Bích) • (đt) Nổi danh: *Làm thuốc vang tiếng khắp nơi.* ♦ **vang trời** (trt) Rùm trời, có tiếng động to trong một vùng trời: *Tiếng la vang trời dậy đất.*

VANG (tt) Cg. Vinh, tươi tốt: *Hiển vang, vẻ vang, vinh vang.* X. Vinh.

VANG (tt) X. Ong vang.

VANG (dt) Cg. Rượu chát, thứ rượu làm bằng nước trái nho, lối 10o: *Rượu vang* (vin).

VANG VANG (tt) Vừa chín vàng: *Lúa vang vang thì vàng con mắt* (tng).

VÀNG (tt) Màu như màu nghệ hoặc lợt (nhạt) hơn: *Cờ vàng, suối vàng; Đổ than nướng cá cho vàng, Đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi Cờ* • (R) Màu da không thật đen, không thật trắng của nhiều giống dân châu Á: *Dân da vàng; da vàng mũi tẹt;* Màu mà luật đi đường khuyên người đi đường nên cẩn thận, chuẩn bị và sẵn sàng: *Đèn vàng, bảng vàng; Màu áo của cu rơ xe đạp đã chạy ít giờ nhất trong cuộc đua nhiều chặng: Áo vàng vẫn chạy đều đều theo tốp đầu.* ♦ **vàng anh** (tt) Màu vàng lợt (nhạt) mà tươi: *màu vàng anh* • *(động)* X. Hoàng anh. ♦ **vàng ạnh** (tt) Màu vàng lấp lánh: *Mặt trời chiều vàng ạnh.* ♦ **vàng ẳng** (tt) Màu thật vàng mà không tươi: *Pha màu gì vàng ẳng.* ♦ **vàng bủng** (dt) Màu vàng của da người bệnh: *Rét, da vàng bủng.* ♦ **vàng chái** (tt) Vàng lắm, vàng quá cái màu vàng phải có: *Mặc cái áo vàng chái.* ♦ **vàng cháy** (tt) Thật vàng vì quá lửa: *Chiên con cá vàng cháy.* ♦ **vàng da** (tt) Có làn da vàng: *Dưa này hễ chín thì vàng da* • Chứng bệnh làm cho da vàng: *Bệnh vàng da; chứng đau gan thường làm vàng da.* ♦ **vàng dè** (dt) (thực) Tên một loại cây thịt vàng, hay bị mọt ăn: *Cây vàng dè.* ♦ **vàng hoe** (tt) Màu vàng lợt (nhạt) mà không tươi: *Mùa thu, lá vàng hoe rơi rụng.* ♦ **vàng hực** (tt) Màu vàng thật sậm: *Con chó lông vàng hực.* ♦ **vàng khè** (tt) Vàng lắm, vàng cách tương đối: *Răng không đánh, để vàng khè.* ♦ **vàng lườm** (tt) Nh. Vàng khè. ♦ **vàng mơ** (tt) Màu vàng lợt (nhạt) của đậu, của lúa vừa chín: *Đậu nành vàng mơ.* ♦ **vàng ngoách** (tt) Nh. Vàng hoe. ♦ **vàng nghế** (tt) Nh. Vàng lườm. ♦ **vàng nghệ** (tt) Vàng lắm, như màu nghệ: *Nhuộm màu vàng nghệ.* ♦ **vàng nghếnh** (tt) Nh. Vàng lườm. ♦ **vàng ỏng** (tt) Nh. Vàng lườm. ♦ **vàng sặm** (tt) Vàng mà hơi đỏ. ♦ **vàng tâm** (tt) Có cái lõi hay thịt vàng: *Gỗ vàng tâm.* ♦ **vàng tươi** (tt) Màu vàng tươi thắm. ♦ **vàng thén** (tt) Nh. Vàng lườm. ♦ **vàng thịt** (tt) Nh. Vàng tâm. ♦ **vàng trời** (trt) Vàng hết một vùng trời: *Xế chiều, mặt trời phản chiếu vàng trời* • (lóng) X. Dàng trời. ♦ **vàng ửng** (tt) Nh. Vàng sặm. ♦ **vàng vàng** (tt) Hơi vàng, không vàng lắm. ♦ **vàng vọt** (tt) Võ vàng, ốm o, nước da huỳnh đàn: *Bệnh không bao lâu mà vàng vọt cả.*

VÀNG (tt) Loại kim quý màu vàng, bóng láng, rất dẻo, không ten, không sét, tỷ trọng: 19, 26; độ chảy: 1.063o, chịu đựng được với acit: *Bòn vàng, giát vàng; răng vàng; Duyên sao cắc cớ lỡ làng, Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai* (cd) • (R) *Chiếc vòng đeo tay bằng vàng: Chiếc vàng, đôi vàng* • Giấy súc in tròng màu vàng để đốt cúng người chết: *Đốt vàng, hóa vàng, khoa vàng* • (tt) Quý, đáng giá, đáng kính: *Ngại vàng, nhà vàng, tấm thân ngàn vàng; nhà rách Phật vàng; Ngày nay nước bạc, ngày mai cơm vàng* (cd). ♦ **vàng bạc** (dt) Vàng và bạc, hai loại kim quý hơn hết: *Vàng bạc châu báu* • (R) Giấy súc in tròng vàng và tròng tràng (kể là vàng và bạc ở cõi âm) để đốt cúng người chết: *Giấy tiền vàng bạc.* ♦ **vàng bốn** (dt) X. Đồng thòa. ♦ **vàng cao** (dt) Vàng pha với bạc hay đồng mà phần vàng thật nhiều: *Có ngọn lửa lừng mới biết thức vàng cao* (cd). ♦ **vàng cốm** (dt) Thứ vàng lục cục mới lấy ở mỏ ra: *Dù em lấy được chồng khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường* (cd). ♦ **vàng chạm** (dt) Vòng đeo tay bằng vàng có chạm trổ: *Tay đeo vàng chạm.* ♦ **vàng diệp** (dt) X. Vàng lá. ♦ **vàng đá** (dt) Vàng và đá, hai loại khoáng vật dẻo và cứng • (B) Tình yêu bền vững, nghĩa vợ chồng lâu dài: *Đã nhiều vàng đá, lọ tìm trăng hoa* (K). ♦ **vàng đen** (dt) Thuốc phiện: *Đi buôn vàng đen.* ♦ **vàng đồ** (dt) Vàng có pha trộn để làm đồ trang sức. ♦ **vàng giăm** (dt) Loại kim ửng ửng vàng, cứng tánh mát, được dùng trị phong, giải nhiệt (mài với nước lạnh cho uống). ♦ **vàng hoa** (dt) Giấy in màu vàng có gắn hoa lê (tròng kiếng nhỏ) để đốt cúng. ♦ **vàng Hồ** (dt) Giấy vàng để đốt cúng do làng Hồ (Bắc Việt) làm ra. ♦ **vàng khoa học** (dt) Hợp kim màu vàng, cứng hơn vàng thiệt nhưng có nhiều ten khi tiếp xúc với nước hoặc không khí. ♦ **vàng khối** (dt) Vàng nguyên cục. ♦ **vàng lá** (dt) Vàng giát mỏng thành lá bằng nửa bàn tay • Giấy tròng vàng để đốt cúng. ♦ **vàng lợt** (dt) Thứ vàng kém sắc. ♦ **vàng mười** (dt) Cg. Vàng mười tuổi hay Vàng thập. Nh. Vàng y: *Ngửa tay để tấm vàng mười, Quần bô áo vải ai cười mặc ai* (cd). ♦ **vàng năm** (dt) X. Đồng thòa. ♦ **vàng nén** (dt) Vàng đổ thanh nén nặng 10 lượng • (B) Đứa con cưng: *Vàng nén của tôi đây.* ♦ **vàng nước** (dt) Cg. Vàng tương, thứ vàng lỏng như nước: *Mất như vàng nước.* ♦ **vàng ngọc** (dt) Vàng và ngọc, đồ quý: *Coi như vàng ngọc.* ♦ **vàng pha** (dt) X. Vàng đồ. ♦ **vàng quỳ** (dt) Vàng lá thật mỏng dùng thếp các món đồ quý. ♦ **vàng ròng** (dt) Nh. Vàng y: *Lửa kia đầu nóng, vàng ròng chẳng nao* (cd). ♦ **vàng son** (dt) Vàng và son • (tt) Bền vững, một lòng một dạ tới cùng: *Chữ rằng phận gái chữ lòng, Làm sao phai lạt tấm lòng vàng son* (cd). ♦ **vàng tương** (dt) X. Vàng nước. ♦ **vàng thắm** (dt) Nh. Vàng cao. ♦ **vàng thấp** (dt) Vàng pha trộn với nhiều phần loại kim khác, kém sắc. ♦ **vàng thập** (dt) Nh. Vàng mười X. Vàng y. ♦ **vàng trơn** (dt) Chiếc vòng đeo tay bằng vàng, không chạm trổ. ♦ **vàng vó** (dt) Giấy tròng vàng để đốt cúng: *Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay* (K). ♦ **vàng xanh** (dt) Rừng có nhiều cây danh mộc (gỗ quý). ♦ **vàng y** (dt) Vàng nguyên chất, chưa pha trộn.

VÁNG (dt) Lớp mỏng hơi dai dóng trên mặt chất lỏng để lâu hoặc nấu lâu: *Cháo đóng váng, sữa đóng váng.* ♦ **váng cháo** (dt) Lớp váng đóng trên mặt nồi cháo • (R) Lớp cơm vừa mới đóng, còn mỏng và trong, nước chua: *Dừa váng cháo.* ♦ **váng mép** (dt) Nước miếng tiết ra dính mép khi thèm ăn món gì • (trt) Thèm lắm: *Thấy bắt váng mép.* ♦ **váng nhện** (dt) Chỉ con nhện giăng lâu đóng bụi hoặc khói: *Quét váng nhện* • (R) Chà tre mọc quanh bụi tre (dưới thấp): *Dọn sạch váng nhện.*

VÁNG (tt) X. Vang. ♦ **váng đầu** (tt) X. Vang đầu: *Phòng khi sốt mặt, váng đầu cậy ai PTP.* ♦ **váng mình** (tt) X.

Vang mình. ♦ **váng vất** (tt) Ê ẩm, nhức mỏi: *Váng vất cả người.*

VÃNG (đt) Qua, đi tới: *Đảo vãng, phản vãng, phát vãng, quá vãng* • Đã qua rồi: *Dĩ vãng* • Đi xem xét: *Tuần vãng.* ♦ **vãng cảnh** (đt) Viếng xem phong cảnh: *Buồn buồn, đi đồng quê vãng cảnh.* ♦ **vãng cổ** (đt) Đời xưa. ♦ **vãng hạ** (đt) Đời sau này. ♦ **vãng hướng** (đt) Đi về phía nào. ♦ **vãng khứ** (tt) Nh. Quá khứ. ♦ **vãng lai** (đt) Qua lại với nhau: *Thù tạc vãn lai* • Tới lui, năng tới nhà ai: *Lâu quá, không thấy nó vãng lai thăm viếng chi cả.* ♦ **vãng nhật** (đt) Ngày trước, ngày đã qua. ♦ **vãng phản** (đt) Qua lại với nhau. ♦ **vãng phục** (đt) Nh. Vãng phản. ♦ **vãng qua** (đt) Đi ngang qua: *Mỗi ngày, nó vãng qua đây mấy lượt.* ♦ **vãng sinh (sanh)** (đt) (Phật) Về cõi Phật, tức chết. ♦ **vãng sự** (đt) Việc đã qua. ♦ **vãng tích** (đt) Thuở trước, hồi trước. ♦ **vãng thường** (trt) Năng, thường thường. ♦ **vãng vãng** (trt) Nh. Vãng thường. ♦ **vãng vong** (tt) Xấu, gặp nạn hoặc chết: *Ngày vãng vong.*

VẠNG (đt) Đi ngang qua: *Vạng mặt.*

VẠNG (đt) (thực) Loại cây cao lối 4m, nhánh non có lông như bạc, lá láng mọc xen, dài lối 20cm, hoa đực có từ 8 tới 11 tiểu nhị, hoa cái ở đáy phát hoa, nhụy cái có lông *pelti*, vòi nhụy chẻ hai *(Croton Delpyi)*.

VANH (đt) Cắt vòng quanh: *Vanh tóc chừa vá* • Xén, cắt cho ngắn và bằng nhau: *Vanh cánh bồ câu cho nó đừng bay* • Cắt trụi: *Vanh tai thẻo mũi; vanh 10 ngoản tay* • (tt) Tròn vin: *Mặt như lá vanh.* ♦ **vanh vũm** (đt) Vanh chung quanh cho tròn: *Tóc em bé dài quá, không vanh vùm cho nó mát.*

VÀNH (đt) Phần chung quanh miệng ở phía ngoài một vật hình tròn: *Vành nia, vành rổ, vành thúng, vành thùng* • (R) Cg. Niền, cái vòng của bánh xe: *Vành xe đạp* • *mt* Tiếng gọi những vật hình tròn: *Vành khăn, vành trăng* • (B) Mánh khóe, ngón nghề, cái hay riêng: *Tay không chưa để tìm vành ấm no; Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề* (K) • (đt) Banh rộng cái vòng tròn ra: *Vành mắt ra mà xem.* ♦ **vành cánh** (đt) Vòng vàng, nữ trang đeo ở cánh tay. ♦ **vành cung** (đt) (giải) Cg. Cửa tò vò, bộ phận những xương hợp thành vòng tròn, giữa trũng *(arcade): Vành cung chang mày (arcede sourcillière).* ♦ **vành hoa** (đt) (thực) Phiếu (tai) ở phía trong đài hoa, thường có màu. ♦ **vành khuyên** (đt) Cg. Bông đầm và Tầm gọi tắt: đôi khuyên, hoa tai hình khoen tròn • *(động)* Loại chim chích, mắt có vành tròn. ♦ **vành mai** (đt) Cg. Tò vò, vật hình khum khum chụp xuống: *Cửa vành mai.* ♦ **vành móng ngựa** (đt) Chung quanh cái bàn mặt hình móng ngựa, thường là bàn của các ông tòa ngồi xử án *Việc ấy sẽ được giải quyết trước vành móng ngựa.* ♦ **vành vạnh** (trt) Thật tròn: *Mặt tròn vành vạnh.*

VẢNH (đt) Cg. Vểnh, ngảnh lên, ngóc lên, giương lên: *Vảnh mấy ngón tay khoe cà rá.* ♦ **vảnh tai** (đt) Nói loài thú như ngựa, lừa... cử động hai tai dựng lên • (B) Nghiêng tai lắng nghe: *Người ta nói chuyện riêng cũng vảnh tai nghe.*

VẠNH VẠNH (trt) X. Vành vạnh.

VÀO (đt) Cg. Vô, đi từ ngoài tới bên trong: *Vào nhà, vào phòng, vào trường; Tiền vào quan như than vào lò* (tng) • Đi từ nơi có cửa ải hay cửa biển thông với nước khác, tới trong sâu: *Từ Bắc vào Nam, từ Vũng Tàu vào Sài Gòn* • Tham gia, dự vô: *Vào đảng, vào hội* • Bắt tay, khởi sự: *Vào đám, vào việc* • Ghi vào nói tắt: *Vào sổ* • Tới cơ hội nào: *Vào dịp Tết* • (trt) Cho tới bên trong, ngả theo: *Chạy vào, dựa vào, đi vào, đút vào, ném vào, quăng vào; Hoa thơm mất tuyết biết nương nhờ vào đâu?* (cd). X. Vô. ♦ **vào cuộc** (đt) Cg. Nhập cuộc hay Vào việc, bắt tay vào việc, khởi sự làm hay chơi: *Vào cuộc mới biết tài người.* ♦ **vào chay** (đt) Bắt đầu ăn chay trong một thời gian đã định. ♦ **vào dòng** (đt) Bắt đầu theo một dòng nào trong đạo Da Tô. ♦ **vào đám** (đt) Khởi sự cúng trong một đám cúng lớn như kỳ yên, làm chay... ♦ **vào đạo** (đt) Theo một tôn giáo nào: *Tuyên truyền cho người vào đạo.* ♦ **vào đời** (đt) Lớn lên đi làm ăn, giao thiệp, chơi bời với người ta: *Mới vào đời còn non.* ♦ **vào đơn** (đt) Cg. Đầu đơn, đem đơn tới quan thưa gởi sự gì: *Vào đơn xin sao lục khai sinh.* ♦ **vào hùn** (đt) Hùn tiềnm, chung vốn: *Vào hùn lập công ty.* ♦ **vào khem** (đt) Bắt đầu kiêng cữ một thời gian: *Chiều ba mươi, rước ông bà rồi vào khem; nhà mới sinh con trai, vào khem 7 ngày.* ♦ **vào lúc** (đt) Nhằm lúc, đúng vào lúc đó: *Ông mưa vào lúc 2 giờ.* ♦ **vào phần** (đt) Nhận rằng mình chịu một phần trong đám đông: *Vào phần chia thịt* • Nh. Vào hùn. ♦ **vào ra** (đt) X. Ra vào. ♦ **vào rường** (đt) Bắt tay vào trận đấu, xốc vô ôm vật kẻ địch. ♦ **vào sổ** (đt) Ghi vô sổ: *Vào sổ mấy món chi hồi sáng.* ♦ **vào tiệc** (đt) Ngồi lại bàn tiệc: *Mời quan khách vào tiệc.* ♦ **vào tròng** (đt) Đặt mình vô trách nhiệm để chịu một quy định, một kỷ luật, không còn tự do như trước: *Đợi người vào tròng rồi làm khó.* ♦ **vào việc** (đt) Nh. Vào cuộc. ♦ **vào vòng** (đt) Nh. Vào tròng.

VẠO (trt) X. Nói vạo.

VÁT (trt) Xiên, cách đi thuyền gió ngược bằng lối day xiên lá buồm: *Chạy vát* • Xéo: *Tấm ván cưa vát* • (đt) Thẻo, miếng vạt xéo: *Một vát đồng.*

VÁT (trt) Thâu liễm, lo liệu: *Tháo vát, vớt vát.*

VẠT (đt) Phần dưới một thân áo: *Thương trò may áo cho trò, Thiếu đinh, thiếu vạt, thiếu hò thiếu bâu* (cd) • (R) Đám, dải, thửa đất dài: *Vạt ruộng, vạt đất.* ♦ **vạt cụt** (đt) Miếng vải (hay hàng) ngắn ngay ngực ở phía trong một cái áo dài. ♦ **vạt dài** (đt) Khổ hàng, vải dài lót trong vạt hò. ♦ **vạt hò** (đt) Thân áo phía trước choàng từ hông bên nầy qua hông bên kia và gài (cài) nút bên hông: *Áo vạt hò.* ♦ **vạt sau** (đt) Phần thân áo lòng thòng phía sau. ♦ **vạt trước** (đt) Phần thân áo lòng thòng phía trước.

VẠT (đt) Đèo, chặt xiên xiên lưỡi dao, rựa hay búa • Sự cắt cho bằng mặt *(surfacade).* ♦ **vạt dừa** (đt) Chặt xiên lưỡi dao chung quanh núm trái dừa cho sạch vỏ xanh rồi vạt một miếng gáo cho thành lỗ tròn: *Vạt dừa uống.* ♦ **vạt góc** (đt) (chm) Chấn góc một miếng kim loại hay gỗ cho bằng. ♦ **vạt miệng** (đt) Nh. Vạt dừa, nhưng cái miệng chỉ vạt nhẹ cho còn dính chút xơ để đậy cho dễ: *Dừa vạt miệng để cúng Phật.* ♦ **vạt nhọn** (đt) Đẽo xiêng lưỡi dao cho nhọn đầu: *Tầm vông vạt nhọn.* ♦ **vạt thuốc** (đt) Đẽo nhánh hay rễ cây thuốc nam thành nhiều lát mỏng: *Ông thầy ngồi vạt thuốc.*

VẢU (đt) Vảnh tai mà day về phía có tiếng nói. ♦ **vảu tai** (đt) Vảnh tai nghe.

VẮC (đt) Cụng, đụng, dùng sừng hất mạnh: *Bò vắc sừng nhằm.*

VẮC (đt) Ngẩng mặt với vẻ tự đắc lắng ghét: *Vúc vắc.* ♦ **vắc hất** (đt) X. Vắc hất.

VẶC (đt) Cãy chuyện, cự nự với lời lẽ cộc cằn: *Mới rủ về bỗng vặc nhau ngay.* ♦ **vặc một** (trt) Cãy lại, đáp lại cách cộc cằn từng lời, từng tiếng: *Nói vặc một.* ♦ **vặc một vặc hai** (trt) Nh. Vặc một (trường hợp nhấn mạnh).

VẶC (tt) Trong sáng, tươi tắn: *Trăng sáng vặc.* ♦ **vặc vặc** (tt) Cg. Vằng vặc, lâu lâu, rất sáng, rất tươi: *Vặc vặc lòng son.*

VẦM (đt) Băm, bầm, dùng dao chặt lia lia cho nát: *Bầm vầm, chết vầm.*

VẦM (đt) Gầm, cúi mặt xuống, không dám ngó ai chán chường: *Vầm đầu, vầm mặt.*

VẶM VỠ (tt) X. Vạm vỡ.

VẤN (đt) Vê, vấn, cuốn tròn lại: *Vấn tim đèn.* ♦ **vấn đôm đốm** (tục gọi chó lén) (đt) Vấn giấy súc như chiếc đũa để dùng làm rọi mồi lửa (để tự nhiên thì cháy ngún, thổi xuýt thật mạnh thì cháy có ngọn).

VĂN (đt) Đường gân: *Thiên văn* • Vẻ, dáng điệu, phép lịch sự: *Văn hoa, văn vẻ* • Lời lẽ rành mạch, chữ nghĩa, sách vở: *Bình văn, câu văn, hành văn, làm văn, nhà văn, quan văn, tác văn, viết văn; Văn hay chẳng lựa đặt dài, Mới mở đầu bài cũng biết văn hay* (cd) • Đồng tiền: *Nhứt văn* • Chữ thường được lót giữa họ và tên người đàn ông: *Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Thoại.* ♦ **văn án** (đt) Giấy má về những vụ xử án: *Việc văn án phải quan hoài* (Ndm). ♦ **văn bài** (đt) Cg. Bài văn, bài làm trong việc học hành: *Luyện tập văn bài.* ♦ **văn bằng** (đt) Cg. Cấp bằng, giấy chứng về tài năng hay phận sự: *Văn bằng tiểu học.* ♦ **văn bia** (đt) Bia miệng, lời dồn đãi, thường là lời chê, của người đời: *Khôn văn tế, dại văn bia.* ♦ **văn bút** (đt) Văn chương và cây bút • (B) Nh. Văn mặc. ♦ **văn cách** (đt) Cốt cách của văn học. ♦ **văn cải lương** (đt) (lóng) Lời lẽ chải chuốt, hay bướm nhưng ý tứ không xác thực: *Bất chước văn cải lương đặng tán gái.* ♦ **văn cáo** (đt) X. Văn tế. ♦ **văn chỉ** (đt) Đền thờ đức Khổng tử ở các làng. ♦ **văn chúc** (đt) X. Văn tế. ♦ **văn chương** (đt) Bài văn như thơ, phú, tiểu thuyết, v.v... viết có mạch lạc, quy củ: *Sự nghiệp văn chương; Văn chương phú lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong* (cd). ♦ **văn đàn** (đt) Nơi hội họp các nhà văn để trao đổi ý kiến về văn chương hoặc ngâm thơ vịnh phú • Giới người viết văn trong một đô thị, một nước. ♦ **văn điển** (đt) X. Văn phạm. ♦ **văn gia** (đt) Nhà văn, người từng viết văn viết sách được phổ biến trong quần chúng. ♦ **văn giai** (đt) Hàng quan văn trong triều đình xưa. ♦ **văn hài** (đt) Giày kiểu riêng cho học trò mang (xưa). ♦ **văn hào** (đt) Người viết văn tầm tiếng, có thực tài. ♦ **văn hiến** (đt) Sách hay và người tài • (B) Sự tổ chức học hành để tiến tới chỗ khôn khéo: *Bốn ngàn năm văn hiến.* ♦ **văn hoa** (bt) Bay bướm đẹp đẽ: *Ăn nói văn hoa, lời lẽ văn hoa, không chuộng văn hoa.* ♦ **văn hóa** (đt) Văn học và giáo hóa tức sự học hỏi, dạy dỗ bằng chữ nghĩa, văn chương: *Nền văn hóa; trình độ văn hóa; kém văn hóa; thấm nhuần văn hóa* • (R) Mọi cần dùng về đời sống có tổ chức của một dân tộc như: kinh tế, pháp luật, mỹ thuật, văn chương, v.v...: *Văn hóa đông phương.* ♦ **văn học** (đt) Sự học hỏi về chữ nghĩa: *Người có văn học* • (R) Sự nghiên cứu về văn chương, học thuật: *Văn học cổ điển.* ♦ **văn học sử** (đt) Lịch sử về sự tiến hóa của văn học từ đầu tới lúc vừa qua: *Việt Nam văn học sử.* ♦ **văn hữu** (đt) Bạn làng văn. ♦ **văn kiện** (đt) Giấy má, giấy trắng mực đen, tiếng gọi chung những giấy tờ cần dùng trong việc làm ăn giữa hai hay nhiều người. ♦ **văn kỷ** (đt) Bàn viết. ♦ **văn khế** (đt) Giao kèo, hợp đồng, giấy giao kết có tính cách pháp luật: *Văn khế cầm cố, văn khế bán ruộng, văn khế hùn hạp.* ♦ **văn khí** (đt) Giọng văn: *Văn khí hùng hồn, văn khí quyến rũ.* ♦ **văn khoa** (đt) Lớp học chuyên về văn chương (có cả triết lý, sử ký, địa lý) ở trường đại học: *Cử nhân văn khoa.* ♦ **văn khố** (đt) Kho trữ văn kiện sách vở. ♦ **văn khôi** (đt) Người tài giỏi hơn hết trong làng văn ở một nơi và một thời đại. ♦ **văn lâm** (đt) Rừng văn • (B) Nơi có nhiều sách vở đủ loại. ♦ **văn mạch** (đt) Mạch văn, nơi phát xuất nguồn văn • (R) Nghĩa đặc biệt một câu văn, một mệnh đề hoặc một từ ngữ, chỉ có một nghĩa riêng đối với toàn diện bài văn, khác với nghĩa thông thường. ♦ **văn manh** (bt) Mù chữ, không biết đọc biết viết: *Chống nạn văn manh.* ♦ **văn mặc** (đt) Cg. Văn bút, việc soạn sách viết sách: *Sự nghiệp văn mặc.* ♦ **văn minh** (bt) Văn vẻ, sáng sủa • (B) Ánh sáng của văn hóa, tức cách ăn ở, xử sự của loài người nhờ học thức sâu rộng mà tiến tới chỗ cao đẹp: *Nền văn minh; dân tộc ấy rất văn minh; Văn minh Đông Á Trời thu sạch, Này lúc cương thường đảo ngược ru* Tản Đà. ♦ **văn miếu** (đt) Miếu thờ đức Khổng Tử ở tỉnh. ♦ **văn nói** (đt) Lời lẽ thông thường dùng nói chuyện (lắm câu không đúng văn phạm): *Văn nói thường được dùng trong các thiên phóng sự* • (B) Khoa ngôn ngữ, lời lẽ nói miệng hay quyến rũ: *Anh đó có văn nói.* ♦ **văn nghệ** (đt) Văn chương và nghệ thuật: *Phụng sự văn nghệ* • (thth) Ca, vũ, nhạc (kể thêm tranh cảnh, ánh sáng sân khấu): *Ban văn nghệ, liên hoan có văn nghệ.* ♦ **văn nghĩa** (đt) Ý nghĩa lời văn: *Tìm văn nghĩa.* ♦ **văn nghiệp** (đt) Nghề viết văn: *Theo đuổi văn nghiệp* • Sự nghiệp văn chương: *Chết, để lại một văn nghiệp đồ sộ.* ♦ **văn nhã** (tt) Nho nhã, nhỏ nhẹ, chỉ cốt cách thanh tao của con nhà học trò. ♦ **văn nhân** (đt) Người có dáng điệu nho nhã như học trò: *Trông chừng thấy một văn nhân, Lỏng buông tay khấu, bước lần dặm bằng* • Nh. Văn sĩ. ♦ **văn nhược** (đt) Dáng điệu yếu ớt của nhà văn. ♦ **văn phái** (đt) Nhóm nhà văn có một khuynh hướng nhất định: *Văn phái tả chân, văn phái lãng mạn.* ♦ **văn phạm** (đt) Cg. Ngữ pháp hay Ngữ phạm, mẹo luật nói và viết, môn học dạy cho ta nói và viết một ngôn ngữ theo đúng với tinh thần của dân tộc có ngôn ngữ đó: *Bao giờ, ta cũng phải nói và viết cho đúng văn phạm (grammaire).* ♦ **văn pháp** (đt) Bộ môn của văn phạm, nghiên cứu về nhiệm vụ và vị trí của các tiếng trong một mệnh đề cũng như sự tương quan giữa các mệnh đề trong một câu: *Anh này học lực khá, nhưng rất tiếc viết không có văn pháp (syntaxe).* ♦ **văn phẩm** (đt) Tác phẩm văn chương, bài văn được in thành sách, thành tập. ♦ **văn phòng** (đt) Cg. Phòng văn, buồng giấy, nơi làm việc giấy tờ: *Văn phòng một trường học.* ♦ **văn phòng tứ bửu** (đt) Bốn món quý của một văn phòng: *Giấy, bút, nghiên, mực* • (R) Cg. Dụng cụ văn phòng, mọi món cần dùng cho việc viết lách, học hành. ♦ **văn quan** (đt) Quan văn, quan lo việc hành chánh: *Văn quan võ chức.* ♦ **văn sách** (đt) Phép viết văn, nghị luận về một việc gì • Thể văn thi cử hồi xưa, cứ theo đầu bài mà viết: *Làm bài văn sách.* ♦ **văn sĩ** (đt) Nhà văn, người chuyên

viết sách viết báo. ♦ **văn tập** (dt) Tập văn, quyển sách gồm nhiều bài văn: *Thượng chi văn tập.* ♦ **văn tế** (dt) Cg. Văn cáo, Văn chức và Tế văn bài văn đọc lúc tế một người chết để kể tính tình, công đức người ấy và tỏ lòng kính trọng, thương tiếc của mình • (R) Bài văn có tính cách khôi hài viết trong trường hợp đặc biệt: *Văn tế cá sấu, văn tế tài bàn.* ♦ **văn tình** (dt) Vì sao chủ về văn học: *Văn tinh chiếu mạng.* ♦ **văn tiểu thuyết** (dt) Lời nói bay bướm, văn hoa mà ít nghĩa, dùng không phải lúc, bắt chước theo tiểu thuyết: *Dùng văn tiểu thuyết để tán gái.* ♦ **văn tuyển** (dt) Văn chọn lọc, những bài văn được chọn lọc: *Tập văn tuyển.* ♦ **văn từ** (dt) Lời văn, giọng văn: *Văn từ tao nhã.* ♦ **văn tứ** (dt) Ý tứ cần cho một bài văn: *Ghi chú những văn tứ rồi bỏ cuộc thành dàn bài.* ♦ **văn tử** (dt) Đền thờ đức Khổng tử ở phủ, huyện. ♦ **văn tự** (dt) Chữ nghĩa: *Văn tự nước nào cũng có vay mượn ở các nước láng giềng* • Nh. Văn khế: *Làm văn tự bán nhà.* ♦ **văn thái** (dt) Sắc thái văn chương, màu sắc một bài văn: *Văn thái tầm thường.* ♦ **văn thanh** (dt) Danh tiếng về văn học. ♦ **văn thân** (dt) Xăm mình, dùng kim xăm vào da và trây mực vào cho nổi hình: *Tục văn thân.* ♦ **văn thân** (dt) Người có đỗ đạt, có chức phận. ♦ **văn thể** (dt) Thể văn, phép tắc riêng từng lối văn. ♦ **văn thi** (dt) X. Văn thơ và Thi văn. ♦ **văn thơ** (dt) Cg. Văn thi, Văn chương thơ phú, văn xuôi và văn vần: *Văn thơ đều giỏi.* ♦ **văn thơ** (dt) Cg. Văn thư, giấy tờ, thơ tín: *Cất thơ ký trong việc thơ văn.* ♦ **văn thư** (dt) X. Văn thơ. ♦ **văn trị** (dt) Dùng văn hóa để trị nước. ♦ **văn trường** (dt) Trường văn, nơi phô bày văn chương thi phú: *Văn trường bút chiến* (Trường văn trận bút). ♦ **văn uyển** (dt) Vườn văn • (B) Nơi tập trung những bài văn hay: *Mục văn uyển một tờ báo.* ♦ **văn ước** (dt) Nh. Văn khế. ♦ **văn vần** (dt) Cg. Vận văn, loại văn bắt buộc có vần: *Thơ, phú, ca dao, v.v... đều là những văn vần.* ♦ **văn vật** (dt) X. Văn phẩm • X. Văn hiến: *Ngàn năm văn vật.* ♦ **văn viết** (dt) Câu văn viết ra, thường được đặt để cho đúng mẹo luật và xuôi tai. ♦ **văn võ (vũ)** (dt) Việc văn và việc võ: *Văn võ kiêm toàn.* ♦ **văn xuôi** (dt) Cg. Tản văn, bài văn viết như nói chuyện thường, không bắt buộc theo vần điệu: *Hầu hết tiểu thuyết đều là văn xuôi.* ♦ **văn ý** (dt) Ý tứ trong văn chương: *Văn ý đối đào.*

VĂN (dt) Nghe, hiểu biết: *Kiến văn, phong văn; mục đồ nhĩ văn (mắt thấy tai nghe)* • (Đy) Một trong bốn cách khám bệnh, tức nghe tiếng nói của người bệnh mà đoán bệnh: *vọng, vấn, thiết và văn.* ♦ **văn danh** (dt) Nghe tiếng: *Văn danh anh hùng.* ♦ **văn vọng** (dt) Nh. Danh vọng.

VĂN (dt) Con muỗi. ♦ **văn lực** (dt) Sức lực con muỗi, không bằng ai cả: *Văn lực hổ oai* (Dỏ mà làm tàn). ♦ **văn trướng** (dt) Cái mùng (màn).

VĂN (dt) Cg. Sáo, nẹp trúc thật mỏng uốn cong như cây cung gắn theo diều giấy để gió cạ vào mà phát ra tiếng. ♦ **văn điều** (dt) Nh. Sáo diều.

VĂN (dt) Cg. Chỉ, đường ngang dọc trong lòng bàn tay bàn chân.

VĂN VẮN (bt) Cg. Văn vẳn hay Ngắn ngắn, cụt cụt: *Kiếm một đoạn gỗ văn vắn; viết văn vắn.*

VẰN (tt) Cg. Rằn, đường, sọc nổi trên nền khác màu: *Mặt vằn.* ♦ **vằn vện** (tt) Có nhiều vằn nhiều vện: *Mặt bàn không lau để vằn vện cả.*

VẰN (đt) Bóp, nặn, dùng tay thử. ♦ **vằn vọc** (đt) Vọc phá, sành soạn mạnh tay để lựa chọn: *Trái cây mà vằn vọc thết giập cả.* ♦ **vằn vọt** (đt) Nặn nọt, bóp mạnh tay: *Bị vằn vọt đứt cảm.*

VẰN VÈO (trt) X. Vặn vẹo.

VẮN (tt) Ngắn, cụt: *Sông sâu sào vắn khó dò, Muốn qua thăm bậu, sợ đò không đưa* (cd) • (B) Ít, tầm thường: *Của vắn mặt dài.* ♦ **vắn cổ** (tt) (B): Phận nhỏ nhoi, nghèo, không thế lực: *Vắn cổ kêu chẳng thấu trời.* ♦ **vắn chủn** (tt) Cg. Vắn xủn, cụt ngủn, vắn lắm: *Cái áo vắn chủn.* ♦ **vắn dài** (tt) Hoặc vắn hoặc dài, khi vắn khi dài: *Sầu tuôn dứt nối, châu sa vắn dài* (K). ♦ **vắn số** (tt) Có số mạng vắn, chết sớm: *Vắn số, không thấy ngày vinh quang của con cái.* ♦ **vắn tắt** (trt) Tóm tắt, thâu ngắn nhưng đủ nghĩa: *Nói vắn tắt; viết tắt vài lời.* ♦ **vắn vắn** (bt) X. Văn vắn. ♦ **vắn vỏi** (tt) (đ) Nh. Vắn (chỉ dùng về ngày giờ, tuổi thọ): *Cắn phần vắn vỏi.* ♦ **vắn xủn** (tt) X. Vắn chủn.

VẶN (đt) Nắm và xoay: *Ốc vặn, tai vặn; vặn dây thiều* • (B) Hạch sách, hỏi đi hỏi lại cách mắt mỏ: *Cắn vặn, hỏi vặn; vặn nài bẻ ách.* ♦ **vặn cổ** (đt) Cg. Bẻ cổ, lối hãm giết chết bằng cách nắm đầu vặn cho vẹo cổ chết: *Hỗn, tao vặn cổ cho coi.* ♦ **vặn cổ gà** (đt) Một tay nắm mình, một tay nắm đầu mà vặn cho con gà gãy cổ chết sau khi thề, ý nói nếu có gian dối, cũng sẽ bị thánh thần vặn cổ như vậy: *Vô lăng Ông vặn cổ gà thề.* ♦ **vặn cứng** (đt) Vặn hết răng khu ốc rồi rán thêm cho chặt, cho cứng. ♦ **vặn chặt** (đt) Nh. Vặn cứng. ♦ **vặn khu ốc** (tt) Xoắn quanh tới như khu con ốc: *Cầu thang vặn khu ốc.* ♦ **vặn mình** (tt) Cg. Bẻ mình, chuyển gân cốt sắp bệnh: *Vặn mình muốn đau.* ♦ **vặn ốc** (đt) Vặn vòng chặn có góc có răng vào cây cốt cùng có răng cùng một cỡ. ♦ **vặn quai chèo** (đt) Đánh trái vòng dây buộc cây chèo vô cọc chèo một vòng cho dính chặt • (B) Đánh trái dây quai buộc chân hay tay phạm nhân cho dây riết lại, một cách tra tấn: *Đem nó ra vặn quai chèo.* ♦ **vặn trù** (đt) Nặng nặng cho được mới nghe: *Theo vặn trù mẹ đặng xin tiền.* ♦ **vặn vẹo** (tt) Cong quẹo: *Đường đi vặn vẹo* • (B) (trt) Tới lui, đón đầu, bắt mẹo, cách hỏi cho người ta túng đường phải nhận: *Hỏi vặn vẹo.* ♦ **vặn vọ** (bt) Nh. Vặn vẹo.

VĂNG (đt) Bắn xẹt ra, vọt lên: *Văng bùn, văng nước; Mực văng vô giấy khó chùi; Vô vòng chồng vợ, sụt sùi sao nên* (cd) • (lóng) Trợt, hỏng, mất chỗ làm: *Làm bài không nổi nên văng; văng vì bị cặp rằng hại* • (trt) Phắt, lập tức: *Đi văng, làn văng.* ♦ **văng bánh** (trt) Sút bánh xe: *Xe văng bánh* • (lóng) Trắc trở không tiếp tục nữa được: *Mấy hôm rày văng bánh nên nằm nhà luôn.* ♦ **văng tê** (trt) Càn, bừa, đại, không cần suy nghĩ, dẫn đo: *Cứ đánh văng tê, đừng sợ.* ♦ **văng tục** (đt) Chửi, chửi thề, dùng lời thô tục: *Nói tử tế một lát rồi cũng văng tục.* ♦ **văng vên** (bielle) (tt) Cg. Tuột vên và Tiêu vên, hỏng, mất hết, thua hết: *Văng vên, ra ngoài che gió.* ♦ **văng xác** (trt) Có phần thọc hơi mà ra: *Đi (trấm) văng xác.*

VĂNG (đt) Thanh tre dùng căng thẳng mặt hàng: *Cầm văng.*

VĂNG (đt) Chuồng thú vật: *Văng trâu; Đóng văng, tháo văng, tra văng.*

VĂNG VẮNG (tt) Cg. Vắng vắng, hơi vắng, có ít người,

ít nhà: *Thấy vắng vẻ thì nhìn tới; kiếm nơi vắng vẻ ngồi nói chuyện.*

VĂNG VẲNG (trt) Cg. Vẳng vẳng, từ xa vọng lại, nghe không rõ lắm: *Văng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng; Nín đi kẻo thẹn với non sông* (H.X.Hương).

VẦNG (dt) Lưỡi hái, cái liềm cắt lúa: *Lưỡi vầng.* ♦ **vầng hái** (dt) Vòng tra lưỡi hái để gặt lúa.

VẦNG (đt) Vùng vẫy, lắc qua lại: *Con trâu vầng phải đứa trẻ* • (B) Cự nự, cãi nhau: *Vùng vằng; Hai người vầng nhau.*

VẦNG VẶC (tt) X. Vặc vặc.

VẮNG (tt) Cg. Vắng, lặng lẽ, im tiếng: *Thanh vắng, khoảng vắng đêm trường* • (B) Không hoặc ít người, ít nhà: *Hoang vắng, xóm vắng, đường vắng* • (trt) Cg. Khỏi, không có mặt: *Đi vắng, Vắng đàn ông quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp* (tng). ♦ **vắng bặt** (tt) Đi bặt, mất tăm hơi, lâu quá không gặp, cũng không tin tức: *Đá mòn mà dạ chẳng mòn, Người đâu vắng bặt cũng còn của tin* (cd). ♦ **vắng bóng** (tt) Mất tăm dạng, không có mặt khá lâu ở một nơi: *Nhờ cảnh sát gắt gao mà đô thành vắng bóng người cùi (hủi).* ♦ **vắng bóng người** (tt) Không có người ở hay qua lại: *Đêm về khuya, đường vắng bóng người.* ♦ **vắng hoe** (tt) Vắng lắm, không có ai cả: *Nhà vắng hoe, đường vắng hoe.* ♦ **vắng lạnh** (tt) X. Vắng tanh. ♦ **vắng lặng** (tt) Vắng vẻ im lặng, không người. ♦ **vắng mặt** (tt) Thiếu mặt, không có mặt tại chỗ: *Phiên họp, vắng mặt nhiều người; người nhà bảo ông ta vắng mặt.* ♦ **vắng ngắt** (tt) Thật vắng, không có người cũng không tiếng động: *Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên vắng ngắt như chùa bà Đanh* (cd). ♦ **vắng người** (tt) Không có người nào cả (tại một chỗ nào): *Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người* (K). ♦ **vắng nhà** (tt) Không có mặt tại nhà: *Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà?* (cd) • Thưa nhà hoặc không có nhà nào cả: *Xóm đó vắng nhà; quãng đường đó vắng nhà.* ♦ **vắng tanh** (tt) Cg. Vắng lạnh, không có một ai, khiến không khí lạnh tanh: *Hương còn thơm nức, người đà vắng tanh* (K). ♦ **vắng teo** (tt) Nh. Vắng hoe: *Quán sứ sao mà cảnh vắng teo! Hỏi thăm sư cụ đáo nơi neo?* (H.X.Hương). ♦ **vắng tin** (tt) Không có tin tức, không nghe ai nói đến: *Vắng tin chồng ruột bào gan thắt* (cd). ♦ **vắng tiếng** (tt) Không có tiếng động: *Có ai ở nhà không mà vắng tiếng?* • Bặt tiếng, không lên tiếng, không hoạt động: *Lâu quá, vắng tiếng ông ta trên thương trường.* ♦ **vắng vẻ** (tt) Không có một bóng người: *Chùa tiên vắng vẻ tớ thầy xa nhau* (cd).

VẲNG (trt) Từ xa đưa lại, không rõ tiếng: *Vẳng tiếng tiêu sầu.* ♦ **vẳng nghe** (đt) Nghe văng vẳng, nghe không rõ vì ở xa: *Vẳng nghe chim vịt kêu chiều, Bâng khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau* (cd). ♦ **vẳng vẳng** (trt) X. Văng vẳng.

VẲNG (tt) X. Vắng: *Bỏ vẳng.* ♦ **vẳng lặng** (tt) X. Vắng lặng.

VẤP (dt) (thực) Cg. Lim, cây to, lá đơn mọc đối, hoa trắng, 4 lá dài, 4 cánh, nhiều tiểu nhị, noãn sào không lông, có 2 buồng, nang có đài và một phần cánh còn lại, nở làm 2 mảnh có từ 1 tới 4 hột to, hột có dầu, dầu có chất *tùng chỉ* có tác động vào tim vỏ cây đắng, bổ: *Cột vấp, Gò Vấp (Mesca ferrea).*

VẬP (tt) Vun lên miệng: *Đầy vập.*

VẮT (dt) (động) Loại đỉa nhỏ ở rừng ướt át: *Con vắt; bị vắt cắn.*

VẮT (đt) Nặn mạnh tay hay vặn trẻo cho ra nước: *Vắt chanh; Giặt đồ, vắt cho ráo nước rồi phơi* • Nặn trong lòng bàn tay cho thành cục, thành lọn: *Vắt cơm, cơm vắt* • (B) Bòn rút, kẹo kiệt: *Vắt chày ra mỡ* • (dt) Cục nhỏ vắt thành: *Ba vắt cơm.* ♦ **vắt máu** (đt) Nặn, bóp cho ra máu • (B) Bóc lột, làm khổ, đánh đập để ăn tiền: *Bọn vắt.* ♦ **vắt sữa** (đt) Nặn sữa, bóp cái vú cho ra sữa: *Nuôi bò vắt sữa.*

VẮT (đt) Quàng ngang qua, để choàng qua: *Vắt tay lên trán, vắt chân chữ ngũ, vắt khăn lên vai; Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ người đẩy gấm khăn điều vắt vai* (cd) • (tt) Lòng thòng, đưa qua lại: *Vắt ve.* ♦ **vắt chân** (đt) Gác chân bên này lên về bên kia: *Ngồi vắt chân nhịp nhịp.* ♦ **vắt khăn** (đt) Để cái khăn trên vai, cho lòng thòng hai đầu • Bệnh hạch hay ghẻ ăn lan dài ra: *Tật vắt khăn.* ♦ **vắt khuy** (đt) May cuốn nút chung quanh lỗ khuy áo: *Con Sáu đơm nút, con Bảy vắt khuy* (cd). ♦ **vắt nóc** (trt) Vếch đốc, một chân gập vào háng, chân kia gác gót lên gối chân gập; hoặc dựa ngửa một chân chống dưới đất, chân kia gác chồng lên, mặt vác hất: *Tú bà vắt nóc lên giường ngồi ngay* (K). ♦ **vắt ngang** (đt) Để nằm ngang trên một vật khác: *Nằm vắt ngang trên cành cây.* ♦ **vắt sổ** (đt) May cuốn bìa cho chỉ bìa đừng sổ xuống: *Vắt sổ quần tây.* ♦ **vắt sổ máy** (đt) Vắt sổ bằng máy: *Nơi đây có vắt sổ máy* (bảng quảng cáo). ♦ **vắt tay** (đt) Gác cánh tay lên (thường lên trán): *Đặt quyển sách, vắt tay nằm nghĩ, Hễ làm người dạy kỹ thì nên GH.* ♦ **vắt vai** (đt) Để choàng lên vai: *Khăn vắt vai.* ♦ **vắt ve** (đt) Lắc lư, lay động mạnh qua lại nhiều lần hoặc tới lui nhiều lần: *Nhấp nhổm bên ghềnh đứt vắt ve* (H.X.Hương). ♦ **vắt vẻo** (trt) Lắc lẻo, lủng lẳng ngoài ngọn, ngoài rìa: *Vắt vẻo sườn non trẹo, Lơ thơ mấy ngọn chùa* (Vđ) • X. Ngồi vắt vẻo. ♦ **vắt vỏng** (tt) Sai, nhiều, vắt qua lại và lòng thòng xuống: *Cây mít, trái vắt vỏng.*

VẶT (tt) Vụn, nhỏ nhặt: *Chuyện vặt, đồ vặt, lặt vặt, tin vặt, vụn vặt* • (trt) Nhỏ mọn, tạp nhạp, không đáng chuyện: *Ăn vặt, cắp vặt, khôn vặt, nói vặt, ranh vặt, trộm vặt.* ♦ **vặt mắt** (trt) X. Nói vặt mắt. ♦ **vặt vạnh** (vãnh) (dt) (đ) Nh. Vặt: *Đồ vặt vạnh chút đỉnh, bỏ hết đi.*

VẶT (đt) Nhổ, bứt nguyên nắm: *Con cò con vạc con nông, Ba con cùng béo, vặt lông con nào?* (cd).

VẶT (trt) Tiếng giục cho trâu, bò rẽ ngang.

VÂY (dt) Vi, bao bọc chung quanh: *Bao vây, bổ vây, bủa vây, cờ vây, giải vây, phủ vây, trùng vây, vòng vây; Võ Tánh bị Tây Sơn vây 3 năm trong thành Quy Nhơn.* ♦ **vây bọc** (đt) Vây kín hết: *Bị vây bọc tứ phía.* ♦ **vây hãm** (đt) Vây chung quanh và đánh giựm lại: *Vây hãm thành trì.* ♦ **vây phủ** (đt) Nh. Vây bọc: *Bị giặc vây phủ.* ♦ **vây quanh** (đt) Xúm lại chung quanh: *Thiên hạ vây quanh đám quảng cáo thuốc.*

VÂY (dt) Gân vai con hùm (hổ, cọp): *Giương vây* • Cg. Vi, hai miếng mỏng hình rẻ quạt bên mang tai loài cá dùng bơi: *Trời sinh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh, hùm bay lên trời* (cd). ♦ **vây cá** (dt) Cg. Vi cá, hai đường vây con cá dùng bơi • Cg. Cước cá, những sợi gân nhỏ trong vây cá mập, cá nhám, một món ăn quý: *Vây cá gạch cua.* ♦ **vây cánh** (dt) Vây loài cá, cánh loài chim, bộ

phận dùng lội và bay • (B) Phe đảng, tay chân bộ hạ: *Đồng vây cánh.* ♦ **vây cước** (đt) X. Vây ca, nghĩa sau. ♦ **vây hùm** (đt) Cg. Hổ oai, gân vai con cọp (hổ).

VÂY (đt) Ôm, số lượng vừa hai tay vòng lại: *Một vây củi.*

VẦY (đt) Họp quây quần lại: *Sum vầy; Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy* (K) • (B) Nhóm, nhúm, gắc giụm củi lại để đốt: *Vầy củi.* ♦ **vầy duyên** (đt) Lấy, làm vợ chồng: *Vầy duyên cá nước.* ♦ **vầy đoàn** (đt) Họp đoàn, họp bọn, kết thành đoàn đông: *Vầy đoàn đi cho vui.* ♦ **vầy hiệp (hợp)** (đt) Họp lại, nhóm lại: *Sau bao năm xa cách, bây giờ vợ chồng vầy hiệp vui vẻ.* ♦ **vầy lũ** (đt) Nh. Vầy đoàn (dùng cách khinh miệt): *Vầy lũ đi phá làng phá xóm.* ♦ **vầy lửa** (đt) Nhúm lửa, gắc củi giụm lại đốt: *Vầy lửa ươn muối.* ♦ **vầy tiệc** (đt) Xúm ngồi lại bàn tiệc: *Khách mừng, rửa chén vàng vầy tiệc, Uống say vùi nằm ngủ ngửa nghiêng* (Tiền Xích Bích). ♦ **vầy vui** (đt) Xúm lại ăn uống, cười nói, kể chuyện..., cho vui: *Vầy vui quanh đống lửa.*

VẦY (trt) Thế này, tiếng chỉ sự vật trước mắt: *Có vầy mới vui; làm vầy đây nè; như vầy thì quá lắm; Hay vầy ta chẳng thượng trình làm chi* (LVT). ♦ **vầy nè** (trt) Như vầy đây nè nói tắt, lời vừa nói vừa làm để làm gương: *Vầy nè, coi mà bắt chước.*

VẦY (đt) X. Vày: *Vầy nát, vầy vò* • Vọc, khuấy: *Ngâu vầy.* ♦ **vầy nước** (đt) Vọc nước, chơi nước: *Trẻ con thích vầy nước.*

VẤY (tt) Dính thành vết, thành bợt ngoài ý muốn: *Vấy mực, vấy bùn* • (trt) Quấy, bậy bạ, không xứng đáng: *Tầm vấy; nói vấy nói vá.* ♦ **vấy chuyện** (trt) Hư việc, bể chuyện, để người ngoài hay biết việc riêng của mình: *Vấy chuyện rồi, còn giấu ai được.* ♦ **vấy vá** (tt) Vấy nhiều chỗ: *Xe chạy vũng nước, vấy vá hết áo quần* • (trt) Tùm lum, ai cũng hay biết: *Nói vấy vá rồi, thiên hạ hay thì xấu cả đám* • Quấy quá, bậy bạ: *Làm ăn vấy vá.*

VẤY (đt) X. Vảy: *Ve vẩy.*

VẨY (đt) X. Vảy và Rảy: *Vẩy nước.*

VẪY (đt) Lắc mạnh, chuyển động mạnh: *Vẫy khăn, vẫy tay; chó vẫy đuôi.* ♦ **vẫy vùng** (đt) Cg. Vùng vẫy, động đậy mạnh: *Nước giếng trong, con cá nó vẫy vùng* (cd) • (B) Bay nhảy, hoạt động nhiều, dọc ngang lung tung: *Trước lo báo bổ, sau lo vẫy vùng* (LVT).

VẬY (trt) Tiếng nhấn mạnh để kết thúc một ý kiến: *Lắm vậy; Thật đáng là một bậc nữ lưu vậy* • Tiếng khởi đầu một mệnh đề để kế thúc ý ở mệnh đề trước: *Ấy vậy, nếu vậy; Vậy nay anh gởi thơ sang, Thế này anh quyết lấy nàng mà thôi* (cd) • Thế ấy, tiếng chỉ sự vật vừa nói qua; việc sau giống việc trước: *Bởi vậy, như vậy, quả vậy, sao vậy, thật vậy, vì vậy; Anh dừng nói vậy anh ôi, Hình dung yểu điệu có đôi bao giờ* (cd); *Dương gian làm sao, âm phủ làm vậy* (tng). ♦ **vậy à** (trt) Tiếng hỏi gằn lại việc vừa nghe qua: *Vậy à? thế thì nguy.* ♦ **vậy chớ** (trt) Tiếng hỏi về phần kế của việc vừa nghe: *Vậy chớ hắn không dặn anh làm gì sao?* ♦ **vậy chúc** (trt) Phải đó chúc, nhằm đó: *Biết đâu vậy chúc.* ♦ **vậy đó** (trt) Như vậy đó, tiếng chỉ sự việc vừa nói hoặc sự vật trước mặt: *Vậy đó, được hôn?* ♦ **vậy mà** (trt) Thế mà, nhưng mà, tiếng tỏ sự tỉnh ngộ, trái với việc đã biết: *Vậy mà nó nói anh đi khỏi chớ.* ♦ **vậy ôi** (tht) Lắm thay, tiếng than tiếc: *Đau đớn vậy ôi.* ♦ **vậy ra** (trt) Té ra, tiếng chợt hiểu ra một việc mà trước đó không hiểu: *Vậy ra anh đợi tôi này giờ đó sao?* ♦ **vậy thay** (tht) Tiếng nhấn mạnh một câu phán đoán: *Đáng kính vậy thay.* ♦ **vậy thì** (trt) Thế thì, tiếng đưa ra một giải pháp theo câu chuyện vừa nói qua: *Mai hắn mới đi; vậy thì bây giờ mình đi trước đặng phỗng tay trên hắn.* ♦ **vậy vay** (tht) Tiếng lợ lửng sau câu vừa hỏi vừa xác nhận: *Tình hình này chẳng đáng lo ngại vậy vay.* ♦ **vậy vậy** (trt) Tiếng bảo ngầm để giấu ý trước người thứ ba, thường vừa nói vừa dùng mắt ra hiệu: *Làm vậy vậy đó mà.*

VẬY (đt) Nh. Quậy: *Vậy bùn, vậy đục.*

VẬY (đt) (thực) Loại cỏ lá lớn thường mọc theo ranh đất, thứ hoa đỏ gọi xích đồng nam, thứ hoa trắng gọi bạch đồng nữ, được dùng chế thuốc trị bệnh bạch đái hạ.

VÂM (đt) (động) Voi, coi voi, tiếng dùng nói nặng ai: *Béo như vâm.*

VẦM (tt) To mà thô: *Mặt chằm vầm; cái mác vầm* (mác lưỡi to mà dày).

VÂN (đt) Mây: *Đằng vân, phong vân, phù vân, tường vân* • (B) Sọc giụm đầu ửng trên mặt gỗ, đá: *Có vân, vân đen, vân đỏ* • Tên thứ hàng dệt, sọc nổi có giụm đầu: *Cẩm vân.* ♦ **vân cẩm** (đt) Bức gấm dệt bằng mây khói, tiếng khen tặng một bài văn hay, đẹp. ♦ **vân cẩu** (đt) Mây đó rồi chó đó, chỉ vầng mây thành hình con chó (do câu *bạch vân biến vi thương cẩu*, tức mây trắng biến thành chó xanh) • (B) Cuộc đời, còn độ mất đó, nay vầy mai khác, không có chi chắc chắn cả: *Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương* (Co). ♦ **vân cù** (đt) Nh. Vân trình: *Dại gì cho trọng hơi ru, Mà coi trăm dặm vân cù làm chơi* (HT). ♦ **vân du** (đt) Đi đây, đi đó, không nơi nhất định (tiếng dùng riêng cho người tu hành): *Giác Duyên từ biệt giã nàng, Mang bầu quẩy nịp rộng đường vân du* (K). ♦ **vân đài** (đt) Đài cao tận mây, đài của vua Quang vẽ nhà Hán (TH) xây lên, trong ấy có vẽ hình 28 vị công thần để ghi công • (B) Công nghiệp, công giúp nước: *Ngô may gặp hội mây rồng, Công danh chới chói chép trong Vân đài* Trạng Trình. ♦ **vân hà** (đt) Mây và ráng ửng ửng trong làn mây. ♦ **vân hương** (đt) Làng mây, trên mây • (B) Cõi xa trên chín tầng mây, cõi của hồn người chết. ♦ **vân khổ địa** (đt) Thứ hàng có vân rộng khổ. ♦ **vân khổ giẻ** (đt) Thứ hàng có vân hẹp khổ. ♦ **vân lâu** (đt) Nh. Vân đài. ♦ **vân mẫu** (đt) Miếng vỏ ốc xà cừ dùng cẩn mặt gỗ: *Bàn vân mẫu.* ♦ **vân mòng** (đt) Cg. Vân mồng, tăm hơi, tin tức: *Về sau chẳng biết vân mòng làm sao?* (K). ♦ **vân nhiễu** (tt) Lằng nhằng lộn xộn (như mây). ♦ **vân phòng** (đt) Phòng hòa thượng hay đạo sĩ ở. ♦ **vân sa** (đt) Hàng dệt nuộc mây. ♦ **vân song** (đt) Cửa sổ (ở trong trông ra, thấy toàn là mây) • (B) Cửa sổ phòng đọc sách, phòng học. ♦ **vân tập** (đt) Nhóm lại đông đảo (như mây). ♦ **vân tinh** (đt) Nh. Vân mẫu. ♦ **vân tiêu** (trt) Trên mây • (B) Trên cao, chỉ người có quyền thế ở trên. ♦ **vân tụ** (đt) Nh. Vân tập. ♦ **vân trình** (đt) Đường mây • (B) Đường công danh, việc đi thi để làm quan: *Lối vân trình cũng tùy vận mệnh, Sinh là người ai cũng chí lăng vân* (Vđ). ♦ **vân vũ** (đt) Mây mưa • (B) Việc trăng gió, việc ăn nằm giữa đàn ông và đàn bà.

VÂN (trt) Rằng, như vầy, thế này. ♦ **vân vân** (trt) (Viết tắt: v.v...) Tiếng thế những vật, những điều đáng lẽ kể tiếp theo các vật, các điều đã kể: *Nào là bàn, ghế, tủ, vân*

V

vấn...: đây rồi còn phải súc miệng, rửa mặt, chải gỡ, v.v... ♦ **vấn vi** (đt) Lời nói và việc làm • Đầu đuôi gốc ngọn: *Vân Tiên kể hết vấn vi* (LVT).

VÂN ĐÀI (đt) (thực) Cg. Hàn thái, Hồ thái hay Đài thái, loại cải trổ rất nhiều đài rồi mới nở nhánh (người ta chỉ ăn đài).

VÂN VÊ (đt) Mãn mo, vô vọ, xe xe: *Vân vê tà áo.*

VẦN (đt) Dời, xít đi một chút: *Vần cái cối đi: Đã vo nước đụt lại vần than rơm* (cd) • Vận, xây chuyển, luân phiên: *Xoay vần; Đã xoay đến thế, còn vần chưa tha* (K). ♦ **vần công** (trt) Thay phiên giúp công qua lại cho nhau: *Họ tổ chức vần công lên U Minh đào đất, mùa nước ngọt về Sơn Nam.* ♦ **vần cơm** (đt) Xây nồi cơm đã cạn nước cho gạo chín đều hoặc cào than đỏ ra miệng cà ràng rồi đời nồi cơm đã cạn nước ra đó, để bếp lửa nấu món khác. ♦ **vần chuyển** (đt) Luân chuyển, đi vòng vòng khắp nơi; từ người này đến người khác: *Của đời vần chuyển.* ♦ **vần vũ** (đt) Nói mây đen kéo bay lúc trời chuyển mưa: *Trời mưa vần vũ lính cũ xa rồi, Biết ai vương dựa lần hồi tấm thân* (cd). ♦ **vần xây** (đt) Cg. Xây vần, Xoay vần hay Vần xoay Nh. Vần chuyển: *Nhắc cân phúc tội, rút vòng vần xây* (Nđm). ♦ **vần xoay** (đt) X. Vần xây.

VẦN (đt) Cg. Vận, tiếng giống phần âm (chỉ nói lên, nghe giống và liền nhau): *Bắt vần, đánh vần; các tiếng "ôi, thôi, rồi, nồi, xôi" đồng một vận "ôi"; Tay tiên vội tả tám câu năm vần* (LVT) • (tt) Giống âm cuối: *Hai tiếng "câu mâu" vần nhau quá.* ♦ **vần deo** (bt) Rất vần, rất xuôi về âm cuối: *Nói vần deo; mấy tiếng ấy vần deo.* ♦ **vần đơn** (đt) Những vần ngắn, một âm, tiếng phát ra nghe gọn: *Trọn câu định nghĩa vừa rồi gồm toàn chữ có vần đơn.* ♦ **vần kép** (đt) Những tiếng có hai âm dính liền như: *Khuếch, thuyên, duột, chuẩn...* ♦ **vần ngược** (đt) Cách đánh vần những tiếng mà nguyên âm đứng trước phụ âm: *A...i... Ai; ă...n... ăn, là vần ngược.* ♦ **vần vò** (tt) Vần với nhau, cùng một vận (âm cuối): *Văn xưa nhờ vần vò mà dễ nhớ.* ♦ **vần xuôi** (đt) Cách đánh vần những tiếng mà phụ âm đứng trước nguyên âm: *B...a... ba, đ...i... đi, là vần xuôi.*

VẦN VẬT (trt) Cg. Quần quật, luôn tay không nghỉ: *Làm vần vật tối ngày.*

VẤN (đt) Cuốn tròn lại: *Vấn thuốc hút* • (B) Vướng, bận, mắc míu nhau: *Vương vấn.* ♦ **vấn chăn** (đt) Cg. Vận chăn, dùng cái chăn che phía dưới thân: *Người Ấn, Cam bốt... đều vấn chăn.* ♦ **vấn kèn** (đt) Lấy lá cây cuốn tròn thành cái kèn thổi • Để rơm trong tờ giấy súc rồi cuốn tròn lại để liệm thầy người chết. ♦ **vấn khăn** (đt) X. Bịt khăn: *Nàng dâu vấn khăn, con gái thì trùm khăn.* ♦ **vấn tóc** (đt) Dùng vải quấn tóc lại rồi kh oanh quanh đầu: *Đàn bà Trung Bắc bây giờ còn không bao nhiêu người vấn tóc.* ♦ **vấn vít** (đt) (truyền) Quanh quẩn một bên, cho thấy chiêm bao, khiến hồi hộp lo sợ: *Hồn ma vấn vít* • Nh. Vấn vương: *Lại thêm vấn vít mấy vòng tơ vương BC.* ♦ **vấn vơ** (đt) Xa, buộc quàng xiên, không phải chỗ: *Rồi dây ta trách ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn vơ nơi nào* (cd). ♦ **vấn vương** (đt) Cg. Vương vấn, vấn lấy, vương mang, mắc míu: *Có mặt đây ni lão rằng thương, Tôi về xứ sở, vấn vương nơi nào* (cd).

VẤN (đt) Hỏi: *Cật vấn, cố vấn, chất vấn, sơ vấn; vấn tổ tầm tông:* hỏi người bệnh hay người nhà của người bệnh để biết thêm về bệnh trạng, một trong bốn cách cốt yếu trong việc khám bệnh theo Đông y (*vọng, văn, thiết và vấn*). ♦ **vấn an** (đt) Hỏi thăm sức khỏe người trên trước: *Tiểu thư phải buổi vấn an về nhà* (K). ♦ **vấn danh** (đt) Hỏi tên họ • Cg. Định thân, lễ thứ nhì trong 6 lễ cưới hỏi hồi xưa, lễ do nhà trai nhờ mối đến hỏi tên họ và ngày sinh tháng đẻ cô gái: *Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh* (K). ♦ **vấn đáp** (đt) (một đàng) Hỏi và (một đàng) trả lời: *Trong cuộc vấn đáp giữa ai với người, ta thấy có thể thỏa thuận được* • Cg. Hạch miệng, cuộc thi văn hóa sau khi thí bài viết xong, thí sinh trả lời những câu hỏi của giám khảo bằng miệng: *Đủ điểm để vào vấn đáp.* ♦ **vấn đề** (đt) Câu chuyện nêu ra để giải quyết: *Vấn đề nhà là trong đô thành* • (pháp) Việc phải giải quyết trong một vụ án (*question*). ♦ **vấn đề tiên phán** (đt) (pháp) Loại vấn đề mà tòa xử theo thủ tục cho đến giai đoạn chót là tuyên án, tòa phải hoãn lại để đợi đến khi vấn đề tiên quyết được giải quyết xong (*question préjudicielle au jugement*). ♦ **vấn đề tiên quyết** (đt) (pháp) Vấn đề thủ tục, thường là quyền tạm cấp tòa, cần giải quyết trước khi xử vụ án (*question préalable*) • (thth) Vấn đề giải quyết các vấn đề khác: *Vấn đề tiên quyết của một cuộc đình chiến vĩnh viễn là cuộc ngưng bắn tạm thời.* ♦ **vấn đề tiên tố** (đt) (pháp) Vấn đề cần giải quyết trước để có yếu tố cần thiết cho vụ án (*question préjudicielle*). ♦ **vấn hảo** (đt) Hỏi thăm. ♦ **vấn kế** (đt) Hỏi kế, nhờ chỉ bảo cách thức để giải quyết một việc khó khăn: *Chúa Trịnh thường cho người vấn kế nơi Nguyễn Bỉnh Khiêm.* ♦ **vấn nạn** (đt) Hỏi mắt, hỏi vặn: *Sứ ta qua Tàu thường bị các quan Tàu vấn nạn.* ♦ **vấn nghĩa** (đt) Hỏi nghĩa sách, hỏi những chữ, những câu không hiểu. ♦ **vấn tâm** (đt) Tự hỏi lòng mình, xét lấy mình: *Năng vấn tâm thì ít lầm lạc.* ♦ **vấn tội** (đt) Hỏi tội, bắt tội: *Tôn Thọ Tường bị giải về kinh cho triều đình vấn tội.* ♦ **vấn thế** (đt) Hỏi đời, nhờ công chúng phê phán: *Làm thơ vấn thế.*

VẤN (đt) Cuộn lên cho đục, cho đen: *Nước vẩn, mây vẩn; Tiếc thay nước đã đánh phèn, Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần* (K) • (B) Quẩn, rối rắm nhiều nỗi, không nhất định: *Chuyển vẩn, lẩn vẩn, nghĩ vẩn, xẩn vẩn.* ♦ **vẩn đục** (đt) Quậy lên cho đục, cuộn lên cho đục: *Nước vẩn đục.* ♦ **vẩn vơ** (trt) Nhởn nhơ, lúng túng trong một nơi: *Vẩn vơ cá lội trong thùng, Mãn tang chồng bậu, lôi thôi, anh dùng lễ nghi* (cd) • (B) Luẩn quẩn, lôi thôi, không ra bề nào: *Hồi vẩn vơ, nghĩ vẩn vơ.*

VẪN (trt) Còn, cũng, y như trước: *Vẫn còn, vẫn thế, vẫn vậy; Thế mà già vẫn còn ngờ rằng ai* (Nđm) • Vốn là, tự nhiên như vậy: *Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn; Hoa sen mọc bãi cát lầm, Tuy rằng lấm lấp vẫn mầm hoa sen* (cd).

VẪN (đt) Cg. Vận, cất cổ chết: *Tự vẫn.* ♦ **vẫn kỉnh** (đt) X. Bạn vẫn kỉnh.

VẪN (đt) Rơi từ trên cao xuống. ♦ **vẫn mạng (mệnh)** (đt) Chết. ♦ **vẫn thạch** (đt) Thứ đá nguyên là sao băng rơi xuống đất.

VẪN (đt) Lau cho ráo. ♦ **vẫn lệ** (đt) Lau nước mắt.

VẬN (đt) Bận, mặc đồ che thân: *Ẩn vận; quần vận yếm mang* • (hẹp) Quay lại nhiều bận rồi nhét mối: *Vận chăn, vận quần; quần lưng vận.*

VẬN (đt) X. Vần: *Âm vận, cước vận, điệu vận, độc vận,*

hợp vận, yêu vận, lạc vận, thất vận, xuất vận, hòa nguyên vận • (tt) Lịch sự, nhã nhặn phong lưu: *Phong vận.* ♦ **vận bình** (dt) Giọng êm mà dài như các tiếng không dấu giọng và có dấu huyền. ♦ **vận cước** (dt) Cg. Cước vận, vần gieo ở cuối câu: *Bài "Tư bề sóng bổ xao, Ở đây nhờ lộc nào? Vọ, con được mấy đứa? Sưu, thuế đóng làm sao?" là thuộc vận cước.* ♦ **vận học** (dt) Môn học về âm vận. ♦ **vận ngữ** (dt) Câu nói bắt vần. ♦ **vận nhân** (dt) Người lịch sự, nhã nhặn. ♦ **vận sự** (dt) Việc đẹp đẽ, tao nhã: *Vận sự để soi chung.* ♦ **vận trắc** (dt) Giọng nặng mà ngắn như các tiếng có dấu sắc, hỏi, ngã và nặng. ♦ **vận văn** (dt) Văn vần, các bài văn có âm điệu bắt buộc như thơ, phú, v.v...

VẬN (dt) Vần, dời đi, xoay chuyển: *Chuyên vận, chuyển vận, khí vận, thế vận, thủy vận* • Vận động gọi tắt, tuyên truyền trong một giới người nào: *Dân vận, địch vận, quân vận* • Cg. Quận, xoáy, cuộn tròn một chỗ: *Nước vận, huyết vận; Gió xoay vần cát vần bờ tre, Anh muốn nên duyên chồng vợ, phải lắng nghe em than phiền* (cd) • (dt) Khí số, lúc may hay rủi: *Bĩ vận, đảo vận, gặp vận, kiển vận, thời vận,thới vận; Đất có tuần, dân có vận* (tng)*; Cây khô tưới nước cũng khô, Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo* (cd). ♦ **vận bĩ** (dt) Vận xấu, lúc xui, cuộc làm ăn bị bế tắc, gặp tai nạn. ♦ **vận cùng** (dt) Cg. Mạt vận, lúc con người cùng quẫn thái quá, rớ tới đâu cũng hư hại, hết phương thế làm ăn: *Đỗ khi gấp khúc, đỗ khi vận cùng* (Nđm). ♦ **vận chuyển** (đt) Nh. Chuyển vận: *Vận chuyển quân nhu ra tiền tuyến* • (B) Xoay vần, hết nơi này đến nơi khác, hết người này đến người khác: *Tiền bạc được vận chuyển thì dễ làm ăn.* ♦ **vận dụng** (đt) Xây (xoay dùng), đem ra dùng: *Vận dụng trí óc.* ♦ **vận đen** (dt) Thời vận đen tối, lúc xui xẻo: *Vận đen trồng của tía hóa bồ nâu* (tng). ♦ **vạn đỏ** (dt) Vận tốt, lúc hên: *Vận đỏ, trồng lau hóa mía* (tng). ♦ **vận động** (đt) Đi đứng, múa may: *Vận động cho tiêu cơm* • (R) Chạy nhảy, chơi các môn thể thao, thể dục và điền kinh: *Sân vận động* • (B) Chạy chọt, xoay xở, lo chạy: *Vận động tranh cử, vận động đi làm.* ♦ **vận động hội** (dt) Cuộc tranh tài về điền kinh và thể thao ở một vùng: *Á châu Vận động hội.* ♦ **vận động trường** (dt) Sân vận động, bãi rộng có vòng thành, có chỗ chơi đủ môn thể thao và điền kinh, có khán đài, v.v... ♦ **vận hà** (dt) Kinh (kênh), sông đào để thông thương nhiều nơi. ♦ **vận hạn** (dt) Lúc rủi ro, lúc có thể xảy ra tai nạn: *Đợi qua vận hạn.* ♦ **vận hành** (dt) (qs) Sự tiến tới, tiến tới, tiến quân *(marche).* ♦ **vận hành bảo vệ** (dt) (qs) Cuộc tiến quân có máy bay hay bộ đội bạn bảo vệ *(marche couverte).* ♦ **vận hành bắt buộc** (dt) (qs) Cuộc tiến quân trong tình thế bị kẹt, không thể đừng được *(marche forcée).* ♦ **vận hành chiến thuật** (dt) (qs) Cuộc tiến quân theo dự định, gần tới địch *(marche à proximité de l'enemi).* ♦ **vận hành đêm** (dt) (qs) Cuộc tiến quân ban đêm *(marche de nuit).* ♦ **vận hành hàng dọc** (dt) (qs) Cuộc tiến quân đi từng người hay từng cặp cách xa nhiều bước *(marche en colonne).* ♦ **vận hành ngày** (dt) (qs) Cuộc tiến quân ban ngày *(marche de jour).* ♦ **vận hành trên đường** (dt) (qs) Cuộc tiến quân trên lộ cái cách công khai *(marche sur route).* ♦ **vận hành việt dã** (dt) (qs) Cuộc tiến quân trên đồng ruộng, băng rừng, lội suối, v.v... *(marche en terrain varié).* ♦ **vận hệ** (dt) Tuần thời, số mạng: *Khó cải vận hệ.* ♦ **vận hội** (dt) Thời vận, lúc hên hay xui, may hay rủi: *Đợi vận hội may mắn sẽ ra.* ♦ **vận kiển** (dt) Vận xấu, lúc xui, hay gặp việc khó khăn: *Thời quai vận kiển.* ♦ **vận khí** (dt) X. Vận số. ♦ **vận lương** (đt) Chở gạo và đồ ăn cho quân lính • (lóng) Mượn tiền xài: *Chưa hết tháng đã phải vận lương rồi.* ♦ **vận mạng (mệnh)** (dt) (truyền) Nh. Số mạng: *Vận mạng thuyết* (Thuyết cho rằng mọi việc trên đời đều do trời định trước). ♦ **vận mao** (dt) X. Cải xoáy. ♦ **vận mạt** (dt) X. Vận cùng và Mạt vận: *Vận mạt nên đánh đâu thua đó.* ♦ **vận phí** (dt) Tiền chở chuyên. ♦ **vận số** (dt) Cg. Vận khí, thời vận, lúc hên hay xui: *Gặp vận số chẳng may.* ♦ **vận suy** (dt) Thời vận suy vi, lúc hết thời, suy sụp: *Phải vận suy, buôn thua bán lỗ.* ♦ **vận tải** (đt) Chuyên chở: *Xe vận tải.* ♦ **vận tải chung** (đt) Chở chuyên hành khách hoặc chở mướn hàng hóa: *Thi lấy bằng vận tải chung (transport commun)* (đt) *(hx):* Chuyến xe lửa chở hành khách và hàng hóa *(trafic commun).* ♦ **vận tải địa phương** (đt) *(hx):* Chuyến xe lửa chạy nội hạt, không ra ngoài *(trafic local).* ♦ **vận tải liên hiệp (hợp)** (đt) *(hx):* Chuyến xe lửa chở cả hành khách, binh lính, hoặc có kéo theo toa gỗ *(trafic combiné).* ♦ **vận tải nội bộ** (đt) *(hx):* Chuyến xe lửa chở nhân viên hoặc khí cụ của sở xe lửa *(trafic intérieur).* ♦ **vạn tải phân toán** (đt) *(hx):* Sự chuyên chở thành nhiều chuyến *(trafic scindé).* ♦ **vận tải suốt** (đt) *(hx):* Chuyến xe chạy suốt nhiều chặng dài, chỉ ghé một vài ga chính *(train accéléré).* ♦ **vận tốc** (đt) Nh. Tốc độ. ♦ **vận tống** (đt) Nh. Vận tải. ♦ **vận thạnh (thịnh)** (dt) Lúc hên, tốt làm ăn được: *Gặp vận thạnh, tiền vô như nước.* ♦ **vận thời** (dt) Nh. Thời vận • (lóng) Xui, rủi ro: *Thiệt là vận thời.*

VẬN (dt) Cg. Vựng, ánh sáng vòng quanh mặt trăng, mặt trời: *Nguyệt vận, nhật vận* • *trt* Cháng váng, ngất xỉu: *Đầu vận, hôn vận.* ♦ **vận khí** (dt) Khí sáng chung quanh mặt trăng mặt trời.

VÂNG (đt) Cg. Vưngm, tuân theo, nghe lời, chịu lệnh sai khiến: *Thương sao cho vẹn thì thương, Tính sao cho vẹn mọi đường thì vâng* (K) • (trt) Dạ, tiếng tỏ ý thuận, nhận lời: *Gọi dạ, bảo vâng.* ♦ **vâng ạ** (đt) Xin tuân, tiếng trả lời đồng ý cách lễ phép: *Vâng ạ! Con đi đây.* ♦ **vâng chỉ** (đt) Nghe theo lời dạy của vua trong chiếu chỉ: *Vâng chỉ hồi trào.* ♦ **vâng chịu** (đt) Nhận lấy, chịu làm theo ý người trên: *Bảo, thì hẳn vâng chịu; nhưng chẳng biết hẳn có làm không.* ♦ **vâng dạ** (đt) Nói năng có lễ phép: *Học trò, phải vâng dạ đàng hoàng* • (R) Thụ động, xuôi theo một bề: *Vâng dạ cho qua buổi.* ♦ **vâng lãnh (lĩnh)** (đt) Nhận lãnh cách cung kính: *Lời vàng vâng lãnh ý cao, Họa dần dần bớt chút nào được chăng* (K). ♦ **vâng lệnh** (đt) Làm theo lệnh dạy: *Vâng lệnh nghiêm đường.* ♦ **vâng lời** (đt) Nghe lời, làm theo lời người trên dạy: *Vâng lời cha mẹ.* ♦ **vâng mạng (mệnh)** (đt) X. Vâng lệnnh.

VẦNG *mt.* Cg. Vừng, tiếng gọi vật gì có khối tròn to: *Xét soi nhật nguyệt đôi vầng* (Nđm) • Ôm, số lượng bằng hai tay vòng lại: *Lưng lớn ba vầng.* ♦ **vầng bạc** (dt) Mặt trăng (dùng để đối với vầng hồng là mặt trời): *Nỡ đem vầng bạc xẻ làm đôi* (Vd). ♦ **vầng đông** (dt) Mặt trời mới mọc ở hướng đông • (R) Mặt trời: *Dùng dằng chưa nỡ rời tay, Vầng đông trông đã đứng ngay mái nhà* (K). ♦ **vầng hồng** (dt) Mặt trời đỏ hồng • (R) Mặt trời: *Đông a tỏ mặt vầng hồng, Thái tôn cải hiệu Kiết trung rõ ràng QSDC.*

V

♦ **vầng kim ô** (dt) X. Vầng ô. ♦ **vầng ngọc** (dt) Mặt trăng hoặc mặt trời: *Xét soi trước mặt đôi vầng ngọc, Ve vẩy trên tay một lá cờ* Lê Thánh Tông. ♦ **vầng nguyệt** (dt) Mặt trăng: *Dưới vầng nguyệt rạng sao giăng, Một lời đã hẹn, xem bằng núi non* (cd). ♦ **vầng ô** (dt) Cg. Vầng kim ô, mặt trời: *Im lìm phẳng phẳng giấc tiên, Vầng ô lố dạng khách thuyền chưa hay* (Phú Xích Bích). ♦ **vầng quế** (dt) Mặt trăng (có cây quế): *Lửng lơ vầng quế gọi thềm, Chuông đưa bát ngát càng thêm bận lòng* (cd). ♦ **vầng soi** (dt) Mặt trời hay mặt trăng, soi sáng mặt đất hoặc chứng chiếu lời nguyền: *Trăm năm nhẹ một tấm nguyền, Vầng soi đã hổ với trên đỉnh đầu* (HT). ♦ **vầng son** (dt) Mặt trời (đỏ như son): *Đêm thẩm có chị soi gác tía, Ngày xanh còn thẹn với vầng son* (Vđ). ♦ **vầng thái dương** (dt) Mặt trời (X. Thái dương). ♦ **vầng trăng** (dt) Mặt trăng: *Vầng trăng ai xẻ làm đôi, Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường* (K).

VẦNG (dt) Cg. Vừng, tên chung các lá tạp dùng làm rau ăn: *Rau vầng.*

VẤP (đt) Đụng phải vật gì cản dưới chân khi bước: *Đi đâu mà vội mà vàng? Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây* (cd) • (trt) Ngập ngừng, không trôi chảy: *Đọc vấp* • Trầy trật, ngưng lại, bị cản trở: *Lâm vấp.* ♦ **vấp chân** (đt) Bước đi hay chạy bị vướng chân: *Vấp chân té nhào.* ♦ **vấp ngã** (đt) Cg. Vấp té, vấp chân ngã xuống đất: *Vấp ngã lả đầu gối* • (B) Thất bại, thua, hỏng việc: *Đang làm ăn xăn xẩn, bỗng vấp ngã giữa đàng; vô chung kết, vấp ngã trước một địch thủ trên chân.* ♦ **vấp phải** (đt) Vấp vật gì: *Vấp phải rễ cây; vấp phải trở lực.* ♦ **vấp té** (đt) X. Vấp ngã. ♦ **vấp váp** (đt) (đ): Nh. Vấp: *Làm ăn sao khỏi vấp váp? Đọc vấp váp.*

VẬP (đt) Chụp mạnh xuống, đánh úp xuống: *Vập cái rổ cho sạch.* ♦ **vập đầu** (đt) Húc đầu vào: *Trời tối, đi mà vập đầu vào cột* • Cúi sát: *Vập đầu lạy.* ♦ **vập mặt** (trt) Úp mạnh cái mặt xuống: *Té vập mặt.*

VẤT (đt) Cg. Vứt, quăng, ném, vụt bỏ: *Vất đi cho rảnh..*

VẤT (trt) Vấy vá, bậy bạ, lôi thôi, không ra bề nào: *Bỏ vất, dái vất, ỉa vất; đồ chó vất.* ♦ **vất mả** (tt) Bạ đâu ở đó (hay nằm đó): *Hoang đàng vất mả, say sưa vất mả.* ♦ **vất vả** (trt) Chật vật, mệt nhọc, cực khổ: *Đường xa vất vả; Có vất vả mới thanh nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho* (cd). ♦ **vất vơ** (trt) Vất vả bơ vơ, lôi thôi đây đó, không nơi nương dựa (tựa): *Đi vất vơ ngoài đường.* ♦ **vất vơ vất vưởng** (trt) X. Vất vơ và Vất vưởng. ♦ **vất vưởng** (trt) Thất thơ, bơ vơ đây đó, không biết về đâu: *Nghèo đói, đi vất vưởng tối ngày.*

VẬT (đt) Bắt mà quật cho ngã (té): *Đánh vật, đấu vật, đô vật, ôm vật* • (R) *a)* Giết cách dễ dàng, (không dùng sức cho lắm): *Bà vật, ông vật; Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy mèo ngao* (cd); *b)* Làm thịt ăn: *Vật bò (hoặc trâu, heo) ăn mừng; c)* Lật qua lật lại: *Gió vật ngọn cây.* ♦ **vật dựa** (trt) Uể oải, sặc sụ, biếng nhác, lúc ngủ mới dậy hoặc sắp có bệnh: *Cứ ngồi vật dựa luôn, không làm chi cả.* ♦ **vật đầu** (đt) Nắm đầu vật xuống: *Bị vật đầu gãy cổ* • Lời hăm: *Hổn, tao vật đầu bây giờ.* ♦ **vật lộn** (đt) Vật nhau, chỉ hai người ôm nhau và lừa thế làm cho địch té (ngã) • (B) Làm ăn vất vả: *Vật lộn với đời.* ♦ **vật mình** (đt) Lăn lộn, đau đớn: *Vật mình sắp chết* • Làm nư, nhào lộn một mình: *Vật mình khóc lóc thở than* (HT). ♦ **vật nài** (đt) Kèo nài, cố nài cho được. ♦ **vật ngã** (đt) Quật cho đằng kia ngã (té): *Vật ngã tên trộm* • (R) Đánh bại, thắng đàng kia: *Nhật có lần vật ngã Nga; hội khách bị hội nhà vật ngã.* ♦ **vật nhào** (đt) Nh. Vật ngã. ♦ **vật té** (đt) Nh. Vật ngã. ♦ **vật vã** (đt) Lăn lộn, nhào đầu xuống: *Khóc than vật vã một hồi* (Nđm). ♦ **vật vật** (trt) X. Vần vật. ♦ **vật vờ** (trt) Nh. Vất vơ. ♦ **vật vờ vật vưởng** (trt) Nh. Vất vơ vất vưởng. ♦ **vật vưởng** (trt) Nh. Vất vưởng.

VẬT (dt) Mọi loài có hình trạng trong đời: *Cảnh vật, loài vật, nhân vật, sự vật, vạn vật; Muôn vật một loài; Vật đổi sao dời; Vật khinh hình trọng* • *(hẹp) a)* Tiếng gọi chung các loài được sinh ra, lớn lên, sống một thời gian rồi chết như con người, thú cầm và cây cỏ: *Sinh vật, vô vật bất linh; b)* Tiếng gọi chung người và thú: *Động vật; c)* Tiếng gọi riêng loài thú: *Con vật, loài vật, thú vật; người khôn hơn vật; d)* Tiếng gọi riêng của cải, đồ tự nhiên hay chế tạo: *Đồ vật, khoáng vật, hóa vật, phẩm vật, sản vật, tài vật; đủ thứ thập vật.* ♦ **vật cạnh** (dt) Sự tranh sống giữa sinh vật: *Mọi sinh hoạt của người đời cũng như sự tranh nhau hứng sương nắng của cây cỏ đều là những hình thức vật cạnh.* ♦ **vật cơ thể học** (dt) Môn học về sự cấu tạo, phát triển và vị trí của các bộ phận cầm thú như trâu, chó, gà, v.v... *(anatomie animale).* ♦ **vật chất** (dt) Cái có hình thể, có chất riêng mà cảm giác con người có thể nhận ra: *Vật chất và tinh thần* • *(hẹp)* Hình thức xa hoa, phù phiếm hay cám dỗ con người: *Đời sống vật chất, văn minh vật chất.* ♦ **vật chủ** (dt) Chủ món đồ: *Đưa của tang cho vật chủ nhìn.* ♦ **vật chủng** (dt) Nòi giống từng sinh vật: *Vật chủng khởi nguyên* (Nguồn gốc từng giống sinh vật). ♦ **vật dục** (dt) Lòng ham muốn về vật chất: *Ăn chay là để đè nén vật dục.* ♦ **vật dụng** (dt) Đồ dùng, món đồ chế tạo riêng để xài về một việc gì: *Nồi, ơ, chén, đĩa đều là vật dụng nhà bếp.* ♦ **vật giá** (dt) Giá cả đồ vật: *Vật giá lên vùn vụt.* ♦ **vật giới** (dt) Thế giới vật chất: *Chìm đắm trong vật giới.* ♦ **vật hình** (dt) Hình dạng món đồ: *Cặp mắt quan sát vật hình của họa sĩ khác với mắt người thường.* ♦ **vật hóa** (dt) Sự thay đổi hình dáng hoặc tính chất của vật thể. ♦ **vật kiện** (dt) Món đồ, những vật có hình thức. ♦ **vật liệu** (dt) Vật cần dùng chế tạo một món đồ khác: *Vật liệu xây cất, vật liệu ấn loát.* ♦ **vạt lý** (dt) Cái gốc phát sinh và cái lẽ biến hóa của mọi vật thể: *Hiểu nhiều về vật lý thì ít tin tưởng dị đoan.* ♦ **vật lý học** (dt) Môn học nghiên cứu về tính chất, sinh hoạt và biến hóa của vật thể. ♦ **vật lụy** (dt) Mối hại do đời sống vật chất gây ra. ♦ **vật lực** (dt) Công dụng của đồ vật: *Mọi công trình đều cần dùng cả nhân lực, tài lực và vật lực.* ♦ **vật ngoại** (trt) Bên ngoài đời sống vật chất: *Tấm thân già nua vui bề vật ngoại.* ♦ **vật phẩm** (dt) Nh. Phẩm vật. ♦ **vật quyền** (dt) (pháp) Quyền sử dụng động sản hay bất động sản của mình. ♦ **vật sản** (dt) Nh. Sản vật. ♦ **vật sắc** (dt) Sắc lông thú vật • (B) Hình dáng, bề ngoài của con người: *Dễ mấy ai thôi giốc đồng lương, Mà người thế đã xem nhau vật sắc* (N.C.Trứ). ♦ **vật tình** (dt) Tình trạng sự vật (trong một lúc nào đó): *Xem vật tình mà đoán thời cuộc.* ♦ **vật thể** (dt) Vật có hình dáng và choán một chỗ trong không gian. ♦ **vật thử** (dt) Món ấy, tiếng chỉ một vật: *Vật thử như hà?* (Món ấy ra sao?).

VẬT (trt) Đừng, chớ nên, tiếng khuyên bảo không nên làm: *Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân* (Cái gì mình không

muốn cho mình thì đừng làm cho kẻ khác). ♦ **vật dược** (trt) Khỏi cần uống thuốc, chỉ các chứng bệnh để tự nhiên cũng hết. ♦ **vật thi** (trt) Đừng làm.

VẬU (dt) (động) Tên một loại hàu.

VẬU (dt) (thực) Loại sậy cứng, dao lóng, thường được chuốt tên bắn: *Tên vầu.*

VẤU (dt) Cg. Vút hay Vuốt, móng chân nhọn mà cong xuống của một vài loài thú cầm thuộc giống ăn thịt: *Vấu cọp, vấu mèo, vấu diều* • (đt) Cg. Bấu hay Quấu, dùng vấu cào, xé: *Bị cọp vấu* • Nắm chặt bằng vấu: *Diều vấu gà con* • X. Mấu. ♦ **vấu tiệm** (dt) Kẻ chầu rìa theo các sòng bạc đợi ai ăn thì theo xin tiền hoặc kẻ cho vay theo các sòng bạc.

VẨU (tt) Hô, nhô ra, có hàm răng trên đưa ra: *Anh vẩu răng.*

VE (dt) Những vật nhỏ tròn hoặc giẹp như 1) thịt thừa mọc ở mí mắt: *Mắt có ve;* 2) Khuy nhỏ trên bâu áo để giắt bông hay gắn huy chương; 3) Giống bọ bám trong da thú để hút máu; 4) Đạn rìa, thứ đạn khi bắn thì tỏa nhiều viên nhỏ: *Đạn ve.* ♦ **ve bò** (dt) Loại ve đầu nhỏ, mình to như hột đậu trắng, hay bám vào da bò để hút máu. ♦ **ve chó** (dt) X. Ve huyết và Ve lông. ♦ **ve huyết** (dt) Loại ve nhỏ, mình hơi giẹp và đỏ, thường bám vào da chó mà hút máu. ♦ **ve lông** (dt) Loại ve chó, mình giẹp, có lông thường bám ở kẹt ngón chân chó mà hút máu.

VE (dt) (động) Tiếng rè cánh kêu to lên của loại côn trùng cùng tên, vốn ở dưới đất sâu lâu năm, khi gần mọc cánh thì vào một đêm mùa hè, xoi đất chui lên và cứ theo cỏ cây mà bò lần lên; khi khỏi mặt đất lối 4cm thì bắt đầu mọc cánh; từ 1m sấp lên thì cánh đã to và khô, thịt dai; lối 2m thì bắt đầu rè cánh thay nhau kêu suốt ngày đêm; vài ba ngày thì lột xác: *Tới đây những suối cùng khe, Chân sim bóng núi tiếng ve gọi sầu* (cd) • (B) Gầy ốm: *Mình ve.* ♦ **ve bầu** (dt) Con ve đầu đàn, to hơn cả. ♦ **ve già** (dt) Con ve khi bò cao khỏi mặt đất lối 1m, thịt dai, ăn xam xám. ♦ **ve non** (dt) Con ve mới từ dưới đất bò lên cao lối 4cm, thịt mềm, ăn ngon. ♦ **ve ngâm** (dt) Bầy ve ở một vùng, thay nhau rè cánh kêu không dứt tiếng: *Ve ngâm vượn hót véo von, Ù ù gió thổi sóng cồn mây bay* (cd). ♦ **ve sầu** (dt) Tức con ve (tiếng kêu buồn thảm).

VE (dt) Be, lọ, chai đựng: *Ve rượu, ve dầu.* ♦ **ve chai** (dt) Cái ve bằng chai (thủy tinh xấu): *Đi mua ve chai* • (lóng) Bợm rượu: *Hội ve chai.* ♦ **ve keo** (dt) Ve tương đối rộng nhưng thấp, miệng rộng, vai ngang, cổ ngắn, nắp có nút tròn. ♦ **ve lít** (dt) Cái ve đựng đúng một lít.

VE (dt) Tán, dỗ dành, trêu ghẹo một người khác giống để lấy: *Bắp non mà nướng lửa lò, Đố ai ve đặng cô đò Thủ Thiêm* (cd) • (R) Vuốt nhẹ để dỗ dành: *Vuốt ve.* ♦ **ve vãn** (đt) Tới lui chọc ghẹo, dỗ dành cốt lấy cho được: *Ve vãn con người ta.* ♦ **ve vẩy** (đt) Phe phẩy, phất qua phất lại: *Chó ve vẩy đuôi; cầm khăn ve vẩy.* ♦ **ve vuốt** (đt) X. Vuốt ve.

VÈ (dt) Bông lúa còn lép: *Khi đi lúa chửa trổ vè, Khi về lúa đã đỏ hoe đầy đồng* (cd) • (R) Cạnh giè ra ngoài mai cua, rùa...: *Vè cua đinh* • Vật mỏng uốn vòng theo nửa phần trên bánh xe để che bùn sình: *Gắn vè, vè xe.*

VÈ (dt) Bài văn vần đặt ra để thuật lại một chuyện thời sự, một chuyện đời, sự tích một nhân vật được nhiều người biết: *Vè đánh bạc, vè bài tới, vè con cua, vè cậu hai Miền, v.v...* ♦ **vè văn** (dt) Bài vè: *Bị đặt vè vân kiêu ngạo.*

VÈ (dt) Cây nêu cắm dưới nước để làm dấu: *Cây vè, cắm vè* • Cây cặm hai đầu một khúc sông để làm mức cho một cuộc đua thuyền (lắm lúc bị các tay đua gian xảo, thay vì cho thuyền chạy bọc vòng để quày trở lại, họ dùng cây chèo kẹp cây vè quật xuống nước rồi cho thuyền lướt lên trên để ăn gian vài thước nước): *Chém vè* (X. Chém vè).

VÈ (dt) Xẩn bẩn một bên: *Tò vè; thuyền vè lại* • (R) *a)* Nghiêng mình, xệ xuống một cánh, bước lia lịa quanh mình con gà mái để ve vãn: *Gà trống vè gà mái; b)* Cg. Kè, nghiêng mình chực đá (chọi) nhau: *Hai con gà trống vè nhau.* ♦ **vè lại** (đt) Xề lại, toan đỗ lại, ghé lại: *Thuyền vè lại.* ♦ **vè theo** (đt) Đi theo một bên hay sau lưng: *Vè theo xin tiền.*

VẺ (dt) Giấy in riêng dùng trong một lúc, một việc: *Bán vé, lấy vé, mua vé, xét vé.* ♦ **vé bách dụng** (dt) Vé xe buýt hay xe lửa mua đóng tiền tháng, được dùng tất cả các đường xe, các chuyến xe *(billet passe partout).* ♦ **vé bắc** (dt) X. Vé đò. ♦ **vé cá** (dt) Vé có in số mỗi con ngựa tong trường đua để người đánh cá chọn mua. ♦ **vé cặp** (dt) Vé cá ngựa có in 2 số ngựa, 1 trước và 1 sau; nếu cả 2 con ngựa có số đó về nhất và nhì đúng theo vé thì trúng • Hai, ba hoặc bốn vé số Kiến thiết có số thứ tự giống nhau. ♦ **vé đò** (dt) Cg. Vé bắc, cái vé mà mỗi người đi đò qua sông đều phải mua trước. ♦ **vé đúp** (dt) Vé cá ngựa có hai số, 1 chỉ con về nhất độ thứ tư, 1 chỉ con về nhất độ thứ sáu. ♦ **vé hát** (dt) Vé vào cửa xem hát mà mỗi khán giả đều phải mua trước khi vào. ♦ **vé hồi** (dt) Phần sau cái vé khứ hồi dùng đi xe bận về *(coupon retour).* ♦ **vé khứ hồi** (dt) Vé đi xe, máy bay hay tàu thủy, dùng cả bận đi và bận về. ♦ **vé máy bay** (dt) Vé mà mỗi hành khách máy bay đều phải mua trước mới được đi. ♦ **vé sai vòng** (dt) *(hx):* Vé bán lộn, không đúng chuyến xe *(billet délivré hors tours).* ♦ **vé số** (dt) Vé của các cuộc xổ số bán ra. ♦ **vé tàu** (dt) Vé mà mỗi hành khách đi tàu thủy hoặc tàu hỏa đều phải mua trước khi lên tàu. ♦ **vé tập đoàn** (dt) *(hx):* Vé chung cho một đoàn thể đi cùng một toa xe lửa, giá nhẹ hơn giá thường *(billet collectif).* ♦ **vé vô cửa** (dt) Vé mà khán giả phải mua trước khi vào xem. ♦ **vé xe** (dt) Vé phải mua để được lên xe ngồi cho người ta chở đi.

VẺ (dt) Sắc diện, dáng điệu tự nhiên hay do tình cảm khiến nên: *Vẻ buồn, vẻ giận, vẻ vui; có vẻ, tỏ vẻ, trở vẻ; Mai cốt cách tuyết tinh thần, Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười* (K) • (R) Phết, cốt cách đẹp đẽ: *Coi cũng ra vẻ* • (B) Nở mày nở mặt: *Rạng vẻ, vui vẻ.* ♦ **vẻ chi** (trt) Sá chi, có đáng chi: *Vẻ chi một đóa hồng nhan, Làm cho cho hại, cho tàn cho cân* (K). ♦ **vẻ lan** (dt) Vẻ người con gái đẹp: *Rèm tương động thét tiếng hoàn, Vẻ lan vừa chắn, gót sen vội dời* (HT). ♦ **vẻ mặt** (dt) Sắc diện, tuồng mặt: *Vẻ mặt giận dữ; Khôi ngô vẻ mặt, đại cân dấu nhà* (Ndm). ♦ **vẻ ngân** (dt) Sắc mặt trắng như bạc: *Bóng tàu vừa nhạt vẻ ngân, Tin đâu bỗng thấy cửa ngăn gọi vào* (K). ♦ **vẻ ngọc** (dt) Vẻ mặt đẹp như ngọc: *Mừng thầm cờ đã đến tay, Càng nhìn vẻ ngọc, càng say khúc vàng* (K). ♦ **vẻ người** (dt) Cái mã, dáng điệu con người: *Bậc người khoa giáp, vẻ người phong lưu* (Ndm). ♦ **vẻ phù dung** (dt) Nh. Vẻ lan: *Vẻ phù dung một đóa khoe tươi* (Co). ♦

V

vẻ vang (tt) Rõ ràng, sung sướng trong lòng vì được dời kính phục, khen ngợi: *Làm cho cha mẹ được vẻ vang; Giàu vẻ vang, sang lịch sự* (tng). ♦ **vẻ xuân** (dt) Cảnh sắc mùa xuân • (B) Vẻ mặt tươi đẹp của một nàng con gái: *Càng nhìn càng lắm vẻ xuân, Rõ ràng một ả ngọc chân dưới đời HTR.*

VẼ (dt) Họa, dùng màu sắc chấm hay kéo nên hình trên giấy, lụa, gỗ, tường, v.v...: *Bức vẽ, thơ vẽ, tranh vẽ; vẽ cọp chẳng nên hình* • Bày đặt thêm cho nhiều, cho đẹp: *Bày vẽ, tỉu vẽ, tỏ vẽ* • Vạch đường, dẫn dắt: *Chỉ vẽ* • (lóng) Biên giấy phạt (cảnh sát): *Đi ngược chiều bị vẽ.* ♦ **vẽ mày vẽ mặt** (đt) Gầy dựng cho, đem tiếng tốt cho: *Được người vẽ mày vẽ mặt mà chẳng biết ơn.* ♦ **vẽ phác** (đt) Vẽ sơ sài những nét chính. ♦ **vẽ sang** (đt) (chm) Căn cứ những tài liệu đo đạc bằng những conső, những bài toán mà vẽ bản đồ đất *(rapporter).* ♦ **vẽ viên** (đt) Bày vẽ cho đẹp hơn nhưng thêm rắc rối, thêm phiền phức: *Khéo vẽ viên cho lắm chuyện.* ♦ **vẽ vời** (đt) Chỉ vẽ, bày biểu phải làm thế nào: *Gà không ai chăm sóc vẽ vời, Cho nên gà mới lỗi lầm bươi móc* (LS). ♦ **vẽ vời** (đt) (đ). Nh. Vẽ.

VẺ (đt) Bánh món ăn ra với đôi đũa: *Vẻ cá, vẻ thịt.* ♦ **vẻ tiếp** (đt) Dùng đũa để món ăn cho người cùng bàn vẻ hoặc vẻ phụ với người ấy.

VẸM (dt) (động) Loại sò to con: *Con vẹm.*

VẸM (dt) (lóng) V.M. đọc lẹ, tức Việt Minh gọi tắt, tiếng chỉ người trong hàng ngũ chống Pháp từ 1945 tới 1954: *Các ông Vẹm; gặp Vẹm.*

VEN (trt) Dọc theo bờ: *Tàu chạy ven biển; ở ven theo sông cái* • (chm) (đt) Vanh, tiện, cắt vòng bên ngoài *(fileter).* ♦ **ven bình hành** (dt) Sự tiện răng hình thang *(filetages trapézoïdaux).* ♦ **ven biên** (trt) Dọc theo ranh • (thth) Dọc theo bờ, không ra khơi: *Tàu nhỏ chỉ chạy ven biển.* ♦ **ven răng** (dt) Sự tiện răng khu ốc chung quanh một cây cốt *(filetage).* ♦ **ven răng gió** (dt) Cách tiện răng khu ốc nhuyễn, mịn, theo cách tiện trên ống hơi *(filetage au pas du gaz).* ♦ **ven theo mực** (ct) Cách tiện răng theo lằn mực đánh dấu sẵn *(filetage aux repères).* ♦ **ven trời** (dt) Cg. Chân trời, ngoài rìa bầu trời, tức nơi xa xôi lắm: *Biết ven trời nào mà tìm?*

VÉN (đt) Kéo lên cao: *Vén áo, vén quần, vén tóc* • Mở vẹt ra: *Vén màn, vén mùng; Lén vô vén sáo hỏi thầm, Cớ sao rơi lụy ướt dầm gối loan?* (cd) • (trt) Tém, thu gọn lại: *Chải tóc vén lên; quét vén đống thóc lại.* ♦ **vén khéo** (trt) Gọn gàng khéo léo: *Ăn nói vén khéo, làm ăn vén khéo.* ♦ **vén ót** (đt) Hớt ngắn tóc sau ót: *Vén ót trước khi đưa tử tội lên giàn máy* • (lóng) Kết thúc một cuộc sát phạt, đánh cú chót cho đối thủ chịu thua: *Lừa dịp vén ót hắn cho rồi.*

VẺN VANG (tt) Gọn gàng, vén khéo, không luộm thuộm bừa bãi: *Đầu tóc vẻn vang, quần áo vẻn vang.*

VẺN VẸN (trt) X. Vỏn vẹn và Vẹn vẹn.

VẸN (trt) Trọn, nguyên, tất cả. *Giữ vẹn, nguyên vẹn, trọn vẹn, vẻn vẹn, vỏn vẹn; Duyên sau nghĩa trước, hai bề vẹn hai* (Nđm). ♦ **vẹn nghĩa** (trt) Trọn nghĩa, trước sao, sau vậy: *Vẹn nghĩa phu thê.* ♦ **vẹn tiếng** (trt) Trọn tiếng, giữ cho tiếng tốt được nguyên vẹn: *Vẹn tiếng trung trinh.* ♦ **vẹn toàn** (trt) Cg. Vẹn tuyền, đầy đủ, nguyên vẹn, không thiếu sót: *Sao cho cốt nhục vẹn toàn* (K). ♦ **vẹn tuyền** (trt) X. Vẹn toàn: *Đây anh cũng nặng lời nguyền, Dầu cho sanh tử, vẹn tuyền trước sau* (cd). ♦ **vẹn tròn** (trt) Trọn vẹn, toàn vẹn, đầy đủ: *Sau này phu quý phụ vinh vẹn tròn* (Nđm). ♦ **vẹn vẽ** (trt) Hoàn toàn tốt đẹp: *Vẹn vẽ mọi bề.* ♦ **vẹn vẹn** (trt) X. Vỏn vẹn.

VEO (trt) Cg. Vèo, tiếng gió rít, tiếng cạ trong gió: *Đạn bay cái veo.* ♦ **veo veo** (trt) Tiếng nhiều viên đạn xẹt đi: *Đạn bay veo veo.*

VEO (bt) Sạch, không còn chi cả, không lộn chút bụi: *Đói veo, hết veo, trong veo.*

VÈO (trt) X. Veo *(trt); Vi vèo.* ♦ **vèo vèo** (trt) X. Veo veo.

VÈO (trt) Vòng quanh, rẽ ngả khác: *Thuyền đi vèo nơi khác.*

VÉO (đt) Cg. Béo, dùng hai ngón tay kẹp lại và vặn tréo qua: *Ngắt véo; Véo bắp về non* • (R) Cắt chắn góc: *Chắn véo; véo miếng ván* • (dt) Miếng ván ghép ở mũi hay lái thuyền: *Véo thuyền.*

VÉO VÓ (tt) Méo mó, không đúng với cái hình nhất định.

VÉO VON (trt) Lanh lảnh cao mà thanh: *Chim hót véo von; Véo von đàn hát, vang lừng phách sênh* (P.Trần).

VẺO (dt) Đỉnh, chóp, nơi cao nhất: *Vẻo đá, vẻo núi; ngồi vắt vẻo.*

VẸO (tt) Vạy, ẹo qua một bên: *Cong vẹo, vặn vẹo.* ♦ **vẹo ne** (trt) Uốn cong phía bên hông: *Đứng vẹo ne, ngồi vẹo ne.* X. Giẹo ne. ♦ **vẹo ngoe** (bt) (đ): Rất cong, rất vẹo: *Đi vẹo ngoe; hai chân vẹo ngoe.* ♦ **vẹo vọ** (trt) Méo mó, sai lệch, xuyên tạc: *Ăn nói vẹo vọ; bàn chuyện vẹo vọ.*

VẸO *st.* Cg. Ức hay Mớ, 10 vạn (muôn) hay 100 ngàn: *Một vẹo bạc* • (R) Nhiều lắm, không kể xiết: *Bạc vẹo; biết ức vẹo nào mà kể.*

VÉT (đt) Hốt lên hay lấy ra cho hết những vật dưới đáy: *Vét giếng, vét kinh, vét mương, vét nồi, vét tủ, vét túi, vét trách* • (B) Lấy sạch cả: *Vơ vét; Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham* (K). ♦ **vét nồi** (đt) Ăn hết nồi cơm, gỡ cả cơm cháy ra ăn • (lóng) Xài món thừa thãi: *Chuyên vét nồi.* ♦ **vét sạch** (đt) Lấy cả, không chừa chút nào: *Vét sạch đi thua.* ♦ **vét sòng** (đt) Ăn hết tiền các tay bài khác trong sòng. ♦ **vét voi** (đt) (đ): Nh. Vét và Vơ vét: *Vét voi hết, chẳng hừa món gì.*

VÉT (dt) (động) Loại muỗi rừng • X. Vắt (động).

VẸT (dt) (thực) Loại cây rừng sác, cao từ 5 tới 10m, lá dày, láng, hoa có cánh chẻ hai, trái tròn dài và nhọn; rễ nhiều làm chắc đất, thường được trồng dựa mép mương, mép rạch để đất đừng lở.

VẸT (dt) (động) Loại chim lông xanh, mỏ đỏ, giỏi nhái tiếng người: *Nói như con vẹt.*

VẸT (đt) Vạch ra, đùa ra hai bên: *Vẹt cỏ mà đi; vẹt người vô xem* • (trt) Nép qua, chừa trống ở giữa: *Đứng vẹt hai bên* • (tt) Mòn khuyết một bên: *Giày vẹt gót.*

VÊ (dt) Vo với ngón cái và ngón trỏ cho tròn: *Vê điếu thuốc, vê tà áo.* ♦ **vê tròn** (đt) Vo thành viên tròn • (B) Xây dựng, làm cho hoàn toàn: *Kẻ vê tròn, người bóp méo.*

VÉ (dt) Bựng to mà mỏng, tiếng chỉ vật dính lại, kết lại thành miếng rộng: *Đặt vé, đóng vé; vé cỏ, vé đất, vé cơm cháy, vé lục bình, sảy đóng cỏ vé.* ♦ **vé thịt trâu** (dt) Miếng thịt trâu dày; thường được ví với bộ mặt thịt

chân vẫn của người đần độn hoặc nét mặt sượng sùng: *Thẹn thay Bùi Kiệm máu dê, Ngồi trơ bộ mặt như về thịt trâu* (LVT).

VỀ (đt) Cg. Vìa, trở lại nơi cũ: *Về chỗ; về nhà, về xứ; Đi đến nơi, về đến chốn; Ai về ai ở mặc ai, Áo dài ở lại để mai sẽ về* (cd) • Đến một nơi mà mình định sẽ ở luôn: *Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời* (cd) • (B) Chết: *Sống gởi, thác về, ông đã về* • (trt) Tới một ngày giờ nào hay một nơi chốn nào: *Từ rày về sau; trở về già; trời về chiều; Thuyền bầu trở lái về đông, Làm thân con gái thờ chồng nuôi con* (cd) • Trong phạm vi: *Nói về..., thảo luận về..., thuộc về...* • Tới mức ăn thua: *Về chót (tới mức sau cùng), về nhất (tới mức trước hết)* • Tới một nơi có nhiều người mong đợi: *Hàng về; tàu về.* ♦ **về bè** (đt) Theo phe, nhập lũ: *Về bè với bọn lưu manh.* ♦ **về bộ** (đt) Đi bộ về: *Coi hát, về bộ buồn ngủ thấu trời.* ♦ **về chiều** (trt) Vào giác chiều: *Tháng này, trời về chiều hay mưa* • (B) Tới tuổi già: *Tuổi đã về chiều.* ♦ **về chỗ** (đt) Trở lại chỗ đã ngồi hay đứng lúc nãy: *Trả bài xong, thầy bảo về chỗ.* ♦ **về chơi** (đt) Về nhà, về xứ để hưởng cái thú nơi đó: *Tết có nghỉ về chơi.* ♦ **về đầu** (đt) Hàng đầu bên nghịch để ở luôn bên đó: *Lính mới về đầu* • Tới mức ăn thua trước nhất. ♦ **về già** (đt) Đến tuổi già: *Trở về già.* ♦ **về hưu** (đt) Hưu trí, nghỉ làm việc nhà nước khi đúng hạn: *Đến tuổi về hưu.* ♦ **về khuya** (trt) Vào giác khuya: *Trời càng về khuya càng lạnh (rét).* ♦ **về nỗi** (trt) Bởi lý do, tại vì: *Bà ơi cháu quý bà tha, Quý bà về nỗi bà hay cho quà* (cd). ♦ **về núi** (trt) Day về phía tây có núi (non Đoài), chỉ tục chôn người chết thường cho day đầu săng về hướng tây • (B) Chết (thường là chết già): *Gác (hay trở) đầu về núi.* ♦ **về nước** (đt) Trở về nước mình sau một thời gian ở nước ngoài: *Đó là một du học sinh mới về nước.* ♦ **về quê** (đt) Trở về nơi sinh đẻ, xứ sở cha mẹ ông bà: *Bãi trường về quê* • (B) Chết: *Cha mẹ đều về quê cả.* ♦ **về sáng** (trt) Vào giấc sáng: *Sáng trăng sáng cả đêm rằm, Nửa đêm về sáng, trăng nằm ngọn cây* (cd). ♦ **về sau** (trt) Sắp sau, vào thời gian sau này: *Từ đây về sau, chắc tôi không dám như vậy nữa* • Về đến nơi sau kẻ khác. ♦ **về tay** (đt) Vào trong tay, được người nào làm chủ: *Phận bèo chẳng biết về tay ai cầm* (cd). ♦ **về tàu** (đt) Đi tàu về: *Về tàu chậm mà khỏe hơn về xe* • Trở về Trung Quốc: *Người ta bảo: ăn cơm cháy về Tàu không được. (lời nói chơi).* ♦ **về trời** (đt) Lên thượng giới, thiên đình, cõi trời: *Đưa ông Táo về trời* • (B) Cg. Quy thiên, chết: *Gần đến ngày về trời.* ♦ **về trước** (trt) Hồi trước, trở lại lúc trước: *Về trước, ta nghèo hơn bây giờ* • Về đến nơi trước hơn hết. ♦ **về vườn** (đt) Trở về nhà ở thôn quê sau một thời gian làm ăn ở thị thành: *Về vườn dưỡng lão* • (lóng) Bị dạc ra, không được xài nữa: *Cái xe này cũ quá, cho nó về vườn cho rồi.* ♦ **về xe** (đt) Đi xe về: *Về xe cho lẹ.* ♦ **về xứ** (đt) Trở về xứ sở mình.

VẾ (đt) Cg. Đùi hay Bắp vế, phần chân từ háng tới đầu gối: *Kề vai dựa vế; Dâm bôn, khởi lỗ vỗ vế* (tng) • (R) Đoạn câu đối hay câu thơ: *Mỗi câu thơ lục bát có hai vế* • (B) Vai, địa vị mình đối với người khác: *Lép vế, vai vế.* ♦ **vế dưới** (dt) Cg. Vế 8, vế 8 chữ của câu thơ lục bát, được sắp dưới vế 6 chữ. ♦ **vế non** (dt) Phần bắp vế phía trong, gần háng, thịt mềm: *Véo vế non.* ♦ **vế sáu** (dt) X. Vế trên. ♦ **vế tám** (dt) X. Vế dưới. ♦ **vế trên** (dt) Cg. Vế 6, vế 6 chữ của câu thơ lục bát, được sắp trên vế 8 chữ.

VỀ (trt) Cg. Rê, cách câu cá nhấp nhấp miếng mồi trên mặt nước: *Câu về.*

VỂ (tt) X. Bể và Vỡ.

VỄ VÃI (đt) Vãi lộn xộn, không để cho có thứ tự: *Vễ vãi từ tung.*

VỆ (dt) Lề, rìa, vìa: *Vệ đường, vệ sông.*

VỆ (dt) Toán quân 500 người hồi xưa: *Cai vệ* • Vệ úy gọi tắt: *Ông vệ* • (đt) Giữ gìn, ngăn chận: *Bảo vệ, chưởng vệ, dân vệ, hậu vệ, phòng vệ, tự vệ.* ♦ **vệ binh** (dt) Lính cận vệ, lính hầu một bên để hộ vệ. ♦ **vệ binh đỏ** (dt) Cg. Hồng vệ binh, vệ binh nước của cộng sản. ♦ **vệ đội** (dt) Đội binh có trách nhiệm gìn giữ. ♦ **vệ quốc quân** (dt) Tên binh chủng đánh giặc, giữ nước. ♦ **vệ sĩ** (dt) Nh. Vệ binh • (R) Cg. Cậu Chài cậu Quý, tên gọi các cậu trai chuyên đóng vai quân lính hoặc dọn dẹp sân khấu cho một gánh cải lương. ♦ **vệ sinh** (dt) Giữ gìn sức khỏe: *Bài học vệ sinh, phép vệ sinh* • *(hẹp):* Tên thứ giấy chế riêng để chùi đít hay thứ khăn cho đàn bà nịt khi có tháng: *Giấy vệ sinh, khăn vệ sinh.* ♦ **vệ tinh** (dt) Ngôi sao nhỏ đi quanh một hành tinh. ♦ **vệ tinh nhân tạo** (dt) Vật chế tạo có trang bị nhiều máy móc, được tên lửa phóng ra khỏi sức hút của trái đất và bay theo quỹ đạo để dò xét những bí mật của vũ trụ mà khoa học chưa tìm ra; cũng được dùng tiếp sức các làn sóng điện trong việc thông tin, chụp ảnh dưới quả đất, v.v... ♦ **vệ tống** (dt) Nh. Hộ tống. ♦ **vệ úy** (dt) Quan võ cầm đầu một vệ lính đời có vua • Trật cao hơn hết trong ngạch cảnh sát, mã tà *(garde civile locale)* và tùy phái thời Pháp thuộc (gọi tắt: Ông vệ).

VẾCH (đt) Vích bật lên, hất lên, xéo lên: *Cao Lũng vếch xe.* ♦ **vếch bổng** (đt) Chấm đầu gậy bên vật gì rồi nắm đầu gậy kia hất mạnh vật ấy lên: *Vếch bổng cây gu* (quận đầu của cuộc đánh trổng) • Dùng 5 ngón chân hay mũi giày nâng cao trái banh lên: *Vếch bổng banh qua đầu cầu thủ nghịch.* ♦ **vếch đốc** (trt) X. Ngồi vếch đốc.

VỆCH VẠC (trt) Trệch, trịch, sai chỗ, không ngay ngắn: *Để vệch vạc.*

VÊN (dt) (thực) Cg. Vên vên, loại cây to, nhánh non có khía, lá tròn dài, bề mặt láng, bề trái có lông; gỗ thường được dùng đóng hòm (quan tài). ♦ **vên vên** (dt) Nh. Vên. ♦ **vên vên kêu** (dt) và (đt) (lóng) Tới số chết: *Bộ vên vên kêu nó mà.*

VÊN (dt) X. Thanh chuyền *(bielle): Lột vên* • (lóng) Vốn liếng, số phận: *Tiêu vên, tuột vên, văng vên.*

VỆN (dt) Vằn xéo xéo khác màu trên mình thú: *Có vằn có vện* • (tt) Có những vằn xéo xéo: *Chó vện, chén vện, lọ vện.* ♦ **vện tàu cau** (tt) Có nhiều vằn như vắt tàu cau trên mình (chỉ cọp hùm): *Ông vện tàu cau.* ♦ **vện vắt khăn** (tt) Có nhiều vằn rộng bề ngang: *Ông vện vắt khăn.*

VÊNH (tt) Cg. Vình, uốn cong quớt một phía: *Ván mỏng phơi nắng vênh lên* • (đt) Nghênh, vác hất, vẻ kiêu ngạo: *Vênh mặt, vênh mày.* ♦ **vênh mặt** (đt) Vác hất cái mặt, bộ lắc xắc, đắc ý, kiêu căng: *Không giàu mấy mà vênh mặt với anh em.* ♦ **vênh râu** (đt) Nói con mèo khi ăn no xong thì dựng mấy sợi râu lên • (lóng) Lấy làm sung sướng, đắc ý: *Trúng số, ngồi vênh râu ăn.* ♦ **vênh tréo** (tt) Méo mó bậy bạ: *Bị đụng, bánh xe vênh tréo cả; bánh tráng nướng vàng thì vênh tréo đi.* ♦ **vênh vang** (trt)

V

Nghênh ngang, lấc xấc, không coi ai ra gì: *Mới có tiền trong mình thì đi vênh vang như chẳng ai bằng mình.* ♦ **vênh váo** (trt) Nghênh qua nghênh lại: *Vênh váo thách thức.* ♦ **vênh vênh** (tt) Hơi vênh, hơi tráng: *Bánh xe vênh vênh.*

VẾNH (trt) Cg. Vính, khoe khoang, phách lối. ♦ **vếnh vướng** (đt) Đánh phách, lên mặt: *Tính hay vếnh cướng* • (trt) Vấy vá ra, khiến có chuyện lôi thôi: *Nói vếnh cướng mếch lòng.*

VỂNH (tt) X. Vảnh.

VẾT (đt) Cg. Vít, dấu để lại: *Dấu vết, vết bầm, vết dơ; Thổi lông tìm vết.* ♦ **vết dầu lan** (đt) Vết dầu trên giấy hay trên hàng giẻ, càng lâu càng lan rộng ra, thường được ví với những sự việc từ từ nở to theo thời gian: *Cuộc xâm lăng của nước mạnh đối với nước yếu như vết dầu lan.* ♦ **vết tích** (tt) Dấu vết, tiếng gọi chung những dấu để lại: *Kẻ trộm không để vết tích chi lại.* ♦ **vết thương** (đt) Cg. Thương tích, dấu bầm, sưng hay có chảy máu trên da thịt: *Rịt bó các vết thương.* ♦ **vết thương lòng** (đt) Sự đau đớn trong lòng: *Làm sao hàn gắn được vết thương lòng.*

VỆT (đt) Cg. Bệt, vết dài: *Bôi một vệt trên tường.*

VÊU (tt) Đưa ra, gio ra: *Đít vêu* • (trt) Trơ ra, không động đậy chi cả: *Ngồi vêu cả buổi, không bán được một đồng.* ♦ **vêu đít** (đt) Có cái đít vêu, tức nở to phía sau: *Vêu đít thường ẻn lưng.* ♦ **vêu mỏ** (trt) Trơ mỏ, chẳng có gì ăn, chẳng nói lời nào: *Ngồi vêu mỏ ra đó.* ♦ **vêu mõm** (trt) Nh. Vêu mỏ. ♦ **vêu vêu** (tt) Hơi vêu: *Đít anh đó vêu vêu* • (trt) Tướng đi mà cái, mình ẻn tới trước, cái mông ở sau: *Đi vêu vêu.*

VỂU (tt) Sưng (chỉ nói về cái môi): *Té (ngã), vểu môi.*

VẾU (tt) Xếu, méo mó, cong queo: *Sưng vếu lên.* ♦ **vếu váo** (tt) Xếu xáo, méo xẹo: *Mếu, cái miệng vếu váo* • (B) (trt) Lếu láo, quấy quá, không thể tin được: *Nói vếu váo.*

VỂU (đt) Bỉu, trề ra, tỏ ý chê: *Vểu môi thị đời.*

VI (đt) X. Vây: *Vi cánh; Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không được cũng vì sóng xao* (cd) • Cg. Vỉ, cây thước để chận lấy mức tiền kẽm hồi xưa đặng tính coi bao nhiêu: *Cái vi tiền* • (đt) Đo để tính coi bao nhiêu: *Vi tiền.*

VI (đt) Vây, ví, bọc chung quanh: *Châu vi, giải vi, trùng vi* X. Vây. ♦ **vi kỳ** (đt) Cờ vây. ♦ **vi khốn** (tt) Cg. Vây khốn, bị vây nghèo ngặt: *Bị 3 năm tù vi khốn tại Quy Nhơn, Võ Tánh phải tự thiêu cho tròn tiết tháo.* ♦ **vi nã** (đt) Vây bắt, ví bắt: *Phân binh vi nã địch.* ♦ **vi nhiễu** (đt) Vây chung quanh: *Vi nhiễu địch quân.* ♦ **vi toạ** (đt) Xúm ngồi chung quanh. ♦ **vi tường** (đt) Vách tường bao bọc. ♦ **vi xích** (đt) Thước cuốn, thước bằng kim loại mỏng, đo xong có nút bấm cuốn tròn lại.

VI (đt) Làm trái ngược lại *Quai vi* (xúc phạm, lỗi lầm). ♦ **vi bạn** (đt) Làm phản, dùng võ lực chống nhà cầm quyền. ♦ **vi bội** (đt) (pháp) Không tuân theo, cãi lại: *Vi bội khế ước.* ♦ **vi cảnh** (tt) Trái lời cảnh cáo • (thth) Trái luật cảnh sát: *Tội vi cảnh.* ♦ **vi chỉ** (tt) Trái lệnh vua: *Vi chỉ mang tội khi quân.* ♦ **vi hiến** (tt) Trái với hiến pháp: *Đặt ra viện bảo hiến là để ngừa những vụ vi hiến.* ♦ **vi hòa** (tt) Biến động, thay đổi, không được điều hòa • (R) Se da, nói vua lúc có bệnh: *Thánh thể vi hòa.* ♦ **vi lễ** (đt) Trái với lễ giáo, lễ nghi, tức vô phép: *Mới nhất thú vi lễ, xin ngài tha thứ.* ♦ **vi lệ** (đt) Trái lệ, không hợp lệ: *Bị cảnh cáo vì vi lệ.* ♦ **vi lệnh** (đt) Trái lệnh, làm khác với lời sai khiến. ♦ **vi lý** (tt) Trái lẽ, không đúng lý thông thường: *Việc làm vi lý.* ♦ **vi mạng (mệnh)** (đt) Nh. Vi lệnh. ♦ **vi nạn** (đt) Lánh nạn, tránh tai họa: *Tìm đường vi nạn.* ♦ **vi ngỗ** (đt) Nh. Vi bạn. ♦ **vi ngôn** (đt) Lời nói trái lẽ, vô lý. ♦ **vi nghịch** (tt) Ngược ngạo, trái ngược: *Làm việc vi nghịch.* ♦ **vi phạm** (đt) Phạm phải, trái với điều mà ai nấy phải tuân theo: *Vi phạm luật lưu thông.* ♦ **vi phản** (tt) Nh. Vi nghịch. ♦ **vi pháp** (tt) Trái phép, phạm phép: *Hành vi vi pháp.* ♦ **vi tâm** (tt) Trái lòng, ngược với lòng mình. ♦ **vi thường** (tt) Trái với lẽ thông thường, với ngũ thường. ♦ **vi ước** (đt) Thất ước, sai lời giao kết, hứa hẹn.

VI (đt) Làm: *Hành vi, nan vi; vi nhân nan, vi nhân nan* (Làm người khó, làm người khó) • (trt) Ấy là, có, như thế: *Dĩ thực vi tiên* (Lấy miếng ăn làm đầu) • (đt) Cai trị. ♦ **vi bằng** (đt) Làm bằng, dùng làm chứng cớ • (đt) Cg. Biên bản, tờ giấy ghi qua một việc vừa xảy ra với tất cả chi tiết, có chữ ký tên của những người chứng và nhà đương cuộc: *Vi bằng cắm ranh đất.* ♦ **vi chính** (đt) Nh. Hành chính. ♦ **vi lễ** (đt) Nh. Thi lễ • (trt) Đó là việc lễ; lễ phải vậy. ♦ **vi nạn** (đt) Làm khó làm dễ, gây rắc rối cho người. ♦ **vi quan** (đt) Làm quan: *Tấn vi quan* (Tới thì làm quan). ♦ **vi sơ** (đt) Đá động, rớ tới: *Chẳng dám vi sơ một món.* ♦ **vi sư** (đt) Làm thầy: *Thối (thoái) vi sư* (Lui thì làm thầy, tức thôi việc quan về nhà làm thầy dạy học, thầy thuốc...). ♦ **vi tiên** (trt) Làm đầu, kể như trước hết. ♦ **vi thiên** (trt) Làm trời, coi như trời: *Dân dĩ thực vi thiên* (Dân lấy ăn làm trời). ♦ **vi thủy** (trt) Bắt đầu: *Xưa, cho con đi học, vi thủy phải làm lễ bái sư.*

VI (tt) Nhỏ li ti, tỉ mỉ: *Hàn vi, hiển vi, suy vi, tinh vi* • Kín đáo, sâu xa: *Huyền vi.* ♦ **vi âm** (đt) Tiếng động rất nhỏ • (R) Tên thứ máy làm cho tiếng động dầu nhỏ mấy cũng hóa ra to: *Máy vi âm.* ♦ **vi chỉ** (đt) Ý tứ thầm kín. ♦ **vi diệu** (tt) Tinh vi và huyền diệu, tức tỉ mỉ và sâu xa: *Kinh Phật chứa nhiều điều vi diệu.* ♦ **vi hành** (đt) Lẻn đi, đi cách âm thầm: *Xưa, vua thường vi hành để xem xét tình hình dân chúng.* ♦ **vi hồ** (trt) Chút đỉnh, một vài. ♦ **vi huyết quản** (đt) Tia máu, ống thật nhỏ dẫn máu vào thịt. ♦ **vi khuẩn** (đt) Vi trùng trong meo mốc, trong nấm • (R) Nh. Vi trùng. ♦ **vi mang** (tt) Cực nhỏ, nhỏ hết sức, mắt không trông thấy được. ♦ **vi ngôn** (đt) Lời nói có ý nghĩa sâu xa, kín đáo: *Vi ngôn đại nghĩa* (Lời nói sâu xa thì ý nghĩa to lớn). ♦ **vi nha** (đt) Cái mầm cây, cỏ. ♦ **vi sinh vật** (đt) (y) Những sinh vật quá nhỏ, phải trông bằng kính hiển vi mới thấy *(amibe).* ♦ **vi tế** (bt) Tinh tế, tỉ mỉ, nhỏ mọn: *Làm cách vi tế; chuyện vi tế.* ♦ **vi ti** (tt) Cg. Li ti, lút chút, thật nhỏ: *Vi ti huyết quản.* ♦ **vi tình** (đt) Chút tình, mối tình nhỏ mọn. ♦ **vi tiện** (tt) Cg. Ti tiện, nhỏ mọn, thấp hèn: *Con nhà vi tiện.* ♦ **vi tiếu** (đt) Hé cười, mỉm cười. ♦ **vi thành** (đt) Lòng thành nhỏ mọn (lời khiêm): *Có chút vi thành.* ♦ **vi thời** (đt) Lúc nghèo, cơn túng bẩn. ♦ **vi trần** (đt) Bụi thật nhỏ trong không khí. ♦ **vi trùng** (đt) Sinh vật thật nhỏ, phải trông bằng kính hiển vi mới thấy, ở khắp nơi, phần nhiều hay gây bệnh tật cho người và thú: *Vi trùng lao, vi trùng chó dại.* ♦ **vi võ (vũ)** (đt) Mưa to, mưa phùn.

VI (trt) Tiếng gió rít. ♦ **vi veo** (trt) Cg. Vi vèo, tiếng vật cứng xẹt nhanh cạ trong không khí: *Đạn bay vi veo.* ♦ **vi vu** (trt) Tiếng gió thổi mạnh: *Gió thổi vi vu.* ♦ **vi vút** (trt)

NH. Vi vu.

VI (dt) (thực) Tên một thứ rau: *Rau vi.* ♦ **vi lô** (dt) (thực) X. Lau *(Saccharum spontaneum).*

VÌ (trt) Tại, bởi, tiếng chỉ duyên cớ: *Bởi vì, cũng vì, nghĩ vì, tại vì, xét vì; Vì duyên, vì nợ, vì tình, Để cho anh thấy cô mình xinh hơn; Vì hoa nên phải tìm hoa, Vì tình nên phải vào ra với tình* (cd) • Nể, có ý tưởng hay ngã về một cái gì: *Yêu vì, kính vì, kiêng vì; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây* (cd). ♦ **vì bởi** (trt) Nh. Bởi vì, do nơi, tại nơi: *Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiều. Em xa anh vì bởi sợi tơ điều xe lơi* (cd). ♦ **vì chưng** (trt) Số là, bởi chưng, tiếng kể lý do: *Non xanh bao tuổi mà già, Vì chưng sương tuyết hóa ra bạc đầu* (cd). ♦ **vì dân** (trt) Bởi lo cho dân, luôn luôn nghĩ đến quyền lợi của dân: *Hết lòng vì dân.* ♦ **vì đâu** (trt) Bởi đâu, do nơi đâu, tiếng hỏi cội rễ, nguồn gốc sự việc: *Vì đâu nên nỗi?* ♦ **vì gì** (trt) Bất cứ vì lý do nào: *Vì gì đi nữa, ta cũng không quên bổn phận.* ♦ **vì nể** (đt) Kiêng vì, nể nang, cố tránh việc phật lòng một người nào: *Vì nể người lớn.* ♦ **vì nước** (đt) Nghĩ đến vận mạng đất nước mình mà lo lắng, mà hy sinh: *Vì nước quên mình.* ♦ **vì nhau** (đt) Nghĩ đến nhau, kính nể nhau, lo cho nhau: *Nhờ vì nhau mà tình bạn được bền chặt.* ♦ **vì sao** (trt) Tại sao, bởi sao, tiếng hỏi lý do: *Vì sao có việc đáng tiếc ấy?* ♦ **vì tưởng** (đt) Tưởng đến, nghĩ đến mà tránh việc làm phật ý một người nào: *Vì tưởng láng điềng mà bỏ qua cả.* ♦ **vì thế** (trt) Vì vậy, bởi lý do vừa kể: *Trò đó mảng lo giúp cha mẹ mà không đủ ngày giờ học bài; vì thế, thầy không phạt.* ♦ **vì vậy** (trt) Nh. Vì thế. ♦ **vì või** (đt) Vị nể, nghĩ đến danh dự, uy tín một người nào: *Ở gần nhau, cũng nên vì või người ta chút.*

VÌ (bt) Cg. Vị, tiếng gọi cách tôn kính: *Vì quan, vì sao, vì vua; vì thần* • Dây, dãy, tiếng gọi một hàng cột hay tường: *Vì cột, vì tường* • Ngôi vị, chỗ: *Thay vì, thế vì, thần vì; trị vì thiên hạ.*

VÌ VÈO (trt) X. Vi veo.

VÍ (trt) Bên mặt, tiếng giục con trâu bên trái bước xơm tới đặng rẽ bên mặt (phải): *Thá ví.*

VÍ (đt) Dùng chung quanh lại: *Ví lúa (thóc)* • Viền bìa: *Khăn xanh có ví hai đầu, Nửa thương cha mẹ, nửa sầu cơn duyên* (cd) • Bao vây, chận (chặn) các ngõ để bắt: *Tên trộm bị ví.* ♦ **ví bắt** (đt) Chận (chặn) các ngõ để bắt, không để thoát khỏi: *Ví bắt con gà.* ♦ **ví đăng** (đt) Cg. Chận (chặn) đăng, dùng đăng giăng ngang sông hay rạch rồi đợi nước ròng bắt cá. ♦ **ví lưới** (đt) Dùng lưới bao phủ một vùng nước rồi gom lại bắt cá.

VÍ (đt) Tỷ, so sánh cái này với cái kia: *Làm người đạo thảo không rành, Ví loài cầm thú khác mình bao nhiêu* (cd) • (trt) Nếu, như, tiếng đặt giả thuyết: *Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà, mảnh để ra* (H.X.Hương) • X. Hát ví. ♦ **ví bằng** (trt) Nhược bằng, nếu mà, nếu như, tiếng đưa thêm một điều kiện trái ngược: *Khai thiệt thì ta tha, ví bằng chối quanh thì ta khảo; Ví bằng thú thực cùng ta, Có dung kẻ dưới mới là lượng trên* (K). ♦ **ví dầu** (dù) (trt) Dầu mà, dẫu có thế nào, cùng lắm thì: *Ví dầu kết chẳng được đôi, Ngày sau ta sẽ làm sui một nhà* (cd). ♦ **ví dụ** (trt) Nh. Thí dụ. ♦ **ví như** (trt) Nếu như, trường hợp mà: *Ví như có tùng, thì cho tôi hay.* ♦ **ví phỏng** (trt) Phỏng như, nếu có bề nào: *Ví phỏng có trễ cũng chẳng sao, vì tôi đã phòng trước rồi.* ♦ **ví thể** (trt) Nh. Ví phỏng. ♦ **ví thử** (trt) Nh. Ví phỏng. ♦ **ví von** (đt) Hát ví, đặt câu hát ví: *Ví von năm (dăm) ba câu chơi.*

VÍ (đt) Cây trục sắt để gắn hai bánh xe hai đầu: *Cây ví, cong ví, gây ví.*

VÍ (đt) Cg. Xắc (sac) cái bọc đựng tiền xách hay cầm trên tay: *Bỏ quên cái ví trên xe.* ♦ **ví tay** (đt) Nh. Ví.

VỈ (đt) Cg. Vỉ, thước đo tiền kẽm hồi xưa: *Vỉ tiền* • (B) Lý lẽ vững chắc: *Nói cho có vỉ; Cãi không ra vỉ gì cả.* ♦ **vỉ vạt** (đt) Đầu đuôi câu chuyện: *Nói cho có vỉ vạt* • (trt) Dứt khoát: *Nói cho vỉ vạt.*

VỈ (đt) Miếng ngăn có thông hơi: *Vỉ hấp bánh, vỉ gài mắm.* ♦ **vỉ bánh** (đt) Mâm có cái đáy bằng tre gài thưa, vừa để hấp bánh, vừa để bưng bánh. ♦ **vỉ lò** (đt) Tấm sắt hoặc đất nung có lỗ tròn, để dưới đáy lò cho tro lọt xuống và cho gió lồng lên. ♦ **vỉ lò liền** (đt) Cái vỉ lò dính luôn trong lò *(grille fixe).* ♦ **vỉ lò trút than** (đt) Vỉ lò gỡ ra được *(jette feu).* ♦ **vỉ ruồi** (đt) Miếng vỉ bằng tre đương có cán để cầm đập ruồi.

VĨ (đt) (bạc) Chỉ lá bài hay số tiền nằm dưới chiếu, đang trong cuộc ăn thua: *Bài vĩ, đặt vĩ, tiền vĩ.*

VĨ (đt) Xí, nhà tiêu: *Nhà vĩ.*

VĨ (trt) Sá, quản, cần cố. ♦ **vĩ chi** (trt) Sá chi, kể chi: *Vĩ chi một người đàn bà mà phải đổ máu với nhau.* ♦ **vĩ gì** (trt) Nh. Vĩ chi. ♦ **vĩ hổng vĩ (không vĩ)** (trt) Bất quá thì: *Vĩ hổng vĩ thì bỏ chớ việc chi mà sợ.*

VĨ (đt) Cái đuôi: *Nhất thủ nhì vĩ* (tng).. ♦ **vĩ hành** (đt) Đi sau chót. ♦ **vĩ mao** (đt) Lông đuôi. ♦ **vĩ thanh** (đt) Tiếng ngân dài.

VĨ (đt) Sợi chỉ ngang trong khung dệt: *Kinh tơ vĩ vải* (thường gọi trại là Canh tơ chỉ vải) • (R) Đường ngang: *Vĩ tuyến* • (đt) Cai trị: *Kinh thiên vĩ địa* (Thông hiểu hết việc trên đời dưới đất). ♦ **vĩ đạo** (đt) Đường vòng tròn trái đất, song song với xích đạo. ♦ **vĩ độ** (đt) khoảng cách tính theo độ số, giữa một điểm nào trên trái đất với đường xích đạo. ♦ **vĩ tuyến** (đt) Các đường vòng quanh trái đất, song song với xích đạo, mà người ta phân định sẵn và đặt mỗi đường một số thứ tự căn cứ trên khoảng cách từ xích đạo tới mỗi đường. ♦ **vĩ thể** (đt) Trị đời, trị thiên hạ.

VĨ (tt) To lớn, lạ lùng: *Hùng vĩ.* ♦ **vĩ đại** (tt) Đồ sộ, to lớn: *Công trình vĩ đại.* ♦ **vĩ đức** (đt) Đức to: *Nhờ vĩ đức của ông bà mà con cháu được no ấm.* ♦ **vĩ khí** (đt) Chí khí lớn: *Anh hùng vĩ khí.* ♦ **vĩ nghiệp** (đt) Sự nghiệp đồ sộ: *Lập nên vĩ nghiệp.* ♦ **vĩ nhân** (đt) Người có tài đức và có công to với đời: *Vĩ nhân thế giới.* ♦ **vĩ tài** (đt) Tài cao: *Vĩ tài thiếu đức* (Tài cao đức ít).

VĨ VÈO (tt) Ê hề, thịnh soạn: *Một mâm đồ ăn vĩ vèo* • Lút đầu, tứ giăng, nhiều lắm: *Nợ vĩ vèo.*

VỊ (trt) Cg. Vì, bởi, tại, bị, tiếng đồ lý do: *Vị quốc vong thân, vị cây dây leo; Yêu nhau chữ vị lạ vì, Chữ dục là muốn, chữ tùy là theo* (cd) • (trt) Bênh, ngã về một phía và có hại cho phía kia: *Can vị, nói vị, tây (tứ) vị, thiên vị* • (đt) Nể, không nỡ làm mếch lòng: *Tôi vị anh lắm, không thì đã có chuyện lôi thôi rồi.* ♦ **vị bụng** (đt) Cg. Vị lòng, nể lòng, không nỡ làm phật lòng: *Vị bụng anh, tôi xin dùng ba hột.* ♦ **vị danh** (đt) Vì danh tiếng, muốn được tiếng khen: *Vị danh vị lợi.* ♦ **vị kỷ** (đt) Ích kỷ, vì mình, chỉ lo cho mình: *Tính vị kỷ.* ♦ **vị lòng** (đt) X. Vị bụng. ♦

V

vị lợi (trt) Vì lợi, muốn có lợi cho mình: *Bên ngoài vị nghĩa, bên trong vị lợi.* ♦ **vị mặt** (đt) Nể mặt, không nỡ làm mất mặt ai: *Va vị mặt anh, không thì to chuyện rồi.* ♦ **vị nể** (đt) X. Nể vì. ♦ **vị ngã** (đt) Nh. Vị kỷ. ♦ **vị nghĩa** (trt) Vì điều nghĩa: *Vị nghĩa hy sinh.* ♦ **vị quốc** (đt) X. Vì nước: *Vị quốc vong thân.* ♦ **vị tình** (đt) Vì tình cảm giữa mình với người trong cuộc: *Vị tình ông lấm, tôi xin để vốn.* ♦ **vị tha** (đt) Vì người, vì quyền lợi người khác: *Ác vị tha.* ♦ **vị thân vị kỷ** (đt) Chỉ lo cho mình mà thôi • (thth) Bệnh vực phe đảng, chỉ lo cho bà con anh em: *Làm việc công thì đừng vị thân vị kỷ.*

VỊ (dt) Cg. Mùi, ngôi thứ 8 trong 12 địa chi (X. Mùi, ất mùi, đinh mùi, kỉ mùi, tân mùi, quý mùi) • (trt) Chưa, để lại một ngày sau. ♦ **vị cập cách** (tt) Chưa đủ tư cách, còn nhỏ. ♦ **vị định** (tt) Chưa quyết định. ♦ **vị hôn phu** (dt) Người chồng chưa cưới (đã đính hôn). ♦ **vị lai** (tt) Sẽ tới: *Quá khứ vị lai* • Sau này: *Lo cho thế hệ vị lai.* ♦ **vị phân** (tt) (pháp) Chưa chia ra, còn y nguyên: *Tài sản vị phân.* ♦ **vị quyết** (tt) (pháp) Chưa xử, còn kéo dài, chưa dứt khoát: *Tình trạng vị quyết của một vụ kiện.* ♦ **vị tất** (trt) Chưa ắt, chưa chắc: *Người ta nhận lời nhưng vị tất vui lòng.* ♦ **vị toại** (tt) (pháp) Không thực hiện, không tiêu thụ, có tiếng mà không có miếng: *Giá thú vị toại (non consommé).* ♦ **vị toại phạm** (dt) (pháp) Người toan gây tội, định làm một việc phạm pháp, nhưng vì lẽ nào chưa làm mà bị bắt. ♦ **vị tường** (đt) Chưa hay biết. ♦ **vị thành** (tt) Chưa xong, chưa nên: *Mưu sự vị thành.* ♦ **vị thành niên** (dt) (pháp) Chưa nên người, chưa tới tuổi trưởng thành: *Trẻ vị thành niên phải tùy thuộc cha mẹ.* ♦ **vị vong** (tt) Chưa mất • (B) Góa chồng (quyết sống để thờ chồng nuôi con): *Suy đi đâu biết cơ trời, Bống không mà hóa ra người vị vong* (Co).

VỊ (dt) (Đy) Cg. Ngũ vị tử, hay Đại hồi, trái một thứ cỏ có 5 tai như hoa mai, mùi thơm ngọt: *Bổ vị, xôi vị* • Cảm giác do lưỡi nếm biết: *Dã vị, gia vị, hải vị, hương vị, mỹ vị, mùi vị, xú vị, vị cay, vị chua, vị đắng, vị mặn, vị ngọt; Thực bất tri kỳ vị* • Ý nghĩa hay ho, đậm đà của sự việc: *Hữu vị, ý vị, vô vị* • *mt.* Tiếng gọi các món thuốc: *Toa này có 5 vị.* ♦ **vị giác** (dt) Cảm giác về các vị: *Lưỡi là cơ quan vị giác.* ♦ **vị liệu** (dt) Đồ gia vị, đồ có một trong năm vị chính là: *cay, chua, đắng, mặn, ngọt* để nêm đồ ăn đồ uống. ♦ **vị quan** (dt) Cơ quan dùng nếm cho biết vị, tức cái lưỡi (X. Vị giác). ♦ **vị thuốc** (dt) Món thuốc, thứ thuốc: *Bổ vài vị thuốc theo toa* • (R) Chất thuốc, tính thuốc: *Cỏ này có vị thuốc.* ♦ **vị vàng** (dt) (đ): Nh. Vị: *Lưỡi đắng, ăn không biết vị vàng chi cả; lời nói vô duyên, nghe không có vị vàng gì hết.*

VỊ (dt) Chỗ, nơi, ngôi thứ: *An vị, bài vị, bản vị, chính vị, địa vị, long vị, mộc vị, nhượng vị, soán vị, tiếm vị, tức vị, tựu vị, thượng vị* • (đdt) Tiếng gọi người cách kính trọng: *Liệt vị, quý vị; còn vài vị chưa đến.* ♦ **vị hiệu** (dt) Ngôi vị và danh hiệu: *Biên kỹ vị hiệu.* ♦ **vị thứ** (dt) Ngôi thứ, vai trên dưới, chỗ trước sau. ♦ **vị trí** (dt) Nơi, chỗ: *Nước Nam chiếm một vị trí quan trọng bên bờ Thái bình dương* • (B) Địa vị, vai tuồng của người trong xã hội, trong một trường hợp đặc biệt: *Phải hiểu rõ vị trí của mình để làm việc không lạc hướng.* ♦ **vị vọng** (dt) Địa vị và danh vọng: *Nên cư xử cho đúng với vị vọng của mình.*

VỊ (dt) Bao tử, dạ dày: *Phạt vị, phiên vị, tỳ vị.* ♦ **vị bệnh** (dt) Chứng đau bao tử (dạ dày). ♦ **vị dịch** (dt) Nước chua do các hạch trong bao tử tiết ra để dễ tiêu hóa đồ ăn. ♦ **vị nạp** (dt) Sức chứa đồ ăn của bao tử nhiều ít. ♦ **vị tạng** (dt) Tức vị, bao tử, dạ dày (một trong ngũ tạng). ♦ **vị toan** (dt) Nh. Vị dịch. ♦ **vị tuyến** (dt) Hạch tiết nước chua của bao tử (dạ dày).

VỊ (trt) Rằng, là. ♦ **vị chi** (trt) Tức là, thành ra: *Hôm qua xài 500 đồng, bữa nay 700 nữa, vị chi 1.200 đồng cả thảy.*

VỊ (dt) Loại, theo loại: *Tự vị.* ♦ **vị chú** (đt) Phân thành loại và viết ra.

VIA (đdt) (lóng) Ông già, tiếng gọi người đàn ông già *(vieux).*

VÌA (đt) X. Về: *Vìa nhà, đi vìa.*

VÍA (dt) (truyền) Một phần trong linh hồn con người khi còn sống: *Hết hồn hết vía; ba hồn chín vía* • Tinh thần, sự dạn hay nhát: *Yếu vía* • Đức tin, nhạy cảm: *Nặng bóng vía, nhẹ bóng vía* • (bt) Ngày sanh của thần thánh; cúng thần thánh vào ngày sanh: *Ngày vía; vía trời, vía đất, vía Phật, vía ông Táo* • (tt) Có oai lực: *Cờ vía, gươm vía, bộ đồ vía.* ♦ **vía van** (bt) (đ): Nh. Vía: *Vía van gì cũng bay mất; bữa nay đúng ngày, sao không vía van chi hết vậy?*

VỈA (dt) Cg. Bê bê *(pavée),* lề có xây gạch viền dựng đứng hoặc có đúc cốt sắt: *Vỉa hè, vỉa đường.*

VÍCH (đt) X. Vếch.

VÍCH (dt) (động) Cg. Hải quỳ, loại rùa biển có cái mai hình trái xoan rất cao, màu đen xám và có nhiều vảy đen, dài đến 1m50, ngang đến 0m90, nặng từ 200 đến 300kg; vích cái lên bờ cát đào hang đẻ lối 400 trứng rồi lấp cát lại và dùng yếm (ngực) nện cho cát dễ xong mới trở xuống biển; trứng tròn như trái ping pong nhưng mềm, trong chứa toàn tròng đỏ có pha chút nước, đến ngày trứng nở và con biết bò, vích mẹ trở lại rước con xuống biển.

VỊM (dt) Đồ đựng bằng sành hay đất nung, đáy cạn hơn cái chậu.

VIN (đt) Vịn, nắm: *Công anh đắp nấm trồng chanh, Chẳng ăn đặng quả, vin cành cho cam* (cd) • (B) Dựa vào, bằng vào: *Vin cớ, vin lẽ.* ♦ **vin cành quế** (đt) Thi đậu. ♦ **vin vỏ** (đt) (đ): Nh. Vin: *Biết vin vỏ vào đâu?*

VỊN Để bàn tay lên: *Vịn vai làm thân* • Nắm lấy cho vững: *Vịn cho người bệnh đi; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân trèo hái trái nuôi nhau* (cd) • Cg. Vin, nương theo, dựa vào: *Vịn theo lời nói, vịn cỏ có bệnh đặng xin nghỉ.*

VINH (tt) X. Vênh: *Vinh tréo.*

VINH (dt) Cg. Vang, cây cỏ tươi tốt • (B) (tt) Vẻ vang, sang cả, đẹp mặt nở mày, sung sướng tấm thân: *Hiển vinh, phu quý phụ vinh; thà thác vinh hơn sống nhục.* ♦ **vinh an** (tt) Sung sướng yên lành: *Thân được vinh an.* ♦ **vinh diệu** (tt) Vẻ vang rực rỡ: *Vinh diệu ông bà.* ♦ **vinh dự** (dt) Danh tiếng vẻ vang: *Có nhiều vinh dự* • (tt) Vẻ vang vì được tôn trọng, được tiếng khen: *Lấy làm vinh dự.* ♦ **vinh điển** (dt) Vật tượng trưng của nhà nước dùng phong thưởng như: *huy chương, bản tưởng lục...* ♦ **vinh hàm** (dt) Tước hàm của nhà nước ban thưởng cho có danh dự với đời. ♦ **vinh hạnh** (tt) Rạng rỡ may mắn: *Được ngài tiếp, tôi lấy làm vinh hạnh.* ♦ **vinh hiển** (tt) X. Hiển

vinh: *Trước là vinh hiển tông đường, Bõ công đèn sách lưu phương đời đời* (cd). ♦ **vinh hoa** (dt) Cây cỏ đầy hoa • (tt) Giàu sang, có chức phận, được sung sướng: *Bả vinh hoa lừa gà công khanh* (Co). ♦ **vinh huân** (dt) Công nghiệp vẻ vang. ♦ **vinh khô** (tt) Tươi hay héo • (B) Thạnh hay suy. ♦ **vinh lợi** (dt) Danh dự và lợi ích: *Vinh lợi đều đủ.* ♦ **vinh nhậm** (**nhiệm**) (dt) Chức vụ vẻ vang. ♦ **vinh nhục** (bt) Vẻ vang hay xấu hổ: *Một đời người, chịu biết bao là vinh nhục.* ♦ **vinh phúc** (**phước**) (tt) Nh. Vinh hạnh. ♦ **vinh quang** (tt) Rực rỡ, vẻ vang: *Giờ vinh quang sắp điểm.* ♦ **vinh quy** (đt) Vinh hiển rồi trở về, chỉ người thi đỗ hay dẹp giặc có công, được vua phong quan và cho về thăm nhà: *Rước vinh quy về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm lễ tế thần* (cd). ♦ **vinh sủng** (tt) Vẻ vang vì được bề trên yêu chuộng. ♦ **vinh tiến** (**tấn**) (đt) Đi đến mức vẻ vang sung sướng: *Bước đường vinh tiến.* ♦ **vinh tước** (dt) Nh. Vinh hàm. ♦ **vinh thạnh** (**thịnh**) (tt) Sang cả và giàu có, thạnh vượng: *Cuộc đời vinh thạnh.* ♦ **vinh thăng** (tt) Lên chức cách vinh diệu: *Vinh thăng trị phủ.* ♦ **vinh thân** (dt) Tấm thân sang cả: *Vinh thân phì gia* (Thân sang cả, nhà sung túc). ♦ **vinh vang** (tt) (lóng) Thật là sang trọng: *Lúc này va vinh vang lắm mà.*

VÍNH CƯỚNG (trt) X. Vếnh cướng và Nói vính cướng.

VĨNH (bt) Lâu dài, đời đời: *Vĩnh bất triều Thương* (Trọn đời, không về chầu vua nhà Thương). ♦ **vĩnh an** (**yên**) (tt) Yên ổn lâu dài. ♦ **vĩnh bình** (tt) Nh. Vĩnh an. ♦ **vĩnh biệt** (đt) Xa nhau đời đời: *Nói câu vĩnh biệt.* ♦ **vĩnh cửu** (bt) Lâu dài: *Chỗ ở vĩnh cửu.* ♦ **vĩnh chung** (bt) Nh. Vĩnh cửu. ♦ **vĩnh dạ** (dt) Đêm dài (đối với người chờ sáng). ♦ **vĩnh dật** (đt) Ở ẩn luôn, không ra mặt với đời • (tt) Rảnh rang, sung sướng lâu dài: *Nhất lao, vĩnh dật* (Chịu khó một lần mà sung sướng lâu dài). ♦ **vĩnh đại** (dt) Đời dài • (trt) Lâu đời. ♦ **vĩnh đồ** (dt) Công trình dự tính lâu dài. ♦ **vĩnh hữu** (bt) Nh. Vĩnh cửu. ♦ **vĩnh kiếp** (trt) Đời đời, kiếp kiếp, tới chết: *Vĩnh kiếp còn mang ơn.* ♦ **vĩnh mạng** (dt) Số sống lâu. ♦ **vĩnh phúc** (**phước**) (dt) Phúc đức bền bỉ. ♦ **vĩnh quyết** (đt) Dứt áo ra đi luôn. ♦ **vĩnh sanh** (đt) Nh. Trường sanh. ♦ **vĩnh tồn** (dt) Còn lại mãi mãi: *Quá khứ đều vĩnh tồn trong ký ức.* ♦ **vĩnh tuy** *tr.* Nh. Vĩnh an. ♦ **vĩnh thành** (tt) Bền vững luôn. ♦ **vĩnh thạnh** (**thịnh**) (tt) Thạnh vượng luôn. ♦ **vĩnh thế** (dt) Nh. Vĩnh đại. ♦ **vĩnh thệ** (đt) Đi chơi biệt • (B) Chết mất. ♦ **vĩnh trị** (đt) Trị vì mãi mãi. ♦ **vĩnh viễn** (bt) Mãi mãi, đời đời: *Vĩnh viễn tô tá* (Sự thuê mướn đời đời).

VĨNH KẾ (trt) Phách lối, tên mặt: *Làm vĩnh kẻ, nói vĩnh kẻ.*

VỊNH (dt) Khúc sông hay biển ăn hỏm vô đất liền: *Vịnh Hạ Long, vịnh Cam ranh, vịnh Hà Tiên; Nay đoi mai vịnh vui vầy, Ngày kia hứng gió, đêm rày chơi trăng* (LVT).

VỊNH (đt) Làm thơ tả cảnh hay tả người theo tình cảm xúc động khi trông thấy: *Vịnh đèo Ngang; Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần* (K) • (R) Ngâm lên, đọc lên: *Ngâm vịnh.* ♦ **vịnh ca** (đt) Tức cảnh làm xong bài thơ rồi ngâm lên.

VÍT (dt) X. Vết: *Vít thương.*

VÍT (đt) Kéo quặt xuống: *Vít cành cây.*

VÍT (đt) Ngăn chận: *Vít cổng; vít lối.*

VÍT (dt) Đinh ốc đầu có rãnh: *Con vít, vặn vít (vis).*

VỊT (dt) (động) Loài cầm nuôi ăn thịt và lấy lông dệt hàng, mỏ giẹp, đít sà, chân quạt (ngón dính), lông nhiều; con mái kêu to, con trống tiếng khao, phần nhiều không biết ấp trứng: *Chân vịt, mỏ vịt; mẹ gà con vịt* • (R) Đồ đựng giống con vịt: *Vịt dầu, vịt nước mắm, vịt đựng cá* • (B) Rùm beng mà không thật, bịa ra: *Tin vịt, vanh cánh vịt.* ♦ **vịt áo lá** (dt) Vịt còn nhỏ, lông mành, mới mọc lông có cọng ở hai cánh. ♦ **vịt bầu** (dt) Thứ vịt to con. ♦ **vịt cà cuống** (dt) Vịt lông xanh xanh. ♦ **vịt cỏ** (dt) Vịt lông toàn trắng. ♦ **vịt đàn** (dt) Vịt nuôi bầy cả ngàn con và đuổi đi ăn ở các đầm ruộng, cánh đồng. ♦ **vịt dẻ** (dt) Vịt mái trong thời kỳ đẻ trứng. ♦ **vịt đực** (dt) (lóng) Tức vịt trống (tiếng nói chơi). ♦ **vịt khô** (dt) Vịt ướp mặn, ép sát và phơi khô để ăn lâu. ♦ **vịt nước** (dt) Loài chim ăn cá giống con vịt mà nhỏ, bơi lội giỏi. ♦ **vịt quay** (dt) Vịt ướp gia vị rồi quay vàng làm thức ăn. ♦ **vịt rằn** (dt) Vịt lông có rằn, thường là vịt tàu. ♦ **vịt sen** (dt) Vịt lông trắng có vá xám, hoặc lông toàn xám. ♦ **vịt ta** (dt) Vịt to con, thịt nhiều, mềm và ngon hơn cả. ♦ **vịt tàu** (dt) Vịt nuôi từng đàn cả ngàn con, nhỏ con, cứng xương, thịt hôi lông. ♦ **vịt tơ** (dt) Vịt vừa lớn lên, gần đẻ hay gần biết đạp mái. ♦ **vịt tơ sà** (dt) Vịt tơ thật mập (béo), thường là vịt mái đang mang trứng. ♦ **vịt trời** (dt) Nh. Vịt nước. ♦ **vịt xiêm** (dt) Vịt to con, bay được, con trống bằng hai con mái, sống mũi có nổi nhiều cục thịt đóng về; con mái ấp trứng và giữ con rất giỏi. ♦ **vịt xiêm lai** (dt) Vịt ta lai vịt xiem, to hơn vịt ta và nhỏ hơn vịt xiêm.

VÍU (đt) Làm cho dính lại bằng cách 1): Bấu, quấu, nắm mạnh với các đầu ngón tay: *Bấu víu;* 2): Đeo bằng rễ hay nương tựa: *Bám víu, vương víu;* 3): Khíu, nhíp đường rách: *Vá víu.*

VIỆC (dt) Công chuyện làm: *Bận việc, Cai việc, công việc, dở việc, làm việc, mắc việc, nhà việc, trở việc, xong việc; Hết xôi rồi việc* (tng) • (R) Chuyện, vụ, vấn đề phải giải quyết: *Chạy việc, được việc, lớn việc, nên việc, tới việc; Việc bé xé ra to; việc lành sành ra dữ* (tng) • *(hẹp)* Việc giấy nói tắt, tức nghề làm sổ sách: *Cũng đi làm việc chớ phải lôi thôi đâu.* ♦ **việc ác** (dt) Việc có hại cho người mà không cần thiết cho lợi ích chung: *Đừng làm việc ác.* ♦ **việc bao đồng** (dt) X. Bao đồng. ♦ **việc binh** (dt) Công việc trong nhà binh, có ích cho việc giữ nước: *Việc binh bỏ chẳng giữ giàng* (K). ♦ **việc công** (dt) Việc của nhà nước của đoàn thể. ♦ **việc dân** (dt) Việc có ích chung cho toàn dân: *Việc dân việc nước* • Việc mà công chức phải làm cho dân: *Làm việc dân không nên tính công.* ♦ **việc dùng** (dt) Sự cần dùng, có ích: *Món đó tuy lôi thôi chớ có việc dùng.* ♦ **việc dùng** (dt) (R): Nh. Việc: *Ở không chớ có việc dùng chi đâu.* ♦ **việc đời** (dt) Cg. Sự đời hay Việc thế, việc thông thường của xã hội: *Việc đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người buông câu* (cd). ♦ **việc gì** (dt) Công chuyện gì: *Việc gì đó? việc gì cũng tôi.* • *Điều thiệt hại, xâm phạm đến: Nghe anh gặp chuyện lôi thôi, mà có việc gì không?* • Cần gì, ích gì: *Việc gì đến anh mà anh lo.* ♦ **việc giấy** (dt) Việc làm về giấy tờ, sổ sách ở văn phòng: *Làm việc giấy.* ♦ **việc hình** (dt) Vụ án thuộc về luật Hình như: *cướp của, giết người, hiếp dâm, bắt cóc, v.v...* ♦ **việc hộ** (dt) Vụ án về mặt Hộ như: *tài sản, vườn đất, thuế má, bồi thường, sinh, tử, giá thú,*

V

v.v... ♦ **việc hư** (dt) Công chuyện hư hỏng: *Việc hư việc nên gì cũng rầy.* • *Công chuyện không có, nghe lầm hay bịa ra; Nên phân biệt việc thực với việc hư.* ♦ **việc làm** (dt) Công việc nhà: *Đừng ham nón tốt đội mưa, Đừng ham người tốt mà thưa việc làm* (cd) • Sinh kế, việc sinh sống: *Kiếm việc làm.* ♦ **việc làng** (dt) Việc mà chức việc làng phải làm cho dân: *Ra lo việc làng* • Việc ích chung trong làng: *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng* (cd). ♦ **việc lớn** (dt) Cg. Đại sự, việc quan trọng, can hệ đến nước non nòi giống hay thân danh nhà cửa một người: *Thấy máy gặp thời ta sẽ động, Muốn nên việc lớn chớ bôn chôn* (P.V.Trị). ♦ **việc nên** (dt) Công chuyện xong xuôi, có kết quả tốt: *Việc nên thì được thưởng* • Cg. Việc phải, chuyện đáng làm: *Gặp việc nên, không nên bỏ qua.* ♦ **việc nước** (dt) Việc nhà nước mà người công chức phải làm: *Việc nước đa đoan* • Việc ích chung cho nước non tổ quốc mà ai cũng phải lo: *Xót vì việc nước mà ra phụ lòng* (K). ♦ **việc người** (dt) Cg. Việc thiên hạ, việc của người ngoài, không ăn thua gì tới nhà mình: *Việc người thì sáng, việc mình thì quáng* (tng). ♦ **việc nhà** (dt) Công chuyện trong nhà: *Lo việc nhà* • Việc của mình, chuyện quan hệ đến nhà mình: *Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng* (tng). ♦ **việc phải** (dt) Việc đúng lẽ phải: *Làm việc phải không mất.* ♦ **việc phải vậy** (dt) Công chuyện trở nên như vậy, không khác hơn được: *Việc phải vậy, biết làm thế nào?* ♦ **việc quan** (dt) Việc nhà nước mà quan phải làm: *Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu* (Nđm) • Việc mà người dân phải đến cửa quan: *Phải việc quan, lôi thôi không đặng.* ♦ **việc quấy** (dt) Việc làm trái với lẽ phải, với phong tục: *Nên tránh xa việc quấy.* ♦ **việc riêng** (dt) Việc của riêng mình, không ăn thua đến người khác: *Xin đi có việc riêng.* ♦ **việc tư** (dt) Nh. Việc riêng. ♦ **việc thế** (dt) Việc ngoài đời, khác với việc tu hành: *Xuất gia là dứt việc thế* • X. Việc đời. ♦ **việc thiên hạ** (dt) X. Việc người. ♦ **việc thiện** (dt) Việc làm lành, giúp người, giúp đời: *Cả đời chỉ lo việc thiện.* ♦ **việc trái** (dt) Việc xảy ra cách trái lẽ, khiến mình xốn xang, muốn can thiệp: *Thấy việc trái, bỏ qua không được* • X. Việc quấy. ♦ **việc vàn** (dt) (đ): Nh. Việc: *Có việc vàn chi đâu! Làm việc làm vàn, mắc việc mắc vàn.*

VIÊM (dt) Hơi lửa bốc lên: *Phần viêm* • (tt) Nóng, nóng cháy. ♦ **viêm bang** (dt) Xứ nóng, tiếng người Tàu gọi nước Việt ta. ♦ **viêm dương** (dt) Tiết trời nóng nực (vào mùa hè). ♦ **viêm lương** (tt) Nóng và rát • (B) Khi vầy khi khác, khi tốt khi xấu, hay thay đổi, có trước không sau: *Thế thái viêm lương; Viêm lương mới tỏ thói đời, Dạ trong đã chán, mặt ngoài cũng khinh QSDC.* ♦ **viêm nhiệt** (tt) Nóng bức: *Mùa viêm nhiệt.* ♦ **viêm phong** (dt) Gió nóng, gió khi trời nóng. ♦ **viêm tinh** (dt) Vì sao nóng, tức mặt trời. ♦ **viêm thiên** (dt) Trời nắng nóng, trời mùa hè. ♦ **viêm thử** (dt) Nắng oi bức: *Thời viêm thử.*

VIÊN (tt) Tròn: *Chu viên* • (E) Đầy đủ: *Đoàn viên* • (đt) Vê, vò, dùng hai ngón tay hay hai bàn tay xe cho tròn: *Viên thuốc mỏi tay* • *mt.* Tiếng gọi cục tròn tròn mà nhỏ: *Viên đạn, viên trôi nước, thịt bò vò viên.* ♦ **viên ảnh** (dt) Cái bóng tròn • (B) Mặt trăng. ♦ **viên âm** (dt) Tiếng tròn đầy • Lời Phật dạy. ♦ **viên bị** (tt) Hoàn bị, hoàn toàn, xong đâu đấy: *Công trình viên bị.* ♦ **viên cầu** (tt) Tròn vo, tròn như quả cầu: *Hình viên cầu.* ♦ **viên chu** (tt) Tròn vành, tròn như đồng tiền • (dt) Chu vi hình tròn. ♦ **viên chùy** (tt) Tròn mà vót nhọn, tức hình nón hay hình chóp. ♦ **viên đáo** (bt) Chu đáo trọn vẹn: *Công tác viên đáo.* ♦ **viên giác** (đt) Hoàn toàn giác ngộ • (Phật) Đắc đạo, thành chánh quả. ♦ **viên hoạt** (tt) Trơn tru, trọn vẹn • (B) Lịch thiệp, biết điều: *Người rất viên hoạt.* ♦ **viên kính** (dt) Cg. Trực kính, đường kính một khối tròn. ♦ **viên linh** (dt) Bầu trời. ♦ **viên mãn** (tt) Đầy đủ, trọn vẹn: *Công đức viên mãn.* ♦ **viên nguyệt** (dt) Trăng tròn • (B) Thì đầy mấy của con gái. ♦ **viên quy** (dt) Com-pa, vật quây hình tròn *(compas).* ♦ **viên tịch** (đt) Cg. Tịch, chết (sau khi tu hành đầy đủ): *Hòa thượng vừa viên tịch.* ♦ **viên thông** (đt) Thông hiểu hoàn toàn, không cố chấp: *Tri thức viên thông* • (Phật) Như Viên giác. ♦ **viên trác** (dt) Cái bàn tròn: *Viên trác hội nghị* (Hội nghị bàn tròn). ♦ **viên trụ** (dt) Hình trụ.

VIÊN (dt) Vườn: *Điền viên, gia viên, hoa viên* • Chùa chiền: *Giác viên.* ♦ **viên chủ** (dt) Người chủ vườn. ♦ **viên địa** (dt) Đất vườn, đất có trồng cây ăn trái. ♦ **viên kỳ** (dt) Vườn trên gò cao • (B) Chùa chiền, nơi tu hành: *Sao bằng cái thú viên kỳ, Rút không tứ chướng, sá gì nhị khiên QA.* ♦ **viên lang** (dt) Vườn tược, tiếng gọi sắc đất theo sổ bộ nhà nước: *Đất viên lang.* ♦ **viên lăng** (dt) Mộ vua chúa. ♦ **viên nghệ** (dt) Nghề làm vườn.

VIÊN (dt) Người giữ một chức vụ: *Học viên, họa viên, nhân viên, quan viên, sinh viên, tùy viên, ủy viên* • *mt.* Tiếng gọi người theo chức vị: *Viên thơ ký, viên tùy phái, viên tri huyện.* ♦ **viên chức** (dt) Viên quan chức sắc gọi tắt, tiếng gọi chung người có chức phận của nhà nước: *Lễ này, viên chức được nghỉ.* ♦ **viên ngoại** (dt) Chức quan nhỏ ở các bộ triều đình xưa • Tiếng gọi các người giàu có: *Nàng Thúy Kiều là con viên ngoại, Lúc sanh thành ở tại Bắc kinh* (Kiều phú).

VIÊN (dt) (động) Con vượn: *Bạch viên, hầu viên.*

VIÊN (dt) Tay xe • (R) Dinh thự. ♦ **viên môn** (dt) Cửa dinh quan võ: *Viên môn xạ kích* (Bắn lưỡi kích trước cửa dinh).

VIÊN (đt) Cg. Viện, kéo, dắt theo, cứu vớt. ♦ **viên lệ** (đt) Theo lệ, dựa thể lệ mà làm theo. ♦ **viên lý** (đt) Dẫn lý lẽ, đem lý lẽ ra nói. ♦ **viên năng** (đt) Nâng đỡ người tài. ♦ **viên nịch** (đt) Vớt người sắp chết đuối.

VIỀN (đt) May cặp thêm một miếng theo bìa hay giẻ:... *Con Tư nó đột, con Năm nó viền* (cd) • (chm) Cuốn mí kim loại • (dt) Đường xếp hàng giẻ, đường cuốn mí kim loại. ♦ **viền cuốn tròn** (dt) Cách viền nổi gò lên một đường khum dài ở mí kim loại *(bord en cordon).* ♦ **viền giẹp** (dt) Đường viền lận mép kim loại cho phẳng *(bord plat).* ♦ **viền trắc diện** (dt) Đường viền kim loại nổi gò lên có cạnh giẹp *(bord en fer profilé).* ♦ **viền vạt cạnh** (dt) Đường viền nghiêng có cạnh ở mép kim loại *(bord chanfreiné).*

VIỂN VÔNG (tt) Vu vơ, xa vời, không xác thực: *Bàn chuyện viển vông.*

VIỄN (bt) Xa xôi, lâu dài: *Miên viễn, diệu viễn, vĩnh viễn; Nhất cận, nhị viễn* (Gần trước, xa sau). ♦ **viễn biệt** (đt) Đi cho xa nhau: *Tìm phương viễn biệt.* ♦ **viễn cách** (tt) Cách nhau xa: *Viễn cách ngàn trùng.* ♦ **viễn cảm** (đt) Ở xa mà cảm thông nhau. ♦ **viễn cảnh** (dt) Cảnh xa, nơi xa.

♦ **viễn cự ly** (dt) (qs) Khoảng cách giữa nơi bắn và mục tiêu. ♦ **viễn chí** (dt) Ý chí nhắm nơi cao xa: *Người có viễn chí.* ♦ **viễn chinh** (đt) Đi dẹp giặc nơi xa xôi: *Đạo binh viễn chinh.* ♦ **viễn chiến** (dt) Trận đánh mà hai bên cách nhau xa. ♦ **viễn du** (đt) Đi chơi xứ xa: *Khách viễn du* • (B) Chết: *Viễn du tiên cảnh.* ♦ **viễn duệ** (dt) Con cháu cách nhiều đời. ♦ **viễn dụng** (tt) Ít khi dùng • Lâu lắm mới dùng đến. ♦ **viễn đại** (tt) Cao xa, to tát. ♦ **viễn đồ** (dt) Kế hoạch to tát lâu dài. ♦ **viễn đồ** (dt) Đường xa • (B) Tương lai mờ mịt. ♦ **viễn đông** (dt) Mút ở phía đông (mặt đất về phẳng), tiếng người phương tây dùng chung cho các nước như: Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên...: *Viễn Đông sự vụ* (Công việc ở Viễn Đông). ♦ **viễn gian** (đt) Tránh xa người (hay điều) gian ác. ♦ **viễn giao** (đt) Giao thiệp với người (hay nước) ở xa. ♦ **viễn hành** (đt) Đi xa: *Chuẩn bị viễn hành.* ♦ **viễn hiệu** (dt) Hiệu lực lâu lắc. ♦ **viễn họa** (dt) Tai họa về sau: *Đề phòng viễn họa.* ♦ **viễn kính** (dt) X. Viễn vọng kính. ♦ **viễn khách** (dt) Người ở xa đến. ♦ **viễn lai** (đt) Từ xa đến. ♦ **viễn lự** (đt) Lo xa: *Biết viễn lự thì khỏi cận ưu.* ♦ **viễn nghiệp** (dt) Sự nghiệp về sau. ♦ **viễn nhân** (dt) Nguyên nhân về sau. ♦ **viễn nhật điểm** (dt) Điểm mà quả đất cách xe mặt trời hơn hết. ♦ **viễn phố** (dt) Bãi sông (hay biển) ở xa: *Viễn phố quy phàm* (Thuyền buồm ở bãi xa về). ♦ **viễn phương** (dt) Phương xa, xứ xa: *Có người khách ở viễn phương, Xe nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi* (K). ♦ **viễn quang kính** (dt) Cg. Kính vĩ nghi, máy đo góc thật chính xác, có thể nhắm thấy xa hằng 40km, dùng trong các công tác trắc cầu và tam giác đạc *(théodolite).* ♦ **viễn quang trắc lượng kế** (dt) Một loại trắc lượng kế thật chính xác, dùng nhắm đo những điểm thật xa: *(théodolite à cercle répétieur).* ♦ **viễn tâm lực** (dt) Sức kéo một vật thể xa rời trung tâm: *Viễn tâm lực của con trốt.* ♦ **viễn tân** (dt) Nh. Viễn khách. ♦ **viễn tẩu** (đt) Xa chạy, chạy thật xa (để trốn): *Cao phi viễn tẩu* (Cao bay xa chạy). ♦ **viễn toán** (dt) Nh. Viễn đồ (kế hoạch). ♦ **viễn tổ** (dt) Ông tổ nhiều đời: *Viễn tổ nhà Nguyễn là Nguyễn Kim.* ♦ **viễn tôn** (dt) Chít, con của chắt, tức cháu 4 đời. ♦ **viễn thị** (dt) Trông xa, tật mắt chỉ trông xa mới rõ, gần thì lòa ra: *Mắt viễn thị, kính viễn thị.* ♦ **viễn thông** (dt) Giao thông với nơi xa: *Nha viễn thông.* ♦ **viễn thú** (dt) Đi đồn thú nơi xa, nơi biên giới: *Lính viễn thú.* ♦ **viễn thức** (dt) Hiểu biết xa rộng • (dt) Sự hiểu biết xa rộng. ♦ **viễn vọng** (dt) Trông nơi thật xa: *Kính viễn vọng, lầu viễn vọng* • (B) Mong ước xa xôi: *Người hay viễn vọng.* ♦ **viễn vọng kính** Ống dòm (nhòm), cái ống có mặt kính trông thấy thật xa. ♦ **viễn xứ** (dt) Xứ xa: *Người viễn xứ.*

VIỆN (dt) Sở, nhà có tính cách chung: *Viện đại học, viện hàn lâm; ảnh viện, bảo tàng viện, học viện, mỹ viện, nghị viện, tu viện, thơ viện* • Nhà to có tường bao bọc: *Cung viện.* ♦ **viện cức** (dt) Cg. Cức viện, tường gai • (B) Trường thi (xưa, nơi thi cử có rào gai chung quanh): *Đài ô viện cức đề huề, Một mai áo gấm trở về cố hương* (Vđ). ♦ **viện hàm** (dt) Hàm quan các viện: *Thăng viện hàm.* ♦ **viện trưởng** (dt) Người cầm đầu một viện: *Viện trưởng đại học.*

VIỆN (đt) Cứu giúp: *Cứu viện, ngoại viện, tiếp viện* • (R) Vin, vịn, nương theo, trưng bằng cớ ra: *Viện lý lẽ.* ♦ **viện binh** (dt) Binh tiếp viện, binh kéo tới tiếp sức với binh một phe để đánh với binh địch: *Cầu viện binh.* ♦ **viện cứ** (đt) X. Viện chứng. ♦ **viện cứu** (đt) Nh. Cứu viện. ♦ **viện chứng** (đt) Dẫn chứng, đưa bằng chứng hay người chứng ra: *Bị cáo xin viện chứng.* ♦ **viện dẫn** (đt) Kể ra, nêu lý lẽ có lợi cho mình ra: *Viện dẫn lý do.* ♦ **viện dụng** (đt) Dùng theo, dựa theo (cái gì đó) để mà dùng: *Viện dụng thể lệ.* ♦ **viện lẽ** (đt) Dựa vào, đưa ra một lý lẽ nào đó chứng minh việc làm của mình: *Viện lẽ nhà xa nên đến trễ.* ♦ **viện lệ** (đt) Theo lệ thường, dẫn lệ cũ ra để dựa vào để chứng minh một việc làm. ♦ **viện lý** (đt) Nh. Viện lẽ. ♦ **viện quân** (dt) Nh. Viện binh. ♦ **viện thủ** (đt) Giúp đỡ: *Cần có người viện thủ.* ♦ **viện trợ** (đt) Giúp cho: *Tiền viện trợ; viện trợ quân sự.*

VIẾNG (đt) Thăm, tới hỏi han sức khỏe, việc làm ăn: *Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con* (cd) • Thăm nhà có tang và phúng điếu: *Viếng đám ma* • (lóng) Rình mò đặng trộm đồ: *Tối qua, có kẻ trộm viếng nhà.* ♦ **viếng cảnh** (đt) Xem phong cảnh: *Viếng cảnh chùa chiền.* ♦ **viếng thăm** (đt) Nh. Viếng. ♦ **viếng xã giao** (đt) Đến thăm theo phép lịch sự: *Mới tới chỗ lạ, nên viếng xã giao người tại chỗ.*

VIẾT (dt) Cg. Bút, vật cầm tay để biên chép: *Cán viết, cây viết, ngòi viết* • (đt) Biên chép, ghi chữ vào giấy, vào gỗ, vào tường: *Tập viết, viết cho ngay* • (R) Thảo ra, đặt để, biên soạn *Viết báo, viết sách, viết tiểu thuyết* • (B) Làm chuyện to lớn, đáng ghi đời đời: *Đã viết một trang sử máu.* ♦ **viết ám tả** (đt) Cg. Viết mò, viết theo lời thầy hay cô đọc từng câu để tập viết cho đúng chính tả: *Giờ viết ám tả.* ♦ **viết An nam** (dt) X. Viết lông (tiếng xưa). ♦ **viết bản** (dt) Tập viết trên bản đá: *Cho học trò viết bản.* ♦ **viết báo** (đt) Viết bài cho người ta in trên tờ báo: *Viết báo kêu ca; làm nghề viết báo.* ♦ **viết cựa** (dt) Thứ viết lông nhỏ ngòi, to cọng. ♦ **viết chân** (đt) Cg. Viết thiệt, Viết kép hay Viết ngang bằng sổ ngay, viết chữ Hán theo điệu thật thà, dễ đọc. ♦ **viết chì** (dt) Cây viết bằng gỗ, giữa có ngòi bằng than. ♦ **viết đặn** (đt) Viết (chữ Hán) chấm rãi, kỹ càng. ♦ **viết đối** (dt) Cg. Viết thảo hay Viết tháu, viết thật lẹ, nét lăng nhăng dính nhau khó đọc. ♦ **viết dộng đầu** (đt) Viết (chữ Hán) dộng ngược, nét trên đâm xuống dưới. ♦ **viết đâm bổ** (đt) Viết (chữ Hán) xiên xẹo, không ngay hàng. ♦ **viết giấy** (đt) Viết câu nói trên giấy: *Trước khi đi, ta có viết giấy để lại; viết giấy lấy bạc.* ♦ **viết hoa** (đt) Viết (chữ quốc ngữ) chữ hoa: *Tên người, tên xứ, chữ đầu phải viết hoa.* ♦ **viết kép** (đt) X. Viết chân. ♦ **viết khách** (đt) Viết chữ Hán sắc nét và mạnh mẽ. ♦ **viết lách** (đt) (đ) Nh. Viết (hai nghĩa đầu): *Viết lách tối ngày; viết lách kiếm ăn.* ♦ **viết liễn** (đt) Viết những câu liễn đối chữ Hán: *Tết, ngồi viết liễn* • (R) Quen viết chữ to và thật thà: *Chữ như viết liễn.* ♦ **viết lông** (dt) Cg. Viết An nam, viết ngòi bằng lông mềm thon nhọn, dùng viết chữ Hán. ♦ **viết máy** (dt) Viết có ống chứa mực, có kẹp giắt túi để dùng lâu ngày và đem theo mình. ♦ **viết mắt** (đt) Viết (chữ Hán) đủ nét, cách viết khó hơn cả. ♦ **viết mò** (đt) X. Viết ám tả. ♦ **viết mực** (dt) Cây viết và nghiên (hay bình) mực: *Đi thi, phải đem viết mực theo* • Cây viết ngòi bằng sắt, để chấm mực viết: *Viết bằng viết mực cho rõ.* ♦ **viết mướn** (đt) Viết đơn hoặc giấy tờ hay bài báo để lấy tiền: *May thuê viết mướn.* ♦ **viết ngang bằng sổ ngay** (đt) X. Viết chân. ♦ **viết**

V

nguyên tử (đt) Cây viết có ống đựng mực sền sệt, ngòi là viên đạn đồng thật nhỏ. ♦ **viết ngược** (đt) Viết (chữ Hán) lộn ngược nét sau để trước, nét trước để sau. ♦ **viết nháp** (đt) Viết lời mình đặt để qua lần đầu (để sửa hoặc thêm bớt cho vừa ý) để rồi chép sạch lại. ♦ **viết nhu** (đt) Viết (chữ Hán) trũng xuống và uốn éo kiểu cách. ♦ **viết rẻ** (đt) Viết lối chữ Hán dễ hơn cả. ♦ **viết sách** (đt) Đặt rồi viết ra để in thành quyển sách. ♦ **viết sạch** (đt) Chép bản nháp đã được sửa chữa rồi: *Sửa xong viết sạch lại* • Nh. Viết chân. ♦ **viết sáng** (đt) Nh. Viết chân. ♦ **viết sử** (đt) Lập được công nghiệp cho đời, làm được việc to lớn có ích cho đời cho nước (đáng ghi vào lịch sử). ♦ **viết tắt** (đt) Viết chữ đầu hoặc chữ đầu và chữ chót không mà kể là một tiếng như v.v... là *vân vân...*; không là *không*. ♦ **viết tập** (đt) Viết trong tập giấy, trong vở: *Viết bản giới rồi cho viết tập* • Tập viết cho đúng kiểu chữ, một môn học trong thời khóa biểu cấp tiểu học: *Giờ viết tập*. ♦ **viết thảo** (đt) X. Viết dối. ♦ **viết tháu** (đt) X. Viết dối. ♦ **viết thiệt** (đt) X. Viết chân. ♦ **viết thơ** (đt) Viết bức thơ (thư): *Ngồi cặm cụi viết thơ* • (R) Viết bức thơ rồi gởi (gửi) đi: *Viết thơ thăm hết nội nhà, Trước thăm phụ mẫu sau là thăm em* (cd). ♦ **viết thụt** (đt) Viết nguyên kiểu viết máy, có đầu thụt cho ngòi ló ra hoặc thụt vô. ♦ **viết thường** (đt) Viết chữ nhỏ, không phải chữ hoa • Viết luôn luôn: *Nhờ viết thường nên ít sai chính tả*. ♦ **viết trái mình** (đt) Viết (chữ Hán) trái bề, nét bên mặt (phải) đem qua trái hoặc ngược lại. ♦ **viết văn** (đt) Cg. Làm văn, viết bài đăng báo hoặc in thành sách: *Làm nghề viết văn*. ♦ **viết vướng** (đt) Viết (chữ Hán) mà kéo dài nét chót (bên trái) để đính với nét đầu chữ kế, làm biếng dở cây viết lên.

VIẾT (đt) (thực) Loại cây cao từ 10 tới 20m, lá dài nhọn, vành khuyết; hoa trắng 8 lá đài, vành ống ngắn, 8 tai, 16 tiểu nhị, nửa chắc nửa lép; trái tròn dài bằng ngón tay cái màu vàng, ngọt, vỏ cây có chất *tanin* và chất nhờn, dùng trị tiết lả, đau cổ; cùng bổ *(Mirusops Elengi)*.

VIẾT (trt) Rằng, rằng là: *Hựu viết, văn viết, loạn viết* (nói lối rằng, hát nam rằng, hát khách rằng) • (R) Kể như. ♦ **viết hữu** (trt) Rằng có, bảo rằng có: *Nguyên viết hữu* (kẻ đứng kiện bảo rằng có) • Kể như có: *Nhất nam viết hữu* (một trai kể như có). ♦ **viết vô** (trt) Rằng không, bảo rằng không: *Bị viết vô* (Kẻ bị kiện bảo rằng không) • Kể như không có: *Thập nữ viết vô* (Mười gái cũng kể như không).

VIỆT (đt) Vượt, qua trớt, qua khỏi mực thường: *Siêu việt* • Tên nước thuộc nước Nam: *Bắc Việt, Nam Việt, Trung Việt, tiếng Việt* • Việt Nam gọi tắt: *Hoa-Việt, Pháp-Việt, Miên-Việt, Lào-Việt*. ♦ **việt cảnh** (đt) Vượt ra ngoài ranh nước: *Phải tội việt cảnh không xin phép*. ♦ **việt cấp** (đt) Vượt bậc. ♦ **việt dã** (đt) Băng đồng: *Cuộc chạy việt dã*. ♦ **việt đẳng** (đt) Nh. Việt cấp. ♦ **Việt gian** (đt) Người Việt Nam phản đất nước. ♦ **Việt hóa** (đt) Vô dân Việt, trở thành dân Việt Nam. ♦ **Việt hồn** (đt) Hồn thiêng nước Việt Nam: *Thức tỉnh Việt hồn* • Tâm hồn người Việt Nam: *Để mất Việt hồn*. ♦ **Việt kiều** (đt) Người Việt Nam ở làm ăn ở nước khác. ♦ **việt lễ** (đt) Vượt lễ nghi, ra ngoài vòng lễ nghi. ♦ **việt ngục** (đt) Vượt ngục, bỏ khám trốn đi. ♦ **Việt ngữ** (đt) Tiếng Việt, tiếng nói người Việt Nam. ♦ **việt nhân** (đt) Vượt hơn người, giỏi hơn nhiều người: *Văn tài việc nhân* • (đt) Người Việt Nam. ♦ **việt nhật** (đt) Ngày dài, ngày còn lâu, còn xa. ♦ **Việt nhật** (tt) Thuộc hai nước Việt Nam và Nhật Bản: *Nền bang giao Việt Nhật*. ♦ **việt pháp** (tt) Trái luật. ♦ **Việt Pháp** (tt) Thuộc hai nước Việt Nam và Pháp: *Hội nghị Việt Pháp*. ♦ **việt phận** (trt) Quá phận sự mình: *Làm điều việt phận*. ♦ **việt quá** (đt) Vượt qua, qua khỏi: *Việt quá quyền hạn*. ♦ **việt quy** (tt) Trái với quy luật chung: *Điều việt quy*. ♦ **việt quyền** (đt) (pháp) Sự vượt quá quyền hạn *(excès de pouvoir)*. ♦ **Việt sử** (đt) Sử ký, lịch sử nước Việt Nam. ♦ **Việt tịch** (đt) Dân Việt Nam: *Vô Việt tịch; hầu hết người Tàu ở Việt Nam đều có Việt tịch*. ♦ **Việt thi** (đt) Thơ điệu Việt Nam: *Thơ lục bát, song thất lục bát, v.v... đều là Việt thi*. ♦ **Việt văn** (đt) Văn chương Việt Nam: *Ông thầy Việt văn*. ♦ **việt vị** (đt) Vượt khỏi chỗ mình • *(hẹp)* Tới gần thành địch mà trước mặt mình không có ít lắm là 2 cầu thủ địch khi mình không có quả banh dưới chân hoặc ngang hay trước mặt mình: *Việt vị bị phạt; thổi việt vị* • (lóng) Ngồi mâm này mà với gắp đồ ăn mâm khác: *Cấm việt vị nghe bồ*.

VIỆT (đt) Cái búa, một món binh khí xưa: *Phủ việt, tiết việt*.

VO (đt) Xòe hai bàn tay mà chà hay lăn vật gì ở giữa: *Mặc đôi cua mấy cây đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo; Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm* (cd); *tròn vo, cái khoan vo*. ♦ **vo gạo** (đt) Xòe hai bàn tay chà gạo trong nước cho sạch bụi cám: *Vo gạo nấu cơm*. ♦ **vo quần** (đt) Xếp lai quần cho sát với ống chân rồi xòa hai bàn tay lăn ngược trở lên để guộn lên cao: *Vo quần lội nước*. ♦ **vo tròn** (đt) Vò vật mềm thành viên tròn: *Vo tròn viên thuốc* • (B) Tự ý sai sử, muốn làm ra sao thì làm: *Nó vo tròn tôi như con vụ; vo tròn bóp méo*.

VO (trt) Tiếng cạ trong không khí. ♦ **vo ve** (trt) Tiếng côn trùng rè cánh hoặc dùng miệng kêu: *Muỗi kêu vo ve; tiếng vo ve của vạt sành*. ♦ **vo vo** (trt) Tiếng quay mạnh trong gió: *Chong chóng quạt máy kêu vo vo* • (R) Mau lắm, không chần chờ: *Được sai, chạy vo vo*.

VỎ (đt) Hũ to: *Một con lợn béo, một vò rượu tăm* (cd).

VÒ (đt) Cg. Vo, dùng ngón cái và ngón trỏ viên cho tròn: *Vò thuốc* • Dùng hai bàn tay chà xát: *Xối vò, giặt đồ nên vò cho sạch; Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau* (K). ♦ **vò đầu** (đt) Chà tóc cho sạch: *Vò đầu cho sạch xà bong* • Thoa nhẹ cho bớt đau; tỏ lòng thương, âu yếm: *Vò đầu hít hà; vò đầu trẻ con*. ♦ **vò nát** (đt) Vò mạnh tay đến nhàu nhòe cả: *Quần áo mặc dơ rồi vò nùi bỏ đó*. ♦ **vò nhàu** (đt) Nh. Vò nát. ♦ **vò tơ** (đt) Vò giặt nùi tơ • (B) Làm cho rối rắm, cho điên đảo: *Mối tình đòi đoạn vò tơ* (K). ♦ **vò viên** (đt) Vò thành viên tròn: *Thịt bò vò viên*.

VÒ VẼ (đt) (động) X. Ong vò vẽ.

VÒ VỌ (đt) (động) Cg. Tò vò, loại ong không kim độc, thường xây tổ bằng đất: *Kiến leo cột sắt sao mòn, Vò vò xây tổ sao tròn mà xây* (cd).

VÒ VÕ (trt) Cg. Võ võ, buồn bã một mình: *Vò võ đợi trông; Song xa vò võ phương trời* (K).

VÓ (đt) Cg. Nhá, lưới bắt cá có 4 gọng ở 4 góc và cây cần dài để dở lên xuống: *Cần vó, ghe vó, kéo vó* • (đt) Bắt cá với cái vó: *Đi vó cá*.

VÓ (đt) Móng cứng ở chót ống chân thú như lừa, ngựa, trâu, bò, nai, dê v.v...: *Bỏ vó; hàm chó, vó ngựa* (tng) • (R) Sức lực: *Gắn vó* • (B) Sự chạy mau: *Chạy có vó; muốn vó; vó ngựa truy phong* • (lóng) *a)* Dáng điệu: *Bộ*

vó coi được; trông cái vó nó thì biết hay dở rồi; b) Tiền bạc: *Lúc này có vó nên coi trời bằng hột tiêu.* ♦ **vó câu** (dt) Vó ngựa long câu (ngựa lại rồng) • (R) Sức chạy của ngựa hay: *Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Biết bao liễu oán quế sầu nẻo xa QSDC.* ♦ **vó đều** (dt) Cách chạy đều chân của ngựa tức nước kiệu: *Bỏ vó đều.* ♦ **vó hùm** (dt) Cách ngựa chạy chụp chân tới: *Bỏ vó hùm.* ♦ **vó ký** (dt) Sức chạy của ngựa hay: *Đường mây vó ký lần lần trải, Ải tuyết cờ mao thức thức pha* Ng.Biểu • (B) Công nghiệp to; chí khí cao: *Ngậm ngùi giận chí nhớ về đông, Đất cũ lại thẳng dong vó ký* Đ.T.Thường.

VỎ (dt) Lớp mỏng bọc ngoài: *Bỏ vỏ, bóc vỏ, lột vỏ, róc vỏ, tước vỏ; Trọt vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng sợ* (tng) • (R) *a)* Bọc cứng che thân: *Vỏ cua, vỏốc, vỏ sò; b)* Bao đựng: *Tuốt gươm khỏi vỏ* • (B) Cái hào nhoáng bên ngoài: *Có vỏ, nỏ có ruột; Quả đào tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn: đường mòn ai đi?* (cd). ♦ **vỏ bào** (dt) Khúc gỗ hình chữ nhật có lỗ vuông xéo để tra lưỡi bào vô để thành cái bào: *Vỏ bào thường làm bằng gỗ cứng* • X. Dăm bào. ♦ **vỏ dà** (dt) Vỏ cây dà dùng thuộc da hoặc làm thuốc nhuộm. ♦ **vỏ đắp** (dt) Vỏ bánh xe cũ vá lại với một lớp cao su ép nóng. ♦ **vỏ giẻ** (dt) Cỗ tạp, thường làm củi: *Quơ ba cái vỏ giẻ về chụm.* ♦ **vỏ măng** (dt) Nắp hòm (quan tài) tròn: *Hòm vỏ măng* • Đường trang trí hình khum tròn: *Bức hoành thêu vỏ măng.* ♦ **vỏ ruột** (dt) Cái vỏ và cái ruột bánh xe bằng cao su: *Xe này vỏ ruột đều cũ; thay vỏ ruột* • (B) Hình thức và nội dung bề ngoài và bề trong: *Vỏ ruột khác nhau.* ♦ **vỏ vi** (dt) (đ): Nh. Vỏ: *Vỏ vi gì mỏng quá.* ♦ **vỏ viu** (dt) Lớp đóng sần sùi bên ngoài: *Chân tường đóng đầy vỏ viu.* ♦ **vỏ xe** (dt) Cg. Lốp *(envelope)*, vỏ bánh xe bằng bố dày bọc cao su bên ngoài, có hai vòng thép làm chân: *Đắp vỏ xe.*

VỎ LỬA (dt) Cây lửa cầm chạy báo động khi có giặc (xưa): *Chạy vỏ lửa* • Hanh củi cháy một đầu, dùng ếm việc xui xẻo khi nhà có người mới sanh đẻ.

VÕ (tt) Gầy, ốm: *Gầy võ* • Hiu quạnh: *Vò võ.* ♦ **võ mặt** (tt) Mặt ốm lại, tóp lại: *Bệnh không mấy ngày mà võ mặt.* ♦ **võ người** (tt) Người ốm lại: *Trông va võ người hơn trước.* ♦ **võ vàng** (tt) Ốm o, gầy ốm: *Võ vàng mặt trẻ, chua cay lòng già* (Ph.C). ♦ **võ võ** (trt) X. Vò võ. ♦ **võ vóc** (tt) Nh. Võ người: *Núi gầy võ vóc, sông quanh quất lòng* (HT).

VỖ (dt) Cg. Vũ, mái hiên • (bt) Trùm tất cả: *Linh thần thổ võ.* ♦ **võ nội** (trt) Trong trời đất, toàn cả thế giới: *Võ nội vô song.* ♦ **võ trụ** (dt) Khắp cả trời đất và từ xưa đến nay • (thth) Cõi đời: *Đời ấy gọi anh hùng trong võ trụ, Mà kiếp người sống được bao nhiêu* (Phú Xích Bích). ♦ **võ trụ học** (dt) Môn học chuyên nghiên cứu gốc gác của võ trụ. ♦ **võ trụ luận** (dt) Thuyết bàn về gốc gác của võ trụ. ♦ **võ trụ quan** (dt) Quan niệm con người đối với võ trụ.

VÕ (dt) Cg. Vũ, miếng nghề có thiệu, có thể để đánh, đỡ, né, tránh cho phải phép: *Võ Hồng Mao, võ ta, võ Tàu, võ thiếu lâm; có võ, giỏi võ, học võ, múa võ, nghề võ, tập võ, thượng võ* • (R) *a)* Cách điều binh khiển tướng để đánh giặc: *Diễn võ; Quan văn lục phẩm thì sang, Quan võ lục phẩm thì mang gươm hầu* (cd); *b)* Sức mạnh: *Võ lực, võ phu; c)* Tên sợi dây to của cây đờn: *So dần dây võ dây văn* (K) • (dt) (gọi trại là Dỏ) Võ miếu gọi tắt, miếu thờ thần nhỏ hơn đình, lớn hơn phần hờ, cũng là nơi hội họp bàn việc làng, đôi khi dùng làm điếm canh (X. Dỏ). ♦ **võ bị** (dt) Sự lo hờ việc binh: *Trường võ bị.* ♦ **võ biền** (dt) Quan võ, hàng quan võ: *Phía võ biền* • (R) Mạnh mẽ, vạm vỡ: *Tướng võ biền.* ♦ **võ công** (dt) Công nghiệp về trận mạc: *Lập nhiều võ công.* ♦ **võ cử** (dt) Khoa thi võ hồi xưa: *Võ cử xuất thân* • Người đã đậu cao trong một khoa thi võ: *Chân võ cử.* ♦ **võ dõng** (tt) Cg. Vũ dũng, giỏi võ nghệ và gan dạ: *Võ dõng phi thường.* ♦ **võ đài** (dt) Sàn cao làm nơi đấu võ: *Đấu võ đài, thượng võ đài.* ♦ **võ đoán** (đt) Nói ngang, làm ngang theo ý riêng mình: *Võ đoán là phi dân chủ.* ♦ **võ đức** (dt) Đức tốt của con nhà tướng (quân nhân): *Trí, nhân, dõng, nghiêm, tức khôn ngoan, biết thương người, gan dạ và có kỷ luật là võ đức thông thường của một quân nhân.* ♦ **võ giai** (dt) Nh. Võ biền. ♦ **võ hầu** (dt) Thứ khỉ mặt đầy lông lá dữ dằn. ♦ **võ học** (dt) Môn học võ bị. ♦ **võ kinh** (dt) Sách dạy cách đánh giặc. ♦ **võ kiện** (tt) Mạnh mẽ và cương quyết. ♦ **võ khí** (dt) Khí giới, những vật dùng giết người: *Võ khí tối tân* • Vật dùng có nhiều hiệu quả: *Quyển vần i tờ là võ khí duy nhất của việc chống nạn mù chữ.* ♦ **võ khoa** (dt) Khoa học (hoặc thi) về võ bị. ♦ **võ khố** (dt) Kho chứa võ khí. ♦ **võ liệt** (dt) Sự nghiệp do võ công mà có: *Võ liệt của Đinh Tiên Hoàng.* ♦ **võ lực** (dt) Sức mạnh về võ khí, quân lính: *Võ lực và chánh trị phải ngang nhau* • Sự đấm đá, đâm chém: *Nói phải quấy mà nghe, cần chi võ lực.* ♦ **võ mạn** (dt) (pháp) Ngược đãi, đánh đập, hành hà, xua đuổi: *Người vợ bị chồng võ mạn được quyền kiện chồng để xin biệt cư.* ♦ **võ miếu** (dt) Miếu thờ những người có công dẹp giặc. ♦ **võ nghệ** (dt) Nghề võ: *Võ nghệ siêu quần.* ♦ **võ nhân** (dt) Quân nhân, người trong binh đội. ♦ **võ phòng** (dt) Phòng giấy lo việc thơ từ, giấy má về phía nhà binh: *Võ phòng của thủ tướng.* ♦ **võ phu** (dt) Người cộc cằn, hay đấm đá để giải quyết việc không vừa ý: *Kẻ võ phu, thái độ võ phu.* ♦ **võ quan** (dt) Quan võ. ♦ **võ rừng** (dt) Cách đấm đá không phương pháp: *Chỉ biết võ rừng.* ♦ **võ sanh** (dt) Học trò học võ hồi xưa: *Đội mão (mũ) võ sanh.* ♦ **võ sĩ** (dt) Người giỏi nghề võ • *(hẹp)* Người tàng đấu võ trên võ đài: *Một võ sĩ trứ danh.* ♦ **võ sĩ đạo** (dt) Đạo võ sĩ bên Nhật bản, chuyên đào luyện người có tinh thần thượng võ và yêu nước. ♦ **võ tài** (dt) Tài hay về nghề võ: *Hãy khoan văn bút, thử chơi võ tài* (Nđm). ♦ **võ tướng** (dt) Quan tướng đánh giặc: *Một võ tướng tài ba* • Bộ tướng mạnh mẽ: *Học trò mà võ tướng quá.* ♦ **võ thuật** (dt) Nghề đấm đá, đánh quờn (quyền) • (R) Cách điều binh khiển tướng: *Võ thuật thô sơ.* ♦ **võ trang** (dt) Cg. Quân nhu, đồ cần dùng của lính như quần áo, giày, nón, súng, đạn... • (đt) Phát võ khí cho: *Khi có giặc, nhiều nơi dân chúng được võ trang* • (R) Đem theo mình để hành nghề, để tự vệ: *Nhà viết báo chỉ võ trang có một cây bút.* ♦ **võ trường** (dt) Trường dạy võ: *Thiếu lâm võ trường* • Sân tập lính: *Ra võ trường xem diễn võ.*

VÕ (dt) Cg. Vũ, lông có cọng cứng của loài chim, gà, vịt: *Lông võ.* ♦ **võ dực** (dt) Lông cánh • Bộ lông và cặp cánh • (R) Tay chân, vây cánh, phe đảng: *Võ dực đông đủ.* ♦ **võ mao** (dt) Lông có cọng và lông măng • (B) Tiếng tăm, danh vọng. ♦ **võ phiến** (dt) Cây quạt lông. ♦ **võ tộc** (dt) Loài chim. ♦ **võ y** (dt) Áo kết bằng lông chim.

VÕ (dt) Mưa: *Cam võ, đảo võ, lạc võ, phong võ, vân võ.* ♦ **võ lâm** (dt) Dầm mưa: *Võ lâm nhật sái* (Dầm mưa dãi nắng). ♦ **võ lệ** (dt) Nước mắt như mưa. ♦ **võ lộ** (dt) Mưa

V

móc, ơn đức: *Nhờ ơn võ lộ.*

VÕ (dt) X. Vũ: *Nghề thường võ khúc.*

VÕ MÔN (dt) (thực) Ba bực đá dưới vực sâu một con sông mà mỗi năm, cá đến nhảy thi; hễ qua được cả ba bực thì thành rồng: *Mồng bốn cá đi ăn thề, Mồng bảy cá về, cá vượt võ môn* (cd) • (E) Trường thi: *Võ môn đạo sóng ba lần, Bầu trời bay bổng, chín tầng mây cao* (cd).

VÕ VẼ (trt) Vọc vạch, chập chững, mới học, mới tập làm một việc gì, chỉ biết qua loa: *Học võ vẽ ba chữ.*

VỌ (dt) (động) Tên một loài chim ăn đêm, có cặp mắt rất sáng: *Cú nói có, vọ nói không* (tng).

VÓC (dt) Thân hình con người: *Lớn vóc, có vóc, mình vóc, sức vóc; Ăn vóc học hay; Vóc bồ liễu e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi gió sương* (cd) • (R) Hình thể trái cây: *Cau tốt vóc; Ngó lên đám bắp trổ cờ, Chuối đà đúng vóc còn chờ duyên ai?* (cd) • (chm) Cg. Tiết diện, hình thể một thoi kim loại hơi đúng ni tấc để dễ rèn thành món đồ: *Ra vóc.* ♦ **vóc giạc** (dt) (đ): Thân hình con người: *Vóc giạc như vậy mà đi xin.*

VÓC (dt) Thứ hàng dệt bóng: *Áo vóc* • *mt* Xấp hàng giẻ vừa đủ may một quần (6 thước may): *Một vóc hàng.*

VÓC (dt) (thực) Loại dây leo thật cao, giống dây mây nhưng không gai: *Dây vóc, mây vóc* • (tt) Màu xanh biếc: *Màu vóc.*

VỌC (đt) Đá động, thò tay vào, vày mó, nặn bóp cho sướng tay: *Vày vọc, vẫn vọc; Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâu vày* (H.X.Hương) • (R) Lựa chọn nhiều lần, bốc lên bỏ xuống: *Vọc hết thúng trái cây.* ♦ **vọc nước** (đt) Dùng tay đánh nước, bụm nước lên rồi cho chảy từ từ xuống, chơi với nước: *Trẻ con thích vọc nước.* ♦ **vọc nhả** (trt) Làm nửa chừng, không nên việc rồi bỏ: *Làm vọc nhả.* ♦ **vọc nhớt** (trt) Phải bụi, đánh nhẹ, không đau: *Đánh vọc nhớt* • Nh. Vọc nhả.

VỌC VẠCH (trt) X. Võ vẽ.

VOI (dt) (động) Cg. Tượng, giống thú to con, da dày, tai lớn, lông thưa, mũi gọi vòi thật dài dùng guộn bốc đồ ăn hoặc giữ mình, hai răng nanh thật dài và nhọn gọi ngà dùng giữ mình: *Chân voi, ngà voi, thớt voi, vòi voi; Lấy thúng úp voi; Chạy voi chẳng xấu mặt nào* (tng) • Cg. Ông, tước Nam hải tướng quân, tên một giống cá to mà hiền ở biển: *Cá voi* • To lớn: *Chân voi, lưng voi, lác voi.* ♦ **voi ấu** (dt) và (đt) Voi dùng ngà mà đâm, đánh. ♦ **voi bầy** (dt) Voi ở hay kéo đi nguyên bầy vài mươi con: *Rừng đó có voi bầy.* ♦ **voi chà** (dt) và (đt) Voi dùng chân chà người hay con vật khác tới chết: *Bị voi chà.* ♦ **voi độc chiếc** (dt) Voi đực lớn sức, thường ở lẻ bầy. ♦ **voi giày** (dt) Voi dùng vòi quấn người, giơ lên cao rồi quật xuống, đoạn dùng chân chà dạp đến chết, một hình phạt xưa dùng cho đàn bà ngoại tình • (lóng) Tiếng mắng đàn bà con gái: *Đồ voi giày.* ♦ **voi giầy** (dt) và (đt) Nh. Voi giày: *Cho voi giày.* ♦ **voi mọp** (dt) và (đt) Voi quỳ một chân trớc cho mình voi thấp xuống để nài bước lên lưng nó. ♦ **voi nàng** (dt) Voi cái, ngà nhỏ và ngắn. ♦ **voi rừng** (dt) Voi hoang trong rừng. ♦ **voi sổ đú** (dt) Voi đực sung sức hóa dữ. ♦ **voi tàu** (dt) Voi nuôi trong chuồng. ♦ **voi trắc nết** (dt) Voi thật dữ.

VÒI (dt) Mũi dài của con voi, con muỗi và nhiều loại côn trùng • (R) Bộ phận những vật đựng chất lỏng có lỗ để rót ra, cho chảy hay xịt ra: *Vòi bình, vòi siêu* • (B) Được ví với hai giọt nước mũi từ lỗ mũi chảy ra: *Mũi chảy có vòi.* ♦ **vòi nước** (dt) Mỏ bằng đồng hoặc gang có tai vặn để nước chảy ra hoặc khóa lại: *Khóc vòi nước (robinet).* ♦ **vòi rồng** (dt) Cg. Rồng lấy nước, hiện tượng ngoài khơi biển, gió cuốn nước biển lên cao, ở xa thấy vòi nước đen vót nhọn và uốn éo ở đầu ngọn trên • Vòi bằng đồng, dài lối 1m, gắn ở đầu ống bố dày, để xịt nước chữa lửa: *Xe vòi rồng.* ♦ **vòi tưới** (dt) Vòi bình tưới có gắn búp sen xoi nhiều lỗ nhỏ để nước xịt nhiều giọt nhỏ. ♦ **vòi tháo** (dt) Cg. Lỗ lù, nơi tháo nước hồ ra. ♦ **vòi thắng** (dt) Vòi để thắng xe trên đầu máy xe lửa Diesel điện. ♦ **vòi voi** (dt) Cái vòi con voi (X. Voi) • (thực) Loại cỏ cao lối 50cm, nhiều nhánh; thân, nhánh, lá đều có lông dài, nhám; hoa tụ tán trắng, chót cuốn lại như vòi con voi, thuộc tụ tán đuôi mèo; trái loại bế quả; hoa, trái, lá, rễ đều có chất *acit cyanhydric*, được dùng trị phong ngứa; điều kinh *(Heliotropum indicim)* • (Đy) Cg. Nam độc huợt, loại cây (kể trên) gió thổi không lay động, nên được dùng nhiều nhất trị bệnh phong, thứ đến bệnh bại xụi, bao tử, ghẻ lở. ♦ **vòi xả cặn** (dt) Lù để tháo nước cặn hoặc dầu cặn. ♦ **vòi xịt** (dt) Vòi có máy bơm miệng túm để xịt nước đi xa.

VỜI (dt) Mòi, vẻ, dáng điệu một người hay một con vật giợm cử động với một ý gì: *Coi vời nó muốn bay.*

VỜI (đt) Đòi hỏi luôn: *Trẻ em hay vời tiền.* ♦ **vời vĩnh** (đt) Đòi trèo trẹo: *Vời vĩnh tiền bạc.*

VỜI VỢI (tt) Cg. Vợi vợi, nghều nghệu, cao lắm: *Núi cao vời vợi* • (B) Vời vợi, xa lắm: *Đường xa vời vợi, dặm dài vơi vơi* (LVT).

VỚI (đt) Cg. Với, giơ thẳng cánh tay lên cao hay ra xa để nắm hay lấy một vật ở cách tầm tay một chút: *Ngắn tay với chẳng đến trời* (tng) • (B) Đèo bòng, trèo đèo, nghèo hèn mà muốn lấy người cao sang hơn: *Chổ đó giàu, sợ mình với không tới; Vắn tay với chẳng tới kèo, Cha mẹ anh nghèo, cưới chẳng được em* (cd) • (trt) Cg. Theo, hành động đối với người hay con vật vừa lìa cách mình một đỗi: *Dặn với, đánh với, nói với; Nhạn bay cao bắn với, cá ở ao sâu câu ngầm* (cd). ♦ **với tay** (đt) Nh. Với: *Với tay đánh, với tay lấy.* ♦ **với tới** (đt) Vừa chồm vừa đưa tay ra: *Với tới nắm vai người ngồi phía trước* • Giơ tay vừa tầm: *Anh này cao chắc với tới.*

VỢI (đt) Vòi nước cá voi xịt lên cao: *Cá voi lên vợi* • (R) Dấu hiệu bày ra cho người biết: *Cắm vợi, cây vợi, đèn vợi* • (B) *a)* Dáng dấp ở xa: *Thấy vợi nó bên kia sông. b)* Cg. Vòi, mòi, điệu bộ sắp làm một việc gì: *Coi vợi nó muốn chạy.*

VỢI VỢI (tt) X. Vòi voi.

VỐM (tt) Túm, thắt hẹp lại nhỏ hơn khúc giữa: *Cái lu vom miệng.*

VÒM (tt) Bầu, uốn cong như vòng cây cung: *Nhà vòm* • (R) Nhà vòm hoặc vòm canh nói tắt, tức nhà canh cửa vòng nguyệt: *Chim kêu vượn hú đa đoan, Trống vòm nhặt thúc, anh toan lẽ nào.* (cd). ♦ **vòm canh** (dt) Nhà canh cửa vòng nguyệt, vòng cung, thường ở trên mặt thành. ♦ **vòm trời** (đt) X. Bầu trời. ♦ **vòm vọm** (tt) Chỉ bộ cong lắm: *Cong vòm vọm.*

VỎM (dt) (động) Loại sò lớn, dài con, hay đóng theo vực đá: *Con vỏm.*

VỎM *mt.* Tảng, viên to, tấm to: *Vỏm đá.*

VON (tt) Thon dài và nhọn ở đầu: *Chon von, thon von.* ♦ **von đầu** (tt) Có cái chót ốm và nhọn: *Đỉnh núi von đầu.* ♦ **von miệng** (tt) Nhóm miệng làm mủ: *Ghẻ von miệng.* ♦ **von ngòi** (tt) Có cái ngòi thon nhọn: *Bút von ngòi.* ♦ **von vót** (bt) Thon nhọn và dài ra: *Chuốt von vót; chông nhọn von vót.*

VÒN VÈN (trt) Nh. Tròm trèm.

VÓN (đt) Đóng cục lại: *Bột vón.*

VÓN (đt) Chạy chậm.

VỐN VẸN (trt) Cg. Vẻn vẹn, chỉ có bấy nhiêu thôi: *Nhà vốn vẹn có hai vợ chồng; trong túi vốn vẹn có 10 đồng.*

VÕN (tt) Nhọn đầu.

VONG (đt) Quên: *Đắc đạo vong sư, đắc ngư vong thuyền; Làm trai giữ vẹn ba giềng, Thảo cha, ngay chúa, vợ hiền chớ vong* (cd) • (trt) Liều, không sợ: *Làm vong làm đồng.* ♦ **vong ân** (đt) Quên ơn: *Kẻ vong ân.* ♦ **vong bản** (đt) Quên nguồn gốc: *Chẳng nên vong bản (bổn).* ♦ **vong bần** (đt) Quên rằng mình nghèo; quên lúc nghèo khó. ♦ **vong cơ** (tt) Không có máy móc • (B) Không mưu toan nào cả, thành thật, không lòng hại người. ♦ **vong cừu** (đt) Quên thù, không kể việc cừu thù. ♦ **vong hình** (đt) Không kể hình thức, không câu nệ bề ngoài. ♦ **vong hoài** (đt) Không để ý. ♦ **vong kỷ** (đt) Quên mình, không kể đến mình. ♦ **vong lao** (đt) Quên mệt, không kể nhọc nhằn. ♦ **vong mạng** (trt) Ẩu, liều mạng, không sợ chết: *Làm vong mạng, đi vong mạng.* ♦ **vong niên** (đt) Không kể tuổi tác: *Bạn vong niên.* ♦ **vong ngã** (đt) Nh. Vong kỷ. ♦ **vong tình** (đt) Không tình cảm: *Thánh nhân vong tình* • (thth) Phụ tình, quên tình cũ: *Vong tình, phụ nghĩa.* ♦ **vong tổ** (đt) Quên tổ tiên, nòi giống: *Bọn người vong tổ.* ♦ **vong thân** (đt) Quên mình, không kể thân mình: *Vị quốc vong thân.* ♦ **vong thê** (đt) Quên vợ nhà, mải miết chơi bời, bỏ nhà cửa vợ con: *Kẻ vong thê.* ♦ **vong thực** (đt) Quên ăn, không kể đến việc ăn uống.

VONG (đt) Mất, hư mất, chết: *Bại vong, diệt vong, tồn vong, tử vong* • Trốn: *Đào vong, lưu vong* • (dt) Vong hồn gọi tắt: *Bàn vong, cúng vong, rước vong* • (đdt) (lóng) Mạng, đứa, thằng: *Không có (hoặc còn) vong nào cả.* ♦ **vong bại** (tt) Hư mất, bại hoại: *Sự nghiệp vong bại.* ♦ **vong gia** (bt) Tan nhà, tan hoang hết nhà cửa: *Kẻ vong gia.* ♦ **vong gia thất thổ** (bt) Tan nhà mất đất, sự nghiệp tiêu tan: *Thua đến vong gia thất thổ.* ♦ **vong hồn** (dt) Linh hồn, hồn người chết: *Nói có vong hồn ông ta...* ♦ **vong hương** (đt) Bỏ quê hương trốn đi: *Thất thổ vong hương.* ♦ **vong kinh** (trt) Càn, ẩu, ngang bướng: *Làm vong kinh.* ♦ **vong linh** (dt) Nh. Vong hồn. ♦ **vong mạng (mệnh)** (đt) Thay đổi tên họ và bỏ nhà đi trốn. ♦ **vong nhân** (dt) Người chết: *Tháng bảy, ngày rằm, xá tội vong nhân* (cd). ♦ **vong quốc** (đt) Mất nước: *Dân vong quốc.* ♦ **vong thân** (tt) Hư thân, bỏ mình (chết).

VONG VÓNG (tt) Lỏng thỏng, ốm và cao: *Cao vong vóng.*

VONG VỎNG (trt) Vô vô, bộ trông lắm: *Trông vong vỏng.*

VÒNG (đt) Vành, khoanh, vật hình tròn khuyết ở giữa: *Đánh vòng, đeo vòng cả khúc* • Thòng lọng, dây thắt một đầu có mối siết lại được: *Giựt vòng bắt heo, đút cổ vào vòng, ma thần vòng* • (R) *a)* Các nẻo đường nối nhau rồi trở lại chỗ cũ: *Đi vài vòng hứng gió; b)* Chung quanh: *Chạy ba vòng sân banh* • (B) *a)* Khung cảnh, phạm vi: *Vòng danh lợi; vòng hoạn nạn; Vô vòng chồng vợ, sụt sùi sao nên* (cd); *b)* Quận, phiên: *Mỗi người một bận, giáp vòng rồi trở lại nhưthế nữa* • (đt) Khoanh lại, vẽ một khoanh tròn: *Vòng tay thưa; cầm viết vòng một cái* • (trt) Bọc bên ngoài: *Đi vòng chớ đừng đi tắt* • (tt) Cong, hình uốn cong: *Chưng mày vòng nguyệt.* ♦ **vòng cao độ** (dt) Đường cong nối liền các điểm cùng một cao độ với nhau *(courbe de niveau).* ♦ **vòng cầu** (trt) Cho vọt cao xiên xiên để rơi xuống trúng đích: *Bắn vòng cầu, đá vòng cầu.* ♦ **vòng cung** (tt) Cg. Vòng nguyệt, cong như cây cung giương thẳng dây: *Cửa vòng cung.* ♦ **vòng chuẩn** (dt) (chm) Bộ phận một máy đo góc nhìn dã, có khắc chuẩn và tiêu độ, mang ống kính nhắm và quay chung quanh một trục đứng *(cercle alidade).* ♦ **vòng do** (trt) Lòng dòng bên ngoài không ngay đích: *Đi vòng do, nói vòng do.* ♦ **vòng luẩn quẩn** (dt) Cg. Vòng lẩn quẩn, sự kiện loanh quanh không thoát khỏi chỗ bí: *Vòng luẩn quẩn của chế độ làm dâu* (làm dâu, bị mẹ chồng hà khắc, sau hà khắc lại dâu mình). ♦ **vòng mép** (dt) Vẽ một vòng vào mép một câu đối sai luật, để phạt học trò, cách khuyên điểm hồi xưa. ♦ **vòng mống** (trt) Cong quanh như cái mong: *Đi vòng mống.* ♦ **vòng nguyệt** (dt) Uốn cong như trăng lưỡi liềm: *Chang mày vòng nguyệt.* ♦ **vòng quanh** (bt) Vòng chung quanh, không tắt ngang: *Đi vòng quanh, nói vòng quanh; vòng quanh bên ngoài.* ♦ **vòng tay** (đt) Co hai cánh tay cong lại và chắp hai bàn tay lại: *Vòng tay thưa.* ♦ **vòng tên** (đt) Vẽ một vòng trên chữ tên và họ • (B) Xóa tên, bỏ tên trong sổ: *Bị vòng tên ở sổ làng.* ♦ **vòng vàng** (dt) Chiếc vòng, chiếc vàng, vật trang sức ở cườm tay đàn bà: *Vòng vàng đỏ tay.* ♦ **vòng vây** (dt) Sự bao vây để bắt: *Thoát vòng vây.* ♦ **vòng vòng** (trt) Loanh quanh, nhiều vòng ở một nơi: *Đi (hoặc chạy) vòng vòng kiếm mối.*

VÓNG (trt) Biệt mất, không đoái hoài: *Bỏ vóng, thả vóng, ở vóng, đi lưu vóng.* ♦ **vóng vóng** (tt) Vắng vẻ, quạnh hiu.

VỎNG (trt) Lênh bênh (lình bình) đầy cả nước: *Cơm chan vỏng; đổ nước vỏng cả nhà.*

VÕNG (dt) Lưới: *Thiên la địa võng; thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu* • Vật thắt như lưới, túm hai đầu để nằm đưa qua đưa lại cho mát hoặc nằm cho hai người khiêng đi: *Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng xích thì chừa lang vân; Nghi vệ đóng hai bên dàng, Võng anh đi trước, võng nàng theo sau* (cd) • Bốn miếng vải liệm lót ngang dưới lưng người chết dùng khiêng để vào quan tài: *Xé võng* • (đt) Khiêng người nằm trên võng đi: *Võng đi* • (tt) Oằn ở giữa như cái võng: *Lòng cần rộng nên đòn tay võng cả.* ♦ **võng cáng** (dt) Cái võng và cái cáng, đồ khiêng người nằm trên ấy đi từ nơi này đến nơi khác (như xe bây giờ): *Cỡi ngựa cho gọn, võng cáng lôi thôi.* ♦ **võng cân** (dt) Túi lưới buộc vào đầu để đội mão (mũ). ♦ **võng cầu** (dt) X. Quần vợt. ♦ **võng dá** (dt) Cái võng có cây đòn dài để hai người khiêng người nằm trên ấy từ nơi này đến nơi khác • Nh. Võng cáng. ♦ **võng đào** (dt) Cg. Võng điều, võng của quan lớn: *Dài lưng đã có võng đào, Tốn vải đã có áo bào vua ban* (cd). ♦ **võng điều** (dt) X. Võng đào. ♦ **võng đòn cong** (dt) X. Võng trần. ♦ **võng giá** (dt) Cái võng và cái giá máng võng • (R) Nghi vệ của quan đi: *Võng giá nghênh ngang.* ♦ **võng la** (dt) Tấm lưới to để

V

bắt cá hay bắt chim • (đt) Bao vây không để lọt. ♦ **võng lá sắn** (đt) Võng có mai và lá phủ hai bên. ♦ **võng lọng** (đt) Cái võng và cây lọng, đồ dùng có oai vệ của các quan đi đường. ♦ **võng mạc** (đt) (giải) Mang mỏng bạc trong mắt. ♦ **võng mai** (đt) Võng có mui khum của hàn quan quyền. ♦ **võng thịt** (đt) Can phạm một vụ án bị treo rút lên cao ở hai đầu ngón tay cái và hai đầu ngón chân cái, thân thể căng dài ra và thụng ở lưng, để được đưa qua đưa lại; lắm lúc người ta còn lấy tảng đá to dằn lên bụng cho nặng thêm, một cách tra tấn thời xưa. ♦ **võng trần** (đt) Cg. Võng đòn cong, võng khiêng người không mai.

VÕNG (đt) Cg. Vọng, phao phản, nói vu, càn bậy: *Vu võng* • (trt) Không cùng. ♦ **võng cáo** (đt) Cáo gian, thưa người nơi quan mà không đúng sự thật. ♦ **võng cực** (trt) Không cùng, vô cùng: *Hiệu thiên võng cực.* ♦ **võng chứng** (đt) Làm chứng gian. ♦ **võng dụng** (đt) Dùng càn, dùng không phải đường. ♦ **võng ngữ** (đt) Lời tầm phào, vu vơ. ♦ **võng nhân** (đt) Người không ra gì. ♦ **võng nhiên** (đt) Người thiếu hiểu biết. ♦ **võng tưởng** (đt) Nghĩ quấy.

VỌNG (đt) Dội lại, vang lại: *Từ xa vọng lại tiếng hát lanh lảnh.* ♦ **vọng động** (trt) Động dụng, xảy ra việc có dính dáng đến: *Hễ có vọng động chi thì sợ quỳnh lên.*

VỌNG (đt) Bít lại: *Vọng lỗ cống.*

VỌNG (đt) Cỡ cong của đồ vật: *Vọng lớn, vọng nhỏ.*

VỌNG (đt) Mua phẩm hàm: *Khao vọng; vọng quan viên.*

VỌNG (đt) Ngày rằm: *Ngày vọng* • (bt) Trông mong, khao khát: *Cuồng vọng, dục vọng, hy vọng, hoài vọng, kỳ vọng, ngưỡng vọng, sở vọng, tưởng vọng, thất vọng, viễn vọng* • Tài đức: *Danh vọng, trọng vọng.* ♦ **vọng ấp** (đt) Làng nổi tiếng là nơi sinh trưởng của nhiều người tài giỏi, đỗ đạt. ♦ **vọng bái** (đt) Trông dằng xa mà lạy: *Phan Thanh Giản, trước khi uống thuốc độc tự tử, trông về phía bắc mà vọng bái.* ♦ **vọng canh** (đt) Điếm canh, thum cao để đứng trông hết bốn phía mà canh chừng kẻ gian. ♦ **vọng cổ** (đt) Tưởng đến việc hay, việc tốt thời xưa. ♦ **vọng cổ hoài lang** (đt) Tưởng đến việc cũ mà nhớ chồng, tên một bản đờn cổ điển. ♦ **vọng cung** (đt) Đền xây cất ở mỗi tỉnh để vọng bái vua. ♦ **vọng đăng** (đt) Đèn giọi để làm mục tiêu cho thuyền đi biển ban đêm. ♦ **vọng địa** (đt) Danh vọng và địa vị. ♦ **vọng lâu** (đt) Lầu trông, cái lầu nhỏ làm trên nóc nhà lầu hay mặt thành để trông xa. ♦ **vọng mộ** (đt) Mến chuộng, trông được gặp: *Vọng mộ người hiền.* ♦ **vọng môn** (đt) Nhà có danh vọng. ♦ **vọng nguyệt** (đt) Trăng rằm • (đt) Trông trang: *Đêm thu vọng nguyệt.* ♦ **vọng nhật** (đt) Ngày rằm. ♦ **vọng phiệt** (đt) Dòng dõi sang trọng, có danh. ♦ **vọng phong** (đt) Tưởng nhớ đến tiếng tăm của người. ♦ **vọng phu** (đt) Trông chồng: *Hòn vọng phu.* ♦ **vọng quốc** (đt) Nước nổi tiếng văn vật xưa nay. ♦ **vọng tế** (đt) Cúng tế người chết ở xa. ♦ **vọng tộc** (đt) Dòng sang, họ có tiếng tăm: *Danh gia vọng tộc.* ♦ **vọng từ** (đt) Đền thờ vọng, hướng về đền chính ở xa. ♦ **vọng tự** (đt) Thờ vọng. ♦ **vọng viễn kính** (đt) Ống dòm, kiếng trông thật xa.

VỌNG (đt) X. Vòng: *Vu vọng, vọng ngữ, vọng tưởng.* ♦ **vọng niệm** (đt) Nh. Vọng tưởng. ♦ **vọng thuyết** (đt) Lý thuyết xằng bậy.

VỌNG (đt) (Đy) Xem hình dung, sắc mặt mà đoán chứng bệnh, một trong bốn cách tìm bệnh.

VỌP (đt) (động) X. Ngao. ♦ **vọp bẻ** (đt) Cg. Chuột rút, tình trạng bại xụi của một vài bắp thịt trong thời gian ngắn, nguyên nhân do các bắp thịt ấy bải hoải vì hoạt động quá nhiều; các chất bã không được lưu chuyển bằng sự hô hấp, tích trữ lại nơi các bắp thịt ấy: *Bị vọp bẻ.*

VÓT (đt) Chuốt, cầm trên tay mà gọt xuôi cho nhọn và láng: *Vót bút chì, vót chông, vót tên; Làm trai cho đáng tấm trai, Vót dừa cho dài ăn vụng cơm con* (cd) • (tt) Thon nhọn: *Cao vót, chót vót, von vót.* ♦ **vót vót** (trt) X. Von vót.

VỌT (đt) Nặn, bóp với một hay hai bên bàn tay: *Nặn vọt, vắn vọt; vọt cho mềm, vọt cho sạch* • Bắn ra, phun ra: *Máu vọt, nước vọt* • (trt) Vụt, cách mau chóng: *Chạy vọt tới trước, nhảy vọt lên cao; vọt chạy, vọt nói; cây cần vọt.* ♦ **vọt miệng** (trt) Ứng thình, vụt nói thình lình: *Không can chi cũng vọt miệng nói.*

VÔ *br.* X. Vào: *Vô nhà, vô lớp, vô trong, vô ra; đi vô, nói vô, nhao vô; Ai đem con kéc vô vườn, Cho nên con kéc ăn buồng chuối tiêu* (cd) • (đt) Để vào và đậy kín lại: *Vô chai, vô hộp, vô ve* • Khởi sự ca, đàn: *Nghe nhịp thì vô* • (bạc) Trúng, ăn cuộc: *Độ này, vô được 5 vé cá cặp; số độc dắc kỳ này, tôi vô được 5 số, chỉ trúng an ủi* • (lóng) Uống vô, nhậu vô (rượu) nói tắt: *Vô cái trót, vô cái rụp, vô nè!* • (trt) Đặng, được: *Nói không vô, nghe không vô, thương không vô.* ♦ **vô băng** (đt) Thâu tiếng nói, bài hát, v.v... vô máy ghi âm, để sau máy phát ra tiếng ấy y như hệch: *Cuộc nói chuyện ấy được vô băng* (bande, dây nhựa của máy ghi âm). ♦ **vô bộ** (đt) Ghi vô sổ bộ nhà nước cho được hợp thức: *Xin vô bộ mấy công ruộng hượt.* ♦ **vô bùa** (đt) (truyền) Đem chữ bùa vào mình một người nào bằng cách 1) Dùng 3 cây hương cháy vẽ không ngay chỗ nào đó trên thân thể rồi thổi tàn và khói hương ngay chỗ đó; 2) Dán trên chót lưỡi người bệnh đang nằm thẳng, một lá bùa bằng giấy vàng hẹp khổ, dài lối vài gang tay, rồi đọc thần chú, tự nhiên lá bùa cuộn dần vào bụng người bệnh: *Vô bùa trừ tà; anh ấy đã được vô bùa gồng.* ♦ **vô cái khè** (đt) (lóng) Ực ngụm rượu rồi thở hắt ra một hơi mạnh, cuống họng hơi ép lại để có một tiếng "khè" phát ra: *Làm miếng đồ nhắm rồi vô cái khè coi nà.* ♦ **vô cái rụp** (đt) (lóng) Cùng nốc (uống rượu) một lượt sau khi cụng ly xong • Cùng khởi đờn (đàn) một bản sau vài câu dạo và một tiếng nhịp ra hiệu. ♦ **vô cái trót** (đt) (lóng) Núc một ngụm rượu mà để hở môi cho hơi cùng lọt chung với rượu vào miệng cho có tiếng "trót". ♦ **vô cửa** (đt) Qua cửa một nơi có canh giữ để vào phía trong: *Vé vô cửa; trẻ em vô cửa nửa phần tiền* • Vô ở một căn phố hay nhà có điều kiện: *Ở cẩn đó, vô cửa hết năm chục ngàn đồng.* ♦ **vô dầu** (đt) Bơm dầu nhớt vào các nơi có lăn có cạ: *Xe mới vô dầu; vô dầu cái đồng hồ.* ♦ **vô đĩa** (đt) Thâu tiếng đàn hát vô đĩa nhựa rồi nhờ máy quay để lặp lại bài đàn hay hát ấy: *Bài ấy ổ đợ vô đĩa; đi vô đĩa.* ♦ **vô đề** (đt) Nói hay viết ngay câu chuyện: *Nói lòng dòng chớ chưa vô đề.* ♦ **vô đó** (trt) Rốt cuộc cũng vậy, kết quả giống nhau: *Ăn uống sung sướng có hao tốn thật, nhưng hà tiện để tốn tiền thuốc, cũng vô đó.* ♦ **vô hộp** (đt) Để thật đầy hộp thiếc rồi hàn kín lại để ăn lâu, kỹ thuật làm đồ hộp: *Vô hộp xuất cảng.* ♦ **vô kim** (đt) (truyền) Thư một cây kim vàng vào dưới lớp da dày (kim ấy có thể chạy khắp nơi trong mình để đỡ dao búa): *Rước thầy vô kim để*

ăn thua với phe nghịch. ♦ **vô khu** (đt) Vào chiến khu để dự cuộc kháng chiến chống Pháp khoảng 1945-1954: *Trốn vô khu.* ♦ **vô lửa** (đt) (chm) Để khỏi kim loại vào đống lửa than trong lò để đốt *(chauffer).* ♦ **vô mỡ** (đt) Bơm mỡ bò (chất nhờn đặc sền sệt) vào các nơi phải lăn, phải cạ của một bộ máy: *Vô mỡ hai dùm xe.* ♦ **vô phân** (đt) Cg. Bón phân, để phân chung quanh gốc cây rồi lấp đất lại: *Cây mới vô phân.* ♦ **vô sáu câu** (đt) Khởi ca bài vọng cổ hoài lang và chỉ ca sáu câu đầu • (B) Dỗ ngọt, nói cách thiết yếu; tán tỉnh đàn bà, v.v...: *Mới làm quen đã vô sáu câu rồi.* ♦ **vô số** (đt) Gài bộ phận máy kéo vào thanh chuyền *(bielle)* để thanh chuyền quay cho bánh xe lăn: *Nhấp ga (gaz) rồi vô số cho xe chạy.* ♦ **vô tiền** (trt) Tê tiền, được nhiều tiền: *Lúc này không có vô tiền nên túng lắm* • (đt) Nh. vô cửa (nghĩa sau): *Phải vô tiền mới ở được.* ♦ **vô ụ** (đt) . Vào ụ để được khám xét máy móc, sửa chữa nếu cần và sơn lại: *Luật buộc mỗi năm tàu vô ụ một kỳ.*

VÔ (trt) Không, chưa, chẳng có, chẳng hề; Hư vô, vô khả, vô bất khả (Sao cũng được). ♦ **vô ân** (tt) Không biết ơn, bội bạc: *Kẻ vô ân.* ♦ **vô bản (bổn)** (tt) Không gốc rễ: *Kẻ vô bản* • X. Vong bản. ♦ **vô bệnh** (tt) Không bệnh hoạn, đau ốm chi cả. ♦ **vô biên** (trt) Không bờ bến, không giới hạn: *Ái quốc vô biên.* ♦ **vô bổ** (tt) Không bổ ích chi cả: *Làm một việc vô bổ.* ♦ **vô can** (tt) Không can dự vào, chẳng hề có dính dáng: *Những người vô can đều được thả.* ♦ **vô cáo** (trt) Cùng đường, không kêu ca vào đâu được. ♦ **vô căn** (tt) Không rễ: *Dây thần thông vốn loại dây vô căn* • Nh. Vô bản. ♦ **vô căn cứ** (tt) Không nguồn gốc, không chỗ tựa (dựa), không chắc chắn: *Tin đồn vô căn cứ.* ♦ **vô cô** (tt) Nh. Vô tội: *Hãm hại kẻ vô cô.* ♦ **vô cố (cớ)** (trt) Tự nhiên, khi không, chẳng có lý do: *Vô cố đánh người.* ♦ **vô công** (trt) Không công cán: *Kẻ vô công không được thăng thưởng* • Không công việc chi để làm: *Vô công rồi nghề* • Không ai hiểu sự khó nhọc cho, không ai trả tiền công cho: *Làm vô công mà làm làm chi?* ♦ **vô cơ** (tt) Không có cơ thể để sinh hoạt: *Đất cát, đá đều là vật vô cơ.* ♦ **vô cơ hóa học** (đt) Môn học khảo cứu về thán chất và những vật do thán chất hóa thành như kim loại và á kim. ♦ **vô cố** (trt) X. Vô cố. ♦ **vô cùng** (trt) Không cùng, còn hoài, có thể kéo dài mãi: *Việc đó nói thì vô cùng* • Hết sức, quá lắm, không thể kể ra được: *Dạ sao dạ nhớ người dưng vô cùng* (cd). ♦ **vô cùng tận** (trt) Không tới chỗ cuối cùng được, còn mãi: *Thương vô cùng tận.* ♦ **vô cực** (tt) Không có chót, mông mông mênh mênh: *Khoảng không vô cực; cái lý vô cực của trời đất.* ♦ **vô cương** (trt) Nh. Vô biên: *Thánh thọ vô cương* • (lóng) Không có hai sợi dây cương: *Trai không vợ như liệt mã vô cương* (cd). ♦ **vô chánh phủ** (tt) Không có chánh phủ, lộn xộn, thiếu trật tự và an ninh: *Tình trạng vô chánh phủ.* ♦ **vô chánh trị** (bt) Thiếu chánh trị, không cần nhắc để làm cho có lợi; ngược với ý phần đông: *Hành động vô chánh trị.* ♦ **vô chế hạn** (trt) Không có sự hạn chế, bao nhiêu cũng được. ♦ **vô chi** (tt) Không chân tay: *Lươn, rắn, giun là giống vô chi.* ♦ **vô chủ** (tt) Không người làm chủ, hoang, bỏ hoang: *Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm* (K). ♦ **vô danh** (tt) Cg. Ranh, chưa có tên, chưa được cha mẹ đặt tên cho: *Chết hồi còn vô danh* • (pháp) Không tên họ, người thiếu điều kiện pháp lý để đứng khai sinh cho một đứa con: *Cha vô danh* • Người mà đương sự chưa biết tên hoặc biết mà thiếu bằng chứng cụ thể để khai tên họ: *Kiện kẻ vô danh* • Người trong số đông, cứ trung thành với phận sự, không cần đòi biết đến: *Chiến sĩ vô danh* • Cg. Áp út, tên gọi ngón tay giữa ngón giữa và ngón út: *Ngón vô danh.* ♦ **vô danh công ty** (đt) (pháp) Hội buôn không người đứng tên làm chủ, mọi trách nhiệm đều quy cho hội, cho những người có cổ phần. ♦ **vô danh tiểu tốt** (đt) Lính tay trơn, chưa có công trạng nên chưa ai để ý đến • (B) Người tầm thường, không tên tuổi, ít người biết: *Bọn vô danh tiểu tốt.* ♦ **vô dật** (tt) Ở không nhưng chẳng có việc chi làm: *Người vô dật.* ♦ **vô doan** (trt) Trơ trẽn, tẻ lạt, không duyên dáng: *Ăn nói vô doan; vô doan chưa nói đã cười* (cd). ♦ **vô duyên** (tt) Không duyên phận, hay gặp rủi ro: *Xa sông xách nước bằng chình, Sẩy tay rớt bể, gẫm mình vô duyên* (cd) • Không duyên nợ với nhau, không gặp nhau, không làm vợ chồng với nhau được: *Gẫm vô duyên bấy là mình với ta; Vô duyên đối diện bất tương phùng* • Nh. Vô doan: *Vô duyên mới lấy chồng khờm, Mới sau nó chết, cái hòm khum khum* (cd). ♦ **vô dụng** (tt) Hết xài, không dùng vào đâu nữa được: *Những món đồ vô dụng, nên vất bỏ; để choán chỗ trong nhà* • (B) Bất tài, không có ích: *Con người vô dụng.* ♦ **vô đạo** (tt) Không theo đạo giáo: *Tinh thần vô đạo* • Tàn ác, không giữ đúng đạo ấy: *Hôn quân vô đạo.* ♦ **vô đầu** (tt) Không có cái đầu; không người cầm đầu; không có phần đầu. ♦ **vô đầu quỷ** (đt) (truyền) Quỷ không đầu, hồn người bị chết chém thành quỷ. ♦ **vô để** (tt) Không có cái đáy • (B) Không cùng, không biết bao nhiêu cho vừa: *Tui tham vô để.* ♦ **vô để kháng** (đt) Nh. Bất để kháng. ♦ **vô địch** (tt) Không ai cự lại, giỏi hơn hết, đã thắng tất cả: *Anh hùng vô địch* • (đt) Người hay hội đã đoạt được chức vô địch: *Vô địch banh tròn, vô địch cờ tướng.* ♦ **vô định** (tt) Lôi thôi, lình xình, bềnh bồng, không yên bề nào: *Cuộc đời vô định.* ♦ **vô định kỳ** (tt) Không có kỳ hạn *(sine die).* ♦ **vô định sở** (đt) Không nhà, cửa chắc chắn. ♦ **vô điều kiện** (trt) Không có điều kiện, chỉ người đứng cam kết không được buộc đối phương một điều kiện nào: *Đầu hàng vô điều kiện.* ♦ **vô đoan** (tt) Không mối manh chi cả: *Sự kiện vô đoan* • Thình lình, đột ngột: *Tai nạn vô đoan.* ♦ **vô độ** (trt) Không có điều độ, thiếu giờ giấc: *Nói năng vô độ, ăn uống vô độ.* ♦ **vô giá** (tt) Quý lắm, không đánh giá được, không giá nào cho xứng: *Lời khuyên vô giá* • (trt) Không xiết, nhiều lắm: *Thương em vô giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay* (cd). ♦ **vô giá trị** (tt) Chẳng có giá trị chi, thấp thỏi lắm: *Con người vô giá trị.* ♦ **vô giác** (tt) Không có cảm giác: *Vô tri vô giác.* ♦ **vô giáo dục** (tt) Mất dạy: *Con người vô giáo dục.* ♦ **vô hại** (bt) Không hại gì, chẳng sao cả: *Việc đó vô hại.* ♦ **vô hạn** (trt) Nh. Vô biên: *Buồn vô hạn.* ♦ **vô hạn công ty** (đt) Hội buôn mà cuộc mua bán không giới hạn trong một số vốn nhất định; về trách nhiệm, tài sản riêng của các người sáng lập và hùn vốn có thể bị xâm phạm. ♦ **vô hạnh** (tt) Tánh tình xấu: *Hữu tài mà vô hạnh* • (pháp) Không đức hạnh vì đã bị kết án về một trong các tội: *Ăn trộm, du đãng, bội tín, lừa đảo, giả mạo, công xúc tu sỉ, xâm hại tiết hạnh, xúi giục trẻ vị thành niên dâm hành, v.v...* ♦ **vô hạnh** (tt) Thiếu may mắn: *Phận em vô hạnh lấy phải chồng già, Người quen gặp hỏi: rằng cha hay chồng?* (cd). ♦ **vô hậu** (tt) Không con trai nối dòng: *Theo luân lý*

V

cũ, vô hậu là một tội bất hiếu to. ♦ **vô hi vọng** (đt) Hết trông mong; không trông mong gì. ♦ **vô hình** (tt) Không có hình dáng, mắt không trông thấy: *Tinh thần là vật vô hình* • (B) Bí mật, kín đáo: *Đảng vô hình.* ♦ **vô hình trung** (tt) Tóm lại, rút ra những phần cốt yếu mà khó thấy: *Làm chánh trị phải có nhiều thủ đoạn để giải quyết trăm ngàn việc khó khăn phức tạp, nhưng vô hình trung, là làm cho nước mạnh dân giàu, an cư lạc nghiệp.* ♦ **vô hiệu** (tt) Không có hiệu lực: *Lời nói vô hiệu* • (trt) Không có hiệu quả: *Thuốc uống vô bao nhiêu đều vô hiệu.* ♦ **vô hiệu tố quyền** (đt) (pháp) Vụ kiện xin tòa lên án hủy bỏ hiệu lực của một sự kiện, một chứng thư, v.v... *(action en nullité).* ♦ **vô hiệu tuyệt đối** (đt) (pháp) Sự vô hiệu không có thời hiệu, không bị bao yểm *(nullité absolue).* ♦ **vô hiệu tương đối** (đt) (pháp) Sự vô hiệu có thời hiệu và bị bao yểm *(nullité relative).* ♦ **vô hiệu và hư vô** (tt) (pháp) Không hiệu lực và kể như không có *(nul et non avenu).* ♦ **vô hiệu về hình thức** (tt) (pháp) Không có hiệu lực về pháp lý, thiếu yếu tố tranh tụng *(nul en la forme).* ♦ **vô hiệu về nội dung** (tt) (pháp) Khôn hiệu lực về mặt tình và lý, thiếu yếu tố tranh tụng *(nul en fond).* ♦ **vô học** (tt) Thiếu học, không có học hành chi cả: *Phường vô học.* ♦ **vô hồi** (trt) Không có hồi, có loạt chi rá0: *Mõ đánh vô hồi* • Nhiều lần, nhiều lớp: *Cô kia đen thủi đen thui, Phấn đánh vô hồi, đen cũng hoàn đen* (cd). ♦ **vô hồi kỳ trận** (trt) (lóng) Liên tu bất tận, luôn luôn, hoài hoài, không thôi, không cứt: *Đánh vợ vô hồi kỳ trận.* ♦ **vô hương** (tt) Không có mùi thơm: *Hữu sắc vô hương.* ♦ **vô ích** (tt) Không có lợi ích: *Làm việc vô ích* • (trt) Không có hiệu quả: *Rầy vô ích, nói vô ích.* ♦ **vô kê** (đt) Không thể kê cứu được • (tt) Thiếu căn cứ: *Vô kê chi ngôn* (lời nói không căn cứ). ♦ **vô kế** (đt) Không có mưu kế chi: *Vô kế khả thi* (không lối xoay xở). ♦ **vô kể** (trt) (lóng) Không kể xiết, nhiều lắm: *Giàu vô kể, nhiều vô kể.* ♦ **vô kỳ** (tt) X. Vô thời hạn: *Vô kỳ đồ hình* (hình phạt khổ sai chung thân). ♦ **vô kỳ hạn** (bt) X. Vô thời hạn. ♦ **vô ký danh** (tt) Không ghi tên: *Vô ký danh đầu phiếu* (lối bầu cử không ghi tên (người bầu) trong lá thăm). ♦ **vô kỷ** (trt) Không bao lâu; không có chi khác. ♦ **vô kỷ** (tt) Nh. Vô ngã. ♦ **vô kỷ luật** (tt) Thiếu kỷ luật, lộn xộn, không phép tắc: *Chỗ vô kỷ luật, đứa vô kỷ luật.* ♦ **vô lại** (đt) Không nương dựa vào ai cả • (thth) (đt) Du côn, tay chơi bời, điếm đàng: *Mấy tên vô lại.* ♦ **vô lậu** (tt) (Phật) Không còn dục vọng, không còn sinh tử luân hồi, trạng thái những chủng tử trong thể xác một con người sáng suốt, hoàn toàn giác ngộ. ♦ **vô lễ** (tt) Không lễ phép, thiếu lễ độ: *Đứa nhỏ vô lễ.* ♦ **vô liêm** (tt) Không ngay thẳng, có tánh gian, cong vạy: *Nạn quan, làng vô liêm làm khổ dân hơn cọp dữ.* ♦ **vô liêm sỉ** (tt) Không biết xấu hổ, mặt chai mày đá: *Kẻ vô liêm sỉ.* ♦ **vô liêu** (tt) Không thú vị; buồn tẻ, đìu hiu: *Cảnh vô liêu.* ♦ **vô lý** (bt) Không có lý, không hợp lẽ phải: *Chuyện vô lý; nói vô lý.* ♦ **vô loại** (tt) Không ra loài ra hạng chi cả; không phải loài người: *Đồ vô loại bất nhân.* ♦ **vô lối** (bt) (lóng) Lảng, không phải đường: *Làm chuyện vô lối; xải vô lối.* ♦ **vô luận** (trt) Nh. Bất luận và Bất cứ. ♦ **vô lự** (đt) Không lo: *Vô ưu vô lự.* ♦ **vô lực** (tt) Không có sức lực, không có lực lượng: *vô tài, vô lực.* ♦ **vô lương** (tt) Không hiền, tức hung dữ, gian xảo: *Kẻ vô lương.* ♦ **vô lương tâm** (tt) Không có lòng lành, tức tàn nhẫn, việc quấy việc ác chi cũng dám làm: *Đồ vô lương tâm.* ♦ **vô lượng** (tt) Không lường được, tức nhiều lắm: *Công đức vô lượng.* ♦ **vô minh** (đt) (Phật) Không sáng suốt, còn mê ám, mông muội, không hiểu lẽ sống chết của vạn vật, nguyên nhân đầu của 12 nhân duyên *(avidyâ).* ♦ **vô mưu** (đt) Không có mưu kế, hết biết xoay xở: *Thúc thủ vô mưu* (khoanh tay, không đường xoay xở) • Thấp trí, không biết tính xa: *Hữu dõng vô mưu* (có sức mà thấp trí). ♦ **vô năng** (tt) Thiếu năng lực, không đủ tư cách. ♦ **vô năng hành nghề** (tt) (pháp) Thiếu năng lực để làm một nghề chuyên môn như: *tật nguyền, thiếu cấp bằng...* ♦ **vô năng hành sử** (tt) (pháp) Thiếu năng lực về pháp lý để làm một việc gì: *Trẻ vị thành niên thuộc chế độ vô năng hành sử.* ♦ **vô năng hưởng thụ** (tt) (pháp) Thiếu năng lực để hưởng một quyền lợi vì không đủ điều kiện pháp lý: *Đối với gia tài của người cha để lại, những đứa con lấy họ mẹ đều vô năng hưởng thụ nếu không có di chúc dành cho.* ♦ **vô năng pháp lý** (tt) (pháp) Không có năng lực về mặt luật, không đứng ra làm giấy tờ chi được, như trẻ vị thành niên, người có bệnh thác loạn tinh thần... ♦ **vô năng tố quyền** (tt) (pháp) Vụ kiện một người hay một đoàn thể để hủy bỏ một sự hưởng thụ hay một quyền hành sử của người hay đoàn thể ấy, vì họ thiếu năng lực pháp lý. ♦ **vô ngã** (đt) Không kể mình, quên mình: *Chí công vô ngã* • (Phật) Chưa đạt được bản ngã, còn chịu ảnh hưởng của khoái lạc của dục vọng, của đau khổ giả ảo nhất thời. ♦ **vô ngại** (trt) Không trở ngại, rất suôn sẻ: *Việc làm vô ngại* • (thth): Khỏi lo ngại: *Việc đó, vô ngại.* ♦ **vô ngạn** (tt) Không bờ không bến, mênh mông, hà lăng: *Con đường vô ngạn, tối om om* (H.X.Hương). ♦ **vô nghệ nghiệp** (đt) Không nghề nghiệp làm ăn: *Kẻ vô nghệ nghiệp.* ♦ **vô nghĩ** (tt) Không đạo nghĩa, không biết phải, lỗi đạo: *Ăn ở vô nghĩ; kẻ vô nghĩ* • X. Vô nghĩa. ♦ **vô nghĩa** (tt) Không có nghĩa, đọc hay nghe không hiểu: *Câu văn vô nghĩa* • Không biết điều, thiếu tình nghĩa: *Phường vô nghĩa.* ♦ **vô nhai** (trt) Nh. Vô biên. ♦ **vô nhân** (trt) Nh. Vô cố • (lóng) Không có cái mầm, cái mộng để mọc lên: *Vô nhân, nhân trẩm.* ♦ **vô nhân** (bt) Không có lòng nhân, chẳng biết thương xót người: *Lòng vô nhân, kẻ vô nhân.* ♦ **vô nhân đạo** (bt) Không phải đạo làm người, tàn nhẫn, hung ác: *Người vô nhân đạo, ăn ở vô nhân đạo.* ♦ **vô ơn** (trt) (lóng) Không ai mang ơn mình: *Làm vô ơn thì làm có ích gì!* • Nh. Vô ân. ♦ **vô phân biệt trí** (đt) (Phật) Trí tuệ những người đã thành Phật, không phân biệt đối tượng với chủ thể, an trú với bản thể chân như (niết bàn). ♦ **vô phép** (bt) Nh. Vô lễ. ♦ **vô phụ** (tt) X. Vô quân vô phụ. ♦ **vô phúc (phước)** (tt) Không có phúc, không được ơn trên ban phúc cho: *Vô phúc, không con nối dõi.* ♦ **vô phương** (đt) Không phương hướng, đường lối, cách thế để xoay xở, để giải quyết: *Vô phương đào tẩu; thôi, vô phương.* ♦ **vô quân vô phụ** (tt) Không cha, không chúa, bất hiếu bất trung, không kể cang thường đạo lý: *Đồ vô quân vô phụ.* ♦ **vô sản** (tt) Không có tài sản, không có đứng bộ bất động sản, không có môn bài mua bán • (B) Nghèo nàn: *Dân vô sản.* ♦ **vô sắc** (tt) Không có màu sắc: *Nước nguyên chất thuộc loại vô sắc* • Thiếu gái đẹp (ở một nơi nào): *Hữu tửu mà vô sắc.* ♦ **vô sỉ** (tt) Nh. Vô liêm sỉ. ♦ **vô song** (tt) Không có tới hai, tức không ai bì kịp, hơn tất cả: *Võ nghệ vô song, tài đức vô song.* ♦ **vô số** (tt) Nhiều lắm, không đếm nổi: *Nhiều vô số; chiến tranh làm cho vô số trẻ con phải*

mồ côi. ♦ **vô số kể** (đt) (lóng) Kể không xiết, nhiều: *Tiền bạc, của cải vô số kể.* ♦ **vô sở** (tt) Không nhà ở, không nơi nương tựa: *Những sở thú, vô sở hoàn* (khi lấy chồng thì có nhà, khi về (bị chồng để) thì không nơi nương tựa). ♦ **vô sự** (tt) Không việc gì làm, ở không: *Ở không vô sự; vô sự nên rảnh rang* • (R) Không việc gì xảy đến cho mình, không bị làm rộn: *Bình yên vô sự; vô sự, tiểu thần tiên.* ♦ **vô tài** (tt) Nh. Bất tài. ♦ **vô tài** (tt) Không có tiền của: *Vô tài vô bạn* (lóng). ♦ **vô tài lực** (tt) Thiếu tài cán và năng lực: *Sự vô tài lực vì vô hạnh hay lười biếng không phải lý do để thác từ sự phải rả tiền cấp dưỡng.* ♦ **vô tang** (tt) Không có tang chứng: *Bắt trộm mà vô tang thì không thể buộc tội.* ♦ **vô tâm** (tt) Không có ruột, bộng, trống ở giữa: *Rau muống là loại rau vô tâm* • (bt) Nh. Vô ý. ♦ **vô tận** (bt) Không cùng, không hết: *Nơi chân trời vô tận; kho vô tận.* ♦ **vô tình** (tt) Không tình cảm: *Con người gì vô tình quá!* • (trt) Không có tình nghĩa, tệ bạc: *Ăn ở vô tình* • Không định bụng: *Đây là vô tình chớ không cố ý.* ♦ **vô tính** (tt) Không có giống (đực hay cái), không thể sinh sản: *Cây vô tính, hoa vô tính.* ♦ **vô tiền** (trt) Nh. Không tiền: *Vô tiền khoáng hậu* (trước kia hay sau này đều không có). ♦ **vô tỷ** (tt) (toán): Không hợp lý, phi lý: *Hàm số vô tỷ.* ♦ **vô tội** (tt) Không có tội, không có làm gì nên tội: *Được tòa nhìn nhận vô tội.* ♦ **vô tuyến** (tt) Không có dây (dây thép dẫn điện) • (R) Vô tuyến truyền thanh, vô tuyến truyền hình gọi tắt: *Đài vô tuyến, máy vô tuyến, vặn vô tuyến nghe* (hoặc xem). ♦ **vô tuyến điện** (dt) Kỹ thuật truyền tiếng và hình trên là sóng điện, không cần dây thép: *Cán sự vô tuyến điện.* ♦ **vô tuyến điện thoại** (dt) Máy dùng nói chuyện với nhau bằng làn sóng điện, không cần dây thép nối liền hai nơi. ♦ **vô tuyến giác kế** (dt) Máy dùng để định chỗ phát thanh lén của địch *(radiogoniomètre).* ♦ **vô tuyến truyền hình** (dt) Kỹ thuật dùng làn sóng điện truyền đi khắp một vùng rộng những cuộc nói chuyện, hát xướng, v.v... có cả hình ảnh và tiếng nói, tiếng động như thật, để ai có máy ấy thâu vào nghe và xem. ♦ **vô tuyến truyền thanh (thinh)** (dt) Kỹ thuật dùng làn sóng điện truyền tiếng nói, tiếng động đi khắp một vùng rộng, để ai có máy ấy thâu vào mà nghe. ♦ **vô tư** (tt) Không tây vị, có óc công bình: *Chí công vô tư.* ♦ **vô tư lự** (tt) Không lo buồn, an nhiên, thơ thới: *Con người vô tư lự.* ♦ **vô tự** (đt) Nh. Vô hậu: *Vô tự là 1 trong 7 điều thất xuất mà chồng có thể viện ra đặng để vợ theo luật Gia Long.* ♦ **vô tửu** (đt) Không có rượu: *Vô tửu bất thành lễ* (không có rượu thì không ra cái lễ nghi chi cả). ♦ **vô thẩm quyền** (đt) Không có quyền phân xử: *Tòa tiểu hình tuyên bố mình vô thẩm quyền về khoản đòi bồi thường* • (thth): Không quyền định đoạt, giải quyết: *Trừ một hàn lâm viện hay một ủy ban do chánh phủ đề cử, các nhà văn đều bảo rằng mình vô thẩm quyền trong việc san định chánh tả của những danh từ viết chưa nhất trí.* ♦ **vô thần** (bt) Không tin có trời, Phật, thánh, thần, không tin có đấng tối cao tạo ra vạn vật, không tin có hồn ma: *Chủ nghĩa vô thần, nhóm người vô thần.* ♦ **vô thời hạn** (tt) Cg. Vô kỳ hay Vô kỳ hạn, không giao ước về ngày giờ, bao lâu cũng được: *Giao kèo mướn đất vô thời hạn.* ♦ **vô thù** (đt) Không thù oán: *Nhĩ, ngã vô thù* (nhà ngươi và ta không thù nhau). ♦ **vô thừa nhận** (tt) (pháp) Không được thừa nhận, không người đứng nhận là chủ: *Của vô thừa nhận, đứa con vô thừa nhận.* ♦ **vô thường** (bt) Cg. Thất thường, không xảy ra luôn luôn, khi có khi không: *Việc đó vô thường* • Không chừng đổi gì, khi vầy khi khác: *Tánh người mừng, giận vô thường* • (pháp) Chỉ có lợi cho một bên: *Khế ước vô thường* • (truyền) Tên con quỷ tuân lệnh Diêm vương đi bắt hồn người tới số chết: *Quỷ vô thường* • (Phật) Sự tới, lui, tồn tại rồi tan biến của những cảm giác đau, khổ, khoái lạc của người đời. ♦ **vô thưởng vô phạt** (đt) Không ban thưởng cũng không trừng phạt • (thth): Không ăn thua gì, không nhằm gì: *Thuốc uống vô, vô thưởng vô phạt; nói một câu vô thưởng vô phạt* • (tt) Dửng dưng, không lộ tình cảm: *Bộ mặt vô thưởng vô phạt.* ♦ **vô thượng** (tt) Không còn gì (hoặc cái nào) cao hơn nữa, tức cao nhất: *Cử chỉ vô thượng.* ♦ **vô trạng** (bt) Không nên hình, không ra trò: *Hành động vô trạng.* ♦ **vô trật tự** (bt) Không có trật tự, lộn xộn, bừa bãi, thiếu ngăn nắp: *Chỗ vô trật tự, làm việc vô trật tự.* ♦ **vô tri** (đt) Không biết • (tt) Thiếu bộ phận để hiểu biết: *Cỏ, cây, gỗ, đá... đều là vật vô tri.* ♦ **vô tri thức** (tt) Nh. Vô tri tt • (pháp) Không hiểu biết, điên, loạn óc: *Người vô tri thức bị mất quyền hành sử.* ♦ **vô tri vô giác** (tt) Không hiểu biết, không có cảm giác: *Cỏ, cây, gỗ, đá đều là vật vô tri vô giác.* ♦ **vô ưu** (tt) Không lo sợ: *Cẩn tắc vô ưu* (Hay cẩn thận thì ít lo sợ). ♦ **vô vàn** (trt) Hằng vạn, nhiều lắm, đếm không nổi: *Tiền của vô vàn.* ♦ **vô vạn số** (tt) Nh. Vô vàn. ♦ **vô vận** (đt) Không có vận may, vận tốt: *Vô vận bất năng tư đạt* (Không có vận may thì không phát đạt). ♦ **vô vật** (đt) Không có lễ vật: *Vô vật bất linh* (Không có lễ vật thì không linh thính). ♦ **vô vi** (tt) Không có hành vi khôn dại, lừa đảo hay hình phạt (chỉ dùng đức mà cảm hóa người): *Chánh sách vô vi* • (Phật) Không dụng tâm tạo ra (để tùy sự chuyển biến không ngừng của nhân quả và trợ duyên): *Quan niệm vô vi.* ♦ **vô vị** (tt) Không vị vàn chi cả: *Món ăn vô vị* • (B) Không thú vị, không ý nhị chi cả: *Lời nói vô vị.* ♦ **vô vọng** (trt) Không trông mong chi nữa: *Thế thì vô vọng.* ♦ **vô ý** (tt) Không có ý tứ, hay lo ra: *Chị đó vô ý lắm* • (trt) Không để ý đến, không cố tình: *Vô ý đụng người.* ♦ **vô ý đả thương** (đt) (pháp) Tội rủi ro làm người bị thương hay thiệt cần thận như lái xe cán hay đụng phải người, để nhà sập, cày ngã, cầu gãy, v.v... (blessures involontaires). ♦ **vô ý phạm** (đt) Kẻ phạm tội vì vô ý. ♦ **vô ý thức** (đt) Không hay, không biết, không có ý thức: *Khi nổi cơn, con người trở nên vô ý thức* • (tt) Thiếu đinh đạc, không cẩn thận: *Cử chỉ vô ý thức, lời nói vô ý thức.*

VỒ (đt) Chụp bắt: *Bị cọp vồ; Con mèo con mẻo con meo, Vồ con chuột béo nhảy leo xà nhà* (cđ) • (trt) Cách vồn vã, ân cần: *Ôm vồ lấy.* ♦ **vồ lấy** (đt) Chụp lấy, bắt lấy; lấy ngang, lấy liền: *Cọp vồ lấy mồi; thấy thì vồ lấy, không hỏi xin.* ♦ **vồ mồi** (đt) Chụp con mồi mà ăn: *Cọp vồ mồi.* ♦ **vồ vập** (đt) Niềm nở, đon đả, vồn vã, săn đón vui vẻ: *Vồ vập người sang* • Chụp giựt, làm tươm tướp: *Thấy lợi lớn thì vồ vập.*

VỒ (đt) Đồ dùng quết, nện, đập: *Chày vồ, lấy vồ nện đất; Tham vàng lấy phải thằng Ngô, Đêm nằm hú hí như vồ đập bông* (cđ). ♦ **vồ nọc** (đt) Cái vồ nhỏ và hai cây nọc, đồ dùng tra khảo can phạm hồi xưa • (R) Cách tra khảo tội phạm với hai cây nọc cắm dưới đất để căng thẳng tay chân người ra rồi dùng vồ mà đánh: *Căng vồ nọc.*

VỒ (tt) Nhô ra, lồi ra hơn mực thường: *Trán vồ* • (động)

Loại cá sông to con, đầu lớn mà giẹp, không vảy, lưng đen, bụng trắng: *Cá vồ.* ♦ **vồ cầu** (đt) (động) Cg. Vồ hầm, cá vồ nuôi dưới ao, trên có gác cầu tiêu để cho chúng ăn phẩn người. ♦ **vồ hầm** (đt) (động) Nh. Vồ cầu. ♦ **vồ trán** (tt) Có cái trán to và lồi ra xa: *Người vồ trán.*

VỒ (đt) Con bò con: *Đùi vồ, thịt vồ, vồ xăm tỏi (veau).*

VỖ (đt) Búa nhỏ dùng đánh voi (thế roi) • (lóng) (đt) Đánh xuống, xán xuống: *Vỗ no một trận; ổng vỗ một đám mưa thật to* • (đt) Loi, thoi; cú, tát, cái đánh, cái đập mạnh: *Cho vài vỗ bờm đầu* • (R) Keo, bận, cú, lần hành động: *Làm một vỗ chót cho ngon rồi giải nghệ.*

VỖ (đt) Cg. Cối, cái xe tròn có ống dài để hút thuốc lá rời: *Ống vỗ* • Sức đựng của cái ống vỗ: *Bịch thuốc đó, tôi nhận chừng 5 vỗ thì hết; làm một vỗ cho đã* • Khăn bịt to vòng: *Khăn vỗ.*

VỖ (đt) Bó nhỏ (bằng hai bàn tay gộp nắm lại): *Một vỗtranh.*

VỖ (tt) Hô, vẩu, có hàm răng trên đưa ra xa: *Răng vổ.* ♦ **vổ răng** (tt) Hô răng, có hàm răng trên đưa ra: *Người vổ răng..*

VỔ (trt) Thô tục, hỗn hào, vô phép: *Chơi vổ, trở vổ.* ♦ **vổ ăn vổ nói** (đt) Ăn nói thô tục, hỗn hào: *Cái đứa vổ ăn vổ nói.* ♦ **vổ víu** (trt) (đ): Nh. Vổ: *Ăn nói vổ víu.*

VỖ (đt) Đập vào với 4 ngón tay hay nguyên bàn tay: *Vỗ bàn, vỗ đùi, vỗ trống cơm* • (R) *a)* Tấp vào, va vào, đập vào: *Bèo trôi sóng vỗ, chốc mười lăm năm* (K); *b)* In thử vài bản đầu trên một mặt giấy bằng cách đặt tờ giấy lên khuôn chữ đã có lăn mực, rồi dùng bàn chải lông đập nhẹ nhẹ trên lưng tờ giấy: *Sắp chữ xong rồi vỗ một bản cho thầy coi* • (B) *a)* Yên ủi: *Vỗ yên tràm họ; Chiều trời mây vỗ, ân trên mưa nhuần* (Nđm); *b)* Phủi sạch, không nhận: *Vỗ ơn, vỗ nợ.* ♦ **vỗ an** (đt) Yên ủi cho người hết sợ, hết lo: *Vỗ an bá tánh.* ♦ **vỗ bụng** (đt) Vỗ vào bụng mình, khi đắc ý, sung sướng: *Sống đời thạnh trị, vỗ bụng ngâm thơ.* ♦ **vỗ công** (đt) Không nhìn nhận công ơn của người: *Vỗ công sanh đẻ.* ♦ **vỗ dân** (đt) Yên ủi, tuyên truyền cho yên lòng dân. ♦ **vỗ hen** (đt) Nhểu chút nước vào họng con gà vừa chọi xong một hiệp, rồi lật cổ nó ra mà vỗ nhẹ vào nhiều lần cho chảy nhớt ra, cách co nước gà chọi. ♦ **vỗ nợ** (đt) Nói ngược với chủ nợ, không nhận món nợ mình thiếu người. ♦ **vỗ nước.** (đt) Thấm nước rồi vổ nhẹ nhiều cái: Đứa trẻ dụng u trán, đem vổ nước nó. ♦ **vỗ ngực** (đt) Xòe tay vỗ vào ngực mình, tỏ ra xứng chịu sự gì, nhận lãnh việc gì: *Vỗ ngực chịu.* ♦ **vỗ ơn** (đt) Nh. Phủi ơn và Vỗ công. ♦ **vỗ phông (fond)** (đt) (chm) Úp tờ giấy xốp lên khuôn chữ chì rồi cho chữ ăn hủng xuống giấy xốp, để sau đổ chì lên cho thành bản in: *Sử xong, vỗ phông.* ♦ **vỗ tay** (đt) Chập hai bàn tay lại cho kêu: *Vỗ tay ra hiệu* • Chập hai bàn tay lại nhiều lần cho có tiếng kêu liên tiếp để hoan nghênh, để tỏ ý khoái: *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai* (cd). ♦ **vỗ tuột** (đt) Phủi sạch, không còn chi cả, không nhận chi cả: *Có bao nhiêu đều vỗ tuột; vỗ tuột hết ân nghĩa.* ♦ **vỗ trán** (đt) Xòe tay vỗ nhè nhẹ trên trán khi vừa chợt nhớ ra một việc đã cố tìm hiểu, hay vừa thoát khỏi một việc khó khăn. ♦ **vỗ trị** (đt) Vỗ về và cai trị: *Siêng lo vỗ trị chúng dân.* ♦ **vỗ về** (đt) Nâng niu, mơn trớn: *Một đêm quân tử nằm kề, Còn hơn đứa dại vỗ về quanh năm* (cd) • (B) Phủ ủy, yên ủi: *Vỗ về trăm họ, gia ân muôn nhà* (LVT). ♦ **vỗ vế** (đt) Xòe bàn tay đánh vào vế một cái khi lấy trớn nhảy lên trên cao hay để tỏ ý tiếc rẻ: *Vỗ vế nhảy qua rào; Dâm bôn khởi lỗ, vỗ vế* (tng).

VỐC (đt) Xúc lên với bàn tay xòe khum khum: *Vốc gạo lên xem* • (đt) Sức chứa đựng một bàn tay xòe khum khum: *Một vốc gạo.*

VÔI (đt) Chất bột do đá hay vỏ sò ốc, hầm (nung) ra: *Bình vôi, chất vôi, chìa vôi, đá vôi, quét vôi; Có phải duyên nhau thì thấm lại, Đừng xanh như lá bạc như vôi* (H.X.Hương); *Vôi nào là vôi chẳng nồng; Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu* (cd). ♦ **vôi bột** (đt) Vôi để tan hay rữa ra thành bột nhuyễn. ♦ **vôi cát** (đt) Vôi và cát, tiếng dùng chung cho vật tô trét, xây cất: *Sắm sẵn vôi cát.* ♦ **vôi cục** (đt) Vôi đóng thành khối cứng. ♦ **vôi chết** (đt) Vôi đã ngâm nước lâu, cái bã đã hết chất nhựa. ♦ **vôi chín** (đt) Vôi ngâm nước cho nở, bớt chất nhựa. ♦ **vôi da** (đt) Bã của vôi ngâm trong hồ với da trâu bò để thuộc, được vớt ra làm phân bón: *Phân vôi da.* ♦ **vôi đỏ** (đt) Vôi đã lóng nhiều nước để gạn bỏ sạn cát và bớt chất nhựa để ăn trầu, màu đỏ. ♦ **vôi sống** (đt) Vôi nguyên chất, chưa ngâm nước. ♦ **vôi trắng** (đt) Vôi dùng ăn trầu sắc trắng (X. Vôi đỏ) • (B) Nước vôi không pha bột màu: *Quét vôi trắng.*

VỐI (đt) (thực) Cg. Vuội hay Hậu phác, loại cây được hái lá và hoa để nấu nước uống thay cho trà: *Nước vối.*

VỘI (trt) Liền, tức khắc, lật đật, hối hả, gấp rúc: *Vội ăn, vội đi; Chi mà vội thế? Mười giờ tàu lại Bến Thành, Xúp lê vội thổi, bộ hành lao xao; Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thạnh suy chưa biết, thấy nàng vội thương* (cd). ♦ **vội chi** (trt) Cg. Vội gì, việc chi mà vội vậy, không đáng việc phải vội: *Vội chi liễu ép hoa nài* (K). ♦ **vội gì** (trt) Nh. Vội chi: *Chầy ra là một năm sau, vội gì* (K). ♦ **vội vã** (trt) Tất tả, bươn bả, lật đật: *Vội vã ra đi.* ♦ **vội vàng** (trt) Nh. Vội vã: *Chỉnh nghi tiếp sứ vội vàng* (K).

VÔN (đt) Đơn vị sức điện, viết tắt: V. *(volt).* ♦ **vôn kế** (đt) Máy phân giải nước với luồng điện *(voltamètre).*

VỒN VÃ (trt) Niềm nở cách mau mắn bặt thiệp: *Vồn vã hỏi thăm.*

VỐN (đt) Bổn, tiền để sanh lợi: *Bán vốn, cụt vốn, chung vốn, đủ vốn, giá vốn, hết vốn, lỗ vốn, huề vốn: Một vốn bốn lời (lãi)* (tng); *Chưa buôn vốn hãy còn dài, Buôn xong vốn đã theo ai mất rồi* (cd) • (B) Sự dĩ nhiên, phải vậy, kết quả tự nhiên: *Đi lính, chết là cái vốn, sợ gì* • (trt) Vẫn, nguyên, chánh gốc: *Mấng vốn; Cấy cày vốn nghiệp nông gia* (cd); *Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen* (H.X.Hương). ♦ **vốn dĩ** (trt) Xưa nay, hồi nào tới giờ đều như vậy: *Nông dân Việt Nam vốn dĩ cần cù và tiết kiệm.* ♦ **vốn là** (trt) Nguyên là, chính gốc là: *Va vốn là nông dân xuất thân.* ♦ **vốn liếng** (đt) Tiền vốn để mua bán, cho vay, v.v...: *Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma* (K) • (R) Sức cao hơn hết, tất cả sự nghiệp: *Vốn liếng văn hóa của tôi chẳng là bao; về kinh tế, vốn liếng nước ta chỉ có ba cái gạo và cao su.* ♦ **vốn lớn** (đt) Tiền để làm vốn thật nhiều: *Vốn lớn dễ làm ăn.* ♦ **vốn nhỏ** (đt) Tiền để làm vốn có ít: *Vốn nhỏ sợ cụt.* ♦ **vốn những** (trt) Chỉ có, xưa nay chỉ vậy thôi: *Xác không, vốn những cậy tay người, Bao nả công trình, tạch cái thôi* N.H. Chỉnh. ♦ **vốn thật** (**thực, thiệt**) (trt) Chính thực là, sự thực là: *Năm hằng vốn thật thảo cùng ngay, Cuộc ấy ai xuôi khéo bận thầy* (P.V.Trị).

VÔNG (dt) (thực) Loại cây to có gai nhỏ, thịt xốp, lá kép, hoa đỏ sặm: *Gậy vông, guốc vông, đỏ màu hoa vông; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chua chanh mặn thì tìm được em (Erythrina).* ♦ **vông đồng** (dt) (thực) Cây to có gai thịt xốp, lá kép do 3 lá phụ hình tim đâu lại trên một cọng có gai, hoa chùm đỏ sặm, trái dài lối 20cm *(Erythrina ovalifolia).* ♦ **vông nem** (dt) (thực) Cây to có gai, vỏ xanh, thịt xốp, lá kép do 3 lá phụ đâu lại trên một cọng dài; hoa đỏ sặm; trái dài lối 10cm, hột to; lá dùng gói nem hoặc luộc ăn, có tính giục buồn ngủ; vỏ cây và lá có chất *alcalôit* gọi *érythrin* có tác dụng khiến các sớ thịt nằm im, và chất *sapônin* có tác dụng làm nẩy nở thân thể; toàn thể cây đều có chất *acit cyanhydric (Erythrina variegata).*

VÔNG (dt) Cg. Luống, đất đắp cao hơn khum khum và dài ra để trồng đỗ: *Đắp vồng, vun vồng, vồng đậu; Khoai lang ba tháng phủ vồng, Thương em quá bộ, bằng đồng đến đây* (cd) • (tt) Nổi cong lên ở giữa: *Cầu vồng, nổi vồng: Ai làm cho cái tôi vồng Cho lúa tôi héo cho chồng tôi chê* (cd).

VỒNG (dt) Cg. Nổi, về đất đóng theo rễ cây: *Bứng nguyên vồng.*

VỒNG (tt) Tung lên: *Trái banh vồng lên cao* • Gồ ghề làm cho xe vừa chạy vừa tưng: *Gánh nặng mà đi đường vồng, Tuy là không gánh nhưng lòng cũng đau* (cd) • (dt) Ném xuống đất cho tung lên: *Thủ môn chạy 3 bước phải vồng banh.*

VỐNG (trt) Phát lên mau lẹ: *Cây mọc vống.*

VỐNG (dt) Loại kiến đen lớn con.

VỒNG (tt) Chồng lên, cất cao một đầu: *Vồng đòn cân; đầu giống (quang) bên này vồng* • (dt) Cg. Chồng, đưa lên cao: *Hồi nào ăn đâu ở đâu, Bây giờ lại vồng phao câu lên trời* (cd). ♦ **vồng xe** (trt) Làm cho cái xe (loại 2 bánh) chồng gọng lên: *Ngồi phía sau nặng nên vồng xe.*

VƠ (dt) Cg. Quơ, cào, dùa, lấy càn, không cần chọn lựa: *Vơ hết tiền trong tủ; vơ đũa cả nắm; Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ ráy, rễ hành cũng vơ* (cd). (X. Quơ). ♦ **vơ quàng vơ xiên** (dt) Bạ đâu vơ đó, chắp nối bậy bạ: *Xe tơ sao khéo vơ quàng vơ xiên* (K). ♦ **vơ vén** (dt) Cào lại, đùa lại rồi vén lên, đắp lên, không để lòng thòng: *Bờ, không vơ vén cho gọn; tóc tai xụ xộp, nên vơ vén cho gọn.* ♦ **vơ vét** (dt) Lấy sạch cả, không chừa: *Có bấy nhiêu vơ vét hết.*

VƠ (bt) Lôi thôi, không chắc chắn: *Bá vơ, bơ vơ, chơ vơ, vất vơ, vẩn vơ, vởn vơ, vu vơ; Rồi đây ta kiện ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn vơ nơi nào* (cd). ♦ **vơ váo** (tt) Ngơ ngáo, lơ láo, ngơ ngẩn: *Tuồng mặt vơ váo* • (trt) Lếu láo, không đích xác: *Nói vơ váo chẳng nơi nào* (cd). ♦ **vơ vẩn** (trt) X. Vẩn vơ: *Để đoàn ấm á câu nhàu, Khiến lũ tài danh vơ vẩn* (N.C.Trứ). ♦ **vơ vửng** (tt) Cg. Xơ vơ xửng vửng, bải xải, xơ xác, không còn thể thống gì: *Thua vơ vửng* • (tt) Nh. Vơ vảo.

VỜ (bt) Giả đò, làm bộ: *Giả vờ; vờ như chẳng biết gì.* ♦ **vờ vĩnh** (dt) Giả đò, làm bộ: *Vờ vĩnh không thấy.* ♦ **vờ vịt** (dt) Nh. Vờ vĩnh.

VỜ (dt) (động) X. Phù du: *Xác như vờ, xơ như nhộng.*

VỜ (dt) Cg. Chà, ngọn tre hoặc cây khô nhiều nhánh thả dưới nước cho cá tựu lại ở: *Dỡ vờ.*

VỚ (dt) Cg. Bít tất, vật mang dưới bàn chân trước khi mang giày vào: *Đôi vớ, giày vớ.*

VỚ (dt) Cg. Vồ, chụp lấy: *Cọp vớ* • (R) Chụp lấy, níu lấy khi túng cùng, không cần chọn lựa: *Đụng đâu vớ đó; Chết đuối vớ phải bọt; Nạ dòng vớ được trai tơ, Đêm nằm đún đớn như Ngô được vàng* (cd). ♦ **vớ vương** (dt) Đa mang, vương lấy: *Vớ vương nợ nần.*

VỚ VẨN (trt) Bời rời, không mạch lạc, không ra tuồng gì cả: *Nói với vẩn, làm ăn vớ vẩn.*

VỞ (dt) Tập giấy chép bài học: *Tập vở, bài vở* • *mt.* Bản, khúc, tiếng gọi tuồng tích: *Vở kịch, vở tuồng, vở Hội nghị Diên Hồng.*

VỎ (dt) Mé sông hẳm, sâu: *Đậu thuyền tại vỏ khi nước ròng không sợ lật.*

VỠ (bt) Bể, tan nát ra: *Cày vỡ, cuốc vỡ; bình vỡ gương tan; lành làm gáo, vỡ làm môi* (tng) • (R) Khai phá: *Vỡ rừng, vỡ đất trồng trọt* • (B) Lộ ra, bung ra: *Lở vỡ câu chuyện.* ♦ **vỡ bụng** (trt) Cg. Bể bụng, rốn ruột: *Cười vỡ bụng.* ♦ **vỡ chợ** (trt) Tán loạn, kẻ chạy đầu này, người chạy đầu khác: *Nghe còi báo động, thiên hạ chạy vỡ chợ.* ♦ **vỡ chuyện** (trt) Bể chuyện, vỡ lở câu chuyện, việc kín xì ra: *Vỡ chuyện, thiên hạ đều hay.* ♦ **vỡ đám** (trt) Làm tan đám đông: *Ai nấy đang theo dõi cuộc vui, tiếng nổ làm vỡ đám.* ♦ **vỡ đất** (trt) Cày hay cuốc đất lên để trồng trọt: *Mưa một đám nữa; vỡ đất thì vừa.* ♦ **vỡ đầu** (trt) Bể đầu, lỗ đầu: *Bị đánh vỡ đầu; Cái chày rơi xuống, vỡ đầu con cua* (cd) • (dt) Khởi đầu, bắt tay vào việc trước cả: *Người Tàu vỡ đầu nghề ấn loát.* ♦ **vỡ hoang** (dt) Cg. Khai hoang, phá rừng, đất hoang vu cho thành khoảnh: *Vỡ hoang cày cấy.* ♦ **vỡ lẽ** (trt) Sự thật được bày ra: *Vỡ lẽ ra, chỉ là một chuyện bịa để quảng cáo.* ♦ **vỡ lòng** (bt) Cg. Phá ngu, bắt đầu làm quen với sách vở, chữ nghĩa: *Học vỡ lòng, dạy vỡ lòng, lớp vỡ lòng* • (trt) Trước hết, lần đầu tiên: *Xưng tội vỡ lòng.* ♦ **vỡ lở** (trt) Tưng bừng, vấy vá ra, tung tóe ra: *Làm vỡ lở câu chuyện, ai nấy đều hay* • Om sòm: *La vỡ lở.* ♦ **vỡ mật** (trt) Cg. Tán đởm, sợ tan cả mật: *Sợ vỡ mật.* ♦ **vỡ mộng** (dt) Tỉnh giấc chiêm bao: *Vỡ mộng ra thì trời còn khuya* • (B) chợt tỉnh, hiểu ra việc mình chờ đợi hay mong mỏi chỉ là điều mơ mộng hão: *Vỡ mộng ra thì gia tài đã tiêu tan.* ♦ **vỡ nợ** (tt) Khánh tận, giao hết của cải và sổ sách cho tòa án để nhờ lo việc thanh toán cho: *Nhà buôn vỡ nợ.* ♦ **vỡ nghĩa** (trt) Cho rõ ràng nghĩa chữ: *Giải cho vỡ nghĩa.* ♦ **vỡ ổ** (trt) X. Vỡ tổ. ♦ **vỡ ruộng** (dt) Cày ruộng lên: *Đợi mưa xuống rồi vỡ ruộng* • Khai phá đất hoang thành ruộng: *Xuống U Minh vỡ ruộng làm mùa.* ♦ **vỡ rừng** (dt) Khai phá rừng để trồng trọt: *Vỡ rừng làm rẫy.* ♦ **vỡ tay** (dt) Bắt tay vào việc, khởi sự làm: *Chọn ngày vỡ tay dựng nhà.* ♦ **vỡ tan** (dt) Bể tan nát: *Có bát sứ, tình phụ bát đàn, Nâng niu bát sứ, vỡ tan có ngày* (cd) • (B) Tan rã, đổ nát: *Cơ nghiệp vỡ tan.* ♦ **vỡ tiếng** (tt) Cg. Bể tiếng, giọng nói đổi khác: *Dậy mẩy, trai gái đều vỡ tiếng.* ♦ **vỡ tổ** (trt) Cg. Vỡ ổ, bị phá tổ: *La như ong vỡ tổ; Vỡ tổ đàn chim giáo giác bay ĐC.* ♦ **vỡ vạc** (bt) (đ): Nh. Vỡ: *Kiếm đất vỡ vạc làm ăn; cắt nghĩa cho vỡ vạc.*

VỢ (dt) Người đàn bà kết đôi với người đàn ông để lập gia đình, sinh con, lo việc nhà: *Có vợ, coi vợ, cưới vợ, chết vợ, để vợ, giạm vợ, hỏi vợ, lấy vợ, nói vợ, sợ vợ; con là nợ, vợ là oan gia* (tng) • (R) Vai những người trong thân

V

của vợ đối với chồng: *Anh vợ, bác vợ, bên vợ, cậu vợ, cô vợ, cha vợ, cháu vợ, chị vợ, chú vợ, dì vợ, em vợ, má vợ...* ♦ **vợ ba** (dt) Người vợ thứ ba của người đàn ông có nhiều vợ: *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong* (cd) • X. Vợ đôi vợ ba. ♦ **vợ bé** (dt) Cg. Vợ lẽ, vợ nhỏ, vợ mọn, vợ thứ, vợ lấy vào hàng thứ, khi người chồng đã có vợ chánh. ♦ **vợ bữa** (dt) Cg. Vợ ngày vợ bữa, người vợ lấy qua đường, không chắc ở đời với nhau: *Chồng ngày vợ bữa.* ♦ **vợ cả** (dt) Cg. Vợ chánh, hay Vợ lớn,người vợ lấy hoặc được cha mẹ cưới cho trước nhất: *Vợ cả pha nước têm trầu chàng xơi* (cd). ♦ **vợ con** (dt) Vợ và con, tiếng dùng chung: *Bận bịu vợ con.* ♦ **vợ cũ** (dt) Người vợ đã thôi ra, còn sống: *Gặp vợ cũ, ngó lơ.* ♦ **vợ chà** (dt) Vợ của một người Ấn Độ hay Nam dương, nguyên là đàn bà nước khác (thường chỉ đàn bà Việt Nam): *Miệng thế giểm pha: thứ vợ chà!* (Vd). ♦ **vợ chánh** (**chính**) (dt) X. Vợ cả. ♦ **vợ chánh thức** (**chính thức**) (dt) Vợ có hôn thú hợp pháp. ♦ **vợ chệc** (dt) X. Vợ khách. ♦ **vợ chồng** (dt) Vợ và chồng, tiếng dùng chung: *Kết vợ chồng, hai vợ chồng; Vợ chồng như áo cổi ngay nên lìa* (cd). ♦ **vợ chưa cưới** (dt) Cụ. Vị hôn thê, cô gái đã được chồng bỏ trầu cau (làm lễ hỏi): *Cô ấy là vợ chưa cưới của con trai lớn ông cả.* ♦ **vợ đầm** (dt) Người đàn bà Âu châu làm vợ một người đàn ông thuộc châu khác: *Lấy vợ đầm.* ♦ **vợ đôi vợ ba** (đt) Có nhiều vợ. ♦ **vợ góa** (dt) Người đàn bà chết chồng mà không hoặc chưa lấy chồng khác: *Chết bỏ lại vợ góa con côi.* ♦ **vợ già** (dt) Người vợ lớn tuổi hơn chồng: *Có vợ già.* ♦ **vợ giàu** (dt) Người vợ có nhiều của tiền hoặc con nhà giàu: *Cưới vợ giàu, đụng vợ giàu.* ♦ **vợ giữa** (dt) Người vợ thuộc hàng giữa sau vợ cả, trước vợ sau hết. ♦ **vợ hai** (dt) Người vợ thứ hai của người đàn ông có nhiều vợ: *Vợ hai giải (trải) chiếu chia bài* (cd). ♦ **vợ hiền** (dt) Người vợ hiền đức, thờ chồng, nuôi con phải đạo: *Vợ hiền như báu trong nhà* (cd). ♦ **vợ kế** (dt) Người vợ lấy sau khi chết vợ hoặc thôi vợ. ♦ **vợ khách** (dt) Đàn bà nước khác, thường là người Việt Nam, có chồng là người Tàu. ♦ **vợ lẽ** (dt) X. Vợ bé. ♦ **vợ lớn** (dt) X. Vợ cả. ♦ **vợ mọn** (dt) X. Vợ bé. ♦ **vợ một kèo một cột** (dt) Người vợ do cha mẹ đứng cưới cho khi mới lớn lên. ♦ **vợ một vợ hai** (tt) Có hai vợ: *Nghèo mà vợ một vợ hai.* ♦ **vợ mới** (dt) Người vợ mới cưới, mới lấy đây, sau khi chết vợ, thôi vợ, hay còn vợ: *Có vợ mới, duồng dẫy vợ cũ.* ♦ **vợ năm** (dt) Người vợ thứ năm của người đàn ông có nhiều vợ: *Vợ năm thức dậy, trong lòng xóg xa* (cd) • (lóng) Người đàn bà có chồng là quân nhân nước ngoài, lấy nhau trong một năm thì chồng về xứ, bỏ lại: *Cái thứ vợ năm vợ tháng mà cũng hống hách.* ♦ **vợ ngày vợ bữa** (dt) Vợ lấy chơi qua đường rồi bỏ: *Thứ vợ ngày vợ bữa mà kể gì.* ♦ **vợ ngoan** (dt) Người vợ khôn ngoan, đảm đang, hếtlòng lo trong lo ngoài cho chồng rảnh trí làm ăn: *Vợ ngoan làm quan cho chồng* (tng). ♦ **vợ nhà** (dt) Vợ của mình ở nhà: *Bỏ vợ nhà hiu quạnh.* ♦ **vợ nhỏ** (dt) X. Vợ bé. ♦ **vợ ruột** (dt) Nh. Vợ một kèo một cột. ♦ **vợ sau** (dt) Người vợ mới lấy sau, khi đã chết vợ hay thôi vợ: *Đời vợ sau; vợ sau này kém tuổi hơn tôi nhiều.* ♦ **vợ tây** (dt) Vợ của người Pháp, nguyên là người nước khác, thường chỉ người Việt Nam: *Cô Ba vợ tây.* ♦ **vợ tư** (dt) Người vợ thứ tư của người đàn ông có nhiều vợ: *Vợ tư giải (trải) chiếu quạt mùng (màn)* (cd). ♦ **vợ tháng** (dt) Vợ lấy trong vài tháng rồi bỏ (X. Vợ năm, nghĩa sau). ♦ **vợ theo** (dt) Người vợ không có cưới hỏi, chỉ yêu nhau rồi lấy nhau: *Khuyên anh chớ tiếc đầu heo, Người ta thường nói: vợ theo không bền* (cd). ♦ **vợ thứ** (dt) X. Vợ bé. ♦ **vợ trẻ** (dt) Người vợ trẻ tuổi hơn chồng quá nhiều: *Già mà có vợ trẻ.* ♦ **vợ trước** (dt) Người vợ đã thôi hay chết, hiện có vợ khác: *Đời vợ trước, người vợ trước.* ♦ **vợ xẩm** (dt) Người vợ là đàn bà Tàu: *Có vợ xẩm.* ♦ **vợ yếu** (dt) Người vợ yếu đuối, không nghề nghiệp làm ăn: *Vợ yếu con thơ.*

VỚI (tt) Cg. Vợi, lưng, không đầy: *Giọt dài giọt vắn, chén đầy chén vơi* (K) • (R) (đt) Rút bớt, cạn dần: *Cỏ lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười còn độ một hai* (cd) • (B) Giảm bớt: *Nợ đã vơi đi một ít.* ♦ **vơi đầy** (bt) Khi vơi khi đầy; vừa vơi, châm thêm cho đầy: *Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân* (cd). ♦ **vơi nợ** (trt) Bớt nợ, còn thiếu chút đỉnh nợ: *Trả đã vơi nợ.* ♦ **vơi sầu** (trt) Bớt buồn rầu: *Cất đi gánh thảm, tá cho vơi sầu* (cd). ♦ **vơi vơi** (tt) Lưng lưng, hơi vơi: *Bể oan dường đã vơi vơi cạn lòng* (K).

VỚI VỚI (tt) Cg. Vời vợi, diệu vợi, xa xôi lắm: *Có câu xúc cảnh hứng hoài, Đường xa vòi vọi, dặm dài vơi vơi* (LVT).

VỜI (đt) Mời, đòi, cho người gọi hay mời đến (tiếng không khinh không trọng): *Được vời đến làng* • (R) Đem về, bắt lấy: *Chim xa cá nhảy chớ vời, Những người lông bụng, chớ chơi bạn cùng* (cd). • (B) Chuốc lấy, cầu lấy: *Vời của độc.*

VỜI (dt) Khơi, giữa dòng nước, cách xa bờ: *Lênh đênh đã quá lênh đênh, Chiếc thuyền đại hải dàng dênh giữa vời* (cd) • (B) (tt) Xa mút tầm mắt: *Tốt vời, xa vời; tách dặm đè vời; Cánh hồng bay bổng tuyệt vời, Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm* (K). ♦ **vời vợi** (tt) X. Vòi vọi và Vơi vơi (dặm dài vơi vợi).

VỜI (dt) Rìu, thứ búa đẽo dài cán, lưỡi có đuôi dài: *Cán vời* • (đt) Đẽo gỗ với cái vời: *Vời ván.*

VỚI *gt.* Cg. Vuối và Mấy, cùng, tiếng cặp thêm: *Anh với tôi cùng đi; Một với một là hai* • Cùng, tiếng nối liền: *Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều gà con* (cd). ♦ **với lại** (trt) Cg. Mới lại, vả lại, hơn nữa, tiếng thêm một ý hay một điều nữa: *Lớn tuổi mắt kém, lái xe đừng chạy nhanh; với lại, phản ứng mình cũng chậm, gặp tai nạn khó tránh kịp.* ♦ **với nhau** (trt) Cùng chung nhau một việc, một chuyến, một tình cảm, v.v...: *Ăn với nhau, chơi với nhau; vui buồn với nhau.*

VỚI (bt) X. Vói: *Với tay; nói với; một với thì tới.*

VỢI (tt) X. Vơi • (đt) Lấy bớt: *Vợi hàng, vợi nước trong khạp ra* • Vớt được, lấy lại được (thường nói về của bị đắm thuyền): *Vợi lại được ba cái quần áo.*

VỜN (đt) Chồm tới mà vồ, mà chụp rồi buông ra, nhảy qua nhảy lại giỡn chơi: *Hổ vờn mồi, mèo vờn chuột, rồng vờn trái châu; Chờn vờn muốn nhào vô giựt.*

VỜN (đt) Tô màu khác cho nổi bật hình vừa vẽ: *Vờn bức tranh.*

VỜN VƠ (trt) Cg. Nhởn nhơ, nghểu nghến qua lại: *Cá lội vờn vơ; vờn vơ trước rạp hát; Vờn vơ dưới gốc thông già, Mai là bạn cũ, hạc là người xưa* (cd).

VỢN (dt) Chớp nước còn lại sau khi nước giựt xuống: *Vợn nước.*

VỚT (đt) Hớt trên mặt nước: *Vớt bèo, vớt màng, vớt mỡ, vớt cung quăng* • (R) *a)* Đem từ dưới nước lên: *Vớt thằng chồng; Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ*

xáo măng; Má ơi con vịt chết chìm, Thò tay con vớt, cá kìm cắn con (cd) • (B) Cứu, lấy lại phần nào: *Cứu vớt, đỡ vớt, trúng vớt* • (dt) Cái móng hình máng cong quớt chịu dưới gót chân để mang giày cho dễ: *Cái vớt.* ♦ **vớt đòn** (đt) Chịu đòn thế: *Nguyện lăn vô đó vớt đòn cho nhau* (cd) • (B) Làm cho nhẹ đòn: *Làm chứng vớt đòn.* ♦ **vớt vát** (đt) Bòn mót lại phần nào: *Vớt vát danh dự; vớt vát lại chút đỉnh* • (trt) Rán thêm: *Nói vớt vát vài câu, kẻo nó chê mình dại.*

VỚT (đt) Chém tạt ngang: *Quan công vớt Huê Hùng* • (lóng) Ăn chận: *Bị chúng vớt hết phần nửa* • (dt) Cây siêu: *Cây vớt.* ♦ **vớt trái** (đt) Quay mình chém trái ra sau lưng: *Ai nói gian cho ông vớt trái đi* (lời thề). ♦ **vớt trái với mặt** (đt) Chận đầu chận đuôi, kể đủ thứ để lấy tiền cho nhiều: *Không có bao nhiêu mà bị chúng vớt trái vớt mặt hết.*

VỢT (dt) Túi lưới hay vải, đáy túm nhọn, vành miệng tròn, cứng, có cán: *Vợt cá, vợt tôm, vợt muỗi, vợt cà phê* • (R) Dụng cụ thể thao giống cây quạt có cán dùng đánh banh: *Quần vợt; xách vợt ra sân* • (đt) Bắt bằng cái vợt, lượt bằng cái vợt: *Đi vợt cá; đợi chạng vạng, vợt muỗi; vợt cà phê uống.* ♦ **vợt gân** (dt) Cái vợt cán và vành bằng gỗ, mặt bằng dây gân đương lỗ nhỏ, dùng chơi tơ-nít (quần vợt). ♦ **vợt gỗ** (dt) Cái vợt bằng ván, dùng đánh ping pong. ♦ **vợt ping-pong** (dt) Nh. Vợt gỗ. ♦ **vợt tơ-nít** (dt) Nh. Vợt gân.

VU (đt) Dối gạt: *Vu hoặc* • Phao phản, đặt chuyện hại người: *Nói vu, phao vu; vu cho người tội ăn trộm.* ♦ **vu báng** (đt) Gièm pha, đặt điều nói xấu người: *Đặt chuyện vu báng.* ♦ **vu cáo** (đt) Cáo gian, thưa người tới quan về một tội bịa ra: *Vu cáo người ngay.* ♦ **vu chứng** (đt) Làm chứng gian. ♦ **vu dâm** (đt) Đặt chuyện, gài cho người vô tình bị tội nặng. ♦ **vu hãm** (đt) Bày chuyện để hãm hại người: *Vu hãm kẻ vô cô.* ♦ **vu hoặc** (đt) Bày điều huyễn hoặc để gạt người: *Đem việc tà ma ra vu hoặc đàn bà.* ♦ **vu huyễn** (đt) Nh. Vu hoặc. ♦ **vu khống** (đt) Bày điều không có để hại người: *Bị kẻ gian vu khống.* ♦ **vu miệt** (đt) Bày điều nói gian cho hư danh tiết người. ♦ **vu ngôn** (dt) Lời cáo gian; lời viển vông, hoang đường: *Hãy gạt ngoài tai những vu ngôn.* ♦ **vu oan** (đt) Phao phản, bày chuyện cho người bị tội oan: *Vu oan giá họa* (phao gian để gán họa). ♦ **vu sát** (đt) Vu oan để giết người. ♦ **vu siểm** (đt) Nh. Vu báng. ♦ **vu sử** (dt) Chuyện xưa hoang đường. ♦ **vu thác** (đt) Bày chuyện để đổ tội cho người: *Này ai vu thác cho người hợp tan* (K). ♦ **vu thuyết** (dt) Nh. Tà thuyết. ♦ **vu uổng** (tt) Oan uổng, bị người vu oan. ♦ **vu vạ** (đt) Gieo họa, hại người mang họa • (thth): Nằm vạ để bắt chẹt người: *Bị đụng sơ một chút mà vu vạ.* ♦ **vu vông** (dt) Bẫy gài hại người. ♦ **vu vọng** (đt) Nh. Vu hoặc. ♦ **vu vơ** (bt) Lông bông, vơ vẩn, không đích xác, không chỗ nhất định: *Chuyện vu vơ, đi vu vơ, nói vu vơ.* ♦ **vu vơ vúc vích** (tt) Bồng bềnh, lênh đênh: *Thuyền nhỏ loi nhoi con sóng nhỏ, Vu vơ vúc vích mái chèo cỏi* T.(K).Nghĩa.

VU (đt) Đi. ♦ **vu quy** (đt) Lấy chồng, về nhà chồng: *Lễ vu quy; Chữ rằng chi tử vu quy, Làm thân con gái phải theo chồng* (cd).

VU (dt) Cỏ rậm: *Hoang vu, tràn vu.* ♦ **vu uế** (tt) Rậm rạp, lộn xộn, dơ dáy.

VU (tt) Xa, xa vời. ♦ **vu khoát** (tt) Viển vông, bâng quơ, không thiết thực: *Câu chuyện vu khoát.* ♦ **vu viễn** (tt) Xa vời, khó thực hiện: *Vấn đề vu viễn.*

VU (tt) Quanh co, uốn khúc. ♦ **vu hành** (đt) Đi quanh co. ♦ **vu khúc** (tt) Quanh co, khúc khuỷu. ♦ **vu uất** (dt) Nỗi bực tức trong lòng.

VU LAN (dt) Cg. Vu lan bồn hay lễ trung nguơn, lễ cúng cô hồn nhằm rằm tháng 7 âm lịch, người có đạo Phật phát tâm lành cùng chúng tăng tận tâm cầu nguyện để cha mẹ sống lâu, tránh đau ốm khổ não và cả ông bà 7 đời thoát cõi âm ty về cõi Phật, gốc từ đức Như Lai chỉ cách cho Mục Kiền Liên cứu rỗi linh hồn mẹ là Thanh Đề.

VU VU (trt) X. Vi vu.

VÙ (trt) Tiếng cạ không khí thật mạnh khi thoát bay: *Bay cái vù, kêu cái vù.* ♦ **vù vù** (trt) Tiếng kêu do vật quay tròn thật lẹ: *Quạt máy chạy vù vù.*

VÚ (dt) (giải) Bộ phận nổi cao lên, ở chót có núm dai, trên ngực hay bụng loài đẻ con: *Dậy vú, măn vú, nịt vú, thả vú, heo thừa vú; người và các giống khỉ có 2 vú ở ngực; trâu bò, ngựa, dê... có 2 vú ở háng; heo (lợn), chó, mèo... có từ 6 tới 12 vú ở bụng* • (R) Người nuôi con mướn cho người khác: *Bà vú, chị vú, ở vú* • (đdt) Tiếng gọi mẹ ruột hoặc người nuôi con mướn: *Con dì theo vú* • Đồ vật, cây trái giống cái vú hoặc có nước đục như sữa: *Mái vú, vú chiêng, cây vú sữa.* ♦ **vú bị** (dt) Vú đàn bà thật to và thòng xuống bụng. ♦ **vú bò** (dt) Vú con bò • (R) *a)* Nh. Vú bị; *b)* Ngăn tròn của con ong chúa ở trong tổ ong • (thực) Cây cao hơn 1m, có mủ trắng, lá dài, 2 hoa trắng trên một tụ tán, cánh dài lối 10mm, manh nang dài 5cm, hột dài lối 8mm *(Tabernmontana garcinifclia).* ♦ **vú bõ** (dt) Mẹ và cha đỡ đầu một đứa nhỏ theo đạo Thiên Chúa • Người đàn bà lớn tuổi ở giúp việc nhà. ♦ **vú cau** (dt) Cg. Chồm cao, đầu nhọn có núm nhỏ của trái cau. ♦ **vú căng** (dt) Vú đang chứa nhiều sữa, phồng to lên. ♦ **vú chẻng** (dt) Cái bợ hai vú đàn bà có đai choàng lên vai *(soutien-gorge)* X. Vú giả. ♦ **vú chiêng** (dt) Cái núm nổi mo lên giữa cái chiêng để đánh dùi vào đó cho kêu. ♦ **vú chuông** (dt) Bốn tai đúc nổi gò lên chung quanh phần trên cái chuông to. ♦ **vú da** (dt) Vú đàn bà hay con vật cái sinh đẻ nhiều lần chỉ còn da nhăn nheo. ♦ **vú đá** (dt) Cg. Thạch nhũ, chất đá vôi rỉ từ khe đá ra chảy lòng thòng, lâu ngày đông cứng. ♦ **vú em** (dt) Đàn bà nuôi con mướn cho người. ♦ **vú già** (dt) Nh. Vú bõ (nghĩa 2). ♦ **vú giả** (dt) Đồ độn ngực đàn bà cho cao: *Mang vú giả.* ♦ **vú giảnh** (dt) Vú đàn bà thứ cứng, nhọn đầu và giảnh cao lên. ♦ **vú lép** (dt) Vú đàn bà hay con vật không dậy, lép xẹp. ♦ **vú mớm** (dt) (đ): Nh. Vú: *Vú mớm lòng thòng.* ♦ **vú mướp** (dt) Vú đàn bà dài, thon và thòng xuống. ♦ **vú nàng** (dt) (động) Loại hào một vỏ hình nón, đeo cứng vào các tảng đá ở biển; thịt nấu cháo rất ngon; vỏ có hoa dùng làm muỗng (thìa) khá đẹp. ♦ **vú nơ nớ** (dt) Vú đàn bà nổi cao lên hoặc để trần: *Để vú nơ nớ.* ♦ **vú núm** (dt) Vú đàn bà nổi cao có lằn chân phân biệt với da ngực. ♦ **vú nuôi** (dt) Đàn bà có sữa, nuôi con mướn cho người. ♦ **vú nhăn** (dt) Nh. Vú da. ♦ **vú son** (dt) Vú con gái mới có chồng • Thứ vú có cái núm đỏ. ♦ **vú sữa** (dt) Vú người hay con vật đang có con, trong có sữa • (B) Người hay nơi có nhiều tiền bạc, sản vật để cung cấp: *Miền Nam là cái vú sữa của Việt Nam* • (thực) Loại cây to, nhánh vượt xiên, đọt nhọn, lá

V

nâu, bề mặt láng, bề trái có lông; trái tròn hoặc hơi dài nhọn, còn sống da trắng chín trổ tím, hoặc xanh trổ trắng hay vàng giợt; vỏ dày, mủ đục và ngọt, cơm trong, dính quanh hột giẹp; trái sống có nhiều chất *tanin (Chrysophyllum cainito).* ♦ **vú sữa** (dt) Nh. Vú giảnh. ♦ **vú teo** (dt) Vú người hay con vật đã sinh đẻ nhiều hoặc bệnh hoạn lâu, teo nhỏ và mềm, dai. ♦ **vú vun** (dt) Vú người, lài lài nhọn, không có lằn chân phân biệt với da ngực. ♦ **vú vung** (dt) Vú người, bầu bầu to mà không nhọn (như nắp vung). ♦ **vú xẹp** (dt) Nh. Vú teo. ♦ **vú xệ** (dt) Vú người, trệ và lòng thòng. ♦ **vú xếch** (dt) Nh. Vú giảnh và Vú sữa: *Một ngày ba bận trèo đèo, Còn đâu vú xếch lưng eo hỡi chàng?* (cd).

VŨ (dt) X. Võ: *Nghề văn nghiệp vũ.*

VŨ (dt) X. Võ: *Vũ trụ.*

VŨ (dt) X. Võ: *Lông vũ.*

VŨ (dt) X. Võ: *Cam vũ.*

VŨ MÔN (dt) X. Võ môn.

VŨ (đt) A vào, ào đến, tuôn vô: *Vũ đến như ong.*

VŨ (đt) Múa nhảy, bước theo nhịp đờn: *Ca vũ, khiêu vũ, múa vũ; em bé này vũ hay lắm* • (R) Chơi, đùa, lạm dụng. ♦ **vũ công** (dt) Người sống về nghề nhảy múa cho người xem. ♦ **vũ đài** (dt) Sân khấu, sạp, rầm để múa nhảy • (B) Chỗ đua chen: *Vũ đài chính trị.* ♦ **vũ đạo** (đt) Tay múa chân nhảy • (B) Đắc ý, múa tay múa chân. ♦ **vũ kịch** (dt) Kịch và vũ; vở kịch có màn nhảy múa. ♦ **vũ khúc** (dt) Khúc nhạc đờn khi người ta múa: *Nghe thường vũ khúc.* ♦ **vũ lộng** (dt) Bài hát dùng làm nhịp múa • (đt) Múa men chơi giỡn • (R) Làm lộng, làm quá quyền hạn mình: *Ỷ quyền vũ lộng.* ♦ **vũ nữ** (dt) Con mái (trong cung vua); đàn bà con gái làm nghề múa nhảy trong một gánh hát hay ở nhà bán rượu có sạp nhảy múa. ♦ **vũ nhạc** (dt) Nh. Vũ khúc. ♦ **vũ quyền** (đt) Lộng quyền, lạm quyền, cậy quyền thế làm việc quá đáng. ♦ **vũ tạ** (dt) Nhà để múa hát. ♦ **vũ tệ** (đt) Lạm quyền tác tệ, ỷ quyền sanh tệ hại. ♦ **vũ tình** (dt) Mình tình khiêu vũ, người nổi bật trong nghề múa hát. ♦ **vũ thinh** (dt) X. Vũ trường. ♦ **vũ trường** (dt) Nhà khiêu vũ, nơi có sạp nhảy, giàn đờn và bán rượu. ♦ **vũ y** (dt) Áo mặc nhảy múa: *Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng* (Co).

VỤ (dt) Đồ chơi trẻ con bằng gỗ, hình tròn vót nhọn để bong cho nó quay tròn; có khi dùng roi buộc nhợ ở đầu quất cho nó bay xa: *Bong vụ, con vụ* • (bạc) X. Trò lò.

VỤ (dt) Việc, sự, vấn đề, công chuyện phải lo, phải làm, phải bàn đến: *Cấp vụ, công vụ, chức vụ, dân vụ, gia vụ, nội vụ, nghĩa vụ, nhiệm vụ, sự vụ, thuế vụ, thương vụ; vụ kiện, vụ đuổi nhà, vụ đánh lộn* • (R) Kỳ mùa: *Vụ chiêm, vụ gặt, vụ thuế* • Chuyên, chăm vào một việc: *Chỉ vụ làm tiền.* ♦ **vụ bổn (bản)** (đt) Chuyên lo bổn phận; nhắm vào đầu mối sự việc. ♦ **vụ cầu** (đt) Cốt cần, chỉ cần: *Vụ cầu thực học* (Cốt cần cái học chắc chắn có thể dùng được). ♦ **vụ chiêm** (dt) Mùa lúa chiêm và các hoa màu khác vào tháng năm (miền Bắc). ♦ **vụ danh** (đt) Ưa chuộng hư danh: *Toàn là những giống vụ danh, Ỷ phong, hàm tiếu ra tình dâm ô HĐTN.* ♦ **vụ khẩu** (đt) Chú trọng việc ăn uống. ♦ **vụ lợi** (đt) Chăm chú vào món lợi: *Chỉ vụ lợi.* ♦ **vụ mùa** (dt) Mùa gặt hái thông thường: *Vào vụ mùa; ai đi đâu xa cũng về lo gặt hái.* ♦ **vụ nông** (đt) Chuyên về nghề trồng trọt. ♦ **vụ ngoại** (đt) Chú trọng bề ngoài, chỉ kể hình thức, vật chất. ♦ **vụ tất** (đt) Chuyên có một việc chỉ kể có một điều: *Vụ tất đồng tiền.* ♦ **vụ thực** (đt) Chuộng thực tế: *Óc vụ thực.* ♦ **vụ thực** (đt) Nh. Vụ khẩu.

VỤ (tt) Say, mê ngủ, chần chờ: *Ngủ như vụ.* ♦ **vụ vợ** (đt) Nh. Dụ dợ. ♦ **vụ vựa** (tt) Nhụ nhựa, vật dựa, bộ còn say ngủ: *Dậy rồi mà còn vụ vựa* • (trt) Biếng nhác, dây dưa luôn: *Vụ vựa không làm.*

VỤ (đt) Đặt cọc, đưa trước một ít tiền: *Vụ ra, vụ tạm.*

VUA (dt) Người cầm quyền trị vì một nước, cha truyền con nối: *Đức vua, nhà vua, vì vua; Con vua thì được làm vua, Con sãi ở chùa thì quét lá đa* (cd) • (R) Người chuyên một nghề và được thành công, giàu có: *Vua ăn mày, vua cờ bạc, vua đầu lửa, vua xe hơi* • (B) Người hay làm ngang, chơi ngang: *Hỏi ông vua kia kìa! Bộ mày ông vua à.* ♦ **vua bếp** (dt) Cg. Thần bếp, ông Táo (X. Táo quân). ♦ **vua cỏ** (dt) (Vỏ cua, tiếng lái) Tiếng gọi mỉa mai một người hay làm ngang, ví mình như vua trong đám: *Vua cỏ chớ vua.* ♦ **vua chúa** (dt) Vua và chúa, người thì làm vua mà không quyền, người thì làm chúa để cai trị: *Sống dời vua chúa hỗn loạn* • Nh. Vua (chúa tể một nước): *Ở ngôi vua chúa.* ♦ **vua giải dưới** (dt) (truyền) Cg. Diêm vương, vua ở âm phủ. ♦ **vua một cõi** (dt) Cg. Lãnh chúa, người lãnh mạng vua cai trị và hưởng thuế một vùng rộng ở coi ngoài, xa kinh đô, theo chế độ phong kiến xưa • (R) Người không thần phục vua và phép nước, cai trị một vùng ở xa kinh đô và xưng là vua: *Làm vua một cõi.* ♦ **vua quan** (dt) Vua và các quan: *Khi Huế thất thủ, vua quan đều chạy.* ♦ **vua tôi** (dt) Vua và bề tôi: *Nghĩa vua tôi; vua tôi ly tán.* ♦ **vua trời** (dt) Vua một nước lớn, đối với một nước dưới quyền bảo hộ: *Có lúc, người Cao Mên gọi các Chúa Nguyễn là vua trời.*

VUA (đt) Làm: *Vua việc.*

VÙA (dt) Vật đựng giống cái tô: *Vùa nước, vùa gạo* • (R) Nửa cái sọ dừa dùng đựng, múc, xúc: *Miếng vùa; Nước trong khỏa múc một vùa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng* (cd). ♦ **vùa hương** (dt) Cái bát hay lư sành đựng tro cắm nhang: *Bưng vùa hương* • (B) Việc thờ phượng cha mẹ ông bà: *Lo việc vùa hương bát nước.*

VÙA (trt) Hùa, giúp sức: *Vùa nhau.* ♦ **vùa công** (đt) Giúp công, làm giúp. ♦ **vùa giúp** (đt) Tự ý giúp công hay giúp của: *Anh em, nên vùa giúp nhau mới phải.* ♦ **vùa trợ** (đt) Nh. Vùa giúp.

VÚC (tt) Không tề chỉnh. ♦ **vúc vắc** (tt) Bộ mặt nghiêng qua nghiêng lại, múa tay múa chân: *Cái mặt vúc vắc, bộ tướng vúc vắc.* ♦ **vúc vắc vúc vưởi** (tt) Nh. Vúc vắc (tiếng nhấn mạnh): *Vúc vắc vúc vưởi, không để ai thương.*

VỤC (đt) Bụm lên: *Vục nước uống* • (R) Thọc, nhận vô: *Vục gáo trong lu nước, vục bàn tay trong gạo* • (B) Gục, cúi sát: *Vục mặt xuống* • (lóng) Chui, chun vào và ở trong đó: *Hồi sáng tới giờ, nó vục vào lỗ nào đâu mất.*

VUI (tt) Hớn hở, sung sướng lộ ra mặt: *Cầu vui, hết vui, mất vui, mua vui, tẻ vui; Đã không biết sống là vui, Tấm thân nào biết thiệt thòi là thương* (K) • Tươi tắn, ưa nhìn: *Cảnh vui, mặt vui* • Nhộn nhàng, khiến quên việc lo trong một lúc: *Cuộc vui, thú vui* • (B) Sinh hứng: *Vui chân, vui miệng.* ♦ **vui buồn** (bt) Lúc vui, lúc buồn: *Vui buồn có nhau.* ♦ **vui cười** (đt) Cười lên khi vui trong lòng:

Vui cười hớn hở. ♦ **vui chơi** (đt) Chơi bời vui vẻ: *Vui chơi sơn thủy.* ♦ **vui chuyện** (trt) Mảng vui trong câu chuyện: *Vui chuyện, thức khuya quá.* ♦ **vui chưn** (trt) Thích thú khi đi: *Vui chưn đi lố; cho nó theo cho vui chưn.* ♦ **vui dạ** (tt) Đẹp dạ, sung sướng trong lòng: *Làm cho cha mẹ vui dạ.* ♦ **vui đời** (đt) Sống cuộc đời vui vẻ, thảnh thơi: *Nằm trâu thổi sáo, vui đời Thuấn Nghiêu* (cd). ♦ **vui đùa** (đt) Vui chơi đùa giỡn: *Vui đùa như trẻ con.* ♦ **vui gượng** (tt) Vui vẻ cách gượng gạo trong khi lòng có việc buồn: *Vui là vui gượng kẻo là, Ai tri âm đó, mặn mà với ai* (K). ♦ **vui lòng** (tt) Vui vẻ trong lòng: *Cơm ăn rượu uống cho vui lòng chàng* (cd) • (trt) Làm ơn, tiếng lễ phép trước một câu cầu xin: *Xin ông vui lòng tha thứ.* ♦ **vui mắt** (trt) Ưa nhìn, thấy cũng vui vui: *Làm trò cũng vui mắt.* ♦ **vui miệng** (trt) Thích thú trong khi nói năng hay ăn uống: *Vui miệng, xì ra hết; ăn chung cho vui miệng.* ♦ **vui mồm** (trt) Nh. Vui. ♦ **vui mừng** (tt) Vui và mừng khi được việc: *Lấy làm vui mừng; hết sức vui mừng* • Đáng vui, đáng mừng nhân một việc tốt như cưới gả, sinh con...: *Nhà có việc vui mừng.* ♦ **vui ngầm** (tt) Vui mà giữ kín trong lòng: *Tuy làm mặt giận chớ bụng vui ngầm.* ♦ **vui nhộn** (tt) Vui vẻ nhộn nhàng, cảnh đông người cười nói, vỗ tay...: *Cuộc vui nhộn.* ♦ **vui say** (bt) Vui vẻ trong cuộc ăn uống chơi bời: *Vui say tối ngày.* ♦ **vui sống** (đt) Sống cách vui vẻ, thích thú: *Thà vui sống trong cảnh nghèo, hơn là phiêu lưu theo các cuộc đỏ đen.* ♦ **vui sướng** (tt) Vui vẻ sung sướng, không có gì thắc mắc, bận bịu, hay cực nhọc: *Trong lòng vui sướng.* ♦ **vui tai** (trt) Vui vẻ khi được nghe: *Nghe cũng vui tai.* ♦ **vui tay** (trt) Thích thú khi làm, khi chơi với hai bàn tay: *Làm đông cho vui tay; đánh cốc keng cho vui tay; vui tay làm hết.* ♦ **vui tánh (tính)** (tt) Có tánh vui, thích nói chơi, dễ dãi, ít khi giận: *Người vui tánh.* ♦ **vui tươi** (tt) Vui vẻ tươi tắn: *Cảnh vui tươi; mặt mày vui tươi.* ♦ **vui thú** (đt) Ưa chuộng một cảnh nào, một cuộc nào: *Vui thú giang hồ; Kính nghề vui thú kính nghề, Tép tôm thì lại vui bề tép tôm* (cd). ♦ **vui vầy** (đt) Chung vui, xúm lại vui vẻ với nhau: *Yêu nhau như thể tay chân, Anh em hòa thuận, hai thân vui vầy* (cd). ♦ **vui vẻ** (bt) Vui, thích thú, cách sung sướng: *Mặt mày vui vẻ, ăn uống vui vẻ, trò chuyện vui vẻ.* ♦ **vui vui** (bt) Hơi vui: *Thấy cũng vui vui.* ♦ **vui xuân** (bt) Vui vẻ trong ba ngày Tết: *Tết đến, đầu giàu hay nghèo, ai cũng vui xuân* • Tìm cuộc vui trong ngày tết, hay cảnh vui trong mùa xuân: *Vui xuân cho trọn một mùa xuân đi* (cd).

VÙI (đt) Dập, nhận xuống và lấp lên: *Vùi cát, vùi trấu, vùi tro; chôn vùi; Lửa vùi cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá mà từ nghĩa anh* (cd); *Trên đời tri kỷ những ai ôi! Trời nỡ phôi pha, đất nỡ vùi* Nh. Tâm • (B) Vồ vập, không nương tay: *Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời* (K) • (trt) Lì bì, như vụ, không dậy nổi: *Nằm vùi,nóng vùi, ngủ vùi, say vùi, sốt vùi.* ♦ **vùi bùn** (đt) Nhận xuống bùn, nằm dưới bùn sình: *Cây gỗ thường được vùi bùn một thời gian cho đừng bị mọt ăn; trụa nếng, trâu ưa vùi bùn* • (R) Làm dính bùn, sình (lời trách quá lố): *Mới thay cái quần mới tinh, nó đem đi vùi bùn lấm lem cả* • (B) Làm chuyện nhuốc nhơ, hại thanh danh: *Ai lại đem danh giá đi vùi bùn như vậy.* ♦ **vùi chôn** (đt) X. Chôn vùi: *Vùi chôn tên tuổi.* ♦ **vùi dập** (đt) Chôn cách sơ sài: *Tội nghiệp! Chết không được vùi dập thi thể* • (R) Vồ vập cho nhàu nát, đánh đập tàn nhẫn: *Đem thân cho bọn ma cô vùi dập* • (B) Mai một, bị dìm mất: *Có tài mà bị kẻ ganh hiền ghét ngõ vùi dập mất đi.* ♦ **vùi đầu** (bt) Cong lưng, cặm cụi, mài miệt trong công việc: *Làm vùi đầu; vùi đầu trong phòng thí nghiệm.* ♦ **vùi đầu vùi cổ** (bt) Nh. Vùi đầu (lời nhấn mạnh): *Làm vùi đầu vùi cổ mà không đủ sống.* ♦ **vùi lấp** (đt) Nh. Vùi dập (trừ nghĩa R). ♦ **vùi nông** (đt) Chôn cạn, chôn cách sơ sài: *Vùi nông một nấm, mặc dầu cỏ hoa* (K). ♦ **vùi thây** (đt) Chôn thây người chết không hòm: *Chúng giết rồi đem vùi thây trong đồng* • (R) Xông pha, liều chết và chết: *Vùi thây nơi chiến địa.* ♦ **vùi vã** (đt) Chịu cực khổ mọi bề: *Vì nghèo mà phải vùi vã tấm thân.*

VÙM (tt) Cg. Vụm, túm miệng hẹp lại: *Lọ vùm.* ♦ **vùm vũm** (tt) Tum húm, túm riết lại: *Miệng hũ vùm vũm.*

VŨM (tt) Trũng lòng: *Nắp vũm.* ♦ **vũm lòng** (tt) Trôm lòng, trũng lòng, cái đáy lõm sâu xuống: *Tấm mo vũm lòng.*

VỤM (tt) X. Vùm. ♦ **vụm vũm** (tt) X. Vùm vũm.

VUN (đt) Gom và đắp lài lài cao lên: *Vun đống, vun vồng* • (tt) Đầy, có ngọn thon nhọn: *Đầy vun, lon vun, vú vun* • (trt) Làm cho có ngọn cao; lên cao: *Đong vun, đồ vun, tém vun; lúa trổ vun, cây lớn vun.* ♦ **vun bón** (đt) Xới đất, bón phân rồi tém đất chung quanh gốc cây cho cao lùm lùm: *Làm vườn phải chịu khó vun bón.* ♦ **vun chân** (đt) X. Vun gốc. ♦ **vun chùn** (bt) Thật đầy vun: *Thúng gạo vun chùn; đong vun chùn.* ♦ **vun chũn** (tt) Nh. Vun chùn. ♦ **vun đắp** (đt) Vun lên rồi nện nhẹ: *Chôn rồi vun đắp cho có núm* • Nh. Bồi đắp và Tô đắp: *Vun đắp sự nghiệp.* ♦ **vun đống** (đt) Gom thành đống cao: *Rác đó, vun đống lại rồi đốt làm phân.* ♦ **vun gốc** (đt) Cg. Vun chân, đổ thêm đất xốp hoặc cuốc xới chung quanh rồi cào vô gốc cây. ♦ **vun phân** (đt) Nh. Vô phân: *Vun phân tưới nước* • (B) Làm lợi, đem lợi ích cho: *Ghét người khác thể vun phân cho người* (cd). ♦ **vun quén** (đt) Nh. Vun bón: *Tiếc công vun quén cây tùng, Săm soi trên ngọn, gốc sùng không hay* (cd) • (B) Trau giồi, tập luyện: *Vun quén cho nó thành nghề, bây giờ nó phản lại.* ♦ **vun tém** (đt) Quét tém lại rồi vun cao lên: *Thóc phơi xong, nên vun tém cho gọn.* ♦ **vun trồng** (đt) Trồng và săn sóc: *Nữa mai chồng chiếm bằng rồng, Bõ công tấm tưới vun trồng cho rau* (cd). ♦ **vun vén** (đt) Nh. Vun tém • (B) Thu xếp gọn lại: *Vun vén việc nhà.* ♦ **vun vét** (đt) Nh. Vun tém. ♦ **vun vồng** (đt) Cg. Lên vồng, cuốc xới đất lên rồi cào nhóm lại thành vồng dài và cao lùm lùm: *Vun vồng trồng khoai.* ♦ **vun vun** (bt) Hơi vun: *Đong giùm vun vun, một lon vun vun, vun vun lên chút nữa.* ♦ **vun xới** (đt) Xới đất rồi cào vun lên • Nh. Vun gốc.

VUN VÚT (trt) Cg. Vút vút, tiếng roi quất trong không khí: *Quất vun vút, kêu vun vút.*

VUN VÚT (tt) Gần mút mắt, cao quá: *Bay cao vun vút.*

VÙN (đt) Dẫy cao lên, dâng cao lên: *Nước vùn, sóng vùn.*

VÙN VỤT (trt) Cg. Vụt vụt, quá lẹ, mắt thấy không kịp: *Chạy vùn vụt, mau vùn vụt.*

VỦN (đt) Nát vụn: *Lủn vủn, vò vủn ra.*

VỦN VỞN (đt) Ve vẩy, ngoắt qua ngoắt lại: *Chó vủn vởn đuôi.*

VỤN (tt) Nát, nhỏ, rời rạc: ***Đồng vụn, sắt vụn, giấy vụn,***

lụn vụn • (R) Lẻ: *Bạc vụn, tiền vụn* • (B) Nhỏ nhặt, nhỏ mọn: *Lý sự vụn* • (trt) Làm cho nát, cho ngắn, cho nhỏ đi: *Bẻ vụn, xắt vụn.* ♦ **vụn nát** (bt) Nát ra lụn xụn: *Bóp cái bánh vụn nát.* ♦ **vụn vằn** (bt) Làm bể, phân chia thành nhiều phần nhỏ: *Bể vụn vằn cả; vốn để mua bán mà xài vụn vằn cả.* ♦ **vụn vặt** (bt) Lặt vặt, nhỏ mọn, không đáng: *Đồ vụn vặt, chuyện vụn vặt.*

VUNG (đt) Huơ mạnh tay: *Vung kiếm; vung tay quá trán* • (R) *a)* Quăng, ném, xa xí (xỉ): *Vung tiền qua cửa sổ; b)* (trt) Cùng khắp: *Gạo đổ vung dưới đất* • (B) Phóng túng, không dè dặt: *Chơi vung, nói vung.* ♦ **vung phí** (đt) Hoang phí, phá của, xài tiền không tiếc: *Vung phí của tiền.* ♦ **vung tứ linh** (trt) (lóng) Hết nhà, qua độ, không kể hết còn: *Chơi vung tứ linh.* ♦ **vung thiên địa** (trt) Nh. Vung tứ linh. ♦ **vung va vung vẩy** (trt) Cà trật cà dọc, cách đánh đồng xa thật mạnh tay và huỳnh ra: *Đi, hai tay vung va vung vẩy.* ♦ **vung vai** (đt) X. Vươn vai. ♦ **vung vãi** (đt) X. Vung phí. ♦ **vung vẩy** (trt) Nh. Vung va vung vẩy. ♦ **vung văng** (đt) X. Vùng vằng. ♦ **vung vinh** (trt) Cách sung sướng đắc ý, tay chân múa may: *Đi đứng vung vinh.* ♦ **vung vơ** (đt) Tuông pha, động chạm, huơ múa tứ tung: *Trẻ con mạnh trong mình nên vung vơ tối ngày.* ♦ **vung vơ vung vít** (đt) Nh. Vung vơ (tiếng nhấn mạnh).

VUNG (đt) Nắp nồi, nắp ơ, hình nón hơi bằng ở trên: *Nắp vung; coi trời bằng vung; Nòi đồng thì úp vung đồng, Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng Nai* (cd).

VÙNG (đt) Tung mạnh để thoát khỏi: *Bị nắm chặt cườm tay, nó vùng một cái vuột ra; ôm chặt, kẻo nó vùng khỏi; Tớ đây xứ sở lạ lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng* (cd) • (R) Ăn lan ra: *Mụt nhọt vùng to ra; eo biển vùng vào đất liền* • (trt) Vụt, thoạt phát, cách đột ngột: *Đang ngủ, vùng la một tiếng; đang đứng nói chuyện, vùng chạy khan.* ♦ **vùng dậy** (đt) Tung mình, chồi chân để thoát khỏi sức đè nặng: *Bị hai người đè, mà nó vẫn vùng dậy được* • Vụt ngồi dậy lẹ làng: *Đang ngủ, nghe la, vùng dậy bật đèn.* ♦ **vùng vằng** (đt) Cự nự, nung nẩy với bộ giận dữ: *Bộ tịch vùng vằng; giậm chân vùng vằng.* ♦ **vùng vẫy** (đt) Chuyển gân cốt vùng nhiều lần, nhiều thế thật mạnh: *Bắt nó mà nó cứ vùng vẫy luôn; Vùng vẫy mười phương bụi cát bay* Lê Thánh Tôn • Nh. Vẫy vùng. ♦ **vùng vênh** (đt) Lỏ rộng ra: *Hang hố vùng vênh.*

VÙNG (đt) Cg. Ủng, khu vực, cuộc đất hẹp trong một miền: *Vùng Bàn Cờ, vùng chiếm đóng, vùng phi quân sự; nằm vùng; một vùng cỏ áy bóng tà* (K) • (R) Vùng nhỏ, chỗ heo lũi sâu để dầm mình: *Đào vùng, đánh vùng.* ♦ **vùng biển** (dt) Miệt biển, đất gần bờ biển: *Thường, người vùng biển đen da.* ♦ **vùng núi** (dt) Miệt núi, đất gần núi: *Dân vùng núi.* ♦ **vùng ngược** (dt) Cg. Mạn ngược, đất miệt rừng núi, thường có nguồn nước chảy xuống đồng bằng (muốn tới đó, phải đi ngược dòng nước). ♦ **vùng quê** (dt) Nơi xa thành thị, xa nền văn minh: *Từ vùng quê tới.* ♦ **vùng xuôi** (dt) Miệt đồng bằng, nơi thành thị (muốn tới đó, thả xuôi theo dòng nước từ nguồn chảy xuống).

VŨNG (dt) Chỗ trũng sâu giữa đồng có đọng nước: *Câu vũng, tát vũng* • Bờ biển sâu, tàu đậu được, (thường được gọi kèm với tên, thành tên xứ) *Vũng Nai, Vũng Rô* • *mt.* Tiếng gọi một khoảnh đất bằng có nước: *Mấu chảy đọng vũng.* ♦ **vũng búng** (dt) (đ): Nh. Vũng: *Ở đó, vũng búng đâu mà câu.* ♦ **vũng tàu** (dt) Bến tàu biển, mũi đất thòng ra biển sâu, có thể dùng làm nơi tàu đậu. ♦ **vũng trâu dầm** (dt) Vũng cạn nhiều sình, được dùng dầm trâu khi nắng nóng. ♦ **vũng trâu nằm** (dt) Nh. Vũng trâu dầm. ♦ **vũng vận** (dt) Chỗ sâu giữa lòng sông có nước vận xoáy.

VỤNG (bt) Dở, kém, không khéo, hay để hư việc: *Thợ vụng, may vụng; Vụng múa chê đất lệch; Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi* (K). ♦ **vụng ăn vụng nói** (dt) Dở ăn nói, nói mà người ta không chịu nghe hoặc vô tình làm mếch lòng người ta. ♦ **vụng dại** (bt) Vụng về khờ dại: *Khôn ngoan cũng thể đàn bà, Dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông* (cd). ♦ **vụng liệu** (đt) Liệu việc không trúng, tính sai: *Cuốc kia kêu cũng bằng thừa, Bởi chưng vụng liệu từ xưa mất rồi HĐTN.* ♦ **vụng lo** (đt) Nh. Vụng liệu. ♦ **vụng suy** (đt) Suy nghĩ kém, chẳng thấy xa: *Trách người quân tử vụng suy, Giàn hoa thiên lý chẳng chê mành mành* (cd). ♦ **vụng tính** (đt) Tính việc sai,để hư việc: *Siêng lo há đợi cơm kề miệng, Vụng tính nào dè nước đến trôn* (T.T.Tường). ♦ **vụng toán** (đt) Nh. Vụng tính. ♦ **vụng về** (bt) Thật là vụng: *Ăn nói vụng về; Emt tuy phận gái vụng về; Tơ duyên này dầu lỡ, em chẳng hề biết lo* (cd). ♦ **vụng vịu** (bt) Nh. Vụng về.

VỤNG (trt) Chùng lén, không ra mặt: *Nói vụng, thầm vụng; Những người béo trục béo tròn, Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày* (cd). ♦ **vụng trộm** (trt) Âm thầm, lén lút: *Vụng trộm yêu nhau* • (R) (đt) Trai gái, tư tình, lén lấy nhau: *Nghe đâu hai đứa nó vụng trộm với nhau lâu rồi.* ♦ **vụng vịu** (bt) Cách thầm lén: *Muốn gì thì nói thẳng, vụng vịu làm chi; thà nói trước mặt, chớ vụng vịu hay gì.*

VỤNG (dt) Cg. Vũng, chỗ nước sâu gần bờ, tàu đậu được.

VÚT (đt) Chắt nước • (R) Gột, gụt: *Vút chỗ lấm.* ♦ **vút cơm** (đt) Chế nước sôi vào cơm nguội rồi chắt ra: *Vút cơm cho sốt mà ăn.* ♦ **vút gạo** (đt) Vo gạo bằng cái rá hay rổ dày rồi dở lên khỏi mặt nước cho nước chảy ra, nhiều lần như vậy: *Vút gạo nấu cơm.* ♦ **vút nếp** (đt) Nh. Vút gạo: *Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quăng nồi đá vung* (cd).

VÚT (dt) Cg. Vuốt, móng chân nhọn mà quấu vô của loài thú hay cầm, loại ăn thịt: *Vút cọp, vút diều; nanh vút.*

VÚT (trt) Tiếng roi quất mạnh trong không khí: *Quất cái vút, kêu vun vút.* ♦ **vút vút** (trt) X. Vun vút.

VÚT (tt) Mút, cao quá tầm mắt: *Cao vút.* ♦ **vút sào** (tt) Cao như cây sào dựng đứng: *Cao vút sào.*

VỤT (đt) Quăng mạnh: *Vụt cho cục gạch lỗ đầu* • (R) Đánh bằng roi: *Vụt cho mấy roi nên thân* • (trt) Vùng, thoạt, cách tình linh mau lẹ: *Đang nói chuyện; vụt chạy* • Tiếng gió thổi mạnh: *Vùn vụt; chạy qua cái vụt.* ♦ **vụt chạc** (bt) Nóng nẩy, thiếu cân nhắc, thiếu suy nghĩ: *Tánh vụt chạc, làm ăn vụt chạc.* ♦ **vụt chốc** (trt) Bỗng chốc, khi không xảy ra, mới đó kế...: *Đang suy nghĩ, vụt chốc cười khan.* ♦ **vụt vụt** (trt) X. Vùn vụt.

VUỐI (trt) X. Vối.

VUỘI (dt) X. Vối.

VUỐN VUỐT (đt) Cg. Vuốt vuốt, vuốt nhẹ, vỗ về, an ủi ít lời: *Vuốn vuốt giùm chỗ bầm; vuốn vuốt cho va bớt giận.*

VUÔNG (tt) Cg. Chuông, chỉ hình 4 cạnh dài bằng nhau và 4 góc đúng thước thợ: *Bàn vuông, gạch vuông, khăn vuông, thước vuông* • (R) Hơi vuông, vuông cách tương đối: *Mặt vuông tai lớn* • (R) Đều đặn, hoàn toàn, không tật nguyền: *Mẹ tròn con vuông* • *t.* Tiếng gọi vật có hình vuông: *Vuông nhiễu; Ba vuông khăn tím phất phơ đội đầu* (cd). ♦ **vuông chành chạnh** (tt) Thật vuông, tiếng nhấn mạnh: *Vuông chành chạnh như thế mà còn đòi chi nữa?* ♦ **vuông chữ điền** (tt) Chỉ khuôn mặt hơi vuông: *Mặt vuông chữ điền.* ♦ **vuông khói** (tt) Có mùi thơm ngon mà không gắt, ai hút cũng được: *Thuốc này vuông khói.* ♦ **vuông tấc** (dt) Tấc vuông (do "phương thốn") • (B) Tấc lòng: *Nghiệp duyên vốn tại mình ta, Nơi vuông tấc đủ thiên đường địa ngục* (N.C.Trứ). ♦ **vuông trượng** (tt) Có hình vuông: *Miếng đất vuông trượng* • Nh. Vuông vức. ♦ **vuông tre** (dt) Rào bằng tre sống trồng chung quanh một miếng đất: *Lại cái nhà trong vuông tre đó mà hỏi.* ♦ **vuông tròn** (bt) Tròn trịa, ổn thỏa, xong đâu đấy: *Tính cho vuông tròn; Công vình hai lẽ, xử vuông tròn* Nh.T. • Âm dương, việc vợ chồng: *Một hai tính cuộc vuông tròn, Đào còn đang thắm, liễu còn đang tơ BN.* ♦ **vuông vắn** (trt) Cho được vuông: *Đẽo cho vuông vắn.* ♦ **vuông vuông** (tt) Hơi vuông: *Cắt cho một miếng vuông vuông.* ♦ **vuông vức** (tt) Thật vuông, rất vuông: *Cái nhà vuông vức, coi không được* • Đạc thành, đo được, tiếng chỉ bề mặt (diện tích) một hình vuông hoặc bề dài của một cạnh hình ấy: *Miếng đất đó vuông vức một mẫu; cắt tờ giấy vuông vức ba tấc.*

VUÔNG (dt) Đồ đong hột (hạt) bằng 1 giạ (40 lít): *Ba vuông gạo.* ♦ **vuông già** (dt) Cái vuông hơi to hơn vuông chánh thức. ♦ **vuông non** (dt) Cái vuông hơi nhỏ hơn vuông chánh thức.

VUỐT (dt) X. Vút: *Nanh vuốt.*

VUỐT (đt) Thoa nhẹ theo một chiều: *Vuốt cái áo cho thẳng; Đêm nằm vuốt bụng thở dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều* (cd) • (B) Mơn trớn, làm cho xuôi chuyện, chơ bớt găng: *Vuốt giận.* ♦ **vuốt đuôi** (bt) Nói nịnh theo, xuôi theo, không có ý kiến khác: *Nói vuốt đuôi; hay vuốt đuôi.* ♦ **vuốt đuôi lươn** (đt) (B) Làm cho ăn trợt, không nên việc: *Đời nó như vuốt đuôi lươn.* ♦ **vuốt giận** (đt) Xin đừng giận nữa, lời khuyên, an ủi, cầu xin người ta đừng giận: *Thôi! cho tôi vuốt giận đi.* ♦ **vuốt lời** (đt) Chận tiền lời (lãi) trước: *Vay 1.000 đồng, mà bị vuốt lời hết 200, chỉ lấy có 800.* ♦ **vuốt mặt** (đt) Vuốt cho ráo nước trên mặt: *Một tay xối đầu, một tay vuốt mặt* • Vuốt từ trán tới cằm người mới chết cho nhắm hẳn đôi mắt: *Đợi chồng về vuốt mặt, không thì còn nuối.* ♦ **vuốt mũi** (đt) Dùng hai ngón tay kẹp mũi người khác rồi giật ra: *Chơi ăn vuốt mũi.* ♦ **vuốt nổ** (đt) Trò chơi giữa hai người ngồi đâu mặt lại, bốn bàn tay xòe ra và xỏ xen kẽ nhau, đoạn vuốt cả hai tay về mình rồi bàn tay mặt người này đánh chập vào bàn tay mặt người kia cho có tiếng kêu; rồi bốn bàn tay xỏ lại và vuốt ra để dùng bàn tay trái như thế nữa và cứ thế chơi hoài. ♦ **vuốt nợ** (đt) Trừ nợ: *Lấy nhà vuốt nợ.* ♦ **vuốt ngực** (đt) Dùng tay vuốt ngực mình khi mắc nghẹn hoặc vuốt ngực người khác để khuyên dằn tánh nóng, dằn nư giận xuống: *Đưa tay vuốt ngực tỉnh nhơn, Khoan khoan tự tận để thiệt hơn đôi lời* (cd). ♦ **vuốt râu** (đt) Dùng tay vừa xe vừa vuốt râu mình khi trong lòng hả hê, sung sướng: *Cờ, mới thắng một bàn là ngồi vuốt râu* • (B) Hả hê, sung sướng, không còn lo chi cả: *Năm trúng mùa, điền chủ ngồi vuốt râu thâu lúa ruộng.* ♦ **vuốt râu hùm** (hoặc **cọp**) (đt) (B) Động tới, chọc cho có chuyện với tay dữ, có thế lực to: *Động tới tay đó như vuốt râu hùm.* ♦ **vuốt tóc mượn** (đt) Bó những sợi tóc rời lại thành một đầu tóc mượn (vừa làm vừa vuốt cho suôn, đừng rối). ♦ **vuốt thẳng** (đt) Vuốt nhiều bận cho thẳng, cho hết nhăn: *Vuốt thẳng tờ giấy.* ♦ **vuốt ve** (đt) Dùng tay vuốt nhẹ trên tóc, trên lưng một người khác (nhỏ hơn mình) hoặc một con thú để vỗ về, mơn trớn • (B) Bơm ngọt, vỗ về, dùng lời nói dịu dàng, ngọn ngọt để xoa dịu cơn giận hay lòng bất mãn một người nào: *Vuốt ve mơn trớn.* ♦ **vuốt vuốt** (đt) Vuốt ve nhiều bận: *Xoa (thoa) dầu rồi vuốt vuốt cho bớt đau* • (B) Nịnh hơi, bơm ngọt: *Vuốt vuốt cho va đừng giận.* ♦ **vuốt xuôi** (đt) Nói xuôi theo: *Vuốt xuôi cho êm chuyện.*

VUỘT (đt) Chà xuôi mạnh tay cho sạch nhớt: *Vuột lươn, chà vuột* • (R) Bị lột da: *Phồng (bỏng) nước sôi, da chân vuột cả* • (B) Thoát khỏi, hỏng mất: *Chạy vuột; áp phe đó vuột rồi.* ♦ **vuột da** (tt) Tróc lớp da ngoài ra: *Bị phỏng (bỏng) vuột da.* ♦ **vuột dây** (tt) Sút dây buộc ra: *Vuột dây, con keo (lợn) chạy mất.* ♦ **vuột khỏi** (tt) Thoát khỏi sự buộc trói giữ gìn: *Lơ đễnh, để tên trộm vuột khỏi.* ♦ **vuột lươn** (đt) Dùng vật khô, nhám mà bắt từ đầu vuột xuống đuôi con lươn nhiều bận cho tróc hết nhớt • (trt) Đua ngựa, bỏ trôi, không làm theo lời nói: *Nói vuột lươn.* ♦ **vuột mất** (tt) Nh. Vuột khỏi. ♦ **vuột nợ** (đt) Lật nợ, nói ngược, không trả nợ. ♦ **vuột nhớt** Vuột con vật gì cho hết nhớt: *Vuột nhớt con lươn* • (R) Kỳ mài, tắm rửa cho sạch: *Đem nó ra vuột nhớt nó coi!* • (B) Cg. Trây nhớt, qua loa lấy có, không kỹ, không chắc chắn: *Làm vuột nhớt.* ♦ **vuột sả** (đt) Dùng lá sả mà vuột: *Lươn vuột sả.* ♦ **vuột tay** (trt) Sẩy tay, từ bàn tay lọt ra: *Cầm vuột tay; vuột tay, đổ bể hết.* ♦ **vuột tuốt** (bt) Tuột luốt, tuốt ra, sẩy ra, tróc ra, sút ra: *Nắm chặt nhưng cũng vuột tuốt.* ♦ **vuột trấu** (đt) Dùng trấu mà vuột: *Đem vuột trấu cho sạch.* ♦ **vuột tro** (đt) Dùng tro mà vuột: *Ruột heo vuột tro.*

VỪA (bt) Xứng, đúng mức độ, phải chăng: *Cái áo mặc vừa, món ăn nêm vừa; Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa* (cd) • Tầm thường, bực trung: *Chẳng phải tay vừa chẳng vừa gì đâu* • Thoạt, mới đây, kịp lúc: *Ăn vừa xong; va vừa đi thì anh tới* • Cg. Bù, tiếng nối hai việc cùng làm một lúc: *Vừa cười, vừa nói; Bao giờ cho đến tháng năm, Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn; Bao giờ cho đến tháng mười, Thổi nồi cơm nếp vừa cười vừa ăn* (cd) • Đã, lại, tiếng nhồi thêm tánh chất để nổi bật cái hay cái dở: *Chồng em vừa xấu vừa đen, Vừa kém nhan sắc, vừa hèn chân đi* (cd). ♦ **vừa ăn** (bt) Cg. Vừa miệng, có cái vị đúng mức, không mặn không lạt: *Canh vừa ăn, nêm vừa ăn* • (R) Mua ăn được, không mắt (đắt): *Giá đó cũng vừa ăn.* ♦ **vừa bụng** (tt) Đành bụng, phải lòng, đúng với ý muốn: *Vừa bụng cô đó; thấy chục cam, sao vừa bụng quá.* ♦ **vừa cẳng** (tt) X. Vừa chân. ♦ **vừa cặp** (tt) Cg. Vừa đôi, xứng nhau một cặp: *Hai chiếc này vừa cặp; chọn người vừa cặp mà đứng sắp hàng.* ♦ **vừa chân** (tt) Cg. Vừa cẳng, có cái khổ đứng với hai chân mình, không rộng không hẹp: *Đôi giày này vừa chân* • Đúng tầm chân, có thể đá mạnh được: *Banh vừa chân.* ♦ **vừa chẻn** (bt) Đúng, khít rịm, không dư không

V

thiếu: *Bấy nhiêu là vừa chẻn.* ♦ **vừa chừng** (bt) Đúng mức, không quá: *Nhắm cũng vừa chừng; nói vừa chừng thôi.* ♦ **vừa đôi** (tt) Nh. Vừa cặp. ♦ **vừa đủ** (trt) Đủ đôi, không dư không thiếu: *Lương tháng xài vừa đủ* • Mới đúng mức độ: *Họ tới vừa đủ.* ♦ **vừa đúng** (bt) Đúng gắt, thật đúng: *Vừa đúng một lít* • Mới tới mức: *Năm nay, nó vừa đúng tuổi đi học.* ♦ **vừa gì** (tt) Không phải tầm thường đâu: *Cái miệng nó me vừa gì!* • (trt) Hèn gì, có ít gì đâu: *Nó nói vừa gì; nó xài thẳng vừa gì.* ♦ **vừa hay** (tt) Mới hay đây: *Tôi vừa hay tin đó* • Vừa đúng, vừa khéo: *Vừa hay đủ một cỗ.* ♦ **vừa khi** (trt) Đương khi, trong lúc: *Vừa khi tôi dùng cơm, thì va đến.* ♦ **vừa khít** (bt) Thật là vừa, khít rìm: *Đôi giày mang vừa khít.* ♦ **vừa lòng** (bt) Nh. Vừa bụng và Vừa ý: *Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang hà khúc cạn khúc sâu* (cd). ♦ **vừa lúc** (trt) Nh. Vừa khi. ♦ **vừa lứa** (tt) Xứng, cùng một lứa, một đôi: *Xứng đôi vừa lứa.* ♦ **vừa mắt** (tt) Đúng với sức trông của đôi mắt: *Kính này vừa mắt tôi lắm* • (B) Hạp nhãn, trông đẹp, thấy khoái mắt: *Cất cái nhà như vậy vừa mắt tôi lắm; anh có vừa mắt cô kia không?* ♦ **vừa miệng** (bt) Nh. Vừa ăn: *Món ăn rất vừa miệng; nêm vừa miệng.* ♦ **vừa mới** (trt) Mới tức thì đây: *Anh ấy vừa mới đi; tôi vừa mới đến kế anh đến.* ♦ **vừa phải** (bt) Trong mức phải chăng, không quá đáng: *Giá vừa phải, làm vừa phải thôi.* ♦ **vừa rồi** (trt) Mới rồi; mới xong đây: *Vừa rồi, có người hỏi thăm anh; ăn cơm vừa rồi là anh đến.* ♦ **vừa sức** (trt) Đúng sức; đúng với sức mình; bằng sức nhau: *Chơi cho vừa sức nó, thì đồ đâu mà chịu cho nổi; phải nồi cơm thật to mới vừa sức ăn của nó; hai người đó vừa sức nhau lắm.* ♦ **vừa tai** (trt) Nghe được, tiếng không lớn không nhỏ: *Vặn vừa tai đủ nghe thôi* • Hợp lý, không trái tai: *Nói câu đó vừa tai tôi lắm.* ♦ **vừa tay** (bt) Gọn trong lòng bàn tay, cũng không nặng không nhẹ: *Cây gậy này vừa tay tôi lắm* • Đã tay, đúng với sức mạnh của hai tay: *Nó chơi cho vừa tay thì chết thằng nhỏ.* ♦ **vừa tầm** (bt) Cách khoảng không xa đối với mắt trông, tay với, chân đá hay nhảy: *Vừa tầm mắt, vừa tầm tay, vừa tầm chân.* ♦ **vừa uống** (bt) Uống được vừa miệng, không nóng lắm hay có cái vị dễ chịu: *Nước pha vừa uống; sữa vừa uống.* ♦ **vừa vặn** (bt) Vừa lắm, thật vừa: *Đôi giày mang vừa vặn; tháng lương, xài vừa vặn 30 ngày.* ♦ **vừa vối gì** (tt) Chẳng vừa gì đâu, hung dữ lắm hoặc nhiều lắm: *Tay đó mà vừa vối gì! bạc trăm chớ vừa vối gì.* ♦ **vừa vừa** (tt) Hơi vừa: *Quần thì rộng, cái áo vừa vừa* • Bơn bớt cho vừa, tiếng khuyên bớt lại: *Chạy vừa vừa, nói vừa vừa.* ♦ **vừa vừa cái miệng** (đt) Bớt ăn bớt nói, bớt mắng chửi hay nói nặng người, lời khuyên: *Nên vừa vừa cái miệng mà để đức cho con cháu.* ♦ **vừa vừa hai phải** (tt) Tức Một vừa hai phải nói trại Nh. Vừa phải. ♦ **vừa xài** (trt) Đủ xài, đúng với sự xài phí: *Làm vừa xài chớ không dư* • (lóng) (tt) Đủ sức, chịu chơi, sẵn sàng: *Không bảnh gì, vừa xài thôi.* ♦ **vừa ý** (đt) Nh. Vừa bụng • (trt) Đúng theo ý định: *Anh nói vậy, rất vừa ý tôi.*

VỮA (tt) Cg. Rữa, hư, bời rời, mất chất dẻo, tan thành nước và bã riêng ra: *Cháo vữa, hồ vữa, trứng vữa.*

VỮA (đt) Hồ trộn bằng vôi và cát: *Thợ đánh vữa.*

VỰA (đt) Lẫm, nhà chứa thóc đậu: *Vựa thóc, vựa đậu* • (R) Nơi trữ bán: *Vựa cá, vựa củi, vựa than, vựa lá* • (đt) Trữ để bán lẻ hoặc nửa sỉ nửa lẻ: *Vựa lại để bán Tết; Vựa khoai bán cho bạn hàng.* ♦ **vựa lúa** (đt) Nhà trữ lúa (thóc) • (lóng) Bìu, bầu dịch hoàn: *Khai vựa lúa nó con.*

VỰC (đt) Cg. Vực, vùng, miền: *Tây vực.*

VỰC (đt) Nơi nước sâu: *Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa* (cd) • (B) Tiếng ví cái gì quá nhỏ, quá xấu, quá dở đối với cái cùng loại quá to, quá đẹp, quá giỏi...: *Một trời một vực* • (R) (đt) Cg. Giựt, rút bớt, làm cho lưng: *Đợi nước vực; đong vực, gạt cho vực.*

VỰC (đt) Bồng người bệnh đi: *Vực nàng về chốn hiên tây* (K) • (R) *a)* Kêu, gọi người mê, chết giấc: *Vực dậy; b)* Vùa giúp, nâng đỡ: *Bênh vực, phò vua vực nước; c)* Rèn tập, dạy kèm: *Vực ngựa kéo xe, vực trâu kéo cày, vực trẻ học.*

VỰC (đt) X. Vức: *Khu vực.*

VƯƠNG (đt) X. Vâng: *Vâng lịnh; gọi dạ, bảo vương.*

VỪNG (đt) (thực) Thứ cây mọc ở đất bưng lá lớn, hoa trắng, trái gọi Ha lê lặc có sáu khía, hình quả trám (cà na), da thịt dính liền nhau, dùng làm thuốc uống được xanh râu tóc; lá non gọi rau vừng, dùng ăn sống.

VỪNG (đt) X. Mè. ♦ **vừng đen** (đt) X. Hồ ma. ♦ **vừng trắng** (đt) X. Bạch ma.

VỪNG (đt) X. Vầng: *Vừng đông, vừng ô, lưng lớn ba vừng.*

VỮNG (bt) Chắc ở chân, không long lay, không hầm hênh, không ngã: *Đứng chưa vững; kê cái bàn cho vững; Trơ như đá, vững như đồng, Ai lay chẳng chuyển ai rung chẳng rời* (K) • (B) Bền bỉ, chắc chắn, yên ổn: *Địa vị bền vững; giữ vững cơ nghiệp; Dù ai nói đông nói tây, Thì ta cũng vững như cây giữa rừng* (cd). ♦ **vững bền** (tt) X. Bền vững. ♦ **vững bụng** (trt) Cg. Chắc bụng, no dai: *Ăn ba hột cho vững bụng* • (B) Cg. Vững lòng, yên ổn trong lòng, không lo ngại: *Có anh đi với cháu thì tôi vững bụng lắm.* ♦ **vững chãi** (bt) (đ): Nh. Vững: *Cơ nghiệp vững chãi.* ♦ **vững chắc** (bt) Vững chãi chắc chắn, khó ngã đổ: *Đứng cho vững chắc; cái nhà vững chắc.* ♦ **vững chân** (bt) Hai chân được vững: *Đứng cho vững chân* • (B) Có chỗ làm hay nhà ở hẳn hoi, đàng hoàng: *Đợi nó vững chân rồi lo vợ con cho nó.* ♦ **vững chí** (tt) Yên tâm chí, ý chí được vững: *Vững chí làm ăn.* ♦ **vững dạ** (tt) Nh. Vững bụng và Vững lòng. ♦ **vững lòng** *tt.* Nh. Vững bụng (B). ♦ **vững nhịp** (tt) Chắc nhịp, nhịp cầu chắc chắn, cầu được vững: *Chắc gì đâu đã hơn đâu, Cầu tre vững nhịp hơn cầu Thượng gia* (cd) • (trt) Cg. Chắc nhịp, nhịp nhàng vững chắc: *Đờn (hoặc ca) vững nhịp* • (B) Hòa thuận, ăn ý nhau: *Xướng tùy vững nhịp.* ♦ **vững như trồng** (tt) Rất vững, như được trồng sâu dưới đất: *Kèo cột ăn chịu rồi thì vững như trồng; công cuộc làm ăn bây giờ vững như trồng.* ♦ **vững tay** (trt) Chắc chắn trong việc cầm, nắm, làm với hai tay • (B) Chắc tay, vững bụng, không sợ hỏng việc: *Đoàn trước qua rồi đã vững tay, Đường xa riêng sợ lớp sau này* Nh.T. ♦ **vững tay co** (trt) Chắc chắn trong việc co duỗi, xử sự, cai trị: *Nếu chàng có vững tay co, Mười phần xin dấp điếm cho một vài* (K). ♦ **vững tay cương** (trt) Cầm cương ngựa giỏi, ngựa sợ mà ngoan ngoãn chạy theo sự điều khiển: *Anh nài đó rất vững tay cương* • (B) Giỏi điều khiển, cai trị, có đủ mánh lới làm cho người dưới quyền kiêng sợ: *Làm đàn ông, phải vững tay cương mới được.* ♦ **vững tay chèo** (trt) Giỏi giắn trong việc chèo thuyền, thuyền không nghiêng, không

tròng trành, không đâm bậy: *Đi sóng lớn, phải vững tay chèo mới được.* ♦ **vững tay lái** (trt) Giỏi giắn trong việc lái xe, lái thuyền: *Nếu tài xế không vững tay lái thì xảy ra tai nạn rồi.* ♦ **vững vạc** (trt) Chững chạc, chắc chắn, rành rẽ, đàng hoàng, đứng đắn: *Nói cho vững vạc.* ♦ **vững vàng** (bt) (đ): Nh. Vững: *Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng* (K). ♦ **vững yên** (tt) Vững vàng và yên ổn: *Từ nay hai nước vững yên trị trường* (Ndm).

VỰNG (đt) Quầng sáng chung quanh mặt trời mặt trăng • (tt) Choáng váng, quáng mắt: *Huyền vựng; Mới nguôi cơn vựng, chưa phai giọt hồng.* ♦ **vựng đảo** (tt) Lảo đảo, choáng váng, ngã dụi. ♦ **vựng đầu** (tt) Nh. Vựng đảo. ♦ **vựng khí** (đt) Khí sáng, ánh sáng. ♦ **vựng thuyền** (tt) Say sóng khi đi thuyền.

VỰNG (tt) Cùng loại hợp lại thành tập: *Ngữ vựng, tự vựng.* ♦ **vựng tập** (đt) Tập vở có kẻ chữ cái theo thứ tự A-B-C để ghi vào, sau tiện việc tìm kiếm để tra cứu *(répertoire alphabétique).*

VỨT (đt) X. Vất: *Vứt bỏ, vứt đi.*

VƯU (tt) Lạ, ít có và trổi hơn hết • (đt) Oán giận. ♦ **vưu nhân** (đt) Oán giận người đời. ♦ **vưu vật** (đt) Của hiếm, vật có ít nên quý: *Vưu vật tức dĩ di nhân* (vật lạ đủ dời lòng người) • (B) Đàn bà rất đẹp, ít khi gặp: *Tình chị em yêu, áo sẻ cơm nhường, của vưu vật có lẽ đâu người đỡ* (Vđ).

VƯỢC (đt) (động) Loại cá biển to con, thịt mềm, ngon: *Cá vược* • Cách ráp ván, khép ván cho liền mí: *Ráp miệng vược.*

VƯƠN (đt) Chuyển mình, chuyển gân cốt: *Anh hùng đâu phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài* (cđ). ♦ **vươn cổ** (đt) Nhóng cổ lên cao: *Vươn cổ lên xem.* ♦ **vươn lên** (đt) Vùng lên để tiến tới: *Nền kinh tế xứ sở đã vươn lên vài bậc.* ♦ **vươn mình** (đt) Uốn mình, chuyển thân mình: *Khi con trăn vươn mình, thì cành lá khô kêu xào xạc* • Cố đi tới, tiến tới: *Sau đại chiến thế giới thứ hai, các thuộc địa đều vươn mình để tiến tới nền tự chủ.* ♦ **vươn vai** (đt) Cg. Vung vai, uốn mình duỗi thẳng hai tay: *Vừa thức dậy, hay vươn vai.*

VƯỜN (đt) Khu đất trồng hoa trái: *Đất vườn, lập vườn; Điều đậu vườn thị, thổ lụy vườn trầm, Thương em tiếng nói trăm năm vẫn còn* (cđ) • (R) Thôn quê: *Lang vườn, mụ vườn, về vườn.* ♦ **vườn cây** (đt) Vườn trồng cây ăn trái: *Lập vườn cây.* ♦ **vườn đất** (đt) Vườn cây và đất cất nhà: *Vườn đất bán hết.* ♦ **vườn hạnh** (đt) Vườn trồng toàn cây hạnh đỏ (đời xưa bên Tàu) • (B) *a)* Nhà quan sang trọng: *Biết xuân vừa thuở trăng tròn, Vườn hạnh gặp thì hoa nở* (Vđ); *b)* Con gái dậy thì: *Tiết xuân vừa độ, vườn hạnh gặp tuần* (Vđ). ♦ **vườn hoa** (đt) Cg. Hoa viên, vườn trồng hoa cùng cây kiểng (cảnh) bên cạnh nhà • (B) Cg. Công viên, khu đất cạnh vệ đường được nhà nước cho trồng cây kiểng (cảnh), dưỡng cỏ, xẻ đường nhỏ và để ghế dài cho công chúng tới chơi. ♦ **vườn hồng** (đt) Vườn trồng hoa hồng (hường) • (B) Người gái đẹp: *Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh* (K). ♦ **vườn tược** (đt) (đ): Nh. Vườn: *Vườn tược thanh mậu.* ♦ **vườn trẻ** (đt) Lớp mẫu giáo có sân chơi, có bóng mát để săn sóc trẻ con 3-4 tuổi trong việc chơi, việc học theo tuổi của chúng. ♦ **vườn xuân** (đt) Vườn hoa trong mùa xuân, hoa đua nở tươi đẹp • (B) *a)* Sự vui vầy trong gia đình: *Phong lưu phú quý ai bì, Vườn xuân một cửa để bia muôn đời* (K); *b)* Con gái đang thì mơn mởn: *Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa* (cđ).

VƯỜN VỜ (tt) Lừ đừ, bộ mệt nhọc, uể oải: *Thức đêm, bộ vườn vờ.*

VƯỢN Một loại khỉ có tay và đuôi dài, rất giỏi leo trèo. ♦ **vượn hú** (đt) và (đt) Con vượn kêu nhau: *Chim kêu vượn hú.* ♦ **vượn Sở** (đt) Con vượn của nước Sở bên Tàu hồi xưa (bỏ chạy vào rừng, vua dạy rầm kiếm không được, phải đốt rừng cho nó chạy ra, khiến cây cỏ bị thiêu rụi) • (B) Vạ lây: *Chỉn e vượn Sở lạc chừng, Bận lòng đến cả, cây rừng chưa minh* (QÂ).

VƯƠNG (đt) Vướng, mắc lấy, mang lấy: *Mối sầu đoạn thảm thêm vương vào lòng* (LVT). ♦ **vương mang** (đt) Mắc lấy, đeo đẳng: *Vương mang bệnh tật.* ♦ **vương nợ** (đt) Mắc nợ: *Làm ăn thất bại phải vương nợ* • (B) Mắc vòng tình ái, bị bịnh phong tình...: *Chơi bời cho vương nợ.* ♦ **vương tơ** (đt) Nhả tơ làm kén, làm màng để ở: *Tằm vương tơ nhện cũng vương tơ, Mấy đời tơ nhện được như tơ tằm* • (B) Hết lòng với phận sự: *Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ* (cđ). ♦ **vương vấn** (đt) X. Vấn vương: *Tơ hồng vương vấn.* ♦ **vương víu** (đt) Mắc míu, vướng lấy: *Vương víu nợ nần.*

VƯƠNG (đt) Vung, bỏ vãi ra: *Vương ra.* ♦ **vương vãi** (đt) X. Vung vãi.

VƯƠNG (đt) Vua: *Cần vương, đế vương, quốc vương, xưng vương; Hùng vương, Trưng vương* • (R) Tước cao hơn hết vào thời xưa do vua phong hoặc tự ý xưng để chống lại triều đình: *Phan vương, phong vương, Hưng đạo vương; đại vương, phản vương.* ♦ **vương bá** (đt) Vương và bá, hai hiệu xưng của người dựng được nước hồi xưa, tùy cách dựng nước do chánh nghĩa hay do sự tàn sát mà xưng vương hay bá: *Nghiệp vương bá.* ♦ **vương công** (đt) Tước vương, tước công, hai tước cao nhất trong triều. ♦ **vương cung** (đt) Cung vua, nhà của vua và vợ con. ♦ **vương cung thánh đường** (đt) Nhà thờ đạo Thiên chúa lớn nhất trong một xứ. ♦ **vương chính** (đt) Chính sách trị nước của vua • (R) Chính sách trị nước theo vương đạo (X. Vương đạo). ♦ **vương đạo** (đt) Đường lối trị nước hay xử sự theo ba ông vua hiền đức nhất thời xưa bên Tàu: *Theo vương đạo, không theo bá đạo; làm thuốc theo vương đạo.* ♦ **vương độ** (đt) Độ lượng, đức hạnh của vua • (R) Độ lượng rộng rãi. ♦ **vương giả** (đt) Nhà vua chân chính, biết thương dân: *Đuốc vương giả chỉ công là thế, Chẳng soi cho đến khóe âm nhai* (Co) / Vua chúa, bậc sang trọng: *Ăn mặc như vương giả.* ♦ **vương hầu** (đt) Tước vương và tước hầu • (R) Nh. Vương công. ♦ **vương hậu** (đt) Vợ lớn người có tước vương. ♦ **vương hóa** (đt) Sự dạy dỗ theo vương đạo (X. Vương đạo). ♦ **vương mạng (mệnh)** (đt) Mạng vua, lệnh của vua ban xuống. ♦ **vương nghiệp** (đt) Sự nghiệp dựng nước làm vua: *Dựng nên vương nghiệp.* ♦ **vương phi** (đt) Vợ bé của người có tước vương. ♦ **vương phủ** (đt) Dinh thự của người có tước vương. ♦ **vương phụ** (đdt) Vua cha, tiếng con gọi cha có tước vương hay đang làm vua • Tiếng con cháu gọi tưng tổ phụ. ♦ **vương tôn** (đt) Con cháu quan quyền: *Vương tôn công tử.* ♦ **vương tước** (đt) Tước vương do vua phong: *Có công to, được phong vương tước.* ♦ **vương tướng** (đt) Vua và tướng đánh giặc của vua, hoặc tướng

V

vương và chức quan võ: *Làm nên vương tướng.* ♦ **vương vị** (đt) Ngôi vua: *Bước lên vương vị.*

VƯỚNG (đt) Vương, mắc phải, không đi xuôi: *Vướng cỏ, vướng dây, đàm vướng cổ; Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong* (K). ♦ **vướng bận** (tt) Bận bịu, không rời ra được: *Vướng bận vợ con.* ♦ **vướng chân** (tt) Chân bị vướng, không bước tới được: *Bị cỏ vướng chân, không đi mau được* • (B) Kẹt, vì phận sự: *Vì vướng chân trong sinh kế mà không bay nhảy vẫy vùng cho thỏa chí.* ♦ **vướng nợ** (tt) Nh. Vương nợ • (lóng) Bị ràng buộc vì ái tình, vì danh vọng, vì tự ái...: *Ai bảo đa mang cho vướng nợ.* ♦ **vướng vít** (đt) Nh. Vương vấn: *Hồn oan vướng vít.* ♦ **vướng víu** (bt) (đ): Nh. Vướng: *Bị vướng víu ba đồng nợ (hoặc vợ con, tình duyên...).*

VƯỢNG (tt) Sung, thạnh, mạnh mẽ, tươi tốt: *Hưng vượng, thạnh vượng; Tốt cung quan lộc, vượng hào thê nhi* (P.Trần). ♦ **vượng địa** (đt) Cuộc đất sung, ở đó có thể lập nên sự nghiệp: *Đất bên dải Hoành sơn là vượng địa của nhà Nguyễn.* ♦ **vượng khí** (đt) Khí tốt, có cơ thạnh vượng: *Cuộc đất có nhiều vượng khí.* ♦ **vượng vận** (đt) Thời vận đang lên: *Nương vượng vận mà lập nên sự nghiệp.*

VƯỢT (đt) Từ bên này qua bên kia: *Vượt biển, vượt núi, vượt trùng dương* • (R) *a)* Ra, qua thoát khỏi: *Cá vượt vũ môn; Tiếc công anh chẻ nửa đương lờ, Để cho con cá vượt bờ lội đi* (cd); *b)* Vọt, qua nhanh, trội hẳn: *Đọt vượt, sao vượt; vượt hẳn các bạn.* ♦ **vượt bực (bậc)** (đt) Nhảy khỏi bực kế mà lên cao hơn, không theo thứ tự: *Giỏi vượt bực; làm quan vượt bực.* ♦ **vượt đẳng** (đt) Nh. Vượt bực. ♦ **vượt khỏi** (đt) Qua khỏi, chạy khỏi: *Vượt khỏi sự kềm hãm.* ♦ **vượt ngục** (đt) Trốn khỏi khám, khỏi ngục tù: *Tù vượt ngục.* ♦ **vượt qua** (đt) Qua mặt cách lẹ làng: *Vượt qua rào, vượt qua mương; vượt qua các bạn.* ♦ **vượt quyền** (đt) Không kể quyền hạn người cấp trên mình, người đang chỉ huy mình: *Phải theo thứ tự quan giai chớ chẳng được vượt quyền.* ♦ **vượt rào** (đt) Phóng qua rào: *Tên trộm vượt rào chạy thoát.* ♦ **vượt vồng** (đt) Không theo thứ tự trên dưới, không hỏi ý kiến người trên, tự ý làm.

X (dt) Chữ chót trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một phụ âm thuộc tiếng gió đọc không uốn lưỡi, thường được mượn làm tên người, tên vật hay tên xứ để tránh tên thật hoặc dùng trong các thí dụ: *Ông X., hãng X., tỉnh X.* • Số 10 điệu số la mã • (toán) Chữ được thay cho con số chưa biết và phải tìm ra trong toán đại số • (y) Tên thứ tia sáng xuyên được hầu hết các vật thể, được dùng trong việc trị bệnh: *Quang tuyến X.*

XA (bt) Cách một khoảng đường, khoảng đất hay nước (không gian): *Đây tới đó xa độ 500 thước* • Cách một khoảng đường quá dài: *Cách xa, đường xa, kiếng trông xa; Xa sông xách nước bằng chình, Sẩy tay rớt bể, gẫm mình vô duyên* (cd) • Cách một khoảng ngày giờ (thời gian) dài: *Lo xa, phòng xa; Tuần hoàn lẽ ấy chẳng xa* (Nđm) • Ít thân thiết, không ruột thịt: *Bà con xa; Chim quyên nó đậu bụi riềng, Dầu bà con ruột không tiền cũng xa* (cd) • Cao sâu, thâm thúy, khó hiểu: *Cao xa, hiểu xa, sâu xa, thấy xa; nói xa nói gần* • Lìa ra, tách ra, không ở chung nhau: *Xa vợ xa con; Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi* (cd). ♦ **xa cách** (bt) Cách bức đường xa, hai đàng ở cách khoảng thật dài: *Ngàn trùng xa cách* • Lìa ra để đi xa: *Hôm nay xa cách nhau đây, Bây giờ cho được sum vầy yến anh* (cd). ♦ **xa đường** (tt) Cách lộ giới một khoảng thật xa: *Ở trong xóm xa đường, muốn đi đâu cũng khó* • (trt) Trên đường đi xa: *Đi xa đường, phải cụ bị cho đủ đồ dùng.* ♦ **xa gần** (tt) Xa hay gần, lời hỏi: *Đây đến đó xa gần?* • (trt) Hoặc xa hoặc gần: *Dầu em buôn bán xa gần; Làm sao tránh khỏi cửa tuần của anh* (cd) • Khắp nơi, cả xa lẫn gần: *Xa gần đều biết tiếng* • Úp mở quanh co: *Nói xa gần.* ♦ **xa hoắc** (tt) Xa lắm, không dính dáng, gần như không quen biết: *Người đâu xa hoắc mà cũng nhìn bà con.* ♦ **xa khơi** (tt) Xa lắm, xa mút mắt: Non nước xa khơi • (trt) Ngoài khơi biển, khơi sông, cách bờ rất xa: *Thuyền đã xa khơi.* ♦ **xa lạ** (tt) Xa xôi và lạ lùng không quen biết, không bà con; chỗ chưa từng tới: *Người dưng xa lạ; nơi xa lạ.* ♦ **xa lánh** (đt) Lánh ra xa: *Xa lánh tứ đổ tường, xa lánh cõi đời (chết); Để cho em xa lánh bụi hồng gió trăng* (cd). ♦ **xa lắc** (bt) Xa quá, xa lắm: *Đi xa lắc rồi; đây tới đó xa lắc; bà con xa lắc.* ♦ **xa lắc xa lơ** (bt) Nh. Xa lắc (tiếng nhấn mạnh). ♦ **xa lơ** (bt) Nh. Xa lắc. ♦ **xa mú** (bt) Nh. Xa lắc (chỉ nói về đường xa): *Đi xa mú mới có một cái nhà; đây lại đó xa mú.* ♦ **xa mú tí tè** (bt) Nh. Xa mú (tiếng nhấn mạnh). ♦ **xa nghe** (đt) Nghe tiếng từ xa đưa lại: *Xa nghe tiếng cầu cứu* • (B) Ở xa mà vẫn nghe tiếng đồn: *Xa nghe cao danh, lòng rất hâm mộ.* ♦ **xa nhà** (đt) Bỏ nhà đi xa: *Xa nhà mấy năm, về thấy đổi khác cả* • (tt) Ở chỗ hoang vắng, cách xóm nhà một khoảng xa: *Chỗ này xa nhà người ta, e có kẻ cướp đón đường.* ♦ **xa nhau** (đt) Biệt ly, kẻ đi người ở hoặc mỗi người đi một nơi: *Bây giờ xa nhau bao giờ gặp lại?* • Thôi nhau, không làm vợ chồng nữa: *Còn duyên như cải với kim, Hết duyên như sắn với bìm xa nhau* (cd). ♦ **xa tắp** (bt) Xa lắm, không trông thấy: *Đi xa tắp; ở chỗ xa tắp.* ♦ **xa tít** (bt) Nh. Xa tắp. ♦ **xa tít mù** (bt) Nh. Xa tắp. ♦ **xa thăm thẳm** (bt) Xa lắm, đi bắt ngán: *Đường xa thăm thẳm; đi xa thăm thẳm.* ♦ **xa thẳm** (bt) Nh. Xa tắp. ♦ **xa trông** (đt) Trông ra xa: *Bạch Viên Tôn Các xa trông, Bồng con mang gói thẳng xông lâm toàn.* ♦ **xa vắng** (trt) Đi xa vắng nhà: *Chồng đi xa vắng.* ♦ **xa vời** (bt) Xa lắm: *Ở đây sống cũng được, đi đâu cho xa vời* • Viển vông, không xác thực: *Khéo lo chuyện xa vời; nói xa vời.* ♦ **xa xa** (bt) Hơi xa, xa một chút: *Mẹ ơi vãi chài xa xa, Kẻo con cá lóc nhảy qua bên bàu* (cd). ♦ **xa xác** (bt) X. Xa xắc. ♦ **xa xắc** (bt) Cg. Xa xác Nh. Xa: *Đây lại đó mà xa xắc gì! Anh em chú bác, xa xắc chi đâu mà khách sáo.* ♦ **xa xăm** (tt) Rất xa (nơi chốn): *Nàng thì cõi khách xa xăm* (K). ♦ **xa xem** (đt) Nh. Xa trông. ♦ **xa xôi** (bt) X. Xa xuôi. ♦ **xa xuôi** (bt) Cg. Xa xôi Nh. Xa xắc: *Đi xa xuôi, đem tiền theo khá khá; Ruột thịt với nhau chớ xa xuôi gì đó; Xa xuôi chi đó mà lầm lấy nhau* (cd). ♦ **xa xứ** (đt) Lìa xứ, bỏ xứ ra đi: *Vì sanh kế phải xa xứ.*

XA (dt) Xe cộ (tàu): *Điện xa, hỏa xa, linh xa, long xa, mã xa, thủy xa* • (R) Bánh trớn quay máy: *Cần xa, cái xa đạp nước; Lật đật như xa vật ống vải* (tng) • (bạc) Cg. Xe, tên con cờ hay lá bài có chữ xa bằng chữ Hán: *Quân xa; thọc xa.* ♦ **xa cước** (dt) Tiền xe, tiền chở chuyên bằng xe. ♦ **xa giá** (dt) Xe chở vua đi: *Theo phò xa giá.* ♦ **xa gió** (dt) Trục quay hình đuôi cá hay tương tợ, gắn trên nóc nhà để đem gió vào nhà. ♦ **xa lộ** (dt) Đường xe chạy • *(hẹp)* Đường hai chiều thật rộng, có tráng nhựa. ♦ **xa luân** (dt) Bánh xe. ♦ **xa mã** (dt) Xe và ngựa • (B) Sự lên xe xuống ngựa, đời sống sang trọng: *Mùi phú quý dử (nhử)làng xa mã, Bã vinh hoa lừa gã công khanh* (Co). ♦ **xa phí** (dt) Tiền phí tổn về xe cộ. ♦ **xa phu** (dt) Phu xa, người làm nghề kéo xe. ♦ **xa tải** (dt) Chở bằng xe. ♦ **xa tẩm thất** (dt) *(hx):* Toa xe (lửa) có chỗ nằm. ♦ **xa trạm** (dt) *(hx):* Ga (gara) hay bến xe dọc đường. ♦ **xa trần** (dt) Bụi đường do xe cộ chạy mà dậy lên. ♦ **xa ương** (dt) Trục hoa cửi để quay tơ ương.

XA (đt) Tiêu xài quá độ • Xa vời, viển vông. ♦ **xa hoa** (bt) Lòe loẹt tốn kém: *Cuộc sống xa hoa; ăn mặc xa hoa.* ♦ **xa hoang** (đt) Vung phí, xài đổng. ♦ **xa nguyện** (dt) Sự mong mỏi xa vời khó được. ♦ **xa phí** (đt) Phá của, xài lảng. ♦ **xa tưởng** (đt) Mơ mộng, tưởng tượng những chuyện viển vông. ♦ **xa thái** (bt) Nh. Xa hoa. ♦ **xa vọng** (đt) Nh. Xa nguyện. ♦ **xa xí (xỉ)** (đt) Xài lớn, xài đổng: *Không nên xa xí của tiền* • (tt) Lòe loẹt, không cần thiết: *Đồ xa xí, vật xa xí.* ♦ **xa xí phẩm** (dt) Hàng hóa mắt tiền mà không cần thiết: *Những rượu mạnh, thuốc thơm, nước hoa... đều là xa xí phẩm.* ♦ **xa xí thuế** (dt) Món thuế đánh vào xa xí phẩm, cao hơn thuế thường.

XA (tt) Nguội lạnh: *Cơm xa.*

XA (trt) Hườn dài, dời lại sau. ♦ **xa khiếm** (đt) Thiếu chịu. ♦ **xa mãi** (đt) Mua chịu. ♦ **xa mại** (đt) Bán chịu.

XA (bt) Lộn xộn, không phân biệt. ♦ **xa cạ** (trt) Ngang ngửa, có lớn có nhỏ, có tốt có xấu, không lựa chọn: *Bán (hoặc đếm, mua, tính) xa cạ.* ♦ **xa láng** (trt) (bạc) Trộn lộn, không cần biết bao nhiêu: *Còn bấy nhiêu tiền, đánh*

X

xa láng một cây • (R) Gộp lại, không phân biệt: *Nó chửi xa láng hết.*

XA-BÔ-CHÊ (dt) (thực) Loại cây cao từ 10 tới 15m, nhánh đâm ngang; lá đơn mọc ở chót nhánh; hoa có độc vàng trắng mọc ở nách lá; trái tròn hoặc hơi nhọn đầu, vỏ xù xì như dính cám, gần chín vỏ lá ng và trắng, cơm màu sô cô la, lợn cợn như có cát, ngọt và thơm; hột đen, giẹp, có ngạnh nhọn: trái chưa chín có *tanin*, hột có *cyanhadric*, được dùng trị nóng lạnh; vỏ cây có *tanin*, một loại *sapônin*, một chất *alcalôit* gọi *sapôtin*, được dùng trị tiết tả và sốt rét; mủ được dùng chế kẹo nhai *(chewing-gum)*.

XA CỪ (dt) (động) Loại ốc thật to, vỏ dày được đập thành miếng nhỏ để cẩn vào gỗ: *Tủ xa cừ, ghế xa cừ.*

XA LONG (dt) Hột đá để làm đồ trang sức (gốc ở *Ceylan*): *Cà rá xa long, hột xa long.*

XA-LÔNG (dt) Phòng khách • (R) Bộ ghế đặt tại phòng khách *(Salon)*: *Đặt một bộ xa lông* • Tính chất người chuyên bàn về lý thuyết, không dám tranh đấu thật sự: *Chánh khách xa-lông.*

XA TIỀN (dt) (Đy) Lá mã đề khô, một vị thuốc bắc (X. Mã đề). ♦ **xa tiền tử** (dt) Hột hoa mã đề, vị thuốc thông đàng tiểu.

XA XẢ (bt) Rổn rảng, xổn xảng, tiếng la mắng to và liền miệng: *Cái giọng xa xả, tiếng xa xả; nói xa xả.*

XÀ (dt) Cây gỗ gác từ đầu cột bên nầy qua đầu cột bên kia: *Xà nhà.* ♦ **xà bang** (dt) X. Đâm xà bang. ♦ **xà đầu** (dt) X. Xà (hẹp). ♦ **xà ngang** (dt) Cây gác ngang, đâm ngang: *Đeo trên xà ngang.* ♦ **xà nhà** (dt) Nh. Xà *(hẹp)*: *Về con chuột béo, nhảy leo xà nhà* (cd).

XÀ (dt) *(động)* Con rắn: *Bạch xà, độc xà, mãng xà, thanh xà* • (R) Uốn khúc như rắn bò: *Ngựa chạy dàng xà.* ♦ **xà bì** (dt) Da rắn (có vảy) • (R) Cg. Tàm noãn (trứng tằm), thứ mụt độc mọc lan ngoài da nhám xàm như da rắn. ♦ **xà búp** (dt) Cây độc đâm cá. ♦ **xà hành** (dt) Bò sát đất. ♦ **xà huyệt** (dt) Hang rắn • (B) Nơi nguy hiểm. ♦ **xà loại** (dt) Loài rắn. ♦ **xà mâu** (dt) Binh khí xưa, lưỡi nhọn và dài uốn khúc. ♦ **xà tích** (dt) Dây chuyền (nhiều khoan xỏ mắc nhau như xương sống con rắn). ♦ **xà thiệt** (dt) Lưỡi con rắn • (B) Miệng lưỡi hiểm độc. ♦ **xà yết** (dt) Loài rắn rết • (B) Kẻ độc hiểm.

XÀ (trt) Tiếng tả những cử động không tự nhiên. ♦ **xà lai** (trt) Cg. Chữ hát hay Hai hàng, cách bước đi bẹt hai chân ra: *Đi xà lai.* ♦ **xà lết** (trt) Lết dưới đất: *Quần dài, kéo xà lết dưới đất.* ♦ **xà lỉa** (trt) cách đi của người có tật một chân, không co lên được, phải kéo lết: *Đi xà lỉa.* ♦ **xà niểng** (trt) Niểng mình qua một bên: *Đi xà niểng* • Bét ra, bê bê ra, không thẳng lối: *Đi xà niểng ra giữa lộ.*

XÀ (bt) Tiếng mượn của chữ xà lách *(salade)* để chỉ những vật lộn xộn nhiều món. ♦ **xà bần** (dt) Những đồ ăn thừa ở các tiệm cơm để chung lại bán cho người nghèo: *Ăn cơm xà bần; thầu xà bần ở cao lâu* • (R) Những ngói gạch bể và vôi cát lộn lạo ở nhà cũ dỡ ra: *Mua vài xe xà bần mà đắp đường đi.* ♦ **xà lách** (dt) Món ăn phụ trong bữa ăn gồm có cải, cà chua, dầu, giấm và muối tiêu trộn chung lại: *Kêu một đĩa xà lách (salade)* • (R) Cg. Cải tai bèo, loại cải thân tròn mập, bẹ to, lá giún, dùng trộn xà lách hoặc gói hay cuốn các món ăn khác: *Cải xà lách* • *(Lactuca langitolia)* • (B) (tt) Lộn xộn, bừa bãi, không phân biệt lớn nhỏ, trên dưới: *Gia đình đó xà lách lắm; việc đó bây giờ như xà lách.* ♦ **xà lách Đà lạt** (dt) (thực) Loại cải lá giún ôm nhau thành quả tròn *(Lactuca capitala)*. ♦ **xà lách xon** (cresson) (dt) (thực) Cỏ nhỏ dây dài nếu đất tốt, thuộc họ Cải, sống nơi ẩm thấp, ngập nước; cũng trồng được trên liếp cao nhưng cần tưới và che nắng luôn; lá kép hoa nhỏ trắng; trong lá có chút ít *iod I*, trong hột có *glucôsit* gọi là *nasturtiôsit*, khi bị thủy phân với nhiều tố *myrosine* thì tiết ra chất *phênylêthylsênêvol*; chống *nicôtin*, trị được bệnh đái đường *(Nastursium officinale)*. ♦ **xà mâu** (dt) Ghẻ chốc lan tràn trên mình chó, làm rụng từng chùm lông: *Chó bị xà mâu ăn.* ♦ **xà ngầu** (trt) Lộn xộn, loạn xị, không thứ tự, không phân biệt: *Đổ xà ngầu vô; một đống xà ngầu những giấy lộn.* ♦ **xà xẻo** (dt) Thêm dầu này, bớt dầu kia cho có dư ra đặng ăn xén: *Xà xẻo của công.*

XÀ BENG (dt) Cây sắt tròn lưỡi giẹp dùng xeo, nạy *(la pince)*.

XÀ BÔNG (dt) Cg. Xà phòng, chất tẩy dùng giặt đồ, chà rửa, tắm gội: *Chà xà bong cho trắng (savon).* ♦ **xà bong bột** (dt) Cg. Bột giặt, xà bong chế thành bột nhuyễn, phải nhờ nước sôi làm tan ra. ♦ **xà bong chén** (dt) Thứ xà bong thô đổ bằng khuôn như cái chén, ít bọt, nhiều chất xút. ♦ **xà bong đen** (dt) X. Xà bong nhớt. ♦ **xà bong nhớt** (dt) Cg. Xà bong đen, thứ xà bong nhão, không đổ thành bánh, màu đen, nhớt, không bọt, dùng tắm khi ngứa mình hay có nhiều ghẻ. ♦ **xà bong sả** (dt) Xà bong có dầu sả, thường màu vàng. ♦ **xà bong thơm** (dt) Xà bong có mùi thơm, dùng tắm gội. ♦ **xà bong thuốc** (dt) Xà bong có chất thuốc để trị lác hay ngứa.

XÀ CẠP (dt) Miếng vải vấn chặt ống chân để vừa túm ống quần cho gọn vừa bó cho đừng sổ bắp chân.

XÀ CỘT (dt) Túi da hoặc bố, đựng dụng cụ sửa chữa để mang đi làm hay mang theo xa *(sacoche)*.

XÀ CỪ (dt) X. Xa cừ.

XÀ ĐẦU (dt) (thực) Loại dây leo, lá dài nhọn mọc hai hàng, cuống dài có vè hai bên; trái loại phì quả, có từ một tới ba hột *(Pothos ginantipe)*.

XÀ ÍCH (dt) Người đánh xe ngựa: *Đi xà ích cho ông Chánh (sais).*

XÀ LIM (dt) Khám tối kiên cố để giam người phạm tội nguy hiểm *(cellule)*.

XÀ LỎN (dt) Quần đùi, quần cụt.

XÀ NEN (dt) Cái ky xúc cá.

XÀ NIÊN (dt) (động) Cg. Chàn niên, loại khỉ to con, lông dài.

XÀ PHÒNG (dt) X. Xà bong.

XÀ QUẤT (dt) Cây chổi quất muỗi.

XÁ (dt) Cg. Vái, chấp tay gặc vài lần và cúi đầu một cách chào người trên trước hay kẻ khuất mày khuất mặt: *Xá bác đi con.* • Vừa chấp tay cúi đầu vừa gặc xuống sau khi lạy: *Lạy rồi đứng lên xá* • (dt) Mỗi lần xá: *Xá ba xá.* ♦ **xá chào** (dt) Chào bằng cách chấp tay cúi đầu. ♦ **xá xá** (dt) Xá hai ba lần: *Lạy xong đứng lên xá xá.*

XÁ (trt) Khá, tua, lời khuyên nên làm. ♦ **xá kíp** (trt) Khá, mau, tua nhanh lên: *Xá kíp lên đường.*

XÁ (dt) (truyền) Vị thần chủ việc nhà và lãnh việc tâu đối

trên Ngọc hoàn: *Cúng ông Xá; khai ông Xá.*

XÁ (đt) Nhà dành cho khách ngoại giao của nhà nước ở tạm: *Dịch xá* • (R) Nhà: *Học xá, ký túc xá, phố xá, quán xá* • Tiếng xưng hô khiêm nhượng người của mình: *Xá đệ, xá muội* • Bỏ: *Xá học.* ♦ **xá đệ** (đt) Đứa em nhà tôi. ♦ **xá muội** (đt) Đứa em gái nhà tôi. ♦ **xá nặc** (đt) Chấp chứa, giấu đút.

XÁ (đt) Tha thứ: *Ân xá, đại xá; xin ông xá cho.* ♦ **xá hựu** (đt) Dung tha, không bắt tội nay bắt lỗi chi cả. ♦ **xá lệ** (đt) Lệ ân xá, kỳ tha tội cho tù. ♦ **xá lệnh** (đt) Lệnh trên truyền tha tội, thả tù. ♦ **xá lỗi** (đt) Tha lỗi, bỏ lỗi cho. ♦ **xá miễn** (đt) Tha cho, miễn cho. ♦ **xá phạm** (đt) Tha thứ kẻ phạm tội, thả tù ra khỏi khám... ♦ **xá quá** (đt) Tha lỗi. ♦ **xá tội** (đt) Tha tội: *Thăng bảy ngày rằm, xá tội vong nhân* (cd). ♦ **xá thuế** (đt) Miễn thuế, tha cho khỏi đóng thuế: *Những nạn nhân thiên tai thường được xá thuế.* ♦ **xá vạ** (đt) Tha phạt vạ.

XÁ LỊ (đt) (Phật) X. Xá lợi.

XÁ LỊ (đt) (thực) Cg. Xá lĩ, X. Lê (thực).

XÁ LĨ (đt) (thực) X. Lê (thực).

XÁ LỢI (đt) (Phật) Tinh khí trong mình người tu hành đắc đạo, đóng cục như hột châu trắng trắng, sau khi xác người ấy được thiêu đi.

XÁ XẨU (đt) Bộ đồ gồm áo ngắn và chẹt, hàng nút đơm dày ở giữa và quần dài chẹt, của người Tàu: *Bộ đồ xá xẩu.*

XÁ XỊ (đt) Nước giải khát có mùi thơm, vị ngọt, được vô chai có bơm hơi ép *(salse pareille).*

XÁ XỊ (đt) Thứ hàng trắng mướt dệt bằng lông vịt: *Bộ đồ xá xị.*

XÁ XÍU (đt) Thịt heo (lợn) ướp gia vị rồi nướng vàng để làm thức ăn • (lóng) Thô, xấu: *Bộ đồ xá xíu, độ ngựa xá xíu.*

XẢ (đt) Buông bỏ, bố thí: *Hỉ xả* • (bt) Thả ra, mở ra, tháo ra: *Bỏ tóc xả, chạy xả vào, mưa xối xả, nói xán xả; tháo lũ xả nước, xả sạch xà bong* • Loại ra khỏi cuộc chơi (tiếng trẻ con): *Nó hay khóc lắm, xả no ra.* ♦ **xả buồm** (đt) Mở sợi lèo cho buồm xổ ra để được bọc gió: *Xả buồm chạy cấn* • (trt) Mau, hết sức: *Chạy xả buồm.* ♦ **xả đồng** (đt) (truyền) Cho hồn ma hay thánh thần thăng, không nhập vào các đồng nữa sau khi hỏi chuyện xong: *Thầy pháp xả đồng.* ♦ **xả giàn** (đt) Cho phép vô giàn, giật giàn (nơi để đồ cúng cô hồn): *Hết thời kinh này thì xả giàn* • (lóng) (trt) Hết mình, hết sức: *Chơi xả giàn.* ♦ **xả hơi** (đt) Dở nắp hay mở nút làm cho hơi bay đi • (trt) Nghỉ sau cơn mệt: *Nghỉ xả hơi.* ♦ **xả kỷ** (đt) Hy sinh, không kể đến mình: *Xả kỷ vị tha* (vì người mà không kể đến mình). ♦ **xả lèo** (đt) Nh. Xả buồm. ♦ **xả máy** (đt) Vặn cho hơi tống máy hết sức để máy chạy hết tốc lực • (trt) Hết sức, thật nhiều: *Làm xả máy.* ♦ **xả rác** (đt) Bỏ rác rến dưới đất: *Cấm xả rác trên cầu* • (lóng) Rác rến, cặn bã, vật hay người không đáng kể: *Đồ xả rác.* ♦ **xả sanh (sinh)** (đt) Liều bỏ mạng sống: *Xả sanh thủ nghĩa* (liều bỏ mạng sống mà giữ tròn đạo nghĩa). ♦ **xả tang** (đt) (truyền) Cúng vào ngày mãn tang kể đã hết tang khó: *Bữa xả tang, nhớ về.* ♦ **xả tử** (đt) Liều chết. ♦ **xả thân** (đt) Liều thân, không kể thân mình: *Xả thân cầu đạo* (liều thân tìm cho được đạo) • (trt) (lóng) Hết sức mình (dầu chết không nài): *Làm xả thân.* ♦ **xả thọ** (đt) (Phật) Những cảm giác của bậc giác ngộ, không biết thế nào là đau khổ, là khoái lạc. ♦ **xả xượi** (tt) Thừa thãi, vô dụng.

XẢ TRI (đt) Người Ấn Độ làm nghề cho vay: *Nợ xả tri (chetty).* ♦ **xả tri da vàng** (đt) Chủ nợ Việt Nam.

XÃ (đt) Nơi thờ thần đất: *Bái xã, nền xã, tế xã* • Làng: *Làng xã, thị xã, thôn xã* • Xã trưởng gọi tắt hoặc viên quan cai trị một thành phố, một thị xã thời Pháp thuộc: *Ông xã, thầy xã* • (lóng) Vợ nhà: *Bà xã* • Đoàn thể nhiều người: *Hợp tác xã* • Nơi tập hợp thơ văn: *Thi xã, thư xã.* ♦ **xã bình** (đt) X. Xã luận. ♦ **xã đoàn** (đt) Đoàn thể có một mục đích nhất định: *Xã đoàn pháp nhân* (hội được pháp luật xem như người thật, có quyền hưởng thụ và trách nhiệm). ♦ **xã giao** (đt) Việc giao tiếp trong xã hội: *Phép xã giao* • (R) (đt) Vận động, chạy chọt: *Phải người đi xã giao trước; xã giao với thầy chú* • (bt) Lấy lệ, vui vẻ: *Chào xã giao; nụ cười xã giao.* ♦ **xã hội** (đt) Tất cả người trong một nước gồm đủ mọi nghề cùng làm việc để đời sống chung được đều đều: *Trong xã hội, không có nghề nào hèn* • Đoàn thể, nhóm người cùng hạng: *Xã hội con buôn, xã hội trưởng giả* • Đời sống bên ngoài gia đình: *Việc ấy có ích cho gia đình nói riêng và cho xã hội nói chung* • Tánh cách những việc làm có ích chung cho một nhóm người nghèo, người bị một nạn chung, trẻ mồ côi, v.v... mà những người đứng ra làm không lãnh tiền công: *Chống nạn mù chữ là một việc làm xã hội* • X. Tuồng xã hội. ♦ **xã hội chủ nghĩa** (đt) Chủ nghĩa chủ trương gạt bỏ quyền tư hữu; mọi phương tiện sản xuất đều được đặt dưới sự quản lý của nhà nước hay hợp tác xã để phân phối vật phẩm cho xã viên cách công bằng, căn cứ trên sức làm việc của họ. ♦ **xã hội hóa** (đt) Làm thành của chung của xã hội. ♦ **xã hội học** (đt) Môn học về sự phát triển của xã hội. ♦ **xã hữu** (đt) Bạn cùng chung một đoàn thể. ♦ **xã luận** (đt) Cg. Xã bình hay Xã thuyết, bài nghị luận nòng cốt ở số báo về các vấn đề xã hội. ♦ **xã tắc** (đt) Nền đắp cao để thờ thần đất và thần mùa màng • (B) Đất nước: *San hà xã tắc.* ♦ **xã tây** (đt) Tòa đô sảnh một thành phố đời Pháp thuộc: *Xã tây Sài Gòn.* ♦ **xã thuyết** (đt) X. Xã luận. ♦ **xã trưởng** (đt) Người đứng đầu hội đồng hương chính một xã ở Trung và Bắc Việt • Cg. Thôn trưởng, một hương chức ban hội tề hồi xưa ở Nam Việt cùng với Hương thân và Hương hào làm ban Hương chức đương niên hành sự; riêng xã trưởng giữ mộc ký của bang cùng những công văn, hiểu dụ của nhà nước, chức vụ tương đương với ủy viên tài chánh xã bây giờ. ♦ **xã viên** (đt) Người có chân trong một đoàn thể.

XẠ (đt) *(động)* Một giống chồn nơi rún (rốn) có chất thơm hăng, được dùng làm thuốc trị bệnh • (R) Chất thơm hăng ở dưới bụng hay trong nách một vài loại thú cầm: *Chuột xạ; xạ dơi* • Chất có mùi thơm: *Hương xông xạ ướp; hữu xạ tự nhiên hương.* ♦ **xạ hương** (đt) Chất xạ lấy trong rún (rốn) một giống chồn dùng làm thuốc trị bệnh.

XẠ (bt) Bắn, phóng, chiếu ra: *Loạn xạ, thiện xạ, phản xạ, phóng xạ.* ♦ **xạ đăng** (đt) Đèn giọi, thứ đèn dùng chiếu hình cho lớn ra. ♦ **xạ kích** (đt) Bắn, dùng súng bắn: *Bị máy bay xạ kích.* ♦ **xạ lợi** (đt) Săn lợi, kiếm lợi; chớp mối lợi. ♦ **xạ ngự** (đt) Bắn cung và đánh xe, hai việc mà con nhà tướng hồi xưa phải tập trước hết. ♦ **xạ quán** (đt) Chỗ từ xa tới ngụ (không phải nơi sanh đẻ). ♦ **xạ quang** (đt) Ánh sáng (do một vật gì chiếu ra). ♦ **xạ tiễn** (đt) Bắn tên, dùng cung tên mà bắn: *Truyền quân xạ tiễn.* ♦ **xạ trình**

(đt) Tầm đạn (hoặc tên): *Xem xạ trình mà độ vị người đứng bắn.*

XÁC (đt) Cái vỏ bên ngoài: *Xác cau, xác pháo* • Cái bã: *Xác mía, xác thuốc* • Thân thể con người: *Dưỡng xác, épxác, mặc xác, nhọn xác, thân xác* • Thây ma: *Bỏ xác, lãnh xác, nhà xác, xin xác về* • (tt) Chỉ có cái vỏ, quá nghèo: *Kiết xác, nghèo xác, xơ xác, xác như vờ.* ♦ **xác cau** (đt) Vỏ trắng trái cau: *Dùng xác cau đánh răng.* ♦ **xác chết** (đt) Cg. Thây ma, thân thể người hay con vật đã chết: *Xác chết con người như xác chết con vật, có biết chi đâu.* ♦ **xác đất** (đt) Thân thể con người (do đất nuôi lớn và khi chết, cũng trở về với đất). ♦ **xác đồng** (đt) Cốt đồng, người cho hồn ma mượn xác để nói chuyện. ♦ **xác mía** (đt) Bã cây mía ép hay nhai hết nước. ♦ **xác nhà** (đt) Cái nhà đổ ra rồi, chỉ cái sườn nhà và chút đỉnh cây lá cũ còn dùng được. ♦ **xác phàm** (đt) Thân thể con người sống cõi phàm trần (đối với linh hồn sẽ về một cõi khác). ♦ **xác pháo** (đt) Cái vỏ bao chất nổ và ngòi của cây pháo: *Xác pháo đỏ sân.* ♦ **xác thịt** (đt) Thân thể, phần vật chất của con người: *Lo cho tinh thần, chớ xác thịt mà kể gì* • (R) Sinh lý, sự sinh hoạt của thân thể: *Vui về xác thịt; sự đòi hỏi của xác thịt.* ♦ **xác vờ** (đt) Xác con vờ tức con phù du, khi chết lép hẳn lại • (B) Sự nghèo túng xơ xác: *Trông gương của cải xác vờ, Ngẫm chốn tư cơ hình hạc* (Vđ). ♦ **xác xơ** (tt) X. Xơ xác.

XÁC (trt) Đúng, phải, chắc chắn: *Chớn xác, chính xác, đích xác, kiên xác, minh xác; tính xác ra.* ♦ **xác bảo** (đt) Giữ vững. ♦ **xác biết** (đt) Biết chắc, dư biết: *Tôi xác biết chuyện đó mà.* ♦ **xác cứ** (đt) Nh. Xác chứng. ♦ **xác chứng** (đt) Cg. Xác cứ, bằng chứng chắc chắn: *Dựa vào những xác chứng mà phán xử* • (đt) Chứng chắc: *Vết thương ấy xác chứng rằng nạn nhân bị ám sát.* ♦ **xác đáng** (tt) Đúng, hợp với sự thể, không có gì mù mờ, vu vơ: *Lời lẽ xác đáng.* ♦ **xác định** (đt) Định chắc: *Xác định lập trường.* ♦ **xác hoạch** (đt) Nh. Xác định. ♦ **xác lập** (đt) (pháp) Xác nhận một sự kiện để lập chứng thư nhìn nhận sự kiện ấy: *Xác lập tử hệ một đứa trẻ sinh trong thời kỳ mình vắng nhà.* ♦ **xác lý** (đt) Lý lẽ chắc chắn • (trt) Chắc chắn trong lời nói: *Nói cho xác lý.* ♦ **xác mấy** (trt) Đúng ra là bao nhiêu: *Nội cuộc xác mấy?* ♦ **xác ngôn** (đt) Lời nói chắc chắn. ♦ **xác nhận** (đt) Cho là phải, là đúng: *Tin đồn ấy đã được xác nhận.* ♦ **xác nhiên** (tt) Hiển nhiên, chắc chắn: *Việc đã xác nhiên.* ♦ **xác tín** (đt) Tin đúng đắn: *Chỉ là tiếng đồn, chưa phải một xác tín.* ♦ **xác thực** (**thật**) (tt) Thật đúng, đúng với sự thật: *Bàn những việc xác thực mà thôi.* ♦ **xác tri** (đt) Biết rõ, hiểu tường tận.

XẠC (đt) Ngồi mà chèo, mà bơi: *Xạc xuống* • (bạc) Làm cái chia bài (bài cào) cho các tay em đặt tiền ăn thua với mình: *Tẩy xạc.* ♦ **xạc chia** (đt) (bạc) Cùng hùn tiền làm cái trong một quận bài cào: *Hai đứa xạc chia.* ♦ **xạc đủ** (đt) (bạc) Làm cái một quận bài cào ăn thua đủ với các tay em (không phải tẩy xạc là chỉ ăn thua với số tiền hiện có dưới chiếu). ♦ **xạc xay** (đt) (bạc) Nh. Xạc đủ • (lóng) Tất cả, không chừa: *Rầy xạc xay, ăn thua xạc xay.*

XẠC (đt) Cg. Xoạc, chàng hảng ra, đứng bẹt hai chân ra: *Xạc cẳng đo xem đất vấn dài* (H.X.Hương).

XẠC (đt) Xài xể, la mắng: *Xạc nó một mách (sacrer).*

XÁCH (đt) Nắm quai dỏ hỏng lên: *Xách giỏ, xách tạ; bưng xách, mang xách, quai xách; Tay xách nách mang* • (R) Phấn dây rút lên: *Xách nước giếng; b)* Béo với hai ngón tay: *Bị thầy xách tai; c)* Nắm: *Xách quần chạy* • (B) Bắt đi: *Xách nó về bót* • (đt) Bị, giỏ có quai: *Lấy cái xách đựng quần áo* • Số lượng có thể mang đi, xách theo: *Một xách; nhà cửa đồ đạc nhiều, chớ phải một bưng một xách chi sao?* ♦ **xách bị** (đt) Xách cái bị: *Xách bị đi hái trái* • (B) Ăn mày: *Nhỏ không học, lớn xách bị mà ăn.* ♦ **xách cổ** (đt) Nắm cổ kéo đi, bắt đi: *Xách cổ nó về bót.* ♦ **xách đầu** (đt) Nh. Xách cổ. ♦ **xách đít** (đt) (lóng) Đi ngang, không từ giã, không tiếc rẻ: *Ăn rồi xách đít đi.* ♦ **xách gói** (đt) Xách cái gói quần áo, đồ dùng đi đường: *Xách gói theo trai.* ♦ **xách giày** (hoặc **dép**) (đt) (B) Làm đày tớ, tiếng xài xể: *Tuồng mặt xách giày người ta; xách giày tao, tao cũng chẳng thèm.* ♦ **xách mép** (đt) Nắm sợi râu mép con dế rồi thổi cho nó đập cánh, cách làm cho dế hăng lại sau khi thua trận: Xách mép cho đá nữa. ♦ **xách mỏ** (đt) Tới đặng ăn, lời xài xể: *Đợi người ta làm sẵn rồi xách mỏ lại ăn.* ♦ **xách nước** (đt) Phấn dây kéo gàu nước từ dưới giếng lên; xách thùng (hay gàu) nước đi. ♦ **xách tai** (đt) Dùng hai ngón tay mà béo vành tai kẻ khác, một lối hành phạt: *Mèo lành ai nỡ xách tai* (cd). ♦ **xách tay** (đt) Dùng một tay xách đi: *Không nặng lắm thì xách tay, vác chi cho dơ áo* • (đt) Cg. Tay xách, vật đựng có quai để xách: Đồ lặt vặt thì đựng trong xách tay kia.

XÁCH (tt) Lưng, chỉ đựng có một phần: *Chè lưng, cháo xách.*

XÁCH KHÓE (trt) Cg. Xách mé hay Xếch mé, hài tên tộc ra: *Gọi xách khóe.*

XÁCH MÉ (trt) X. Xách khóe.

XẠCH (trt) Tiếng động do vật lộp xộp hay mỏng phát ra: *Lạch xạch, xành xạch, rớt cái xạch, nghe cái xạch.* ♦ **xạch xạch** (trt) X. Xành xạch.

XAI (tt) Cg. Sai, trịch qua: *Xai chân.*

XÀI (đt) Mua chác, ra tiền: *Ăn xài, rộng xài, tiêu xài, túng xài, hết tiền xài* • Lưu hành, có hiệu lực trong việc đổi chác: *Cuối tháng này, hết hạn xài giấy 500 đồng* • Dùng (đồ vật), sai khiến (người): *Hết xài, khó xài; hư rồi, xài không được; tên đó, xài không vô; Củi tre để nấu, chồng xấu để xài* (cd) • Mắng nhiếc, rầy la: *Xài một trận* • (lóng) Chơi, ăn nằm, nói người đàn ông từng giao cấu với một người đàn bà: Hình như nó có xài con nọ rồi. ♦ **xài đậm** (đt) Mắng nhiếc thậm tệ: *Bị xài đậm.* ♦ **xài đổng** (đt) Vung phí, cố ăn xài rộng rãi, mua sắm vật mắt tiền cho người ta kính nể: *Nghèo mà xài đổng.* ♦ **xài kỹ** (đt) Dùng đồ vật cách kỹ lưỡng, đáng chuyện mới đem ra dùng xong lau chùi sạch rồi cất • Tiêu pha tằn tiện, chỉ chịu tốn tiền trong những việc cần thiết thôi. ♦ **xài lố** (đt) Xài tiền quá mức dự định: *Tháng trước xài lố, tháng này phải hụt đi.* ♦ **xài lớn** (đt) Ăn xài nhiều, làm tốn hao nhiều: *Xài lớn nên mang nợ.* ♦ **xài nặng** (đt) Nh. Xài đậm. ♦ **xài phá** (đt) Hoang phí, phá của, xài tiền nhiều mà không đúng chỗ: *Giàu mà bị vợ con xài phá dấm nghèo.* ♦ **xài phí** (đt) Tiêu dùng, tiêu pha: *Tiền để xài phí, cờ bạc thua uổng* • (R) Nh. Xài phá: *Có bấy nhiêu, xài phí cho hết.* ♦ **xài quạu** (đt) Nh. Xài lớn. ♦ **xài rộng** (đt) Tiêu pha rộng rãi, tốt bụng trong việc ăn xài: *Xài rộng với anh em.* ♦ **xài sang** (đt) Tiêu pha cách sang trọng như mua đồ tốt, trả công nhiều, dùng đồ chưa hư rách là bỏ... ♦ **xài tiền** (đt) Tiêu pha, tiêu dùng, ăn xài:

Xài tiền như nước. ♥ **xài to** (đt) Nh. Xài lớn và Xài đậm: *Nghèo mà xài to; bị chủ xài to.* ♥ **xài thâm** (đt) Xài đến tiền mà mình có trách nhiệm giữ gìn, không phải của riêng mình: *Xài thâm tiền quỹ.* ♥ **xài xạc** (đt) Dùng hết sức, không nương tay, không giữ kỹ: *Có cái xe mà nó xài xạc đến hư rồi bỏ đó* • X. Xài xể: *Cờ bạc thua rồi về xài xạc vợ con* • (tt) Hư tệ, rã rời, nết dùng được: *Rổ thúng gì xài xạc hết.* ♥ **xài xể** (tt) Trầy trụa, tét ra, xể ra: *Bị đòn, da thịt xài xể hết* • (đt) Cg. Xài xạc, mắng nhiếc, nói nặng: *Hớ một chút mà bị xài xể thậm tệ.*

XẢI (đt) Phẩn, cứt • (R) Cg. Nhựa, khói thuốc phiện đóng trong dọc tẩu: *Nuốt xải.*

XẢI (đt) Đồ đựng đương bằng tre có trét chai cho kín: *Xải mật, xải dầu.*

XAY (đt) Dùng cối mà quay cho tróc vỏ hoặc nghiền cho nhuyễn: *Xay bột, xay đậu, xay lúa, xay cà phê, xay tiêu; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay giần, sàng* (cd). ♥ **xay bột** (đt) Để hột (gạo, đậu...) đã ngâm mềm vào họng cối với chút nước rồi xay thành nước sền sệt; đoạn bòng cho ráo nước chỉ còn chất dẻo rồi phơi khô thành bột. ♥ **xay lúa** (đt) Đổ lúa vào cối xay cho tróc vỏ rồi giê cho trấu bay đi để chỉ còn gạo lứt.

XAY (đt) (thực) Loại cây rừng to, trái đóng chùm: *Trái xay.* ♥ **xay lông** (đt) Loại xay trái bằng đầu ngón tay, khi chín vỏ khô, lông mướt, cơm nhão vị chua ngọt. ♥ **xay sẻ** (đt) Loại xay trái nhỏ hơn xay lông, vỏ không lông, cơm chua chua chát chát.

XAY XẢY (trt) Cg. Xảy xảy, cách xăng xái, hai tay đánh đòng xa lẹ làng: *Đi xay xảy, về gãy lưng* (câu đố cái áo) • Vững vàng, nhặm lẹ: *Nói xay xảy.*

XÁY (đt) Rác rến: *Phú quý trường an rong vấn cổ, Phong lưu kinh địa xáy đầy đầu* (Vđ).

XÁY (đt) Bới, đào: *Xỉa xáy, xáy đất, cua xáy hang* • Cg. Ngoáy, đâm chọc nhẹ nhẹ: *Xáy trầu, xáy lỗ tai.*

XÁY XÁY (trt) X. Xay xảy.

XẢY (đt) Sanh ra cách tình cờ: *Việc xảy ra không ngừa trước được; đến nay, không xảy ra chuyện chi cả* • (trt) Bỗng chợt, phút chốc: *Xảy nghe, xảy thy.* ♥ **xảy đâu** (trt) Bỗng đâu, thình không: *Anh em đang bàn chuyện, xảy đâu có tiếng nổ to khiến ai nấy đều giật mình.* ♥ **xảy đến** (đt) Đến cách thình lình (chỉ nói sự việc): *Tai nạn xảy đến.* ♥ **xảy nghe** (đt) Bỗng nghe, chợt nghe, tự nhiên tiếng động hay lời đồn đãi đưa đến tai chớ không cố ý lắng nghe: *Xảy nghe tiếng la; Xảy nghe mở hội khoa thi, Vân Tiên lạy tôn sư xin về* (LVT). ♥ **xảy ra** (đt) Bỗng phát sanh ra: *Khi không, xảy ra chuyện vô lý.* ♥ **xảy tới** (đt) Nh. Xảy đến. ♥ **xảy thấy** (đt) Bỗng thấy, chợt thấy, bất chợt ngó thấy chớ không cố tìm: *Đang ngó mong, xảy thấy một chiếc máy bay từ trong đám mây chun ra.*

XAM (đt) Xơm, lại gần: *Xam lại, xam tới* • (R) (trt) Xen, lẫn vào, bắt qua việc khác: *Làm xam việc, nói xam vô.* ♥ **xam lộn** (đt) Trộn lộn, nhập chung lại. ♥ **xam xưa** (trt) Xen lộn, xía vào: *Ăn xam xưa, nói xam xưa.*

XAM XÁM (tt) Cg. Xám xám, hơi xám: *Màu xam xám.*

XAM XẢM (tt) Cg. Xảm xảm, hơi xảm, ít có mùi vị: *Thịt nạc nhai nghe xam xảm.*

XÀM (trt) Bậy bạ, không đâu: *Bá xàm, làm xàm, tam xàm, tầm xàm, mê sảng hay nói xàm; tánh hay nói xàm nói đế.* ♥ **xàm xĩnh** (trt) Bậy bạ, quấy: *Ăn nói xàm xĩnh.* ♥ **xàm xỡ** (trt) Cg. Sờm sỡ, suồng sã, hay giỡn mặt, thiếu nghiêm trang: *Chày sương chưa nện cầu Lam, Sợ lần khân quá ra xàm xỡ chăng?* (K).

XÀM XẠP (trt) Cg. Xạp xạp, cách nhai liền miệng và ra tiếng: *Nhai xàm xạp như heo* • (R) Mãi, luôn, liền miệng, bạ gì ăn nấy: *Ăn xàm xạp suốt ngày.*

XÁM (tt) Màu như màu tro: *Áo xám, mặt xám.* ♥ **xám đen** (tt) Xám quá trông như đen: *Mây xám đen, chắc mưa.* ♥ **xám mặt** (trt) Sắc mặt trỗ xám trong một lúc: *Sợ xám mặt.* ♥ **xám ngắt** (tt) Xám mà hơi tái khi quá sợ: *Sợ đến mặt xám ngắt.* ♥ **xám tro** (tt) Nh. Xám: *Cái áo xám tro.* ♥ **xám xám** (tt) X. Xam xám. ♥ **xám xanh** (trt) Xám và xanh xanh của người hay đau yếu: *Mặt xám xanh, chắc thiếu máu.* ♥ **xám xì** (tt) Xám như màu chì, hơi sặm: *Môi xám xì.* ♥ **xám xịt** (tt) Nh. Xám đen.

XẢM (đt) Trám, chèn nhét cho kín: *Xảm ghe, xảm thùng* • (R) Dộng, cố ăn cho nhiều dầu đã no (lời nói lẩy): Còn bấy nhiêu, xảm cho hết đi! ♥ **xảm trét** (đt) Nh. Xảm (nghĩa đầu): *Ghe vô nước mà không xám trét gì hết.*

XẢM (bt) Lạt lẽo, không mùi vị: *Gò má cá như thịt heo nấu hết nước ngọt.* ♥ **xảm căm** (trt) Xảm lắm, không ngon: *Nhai nghe xảm căm.* ♥ **xảm xảm** (trt) Nh. Xam xảm.

XẠM MẶT (trt) Nh. Xám mặt • (đt) Sa sầm, đánh sầm, xụ mặt xuống: *Nghe qua, nàng xạm mặt.*

XAN (tt) Trảng, trống trải: *Bãi xan, chỗ xan.* ♥ **xan gió** (tt) Thoáng gió, không khuất gió: *Nhà xan gió.* ♥ **xan nắng** (tt) Trảng nắng, có nắng giọi luôn: *Cây trồng xan nắng mới tốt.* ♥ **xan sương** (tt) Được hứng sương hằng đêm: *Trồng nơi đây xan sương.*

XAN (đt) Bổ, bủa, chụp xuống: *Sóng xan.*

XÁN (đt) Ném, quăng, cho rơi xuống: *Tàu xán neo; nửa đường, ông xán xuống một đám mưa ướt cả* • (R) Đập, đánh: *Xán ít bộp tai; vái cho thiên lôi xán nó một búa; Xán nồi xán ống xán tiêm, Xán mâm hút xán luôn chụp đèn* (cd). ♥ **xán bể** (đt) Đập bể, để rơi cho bể: *Lỡ tay xán bể cái ô đồng* (cd). ♥ **xán bịnh** (đt) Ngã bệnh, nằm bịnh, mang một chứng bệnh mới phát mà nặng liền: *Mắc cây mưa, xán bệnh nằm vùi.* ♥ **xán mưa** (đt) Đổ mưa, mưa xuống ào ạt: *Vừa cấy xong, ông xán mưa khiến mạ trôi đầy ruộng.* ♥ **xán neo** (đt) Thả mỏ neo xuống đáy nước để neo thuyền lại một chỗ: *Tàu xán neo tại bến.* ♥ **xán vỡ** (đt) Nh. Xán bể: *Con mèo xán vỡ nồi rang, Con chó chạy lại nó mang lấy đòn* (cd). ♥ **xán xả** (trt) A vào, xồng xộc vào: *Chạy xán xả vào nhà* • Ngay mặt, không vị nể: *Nói xán xả.*

XÁN (đt) Lại gần, đứng sát bên cạnh: *Trẻ con hay xán mẹ.*

XÁN (tt) Chói sáng, sáng sủa. ♥ **xán lạn** (tt) Chói lọi, rực rỡ: *Tương lai xán lạn.* ♥ **xán quang** (đt) Ánh sáng rực rỡ.

XANG (đt) Giang tay, múa men: *Xang ra xang vô.* ♥ **xang cui** (đt) Cung tay đánh tới. ♥ **xang tay** (đt) Giơ tay lên, hươ tay mò: *Hiệp mặt còn mơ đào thơ thẩn, Xang tay hồi tỉnh, lác trơ trơ* Nh.T.

XANG (đt) Một trong 5 giọng đờn cổ điển: *Xang từ lìu cống xế* • Tiếng đờn khảy nhặt: *Nhặt xang; ca xang.*

XÀNG XÀNG (trt) Thường thường, luôn luôn, trở đi trở

lại hoài: *Làm xàng xàng, nói xàng xàng.*

XÀNG XÊ (trt) Rong dài, đây đó: *Đi xàng xê* • Tên một bản đờn cổ điển: *Ca xàng xê.*

XÁNG (đt) Máy đào kinh vét bùn: *Kinh xáng là con kinh do xáng đào (chaland).*

XẠNG (đt) Giọng vó cá: *Xạng vó.*

XANH (tt) Màu giống màu lá cây hay nước biển: *Xanh da trời, xanh dương, xanh lục; chim xanh, màu xanh, rừng xanh, mất xanh* • (R) *a)* Sống, non, chưa chín: *Trái xanh; b)* Tươi, chưa phơi khô: *Chè xanh; c)* Trẻ tuổi: *Đầu xanh, tuổi xanh, xuân xanh; d)* Mét, tái, màu da người bệnh; da mặt người đang sợ, đang khớp: *Xanh xao vàng vọt; Tiếng đồn cô Bảy hồ lanh, Nhập cuộc mới thấy mặt xanh như chàm* (Hồ); *đ)* (đt) Trời: *Ông xanh, cao xanh; Xanh kia thăm thẳm từng trên, Vì ai gây dựng cho nên nỗi này* (Chpn). ♦ **xanh biếc** (tt) Xanh đậm, thật xanh: *Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc, Em có chồng rồi, anh tiếc lắm thay* (cd). ♦ **xanh bủng** (tt) Xanh mà vàng vàng, nước da người bệnh lâu ngày: *Nước da xanh bủng.* ♦ **xanh cây** (trt) Rậm xanh trên tàn cây: *Mưa xuống, lá trổ xanh cây.* ♦ **xanh cỏ** (trt) Cỏ mọc khá lâu, lá cỏ đã xanh: *Mồ đã xanh cỏ* • (B) Chết lâu rồi: *Đợi tới anh hỏi thăm thì người ta đã xanh cỏ.* ♦ **xanh da trời** (tt) Màu xanh tươi như mây cao: *Mặc áo xanh da trời.* ♦ **xanh dờn (rờn)** (tt) Màu xanh của lá cây non mướt: *Bãi cỏ xanh dờn* • (lóng) Chói lọi, nổi bật: *Một cây xanh dờn.* ♦ **xanh dương** (tt) Màu xanh da trời sậm. ♦ **xanh đầu** (tt) Tóc còn xanh, tức còn trẻ: *Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú* (tng). ♦ **xanh đồng** (trt) Đầy đồng toàn là màu xanh: *Cỏ mọc xanh đồng.* ♦ **xanh éo** (tt) Màu xanh lợt. ♦ **xanh lá cam** (tt) Xanh mà hơi đỏ. ♦ **xanh lá cây** (tt) Màu xanh của lá cây. ♦ **xanh lặc lìa** (tt) Màu xanh của meo, của váng đóng trên mặt chất lỏng có dầu, có mỡ *(lait clair).* ♦ **xanh lè** (tt) Xanh lắm; xanh đến tái; còn non quá: *Mặc áo xanh lè; sợ, cái mặt xanh lè; quả còn xanh lè.* ♦ **xanh lét** (tt) Nh. Xanh lè. ♦ **xanh lông kéc** (tt) Xanh mà hơi vàng: *Áo xanh lông kéc.* ♦ **xanh lơ** (tt) Nh. Xanh dương *(bleu).* ♦ **xanh lục** (tt) Nh. Xanh lá cây. ♦ **xanh lục lìa** (tt) Xanh lắm (xanh lục). ♦ **xanh mặt** (trt) Tái mặt, sợ quá: *Nghe gọi tên, xanh mặt.* ♦ **xanh mét** (tt) Nước da người mất máu, bệnh lâu ngày: *Da xanh mét.* ♦ **xanh nước biển** (tt) Xanh đậm như toàn khối nước dưới biển. ♦ **xanh ngắt** (tt) Xanh lắm: *Trời xanh, xanh ngắt một màu.* ♦ **xanh om** (tt) Cg. Xanh um, xanh lắm, thường dùng cho những gì mọc rậm: *Mưa tan mây tạnh liễu xanh om* (H.X.Hương). ♦ **xanh râu** (tt) Râu còn xanh, còn trẻ tuổi: *Xanh râu là chúa, bạc đầu là tôi.* ♦ **xanh rì** (tt) Xanh đều đều nhau tất cả: *Một vùng cỏ mọc xanh rì* (K). ♦ **xanh rớt** (tt) Màu xanh của nước da người bệnh: *Ốm lâu, da xanh rớt.* ♦ **xanh sống** (tt) Sống, chưa chín (nói về trái cây): *Ăn chi thứ đồ xanh sống như thế.* ♦ **xanh um** (tt) X. Xanh om: *Rậu mọc xanh um.* ♦ **xanh tóc** (trt) Tóc trổ xanh lại: *Thuốc này uống vô xanh tóc.* ♦ **xanh tươi** (tt) Xanh và tươi tốt: *Mưa xuống, cây cỏ xanh tươi.* ♦ **xanh thẫm** (tt) Màu xanh đậm. ♦ **xanh trứng sáo** (tt) Màu xanh trắng. ♦ **xanh vỏ** (tt) Vỏ còn xanh, chưa chín: *Trái còn xanh vỏ* • (B) Bề ngoài lợt lạt, lãnh đạm, không sốt sắng: *Xanh vỏ đỏ lòng* (tng). ♦ **xanh xanh** (tt) Hơi xanh; màu xanh trông ở xa • (R) Trời cao: *Xanh xanh chẳng giúp anh hùng, Thì chi lũ kiến đàn ong tới bời* (P.Trần). ♦ **xanh xao** (tt) Xanh mà vàng vàng, màu da người bệnh lâu: *Xanh mũi xanh xao.* ♦ **xanh xao vàng vọt** (tt) Nh. Xanh xao (tiếng nhấn mạnh): *Đau dăm xanh xao vàng vọt.* ♦ **xanh xương** (tt) Da thì xanh, xương thì gồ, nói người ốm (gầy) quá: *Ốm xanh xương, đói xanh xương.*

XÀNH (đt) Thứ chảo đồng đáy bằng, thành đứng: *Thịt đầy xanh, không hành không ngon* (tng).

XANH (đt) (thực) Loại dây leo trong rừng, thịt rất chắc, được dùng thắt rế.

XANH XẢNH (trt) Xa xả, gắt gỏng, inh tai: *Nói xanh xảnh; chó sủa xanh xảnh.*

XÀNH XẠCH (trt) Cg. Xạch xạch, tiếng động có lẫn hơi: *Máy chạy xành xạch; vỗ túi xành xạch* • (R) Luôn luôn, không nghỉ (như máy chạy): *Đi xành xạch tối ngày.*

XẢNH XẢNH (trt) Nh. Xanh xảnh.

XẢNH XỆT (bt) Nhí nhảnh, ngoại rạch, đong đưa, dáng điệu và cách ăn nói của đàn bà con gái trai lơ: *Bộ tịch xảnh xẹ, ăn nói xảnh xẹ.*

XAO (đt) Dao, chao, lay động: *Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không đặng cũng vì sóng xao* (cd) • (R) (bt) Ồn ào, rộn rịp: *Lao xao, xôn xao, lăng xao.* ♦ **xao động** (đt) Khua động, sanh tiếng động: *Có tiếng xao động ngoài đường.* ♦ **xao lảng** (tt) Phá sự yên tĩnh: *Buồn, đi chơi cho xao lảng* • (R) (đt) Quên mất, bỏ bê, không để ý đến: *Xao lảng việc học hành.* ♦ **xao nhãng** (đt) Quên lãng: *Xao nhãng công việc.* ♦ **xao xác** (bt) Ráo riết, rộn rịp: *Bướm ong càng xao xác ngoài hiên* (Co). ♦ **xao xiến (xuyến)** (bt) Náo động, bàn tán xôn xao: *Thiên hạ xao xiến; Gió đưa trăng muỗi mòng xao xiến, Anh xa nàng vì tiếng thị phi* (cd).

XAO (đt) Gõ, đánh nhẹ vào: *Thôi xao.* ♦ **xao cổ** (đt) Đánh trống. ♦ **xao chung** (đt) Động chuông. ♦ **xao môn** (đt) Gõ cửa.

XÀO (đt) Xáo trộn đồ ăn trong chảo với cái sạng: *Xào cho đều* • (R) Nấu đồ ăn với cái chảo và cái sạng: *Chiên xào, đồ xào* • (B) Xài, tiêu pha: *Được bữa nào, xào bữa nấy* (tng). ♦ **xào bài** (đt) (bạc) Xóc chẻ, trộn lộn bộ bài cho đều: *Xào bài rồi kinh.* ♦ **xào khô** (đt) Cg. Xào lăn, xào với mỡ và gia vị thật nhiều, không có nước • (lóng) Mần bóp, nặng nịu đàn bà con gái. ♦ **xào lăn** (đt) Nh. Xào khô (nghĩa đầu). ♦ **xào nấu** (đt) Nấu nướng, làm thức ăn trong bếp: *Ăn cơm tháng chớ có xào nấu chi đâu.* ♦ **xào xào** (đt) Trộn lẹ với cái sạng: *Bỏ vô xào xào rồi xúc ra.* ♦ **xào xáo** (đt) Rầy rà, xung đột, làm rối loạn: *Gia đình xào xáo.*

XÀO (trt) Tiếng động không to lắm: *Lào xào, xì xào, xí xô xí xào.* ♦ **xào xạc** (trt) Tiếng động trong những vật mỏng phát ra: *Hang men móc vượn, cây xào xạc chim* (Nđm). ♦ **xào xào** (trt) X. Lào xào.

XÁO (đt) Xào với gia vị cho chín cho thơm rồi chế nước vào, để lửa riu riu: *Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng; Ếch lột da người ta còn sáo, Bậu lỡ thời như áo vá vai* (Vđ) • (R) Xào, trộn lộn, trộn đều: *Xào xáo; nồi da xáo thịt.* ♦ **xáo bài** (đt) (bạc) Nh. Xào bài. ♦ **xáo lộn** (đt) Làm lộn xộn cả, thiếu thứ tự, ngăn nắp. ♦ **xáo trộn** (đt) Nh. Xáo lộn: *Xáo trộn giấy tờ; tình hình bị xáo trộn.*

XÁO (đt) Làm ra món đồ rồi cho tiêu thụ liền: *Hàng xáo* (Bạn hàng bán gạo do mình đem thóc tới nhà máy mướn xay).

XÁO XÁC (trt) X. Xào xạc.

XẢO (tt) Cg. Giảo, lanh lợi và giả dối: *Gian xảo, lanh xảo, thằng đó xảo lắm* • Khéo léo, tài giỏi: *Đấu xảo, điêu xảo, tinh xảo.* ♦ **xảo biện** (đt) Biện bác rành rẽ, khéo léo: *Có tài xảo biện.* ♦ **xảo công** (dt) Thợ khéo: *Tạo hóa là một xảo công không ai sánh kịp.* ♦ **xảo hoạt** (tt) Khéo léo và gian dối: *Một tay xảo hoạt.* ♦ **xảo kế** (dt) Việc sắp đặt, chế biến khéo léo: *Bá ban xảo kế tề thiên địa, Chỉ khiếm tử sanh tạo hóa quyền PTG* • Mưu chước gian dối: *Hai phen xảo kế đều ra vụng, Một lúc căm hờn xấu hổ thêm* (Vđ). ♦ **xảo kỹ** (dt) Kỹ thuật khéo léo, nghề nghiệp tinh xảo. ♦ **xảo ngôn** (đt) Nói năng khéo léo • (thth) Nói đối, nói láo: *Anh đó xảo ngôn lắm.* ♦ **xảo ngữ** (đt) Nh. Xảo ngôn. ♦ **xảo quyệt** (tt) Gian ngoan, lanh lợi nhưng giả dối: *Con người xảo quyệt.* ♦ **xảo thủ** (dt) Thợ khéo • (trt) Khéo tay. ♦ **xảo trá** (bt) Giả dối: *Ăn nói xảo trá, mưu mô xảo trá.*

XẠO (bt) Tánh người hay xen, hay mó vào công việc người khác, hay nói những điều vô ích, hứa mà không giữ lời: Ba xạo, nói xạo; thằng đó xạo rồi đa. ♦ **xạo lối** (đt) Làm rộn lên mà không ăn nhằm chi cả: *Tánh hay xạo lối.* ♦ **xạo sự** (đt) Bàn tán rộn ràng: *Thiên hạ xạo sự về cái tin ngưng chiến.*

XÁP (đt) Ráp lại, áp vô, đâu mặt nhau: *Hễ xáp lại thì cãi rân.* ♦ **xáp lá cà** (bt) Ráp đâm chém nhau bằng lưỡi lê, mã tấu, dao găm *(corps à corps).* ♦ **xáp trận** (đt) Ráp đánh nhau: *Hai bên vừa xáp trận là có máy bay đến.*

XÁP (tt) Lép, xọp, trống không: *Xóp xáp, bụng xáp.* ♦ **xáp bụng** (tt) Bụng không, đói: *Đang xáp bụng.* ♦ **xáp vẻ** (tt) Trống không, lép xẹp: *Bụng xáp ve.*

XẠP (đt) Dự vào cách trắng trợn: Bạ đâu xạp đó.

XẠP XẠP (trt) X. Xàm xạp: *Táp xạp xạp.*

XÁT (đt) Chà, cọ, thoa (xoa) mạnh tay: *Chà xát, cọ xát, xô xát; xát muối, xát thuốc* • (trt) Tạt ngang, chỉ mũi, không kiêng mặt: *Chà xát, mắng xát, nói xấm xát.* ♦ **xát mặt** (trt) Tạt ngay mặt, không vị nể: *Nói xát mặt.*

XÀU (tt) Héo: *Héo xàu; trời nắng, rau xàu cả* • (B) Vẻ buồn rầu trên mặt: *Xàu mặt lại.*

XÀU (trt) Xèo, xì, nổi lên: *Xàu bọt.*

XẢU (đt) Rủ xuống: *Lá xảu.*

XẠU (đt) Xụ: *Buồn, xạu mặt.*

XẮC (trt) Rầy rà, bắt bẻ. ♦ **xắc mắc** (đt) Căn nhằn, gắt gỏng, bắt bẻ khó khăn: *Hay xắc mắc với dâu con.* ♦ **xắc xói** (đt) Rầy rạc, rỉa rói: *Xắc xói tối ngày.*

XĂM (đt) Đâm nát để vắt cho ra nước: *Xăm gừng; bàn xăm* • Dùng kim nhọn châm vào da rồi thấm chàm hay mực vào cho nổi hình: *Xăm hình, xăm chữ.* ♦ **xăm mình** (đt) Vẽ hình hay chữ trên ngực, lưng..., lấy kim châm theo hình ấy rồi thấm chàm hay mực vào cho nổi hình: *Tục xăm mình; du côn xăm mình.* ♦ **xăm mút** (đt) Dùng mũi nhọn đâm nát củ hay trái cây để vắt bớt mủ mà làm mứt. ♦ **xăm xỉa** (đt) (đ): Nh. Xăm: *Xăm xỉa cho đều* • (B) Châm chọc, xeo nạy, nói cách vách: *Nói xăm xỉa.*

XĂM (trt) Với dáng lăm lăm thẳng tới: *Đi xăm vào.* ♦ **xăm xăm** (trt) Lăm lăm một mạch: *Xăm xăm bước tới cây chanh, Lăm le muốn bẻ, sợ nhành chông gai* (cd). ♦ **xăm xúi** (đt) Lầm lủi, bộ lủi lủi đi tới một nước: *Đi xăm xúi một mạch.*

XĂM (dt) Cg. Thẻ, quẻ xin với thần thánh để biết việc sẽ tới thể nào, gồm có trên trăm thẻ có số thứ tự để trong ống to; người xin, sau khi vái van xong, cầm ống lắc đến có 1 thẻ văng ra; xem số thẻ mà tìm lá xăm có ghi sẵn lời chỉ họa phước: *Bàn xăm, cây xăm, lá xăm, ống xăm, thẻ xăm, xin xăm.* ♦ **xăm đề** (dt) Lối xin xăm để đánh đề 36 hay 40 con. ♦ **xăm gia đạo** (dt) Lá xăm nói về việc nhà. ♦ **xăm tốt** (dt) Lá xăm chỉ việc sẽ tới đều tốt. ♦ **xăm thuốc** (dt) Thứ xăm có ghi toa thuốc, dành riêng cho người bệnh. ♦ **xăm xấu** (dt) Lá xăm chỉ việc sẽ tới đều xấu.

XĂM (dt) Tròng đỏ chấm giữa tấm màn để nhắm bắn tập: *Bắn xăm, trúng xăm.*

XĂM (dt) Lưới nhặt lỗ dùng bắt rươi: *Lưới xăm.*

XĂM XẤP (trt) Cg. Lắp xắp, xăp xắp, lé đé, chỉ nước ngập tới một mực nào: *Nước xăm xấp tới mắt cá.*

XẮM (trt) Lăm, sắp sửa. ♦ **xắm nắm** (trt) X. Xăm rắm. ♦ **xắm rắm** (trt) Giọm, toan, sắp sửa: *Xắm rắm muốn nhảy xuống sông; xắm rắm đi nói vợ.*

XẴM (trt) Giẫm lên, in lên: *Dấu chân đi xẴm.*

XĂN (đt) Cg. Xắn, guộn, vo lên cho gọn: *Trời mưa xăn áo vo quần, Hỏi cô bán thuốc nhà gần hay xa?* (cd).

XĂN (trt) Bồi hồi, lo lắng. ♦ **xăn văn** (tt) Băn khoăn, ngồi đứng không yên: *Một đôi mươi uống tánh xăn văn, Đất lở ai mà dễ dám ngăn* (P.V.Trị). ♦ **xăn văn xéo véo** (tt) Nh. Xăn văn (tiếng nhấn mạnh). ♦ **xăn xéo** (tt) Nh. Xăn văn.

XẮN (đt) Nh. Xăn: *Bõ khi xắn váy quay còng, Cơm niêu nước lọ, nuôi chồng đi thi* (cd). ♦ **xắn tay** (đt) Xăn tay áo: *Xắn tay mở khóa động đào* (K).

XẮN (đt) Dùng vật bén chắn cho đứt lìa ra: *Xắn đất, xắn măng; Anh em như cục máu xắn làm năm làm bảy.*

XĂNG (trt) Mau lên, chóng lên, tiếng giục thúc: *Đi xăng lên; làm xăng một chút* • (R) Rộn ràng, bộ lật đật: *Băng xăng, lăng xăng.* ♦ **xăng bồng** (tt) Rộn bâng, chộp rộp. ♦ **xăng cà đung** (tt) Nh. Xăng bồng. ♦ **xăng văng** (tt) Lật đật, vội vã, day qua trở lại luôn: *Xăng văng như gà mắc đẻ; Con buôn khấp khởi chưa từng ngọc, Người khó xăng văng mới gặp vàng* (P.V.Trị). ♦ **xăng việc** (trt) Mắc việc bề bộn: *Gần tết, xăng việc.* ♦ **xăng xái** (trt) Hăng hái lẹ làng: *Đi xăng xái.* ♦ **xăng xắc** (trt) Buông này bắt kia luôn tay: *Làm xăng xắc suốt ngày.* ♦ **xăng xít** (trt) Lăng xăng lít xít, day trở nhặm lẹ: *Mắc tay xăng xít.* ♦ **xăng xíu** (trt) Nh. Xăng xít. ♦ **xăng xôm** (trt) Mau và chắm hẳm: *Đi xăng xôm.*

XĂNG (tt) Cốt dầu mỏ dùng chạy máy: *Bơm xăng, cây xăng, dầu xăng, đổ xăng, hàng xăng, hao xăng, hết xăng, uống xăng; xe chạy xăng, đèn đốt xăng (essence).* ♦ **xăng đặc** (dt) Chất dầu xăng và cốt natri hay nhôm để đặc lại, có sức cháy mãnh liệt: *Bơm xăng đặc.* ♦ **xăng nhớt** (dt) Dầu xăng và dầu nhớt: *Tiền xăng nhớt* • Dầu xăng có pha chút ít dầu nhớt: *Đổ xăng nhớt chạy xe gắn máy.* ♦ **xăng pha** (dt) Nh. Xăng nhớt (nghĩa sau). ♦ **xăng trắng** (dt) Thứ xăng màu trắng, nhạy hơn xăng thường. ♦ **xăng nhẹ** (dt) Thứ xăng tinh chất dùng cho máy bay. ♦

X

xăng xanh (đt) Thứ xăng màu xanh dùng cho một thứ lò nấu ăn.

XĂNG MÁU (đt) (thực) Cây to mọc dựa bờ nước, nhánh ngang có hai cánh nhỏ; hoa đực ở riêng một cây, hoa cái cây khác, đài có hai mảnh; trái cũng hai mảnh úp lại, khi chín trổ vàng, hột có cơm đỏ *(Horsfieldia Irya)*.

XẰNG (bt) Bậy, quấy: *Làm xằng, lằng xằng, nói xằng, nghĩ xằng, xì xằng, xùng xằng* • (R) Lăng loàn, mất nết: *Trăng tròn thì mặc tròn trăng, Bậu xinh mặc bậu, bậu xằng anh chê* (cd). ♦ **xằng bậy** (bt) Bậy bạ, quấy quá, không phải lẽ, phải đường: *Làm xằng bậy; chuyện xằng bậy.* ♦ **xằng xê** (tt) Rối rắm: *Việc xằng xê* • Mất nết: *Gái xằng xê.* ♦ **xằng xịt** (bt) (đ): Nh. Xằng. ♦ **xằng xịu** (bt) Lăng loàn, mất nết: *Đồ xằng xịu* • (đt) Trai gái, tư tình: *Tụi nó đã xằng xịu nhau rồi.* ♦ **xằng xiên** (bt) Nh. Xằn bậy.

XẮNG (đt) (bạc) Khui rồi vtới luôn (tiếng dùng trong bài tứ sắc).

XẲNG (bt) Cộc, cứng cỏi, không dịu dàng: *Lời xẳng, nói xẳng, tánh xẳng, xủng xẳng.* ♦ **xẳng tánh** (tt) Tánh cộc cằn: *Người xẳng tánh.* ♦ **xẳng xớm** (trt) Hẳn hoi, mạnh mẽ, cương quyết: *Đi xẳng xớm, nói xẳng xớm.*

XẴNG (tt) Rất mặn: *Nước mắm xẳng* • (R) Mạnh, lớn: *Gió xẳng, mới hay cây cỏ cứng, Dôi theo người trước, giữ năm hằng* (P.V.Trị). ♦ **xẳng đắng** (tt) Mặn quá đến đắng. ♦ **xẳng lè** (tt) Mặn chát: *Nước mắm xẳng lè.*

XẮP (trt) Tạm bợ, khi có khi không: *Học xắp* • Liền tay: *Thợ làm xắp.* ♦ **xắp thời** (trt) Tức thời, ngay bây giờ: *Ăn xắp thời, làm xắp thời.* ♦ **xắp xanh** (trt) Thỉnh thoảng, một hai khi: *Làm xắp xanh.*

XẮP (trt) Vừa thiếp, vừa ngập tới một mực nào đó: *Lấp xắp, xăm xắp; nước xắp mắt cá.* ♦ **xắp xắp** (trt) Xăm xắp.

XẮT (đt) Cắt thành nhiều khúc, nhiều miếng: *Xắt dưa, xắt thịt, xắt thuốc; xắt khúc, xắt khoanh, xắt lát, xắt mỏng, xắt vụn; Cầm dao mổ bụng con gà, Bí dao xắt nhỏ, tiêu cà bỏ vô* (cd) • (B) Đày đọa, hiếp đáp: *Đày xắt, xéo xắt.*

XẮC (bt) Lối, hỗn xược, có bộ vúc vắc: *Bộ xắc, lắc xắc, nói xắc; thằng coi vậy mà xắc.* ♦ **xắc láo** (tt) Ỷ mình, cậy thế, không kính nể người lớn: *Đồ xắc láo; bộ xắc láo.* ♦ **xắc lắc** (tt) Cg. Lắc xắc, bộ vúc vắc khó thương: *Nhỏ mà xắc lắc.* ♦ **xắc lỏ** (tt) Xắc mà dại: *Đồ xắc lỏ.* ♦ **xắc táo** (tt) Lắc xắc táo tợn, phách lối, càn ngang: *Xắc táo, có ngày ăn đòn.* ♦ **xắc xược** (tt) Hỗn xược, trèo đèo, càn ngang, vô phép: *Con người xắc xược.*

XÂY (đt) Trét hồ vô gạch mà chất lên: *Xây cột, xây tường; Ước gì anh lấy được nàng; Để anh mua gạch Bát Tràng về xây, Xây dọc rồi lại xây ngang, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân* (cd) • (R) Làm món đồ với đất dẻo: *Xây lò, xây nền; Tô vò xây ổ sao tròn mà xây* (cd) • (B) Gây ra, gầy nên, dụng công tạo ra: *Khen ai khéo tạo ngù cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên* (cd). ♦ **xây cà lang** (đt) X. Chất cà lang. ♦ **xây cất** (đt) Cất nhà bằng gạch, ngói: *Lãnh xây cất; lo xây cất nhà cửa.* ♦ **xây chầu** (đt) Mở đầu cuộc hát cúng thần: *Chọn ngày xây chầu.* ♦ **xây dựng** (đt) Gầy dựng, lập thành, kiếm chỗ làm cho, cưới vợ gả chồng cho: *Xây dựng cho con cái* • (tt) Nên, tốt, có tánh cách kiến tạo: *Ý kiến xây dựng.* ♦ **xây đắp** (đt) Nh. Xây dựng. ♦ **xây đụn** (đt) Sắp chồng lên thành đống cao: *Lúa cắt rồi xây đụn đợi cộ về sân đặng đạp.* ♦ **xây kim tỉnh** (đt) Xây gạch dưới đáy và chung quanh huyệt mả. ♦ **xây mâm trầu** (đt) Liễn trầu cho cơi lùm lùm trên mâm để làm lễ hỏi, lễ cưới.

XÂY (đt) Cg. Xoay, quây tròn: *Bàn xây, cầu xây, ghế xây* • (R) *a)* Day, quay về phía nào: *Xây lưng lại; xây mặt ngó chỗ khác; nhà xây về hướng nam; b)* Đổi lại ngày giờ khác: *Bệnh xây về đêm; c)* Đi chung quanh và xúm đọc bài thiệu (như thần chú) để hồn ma về nhập: *Xây ghế, xây thằng Cuội.* ♦ **xây bàn thang** (đt) *Chất đồ vật như trái cây, gạch,... cho có hình tròn và thon nhọn lên* • (R) Mọc nhánh lá thành hình chóp: *Cây thông xây bàn thang trông rất đẹp.* ♦ **xây bồ bồ** (đt) Đứng một chỗ mà quay tròn thân mình như cái vụ: *Xây bồ bồ chóng mặt.* ♦ **xây cơ** (coeur) (đt) Dùng tấm ván hình trái tim, dưới có 3 cục đạn đặt trên tấm bản chữ cái (A, B, C...), nhờ sức điện của người đặt ngón tay trên ấy cho hồn ma nhập vào khiến tấm ván chạy và chỉ chữ mà nói chuyện • (R) Dùng nhiều món khác như cái dĩa (đĩa), cái rổ.. (thay cho tấm ván), ô cát (thay cho bản chữ cái) để gọi hồn ma về nói chuyện. ♦ **xây cửa** (đt) Trổ cửa, day cửa cái về một hướng nào: *Xây cửa về hướng mặt trời mọc.* ♦ **xây dùng** (đt) Cg. Xây xài, tiêu pha, xài tiền: *Để chút đỉnh trong túi đặng xây dùng.* ♦ **xây hướng** (đt) Trổ cửa nhà hay đào huyệt mả chỉ ngay một hướng nào (X. Xây cửa). ♦ **xây quanh** (đt) Vừa quây vừa đi chung quanh vật gì: *Trái đất xây quanh mặt trời.* ♦ **xây ra xây vô** (đt) Day qua day lại, làm việc này việc kia trong thời gian ngắn: *Mình mắc xây ra xây vô, nó lớn đi mất; xây ra xây vô một chút hết hai trăm bạc.* ♦ **xây tạm** (đt) Quơ tạm, mượn dùng đỡ: *Coi ai, xây tạm chút đỉnh mà xài.* ♦ **xây tròn** (đt) Quây tròn lấy một mình: *Chong chóng xây tròn* • (B) Sai sử, điều khiển theo ý muốn: *Nó xây tròn tôi như chong chóng.* ♦ **xây vần** (đt) Cg. Xoay vần, dời đổi: *Đồng tiền xây vần, hơi nào mà tiếc.* ♦ **xây xài** (đt) X. Xây dùng. ♦ **xây xẩm** (đt) Chóng mặt, cháng váng, thấy chung quanh như đảo lộn: *Xây xẩm mày mặt.* ♦ **xây xở** (đt) X. Xoay xở.

XẦY (tt) Nhỏ (tiếng Quảng Đông). ♦ **xầy cá nại** (đt) Tách cà phê sữa nhỏ • (lóng) Rẻ tiền, dễ mua chuộc, chỉ các trọng tài banh tròn hay binh một bên, hiếp một bên: *Ác bít xầy cá nại.* ♦ **xầy lũ cố** (đt) Trẻ nhỏ, tiếng gọi đứa trẻ hoặc con cái lút chút trong nhà: *Dẫn tụi xầy lũ cố theo với.*

XẤY (tt) Hơi trầy; vừa tróc vỏ, chưa sạch cám: *Xậm xấy; gạo lứt xấy.* ♦ **xấy xấy** (trt) Còn lứt, không trắng: *Giã gạo xấy xấy* • (tt) Xấu mặt mà chắc, mà tốt: *Mặc đồ xấy xấy lâu rách; mặt xấy xấy chó tốt bụng.*

XÂM (đt) Đâm mạnh với cây nhọn: *Bọn cướp xâm nền nhà để tìm của chôn giấu* • (B) (trt) Châm, biếm nhẻ, châm chọc: *Nói xâm.* ♦ **xâm biếm** (đt) X. Châm biếm. ♦ **xâm cá** (đt) Dùng cây chỉa nhiều mũi như cái nơm đâm cá lội dưới đáy nước khi nước ròng. ♦ **xâm gạo** (đt) Dùng thuốc (ống bằng thau hay đồng có lòng máng nhọn) đâm vào bao gạo rồi rút ra để xem gạo tốt xấu: *Làm nghề xâm gạo.* ♦ **xâm kim** (tt) X. Thâm kim • Cg. Ghim kim, khoa trị bệnh bằng cách ghim cây kim vàng vào huyệt chọn sẵn. ♦ **xâm xọc** (đt) X. Đâm thọc. ♦ **xâm xói** (đt) *(đ:* Nh. Xâm: *Xâm xói nát hết.*

ngoại xâm. ♥ **xâm bách** (đt) Áp bức, bắt buộc. ♥ **xâm canh** (đt) Trồng trọt ở nơi xa, không phải đất mình. ♥ **xâm chiếm** (đt) Lấn át và giành lấy: *Xâm chiếm đất nước của người.* ♥ **xâm đoạt** (đt) Giành lấy, cướp đoạt: *Xâm đoạt của cải người.* ♥ **xâm hại** (đt) Lấn lướt, giết hại. ♥ **xâm lăng** (đt) Đánh phá để cướp nước người: *Chống xâm lăng.* ♥ **xâm lấn** (đt) Lấn qua ranh đất người để đoạt một phần: *Xâm lấn ruộng đất.* ♥ **xâm lược** (đt) Cướp đoạt nước người bằng võ lực, chánh trị hay kinh tế: *Quân xâm lược.* ♥ **xâm nhập** (đt) Lấn vào, lần vào, đi vô: *Xâm nhập gia cư.* ♥ **xâm nhiễm** (đt) Nhiễm vào, lậm vào: *Bị gió độc xâm nhiễm.* ♥ **xâm nhiễu** (đt) Tràn vào khuấy rối: *Giặc cướp xâm nhiễu xóm làng.* ♥ **xâm phạm** (đt) Đụng chạm đến, giành lấy: *Quyền lợi bị xâm phạm.* ♥ **xâm phạm tiết hạnh** (đt) (pháp) Làm việc tục tĩu trên mình một người khác giống và có bạo hành, một trọng tội do tòa đại hình xử *(attentat à la pudeur).* ♥ **xâm tước** (đt) Nh. Xâm đoạt. ♥ **xâm việt** (đt) Nh. Xâm lấn.

XÀM XẨM (trt) Cg. Xẩm xẩm, mờ mờ: *Trời xâm xẩm tối.*

XẨM XÌ (trt) Thì thầm, to nhỏ với nhau: *Nói xầm xì* • (R) Dị nghị, bàn lén với nhau: *Việc đó, thiên hạ xầm xì dữ lắm.* ♥ **xầm xì xậm xịt** (đt) Nh. Xầm xì (nghĩa sau).

XẨM XÁT (trt) Tạt vào mặt, không kiêng nể: *Nói xấm xát, mắng xấm xát.*

XẨM XUẤT (trt) X. Nói xấm xuất • Hàm hồ, không rõ: *Nghe xấm xuất.*

XẨM (tt) Mờ tối: *Trời xẩm, xây xẩm* • (R) Mù, đui: *Hát xẩm, mắt xẩm, phường xẩm; Tối trời bắt xẩm trông sao, Xẩm thề có thấy sao nào xẩm đui* (cd). ♥ **xẩm tối** (trt) Mờ tối, bắt đầu tối: *Chạng vạng, trời xẩm tối.* ♥ **xẩm trời** (trt) Tối trời, u ám: *Chuyến mưa, xẩm trời.* ♥ **xẩm xẩm** (tt) X. Xâm xẩm. ♥ **xẩm xoan** (dt) Người mù: *Thà rằng lấy chú xẩm xoan, Công nợ chẳng có, hát tràn cung mây* (cd).

XẨM (đdt) Thím (tiếng Quảng Đông) • (R) (dt) Người đàn bà Tàu: *Á xẩm, thím xẩm* • Thuộc đàn bà Tàu: *Áo xẩm, guốc xẩm.* ♥ **xẩm bó chân** (at) Cg. Xẩm cẳng cùi, người đàn bà Tàu xưa, hai bàn chân bị bó từ còn nhỏ cho đừng nở to. ♥ **xẩm cẳng cùi** (dt) X. Xẩm bó chân. ♥ **xẩm hối thén** (dt) Đàn bà Tàu làm nghề ca hát. ♥ **xẩm lai** (dt) Đàn bà cha là người Tàu, mẹ nước khác. ♥ **xẩm tiệm** (dt) Đàn bà Tàu, chủ một tiệm tạp hóa. ♥ **xẩm xịt** (dt) Tiếng gọi chơi một người đàn bà Tàu.

XẦN XẨN (trt) Cg. Xẩn xẩn, phát đạt, tiền vô nhiều: *Làm ăn xần xẩn.*

XẤN VẤN (trt) Cg. Xẩn vẩn, la cà một bên luôn: *Đứng xấn vấn trước cửa hàng người ta.*

XẨN (trt) Quẩn, cà rà theo. ♥ **xẩn bẩn** (bt) Cg. Lẩn quẩn, đi qua lại ngoài trước, cà rà một bên: *Cứ xẩn bẩn trước sân.* ♥ **xẩn vẩn** (bt) Nh. Xẩn bẩn • Lang thang: *Đi xẩn vẩn ngoài đường.*

XẨN (trt) Xấn, chấn mạnh xuống: *Cất xẩn.* ♥ **xẩn xẩn** (trt) X. Xần xẩn.

XẤP (dt) Nhiều tờ nhiều tấm sắp chồng lên ngay ngắn: *Xấp lá, giấy bạc cả xấp* • (R) Tấm to xếp lại nhiều lớp theo một khổ bằng nhau: *Xấp hàng, xấp vải* • (đt) Gấp, xếp lại: *Xấp sách lại; xấp tờ báo làm tư* • (B) (trt) *a)* Gấp bội, tăng lên: *Ăn xấp hai người ta; làm xấp năm xấp bảy người khác; b)* Phụ thêm: *Làm xấp về đêm; đi xấp con nước.* ♥ **xấp nhập** (trt) Cg. Sáp nhập X. Nói sáp nhập. ♥ **xấp xải** (tt) Phất phơ không dài không ngắn: *Tóc xấp xải* • (dt) Cg. Chập chõa, nhạc khí mỏng tròn như cái mâm, bằng thau, dùng đánh chụp lại cho ra tiếng. ♥ **xấp xỉ** (trt) Gần bằng nhau: *Hai đứa xấp xỉ nhau, tuổi cũng xấp xỉ.*

XẤP (đt) Nhúng vào nước: *Xấp khăn lau mặt.*

XẤP (đt) Nhắp kéo trước khi cắt: *Xấp ít cái cho dạn tay* • (R) Cắt bằng kéo: *Xấp tóc, xấp hàng rào.* ♥ **xấp xấp** (đt) Nhắp nhắp cái kéo vài ba bận: *Xấp xấp lấy đà.*

XẬP *st.* Thập, mười (tiếng Quảng Đông) • (tt) Lâu năm, cũ kỹ, xấu xí. ♥ **xập kỷ nìn** (dt) Thập kỷ niên (giọng Quảng Đông), mười mấy năm • (R) (tt) Cũ kỹ, bỏ rồi, không đáng giá: *Đồ xập kỷ nìn.* ♥ **xập lết** (tt) Hư, hỏng, hết xài: *Cái xe xập lết, bộ đồ xập lết.* ♥ **xập xệ** (bt) Xốc xếch, lôi thôi: *Ăn mặc xập xệ.* ♥ **xập xình** (bt) Lình xình, ứ trệ, không tiến lên được: *Công việc xập xình, làm ăn xập xình.* ♥ **xập xụi** (bt) Lình xình, lôi thôi, không ra bề nào: *Mấy tháng nay, xập xụi như vầy hoài* • Nh. Xập xệ: *Ăn mặc xập xụi.*

XÂU (dt) Cg. Sưu, công tác, công việc mà dân phải làm cho nhà nước, không tiền công: *Bắt xâu; cấp xâu, làm xâu, phiên xâu; Trốn xâu lậu thuế* • (bạc) Số tiền mà người đánh bạc phải nạp cho chủ chứa mỗi lần thắng cuộc: *Lấy xâu, tiền xâu* • (bạc) (đt) Nạp một số tiền cho chủ chứa mỗi lần thắng cuộc: *Ai trúng nhớ xâu giùm.* ♥ **xâu bơi** (dt) Phần việc mà dân phải làm công không cho nhà nước: *Sãi người sanh trong nước, Sãi cũng khỏi xâu bơi SV.* ♥ **xâu ton** (dt) (đ): Tiền xâu trong sòng bạc: *Chơi nhỏ, có xâu ton chi đâu* • (đt) Nạp tiền xâu: *Trúng mà không xâu ton chi ráo.* ♥ **xâu xén** (đt) Ăn chận bớt tiền: *Xâu xén công thợ.* ♥ **xâu xỉ** (bt) (đ): Nh. Xâu ton: Trúng mà không xâu xỉ gì hết.

XÂU (đt) Xỏ dây qua lỗ của nhiều cái cho thành chùm, thành tràng dài rồi buộc hai đầu lại: *Xâu mớ tiền lại* • (R) Bắt người còng chung từng cặp rồi xỏ sợi dây dài cho các cặp dính nhau: *Xâu hết về bót* • (dt) Chùm, tràng: *Xâu chìa khóa, xâu chuỗi, xâu nem* • (R) Tốp, bọn: *Bắt cả xâu.* ♥ **xâu đầu** (đt) Bắt người cột chùm (tiếng nói nặng): *Xâu đầu tụi nó lại.* ♥ **xâu xé** (đt) Tranh giành, xung đột nhau (chỉ dùng cho một bọn): *Không bao nhiêu mà anh em xâu xé với nhau.*

XÂU (đt) Xùi, sôi: *Xâu bọt mép.*

XẤU (tt) Có vẻ thô, không đẹp, khó coi, không vừa mắt: *Mặt xấu, đồ xấu; Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ* (tng); *Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kìa như nước đục, đánh phèn cũng trong* (cd) • (bt) Hẹp hòi, ác độc, ích kỷ, không tử tế: *Bụng xấu, chơi xấu, ở xấu; đừng xấu với anh em* • (bt) Thẹn, nhục nhã, mắc cỡ: *Bêu xấu, chịu xấu, làm xấu, mang xấu, nói xấu; Xấu lá xấu nem, xấu em xấu chị* (tng) • Xinh đẹp, khỏe mạnh, dễ thương (kiêng cữ): *Để thằng con xấu quá!* • (bạc) Xui, thua luôn: *Bài xấu.* ♥ **xấu bóng** (tt) Dáng dấp khó coi, mặt mày trông phớt qua thì xấu lắm: *Xem thì xấu bóng, nhưng nhìn kỹ thì có duyên.* ♥ **xấu bụng** (tt) Có bụng xấu, keo kiết, hẹp hòi, chẳng biết thương người: *Anh đó xấu bụng lắm* • Đau đầu trong bụng, hay đi tiêu: *Bữa nay xấu bụng, không dám ăn ngọt.* ♥ **xấu chơi** (đt) Chơi với anh em không tốt,

X

dám ăn ngọt. ♦ **xấu chơi** (đt) Chơi với anh em không tốt, hay lường, ích kỷ: *Hãy tránh thằng xấu chơi ấy.* ♦ **xấu chứng** (tt) Nóng nảy, cộc cằn, hay cằn nhằn, la lối: *Già còn xấu chứng* • Cg. Xấu máu, hay ghen, hay dê đàn bà. ♦ **xấu chứng đói** (tt) Nhịn đói dở, hễ vừa đói là phải kiếm đồ ăn, không thì không làm việc được: *Người xấu chứng đói.* ♦ **xấu dáng** (tt) Nh. Xấu bóng • Xấu về hình thức, kiểu vở: *Cái nhà xấu dáng, cái xe hơi xấu dáng.* ♦ **xấu danh** (tt) Xấu về danh tiếng, bị người cười chê: *Làm cho xấu danh.* ♦ **xấu đứa** (tt) Xấu về số mạng, hay bệnh hoạn, khó nuôi: *Lựa tên thật xấu đặt cho đứa con xấu háy.* ♦ **xấu háy húi** (tt) Nh. Xấu háy ♦ **xấu hình** (tt) Xấu lắm, không đẹp chút nào: *Mặt mày xấu hình* • Đẹp, dễ thương nói tránh vì kiêng cữ): *Nó để thằng con xấu hình.* ♦ **xấu hoắc** (tt) Nh. Xấu hình (hai nghĩa). ♦ **xấu hổ** (tt) Nhục nhã, thẹn thuồng: *Xấu hổ quá, nàng che mặt lại.* ♦ **xấu mã** (tt) Xấu về bề ngoài như áo quần, lông lá: *Thằng trai xấu mã, con gà xấu mã.* ♦ **xấu máu** (tt) Có máu ghen dữ tợn, hay ghen bóng ghen gió: *Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh dừng lấp lửng chơi đèn hai tim* (cd). ♦ **xấu mặt** (tt) Hèn người, tướng người và mặt mày trông thô kệch: *Xấu mặt xin tương, cả phường cũng hụp* (tng) • Nh. Xấu hổ: *Xấu mặt quá, nàng day chỗ khác.* ♦ **xấu miệng** (tt) Miệng hay nói bậy bạ, không kiêng dè, không cữ kiêng giùm người: *Không nên nói việc riêng của mình với người xấu miệng.* ♦ **xấu miệng xấu mồm** (tt) Nh. Xấu miệng (tiếng nhấn mạnh): Xấu miệng xấu mồm, khéo nói gở. ♦ **xấu nết** (tt) Nóng nảy, vụt chạc, hay giận hay cằn nhằn la lối: *Cờ bạc xấu nết; con gái mà xấu nết.* ♦ **xấu ngày** (tt) Phải ngày xấu, không hạp, không thuận: *Bữa nay xấu ngày, không nên xuất hành.* ♦ **xấu người** (tt) Xấu về nhan sắc, hình dung: *Xấu người nhưng tốt bụng.* ♦ **xấu phước** (tt) Phước mỏng, thiếu may mắn, không hưởng được sung sướng: *Vô duyên xấu phước.* ♦ **xấu số** (tt) Rủi ro, xui xẻo, thiếu may mắn: *Xấu số, mắc phải anh chồng ghiền* • Bạc số, chết: *Đưa người xấu số đến mộ phần.* ♦ **xấu tay** (trt) Không có phần về một việc gì: *Xấu tay nuôi heo* • (bạc) Xui xẻo, bắt bài lên là thấy thua tiền: *Bữa nay xấu tay, chắc đứt chến.* ♦ **xấu tánh (tính)** (tt) Nh. Xấu nết. ♦ **xấu tệ** (tt) Xấu quá, hết sức xấu: *Mặt mày xấu tệ, tánh tình xấu tệ, tướng đi xấu tệ.* ♦ **xấu tiếng** (tt) Nh. Xấu danh • Giọng hát xấu, tiếng không trong: *Cô đào xấu tiếng.* ♦ **xấu tuổi** (tt) Kỵ tuổi, không hạp tuổi: *Nói vợ, nên tránh đứa xấu tuổi.* ♦ **xấu tướng** (tt) Bộ tướng thô kệch, khó coi: *Đàn ông mà xấu tướng* • Tướng mạo có chỗ xấu, làm ăn không khá, hay bệnh, sẽ chết sớm, v.v...: *Thầy coi, nói tôi xấu tướng.* ♦ **xấu tướng đi** (tt) Có cách bước đi thô kệch, khó coi. ♦ **xấu trời** (tt) Trời u ám, vần vũ, không trong sáng, không có nắng: *Bữa nay xấu trời, chắc mưa.* ♦ **xấu xa** (tt) Nh. Xấu xí: *Mặt mày xấu xa; Xấu xa cũng thể chồng ta, Dẫu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người* (cd) • Nh. Xấu hổ: *Ông qua bướm lại đã thừa xấu xa* (K). ♦ **xấu xấu** (tt) Hơi xấu, không đẹp cũng không xấu lắm: *Kiếm một đứa xấu xấu mà sai vặt.* ♦ **xấu xí** (tt) Rất xấu về nhan sắc, dung mạo: *Mặt mày xấu xí, tướng đi xấu xí.* ♦ **xấu xỉnh** (tt) Rất xấu về tấm lòng: *Bụng dạ xấu xỉnh.*

XE (đt) Cg. Xa, vật chở chuyên có bánh lăn trên đường: *Lên xe xuống ngựa; Một xe trong cõi hồng trần như bay* (K) • (R) *Tên con cờ hay lái bài có chữ "Xa" bằng Hán tự: xe đỏ, xe xanh* • (đt) Chở đi bằng xe: *Xe đi nhà thương, xe đồ đạc đi bán* • Chạy, chạy mặt, không dám kình chống: Cà xe; tôi dám xe thằng đó. ♦ **xe ăn** (đt) và (đt) Xe cán lên mình người tới chết (lời nói khi giận): Đi lớ quớ bị xe ăn cho coi. ♦ **xe ba bánh** (đt) Thứ xe có thùng hơi vuông, hai bánh trước và một bánh sau, dùng chở đồ • Loại xe chở hành khách chịu một chế độ thuế má riêng như: *Xe lôi, xe lam, xe xích lô...* ♦ **xe bàn** (đt) *(hx):* Toa xe lửa phẳng, không tuồng, không cửa *(charriot).* ♦ **xe banh** (đt) Xe hư giữa đường *(en panne): Bị xe banh nên tới trễ.* ♦ **xe bắt chó** (đt) Xe theo đoàn người của nhà nước tìm bắt chó thả rong ngoài đường mà không khớp mõ. ♦ **xe be** (đt) Xe chở gỗ súc dài: *Xe be bị cấm chạy trong thành phố ban ngày (pelle).* ♦ **xe biền** (đt) Xe có màn che chung quanh để đi đường xa: *Xưa, sứ Việt thường sang Trung Quốc cống bạch trĩ, được vua nhà Châu (Chu) cho xe biền có gắn kim chỉ nam đưa về* • (R) Nh. Xe tang: *Đế hương phút trở xe biền, Đại vương Bố cái tiếng truyền nghìn thu QSDG.* ♦ **xe bò** (đt) Xe chở đồ do bò kéo • (lóng) Xe hơi cũ, chạy khua to tiếng mà chậm. ♦ **xe bọc máy** (đt) Cg. Xe xì cút tơ, thứ xe hai bánh nhỏ, máy gắn phía sau và được bọc kín. ♦ **xe bọc sắt** (đt) Cg. Xe thiết giáp, các thứ xe trận có gắn súng to và được bọc lớp sắt dày. ♦ **xe bốn ngựa** (đt) Xe của giai cấp quý tộc xưa dùng, có 4 con ngựa kéo: *Một lời nói ra, xe bốn ngựa khó theo* • Thứ xe tang có 4 con ngựa kéo: *Đám đi xe bốn ngựa* • Thứ xe hơi nhỏ thường được dùng làm tắc xi, có 4 mã lực (X. Mã lực). ♦ **xe bù ệt** (đt) Cg. Xe một bánh, thứ xe chở đồ, thùng dài hẹp, một bánh sắt phía trước, hai cán dài phía sau *(brouette).* ♦ **xe buýt** (đt) Xe hơi to dùng chở người trong thành phố trên một đường nhất định và chỉ ngừng ở các trạm *(autobus).* ♦ **xe ca** (đt) Xe hơi to chở nhiều người, được dùng làm xe đò, xe buýt, hoặc để chở nhân viên, học sinh... *(car, autocar).* ♦ **xe cá** (đt) Xe bốn bánh, thùng rộng dài bằng ván đóng hở, tuồng thấp, hai ngựa kéo, đầu tiên dùng chở cá, sau chở mọi thứ. ♦ **xe cá một** (đt) Thứ xe cá nhỏ, hai bánh, một ngựa kéo. ♦ **xe cách cách** (đt) Xe hơi nhà binh ngắn đòn, mỗi bên có 4 chỗ ngồi đâu mặt (4 + 4). ♦ **xe cam nhông** (đt) X. Xe vận tải. ♦ **xấu cán** (đt) và (đt) Chiếc xe cán lên, một tai nạn ngoài đường: *Coi chừng xe cán* • Lời thề: Nói gian cho xe cán đi. ♦ **xe cán chó** (đt) (B): Việc tạp nhạp thông thường, không đáng nêu trên báo: *Ròng là tin xe cán chó.* ♦ **xe cao su** (đt) X. Xe kéo. ♦ **xe cây** (đt) Xe hơi thùng cây, thứ xe các bót cảnh thời Pháp thuộc hay dùng đi bắt người • (R) Xe hơi của các cảnh sát cuộc dùng chở phạm nhân: *Cho xe cây xúc về bót.* ♦ **xe cần câu** (đt) Xe hơi có cây cần trục để kéo hỏng vật nặng. ♦ **xe có số** (đt) Các loại xe có đăng ký ở nha Công chánh và mang bảng số thứ tự để tiện kiểm soát và thâu thuế • Loại xe gắn máy có nấc đổi tốc lực và khi ngừng tạm, máy vẫn chạy. ♦ **xe con cóc** (đt) Cg. Xe Jeep, xe hơi nhỏ mà máy thật mạnh, không cửa, được quân đội dùng trong việc liên lạc và quan sát. ♦ **xe cộ** (đt) Xe có trần thiết ý nghĩa thành cộ theo đoàn diễn hành trong cuộc lễ • (đ): Nh. Xe: *Băng qua đường, coi chừng xe cộ.* ♦ **xe cuộc** (đt) Xe đạp hay xe hơi chế riêng để đua • (R) Xe đạp gắn tay cầm cong quéo xuống. ♦ **xe chuyên chở chung** (đt) Các loại xe chở hành khách hoặc chở đồ mướn (chịu một thể chế riêng về thuế má, kiểm soát và bắt buộc bảo hiểm):

Thi xe chuyên chở chung (voiture de transport commun). ♦ **xe chữa lửa** (dt) Xe có thùng nước to và có bơm máy dùng chữa các đám cháy nhà (được quyền ưu tiên khi chạy trên đường). ♦ **xe dê** (dt) Xe của một ông vua Trung Hoa hồi xưa ngồi cho dê kéo và phó mặc nó ngừng ngay cung nào thì vào cung đó • (B) Sự tới lui với đàn bà: *Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào* (Co). ♦ **xe du lịch** (dt) Tiếng gọi chung các thứ xe hơi thường, không phải chuyên chở chung hay xe hạng nặng: *Thi xe du lịch.* ♦ **xe đạp** (dt) Cg. Xe máy, xe hai bánh bơm, có dĩa răng, vòng xích và hai bàn đạp để đạp cho vòng xích kéo bánh chạy. ♦ **xe đi** (đt) Dùng xe chở đi: *Bệnh thì xe đi nhà thương* • (dt) Chuyến xe từ bến chạy đi: *Xe đi xe về liền liền.* ♦ **xe điện** (dt) Toa xe dài chở hành khách có máy điện, chạy trên đường rầy (hơi nguội), trên đầu xe có càng to cạ theo dây thép (hơi nóng) gắn dọc theo đường xe chạy. ♦ **xe đò** (dt) Xe hơi to chở hành khách từ thủ đô đi các tỉnh hay từ thị trấn này đến thị trấn khác, có bến đậu và chạy có giờ giấc. ♦ **xe đò lỡ** (dt) Xe đò nhỏ, dưới 20 chỗ ngồi, lớn hơn xe lô. ♦ **xe đụng** (dt) và (đt) Xe chạy trên đường đụng lộn nhau hay đụng vào vật, vào người: *Nạn xe đụng.* ♦ **xe gắn máy** (dt) Thứ xe hai bánh giống xe đạp nhưng có máy chạy với xăng pha. ♦ **xe gió** (dt) Bánh xe có khía bản giẹp dùng quạt cho ra gió: *Xe gió của máy xay lúa.* ♦ **xe hạc** (dt) Cg. Hạc giá, hạn về hưu của một ông quan (thảnh thơi như tiên cỡi hạc đi chơi): *Tạ triều một thú thi tiên, Đem nhau xe hạc về miền hương quan* (P.Trần). ♦ **xe hai bánh** (dt) Thứ xe một ngựa kéo, thùng mây, hai bánh vành cao su đặc, một loại xe nhà xưa • Các thứ xe gắn máy, xì cút tơ... (có thể chế riêng về luật đi đường và về mặt kiểm soát). ♦ **xe hàng** (dt) Cg. Xe vận tải, xe chở hàng hóa vật dụng mướn. ♦ **xe hạng nặng** (dt) Các xe chở nặng như xe đò, vận tải, cần cẩu... (có thể chế riêng về giấy thi, kiểm soát, luật đi đường, bảo hiểm...). ♦ **xe heo** (dt) Xe vận tải chở heo (lợn), thường từ các tỉnh về thủ đô: *Xe heo cũng được quyền ưu tiên qua bắc (đò).* ♦ **xe hoa** (dt) Xe hơi có gắn hoa thành hình chim, thú... để theo các cuộc diễn hành trong ngày lễ: *Thi xe hoa* • Xe hơi có gắn hoa của đàng trai đi rước dâu (thế cho kiệu hoa thời xưa): *Bước lên xe hoa mà lòng không thẹn.* ♦ **xe hỏa** (dt) Cg. Tàu hỏa (X. Xe lửa). ♦ **xe hòm** (dt) X. Xe mui kiếng. ♦ **xe hồng thập tự** (dt) Xe có hình chữ thập đỏ hoặc gắn cờ trắng có hình chữ thập đỏ, dùng chở người bệnh, có quyền ưu tiên trên đường và có kèn tiếng đôi. ♦ **xe hộp quẹt** (dt) X. Xe thổ mộ. ♦ **xe hơi** (dt) Cg. Ô tô hay Xe ô tô, xe từ 4 tới 10 bánh, có máy chạy bằng dầu xăng hay dầu cặn, dùng làm các xe du lịch, đò, lô, tắc xi, be, buýt, vận tải, v.v... ♦ **xe hủ lô** (dt) Xe bánh sắt thật to và dày, dùng cán đá trải (lát) đường *(rouleau)* • (lóng) Người to lớn, mập mạnh. ♦ **xe Huê kỳ** (dt) Xe hơi nhập cảng từ Huê kỳ, đắt giá và chạy hao xăng, thường được người sang dùng: *Lúc này ngồi xe Huê kỳ và ở buyn-đing luôn.* ♦ **xe hương** (dt) (B): Tiếng dùng cho xe chở đàn bà sang trọng: *Roi câu vừa gióng dặm trường, Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh* (K). ♦ **xe hữu sản hóa** (dt) Các thứ xe chở hành khách như tắc xi, lam, xích lô máy được nhà nước bảo lãnh cho mua góp ở hãng để làm chủ vĩnh viễn khi góp hết tiền. ♦ **xe jeep** (dt) X. Xe con cóc. ♦ **xe kéo** (dt) Cg. Xe cao su, xe hai bánh bọc cao su có gọng dài phía trước cho người kéo chạy chở người ngồi trên (xưa). ♦ **xe kiếng** (dt) Xe bốn bánh, thùng vuông, mui khum lợp kẽm, có tám cửa kiếng nhỏ, một ngựa kéo (xưa). ♦ **xe không số** (dt) Các loại xe không đăng ký ở nha Công chánh, không có bảng số, như xe đạp... • Xe gắn máy không có nấc đổi tốc lực. ♦ **xe lam** (dt) Xe ba bánh máy chạy xăng pha, dùng chở hành khách, hiệu *Lambretta* • (R) Xe cùng loại và cùng công dụng nhưng khác hiệu. ♦ **xe lên** (dt) Các chuyến xe đò, xe lô, xe vận tải từ các tỉnh nơi miền thấp lên miền cao, như từ các tỉnh ở Tiền và Hậu Giang lên thủ đô hay từ thủ đô lên Bình Dương, Biên Hòa, Tây Ninh và các tỉnh trên cao nguyên Trung phần, hoặc từ các quận lỵ lên tỉnh lỵ. ♦ **xe loan** (dt) Xe có vẽ hình chim loan dành cho đàn bà đi (xưa) • (R) Xe có chở đàn bà: *Ước sao lại cứ như lời, Xe loan trăm cỗ đưa người nghi gia QSDC.* ♦ **xe lô** (dt) Xe kiểu du lịch gắn bảng số màu trắng số đen, dùng chở mướn *(location).* ♦ **xe lô nội ô** (dt) Xe lô chạy trong thành phố trên lộ trình nhất định. ♦ **xe lôi** (dt) Xe hai bánh hơi giống xích lô, gắn sau xe đạp hay xe gắn máy, để chở mướn hành khách. ♦ **xe lội nước** (dt) Xe đánh giặc thùng sắt dày hơi giống chiếc xuồng nhưng rộng bề ngang, bốn bánh bơm, chạy trên đường và dưới nước đều được. ♦ **xe lửa** (dt) Cg. Tàu hỏa, xe có nhiều toa dài, bánh sắt có lợi để chạy trên đường rầy, do một đầu máy chạy bằng hơi nước sôi hay bằng dầu cặn *(Diesel)* kéo • (R) Được ví với những gì chạy thật mau: *Đồng hồ xe lửa; chạy như xe lửa.* ♦ **xe lửa cán** (dt) và (đt) Bánh xe lửa nghiến đứt: *Nói gian cho xe lửa cán đi* • (R) Được ví với những gì hư, cũ, hết xài: Đồ xe lửa cán mà cũng bán mất. ♦ **xe máy** (dt) X. Xe đạp. ♦ **xe máy dầu** (dt) Cg. Xe mô tô, xe hai bánh to, sườn thấp, có máy chạy bằng dầu xăng, thuộc loại xe có số. ♦ **xe máy lạnh** (dt) Xe vận tải thùng kín, có máy chạy cho nước đông đặc, dùng chở cá từ các bãi biển về thủ đô, hoặc chở thực phẩm cần giữ cho tươi luôn như sữa bò tươi, rau cải... ♦ **xe mây** (dt) X. Xe hai bánh, nghĩa đầu • (B) Cg. Vân xa, sự rước hồn người chết về cõi trên: *Dứt lời thoắt đã chia tay, Hồn hương đã sẵn xe may rước về* (QÂ). ♦ **xe mì** (dt) Cái xe bán mì vắt, hủ tiếu, v.v... ♦ **xe mô tô** (dt) X. Xe máy dầu *(motocyelette).* ♦ **xe một bánh** (dt) X. Xe bù ệt. ♦ **xe mui** (dt) Xe bốn bánh có mui chờm tới trước, một hoặc hai ngựa kéo. ♦ **xe mui kiếng** (dt) Cg. Xe hòm, xe hơi mui sắt dính luôn (không kéo sập được), có cửa kiếng quây lên xuống *(limousine).* ♦ **xe mui trần** (dt) Xe hơi mui bằng bố, sườn sắp xếp được để tùy trời mưa nắng hay mát mà kéo lên sập xuống *(torpédo).* ♦ **xe mười bánh** (dt) Xe nhà binh thứ to dài, có bốn bánh đôi ở sau (thành ô) và hai bánh chiếc ở trước. ♦ **xe mướn** (dt) Các thứ xe tắc xi, lam, xích lô... phải mướn và đóng tiền mướn hằng ngày để đi rước mối (khác xe nhà và xe sang). ♦ **xe nồi đồng** (dt) Xe đánh giặc thùng sắt dày, trên có nắp tròn như cái nồi nấu cơm bằng đồng. ♦ **xe nước** (dt) Xe có thùng dài chở nước ngọt đi đổi. ♦ **xe nước mía** (dt) Xe có máy trục ép mía ra nước để bán. ♦ **xe ngựa** (dt) Các thứ xe do ngựa kéo: *Đánh xe ngựa* • (B) Chốn phồn hoa, đô hội: *Xe ngựa bao nhiêu, bụi bấy nhiêu* (T.T.Tường). ♦ **xe nhà** (dt) Cg. Xe tư nhân, xe của chủ dùng đi, gắn bảng đen số trắng (khác với xe đò, xe lô, v.v...) • Xe do mình làm chủ để chở mướn (khác với xe mướn hay xe sang) gắn bảng trắng số đen. ♦ **xe nhà binh** (dt) Xe hơi của quân đội, thường sơn xanh lá

X

cây, bảng số nền vàng, có quyền ưu tiên trên đường hay qua đò. ♦ **xe nhà nước** (dt) Cg. Công xa, xe hơi của nhà nước, bảng số có hai chữ VN đứng trước, để dùng độc cho việc công. ♦ **xe ô tô** (dt) X. Xe hơi *(automobile)*. ♦ **xe pháo** (dt) Con xe và con pháo, tên hai lá bài tứ sắc hoặc hai con cờ tướng • (lóng) Nh. Xe cộ hay Xăng nhớt, việc tốn kém để đi lo ột việc gì: *Tiền xe pháo*. ♦ **xe ra** (dt) Các chuyến xe buýt xe lô từ Chợ Lớn ra Sài Gòn hoặc các chuyến xe lửa, xe đò, xe vận tải từ trong Nam ra Trung, Bắc hay từ thủ đô ra các tỉnh gần biển. ♦ **xe rác** (dt) Xe đi góp rác từng nhà trong thành phố chở đi đổ một nơi ở ngoại ô. ♦ **xe rồng** (dt) Cg. Long xa, xe của vua đi: *Xe rồng phút bỗng mây che, Minh vương ở Hán lại về nối ngôi QSDC*. ♦ **xe rùa** (dt) Xe sắt thùng vuông thấp, 4 bánh sắt có lợi chạy trên đường rầy nhỏ, dùng chở đồ trong các công trường • Xe giống cái ghế 2 chỗ ngồi, hai bánh sắt có lợi, do 2 người đứng chân trên chân dưới tống chạy trên đường rầy xe lửa. ♦ **xe sang** (dt) Các xe chở mướn như xe kéo, xích lô, tắc xi mướn lại của những người đứng mướn và chịu trách nhiệm với chủ xe, lúc các người này nghỉ chạy. ♦ **xe song mã** (dt) Xe mui hai ngựa kéo (X. Xe mui). ♦ **xe suốt** (dt) *(hx)*: X. Đại tốc. ♦ **xe tay** (dt) Xe chở đồ thùng rộng, tuồng thấp, giọng dài, do người dùng tay đẩy hoặc kéo. ♦ **xe tang** (dt) Xe chở linh cữu đi chôn. ♦ **xe tắc xi** (dt) X. Tắc xi. ♦ **xe tăng** (dt) Cg. Xe thiết giáp, thứ xe đánh giặc có trí súng lớn, nhiều bánh sắt thật nhỏ lăn trong vòng dây xích rộng bề ngang có sức càn bừa chỗ sình lầy, bờ bụi hay đống cát *(tank)*. ♦ **xe tăng đem** (dt) Xe đạp sườn dài có hai hoặc ba yêncho hai hoặc ba người ngồi đạp *(tandem)*. ♦ **xe tý ngọ** (dt) Cg. Chỉ nam xa hay xe biển (X. Xe biển) X: *Ba trùng dịch lộ chưa tường, Ban xe tý ngọ chỉ đường nam quy QSDC*. ♦ **xe tốc hành** (dt) X. Đại tốc. ♦ **xe tờ** (dt) Xe chở hành khách do một ngựa kéo, không tuồng, mui hêu, chỗ ngồi đâu lưng nhau (xưa, mỗi tháng phải chở người chạy giấy tờ giữa Tỉnh và Quận). ♦ **xe tù** (dt) Cg. Tù xa, xe hơi thùng sắt bít bùng, dùng chở người có tội. ♦ **xe tư nhân** (dt) X. Xe nhà. ♦ **xe tự động** (dt) Các loại xe chạy bằng máy với dầu xăng hay dầu cặn. • *(hẹp)* Xe hơi. ♦ **xe thiết giáp** (dt) X. Xe tăng và Xe bọc thép. ♦ **xe thiều** (dt) Xe có giàn nhạc, dùng chở các quan đi phó nhậm xa (xưa): *Triều đình kén kẻ trị châu, Triệu công vâng mệnh xe thiều lại sang QSDC*. ♦ **xe thồ** (dt) Xe đạp hay gắn máy có yên phụ phía sau để đèo thêm người (X. Thồ). ♦ **xe thổ mộ** (dt) Cg. Xe hộp quẹt, thứ xe một ngựa kéo, thùng vuông, mui khum, vè dài và rộng bản, phía sau có bàn đạp sắt thòng xuống như cái đuôi. ♦ **xe thơ** (dt) Xe đò lãnh chở thơ của nha bưu điện chánh ở thủ đô đi các tỉnh, có quyền ưu tiên qua đò. ♦ **xe thùng** (dt) Xe hơi to, thùng kín, mỗi đêm đi góp thùng phẩn ở các nhà phố trong thành phố đem đổ và thay thùng trống vào. ♦ **xe trận** (dt) Cg. Chiến xa, các thứ xe dùng đánh giặc. ♦ **xe trâu** (dt) Xe do trâu kéo. ♦ **xe ủi đất** (dt) Thứ xe toàn bằng sắt máy mạnh, trước đầu có bàn ủi, dùng ủi gò nổng và bứng gốc cây cho đất bằng mặt. ♦ **xe vàng** (dt) Cg. Kim loan, chỉ người học giỏi: *Xe vàng lẩn áo hồng sen, Hết bên sầu não, tới bên vui mừng* (P.Trần). ♦ **xe về** (dt) Chuyến xe về tới bến, tới nhà: *Xe đi xe về liền liền*. ♦ **xe vô** (dt) Các chuyến xe chạy ngược chiều với các chuyến xe ra (X. Xe ra). ♦ **xe xập lết** (dt) Xe rất cũ, máy hay chết dọc đường. ♦ **xe xì-cút-tơ** (dt) X. Xe bọc máy *(scooter)*. ♦ **xe xích lô** (dt) Xe đạp ba bánh dùng chở mướn hành khách. ♦ **xe xích lô máy** (dt) Xe xích lô thùng rộng hơn xích lô đạp, có máy chạy bằng xăng pha. ♦ **xe xuống** (dt) Các chuyến xe đò, xe lô, xe vận tải chạy ngược chiều với các chuyến xe lên (X. Xe lên).

XE (dt) Ống dài dùng hút thuốc lào, thuốc phiện hay thuốc lá: *Xe điếu*.

XE (đt) Chập nhiều sợi mành rồi vo thành một sợi to: *Xe dây, xe nhợ; Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng, cá lần ra khơi* (cd) • (R) Vo tròn: *Dã tràng xe cát biển đông, Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì* (cd) • (truyền) Sắp đặt duyên nợ cho một cặp trai gái: *Ông tơ sao khéo xe quàng xe xiên* (cd). ♦ **xe duyên** (dt) (truyền) Định trước cho một cặp trai gái ngày sau thành vợ chồng: *Trăng già ngán nỗi xe duyên dối, Khiến trơ xui nên dứt chỉ mành* (H.X.Hương) • (B) Làm mai; định vợ gả chồng: *Vái trời phụ mẫu thuận tình, Kịp xe duyên thắm cho mình với tôi* (cd). ♦ **xe lợi** (dt) Xe ít bận, sợi không xoắn chặt nhau: *Nhợ xe lợi mau đứt* • (truyền) Bẽ bàng duyên nợ do số mạng: *Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lợi* (cd). ♦ **xe săn** (dt) Xe nhiều bận, sợi được xoắn chắc: *Tơ xe săn thì mặt hàng dày mịn, Đôi ta được gần là nhờ lệnh mẹ cha* (cd). ♦ **xe tơ** (dt) Rút tơ trong kén tằm và quay thành sợi dài • (B) Kết thành vợ chồng: *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì* (X. Ph.II).

XÈ XÈ (trt) Tiếng nước từ trong vòi nhỏ chảy ra: *Tiểu xè xè*.

XÉ (đt) Hai tay nắm tét ra: *Bứt xé, cấu xé, giằng xé; Xé mắm mút tay* (tng) • (B) Phân chia ra: *Xé hùn* • (trt) Đau đớn như bị xé: *Banh da xé thịt* • X. Lé xé. ♦ **xé dái** (đt) Xé cái bìu đựng trứng dái (lời một người đàn bà thô tục hăm một người đàn ông): *Nói ngược, tao xé dái cho coi?* ♦ **xé giấy** (đt) Làm mọi thủ tục xin lãnh một cô điếm có giấy làm vợ: *Nhờ người xé giấy để hoàn lương*. ♦ **xé họng** (trt) Hả miệng thở hoặc hít hà vì cay quá: *Cay xé họng* • (bạc) Cg. Xé miệng hay Xé phổi, đánh xuống lá bài có dính thành họng, thành phổi với một lá khác (tứ sắc). ♦ **xé hôn thú** (đt) Xin để vợ hay để chồng theo luật: *Kiện xé hôn thú*. ♦ **xé hùn** (đt) Rút phần hùn mình ra trong một cuộc làm ăn hay cờ bạc: *Xé hùn làm riêng*. ♦ **xé khăn** (đt) Xé một đoạn vải trong in làm khăn tang • (B) Để tang 100 ngày: *Mấy đứa cháu trầu rượu xin xe khăn*. ♦ **xé mây** (đt) Rách màng thịt mỏng che mù đôi mắt (lời thốt khi tức giận): *Giận muốn xé mây* • Chảy nước mắt ròng ròng: *Cay xé mây*. ♦ **xé miệng** (đt) Nh. Xé họng (cả 2 nghĩa). ♦ **xé nát** (đt) Xé rồi chập lại xé nữa, xé hoài đến nát vụn: *Giận, xé nát bức thơ*. ♦ **xé phay** (đt) Xé khi còn nóng: *Gà xé phay, ếch xé phay*. ♦ **xé phanh** (đt) Xé cho phơi bày bên trong ra; xé thành nhiều mảnh: *Giận xé phanh cái ví*. ♦ **xé pho** (đt) Tách bớt ra một phần: *Anh em nói tríu nhau, bây giờ xé pho (đem một đứa đi nơi khác) nó đâu có chịu* • (R) Cắt đứt câu chuyện của người, nói leo chuyện khác: Người ta đang nói, kế xé pho ♦ **xé phổi** (đt) X. Xé họng (lạc). ♦ **xé rách** (đt) Xé cho rách; làm rách: *Xé rách áo*. ♦ **xé sách** (đt) Xé quyển sách hoặc xé một vài trang • (B) Bỏ nghề (những nghề có sách dạy): *Đoán quẻ trật cũng nên xé sách cho rồi*. ♦ **xé tát** (đt) Xé rách một đường dài cách ngon lành: *Pháo nổ*

ngầm, xé tét hổ khẩu tay. ♦ **xé tẹt** (đt) Xé ngon tay, có tiếng kêu cái tẹt • Xé rời ra mà đường đứt đi xéo, không theo ý muốn: *Xé tẹt tờ giấy phải bỏ.* ♦ **xé tiền** (trt) (bạc) Đồng tiền mỏ lên nằm giữa hai đồng nằm sẵn gần nhau, nhưng xéo một bên; khiến người có đồng trên hết phải chọi, đồng đó xa hơn (đáo tường). ♦ **xé tiền chỗ** (đt) Xé tấm vé thuế hàng rong trong cùi ra đưa bạn hàng để lấy thuế • (R) Làm nghề thâu thuế hàng rong: *Ở nhà tôi đi xé tiền chỗ mấy năm nay.* ♦ **xé thơ** (đt) Xé cạnh phong bì để lấy thơ ra: *Xé thơ ra đọc* • Xé bức thơ: *Đọc xong, xé thơ bỏ giỏ rác.* ♦ **xé vải** (đt) Xé in vải thô theo đường chỉ ngang ra từng mảnh (cũ dùng kéo cắt) để may đồ tang: *Tính coi bao nhiêu người lớn, bao nhiêu trẻ con đặng xé bải.* ♦ **xé vụn** (đt) X. Xé nát. ♦ **xé xác** (đt) Xé tan nát thân thể ai (lời hăm của đàn bà): Hỗn, tao xé xác.

XẺ (đt) Mổ, cắt bổ ra làm hai hay nhiều phần: *Xẻ bưởi, xẻ dưa; Mảnh tình vi xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh để* (H.X.Hương) • Khứa, cắt nhẹ tay, không để đứt lìa: *Mổ xẻ, xẻ cá phơi khô* • Cưa dọc: *Gỗ xẻ* • (B) Phân chia, lìa ra: *Chia xẻ; Mối sầu xẻ nửa, bước đường chia hai* (K) • (lóng) Mổ, cắt họng, bán thật mắt (đắt): Quen mà xẻ quá. ♦ **xẻ cây** (đt) Cg. Xẻ gỗ, cưa bề dọc cây gỗ thành cây vuông nhỏ hay thành ván mỏng. ♦ **xẻ đáy** (đt) Chừa trống ở đáy: *Mặc quần xẻ đáy cho trẻ con.* ♦ **xẻ gỗ** (đt) X. Xẻ cây. ♦ **xẻ khô** (đt) Xẻ banh con cái rồi ướp muối phơi khô: *Cá ngộp, đem xẻ khô.* ♦ **xẻ mảnh** (đt) X. Xẻ miếng. ♦ **xẻ miếng** (đt) Cg. Xẻ mảnh, xẻ thành nhiều miếng mỏng. ♦ **xẻ rãnh** (đt) Cg. Móc, rãnh, đào nhiều mương nhỏ, cạn cho nước chảy xuống mương sâu: *Khai mương xẻ rãnh.* ♦ **xẻ rào** (đt) Lắt miếng nhỏ theo bìa, theo cạnh: *Xẻ rào làm xá xíu.* ♦ **xẻ thịt** (đt) Làm thịt rồi xẻ từng miếng nhỏ: *Heo bỏ ăn, xẻ thịt bán.*

XẸC (đt) Cg. Câu lạc bộ *(club)*, nơi có nhiều môn giải trí của một đoàn thể *(carcle): Nhà xẹc, sân xẹc, hội xẹc.*

XEM (đt) X. Coi: *Vui xem hát, nhạt xem bơi, tả tơi xem hội* (tng). ♦ **xem coi** (đt) Coi coi, thử coi ra sao, lời hẹn để xét lại rồi sẽ tính: *Để xem coi thế nào.* ♦ **xem chỉ tay** (đt) X. Coi tay. ♦ **xem dường** (đt) Cầm bằng: *Ơn kia, xem dường tái tạo.* ♦ **xem đời** (đt) Nhìn đời, chiêm nghiệm việc đời: *Ngồi xem đời chơi, tranh đua mà chi.* ♦ **xem giò** (đt) Coi vảy giò gà mà đoán biết hạng: *Giết gà xem giò.* ♦ **xem hát** (đt) Coi hát, coi con hát hát tuồng hay coi chiếu phim. ♦ **xem hội** (đt) Xem người cúng ở đình, chùa hay các cuộc lễ nơi công cộng: *Đông như xem hội.* ♦ **xem lại** (đt) Coi xét lại lần nữa: *Để xem lại thử coi.* ♦ **xem như** (đt) Cầm như, định giá trị một đối tượng: *Đối với chú, mình xem như cha.* ♦ **xem sao** (đt) Cg. Xem thiên văn, nhìn sao trên trời mà đoán kiết hung họa phước. ♦ **xem tợ** (đt) Nh. Xem như: *Với cha mẹ, con xem tợ biển trời.* ♦ **xem thấy** (đt) Ngó thấy, trông thấy: *Day ra cửa, xem thấy khách vào.* ♦ **xem trời** (đt) Nh. Coi trời • Kể mức rộng lớn của bầu trời: *Xem trời bằng vung.* ♦ **xem truyện** (đt) Đọc truyện, nhìn chữ trong truyện mà đọc: *Trước đèn xem truyện Tây Minh* (LVT). ♦ **xem xem** (đt) Đợi coi ra thể nào: *Để xem xem.* ♦ **xem xét** (đt) Để ý dò xét: *Xem xét việc nhà.*

XEM XÉM (trt) Hơi gần đúng, hơi gần trúng: *Nói cũng xem xém, chọi xem xém.*

XÉM (trt) Gần đúng, gần trúng: *Bắn xém, nói xém, xém trúng số.* ♦ **xém xém** (trt) X. Xem xém.

XEN (đt) Ken, len vào giữa: *Lá xanh bông trắng lại xen nhị vàng* (cd) • (B) *a)* Giành nói khi người ta chưa dứt câu: *Người ta đang nói, kể xen vô; b)* Can thiệp vào: *Xen vào việc người.* ♦ **xen kẽ** (trt) Vào giữa hai người hay hai vật có tính chất khác: *Ngồi xen kẽ, đừng phân biệt thân sơ; lợp xen kẽ ngói đại ngói tiểu.* ♦ **xen lẫn** (đt) Để lộn vào, trộn lộn nhau: Uống xen lẫn nhiều thứ rượu say chết. ♦ **xen lộn** (đt) Nh. Xen lẫn. ♦ **xen vào** (đt) Xía vô, nói hùn vô: *Không biết mà cũng xen vào.* ♦ **xen vô** (đt) Nh. Xen vào.

XÈN XẸT (trt) Cg. Lẹt xẹt hay Xẹt xẹt, tiếng nổ lép: *Pháo vấn lỏng, nổ xèn xẹt.*

XÈN XẸT (trt) Te rẹt, đi chỗ này chỗ kia luôn, không ở nhà được lâu: *Đi xèn xẹt tối ngày.*

XÉM (đt) Tề, cắt cho đều: *Xén giấy, xén tóc* • (R) (bt) Chận, lấy bớt: *Ăn xén; Xén mất mấy trăm đồng.*

XÉN (đt) Đồ lặt vặt bày la liệt: *Hàng xén.*

XẺN LẺN (tt) Nh. Bẽn lẽn.

XÈNG (trt) Tiếng phèng la hay kim khí mỏng: *Vỗ cái xèng; lừng từng xèng.* ♦ **xèng xèng** (trt) Tiếng xèng liền liền: *Đánh thùng thiếc xèng xèng.*

XEO (đt) Bắn lên, nạy lên: *Xeo cánh cửa lên* • (trt) Châm chọc cách vách, trách người này mà nhắm vào người khác: *Nói xeo.* ♦ **xeo nạy** (đt) Châm chọc cách vách, châm chích, kích bác người này mà ám chỉ người khác • (trt) X. Nói xeo nạy.

XEO XÉO (bt) Cg. Xéo xéo, hơi xéo: *Đi xeo xéo về phía trái; một miếng xeo xéo.*

XÈO (trt) Tiếng dầu mỡ trong chảo nóng phát ra khi thả thức ăn sống vào: *Kêu cái xèo* • (tt) Tên thứ bánh bột gạo tráng mỏng với mỡ trong chảo nóng rồi để giá, tôm thịt và nhuân đậu vào: *Đúc bánh xèo.* ♦ **xèo xèo** (trt) Tiếng xèo kéo dài.

XÉO (tt) Có hình không đều, không cân đối: *Khăn xéo, miếng đất xéo* • (trt) Méo, lệch, xiên, không ngay ngắn: *Liếc xéo, cắt xéo, đo xéo* • (B) (trt) Vòng quanh, cách vách: *Chửi xéo, mắng xéo, nói xéo, nhiếc xéo.* ♦ **xéo góc** (bt) Có hoặc tạo nên góc nhọn hay bẹt, không vuông góc: *Miếng đất xéo góc; bánh đá xéo góc.* ♦ **xéo xéo** (bt) X. Xeo xéo. ♦ **xéo xẹo** (bt) Xéo quá: *Đo xéo xẹo, cắt xéo xẹo.* ♦ **xéo xẻ** (bt) (đ): Nh. Xéo.

XÉO (đt) Giẫm lên, đạp lên: *Xé phải gai* • (B) Đốt phá, giết chóc: *Giày xéo quê hương.* ♦ **xéo xắt** (đt) Hay đánh đập, ngắt véo, khổ khắc nhỏ mọn: *Tánh hay xéo xắt.*

XÉO (đt) Đi mất: *Cuốn xéo; Hắn xéo rồi.*

XẺO (đt) Lẻo, thẻo, cắt bớt một miếng nhỏ: *Xẻo mũi, xẻo tai, xẻo thịt* • (đt) Thẻo, miếng nhỏ ngoài bìa: *Nhìn cho một xẻo đất* • (tt) Xịu, bẻo, thật ít: *Chút xẻo.*

XẺO (đt) Cg. Cựa gà hay Xếp, mương nhỏ cong queo trở từ rạch vào ruộng: *Chống xuống vô xẻo; xẻo Bà Lụa, xẻo Cán.* ♦ **xẻo con** (đt) Xẻo nhỏ, cạn và ngắn.

XẸO (bt) Nh. Xéo: *Xiên xẹo, xéo xẹo; xẹo qua một bên.* ♦ **xẹo xọ** (bt) Nh. Xéo xó.

XÉP (tt) Nhỏ, phụ: *Cửa xép, chợ xép, ga xép, nhà xép, phiên xép* • (đt) Nhà nhỏ liền vách với nhà chánh, có cửa ngăn, cũng hai mái (khác với chái): *Nhà ba căn một xép*

X

• X. Xẻo.

XÉP (tt) Lép, xẹp, sát khô, trống bên trong: *Bụng xép, ngực xép* • (R) Dài mà hẹp: *Đường xép, ruộng xép.* ♦ **xép đất** (đt) Miếng đất dài mà hẹp. ♦ **xép khô** (tt) Sát khô, lép xẹp, tóp mỏng lại: *Bụng xép khô.* ♦ **xép ve** (tt) Nh. Xép khô (như xác con ve lột).

XẸP (tt) Lép, sát xuống, không phồng lên: *Lép xẹp, bánh xe xẹp* • Cg. Xộp, Sộp và Tọt, rất thấp: *Mũi xẹp* • (B) Xò, nín luôn, chịu thua êm: Xẹp rồi, hết đánh phách. ♦ **xẹp bánh** (trt) Phải cái bánh xẹp, hết hơi bên trong: *Xe xẹp bánh.* ♦ **xẹp lép** (tt) Xẹp quá, không còn chút hơi: *Bánh xe xẹp lép* • Sát rạt, teo nhách, bằng phẳng: *Vú xẹp lép.* ♦ **xẹp mũi** (trt) Phải cái mũi quá thấp: *Bị một thoi xẹp mũi; anh xẹp mũi.* ♦ **xẹp thân vì** (tt) Ngã, ngồi bẹp xuống, say chúi: *Bốn chén, xẹp thân vì* • (lóng) Phá sản, suy sụp; thất bại nặng: *Lúc này, va xẹp thân vì rồi.*

XẸP (trt) Tiếng hơi trong túi, trong bọc xì ra: *Bóp cái xẹp* • Cg. Lẹp xẹp, tiếng kéo lê giày dép: *Đi xẹp xẹp.*

XÉT (đt) Lục soát, tìm kiếm: *Xét nhà, xét quần áo, xét tiệm; lục xét* • (B) Nghiệm xem, suy nghĩ, tìm lẽ phải: *Dò xét, nghiệm xét, soi xét, suy xét, tra xét, xem xét; Tôi tớ xét công, vợ chồng xét nhơn nghĩa* (tng); *Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều, Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm* (K). ♦ **xét án** (đt) Điều tra, nghiên cứu lại cái án mà quan dưới (xưa), tòa dưới (nay) đã xử. ♦ **xét biết** (đt) Hiểu được, hiết được một điều khó thấy sau khi để ý dò xét: *Xét biết oan tình.* ♦ **xét công** (đt) Nghĩ ra công cán của người: *Sống ba đào ai xét công cho* (cd). ♦ **xét đoán** (đt) Xem xét và đoán định: *Biện lý xét đoán tội trạng để đưa ra tòa thích ứng hoặc tha bổng bị can.* ♦ **xét gia đình** (đt) Nói nhà chức trách ban đêm tới xét người trong nhà coi có tên trong tờ khai gia đình không. ♦ **xét giấy** (đt) Nói lính cảnh sát đón hỏi người đi đường coi đã đóng giấy thuế thân chưa (xưa) hoặc để tìm bắt người bị tập nã • Xin xem thẻ căn cước (nay). ♦ **xét hỏi** (đt) Xem xét hồ sơ và tra hỏi bị can: *Cuộc xét hỏi của dự thẩm.* ♦ **xét lưng** (đt) Lục lưng, tìm kiếm trong lưng quần, trong dây bóp (dây nịt có ngăn đựng): *Xét lưng lấy hết tiền.* ♦ **xét mình** (đt) Tự hỏi coi mình đã làm gì, quấy hay phải, có tội chăng: *Xét mình công ít tội nhiều* (Nđm). ♦ **xét nét** (đt) Tìm tòi thật kỹ việc đã qua coi phải quấy thế nào: *Xét nét công, tội.* ♦ **xét soi** (đt) X. Soi xét: *Anh có bổ nàng, nhật nguyệt xét soi* (cd). ♦ **xét suy** (đt) X. Suy xét. ♦ **xét túi** (đt) Lục túi, xem túi đựng chi; kiếm trong túi: *Xét túi lấy thơ tình của chồng.* ♦ **xét xe** (đt) Lục soát trong xe: *Lính đón lại xét xe* • Xem xét hằng kỳ các loại xe ba và bốn bánh có số đăng ký, coi đúng thể lệ quy định không, việc làm của nha Công chánh. ♦ **xét xử** (đt) Tra xét và phân xử: *Phú cho làng xét xử.*

XẸT (bt) Vụt thoáng qua thật lẹ: *Bay xẹt, chạy xẹt; điển xẹt, sao xẹt* • (B) Băng ngang thật lẹ: *Đang đi bên mặt, vụt xẹt qua trái* • (B) Cg. Xéo, đi mất: *Mới đây, xẹt đâu rồi?* • Cg. Xịt và Xẹp, tiếng nổ lép: *Nổ cái xẹt* • Không ra chi cả: *Bốc xẹt, lãng xẹt* • (bạc) (đt) Xổ, bày lá bài ăn thua ra: *Xẹt cơ, xẹt rô (cắc tê), xẹt pháo đỏ (cuđi).* ♦ **xẹt xẹt** (trt) Xèn xẹt.

XÊ (bt) Nới ra, xích ra một chút: *Đứng xê đằng kia; xê ra trước.* ♦ **xê dịch** (đt) Dời chỗ: *Đứng yên, không dê dịch* • (R) Đi đây đi đó: *Phương tiện xê dịch, tiền xê dịch.* ♦ **xê bển** (đt) Tiếng biểu xê qua bên kia, bên ấy một chút: Xê bển coi. ♦ **xê đằng** (đt) Tiếng biểu xê đằng kia, hơi xa một chút: Xe đằng chơi. ♦ **xê lui** (đt) Xê ra sau: *Xê lui ghế, đứng lên.* ♦ **xê qua** (bt) Xê qua một bên: *Đứng xê qua, xe qua chừa đường đi.* ♦ **xê ra** (bt) Nới ra, dang ra, xích ra: *Đứng xê ra, xê ra cho mát.* ♦ **xê tới** (bt) Xích tới, dời tới trước: *Đứng xê tới; xê tới cho gần.* ♦ **xê xích** (trt) Tròm trèm, hơn kém một chút: *Nói xê xích; xê xích một gang; tuổi cũng xê xích* • Nh. Xê dịch.

XÊ (đt) Một trong 5 giọng đờn cổ điển: *Cậu hờn cậu kéo te te, Ú liu xang xự, xang xê liu hò* (cd).

XÊ XẾ (trt) Cg. Xế xế, gần xế chiều: *Đợi xê xế sẽ đi.*

XỀ (bt) Ghé lại: *Ngồi xề; xề lại hỏi chuyện* • (bạc) Đánh một hai cây (bàn) thật chắc trúng (ăn) rồi đi: *Bỏ túi chút đỉnh đi xề kiếm ăn.* ♦ **xề đít** (đt) Ngồi ghé, ngồi lại (tiếng trách): *Đụng đâu xề đít đó; mới xề đít xuống kế bị gọi về.* ♦ **xề me** (đt) Lừa lúc, đặt ba cửa me, chừa một cho chắc trúng, nhưng trúng ít: *Đi xề me kiếm gạo.* ♦ **xề ngựa** (đt) Mua vé nhì *(placé)* con ngựa hay hơn hết trong độ cho chắc trúng, dầu trúng ít.

XỀ XỆ (tt) Cg. Xệ xệ, xệ quá, thòng xuống rất thấp: *Cánh tay xề xệ, cặp vú xề xệ.*

XẾ (đt) Trịch (trệch), xéo xéo một bên: *Nhà này xế cửa nhà kia* • (R) Giữa trưa và chiều, lúc mặt trời ngả về hướng tây: *Đợi xế hãy lại* • (B) *a)* Già, lớn tuổi: *Bóng dâu đã xế ngang đầu; b)* Suy sụp, hết thời: *Vận nhà đã xế.* ♦ **xế bóng** (trt) Bóng đen ngả dài về đông (do mặt trời đi lần và tây) tức lúc giữa trưa và chiều: *Trời hôm xế bóng tà tà* (Nđm) • (B) Về già, cảnh muộn: *Tuổi đà xế bóng.* ♦ **xế chiều** (trt) Gần chiều, lúc dịu nắng: *Xế chiều rồi mà chưa nấu cơm.* ♦ **xế nế** (trt) Khệ nệ, nặng nề: *Gánh đi xế nế, bụng chửa xế nế* • (B) Bái xái, bể nghề, suy sụp: *Lỗ lã xế nế.* ♦ **xế tà** (tt) Tà tà, chiều tà, nghiêng lệch một bên: *Bước đến đèo Ngang bóng xế tà TQ.* ♦ **xế tây** (tt) Lệch qua hướng tây: *Mặt trời xế tây.* ♦ **xế tuổi** (tt) Lớn tuổi, quá nửa đời người: *Đã xế tuổi rồi, vợ con chi nữa.* ♦ **xế xế** (trt) Xê xế • Hằng buổi xế, xế nào cũng vậy: *Xế xế, va đều có đi ngang đây.*

XẾ (đt) Xa, xe, cái xe (tiếng Quảng Đông): *Tài xế, tạp xế; xe tạp xế (xe lô nội ô).*

XỂ (tt) Sướt, đứt một đường dài mà cạn ngoài da: *Gai quào, xể một đường.*

XỂ (tt) X. Xệ.

XỆ (tt) Xụi, buông thõng xuống: *Bị đánh, xệ một cánh tay* • Trễ, trệ, sa xuống: *Môi xệ, cánh cửa xệ, vú xệ.* ♦ **xệ cánh** (bt) Buông thõng một hay hai cánh xuống: *Gà xệ cánh toan đá hay đạp mái* • (tt) Xui một cánh tay: *Nằm nghiêng trọn đêm, sáng ra xệ cánh.* ♦ **xệ môi** (tt) Môi dưới xệ xuống: *Xệ môi, bớt vẻ đẹp.* ♦ **xệ râu** (tt) X. Xụi râu. ♦ **xệ vú** (tt) Có cặp vú xệ: *Tục bóp sữa cho giập trái tràm khiến đàn bà có con đều bị xệ vú.* ♦ **xệ xệ** (tt) X. Xề xệ.

XẾCH (tt) Chếch, xách ngược lên: *Mắt xếch, mày xếch, miệng xếch.* ♦ **xếch mé** (trt) X. Xách khóe. ♦ **xếch xác** (tt) X. Xệch xạc.

XẾCH MẾCH (bt) Cg. Xích mích, mếch lòng, phật ý: *Anh em xếch mếch.*

XỆCH (tt) Xịch, lỏng lẻo, lệch lạc: *Lỏng xệch, lơi xệch.* ♦

xệch xạc (tt) Cg. Xếch xác, xệch xoạc hay xịch xạc, lôi thôi, xấu xí, rách rưới lang thang: *Nhà cửa xệch xạc, áo quần xệch xạc.* ♦ **xệch xoạc** (tt) Nh. Xệch xạc.

XÊN (đt) Thắng, nấu cho kẹo lại: *Xên đường, xên nước màu* • (bạc) *a)* Hết rác, đợi lá bài thích hợp để tới (tứ sắc); *b)* Nghỉ chơi, thôi chơi, rã sòng: *Xên, về nấu cơm; sòng bài xên rồi* • (lóng) Thôi, bỏ không dự vào, tiếng gạt ngang: *Xên việc đó đi.* ♦ **xên đi** (trt) Thôi đi! lời gạt ngang, tỏ ý không thèm biết đến: *Xên đi! Đừng nói việc đó với tôi.* ♦ **xên khô** (tt) (bạc) Xên hẳn, không còn cây rác nào cả: *Xên khô cả giờ mà không tới* (tứ sắc). ♦ **xên mứt** (đt) Xên đường làm mứt: *Bắc chảo xên mứt.* ♦ **xên non** (đt) (bạc) Nghỉ chơi nửa chừng khi ăn: *Cờ bạc mà xên non chắc có mếch lòng.*

XÊN (đt) Báo cáo cho cấp trên hay, một thủ tục cảnh sát trước khi bắt một vụ phi pháp: *Sòng bài đó bị xên hai lần rồi (signaler).*

XẾN (đt) Sang, nhường quyền mướn nhà hay phố để lấy một số tiền; chịu tiền cho người nhượng quyền mướn: *Xến nhà, xến phố.*

XẾN (đt) Thứ đờn (đàn) dây, thùng nhỏ mặt hoa thị, cần dài: *Đờn xến.*

XẾN (bt) Lôi bừa đi: *Kéo xến.* ♦ **xến lưng** (đt) Nắm lưng quần hay dây nịt kéo bừa đi.

XỆN (đt) Cg. Khện hay Dện, đánh bằng hèo, bằng roi: *Xện cho một trận* • (tt) Hư, hỏng: *Việc đã xện.* ♦ **xện chuyện** (trt) Bể chuyện, việc kín mà để lộ ra: *Xện chuyện rồi, hết giấu.* • Hư việc, không thành việc: *Làm xện chuyện.* ♦ **xện đòn** (đt) Đánh đòn, dùng roi đánh để răn dạy.

XỀNH XANG (bt) Xuề xang, bảnh bao, đẹp đẽ, thơ thới, ung dung: *Quần áo xềnh xang, xềnh xang hứng cảnh* • (trt) Thênh thang, nghênh ngang, có vẻ tự đắc: *Đi xềnh xang giữa lộ.*

XỀNH XÀNG (trt) Cg. Xềnh xoàng, Xình xoàng hay Xuềnh xoàng, lôi thôi xốc xếch: *Ăn mặc xềnh xàng.*

XỀNH XOÀNG (trt) X. Xềnh xàng và Xình xoàng.

XỀNH XỆCH (trt) Tiếng vật nặng cạ dưới đất: *Kéo giỏ đồ xềnh xệch.*

XẾP (đt) Gấp lại cho gọn: *Xếp áo quần, xếp sách; Đờn xếp, khăn xếp, ghế xếp, lằn xếp, thước xếp* • (R) Sắp có thứ tự, dọn dẹp có ngăn nắp: *Sắp xếp, thu xếp* • Gác lại, dọn dẹp qua, sau sẽ hay: *Xếp việc đó lại đi; Xếp bút nghiên lên đường tranh đấu* • Tên thứ bánh hình bán nguyệt có nhân do miếng bột mỏng tròn gấp hai rồi giún vành: *Mặt in bánh xếp* • (lóng) Khuôn viên âm hộ: *Đưa bánh xếp ra* • X. Sắp. ♦ **xếp bằng** (đt) X. Ngồi xếp bằng. ♦ **xếp cánh** (đt) (lóng) Xò, hết đánh phách khoe khoang, chịu thua: *Bọn nó đã xếp cánh rồi.* ♦ **xếp chè he** (đt) X. Ngồi xếp chè he. ♦ **xếp li** (đt) X. Xếp nếp • (tt) Dùn da, nhăn nheo, có lằn xếp: *Mặt xếp li (pli).* ♦ **xếp nếp** (đt) Xếp sát cho có lằn bên cạnh: *Tấm áo nâu sồng em xếp nếp để trong nhà, Ba vuông khăn tím phất phơ đội đầu* (cd). ♦ **xếp nước** (đt) Bánh xếp nhuận thịt và nước lèo: *Bánh xếp nước.* ♦ **xếp tó** (trt) Cách ngồi dựng hai chân lên, thường để hai tay lên gối: *Ngồi xếp tó.* ♦ **xếp ve** (đt) Nín khe và nép mình lại: *Đứng xếp ve.* ♦ **xếp việc** (đt) Ngưng việc; dẹp cuộc làm ăn lại; dẹp chuyện qua một bên: *Xếp việc đi ăn cơm; hãng đã xếp việc; xếp việc ấy lại.*

XỆP (tt) X. Xẹp: *Mủi xệp, bánh xe xệp, xệp thần ni.*

XỆP (đt) (bạc) Tên môn cờ bạc chơi với bài tứ sắc: *Đánh xệp.*

XÊU (đt) Đũa bếp, đũa to bản giẹp một đầu dùng xới cơm: *Đôi xêu.*

XỀU (trt) Cg. Sùi, sôi lên: *Xều bọt xều dãi.* ♦ **xều xào** (trt) X. Phều phào • Hịch (hệch) hạc, vui vẻ, không kiểu cách: *Ăn nói xều xào, cười xều xào.*

XẾU (tt) Trật qua một bên: *Quai nàmxếu* • (R) Long lay: *Có một cái răng xấu.* ♦ **xếu hàm** (trt) Trệch (trịch) quai hàm qua một bên: *Bị đánh xếu hàm.* ♦ **xếu mếu** (tt) Bải xải, suy sụp, gần phá sản: *Mất mùa, điền chủ đều xếu mếu.* ♦ **xếu xáo** (tt) Cg. Xệu xạo, long lay nhiều cái răng, gần rụng: *Răng cỏ đều xếu xáo cả.* ♦ **xếu xệu** (tt) Xiêu vẹo chực đổ: *Nhà cửa xếu xệu.*

XỆU (tt) Lỏng gốc và xiêu qua, gần trốc, gần sập: *Cái nhà xệu một bên, chân ghế xệu.* ♦ **xệu ghế** (trt) Khiến cái ghế xệu: *Mập dấm ngồi xệu ghế.* ♦ **xệu xạo** (tt) Long lay, trốc gốc: *Hàng cột xệu xạo; răng xệu xạo.*

XI (đt) Cắn răng thổi hơi ra giục trẻ con đái hay ỉa: *Xi đái, xi ỉa* (do Xuy là thổi). ♦ **xi con** (đt) Xi con đái (hay ỉa) nói tắt: *Nó mắc xi con.*

XI (đt) Mạ một lớp kim lại khác bên ngoài: *Móc tai xi bạc lại cố xi đồng, Mua vô mà giắt thì chồng phải mê* (rao hàng) • (tt) Giả, tính chất đồ trang sức bằng thau mạ vàng: *Đồ xi, vàng xi.* ♦ **xi kên** (tt) (Sắt) xi với nước kên: *Đồng hồ xi kên (nickglé)* • (tt) (lóng) Xảo trá, hết xài: *Thằng đó xi kên lắm.* ♦ **xi mên** (bt) Giả dối tráo trở: *Chơi xi mên; không chơi với tay xi mên.*

XI (đt) Keo gắn thơ hay bọc miệng ve đóng nút *(cire).*

XI-GÀ (đt) Điếu thuốc lá to nhọn hai đầu không vấn giấy bên ngoài *(cigare).*

XI-MĂNG (đt) Cg. Xi moon, bột đá vôi và đất sét chế hóa dùng trộn hồ xây cất *(ciment).* ♦ **xi-măng trắng** (đt) Xi-măng màu trắng.

XI-MOON (đt) X. Xi-măng: *Chợ Sài Gòn cẩn đá; chợ Rạch Giá cẩn xi-moon, Giã em ở lại vuông tròn, Anh về ngoài nớ không còn ra vô* (cd).

XI-PHONG (đt) Vạt có cù lao để giữ nước ở mực độ nhất định • Cg. Con thỏ, bộ phận cầu tiêu máy có eo và cù lao để giữ nước trong lỗ tiêu *(siphon).*

XI-RÔ (đt) Nước đường thắng chín *(sirop).*

XI-RÔ *st.* Cg. Trứng gà hay Trứng ngỗng, con số không *(zéro).*

XÌ (trt) Tiếng hơi từ vật đựng thoát ra • (đt) Để thoát hơi ra: *Bánh xe xì, hòm xì, pháo xì* • (R) Xịt (xuyt) hơi ra đàng miệng tỏ ý khinh, chê, không thuận: *Rầy nó, có còn xì lại* • Nói nhỏ với nhau toàn là tiếng gió: *Xầm xì, xù xì* • (B) Tiết lộ, nói bung ra: *Xì hết chuyện kín* • (bạc) Hai lá bài mà được 21 điểm, ăn hết *(dà dách).* ♦ **xì bậy** (đt) Nói lộ chuyện kín với người đáng lẽ phải giấu: *Anh xì bậy chuyện đó ra thì chết tôi* • (lóng) Dịt (đánh rắm) không phải chỗ: *Đang nói chuyện với anh em mà xì bậy ra thì bậy lắm.* ♦ **xì đùng** (trt) Các ngòi cây pháo ở chặng giữa cây pháo không ngòi bẻ hai rồi châm lửa vào thuốc pháo ở

X

cây bẻ hai cho có tiếng xì và tiếng đùng: *Chơi xì đùng.* ♦ **xì hơi** (trt) Thoát hơi ra: *Bánh xe xì hơi; hòm (có người chết) xì hơi* • Nói mí một việc kín: *Nó mới xì hơi thì người ta hiểu rồi.* ♦ **xì mũi** (đt) X. Hỉ mũi. ♦ **xì tiếng** (đt) Bắn tiếng, đồn đãi, nói lộ ra: *Biết để bụng, đừng xì tiếng cho thiên hạ hay không tốt.* ♦ **xì xào** (trt) Nho nhỏ toàn tiếng gió: *Nói xì xào* • (R) (đt) Thì thầm, bàn tán riêng: *Thiên hạ xì xào.* ♦ **xì xèo** (trt) Nh. Xì xào. ♦ **xì xịt** (trt) Tiếng thở khi nghẹt mũi: *Thở xì xịt.* ♦ **xì xồ** (đt) Nói nhỏ với nhau có ra dấu: *Hai đứa nó xì xồ với nhau.* ♦ **xì xọp** (trt) Xì lên xọp xuống, khi đau khi mạnh: *Cả năm nay, đau xì xọp luôn* • Gián đoạn, không liên tục: *Để lửa xì xọp, gạo sình cả.* ♦ **xì xồ** (trt) X. Xí xô: *Nói xì xồ.* ♦ **xì xụp** (trt) Xốc táp, nhếu nhão: *Ăn uống xì xụp.* ♦ **xì xụt** (trt) Sùi sụt, dầm dề (đầm đìa) nước mắt nước mũi: *Khóc xì xụt.*

XÌ CẤU (đt) Kem, cà rem (crème): *Một toác xì cấu* (như bình đựng kem rịn hơi nước).

XÌ DẦU (đt) Chất dầu của đậu • *thth.* Nước tương, nước có vị mặn để nêm món ăn (tiếng Quảng Đông).

XÌ THẦU (đdt) (Sự đầu) Người đứng chỉ huy • (thth) Ông chủ, tiếng gọi tưng một người đàn ông Trung Hoa (tiếng Quảng Đông).

XÌ XÀ (trt) X. Xì xòa và Xuề xòa • (đt) Tiêu dùng, ăn xài: *Làm đủ xì xà chớ không dư.*

XÌ XẰNG (trt) Cg. Nhì nhằng, xoàng, tầm thường: *Mua bán xì xằng* • (đt) Cằn nhằn, cà riềng cà tỏi, gắt gỏng: *Bị vợ xì xằng mãi.*

XÌ XỊ (tt) X. Xề xệ.

XÌ XÒA (bt) X. Xuề xòa và Xì xà.

XÍ (tht) Tiếng gió từ miệng phát ra khi bất mãn, khi dể, miệt thị: *Xí! bộ ta cần à! Xí, giàu mấy mươi mà lên mặt.*

XÍ (đt) Giành lấy, choán trước: *Chỗ này tôi xí rồi* • (trt) Tiếng hô lên để giành một cái gì và nhờ đó, có quyền được món ấy nếu hô trước (trong các trò chơi trẻ con): *Xí cây cột này* • (đt) Lừa, phỉnh: *Xí gạt, xí hụt.* ♦ **xí chỗ** (đt) Giành, choán lấy chỗ trước: *Xí chỗ ngồi bán hàng.* ♦ **xí được** (đt) Tình cờ, may mắn lượm được vật giữa đường: *Xí được tiền.* ♦ **xí gạt** (đt) Gạt chơi, lừa cho người mắc mớp: *Bị xí gạt, đi tốn công.* ♦ **xí hụt** (trt) Hụt rồi! Tiếng chộ một người vừa lỡ dịp, đánh hụt...: *Xí hụt cụt tay; Miệng đuổi chim tay cầm cần vụt, Mãn mùa rồi, xí hụt anh ơi* (cd). ♦ **xí lấy** (đt) Giành lấy bằng cách choán trước hay hô tiếng *"xí".* ♦ **xí phần** (đt) Bắt phần cho mình trước trong của chung: *Xí phần cái nhà với miếng vườn* • Giành trước cho mình rồi để đó: *Bỏ trầu cau hỏi vợ là một hình thức xí phần.* ♦ **xí sớt** (đt) Lấy được vật bỏ sót.

XÍ (đt) Cg. Xia, chỗ ngồi la: *Cầu xí, lỗ xí nhà xí..*

XÍ (đt) Lá cờ nhỏ: *Cờ xí, xích xí.*

XÍ (đt) Nhóm chơi xem; trù tính • (đt) Việc sắp đặt sẵn. ♦ **xí đồ** (đt) Gắm ghé, mưu tính, chuẩn bị ra tay. ♦ **xí nghiệp** (đt) Công việc làm ăn có quy mô như hãng xưởng, nhà buôn lớn... ♦ **xí vọng** (đt) Ngóng trông.

XÍ XÓA (đt) Cg. Xúy xóa, huề, bỏ hết việc hiềm thù, nợ nần; bắt tay nhau: *Anh em có thương thì xí xóa cho nhau.*

XÍ XÔ (trt) Líu lo, tiếng nói khó hiểu: *Nói xí xô với nhau* • (R) Người Huê kiều: *Chú xí xô; Còn tàu, tàu bán vải sô, Tàu về mới biết: xí xô bạc tành* (cd). ♦ **xí xô xí xào** (trt) Nh. Xí xô (nghĩa đầu).

XỈ (đt) Chỉ xỉa vào mặt với ngón tay trỏ để mắng nhiếc, nói nặng • (R) Chỉ chọc. ♦ **xỉ hình** (đt) Điểm chỉ, chỉ chọc để trả thù. ♦ **xỉ mắng** (đt) Chỉ ngay mặt mà mắng: *Bị xỉ mắng xấu hổ.* ♦ **xỉ vả** (đt) Mắng nhiếc: *Hết lời xỉ vả.* ♦ **xỉ xỏ** (đt) Chỉ trỏ vào mặt: *Đàn bà gây lộn hay xỉ xỏ.* ♦ **xỉ xói** (đt) Chỉ chọc, mách tin: *Dọ dẫm để xỉ xói với làng.*

XỈ (đt) Răng, ngà voi: *Lời xỉ, nhũ xỉ, ung xỉ* • Tuổi tác: *Niên xỉ, xấp xỉ.* ♦ **xỉ lãnh** (tt) Lạnh răng • (B) (đt) Nhe răng cười cách biếm nhẻ. ♦ **xỉ luân** (đt) Dĩa răng, bánh xe có khía, có răng. ♦ **xỉ tẩu mã** (đt) (Đy) Bệnh thúi chân răng khiến chảy mủ, máu và đau nhức. ♦ **xỉ thống** (đt) (Đy) Bệnh nhức răng, do huyết hư, biến chứng của các chứng phong tình, sang độc, hoặc do đồ ăn đóng lâu trong kẽ răng.

XỈ LÔ (đt) Cây long cốt ở đầu lái, đầu mũi thuyền.

XỊ (tt) Xệ, xụ xuống, rũ liệt, xụi lơ: *Miếng bánh dày xị, nằm xuôi xị, mặt xì xị.* ♦ **xị má** (đt) Phùng má, tỏ vẻ giận. ♦ **xị mặt** (trt) Xụ mặt, giận, buồn. ♦ **xị xị** (tt) Cg. Xì xị. X. Xề xệ.

XỊ (đt) Chai đựng một phần tư lít (nguyên là chai đựng xá xị): *Một xị rượu; mới một xị đã ngà.*

XIA (đt) X. Xí: *Nhà xia.*

XIA (đt) Xi: *Xi gắn thơ (cire).*

XÌA (đt) Chìa, trề ra: *Xìa môi* • Lòi, bà ra: *Xìa tiền ra khoe.* ♦ **xìa bĩu** (đt) Trề môi, bĩu môi, tỏ vẻ chê bai, khi dể.

XÍA (đt) Cg. Xỉa, xen vô câu chuyện của người: *Ai mượn xía vô* (X. Nói xía). ♦ **xía miệng** (đt) Nh. Xía: *Ai biểu xía miệng vô cho bị đòn.*

XỈA (đt) X. Xỉ: *Xỉa vào mặt* • Dùng hai ngón tay chọt vào mắt địch, một thế võ • Xoi, chà kĩ hở: *Xỉa điếu, xỉa lược, xỉa răng; Trầu cau là nghĩa, thuốc xỉa là tình* (cd). ♦ **xỉa răng cọp** (đt) (lóng) Động đến kẻ dữ, có thế lực to: *Ở đâu mà dám tới đây xỉa răng cọp.* ♦ **xỉa thuốc** (đt) Cầm cục thuốc lá chà răng khi ăn trầu: *Ăn trầu xỉa thuốc.* ♦ **xỉa xáy** (đt) X. Xỉa xói • (đ) Nh. Xỉa: *Ăn rồi không xỉa xáy chi cả.* ♦ **xỉa xói** (đt) Xeo nạy, chỉ chọc: *Xỉa xói anh em; nói xỉa xói* • (đ) X. Xỉa xáy.

XỈA (đt) Nh. Xía: *Đừng xỉa vô việc người; đếm xỉa.*

XỈA (đt) Bày ra, liễn ra có dây dài: *Xỉa bài, xỉa tiền* • Trả, đóng: *Mỗi tháng, đều xỉa đủ.* ♦ **xỉa bạc** (đt) Đếm tiền bạc để giao cho: *Hễ mình ký tên xong thì người ta xỉa bạc liền.* ♦ **xỉa tiền** (đt) Nh. Xỉa bạc • (trt) Sắp hàng, đứng có dây dài kẻ trước người sau: *Đứng xỉa tiền.*

XÍCH (đt) (Đy) Tên một bộ mạch ở cườm tay, nơi dò xem chứng bệnh.

XÍCH (bt) Cg. Xịch, xê, nới ra: *Xích một bên, đứng xích đằng kia, đi xích lại đằng, xê xích một chút.* ♦ **xích bển** (đt) Xích qua bên ấy, bên kia: *Xích bển chút coi.* ♦ **xích đằng** (bt) Xích lại đằng kia, đằng ấy: *Xích đằng chơi; ngồi xích đằng.* ♦ **xích lại** (bt) Nới lại, tới gần: *Xích lại biểu, đứng xích lại.* ♦ **xích qua** (bt) Nới qua mặt hay trái: *Xích qua đây; đứng xích qua cho trống đường.* ♦ **xích ra** (đt) Xê ra, nới ra, đừng ở gần quá: *Xích ra cho rộng, dời xích ra.* ♦ **xích tới** (đt) Xê ra trước: *Xích tới cho gần, để xích tới.*

XÍCH (đt) Dây bằng kim khí có nhiều khoen móc liền

nhau: *Dây xích, xiềng xích* • (đt) Xiềng, buộc bằng dây xích: *Xích con chó lại; xích cổ, xích tay.*

XÍCH (bt) Xua đuổi, bài bác: *Bài xích, truất xích* • Điểm chỉ: *Chỉ xích* • Mở rộng thêm: *Thế gian chuyện ít họ xích ra nhiều, Oan em anh rõ, lỡ chiều phải theo* (cd). ♦ **xích địa** (đt) Mở rộng đất đai. ♦ **xích hậu** (đt) Phần thủ, đỏ canh, điếm canh • Quân thám thính. ♦ **xích mích** (đt) X. Xếch mếch. ♦ **xích tước** (đt) Sụt chức. ♦ **xích trách** (đt) Trách mắng. ♦ **xích trục** (đt) Đuổi, cách chức, không cho làm nữa.

XÍCH (tt) Đỏ (màu); thuộc chủ nghĩa cộng sản: *Xích hóa* • Hết sạch, trống không. ♦ **xích bần** (tt) Nghèo mạt. ♦ **xích đái** (đt) (Đy) Bệnh ở âm hộ, có nước nhờn đỏ chảy ra luôn. ♦ **xích đảng** (đt) Đảng cộng sản (thường dùng cờ đỏ). ♦ **xích đạo** (đt) Đường vòng quanh trái đất chỗ phình to hơn cả, cách nam và bắc cực 90o. ♦ **xích đế** (đt) Thần lửa. ♦ **xích đồng nam** (đt) (thực) Cây dậy (X. Mục lẹo). ♦ **xích hóa** (đt) Làm cho thành cộng sản. ♦ **xích kinh độ** (đt) Độ theo chiều nhật động biểu kiến của mặt cầu định tinh, tính từ điểm xuân phân trên xích đạo trời trở đi, thường tính bằng giờ vũ trụ *(ascension droite)*. ♦ **xích lỵ (lợi)** (đt) (Đy) Chứng trường phong hạ huyết, kiết ra máu. ♦ **xích nhiệt** (đt) Nóng đỏ. sức nóng đỏ của kim loại hay đá khi bị đốt lâu. ♦ **xích phục linh** (đt) (Đy) Loại ẩn hoa mọc ở rừng thông, vỏ hơi đỏ, hành thủy, phá kết khí, tả thấp nhiệt, lợi các khiếu. ♦ **xích quân** (đt) X. Hồng quân. ♦ **xích tâm** (đt) Lòng son, lòng tốt, tiết nghĩa tới cùng. ♦ **xích tùng** (đt) (thực) Loại cây tùng vỏ đỏ. ♦ **xích tử** (đt) Con đỏ, con còn đỏ lấm lói • (B) Dân (đối với vua): *Vua thương dân như xích tử.* ♦ **xích thằng** (đt) Tơ hồng, tơ điều, duyên chồng vợ. ♦ **xích thân** (đt) Mình trần • (R) Một mình, không quân linh hay phe đảng theo hộ vệ. ♦ **xích thố** (đt) Ngựa lông đỏ thẳm. ♦ **xích thủ** (đt) Tay không, tay không cầm chi cả. ♦ **xích thược** (đt) (Đy) Củ cây hoa thược dược đỏ, khí hàn, vị khổ và toan, có ít độc. ♦ **xích xí** (đt) Lá cờ đỏ nhỏ • (B) Nơi để nhắm: *Cụ trạng Trình không những là nhà lý học, mà lại là một xích xí chốn văn đàn* Ph. Khôi.

XÍCH (đt) Cây thước xưa (bằng 0m32) • (R) Cây thước: *Chỉ xích, công xích, du xích, phương xích, quan xích, quy xích, tỷ lệ xích.* ♦ **xích độc** (đt) Thơ (thư) bằng thẻ gỗ thời xưa • (R) Thơ từ. ♦ **xích thốn** (đt) Thước tấc, ni tấc.

XÍCH ĐÔNG (đt) Kệ để đồ gắn trên tường hay vách ván.

XÍCH ĐU (đt) X. Xít đu.

XÍCH LÔ (đt) X. Xe xích lô.

XÍCH PHÈ (trt) Lối đi nhàn nhã, khoan thai: *Thả xích phê, đi xích phê.*

XỊCH (đt) Nh. Xích: *Xịch ra một chút* • (tt) Long lay, lơi lỏng, có thể nhích qua lại: *Lỏng xịt, lơi xịch, xục xịch.* ♦ **xịch xạc** (tt) X. Xệch xạc.

XIN (đt) Cầu người hay thần thánh cho mình vật gì, ân huệ gì, hay làm cho việc gì: *Ăn xin, cầu xin, cưới xin, nài xin; xin chỗ làm, xin tiền; Xin trời đừng nắng đừng mưa, Dâm dâm bóng mát cho vừa lòng tôi* (cd) • Tiếng lễ phép mở đầu một lời nói: *Xin cám ơn, xin vui lòng; Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa* (Nđm) • (R) *a)* Ăn mày, xin tiền xin cơm mỗi người, mỗi nhà: *Ăn xin, đi xin; b)* Xin tha tội nói tắt: *Cháu lỡ dại lần đầu, ông cho tôi xin.* ♦ **xin ăn** (đt) Xin đồ người ta đang ăn để ăn cùng: *Con nít hay xin ăn.* ♦ **xin keo** (đt) Cầm hai đồng tiền hoặc hai miếng gỗ thảy lên cho rơi xuống để biết xem thần thánh hay ma quỷ có ứng, có chứng cho không (nếu 1 sấp 1 ngửa là có, ngửa hết hay sấp hết là không). ♦ **xin kiếu** (đt) Cáo biệt từ giã về: *Bây giờ tôi xin kiếu, về kẻo tối* • Cáo thối, từ khước cách khiêm nhượng: *Việc ấy, tôi xin kiếu.* ♦ **xin làm** (đt) Xin làm việc ăn lương, xin chỗ làm: *Đút đơn xin làm.* ♦ **xin lỗi** (đt) Tạ lỗi, chịu lỗi, nhờ người tha lỗi cho. ♦ **xin nghỉ** (đt) Xin phép nghỉ làm việc một thời gian: *Xin nghỉ đi đổi gió* • Nh. Xin thôi. ♦ **xin nghỉ đi** (đt) Bảo đừng cách mỉa mai hoặc từ chối cách lạnh lùng: *Việc đó, xin nghỉ đi.* ♦ **xin phép** (đt) Xin người có quyền cho phép làm việc chi: *Xin phép nghỉ, xin phép cất nhà.* ♦ **xin quẻ** (đt) Nh. Xin keo. ♦ **xin tội** (đt) Nhờ tha tội cho: *Nắn nỉ xin tội, xin tội giùm.* ♦ **xin thẻ** (đt) Nh. Xin xăm. ♦ **xin thôi** (đt) Cho chủ hay mình sẽ không giúp việc nữa: *Làm đơn xin thôi.* ♦ **xin việc** (đt) Nhờ cho vô làm công: *Đút đơn xin việc.* ♦ **xin xăm** (đt) Cg. Xin thẻ X. Xăm (đt) : *Xin xăm gia đạo.* ♦ **xin xỏ** (đt) (đ): Nh. Xin: *Tôi đứng đầu bờ xin xỏ chị, Chị nỡ lòng nào chị chẳng cho.*

XÌN (đt) Tiền: *Trong túi không xìn* (tiếng Quảng Đông).

XÌN XỊT (trt) Tiếng hơi trong máy thoát ra: *Máy chạy xìn xịt.*

XỈN (đt) Sạm đen, mất nước bóng: *Đồ đồng để lâu xỉn cả* • (bt) Rít róng, keo kiết: *Bủn xỉn; ăn tiêu xỉn lắm.*

XINH (tt) Đẹp, khéo, có cái dáng, cái vẻ ưa nhìn, muốn ngắm xem luôn: *Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh; Bậu xinh mặc bậu, bậu xằng anh chê* (cd). ♦ **xinh đẹp** (tt) Đẹp đẽ: *Mặt mày xinh đẹp.* ♦ **xinh lịch** (tt) Đẹp, lịch sự: *Cốt cách xinh lịch.* ♦ **xinh tốt** (tt) Đẹp và tốt: *Áo quần xinh tốt.* ♦ **xinh tươi** (tt) Tươi đẹp, vui vẻ: *Nụ cười xinh tươi.* ♦ **xinh trai** (tt) X. Đẹp trai. ♦ **xinh xang** (bt) X. Xênh xang. ♦ **xinh xắn** (tt) Nhỏ thó đẹp đẽ: *Cô gái xinh xắn, cái nhà xinh xắn.* ♦ **xinh xinh** (tt) Dễ coi, khá đẹp: *Nụ cười xinh xinh, vẻ mặt xinh xinh.*

XÌNH (tt) Lôi thôi, xốc xếch: *Lình xình, xập xình, xùng xình.* ♦ **xình xoàng** (tt) Cg. Xoàng xoàng, chếnh choáng, cháng váng, say rượu: *Mới ba ly đã xình xoàng.*

XÍNH VÍNH (tt) Long lay, muốn sập: *Cái nhà bị trận dông xính vính* • (B) Nghiêng ngửa, nguy nan: *Bị kẹo này xính vính; cả nhà đều xính vính.*

XÍNH XÁNG (đdt) Tiền sanh, tiếng gọi tưng người có vẻ chững chạc, hay chữ (tiếng Quảng Đông).

XỊT (đt) Cg. Xịt hay Xụt, ra hiệu bằng hơi gió phát ra ở miệng: *Xịt chó cắn.*

XỈT (tt) Túng bấn (bẩn): *Độ rày xỉt lắm.*

XÍT (bt) Nh. Khít: *Đan xít.* ♦ **xít xao** (bt) Nh. Khít khao.

XÍT (bt) Xê khít lại (Nh. Xích): *Đứng xít lại* • Nhún cho chao lên chao xuống: *Đứng trên đu xít lên xít xuống.* ♦ **xít đu** (đt) Cg. Xích đu, ngồi hay đứng trên đu mà nhún cho chao: *Xít đu tiên; ghế xít đu* • (R) Lay động, để đứa nhỏ ngồi trên hai bên chân khi mình ngồi trên ván mà đưa tới đưa lui hay để nằm sấp trên hai ống quyển khi mình nằm ngửa mà đưa lên đưa xuống. ♦ **xít đu lơ** (đt) Lời đánh nhịp xít đu.

XỊT (trt) Tiếng hơi thoát ra từ lỗ nhỏ: *Địt (đánh rắm) cái xịt, máy chạy xìn xịt* • (R) *a)* Cg. Xuyt, ra hiệu ngăn cản

bằng hơi gió phát ra ở miệng: *Nghe tối xịt, anh ta mới dừng tay; b)* X. Xít: *Xịt chó cắn; c)* Phun ra đàng vòi: *Xịt dầu thơm, xịt thuốc, vòi xịt nước, máy bay xịt khói.* ♦ **xịt xịt** (trt) X. Xìn xịt.

XIU (tt) Se lại, nhăn lại: *Buồn, mặt xiu; miệng nhọt xiu.*

XÌU (đt) Mềm và teo lại • (B) Xò, xuống nước, chịu thua: *Làm phách, bị cự rồi xìu.* ♦ **xìu lơ** (tt) Xụi lơ, mềm èo hết cử động được. ♦ **xìu mặt** (đt) Dàu dàu vẻ mặt, tỏ vẻ buồn. ♦ **xìu trân** (tt) Nh. Xìu lơ.

XÍU (tt) Rối nùi, đánh thành chùm. ♦ **xíu bè** (tt) Rối thành chùm to. ♦ **xíu xịu** (tt) Rối rắm, rối quá đi: *Tóc gì xíu xịu.*

XÍU MẠI (đt) Thịt bằm để trong dĩa nhỏ rồi hấp, một món ăn: *Bánh bao, xíu mại.*

XỈU (bt) Mệt ngất, ngất, chết giấc: *Mặt xỉu, té xỉu; nghe tin dữ, bà ấy xỉu.*

XỈU (tt) Ít, nhỏ: *Chút xỉu.* ♦ **x'u xìu xiu** (trt) Thật ít, chút ít thôi: *Đi chút xỉu xìu xiu, cho chú xỉu xìu xiu* (bạc) Cửa ăn thua từ 10 điểm trở xuống tới 4 điểm của một môn đổ hột: *Tài xỉu; đặt xỉu ra tài.* ♦ **xỉu xỉu** (trt) In ít, từ từ, vừa vừa, tiếng khuyên không nên quá lắm: *Xỉu xỉu vậy, để dành về sau với* • Ít nhất, tối thiểu, ít lắm cũng: *Vụ đó, tốn xỉu xỉu cũng 5 ghim.*

XỊU (đt) Xụ, đổi vẻ mặt từ vui hay thản nhiên ra buồn hay giận: *Xịu mặt xuống.*

XIẾC (đt) Cg. Xiệc, các cách nhào lộn đi dây, bắt thú diễn trò, v.v... cho người xem để lấy tiền vào cửa: *Gánh xiếc, hát xiếc (cirque).*

XIỆC (đt) X. Xiếc.

XIÊM (đt) Củng, váy, vật che hạ bộ: *Áo xiêm ràng buộc lấy nhau, Vào lòn ra cúi công hầu mà chi* (K). ♦ **xiêm áo** (đt) Nh. Quần áo (tiếng xưa). ♦ **xiêm y** (đt) Nh. Xiêm áo.

XIÊM (đt) Thái Lan: *Chuối già xiêm, máng cầu xiêm, vịt xiêm.* ♦ **xiêm lo** (tt) Xiêm la gọi trại, tên thứ canh thịt heo nấu với nhiều thứ rau: *Canh xiêm lo.*

XIÊN (bt) Ngả nghiêng qua một bên: *Cây cột xiên, cái nhà xiên* • (B) Xéo, cách vách, vòng quanh: *Chửi xiên, nói xiên nói xéo* • (R) Cg. Xuyên, đâm thủng qua: *Xiên thịt nướng* • (đt) Cây có nhiều mũi nhọn để xăm mứt, đâm cá, v.v...: *Bàn xiên, cây xiên.* ♦ **xiên cá** (đt) X. Xăm cá. ♦ **xiên khoai** (đt) Đâm ngang củ khoai (đặng nướng) • (tt) Chênh chênh, lệch qua một bên: *Nắng xiên khoai.* ♦ **xiên quai** (đt) Trấn áp ma quỷ bằng cách đâm hai cây sắt nhọn bằng chiếc đũa vào hai bên má thủng vô tới miệng rồi cắn lại, hai đầu cây sắt được cột choàng lên đầu: *Thầy pháp xiên quai.* ♦ **xiên xéo** (trt) Cg. Xiên xỏ, cách vách vòng quanh: *Mắng xiên xeo, nói xiên xéo.* ♦ **xiên xẹo** (bt) Xiên vẹo, ngả nghiêng: *Cái bàn xiên xẹo; kẻ hàng xiên xẹo* • (B) Lừa đảo dối trá, bất công: *Ăn ở xiên xẹo; Ưa chứng xiên xẹo.* ♦ **xiên xiên** (bt) Chênh chênh, hơi xiên, lệch qua: *Hàng cột xiên xiên, mặt trời xiên xiên.* ♦ **xiên xỏ** (bt) Xăm xỉ, châm chọc cách vách, kích bác người này mà ám chỉ người kia: *Nói xiên xỏ; xiên xỏ hàng xóm.*

XIÊN XÁO (đt) Đồ giải khát do lá diên thảo nhồi ra nước đen để đông đặc (tiếng Quảng Đông).

XIỂN (bt) Mở rộng; sáng tỏ: *Phát xiển.* ♦ **xiển cứu** (đt) Nghiên cứu thêm thật kỹ. ♦ **xiển dương** (đt) Mở rộng để phô trương cho được sáng tỏ. ♦ **xiển minh** (đt) Nh. Xiển dương. ♦ **xiển phát** (đt) Làm cho sáng sủa. ♦ **xiển u** (đt) Vạch trần sự bị che lấp.

XIỀNG (đt) Nh. Xích: *Bẻ xiềng, cởi xiềng, dây xiềng, gông xiềng, sút xiềng, tháo xiềng; Chim quyên ăn trái mù u, Vì ai đến nỗi thầy tu mang xiềng* (cd) • (đt) Nh. Xích: *Xiềng cổ, xiềng chân.* ♦ **xiềng xích** (đt) Dây xiềng dây xích • (B) Vòng nô lệ, sự bị lệ thuộc: *Đứng lên cởi xiềng xích cho dân tộc* • (đt) Buộc trói: *Xiềng xích làm chi.*

XIỂNG (trt) Chút tới, xiên qua; điếng, ngất: *Chết xiểng, mệt xiểng, ngả xiểng.* ♦ **xiểng liểng** (trt) Bái xái, không còn manh giáp: *Thua xiểng liểng, lỗ xiểng liểng.* ♦ **xiểng niểng** (trt) Chúi lúi, cà bê, không vững: *Bết chân quá, đi xiểng niểng* • Xửng vửng, cháng váng, muốn té (ngã): *Bị một tát tai xiểng niểng.*

XIẾT (đt) Lấy đồ trừ nợ: *Xiết nhà, xiết rổ xiết thúng.* ♦ **xiết nợ** (đt) Nh. Xiết: *Đồ xiết nợ.*

XIẾT (đt) Chà mạnh, quẹt mạnh: *Xiết lưỡi dao, xiết cây điếm, pháo xiết* (pháo chà) • (R) (bt) Tuôn mạnh: *Nước xiết, chảy xiết, chảy như xiết.*

XIẾT (trt) Cùng, xuể, có thể đếm được hay tính được: *Chẳng xiết, chi xiết, nào xiết; Khóc than không xiết sự tình* (K). ♦ **xiết bao** (trt) Biết bao nhiêu mà kể: *Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày tiếc thân* (cd). ♦ **xiết chi** (trt) Nhiều vô số: *Xiết chi sông hẹn biển thề, Cây da bến cũ đi về mặc ai* (cd). ♦ **xiết kể** (trt) Kể được, nói ra được: *Anh như cái võ môn cao không xiết kể, Ngăn ngoài cửa bể đợi cá lý ngư về...* Hồ. ♦ **xiết nỗi** (trt) Kể không cùng: *Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng* (K).

XIÊU (tt) Xiên nhiều, chực ngã: *Vì dầu nhà dột cột xiêu* (cd) • (đt) Chiều theo, cầm lòng không đậu: *Chuông già đồng điếu chuông kêu, Anh già lời nói, em xiêu tấm lòng* (cd) • Chấp, nhận lấy (tiếng khiêm nhượng): *Chỉ làm phận sự, chẳng dám xiêu của đó.* ♦ **xiêu điếu** (đt) Nhận tiền đi điếu đám ma: *Tang chủ không xiêu điếu.* ♦ **xiêu đổ** (đt) Chúc đổ, ngả nghiêng chực đổ sập: *Nhà xiêu đổ.* ♦ **xiêu tó** (trt) Quờ quạng chực ngã: *Buồn ngủ, bước đi xiêu tó.* ♦ **xiêu vẹo** (đt) Xiêu và vẹo: *Nhà cửa xiêu vẹo cả.* ♦ **xiêu xiêu** (tt) Nghiêng nghiêng, hơi xiêu: *Cái nhà xiêu xiêu* • (B) Hơi xiêu lòng, muốn chiều theo dục vọng: *Sóng tình dường đã xiêu xiêu* (K). ♦ **xiêu xọ** (tt) Xiêu lắm: *Nhà cửa xiêu xọ.*

XIÊU (đt) Phiêu, trôi nổi lạc loài: *Hồn xiêu phách lạc.* ♦ **xiêu giạt** (tt) Phiêu bạt, trôi nổi khắp cùng: *Tấm thân xiêu giạt.* ♦ **xiêu lạc** (tt) Lạc loài nơi xa lạ: *Không biết nói xiêu lạc nơi nào.* ♦ **xiêu lưu** (tt) Xiêu lạc phương xa, không biết ở đâu. ♦ **xiêu mồ lạc mả** (trt) Mất dấu vết mồ mả, không nhớ chôn nơi nào.

XO (đt) Co lại, rút lại: *Buồn xo, đói xo, ốm xo.* ♦ **xo hồn** (tt) Dàu dàu, đã đượi. ♦ **xo lo** (trt) So đo, hẹp hòi, keo kiết, khó khăn: *Ở xởi lởi thì Trời gởi cho, ở xo lo thì Trời gò lại* (tng). ♦ **xo ro** (trt) Chò hỏ, dáng ngồi thu hình co quắp lại: *Ngồi xo ro một chỗ* • (đt) Dùng dằng, lần lựa, không sốt sắng, thiếu quyết tâm: *Người hay xo ro luôn luôn trễ việc.* ♦ **xo vai** (đt) Rút hai vai lên, dáng người lạnh (rét): *Rét xo vai.* ♦ **xo xo** (đt) Lo le, móc ra để vô nhiều lần với ý khoe khoang: *Có không bao nhiêu mà cứ xo xe luôn.*

XÒ (đt) Xìu, sợ và nhịn thua luôn: *Xò rồi, hết dám lên mặt*

nữa. ♦ **xò ke** (đt) Chịu thua cách nhục nhã: *Ê! xò ke rồi.* ♦ **xò trân** (đt) Đứng im nhịn thau, không chút phản ứng nào: *Bị mắng mà xò trân.*

XÒ XÉ (đt) Nh. Xo xe.

XÓ (dt) Góc bẹt, chỗ chật hẹp tối tăm trong nhà: *Bỏ xó, trong xó, xó bếp, xó nhà, xó cửa, đầu đường xó chợ* • (R) Buồng dùng riêng cho đàn bà đẻ: *Nằm xó.* ♦ **xó hè xó chái** (dt) Hè và kẹt chái • (R) (trt) Chùng vụng, lén lút: *Nói xó hè xó chái.* ♦ **xó hóc** (dt) Kẹt góc: *Quét nhà thì moi trong xó hóc ra* • (R) Hẻm hóc trong sâu: *Ở trong xó hóc xa xôi.* ♦ **xó kẹt** (dt) Nh. Xó hóc. ♦ **xó xỉnh** (dt) (đ): Nh. Xó.

XÓ RÓ (trt) Xó rớ, khép nép trơ trên: *Nhớ Gấu xưa, hơi hám lẹ làng, hình thù xó rớ HL.*

XỎ (đt) Luồn sợi qua lỗ: *Tiền nào xỏ không lọt chuỗi* (tng) • (R) *a)* Đút vào: *Xỏ tay vô áo, xỏ chân vô giày; b)* Thọi,đâm thẳng tới: *Bị xỏ vào mặt; c)* Dùng cựa nhảy đâm vào: *Con gà ô xỏ vào ức con gà điều; d)* Ăn nằm với đàn bà: *Đụng lỗ nào cũng xỏ* • (B) *a)* Xía, xen vào nói: *Người ta đang nói, xỏ vào; b)* Châm chọc, biếm nhẻ, lừa đảo: *Chơi xỏ, nói xỏ; nó xỏ tôi chớ nào phải nói thật.* ♦ **xỏ chân** (đt) Đút chân, thọc chân vào: *Xỏ chân vô giày.* ♦ **xỏ chỉ** (đt) Đút lòn sợi chỉ qua lỗ: *Lựa cườm xỏ chỉ* • Nh. Xỏ kim. ♦ **xỏ dàm** (đt) Xỏ sợi dây qua ngăn dừng hai lỗ mũi trâu hay bò rồi thắt vòng choàng trên hai sừng để làm cái hầu dễ điều khiển: *Trâu đúng tuổi xỏ dàm* • (lóng). Nh. Xỏ mũi. ♦ **xỏ gánh** (đt) Thọc mấu đòn gánh vào quai gióng (quang) đặng gánh đi: *Mới xỏ gánh vô kế bị đòi tiền chỗ.* ♦ **xỏ kim** (đt) Đút lòn sợi chỉ vào lỗ trên cây kim: *Mắt lờ, không xỏ kim nữa được.* ♦ **xỏ lá** (đt) (bạc) Cầm chiếc đũa cắm vào giữa một cuộn lá hay giấy vấn tròn trước, nếu ngay lỗ thì được liền, trật thì thua, một cuộc chơi mà chủ cái nắm phần thắng trước • (trt) Gian lận, xảo trá: *Chơi xỏ lá* • (tt) Khiếp nhược, bề ngoài cứng cỏi, bề trong yếu hèn: *Đồ xỏ lá, thằng xỏ lá.* ♦ **xỏ lạt** (đt) Đâm sợi lạt vào vách lác hoàng qua nẹp để quai thắt lại rồi nhét mối. ♦ **xỏ mé** (đt) Đâm ngay cổ ngay ức (xỏ) và đâm xước bên hông bên cánh (mé), hai thế đá chọi của gà: *Con gà này, xỏ mé đều hay.* ♦ **xỏ miệng** (đt) Đút miệng, xía vào: *Chuyện người ta, ai mượn chị xỏ miệng vào?* ♦ **xỏ mũi** (đt) Nh. Xỏ dàm • (B) Dụ dỗ, rủ ren với lời dịu ngọt để lợi dụng: *Bị thiếm xỏ mũi.* ♦ **xỏ rế** (đt) Lòn qua xỏ lại cho mắc nhau như thắt rế: *Khoanh tay xỏ rế, buộc xỏ rế.* ♦ **xỏ tai** (đt) Dùng gai bưởi hay kim đâm thủng trái tai cho có lỗ để đeo bông (hoa tai). ♦ **xỏ tay** (đt) Đút tay vào: *Xỏ tay vô áo, xỏ tay vô còng.* ♦ **xỏ tiền** (đt) Dùng nhợ xỏ qua lỗ nhiều đồng tiền rồi buộc lại thành xâu: *Chị làm đĩ, em xỏ tiền; Chị đi thuyền, em đi bộ...* (Vè Tập tầm vông). ♦ **xỏ xâu** (đt) Xỏ chỉ hay nhợ vào lỗ nhiều cái rồi buộc thành xâu: *Tiền để xỏ xâu chớ không xài* • (R) Buộc chùm, buộc cho dính lại với nhau: *Bắt xỏ xâu đem về.* ♦ **xỏ xiên** (đt) Xeo nạy, châm chọc, cách vách: *Nói xỏ xiên; xỏ xiên chớ không chỉ mũi.*

XÕ (tt) Rõ, ốm (gầy) lại nhưng chắc thịt: *Dượt quá, xõ; hết sổ sữa, con nít xõ lại.* ♦ **xõ mình** (tt) Nh. Xõ. ♦ **xõ người** (tt) Nh. Xõ.

XỌ (đt) Tức xọt (dùng ép), đâm vô, bắt qua: *Đang chuyện nọ, xọ chuyện kia* (tng).

XOA (đt) X. Thoa: *Xoa bóp, xoa dầu.*

XOA (đt) Cg. Thoa, trâm giắt tóc: *Chiếc xoa nào của mấy mươi, Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao* (K).

XOA MỊ (bt) Mị mộng, lừa dối, gạt gẫm: *Đồ xoa mị.*

XOA XOA (dt) Cg. Xu xoa, rau câu nấu ra nước rồi để đông lại, thức ăn huợt trường.

XÒA (đt) Rủ tỏa xuống và phất phơ: *Lòa xòa, tóc xòa chi vai* • (bt) Tuôn mạnh ra: *Cười xòa, đổ xòa; nước xòa ra đọng vũng.*

XÓA (đt) Gạch bỏ: *Bôi xóa, xóa các chữ thừa* • (B) Bỏ qua, cố quên: *Xí xóa, xóa mối thù; Hai cửa trâm anh xô sấp ngửa, Một nhà danh giáo xóa tan hoang* (P.V.Trị). ♦ **xóa bỏ** (đt) Bôi bỏ, gạch bỏ: *Xóa bỏ một dòng chữ* • (B) Bỏ qua, kể như không có: *Xóa bỏ hiềm khích.* ♦ **xóa cho** (đt) Bỏ qua cho, tha cho sự lầm lỗi: *Xin ngài xóa cho.* ♦ **xóa đi** (đt) Quên đi, bỏ qua đi: *Việc nhỏ mọn, nên xóa đi.* ♦ **xóa nhòa** (đt) Bôi xóa cho nhòe để đừng đọc được • (B) Gạt bỏ, cố làm cho mờ hẳn: *Xóa nhòa trong trí nhớ.*

XÕA (tt) Xòa, rủ tỏa xuống: *Bổ tóc xõa.* ♦ **xõa cánh** (đt) Xệ cánh, buông thõng hai cánh xuống: *Gà mệt xõa cánh.*

XOÁC (dt) Mòi, dạng, dáng bên ngoài: *Coi xoác; nhắm xoác tay đó giàu bự.*

XOÁC (trt) Dang rộng hai tay: *Bồng xoác nách, ôm xoác ngang lưng* • (đt) Ôm, số lượng trong hai cánh tay vòng lại: *Một xoác lúa, hai xoác cơm.*

XOẠC (đt) X. Xạc: *Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài* (H.X.Hương).

XOẢI (trt) Cách mệt mỏi: *Mệt xoải.* ♦ **xoải chưn** (tt) Mỏi chưn. ♦ **xoải xoải** (trt) X. Mệt xoải xoải.

XOẢI XOẢI (tt) Cg. Thoải thoải, lài lài, hơi dốc: *Dốc xoải xoải, đường xoải xoải.*

XOÀI (dt) (thực) Sách thuốc gọi Hương cái, vua Thiệu trị đặt là Móng, loại cây cao, tán rậm lá đơn giòn, đọt ăn chua chua chát chát; hoa nhỏ vàng trổ thành chùm ở chót nhánh; trái no tròn ở gần cuống, hơi nhọn và quéo ở chót, khi chín, cơm vàng ngon ngọt; hột giẹp có xơ; trái có nhiều *caroten*, sinh tố B1 và sinh tố C; vỏ cây và hột có nhiều *tanin* được dùng trị tiết tả; mủ cây trị ghẻ: *Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá, bẻm xoài má ăn* (cd) *(Mangifera).* ♦ **xoài cà lăm** (dt) Thứ xoài cây to, sai trái; trái nhỏ hơi giẹp, hột to, chỉ ăn sống. ♦ **xoài cát** (dt) Thứ xoài trái to tròn, thịt dẻ và thơm ngon. ♦ **xoài cơm** (dt) Thứ xoài cây to, sai trái, trái nhỏ tròn, hột to, thịt trong và thơm. ♦ **xoài gòn** (dt) Thứ xoài trái hơn tròn, trái không to lắm, thịt ăn xanh có bột, ăn giốt thơm ngon, để chín hơi lạt *(Mangifera Duperreana).* ♦ **xoài hòn** (dt) Thứ xoài trái to hơi tròn, thịt thơm ngon. ♦ **xoài hôi** (dt) Thứ xoài cây mạnh, không kén đất trồng, trái tốt vóc, sống đỏ hườm, chín đỏ tươi, mủ nhiều, sơ nhiều và dài; ăn giốt khá, để chín thật ngọt nhưng hôi mủ *(Mangifera foetida).* ♦ **xoài hương** (dt) X. Xoài thơm. ♦ **xoài móc muỗng** (dt) Cg. Xoài múc muỗng, V. Muỗm (thực). ♦ **xoài quéo** (dt) Thứ xoài nhỏ trái, chót trái nhọn và quéo lại, không được ngon. ♦ **xoài tượng** (dt) Loại xoài trái to dài, đầu nhọn, vỏ trắng mốc, lúc sống không chua lắm, chín hơi lạt, thường được ăn sống và giốt (Mangifera cambodiana). ♦ **xoài thanh** (dt) X. Xoài thanh ca (vì kiêng húy tên Đốc phủ Trần Tử Ca, chủ quận Hốc môn thời Pháp thuộc). ♦ **xoài thanh ca** (dt) Cg. Xoài thanh,

X

thứ xoài trái dài đầu quẹo, thịt trong và thơm ngon *(Mangigera indica)*. ♦ **xoài thơm** (dt) Cg. Xoài thanh, thứ xoài trái dài đầu quẹo, thịt trong và thơm ngon *(Mangifera indica)*. ♦ **xoài thơm** (dt) Cg. Xoài hương, thứ xoài trái hơi tròn, thịt thơm ngon. ♦ **xoài voi** (dt) Thứ xoài trái hơi tròn, hột to, thịt trắng và thơm ngon *(Mangifera cambodiana)*.

XOAY (đt) Quay, xây, day trở qua lại: *Gió chiều nào, xoay chiều ấy; Có ai thêm bận vì ai, Không ai giường rộng chiếu dài dễ xoay* (cd) • (B) Chạy, tìm đủ cách để làm cho được: *Xoay tiền; Xoay trăm nghìn cách, thử ba bốn lần* (Nđm). ♦ **xoay chiều** (đt) Đổi chiều, day qua chiều khác: *Điện xoay chiều; gió chiều nào, xoay chiều ấy*. ♦ **xoay đầu** (trt) Vùi đầu, bận nhiều việc: *Làm xoay đầu*. ♦ **xoay hướng** (đt) Day cửa về một hướng nào: *Ai ơi giữ chí cho bền, Dù ai xoay hướng xoay nền mặc ai* (cd). ♦ **xoay nền** (đt) Đắp nền nhà theo một chiều hướng nào: *Coi tuổi đặng xoay nền*. ♦ **xoay tiền** (đt) Chạy tiền, vay mượn hoặc cầm thế đồ đạc cho có tiền. ♦ **xoay trần** (đt) Cởi áo ra để mình trần cốt đem hết sức vào việc làm: *Xoay trần làm nữa*. ♦ **xoay vát** (đt) Tháo vát, giỏi hoạt động: *Xoay vát tứ phương*. ♦ **xoay vần** (đt) Thay đổi luôn, hết vầy đến khác, hết người kia đến người nọ: *Đồng tiền xoay vần; Thử xem con tạo xoay vần đến đâu* (K). ♦ **xoay xả** (đt) Day trở bận rộn: *Xoay xở như ả bán hàng* (tng). ♦ **xoay xử** (đt) Chạy chọt, quơ quào, làm đủ mọi cách cho được việc: *Có tài xoay xở*.

XOÁY (đt) Quận, quay tròn khu ốc: *Chỗ nước xoáy* • (chm) Rà cho kín, khoát rộng cho vừa với cỡ lớn hơn: *Xoáy xi lanh (cylindre)* • (đt) Dụng cụ để xoáy • Chỗ tóc hay lông xoắn khu ốc: *Đứa nhỏ hai xoáy; Xem xoáy ngựa để biết ngựa hay hay dở* • (lóng) Chọt, chốp, ăn cắp: *Đi chợ bị chúng xoáy hết tiền*. ♦ **xoáy chốt** (đt) Lưỡi xoáy có cây chốt chận *(alésoir à goupille)*. ♦ **xoáy hậu** (đt) Xoáy phía sau mông ngựa hay bò: *Ngựa có xoáy hậu*. ♦ **xoáy phản** (đt) Xoáy ngựa mọc ở một chỗ mà người ta tin rằng ngựa ấy sau sẽ phản chủ. ♦ **xoáy tay** (đt) Công việc xoáy lỗ bằng tay *(alésage à main)*. ♦ **xoáy trơn** (đt) Lưỡi xoáy lỗ trơn không răng *(alésoir à taille droite)*. ♦ **xoáy vận** (đt) Xoắn tròn và quận lại giữa tim: *Chỗ nước xoáy vận là chỗ nguy hiểm*. ♦ **xoáy xoắn** (đt) Lưỡi xoáy lỗ có răng khu ốc *(alésoir à taille hélicoïdale)*.

XOAN (tt) Cg. Xẩm, mùa lòa: *Hát xoan, xẩm xoan*. ♦ **xoan mặt** (trt) Trước hết, khi mới xây chầu để chúc thần: *Hát xoan mặt*.

XOAN (đt) (thực) Loại cây to, mùa lạnh *(rét)* rụng hết lá, gỗ thường được cất nhà, trái tròn dài: *Mặt trái xoan*.

XOÀN (đt) Cg. Kim cương, loại đá quý, được mài cạnh thì chiếu sáng: *Hột xoàn, thủy xoàn*. ♦ **xoàn xiêm** (đt) Xoàn gốc ở Thái Lan, rẻ tiền hơn.

XOÀN XOẠT (trt) Tèn tẹt, tiếng xé hàng giẻ.

XOANG (trt) Xuông, mắc phải: *Xoang bệnh, xoang nhằm*. ♦ **xoang dịch** (tt) Mắc dịch, bị dịch khí, bị bệnh truyền nhiễm trong một luồng dịch. ♦ **xoang đề** (tt) Nói về ngựa hay đạp đề, móng sau chạm móng trước • (R) Trặc ở khuỷu chân chót, gần móng: *Ngựa xoang đề*. ♦ **xoang độc** (tt) Lậm phải nọc độc vào máu hay xương, thường là nọc độc bệnh hoa liễu: *Bị xoang độc*. ♦ **xoang gió** (tt) Mắc gió, phải gió độc.

XOANG (đt) X. Xang: *Xoang điệu; Khúc nhà tay lựa nên xoang* (K).

XOANG XOẢNG (trt) Cg. Xoảng xoảng, Loảng xoảng hay Xổn xoảng, tiếng kim khí khua liền liền.

XOÀNG (bt) Tầm thường, không đáng kể: *Cái đó xoàng lắm; ăn mặc xoàng*. ♦ **xoàng xĩnh** (bt) (đ): Nh. Xoàng. ♦ **xoàng xoàng** (bt) Hơi xoàng, tầm thường.

XOÀNG (tt) Choáng hơi say: *Xỉnh xoàng*. ♦ **xoàng ba** (trt) Say ba phần (tỉnh bảy phần), say một ít: *Rượu xoàng ba, say xoàng ba*. ♦ **xoàng xoàng** (tt) X. Xỉnh Xoàng: *Rượu đã xoàng xoàng; mới nửa xị đã xoàng xoàng*.

XOÀNG XOẠC (trt) Hơi bét ra, hơi dang ra: *Đứng xoàng xoạc hai chân*.

XOÁNG QUA (trt) Cg. Thoáng qua, phớt qua, không kỹ: *Ngó xoáng qua*.

XOẢNG (đt) Nước luộc thịt: *Nước xoảng*.

XOẢNG (đt) Vỉ tre có hai cán dài mỗi đầu dùng khiêng đất.

XOẢNG (trt) Tiếng đồ kim khí va chạm hay rơi bể: *Loảng xoảng, xổn xoảng, rớt cái xoảng*. ♦ **xoảng xoảng** (trt) X. Xoang xoảng.

XOẠNG (trt) Xoạc, bét ra: *Đi xoạng chưn*.

XOẠT XOẠT (trt) X. Xoàn xoạt.

XOĂN (tt) Nh. Quăn: *Chỉ xoăn, tóc xoăn*.

XOẮN (đt) Cóc, quấn chặt lấy nhau: *Chỉ xoắn; xe săn quá, xoắn cả* • (R) Đeo khít, không rời ra: *Loắn xoắn; con xoắn theo mẹ* • Nắm và quai lại cặt: *Xoắn lấy áo không cho đi*. ♦ **xoắn xít** (đt) Quấn quýt, cà rà một bên vì tríu mến: *Hai đứa nó xoắn xít lấy nhau*.

XOẮN (đt) Xoáy, ngoáy tròn khu ốc: *Xoắn đinh ốc* • (trt) Quặn, thắt: *Đau xoắn trong bụng*.

XOẮN (trt) Nhẵn, trụi, hết ráo: *Có bao nhiêu, xài xoắn cả*. ♦ **xoắn cộc** (tt) Ngắn xủn: *Câu chuyện xoắn cộc*.

XOẮT (trt) Phắt, phứt, cho rồi đi: *Đi xoắt cho rồi; nói xoắt ra*.

XÓC (đt) Thọc vào, đâm vào: *Bị đâm xóc vào tay; đòn xóc hai đầu* • (trt) Lồi, đau tức: *Ngựa chạy xóc* • X. Nói xóc. ♦ **xóc cừ** (đt) Dỏ cao cây cừ vạt nhọn mà chọt mạnh xuống cho lún sâu: *Xóc cừ dưới sông ngăn sấu*. ♦ **xóc dằm** (tt) Bị dằm ghim vào: *Tay xóc dằm*. ♦ **xóc hông** (trt) Tức lói bên hông: *Đau xóc hông* • (R) Chọc tức: *Nói xóc hông*. ♦ **xóc ốc** (trt) Nh. Xóc hông (nghĩa sau). ♦ **xóc xỉa** (đt) Nh. xoi xỉa.

XÓC (đt) Dùng lắc, lay động cho đều, cho ngay ngắn: *Xóc tiền, xóc thẻ (xăm)*. ♦ **xóc áo** (đt) Nhún vai, kéo vạt áo, sửa bâu cho cái áo mặc trong mình được ngay ngắn, thẳng thớm: *Buông cầm xóc áo vội ra* (K). ♦ **xóc bài** (đt) Trộn bộ bài cho đều. ♦ **xóc cái** (đt) Làm cái trong một sòng xóc dĩa (đĩa): *Bữa nay ai xóc cái?* ♦ **xóc chẻ** (đt) Trộn xen kẽ cho thật đều bộ bài. ♦ **xóc dĩa (đĩa)** (đt) (bạc) Môn cờ bạc gồm 4 đồng tiền để trong dĩa (đĩa), úp chén lại rồi xóc cho tay con đặt tiền, ăn thua bằng các mặt tiền chẵn lẻ. ♦ **xóc nước** (đt) Vác ngược người chết trôi trên lưng mà chạy cho ói nước ra để cứu sống người ấy. ♦ **xóc xách** (trt) Cg. Xọc xạch, tiếng khua như va chạm kim khí: *Đương om sòm chớp giật sấm ran, Nghe xóc xách lại gió hòa mưa ngọt* (N.C.Trứ). ♦ **xóc xảo** (trt)

Dùng lắc, lay động cho đều, cho tiêu cơm, cho giãn gân cốt: *Đi cho xốc mưa ngọt* (N.C.Trứ).

XỌC (trt) Tiếng va chạm kim khí: *Lọc xọc, xòng xọc.* ♦ **xọc xạch** (trt) Nh. Xọc và Xóc xách • (đt) Khoe tiền trong túi bằng cách khua động: *Có ba đồng tiền, cứ xọc xạch hoài* • (tt) Lỏng lẻo, lúc lắc: *bánh xe xọc xạch.* ♦ **xọc xọc** (trt) Cg. Xòng xọc hay Lọc xọc, tiếng nước và hơi chen nhau trào ra: *Heo táp xọc xọc, hút thuốc lào xọc xọc* • Láo liên qua lại: *Mắt long xọc xọ.*

XỌC (trt) Xấn, thọc, đâm sầm vào: *Đâm đầu nọ, xọc đầu kia* • Quá lắm: *Già xọc, dài xọc.*

XOE (đt) Vo, lăn với hai bàn tay cho tròn: *Tròn xoe; xoe đèn sáp.*

XÒE (đt) Mở ra, giương ra: *Phùng xòe, bàn tay xòe, công xòe đuôi, gà xòe cánh; Bống đâu chim bạc bay về, Xiêm đen áo trắng, cánh xòe sang ngang* (Hậu Xích Bích).

XOEN XOÉT (trt) Cg. Xoét xoét, mau lẹ, liến thoắng: *Nói xoen xoét* • (đt) La giỡn ồn ào: *Trẻ con xoen xoét cả ngày.*

XOÈN XOẸT (trt) Cg. Xoẹt xoẹt, xột xoạt, tiếng cưa hay cắt mau.

XOÈNG XOÈNG (trt) Nh. Xèng xèng.

XOÉT (đt) Chốc, khoảng thì giờ rất ngắn: *Làm một xoét thì xong.* ♦ **xoét xoét** (trt) X. Xoen xoét.

XOẸT (trt) Rẹt, nhanh, mau lẹ: *Đánh xoẹt một cái thì xong.*

XOI (đt) Giùi, dùng cây nhọn khoét thủng: *Xoi lỗ, xoi tường* • (R) *a)* Thọc cho thông: *Xoi cống, xoi đót đèn, xoi ống điếu; b)* Móc rãnh trên gỗ bằng cái bào: *Xoi gỗ; c)* Coi, vạch kiếm: *Xoi bài, xoi quyện* • (B) Châm chọc, chỉ trích: *Xoi hao mạch nước.* ♦ **xoi bói** (đt) Cg. Xoi mói, nói xấu, moi móc việc xấu của người: *Anh em đừng xoi bói nhau.* ♦ **xoi móc** (đt) Nh. Xoi bói. ♦ **xoi mói** (đt) Nh. Xoi bói. ♦ **xoi thông** (đt) Thọc cho thông: *Xoi thông lỗ cống.* ♦ **xoi trổ** (đt) Xoi lủng thêm một lỗ cho có đường trổ ngả khác: *Bị bít hang, chuột xoi trổ để thoát thân.* ♦ **xoi xỉa** (đt) Xoi và xỉa: *Cứ xoi xỉa cho chảy máu răng* • (B) Châm chọc, kích bác: *Chúng nó cứ xoi xỉa nhau luôn.* ♦ **xoi xoi** (đt) Chọt chọt, động đầu gậy nhiều lần: *Xoi xoi như thầy bói đâm cua* (tng).

XOI XÓI (trt) Luôn luôn, không dứt: *Ăn xoi xói, nói xoi xói* • Tung mạnh: *Cá nhảy xoi xói.*

XÒI XỌP (tt) Sập sình, không sấn cứng: *Cái chun xòi xọp, muốn bại* • (B) Xập xình, ỏi ọp, khi tiến khi lùi: *Cuộc làm ăn xòi xọp.*

XÓI (đt) Xoi, đâm thẳng vào: *Nước xói bờ* • (B) Châm chọc: *Xỉa xói.* ♦ **xói móc** (đt) Châm chọc nhiếc móc: *Xói móc nặng lời.*

XÓI XÓI (trt) X. Xoi xói.

XOM (đt) Đâm xuống (với cây chĩa nhiều mũi): *Xom cá, xom lươn* • (trt) Phóng tới với hai hay bốn chân một lượt: *Nhảy cà xom, nhảy lom xom* • (đt) Cây chĩa nhiều mũi để đâm cá khi nước ròng: *Cây xom.* ♦ **xom xom** (trt) Chồm chồm tới, gật gật tới: *Nhảy xom xom; Tới cảnh lấy chi mà vấn cảnh, Quỳ hai gối xuống, gật xom xom* (H.X.Hương).

XÓM (đt) Chòm nhà, nhiều nhà ở gần nhau: *Chòm xóm, hàng xóm, khu xóm, làng xóm, lối xóm* • Hàng, vùng, con đường hay vùng đất có nhiều nhà cùng làm một nghề hay bán một món hàng (được dùng lâu, thành địa danh): *Xóm củi, Xóm chỉ, Xóm chiếu, Xóm dầu, Xóm điếm, Xóm giồng, Xóm nước mắm, Xóm than;* hoặc có nhiều vật tự nhiên đặc biệt: *Xóm đầm, Xóm lách...* ♦ **xóm diềng** (đt) Nhà hay người chung một xóm: *Xóm diềng với nhau, nên giúp đỡ lẫn nhau.* ♦ **xóm dưới** (đt) Xóm phía đất thấp, gần sông: *Nhà nó ở xóm dưới.* ♦ **xóm làng** (đt) Nơi có nhiều nhà, có cả nhà việc (trụ sở làng) trong ấy: *Tìm chỗ có xóm làng mà tá túc* • Dân làng và ủy viên hội đồng nhân dân (hương chức): *Xóm làng tựu lại đông đảo.* ♦ **xóm ngoài** (đt) Xóm phía ngoài, gần lộ, gần đường nước: *Ở xóm ngoài vui hơn.* ♦ **xóm nhà** (đt) Chòm nhà, cuộc đất có nhiều nhà: *Xa xa, trông thấy có xóm nhà.* ♦ **xóm trên** (đt) Xóm phía trên, chỗ đất cao, gần lộ cái, xa sông: *Nhà ở xóm trên.* ♦ **xóm trong** (đt) Xóm phía trong ruộng, trong đồng, trong rừng, xa lộ, xa chợ.

XỌN (trt) Mau lẹ, lia lịa: *Lon xon.* ♦ **xon xon** (trt) Cg. Lon xon hay Lơn xơn, liền tay, không suy nghĩ: *Nghe lời con, xon xon mắng người.* ♦ **xon xón** (trt) X. Xon xỏn. ♦ **xon xỏn** (trt) Cg. Xon xón, cách hớn xược, gio giảnh cái miệng, nói không kiêng nể: *Nói xon xỏn; xon xỏn lỗ miệng.*

XỎN (đt) Bao giắt thuốc điếu hay đựng thuốc rời, đầu rộng đầu hẹp: *Xỏn thuốc.*

XỎN XỎN (trt) X. Xon xỏn.

XONG (trt) Rồi, đã trọn, vừa dứt: *Ăn xong, làm xong, nói xong; Nhác trông sao đẩu về đông, Chị em rán sức cho xong ruộng này* (cd) • Được, yên, không khó khăn rắc rối: *Không xong! nguy đến nơi! Nước trong cá lội thấy hình, Có đôi cũng được một mình cũng xong* (cd). ♦ **xong bữa** (trt) Rồi bữa ăn (dùng cơm xong): *Đợi ông ta xong bữa rồi sẽ thưa.* ♦ **xong cẩy** (bt) Xong lâu rồi, đâu đó đã xong: *Việc đã xong cẩy* • Ráo rảnh, đàng hoàng nghe được lắm: *Ăn nói xong cẩy.* ♦ **xong chuyện** (trt) Xong công việc hoàn thành phận sự: *Làm xong chuyện rồi sẽ đi chơi* • Qua loa lấy có, cầm chừng qua buổi: *Làm cho xong chuyện, hơi nào làm kỹ.* ♦ **xong đời** (trt) Hết kiếp, chết: *Có có không không, lo hết kiếp, Khôn khôn dại dại, chết xong đời* (Vđ). ♦ **xong nợ** (trt) Dứt nợ, không còn mắc nợ nữa: *Rán trả xong nợ rồi cất nhà lại* • (B) *a)* Hết duyên nợ, thôi nhau: *Tôi đã xong nợ với bà ta rồi, bây giờ thì độc thân; b)* Hết phận sự: *Trả cho xong nợ, nhắm mắt mới yên.* ♦ **xong việc** (trt) Nh. Xong chuyện (nghĩa đầu). ♦ **xong xả** (trt) Xong đâu đấy, trọn vẹn cả: *Làm xong xả, lo xong xả, ăn xong xả.* ♦ **xong xạy** (trt) Nh. Xong xả (thường dùng với ý không): *Có xong xạy gì đâu; rán hết sức mà không xong xạy chi cả.* ♦ **xong xuôi** (trt) Trôn việc, không khó khăn, không trở ngại chi cả: *Đâu đó xong xuôi.*

XONG XÓNG (trt) Lưu vóng, luống chơi, không có việc chi làm: *Ở không xong xóng, đi xong xóng tối ngày* • Ngay chò, đứng thẳng: *Cây lên xong xóng.*

XONG XỌNG (trt) Cg. Xòng xõng, mạnh dạng, cứng cáp, thẳng lưng: *Đi xong xỏng, gánh xong xỏng.*

XÒNG XÕNG (trt) X. Xong xỏng • Ở không chẳng làm việc gì: *Ngồi xòng xõng cả ngày.*

XÒNG XƯỢT (trt) Nh. Xóng xoài.

XÓNG (trt) Thẳng tay thẳng chưn. ♦ **xóng róng** (trt)

X

Lóng nhóng, đang chờ đợi với dáng bứt rứt, không yên: *Đứng xóng róng cả giờ.* ♦ **xóng xoài** (trt) Duỗi thẳng tay chưn ra: *Nằm xóng xoài.* ♦ **xóng xượt** (trt) Nh. Xóng xoài.

XÕNG (bt) Dõng, cứng thẳng: *Đứng xõng* • Trổng, không tiếng xưng hô lễ phép: *Trả lời xõng.* ♦ **xõng đuôi** (đt) Dõng đuôi, ngay cái đuôi ra: *Ngựa xõng đuôi dài.* ♦ **xõng lưng** (trt) Ngay lưng ra, giờ thẳng cái lưng: *Xõng lưng cho người ta kì* • (B) Thẳng ông, ở không: *Xõng lưng chơi, ngủ xõng lưng.* ♦ **xõng xõng** (trt) X. Xõng xõng.

XỎNG XẢNH (trt) Xổn xảng, xóc xách, xọc xạch, tiếng kim khí va chạm: *Tiếng xỏng xảnh đầy trong trời đất, Thần cũng thông huống nữa là ai* (N.C.Trứ).

XÓP (tt) Xẹp, trống bên trong: *Túi xóp* • (đt) Cái bị đương bằng lá buôn: *Cái xóp, một xóp trà huế.* ♦ **xóp khô** (tt) Trống trơn, chẳng đựng chi cả: *Bụng xóp khô.* ♦ **xóp ve** (tt) Nh. Xóp khô. ♦ **xóp xọp** (tt) Rất xóp: *Túi xóp xọp.*

XÓP XẸP (trt) Cg. Nhóp nhẹp, tiếng nhai đồ ăn mềm mà khô: *Nhai xóp xẹp.*

XỌP (đt) Xẹp, ọp, tóp xuống (sau một lúc phồng lên, nổi lên): *Mụt nhọt đã xọp; đau sinh lên xọp xuống.* ♦ **xọp bụng** (trt) Bụng xọp xuống: *Tiêu cho xọp bụng; bâygiờ xọp bụng, ít tháng sau chửa nữa.*

XỐT (tt) Ngứa ngáy khó chịu ngoài da: *Bụi thóc hay làm xót người* • (R) Rát: *Mới nứt mà ăn mặn thì xót* • (B) Ấy náy, khó chịu trong lòng trước cảnh khổ của người: *Chua xót, đau xót, thương xót; Ma buồn cơn ngặt, lung hai trẻ, Trời mỏn lòng thương, xót một già* (T.T.Tường). ♦ **xót dạ** (tt) X. Xót lòng: *Đau lòng xót dạ.* ♦ **xót đau** (tt) X. Đau xót. ♦ **xót lòng** (tt) Cg. Xót dạ, xót xa trong lòng: *Nghĩ lòng rồi lại xót lòng đòi phen* (K). ♦ **xót mắt** (tt) Xốn xang trông mắt: *Gió mạnh làm xót mắt* • Khó chịu khi trông thấy: *Thấy cảnh khổ của người mà xót mắt.* ♦ **xót ruột** (tt) Cồn cào trong bao tử (dạ dày): *Ăn ổi xót ruột.* ♦ **xót thầm** (đt) Thương xót thầm trong lòng: *Nghĩ người ăn gió nằm mưa, xót thầm* (K). ♦ **xót thương** (đt) X. Thương xót. ♦ **xót xa** (đt) Đau lòng nóng ruột cho người khác: *Được lòng ta, xót xa lòng người* (tng). ♦ **xót xáy** (tt) Ngứa ngáy, nhám nhúa khó chịu ngoài da: *Đập lúa một hồi, mình mẩy xót xáy.*

XỌT (trt) Xóc lên xuống: *Cà xọt, lọt xọt* • (đt) Cg. Giọt, đâm bằng chày cho trắng: *Xọt gạo* • Dụ vào cách hỗn hào, xía vô: *Người ta đang nói, xọt vô.* ♦ **xọt vô xọt ra** (đt) Nói vô nói ra với ý xấu: *Xọt vô xọt ra cho có việc xung đột.* ♦ **xọt xẹt** (đt) Xo xe, xò xe, khoe khoang: *Có ba đồng tiền, cứ xọt xẹt mãi* • (trt) Lôi thôi chút đỉnh, khi lời khi lỗ: *Buôn bán xọt xẹt, làm ăn xọt xẹt.*

XÔ (đt) Dùng tay đẩy tới: *Nó xô tôi té (ngã); xô tấm tường* • (trt) Đùa, chạy, chỉ hàng giỏ rạt lại một chỗ. ♦ **xô bồ** (trt) Lộn xộn, hỗn tạp, chung chạ bậy bạ: *Ăn uống xô bồ.* ♦ **xô bồ xô bộn** (trt) Nh. Xô bồ (tiếng nhấn mạnh). ♦ **xô đẩy** (đt) Xô và đẩy tới: *Chen lấn xô đẩy* • (B) Đua nhau, thúc giục, khuyến khích: *Xô đẩy vào đường danh lợi, xô đẩy vào chỗ chết.* ♦ **xô đuổi** (đt) Xô và đuổi đi: *Bị xô đuổi ra khỏi nhà.* ♦ **xô giàn** (đt) Nh. Giựt giàn. ♦ **xô ngã** (đt) Xô cho ngã, cho té: *Đứa bé bị bạn xô ngã; xô ngã tấm tường.* ♦ **xô ngửa** (đt) Xô phía trước cho bật ngửa, ngã ngửa. ♦ **xô sấp** (đt) Xô phía sau cho ngã sấp tới. ♦ **xô sấp xô ngửa** (đt) Xô và đuổi đi nhiều lần: *Bị xô sấp xô ngửa mà cứ đứng nói hoài.* ♦ **xô sập** (đt) Xô cho sập xuống: *Xô sập cái giàn* • (B) Làm cho sụp đổ: *Xô sập một công trình kiến thiết.* ♦ **xô té** (đt) Đẩy người cho té (ngã), cho lọt xuống: *Xô té ngửa, xô té xuống sàng.* ♦ **xô tới** (đt) Bắt đàng sau đẩy tới: *Giữa đám đông, mình không bước, họ cũng xô tới.* ♦ **xô vẹt** (đt) Xô qua hai bên cho trống: *Xô vẹt người mà đi.* ♦ **xô xám** (tt) Nhám nhúa, giô giám: *Xô xám như vỏ cây.* ♦ **xô xát** (đt) Xung đột, đánh nhau: *Cãi lộn rồi xô xát nhau.*

XÔ XỐ (trt) Cg. Xố xố, lố xố, nhiều và rậm: *Cây mọc xô xố.*

XỐ (bt) Nhiều và lộn xộn: *Thiên hạ lố xố.* ♦ **xố xố** (trt) X. Xô xố.

XỔ (đt) Xả, mở, tháo: *Xổ buồm, xổ cờ; số đã xổ* • Ỉa cho sạch ruột: *Thuốc xổ* • Dượt cho ra chưn, cho bớt hăng: *Đem gà đi xổ* • (trt) Bổ, đâm sấn tới: *Nhảy xổ tới, đâm xổ vào.* ♦ **xổ cu đi** (đt) (bạc) Cg. Xổ đề 12 con, môn cờ bạc do một người làm cái, mỗi bàn giấu 1 trong 12 lá bài trong hộp quẹt (hòm diêm) cho tay con đặt tiền, 1 trúng 10. ♦ **xổ đầu** (đt) Uống dầu xổ đặng ỉa trống ruột: *Xổ đầu khỏe hơn xổ thuốc.* ♦ **xổ đầu** (tt) Chỉ tôm tép ươn, đầu gần lìa mình: *Tép xổ đầu bán rẻ.* ♦ **xổ đề** (đt) Làm chủ sòng để cổ nhân để mỗi buổi xổ ra 1 trong 36 hay 40 con đặng ăn thua với tay con, mỗi ngày hai cữ. ♦ **xổ gà** (đt) Cho hai con gà trống chọi chơi sau khi bao cựa lại để chúng bớt nục, bớt hăng. ♦ **xổ khỉa** (đt) (bạc) Xổ một lần nữa con đề hay lá bài vừa xổ (X. Xổ cu đi và Xổ đề). ♦ **xổ nục** (đt) Cáp cho hai con gà trống chọi chơi cho bớt nục (X. Xổ gà) • (R) Giao cấu sau một thời gian dài không gần đàn bà. ♦ **xổ nho** (đt) Cg. Nói chữ, kể những câu cách ngôn bằng chữ nho (tiếng Hán Việt) trong lời nói • (lóng) Chửi: *Đừng chọc, coi xổ nho bây giờ.* ♦ **xổ phong long** (đt) (truyền) Đốt lửa dưới đất rồi bước qua bước lại vài bận để trừ phong long khi thấy mình rủi xẻo vì vừa thăm một người đàn bà chửa, v.v... ♦ **xổ số** (đt) Cg. Mở số, quây cho ra các con số trúng đã được ấn định trong một cuộc bán vé số. ♦ **xổ súng** (đt) Khởi bắn hằng loạt súng: *Điều tra xem bên nào xổ súng trước.* ♦ **xổ tục** (đt) Nói tục tĩu. ♦ **xổ thuốc** (đt) Uống thuốc xổ: *Xổ thuốc hay đau bụng.* ♦ **xổ trống** (đt) Đánh trống lia lịa với hai cây dùi trong một hồi dài mà nhẹ: *Xổ trống cho lân lạy.* ♦ **xổ xui** (đt) Làm một việc gì bất thường để trừ vận xui xẻo: *Đi chơi xổ xui* • X. Xổ phong long.

XỘ (trt) Sai lầm; sớm hơn thời gian đã định: *Cười xộ, coi xộ, nhìn xộ, tính xộ, ngựa chạy xộ.* ♦ **xộ nặng** (trt) Sai rất xa: *Phát này xộ nặng.*

XỘ (đt) Tọa (ngồi) (tiếng Quảng Đông). ♦ **xộ khám** (đt) (lóng) Ngồi tù, ở tù; bị giam trong ngục: *Bị xộ khám, chắc xộ khám quá.* ♦ **xộ xế** (đt) (lóng) Ngồi xe, đi xe: *Tối nay hát: Chưng lục quốc, Tô Tần xộ xế.*

XỐC (đt) Tốc, dỡ lên, lục lạo xáo trộn: *Xốc quần áo, xốc sách vở, lục xốc tứ tung* • Nhắc lên, nâng lên: *Ẵm xốc* • (đt) Ôm, số lượng vừa với hai tay vòng lại: *Một xốc rơm.* ♦ **xốc dậy** (đt) Ôm đỡ người đang nằm dậy: *Xốc dậy lôi đi.* ♦ **xốc nách** (đt) Nắm hai cánh tay chỗ gần nách mà đỡ đứng lên: *Xốc nách người say dìu đi.* ♦ **xốc nổi** (tt) Bộp chộp nông nổi: *Tính khí xốc nổi.* ♦ **xốc vác** (bt) Mạnh mẽ, nặng nhẹ chi cũng làm siêng năng: *Người xốc vác; làm xốc vác.* ♦ **xốc xếch** (bt) Xệch xạc, lang thang: *Ăn*

mặc xốc xếch; áo quần xốc xếch. ♦ **xốc xổ** (đt) Lục ra bỏ bừa bãi: *Xốc xổ ngăn quần áo, xốc xổ giấy tờ.*

XỐC (bt) Cg. Xộc, xông tới, a vào: *Chạy xốc tới, xốc vào gây chuyện; ăn xốc ăn tháo.* ♦ **xốc tới** (đt) Sấn tới, lướt tới cách bặm trợn: *Xốc tới định ăn thua.* ♦ **xốc vào** (đt) Xông vào, bước vào cách bặm trợn: *Xốc vào nhà toan gây sự.* ♦ **xốc xả** (đt) Ả vào, sấn vào, lăn xả vào. ♦ **xốc xốc** (đt) Bước tới cách hăm hở, bặm trợn: *Xốc xốc lại toan đánh.*

XỘC (bt) X. Xốc: *Chạy xộc vào nhà.* ♦ **xộc xộc** (bt) X. Xồng xộc.

XỘC XỆCH (tt) Xục xịch, lỏng lẻo không chặt: *Cửa xe xộc xệch.*

XÔI (đt) Thức ăn bằng nếp để trong chõ hấp hơi nước sôi: *Ba xôi nhồi một chõ; Vành mâm xôi, đền thằng Lạc HL.* • (đt) Hấp nếp thành xôi: *Em đương vóc nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quăng nồi đá vung* (cd) • (B) Nở thêm ra nhiều: *Sinh sôi nảy nở.* ♦ **xôi đậu** (đt) Xôi có lộn đậu nguyên hột. ♦ **xôi gấc** (đt) Xôi màu đỏ, do nếp trộn với mủ trái gấc xôi ra: *Ăn mày đòi xôi gấc* (tng). ♦ **xôi hoa cau** (đt) Nh. Xôi đậu. ♦ **xôi kinh** (đt) Nghiền ngẫm kinh sách: *Nấu sử xôi kinh.* ♦ **xôi lá cẩm** (đt) Xôi màu xanh, do nếp trộn với mủ lá cẩm xôi ra. ♦ **xôi oản** (đt) Xôi nhận quả nhỏ có ngăn để cúng: *Chớ khinh chùa Thích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây* (cd). ♦ **xôi rượu** (đt) Cg. Cơm rượu, xôi trộn men vò viên rồi ủ ba ngày cho ra nước ngọt • Xôi vò và xôi rượu trộn chung. ♦ **xôi thịt** (đt) Xôi và thịt heo, vật cúng tế: *Sống thì cơm chẳng cho ăn, Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi* (cd) • Cục xôi và miếng thịt heo, phần kiếng biếu cho các nhà tai mắt sau khi đã cúng thần: *Bưng xôi thịt đi cho* • (B) Thói chầu rìa kiếm ăn của một số người: *Chính khách xôi thịt.* ♦ **xôi vị** (đt) Xôi trộn nước đường với vị nhận vào khuôn rồi rắc mè (vừng) lên, thức ăn ngọt. ♦ **xôi vò** (đt) Xôi có nhuận đậu xanh quết nhuyễn khi nếp còn sống: *Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo, một vò rượu tăm* (cd). ♦ **xôi xéo** (đt) Thứ xôi vò đính cục, không rời từng hột.

XỐI (đt) Giội, đổ chất lỏng lên vật gì: *Xối nhiều nước cho sạch* • (trt) Tưới, đùa, thật nhiều và không cho trả lời: *Đánh xối, mắng xối, chửi xối* • (đt) Máng xối gọi tắt: *Nước từ xối chảy xuống.* ♦ **xối đầu** (đt) Bắt trên đầu xối xuống: *Đừng xối đầu em ngộp.* ♦ **xối mình** (đt) Bắt từ vai xối xuống. ♦ **xối mỡ** (đt) Rưới từ từ mỡ nước đang sôi lên, thay vì để trong chảo mà chiên: *Gà xối mỡ.* ♦ **xối nước** (đt) Cầm gáo nước xối xuống: *Mưa như xối nước.* ♦ **xối nhà** (đt) Máng xối (gắn dưới mái nhà): *Đứng dưới xối nhà.* ♦ **xối xả** (trt) Tưới xượi, dữ dội thật nhiều: *Mắng xối xả, mưa xối xả, xài tiền xối xả.*

XỔI (bt) Xắp thời, liền tay, mau lẹ: *Bốp xổi, buôn xổi, cải xổi, dưa xổi, lớn xổi, mắm xổi* • Tạm bợ: *Ăn xổi ở thì* • Liền, rước tiếng khen đầu tay: *Nói một câu lấy xổi.* ♦ **xổi lổi** (tt) Sơ sài, qua loa, lấy có cho mau xong: *Chuyện xổi lổi.*

XÔM (trt) Cg. Rôm, bảnh, rình rang: *Ăn mặc coi xôm; nói nghe xôm lắm.* ♦ **xôm đám** (trt) Ra vẻ hực hỡ, đông người trong đám, trong cuộc lễ: *Dọn xôm đám, làm xôm đám.* ♦ **xôm tụ** (trt) (bạc) Lớn tụ, tụ bài đặt nhiều tiền: *Đặt xôm tụ* • (lóng) Nh. Xôm đám: *Vô thêm cho xôm tụ; ngồi vô cho xôm tụ.* ♦ **xôm trai** (trt) X. Bảnh trai.

XÔM XỐP (tt) X. Xốm xốp.

XỒM (tt) Nhiều râu: *Dê xồm* • (R) Xù, rậm và dài lông: *Chó xồm* • (B) Dê, tánh thích đàn bà: *Đồ dê xồm, tánh xồm.* ♦ **xồm xàm** (tt) Cg. Xồm xoàm, rậm và dài lông: *Lông lá xồm xàm.* ♦ **xồm xoàm** (tt) X. Xồm xàm.

XỒM XỘP (bt) Lộp xộp, xốp mình, không dẻ; tiếng hơi thoát ra từ nhiều buồng trống nhỏ: *Đất có nhiều cỏ mục, bước nghe xồm xộp; đi trên đống rác nghe xồm xộp.*

XỔM (đt) Nhổm, nhóng đít lên: *Xổm dậy; bò xổm, ngồi xổm.* ♦ **xổm đít** (đt) Nhóng đít lên cao, chỉ trẻ con đã trường giỏi, sắp biết bò: *Cháu nó mới xổm đít chớ chưa biết bò.* ♦ **xổm lổm** (trt) X. Ngồi xổm lổm.

XỔM (đt) Xốc lên ngựa: *Xổm lên giập cả* • (R) Quơ lấy, vơ lấy: *Xổm lấy cái to.*

XÔN (trt) Tiếng động. ♦ **xôn xao** (bt) Cg. Nhôn nhao, ồn ào, rộn rịp: *Tiếng người xôn xao; Thiên hạ xôn xao giữa cõi trần* (N.Đ.Chiểu) • (B) Xúc động, xao xiến: *Bàn tán xôn xao, dư luận xôn xao.* ♦ **xôn xổn** (trt) Tiếng nước chao mạnh, sôi lên, bị động mạnh: *Xối xôn xổn; Nấu cơm xôn xổn, đội nón hai sườn* (ve cu cu chằng chằng).

XÔN (đt) Cuộc bán hạ giá: *Bán xôn, đồ xôn, mua xôn (solde).*

XỔN XÀO (trt) Lào xào, xì xào, rì rào, tiếng đông người nói: *Nghe xổn xào trong nhà.*

XỐN (trt) Xót, thốn, đau cộm bên trong: *Nghe xốn ở mắt; xốn gót chân như xốc phải gai.* ¢ **xốn mắt** (trt) Cộm và rát tròng mắt: *Xốn mắt như phải bụi; khói làm xốn mắt* • Nh. Gai mắt: *Thấy xốn mắt, chịu không được.* ♦ **xốn xang** (tt) Bứt rứt trong lòng: *Nong nả dốc vun nền đạo nghĩa, Xốc xang nào tưởng việc làm ăn* (P.V.Trị). ♦ **xốn xốn** Hơi xốn: *Mắt xốn xốn.*

XỐN XÁC (trt) Tiếng náo động, đông người: *Họ đi xống xác ngoài đường.*

XỔN (trt) Tiếng động to của nước: *Xối xổn xổn.* ♦ **xổn xảng** (trt) Tiếng nước giội liền liền: *Mưa xổn xảng trên mái thiếc* • (R) Rổn rảng, to tiếng, không nể nang: *Ăn nói xổn xảng.* ♦ **xổn xổn** (trt) X. Xôn xổn.

XỘN (tt) Thật to: *Bự xộn, giàu xộn, lớn xộn* • (R) Hỗn độn, không thứ tự: *Lộn xộn.* ♦ **xộn xạo** (bt) Lộn lạo, bậy bạ: *Lục đồ đạc làm xộn xạo cả; sách vở xộn xạo* • (R) Xạo xự, lao xao lộn xộn, đòn đãi lăng xăng: *Thiên hạ xộn xạo khi hay tin có giặc ở Trung Đông.* ♦ **xộn xện** (tt) To lớn kềnh càng: *Nhà cửa xộn xện, thân hình xộn xện.*

XÔNG (đt) Bốc lên, bay lên từ từ: *Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui ngút, củi rều cũng xông* (cd) • (R) *a)* Bóc trần và trùm mền với nồi nước sôi có nhiều thứ lá thuốc cho ra mồ hôi: *Lá xông, nồi xông; cảm, xông cho hết; b)* Hít hơi thuốc hay khói thuốc cho thông mũi: *Xông lỗ mũi.* ♦ **xông hương** (đt) Ướp vật có mùi thơm: *Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người* (cd). ♦ **xông khói** (đt) Un lấy khói để hong đồ vật cho khô, khử trùng, hoặc cho có màu: *Cao su xông khói; Ai để tay xông khói?* (tng). ♦ **xông thuốc** (đt) Đốt thuốc cho có khói rồi úp mũi vào hít cho thông. ♦ **xông thuốc mê** (đt) Đốt vật có chất độc để gần khe cửa cho người nhà ngủ thật mê: *Ăn trộm xông thuốc mê.*

XÔNG (đt) Sấn vào, xốc vào: *Tả xông, hữu đột; xông tên đột pháo; Bọn cướp phá cửa xông vào.* ♦ **xông đất** (đt) Vào nhà người trước hết từ sau lễ giao thừa: *Đầu năm, đi*

X

xông đất. ♦ **xông đột (đụt)** (đt) Lướt tới đâm, đánh: *Một mình xông đột như vào chỗ không người* • X. Xung đột. ♦ **xông mây** (đt) Tuông, bay luồn trong mây: *Một mình cõi con chim sắt, lướt gió xông mây* • (B) Bay nhảy, làm việc to lớn: *Tôn Ngô bảy quyển làu thông, đề sống xông mây là chí khí* (Đặng Trần Thường). ♦ **xông nhà** (đt) Nh. Xông đất. ♦ **xông pha** (đt) Lướt tới, dấn thân vào (nơi nguy hiểm): *Nước non ngàn dặm, xông pha cũng đành* (LVT). ♦ **xông xáo** (tt) Xốc vác, siêng năng, hay chịu khó nhọc: *Hàng tiền đạo hội khách rất xông xáo* • (trt) Suồng sã, trân tráo: *Chẳng quen thuộc gì cũng xông xáo vào nhà người.*

XÔNG (đt) Chái nhà: *Nhà một căn xông (1 căn với 1 chái), ba căn xông (3 căn với 3 chái).*

XÔNG XỔNG (trt) X. Nói xông xổng.

XỒNG (đt) Nh. Xông: *Xồng hơi, xồng mũi.*

XỒNG XỀNH (tt) X. Xùng xình.

XỒNG XỘC (trt) Cg. Xộc xạc, xăm xăm, tới cách bặm trợn: *Xồng xộc vô nhà người ta* • X. Xăm xạp: *Heo táp xồng xộc.*

XỐNG (đt) Cái váy (X. váy): *Áo xống; Vì ai em có xống thâm, Vì ai có quả, có mâm bán hàng* (cd).

XỔNG (trt) Sổ, thoát khỏi: *Bò xổng, chim xổng* • (B) Buột ra, tuôn ra cách cẩu thả, không cẩn thận: *Nói xổng một câu* • (R) Xổm, vụt ngồi dậy lẹ làng: *Ngồi xổng dậy.* ♦ **xổng chuồng** (tt) Sổ chuồng, thoát ra khỏi chuồng: *Trâu xổng chuồng.* ♦ **xổng mồm** (trt) Lỡ miệng, lỡ lời: *Xổng mồm, mếch bụng.* ♦ **xổng tù** (trt) Mất tù, để tù vượt ngục: *Để xổng tù.* ♦ **xổng xểnh** (tt) Hời hợt, lỏng lẻo: *Tiền bạc xổng xểnh.* ♦ **xổng xổng** (trt) X. Nói xông xổng.

XỐP (tt) Thưa thịt và nhẹ: *Gỗ vông rất xốp, đất xốp thường là đất tốt; giấy xốp hay thấm mực.* ♦ **xốp xáp** (tt) (đ): Nh. Xốp. ♦ **xốp xốp** (tt) Hơi xốp, xốp ít. ♦ **xốp xộp** (tt) Xốp lắm: *Đất xốp xốp.*

XỘP (đt) Thộp, nắm bắt: *Bị lính xộp.* ♦ **xộp bò** (trt) Tiếng vỗ về để xáp lại gần đặng bắt con bò xổng.

XỘP XẠP (tt) Nhám nhúa, lôn chôm, không mịn, không trơn bén: *Lông lá xộp xạp.*

XỐT (đt) Thôi thúc, giục giã: *Xốt nhau cho chóng xong.* ♦ **xốt lấy** (trt) Vội vàng cho lẹ: *Làm xốt lấy cho xong.* ♦ **xốt xát** (đt) (đ): Nh. Xốt.

XỐT (đt) Nước lèn đỏ đỏ, chua chua ngọt ngọt để ăn chung với cá hay thịt chiên: *Nước xốt (sauce).* ♦ **xốt cà** (đt) Nước xốt có cà chua bằm nát: *Cá chiên bột xốt cà.*

XƠ (đt) Sợi dài và dai kết lại thành vỏ vài thứ trái cây: *Xơ cau, xơ dừa, xơ mướp; hoặc dính chung quanh vỏ hột xoài: Xoài hôi nhiều xơ* • Tua ngắn giữa các múi mít: *Mít ngon, cái xơ cũng ngọt* • (tt) Tưa thành sợi: *Rách xơ, đập hay cán cho xơ* • (B) Tiều tụy, thê thảm: *Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày* (cd). ♦ **xơ dừa** (đt) Vỏ trái dừa già khô: *Miếng xơ dừa chùi nồi, xơ dừa chùi ván.* ♦ **xơ đầu** (trt) Cg. Xơ đầu, tóc tai xụ xộp: *Quạ quạ đánh xơ đầu.* ♦ **xơ lơ xáo láo** (tt) Lơ láo đáng thương hại: *Mặt mày xơ lơ xáo láo.* ♦ **xơ mít** (đt) Tua giẹp mà dai ngăn các múi mít: *Sớn xơ mít* • Vỏ trái mít (có gai): *Không thuộc bài bị bắt quỳ xơ mít.* ♦ **xơ múi** (đt) Xơ mít và múi mít • (B) Tương chao, lợi lộc, cái mà người ta có thể kiếm chác, chấm mút được: *Theo mệt mà không có xơ múi chi cả.* ♦ **xơ rơ** (tt) Còi cọc, trơ trụi, hết lá: *Cây cối xơ rơ.* ♦ **xơ vơ xửng vửng** (tt) Tơi bời, tan tác, rách nát: *Mình ve xơ xác, ruột tằm héo don* (LVT). ♦ **xơ xác** (tt) Tơi bời, tan tác, rách nát: *Mình ve xơ xác, ruột tằm héo hon.* ♦ **xơ xải** (tt) Nh. Xơ xác.

XƠ (đdt) Bà phước, tiếng gọi các cô hay bà tu theo đạo Cơ đốc: *Bà xơ, chào xơ (soeur).*

XỜ (trt) Cg. Trờ, đột ngột, thình lình: *Bước xờ tới.*

XỜ XẠC (tt) U xù, u trệ, bơ phờ, không sửa soạn: *Bộ xờ xạc như ngủ mới dậy.*

XỚ (đt) Cg. Xới, chận bớt: *Ăn xớ ăn bớt.*

XỚ (trt) Cg. Hớ, lỡ mà lầm lạc: *Nói xớ, xớ lời nói, xớ một chút mà hư việc.* ♦ **xớ lợ** (trt) Cg. Thớ lợ, lầm lạc: *Nói xớ lợ, xớ lợ lời nói.*

XỚ RỚ (bt) Chàng ràng, qua lại lôi thôi một chỗ nào mà chẳng làm gì: *Đứng xớ rớ, xớ rớ trước cửa hàng người ta.*

XỚ XẨN (tt) Chênh lệch đôi chút, không hơn kém nhiều: *Giá lúa vẫn xớ xẩn như trước.*

XỞ (đt) Cg. Xởi, gỡ lần hồi, tháo bớt ra: *Xở bớt nợ* • (R) Nới rộng ra: *Xở cuộc đất, xở con mương.* ♦ **xở rối** (đt) Gỡ cho hết rối. ♦ **xở việc** (trt) Bớt việc làm: *Làm xở việc.* ♦ **xở xuất** (đt) Cầu xí, nơi đi tiêu.

XƠI (đt) Dùng, ăn uống, hút, tiếng lễ phép: *Xơi cơm, xơi thuốc, xơi chè; Vào vườn hái quả cau xanh, Bổ ra làm sáu mời anh xơi trầu* (cd) • (lóng) Hạm, ăn hối lộ to: *Quan xơi hết cái xe hơi.*

XƠI (trt) Lâu, hơi xa: *Còn xơi mới xong.*

XƠI XƠI (trt) Xối xả, sa sả, vải vào: *Mắng xơi xơi.*

XỚI (đt) Bới, moi và trộn lớp dưới với lớp trên cho đều: *Xới cơm, xới đất; đào, bới, xới, dỡ.* ♦ **xới gốc** (đt) Xới đất chung quanh gốc cây cho xốp: *Xới gốc cho thường, cây mới phát.*

XỚI (trt) X. Xớ: *Ăn xới ăn bớt.* ♦ **xới bớt** (đt) Chận bớt, ăn lời: *Đi chợ bữa nào cũng xới bớt.*

XỚI (đt) Túc Xứ nói trại: *Bỏ xới.*

XỞI (đt) Xốc lên cho rời ra, cho cao lên, cho thấy được nhiều: *Xởi tơ, xởi thuốc; lấy mỏ xẩy xởi rơm; Người mua thì đừng, người bán thì xởi.* ♦ **xởi lởi** (trt) Rộng rãi, dễ dãi, tốt bụng: *Ở xởi lởi thì Trời gởi cho* (tng).

XỚM (đt) Chồm tới, xốc tới, xông tới: *Thấy tiền thì xớm tới lẹ.*

XỚM XỐP (tt) X. Xớp xốp.

XỞM (tt) Rối bung lên: *Bờm xởm, đầu xởm tóc rối.* ♦ **xởm xợp** (tt) Rối bồng lên: *Tóc để xởm xợp.*

XỞM (đt) Xởn, cắt cái chót: *Xởm bông lúa* (chừa cọng lại).

XỚN (bt) Tới cách tình cờ: *Cà xớn, lớn xớn; ở đâu mà xớn tới.*

XỚN XỢT (trt) Cg. Xợt xợt, xăm xăm chợt tới, tới cách vô tình, không ngờ có việc tại chỗ: *Ở đâu xớn xợt tới cho mang họa.*

XỚN (đt) Chớn, ngấn, lằn nổi lên: *Áo ba xớn, từng xớn* • (trt) Xấn xuống, chấn mạnh xuống: *Cắt xớn..*

XỚN XÁC (trt) X. Dớn dác và Nhớn nhác.

XỞN (đt) Xén, cắt bớt: *Xởn cánh, xởn lông, xởn tóc.* ♦ **xởn đầu** (đt) Cắt mất cái búi tóc: *Lấy chồng người ta, bị*

xồn đầu.

XỚP (tt) Xù xì, không láng, không nhẵng: *Vỏ xớp, da xớp.* ♦ **xớp da** (trt) Phải làn da lùi xùi không láng: *Cạo thết xớp da.* ♦ **xớp xớp** (tt) Cg. Xơm xớp, hơi xớp.

XỢP (tt) Bờm xờm, rối bồng lên: *X ợp* ♦ **xợp đầu** (trt) Bù đầu, rối cả tóc: *Chạy xợp đầu.* ♦ **xợp xợp** (tt) X. Xờm xợp.

XỚT (đt) Liệng thấp xuống rồi dùng vấu nắm lấy đoạn bay lẹ lên: *Diều xớt gà; Chim nhàn xớt cá lên chơi, Phút đâu trận gió rã rời điểu ngư* (cd) • (R) Xấp, hớt phần trên: *Xớt cỏ, xớt hàng rào* • (B) Ăn cắp: *Ai xớt cây viết của tôi rồi?* ♦ **xớt mất** (đt) Lấy mất thật lẹ: *Vừa day lưng, chúng xớt mất cái xe.* ♦ **xớt ngang** (trt) Xẹt ngang trước mặt, sát một bên: *Bay xớt ngang, chạy xớt ngang.* ♦ **xớt qua** (trt) Kéo một bên cách lẹ làng, gần trúng: *Đạn bay xớt qua đầu.*

XỢT (trt) Trờ tới, xớt qua mau chóng: *Chạy xợt vào nhà; đi lợt xợt; xồn xợt tới.* ♦ **xợt xợt** (trt) X. Xồn xợt.

XU (đt) Đồng tiền bằng đồng, bằng một phần trăm đồng bạc, bề mặt có hình nữ thần tự do và ba chữ "Liberté Égalité Fraternité", bề trái có bốn chữ: "Nhất bá chi phân" bằng chữ Hán và số năm phát hành, tiền xài hồi thời Pháp thuộc: *Đồng xu, tiền xu (2 xu), tiền nười xu (3 xu) (sou)* • (R) Tiền bạc: *Lúc này, ta có xu lắm.* ♦ **xu Ăng-lê** (đt) Đồng xu lưu hành ở nước Anh, được người Pháp mượn dùng hồi đầu Pháp thuộc ở Việt Nam • (B) Người hết xài, mất tin cậy: *Đồ xu Ăng-lê mà ai thèm chơi với.* ♦ **xu bản** (đt) Đồng xu to, không lỗ, phát hành trước năm 1900. ♦ **xu con** (đt) X. Xu lỗ • (R) Số tiền rất ít: *Trong túi không có đồng xu con.* ♦ **xu lỗ** (đt) Đồng xu có lỗ tròn ở giữa, nhỏ hơn xu bản nhưng đồng giá trị, phát hành sau năm 1900. ♦ **xu lúi** (đt) Tiền bạc: *Xu lúi gì cũng không có mà đi đâu?* ♦ **xu nhỏ** (đt) Tức xu lỗ • Tiền, số tiền ít ỏi: *Không có xu nhỏ trong túi* • Số tiền bằng đồng xu: *Bán xu nhỏ nước mắm.*

XU (đt) Giám thị sở trồng cao su: *Thầy xu (surveillant).*

XU (đt) Mình, thân thể: *Vị quốc vong xu* (vì nước bỏ mình). ♦ **xu xác** (đt) Thân thể, xác thịt.

XU (bt) Hướng về, chạy theo, thúc giục, gấp gáp: *Bôn xu.* ♦ **xu danh** (đt) Chạy theo danh tiếng, tức cố làm cho nổi tiếng. ♦ **xu hành** (đt) Đi gấp (để lánh nạn). ♦ **xu hướng** (đt) Quay theo, ngả về: *Xu hướng theo phe mạnh* • (đt) Khuynh hướng, ý chí, chí hướng, ý nhắm vào: *Có xu hướng cực đoan* • (lóng) Nịnh theo phe mạnh: *Thằng đó xu hướng quá.* ♦ **xu lợi** (đt) Chạy theo mối lợi, cố tìm ra lợi lộc. ♦ **xu mụ** (đt) A dua, hùa theo: *Kẻ xu mụ hoạt đầu.* ♦ **xu nịnh** (đt) Nịnh hót, dùa theo: *Bọn xu nịnh thời nào cũng có.* ♦ **xu phụ** (đt) Hùa theo: *Đua nhau xu phụ kẻ gian.* ♦ **xu phụng** (đt) Hùa theo tâng công: *Xu phụng nhà giàu.* ♦ **xu thế** (đt) Ngả theo người có thế lực • Nh. Xu thời. ♦ **xu thời** (đt) Tùy thời, theo thời, không ý định chắc chắn: *Bọn xu thời luôn luôn chạy theo đồng tiền.* ♦ **xu thừa** (đt) Theo đuôi, không ý kiến riêng: *Xu thừa tránh họa.*

XU (đt) Then chốt, cái cốt. ♦ **xu cơ** (đt) Then máy • (R) Mấu chốt, phần trọng yếu. ♦ **xu não** (đt) Then gài cửa và nút áo • (R) Cơ quan đầu não, ban chỉ huy. ♦ **xu trục** (đt) Cái then và cái trục • (R) Nh. Xu não (R).

XU XOA (đt) Nh. Xoa xòa.

XÙ (tt) Dài và xụ xợp: *Chó xù, lông xù* • (R) Lùi xùi, không gọn ghẽ, trơn bén: *U xù, lù xù* • (B) To, bự: *Béo xù, giàu xù, kếch xù.* ♦ **xù lông** (tt) Có lông dài và rậm: *Con chó xù lông.* ♦ **xù xì** (tt) Sần sùi, nổi gai, nổi mụt: *Thân em như quả mít trên cây, Vỏ nó xù xì múi nó dày* (H.X.Hương). ♦ **xù xụ** (tt) Cg. Xụ xụ, xụ xợp, u xù, rối tóc: *Cái đầu xù xụ.*

XÙ XÌ (trt) Xầm xì, rù rì, nói tiếng hơi, nói nhỏ với nhau: *Nói xù xì* • (lóng) (đt) Oảnh tù tì, cuộc bắt thăm coi ai đã địt (đánh rắm) bằng cách vừa chỉ mặt mỗi người vừa đọc bài vè: *xù xì, xục xịch, hột mít lùi tro, ăn no té địt;* ai trúng nhằm tiếng "địt" là bị kể như đã địt lúc này: *Xù xì coi ai địt nè.*

XÚ (tt) Xấu xí (không đẹp), xấu hổ (không tốt), nhục: *Di xú vạn niên* (để tiếng xấu muôn năm). ♦ **xú danh** (đt) Tiếng xấu, tiếng nhơ. ♦ **xú diện** (đt) Mặt xấu. ♦ **xú mạt** (tt) Xấu xa hèn mạt. ♦ **xú ngữ** (đt) Lời nói xấu, ác.

XÚ (tt) Hôi thúi (thối). ♦ **xú hương** (đt) (thực) Loại cây nhỏ cao lối 1m, có mùi thúi (thối), lá dài, hoa ngũ phân hình ống loa, trái tròn bằng mút đũa; cây, đài hoa, ống hoa, vành hoa đều có lông; rễ trị đau mình, nhức mỏi *(Lasianthushoaensis).* ♦ **xú khí** (đt) Hơi thúi, mùi thúi. ♦ **xú trùng** (đt) Con rệp. ♦ **xú uế** (tt) Hôi thúi, bẩn thỉu.

XÚ-BÁP (đt) Cái nắp, cái nút vòi bơm có công dụng để hơi vô và ngăn hơi ra *(soupape): Xì xú báp* • (lóng) Lỗ tiểu; lòng ôm ấp việc riêng: *Xả xú-báp.*

XÚ XÍ (đt) Hú hí, xằng xịu trai gái (tư tình nhau): *Tụi nó đang xú xí trong buồng.*

XỦ (đt) Rủ, buông xuống, thả xuống: *Xủ áo, xủ cánh, xủ màn, xủ rèm, xủ tay.*

XỦ (tt) Nh. Xú (xấu xí, xấu hổ): *Mang xủ, không biết xủ.* ♦ **xũ phụ** (đt) Người đàn bà xấu xí. ♦ **xũ tiết** (đt) Tiết trinh (đối với chồng), tiết thảo (đối với danh dự mình) đã xấu, đã có vết nhơ: *Ô danh xủ tiết.*

XŨ (đt) Hòm, hàng, săng: *Hàng xũ, thợ xũ.*

XỤ (đt) Ghè, chình thấp thấp: *Cái ụ.*

XỤ (bt) Xệ xuống, rũ xuống, đánh sầm. ♦ **xụ lông** (đt) Rũ lông, cú rũ: *Chim xụ lông.* ♦ **xụ mặt** (đt) Sa sầm, chù ụ, ra vẻ buồn hay giận ở mặt: *Nghe nói, nàng xụ mặt.* ♦ **xụ xợp** (tt) Lùi xùi, lù xù, không chải gỡ vén khéo: *Tóc tai xụ xợp.*

XUA (đt) Lùa, dùng tay hay vật dài như gậy, chổi, v.v... mà đuổi đi: *Xua gà, xua đàn ruồi* • (R) Đốt thúc, giục giã đi tới lẹ: *Xua binh lấy đồn.* ♦ **xua đuổi** (đt) Dùng điệu bộ hay lời lẽ đuổi người đi: *Bị xua đuổi.*

XUA XỦA (trt) Nh. Tua tủa.

XUÂN (đt) Tên mùa đầu trong năm, mùa mà khí trời ấm áp, cây cỏ tốt tươi: *Lập xuân, mùa xuân, sang xuân; Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai* (cd) • (R) Tết nguyên đán: *Chơi xuân, chúc xuân, du xuân; Cung chúc tân xuân* • (B) *a)* Trẻ trung, tươi đẹp: *Tuổi xuân, thanh xuân; Xuân bất tái lai; Chơi xuân kẻo hết xuân đi, Cái già xồng xộc nó thì theo sau; Gió đưa bụi trúc ngã quỳ, Ba năm trực tiết còn gì là xuân* (cd); *b)* Thuộc tình ái, yêu đương: *Đêm xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng* (K); *c)* Năm: *Bạc xuân hương lửa bén nồng, Kẻ đi đi mãi, người trông trông hoài* (cd); *d)* Tuổi:

Mười sáu cái xuân. ♦ **xuân bảng** (dt) Bảng yết tên những người đỗ ở kỳ thi hội xưa. ♦ **xuân băng** (dt) Băng giá trong mùa xuân • (B) Tai nạn trong lúc đang yên vui. ♦ **xuân cảnh** (dt) Cảnh xuân, cảnh tốt tươi trong mùa xuân. ♦ **xuân duẩn** (dt) Măng tre mùa xuân • (B) Ngón tay búp măng (thon nhọn). ♦ **xuân dung (dong)** (dt) Vẻ mặt tươi đẹp trẻ trung. ♦ **xuân đài** (dt) Đài để tưởng xuân • (B) Đời thái bình, thịnh vượng. ♦ **xuân họa** (dt) Bức tranh vẽ chuyện dâm ô. ♦ **xuân huy** (dt) Ánh sáng mùa xuân • (B) Vẻ tươi đẹp của ngày Tết, của tuổi trẻ. ♦ **xuân kỳ** (dt) Tuổi dậy thì, lúc ái tình phát động ở tuổi 16, 17. ♦ **xuân khí** (dt) Hơi hám mùa xuân, không khí mát mẻ, trong sạch. ♦ **xuân lan** (dt) Hoa lan mùa xuân • (B) Gái đẹp yểu nhiễu: *Xuân lan thu cúc mận mà cỏ hai* (K). ♦ **xuân lang** (dt) Chàng trai trẻ: *Nước chảy xuống hàm rồng róc rách, Dáng xuân lang rót lại chén đồ tô* (Chiêu Lý). ♦ **xuân liên** (dt) Liễn đối Tết, câu đối viết trên giấy dài dán cột trong ngày Tết. ♦ **xuân miên** (dt) Giấc xuân, giấc ngủ yên, sung sướng, thỏa mãn. ♦ **xuân mộng** (dt) Giấc mộng xuân, điềm chiêm bao thấy việc vui vẻ, trẻ trung • (R) Nh. Ảo mộng. ♦ **xuân nữ** (dt) Con gái trong tuổi lấy chồng, đẹp, hồng hào • Tên một bản đàn cổ điển. ♦ **xuân nhật (nhựt)** (dt) Ngày xuân, ngày trong mùa xuân • *(hẹp)* Ngày Tết: *Ba ngày xuân nhật.* ♦ **xuân phân** (dt) Lúc mặt trời tới chỗ hoàng đạo và xích đạo gặp nhau, nhằm 21, 22 tháng 3 dương lịch, ngày và đêm dài bằng nhau. ♦ **xuân phong** (dt) Gió mùa xuân • (B) Cảnh ấm đềm vui vẻ. ♦ **xuân phương** (dt) Mùi thơm trong mùa xuân, tức mùi thơm của nhiều thứ hoa đua nở. ♦ **xuân quang** (dt) Cảnh tươi sáng của mùa xuân: *Xuân quang cả bốn mùa trời, Gió đưa, trăng rước, hoa mời, tuyết khuyên* (HT). ♦ **xuân sắc** (dt) Cảnh sắc mùa xuân • (R) Sắc mặt: *Xuân sắc kém tươi.* ♦ **xuân sơn** (dt) Núi non trong mùa xuân, cỏ cây tươi tốt • (B) Xanh phơn phớt: *Làn thu thủy, nét xuân sơn, Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* (K). ♦ **xuân sự** (dt) (B): Việc ăn nằm giữa đàn ông và đàn bà: *Xuân tâm chợt động, xuân sự chưa nề* (vẻ: Mẹ ơi con muốn lấy chồng). ♦ **xuân tâm** (dt) Lòng xuân, lòng nghĩ đến việc giao cấu (X. Xuân sự). ♦ **xuân tế** (dt) Lễ cúng thần thánh trong mùa xuân, trong mấy ngày Tết. ♦ **xuân tình** (dt) Tình cảm phát ra trước cảnh đẹp của mùa xuân • (B) Lửa tình, tình dục: *Xuân tình phát động* • Tên một bản đàn cổ điển. ♦ **xuân tiết** (dt) Tiết xuân, thời tiết mùa xuân. ♦ **xuân tiêu** (dt) Đêm xuân • (B) Đêm mà đàn ông và đàn bà gần nhau: *Xuân tiêu nhứt khắc trị thiên kim* (một khắc của đêm xuân đáng ngàn vàng). ♦ **xuân tỏa** (dt) Khóa xuân, giữ chặt thời son trẻ: *Rước nàng về đến trú phòng, Bốn bề xuân tỏa một nàng ở trong* (K). ♦ **xuân thiên** (dt) Trời xuân, cảnh trời trong mùa xuân. ♦ **xuân thu** (dt) Mùa xuân và mùa thu • Niên kỷ, tuổi: *Xuân thu ước ỏi đà bao tá, Cái miếng phong tình vẫn chửa khem* (Chiêu Lý) • Thời đại ở cuối đời Châu bên Tàu: *Chí tại Xuân Thu công tại Hán, Trung đồng nhật nguyệt nghĩa đồng thiên* (liễn thờ Quan công) • Tên một bộ kinh của đức Khổng tử, chép việc xảy ra ở đời Xuân thu. ♦ **xuân vũ** (dt) Mưa xuân. ♦ **xuân xanh** (dt) Tuổi: *Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê* (K) • Thời trẻ trung: *Nói ra sợ chị em cười, Má hồng bỏ quá một đời xuân xanh* (cd).

XUÂN (dt) Cg. Thung, một thứ cây to, sống lâu (bên Tàu) • (B) Cha, người cha (do lòng mong mỏi cho cha sống lâu): *Cụm xuân; Xuân già còn khỏe, huyên già còn tươi* (K). ♦ **xuân cáo** (dt) Đi thưa về trình với cha mẹ. ♦ **xuân đình** (dt) Sân có trồng cây xuân • (B) Người cha. ♦ **xuân đường** (dt) Nhà có trồng cây xuân • (B) Người cha. ♦ **xuân huyên** (dt) Cây xuân và cỏ huyên • Cha mẹ: *Xuân huyên chợt tỉnh giấc nồng* (K).

XUẨN (dt) Sâu bọ nhung nhúc • (B) Việc làm tầm bậy: *Những xuẩn động nhất thời* • (tt) Dại dột: *Ngu xuẩn.* ♦ **xuẩn độn** (tt) Ngu đần, dại dột: *Con người xuẩn độn.* ♦ **xuẩn động** (dt) Việc làm dại dột, vô ý thức: *Nhiều xuẩn động do lòng bồng bột mà ra.* ♦ **xuẩn lậu** (tt) Ngu đần hủ lậu. ♦ **xuẩn tài** (dt) Hạng người vô dụng. ♦ **xuẩn vật** (dt) Vật trơ trơ, không nhúc nhích: *Đất, đá... đều là xuẩn vật.*

XUẤT (dt) Đi ra: *Xuất nhập bất cấm* (ra vào đều không cấm) • Đem ra, đưa ra, để ra ngoài: *Công xuất, giác xuất, năng xuất, sản xuất, số xuất, thất xuất, thâu xuất, trục xuất; tửu nhập ngôn xuất (rượu vào lời ra); mỗi ngày, xuất không biết bao nhiêu tiền* • Vượt, hơn hẳn: *Tài đức xuất chúng* (tài và đức hơn nhiều người). ♦ **xuất bản** (đt) In ra bán: *Xuất bản sách báo; tự do xuất bản.* ♦ **xuất binh** (đt) Cg. Xuất quân, cử binh, đem binh đi đánh giặc: *Chọn ngày xuất binh.* ♦ **xuất bôn** (đt) Chạy trốn, chỉ vua quan bỏ thành chạy giặc. ♦ **xuất cách** (đt) Vượt ra ngoài cách thức thông thường. ♦ **xuất cảng** (đt) Cg. Xuất khẩu, ra khỏi bến tàu • (thth) Bán hàng hóa trong nước ra nước khác: *Xuất cảng gạo; nhà xuất cảng.* ♦ **xuất công** (đt) Ra công làm lụng: *Kẻ xuất của, người xuất công.* ♦ **xuất của** (đt) Ra tiền, bỏ tiền của ra dùng về một việc gì: *Kẻ xuất của, người xuất công* • (lóng) Đi ỉa: *Sáng bữa nào cũng xuất của.* ♦ **xuất cúc** (đt) Thảy trái cầu lên đá • (bạc) Đặt tiền ra và để bộ bài cào xướng thách, ai muốn ăn thua tay đôi thì kinh bài: *Xuất cúc chớ không xạc.* ♦ **xuất cục (cuộc)** (đt) Ra ngoài cuộc, ngoài lề, không còn dự phần nữa. ♦ **xuất cung** (đt) Ra khỏi cung điện: *Vua và hoàng hậu xuất cung* • / (R) Đi tiêu (tiếng lịch sự). ♦ **xuất chinh** (đt) Ra trận, đem binh đi dẹp giặc, đi đánh lấy nước người: *Chọn ngày xuất chinh.* ♦ **xuất chính** (đt) Ra làm quan, làm việc nhà nước: *Xưa, xuất chính là con đường lập thân duy nhất của bậc sĩ phu.* ♦ **xuất chúng** (đt) Vượt hẳn đám đông: *Tài năng xuất chúng.* ♦ **xuất du** (đt) Đi chơi, đi du lịch: *Xuất du ngoại quốc.* ♦ **xuất dụng** (đt) Tiêu dùng bỏ tiền ra xài, đem đồ ra dùng. ♦ **xuất dương** (đt) Vượt biển • (thth) Ra nước ngoài; đi nước khác: *Xuất dương du học.* ♦ **xuất đầu** (đt) Thò đầu ra, chường ra: *Xuất đầu lộ diện* (thò đầu chường mặt, tức ra mặt). ♦ **xuất đề** (đt) Ra đầu bài: *Xuất đề cho học trò làm.* ♦ **xuất đế** (đt) Vì vua bỏ ngôi chạy: *Xuất đế Hàm Nghi.* ♦ **xuất đình** (đt) (pháp) Ra tòa, hầu tòa dự phiên xử: *Trát đòi xuất đình.* ♦ **xuất điểm** (đt) Cầm thế đồ đạc. ♦ **xuất gia** (đt) Bỏ nhà đi tu: *Tam quy ngũ giới cho nàng xuất gia* (K). ♦ **xuất gia xuất táo** (đt) (lóng) Ra riêng, sắm nhà ở riêng: *Có vợ con rồi thì xuất gia xuất táo.* ♦ **xuất giá** (đt) Đi lấy chồng: *Xuất giá tùng phu* (lấy chồng tùy chồng). ♦ **xuất giáo** (đt) Bỏ đạo, ra khỏi đạo giáo mà mình đã theo. ♦ **xuất hãn (hạn)** (đt) Chảy mồ hôi: *Nghe qua xuất hãn.* ♦ **xuất hành** (đt) Ra đi, lên đường: *Chọn ngày xuất hành.* ♦ **xuất hiểm** (đt) Thoát nguy, khỏi sự nguy hiểm. ♦ **xuất hiện** (đt) Hiện ra, ló ra, bỗng không có mặt: *Có bóng người xuất hiện; nhiều chính đảng xuất hiện.* ♦ **xuất**

huyết (đt) Ra máu: *Ho xuất huyết.* ♦ **xuất kỳ** (đt) Bày việc lạ, kể lạ: *Xuất kỳ bất ý* (thừa lúc người không ngờ mà làm). ♦ **xuất khẩu** (đt) Mở miệng nói: *Xuất khẩu thành chương* (mở miệng thành lời lẽ văn hoa ngay) • Nh. Xuất cảng. ♦ **xuất loại** (đt) Vượt hẳn đồng loại: *Thật là xuất loại, siêu quần chẳng ngoa HĐTN.* ♦ **xuất lộ** (đt) Con đường để thoát ra: *Tìm xuất lộ đào vong.* ♦ **xuất lực** (đt) Ra sức: *Xuất lực ra làm.* ♦ **xuất mẫu** (đt) Người mẹ đã bị cha mình để (bỏ). ♦ **xuất mồ hôi** (đt) X Xuất hãn • (trt) Nhọc nhằn, vất vả: *Làm xuất mồ hôi mà không đủ sống.* ♦ **xuất mộc** (đt) Ra đề loại cây cỏ, lời nói mí cho người dễ đoán, sau khi ra một câu đố mà lời giải đáp sẽ thuộc loại cây cỏ. ♦ **xuất môn** (đt) Ra cửa, ra khỏi nhà • (B) Nh. Xuất giá và Xuất sư. ♦ **xuất nạp** (đt) Xài ra và thâu vô: *Sổ xuất nạp.* ♦ **xuất ngoại** (đt) Đi ra ngoài, ra khỏi nhà: *Hễ xuất ngoại thì được quới nhân phò hộ* • (R) Ra nước ngoài, đi nước khác: *Xin giấy xuất ngoại.* ♦ **xuất nhân** (đt) Hơn người: *Xuất nhân đầu địa* (Cao hơn người một bực). ♦ **xuất nhập** (đt) Ra vào: *Xuất nhập bất cấm* • Nh. Xuất nạp: *Tiền xuất nhập.* ♦ **xuất nhập** (tt) Giống nhau nhiều chỗ: *Hai bài văn xuất nhập nhau.* ♦ **xuất nhập cảng** (đt) Bán ra và mua vào với nước ngoài, chỉ nhà buôn chuyên bán đồ nội hóa ra nước ngoài và mua đồ nước ngoài về bán trong xứ. ♦ **xuất nhơn** (đt) (lóng) Đố người, lời nói mí cho để đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải đáp sẽ là một người. ♦ **xuất phàm** (tt) Nh. Xuất chúng. ♦ **xuất phát** (đt) Tiêu dùng, xài ra: *Mỗi ngày, xuất phát rất nhiều* • Phát sinh ra, nảy mọc ra: *Các đống rác là nơi xuất phát vi trùng.* ♦ **xuất phát điểm** (đt) Nơi phát sinh, nơi nảy mọc, nơi bắt đầu. ♦ **xuất phẩm** (đt) Đồ vật chế tạo hay trồng trọt mà có: *Cuộc trưng bài xuất phẩm trong xứ.* ♦ **xuất quần** (tt) Nh. Xuất chúng. ♦ **xuất quỹ** (đt) Lấy tiền trong quỹ ra: *Xuất quỹ ro xài.* ♦ **xuất ra** (đt) Cho ra; xài ra, đưa ra. ♦ **xuất sản** (đt) Vật làm ra, làm ra: *Nước ta có nhiều xuất sản đáng kể* • (đt) Nh. Sản xuất. ♦ **xuất sắc** (bt) Đặc sắc, nổi bật: *Bài văn xuất sắc; đào* X. *thủ vai tuồng xuất sắc.* ♦ **xuất sĩ** (đt) Nh. Xuất chính. ♦ **xuất sư** (đt) Lìa thầy ra hành nghề đã học được: *Học 5 năm, xuất sư được rồi.* ♦ **xuất sư** (đt) Nh. Xuất binh. ♦ **xuất sứ** (đt) Đi sứ ra nước ngoài. ♦ **xuất tịch** (đt) Bỏ quốc tịch đang mang • Bôi sổ, gạt tên trong sổ • Ra mặt, tới dự: *Xuất tịch tại tòa.* ♦ **xuất tinh** (đt) Ra khí, tinh khí bắn ra: *Người đau thận hay xuất tinh bất thường.* ♦ **xuất tiền** (đt) Bỏ tiền ra: *Xuất tiền ra chịu.* ♦ **xuất tiến** (đt) Nh. Xuất nạp. ♦ **xuất tuần** (đt) Đi tuần. ♦ **xuất tục** (tt) Khác với thói tục, hơn hẳn người thường: *Cử chỉ xuất tục.* ♦ **xuất tụy** (tt) Nh. Xuất chúng. ♦ **xuất tức** (đt) Lợi tức, huê lợi. ♦ **xuất thân** (đt) Ra làm ăn với đời. *Kiếm đường xuất thân* • Vốn là, tiếng chỉ gốc gác một người trước kia: *Xuất thân vi tiện* (vốn người thấp thỏi). ♦ **xuất thần** (đt) Lặng yên, để hết tinh thần vào: *Xuất thần để tưởng tới quê hương* • (tt) Linh hoạt, có nhiều tinh thần: *Bức tượng xuất thần.* ♦ **xuất thê** (đt) Người vợ bị chồng bỏ, trường hợp người đàn bà có chồng mất tích quá 3 năm, có thể xin phép quan để lấy chồng khác (luật Gia Long). ♦ **xuất thế** (đt) Ra đời, được sinh ra: *Ngọc kỳ lân xuất thế* • Ra ngoài cuộc đời, tức đi tu hay đi ẩn: *Cạo đầu xuất thế.* ♦ **xuất thú** (đt) Đố thú, lời nói mí cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải đáp sẽ là một con thú hay loài cầm. ♦ **xuất thú** (đt) Ra chịu tội. ♦ **xuất trần** (đt) Siêu thoát khỏi trần tục: *Phong cốt xuất trần* • (R) Say sưa, mê tít, không còn biết sự đời: *Những phút xuất trần.* ♦ **xuất trận** (đt) Ra trận, ra mặt trận đánh với giặc. ♦ **xuất trình** (đt) Trình ra, đưa ra cho người ta xem xét: *Xuất trình thẻ căn cước.* ♦ **xuất vật dụng** (đt) (lóng) Đố vật, lời nói mí cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải đáp sẽ là một món đồ dùng. ♦ **xuất vong** (đt) Chạy trốn ở nước ngoài, nước khác. ♦ **xuất vốn** (đt) Bỏ vốn ra, bỏ tiền ra làm vốn: *Xuất vốn làm ăn.* ♦ **xuất xở** (đt) Đi lạ. ♦ **xuất xứ** (đt) Gốc gác, do đâu mà ra: *Xuất xứ một câu thơ.* ♦ **xuất xử** (đt) Tấn thối (tiến thoái), lúc ra làm việc đời và lúc rút lui: *Xuất xử đều minh bạch.*

XUẤT (đt) Buổi, phiên, việc làm chung hằng ngày giới hạn trong một khoảng thì giờ nhất định: *Hát hai xuất, học hai xuất; xuất đầu, xuất sau.*

XÚC (đt) Múc chất khô lên: *Xúc cơm, xúc đất* • Dùng rổ hay ky đi bắt tôm cá nơi nước cạn lắp xắp: *Tiếc công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn, cò mò lên cây* (cd) • (lóng) Bắt bỏ lên xe đem đi: *Xúc về bót.* ♦ **xúc cát** (đt) (lóng) Dở ẹt, không làm gì được (do hai tiếng tục của việc thủ dâm cố ý nọi trại ra): *Thằng xúc cát.*

XÚC (đt) Hối, thúc giục: *Cấp xúc.* ♦ **xúc tiến** (đt) Giục cho tiến tới: *Xúc tiến công việc.* ♦ **xúc thành** (đt) Làm rúc cho xong.

XÚC (đt) Chạm đến, phạm đến: *Cảm xúc* • Khích, xui giục: *Xúc cho người ta kiện nhau.* ♦ **xúc báng** (đt) Chống báng, kình chống, vô phép với người trên trước. ♦ **xúc cảm** (đt) Nh. Cảm xúc. ♦ **xúc cảnh** (đt) Nhận ra quang cảnh: *Xúc cảnh sanh tình.* ♦ **xúc động** (tt) Động lòng, mủi lòng: *Xúc động quá, nói không được.* ♦ **xúc gan** (đt) Chọc tức: *Nói xúc gan.* ♦ **xúc giác** (đt) Cảm giác, sự hay biết khi bị đụng chạm hay tự mình sờ mó: *Bị tê liệt, mất hết xúc giác nơi tê liệt ấy.* ♦ **xúc hứng** (đt) Gợi hứng, làm cho có hứng. ♦ **xúc mục** (đt) Lòe mắt, nhử trước mắt cho người ta thấy. ♦ **xúc nộ** (đt) Chọc giận. ♦ **xúc ngôn** (đt) Lời nói có đụng chạm. ♦ **xúc ngữ** (đt) Nh. Xúc ngôn. ♦ **xúc phạm** (đt) Đụng chạm đến, động đến: *Xúc phạm người lớn.* ♦ **xúc quan** (đt) Bộ phận thân thể giữ sự hay biết về thể chất ngoại vật: *Xúc quan của con người là da thịt.* ♦ **xúc siểm** (đt) Siểm siểm cho người làm theo ý mình đối với một người khác: *Tánh hay xúc siểm.* ♦ **xúc tâm** (đt) Nh. Xúc ý. ♦ **xúc ý** (đt) Khiêu khích, làm cho người tức tối, chinh lòng.

XÚC XẮC (đt) Lúc lắc, ống tre đựng mấy đồng tiền để cầm lắc cho có tiếng khua: *Trẻ con dùng xúc xắc đi chúc Tết để xin tiền* • *(lạc)* X. Lúc lắc.

XÚC XÍCH (đt) Dây xích (X. Xích).

XÚC XÍCH (trt) Núc ních, bộ đi đăm chiêu.

XÚC XÍCH (đt) Cg. Đôi, thức ăn để lâu được, bằng thịt heo dồn trong lớp da mỏng của ruột heo *(saucisse).*

XỤC (đt) Vuột tới lui. ♦ **xục cặc** (đt) X. Thủ dâm •/ (lóng) (tt) X. Xúc cát. ♦ **xục xịch** (tt) X. Xộc xệch • (B) Hục hặc, hì hục, trắc trở khó khăn: *Mọi thay đổi đều bị xục xịch lúc đầu.*

XUÊ (trt) Thỏa, sung sướng, hài lòng: *Hèm vì đó ý phụ dây, Non nhân nước trí vui vầy mới xuê* (cd) • (tt) Xinh đẹp: *Có đôi cũng lịch, một mình cũng xuê* (cd). ♦ **xuê xang** (trt) Chải chuốt, xinh xắn: *Ăn mặc xuê xang.*

X

XUÊ XOA (trt) Qua loa, lôi thôi cầm chừng: *Xuê xoa cho xong việc.*

XUỀ XOÀ (tt) Cg. Xì xòa, dễ dãi, vui vẻ: *Tánh xuề xòa.*

XUỂ (trt) Nổi, xiết: *Làm không xuể, nói không xuể* • Trôi, hơn, được: *Phải hai người, đánh nó mới xuể.*

XUỆCH XOẠC (tt) X. Xịch xạc.

XUỀNH XOÀNG (trt) X. Xềnh xàng.

XUỆNH XOẠNG (trt) Loạng choạng, không vững bước: *Đi xuệnh xoạng.*

XUI (đt) Xúi, bày biểu, đốc làm việc gì mà người ta còn dự dự hay không muốn: *Xui nguyên giục bị; Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhạy miệng mắc vòng gian nan* (cd) • (truyền) Khiến nên, như có sức huyền bí đưa đẩy: *Trời xui đất khiến; Oán chi những khách tiêu phòng, Xui cho mạng bạc nằm trong má đào* (Co) ♦ **xui bảo** (đt) X. Xúi biểu. ♦ **xui giục** (đt) Đốc riết tới: *Xui giục kiện cáo đặng thủ lợi* • (truyền) Khiến lòng rộn rã muốn tiến tới, muốn làm: *Bị ma quỷ xui giục làm chuyện tồi bại.* ♦ **xui khiến** (đt) X. Khiến xui. ♦ **xui lòng** (đt) Giục cho lòng phải xiêu, phải chiều theo. ♦ **xui mưu** (đt) Bày mưu, đốc xúi: *Xui mưu làm loạn.* ♦ **xui nên** (đt) Khiến nên, đốc xúi cho ra nông nỗi: *Tại ai xui nên chồng vợ chia lìa.* ♦ **xui xúi** (trt) Cứ việc, như có ai bày biểu, xui khiến: *Làm xui xúi* • Một bề, một mạch: *Đi xui xúi.*

XUI (tt) Đen, rủi, phải việc có hại do thời vận khiến nên: *Hên xui, xổ xui.* ♦ **xui tay** (trt) Phải lúc xui, rớ tới đâu, hư hỏng tới đó: *Xui tay, đánh đâu thua đó.* ♦ **xui xẻo** (tt) (đ): Nh. Xui.

XÙI (tt) Xù, bù, rối rắm, chơm bơm: *Đầu xùi, lùi xùi.* ♦ **xùi xùi** (tt) X. Lùi xùi.

XÚI (đt) Xui, dùng lời lẽ giục người ta làm: *Đốc xúi; xúi người này hại người kia.* ♦ **xúi bẩy** (đt) Thúc giục làm bậy. ♦ **xúi biểu** (đt) Cg. Xui bảo, bày biểu và đốc riết: *Tra coi ai xúi biểu nó.* ♦ **xúi giục** (đt) X. Xui giục.

XÚI (tt) Xui (tt) Vận xúi cơn đen. ♦ **xúi quẩy** (tt) Xui xẻo, xui quá: *Thời vận xúi quẩy.*

XÚI XÚI (trt) X. Xăm xúi và Xui xúi.

XỦI (đt) Dùng đầu bàn chân hay cái len, cái vá giẫy lên: *Xủi bụi, xủi cát* • Thứ lác voi tróc lùi xùi như có vảy: *Lác xủi.* ♦ **xủi mả** (đt) Giẫy mả, làm sạch cỏ chung quanh cái mả. ♦ **xủi xủi** (tt) Nhám xàm, có vảy có vi, có lông có lá.

XỤI (tt) Xệ, bại, không cử động tay hay chân được: *Bại xụi, mỏi xụi; xụi chân, xụi tay* • (tt) Phế, trôi, không coi sóc đến: *Bỏ xụi, buông xụi.* ♦ **xụi bại** (tt) X. Bại xụi. ♦ **xụi lơ** (tt) Sa xuống, xệ xuống, xìu trân, mềm èo, không làm sao dở lên hay cử động được: *Cánh tay xụi lơ* • (trt) Dửa theo, xuôi xị, không có ý kiến khác: *Nói xụi lơ.* ♦ **xụi râu** (trt) Nói con dế khi thua trận mệt hay gần chết, hai sợi râu (vòi) xụi xuống • (B) Nh. Queo râu.

XUY (đt) X. Xi: *Xuy bạc, xuy vàng.*

XUY (đt) Thổi: *Xuy mao cầu tỳ (thổi lông tìm vết).* ♦ **xuy đồng** (đt) Ống bằng đồng dùng thổi đạn đất sét cho chết chim. ♦ **xuy khư** (đt) Thổi vô, đốc vô, giúp lời • Giúp đỡ nhau. ♦ **xuy phạn** (đt) Thổi cơm, nấu cơm. ♦ **xuy phong** (đt) Nổi gió, gió thổi • Tên một điệu kiểng (cây cảnh) uốn. ♦ **xuy quản** (đt) Ống thổi lửa. ♦ **xuy tiêu** (đt) Thổi tiêu, thổi ống tiêu cho ra tiếng nhạc. *Trương Lương xuy tiêu; Lựa phải xuy tiêu lộng địch, Điếu cổ nhân bi thán mà chi* (phú Xích Bích).

XUY (đt) Roi để phạt đòn: *Phạt xuy.* ♦ **xuy hình** (đt) Hình phạt đánh bằng roi.

XUYÊN (trt) Cg. Xiên, thấu từ bên nầy qua bên kia: *Đường xe lửa xuyên Việt Nam* • (đt) Xuyên xà gọi tắt, cây gỗ gáy cao xỏ kềm hai hàng cột làm cho sườn nhà được vững chắc: *Cây xuyên, dây xuyên.* ♦ **xuyên bích** (đt) Khoét vách, khoét tường. ♦ **xuyên bông** (đt) Cg. Xuyên hoa và Xuyên thổ, khuông lồng trên đầu vách, đầu cửa. ♦ **xuyên du** (đt) Khoét vách để vào nhà trộm của. ♦ **xuyên dương** (đt) Bắn thủng lá cây dương liễu: *Bách bộ xuyên dương.* ♦ **xuyên hạ** (đt) Cây xuyên xỏ dưới chân hàng cột, cách mặt đất lối 40cm: *Dây xuyên hạ kềm cho chân cột đừng chạy.* ♦ **xuyên hoa** (đt) X. Xuyên bông • (trt) Chim chuột, quỷ quyệt: *Nói xuyên hoa.* ♦ **xuyên lục địa** (đt) Băng ngang đất liền (từ Thái Bình Dương tới Đại Tây Dương hay ngược lại): *Hỏa tiễn xuyên lục địa.* ♦ **xuyên nhĩ** (trt) Thấu tai, nghe được. ♦ **xuyên sơn** (trt) Băng qua núi: *Đường xe lửa xuyên sơn.* ♦ **xuyên sơn giáp** (đt) (động) Con trút, con tê tê. ♦ **xuyên tạc** (đt) Xuyên tường tạc bích gọi tắt, chạm trổ trên vách • (B) Thêu dệt lời nói của người ra khác: *Khéo xuyên tạc.* ♦ **xuyên tỵ** (đt) Xỏ dàm (trâu hay bò). ♦ **xuyên tư** (đt) Tiền hao tốn khi đi đường. ♦ **xuyên thổ** (đt) X. Xuyên bông. ♦ **xuyên thượng** (đt) Cây xuyên xỏ ngang hàng cột mà phía trên, để kềm sườn nhà cho chắc. ♦ **xuyên xà** (đt) X. Xuyên hạ và Xuyên thượng.

XUYÊN (đt) Sông ngòi: *Sơn xuyên* • (trt) Luôn luôn, không dừng (như nước dưới sông): *Thường xuyên.* ♦ **xuyên bối mẫu** (đt) (Đy) X. Bối mẫu. ♦ **xuyên khung** (đt) (Đy) Rễ cây khung cùng ở tỉnh Tứ Xuyên (Trung Hoa), khí ấm, vị cay. ♦ **xuyên lưu** (đt) Dòng nước dưới sông. ♦ **xuyên sơn** (đt) Sông núi: *Xuyên sơn thủy thổ.*

XUYẾN (đt) Thứ hàng tơ dệt từng dày từng thưa: *Xuyến Bắc, xuyến Tàu; áo xuyến.*

XUYẾN (đt) Vòng, neo, vật trang sức ở cườm tay đàn bà: *Chiếc xuyến, kim xuyến.*

XUYẾN (trt) Xuyên, thấu suốt: *Quán xuyến.* ♦ **xuyến thông** (đt) Thông hiểu thấu đáo: *Xuyến thông kim cổ.*

XUYẾT (đt) Cg. Chuyết, vá, kết lại: *Điểm xuyết.* ♦ **xuyết âm** (đt) Chắp chữ thành tiếng, ráp phụ âm và nguyên âm thành chữ có nghĩa. ♦ **xuyết pháp** (đt) Phép ghép chữ thành câu. ♦ **xuyết văn** (đt) Ghép nhiều câu thành bài văn.

XUÝT (đt) Tiếng mím miệng xịt nơi với ý xui giục: *Xuýt chó cắn người* • (trt) Gần, thiếu chút nữa: *Xuýt chết; xuýt bị xe dụng.* ♦ **xuýt nữa** (trt) Thiếu chút nữa: *Xuýt nữa ăn đòn.* ♦ **xuýt xoa** (đt) Hít hà, chúm môi hít hơi cho đỡ đau: *Đụng một chút mà xuýt xoa mãi* • (B) Tiếc rẻ, tróc lưỡi tỏ ý tiếc: *Sấy con cá, cứ xuýt xoa luôn.* ♦ **xuýt xoát** (tt) Xấp xỉ, tròm trèm, xê xích, hơn kém không bao nhiêu: *Xuýt xoát bằng nhau.*

XUÝT (trt) Nhận diện, mạo nhận: *Ăn xuýt, nhận xuýt, đòi nợ xuýt.*

XUỴT (đt) Ra hiệu ngăn cả bằng hơi xì ra ở miệng chúm lại: *Xuỵt cho nó nín.*

XÚM (đt) Tụm, giụm, bu (bâu), nhóm lại đông đảo: *Xúm*

cái vã luôn. ♥ **xúm lại** (đt) Từ các nơi tựu lại: *Bà con xúm lại hỏi thăm lăng xăng.* ♥ **xúm nhau** (đt) Giụm lại cùng làm một việc: *Xúm nhau cờ bạc, xúm nhau đánh người.* ♥ **xúm quanh** (đt) Vây chung quanh: *Họ xúm quanh nạn nhân mà han hỏi.* ♥ **xủm xít** (đt) Xúm lại cách thân mật, vui vẻ: *Trời lạnh (rét), xúm xít lại cho ấm; anh em xúm xít gần nhau.*

XỦM (bt) Đầy, bằng miệng: *Đong xủm, bới xủm bát.*

XUN (trt) Loanh quanh bận rộn. ♥ **xun xoăn** (trt) Lăng xăng quấn quýt: *Mừng chạy xun xoăn.* ♥ **xun xoe** (trt) Loanh quanh một chỗ với bộ ân cần vồn vã: *Bộ xun xoe của phường nịnh hót.*

XUNG (bt) Xông, sấn vào: *Xung đột, xung phong* • Kỵ, khắc nhau: *Năm xung tháng hạn; dần thân tỵ hợi, tứ hành xung* • Mệt ngất: *Làm xung* • Giận dữ: *Nổi xung.* ♥ **xung động** (đt) Làm càn, không dè dặt • Lừng lên, khích động lên: *Cảm tình xung động.* ♥ **xung đột** (đt) X. Xông đụt • Trái ngược, khó thỏa thuận: *Quyền lợi xung đột* • Chống chọi bằng lời lẽ hoặc bằng sức mạnh: *Tránh xung đột giữa anh em.* ♥ **xung gan** (trt) Bẩy gan, tức lồng lên: *Giận xung gan.* ♥ **xung hãm** (đt) Xông tới đánh phá một vị trí, một căn cứ: *Xung hãm trại địch.* ♥ **xung kích** (đt) Xông tới đánh bắn túi bụi: *Đoàn quân đang đi, bị xung kích thình lình.* ♥ **xung khắc** (tt) Kỵ nhau, không hạp nhau: *Vợ chồng xung khắc, hai tuổi xung khắc.* ♥ **xung niên** (đt) (truyền) Năm xung, năm kỵ với một tuổi nào. ♥ **xung phạm** (đt) Xúc phạm. ♥ **xung phong** (đt) Xông vào chỗ hiểm để dẫn đường cho kẻ đi sau: *Xung phong vào trận địch* • (R) Tình nguyện, tự ý xin làm một việc chung: *Việc đó, tôi xin xung phong.* ♥ **xung quyết** (đt) Xông tới phá vòng vây. ♥ **xung sát** (đt) Xông vào đâm chém. ♥ **xung tâm** (trt) Nh. Xung gan: *Chọc tao xung tâm lên thì bây chết.* ♥ **xung trận** (đt) Xông vào trận địa. ♥ **xung xăng** (tt) Chầm hầm, hăm hở. ♥ **xung yếu** (tt) Quan trọng, sống chết: *Địa điểm xung yếu.*

XUNG (đt) Bốc lên, bay thẳng lên: *Xung thiên* • (tt) Thơ dại, còn nhỏ: *Ấu xung.* ♥ **xung nhược** (tt) Non nớt, khờ dại. ♥ **xung thiên** (đt) Xẹt lên trời: *Nội khí xung thiên* (giận thấu trời).

XUNG QUANH (trt) Nh. Chung quanh.

XÙNG XÌNH (tt) X. Phùng phình: *Rộng xùng xình.*

XÚNG XA XÚNG XÍNH (tt) X. Xúng xính. ♥ **xúng xính** (tt) Lụng thụng, lượt bượt, chỉ người không gọn gàng trong bộ quần áo dài và rộng: *Xúng xính như lễ sinh.*

XÚP (đt) Canh, cháo: *Ăn xúp, muỗng xúp nước xúp, thịt xúp (soupe).*

XÚP (bt) Phụ trội: *Giờ xúp, làm xúp, tiền xúp! (supplémentaire).*

XÚP (đt) Loại ra, bỏ đi: *Xúp nó ra; việc đó, xúp đi (supprimer).*

XÚP-LÊ (đt) Ốc, còi *(siffler)*: *Mười giờ tàu lại Bến Thành, Xúp lê vội thổi bộ hành lao xao* (cd) *(sifflet)* • (đt) Hụ lên, thổi lên: *Xúp-lê một còn mong còn ước, Xúp-lê hai còn đợi còn chờ, Xúp-lê ba tàu ra khỏi bến, Biết bao giờ cho phụng gần loan* (cd). ♥ **xúp-lê ba** (đt) Hồi còi thứ ba, báo hiệu tàu (hay xe) rời bến. ♥ **xúp-lê hai** (đt) Hồi còi thứ nhì, thúc giục hành khách mau lên, vì tàu (hay xe) sắp chạy. ♥ **xúp-lê một** (đt) Hồi còi đầu, nhắc nhở hành khách chuẩn bị lên tàu (hay xe), vì gần tới giờ chạy.

XÚT (trt) Chút, rất ít. ♥ **xút xoát** (trt) Chút xíu.

XỤT XỊT (trt) Thông hơi qua lại • (B) Thông đồng với nhau.

XUỘC (đt) Cây dài ở chót có cái lồng để hái trái.

XUÔI (bt) Thuận theo chiều: *Gió xuôi, nước xuôi; xuôi theo họ cho rồi; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược; Nước sông cuồn cuộn chảy xuôi, Có con cá giếc đỏ đuôi theo mồi* (cd) • Ổn thỏa, dễ dàng: *Nói sao cho xuôi; Có ba trăm lạng, việc này mới xuôi* (K) • Dưới thấp (tính theo dòng nước từ nguồn chảy xuống): *Miền xuôi* • Đi từ miền cao xuống miền thấp: *Từ Cao Mên xuôi xuống Việt Nam* • Một mạch như nói chuyện thường, không luật định và vần: *Văn xuôi* • Thuận theo cách đánh vần, phụ âm trước nguyên âm sau: *Vần xuôi* • Êm, tốt, chết không vật mình: *Đi xuôi.* ♥ **xuôi câu** (trt) Suôn sẻ lời nói, câu văn: *Sửa lại cho xuôi câu.* ♥ **xuôi cò** (trt) Ngay đờ ra, biếng cử động, có dáng bải hoải: *Nằm xuôi cò.* ♥ **xuôi chuyện** (trt) Suôn sẻ câu chuyện, không gút rắt, không bị bắt bẻ: *Ừ cho xuôi chuyện.* ♥ **xuôi dòng** (trt) Theo dòng nước chảy xuôi: *Thả xuôi dòng đỡ mệt.* ♥ **xuôi dốc** (trt) Từ dốc cao đổ xuống: *Chạy xuôi dốc không cần nhấn bàn đạp.* ♥ **xuôi gió** (trt) Theo chiều gió, thuộc phía trên gió: *Thuận buồm xuôi gió.* ♥ **xuôi lượng** (trt) Thả bồng theo lượn sóng, nhờ song đưa tới: *Lội (bơi) xuôi lượn.* ♥ **xuôi ngược** (đt) Xuống miền xuôi rồi trở về: *Tháng này tôi xuôi ngược mấy lần* • (B) Bôn ba, bay nhảy, chạy xuôi chạy ngược: *Xuôi ngược kiếm tiền.* ♥ **xuôi tai** (trt) Thuận tai, bùi tai: *Nghe xuôi tai nên chấp nhận.* ♥ **xuôi việc** (trt) Để công việc được êm đẹp, không trắc trở: *Nhịn đi cho xuôi việc.* ♥ **xuôi xả** (bt) Êm đẹp và xong xả: *Nhờ Trời, công việc được xuôi xả.* ♥ **xuôi xị** (trt) Nh. Xuôi cò: *Nằm xuôi xị* • Nh. Xụi lơ *trt.*: *Nói xuôi xị.* ♥ **xuôi xuôi** (tt) Hơi xuôi, không dốc lắm: *Mái nhà xuôi xuôi.*

XUỐNG (tt) Chạm phải, mắc phải: *Xuống nhằm sâu* • Nh. Xông. ♥ **xuống chạm** (đt) Vô ý chặm nhằm: *Cạnh bàn bị xuống chạm đến mẻ* • Động đến cách vô phép: *Không nên xuống chạm thần thánh.* ♥ **xuống dịch** (tt) Mắc phải một bệnh truyền nhiễm đang lan tràn trong vùng • (lóng) Lời rủa: *Đồ xuống dịch.* ♥ **xuống pha** (đt) Nh. Xông pha • (thth) Đi khắp chỗ trong nhà lạ cách đường đột: *Mới quen mà xuống pha cùng nhà là vô phép.* ♥ **xuống xáo** (bt) Nh. Xông xáo và Xuống pha.

XUỒNG (đt) Thuyền nhỏ không mui, không bánh lái, bơi bằng giầm: *Bơi xuồng, đi xuồng, ngồi xuồng* • (B) Vụ, câu chuyện, vấn đề giải quyết: *Chung một xuồng, xử chìm xuồng.* ♥ **xuồng ba lá** (đt) Xuồng bằng ba tấm ván ghép lại. ♥ **xuồng câu** (đt) Xuồng bơi đi câu tôm câu cá. ♥ **xuồng đuôi tôm** (đt) Xuồng có gắn máy trên be sau lái. ♥ **xuồng máy** (đt) Thuyền có gắn máy trong khoang.

XUỐNG (bt) Từ trên cao tới dưới thấp: *Xuống biển, xuống đất, xuống nước, xuống sông; bưng xuống, cất xuống, cúi xuống, đặt xuống, để xuống, gieo xuống, hạ xuống, nằm xuống, ngã xuống, ngồi xuống, sa xuống, té xuống, tuột xuống* • Từ nơi đất tương đối cao xuống nơi đất thấp hoặc, nếu trong một xứ, từ hướng bắc tới hướng nam (theo bản đồ): *Từ Tây Ninh xuống Sài Gòn, rồi từ Sài Gòn xuống Long An và cứ đó xuống riết tới Cà Mau* •

X

Hạ, ban cho kẻ dưới: *Xuống ơn, xuống phước; Vội vàng xuống lệnh ra uy* (K) • Sụt, suy kém: *Giá hàng xuống nhiều, cuộc làm ăn phải xuống luôn* • Khô mặt, sắp lành, con bệnh hết nóng: *Trái xuống.* ♥ **xuống âm phủ** (đt) (truyền) Chết: *Bây giờ ở ác, để nữa xuống âm phủ bị hành tội.* ♥ **xuống bài** (đt) (bạc) Đánh bài lận, lén nhập bài thừa trên tay vô bài dưới trường: *Xuống bài bị bắt.* ♥ **xuống banh** (đt) Lừa trái banh và cùng nhau giao trả xuống thành địch: *Hàng tiền đạo hội khách xuống banh như chớp.* ♥ **xuống buồm** (đt) Hạ cánh buồm xuống bớt: *Gió lớn quá, mau xuống buồm.* ♥ **xuống cây** (đt) Cất nhánh cây đã ra rễ sau khi chiết được một thời gian và đem trồng dưới đất: *Đợi bớt mưa rồi xuống cây* • Cất gỗ súc trên xe xuống: *Đem cần trục lại xuống cây* • Chở gỗ súc từ trên rừng xuống thành: *Cuộc giao thông được lập lại, họ xuống cây nườm nượp.* ♥ **xuống cân** (tt) Gầy (ốm), sức nặng thân mình nhẹ bớt: *Bệnh không mấy bữa mà xuống cân.* ♥ **xuống cơm** (trt) Xốc xáo cho mau tiêu cơm: *Ăn rồi đi bách bộ cho xuống cơm.* ♥ **xuống chưn** (đt) Mệt mỏi, hết sự nhanh nhẹn, bền bỉ: *Cầu thủ xuống chưn, ngựa xuống chưn* • (B) Sa sút, mất dần hết thế lực, làm ăn lỗ lã, v.v...: *Lúc này va xuống chưn.* ♥ **xuống dao** (đt) Cầm dao chặt, chém, cắt cổ, thọc huyết v.v...: *Đợi lệnh ra thì xuống dao liền* • (B) Nh. Xuống tay. ♥ **xuống dốc** (đt) X. Đổ dốc • (B) Xuống chưn mau lẹ: *Lúc này va xuống dốc dữ quá; cuộc làm ăn xuống dốc* • Sút kém hơn trước: *Sự học xuống dốc.* ♥ **xuống đất** (đt) Từ trên ván, giường, ghế, tay... xuống dưới đất: *Em bé đòi xuống đất* • (đt) Cào đất xuống: *Hạ rộng rồi xuống đất.* ♥ **xuống đường** (đt) Từ trên lề bước xuống lộ: *Có xuống đường thì coi chừng xe* • (B) Làm biểu tình, kéo đi chật đường để kêu ca hay đòi hỏi một việc gì: *Phật tử xuống đường.* ♥ **xuống gà** (đt) Đem bầy gà con với mẹ chúng từ ổ xuống đất: *Bữa nay xuống gà được rồi.* ♥ **xuống gối** (đt) Quỳ gối xuống từng chân một, cách lạy thông thường: *Lạy Phật khỏi xuống gối.* ♥ **xuống gươm** (đt) Chặt đầu bằng gươm: *Đợi dứt hồi trống thì xuống gươm.* ♥ **xuống giá** (đt) Mất giá, rẻ hơn giá cũ: *Hàng ôi đọng nên xuống giá nhiều* • (B) Giảm giá trị: *Các me tây xuống giá vì quân đội viễn chinh về nước hết.* ♥ **xuống giọng** (đt) Hạ thấp giọng ca hát xuống: *Xuống giọng bắt hơi xuân* • (B) Làm lạnh lại, dùng lời dịu ngọt: *Làm dữ không có kết quả nên phải xuống giọng.* ♥ **xuống hàng** (đt) Cất hàng từ xe xuống đất hay từ bến xuống tàu: *Gọi phu xuống hàng* • Viết hàng dưới để qua đoạn văn khác: *Chấm xuống hàng* • *Cào đất xuống rãnh để lấp kín rễ cây: Cây đã bén, xuống hàng đặng rồi.* ♥ **xuống lầu** (đt) Từ trên lầu (gác) xuống tầng dưới: *Mời va xuống lầu nói chuyện.* ♥ **xuống lên** (đt) X. Lên xuống. ♥ **xuống lệnh** (đt) Hạ lệnh, ra lệnh dạy: *Đợi bề trên xuống lệnh thì thi hành ngay.* ♥ **xuống lỗ** (đt) Chết già: *Gần xuống lỗ rồi, vợ con chi nữa.* ♥ **xuống lối** (đt) Cấy, cắm 3 hay 4 bụi mạ một hàng ngang để mở đường cấy của mình cho đừng bị ví: *Lẹ tay xuống lối.* ♥ **xuống lớp** (đt) Học từ lớp trên bị đưa xuống lớp dưới: *Học dở bị xuống lớp.* ♥ **xuống lưng** (đt) Cởi áo cột ngang thắt lưng (sửa soạn khiêng vác): *Áo xuống lưng.* ♥ **xuống màu** (đt) Trỗ màu khác vì đã cũ (hàng giẻ, gỗ, sơn) hoặc vì nguội bớt (kim khí nung): *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu, khoe giàu với ai* (cd). ♥ **xuống nái** (đt) Chàng hảng, uốn lưng nẩy ngửa ra cho đầu thòng xuống đất: *Xuống nái uống nước.* ♥ **xuống neo** (đt) Thả mỏ neo xuống đáy nước đặng neo thuyền: *Xuống neo rồi thả đòn dài.* ♥ **xuống núi** (đt) Hạ san, tu hay học đạo trên núi, mãn hạn rồi về nhà: *Thầy cho xuống núi.* ♥ **xuống nước** (đt) Hạ thủy, chuồi chiếc thuyền từ trên ụ xuống sông • Cũ, mất nước bóng láng: *Mặt bàn xuống nước* • X. Xuống nước nhỏ: *Biết lỗi nên xuống nước.* ♥ **xuống nước nhỏ** (đt) Hạ mình năn nỉ, nói nhỏ nhẹ để van xin: *Va đã xuống nước nhỏ, cũng nên bỏ qua cho rồi.* ♥ **xuống ngựa** (đt) Từ trên lưng ngựa xuống đất • Từ trên bộ ngựa (ván) xuống đất. ♥ **xuống nghề** (đt) Ra nghề, lập đồ cuộc làm ăn riêng (chỉ riêng nghề nò, đáy). ♥ **xuống ơn** (đt) Ban ơn, làm ơn (cho kẻ dưới): *Xuống ơn giúp giùm.* ♥ **xuống phàm** (đt) (truyền) Từ cõi Trời (thượng giới) xuống mặt đất, nơi loài người ở: *Tiên xuống phàm.* ♥ **xuống phước** (đt) Nhỏ phước, làm phước cứu độ (cho kẻ dưới): *Nhờ ngài xuống phước cho con dân nhờ.* ♥ **xuống rác** (đt) (bạc) Đánh bài tứ sắc lận, lén nhập rác trên tay xuống trường cho mau tới. ♥ **xuống sào** (đt) Cắm sào, lòn cây sào trong khoan thuyền rồi cắm sâu xuống bùn để neo thuyền lại. ♥ **xuống sân** (đt) Đáp xuống sân nhà hay sân bay: *Rải lúa cho bồ câu xuống sân ăn; máy bay xuống sân.* ♥ **xuống sông** (đt) Một điệu hát Quan Họ. ♥ **xuống tay** (đt) Hạ thủ, đánh, giết, hay làm cách nào để hại ai: *Thấy tội nghiệp nên chẳng nỡ xuống tay.* ♥ **xuống tàu** (đt) Từ trên bờ xuống dưới tàu thủy: *Xuống tàu xuất ngoại* • Từ trên tàu hỏa (xe lửa) xuống đất: *Tới ga, hành khách chen nhau xuống tàu.* ♥ **xuống tinh thần** (đt) Ngã lòng, mất hăng hái, lo sợ: *Nóng chí anh em, kẻo họ xuống tinh thần cả.* ♥ **xuống tỉnh** (đt) Từ thủ đô tới các tỉnh mà đất tương đối thấp: *Xuống tỉnh mua góp lúa.* ♥ **xuống tóc** (đt) Thế phát, cạo trọc đầu: *Mới xuống tóc hôn rằm.* ♥ **xuống thang** (đt) Bước từng bực thang mà xuống • (B) Giảm lần lần: *Chiến tranh xuống thang.* ♥ **xuống thấp** (đt) Hạ thấp xuống: *Máy bay xuống thấp; giá gạo lúc này xuống thấp.* ♥ **xuống trần** (đt) Từ cõi trên (thượng giới) xuống cõi loài người đầy bụi bặm khổ não: *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi* (Co). ♥ **xuống xe** (đt) Từ trên xe bước xuống: *Xuống xe vô nhà.* ♥ **xuống yên** (đt) Từ yên ngựa hay yên xe xuống đất • Hạ thấp cái yên xe: *Xuống yên ngồi khỏe.*

XUỐNG (đt) Cg. Thuổng, vật xắn đất gồm một lưỡi sắt mỏng và một cán dài tra đứng: *Cái xuống.*

XỪ (đt) Keo, cú, mẻ, phen, lần nặng nề: *Bị rầy một xừ đích đáng; đánh cho một xừ bỏ bố.*

XỪ (đt) Một giọng đàn cổ điển: *Xang xừ líu cống xê.*

XỪ (đdt) Ông, anh, tiếng gọi người ngang vai hay lớn hơn: *Xừ Ất, xừ Giáp (monsieur).*

XỨ (đt) Cõi, miền, chỗ ở trong một nước: *Bỏ xứ, bỏn xứ, biệt xứ, cư xứ, đáo xứ, đầu xứ, hàng xứ, khắp xứ, tứ xứ; Bây giờ tuổi tác đã già, Xứ chồng cô bỏ, xứ cha cô về* (cd) • *(hẹp) a)* Địa phận nhỏ trong một giáo khu *(mission)* của đạo Thiên Chúa do một Giám mục trông coi *(paroisse): Cha xứ; b)* Nguồn gốc, căn cội: *Xuất xứ.* ♥ **xứ đế** (đt) Xứ xa lạ đâu đâu: *Không biết nó đi xứ đế nào mà tìm không ra.* ♥ **xứ khách** (đt) Xứ xa lạ, không phải nơi sanh đẻ hoặc nơi mình đã ở từ nhỏ: *Xứ khách quê người.* ♥ **xứ lại xứ đế** (đt) Nh. Xứ mô xứ đế. ♥ **xứ mô** (đt) Xứ nào: *Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo* (cd). ♥ **xứ mô xứ đế**

(đt) Xứ nào đâu xa lạ lắm: *Có biết xứ mô xứ đế nào mà chỉ.* ♦ **xứ người** (đt) Nh. Xứ khách. ♦ **xứ sở** (đt) Quê hương, nơi sinh mình ra và còn mồ mả ông bà nơi đó: *Có mặt tôi đây nói láo rằng thương, Tui về xứ sở, vấn vương nơi nào* (cd) • Đất nước: *Tới đây xứ sở lạ lùng, Chim kêu phải sợ, cá vùng phải lo* (cd). ♦ **xứ ủy** (đt) Ủy ban cầm đầu một xứ của một tổ chức: *Xứ ủy Nam bộ.* ♦ **xứ xứ** (trt) Khắp nước, xứ nào cũng vậy: *Biển có nước, đâu đâu cũng nước, Non có cây, xứ xứ cũng cây...* (cd).

XỬ (đt) Xét coi phải hay quấy, tội nặng hay nhẹ và định cách trừng phạt: *Đoán xử, phân xử, tòa xử* • Ăn ở, đối đãi: *Cư xử, đối xử, khu xử, xử phải, xử tệ* • Ở nơi nào: *Xuất xử (xứ).* ♦ **xử án** (đt) Xử theo thủ tục luật pháp: *Xử án Quách Hòe.* ♦ **xử bắn** (đt) Kêu án giết bằng súng theo luật nhà binh. ♦ **xử bụng** (đt) Theo ý riêng mà xử, không xét cho hết lẽ, không dựa theo luật. ♦ **xử cảnh** (đt) Cg. Trường hợp giảm khinh tùy hoàn cảnh phạm tội của đương sự mà xử chớ không dựa hẳn theo luật. ♦ **xử cảnh** (đt) Cảnh ngộ hiện tại của một người. ♦ **xử chém** (đt) Cg. Xử trảm, lên án giết bằng cách chặt đầu. ♦ **xử điệu** (đt) Ăn ở phải điệu đối với người một giới: *Tôi xử điệu với anh em luôn luôn mà.* ♦ **xử đoán** (đt) Phân xử và quyết đoán: *Xử đoán công minh.* ♦ **xử đòn** (đt) Phạt kẻ có tội bằng cách dùng roi đánh vào đít: *Tội đáng xử đòn.* ♦ **xử ép** (đt) Bắt một bên phải chịu thiệt thòi cách bất công: *Bị xử ép nên chống án.* ♦ **xử giảo** (đt) Giết kẻ có tội bằng cách thắt cổ. ♦ **xử hình** (đt) Dựa theo luật mà lên án kẻ có tội. ♦ **xử hiếp** (đt) Binh một đàng, bỏ một đàng, làm mất lẽ công bình. ♦ **xử huề (hòa)** (đt) Cho rằng hai đàng đều có lỗi bằng nhau và khuyên nên thỏa thuận. ♦ **xử kiện** (đt) Phân xử một vụ kiện, định phần lỗi phải về ai và định tội trạng: *Quan ngồi xử kiện.* ♦ **xử kỷ** (đt) Xét mình, tự hỏi lấy mình xem mình phải hay quấy: *Tiên xử kỷ* (xét mình trước đã). ♦ **xử lạc** (đt) Ở vào lúc vui vẻ, thong dong: *Có xử ước mới toan đường xử lạc, Sách dạy rằng tùy ngộ nhi an* (Vđ). ♦ **xử léo** (đt. X. Xử mẹo. ♦ **xử lý** (đt) Cứ lý lẽ và luật lệ mà phân xử, không xét về mặt tình cảm và hoàn cảnh phạm tội. ♦ **xử lý thường vụ** (đt) Phát lạc những việc thông thường, làm những việc hằng ngày. ♦ **xử mẹo** (đt) Cg. Xử léo, dùng mưu mẹo lắt léo tầm thường khiến kẻ có tội không chối tội được: *Người xưa hay xử mẹo.* ♦ **xử nữ** (đt) Gái chưa chồng, còn ở với cha mẹ. ♦ **xử nữ địa** (đt) Đất mới, chưa được khai phá trồng trọt. ♦ **xử nữ mạc** (đt) Màng trinh, tấm da thật mỏng trong cửa mình người gái còn trinh.. ♦ **xử nữ tác** (đt) Quyển sách đầu tiên của một nhà văn. ♦ **xử oan** (đt) Phạt tội kẻ không gây tội. ♦ **xử phải** (đt) Ăn ở phải đường đối với một người nào: *Xử phải với mọi người.* ♦ **xử phán** (đt) Phán định, dạy phải làm như thế nào: *Nhờ lượng trên xử phán.* ♦ **xử pháp** (đt) Nh. Xử lý. ♦ **xử phạt** (đt) Định tội, kêu án: *Bị đưa ra tòa xử phạt.* ♦ **xử phân** (đt) X. Phân xử. ♦ **xử phân quyền** (đt) Quyền định đoạt, giải quyết, đem dùng những đồ vật của mình ♦ **xử quyết** (đt) Phân xử và quyết định • Hành hình, thi hành án tử hình: *Đơn xin ân xá bị bác, tử tội bị đem xử quyết.* ♦ **xử sĩ** (đt) Kẻ sĩ ở ẩn, người học giỏi mà không ra làm quan. ♦ **xử sự** (đt) Phân đặt, đối phó, cư xử: *Xử sự đàng hoàng.* ♦ **xử tình** (đt) Dựa theo tình cảm, phong tục, hoàn cảnh phạm tội mà xử. ♦ **xử tội** (đt) Phạt tội, trừng trị: *Đem ra xử tội.* ♦ **xử tù** (đt) Kêu án tù, nhốt khám trong một thời gian: *Hãng bảo hiểm đền thiệt hại, còn tài xế bị xử tù* • Nh. Xử quyết (nghĩa trước). ♦ **xử tử** (đt) Phạt tội chết: *Cố ý giết người thì bị xử tử.* ♦ **xử thế** (đt) Ăn ở với đời, đối xử với người đời: *Phép xử thế.* ♦ **xử trảm** (đt) X. Xử chém. ♦ **xử trí** (đt) Sắp đặt: *Việc nhà nên được xử trí cho an bài* • (thth) Đối phó, làm cho vẹn vẽ đâu đấy: *Nên xử trí cách nào cho họ vui lòng.* ♦ **xử trị** (đt) Cai trị, sắp đặt mọi việc cho ổn. ♦ **xử trượng** (đt) Phạt tội đánh bằng hèo vào đít. ♦ **xử ức** (đt) Nh. Xử oan. ♦ **xử ước** (đt) Chịu nghèo, ở cảnh túng bấn: *Có xử ước mới toan đường xử lạc, Sách dạy rằng tùy ngộ nhi an* (Vđ). ♦ **xử vạ** (đt) Phạt tiền: *Tài xế bị phạt tù, chủ xe bị xử vạ.* ♦ **xử vị** (đt) Vị nể đàng nầy mà xử hiếp đàng kia: *Bênh nhà giàu nên xử vị.*

XỰ (đt) Một giọng đàn cổ điển: *Lú lìu xang xự, xạng xê liu hò.*

XƯA (tt) Cổ, thuộc những đời đã qua cách nay lâu lắm: *Đồ xưa, chuyện xưa, hồi xưa, ngày xưa, ngàn xưa, tích xưa, thuở xưa; hồi xửa hồi xưa; Đời xưa kén những con đông, Đời nay ấm cật no lòng thì thôi* (cd) • (R) Thuộc ngày tháng vừa qua (không xưa lắm): *Chầu xưa, kỳ xưa, xưa rày* • (B) Cũ, lỗi thời, hết thích hợp: *Kiểu áo này đã xưa rồi.* ♦ **xưa kia** (trt) Vào một thời xưa: *Xưa kia, người mình có tục xăm mình* • (R) Trước kia, vào lúc nào đó cũng gần đây: *Xưa kia ai biết ai đâu, Bởi chưng ô thước bắc cầu sông Ngân* (cd). ♦ **xưa nay** (trt) Từ xưa đến nay, từ trước đến giờ: *Xưa nay ăn đâu ở đâu, Bây giờ có bí chê bầu rằng hôi* (cd). ♦ **xưa rày** (trt) Hồi đó tới giờ, tiếng nhắc một lúc nào đã qua dẫn tới lúc đang nói: *Xưa rày anh ở đâu?* ♦ **xưa rích** (tt) Xưa quá rồi, hết hợp thời: *Kiểu áo xưa rích.*

XỨC (đt) Thoa (xoa) hay phết một chất lỏng vào: *Xức dầu, xức thuốc.* ♦ **xức dầu thánh** (đt) Xức dầu cho người hấp hối, một phép đàng đạo Thiên Chúa. ♦ **xức trán** (đt) Xức dầu làm cho mạnh đạo, một phép đàng đạo Thiên Chúa.

XỰC (đt) Thực, ăn (tiếng Quảng Đông): *Hầu xực* (hảo thực) • (R) Xạc, rầyla, xài xể: *Hai người mới bị chủ xực về tội sực lộn nhau.*

XỨNG (đt) Khai, nói ra: *Cung xưng, chiêu xưng, tiêu xưng, tự xưng; vỗ ngực xưng tên* • Khen ngợi: *Xưng tụng.* ♦ **xưng bá** (đt) Đặt cho mình một chức bá sau khi thắng hết chư hầu, để làm bá chủ (X. Xưng hùng xưng bá). ♦ **xưng bao** (đt) Khen ngợi. ♦ **xưng cử** (đt) Dẫn ra để làm chứng. ♦ **xưng danh** (đt) X. Xưng tên. ♦ **xưng dẫn** (đt) Nh. Xưng cử. ♦ **xưng dương** (đt) Khen dối. ♦ **xưng đế** (đt) Làm vua và xưng là hoàng đế. ♦ **xưng hiệu** (đt) Đặt cho mình một cái hiệu. ♦ **xưng hiệu** (đt) Hiệu xưng để gọi. ♦ **xưng hô** (đt) Gọi lẫn nhau: *Tiếng Việt rất giàu cách xưng hô.* ♦ **xưng hùng** (đt) Xưng mình là mạnh hơn hết, là chúa tể một cõi: *Chiếm đất xưng hùng.* ♦ **xưng hùng xưng bá** (đt) Xưng mình là chúa tể, là anh chị, ở một cõi, một vùng. ♦ **xưng ngay** (đt) Tỏ thật liền, không đợi tra hỏi lâu: *Vừa bị bắt là xưng ngay.* ♦ **xưng ra** (đt) Khai ra, tỏ thật ra. ♦ **xưng tán** (đt) X. Xưng dương. ♦ **xưng tên** (đt) Cg. Xưng danh, nói tên họ ra cho người ta biết: *Vai hát bội nào mới ra tuồng cũng xưng tên.* ♦ **xưng tội** (đt) Khai tội lỗi mình ra: *Đến nhà thờ xưng tội.* ♦ **xưng tụng** (đt) Nh. Xưng dương. ♦ **xưng thần** (đt)

X

Chịu thần phục mà làm tôi một vì vua: *Dâng lễ xưng thần.* ♦ **xưng thú** (đt) Khai hết tội lỗi. ♦ **xưng vương** (đt) Đặt cho mình một cái hiệu có chữ vương đằng sau: *Lê Lợi xưng vương để đánh với quân Minh.* ♦ **xưng xuất** (đt) Khai tên đồng lõa ra: *Phải tên xưng xuất tại thằng bán tơ* (K).

XỨNG XỨNG (trt) Khư khư, nhất quyết: *Xứng xứng cãi lấy được.*

XỪNG (đt) Phùng ra, dựng lên, cứng lên khi hăng hái muốn chiến đấu: *Gà xừng lông, cá xừng vi* • (B) Lườm, gườm, cử chỉ khiêu khích đánh đập nhau: *Hai đứa nó xừng nhau.*

XỨNG (tt) Cân đối, bằng nhau, vừa với nhau: *Cân xứng, đối xứng, tương xứng; Bông xứng bông, bình lại xứng bình, Mực tàu xứng giấy, hai đứa mình xứng đôi* (cd). ♦ **xứng cặp** (đt) Chỉ hai món bằng nhau, bắt cặp nhau rất xứng: *Hai bụi hoa xứng cặp.* ♦ **xứng chức** (đt) Xứng với chức vụ, có tài và có lòng để làm những việc giao phó. ♦ **xứng đáng** (tt) Cân xứng và đích đáng, không dâu, không gì bằng nữa: *Tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà* (K) • (trt) Đúng với, vừa với: *Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta* (cd). ♦ **xứng đôi** (tt) Nh. Xứng cặp: *Hai chiếc đũa xứng đôi; xứng đôi vừa lứa.* ♦ **xứng hành** (đt) Cân phân, cân nhắc cho phải lẽ. ♦ **xứng lực** (trt) Đúng sức, vừa sức: *Nhiệm vụ xứng lực.* ♦ **xứng mặt** (trt) Đáng mặt: *Xứng mặt làm trai.* ♦ **xứng sức** (trt) Bằng sức nhau, không hơn kém bao nhiêu: *Hai con gà đó chọi thật xứng sức.* ♦ **xứng tài** (tt) Đồng tài, tài năng ngang nhau: *Hai bên rất xứng tài* • (đt) X. Sính tài. ♦ **xứng tâm** (tt) Vừa lòng, đúng với lòng mình. ♦ **xứng ý** (đt) Hợp ý nhau, vừa bụng nhau.

XỨNG XÁI (trt) Mặc ý, sao cũng được: *Anh em xứng xái, bà con xứng xái* (tiếng xã giao Triều Châu).

XỬNG (đt) Đồ đựng có nhiều lỗ trên dưới đáy để hơi nước sôi bốc lên, dùng hấp bánh, xôi xôi, v.v...

XỬNG (đt) X. Xừng.

XỬNG VỬNG (trt) Choáng váng, muốn té (ngã): *Bị một thoi xửng vửng* • (R) Bải xải, xiểng liểng: *Nghèo xửng vửng, thua xửng vửng.*

XƯỚC (đt) Xóc ngược lại: *Xước một đường dài* • (đt) (thực) Cg. Ngưu tất và Cỏ may, tên thứ cỏ có bông cứng nhọn hay ghim vào quần: *Cỏ xước* • (tt) Có lông dựng ngược lên: *Gà xước, lông xước.* ♦ **xước da** (tt) Trầy một đường ngoài da: *Gai quào xước da.* ♦ **xước mía** (đt) Cắn mím đầu cạnh lóng mía rồi bẻ quật lại để tước vỏ ra: *Xước mía ăn.* ♦ **xước móng** (trt) Gãy một phía phao móng tay hay móng chưn: *Đụng một chút mà xước móng.* ♦ **xước phao** (trt) Tróc một phía phao móng tay: *Xước phao hồi nào không hay.*

XƯỢC (trt) Hỗn, láo: *Hỗn xược, láo xược, xấc xược* • (lóng) Nói láo: *Con đó nó xược lắm, hơi nào mà tin.*

XƯỜI (tt) Rách ở mép, ở cạnh: *Áo xười bâu, quần xười lai* • (R) Lôi thôi rách rưới: *Ăn mặc lười xười.* ♦ **xười xãi** (tt) Xười và tưa sợi lòng thòng: *Lai quần xười xãi.* ♦ **xười xĩnh** (tt) Tả tơi, rách rưới: *Nhà cửa xười xĩnh.* ♦ **xười xười** (tt) Mòn, rượn ngoài bìa: *Bâu áo xười xười.*

XƯỜN XƯỢT (bt) Te rẹt, tối nhà này kia luôn: *Đi xườn xượt tối ngày; cứ xườn xượt luôn.*

XƯƠNG (đt) Phần cứng trong thịt để làm cái sườn cho thân thể: *Đốt xương, khớp xương, lóng xương; ốm lòi xương, ghiền xanh xương, bệnh còn da bọc xương, rầu nhức xương; sống gởi nạc, thác gởi xương* • (B) *a)* Gầy ốm: *Mặt xương, hấn xương người lắm; b)* Rắn, khô, không cạy gỡ được: *Làm chỗ này xương lắm* • (R) (đt) Cái sườn: *Xương quạt.* ♦ **xương bàn đạp** (đt) Một bộ phận của tang nhĩ, liên lạc với thần kinh hệ giúp xương đe phân biệt tiếng động *(étrier).* ♦ **xương bán nguyệt** (đt) Các thứ xương uốn cong như xương sườn, xương đòn gánh... *(os semi-lunaire).* ♦ **xương bánh chè** (đt) Cg. Trái tràm, xương tròn giẹp trước đầu gối. ♦ **xương bồn** (đt) Xương đùi ở đầu trên, gần háng *(os coxal).* ♦ **xương búa** (đt) Một bộ phận của tang nhĩ, dùng hứng tiếng động và đập vào xương đe *(marteau).* ♦ **xương cá** (đt) Xương các loại cá • (thực) 1) Loại cây to ở rừng sác, lá kép chẵn, 4 hoặc 6 lá phụ, hoa ngũ phần, trái hơi tròn có 4 khía lõm cạn; vỏ cây có nhiều *tanin* (28, 78%) *(Carapa moluccensis);* 2) Loại cây cao lối 4,5m, có mủ trắng, có lá nhỏ lúc non, hoa đực và cái ở riêng hai cây; mủ cây độc, có thể làm sưng da và đui mắt, dùng để thuốc cá *(Euphobria tirucalli);* 3) Loại cây cao từ 5 tới 8m, nhánh ngang, tụ tán ở nách; hoa có 5 lá đài, 5 cánh, 5 tiểu nhị, quả nhân cứng, 2 nhân, gỗ tốt *(Canthium dicoccum).* ♦ **xương cài** (đt) Cg. Xương trâm cài, cái xương dài và ốm, cặp ngoài xương ống quyển *(péroné).* ♦ **xương cái** (đt) Các xương to làm trụ cốt *(os capitatum).* ♦ **xương cân** (đt) Cái xương lỗ ở giữa đầu chạy dài xuống mũi. ♦ **xương cù lằng** (đt) Đầu các xương ống có khớp bằng hai u tròn. ♦ **xương dài** (đt) Các xương có chiều dài như xương đùi *(fémur),* xương ống quyển *(tibia),* v.v... *(os long).* ♦ **xương dăm** (đt) Xương nhỏ trong mình con cá. ♦ **xương dẹt** (đt) Loại xương giẹp có bề bản như xương sườn, xương vai, v.v... *(os plat).* ♦ **xương dơi** (đt) X. Xương bướm. ♦ **xương đậu** (đt) Một trong bộ xương cổ tay *(pisiforme).* ♦ **xương đe** (đt) Một bộ phận của tang nhĩ, truyền tiếng động do xương búa đập xuống cho xương bàn đạp *(enclume).* ♦ **xương đòn gánh** (đt) Cg. Xương quai xanh, hai xương dài hơi cong, một đầu dính với xương mỏ ác, một đầu dính với xương bả vai *(clavicule).* ♦ **xương hạt vừng** (đt) Xương nhỏ ở cổ tay cổ chưn *(os sésamoïde).* ♦ **xương hóc** (đt) Bộ xương, cái sườn của thân thể: *Người nhỏ xương hóc.* ♦ **xương hom** (đt) Xương sườn các loại cá. ♦ **xương hông** (đt) Hai xương gồ ra trên mỏng trôn, dưới hông *(os ilisque).* ♦ **xương khẩu cái** (đt) Cg. Xương vòm mồm, cái xương nhỏ trong lỗ mũi, chỗ ăn thông với miệng *(palatin).* ♦ **xương khớp hàn** (đt) Các xương thừa nhỏ ở giữa ót và xương thành *(os wormien).* ♦ **xương khu** (đt) X. Xương sống đuôi. ♦ **xương lá mía** (đt) Cái xương thuộc phía trên xương ngăn lỗ mũi *(vomer).* ♦ **xương lệ** (đt) Xương nhỏ giống móng tay, ở trong lỗ mắt *(unguis).* ♦ **xương liên vách** (đt) Những xương liền nhau họp thành xương sọ *(os interpariétal).* ♦ **xương loa dưới** (đt) Xương giẹp cuốn tròn, lấy nó để thành xương mũi *(cornet inférieur).* ♦ **xương máu** (đt) Xương và máu con người • (B) Mạng người: *Tốn nhiều xương máu cho nền độc lập.* ♦ **xương mỏ ác** (đt) Cg. Xương ức, miếng xương giẹp ở giữa ngực, đầu mối các xương sườn *(sternum).* ♦ **xương móc** (đt) Các xương ở đầu có cái mấu để móc liền với mấu xương khác thành khớp xương *(os crochu).* ♦ **xương**

mông (dt) Vòng xương to dưới thân mình, dính với đầu xương đùi *(bassin)*. ♦ **xương mu** (dt) Phần nhỏ của xương mông, hơi khum, trên lỗ trổ ra của bộ phận sinh dục. ♦ **xương nêm** (dt) Một trong các xương cổ chân. ♦ **xương ngắn** (dt) Loại xương cụt đòn như xương ngón bàn tay và ngón chân *(os court)*. ♦ **xương ống** (dt) Các xương tròn dài có lỗ đựng tủy bên trong như xương ống chân, xương ống tay. ♦ **xương quai xanh** (dt) X. Xương đòn gánh. ♦ **xương quay** (dt) Cg. Xương quay tay, cái xương ngắn ở khuỷu tay. ♦ **xương rồng** (dt) (thực) Loại cây mềm, thân có thể cao đến 3m, có 3 khía, trên sống khía có gai; mủ trắng đục có tác dụng làm nôn mửa, hạ lợi, trị răng nhức, đau lưng và thuốc cá *(Euphorbia antiquorum)* • Cg. Ngọc trụ, loại xương rồng cao từ 1 tới 3m, có từ 4 tới 5 khía *(Cereus jamacaru)* hay từ 6 tới 9 khía *(Cereus peruvianus)*, trên khía có từng chùm gai nhọn cứng, hoa to nhiều cánh rời, nhiều tiểu nhị trắng, trổ ban đêm *(Cereus)*. ♦ **xương sên** (dt) Xương cổ chân ăn khớp với xương ống quyển. ♦ **xương sống** (dt) Xương dài giữa lưng từ cổ chí mông, gồm nhiều đốt *(colonne vertebrale)* • (B) Rường cột, trụ cốt, phần cốt yếu: *Nó là cái xương sống của nhà này*. ♦ **xương sống đuôi** (dt) Cg. Xương khu, khúc xương gồm 3-4 đốt xương sống nhỏ ở chót mông *(coccyx)*. ♦ **xương sụn** (dt) Phần xương mềm ở đầu xương cu lẳng. ♦ **xương sườn** (dt) Các xương giẹp và cong, mắc ở xương mỏ ác và xương sống, họp thành lồng ngực *(côtes)*. ♦ **xương tàn** (dt) Hài cốt, xương người chết lâu, đã khô và trắng: *Xương tàn cốt rụi*. ♦ **xương tấm dẹt** (dt) Các xương phẳng như xương bả vai *(os plat)*. ♦ **xương tọa** (dt) Một trong ba cái xương họp thành xương hông *(ischion)*. ♦ **xương tủy** (dt) Xương và tủy, phần trong hết của mỗi bộ phận thân thể • (B) Nơi sâu thẳm của xác thịt: *Tận xương tủy*. ♦ **xương thành** (dt) Hai xương khum úp lại thành sọ *(pariétal)*. ♦ **xương thịt** (dt) Xương và thịt: *Xương thịt không có, cái da bầy nhầy* (cd) • (R) Xương heo (lợn) có dính chút thịt: *Canh khổ qua xương thịt*. ♦ **xương thiêng** (dt) Cái xương cùng ở khu, cái chót của xương sống đuôi *(sacrum)*. ♦ **xương thuyền** (dt) Một trong các xương cổ tay cổ chân *(scaphoïde)*. ♦ **xương trắng** (dt) Xương người chết lâu đã khô, đã trắng: *Dẫu rằng xương trắng quê người quản đâu* (K). ♦ **xương trâm cài** (dt) X. Xương cài. ♦ **xương trụ** (dt) Cái xương dài hơn hết ở khuỷu tay, một đầu ăn khớp với cổ tay, một đầu với cùi chỏ *(cubitus)*. ♦ **xương ức** (dt) X. Xương mỏ ác. ♦ **xương xẩu** (**xẩu**) (dt) (đ) Tiếng gọi chung bộ xương: *Xương xẩu gì nhỏ quá* • (tt) Cứng rắn, rắn rỏi: *Vẻ mặt xương xẩu*. ♦ **xương xốc** (dt) (đ) Tiếng gọi chung những xương nhỏ, rời ra, thường là xương: *Cá nhỏ, xương xốc dầu mà sợ mắc*. ♦ **xương xương** (tt) Thòn, lòi xương: *Xương xương người*.

XƯƠNG (tt) Thạnh vượng, sáng sủa: *Văn xương*. ♦ **xương long** (tt) Thạnh vượng: *Quốc vận xương long*. ♦ **xương minh** (tt) Sáng chói: *Văn học xương minh*. ♦ **xương thạnh** (tt) Sáng tỏ, hưng thạnh: *Cuộc làm ăn xương thạnh*.

XƯƠNG (dt) (thực) Loại cỏ bụi lá dài hẹp, rễ cứng có nhiều mắt, thứ lớn gọi bồ bồ (X. Bồ bồ), thứ nhỏ gọi Thạch xương bồ hay Xương bồ, cả hai đều có vị thuốc. ♦ **xương bồ** (dt) Loại cỏ xương bụi nhỏ, lá ngắn hơn bồ bồ.

XƯỚNG (đt) Hô to lên: *Kẻ xướng người họa* • (R) Ca hát: *Độc xướng, hát xướng, hợp xướng* • (B) Bày đầu, khởi trước hết: *Đề xướng, khởi xướng, thủ xướng; nhất xướng bá họa* (một người bày, trăm người theo). ♦ **xướng ca** (đt) Ca hát: *Xướng ca tối ngày*. ♦ **xướng danh** (đt) Hô tên lên: *Đi nghe xướng danh coi đậu rớt*. ♦ **xướng đạo** (đt) Đề xướng và lãnh đạo, bày ra và cầm đầu: *Xướng đạo phong trào*. ♦ **xướng họa** (đt) Kẻ xướng người họa; kẻ nói lên, người đùa theo hoặc kẻ khởi đầu, người bắt chước theo • (R) Cùng làm thơ chung một đầu đề và một vận:

Bày giấy bút ra để cùng nhau xướng họa. ♦ **xướng khởi** (đt) Nh. Khởi xướng. ♦ **xướng loạn** (đt) Kêu gọi người theo mình chống lại chính quyền. ♦ **xướng ngôn viên** (dt) Người thay lời cho đoàn thể đứng nói ở ống loa, ở máy vi âm hay ở đài phát thanh. ♦ **xướng nghị** (đt) Đưa đề nghị ra, nêu vấn đề ra để bàn cãi. ♦ **xướng nghĩa** (đt) Kêu gọi người làm việc nghĩa. ♦ **xướng suất** (đt) Đứng lên kêu gọi trước hết: *Xướng suất việc chống đối*. ♦ **xướng tịch** (đt) Gọi tên theo bản danh sách: *Xướng tịch để điểm danh*. ♦ **xướng tùy** (đt) Phu xướng phụ tùy nói tắt, chồng bảo vợ nghe: *Tình duyên vẹn cả vào khuôn xướng tùy* (HT). ♦ **xướng thù** (đt) Giao thiệp nhau bằng văn chương thơ phú: *Đầu nước nhà có giặc, nhiều nhóm thanh niên vẫn lập hội xướng thù*.

XƯỚNG (dt) Con hát. ♦ **xướng kỹ** (dt) Ca kỹ, ả đào, người làm nghề hát xướng cho khách mua vui. ♦ **xướng ưu** (dt) Đào kép.

XƯỞNG (dt) Nhà chế tạo hay sửa chữa có nhiều thợ thuyền, máy móc: *Công binh xưởng, thuyền xưởng; xưởng cưa, xưởng dệt, xưởng xe hơi*. ♦ **xưởng thợ** (dt) Xưởng dành riêng cho thợ và đồ dùng hay máy móc (văn phòng và nhà chủ ở chỗ khác).

XƯỢT (đt) Xẹt, thoát đi lại: *Con đó mới đây xượt đâu rồi!* • (R) Đi lẹ tới một nơi nào. *Vừa nghe là xượt lại đằng học*. ♦ **xượt xượt** (bt) X. Xườn xượt.

X

Y (dt) Chữ thứ 13 trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm (đọc "i dài", giá trị âm thanh trên nguyên tắc bằng hai chữ "i" nhưng trong thực tế vẫn giống).

Y (đdt) Va, hắn, tiếng chỉ người vắng mặt không khinh không trọng: *Y đi vắng; Vật này của y.* ♦ **y thị** (đdt) Chị ấy, người đàn bà ấy: *Tòa truyền cho y thị phải tuân hành.*

Y *bt* Thuận theo, dựa vào: *Chuẩn y làm y theo lời nói, việc y như ý nguyện* • (tt) Ròng, tinh, nguyên chất: *Vàng y, cơm rượu y* • (trt) Giữ nguyên, không thay đổi, không khác: *Chép y, duyệt y, sao y.* ♦ **y án** (đt) (pháp) Nhận việc phân xử trước là đúng nên không thêm không bớt: *Tòa trên y án tòa dưới.* ♦ **y cụu** (trt) Giống như cũ, không thay đổi: *Việc làm y cựu.* ♦ **y chuẩn** (đt) X. Chuẩn y. ♦ **y giá** (trt) Theo giá đã nêu: *Bán y giá, mua y giá.* ♦ **y hẹn** (trt) Đúng lời hẹn: *Tới y hẹn.* ♦ **y kỳ** (trt) Đúng kỳ đã định: *Y kỳ, va đã đóng đủ.* ♦ **y lệnh** (đt) Cg. Y mệnh, làm đúng sự sai khiến, lệnh dạy: *Xin y lệnh.* ♦ **y lời** (trt) Đúng theo lời dạy, lời hứa: *Làm y lời.* ♦ **y mệnh** (đt) X. Y lệnh. ♦ **y nghị** (đt) Chấp thuận đề nghị kiến nghị hoặc kết quả cuộc thảo luận. ♦ **y nguy** (bt) Nh. Y nguyên: *Còn y nguy, để y nguy.* ♦ **y nguyên** (tt) Nguyên hiện, nguyên vẹn, không sai chút nào: *Bàn ghế còn y nguyên; Y nguyên số tiền, không mẻ đồng nào.* ♦ **y nguyên văn** (trt) Đúng từng chữ một: *Sao y nguyên văn.* ♦ **y nhận** (đt) Cg. Nhận y, nhận theo lời xin; nhận đúng số đã giao. ♦ **y nhiên** (tt) Giống như trước: *Còn y nguyên* • (tt) Bình tĩnh, đứng im không phản ứng: *Rầy nó mà nó vẫn tự nhiên y nguyên.* Qqy như (trt) Hình như, chừng như, lời đoán phỏng: *Ý như hắn giận, y như là muốn nói gì.* ♦ **y phụ** (đt) Dựa vào để cậy thế: *Y phụ cửa quyền.* ♦ **y tấu** (đt) Chấp nhận lời tâu xin: *Vua y tấu.* ♦ **y thỉnh** (đt) Chấp nhận lời thỉnh cầu: *Quan trên đã y thỉnh.* ♦ **y thứ** (trt) Theo thứ lớp trật tự: *Phải y thứ vào chớ đừng chen lấn.* ♦ **y ước** (đt) Theo lời giao kết: *Hai bên đều y ước nên mọi việc xuôi chèo.* ♦ **y ỷ** (đt) (truyền) Dật dựa, dật dờ rồi dựa vào, nhập vào: *Hồn bạch là miếng lụa trắng đắp mặt người chết để sau kết thành hình người để vong hồn người chết y ỷ vào VHSC.*

Y (dt) Cái áo: *Bạch y, bố y, chinh y, bắc lam y, nhung y, xiêm y.* ♦ **y bát** (dt) Cái áo cà sa và bình bát đựng thức ăn của các nhà sư • (R) Giáo lý nhà Phật. ♦ **y cân** (dt) Áo và khăn • (R) Bộ vận: *Y cân tề chỉnh.* ♦ **y phục** (dt) Đồ ăn vận, các thứ mặc trong mình • (thth) Quần áo: *Y phục phụ nữ, y phục đúng thời trang.* ♦ **y quan** (dt) Áo mão (mũ): *Y quan rực rỡ.* ♦ **y thường** (dt) Áo xiêm, áo quần. ♦ **y trang** (dt) Áo quần và các thứ lặt vặt theo mình: *Sắm sửa y trang.*

Y (dt) Nghề trị bệnh, làm thuốc: *Đông y, Tây y, dung y, lương y.* ♦ **y án** (dt) Bản kê chứng bệnh và các cách chữa trị: *Những y án tây phương luôn luôn được phổ biến và được sửa chữa cho thêm tinh* • Luận án từng chứng bệnh hay từng món thuốc để khai thác tận tường. ♦ **y bốc** (dt) Nghề thuốc và bói khoa: *Nhiều nhà nho không xuất chính đều theo nghề y bốc.* ♦ **y dược** (dt) Ngành trị bệnh và ngành bào chế thuốc: *Trường y dược.* ♦ **y giám** (dt) (pháp) Cuộc giám định của y sĩ về bệnh trạng, bệnh tật một người theo lệnh tòa án hay nếu là công chức, theo quy chế *(expertise médicale).* ♦ **y giới** (dt) Nhóm người trong nghề trị bệnh, làm thuốc: *Y giới xôn xao về bệnh hạn chế Đông y.* ♦ **y học** (dt) *Môn học nghiên cứu về nghề làm thuốc, trị bệnh: Y học đông phương* • *(hẹp)* Ngành học trị bệnh: *Thời gian học tập y học cũng tương đương với dược học.* ♦ **y khoa** (dt) Khoa trị bệnh, làm thuốc: *Y khoa đông phương, y khoa tây phương* • *(hẹp)* Ngành học về mạch lý, giải phẫu, trị liệu, v.v...: *Bên y khoa như bên dược khoa, mỗi năm đều phải thi lên lớp.* ♦ **y khoa bác sĩ** (dt) Bác sĩ về y khoa • (thth) Bác sĩ, người có đủ tư cách mở phòng xem mạch cho toa theo Tây y. ♦ **y lý** (dt) Lý thuyết về cách trị bệnh, sự ứng đối giữa cơ thể và ngoại vật cần thiết cho nghề trị bệnh: *Mạch lý và y lý bao giờ cũng là chân lý xác đáng trải qua thời gian và không gian.* ♦ **y nghiệm** (dt) Sự thực nghiệm về y khoa: *Sinh viên y khoa nội trú nhờ trải nhiều y nghiệm mà giỏi nghề.* ♦ **y phương** (dt) Phương thuốc, thang thuốc, những món thuốc dùng trị một chứng bệnh kê trong toa. ♦ **y sĩ** (dt) Thầy thuốc, người chuyên chữa trị bệnh nhân. ♦ **y sinh** (dt) Sinh viên y khoa • (R) Nh. Y sĩ. ♦ **y tá** (dt) Khám hộ, phụ tá bác sĩ y khoa. ♦ **y tế** (dt) Việc chuyên chữa, ngăn ngừa bệnh tật và khuyến khích vệ sinh chung: *Bộ Y tế, Sở Y tế, Y tế hương thôn.* ♦ **y thuật** (dt) Cách, phương pháp trị bệnh: *Y thuật đông phương.* ♦ **y viện** (dt) Bệnh viện, nhà thương, nơi trị bệnh chung cho nhiều người: *Quân y viện, y viện tư.*

Ỳ (trt) Trơ trơ, không động đậy: *Nằm ỳ, ngồi ỳ, ỳ ra đó chịu.*

Ý (dt) *Trí suy nghĩ, liệu lượng, tính toán, định đoạt: Bất ý, có ý, cố ý, chú ý, định ý, đại ý, hữu ý, theo ý, trái ý, vô ý* • Sự nhận xét, hiểu biết mau lẹ: *Sáng ý, tinh ý* • Việc trai gái, vợ chồng: *Có tình ý; Thấy miệng em cười có ý, anh thương* (cd) • X. Có tháng: *Bữa nay có ý, không tắm được.* ♦ **ý chí** (dt) Chí, sự quyết định nuôi nấng trong lòng và quyết làm cho có kết quả: *Thiếu ý chí, khó thành công.* ♦ **ý chỉ** (dt) Cái ý nhắm ngay một việc: *Định chương trình theo ý chỉ.* ♦ **ý chính** (dt) Mục đích chính • Tác dụng chính: *Ý chính của vở kịch, ý chính của đề tài.* ♦ **ý chừng** (trt) Hình như, dường như, coi bộ: *Ý chừng va muốn xin chi đó.* ♦ **ý dịch** (dt) Dịch ý, dịch những ý chính chớ không dịch sát chữ. ♦ **ý định** (dt) Cg. Định ý, cái ý nhắm vào một mục đích nào: *Hắn có ý định làm tiền.* ♦ **ý giả** (trt) Nh. Ý chừng. ♦ **ý hoặc** (trt) Nh. Ý chừng. ♦ **ý hội** (đt) Cg. Hội ý, tự mình hiểu ra ý người: *Ý hội việc làm của người.* ♦ **ý hợp** (tt) Cg. Ý hiệp, hợp ý nhau: *Ý hợp tâm đầu.* ♦ **ý nướng** (dt) Ý nhắm vào, ngả về một chiều nào: *Trong các ngành nghệ thuật, nó có ý hướng về hội họa.* ♦ **ý kiến** (dt) Sự thấy biết theo ý mình: *Góp ý kiến, ý kiến phần đông.* ♦ **ý khí** (dt) Tâm

tính ngang tàng, ý không khuất phục. ♦ **ý liệu** (đt) Sự liệu lượng, toan tính bên trong: *Việc như thế, ý liệu anh thế nào?* ♦ **ý muốn** (đt) Điều muốn trong bụng: *Làm theo ý muốn chớ không nghe ai cả.* ♦ **ý niệm** (đt) Quan niệm với nhiều ý thức: *Sau nhiều lần thất bại, tôi có ý niệm là cần kiểm điểm lại vấn đề ấy rộng rãi hơn.* ♦ **ý ngoại** (trt) Ngoài ý muốn, vô tình: *Trường hợp ý ngoại* • Ngoài sức tưởng tượng, không ngờ. ♦ **ý nghĩ** (đt) Cg. Ý tưởng, điều suy gẫm: *Tôi có ý nghĩ là nên bỏ qua vụ này.* ♦ **ý nghĩa** (đt) Nghĩa lý: *Chưa hiểu ý nghĩa lời nói ấy* • Sự thích đáng, lẽ phải: *Việc làm có ý nghĩa.* ♦ **ý nghiệp** (đt) (Phật) Cái nghiệp có ý niệm, tư tưởng phát ra; cái ý mặc dầu chưa ra ngoài, cũng có thể tạo ra nghiệp, vì có ý tất sẽ dẫn đến hành. ♦ **ý nhị** (bt) Ý tứ tế nhị, thâm thía: *Câu văn rất ý nhị.* ♦ **ý riêng** (đt) Sự mưu tính khác với bề ngoài với ý kiến chung của phần đông, còn để trong lòng: *Việc đó, tôi có ý riêng sau sẽ hay.* ♦ **ý tứ** (đt) Ý nghĩa và tư tưởng: *Ý tứ sâu xa* • (thth) Sự chú ý, cẩn thận: *Rằng sao chẳng ý tứ gì, Để chàng buồn bã tội thì tại nàng* (K). ♦ **ý tưởng** (đt) X. Ý nghĩ. ♦ **ý tượng** (đt) Biểu tượng của ý thức, vật do ý thức mà có, việc do ý thức mà ra. ♦ **ý thích** (tt) Tính ưa thích: *Mỗi người đều có ý thích riêng.* ♦ **ý thức** (đt) Nhận hiểu ra: *Khó ý thức nổi thủ đoạn kẻ gian ngoan* • (đt) Cảm giác bên trong để nhận hiểu sự việc xảy ra bên ngoài: *Gom hết ý thức để đặt một kế hoạch thật chu đáo* • (R) Sự chú ý, cẩn thận: *Chọn người có ý thức để giao phó công việc; Việc làm vô ý thức.* ♦ **ý thức hệ** (đt) Hệ thống tư tưởng về mặt triết lý: *Trận giặc ý thức hệ.* ♦ **ý trí** (đt) Ý thức và trí tuệ. ♦ **ý trung nhân** (đt) Người yêu, người mình chọn làm bạn trăm năm. ♦ **ý vị** (đt) Tư tưởng thú vị: Bài thơ có nhiều ý vị.

Ý DĨ (đt) (thực) X. Bo bo.

Ý MỄ (đt) Hột bo bo.

Ỷ (đđt) Dì, tiếng gọi người ngang tuổi mẹ mình chọn làm bạn trăm năm.

Ỷ (đt) Cậy thế sinh kiêu: *Ỷ giàu, ỷ sang, ỷ mạnh hiếp yếu* • Dựa vào: *Ỷ lại.* ♦ **ỷ lại** (đt) Trông vào, dựa vào người khác: *Ỷ lại cha mẹ* • Sự trông cậy hoàn toàn, không tự lập: *Sự ỷ lại làm con người yếu hèn.* ♦ **ỷ môn** (đt) Tựa cửa, đứng dựa vào cửa. ♦ **ỷ sức** (đt) Cậy mình mạnh mẽ, có nhiều thế lực hay tiền bạc. ♦ **ỷ tài** (đt) Cậy mình tài giỏi, không ai bằng: Ỷ tài, có ngày chết. ♦ **ỷ tài ỷ tận** (đt) Nh. Ỷ tài (tiếng nhấn mạnh). ♦ **ỷ thân** (đt) Dựa vào sự thân thiết với kẻ có thế lực mà làm càn. ♦ **ỷ thế** (đt) Dựa thế lực, nương cái thế vững vàng để làm hại kẻ khác. ♦ **ỷ thị** (đt) Nương cậy, dựa vào: *Ỷ thị quyền thế.* ♦ **ỷ trọng** (đt) Nh. Ỷ thị. ♦ **ỷ vọng** (đt) Trông mong vào người khác. ♦ **ỷ y** (đt) Trông cậy vào: *Ỷ y có nó, tôi mới dám cự với người ta; Ỷ y có tiền trong túi, mới dám trả giá.*

Ỷ (đt) Ghế dựa; ngai thờ. ♦ **ỷ giốc** (tt) Cg. Ỷ giác, có thể dựa vào lấy thế: *Thế ỷ giốc.* ♦ **ỷ luôn** (đt) Ghế dài có thanh dựa lưng.

YÊM (bt) Ủ trệ, chìm ngập, đầm thấm, sâu xa, hấp dẫn. ♦ **yêm bác** (tt) Uyên bác, sâu và rộng: *Học thức yêm bác.* ♦ **yêm lưu** (tt) Bị cầm lâu, ngâm lâu, để lâu. ♦ **yêm một** (tt) Ngập mất, chìm mất. ♦ **yêm nhã** (tt) Sâu rộng và cao nhã. ♦ **yêm nhiễm** (tt) Thấm nhiễm, thấm vào. ♦ **yêm quán** (đt) Thông suốt hết, hiểu rõ tất cả. ♦ **yêm tử** (tt) Chết đắm, chết chìm. ♦ **yêm thông** (đt) Thông hiểu sâu rộng. ♦ **yêm thức** (đt) Hiểu biết sâu rộng. ♦ **yêm trệ** (tt) Đọng lại, trễ quá nhiều.

YÊM ẨN (đt) Che giấu, chứa bên trong: *Yêm ẩn kẻ gian; Yêm ẩn trong lòng.*

YÊM (đt) Thiến, thiến dái. ♦ **yêm hoạn** (đt) Người hầu hạ trong cung (không còn bộ sinh dục). ♦ **yêm quan** (đt) X. Hoạn quan. ♦ **yêm tư** (đt) Heo thiến.

YẾM (đt) Số tiền đàng trai giao cho đàng gái nhân lễ hỏi để thế các của lễ không sắm được: *Đi yếm 500 đồng* • (thth) Lễ sính, của lễ trong đám hỏi: *Đi yếm một đôi bông (hoa tai).*

YẾM (đt) Vỏ dưới bụng: Yếm cua, yếm rùa • Miếng vải hình tam giác dùng che ngực: *Cô kia mặc yếm hoa tầm, Chồng cô đi lính cô nằm với ai* (cd). ♦ **yếm dãi** (đt) Cái xây, cái yếm đeo ở cổ trẻ con để hứng dãi (nước miếng). ♦ **yếm đào** (đt) Cái yếm màu hồng đào của các cô gái: *Yếm đào trễ xuống giữa nương lòng* (H.X.Hương). ♦ **yếm tâm** (đt) Đường vải may cặp theo đinh áo và le ra ngoài độ một phân để gài nút được kín. ♦ **yếm thắm** (đt) Cái yếm màu đỏ tươi: *Yếm thắm mà nhuộm hoa nương, Cái răng hột đậu làm tương anh đồ* (cd).

YẾM (đt) Cg. Yểm, chán ghét: *Bất yếm, vô yếm.* ♦ **yếm cựu** (đt) Chán bỏ cái cũ: *Yếm cựu nghênh tân (chán bỏ người cũ, đón lấy người mới).* ♦ **yếm khí** (đt) Vẻ chán ghét người: *Mặt đầy yếm khí.* ♦ **yếm nhân** (đt) Chán ghét thế nhân, tính người không ưa giao thiệp, lạnh lạt với mọi người và cho rằng mọi việc xấu xa trên đời đều do người gây ra. ♦ **yếm ố** (đt) Chán ghét: *Yếm ố nhân tình.* ♦ **yếm thế** (tt) Chán đời, bi quan, xa lánh việc đời, việc chung: *Người yếm thế* • (P) Chết.

YỂM (đt) Ấp, ếm, trừ dẹp cho yên. ♦ **yểm phù** (đt) (truyền) Dùng bùa trấn ếm. ♦ **yểm trấn** (đt) Trấn yên, bảo vệ chống mọi xâm phạm. ♦ **yểm trừ** (đt) (truyền) Dùng bùa chú trừ tà: *Yểm trừ ma quỷ.*

YỂM (đt) Bao trùm, che lấp: *Bao yểm* • Đánh bất thình lình: *Yểm sát, yểm tập.* ♦ **yểm binh** (đt) Ẩn binh, đình việc đánh giặc lại. ♦ **yểm hộ** (đt) (qs) Sự đánh giúp, bảo vệ bộ đội bạn *(appui).* ♦ **yểm hộ chiến thuật không lực** (đt) Chiến thuật bắn giết địch của đội máy bay để yểm hộ bộ đội bạn *(appui tactique aérien).* ♦ **yểm hộ tấn công** (đt) Dùng trọng pháo dọn đường cho cuộc tấn công địch *(appui à l'assaut).* ♦ **yểm mục** (đt) Bịt mắt, che mắt • (B) Che giấu sự thật. ♦ **yểm nhĩ** (đt) Bụm lỗ tai lại • (B) Nh. Yểm mục (B). ♦ **yểm nhân nhĩ mục** (đt) Lấp lại che mắt người, không cho người hiểu sự thật. ♦ **yểm sát** (đt) Đánh úp, xông ra giết thình lình. ♦ **yểm tài** (đt) Dìm tài năng người, dìm kẻ có tài. ♦ **yểm tập** (đt) Nh. Yểm sát.

YÊN (bt) An và Im: *Bình yên, ngủ yên; Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng; Chim quyên xuống suối tha mồi, Thấy em lao khổ anh ngồi sao yên* (cd). ♦ **yên giấc** (trt) Luôn một giấc dài: *Ngủ yên giấc* • (đt) Ngủ ngon: *Còn đang yên giấc.* ♦ **yên lòng** (tt) Vững dạ, không lo sợ: *Yên lòng ra đi.* ♦ **yên nhiên** (tt) X. An nhiên: *Tỉnh ra lẳng lặng yên nhiên, Tương tư bệnh phải liên miên cả ngày* (cd). ♦ **yên ổn** (tt) Phẳng lặng,

không xáo trộn; mạnh giỏi: *Lo cho dân yên ổn làm ăn.* ♦ **yên phận** (tt) X. An phận. ♦ **yên trí** (tt) Nh. Yên lòng • (đt) Định sẵn trong trí và rất bằng lòng: *Tôi yên trí rằng anh đã đến nơi rồi, nên không lo chi cả.*

YÊN (đt) Nệm ngồi bằng da gác trên lưng ngựa hoặc trên các loại xe hai bánh: *Yên ngựa, yên xe; Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền căn báo hậu nhân nền thấy chưa* (cd). ♦ **yên cuộc** (**course**) (đt) Yên xe đua, thon nhọn và thật cứng. ♦ **yên đôi** (đt) Yên dài cho hai người ngồi gắn trên các loại xe hai bánh có máy. ♦ **yên ruột gà** (đt) Yên xe có lò xo nhún êm.

YÊN (đt) Khói: *Lam yên, ô yên* • (R) Thuốc lá và thuốc phiện: *Giới yên, thực yên.* ♦ **yên ba** (đt) Mây và sóng • (B) Cảnh trời mây rộng rãi, phải chỗ ở ẩn. ♦ **yên cảnh** (đt) Cảnh đẹp. ♦ **yên chướng** (đt) Khí độc núi rừng. ♦ **yên hà** (đt) Khói và mây • (B) Cảnh đẹp thiên nhiên: *Nghêu ngao vui thú yên hà, Mai là bạn cụ hạc là người quen* (cd) • (B) Thú hút thuốc phiện: *Yên hà cố tật.* ♦ **yên hoa** (đt) Khói và hoa • (R) Khói thuốc phiện và sắc đẹp, nơi ăn chơi trụy lạc: *Sa chân vào xóm yên hoa.* ♦ **yên hỏa** (đt) Khói và lửa • (R) Xóm nhà (có người thổi nấu). ♦ **yên thảo** (đt) (thực) Cây thuốc lá. ♦ **yên trần** (đt) Khói và bụi • (B) Cảnh chiến trường (nhà cửa bị đốt phá và bụi bay mịt mù).

YÊN BẠCH (đt) (thực) Loại cỏ bụi, lá dày nhọn, bề dài bằng năm bề ngang, gân đỏ, phát hoa hường, trái có năm khía loại bế quả, có chất *ayapanin* và *ayapin*, tính cầm máu, thường dùng làm thuốc bổ và nhuận trường *(Wupatorim Ayapana).*

YÊN CHI (đt) (thực) Loại cỏ bông đỏ tím, hột có phấn trắng được dùng chế phấn trang điểm.

YÊN THỰ (đt) (thực) X. Ba tiêu.

YẾN (đt) Đơn vị cân lường bằng 10 cân, tức 6kgr.: *Một yến cau, hai yến thịt heo.*

YẾN (đt) (động) Cg. Én, loài chim nhỏ, đuôi chẻ hai: *Chim yến, bạch yến; Cây da cũ, con yến rủ, cây da tàn, Bao nhiêu lá rụng thương nàng bấy nhiêu* (cd) • (R) Yến sào gọi tắt, một món ăn quý của người già: *Hồn yến, yến chưng.* ♦ **yến anh** (đt) Chim én và chim anh vũ • Trai gái, đàn ông đàn bà: *Gần xa nô nức yến anh, Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân* (K). ♦ **yến oanh** (đt) Chim én và chim oanh, loài chim thường sống từng cặp • (B) Vợ chồng, cặp nhân tình. ♦ **yến sào** (đt) Ổ chim én biển, đóng bằng nước dãi của nó trên sườn đá ngoài biển, được dùng làm thức ăn cho người già: *Đầu già yến sào, đi gõ yến sào.* ♦ **yến tử** (đt) (động) Con chim én. ♦ **yến tước** (đt) Chim én và chim sẻ / (B) Người tầm thường, không tài trí và không chí to: *Yến tước an tri hồng hộc chí (người tầm thường không hiểu nổi chí khí kẻ anh hùng).*

YẾN (bt) Tiệc tùng, vui vẻ, nghỉ ngơi: *Ẩm yến, ban yến, dự yến, đãi yến, diễn yến, dạ yến, đại yến.* ♦ **yến an** (đt) Ăn chơi thong thả: *Yến an đam độc (ăn ở không rất có hại).* ♦ **yến ẩm** (bt) Tiệc rượu, cuộc ăn uống no say: *Yến ẩm luôn luôn; Bày yến ẩm linh đình.* ♦ **yến ca** (đt) Tiệc tùng ca xướng. ♦ **yến diên** (đt) Cg. Diên yến, tiệc tùng. ♦ **yến hỷ** (đt) Tiệc tùng vui vẻ. ♦ **yến hội** (đt) Họp nhau ăn yến. ♦ **yến tẩn** (đt) Khách sạn có nhà đãi tiệc.

YẾN (đt) Ngã ngửa, nằm ngửa, nghỉ: *Yến võ tu văn, yển kỳ tức cổ (nghỉ việc võ, sắc sang việc văn, cuốn cờ im trống).* ♦ **yến nguyệt** (đt) Trăng nửa vành: *Yến nguyệt long đao (cây siêu lưỡi như nửa vành trăng).* ♦ **yến qua** (đt) Dẹp việc binh đao. ♦ **yến tức** (đt) Thôi, nghỉ, không tiếp tục.

YÊNG (đt) Anh (gọi trại): *Yêng hùng.*

YẾNG (đt) Ánh (gọi trại): *Yếng sáng, yếng mặt trời.*

YẾNG (đt) (động) Sảnh, loại chim lông đen mướt, vành tai vàng, thích ăn ớt, bắt chước được tiếng người.

YẾT (đt) Cổ họng. ♦ **yết hầu** (đt) Mé trên cuống họng: *Đau yết hầu* • (B) Chỗ trọng yếu: *Cần Thơ là yết hầu miền Hậu Giang về mặt kinh tế.* ♦ **yết hầu song đao** (đt) (Đy) Bệnh mọc mụt hai bên cuống họng làm sưng nghẹt. ♦ **yết hầu viêm** (đt) (y) Bệnh sưng lưỡi gà và cuống họng *(Angine).*

YẾT (đt) Nêu lên, đưa cao lên; duy trì, gánh vác: *Niêm yết, yết tên.* ♦ **yết bảng** (đt) Nêu tên những người thi đậu: *Đi xem yết bảng.* ♦ **yết thị** (đt) Lời rao dán lên tường, lên bảng cho công chúng đọc.

YẾT (đt) Ra mắt người trên: *Bái yết.* ♦ **yết kiến** (đt) Đến thăm, ra mắt: *Lệ buộc phải yết kiến những người trên trước và đồng nghiệp khi mới đổi tới chỗ nhậm* • (R) Ra mắt để báo cáo hay thỉnh cầu: *Việc ấy cần yết kiến ông Bộ trưởng trước.* ♦ **yết xá** (đt) Phòng khách, nhà tiếp khách.

YẾT BÀ LA HƯƠNG (đt) X. Băng phiến.

YẾT MA (đt) Một chức vị trong chùa Phật, thuộc cấp trên Giáo thọ và dưới Hòa thượng.

YẾT HẬU (tt) Lối thơ trào phúng, câu chót chỉ có một chữ: *Bài: "Cứ nghĩ rằng mình ngắn, Ai ngờ cũng dài đườn, Thế mà còn chê trách Lươn!" là một bài yết hậu.*

YÊU (đt) Thương, ưa thích, mến chuộng: *Đáng yêu, tình yêu, thương yêu; Quan yêu dân chuộng rã bèn cũng hư* (cd). ♦ **yêu chuộng** (đt) Ưa thích, vì nhận ra đáng yêu, một tình cảm có cân nhắc: *Yêu chuộng hòa bình, yêu chuộng âm nhạc.* ♦ **yêu dấu** (tt) Cưng vì hạp nhãn, hạp tính, một tình cảm gần như suông: *Mười bảy hay mười tám đây, Làm ta yêu dấu chẳng rời tay* (H.X.Hương). ♦ **yêu dùng** (đt) Mến chuộng và tin dùng: *Được chủ yêu dùng.* ♦ **yêu đương** (đt) Cg. Yêu quang, tình yêu tự nhiên, do huyết thống hay do ái tình: *Vì đâu tình chẳng yêu đương, Xin đưa thiếp xuống đò ngang thiếp về* (cd). ♦ **yêu mến** (đt) Thương mến quyến luyến, một tình cảm do ý chí: *Muốn sang thì bắc cầu Kiều, Muốn con hay chữ phải yêu mến thầy* (cd). ♦ **yêu quý** (đt) Yêu và quý trọng, một tình cảm do ý chí: *Yêu quý những người có công với xã hội.* ♦ **yêu vì** (đt) Yêu và vì vói, luôn luôn để bụng và nhắc nhở, săn sóc khi có dịp, một tình cảm do ý chí: *Còn cha nhiều kẻ yêu vì, Một khi cha thác ai thì yêu con* (cd).

YÊU (đt) (truyền) Tinh, quái, thú hay cây cối sống lâu năm biết hiện hình người và giả người phá khuấy thiên hạ: *Con yêu, thành yêu, bắt yêu, trừ yêu, động yêu* • (R) Kẻ ranh mãnh, báo đời: *Thằng yêu, làm yêu.* ♦ **yêu ác** (tt) Ác nghiệt: *Đồ yêu ác.* ♦ **yêu ảo** (tt) X. Yêu thuật. ♦ **yêu bộng** (đt) (truyền) Con yêu trong bộng cây to • (R) Người hỗn hào thái quá: *Đồ yêu bộng* • (đ) Nh. Yêu: Yêu bộng đâu mà sợ. ♦ **yêu đạo** (đt) Tà đạo, đường tu luyện

tính ngang tàng, ý không khuất phục. ♦ **ý liệu** (đt) Sự liệu lượng, toan tính bên trong: *Việc như thế, ý liệu anh thế nào?* ♦ **ý muốn** (đt) Điều muốn trong bụng: *Làm theo ý muốn chớ không nghe ai cả.* ♦ **ý niệm** (đt) Quan niệm với nhiều ý thức: *Sau nhiều lần thất bại, tôi có ý niệm là cần kiểm điểm lại vấn đề ấy rộng rãi hơn.* ♦ **ý ngoại** (trt) Ngoài ý muốn, vô tình: *Trường hợp ý ngoại* • Ngoài sức tưởng tượng, không ngờ. ♦ **ý nghĩ** (đt) Cg. Ý tưởng, điều suy gẫm: *Tôi có ý nghĩ là nên bỏ qua vụ này.* ♦ **ý nghĩa** (đt) Nghĩa lý: *Chưa hiểu ý nghĩa lời nói ấy* • Sự thích đáng, lẽ phải: *Việc làm có ý nghĩa.* ♦ **ý nghiệp** (đt) (Phật) Cái nghiệp có ý niệm, tư tưởng phát ra; cái ý mặc dầu chưa ra ngoài, cũng có thể tạo ra nghiệp, vì có ý tất sẽ dẫn đến hành. ♦ **ý nhị** (bt) Ý tứ tế nhị, thấm thía: *Câu văn rất ý nhị.* ♦ **ý riêng** (đt) Sự mưu tính khác với bề ngoài với ý kiến chung của phần đông, còn để trong lòng: *Việc đó, tôi có ý riêng sau sẽ hay.* ♦ **ý tứ** (đt) Ý nghĩa và tư tưởng: *Ý tứ sâu xa* • (thth) Sự chú ý, cẩn thận: *Rằng sao chẳng ý tứ gì, Để chàng buồn bã tội thì tại người* (K). ♦ **ý tưởng** (đt) X. Ý nghĩ. ♦ **ý tượng** (đt) Biểu tượng của ý thức, vật do ý thức mà có, việc do ý thức mà ra. ♦ **ý thích** (tt) Tính ưa thích: *Mỗi người đều có ý thích riêng.* ♦ **ý thức** (đt) Nhận hiểu ra: *Khó ý thức nổi thủ đoạn kẻ gian ngoan* • (đt) Cảm giác bên trong để nhận hiểu sự việc xảy ra bên ngoài: *Gom hết ý thức để đặt một kế hoạch thật chu đáo* • (R) Sự chú ý, cẩn thận: *Chọn người có ý thức để giao phó công việc; Việc làm vô ý thức.* ♦ **ý thức hệ** (đt) Hệ thống tư tưởng về mặt triết lý: *Trận giặc ý thức hệ.* ♦ **ý trí** (đt) Ý thức và trí tuệ. ♦ **ý trung nhân** (đt) Người yêu, người mình chọn làm bạn trăm năm. ♦ **ý vị** (đt) Tư tưởng thú vị: Bài thơ có nhiều ý vị.

Ý DĨ (đt) (thực) X. Bo bo.

Ý MỄ (đt) Hột bo bo.

Ỷ (đdt) Dì, tiếng gọi người ngang tuổi mẹ mình chọn làm bạn trăm năm.

Ỷ (đt) Cậy thế sinh kiêu: *Ỷ giàu, ỷ sang, ỷ mạnh hiếp yếu* • Dựa vào: *Ỷ lại.* ♦ **ỷ lại** (đt) Trông vào, dựa vào người khác: *Ỷ lại cha mẹ* • Sự trông cậy hoàn toàn, không tự lập: *Sự ỷ lại làm con người yếu hèn.* ♦ **ỷ môn** (đt) Tựa cửa, đứng dựa vào cửa. ♦ **ỷ sức** (đt) Cậy mình mạnh mẽ, có nhiều thế lực hay tiền bạc. ♦ **ỷ tài** (đt) Cậy mình tài giỏi, không ai bằng: Ỷ tài, có ngày chết ♦ **ỷ tài ỷ tận** (đt) Nh. Ỷ tài (tiếng nhấn mạnh). ♦ **ỷ thân** (đt) Dựa vào sự thân thiết với kẻ có thế lực mà làm càn. ♦ **ỷ thế** (đt) Dựa thế lực, nương cái thế vững vàng để làm hại kẻ khác. ♦ **ỷ thị** (đt) Nương cậy, dựa vào: *Ỷ thị quyền thế.* ♦ **ỷ trọng** (đt) Nh. Ỷ thị. ♦ **ỷ vọng** (đt) Trông mong vào người khác. ♦ **ỷ y** (đt) Trông cậy vào: *Ỷ y có nó, tôi mới dám cự với người ta; Ỷ y có tiền trong túi, mới dám trả giá.*

Ỷ (đt) Ghế dựa; ngai thờ. ♦ **ỷ giốc** (tt) Cg. Ỷ giác, có thể dựa vào lấy thế: *Thế ỷ giốc.* ♦ **ỷ luôn** (đt) Ghế dài có thanh dựa lưng.

YÊM (bt) Ủ trệ, chìm ngập, dầm thấm, sâu xa, hấp dẫn. ♦ **yêm bác** (tt) Uyên bác, sâu và rộng: *Học thức yêm bác.* ♦ **yêm lưu** (tt) Bị cầm lâu, ngâm lâu, để lâu. ♦ **yêm một** (tt) Ngập mất, chìm mất. ♦ **yêm nhã** (tt) Sâu rộng và cao nhã. ♦ **yêm nhiễm** (tt) Tiêm nhiễm, thấm vào. ♦ **yêm quán** (đt) Thông suốt hết, hiểu rõ tất cả. ♦ **yêm tử** (tt) Chết đắm, chết chìm. ♦ **yêm thông** (đt) Thông hiểu sâu rộng. ♦ **yêm thức** (đt) Hiểu biết sâu rộng. ♦ **yêm trệ** (tt) Đọng lại, trễ quá nhiều.

YÊM ẨN (đt) Che giấu, chứa bên trong: *Yêm ẩn kẻ gian; Yêm ẩn trong lòng.*

YÊM (đt) Thiến, thiến dái. ♦ **yêm hoạn** (đt) Người hầu hạ trong cung (không còn bộ sinh dục). ♦ **yêm quan** (đt) X. Hoạn quan. ♦ **yêm tư** (đt) Heo thiến.

YẾM (đt) Số tiền đàng trai giao cho đàng gái nhân lễ hỏi để thế các của lễ không sắm được: *Đi yếm 500 đồng* • (thth) Lễ sính, của lễ trong đám hỏi: *Đi yếm một đôi bông (hoa tai).*

YẾM (đt) Vỏ dưới bụng: Yếm cua, yếm rùa • Miếng vải hình tam giác dùng che ngực: *Cô kia mặc yếm hoa tầm, Chồng cô đi lính cô nằm với ai* (cd). ♦ **yếm dãi** (đt) Cái xây, cái yếm đeo ở cổ trẻ con để hứng dãi (nước miếng). ♦ **yếm đào** (đt) Cái yếm màu hồng đào của các cô gái: *Yếm đào trễ xuống giữa nương long* (H.X.Hương). ♦ **yếm tâm** (đt) Đường vải may cặp theo đinh áo và le ra ngoài độ một phân để gài nút được kín. ♦ **yếm thắm** (đt) Cái yếm màu đỏ tươi: *Yếm thắm mà nhuộm hoa nương, Cái răng hột đậu làm tương anh đồ* (cd).

YẾM (đt) Cg. Yểm, chán ghét: *Bất yếm, vô yếm.* ♦ **yếm cựu** (đt) Chán bỏ cái cũ: *Yếm cựu nghênh tân (chán bỏ người cũ, đón lấy người mới).* ♦ **yếm khí** (đt) Vẻ chán ghét người: *Mặt đầy yếm khí.* ♦ **yếm nhân** (đt) Chán ghét thế nhân, tính người không ưa giao thiệp, lạnh lạt với mọi người và cho rằng mọi việc xấu xa trên đời đều do người gây ra. ♦ **yếm ố** (đt) Chán ghét: *Yếm ố nhân tình.* ♦ **yếm thế** (tt) Chán đời, bi quan, xa lánh việc đời, việc chung: *Người yếm thế* • (P) Chết.

YỂM (đt) Ấp, ếm, trừ dẹp cho yên. ♦ **yểm phù** (đt) (truyền) Dùng bùa trấn ếm. ♦ **yểm trấn** (đt) Trấn yên, bảo vệ chống mọi xâm phạm. ♦ **yểm trừ** (đt) (truyền) Dùng bùa chú trừ tà: *Yểm trừ ma quỷ.*

YỂM (đt) Bao trùm, che lấp: *Bao yểm* • Đánh bất thình lình: *Yểm sát, yểm tập.* ♦ **yểm binh** (đt) Ẩn binh, đình việc đánh giặc lại. ♦ **yểm hộ** (đt) (qs) Sự đánh giúp, bảo vệ bộ đội bạn *(appui).* ♦ **yểm hộ chiến thuật không lực** (đt) Chiến thuật bắn giết địch của đội máy bay để yểm hộ bộ đội bạn *(appui tactique aérien).* ♦ **yểm hộ tấn công** (đt) Dùng trọng pháo dọn đường cho cuộc tấn công địch *(appui à l'assaut).* ♦ **yểm mục** (đt) Bịt mắt, che mắt • (B) Che giấu sự thật. ♦ **yểm nhĩ** (đt) Bụm lỗ tai lại • (B) Nh. Yểm mục (B). ♦ **yểm nhân nhĩ mục** (đt) Lấp lại che mắt người, không cho người hiểu sự thật. ♦ **yểm sát** (đt) Đánh úp, xông ra giết thình lình. ♦ **yểm tài** (đt) Dìm tài năng người, dìm kẻ có tài. ♦ **yểm tập** (đt) Nh. Yểm sát.

YÊN (bt) An và Im: *Bình yên, ngủ yên; Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng; Chim quyên xuống suối tha mồi, Thấy em lao khổ anh ngồi sao yên* (cd). ♦ **yên giấc** (trt) Luôn một giấc dài: *Ngủ yên giấc* • (đt) Ngủ ngon: *Còn đang yên giấc.* ♦ **yên lòng** (tt) Vững dạ, không lo sợ: *Yên lòng ra đi.* ♦ **yên nhiên** (tt) X. An nhiên: *Tỉnh ra lẳng lặng yên nhiên, Tương tư bệnh phải liên miên cả ngày* (cd). ♦ **yên ổn** (tt) Phẳng lặng,

Y

cốt mê hoặc người • (thth) Yêu ma thành người (theo truyện Tàu): *Đồ yêu đạo.* ♦ **yêu ma** (dt) (truyền) Con yêu và con ma: *Yêu ma lộng hành* • (tt) Rùng mãnh, chuyên gạt gẫm: *Đồ yêu ma, hơi nào mà tin.* ♦ **yêu mị** (dt) Tà mị, gian xảo: Tin chi thứ đồ yêu mị. ♦ **yêu nà!** (tht) Tiếng mắng kẻ chọc phá (không nặng lắm): Yêu nà! Tôi méc đa. ♦ **yêu nghiệt** (dt) (truyền) Thú hóa hình người để sống chung với người, một điềm xấu: *Yêu nghiệt ra đời là điềm mất nước* • Tiếng gọi con yêu do thú (nghiệt súc) hóa ra: *Loài yêu nghiệt.* ♦ **yêu phụ** (dt) Con yêu cái, người đàn bà ác nghiệt tà dâm. ♦ **yêu quái** (dt) (truyền) Yêu hay phá khuấy người: *Yêu quái lộng hành.* ♦ **yêu quỷ** (tt) Yêu và quỷ: *Chuyện yêu quỷ* • Nh. Yêu ma. ♦ **yêu tà** (dt) Nh. Yêu quái • (tt) Tà mị, gian dối, không chính đáng. ♦ **yêu tinh** (dt) Yêu thật dữ, có thể hại chết người • Nh. Yêu ma. ♦ **yêu thuật** (dt) Cg. Yêu ảo, phép yêu • (R) Bùa chú, ngải nghệ, vật mê hoặc hại người. ♦ **yêu thư** (dt) Sách kể chuyện ma quỉ.

YÊU (đt) Nài, đòi hỏi, tra xét. ♦ **yêu cầu** (đt) Xin trong quyền hạn (không van lơn): *Yêu cầu tăng lương, yêu cầu đừng hút thuốc nơi đây.* ♦ **yêu sách** (đt) Đòi hỏi, xin trong quyền hạn và trong tình trạng căng thẳng: *Yêu sách nhiều điều khó khăn* • (dt) Điều đòi hỏi: *Thỏa mãn yêu sách công nhân.*

YÊU (tt) Yếu ớt, mềm mỏng, dịu dàng. ♦ **yêu đào** (dt) Cây đào non • (B) Gái trẻ đẹp: *Vẻ chi một đóa yêu đào* (K). ♦ **yêu kiều** (tt) Mềm mại, dịu dàng, vẻ đẹp của đàn bà: *Nhan sắc yêu kiều.* ♦ **yêu yêu** (tt) Dịu dàng, đẹp đẽ: *Đào chi yêu yêu (cành đào non yếu ớt).*

YÊU (tt) Eo lưng, trái cật • (R) Đoạn giữa. ♦ **yêu vận** (dt) Vần ở giữa câu: *Câu tám của thể lục bát có hai vần, một yêu vận ở chữ thứ sáu và một cước vận ở chữ thứ tám DQH.* ♦ **yêu viên** (dt) Bề dài một vòng tròn, một vật tròn: *Đo lấy yêu viên.*

YÊU (tt) Lẻ loi, cô độc • (bạc) Cửa số một trong bốn cửa me, lú: Yêu, lượng, tam, túc. ♦ **yêu nằm** (tt) (bạc) Khỉa cửa yêu luôn nhiều chén nhiều lần của nôn me và lú.

YẾU (tt) Nhỏ, mảnh mai (tiếng Phước Kiến): *Bún yếu (bún nhỏ sợi).*

YẾU (tt) Kém sức, không đương nổi việc nặng nề, lớn lao, khó khăn: *Gầy yếu, ốm yếu, sức yếu, yếu về sinh ngữ, yếu về toán, sức còi thế yếu* • Kém giá trị: *Hèn yếu, mềm yếu* • Bệnh hoạn: *Đau yếu, trong yếu* • (trt) Từ từ, không siết, không đúng nhịp thường: *Nước chảy yếu, thở yếu, bán hơi yếu.* ♦ **yếu ăn** (đt) Ăn ít, ăn không biết ngon: *Già rồi, yếu ăn.* ♦ **yếu bóng vía** (tt) Nhát nhúa, hay sợ ma, sợ nguy hiểm, sợ lời hăm dọa ♦ **yếu chân** (trt) Chạy không lẹ, nhấn không mạnh: *Chạy yếu chân.* ♦ **yếu đuối** (tt) Yếu ớt, yếu sức, kém sức khỏe: *Thân hình yếu đuối* • Ngạy nguy hiểm, nhát: *Tính thần yếu đuối.* ♦ **yếu ệp** (tt) Yếu ớp, yếu xịu, quá sức yếu, không làm nổi trò trống gì: *Đàn ông gì yếu ệp.* ♦ **yếu gối** (tt) Nh. *Yếu chân* • (lóng) Lỏng gối, không bền, sức kém dẻo dai: *Già rồi, yếu gối.* ♦ **yếu hèn** (tt) Cg. Hèn yếu, nhu nhược, dễ bắt nạt, sợ thế lực nguy hiểm: *Dân tộc yếu hèn; Đàn ông gì yếu hèn quá.* ♦ **yếu kém** (tt) Kém cỏi, thua sút người: *Yếu kém quá, sợ không lên lớp nổi.* ♦ **yếu lý** (trt) Lý lẽ trưng ra yếu hơn lý lẽ của người đối với mình: *Cãi nghe yếu lý quá, chắc thua.* ♦ **yếu mắt** (tt) Mắt kém, trông hơi lờ: *Dang nắng thường, yếu mắt; Trọng tuổi rồi yếu mắt.* ♦ **yếu mềm** (tt) Nh. Mềm yếu, dễ nhồi nắn, dễ sai khiến, không điều khiển được người dưới tay: *Làm chủ mà yếu mềm quá thì hư việc.* ♦ **yếu ớt** (tt) Nh. Yếu đuối. ♦ **yếu răng** (tt) Răng bắt đầu nhóm gốc, gần lung lay: *Đói lòng ăn hạt chà là; Để cơm nuôi mẹ kẻo già yếu răng* (cd). ♦ **yếu sức** (tt) Kém sức khỏe, kém thế lực: *Yếu sức phải chịu thua.* ♦ **yếu tay** (trt) Cách sơ sài yếu ớt: *Vặn yếu tay, giã yếu tay.* ♦ **yếu tay cương** (tt) Dở cầm cương ngựa: *Nài yếu tay cương* • Yếu mềm, dở lèo lái điều khiển: *Nếu anh mà yếu tay cương, Thì em quyết trở về nương mẹ già* (cd). ♦ **yếu thế** (tt) Núng thế, thế tựa đã lung lay: *Yếu thế chịu thua.* ♦ **yếu vốn** (tt) Có ít vốn, tiền vốn có ít: *Yếu vốn, chịu đựng không nổi.* ♦ **yếu xìu** (tt) Cg. Yếu xịu, Yếu ệp, rất yếu, không làm gì được: Yếu xìu và Yếu xìu. ♦ **yếu xịu** (tt) Nh. Yếu xìu và Yếu ệp.

YẾU (tt) Quan trọng, cần thiết, cốt chính: *Cần yếu, cốt yếu, chính yếu, chủ yếu, thần yếu, trọng yếu, đánh trúng chỗ yếu.* ♦ **yếu cang** (dt) Bến tàu hay sân bay có tính cách trọng yếu về kinh tế hay chiến lược. ♦ **yếu cẩn** (tt) Cg. Cẩn yếu, quan hệ cần thận trọng: *Tin tức yếu cẩn.* ♦ **yếu chỉ** (dt) Tôn chỉ chính, điểm cốt yếu một tôn chỉ: *Yếu chỉ của nhân đạo là thương người* • (pháp) Bằng chứng, luận cứ, chủ đề, dữ kiện, những tài liệu trọng yếu dùng tìm hiểu, khám phá một sự kiện: *Yếu chỉ một vụ án mạng là những vết thương hay những mối oán thù.* ♦ **yếu chứng** (dt) Bằng chứng, nhân chứng trọng yếu: *Dấu tay để lại là một yếu chứng đáng theo dõi.* ♦ **yếu đạo** (dt) Con đường trọng yếu: *Căn cứ chiến lược thường được đặt nơi yếu đạo.* ♦ **yếu địa** (dt) Chỗ hiểm, nơi trọng yếu: *Chiếm được hết yếu địa thì làm chủ tình hình.* ♦ **yếu điểm** (dt) Điểm chính, điểm cốt yếu: *Yếu điểm một bài văn, yếu điểm của vấn đề, nhấn mạnh các yếu điểm; Yếu điểm quân sự.* ♦ **yếu đoan** (dt) Đầu mối trọng yếu: *Nắm được yếu đoan của sự việc là kể như thành công được phân nửa.* ♦ **yếu hại** (tt) Càng thiết yếu càng nguy hại: *Thần kinh hệ là bộ phận yết hại nhất của thân thể.* ♦ **yếu kiện** (dt) (pháp) Dữ kiện, điều kiện, sự kiện chính yếu. ♦ **yếu khẩn** (tt) Cg. Khẩn yếu, cần cấp quan trọng (nếu trễ thì hư việc cả): *Việc yếu khẩn, cái tin yếu khẩn.* ♦ **yếu lãnh (lĩnh)** (dt) Khu vực trọng yếu; phần việc quan hệ. ♦ **yếu lý** (dt) Cái lẽ cốt yếu: *Nói ít nhưng đưa ra được hết yếu lý là nói hay.* ♦ **yếu lược** (tt) Sơ lược, tóm tắt những phần cốt yếu: *Văn học sử yếu lược.* ♦ **yếu mục** (dt) Khoản chính: *Gạch đỏ những yếu mục cho dễ thấy.* ♦ **yếu nhân** (dt) Nhân vật trọng yếu: *Đủ mặt các yếu nhân trong chính phủ.* ♦ **yếu phạm** (dt) Can phạm trọng yếu, người đính dáng nhiều và ở đầu mối vụ án: *Những yếu phạm thường được nhốt xà lim.* ♦ **yếu quyết** (dt) Bí quyết chính: *Yếu quyết một bài thuốc, yếu quyết một mưu sách.* ♦ **yếu tính** (dt) (pháp) Tính cách trọng yếu: *Căn bản yếu tính của giá thú là sự thỏa thuận ăn ở với nhau.* ♦ **yếu tố** (dt) Căn bản cấu tạo nên hình, nên sự việc: *Yếu tố của chiến tranh xưa là quyền lợi và lãnh thổ, nay có thêm ý thức hệ.* ♦ **yếu trấn** (dt) Thị trấn trọng yếu: *Những yếu trấn đều được phòng thủ.* ♦ **yếu văn** (dt) Tin tức quan trọng: *Góp nhặt yếu văn là tài liệu.* ♦ **yếu vụ** (dt) Sự việc

trọng yếu: *Các phiên tòa xử những yếu vụ đều có đủ mặt các luật sư tên tuổi.* ♦ **yếu xú** (dt) Chỗ ngặt nghèo, nguy hiểm, có thể chết: *Bệnh yết hầu là một bệnh yếu xú.*

YẾU (tt) Ẻo, yếu, dịu • Sâu xa. ♦ **yểu điệu** (tt) Ẻo lả, thướt tha, dịu dàng, dáng dấp đẹp đẽ người đàn bà Đông Phương: *Hình dung yểu điệu, nết na dịu dàng* (cd). ♦ **yểu minh** (tt) Mờ mịt, sâu kín, thăm thẳm. ♦ **yểu nhiễu** (tt) Dịu dàng, mềm mỏng, dễ thương: *Bộ yểu nhiễu; Tánh tình yểu nhiễu.*

YỂU (tt) Chết non, chết trong tuổi trẻ (từ tuổi chưa vợ chồng trở lại): *Chết yểu.* ♦ **yểu chiết** (tt) Bị gãy trong lúc còn non • Chết yểu, chết trong tuổi chưa vợ chưa chồng. ♦ **yểu một** (đt) Mệnh một khi còn trẻ; chết non nên chịu mai một với đời, chưa làm chi có ích cho đời. ♦ **yểu tỏa** (tt) Nh. Yểu chiết. ♦ **yểu tử** (tt) Nh. Yểu chiết • (lóng) Tiếng chửi những trẻ hoang: *Đồ yểu tử, cô hồn yểu tử.* ♦ **yểu tướng** (dt) (truyền) Tướng chết yểu: *Bộ nó yểu tướng quá, chắc không sống lâu.*

YỂU YỂU (tt) Thăm thẳm, tăm tăm mù mù: *Âm dung yểu yểu.*

Những Thành Ngữ Tục Ngữ Trong Từ Điển Tiếng Việt

A KỲ SỞ HIẾU *thng.* Hùa theo hoặc bênh vực người mình yêu hay điều mình thích.

Á TỬ NGẬT HOÀNG LIÊN *thng.* Người câm ngậm hoàng liên (một vị thuốc đắng) // *(B)* Đau khổ, khó chịu mà không thể nói ra.

ÁC GIẢ ÁC BÁO *thng.* Làm ác gặp ác.

ÁC Ý ÁC THỰC *thng.* Mặc đồ xấu, ăn cực khổ.

ÁC KHẨU THỤ CHI *thng.* Nói những điều ác thì mang lấy hậu quả không hay ấy.

ÁC KHUẤT NON ĐOÀI *thng.*

TÂY SƠN DỤC HÀM BÁN BIÊN NHẬT *cth.* Núi phía tây muốn ngậm nửa mặt trời, tức xế chiều. VL: *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài K.*

ÁC NGUYỆT ĐẢM PHONG *thng.* Cầm trăng gánh gió // *(B)* Tính ưa thích trăng gió.

ÁC QUÁN NOÃN DANH *thng* Tội ác đầy dẫy, đáng bị trừng phạt bằng những ác báo.

ÁC SỰ TRUYỀN THIÊN LÝ *thng.* Điều ác bị đồn đãi đi xa.

ÁC TẮM THÌ RÁO, SÁO TẮM THÌ MƯA *tng.* Quạ tắm thì trời nắng ráo, con sáo tắm thế nào cũng có mưa, kinh nghiệm đồng quê về thời tiết.

ÁCH GIỮA ĐÀNG ĐEO QUÀNG VÀO CỔ; ÁCH GIỮA ĐÀNG MANG VÀO CỔ *tn.g* Bị liên lụy trong một việc của người khác mà mình đã tự ý can thiệp.

AI ĂN MẶN, NẤY KHÁT NƯỚC *tng.* Ai làm quấy, làm ác thì sẽ chịu hậu quả ấy (mình không làm thì thôi, ai làm mặc ai).

AI BẮT ĐƯỢC MA ĂN CỖ; AI TRÔNG THẤY MA ĂN CỐ *thng.* Kẻ làm quấy thường đứng trong bóng tối (làm lén lút), có ai thấy được (trường hợp biết có kẻ âm mưu làm quấy, mà chưa bắt được).

AI BIẾT NGỪA ĐÂU MÀ GÃI *thng.* Không đoán được chuyện sẽ tới (trường hợp vừa tỉnh ngộ trước một việc xảy ra bất ngờ, nói để không bị trách cứ).

AI CÓ THÂN THÌ LO, AI CÓ BÒ THÌ GIỮ *tng.* Việc ai nấy lo; nếu không, có sơ thất thì chịu lấy.

AI CHÊ ĐÁM CƯỚI, AI CƯỜI ĐÁM MA *thng.* Nhà có việc thì tùy sức mà làm, lựa gì phải sợ thiên hạ dòm ngó cười chê.

AI ĐỂ TAY XUÔI KHÓI? *thng.* Vì lẽ nào mà dưới bàn tay có ngọn lửa, tự nhiên nóng phải giựt tay đi, hoặc dập tắt lửa; chớ ai điên khùng chi mà để vậy cho có người hiểu lầm rằng mình xông khói bàn tay? // *(B)* Gặp việc trái, có hại đến quyền lợi hay bản thân, tự nhiên có phản ứng tự vệ. Mà vì lẽ nào không phản ứng tự vệ, là muốn tránh một cái hại khác to hơn; chớ không ai dại gì mà khoanh tay chịu trận.

AI ĐỘI MŨ LỆCH, XẤU MẶT NGƯỜI ẤY *thng.* Ai làm quấy, ở quấy thì thiên hạ cười chê họ; mình không hơi sức đâu mà lo bao đồng.

AI GIÀU BA HỌ, AI KHÓ BA ĐỜI? *tng.* Giàu hay nghèo đều có lúc; giàu không nên ỷ của, nghèo không nên thối chí.

AI NẮM TAY ĐẾN TỐI, AI GỐI (DUỖI) TAY ĐẾN SÁNG? *thng.* Tình yêu đến mực thì nguội lạnh hoặc bắt chán nản; nên phải từ từ mới bền dai.

AN NAM NHẤT THỐN THỔ *ds. Bà Đoàn Thị Điểm được vua sai giả cô hàng nước ở bến đò để lòe sứ giả T.H. rằng nước Nam, đến cô hàng nước cũng hay chữ. Thật quả, sứ T.H. thấy bà lả lơi mời mọc, buột miệng ghẹo: An Nam nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh* (Nước Nam, một tấc đất, chẳng biết bao người cày). Bà biết sứ giả T.H. nhiếc xéo bà, nên bà đáp: *"Bắc quốc đại trượng phu, giai do thử đồ xuất"* (Đất Bắc, (tức nước Tàu) đại trượng phu đều do ngả ấy mà ra).

ANH EM NẮM NEM *tng. dc* Anh em nắm nem ba đồng, Muốn ăn thì trả sáu đồng mà ăn , càng quen mặt càng đắt hàng, không tình nghĩa chi cả; càng thân càng xử tệ.

ANH EM NHƯ TAY CHÂN *thng.* dc.

HUYNH ĐỆ NHƯ THỦ TỤC: Anh em cùng chung huyết quản như tay chân của một con người, thiếu một ngón thì què quặt, không làm chi được; nhất là, khi một cánh tay bị chặt, toàn thân đều đau đớn, *thd: Nhà họ Điền, trải mấy mươi đời, anh em vẫn ở chung một nhà, thân yêu rất mực. Sau, còn ba anh em vẫn ở chung nhau, thân yêu nhau như tay chân. Nhưng khi cưới út lấy phải người vợ bủn xỉn, bắt ép chồng xin hai anh chia của ở riêng. Nặng tình anh em, người này nhiều lần làm ngơ. Sau cùng, thấy vợ buồn bã, khổ sở, cực chẳng đã phải bàn với hai anh. Người anh cả, sau một hồi do dự, phải thuận theo em mà chia hết gia tài ra làm ba phần đều nhau, chỉ còn một cây cổ thụ trước sân là chưa chia. Người anh hẹn hai em ngày hôm sau sẽ xúm lại hạ cây xuống rồi cưa ba khúc chia nhau. Nhưng hôm sau, cây đã chết khô, người anh cả ôm cây nức nở khóc. Hai em hỏi, người anh trả lời: "Tôi khóc là cảm thấy loài thảo mộc mà cũng sợ cảnh chia ly; hôm qua còn xanh, chỉ vì nghe anh em mình định chặt nhau chia mà cây xanh phải hóa héo". Hai vợ chồng người em út hối hận òa khóc, xin hai anh tha lỗi và từ đó, ba anh em lại ở chung và yêu nhau rất mực".*

ANH HÀ TIỆN, LẤY PHẢI CHỊ HOANG *thng.* Chồng thì hà tiện, vợ lại xài lớn (hoang phí), một trường hợp trong luật thừa trừ.

ANH KHỐ SON BÒN ANH KHỐ NÂU *thng.* Người nghèo ít bòn rút người mạt rệp (luật tương đối).

ANH LÙN XEM HỘI *thng.* Thiếu cả phương tiện mà phải đương đầu với việc khó khăn, quá sức.

ÁNH TUYẾT ĐỘC THƠ *thng.* Nhờ ánh sáng lấp lánh của tuyết mà đọc sách // *(B)* Dùng đủ phương tiện nghèo nàn của mình để học cho được *tđ. TH. Tôn Khang đời Tấn (TH), ở xứ Kinh triệu, nhà rất nghèo, không tiền mua dầu thắp đèn để học; những đêm có tuyết, chàng phải nghiêng sách bên tuyết mà học.*

AO NGỌC *dt.* X. Diêu trì.

AO SÂU CÁ BÉO, LÒNG ĐỘC HẠI THÂN *tng.* Càng ăn ở hiểm độc, tai hại sẽ đến cho mình càng to.

ÁO CÒN BÂU, QUẦN CÒN LAI *thng.* Đến cùng, ăn ở với nhau đến già // Lấy nhau từ hồi giàu (hay khá) chí hồi nghèo cực.

ÁO DÀI CHẲNG NỆ QUẦN THƯA *thng.* Có nhiều tiền của, có thể che đậy được xấu hoặc những nhược điểm (*dcd:* Áo dài chẳng nệ quần thưa, Bảy mươi có của cũng vừa mười lăm).

ÁO GẤM ĐI ĐÊM (h. mặc đêm) *thng.* Giàu có, sang trọng mà đời không biết; *đt. TH: Trương Lương muốn giục Hạng Võ thiên đô về bành Thành, bỏ Hàm Dương là đất có đủ ba điều kiện: thiên thời, địa lợi và nhân hòa cho Hớn Bái Công, nên bày ra đồng diêu cho trẻ con đọc chơi:* **kim hữu nhất nhân, cách bích diêu linh; chỉ văn kỳ thinh, bất kiến kỳ hình, phú quý bất hườn hương, như y cẩm dạ hạnh.** = Nay có một người, ở cách vách rung lục lạc, duy nghe tiếng mà chẳng thấy hình, giàu sang không về xứ, như áo gấm mặc đi đêm.

ÁO MẶC KHÔNG QUA KHỎI ĐẦU *thng.* Con cái không thể cãi cha mẹ (thường dùng đối với con gái trong trường hợp gả chồng).

ÁO RŨ TAY XUỐI *thng.* Khoanh tay mà chịu, không cần lo nghĩ hay xoay xở chi nữa cả.

ẢO MỘNG KHÔNG HOA *thng.* Những cái hư không, trống rỗng, không thiết thực.

ÁT ÁC DƯƠNG THIỆN *thng.* Che điều ác, bày điều lành.

ĂN BÁNH VẼ *thng.* Bị gạt bằng những lời hứa hẹn suông.

ĂN BÁT CƠM DẺO, NHỚ NẺO ĐƯỜNG ĐI *thng.* Ăn uống sung sướng thì phải cho khôn ngoan, biết nghe lời dạy bảo.

ĂN BÁT CHÁO, CHẠY BA QUẦNG ĐỒNG *thng.* Ăn thì ít, mà làm thì nhiều (lời than phiền của kẻ làm công hoặc của con cái không được chủ hay cha mẹ nuôi đầy đủ).

ĂN BÁT MẺ, NẰM CHIẾU MANH *thng.* Bị bạc đãi.

ĂN BẮC NẰM NAM Muốn được bề này mà không mất bề kia, *dt: Có nàng kia, được hai nhà giạm hỏi; cha mẹ hỏi ý, thì nàng đáp: "Đông gia thực phạn, tây gia miên" (Ăn nhà bên đông, ngủ nhà bên tây).*

ĂN BẤT THÙNG CHI THÌNH Ăn không đợi mời và rất nhanh, cắm đầu ăn, không nói chuyện.

ĂN BỀN TIÊU CÀN Ăn xài huy hoác, xài không tiếc của.

ĂN BÓNG NÓI GIÓ *thng.* Nói ẩu, không bằng chứng, nghi hoặc định chừng rồi nói ra.

ĂN BỚT BÁT, NÓI BỚT LỜI *thng.* Hãy bớt ba hoa, lời khuyên kẻ ham ăn ham nói.

ĂN BỮA HÔM, LO BỮA MAI *thng.* Nhà nghèo, chạy ăn từng bữa // Bây giờ có tiền, phải nghĩ đến ngày sau mà bớt việc ăn xài.

ĂN BỮA SÁNG, LO BỮA TỐI *thng. Nhtr.*

ĂN BỮA TRƯA, CHỪA BỮA TỐI *thng.* Nên ăn dè, xài nhín; hãy nghĩ tới mai hậu.

ĂN CAY UỐNG ĐẮNG *thng.* Những bữa ăn của đàn bà mới sinh, còn trong tháng // *(B)* Chịu bầm giập, mang lời ăn tiếng nói mà không nói ra được.

ĂN CÁY BƯNG TAY *thng.* Ăn cáy hay ngứa tay, phải gãi luôn // *(B)* Nói láo hay té mòi, sự thực khó giấu, *thd: Ở trong chưa tỏ bằng ngoài, Dễ mà ăn cáy bưng tay được nào* Trth.

ĂN CẮP QUEN TAY, NGỦ NGÀY QUEN MẮT *tng.* Mọi tính xấu đều do thói quen, đều có thể chừa được nếu biết tiết chế dục vọng.

ĂN CÂY NÀO, RÀO CÂY ẤY (nấy) *tng:* Chịu ơn hay giúp việc cho ai thì phải giữ gìn, bênh vực người ấy.

ĂN CẬN NGỒI KỀ *thng.* Rất thân mật với nhau (giữa hai người cùng giống hay khác giống).

ĂN CÓ CHỖ, ĐỖ CÓ NƠI *tng.* Phải có thứ tự, ngăn lớp, đừng bừa bãi, xô bồ.

ĂN CÓ MỜI, LÀM CÓ KHIẾN *tn.* Phải tuân kỷ luật, mọi việc đều đợi lệnh trên.

ĂN CÓ NHAI, NÓI CÓ NGHĨ *tng.* Trước khi nói điều chi, phải suy nghĩ kỹ, như ăn phải nhai vậy.

ĂN CÓ THỜI, CHƠI CÓ GIỜ *tng.* Phải có giờ giấc trong đời sống hằng ngày, không nên hoạt động bừa bãi.

ĂN COI (h. trông) nồi, ngồi coi (h. trông) hướng *tng.* Ăn cơm phải trông vào nồi, để ai nấy phần ăn đều nhau, hoặc nhường nhau khi cơm không đủ; ngồi thì đừng để phạm hướng như: quay lưng vào bàn thờ, quay lưng vào mặt người khác, trái tay, v.v... // *(B)* Ăn ở nên thận trọng, đừng để phạm những lỗi tầm thường dễ tránh.

ĂN CỖ ĐI TRƯỚC, LỘI NƯỚC ĐI SAU *tng.* Trước mối lợi thì sốt sắng, siêng năng (để giành phần); trước việc làm hơi khó khăn hoặc nguy hiểm thì giả vờ không hay hoặc bận việc (để tránh), chỉ người ích kỷ, thiếu tinh thần đoàn kết.

ĂN CƠM CHÚA, MÚA TỐI NGÀY *tng.* Làm mướn cho người hoặc được người nuôi dưỡng bảo bọc thì phải hết lòng phục vụ.

ĂN CƠM CHƯA BIẾT TRỞ ĐẦU ĐŨA *thng.* Còn con nít, trẻ ranh, chưa biết gì.

ĂN CƠM GÀ GÁY, CẤT BINH NỬA NGÀY *thng.* Quá chậm chạp, trễ nải.

ĂN CƠM HOM, NGỦ GIƯỜNG HÒM *thng. Nh.* Ăn no ngủ kỹ, sống một cuộc đời sung sướng.

ĂN CƠM MỚI, NÓI CHUYỆN CŨ *thng.* Nhắc lại chuyện xưa, không bổ ích vào đâu cả.

ĂN CƠM VỚI CÁY THÌ NGÁY Ó O, ĂN CƠM VỚI BÒ THÌ LO NGAY NGÁY *tng.* Lúc nghèo, tuy ăn uống cực khổ nhưng khỏi lo chi cả; lúc giàu, tuy thân sung sướng mà lòng luôn luôn lo sợ.

ĂN CỦA NGƯỜI, VÂNG HỘ NGƯỜI *thng.* Đã nhờ nhõi người ta, phải chịu cho người ta sai khiến; đã chịu ơn ai, thì mất tự do với người ấy.

ĂN CƯỚP CƠM CHIM *thng.* Ăn chận ăn xén tiền của kẻ nghèo.

ĂN CHÁO BÁO CƠM *tng.* Ăn cháo rất mau đói, thế nào cũng phải ăn thêm cơm mới chịu được.

ĂN CHÁO ĐÁ BÁT *tng.* Người bạc bẽo, ăn của người rồi trở nói xấu người h. Hưởng rồi phá cho hư, cho tiệt, không để người khác hưởng.

ĂN CHẮC MẶC DÀY *tng.* Ăn ở thành thật, không môi miếng, không đưa đẩy.

ĂN CHẲNG CÓ, KHÓ ĐẾN THÂN *tng.* Ăn mà không làm việc, thế nào cũng nghèo // Hưởng của người mà chẳng tìm cách đền đáp, thế nào cũng có nhục.

ĂN CHẲNG HẾT, THẾT CHẲNG KHẮP *tng.* Xấu bụng, bạc tiền chời chỡ mà chẳng giúp ai, hoặc thảng có giúp, cũng chỉ làm lấy lệ.

ăn chẳng nên đọi, nói chẳng nên lời *tng.* Không đứng đắn từ cử chỉ đến lời ăn tiếng nói.

ĂN CHO ĐỀU, TIÊU CHO SÒNG H. ĂN ĐỀU, TIÊU SÒNG *tng.* Nên công bình đứng đắn trong việc ăn tiêu chung chạ.

ĂN CHÓ CẢ LÔNG *thng.* Tham lam hớp tớp, được lợi lấy hết một mình, không chia cho ai cả.

ĂN CHUNG Ở CHẠ *thng.* Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau // *Nh.* Ăn chung ở lộn.

ĂN CHUNG Ở LỘN *thng.* Ăn ở chung chạ, không phân giai cấp.

ĂN CHƯA NO, LO CHƯA TỚI *thng.* Còn trẻ, thấp trí, chưa biết lo.

ĂN CHƯA SẠCH, BẠCH CHƯA THÔNG *thng.* Còn trẻ, nói năng chưa rành, chưa biết cách nói chuyện.

ĂN CHƯA TÀN MIẾNG TRẦU *thng.* Mới đây, trong thời gian ngắn (độ nửa giờ).

ĂN CHỰC ĐỜI ĐÁNH CHƯNG *thng.* Ăn nhờ của người mà hay kén chọn; nghèo phải nhờ vả người mà tính lại đèo bòng.

ĂN CHỰC NẰM CHỜ *thng.* La lết nhờ nhôi của người // Chờ chực lâu ngày: *Ăn chực nằm chờ cả tháng nay.*

ĂN DẦM NẰM DỀ *thng.* Ở luôn một nơi và không có chi làm cả.

ĂN DÙA, THUA CHỊU (n. giựt) *thng.* Cờ bạc, hễ thắng thì dùa tiền, còn bại thì không chung.

ĂN DƯNG Ở NỂ *tng.* Ăn ở không, không có công việc chi làm.

ĂN DÃ VẬY, MÚA GẬY THÌ SAO *thng.* Ăn thì như vậy (thấy rồi đó), nhưng chừng làm, chẳng biết có làm được như ăn chăng?

ĂN ĐÀNG SÓNG, NÓI ĐÀNG GIÓ *thng.* Ăn nói ngược ngạo, chuyện có nói không, không nói có.

ĂN ĐÂY NÓI ĐÓ *thng.* Ăn của người này, nói xấu người khác, tính người phỉnh nịnh.

ĂN ĐẦY BỤNG, ỈA ĐẦY BỒ *thng.* Ăn nhiều ỉa nhiều // *(B)* Ăn cho nhiều rồi ỉa bậy, làm biếng, không bắt chuột.

ĂN ĐẬU TRẢ BỒ *thng.* Ăn hay vay thì ít mà trả thì nhiều // *(B)* Gây cái nhân nhỏ, chịu cái quả to.

ĂN ĐỂ SỐNG, CHẲNG PHẢI SỐNG ĐỂ ĂN *tng.* Ăn uống cốt có sức khỏe để sống, để làm việc; thì đừng lấy sự ăn uống làm mục đích mà phải tham ăn cố uống.

ĂN ĐÓI MẶC RÁCH *thng.* Nghèo, không đủ ăn đủ mặc // Bị ngược đãi, nuôi dưỡng thiếu thốn.

ĂN ĐỒNG CHIA ĐỦ *thng.* *Nh.***ăn cho đều, tiêu cho sòng** // Hưởng đồng đều thì việc khó nhọc hay trách nhiệm cũng phải chia đồng đều.

ĂN ĐỠ, LÀM GIÚP *thng.* Ăn uống không no đủ thì chỉ hụ hợ ghé tay thôi, chớ không đủ sức làm nhiều.

ĂN ĐỢI NẰM CHỜ *thng.* *Nh.***ăn chực nằm chờ.**

ĂN GỞI NẰM NHỜ *thng.* Ăn chực và ở đậu nơi nhà người.

ĂN GIÀ ĂN NON *thng.* Ăn ít hoặc nhiều // Cờ bạc ăn nhiều mới nghỉ hoặc kiếm được chút đỉnh rồi nghỉ.

ĂN GIAN NÓI DỐI *thng.* Gian dối, phao vu cho người.

ĂN GIÓ NẰM SƯƠNG THNG. DC.LỘ TÚC PHONG SAN LỤC BÁCH LÝ (Đi xa 600 dặm, phải ăn gió nằm sương) Cth // *(B)* Cảnh sống vất vả ngoài trời.

ĂN HA HẢ, TRẢ NGÙI NGÙI *thng.* Khi ăn của người hay mượn tiền của người thì vui cười, ăn nói dịu ngọt; đến khi phải trả thì tiếc.

ĂN HẠI ĐÁI NÁT *thng.* Chỉ ăn uống tốn kém của người chớ không làm chi ích lợi.

ĂN HÀNG CON GÁI, ĐÁI HÀNG BÀ GIÀ *thng.* Đàn ông con trai thích mua bán giao thiệp với đàn bà còn trẻ hay con gái, chớ không ngó ngàng đến các bà già.

ĂN HƠN HỚN THIỆT *thng.* Chia chác thì muốn lấy phần hơn, nếu có thiệt hại chút đỉnh thì hờn giận.

ĂN HƠN NÓI KÉM *thng.* Ăn thì nhiều, mà không biết nói năng chi cả // Tranh ăn tranh nói.

ĂN ÍT NO DAI *thng.* Không tham, hưởng ít, thì không người ganh ghét, tranh cạnh với mình, mình được hưởng lâu hoặc đời đời; *thd: Tôn Thúc Ngao đời Chiến quốc trước khi chết, trối dặn con khi vua phong đất ấm, nên chọn đất xấu, và ông chỉ cho một nơi kém địa thế, mọi người đều chê. Người con hỏi: "Cha sinh thời có công to với nước, đầu hưởng nửa giang san cũng đáng; sao cha lại bảo con lựa miếng đất cằn cỗi ấy?". Ông dạy: "Tước vị cao người ganh, quyền thế lớn người ghét, lợi lộc nhiều người oán, chỉ có nơi ấy con mới hưởng được đời".*

ĂN ÍT NGON NHIỀU *thng.* Ăn ít, sự thèm thuồng chưa thỏa mãn, mình mới hưởng được tất cả dư vị của thức ăn // *(B)* Trong mọi việc ở đời, đầy quá thì tràn, nhiều quá thì chán.

ĂN KIÊNG ĂN KHEM *thng.* Kiêng cữ những thức ăn có hại cho sức khỏe, nhất là trong khi đau ốm hoặc đàn bà mới sinh // *(B)* Dẫn dục vọng được nhiều càng tốt trước mọi cám dỗ ở đời.

ĂN KIÊNG NẰM CỮ *thng.* Kiêng cữ những thức ăn có hại cho sức khỏe khi mới sinh nở // *(R)* Khi có thai, ngoài việc kiêng cữ những thức ăn có hại, việc đi đứng, nằm ngồi và mọi cử chỉ hằng ngày cũng phải thận trọng để dưỡng bào thai và tránh những ảnh hưởng xấu cho bào thai.

ĂN KỸ LÀM DỐI *thng.* Làm việc dối trá cho mau rồi (lời phê bình).

ĂN KỸ NO LÂU, CÀY SÂU LÚA TỐT *thng.* Nhai kỹ và ăn từ từ thì ăn được nhiều, tức nhiên được no dai; cày sâu lớp đất nhuyễn được dày, rễ lúa mọc nhiều, tự nhiên lúa tốt // *(B)* Mọi việc, hễ làm được kỹ lưỡng, thì kết quả tốt đẹp.

ĂN KHÔNG NÊN ĐỌI, NÓI KHÔNG NÊN LỜI *thng.* Ăn nói không thông (lời phê bình trẻ con, hay người lớn mà không biết cách nói chuyện).

ĂN KHÔNG NÓI CÓ *thng.* Chuyện không nói có, chuyện có nói không.

ĂN KHÔNG NGỒI RỒI *thng.* Ăn rồi ở không chơi, chẳng có công chuyện chi làm cả.

ĂN KHÔNG THÌ HÓC, CHẲNG XAY THÓC CŨNG BỒNG EM *thng.* Ăn ở không luôn luôn có hại; nên kiếm công việc dù lớn dù nhỏ để làm, trước là có năng suất, sau là tránh những cái hại do sự rỗi rảnh sinh ra.

ĂN LA ĂN LẾT *thng.* Chà lết ở nhà người lâu ngày để ăn bám.

ĂN LA ĂN LIẾM *thng.* Năng tới lui để bòn rút, ăn bám của người.

ĂN LÀM SAO, NÓI LÀM SAO *thng.* Cứng họng, không biết phải xử trí cách nào trước một sự việc ngang trái, mặc dù không phải do mình gây ra. *VL: Bây giờ đất thấp trời cao, Ăn làm sao nói làm sao bây giờ? K.*

ĂN LẮM HẾT NGON, NÓI LẮM HẾT LỜI KHÔN *thng.* Ăn nhiều quá sinh chán, không còn biết ngon nữa; nói nhiều quá thế nào cũng có thất lật lời nói.

ĂN LẤY CHẮC, MẶC LẤY BỀN *thng.* **x. ăn chắc mặc dày.**

ĂN LẤY ĐẶC, MẶC LẤY DÀY *thng.* **x. ăn chắc mặc dày.**

ĂN LẤY ĐỜI, CHƠI LẤY THÌ *thng.* Việc ăn uống hay cư xử có quan hệ cho thân danh và đời sống, nên thận trọng mà lựa chọn; và nên coi đó là quan trọng hơn việc chơi bời trong một lúc.

ĂN LÔNG Ở LỖ *thng.* Ăn thịt thú thì để nguyên chớ không cạo sạch lông và ở trần truồng.

ĂN LÚA THÁNG 5, TRÔNG TRĂNG RẰM THÁNG 8 *thng.* Gặt lúa chiêm xong (vào tháng 5) là chuẩn bị mùa lúa tháng 8 sắp đến, đời sống cặm cụi của nông dân ở những miền làm lúa mỗi năm hai mùa.

ĂN LÚC ĐÓI, NÓI LÚC SAY *thng.* Thế thường lúc đói mới ăn; cũng như lúc ngà ngà say thì nói chuyện thật nhiều (Rượu vào lời ra).

ĂN MÀY ĂN XIN *thng.* Chỉ kẻ sống bằng nghề ăn mày // *(R)* Chỉ cách khinh bỉ những người sống bám vào thiên hạ.

ĂN MÀY CẦM TINH BỊ GẬY *thng.* Lời phê bình những người khéo nói một câu lẩn thẩn, thừa, vô nghĩa như những người ăn mày thì cầm bị gậy chớ cầm chi.

ĂN MÀY CỬA PHẬT *thng.* Cầu xin phúc lộc ở chùa // *(R)* Chỉ những kẻ dựa vào việc tu hành để sống.

ĂN MÀY ĐÒI XÔI GẤC *thng.* Nghèo mà đèo bòng, hay đòi hỏi những sự quá đáng (như ăn mày đi xin thì người ta cho gì lấy nấy, lại đèo bòng đòi cho được xôi và phải là xôi nhuộm đỏ bằng trái gấc mới được).

ĂN MÀY HOÀN BỊ GẬY *thng.* Trở lại nguyên trạng; khi trước thế nào thì bây giờ, sau một lúc chạy chọt xoay xở, vẫn trở lại y như trước.

ĂN MÀY KHÔNG TÀY GIỮ BỊ *thng.* Làm ra nhiều tiền mà xài to không bằng cần kiệm chắt lót.

ĂN MÀY QUEN NGÕ *thng.* Thế thường, nhờ nhôi ai được thì ăn quen xin xỏ người ấy luôn (lý luận của kẻ không muốn giúp người).

ĂN MẮM LẮM CƠM *tng.* Ăn cơm với mắm thường mặn miệng, ăn được nhiều cơm.

ĂN MẮM THÌ NGẤM VỀ SAU (h. về lâu) *tng.* Mắm vừa mặn vừa có mùi thơm (hoặc hôi, tùy khứu giác mỗi người) dai, nên ăn xong, cả ngày vẫn còn khát nước và nghe mùi ở miệng // *(B)* Làm được việc chi đích đáng thì nghe thấm thía trong lòng và nhớ hoài.

ĂN MẶN KHÁT NƯỚC *tng. (B):* Thẳng thắn quá hay ác quá thì hậu quả cũng lắm chua cay hoặc rất tai hại.

ĂN MẶN NÓI NGAY HƠN ĂN CHAY NÓI DỐI *thv.*

ĂN MẶN NÓI NGAY, ĂN CHAY NÓI DỐI *tng.* Không tu hành mà tâm địa ngay thẳng, ăn ở hiền lành còn hơn đi tu mà dối thế.

ĂN MẬN TRẢ ĐÀO *tng.* Đào quý hơn mận, tức hưởng ít mà trả nhiều hay vay ít mà trả nhiều; gây cái nhân nhỏ mà sau sẽ hưởng cái quả to.

ĂN MẬT TRẢ GỪNG *tng.* Chỉ những người hay trả lời cách cộc cằn thô lỗ với người ăn nói dịu ngọt với mình hay chỉ những người ở tệ với người ơn.

ĂN MIẾNG CHẢ, TRẢ MIẾNG BÙI *thng.* Đền đáp cân xứng những gì mình đã hưởng.

ĂN MIẾNG TRẢ MIẾNG *thng.* Dở thủ đoạn với người đã dùng thủ đoạn với mình.

ĂN MỘT BÁT CHÁO, CHẠY BA QUÃNG ĐỒNG THNG. X. ĂN BÁT CHÁO, CHẠY BA QUÃNG ĐỒNG.

ĂN MỘT ĐỌI (H. BÁT) NÓI MỘT LỜI *thng.* Nói ra, nên cân nhắc cho kỹ, kẻo chịu hậu quả không hay của lời mình nói // Nhất định, nói một lời thôi, không thay đổi.

ĂN MỘT MÂM, NẰM MỘT CHIẾU (h. giường) *thng.* Thân mật lắm (tình đậm đà giữa hai người cùng giống hay khác giống).

ĂN MỘT MIẾNG, TIẾNG ĐỂ (h. một) đời *tng.* Hưởng của bất chính, dù ít cách nào, cũng mang tiếng xấu đời đời.

ĂN NAY LO MAI *thng.* Chạy ăn hằng bữa, cảnh sinh hoạt của người không có của dư // *(R)* Lo xa, phòng xa, bây giờ thì như thế này cũng tạm được, nhưng chẳng biết sau sẽ ra sao.

ĂN NÊN ĐỌI, NÓI NÊN LỜI *tng.* Phải đàng hoàng trong việc ăn việc nói (Ăn thì phải đợi lên mâm lên bát, nói thì chững chạc, lời nào đáng lời nấy).

ĂN NÊN, NÓI NỔI *tng.* Ăn được thì nói được h. Vừa ăn vừa nói chuyện xã giao, không nên gắm đầu ăn hoài // *(B)* Đã hưởng thì có đủ lý do biện bác.

ĂN NO ẤM CẬT, RẬM RẠT MỌI NƠI *tng.* No đủ sung sướng thì sanh sửa chơi bời luôn.

ĂN NO, CHO TIẾC H. ĂN THÌ NO, CHO THÌ TIẾC *thng.* Ăn tham một mình, đầy đủ rồi mà không nhường kẻ khác.

ĂN NO, LO ĐƯỢC *thng.* Bụng no thì làm gì cũng được // Có tiền thì việc khó cách nào cũng lo xong.

ĂN NO NGỦ KỸ *thng.* Sung sướng, đời sống đầy đủ // *(B)* Ham sung sướng, không chịu nhọc làm việc.

ĂN NO NGỦ KỸ, CHẲNG NGHĨ ĐIỀU GÌ *thng.* Được sung sướng rồi tự mãn, không nghĩ đến hậu vận.

ĂN NO NGỦ KỸ, CHỒNG TĨ LÊN TRỜI *thng.* Được sung sướng rồi sinh kiêu, không nghĩ đến người khác.

ĂN NO TỨC BỤNG *thng. (B)* Hưởng nhiều quá, thế nào cũng vướng trở lực.

ĂN NO VÁC NẶNG *thng. (B)* Hưởng nhiều thì chịu nhiều trách nhiệm.

ĂN NỔI BẢY QUẮNG RA, NỔI BA QUẮNG VÀO *thng.* Ăn nhiều và nhanh, rội không kịp (nói về đình đám h. khách khứa).

ĂN NƠI NẰM CHỐN *thng.* Ăn ngủ phải có nơi có chỗ đàng hoàng // *(B)* Phải có thứ tự ngăn lớp trong đời sống hằng ngày.

ĂN NGAY NÓI THẬT, MỌI TẬT MỌI LÀNH *thng.* Ngay thật đứng đắn thì lòng không phải thắc mắc, lo ngại.

ĂN NGAY Ở THẲNG *thng.* Ăn ở, cư xử ngay thẳng, không ẩn ý, không ám muội, luôn luôn đường đường chính chính.

ĂN NGỌN NÓI HỚT *tng.* Theo tin tưởng, cho trẻ con ăn cơm trên mặt (khi còn trong nồi) thì lớn lên, nó hay nói hớt.

ĂN NGƯỢC NÓI NGẠO *thng.* Nói trái lẽ thông thường, khó nghe.

ĂN NGƯỢC NÓI XUÔI *thng.* Làm việc trái lẽ, làm quấy, nhưng khéo biện bác, ngụy biện nên không ai bác bẻ được.

ĂN NHẠT (LẠT) MỚI BIẾT THƯƠNG MÈO *tng.* Có trải qua cảnh khổ mới biết thương người đồng cảnh.

ĂN NHỊN ĐỂ DÈ *thng.* Tiết kiệm, xài nhín, để dành mỗi khi một ít // Nói hoặc làm một phần lý lẽ hay tài sức, dành lại một phần để chống trả khi bị phản công.

ĂN NHIỀU CHỚ Ở CÓ BAO NHIÊU *thng.* Ăn mới hao tốn, chớ ở thì nhà cửa hay giường chiếu vẫn nguyên vẹn (lời chủ nhà thường dùng để an ủi người xin ở trọ một thời gian ngắn).

ĂN NHỜ Ở TRỌ *thng. Nh.* **ăn gởi nằm nhờ.**

ĂN NHỜ SỐNG GỞI *thng. Nh.***ăn gởi nằm nhờ** // *(B)* Sống dưới quyền lực của người, giao cả số phận mình cho người, tự mình không định đoạt được chi cả.

ĂN NHƯ BÒ NGỐN CỎ *thng.* Ăn ngốn ngấu to miếng.

ĂN NHƯ CŨ, NGỦ NHƯ XƯA *thng.* Trở lại đời sống bình thường, hòa thuận nhau, hết xung đột cắn đắn.

ĂN NHƯ MÈO *thng.* Ăn rất ít và nhỏ nhẻ.

ĂN NHƯ MÔ KHOÉT *thng.* Ăn thật nhiều, bao nhiêu cũng chưa vừa, chưa no.

ĂN NHƯ QUỶ PHÁ NHÀ CHAY *thng.* Vừa ăn vừa giỡn và làm rùm.

ĂN NHƯ RỒNG CUỐN, LÀM NHƯ CÀ CUỐNG LỘN NGƯỢC *thng.* Ăn thật nhiều, đem ra bao nhiêu cũng ăn hết; nhưng làm thì biếng nhác, chẳng được việc gì.

ĂN NHƯ RỒNG CUỐN, UỐNG NHƯ RỒNG LEO, LÀM NHƯ MÈO MỬA *thng.* Ăn uống bặm trợn, ồ ạt và thật nhiều, nhưng làm thì dối trá, không nên việc chi cả.

ĂN NHƯ TẰM ĂN DÂU *thng.* Ăn dần dần nhỏ nhẻ, không ai để ý, nhưng lâu ngày mới thấy hết.

ĂN NHƯ TẰM ĂN LÊN *thng.* Ăn rất nhiều, càng ăn càng thấy khỏe.

ĂN NHƯ TẰM ĂN RỖI *thng.* Ăn thật mau và thật nhiều, miệng nhai nghe chắm chách như tằm vào thời kỳ gần chín (ruột gần thành tơ), ăn cả lá già và gân cọng, tiếng nghe rắc rắc.

ĂN NHƯ THỦY TẾ ĐÁNH VỰC *thng.* Ăn nhiều và mau (như nước đánh vỡ đê và xoáy thành vực sâu).

ĂN ỐC NÓI MÒ, ĂN MĂNG NÓI MỌC, ĂN CÒ NÓI BAY *tng.* Ăn ốc thì nói chuyện đi mò ốc, ăn măng thì nói chuyện măng mọc, ăn cò thì nói chuyện cò bay // *(B)* Hà rứa, chầu rìa, gặp gì nói nấy, không có ý kiến chi mới lạ hay sáng kiến chi hay.

ĂN PHẢI ĐŨA *thng.* Nhiễm thói xấu, bắt chước nhằm việc hư thân mất nết mà không hay biết // Ăn quen, bị đụng đầu mới vỡ lẽ.

ĂN PHẢI MÙI, CHÙI PHẢI SẠCH *tng.* Ăn phải biết ngon dở, làm phải biết quấy hay phải (nếu quấy thì đừng làm).

ĂN PHẢI NHAI, NÓI PHẢI NGHĨ *tng.* Trước khi nói, phải suy nghĩ xem lời nói mình có đúng không và sẽ có hậu quả ra sau, như ăn phải nhai vậy.

ĂN QUÀ NHƯ MÔ KHOÉT *thng. Nh.* **ăn như mô khoét.**

ĂN QUẢ CÂY TÁO RÀO CÂY THẤU DẦU *tng.* Chịu ơn hay giúp việc cho người này, lại lo giữ của hay bênh vực người kia.

ĂN QUẢ NHẢ HỘT *tng.* Phải lọc lừa cái hay cái dở, việc phải việc quấy để việc nào nên làm thì làm, nên tránh thì tránh.

ĂN QUẢ (TRÁI) NHỚ KẺ TRỒNG CÂY *tng.* Nên nhớ nhờ đâu hay nhờ ai mà mình được hưởng để ghi ơn và xử phải với kẻ đã tạo cho mình hưởng. *đt: Chúa Trịnh chuyên quyền, làm nhiều điều bội bạc với vua Lê, nên trong dân gian có người thán trách với câu ca dao:* **ăn quả nhớ kẻ trồng cây, nào ai vun quén cho mày mày ăn?**

ĂN QUẢ TRẢ VÀNG *thng.* Hưởng ít mà đền ơn thật nhiều. *đt.: Xưa, có một người rất tham lam, chiếm hết gia tài cha mẹ để lại; chỉ chia cho người em một túp lều tranh và một cây khế ngọt. Vợ chồng người em vì hiền hậu, đành an phận nghèo, làm thuê làm mướn mà sống và hết lòng vun vén cây khế của cha mẹ để lại. Khi khế chín, có con quạ to sáng nào cũng đến ăn hại quả. Chị vợ buồn bã than: "Rõ khổ! Nhà chỉ trông cậy có cây khế, nay ông chim đến quấy phá thế kia thì đến chết đói mất"! Từ trên cành cây, chim trả lời: "Ăn quả trả vàng, may túi ba gang mà đựng". Vợ chồng người em nghe lời may túi. Quả hôm sau, chim đến đậu cành khế và kêu: "Ăn quả trả vàng, may túi ba gang đem đi mà đựng". Kêu xong đáp xuống bảo người chồng xách túi ngồi trên lưng mình. Chim cất cánh bay đến một hòn đảo giữa biển, rồi hạ xuống bảo anh nọ cứ nhặt vàng ngọc đầy dưới đất như sỏi đá. Anh ta mừng quá, nhặt đầy hai túi con rồi lên lưng chim cho chim bay về. Từ đó vợ chồng giàu có, xây nhà cửa nguy nga và mua thêm nhiều ruộng đất. Ngày giỗ cha, vợ chồng tới mời vợ chồng anh sang ăn giỗ. Anh này bấy lâu khinh em nghèo khó, nên*

bìu môi đáp: "Bao giờ chú có chiếu trải đàng, vàng phết ngõ tôi mới đến nhà chú". Người em sung sướng sai vợ làm y như lời anh mình. Vợ chồng người anh quá đỗi ngạc nhiên thì được người em thành thật thuật lại việc chim cho vàng. Vợ chồng người anh tham lam, đòi đổi hết gia tài mình với túp lều tranh và cây khế. Người em cũng chiều lòng. Quả thật, người anh cũng được chim quạ kêu bảo may túi ba gang và chở đi lấy vàng ngọc. Nhưng người này vì quá tham, may hai túi quá to và nhận quá đầy; chim chở nặng không nổi, giữ cánh giữa chừng làm người anh tham lam sa xuống biển chết".

ĂN QUẢ VẢ, TRẢ QUẢ SUNG *tng.* Hưởng nhiều mà trả lại rất ít (quả vả to gấp mười quả sung).

ĂN QUÁN NGỦ ĐÌNH *thng.* Sống linh đinh vất vả.

ĂN QUEN BÉN MÙI *thng.* Quen thói, tới lui la cà mãi.

ĂN QUEN, CHỒN ĐÈN MẮC BẪY *tng.* Quen thói gian xảo phi pháp, bị người gài bẫy bắt được.

ĂN RÁ CƠM, ỈA RÁ CƠM *thng.* Lời mắng chuột // Lời mắng kẻ mau quên ơn, còn tỏ ra bội bạc, xử tệ với người ơn.

ĂN RÁY NGỨA MIỆNG *tng.* Nói xấu người hay làm điều ác cho người thì chính mình chịu những hậu quả không hay ấy.

ĂN SÂU NGẬP CÁNH *thng.* Ăn tham hoặc quá tham lam thì bị hại.

ĂN SE SẺ, ĐẺ ÔNG VOI *tng.* Thêu dệt và phóng đại một câu chuyện rất tầm thường đã nghe thấy.

ĂN SỐNG NUỐT TƯƠI *thng.* x. **ăn tươi nuốt sống.**

ĂN SUNG TRẢ NGÁI *tng.* Thụ ân trả oán; đã mang ơn người lại nói xấu hoặc tỏ ra bội bạc với người.

ĂN TÁI ĂN TAM *thng.* Lạm dụng lòng tốt của người mà bòn rút mãi. Thấy dễ, ăn quen làm mãi một việc gian xảo.

ĂN TẠI PHỦ, NGỦ TẠI CÔNG ĐƯỜNG *thng.* Làm quan gặp lúc nhiều việc, hoặc vì quá cần cù với phận sự, ăn ngủ luôn tại chỗ làm // Lời mỉa mai đời sống một phạm nhân hay tù nhân.

ĂN TAY ĂN TÚI *thng.* Ăn lời, xén bớt tiền chợ.

ĂN TÀN PHÁ HẠI *thng.* Phá hại cho tàn mạt.

ĂN TÁO TRẢ HỘT *thng.* Chọn lấy hết những gì xài được và bỏ lại những món vô ích.

ĂN TÌM ĐẾN, ĐÁNH NHAU TÌM ĐI *thng.* Lúc rỗi việc hay lúc thái bình thì xúm lại vui chơi, hưởng thụ; lúc có việc phải lo thì tản đi tứ tán cả; chỉ người ích kỷ, thiếu tinh thần đoàn kết.

ĂN TO NÓI LỚN *thng.* Lên mặt, tỏ ra mình là người thạo đời, dám làm dám chịu.

ăn to uống đậm *thng.* Ăn uống thật tình và to miếng.

ĂN TỐI LO MAI *thng. Nh.* **ăn bữa hôm, lo bữa mai.**

ĂN TÔM CẮU ĐẦU, ĂN TRẦU NHÀ BÃ *thng.* Cư xử theo thường tình, không lập dị, không đi ngược trào lưu.

ĂN TÙY CHỐN, BÁN VỐN TÙY NƠI *tng.* Giao thiệp hay rút ruột ra ở cũng phải lựa người; không phải bạ đâu cũng chơi, gặp ai cũng thổ lộ hết tâm tình.

ĂN TÙY NƠI, CHƠI TÙY CHỐN *tng.* Nhtr.

ĂN TUYẾT NẰM SƯƠNG *thng.* Ăn ngủ vất vả ngoài trời.

ĂN TUYẾT UỐNG SƯƠNG *thng.* Nhtr.

ĂN TỪ DẦN (H. ĐẦU DẦN) CHÍ DẬU (H. CUỐI DẬU) *thng.* Ăn cơm chậm chạp lâu lắc.

ĂN TƯƠI NUỐT SỐNG *thng.* Tươm tướp xài xể, không cho người ta nói lời nào.

ĂN THANH NÓI LỊCH *thng.* Nói năng nhã nhặn, tỏ ra người lịch sự.

ĂN THẬT LÀM DỐI *thng.* Làm việc dối trá, cẩu thả cho mau xong.

ĂN THEO THUỞ, Ở THEO THÌ *thng.* Ăn ở theo trào lưu tiến hóa chung, không bo bo thủ cựu, cũng không lố lăng chạy sớm hay theo đuôi người.

ĂN THÌ CÓ, Ó (H. MÓ) THÌ KHÔNG *thng.* Ăn ở không chơi chớ không làm chi cho người ta nhờ cả.

ĂN HÌ HẠ HẢ, TRẢ THÌ NGÙI NGÙI *thng. Nh.* **ăn ha hả, trả ngùi ngùi.**

ĂN THÌ NO, CHO THÌ TIẾC *thng. Nh.*

ĂN NO; CHO TIẾC.

ĂN THỊT CON *thng.:* Ngụy Văn Hầu muốn đánh Trung Sơn nhưng ngại đại tướng mình là Nhạc Dương có đứa con là Nhạc Thơ đang làm quan nước ấy, Nhạc Dương biết ý vua, nằn nằn xin đi đánh và hứa dẹp tình riêng mà lo việc nước. Ngụy vương y tấu phát binh. Nước Trung Sơn bị Nhạc Dương vây thành, túng thế bắt Nhạc Thơ treo lên thành và hăm giết; Nhạc Thơ khóc lóc van cha lui binh, Nhạc Dương mắng: *"Mày làm quan nước người mà không tận trung giúp người, lại học đòi thói trẻ con khóc lóc. Có mất mười đứa con như mày tao cũng không tiếc".* Cơ Quật là chúa nước Trung Sơn thấy kế không thành, lại đang cơn giận bèn giết Nhạc Thơ lấy thịt nấu canh, lấy sọ đựng canh khiến sứ đem biếu Nhạc Dương. Dương biết, cả mắng đứa con bất tài rồi thản nhiên ngồi ăn hết bát canh rồi nhắn sứ giả về nói với Cơ Quật: *"Cám ơn cho canh, đợi phá thành xong sẽ đền ơn trọng hậu".* Cơ Quật sợ quá tự tử chết. Dương thắng trận ban sư, được Ngụy Văn Hầu khen thưởng và trao cho một cái trắp niêm phong rất kín. Dương tưởng vật báu của vua ban, nhận lấy đem về mở ra xem thì toàn là sớ của các quan gièm siểm mình và đặt điều phao vu nhiều chuyện. Bữa sau, Dương vào chầu tâu: *"Nếu không được chúa công tin dùng thì thần không thể nào hạ được Trung Sơn"*; rồi xin về hưu. *Văn Hầu nghĩ:* con mà Nhạc Dương còn không thương thì va có còn biết thương ai, nên không cầm.

ĂN THỊT NGƯỜI KHÔNG TANH *thng.* Nhẫn tâm, việc chi dù tàn ác đến mấy cũng dám làm.

ĂN THỊT THÌ THỐI (THÚI), ĂN ĐẦU GỐI THÌ TRỚ *thng.* Không gặm được miếng nào, không dùng được về bất cứ phương diện nào.

ĂN THIỆT LÀM DỐI *thng.* x. **ăn thật làm dối.**

ĂN THÓC TÌM GIỐNG *thng.* Có óc truy nguyên, tìm tòi, xây dựng.

ĂN THÔ NÓI TỤC *thng.* Nói năng thô tục, cộc cằn.

ĂN THỦNG NỒI TRÔI RẾ *thng.* Ăn bám hết của người.

ĂN THỪA NÓI THIẾU *thng.* Nói thêm nói bớt, thêu dệt, xuyên tạc một câu chuyện.

ĂN TRẮNG MẶC TRƠN *thng.* Ăn mặc sạch sẽ thông thường, không xa hoa lòe lẹt // Ăn ở ngay thẳng, không tráo trở gian dối.

ĂN TRẦU NHÀ TRAI *thng.* Nhận lễ hỏi của nhà trai, tức nhận gả con cho người.

ĂN TRÊN NÓI TRƯỚC *thng.* Có quyền ưu tiên trong việc ăn nói // Ham ăn ham nói.

ĂN TRÊN NGỒI TRƯỚC *thng.* Có chức tước h. sang trọng, được vì nể.

ĂN TRO BỌ TRẤU (h. bòn trấu) *thng.* Cần tây từng đồng và hà tiện, bủn xỉn.

ĂN TRỘM ÁI TÌNH *thng.* Trai gái với vợ hay con người.

ĂN TRỘM CÓ TANG, CHƠI NGANG CÓ TÍCH *tng.* Muốn tố cáo, buộc tội ai, phải trưng bằng cớ, tang tích cụ thể.

ĂN TRỘM CỦA TRỜI *thng.* Lợi dụng, khai thác những vật của trời đất sinh ra với sáng kiến và công lao của mình. *đt.* Họ Quốc ở nước Tề rất giàu; họ Hương ở nước Tống rất nghèo. Hương tìm Quốc hỏi cách làm giàu. Quốc bảo: *"Ta chỉ khéo ăn trộm thôi"*. Hương nghe mừng lắm, trở về nước làm nghề trèo tường khoét vách; chẳng bao lâu bị bắt và bị tù. Cho là bị Quốc đánh lừa, nên khi mãn tù, tìm Quốc trách cứ. Quốc cười bảo: *"Tại người ăn trộm của người, bị tù là phải. Này! Trời có thời tiết, đất có hoa lợi, ta ăn trộm thời của trời, lợi của đất, sự thuận hòa của mưa gió, sản vật của non sông để ta cấy lúa, trồng cây; trên cạn thì ăn trộm chim muông, dưới sông thì ăn trộm tôm cá; tất cả đều là sản vật của trời, ta cứ trộm, không phải tội vạ chi cả"*. Hương nghe càng nghi hoặc, đem việc ấy hỏi lại Đông Quách tiên sinh. Tiên sinh bảo: *"Chính cả cái thân anh cũng là của trộm, trộm hai khí âm dương hòa lại mới thành cái đời anh, mới có xác anh, huống chi ngoại vật chẳng là của trộm. Người ta cái gì cũng nhận là của mình, đều là lầm cả"* LT.

ĂN TRÔNG XUỐNG, UỐNG TRÔNG LÊN *thng.* Cử động thông thường của việc ăn uống; lúc ăn, thường gầm xuống, lúc uống thì ngước lên // *(B)* Người có ăn, thường xấu bụng, cứ gầm xuống ăn một mình; ngược lại, bợm rượu rất thảo, khi ngồi lại bàn, thường rảo mắt tìm bạn để mời cùng uống với mình cho vui.

ĂN TRỨNG THÌ ĐỪNG ĂN CON *thng.* Có bao nhiêu ăn hết một lần thì sau nhịn (chừa phân nửa để gây giống thì còn ăn đời đời).

ĂN TRƯỚC TRẢ SAU *thng.* Mua chịu ăn, dồn lại tới cuối tháng lãnh lương trả một lần, và cứ thế làm hoài; cảnh người làm công không dư dả.

ĂN VẶT QUEN MỒM *thng.* Thói quen thường tình, dù ăn vặt hay cấp vặt lâu ngày đều thành tật.

ĂN VI CHỦ, NGỦ VI TIÊN *thng.* Tính thông thường những người ham sung sướng, không hay chịu khó, không lo nghĩ, chỉ lấy việc ăn ngủ làm trọng.

ĂN VÓC HỌC HAY (H. QUEN) *tng.* Ăn cho nên vai nên vóc thì học cũng phải cho nên người.

ĂN VỤNG CHÓNG NO *thng.* Ăn vụng vì sợ bị bắt nên ngốn ngấu ba miếng rồi đi chỗ khác // *(B)* Những việc thầm lén phi pháp thường làm cách gấp gáp cho chóng xong để tránh tai mắt.

ĂN VỪA Ở PHẢI *tng.* Ở đời, mọi việc cư xử đối với người hay cho mình, đều phải cho vừa phải; vơi thì thiếu, đầy thì tràn, tốt quá thì thiệt mình, xấu quá thì bị cô độc, hiền quá thì bị người hiếp, dữ quá thì mang hại...

ĂN XÓ MÓ NIÊU *tng.* Ở hoàn cảnh nào thì chịu ảnh hưởng và dùng những phương tiện của hoàn cảnh ấy, dù muốn làm hơn cũng không được; trừ phi vượt khỏi hoàn cảnh hiện hữu.

ĂN XONG QUỆT MỒ *thng.* Lời phê bình những người bội bạc, chịu ơn người rồi quên hay trở mặt liền.

ĂN XÔI KHÔNG BẰNG ĐÔI ĐĨA *tng.* Xôi không quý bằng hai đĩa đựng xôi // Miếng ăn hễ ăn rồi thì hết, của sắm ra để dùng được lâu h. Miếng ăn tuy cần để sống nhưng không đáng quý bằng việc làm phải hay lời nói phải.

ĂN XỔI Ở THÌ *tng.* Ăn ở tạm bợ, được lúc nào hay lúc nấy, không chắc chắn lâu dài, không tình không nghĩa.

ĂN XUÔI NÓI NGƯỢC *thng.* Khi cần được việc cho mình thì nói rất xuôi (hợp lý), khi phải đền đáp thì bẻ ngược lại cái lý khi trước bằng cách ngụy biện // *thth.* Nói trái với lẽ phải.

ĂN XƯA CHỪA NAY (h. sau) *tng.* Lúc giàu có hay lúc làm ra tiền thì ăn xài huy hoác, bây giờ nghèo hay thất nghiệp, phải nhịn.

ÂM CỰC DƯƠNG HỒI *thng.* Hết tối đến sáng // *(B)* Hết cực tới sướng, hết suy tới thạnh.

ÂM DƯƠNG CÁCH BIỆT *thng.* Kẻ sống và người chết xa nhau.

ÂM PHÙ DƯƠNG TRỢ *thng.* Người sống thì giúp đỡ, thánh thần thì phò hộ // *(B)* Âm thầm ủng hộ và công khai trợ giúp.

ÂM THỊNH DƯƠNG SUY *thng.* Khí âm mạnh, khí dương yếu (nhằm lúc) // *(B)* Đàn bà lấn áp đàn ông. *thd: Nàng hay nói quái nói kỳ, xưa nay âm thịnh dương suy thường tình Trth.*

ẤM CẬT NO LÒNG *thng.* Sống đầy đủ, không giàu, nhưng không thiếu.

ẤM LẠNH NGỌT BÙI *thng. dc.* **ôn lãnh cam chi** , phận con đối với cha mẹ là dâng miếng ngon vật lạ và săn sóc giấc ngủ cho cha mẹ.

ẤM ỚI NHƯ HAI GÁI LẤY MỘT CHỒNG *thng.* Chồng ghẹo, cắn đắn, chọc tức nhau luôn.

ẤM Ớ HỘI TỀ *thng.* Lúng túng ở giữa, không biết phải về phe nào.

ẤM SỨT VÒI *thng.* Cái ấm sứt vòi phải bỏ như cậu ấm dốt nát hư hỏng, trở nên vô dụng // *(B)* Con nhà giàu có, sang trọng mà lêu lỏng chơi bời, không lo ăn học, bị đời cho là vô dụng.

ẨM ĐAM CHỈ KHÁT *thng.* Giải khát bằng rượu độc // *(B)* Không dằn được sự thèm khát (dục vọng) thì có hại về sau.

ẨM THỦY TƯ NGUYÊN *thng.* Uống nước nhớ nguồn // *(B)* Hưởng được vật gì điều gì, nên nhớ đến công người tạo ra vật ấy điều ấy, nhất là tự trông hình hài mình mà nhớ công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

ẨM TRÁC *thng. dc.* **nhất ẩm nhất trác giai do tiền định** , ăn uống là việc đã có định trước // *(B)* Mọi việc trên đời đều có số mạng.

ÂN LỄ HỮU GIA *thng.* Đối xử tử tế với kẻ tay chân.

ÂN OÁN PHÂN MINH *thng.* Ơn đền oán trả cho rõ ràng // *(B)* Phải phân biệt ai là thù, ai là bạn.

ÂN TƯƠNG CỪU BÁO *thng.* Ơn đền oán trả.

ÂN THÂM NGHĨA TRỌNG *thng.* Ơn sâu nghĩa nặng.

ÂN UY TỊNH DỤNG *thng.* Đáng làm ơn thì làm ơn, đáng ra oai thì ra oai.

ẨN ÁC DƯƠNG THIỆN *thng.* Tốt khoe xấu che // *(R)* Bỏ qua điều xấu của người và tán dương điều tốt của người (để xây dựng người xấu trở nên tốt).

ẨN KHÚC CẦU TOÀN *thng.* Nén lòng, giấu sự oan ức để bảo toàn tánh mạng.

ẤP CÂY ĐỢI THỎ *thng.* Ăn quen để cầu may; được may mắn một lần vội tưởng việc may ấy sẽ đến nữa nên ở không chờ đợi. *đt: Đời Tống, có người đang cày ruộng, thấy một con thỏ đâm sầm chạy vào gốc cây bể đầu chết. Anh mừng quá xách thây thỏ về ăn. Từ đó, mỗi ngày anh đều ngồi rình bên cội cây, bỏ việc cày bừa, để đợi những con thỏ khác HPT.*

ẤP LẠNH QUẠT NỒNG *thng.* Săn sóc giường chiếu và giấc ngủ cha mẹ, giữ sao cho cha mẹ già không lạnh vào mùa đông, không nóng vào mùa hè *đt: Hoàng Hương đời Đông Hán vừa lên chín đã mồ côi mẹ. Ở với cha, sớm khuya hầu hạ không lúc nào rời, mùa đông thì nằm ủ vào chăn chiếu của cha, áp hơi nóng mình vào đấy để khi cha đắp thì được ấm hơn; mùa hè thì quạt màn gối của cha cho hết hơi nóng; nhờ thế, quanh năm, người cha không biết có mùa đông mùa hè chi cả. Quan thái thú thấy vậy làm sớ tâu vua; vua ban cho Hương tấm bản chữ vàng để nêu gương hiếu thảo NT.TH.*

ẤM MỒ ĐỠ SẤM *đtTH.* Vương Thôi đời Tam quốc rất có hiếu; khi cha chết, ông thương xót quá, phục bên mộ khóc mãi, nước mắt chảy thấm xuống cây trắc bên mồ tươi lại. Mẹ ông lúc sinh thời hay sợ sấm, mỗi khi trời mưa có sấm, ông dầm mưa ra mộ khấn mẹ: *"Có con ở đây rồi"* để vong hồn mẹ khỏi sợ *NTTH.*

ẤP ÚNG NHƯ NGẬM HẠT THỊ Ấp úng không nói được lời nào.

ÂU LỘ VONG CƠ *thng.* Ở ẩn làm bạn với chim âu chim cò, không thiết đến việc đời nữa.

BA BA ẤP BÓNG *thng.* Loài ba ba đẻ trên cạn, nhưng cứ ấp dưới nước // *(B)* Khư khư một mặt, cố chấp, ngoan cố.

BA BÀ GIÚP MỘT *thng.* Đoàn kết giúp nhau mới thành việc; có chuông mà không dùi, chuông để tự nhiên không kêu; có dùi mà không chuông, dùi đánh vào tường vào cột không kêu. Vậy phải dùng dùi đánh vào chuông mới có tiếng kêu. *đt: Giáp hỏi Ất: "Đúc đồng làm chuông, tiếng kêu boong boong; vậy tiếng kêu ấy là gỗ kêu hay đồng kêu?" Ất đáp: "Lấy dùi gõ vào tường không kêu, gõ vào chuông kêu thế thì tiếng kêu ấy ở đồng"* - Giáp: *"Lấy dùi gõ vào đồng tiền trinh không kêu, thì thế có chắc tiếng kêu ở đồng mà ra không?"* Ất: *"Đồng tiền đặc, cái chuông rỗng, vậy tiếng kêu ở các vật rỗng mà ra"* - Giáp: *"Lấy gỗ lấy bùn làm chuông, đánh không ra tiếng, thế thì có chắc tiếng kêu là ở các vật rỗng mà ra không?"* ADT.

BA BẢY HĂM MỐT *thng.* Ba lần bảy là hai mươi mốt, cái lẽ tự nhiên là thế; dù không cắt nghĩa, ai cũng biết và con số cũng vẫn thế chớ không thay đổi // *(B)* Thừa, tốn công nói tỉ mỉ một việc mà ai cũng nghe cũng hiểu rồi.

BA BỀ BỐN PHÍA *thng.* Chung quanh, phía nào cũng có.

BA BÓ MỘT GIẠ *thng.* Ba bó lúa thật sai, hột chắc, đập ra được một giạ (40 lít) // *(B)* Chắc chắn, không sai, không vuột: *Chắc như ba bó một giạ.*

BA CỌC BA ĐỒNG *thng.* Ba cọc tiền, xỉa ra đếm chỉ được chẵn ba đồng, không thừa đồng nào // *(B)* Chan chát, chỉ độc có tiền lương, không có tiền ngoại.

BA CHÂN BỐN CẲNG *thng.* Vội vàng nhanh chóng, đi mau gấp mấy lần.

BA CHÌM BẢY NỔI *thng.* 3 phần chìm dưới mặt nước, 7 phần nổi trên mặt nước, viên bánh trôi nước nấu đến như thế là chín, vừa ăn // *(B)* Lúc giàu lúc nghèo, nhiều lần như thế. *VL: Thân em thì trắng phận em tròn, Bảy nổi ba chìm với nước non HXH.*

BA CHÌM BẢY NỔI, CHÍN LINH ĐINH *thng.* Phận đậu nếp để làm tương; theo cách làm tương ở Quảng Bình, để cơm nếp đóng mốc, phơi rải 3 ngày rồi rang đậu để vô, ngâm được 3 lần chìm 3 lần nổi rồi cứ 9 phần tương 1 phần muối thì tương được ngọt ngon // *(B)* Chìm nổi linh đinh, không nơi nương tựa.

BA CHỚP BA (H. BẢY) NHOÁNG *thng.* Cẩu thả, vội vàng, thấy không rõ, không kỹ lưỡng.

BA DÃY BẢY KHÊ *thng* La liệt, giăng giăng, rất nhiều (đồ đạc chưng bày).

BA DÃY BẢY NGANG *thng.* Nhtr.

BA DÃY BẢY TÒA *thng.* Nhà ngang dãy dọc, nhà cửa la liệt.

BA ĐẦU SÁU TAY *thng.* Người có ba đầu và sáu tay theo *trT: Na Tra, con Lý Tịnh, một võ quan đời Thương (1783 - 1135 t.Tc) có tội với cha nên tự lóc thịt chết. Thầy là Thái Ất chân nhân dùng linh đơn và hoa sen cứu Na Tra sống lại và được ba đầu sáu tay; tính hung hăng, làm tướng cho nhà Chu hạ nhà Thương // (B)* Người có nhiều bản lĩnh và hung dữ.

BA ĐIỀU BỐN CHUYỆN *thng.* Chuyện khảo, không quan trọng: *Nói ba điều bốn chuyện rồi đi.*

BA ĐIỀU ĐỂ LÀM BÁ *thng.* Ba điều kiện mà một vua chư hầu thời Chiến quốc phải có để thay nhà Chu cầm đầu các chư hầu khác là: *Chớ tham, tham thì hay mất; chớ giận, giận thì hay khó; chớ gấp, gấp thì hay sót.*

BA ĐỒNG BẢY ĐỖI *thng.* Ba cánh đồng và bảy đỗi (bờ đắp) ruộng // Ta bà nhiều nơi: *Đi ba đồng bảy đỗi cả giờ.*

BA ĐỒNG CŨNG CÔNG ĐI CHỢ *thng.* Có ít tiền mà cũng đi chợ xa, rất tốn công // *(B)* Tốn công vào một việc không đâu.

BA ĐỜI BẢY HỌ *thng.* Dòng dõi truyền nối, con cháu đều giống ông bà // *(B)* Bao giờ cũng thế, sau không khác trước VL: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh thì nó đè lên vai CD.*

BA ĐỨNG BA LOÀI *thng.* Ba đường, nhiều hạng, tính chất khác nhau (lời khuyên không nên xô bổ, vơ đũa cả nắm) VL: *Người ba đứng, của ba loài tng.*

BA GIAI TÚ XUẤT *thng.* Tức Nguyễn Văn Giai và tú tài Xuất, một cặp bài trùng sống vào thời Tự Đức, chuyên gieo rắt kinh khủng, đau đớn, tức giận cho người đồng thời bằng những mánh khóe bịp bợm, gian ngoan với trí thông minh và tài trào lộng. VL: *Hễ ai mà nói dối ai, Thì mồng một tết Ba Giai đến nhà; - Thứ nhất Ba Giai, thứ hai Tú Xuất.*

BA HỒN BẢY (h. chín) vía *thng.* Linh hồn, phần tinh thần của con người; theo Tàu, đàn ông có ba hồn bảy vía, đàn bà ba hồn chín vía // Lời gọi vực một người chết giấc hoặc kêu réo một đứa trẻ.

BA LÀNG BẢY CHỢ *thng.* Đâu đâu, khắp nơi: *Đi khắp ba làng bảy chợ.*

BA LO BẢY LIỆU *thng.* Lo liệu đủ cách thế, suy nghĩ, đặt nhiều giả thuyết.

BA LỪA BẢY LỌC *thng.* Lừa lọc, kén chọn nhiều nơi, nhiều lần.

BA MÁU SÁU CƠN *thng.* Máu ghen và cơn giận nổi lên mỗi ngày nhiều lượt // *(B)* Hay ghen và rầy rà luôn.

BA MẶT MỘT LỜI (nhời) *thng.* Hai người giao kết và một người làm chứng // Có thật, xảy ra giữa sự nghe thấy của nhiều người, không thể chối cãi được hay nghi ngờ chi nữa.

BA NĂM, HĂM BẢY THÁNG *thng.* Đại tang, thời kỳ để trở cho cha mẹ.

BA ÔNG TÁO *thng.* (xưa) Người đàn bà kia vì không vừa ý chồng, bỏ nhà đi lấy chồng khác. Người chồng cũ một hôm đi tìm gặp và cùng nhau kể lể đôi hồi, bỗng

người chồng sau đi săn vác thịt về. Sợ bị bắt gặp và bị hiểu lầm, chị vợ giấu người chồng trước trong một đống rơm. Người thợ săn vô tình đốt rơm thui thịt làm bữa khiến anh kia bị chết thiêu. Đau lòng khi thấy chồng cũ chết cháy vì mình, chị vợ nhảo vào đống lửa chết theo. Tuy không hiểu nguyên do, song thấy vợ quằn quại trong lửa, người thợ săn cũng nhảo vô cùng chết với vợ thành ra cả ba đều chết vì một mối tình dang dở. Ngọc hoàng thương tình phong cả ba làm vua bếp để cùng chung sống gia đình hai ông một bà // *(B)* Việc bếp núc.

BA PHẢI *(X. PH.II) tTH.* Sông Vĩ nước dâng cao, một người nhà giàu kia không may chết đuối và được người làng bên cạnh vớt được xác. Người nhà kẻ bạc mạng xin chuộc xác mà không được vì bị người vớt xác đòi nhiều tiền. Đặng Tích là người biết chuyện trong làng bảo: *"Cứ để yên, nó có bán cái xác ấy cho ai được mà sợ"; Kẻ đầu cơ thấy nhà kia nín lặng nén, lo mất mối lợi, đến hỏi ý kiến Đặng Tích. Ông này bảo, "Cứ để yên, nó có mua cái xác ấy nơi đâu được mà sợ"! CHTH.*

BA SINH HƯƠNG LỬA *thng.* **x. duyên nợ ba sinh.**

BA THÁNG TRỒNG CÂY KHÔNG BẰNG MỘT NGÀY TRÔNG QUẢ *tng.* Việc mới bắt đầu và suốt thời gian tiến hành tuy có khả quan song còn xa ngày kết thúc nên người ta không nôn, không trông đợi lắm. Kịp khi gần có kết quả, nhất là kết quả vừa thấy màng màng, ai cũng nôn nao trông đợi thấy tận mắt và hưởng kết quả ấy.

BA THÁNG MỘT MẪU *thng.* Thuế điền thời Lý Nhân Tông (1072 - 1127) rất nhẹ, mỗi mẫu ruộng, dân chỉ đóng có ba tháng thóc.

BA VẠN SÁU NGÀN NGÀY *thng.* Một trăm năm hay một thế kỷ // *(R)* Một đời người: VL: *Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy, Cảnh phù du trông thấy những buồn cười CBQ.*

BA VẠN TÁM NGÀN TƯ *thng.* Lời khen đối cái xinh đẹp của người đàn bà hay cái tài giỏi về mọi mặt: *Đẹp ba vạn tám ngàn tư; dù giỏi ba vạn tám ngàn tư cũng chẳng làm gì.*

BA XÔI NHỒI MỘT CHÕ *thg.* Gộp nhiều chuyện làm một để giải quyết hay thanh toán một lần.

BÀ CON XA KHÔNG BẰNG LÁNG DIỀNG GẦN *tng.* Bà con ở xa, tình nghĩa tuy không phai lạt, song trên đời sống thực tế vì thiếu phương tiện liên lạc, không thân mật bằng người lối xóm luôn luôn có mặt khi tối lửa tắt đèn.

BÀ MỤ NẶN TRẺ CON *(truyền):* Hình hài đứa trẻ trong bào thai tùy theo ngày giờ thọ thai, do một trong 12 mụ bà thừa lệnh đấng thiêng liêng nặn ra.

BÁ NHÂN BÁ BỤNG *(lóng). thng.* Mỗi người mỗi ý, mỗi sở thích; khó mà làm vừa ý, vừa sở thích mọi người.

BÁC CỔ THÔNG KIM *thng.* Học hiểu hết các việc xưa và nay.

bác đoạt công quyền *thng.* Tước quyền công dân người có tội.

bác văn ư lễ *thng. dc.* **quân tử bác học ư văn, ước chi dĩ lễ** , người quân tử hiểu rộng vấn đề văn hóa, rồi dùng lễ mà quy tụ lại.

BẠC CHÍ NHƯỢC HÀNH *thng.* Chí khí mong manh, hành động yếu ớt // *(B)* Không chí quyết, khó thành công.

BẠC THẦN KHINH NGÔN *thng.* Mỏng môi hay nói bướng, không biết trọng lời nói.

BẠC THÌ DÂN, BẤT NHÂN THÌ LÍNH *tng.* Số phận người dân luôn luôn bạc bẽo; lính thì ở cảnh trên đe dưới búa, hầu hết đều thiếu lòng nhân.

BÁCH BẤT THẤT NHẤT *thng.* Hoàn toàn, trăm điều không sai một.

BÁCH BỘ XUYÊN DƯƠNG *thng.* Cách xa trăm bước, bắn thủng lá dương. *đt.TH: Dương Do Cơ, người nước Sở thời Chiến quốc, có tài bắn cung trăm phát đều trúng đủ trăm lá dương liễu ở cách xa 100 bước.*

BÁCH CHÂU *C/g.* **chiết bách** , chiếc thuyền đóng bằng gỗ bách cây bá). *đt.TH: Vợ thái tử Trung Bá nước Vệ góa chồng sớm; cha mẹ toan gả chỗ khác mà bà không nhận, có làm bài thơ nhan đề "Bách châu".*

BÁCH CHIẾN BÁCH THẮNG *thng.* Trăm trận trăm thắng.

BÁCH CHIẾT BẤT DIỆU *thng.* Ép uổng, bắt buộc cách nào cũng không thuận tùng, không khuất phục.

BÁCH CHIẾT BẤT HỒI *thng.* Dầu gian khổ đến đâu cũng không lùi bước.

BÁCH CHIẾT THIÊN MA *thng.* Trăm ngàn sự gian nan lao khổ.

BÁCH GIA CHI SẢN *thng.* Của bá gia, tiền bạc do nhiều người đóng góp.

BÁCH GIA CHƯ TỬ *thng.* Các học giả đời Xuân Thu chiến quốc (TH) gồm có 189 người, mỗi người giỏi một môn.

BÁCH HOA SINH NHẬT *thng.* Ngày các giống hoa đều nở (theo thời tiết TH. là ngày 12 tháng 2 âm lịch).

BÁCH HOA VƯƠNG *dt.* Chúa các loài hoa, tức hoa mẫu đơn (theo TH.).

BÁCH NAM CHI NÔ *thng.* Đa đoan trăm việc, bận nhiều công việc.

BÁCH NIÊN GIAI LÃO *thng.* Cùng sống nhau trăm tuổi (lời cầu chúc).

BÁCH NIÊN HẢO HIỆP *thng.* Trăm năm hòa thuận (lời cầu chúc).

BÁCH NHÂN BÁCH KHẨU *thng.* Trăm người trăm miệng, mỗi người mỗi câu nói làm rùm lên và ý kiến khác nhau cả.

BÁCH NHẪN KHẢ THÀNH KIM *thng.* Dằn được nhiều chừng nào quý chừng nấy.

BÁCH PHÁT BÁCH TRÚNG *thng.* Trăm lần đều trúng cả trăm (bắn, nói, công hiệu thuốc, v.v...).

BÁCH SỰ ĐẦU NAN *thng.* Trăm việc, bước đầu là bước khó.

BÁCH TUẾ VI KỲ *thng.* Đời người trăm năm là cùng.

BÁCH VĂN BẤT NHƯ NHẤT KIẾN *thng.* Trăm lần nghe không bằng một lần thấy (lời đồn đãi không chắc

bằng thấy tận mắt).

BÁCH VÔ CẤM KỴ *thng.* Trăm điều, không kiêng kỵ điều nào cả.

BÁCH VÔ NHẤT HỮU *thng.* Trăm món đều thiếu; nghèo, chẳng có chi cả.

BÁCH VÔ SỞ TRƯỜNG *thng.* Nghề nghiệp, tài năng chi cũng đều bạch tuột.

BẠCH BÍCH *thng.* Ngọc trắng. *đt. TH: Tại Lam Điền, hễ gieo hột thì trổ châu trổ ngọc.*

BẠCH BÍCH CHI THÂN *thng.* Thân trong ngọc trắng ngà (còn trinh).

BẠCH BÍCH VÔ HÀ *thng.* Ngọc trắng không tỳ // *(B)* Người không tiếng tăm chi xấu.

BẠCH CÂU QUÁ KHÍCH *thng.* Bóng ngựa qua khe cửa // *(B)* Ngày giờ thấm thoát, qua rất lẹ.

BẠCH ĐẰNG MỘT TRẬN, VƯƠNG NGHIỆP SÁU NĂM *đt.* Ngô Quyền đánh Hoằng Tháo tại sông Bạch Đằng làm cho vua Hán hoảng sợ rút binh; Ngô Quyền dựng nên nhà Ngô trị vì được 6 năm.

BẠCH ĐẦU NGÂM *dt. TH:* Tên mấy khúc ca Trác Văn Quân đặt ra, khiến chồng là Tư Mã Tương Như nghe cảm động, dẹp ý định lấy thiếp.

BẠCH KÊ XÍCH THỦY *đt.* Vua Trần Nghệ Tông chiêm bao thấy câu thơ trong có nói "trong khoảng bụi có con hầu môm đỏ (xích chủy hầu) lăm le lên lầu Bạch kê" (năm Dậu, tuổi vua Nghệ Tông) điềm báo trước Hồ Quý Ly sẽ chiếm ngôi vua VL: *Thượng hoàng một giấc chiêm bao, Bạch kê Xích thủy ứng vào câu thơ QSDC.*

BẠCH NGỌC VI HÀ *thng.* Một vết nhỏ trên hòn ngọc trắng // *(B)* Một sơ sót nhỏ làm hư cả tiếng tăm.

BẠCH ỐC XUẤT CÔNG KHANH *thng.* Nhà nghèo mà có con cháu làm nên công nghiệp to và được làm quan.

BẠCH PHÁT TỀ MI *thng.* Kính trọng nhau đến bạc đầu (vợ chồng).

BẠCH THỦ HƯNG GIA *thng.* Tay trắng mà làm nên sự nghiệp.

BẠCH VÂN THƯƠNG CẨU H. BẠCH VÂN BIẾN VI THƯƠNG CẨU DC.THIÊN THƯỢNG PHÙ VÂN NHƯ BẠCH Y, TU DU HỐT BIẾN VI THƯƠNG CẨU của Đỗ Phủ (trên trời mây nổi như áo trắng; bỗng hóa thành chó xanh) // *(B)* Việc đời thay đổi mau lẹ, không biết đâu mà lường.

BẠCH BINH BỐ TRẬN *thng.* Dàn quân ra thành trận thế để ứng chiến // *thth.* Bày ra giăng giăng, bừa bãi.

BẠCH PHONG ĐẢ THỰC *thng.* Bài trừ phong kiến (chế độ vua chúa), đánh đuổi thực dân.

BẠCH PHONG PHẢN ĐẾ *thng.* Bài trừ phong kiến, chống đế quốc (các nước xâm chiếm nước khác bằng mọi cách).

BẠCH XÍCH DỊ KỶ *thng.* Chê bai bác bỏ những gì không phải của mình.

bạch bể nương dâu *thng. dc.* **thương hải tang điền**, ruộng dâu hóa biển // *(B)* Cuộc đời dời đổi, thấy đó mất đó, thay đổi luôn luôn.

BẠCH BÍCH ĐỔI BỒN *thng.* Móng hư tường đổ // Các gốc hư hỏng, thì cái ngọn cũng hư hỏng theo.

BẠCH CỔ CHI BÌ *thng.* Miếng da của cái trống bể // *(B)* Những phần (hay người) còn dùng được của vật (hay bè đảng) mục nát tức: Chẳng phải tất cả đều hư, đều đáng bị loại.

BẠCH HOẠI MÔN MI *thng.* Phá hoại danh dự gia đình.

BẠCH LIỄU TÀN HOA *thng.* Sắc đẹp trở về già, như hoa tàn liễu úa.

BẠCH QUÂN CHI TƯỚNG *thng.* Vị tướng từng thua trận // *(B)* Người đã từng thất bại trên đường đời.

BẠCH TỤC ĐỔI PHONG *thng.* Phong tục suy đồi, hư hỏng.

BẠCH TỬ HỒI ĐẦU KIM BẤT HOÁN *thng.* Người biết ăn năn chừa lỗi, đầu vàng cũng không đổi được (tức quý hơn vàng).

BÀY BINH BỐ TRẬN *thng.* X. Bài binh bố trận.

BÀY KHÔN CHỈ DẠI *thng.* Cắt nghĩa lợi hại để xúi giục người.

BÀY BỐ CÁM TÁM BỐ BÈO *thng.* Sú cám heo ăn mà trộn bèo nhiều gấp mấy lần cám // *(R)* Nói nhiều mà nghĩa chẳng bao nhiêu; cái dở nhiều hơn cái hay, phần vô ích nhiều hơn phần có ích.

BẢY MƯƠI CHƯA QUÈ, CHỚ KHOE MÌNH LÀNH *tng.* Không nên tự hào khi đắc thế, còn phút chót cũng có thể rủi ro thất bại.

BẢY MƯƠI HỌC BẢY MỐT *thng.* Dầu tài giỏi đến đâu cũng cần khiêm nhượng để học thêm với người có nhiều kinh nghiệm hay ở lâu trong nghề.

BẢY MƯƠI KHỎI ĐUI, MỚI KHOE RẰNG LÀNH *tng.* Khi thành công đã nắm chắc trong tay rồi mới chắc ý rằng mình thành công mà mừng.

BẢY NỔI BA CHÌM *thng.* **x. ba chìm bảy nổi** VL: *Bảy nổi ba chìm rất thảm thương KPT.*

BAN CHIẾU CHO TÙ *đt.* Lý Thánh Tông thương xót tù nhân lạnh lẽo, truyền ban chăn chiếu cho họ (1054 - 1072) VL: *Chiếu chăn thương kẻ tù nhân lạnh lùng QSDC.*

BAN LỘNG THỊ PHI *thng.* Thêu dệt, khiêu khích cho hai đàng xích mích nhau.

BÀN RA NÓI VÀO *thng.* Đưa ra nhiều ý kiến khác nhau // *thth.* Xúi giục.

BÀN TAY CÓ NGÓN DÀI NGÓN NGẮN (vắn) *thng.* Anh chị em ruột có đứa nên đứa hư, đứt tốt đứa xấu (lời ví để yên ủi kẻ làm cha mẹ).

BÁN ANH EM XA, MUA LÁNG GIỀNG GẦN *thng.* **x. bà con xa, không bằng láng giềng gần.**

BÁN CÂN BÁT LƯỢNG *thng.* Nửa cân, tám lượng // *(B)* Bằng nhau, không bên nào hơn, bên nào kém.

BÁN CON NUÔI CHÁU *thng.* Hy sinh con ruột để rảnh tay nuôi cháu chồng *dtTH: Quân Tề sang đánh Lỗ, khi đến giáo giới, thấy một người đàn bà chạy giặc tất tả bỏ đứa bé đang bồng trên tay để ẵm đứa trộng hơn chạy vào trốn trong núi. Tướng Tề cho bắt cả lại hỏi: "Đứa bé*

B

nàng bế chạy là con ai, còn đứa bỏ lại là con ai?". Đáp: "Đứa bé là con anh cả tôi, đứa bỏ lại là con tôi; vì sức tôi không thể bảo toàn cả hai, nên đành bỏ con tôi lại". Hỏi: "Tình mẹ con nặng lắm, sao nàng bỏ con mà cứu cháu?" Đáp: "Con là tình riêng, còn cháu là nghĩa công, anh tôi còn chút huyết mạch này phú thác cho tôi, nếu để chết thì anh tôi tuyệt tự. Tôi không thể bỏ nghĩa công mà lo tình riêng". Tướng Tề bèn dừng quân lại, cho người về tâu vua: "Nước Lỗ chưa thể đánh được; ngay một người đàn bà thường dân ở xó rừng còn biết trọng nghĩa công hơn tình riêng, huống chi những sĩ phu cả nước, lẽ nào không liều chết giữ thành". Vua Tề y tấu, truyền bãi binh. Thế là nhờ một người đàn bà biết trọng nghĩa công mà Lỗ khỏi nạn binh lửa; vua Lỗ sau biết chuyện này, thưởng người đàn bà ấy 100 tấm lụa và phong hai chữ "Nghĩa cô" LH.

BÁN CHẠY KHỎI LẠY KHÁCH HÀNG *tng.* Bán được đắt hàng thì lên mặt, không cần mời mọc, quảng cáo, lệ thường trong việc cung cầu // *(B)* Nắm được ưu thế thì ra tuồng lành đạm để treo giá mình.

BÁN DẠNG BÁN HÌNH *thng.* Chường mặt khoe sắc đẹp để đón lấy khách háo sắc.

BÁN DẠNG THUYỀN QUYÊN *thng. Nhtr.*

BÁN ĐỔ NHI PHẾ *thng.* Bỏ dở giữa chừng.

BÁN GƯƠM DỤ TƯỚNG *đt.TH. Trương Lương lãnh mạng đi tìm người tài để giao chức Phá Sở đại nguyên soái, cho Hớn Bái Công; chọn được Hàn Tín đang là tướng Sở, nửa đêm giả chước đi bán gươm báu, tìm đến Hàn Tín trổ tài thuyết khách, dụ được Hàn Tín. Tín bỏ Sở theo Hán và đem tài thao lược, trong ba năm, bức được Hạng vương cắt đầu nơi Ô Giang mà diệt được Sở, dựng nên nghiệp lớn được 400 năm (206 tTc - 219).*

BÁN HÀNG NÓI THÁCH, LÀM KHÁCH TRẺ RẺ *thng.* Cách mua bán lẻ, đàng bán muốn lời nhiều, đàng mua sợ mua lầm, luôn luôn có sự mặc cả.

BÁN KHOA MUA TƯỚC *thng. đt. Từ đời Lê Dụ Tông, niên hiệu Bảo Thái (1720 - 1729) có lệ bắt người đi thi phải đóng tiền làm trường và khoản đãi quan trường; từ 1750 trở đi, ai đóng ba quan thì được vào thi, không phải khảo hạch. Từ chúa Trịnh Giang về sau, lại có lệ nộp tiền để mua chức quan.* VL: *Kho tàng ngày một tiêu hao, Bán khoa mua tước tiền vào sáu cung QSDC.*

BÁN LỢI MUA DANH *thng.* Liều tốn hao để có danh tiếng với đời.

BAN MẶT KHÔNG CHỊU, MUA CHỊU TRỞ MẶT *tng.* Mua mặt thì không tiền, mua chịu thì không trả.

BÁN NẮNG CHO TRỜI, BÁN SẤM CHO THIÊN LÔI *thng.* Cung cấp cho người những vật mà người có thừa hoặc không cần đến; làm những việc không hợp thời *thd: Nước Trịnh có người học nghề làm dù che mưa, năm năm mới thành nghề. Gặp đại hạn, không ai dùng đến dù; anh ta bỏ nghề làm dù, phí thêm ba năm để học đan gàu tát nước, thì trời mưa dầm, không ai dùng gàu. Anh ta bèn quay lại làm dù như trước, không may có giặc, phần nhiều người đều đi lính mặc nhung phục, dù phải ế; anh ta xoay ra nghề đúc binh: khí thì đã già quách đi rồi L.C.*

BÁN NÓI LẤY ĂN *thng.* Chuyên bợ đỡ đua mị người để nhờ chén cơm ly rượu.

BÁN PHẤN BUÔN HƯƠNG *thng.* Làm đĩ.

BÁN QUẠT MÙA ĐÔNG, MUA BÔNG MÙA HÈ *thng.* Làm chuyện không hợp thời, chỉ rước lấy thất bại. *thd: Vợ chồng người nước Lỗ định sang ở nước Việt sinh sống với nghề đóng giày và đan mũ. Có người thương tình bảo: "Vợ chồng nhà bác đi chuyến này thế nào cũng cùng khổ vì giày dùng để đi, mà người Việt đi chân không; mũ dùng đội, mà người Việt thích để đầu trần; tài nghề hai bác giỏi thật, song tìm đến nơi không ai cần đến tài mình thì thế nào không cùng khổ"? Vợ chồng này tỉnh ngộ, dẹp qua việc sang nước Việt.*

BÁN RẺ VỀ TẤT, BÁN MẮT VỀ TRƯA *tng.* Bán rẻ đắt hàng, chưa tàn buổi chợ đã hết, được về sớm; còn bán mắt, ít người mua, phải đợi tan chợ mới về // *(B)* Làm cao treo giá thì muộn hay ế chồng.

BÁN RUỘNG KIỆN BỠ *thng.* Muốn kiện người lấn ranh ruộng mình, phải bán bớt một thửa ruộng lấy tiền làm phí tổn; dù có được kiện, gia tài cũng mẻ sứt.

BÁN SỐNG BÁN CHẾT *thng.* Dở sống dở chết, rán quá sức hoặc xuýt chết vì một việc rủi ro.

BÁN TÍN BÁN NGHI *thng.* Nửa tin nửa ngờ, không dấu hiệu gì để quyết đoán.

BÁN TÔM BÁN CÁ *thng. C/g.* Hàng tôm hàng cá, nói năng thô tục hỗn hào.

BÁN TỰ VI SƯ *thng.* Dù học với người nửa chữ, cũng phải xem người là thầy // *(R)* Ai cũng có thể làm thầy mình được, vì mỗi người có một sở trường, miễn mình có thiện chí học tập, tìm cái sở trường của người mà bắt chước.

BÁN THÂN BẤT TOẠI *thng.* Bại nửa thân mình // *(B)* Hết phân nửa lực lượng không dùng được.

BÁN THÂN MẾO DẬU *thng.* Trối chết, dốc cả tâm trí chí sức lực: *Làm bán thân mếo dậu mà không đủ ăn.*

BÁN THẾ NHÂN DUYÊN *thng.* Lấy nhau nửa chừng rồi thôi, không tới già.

BÁN THỎ MUA HÙM *thng.* Bỏ sự yên lành, chuốt lấy nguy hiểm. VL: *Xem loài bán thỏ mua hùm, Thấy mồi như trĩ bởi tham mắc dò TrTh.*

BÁN THÔI BÁN TỰU *thng.* Nửa muốn nửa không.

BÁN TRÔN NUÔI MIỆNG *thng.* Sinh sống bằng nghề mãi dâm.

BÁN TRỜI KHÔNG MỜI THIÊN LÔI *thng.* Giựt giọc, làm chuyện tày trời cách trắng trợn.

BÁN TRỜI KHÔNG VĂN TỰ *thng. Nhtr.*

BÁN VÃI HƠN TẢI MẮM VỀ ĐỒNG *thng.* Thà lỗ lã, bán rẻ để lấy lại chút đỉnh vốn, hơn là tốn sở phí chở về mà không dùng chi được, vì nhà còn nhiều // *(B)* Lỡ làm một việc tuy không thành công hoàn toàn cũng rút được chút kinh nghiệm hơn là buông xuội, phải chịu thất bại hoàn toàn.

BÁN VỢ ĐỢ CON *thng.* Lời nhiếc người mắc nợ, bảo phải làm đủ cách thế để trả nợ.

BẢN (BỔN) CŨ SOẠN LẠI *thng.* Câu để ngoài bìa truyện sách được sửa chữa và in lại bán // *(B)* Dở lại ngón cũ, làm lại một việc đã có mười từng làm.

BẢN ĐẠI LỢI KHOAN *thng.* Vốn lớn thì lời (lãi) nhiều được nhiều kết quả.

BẢN LAI VÔ NHẤT VẬT *(Phật):* Con người mới sinh ra chỉ là một khối thịt, chớ không có của cải chi.

BẢN QUYỀN SỞ HỮU *thng.* Quyền in bán một tác phẩm nghệ thuật thuộc của tác giả nó.

BẢN TÍNH NAN DI *thng.* Tính tự nhiên khó sửa đổi.

BẰNG NHƯỢC VÔ NHÂN *thng.* Quá tự nhiên, quá tự đắc.

BÀNG THÍNH THÌ ĐÔNG, LƯỚT XÔNG THÌ BẠCH TUỘT *thng.* Toàn là những kẻ chầu rìa, không ai chịu khó làm việc cả.

BẠNG DUẬT TƯƠNG TRÌ, NGƯ ÔNG ĐẮC LỢI *thng.* Ngao cò tranh nhau, ông câu được lợi // *(B)* Hai bên tranh nhau hơn kém, kẻ thứ ba thừa kế tóm hết cả hai. *dt: Nước Triệu toan đánh nước Yên, Tô Tần vì Yên sang Triệu nói với Huệ vương: "Vừa rồi, trên bờ Dịch Thủy, tôi thấy một con trai đang há miệng phơi mình trên bãi; có con cò đâu đến, mổ ngay vào thịt trai; trai ngậm miệng, cắp chặt lấy mỏ cò. Cò nói: nay không mưa, mai cũng không mưa, thế nào trai cũng chết. Trai đáp: Nay không rút được mỏ, mai cũng không rút được, thế nào cò cũng chết. Hai bên gắng nhau, chẳng ai chịu ai. Bỗng người đánh cá đến, chộp được cả trai lẫn cò. Nay bệ hạ sai quân đánh Yên, Yên tất phải chống lại. Hai bên tất hao người tốn của và cùng suy yếu cả; e Tần thừa cơ đem binh chụp cả hai nước như người đánh cá chụp cả ngao lẫn cò, chừng ấy nhà vua hối cũng không kịp". Huệ vương nghe được, truyền bãi binh.*

BANH DA XÉ THỊT *thng.* Sinh đẻ đau đớn (lời dùng khi giận con, có ý trách con không nghĩ công khó nhọc của mẹ).

BÁNH GIẦY BÁNH CHƯNG: Hai thứ bánh gần như bắt buộc phải có trong Tết nguyên đán *ds: Tích Liên, con thứ 18 vua Hùng vương thứ 6, chiêm bao thấy thần mách bảo bèn lấy gạo nếp xay bột nắn tròn và vuông để tượng trưng Trời và Đất; giữa có nhân ngoài bọc lá, tượng trưng cha mẹ sinh thành, dâng vua cha để cúng tổ tiên. Vua cha rất đẹp ý, chọn Tích Liên nối nghiệp.*

BÁNH ÍT (H. ẾCH) ĐI, BÁNH QUY LẠI *thng.* Phải thù tạc, có qua có lại, mối tình mới lâu bền; nếu chỉ hưởng của người mà không gì đền đáp, lâu ngày mối tình sẽ rời ra.

BÁNH ÍT TRAO ĐI, BÁNH CHÌ TRAO LẠI *thng. Nhtr.*

BÁNH XE TẠO HÓA *thng.* Việc sống chết ở đời, không ai tránh được.

BAO TÀNG HỌA TÂM *thng.* Bề ngoài thì hiền như bụt, trong lòng thì toan tính việc hại người.

BAO TU NHẪN SỈ *thng.* Cam chịu xấu hổ nhơ nhuốc *thd: Hàn Tín thuở còn hàn vi đi câu bán cá nuôi miệng; ngày kia, giữa chợ đông, một thiếu niên háo thắng gọi bảo Tín: "Nhà người mang gươm mà dám đâm ta chăng? Nếu không, thì hãy chun dưới trôn ta". Tín nghĩ nếu giết tên ấy thì mang tội sát nhân, không thể đem cái sở học của mình ra giúp đời được; thà chịu nhục để dành tấm thân hữu dụng về sau. Thế là Tín vui vẻ lòn trôn. Sau Tín phò Hán hạ Sở, được phong làm Tam Tề vương, rao gọi tên ấy tới ban cho chức quan để dùng dưới trướng; vì Tín nghĩ: báo thù là đặt mình ngang hàng với kẻ ấy; dung hắn là tỏ cái lượng của người lớn, hắn ắt cảm phục đời đời; dùng hắn, hắt ắt đem tấm thân đáng lẽ phải chết ra mà không chết, ra đền đáp trọng ân. Quả thật, sau Tín bị Hán vương bắt làm tội, chỉ có thiếu niên ấy liều chết cứu Tín.*

BÀO TRƠN ĐÓNG BÉN *thng.* Sắp đặt gọn ghẽ, đâu đấy tươm tất.

BÁO CHẾT ĐỂ DA *thng. dc.:* **báo tử lưu bì** , con báo (beo) tuy chết song tấm da còn được người dùng và rất tăng tiu // *(B)* Con người tuy chết, tiếng còn để đời, được sùng bái hay nguyền rủa tùy trường hợp.

BẢO BẬN NÀY, HAY BẬN KHÁC *tng.* Việc làm hằng ngày, được cắt cho một lần thì cứ đó làm hoài, không cần đợi sai khiến nữa.

BẢO HOÀNG HƠN VUA *thng.* Vua bao giờ cũng muốn duy trì chế độ quân chủ để ngự trị luôn trên ngai vàng, thế mà có người còn luyến tiếc cái chế độ ấy hơn nhà vua // *(R)* Cực đoan, quá độ, quá mức.

BÃO TẢN CỨU HỎA *thng.* Ôm củi đi chữa lửa // *(B)* Làm chuyện dại dột, nối giáo cho giặc.

BẠO HỔ BẰNG HÀ *thng.* Tay không mà toan bắt hổ và vượt qua sông // *(B)* Làm chuyện dại dột, thiếu cân nhắc *thd: Mạnh thường quân toan sang Tần du thuyết, hằng ngàn người can mà không được. Sau Tô Tần đến bảo: "Vừa rồi, đi qua con sông, tôi thấy một pho tượng đất nói chuyện với một pho tượng gỗ. Gỗ nói: Ngươi là đất nặn thành hình, đến mùa mưa, nước sông lên, ngập lụt cả thì ngươi phải tan ra mất. Đất đáp: Ta vốn là đất, có tan thì hoàn lại đất chớ có sao; chớ như người là gỗ tạc thành, nếu nước dâng lên thì chưa biết ngươi sẽ trôi giạt vào đâu và rồi sẽ ra thế nào. Nay nước Tần là nước hiểm, vua Tần bạo ngược, ông mang thân vào đó, tôi chưa biết sau này ông sẽ ra sao". Mạnh thường quân nghe được, bèn dẹp sang việc đi qua Tần du thuyết.*

BẠO THIÊN NGHỊCH ĐỊA *thng.* Làm việc bạo nghịch hung dữ với cha mẹ hay với pháp luật, không kể trời đất chi cả.

BÁT BỂ ĐÁNH CON SAO LÀNH *thng.* Chuyện đã lỡ rồi, một mặt lo hàn gắn xây dựng lại, một mặt tìm nguyên do sự thất bại để sửa chữa cách làm việc, chớ chỉ lo trừng trị đứa con làm hư việc mà không xét coi cố ý hay vô tình, là chỉ gây mầm hư hại thêm.

BÁT CANH HẦU *đt.* Vị hầu vét canh, tước Hán Bái công phong cho đứa cháu gọi mình bằng chú: *Lưu Bang, dùng cơm ở nhà người anh, được bát canh ngon, ăn hết rồi đòi thêm; người chị dâu cào nồi rột rột, tỏ rằng canh đã hết để Bang hiểu mà đừng đòi thêm và không xấu mặt. Sau Bang đắc địa, phong cho cháu tước ấy để nhớ lòng tốt của chị dâu.*

BÁT CẢNH TIÊU TƯƠNG *dt.* Tám cảnh đẹp ở sông

Tiêu tương, thường được làm đề tài ngâm vịnh: 1) Bình sa lạc nhạn (bãi cát phẳng thường được chim nhạn đáp xuống), 2) Sơn thị tình lam (nhóm chợ chiều dưới chân núi), 3) Viễn phố quy phàm (cánh buồm từ xa trở về), 4) Ngư thôn tịch chiếu (bóng chiều xóm cá), 5) Sơn tự hàng chung (vẳng tiếng chuông chùa trên núi), 6) Động đình thu nguyệt (trăng thu trên hồ Động đình), 7) Giang biên mộ tuyết (bờ sông tuyết phủ), 8) Tiêu tương dạ vũ (mưa đêm trên sông Tiêu tương).

BÁT CƠM PHIẾU MẪU (h. xiếu mẫu) *đt. TH.* Hàn Tín sinh vào khoảng cuối nhà Tần, thuở nhỏ thường câu cá nơi sông Hoài, có bữa không có một bữa cơm, nhờ bà Phiếu mẫu thương tình bố thí. Sau diệt Sở hưng Lưu rồi, được phong Tam Tề vương, ngồi trấn đất Tề, bèn đền ơn ngàn vàng cho bà Phiếu mẫu.

BÁT SƠN TUYỆT MẠNG *thng. Nh.tr.*

BÁT TRONG SÓNG CÒN ĐỘNG THAY *thng.* Anh em, chồng vợ làm gì khỏi lục hặc xào xáo, không nên lấy đó làm quan trọng mà giận nhau lâu; như bát trong sóng thỉnh thoảng có tiếng khua, mặc dầu không ai động tới (có lẽ do chuột chạy hay bị chồng lệch). VL: *Bát trong sóng nhiều lúc rung rinh, Đôi ta gá nghĩa chung tình, Dầu ai gièm siểm chúng mình mặc ai CD.*

BÁT KHỞI NHÃN TRUNG ĐINH Nhổ gai trong mắt // *(B)* Loại trừ kẻ nghịch với mình.

BÁT SƠN CỬ ĐẢNH *thng.* Xô ngã núi, dở cao cái vạc *đt.* TH: *Thuở Tần mạt, Hạng Võ muốn thâu phục hai tướng Châu Lang và Hườn Sở; trước miếu Võ vương trên núi Đồ Sơn tại Cối kê, Hạng Võ ba lần xô ngã cái vạc nặng mấy ngàn cân rồi nắm chân vạc dở cao lên chạy quanh điện ba vòng.*

BẮC CẦU MÀ NOI, CHỚ AI BẮC CẦU MÀ LỘI *tng.* Có của thì xài, không nên hà tiện mà cực thân.

BẮC CẦU QUA BIỂN CẢ *thng.* Làm chuyện điên rồ, nhọc sức mà không thể nào thành công. VL. *Bạc mệnh mỏng biển, cầu toan bắc, Xanh mịt mù trời, thước rắp đo TTT.*

BẮC CUNG THƯỞNG NGUYỆT *đt.* Mỗi năm, đến rằm tháng tám (trung thu), chúa Trịnh Sâm (1766-1682) ngự ra Bắc cung thưởng trăng với các quan cùng nội thị cung phi; quanh bờ hồ, dân chúng phải đốt đèn treo gấm, đàn bà nhóm chợ mua bán, tổ chức các đám hát đối đáp chòng ghẹo nhau cho vui; dưới hồ có cuộc đua bơi, chúa cũng ngự thuyền xem.

bắc chõ nghe hơi *tng.* Vừa hay nhà người có đám là tới chớ không đợi mời.

bắc đình câu lưu *thng.* Bị cầm tù xứ Bắc. *đt.* Nhà Trần bị nhà Minh (TH) diệt, những sĩ phu trí thức nước Nam phần lớn mai danh ẩn tích, kẻ còn lại đều bị giải về Tàu cầm tù. VL: *Cốc Lăng trời khéo đổi thay, Giận riêng bờ cõi từ rày thuộc Minh. Người trí thức kẻ tài danh, Nam sơn đèo độn, Bắc đình câu lưu QSDC.*

BẮC NHẠN NAM HỒNG *thng.* Chim nhạn bay về hướng bắc, chim hồng, hướng nam // *(B)* Kẻ xuôi người ngược, xa cách nhau.

BĂM CHẲNG LỖ, BỔ CHẲNG VÀO *thng.* Vật cứng sắng, rắn chắc, không làm thế nào trở thành món đồ dùng được // *(B)* Người quá đần độn, không dạy dỗ, giáo hóa chi được h. Người lòng sắt dạ đá, khó nói cho xiêu lòng.

BĂM MỐT BƯỚC QUA, BĂM BA BƯỚC LẠI *(truyền):* Băm mốt tuổi và băm ba tuổi, ai trải qua hai tuổi ấy cũng xui xẻo, không bệnh nặng cũng hao tài tốn của hoặc bị nạn tai.

BẮN BINH SANG HỘ *thng.* Cấn nợ, mắc nợ người này rồi cấn qua một người khác có mắc mình một số nợ tương đương, để người đó trả thế cho mình.

BẮN SẺ *thng.* Nói vợ *đt.TH: Đời Tùy, Lý Uyên bắn trúng mắt chim sẻ thêu ở bình phong nhà họ Đậu, được họ Dậu chọn làm rể* VL: *Làn cung kiếm rắp ranh bắn sẻ CO.*

BẮN SÚNG KHÔNG NÊN, PHẢI ĐỀN ĐẠN *tng.* Làm không xong việc, phải đền sở phí, vật liệu.

BĂNG CƠ NGỌC CỐT *thng.* Da trắng như giá, xương quý như ngọc // *(B)* Thân hình gái đẹp (lời dùng trong văn chương).

BĂNG NHÂN *thng.* Mai dong, người mai mối, *đt.* TH: *Linh Hồ Sách chiêm bao thấy đứng trên giá nói chuyện với một người dưới giá. Tỉnh ra, ông đoán: trên thuộc dương, tức đàn ông, dưới thuộc âm tức đàn bà, nói chuyện tức gài việc vợ chồng.* VL: *Sự lòng ngỏ với băng nhân K.*

BẰNG CHÂN NHƯ VẠI *thng.* Vững vàng chắc chắn như cái vại.

BẰNG ĐẢNG VI GIAN *thng.* Kết phe đảng làm việc tác tệ *đt.* TH: *Đời Đường Minh Hoàng (715 - 758), Lưu Yến, tên chữ là Sĩ An, làm chức Thái tử Chính tự, sửa chữ cho Thái tử học. Ngày kia, vua hỏi ông; "Khanh làm chức Chính tự mà đã sửa được chữ nào chưa?"* - Đáp: *"Trong thiên hạ, chữ nào hạ thần cũng sửa được, duy có chữ "bằng" sửa hoài không được". Vua hiểu ý Lưu Yến muốn lấy câu*

BẰNG ĐẢNG VI GIAN *để thống trách mình dung túng kẻ quyền thần làm hại mối nước.*

BẰNG VAI PHẢI LỨA *thng.* Trang lứa, cùng ngang vai nhau mà cũng xấp xỉ tuổi với nhau.

BẰNG BÓNG ĐÈ CHỪNG *thng.* Đoán phỏng, vịn vào một cớ vu vơ để nhận xét.

BẮT CÁ HAI TAY *thng.* Làm hai việc cùng một lúc, để phòng khi hỏng việc này thì còn trông cậy được việc kia; nhưng lắm khi, vì không dồn hết được tâm trí sức lực vào một việc mà cả hai đều hỏng.

BẮC CÓC BỎ DĨA *tng.* Làm những việc thấy thất bại trước mà vẫn làm nên chịu thất bại luôn; như cái dĩa thì trẹt mà cóc là loại nhảy giỏi, làm sao giữ nó trong dĩa được.

BẮT (H. LIỀU) CON TÉP NHỬ CON TÔM *tng.* Liều mất số vốn nhỏ để được cái lợi to *thd: Xưa có ông vua đưa tiền cho người nội thị đi mua một con ngựa thiên lý; tìm rất lâu mà không ra; chừng được người mách, đến nhà chủ ngựa thì ngựa thiên lý đã chết; viên nội thị bèn nài mua bộ xương ngựa ấy giá năm trăm nén vàng đem về; bị vua bắt tội thì ông tâu: "Ngựa thiên lý*

rất khó kiếm, thần đi tìm cả năm chỉ được bộ xương này, nên thần cố mua với giá đắt để thiên hạ đồn rằng ngựa chết còn quý mà mua như vậy thay, huống chi ngựa sống. Thần chắc thế nào nay mai cũng có người đem ngựa thiên lý khác đến bán cho nhà vua. Quả nhiên, không đầy một năm, người ta đem ngựa hay đến bán ba bận CHTH.

BẮT CHUỘT KHÔNG HAY, HAY ỈA BẾP *tng.* Giống mèo lười, ăn no rồi ngủ và ỉa bậy, không biết bắt chuột // Người kém hoạt động, không lau lách, chỉ lúc thúc trong nhà đày vợ đày con.

BẮT ĐỊA BÔI VÔI *tng.* Làm ác để thỏa tính ác khi thấy người quằn quại trong việc hại do mình gây ra.

BẮT (H. NẮM) ĐỨA CÓ TÓC KHÔNG AI BẮT (H. NẮM) ĐỨA TRỌC ĐẦU *tng.* Trong mọi giao dịch, chỉ nên tin và làm ăn với người có cơ sở, tông tích chắc chắn chớ không nên tin kẻ bá vơ *thđ: Một tên trộm lành nghề, một đêm dẫn đứa học trò đi tập sự; thầy đứng ngoài để trò khoét vách vào nhà người chẳng may chủ nhà hay đặng nắm tóc anh ta chặt cứng. Tên học trò la cầu cứu: "Thầy ơi! Họ nắm tóc tôi rồi". Tên trộm già thản nhiên đáp: "Nắm tóc không sợ, nắm mũi mới lo". Chủ nhà lật đật, buông tóc nắm mũi, tên trộm con vuột chạy thoát TI.*

BẮT KHOAN BẮT NHẶT H. BẮT NHẶT BẮT KHOAN *thng.* Bắt kẻ từng chuyện nhỏ nhặt VL: *Bắt khoan bắt nhặt đến điều, Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay K.*

BẮT LƯƠN ĐÀNG ĐẦU CHỚ AI BẮT ĐÀNG ĐUÔI *thng.* Mọi việc giao dịch, nên cẩn thận giao kết bằng giấy tờ, nhất là phải có điều kiện đảm bảo chắc chắn trước rồi mới bắt tay vào việc.

BẮT LƯƠN ĐÀNG ĐUÔI *thng.* Tiền bạc đưa ra rồi, công việc tiến hành rồi mới giao kết.

BẮT NẠT XÓ BẾP *tng.* Chỉ khôn vặt trong nhà, làm oan với vợ con.

bắt nhái bỏ đẹp *tng. Nh.* Bắc cóc bỏ dĩa.

bắt quanh bắt quẹo *thng.* Hỏi vớ vẩn để tìm chỗ yếu của người đặng bắt bẻ.

bắt (nhổ) râu người kia giắt cằm người nọ *tng.* Tròng tréo của (h. vật) người này qua người khác với ý thủ lợi.

bắt tỳ bắt ố *thng.* Tìm lỗi nhỏ nhặt để bắt bẻ người.

bắt tội bắt vạ *thng.* Hà tội lỗi người để trừng trị bằng cách này hay cách khác.

bắt tròn bắt méo *thng.* Tìm cách này cách khác để vạch lỗi người cho kỳ được dù người không có lỗi. *thđ: Hai thầy trò làm đám xong, chủ nhà công đức (trả công) cho thầy và biếu thêm ba cái bánh ếch; trò lướt tới nhận để vào góc rồi cùng thầy ra về. Khi đi đường, trò đi sau lưng thầy. Thầy bắt lỗi: "Bộ mầy sợ tao trốn sao theo giữ"? Trò lướt lên đi trước thầy. Thầy cũng bắt lỗi: "Bộ tao là trâu sao mày đi trước dẫn tao"? Trò phải chậm bước đi song song với thầy. Thầy cũng hỏi: "Bộ mày là bạn tao sao nên đi cùng hàng"? Tức quá trò hỏi lại: "Vậy tôi phải làm sao cho vừa ý thầy"? - "Mày hãy trả ba cái bánh ếch cho tao rồi đi thế nào cũng được" TI.*

BẮT TIN NHẠN CÁ *thng.* Lâu quá, không có tin tức chi cả. *đt: Một người đàn bà có chồng đi xa, muốn gởi thơ, mới viết thơ nhét vào miệng cá gáy thả sông; người chồng bắt được* // Xt. Tô vô chăn dê.

BẮT THỎ ÊM HỒ *thng.* Vắng bóng trộm cướp, lúc thái bình.

BẶT VÔ ÂM TÍN *thng. Nh.* **bặt tin nhàn cá.**

BẮC DÃ ĐƯỢM DẦU, TRẦU ĐÃ ĐƯỢM CAU *tng.* Vợ chồng đã yêu nhau thấm thía. h. Trai gái đã phải lòng nhau.

BẦM GAN TÍM RUỘT *thng.* Tức giận mà không nói ra được.

BẦN BẤT KHẢ KHI, PHÚ BẤT KHẢ THỊ, ÂM DƯƠNG TƯƠNG SUY, CHÂU NHI PHỤC thỉ *Cng.* Nghèo chẳng khá khi, giàu chẳng nên ỷ, máy âm dương xoay vần giáp vòng rồi cũng trở lại đầu.

BẦN CÙNG SANH ĐẠO TẶC *thng.* Nghèo quá buột phải gian tham trộm cướp.

BẦN NHI VÔ OÁN NAN, PHÚ NHI VÔ KIÊU DỊ *Cng.* Nghèo mà không oán thật khó, giàu mà không khoe thì dễ.

BẦN NHI VÔ SIỂM, PHÚ NHI VÔ OÁN *Cng.* Nghèo đừng dua nịnh, giàu đừng kiêu căn KH.T.

BẦN SINH Ư PHÚ, NHƯỢC SINH Ư CƯỜNG *Cng.* Ỷ giàu hóa nghèo, ỷ mạnh hóa yếu TPL.

BẦN TIỆN CHI GIAO BẤT KHẢ VONG *cng.* Làm bạn khi nghèo, không nên quên nhau.

BẦN THẦN NGỘ NGẠ QUỶ *thng.* Thần nghèo gặp quỷ đói // *(B)* Đã nghèo lại gặp người nghèo hơn, muốn nhờ không nhờ được, cũng không giúp được.

BẦN Ư NHẤT TỰ *thng.* Nghèo, một đồng một chữ không có // Dốt, không biết chữ nhất.

BẤT ÁC NHI NGHIÊM *thng.* Hiền hòa mà nghiêm nghị (người hiền được người khác mến và kính trọng, tự nhiên thấy nghiêm nghị).

BẤT ÂM BẤT DƯƠNG *thng.* Không rõ ràng, không dứt khoát, lưng chừng.

BẤT CỔ BẤT KIM *thng.* Không xưa không nay, không mới không cũ; không nên chi cả.

BẤT CỘNG ĐẠI THIÊN *thng.* Không đội chung trời (thù nặng).

BẤT CHỦ CỐ THƯỜNG *thng.* Tùy thời mà day trở.

BẤT DI BẤT DỊCH *thng.* Khư khư, không thay đổi được; không dời đổi được.

BẤT DĨ THÀNH BẠI LUẬN ANH HÙNG *thng.* Không nên lấy kết quả mà phê phán tài người (vì ngoài cái tài ra, còn nhiều yếu tố khác cần thiết cho sự thành công mà thời và thế là chính) *thđ: Khổng Minh lược thao gồm đủ, lại trì bá niên tiền, bá niên hậu, sáu lần xuất kỳ sơn, Tư Mã Ý nghe danh vỡ mật, thế mà Thục vẫn bị diệt; Tư Mã Ý kém hơn nhiều mà thống nhất được thiên hạ đem về một mối; người đời sau không ai cho là Khổng Minh dở hơn Tư Mã Ý cả.*

BẤT ĐẮC HỒ THÂN, BẤT KHẢ VI NHÂN, BẤT

THUẬN HỒ THÂN, BẤT KHẢ VI TỬ *cng.* Cha mẹ không thương, lỗi đạo làm người; không thương cha mẹ, lỗi đạo làm con MT.

BẤT ĐẮC KỲ TỬ *thng.* Chết thình lình.

BẤT ĐĂNG CAO SƠN, BẤT TRI THIÊN CHI CAO; BẤT LÂM THÂM CỐC, BẤT TRI ĐỊA CHI HẬU *thng.* Chẳng lên núi cao, đâu biết trời là cao; chẳng vào hang sâu, đâu biết đất là dày // *(B)* Có dự vào, có từng trải, mới hiểu được công việc khó hay dễ; đứng ngoài phê bình, lời phê bình ấy chưa chính xác.

BẤT KHẢ XÂM PHẠM *tmg.* Không thể xúc phạm hay đụng chạm tới // Quyền của các nhà ngoại giao do Công pháp quốc tế dành cho h. Quyền của nghị sĩ quốc hội do hiến pháp một nước ghi nhận.

BẤT HIẾU HỮU TAM, VÔ HẬU VI ĐẠI *thng.* Có ba tội bất hiếu (không vâng lời cha mẹ, không lo học hành, không con trai), mà không con nối dõi là tội nặng hơn cả.

BẤT MƯU NHI HỢP *thng.* Không hẹn mà gặp; không tính trước mà ăn ý nhau.

BẤT NGHĨA CHI TÀI *thng.* Của bất nghĩa (trộm cắp, sang đoạt, v.v...).

BẤT NHẬP HỔ HUYỆT, BẤT ĐẮC HỔ TỬ *thng.* Chẳng vào hang cọp, chẳng bắt được cọp con // Chẳng can đảm tới chỗ nguy hiểm, Lay làm việc nguy hiểm, thì không nắm được kết quả to tát.

BẤT NHỤC KỲ THÂN, BẤT TU KỲ THÂN *LK.* Đừng để ai nhục mình, khỏi hổ đến cha mẹ.

BẤT PHÂN THƯỢNG HẠ *thng.* Không phân biệt trên dưới (kẻ lớn người nhỏ).

BẤT PHỤC THỦY THỔ *thng.* Không hạp khí hậu (ở một chỗ lạ).

BẤT SINH BẤT DIỆT *(Phật):* Không đầu thai làm sinh vật nữa, thì khỏi chịu sự chết chóc nữa, tức được tiêu diệt nơi cực lạc.

BẤT SỈ HẠ VẤN *thng.* Hỏi người thấp thỏi hơn mình (để biết thêm) không phải điều xấu hổ.

BẤT SY BẤT LUNG, BẤT TÁC A GIA A ÔNG *thng.* Không tai ngơ mắt lấp, không làm cha vợ cha chồng được, lời vua Đường Đại Tông (TH. 765-782) nói với Quách Tử Nghi, một khai quốc công thần của nhà vua, khi ông này đến xin lỗi vua về việc con ông tức rể vua, đã nói một câu phạm thượng khi rầy rà với công chúa: *"Ngôi vua của cha ngươi cũng do cha ta mà có, nhà ngươi đừng ỷ"*.

BẤT TỈNH NHÂN SỰ *thng.* Mê man không biết chi cả.

BẤT TUÂN THƯỢNG LỆNH *thng.* Không làm theo lệnh bề trên.

bất thành nhân cách *thng.* Thiếu tư cách con người.

bất thành thể thống *thng.* Không ra thể thống con người.

bất thời bất thực *cng.* Không đúng bữa không ăn KH.T.

bất thùng bất thình *thng.* Không kèn không trống, không nhịp không nhàng, làm ên.

bất thức thái sơn *thng.* Không thấy hòn Thái Sơn // *(B)* Không biết được người có tài cao (lời khiêm).

bất thức thời vụ *thng.* Không hiểu tình đời, không nhận ra cái lẽ nên hư của thời cuộc.

bất tranh nhi thiện thắng *thng.* Không giành mà được (trường hợp những người điềm đạm dũng mãnh, không hớp tớp).

BẤT TRI BẤT GIÁC *thng.* Không hay biết // *(R)* Thuận theo lẽ tự nhiên, không dùng đến lý trí.

BẤT TRI NHI BẤT UẨN, BẤT DIỆC QUÂN TỬ HỒ *thng.* Người ta không biết mà lầm, mình tha thứ được mới là người đứng đắn.

BẤT ÚY MÃNH HỔ NHI ÚY SÀM NGÔN QDT *thng.* Chẳng sợ cọp dữ bằng lời gièm pha.

BẤT VĂN BẤT VẤN *thng.* Không nghe không hỏi // *(B)* Không đếm xỉa gì tới.

BẤT XUẤT SỞ LIỆU *thng.* Không ra ngoài điều đã dự tính (việc xảy ra đúng như mình đã độ trước).

BẤT XUẤT SỞ LIỆU *thng.* Không ra ngoài điều đã dự tính (việc xảy ra đúng như mình đã độ trước).

BẦU LEO DÂY BÍ CŨNG LEO *tng.* Việc chi người làm được thì mình làm được, vì mình cũng đủ tay chân trí óc như người // *thth.* Học đòi, bắt chước, lời chê trách người không lượng sức mình, hay bắt chước học đòi.

BẦU NHAN UYÊN *thng.* Bầu nước lã của Nhan Uyên, học trò đức Khổng tử, ẩn dật chốn non cao, sống một cuộc đời thanh đạm, được đức Khổng tử khen: *"Hiền thay người Nhan Hồi! Một giỏ cơm, một bầu nước, ở chốn non cao thế mà vui"! // (B)* Đời sống thanh đạm, không đua đòi VL: *Quản bao thân trẻ dãi dầu, Mang đai Tử Lộ, quả bầu Nhan Uyên LVT.*

BẦU RƯỢU TÚI THƠ *thng.* Bụng đầy rượu, trí nhớ thật nhiều thơ, người ham thích uống rượu ngâm thơ.

BẦU THẾ GIỚI *thng.* Cõi đời, cảnh đời, tròn như trong một trái bầu *đt.* TH: *Đời Hán, Hồ công bán thuốc dạo, tối thì ông vào bầu thuốc của ông mà ngủ; Phí trường Phòng rình thấy lấy làm lạ. Một hôm, Phòng xin Hồ Công cho mình vào bầu chơi; được vào, Phòng thấy đủ non xanh nước biếc, kỳ hoa dị thảo, thú cầm chẳng thiếu món chi cả Ltrt.*

BÉ CON NHÀ BÁC, LỚN XÁC CON NHÀ CHÚ *tng.* Theo cách xưng hô trong gia tộc, con nhà chú dầu lớn tuổi hơn, vẫn gọi con nhà bác bằng anh.

BÉ CHẲNG VIN, CẢ GÃY CÀNH *tng.* Khi con còn trẻ, chẳng dạy chẳng nắn nó được; lớn lên, nó sẽ hư, và chừng ấy, không còn dạy dỗ chi nữa được.

BÉ (H. NHỎ) NGƯỜI TO MẮT *tng.* Còn trẻ mà lanh // *(R)* Tuy nhỏ, nhưng ở địa vị cao, quan trọng.

BÉ THÌ CON MẸ CON CHA, LỚN THÌ CON VUA CON CHÚA *thng.* Còn vị thành niên, ở dưới quyền cha mẹ và được cha mẹ cưng dưỡng; lớn lên, làm công dân, có trách nhiệm với xã hội quốc gia.

BẺ GÃY CHỮ ĐỒNG *thng.* (Đồng là Đồng tâm kết, tức cái nút thắt bằng hai dải lụa, dùng làm biểu hiện tấm lòng kết hợp của hai vợ chồng) Thôi vợ hay thôi chồng cách đành đoạn, tự ý.

BẺ HÀNH BẺ TỎI *thng.* Bắt bẻ vụn vặt.

BẺ LỰU HÁI ĐÀO *thng.* Trai gái, giao tình, tư tình với nhau VL: *Bậu nói với qua bậu không bẻ lựu hái đào, Lựu đâu bậu bọc, đào nào cầm tay? CD.*

BẺ MẬN HÁI ĐÀO *thng. Nh.*

BẺ LỰU HÁI ĐÀO.

BẺ NẠNG CHỐNG TRỜI *thng.* Dùng sức yếu mà chống với kẻ mạnh, đương việc lớn lao.

BẺ QUÈ CHO THUỐC *tng.* Gây tai vạ cho người rồi đứng ra cứu chữa lấy ơn.

BẺ TAY BỤT NGÀY RẰM *tng.* Chơi khăm, kẻ bị thiệt hại biết mà không trách cứ được.

BẺ RỄ XANH CÂY *thng.* Ăn ở lâu ngày một nơi chắc chắn; lấy nhau có con. VL: *Tới đây thì ở lại đây, Bao giờ bén rễ xanh cây hãy về CD.*

BEO (H. BÁO, H. HÙM) CHẾT ĐỂ DA, NGƯỜI TA CHẾT ĐỂ TIẾNG DC. **BÁO TỬ LƯU BÌ, NHÂN TỬ LƯU DANH** VNC, người ta, dù chết rồi, tiếng thơm (h. xấu) còn để lại muôn thuở; nên khi còn sống, nên làm những gì có ích cho đời.

BÈO GIẠT HOA TRÔI *thng.* Thân gái lênh đênh.

BÈO NƯỚC GẶP NHAU *thng.* Sự gặp gỡ may mắn lạ lùng của những kẻ trôi nổi, rày đây mai đó (*dc.***bình thủy tương phùng**).

BÉO CHÊ GẦY, GẦY CHÊ TANH *tng.* Khó tính, hay kiếm chuyện bắt bẻ chê trách, không ai làm vừa lòng được cả.

BÉO NHƯ CON CÚI VẶT *lv.* Mập tròn và lùn thấp.

BÉO NHƯ CỐI XAY CÙN *lv.* Mập và có tướng đi lắc qua lắc lại.

BẺ TA, GỠ CHÚ NÓ *thng.* Lời dụ dỗ ngọt dịu để người ta giúp mình khi có việc, lúc bình thường thì không biết tới ai.

BẾ MÔN TẠ KHÁCH *thng.* Đóng cửa từ khách *thd: Trương Lương khi giúp Hán vương bình được thiên hạ rồi từ chối mãi cuộc phong thưởng của vua, vì ông cho quyền cao thì người ghét; và đóng cửa từ khách, vì ông cho giao tiếp nhiều thì vua nghi.*

BẾ MÔN TU TRAI *thng.* Đóng cửa giữ mình cho trong sạch *thd: Xưa, ở nước Lỗ có người đàn bà ở một mình; một hôm mưa to nhà sập, chị ta chạy sang người đàn ông láng giềng, cũng ở một mình, xin ngủ nhờ. Người này đóng cửa không tiếp, viện cớ cả hai đều còn trẻ, không thể ở chung nhau một nhà. Chị kia nói: "Sao người không làm như ông Liễu Hạ Huệ ủ người con gái vào lòng mà không tai tiếng gì"? Đáp: "Ông Liễu Hạ Huệ thì thế được, ta đây thật chưa thế được. Vì ta cho nàng vào, mà ta không được như ông Liễu Hạ Huệ, thì thà ta không cho nàng vào mà ta cũng giữ không tai tiếng gì như ông Liễu Hạ Huệ. Thế chẳng là ta không bắt chước Liễu Hạ Huệ mà vẫn được như Liễu Hạ Huệ ư"?*

BẾ NGUYỆT TU HOA *thng.* Sắc rất đẹp (đẹp đến trăng thấy trăng che, hoa thấy hoa hổ).

BẾ QUAN TỎA CẢNG *thng.* Đóng cửa ải, khóa cửa biển // *(B)* Chính sách sống đơn độc một mình, không giao thiệp với nước ngoài của nước Nam hồi đầu thế kỷ XIX.

BÊN CHA CŨNG KÍNH, BÊN MẸ CŨNG DÁI *tng.* Nội ngoại đều thương đồng.

BÊN DÌ THÌ CHO, BÊN O THÌ ĐỪNG *tng.* Bà con bạn dì được phép cưới gả nhau; còn bà con cô cậu thì không được.

BÊN ĐÔNG CÓ MẦY, BÊN TÂY CÓ TAO *thng.* Lời vợ lớn nói với vợ bé hẹn cùng phục vụ một ông chồng // *(R)* Lời kêu gọi đoàn kết.

BỆNH NÀO THUỐC NẤY *tng.* Tùy tính người mà dùng lời lẽ để cảm hóa.

BỆNH QUÝ CÓ THUỐC TIÊN *tng.* Với người ương ngạnh bướng bỉnh, phải cứng rắn cương quyết, đôi khi cũng dùng đến roi rọt hay vũ lực là công hiệu nhất.

BỆNH TÙNG KHẨU NHẬP, HỌA TÙNG KHẨU XUẤT *cng.* X. Vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào.

BI HOAN LY HỢP *thng.* Những vui buồn khi chung chạ và xa cách (chuyện thường tình).

BÌ OA CHỬ NHỤC *thng.* X. Nổi da xáo thịt.

BÌ Ư BỐN MỆNH *thng.* Mỏi mệt, vất vả vì đã lăn lộn quá nhiều trong phận sự.

BÍ MẬT ĐỒNG CƯ *thng.* Ăn chùng ở lén h. Ăn thầm ở vụng (xây tổ uyên ương một nơi kín đáo).

BỈ SẮC TƯ PHONG *thng.* Bù qua chế lại (thường nói về sắc đẹp).

BĨ CỰC THÁI LAI *thng.* Vận đen (rủi) đi, vận đỏ (may) đến; hết xui tới hên.

BÍCH HOÀN *dt.* Hòn ngọc được trở về chủ cũ *đt.* TH: *Nước Tần đời Chiến quốc muốn được ngọc Liên thành của Triệu nên xin đổi 15 thành và nài cho được chính Lạn Tương Như mang ngọc qua. Vua Triệu biết là kế để đoạt ngọc, nên toan thế ngọc giả. Lạn Tương Như không chịu mang ngọc giả đi, nài giao cho mình ngọc thiệt và hứa sẽ mất ngọc. Tới Tần, Lạn Tương Như mạnh dạn hài tội tham lam của Tần Thủy Hoàng giữa trào đình, toan hủy diệt ngọc báu rồi tự sát chết theo. Vua Tần cảm phục chí khí Lạn Tương Như và sợ hư bể viên ngọc quý của đời, can Lạn Tương Như và tha cho mang viên ngọc về Triệu.*

BÍCH HUYẾT *đt.* TH. Trương Hoằng đời Châu bị chết oan ở nước Thục; ba năm sau, đào mả lên thấy máu chưa tan và hóa ra sắc biếc.

BÍCH QUAN *đt.* TH. Đạt Ma thiền sư tu ở chùa Thiếu Lâm trên núi Tung Sơn, trọn 9 năm ngồi nhìn vách núi; chừng đắc đạo, trong vách có hình ngài in khắn vào.

BINH BIẾN NGHIỆP LÊ *thng.* Năm 980, tướng sĩ nhà Đinh vâng lệnh đi ngăn giặc Tống, nhưng viện cớ vua Đinh còn nhỏ quá, không đủ uy tín chống giặc dữ, mới suy tôn Thập đạo tướng quân Lê Hoàn làm vua; Dương thái hậu cũng thuận tình, sai người đem áo cổn long khoác lên mình Lê Hoàn. Hoàn lên ngôi xưng Đại hành hoàng đế rồi đem quân đánh tan quân Tống ở Chi Lăng.

BINH PHỤC CHI LĂNG *thng.* Năm 1427, Bình Định vương Lê Lợi, một mặt vây tướng Minh là Vương Thông ở Đông Đô (Hà Nội), một mặt phục binh tại Chi Lăng giết

Liễu Thăng và phá tan 10 vạn binh Minh, làm cho Vương Thông phải cầu hòa. VL: *Chỉ lăng các đạo phục binh, Liễu Thăng, Mộc Thạnh liều mình nẻo xa, Vương Thông thế túng cầu hòa QSDC.*

BÌNH CHIÊM ĐÁNH TỐNG *shng.* Võ công của Lý Thánh Tông (1054-1072) khi tại ngôi. VL *Thánh Tông văn học hơn đời, Bình Chiêm đánh Tống đủ tài kinh luân QSDC.*

BÌNH ĐỊA BA ĐÀO H. BÌNH ĐỊA PHONG BA *thng.* Đất bằng dậy (h. nổi) sóng // *(B)* Khi không mà có chuyện lôi thôi.

BÌNH ĐỊA NHẤT THANH LÔI *thng.* Đất bằng dậy sấm // *(B)* Người tầm thường bỗng chốc lập nên công trạng to, được nổi danh trên đời.

BÌNH MỚI RƯỢU CŨ *thng.* Ngoài thì có thay đổi, trong y như cũ h. Hình thức mới, nội dung cũ.

BÌNH NÙNG PHỤC CHIÊM *thng.* Năm 1039, Lý Thái Tông đánh tan giặc Nùng ở Quảng Nguyên (Cao Bằng),qua 1044, thân chinh đánh Chiêm thành ở phương Nam (X. Phiên phục Nùng binh).

BÌNH THỦY TƯƠNG PHÙNG *thng.* **x. bèo nước gặp nhau.**

BÌNH VỠ GƯƠNG TAN *thng.* Gia đình tan vỡ, vợ chồng xa nhau.

BÌNH TỀ TUYÊN *thng.* Tánh dê *đt. TH.* Tề Tuyên vương thời Chiến quốc có nhiều máu dê, nhiều lần xuýt vì đàn bà mà mất nước.

BIỂN CẠN NON MÒN *thng.* Một thời kỳ xa xôi không thể có, lời thường dùng trong lúc yêu đương, nguyện ăn ở già đời mãn kiếp.

BIỂN THÁNH RỪNG NHU *thng.* Đạo lý thánh hiền (rộng như biển) và sách vở (nhiều như cây rừng) // *(R)* Cõi học mênh mông. VL: *Rừng nhu biển thánh khôn dò, Nhỏ mà không họa, lớn mà sao ra CD.*

BIẾT DỄ LÀM KHÓ *cng.* Nghiền ngẫm lý thuyết trong sách thì dễ hoặc suy nghĩ ra một kế hoạch thì dễ, chừng đem thực, hành sẽ gặp nhiều khó khăn, cản trở.

BIẾT ĐƯỢC MIỆNG BÌ MIỆNG VÒ, AI BIẾT ĐƯỢC MIỆNG O MIỆNG ĐĨ *tng.* Đồ vật có hình thức nhất định, thấy rộng là rộng, thấy hẹp là hẹp; ngược lại cái miệng con người, nhất là miệng mẹ chồng, cô chồng, chị em nhà chồng thì khó mà lường được.

BIẾT KHÓ LÀM DỄ *cng.* Một lý thuyết của Tôn Dật Tiên, chủ trương rằng lý thuyết luôn luôn trái ngược, sự nhận định xét biết rất khó, nên cần phải thận trọng nghiên cứu kỹ càng; ngược lại, khi thực hành, nếu biết mềm dẻo, tùy nhân tâm thế cuộc mà làm, miễn đừng xa nguyên tắc căn bản thì là việc không khó.

BIẾT MỘT CHẲNG BIẾT HAI *thng.* Biết mang máng, không thấu đáo sự việc *thd: Tô Đông Pha hiểu lầm câu: "Minh nguyệt sơn đầu kiếu, Huỳnh cầu ngọa ba tâm" cho rằng trăng sáng sao lại kêu ở đầu non, mới sửa chữa "kiếu" ra chữ "chiếu"; và chó vàng sao lại nằm trong cái hoa cho được, bèn sửa chữa "tâm" ra chữ "âm" để câu thơ lọn nghĩa, Chẳng ngờ, sau có việc đi xa, mới hiểu "Minh nguyệt" là tên một giống chim và "Huỳnh cầu" là tên một giống sâu phá hại hoa mau tàn. Chừng đó ông mới biết lúc trước mình chưa thông sự lý mà dám sửa thơ của người xưa.*

BIẾT MÙI, CHÙI CHẲNG SẠCH *tng.* Lời chê trách, khinh khi những người chưa sạch nước đời mà lên mặt, chẳng khác trẻ con hỷ mũi chùi không sạch.

BIẾT NGỪA ĐẦU MÀ GÃI *thng.* Không biết việc sẽ tới ra sao để ngừa trước cho khỏi hư việc, lời nói để tránh trách nhiệm của người không biết phòng xa.

BIẾT NGƯỜI BIẾT CỦA *thng.* Có mắt tinh đời, thấy của độ biết chủ nó là người thế nào hoặc thấy phong độ của người, đoán được của người ấy giá trị ra sao.

BIẾT SỰ TRỜI, MƯỜI ĐỜI CHẲNG KHÓ *tng.* Ai biết trước được việc do trời sắp đặt (h. thời trời mưa gió bất kỳ, v.v...) thì không bao giờ nghèo hay gặp khó khăn.

BIẾT THÌ THỐT (H. THƯA THỐT), KHÔNG BIẾT DỰA CỘT MÀ NGHE *tng.* Việc gì biết rành sẽ nói; bằng không, nên nghe để học thêm.

BIẾT THỜI VỤ *thng. dc.***thức thời vụ giả vi tuấn kiệt** , biết được đèo, việc đời thay đổi mà trào trở theo, không khư khư một mực *thd: Cụ Phan Thanh Giản làm kinh lược sứ 3 tỉnh miền tây, có phận sự chống ngăn binh Pháp tới cùng; nhưng thấy giặc quá mạnh, có tàu sắt súng to; nhất là cụ có sang Pháp, thấy tất cả văn minh hùng cường của Pháp, rồi nhìn lại quân lực của mình hết sức thô sơ, nhất là triều đình hủ lậu, không thấy xa, không mở cửa cầu học, e chống cự chỉ như lùa dê vào miệng cọp; lại hư hao nhà cửa sinh mạng dân chúng, nên cụ viết thơ cầu hòa với Pháp rồi uống thuốc độc tự tận để bảo toàn binh lực và tài sản dân chúng mà cụ không mang tiếng mãi quốc cầu vinh.*

BIẾT VÀ LÀM PHẢI ĐI ĐÔI *thng.* Vừa học vừa thực hành để bồi bổ kiến văn hoặc sửa chữa nguyên tắc căn bản, rồi nhờ kết quả của việc làm mà nảy nở thêm sự hiểu biết một chủ trương của Vương Dương minh tong việc học.

BIỆT NAM QUAN *thng.* Cuộc chia tay tại Nam quan, một ải địa đầu của nước Nam giáp với TH. *đt: Nhà Minh (TH) diệt nhà Hồ, bắt hết công thần không đầu phục giải về Tàu, trong ấy có Nguyễn Phi Khanh; con là Nguyễn Trãi theo khóc lóc đưa cha đi. Đến ải Nam quan, cha bảo con: "Làm trai phải đáp nợ nước báo thù nhà, chớ cứ khóc lóc hoài vậy sao"? Trãi hiểu lời cha, lạy từ cha già rồi trở về nhà ôn nhuần binh thơ; sau phò Bình Định vương Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh về nước mà dựng lên nghiệp Lê.*

BÒ CHẾT CHẲNG KHỎI RƠM *tng.* Không bỏ được tính tự nhiên hay cuộc sống cha truyền con nối (lời thường dùng trong trường hợp chê bai người sống hẹp hòi, khư khư giữ nghề nhà hoặc không dám rời quê hương đi làm ăn xa).

BÒ CHẾT CHỜ KHI KHẾ RỤNG *tng.* Rủi ro của người này là cái may đúng lúc của người khác (dùng khế ăn với thịt bò).

BÓ MO THÌ THIẾU, BÓ CHIẾU THÌ VỪA *tng.* Bó một vật dài, thây ma chẳng hạn, mà dùng mo cau thì không vừa, phải dùng chiếu // *(B)* Việc to phải dùng người

có tài, dùng người dở thì hỏng việc.

BỎ MUỐI VÀO MẮT *tng.* Khuấy người, hại người, chỉ bảo người những điều sai lầm.

BỎ THÌ THƯƠNG, VƯƠNG THÌ TỘI *tng.* Bứt rồi ra thì không nỡ, mang theo hay cho theo thì đeo thẹo khó khăn: *thd.* TH: *Một đoàn người chạy loạn, giữa đàng gặp một người đồng cảnh xin nhập bọn. Tất cả thương tình nhận lời, chỉ trừ Hoa Hâm, ông nói: "Không nên! Đang bước nguy hiểm, may rủi sống chết có nhau, ta đi bấy nhiêu người cũng như người. Bây giờ, vô cớ nhận người lạ, lỡ khi xảy ra việc gì, có bỏ người ta được không"? Chúng cố nài nỉ, Hoa Hâm phải đồng ý. Đi một quãng, chẳng may người ấy sa xuống giếng. Cả bọn muốn bỏ để đi cho kịp. Hoa Hâm bảo: "Không nên! Người ta cùng đi với mình là người cùng bọn rồi, nếu bỏ người cùng bọn đang mắc nàn, lòng nào cho nỡ"? - Thế là cả bọn nán lại lập thế vớt người kia lên.*

BỎ VẬT BỎ VẠ *thng.* Bỏ mặc, không đoái hoài tới, ra sao cũng mặc.

BỎ TRẦU CAU *thng.* Hỏi vợ, một trong sáu lễ xưa, nay là lễ hỏi, có mâm trầu xây tròn, giữa có quày cau, một tục lệ đặc biệt trong lễ hôn nhân. *đt. Đời Hùng vương xưa, Tân và lang là anh em ruột giống nhau như đúc và thương nhau chí mực. Một hôm, anh em cùng đi săn, Lang mệt về trước. Vợ Tân là Lưu Xuân Phù tưởng chồng về, ra săn đón vồn vã. Lang hổ thẹn bỏ nhà ra đi, đi mãi đến kiệt sức chết và hóa thành tảng đá to. Tân về, nghe vợ thuật chuyện, thương em quá bỏ nhà đi tìm. Đi tới hòn đá thì kiệt sức chết, hóa thành cây cau cao vút. Nàng Lưu Xuân Phù mòn mỏi trông chồng trông em không nơi tảng đá và cây cau thì nàng kiệt sức, nhào xuống gốc cau chết và hóa thành dây trầu quấn theo thân cau. Vua Hùng Vương tuần du tới đó, hay biết chuyện lạ, bèn phán hỏi quần thần; có viên quan già tâu: thường muốn biết hai người có phải ruột thịt không, người ta chính máu cả hai hòa lại; nếu máu hòa tan là phải. Vậy cho nghiền ba vật và trộn chung xem sao. Vua y tấu; quả nhiên, khi ba món được nghiền chung thì tiết ra một thứ nước đỏ tươi như máu. Từ ấy, nhà vua truyền dùng trầu cau làm lễ hỏi lễ cưới để nhớ mãi sự tích ba người kể trên.*

BỌ NGỰA CHỐNG XE *thng.* Yếu mà chống với kẻ mạnh gấp mấy mươi lần, không sợ nguy hiểm, quyết chí tiến lên cự với cường địch, dầu chết cũng không thối bước *đt.* TH. Trang công nước Tề xa giá đi săn; giữa đường có con bọ ngựa cứ đứng giữa đường, giương càng chực chống lại với xe nhà vua. Quân lính toan giục xe lên cán chết, vua bảo: "Không nên! Giống bọ ngựa thế mà đáng kính. Giả sử có một người bị kẻ tàn bạo hà hiếp, người ấy không sợ, nhất quyết chống với kẻ nghịch tới cùng, thì chẳng là đáng kính lắm ru". Rồi vua bảo đẩy xe trách qua một bên.

BÓC NGẮN, CẮN DÀI *tng.* Lột vỏ thì ít, mà cắn miếng thật to // *(B)* Làm ít ăn nhiều, kiếm được ít tiền mà xài nhiều.

BÓC VỎ BỎ HỘT *tng.* Chuẩn bị đầy đủ, làm xong đâu đấy // *(B)* Làm một việc đúng với thường tình, không sai chạy.

BÓC RA MA, QUÉT NHÀ RA RÁC *tng.* Mạnh giỏi mà tới thầy bói thế nào thầy cũng bảo là đau chứng này bệnh kia, hoặc bị tà ma phá khuấy v.v... như nhà, hễ quét là có rác.

BÓC NƠI KHỐ BỆN, ĐÃI NƠI QUẦN HỒNG *tng.* Bòn rút vợ nghèo để nuôi gái đẹp // *(B)* Dân nghèo cứ mãi bị nạn tham quan lại nhũng.

BÒN NHƯ THỔ CÔNG BÒN VÀNG *lv.* Rúc rỉa quá sức, có tiền mà không xài, dù ít hay nhiều gì cũng bắt kẻ khác phải chịu cho mình.

BÒN TRO ĐÃI TRẤU *tng.* Bủn xỉn, cần táy từng đồng.

BÓNG CHIM TĂM CÁ *thng.* Chim bay ít khi thấy bóng cá lội dưới nước sâu, khó thấy được // *(B)* Vắng bặt tin tức.

BÓNG DÂU *thng.* Ánh nắng trời chiều chiếu trên ngọn cây dâu // *(B)* Cảnh về già của cha mẹ VL: *Bóng dâu xế ngang đầu K.*

BÓNG ĐÈN TIẾNG BÚA *thng.* Che ánh sáng ngọn đèn và đập búa cho có tiếng kêu // *(B)* Lời trối trăng kín đáo, không để người ngoài nghe thấy. *đt.* TH: *Vua Tống Thái Tổ khi gần chết gọi riêng em là Triệu Khuông Nghĩa vào trối lại việc nước trong khi mọi người đều được mời ra khỏi cung, ánh đuốc được che áng và có tiếng búa nện chí chác chung quanh.*

BÓNG ĐUỐC LAY NGHIÊNG *đt. Th.* Tống Thái Tổ bệnh nặng, chẳng ai được hầu gần, trừ em ruột là Triệu Khuông Nghĩa; đèn đuốc được che áng, tiếng búa nện vang tai. Tuy vậy, xa xa người ta thấy ánh đuốc chao và nghe tiếng vua la: Khuông Nghĩa giỏi lắm"! Một chập sau, Khuông Nghĩa đòi bán quan đến cho hay vua đã thăng hà và trước khi nhắm mắt, có di ngôn truyền ngôi cho mình là em thay vì cho con của vua.

BÓP CHÓ ĐÁ VÃI CỨT *tng.* Hà tiện, bủn xỉn, cần táy từng chút.

BÓP HẦU BÓP HỌNG *thng.* Bán thật mắt (đắt) h. Cho vay ăn lời (lãi) thật nặng.

BÓP MỒM BÓP MIỆNG *thng.* Dè sẻn, chắt bóp, không dám ăn xài // Cấm đoán, kiềm duyệt, không cho nói ra.

BỒ DỤC CHẤM NƯỚC CÁY *(lv)* Xẳng lè, cách nói năng cộc cằn thô lỗ.

BỒ NÔNG CÀ MỎ KHÓ KIẾM ĂN *thng.* Chim bồ nông mỏ dài, ăn trong kẹt hóc không đặng // *(B)* Kẻ tai to mắt lớn khó nói năng để ăn lót, phải nhờ tay chân bộ hạ làm trung gian.

BỐ CHỒNG LÀ LÔNG CHIM PHƯỢNG, MẸ CHỒNG LÀ TƯỢNG MỚI TÔ, NÀNG DÂU LÀ BỒ CHỊU CHỬI *tng.* Cảnh nàng dâu dưới chế độ đại gia đình xưa, cha mẹ chồng là thần thánh, nàng dâu là tôi đòi mua đem về hầu hạ, lỡ ra không làm vừa lòng cha mẹ chồng là bị mắng chửi, một ảnh hưởng tai hại của điều khoản "Bất sự cầu cô" trong luật thất xuất xưa.

BỐ Y CHI GIAO *thng.* Bạn nghèo với nhau.

BỐ MẸ GIÀU CON CÓ, BỐ MẸ KHÓ CON KHÔNG *tng.* Tình mẹ thương con không chi bằng, luôn luôn nhịn ăn nhịn mặc để của cho con; nếu vì lẽ nào mà

B

mẹ nghèo, thì con phải chịu cực khổ sớm, ra buôn chải với đời.

BỔ PHONG TRÓC ẢNH *thng.* Chụp nó bắt bóng // *(B)* Đoán phóng chừng, không căn cứ, hoặc chạy theo mối lợi không đâu.

BỔ THIÊN CỨU TỆ *thng.* Sửa điều lệch, chữa điều xấu.

BỐC LỬA BỎ BÀN TAY *tng.* Tự mình làm nguy cho mình; chuyện hoãn mà làm ra gấp.

BỐC MŨI BỎ LÁI *tng.* Sang sớt cho đồng đầu // Làm lăng xăng mà đâu hoàn đấy, không giải quyết được gì (mũi hay lái đều trên thuyền, không giảm được sức khẩm của thuyền).

BỐC Ô NỌC BỎ Ô KIA *thng.* Sang sớt, chọn lọc lăng xăng // *(R)* Gả con gái cho người rồi bắt lại gả nơi khác.

BỐC PHƯỢNG *C/g.* Phượng bốc, bói ra quẻ chim phượng, quẻ lấy vợ lấy chồng tốt *đt.* TH *Người họ Ý muốn hỏi con Kinh Trọng làm vợ, bói ra quẻ chim phượng.*

BỘC THƯỢNG CHI ÂM *thng.* Lời chọc ghẹo, hẹn hò, tình tự với nhau giữa một trai một gái (X. Bộc thượng tang gia).

BỘC THƯỢNG TANG GIAN *thng.* Trên bộc trong dâu, trên bờ sông Bộc và trong ruộng dâu, nơi trai gái nước Trịnh và nước Vệ thường hẹn hò tình tự // *(R)* Đàng điếm, lăng loàn.

BÔI CHUÔNG ĐƯỜNG HẠ *thng.* Dưới thềm làm lễ bôi chuông *đt.* TH: *Xưa nước Tàu đúc chuông phải giết trâu lấy máu bôi vào thì sau chuông không nứt; một hôm, vua Tề Tuyên vương thấy quân dắt trâu qua dưới thềm mà trâu có vẻ buồn, ngài dạy tha trâu và giết dê thế lấy máu bôi chuông.*

BÔI TRO TRÉT TRẤU *thng.* Làm xấu cho hư tăm tiếng.

BÔI TRUNG XÀ ẢNH *thng.* Hình con rắn trong chén *đt.* TH: *Lạc Quảng đời Tần đãi rượu, người bạn thấy trong chén rượu có hình con rắn, nghi Lạc Quảng muốn hại mình. Lạc Quản biết ý, bèn lấy cây cung treo trên vách cất đi, thì con rắn cũng biến mất.*

BÔI VÔI *thng.* Do *tng.*Bắt cóc bôi vôi. Bắt con cóc bôi chút vôi trên lưng rồi thả thật xa, nó cũng nhớ chỗ mà trở về VL: *Một ngày lạ giống chúng bay, Nghề bôi vôi vẫn nồng thay chẳng chừa* Tr. Cóc.

BỘI NHẬP BỘI XUẤT *thng.* Vô nhiều ra nhiều, làm được nhiều tiền thì xài nhiều // *(B)* Tiền của kiếm cách phi nghĩa thì dễ tiêu tan.

BỒN BA CHẲNG QUA THỜI VẬN *(truyền):* Vận động, lo lắng, cố gắng làm việc cho lắm cũng chẳng ra chi khi vận mình còn xấu.

BỐN MƯƠI CÓ CHÁU, SÁU MƯƠI CÓ CHẮT *thng.* Có vợ có chồng sớm.

BỐN PHƯƠNG THU LẠI MỘT NHÀ *thng.* Đinh Bộ Lĩnh dẹp 12 sứ quân để thống nhất đất nước và sáng lập nhà Đinh (968-980).

BÔNG GIÁ VÀNG, BÔNG TRÀM TRẮNG *thng.* Con ong ở rừng già hút nhị hoa giá thì cho sáp vàng, còn ở rừng tràm thì cho sáp trắng.

BỒNG ĐẦU CẤU DIỆN *thng.* **x. đầu tắt mặt tối.**

BỒNG LAI TIÊN CẢNH *thng.* Núi Bồng lai là cảnh tiên *đt.* TH: *Phía đông Bột hải có cái hang to, trong hang có 5 hòn núi là Đại dư, Viên kiệu, Phương hồ, Dinh Châu và Bồng lai, có lầu đài điện các toàn bằng vàng ngọc, dân cư toàn là tiên cảnh cả TDK.*

BỘT ÍT NHÂN NHIỀU *thng.* Vốn ít hay tài hèn mà kinh doanh to tát, làm chuyện vĩ đại.

BỚI BÈO RA BỌT *tng.* Lục soát, tầm kiếm luống công h. Cố làm cho ra chuyện, mặc dầu chẳng có gì.

BỚI CÁT TÌM VÀNG *tng.* Làm chuyện tỉ mỉ mà hy vọng rất mong manh.

BỚI LÔNG TÌM VẾT *tng.* Cố làm cho ra lỗi mọn của người, cố gây chuyện.

BỢM GIÀ MẮC BẪY CÒ KE *thng.* Người già giặn mà vô ý bị kẻ thấp thỏi hơn gạt lớp.

BỚT BÁT MÁT MẶT *tng.* Cất bớt phần ăn để làm bỉ người.

BỚT GIẬN LÀM LÀNH *thng.* Dằn cơn giận và tỏ ra dịu ngọt, cách cư xử mềm dẻo để lấy lòng người.

BỚT THÙ THÊM BẠN H. THÊM BẠN BỚT THÙ *thng.* Kéo kẻ thù về phe mình được hai cái lợi là bớt được một người thù và thêm được một bạn (vây kiếng).

BÙ CHỈ *thng.* Châm thêm cho được nhiều *đt: Một bà kia có năm con đều có gia thất, Anh em muốn báo hiếu cha mẹ nên luân phiên nuôi mẹ, mà lại giao: mỗi khi thay phiên, phải cân mẹ coi người trước có hết lòng nuôi mẹ không. Do đấy, bà cụ vì lòng thương con đồng đều, không muốn có việc so sánh đến xích mích lẫn nhau, mỗi khi bà thấy sút cân, thì giấu chì trong mình cho nặng. VL. Thương con mẹ chẳng có chi, Cho nên mẹ phải bù chì cho con CD.*

BÙ QUA CHẾ LẠI *thng.* Lấy bên thừa châm cho bên thiếu để được đồng đều.

BÙA KHÔNG HAY, HAY VẼ CHÚ *tng.* Việc làm thì kém, nhưng nhờ khéo trau chuốt lời nói h. Nói hay mà làm dở.

BỤNG BÍ RỢ, Ở ĐỢ MÀ ĂN *tng.* Người bụng phệ, không làm gì được.

BỤNG CHỨA DAO GĂM *thng.* Lòng độc ác, luôn luôn toan mưu hãm hại người, hoặc mong muốn cho người bị hại.

BỤNG ĐÓI CẬT RÉT *thng.* Nghèo khổ, không đủ cơm ăn áo mặc.

BỤNG ĐÓI CHÓ SÓI BỎ RỪNG *tng.* Khi túng thiếu, việc chi gian xảo, ác độc cũng dám làm.

BỤNG ĐÓI ĐẦU GỐI PHẢI BÒ *tng.* Đói quá, dù biếng nhác cũng phải đi kiếm ăn // *(B)* Sự cần dùng bắt buộc con người phải hoạt động buôn chải. VL: *Đói thì đầu gối biết bò, No cơm ấm áo cật còn lo lắng gì* Trth.

BỤNG LÀM DẠ CHỊU *tng.* Đã gây ra hư hại hay tội vạ thì chịu lấy, không nên đổ cho ai hay oán hờn ai. *đt. Anh kia nhận tiền vợ đi học nghề làm ăn; đi trót tháng, tiền bạc xài hết mà chẳng học được nghề chi cả; sợ bị rầy, anh ta nói khoác là đã học nghề bói, trăm điều không sai*

một. Tiếng đồn khắp xa gần, Hoàng hậu bèn sai hai nội giám tới rước anh ta bói xem con rùa vàng trong cung bị ai cắp mất. Nằm trên võng cho hai nội giám khiêng, anh ta chẳng xiết than vắn thở dài, e phen này mà đoán sai thì chắc chết. Cuối cùng, anh ta quả quyết: "Thôi! Bụng làm dạ chịu, chớ khá than van". Hai nội giám thất vía, lật đật để võng xuống quỳ lạy tam thiên, xin anh ta cứu mạng. Một tên nói: "Tôi thật chẳng dám, tại anh Dạ xúi biểu tôi". Tên kia cũng vừa lạy vừa thưa: "Chúng con lỡ dại, xin thầy cứu giùm; con rùa vàng ấy, anh Bụng và con giấu trên máng xối chớ chưa đem ra khỏi cung". Anh thầy hiểu hết mọi việc, bụng mừng nhưng mặt vẫn thản nhiên đáp: "Hai anh em biết tội như vậy cũng khá, tôi chỉ giúp Hoàng hậu tìm lại rùa vàng, còn tội anh em thì tôi sẽ tha cho mà giấu giùm". Đó rồi anh ta chỉ chỗ cho Hoàng hậu tìm lại được rùa vàng và được phong làm quan to (xưa).

BỤNG MANG DẠ CHỬA *thng.* Có chửa gần ngày đàn bà).

BỤNG ỐNG ĐÍT VÒM *thng.* Tướng người xấu xí, bụng thì to phình ra, đít teo lại.

BỤNG TỈNH MÌNH GẦY *thng.* Bụng tỉnh táo, trí óc sáng suốt, nhưng sức yếu, không làm được việc // *(B)* Có sáng kiến, tìm được điều hay mà vì thiếu phương tiện không thực hiện được.

BÚT NAM TÀO, DAO THẦY THUỐC *tng.* Số trời đã định, thầy thuốc dù giỏi cũng không cứu nổi. Số mạng là trước hết, thuốc men chỉ phụ thuộc, h. Con dao xắt thuốc như ngọn bút của Nam Tào, cứu hay giết người đều được cả.

BÚT SA GÀ CHẾT *tng.* Giấy tờ làm xong là việc đã định, không còn sửa đổi lôi thôi gì nữa.

BÚT TRỔ HOA SEN *thng.* Văn tài lỗi lạc, mỗi câu văn, câu thơ như một búp hoa sen *đt.* TH: *Giang Yêm chỉ là một nhà thơ xoàng, nhưng từ khi nằm mộng thấy trên ngọn bút có hoa sen, thì thơ ông càng ngày càng hay và nổi tiếng.*

BÚT KHÔNG ĂN MÀY MA *tng.* Phật không xin của ma: *Trong các đám ma chay, thường có bàn Phật và một dĩa trái cây, để nhà sư tụng kinh siêu độ vong linh người chết. Đó là do tín tưởng của người đời chớ không phải Phật bày vẽ ra để hưởng trái cây hay hương khói // (B)* Kẻ chính trực không hề đầu phục kẻ gian tà mà nhờ nhõi.

bụt nhà không thiêng, thờ thích ca ngoài đường *tng.* Người hay vật mà gần gũi thân cận quá thì xem thường; còn người hay vật ở xa xôi, chỉ nghe lời đồn đãi, quảng cáo thôi, cũng tin tưởng mà trọng vọng sùng bái hết lòng *thđ* TH: *Dương Phủ nhà nghèo, nhưng rất mộ đạo. Một hôm, nghe đồn bên đất Thục có ông Vô Tế đại sĩ là bậc chân tu, ông bèn từ biệt cha mẹ để vào đất Thục. Giữa đường, ông gặp một sư già bảo ông rằng: "Được gặp Vô Tế chẳng bằng được gặp Phật". Hỏi: "Phật ở đâu"? - Đáp: "Nhà ngươi cứ trở về, gặp người nào mặc áo màu này, mang dép như thế này, chính là Phật đấy". Dương Phủ nghe lời quay về, dọc đường không gặp ai như thế cả. Tới nhà thì đêm đã khuya, ông gọi cửa. Mẹ nghe tiếng mừng quá, vội vã khoác chăn đi dép ngược ra mở cửa. Bấy giờ, Dương Phủ trông ra, thì y như hình dáng mà nhà sư già đã tả. Từ đấy, ông biết cha mẹ trong nhà tức là Phật, chẳng phải cầu kỳ đi cầu Phật đâu xa nữa CHTH.*

BỤT TRÊN TÒA, SAO GÀ MỔ MẮT? *thng.* Lớn ra phận lớn thì kẻ dưới không dám khinh lờn; lớn mà không giữ tư cách thể diện, xô bồ xô bộn với kẻ dưới, hoặc có hành vi hạ tiện, tự nhiên bị kẻ dưới khinh lờn khi dễ. *thđ.* TH: *Tướng Tống là Nam Cung Tường - Vạn bị Lỗ bắt, sau được tha về nước; Tống Mẫn công thần ra rước và bảo: "Trước ta kính trọng ngươi, nay ngươi là tên tù nước Lỗ, ta hết kính trọng". Đại phu Cừu Mật tâu khuyên nên giữ lễ với kẻ dưới; vua bảo là lời nói chơi thân mật. Mẫn công bảo: "Khi nào Tống không còn ai, trẫm sẽ sai tù nhân đi sứ". Tường Vạn giận quá hét: "Tù nhân cũng biết giết vua vậy". Thế là Mẫn công chết vì tay Tường Vạn.*

BUỘC (H. GIẬT) CỔ MÈO TREO CỔ CHÓ *tng.* Có hành động lưu manh gian xảo, việc gian dối thì cũng dám làm.

BUỘC CHỈ CỔ TAY *tng.* Cố răn mình, luôn luôn nhớ lỗi để tránh tái phạm.

BUỘC TRÂU TRƯA NÁT CHUỒNG *thng.* Trưa nắng nóng, thường người ở đồng hay để trâu dầm mình dưới bùn cho mát; nếu nhốt chặt chúng trong chuồng, bị nóng bức quá, chúng hóa điên mà phá chuồng đi // *(B)* Làm việc không hợp thời thì có phản ứng mạnh.

BUỒM LÊ LÁI GÃY *tng.* Buồm giương lên để nương sức gió cho thuyền lướt tới, lái dùng điều khiển thuyền; nhưng gặp dông to, nếu không kịp cuốn buồm, lái sẽ vì đấy mà mất hiệu lực, có khi phải gãy nữa // *(B)* Công việc tuần tự tiến theo đà với sự lèo lái của một người lãnh đạo; nếu gặp thời cuộc chông chênh, người lãnh đạo phải biết thu xếp gọn lại để đợi thời; nếu cứ để công việc tiến theo đà tự nhiên, khó tránh việc sụp đổ đáng tiếc. VL: *Ai ơi không nghĩ khi nghèo, Buồm lê lái gãy, ai chèo anh sang CD.*

BUÔN BUỒN BÁN CHO ĐĨ DẠI *tng.* Dạy đĩ mới vào nghề làm màu mè dối gạt những người nhẹ dạ, dại khờ // *(B)* Túng nghề quá, phải làm việc bất lương.

BUÔN BUỒN BÁN CHO THẰNG NGÂY *tng. Nhtr.*

BUÔN CÓ BẠN, BÁN CÓ PHƯỜNG *tng.* Đi buôn phải kết đoàn để tránh sự lũng đoạn của nhà sản xuất; bán ra cũng phải lập cửa hàng theo phường theo xóm hay cùng một con đường vừa dễ cho khách hàng, mà bán cũng được chạy // *(R)* Làm việc chi cũng phải đoàn kết mới sống.

BUÔN CHÍN BÁN MƯỜI *tng.* Nghe rồi thuật lại luôn luôn có thêm thắt như mua bán phải có lời.

BUÔN DANH BÁN TIẾNG *thng.* Tốn tiền để tự quảng cáo, cho có tên tuổi với thiên hạ.

BUÔN HƯƠNG BÁN PHẤN *thng. Nh.*Bán trôn nuôi miệng.

BUÔN (H. MUA) MAY BÁN ĐẮT *thng.* Mua được giá rẻ, hàng tốt bán được đắt hàng.

B

BUÔN MỘT LÃI MƯỜI *thng.* Bán với vốn ít mà được lời nhiều (thường là lời chúc).

BUÔN NGÔ BUÔN TÀU, KHÔNG GIÀU BẰNG HÀ TIỆN *tng.* Buôn bán to hoặc đi buôn bán xa mà xài lớn hoặc chịu sổ hụi nặng, không khá bằng ki cóm chắt lót.

BUÔN NGƯỢC BÁN XUÔI *tng.* Lên mạn ngược mua hàng về miền xuôi bán hoặc hàng đi hàng về (mua đầu này đem bán đầu kia rồi mua hàng trở lộn về bán nữa) // Mua bán phải xảo quyệt.

BUÔN QUAN TÁM BÁN QUAN TƯ, LẠY TIÊN SƯ (H. ÔNG THÁNH SƯ) LỜI (H. ĐƯỢC LÃI) TƯ TIỀN *thng.* Lãnh mối (h. thầu) với một giá cao rồi sang lại người khác với một giá hạ để kiếm lời.

BUÔN TẢO BÁN TẦN *thng.* Chịu cực khổ mua bán không nhất thiết một món hàng nào, mà tùy mùa tiết hay đắc thất mà xoay xở. VL: *Vu dĩ thái tần, nam giản chi tân; vu dĩ thái tảo, vu bĩ hành lạo. Vu dĩ thịnh chi, duy khuân cập củ, Vu dĩ tương chi, duy ỷ cập phủ. Vu đi điện chi, tôn thất dũ hạ, thùy kỳ thị chi, hữu trai quý nữ* K.th. *(Đi hái rau tần ở gần bên khe, đi hái rau tảo ở ngòi bên kia, Đựng vào những cái giỏ tre, cái ăn cái trả đem về nộm dưa. Dâng lên dưới cửa nhà thờ, có cô bé nhỏ bây giờ đứng coi, Là người thành kính hơn ai)* NKH dịch.

BUÔN TÀU BUÔN BÈ, KHÔNG BẰNG ĂN DÈ HÀ TIỆN *tng. Nh.* Buôn Ngô buôn Tàu, không giàu bằng hà tiện.

BUÔN TẬN GỐC, BÁN TẬN NGỌN *tng.* Mua nơi sản xuất với giá rẻ, bán lại cho người tiêu thụ để tránh nạn trung gian // *(B)* Nghe thấy tại chỗ, điều tra tường tận về nói lại, viết lại, loan báo ra.

BUÔN THẦN BÁN THÁNH *tng.* Dựa vào chùa miễu, lấy danh nghĩa thần thánh Phật Trời, lợi dụng lòng mê tín của người mà làm tiền. *thd.* TH: *Dân đất Nghiệp có tục mỗi năm góp tiền mua một người con gái ném xuống sông để gả cho Hà bá. Sự mê tín này làm chết oan nhiều người cũng như làm tốn tiền dân cư ở đây không ít, và một số người đứng ra tổ chức với bọn đồng cốt hưởng lợi cũng chẳng ít. Lúc ông Tây Môn Bá đến làm quan ở đấy, ông thân hành đứng làm lễ cưới. Ông cho gọi người gái sắp làm vợ Hà bá đến ngắm nghía rồi chê không đẹp, lại nhờ bọn đồng cốt xuống nói với Hà bá xin hoãn lại hôm khác để tìm người đẹp hơn. Ông lập tức sai lính khiêng một ông đồng quăng xuống sông. Một lúc lâu, ông nói: "Sao lâu thế này!" Rồi ông sai một bà cốt xuống nói hộ. Lập tức lính khiêng bà cốt ném xuống sông. Một lúc, ông nói: "Sao không thấy tin tức gì cả? Chừng các đồng cốt xuống nói không nên lời, vậy phiền một ông bô lão xuống nói hộ". Lính vâng lời ném một ông bô lão xuống sông. Ông còn toan ném thêm các hào trưởng; chừng ấy, ai nấy đều xanh mặt, van lạy xin thôi. Từ ấy, tục gả vợ cho Hà bá ở đất Nghiệp không còn.*

BUÔN THẤT NGHIỆP, LÃI QUAN VIÊN *tng.* Buôn nhỏ mà lời to (thất nghiệp là vốn nhỏ, quan viên là lãi to).

BUÔN THUA BÁN LỖ *thng.* Mua bán lỗ lã, làm ăn thất bại.

BUÔN THUYỀN BUÔN VÃ, CHẲNG ĐÃ HÀ TIỆN *tng. Nh.* **buôn ngô, buôn tàu không giàu bằng hà tiện.**

BUÔN THÚNG BÁN MẸT *thng.* Mua bán nhỏ, bán hàng rong, chỉ một bưng một xách.

BUÔN TRANH BÁN CƯỚP *thng.* Mua bán phải giành giựt, cạnh tranh.

BUÔN TRẦM BÁN HƯƠNG *thng.* Dùng nhan sắc kiếm chồng. VL: *Thôi thôi dụt đuốc đi thầm, Còn duyên chi nữa buôn trầm bán hương CD.*

BUÔN VƯỜN TẠO NGÕ, KHÉO THAY NẮNG NỎ BÁN CẢ NGÕ LẪN VƯỜN *tng.* Chỉ những người không ở nhà nào lâu; hễ ai mua được giá là bán để tạo cái khác; cứ thế luân chuyển cũng có khi mất cả nhà lẫn vốn.

BUỒN NGỦ, GẶP CHIẾU MANH THNG. DC. BUỒN NGỦ LẠI GẶP CHIẾU MANH, CHỒNG TÔI VỪA ĐỂ GẶP ANH GIỮA ĐƯỜNG *CD.* // May mắn được vật đang cần dùng cấp thiết.

BUỒN NHƯ CHẤY CẮN *lv.* Thật buồn bã trong lòng, không có chi giải khuây.

BUÔNG ĐẦU NẦY, BẮT ĐẦU KIA *thng.* Thay đổi luôn (thường nói về vợ chồng) h. Gây với người này đã rồi gây với người khác (gây lộn).

BUÔNG GIẦM (H. TAY GIẦM) CẦM CHÈO (H. TAY CHÈO) *tng.* Siêng năng, làm xong việc này thì làm việc khác, không nghỉ.

BUÔNG HÌNH BẮT BÓNG *tng.* Bỏ cái chắc được để chạy theo cái không chắc *thd.* TH: *Có người nước Sở đi đò sang sông, vô ý đánh rơi thanh gươm xuống nước. Anh vội vàng đánh dấu vào mạn thuyền và lẩm bẩm "Nó rơi ngay chỗ này"! Khi thuyền đỗ bến, anh ta cứ theo dấu trên mạn thuyền mà lặn xuống nước mò gươm CHTH.*

BUÔNG MÀNH TRỊ NƯỚC *thtng.* Ngồi sau ngai vua, có tấm sáo che trước, để phát lạc việc nước *đt.: Lý Nhân Tông (1072-1127) lên ngôi hồi 7 tuổi, mẹ là Nguyên phi Ỷ Lan ngồi sau màn nhiếp chánh, có Thái sư Lý Đạo Thành phò tá.* VL: *Thụ di có Lý đạo Thành, Ỷ Lan, hoàng hậu buông màn giúp nên QSDC.*

BUÔNG PHAO THẢ LƯỚI *thng.* Lưới cá hay câu cá // *(B)* Bày một iế hay gài một cái bẫy để kẻ nghịch sa vào.

BUÔNG QUĂNG BỎ VÃI *thng.* Bỏ bừa bãi, không ngăn nắp // *(R)* làm nửa chừng rồi bỏ, không làm tiếp cũng không giao cho người khác.

BUÔNG TRỘNG THẢ DÀI *thng.* Áo không gài (cài) nút, quần trịch lưng (thả quần bàn) h. Mặc áo quần dài rộng.

BUÔNG THA NHẢ NHỚM *thng.* Thôi, không lấy nữa hay không chơi với nhau nữa (lời kẻ khác bảo với giọng hằn học).

BUÔNG CƠM BỮA CHÁO *thng. dc.*

BỮA CHÁO BỮA RAU *thng. Nh.***bữa cơm bữa cháo.**

BỮA TRƯỚC BỮA SAU *thng.* Cách một ngày.

BỨA KÍN MIỆNG BÌNH *thng. dc.* **thủ khẩu như bình:** giữ gìn, không nói ra với ai cả.

BỨA MẮT BẮT CHIM *tng.* Làm việc cầu may, không hy vọng thành công.

BƯNG TAI BỊT MẮT *thng.* Cố làm ngơ, bỏ mặc; cố tránh trái tai gai mắt.

BỨT ÁO LÊN YÊN *dt.* TH: *Đời Tấn, có Vương Đôn làm loạn, Ôn Kiệu hay tin khởi binh đi dẹp. Mẹ già kéo áo không cho đi; Kiệu vì nước, dẹp tình riêng gia đình, bứt áo lên yên.*

BỨT ĐẦU BỨT ÓC *thng.* Tứ tôi nghĩ không ra.

BỨT ĐẦU BỨT TAI *thng.* Quá ân hận, tức tối vì để lỡ mất cơ hội hay sai lầm trong một lúc mà hư việc.

BỨT MÂY ĐỘNG RỪNG *tng.* Làm vỡ lở ra sẽ động lây nhiều người (như dây mây quấn chằng chịt trên nhiều thân cây to và bò rất xa, nếu bứt một sợi thì động cả một khu rừng) (*C/g.* Dứt cây động rừng).

BỨT MỘT CAO, ĂN HAO MỘT BÁT *tng.* Ngày càng lớn, sự hao tốn trong gia đình càng nhiều (nói về trẻ con).

BƯỚM CHÁN ONG CHÊ (h. chường) *thng.* Nói đàn bà đã trải qua nhiều tay đàn ông, đã hết duyên.

BƯỚM CHỌN ONG LỪA *thng.* Nói đàn bà trải thân cho đàn ông kén chọn cách khinh thường.

BƯỚM HOA *thng.* Con bướm và đóa hoa // *(B)* Trai và gái hoặc đàn ông đàn bà trong thời kỳ mới biết nhau, mới tới lui tỏ lời ướm thử, chọc ghẹo cho tới khi giao tình mà không cưới hỏi theo lễ giáo.

BƯỚM LẢ ONG LƠI *thng.* Lả lơi cười cợt với đàn ông con trai, không giữ tiết trong giá sạch.

BƯỚM RÃ ONG RỜI *thng. Nh.* Bướm chán ong chê.

BƯỚM VỌC ONG CHÂM *thng.* Trải qua nhiều tay đàn ông vầy vò xác thịt chớ không vì tình nghĩa vợ chồng.

B

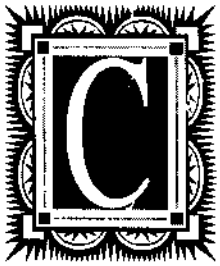

CA CÔNG TỤNG ĐỨC *thng.* Khen ngợi, tán dương công đức một người.

CÀ CUỐNG CHẾT ĐẾN ĐÍT CÒN CAY *thng.* Chết rồi mà tiếng còn để đời // Già rồi mà tính cứng rắn hay hiểm độc vẫn còn.

CÀ KÊ DÊ NGỖNG *thng.* Cách nói lượt thượt, hết chuyện nầy sang chuyện khác.

CÀ RIỀNG CÀ TỐI *thng.* Cà riềng PH.I.

CÁ BỂ CHIM NGÀN *thng.* Của trời, của hoang, ai lẹ tay thì làm chủ // Mênh mông, khó tầm kiếm cho ra.

CÁ BUÔI LỘI NGƯỢC, CÁ NƯỢC LỘI XUÔI *thng.* Kinh nghiệm về tính cá // (B). Cùng một gia đình, một đoàn thể mà kẻ vầy người khác, chõi nhau.

CÁ CẢ Ở VỰC SÂU *tng.* Mối lợi to thường khó kiếm, cần phải tốn hao nhiều công hoặc phải mạo hiểm.

CÁ CHẬU CHIM LỒNG H. CHIM LỒNG CÁ CHẬU *thng.* Không thong thả tự do, dưới quyền kiểm soát hoặc thao túng hay kiềm hãm của người // Bị nhốt trong khám.

CÁ CHÉP *thng.* (miền Trung gọi cá gáy): Giống cá có 36 vảy, mỗi vảy có một chấm đan, được nhà Đường gọi là Rồng đỏ và cấm ăn thịt, vì là giống cá đã đem điềm cho họ Lý dựng nên nghiệp Đường.

CÁ ĐẮM NHẠN SA *thng.dc.* Ngư trầm nhạn lạc: nhan sắc đàn bà đẹp lộng lẫy, đến cá thấy cá đắm, chim thấy chim sa. VL: *Chim đáy nước cá lừ đừ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn ngơ sa CO.*

CÁ ĐỐI BẰNG ĐẦU *tng.* Ngang nhau, không hơn không kém, không lớn không nhỏ, không ai cấm đoán rầy la ai được

CÁ GẶP NƯỚC *thng.* Gặp người đồng chí hướng có thể giúp mình làm nên được đt. TH: *Lưu Bị ba phen đi cầu Khổng Minh cực nhọc, Quan Công tỏ dấu bất bình, Lưu Bị nói: Ta được Khổng Minh như cá gặp nước*

CÁ KHÔNG ĂN MUỐI CÁ THỐI (h. ươn) *dcd.* Cá không ăn muối cá ươn, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư: con cái mà cãi cha mẹ phần nhiều đều hư, hơn nữa, theo đạo hiếu, đó là tội bất hiếu thứ nhất trong ba tội bất hiếu.

CÁ LÊN KHỎI NƯỚC CÁ ƯƠN *tng.* Con còn nhỏ mà bỏ nhà cửa cha mẹ đi hoang, thế nào cũng hư.

CÁ LỚN NUỐT CÁ BÉ *tng.* Dưới nước, cá lớn ăn cá nhỏ, nhiều giống ăn cả con cl.úng // (B) Thói đời, thường mạnh hiếp yếu, chúng hiếp cô, nhân nghĩa hay nhân đạo là giáo dục để ngăn bớt cái luật cạnh tranh sinh tồn ấy để đời được trường tồn và đẹp đẽ hơn *thd.* TH: *Mạc tử can Văn quân đánh Trịnh: "Vì bây giờ trong đất Lỗ dương ta dây, nhà lớn đánh nhà nhỏ, tỉnh lớn đánh tỉnh nhỏ, lấy của lẫn nhau, giết hại lẫn nhau, thì nhà vua nghĩ thế nào"? - Đáp: "Chúng đều là tôi con ta cả, nếu thế thì ta đem quân trị tội thật nặng" - Hỏi: "Tất cả trong nước đều là tôi con bệ hạ cũng như tất cả thiên hạ đều là của Trời, bệ hạ đánh Trịnh, há đánh được vạ Trời sao"? Đáp: "Ta đánh Trịnh là thuận theo Trời, vì vua nước Trịnh ba đời giết cha, Trời đã ra tai cho thất mùa ba năm, nay ta giúp Trời mà đánh Trịnh". - Mặc Tự nói: "Trịnh phạm tội, Trời đã phạt, bây giờ nhà vua mang quân sang đánh chẳng khác nào một đứa con ngang ngạnh, cha nó đã trị đòn, mà người láng diềng lại còn vác gậy ra đánh hội, viện lẽ đánh như thế là thuận theo cha nó, phỏng có nghe được chăng"? CHTH.*

CÁ LUY VÌ MỒI *thng.* Cá bị bắt là vì tham ăn mồi câu // (B) Con người sa ngã phần nhiều vì danh, lợi và sắc đẹp đàn bà. VL: *Ta thương mình lắm mình ơi, Cá luy vì mồi khốn nạn đôi ta CD.*

CÁ MẠNH VÌ NƯỚC *tng.* Cá dưới nước thong thả bơi lội, có giống dữ dám tấn công cả người // (B) Người mạnh, dám hung hăng cự địch với kẻ khác phần nhiều vì phe đảng đông hay ở tại địa phương mình // (R) Binh sĩ mạnh nhờ sức ủng hộ của dân chúng hậu phương.

CÁ MÈ ĐÈ CÁ CHÉP *tng.Nh.* Cá lớn nuốt cá bé // Cùng một loài, một nước hay một nhà mà hiếp đáp, xâu xé lẫn nhau.

CÁ MÈ MỘT LỨA *thng.* Cùng một hạng, không hơn không kém (thường ví với người tính xấu).

CÁ NẰM TRÊN (H.TRỐC) THỚT *thng.* Cảnh nguy khốn của người đang chờ người khác định đoạt số phận mình, không thể nào thoát khỏi.

CÁ NƯỚC DUYÊN ƯA *tng.* Vợ chồng tương đắc, cả hai đều vừa lòng đẹp ý lẫn nhau.

CÁ NƯỚC SUM VẦY *thng.* Vợ chồng đoàn tụ, gặp lại sau một thời gian xa nhau.

CÁ NHẢY CHIM BAY *thng.* Nếu không bị kềm hãm, trói buộc thì theo tính tự nhiên mà vẫy vùng h. Cao bay xa chạy // Muôn vật đều được thỏa tính tự nhiên của chúng.

CÁ SẨY CÁ LỚN H. CON CÁ SẨY, CON CÁ LỚN *tng.* Vì lòng tiếc rẻ mà việc gì rủi thất bại, mình thường cho là quan trọng hơn cả, cũng có khi vì nó sẩy, không ai thấy mà kiểm soát lời nói mình, nên tự do phóng đại.

CÁ THỐI RẤN XƯƠNG *tng.* Người đã hư rồi hay làm liều, hết còn biết sợ nên trở thành bướng bỉnh, ương ngạnh.

CÁ VÀO TAY AI NẤY BẮT *tng.* Mối lợi (h.gái) giữa đường, ai có cơ hội thuận tiện thì giành lấy, không ai nhường cho ai.

CÁ VÃNG BỤNG BỌ *tng.* Dịp may ít có, không cố ý tìm mà tự nhiên mối lợi đến tay.

CÁ VƯỢT (H. NHẢY) VŨ MÔN *thng.* Dự thi, dự tranh một giải thưởng.

CẢ ĂN CẢ ỈA *tng.* Ăn nhiều thì tiêu lớn đống // (B) Làm ra tiền nhiều thì xài nhiều.

CẢ ĂN CẢ NÓI *tng.*Tính người ham ăn nói ở đám đông // (B) Hưởng nhiều hơn người phải nói sao cho xuôi.

CẢ ĂN CẢ TIÊU *tng.* Ăn xài lớn phải hao tốn nhiều.

CẢ BÈ HƠN CÂY NỨA *thng.* Đông người xúm hiếp một hay kẻ lớn có nhiều thế lực mà hiếp người cô thế.

CẢ CÁNH BÈ TO HƠN VĂN TỰ *tng.* Thế lực mạnh thắng lẽ phải và luật pháp.

CẢ CÂY NÀY BUỒNG *tng.* Cây to thì buồng to, trái sai // (B) Tiền nhiều, thế lực mạnh thì vây cánh đông, thường được việc.

CẢ CƠM LỚN TIỀN *thng.* Nhà giàu có h. Xứ phì nhiêu dễ làm ăn.

CẢ GIẬN MẤT KHÔN *tng.* Giận quá thì mất sáng suốt, nói hay làm đều sai lầm thất bại.

CẢ MÔ LÀ ĐỒ LÀM BIẾNG *tng.* Bao nhiêu cũng gộp lấy một lần để tránh mất công lâu lắc, người như thế là lười, làm việc không được kỹ.

CẢ SÓNG NGÃ TAY CHÈO *thng.* Lừa sóng to mà ngưng chèo // (B) Thừa lộn xộn mà nghỉ việc, bỏ việc, đáng lẽ những lúc như thế, phải cố gắng hơn để tránh hư đồ.

CẢ SÔNG ĐÔNG CHỢ *tng.* Chợ ở gần sông lớn luôn luôn được thịnh h. Hôm nào ghe thuyền chật sông thì chợ hôm ấy được đông người // (B) Tiền bạc nhiều, nhà cửa đồ sộ thì được nhiều kẻ tới lui, kết thân.

CẢ SÔNG ĐÔNG CHỢ, LẮM VỢ NHIỀU CON *tng.* Có nhiều tiền, nhà cửa đồ sộ thì được đàn bà mê thích nhiều.

CẢ TIẾNG DÀI HƠI *thng.* Tốn nhiều công dạy răn khuyên bảo // Nói nhiều phải lỡ lời mang lỗi thì phải chịu tốn công năn nỉ.

CẢ THUYỀN TO SÓNG H. LỚN THUYỀN LỚN SÓNG *tng.* Bề thế to phải chịu đựng nhiều h. Làm ra nhiều tiền phải ăn xài cho ra thể thống.

CẢ VÚ LẤP MIỆNG EM, CẢ HÈM LẤP MIỆNG HŨ *tng.* Ý lớn, khôn, nhiều lợi lẽ cãi sướt, không cho đối tượng nói h. Có nhiều tiền lo lót, mọi việc đều êm xuôi.

CẢ VÚ TO HÔNG, CHO KHÔNG CHẲNG MÀNG *tng.* Gái bề sệ, ai cũng chê; lớn người quá, ít người thích.

CÁC AN KỲ NGHIỆP *thng.* Ai giữ yên nghề nấy mà làm ăn.

CÁC ĐẮC KỲ SỞ *thng.* Ở đâu ở yên đấy, không dời đổi lộn xộn.

CÁC HỮU KỲ TÀI *thng.* Mỗi người đều có tài riêng.

CÁC TẬN SỞ NĂNG, CÁC TẬN SỞ NHU *thng.* Làm việc thì hết sức, hưởng thì đúng mức cần dùng.

CÁC TƯ KỲ SỰ *thng. Người nào giữ việc nấy thd. TH: Vua Văn công nước Tấn đi săn mê mồi phải lạc vào một chằm to, không biết lối ra, may nhờ một người đánh cá đưa lối mới ra khỏi. Vua muốn ban thưởng, người đánh cá tâu: "Chim Hồng chim Hộc ở bờ biển sông bờ biển, chấn sông biển mà vào đầm ắt mắc dò bẫy. Thuồng luồng ba ba ở vực sâu, chán vực sâu lên bãi cát ắt bị bắt. Nhà vua ở ngôi sao, thần phải trọng, lại đi ham vui ở ngôi sao, thần phải trọng, lại đi ham vui lạc vào chốn nầy, lỡ có bề gì thì hại to cả nước". Văn công khen phải rồi truyền quan hầu ghi tên người đánh cá để phong quan tước. Người đánh cá tâu: "Xin bệ hạ siêng lo việc chính, gìn giữ biên thùy, thương yêu muôn dân, đánh nhẹ thuế má, kẻ nầy được yên ổn đánh cá đổi gạo cho người cày, ai nấy đều được no ấm, bệ hạ cũng được ngồi yên nơi ngôi báu. Nếu bệ hạ làm trái lại, kẻ nầy được phong quan, cũng chẳng hưởng được gì?" CHTH*

CÁC TẤT TƯỜNG PHÁP *THNG.* Mọi người đều phải thông hiểu luật pháp (tục diêu La Mã)

CÁCH CỐ ĐỈNH TÂN *thng.* Đổi cũ theo mới.

CÁCH ĐIỆN TẨY TÂM *thng.* Đổi mặt rửa lòng // (B) Thật lòng cải quá.

CÁCH ĐẠI (H. THẾ) DI TRUYỀN *thng.* Sự di truyền, giống nhau về tính tình, bệnh tật, mày mặt, màu lông, v.v... cách một hay nhiều đời, thí dụ cháu giống ông mà cha lại không giống.

CÁCH MẶT KHUẤT LỜI *thng.* Xa nhau, không tỏ được tình thương, không nói năng chi được.

CÁCH MẶT XA LÒNG *thng.* Khi xa nhau thì quên mất.

CÁCH SÁT VẬT LUẬN *thng.* (Pháp): Giết người mà không tội trong trường hợp tự vệ chính đáng.

CÁCH VẬT TRÍ TRI *thng.* Nguyên tắc giải thích về thứ tự của bậc đại học thd: Có cách vật mới trí tri, có trí tri mới thành ý, có thành ý mới chính tâm v.v... // (R) Sự học rộng biết nhiều.

CÀI RĂNG LƯỢC *thng.* Thế trận càn quét thật chặt chẽ, bắn không sót một chỗ nào.

CÁI ÁCH BỎ ĐÓ, CÁI CÀY BỎ ĐÂY *thng.* Đồ vật bỏ bừa bãi, công việc bỏ dở, người thì đi mất.

CÁI ÁCH GIỮA ĐÀNG, ĐẨM QUÀNG VÀO CỔ *thng.* X. Ách giữa đàng đeo quàng vào cổ.

CÁI ÁO KHÔNG LÀM THẦY TU *thng.* Dáng bên ngoài không đủ để nhận định giá trị con người, nhất là những người tỏ ra đạo đức hiền lành, không nên quá tin họ.

CÁI BỊ KHÔNG LÀM ĂN MÀY *thng.* Dáng bên ngoài không đủ để nhận định giá trị con người: nhất là những người nghèo, hay người nhỏ nhoi kiêm nhượng, không nên khinh thường họ.

CÁI BÓNG, TIẾNG VANG *thng.* Kẻ ù ù cạc cạc, bảo đâu làm đấy, không sáng kiến chi cả. VL: *Văn Quân đất Lỗ Dương bảo Mạc Tử: "Có kẻ bảo rằng: trung thần là người bắt cúi thì cúi, bắt ngẩng thì ngẩng, để thì im, gọi thì thưa, như thế có phải không? Đáp: "Bắt cúi thì cúi, bắt ngẩng thì ngẩng, đó là cái bóng, để thì im, gọi thì thưa, khác gì tiếng vang. Quan liêu mà dùng những kẻ như cái bóng, như tiếng vang, thì còn được ích gì?"*

CÁI CHÀY CẮN ĐÔI *tng.* Quá hà tiện, rít róng // Quá tinh tế, tỉ mỉ, làm những việc tốn nhiều công phu mà vô ích.

CÁI CHỈ BUỘC CHÂN VOI CHÂN NGỰA *thng.* Hình thức lỏng lẻo, bày vẽ tốn công mà không nắm vững sự thành công.

C

CÁI DA BỌC CÁI XƯƠNG H. CÒN DA BỌC XƯƠNG *thng.* Quá ốm (gầy) sau một thời gian bệnh nặng.

CÁI GÌ LÀM ĐƯỢC HOM NAY, CHỚ HẸN ĐẾN NGÀY MAI *cng.* Không nên, giải đãi chần chờ mà hỏng việc, thd. TH: *Đái Doanh Chi làm quan đại phu nước Tống, nói với Mạnh Tử rằng: "Cứ như cổ chế thì ruộng đánh thuế theo phép tỉnh điền, chợ và cửa ải chỉ xét hỏi không mà thôi. Như thế thực hay, chỉ xét hỏi không mà thôi. Như thế thực bảy, song ta chưa làm ngay được. Bây giờ ta hãy đánh nhẹ bớt thuế đi, đợi đến sang năm mới bãi hẳn, thì nhà thầy nghĩ thế nào?"Đáp: "Nay có người mỗi ngày ăn trộm một con gà của hàng xóm mặc dù anh ta biết làm thế là không lương thiện, song anh ta tự nhủ: ta sẽ chừa dần, tự nay mỗi tháng chỉ trộm một con thôi, đợi sang năm sẽ chừa hẳn. Phỏng nói như thế thì có nghe được không"?*

CÁI GƯƠNG TÀY LIẾP *thng.* Chuyện xấu to lớn đáng để làm gương cho người đời sau xem đó mà tránh.

CÁI KHÓ BÓ CÁI KHÔN *tng.* Vì nghèo mà dù khôn ngoan, có nhiều sáng kiến hay tài nghề, cũng không thi thố chỉ được // Trong những bước khó khăn nguy hiểm, người ta thường nảy ra những sáng kiến hay ho.

CÁI MIỆNG HẠI CÁI THÂN *thng.* Nói nhiều, khoa khoang tài hay sức giỏi chỉ tổ làm hại thân mình thd: *Vua Macedoine là Philippe đem binh vây thành Methone. Cung nổ thủ là Aster khoe có tài bắn chim sẻ đang bay, tình nguyện ra giết giặc. Vua ghét, trả lời: "Được, khi nào đấu chiến với chim sẻ, ta sẽ dùng ngươi". Mặt tự ái, Aster lẻn vào đầu quân trong thành Methone. Một hôm, bắt gặp vua Philippe đi tuần, Aster lấy tên ra viết: "Gởi con mắt hữu nhà vua". Vua bị tên đúng mắt hữu,vội dùng tên ấy viết: "Hạ được thành sẽ xử giáo Aster" rồi bắn vào thành. Sau quả y lời.*

CÁI NẾT ĐÁNH CHẾT CÁI ĐẸP *tng.* Đàn bà có nết được người quý trọng hơn xinh đẹp, thd. TH: *Vợ Hứa Doãn là Nguyễn thị nhan sắc rất kém. Khi làm lễ cưới xong, Hứa Doãn trông thấy vợ xấu, muốn lập tức đi thẳng, bèn hỏi Nguyễn Thị rằng: "Đàn bà có tứ đức, nàng được mấy đức"? Đáp: "Thiếp đây chỉ kém có "Dung" mà thôi. Kẻ sĩ có "bách, hạnh" dám hỏi chàng được mấy hạnh"? Đáp: "Ta đây đủ cả bách hạnh". Nguyễn thị nói: "Bách hạnh là "Đức" đứng đầu, chàng là người háo sắc, không háo đức, sao dám bảo là có đủ bách hạnh"? Hứa Doãn có sắc thẹn. Tự bấy giờ, vợ chồng yêu mến, kính trọng nhau suốt đời CHTH.*

CÁI QUAN ĐỊNH LUẬN *thng.* Đậy nắp quan tài rồi mới có thể định công luận tội người chết được.

CÁI RĂNG CÁI TÓC LÀ GỐC CON NGƯỜI. Con người, từ sợi tóc cái răng đến tấm thân đều do cha mẹ sinh thành, vô cố không được phá hủy hay liều lĩnh để hư hại // Hàm răng và búi tóc là hai món chính làm tăng vẻ đẹp con người.

CÁI SẨY NẢY CÁI UNG *tng.* Mụt sẩy làm độc thành ung nhọt // (B) Việc rất xoàng, không đáng kể, mà nếu không khéo dàn xếp, điều đình hay giải quyết êm đẹp, có thể thành một tai hại ghê gớm.

CÁI TÓC CÁI TỘI *tng.* Một sợi tóc là một tội, đầu có bao nhiêu tóc là bấy nhiêu tội, nguyên nhân vì trải một đời người, biết bao nhiêu lần, vì việc làm hay lời nói, ta làm tủi lòng đồng loại hay giết chết sinh vật như con cá, con tôm, ngọn rau, cọng cỏ v.v... theo đạo Phật, như thế là có tội.

CÁI TÔM CHẬT GÌ BỂ *tng.* Một con tôm không choán chật biển // (B) Một người, không đến nỗi gì.

CÁI THẾ ANH HÙNG *thng.* Người tài giỏi nhất thiên hạ (nghề văn nghiệp võ, sự nghiệp).

CẢI THẾ HỒI HƯƠNG *thng.* Sửa đổi tính ác, trở về đời sống lương thiện.

CẢI ÁC TÒNG THIỆN *thng.* Bỏ tính ác để làm điều lành mà có người đã khuyên bảo, dạy dỗ.

CẢI ÁC VI THIỆN *thng.* Bỏ ác làm lành.

CẢI ĐẦU HOÁN ĐIỆN *thng.* Sửa đầu thay mặt // (B) Sửa đổi cái dáng bên ngoài.

CẢI LÃO HOÀN ĐỒNG *thng.* Đổi già thành trẻ (phương pháp tiếp hạch hoặc thuốc giúp đỉnh lực cho người già trẻ lại).

CẢI TÀ QUY CHÁNH *thng.* Bỏ đường tà vạy, theo đường ngay thẳng.

CẢI TIẾN DÂN SINH *thng.* Sử đổi đời sống dân chúng cho được cao hơn.

CẢI TỬ HOÀN SINH *thng.* Cứu người chết sống lại.

CAY NHƯ CẦN PHẢI ỚT *lv.* Bị một vố quá chua cay.

CAY NHƯ ỚT, NHỚT NHƯ NHEO *lv.* Quá cay và quá nhớt (nhao là tên giống có không vảy mà nhiều nhớt).

CÀY SAO CUỐC NGUYỆT *thng.* Làm việc vất vả cả ban đêm.

CÀY SÂU CUỐC BẨM *thng.* Cần cù làm ruộng thật kỹ cho có nhiều hoa màu.

CÀY THUÊ CUỐC MƯỚN *thng.* Cày ruộng cuốc đất mướn cho người ăn tiền công // Làm mướn vất vả, không có ruộng nhà.

CÁY VÀO HANG CUA *thng.* Tới chỗ lạ, lúng túng khó xoay sở. VL: *Tới lui không biết làm sao, Khác nào như thể cáy vào hang cua Trth.*

CAM BÁI HẠ PHONG *thng.* Đành nhượng bộ mà tôn người làm thầy.

CAM KHỔ DỮ ĐỒNG *thng.* Sướng cùng hưởng, khổ cùng chịu.

CAM NGÔN MỸ TỪ *thng.* Lời nói dịu ngọt khéo léo, lời năn nỉ cho xiêu lòng người.

CAM NHUẬN TƯỚNG QUÂN *đt.* TH: Chức loài kiến do Chung Vô Diệm là hoàng hậu Tề Tuyên Vương phong để đền công khó giúp bà xuyên được hột cửu khúc minh châu.

CÁM TREO ĐỂ HEO NHỊN ĐÓI *tng.* Có của mà không cho dùng

CÁM ÂN ĐỒ BÁO *thng.* Tìm cách trả ơn người đã giúp mình.

CẢM GIÁC NHẬN THỨC *thng.* Sự nhận thức bởi khí

quản cảm xúc với ngoại giới sinh ra cảm giác và nhờ cảm giác ấy mà nhận biết được ngoại giới.

CẢM GIÁC TÁC DỤNG *thng.* Công việc của thần kinh truyền sự kích thích ở ngoài vào óc.

CẢM GIÁC THẦN KINH *thng.* Các thần kinh do cảm giác khí như xúc giác, v.v... bị kích thích mà truyền vào óc.

CẢM GIÁC TRI THỨC *thng.* Sự hiểu biết do một cảm giác sinh ra.

CAN CÁCH CHI NGÔN *thng.* Lời nói từ gan ruột ra, tức tiếng nói của đáy lòng.

CAN DANH PHẠM NGHĨA *thng.* Làm việc tội lỗi, phạm đến danh giá và nhân nghĩa.

CAN NÃO ĐỒ ĐỊA *thng.* Thoa (bôi) gan óc dưới đất // (B) Dẫu nát thân, dầu đến chết (để đền ơn)

CAN TRƯỜNG DỤC LIỆT *thng.* Can ruột rã rời, đứt ruột nát gan (đau xót trong, lòng).

CAN TRƯỜNG HẮC ÁM *thng.* Gan ruột tối tăm // (B) Lòng dạ sâu hiểm.

CAN TRƯỜNG TƯƠNG THỨC *thng.* Hiểu hết ruột gan nhau.

CÀN KHÔN PHÚ TÁI *thng.* Ơn bảo dưỡng của cha mẹ. VL: *Mong đền mộc bổn thủy nguyên, Dốc báo càn khôn phú tái SV.*

CẠN AO BÈO ĐẾN ĐẤT *tng.* Khi có tiền nhiều lên mặt làm cao, chừng hết tiền, bản tính hạ tiện bày ra nhan nhản h. Bình thường lên mặt đạo đức, đến việc ai cũng thấy rõ chân tướng rất tầm thường.

CẠN NƯỚC THẤY CÁ *tng.* Chung cuộc mới biết kết quả ra sao, không nên lật đật.

CẠN TÀU RÁO MÁNG *tng.* Hết sạch // (B) Quyết liệt, thẳng thắn, không nhân nhượng, không kể tình nghĩa chi cả.

CANG TRUNG HỮU NHƯỢC *cng.* Bên ngoài thô bạo cứng cỏi bao nhiêu thì bên trong hèn yếu suy nhược bấy nhiêu, như quả ly = hai hào dương bao ngoài, giữa là hào âm (ngoại thực nhi trung hư), thì nó là âm mà dụng nó là dương, mà cái tượng nó là lửa.

CÀNG CAO CÀNG HẠ *thng.* Càng sang cả giàu có, càng nên hạ mình xuống thấp để tránh tự ty mặc cảm cho người khác và cũng tránh những đố kỵ có hại cho mình: *thd: Kinh lược sứ Phan Thanh Giản muốn đến thăm một người bạn học cũ. bèn truyền bãi hết quân hầu, mặc áo vải, bịt khăn đen, tự mình đi bộ đến nhà bạn. Nhằm lúc bạn bận việc ngoài ruộng, cụ lên võng nằm chờ. Khi bạn về, anh em mừng rỡ. Trong câu chuyện, cụ nói rõng việc học thuở thiếu thời, việc làm ăn của bạn, tuyệt nhiên không đả động đến việc quan của cụ. Đến bữa ăn, cụ vẫn vui vẻ cùng bạn ăn mắm kho rau luộc.*

càng cao danh vọng, càng dày gian nan *thng.dc* : Có tài mà cậy chí tài, Càng... K. Danh vọng càng cao, phiền toái cực khổ càng nhiều, lắm khi, vì danh vọng và địa vị cao mà hại đến thân.

CÀNG GIÀ CÀNG CAY *thng.* Gừng và quế càng già càng tay, con người càng già càng nhiều kinh nghiệm, càng tinh tế kỹ lưỡng và gắt gao khắc khổ.

CÀNG HỌC CÀNG THẤY DỐT *thng.* Càng học thêm, càng thấy nhiều việc mới lo mà trước kia mình không ngờ và vì thế, mới thấy kia mình không ngờ và vì thế, mới thấy mình còn dốt và càng học thêm nữa // (B) Biển học mênh mông, không ai dám tự phụ là giỏi, là biết hết.

CÀNG QUEN MẶT CÀNG ĐẮT HÀNG TNG.X. QUEN MẶT ĐẮT HÀNG.

CÀNG QUEN CÀNG LÉN (H. CHÈN) CHO ĐAU *tng.* Càng quen biết nhiều, càng biết hết chỗ yếu của nhau, nên khi cần, hại nhau rất dễ dàng và rất nặng nề.

CANH NGỌT CHÊ ĐẮNG, CƠM TRẮNG CHÊ HÔI *tng.* Khi có bệnh, lạt miệng, ăn uống không biết ngọn h. Khi chán người, kiếm chuyện chê trách món ăn việc làm, dọn đường cho một cuộc để bỏ để kiếm người mới.

CANH RAU THUẦN *thng.* Cách nấu với rau thuần // (B) Những gì đặc biệt của quê hương làm cho người đi xa nhớ nhà đt. TH: *Quan Đại tư mã Trương Hân xa quê nhà, nhân thấy gió thu thổi mà nhớ đến vị ăn ở quê nhà là canh rau thuần và gỏi cá vược, bèn bỏ quan về nhà (sách tấn thơ).*

CANH TÀN KHÁC LẬU *thng.* Mãn canh hết giờ // Đêm hôm khuya khoắt, cảnh vắng vẻ giữa đêm dài.

CANH THÂM DẠ TỊNH *thng.*Canh tàn đêm vắng, cảnh tịch mịch giữa đêm khuya.

CÀNH CHIM LÁ GIÓ *thng.* Lá gió cành chim.

CANH THỊT CON *đt.X.*

Ăn thịt con.

CANH THỊT CHA *đt. TH* : Hạng Võ lui không nổi binh Hán, nghe lời Phạm Tăng bắt cha vua Hán là Lưu Thái Công để trên tợ, rồi cho sứ qua nói với Lưu Bang: nếu không lui binh, Sở sẽ giết Thái công Lưu Bang làm theo kế Trương Lượng, giả say nói với Sở sứ: "Ta cùng Hạng Võ có ước kết làm anh em, cha ta cũng là cha Hạng Võ, nếu nó không nghĩ tình, có giết cha thì làm thịt chia cho ta một bát canh". Rồi ông cười xòa cách thản nhiên. Hạng Võ hay được, cho là Lưu Bang không có tình thương cha, bèn bãi bỏ việc đem Thái công ra hăm dọa Lưu Bang.

CÀNH DƯƠNG LẤN CHỐI NGÔ *đt.* Dương Tam Kha cướp ngôi của cháu là Ngô Xương Ngập, tự xưng Bình vương (945 - 950) với cớ là cơ nghiệp nhà Ngô nguyên trước của Dương Diện Nghệ là cha ông. VL: *Cành Dương đã lấn chồi Ngô, Bình vương tiếm hiệu quốc đô tranh quyền QSDC.*

CÀNH VÀNG LÁ NGỌC *thng.dc.* Kim chi ngọc diệp, con cháu mà quyền quý cao sang.

CÁNH BUỒM TRƯỚC GIÓ *thng.* Thân chịu đựng nhiều cảnh ngộ gian truân, éo le.VL: *Thân em tỷ như cánh buồm treo trước gió, Rày đây mai đó thiệt khó quá chừng, Biết đâu nhân đạo cho mừng dạ anh CD.*

CÁNH BƯỚM LỬA ĐÈN *thng.* Thân mong manh giữa cuộc đời đầy cạm bẫy (thường ví với đàn bà con gái).

CÁNH CHIM BẠT GIÓ *thng.* Thân trôi nổi bềnh bồng,

không nơi nương tựa.

CẠNH TRANH SINH TỒN *thng.* Tranh đua để được sống còn, tính tự nhiên của mọi sinh vật.

CAO BAY XA CHẠY *thng.dc.* Cao phi viễn tẩu: Trốn tránh nơi xa.

CAO CHÊ NGỎNG, THẤP CHÊ LÙN *tng.* Thế nào cũng không vừa ý, kén lừa khó tính, kiếm chuyện bắt bẻ luôn.

CAO DANH QUÝ (h. QUỚI) TÍNH (h.TÁNH) *thng.* Lời hỏi tên họ người cách tôn kính, h. Khi cần nói đến tên họ người mà mình kính trọng.

CAO ĐÀM HÙNG BIỆN *thng.* Nói cao xa, biện bác hùng hồn.

CAO ĐƯỜNG TY TUYẾT *thng.* Cha mẹ già, tóc bạc như tơ như tuyết.

CAO HẠ TỰ TÂM *thng.* Cao hay thấp do lòng mình, lời khen chê không đáng kể.

CAO KHÔNG TỚI, THẤP KHÔNG THÔNG *tng.* Kén chọn khó khăn, cao thì với không tới, thấp thì không vừa không xứng.

CAO LƯƠNG MỸ VỊ *thng.* Thức ăn ngon và quý.

CAO MẠI THỦ THƯỜNG *đt.* Tài đức khác thường của vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497).VL: *Tài cao mại, đức thù thường, Kiến văn đã rộng, thi chương cũng già QSDC.*

CAO NẤM ẤM MỒ *thng.* Núm cao thì mả ấm // (B) Mồ mả cao ráo chắc chắn, nếu người chết được thỏa lòng thì người sống cũng sung sướng.

CAO NGÀY DÀY KÉN *thng.* Tằm nuôi đúng ngày tháng thì kén dày nhiều tơ // (B) Lớn tuổi, trong nghề lâu năm thì già - giặn, có nhiều kinh nghiệm h. Nói vợ để đó, càng lâu tình yêu càng nhiều.

CAO PHI VIỄN TẨU DC.THIỆN ÁC ĐÁO ĐẦU CHUNG HỮU BÁO, CAO PHI VIỄN TẨU GIẢ NAN TÀNG X. CAO BAY XA CHẠY.

CAO SINH KIÊU *thng.* Địa vị (giàu sang, chức lớn, học giỏi), cao, hay sanh tánh kiêu ngạo *thd: Tử Kích là bực quyền quý, gặp Điền Tử Phương là một hàn sĩ ở giữa đường, liền xuống xe chào. Tử Phương làm lơ không đáp lại. Tử Kích giận hỏi: "Kẻ phú quý khinh người đã đành, kẻ bần tiện có khinh người được không? Đáp: "Kẻ bần tiện mới có thể khinh người, kẻ phú quý sao dám khinh người? Vua nếu khinh người thì mất nước, quan nếu khinh người thì mất chức. Còn kẻ có học thức mà nghèo thì có gì sợ mất, ý kiến không được vua quan nghe, việc làm không được vua quan theo, xỏ chân vào giày đi ngay lập tức. Đến chỗ nào chẳng được bần tiện, thì lo gì mà chẳng dám khinh người"? CHTH.*

cao sơn lưu thủy *thng.* Núi cao nước chảy, âm điệu tiếng đờn của Bá Nha mà Tử Kỳ nghe biết nên khen: *Cao vút như núi, cuồn cuộn như nước chảy.*

CAO THỌ VÔ ÂM. ĐỘC MỘC BẤT LÂM *cng.* Cây cao không bóng mát, một cây lẻ tẻ không nên rừng HHT.

CÁO MƯỢN OAI HÙM *thng.* dc. Dương chất hổ bì, hồ giả hổ uy của KNT: Dê mang lớp cọp, chồn mượn oai hùm. dt. TH: Vua Tuyên vương nước Sở một hôm hỏi bày tôi: *Chiêu-hề-Tuất chỉ là một người dưới quyền trẫm, thế sao người phương bắc ai cũng nghe đến tên, cũng kinh sợ hơn kinh sợ trẫm.* Giang Nhất tâu: *Con hổ hay bắt các thú khác ăn thịt; một hôm bắt được một con hồ, hồ đe: Liệu đấy, động đến ta thì chết ngay bây giờ. Trời sai ta xuống coi hết bách thú, ngươi mà ăn thịt ta là trái mạng Trời, Trời đánh ngươi ngay. Không tin, thì để ta đi trước, ngươi theo hầu sau, xem có con thú nào trông thấy ta mà không sợ hãi, tìm đường trốn cho mau không? Hổ y lời, và thấy đúng như lời hồ nói... Nay nhà vua là vua nước mạnh, lại giao hết binh quyền cho Chiêu-Hề-Tuất, người phương bắc đều sợ Hề Tuất như bách thú sợ hổ vậy CHTH.*

CẠO ĐẦU BÁN TÓC *thng.* Làm đủ cách cho có tiền trả nợ (lời nhiếc nặng khi đòi nợ. Lời khất của con nợ).

CẠO ĐẦU KHÔNG CHỪA SỢI TÓC *thng.* Lời hăm thật nặng của chủ nợ với con nợ hoặc lời hăm dọa dữ tợn trong vài trường hợp khác.

CÁT LEO CÙ MỘC *thng.dc.* Nam hữu cù mộc, cát lũy oanh chỉ kỳ nghĩ: Bên nam có cây to, dây cát lũy tựa vào leo lên // (B) Vợ lẽ nhờ người vợ cả che chở. VL: *Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xuôi khéo tạo đoan một niềm Trth.*

CÁT TUY THỦY *đt.* Hán Sở giao binh tại Tuy Thủy (h. Thơ thủy), Lưu Bang bại to xuýt bị bắt, may nhờ một trận dông, cát bụi mịt mù, khiến binh Sở không thấy đường, Lưu Bang thoát nạn // Việc xảy ra tình cờ mà giúp giải quyết được sự khó khăn.

CÁT XẢ BẤT HẠ *thng.* Cắt bỏ thì không đành, xa lìa thì cũng tiếc.

CAU CÓ NHƯ NHÀ KHÓ HẾT ĂN *lv.* Vẻ mặt cau có quá đỗi.

CAU NON KHÉO BỬA (h. bổ) cũng giầy *thng.dcd.* **cau... dầu thương cho lắm hội nầy cũng xa :** vợ chồng dù nghịch ý thế nào, khéo khu xử, nhịn nhau mỗi người một chút, tình vợ chồng cũng đầm ấm vui vầy được.

CẮM CHÔNG CHỖ LỘI *thng.* Có ác hại ngầm.

CẮM ĐẦU CẮM CỔ *thng* Cắm đầu xuống làm việc cách chăm chỉ h. Chạy nhanh, đầu ghì xuống.

CẮM HÀNG RÀO THƯA *thng.Clg.* Bỏ trầu cau, làm lễ hỏi vợ rồi để đó.

CẮM SÀO ĐỢI NƯỚC *thng.* Ở vậy, đợi chỗ phải lòng mới ưng.

CẮM SÀO SÂU KHÓ NHỔ *thng.* Nói chắc quá, quyết liệt quá, sau nếu cần, khó thay đổi ý kiến.

CĂN ĐÀY KIẾP ĐỌA *thng.* Bị đày đọa khổ sở mà vẫn cam tâm chịu, vì cho đó là cái quả của kiếp trước.

CĂN THÂM ĐẾ CỐ *thng.* Rễ cây ăn sâu thì cuống hoa chắc // (B) Dính gốc dính rễ, lâu năm, vững bền.

CẮN CỎ KÊU TRỜI *thng.* Cắm đầu chồng khu mà kêu trời, hành động của những người bị ức hiếp quá lắm. VL: *Vợ lớn đánh vợ nhỏ chạy ra cửa ngõ cắn cỏ kêu trời. Trời ơi! Sao ông để vậy, còn gì thân tôi CD.*

CẮN RĂNG BÓP BỤNG *thng.* Ép lòng chịu thiệt

thôi, oan ức, không nói ra.

CẮN RĂNG CHẢNG MẶT *thng.* Làm gan, cố trấn tĩnh, cố nhẫn nhịn.

CẮN RĂNG NGẬM THẺ *thng.* Im thin thít, không nói không cười.

CẮT CÁNH MỞ LỒNG *thng.* Để mặc mà không cho phương tiện tự vệ *đt: Sau khi hạ được chế độ Trịnh chúa cho nhà Lê, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ vì ghét Nguyễn Hữu Chỉnh xảo quyệt, mật truyền quân sĩ đêm 17 tháng 8 năm Đinh vi (1787) kéo về Nam, ý muốn để người Bắc giết Chỉnh. VL: Bỏ Nguyễn Chỉnh ở Thăng Long, Cũng toan cắt cánh mở lồng với ai QSDC.*

CẮT CỔ GÀ KHÔNG CẦN DAO PHAY *thng.* Hạ một kẻ hàn, không cần phải là một danh tướng h. Làm một việc nhỏ, không cần phải là người tài.

CẮT CỔ KHÔNG BẰNG ĐỔ RƯỢU *thng.* Thà chết chớ cất mất phần rượu hay để ai đổ ly rượu mình thì không chịu (lời nói chơi trong tiệc rượu khi có ai rủi tay làm đổ rượu).

CẮT CỔ KHÔNG CẦN LẠI DAO *thng.* Làm thẳng tay, không thương xót, không vị tình (hại người, bán đắt giá v.v...)

CÂY CẢI VỀ TRỜI *đt.* Năm kỷ dậu (1789) Bắc bình vương Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh, Lê Chiêu Thống cùng Hoàng thái hậu chạy theo Tôn Sĩ Nghị về Tàu, Hoàng phi Nguyễn Thị Kim theo không được, phải ở lại ẩn núp tại Kinh bắc. VL: *Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại chịu lời đắng cay CD (Trời là Trung hoa hay Mãn Thanh, cây cải là vua Lê Chiêu Thống, rau răm là Nguyễn Thị Kim).*

CÂY CAO BÓNG CẢ *thng.* Nơi có cây to tàn rậm, thường được tin là có quỷ thần nương tựa, tất linh thiêng lắm.

CÂY CAO KHÔNG TRÁI, GÁI ĐỘC KHÔNG CON *tng.* Cây sung quá, chỉ mọc lá thật nhiều mà chậm đơn hoa kết trái, đàn bà độc ác thì không con (?), một nhận xét của người xưa.

CÂY CỘI NƯỚC NGUỒN *thng.dc.* Mộc bổn thủy nguyên = Con người cha mẹ ông bà như cây có cội, nước có nguồn.

CÂY DA (H.ĐA) CẬY THẦN, THẦN CẬY CÂY DA (h.đa) *tng.* Nương tựa, nhờ cậy lẫn nhau mới sống vững, ỷ sức mạnh thế to mà đứng cô lập một mình, sớm muộn cũng bị hại.

CÂY DA (H.ĐA) CŨ, BẾN ĐÒ XƯA *thng.* Vợ chồng đã thôi nhau, sau gặp lại.

CÂY ĐA BẾN CỘ (h.cũ) *đt. Ở bờ sông Ô lâu, giáp giới hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên, có bến đò bên một cây đa, cô lái đò rất đẹp, được một hàn sĩ ở Nghệ An vào kinh thi hội, đem lòng thương. Thị đậu, bận trở về chàng hứa cùng nàng sẽ xin cha mẹ tương lễ cầu hôn. Nàng xin chàng để áo làm tin, chàng y lời cởi áo để lại:* **ra về để áo lại đây, để cho em đắp kẻo ngọn gió tây lạnh lùng, và quả quyết cùng nàng, thương nhau chẳng quản chi thân, phá tam giang cũng lội, đào hoành sơn cũng trèo.** Nhưng cha mẹ chàng nhất định không cưới vợ xa cho chàng, chàng đành ứa lệ nhắn tin: *Nhớ em anh cũng muốn vô. Sự truông nhà Hồ, ngại phá Tam giang.* Xem thế tình duyên có đèo muốn gãy đổ, nàng bèn biên thơ trả lời: *Phá Tam giang ngày nay đã lặng. Truông nhà Hồ nội tán dẹp yên. Nhưng ngày càng bặt tin chàng, nỗi nhớ nhung thêm dày dặt, nàng bèn khăn gói ra đi:* Đói lòng ăn nửa trái sim, Uống lưng bát nước đi tìm người thương. Trải qua các vùng Hồ xá, Hạ cò, thấy cây trâm cây chủi mọc loang, nàng than: Đường đi cả lách cùng lau, Cả trâm với chủi bỏ nhau sao đành. Bỗng người nhà theo kịp, bắt nàng trở lại, nàng đành bỏ dở cuộc tìm chồng: Dâu kia hết lá vì tằm, Nỗi sầu biết giãi mấy năm cho rồi. Rồi trên bến đò xưa, người ta lại thấy cô gái mỹ miều độ nọ, giờ thì với vẻ mặt âu sầu, tiếp tục đưa khách sang sông. Nhớ sự bội bạc của ai kia, nàng thường trổi giọng: Tiền tài như phấn thổ, nhơn nghĩa tợ thiên kim, con le le mấy thuở chết chìm. Người tình nhơn bạc nghĩa, không tìm mần chi. Giận thì nói vậy, hình ảnh người xưa không làm sao phai mờ trong trí, nàng đành gieo mình xuống nước, kết liễu cuộc đời. VL: Trăm năm dẫu lỗi hẹn hò, Cây đa bến cộ con đò khác đưa. Cây đa bến cộ còn lưa, Con đò đã thác năm xưa tê rồi.

CÂY KHÔNG TRỒNG KHÔNG TIẾC, CON CHẢNG ĐẺ CHẢNG THƯƠNG *tng.* Không công lao vun quén, không mang nặng đẻ đau, nên không thương không tiếc // (B) Không cưới hỏi, không tốn miếng trầu nhỏ rượu nào, thôi nhau rất dễ dàng. VL: *Cây không trồng nên lòng không tiếc, Con không đẻ nên mẹ không thương, Trách ai giục ngựa buông cương, Làm cho đây phải vấn vương mối sầu CD.*

CÂY LIỀN CÀNH *đt.* TH. Hàn Phùng và vợ là Tứ thị thương yêu nhau đáo để. Một hôm, Tứ thị đi hái dâu, gặp vua Tống Khương vương, Khương vương thấy Tức thị đẹp đẽ, sinh lòng tà, khiến người tìm chồng nàng dạy dâng nàng cho vua. Hàn Phùng không đứng, vua truyền bắt ngang. Hàn Phùng làm phị không lại bèn tự tử. Tức thị bị bắt, xin vua cho tắm gội, lập đàn tế chồng rồi sẽ vào chầu. Vua chịu, Tức thị tế chồng xong, gieo mình xuống đài tự tử, trọn tiết với chồng, và để lại bức thơ xin chôn chung với chồng một huyệt. Vua giận khiến chôn làm hai huyệt xa nhau. Sau mỗi mộ có một cây tử mọc lên, cành liền với nhau, có cặp chim uyên ương tới đậu trên cành, đâu mỏ kêu nhau. Cây ấy, được người đồng thời gọi là cây "Tương tư".

CÂY LỬA *đt.* Th: Đời Đường, có lúc ban đêm cấm người ra đường. Chỉ mỗi năm, đêm tết nguyên đán, mỗi nhà phải làm một lồng đèn đem treo trên cây cột cao hai trượng tại cửa thượng phúc, gọi là cây lửa, để thiên hạ tới xem chơi trong các ngày tết.

CÂY MUỐN LẶNG MÀ GIÓ KHÔNG DỪNG *thng.dc.* **thọ dục tịnh nhi phong bất đình, tử dục dưỡng nhi thân bất đãi.** (Cây đứng yên mà gió thổi nà, con mong báo hiếu mẹ cha thác rồi) *đt. TH: Thầy Tử lộ vào hầu đức Khổng Tử, nói rằng: "Đội nặng đi đường xa, tiện đâu nghỉ đấy, không đợi chọn chỗ. Nhà nghèo, cha mẹ già, thì con làm thế nào hay thế ấy, chẳng đợi có quyền cao chức trọng mới chịu làm. Ngày trước Do này,*

lúc song thân còn, cơm thường đưa muối, đường xa trăm dặm, phải đội gạo về nuôi. Lúc song thân mất, làm quan nước Sở, xe ngựa hàng trăm, lương bổng hàng vạn, ăn những miếng ngon, mặc những của tốt, mỗi khi nhớ đến song thân, lại muốn đưa muối, đội gạo để nuôi người như trước, thì không sao được nữa! Cha mẹ già như bóng qua cửa sổ. Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng, con muốn nuôi, mà cha mẹ không còn sống". Đức Khổng Tử nói: "Do nhà ngươi phụng sự song thân như thế là rất phải. Lúc người còn thì hết lòng phụng dưỡng, lúc người mất thì hết lòng thương tiếc" CHTH.

CÂY NÀO HOA NẤY *thng.* Mỗi người đều có quan điểm riêng, muốn phê phán ai, phải đặt mình trên quan điểm người ấy đt: *Một nhà hiền triết Ấn Độ khen tất cả những bài luận của học trò ông về một bài thơ của ông. Có người bất mãn lời khen ấy, ông trả lời: "Bài thơ của thầy như vàng thái dương, hoa nào cũng nhờ ánh thái dương mà nở, nhưng cây nào nở hoa nấy. Cây nầy không thể nở hoa kia, cây kia không thể nở hoa nọ. Sao có thể bảo bài của người nầy đúng, mà bài của người nọ sai"* ?

CÂY NGAY THÌ BÓNG NGAY *tng.* Cái gốc ảnh hưởng vật tùy thuộc, như cha thế nào thì con thế ấy, cái nhân thế nào thì cái quả thế ấy v.v...

CÂY NHÀ LÁ VƯỜN *thng.* Sản vật nhà lấy dùng, không phải mua.

CÂY QUẾ GIỮA RỪNG *thng.* Vật quý giữa đám người hạ tiện, đáng tiếc đt: *Vua Trần Anh Tông gả em là công chúa Huyền Trân cho Vua Chiêm thành là Chế Mân để đổi hai châu Ô và Rí, khiến người đời ấy tiếc, phải có ca dao:* **tiếc thay cây quế giữa rừng, để cho thằng mán thằng mường nó leo.**

CÂY TỬ CÂY NAM *dt. TH* : Vua Ngô là Phù ta (h. Phù Sai) muốn lập đài Cô tô thật cao mà không có cây làm cột. Việt vương Cầu Tiễn cho người đi tìm cây thì được cây nam ở phía bắc núi Việt, cây tử thì ở phía Nam, mỗi cây to 20 vây và cao hơn 50 tấm, đốn đem dâng vua Ngô.

CÂY TRE CÁI CÓC *thng.dt.* Vào thời bắc thuộc, quan Tàu tham nhũng tàn ác, người Nam chịu biết bao nỗi khổ nhưng chẳng kêu ca vào đâu, vì hầu hết những người Nam ra hợp tác với quan Tàu đều là phường xu phụ, dua nịnh, vì thế, người thời ấy có ca dao: Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc, tre đâm mặc tre để ví người dân mất nước với cây tre cái cóc.

CÂY VÌ GIÓ MÀ RUNG *thng.* Đúng ra, cây "bị" gió mà rung, cũng như mọi sự vật đều do một nguyên nhân, một động lực nào đó thúc đẩy mới phát sinh. Nhưng cũng có nhiều trường hợp mỉa mai hay éo le, người ta chết hay chịu cảnh khốn nàn, đau đớn không phải "bị" hay "tại", mà là "vì" thd. *Vua Trần Anh Tông không phải tại thế yếu hơn Chiêm thành hay bị lòng tham cho riêng mình thúc đẩy mà phải gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân, mà là "vì" muốn mở rộng bờ cõi đất nước của ông cha mà không phải đổ máu nhân dân, và xa thêm chút nữa, vì lời hứa của vua cha là Trần Nhân Tông với Chế Mân khi trước.*

CẤY THƯA THỪA THÓC, CẤY MAU THÌ CÓC ĐƯỢC ĂN *tng.* Cấy thưa là cách khoảng xa, lúa nở lớn bụi, sau trổ bông sai thì thóc nhiều, cấy mau là cây khít, lúa sẽ xấu, trổ bông rất ít (cóc = không) // (B) Làm việc kỹ lưỡng thì kết quả tốt, làm cẩu thả thì không kết quả theo ý muốn.

CẬY NƠI MÌNH *thng.* Không nên ỷ lại, mà phải tự tin, cứ tin cậy nơi mình mà cố gắng, tự nhiên có người giúp hoặc vận may đến cho *thd. TH: Ngụy Văn Hầu hỏi Hồ Quyền Tử: "Cha hiền có đủ nhờ cậy không"? Đáp: "Muôn tâu: không! Cha hiền còn ai hơn vua Nghiêu, mà vì cha, con là Đan Châu phải bị đuổi". Hỏi: "Con hiền, nhờ cậy được không"? Đáp: "Cũng không! Con hiền, ai bằng vua Thuấn, mà cũng vì tại con mà cha là Cổ Tẩu biết bao khổ sở". Hỏi: "Vậy anh em hiền"? Đáp: "Cũng không, anh hiền, ai hơn vua Thuấn, thế mà em là Tượng rất nên ngạo mạn, em hiền còn ai hơn Châu công, thế mà Quản Thúc là anh phải bị giết". Hỏi: "Tôi hiền, vua có nhờ được không"? Đáp: Cũng không nốt! Tôi hiền ai hơn ông Thang ông Võ, thế mà Kiệt Trụ lại mất nước". Ngụy Văn Hầu giận hỏi: "Nhờ ai cũng chẳng được, thế là nghĩa làm sao"? Đáp: "Mong người không được như ý, người không được bền lâu. Chỉ cậy nơi mình mới là diệu kế mà thôi".*

CẤM HAY NGÓNG, NGỌNG HAY NÓI *tng.* Người có tật, vì sự cần dùng mà chẳng những không giấu được tật mình, lại bắt buộc bày ra nhan nhản // (B) Có ý giệm, càng cố giấu bao nhiêu càng dễ lộ chân tướng bấy nhiêu (X. Có tật giật mình và có tịch hay nhúc nhích)

CẤM HẦU TẤC CỔ *thng.* Lặng im, không nói ra được.

CẤM NHƯ HẾN (h. MIỆNG HẾN) *tv.* Nín lặng, không nói chi cả (lời người khác phê bình).

CẮM CÂN NẢY MỰC *thng.* Giữ việc phân xử, phán đoán cho đúng.

CẮM CỜ CẮM MỰC *thng.Nhtr*

cầm dầu có phòng ướt tay *tng.* Giữ tiền bạc cho một đoàn thể hay cho nhà nước và lo việc xuất phát, khó tránh sự hao hụt. Dù không lòng tham, nhưng khi cần, mượn đỡ với ý định sau sẽ trả lại. Vài lần đầu vẫn sòng phẳng, sau rồi vì ỷ y, xài thêm ngày càng nhiều, không đắp vô nổi đến phải tội, không khác gì những người làm việc phải dùng dầu mỡ, thế nào cũng lấm tay. Bởi vậy, phải kỹ càng và tự nghiêm khắc mới được.

CẨM ĐƯỜNG *dt.* TH: Mạc tử Tiện nước Lỗ đời Xuân Thu làm quan huyện ở Thiên phủ, vừa khảy đờn vừa làm việc nhà dân lại ưa. VL: **cẩm đường ngày tháng thanh nhàn k.**

CẨM GẬY CHỌC TRỜI *thng.* Sức yếu mà làm việc nặng, một mình, thế yếu mà dám chống cự, khuấy rối kẻ mạnh gấp mấy lần mình // (B) Làm việc ngông cuồng, không lượng tài sức.

CẦM GƯƠM ĐÀNG LƯỠI *tng.* Dại dột, liều lĩnh, mù quáng, làm việc nguy hiểm mà không giữ thế chắc, lại đứng ở thế cheo leo.

CẨM HẠC PHONG THANH *dt.* TH: Đời Tống, Triệu Bân làm quan ngự sử, rất mực thanh liêm, bao giờ cũng chí công vô tư, nên người đời gọi ông là "Thiết diện ngự sử". Ngày vào trấn Ba thục, ông chỉ đem theo một cây

đờn và một con bạc hạch, trọn gia tài của ông // (B) Đời quan thanh liêm. VL: **của trời trăng gió kho vô tận, cầm hạc tiêu dao đất nước nầy nơi.**

CẦM HỒ HÀM TỬ QUAN *đt.* Năm Ất dậu, (1285) Trần Nhật Duật cùng phó tướng Trần Quốc Toản đón quân Nguyên do Toa Đô cầm đầu tại bến Hàm tử, thuộc huyện Đông An (Hưng Yên), giặc thua to bị giết rất nhiều, khiến Trần Quang Khải, cũng vừa thắng Nguyên ở bến Chương Dương, sung sướng uống rượu ngâm thơ: *Đoạt sáo Chương Dương độ, Cầm Hồ hàm tử quan, Thái bình nghi nỗ lực, Vạn cổ thử giang sơn, dịch nôm: Chương dương cướp giáo giặc, Hàm tử bắt quân thù, Thái bình nên gắng sức, Non nước ấy nghìn thu.*

CẦM KỲ THI HỌA *thng.* Khảy đờn, đánh cờ, ngâm thơ và vẽ là bốn thú vui của người phong lưu tao nhã.

CẦM KHOÁN BẺ MĂNG *tng.* Giữ luật lệ mà làm trái luật lệ *ddt: Xưa, có lúc quan trên cấm đốn tre, cốt dưỡng cho nhiều để dùng về việc binh, nhưng các nhà có quyền thế trong làng vẫn đốn càn để dùng riêng cho gia đình, không kể luật lệ vua quan.*

CẦM LÒNG CHO ĐẬU *thng.* Kiên quyết, giữ vững lập trường trước cảnh đau đớn hay lời van xin của người.

CẦM LÒNG KHÔNG ĐẬU *thng.* Xiêu lòng, không nỡ trước cảnh đau đớn khốn khổ của người hoặc không thể từ khước lời cầu xin của người.

CẦM LỬA ĐỐT TRỜI *thng.* Làm việc ngông cuồng, sức yếu mà toan làm việc to tát, chỉ làm hại cho mình.

CẦM SẮT BÉN DUYÊN *thng.* Vợ chồng đầm ấm *đt.* TH: *Xưa, người ta dùng đàn cầm và đàn sắt hòa nhau, tiếng kêu và giọng đờn rất hợp.*

CẦM TẶC CẦM VƯƠNG *thng.* Trừ giặc nên bắt giết chúa tướng của giặc // (B) Làm việc, phải nhắm đầu mối, việc trọng yếu.

CẦM TRÂU CẦM CAU *thng.* Hỏi cưới vợ cho con đúng lễ giáo (và luật pháp).

CẤM CHI BÀNG - THÍNH *thng.* Cấm người ngoài dự nghe.

CẤM CHỢ NGĂN SÔNG *thng.* Không cho qua lại mua bán đt: *Nước Nam, dưới nhà Triệu, năm mậu ngọ (183 trtl), bị Lữ hậu á quyền vua Hán (TH), cấm không cho người Hán qua lại mua bán với người Nam, nhất là không cho bán qua Nam những đồ kim khí. VL:* **vì ai cấm chợ ngăn sông. để cho dứt nẻo quan thông đôi nhà qsdc.**

CẤM YÊN *đt.* TH: Cấm nấu nướng trong lễ Hàn thực để kỷ niệm ngày Giới tử Thôi cùng mẹ bị chết cháy trong rừng X. Hàn thực.

CẤM YÊU NGÔN, CẤM NGẪU NGỮ, CẤM HIỆP THƠ *đt.TH* : Ba điều cấm của Tần Thỉ hoàng: cấm dân bàn tán thời cuộc, truyền rao những điều huyền hoặc, tụ họp bàn bạc về sách vở kinh truyện.

CẨM TÂM TÚ KHẨU *thng.* Lòng như gấm, miệng như thêu, tức Ý đẹp văn hay.

CẨM THƯỢNG THIÊM HOA *thng.* Cẩm thêu hoa.

CÂN ĐAI RẠNG RỠ *thng.* Đời làm quan vinh hiển, đẹp mặt nở mày cho gia đình, tổ tiên.

CÂN QUẮC ANH HÙNG *thng.* Đàn bà con gái có chí khí hơn người.

CÂN QUẮC TU MI *thng.* Hạng mày râu (đàn ông) mà như phường khăn yếm (đàn bà) *ddt: Khổng Minh đem quân phạt Ngụy, Tư mã Ý đóng chặt cửa thành không ra đánh, cố ý để quân Thục chờ lâu hết lương sẽ rút lui. Khổng Minh biết thế nên làm đủ cách để khiêu khích, cuối cùng sai quân đem sang Tư mã Ý một gói đựng một cái khăn và một cái yếm. Ý biết Khổng Minh hạ nhục mình như đàn bà thì cười rồi, sai quân chuyển sang gói ấy về cho vua Ngụy và xin đem quân ra đánh liều để gỡ nhục.*

CẦN, CẨN, HÒA, HƯỚN *thng.* Siêng năng, dè dặt, ôn hòa, chăm rãi, bốn đức cần thiết mà người đời phải có.

CẦN KIỆM KHỞI GIA *thng.* Siêng năng và tiết kiệm là hai đức tính dựng nên nhà.

CẦN VI VÔ GIẢ CHI BẢO *cng.* Siêng năng là của báu không gì bằng.

CẦN XUỐNG MUỐNG LÊN *tng.* Ngọn rau cần thì bỏ lùi, ngọn rau muống thì ngóc lên // (B) Mọi sinh vật đều theo tính tự nhiên mà nảy nở mọi sự vật đều theo đà tự nhiên.

CẨN TẮC VÔ ƯU *cng.* Cẩn thận thì khỏi lo về sau.

CẬN CHÂU CẬN MẶC *cng.* Gần son gần mực // (B) Làm bạn và gần gũi với người có học (tự nhiên chịu ảnh hưởng tốt).

CẬN DUYỆT VIỄN LAI *thng.* Kẻ gần thì sung sướng vui mừng, kẻ xa thì tìm đến (nói người hào phóng chuộng nghĩa, được xa gần mến đức mang ơn mà đến tấp nập).

CẬN MẶC GIẢ HẮC, CẬN ĐĂNG TẮC MINH *cng.* Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng (h. sáng)ĐT.

CẬN SƠN TRI ĐIỂU, CẬN THỦY TRI NGƯ *cng.* Gần núi hiểu tính chim, gần nước hiểu tính cá KNT // (B) Có gần gụi thân cận người nào thì hiểu được tính tình người ấy.

CẤP CẤP NHƯ LUẬT LỆNH *thng.* Câu thường dùng ở các công văn, khởi đầu từ đời Hán // Câu thúc giục tà ma của các thầy pháp thường dùng.

CẤP LƯU DŨNG THOÁI *thng.* Tiến cũng mau lui cũng mạnh // (B) Có tài mà không tham, khi lập công cho nước thì bước tiến không dừng, khi thành công rồi thì lui về nhà không chút luyến tiếc.

CẤP THỜI BÃO PHẬT - CƯỚC *thng.* Có việc cần mới cầu Trời khẩn Phật, bình thường thì không tốn một cây nhang // (B) Khi cần thì tới lạy lục cầu xin, lúc thường thì không đếm xỉa tới.

CẤT ĐẦU KHÔNG NỔI, CHỐI ĐẦU KHÔNG DẬY *thng.* Bệnh nặng, không ngồi dậy được // Cùng đường, nghèo khổ quá mà không phương thế làm ăn, cũng không nhờ cậy ai được (thường chỉ những người vong ân bội nghĩa, đến cùng đường thì chịu chết chớ không ai giúp).

CẤT LÊN CÒ ĐỖ, ĐỔ XUỐNG RUỘI BU *tng.* Giã gạo biếng nhác, uể oải chậm chạp

CÂU CHUÔM THẢ AO, CÂU HÀO THẢ RÃNH *tng.* Câu cá ở chuôm ở ao, đem thả ở hào ở rãnh cả // (B)

C

Làm được bao nhiêu đều tiêu xài hay thua cờ bạc cả, không dư được đồng nào.

CÂU NỆ BẤT HÓA *thng.* Tính câu nệ cố chấp, không tùy thời thay đổi

CÂU TRƯỜNG NAN HỆ *thng.* Ngựa hay khó nhốt // (B) Người có chí lớn tài cao, khó rằm ở yên một chỗ.

CẦU HÔN GIANG TẢ *dt.* TH: Đời Hậu Hán, Tôn Quyền là chúa Đông Ngô hao tốn binh lương rất nhiều mới đánh bại được Tào Tháo ở Xích bích, nhưng bị Lưu Bị đoạt mất Kinh Châu của Tào Ngô mấy phen đòi lại không được. Châu Du dùng kế gạt mời Lưu Bị qua gả em gái Ngô chúa cho để cầm chân Lưu lại mà đòi Kinh Châu, chẳng dè bị Khổng Minh là quân sư của Lưu Bị tương kế tựu kế làm cho Lưu cưới được Ngô quận chúa, đem về Kinh châu. Châu Du đem binh rượt theo, bị phục binh của Khổng Minh đánh tan vỡ và đồng thanh hô to: *"Châu lang nhọc sức an thiên hạ, đã mất phu nhân lại tổn binh"* khiến Châu Du tức mình hộc máu.

CẦU LAM *dt.* TH: Bùi Hàng nghe lời tiên chỉ, đi tới cầu trên sông Lam ở huyện Lam điền, tỉnh Thiểm Tây, vào quán bên đường uống nước, được Vân Anh là con bà quán bưng nước ra mời. Bùi Hàng thấy nàng xinh đẹp, lần lựa ở lại đó rồi xin cưới nàng. Bà quán nài phải có một cái cối và chày ống ngọc làm lễ sính mới gả con. Bùi Hàng về bán hết gia sản, mua được chày cối ngọc, trở lại cầu Lam cưới vợ. Bà quán bôi vàng chày cối ấy tán thuốc ba tháng, xoáy rồi cả ba đồng uống thuốc ấy và đều thành tiên cả. VL: *Trăm năm thế chẳng lên phàm, Sông Ngân đưa bạn, Cầu Lam rước người CD.*

CẦU NẠI HÀ *(truyền).* Cây cầu ngang sông Nại hà dưới âm phủ mà mọi hồn đều phải bước qua để vẽ ra hai đường, một đi đầu thai, một vào địa ngục. VL: **gặp phải lúc lạc đường lỡ bước, cầu nại hà kẻ trước người sau nd.**

CẦU NHÂN BẤT NHƯ CẦU KỶ *cng.* Cầu lụy người không bằng tin ở mình.

CẦU Ô CẦU THƯỚC *dt.* TH: Cầu do chim quạ chim sẻ cắn đuôi nhau bắc để Chức nữ qua sông Ngân gặp chồng là Ngưu lang đêm thất tịch (mồng 7 tháng 7 âm lịch).

CẦU Ô LỐI NHỊP *thng.* Trắc trở về đường chồng vợ.

CẦU TOÀN TRÁCH BỊ *thng.* Đòi hỏi cho đầy đủ, bắt buộc người làm cho vừa ý mình mà người khó làm theo, tánh khó khăn, thế nào cũng không vừa ý.

CẦU VINH PHẢN NHỤC *thng.* Cố tìm vinh thường bị nhục.

CẦU ĐẮC CẦU THẤT *thng.* Không dè được, không dè mất // (B) Được hay mất, không ngờ trước được.

CO ĐẦU RÚT CỔ *thng.* Sợ sệt, không dám.

CÒ SAY THẲNG KIẾNG, CHÓ CHẠY CONG ĐUÔI *tng.* Giàu có, ruộng đất rộng lớn.

CÒ GỖ MỔ CÒ THẬT *thng.* Có lỗi mà lấn áp người ngay thẳng, giả danh quyền tước để bắt bớ người quyền tước thật.

CÒ GỖ MỔ CÒ THỊT *thng.* Bù nhìn bện bằng rơm để đứng ngoài ruộng dọa chim chóc để chúng đừng phá hại mùa màng // (B) Nh. Cò gỗ mổ cò thật.

CÓ ĂN CÓ CHỊU *thng.* Có hưởng thì đành gánh trách nhiệm // Dính dáng nhau trong cuộc làm ăn.

CÓ ĂN CÓ CHƠI MỚI GỌI LÀ TRÂU *tng.* Có hưởng của người phải sẵn sàng chống chọi với kẻ khác khi cần, để bảo vệ người, mới là kẻ biết điều // Trẻ con phải được chơi giỡn thong thả mới mạnh khỏe, mau lớn.

CÓ ĂN CÓ MẶC *thng.* Khá, có đủ cơm ăn áo mặc, không thiếu thốn vay bợ kẻ khác.

CÓ BÁT ĂN BÁT ĐỂ *thng.* Giàu, nhà có chút đỉnh của cải.

CÓ BẠC CÓ DẦU CHÁN VẠN NGƯỜI KHÊU *thng.* Có tiền thì không thiếu chi tay chân bộ hạ // Nhà có con gái đúng lứa lại có tiền, lo gì con ế chồng.

CÓ BỘT MỚI GỘT NÊN HỒ *tng.* Phải có lý do nào mới xảy ra có sự // Có vốn mới sinh lãi được.

CÓ BỤNG ĂN THÌ CÓ BỤNG LO *tng.* Ăn nhiều thì lo bệnh hoạn // (B) Hưởng nhiều thì ngại người ganh ghét h. Nếu là cửa không chính đáng, lại sợ tội tù tai vạ.

CÓ CÀ THÌ THA GẮP MẮM *tng.* Trong bữa ăn, nếu có rau cải đậu cà thì ít hao đồ mặn (cá thịt) // (B) Trong mọi sự vật, những phần tử vụn vặt hay hành vi nhỏ nhặt vẫn có ích, vì nhờ chúng mà phần chính được tồn tại và nổi bật.

CỎ CÁ VẠ CƠM *tng.* Thức ăn ngon làm hao cơm.

CÓ CĂN CÓ CỘI *thng.* Có gốc có rễ // (B) Người có gốc rễ (nhà cửa, cha mẹ, vợ con, chỗ làm...) đàng hoàng.

CÓ CÂY DÂY MỚI LEO *dcd.* **có cây thì dây mới leo, có cột có kèo mới thả đòn tay** = Mỗi việc đều có nguyên nhân của nó, không việc gì tự nhiên mà có cả.

CÓ CẤY CÓ TRỒNG, CÓ TRỒNG CÓ ĂN *tng.* Có bỏ công ra làm thì tự nhiên phải trông mau thấy kết quả và hễ có làm thì tự nhiên có hưởng.

CÓ CON TỘI SỐNG, KHÔNG CON TỘI CHẾT *tng.* Trường hợp người có con hư hỏng, vì con hư, phải lo rầu cho số phận nó ở hiện tại như ở tương lai, mà nếu không con, chừng chết không ai chôn cất hay nói dõi.

CÓ CÔNG MÀI SẮT, CÓ NGÀY NÊN KIM *thng.* Cần cù cố gắng, việc to lớn khó khăn cách nào, chẳng ngày cũng phải xong, phải thành tựu (xưa, muốn có kim may, phải lấy sắt mài).

CÓ CƠM ĂN CƠM, CÓ CHÁO ĂN CHÁO *thng.* Dù giàu hay nghèo, cũng vui lòng hầm hút với nhau.

CÓ CƠM CÓ TIỀN *thng.* Giàu gạo tiền dư dả.

CÓ CỦA LÀM CHẲNG NÊN ĂN *tng.* Người giàu có, thường ít ăn xài, một phần vì thấy kết quả của sự làm việc nên sung sướng cố làm và bồi đắp thêm sự nghiệp (khác hơn những người khác, vì thấy không có dư, nghĩ hà tiện cũng vô ích, nên có bao nhiêu đều xài hết), một phần khác, vì ăn mặc đã đầy đủ, sự xài phí có chừng mực, người ngoài không nhận rõ cho là hà tiện.

CÓ CỦA LẤY CỦA CHE THÂN, KHÔNG CỦA LẤY THÂN CHE CỦA *tng.* Lẽ thường là thế, có tiền thì mướn người làm cho đỡ tay chân, còn nghèo thì phải ra công làm lụng cho đỡ tốn kém.

CÓ CỦA THÈM VÀO, CHẲNG CÓ CỦA BÀO RA *tng.* Có dư chút đỉnh trong nhà, rất dễ bồi đắp thêm số vốn, ngược lại, không có một số vốn dằn tủ, thì làm ra bao nhiêu đều xài hết cả.

CÓ CỦA THÌ RỬA TRĂM DƠ *tng.* Có tiền nhiều, dù xấu cũng hóa đẹp, quấy cũng .hành phải, làm ra tội cũng khỏi bị tù.

CÓ CŨNG NÊN, KHÔNG CŨNG CHỚ *thng.* Tính người dễ dãi, hoặc giận lẫy bỏ mặc, thế nào cũng được.

CÓ CỨNG MỚI ĐỨNG ĐẦU GIÓ *tng.* Phải tài giỏi hoặc gan ruột lắm mới đảm đương nổi, mới gánh nổi trách nhiệm, mới cầm đầu nổi số đông, mới dám ra mặt chống đối.

CÓ CỨT THÌ CÓ CHÓ *tng* Có tiền thì có tay chân bộ hạ (lời của người ỷ của) h. Có việc làm thì có nhiều người tới xin làm (lời của người thiếu học), không sợ thiếu người.

CÓ CƯỚI THÌ PHẢI CÓ CHEO *tng.* Trong việc cưới hỏi, phải nộp tiền cheo cho làng (tục xưa miền Bắc) mới được thừa nhận (X.Cheo PH.I)

CÓ CHÍ LÀM QUAN, CÓ GAN LÀM GIÀU *tng.* Có sự quyết tâm và gan dạ, dù lâu ngày chầy tháng hay gặp lắm nỗi khó khăn, nguy hiểm cũng không sờn, thì làm nên sự nghiệp.

CÓ CHỬA CÓ ĐẺ *tng.* Có để công khó vào, thế nào cũng có kết quả (không nên quá trông mà thối chí).

CÓ DA CÓ THỊT *tng.* Mập, béo (dùng cho người và kiêng hai tiếng mập béo).

CÓ DANH KHÔNG THỰC *thng.dc.***hữu danh vô thực,** X. **có tiếng mà không có miệng.**

CÓ ĐẦU CÓ ĐUÔI *thng.* X.PH.I

CÓ ĐẺ MỚI CÓ THƯƠNG *thng.* Có mang nặng đẻ đau mới biết thương yêu đứa con // (B) Của do mình làm ra mới biết tiếc mà tiết kiệm, mà giữ gìn.

CÓ ĐI CÓ LẠI MỚI TOẠI LÒNG NHAU *thng.* Có hưởng của người, nên tìm cách đền đáp, giúp đỡ qua lại mới giữ được tình thân lâu ngày // (R) Có ăn nằm với nhau mới nên duyên vợ chồng.

CÓ ĐỒNG NÀO XÀO ĐỒNG ẤY *thng.* Có bao nhiêu tiền đều xài hết hay thua hết.

CÓ ĐỒNG VÔ ĐỒNG RA *thng.* Có làm ăn sinh lợi.

CÓ ĐỨC MẶC SỨC MÀ ĂN *tng.* Có phước đức do sự ăn ở hiền lành của mình hay của cha mẹ ông bà thì không lo nghèo cực khổ sở.

có đứt tay mới hay thuốc *tng.* Có bệnh mới biết đến thầy, có việc cần mới đến (bằng không thì chẳng đoái hoài đếm xỉa tới).

CÓ GAN ĂN CẮP, CÓ GAN CHỊU ĐÒN *tng.* Làm quấy thì có tội, lẽ thường là thế khi đã làm quấy thì phải gánh chịu hậu quả ấy, chớ không nên trốn lánh hay than vãn với ai.

CÓ GỐC CÓ RỄ *thng.* X. có căn có cội.

CÓ HAI THỨ TÓC TRÊN ĐẦU *thng.* Già, tóc đã bạc nhiều (phải có kinh nghiệm, phải biết phải quấy, phải được kẻ trẻ hơn kính nể).

CÓ HÀNG CÓ NGŨ *thng.* Đi hay đứng có thứ lớp, theo kỷ luật chung, không lộn xộn bừa bãi.

CÓ HOA HƯỞNG NÀO KHÔNG GAI *tng.* Gái đẹp nào cũng có mầm mống tai họa cho đàn ông.

CÓ HOA MỪNG HOA, CÓ NỤ MỪNG NỤ *thng.* Dù hoa hay nụ, đều là kết quả của công vun quén của mình, nên thấy trổ là mừng // Dù nhiều hay ít, tốt hay xấu, miễn là của mình làm ra, thì đều đáng cho mình sung sướng vui mừng.

CÓ HỌC MỚI BIẾT, CÓ ĐI MỚI ĐẾN *thng.* Việc gì cũng phải chịu khó tình tìm tôi làm lụng mới có kết quả cho mà hưởng, chớ ngồi không than trách số phận là tự mình chuốc lấy sự phiền não vô lý.

CÓ ÍT XÍT RA NHIỀU *tng.* Việc xảy ra thì rất tầm thường giản dị, nhưng vì kẻ học lại có ác ý hay quen tính thêu dệt, việc ấy trở nên quan hệ và to lớn, có thể sinh hậu quả không hay.

CÓ KÈN CÓ TRỐNG *thng.* Được quảng cáo ầm ĩ và phô bày rộng rãi.

CÓ KHI CÓ THÌ *thng.* Có giờ khắc hạn định, không luông tuồng bừa bãi.

CÓ KHÓ MỚI CÓ MÀ ĂN *tng.* Có chịu khó, gặp khó khăn vẫn cố gắng chịu đựng và tìm cách lướt qua, mới thành sự để hưởng. VL: *Có khó mới có mà ăn, Ngồi không ai dễ đem phần tới cho CD.*

CÓ KHÔNG MÙA ĐÔNG MỚI BIẾT, GIÀU CÓ BA MƯƠI TẾT MỚI HAY *tng.* Giàu hay nghèo, đến lúc có bắt buộc cần dùng như mùa đông thì phải mặc quần áo ấm, tết thì phải chợ búa để cúng quải chưng dọn trong nhà, chừng ấy không ai giấu ai được cả // (B) Đến lúc cần dùng bắt buộc, thì biết được bề trong của người (giỏi hay dở, ngay hay gian, giàu hay nghèo v.v...)

CÓ LỚN MÀ CHẲNG CÓ KHÔN *tng.* Lớn tuổi mà chẳng khôn ngoan (không đúng với luật tự nhiên trong hai tiếng "lớn khôn") // (B) Lời chỉ những sự vật tiến hóa không đồng đều, không so kè nhau theo cái lẽ phải có.

CÓ LÚA MỚI MƯỢN ĐƯỢC GẠO *tng.* Phải có của cải trong nhà mới vay mượn được (chỉ những người không có bụng tốt, thấy ai có thể trả được mới giúp).

CÓ LỬA MỚI CÓ KHÓI *tng.* Việc chi xảy ra cũng đều có nguyên nhân chứ không bất đồ mà có.

CÓ MANG CÓ MỂN *thng.* Có chửa, bụng đã to, thai đã lớn.

CÓ MẮT KHÔNG NGƯƠI (h.tròng) *thng.* Không nhận ra người có tài, người đáng kính (lời tự thú quá đáng để xin lỗi người h. lời phê phán hơi khinh miệt kẻ thiếu mắt tinh đời).

CÓ MẶT ĐẶT TÊN *tng.* Chỉ kể những người tại chỗ h. Thấy mặt thì sai biểu.

CÓ MẶT ÔNG CHÚA (h. sứ), vắng mặt thằng ngô *thng.* Trước mặt thì sợ sệt, vâng dạ, gọi bằng ông chúa hay ông Sứ (sứ thần của vua TH), vắng mặt thì chửi rủa, gọi thằng Ngô thằng Tàu // (B) Trước mặt thì lễ phép, tử tế, sau lưng thì nói xấu, khinh miệt // (R) Khi có anh hùng cứu quốc ra đời như Bình định vương Lê Lợi, Bắc bình vương Nguyễn Huệ thì quan quân Trung hoa không

có.

CÓ MẶT THÌ THỪA, VẮNG MẶT THI THIẾU *tng.* Không thương không ghét, gần nhau thì thấy chán, nhưng xa nhau cũng nhớ.

CÓ MIỆNG ĂN, KHÔNG CÓ MIỆNG NÓI *thng.* Lời xài xể, phê bình nặng nề những người ít nói, không hay dùng lời nói bãi buôi, không vuốt ngọt hay xin lỗi người khi lỡ phạm lỗi v.v...

CÓ MỒM THÌ CẮP, CÓ NẮP THÌ ĐẬY *tng.* Có của phải giữ, không thì mất chịu.

CÓ MỚI NỚI CŨ *thng.dcd.* **có mới thì nới cũ ra, mới để trong nhà, cũ để ngoài sân** = Thế thường, phần đông ai cũng yêu chuộng của mới lạ nên tâng tiu chiều chuộng và chán vật cũ đã dùng lâu, nên để dẹp lại hay ruồng rẫy (thường được dùng trong tình vợ chồng hay bè bạn).

CÓ MƯỜI THÌ TỐT, CÓ MỘT THÌ XẤU *tng.* Xin, người ta cho nhiều thì khen tử tế, người ta có ít nên cho ít, thì chê xấu bụng, hạng người chỉ biết có tiền chớ không xét tấm lòng hay nhân nghĩa.

CÓ NẾP MỪNG NẾP, CÓ TẺ MỪNG TẺ *tng.* An phận với nếp sống của mình, không trèo đèo, không tham vọng.

CÓ NUÔI CON MỚI BIẾT CÔNG (h.lòng) CHA MẸ *thng.* Nuôi con cực khổ, mới hiểu công khó và lòng thương con của cha mẹ mình khi mình còn bé // (R) có trải qua cảnh khổ mới biết thương người đồng cảnh.

CÓ NƯỚC CÓ CÁ *tng.* Nơi nào cá nước, (ao, vũng, mương) tự nhiên có cá // (B) Do sinh hóa thiên nhiên cũng như do nhu cầu xã hội, hễ có sự cần dùng thì có vật cung ứng và nhờ được cung ứng mà nảy sinh thêm sự cần dùng, hai bên đắp đổi nhau luôn để được trường tồn.

CÓ NƯỚC ĐỒNG NƯỚC SÔNG MỚI DẪY *tng.* Ở đồng, nơi nào thấp hay bị ơi nước, do đấy, lúc nước rong, nước sông dâng ngập (người nhận xét hời hợt cho rằng nhờ đồng có nước sẵn, nên nước sông mới dâng lên đầy rẫy, chớ không thấy rằng tại đồng thấp, nước sông mới lên tới) // (R) Có vốn sẵn, dễ làm ăn, nên được giàu thêm h. Do thiện chí, tự mình siêng năng cố gắng, người khác mới tin cậy giúp thêm, do đấy nẩy nở thêm hoài.

CÓ NGÀY THỚT NGHIẾN VỚI DAO PHAY *thng.* Có ngày, hai bên sẽ xung đột nhau (lời đoán phỏng khi thấy mầm bất hòa với phát sinh giữa hai bên).

CÓ NGĂN CÓ NẮP *thng.* Có thứ tự, có được tổ chức đàng hoàng.

CÓ NGON CHẲNG CÒN ĐẾN GIỜ *tng.* Nếu là món ngon, người ta đã giành ăn cả rồi // (R) Nếu là chỗ làm được nhiều tiền và chủ tốt, h. Nếu là gái nên, đẹp v.v... thì người ta đã giành trước lâu rồi...

CÓ NHÂN NHÂN MỌC, VÔ NHÂN NHÂN TRẦM *tng.* Hột có mầm mới mọc cây, hột không mầm thì trầm (không mọc) // (B) Ở có nhân thì gặp điều nhân, có đông con cháu, ở ác thì gặp ác, lại tuyệt tộc.

CÓ ƠN PHẢI SỢ, CÓ NỢ PHẢI TRẢ *tng.* Đã chịu ơn ai, phải đứng dưới người ấy và, trong nhiều trường hợp phải nể nang sợ sệt họ, có mắc nợ ai, luôn luôn lo ngại không trả được. Nên chịu ơn và vay nợ là việc cùng chẳng đã, không nên quá lạm mà chuốc phiền toái trong miệng.

CÓ PHÚC CÓ PHẦN *tng.* Có phúc (phước) dù không giành giựt, chạy chọt cũng không mất phần.

CÓ PHÚC ĐẺ CON BIẾT LỘI, CÓ TỘI ĐẺ CON BIẾT TRÈO *tng.* Con biết lội, rủi té sông không chết, lại nhờ được trong việc chèo chống, bắt tôm bắt cá, như thế là có phước, còn biết trèo, trèo cây hay trèo tường cũng đều gây nên tội, mà rủi sây tay thì bỏ mạng, càng tội hơn nữa.

CÓ PHÚC LÀM QUAN, CÓ GAN LÀM GIÀU *tng.* Nhà có phước, có con học giỏi thì được làm quan h. Chính mình nhờ phước đức cha mẹ hay ông bà nên được làm quan, còn giàu có là nhờ gan dạ, dám mua bán lớn, dám mạo hiểm v.v...

CÓ PHÚC THÌ NUÔI PHÓ MỘC PHÓ NỀ, VÔ PHÚC THÌ NUÔI THẦY ĐỀ THẦY THÔNG *tng.* Có chồng thô, đầu tắt mặt tối lo làm nuôi vợ con hay ít ra, nó cũng chẳng làm gì nên tội với cái nghề làm thợ ấy, không để tội cho vợ con (có phúc), còn có chồng làm việc cho quan, nhất là quan phủ quan huyện đời xưa, nghề nghiệp bắt buộc làm nhiều việc ác, vợ con phải mang khổ về sau (vô phúc).

CÓ RƯỢU THÌ CÓ BẠN *tng.* Thứ bạn rượu thịt, thấy ai đang ăn uống thì rẻ lại làm thân để uống thép // (B) Có tiền thì có nhiều người làm bạn.

CÓ SỰ THÌ VÁI TỨ PHƯƠNG, VÔ SỰ ĐỒNG HƯƠNG KHÔNG MẤT *tng.* Có tai nạn thì cầu trời khẩn Phật, lạy lục vái van, bình thường thì không biết đến trời Phật, không tin tưởng Trời Phật // Có việc cần dùng thì đến nhờ nhỏi người, còn trước đó hay xong việc rồi thì không hề tới lui giao thiếp.

CÓ SỪNG CÓ MỎ THÌ GÕ VỚI NHAU *thng.* Có hung hăng, hỗn hào thì hai bên đấu khẩu với nhau đi, mình thật thà ít ỏi thì đứng ngoài xem.

CÓ SỪNG THÌ ĐỪNG CÓ NANH *tng.* Có sừng mà có nanh nữa thì có ai cự lại, đã hung dữ lại có thế lực thì gây biết bao tội ác, nên theo luật thừa trừ, ít ai được vậy (ngoài ra, tạo hóa khéo sinh, thú vật mỗi loại chỉ có một bộ phận tự vệ thôi: bao cọp thì có vấu, heo rừng có nanh, voi có ngà, bò rừng tê giác thì có sừng có gạc...)

CÓ TÀI CÓ TẬT *tng.* Người tài giỏi thường ỷ mình mà sinh vật kiêu ngạo, tự đắc h. Nhờ có tài, làm được nhiều tiền, ỷ của mà ăn xài huy hoác, không nghĩ đến ngày sau.

CÓ TẬT CÓ TÀI *tng.* Thường người có một bộ phận mang tật, thì vì nhu cầu, các bộ phận khác nẩy nở hơn người thường (như mù thì thính mũi, cụt tay trái thì tay mặt khéo léo hoặc mạnh mẽ hơn, cụt hết hai tay là hai chân và miệng tạm thay thế được).

CÓ TẬT GIẬT MÌNH *tng.* Có ý gian hay đã làm một công việc gian dối là lòng đau đáu lo sợ người biết, động là giật mình.

CÓ TÍCH MỚI DỊCH RA TUỒNG *tng.* Mọi việc đều có nguyên nhân, phải có lý do nào mới xảy ra cớ sự.

CÓ TỊCH HAY NHÚC NHÍCH *tng.* Có làm việc gian dối thì cử chỉ mất tự nhiên, ai nói gì mình cũng tưởng ám chỉ mình, nên lật đật cải chính.

CÓ TÌNH CÓ Ý *thng.* Có ý riêng chưa thổ lộ ra hoặc chỉ thổ lộ riêng với người đồng tình ý với mình.

CÓ TÌNH RÌNH TRONG BỤI, KHÔNG TÌNH LỦI THỦI (h. lúi cúi) mà đi *tng.* Người có tình ý riêng thì âm thầm quan sát, có thể bắt gặp tất cả hành vi kẻ mà họ để ý, còn người vô tình, cứ tự nhiên hoạt động theo nếp sống thường.

CÓ TÌNH MÀ CHẲNG CÓ TƯỚNG *thng.* Người có lòng tốt nhưng mặt mày xấu xí // (R) Có toan tính trước nhưng không nói ra.

CÓ TIỀN HOÀNG CẦM, HOÀNG KỲ, KHÔNG TIỀN TRẦN BÌ, CHỈ XÁC *tng.* Có tiền thì hốt những vị thuốc quý, ít tiền thì hốt những vị tầm thường nhưng dược tính vẫn không khác // Giàu thì có nếp sống của nhà giàu, nghèo thì có nếp sống của nhà nghèo, nhưng trên cuộc đời, chưa chắc ai đã hơn ai.

CÓ TIỀN LÀ CÓ TỘI *tng.* Trong thời kỳ rối rắm, nhất là ở nơi xa công lý, những tay có của thường bị gán vào nhiều tội tưởng tượng trong các vụ làm tiền.

CÓ TIỀN MUA TIÊN CŨNG ĐƯỢC *tng.* Có nhiều tiền thì làm chi cũng được, nhất là lấy gái đẹp.

CÓ TIỀN THÌ TIÊN HAY MÚA *tng.* Có nhiều tiền, hay lên giọng làm cao, hay đòi hỏi những điều phiền phức.

CÓ TIỀN THÌ VẠN NGƯỜI HẦU *tng.* Có nhiều tiền thì đông tay chân bộ hạ.

CÓ TIẾNG MÀ KHÔNG CÓ MIẾNG *tng.* Được người đồn đại cho giàu có, tài giỏi, v.v... nhưng kỳ thực, không đúng như lời đồn đại.

CÓ THÂN CÓ KHỔ *thng* (Phật): Sinh ra ở đời, mọi sinh vật đều chịu biết bao cảnh khổ mà những cái khổ dễ thấy hơn hết là già, bệnh và chết.

CÓ THE QUÊN LỤA, CÓ VÀNG QUÊN THAU *tng.* Bạc bẽo thường tình, được món đẹp món quý hơn hay người đẹp người sang thì ruồng rẫy món cũ người cũ.

CÓ THỊT ĐÒI XÔI *tng.* Tính tham thường tình, được một đòi hai, có món nầy xin thêm món khác *thđ.TH: Ngu Công nghe Ngu Thúc có viên ngọc quý, bèn sai người đến xin. Ngu Thúc cho. Được ngọc, Ngu Công lại nghe Ngu Thúc có thanh gươm báu, nghĩa va chạm có bụng tốt, nếu xin chắc cho rứa, nên sai người đến xin gươm báu ấy. Ngu Thúc giận quá nói: "Ngu công trương cầu hết cái nầy đến cái khác, thật là đồ vô yêm (nhiều bao nhiêu cũng không chán), nếu đề thế, có ngày nó sẽ xin đến cả thân ta nữa", bèn cất quân đánh Ngu Công CHTH.*

CÓ THÓC MỚI BÓC RA GẠO *tng.* Có của mới làm ra của h. Có làm mới có của.

CÓ THÓC MỚI CHO VAY GẠO *tng.* x. **CÓ LÚA MỚI MƯỢN ĐƯỢC GẠO.**

CÓ THỜ CÓ THIÊNG, CÓ KIÊNG CÓ LÀNH *tng.* Có tin tưởng thờ phượng thì có sự linh thính, biết kiêng cữ thì ít bệnh hoạn // (B) Có kính trọng phục vụ người, sau có việc cần, người ta mới sẵn sàng giúp đỡ mình, biết tránh những điều dữ thì ít khi có họa vào thân.

CÓ THỦY CÓ CHUNG *thng.* Có trước có sau, việc chi, hễ bắt tay vào thì phải đi tới cùng, dù gặp khó khăn trắc trở (thường nói về tình nghĩa).

CÓ THỰC MỚI VỰC ĐƯỢC ĐẠO *tng.* Có no lòng mới bệnh vực được cái đạo của mình // (B) Vấn đề cơm áo trước hết.

CÓ VAY CÓ TRẢ *tng.* Có thiếu nợ người thì phải trả // (B) Ở ác, làm quấy hại người v.v... không chầy thì kịp cũng gặp ác, bị người hại lại v.v...

CÓ VI CÓ KIẾNG *thng.* Có đủ tư trang chưng diện h. Có nhiều tay chân bộ hạ.

CÓ VIỆC THÌ LO PHAY. PHÁY, KHÔNG VIỆC THÌ NGÁY Ô O *tng.* Gặp việc rắc rối thì lo sợ cuống cuồng, bình thường thì không nghĩ mà phòng xa, cứ vui chơi sung sướng (người không lo xa).

CÓ VỎ KHÔNG CÓ RUỘT *thng.* Bề ngoài hào nháng, rần rát lắm, nhưng bên trong thì không có chi cả (thường nói về tiền bạc).

CÓ VÔ THIÊN LŨNG *thng.* Không ngờ, chẳng có chi cả.

CÓ VỐN MỚI CÓ LÃI *tng.* Có cần cù tạo ra mới có của mà hưởng.

CỎ RẬM RỪNG HOANG *thng.* Nơi hoang vắng, lùm bụi um tùm, ít có người tới lui.

CÓC CẮN RẮN MỔ *thng.* Lời rủa // Lúc xui xẻo, vận đen.

CÓC CÓ GAN CÓC, KIẾN CÓ GAN KIẾN *tng.* Mỗi loài đều có sự gan dạ ngang nhau, có loài tuy nhỏ con, nhưng gan dạ hơn loài to hơn // (B) Mỗi hạng người đều có giá trị tương đối ngang nhau vì giá trị con người không căn cứ nơi giai cấp mà căn cứ nơi nhiệm vụ và cần xét đoán coi nhiệm vụ có được tròn hay không nữa.

CÓC DI GUỐC, KHỈ ĐEO HOA *thng.* Ăn vận không đúng với tầm thước, với nhan sắc // (B) Đảm đương trách vụ không đúng với tài sắc, với tư cách, làm thì hư việc, mà cũng không quen không khí bao bọc nơi phải ở làm việc.

CÓC ĐÒI ĐI GUỐC *tng.* Đòi hỏi một việc quá với tư cách, toan làm một việc quá sức.

CÓC ĐÒI ĐỚP SAO *đt.* Đỗ Thích nằm mộng thấy sao rơi trong miệng, tin rằng thời đã tới, nên sinh tâm thí vua Đinh Tiên Hoàng để cướp ngôi trong lúc vua say rượu, và giết luôn Việt Nam vương Liễn (979). Nhưng Đỗ Thích bị đình thần bắt làm tội gia hình và tôn Vệ vương Đinh Tuệ lên làm vua. VL: Con cóc nằm ngóc bờ ao, Lăm le lại muốn đớp sao trên trời CD.

CÓC ĐÒI TRÈO THANG *tng.Nh.***cóc đòi đi guốc.**

CÓC KÊU CÓ TRỜI *tng.* Cóc kêu thì sắp có mưa, thường có sấm chớp // (B) Người ngay mặc nạn than khóc thì động lòng Trời (?)

CÓC VÁI TRỜI *tng.* Thường, cóc bị cắt đầu làm thịt thì hai chân trước chắp lại như vái (lạy).

COI BẰNG MẮT (H. MẶT) BẮT BẰNG TAY *thng.* Vừa thấy là bắt lấy, không cần suy nghĩ, không để lỡ dịp.

COI ĐỒNG BẠC BẰNG BÁNH XE *thng.* Coi đồng tiền là lớn, không kể nhân tình, không biết phải quấy //

C

(R) Hà tiện, keo kiết.

COI GIÓ BỎ BUỒM *thng.* Chờ dịp thuận tiện mới bắt tay vào // (R) Đợi bên nào thắng thế thì hùa theo.

COI MẶT ĐẶT TÊN *tng.* Tùy theo người mà đối xử, kẻ sang thì được trọng đãi, kẻ hèn thì bị khinh bạc.

COI MIẾNG ĂN NHƯ CÁI TÀN CÁI TÁN *tng.* Coi miếng ăn hay mối lợi là trọng, có thể vì nó mà liều cả thân danh, khinh thường nhân nghĩa, quên cả phải quấy.

COI NGƯỜI NỮA CON MẮT *thng.* Khinh người, coi không ai bằng mình.

COI TRỜI BẰNG VUNG *thng.* Tự đắc, kể mình là tài giỏi hơn cả. VL: **yến kia vụng nghĩ dông dài, không lo sau trước coi trời bằng vung hdtn.**

CÕI THỌ ĐÀI XUÂN *thng.dc.* **xuân đài thọ vực :** cõi người sống lâu và tươi đẹp // (B) cảnh an nhàn thong thả. VL: **dân vui cảnh thọ đài xuân, sáu mươi năm lẻ, hưu trưng thái bình** *Hth*

CON AI NGƯỜI ẤY XÓT *tng.* Con là máu thịt, nên chỉ có cha mẹ mới thương yêu con nhiều hơn ai cả, con gặp nạn thì cha mẹ đau xót, con nên người thì cha mẹ sung sướng (còn người thì ai mặc ai).

CON BẦY (H.ĐÀN) CHÁU LŨ *thng.* Có nhiều con nhiều cháu.

CON CÁ SẨY LÀ CON CÁ LỚN *thng.* X. Cá sẩy cá lớn.

CON CÓ CHA NHƯ NHÀ CÓ NÓC *lv.* Con có cha thì được cha bảo bọc che chở như cái nóc nhà che chở cả cái nhà.

CON CÓ KHÓC, MẸ MỚI CHO BÚ *tng.* Đợi có sự đòi hỏi mới thỏa mãn nguyện vọng kẻ dưới, lại viện cớ kẻ dưới có xin xỏ, mới biết mà cho, là cách xử sự không khéo, vì cai trị là tiên liệu, kẻ trên phải điều tra, quan sát để hiểu nguyện vọng kẻ dưới mà thỏa mãn trước, vừa được tiếng sáng suốt, vừa tránh được sự đòi hỏi rắc rối có thể gây hiểu lầm và bắt đò cho nhiều cuộc đòi hỏi quá đáng khác không thể thoả mãn được, sẽ gây hại to.

CON CÔNG, KHÔNG GIỐNG LÔNG CŨNG GIỐNG CÁNH *tng.* Con không giống cha mẹ chỗ nầy cũng giống chỗ khác (thường dùng với con nên hay xinh đẹp).

con cha cháu ông (h. chú) *thng. Clg.* Con ông cháu cha, bà con quan lớn với kẻ có quyền, thường ỷ thế hiếp người hoặc được gởi gắm, gây lắm việc bất công.

CON CHẲNG CHÊ CHA MẸ KHÓ, CHÓ CHẲNG CHÊ CHỦ NGHÈO *tng.* Con, vì tình ruột thịt thiêng liêng, bao giờ cũng quý mến cha mẹ, vấn đề giàu hay nghèo không chen lẫn vào được trong tình cảm ấy, chó cũng sẵn tính trung tín tự nhiên, có đói khát lắm thì đi kiếm ăn dạo rồi cũng về, chớ không bao giờ bỏ chủ.

CON CHỊ CÔNG CON EM, CON EM KÈM CON CHỊ *tng.* Đồ vật chế tạo không đồng đều, cái lớn cái nhỏ, cái cao cái thấp, đứng xa trông như cái thấp cũng cái cao, hoặc đứng kèm một bên.

CON CHỊ NÓ ĐI, CON DÌ NÓ LỚN *tng.* Nhà có con gái đông, vừa gả con chị xong thì con em kế lớn lên, phải lo kèm giữ săn sóc cho nên gái đặng gả nữa, cứ thế làm hoài, cho đến con gái út thì cha mẹ đã già.

CON CHÚ CON BÁC, CHẲNG KHÁC GÌ NHAU *tng.* Anh em chú bác cùng một đầu ông nội, cùng một họ, rất gần (câu được nhà cầm quyền xưa cho truyền bá trong dân chúng quan quân để tránh cái họa nội chiến khi có sự giành ngôi vua giữa anh em chú bác).

CON CHÙA, VUA NƯỚC *đt: Lý công Uẩn được nhà sư nuôi trong chùa từ nhỏ, lớn lên ra giúp nước rồi làm vua (1010 - 1028), dựng nên nghiệp Lý được 216 năm (1010 - 1225).* VL: **con ai đem bỏ chùa nầy, nam vô di phật, con thầy thầy nuôi cđ.**

CON CHÚA CHÚA YÊU, CON TRIỀU TRIỀU GIẤU *đt.* Từ đời Lê Kính tông đến đời Lê Chiêu Thống (Mẫn đế) trải gần 200 năm (1600 - 1788), triều Lê bị họ Trịnh chuyên quyền, phế vua nầy, lập vua khác, nhiều vua bị họ Trịnh giết, cả vợ con cũng không tha. Nên, vua nào tại ngôi, cũng nơm nớp lo sợ bị hại, có con thì giấu cho còn dòng dõi và may ra lớn lên, được người tài phò tá lấy lại cơ nghiệp ông cha, ngược lại ở Trịnh phủ, con cái được yêu dấu nuông chiều, lớn lên nối nghiệp cha mà hiếp chúa.

CON DẠI CÁI MANG *tng.* Con dại dột thì mẹ mang tiếng không biết dạy con (cái là mẹ, tiếng xưa) // (R) Con gây tội lỗi thì cha mẹ chịu trách nhiệm (theo luật xưa).

CON DÒNG CHÁU GIỐNG *thng.* Con cháu anh hùng liệt sĩ hay danh gia thế phiệt.

CON ĐÃ MỌC RĂNG, NÓI NĂNG GÌ NỮA *tng.* Con đã trông, sự nuôi nấng cũng dễ, mẹ bớt cực, không nên than phiền // Con đã trông, mẹ có thể đi lấy chồng khác, không ai nói gì được.

CON ĐÀN CHÁU ĐỐNG *thng.* Con cháu đông đảo, thật nhiều.

CON ĐẦU CHA MẸ ĐẨY *tng.* Cha mẹ luôn luôn chăn dạy con khi con còn nhỏ, khi con lớn, cha mẹ già cũng phải nương náu theo con (chế độ đại gia đình xưa) // (B) Trông tư cách, hành động đứa con, thì biết cha mẹ nó thế nào.

CON ĐỘC CHÁU ĐÀN *thng.* Chỉ có một đứa con, mà cháu thì rất nhiều.

CON ĐỐNG KHÓ, BỐ Ở TRUỒNG *tng.* Nhà quá nghèo, người trong nhà không đủ quần áo mặc *đt: Đời hùng vương thứ 3, nhà họ Chử đã nghèo lại bị cháy nhà, chỉ còn một cái khố cho hai cha con cùng mặc. Hễ cha là Chử Phù Vân mặc khố, thì con là Chử Đồng Tử phải trầm mình dưới nước, hay ngược lại. Lúc hấp hối, cha trối dặn con cứ để cha trần truồng mà chôn, dành cái khố lại cho con mặc. Nhưng vì quá thương cha, Chử đồng Tử đành cãi lời cha mà đóng khố cha trước khi chôn. Từ đấy, Chử đồng Tử sống cuộc đời khốn khổ trần truồng, cứ gìm mình dưới nước che thân và xin ăn ở các thuyền qua lại. Ngày kia, nhân vắng người, Chử lên bãi cát ngồi phơi nắng cho đỡ lạnh, bỗng có đoàn thuyền của công chúa Tiên Dung đi ngoạn cảnh vừa đến. Chử bèn lật đật cào cát núp mình xuống dưới và hất cát phủ lên trên. Vô tình, công chúa truyền quân căng màn nơi ấy để công chúa tắm mát. Nước giội cát trôi, trơ ra chàng thanh niên họ Chử cùng công chúa Tiên Dung ở giữa*

bốn bức màn kín đáo. Âu cũng duyên trời, công chúa đành lấy Chử làm chồng và vì sợ uy vua cha, công chúa đành cùng chồng ở lại làng Chử xá dựng nhà mua bán với dân chúng trong miền. Chử đồng Tử lại theo khách thương vượt biển mua bán nơi xa, gặp tiên ban cho gậy và nón phép. Chử trở về cùng vợ tìm thầy học đạo. Đường xa vắng vẻ, vợ chồng không nơi trú ngụ. Chử bèn cắm gậy úp nón xuống, tức thì lâu đài cung điện hiện ra, có cả văn bản võ bá cùng quân lính hầu hạ. Tiếng đồn tới tai vua cha, Hùng vương bèn sai quan quân tới đẹp. Binh triều kéo tới đóng tại bãi Tự nhiên (thuộc phủ Khoái châu Hưng Yên) đối diện với cung điện Chử Đồng Tử. Đang đêm nhìn qua sông, bỗng thấy cung điện cùng vợ chồng công chúa từ từ bay lên trời cả. Nơi có cung điện trở thành cái đầm, gọi là đầm Nhất dạ.

CON GÁI CHƠI HOANG, CÁC VÀNG CHẲNG LẤY *tng.* Con gái đã hư thân mất nết, dù gả bù của (các là bù thêm) cũng chẳng ai cưới.

CON CÁI GIỐNG CHA GIÀU BA DỤN (H.HỌ), CON TRAI GIỐNG MẸ KHÓ TẬN XƯƠNG (h.ba đời) *tng.* Theo nhận xét của người xưa, con gái mà giống cha thì lớn lên, sẽ được giàu to, còn con trai giống mẹ, thì nghèo khổ.

CON GÁI MƯỜI BẢY, BẺ GÃY SỪNG TRÂU *tng.* Con gái đang tuổi dậy thì, tình xuân dào dạt trong lòng, việc chi cũng dám làm và làm tất được // *thth* : Con gái đang tuổi có sức mạnh thật nhiều.

CON GÁI TRỞ VỎ LỬA RA *thng.* Theo tục xưa, nhà có người mới nằm chỗ thì trao một hạnh củi cháy dở trước cửa, nếu sanh gái thì dạy đều cháy dở ra ngoài để người đứng đến nhà trong hẹn 9 ngày kể từ ngày xổ lồng, để tránh phong long, nếu con trai thì dạy đầu cháy dở vô nhà và kiêng tiếp khách trong 7 ngày.

CON HÁT MẸ KHEN HAY *tng.* Vì chủ quan mà cũng vì thiên vị, sự khen thưởng người của mình thường lệch lạc, không đúng.

CON HỒNG CHÁU LẠC *thng.* Người Việt Nam *đt: Họ Hồng bàng làm vua, truyền đến Sùng Lâm xưng Lạc Long Quân, lấy con gái vua Đế Lai là Âu Cơ, đẻ một lần được 100 trứng nở ra 100 người con trai. Lạc long Quân bảo Âu Cơ: "Ta là dòng dõi long quân (vua rồng) nhà người là dòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không được. Nay được trăm con thì nhà người đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa ta đem xuống biển Nam".*

CON HƠN CHA LÀ NHÀ CÓ PHÚC *tng.* Con mà làm nên hơn cha là hợp với lẽ tiến hóa của xã hội. Nhưng theo đạo hiếu xưa của Á Đông, phần đông, con bị sợi dây gia đình ràng buộc, lại phải luôn luôn gìn giữ tấm thân nguyên vẹn kẻo mang tội bất hiếu, nên ít dám mạo hiểm làm được gì lớn lao rạng rỡ. Nếu có một ít người nhờ may hoặc xuất chúng mà lập nên sự nghiệp hơn cha, đời vội cho là nhà có phúc.

CON HƯ TẠI MÁ, MẠ HƯ TẠI TRƯA *tng.* Con hư, phần nhiều tại mẹ nuông chiều, lúa hư hoàn toàn tại ảnh hưởng thời tiết làm cho ruộng (trưa) thiếu nước hay quá ngập nước, đôi khi cũng tại sâu bọ // (B) Con người hư là tại hoàn cảnh bao bọc.

CON KHÔNG CHA, NHÈ CỘT NHÀ MÀ ĐỤNG *tng.* Đức con không cha, thiếu rất nhiều về giáo dục gia đình, đối với xã hội bên ngoài, như người mù, vì không người dạy bảo dẫn dắt, cứ lúc thúc ở nhà với mẹ, cũng chẳng ra bề nào.

CON KHÔNG CHA, NHƯ NÒNG NỌC ĐỨT ĐUÔI *tng.* Con mồ côi cha mẹ phần nhiều bơ vơ lạc lõng, phải tự lo lấy thân, dù được bà con đùm bọc cũng không bằng cha mẹ, chẳng khác bầy nòng nọc khi rụng đuôi là ếch (hay nhái) mẹ rẽ bầy mà lên bờ.

CON KHÔNG CHA, NHƯ NHÀ KHÔNG NÓC *tng.* Nhà mà không nóc thì chẳng ra cái nhà, chẳng che nắng che mưa chi được. Đứa con không cha cũng thế, nhỏ thì không người dạy dỗ, bình vực, lớn lên cũng không ai chỉ đường khôn nẻo dại để đứng đợi với đời cho bằng người.

CON KHÔNG CHA THÌ CON TRẺ, CÂY KHÔNG RỄ THÌ CÂY HÉO *lv.* Người cha trong gia đình như cái rễ cái của cội cây. Cây bị đứt rễ cái thì cành lá đều héo rồi chết, gia đình mà mất người cha, phần nhiều người còn lại đều lạc lõng suy tàn. Nếu được một bà mẹ thật đảm đang thì đỡ, nhưng đó là phần ít và cũng phải một thời gian khá lâu mới ngóc ngoai.

CON KHÔNG HAI CHA, TÔI KHÔNG HAI CHÚA *đt. TH: Nước Tần thời chiến quốc có cuộc tranh giành ngôi vua giữa anh em cùng cha khác mẹ. Công tử Tử Ngữ giành được ngôi xưng Huệ công. Công tử Trùng Nhĩ kém thế phải trốn nổi, nay ở Tần, mai ở Sở với lối 20 tôi trung thần với ông. Tần Huệ công muốn cắt đứt hết vi cánh Trùng Nhĩ, bèn hạn cho các quan có con em chạy theo Trùng Nhĩ, trong ba tháng phải gọi hết chúng về. Quá hạn mà Hồ Mao và Hồ Yên là con Hồ Đột không về, vua đòi Hồ Đột đến quở trách đến điều rồi dạy quân cầm tay cho Hồ Đột viết thơ gọi con. Hồ Đột bảo không cần, rồi tự tay cầm bút chẳng hề run, mặt không đổi sắc, chấm rãi viết: "Tử vô nhị phụ, thần vô nhị quân" (con không hai cha, tôi không hai chúa) rồi chịu chết.*

CON LÀ NỢ, VỢ LÀ OAN GIA *tng.* Theo tin tưởng của một số người: con là chủ nợ kiếp trước, vợ là người thù kiếp trước đầu thai lên đòi mối nợ và trả mối thù mà mình còn mắc phải // *thth.* Một số đàn ông bị vợ con đeo theo bực mình cho con là nợ, vợ là oan gia.

CON LÊN BA, MẸ GIÓ XƯƠNG SƯỜN *tng.* Đàn bà nuôi con nhỏ phải thức khuya dậy sớm, lắm người vì nghèo, ăn uống thiếu thốn lại bị con rúc rỉa, phải ôm o gầy mòn.

CON MẮT LÀ MẶT ĐỒNG CÂN *tng.* Dùng mắt mà đoán cân lượng trong việc mua bán, quen rồi không xê xích mấy // (B) Mắt tinh đời, phân biệt được kẻ phải người quấy, kẻ ngay người gian, kẻ sang người hèn.

CON NHÀ LÍNH, TÍNH NHÀ QUAN *tng.* Kẻ thấp hèn mà học thói xa hoa sang trọng, kẻ tay sai mà lên mặt hống hách với dân lành.

CON NHÀ TÔNG, CHẲNG GIỐNG LÔNG CŨNG GIỐNG CÁNH *tng.Nh.* **con công, không giống lông cũng giống cánh.**

CON MỘT CHÁU BẦY *thng.Nh.* **con độc cháu**

đàn.

CON NON HÀNG NÂM *thng.* Bào thai còn trong bụng mẹ // *thth.* Lời chửa rủa, lời khinh miệt trẻ con nhỏ dại.

CON ONG CÁI KIẾN *thng.* Ong và kiến // dân đen thấp thói. VL: **con ong cái kiến kêu gì được oan k.**

CON ÔNG CHÁU CHA *thng.* X. **con cha cháu ông.**

CON ÔNG THÁNH CHÁU ÔNG THẦN *tng.* Lời khen những người đoán trúng việc (khen cà rốn).

CON RÔ CŨNG TIẾC CON GIẾC CŨNG MUỐN *tng.* Tham và do dự, được món nầy, tiếc món kia, lấy cô này, tiếc cô kia.

CON RỒNG CHÁU TIÊN *tng.*x. **con hồng cháu lạc**

CON SÂU BỎ (h. làm) rầu nồi canh *tng.* Vì một con sâu lộn trong rau, phải bỏ cả nồi canh // (B) Vì một người tỏ ra hèn kém, xấu xa mà cả bọn phải mang tiếng.

CON THẦN CHÁU THÁNH *thng.* X. Ph.I

CON THÌ CHÍN RƯỠI, CON BA MƯƠI ĐỒNG *tng.* Không công bình, cũng đồng là con mà đứa thương đứa ghét *thd: Con Trịnh Vũ công và Khương thị là Ngô Sinh và Đoạn, vì Ngô Sinh là con sinh ngang lại xấu tướng hơn em, nên bị mẹ ghét. Còn Đoạn thì rất được mẹ nuông chiều. Ngô Sinh được cha truyền ngôi, xưng Trịnh Trang công, càng bị mẹ ghét thêm. Khương thị buộc Trang công phong đất Kinh thành cho Đoạn và mật bảo Đoạn tu luyện binh mã chờ cơ hội đoạt ngôi anh. Nhân Trang công vắng triều, Khương thị mật tin cho Đoạn và hẹn giờ làm nội ứng để lật Trang công. Đoạn phúc đáp y kế và chỉ đợi ngày giờ khởi binh. Cơ mưu bại lộ, Đoạn sợ tội, đâm cổ tự tử.*

CON THUYỀN BÁT NHÃ *Phật* : Sự tu hành, nương theo trí tuệ sáng suốt của Phật, tức Phật giáo, để đến bỉ ngạn là cái bốn thoát ly hẳn sự phiền não của đời mà đắc đạo.

CON TRAI TRỞ VỎ LỪA VÔ *tng.*x. **con gái trở vỏ lừa ra.**

CON VOI VOI DẤU, CON CHẤU CHẤU YÊU *tng.* Dù sang dù hèn, dù giàu dù nghèo, làm cha mẹ, ai cũng yêu dấu con cái, và tình yêu vẫn tương đối bằng nhau.

CON VUA CHÁU CHÚA *tng.* Con của vua, nhưng gọi chúa bằng ông, lời phê mỉa mai của dân chúng hồi đời Lê, vì vua Lê chỉ ở hư vị, mọi quyền hành đều trong tay Chúa Trịnh, thì trên thực tế, Chúa Trịnh vẫn đứng trên vua Lê, nên con vua Lê là cháu chúa Trịnh // *thth.* Người trong hoàng tộc.

CON VUA VUA GIẤU, CON CHÚA CHÚA YÊU *tng.* X. **con chúa chúa yêu, con triều triều giấu.**

CÒN ĂN HẾT NHỊN *thng.* Lời nói liều khi toan xài nốt số tiền còn lại h. Lời nói mạnh dạn để lên tinh thần khi đặt ván bài chót.

CÒN DA BỌC XƯƠNG *thng.* Gầy ốm quá sau một cơn bệnh lâu ngày hoặc ăn ngủ thất thường lâu ngày.

CÒN DA LÔNG MỌC, CÒN CHỒI LÊN CÂY *tng.* Nếu chưa đến chỗ cùng, cực của thất bại thì cố tranh đấu thêm, đặt cả hy vọng nào, thế nào việc cũng thành.

CÒN MẸ ĂN CƠM VỚI CÁ, CHẾT MẸ LIẾM LÁ ĐẦU CHỢ *tng.* Thường con có mẹ thì được nuôi dưỡng tử tế, mất mẹ thì bò lăn bò lóc, không ai săn sóc đến.

CÒN NƯỚC CÒN TÁT *thng.* Còn có thể chạy chữa hay vận động được thì rán đến cùng đường hết sức mới thôi.

CÒN NGƯỜI CÒN CỦA *thng.* Còn sống, còn có thể làm ra của khác, không nên tiếc của mà thiệt thân. *thd: Một anh hà tiện chới với giữa dòng sông, rán tống chân nhoi khỏi mặt nước la to: "Ai cứu tôi với! Sẽ đền ơn hai quan". Một người đứng trên bờ vốn biết tính rít róng của anh ta nên đòi ba quan mới cứu. Anh hà tiện rán chòi lên lần nữa mặc cả: "Tôi trả cho hai quan rưỡi đó, có cứu hay không? Người kia đáp: "Còn người còn của, anh tiếc chi 30 đồng cho thiệt thân"! Tl.*

CÒN NGƯỜI MÙ CHỮ, PHẬN SỰ TA CÒN *cng* : Trong nước mà còn người chưa đọc được viết được tiếng mẹ đẻ, những người biết chữ, tùy phương tiện và khả năng, nên dự vào công cuộc chống nạn mù chữ và luôn luôn xem đó là bổn phận.

CÒN TIỀN CÒN DUYÊN CÒN NỢ, HẾT TIỀN HẾT VỢ HẾT CHỒNG *tng.* Một số người lấy vợ hay lấy chồng chỉ nhắm vào của cải hay túi tiền chớ không do ái tình hay nhân nghĩa, nên khi xài hết của vợ (hay của chồng) thì kiếm cớ xa nhau.

CÕNG RẮN CẮN GÀ NHÀ *thng.* Rước (đón) người ngoài về hiếp đáp người nhà h. Viện binh lực ngoại quốc về giết chóc đồng bào như Trần Ích Tắc hai lần viện quân Nguyên về giành ngôi vua với Trần Nhân Tông và Nguyễn Ánh viện quân Xiêm đánh với Tây Sơn.

CỌP ĂN BỌ MẮT *lv.* Người mạnh ăn (ăn khỏe) mà được ăn ít quá, không thấm tháp chi cả.

CỌP KHÁNH HÒA, MA BÌNH THUẬN *thng.* Xưa, tiếng đồn ở Khánh Hòa (TV) rất nhiều cọp và Bình Thuận (TV) rất nhiều ma.

CỌP NGÃ, LẮM KẺ CẦM DAO *tng.* Nghe đâu có mối lợi dễ dàng, thì nhiều người a tới giành giựt, còn việc ích lợi chung, thì phần đông lơ là, kiếm cớ cáo thối // Một cường hào hay một tham quan còn đương thời, ai cũng sợ. Nhưng khi kẻ ấy bị cách chức, thì vô số đơn tố cáo gởi đến quan trên.

CỌP NHAI BỌ MẮT *tng.* x. **cọp ăn bọ mắt**

CÔ CHƯỞNG NAN MINH *thng.* x. **một tay vỗ chẳng nên bộp**

CÔ DANH ĐIẾU DỰ *thng.* Mua danh chuộc tiếng.

CÔ HẠC XUẤT QUẦN *thng.* Một con hạc trội hơn hết trong bầy // (B) Người nổi bật hơn hết trong đêm.

CÔ HỒNG THIÊN NGOẠI *thng.* Chim hồng lẻ loi ngoài trời // (B) Người tài cao riêng lánh việc đời.

CÔ LẬU QUẢ VĂN *thng.* Quê mùa dốt nát

CÔ LOAN ĐỘC PHƯỢNG *thng.* Gái chết chồng (h. xa chồng) trai chết vợ (h. xa vợ).

CÔ NGUYỆT HUYỀN TRUNG *thng.* Mặt trăng lơ

lửng một mình // (B) Người tài giỏi, danh tiếng vang dội khắp nơi.

CÔ NHẠN THẤT QUẦN *thng.* Chim nhạn lạc đàn // (B) Người (phần nhiều là trẻ con hay đàn bà) lạc lõng một mình.

CÔ NHI QUẢ PHỤ *thng.* Trẻ mồ côi, đàn bà góa.

CÔ PHONG ĐỘC TÚ *thng.* Ngọn núi cheo leo tuyệt đẹp // (B) Kẻ có tài cao đang đứng riêng một mình.

CÔ PHƯƠNG TỰ THƯỞNG *thng.* Một mình hiểu lấy tài mình // (B) Có tài mà không ai biết.

CÔ THÂN CHÍCH ẢNH *thng.* Một mình một bóng // (B) Sống lẻ loi một mình.

CÔ THỤ BẤT THÀNH LÂM *thng.X.* **một cây làm chẳng nên rừng.**

CÔ TRINH TỰ THỦ *thng.* Trông ảnh mình mà hổ thẹn (thấy đã già rồi mà chưa nên danh phận).

CỐ ẢNH TỰ TÀM *thng.* Trông ảnh mình mà hổ thẹn (thấy đã già rồi mà chưa nên danh phận).

CỐ (h.chịu) đấm ăn xôi *tng.* Nhịn nhục chịu đau đớn, xấu hổ, để đổi lấy miếng ăn *đt: Tục người Tàu, mai dong được thường công khá hậu, nên trong giờ đưa rước dâu, bà mai rất bầm giập, phải công cô dâu từ buồng ra xe, từ xa vô cửa nhà đàng trai, bị cô dâu đấm trên lưng đùi đụi và nhổ dãi đầy đầu cổ (đã hại cô xa cha mẹ anh em) rồi còn bị đàng trai làm khó dễ đủ điều khi qua tân phòng* VL: **cố đấm ăn xôi, xôi lại hỏng, cầm bằng làm mướn, mướn không công hxh.**

CỐ THỬ THẤT BỈ *thng.* Ngó phía nầy, không thấy được phía kia, được cái nầy, mất cái nọ // (B) Cùng một lúc, không thể được tất cả.

CỐ BỒN CA *dt.TH.X.* Trang tử thử vợ.

CỐ ĐẠO KHẢ PHONG *thng.* Giữ nền đạo đức, lễ giáo xưa.

CỐ HY CHI NIÊN *thng.* Cái tuổi hiếm có, sống trên bảy mươi.

CỔ KIM NHẤT TRIỆT *thng.* Một vết xa từ xưa tới nay // Trước sao sau vậy.

CỔ-MẠO CỔ-TÀM *thng.* Dáng dấp xưa thì lòng dạ cũng xưa, người bề ngoài thế nào thì tình hình thế ấy.

CỔ-NHÂN BÌNH CHÚC *thng.* Người xưa đốt đuốc chơi cả ban đêm // (B) Xưa đời sống giản dị, ít có sự tranh giành đất đai ảnh hưởng, người dân hưởng được đầy đủ sự an nhàn.

CỔ-NHÂN NHẤT-NHẬT DƯỠNG, BẤT DĨ TAM-CÔNG HOÁN *cng.* Người xưa nuôi được cha mẹ một ngày, cầm hơn làm chức quan to.

CỔ PHÚC HÀM BỒ *thng.* Ngậm cơm vỗ bụng // Sống đời sung sướng, không lo việc giặt giã cướp bóc.

CỖ ĐẦU NGƯỜI *dt. Để lung lạc tinh thần sĩ phu đất Nam, Trương Phụ, thống binh Minh trào, cho dọn một mâm có đầu người dãi Nguyễn Biểu là quan ngự sử nhà Hậu Trần vâng mạng vua đến cầu hòa, Nguyễn Biểu vẫn mạnh dạn ngồi ăn để tỏ khí phách một văn thần nước Nam và mắng Trương Phụ là quân cướp nước (Xt.Nguyễn Biểu PH.III).*

CÔNG BỘC *thng dt.TH: Trong tiệc tiễn Tôn Nghĩa đi làm quan, Liễu Tôn Nguyên nói: "Phàm ra làm quan, phải biết chức phận mình là làm việc cho dân chớ không phải sai dân làm việc cho mình. Dân đã nộp thuế để có tiền thuê quan giữ sự công bình cho dân, mà nay, ngán thay, người ta làm quan, thuế của dân thì biết lấy cả, còn công việc của dân thì trễ biếng, thường khi lại dụng tâm ăn cắp của dân nữa. Giả sử ta đây thuê một người làm việc nhà, nó đã lấy tiền thuê mà không làm việc, lại còn ăn cắp đồ nhà, thì tất ta phải giận mà trách phạt và đuổi nó đi. Bây giờ làm quan như thế nhiều, mà dân không dám trách phạt và đuổi đi là tại thế lực khác mà thôi. Nhưng thế lực dù khác mà công lý vẫn một. này Tôn Nghĩa, ngươi trước đã làm quan huyện Linh lăng hai năm, thức khuya dậy sớm, chính sự siêng năng, xử kiện công bằng, thu thuế phải chăng, già trẻ không ai đem lòng thù ghét, người thật là biết lo và hiểu phận sự, ngươi lấy tiền thuê của dân rất là đáng vậy CHTH.*

CÔNG DANH RÚT CỤC CÁI QUAN TÀI *thng.* Tranh danh đoạt lợi cho lắm cũng không thoát khỏi cái chết *đt. TH: Tại chùa Tô Châu, có nhà sư tên Viên thủ Trung tu hành đắc đạo. Nhà sư thường bày trên án thư, trước chỗ ngồi, một cái quan tài con bằng gỗ bạch dàn, dài độ ba tấc, có nắp đậy, mở được. Có khách cười hỏi, nhà sư nói: "Người ta có sống tức có chết, mà chết thì vào ngay cái nầy. Ta thực lấy làm lạ, người đời ai ai cũng chỉ biết có phú quý, công danh, tài sắc, thị hiếu, lo buồn vất vả suốt đời, chẳng biết đến cái chết là gì. Như ta đây, mỗi khi có việc không vừa lòng, ta cầm vật nầy ngắm xem, tức khắc tâm ta được yên ổn mà muôn nghìn tư lự đều lâng lâng sạch như không. Cái quan tài này đủ thay lời huấn, lời giới của bậc nghiêm sư, bài trâm, bài minh treo bản chỗ ngồi vậy ChTH.II* VL: **học thức giữ tâm con sách nát, công danh rút cục cái quan tài tvk.**

CÔNG DỤC THIỆN KỲ SỰ. TẤT TIÊN LỢI KỲ KHÍ *cng.* Muốn tạo món đồ tốt, phải có dụng cụ tốt // (B) Muốn gầy dựng cơ nghiệp lâu dài, phải dùng người có tài có đức.

CÔNG ĐỒN ĐẢ VIỆN *thng.* Đánh phá một cái đồn để (h. đồng thời) đón đánh quân tiếp viện đồn ấy.

CÔNG HAY PHẢI THỦ GIỎI *thng.* Đánh người được mà không biết giữ mình cũng nguy *đt: Văn công nước Tần đem quân sang đánh nước Vệ. Giữa đường có ông lão cày ruộng, cứ ngẩng mặt lên cười mãi. Văn công cho đòi đến hỏi "Ngươi cười gì thế"? Đáp: "Tôi cười anh láng giềng nhà tôi. Anh ta đưa vợ đi chơi nhà bà con, giữa đường gặp người con gái hái dâu xinh đẹp, bèn tìm cách rẽ vợ ruộng dâu chọc ghẹo cô gái. Một chốc, ngẩng lên thì thấy một chàng trai đang vẫy vợ anh ta đi. Ấy, câu chuyện chỉ có thế, tôi nghĩ mà không nhịn cười được". Văn công tỉnh ngộ kéo quân về. Chưa đến nước nhà, đã được tin giặc ngoài đang xâm phạm bờ cõi mình CHTH.*

CÔNG MINH CHÍNH TRỰC *thng.* Ngay thẳng công bình, sáng suốt.

CÔNG NỢ TRẢ DẦN, CHÁO NÓNG HÚP QUANH *thng.* Mắc nợ, trả lần hồi thì hết, cháo có nóng quá, cứ húp chung quanh bát mãi cũng xong // (B) Việc

C

dù to lớn khó khăn cách nào, kiên tâm trì chí làm hoài cũng có ngay xong.

CÔNG SINH MINH LIÊM SINH UY *cng.* Công bình thì sáng suốt, liêm khiết thì có oai.

CÔNG THÀNH DANH TOẠI *thng.* Thành công, nổi danh theo ý muốn.

CÔNG THÀNH THÂN THỐI *dc.* **công thành thân thối, minh triết bảo thân, ngoại kỳ thân nhi thân tồn** (thành công rồi, nên lui khỏi cuộc tranh đấu, đó là cách giữ toàn thân danh của người sáng suốt, cái thân tuy gác ra ngoài mà thân vẫn còn) (Lão) *đt: Phạm Lãi phò vua nước Việt là Câu Tiễn đánh với Ngô, chẳng may binh bại, Câu Tiễn bị bắt, Phạm Lãi cũng theo một bên. Ở bên Ngô làm tù binh ba năm, Phạm Lãi một lòng trung với chúa, bày mưu thiết kế để mua chuộc cảm tình vua Ngô là Phù Ta (h. Sai) nên chúa tôi được tha về. Trong khi Câu Tiễn nằm gai nếm mật, Phạm Lãi tu luyện binh mã, sức tích lương tiền, lại tìm được Tây Thi là gái tuyệt đẹp, dặn dò mật kế rồi đêm dâng cho Phù Ta. Đợi cho Tây Thi mê hoặc Phù Ta làm cho lòng dân ly tán, lương tiền sạch rồi, Phạm Lãi đánh một trận là đốt được đài Cô Tô, Phù Ta phải tự thiêu, mà diệt Ngô trả thù cho Việt. Xong, Phạm Lãi bèn bỏ Câu Tiễn rút lui về đất Đào, cải tên đổi họ làm một ông nhà giàu nơi đó. Văn Chủng là tôi đồng thời với Phạm Lãi, công cán cũng không kém, cũng được Phạm Lãi rủ đi nhưng không nỡ, ở lại phò Câu Tiễn không bao lâu bị ép tự tận.*

CÔNG-BIỂU ĐỒNG-TÌNH *thng.* Cùng tán thành, cùng bày tỏ chung một ý kiến.

CỘNG-ĐỒNG HỢP-TÁC *thng.* Hợp sức làm chung một việc.

CỐT-NHỤC TƯƠNG-TÀN *thng.* Anh em ruột thịt giết hại lẫn nhau *thd: Năm quý hợi (1623) Trịnh Tùng đau, hội các quan lại giao binh quyền cho con trưởng là Trịnh Tráng, và cho con thứ là Trịnh Xuân làm phó. Xuân không bằng lòng, khởi binh làm loạn, đốt phá kinh thành. Trịnh Tùng thấy biến, chạy về xã Hoàng mai rồi cho gọi Trịnh Xuân đến bắt giết đi. Tráng nối nghiệp làm chúa* // (B) Người một nước, cùng chung nòi giống mà giết hại lẫn nhau.

CỐT TÍCH THÀNH SƠN *thng.* Mưu chẳng kín ắt thất bại *thd: Vua Lê Kính Tông (1600 - 1619) ngày càng bị chúa Trịnh Tùng lấn quyền áp chế, bèn mưu với Trịnh Xuân là con thứ Trịnh Tùng để giết Trịnh Tùng, nhưng cơ mưu không kín, Trịnh Tùng bắt Trịnh Xuân giam mấy tháng và bức vua Lê Kính Tông thắt cổ chết.*

CƠ BẤT MẬT TẮC BẠI THÀNH *thng* Mưu chẳng kín, ắt thất bại: Vua Lỗ Kính Tong (1600-1619) ngày càng bị chúa Trịnh Tùng lấn quyền áp chế. Bèn mưu với Trịnh Xuân là con thứ Trịnh Tùng để giết Trịnh Tùng; nhưng cơ mưu không kín, Trịnh Tùng bắt Trịnh Xuân giam mấy tháng và bức vua Lê Kính Tong thắt cổ hết.

CƠ ĐẬU TƯƠNG TIÊN *thng.* **củi đậu nấu đậu.**

CƠ MAN VẠN MỚ THNG. Nhiều không kể xiết.

CƠ NÀO NGŨ ẤY *thng.* Ở đâu về chỗ nấy theo sự cắt đặt tổ chức.

CƠ TÂM TẠO CƠ GIỚI *thng.* Lòng dạ máy móc tạo ra máy móc // (B) Tạo ra được máy móc, con người tất phải thông minh, biết xét từng ly, độ được từng cái nhỏ nhặt, thay đổi được nhiều hiện tượng tự nhiên và do đó, nếp sống mộc mạc thật thà cũng như tư tưởng đơn giản thuần hậu từ ngàn xưa đã có một nền tảng vững chắc về, dân sinh dân trí đều bị xác trộn lật nhào cả *đt.TH: Thầy Tử Cống thấy một ông lão làm vườn đang xuống giếng sâu gánh từng thùng nước tưới rau, bèn nói: "Kìa có cái máy ngày tưới được hằng trăm khu đất, sức dùng ít mà công hiệu nhiều. Cái máy ấy đằng sau nặng, đằng trước nhẹ, đem nước lên rất dễ, sao cụ chẳng dùng cho đỡ tốn công mà được việc nhiều"? Đáp: "Máy tức là cơ giới, kẻ có cơ giới tất có cơ sự, có cơ sự tất có cơ tâm. Ta đây có phải chẳng biết cái máy ấy đâu, chỉ nghĩ xấu hổ mà không muốn dùng đó thôi". Tr.T.*

CƠ THÂM HỌA DIỆC THÂM *tng.* Mưu càng sâu họa càng to *đt.TH: Lữ Bất Vi xem tướng hoàng tôn nước Tần là Dị Nhân đang bị cầm làm con tin bên Triệu, thấy người sau đi sang cả, có thể nối ngôi vua Tần mà làm chúa thiên hạ, bèn lập kế gả vợ lẽ đang có thai 3 tháng cho Dị Nhân và gạt tướng Triệu lén đưa vợ chồng Dị Nhân về Tần. Quả sau Dị Nhân làm vua và Lữ bất Vi được làm tướng quốc nước Tần. Vua băng, thái tử Tử Chính (vốn là con ruột Lữ bất Vi) nối ngôi xưng Thi Hoàng đế thì dòng họ Dinh của Tần kể như bị diệt. Bất Vi càng ngày càng buông lung nên bị Thi hoàng hạ ngục rồi sau ép chết.*

CỜ BẠC LÀ BÁC THẰNG BẦN *tng;dcd.* **cờ... bần. ruộng vườn bán hết tra chân vào cùm** = Ai cờ bạc tất phải mang nghèo.

CỜ ĐẾN TAY AI, NGƯỜI ẤY PHẤT *tng.* Dịp may đến với ai, thì để người ấy hưởng, không nên tranh giành ganh ghét // Đã được chỉ định làm một việc gì, nên cố gắng làm lấy chớ đừng nạnh hẹ.

CỜ GIAN BẠC LẬN *thng.* Cờ bạc luôn luôn có sự gian lận.

CỜ PHẢI NƯỚC BÍ *thng.* Đánh cờ, khi bị đối phương ví hết đường đi, thì lúng túng bực bội, nếu không chịu thua thì đi bậy bạ rồi cũng thua // (B) Trên đường đời, khi gặp cảnh ngộ thắt ngặt, hết biết đường xoay trở, người ta lúng túng đến bực trí rồi cũng phải đi một trong hai đường: buông xuôi cho số mạng hay phá vỡ tất cả.

CỜ TRƯƠNG GIA *thng.* Nước cờ của Trương Ba, một tay cao cờ không kém Đế Thích. VL: **khi lựa vận, khi so tơ, khi bẩu lý bạch, khi cờ trương ba bn. (xt. hồn trương ba nương da hàng thịt)**

CƠI XA CỪ ĐỰNG TRẦU CÁNH PHƯỢNG *thng.* Cái cơi cần ốc xa cừ, đựng trầu têm kiểu cánh phượng // (B) Phải người phải của, xứng lứa vừa đôi, người sang ở nhà đẹp v.v...

CỠI HẠC CHẦU TRỜI (h.quy tiên) *thng.* Chết (thường dùng cho người lớn tuổi).

CỠI PHƯỢNG *đt.TH* : **sánh phượng cỡi rồng.**

CƠM ĂN ÁO MẶC *tng.* Có đủ cơm đủ áo (câu dùng khi muốn phàn nàn một người nào biếng nhác hay phản bội).

CƠM ĂN CƠM DỠ *thng.* Ăn xong rồi dỡ mang theo để ăn đường h.để ăn bữa trưa ngoài ruộng.

CƠM ĂN, CƠM ĐẮP ĐẦU GỐI *tng.* **ăn cho có sức khỏe đi đường xa // x. cơm đắp đầu gối.**

CƠM ĂN TIỀN LẤY *tng.* Được nuôi dưỡng đầy đủ (được dùng khi phàn nàn người chỉ có ăn chớ không chịu giùm giúp công việc nhà).

CƠM ĂN VÀO DẠ, CHẲNG SỚM THÌ TRƯA, NÓN ĐỘI TRÊN ĐẦU, KHÔNG MƯA CŨNG NẮNG *tng.* Ăn của người, không sớm thì muộn cũng bị người sai khiến như người ta đội nón là để che nắng che mưa.

CƠM BA BÁT, ÁO RA MANH, ĐỐI CHẢNH XANH, RÉT CHẲNG CHẾT *tng.* Được nuôi dưỡng đầy đủ, áo quần lành lẽ thì đủ sức chống chọi với thời tiết và mọi bệnh tật // thth. Được no ấm sung sướng.

CƠM BƯNG NƯỚC RÓT *thng.* Cảnh người vợ con hay đày tớ hầu hạ cung phụng sung sướng.

CƠM BƯNG TẬN MIỆNG *thng.Nhtr*

CƠM CẢ RÁ, CÁ CẢ NỒI *thng.* Nhà có cơm tiền đầy đủ h. Bữa ăn đã sẵn sàng.

CƠM CÒN DÍNH KẺ RĂNG. thng. Cái ơn nuôi dưỡng còn mới ràng ràng.

CƠM CỤC CHẤM CƠM RỜI *tng.* Ăn cơm lạt, không có đồ ăn.

CƠM CHA ÁO MẸ *dcd.* **cơm cha áo mẹ công thầy, gắng công cố sức có ngày làm nên** = Công ơn cha mẹ.

CƠM CHẲNG ĂN, GẠO, CÒN ĐẤY *tng.* Giận không ăn cơm thì khỏi tốn, không việc gì phải nặn nỉ.

CƠM CHẲNG LÀNH, CANH CHẲNG NGON *thng.* Cảnh nhà xào xáo, vợ chồng cắn đắn. VL: **cơm chẳng lành, canh chẳng ngon, dầu cho chín đụn mười con cũng lìa cd.**

CƠM CHÍN TỚI, CẢI VỒNG NON *thng.* Thức ăn đúng lúc, ngon hơn thì nào cả // (B) Sốt dẻo, vừa thì (*dc.* Gái một con, cải vồng non, cơm chín tới).

CƠM CHỜ CANH ĐỢI *thng.* Cảnh chờ người về trễ để cùng dùng cơm một lượt (câu dùng khi phàn nàn).

CƠM DẺO CANH NGỌT *tng.Nh.* Ngọn cơm ngọt canh, vừa ý, hòa thuận nhau, có thể ở lâu được.

CƠM ĐẮP ĐẦU GỐI *thng.* Có sẵn cơm ăn đầy đủ // Ăn cho có sức đi xa hay làm việc.

CƠM GÀ CÁ GỎI *thng.* Bữa ăn vĩ vèo.

CƠM GHE BÈ BẠN *thng.* Cụ bị đi xa, hao tốn nhiều trong việc chuẩn bị để làm một việc gì.

CƠM HÀNG CHÁO CHỢ *thng.* Ăn uống vất vả ở quán ở lều.

CƠM HÀNG CHÁO CHỢ, AI LỠ THÌ ĂN *tng.* Cơm bán ở quán ở lều cho người lỡ đường hay lỡ bữa ở nhà // (B) Đàn bà bơ vơ, không chồng, ai lấy cũng được.

CƠM HẦU NƯỚC DẪN *tng.* Được cung phụng đầy đủ và đàng hoàng.

CƠM HÚT NHÚT CHUA *thng.* Cơm thì thiếu, rau thì thiu, muốn ăn cơm thì cơm thiếu, muốn ăn rau thì rau rữa, ăn không được // (B) Cảnh nghèo khốn khổ, không đủ ăn, mà chẳng biết làm sao.

CƠM LÀ GẠO, ÁO LÀ TIỀN *tng.* Cơm do gạo nấu ra, áo do tiền mua sắm, có cơm ăn mặc phải nhớ công người làm ra gạo ra tiền mà làm sao cho xứng với sự hao tốn ấy.

CƠM LÀNH CANH NGỌT *tng.x.* Cơm dẻo canh ngọt.

CƠM LẠNH CANH NGUỘI *thng.* X. Cơm chờ canh đợi.

CƠM NẮM CƠM VẮT *thng.* Cơm để ăn khi đi đường xa lạ, làm việc xa nhà, trưa không về // Cụ bị đi xa.

CƠM NẶNG ÁO DÀY *thng.* Công ơn nuôi dưỡng to lớn.

CƠM NIÊU NƯỚC LỌ *thng.* Cảnh nghèo khó, cơm thì ăn ngay trong niêu chớ không dỡ ra, nước thì bưng luôn lọ mà uống chớ không có chén.

CƠM NO BÒ CƯỠI *tng.* Sẵn sàng cả mọi vật cần dùng, chỉ ăn rồi đi chơi.

CƠM NO, RƯỢU SAY *tng.* Ăn uống no say, không cần phải làm chi cả.

CƠM NGUỘI CHAN CANH *thng.* Tạm đỡ cũng xong // (B) Lạt lẽo (nhạt nhẽo), vô vị, không hay, không thấm thía.

CƠM NHÀ ÁO VỢ *thng.* Làm công không, không được trả công (lời than phiền).

CƠM NHÀ CHÚA, MÚA TỐI NGÀY *tng.* X. Ăn cơm chúa, múa tối ngày.

CƠM NHÀ, NGÀ VOI, CÔNG TOI, ROI BỔ *tng.* Cảnh lầm than của dân Việt Nam dưới thời Bắc thuộc, bị quan Tàu bắt đi tìm ngà voi hay mò ngọc trai mà không có cơm ăn, chậm trễ thì bị đòn bọng khổ sở.

CƠM NHÀ VIỆC NGƯỜI *tng.* Ăn cơm nhà để làm công không cho người.

CƠM RÁO CHÁO DỪ (nhừ) *thng.* Thổi nấu xong xuôi, có thể dọn ăn được.

CƠM SÔI BỚT LỬA, CHỒNG GIẬN BỚT LỜI *tng.* Nên nhịn chồng mà bớt đôi co cãi vã khi chồng đang giận, nếu không có thể xảy ra cảnh đổ vỡ gia đình như cơm sôi mà không bớt lửa, tự nhiên cơm sẽ khét (khê)

CƠM SÔI CẢ LỬA THÌ ĐAO *tng.* Cơm sôi mà lửa còn nhiều thì bỏ nồi cơm ấy chớ không ăn được // (B) Lúc nóng giận mà lắm lời, thế nào cũng tan vỡ tình chồng vợ (anh em...)

CƠM SÔI CẢ LỬA THÌ KHE *tng. Nhtr*

CƠM SUNG CHÁO GIỀN (dền) *thng.* Cảnh nhà nghèo, cơm nấu phải trộn thêm trái sung, cháo thì chỉ nấu rau giền (dền) chớ không có gạo, lắm lúc phải ăn sung sống thế cơm, ăn rau giền thế cháo.

CƠM TẺ LÀ MẸ RUỘT *tng.* Nhà nghèo, phải ăn bắp (ngô) ăn khoai xen lẫn ăn cơm, lâu lắm mới ăn được một bữa cơm ròng, nên dân nghèo quý chuộng hột cơm như con quý chuộng mẹ.

CƠM TẺ NO, XÔI VÒ CHẲNG THIẾT *tng.* Bụng đã no, món ăn dù ngon cũng không thèm // (B) Có đầy đủ

C

rồi, không ham muốn nữa. h. Khó đem mồi ngon nhử (dử) người đã giàu có đầy đủ.

CƠM TẺ NGÀY HAI *thng.* Đủ ăn, không giàu không nghèo // Miễn đủ ăn là được, không cần giàu có, không tranh đua chi cho mệt.

CƠM THẦY CƠM CÔ *thng.* Cơm của chủ nhà cho người giúp việc ăn, không cần trả tiền công (trong lúc kinh tế khủng hoảng, khó kiếm việc làm) // Lời kêu cơm của ăn mày.

CƠM THÌ CHIA NHAU, RAU THÌ THÁO KHOÁN *tng.* Bữa ăn thừa dành cho kẻ ở hoặc cho người về trễ (trong một vài gia đình không tổ chức chu đáo về việc ăn uống).

CƠM THỪA CANH CẶN *thng.* Bữa ăn thừa dành cho kẻ ở hoặc cho người về trễ (trong một vài gia đình không tổ chức chu đáo về việc ăn uống).

CƠM TRẮNG CÁ TƯƠI *thng.* Được nuôi dưỡng đầy đủ đàng hoàng với thức ăn ngon, sạch *thd: Con tâm, mỗi lần cho cá ăn thì gọi: "Mú! Mú! Lên ăn cơm trắng cá tươi".*

CƠM TRỜI NƯỚC GIẾNG *thng.* Cái lộc tự nhiên sẵn có, không cần tranh giành hay lo lắng chi cả.

CƠM VÀO DẠ NHƯ VẠ VÀO MÌNH *tng.* Ăn uống để nuôi sống đỡ đành, nhưng cũng phải có chừng mực và phải biết lựa món mà ăn, không thì có bệnh.

CƠM VỚI CÁ NHƯ MÁ VỚI CON *tng.* Trong bữa ăn của người đồng quê, cơm luôn luôn đi kèm với cá như mẹ với con (ít khi ăn thịt heo).

CƠM VUA ÁO CHÚA *tng.* Hưởng bổng lộc của vua Lê mà mỗi ngày phải mặc áo đội mão đi chầu chúa Trịnh và làm việc cho chúa Trịnh // *thth.* Làm dân, tấc đất ngọn rau chi cũng đều là của vua, nên phải biết ơn mà hết lòng trung thành với vua.

cơn bên nam vừa làm vừa chơi, cơn bên đông vừa trông vừa chạy *tng.* Kinh nghiệm về thời tiết của người làm ruộng: hễ mây kéo ở hướng nam thì không mưa hay mưa nhỏ, còn ở hướng đông thì mưa to sắp tới.

CƠN DEN VẬN TÚNG *thng.* Lúc xui xẻo gặp nhiều việc không may.

CƠN ÔNG CHƯA QUA, CƠN BÀ ĐÃ ĐẾN *tng.* Tai nạn dồn dập.

CÙ LAO CÚC DỤC *thng.* Công trình khổ nhọc của cha mẹ nuôi con.

CÚ CÓ VỌ MỪNG *tng.* Chim cú được mồi, chim vọ cũng mừng giùm cho // (B) Người trong thân hay hàng xóm, may mà được giàu có thì mình cũng nên mừng, không nên ganh tị.

CÚ DẬU CÀNH MAI *thng.* Xấu mà có vợ đẹp, dở mà có vợ học giỏi. VL: **nếu mà cú đậu cành mai, thì công trang điểm chẳng hoài lắm ru cd.**

CÚ KÊU RA MA *tng. (truyền)* : Nhà có người bệnh mà có chim cú đậu kêu trước nhà, thế nào người bệnh cũng sẽ chết.

CÚ NÓI CÓ, VỌ NÓI KHÔNG *tng). Kẻ nói có người nói không, chẳng biết tin ai.*

CỦ TÁN THU LY *thng.* Kết hợp được đám người đã tan rã, thu nhận lại được những người đã xa lìa // (B) Đem về một mối, dẹp được ly loạn.

CŨ NGƯỜI MỚI TA *tng.* Vật hay người của người đã dùng rồi dạc ra vì họ cho là cũ, nhưng với người khác thì là mới, vì người sau nầy chưa từng dùng đến món ấy, người ấy.

CUA GÃY CÀNG *lv.* Mất hết tay chân bộ hạ, không còn tiền bạc, hết làm gì được như con cua đã gãy càng, chỉ ngo ngoa chờ chết.

CUA NÓI CÓ, VỌP NÓI KHÔNG *thng.* Món ăn tình cờ ở ngoài đồng ruộng, tuy thiếu gia vị bát dĩa nhưng ngon // (B) Của bắt được bất ngờ, việc làm tình cờ, không sắp đặt trước, không cố ý tìm.

CUA NHÀ NỌ, RỌ NHÀ KIA *tng.* Của của người nầy, người kia toan bắt lấy.

CUA THÂM CÀNG, NÀNG THÂM MÔI *lv.* Đàn bà môi chì thường độc như cua càng thâm rất dữ.

CỦA AI TAI NẤY *tng.* Ai có của nhiều sẽ bị tai vạ.

CỦA ĂN CỦA ĐỂ *thng.* Giàu có, thừa thải.

CỦA BA LOÀI, NGƯỜI BA ĐẲNG *tng.* Kẻ vầy người khác, nhiều hạng, không phải ai cũng như ai.

CỦA BẨU ĐỘNG LÒNG GIAN *thng.* Có của mà hời hợt, se sua là vô tình khiêu động long gian của người, nếu mất, phần lớn là tại mình.

CỦA BỀN TẠI NGƯỜI *tng.* Năng săn sóc thì dùng được lâu.

CỦA BỤT MẤT MỘT ĐỀN MƯỜI *tng.* Của bụt do bé gia cúng để làm phương tiện truyền bá giáo lý nhà Phật hầu phổ độ chúng sinh, nếu có kẻ xới bớt, ăn chẹn, kẻ ấy mắc tội rất nặng, vì đã cản trở việc phổ độ chúng sinh làm cho một số chúng sinh còn mê muội mà tiếp tục việc tội lỗi, thì những tội lỗi ấy có thể bảo là do kẻ đã xới bớt của bụt gây ra, nên kẻ nầy sẽ đền tội gấp 10 lần tội thường.

CỦA CỜ BẠC ĐỂ NGOÀI SÂN, CỦA PHÙ VÂN ĐỂ NGOÀI NGÕ *tng.* Tiền ăn cờ bạc cũng như mọi của gian khác đều không chắc, có đó rồi mất đó.

CỦA CHẢ NGON, NHÀ NHIỀU CON CŨNG HẾT *tng.* Nhà đông con, hao tốn nhiều, ít khi có món ăn ngon cho chúng, nên gặp món không ngon, chúng vẫn ăn ngon như thường, hơn nữa, đứa nầy có chê thì còn đứa khác, chúng khẻ khọt lần hồi cũng hết.

CỦA CHÌM CỦA NỔI *thng.* Rất giàu có, của cải có món thấy được, có món không thấy.

CỦA CHỒNG CÔNG VỢ *tng.*Của tuy do chồng làm ra, song nhờ vợ gìn giữ nhất là vợ đã ra công nội trợ, chồng mới rảnh rang làm ra của ấy thì, đó là của chung của vợ chồng.

CỦA CHUA AI THẤY CHẲNG THÈM *dcd.***của... thèm. cứt đái chèm nhèm ai thấy chẳng ghê** = Món ăn chua rất kích thích lưỡi, thấy là thèm nếm liền, không ai cười ai việc ấy // (B) Gái đẹp, nhất là gái dậy thì, phần đông đàn ông ai thấy cũng thèm thuồng, nên nếu có kẻ nào chọc ghẹo, cha mẹ cô gái nên tha thứ cho h. Gái đẹp dậy thì là món hàng dễ kích thích lòng ham

muốn của con trai, kẻ làm cha mẹ nên gìn giữ kỹ.

CỦA CHUNG THIÊN HẠ ĐỒNG LẦN *tng.* Của chung, ai cũng muốn làm chủ và không có ai có trách nhiệm gìn giữ, nên khi thấy thì a vo, mạnh ai nấy giựt.

CỦA DÂNG TẬN MIỆNG *thng.* Món lợi dễ dàng, không phải thất công tìm kiếm.

CỦA ĐAU CON XÓT *tng.* Của cải như con cái, đều là núm ruột, nên nếu bị ai động đến, làm hư bể hay đau đớn thì mình xót xa trong lòng lắm.

CỦA ĐẦY NỒI LÀ CỦA CHẲNG NGON *tng.* Nhiều quá sinh chán.

CỦA ĐỜI NGƯỜI THẾ *tng.* Của đối với người như con người ở thế gian nầy, tất cả đều tạm bợ, không việc gì mà phải bo bo gìn giữ, khư khư cnẳng lọi ra cho người thiếu cùng hưởng với.

CỦA ÍT LÒNG NHIỀU *tng.* Của biếu, của quên tuy ít, nhưng tấm lòng thảo lảo, hiếu nghĩa của người biếu, người quên mới là đáng kể.

CỦA KHO, KHÔNG LO CŨNG HẾT *tng.* Dù giàu to, của tiền chời chợ, mả chỉ ở không ăn chơi, không lo làm ăn, không lo phòng hậu, có ngày của ấy cũng tiêu tan.

của không ngon, đông con cũng hết *tng.* x. Của chả ngon, nhà nhiều con cũng hết.

CỦA LÀM RA ĐỂ TRÊN GÁC *tng.* Của do công lênh khó nhọc tạo ra, đáng xài mới xài, không hời hợt, không coi rẻ, chẳng những được giữ bền, mà ở trong tay người chủ cần cù biết lo như thế, nó còn đẻ ra thêm nhiều nữa.

CỦA MỘT ĐỒNG, CÔNG MỘT LƯỢNG (h. nén) *tng.* Vật biếu tuy không đáng giá bao nhiêu, song công lênh của người tạo ra và mang đến biếu rất to lớn và chỉ có cái công lênh ấy mới đáng kể.

CỦA NGƯỜI BỒ TÁT, CỦA MÌNH (H.TA) LẠT BUỘC *tng.* Hô hào kêu gọi thiên hạ làm lành, làm nghĩa mà chính mình thì bỏn sẻn, một đồng cũng chẳng lọi ra.

CỦA NGƯỜI PHÚC TA *tng.* Của người ta đánh rơi hoặc vì lỡ lầm đến mất, ta nhờ có phúc có phần mới được, nếu không muốn nói là do trời sắp đặt cho ta (lý lẻ để trấn an lòng tham) // Dùng của người đem bố thí để lấy phúc lấy ơn cho mình.

CỦA PHI NGHĨA ĐỂ NGOÀI SÂN, CỦA PHÙ VÂN ĐỂ NGOÀI NGÕ *tng.dc.* **hoạch tài bất phúc** = Tiền của kiếm dễ dàng hoặc bất chính thường giữ không bền.

CỦA PHÙ VÂN KHÔNG CẦN KHÔNG LƯỢNG *tng.dc.* **bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân.** Lng. (Bất nghĩa mà giàu sang, đối với ta như đám mây ở trên trời) Của làm ra cách bất nghĩa nhẹ như mây như khói, xài không biết tiếc, tự nhiên không bền, mau hết.

CỦA RẺ LÀ CỦA HÔI (h. ôi) *tng.* Đồ vật mua rẻ quá phần nhiều là đồ hư, không dùng được hoặc dùng không bền, ăn không ngon // (B) Vợ chồng lấy nhau dễ dàng phần nhiều là người bá vơ, ăn ở không bền.

CỦA RUỘNG ĐẮP BỜ *tng.* Móc đất và cỏ dưới ruộng lên đắp bờ để đi hay làm ranh giới chớ không phải chở đâu xa đem tới // (B) Dùng của đã kiếm ra được mà gầy dựng, tạo lập ra thêm, không phải do may mắn hay do người khác ban cho, và cái của như thế mới chắc, mới đáng quý.

CỦA TAY LÀM RA, CỦA NHÀ LÀM NÊN *tng* Của tự tay mình làm ra với công lênh khó nhọc và với vốn nhà, không phải do may mắn hay do người khác ban cho, và cái của như thế mới chắc, mới đáng quý.

CỦA TÀO ĐỔ ÂM TY *tng. (Nh.* **của thiên trả địa** *)* Của trời (thiên tào) đổ xuống âm phủ, tiền được cách may mắn ở nơi nầy, bị tiêu tan nơi khác cách vô lý. VL: **của tào thì đổ âm ty, mấy đời đĩ điếm làm chi cho giàu cđ.**

CỦA THẾ GIAN, AI KHÔN NGOAN NẤY ĐƯỢC *tng.* Biết bao nguồn lợi thiên nhiên mà người đời, nếu khôn ngoan chịu khó, thì xài không hết, bất tất phải giành giựt, cướp Lóc (X. **ăn cắp của trời**) // Người đời của chung, ai nhanh tay thì được, ai khôn ngoan thì càng được nhiều hơn, ngồi không đợi thời vận thì chẳng có chi cả.

CỦA THẾ GIAN, ĐÃI NGƯỜI NGOAN THIÊN HẠ *tng. Nhtr*

của thiên trả địa *tng.*x. **của tào đổ âm ty.**

CỦA VẮN MẶT DÀI *tng.* Của ăn hay hết, người còn thấy nhau hoài (nên trọng người hơn trọng của) // Vật biếu tuy không đáng giá, nhưng chính người biếu đích thân mang đến, thì quý biết bao.

CÚC CUNG TẬN TUY *thng.* Hết sức mình, cắm đầu cắm cổ làm việc cho tròn bổn phận, *thd. Khổng Minh biết thời trời sẽ quy đất nước về một mối cho Ngụy trước rồi Tấn sau, nhưng trót lãnh lời thác cô của Hớn chúa (Lưu Bị) nên cúc cung tận tuy lo việc nước, đêm ngày làm việc bỏ ăn bỏ ngủ đến thân hình tiều tuy.*

CÚC TÚ LAN PHƯƠNG *thng.* Hoa cúc đẹp, hoa lan thơm // (B) Mỗi sự vật đều có công dụng riêng cũng như mỗi người đều có tài nghệ, giá trị riêng, không thể đánh giá một mặt được.

CÚC TỈNH *dt.* Giếng cúc: Huyện Lỵ đặt Nam dương, tỉnh Hà Nam TH. Có suối Cam cốc, nước trong ngon, núi lại có cỏ súc rất tốt, nước khe chảy qua cỏ ấy được ngọt thơm hơn, uống được sống lâu (Sách phong tục thông) VL: **nhà xuân vừa nở thọ diện, chén pha giếng cúc, bàn chen non đào ht.**

CỦI ĐẬU NẤU ĐẬU *tng.dc.* **cơ đậu tương tiễn,** dùng dây đậu làm củi nấu đậu // thth. Dùng cái lợi vừa được mà làm vốn để kiếm lợi thêm. VL: *Củi đậu nấu đậu ra dầu, lấy em không được, cạo đầu đi tu CD. đt. TH. Tào Phi (con Tào Tháo) soán ngôi Hán tự xưng Ngụy vương, nhưng còn ngại em là Tào Thực, văn tài tốt chúng, sau có thể tranh ngôi với mình nên sai tướng bắt về giết. Thực khóc lóc xin tha. Phi buộc đi bảy bước phải làm xong một bài thơ theo đề Anh em. Thực ứng khẩu làm xong bài thơ trong bảy bước: "Nấu đậu bằng củi đậu, Đậu ở trong nồi khóc, Rằng trong một gốc sanh, Đốt nhau chi quá gấp". Phi cảm động ôm em khóc ròng.*

CỦI LỤC LÀM ĂN *thng.* Lo siêng cần làm ăn, không

dự vào việc chi khác.

CỦI QUẾ GẠO CHÂU *thng.* **thời buổi khó khăn, lúc thất mùa, củi đắt như quế, gạo đắt như châu, sinh hoạt đắt đỏ.** VL: Một mình thủ phận một mình, Một ôm củi quế, một chình gạo châu CD.

CUNG BẤT ỨNG CẦU *thng.* Số sản xuất kém hơn số cần dùng, cung cấp thiếu, nguồn gốc làm sản vật lên cao giá, gây nạn khủng hoảng kinh tế.

CUNG CHÚC TÂN XUÂN *thng.* Nhân mùa xuân mới, xin cung kính chúc mừng (lời chúc năm mới).

CUNG KÍNH BẤT NHƯ PHỤNG (H. TÙNG) MẠNG *thng.* Sản xuất thặng dư, bán không hết, gây nạn ối đọng, thất nghiệp // (B) Cung phụng săn đón cách nồng nhiệt thì người ta sinh kiêu, xem thường mình.

CUNG QUÁ Ư CẦU *thng.* Sản xuất thặng dư, bán không hết, gây nạn ối động, thất nghiệp //(B) Cung phụng săn đón cách nồng nhiệt thì người ta sinh kiêu, xem thường mình.

CUNG TƯỜNG CHÍN CHẮN *thng.* Nhà cửa kín đáo // (B) Cách cư xử kín đáo, không khoe khoang hời hợt *đt. TH: Thầy Tử Cống nói với Tử Trương, bạn cùng học với đức Phu tử, chỉ vì bức tường nhà tôi cao ngang vai, ai cũng trông thấy đồ vật bày biện trong nhà, còn tường của đức Phu tử thì cao hàng mấy đợt, không ai thấy đồ vật xinh đẹp đầy đủ ở bên trong.* VL: Trước cửa Khổng cung tường chín chắn, Bước lên đường vào cửa ung dung, Trăm quan tôn miếu lạ lùng, Học hành cho biết thi chung tỏ tường GH.

CÙNG CĂN MẠT KIẾP *thng.* Nghèo sát đất, làm gì cũng thất bại hư hao.

CÙNG ĐỒ MẠT LỘ THNG.DC.CÙNG ĐỒ TRÁNG SĨ, MẠT LỘ ANH HÙNG , *cùng đường, hết phương xoay sở thd. Cụ Phan Bội Châu cả đời bôn năm tàu bắc, vận động cuộc khởi nghĩa đánh đuổi giặc xâm lăng, đi suốt từ Bắc vào Nam, mấy lần xuất ngoại qua Tàu qua Nhật, mấy phen bị cầm tù khi trong nước, khi ngoài nước, cuối cùng phải chết trên bến Hương giang sau một thời gian bị quản thúc* (Xt. **phan bội châu.** PH.III)

CÙNG HUNG CỰC ÁC *thng.* Hung ác đến mức cùng cực.

CÙNG KHẤU MẠC TRUY *thng.* Giặc cùng không nên đuổi một // (R) Không nên làm bức người trong cơn túng bấn, cùng khốn.

CÙNG TẮC BIẾN, BIẾN TẮC THÔNG *thng.* Cùng quá phải xoay sở, xoáy sở tự nhiên được việc *thd: Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ ghét Nguyễn Hữu Chỉnh giảo quyệt, nên mật truyền tướng sĩ đang đêm kéo hết về Nam, ý muốn để Chỉnh lại cho người Bắc giết. Chỉnh hay được, bỏ cả đồ đạc, xuống thuyền chạy tới Nghệ An thì kịp quân Tây Sơn. Nhạc đành cho Chỉnh ở lại với tướng Tây Sơn giữ Nghệ An. Chỉnh đổi mạo danh nghĩa vua Lê, đi mộ lính trong vùng. Ngoài Bắc, vua Lê bị Trịnh Bồng và bè đảng toan mưu hại, mật sai người vô Nghệ An cầu cứu với Chỉnh. Chỉnh được dịp tốt truyền hịch đi các nơi đánh mốc ra Đông đô, rước bọn Trịnh Bồng chạy sang Kinh bắc rồi mời vua Lê ra duyệt binh. Vua phong Chỉnh chức đại tư đồ Bằng quận công và con Chỉnh tước hầu.*

CÙNG VÔ SỞ XUẤT *thng.* Nghèo quá, không thể làm ăn.

CUỐN CHIẾU, NHÂN TÌNH TẬN *thng.* Khi chiếc chếu cuốn lại rồi thì hết tình hết nghĩa (cuộc chơi qua đường) // (B) Nh. **hết xôi rồi việc.**

CUỒNG PHU CHI NGÔN, THÁNH NHÂN TRẠCH YÊU *cng.LT.* Lời nói của kẻ khủng, lắm khi thánh cũng chọn.

CƯ AN TƯ ĐÁI HIẾU *thng.* Để tang trả hiếu cho cha mẹ (khi cha hay mẹ chết, đang làm quan cũng xin nghỉ ở nhà lo việc cúng quải, râu tóc không cạo, nằm đất, đi chân không, kiêng gần vợ...)

CƯ TẤT TRẠCH LÂN, DU TẤT TRẠCH HỮU *cng.* TT.X ở chọn nơi chơi, chọn bạn.

CƯ VÔ CẦN AN, THỰC VÔ CẦU BÃO *thng.* Ở không cần yên, ăn không cần no (đời sống giản dị qua ngày).

CỨ THÁNG CÓ TÓC, AI CỨ THẰNG TRỌC ĐẦU *tng.* **bắt đứa có tóc, không ai bắt đứa trọc đầu.**

CỬ ÁN TỀ MI *tng.* Bưng mâm ngang này, phụng sự chồng cách cung kính. *đt.TH: Mạnh Quang là con nhà giàu, lấy chồng là Lương Hồng, nhà nghèo. Ngày về nhà chồng, Mạnh Quang ăn mặc rực rỡ, trang điểm sang trọng. Lương Hồng làm lễ bảy ngày mà chưa xong. Được vợ hỏi Lương Hồng đáp: "Tôi sợ nguyện lấy vợ áo bảo quần gai, cùng nhau cực khổ làm ăn, nay thấy nàng sang trọng hơn tôi quá nhiều, tôi thật không vừa lòng". Nghe thế, Mạnh Quang bèn thay đồ vải, giắt trâm cây, đến bữa ăn, bưng mâm ngang mày mời chồng và đứng hầu bới cơm rót rượu".*

CỬ TÚC KHINH TRỌNG *thng.* Đặt chân phía nào là phía ấy nặng, phía bên kia nhẹ // (B) Giữ vai tuồng quyết định giữa hai phe.

CƯA ĐỨT ĐỤC THỦNG *thng.* Mỗi việc làm đều có mục đích hay ý nghĩa riêng của nó // Làm việc nào cũng phải cho xong xuôi hoàn toàn, không nên thấy khó mà bỏ.

CƯA MẠCH NÀO, ĐỨT MẠCH ẤY *thng.* Việc nào cũng cho dứt khoát rồi sẽ bắt sang việc khác, dừng bỏ mưa mứa.

CƯA SỪNG XẺO TAI, LONG DAY GÂY NGÕNG *tng.* Hạng người gian xảo, việc chi cũng dám làm.

CỬA TÀY VẠT NHỌN *thng.* Cửa nhà ông Khổng tử, sân nhà ông Trình Di (X.PH.III) túc trường học đạo nho // (R) trường học.

CỬA KHỔNG SÂN TRÌNH *thng.* Cửa nhà ông Khổng tử, sân nhà ông Trình Di (X. DH. III) tức trường học đạo nho // (R) Trường học.

cửa miệng có thần *tng.* Lời nói khổng, vô tình, thường khi ứng nghiệm *thd: Đời Trần, ở làng Cổ lễ, huyện Nam chân, có ông Đào Công Sư Tích vào kinh thi hội, vừa ra khỏi nhà, gặp một người đàn bà, ông xì một tiếng rồi*

bảo: "Ta đi ứng thí mà gặp mụ này, còn mong gì nữa"! Nhưng người đàn bà nhanh trí đáp ngay: "Ông đi thi thì đỗ tấn sĩ, chớ can chi bọn đàn bà chúng tôi"? Ông lại nổi nóng đáp: "Đỗ tấn sĩ, ta đây không thèm"! - Đáp: "Chả đỗ tấn sĩ thì đỗ trạng nguyên chứ sao"! Ông mỉm cười: "Được được". Quả nhiên khoa ấy ông đỗ trạng.

CỰC LẠC THẾ GIỚI *thng.* Nơi vui vẻ vô cùng, không lo nghĩ buồn rầu chi cả, tức cõi Niết (Nát)bàn.

CỰC NHƯ CHÓ MẮM TRÊ *thng.* Cực khổ quá lắm, mà không đủ ăn đủ mặc.

CƯNG NHƯ TRỨNG, HỨNG NHƯ HOA *tng.* Cưng dưỡng nuông chiều, không bao giờ rày la đánh đập.

CƯNG NHƯ TRỨNG MÒNG *lv.Nhtr.*

CỨT AI THƠM MŨI NẤY *tng.* Con mình hay đồ vật của mình, dầu xấu xa cách nào mình cũng thương yêu ưa thích // (R) Thuộc óc chủ quan, cái gì của mình cũng hơn của người ta.

CỨT NÁT CÓ CHÓP *tng.* Lời nói vụng về dễ bị bắt bẻ, việc làm hư hỏng thế nào cũng có tiếng chê cười về sau.

CƯỚC CĂN BẤT ỔN *thng.* Chân đứng không vững // (B) Thiếu chỗ dựa h. Làm việc không định kế hoạch trước, gặp trắc trở thì lúng túng.

CƯỜI ĐAU KHÓC ĐẤY *thng.* Nói trẻ con giỡn vớinhau vui đùa hớn hở, một lá sau có đứa khóc vì bị té đau hay bị đứa khác chơi mạnh tay.// Chuyện buồn tiếp theo trong cuộc vừa vui vừa buồn.

CƯỜI ĐẤY KHÓC ĐẤY *thng.* Nói trẻ con giỡn với nhau vui cười hớn hở, một lát sau có đứa khóc vì bị té đau hay bị đứa khác chơi mạnh tay // Chuyện buồn tiếp theo chuyện vui, làm cho người trong cuộc vừa vui lại buồn.

CƯỜI HỞ MƯỜI CÁI RĂNG *thng.* Cười chạnh rộng miệng.

CƯỜI NO NÓI CHÁN *thng.* Cười nốt để rồi hết muốn việc gì nữa.

CƯỜI NGƯỜI NGƯỜI CƯỜI *tng.dcd.* **cười người chớ khá cười lâu. cười người tháng trước, tháng sau người cười** = Bây giờ cười chê người ta, sau sẽ bị người ta cười chê lại.

CƯỜI NHƯ ĐƯỜI ƯƠI *lv.* Nhắm mắt há miệng cười luôn không đứt.

CƯỜI NHƯ NẮC NẺ *lv.* Cười giòn cắm cắc và kéo dài như trẻ gái đập liền tay bá đũa vào bàn chân.

CƯỜI NHƯ RÍ ÁM *lv.* Đắc ý cười luôn khi nhớ hay mơ tưởng một việc đáng tức cười.

CƯỚI CHẲNG TÀY LẠI MẶT *tng.* Đám cưới dù trọng thể cách nào cũng không vẻ vang bằng lễ nhị hỉ (phản bái) tức cuộc trở về nhà gái của dâu rể sau ngày cưới.

CƯỚI GÁI HÓA NHƯ ÂN XÁ TỘI ĐỒ *lv.* Cưới đàn bà góa là cứu một người thoát khỏi cảnh khổ.

CƯỚI GÁI NẠ DÒNG NHƯ MANG GÔNG VÀO CỔ *lv.* Lấy đàn bà nhiều con sẽ cực lòng vì đám con của vợ.

CƯỚI VỢ KHÔNG CHEO, MƯỜI HEO CŨNG MẤT *tng.* Cưới vợ mà không đóng tiền cho làng kể như không cưới, vì làng sẽ không chứng mà còn phạt vạ.

CƯỚI VỢ KHÔNG CHEO NHƯ KÈO KHÔNG MÓC *lv.* Cưới vợ mà không đóng tiền cheo cho làng thì vợ chồng không chắc ở đời nhau được vì thiếu sự chứng nhận của làng, vợ có theo trai mình cũng không làm gì được.

CƯỚI VỢ MÙ NHƯ TU TRỌN KIẾP *dt. TH. Lưu Đình Thức nói vợ rồi lo ăn học. Chừng thi đỗ làm quan thì người hứa hôn vì nghèo khổ mà mù quáng, nên cha mẹ xin thế con gái thứ. Thức không bằng lòng và nói: "Lời giao ước thuở xuân xanh, tật nguyền là mới đây, dù mù lòa nàng vẫn là vợ tôi, nếu tôi không cưới mà nuôi nàng, thì ai nuôi vợ tôi?"*

CƯƠNG BẤT THỔ, NHU BẤT NHỰ *cng.* Cứng không nhả, mềm không nuốt // Có tội, dù là kẻ có quyền thế cũng không được tha, vô tội, dù là kẻ yếu hèn cũng không được hiếp.

CƯƠNG TẮC THỔ, NHU TẮC NHỰ *thng.* Cứng thì nhả, mềm thì nuốt // (B) Tình đời, hễ gặp kẻ mạnh thì chịu thua, gặp kẻ yếu thì hiếp đáp.

CƯỜNG LONG NAN ĐỊCH ĐỊA CẦU XÀ *tng.* Rồng mạnh khó thắng rắn bò dưới đất // (B) Dù tài giỏi, đến chỗ lạ cũng khó hơn người tại chỗ.

CƯỜNG TỪ ĐOẠT LÝ *thng.* Nói hỗn, nói ngang, không kể lý lẽ chi cả.

CƯỜNG TRUNG CÁNH HỮU CƯỜNG TRUNG THỦ *thng.* Mình giỏi còn có kẻ giỏi hơn.

CƯỠNG NHÂN SỞ NAN *thng.* Bắt ép người là một việc không thể làm được.

CƯỠNG VI QUÂN TỬ *thng.* Cố tên mặt đứng đắn.

CƯỚP CÔNG CHA ME *thng.* Chết sớm, không đền được công ơn cha mẹ. VL: *Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân xanh K'.*

CƯỚP CHÁO LÁ ĐA *tng.* Giựt giọc của người nghèo, làm một việc quá ác.

CƯU MANG CHÍN THÁNG *tng.* Mang thai trong bụng 9 tháng 10 ngày nặng nhọc khó khăn (thường dùng khi kể công mẹ).

CỪU BẤT CỘNG THIÊN *thng.* Mối thù không đội trời chung (thế nào trong hai người, chỉ có một người chết).

CỨU BỆNH NHƯ CỨU HỎA *thng.* Chữa bệnh cũng gấp như chữa lửa.

CỨU CĂN, KHÔNG AI CỨU SỐ *tng.* Chỉ cứu được những người chưa tới số, còn người tới số chết thì cứu không được *thd TH: Khổng Minh xem sao, thấy số mình đã tới, khó sống thêm để lo cho nghiệp Hớn mà ông đã chịu nặng lời thác cô của Hớn đế (Lưu Bị). Ông bèn lập đàn làm phép để xin với trời ban thêm kỷ cho ông, trong đàn có một ngọn đèn phải giữ cháy luôn luôn, nếu đèn tắt là phép hết linh và ông sẽ chết. Ông dặn ba quân tướng sĩ không ai đặng vào, để giữ cho đàn không có gió. Nhưng có việc gấp, Nguy Diên chạy vào báo cho ông hay, làm gió chao tắt đèn. Khổng Minh thanh: "Sống thác có mạng, dễ cầu được sao".*

CỨU NHÂN ĐỘ THẾ *thng.* Cứu người giúp đời.

CỨU NHÂN TỰ CỨU *thng.* Cứu người tức là cứu

C

mình.

CỨU TAI TUẤT LÂN *thng.* Cứu người bị nạn, giúp kẻ láng giềng.

CỨU BẢN DƯƠNG TRƯỜNG *thng.* Chín độ qua đèo quanh co như ruột dê // Trải qua đường đời quanh co nguy hiểm.

CỬU CHUYỂN CÔNG THÀNH *thng.* Tu chín kiếp mới thành chánh quả // (B) Trải nhiều kinh nghiệm mới thành công.

CỬU HẠN PHÙNG CAM VŨ *thng.* Chịu nắng lâu, gặp mưa dào // Lâu ngày gặp hạn xưa h. Khổ sở lâu ngày, bây giờ được sung sướng.

CỬU HUYỀN THẤT TỔ *thng.* Tổ tiên dẫn xuống 9 đời cả 2 bên nội ngoại.

CỬU LƯU TAM GIÁO *thng.* Chín học phái lớn đời Chiến quốc (TH): *Nho giáo, Đạo giáo, âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia và 3 giáo phái: Nho giáo, Phật giáo, lão giáo // thth.* Đủ hạng người trong xã hội.

CỬU NGƯU NHẤT MAO *thng.* Chín con trâu chỉ có một sợi lông // Con số tuy nhiều, song dùng được thì rất ít.

CỬU NGƯU NHỊ HỔ *thng.* Chín trâu hai cọp *đt. TH: Tiết nhân Quý đời Đường được bà Cửu thiên Huyền Nữ gạt cho ăn 9 cái bánh nắn hình trâu và 2 cái nắn hình cọp, về sau có sức mạnh không ai đánh lại.*

CỬU TỬ NHẤT SINH *thng.* Chín phần chết, một phần sống // (B) Trong tình trạng nguy ngập.

CỬU TỰ CỬU LAO *thng.* **x. chín chữ cù lao.**

CỬU THẾ ĐỒNG CƯ *thng.* Chín đời ông bà con cháu đều còn sống và ở chung một nhà (gia đình Trương Công Nghệ đời Đường và Trần Canh đời Tống).

CỬU THƠ BẤT YỂM BÁCH HỒI ĐỘC *thng.* Sách cũ đọc trăm lần chưa chán, vì càng đọc càng hiểu thêm nghĩa mới mà trước mình không hiểu.

CHA CĂNG CHÚ KIẾT *thng.* Người xa lạ, không biết tông tích.

CHA CHÀI CHÚ CHỐP *thng.Nhtr.*

CHA CHUNG KHÔNG AI KHÓC *tng.* Chỉ một số gia đình đông con hoặc con nhiều dòng, chúng hay nạnh hẹ việc chôn cất và chỉ chực chia gia tài, không thiết đến tình cha con // (R) Của chung, không ai thấy có trách nhiệm gìn giữ.

CHA ĐÁNH CHẲNG LO BẰNG ĂN NO GIÃ GẠO *tng.* Ăn no mà bị bắt giã gạo thì tức bụng và mau mệt nên ai cũng sợ.

CHA ĐÁNH LON, CON GÁNH VẠI *tng.* Cha già sức yếu, chỉ làm được việc nhẹ, còn con mới lớn lên, sức đang mạnh, gánh vác việc nặng cho cha // Cha lo làm hằng ngày đem tiền về nhà, con ở không ăn xài hết số tiền ấy.

CHA GIÀ CON MUỘN (h. mọn) *thng.* Cha thì già, mà con còn trẻ quá, (thường chỉ những gia đình hiếm hoi, sinh con rất trễ). VL: **cha già con muộn con ơi, lọng rách da trời, con chịu mồ côi, cha già con muộn vơi vợi, gần đất xa trời con chịu mồ côi** CD.

CHA HIỀN CON THẢO *thng.dc.* **phụ từ tử hiếu** = Cha mà có hiếu có trung, con chịu ảnh hưởng đó cũng hiếu cũng trung như cha.

CHA HƯƠU MẸ VƯỢN *thng.* (Thằng cha hươu, con mẹ vượn) Vợ chồng đều lôi thôi, không thể tin được.

CHA KÍNH, MẸ DÁI *tng.* Phải kính trọng cha mẹ.

CHA LÀM SAO, SINH CON HAO HAO LÀM VẬY *tng.* Người thế nào có con thế ấy.

CHA MẸ CÚ ĐẺ CON TIÊN, CHA MẸ HIỀN SINH CON DỮ *tng.* Trường hợp con không giống cha mẹ, cha mẹ xấu mà con đẹp, cha mẹ hiền mà con dữ.

CHA MẸ GIÀU CON CÓ, CHA MẸ KHÓ CON KHÔNG *tng.* Cha mẹ giàu có, thì con được nuôi dưỡng ăn học tử tế, cha mẹ nghèo thì phần nhiều con bị bỏ bê, thiếu cả mọi vật và không được học hành đúng mức.

CHA MẸ NÓI OAN, QUAN NÓI HIẾP *tng.* Thế thường, quan hay hiếp dân và dân luôn luôn chịu ép một bề, thì đối với cha mẹ, phận làm con phải luôn luôn nghe lời, dù con hay ưng cũng không được cãi vã đôi co.

CHA MẸ NGÀNH ĐI THÌ CON DẠI, CHA MẸ NGÓ LẠI THÌ CON KHÔN *tng.* Cha mẹ mà bỏ luống con, thế nào con cũng hư đốn dại khờ, ngược lại, nếu chịu khó săn sóc con, để ý tới việc học hành hay cách chơi với bè bạn của con thì ngày sau con sẽ nên người.

CHA MẸ SINH CON, TRỜI SINH TÍNH *tng.* Cha mẹ chỉ sinh hình hài đứa con, còn tính tình nó thì do trời sinh (tức tính tự nhiên) *thd: Doãn văn Tử thấy con không giống mình, nên giận lắm, cứ đánh đập nó luôn. Một hôm, nói với Tử Tư: "Nó không giống tôi, không phải là con tôi. Tôi lại ngờ mẹ nó có ngoại tình mà đẻ ra nó, nên tôi muốn bỏ". Tử Tư nói: "Cứ như ông nói thì vợ vua Nghiêu vua Thuấn cũng đáng ngờ ư? Hai ông là bậc thánh đế mà sao đẻ ra Đan Chu và Thương Quân thực không bằng kẻ thất phu. Như thế thì con cứ gì phải giống cha? Cái đạo thường thì cha mẹ làm sao đẻ con ra làm vậy. Nhưng cha hiền mà đẻ ra con ngu thì cũng là thế thường tự nhiên, chớ nào phải tội người vợ". Doãn văn Tử nghe hiểu nên không bỏ vợ bỏ con CHTH.*

CHA NÀO CON ẤY *tng.* Cha thế nào, con thế ấy (phần nhiều con giống cha mẹ).

CHA NÓ LÚ, CHÚ NÓ KHÔN *tng.* Ai cũng có cha mẹ, bà con hoặc chòm xóm, không người nầy cũng người khác chỉ vẽ, bênh vực (không nên hiếp đáp ai).

CHA SINH KHÔNG BẰNG MẸ DƯỠNG *tng.* Công cực khổ của mẹ nhiều hơn của cha (chính nhờ cực khổ nuôi dưỡng mà phần nhiều mẹ được con trìu mến hơn).

CHA SINH MẸ DƯỠNG *thng.dc.***phụ hề sinh ngã, mẫu hề cúc ngã** = Cha mẹ có công sinh dưỡng con cái.

CHA TRUYỀN CON NỐI *thng.* Truyền từ đời ông bà đến con cháu, vẫn tiếp tục như thế.

CHA VÀNG MẸ BẠC *tng.* Cha mẹ đáng quý hơn cả, như vàng bạc đối với kim loại khác // Cha đáng quý trước, rồi đến mẹ (theo quan niệm nam tôn nữ ty xưa).

CHÀ LẾT QUẾT XẢM *thng.* La cà ở nhà người ta luôn (tiếng phàn nàn) .

CHÀ LẾT QUẾT HỜN *thng.* La cà ở nhà người ta luôn (tiếng phàn nàn).

CHÁC DỮ CƯU HỜN *thng.* Cố giận và toan hãm hại người.

CHẢI NẮNG DẦM MƯA *thng.*Chịu vất vả đi hoặc ở ngoài trời luôn.

CHÀY KÌNH *đt.* Cái chày động chuông to ở chùa hình con cá kình là loại cá to ăn cả thịt người, đầu bằng mà to ở phía trước, trên quai chuông có hình con bồ lao cũng thuộc loài cá mình tròn và dài như rồng, ở biển, bồ lao thường bị cá kình rượt cắn tiếng kêu rất to.VL: **chày kình giống tỉnh giấc vu san, mái tóc kim sinh nửa trắng vàng ttt.**

CHÁY DA PHỎNG TRÁN *thng.* Cực khổ vất vả.

CHÁY NHÀ RA MẶT CHUỘT *tng.* Đến vỡ lở câu chuyện mới mấy rõ ngón gian xảo của kẻ đã giả danh đạo đức.

CHÁY THÀNH VẠ LÂY *thng.dc.* **thanh môn thất hỏa, họa cập trì ngư** = Bị họa lấy với nhiều người khác trong một tai nạn chung *đt.TH: Người Trì Trong Ngư nhà ở gần cửa thành. Một hôm, cửa thành phát hỏa, cháy lan sang nhà họ Trì, cá lúng túng không chạy kịp, nghẽn lối ra nên bị chết cháy Sách Quảng Vân.*

CHẠY CHÂN KHÔNG BÉN ĐẤT *thng.* Vội vã chạy

chọt khắp nơi hoặc chạy thuốc đủ thầy.

CHẠY ĐÀNG (H.Ô) MỒ, MẮC ĐÀNG (H.Ô) MẢ *thng.* Sợ mà tránh người (h.việc) nầy, bị người (h.việc) kia cũng chẳng kém gì.

CHẠY ĐÔN CHẠY ĐÁO *thng.* Lăng xăng chạy đầu nầy đầu nọ (chạy thuốc hay chạy chọt).

CHẠY LÊN ĐÀNG TRỜI *thng.* Chạy trốn bất cứ chỗ nào kín đáo hơn cả h. xa xôi khó khăn cách nào (cũng không khỏi).

CHẠY NGƯỢC CHẠY XUÔI *thng.* Chạy chọt khắp nơi, vay mượn nhiều người.

CHẠY NHƯ CHẠY LOẠN *lv.* Nhiều người chạy lộn xộn và đụng nhau.

CHẠY SẤP CHẠY NGỬA *thng.Nh.* **chạy ngược chạy xuôi.**

CHẠY THẦY CHẠY THUỐC *thng.* Nhờ thầy trị bệnh.

CHẠY TRỜI KHÔNG (H. ĐẤU) KHỎI NẮNG *thng.* Cố vùng vẫy cách nào cũng không qua mạng trời.

CHẠY XOẠC MÓNG HEO *thng.* Chạy chọt đã hết sức h. Chạy đã đủ thầy đủ thuốc.

CHÁN NHƯ CƠM NẾP H. CHÁN NHƯ ĂN CƠM NẾP NÁT *lv.* Chán lắm, không muốn nghe muốn thấy nữa.

CHÀNG HỔ HÁN, THIẾP HỒ TÂY *thng.* Chàng theo lý tưởng (h.phe phái) của chàng, thiếp theo lý tưởng (h. phe phái) của thiếp *dt. Hồ hán Thương muốn đắp thành Tây đô, sai một ông công sinh đi đốc việc. Vợ ông công sinh là nàng Bình Khương khuyên chồng không nên theo họ Hồ, chết sống gì cũng ở lại Hồ tây là cố đô cũ nhà Trần.* VL: **chàng về hồ thiếp cũng về hồ, chàng về hồ hán thiếp về hồ tây** CD.

CHÁU BÀ NỘI, TỘI BÀ NGOẠI *tng.* Trường hợp cháu được bà ngoại nuôi nấng cực khổ, có khi phải mang tội vì nó ăn cơm đổ, nhưng lớn lên, nó sẽ về cái cội của nó là ông bà nội.

CHÁU MƯỜI ĐỜI CÒN HƠN NGƯỜI DƯNG *tng.* Bà con đầu xa, vẫn còn gần hoa người dưng.

CHẮC NHƯ CUA GẠCH lv.*Nhtr.*

CHẮC NHƯ ĐINH ĐÓNG CỘT *lv. Nhtr.* (thường dùng cho lời hứa, lời giao kết).

CHẮC NHƯ BA BÓ MỘT GIẠ *lv. Nhtr.* (thường dùng cho lời hứa, lời giao kết).

CHẮM BẮM (HẮM) NHƯ CHA BẮT ẾCH *lv.* Dáng người chắm bắm định làm một việc gì hệ trọng.

CHĂN ĐƠN GỐI CHIẾC *thng.dc.* **đơn khâm cô chẩm** = Chưa vợ chưa chồng h. Xa người yêu, sống một mình.

CHĂN ÊM CHIẾU ẤM *thng.* Sống sung sướng trong cảnh giàu sang // (B) Vợ chồng hòa thuận.

CHĂN LOAN GỐI PHƯỢNG *thng.* Chăn (mền) thêu hình chim loan, gối thêu hình chim phượng của cặp vợ chồng sang cả // thth. Nếp sống sang cả và kín đáo của đàn bà con gái. VL: **chăn loan gối phượng không chồng cũng hư** CD.

CHẮN (H. ĐÓN) TRƯỚC RÀO SAU *thng.* Cách nói rào đón để tránh sự bắt lỗi hay bắt chẹt của kẻ đối thoại.

CHẲNG CÀY LẤY ĐÂU CÓ THÓC *tng.* Không làm việc, làm sao có ăn.

CHẲNG CÓ CỦA THÌ CÓ CÔNG *thng.* Kẻ góp của người góp công trong một việc chung.

CHẲNG ĐẺ CHẲNG THƯƠNG *tng.* Không có công khó nhọc làm ra, thì xài không biết tiếc.

CHẲNG ĐƯỢC ĂN CŨNG LĂN LAY VỐN *thng.* Không được chia phần thì phá cho hư.

CHẲNG ĐƯỢC ĂN THÌ ĐẠP ĐỔ *thng.* Tranh không được thì phá cho hư.

CHẲNG HẸN MÀ GẶP, CHẲNG RẮP MÀ NÊN *thng.* Bình tĩnh, không bồn chồn mà vẫn được.

CHẲNG LÀNH THÌ CHỚ *thng.* Đã chẳng biết ơn (h. nhận lỗi) thì thôi, lại còn làm già hơn nữa.

CHẲNG LẤY CŨNG KHUẤY CHO HÔI *tng.dcd.* **CHẲNG LẤY CŨNG KHUẤY CHO HÔI, LÀM CHO THỦNG TRÁCH BỂ NỔI CHO COI** = Không lấy được thì phá đám, cho vỡ lở ra để người khác đừng lấy được.

CHẲNG LẼ MỖI LẦN ĐẠP CỨT MỖI LẦN CHẶT CHƯN *thng.* Người thân trong nhà nếu có lầm lỗi thì khuyên răn chỉ bảo nhau rồi bỏ qua, chớ không nên ghét bỏ.

CHẲNG NGỌN CŨNG THỂ SỐT, CHẲNG TỐT CŨNG THỂ MỚI *tng.* Dù không ngon, không tốt, không xinh đẹp, không lành gái, nhưng nhờ còn mới, sốt dẻo, chưa ai xài đến cũng vẫn là vật (hay người) đáng quý.

CHẲNG NGHE THÌ QUE VÀO SƯỜN *tng.* Cãi lời thì phải đòn.

CHẲNG ỐM CHẲNG ĐAU, LÀM GIÀU MẤY CHỐC *tng.* Không bệnh hoạn, đã khỏi tốn tiền thuốc tiền thầy, lại làm việc được để kiếm tiền, thì làm giàu không khó (vậy không nên tham lam mà liều lĩnh cho phải bệnh tật; không nên sợ tốn mà để bịnh lây lất).

CHẲNG PHẢI ĐẦU LẠI PHẢI TAI *thng.* Không trúng đầu cũng trúng nơi khác trong thân thể (trường hợp can thiệp vào một đám đánh lộn hay vô tình ở nơi xảy ra một cuộc xung đột hay tai nạn).

CHẲNG THIÊNG AI GỌI LÀ THẦN *tng.* Nếu không linh thì ai cúng, nếu không uy dũng thì ai kiêng nể.

CHẲNG ƯA THÌ DƯA CÓ GIỜI *tng.* Lúc ưa thì khen dồi, lúc ghét thì thôi nhau, gia tài con cái đều chia cho chồng một nửa, vợ một nửa (qua phân).

CHẲNG XANH CŨNG TỰA MÀU CHÀM *thng.* Dầu nghèo cũng còn giá trị của con người (không lẽ quên cả nhân phẩm mà bán rẻ lương tâm).

CHẮP CÁNH LIỀN CÀNH *thng.* Ở sát bên nhau như chim chắp cánh, cây bên cành, đời đời kiếp kiếp (X.Cây liền cành chim kim kim). VL: *Trong khi chắp cánh liền cành. Mà lòng rẻ rúng đã dành một bên K.*

CHẮT NƯỚC SÔNG TRƯỜNG, ĐỐN TRE NÚI NAM *thng.* Dốc hết sức, đem hết tâm lực vào một công việc gì, cũng e không xong (Trường giang và Nam san là

con sông to hơn hết và hòn núi có nhiều tre hơn hết ở TH).

CHẶT ĐẦU LỘT DA *thng.* Bóc lột, bán mắt (đất) hoặc ăn lãi (lời) cao (cho vay).

CHẶT NĂM XÉ BA *thng.* Chia manh mún cho nhiều người.

CHẶT TAY TRỌN TIẾT *đt. TH: Lý thị chờ hài cốt chồng là Vương Ngưng về xứ, đến phủ Khai phong trời tối, ghé quán xin trọ, chủ quán không chứa lại nắm tay kéo ra. Lý thị xấu hổ lấy dao chặt tay cho trọn tiết với chồng.*

CHÂM NĂNG THẬP GIỚI *thng.* X. **kim cải duyên ưa.**

CHÂM TRẦM THỦY ĐỀ *thng.*X. **kim chìm đáy nước.**

CHẨM KINH TẠ THƯ *thng.* Gối đầu và dựa người vào kinh sách // (B) Ham học, say mê sách vở.

CHÂN CỨNG ĐÁ MỀM *thng.* Chân lẹn lội cực khổ nên chai, hết còn biết đau đớn khi đi trên sỏi đá lồi lõm // (B) Quen chịu đựng, từng cố gắng, việc khó khăn cách mấy cũng xem như thường.

CHÂN CHẦM CHÂN CHẤU *thng.* Chỉ vật gì cứ ăn lan ra mãi.

CHÂN ĐI, MIỆNG ĐI *thng.* Vừa đi vừa nói, dáng người hấp tấp.

CHÂN GIÀY CHÂN DÉP *thng.* Sống sung sướng, trong nhà thì mang dép, ra đường thì mang giày.

CHÂN GIƯỜNG, CẠP LIẾP *tng.* Tình chồng vợ bền dai, ở nhau đến cái giường gãy chân, liếp (vạt) tả tơi phải chữa lại.

CHÂN HÀI CHÂN HỚN *thng.Nh.***chân giày chân dép.**

CHÂN YẾU, TAY MỀM *thng.* Tính chất đàn bà.

CHẲN KIM BẤT PHẠ HỎA *thng.* X. **vàng thiệt không sợ lửa.**

CHÂN KHÔNG ĐẾN ĐẤT, CẬT CHẲNG ĐẾN TRỜI *tng.* Yếu thế, tự mình không cự lại người, muốn kêu ca hay van nhờ công lý thì vì thấp thỏi quá, kêu ca không thấu.

CHÂN LẤM TAY BÙN *thng.* Vất vả dơ dáy, cực nhọc trong công việclàm ăn.

CHÂN LE CHÂN VỊT *thng.* Chân cao, chân thấp, chạy ngược chạy xuôi vất vả // Nửa muốn ở, nửa muốn đi.

CHÂN MÂY, MẶT BỂ *thng.* Lưu lạc xa xôi, nay ở nơi nầy, mai ở nơi khác, khó tìm kiếm cho ra.

CHÂN NAM ĐÁ CHÂN CHIÊU *thng.* Chân mặt (phải) đá chân trái, dáng bước đi của người say rượu hay dáng người vội vàng, luống cuống.

CHÂN NGUY MẠC BIỆT *thng.* Thật giả khó phân biệt *thd: Ở gò Lê khưu có giống quỷ hay giả hình người để quấy phá thiên hạ. Một hôm, có ông trưởng giả gần vùng đi chơi về, uống rượu say khướt. Lúc đi ngang gò Lê khưu, con quỷ giả làm con ông trưởng giả, lại gần nhiếc móc ông, kêu say sưa là xấu. Trưởng giả khi tỉnh rượu, gọi con ra mắng: "Tao là cha mầy, lỡ say sưa chút đỉnh, sao mầy nỡ mỉa mai mắng nhiếc tao"? Người con khóc lạy kêu oan, và thưa có lẽ việc ấy do giống quỷ ở gò Lê khưu phá khuấy. Ông già đi lò hỏi, thì ai cũng bảo như người con. Ông định bụng hễ gặp giống quỷ ấy nữa, ông sẽ đâm chết. Hôm sau, ông lại say nữa. Người con sợ cha gặp quỷ, nên đi đón. Ông già trông rõ là con mình, nhưng cho là quỷ, rút gươm đâm chết CHTH.*

CHÂN RĂNG KẼ TÓC *thng.* Đủ cả chi tiết, không sót điều gì (thuật lại một việc đã nghe thấy).

CHÂN SIM MÓNG ĐÁ *thng.* Chân giẫm lên cây sim, móng chân bấm trên tảng đá // (B) Leo trèo cực khổ trong rừng núi.

CHÂN SÓNG NGỌN NGUỒN *thng.* Đủ cả đầu đuôi câu chuyện (thuật lại một việc đã nghe thấy).

CHÂN TƠ KẼ TÓC *thng.Nb.* Chân răng kẽ tóc.

CHÂN TRONG CHÂN NGOÀI *thng.* Làm việc công khai cho bên này, mà bí mật giúp bên kia, nếu hỏng một bên thì rút chân qua hẳn một bên, không mất phần.

CHÂN ƯỚT CHÂN RÁO *thng.* Ở từ xa đến, chưa quen biết với ai nhiều, chưa sắp đặt việc làm chu đáo.

CHÂN VỚ CHÂN GIÀY *thng.Nh.* **chân giày chân dép.**

CHẦN CHỜ NHƯ GÀ MỞ CỬA MẢ *lv.* Bộ lừ đừ chậm chạp, giống con gà dùng trong lễ mở cửa mả (giữa đám đông, lại có tiếng mõ, tiếng tụng kinh, thêm bị ôm từ nhà đến mộ, con gà phải lừ đừ sợ sệt).

CHẤN ĐỘNG NHÂN TÂM *thng.* Làm cho lòng người xao xuyến.

CHẤP CHỚI NHƯ THẦY BÓI CÚNG THÁNH *lv.* Sờ soạng, quơ hai tay tìm vật để nắm lấy, bắt lấy như người mù.

CHẤP KINH TÒNG QUYỀN *thng.* Lúc thường thì giữ theo đạo thường, lúc biến thì tùy việc mà hành động, không nên câu nệ.

CHẤP LƯỠNG DỤNG TRUNG *thng.* Cầm cả hai đầu để quân bình // (B) Làm việc ngay thẳng, không thiên vị ai.

CHẤP PHÁP VÔ TƯ *thng.* Nắm cán cân pháp luật thì không vì tình riêng.

CHẤP TAY RŨ ÁO *thng.đt.* Thời Lê suy (1729 - 1782), các vua Lê ngồi không, chẳng có việc chi làm cả, cả các quan trong triều cũng thế, mọi việc hành chính hay chính sự đều gom về Trịnh phủ cho Chúa Trịnh và vây cánh. VL: **vận lê đến lúc suy đồi, chấp tay rũ áo, lặng ngồi mặc ai** QSCD.

CHẠT ĐẤT TRỞ VỀ *thng.* Chết đi sống lại, bệnh gần chết mà may ra được cứu khỏi (lời người bệnh nói chơi khi lành bệnh).

CHÂU CHẤU CHỐNG XE *tng.dc.* **đường tỷ đương xa, bất thắng kỳ nhiệm** Tr.T (châu chấu chốn xe, thế nào chống nổi) Yếu thế mà cự với người mạnh thế, nước nhỏ mà dám chống với nước lớn *đt: Năm 1075, Lý Thường Kiệt tấn công nhà Tống (TH), vây Khâm Châu và Liêm Châu (thuộc tỉnh Quảng Đông), và chiếm Ung Châu (Quảng tây), phá căn cứ địch rồi rút quân về.* VL: **nực cười châu chấu chống xe.**

tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng.

CHÂU CHẤU THẤY ĐÈN THÌ NHẢY *thng.* Bản tính con người thế nào thì bộc lộ ra thế ấy khi gặp điều kiện thuận tiện kích thích, như người tham, hễ thấy mối lợi thì sa vào, kẻ háo sắc, thấy gái đẹp thì theo ve vãn v.v... không cần cân nhắc lợi hại, hay có cần danh phạm nghĩa hay chăng, không khác gì loại châu chấu, bọ hóng, hễ thấy có ánh sáng thì đáp vào để rồibị chết cháy.

CHÂU ĐIỂN HẠ NGỤC, LỤC NGOẠT PHI SƯƠNG *dt.Th: Đời chiến quốc, Yên Huệ vương nghe lời gièm pha, cầm ngục ông Châu Điển. Nỗi oan thấu đến trời, tiết tháng sáu (mùa hạ) mà sương sa uốt đất.*

CHÂU PHÚC, NÃI KIẾN THIÊN DU, MÃ DẬT, NÃI LƯƠNG TRI MA *Th.L* : Thuyền có chìm mới thấy người lội giỏi, ngựa có chứng mới biết nào cỡi hay // (B) Lúc nguy biến có việc, mới rõ tài người.

CHÂU SA VẮN DÀI *thng.* Nước mắt nhều từng giọt như hột châu *dt.TH: Có loài giao long hóa làm người, lên thế gian lấy vợ lấy chồng. Mãn năm, phải về thủy phủ chầu vua, lúc từ biệt gia đình, khóc lóc thảm thiết, bao nhiêu giọt nước mắt đều thành ngọc châu.*

CHÂU TRẦN *dt.TH* : phía nam huyện Phong tỉnh Giang Tô (TH) có một làng mà người trong làng chỉ có họ Châu và họ Trần đời đời lấy nhau. VL: *Châu Trần còn có Châu Trần nào hơn.*

CHÂU VỀ HIỆP (h. hợp) PHỐ *thng.* của về chủ nó *dt: Dưới thời bắc thuộc, quan Tàu bắt dân Nam mò hột châu ở hiệp phố (lúc ấy thuộc đất Nam), bị hà khắc khổ sở, dân trốn đi nơi khác cả. Quan Tàu bắt lớp dân khác tới mò thì không có châu. Sau thái thú Mạnh Thường bỏ lệ ấy, người xứ đó trở về, thì châu cũng có lại và nhiều hơn trước.*

CHẬU ÚP KHÔN SOI *thng.* Việc ám muội, được che giấu kín, khó có ai biết được (lý lẽ gian) *thd: Vương mật, quan huyện đất Xương ấp, một hôm tiếp quan thái thú quận Đông Lai là Dương Chấn vốn là người đã đề bạt ông lúc trước. Đợi đêm tối, Vương Mật đem vàng đến dâng cho Dương Chân để đền ơn trước. Bị Dương Chấn từ chối. Vương Mật nói: "Xin ngài cứ nhận cho, bây giờ tối tăm, có ai biết đâu". Đáp: "Trời biết, đất biết, ông biết, tôi biết sao lại bảo là không ai biết"? Vương Mật xấu hổ, mang vàng về CHTH.*

CHE MẮT (H. MIỆNG) THẾ GIAN *thng.*Làm một việc ngoài ý muốn và làm cách dối trá để tránh sự dòm ngó hay chê bai của người ngoài.

CHẺ SỢI TÓC LÀM HAI *thng.* Phân tách một việc quá tỉ mỉ đến sai lạc ý nghĩa chính của nó, bằng không, cũng vô ích.

CHÉM ĐÀNG SỐNG CHỚ AI CHÉM ĐÀNG LƯỠI *thng.* Rầy la nộ nạt cho sợ chớ không giết hay hại thẳng tay (thường dùng trong lời can gián một cuộc xung đột giữa hai người ruột thịt).

CHÉM TRE CHẲNG DÈ (H. NỂ) ĐẦU MẮT *thng.* Làm thẳng tay, không kiêng dè ai cả.

CHEN CHÂN KHÔNG LỌT *thng.* Nơi quá đông đảo, phải chen lấn mà đi nhưng cũng rất khó khăn.

CHEN VAI THÍCH CÁNH *thng.* Cùng làm, cùng tranh đua với người.

CHÉN ANH CHÉN CHÚ *thng.* Những chén rượu khuyên mời qua lại giữa một tiệc rượu. Thơ Vương Duy đời Đường có câu: **khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu, tây xuất dương quan vô cố nhân** (khuyên người uống cạn một chén rượu, khi ra khỏi cửa Dương quan ở phía tây, thì không còn ai là người cũ để mời nữa).

CHÉN CƠM BÁT NƯỚC *thng.* Việc cung phụng săn sóc miếng ăn cho cha mẹ hay cho chồng.

CHÉN CƠM PHIẾN MẪU (h. xiếu. mẫu) Ơn nuôi dưỡng lúc nghèo nàn *dt. TH: Hà Tín khi còn nghèo, mỗi ngày câu cá nơi sông Hoài, có bữa không có cơm ăn. Có bà Phiếu mẫu thấy tội nghiệp, cho Hàn Tín ăn cơm qua ngày. Sau Tín làm chức tam Tề vương, đền ơn cho bà Phiếu mẫu ngàn lượng vàng.*

CHÉN CHA CHÉN CHÚ *thng.Nh* **chén anh chén chú**

CHÉN KIỂU KHÔNG CHƠI VỚI CHÉN ĐÁ *tng.* Người giàu sang không thèm ăn thua với kẻ nghèo hèn (luận điệu kẻ khinh người).

CHÉN TÁC CHÉN THÙ *thng.* Chén mời chén trả, cuộc ăn uống vui vẻ thật tình với nhau. VL: *Vợ chồng chén tạc chén thù K.*

CHÉN THÙ CHÉN TẠC *thng.Nhtr.*

CHÊ ANH ĐÁNH ĐAU LẠI: GẶP ANH MAU ĐÁNH *tng.* Bỏ người chồng vô phu, lấy người khác càng vô phu thô tục hơn.

CHÊ ANH MỘT CHAI, PHẢI ANH HAI LỌ *tng.* Bỏ anh chồng say, lấy anh khác lại uống rượu nhiều hơn anh trước.

CHÊ CAM SÀNH LẠI GẶP QUÝT HÔI *tng.* Chê bỏ vật hay người không vừa ý, mắc phải vật khác người xấu tệ hơn.

CHÊ NGÔ ĂN KHOAI *tng.*Chán món nầy dùng món khác cũng đồng một hạng, không có gì hơn (cảnh nhà nghèo không đủ gạo, phải ăn khoai ăn sắn thế cơm).

CHÊ THẰNG ỎNG LƯNG, LẤY THẰNG LƯNG GÙ *tng.* Chọn cái sau đã không hơn, còn kém hơn cái trước. VL: *Chê tôm ăn cá lù đù, Chê thằng lưng ỏng, cũng thằng gù lưng CD.*

CHẾ CẦM PHANH TIÊN *dc.* **trị quốc nhược phanh tiên nhược chế cầm:** Trị nước như làm cá hay cắt gấm, không khéo thì hư cả.

CHẾT CẢ ĐỐNG, CÒN HƠN SỐNG MỘT NGƯỜI *tng.* Thà chết hết, chớ chừa lại một người thì người đó sống với ai? (tinh thần đoàn kết)

CHẾT CỐI BỎ CHÀY, CHẾT MÀY BỎ TAO *tng.* Một cặp mà chết một người thì người còn lại bơ vơ.

CHẾT CHA ĂN CƠM VỚI CÁ, CHẾT MẸ LIỆM LÁ ĐẦU ĐƯƠNG (h. chợ) *tng.* Con mồ côi cha đỡ khổ hơn mồ côi mẹ.

CHẾT CHẲNG SAI LỜI *thng.* Đã hẹn hò giao ước với nhau rồi, đến chết vẫn giữ lời *dt. TH: Vì Sanh nước Lỗ hẹn với tình nhân dưới gầm cầu. Đúng giờ, Sanh ra chỗ hẹn mà đợi. Nước cứ lớn dần mà người tình không tới,*

Sanh cứ ôm cột cầu ngồi đợi ngập đầu phải chết.

CHẾT DỞ SỐNG DỞ *thng.* Sống thì không mạnh giỏi hay yên ổn, muốn chết cũng không chết được // (B) Gần kiệt quệ mà không tắc nghẽn, công việc cứ dây dưa cách tuyệt vọng.

CHẾT ĐI SỐNG LẠI *thng.* Ngất một hồi rồi tỉnh lại // (B) Tiêu điều sự sản rồi gượng lại được và trở lại mức bình thường.

CHẾT ĐÓI RÃ RUỘT *thng.* Nghèo đói thái quá

CHẾT ĐUỐI ĐỢI ĐÈN *thng.* Chết nơi không đáng chết, chết vì chuyện quá tầm thường.

CHẾT ĐUỐI VỚ ĐƯỢC CỌC *thng.* Đang chới với giữa dòng lại vớ được cây cọc, khỏi chết // (B) Đang lúc nguy ngập, tình cờ được người cứu hay gặp một việc gì may mà thoát thân được.

CHẾT ĐUỐI VỚ PHẢI BỌT *thng.* Đang chới với giữa dòng mà chụp được cái bọt nước, cùng như không // (B) Đang lúc ngụ, lại mừng hụt vì một người bất tài hay một việc không hiệu quả.

CHẾT HAI TAY CHẮP ĐỈT *thng.* Ung dung chờ chết, không sợ hãi, không có gì ân hận.

CHẾT KHÔNG NGƯỜI CHỐNG GẬY *thng.* Vô phước, chừng chết không có con trai để tang, nối dõi, thờ phượng.

CHẾT LÀ CÙNG *thng.* Dù hiểm nguy, khó khăn, hay đau đớn cách nào, con người cũng tới mức chết, mà mức chết là mức cuối cùng của đời người (thì việc gì mà sợ?) *thd: Nước Kỳ có người lo trời đổ, đất long thì thân anh không biết nương tựa vào đâu. Lo ngại quá đến mất ăn mất ngủ. Có người thấy vậy, dựa vào vật lý giải thích trời đất là gì cho anh nghe, anh cũng chẳng hết lo sợ. Có người khác ví cõi đời là cõi tạm, con người như khách qua đường, chỉ trọ một thời gian ngắn rồi về, mà về tức là chết. Mà trên đời có ai khỏi chết đâu. Vậy chết là cùng, không có gì phải sợ cả. Chừng đó, người nước Kỷ mới hết lo LT.*

CHẾT LÀ HẾT *thng.* Chừng chết rồi, chỉ còn hai bàn tay trắng (không đem theo được gì mà phải khổ thân làm việc quá nhiều h. cắn tay rít róng làm chi) h. Chỉ đến lúc chết mới hết lo nghĩ, mới được thảnh thơi: *Thầy Tử Công hỏi đức Khổng Tử: "Từ này mệt về học, khôn về đạo, bây giờ muốn nghỉ để thờ vua có nên không"? Đáp: "Thờ vua, sớm tối kính cẩn, mà cho được tròn chức trách cũng là việc khó, nghỉ thế nào được"! Hỏi: "Vậy xin nghỉ để thờ cha mẹ"? Đáp: "Lòng con hiếu thờ cha mẹ thật vô cùng, lại lấy việc hiếu thảo của mình cảm hóa thiên hạ cũng là việc khó, nghỉ thế nào được"! Hỏi: "Vậy xin nghỉ để vui chơi với vợ con"? Đáp: "Chồng phải làm gương cho vợ, lại để cho anh em và thiên hạ trông vào mà bắt chước cũng là việc khó, nghỉ thế nào được"! Hỏi: "Vậy xin nghỉ để chơi với bậu bạn"? Đáp: "Bậu bạn phải giúp đỡ nhau, hết lòng hết sức với nhau, cũng là việc khó, nghỉ thế nào được"! Hỏi: "Vậy xin nghỉ để làm ruộng"? Đáp: "Việc nhà nông cũng là việc khó, nghỉ thế nào được"! Hỏi: "Như thế thì Tử này không lúc nào được nghỉ ư"? Đáp: "Có chứ! Lúc nào ngắm thấy cái huyệt đào nhân nhụi, trông thấy cái mồ đắp chắc chắn, ngó thấy người đi đưa cách biệt hẳn mình, ấy là lúc được nghỉ đó" CHTH.*

CHẾT LỎ CHÂN TRÂU *thng.* Chết lẳng, chết không đáng việc, không đáng chỗ.

CHẾT MỘT CON, NHÒN MỘT MŨI *tng.* Đập được một con muỗi, là mòn hết một mũi nhọn chích (đốt) mình // (B) Bốt được một kẻ nghịch, đỡ lo cho mình một phía.

CHẾT NO HƠN SỐNG THÈM *tng.* Được ăn uống no đủ, dù chết cũng ưng, còn hơn sống mà thèm khát món nầy thức nọ.

CHẾT THÈM CHẾT LẠT (nhạt) *thng.* Thèm thuồng quá lắm.

CHẾT TRẺ CÒN HƠN LẤY LẼ *tng.* Thì chết trẻ còn hơn làm vợ lẽ người.

CHẾT TRẺ KHỎE MA *tgn.* Chết khi còn trẻ, ít phạm tội lỗi với đời, hồn được nhẹ nhàng, không vướng vít chi cả

CHẾT TRÊN BỤNG ĐÀN BÀ *thng.* Đến chết vẫn lúc thúc trong nhà với vợ, không dám đi đâu xa, không dám đứng đợt ra làm việc chi ích lợi cho đời // Chết vì tranh giành mèo mỡ (nhân tình) h. vì bệnh phong tình.

CHẾT TRÊN LƯNG NGỰA *thng.* Chết vì nghĩa vụ làm trai đối với nước non dân tộc, đánh giặc giữ nước.

CHẾT TRƯỚC ĐƯỢC MỒ MẢ CHẾT SAU RÃ THÂY THI *tng.* Chết trước được chôn cất tử tế, chết sau không ai chôn // (B) Có việc trước, lòng người đang hăm hở, được hưởng phần tử tế, khi lòng người nguội lạnh rồi, ai có việc nấy lo.

CHI LÂN LAN CỐC *thng.* Cỏ chi trong rừng, cỏ lan trong hang // (B) Người hiền bị mai một, có tài mà không ai biết.

CHI TÁI, CHI TAM *thng.* Vọc và đá đời, xài đủ việc và nhiều lần.

CHI TỬ VU QUY K. TH. Người con gái khi đi lấy chồng // (B) Phận gái, lớn lên phải lấy chồng. VL: *Chữ rằng: chi tử vu quy, Làm thân con gái phải đi theo chồng CD.*

CHÍ BẤT TẠI ÔN BÃO *cng.* Cái chí không cần ở chỗ no ấm, cứ làm theo chí hướng giàu sang không lay chuyển được lòng.

CHÍ CÔNG MÀI SẮT, CHẢY NGÀY NÊN KIM *tng.* Bền chí, lâu ngày việc khó mấy cũng xong (xưa, muốn có kim may, phải mài sắt)

CHÍ CÔNG VÔ TƯ *thng.* Công bình hết sức, không tư vị ai cả.

CHÍ ĐỨC YẾU ĐẠO *tng.* Đạo đức lớn lao ngâu nhiệm.

CHÍ KHỔ CỰC LẠC *thng.* Khổ đến cùng, sướng đến mức.

CHÍ SĨ TÍCH ÂM, HIẾU TỬ ÁI NHẬT HNT. *cng.* Người siêng học tiếc từng phút, đức con thảo tiếc từng ngày (tiếc vì cha mẹ chết sớm, không đủ ngày giờ cho mình trả thảo).

CHÍ TỬ BẤT BIẾN *thng.* Đến chót cùng không thay đổi

CHỈ ĐƯỜNG CHO HƯƠU CHẠY *tng.* Dạy khôn

người khôn hơn mình, bày biểu cho người một việc mà người ấy rành hơn mình h. Chỉ kế cho một kẻ gian.

CHỈ HỒNG *đt. TH.* Trương Gia Chân đời Đường có năm người con gái. Muốn gả một nàng cho Quách Nguyên Chân, ông bảo năm người con ở trong màn cầm mỗi người một sợi chỉ màu khác nhau rồi bảo Quách Nguyên Chân ở ngoài màu chọn một sợi. Chân chọn được sợi màu hồng, quả được cô gái mà Chân từng để ý.

CHỈ HƯƠU CHỈ VƯỢN *thng.* Chỉ bông lộng lộn xộn, không ai hiểu được

CHỈ KÊ MẠ KHUYỂN *thng.* Chỉ gà mắng chó // (B) Nói xiên nói xéo, nói cách vách, nói bóng gió.

CHỈ LỘC VI MÃ *thng.* Chỉ con nai mà gọi là con ngựa // (B) Dùng thế lực bắt ép người theo mình mà làm việc ngược ngạo *đt. TH: Nhà Tần dưới thời Nhị thế (Hồ Hợi, con thứ Tần Thi Hoàng) thế nước rối ren. Ngoài thì bốn phương nổi loạn, trong thì bị Triệu Cao lộng quyền, bá quan đều sợ. Ngày kia, Triệu Cao đem một con nai vào dâng Nhị thế, lại chỉ mà gọi rằng con ngựa. Nhị Thế cười rằng: "Thừa tướng lầm rồi, đó là con nai chớ đâu phải ngựa". Triệu Cao day hỏi các quan: nai hay ngựa? Nhiều người sợ oai Triệu Cao, trả lời rằng ngựa thì khỏi chết. Người nào nói theo vua là nai, thì sớm muộn gì cũng bị Triệu Cao âm mưu giết chết.*

CHỈ MÀNH TREO CHUÔNG *thng.* Hy vọng mong manh (thường nói về hơi thở rất yếu của người bệnh sắp chết).

CHỈ MẶT ĐẶT TÊN *thng.* Chỉ ngay mặt sai biểu h. Để quyết đã có làm một việc gì ám muội.

CHỈ MỘT ĐƯỜNG ĐI MỘT NẺO *thng.* Người ta dạy cho rành rẽ mà làm không đúng.

CHỈ NON THỀ BỂ *thng.dc.* **hải thệ sơn minh** (Tình sử) = Chỉ bể mà thề, chỉ núi mà nguyện, dù bể cạn núi mòn, lời thề như gió.

CHỈ SÔNG SÔNG CẠN, CHỈ NÚI NÚI TAN, CHỈ NGÀN NGÀN CHÁY *tng.* Đủ uy quyền, làm việc chỉ cũng được ai cũng phải tuân theo.

CHỈ TAY NĂM NGÓN *thng.* Hăm he, đe dọa.

CHỈ TẦN TƠ TẦN *thng.* Duyên chồng vợ, dù xa xôi cũng hiệp được.

CHỈ THIÊN HOẠCH ĐỊA *thng.* Chỉ trời vạch đất // (R) Cử động của hai tay khi biện luận, nói năng.

CHỈ THIÊN NHIÊN KHAI, CHỈ ĐỊA ĐỊA HÃM *thng.* Chỉ trời trời mở, chỉ đất đất phá // (R) Tài phép cao cường.

chỉ thượng đàm binh *thng.* Nói chuyện đánh đập (hành quân) trên giấy tờ // (B) Nói khống, không căn cứ, không đúng sự thật.

CHỈ XÍCH SƠN HÀ *thng.* Xa nhau trong gang tấc mà như cách núi ngăn sông.

CHỈ XÍCH THIÊN NHAI *thng.* Cách nhau không xa nhưng không gần nhau được.

CHỈ EM NẮM NEM BA ĐỒNG *dcd.* **chị em nắm nem ba đồng, muốn ăn thì trả sáu đồng mà ăn** : Chỗ chị em thương nhau để bụng, việc mua bán phải sòng phẳng, còn nếu có tưởng tình nên giúp người mua bán cực khổ mà trả khá khá một chút (càng quen mặt càng đắt hàng).

CHỊ HÁT EM KHEN HAY *tng.* Đồng bọn khen đồi (nếu không thiên vị cũng do óc chủ quan).

CHỊ HẰNG *đt.TH.* Nhân chồng là Hậu Nghệ mắc đi đánh giặc, Hằng Nga trộm thuốc trường sinh của chồng do bà Tây vương mẫu cho, trốn lên mặt trăng // (R) Mặt trăng.

CHỊ NGÃ EM NÂNG *tng.* Anh chị em nên giúp đỡ nhau, nhất là khi hoạn nạn *dcd* : **tưởng là chị ngã em nâng, hay đâu chị ngã em mừng em reo, bởi tích** : *Năm 1570, nhân Trịnh Cối nắm binh quyền để cự với nhà Mạc, Trịnh Tùng ý muốn cướp quyền anh, rước vua Lê về Vạn lại rồi chia quân đánh với Trịnh Cối.*

CHIA CAY SẺ ĐẮNG *thng.* Giúp đỡ nhau hơn hoạn nạn để cùng chia nhau sự cực khổ. đắng cay.

CHIA CƠM SẺ ÁO *thng.* Chia nhau từng bát cơm manh áo lúc nghèo nàn, trong cảnh khốn khó *thd: Cuối đời Xuân thu, ở nước Sở có Tả Bá Đào và Dương Giốc. Ai là đôi bạn thân cùng nhau khăn gói xuống kinh dự thí. Đường xa diệu vợi, lại gặp lúc trời mưa dầm, đường thì còn xa, lương khô mang theo chỉ còn đủ một người ăn may ra mới tới kinh kỳ. Tả Bá Đào nhân Giốc. Ai đi kiếm củi khô về sưởi, bèn cởi hết quần áo rồi nằm trần đợi Giốc Ai. Ai về, thấy thế thất kinh hỏi "Anh làm gì thế"? - Đáp: "Hiền đệ hãy mặc thêm quần áo cho đỡ lạnh và mang lương thực ra đi, tôi nhất định chết tại đây". Giốc Ai: "Nếu anh làm thế, em cũng nguyện chết theo anh cho trọn nghĩa". Bá Đào: "Tôi bình sinh bệnh tật, hiền đệ còn trẻ trung, tài học lại hơn tôi bội phần, do đó tôi quyết nhường lương thực và quần áo cho hiền đệ đi đến nước Sở mà lập nghiệp. Hiền đệ mà câu chấp, anh em đều chết cả nơi đây thì ích gì". Nói xong, thần sắc Bá Đào biến hẳn rồi tắt thở. Giốc Ai than khóc thảm thiết, muốn chết theo bạn, song e phụ lòng Bá Đào, phải đành chôn bạn rồi mặc thêm quần áo, mang bao lương thực ra đi.*

CHIA NGỌT XỚT BÙI *thng.* Cùng hưởng sự sung sướng với nhau h. Dùng lời dịu ngọt an ủi người.

CHÍCH KHUYỂN PHỆ NGHIÊU *thng.*X.

CHÓ NGƯỜI ĐẠO CHÍCH SỦA VUA NGHIÊU.

CHIM KÊU AI NỠ BẮN *tng.* Trước sự van cầu lạy lục xin dung thứ, ai nỡ làm thẳng tay.

CHIM KIÊM KIÊM *thng.* Giống chim bay có cặp làm liền cánh nhau (một mái một trống) // (B) Vợ chồng không rời nhau.

CHIM KHÔN ĐẬU (ĐỖ) NÓC NHÀ QUAN *tng.* Chim mà đậu trên nóc nhà quan thì không ai dám động đến // (B) Người khôn quỷ thường tìm chỗ có thể lực mà nương tựa.

CHIM KHÔN TRÁNH BẪY, NGƯỜI KHÔN TRÁNH LỜI *tng.dc.* **chim khôn tránh bẫy tránh đò, người khôn tránh tiếng hồ đồ mới khôn** ; bởi tích: *Nhân họ Hồ thoán đoạt nghiệp Trần, nhiều sĩ phu ở ẩn không ra làm quan, có lúc Hồ Hán Thương sai người tìm rước Hoàng nữ tiên sinh ở núi Na Sơn (Thanh Hóa).*

CHIM LIỀN CÁNH, CÂY LIỀN CÀNH *thng.* Lời ước nguyện của nhiều cặp vợ chồng, quyết sống thác bên nhau. (X. **cây liền cánh và chim kiêm kiêm**)

CHIM LỒNG CÁ CHẬU *thng.* X.**cá chậu chim lồng.**

CHIM SA CÁ LẶN *thng.dc.* **ngư trầm nhạc lạc** = Nhan sắc gái đẹp làm cho cá thấy phải chìm, chim thấy phải sa. VL: *Chim đáy nước cá lừ đừ lặn, Lừng da trời nhạn ngẩn ngơ sa CO.*

CHIM SA CÁ NHẢY *thng.* Của vô chủ, tình cờ tới với mình

CHIM SỔ LỒNG KHÔNG MONG TRỞ LẠI *tng.* Người bị kềm hãm mất tự do, một khi ra đi rồi thì đi luôn, khó tìm đem về ở như trước.

CHIM TÌM TỔ, NGƯỜI TÌM TÔNG *tng.* Con chim bay đi ăn dù xa xôi ở đâu, chiều lại cũng biết đường bay về tổ, thì con người, dù ở trường hợp nào, cũng không thể quên ông bà cha mẹ được.

CHIM THƯƠNG DƯƠNG *đt.* Loại chim một chân, to con mình dài, lông đen, cổ trắng, mỏ nhọn, có tánh linh báo tin mưa dông.

CHIM TRỜI CÁ NƯỚC *thng.* Chim trên trời, cá dưới nước, không có chủ, ai bắt được nấy ăn // (B) Gái đi thất thơ ngoài đường một mình.

CHIM VIỆT NGỰA HỒ *thng.dc.***hồ mã tê bắc phong, việt điểu sào nam chi** (ngựa xứ Hồ, gió bắc về thì hí lên, chim nước Việt chọn cành phía nam mà đậu) *đt.TH: Hớn Võ Đế được rợ Bắc Hồ cống một con ngựa hay, ngựa ấy bỏ ăn bỏ uống và chỉ hí lên cách buồn thảm khi có gió bắc - đt. Đời Hùng Vương nước Nam có cống ch TH. một cor bạch trĩ, chim ấy chỉ đậu trên những cành mọc chỉ về hướng nam* // (B) Người xa xứ, thường nhớ nước non nhà.

CHIM XANH *thng.* Sứ giả, người đem tin tức *đt. TH. Ngày mồng 7 tháng 7, chợt có con chim xanh bay liệng trước điện. Đông Phương Sóc: "Tây vương mẫu sắp đến". Quả nhiên, lát sau có bà Tây Vương mẫu đến với một mâm ngọc đựng 7 quả đào cho Hán Võ Đế (sách Hán Vũ cố sự).*

CHỈN BỎ LÀM MƯỜI *thng.* Xí xóa cho, dễ dãi cho, bỏ qua những việc bất bình nhỏ đối với kẻ dưới ngang vai, để được êm đẹp mọi bề.

CHÍN CHỮ CỦ LAO *thng.clg.* **cửu tự cù lao** K.th, chín ơn cha mẹ: sinh (đẻ), cúc (nâng đỡ), phủ (vuốt ve), súc (cho bú mớm), trưởng (nuôi cho lớn), dục (nuôi dạy), cố (trông nom), phục (xem tính mà dạy bảo), phúc (gìn giữ).

CHÍN ĐỜI CÒN HƠN NGƯỜI DƯNG *tng.* Bà con tuy xa nhưng còn gần hơn người dưng.

CHÍN ĐỤN MƯỜI TRÂU *thng.* Giàu có lớn. VL: *Số giàu tay trắng cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo CD.*

CHÍN GIẬN MƯỜI HỜN *thng.* Giận hờn nhiều (thường dùng với hai tiếng "dầu cho" ở trước để an ủi, can gián).

CHÍN NÚT CÒN THUA BA TÂY *tng.* Trong môn "bài cào", được 9 nút là ăn hết, nhưng còn thua tụ bài có ba lá hình // (B) Dù giỏi, cũng còn có người giỏi hơn, không nên tự đắc.

CHÍN NGƯỜI MƯỜI LÀNG *thng.* Đủ mặt cả, có đông đủ người.

CHÍN NHỊN MƯỜI ĂN *thng.* Dù ăn hay nhịn (việc ăn uống không có chi là quan hệ).

CHÍN PHƯƠNG TRỜI, MƯỜI PHƯƠNG PHẬT *thng.* Lời cầu khẩn, với Trời (Cửu thiên) và Phật (Thập phương) khắp bầu trời và ngoài bầu trời.

CHÍN QUÁ HÓA NẪU *tng.* Trái cây để chín muồi mà không hái thì nấu ruột // (B) Có con nuông chiều quá thì con hư. Việc làm để quá thời thì thất bại.

CHÍN RỒNG MỘT CHUỘT *đt.Nguyễn Phúc Ánh chiêm bao thấy 9 con rồng phun nước và một con chuột lông trắng như tuyết đứng trên cành hoa lan. Được thầy Tàu đoán cho là điểm tốt, ông bèn xưng Vương hiệu giữa ngày mồng 1 tết năm Canh tý (1780) tại Sài Gòn.*

CHÍNH QUYỀN THỢ GIÁC, ĐĨ GIÀ QUẬN CÔNG *tng.* Gái chính chuyên mà có chồng nghèo, làm thợ, còn kẻ trắc nết lại được chồng quan (việc đời đảo lộn, phong hóa suy đồi).

CHÍNH ĐẠI QUANG MINH *thng.* Ngay thẳng, rõ ràng, đâu đó sòng phẳng đàng hoàng.

CHÍNH KỶ CHÍNH NHÂN *thng.* Giữ mình cho đoàng hoàng ngay thẳng rồi sau sẽ sửa người hay phê bình người.

CHÍNH TÀ GIAO CÔNG *thng.* Ngay và gian luôn luôn xung đột.

CHÍNH TÂM TU THÂN *thng.* Giữ lòng mình cho ngay thẳng là tu thân vậy.

CHỊU RÉT CHO EM ẤM *đt. Mẫn tử Khiên, học trò đức Khổng tử, sớm mồ côi cha mẹ, cha ông lấy người vợ sau, sinh được hai con. Mẹ kế đối với ông rất cay nghiệt, nhưng ông vẫn một lòng hiếu kính. Mùa rét, mẹ cho hai em mặc áo bông dày, còn ông chỉ mặc áo hoa lau, chớ không có bông. Một hôm, nhân đẩy xe cho cha, vì rét quá cóng tay ông để rời tay xe ra. Cha ông xét biết giận lắm, định về đuổi vợ. Ông khóc lóc van xin cha đừng đuổi mẹ kế và cuối cùng đưa ra cái lý: "Có mẹ kế thì chỉ một mình ông chịu rét thôi, nếu đuổi mẹ kế đi thì cả ba anh em đều khổ sở cả". Cha ông nghe lời. Mẹ kế ông biết chuyện, về sau đối đãi với ông rất tốt, và trở thành một người mẹ hiền NTTH.*

CHỊU NHỤC ĐỂ RỬA NHỤC *đt. TH: Nước Ngô nước Việt đánh nhau, vua Ngô là Hạp Lư thua trận, bị giết. Con là Phù Sai (h.Ta) nối ngôi làm vua, thề thế nào cũng phục thù. Ông cho người ở sân, mỗi khi mình ra vào, cầm cây đánh vào vai ông và nói to: "Phù Sai kia! Nước Việt nó đánh cha mầy mà mầy quên ư"? Đáp: "Dạ! Không dám quên". Ba năm sau, Phù Sai hạ được nước Việt, báo được thù cha.*

CHIẾC THUYỀN KHÔNG *thng.* Người thản nhiên vô tâm, bỏ hết tư ý, coi mọi người như mình để tránh cái hại người làm khổ người *đt: Một chiếc thuyền không người lái trôi theo dòng và đụng phải chiếc đò. Người lái đò*

giận lắm, toan gây sự, nhưng trông bên thuyền không thấy có người đành bỏ qua chèo đò sang sông Tr.T.

CHIÊM CỨNG RÉ MỀM *tng.* Hoa màu thuộc mùa tháng năm vì thiếu nước nên khô cứng, còn về tháng 8 tháng 9 thì nhờ có mưa nhiều nên mềm // (B) Việc làm hợp thời, vừa lòng người thì được dễ dàng, có kết quả tốt, ngược lại thì khó khăn hay thất bại.

CHIÊM KHÔ RÉ LỤT *tng.Nhtr* // (B) Khi thì cần không ra, khi thì dùng không biết.

CHIÊM TAM TÒNG NHỊ *thng.* Hỏi ba người, theo hai người // (B) Dựa ý kiến phần đông mà làm.

CHIẾN SĨ TRẬN VONG *thng.* Quân lính chết khi đánh giặc.

CHIẾN SĨ VÔ DANH *thng.* Người lính không tên tuổi, gọi chung những người cần cù với phận sự, chết sống không màng, đời có biết chăng cũng không thiết.

CHIẾT QUẢNG TRI Y *thng.* Có gãy tay mới biết làm thuốc // (B) Có thất bại mới có kinh nghiệm.

CHIÊU BINH MÃI MÃ *thng.* Mộ quân mua ngựa (sửa soạn việc giặc giã).

CHIÊU HIỀN NẠP (H. ĐÃI) SĨ *thng.* Vời các bậc hiền tài, thu nạp các bậc danh sĩ // (thth. Đối đãi tử tế với mọi người.

CHIỀU CHỒNG LẤY CON *tng.* Chiều ý chồng, lấy lòng con (chiều chuộng chồng con hết mực).

CHIỀU NGƯỜI LẤY VIỆC *tng.* Dịu ngọt với người cho được việc mình. Vd.: *Có câu ví chiều người lấy việc, Chẳng há nên ráo riết người ta CH.*

CHIỀU NHƯ CHIỀU VONG *lv.* Hết sức chiều theo ý người h. Hết sức chiều chuộng.

CHIẾU TRẢI ĐÀNG, VÀNG PHẾT NGÕ *đt.X.* **ăn quả trả vàng.**

CHO TAY MẶT, LẤY LẠI TAY TRÁI *tng.* Giả ban ơn để bắt người làm công việc cho mình.

CHO VÀNG KHÔNG BẰNG TRỎ ĐÀNG ĐI BUÔN *tng.* Không có cái ơn nào to bằng cách chỉ dạy người việc mua bán làm ăn (vì tiền bạc hay vàng cho người ta xài lâu cũng hết, còn nghề nghiệp mua bán nuôi sống người ta đời đời).

CHÓ ĂN ĐÁ GÀ ĂN MUỐI *thng.* Nơi xa chợ xa làng, phải sống đời sống khắc khổ.

CHÓ ĂN VỤNG BỘT *lv.* Dáng ngơ ngác bỡ ngỡ, rụt rè sợ sệt.

CHÓ BÉO ĐẸP MẶT CHỦ NHÀ *tng.* Kẻ ăn người ở được quần áo chải chuốt thì chủ cũng được tiếng tốt.

CHÓ CÁI TRỐN CON *lv.* Dáng lo lắng mệt nhọc, chán ngán công việc làm.

CHÓ CẮN ÁO RÁCH *tng.* Giống chó hay ghét người ăn mặc rách rưới lôi thôi nên hễ thấy thì sủa rộ lên // (B) Trỏ người hay khinh khi kẻ nghèo h. Lời than thân trách phận của người nghèo hay mắc nạn tai.

CHÓ CẮN TRỘM *thng.* Thứ chó ít sủa, đợi người đi qua rồi cắn (táp) sau chân // (B) Hại ngầm, đánh lén.

CHÓ CẬY (H. Ỷ THẾ) GẦN NHÀ, GÀ CẬY (H. Ỷ THẾ) GẦN CHUỒNG *tng.* Những kẻ xỏ lá hay ỷ thế của phe đảng tại địa phương nhà mà hiếp đáp người xa lạ.

CHÓ CÓ VÁY LĨNH *tng.* Chó mặc váy bằng lĩnh (lành) // (B) Chuyện dốc, hoang đường, không thể có.

CHÓ CỎ RỒNG ĐẤT *thng.* Người hết được trọng dụng, bị bỏ xó khi công việc đã xong như chó bện bằng cỏ và rồng nặn bằng đất dùng trong việc cúng tế, khi đám xong thì người ta liệng bỏ.

CHÓ CÙNG DỨT DẬU *tng.* Chó bị rược mà cùng đường phải phá rào chun ra // (B) Người bị cùng đường, túng thế phải làm càn (không nên bức bách kẻ túng ngặt).

CHÓ CHÊ CỨT NÁT *tng.* Dễ chê hôn, (nó mà chê thì không khác gì chó chê cứt nát) // (B) Không ăn khi bụng đã no, không nhận khi đã có thừa.

CHÓ MÈO MỬA *lv.* Tồi, tệ quá, không ai thèm đoái tới.

CHÓ CHẾT HẾT CHUYỆN *tng.* Việc đã xong thì đập chết chó chớ để nuôi tốn cơm mà có khi nó cắn lại mình, giặc đã hết thì tìm cách giết bầy tôi có quyền, không thì có ngày chúng sẽ phản lại mình *đt: Khi giúp Việt Vương Câu Tiễn hạ được Ngô rồi, Phạm Lãi định thế nào cũng có ngày sẽ bị Việt vương mưu hại, nên nói với Văn Chủng rằng: "Giảo thỏ tử, tẩu cẩu phanh, cao điểu tận, lương cung tàng, địch quốc phá, mưu thần vong"* và rủ Văn Chủng đi trốn. Chủng không nghe, quả sau bị Câu Tiễn ép phải chết.

CHÓ CHUI GẦM CHẠN *lv.* Chầu chực để hưởng chút của thừa thải, không khác gì chó nằm dưới cái chạn để bát đĩa hoặc đồ ăn, với sự thèm thuồng khao khát.

CHÓ CHỰC MÁU GIÁC *lv.* Mỏi lòng chực một bữa ăn hay khổ công hầu hạ để xin cho được một làm, không khác gì chó ngồi chực người súc ống giác để liếm máu rải dưới đất.

CHÓ DẠI CÓ MÙA, NGƯỜI DẠI QUANH NĂM *tng.* Cách chơi chữ để mắng người dại khờ (đến mùa nắng nóng chó mới dại (điên), còn người dại (ngu) thì dại suốt đời).

CHÓ DỮ MẤT LÀNG GIẾNG *tng.* Nhà có chó dữ, không ai dám tới chơi cả, lâu ngày tình nghĩa phai lạt // (B) Lời mắng xéo kẻ hỗn hào hung dữ, hay làm mếch lòng lối xóm

CHÓ ĐÂU CHÊ CỨT *lv.* Lời ví với những người đang cần dùng một món gì, bỗng dưng có người hỏi coi có dùng không đăng cho món ấy.

CHÓ ĐÂU CHÓ SỦA LỖ KHÔNG *dcd* : **chó đâu... chẳng thằng ăn trộm cũng ông ăn mày** = Phải có lý do nào người ta mới nói thế, chớ không đụng, ai lại nói oan cho mình.

CHÓ ĐEN GIỮ MỰC *tng.* Người chứng nào tật ấy, không bỏ được.

CHÓ GẦY HỔ MẶT NGƯỜI NUÔI *tng.* **phản nghĩa với chó béo đẹp mặt chủ nhà**

CHÓ GHẺ CÓ MỠ ĐÀNG ĐUÔI *tng.* Đừng khi những vật (hay người) xấu mặt, bề ngoài tuy không ra gì, nhưng bên trong rất tốt

CHÓ GIÀ, GÀ NON *lv.* Người bệnh hoạn yếu ớt, không làm gì được như chó già rụng hết răng, không gặm xương được.

CHÓ GIÀ GIỮ XƯƠNG *lv.* Người già có của quý chỉ thất công giữ chớ không dùng gì được như chó già rụng hết răng, không gặm xương được.

CHÓ KHÔN CHỚ CẮN CÀN *tng.* Người biết điều không gây gổ xảng bậy, phải biết phân biệt kẻ phải người quấy.

CHÓ KHÔN THA CỨT VỀ NHÀ *tng.* Người không tránh trước được cái nạn tranh giành gây đổ máu vì miếng ăn.

CHÓ LIỀN DA, GÀ LIỀN XƯƠNG *thng.* Loài vật có thương tích mau lành (vì tin tưởng như thế, người ta hay để chó liếm vết thương và mụt ghẻ, và quết nguyên con gà rít bỏ xương gầy).

CHÓ NGÁP PHẢI RUỒI *tng.* Nhờ may mắn ít có mà thành công hay được của, được việc.

CHÓ NGỒI BÀN ĐỘC *tng.* Vắng nhà hoặc cơn loạn ly, trật tự đảo lộn, ai muốn làm chi thì làm.

CHÓ NGƯƠI ĐẠO CHÍCH SỦA VUA NGHIÊU *dc.* **chích khuyển phệ nghiêu, phệ phi kỳ chủ** (chó của người Chích (một tên trộm) sủa vua Nghiêu vì không phải chủ nó) // (B) Ai bênh chúa nấy.

CHÓ NHẢY BÀN ĐỘC *tng. Nh.* **chó ngồi bàn độc.**

CHÓ ÔNG THÁNH CẮN RA CHỮ *thng.* Trong nhà người có học đến trẻ con hay tôi tớ cũng biết chữ, ăn nói lễ phép văn hóa.

CHÓ SĂN GÀ CHỌI *lv.* Tay chân bộ hạ các nhà quyền quý, hay ỷ thế chủ hiếp đáp dân lành. Nghe lời chủ ai, đánh bắt kẻ thù của chủ hay cướp gái đẹp tâng công.

CHÓ SỦA (CẮN) MA *lv.* Khuyên can, rầy la không có hiệu quả.

CHÓ SỦA MẶC CHÓ, ĐOÀN LẠC ĐÀ CỨ ĐI *thng.* Không cố chấp, không màng tiếng dị nghị hay cản trở của kẻ thấp thỏi hơn mình mà cứ tiến hành công việc đã trù liệu.

CHÓ SỦA MÈO NGAO *lv.* Tính tự nhiên của mọi loài, nhiệm vụ những người được mướn la lối quảng cáo cho chủ và xỉ vả nói xấu kẻ địch của chủ, họ làm một cách máy móc tự nhiên, không giận không ghét những người ấy.

chó tha đi, mèo tha lại *lv.* Những người hết xài, ai cũng chê.

CHÓ TREO, MÈO ĐẬY *tng.* Muốn chó đừng ăn vụng, phải treo thức ăn lên cao, muốn tránh mèo, phải đậy kỹ // (B) Tùy nhược điểm của vật mình muốn giữ mà tránh sở trường của kẻ đang thèm thuồng dòm ngó vật ấy.

CHÓ VỚI MÈO *lv.* Hai bên nghịch nhau, kỵ nhau như chó kỵ mèo.

CHOẠI (H. TRỢT) VỎ DƯA, THẤY VỎ DỪA PHẢI TRÁNH *tng.* Vì ai hay vì duyên cớ nào phải lỗi lầm hay thất bại rồi, sau gặp người nào mường tượng hay việc chi tương tự với lý do thất bại trước, thì nơm nớp lo sợ, tránh xa, *thd: Tào Tháo vì ám sát hụt Đổng Trác phải tìm đường tỵ nạn. Đến đất Tiểu quận, bị quân giữ ải Trung quân bắt nạp cho tri huyện là Trần Cung. May nhờ Trần Cung là người trung nghĩa, thương Tháo nghĩa khí dám liều chết giết kẻ gian thần, nên tha Tháo và bỏ quan cùng đi trốn với Tháo. Tới đất Thành cao, cả hai ghé nhà Lữ Bá Xa là bạn cũ của cha Tháo tạm trú. Giữa đêm, nghe phía sau nhà có tiếng thì thào: "Bắt nó trói lại"! Tháo vì mới bị bắt tại tiểu quận, nay nghe nói thế, lật đật tuốt gươm ra giết sạch cả nhà (trừ Lữ Bá Xa mắc đi mua rượu) tám người. Chừng ra sau bếp, thấy có con heo bị trói. Tháo mới biết mình lầm.*

CHỌC CỨT KHÔNG NÊN LỖ *tng.* Làm không xong chuyện, bỏ dở giữa chừng, gây hậu quả không hay về sau.

CHỌC GẬY XUỐNG NƯỚC *tng.* Làm chuyện bá láp, không ăn thua vào đâu cả.

CHỌC TRỜI KHUẤY NƯỚC *thng.* Mưa đổ việc lớn, làm chấn động thiên hạ. VL: *Chọc trời khuấy nước mặc dầu, Dọc ngang nào biết trên đầu có ai K.*

CHÒI RÁCH PHẤT VÀNG *thng.* Nhà nghèo mà bụng tốt h. Nơi quê mùa mà có người tài giỏi.

CHÒM ONG LŨ KIẾN *thng.* Những nhóm giặc cướp nhỏ. VL: *Song nhờ chế biến khéo dùng, Chòm ong lũ kiến đều cùng quét thanh H. th.*

CHỌN BẠN MÀ CHƠI, CHỌN NƠI MÀ Ở *tng.* Để tránh ảnh hưởng xấu, nên chọn người mà làm bạn, nên chọn nơi tốt mà ở *thd: Mạnh mẫu nhà ở gần lò heo, thấy con là Mạnh Kha (Mạnh tử) hay bắt chước đồ tể mà chọc huyết heo, bà bèn dời nhà đi nơi khác. Ở gần chợ, thấy con bà có cử chỉ giống kẻ buôn bán, nhất là chơi với trẻ hoang đàng ở chợ, bà lại phải dời nhà đi nữa. Cuối cùng, khi ở gần trường học, thấy con bắt chước học trò cắp sách đi học, bà mới yên lòng mà ở yên nơi đó.*

CHỌN CANH KÉN CÁ H. KÉN CÁ CHỌN CANH *thng.* Kén lừa nhiều nơi, tính người khó khăn, hay kén chọn.

CHỌN ĐÁ THỬ VÀNG *thng.* Chọn người qua nhiều cuộc thử thách, nếu vừa ý sẽ kết làm vợ chồng. VL: *Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua CD.*

CHỌN MẶT GỞI VÀNG *thng.* Kén chọn người xứng đáng để lấy làm chồng.

CHỌN NGƯỜI GỞI CỦA *thng. Nhtr.*

CHONG ĐÈN NẤU SỬ *đt. TH: Phạm thuần Nhân tự Nghiên phu đời Tống siêng học đến nỗi chong đèn trong màng sáng đêm để đọc sách, lâu ngày nóc màng đóng khói. Mùng ấy sau được vợ ông giữ kỹ để làm gương dạy cho cháu.*

CHONG MỎNG CHUỐT MÒ *thng.* Mong mỏi tha thiết để hưởng (lời nói nặng)

CHỖ ĂN KHÔNG HẾT, CHỖ THẾT KHÔNG KHẢM *tng.* Đời, có kẻ giàu người nghèo, kẻ thì của tiền thừa thải đem đi hoang phí, người thì làm cháy do phỏng tránh mà chẳng đủ ăn.

CHỒI CÙN RẾ RÁCH *thng.* Hai vật mà bọn trộm kỵ nhất, được nhiều nhà treo ở các cửa trong các đêm đầu năm cho kẻ trộm sợ không dám vào nhà // *thth.* Được

dùng trong lời từ chối điều van xin của ai.

CHÔN CON ĐƯỢC VÀNG X. **quách cự** PH.III

CHÔN NHAU (H. DAU) CẮT RÚN (rốn) (nơi) *thng.* Nơi sinh đẻ // (R) Quê hương xứ sở.

CHỒN BẦY CÁO LŨ *thng.* Nhóm người bất tài tụ tập để phá rối trật tự công cộng, ỷ đông hiếp người.

CHỒNG ĂN CHẢ VỢ ĂN NEM *thng. dcd.* **chồng ăn... người ở có thèm, mua thịt mà ăn** = Gia đình phóng đãng, vợ chồng cùng chơi bời, đĩ bợm.

CHỒNG BÁT CÒN CÓ KHI XÔ *lv.* Vợ chồng, anh em làm sao tránh được việc trái ý rầy rà, mà khi đã hiểu nhau rồi thì mọi việc đều bỏ qua, không nên vì hục hặc nhau một lúc phải đoạn tình.

CHỒNG CƯỚI VỢ CHEO *thng.* Vợ chồng phải cưới hỏi theo phong tục và luật pháp, không vậy, không phải là vợ chồng.

CHỒNG CHẮP VỢ NỐI *tng.* Chắp nối nhau mà làm vợ chồng, không phải một kèo một cột (không phải lấy nhau lần đầu tiên khi mới lớn lên).

CHỒNG CHÚA VỢ TÔI *thng.* Chồng như vua, vợ như bầy tôi, vợ phải tòng phục tuân lệnh chồng.

CHỒNG CHUNG VỢ CHẠ *thng.* Những người chơi bời, lấy nhau lộn xộn để tìm hưởng lạc thú mới lạ, không tình nghĩa chỉ cả.

CHỒNG ĐÔNG VỢ ĐOÀI *thng.* Chồng ở bên đông, vợ ở bên tây, xa nhau.

CHỒNG ĐƯỜNG VỢ SÁ (h. chợ) *thng.* Đôi trai gái gặp nhau lấy nhau, không dò xét cẩn thận, không cưới hỏi theo phong tục luật pháp.

CHỒNG HỌC TRÒ, VỢ CON HÁT *tng.* Chồng là con nhà tử tế thật thà, vợ thì lả lơi đĩ bợm.

CHỒNG KHÉO VỢ KHÔN *tng.* Vợ chồng khéo chiều ý nhau, trên thuận dưới hòa.

CHỒNG KHÓ GIỮA LÀNG CÒN HƠN CHỒNG SANG THIÊN HẠ *tng.* Chồng nghèo mà có cưới hỏi đàng hoàng, nở mày nở mặt cha mẹ và cũng có bề chắc chắn hơn là chồng sang giàu mà lấy nhau không cưới hỏi, không chắc gì là chồng mình.

CHỒNG LOAN VỢ PHƯỢNG *thng.* Vợ chồng xứng đôi, yêu nhau chí tình.

chồng nam vợ bắc *thng. Nh.* Chồng đông vợ đoài // Chồng là người miền Nam, vợ miền Bắc.

CHỒNG NGÀY VỢ BỮA *thng.* Vợ chồng lấy chơi qua đường, không chắc ở đời với nhau.

CHỒNG NHƯ CÁI ĐĂNG, VỢ NHƯ CÁI ĐÓ *lv.* Chồng đi làm kiếm tiền (như cái đăng chận cá), vợ giữ tiền (như cái đó hứng cá vào).

CHỒNG NHƯ GIỎ, VỢ NHƯ HOM *lv.* Chồng làm ra tiền (như cái giỏ đựng cá), vợ phải tiện tặn ky cóp (như cái miệng hom đầy giỏ, bỏ cá vô được mà cá nhảy ra không được).

CHỒNG TỚI VỢ LUI *thng.dcd.* **chồng tới thì vợ phải lui, chồng tới vợ tới cái dùi vào lưng** = Chồng có giận mà rầy ra, thì vợ nên nhịn, đợi chồng qua cơn giận rồi sẽ giải bày phải trái, chớ nếu cả hai đều to tiếng, thế nào cũng có xung đột.

CHỒNG XƯỚNG VỢ THEO *dc.* Phu xướng phụ tùy = Mỗi mỗi, đều theo ý kiến của chồng (luân lý xưa)

CHỒNG NẠN MÙ CHỮ *thng.* Khuyến khích, chỉ dẫn, chỉ dạy cho người chưa đọc được viết được tiếng mẹ đẻ đi học, vì việc không biết chữ đối với xã hội là một tai nạn.

CHỜ ĐƯỢC MÃ THÌ RÃ ĐÁM *tng.* Chờ phất xong đồ mã thì đám cúng đã tan // (B) Chờ cho có dụng cụ, vật liệu hay tiền bạc thì việc đã qua, không dùng được gì.

CHỜ ĐƯỢC NẠ, MÁ ĐÃ SƯNG *tng.* Chờ cho có cái mặt nạ để che mặt thì bị tát đã sưng cả má rồi // (B) Kẻ giúp mình thường vô trách nhiệm, nếu ỷ lại vào họ thì hư việc cả.

CHỜ GIÓ BẺ MĂNG *tng.* Lừa dịp thuận tiện làm một việc có lợi cho mình nhưng có hại cho kẻ khác như kẻ gian chờ có gió to, nhà nhà đều đóng cửa, đặng đi bẻ trộm măng của người.

CHỜ HẾT NƯỚC THÌ THẤY CÁ *thng.* Đợi kết cuộc thì rõ ai phải ai quấy hay việc sẽ trở nên thế nào.

CHỜ NƯỚC ĐỤC THẢ CÂU *thng.* Chờ dịp lộn xộn mà trục lợi (hành động đầu cơ).

CHỚ LẤY THÀNH BẠI MÀ LUẬN ANH HÙNG *thng.* X. **bất dĩ thành bại luận anh hùng.**

CHỚ THẤY SÓNG CẢ MÀ NGÃ TAY CHÈO *thng.* Đáng lẽ khi gặp sóng to, mọi người trên thuyền phải đem hết sức vào việc chèo chống cho thuyền đừng đắm, buông chèo là tự sát vậy // (B) Chớ thấy khó mà bỏ dở công việc, nên cố gắng hơn để tránh thất bại.

CHỞ CỦI VỀ RỪNG *thng.* Đem món gì về nơi sản xuất hay có nhiều món ấy.

CHỢ CÓ PHIÊN, TIỀN CÓ NGỮ *tng.* Việc ăn tiêu nên có chừng mực, như chợ có phiên vậy.

CHỢ CHƯA HỢP, KẺ CẮP ĐÃ ĐẾN *thng.* Lời nói xéo với ý khinh miệt những kẻ có thói ăn chực nơi các đám tiệc, thường tới sớm để tán dóc.

CHƠI DAO CÓ NGÀY ĐỨT TAY *tng.* Hay liều lĩnh làm việc nguy hiểm, có ngày phải bị hại.

CHƠI ĐÈN HAI TIM *thng.* Lấp lửng đèo thêm một bà nhỏ. VL: *Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp lửng chơi đèn hai tim CD.*

CHƠI MỖI NGƯỜI MỘT THÍCH *thng.* Trong việc chơi bời, mỗi người có một sở thích riêng (không nên lấy ý mình mà chê người).

CHƠI NGÀY CHƠI BỮA *thng.* Chơi lây lất qua ngày, không chắc làm vợ chồng.

CHƠI ONG CÓ ĐỘC *thng.* Giao du với kẻ gian hoặc làm việc phi pháp, có ngày phải vạ.

CHƠI VỚI CHÓ, CHÓ LIẾM MẶT *thng.* Đối với kẻ dưới, nếu thân mật sớm sỡ lắm thì họ lờn mặt, công việc không chạy.

CHỚP BỂ MƯA NGUỒN *thng.* Mưa to, có sấm chớp // (B) Cơn loạn lạc.

CHỚP ĐÔNG NHAY NHÁY, GÀ GÁY THÌ MƯA *tng.* Giữa đêm, nếu hướng đông có chớp, lối gà gáy sáng thì trời mưa (một kinh nghiệm ở đồng quê).

CHỚP MẮT BỎ QUA *thng.* Lấy mắt ra hiệu bỏ qua, cho là việc không quan trọng, (người rộng lượng hay tha thứ).

CHUI NHI BẤT TỊ LK. *cng.* Công bình, không thiên vị.

CHU NHI PHỤC THỦY *thng.* Giáp vòng rồi trở lại nơi mới bắt đầu (việc đời như cái bánh xe, tuy thấy tiến nhưng cũng là một vòng luẩn quẩn).

CHÚ KHI NI, MI KHI KHÁC *tng.* Chỉ người không đứng đắn, hay trở mặt, khi vầy khi khác, trước mặt thì kính nể, sau lưng thì để duôi.

CHÙA NÁT CÓ BỤT VÀNG *thng.* X. **chòi rách phật vàng.**

CHÙA RÁCH PHẬT VÀNG *thng.* X. **chòi rách phật vàng.** VL: *Trực rằng chào rách Phật vàng. Ai hay trong quán ẩn tàng kinh luận LVT.*

CHÙY TÂM THÍCH CỐT *thng.* Giùi vào ruột, đâm vào xương // (B) Nói đến người mủi lòng, thấm thía đến ruột gan xương cốt.

chuyên tâm bão nhất *thng.* (Lão) Gom hết tinh thần vào một việc mà mình để nhắm (thế nào cũng thành công) *thd: Trọng Ni qua nước Sở, thấy một người có tật bưu bắt ve bằng một cây sào dài, ít con ve nào thoát khỏi, Trọng Ni khen và hỏi cái thuật bắt ve ấy. Đáp: "Trong 5, 6 tháng, tôi tập để viên đạn đứng thẳng bằng trên ngọn sào của tôi và rán giữ không cho viên đạn rớt. Khi tôi để đứng được 2 viên, thì ít con ve nào thoát khỏi tay tôi. Khi tôi để đứng được 3 viên, thì 10 con chỉ trật 1. Khi được 5 viên, thì không vuột con nào cả. Cái thuật của tôi là gom hết tinh thần vào nơi tôi đã nhắm. Tôi trị cái tay tôi, cà thân thể tôi, cho đến chừng nào nó thành một khúc gỗ trơ trơ, không cảm động, không xao lãng. Mọi vật chung quanh tôi đều vô hình, tôi chỉ thấy có con ve mà tôi toan bắt đó thôi, thì nó làm gì thoát khỏi tay tôi" Tr.T.*

CHUYẾN ĐÒ NÊN NGHĨA *thng.* Chỉ đi chung một chuyến đò có một lần mà trở nên thân thiết // Nhờ đò đưa sang sông mà mang ân nghĩa cả đời: *Ngũ Tử tư, mang cái thù sát hại cha và anh với vua Sở, bèn bôn ba đi khắp các nước để mượn binh báo thù. Trên đường châu du, Tử tư phải lẩn tránh quan binh Sở, lúc ấy được lệnh tập nã Tử tư, đồ hình được treo khắp nơi. Ngày kia, đến sông Ngạc chử, nhờ ông lão đánh cá háo nghĩa, Tử tư được đưa sang sông, lại được dãi một bữa ăn có cả rượu. Cơm nước xong, Tử tư cởi thanh báu kiếm quý dâng lão trượng để đền ơn. Ông lão cười nói: "Vua Sở treo giải năm vạn thạch thóc và chức thượng đại phu cho ai bắt được ngươi, lão còn chẳng ham, lựa là thanh gươm nầy. Vả lại, nhà ngươi còn cần nó rất nhiều, hãy để mà dùng". Đi được mấy bước, Tử tư quày lại dặn: "Nếu có quan quân đuổi theo, xin cụ đừng tiết lộ tông tích tôi". Ông lão thở dài than: "Lão đã làm ơn cho nhà ngươi mà còn ngại lòng lão sao? Như vậy thì sau nầy, nếu vì lẽ nào nhà ngươi bị bắt, lão ắt khó mà biện bạch nổi oan". Nói xong ông lão bèn lao mình xuống sông tự tử. Ngũ tử tư thở dài ăn năn: "Ta nhờ lão mà sống, lão vì ta mà thác, đáng thương thay!". Sau nước Trịnh bị Tử tư cầm quân Ngô đánh rát quá, Vua Trịnh truyền rao ai lui được binh Ngô sẽ được chia hai thiên hạ. Bấy giờ, có gã thanh niên làm nghề chài lưới ra lãnh sứ mạng và tìm gặp Tử tư xưng: "Tôi là con ông chài ở sông Ngạc Chử đây". Tử tư mừng rỡ đáp: "Thân phụ ngươi vì một lời nói vụng về của ta mà thác, ta đang tìm cách báo đáp ân xưa. Vậy bây giờ ta có chuyện chi giúp nhà ngươi chăng?" - Đáp: "Vua Trịnh sợ oai tướng quân, nhờ tôi đến xin nguyên soái lui binh cho. Vậy cầu xin nguyên soái vì cha tôi mà nhận lời". Tử tư vui vẻ truyền lui binh ngay.*

CHUYỂN BẠI NHI VI CÔNG, NHÂN HỌA NHI VI PHÚC *Cng.* Xoáy cái hại mà làm nên công, nhân cái họa mà gây ra phúc *đt: Sở và Lương, hai nước giáp giới nhau. Dưa trồng bên nước Lương nhờ khéo chăm nom và tưới nhiều nước nên rất tốt, sinh nhiều trái. Dưa bên Sở không được vậy nên quan nước Sở lấy làm tức tối lắm, người coi việc trồng dưa nước Sở cũng đem lòng ghen ghét nước Lương nên cứ đêm đến, lẻn sang cào phá dưa bên Lương. Người trồng dưa bên Lương thấy dưa mình đang tươi tốt, bồng héo dây rất nhiều, nên rình thấy người nước Sở qua cào, bèn thưa cho quan Doãn là Tống tựu hay, rồi xin phép qua trả đũa. Tống Tựu bảo: "Sao lại thế? Đó là cách gây thù oán, chuốc tai vạ mà thôi. Muốn chấm dứt việc ấy, ngươi cứ nghe lời ta, hằng đêm sang tưới dưa bên ấy giúp người". Người trồng dưa vâng lời. Bên Sở hay biết được việc ấy, vua Sở buồn và có ý thẹn nghĩ rằng: "Ngoài cái tội đi cào dưa người, chắc còn nhiều việc khác đáng tội với người ta nữa", bèn đưa thơ sang tạ tội và xin giao hiếu với nước Lương CHTH.*

CHUYỂN BẠI VI THẮNG *thng.* Đang thua mà xoáy thành ăn // (R) Đang thua thất bại mà khéo xoáy sở cứu vãn được tình thế mà đạt được thắng lợi.

CHUYỂN HỌA VI PHÚC *thng.* Xoay điều họa thành điều phúc.

CHUYỂN NGUY VI AN *thng.* Đang cơn nguy biến mà làm ra yên ổn được.

CHUYỆN BÉ XÉ RA TO *thng.* Chuyện rất tầm thường mà người trong cuộc lại cố gây ra quan trọng.

CHUYỆN BỎ (H. GÁC) NGOÀI TAI *thng.* Nghe rồi bỏ qua, không để ý đến.

CHUYỆN LÀNH, BANH RA DỮ *thng.* Chuyện hiền mà gây thành dữ.

CHUYỆN NGƯỜI THÌ SÁNG, CHUYỆN MÌNH THÌ QUÁNG *tng.* Đứng ngoài cuộc, không trách nhiệm, nên rất sáng suốt, trước việc của người, ngược lại, khi lâm phải một việc gì khó khăn, vì mình là người trực tiếp chịu trách nhiệm và thiệt hại, nên mất bình tĩnh, tỏ ra lúng túng.

CHUNG LƯNG ĐẦU CẬT *thng.* Khăng khít chung sức nhau làm một việc gì.

CHUNG NAM TIỆP KÍNH *thng.* Mượn núi Chung nam làm đường tắt *đt: Đời Đường, triều đình cần người ẩn sĩ ra giúp nước. Có tên là Hoán Võ Cao không tài, giả làm người ẩn sĩ trong núi Chung nam, mặt khác gởi của lo lót tham quan cần tiến cử mình.*

CHUNG TƯ *đt.TH: Bà Thái Tỷ, nguơn cơ của vua Văn*

vương rất hiền, không bao giờ ghen với cung phi mỹ nữ, nên được các nàng nầy cầu chúc bà hưởng phước lâu dài, được nhiều con cháu như con chung tư (giọt sành).

CHUNG THÂN ĐẠI SỰ *thng.* Việc quan trọng nhất trong đời người (thường nói đời người con gái trong việc chọn bạn trăm năm).

CHUNG THÂN VI THIỆN, NHẤT NGÔN BẠI CHI *cng.MT* : Trọn đời làm lành, lỡ một lời nói ác cũng hư cả.

CHÚNG CHÍ THÀNH THÀNH *thng.* Đông người cùng chung chí hướng thì vững như tường thành.

CHÚNG KHẨU ĐỒNG TỬ, ÔNG SƯ CŨNG CHẾT *tng.* Nhiều miệng cùng nói một lời, nhiều người cùng chung một ý, thì bạo quyền cũng dễ.

CHÚNG TRỢ NAN TỒI *thng.* Đũa nhiều cây khó bẽ gãy // (B) Sự đoàn kết nhiều người *dt. Một ông già hấp hối gọi các con lại bên giường và đưa ra một bó đũa, bảo các con thay phiên nhau bẻ, thì không ai bẻ gãy cả. Đoạn ông rút từng chiếc đưa mỗi người, đũa đầu bị bẻ gãy. Ông lấy việc đó mà trối dặn các con nên chung sức nhau mà làm ăn và không nên chia rẽ.*

CHỦNG CHẲNG NHƯ BẦU DỤC CHẤM NƯỚC CÀY *lv* : Ăn nói sống sượng, vô duyên, bời rời, không mạch lạc.

CHỦNG QUA ĐẮC QUA, CHỦNG ĐẬU ĐẮC ĐẬU *thng.* Trồng dưa được dưa, trồng đậu được // (B) Gieo nhân nào, được quả nấy (ăn ở thế nào thì sau hưởng hay chịu cái hậu quả giống như thế).

CHUỐC DỮ CƯU HỜN *thng.* Ôm ấp trong lòng những sự hờn giận và toan tính những việc hung dữ hại người.

CHUỐI (H. SÁP) ĐỨT MIỆNG VOI *tng.* Cung cấp không đủ dùng, người ăn nhiều mà cho ít quá, hoặc người xài nhiều mà cho tiền ít quá.

CHUỒN CHUỒN ĐƯỢC MẤY HỘT THỊT *thng.* Việc không đáng, không té bac nhiêu lợi (lời chê).

CHUÔNG CÓ ĐẤM MỚI KÊU, ĐÈN CÓ KHÊU MỚI TỎ *thng.* Có giao tiếp, mới hiểu được lòng người, có lăn lộn với đời mới hiểu đời ra sao.

chuông hỏi trống giục *thng.* Đổ chuông giống trống giục giã tiến tới.

chuông kêu, khẽ đánh bên thành cũng kêu *tng.* Thứ chuông tốt, chỉ gõ nhẹ bên thành chuông cũng kêu to // (B) Với người khôn, nói ít người ta cũng hiểu nhiều h. Người khôn nói ít nghĩa nhiều.

CHUỘT CẮN DÂY BUỘC MÈO *thng.* Chuyện mỉa mai khó thể xảy ra: giúp phương tiện cho kẻ thù trở lại sát hại mình, nếu có, chỉ là một việc làm dại dột.

CHUỘT ĐỘI VỎ TRÙNG *tng.* Giả nhân nghĩa, giả đạo đức để dễ bóc lột người hoặc để tự vệ.

CHUỘT GẶM CHÂN MÈO *tng.* Lầy đầy, mơn trớn với kẻ thù trên chân với mục đích làm thân // Dại dột chọc kẻ thù cho mang hại.

CHUỘT SA CHĨNH GẠO (h. hũ nếp) *tng.* May mắn được làm rể nhà giàu // (R) May mắn được làm một chỗ dễ kiếm ăn.

CHỦ CỰU KẾT GIAO *đt.TH: Công sa Mục, nhà nghèo mà có chí lớn, vừa đi giã gạo mướn vừa đi học ở nhà Thái Học. Thái Học biết người, bèn xin kết làm bạn với công sa Mục, không kể giàu nghèo, sang hèn chi cả.*

CHỮ GIA NGHĨA GIẢM *thng.* Những tiếng đờn (hầu hết là tĩnh từ) nếu được lặp lại thành điệp ngữ, thì nghĩa tiếng đơn ấy sẽ bị giảm bớt *thd: Đen đen, nhiều nhiều, cao cao, thấp thấp...*

CHỮ KHÔNG ĐẦY LÁ MÍT *thng.* Học hành lam nham, ít hiểu biết (lộn với "mít đặc" và "tịt mít" là không hiểu chi cả).

CHỮ PHÚ ĐỂ CHỮ QUÝ *thng.* Giàu có đứng trên sang trọng *dt: Một ông quan túng tiền đến vay đỡ một số tiền nơi nhà ông bá hộ nọ. Không hiểu vô tình hay cố ý, ông bá hộ khuyên ông quan ngồi đợi giây lát, vì tiền ông gọi để trên kệ cao, mà cái thang trong nhà thì bị bầy trẻ đem dùng một nơi khác. Đợi lâu sốt ruột, ông quan túng thế phải ngồi xuống cho ông bá hộ trèo lên vại rồi đứng lên cho ông bá hộ lấy tiền trên kệ Tl.*

CHƯA ĂN CỖ ĐÃ CHỰC CHIA PHẦN *tng.* Cỗ ăn, được mời tới ăn và, theo tục lệ ở làng, sẽ có một phần thịt hay xôi đem về nhà nữa, nên ngồi trên chiếu để chực bữa ăn mà mắt lom dom dòm chừng coi phần người ta chia cho mình để đâu, và có hậu hay không // (B) Tham lam, lớp dùng bây giờ, lớp dành về sau, bao nhiêu cũng giành hết cho mình, không chừa cho kẻ khác chưa có chi cả.

CHƯA ĂN CỖ, ĐÃ LO MẤT PHẦN *tng.Nhtr.*

CHƯA ĂN ĐÃ LO ĐÓI *tng.* Quá bận tâm vì miếng ăn.

CHƯA ĐÁNH ĐƯỢC NGƯỜI MẶT ĐỎ NHƯ VANG (h. mặt xanh mày tía), đánh được người mặt vàng như nghệ (h. hổn vía chẳng còn) *tng.* Nhát gan, xỏ lá, khi giận, toan đánh người thì hầm hầm, mặt đỏ gay hay xanh tía, nhưng vừa đánh được một đấm là lo bị người đánh trả hay sợ tội, nên sợ lấm lét, mặt hóa vàng.

CHƯA ĐẶT ĐÍT ĐÃ ĐẶT MỒM *tng.* Bép xép, ham nói, tính người bôn chôn mau mắn, vừa gặp người quen là kể cả những gì mình biết, không cần biết coi người ấy có quan tâm đến lời nói của mình chăng.

CHƯA ĐẺ ĐÃ ĐẶT TÊN *tng.* Bôn chôn, lo việc xa vời, lo xa không phải việc.

CHƯA ĐI ĐÃ CHẠY *tng.* Hớp tớp, làm việc thiếu dò xét, không cẩn thận.

CHƯA ĐI ĐÃ CHẠY, CHƯA NÓI ĐÃ CƯỜI *tng.* Vụt chạt, vô duyên.

CHƯA ĐỖ ÔNG NGHÈ ĐÃ ĐE LÀNG NƯỚC (h. hàng tổng) *tng.* Quá hống hách, phách lối, đường trước để khi có quyền trong tay là bóc lột, hà khắc người.

CHƯA GIÀU, LO ĂN (H. BỊ) CƯỚP *tng.* Mơ mộng, quàng xiên, thiếu thực tế *tnd: Anh nghèo A hỏi anh nghèo B: "Nếu trời cho anh có tiền, anh sẽ làm thật nhiều và mướn bạn cày thật đông để làm ruộng ấy. Còn anh? Nếu anh trúng số, anh sẽ làm gì với số tiền ấy"? A: "Tôi sẽ nuôi vài chục bầy vịt, mỗi bầy chừng vài ngàn con, chúng sinh sản thêm ra, lối một năm, tôi sẽ có lối 100 bầy như vậy". B nhíu mày với kẻ hậm hực rồi sừng*

số: "Anh nuôi vịt nhiều như thế, vịt anh sẽ phá hư lúa của tôi hết còn gì"? Đố rồi cả hai cãi nhau và đánh nhau tui bụi Tl.

CHƯA GIƯƠNG LỒNG ĐÃ MONG ĂN THỊT *tng.* Quá lạc quan, cầm chắc được khi chưa có một cách thức nào để tạo ra kết quả.

CHƯA HỌC (H. TẬP) BÒ ĐÃ LO HỌC (H. TẬP) CHẠY *tng. Nh.* **chưa đi đã chạy.**

CHƯA HỌC LÀM XÃ ĐÃ HAY ĂN BỚT *tng.*Chưa nắm quyền hành trong tay mà đã biết ăn hối lộ rồi.

CHƯA KHỎI RÊN ĐÃ QUÊN THẦY *tng.* Quá bội bạc, mau phủi ơn người đã hay đang giúp mình.

CHƯA KHỎI VÒNG ĐÃ CONG ĐUÔI *tng.* Chưa thoát khỏi sự kềm hãm của người, đã vội mừng mà ngưng việc tranh đấu.

CHƯA LÀM VỒNG ĐÃ MONG ĂN THỊT *tng.Nh.* **chưa giương lồng đã mong ăn thịt.**

CHƯA LÀM XÃ ĐÃ HỌC ĂN BỚT *tng.Nh.* **chưa học làm xã đã hay ăn bớt.**

CHƯA NẶN BỤT ĐÃ NẶN BỆ *tng.* Việc sau mà làm trước, việc trước mà làm sau.

CHƯA NÓI ĐÃ CƯỜI *tng.* Vô duyên (theo nhận định thông thường).

CHƯA RÁO MÁU ĐẦU *thng.* Thơ dại, trẻ măng (lời khinh miệt người còn trẻ).

CHƯA SẠCH CỨT MŨI *thng.* Chưa từng lăn lóc với đời, thiếu từng trải, thiếu kinh nghiệm trong việc xã giao, chưa hiểu mánh khóe người đời.

CHƯA SẠCH NƯỚC ĐỜI *thng.* Chưa từng lăn lóc với đời, thiếu từng trải, thiếu kinh nghiệm trong việc xã giao, chưa hiểu mánh khóe người đời.

CHƯA THẤY NGƯỜI ĐÃ THẤY TIẾNG *thng.* Chưa tới nơi đã vội nói và nói to tiếng (chỉ kẻ ba hoa hay nói).

CHƯA VỠ BỌNG CỨT ĐÃ ĐÒI BAY BỔNG *thng.* Còn trẻ quá mà toan làm những việc to lớn hay toan bỏ nhà đi hoang.

CHỨA THỔ ĐỔ HỒ *thng.* Nuôi điếm (đĩ) và chứa cờ bạc.

CHỬA CON SO, LÀM LO LÁNG GIỀNG *tng.* Con so khó sinh, làm cho láng giềng lo sợ giùm.

CHỬA HOANG ĐẺ LẠNH *thng.* Không chồng mà chửa và khi tới ngày sinh thì sinh lén lút một mình, không dám nằm lửa, sợ người hay biết.

CHỬA THÌ ĐẺ, CÓ GHẺ ĐÂU MÀ LÂY *tng.* Có chửa đến ngày thì đẻ, không việc gì mà sợ.

CHỮA BỆNH NGAY KHI MỚI PHÁT *thng.* Bệnh mới phát còn nhẹ dễ chữa nên chữa ngay, để dây dưa, sau khó trị mà phải thiệt mạng *thđ: Ông Biển Thước đoán Hoàn hầu nước Tề có bệnh ở bì phu, nhưng Hoàn hầu không tin. Mười hôm sau, Biển Thước lại yết kiến Hoàn hầu và tâu: "Vua có bệnh ở gan ruột, không chữa mau, sau e khó lòng". Hoàn hầu làm thinh với vẻ không bằng lòng. Mười hôm sau, Biển Thước trở lại, vừa trông thấy Hoàn hầu, lùi chạy ra ngay. Hoàn hầu cho người gọi lại hỏi thì Biển Thước tâu: "Bệnh ở bì phu còn châm chích được, bệnh ở gan ruột còn thuốc thang được, nay bệnh đã vào xương tủy, không thuốc nào chữa được. Bây giờ, bệnh nhà vua đã vào đến xương tủy, tôi không dám nói mà phải ra ngay". Năm hôm sau, Hoàn hầu phát bệnh, cho đòi Biển Thước, thì ông đã sang Tần rồi. Quả nhiên, không thầy thuốc nào chữa được bệnh, Hoàn hầu chịu chết CHTH.*

CHỮA ĐƯỢC BỆNH, KHÔNG CHỮA ĐƯỢC MỆNH *tng.* X. **cứu căn chớ không cứu số.**

CHỨC CẨM HỒI VĂN *đt.TH: Đậu Thao (h. Vương Thao) phải đi thú phương xa, vợ là Tô Huệ nhớ chồng, làm bài thơ lời lẽ lâm ly thống thiết, rồi dệt lộn quanh trên gấm đem dâng cho vua, xin cho chồng nàng về với nàng. Vua thương tài, cho vợ chồng sum họp (do đó, có thành ngữ :* **chạy hồi văn** *)*

CHỬI CHA KHÔNG BẰNG PHA TIẾNG *tng.* Thà chửi ngay mặt còn dễ chịu hơn thêu dệt lời nói, hoặc nhái giọng.

CHỬI CHÓ MẮNG MÈO *thng.* Vùng vằng, rầy rà, tính người khó khăn, hay lằm bằm hoặc khi có khách thì bắt chó mèo hay con cái trong nhà ra rầy để đuổi khách cách gián tiếp. VL: *Kìa những dứa mặt thường cau có, Khách đến nhà chửi chó mắng mèo GH.*

CHỬI LẮM NGHE NHIỀU *thng.* Có chửi thì nghe lấy, không ai màng tới.

CHỬI NHƯ CHÓ ĂN VÃ MẮM *lv.* Chửi luôn một thôi dài, không vấp một tiếng (lời chửi lại cách bóng gió).

CHỬI NHƯ MẤT GÀ *lv.* Chửi thật nhiều và thật nặng.

CHỬI NHƯ VẶT THỊT *lv.* Chửi tía lia.

CHỨNG NÀO TẬT ẤY (h. vẫn giữ tật ấy) *thng.* Có tính xấu không chừa, cứ tái phạm lỗi lầm.

CHƯỚC QUỶ MƯU THẦN *thng.* Nhiều mưu mô xảo quyệt gạt người.

CHƯƠNG ĐÀI đt. TH. Đời Đường Hàng Hoành có lấy kỵ nữ họ Liễu ở đường

Chương đài tại Trường an, Hàng Hoành đi làm quan xa, Liễu thị ở nhà bị tướng Phiên cướp mất. Trong khi xa cách, Hoành viết thơ thăm Liễu trong ấy có câu: **chương đài liễu, tích nhật thanh thanh, kim tại phủ? giả ưng phan chiết tha nhân thủ** (Cây liễu Chương đài xưa xanh xanh, nay còn không? Hay tay khác đã bẻ mất rồi!). VL: **khi về hỏi liễu chương đài, cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay? k.**

CHƯƠNG PHÙNG *thng.* Nho phục đời đức Khổng tử (chương là mão chương phủ, phùng là áo phùng dịch).

DA ĐỒNG XƯƠNG SẮT *thng.* Người có gồng, đâm chẳng phủng, chém thẳng đứt trĩ: *Đời Đường mạt, Lý Tồn Hiếu là con nuôi Lý Khắc Dụng, sức mạnh đánh muôn người. Sau bị các đứa con khác của Lý khắc Dụng ganh tài mưu hại. Chúng buộc tay chân và đầu Tồn Hiếu vào ách 5 con trâu và đánh trâu chạy năm ngã để xé phanh thây Tồn Hiếu, nhưng dây đứt mà Tồn Hiếu chẳng hề chi cả. VL: Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây CD (chỉ Trương Trắc).*

DA MỒI TÓC BẠC (h. sương) *thng.* Già, da trổ như vỏ đồi mồi, tóc bạc như dính sương.

DA NGỰA BỌC THÂY *thng.* Cứu cánh một đời trai khi nước nhà có biến loạn *đt. TH: Mã Viện đời Đông Hán tuổi tuy già, mà cứ xin với vua Quang võ đi đánh Nam dẹp Bắc. Mỗi khi thắng trận về, họ hàng bà con ra chào mừng đón rước thì Mã Viện nói rằng: "Làm tài trai, nên chết ở chốn biên thùy, lấy da ngực bọc thây mà chôn mới là đáng trọng, chớ ốm nằm xó giường, chết ở trong tay lũ trẻ nâng đỡ thì có hay gì"* ?

DA TRẮNG NHƯ TRỨNG GÀ BÓC *lv.* Làn da trắng mịn (lời khen).

DÃ MÃ VÔ CƯƠNG *thng.* Ngựa hoang không có dây cương // (B) Người phóng khoáng tự do, không tùng phục ai cả, cũng không ai sai khiến được.

DÃ TÍNH NAN THUẦN *thng.* Tính nết hung bạo, không theo một khuôn khổ hay kỷ luật nào.

DÃ TRÀNG XE CÁT *thng.* Công toi, hoài công vô ích *đt: Ở bãi biển, có con dã tràng (loại cồng nhỏ) chạy nhanh, cứ lấy hai tay xe cát chất cao làm hang, chỉ một lát bị sóng đánh trài cả. VL: Dã tràng xa cát biển đông, Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì CD.*

DẠ GIAN PHI ĐẠO TẮC DÂM *thng. dc trong hình luật:* **dạ gian vô cố nhập nhân gia, phi đạo tắc dâm** (Đang đêm vào nhà người mà không có lý do chính đáng thì, nếu không phải là ăn trộm cũng là đi trai gái với vợ con người). VL: *Cóc kia đâu đó tối tăm, Dạ gian phi đạo tắt dâm chẳng lành Tr. Cóc.*

DẠ TRƯỚC MẶT, TRẬT CẶC SAU LƯNG *tng.* Trước mặt thì vâng vâng dạ dạ, khi vắng mặt thì không đếm xỉa gì.

DẠ TRƯỜNG MỘNG DA *thng.* Đêm dài thì nhiều mơ mộng (đêm trăn trở không ngủ được thì hay suy nghĩ ao ước nọ kia).

DAI NHƯ CHÃO RÁCH *lv.* Thật dai, cắn chẳng đứt, nhai chẳng nhuyễn.

DAI NHƯ ĐỈA ĐÓI *lv.* Thật dai nói hay xin xỏ luôn mồm, dù bị từ chối cũng vẫn cứ nói.

DAI NHƯ GIẺ RÁCH *lv.* Thật dai, thiếu rồi để đó, người ta đòi hoài mà không trả.

DAI NHƯ KÉO KẸO *lv.* Dai dẳng lâu lắc, không thôi.

DÀI DÒNG VĂN TỰ *thng.* Nói lôi thôi không dứt mãi, hoặc viết dài lê thê.

DÀI LƯNG TỐN VẢI *dcd.* **ai ơi chớ lấy học trò, dài lưng tốn vải ăn no lại nằm,** tức các ông đồ nho xưa, ngày tối chỉ nằm đọc sách hoặc ngồi trườn dài cái lưng ra để viết văn, để vợ nuôi chớ không làm chi ra tiền.

DÃI NẮNG DẦM SƯƠNG *thng.* Vất vả ngoài đường luôn.

DÀY CHE MƯA, THƯA CHE GIÓ *tng.* Tùy trường hợp mà dùng, vật nào cũng có ích.

DÀY GIÓ DẠN SƯƠNG *thng.* Từng chịu cực khổ, từng đi đây đi đó, không còn e ngại xấu hổ chi nữa. VL: *Mặt sao dày dạn sương, Thân sao bướm chán ong chường bấy thân K.*

DÀY NHƯ DA CÁ CÚI *lv.* Thật dày, lối 6, 7 phân tây (cá cúi là loại cá to, khi bị bắt, nó kêu như heo).

DẠY CON *đt. TH: Thầy Mạnh tử lúc nhỏ, đang học bỏ về nhà. Bà mẹ đang dệt vải, thấy thầy về bèn lấy dao cắt khung cửi rồi chỉ cho thầy thấy các sợi to đứt khúc mà dạy rằng: "Học mà không siêng năng, cần mẫn, không khác chỉ khung cửi bị cắt". Thầy ăn năn, nghe lời mẹ chuyên tâm học hành.*

DẠY KHỈ TRÈO CÂY *tng.* Giúp kẻ gian ác làm điều quấy (khỉ đã giỏi trèo cây mà được dạy thêm thì nó trèo càng giỏi hơn nữa). VL: *Chỉ nghè dạy khỉ trèo cây, Xui nguyên giục bị chỉ hay bày trò Tr.Cóc.*

DÁN BÙA LỒN MÈO *tng.* Làm ăn giả dối, cẩu thả, làm lấy có, không cẩn thận: *(lồn mèo là chỗ hồi nhà hình tam giác giáp hai mái nhà, thợ mộc khi cất nhà xong thường dán vào đó một lá bùa, nhưng vì cao, lại không chỗ đứng vững, lá bùa thường được dán xiên vẹo).*

DANH BẤT HƯ TRUYỀN *thng.* Tiếng đồn không sai, quả thật như lời đồn đãi.

DANH CƯƠNG LỢI TỎA *thng.* Danh tiếng là sợi dây buộc mình, lợi lộc là cái khóa khóa mình, vì danh lợi mà mất tự do, không sống theo ý muốn được.

DANH CHÁNH NGÔN THUẬN *thng.* Tên gọi đúng thì lời nói xuôi, danh nghĩa đúng thì làm gì cũng được *đt. Th: Nhân trả lời với Tề Cảnh công về việc chính sự, đức Khổng tử nói: "Cội rễ chính sự là cốt nhất phải làm sáng tỏ luân thường đạo lý. Ở chốn trào đình, vua hết đạo vua, tôi hết đạo tôi, ở gia đình, cha phải đạo cha, con phải đạo con, thì chính sự mới có thể hay được"* Lng.

DANH CHẤN NHẤT THỜI *thng.* Tiếng tăm vang dậy một lúc.

DANH DƯƠNG TỨ HẢI *thng.* Tiếng tăm lừng lẫy, khắp bốn biển.

DANH HẠ VÔ HƯ *thng.* Danh tiếng thực sự chớ không phải chỉ có tiếng đồn trống rỗng mà thôi.

DANH LAM THẮNG CẢNH *thng.* Những chùa nổi tiếng, những phong cảnh đẹp.

DANH LỢI BẤT NHƯ NHÀN *thng.* Có nhiều danh lợi

không bằng được sa nhàn thong thả.

DANH LƯU THIÊN CỔ *thng.* Tiếng tốt để lại ngàn đời sau.

DANH MÃN THIÊN HẠ *thng.* Nổi tiếng khắp thế gian.

DANH PHÓ KỲ THỰC *thng.* Danh xứng với sự thật.

DANH QUÁ KỲ THỰC *thng.* Danh tiếng quá sự thật.

DAO CẦU THUYỀN TÁN *thng.* Con dao xắt thuốc và chiếc thuyền sắt có bánh xe sắt dùng tán thuốc // (R) Giới thầy thuốc.

DAO CÙN RỰA CỤT *dcd.* **thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ nhì trâu chậm thứ ba rựa cùn** = Nỗi bực dọc của người dân cày khi mắc phải các món đó.

DAO DAO TƯƠNG ĐỐI *thng.* Ở xa mà như là giáp mặt nhau.

DAO SẮC CHẲNG CHẶT ĐƯỢC ĐUÔI *tng.* Người dù độc ác hung dữ thế nào cũng không thể giết hại kẻ ăn - ở hết sức nhỏ nhoi, chiều chuộng (cầm dao chặt, phải bắt trên bổ xuống, mà đuôi thú thì cụp xuống, dao chặt chỉ chạy chuồi).

DAO TRÌ VƯƠNG MẪU *thng.* Bà Tây vương mẫu (chúa các bà tiên) ở ao ngọc // (B) Cụ bà đã thành tiên, tức đã chết, lời chúc viết trên các bức trướng phúng đám tang các cụ bà qua đời.

DẮT TRÂU CHUI QUA ỐNG *thng.* Làm một việc vô lý, không thể được.

DÂY CÀ DÂY MUỐNG *thng.* Dài lê thê, kể lôi thôi không dứt.

DÂY THẲNG MẤT LÒNG CÂY GỖ QUẸO *tng.* X. **thẳng mực tàu, đau lòng gỗ**

DẮM BÔN KHỎI LỖ VỎ VẾ *thng.* Những cuộc trai gái phải bắt tại trận mới làm tội được, qua khỏi rồi thì thiếu bằng cớ, không làm gì được.

DẦM CÔNG LIÊN KHỚI *thng.* Công việc nhiều, làm không hở tay. VL: *Việc cày bừa nông cụ vừa xong, Lại xe gỗ dầm công khai liên khới LS.*

DẦM SƯƠNG CHẢI GIÓ *thng.* Chịu vất vả đi ngoài sương gió không kể ngày đêm.

CHI DÂN PHỤ MẪU *thng.* Cha mẹ dân *thd: Cả nước, quan dân đều đến mừng Tôn thúc Ngao khi ông vừa được phong chức lệnh doãn nước Sở. Sau cùng, có một ông lão mặc áo vải, đội mũ trắng, đến viếng. Nghe báo, Ngao ăn mặc chỉnh tề ra tiếp kiến và thưa: "Vua chúng tôi không biết chúng tôi là người bất tài, quá tin mà cho làm quan để chúng tôi làm lụy cho dân cho nước. Mọi người không biết nên đến mừng, chỉ một mình cụ đến viếng, chắc có ý kiến chỉ dạy bảo". Đáp: "Có! Thân đã sang mà khinh người thì thiên hạ không chuộng, chức đã cao mà chuyên quyền thì vua sinh ghét, lộc đã hậu mà không cho là đủ thì gặp phải tai vạ". Ngao vừa xá vừa nói: "Xin kính vâng lời" và nài ông lão dạy thêm cho nữa. Ông lão bảo: "Chức đã cao, ý càng khiêm cung, quan đã to, tâm phải tế nhị, lộc đã hậu, việc càng phải cẩn thận, chớ có lấy làm càn làm bậy. Ông giữ được ba điều ấy là đủ trị dân". CHTH*

DÂN DĨ THỰC VI THIÊN *K.th:* X. **dân lấy ăn làm trời.**

DÂN ĐỜI NGHIÊU *thng.* Đời vua Nghiêu, dân an nhàn sung sướng, nhà không đóng cửa, đường chẳng lượm của rơi, thường ca rằng: **"nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi manh, tác tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực, bất thức bất trị, thuận đế chi tắc"** *(Mặt trời mọc đi làm, mặt trời lặn về nghỉ, đào giếng để uống, cày ruộng để ăn, chẳng hay chẳng biết, thuận vua thì được).*

DÂN ĐỜI TRỊ *đt. TH: Quản Trọng tiến cử Hoàng Tử, người làm ruộng ở miền Tây bi, đoán chiếm bao cho Tề Hoàn công. Hoàn công vừa ý, toan phong Hoàng Tử chức quan đại phu, Hoàng Tử tâu: "Muôn tâu chúa công, miễn chúa công dẹp yên Tử Dị, vô an bá tánh, thần dân được an cư lạc nghiệp, thì kẻ hạ thần làm được một tên dân đời trị cũng đủ sung sướng rồi, kẻ hạ thần không còn ao ước chi cả nữa"*

DÂN KHANG VẬT PHỤ *thng.* Dân chúng no đủ sung sướng.

DÂN LẤY ĂN LÀM TRỜI *dc.*Dân dĩ thực vi thiên K. th. Dân lấy miếng ăn làm trọng, nên muốn trị dân, trước hết phải làm cho dân no ấm, vì dân đói thì nước loạn.

DÂN TỘC THIỂU SỐ *thng.* Dân ở các bộ lạc, có ít, chưa văn minh, chưa tổ chức thành quốc gia.

DÂN VI QUÝ, XÃ TẮC THỨ CHI, QUÂN VI KHINH MT. Dân tuy không có thể đáng tôn, nhưng có hình dáng sợ, đáng trọng, nên dân quý nhất, xã tắc là thổ thần và cốc thần tí hộ cho dân được yên, được sống, nhưng cũng vì dân mới đặt ra, thì chẳng bì với dân được, nên xã tắc đáng quý thứ hai, vua tuy chúa tể cả thần cả dân nhưng kỳ thực phải nhờ lòng dân có yêu mến, xã tắc có yên ổn thì vua mới lâu dài được, thế là vua đáng quý thứ ba *thd. TH: Vua nước Tề sai sứ mang thơ thăm bà Uy hậu nước Triệu. Bà Uy hậu cầm thơ, hỏi sứ: "Năm nay không mất mùa chứ? Dân bình yên chứ? Vua cũng mạnh khỏe chứ? Sứ giả không bằng lòng, nói: "Sao thái hậu không hỏi vua tôi, lại hỏi mùa màng và dân sự trước, thế chẳng ra tôn trọng kẻ hèn hơn người sang đấy ư"? Đáp: "Không phải! Nếu không có mùa màng thì lấy đâu có dân, không có dân thì lấy đâu có vua. Cho nên ta hỏi mùa màng và nhân dân trước. Ai lại bỏ gốc mà hỏi ngọn bao giờ"? CHTH.*

DẪN CỨU TỰ TRÁCH *thng.* Lỗi tự mình gây ra, mình phải gánh lấy trách nhiệm.

DẪN PHONG XUY HỎA *thng.* Hút gió (huýt sáo) thổi lửa // (B) Khiêu khích, xui giục cho có sự xung đột.

DẪN THỦY NHẬP ĐIỀN *thng.* Đào kinh, đắp đập để đưa nước ngọt vào ruộng.

DÂNG CƠM VÙA NƯỚC *thng.*X. **chén cơm bát nước.**

DẬP LIỄU VÙI HOA *thng.* Làm hư thân người đàn bà (phá trinh tiết hoặc đánh đập tàn nhẫn).

DÂU CỒN BỂ VỰC *thng.* Cuộc đời đổi thay, thấy đó mất đó, không biết đâu mà lường.

DÂU HIỀN LÀ GÁI *thng.* Dâu là người dưng cưới về cho con, nhưng nếu có hiếu thì cũng như là con ruột.

D

DÂU, KỂ NỆ, RỂ NGƯỜI DƯNG *thng.* Dâu sẽ sinh con nối dòng cho nhà chồng nên phải được xem là trọng, còn rể không có nhiệm vụ gì đối với gia đình bên vợ nên bị khinh thường.

DÂU LÀ CON, RỂ LÀ KHÁCH *thng.Nhtr.*

DẦU HAO TIM LỤN *thng.* Cảnh người thức khuya chong đèn trông đợi hoặc lo buồn.

DẦU HÈN CŨNG THỂ *thng.* Dù là hèn, cũng còn cái thể diện cá nhân, vật dù xấu tệ, cũng còn cái bản chất đáng kể của nó (lời vớt vát).

DÉP ĐẠT MA *thng.đt. Th. Có người trông thấy đức Đạt ma vượt biển trên một chiếc dép, bèn đem cơ sự tâu lên vua nhà Tống. Vua truyền quật mã ông lên xem, thì quả ông chỉ mang có một chiếc dép.*

DỆT GẤM DÂNG VUA *đt.TH: Trương Quỷ đi thú 10 năm chưa được về, vợ là Hầu thị mỏi mòn trông chồng không được, lấy gấm dệt hình con rùa dâng lên vua. Vua thương tình cho Trương Quỷ về với gia đình.*

DỆT LỤA CHÔN CHA *NTTH: Đổng Vĩnh đời Hậu Hán nhà nghèo, cha chết không tiền chôn, phải đi vay. Chủ nợ buộc phải dệt 300 tấm lụa để đền số nợ. Chôn cha xong, Vĩnh đi đến nhà chủ nợ để dệt lụa, dọc đường gặp một người con gái xin lấy Vĩnh làm chồng. Vĩnh chịu, nhưng hẹn dệt xong 300 tấm lụa sẽ lấy nhau. Cả hai dệt đủ lụa trả nợ xong, dắt nhau về. Đến nơi gặp khi trước, người con gái biến mất.*

DI HOA TIẾP MỘC *thng.* Đổi hoa tháp cây // (B) Làm tròng làm tréo, lấy cái nọ thay cái kia.

DI SAN ĐÀO HẢI *thng.* Dời non lấp biển *đt.TH: Phía nam Châu Kỳ có 2 quả núi Thái hàng và Vương cốc to 700 dặm, cao hơn muôn thước, cây rối rậm rì, ác thú nhiều, đi lại khó khăn. Ngu Công nhà ở chân núi, thấy đường đi bất tiện, mới họp với vợ con lại bàn việc bạt phẳng 2 quả núi. Bà vợ nói: "Ông tuổi đã 90, sức không bạt nổi cái gò, làm thế nào bạt được 2 quả núi? Mà dù có sức bạt được, thì đất và đá sẽ đem đổ đi đâu"? Ngu công đáp: "Đem đổ cả ra biển đông". Đó rồi ông đem hết con cháu ra phá núi. Người ở quanh vùng thấy thế cũng hè nhau vào phụ tiếp. Một ông lão khác thấy thế can rằng: "Sao mà khờ thế? Mình thì tuổi tác, núi thì cao lớn, phá thế nào nổi"? Ngu Công đáp: "Bền lòng thì việc gì cũng làm được. Ta già, ta chết, đã có con ta, con ta chết, sẽ có cháu ta, hết đời cháu ta, sẽ có chắt ta. Con con cháu cháu nối nhau sinh sản vô cùng, mà núi thì vẫn đứng nguyên, lo gì bạt không nổi". Quả sau nầy vùng ấy đi lại dễ dàng, không còn núi non ngăn cách nữa CHTH.*

Di Thiên Dịch Nhật *thng.* Dời trời và thay đổi cả đêm ngày // (B) Đảo lộn chính quyền.

Di Xú Vạn Niên *thng.* Để tiếng xấu lại muôn năm.

Dĩ An Báo Oán *thng.* Lấy ân trả oán *đt.TH: Hàn Tín lúc còn nghèo bị tên ác côn làm nhục bắt lòn trôn giữa chợ, đó là cái oán ngàn đời. Thế mà khi lập nên công nghiệp cho nhà Hán, được phong tam tề vương và ngồi trấn đất Tề. Tín cho đòi tên ác côn khi trước đến phong cho quan tước rất hậu. Thấy mọi người đều ngạc nhiên trước cử chỉ ấy, Tín nói: "Khi trước nếu ta giết nó, đã phải tội thì đâu có được như ngày nay. Bây giờ nếu dùng quyền vua một nước mà trị tội nó, lại còn hèn hơn nó nữa". Thiếu niên mang ơn Tín chẳng xiết, nên sau, khi Tín bị Hán cao tổ nguy du Vân mộng bắt, thiếu niên liều mình đón đường toan hành thích vua mà cứu Tín.*

DĨ BẠO DỊCH BẠO *thng.* Trừ kẻ hung bạo nầy tức tạo ra kẻ hung bạo khác (lấy đức cảm hóa chúng là hơn)

DĨ BẤT BIẾN ỨNG VẠN BIẾN *thng.* Giữ cái thế đã định sẵn để đối phó với những biến đổi muôn mặt của thời cuộc (như thế có lợi hơn là tránh nó)

DĨ BỊ BẤT NGU *thng.* Chuẩn bị đối phó với việc xảy ra bất ngờ.

DĨ CẦN BỔ CHUYẾT *thng.* Cần siêng năng làm lụng để bù qua những vụng về sơ thất.

DĨ CHÂU ĐẠN TƯỚC *thng.* Dùng hột châu làm đạn bắn chim sẻ // (B) Dùng của không đúng chỗ (kết quả không bù được sự hao tốn).

DĨ CHIẾN DƯỠNG CHIẾN *thng.*Dùng chiến tranh nuôi chiến tranh (dùng nhân lực, vật lực và tài lực đã chiếm được để theo đuổi chiến tranh).

DĨ DÂN TRỊ DÂN *thng.* Dùng dân cai trị dân (mua lòng một số người làm tay sai để cai trị toàn thể).

DĨ DẪN ĐẦU NGƯ *thng.* Dùng mồi trùn câu cá // (B) *Nh.***bắt con tép nhử con tôm.**

DĨ ĐA VI THẮNG *thng.* Lấy số đông mà giành thắng lợi.

DĨ ĐẢNG TRỊ QUỐC *thng.* Chính sách đảng trị, dùng sức một đảng duy nhất trị nước, một giai đoạn của tam dân chủ nghĩa của Tôn Dật Tiên.

DĨ ĐỊCH CHẾ ĐỊCH *thng.* Lợi dụng một số của phe nghịch để làm giảm bớt sức đấu tranh của toàn thể phe nghịch.

DĨ ĐỘC CHẾ ĐỘC *thng.* Lấy độc trị độc (dùng cái độc nầy trị cái độc kia).

DĨ ĐỨC BÁO ĐỨC *thng.* Lấy ân đức đền đáp ân đức của người (mà mình đã thụ hưởng).

DĨ ĐỨC BÁO OÁN *thng.* Dùng ân đức với kẻ thù để tiêu diệt oán thù *thđ: Triệu tương Tử giết Tri Bá là chúa của Dự Nhượng, Nhượng giả làm kẻ tù, vào chuồng tiêu của Tương Tử chực hành thích Tương Tử, Tương Tử bắt được, nhưng thương Nhượng có nghĩa, tha đi. Nhượng lại giả kẻ ăn mày núp dưới cầu, đợi Tương Tử đi qua đặng xông ra hành thích. Tương Tử cũng bắt được nhưng cũng không giết. Dự Nhượng khóc xin được đâm vào áo Tương Tử gọi là trả thù cho chúa cũ. Tương Tử bằng lòng cởi áo trao cho Dữ Nhượng. Dự Nhượng rút gươm nhảy lên ba lần hô hết rồi đâm vào áo và nói rằng: "Thế nầy là ta báo được ơn Tri bá rồi đây". Đoạn tự đâm cổ chết.*

Dĩ Đức Hành Nhân *thng.* Lấy đức để làm điều nhân. VL: *Chẳng nhớ câu dĩ đức hành nhân, lại lấy chữ báo ân đi oán LS.*

Dĩ Đức Trị Dân *thng.Clg.* Đức trị, dùng chính sách hòa hưỡn, thi ân bố đức để trị dân *đt. TH: Tần mục công đi săn ở núi Lương sơn, bị lạc mất một con ngựa. Quân lính đi tìm về báo có thấy 300 người đang làm thịt con ngựa ấy và xin cho binh lính bao vây để bắt. Tần Mục công hỏi: "Ta mất có con ngựa mà bắt 300 người dân, thiên*

hạ sẽ cho ta quý ngựa hơn dân". Đoạn ông sai quân sĩ chở mấy mươi hũ rượu ngon đến cho đám người ấy để uống cho vui. Bọn người ấy mừng rỡ nói: "Bọn ta trộm ngựa chúa công làm thịt ăn, chúa công đã không bắt tội lại ban cho rượu ngon nữa, ơn to nầy làm sao chúng ta quên được". Sau Tần Mục công đem binh đánh Tấn, bị quân Tấn bao vây. Trong bước đường cùng, bỗng có hơn 300 người cầm dao nhọn và cung tên, liều chết xông vào trùng vây đánh phá. Đoạn tiếp viện thình lình, quân Tần hăng hái trở lại, phản công đánh bại quân Tấn. Tàn giặc,Tần Mục công cho vời bọn tráng sĩ ấy đến hỏi: "Các tráng sĩ ở đâu mà dám liều chết cứu trẫm vậy"? Đáp: "Chúng tôi là bọn người trộm ngựa của chúa công năm xưa đó! Cảm đội ân đức chúa công, chúng tôi không còn biết chết là gì, nên mới dám xông pha vào trận mà đền đáp cái ân đức ấy trong muôn một".

DĨ HÒA VI QUÝ *thng.* Lấy sự hòa thuận nhau làm quý nhất.

DĨ HUYẾT TẨY HUYẾT *thng.* Lấy máu rửa máu // (B) Liều chết dùng vô lực trả thù.

DĨ KHUÔNG BẤT ĐÃI *thng.* Rất cần người chỉ những sai lầm của mình.

DĨ KỶ ĐỘ NHÂN *thng.* Suy bụng ta ra bụng người.

DĨ LỆ TẨY DIỆN *thng.* Dùng nước mắt rửa mặt // (B) Khóc lên cho bớt đau buồn.

DĨ LỢI HIỆP GIẢ, LỢI TẬN GIAO SƠ *thng.* Thấy có lợi thì chơi với nhau, khi hết lợi thì đang ra.

DĨ LỮ DIỆT DINH *thng.* **lấy họ lữ tiêu diệt họ dinh** (X. **cơ thâm họa diệc thâm**).

DĨ NOÃN ĐẢU THẠCH *thng.* Lấy trứng chọi đá // (B) Lấy cái sức rất yếu địch với cái sức rất mạnh.

DĨ NÔNG VI BẢN *thng.* Lấy nghề trồng trọt làm nền tảng cho kinh tế.

DĨ NGÔN THỦ NHÂN *thng.* Nghe qua lời nói mà tin bụng người.

DĨ NGÔN VI GIÁO, DĨ THÂN VI GIÁO *cng*: Dạy người bằng lời lẽ, mà cũng bằng gương tốt chính mình nêu ra *thd.đt: Thầy Tăng tử thấy học trò là Công Minh Tuyên đến nhà học đã ba năm mà không thấy đọc sách, bèn hỏi: "Ngươi ở nhà thầy đã ba năm mà không mấy khi học tập sách vở, là tại làm sao"? Đáp: "Thưa thầy, con vẫn học. Con thấy thầy ở trong nhà, trước mặt song thân, lúc nào cũng hiếu thuận hòa nhã, cho đến chó mèo, thầy cũng không giận giỗi đánh đập bao giờ, thấy ứng tiếp bạn bè rất ung dung lễ độ, ai nấy đều khiếp phục, ở triều đình, đối với kẻ dưới, bề ngoài rất là nghiêm trọng, mà trong bụng rất là nhân từ, không có ý hại ai bao giờ cả. Ba điều ấy, con lấy làm vui lòng học mãi mà chưa được. Con đâu dám không học mà ở cửa nhà thầy". Nghe qua, thầy Tăng tử phải tạ lại Công minh Tuyên: "Thật ta nay không bằng nhà ngươi" Th.U.*

Dĩ Ngưu Diệt Mã *thng.* Lấy học Ngưu làm tiêu họ Mã *đt.TH: Vợ vua Đông Tấn Tư mã Cận tư thông với tiểu lại Ngưu Kim, sinh ra Duệ. Sau Duệ nối ngôi Tư mã Cận và truyền lại 11 đời nữa. Thiên hạ không biết cho là học Mã làm vua, nhưng kỳ thật, từ Tư mã Duệ về sau, đều là họ Ngưu cả.*

Dĩ Nhân Vi Giám *thg.* Lấy gương người soi mình // (B) Trông những điều thiện hay ác của người mà ăn ở.

Dĩ Nhất Tri Vạn *thng.* Lấy một lẽ suy ra muôn lẽ.

Dĩ Oán Báo Ân *thng.* Lấy oán mà báo ân (hại người ơn của mình).

Dĩ Oán Báo Oán *thng.* Dùng oán trả oán, đối xử tệ với người đã xử tệ với mình.

Dĩ Tiểu Nhân Chi Tâm, Độ Quân Tử Chi Phúc *thng.* Kẻ lòng dạ bất lương, tưởng người khác cũng như mình.

Dĩ Thân Dịch Vật *thng.* **lấy thân che của.**

DĨ THÂN TÁC TẮC *thng.* Lấy thân mình làm khuôn mẫu cho người.

DĨ THÂN TUẪN ĐẠO *thng.* **liều thân vì đạo,** X. **trái tim bất diệt.**

DĨ TRỰC BÁO OÁN *thng.* Lấy sự ngay thẳng để trả thù.

DỊ LỘ ĐỒNG QUY *thng.* Khác đường nhưng cùn về một nơi // (B) Việc làm tuy khác nhưng cùng chung một mục đícd.

DINH LIỄU *đt.TH: Dinh trại quân lính: Đời Hán, Châu á Phụ có lần đóng quân ở Tế liễu, sau gọi chỗ đóng quân là Liễu dinh hay dinh liễu. VL: Quân trước đã gần ngoài dinh liễu CP.*

DIỆN HÒA TÂM BẤT HÒA *thng.* Chỉ thuận bề ngoài chớ trong lòng còn nghịcd.

DIỆN THỊ BỐI PHI *thng.* Trước mặt nói phải, sau lưng nói trái (giả dối, phản phúc).

DIỆN THƯỢNG TIẾU HA HA, TÂM LÝ ĐỘC XÀ KHOA *thng.* Ngoài mặt cười ha hả, trong lòng ác như rắn độc.

DIỆP LẠC QUY CĂN *thng.* X. **lá rụng về cội.**

DIỆT NƯỚC TỐNG LÀ CON NGƯỜI HÁN, ĐẦU PHẢI CON NGƯỜI HỒ *thng*: Mất nước là do người trong nước chớ đâu phải do người ngoài. *đt.TH: Trương hoằng Phạm là người nước Tống mà làm tôi cho nước Hồ (Mông cổ) đem quân về đánh Tống, rước vua Tống đến Nhai Sơn (Quảng Đông) khắc bia chạm mấy chữ:* **"trương hoằng phạm diệt tống ở đây".** Đời Minh, một danh nhân là Trần Bạch Sa, khi đến đây, đã chua chát khắc thêm mấy chữ: **huề công kỳ thạch trương hoằng phạm, bất thị hồ nhi, thị nán nhi".**

DIỀU PHẦN CỔ THIỆT, THIỆN SINH THỊ PHI *Tr.T.* Khua môi múa lưỡi, thường sinh chuyện lôi thôi.

DIỀU BAY CÁ NHẢY *thng.dc.* **diện phi ngư dược** = Loài vật còn bay nhảy, huống chi con người mà lại ràng buộc người ta.

DIỄU THỊ BẢ LÝ *thng.* Chột mắt mà phải nhìn cho rõ, què chân mà phải đi cho xa // (B) Bị bắt buộc, tuy khó nhưng không thể dừng.

DIỆU BẤT KHẢ NGÔN *thng.* Khéo léo không thể tả.

DIỆU THỦ HỒI XUÂN *thng.* Tay khéo kéo lại mùa xuân // (B) Thầy thuốc giỏi cứu sống lại.

D

DIỆU VÕ DƯƠNG OAI *thng.* Khoe khoang võ lực, phô bày oai phong // (B) Múa men làm oai.

DO LÝ CHI NGÔN *thng.* Lời nói hợp lý, thành thật.

DOANH (DINH) HƯ TIÊU TRƯỞNG *thng.* Đầy vơi, lên xuống // (B) Việc đời không chừng đổi gì.

DÒNG NHỊ NGÀN ĐOÀI *thng.* Dòng sông Nhị hà và núi thuộc tỉnh Đoài tức núi Tản Viên ở tỉnh Sơn Tây BV, nơi giáp chiến hằng năm giữa Sơn Tinh và Thủy tinh. VL: *Sơn thần hóa phép cũng ghê, Lưới giăng dòng Nhị, phên che dòng Đoài QSDC.*

DỖ NGON DỖ NGỌT *thng.*. Dùng lời dịu ngọt cám dỗ người hay dỗ người bớt phiền muộn.

DỖ NHƯ DỖ TÀ *lv.* Dụng công dỗ hết sức.

DỖ NHƯ DỖ VONG *lv. Nhrt.*

DỐC MỘT LÒNG, TRÔNG MỘT ĐẠO *tng.* Theo đạo nào thì thành tâm, thực lòng nhắm vào đạo ấy thôi.

DỐI TRÊN LỪA DƯỚI *thng.* Tính người giả dối, lường gạt mọi người.

DỘNG ĐẦU XUỐNG ĐẤT, TRỞ CẲNG LÊN TRỜI *thng.* Ăn ở hay ăn nói ngược ngạo, không kể phải trái, nhân nghĩa chi cả.

DỐT ĐẶC CÁN MAI (h.cán táu h. cán thuổng) *thng.* Thật dốt, không biết chữ nhất, không thuộc i-tờ.

DỐT ĐẶC HƠN HAY CHỮ LÒNG *tng.* Thà không biết, hơn biết lam nham.

DỐT HAY NÓI CHỮ *tng.* Người dốt, thích bắt chước nói những câu cách ngôn của thánh hiền để lòe đời *thd*: *Anh dốt kia đi ngang nhà một ông giáo, nghe ông răn vợ: "Sự bất đắc dĩ tôi mới răn bà, chớ tôi cũng biết hễ giáo đa thì thành oán". Anh ta mừng quá chíp bụng, về nhà đi đè vợ xuống, nhịp roi lên lưng về bảo: "Sự mất bát đĩa tao mới đánh mầy, chớ tao cũng biết: hễ gáo tra thì dài cán" Tl.*

DỘT TỪ NÓC DỘT XUỐNG *tng.* Tất cả gia đình (hay đoàn thể) đều hư đốn, bắt đầu từ kẻ lớn trước.

DƠ DÁNG DẠI HÌNH *thng.* Dáng điệu như ngây như dại, xấu xí khó coi.

DỞ CHẾT, GIỎI CHẾT, BIẾT SỐNG *thng.* Dở thì bị chèn ép, hiếu đáp và tiêu diệt, giỏi thì bị ganh tị, mưu hại, chỉ có biết tùy thời, tùy việc mà ăn ở và tùy đối tượng mà xử sự, mới mong sống được *dt.Th: Trang tử dắt học trò đi dạo, thấy một người thợ rừng chống búa dưới cội cây to, bèn hỏi: "Cây đã chọn xong sao chưa đốn"? - Đáp: "Cây nầy tuy thế mà bộng ruột, không xài được, nên tôi định tìm cây khác". Trang tử quay sang nói với học trò: "Cây nầy nhờ không ra gì mà sống được mãi". Đến nhà một người quen, chủ nhà cầm lại nghỉ đêm và hối người nhà làm thịt chim mồng đãi khách. Người nhà thưa: "Nhà ta có hai chim mồng, một con biết gáy và một con không biết gáy, vậy nên làm con nào"? - Đáp: "Làm thịt con không biết gáy". Hôm sau, một học trò hỏi Trang tử: "Cây ở rừng vì bất tài mà được sống, chim mồng cũng bất tài sao lại chết? Giá như thầy thì xử vào địa vị "tài" hay "bất tài"? - Đáp: "Có tài cũng chết mà bất tài cũng chết, chỉ có biết mới sống thôi, nên ta xử vào trong khoảng giữa của tài và bất tài. Như vậy trách khỏi tai nạn, song chưa phải kế vẹn toàn. Chỉ những bậc đạo đức cao siêu, không quản khen chê, lúc như rồng, lúc như rắn, lúc lên lúa xuống, không hẳn tài hay bất tài, cốt lấy đứa hòa làm mực, siêu việt cả muôn vật, tuy là người nhưng khác người. Chỉ có thế mới khỏi lụy thân. Thương ôi! Các ngươi nên ghi lấy: chỉ có đạo đức mới khỏi luy thân mà thôi. TrT.*

DỞ KHÓC DỞ CƯỜI *thng.* Gặp chuyện trớ trêu, khóc không được mà cười cũng không được.

DỞ ÔNG DỞ THẰNG *thng.* Ăn học lam nham, làm nhà trí thức thì không làm nổi, làm nghề nhọc nhằn thì khó coi.

DƠI NGẬM TỤI *thng.*Hình vẽ con dơi (người Tàu gọi là Phúc) ngậm cái tụi, một bên buộc chữ Thọ là sống lâu, một bên buộc hai đồng tiền tức Song tiền (đọc gần giống song tuyền) là vẹn đôi, như thế: Dơi ngậm tụi là biểu tượng bốn chữ Phúc Thọ song tuyền.

DỜI NON LẤP BỂ *thng.* Làm những chuyện khó khăn (X. Di san đảo hải)

DU HÍ NHÂN GIAN *thng.* Cuộc đi chơi của con người trên thế gian // (B) Đời là cõi tạm, con người sinh ra là ghé nơi đó chơi một thời gian ngắn rồi lui về chỗ ở vĩnh viễn.

DU TIÊN CHẨM *đt.TH*: X. **gối du tiên.**

DU THỦ DU THỰC *thng.* Chơi bời lêu lổng.

DŨ XUẤT DŨ KỲ *thng.* Càng đưa ra cái mới, càng thấy lạ thấy hay *đt.TH: Trần Bình, mưu sĩ của Hán cao tổ, hay bày mưu hay kế lạ, được Hán cao tổ khen: Dũ xuất dũ kỳ.*

DỤC HẠC NAN ĐIỀN *thng.* Hang thâm khó lấp // (B) Túi tham không đáy, không biết bao nhiêu cho vừa.

DỤC HỎA PHẦN THÂN *thng.* Lửa dục (tình dục) đốt thân thể // (B) Sự ham muốn xác thịt xui con người làm càn.

DỤC HOÃN CẦU MƯU *thng.* Cố ý dây dưa để tìm mưu tránh né.

DỤC TỐT BẤT ĐẠT *thng.* Lật đật thì không xong.

DỤC TRI TÂM ĐOẠN TUYỆT, ỨNG KHÁN TẤT THƯỢNG HUYỀN *thng.* Muốn biết lòng đau thế nào, nên xem dây đờn đứt (lời của vợ vua Tề là Tiểu Lân, khi bắt buộc thất thân với vua Đường).

DÙI ĐÁNH DỤC, ĐỤC ĐÁNH SĂNG *tng.* Hễ bị người nầy thôi thúc, làm khó thì mình bắt buộc phải thôi thúc, làm khó kẻ trực thuộc với mình như cái đục, có bị cái dùi bổ lên, mới đục được gỗ (săng là cái quan tài).

DÙI ĐỤC CHẤM MẮM (h. chấm nước cáy) *lv.* Nói cộc cằn, thô lỗ, nghe không được, như cái dùi đục dù được chấm vào mắm hay nước cáy, khi bổ lên cán đục vẫn kêu chan chát.

DUYÊN CÁ NƯỚC *thng.* Cuộc gặp gỡ giữa hai người đồng tâm đồng chí *đt.TH: Lưu Bị chịu khó đi tìm Khổng Minh 3 lần nơi Ngọa long cang đem về làm quân sư, khiến Quan Vân Trường và Trương Phi không bằng lòng. Lưu Bị nói: "Cô đắc Khổng Minh do ngư chi đắc thủy" (Ta gặp Khổng Minh như cá gặp nước). VL: Bao giờ cá nước gặp duyên, Rạng danh con thảo, phỉ nguyền tôi*

ngay LVT.

DUYÊN CHÂU TRẦN *thng.* Duyên vợ chồng xứng đáng. VL: **châu trần nhị tính thế thế hôn nhân, nhân danh châu trần thôn** = *Họ Châu họ Trần đời đời lấy nhau, nhân đó về sau gọi là thôn Châu Trần.*

DUYÊN MỘC CẦU NGƯ *thng.* Trèo cao bắt cá // (B) Làm chuyện điên rồ, thất công vô ích.

DUYÊN NỢ BA SINH *thng.* Duyên vợ chồng từ kiếp trước. VL: **tam sinh thạch thượng cựu tinh hồn** = *Người có duyên số là có nợ nần với nhau, thì viết tên lên hòn đá để kiếp nầy không trả được thì kiếp sau phải trả, đến ba kiếp mà không trả được mới thôi.*

DÙNG RỢ ĐÁNH RỢ *thng.* Dùng người Côn man (Chiêm thành) đánh người Chân lạp (Cao mên) chính sách Nam tiến của Nguyễn Cư Trinh.

DŨNG SĨ CỦA THIÊN HẠ *đt. Yến Ly dùng khổ nhục kế được gần Khánh Ky và lừa dịp tốt, đâm Khánh Ky. Khánh Ky tuy bị thương, vẫn còn sức bắt Yến Ly gìm xuống nước ba lần và nói: "Đời còn có kẻ dám giết ta chớ"! Đoạn tha chết cho Yến Ly và bảo với bộ hạ: "Trong một ngày, không nên giết hai dũng sĩ của thiên hạ". Nói xong rút mũi giáo nơi bụng ra rồi chết.*

DỤNG LÒNG KHÔNG DỤNG THỊT *thng.* Kể lòng thảo thôi, của biếu nhiều ít không cần.

DỤNG NHÂN NHƯ DỤNG MỘC *thng.* Dùng người như dùng gỗ // (B) Mỗi người đều có tài nghệ riêng, người dẫu vụng về cách nào, cũng có một vài điểm hay, ta nên nhắm ở điểm hay ấy mà dùng *thd: Ông Chu nguyên Tố có đứa tiểu đồng tên A Lưu thực là ngây ngô, không được việc gì cả. Quét nhà thì không sạch, giữ nhà có khách quen đến, nó cũng không nhớ khách tên chi. Có hỏi thì đáp: "Người ấy lùn mà béo, hay gầy mà lắm râu, hay có tuổi tác và chống gậy". Nhà có cái ghế gãy chân, chủ sai đi chặt cành cây có chạc để chữa lại, thì nó đi suốt buổi rồi về chìa hai ngón tay lên ra hiệu và nói: "Cành cây có chạc đều chỉ lên cả, không có một cành nào trúc xuống". Trước sân có vài cây liễu mới trồng, chủ sai nó ra trông chừng trẻ con nghịch phá, đến giờ cơm, nó vào nhà lại nhổ cả cây liễu theo. Thấy thế, ai cũng cho là nó sẽ hư đốn cả đời, chỉ có ông Nguyên Tố là không tin như thế. Thấy nó tuy ngây dại, nhưng biết nhận hình dáng của khách và tả lại giống y. ông bèn dạy nó vẽ tranh. Sau A Lưu nổi tiếng là một nhà danh họa CHTH.*

DƯ ĂN DƯ ĐỂ *thng.* Giàu, có của để dành.

DƯ LUẬN LÀ CHÚA TỂ THẾ GIAN (pascal). Lời dị nghị của thiên hạ rất mạnh, từ bực trên hết thiên hạ đến hạng cùng dân, đều ở dưới quyền chỉ huy của dư luận *thd: Ông Tăng Sâm là học trò đức Khổng Tử, vốn nổi tiếng là người hiền ở đất Phi. Bỗng một hôm, có người hốt hải chạy đến báo với mẹ ông rằng: "Tăng Sâm giết người"! Bà mẹ cười đáp: "Chẳng khi nào con ta lại giết người". Rồi bà điềm nhiên ngồi dệt vải. Một lúc, lại có người khác đến báo: "Tăng Sâm giết người"!. Bà vẫn điềm nhiên ngồi dệt, nhưng bụng hơi hoang mang. Một lúc nữa, lại có người thứ ba đến bảo: "Tăng Sâm giết người"! Bà sợ cuống, quăng thoi trèo qua tường chạy trốn. Nhưng sự thật, chỉ là trùng tên.*

DƯ SINH VÔ BỔ *thng.* Sống thừa vô ích.

DỮ HỔ MƯU BÌ *thng.* Tìm cọp lấy da // (B) Nhờ kẻ ác trợ giúp (tất nhiên không được).

DỰ NHƯỢNG NẰM CẦU *đt.TH.X.***dĩ đức báo oán.**

DƯA GAN ĐỎ, CÀ KHÔNG KHỎI ĐỎ *tng.* Đồng chung số phận như trong một đám rẫy, nếu bị côn trùng phá hoại thì không một loại hoa màu nào được khỏi *đt. Trạng Quỳnh bị chúa Trịnh thuốc chết, chúa ăn thử đồ ăn có thuốc, cũng chết luôn (theo chỉ qua Hồ phủ).VL: Trạng chết chúa cũng thăng hà, dưa gan đỏ đít, thì cà đỏ trôn CD.*

DƯA LA, CÀ LÁNG, NÉM BÁNG, TƯƠNG BẦN, NƯỚC MẮM VẠN, VÂN, CÁ RÔ ĐẦM SÉT *tng.* Những thổ sản nổi tiếng ngon nhất: Dưa trồng ở tổng La nội, phủ Hoài đức, tỉnh Hà đông, cà trồng ở làng Yên lãng, huyện Hoàn long (Hà Đông), nem ở làng Đình bảng, phủ Từ sơn (Bắc ninh), tương ở làng Bần yên nhân, phủ Mỹ hào (Hưng yên), nước mắm cửa Vạn tổng Vân hải, huyện Hoành hồ (Quảng yên), cá rô hai làng Diêm khô, huyện Mỹ đức và Giáp lục, huyện Thanh Trì (Hà đông) (đầm và Sét là tên nôn hai làng ấy).

DƯA HƠI TÀO ĐẶNG (h.mà) lấy kinh châu *thng.* Dựa hơi kẻ mạnh để trục lợi h. Lừa khi kẻ nghịch mình đang ghìm với một kẻ khác, ra tay đoạt mất mối lợi của kẻ nghịch mình: *đt.TH: Tướng Đông Ngô là Lục Tốn dùng kế hoãn binh để Quan Vân Trường an lòng về phía Đông mà dốc toàn lực vây đánh Phàn thành do Tào Chơn (tướng của Tào Tháo) đóng giữ. Nhưng Quan công cẩn thận cho lập phong hỏa đài bọc theo đường từ trường giang đến Kinh châu, phòng khi Ngô động binh thì quân Thục đốt lửa lên báo động để ông kịp thời về giữ Kinh châu, chẳng ngờ Lục Tốn dùng kế bắt hết quân giữ cát phong hỏa đài rồi xuôi thuyền lấy Kinh châu, trong khi Quan bị binh Tào cầm chơn ở Phàn thành.*

DỰA MÁ KỀ MÔI *thng.* Ngồi gần bên nhau âu yếm (trai và gái).

DỰA MẠN THUYỀN RỒNG *thng.* Được vua chọn làm cung phi, làm vợ *đt.Thái tử Sam, con Lý cao tông, chạy giặc ngụ nơi nhà Trần Lý làm nghề đánh cá, lấy con gái Trần Lý làm vợ. Sau về trào nối ngôi vua cha xưng Lý Huệ Tông, cả kiếng họ Trần đều được làm quan. VL: Một ngày dựa mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài CD.*

DỰA VAI KỀ VÉ *thng.* Lả lơi suồng sã với nhau (trai và gái).

DỪNG MẠCH VÁCH TAI *tng.* Dừng và vách chỉ che khuất người, chớ tiếng nói có thể lọt ra ngoài // (B) Khéo có người nghe biết, nên thận trọng.

DỪNG DƯNG NHƯ BÁNH CHƯNG NGÀY TẾT *lv:* Lạnh lùng, không đoái tới, không để ý tới, như bánh chưng ngày tết nguội và lạnh tanh (vì nấu trước tết mấy ngày).

DỰNG VỢ GẢ CHỒNG *thng.* Làm đám cưới hợp pháp và đúng lễ nghi cho một trai một gái. *đt. Ỷ Lan thái hậu, mẹ vua Lý Nhân Tông, hằng bỏ tiền ra chuộc con gái nhà nghèo đã bị bán mình làm tôi tớ cho nhà quan, đem*

D

về gả cho đàn ông góa vợ hoặc vì nghèo không tiền cưới vợ, khiến họ cũng lập được gia đình.

DỨT GÂY AI NỠ DỨT CHỒI *thng.* Giết cha rồi, đành lòng nào đi giết cả con, cả cháu *đt.Trần Thủ Độ giết Lý Huệ Tông, đoạt cơ nghiệp nhà Lý rồi nhân lễ tế tiên hậu nhà Lý ở thôn Thái đường, làng Hoc Lâm, huyện Đông ngạn (Bắc ninh), Thủ Độ sai đào hầm, làm nhà lá ở trên, để khi các tôn thất nhà Lý vào đây tế lễ, bị sụp cả xuống hố, rồi đổ đất chôn sống cả.*

DỨT DÂY ĐỘNG RỪNG *tng.*Làm hại hay nói nặng một người, khiến nhiều người khác cùng hạng sẻ kinh động hay mất tự ái. VL: *Làm chi mặt vược mặt lăng, Dứt dây chẳng sợ động rừng kia ru Tr.Th.*

DỨT DẤU NGỰA HỒ *đt.* Chấm dứt sự xâm lăng của nhà Lương TH. do võ công của Triệu Quang Phục, lấy lại thành Long biên. VL: *Một cơn gió bẻ chổi khô. Ải lang dứt dấu ngựa Hồ vào ra QSDC.*

DỨT ĐƯỜNG QUA LẠI *thng.* Tuyệt giao, không giao thiệp với nhau nữa Xt. **cấm chợ ngăn sông.**

DỨT KHOÁT TƯ TƯỞNG *thng.* Dẹp hết tư tưởng lệch lạc, hoang mang để theo hẳn một tư tưởng nào mà mình cho là chính đáng.

DỨT NÈO QUAN THÔNG *thng.*X. **cấm chợ ngăn sông.**

DƯỢC KHỔ LỢI BỆNH *thng.*X. **thuốc đắng dã tật.**

DƯỢC THẠCH CHI NGÔN *thng.* Lời nói để răn dạy có tính cách như thuốc sống hoặc đá châm cho lành bệnh.

DƯỚI BÓNG CỜ LAU *đt.* Đinh - Lĩnh thuở nhỏ chơi với trẻ chăn trâu thường bày trận giả, lấy bông lau làm cờ. VL: *Rủ đoàn mục tử mở cờ bông lau QSDC.*

DƯỚI BÓNG MẶT TRỜI, KHÔNG CÓ CHI LẠ *thng.* Việc gì cũng có thể có, vì đời như một tấn tuồng diễn tả diễn lại luôn, hình thức tuy có khác, song nội dung vẫn giống trước.

DƯỚI MẮT KHÔNG NGƯỜI *thng.dc* **mục hạ vô nhân** = Tự đắc, xem thường tất cả, coi như không ai bằng mình.

DƯỚI TRÔNG LÊN, TRÊN TRÔNG XUỐNG *tng.* Tự xem mình như cái bia, mọi người đều nhắm vào, nên ăn ở phải dè dặt từng li từng tí, lỡ ra thì bị phê bình hủy báng, khó mà lấy lại tiếng tốt.

DƯỜI CHẤT HỔ BÌ *thng.* Bề ngoài thì hung hăng như cọp, nhưng thực ra thì rất mềm yếu.

DƯƠNG DANH HIỂN THÂN *thng.* Treo cao danh giá, vinh hiển tấm thân.

DƯƠNG DƯƠNG ĐẮC Ý (h.tự đắc) *thng.* Hình mũi sung sướng, tự thấy đã thành công, hơn người.

dương đài *đt. Chỗ ở của thần nữ trên núi Vu sơn, người giữ việc làm mây làm mưa mà trong một giấc chiêm bao, sở tương vương đã gặp.*

DƯƠG ĐÔNG KÍCH TÂY *thng.* Giộm bên đông, mà đánh bên tây // (B) Gây nghi ngờ cho người ta về một mặt, để rồi phá hại ở một mặt khác.

DƯƠNG GIAN LÀM SAO, ÂM PHỦ LÀM VẬY *tng (truyền)*: Âm phủ là nơi xét công luận tội người để cho đi đầu thai hay trừng phạt, nên khi con người còn sống đã làm những gì, khi chết xuống âm phủ sẽ tùy theo việc làm của mình mà chịu sự phê phán của Diêm vương, không khác chi kẻ phạm tội bị đưa ra tòa án.

DƯƠNG PHỤNG ÂM VI *thng.*X. **dạ trước mặt, trật cặc sau lưng.**

DƯỠNG HỔ DI HOẠN *thng.* Nuôi cọp để họa về sau // (B) X. **dưỡng hổ thương sinh.**

DƯỠNG HỔ THƯƠNG SINH *thng.* Nuôi cọp, cọp cắn mình // (B) Phải xem người mà nuôi dưỡng hay giúp đỡ, lỡ nuôi kẻ phản phúc, sau nó sẽ hại mình *thđ: Lữ Bố đối Hán là con nuôi của Đinh Nguyên. Vì tham vàng của Đổng Trác mà giết Đinh Nguyên rồi về làm con Đổng Trác. Sau mắc kế liên hoàn của Vương Doãn, giết Đổng Trác để đoạt Điêu Thuyền. Lúc thất thời được Lưu Bị cho dung thân ở Tiểu bái, lại thừa lúc Lưu Bị đi vắng, Trương Phi say rượu, đoạt Từ Châu của Lưu Bị.*

DƯỠNG SINH TÁNG TỬ *thng.* Khi còn sống thì nuôi dưỡng, khi chết thì chôn cất (bổn phận con cái đối với cha mẹ).

DƯỠNG TINH SÚC NHUỆ *thng.* Bồi bổ tinh thần và dưỡng sức cho mạnh.

ĐA ĐA ÍCH THIỆN *thng.* Càng nhiều càng tốt *đt. TH: Hán cao tổ tước hết binh quyền Hàn Tín và giam lỏng Tín ở triều. Nhân rảnh rang, vua vời Hàn Tín vào cung đàm đạo. Vua hỏi: "Theo nhận xét của tướng quân, tài quả nhân cầm được bao nhiêu binh"? - Đáp: "Bệ hạ cầm được bất quá 10 muôn binh" Hỏi: "Còn tướng quân"? - Đáp: "Thần thì đa đa ích thiện". Vua không nói gì nhưng lòng thêm lo sợ Hàn Tín sẽ phản, và đến nước đó thì không ai cự lại.*

ĐA KIM NGÂN, PHÁ LUẬT LỆ *tng.* Có nhiều tiền bạc thì phá bỏ hết luật lệ.

ĐA NAM ĐA CỤ, ĐA THỤ ĐA NHỤC ĐN. Có nhiều con trai thì sự lo sợ càng tăng, có nhiều tuổi thì nhục nhã càng nhiều.

ĐA NGÔN ĐA QUÁ *tng.* Nói nhiều thì sai lầm nhiều. VL: *Lời ăn nết ở cho khôn, Chớ nên đa quá đa ngôn chút nào GH.*

ĐA NHÂN DUYÊN, NHIỀU PHIỀN NÃO *tng.* Nhiều vợ (h.tình nhân) là chác nhiều phiền não *thd: Tô Đông Pha cho người đẩy xe đưa người thiếp thứ bảy đến chùa hiến cho sư phật Ấn theo lời xin của sư, Phật Ấn đón người thiếp cho vào nằm trong buồng rồi bỏ màn xuống. Trước buồng đã đặt sẵn 7 lò lửa, than đỏ rực.Nhà sư bước qua từng cái một đến hết 7 lò rồi bước lại, cứ thế suốt đêm. Đến sáng, ông cho xe người thiếp về trả. Tô đông Pha nghe qua chợt nghĩ ra: Bảy lò lửa là chỉ vào bảy người thiếp của ta, giống như 7 cái hang lửa. Ông làm ra như thế là có ý bảo rằng ông đã vượt ra vòng sắc dục, còn ta thì lại sa ngã đắm đuối vào đây CHTH.*

ĐA SẦU ĐA CẢM *thng.* Tính tự nhiên dễ buồn dễ cảm của một số người.

ĐA TÀI TỔN CHÍ *thng.* Tiền của nhiều làm giảm bớt chí khí (thấy đủ rồi, không rán làm việc và cầu an để hưởng).

ĐA TƯ ĐA LỰ *thng.* Hay lo nghĩ buồn rầu.

ĐA TỬ ĐA LUY *tng.* Có con nhiều, dễ bị liên lụy vì con.

ĐA THỌ, ĐA NAM, ĐA PHÚ QUÝ *thng.* Sống dai, đông con trai và giàu sang lớn (lời chúc).

ĐA THỌ ĐA NHỤC *tng.* Càng sống lâu, càng nhiều xấu hổ.

ĐA THỰC THƯƠNG VỊ, ĐA TÀI THƯƠNG KHÍ *ChQS.* Ăn nhiều hại tỳ vị, của nhiều hại chí khí.

ĐA VĂN VI PHÚ *tng.* Học nhiều có thể làm giàu, h. Học nhiều là đã giàu rồi vậy.

ĐÀ NHÂN HẠ THỦY *thng.* Xô người xuống nước // (B) Xui giục người làm quấy cho hư đời người.

ĐÁ CÁ LĂN DƯA *thng.* Đá con cá văng đi xa (rồi tới bắt), lăn trái dưa hấu khỏi hàng (rồi ôm đi) // (B) Bọn lưu manh hạ cấp.

ĐÁ GẬT ĐẦU *đt.Clg.* **quân thạch thủ khẳng**: La Thập giảng kinh niết bàn ở núi Hổ khưu, hỏi đá, đá gật đầu tỏ ra đã hiểu lẽ mầu nhiệm của kinh.

ĐÁ LẦN, ĐÁ KHÔNG RÊU *thng.* Vật nặng dùng thì không hư sét. người nặng làm việc thì không đau ốm, óc nặng suy nghĩ thì không lu mờ v.v...

ĐÁ MÈO, KHOÈO RẾ *thng.* Vùng vằng giận giỗi, ném vật nầy, hất vật nọ, tính xấu của một số đàn bà con gái.

ĐÁ MÈO, QUÈO CHÓ *thng.* Lý lắc, hay chọc phá, tính ưa thấy mày của một số con trai.

ĐÁ THÚNG, ĐỤNG NIA *thng.Nh.***đá mèo khoéo rế.**

ĐẢ ÁP KINH UYÊN ƯƠNG *tng.* Đánh con vịt, làm động đến chim uyên ương // (B). Ngược đãi kẻ hèn, làm mếch bụng người sang (h.người tốt).

ĐẢ CẨU KHÁN CHỦ DIỆN *thng.*X. **đánh chó nên kiêng chủ nhà.**

ĐẢ PHÁ KỶ LỤC *thng.* Làm hơn cái việc được coi là cao hơn cả từ trước tới nay.

ĐẢ PHÁ THÀNH LỆ *thng.* Bỏ lệ quen cũ (làm trái lại).

ĐẢ THẢO KINH XÀ *thng.* X. **đập bụi đuổi rắn.**

ĐẢ THIẾT SẤN NHIỆT *thng.* Đập sắt khi còn đỏ // (B) Chụp cơ hội, làm việc thật đúng lúc.

ĐÃ MƯA THÌ MƯA CHO KHẮP *thng.* Có ban ơn thì ban cho đều, để mọi người cùng được hưởng.

ĐÃ TRÓT THÌ PHẢI TRÉT *thng.* Đã lỡ làm ra một việc gì, dầu cực khổ hay vây vá to rộng đều đâu cũng phải theo đuổi, tóm gọn lại và hoàn thành.

ĐÃ VO THÌ VO CHO TRÒN, ĐÃ VÓT THÌ VÓT CHO NHỌN *tng.* Làm việc chi cũng phải hoàn thành, đừng để mưa mứa.

ĐAI CƠM BẦU NƯỚC *thng.* Cảnh dân chúng mang cơm nước đi đón rước và dâng cho quan binh dùng.

ĐAI TỬ LỘ *đt. Ông Tử Lộ thờ cha mẹ chí hiếu, thuở còn nghèo, ông phải đội gạo đi bán nuôi mẹ, mẹ ông chết rồi, ông mới ra làm quan. Ông thường than: "Tiếc thay! Ta không còn mẹ để hầu hạ như xưa".*

ĐÁI ĐẦU ÔNG XÁ *thng.* Ăn quen làm chuyện dại dột, có ngày mang hại *đt: Có đứa nhỏ rắn mắt, mỗi lần mắc tiểu thì trèo lên cây tiểu xuống. Có lần, nó tiểu nhằm đầu ông Xá vừa đi trở tới. Ông cười và khen nó khôn ngoan, dễ thương. Hôm sau, ngồi chực sẵn trên cành cây, đợi có người đi ngang, nó tiểu xuống ngay đầu, bị người nầy bắt xuống đánh một trận nên thân.*

ĐÁI BỒN VỌNG THIÊN *thng.* Đội chậu trông trời // (B) Mong trời soi thấu những điều oan ức.

ĐÁI TỘI LẬP CÔNG *thng.* Lập công để chuộc tội.

ĐÁI THIÊN Ỷ ĐỊA *thng.* Đội trời đạp đất // (B) Ở đời, con người ở đời.

ĐÃI CƠ HÀNH SỰ *thng.* Chờ dịp tốt mà bắt tay vào việc.

ĐÃI CỨT SÁO LẤY HẠT ĐẬU, ĐÃI CỨT GÀ LẤY HẠT TẤM *tng.* Bon chen cần tay hết sức.

ĐÃI NHÂN TIẾP VẬT *thng.* Đối đãi với người trên trường xã giao.

ĐẠI ẨN ẨN THÀNH THỊ *thng.* Bậc cao siêu ở ẩn, vẫn ở tại thành thị cũng không sơ khuấy rầy.

ĐẠI CÔNG VÔ TƯ *thng.* Ngay thẳng, không thiên vị hoặc có ý riêng.

ĐẠI ĐĂNG KHOA *thng.* Cuộc thi đậu.

ĐẠI ĐỒNG TIỂU DỊ *thng.* Giống nhau ở các nét lớn, khác nhau về chi tiết.

ĐẠI ĐỊA HỒI XUÂN *thng.* Tất cả đều tươi tốt trở lại.

ĐẠI NAM HẢI NHAI, LÃO THƠ SANH TÁNH PHAN CHI CỮU *thng.* Lời trối của Kinh lược sứ Phan Thanh Giản trước khi uống thuốc độc tự tận *đt. Trước tàu to súng lớn của Pháp, cụ Phan liệu chống cự là lùa dê vào miệng cọp, chỉ giết hại quân lính và làm tiêu tan tài sản dân chúng chớ không ích chi, nên cụ gởi trả áo mão lại trào đình rồi trối dặn con cháu và thân bằng gia quyến trên tờ giấy có ghi:* **minh tinh thỉnh tịnh nhược vô ưng thơ: đại nam hải nhai lão thơ sanh tánh phan chỉ cữu diệc dĩ thử chí mộ** = Xin bỏ tấm triệu đi, nếu không bằng lòng bỏ thì nên viết: **linh cữu của người học trò già nọ phan ở ven biển của nước đại nam,** cũng nên viết như vậy ở mộ bia, để tự phạt mình không làm tròn nhiệm và của triều đình giao phó (trong bài thơ điếu Phan Thanh Giản của Đồ Chiểu viết: "Minh tinh chín chữ lòng son tạc" là cụ không kể hai chữ Đại Nam mà ở tấm triệu nào và mộ bia nào cũng cá).

ĐẠI NƯƠNG KIẾM THUẬT *thng.* Lối viết chữ thảo *TH.đt: Con gái họ công tôn giỏi nghề múa gươm, vương hựu Quan xem cô múa mới nghĩ ra cách viết chữ thảo.*

ĐẠI NGƯ THẤT THỦY, LẬU NGHỊ ĐẮC Ý *ChQS*: Cá to mắc cạn, lũ kiến khoái chí // (B) Người có tài cao (h.địa vị cao) mắc nạn, đám tiểu nhân khoái chí.

ĐẠI NGHĨA DIỆT THÂN *thng.* Vì nghĩa lớn mà hy sinh tình riêng gia tộc.

ĐẠI PHÚ DO THIỆN, TIỂU PHÚ DO CẦN *Cng.* Giàu to do trời, khá là do cần kiệm (h.cần mẫn).

ĐẠI TÀI TIỂU DỤNG *thng.* Dùng người tài vào việc nhỏ, không xứng *thđ: Bàng Thống, tự sĩ nguyên, đạo hiệu phụng sồ tiên sinh, vốn người có tài được Khổng Minh và Lỗ Túc tiến cử cho Lưu Bị. Nhưng khi ra mặt Lưu Bị, Bàng Thống không đưa thơ ra. Lưu Bị thấy Thống xấu tướng nên khinh thường, phong làm tri huyện Lỗi dương. Thống vâng mạng đến huyện Lỗi dương, chẳng thèm ngó đến việc quan, cả ngày cứ uống rượu ăn chơi. Có người báo cho Lưu Bị hay, Bị giận sai Trương Phi đi thanh tra. Trước mặt Trương Phi, Bàng Thống tay thì phê phán, miệng thì phát lạc, tai thì nghe bầm, ngay vạy phân minh, chẳng một phân sai chạy, chúng dân cúi đầu bái phục. Công việc chồng chất hơn một năm, mà xử đoán chẳng tới nửa ngày xong hết. Trương Phi thấy vậy cả kinh, đứng lên tạ rằng: "Tiên sinh đại tài, tôi thất cung kính, bây giờ tôi cần hết tình tiến cử tiên sinh với anh tôi". Bàng Thống bèn đưa thơ Lỗ Túc ra, Trương Phi càng kinh ngạc, trở về thuật mọi việc cho Lưu Bị nghe. Bị than: "Bạc đãi người hiền, thật ta lỗi lắm". Kế Khổng Minh về, hay được mọi việc liền nói: "Bậc đại hiền mà ở chỗ nhậm nhỏ, thường hay uống rượu hồ đồ, nhàm chán việc nhỏ mọn". Lưu Bị liền sai Trương Phi đi thỉnh Bàng Thống về phong phó quân sư.*

ĐẠI TỪ ĐẠI BI *thng.* Bậc có lòng từ bi bắc ái như sông sâu bể rộng (tức các vị Phật).

ĐẠI THỌ TƯỚNG QUÂN *thng.* Vị tướng dưới cội cây to *đt: Phùng Dĩ đời Hậu Quang võ đánh giặc thắng trận trở về, thấy nhiều người không công cán gì, cùng xúm nhau tranh công, bèn chán, kiếm gốc cây to mà ngồi, không cầu được vua phong thưởng.*

ĐẠI TRI NHƯỢC NGU *thng.* Người tài trí thường làm như kẻ ngu.

ĐẠI TRƯỢNG PHU CHÍ QUÂN TỬ *(xưa): Vợ chồng Đại trượng phu tiếp vợ chồng người bạn nghèo là Chí Quân tử tại nhà, ân cần thiết đãi. Rượu vừa xoang xoàng, Đại Trượng Phu bảo vợ đem con rùa bằng vàng mới đặt thợ làm ra cho vợ chồng bạn xem. Vợ chồng Chí Quân Tử xem qua rồi đã tới khen cho vui lòng bạn chớ thật ra, vợ chồng tự xét phận nghèo, không thiết gì mấy những món xa hoa như thế. Vì quá chén, cả bốn người đều say mèm, kẻ kiếm chỗ nằm, người gục đầu trên bàn mà ngủ. Bỗng con trai Đại Trượng Phu du học từ phương xa có việc đi ngang ghé nhà, thấy cha mẹ và hai bác đều say, mà con rùa vàng thì nằm sờ sờ ra đó, lòng e sợ kẻ gian lấy mất, nên cũng có ý muốn đem về trường khoe với chúng bạn, nên lấy rùa vàng mang đi. Khi tỉnh rượu, bốn người đều quên phứt con rùa. Đến lúc vợ chồng Chí Quân Tử về rồi, Đại Trượng Phu mới nhớ lại, nhưng ỷ trí bạn mượn rùa vàng về khoe với lối xóm, nên cũng bỏ qua. Bẵng đi một thời gian khá lâu, nhân có việc đi ngang nhà bạn, Đại Trượng Phu ghé thăm bạn và nhắc qua loa việc con rùa vàng. Thấy bạn nghĩ lắm, và xét ra dù mình có thanh minh, bạn cũng chẳng tin cho, Chí Quân Tử phải nhận có mượn về và hẹn 10 hôm sau sẽ mang qua trả. Đại Trượng Phu về rồi, vợ chồng mới dắt nhau qua nhà ông Phú trưởng giả, xin bán mình lấy tiền mướn thợ làm con rùa vàng khác đem trả cho bạn, rồi trở lại làm tôi mọi cho ông Phú trưởng giả mà trả nợ, mặc dù ông nầy không nhận. Chừng đứa con của Đại Trượng Phu đem rùa vàng về trả cho cha mẹ, công việc mới vỡ lở ra. Vợ chồng Đại Trượng Phu hốt hoảng, qua nhà Chí Quân Tử thì thấy nhà cửa tiêu điều, cỏ lau lấp ngõ. Được lối xóm chỉ dẫn, vợ chồng tìm tới nhà Phú trưởng giả, ôm vợ chồng Chí Quân Tử mà khóc nức nở.*

ĐẠI VIỆT GIA CÁT *lv.X.* **tô hiến thành** PH.III

ĐÁY BỂ MÒ KIM *thng.dc.* **thủy để lao châm** = Tìm người hay làm một việc rất ít hi vọng thành công.

ĐÁY GIẾNG THANG LẦU *thng.* Sự quyên sinh để giữ tròn danh tiết *đt.l: Đời Đường có vợ Trần Trọng là Trương Thị cùng hai người dâu gặp giặc, không chịu nhục bèn cùng nhau nhảy xuống giếng tự tử. 2: Đời Tấn, Tôn Tú muốn đoạt vợ Thạch Sùng, bèn làm chiếu giả bắt Thạch Sùng, vợ là Lục Châu biết vì mình mà chồng lâm nạn, bèn nhảy xuống lầu tự tử.*

ĐÁM CƯỚI CHẲNG TÀY LẠI MẶT *tng.* Lễ cưới không bằng lễ lại mặt (Clg. phản bác) tức ngày vợ chồng mới dẫn nhau về bên vợ (X Lại mặt PH.I).

ĐẢM ĐẠI NHƯ ĐẤU *thng.* Mật lớn bằng cái đầu, tức gan ruột, dám làm, không sợ nguy hiểm *đt: Khổng Minh trước khi chết, giao quyền đại tướng cho Khương Duy. Khương Duy nối chí Khổng Minh, hằng kéo binh phạt Tấn để thống nhất giang san. nhưng đều bị quyền thần trong triều gây nhiều trở lực mà phải thất bại. Thế cùng lực tận, phải sối đầu tướng Tấn là Chung Hội để lập kế phản gián cho Chung Hội và Đặng Ngại giết nhau. Sau Khương Duy chết, mổ bụng thấy mật lớn bằng trứng gà.*

ĐẠM MẠC VÔ VI *thng.* Lạnh lùng im lặng, thờ ơ lạt lẽo (theo đạo lão tử).

ĐAN GÀU TÁT BỂ *thng.* Toan làm việc to lớn mà dùng phương tiện lắt nhắt, không thế nào thành công.

ĐAN KHÔNG TÀY GIẶM *tng.* Đan vật mới không khó bằng mạng vá vật rách // (B) Làm một vật (hay việc) mới dễ hơn là sửa chữa vật hư (hay việc mỏng).

ĐAN LỖI HÓA MIẾNG TRÁM *tng.* Đáng lẽ đan mắt vuông, nhưng vì đan lỗi mà thành mắt ,hên, ra hình miếng trám, xem đẹp hơn mắt vuông // (B) Trong cái rủi có cái may, nhờ hỏng việc mà được một kết quả tốt đẹp hơn.

ĐAN THÚNG GIỮA ĐƯỜNG *đt. Đời Trần, nước Nam bị nhà Nguyên xâm lăng. Phạm ngũ lão cũng như bao nhiêu thanh niên võ dõng khác, đều nằm gai nếm mật, lăm le tìm cơ hội cứu nước giữ nhà. Một hôm, ngồi đan thúng bên đường, lòng dạ nghĩ miên man, Phạm không hay có đoàn quan quân đi tới mà tránh, mặc dầu tiếng nạt đường inh ỏi. Có tên quân thấy trễu, thích vào đùi Phạm một giáo, máu chảy ròng ròng mà Phạm vẫn điềm nhiên như chẳng có sự gì. Chủ tướng là Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn, thấy thế, vời đến hỏi han. Rõ được nỗi lòng của Phạm, vương rất quý mến, thâu dụng Phạm dưới cờ. Từ đó, Phạm lập được nhiều công to trong việc đánh đuổi quân xâm lược.*

ĐÀN BÀ ĐI CHỢ, LÀ VỢ ĐÀN ÔNG *thng.* Nơi đông người, đàn bà bị đàn ông chọc ghẹo là sự thường, không nên xem đó là việc quan trọng mà phải gây lớn chuyện.

ĐÀN BÀ MUỐN LÀ TRỜI MUỐN *thng.* Đàn bà thường được chồng nuông chiều, đòi hỏi nhiều việc quá đáng nhưng vẫn được thỏa mãn *thđ: Vua Po Rome nước Chiêm thành có ba vợ: hai người giống da sạm và Ngọc Khoa công chúa, thứ nữ nữ của Sãi vương, chúa nhà Nguyễn. Cả ba vợ vua Chàm đều ghen nhau, thường cãi vã ồn cả cung điện. Công chúa Ngọc Khoa tưởng mình bị ruồng bỏ nên tìm cách trả thù. Bà giả đau, vua cho bốn ngự y điều trị. Cả bốn ngự y đều bảo là bà không bệnh, vua truyền chặt đầu cả bốn ngự y. Bà đòi phải đốn cây thần mộc trước đền mà mấy đời vua Chàm đều dùng trấn quốc. Vua Po Rome cũng chấp thuận, nhưng hằng trăm quân lực lưỡng đều hạ cây thần mộc không được: mỗi lát búa đều được hàn gắn lại liền khi rút búa ra. Vua Po Rome tức giận lấy rìu tự tay bổ mạnh vào thân cây, tức thì có máu phun ra và nghe có tiếng rên. Chẳng mấy chốc, cây cổ thụ ngàn đời trấn vững đất Chiêm Thành vì sự đòi hỏi của một người đàn bà, phải ngã ngang trước sự kinh ngạc và hậm hực của thần dân Chiêm quốc. Từ đó, nước Chiêm thành dần dần suy sụp và chính vua Po Rome bị giết trong một trận đánh với quân Việt ds.*

ĐÀN BÀ ĐÁI KHÔNG KHỎI NGỌN CỎ *thng.* Đàn bà (nhất là người miền Nam) muốn đái phải kiếm chỗ cỏ cao rậm mà ngồi cho khuất, nên không rưới ướt được ngọc cỏ // (B) Đàn bà sức yếu, không làm việc lớn được (lời chê khôi hài).

ĐÀN BÀ NHƯ HẠT MƯA SA *cd.* Đàn bà lấy chồng phần nhiều phó cho sự may rủi, khó mà chọn cho đáng tấm chồng.

ĐÀN BÀ SÂU SẮC NHƯ CƠI ĐỰNG TRẦU *dcd.* **đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu** = Người đàn bà đầu có sâu sắc cũng không độc lắm, vì trí hóa tương đối non kém hơn đàn ông.

ĐÀN KHẢY (GẢY) TAI TRÂU *tng.* Trâu nghe đàn không biết hay dở chi cả // (B) Đem những điều hay mà nói cho người ngu nghe cũng vô ích, vì họ đâu có hiểu.

ĐÀN ÔNG NÔNG NỔI GIẾNG KHƠI *dcd.* **đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu** = Người đàn ông dầu nông nổi, hời hợt cách nào cũng hơn người đàn bà ở chỗ trí hóa tương đối cao hơn, và một điều không thể chối cãi là sức mạnh.

ĐÀN ÔNG NHƯ GIỎ, ĐÀN BÀ NHƯ HOM *lv.*X. **chồng như giỏ, vợ như hom.**

ĐANG CÁI NỌ, TRỌ CÁI KIA *thng.* Buông cái nầy, bắt cái khác, tính người bôn chôn.

ĐANG ĐÔNG BUỔI CHỢ *thng.* Trong lúc chợ nhóm đông // (B) Trong thời gian ngắn. VL: Gái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng quái chiều hôm CD.

ĐANG YÊN ĐANG LÀNH, ĐỌC CANH (KINH) PHẢI TỘI *tng.* Đang yên lành vô sự, cũng là sung sướng hơn trăm ngàn người khác rồi, lại còn tụng kinh niệm phật, van vái trời phật ban thêm phước phò hộ cho mua may bán đắt v.v... là làm một cái tội khá to: hối lộ với trời phật để giành giựt phước đức với trăm ngàn kẻ khổ khác.

ĐÁNH CHO CHẾT, CÁI NẾT KHÔNG CHỪA *tng.* Kẻ quen thói hư tật xấu, dầu bị trừng phạt cách nào cũng vẫn chứng nào tật ấy.

ĐÁNH CHÓ CHỬI MÈO *thng.* Tính cùn mắn quạu quọ, hay bắt mèo chó trong nhà mà nói nặng (xeo nạy) người khác.

ĐÁNH CHÓ, NGÓ CHÚA *tng.*X. **đánh chó phải kiêng chủ nhà.**

ĐÁNH CHÓ PHẢI KIÊNG CHỦ NHÀ *tng.dc.* **đả cẩu khán chủ diện** = Không nên đụng chạm đến cái quyền làm chủ ai cả (xâm phạm chủ quyền).

ĐÁNH CHÓ PHẢI NGÓ ĐÀNG SAU *tng.* Giống chó hay hùa, đánh con nầy phải ngừa con khác ngoài sau táp lén mình // (B) Khi có việc chống báng với ai, phải cẩn thận nhiều phía kẻo bị phe đảng của kẻ nghịch với mình mưu hại.

ĐÁNH DẤU TRUYỀN TÌM GƯƠM *đt.TH*: X. **buông**

hình bắt bóng.

ĐÁNH ĐÀN ĐÁNH LŨ *thng.* Kết bè bạn đông rủ nhau đi chơi rong hoặc phá khuấy thiên hạ. VL: *Ra phải có mẹ già em nhỏ, Đừng đánh đàn đánh lũ không hay CH.*

ĐÁNH ĐAU PHẢI ĐỀN ĐÒN *tng.* Trong cuộc giỡn chơi của trẻ con, một đứa bị đánh đau thường kêu nài đứa kia phải đưa lưng cho nó đánh lại trừ, bằng không thì cuộc chơi phải tan rã // (B) Lỡ tay phạm lỗi, nên xin lỗi ngay thì mọi việc đều êm xuôi, bằng không, cái lỗi nhỏ ấy có thể dẫn đến một tai hại to không ngờ trước được.

ĐÁNH KẺ BỎ ĐI, KHÔNG AI ĐÁNH NGƯỜI CHẠY LẠI *tng.* Những người phản mình, hay vì lẽ nào không cùng mình hiệp tác nữa, mình có thể trừng trị họ nếu mình chưa đủ đức độ cười mà bỏ qua, còn những người đến với mình, nên vui vẻ nhận sự hiệp tác của họ chớ không nên ruồng rẫy họ. đó là cách thêm bạn bớt thù, rất có lợi.

ĐÁNH MỘT CÁI, GIẢI CẢ CHỢ *tng.* Phạt một người mà răn được nhiều người.

ĐÁNH NAM DẸP BẮC *thng.* Đánh dẹp giặc giã nổi lên khắp nơi // (B) Một mình lo cả mọi việc cho đâu xong đấy.

ĐÁNH RẮN PHẢI ĐÁNH GIẬP ĐẦU *tng.* Đập rắn, phải đập đầu cho giập nát cái đầu nó mới chết, bằng không, có thể sau nó sẽ mổ mình // (B) Trừ một mối hại phải trừ tiệt mầm mống, bằng không, sau mình sẽ là người bị nó hại lại trước nhất.

ĐÁNH TRỐNG BỎ DÙI *thng.* Chỉ những người hời hợt cẩu thả, làm việc gì xong một lần rồi thôi, đồ đạc bỏ bừa bãi, sau có cần dùng nữa hay có ai thay mình mà tiếp làm công việc ấy, phải tốn công tìm kiếm, có khi tìm không ra phải hư việc // (B) Bội bạc, được việc rồi không đếm xỉa gì đến những người đã giúp mình làm nên việc đó.

ĐÁNH TRỐNG QUA CỬA NHÀ SẤ 1 *thng.đc.* **kích cổ lôi môn** = Sấm đang nổ rền, mình đánh trống chỉ mỏi tay chớ không ai nghe tiếng trống ấy cả // (B) Vô ý khoe khoang trước người tài giỏi hơn mình.

ĐÁNH (ĐỈNH) GIÁP NON THẦN *thng.* Sự say sưa ngây ngất vì tình. VL: *Bảng khuâng đảnh Giáp non thần K. đt. Sở Tương tương ra chơi đền Cao đường, đầm Vân mộng dưới núi Vu Sơn, đêm ngủ chiêm bao thấy một người đàn bà tuyệt đẹp đến chầu. Chừng ra về, người ấy bảo rằng mình là thần ở núi Vu Sơn, sớm làm mây tối làm mưa.*

ĐÁNH (ĐỈNH) TÚC TAM PHÂN *thng.* Chia ba theo chân vạc *đt. TH: Khổng Minh cắm nghĩa Lưu Bị ba phen đến cầu mình, bèn treo bức địa đồ 84 châu nước Trung hoa lên, vừa chỉ các đường ranh rấp vừa nói: "Tướng quân muốn nên nghiệp bá, thì phía bắc phải nhường cho Tào Tháo chiếm thiên thời, phía nam nhường Tôn Quyền chiếm địa lợi, còn tướng quân chiếm lấy chỗ nhơn hòa. Vậy trước nên lấy Kinh châu làm căn bổn, sau lấy Tứ Xuyên lập nghiệp, lập cho xong cái thế đành túc rồi, sau sẽ đánh tuốt qua Trung nguyên.*

ĐÀO BỚI XỚI VÕ *thng.* Cuốc đất lên rồi xáo cho xốp đất // (B) Chửi ông bà cha mẹ người ta.

ĐÀO CHÂU TRÍ PHÚ *thng.*X. **công thành thân thối.**

ĐÀO CHI YÊU YÊU *thng.* Cây đào non // (B) Gái dậy thì, đến lứa tuổi lấy chồng.

ĐÀO DIỆP ĐỘ *thng.* Bến đò Đào diệp *đt. Vương hiển Chi đưa hai người hầu yêu là Đào diệp và Đào Căn về quê: lúc thuyền rời bến, Vương nói: "Đản độ vô sở khổ, ngã tự lại tiếp nghinh" = Cứ qua sông đừng đau khổ, ta sẽ đến rước về.*

ĐÀO HOA *đt.TH: Trên đường về kinh thi hội, Thôi Hộ ghé nhà kia xin nước uống, thấy cô gái duyên dáng bèn la cà trò chuyện, ra chiều ý hiệp tâm đầu. Năm sau trở về, thấy cửa đóng then gài. Thôi Hộ bèn đề thơ ở cửa: "Khứ niên kim nhật thử môn trung, nhơn đào hoa tương ánh hồng, Nhơn diện bất tri hà xứ khứ, Đào hoa y cựu tiếu đông phong" VL: Trước sau nào thấy bóng người, đào hoa năm ngoái của cười gió đông K.*

ĐÀO NGUYÊN LẠC LỐI *đt.TH: Đời Tấn, có một ngư phủ lạc vào một rừng đào bên bờ suối, bên hang núi có dân cư đông đảo, nhưng ăn vận và nói tiếng khác hẳn người thời bấy giờ. Hỏi ra thì họ là những con cháu lớp người lánh nạn chiến tranh từ đời Tấn, y phục, ngôn ngữ và phong tục vẫn giữ y như trước, thành ra trên 400 năm, trải qua Hán, Ngụy đến Tấn, họ vẫn biệt lập nơi đây. Sau mấy ngày lưu luyến, ngư phủ được đưa ra khỏi đào nguyên, đi trình nhà chức trách trở lại thì lại lạc lối vào.*

ĐÀO SÂU CHÔN CHẶT *thng.* Bỏ hẳn theo lảng quên, không thèm để ý đến nữa.

ĐÀN VI THƯỢNG SÁCH *thng.* Đi trốn là cách hay hơn cả.

ĐÀO VIÊN KẾT NGHĨA *đt.TH: Đời Hán, Lưu Bị, Quan Vân Trường và Trương Phi làm quen nhau nơi quán rượu, ý hiệp tâm đầu, quyết cùng nhau giết giặc cho yên. Trương Phi bèn rủ hai người kia về nhà mình, ra sau vườn đào, làm thịt một con trâu đen và một con ngựa trắng, tế cáo trời đất mà kết làm anh em, thề cùng hiệp sức phò Hán thất giang san, gặp họa phước cùng nhau ưu lạc, không cầu đồng năm, tháng, ngày sanh, chỉnh nguyện đồng nam, tháng ngày thác.*

ĐÁO XỨ TÙY DÂN *thng.* Tới xứ lạ (h. nhà lạ) phải nhân nhượng mà ăn ở theo cách thức của người.

ĐẠO BẤT THẬP DI *thng.* Của rơi ngoài đường không ai lượm (cảnh thái bình, dân chúng no đủ).

ĐẠO CAO NĂM TRƯỚC THÌ MA CAO MỘT TRƯỢNG *tng.*Người ngay thẳng, dầu có bề thế lớn hay tài giỏi đến đâu, cũng phải dè đặt đề phòng kẻ gian manh, vì chúng ở trong bóng tối, lại ác độc nhẫn tâm, hay bày mưu thần chước quỷ mà hại mình hoặc đoạt của của mình // Nhà chức trách càng gắt gao, kẻ gian càng tìm nhiều mánh khóe để làm việc phi pháp.

ĐẠO HƯ DANH GIẢ HỮU BẤT TRẮC CHI HỌA *T.thơ:* Giành giựt chút hư danh, có thể gây vạ thình lình.

ĐẠO NGÔ ÁC, GIẢ THỊ NGÔ SƯ *mtbg.* Ai chỉ lỗi mình, ấy là thầy mình.

ĐẠO THÍNH NHI ĐỒ THUYẾT, ĐỨC CHI KHÍ

DÃ *thng.* Nghe ở đầu giường học lại ở cuối đường, ấy là bỏ đức vậy.

ĐẠP GAI LẤY GAI MÀ LỄ *tng.* Lỡ thất bại trong công việc gì, cứ theo đuổi công việc ấy, miễn tránh lỗi lầm cũ là thành công h. Muốn chữa một nết xấu nào của ai, ta cứ dò theo thị hiếu của họ rồi bắt đấy mà chữa *thd: Tề hoàn công đi săn thấy quỷ, về sinh bệnh. Có người học trò tên Cáo Ngạo vào thăm, vua thuật lại việc gặp quỷ và tả hình trạng con quỷ. Cáo Ngạo chân nói: "Ấy là thứ quỷ đầm, gọi là Uy dị". Vua hỏi: "Gặp nó, có sao không"? Đáp: "Ai trông thấy quỷ Uy dị sẽ làm nên nghiệp Bá". Tề Hoàn Công nghe qua mừng rỡ, bệnh giảm 5 phần, và chẳng mất một ngày, bệnh khỏi hẳn Tr.T.*

ĐẠP VỠ DƯA, THẤY VỎ DỪA CŨNG SỢ *tng.* X. **choại vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng sợ.**

ĐAU CHÂN HÁ MIỆNG *tng.* Gặp nguy hay lúc cùng, dầu tốn hao bao nhiêu cũng không ngại, hoặc phải làm việc gì khó mấy để thoát nguy, cũng phải làm.

ĐAU CHÓNG, DÃ CHẦY *tng.* Bệnh nặng, nguy kịch, lại mau dứt, không dây dưa như các chứng kinh niên.

ĐAU ĐẺ, NHƯ NGỨA GHẺ ĐỜN GHEN *tng.* Đau bụng đẻ thường nghiến răng chẳng mất như lúc máu ghen sôi lên.

ĐAU LẠI DÃ, NGÃ LẠI DẬY *tng.* Đau vài ngày rồi hết bệnh, như té thì ngồi dậy // (B) Việc đời, khi vầy khi khác, lúc thất bại không nên buồn chán mà bỏ dở công việc, phải gắng lên thì thành công.

ĐAU MỘT GIÂY, CHẾT MỘT GIỜ *thng.* Lời rủa người mong cho người đau những bệnh ngặt, chưa kịp chạy thuốc thì chết.

ĐẮC BẤT THƯỜNG THẤT *thng.* Cái được không thể bù lại cái mất.

ĐẮC BỘ TIẾN BỘ *thng.* Được một bước lại muốn thêm một bước nữa (không biết bao nhiêu cho đủ).

ĐẮC ĐẠO VONG SƯ, ĐẮC NGƯ VONG THUYÊN *tng.* Tu thành rồi quên thầy, bắt được cá rồi quên nơm // (B) Vong ơn, được việc rồi quên cả những ai đã giúp mình.

ĐẮC LỘC ĐẮC VỊ *thng.* Đã được bổng lộc còn được ngôi thứ, lời đức Khổng tử khen vua Thuấn: "Thuấn chi đại đức như thử, tất nhiên quý vi thiên tử nhi đắc kỳ vị lộc, đắc kỳ danh thọ = *Đức vua Thuấn lớn như vậy, tự nhiên quý làm thiên tử và được ngôi vua, lộc nước, được tiếng tốt và sống lâu.*

ĐẮC LŨNG CÒN VỌNG THỤC *thng.* Tham lam, được món nầy, lại dòm ngó món khác to lớn hơn, tốt đẹp hơn để mong xin hay chiếm đoạt nữa.

ĐẮC THỐN TIẾN XÍCH *thng.* Được một tấc lại một thước // (B) *Nh.* Được voi đòi tiên, tham lam, cứ muốn thêm mãi.

đắc thú thất nhân *thng.* Được con thú thì mất người // (B) Được phần nhẹ, mất phần nặng, được ít mất nhiều.

đắc xích thủ xích *thng.* Được thước nào giữ ấy // (B) Được vật (hoặc việc) nào, nên giữ làm căn bản cho chắc rồi sẽ bắt đó tiến thêm.

đăng cao viễn vọng *thng.* Trèo lên cao mà nhìn ra xa // (B) Phóng tầm mắt ra xa để quan sát sự vật (để tránh chủ quan và không sợ lầm lạc).

ĐĂNG ĐÀN BÁI TƯỚNG *thng.* Lên đài cao làm lễ tấn phong một vị tướng soái (như vua Huỳnh đế phong ông Phong Hậu, vua Võ phong ông Lữ vọng, Hớn vương (Lưu Bang) phong Hàn Tín).

ĐẰNG GIAO KHỞI PHỤNG *thng.*X. **khởi phụng đằng giao.**

ĐẰNG VÂN GIÁ VÕ *thng.* Cỡi mây lướt gió (bay).

ĐẶNG CHIM BẺ NÁ. ĐẶNG CÁ QUĂNG NƠM *tng.* Được việc rồi, quên ơn và loại bỏ những người đã giúp mình nên việc.

ĐẶNG TRỐNG PHỤ KÈN, ĐẶNG ĐÈN PHỤ TRĂNG *tng.* Có cái mới, bỏ bê cái cũ.

ĐẮP ĐỔI QUA NGÀY *thng.* làm có ít tiền, vừa đủ sống hằng ngày.

ĐẮP LẠNH QUẠT NỒNG *thng.*X. **ấp lạnh quạt nồng.**

ĐẮP TAI CÀI TRỐC *thng.* Không nghe và không thèm nghĩ đến, việc ai mặc ai.

ĐẮT CÁ CÒN HƠN RẺ THỊT *tng.* Cá dầu đắt (mắt) giá đến đâu cũng còn rẻ hơn thịt heo (lợn), hơn nữa, thịt lâu tiêu hơn cá, dễ sanh bịnh và tốn thêm tiền thuốc.

ĐẮT ĐỒNG Ế CHỢ *tng.* Thổ sản bán tại chỗ luôn luôn được bạn hàng đặt trước hoặc mua giành nên bán đắt, còn ở chợ là nơi tập trung ê hề, lắm khi quá mức cung cầu nên phải ế (trường hợp bất thường).

ĐẮT MAY HƠN GIÀU GIẺ, BÓI RẺ HƠN NGỒI KHÔNG, LẤY CHỒNG HƠN Ở GÓA *tng.* Thà được ít, hoặc được món không tốt, hơn là kén chọn lâu ngày mà chẳng được gì.

ĐẮT NHƯ TÔM TƯƠI *lv.* Rất đắt hàng, được nhiều người giành mua.

ĐẮT QUẾ, Ế CỦI *tng.* Khi được nhiều người mua, món hàng được xem như quế (ít có), ngược lại, khi bán ế, cũng món hàng ấy, bị xem như củi chụm (thừa thãi).

ĐẮT THÓC TẺ, RẺ THÓC NẾP *tng.* Khi vật giá cao, sức mua bán kém, thì việc tiêu thụ thóc tẻ được mạnh, ngược lại, khi vật giá thấp, thì sức tiêu thụ thóc nếp mạnh hơn.

ĐẶT CÁI CÀY TRƯỚC CON TRÂU *thng.* Việc sau làm trước, việc trước làm sau, khiến cho hư việc.

ĐẶT ĐÂU NGỒI ĐẤY *thng.* Được sắp cho ngồi chỗ nào, thì phải ngồi chỗ đó, không được cãi // (B) Trong việc lấy vợ lấy chồng, cha mẹ định nơi nào, con phải ưng nơi đó, không được cãi.

ĐÂY ĐẨY NHƯ ĐẠT KỶ *lv.*Giây giụa, nhất định không chịu, như Đạt kỷ nhỏng nhẻo với vua Trụ.

ĐÂY DẨY NHƯ GÁI RẪY CHỒNG ỐM *lv.Nhtr.*

ĐÂM BỊ THÓC, THỌC BỊ GẠO *tng.* Đặt điều khiêu khích cho hai đàng gây gổ, xung đột nhau *thd: Nhân lễ lục tuần Tần phu nhân là mẹ Tần Quỳnh, anh em tề tựu đông đảo để chúc thọ bà. Trình giảo Kim muốn cho La Thành và Đơn hùng tín đánh nhau coi chơi, bèn đến bàn*

Đ

Hùng Tín kề tai nói nhỏ: "Này! La Thành nó bảo anh là đứa cường đạo ngồi không chia của, ỷ mình giàu có, không coi nó là Tịnh biên hầu công tử, nên nó hăm đánh anh đa, tôi cho anh hay mà giữ mình". Hùng Tín cả giận nói: "Thật là đất bằng nổi sóng, vậy coi nói dám làm chi ta". Một lát, Giảo Kim đến bàn La Thành nói nhỏ: "Này em! Đơn hùng Tín nói em ỷ mình công tử, chẳng coi nó ra chi, nên nó hăm móc mắt em đó, hãy liệu mà giữ mình". La Thành cười nói: "Thế khi nó muốn chết đa"! Quả thật, một lát có cuộc xung đột to giữa Hùng Tín và La Thành, nếu không nhờ cái anh em khác can, thì Hùng Tín đt không khỏi chết trT.

ĐÂM HEO THUỐC CHÓ *thng.* Ở ác, hay giết hại gia súc của hàng xóm, vừa hại người, vừa dọn đường đến trộm của // Kẻ gian manh trong xóm.

ĐÂM LAO PHẢI THEO LAO *thng.* Xưa, người ta bắt bắt sấu bằng cách cột chân một con vịt to với một sợi dây thật dẻo dai, rồi nắm mối dây thả vịt lội tới trước cách 5, 7 thước, người bắt sấu thì mình cặp bập dừa cho nổi phếu, vai vác một bó leo, lội đứng theo sau con vịt. Khi sấu nổi lên táp vịt,người ấy phóng lao vào mình sấu, con sấu tuy bị lao ghim đầy mình, nhưng miệng vẫn ngẫm con vịt mà lội tới, người bắt sấu cũng nắm mối dây cho sấu kéo theo đến bao giờ máu ra nhiều quá, sấu kiệt sức phải trườn lên bờ nằm, người bắt sấu cũng lên theo và nổi mõ cho đồng bọn đem dây và đòn đến khiêng sấu về // (B) Lỡ làm một việc chi rồi, đầu nguy hiểm cũng phải theo tới cùng, vì nếu không, sẽ mất cả vốn liếng và công trước.

ĐAM QUÀNG ĐÀM XIÊN *thng.* Đi ngả qua ngả lại, có khi đâm vào lề (hay bờ) có khi thì bét ra giữa lộ (hoặc ngoài khơi) // (B) Nói vấy vá, lạc đề, không theo một phương pháp định sẵn.

ĐAM SẤP BỔ NGỪA *thng.* Đụng đâu đánh đó, nghề võ rừng // (B) Chạy lo quýnh quýu khắp nơi, ai bày vẽ điều chi cũng nghe theo, không còn sáng suốt phân biệt ngay vạy.

ĐÀM KHÔ NÚI LỞ *đt.* Năm 1600, dưới triều vua Lê Kính tông và chúa Trịnh Tùng, giặc nổi tứ phương, núi Tản viên tự nhiên lở, đầm Thanh liệt lại cạn, có mưa than, người ta cho đó là điềm xấu. VL: *Bốn phương tai biến đã đầy, Đàm khô, núi lở, cát bay mù trời QSDC.*

ĐẮM HẬU ĐẮM HỌNG *thng.* Tiếc rẻ, tức giận, cử chỉ người bực tức vì đã lỡ lầm.

ĐẮM MỒM ĐẮM MIỆNG *thng.* Nhét đồ ăn vào miệng đứa trẻ // (B) Đút lót để giữ bí mật một việc mờ ám, gian xảo.

ĐẬP BỤI ĐUỔI RẮN *thng.dc.* **đả thảo kinh xà** = Đập vào bụi cho rắn sợ chạy đi, không cố ý giết // (B) Cố làm cho kẻ nghịch sợ mà không thi thố được mưu kế hại mình, để mình rảnh tay lo việc khác.

ĐẬP CHẢO NHẬN THUYỀN *thng. đt. Th. dc.* **phá phủ trầm châu** = Làm cho quân lính rán sức phá thành để có cơm ăn, vì đường về đã đứt: *Hạng Võ đem binh đánh Tần cứu Triệu. Khi độ binh qua sông rồi, Hạng Võ truyền quân nhân thuyền chìm ráo, dinh trại đốt sạch, lò chảo đập nát, duy để lương đủ ăn ba ngày, rồi hiểu dụ ba quân phải rán đánh liều.*

ĐẤT BẰNG SÓNG DẬY *thng.Clg.***võ phong khởi lãng,** đang yên tĩnh, bỗng có việc dữ hay rắc rối xảy ra.

ĐẤT CÓ LỀ, QUÊ CÓ THÓI *tng.* Nơi nào có phong tục riêng nơi ấy, mỗi địa phương đều có lề lối và cách sống riêng.

ĐẤT CÓ THỔ CÔNG, SÔNG CÓ HÀ BÁ *tng.* Vùng nào cũng có người có thể lực uy tín để toàn thân dân chúng nơi ấy tin cậy, nương tựa vào (người nơi khác tới, không được lên mặt, hống hách).

ĐẤT KHÁCH QUÊ NGƯỜI *thng.* Nơi xa lạ, không phải quê hương mình (thường chỉ những người trôi nổi nơi xứ lạ). VL: *Thân con còn kể chi con, Thác nhờ đất khách, thác chôn quê người K.*

ĐẤT LÀNH CHIM ĐẬU *thng.* Chim cũng như người, nơi nào yên ổn, không người săn bắt, không tiếng súng nổ và có đủ lúa thóc để nuôi sống thì được chim chóc (hay người ta) tựu đến ở đông đảo.

ĐẤT NGHĨA TRỜI KINH *thng.* Đạo hiếu của con người *dc*: **hiếu giả thiên chi kinh dã, địa chí nghĩa đã** = Hiếu là đạo thường của trời, lẽ phải của đất. VL: *Gương treo đất nghĩa trời kinh, Ở sao cho xứng chút tình làm con NTTH.*

ĐẤT QUÊ CHỚ NGƯỜI KHÔNG QUÊ *tng.* Nơi xa thị thành, được gọi là đồng quê hay nhà quê. Người ở đó, mặc dầu xa ánh sáng văn minh, nhưng vẫn có cái văn hóa, cái phong tục đáng cho người thị thành học hỏi, bởi lẽ họ còn giữ được bổn chất của giống nòi, lễ nghi của tổ tiên, chẳng bị ảnh hưởng của cơ giới nên ít có cơ tâm, không nên khi để họ.

ĐẦU ẤP TAY GỐI *thng.* Nằm kề bên nhau // (B) Tình vợ chồng.

ĐẦU BẠC RĂNG LONG (h.rụng) *thng.* Cảnh vợ chồng già êm ấm từ khi mới lấy nhau.

ĐẦU BÒ ĐẦU BƯỚU *thng.* Cứng đầu, bướng bỉnh, khó dạy.

ĐẦU BÙ TÓC RỐI *thng.* Mặt mày hốc hác, dơ dáy, tóc không chải gỡ.

ĐẦU CƠ CHÁNH TRỊ *thng.* Lợi dụng thời cuộc để chiếm địa vị, mua danh, làm giàu v.v...

ĐẦU CUA TAI NHEO *thng.* X. **đầu đuôi gốc ngọn.**

ĐẦU CHAY ĐẦU TẠP *thng.* Cái chày hai đầu, một đầu đâm vật chay, một đầu vật mặn và nhiều vật khác // (B) Hiền với kẻ hiền, gặp trường hợp cần dùng võ lực với kẻ dữ cũng vẫn dùng.

ĐẦU CHÀY ĐÍT THỚT *thng.* **đầu bò đầu bướu**

ĐẦU DÂY MỐI NHỢ *thng.* Từ lý do sanh ra câu chuyện đến kết quả như đã thấy.

ĐẦU ĐÀO BÁO LÝ *thng.* Nhận trái đào, trả trái mận // (B) Thù tạc, qua lại.

ĐẦU ĐEN MÁU ĐỎ *thng.* Dân không mão áo (không chức tước) nhưng máu vẫn đỏ như mọi người, tức vẫn có gan ruột như si.

ĐẦU ĐI, ĐUÔI LỌT *tng.* Cái đầu to mà qua được, thì cái đuôi (thon nhỏ) cũng qua được // (B) Việc khởi đầu thường khó mà được trôi chảy, thì những việc sau không

khó khăn chi.

ĐẦU ĐÍT MỘT TẤC *thng.* Lùn xủn, tác người thấp dưới độ thường.

ĐẦU ĐUÔI GÓC NGỌN *thng.* Đủ cả chi tiết từ đầu đến cuối câu chuyện.

ĐẦU ĐƯỜNG XÓ CHỢ *thng.* Không nhà cửa cơ sở, bá vơ, không thể tin cậy.

ĐẦU GÀ ĐÍT VỊT *thng.* Người Cao mên lai Huê kiều.

ĐẦU GÀ MÁ LỢN *thng.* Ăn gà thì ăn cái đầu, ăn heo thì ăn cái má, là ngon nhất.

ĐẦU GỐI TAY ẤP *thng.* X. **đầu ấp tay gối.**

ĐẦU HÔM SỚM MAI *thng.* Còn mới quá, chỉ trong vài ngày.

ĐẦU KHÔNG KHĂN, ĐÍT KHÔNG KHỐ *thng.* Ăn mặc cẩu thả, liều lĩnh, không dứng đắn.

ĐẦU LÀNG CUỐI XÓM *thng.* Khắp xóm làng, đâu đâu cũng có.

ĐẦU LỢN NHÌN THẤY *thng.* Mặt đần ra như đầu heo lận để trên bàn nhìn thấy cúng. VL: *Nghĩ càng như tỉnh như say, Mặt như đầu lợn nhìn thấy tro tro TrTh.*

ĐẦU MÀY CUỐI MẮT *thng.* Ra dấu tỏ tình yêu.

ĐẦU MÂU VI BÚT *thng.*Núi đầu mâu (ở Quảng Bình) cao vút như cây bút lông dựng đứng, một thắng cảnh ở Việt Nam.

ĐẦU MÔI CHÓT LƯỠI *thng.* Chỉ trong lời nói mà thôi, việc làm thì chẳng có gì.

ĐẦU NGOÀI SÂN, SAU LẦN VÔ BẾP *tng.* Ban đầu thì ở ngoài sân, thấy không ai rầy la ngăn cấm gì, đi lần vô tới bếp // (B) Dễ ngươi, suồng sã, thấy dễ làm tới.

ĐẦU NGÔ MÌNH SỞ *thng.dc.* **ngô đầu sở vĩ** = Cái đầu bên nước Ngô (h. đầu đội mão nước Ngô), cái mình bên nước Sở (h. ăn vận quần áo nước Sở) // (B) Bời rời, không mạch lạc, vá quàng bậy bạ.

ĐẬU NHEO CÒN HƠN PHÈO TRÂU *tng.* Thà làm đầu con cá nheo, hơn làm ruột non con trâu // (B) Thà nghèo, giữ phân nhỏ nhoi mà tự chủ hơn là làm tay sai cho người.

ĐẦU RÁO ÁO ƯỚT *thng.* Đầu dan nắng khô rang mà mình chảy mồ hôi ướt cả áo (làm việc vật vả ngoài nắng hoặc đi đường xa dưới nắng trưa).

ĐẦU RÂU TÓC BẠC *thng.* Già cả, kẻ trưởng thượng.

ĐẦU RỒNG ĐUÔI TÔM *thng.*Cái đầu con rồng, cái đuôi con tôm // (B) Có bao nhiêu cái đẹp cái hay đều đưa ra cả một lần, đến sau cái hay đều đưa ra cả một lần, đến sau để lộ cái xấu cái dở ra.

ĐẦU SÓNG NGỌN GIÓ *thng.* Sóng to gió lớn // (B) Nơi nguy hiểm.

ĐẦU SÔNG NGỌN NGUỒN *thng.* Nơi thật xa, khó đi tới // (B) *Nh.Đầu dây mối nhợ.*

ĐẦU TAY MAY XƯA *tng.* Cái may mở hàng, cái may sơ sơ (đọc tranh ra xưa) khi vừa mở hàng ra bán // (B) Vừa bắt tay vào việc đã gặp dễ dàng, điềm ứng sẽ thành công.

ĐẦU TANG TÓC RỐI *thng.* Có tang, đầu không được chải gỡ hay hớt tóc ngắn, tóc phải rối rắm cả.

ĐẦU TẮT MẶT TỐI *thng.* Công việc ràng buộc suốt ngày, không rảnh chải đầu rửa mặt // (B) Vất vả làm việc để sinh sống.

ĐẦU TẤP MẶT TỐI *thng.* Công việc đưa đến tới tấp, làm không xiết, tràn ngập tới đầu tới mặt.

ĐẦU THỬ KỴ KHÍ *thng.*X. Ném chuột sợ bể đồ.

ĐẦU THỪA ĐUÔI THẸO *thng.* Những mẩu thừa linh tinh, rất nhiều hình dáng khác nhau.

ĐẦU TRÂU MẶT NGỰA *thng.* Quỷ sứ dưới âm phủ, mình và tay chân là người mà đầu con trâu hoặc con ngựa // (B) Phường vô lại, độc ác, không biết thương người.

ĐẦU TRỘM ĐUÔI CƯỚP *thng.* Quân trộm cướp, vô lại.

ĐẦU VOI ĐUÔI CHUỘT *thng.* Xỏ lá, làm oai hiếp người, nhưng nếu gặp tay cừ cự lại thì chịu thua h. như Trịnh giảo Kim đời Tùy và Đường, chỉ có 3 búa đầu, từ búa thứ tư về sau thì yếu nhớt // (R) Công việc hay câu chuyện mới khởi đầu thì thấy lớn lao lắm, nhưng rốt cuộc rất tầm thường.

ĐẦU XANH TUỔI TRẺ *thng.*Người còn trẻ tuổi (còn háo thắng, chưa có kinh nghiệm, chưa tội tình chi).

ĐẤU TỬU BÁCH THIÊN *thng.* Uống một chén rượu, làm 100 bài thơ *đt: Lý Thái Bạch đời Đường càng say rượu, thơ càng hay.*

ĐẤU TRÍ BẤT ĐẤU LỰC *thng.* Dùng trí tranh nhau hơn kém chớ không dùng sức mạnh *đt.Nơi bành thành, Hạng Võ nói với Lưu Bang: "Ngươi dám đánh với ta ba hiệp, ta quyết bỏ tay quy phục, còn như chẳng dám đánh, thì xuống ngựa chịu chết cho rồi". Lưu Bang đáp: "Ta đấu trí bất đấu lực, ngươi là một đứa thôn phu duy ỷ sức mạnh, có đủ chi mà đánh với ta".*

ĐẤU MỄ CHIẾT YẾU *thng.* Vì đấu gạo mà phải khòm lưng *đt.TH: Đời Tấn, Đào Tiềm làm tri huyện Bành Trạch vừa được 80 ngày, thì nước Tấn bị nước Tống lấy, lại có lịnh truyền tới huyện, bảo ông phải mặc áo gài dải ra đón rước quan Phủ mới. Đào Tiềm bèn than "vì đấu gạo mà phải khòm lưng, thì thà ta chịu chết đói". Đoạn ông treo ấn từ quan.*

ĐÈ ĐẦU ĐÈ cổ *thng.* Hiếp đáp, bắt nạt, bóc lột, áp chế.

ĐEM CHUÔNG ĐI ĐÁNH (h. đấm) XỨ NGƯỜI *thng.* Đi biểu diễn tài nghệ hoặc tranh hơn kém nơi xứ người, với tư cách thay mặt một vùng hay một nước. VL: *Đem chuông đi đánh xứ người, không kêu cũng thử một hồi lấy danh CD.*

ĐEM TIỀN ĐI ĐỔ SÔNG NGÔ *thng.* Mua hàng của người Huê kiều (Ngô là nhà Ngô thời tam quốc bên TH. (222 - 280) nối nhà Hán thống trị Giao Châu (nước Nam) từ năm 264 tới 280).

ĐEN RĂNG MỘT GÓC, TỐT TÓC MỘT PHẦN *tng.* Răng đen hay nhiều tóc đều là một trong các nét của vẻ đẹp đàn bà con gái hồi xưa.

ĐÈN NHÀ AI NẤY SÁNG (H. RẠNG) GIA ĐẠO NHÀ AI NẤY BIẾT *tng.* Việc nhà của người thì mặc người, mình không nên phán đoán hay can thiệp cách hồ đồ, vì chỉ có người trong nhà ấy mới hiểu rõ câu chuyện.

ĐÈN SOI NGỌN CỎ *thng.* Phán đoán hay xử đoán

Đ

cách hàm hồ, chỉ dựa vào bề ngoài chớ không thấu đáo ẩn tình bên trong.

ĐÈN TRỜI SOI XÉT *thng.* Sự thẩm xét sáng suốt của bề trên.

ĐEO NHƯ SAM CẶP *thng.* Vợ chồng một bước không rời, chồng đâu vợ đó, vợ đâu chồng đó *dt. Vợ chồng nhà kia chuyên nghề chài lưới. Chồng thì mỗi ngày cỡi thuyền ra khơi đánh cá, vợ ở nhà xe gai chằm lưới đợi chồng về mang cá đi đổi gạo. Ngày kia, quá buổi mà chồng không về, vợ đợi không được phải lần ra bãi ngóng tin: mỗi cánh buồm nhấp nhô ngoài khơi là một nguồn hy vọng của nàng. Nhưng tất cả đều không phải thuyền chồng nàng. Nàng đi và đi hoài. Ban đầu nước tới nửa ống chân, lần lần đến gối rồi đến lưng quần, kế khỏi rún, nàng vẫn rẽ nước đi tới, mắt đăm đăm nhìn chấm đen lỗ dạng ở chân trời. Khi nước khỏi ngực thì may thay, một con linh ngư công nàng trồi lên mặt nước và bảo: "Về đi thôi! Việc gì phải phí một đời chồng"? - Đáp: "Nếu không gặp chồng tôi, tôi thề quyết đi hoài" - Hỏi: "Nhưng ngộ khi chồng nàng không còn"? - Đáp: "Tôi sẽ trầm mình ngay quộn nước nào đã cướp mất chồng tôi". Linh ngư bèn nhả ra cục ngọc và bảo: "Chồng nàng hãy còn, nhưng ở xa lắm. Nàng hãy ngậm hòn ngọc nầy mà đi tìm người. Nhớ khi còn tiếng gió bên tai thì không nên há miệng". Thiếu phụ vâng lời ngậm ngọc, tức thì được bay bổng lên không trung, bên tai gió thổi vù vù. Giây lát hết gió, nàng từ từ hạ xuống một cồn cát trắng nổi khơi giữa biển. Quả chồng nàng ở đó.Vợ chồng gặp nhau mừng rỡ. Vợ bảo chồng đeo sau lưng mình rồi ngậm ngọc lướt gió nhắm bờ bay vô. Nỗi sung sướng làm người vợ quên lời dặn của linh ngư, há miệng toan nói chuyện với chồng, viên ngọc bổng rơi xuống biển, vợ chồng cùng rơi theo. Người chồng tuy lội giỏi, song không nỡ bỏ vợ, nên rán sức chống chỏi với tử thần đến kiệt sức rồi cùng vợ chìm xuống vực sâu. Về sau cả hai hóa thành cặp sam thường đeo dính nhau (xưa).*

ĐÈO HEO HÚT GIÓ *thng.* Tức đìu hiu hắt gió, trên núi cao vắng vẻ, lúc nào cũng có gió

ĐẼO ĐÒN GÁNH ĐÈ VAI *thng.* Ngày nào cây đòn gánh còn cất lên vai là tấm thân còn cực khổ, nhưng không biết làm sao hơn, vẫn phải đẽo nó để nó đè lên vai mình nữa // (B) Buộc lòng làm một việc mỉa mai, có hại cho mình.

ĐẸP GIẢ KHÔNG BẰNG XẤU THẬT *thng.* Nhan sắc xấu mà để tự nhiên thì dễ coi hơn là giồi phấn thoa son // (B) Lời thành thật tuy có khô khan, mộc mạc nhưng đáng tin cậy hơn những lời ngọt dịu môi miếng.

ĐỀ CAO CẢNH GIÁC *thng.* Nâng cao sự răn bảo cho giác ngộ // (B) Răn mình đến mức tối cao để đừng lầm lạc và đến chỗ sáng suốt.

ĐỀ CƯƠNG KHIẾT LÃNH *thng.* Năm sợi dây cái mà kéo cả lưới giăng ra, kéo cổ áo thì cả cái áo nhắc lên // (B) Nắm chỗ chủ yếu.

ĐỀ DANH TRÚC BẠCH *thng.* Ghi công đức vào thẻ sách tre và trên mặt cờ lụa.

ĐỀ KIỀU BI *dt.TH. Đời Hán, Tư mã Tương Như khi còn trẻ, nhà nghèo phải bỏ làng đi làm ăn xa. Khi đến cuối làng, đề một câu trên lan can cầu: "Làm trai, nếu không lập được công danh, ta thề chẳng trở lại nơi đây". Sau làm quan, được người làng dựng tấm bia nơi cầu đề 3 chữ: Đề kiều bi.*

ĐỂ HÒN ĐẤT, NẶN ÔNG BỤT *tng.* Hòn đất để tự nhiên không ra hình chi cả, nhưng nếu khéo nặn, có thể thành pho tượng phật // (B) Để tự nhiên, không trau giồi, không trau chuốt, không trang điểm, không thêu dệt, thì không ra gì, nhưng nếu khéo tay tô điểm, vật xấu cũng hóa đẹp, việc hư thành nên, người quấy ra phải, v.v...

ĐỂ MỘT THÌ GIÀU, CHIA NHAU THÌ KHÓ *tng.* Gia sản để nguyên có thể sanh lợi thêm nhiều, nếu chia ra, mỗi phần không bao nhiêu, ăn xài không bao lâu sẽ hết // (B) *Nh.* **đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết.**

ĐỂ THÌ BUỒN, CẮT THÌ ĐAU *thng.* Thân thể có một bộ phận bệnh hoạn hay tật nguyền, nếu để thì thiên hạ dòm ngó khó coi, bằng cắt bỏ thì hết bệnh nhưng chịu đau không thấu // (B) Bà con ruột thịt có người hư đốn, hay phá hoại gia đình, nếu để vậy thì xấu hổ chung, bằng từ bỏ thì cũng đau lòng.

ĐÊM TÀN CANH LỤN *thng.* Trời gần sáng (sau một đêm thức luôn).

ĐẾM BỤT MÀ ĐÓNG OẢN *thng.* Đếm coi trong chùa có bao nhiêu tượng Phật thì đóng bao nhiêu oản (không hay quả đựng xôi cúng) // (B) Tính người khít khao, kỹ lưỡng, việc chi cũng tính trước và khi làm xong thì vừa triển chớ không cho dư // (R) X. Đo chân đóng giày.

ĐẾM TRÊN ĐẦU NGÓN TAY *thng.* Có rất ít, không quá con số 10.

ĐỀN ƠN NGƯỜI CHẾT *dt. TH. Ngũ tử tư phò Ngô kéo binh sang đánh Trịnh. Vua Trịnh thế yếu, truyền rao ai lui được binh Ngô sẽ chia hai thiên hạ. Có một chàng trai làm nghề chài lưới, ra lãnh mạng, đến đình Ngô nhịp mái chèo hát nghêu ngao. Được đến trước tử tư, chàng trai cho biết mình là con lão chài ở sông Ngạc chử. Tử tư mừng rỡ nói: "Thân phụ ngươi là người ơn của ta, lại vì lời nói hớ của ta mà chết. Ta đang lo báo đáp mà chẳng xong. Vậy nay ngươi có chuyện chi cần đến ta chăng"? - Đáp: "Tôi muốn xin ngài vì vong linh cha tôi mà lui binh, vì nước Trịnh là nước của cha tôi". Ngũ tử tư lui binh ngay - Để đền ơn cô gái giặt lụa ở bờ sông Lai thủy, người đã cứu mình và đã trầm mình tử tiết, Tử tư đi tìm thân nhơn của nàng mà không gặp, túng phải đem 1000 lượng vàng quăng dưới sông lại thủy, ngay nơi nàng đã tự trầm* (X. **trầm mình tử tiết**).

ĐẾN ĐÂU ĐẾN ĐŨA *thng.*X. **đến nơi đến chốn.**

ĐẾN ĐÌNH NÀO CHÚC ĐÌNH ẤY *tng.* Thiết thực, chỉ bàn chuyện hiển hiện, không nói chuyện xa vời đâu đâu // (B) *Nh.* **ăn cây nào rào cây ấy.**

ĐẾN NƠI ĐẾN CHỐN *thng.* Tới nơi định đi tới, không ghé dọc đường, không bỏ dở cuộc hành trình // (B) Hoàn thành công việc, không để dở việc giữa chừng.

ĐẾN NGÀY ĐẾN THÁNG *thng.* Đến kỳ hạn như nợ, đến ngày đến tháng phải trả h. Đúng lúc, phải lúc như có thai, đến ngày đến tháng thì sanh.

ĐỈNH ĐOẢNH NHƯ CANH CẦN NẤU SUÔNG *lv*: Lỉnh loảng, nhiều nước ít cái, lại không có tôm thịt chi cả, chỉ có rau cần với nước là // (R)Lắt lẻo (nhạt nhẽo), không đậm đà, không thân mật.

ĐI BỂ NHỚ PHƯƠNG, ĐI ĐƯỜNG NHỚ LỐI *thng.* Đi thuyền ngoài biển phải biết phương hướng, đi trên bộ phải nhớ đường lối // (B) Làm việc chi cũng phải biết quan sát, tìm hiểu thêm, nhất là phải biết tại sao phải làm như thế nầy mà không làm như thế khác, để tránh thất bại về sau.

ĐI BINH VỀ HỘ *thng.* Ra khỏi kinh thành thì để binh khiển tướng, ở triều thì làm quan văn // (R) Giỏi giắn, đảm đương, phải việc chi cũng làm được.

ĐI BUÔN GẶP CHẦU, ĐI CÂU GẶP CHỖ *tng.* May mắn, có doan, luôn luôn gặp dịp tốt trên đường đi.

ĐI BUÔN GẶP NẠN HỒNG THỦY, LÀM ĐĨ GẶP NĂM MẤT MÙA *tng.* Đi mua bán gặp nước lụt, tiêu cả vốn liếng, làm dĩ lại gặp năm mất mùa, thiên hạ đói kém không đủ sống, không ai mua hàng mình cả // (B) Thời vận xui xẻo, làm ăn nghề chi cũng thất bại cả.

ĐI BỮA CHỢ, HỌC MỚ KHÔN *tng.* Chợ là nơi mua bán, người bán muốn được lời nhiều, người mua muốn được giá rẻ, người ta đua nhau trổ hết các ngón khôn lanh ra cho được lợi, tới để thế nào cũng nhiễm được các sự khôn khéo đó.

ĐI CÀY BA VỤ, KHÔNG ĐỦ ĂN TẾT BA NGÀY *tng.* Người ở thôn quê thường ăn xài to trong dịp tết nguyên đán.

ĐI CÀY TRÂU HÚC, ĐI XÚC PHẢI CỌC *thng.* Lúc xui (đen), làm ăn nghề nào cũng gặp rủi.

ĐI CHÀO, VỀ HỎI *tng.* Khi ra đi phải chào (từ giã) người nhà, khi về, phải hỏi thăm sức khỏe, hoặc hỏi coi nhà có việc chi lạ.

ĐI CHẲNG CẢI TÊN, NGỒI KHÔNG ĐỔI HỌ *thng.dc.*Hành bất diệt danh, toạ bất cải tánh của Tang Duy hàng đời Tấn = Ngay thẳng, cứng cỏi, sẵn sàng chịu mọi thử thách, mọi tai vạ.

ĐI CHƠI TÙY CHỐN, BÁN VỐN TÙY NƠI *tng.* Chọn nơi chọn bạn mà chơi cho khỏi hư thân mất nết, mua bán phải có lời, nếu phải bán giá vốn là chỉ bán cho người quen thân // (B) Mọi việc làm trong đời sống hằng ngày đều phải cân nhắc lợi hại.

ĐI DỐI CHA, VỀ NHÀ DỐI CHÚ *thng.* Kẻ gian xảo bất hiếu.

ĐI ĐÊM CÓ NGÀY GẶP MA *tng.* Liều lĩnh, mạo hiểm nhiều lần, thế nào có ngày cũng thất bại to.

ĐI ĐÊM VỀ HÔM *thng.* Hay đi vắng nhà ban đêm (đi làm việc hay đi chơi).

ĐI ĐẾM BƯỚC *thng.* Bước đi chậm chạp.

ĐI ĐẾN NƠI VỀ ĐẾN CHỐN *thng.* Đi một mạch cho tới nơi đã định và khi về cũng thế, không ta bà dọc đường.

ĐI ĐỜI NHÀ MA *thng.* Chết, thua kết hoặc mất tiêu cả.

ĐI GUỐC TRONG BỤNG *thng.* Hiểu rành mạch sự toan tính, lo nghĩ của người.

ĐI GIÁC SẮM BẦU, ĐI CÂU SẮM GIỎ *thng.* Muốn làm nghề giác, phải sắm bầu giác (ống giác), muốn đi câu cá, phải sắm giỏ đựng cá // (B) Trước khi khởi làm một việc gì, phải chuẩn bị trước cho đủ mọi thứ cần dùng trong công việc ấy.

ĐI GIÀY CAO ĐẾ, NGỒI CHẾ BÀNH TƯỢNG *thng.* Có chồng giàu, chồng quan, thân được sung sướng, sang trọng.

ĐI HAI LẦN ĐÒ *thng.* Có hai đời chồng.

ĐI HỌC THẦY ĐÁNH, ĐI GÁNH ĐAU VAI *thng.* Con cưng, không học hành mua bán chi được cả.

ĐI HỎI GIÀ, VỀ NHÀ HỎI TRẺ *tng.* Ra đường, muốn hỏi thăm đường hay hỏi thăm nhà ai, nên hỏi những người trông tuổi phần nhiều thuần nết, ít khuấy chơi, những điều chỉ dẫn của họ luôn luôn thành thật; về nhà, muốn biết có gì xảy ra khi mình đi vắng, nên hỏi trẻ con, vì chúng thơ ngây, chưa biết nói dối.

ĐI KHÔNG VỀ RỒI *thng.* Đi lo hay đi làm một việc chi, hoặc đi mua, mượn hay xin vật chi, mà không được, về với hai bàn tay không.

ĐI LẠY QUAN, VỀ VAN DÂN *tng.* Số phận một người làm việc quan vô phước, tới chỗ làm thì chiều lòn kẻ bề trên, về nhà thì nuông chiều vợ con.

ĐI LỄ QUANH NĂM, KHÔNG BẰNG NGÀY RẰM THÁNG GIÊNG *tng.* Trọn năm, chỉ có lễ thượng nguyên (h. nguyên tiêu) là lớn cả, ngày ấy, được vào chùa lạy Phật thì không ngày nào bằng.

ĐI MÂY VỀ GIÓ *thng.* Bận đi thì cỡi mây, bận về thì nương theo gió // (B) Sung sướng, ngây ngất, tinh thần sảng khoái, không bận tâm vì một việc chi cả // (lóng Hút á phiện.

ĐI MỘT NGÀY ĐÀNG, HỌC MỘT SÀNG KHÔN *tng.* Có đi xa, thế nào cũng thêm nhiều hiểu biết.

ĐI NGANG (h. quanh) VỀ TẮT *thng.* Làm việc mờ ám, lén chồng đi tư tình với kẻ khác. VL: *Nước dưới sông khi mặn khi lạt, mây trên trời cụm bạc cụm xanh, Mấy thuở em có chồng đi tắt về quanh thăm chàng CD.*

ĐI SÁU BƯỚC XA, HƠN ĐI BA BƯỚC LỘI *tng.* Đi trên đường cao ráo sạch sẽ, đầu có xa nhưng dễ đi và có lẽ cũng mau tới nơi hơn đi trên con đường lầy lội dơ dáy, mặc dầu gần hơn.

ĐI SÔNG ĐI BIỂN *thng.* Mạo hiểm, làm việc nguy hiểm, qua được thì thành công to, không qua được thì lỗ nặng hoặc chết // (B) Sanh đẻ.

ĐI SÔNG ĐI BIỂN KHÔNG CHẾT, CHẾT Ở LỖ CHÂN TRÂU *thng.* Từng làm nhiều việc nguy hiểm mà không sao cả, nay lại bị hại vì một việc không đáng.

ĐI SỚM VỀ KHUYA (h.tối) *thng.* Làm việc nhiều giờ, sáng ra phải đi thật sớm, tối hoặc khuya mới về tối nhà // (B) Vắng nhà nhiều giờ mỗi ngày.

ĐI THƯA VỀ TRÌNH *thng.* Đi phải thưa cho người nhà hay mình đi đâu, và khi về phải trình mặt, bổn phận kẻ nhỏ đối với người lớn trong nhà.

ĐI VỚI BỤT (h. phật) MẶC ÁO CÀ SA, ĐI VỚI MA MẶC ÁO GIẤY *tng.* Ăn ở phải tùy hoàn cảnh, trước người giàu có sang trọng, mình phải ăn mặc tương đối để coi hoặc có cử chỉ trang nhã kẻo họ khinh mình,

Đ

ngược lại, trước người nghèo khó, mình không nên sa sua hoặc ăn nói cầu cao, vì làm vậy là chạm tự ái người (X. **càng cao càng hạ**)

ĐI XA, VỀ GẦN *thng.* Bận đi, vì đường lạ, ai cũng có cảm tưởng là xa lắm, nhưng bận về, cũng trên con đường đó, thì thấy gần.

ĐI XEM ĐẤT, VỀ CẤT MẶT XEM TRỜI *tng.* Đi đứng tua cẩn thận để tránh mương rãnh, chông gai và giữ đúng giờ khắc mà về, đừng để người nhà trông đợi.

ĐĨ CÓ TÔNG, KHÔNG AI TRỒNG NÊN ĐĨ *tng.* Con người, phải ra thân làm đĩ phần nhiều do hoàn cảnh, một phần lớn cũng do ảnh hưởng gia đình (kém giáo dục), chớ không có lò nào tạo ra đĩ.

ĐĨ GIÁC LẤY CHỒNG QUẬN CÔNG, CHÍNH TÔNG LẤY CHỒNG THỢ GIÁC *tng.* Con gái người thợ giác lại được làm vợ quan, con gái nhà dòng dõi trâm anh lại lấy chồng làm thợ giác // (B) Phải duyên nợ thì lấy nhau, sự sang hèn không thành vấn đề.

ĐĨ KHÓC, TÙ VAN, HÀNG XÁO KÊU LỖ, THẾ GIAN LẼ THƯỜNG *tng.* Lâu lâu, phải có một năm mất mùa, lúa cao gạo kém, thiên hạ đói khổ, đó là lẽ thông thường xưa nay // (R) Lúc kinh tế khủng hoảng, làm ăn không được, phần nhiều ai cũng khổ sở cả.

ĐĨ RÀI ĐĨ RẠC *thng.* Chơi bời đi bợm, làm mất danh giá đàn bà.

ĐỈA PHẢI VÔI *lv.* Giãy giụa, lăn lộn như con đỉa bị bôi vôi.

ĐỊA HÃM THIÊN BĂNG *thng.*X. Trời long đất lở.

ĐỊA YẾU THÂN CANH, TỬ YẾU THÂN SINH *thng.* Ruộng phải chính tay mình cày cấy như con do mình sinh ra // (B) Mọi việc, đích thân làm lấy chớ không thể tin cậy người khác được.

ĐÍCH TÔN THỪA TRỌNG *thng.* Cháu nội trai (đứa lớn hơn cả) phải thay cha chết mà để tang ông bà nội 3 năm, như con để tang cha.

ĐINH ĐA ĐIỀN THIỂU *thng.* Dân đông, ruộng ít, nơi không đủ ruộng cày, dân phải xoay qua tiểu công nghệ hay mua bán, hoặc bỏ làng đi xa.

ĐÌNH HUẤN *thng.* Sân dạy trẻ // (B) Lời cha mẹ dạy con. TH: Khổng tử đang đứng ở sân, thấy con là Bá Ngọc đi qua thì ngài kêu lại dạy lễ.

ĐÌNH TÂN TRỪ KHỬ *thng.*X. **ngậm cay nuốt đắng.**

ĐIẾC KHÔNG SỢ SÚNG *thng.Nh.***sl.nhi bất úy hổ** = Kẻ không biết gì thường dạn dĩ, liều lĩnh và điềm tĩnh trước nguy hiểm.

ĐIỂM NHIÊN TỌA THỊ *thng.* Ngồi ngó chớ không nói chi cả.

ĐIỂM MẶC ĐIỂM *tng.* Hai kẻ gian xao gạt lẫn nhau Xt. **mạt cưa mướp đắng.**

ĐIỂM NHIỄM SƠN HÀ *thng.* Tô điểm núi sông // (B) Làm vẻ vang xứ sở.

ĐIÊN NHI BẤT PHÙ *thng.* Thấy người té (ngã) mà không đỡ dậy // (B) Gặp kẻ mắc nạn mà làm ngơ.

ĐIỆP PHẤN PHONG HOÀNG *thng.* Phấn của bướm, sáp của ong // (B) Sự trinh tiết còn nguyên vẹn.

ĐIỀU BINH KHIỂN TƯỚNG *thng.* Sai khiến binh sĩ dưới quyền đi đánh giặc.

ĐIỀU HƠN LẼ THIỆT *thng.* Lời nói phải trái, lợi hại, phân trần với người.

ĐIỀU (H. LỜI) NẶNG TIẾNG NHẸ *thng.* Lời trách móc dài dòng và nặng nề.

ĐIẾU CỔ HOÀI KIM *thng.* Nhớ tiếc việc xưa và suy nghĩ việc nay.

ĐIẾU DÂN PHẠT TỘI *thng.* Đem binh đánh dẹp kẻ có tội để an ủi nhân dân đang bị khổ.

ĐIỂU CÙNG TẮC TRÁC, THÚ CÙNG TẮC BÁC *Gl.ng.* Chim cùng phải mổ, thú cùng phải báng // (B) Con người đến lúc cùng hay làm liều.

ĐIỂU TẬN CÙNG TÀNG *thng.* Hết chim thì cất cụng // (B) Giặc giã dẹp xong thì tôi có công bị loại.

ĐIỂU THAM THỰC NHI VONG, NHÂN THAM TÀI NHI TỬ *thng.* Chim tham ăn mà mất, người tham của mà chết *dt: Vua Huệ vương nước Tần muốn đánh Thục, nhưng hiểm vì núi khe hiểm trở, bèn tạc hình con trâu bằng đá để gần ranh giới, mỗi ngày cho bỏ đống vàng sau đuôi trâu và khiến người phao đồn rằng trâu vãi ra vàng. Vua Thục vốn có tánh tham, nghe vậy bèn sai người xẻ núi lấp khe và cho năm người mạnh mẽ vào rừng kéo con trâu đá về. Sẵn có lối đi dễ dàng, Huệ vương đem binh tiền cướp nước Thục CHTH.*

ĐIỂU HỔ LY SƠN *thng.* Dẫn cọp khỏi núi // (B) Lập mưu dụ kẻ địch bỏ trống cơ sở để đánh úp cho dễ.

ĐO CHÂN (H. NI) ĐÓNG GIÀY *thng.* Đo chân lấy ni để đóng giày cho vừa // (B) Nhắm vào tài riêng của từng đào kép một gánh hát mà đặt tuồng để mỗi người đều trổ được hết tài hay.

ĐO NÀO SÀO ẤY *thng.* Tùy chiếc thuyền mà sắm cây sào cho vừa // (B) Vợ như thế phải có chồng như thế mới xứng.

ĐÒ NÁT ĐỤNG NHAU *thng.* Những người người không có danh vọng hay liều, có việc là choảng nhau, không nhân nhượng.

ĐỎ DA THẮM THỊT *thng.* Mập béo, nước da hồng hào (kiêng tiếng mập, béo).

ĐỎ NHƯ VÔNG, ĐÔNG NHƯ TIẾT *lv.* Thật đỏ như hoa vông, đặc như máu.

ĐỎ MẶT TÍA TAI *thng.* Vẻ mặt giận dữ ghê gớm hoặc thẹn thùng khó chịu.

ĐOAN DƯƠNG (H. NGỌ H. NGŨ) *thng.* Lễ tết mồng năm tháng năm âm lịch mỗi năm *dt. TH: Khuất nguyên nước Sở hết lòng can vua nên bị phóng khí. Tuy vậy, ông không vì thế mà bỏ qua việc nước, nên khi vua Sở kéo binh đánh Tần, ông cũng ra đón đường can gián vì ông biết: đánh thì thua. Nhưng vua Sở không nghe, phải tự trận. Ông tức mình chán đời ghét tục, đặt ra bài thơ Hán Ly tao rồi trầm mình dưới sông Mịch la mà tự tận, đúng vào ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch. Dân chúng thương ông trung nghĩa, đến ngày ấy mỗi năm, làm lễ trên bờ sông gọi là rước vong hồn ông.*

ĐOAN NGŨ CẠNH ĐỘ *thng.* Cuộc đua thuyền ngày đoan ngọ.

ĐOÀN KẾT THÌ SỐNG, CHIA RẼ THÌ CHẾT *thng.* X. **chẳng trợ nan tồi.**

ĐOÀN THỂ CHỈ HUY, CÁ NHÂN PHỤ TRÁCH *thng.* Mỗi người làm việc đều do quyết định chung của đoàn thể với sự chỉ biểu của cấp trên (cũng do đoàn thể cử ra) như thế, không ai được tự ý làm một việc gì mà không phải do đoàn thể sai khiến

ĐOẠN BẤT YỂM TRƯỜNG *thng.* Cái ngắn không che được cái dài// (B) Việc dở không che lấp được việc hay.

ĐOẠN TRƯỜNG *thng.* Đứt ruột *đt.* Có người bắn chết con vượn con. Vượn mẹ xít xoa kêu hú mãi cho tới chết. Mổ bụng ra, thấy ruột vượn mẹ đứt từng đoạn ngắn // (B) Oan nghiệp của kẻ đa tình. VL: *Vì đem vào tập đoạn trường, Thì treo giải nhất chẳng nhường cho ai K.*

ĐOẠT SÁO CHƯƠNG DƯƠNG ĐỘ *dt.* Năm 1285, Trần Quang Khải đi với Trần Quốc Toản và Phạm Ngũ Lão, vòng đường biển đến bến Chương Dương, sấn vào đánh quân Nguyên tới bời, phải lên bộ bỏ chạy. Quân ta lên bộ rược theo đến chân thành Thăng Long. Thoát Hoan đem quân ra cự, bị Trần Quang Khải phục binh đánh úp, chúng phải bỏ Thăng Long sang sông Hồng hà mà chạy về Kinh Bắc. Trần Quang Khải đem binh vào thành mở tiệc khao quân, vừa uống rượu vừa ca. X. **cầm hồ hàm tử quan.**

ĐÓI ĂN KHÁT UỐNG *thng.* Trong khi đi đường, đói thì dừng lại ăn, khát thì dừng lại uống.

ĐÓI ĂN RAU, ĐAU UỐNG THUỐC *tng.* Đau thì uống thuốc, như lúc đói thì ăn, không nên nghe lời nhảm mà uống bùa chú hay cúng kiếng ma quỷ.

ĐÓI ĂN VỤNG, TÚNG LÀM CÀN *tng.* Cảnh thiếu thốn thường khiến người làm những việc phi pháp bất lương.

ĐÓI CƠM CÒN HƠN NO RAU *tng.* Nếu không có cơm thì nhịn đói còn hơn chớ ăn rau thì mau đói cũng vậy.

ĐÓI CHO CHẾT, NGÀY TẾT CŨNG NO *thng.* Dầu đói khó cách nào, ngày tết cũng rán lo chợ búa cúng kiếng ông bà rồi nhân đó, được ăn uống no đủ.

ĐÓI (H. NGHÈO) CHO SẠCH, RÁCH CHO THƠM *tng.* Dầu nghèo đói rách rưới cũng phải giữ cho sạch sẽ // (B) Dầu nghèo khổ cách nào, cũng phải giữ tiếng tăm cho trong sạch, danh giá được thừa tho.

ĐÓI MẮT NO LÒNG *thng.* Bụng thì no, mắt thấy vật ngon thì thèm // (B) Giàu có mà vẫn còn tham.

ĐÓI THÌ ĐẦU GỐI HAY BÒ *thng.dcd.* Đói... bò, Cái chân hay chạy cái giò hay đi = Nghèo túng bắt buộc phải xoay xở.

ĐÓI THÌ RA KẺ CHỢ, CHỚ CÓ VÀO RỢ MÀ CHẾT *tng.* Nghèo đói thì ra tỉnh thành kiếm công việc làm ăn, không nên vào rừng sâu mà mắc phải ma thiêng nước độc.

ĐÓI TRONG RUỘT KHÔNG AI BIẾT, RÁCH NGOÀI CẬT NHIỀU KẺ HAY *tng.* Người ta chỉ nhắm bề ngoài mà đánh giá con người rồi kính nể hay khinh thường tùy trường hợp. Bởi vậy, dầu nghèo khó thế nào, cũng nên giữ bề ngoài cho tươm tất, nhứt là không nên than nghèo với người không thân lắm.

ĐÒN DƯỚI ĐẤT, CẤT LÊN LƯNG *tng.* Tánh trẻ con hay rắn mắt, liến khỉ, thường làm cho cha mẹ bực mình phải dùng đòn bọng mà răn dạy.

ĐÒN XÓC HAI ĐẦU *thng.* Cây đòn gánh lúa (thóc), hai đầu đều nhọn để xúc vào hai bó lúa mà gánh đi // (B) Người đi hàng hai, kiếm chuyện khiêu khích cho hai bên thù nghịch nhau. Xt. **đâm bị thóc thọc bị gạo.**

ĐÓN GIÓ RƯỚC MƯA *thng.* Ở dầm ngoài trời để chịu mưa gió // (B) Làm đĩ.

ĐÓN TRƯỚC RÀO SAU *thng.* Cách nói chuyện dè dặt, không để người bắt lỗi hay thừa chỗ hở của mình mà bắt chẹt.

ĐONG ĐẦY KHẢO VỚI *tng.* Đang cách tự nhiên thì đầy, nhưng khi đọng lại để thử thì thấy vơi, vì lần sau, bởi quá chăm chú vào việc thiếu hụt, nên đong kỹ hơn hoặc hay dùng lắc // (B) Khi cố ý tìm kiếm sự thiếu sót, thế nào cũng thấy thiếu sót.

ĐÒNG ĐONG THEO NẠ, QUẠ THEO GÀ CON *tng.* X. **rồng rồng theo nọ, quạ theo gà con.**

ĐÓNG CỌC CHĂNG DÂY *thng.* Tục chăng dây ngang đường của một đám rước dâu để xin tiền, có cho mới nở dây cho qua, bằng không thì cứ để giằng co luôn, người trong đám vì kiêng cữ không dám rầy rà, phải chịu thua mà cho tiền để mọi việc êm xuôi // (B) Gài bẫy, chuẩn bị mọi việc để đối phó.

ĐÓNG CỬA RÚT CẦU *thng.* Đợi người vô rồi đóng cửa lại hoặc rút mất cái cầu để khách không còn đường chạy thoát // (R) Ma cô, bọn người làm ăn chung với đĩ để bóc lột khách mua dâm.

ĐÓNG MÓC TREO MỎ *thng.* Đóng cái móc nhọn trên cao để treo mỏ mình lên cho khỏi ăn uống, khỏi than đói // (B) Sắp chết đói, tiền bạc không còn (lời nói mát, nói xóc hay nói mỉa mai).

ĐÔ THỊ PHỒN HOA *thng.* Cảnh rực rỡ xa hoa ở thành thị.

ĐỖ DANH CHÁC LỢI *thng.* Chạy chọt tìm danh ở thành thị.

ĐỖ KỴ KHỐNG NGÔN *thng.* Nói suông, không làm.

ĐỖ LAO VÔ CÔNG *thng.* Mệt nhọc mà không nên công trạng gì.

ĐỖ LONG TRỤC LỘC *thng.* Giết rồng đuổi hươu // (B) Gây loạn, giết vua cướp nước.

ĐỖ TỨ PHỤ *đt.* Bức tranh vẽ bốn người có công phò vua nhỏ khi xưa (Châu Công giúp Thành Vương, Hoắc Quang giúp Thiếu đế, Khổng Minh phò Lưu Thiện, Tô Hiến Thành giúp Lý Cao Tông) *đt: Vua Trần Nghệ tông cho Hồ Quý Ly bức đồ Tứ phụ để ngỏ ý xin Quý ly hết sức giúp Trần Thuận tông.*

ĐỖ THÁN SANH LINH *thng.* Dân chúng khổ sở (vì nạn giặc giã).

ĐỖ ỦNG HƯ DANH *thng.* Chỉ có danh hão.

ĐỐ CHÚNG TẮC MỘC CHẾT, NGHỊ ĐA TẮC ĐỂ QUYẾT *Th.T.* Mọt nhiều cây phải gãy, kiến nhiều

đê phải vỡ // (B) Quan tham lại những nhiều thì nước phải loạn và mất *đt: Năm Ất dậu (1765) Võ vương Nguyễn phúc Khoát mất, quyền thần Trương Phúc Loan đổi di chiếu lập người con thứ 16 của Võ nương mới 12 tuổi lên làm chúa, gọi là Định vương. Trương Phúc Loan là người tham lam, làm nhiều điều tàn ác, trong nước ai cũng oán giận, bởi thế, phía nam có Tây Sơn dấy binh đánh phá, phía bắc có quân họ Trịnh vào đánh lấy Phú Xuân, Định Vương phải chạy vào Nam, bị Nguyễn Huệ bắt giết, cơ nghiệp nhà Nguyễn một thời xiêu đổ.*

ĐỖ HIỀN TẬT NĂNG *thng.*Ganh ghét người hiền ngõ tài năng.

ĐỐ NÀO NGOÀM ẤY *tng.* Cây đố nhỏ thì khoét ngâm nhỏ, cây đố to thì khoét ngâm to // (B) Người giỏi làm việc to, người dở làm việc nhỏ h. Chồng to lớn người thì vợ cũng thế, chồng nhỏ người thì vợ cũng thế.

ĐỖ PHỐC TRỤ LƯƠNG, VĂN TẨU NGƯU DƯƠNG *Th.ư.* Con mọt làm gãy giường cột, con muỗi đuổi được con trâu dê // (B) Đừng xem thường những tai hại nhỏ, vì một đóm lửa nhỏ có thể thiêu hủy một xóm nhà to hay một hoàn thuốc hay có thể chữa một người bệnh nặng.

ĐỐ QUỐC TẶC DÂN *thng.* Mọt nước giặc dân // (B) Tham quan ô lại.

ĐỔ MỒ HÔI, SÔI NƯỚC MẮT (h. xót con mắt) *thng.* Cực khổ quá lắm, để nhiều công lênh (mồ hôi và nước mắt) vào.

ĐỔ NHỚT CHO NHEO *thng.* Cá nheo rất nhớt mà còn đổ thêm nhớt cho nó // (B) Làm một việc thừa, không ai cần.

ĐỔ QUÁN XIÊU ĐÌNH *thng.* Những tai hại do sắc đẹp hoặc lời ngọt dịu của đàn bà gây ra.

ĐỔ VẬT TƯ NHÂN *thng.* Thấy vật nhớ người (chủ vật ấy).

ĐỔ MÔN TẠ KHÁCH *thng.* Đóng cửa từ khách (không tiếp ai cả)

ĐỖ QUYÊN *đt. Vua nước Thục là Vọng đế, tên Đỗ Vũ, thấy Biệt Linh chết đuối rồi mà sống lại được, nên cho là người trời, phong cho làm quan và rất tin yêu. Sau lại tư thông với vợ Biệt Linh, bị Biệt Linh bắt chẹt bắt nhường ngôi và phát lương cho ăn vất vả. Đỗ Vũ buồn ý bỏ nước ra đi, sau chết thành con quốc, cứ kêu tiếng buồn thảm nghe như: Bất như quy khứ (sáo băng lui về).* X. *Quốc mùa hè.*

ĐỖ TUYỆT HẬU HOẠN *thng.* Trừ dứt tai hại về sau.

ĐỖ THÍCH THÍCH ĐINH ĐINH *thng.dt.* Đỗ Thích ám sát Đinh bộ Lĩnh và con là Đinh Liễn (X. Cóc đòi đớp sao)

ĐỘC HẠI TẠIO KÊ QUẦN *thng.* Một con hạc trong bầy gà // (B) Người nổi bật nhứt trong đám đông.

ĐỘC MỘC BẤT THÀNH LÂM *thng.* Một cây không thành rừng // (B) Một người không làm nên việc.

ĐỘC NHỨT VÔ NHỊ *thng.* Có một không hai // (B) Chỉ có một người, một vật hay một việc đẹp, hay giỏi, không thể có một người, một vật hay một việc khác giống như thế.

ĐỘC THIỆN KỲ THÂN *thng.* Chỉ cầu lo cho thân mình (khi sự nghiệp không thành).

ĐỘC THỦ NAN GIÁ THIÊN *thng.* Một bàn tay không che kín cả trời // (B) Một mình khó làm nên việc lớn được.

ĐỘC THƯ TAM ĐÁO *thng.* Có ba cách đọc sách (bằng miệng, bằng mắt, bằng lòng), cách nào miễn dụng công là hiểu thấu cả.

ĐỘC TRỤ KÌNH THIÊN *thng* Một cây chống trời // (B) Chỉ một mình chống đỡ mọi việc cho yên nhà lợi nước.

ĐỔI PHONG BẠI TỤC *thng.* Phong tục trở nên đổi bại (các nền nếp tốt của dân tộc đều hư cả).

ĐỐI ẢNH TỰ LIÊN *thng.* Trông bóng (h. hình) mình ra mà khóc, mà tủi.

ĐỐI CUỒNG TÍNH, PHI CHÁNH NGHĨA *thng.* Trước sự hăng say cuồng nhiệt (của dân chúng) thì không còn lẽ phải nữa *thd: Quan Thái tể nước Tống là Hoa Đốc ganh tỵ chiến công của quan Đại tư mã Khổng Phủ gia nên vãi tiền ra mướn người phao đồn trong dân gian rằng các cuộc loạn lạc đều do Khổng Phủ Gia gây ra cả. Dân chúng đều tin và oán ghét Khổng Phủ Gia. Hoa Đốc thấy vợ Khổng phủ Gia là Nguy thị xinh đẹp, muốn lấy cho kỳ được, nên lợi dụng lòng dân đang oán ghét Khổng phủ gia, huy động lực lượng nhân dân, đang đêm đến vây nhà, giết chết Khổng phủ gia và bắt Nguy thị. Nguy thị treo cổ chết theo chồng. Tống Tương công hay tin, thân hành mang quân đến bắt Hoa Đốc, Hoa Đốc đã lỡ gây tội, không biết làm sao hơn, bèn phủ dụ dân quân: "Các ngươi đã giết quan Đại tư mã, tội ấy to lắm. Thiết nghĩ mọi chiếm họa trong nước xưa nay đều do quan đại tư mã và chúa công gây ra, làm cho người chết của hết, cha con chồng vợ chia lìa, nay đã giết quan đại tư mã rồi, nếu không giết luôn kẻ hôn quân kia, nó cũng giết chúng ta". Cơn giận đang sôi, dân chúng ùa nhau đâm chết Tống Tương công.*

ĐỐI CHỨNG, LẬP PHƯƠNG *tng.* Trước sự việc xảy ra, bày cách thế đối phó.

ĐỐI CHỨNG PHÁT DƯỢC *thng.* Theo bịnh cho thuốc // (B) Tùy tai nạn mà tìm cách gỡ rối

ĐỐI DIỆN ĐÀM TÂM *thng.* Trả lời suôn sẽ như nước chảy.

ĐỐI ĐÁP NHƯ LƯU *thng.* Ngồi ngang nhau nói chuyện tâm tình thân mật.

ĐỐI GIA ĐỐI GIẢM *thng* Cự nự đôi co với người trên, không kính nể nhường nhịn.

ĐỐI NGƯU ĐÀN CẦM *thng.* X. **đàn khảy tai trâu**

ĐỐI THÙ RA BẠN *thng.* Làm cho người thù trở thành người bạn của mình (được hai cái lợi: bớt được một người thù và thêm một người bạn).

ĐỐI TRẮNG THAY ĐEN *thng.* Màu trắng mà đổi thành mà đen // (B) Ngược ngạo, phải thành quấy, quấy thành phải *thd: Dương Bố mặc áo trắng đi chơi, giữa đường mắc mưa ướt hết, phải ghé đụt mưa nơi nhà một người bạn. Tạnh mưa, người bạn cho Dương Bố mượn cái áo đen mặc về. Đến nhà, con chó chạy ra vừa cắn (sủa) vừa xua đuổi. Dương Bố cầm gậy toan đánh chó, người anh chạy ra bảo "Nó cắn thế là phải! Giả sử con chó trắng nhà ta, lúc đi thì trắng, lúc về thì lông đen cả,*

phòng em có lấy làm lạ mà không ngờ được không?" CHTH.

ĐỘI ÁO QUA ĐẦU *tng.* Làm việc trái ngược. VL: *Dễ ai đội áo qua đầu, Sao không nghĩ trước nghĩ sau cho tày TrTh.*

ĐỘI ĐẾN CHỢ, GÁNH CŨNG ĐẾN CHỢ *tng.* Tùy phương tiện mà làm, miễn tới đích là được, không cứ phải theo một khuôn mẫu nào.

ĐỘI GẠO XA ĐƯỜNG *đt. TH: Tử Lộ tên Trọng Do, người ấp Biện, nước Lỗ sinh vào thời Xuân thu, là học trò đức Khổng Tử. Ông thờ cha mẹ rất hiếu, nhà nghèo, thường phải đi đội gạo đường xa trăm dặm về nuôi cha mẹ, bữa ăn thiếu thức ăn, ông phải hái rau nấu canh cho cha mẹ ăn ngon bữa. Sau cha mẹ qua đời, ông được vua Sở dùng, cho làm quan sang, bổng lộc nhiều. Nghĩ đến cha mẹ, ông rất đau tủi, muốn lại được đi đội gạo và nấu canh rau cho cha mẹ, thì không được nữa. VL: Dốc lòng phụng dưỡng mẹ cha, Đường đi đội gạo đầu xa cũng gần. Đến khi nhẹ bước thanh vân, Muốn mong báo đáp, hai thân đâu còn NTTH (5).*

ĐỘI TRỜI ĐẠP ĐẤT *thng.* Sống đường hoàng trên đời. VL: *Đội trời đạp đất ở đời, Họ Từ tên Hải vốn người Việt đông K.*

ĐỘN DANH NẶC ẢNH *thng.* Núp bóng giấu tên (ẩn dật, không ra mặt với đời).

ĐÔNG BÔN TÂY TẨU *tng.* chạy đầu nầy đầu nọ, xoay xở đủ phương.

ĐÔNG CÓ MẤY, TÂY CÓ TAO *tng.* Đoàn kết nhau chung lo một việc.

ĐÔNG ĐÀN, ĐOÀI LŨ *thng.* Phía nào cũng có đàn có lũ thật đông.

ĐÔNG ĐẠO CHỦ *đt.TH: Đời Xuân thu, quân Tần kéo ngang nước Trịnh. Vua Trịnh sợ oai, và cũng để tránh sự khuấy nhiễu, tình nguyện cung cấp vật dụng cho quân Tần. Vua Tần nhận và gọi vua Trịnh là Đông đạo chủ //* (B) Người chủ cung cấp khách đi đường hay người nuôi số khách trong nhà.

ĐÔNG MIỆNG ÍT TAY *thng.* Kẻ ăn thì nhiều, kẻ làm thì ít.

ĐÔNG NHƯ KIẾN CỎ *lv.* Thật đông người, chen nhau đi đến nghẹt lối

ĐÔNG ÔN HẠ SÁNH *thng.* Mùa đông thì ấp cho ấm, mùa hè thì quạt cho mát X. **đắp lạnh quạt nồng.**

ĐÔNG PHONG DỮ TIỆN *thng.* Gió đông giúp phương tiện *đt.TH: Đô đốc Đông Ngô là Châu Du sắp đặt tỉ mỉ trận đánh với Tào Tháo trên sông Đại giang nơi Xích bích, bằng cách sẽ dùng lửa đốt hết binh thuyền của Tào, nhưng nhằm tháng 11, chỉ có gió tây nam chớ không có gió đông bắc, bao nhiêu công trình sắp đặt kể như bỏ trôi. May nhờ Khổng Minh biết phép cầu gió, làm cho gió thổi ngược lại: Châu Du mới thắng được quân Tào nơi Xích bích.*

ĐÔNG PHONG XUY MÃ NHĨ *thng.*Gió đông lướt qua tai ngựa // (B) Lời nói thoáng ngoài tai (không đáng nghe).

ĐÔNG SÀNG THẢN PHÚC *thng.* Nằm ngay phơi bụng trên giường phía đông *đt. TH: Nhà Vương Đạo có nhiều trai chưa vợ, nghe tin ông Khích Giám cho người qua dọ dẫm để kén một người chồng cho con gái ông, các cậu trai đều lăng xăng làm dáng, mong được người để ý. Chỉ có Vương Hy chỉ cứ nằm ngửa trên giường phía đông mà ăn bánh, không thèm để ý tới khách. Khích Giám hay chuyện cho Hy Chi là rể quý, bèn chọn ngày gả con cho. VL: Cha mẹ bên anh kén dâu Nam giáp, cha mẹ bên em kén rể đông sàng, Hai bên phụ mẫu như đã rõ ràng, Bây giờ anh xin hỏi thử ý nàng làm sao CD.*

ĐÔNG TAY HƠN HAY LÀM *tng.* Nhiều người xúm làm thì mau xong hơn một người, dầu người nầy có siêng mấy.

ĐÔNG THE, HÈ ĐỤP *tng.* Mùa đông mặc the mỏng, mùa hè mặc cho dày // (B) Làm chuyện ngược đời.

ĐÔNG XÔNG TÂY ĐỘT *thng.*Cản lướt trong trận địch, gặp đâu đánh đó // (B) Tháo vát, bao gồm hết mọi việc, xoay xở đủ cách: thế.

ĐỒNG ÁC TƯƠNG TẾ *thng.* Tọa rập, giúp đỡ nhau để mưu hại người, hay làm việc ác để làm giàu.

ĐỒNG BẠC DÂM TOẠC TỜ GIẤY *tng.* Tiền bạc thay đổi hết luật pháp.

ĐỒNG BẤC THÌ QUA, ĐỒNG QUÀ THÌ NHỚ *tng.* Mua bấc đốt đèn thì quên, mua quà bánh ăn thì nhớ // (B) Đàn bà thưa thớt trong công việc nhà, chỉ được cái là hay ăn quà ngoài đường.

ĐỒNG BỆNH TƯƠNG LÂN *tng.* Cùng chung cảnh ngộ thì thương xót, giúp đỡ lẫn nhau.

ĐỒNG CĂN TỊNH ĐẾ *tng.* Cùng một gốc một cuống // (B) Cùng dòng họ, cùng giáo phái.

ĐỒNG CÂN THIẾT CỐT *thng.* X. **da đồng xương sắt.**

ĐỒNG CHÂU CỘNG TẾ *thng.* Cùng đi chung thuyền thì giúp đỡ lẫn nhau.

ĐỒNG CHÍ *đt. TH: Đời Tấn, có hai người thợ rèn là Kê Hương và Hương Tú rất hiểu ý nhau. Mùa hè, người nầy đem lò ra đám liễu sau nhà mà rèn, thì người kia xách búa qua đó đập tiếp. Mùa đông người kia muốn đớn, thì người nọ lấy sáo ra thổi hòa.*

ĐỒNG CHUA NƯỚC MẶN *thng.* Vùng đất phèn và nước mặn, hoa màu kém.

ĐỒNG DIỆN BẤT ĐỒNG TÂM *tng.* Ngoài mặt thì bằng lòng, trong bụng lại khác.

ĐỒNG ĐỨC *thng.* Đạo đức ngang nhau (như Lão tử với Khổng Tử).

ĐỒNG KHÔNG MÔNG QUẠNH *thng.* Đồng trống vắng vẻ (không nhà không người).

ĐỒNG LAO CỘNG TÁC *thng.* Chung chịu cực khổ với nhau.

ĐỒNG LAI PHỐI HƯỞNG *thng.* Cùng về cùng hưởng với nhau (lời vái người chết khi cúng).

ĐỒNG LOẠI SỢ NHAU *đt. Trong một tiệc rượu, tân khách đông đủ, đồng ước với nhau rằng: Ai sợ gì thì phải nói ra, mà nói vô lý thì bị phạt rượu. Bấy giờ, cử tọa lần lượt kể, nào sợ người học rộng, nào sợ nhà giàu, nào sợ quan to, sợ người ninh giỏi, sợ kẻ quá khiêm tốn, sợ*

người lễ phép câu nệ, sợ người thận trọng ít nói... Sau cùng, một con hổ tinh nói: "Tôi chỉ sợ hổ tinh". Ai nấy đều cười, bảo rằng: "Người ta sợ hổ tinh mới phải, anh là đồng loại, can gì mà sợ. Phạt anh một chén rượu". Hổ tinh cười nói: "Trong trời đất, duy có đồng loại mới đáng sợ. Con cùng cha mới tranh gia sản, gái cùng chồng mới hay ghen tương, kẻ tranh quyền nhau, tất là quan đồng triều, kẻ tranh lợi nhau tất là lái buôn một món hàng. Bức tranh thì trở ngại nhau, trở ngại nhau thì khuynh loát nhau. Muốn bắt con trĩ thì dùng con trĩ làm mồi, không dùng con gà con ngỗng, săn hươu thì dùng con hươu làm mồi, không dùng con dê con lợn. Phàm những việc phản gián đều phải dùng đồng loại cả. Cứ thế mà suy thì tài nào mà hổ chẳng sợ hổ" CHTH.

ĐỒNG LẶN ĐỒNG MỌC *thng.* Tiền trả cho người hằng ngày hay hằng kỳ mà ngày có ngày không hay kỳ có kỳ không.

ĐỒNG MẪU CÁC PHỤ *thng.* Một mẹ khác cha (con).

ĐỒNG MỘT CÓ NGƯỜI, ĐỒNG MƯỜI CÓ TA *tng.* Hưởng một trả mười, không bòn chen của ai cả.

ĐỒNG MINH BÃI CÔNG *thng.* Đồng lòng nghỉ việc tất cả để ủng hộ công nhân xí nghiệp nào đã bãi công tranh đấu với chủ.

ĐỒNG MINH GIẢI CỐ *thng.* Đồng đóng cửa hết các xí nghiệp để ủng hộ xí nghiệp nào đã bị công nhân bãi công tranh đấu.

ĐỒNG MINH TUYỆT THỰC *thng.* Cùng nhau nhịn ăn để tranh đấu quyền lợi hay lý tưởng cho đến khi đạt được thắng lợi.

ĐỒNG NGHIỆP TƯƠNG CỪU *thng.* Cùng nghề hay oán ghét nhau.

ĐỒNG PHỤ DỊ MẪU *thng.* Cùng cha khác mẹ (con)

ĐỒNG QUAN ĐỒNG QUÁCH *thng.* Cùng chôn chung một quan tài (khi chết), lời thề của một cặp nhân tình hay vợ chồng khi tình yêu tràn ngập nơi lỏng.

ĐỒNG QUY THÙ ĐỒ *thng.* Tuy đi khác đường, song cũng sẽ tới một nơi // (B) Tuy khác chủ trương, song cùng một mục đícd.

ĐỒNG QUY Ư TẬN *thng.* Cùng đến chỗ chết.

ĐỒNG SÀNG DỊ MỘNG *thng.* Nằm chung một giường mà mơ ước khác nhau // (B) Cùng chung số phận mà mỗi người có một tâm hồn riêng.

đồng sinh cộng tồn *thng.* Cùng sống còn với nhau, cùng nương tựa nhau.

ĐỒNG SINH ĐỒNG TỬ *thnc.* Cùng sống cùng chết với nhau Xt. **đào viên kết nghĩa.**

ĐỒNG TÂM *thng.*Cùng một lòng, hiểu bụng *thd: Tiết Nhơn Quý đời Đường mồ côi cha mẹ từ nhỏ mà rất mạnh ăn, được bạn là Vương mậu Sanh nuôi đến sạt nghiệp mà vẫn vui lòng. Sau Nhơn Quý làm nên, vua truyền cất phủ tại quê nhà, được các quan và thân hào đi lễ rất nhiều. Vợ chồng bạn cũ là Vương mậu Sanh bàn với nhau, không đi lễ là vô tình với bạn cũ, mà đi thì vì nghèo quá, không biết phải đi lễ bằng gì. Cuối cùng, Vương mậu Sanh gánh hai cái ché to đựng đầy nước lạnh, niêm nút cẩn thận, những tưởng khi đem đến thì được nhận và cất vào kho, lẫn lộn với lễ vật khác, không ai biết của ai. Chẳng ngờ, khi Nhơn Quý thấy thiếp để Vương Mậu Sanh thì mừng khấp khởi, thân ra cửa rước vợ chồng bạn vào, và truyền quân rót rượu của bạn cho mình uống. Vợ chồng Vương Mậu Sanh thấy vậy sợ điếng, nhưng Nhơn Quý uống xong một tô, lại uống thêm hai tô nữa và bảo "Người sanh tình nghĩa trọng, uống nước tấm lòng trong".*

ĐỒNG TÂM ĐÁI (h. kết) *thng.* Dải đồng, sợi thắt lưng có 2 dải lụa buộc lại nhau, biểu hiệu sự kết hiệp giữa vợ chồng.

ĐỒNG TÂM ĐỒNG (H.HIỆP) LỰC. Đồng lòng chung sức nhau.

ĐỒNG TÂM HIỆP Ý *thng.* Cùng một lòng, mà ý tứ cùng hợp nhau.

ĐỒNG TỊCH ĐỒNG SÀNG *thng.* Chung chiếu chung giường (vợ chồng).

ĐỒNG TÍNH LUYẾN ÁI *thng.* Tình yêu giữa hai người một giống (yêu nhau khẳng khít như vợ chồng).

ĐỒNG TIỀN BẰNG BÁNH XE *thng.* Coi tiền bạc nặng hơn nhơn nghĩa. Hà tiện, không dám ăn xài.

ĐỒNG TIỀN LÀ HUYẾT MẠCH *thng.* Tiền bạc rất cần cho công việc làm như máu huyết cần dùng cho sự sống của sinh vật (thiếu tiền bạc thì ngưng tất cả).

ĐỒNG TIỀN LÀ NÚM RUỘT *thng.* Tiền bạc làm ra cực khổ, mất đi như bị cắt ruột vậy.

ĐỒNG TIỀN LIỀN KHÚC RUỘT *tng.Nhtr.*

ĐỒNG TIỀN NHƯ BÁNH XE *lv.* Tiền tròn như bánh xe, nay ở túi người nầy, mai lăn qua túi người khác.

ĐỒNG TIỀN NHƯ MIẾN THỊT CHÍN *lv.* Tiền bạc rất hấp dẫn, ai thấy cũng ham, cũng muốn như bầy chó giành miếng thịt.

ĐỒNG TƯỚC ĐÀI *thng.* Cái đài cao của Tào Tháo cho xây cất tại tỉnh Hà Nam TH, ngay nơi chỗ đào được con chim sẻ bằng đồng, để vui lúc tuổi già, con Tháo là Thực bàn nên lập 3 tòa, tòa giữa cao hơn hết, gọi là Đồng tước, bên tả 1 tòa thấp gọi là Ngọc long, bên hữu 1 tòa thấp gọi là Kim phụng, lại làm 2 cái cầu móng hoành lên trên không xem mới đẹp (Lăm nhị kiều ư đông tây hề nhược tràng không chí đế đông). Nhân việc nầy, Khổng Minh khi đi sứ qua Đông Ngô, thấy lòng người bên Ngô phần nhiều sợ và muốn đầu Tào Tháo, bèn bày chuyện khiêu khích Châu Du rằng Tào Tháo xây đài Đồng Tước là để dưỡng già với Đại Kiều và Tiểu Kiều là vợ Tôn sách và Châu Du. Du không tin Khổng Minh bèn đọc lại câu nói của Tào Thực nhưng cố ý sửa trại ra: **lãm nhị kiều ư đông nam hề, lạc triều tịch chi dữ cộng** = *Để hai nàng Kiều nơi phía đông nam mà vui chung sớm tối. Châu Du nổi giận, thề quyết đánh Tào.*

ĐỒNG THỊNH TƯƠNG ỨNG, ĐỒNG KHÍ TƯƠNG CẦU *thng.* Những tâm trạng, cảm tình, xu hướng, tư tưởng và nguyện vọng giống nhau thường tìm đến nhau, quấn quýt lấy nhau, một cái luật về sinh lý và tâm lý của con người, con vật và cây cỏ.

ĐỒNG THỦNG LẠI VỀ CẦU NÔM *tng.* Bao nhiêu đồng vung ở các nơi đều được mua góp đem về làng Câu

Nôm BV là làng đúc đổ đồng // (B) Bao nhiêu cái xấu đều đổ cả vào một người đã nổi tiếng xấu.

ĐỒNG TRÊN ĐÈ ĐỒNG DƯỚI *tng.* Tiền bạc phải sòng phẳng, cần lấy của người này để trả (h. chung) cho người khác, nếu không được vậy thì trật tự sẽ rối rắm cả.

ĐỒNG ƯU CỘNG LẠC *thng.* Buồn cùng lo, vui cùng hưởng.

ĐỒNG VỢ ĐỒNG CHỒNG, TÁT BỂ ĐỒNG CŨNG CẠN *tng.* Vợ chồng họ - thuận và đồng ý với nhau thì việc lớn đến đâu cũng làm xong. VL: *Bao giờ duyên mới thay duyên cũ, Hòa thuận cùng nhau tát bể đồng PBC.*

ĐỒNG XOANG ĐỒNG ĐIỆU *thng.* Cùng một nhịp điệu // (B) Ăn ý, hợp ý nhau.

ĐỐNG XƯƠNG VÔ ĐỊNH *thng.* Xương người dưới con sông vô định là sông chảy từ tỉnh Tuy viễn qua phủ Diên an ở Thiềm tây, nơi quân Tàu đánh Hung nô ở đấy chết người nhiều lắm *dc*: **khả liên vô địch hà biên cốt** = Khá thương đống xương ở bên sông vô định. VL: *Ngẫm từ đấy việc binh đao, đống xương vô định chất cao bằng K.*

ĐỒNG HỒ BÚT *đt.TH.* Ngòi bút của Đông Hồ: *Triệu Xuyên thí vua Tấn trong khi Triệu Tuấn cầm quyền chánh quan ngự sử là Đồng Hồ chép hẳn vào sử rằng Triệu Tuấn thí vua. Tuấn biểu Hồ sửa lại, Hồ nói: "Ngài làm quan đầu triều, để một quan khác giết vua thì ngài phải gánh lấy tội". Tuấn dùng quyền uy bức Hồ phải sửa lại, Hồ nói: "Giết tội thì được, sửa bút tôi thì không được".*

ĐỘNG DAO ĐỘNG THỚT *thng.* Công việc nhà bếp lăng xăng khi có đám tiệc // (R) Rục rịch có chuyện bất thường.

ĐỘNG LÂY XÂY HÒN *thng.* Dính líu nhau, một cái ngã thì lôi ngã theo tất cả // (B) Nói mếch lòng một người, nhiều người khác cùng động tự ái.

ĐỘNG PHÒNG HOA CHÚC *thng.* Cặp đèn có gắn hoa đốt trong đêm tân hôn.

ĐỘNG VI BINH, TỊNH VI NÔNG *thng.* Khi có giặc thì đánh giặc, khi yên tịnh thì làm ruộng, chính sách dinh điền của Nguyễn Cư Trinn ở miền Nam.

ĐỐT ĐUỐC KIẾM KHÔNG RA *thng.* Vật khan hiếm, khó kiếm cho ra, *đt*: *Nhà hiền triết Diogene ban ngày mà cầm đuốc đi. Có người hỏi, ông đáp: "Tôi đi tìm một người".*

đốt sách chôn học trò *đt.TH*: *Tần Thủy Hoàng làm nhiều điều bạo ngược, nhiều quan triều con gián đều bị giết. Để ngăn lấp tiếng gièm pha dị nghị, phần nhiều do nền nho học mà ra, thủy hoàng truyền lệnh đốt hết sách thi, thơ, lễ, nhạc, xuân thu cùng của bá gia chư tử, lại chôn sống hơn 460 học trò và cấm việc giao đầu tiếp nhi, giụm năm giụm ba bàn việc triều đình (có thuyết nói thủy hoàng vì sùng bái đạo thần tiên và muốn làm cho đạo này hưng vương mới toan tiêu diệt đạo Khổng).*

ĐỐT SÁP LẤY TRO *thng.* Sáp đốt nóng chảy ra, khi nguội cũng vẫn là sáp chớ không có tro // (B) Làm một việc điên rồ mà ai cũng thấy là vô ích, chỉ tốn công chớ không kết quả.

ĐỜI CUA CUA MÁY, ĐỜI CÁY CÁY ĐÀO *tng.* Mạnh ai nấy lo, nếu có giúp cũng trong giới hạn nào, để còn sức còn của mà giúp nhiều người khác, và cũng để kẻ được giúp tự lo lấy *thd*: *Điền Văn là con Điền Anh nước Tề đời Xuân Thu, một hôm hỏi cha: "Con đứa con gọi là gì"? Đáp: "Gọi là cháu". Hỏi: "Cháu đứa cháu gọi là gì?" Đáp: "Gọi là chút". Hỏi: "Chút đứa chút gọi là gì?" Đáp: "Ai biết gọi là gì được". Điền Văn mới nói: "Cha làm tướng nước Tề đến nay trải đã ba đời vua, giàu có hằng vạn ức. Cha mặc áo gấm vóc mà người giỏi trong nước vẫn rách rưới, tôi tớ của cha thừa ăn mà dân chúng vẫn đói khát. Cha quên cả việc công ích của dân của nước, chỉ chăm chăm sức tích của cải muốn để dành cho những kẻ sau này không biết gọi nó là gì! Con trộm nghĩ như thế thì thật là quái lạ lắm CHTH.*

ĐỜI CHA ĂN MẶN, ĐỜI CON KHÁT NƯỚC *tng.* Cha làm ác, con phải chịu cái quả báo ấy, nghĩa là lớp con của người làm ác sẽ khổ sở như những người đã bị cha chúng nó làm ác.

ĐỜI CHA ĐẮP NẤM, ĐỜI CON ĂN QUẢ *tng.* Cha mẹ ăn ở hiền lành, con cái ngày sau sẽ được hưởng phước đức.

ĐỜI CHA TRỒNG CÂY, ĐỜI CON ĂN QUẢ *tng.* Cha mẹ trồng cây giống ngọt thì con cái được ăn quả ngọt, giống chua thì con cái sẽ ăn quả chua // (B) Cha mẹ làm ác, con cái ngày sau sẽ gặp ác, cha mẹ làm hiền, con cái sẽ gặp hiền.

ĐỜI LÀ BỂ KHỔ *thng.* Sinh ra ở đời là để chịu mọi đau đớn đắng cay mà không ai thoát được ba đoạn đường chánh là Già, bệnh và chết, đó là chưa nói đến khi sống phải chịu bầm giập, ê chề lắm việc đảo điên ngang trái làm cho con người có mắt mà không muốn trông có tai mà không muốn nghe *thd*: *Nước Tống có người đứng tuổi tự nhiên mắc phải bệnh quên: buổi sáng lấy gì của ai, buổi chiều đã quên, hôm nay cho ai cái gì, ngày mai đã quên, ra đường quên cả đi, ở nhà quên cả ngồi, trước có làm những gì, nay anh ta quên hết. Sau nhờ có ông đồ người nước Lỗ chữa cho anh khỏi bệnh. Nhưng khi anh hoàn toàn tỉnh, anh liền nổi cơn giận, chửi vợ đánh con, cầm gáo đuổi ông đồ. Hỏi thì anh đáp: "Lúc trước ta có bệnh quên, lòng ta thản nhiên khoan khoái, trời đất có hay không, ta không cần biết. Nay ta khỏi bệnh, lại nhớ tất cả những việc vài mươi năm trước: việc còn, việc mất,việc được, việc yêu, việc ghét, trong lòng lại muốn nổi ngổn ngang bời bời nổi dậy. Ta e sau này, những việc còn, mất được, hỏng, thương, vui, yêu, ghét ấy cứ vương vít trong lòng ta mãi mãi, thì bấy giờ dầu muốn quên cả đi một phút, một lát liệu còn có quên được nữa chăng" LT.*

ĐỜI LÀ BẾN MÊ *thng.* Đời càng tiến hóa, việc tranh sống càng khó khăn, óc khôn ngoan của con người bắt buộc phải tráo chác, đổi thay, rồi cứ cái đà ấy, việc phải nói trái, việc ngay nói vạy, trắng cho là đen, ngọt cho là đắng. Tất cả đều thế, thì mình cũng cho là thế chớ làm ngược lại, người ta cho mình là điên, là mê, thành ra tất cả đều điên đều mê *thd*: *Nước Tần có nhà họ Bàng, lúc nhỏ thông minh khôn ngoan sớm, lớn lên tự nhiên mắc phải bệnh mê: nghe hát cho là khóc, trông trắng cho là đen, ngửi thơm cho là thối, ăn ngọt cho là đắng. Tính*

Đ

hạnh anh ta dở mà cứ cho là phải: bao nhiêu điều anh ta nghĩ đến, không cái gì là không đảo ngược sai lầm cả. Cha anh ta nghe lời người chị dẫn, đưa anh ta qua nước Lỗ để nhờ bậc quân tử nước Lỗ (tức đức Khổng Tử) chữa cho. Nhưng khi qua nước Trần, ông Lão Đạm bàn: "Nhà ngươi há đã biết được chứng mê của con nhà ngươi đâu. Nay thiên hạ ai cũng ù ờ về phải trái, mờ mịt về lợi hại, kẻ mắc phải bệnh mê như con nhà ngươi rất nhiều, chẳng có ai tỉnh cả. Thiên hạ ai cũng mê cả, thì còn ai làm khổ cho ai? Trong khi thiên hạ đang mê, mà người lại muốn chữa bệnh mê cho con nhà người, thế thì chính nhà ngươi lại hóa ra mê mất. Ngay như ta đây, giảng giải cho người nghe về chứng mê, vị tất ta được tỉnh, huống chi bậc quân tử nước Lỗ lại là người quá ư mê, thì chữa sao được bệnh mê của con nhà ngươi. Tốt hơn, cha con cùng trở về ngay cho khỏi nhọc công tốn tiền". TT.

ĐỢI KHÁT NƯỚC MỚI ĐÀO GIẾNG *thng.* Không biết lo xa, đợi cho việc rắp tới mới ngăn ngừa thì đã muộn.

ĐỢI NƯỚC ĐẾN CHÂN (H. TRÔN) MỚI NHẢY *thng.* Không biết phòng xa, để tai họa đến rồi mới tránh thì đã muộn.

ĐƠM ĐÓ NGỌN TRE *tng* Bắt cá trận ngọn tre (làm gì có cá trên ấy mà chặn đăng, đặt đó cho thất công) // (B) Làm một việc cầu may mà không chút hi vọng thành công.

ĐƠN KY BÌNH MAN *thng.* Một người một ngựa, dẹp được giặc Man *đt: Đời Trần, Trần Nhật Duật được lệnh khởi binh dẹp giặc Trịnh Giác Mật ở Đàn Giang. Khi vừa đến sông Đà, có sứ giặc đến giao hẹn: "Nếu chúa soái dám một người một ngựa qua sông, thì Giác Mật chịu đầu, khỏi đánh hao tổn binh tướng". Nhật Duật nhận lời, qua sông và một người một ngựa xông vào trận địch, lại nói được tiếng Man. Giác Mật phục lắm, truyền quân mình ngưng đánh và kéo cờ đầu.*

ĐƠN KHÂM CÔ CHẨM *thng.* X. Chăn đơn gối chiếc.

ĐỜN BÀ GẬY VÔNG ĐỜN ÔNG GẬY TRE *thng.* Con trai để tang cho mẹ hay bà nội thì cầm gậy vông, cho cha hãy ông nội thì cầm gậy tre.

ĐŨA BẾP KHUẤY NỒI BUNG *tng.* Sức yếu tài hèn mà cáng đáng việc to h. Vốn ít mà kinh dinh rộng, thế nào cũng thất bại.

ĐŨA MỐC CHÒI MÂM SON *tng.* Phận hèn mọn thấp thỏi mà mong muốn địa vị cao sang, hoặc nghèo, xấu mà muốn vợ giàu, đẹp.

ĐỤC NƯỚC BÉO CÒ *tng.* Tình thế lộn xộn chỉ là dịp tốt cho kẻ đầu cơ trục lợi.

ĐỤC TỪ ĐẦU SÔNG ĐỤC XUỐNG *tng.* Nước ở nguồn mà đục thì không đâu trong cả // (B) Cấp trên mà tệ hại thì các cấp ở dưới đều bắt chước làm những việc tệ hại.

ĐÚT CHUỐI CHO VOI *tng.* X. **chuối đút miệng voi.**

ĐUỔI CÁ CHO VỰC, ĐUỔI CHIM CHO RỪNG *tng.* Cá rái rượu bắt cá nhỏ thì cá nhỏ lội ra vực sâu trốn, bù cắt rược bắt chim nhỏ thì chim nhỏ bay vô rừng trốn // (B) Giặc giã tàn hại hay tham quan ô lại những nhiễu thì dân chúng kéo nhau đi nơi khác làm ăn. VL: *Cá vực chim rừng ai khiến đuổi, Núi xương sông huyết thảm đầy vơi NBK.*

ĐUỔI GÀ CHO VỢ *thng.* Đàn ông đến bước đường cùng, không làm ăn chi được nữa, sống nhờ nơi vợ và phải làm công việc nhà.

ĐUỔI NHƯ ĐUỐI (h. khử) tà *lv.* Đuổi xua thắt ngặt, không đi không được.

ĐUỔI THỎ SĂN HƯƠU *thng.* Khởi nghĩa, đánh dẹp các nơi để giành quyền trị nước.

ĐƯA CON CHO VỢ *thng.Nh.* **đuổi gà cho vợ**

ĐƯA ĐŨA GHÉT NĂM, ĐƯA TĂM GHÉT ĐỜI *tng.* Đưa đũa ra hiệu ngưng ăn thì bị người đồng bàn ghét ít, đưa tăm xỉa răng là bảo thôi ăn, thì bị ghét nhiều.

ĐƯA NGƯỜI CỬA TRƯỚC, RƯỚC NGƯỜI CỬA SAU *thng.* Làm đi.

ĐƯA ÔNG TÁO *thng.* Lễ cúng ngày 23 tháng chạp mỗi năm để đưa ông Táo là thần bếp về trời, đặng ông tâu tất cả việc thiện việc ác của nhân gian cho thượng đế nghe biết.

ĐƯA PHẬT *thng.* Lễ cúng ngày 25 tháng chạp mỗi năm để đưa hết thần thánh và các đức phật thờ trong nhà về ngôi vị.

ĐỨA CÂM NGẬM HOÀNG LIÊN *thng.* X. **á tử ngật hoàng liên.**

ĐỨA ĐI CHẲNG BỰC CHO BẰNG ĐỨA CHỰC NỒI CƠM *tng.* Người đi, đầu nhọc nhằn nguy hiểm, chừng xong việc rồi về, không có chi đang bực. Khổ cho người nhà mong đợi, hết đứng đến ngồi, bực dọc băn khoăn, không biết kẻ ra đi, có gặp trắc trở hay tai nạn chi không, hoặc việc thành hay bại.

ĐỨC BẤT CÔ TẤT HỮU LÂN *cng. Kh.T.* Làm việc phúc đức thì không cô lập, sẽ có nhiều người quy phụ với mình như người ở chung một xóm *thđ: Thái Vương là tổ ba đời Võ vương nhà Châu, khi ở đất Mân bị người nước Dịch lấn, ông đem những đồ châu ngọc, là để dâng cho mà cũng không khỏi nạn. Ông bèn nhóm bọn kỳ lão đất Mân mà bảo rằng: "Người nước Dịch chỉ muốn đất đai của ta mà thôi. Lời xưa có nói: người quân tử không nên cố bám lấy đất đai mà sinh ra giặc giã nhiễu hại dân chúng, vậy ta quyết tâm bỏ chỗ này đi nơi khác, các ngươi cứ ở yên nơi đây, đừng lo sợ không chúa mà thờ". Nói xong, ông điều độ người nhà qua núi Kỳ Sơn mà ở. Người đất Mân bảo nhau rằng: "Thái vương là người nhân đức, chúng ta không nên rời ông". Đoạn họ kéo nhau qua Kỳ Sơn, đông như đi hội MT.*

ĐỨC NĂNG THẮNG SỐ *thng.* Đạo đức có thể cải được số mạng *thđ: Có ông quan kia dẫn đứa con nhỏ đi nhờ thầy coi tướng. Thầy tướng đoán đứa nhỏ sẽ chết yểu, tuy nhiên, nếu ông ăn ở cho có đức, con ông có thể sống lâu. Quá thương con, ông ben từ quan và bỏ hết tiền của ra làm lành, quả nhiên con ông không chết yểu*

ĐỨC THẮNG TÀI VI QUÂN TỬ, TÀI THẮNG ĐỨC VI TIỂU NHÂN *Lng.* Người có đức hơn có tài là người quân tử, người có tài mà không có đức là tiểu nhân.

ĐỨC TRỌNG QUỶ THẦN KINH *tng.* Người hay làm lành, ngay thẳng, được mọi người kính nể thì tâm chí

vững vàng, không sợ điều tà, không tin dị đoan, đức độ đầy đủ thì quỷ thần cũng kiêng mà không phá khuấy.

ĐỪNG CHÊ LƯƠN NGẮN, MÀ THAM CHẠCH DÀI *tng.* Lươn tuy ngắn nhưng mình tròn nhiều thịt, cá chạch nếu có dài hơn mà mình hơi giẹp, thịt tất ít hơn lươn // (B) Không nên ham hình thức bên ngoài, mà bỏ kẻ có nhiều đức hạnh.

ĐỨNG DƯỚI ĐẤT, LO NGƯỜI TRÊN CÂY *tng.* Ở được nơi tương đối vững vàng, người có tâm địa tốt, ai cũng lo sợ cho những người ở địa vị bấp bênh.

ĐỨNG ĐƯỜNG ĐỨNG CHỢ *thng.* Người đong đưa, không đứng đắn, thường chơi rong ở đường ở chợ.

ĐỨNG MŨI CHỊU SÀO *thng.* Giữ vai tuồng quan trọng, đảm đương và chịu trách nhiệm cho tất cả.

ĐỨNG NÚI NẦY TRÔNG NÚI NỌ *tng.* Đứng trên đỉnh núi nầy, lại thấy ngọn núi kia cao hơn (mặc dầu hai núi vẫn ngang nhau hay ngược lại) // (B) Không tự cho là đủ, không an phận, lúc nào cũng phân bì với kẻ khác và muốn hơn người.

ĐỨT TAY HAY THUỐC *tng.* Có đứt tay (hay có bệnh) mới nghĩ đến thuốc // (B) Có việc mới nhớ đến người.

ĐƯỢC ĂN THUA CHỊU *thng.* Cờ bạc hễ thắng thì dùa liền người, bằng thua thì thiếu chịu // (B) Ngang tàng, ngược ngạo, trong trường hợp nào cũng muốn hơn người.

ĐƯỢC BỤNG NO, CÒN LO ẤM CẬT *tng.* Được người thết ăn, lại muốn được người chia cho quần áo hay nuôi trong nhà // (B) Tham lam, đèo bòng, được cái nầy, vòi cái khác.

ĐƯỢC BUỔI CÀY, HAY BUỔI GIỖ *tng.* Được mời ăn giỗ mà từ chối để đi cày ruộng, cái lợi sẽ đến với mình nhiều hơn là ăn giỗ.

ĐƯỢC BUỔI GIỖ, LỖ BUỔI CÀY *tng.* Dự đám giỗ, được ăn uống no say thì sướng thật, nhưng phải mất hết một buổi cày, cái lợi kia không bù cái hại nọ // (B) Tham lợi nhỏ, bỏ lợi to.

ĐƯỢC BỮA NÀO, XÀO BỮA ẤY *tng.* Làm ra bao nhiêu, xài hết bấy nhiêu, sống lây lất hằng ngày, không có dư.

ĐƯỢC CẢ CHÌ LẪN CHÀI *thng.* Những cục chì buộc quanh viền cái chài cho nặng, hễ quăng chài xuống nước thì chì chìm xuống đáy nước kéo chài theo, nếu được vật nọ thì được luôn vật kia // (B) Được hai món lợi cùng một lúc.

ĐƯỢC CẢ KHOANG LẪN KHOÁY *thng.* Khoang cổ và lông xoáy đều đẹp và đúng chỗ, con vật rất tốt, nuôi được // (B) Hoàn toàn, tất cả đều tốt.

ĐƯỢC CÁI NỌ, DỌ CÁI KIA *tng.* Tham lam, suồng sã, thấy người tử tế lại toan lạm dụng.

ĐƯỢC CÃI CHÀY, THUA CÃI CỐI *tng.* Cờ bạc, hễ thắng thì cãi vã ít, thua thì làm trận, nói ngược để đừng mất tiền // (B) Nên việc thì khoe khoang, khoác lác, không nên việc thì đổ thừa tại nầy tại nọ.

ĐƯỢC CHIM BẺ NÁ, ĐƯỢC CÁ QUÊN (H. QUẢNG) NOM *tng.* Được việc rồi thì tất quên tất cả những người giúp mình nên việc, có khi lại tìm cách hại họ để hưởng trọn một mình *thd: Hán Cao tổ (Lưu Bang) khi định an nghiệp đế rồi thì tìm cách giết hết tôi công thần có công và có binh quyền trong tay như Hàn Tín, Anh Bố, Bành Việt là những người đã dày công trong việc diệt Tần hạ Sở.*

ĐƯỢC ĐÀNG CHÂN, LÂN ĐÀNG ĐẦU *tng.Nh.* **được cái nọ, dọ cái kia.**

ĐƯỢC KẺ THÙ KHÔN HƠN ĐƯỢC NGƯỜI BẠN DẠI *tng.* Được gần người khôn, dầu là người thù, ai cũng thích. Ngoài những việc làm khéo tính, lời lẽ hay ho mà mình có thể bọc được, nếp sống của họ cũng ảnh hưởng mình rất nhiều. Vì thế họ là kẻ thù, mình luôn luôn đề phòng, cũng không có chi đáng sợ. Ngược lại, kẻ ngu dân, dầu là bạn, mà cũng vì là bạn nên được gần gũi thân cận với mình luôn, thường gây bực tức cho mình, lắm khi vì vô tình và dại dột, mang tai hại đến cho mình.

ĐƯỢC KIỆN MƯỜI BỐN QUAN NĂM, THUA KIỆN MƯỜI LĂM QUAN CHẴN *tng.* Việc kiện tụng dầu được hay thất cũng đều rất hao tốn tiền bạc và ngày giờ, tốt hơn nhường nhịn nhau là hơn cả.

ĐƯỢC LÀ VUA, THUA LÀM GIẶC *tng.* Trong mọi cuộc tranh chấp, khi công việc còn giằng co thì hai bên đều có cái ưu và cái khuyết như nhau, nhưng khi có bên thắng bên bại rồi thì bên thắng nắm trong tay hết mọi phương tiện và lợi thế tuyên truyền, tha hồ nói xấu bên thua. Người ngoài cuộc, tức dân chúng, bị ảnh hưởng tuyên truyền, cũng hùa theo mà cho bên thắng là chân mạng thiên tử, là có chánh nghĩa v.v... còn bên thua là giặc, là nguỵ, là làm phản v.v...

ĐƯỢC LÀM VUA, THUA LÀM GIẶC *tng.* Trong các cuộc tranh giành quyền chánh, kẻ thắng thì được làm vua, huy đứng ra lập chính phủ, kẻ bại thì hoặc chết, hoặc cháy trốn rồi lập chính phủ lưu vọng, hay lập chiến khu chống lại.

ĐƯỢC LÒNG ĐẤT, MẤT LÒNG DÒ *tng.* Hễ cất nhà ở trên đất liền thì phải bỏ chiếc thuyền, không còn vui thú giang hồ được nữa // (B) Hễ cưới vợ thì phải lập gia đình, mất lòng người tình cũ (qua đường).

ĐƯỢC LÒNG TA, XÓT XA LÒNG NGƯỜI *tng.* Được phần mình thì mình sung sướng đã đành, kẻ khác phải chịu thiệt hại cũng đáng tội nghiệp.

ĐƯỢC MẤY TÙY NGƯỜI *thng.* Được hay mất không có giá trị tuyệt đối, mà do quan niệm người trong cuộc *thd: Khổng Miệt là cháu đức Khổng Tử, cùng Bật tử Tiện là học trò đứa Khổng Tử, cùng làm quan một thời. Đức Khổng Tử qua chơi nhà Khổng Miệt và hỏi: "Từ khi người ra làm quan, được những điều gì mà đã mất những điều gì"? - Đáp: "Từ khi tôi ra làm quan, chưa được điều gì mà đã mất ba điều: bận việc quan không học tập được, vì thế học không thấy tiến, bổng lộc ít, không đủ châu cấp họ hàng, vì thế họ hàng xa dần, công việc nhiều, không thể đi thăm người đau, viếng người chết, vì thế, ăn ở với bậu bạn không trọn vẹn". Đức Khổng Tử nghe nói, không bằng lòng. Sau ngài đến chơi nhà Bật Tử Tiện, cũng hỏi như thế, Tiện thưa: "Từ khi ra làm quan, chưa mất điều gì, mà đã được ba điều: Những điều trước học, nay đem ra thực hành vì thế học càng thêm tiến, bổng lộc dầu bạc, cũng có thể châu cấp ít*

Đ

nhiều cho họ hàng, nhờ thế mà họ hàng càng gần, việc quan tuy bận song cũng còn thời giờ đi thăm người đau, viếng kẻ chết, nhờ thế bậu bạn càng thân". Đức Khổng Tử khen: Tử Tiện thực là quân tử Ci.ng.

ĐƯỢC MỘT NÀY SÁNH TÀY MỘT NỌ *tng.* Tuy hỏng cái kia (h. việc kia), nhưng được cái nầy (h. việc nầy) cũng chẳng kém mấy.

ĐƯỢC MÙA LÚA THÌ ÚA MÙA CAU, ĐƯỢC MÙA CAU THÌ ĐAU MÙA LÚA *tng.* Năm nào, lúa được mùa thì cau mất mùa, hay ngược lại (kinh nghiệm ở BV).

ĐƯỢC NGƯỜI ĐƯỢC NẾT *thng.* Đã đẹp lại tốt nết.

ĐƯỢC TIẾNG KHEN, HO HEN CHẲNG CÒN *tng.* Được khen thỏa dạ, không còn đòi hỏi hay kêu gào chi nữa.

ĐƯỢC THỂ, DỄ NÊN KHÔN *tng.* Gặp dịp may mà nên việc, rồi bắt đà ấy mà làm nên thêm, nhờ vậy dại cũng thành khôn.

ĐƯỢC THỂ DỄ NÓI KHOÁC *tng.* Gặp dịp may mà nên việc, dầu nói khoác là do tài sức mình làm ra, cũng được người ta.

ĐƯỢC VOI ĐÒI TIÊN *tng.* Con voi là con vật to hơn cả trong rừng, mà người tham khi được voi rồi thì muốn được thứ gì to hơn nữa. Không có thì đòi cho được bà tiên, tuy không to những chắc chắn phải đẹp tuyệt trần, nhứt là có nhiều phép lạ // (B) Quá tham lam, đã được cái nầy, lại muốn có cái khác cho hơn.

ĐƯỜI ƯƠI GIỮ ỐNG *lv.* Câu nệ, khư khư một ý, dầu hư hỏng cũng chẳng biết, như con đười ươi bắt người, khi nắm được hai cườm tay thì mừng, cứ nhắm mắt nhe răng cười rũ rượi, mặc cho người rút tay ra khỏi hai ống tre mà đi mất (thường người đi rừng phòng nạn đười ươi bắt, bọc hai cườm tay bằng hai ống tre).

ĐƯƠNG CUỘC GIẢ MÊ *thng.* Đang trong cuộc thường bối rối mà tính sai cả.

ĐƯƠNG ĐƯƠNG TRƯỜNG BẢN *đt. TH: Lưu Huyền Đức lúc thất thời, tạm trú nơi huyện Tân giả với vài ngàn quân, bị Tào Tháo đem đại binh tới đánh. Mặc dầu nhờ Khổng Minh dùng hỏa công thắng Tào vài trận, song binh thiếu tướng ít, đành bỏ Tân dả chạy qua Phàn thành, dân chúng vì mến đức Huyền đức cũng dắt vợ bồng con chạy theo, binh Tào đón đánh một trận nữa. Chẳng ngờ Khổng Minh đã dự phòng trước, dùng hỏa công đốt binh Tào Nhơn, rồi dùng thủy chiến nơi sông Bạch hà mà thắng thêm một trận nữa, mới điều độ dân chúng vào Phàn thành. Nhưng cũng phải bỏ Phàn thành chạy nữa, vì đại binh Tào Tháo áp đến bủa vây. Trên đường đi Giang lăng, mỗi ngày chỉ đi được có 10 dặm, vì mắc lịu địu dân chúng. Đến huyện Đông dương thì binh Tào theo kịp, phân binh vây tứ phía, gia tiểu Huyền đức lạc mất, Triệu Tử Long phải mấy lượt xông vào trận giặc mà tìm 2 bà phu nhân và Á Đậu, một mình chặt ngã 2 cây đại kỳ và giết hơn 50 danh tướng của Tào, huyết nhuộm đỏ chiến bào. Đến cầu Trương bản có Trương Phi một mình đứng trên cầu hét lui binh Tào cho Triệu Vân đai Á Đậu chạy thoát. Đại binh và Tào Tháo kéo đến, thấy Trương Phi oai dũng cỡi ngựa đứng trên cầu, mọi người đều khiếp không dám tiến tới. Chừng nghe Trương Phi xưng danh, tiếng to như sấm. Tào Tháo hoảng kinh quày ngựa che mặt mà chạy, bao nhiêu tướng sĩ cũng chạy theo hơn mấy mươi dặm mới dám dừng lại, Tào Tháo mão rớt mà không hay Tr.T.*

ĐƯỜNG DÀI MỚI HAY SỨC NGỰA *thng.dc.* **trường đồ tri mã lực. sự cửu kiến nhơn tâm** = Lâu ngày mới biết lòng người tốt xấu cũng như phải chạy đường xa mới biết sức ngựa có bền không.

ĐƯỜNG ĐI TRONG MIỆNG *thng.* Tới nơi lạ, không biết đường thì hỏi thăm người, không có chỗ nào mà tìm không được.

ĐƯỜNG ĐI HAY TỐI, NÓI DỐI HAY CÙNG *tng.* Nói dối mãi, quanh quẩn rồi cùng lối chúng biết, cũng như đường đi, đi mãi tối mới hay.

ĐƯỜNG ĐI NƯỚC BƯỚC *thng.* Kinh nghiệm trên việc đi đường // (B) Kinh nghiệm trong việc ăn ở đời nơi chỗ lạ. VL: *Vì dầu lạ cảnh lạ quê. Đường đi nước bước đã thì có nhau CD.*

ĐƯỜNG ĐƯỜNG CHÁNH CHÁNH *thng.* Ngay thẳng rành rẽ, rõ ràng, không một chút gì gian dối hay e ngại.

ĐƯỜNG KIA NỖI NỌ *thng.* Nhiều điều lo lắng trong lòng. VL: *Đường kia nỗi nọ như chia mối sầu K.*

ĐƯỜNG KIM MỐI CHỈ *thng.* Việc may vá thêu thùa của đàn bà con gái // (B) Chi tiết vụn vặt.

ĐƯỜNG KHÔN LẼ PHẢI *thng.* Việc ăn ở đời (xử thế) phải khôn và biết đầu.

ĐƯỜNG TÝ ĐƯƠNG XA *thng.* X. **bọ ngựa chống xe.**

ĐƯỜNG TƠ KẼ TÓC *thng.* Mọi chi tiết vụn vặt thuật lại // Chỉ xê xích một tí.

ĐỨT NỐI, RỐI GỠ *tng.* Hễ đứt thì nối cho liền, hễ rối thì gỡ cho suôn // (B) Gặp trở ngại, khó khăn thì tìm cách vượt qua, không nên thối chí mà bỏ dở công việc.

ĐƯỜNG XA GÁNH NẶNG *thng.* Đường thì xa, mà gánh thì nặng, phải bền lòng gắng sức mới tới // (B) Phận sự to, trách nhiệm nặng phải gánh chịu lâu ngày.

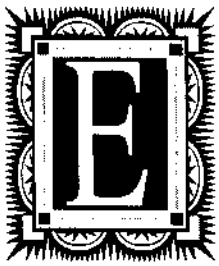

EM CHỒNG CHỊ DÂU *thng.* Em chồng gái và chị dâu ít khi thuận nhau khi ở chung một nhà. VL: *Em chồng ở với chị dâu, Coi chừng chúng nó thuốc nhau có ngày CD.*

ÉM NHƯ ÉM MÙNG *lv.* Ém cho nhẹm, giữ thật kín h. Dìm mất, giấu mất, như ém mí mùng dưới chiếu.

Ê A KINH MỘT BỘ, LỐC CỐC MÕ BA HỒI *thng.* Công phu hằng ngày của người tu theo đạo Phật.

ẾCH NẰM ĐÁY GIẾNG *thng.dc.*Tỉnh để chỉ oa khuy thiên tiếu *ChQS*. Người học ít, ít đi xa, ít từng trải, việc thấy biết hẹp hòi, trí hòa kém cỏi, mà tự phụ như con ếch nằm dưới đáy giếng, chỉ thấy trời bằng miệng giếng.

ÉN LIỆNG CÒ BAY *thng.* Cảnh trời chiều êm ả ở đồng ruộng. VL: *Chiều chiều én liệng cò bay, Con voi bẻ mía chạy ngay lên rừng CD.*

ÉO LE TÌNH ĐỜI *thng.*Việc đối xử nhau ở đời có lắm chuyện éo le như: thương mà chẳng gần nhau, ghét mà vẫn chung đụng nhau, ơn bị xem như oán, bạn đòi làm thù v.v...

ÉP DẦU ÉP MỠ, AI NỠ ÉP DUYÊN *tng.* Việc vợ chồng, không thương thì thôi, cha mẹ hay kẻ có quyền không nên ép.

ÉP LIỄU NÀI HOA *thng.* Cưỡng bức, cố rù quến để giao hợp cho kỳ được (Clg. Liễu ép hoa nài hay nài hoa ép liễu).

ẾCH VỒ HOA DÂM BỤT *tng.* Vồ dập tươm tướp, tham lam ích kỷ, thấy lợi hay sắc đẹp là làm càn như con ếch thấy côn trùng trên hoa là vồ dại, không biết tiếc cái hoa đẹp.

ÊM NHƯ CÁT, MÁT NHƯ NƯỚC *lv.* Lời nói ngọt dịu nghe rất êm tai và mát ruột.

ÊM NHƯ RU *lv.* Lời nói ngọt dịu, giọng trầm trầm nghe rất êm tai, như hát ru em.

ÊM RU BÀ RÙ *thng.* Im lặng, không có chi cả.

ẾM (H. ÁNG) BÀN TỔ, ĐỔ BÀN BINH *thng.* Ngồi hay đứng trước mặt người hay trước sập hàng, cản trở việc mua bán hay che áng bên trong.

GÀ CON NHÚNG NƯỚC *lv.* Dáng gầy và cao lỏng thỏng h. Dáng người còm róm sợ sệt.

GÀ CỒ (H. QUÈ) ĂN QUẨN (H.VẦN) CỐI XAY *tng.* Chỉ hiếp đáp hay chơi gác người nhà hay người trong xóm.

GÀ CÙNG CHUỒNG BÔI MẶT ĐÁ NHAU *tng.* Anh em một nhà, người cùng đoàn thể hay dân một nước cứ tranh giành nhau cái lợi trước mắt hay chút hư danh rồi xâu xé, chém giết lẫn nhau, không kể gì đến việc lâu dài của toàn thể *thd: Ba con rận tranh nhau hút máu một con lợn đến đem nhau đi kiện. Một con rận khác gặp hỏi: "Ba anh kiện nhau về việc gì thế"? Ba anh kia rập đáp: "Chúng tôi kiện nhau vì tranh nhau một miếng đất màu mỡ". Con nọ nói: "Tôi tưởng các anh chẳng nên tranh lẫn nhau làm chi mà chỉ nên lo con dao của đồ tể giết lợn, ngọn lửa của rơm thui lợn mà thôi". Ba con rận nghe ra, biết là dại, kéo nhau trở về, cùng nhau quần tụ làm ăn với nhau, no đói không bỏ nhau. Con lợn ngày càng gầy, chủ không bán thịt cứ để vậy nuôi, ba con rận nhờ thế mà no đủ mãi CHTH.*

GÀ CHẾT VÌ TIẾNG GÁY *thng.* Tiếng gà gáy đối với người tuy có ích, song đối với đồng loại chúng là một lời thách thức rất đáng ghét, thế nào cũng bị những con gà khác tìm đá chết // (B) Con người bị hại thường do lời nói lớn lối khoe khoang gây cho những người cùng giai cấp, chung quyền lợi óc ganh tỵ không kịp thì chầy cũng tìm cách mưu hại, ngoài ra, có thể bị kẻ gian manh, biết chỗ yếu ấy, dùng lời phỉnh nịnh để lợi dụng hoặc giết hại.

GÀ ĐẺ GÀ CỤC TÁC, ÁC ĐẺ ÁC LA *tng.* Tính tự nhiên của gà mái hay ác (quạ) mái, hễ đẻ xong thì cục tác hay la vang lên // (B) Trong một đám đông, người nào lên tiếng trước để phanh phui một việc mờ ám, nhứt là cố tỏ ra mình là người ngay thật, thì mười lần hết bảy tám, chính người ấy là thủ phạm.

GÀ ĐẺ TRỨNG VÀNG *thng.* Mối lợi từ từ nhưng vô tận nếu đừng tham lam vơ vét một lần *thd: Một con gà kia, mỗi ngày đẻ ra một trứng bằng vàng. Chủ nó rất mừng và ngỡ trong bụng gà có một kho vàng to lắm, nên làm thịt và mổ phắt con gà ra thì, cũng như mọi con gà khác chẳng có chút vàng nào cả ng.ng* LA.PHÔNG TÊN.

GÀ GHÉT TIẾNG GÁY (H. CON) GÀ NÓ GHÉT TIẾNG GÁY *tng.* Gà trống khi nghe con khác gáy thì tìm đá ngay // (B) Những lời khoe khoang lớn lối thường dễ chọc cho người ta ghét nhứt là người đồng hạng.

GÀ LUỘC LẠI *thng.* Người đàn bà lấy chồng lần thứ hai, thứ ba... VL: *Hạ qua dám ước lại xuân, Dễ hầu gà luộc mấy lần nữa sao? TrTh*

GÀ LỮ GÁY CÀN *thng.* Đàn bà hiếp đáp chồng, gianh quyền điều khiển việc nhà *đt.TH: Khi Hán Cao tổ băng, Lữ hậu cầm hết quyền chánh, mặc dầu có Huệ đế là con bà nối ngôi vua, đối với nước Nam vào thời Triệu Võ đế, bà cấm việc qua lại mua bán. VL: Gặp khi bà Lữ gáy càn, chia đôi Hán Việt lại toan sinh lòng QSDC.*

GÀ MÁI ĐÁ GÀ CỒ *thng.* Đàn bà đánh đàn ông (thường là vợ đánh chồng).

GÀ MÁI GÁY GỜ *tng.* Gà mái mà gáy là báo điềm chẳng lành.

GÀ MẤT MẸ *thng.* Con nhỏ xa mẹ (mẹ chết, lấy chồng khác hay vì lẽ nào xa con).

GÀ MỞ CỬA MẢ *thng.* Ngơ ngáo, khờ khẹo như con gà ôm từ nhà ra nghĩa địa rồi được thả giữa đông người trước tiếng mõ tiếng chuông và tiếng tụng kinh trong lễ mở cửa mả.

GÀ NGƯỜI GÁY, GÀ TA SỐNG (TRỐNG) *tng.* Gà người ta là gà trống biết gáy, gà ta cũng gà trống, lại chẳng biết gáy hay sao? // (B) Ở đời, họ muốn gay chuyện ăn thua với mình, thì mình cũng gan cùng ruột như họ, việc gì lại chịu lép, mà chẳng đứng đầu chống chọi?

GÀ NHÀ BÔI MẶT ĐÁ NHAU *tng.* X. **gà cùng chuồng bôi mặt đá nhau**

GÀ SỐNG (TRỐNG) NUÔI CON *thng.* Cha phải bận tâm săn sóc nuôi con như người đàn bà, vì mẹ nó chết hay đã có chồng khác.

GÀ TA GÁY, GÀ MÌNH CŨNG ĐẬP CÁNH *tng.* Người ta hống hách lấn lướt mình, ít ra mình cũng tỏ ra dám đương đầu với họ (không thì họ sẽ đè đầu đè cổ mình), như gà, khi nghe gà khác gáy, cũng vỗ cánh gáy đáp.

GÀ TỨC NHAU VÌ TIẾNG GÁY *tng.* Người ta sở dĩ ganh tỵ, tìm cách hạ đối phương là tại đối phương hay khoe khoang, khoác lác.

GÁ BẠC LÀM GIÀU, BẮC CẦU LÀM PHƯỚC *tng.* Cho vay nặng lời để làm giàu, rồi bắc cầu làm phước cho tiêu tội // (B) Vừa làm tội, vừa làm phước (tốt hơn đừng gây ra tội, đầu không làm phước cũng chẳng sao).

GÁ THỔ ĐỔ HỒ *thng.*X. Chứa thổ đổ hồ.

GẢ BÁN SO KÈ GỐC RẠ *tng.* Trong việc dụng vợ gả chồng cho con cái, người ta hay so đo giàu nghèo (bên kia phải giàu hơn hoặc bằng mình, mới nhận làm sui).

GẢ CON BÙ CỦA *thng.* Gả con gái lấy chồng và bù thêm của cải cho rể (vì thương rể nghèo, muốn giúp vốn cho vợ chồng nó làm ăn hoặc vì con gái đã ế chồng lâu).

GẢ ĐI BÁN LẠI *thng.* Đã gả đứa gái lấy chồng rồi bắt lại gả nơi khác *đt.Trần Thủ Độ sắp đặt cho cháu là Trần Cảnh lấy Lý Chiêu Hoàng, bắt Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng Là Trần Cảnh rồi đem Lý Chiêu Hoàng gả cho Lê Phụ Trần. VL: Chiêu Hoàng duyên trước làm sao, Gả đi bán lại, coi vào khó nghe QSDC.*

GÃ LÝ, CHÀNG TRƯƠNG *thng.* Trương Tam, Lý Tứ, tiếng thường dùng trong tình sử để chỉ các tay chơi bời, khi muốn tả người đàn bà nay lấy người nầy, mai lấy người khác. VL: *Mấy người tính nước, lòng mây, Sớm đưa gã Lý, tối vầy chàng Trương Tr.Th.*

GÁC CHÂN CHỮ NGŨ *thng.* Nằm hay ngồi mà chân

bên này gác bàn qua đầu gối chân kia, giống hình chữ Ngũ (chữ Hán)!

GÁC ĐẰNG *thng.* Cái lầu của Đằng vương đời Đường quận Nam xương, tỉnh Giang Tây, là nơi thường tập họp văn nhân thi sĩ để ngâm thi vịnh phú. Có đêm, Vương Bột mới 19 tuổi, đi thuyền nhờ thuận gió tới bến Mã dương tiện đường ghé đấy, được mời hội yến, làm thơ. VL: *Đưa duyên nhờ gió gác đằng, Đành hay con tạo nhắc bằng đồng cân Tr.Th.*

GÁC ĐẦU VỀ NÚI *thng.* Chết (tiếng dùng cho người già).

GÁC ĐƯỜNG YẾN CHÂU *thng.*Việc tưởng thưởng bầy tôi có công dựng nước (Châu Võ Vương cầm đầu 800 chư hầu hạ được nhà Thương rồi ban yến cho chư hầu, nhà Đường khi dẹp hết 18 vị Phan vương để thống nhất Trung Hoa có cất cái gác Lăng yên trong ấy tạc hình các quan có công trận).

GÁC TAY LÊN TRÁN *thng.* X. **nằm gác tay lên trán**

GÁC TÍA LẦU SON *thng.* Nơi con gái con nhà sang trọng ở // (R) Hạng dàn bà con gái sang trọng.

GAI TRÊN RỪNG AI VÓT MÀ NHỌN, TRÁI TRÊN CÂY AI VO MÀ TRÒN *tng.* Mọi sinh vật, kể cả tâm tánh con người, đều do một đấng thiêng liêng tạo ra không ai muốn thế nầy hay thế khác mà được.

GÁI CÓ CON NHƯ BỒ HÒN CÓ RỄ *tng.* Đàn bà lấy chồng và sinh được con thì tình chồng vợ đã được chắc chắn, như cây bồ hòn có rễ ăn sâu xuống đất.

GÁI CÓ CÔNG THÌ CHỒNG CHẲNG PHỤ *tng.* Đàn bà giúp chồng làm nên sự nghiệp, nhất là có công sinh con trai nối dòng nhà chồng, thì được chồng tâng tiu chớ không bao giờ phụ.

GÁI CÓ CHỒNG NHƯ GÔNG ĐEO CỔ *tng.* Có chồng tất bị ràng buộc trong việc gia đình, nếu gặp người chồng ghen càng mất tự do, không khác gì bị tội mang gông.

GÁI CÓ CHỒNG NHƯ RỒNG CÓ VÂY (h.vl) *tng.* Gái đã lớn mà chưa có chồng thì máu huyết không điều hòa, hay sinh bệnh hoặc vô vàng, khi có chồng thì âm dương đầy đủ, nước da tươi nhuận hồng hào // Gái chưa có chồng thường bị cha mẹ gắt gao kìm hãm để giữ tiếng tốt, con gái vì thế mà không dám đi ngang về tắt, nói không dám lớn tiếng, cười chẳng dám hở môi, khi có chồng rồi, nhất là được chồng cưng, thì không còn phải bó buộc nữa, như rồng có vây, mặc sức vẫy vùng.

GÁI DĨ GIÀ MỒM *thng.* Đàn bà con gái mà cả lời to tiếng, cãi sướt sau khi đã làm một việc bất chánh.

GÁI GIỐNG CHA GIÀU BA HỌ (H. ĐỤN), TRAI GIỐNG MẸ, KHÓ BA ĐỜI, (h. lụn xương) *tng.* Theo kinh nghiệm, gái giống cha thì giàu to, còn trai mà giống mẹ thì nghèo mạt.

gái không con như bè nghể trôi sông *tng.* Đàn bà có chồng mà không có con thì tình vợ chồng rất bấp bênh, như những bè nghể (loại cỏ sống trên mặt nước như lục bình) trôi lềnh bềnh dưới sông, rễ không dụng đất.

GÁI KHÔNG CHỒNG NHƯ PHẢN GỖ LONG ĐINH *tng.* Gái không có chồng thì đời sống bấp bênh, còn cha mẹ chẳng nói chi, khi cha mẹ qua đời thì không nơi nương tựa, ở với anh chị em thì không chắc chắn, như cái phản đã cũ, đinh đã long.

GÁI LỠ THÌ (THỜI) GẶP QUAN TRI GÓA VỢ *thng.* Dịp may ít có (như gái lỡ thời mà lấy được người góa vợ, mà người ấy lại là quan Trì (Tri Châu, Tri Phủ, Tri huyện) mới là có phước cho chớ).

GÁI LỠ THỜI, BỜI RỜI NHƯ CƠM NGUỘI *tng.* Phần nhiều gái lỡ thời nói chuyện không duyên dáng, có người vì quá thái thẩm, cầu cao mà lỡ thời *thd: Có cô gái làng Tất thất TH. đã 36 tuổi mà chưa chồng, cả ngày đứng dựa vào cột mà thở dài. Có ai hỏi thì nàng đáp "Buồn cho tương lai nước Lổ".*

GÁI MỘT CON, CẢI NGỒNG NON, CƠM CHÍN TỚI *tng.*Gái mới đẻ một lứa mới thật là đẹp (hồng hào, nở nang lại dạn dĩ), trông mãi không chán.

GÁI NUÔI CHỒNG ỐM, BÉO TRÒN CỐI XAY *tng.* Đàn bà nuôi chồng có bệnh thường ăn thêm phần của chồng nên mập béo như cái cối xay, vì chồng bệnh ăn ít (gia đình nghèo, ăn uống thiếu thốn).

GÁI NGOAN KÊU OAN CHO CHỒNG *dt. Ông Bùi Hữu Nghĩa làm tri huyện trong tỉnh Vĩnh Long, dệ tờ về tỉnh xin bãi thuế thủy lợi cho dân để tránh chấp có thể gây rối loạn giữa người Minh hương và người Thổ (Cao mên). Quan tỉnh giận, hạ ngục ông và thượng sớ về kinh xin cách chức ông. Bà huyện thân đến tỉnh van xin không được, phải lặn lội ra kinh, giục trống tam tòa, thượng sớ thân oan cho chồng. Triều đình ra lệnh tra xét, thấy Bùi Hữu Nghĩa vô tội, nên tha, nhưng phải đổi đi An Giang. Bà huyện ở lại nhà lo việc ruộng nương, không bao lâu thì qua đời. Chừng ông Bùi Hữu Nghĩa về đến nhà, thì mồ đã xanh cỏ. Ông đau đớn hạ bút viết đôi liễn thờ bà:* **ngã chỉ bần, khanh độc năng trợ, ngã chi oan, khanh độc năng minh, triều quận công xứng khanh thị phụ. khanh chỉ bịnh, ngã bất đắc dưỡng. khanh chi tử, ngã bất đắc túng, giang san ưng tiếc ngã chi phu** *(Tôi nghèo, bà giúp được tôi oan, bà làm sáng tỏ, khắp nước đều khen bà đáng mặt vợ. Bà bịnh, tôi không nuôi, bà chết, tôi không sao chôn cất, núi sông đều cười tôi chẳng xứng chồng)*

GÁI NGOAN LÀM QUAN CHO CHỒNG *tng.* Đàn bà khôn ngoan, mua bán giỏi, nuôi chồng ăn học làm quan, cũng có người, chồng đã làm quan, nhờ khôn lạnh chạy chọt, chồng mau thăng chức *thd: Vợ tên đánh xe cho Yến Anh một hôm thấy chồng tay cầm cương, tay cầm dù mà mặt vắc hất lên trời, dương dương tự đắc, nàng lấy làm xấu hổ bảo chồng: "Thiếp thấy quan tướng quốc, người thấp bé, làm đến chức tể tướng nước Tề, danh tiếng lẫy lừng khắp thiên hạ, mà lúc nào cũng khiêm nhường như chưa bằng ai. Còn chàng cao lớn đẩy đà, chỉ mới làm được tên đánh xe tầm thường, mà thiếp thấy chàng hách dịch, ra dáng vinh hạnh lắm, coi như không ai bằng mình. Nên thiếp xin bỏ chàng thiếp đi". Tên đánh xe tỉnh ngộ, bỏ được tính nông nổi. Yến Anh hay tự sự, bèn cất tên đánh xe lên chức đại phu CHTH.*

GÁI PHẢI HƠI TRAI, NHƯ THÀI LÀI PHẢI CỨT

CHÓ *tng.* Gái mà được tra chọc ghẹo hay làm quen thì lòng phơi phới mặt đỏi sắc, nếu được cùng trai ăn nằm lại nở nang mau lớn như cỏ thài lài mà được vô phân chó.

GÁI THAM TÀI, TRAI THAM SẮC *tng.* Thế thường thì con gái thích lấy chồng giàu, con trai thì thích lấy vợ đẹp.

GÁI THƯƠNG CHỒNG ĐANG ĐÔNG BUỔI CHỢ, TRAI THƯƠNG VỢ NẮNG QUÁI CHIỀU HÔM *tng.* Vợ chồng còn trẻ, thường tình yêu rất đậm đà nhưng không được bền vững như buổi chợ đông nhóm giây lát rồi tan, như mây ráng lúc trời chiều, mặt trời lặn thì tối hẳn.

GÃI ĐẦU GÃI TAI *thng.* Dáng người tìm tòi suy nghĩ một việc đã quên phắt hay dáng người cung kính sợ sệt.

GÃI NGAY CHỖ NGỨA *thng.* Nói hay làm đúng vào ý mong muốn của người.

GÃI NHƯ GÃI GHẺ *lv.* Gãi trơ trất một chỗ.

GÃY CÁNH CANG THƯỜNG *thng.* Chết vợ hay chết chồng khi cả hai đều còn trẻ // (R) Bỏ dở công việc vì lý do không thể tránh.

GÃY GÁNH GIỮA ĐƯỜNG. *thng.* Chết vợ hay chết chồng khi cả hai đều còn trẻ // (R) Bỏ dở công việc vì lý do không thể tránh.

GÃY GÓC BÁNH CHƯNG *thng.* Toạc móng heo, rành rẽ, không chút giấu giếm.

GAN ĂN CƯỚP *thng.* Sự táo bạo của người làm liều, không sợ tù tội của kẻ cướp làm càn, biết có tội mà vẫn giựt của giết người.

GAN CÓC TÍA *thng.* Gái tạo bạo phi thường không sợ nguy hiểm, mặc dầu sức yếu tài hèn.

GAN THẮT RUỘT BÀO *thng.* Lòng sa thắt đau đớn. VL: Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi trời chồng bắc vợ nam CD.

GAN VÀNG DẠ SẮT *thng.* Cương quyết chặt dạ.

GÁN VỢ ĐỢ CON *thng.* Quá nghèo, không tiền đóng thuế hay trả nợ, phải gán vợ và đợ con để lấy tiền trang trải (thường là lời mắng của chủ nợ hay người thúc thuế)

GẠN ĐỤC LÓNG TRONG *thng.* Hỏi lại cặn kẽ và so sánh mọi việc để hiểu rõ lẽ phải quấy.

GANG TẤC *thng.* Một gang một tấc thật ngắn, thật gần, không xê xích cho bao nhiêu *đt. TH: Tề Hoàn công làm bá dẫn các chư hầu đi chầu vua nhà Châu. Vua không cho Tề Hoàn công lạy, mà Hoàn công cứ lạy và nói: "Trước mặt rồng, không dám sai một gang tấc".*

GANH HIỀN GHÉT NGÕ *thng.* Ganh ghét những người có tài được nhiều người mến chuộng.

GÁNH BÀN ĐỘC MƯỚN *thng.* Gánh vác việc người (lời chỉ trích của kẻ khác).

GÁNH GẠCH BÁT TRÀNG *thng.dcd.* **tiếc công gánh gạch bát tràng, xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân:** *Đời Lê, vợ Trịnh Sâm là Đặng Thị Huệ bắt dân lên làng Bát Tràng gánh gạch về xây hồ Tây.*

GÁNH NẶNG ĐƯỜNG XA *thng.X.* **đường xe gánh nặng.**

GÁNH VÀNG ĐI ĐỔ SÔNG NGÔ *thng.* Mua chác của người Tàu để làm giàu cho họ. VL: Gánh vàng đi đổ sông Ngô, đêm nằm tơ tưởng đi mò sông Thương CD.

GÁO DÀI HƠN CHUỐI *tng.* Chuyện ngược đời như: vợ cả tiếng mắng chồng, con nặng lời chê bai cha mẹ v.v...

GẠO CHỢ NƯỚC SÔNG *thng.* Sống lang thang, không nhà cửa nhứt định. VL: *Ví dầu cậu mợ đi buôn, Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông CD.*

GẠO DA NGÀ, NHÀ GỖ LIM *tng.* Giàu có, mực sống cao, ăn ròng gạo trắng, ở nhà cất bằng gỗ lim.

GẠO ĐỔ BỐC CHẲNG ĐẦY THƯNG *tng.* Gạo rủi đổ rồi, hốt lại không thể nào đủ như trước // (B) Vợ chồng, vì lẽ nào đã thôi nhau, sau có lấy lại, tình yêu khó đậm đà như trước.

GẠO TRẮNG, THAN RƠM *dcd.* **tiếc thay hột gạo trắng ngần, đã vo nước đục lại vần than rơm** = *Huyền Trân công chúa phải về với Chế Mân là vua Chiêm thành để đổi lấy hai châu Ô, Rí, sau Chế Mân chết, Trần Khắc Chung lập kế đem công chúa về nước, đường xa lâu ngày, khó tránh được việc không hay giữa trai tài gái sắc*

GÀU LÀNH AI LẠI TRÉT CHAI *tng.* Nếu đàng hoàng, không trai trên gái dưới, ai dám nói xấu mình (do câu: "Mèo lành ai nỡ xách tai" lâu ngày nói trại).

GẮP LỬA BỎ BÀN TAY *thng.* Tự mình làm khổ cho mình.

GẶP BUỔI ĐEN, CHỒN ĐÈN MẮC BẪY *tng.* Chồn đèn rất tinh khôn, nếu mắc bẫy là gặp hồi đen (xui) // (B) Gặp lúc xui, kẻ tinh ranh đến đâu mà làm quấy cũng bị người bắt được.

GẶP SAO HAY VẬY *thng.* Phó cho may rủi, không định trước được, việc sẽ ra sao cũng phải chịu.

GẮT NHƯ CỨT KHỈ (h. mắm thối) *lv.* Mùi thật gắt.

GÂY BÈ GÂY ĐẢNG *thng.* Lập bè đảng, chia phe phái.

GÂY HỜN CHUỐC OÁN *thng.* Gây ra việc oán thù với người.

GẬY ÔNG (H. BÀ) ĐẬP LƯNG ÔNG (H.BÀ) *tng.* Chính mình chịu tai hại do mình gây cho người, nhưng vì lẽ nào đó, tai hại ấy lại đổ về mình.

GẬY PHÉP *đt.TH:* Phí Trường Phòng, người đời Hán, học đạo với Hồ Công, có một cây gậy bằng trúc. Muốn đi đâu, ông thảy cây gậy trúc ấy lên hóa ra con rồng cho ông cỡi bay đi.

GẬY VÔNG PHÁ ĐỔ NHÀ GẠCH *tng.* Gậy bằng cây vông rất xốp và nhẹ mà phá vỡ được nhà bằng gạch // (B) a) Việc tầm thường, lắm khi gây hại nặng nề. b) Dùng sức ít mà may được việc to, vốn không bao nhiêu mà thành công rất lớn.

GÀN GÀ *đt.TH: Tào Tháo đóng binh nơi Dương bình quan, muốn tấn thì bị Mã Siêu ngăn trở, muốn lui thì e người bên Thục chê cười, ngồi dùng cơm mà lòng còn do dự, cầm cái chân gà mà day qua trở lại luôn. Bỗng có Hạ hầu Đôn vào xin khẩu hiệu dùng trong đêm. Tháo bèn ra khẩu hiệu "Gân gà". Dương Tu hay được, hối bộ hạ mình sửa soạn lui binh. Hạ hầu Đôn thấy lạ hỏi, Tu*

cắt nghĩa: Gân gà vốn không có thịt, ăn thì không được, bỏ thì tiếc, đó là tâm sự của Ngụy vương lúc này. Tiến thì không qua được vòng binh Mã Siêu, lui thì mất hết uy danh. Hạ Hầu Đôn nghe có lý, cũng truyền quân sĩ dưới quyền mình sấm sửa lui binh. Các đạo binh khác cũng bắt chước theo. Tào Tháo hay được, lật đật cho chém đầu Dương Tu là người tuy thông minh song hay khoe tài, đã từng làm cho Tào Tháo để ý không ưa.

GẦN BAY LẠ, XA BAY BỔNG *tng.* Đường gần thì bay là là dưới thấp, đường xa phải bay cao rồi hạ xuống thì vừa // (B) Bà con trong thân thì thế nào cũng được, người dưng thì thẳng tay, không nhân nhượng.

GẦN BÙN MÀ CHẲNG HÔI TANH MÙI BÙN *dcđ.* **trong đầm gì đẹp bằng sen, lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng, nhị vàng bông trắng lá xanh, gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn** = Chung lộn với kẻ xấu mà không giống họ.

gần chùa gọi bụt bằng anh *tng.* Lân la thân mật quá thì sanh tính suồng sã, lờn mặt, mất cả tôn ty, lễ nghĩa.

gần đất xa trời *thng.* Tình trạng người già, gần chết.

gần kề miệng lỗ *thng.Nhtr.*

gần lửa rát mặt *tng.* Ở gần kẻ hung dữ thô tục, hằng ngày phải nghe phải thấy những lời lẽ cộc cằn thô lỗ và hành xí đốn mạt, bắt mình khó chịu.

GẦN MỰC THÌ ĐEN, GẦN ĐÈN THÌ SÁNG (h.rạng) *tng.dc:* **cận mặc giả hắc, cận đăng tắc minh** = Gần người xấu, thì nhiễm tánh tốt *thđ: Nước Kinh có người xem tướng giỏi, nói câu nào cũng trúng. Vua Trang vương vời lại hỏi thuật xem tướng của ông, thì ông đáp: "Thần không có thuật chi lạ cả. Thần chỉ xem bạn người ta mà biết người ta thế nào. Hễ ai chơi với những người bạn hiếu, để, thuần, cẩn, biết giữ phép nước, thì thần đoán người ấy có ngày thân sẽ vẻ vang, nhà tất thịnh vượng. Quan lại mà chơi với những bạn thành, tín, có phẩm hạnh, thích điều phải, thì đó là ông quan tốt, giúp vua được nhiều ích lợi, càng ngày càng được cao thăng. Vua chúa mà có nhiều tôi trung thành, có lỗi biết chừa, thấy người có công dám thưởng, đó là ông vua sáng, nước được trị an, thiên hạ tất quy phục".*

GẦN NHÀ GIÀU NHƯ ĐAU RĂNG ĂN CỐM *tng.* Nghèo mà ở gần người giàu thì tự ty mặc cảm, luôn luôn khó chịu bởi hai mực sống khác nhau, cách sống cũng khác nhau như đau răng mà phải nhai cốm.

GẦN THỜ CHA, XA THỜ CHÚA *dc.* **nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân** =Trong nhà thì phụng sự cha mẹ hết lòng, ra ngoài đời thì phò vua giúp nước.

GẦN XUỐNG LỖ *thng.Nh.* **gần kề miệng lỗ**

GẶT LẤY GẶT ĐỂ *thng.* Gặt đầu lìa lịa, tỏ ý bằng lòng, không kịp xét phải quấy, lợi hại chi cả, *đt: Thời Pháp thuộc, quy chế của hội đồng dân cử định số nghị sĩ Pháp bằng số nghị sĩ Nam, mặc dầu dân Nam đông hơn dân Pháp. Thêm một cái lợi cho bên Pháp là hết phân nửa nghị sĩ Nam đều có quốc tịch Pháp, thành ra số nghị sĩ Pháp đổ đồng là 3/4, nghị sĩ Nam chỉ có 1/4. Ngoài ra, các cuộc bàn cãi đều dùng tiếng Pháp, nghị sĩ Nam dầu giỏi đến đâu cũng khó cãi cho qua người, Pháp khi họ dùng tiếng mẹ đẻ của họ. Nhiều lần bị lép vế, nghị sĩ Nam thấy có chống những đề nghị có lợi cho Pháp và hại cho Nam cũng chẳng thay đổi được kết quả khi biểu quyết, nên trước đề nghị nào họ cũng gật lấy gật để cho qua, lại khỏi gây ác cảm với chánh phủ Pháp. Vì thế, thời ấy có danh từ "Nghị gật".*

GÓC BIỂN CHƠN TRỜI *dc:* **hải giác thiên nhai** = Nơi xa xôi nào đâu không biết.

GÓC TƯ GÓC TÁM *thng.*Đồng bạc con cò xưa chẻ làm tư để mua lẻ, bằng 25 xu, và chẻ làm tám thì bằng 12 xu rưỡi, sau Đông pháp ngân hàng có phát hành bạc cắn lẻ, thì đồng một quan (20 xu) gọi là góa tư, đồng hào một cắc (10 xu) gọi là góc tám.

GỎI THÈM, NEM THỪA *tng.* Gỏi có ít, ăn không đủ ăn nên thừa, nem có nhiều,ăn đã thèm rồi mà còn thừa // (B) a) Những thức ăn ngon hay những thú vui, không nên dùng hay chơi hết sức, vì nhiều quá thì chán, nên hạn chế để nhíu lại sự thèm thuồng, sau dùng nữa hay chơi nữa mới biết ngon, biết vui b) Món thì nhiều, món thì ít, không đều nhau.

GỌI DẠ BẢO VÂNG *tng.* Bổn phận kẻ nhỏ trong nhà, phải lễ phép vâng lời người lớn.

GỌI NHƯ GỌI (h. hò) ĐÒ *lv.* Gọi nhiều tiếng và gọi to thật lâu, như gọi lái đò đang ở bên kia sông.

GÓP BA NĂM, THIÊU MỘT GIỜ *tng.* Công khó góp nhóp lâu ngày, chỉ trong một chốc là tiêu hết (bị cháy nhà, bị cướp hay thua cờ bạc // (B) Ăn ở hiền lành, tu nhơn tích đức đã lâu, nay vì nóng giận trong một lúc mà buông lời hung dữ hay làm một việc ác, nhân đức hoặc tiếng tốt trước đều tiêu tan.

GÓP GIÓ LÀM BÃO *tng.* Góp nhóp mỗi khi một ít, lâu ngày thành số to.

GÓT SEN *dt.TH: Chân bước nhẹ nhàng yểu điệu của đàn bà đẹp: Đông hôn hầu nước Tề say mê tướng đi yểu điệu của vợ là nàng Phan Phi, cho đúc nhiều hoa sen bằng vàng đặt dưới gạch cho Phan Phi bước đi trên ấy, rồi gọi là mỗi bước của Phan Phi đều hiện ra hoa sen. VL: Thời trần thức thức sẵn bày, Gót sen thoăn thoắt dạo ngay mé tường K.*

GỖ RẮN KHÓ DÈO, DÈO NÊN CÔNG *tng.* Người cứng đầu khó dạy, hoặc người cứng cỏi, khó cảm hóa, nhưng một khi dạy được hay cảm hóa được, thì người ấy rất tốt, dùng rất được việc, cũng như gỗ cứng, nếu gặp tay thợ khéo và dụng cụ bén, tạo ra được món đồ dùng, thì món ấy tất phải tốt và quý.

GỐI DU TIÊN *đt.TH:* Đời Đường, nước Quy tư có cống một cái gối đỏ như mã não, nằm lên tì thấy đủ tám châu chín đảo, bốn biển năm hồ, gọi là Du tiên chẩm. VL: *Trên gác phượng, dưới lầu xanh, Gối du tiên hãy rành rành song song CO.*

GỐI ĐẤT CHIẾU RƠM *dc.* **tẩm chiêm chẩm khối** = Lấy rơm làm chiếu, lấy đất làm gối khi để tang cha mẹ (xưa).

GỐI ĐẤT NẰM SƯƠNG *thng.* Ban đêm, phải ngủ ngoài trời và nằm dưới đất, sương sa lạnh lẽo.

GỐI LOAN NỆM THÚY *thng.* Nệm dồn bằng lông

G

chim phỉ thúy, áo gối có thêu chim loan // (R) Nệm gối trong phòng ngủ dàn bà sang trọng.

GỐI ÔN MÀN ĐỒNG *thng.* Gối của Ôn quốc công, màn của Đồng Quảng xuyên // (B) Sự siêng năng học hành *đt.1: Đời Tống, có Tư mã Quang, người Hạ huyện xứ Thiểm châu, thuở nhỏ rất ham học, sợ ngủ quên, ông sắm cái gối bằng gỗ đẽo tròn, nằm dọc sách, nếu mệt ngủ quên thì gối lăn, phải dậy học nữa. Lớn thi đậu, làm quan tới chức Ôn quốc công đt.2: Đời Hán, có Đồng Tử ở quận Quảng xuyên, may màn ngồi trong học, ba năm không ra ngoài.*

GỐI VÁC NẰM SƯƠNG *tl ng.* Cảnh vất vả nguy hiểm của chiến sĩ xưa, thường phải ngủ ngoài trời và gác đầu trên lưỡi mác.

GỘI GIÓ TẮM MƯA *thng.* Dầm mình ngoài mưa gió, cảnh cực khổ vất vả của người xông pha đường xa, hoặc người không nhà.

GỘI ƠN MƯA MÓC *thng.* Chịu ơn người (thường dùng trong trường hợp tôi đối với vua, vợ đối với chồng, tớ đối với chủ).

GÔNG ĐÒNG, TRÓNG MANG *thng.* Cổ bị đóng gông, chân bị cùm // (B) Bị tù tội, giam cầm.

GỒNG NẶNG, GÁNH NHẸ *tng.* Gánh đi thăng bằng, đầu nặng cũng nhẹ, còn gồng là gánh lệch một bên, đầu nhẹ cũng nặng // (B) Phận sự của mình, do mình chịu trách nhiệm, nếu thành công thì mình hưởng, đầu nặng đến đâu mình cũng vui lòng, nên xem nó nhẹ, còn phải gồng công việc người khác, đầu chỉ một phần, cũng thấy nặng.

GỒNG GIỖ, GÁNH TẾT *tng.* Giỗ ông bà cha mẹ chung, mỗi người chịu một phần, còn ăn tết ở nhà riêng, mỗi người đều lo lấy.

GỒNG THUÊ, GÁNH MƯỚN *thng.* Sống bằng nghề gánh gồng cho người ta.

GỞI CON CHO QUẠ *thng.* Gởi gà con cho quạ giữ chẳng khác nuôi quạ bằng thịt gà con (lời lẽ trong bức thơ của Trần Nguyên Đán gởi cho vua Trần Nghệ Tông, can việc vua giao con là Trần Thuận Tông cho Hồ Quý ly). VL: *Gởi con cho bác quạ già, Biết là bác quạ thương là chẳng thương CD.*

GỞI ĐÙM THÌ BỚT, GỞI LỜI THỐT THÌ THÊM *tng.* Chỉ người có tánh tham, hay xới bớt của người, nhưng khi thuật lại điều gì, lại hay thêm thắt, thêu dệt.

GỞI HƯƠNG THEO GIÓ *thng.* Làm việc phải không nhằm chỗ, hoặc giác đất, phải trần với kẻ vô phu không biết điều, chỉ tốn công vô ích.

GỞI LỜI THÌ NÓI, GỞI GÓI THÌ MỞ *tng.* Gởi lời thăm ai thì sẵn sàng nói lại giùm với người ấy, còn gởi đồ đạc gói ghém kỹ lưỡng, thì vì trách nhiệm và an ninh bản thân, cần mở ra xem trước (nếu không phải đồ quốc cấm mới nhận).

GỞI TRỨNG CHO ÁC *thng.* Giao cho kẻ dữ đã từng nổi tiếng là tham lam, không thành thật, những vật quý (không khác chi nạp những vật ấy cho họ). Xt. Gởi con cho quạ.

GƯƠM LINH SÚT CÁN CÒN TRÀNH *dcd.* **gươm... tránh, bình hương đầu bể, miểng sành còn thơm** = Con nhà dòng giống, sang trọng, nay có nghèo đi nữa, vẫn còn giữ được tư cách, phong độ và tiếng tốt như trước.

GƯƠNG LẦU TẦN *đt.TH: Tần Thủy Hoàng có cái gương soi thấu ruột gan, hiểu được tính người tốt xấu. Ông dùng gương đó tìm giết những cung phi nào bất chánh.*

GƯƠNG LOAN *đt. Họ Lục có nuôi một con chim, ba năm không gáy một tiếng. Nghe lời bà vợ, ông lấy cái gương để trước nó, nó thấy hình nó trong gương, ngỡ là một con loạn khác, mừng gáy nghe thánh thót. Nhưng đêm đến, thấy mất bạn, nó gọi vàng rồi chết. VL: Đã gác gương loan treo giá ngọc, Nỡ hoài chim cú đậu cành mai CBQ.*

GƯƠNG VỠ LẠI LÀNH *dc.* **phá cảnh trùng viên** - Xa nhau rồi rồi gặp lại, việc đã hỏng nhưng may lại nên, *đt.TH: Giặc đến cướp thành, công chúa nước Trần là Lạc Xương bèn bẻ mảnh gương làm hai, giữ một nửa, còn một nửa trao cho chồng là phò mã Tư đức Ngân, dặn đến ngày thượng nguyên đem ra chợ Trường an tìm nhau. Chồng lấy mảnh gương chạy thoát, vợ bị giặc bắt và phải làm vợ Việt công. Rằm tháng giêng năm đó, phò mã đem mảnh gương bể ra chợ Trường an tìm vợ. Gặp người lạ cũng bán mảnh gương giống của mình, bèn mượn ráp lại thì ăn khớp. Được người lạ kể nỗi lòng công chúa, phò mã rất đau đớn gởi cho vợ bài thợ:* **người đi gương cũng đi, gương về người chưa về, chị hằng đâu chẳng thấy. chỉ thấy bóng trăng lòe.** *(Cảnh dữ nhơn câu khứ, cảnh quy nhơn vị quy, vô phúc Hằng nga ảnh, không lưu minh nguyệt huy). Công chúa được thơ khóc rống lên.Việt Công hỏi qua, hiểu rõ mối tình của đôi trai tài gái sắc vì mình mà phải tan vỡ, bèn cho với phò mã đến trả vợ lại. VL: Bây giờ gương vỡ lại lành, Khuôn thiêng lừa lọc đã dành có nơi K.*

GHÉ ĐẦU CHỊU BÁNG *thng.* Hứng chịu một việc phũ phàng có thể tránh được.

GHEN LỒNG GHEN LỘN *thng.* Ghen tức quá lắm, ngồi đứng chẳng yên.

GHEN VỢ GHEN CHỒNG, CHẲNG NỒNG BẰNG GHEN ĂN *thng.* Sự ghen tuông tuy lắm lúc đưa tới án mạng, song xét ra vì yêu mới ghen, không độc hại và tàn nhẫn bằng việc tranh giành quyền lợi, người ta có thể giết cả họ, cả làng hay cả nước.

GHẸO NGUYỆT TRÊU HOA *thng.* Chọc ghẹo, tán tỉnh đàn bà con gái.

GHÉT CAY GHÉT ĐẮNG *thng.* Rất ghét, không muốn trông thấy.

GHÉT ĐÀNH GHÉT ĐOẠN *thng.* Đáng yêu mà sao nỡ ghét.

GHÉT ĐÀO ĐẤT ĐỔ ĐI *thng.* Ghét người đến nỗi ghét tới chỗ người ấy đứng, muốn đào nơi ấy đổ đi.

GHÉT NGON GHÉT NGỌT *thng.* Ghét cách sâu sắc, hiểm độc, miệng vẫn ngọt ngào mà lòng độc như dao bén.

GHÉT NHAU VÌ MÀU SẮC *thng.* Sự ghét đến căm thù của một số người do khác màu da, khác chính kiến *đt. Một con lợn nái sắc đen tuyền đẻ hai con giống mẹ và một con loang lổ. Lợn nái nuôi hai lợn con giống mình rất chu đáo, và cắn chết con loang lổ, xé cả ruột gan CHTH.*

GHI LÒNG TẠC DẠ *thng.* In sâu vào trí nhớ, cố nhớ không bao giờ quên.

GIA BẦN TƯ HIỀN THÊ, QUỐC LOẠN TƯ LƯƠNG TƯỚNG *thng.* Nhà nghèo mong được vợ hiền, nước có giặc mong được tướng giỏi.

GIA BẦN TRI HIẾU TỬ, QUỐC LOẠN THỨC TRUNG THẦN *thng.* Nhà nghèo mới hay con thảo, nước loạn mới biết tôi trung.

GIA ĐÌNH HÒA MỤC, LỄ NGHĨA KHÔNG SUY *thng.* Người nhà mà trên thuận dưới hòa, thì lễ nghĩa được giữ vẹn *đt.TH: Thời bắc triều, có nhà họ Dương gồm ba anh em là Dương Bá, Dương Thung và Dương Tân tuổi ngoài 60 mà em vẫn kính trọng anh, anh vẫn thương em như hồi còn trẻ.*

GIA HÒA VẠN SỰ HƯNG *thng.* Người nhà hòa thuận thì muôn việc đều hưng thạnh.

GIA PHÁ NHÂN VONG *thng.* Nhà tan thì người mất.

GIA SUY KHẨU BẤT ĐÌNH *thng.* Nhà tuy suy sụp, nhưng miệng vẫn phải ăn (và vì thiếu miếng ăn, phải rầy rà luôn).

GIA (H. THÒ) TAY MẶT, ĐẶT TAY TRÁI *thng.* Thò tay lấy (tiếng dùng ám chỉ người đã lấy, hỏi ai đã lấy hoặc thề không có lấy).

GIA TẶC NAN PHÒNG *thng.* Khó giữ được kẻ gian trong nhà.

GIA THẤT DUYÊN HÀI *thng.* Vợ chồng đã ăn ở vui vẻ. VL: *Nàng rằng: gia thất duyên hài, Chút lòng ân ái, ai ai cũng lòng K.*

GIÀ BA TRI *thng.* Những người già cứng cỏi, khó tánh, dám đương đầu với nhiều nghịch cảnh. (X.Ông già Ba tri).

GIÀ CÒN CHƠI TRỐNG BỎI *thng.* Già mà lấy vợ trẻ, hầu non.

GIÀ CHẲNG TRÓT ĐỜI *thng.* Già mà mắc phải tật nguyền hay mang tiếng tăm chẳng tốt.

GIÀ ĐÒN NON LẼ *tng.* Bị đánh đau thì hết lý sự, hết cãi bướng // Trước phát luật, thường kẻ nào đánh đổi phương có thương tích thì có lỗi, không phân biệt phải trái // Bị tra tấn nặng, đau quá phải nhận tội cách oan ức.

GIÀ ĐỜI MẮN KIẾP *thng.* Còn hoài, đến chết mới hết, mới thôi.

GIÀ ĐƯỢC BÁT CANH, TRẺ ĐƯỢC MANH ÁO *tng.* Già cả, nhờ có canh, ăn mới ngon được, trẻ con, cần được ấm áp mới ngủ được.

GIÀ HÀM LÃO KHẨU *thng.* Nhiều lời lẽ, lanh miệng cãi sướt.

GIÀ KÉN KẸN HOM *tng.* Cái kén con tằm nuôi già quá thì sát cây hom // (B) Kén chọn quá thì trễ lúa, hư việc gặp cái xấu.

GIÀ KHÔNG BỎ, NHỎ KHÔNG THA *thng.* Chỉ những kẻ hỗn láo, với người già người trẻ nào cũng mắng, cũng xài xể, h. Chỉ những người đàn ông xấu máu, bất cứ vợ con nhà ai, đầu già hay trẻ, đầu đẹp hay xấu, cũng theo chọc ghẹo, ve vãn.

GIÀ LỪA ĐẠP DƯA THÚI *tng.* Lừa lọc nhiều, mắc phải người xấu hay vật xấu.

GIÀ MẠ TỐT LÚA *tng.* Mẹ để già mới nhổ, chừng cấy bén rồi thì bụi lúa lên mạnh, sởn sơ // (B) Trai và gái để trộng tuổi sẽ lấy vợ lấy chồng thì sạch con sởn sơ mạnh khỏe.

GIÀ NÉO ĐỨT DÂY *tng.* Vặn cái néo mạnh quá thì vòng dây phải đứt // (B) Là găng quá hay đưa điều kiện quá thì hỏng việc VL: *Sinh rằng: Những tính hay ghen, Hễ là già néo đứt liền đứt dây Tr.Th.*

GIÀ NHÂN NGÃI, NON VỢ CHỒNG *tng.* Tán tỉnh với nhiều lời lẽ văn hóa, khoe nhân khoe nghĩa là chỉ cốt nếm cho được mùi hoa, chớ không tính việc làm vợ chồng hẳn hoi.

GIÀ SANH TẬT, ĐẤT SẢNH CỎ *tng.* Người già thường lẩm cẩm, khó tánh, hay rầy rà con cháu, đó là lẽ tự nhiên như đất sanh cỏ ấy.

GIÀ SUỐT ĐỜI, MANG TỚI CHỮA LỬA *tng.* Đã già mà chạy chữa lửa lại mang theo cái áo mặc đi mưa bằng lá là tự làm mồi cho lửa // (B) Lớn tuổi mà làm chuyện dại dột hại thân.

GIÀ TRÁI NON HỘT *tng.* Trái trông thì già, nhưng thật ra thì non (vì bổ ra thấy hột non) // (B) Bộ hung hăng mạnh bạo để dọa nạt người, nhưng bên trong thì nhút nhát khiếp sợ.

GIÁ ÁO TÚI CƠM *thng.dc.* Y giá phạn nang = Người tầm thường ích kỷ, không ích chỉ cho đời, chẳng khác cái giá máng áo, cái tụi đựng cơm

GIẢ CÂM GIẢ ĐIẾC *thng.* Làm ngơ như không nghe thấy để khỏi cãi lộn thôi (X. **bất sy bất lung, bắt tác a gia a ông**)

GIẢ DẠI LÀM NGÂY *thng.* Giả như khùng ngộ, không biết gì để tránh việc lôi thôi.

GIẢ DẠI QUA ẢI *thng.* Xưa, ở các ải quan mỗi sáng có cuộc khám xét để bắt những người bị tập nã, nên những người có tội hay giả điên, bôi lem luốc mặt mày, miệng nói xàm để quân canh lầm mà cho qua ải // (B) Giả như không biết gì để công việc được êm xuôi.

GIẢ DUNG HỐI DÂM *thng.* Làm dáng là khiêu gợi lòng dâm của người.

GIẢ ĐUI GIẢ ĐIẾC *thng.*Làm bộ như không nghe thấy những việc trái tai gai mắt để tranh lôi thôi.

GIẢ HƯƠU VẮT SỮA *đt. TH: Diễm Tử sinh vào đời nhà Châu, thờ cha mẹ rất hiếu thảo. Cha mẹ già yếu, thèm uống sữa hươu, ông lấy da hươu khô làm áo mặc, giả hươu con, vào rừng lân la đến gần những con hươu mẹ để vắt lấy sữa. Một hôm, gặp người đi săn toan bắn, ông vội đứng lên lột bỏ lốt hươu, bày tỏ việc mình. Người thợ săn mới tha cho NTTH (6)*

GIẢ (TRẢ) LỄ CHÚA MƯỜNG *tng.* Cúng trả lễ theo phong tục Mường // (B) Làm trả lễ, làm dối trá cho xong, không kỳ lưỡng.

GIẢ MÙ PHA MƯA *tng.* Giả chơi mà làm thiệt, nương cái cớ nhỏ mọn mà gây ra việc lớn lao, như trong sương mù, khi dày đặc, thường có hột nhỏ bay phảy phảy như giọt mưa // *thng.* Làm bộ dại khờ, điên dại hay say rượu để mắng chửi, nói nặng hay đánh đập người v.v...

giả nhơn giả nghĩa *thng.* Lên mặt đạo đức, nói ròng chuyện nhơn nghĩa để gạt người.

GIAI NGẪU THIÊN THÀNH *thng.* Tốt đôi, vợ chồng do trời định cho.

GIAI NHƠN NAN TÁI ĐẮC : Câu chót của bài hát do Diên Niên đặt để dâng em gái cho Hớn Võ đế: **bắc phương hữu giai nhơn, tuyệt thế nhi độc lập, nhứt cố khuynh nhơn thành, tái cố khuynh nhơn quốc. ninh bất tri khuynh quốc dữ khuynh thành, giai nhơn nan tái đắc** = *Phương Bắc có người gái đẹp, Đã tuyệt thế mà đứng một mình. Gái đẹp liếc qua, cả thành đều đổ theo. Liếc lại, cả nước đổ nghiêng theo. Nghiêng thành nghiêng nước chẳng cần biết làm chi. Chỉ biết người đẹp khó có lại.*

GIAI NHƠN TÀI TỬ *thng.* Gái sắc trai tài.

GIẢI CẤU TƯƠNG PHÙNG *thng.* Cuộc gặp gỡ tình cờ.

GIÀY SÀNH ĐẠP SỎI *thng.* Cần lướt đi trên sành trên sỏi // (B) Chịu vất vả đi trên đường gồ ghề, lồi lõm.

GIÀY THỪA, DÉP THIẾU *tng.* Mang giày thì chật, mang dép thì rộng // (B) Lỡ cỡ giữa chừng.

GIẪY NHƯ ĐỈA PHẢI VÔI *lv.* Giẫy giụa lồng lộn, như đĩa bị bôi vôi.

giang đô khảo võ *thng.* Cuộc tụ hợp lại một nơi để tranh tài, đoạt giải, có một cơ quan tổ chức trước *đt.TH. Đời Tùy, Dương Lâm là người trong hoàng tộc, thấy anh hùng khắp nơi nổi lên chiếm đất phản lại triều đình, bèn từ từ đi khắp nơi mời tất cả tụ lại thành Giang đô để đoạt trang nguyên khôi, cốt làm cho các anh hùng giết lẫn nhau, ngoài ra, ông còn đặt địa lôi khắp thành, để khi tan cuộc khảo võ, đóng cửa thành và đốt địa lôi giết cả. Nhưng kế của ông chỉ thành có phân nửa, là các anh hùng tranh tài nhau mà giết hại lẫn nhau rất nhiều, chỉ còn La Thành đoạt được Trạng nguyên khôi, còn nửa phần sau thì thất bại, nhờ có Hùng hượt Hải đã cửa thành cho thiên hạ lục tục kéo ra và địa lôi cũng hư ngòi không nổ trT.*

GIANG ĐÔNG PHÓ HỘI *đt.TH: Thời Tam quốc, lúc Ngô Lưu hội binh chống Tào trên sông Trường Giang, Châu Du lập kế mời Lưu Bị từ Hạ khẩu qua Giang đông (phía đông sông Trường Giang), bề ngoài là để kết chặt thâm tình trong việc chống Tào, bề trong là để giết Lưu Bị cho tuyệt hậu hoạn. Nhưng trong tiệc, Châu Du thấy Quan công oai dõng đứng sau lưng Lưu Bị, nhớ lại việc tru Văn Xú, trảm Nhan Lương, nên sợ không dám xuống tay. Mãn tiệc, Lưu Bị và Quan Công về Hạ khẩu vô sự trT.*

GIANG SƠN CẨM TÚ *thng.* Núi sông đẹp như gấm vóc (thường tả nước non nhà khi tình thương bồng bột).

GIANG SƠN NÀO, ANH HÙNG NẤY *tng.* Vùng đất nào cũng có kẻ anh hùng ngự trị (về mặt dân chúng), (thông thường, người nơi khác tới phải biết kiêng dè kẻ ấy).

GIANG TẢ CẦU HÔN *thng.* Đi nói vợ bên xứ thuộc phía trái sông Trường giang X.**cầu hôn giang tả.**

GIANG TÂM BỔ LẬU *thng.* Trét thuyền ở giữa lòng sông // (B) Làm chuyện dại dột như: se sua của cải trước kẻ gian, bàn việc kín trước người nghịch v.v...

GIẢNG KINH VỚI THÍCH CA *thng.* Khoe khoang tài nghệ trước mà chuyện môn, giỏi hơn mình gấp bội.

GIÀNH CON CÁ, PHẢI VẠ CON HEO *tng.* Đeo theo mối lợi nhỏ, để mất của nhà to.

GIAO CÀNH *đt.* X. **cây liền cành.**

GIAO ĐẦU TIẾP NHĨ *thng.* Giụm năm giụm ba, bàn nho nhỏ, kể chuyện cho nhau, hoặc nói xấu kẻ khác.

GIAO LOAN CHẮP MỐI *thng.* Nối mối đứt bằng keo chế với máu chim loan *đt. TH: Cân Qua phu nhơn đánh đàn cho vua Võ Đế nghe, bỗng đàn đứt dây. Phu nhơn khóc nói: "Đứt dây là điềm gở". Vua nói: "Có thể nối lại được". Rồi ngài dạy lấy máu chim loạn nấu thành keo, nối lại dây đàn. VL: Giữa đường dứt gánh tương tư, Giao loan chắp mối tơ thừa mặc em K.*

GIAO LONG ĐẮC THỦY (h. vân vũ) *thng.* Rồng gặp nước (h. mây mưa) // Anh hùng gặp thời.

GIÁP ĐA THÀNH OÁN *thng.* Giác đát nhiều lời thì gây việc oán thù.

GIÁP PHỤ SƠ LAI, GIÁO TỬ ANH HÀI *thng.* Dạy con dạy thuở còn thơ, dạy vợ dạy lúc ban sơ mới về.

GIÁO TÀU ĐÂM CHỆC *tng.* Lợi dụng sức người, đánh trả lại người *đt.TH: Tào Tháo hay sợ người thích khách nên dặn quân hầu cận rằng: "Khi ta ngủ, bay đừng lại gần, vì ta chiêm bao hay giết người lắm". Một hôm, Tháo ngủ mê, đạp rớt cái mền, tên hề cận lật đật bước tới lấy lên đắp lại cho Tháo. Tháo biết, nhưng giả vờ còn say ngủ, ngồi dậy giựt cây giáo tên hầu cận mà đâm nó chết, rồi nằm xuống ngủ lại. Giây lâu, giả bộ giựt mình thức dậy, ngó thấy tên hầu cận mà hỏi các tên khác: "Ai giết tên hầu cận của ta"? Các tên khác cứ thiệt trả lời. Tháo giả khóc ròng, rồi khiến người chôn cất tên quân ấy rất tử tế. Ai nấy đều tin là Tào Tháo chiêm bao giết người. Chỉ có Dương Tu hiểu chuyện, bước lại gần quan tài kể: "Chẳng phải thừa tướng chiêm bao, ấy là người chiêm bao đó"*

GIÁO THỎ TỬ, TẨU CẨU PHANH, CAO ĐIỂU TẬN, LƯƠNG CUNG TÀNG, ĐỊCH QUỐC PHÁ, MƯU THẦN VONG : Thỏ chết thì chó săn bị làm thịt, chim hết thì cung xếp cất, nước nghịch đã diệt, thì bầy tôi có công bị giết, lời Phạm Lãi nói với Văn Chủng khi rủ Văn Chung bỏ Cầu Tiễn đi trốn.

GIÀU ĂN CƠM (H. MỘT NGÀY) BA BỮA, KHÓ, ĐỐ LỬA BA LẦN T*ng.* Dầu giàu cho mấy, cơm cũng ngày ba bữa như nhà nghèo chớ cũng không ăn nhiều hơn được, thì việc gì phải khổ thân làm việc cho nhiều, hoặc phải làm nhiều điều ác cho thiên hạ kêu rêu.

GIÀU BÁN CHÓ, KHÓ BÁN CON *tng.* Việc đời mỉa mai, nghèo, nuôi con không nổi, phải bán con cho đỡ miệng ăn và lấy tiền trang trải nợ nần thuế má, còn giàu

mà cũng sợ tốn cơm, chó đẻ ra bao nhiêu, nuôi cho trộng rồi đem bán lấy tiền thật, làm đứa con nhà nghèo không khác con chó nhà giàu bao nhiêu.

GIÀU BÁN LÓ (LÚA, TIẾNG THANH NGHỆ), KHÓ BÁN CON *tng.* Người giàu có ruộng, mặn mùa có lúa bán, còn người nghèo không có chi để bán, phải bán con hoặc gả bán con gái.

GIÀU CON ÚT, KHÓ CON ÚT *tng.*X. **giàu út ăn, khó út chịu.**

GIÀU CHIỀU HÔM, KHÓ SỚM MAI *tng.* Ở đời, giàu nghèo không mấy hồi, bởi vậy, khi giàu không nên ỷ, khi nghèo không nên thối chí.

GIÀU DƯA GANG, SANG TRÁI VẢI *tng.* Giàu ăn dưa gang, nạc nhiều lại vỏ mong, còn sang ăn trái vải, hột to, vỏ dày nạt ít // (B) Người giàu mà không sang thì cần cải lượng, người sang thì cần cái phẩm.

GIÀU ĐẶNG TRUNG ĐẶNG HIẾU, KHÓ MẤT THẢO MẤT ngày *tng.* Giàu dư tiền bạc phương tiện, có thể ăn ở vẹn trung vẹn hiếu, còn nghèo, thiếu trước hụt sau, thân mình còn không no ấm, khó giữ cho vẹn hiếu trung.

GIÀU ĐÂU BA HỌ, KHÓ ĐÂU BA ĐỜI? *tng.* Không ai giàu bền, nghèo lâu. VL: *Cầm cân, tạo hóa đổi dời, Giàu ba họ, khó ba đời mấy ai GH.*

GIÀU ĐẦU HÔM, KHÓ SỚM MAI *tng.*X. **giàu chiều hôm, khó sớm mai.**

GIÀU ĐIẾC, SANG ĐUI *tng.* Hạng người giàu mà bỏn sẻn, hay giả ngơ trước các công cuộc làm nghĩa, hoặc nhà giàu thường sợ lôi thôi mà mất địa vị sang giàu, nên giả đui giả điếc trước việc trái tai gai mắt.

GIÀU ĐỔI BẠN, SANG ĐỔI VỢ *tng. dc.* **phú dịch giao, quý dịch thê, hữu chư?** = Ngạn ngữ nói: giàu đổi bạn, sang đổi vợ, có chăng? Lời vua Quang võ hỏi Tống Hoằng, khi mua gả chị cho ông nầy.

GIÀU ĐỜI NAY THÌ ƯA, GIÀU ĐỜI XƯA CHẲNG MÀNG *thng.* Nhà giàu xưa mặc dầu bây giờ tiền bạc không còn, nhưng cách điệu nhà giàu vẫn còn, nên ít được ai ưa, còn người hiện đang giàu, tiền của chơi chữ, tự nhiên được nhiều người mến chuộng, vừa giúp (để nhờ nhôi).

GIÀU GIỜ NGỌ, KHÓ GIỜ DẦN *tng.* Tiền bạc thấy đó rồi mất đó, đang giàu bỗng nghèo, đang nghèo bỗng giàu là việc thường xảy ra.

GIÀU HAI CON MẮT, KHÓ HAI BÀN TAY *tng.* Kẻ giàu, trông hai mắt họ là biết ngay, vì họ thường khinh người, luôn luôn liếc xéo kẻ chung quanh, nghi ngờ người ta toan ăn cắp của họ, còn người nghèo, trông hai tay gân guốc và chai lơ của họ thì đủ biết họ nghèo // Người giàu, thường làm chủ, giữ việc sai khiến, chỉ lấy mắt trông nom là đủ, còn người nghèo, làm tớ, làm tay sai, phải dùng sức hai bàn tay.

GIÀU HAY MẦN, BẦN HAY ĂN *tng.* Người giàu, có vốn sẵn, thường dùng vốn làm ra tiền thêm, còn người nghèo, không vốn liếng, không được không tin cậy, phải ở không, mà ở không thì buồn, hay ăn vặt.

GIÀU HỚI, KHÓ PHIỀN *tng.* Giàu thì hả dạ, nghèo thì phiền lòng, tủi phận.

GIÀU LÀM CHỊ, KHÓ LUY LÀM EM *tng.* Giàu thì được người tưng trọng, dầu nhỏ tuổi cũng được gọi tưng là chị, là cô, còn nghèo thì bị khi dể, dầu lớn tuổi hơn cũng bị gọi xưng mầy tao mi tớ.

GIÀU (H. RỘNG) LÀM KÉP, HẸP LÀM ĐƠN *tng.* Giàu thì xài theo giàu, đắp mền đôi, mặc áo cặp, hoặc vợ đôi vợ ba, còn nghèo, tuy không được thế, cũng có đủ áo, đủ mền, có vợ mình ai // Có thể nào, xài thế ấy, của mình mình xài, không nên đua đời.

GIÀU MỘT LỌ, KHÓ MỘT NIÊU *tng.* Cảnh trái ngược, giàu mà ăn xài ít, còn nghèo lại xài to (cái lọ nhỏ hơn cái niêu)

GIÀU NUÔI LỢN ĐỰC, KHÓ CỰC NUÔI LỢN NÁI *tng.* Giàu thường lựa nghề sung sướng mà làm, còn nghèo phải chịu cực khổ, chọn nghề nào té lợi nhiều // (B) Giàu mà không con, còn nghèo đã không đủ ăn mà vợ cứ đẻ năm một (lời than thân của các anh chồng có con đông).

GIÀU NGƯỜI BẰNG MƯỜI GIÀU CỦA *thng.* Nghèo mà được lòng thiên hạ còn hơn là giàu có.

GIÀU NGƯỜI, TÚNG MÌNH *tng.* Mình nghèo mình biết, không nên than với người ngoài, nhứt là những người không thân.

GIÀU NGHÈO NHƯ GIẤC CHIÊM BAO *thng.* Của cải tiền bạc chỉ có giá trị khi ta còn sống (hoặc thức), còn khi chết (h.ngủ) vẫn nắm hai tay không, và tiền bạc, thấy đó rồi mất đó, chỉ có nhân nghĩa mới còn đời *thd: Đời Châu, có người họ Doãn chỉ chăm làm giàu, mặc cho tôi tớ thức khuya dậy sớm, vất vả đêm ngày. Nhà có người tớ già sức yếu, làm không kịp thở, tinh thần tán loạn, đêm ngủ lại mơ màng thấy làm vua một nước, muốn chi được nấy, vui vẻ sung sướng không ai bằng. Sáng dậy, vẫn hoàn tên tớ già, làm việc không hở tay. Nhưng lão an phận, thường nói: "Đời người trăm năm, có ngày có đêm. Ban ngày, ta chỉ là một tên đầy tớ, kể cũng khổ thật, nhưng ban đêm ta lại là vua cả một nước, sung sướng nhất đời, thì còn oán hận gì nữa"? Ngược lại, họ Doãn lo lắng làm giàu, suy tính nát gan nát ruột, đêm nào cũng nằm mơ thấy làm đầy tớ nhà người, gặp chủ cay nghiệt quở mắng đánh đập, khổ sở muôn phần. Được người bạn bảo: "Được cái địa vị như bác, giàu có hơn người, ban ngày vẻ vang sung sướng đêm đến có nằm mơ thấy làm đầy tớ người ta, thì cũng chẳng qua sướng khổ bù đắp lẫn nhau. Nếu lúc thức, lúc ngủ cũng muốn vui sướng cả, thì bác tham lắm ru"! Họ Doãn nghe qua, từ đấy nới tay cho người ăn kẻ ở, việc làm ăn cũng bớt lo nghĩ, bệnh nằm mơ cũng bớt dần LT.*

GIÀU Ở LÀNG, SANG Ở NƯỚC *tng.* Giàu nhờ huê lợi nông nghiệp ở làng còn sang nhờ địa vị quan quyền trong nhà nước.

GIÀU SANG TRONG SÁCH VỞ *dc* **xuất môn mạc hậu võ nhơn tùy, thư trung xa mã đa như thốc** = Ra cửa đừng sợ không có người hầu, trong sách ngựa xe nhiều như mũi tên: Học hành giỏi là con đường tiến tới chỗ giàu sang. VL: *Thư trung lắm kẻ hiền vinh. Dập dìu hầu hạ, linh đình ngựa xe GH.*

GIÀU TẠO, KHÓ BÁN *tng.* Khi giàu, nên mua sắm cho nhiều, để khi nghèo, để khi nghèo, có của bán ra lấy tiền xài // Có của (sắm ra khi giàu) thì bán lấy tiền xài, chớ tội gì mà tiếc để chịu nghèo.

GIÀU TẶNG CỦA, KHÔN TẶNG LỜI *tng.dc.* **phú gia tống tài, nhơn giả tống ngôn** *đt.TH: Đức Khổng Tử từ nước Lỗ vào kinh đô nhà Lỗ vào kinh đô nhà Châu hỏi lễ ông Lão Đam, hỏi nhạc ông Tràng Hoằng. Khi trở về, được ông Lão Đam tiễn chân và nói: "Ta nghe người giàu sang tiễn người thì dùng của cải, người nhân hậu tiễn người thì dùng lời nói. Ta không giàu, chỉ mang tiếng nhân hậu, vậy xin tiễn ngươi một lời nói. Nầy, phàm kẻ sĩ đời nay, xét nét mà có khi thiệt mạng đều là kẻ hay chê bai, nghị luận tâm sự người ta cả, những người biện bác rộng rãi xa xôi mà có khi khổ thân đều là kẻ hay bới móc phơi bày tội lỗi người ta cả" Gi.ng*

GIÀU THAM VIỆC, THẤT NGHIỆP THAM ĂN *tng.* Thường người giàu, mướn người làm thì muốn được việc cho nhiều, không kể giờ giấc chi cả, còn kẻ làm công khoán, nay làm mai nghỉ, được dịp là cứ ăn, cứ dập đồ.

GIÀU THÌ BA BỮA, KHÓ THÌ ĐỔ LỬA BA LẦN *tng.*X. **giàu ăn cơm ba bữa, khó đổ lửa ba lần**

GIÀU TRONG TRỨNG GIÀU RA *thng.* Con nhà giàu, sinh ra là sẵn của, sẵn tiền, lớn lên có của của cha mẹ để lại.

GIÀU ÚT ĂN, KHÓ ÚT CHỊU *tng.* Con út lớn lên thì cha mẹ đã già, nên dầu có vợ, vẫn ở luôn với cha mẹ, trừ những gia đình thật giàu, gia sản vừa vừa thì thường các anh chị đều dễ dãi để cho em út hưởng hết của cha mẹ, vì nếu là cha mẹ nghèo, cũng chính em út phải cực khổ nuôi dưỡng, các anh chi có châu cấp, cũng "tính tháng tính ngày".

GIÀU VẺ VANG, SANG LỊCH SỰ *tng.* Thói thường, giàu sang hay vẽ viên cho ra vẻ, lắm khi đi đến chỗ đa sự phiền phức.

GIÀU VỀ BẠN, SANG VỀ VỢ *tng.* Lắm người có địa vị cao, tiền bạc lắm là nhờ bạn hay bên vợ đỡ đần, cũng có người nhờ vợ đẹp đẽ, khôn ngoan, dùng sắc đẹp của mình mà câu mồi phú quý cho chồng.

GIẬU ĐỔ BÌM LEO *thng.* Hễ hàng rào hư ngã thì bìm bìm cỏ dại leo quấn chẳng chịt dễ dàng // (B) Người sang trọng hay có uy tín mà thất thời, thì biết bao kẻ tiểu nhân khinh lờn ra mặt.

GIẶC ĐẾN NHÀ, ĐÀN BÀ PHẢI ĐÁNH *tng.* Nước nhà khi có giặc đàn bà cũng có phận sự ngăn giặc như đàn ông *thd. Lúc nước Nam bị nhà Ngô thống trị ở quận Cửu chân có Triệu Thị Chinh (clg.Triệu Ân) chiêu mộ dân tráng hơn ngàn người, xưng nhuy kiều tướng quân, cỡi voi và mặc áo vàng chỉ huy binh sĩ đánh quân ngoại xâm.* X. **triệu thị chính** PH.III.

GIẰN MẶM XÁN CHÉN *thng.* Làm việc mạnh tay, xấu nết, quạu quọ, để làm bỉ mặt kẻ mà họ đang giận.

GIĂNG DÂY CHẶN ĐƯỜNG *thng.Clg.* Lan giai, tục chặn đám rước dâu ở các làng dọc đường hay làng nhà gái, người làng đặt một cái bàn bên đường, có hương hoa trà pháo và giăng ngang đường một sợi dây. Khi họ nhà trai đến thì họ đốt pháo mừng, có cho họ tiền thì họ mới mở dây cho qua.

GIẤC BƯỚM (h. điệp) *đt.TH.* Ngủ, chiêm bao thấy mình hóa bướm (X. Trang Châu hồ điệp).

GIẤC HOÀNG LƯƠNG *thng.* X. Giấc kê vàng.

GIẤC HÒE *đt.TH.* X. Giấc nam kia.

GIẤC KÊ VÀNG *đt.Th.Clg.* Giấc huỳnh lương, hoàng lương hay hoàng lương mộng, sự mơ ước hão: *Lư Sanh đời Đường thi rớt về. Dọc đường ghé quán trọ, nằm đợi nấu cơm (cơm nấu bằng hột kê, một thứ gạo xấu màu vàng) rồi ngủ quên, chiêm bao thấy lấy được vợ giàu, lại thi đậu tấn sĩ, làm quan lớn, dẹp giặc thắng trận, về triều dâng sớ hạch tội quan tể tướng là người đã đánh rớt mình khóa trước làm cho ông nầy bị cách chức, sống tới 80 tuổi, con trai làm quan tột phẩm, con gái có chồng sang, cháu nội ngoại đầy nhà, nhưng khi giựt mình dậy thì nồi chưa chín.*

GIẤC MAI *tng.* Giấc chiêm bao bạn, *dc.* **tương tư nhứt dạ mai hoa phát, hốt đáo song tiền nghi thị quân** = *Nhớ nhau trong đêm mai nở, bỗng ai trước cửa ngõ người tình. VL: Giựt mình thoạt tỉnh giấc mai K.*

GIẤC NAM KHA *clg.* **giấc hòe** *đt. TH: Sự mơ ước hão: Thuần Vu Phần nằm ngủ dưới cội cây hòe, bên một ổ kiến lớn, chiêm bao thấy đến nước Hòe an, được vua gả công chúa, lại phong làm Thái thú quận Nam kha. Sau đánh giặc thua, bị vua ngờ vực cho về. Giựt mình dậy thì chỉ là giấc chiêm bao. VL: Giấc Nam kha khéo bất bình. Bừng con mắt dậy thì thấy mình tay không CO.II Lý công Tá đời Đường, làm bài Nam kha, kể chuyện ông chiêm bao thấy được vua nước Hòe An gả con gái cho, lại phong ông làm Nam kha thái thú.*

GIẤC NGÀN THU (h. năm) *thng.* Sự chết chóc (dùng cách bóng bẩy trong văn chương).

GIÀY MÁU ĂN PHẦN *thng.* Trong các đình đám, có người không làm chi cả, cũng cố kiếm chút tiết heo trây vào quần áo, tỏ ra mình có công trong việc làm heo, để chia phần thịt // (B) Cố ý bám vào việc người khác, làm bộ lăng xăng, để sau kể công chia phần.

GIẤY RÁCH CŨNG (h. phải) giữ lấy lề *tng.* Dù nghèo hay sa sút cách nào, cũng giữ lấy nền nếp, tư cách của mình, vì người giàu, nhờ tiền của mà được nể vì, mình nghèo, chỉ có tư cách và nền nếp là đáng quý.

GIẤY TRẮNG MỰC ĐEN *thng.* Sự cam kết trên giấy tờ, nắm giấy tờ làm chắc.VL: *Rõ ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy CD.*

GIẤM CHUA LỬA NỒNG *thng.đt.TH.* a) Tiên hậu theo lời trối của chồng là vua nước kim, chôn theo vua hai cung phi yêu dấu của vua khi còn sanh tiền. Nhưng bà sợ xuống suối vàng, hai cung nữ ấy cũng được vua yêu dấu nữa, nên truyền xé xác hai người ấy ra từng mảnh ngâm giấm rồi mới chôn theo. VL: "Chanh chua cũng chịu, giấm chua cũng liều K (B) Nước ghen của đàn bà // b) Nhà chứa điếm bên TH. được người đời gọi là hang lửa (hỏa khanh) và người con gái nào rủi sa chân vào ấy và bị ép uổng, bị đánh đập, người ta gọi là bị lửa nồng // (B) Cảnh khổ của vợ lẽ bị sa chân vào lầu xanh. VL: *Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng K.*

GIẬN CÁ CHÉM THỚT *thng.* Giận ai hay tức mình vì một duyên cớ nào rồi gặp người nào cũng gây gổ, hoặc đánh đập con cái.

GIẬN CON RẬN, NỠ NUNG CÁI ÁO *thng.* Vì một chút giận nhỏ hay bị một tai hại nhỏ rồi giận cùng, phá tan một công trình to cho đỡ nư.

GIẬN CHÍN XE MƯỜI GIÀN *thng.* Quá giận, nư giận thật to vì một tội trạng thật nặng của ai (chỉ dùng trong trường hợp đặt giả thuyết).

GIẬN LẨY SẨY CỦI *tng.* Tỏ ý giận, không thèm nhận một vật hay một việc gì, đối phương cũng không nằn nì, thành ra người giận phải mất vật hay việc ấy.

GIẤU ĐẦU HỞ (h. lòi) đuôi *tng.* Trẻ con muốn trốn ai, thường nhắm mắt bụm mặt lại, hay đút đầu vào kẹt, tưởng không ai thấy các em như các em không thấy ai cả (vì đã nhắm mắt), nhưng trọn thân mình hay nửa thân phía dưới đều bày ra nhan nhản // (B) Cố giấu một việc mà sơ ý, trong khi nói chuyện, để lộ một chi tiết, khiến người nghe hiểu cả bí mật.

GIẤU NHƯ MÈN GIẤU CỨT *lv.* Giống mèo (mèn) hễ ỉa xong thì cào tro hay cát đất phủ lên // (B) Giấu kín, không cho ai thấy biết.

GIẬU ĐỔ BÌM LEO *tng.* X. Giậu đổ bìm leo.

GIÈM NÊN XẤU, KHEN NÊN TỐT *tng.* Cũng người đó, cũng việc làm đó,nhưng khi bị nhiều người gièm siểm thì người đó, việc đó bị chê trách hay ghét bỏ. Nhưng khi thác, khi mà người đó vì một lẽ nào mà được cảm tình của phần đông, cũng làm một việc giống hệt việc trước, lại được khen là phải, là đúng // (B) việc khen chê của dư luận thường tùy hoàn cảnh, thời cuộc, ít khi có một giá trị đứng đắn và tuyệt đối *thd: Vua Nguy dâng cho vua Kinh một gái đẹp, vua Kinh yêu lắm. Lại thấy vợ lớn là Trịnh Tu cũng yêu nàng ấy, vua Kinh càng yêu nàng ấy thêm hơn. Trịnh Tu đã chắc bụng vua không ngờ mình ghen, mới bảo nàng ấy: "Vua yêu mến nhà ngươi lắm, nhưng ghét cái mũi ngươi. Giá từ nay, trước nhà vua, ngươi che lấy cái mũi đi, thì nhà ngươi sẽ được vua yêu gấp bội". Nàng ấy nghe lời. Vua thấy thế mới hỏi Trịnh Tu: "Tân nhân trông thấy ta mà cứ che mũi là ý làm sao" - Đáp: "Tôi không được rõ". Đợi vua nài hỏi đôi ba lần, Trịnh Tu mới tâu: "Tôi nghe đâu như tân nhân chê vua khí nặng, nàng nghe mùi khó chịu". Vua phát giận bảo: "À, nếu thế thì xẻo mũi nó đi"! Tức thì một quan hầu cầm dao tìm xẻo mũi tân nhân CHTH.*

GIEO CẦU *đt.TH.* Xưa, vua quan nước Trung hoa có tục kén chồng cho con bằng cách cho thiên hạ hay ngày giờ để tựu đến dưới đài, rồi trên đài, con mình vái lạy ông tơ xong, đoạn gieo trái cầu thêu xuống, ai bắt được trái cầu là được làm chồng cô gái.

GIEO ĐÀO THẢ (h. trả) lý *thng.* Ong qua bướm lại, sự đối đáp nhau, hò hẹn nhau giữa trai và gái *dc: Ném cho ta trái dưa, ta ném lại viên ngọc,không phải để đền trả đâu, chính là để kết mối tình lâu dài. Ném cho ta trái mận, ta ném lại viên ngọc, không phải để đền trả đâu, chính là để kết mối tình lâu dài K.th.*

GIEO GIÓ GẶT BÃO *thng.* Làm ác nhỏ, sau gặp ác to *thd: Dương Hổ làm tướng nước Vệ, phải tội, trốn sang nước Tấn, vào yết kiến Triệu Giản Tử, nói rằng: "Tự nay trở đi, nhất quyết không gây dựng cho ai nữa". Tử hỏi: "Vì cớ gì ông lại nói thế"? Hồ đáp: "Khi ở nước tôi, các quan hầu cận nhà vua, tôi gầy dựng cho quá nửa, đến cả các quan ở biên thùy, tôi cùng gây dựng cho quá nửa. Thế mà bây giờ, các quan hầu cận nhà vua thì gièm pha cho tôi phải tội, các quan ở biên cương thì dùng binh khí hiếp tôi. Thế nên, từ rày tôi quyết không gây dựng cho ai nữa cả". Tử bảo: "Nói thế là lầm. Ai trồng cây đào cây mận thì mùa hè được bóng mát mà nghỉ, mùa thu được quả ăn ngon. Ai trồng cây tật lê, thì mùa hè không bóng mát, mùa thu chỉ có chông gai. Cứ như vậy, thì có phải là tại do cây mình trồng lúc trước không?" CHTH.*

GIEO THOI *thng.* Quăng cái thoi dệt vải xuống // (B) Bỏ hết việc nhà để đi nói chuyện với trai *đt.TH: Thôi oanh Oanh và Trương Quân Thoại cùng ngụ ở mái tây chùa Phổ cứu. Hai người đã phải lòng nhau. Một hôm, Oanh Oanh đang dệt cửi, nghe tiếng gọi Quân Thoại, vội quăng cái thoi xuống rồi đi theo Quân Thoại. VL: Gieo thoi trước chẳng giữ giàng, Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai K*

GIẾT CON CẦU MỊ *đt.TH: Đời Chiến quốc, Tề Hoàn công than chỉ còn có thịt người là chưa ăn, còn tất cả các giống điểu thú rừng ngư, ông đều có nếm qua cả. Một tôi hầu cận là Dịch Nha bèn về nhà giết con đầu lòng vừa được ba tuổi, làm món ăn dâng làm vua. Vua ăn ngon, hỏi ra mới biết, cho là Dịch Nha hết lòng trung bèn tin dùng. Sau Dịch Nha mưu phản, bỏ Tề Hoàn trong hầm đá hơn nửa tháng, đói khát mà chết.*

GIẾT CON NUÔI MẸ *đt.TH: Quách cự nhà nghèo, song thờ mẹ chí hiếu. Ông thấy mẹ ông bữa ăn nào cũng nhìn phần cho con ông vừa nên ba tuổi, bèn bàn với vợ: "Vợ chồng mình đương thời sinh để, mẹ già chỉ có một lần, đã chẳng phụng dưỡng mẹ cho đặng sung túc, lại để con mình chia sớt phần ăn của mẹ thì không phải đạo". Vợ chồng bèn đem nhau đào hố chôn con, may được hũ vàng, trên có chữ đề: "Hiếu tử Quách Cự, hoàng kim nhứt phẫu, dĩ dụng tứ nhữ" = Này đứa con hiếu là Quách Cự, đây là một hũ vàng cho ngươi NTTH (9)*

GIẾT MỘT CON MÈO (H. CÒ) CỨU MUÔN CON CHUỘT (h.tép) *thng.dc.* Sát nhứt miêu, cứu vạn thử = Hạ một kẻ dữ, cứu được muôn dân.

GIẾT NGƯỜI KHÔNG GƯƠM *thng.* Dùng lời gièm siểm hay lập mưu mẹo hại người, kẻ nham hiểm, bụng dạ khó lường *dc* Đường Lý Lâm Phủ tiếu trung hữu đao = *Người Lý lâm Phủ đời Đường cười mà có con dao trong tiếng cười. VL: Bề ngoài thơn thớt nói cười, Mà trong nham hiểm giết người không dao K.*

GIẾT VỢ NUÔI QUÂN *đt: Đời Đường, nhân loạn An Lộc Sơn Hứa Viễn và Trương Tuần hiệp binh giữ thành Tuy Dương. Bị vây lâu ngày hết lương, Trương Tuần bèn giết người thiếp lấy thịt cho quân lính ăn. Sau thành mất, hai người đều bị giết. Người sau lập miếu thờ, chữ đề Song trung miếu.*

GIÓ BẤT MƯA CẦM *thng.* Mưa gió làm cho người ta không đi ra khỏi nhà (Xt. Vô vô thiết tỏa năng lưu khách).VL: *Bấy lâu gió bất mưa cầm, Phải cam tệ với tri*

âm bấy chầy K.

GIÓ BẺ CHỒI KHÔ *đt.* Năm 548, Triệu Quang phục tự xưng Triệu việt Vương, từ đầm Dạ trạch kéo binh ra đánh giết quân nhà Lương TH rất dễ dàng mà lấy lại thành Long biên. VL: *Một cơn gió bẻ chồi khô, Ải lang đứt dấu ngựa Hồ vào ra QSDC.*

GIÓ CUỐN MÂY BAY *thng.* Gió thổi đưa mây đi // (B) Tai biến thay đổi cuộc đời.

GIÓ CHIỀU NÀO CHE CHIỀU ẤY (h. nấy) *thng.* Tùy thời mà ăn ở, xuôi theo cho yên thân.

GIÓ ĐƯA DUYÊN THẮM *đt. Vua Tự đức, một hôm ngự thuyền chơi Phá Tam giang, xảy gặp mưa to gió lớn, thuyền phải ghé vào một bến ở làng Vân trình. Vua thấy trên bờ có một thiếu nữ rất đẹp tên Yến, vèn phải lòng, hạ lịnh truyền vào cung, phong đến tam giải phi, tức bà Học phi. VL: Trời xui có trận mưa dông, Khiến con chim én vào trong đêm vàng CD.*

GIÓ KÉN MƯA ĐƠN *thng.*Mưa gió không chừng (trải qua nhiều trận).

GIÓ NHÂN *đt.TH. Đời Tấn, nhân viên Hoành được bổ đi làm thái thú, quan tể tướng là Tạ An tặng cho một cây quạt. Viên Hoành tạ ơn và nói: "Phụng dương nhân phong, úy bỉ lê thứ" (Xin rai gió nhân, cho thỏa lòng dân)* // (B) Lòng thương người như ngọn gió mát, thổi dịu lòng người.

GIÓ RUNG CÂY CHUYỂN *thng.* Giặc giã loạn lạc nhiều nơi vào thời nhà Nguyễn. VL: *Đố ai quét sạch lá rừng. Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây CD.*

GIÓ TÁP MƯA SA *thng.* Bị tai họa đến dồn dập, phải chịu chật vật ê chề.

GIỎ CƠM BẦU NƯỚC *thng.*Cơm và nước uống mang theo khi đường xa hoặc mang dâng cho quân lính để tỏ lòng biết ơn.

GIỎ NHÀ AI, QUAI NHÀ ẤY *tng.*Cái giỏ ở đâu thì cái quai ở đó (vì cái quai dính theo cái giỏ) // (B) Đồ gian nhà ai hay trong đất của ai thì người ấy chịu trách nhiệm (bị tội) (một cách chơi chữ: tiếng quai nghĩa nôm là cái quai sách, nghĩa Hán Việt là trái ngược).

GIỜI TRONG XƯƠNG BÒ (H. GIỜI) RA *tng.* Chuyện xấu hổ do người bên trong tiết lộ ra, người ngoài mới biết.

GIỌNG KÈN GIỌNG (H. TIẾNG) QUYỀN *thng.* Lời xúi giục ngọt ngào, êm tai của đàn bà.

GIỌT CHÂU TẦM TÃ *thng.* Nước mắt long lanh rơi không ngớt *đt. Xưa, có loài giao long hóa thành người, gọi là giao nhân, lên bờ giao thiệp ăn ở với loài người, đến cuối năm lại phải về thủy phủ. Lúc từ biệt, chúng khóc lóc rất thảm thiết, những giọt nước mắt đều đông lại thành những hạt châu.* VL: **sái giao nhân, chi châu lệ** = *Giao nhân khóc, nước mắt rơi thành hột châu*

GIỌT DÀI GIỌT VẮN (h. ngắn) *thng.* Những giọt nước mắt tuôn ra khi khóc // (B) Khóc lóc thảm thiết.

GIỌT HỒNG *đt.TH: Nàng Tiết linh Vân đời Tùy được tuyển vào cung, từ biệt cha mẹ khóc đến máu theo nước mắt. VL: Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó giọt hồng tuôn rơi CD.*

GIỌT MÁU ĐÀO, HƠN AO NƯỚC LÃ *tng.* Một người thân hơn nhiều người sơ, một người bà con xa hơn nhiều người dưng.

GIỌT NƯỚC CÀNH DƯƠNG *thng. Clg. Dương chi thủy đt TH. Đời Tấn, có người con trai đau ngã ra chết. Phật Đồ Trừng hiện xuống lấy cành dương nhúng nước rải vào mình, người ấy liền sống dậy* // (B) Sự cứu mạng, cứu giúp (tế độ) cho thoát cơn khổ, việc tu niệm cho dứt nghiệp chướng ở đời. VL: *Cho hay giọt nước cành dương, Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên K.*

GIỌT TƯƠNG *thng.* Giọt nước mắt khóc chồng ở sông Tương *đt.TH: Hai bà vợ vua Thuấn là Nga Hoàng và Nữ Anh khóc chồng ở bờ sông Tương.*

GIỐNG SEN PHỦ THỜ *đt. Bà Thuận thiên Cao hoàng hậu, mẹ hoàng tử Đảm, tức vua Minh Mạng, là con gái Trần hưng Đạt, tham tri bộ lễ, ở làng Văn xá. Thuở nhỏ, bà ở trong ngôi nhà thờ họ Trần, gọi là Phủ thờ, được tuyển theo hầu đức mẹ Nguyễn Phúc Ánh. Đến năm 1781, bà được 13 tuổi, được tuyển làm vợ thứ Nguyễn Phúc Ánh và đến năm 1791, hạ sinh hoàng tử Đảm tại làng Tân lộc (Sài Gòn). VL: Tới đây đầu lạ sau quen, Trông em xinh đẹp như sen Phủ thờ.*

GIƠ CAO ĐÁNH SẼ *tng.* Giá tay thật cao toan đánh mạnh lắm, nhưng chừng hạ tay xuống đánh, thì đánh nhẹ // (B) Hăm ho dữ tợn, nhưng rất thương người.

GIƠ CAO GIÃ SẼ *tng.* Cơ cái chày thật cạo, nhưng hạ xuống rất nhẹ // (B) Giả dối, làm bộ lăng xăng như siêng năng cần mẫn lắm, sự thật thì rất lười, chẳng công ăn tiền.

GIƠ ĐẦU CHỊU BÁNG *thng.* **ghé đầu chịu báng**

GIỜ NÀO VIỆC NẤY *thng.* Làm việc theo chương trình sắp đặt sẵn.

GIỤC NHƯ GIỤC TÀ *tr.* Thúc hối liền liền như thầy pháp thúc giục cốt đồng (khi lên đồng) nói ra món đồ đặt trong hộp coi trúng hay trật.

GIÚP LỜI KHÔNG AI GIÚP CỦA, GIÚP ĐỮA KHÔNG AI GIÚP CƠM *tng.* Không nên ỷ lại, dầu là bạn thân, tốt bụng, người ta cũng chỉ giúp mình trong giới hạn nào thôi, bởi vậy, phải tự mình lo lấy cho mình mà đừng giao phó tương lai mình cho ai cả.

GIỮ BỤT THÌ ĂN OẢN *thng.* Ở chùa, giữ việc hương khói cho Phật thì được hưởng lễ vật của thập phương mang tới cúng Phật // (B) Phò vua để hưởng lộc *đt: Năm Mậu thân, tuy Trịnh Kiểm đã lập thái tử Duy Huyên lên làm vua xưng Lê Trung Tông, nhưng lòng mong việc thoán đoạt, mới sai người lên ra Hải dương hỏi ý kiến ông Nguyễn Bỉnh Khiêm tức Trạn Trình. Ông nầy không nói chi cả, chỉ ngảnh lại bảo đầy tớ: "Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, hãy tìm giống cũ mà gieo mạ". Rồi lại sai đứa khác đi quét dọn chùa và đốt hương, ông bảo: "Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản" (ý ông khuyên họ Trịnh nên thờ nhà Lê để hưởng phúc lộc chớ đừng diệt Lê soán ngôi).*

GIỮ MIỆNG NHƯ CHĂN TÙ *thng.* Thận trọng lời nói, nên suy nghĩ chín chắn xem có nên nói không rồi sẽ nói, phải xem lời nói của mình như một tên tội phạm, thả nó ra, phải coi chừng, nó sẽ trở lại hại mình, hiểu được chỗ yếu của mình rồi bắt mình làm tôi mọi cho họ v.v...

GIỮ NHƯ GIỮ MẢ TỔ *thng.* Quý trọng, giữ kín, không cho ai thấy, không nói ai hay (lời chỉ trích nặng của kẻ khác).

GIỮ TIẾNG CHẲNG BẰNG GIỮ MIẾNG *tng.* Sợ mất hư danh, sao bằng nên trọng thực tế mà lo giành quyền lợi trước cái đã (miếng là miếng ăn).

GIỮA ĐÁM BA BỂ *thng.*Giữa đám đông người, quen lạ đều đủ mặt. VL: *Khôn ngoan giữa đám bc bể, Đừng cho ai lận, chớ hề lận ai CD.*

GIỰT CỦA BAN NGÀY *đt.TH: Nước Tấn có kẻ tham lam, ra chợ thấy món gì cũng giựt lấy giựt để. Người coi chợ thấy thế, đánh cho mấy roi. Anh ta cự lại: "Đời còn nhiều kẻ tham hơn ta. Họ dùng trăm mưu ngàn kế, ngấm ngầm lấy của thiên hạ. Ta đây cũng tham, song lấy giữa ban ngày, so với những kẻ ấy, thì lại chẳng hơn ư? Các người cười ta, là chưa nghĩ kỹ" CHTH.*

GIỰT ĐẦU CÁ, VÁ ĐẦU TÔM *thng.* Làm tròng làm tréo, giựt của người này, đem trả cho người kia, hoặc mượn của người kia, làm mồi câu mối lợi cho người khác.

GIỰT GẤU VÁ VAI *thng.* Cắt cái vạt, đem lên vá chỗ rách ở vai // (B) Lấy chỗ nầy, bù đắp qua chỗ khác, nợ càng ngày càng to hoặc: đã lỡ lầm lỗi, dối gạt để che lỗi, thành ra mang thêm lỗi nặng hơn.

GIƯƠNG MẮT NHÌN TRỜI *thng.* Nhìn trời như phân bua vì đã mất của hay bị

người gạt gẫm, mà chẳng làm thế nào để lấy lại *đt. Chế Mân dâng hai châu Ô và Rí cho vua Trần Anh Tông để cưới công chúa Huyền Trân. Sau khi Chế Mân chết, đáng lẽ công chúa Huyền Trân phải bị hỏa táng theo vua cho đúng phong tục Chiêm thành, vua Trần Anh Tông lại sai Trần Khắc Chung lập kế đem Huyền Trân về nước, trong khi hai châu Ô và Rí đã vĩnh viễn thành châu Thuận và Châu Hóa. Vì thế, người Chiêm thành lấy làm bực tức. VL: Của trời trời lại lấy đi. Giương hai con mắt, làm chi được trời CD.*

GIƯỜNG CAO CHIẾU SẠCH *tng.* Sung sướng tấm thân.

HÀ BÁ *đt. TH.* **x. buôn thần bán thánh.**

HÀ CHÍNH MÃNH Ư HỔ *thng.* Chánh sách hà khắc dữ hơn cọp mạnh *đt.TH: Đức Khổng tử cùng đám học trò đi sang nước Tề, qua núi Thái Sơn, thấy một người đàn bà khóc nghe thảm thiết, bèn sai Tử Cống đến hỏi duyên cớ. Người đàn bà thưa: "Ở đây có lắm hổ dữ. Cha chồng tôi khi trước đã chết vì hổ, chồng tôi sau sau cùng chết chết vì hổ, nay con tôi lại cũng chết về hổ nữa. Thảm lắm ông ơi"? Thầy Tử Cống hỏi: "Thế sao bà chẳng bỏ chỗ nầy, đi ở nơi khác"? Đáp: "Tuy vậy, ở đây chính sách quan trên không đến nỗi hà khắc như các nơi khác". Đức Khổng Tử nghe qua, bảo với các học trò: "Các ngươi nhớ đấy! Chính sách hà khắc khốc hại hơn hổ dữ" CHTH.*

HÀ ĐÔNG SƯ TỬ HỐNG *thng.* Vợ dữ thét chồng *đt. TH: Tô đông Pha đời Tống có làm hai bài thơ giễu bạn là Trần Quý thường có vợ là Liễu thị hay rầy la chồng, dầu nhà có khách cũng không kiêng: "Ai hiền bằng thầy đồ Long Khâu, đọc kinh thuyết pháp suốt đêm thâu, Bỗng nghe sư tử Hà Đông thét, Tay run rẩy rớt lòng đâm nào"*

HÀ ĐỨC CHI SUY *thng.* Đạo đức ở đời suy kém mất rồi *đt. Khổng tử nghe núi Kỳ lở, quăng bút than: "Phụng hề! Phụng hề! Hà đức chi suy!" (Chim phượng ơi! Chim phượng ơi! Đạo đức suy đồi) Lng.*

HÀ TIỆN ĂN CHÁO HOA *tng.dcd.* Hà tiện mà ăn cháo hoa, Đồng đường đồng đậu hóa ra ba đồng = Tính ăn cháo hoa (cháo trắng) cho ít tốn kém, chẳng ngờ phải mua thêm thức ăn khác để ăn kèm cho mặn miệng, thành ra còn tốn kém hơn // (B) Hà tiện không nhằm chỗ.

HÀ TIỆN MỚI GIÀU, CƠ CẦU MỚI KHÁ *tng.* Ăn tiêu có cần kiệm mới khá, phải biết khôn dại suy tính mới giàu.

HÀ TIỆN VẮT CỔ CHÀY RA TRƯỚC *tng.* Hà tiện bon chen, cần tẩy hết sức.

HÀ THANH HẢI YẾN *thng.* Sông trong biển lặng // Cảnh thái bình *đt.TH. Đời vua Tần Trang tương, năm giáp dần (247 tr.Tl). nước sông Hoàng hà thường đục, bỗng hóa ra trong. Chính năm ấy, Lưu Bang ra đời ở Phong bái, sau dựng nên nhà Hán truyền xuống hơn 400 năm.*

HÀ THÀNH THẤT PHỦ *thng.* Thành phố Hà Nội bị mất vào tay quân địch *đt. Năm giờ sáng ngày mồng 8 tháng 3 năm Nhâm ngọ (1882), tổng đốc Hoàng Diệu nhận được tối hậu thư của đại tá Riviere buộc giải binh và cùng các quan ứng chực tại Đồn Thầy đợi lịnh, ông sai Ấn sát sứ Tôn Thất Bá đi điều đình, 8 giờ. Pháp bắt đầu tấn công,bắt buộc ông phải ứng chiến. Đến 11 giờ thành đổ và thất thủ, ông viết sớ tạ tội với triều đình rồi thắt cổ tự tử.*

há miệng chờ ho *tng.* Chưa bắt ho mà há miệng sẵn // (B) Chờ đợi một tai hại không tránh khỏi sắp xảy đến.

HÁ MIỆNG CHỜ SUNG *tng.* Lười, ở không đợi bữa ăn, chẳng làm chi cả *đt. Người kia, thấy sung chín bắt thèm, nhưng làm biếng trèo, cũng làm biếng lấy cây thọc, nằm ngửa dưới đất há miệng ngay chùm sung để đợi sung rụng. Tl.*

HÁ MIỆNG MẮC QUAI *tng.* Ít khi nói, mà hễ nói điều gì là đụng chạm, bị người bắt lỗi hoặc vướng phải tội vạ.

HẠ BÚT THÀNH CHƯƠNG *thng.* Đặt bút xuống giấy là thành câu văn // (B) Giỏi, viết văn mau lẹ.

HẠ CẤP TUYỆT ĐỐI PHỤC TÙNG THƯỢNG CẤP *thng.* Người cấp dưới phải im lặng vâng lời người cấp trên (dầu thấy sai cũng không được cãi, nhưng được phép phê bình hay chỉ trích khi kiểm thảo), một nguyên tắc trong chế độ dân chủ tập trung.

HẠ LY TỜ *thng.* Làm giấy để vợ, một thủ tục giản dị xưa, miễn có nhà đương cuộc địa phương thừa nhận là hợp pháp.

HẠ PHA DUNG DỊ, THƯỢNG PHA NAN *thng.* Xuống dốc dễ, lên dốc khó // (B) Làm giàu hay tạo lập thì khó, phá của cho nghèo thì dễ.

HẠC HẢI VI NGHIÊN *thng.* Mặt nước phẳng lỳ của hạc hải giống một nghiên mực (đối với đầu mâu vi bút) hai thắng cánh ở Quảng bình.

HẠC LÀM QUAN *đt. TH. Đời Chiến quốc, Vệ ý công thích nuôi chim hạc và cưng dưỡng hết sức, phát bổng lộc, cho đi xe của đại phu. Mùa đông tháp chạp, quân Địch đánh Vệ. Vua Vệ truyền phát khí giới cho dân chúng để ngăn giặc, dân và quân đồng hè nhau bảo: "Sao chúa công không sai hạc ra chống giặc? Hạc có tước vị và bổng lộc, nên sai hạc ra chống giặc, chớ chúng tôi có hưởng gì mà sai chúng tôi". Rồi hà nhau trốn chạy. Địch nhờ thế chiếm được Vệ.*

HẠC LẬP KẾ QUẦN *thng.* Con hạc ở giữa bầy gà // (B) Người thật đẹp ở giữa đám người xấu hoặc người thật giỏi ở chung với đám người tầm thường.

HẠC NỘI MÂY NGÀN *thng.dc.* Dã hạc tân sơn = Con hạc ngoài đồng, đám mây trên núi // (B) Rày đây mai đó, không chắc ở nơi nào.

HAI BÀN TAY TRẮNG *thng.* Nghèo, không tiền bạc chi cả.

HAI BÊN VAI VÁC *thng (truyền)* : Hai vị thần (tả mạng thần quan và hữu mạng thần quan) luôn luôn ở hai bên mỗi người để chứng kiến lời nói và việc làm của người ấy.

HAI HÒN MÁU, MỘT NGÔI VUA *đt.* Ngô xương Văn hạ được Dương tam Kha, rước anh là Xương Ngập về cùng làm vua. Văn xưng Nam tấn Vương, Ngập xưng Thiên sách vương (950 - 965)

HAI MẮT DỒN MỘT *thng.* Vội vàng lo một việc rất gấp, bao nhiêu sức lực, ý tứ đều dồn cả về việc ấy.

HAI MẮT ĐỔ DỒN LẠI MỘT *thng.Nhtr.*

HAI NĂM RÕ MƯỜI *thng.* Rõ ràng,không còn nghi ngờ chi nữa, hết chỗi cãi chi được.

HAI ÔNG MỘT BÀ *thng.*X. **ba ông táo.**

HAI SƯƠNG MỘT NẮNG *thng.* Từ sáng sớm tới tối (buổi sương sáng sớm và buổi sương chiều tối, giữa là trưa nắng) // (B) Gạo có rất nhiều thóc.

HAI THÓC MỘT GẠO *thng.* Hai giạ thóc (lúa) xay hay giã ra, còn một giạ gạo // (B) Gạo có rất nhiều thóc.

HAI THƯNG VÀO (H. ĐỔ) MỘT ĐẤU *tng.* Gian xảo, lanh lợi, làm việc dối trá để qua mặt người (đáng lẽ phải đong 10 thưng mới kể được một đấu, mà chỉ đong có hai thưng).

HAI VỢ CHỒNG SON, ĐẺ MỘT CON HÓA BỐN *tng.* Vợ chồng trẻ, đang sung sức, sanh con to lớn khỏe mạnh.

HẢI GIỐC THIÊN NHAI *thng.*X. Góc biển chân trời.

HẢI HÀ CHI LƯỢNG *thng.* Độ lượng rộng rãi như sông như biển.

HẢI YẾN HÀ THANH *thng.* X. **hà thanh hải yến.**

HẢI NHAI LÃO THƠ SANH TÁNH PHAN CHI CỮU *thng.* Chín chữ mà ông Nguyễn Đình Chiểu đã nêu trong bài thơ điếu Phan Thanh Giản... "Mình sinh chín chữ lòng son tạc", vì ông không kể hai chữ "Đại Nam" mà trong tấm liện và mộ bia nào cũng có (đúng ra, phải 11 chữ mới đúng lẽ) X. **đại nam hải nhai lão thơ, sanh tánh phan chi cữu.**

HẢI THỦY BẤT KHẢ ĐẤU LƯỢNG *thng.* Nước biển không thể đong bằng đấu được // (B) Công việc to lớn, không thể dùng sức một người mà làm xong hoặc tư tưởng cao siêu, không thể lấy cái trí của kẻ thấp thỏi mà độ được.

HẠI NHÂN CHI TÂM BẤT KHẢ HỮU, PHÒNG NHÂN CHI TÂM BẤT KHẢ VÔ *thng.* Không nên có ý hại người, cũng không nên thiếu sự phòng bị người hại mình.

HẠI NHÂN, NHÂN HẠI *thng.* Hại người thì người (h. người khác) hại lại.

HAY ĂN MIẾNG NGON, CHỒNG CON TRẢ NGƯỜI *tng.* Thường được của lạ, thôi thì hãy trả chồng con lại cho người ta rồi kiếm cái khác (lời khuyên mát những người đàn bà hay thay chồng).

HAY CỦA NÀO, CHÀO CỦA ẤY *tng.* Thường được những gì, cứ vui vẻ nhận hưởng những cái ấy (không nên tham lam tìm kiếm món lạ không chắc có).

HAY CHỬI HAY RỦA LÀ QUẠ DƯƠNG GIAN, HAY HÁT HAY ĐÀN LÀ TIÊN HẠ GIỚI *tng.* Những người hay chửi rủa, ai cũng ghét, những người thích đàn hát sung sướng nhất đời, không giận, không phiền điều chi cả.

HAY GẶP BỜ, DỞ GẶP SƯỢNG *tng.* Có tài thì được món ngon hay người đẹp, không có tài thì gặp món dở hay người xấu xí.

hay khen, hèn chê *tng.* Hay giỏi, biết điều, ở phải v.v... thì được người khen, còn dở, có tánh xấu v.v.. thì bị người chê (lẽ thường ở đời, không vì được khen mà kiêu, bị chê mà giận).

HAY KHÔNG LẤY HÈN, SEN KHÔNG LẤY BÙN *tng.* Kẻ có tài gần kẻ hèn kém thì tài mình càng nổi bật chớ không nhiễm cái hèn kém của người cũng như cây sen ở dưới bùn, màu hoa sen càng đượm thắm chớ không dính bùn hay hôi tanh mùi bùn.

HAY Ở, DỞ BƯỚC *thng.* Hay thì ở xem, ở nghe hay học hỏi, còn dở thì tránh cho khỏi mất thì giờ, khỏi xấu mặt trái tai, khỏi nhiễm thói hư tật xấu.

HAM BỮA GIỖ, LỖ BỮA CÀY *tng.*X. Được buổi giỗ, lỗ buổi cày.

HÀM BÔ CỔ PHÚC *thng.* X. Cổ phúc hàm bô.

HÀM CHÓ, VÓ NGỰA *thng.* Chó dùng hàm để táp, ngựa dùng vó để đá // (B) Động đến kẻ dữ thì bị hại là lẽ thường, nên cẩn thận trước là hơn.

HÀM DƯƠNG, TƯỢNG VÀNG *đt.* Tương Lý ông Trọng được vua Tần dựng ở Hàm dương TH. để dọa Hung nô (Xt. Lý ông Trọng PH.III) VL: *Hàm dương đúc tượng người vàng, Uy thừa còn giúp Tần hoàng phục xa QSDC.*

HÀM HUYẾT PHÚN NHÂN, TIỄN Ô TỰ KHẨU *thng.* X. **ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình.**

HÁM THỰC CỰC THÂN *tng.* Ham ăn thì phải chịu cực.

HÀN TÍN LON TRÔN *đt.TH.*X. **bao tu nhẫn sĩ.**

HÀN THỰC *đt. TH.* Tết mồng 3 tháng 3 âm lịch mỗi năm: *Trên bước đường lưu vong, công tử Tấn có lúc không cơm ăn, không nước uống. Trong số người theo phó công tử, có Giới Tử thôi không nỡ để chúa đói khát, giả đau chân đi chậm lại sau rồi lấy dao xẻo thịt đùi mình nấu canh bưng tới trước dâng cho Trùng Nhĩ. Say hay ra, công tử Trùng Nhĩ lấy làm cảm mến Giới Tử Thôi. Việc tiến bình về triều để giành lại ngôi vua đi xuôi như nước chảy, lúc độ binh qua sông để tiến đánh kinh đô, Trùng Nhĩ truyền quăng xuống sông tất cả vật dụng xưa cũ trong lúc lưu vong và nói: "Sắp lấy nước lại được, thiếu chi là châu báu ngọc vàng, những đồ hư rách ấy còn để làm gì"! Một quan tùng vong là Hồ Yên cũng sung sướng quá bảo: "So ra, ta là người có công nhiều nhứt đối với chúa công, thế tất không mất ngôi cao". Hai việc ấy làm cho Giới Tử Thôi chán nản. Bởi vậy, khi Trùng Nhĩ lên ngôi vua xưng Tấn Văn công, Giới Tử Thôi vào chầu chúc tụng rồi cáo bịnh về nhà, yên phận nghèo ngồi vá giày lấy tiền nuôi mẹ. Trong khi ấy, mọi người trong đoàn lưu vong khi trước đều được ân thưởng. Vua cũng quên phứt bát canh thịt người. Sau có người nhắc nhở nhà vua, nhà vua sực nhớ lại thì người tôi hiền xưa đã cõng mẹ vào núi xa mai danh ẩn tích. Tầm mãi không ra, vua nghe lời người khác bày, đốt rừng cho Giới Tử Thôi cõng mẹ trở ra.Nhưng than ôi! Mẹ con Giới Tử Thôi đã thành than cùng với muôn ngàn cây cổ thọ. Vua thương tiếc truyền lập miếu thờ và lấy ngày ấy (mồng 3 tháng 3) làm lễ chiêu hồn mỗi năm, dân chúng không được đốt lửa mà phải dùng thức ăn nguội.*

HÁN CUNG XUÂN HIỂU *thng.* Cung nhà hán lúc sáng sớm dưới trời xuân *đt.TH. Khi trừ Tần diệt Sở xong, Lưu Bang dựng nên nhà Hán, mở mang văn hóa, lo việc cứu dân dưới luật pháp ác nghiệt của Tần trước và Sở*

sau, như một mùa Đông quá lạnh, non sông gặp cảnh trời Xuân ấm áp, vạn vật tùng tân // (B) Cảnh thái bình sau nhiều năm loạn lạc.

HANG CÙNG NGÕ HẺM *thng.* Cùng khắp, nơi chật hẹp tối tàn nào cũng có đến.

HANG HÙM ĐẦM RẮN *thng.* Nơi nguy hiểm, tới thế nào cũng chết hoặc bị hại.

HÀNG BẮC THÌ QUA, HÀNG QUÀ THÌ NHỚ *tng.* Việc chi cũng quên, chỉ có ăn quà (ăn hàng) là không quên thôi.

HÀNG CÓ LÁ MẶT, LÁ TRÁI *tng.* Vật người hay việc chi cũng đều có hai mặt, bề ngoài luôn luôn tốt đẹp, bên trong lại khác.

HÀNG SĂNG CHẾT PHẢI BÓ CHIẾU *tng. Nh.* Thợ rèn không dao ăn trầu, nhà chuyên môn thường không có món đồ của mình tạo ra để dùng, vì có bao nhiêu đều bán cả.

HÀNG TÔM HÀNG CÁ *thng.* Các người đàn bà bán tôm bán cá ngoài chợ // (B) Người bầu lầu, thô tục, tay bằng miệng, miệng bằng tay, hay cãi vã to tiếng, hay mắng chửi người.

HÀNG TỔNG ĐÁNH CƯỚP, H. HÀNG TỔNG ĐUỔI KẺ CƯỚP *lv.* Những người xa lạ, ít khi thương nhau, nếu phải giúp nhau, cũng chỉ làm lấy lệ chớ không hết lòng.

HÀNG THỊT NGUÝT HÀNG CÁ *tng.* Cùng bán ngoài chợ, người bán thịt thấy người bán cá đắt hàng thì ganh ghét, hay nguýt // (B) Ganh tị người được lợi.

HÀNH ĐỘNG TRỌNG Ư LÝ LUẬN *thng.* Làm hay hơn nói (thực hành cần hơn lý luận suông).

HÀNH VÂN LƯU THỦY *thng.* Mây bay nước chảy // (B) Lưu loát // (R) Tên hát bản đờn thuộc giọng Bắc (nhịp điệu vừa, vui tai).

HAO TÀI TỐN CỦA *thng.* Hao tốn tiền bạc.

HÁT BỘI HÀNH TỘI NGƯỜI TA *tng.* Các gánh hát bội thường hát mỗi tuồng kéo dài 5, 7 đêm, người coi phải mỗi đêm đi coi tiếp cho trọn bồn tuồng, mệt mỏi, mua bán làm ăn chi cũng không được.

HÁT ĐÌNH NÀO, CHÚC ĐÌNH ẤY *tng.* Các gánh hát chầu, được rước tới đình hát trong kỳ yên thì mỗi đêm ra chầu, có người ra sân khấu đứng đọc lời chúc hương chức và những nhà tai mắt trong làng trước, rồi mới hát tuồng sau // (B) X. **ăn cây nào rào cây ấy.**

HẮC BẠCH PHÂN MINH *thng.* Trắng đen rõ rệt // (B) Phải hay quấy, có hay không, phải cho (h. đã) rõ ràng.

HÃM LĂM SẮP ẤN *thng.* Ngày 25 tháng chạp, lau chùi ấn tín và cất vô hộp, đến ngày mồng 7 tháng giêng mới đem ra dùng (ngày khai hạ) // (B) Ăn tết lớn, ngày 25 tháng chạp đưa Phật rồi thì nghỉ hết công việc, chơi cho tới ngày hạ nêu.

hằng hà sa số *thng.* Số cát ở sông hằng hà (Ấn Độ) // (B) Nhiều không kể xiết.

HẬU GIẢ HẬU, BẠC GIẢ BẠC *thng.thng.* Tử tế với người thì người tử tế lại, xấu với người thì người xấu lại.

HẬU HỐI MẠC CẬP *thng.* Ăn năn chẳng kịp.

HẬU HỘI HỮU KỲ *thng.* Sẽ còn ngày gặp gỡ lại.

HẬU QUÂN THỌ KHỔN *thng.* Quan Hậu quân bị vây *đt: Hậu quân Võ Tánh bị Tây sơn vây trong thành Quy Nhơn 3 năm (X. Võ tánh PH.III) VL: Ngó lên trên tháp cánh tiên, Cám thương quan hậu thủ thiềng ba năm CD.*

HẬU SINH KHẢ ÚY *thng.* Kẻ sanh sau thật đáng sợ: *đt. TH: Khổng tử cùng học trò đi dạo, thấy đứa nhỏ lấy gạch vụn xây thành giữa đường đi, bèn bảo: "Cháu tránh cho xe ta qua" Đứa nhỏ đáp: "Từ xưa đến nay, xe phải tránh thành, chớ thành nào tránh xe". K.t: "Cháu còn trẻ, sao ăn nói quỷ quyệt thế"? Đáp: "Con thỏ sanh ra ba ngày biết chạy, con cá ba ngày biết lội, con người ba tuổi thì có trí khôn, sao ngài lại gọi tôi là xảo trá"? K.t: "Cháu ở đâu, tên gì"? - Đáp: "Cháu ở nơi quê mùa, họ Hạng tên Thác". Kt: "Ta muốn cùng cháu đi dạo chơi quanh vùng, được chăng"? - Đáp: "Nhà cháu còn cha nghiêm cẩn phải thờ, có mẹ lành cần phải nuôi, có anh hiền cần phải theo, có rảnh đâu mà đi chơi rong với ngài" - Kt: "Vậy trên xe ta có sẵn bàn cờ, ta cũng cháu đánh chơi vài bàn cho vui" - Đáp: "Thưa ngài, vua ham cờ bạc thì nước loạn, chư hầu ham cờ bạc thì việc chánh bế tắc, sĩ nho ham cờ bạc thì bỏ buổi cày... Thác nầy thật không dám vâng lời ngài".K.t: "Ta muốn cùng cháu bàn việc bình thiên hạ, cháu vui lòng chăng"? - Đáp: "Thiên hạ làm sao bình được mà ngài khéo hỏi: hoặc vì có núi cao, hoặc vì có biển rộng, hoặc vì có giai cấp, bình núi cao thì chim chóc còn chỗ đâu mà ở, bình sông biển thì tôm cá chết hết còn gì, dứt hết giai cấp thì lấy ai chỉ huy, lấy ai sai khiến"? Khổng tử thấy cậu bé giỏi quá, bèn hỏi thêm rất nhiều câu khó khăn gấp mấy mươi lần, bé ta đều trả lời trôi chảy cả. Ông định lên xe đi, cậu bé nói: "Này giờ ngài hỏi Thác nầy nhứt nhứt câu gì, Thác cũng trả lời đầy đủ. Giờ đây, xin ngài cho Thác nhờ ngài giải giùm, con ngỗng con vịt, nhờ đâu mà nổi được, chim hồng chim nhạn, nhờ đâu mà kêu được, cây tùng cây bá, nhờ đâu mà xanh tươi suốt bốn mùa"? - Kt: "Ngỗng vịt nổi được là nhờ chân vuông, hồng nhạn kêu được là nhờ cổ dài, tùng bá xanh tươi luôn là nhờ ruột chắc". Hạng Thác không thỏa mãn nói: "Cháu e chẳng phải vậy. Cá tôm đều có chân vuông, sao cũng nổi, con muỗi nào có cổ dài, sao vẫn kêu, giống tre và trúc bộng ruột sao vẫn xanh tươi luôn"? Thôi, xin ngài cho biết trên trời có mấy ngôi sao" Kt: "Chúng ta hãy bàn việc dưới đất cho dễ cháu à"! - H.Th: "Được! Cháu xin hỏi bác, dưới đất có bao nhiêu nhà"? - Kt, không trả lời, lại nói: "Đấy là chuyện xa vời, cháu hỏi việc trước mắt đây thôi". - H.Th: "Vâng! Vậy lông mày có mấy sợi"? Kt. lật đật bước lên xe, bảo với học trò: "Hậu sinh khả úy"!* // (R) Theo luật tiến hóa, người sau phải giỏi hơn người trước.

HẸN BIỂN THỀ NON *thng.* Chỉ non chỉ biển mà thề, đến bao giờ non mòn biển cạn mới sai lời.

HẾT CHUYỆN NHÀ, RA CHUYỆN NGƯỜI *tng.* Nhiều chuyện, tánh người hay nói việc nhà người nầy, người khác.

HẾT CHUYỆN TA, RA CHUYỆN NGƯỜI *thng.Nhtr*

HẾT KHÔN DỒN DẠI *tng.* Nói nhiều quá hết chuyện khôn nói đến chuyện dại, hết chuyện hay, phải nói đến

chuyện dở // (B) Khôn quá hóa dại, vì tính thật cao, không đúng với sự toan tính của người khác mà trí hóa hay trình độ không ngang với mình.

HẾT NẠC, VẠC ĐẾN XƯƠNG *tng.* Cào cấu cho hết, không chừa cái chi cả.

HẾT THÓC LÀNG ĐONG *tng.dcd.* **hết thóc thì có làng đong, can chi chú xã lại mong đi đòi** = Mỗi việc đều có người chịu trách nhiệm, mình không can gì mà phải lo tới.

HẾT XÔI RỒI VIỆC *tng.* Tới giúp công việc nơi đình nơi đám, được thết ăn tại đó (phần nhiều là xôi), hễ đồ ăn hết thì công việc cũng vừa xong // (B) Ăn xong rồi đi, không ân nghĩa, không bận bịu chi nữa.

HIỀN LÀNH, CẮN SÀNH KHÔNG BỂ *tng.* Hiền lành như thế nào còn hơn cha dữ (lời mỉa mai).

HIỀN LÀNH TRƯỚC MẶT, LÀM GIẶC SAU LƯNG *tng.* Giả dối, hay làm mặt có mặt người thì ngọt dịu ra vẻ chiều chuộng, chừng vắng mặt thì nói xấu người ta.

HIỂN DƯƠNG THINH GIÁ *thng.* Làm nên danh giá và tiếng tăm được vẻ vang với đời. VL: *Thời chưa nên, còn chờ đợi công danh, Vận đều gặp chắc hiển dương thinh giá SV.*

HIẾU ĐỂ GIAI THIÊN TÁNH *tng.*Lòng hiếu để do trời phú *thd: Lục tích sinh vào thời Đông Hán, mới 6 tuổi mà có hiếu với cha mẹ lắm. Một hôm, theo cha dự tiệc do Viên Thuật đãi, thấy có quýt ngon bèn lấy hai trái giấu trong tay áo. Không may, Thuật thấy hỏi, Tích nói: "Vì mẹ tôi thích ăn quýt, nhân thấy quýt ngon, giấu đi vài quả về biếu mẹ" NTTH(13).*

HIẾU ĐỘNG LÒNG GIẶC *đt: Thái Thuận sinh vào đời Hán, nhà nghèo, mồ côi cha hồi còn nhỏ. Nhằm năm loạn lạc đói kém, phải vào rừng tìm thức ăn cho mẹ. Nhặt được giấu, quả chín để một bên, quả sống để một bên. Gặp tướng giặc, nó hỏi: "Vì cớ nào lại để giấu hai nơi như thế"? Thuận đáp: "Quả chín để riêng đem về cho mẹ tối ăn, còn tôi ăn quả sống". Tướng giặc khen Thuận có hiếu, truyền bộ hạ tặng gạo và một cái đùi trâu. NTTH (11).*

HIẾU ĐỘNG LÒNG TRỜI *đt. Đời Hán có Khương thi và vợ là Bàng thị đều chí hiếu. Mẹ chồng muốn uống nước sông, Bàng thị hằng ngày đều đi xa gánh nước sông về cho mẹ uống, trời lạnh, bà muốn ăn gỏi cá tươi, vợ chồng cố tìm cho được cá tươi cho mẹ ăn. Lại sợ mẹ buồn, thường mời các bà hàng xóm sang chơi với mẹ. Sau tự nhiên bên cạnh nhà có suối nước ngọt chảy ra và hằng ngày có suối ấy đề có cá chép cho vợ chồng bắt nuôi mẹ* NTTH (10).

HIẾU NẶNG HƠN TÌNH *đt.TH: Vua Lê công toan giết Tề Túc, sai Ứng Củ sắp đặt mưu kế. Ứng Củ vô tình để vợ hay tự sự. Vợ là Tề thị bèn về hỏi mẹ: Cha với chồng, bên nào thân hơn. Mẹ bảo: Cha và chồng đều thân bằng nhau. Tề thị hỏi: "Vậy nên thương ai nhiều hơn"? - Đáp: "Nên thương cha nhiều hơn, vì khi còn nhỏ, chưa biết ai là chồng, thì đã có cha. Vậy chồng là do người gầy ra, còn cha là do Trời định". Tề thị bèn thuật chuyện chồng toan hại cha cho mẹ nghe. Nhờ đó, Tề túc thoát chết còn Ứng Củ bị hại*

HIẾU THƯỢNG *đt.* Thích được cao hơn: *Nước Tống có người được hòn ngọc quý, đem biếu quan Tư thành là Tử Hãn. Tử Hãn không nhận. Người biếu ngọc nài: "Ngọc này tôi đã nhờ thợ ngọc xem, quả là một thứ ngọc rất báu. Xin quan lớn nhận cho tôi được vui lòng". Tử Hãn nói: "Ngươi cho ngọc là của báu, ta cho tánh không tham là của báu. Nếu ta nhận ngọc của người, hai bên đều mất cả của báu. Âu là ngươi cứ đem ngọc về, ai giữ lấy của nấy. Như thế, của báu hai người đều còn cả, chẳng là hơn ư"! CHTH.*

HIỂU MÌNH TẤT HIỂU NGƯỜI, YÊU MÌNH TẤT YÊU NGƯỜI *đt.TH: Đức Khổng tử hỏi ba người học trò: "Thế nào là người trí, thế nào là người nhân"? Thầy Tử Lộ đáp: "Người trí là người làm thế nào cho người ta biết mình, người nhân là người làm thế nào cho người ta yêu mình". Thầy Tử Công đáp: "Kẻ trí kẻ biết người, kẻ nhân là kẻ yêu người". Thầy Nhan Hồi đáp: "Người trí là người tự biết mình, người nhân là người tự yêu mình". Đức Khổng tử khen thầy Nhan Hồi: "Như thế mới là bục sĩ quân tử" Gi.ng.*

HIỆU CỜ HẮC ĐẾ *đt.* Mai Thúc Loan từ Hoan Châu dựng cờ khởi nghĩa, xua 30 vạn quân đánh dẹp quân Đường. VL: *Hiệu cờ Hắc đế mở ra, cũng toan quét sạch san hà một phương QSDC.*

HÒ VOI, BẮN SÚNG SẬY *tng.* La lối, khoe khoang, quảng cáo rùm beng, chừng vào việc thì không ra chi cả.

HỌ HÀNG LÀNG NƯỚC *thng.* Bà con và người cùng làng.

HOA BIẾT NÓI *thng.* Đàn bà đẹp.

HOA DUNG NGỌC MẠO *thng.* Hình dung nhan sắc đẹp như hoa như ngọc.

HOA ĐÀM ĐUỐC TUỆ *thng.* Hoa cây đèm là loại cây cùng loại với cây sung (sung có hoa là đạo Phật thạnh), đuốc của Phật, rọi sáng cõi lòng // (B) Phép Phật tốt đẹp và sáng sủa.

HOA HÈN CỎ NỘI *thng.* Hoa dại cùng cây cỏ ngoài đồng // (B) Gái quê hèn mọn (thường dùng trong trường hợp tự xưng khiêm tốn).

HOA HƯỜNG NÀO KHÔNG GAI? *thng.* Hoa hường tuy đẹp nhưng cành lá đều có gai nhọn // (B) Gái đẹp nào mà đàn ông khi gần, không điên đảo, không say sưa đến nát cửa tan nhà, không gây nên tội vạ?

HOA KHÔI *thng.* Hoa đẹp nhất trong các loài hoa // (B) Gái đẹp nhất trong đám người gái đẹp được tuyển.

HOA NHƯỜNG NGUYỆT THẸN *thng.* Hoa phải nhường sắc đẹp người ấy, trăng cũng hổ thẹn vì tự thấy mình kém hơn người ấy // (B) Đẹp đẽ tuyệt trần.

HOA PHONG TAM CHÚC *thng.đt. Vua Nghiêu đi tuần trên đất Hoa phong, được ân nơi đây đến chúc ba điều: Nhiều của, nhiều tuổi, nhiều con..*

HOA TÀN NHỊ RỮA *thng.* Hoa nở lâu thì tàn và cái nhị nó cũng rữa // (B) Gái có chồng lâu rồi, đã bị giày vò quá nhiều, không còn đẹp nữa.

HOA TƯỜNG LIỄU NGÕ *thng.* Hoa bên tường, liễu ngoài ngõ, ai hái cũng được // (B) Gái trắc nết chơi rong,

ai xài cũng được.

HOA THƠM ĐÁNH CẢ CỤM *thng.*Lấy luôn cả em vợ hay chị vợ.

HOA THƠM NHỜ PHÂN THÚI *tng.* Con nên nhờ một nền giáo dục gắt gao.

HOA NHI BẤT ĐỒNG *L. Kh.*Xử với người cho hòa nhã, mà không nên chạy theo quá trớn.

HÒA NHI BẤT LƯU L. Kh. Xử với người cho hòa nhã, mà không nên chạy theo quá trớn.

HỎA HỒNG NHỰT TẢO *thng.* Lửa đỏ trên sông Nhựt Tảo (Tân An). *Ngày 11.12.1861, ông Nguyễn Trung Trực đốt chiếc tàu Esperance của Pháp tại vàm sông Nhựt Tảo và Vàm Cỏ Đông, giết hầu hết thủy thủ. Sau, khi ông bị Pháp xử tử, ông Huỳnh mẫu Đạt có điếu ông bài thơ trong ấy có câu* : Hỏa hồng Nhựt tảo oanh thiên địa (Lửa thiêu Nhựt tảo vang trời đất) Xt. Kiếm bạt Kiên Giang.

HỎA THIÊU XÍCH BÍCH *đt. TH.Trong trận đánh trên sông Trường giang giữa một bên là đại binh hơn 80 muôn của Tào Tháo, một bên khác là Ngô Quyền và Lưu Huyền Đức. Đô đốc bên Ngô là Châu Du dùng sức lửa và gió đông nam của Khổng Minh cầu được, thêm Phụng sổ bày kế liên hườn, móc chùm chiến thuyền của Tào Tháo để cho Huỳnh Cái dùng khổ nhục kế chở bồi qua đốt hết chiến thuyền và binh sĩ của Tào, lửa cháy dưới sông làm đỏ cả vách núi trên bờ. VL: Xưa giữa đất Ngụy Ngô giao thủy chiến, Đông phong bất dữ Châu lang tiện, Đồng tước xuân thâm tỏa nhị Kiều. Mấy muôn binh ngọn lửa đốt tiêu điều. Nơi xích bích cháy ngời mặt biển... Tô Đông Pha (Đào châu dịch).*

HỌA BẤT ĐƠN HÀNH *thng.* Tai họa ít khi đi một mình (thường tới dồn dập).

HỌA DÂM PHÚC THIỆN, THIÊN ĐẠO CHÍ CÔNG *VTT* : Kẻ dâm luôn luôn mắc nạn, đạo trời rất công bình.

HỌA HỔ BẤT THÀNH *thng.* Vẽ cọp chẳng nên hình // (B) Không lượng sức mình, làm càn cho hư việc. VL: *E khi họa hổ bất thành, Khi không mình lại đem mình vào hang* LVT.

HỌA HỔ, HỌA BÌ, NAN HỌA CỐT *thng.* Vẽ cọp, vẽ da, xương khó vẽ *dc.* **họa... cốt, tri nhân tri diện bất tri tâm** = Biết người, chỉ biết bề ngoài thôi, còn tâm địa người ta thì khó lường *đt.Th. Trang Tử thuật cho vợ nghe việc người đàn bà quạt mồ cho mau khô để lấy chồng khác, vợ ông nổi giận, không ngớt lời mắng chửi cái thứ đàn bà trắc nết lăng loàn ấy. Trang tử buồn bã ngâm* : **"sinh tiền cá cá thuyết ái ân, tử hậu nhân nhân dục phiên văn. họa hổ họa bì nan họa cốt. tri nhân tri diện bất tri tâm** = *Khi sống người người khoe ân ái, Lâm chung kẻ kẻ muốn quạt mồ. Vẽ cọp,vẽ da, xương khó vẽ. Biết người, biết mặt, khó biết lòng.*

HỌA LAI, THẦN ÁM *thng.* Khi có tai nạn thì tâm trí tối tăm (mất cả sáng suốt).

HỌA LONG ĐIỂM NHÃN *thng.* Vẽ rồng cốt chấm con mắt // (B) Viết văn phải nắm chỗ cốt yếu.

HỌA PHÚC KHÔN LƯỜNG *thng.* Họa hay phước khó độ trước được, đôi khi trong họa có phước hay trong phước có họa *đt.TH. Tái ông có con ngựa tư nhiên đi sang nước Hồ mất. Người làng đều đến hỏi thăm. Ông nói: "Mất ngựa thế mà phúc cho tôi đấy, biết đâu"! Cách mấy tháng, con ngựa trở về, lại có dắt theo một con ngựa hay khác nữa. Người làng lại đến hỏi thăm và chúc mừng. Ông nói: "Được ngựa thế mà họa cho tôi, biết đâu"! Từ khi được con ngựa hay, con trai ông thích quá, cỡi luôn, chẳng may té què chân. Người làng lại đến chia buồn. Ông nói: "Biết đâu, đó là phúc nhà tôi". Quả nhiên, sau đó có giặc, trai tráng đều phải đi lính và 10 phần chết hết 9, con ông nhờ què chân nên được ở nhà, cha con hủ hỉ với nhau CHTH.*

HỌA PHÚC VÔ MÔN *thng.dc.* Họa phúc vô môn, duy nhân tự triệu = Họa và phúc do chính mình gây ra *thđ: Một người nhà quê nghe tiếng kêu "tích, tích" trong đám cỏ khô phơi dưới chân rào, bới cỏ lên thì bắt được một con trĩ. Anh ta bắt trĩ rồi để y đám cỏ khô như thế. Sáng hôm sau ra rình, lại nghe kêu tích tích nữa, anh ta đắc ý bới cỏ ra, bị một con rắn mổ vào tay, anh ta bị thương rồi chết CHTH.*

HỌA TÒNG KHẨU SANH *thng.* Họa theo miệng mà ra // (B) Ăn uống, nói năng đều có thể sanh ra tai họa cho mình được cả.

HỌA TÒNG KHẨU XUẤT *thng.Nhtr.*// (B) Tai họa thường do lời nói mà sanh ra.

HỌA VÔ ĐƠN CHÍ *thng.Nh.* **họa bất đơn hành.**

HOAI THÓC TA CHO GÀ NGƯỜI BỚI *tng.* Do công mình làm ra mà để người khác hưởng.

HOAN NGU HIỂM DẠ ĐOẢN, TỊCH MỊCH HẬN CANH TRƯỜNG *thng.* Lúc vui thì chê đêm vắng lúc buồn thì oán canh dài.

HOÁN THANG BẤT HOÁN DƯỢC *thng.* Thay nước mà không thay thuốc // (B) Đổi người mà không đổi chính sách.

HOẠN ĐẮC HOẠN THẤT *thng.* Lo được lại lo mất // (B) Cái khổ của sự chạy theo danh lợi, không có thì tranh đấu, chạy chọt cho có, khi có rồi thì lo gìn giữ cho còn.

HOẠN NẠN CHI GIAO *thng.* Bầu bạn trong khi bị tai nạn (thường thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau).

HOANG ĐỊA VÔ NHƠN CANH, CANH KHỞI HỮU NHƠN TRANH *thng.* Đất khi còn hoang thì không ai cày, khi mình bắt đầu cày thì có người tới giành.

HOÀNG DIỆU TUẦN QUỐC *đt.*X. **hà thành thất thủ.**

HOÀNG KIM HẮC THẾ TÂM *thng.* Vàng (h. tiền bạc của cải) làm cho lòng người đen tối.

HOÀNG LƯƠNG MỘNG *thng.*X. **giấc kê vàng.**

HOÀNG THIÊN BẤT PHỤ ĐỘC THƠ NHƠN *thng.* Trời không phụ những người đọc sách // (B) Những người siêng học thế nào sau cũng được vinh hiển. VL: *Quan sang chẳng có riêng ai, Đạo trời nào phụ những người đọc thơ GH.*

HOÀNG THIÊN BẤT PHỤ HẢO TÂM NHƠN *thng.* Trời không phụ những người tốt bụng // (B) Những người có lòng tốt, biết thương người, hay giúp đỡ người, thế nào cũng gặp những điều lành.

H

HOÀNH SƠN NHỨT ĐÁI, VẠN ĐẠI DUNG THÂN *thng.* Một dải núi Hoành Sơn kia, có thể yên thân được muôn đời *đt: Nguyễn Hoàng sợ anh rể là Trịnh Kiểm mưu hại (vì trước kia Kiểm có giết anh cả Hoàng là Nguyễn Uông), mới cho người ra Hải dương hỏi kế ông Nguyễn Bỉnh Khiêm. Ông này nói: "Hoành sơn nhứt đái, vạn đại dung thân". Hoàng nghe lời, nói với chị là bà Ngọc Bảo, xin Trịnh Kiểm cho mình vào trấn đất phía nam. Kiểm tâu vua cho Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa. Nhơn đó, Hoàng gây dựng được cơ nghiệp nhà Nguyễn từ 1600 tới 1802 và thống nhứt đất nước từ 1802 tới 1945.*

HOẠNH TÀI BẤT PHÚ *cng.LK.*Với tiền được cách không ngay thẳng, không thể làm giàu.

HOẶC MAY HOẶC RỦI *thng.* May hay rủi, tới đâu hay đó, không biết làm sao hơn.

HÓC XƯƠNG GÀ, SẠ CÀNH KHẾ *tng.* Một là mắc xương gà nơi cổ, hai al trèo hái khế bị gãy cành rơi xuống đất, khó sống được.

HỌC ĂN, HỌC NÓI, HỌC GÓI, HỌC MỞ *tng.* Ở đời, phải học cách ăn nói cho chững chạc đàng hoàng, nhứt là phải học cách nói thế nào để bắt bí người và cũng học cách giải, khi bị người bắt bí.

HỌC CHẲNG HAY, CÀY CHẲNG BIẾT *tng.* Đàn ông hư, chữ nghĩa không thông, làm ăn nghề gì cũng dốt.

HỌC KHÔN ĐI LÍNH, HỌC TÍNH ĐI BUÔN *tng.* Phải từng trải việc đời rồi sẽ vô lính, phải học tính toán cho rành rồi sẽ ra mua bán.

HỌC NHIÊN HẬU TRI BẤT TÚC *thng.* Càng học càng thấy dốt (càng học càng thấy thêm nhiều điều mới lạ mà trước kia mình không biết, bây giờ tuy biết nhiều như vậy, cũng vẫn còn thiếu, vì cõi học mênh mông, sách vở còn biết bao nhiêu thứ mình chưa đọc tới).

HỌC NHƯ QUỐC KÊU MÙA HÈ *thng.* Đọc sách vang rân, đọc bài thuộc lòng vanh vách, nhưng không hiểu chi ráo.

HỌC SƯ BẤT NHƯ HỌC HỮU *thng.* X. Học thầy không tày học bạn.

HỌC TÀI THI PHẬN *tng.* Có học thì giỏi, còn thi đậu hay rớt còn tùy may hay rủi.

HỌC THÀNH, DANH LẬP *thng.* Học thành tài rồi, tự nhiên có danh phận.

HỌC THẦY CHẲNG TÀY HỌC BẠN *tng.* Học với thầy là nhờ thầy dẫn dắt cho việc học, để nắm vững bài vở rồi nhờ trong các cuộc thảo luận với bạn bè, anh em chỉ bảo qua lại với nhau những điều mà khi thầy giảng, mình nghe không kịp, hiểu chẳng rõ, nhờ thế mà tất cả đều được hiểu thêm nhiều và rõ ràng hơn // (R) Học bài vở nơi trường và trong sách chưa đủ, cần phải thực hành và bạn ở ngoài đời.

HỌC TRÊN LƯNG TRÂU *dt.* Đời Tùy, Lý Mật nhà nghèo mà chăm học, hằng ngày phải đi chăn trâu, treo sách trên sừng trâu mà đọc.

HỎI THẦY TU MƯỢN LƯỢC *tng.* Nhà thầy tu là người không tóc mà mượn lược, là làm một việc hoài công // (B) Hỏi tìm những vật (hay những việc) nơi người (hay chỗ) chẳng bao giờ vật (hay việc) đó có thể có (hay có thể xảy ra).

HÒN ĐẤT NẶN NÊN BỤT *tng.* Để tự nhiên thì là hòn đất, nhưng nếu khéo tay thì nặn thành tượng Phật, sơn phết rồi để lên bàn, chắc chắn có người lạy // (B) Người dốt hay ngu tối, nếu được khuyên khích, dạy dỗ sẽ làm nên *thd: Đời nhà Mạc, tại huyện Vĩnh yên, vùng bạch hạc,làng Đông mẫu có một người nông dân tên Hoàng Sâm, đã 24 tuổi mà không biết chữ nghĩa chi cả. Một hôm được làng tuyển đi khiêng kiệu cho gia đình quan thượng thơ Nguyễn Doãn Địch vừa cáo lão về làng. Hoàng Sâm khiêng nhằm kiệu Nguyễn tiểu thơ, thấy nhan sắc yêu kiều mà anh ngây ngất. Về nhà tương tư mấy bữa rồi tỏ thật xin mẹ đi giạm hỏi tiểu thơ cho anh. Mẹ anh tự biết phận nghèo nên từ chối và khuyên con không nên đèo bòng. Anh vẫn nhứt quyết nằn nằn cho kỳ được, rồi thân ra chợ lựa mua một buồng cau thật to và trăm trầu thật vàng đem về nàn nỉ mẹ đi giạm vợ cho anh. Mẹ anh cực chẳng đã phải đi với anh. Cụ Thượng nghe quân báo, cho mời mẹ con vào rồi cười nói: "Con gái tôi là một vị thương thơ, có bao giờ nó ưng một chàng bạch ốc như anh. Vậy anh phải lo lập nên sự nghiệp trước đi, rồi mới có thể cưới con gái tôi được". Hoàng Sâm mừng rỡ cùng mẹ ra về. Anh xin mẹ bán một thửa ruộng được 30 quan tiền rồi ra Thăng long tìm thầy hay xin học. Học được ba năm, tới kỳ thi hương tại huyện Hiệp hòa, tỉnh Bắc giang, anh đỗ giải nguyên khoa Mậu tuất (1538), và thi hội đỗ thám hoa. Ngày vinh quy bái tổ, Hoàn Sâm đến chào cụ Thượng và xin cưới con gái ngài.*

HÒN ĐẤT NÉM ĐI, HÒN CHÌ NEM LẠI *tng.* Đưa ra thì ít, nhận lại thì nhiều (thường được dùng trong trường hợp nói nặng người rồi bị người chửi lại).

HÒNG NỒI VỢ RẾ *tng.* Toan bưng cái nồi nhưng châm tay bị người khác bưng trước rồi, phải vơ cái rế cho đỡ mắc cỡ // (R) Lỡ dịp, phải làm cho có chuyện kẻo khó coi.

HỒ GIẢ HỔ OAI *thng.*X. Cáo mượn oai hùm.

HỒ MÃ TÊ BẮC PHONG, VIỆT ĐIỂU SÀO NAM NHI *thng.* Ngựa Hồ khi nghe gió Bắc thổi thì hí lên (nước Hồ ở phía bắc TH), chim Việt chỉ đậu cành chỉ về hướng nam (nước Việt thuộc hướng nam TH) // (B) Tình yêu đất nước khiến ai đi xa cũng nhớ quê hương.

HỒ MỘNG ĐIỆP *thng.*X. **trang châu mộng hồ điệp.**

HỒ NGÔN LOẠN NGỮ *thng.* Ăn nói hồ đồ bậy bạ.

HỒ QUẦN CẨU ĐẢNG *thng.* Chồn bầy chó lũ, đám người không ra gì.

HỒ TƯ LOẠN TƯỞNG *thng.* Nghĩ ngợi bậy bạ.

HỒ TỬ, THỎ KHẤP *thng.* Con chồn chết, con thỏ khóc // (B) Đồng loại, tuy khác giống, vẫn thương nhau trong cơn hoạn nạn.

HỒ THỈ, TANG BỒNG *thng.* Cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bồng // (B) Chí khí người con trai là vũng vẫy bốn phương trời *đt. Theo tục xưa bên Tàu, khi sinh con trai thì lấy cung dâu tên bồng bắn lên trời một phát, xuống đất một phát, và bốn phương bốn phát, để mong mỏi cho*

đứa trẻ ấy khi lớn lên, sẽ lo việc trời đất khắp bốn phương.

HỒ VIỆT NHỨT GIA *thng.*Nước Hồ và nước Việt nhập làm một (do lệnh vua cao tổ nhà Đường TH) // (B) Hai nah nhập một h. Hai người chung một nhà, tức lấy nhau làm vợ chồng. VL: *Chữ rằng Hồ Việt nhứt gia, Con đi tới đó trao ra thơ nầy LVT.*

HỔ LẠC BÌNH DƯƠNG BỊ KHUYỂN KHI *thng.* Cọp xuống đất bằng bị chó khinh // (B) Hết trời, hay một mình tới xứ lạ, bị những kẻ không ra gì khi dể hiếp đáp.

HỔ LUI LANG TỚI *dt.* Nhà Lê, từ 1527 tới 1592 bị nhà Mạc soán ngôi, rồi từ 1593 tới 1729 bị chúa Trịnh chuyên quyền. VL: *Hổ lui, lang tới khéo thay, Mạc kia vừa dẹp, Trịnh nầy lại kêu QSDC.*

HỔ NGẠ PHÙNG NHÂN THỰC NHÂN CÙNG KHỞI ĐẠO TÂM *thng.* Cọp đói gặp người thì ăn thịt, người cùng túng quá thì sanh tâm trộm cướp.

HỔ PHỤ SANH HỔ TỬ *thng.dc.* Hổ phụ sanh hổ tử, Lân mẫu xuất lân nhi = Cha tài giỏi làm sao, sanh con làm vậy. mtbg.

HỔ TỬ HÙNG TÂM TẠI *thng.* Cọp tuy chết, khí dữ vẫn còn // (B) Người anh hùng tuy chết, danh tiếng vẫn còn.

HỔ TỬ LƯU BÌ, NHƠN TỬ LƯU DANH *thng.* Cọp chết để da, người ta chết để tiếng.

HỔ TRỤC QUẦN DƯƠNG *thng.* Cọp đuổi bầy dê, hình dáng một cuộc đất quý trong phép phong thủy.

HỘ KHU BẤT ĐỐ, LƯU THỦY BẤT HỦ *thng.* Cửa thường kéo thì không mọt, nước chảy thì không hôi // (B) X. Đá lăn, đá không rêu.

HỘ PHÁP CẮN TRẬT *lv.Nh.* Cọp nhai bọ mắt, người mạnh ăn mà món ăn có ít, ăn không thấm thía gì // (B) Người tài cao mà làm việc tầm thường.

HỘ PHÁP NÀO ĂN TÉP *tng.* Người lớn không làm việc tầm thường, không so đo việc nhỏ mọn.

HỐI CƠM TANH CÁ *thng.* Thấy cơm dọn lên thì bắt chán, có người lại ọi mửa (trong thời kỳ kết nhai).

HỒI SAU PHÂN GIẢI *thng.dc.* Muốn biết việc sau thế nào, xin xem hồi sau phân giải ở cuối mỗi hồi của truyện tàu dịch ra quốc ngữ // (B) Để sau sẽ hay việc sẽ được giải quyết sau.

HÔN DẠ KHẤT AI, KIỀU NHÂN BẠCH NHỰT *thng.* Ban đêm van lạy, ban ngày vênh váo khinh người // (B) Lòn lõi chạy chọt ở cửa sau của cấp trên cho địa vị được vững vàng để lên mặt hống hách với kẻ dưới *thd: Ở nước Tề, có gã kia, hễ sáng ra là đi mất, đến tối mới về nhà, mà hôm nào cũng no say phè phỡn. Hai vợ có hỏi thì anh ta bảo: Ông nầy mời đi ăn, quan kia mời dự tiệc v.v... Hai vợ bàn lén: Chồng ta chơi toàn với bực giàu sang, nhưng sao không thấy một người nào đến nhà mình cả. Rồi một hôm, vợ cả lén theo chồng, nom xem anh ta giao thiệp với ai. Đi thật xa, chẳng thấy chồng nàng ghé nhà ai, cũng chẳng thấy ai là người quen đứng lại chào hỏi chồng nàng. Lần tới nghĩa địa, có đám cất mả, người ta đang tế lễ, ăn uống, thì đánh thoáng một cái, đã thấy anh chồng lại đầy xin những cơm thừa canh cặn, ăn lấy ăn để. Ăn xong, lại ngong ngóng sang đám khác. Bấy giờ chị vợ mới rõ cái cách chồng mình ngày ngày no say là thế, tủi thẹn vô cùng, ngậm ngùi trở về nhà kể lại cho vợ bé nghe, rồi cả hai đồng than: Chồng là người trồng cậy suốt đời, mà chị em ta lại mắc phải một người chồng hèn đốn đến thế! Rồi cả hai trông nhau sụt sùi khóc. Ngay lúc đó, anh chồng ngất ngưởng về, vẫn ra bộ làm kiêu với hai vợ như mọi hôm MT.*

HÔN ĐỊNH THẦN TỈNH *thng.* Tôi hầu cho cha mẹ được an giấc, sáng thăm cha mẹ coi có ngủ ngon chăng (sớm thăm tối viếng).

HÔN NHÂN GIẢ, KHẤU THÙ CHÂN *thng.* Bề ngoài giả kết hôn với nhau, bề trong là thanh toán một mối thù hay làm một việc chánh trị như cuộc hôn nhân giữa Trọng Thủy và Mỵ Châu, hoặc giữa Nhã Lang và Cảo Nương (con của Lý Phật tử và Triệu Quang Phục) VL: *Rằng xưa Trọng Thủy, My Châu, Hôn nhân là giả, khấu thù là chân QSDC.*

HÔN NHÂN KỶ NIỆM *thng.* Lễ mừng ngày kết hôn trong 1 năm (chỉ hôn), 5 năm (Mộc hôn), 10 năm (tích châu), 15 năm (Thủy tinh hôn), 20 năm (lễ từ hôn). Theo tục lễ Tây phương, 25 năm có lễ kinh hôn, 60 năm có lễ kim cương thạch hôn.

HÔN NHÂN NHI LUẬN TÀI, DI LỖ CHI ĐẠO DÃ *thng.* Cưới gả mà nói chuyện tiền của, thì ra thói mọi rợ.

HÔN NHÂN TRẠCH PHỐI *thng.* Dựng vợ gả chồng, sự kén chọn lứa đôi cho con cái. VL: *Tuổi cả khôn, hôn nhân trạch phối, Giàu đừng tham, khó đôi chớ nề GH.*

HỒN BẤT PHỤ THỂ *thng.* Hồn không đỡ xác, sợ hết hồn, sợ quá đến xỉu.

HỒN BƯỚM X. **trang châu mộng hồ điệp.**

HỒN KINH PHÁCH LẠC *thng.* Sợ hết hồn hết vía.

HỒN MAI *thng.*X. **quế phách mai hồn.**

HỒN PHI PHÁCH TÁN *thng.* Hồn vía bay mất, sợ thất thanh.

HỒN TRƯƠNG BA NƯƠNG DA HÀNG THỊT *dt: Trương Ba là một tay cao cờ và là bạn của Đế Thích, một vị thần giỏi nhứt về môn cờ tướng. Mỗi khi Trương Ba muốn đánh cờ với ông, chỉ đốt hương vái là ông hiện đến. Một hôm, Trương Ba thọ bệnh chết. Mãi ba ngày sau vợ Trương Ba mới có ý nghĩa cầu thần Đế Thích cứu chồng. Nàng liền đốt hương khấn. Thần hiện xuống, nhưng đã trễ, xác Trương Ba đã sình. May sao gần nhà, có anh hàng thịt vừa tắt hơi, thần bắt hồn Trương Ba nhập vào xác anh hàng thịt. Vợ anh hàng thịt thấy chồng sống lại, mừng rỡ rít. Nhưng anh hàng thịt lơ là, bỏ qua nhà Trương Ba và ở luôn nơi đó. Vợ anh hàng thịt tức mình đi kiện. Đến quan, vợ Trương Ba cứ thật khai ngay. Quan dạy đem mọt con lợn ra và bảo anh hàng thịt mổ, anh làm rất vụng về, nhưng khi đánh cờ thì lại đánh rất cao, mặc dầu trước kia, anh không biết đánh cờ. Quan cho vợ Trương Ba được kiện.*

HỒN XIÊU PHÁCH LẠC *thng.* Hồn mê, chất giấc.

HỒN XUỐNG SUỐI VÀNG *thng (truyền)* : Chết, hồn xuống âm phủ, nơi ấy có 9 cái suối nước màu vàng

mà hồn nào cũng phải đến và ai ai cũng gặp nhau nơi đó (Bất cập huỳnh tuyền, vô tương kiến giả = *Không xuống suối vàng, không bao giờ gặp nhau.* Ttr.

HỖN LOẠN TỬ TỨC *thng.* PH.l.

HỒNG BĂNG *đt.* Nước mắt có máu đông đặc (X. Giọt hồng).

HỒNG DIỆP XÍCH THẰNG *thng.*X. Lá thắm chỉ hồng.

HỒNG MAO NGỘ THUẬN PHONG, CỰ NGƯ TÙNG ĐẠI HÁT *thng.* Lông chim hồng gặp gió xuôi, cá to nướng sóng lớn // (B) Người tài gặp vận.

HỒNG NGÂM CHUỘT VOC *tng.* Hồng ngâm là một món ăn quý mà để chuột vọc thì thật uổng // (B) Gái đẹp mà lấy chồng dần. VL: *Nỡ nào để hồng ngâm chuột vọc, Nỡ nào cho hạt ngọc ngâu vày, Quyết gan chờ kẻ cân đai, Sớm trưa đành phó mặc nơi thanh hoàng BN.*

HỒNG NHAN BẠC PHẬN *thng.* Má hồng phận mỏng // (B) Đàn bà đẹp thường có một số phận mong manh.

HỒNG NHAN ĐA TRUÂN *thng.* Má hồng nhiều chật vật // (B) Đàn bà đẹp thường chịu nhiều nỗi gian nan.

HỒNG QUẦN OÁN HỒNG QUẦN *thng.* Trời (tạo hóa) hay oán ghét kẻ mặc quần đỏ // (B) Trời hay oán ghét đàn bà (xưa, đàn bà trung hoa mặc quần đỏ).

HỐT HỶ HỐT NỘ *thng.* Thoạt vui thoạt giận, tánh người không chừng, dễ vui mà cũng dễ giận.

HỐT HỐT NHIÊN ĐẠI KHỐC Ư ĐÔNG *thng.* Đùng đùng sang khóc lớn bên Đông *đt. Tăng bạt Hổ nhiều năm bôn ba nơi hải ngoại để mưu việc giành lại độc lập cho đất nước. Trên bước đường lưu vong, ông từng qua Xiêm, Tàu, Nga, Nhựt và cuối cùng ông sung vào hải quân Nhựt. Trong trận Nga Nhựt (1904 - 1905), ông có dự các trận thủy chiến lớn ở Đài liên, Lữ thuận, nổi tiếng là một chiến sĩ dõng cảm và được thưởng huy chương quân công. Trong bữa tiệc khao quân, Nhựt hoàng có rót rượu thưởng ông, ông uống cạn chén rồi òa lên khóc, khiến cả tiệc đều ngạc nhiên gạn hỏi. Ông đáp: "Tôi thật không phải người Nhựt, mà là một người Việt Nam vong quốc, được bệ hạ tin dùng. Nay thấy quý quốc thắng Nga một cách vẻ vang, làm cho giống da vàng được hãnh diện lây, tôi nghĩ đến tình cảnh nước tôi nên không cầm được giọt lệ. Biết bao giờ nước tôi mới mở được một bữa yến như vầy". Nhật hoàng để lời khen và yên ủi ông. Nhờ vậy, ông được cảm tình đặc biệt của các chánh khách tăm tiếng Nhựt như Khuyển dưỡng, Nghị, Đại ôi Trọng Tín... Nghe lời khuyên của các vị nầy, ông xin phép về Việt Nam vận động đưa thanh niên Việt qua học ở Nhựt. Ông mất ở Huế năm 1906. Hay tin, ông Phan Bội Châu than: "Than ôi! Khi tôi xuất dương là nhờ ông, mà tôi chưa từng phút nào được phụng sự ông. Chí lớn lưng chừng, tuổi trời ngắn ngủi, ông xanh kia độc địa như thế ư".* Rồi ông làm hai hai mươi năm, đã khóc với Xiêm, đã khóc với Tàu, đã khóc với Nga, đùng đùng sang khóc lớn bên đông (nguyên văn: hốt hốt nhiên đại khốc ư đông), ai dè gió phất trời thu, nắm cốt về chôn thành đất Huế. - Ta chả biết chết là cái gì vậy, đọc sách năm châu, kết giao vài chục bạn, hoặc đánh bằng lưỡi, hoặc đánh bút, hoặc đánh bằng não, khăng khăng chỉ độc đánh bằng sắt, thể quyết máu trôi đất nóng, cờ đào trở mặt giống da vàng.

HỘT CƠM CÒN DÍNH KẼ RĂNG *thng.* Ơn nuôi dưỡng còn mới ràng ràng (lời kể).

HỘT MUỐI CẦN LÀM HAI *thng.* Thương yêu nhau hết sức, dầu nghèo cũng chia cơm sẻ áo cho nhau.

HỞ CỬA CHO GIÓ LỌT VÀO *thng.* Mở đường thuận thảo với nhau.

HƠI CÓ MÃ ĐÃ KHOE MÌNH ĐẸP *thng.* Vừa khá, có chút ít tăm tiếng hay địa vị, đã lên mặt, coi dưới mắt không người.

HƠI ĐÂU MÀ GIẬN NGƯỜI DƯNG *thng.* Đối với mình, họ là người dưng, thì việc họ ở xấu với mình là tự nhiên, việc gì phải giận.

HƠI HÀNH GIỌNG TỎI *thng.* Lời lẽ cay đắng, xóc ốc.

HƠN MỘT NGÀY, HAY MỘT CHƯỚC *tng.* Lớn tuổi hiểu nhiều, có nhiều kinh nghiệm hơn.

HƠN NHAU VÌ HỒN ĐẤT *tng.* Nhờ có ruộng đất, của cải mới hơn được người chớ tài ba, học vấn thì không bằng ai.

HƠN THÓC NHỌC XAY *tng.* Tranh làm cho dữ để có nhiều thóc thì nhọc công xay ra gạo mới ăn được // (B) Lắm tiền nhiều của thì lo nhiều, trí không thong thả (lời nói túng).

HỢP CHỢ LẤY NGƯỜI *thng.* Hợp chợ cho đông người chớ thật ra, mua bán chẳng bao nhiêu // (B) Đông người cho rậm đám, chớ người làm, người lo chẳng bao nhiêu (có lượng chớ không có phẩm).

HỢP TUNG *thng.* Kết thành một dọc dài: *Đời Chiến quốc, các nước Tề, Hà, Nguy, Triệu, Sở, Yên là miếng mồi ngon cho nước Tần là nước mạnh hơn cả, lại thường lăm le thôn tính các nước ở gần. Tô Tần thấy vậy mới bày kế hợp tung, là liên kết bốn nước Triệu, Yên, Hàn, Nguy là bốn nước liên ranh bên cạnh nước Tần để thành một lực lượng mạnh, vừa cô lập nước Tần, với một trong bốn nước. Triệu tán thành kế ấy trước, phong Tô Tần làm tung ước trưởng, giao ngay ấn tướng, cấp xe và vàng bạc rất nhiều để Tô Tần đi thuyết với các nước kia. Nước nào cũng nhận hợp tung, làm cho việc toan tính của nước Tần phải đình hãm.*

HUÊ DUNG ĐẠO *đt.TH: Tào Tháo bại binh nơi Xích bích, phải len bờ chạy trở về bắc, lọt vào địa phận của Lưu Huyền Đức, bị Khổng Minh đã phân binh ngăn chận hết các nẻo. Tới đâu cũng bị binh Lưu đón đánh, manh giáp chẳng còn, túng cùng phải theo đường hẹp Huê Dung là nơi Quan Vân Trường đóng binh đón Tào. Trước tình cảnh bi đát của Tào, nhứt là Tào Tháo đã hết lời năn nỉ, nhắc lúc Quan phá quan trảm tướng mà Tào không cho binh theo truy cản, Quan Vân Trường cảm động tha Tào.*

HUYNH ĐỆ HÒA MỤC, THỊ GIA CHI PHÚC *KTT* : Anh em hòa thuận, tạo nên phước nhà.

HUYNH ĐỆ HUÝCH VỤ TƯỜNG NGOẠI NGỤ KỲ VỤ *K.th.* Trong nhà anh em xào xáo, tiếng đồn ra ngoài bị người khinh thường.

HUYNH ĐỆ NHƯ THỦ TÚC *thng.* Anh em như tay

như chơn *thđ: Một hôm, Ngưu Bật say rượu bắn chết một con trâu của anh. Anh là Ngưu Hoằng đi chơi về, vợ đón ở cửa mách: "Ổ nhà, chú nó bắn chết trâu rồi"! Hoằng thản nhiên bảo: "Rủi chết rồi thì bảo làm thịt đi"! Một lát, vợ lại hấm hở nói: "Chú nó bắn chết trâu là việc to lắm, có phải việc thường đâu"! Hoằng vẫn thản nhiên, bảo "Phải, tôi biết rồi mà"! Rồi đỡ sách xem, không nói chi nữa cả.Vợ thấy thế đành bỏ qua luôn CHTH*

HUYNH ĐỆ TƯƠNG TÀN *thng.* Anh em giết hại lẫn nhau.

HUỲNH SONG *đt. TH* : Cửa sổ đôm đốm: *Trác Dận, tự Võ sơ, nhà nghèo không tiền mua dầu đốt đèn để học ban đêm, phải bắt đôm đốm bọc trong giấy mỏng cho có ánh sáng mà học. Sau làm quan đến chức thượng thơ. VL: Lưu liên khi lại huỳnh song, Gương nga đã gác non đông nửa vừng HT.*

HUYỀN ĐẦU *đt.TH: Treo đầu lên: Tôn Kính, người đời Hán, ham học mà sợ ngủ quên, lấy dây treo tóc lên xà nhà, chừng ngủ gục, bị giựt tóc thì tóc giựt mình dậy học nữa.*

HUYỀN NGỌC MẠI THẠCH *thng.* Rao ngọc mà bán đá // (B) Trá0 gói, làm chuyện gian dối.

HUYỆN MÃN, NHA MÔN KHÔNG MÃN *tng.*Quan huyện đúng tuổi thì hưu trí, nha huyện vẫn còn hoài // (B) Việc làm tuy qua, nhưng cái nhơn tình giữa người và người vẫn còn hoài.

HUYẾT KHÍ CHI TÍNH *thng.* Tánh nóng của những người hay cậy sức mạnh.

HÙM CÓ VI *thng.* X. Trời bao giờ cho hùm có vi.

HÙM CHẾT ĐỂ DA, NGƯỜI TA CHẾT ĐỂ TIẾNG *tng.* X. Hổ tử lưu bì, nhơn tử lưu danh.

HÙM DỮ CHẲNG ĂN THỊT CON *thng.dc* Hổ độc bất cật nhi = Phép nhà đầu nghiêm, con đầu lỗi nặng cũng không nỡ giết.

HÙM HẾT LA HÀ, BÒ ĐI ĐÁ NHẢY (câu đối) *đt: Một hôm, ông Thượng Lý hoà (Đá nhảy) mời ông Thượng La hà (tất cả trong tỉnh Nghệ An) đến chơi tại Đá nhảy. Thấy bạn hổn hển nhảy từ phiến đá nọ đến mỏm đá kia, ông liền ra một câu đối trêu bạn: Hùm hết la hà, vừa có nghĩa là con hùm hết ở làng la hà, lại vừa tả cảnh ông bạn mệt nhọc hò hét, la và hà hơi khi nhảy trên các bực đá. Ông Thượng la hà cũng ứng khẩu đối lại: Bò đi đá nhảy, vừa có nghĩa là con bò đi ở vùng đá nhảy, vừa tả cử động ông Thượng Lý hòa là bò, đi, đá và nhảy.*

HÙM THÊM VI *thng.* Đã có tài lại thêm phương tiện.

HÙM THIÊNG MẮC BẪY MỌI *tng.*Người có tài mà sa cơ vì mưu kế của một kẻ vô danh *thđ: Đời Tam quốc, Quan Vân Trường đứng đầu Ngũ hổ tướng của Hán Trung vương, khi thủ Kinh Châu, đã từng bắt Vu Cấm, giết Bàng Đức là tướng tài của Tào Tháo, danh vang huê hạ. Nhưng bị Lữ Mông là một tướng tầm thường của Ngô Quyền triệt hạ các phong hỏa đài, đoạt Kinh Châu trong khi Quan công đi đánh Phàn thành, rồi phục binh bắt Quan công nơi Quyết Thạch.*

HÙNG HỤC NHƯ TRÂU *lv.*Nín hơi uống một mạch dài không nghỉ.

HÙNG MỌC TÍA TỐ CŨNG MỌC *tng.* Mạnh ai nấy bươn chải, tranh sống, không ai nhường ai cả.

HÚT GIÓ KHÔNG KÊU *thng.* Hết đường, hết hy vọng, không làm gì nữa được.

HƯ BỘT HƯ ĐƯỜNG *thng.* Hư việc cả, hết mong thành công.

HƯ TRƯƠNG THANH THẾ *thng.* Dối khoe khoang, phô trương những cái đẹp, cái mạnh ra để lòe người, sự thật, bên trong rất kém.

HỨNG TAY DƯỚI, VỚI TAY TRÊN *thng.* Cẩn tây, bon chen, không để mất một chút lợi nhỏ. VL: *Hứng tay dưới, với tay trên, Lọc lừa từng tí, bon chen từng đồng GH.*

HỪNG HỜ NHƯ HÀNG TỔNG ĐÁNH KẺ CƯỚP *lv.* Quá nguội lạnh hừng hờ, không sốt sắng chút nào. Xt. Hàng tổng đánh kẻ cướp.

HƯƠNG HỎA MÀ DÀI *tng.* Chết mà có để gia tài lại cho kẻ thừa hưởng thì được mả to và đẹp.

HƯƠNG TÀN KHÓI LẠNH *thng.* Không ai thờ phượng cúng quải.

HƯƠNG XÔNG NGHI NGÚT, CỦI RỀU CŨNG XÔNG *tng.* Đua đòi bắt chước mặc dầu mình không bằng người ta.

HƯƠNG XÔNG XẠ ƯỚP *thng.* Cưng dưỡng, làm cho đẹp cho thơm, sắm nhiều quần áo nữ trang.

HƯỚNG BÌNH CHÍ NGUYỆN *thng.* Sự ước muốn của Hướng Bình *đt.TH: Đời Hán, có Hướng Tử Bình, khi con cái đã đủ vợ đủ chồng rồi, bỏ nhà đi chơi núi Ngũ nhạc và nói: "Chí nguyện ta đã đạt được rồi".*

HƯƠU CHẾT TAY AI *thng.dc.* Lộc tử thùy thủ *đt.Th: Vua Hậu Triệu là Thạch Lặc nói nếu gặp Hán Cao sẽ trở mặt về hướng Bắc mà thờ. Chợt vua Quang võ xua quân xuống Trung nguyên, không biết rồi đây thiên hạ sẽ về tay ai. Xt.* Hươu Tần.

HƯƠU TẦN *đt.TH* : Cơ nghiệp nhà Tần: *Nhà Tần vô đạo, truyền đến Tần Nhị thế (con Thủy hoàng) thì giặc giã nổi lên bốn phương.Khoái Thông nói: "Nước Tần đánh mất con hươu, thiên hạ đều cùng săn".*

HỮU BỊ VÔ HOẠN *thng.* Có phòng bị thì khỏi lo cái hại về sau.

HỮU CHÍ CÁNH THÀNH *thng.* Có chí thì nên.

HỮU CHÍ SỰ CÁNH THÀNH *thng.* Có chí thì sự nghiệp được thành.

HỮU CHUNG THÂN CHI ƯU, VÔ NHỨT TRIỆU CHI HOẠN *thng.* Trọn đời lo giữ, khỏi họa tình cờ.

HỮU DANH VÔ THỰC *thng.* X. Có tiếng mà không có miếng.

HỮU DUYÊN THIÊN LÝ NĂNG TƯƠNG NGỘ, VÔ DUYÊN ĐỐI DIỆN BẤT TƯƠNG PHÙNG *thng.* Có duyên nợ dầu xa nhau ngàn dặm cũng có thể gặp nhau, còn không, dầu ở trước mặt cũng không chung cùng nhau được.

HỮU ĐIỂN HỮU LÝ *thng.* Có đường lối và lý do.

HỮU HÀ DIỆN MỤC *thng.* Còn mặt mũi nào?

HỮU HẰNG TÂM, VÔ HẰNG SẢN *thng.* Có lòng mà không có của.

HỮU KỲ PHỤ, TẤT HỮU KỲ TỬ *thng.* Có cha như thế thì có con như thế.

HỮU KỲ VÔ NHÂN *thng.* Chỉ biết có mình chớ không biết có người.

HỮU KHẨU VÔ TÂM *thng.* Được có cái miệng, chớ bụng chẳng ra gì.

HỮU LÝ BẤT DỤNG PHÁT CAO THANH *thng.* Có lý thì không cần to tiếng.

HỮU NHÃN VÔ CHÂU *thng.* Có mắt không người (thầy mà không nhận ra).

HỮU NHỨT VÔ NHỊ *thng.* Có một không hai.

HỮU NHƯỢC VÔ, THỰC NHƯỢC HƯ *cng.* Có mà như không, đầy đặc mà như trống rỗng *KH.T.đt TH: Đức Khổng Tử viếng miếu Hoàn công nước Lỗ, thấy một cái lọ đứng nghiêng. Ngài hỏi người giữ miếu thì được biết đó là vật quý mà nhà vua thường để bên chỗ ngồi để làm gương. Ngài hiểu ý, sai học trò lấy nước đổ vào. Quả nhiên, đúng như ngài nghĩ, nước đổ vừa thì lọ đứng ngay, nước đầy thì lọ đổ, để không thì lọ lại nghiêng. Ngài than: "Hỡi ôi! Ở đời chẳng có cái gì đầy mà không đổ". Thầy Tăng Tử hỏi: "Có cách gì giữ cho đầy mà không đổ không"? Ngài đáp: "Thông minh thánh trí giả như ngu độn, công lao to hơn thiên hạ nên giữ bằng cách khiêm cung, sức vóc hơn người nên giữ bằng cách nhút nhát, giàu có bốn biển nên giữ bằng thói nhún nhường. Đó là cách đổ bớt đi để giữ cho khỏi quá đầy mà đổ"* TT.

HỮU PHƯỚC HỮU PHẦN *thng.* Có phước có phần (không nên giành giựt hay bày mưu lập kế cho hơn người).

HỮU SẮC VÔ HƯƠNG *thng.* Có màu sắc mà không thơm // (B) Đẹp mà vô duyên.

HỮU SINH VÔ DƯỠNG *thng.* Có sinh mà không nuôi được (con vừa sinh ra thì chết).

HỮU SỰ THÌ VÁI TỨ PHƯƠNG, VÔ SỰ NÉN HƯƠNG KHÔNG MẤT *tng.* Có tai nạn thì cầu trời khấn Phật, van vái lạy lục khắp nơi, ngày thường thì không cần biết trời phật thánh thần, cũng không tới lui với ai cả.

HỮU TÀI VÔ HẠNH *thng.* Có tài mà không có hạnh (hạnh kiểm xấu).

HỮU TÀI VÔ MẠNG *thng.* Có tài mà không có mạng (giỏi mà số mạng xấu).

HỮU TÂM VÔ LỰC *thng.* Có lòng mà không có sức (muốn mà không đủ sức làm).

HỮU TIỀN CÁI BÁCH XÚ *thng.* Dầu có trăm việc xấu, hễ có tiền thì cha đậy được cả.

HỮU TIỀN NAN MÃI THIẾU NIÊN THỜI *thng.* Có tiền cũng không mua được cái thời trẻ trung (thời trẻ trung đã qua thì khó làm sao cho nó trở lại).

HỮU TIỀN PHẠ SỰ *thng.*Giàu có thì sợ rắc rối, lộn xộn (người giàu có thường sợ những việc thay đổi trong xã hội).

HỮU TIỀN SỬ ĐẮC QUỶ THÔI XA.*thng.* Có tiền sai quỷ đẩy xe cho mình đi cũng được (có tiền thì làm gì cũng được).

HỮU TỬU HỮU NHỤC ĐA HUYNH ĐỆ *thng.* Có rượu thịt thì được nhiều bè bạn.

HỮU THÂN HỮU KHỔ *thng.* (Phật): Có thân có khổ (sinh ra ở đời là để chịu khổ).

HỮU VỊ VÔ DANH *thng.* Sinh ra chưa đầy tháng, tức chưa làm lễ đặt tên, mà chết (theo tín tưởng, các đứa trẻ như thể thuộc về loài ranh chớ không phải loài người, không được chôn lẫn lộn với người lớn. Cha mẹ không khóc và không thờ tự chi cả, hoặc chỉ thờ riêng chớ không thờ chung với tổ tiên) VHSC.

HỮU VÔ TƯƠNG THÔNG *thng.* Sự đổi chác với nhau giữa bên có cái nầy mà không có cái kia với bên có cái kia mà không có cái nầy.

HỮU XẠ TỰ NHIÊN HƯƠNG *thng.* Có xạ thì tự nhiên thơm // (B) Có tài, tự nhiên được người biết (không cần khoe khoang)

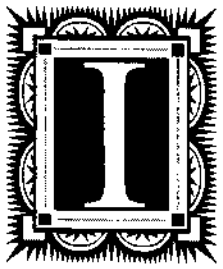

IẢ CỨT GỐI ĐẦU NẰM *thng.* Hà tiện, rít róng (đến cứt cũng để dành thật kỹ).

IẢ CHƯA BIẾT CHÙI ĐÍT *thng.* Thơ ngây, nhỏ dại (lời khinh người trẻ tuổi).

IẢ VÃI ĐẦU SƯ *(câu đối): Một ông vua vào chùa đánh cờ với vị hòa thượng đã thân nhau từ lâu. Trời tối, một chú tiểu châm dầu vào cây đèn, lỡ tay châm tràn ướt hết cái chân đèn. Vị hòa thượng trừng chú tiểu và trách:* **"dầu vương cả đế"***! Miệng nói mà tai nghe hay hay, hòa thượng liếc ngó vua và cười cười như thách thức. Nhà vua cũng cười và đối lại: "la vãi đầu sư"!* **ÍCH KỶ HẠI NHƠN** *thng.* Muốn lợi cho mình, không ngần ngại làm hại người.

ÍCH QUỐC LỢI DÂN *thng.* Có ích cho nước, có lợi cho dân.

IM HƠI KÍN TIẾNG *thng.* Giấu kín không nói ra.

IM HƠI LẶNG TIẾNG *thng.* Lặng im, không nói ra chi cả.

IM NHƯ TỜ *lv.* Im thin thít, không một tiếng động.

ÍT ĂN ÍT NÓI *thng.* Thật thà, không nói chơi, không cãi vã, không lẽ sự.

ít bột nhiều nhân *thng.* Ít tiền,yếu sức, thiếu phương tiện mà bày vẽ nhiều chuyện, làm to chuyện.

ít đi ít đứng *thng.* Ít đi chơi, ít giao thiệp tới lui với người.

ít kẻ yêu, hơn nhiều người ghét *tng.* Thà có ít người yêu mà không hại, hơn là có nhiều người ghét (tất nhiên có hại nhiều).

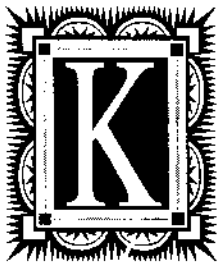

KẺ ĂN KẺ Ở *thng.* Người làm công trong nhà.

KẺ ĂN MẮM, NGƯỜI KHÁT NƯỚC *tng.* Người nầy làm mà người khác phải chịu.

KẺ ĂN NGƯỜI LÀM *thng. Nh.* Kẻ ăn kẻ ở.

KẺ ĂN RƯƠI, NGƯỜI CHỊU BÃO *tng.* Mùa có con rươi để người ta hớt làm thức ăn là mùa trở trời, người ta hay đau bụng bão (đau bụng gió), thành ra lúc đó (lối tháng 9 tháng 10), người thích ăn rươi rất sung sướng đi hớt rươi về ăn, dầu có đau bụng cũng đành, người không ăn rươi, đau bụng mới oan // (B) Có làm có chịu đã đành không làm mà bị hại lây mới đáng tội nghiệp.

KẺ CẮP GẶP BÀ GIÀ *tng.* Kẻ ranh mãnh toan hại người, không ngờ gặp người ranh mãnh hơn quật lại *thd*: *Vua tôi nước Sở hay tin sứ nước Tề là Yên Anh sắp đến, bèn bày mưu làm nhục chơi. Lúc Yên Anh vào triều, vua Sở truyền làm tiệc thết đãi. Được vừa ngà ngà, bỗng có hai tên lính điệu một người bị trói vào. Vua giả vờ hỏi: "Tên kia tội gì mà phải trói thế"? Lính tâu: "Tên ấy là người nước Tề, phải tội ăn trộm". Vua đưa mắt nhìn Yến Anh và hỏi: "Người nước Tề hay ăn trộm lắm sao?" Yến Anh đứng lên thưa: "Chúng tôi trộm nghe cây quất mọc ở đất Hoài nam thì trái ngọt, đem giống về trồng ở Hoài bắc thì hóa ra chua, đó là tại thủy thổ khác nhau vậy. Nay dân sinh trưởng ở nước Tề thì không ăn trộm, sang nước Sở ở lại sanh tánh trộm: cắp gian tha n. Có lẽ vì tại thủy thổ khác nhau mới khiến ra như thế chăng" CHTH.*

KẺ CÓ TÌNH, RÌNH NGƯỜI VÔ Ý *tng.* Kẻ có toan tính một điều gì, luôn luôn để ý tới những người có dính dáng tới điều đó, còn người bị để ý, vì vô tình, mọi cử chỉ hay mọi việc làm đều xuất phát tự nhiên, thành ra bị kẻ kia ghi nhận cả.

KẺ CHỢ THÌ QUÊ *thng.* Khắp thành thị thôn quê.

KẺ ĐẨY THƯNG KHINH KẺ LƯNG BÁT *tng.* Hơn được ai là lên mặt, coi rẻ người ấy, không xét rằng đời còn nhiều kẻ khác hơn mình.

KẺ HẦU NGƯỜI HẠ *thng.* Người luôn luôn chực một bên để đợi sai bảo (chỉ người sang giàu, có nhiều tôi tớ, tay chơn).

KẺ KIA TÁM LẠNG (LƯỢNG) NGƯỜI NẦY NỬA CÂN *thng.* Bằng nhau, không ai hơn ai (1 cân có 16 lạng).

KẺ KHINH NGƯỜI TRỌNG *thng.* Phân biệt giai cấp, với kẻ giàu sang thì vồn vã, với người nghèo thì bơ thờ.

KẺ KHÓ GẶP VÀNG *thng.* X. Mừng như kẻ khó gặp vàng.

KẺ KHUẤT MÀY, NGƯỜI KHUẤT MẶT *thng.* Trời, Phật, Thánh, Thần.

KẺ LÀM NGƯỜI CHỊU *tng.* Một người gây ra việc mà một người khác mang tiếng hay chịu hậu quả của việc ấy.

KẺ TRÂU TRẮNG, NGƯỜI TRÂU ĐEN *thng.* Không đồng ý và cãi nhau luôn.

KẺ VẦY NGƯỜI KHÁC *thng.* Không đồng ý và còn kéo dài cuộc bàn cãi.

KẺ VO TRÒN, NGƯỜI BÓP MÉO *thng.* Nhiều người thêu dệt, sai cả sự thật.

KÉN CÁ CHỌN CANH *thng.* Kén chọn người bạn trăm năm hết sức kỹ càng.

KÉN QUÁ GÓA CHỒNG *tng.* Kén chọn cách khó khăn lắm thì ở một mình.

KÉN CÀY TRẢ NỢ *thng.* Làm phận sự hằng ngày (không được sốt sắng lắm).

KÉO CHƠN VỊT CHO DÀI, THÚC GIÒ HẠC CHO NGẮN *thng.* Cố làm một việc hết sức khó khăn để thay đổi một cuộc diện đã thành hình lâu rồi.

KÉO MẶT TRỜI ĐỨNG LẠI *thng.* Muốn cho ngày giờ kéo dài ra (đừng qua mau) vì đang trông đợi mà kỳ hạn gần mãn.

KÊ BÁO TAI, THƯỚC BÁO HỈ *thng.* Gà mái gáy thì sắp có việc dữ, quạ reo thì chủ nhà có tin mừng.

KÊ BÌ HẠC PHÁT *thng.* Da gà tóc hạc // (B) Già yếu, da đã nhăn, tóc đã bạc.

KÊ MINH KHUYỂN PHỆ *thng.* Gà gáy chó sủa // (B) Làm tôi tớ cho người thì phải làm cho đầy đủ bổn phận vậy thôi, chớ không có một lập trường nào cả.

KÊ QUẦN HẠC LẬP *thng.* Con hạc đứng giữa bầy gà // (B) Người tài cao trong đám người tầm thường.

KỀ ĐÙI KỀ VẾ *thng.* Ngồi khít bên nhau, lắm lúc gác đùi nhau (cảnh trai gái âu yếm).

KỀ VAI CẠ (H. CỌ) VẾ *thng. Nh.* Kề đùi kề vế.

KẾ VÔ SỞ XUẤT *thng.* Không một phương thế nào cả, tìm không ra cách.

KẾ LỂ CON CÀ CON KÊ *thng.* Kể lể dài dòng đủ thứ.

KẾT CỎ NGẬM VÀNH *thng.* Kết cỏ cho giặc vướng chơn, ngậm bốn chiếc vành ngọc đem biếu người ơn // (B) Lời nguyện sẽ đền ơn nặng *dt. Th: 1. Ngụy vũ Tử đời Tần rất yêu người vợ lẽ, khi hấp hối, trối dặn con là Ngụy Khỏa phải liệm người vợ lẽ chung với mình. Ngụy Khỏa không đành, chôn cha rồi cho vợ lẽ của cha đi lấy chồng khác. Sau Khỏa đi đánh giặc, sắp thua tướng Tần là Đỗ Hồi, bỗng Hồi bị vướng cỏ té Khỏa đâm chết. Đêm ấy, Khỏa chiêm bao thấy một ông già đến nói rằng: "Cảm vì ông không chôn sống con gái tôi, nên tôi kết cỏ quấn chân giặc để trả ơn ông". 2.: Dương Bảo đời Đông Hán cứu sống một con chim sẻ bị chim cắt cắn gần chết, đem về nuôi gần 100 ngày mới mạnh lại, mỗi ngày, chim sáng bay đi, chiều bay về. Một hôm, chim hóa ra một cậu bé mặc áo vàng, ngậm ở miệng bốn chiếc vành ngọc đem biếu Dương Bảo.*

KẾT TÓC XE TƠ *thng.* Lấy nhau làm vợ chồng *dt. TH:*

1. theo phong tục nhà Hớn, đem hiệp cần, vợ chồng kết tóc cho nhau. VL: Kết tóc làm vợ chồng, Ân nghĩa cùng một lòng **(kết phát vi phu thê, ân nghĩa lưỡng bất nghi**: Tô võ), 2.: X. Chỉ hồng.

KÊU CHO THẤU, TẤU CHO THÔNG *tng.* Muốn kêu ca điển chi, phải kể rõ ngọn nguồn, trưng đủ bằng chứng và vô ngay người có quyền (không nên hàm hồ và nghe lời chỉ chọc bậy bạ).

KÊ CHÓ ĐUỔI RUỒI *thng.* Có ghẻ nhức nhối và bị ruồi bu, lưới tróc tóc tay thì đuổi ruồi.

KÍCH TRỌC DƯƠNG THANH *thng.* Ngăn dòng nước đục, nung dòng nước trong // (B) Ngăn điều ác, khuyến khích điều lành.

KIM CẢI DUYÊN ƯA *thng.* Chồng đâu vợ đó (thương yêu rất mực) như kim nam châm hút hột cải) (dc. Châm năng thập giới).

KIM CƯƠNG THẠCH HÔN *thng.* Lễ kỷ niệ ngày vợ chồng lấy nhau đúng 60 năm (theo phong tục Âu châu).

KIM CHI NGỌC DIỆP *thng.* X. Cành vàng lá ngọc.

KIM CHÌM ĐÁY NƯỚC *thng. dc.* Châm trầm thủy để = Lưu lạc bốn phương trời, khó tìm cho ra.

KIM CHƯA MÀI, KHÔNG AI ĂN CẮP *tng.* Vật chưa làm thành hình, chưa trau giồi,không sợ người ăn cắp // (B) Gái còn trẻ quá, không sợ người dụ dỗ.

KIM KHOA NGỌC LUẬT *thng.* Khoa vàng luật ngọc // (B) Luật pháp công bình, ai cũng phải tuân theo.

KIM MÃ NGỌC ĐƯỜNG *thng.* Dinh quan // (B) Bậc sang trọng quyền quý *đt. TH: 1. Vua Hán võ đế sai người đúc con ngựa bằng đồng để trước cung Vị ương là nơi mà các quan triều ở đợi vua han hỏi những điều cần. VL: Hán võ đế sử học vĩ đãi chiếu kim mã môn = Hán võ đế cho các người có văn học chực ở cửa Kinh mã, để khi có điều gì thì vua han hỏi - 2. Tô Đình Giản làm chức hàn lâm học sĩ đời Tống, rất được Tống thái tổ tin yêu, ngài chính tay viết bốn chữ ngọc đường chi thụ ban cho để treo trước dinh.*

KIM Ô *đt. TH*: Ác hay quạ, tức mặt trời: *Đời vua Nghiêu, có mười cái mặt trời mọc, nắng cháy cây chết vật. Vua truyền Hậu Nghệ bắn rơi chín cái, chừa một cái tới ngày nay.*

KIM TIÊN ĐỔI CHỦ *thng.* Chùa Kim Tiên bị đổi chủ // (B) Vật quý hay người đẹp bị đổi chủ *đt: Trong thời kỳ chiếm Thuận Hóa,Chúa Trịnh Tráng (1623 - 1657) cho lập một cảnh chùa gần Nam giao đặt tên Kim tiên. Sau chúa Nguyễn thắng chúa Trịnh lấy lại Thuận hóa và Quảng Nam. Chúa Trịnh phải đồn binh trong chùa Kim tiên một lúc rồi kéo quân về Bắc. VL: Vì đâu nông nổi nước nầy, chùa Tiên vắng vẻ, tớ thầy xa nhau* CD.

KIM THOÀN (THIỀN) THOÁT XÁC *thng.* Con ve lột vỏ kế đánh tráo người *đt: Năm Kỷ hợi (1419), Bình định vương Lê Lợi bị quân Minh vây ở núi Chí linh rất ngặt, có tùy tướng là Lê Lai liều mình vì nước, xin mặc áo ngự bào, cỡi voi ra trận đánh với giặc. Giặc tưởng lầm là Bình định vương, xúm lại vây đánh. Bình định Vương và đoàn tùy tùng thừa thế rút khỏi vòng vây. Còn Lê Lai bị quân Minh bắt đem về Tây Đô giết.*

KÍN NHƯ BƯNG *thng.* Bịt hai lỗ tai lại thật kín, tiếng nói không lọt vào được hay bịt miệng lại, không nói gì được, chuyện được giữ kín.

KINH BANG TẾ THẾ *thng.* Gọi tắt là kinh tế = Trị nước giúp đời.

KINH CUNG CHI ĐIỂU *thng.* Con chim sợ cung *dc.* **kinh cung chi điểu, kiến khúc mộc nhi cao phi** = *Chim sợ cung, thấy cây vạy liền bay // (B) Nh.* Đạp vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng sợ.

KINH MỘT ĐÀNG, THỈNH MỘT NẺO *tng.* Vỡ vẩn, lôi thôi, sai lầm trong công việc *dt. Th: Đời Đường, thầy Trần huyền Trang vâng linh vua Thái tông qua Thiên trước thỉnh kinh, Theo truyện Tây du lần đầu ông thỉnh nhầm kinh giả, trong ấy toàn là giấy trắng, phải trở lại đổi kinh khác*

KINH THIÊN ĐỘNG ĐỊA *thng.* Long trời lở đất // (B) Vang dội, ai cũng hay biết.

KINH THIÊN VĨ ĐỊA *thng.* Ngang trời dọc đất // (B) Ngang dọc trong đời, không kiêng sợ ai cả.

KÍNH NHI VIỄN CHI *dc.* **quỷ thần kính nhi viễn chi** = Đối với quỷ thần, nên thành kính mà nên xa ra KH. T. VL: *Trong nhà vận thịnh suy có mệnh, Đạo quỷ thần thì kính viễn chi GH.*

KÍP MIỆNG CHẬY CHƯN *tng.* Miệng thì mau mắn, chưa thì chậm chạp // (B) Môi miếng,vồn vã nhưng không giúp ích chi cả.

KIỂM ÁI X. Mặc Địch PH. III.

KIỂM LƯ *dt. TH*: Giống lừa đất Kiểm // (B) Tài nghề kém cỏi, không có ngón chỉ lạ: *Đất Kiểm từ trước không có lừa, có người tải một ít lừa về nuôi và thả cho ăn ở chân núi. Ban đầu, hổ trong núi ra thấy lừa cao lớn lực lưỡng đã phát ngán, lại thấy lừa kêu to, hổ sợ quá, cong đuôi chạy. Dần dần, hổ nghe quen tiếng, thấy lúc nào lừa cũng thế, nên khinh thường. Một hôm, hổ thử vờn nhảy xông vào đầu lừa. Lừa giận quay lại đá và đi quanh đi quẩn lại, chỉ có một ngón đá như thế mà thôi. Hổ chịp bụng: tài nghề con lừa chỉ có thế thôi. Rồi hổ gầm lên một tiếng, xông vào vồ lấy lừa mà ăn thịt CHTH.*

KIẾM BẠT KIÊN GIANG *thng.* Nơm bứng (đồn lũy Pháp) tỉnh Kiên Giang: *Năm 1861, ông Nguyễn Trung Trực đốt chiến tàu Esperance của Pháp tại vàm sông Nhựt tảo (X. Hỏa hồng Nhựt tảo) rồi 7 năm sau, đêm 16 tháng 6 năm 1868, ông kéo nghĩa quân từ Cù lao Phú quốc qua Kiên Giang (Rạch giá) và chỉ trong một tiếng đồng hồ, ông ha hết đồn lũy Pháp, giải tán các cơ quan hành chánh do Pháp đặt lên, lấy lại thành Kiên Giang sau mấy tháng lọt vào tay quân địch. Sau, thế cùng lực tận, lại mẹ ông bị Pháp bắt, vợ ông đẻ rơi trên đường chạy giặc rồi chết, ông giải tán hết nghĩa quân, đổ hết lương thực xuống sông Cửu cạn (bây giờ nơi ấy gọi là Bưng cây lương), cho người trói mình giải về cho Pháp để xin chết thay cho mẹ. Ông Huỳnh Mẫn Đạt có làm bài thơ điếu ông trong ấy có hai câu:...* Hỏa hồng Nhựt tảo oanh thiên địa, Kiếm bạt Kiên Giang khấp quỷ thần = *Lửa Nhựt tảo nung hồng trời đất, Gươm Kiên giang quỷ khóc thần sầu.*

KIẾM CỦI BA NĂM, THÊU MỘT GIỜ *tng.* Sự

nghiệp gầy dựng rất lâu, chỉ trong một lúc vô ý hoặc dại dột, hay rủi ro mà tiêu tan hết.

KIỆM CỐ NĂNG TỪ *thng.* Tánh cần kiệm sanh ra lòng nhân từ.

KIỆM DĨ DƯỠNG LIÊM *thng.* Cần kiệm để giữ mình cho trong sạch.

KIẾN BÒ BỤNG (h. cắn bụng) *thng.* Đói bụng (nghe cồn cào trong dạ dày như có kiến bò hay cắn)

KIẾN BÒ MIỆNG CHẢO *thng.* Kiến bị chảo nóng hoặc bò lên miệng chảo tìm đường tránh chết, nhưng rốt cuộc cũng chết // (B) Chạy loanh quanh trong vòng nguy hiểm chớ không ngõ thoát.

KIẾN BÒ XÓM TRONG *thng. Nh.* Kiến bò bụng.

KIẾN CÔNG LẬP NGHIỆP *thng.* Dựng công lập nghiệp, phục vụ quốc gia để dựng nên sự nghiệp.

KIẾN CƠ NHI TÁC *thng.* Tùy việc xảy ra mà đối phó.

KIẾN LEO CỘT SẮT *thng* Sức yếu mà toan làm việc to *đt: Năm 1400, Hồ quý Ly phế Trần Thiếu đế mà soán ngôi nhà Trần, lại trước đó giết hơn 370 người tôi trung của vua như Trần Nguyên Hằng, Trần khát Chân, v. v... Sau bị quân Tàu đánh bắt, mất thành Tây Đô. VL: Kiến leo cột sắt sao mòn, vò vò xây ổ sao tròn mà xây CD*

KIẾN NGƯU NHƯ KIẾN DƯƠNG *thng.* Thấy con trâu nhỏ bằng con dê, cách tính "dặm" của người Trung hoa xưa, tức khoảng đường độ 500m.

KIẾN THA LÂU ĐẦY Ổ *tng.* Kiên nhẫn làm mỗi khi một ít, lâu ngày thành công.

KIẾN THỐ CỔ KHUYỂN *thng.* HNT: Thấy thỏ mới nhớ chó săn // (B) Tới chuyện mới nhớ người (ngày thường thì bỏ bê, không săn sóc nuôi dưỡng).

KIỆN GIAN BÀN NGAY *tng.* Món ăn độc, không hợp với sức khỏe, kiêng không ăn. chỉ húp nước của món ấy thôi (người ăn không để ý rằng tất cả chất độc của món ấy đã tan thành nước) // (B) Không dự ngay vào việc có hại, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng việc ấy (kiêng cũng như không kiêng).

KIẾP CHẾT, KIẾP HẾT *thng.* X. Chết là hết.

KIẾP MẮN, THÂN PHẢI CHỊU *tng.* Chịu khổ vì việc làm ác ở kiếp trước // (B) Chịu hậu quả không hay của việc làm sai lầm của mình.

KỲ ĐÀ CẢN MŨI *thng.* Ngăn cản việc người khác cách vô tình hay cố ý *đt (truyền): Người đi thuyền dưới sông rạch, mỗi khi gặp con kỳ đà lội ngang trước mũi thuyền, cho đó là điềm gở (xui).*

KỲ ĐÀ LÀ CHA CẮC KÈ *thng:dc* Kỳ đà là cha cắc ké, cắc kè là mẹ kỳ nhông, kỳ nhông là ông kỳ đà, kỳ đà là cha cắc kè... Trong vòng luẩn quẩn, không thể giải quyết.

KỲ HÌNH QUÁI TRẠNG *thng.* Hình dáng lạ kỳ.

KỲ HÓA KHẢ CƯ *thng.* Món hàng lạ nên trữ *đt. TH:Cháu nội vua Tần là Dị Nhân bị bắt làm con tin ở nước Triệu, là người có tướng vua chúa, được Lữ Bất Vi thấy biết, nói thầm: "Kỳ hóa khả cư" rồi xuất ngàn vàng ra tìm cách làm quen, gả vợ cho và lập kế đem về Tần. Sau Dị Nhân làm vua, phong Bất Vi làm tướng quốc* (Xt. cơ thâm họa diếc thâm).

KỲ, KÝ *đt. TH.* Tên hai con ngựa hay có sức chạy ngàn dặm mỗi ngày.

KỲ PHÙNG ĐỊCH THỦ *thng.* Người cao cờ gặp kẻ ngang tay // (B) Tài sức ngang nhau.

KỲ QUAN THẾ GIỚI *thng.* Bảy vật lạ nhứt trên thế giới về kiến trúc và điêu khắc được người đời ca tụng là 1. Kim tự tháp Kê ốp ở Ai Cập, 2. vườn cheo leo ở Babylôn, 3. tượng thần Jupiter, 4. kỳ tượng của Rôđô, 5. đền Actemít ở Êphe, 6. lăng của Alicạcnát, 7. Hải đăng Alêxăng đời.

KỲ THỊ CHỦNG TỘC *thng.* Thù ghét giống người khác.

KÝ NHÂN LY HẠ *thng.* X. Y nhân ly hạ.

KÝ TÌNH THI TỬU *thng.* Gởi tâm tình vào thơ và rượu // (B) Chán đời, cứ uống rượu làm thơ cho khuây khỏa.

KỶ SỞ BẤT DỤC, VẬT THI Ư NHÂN *cng. Lng*: Sự mình không muốn, đừng làm cho người.

KY HỔ NAN HẠ *thng.* Cỡi cọp khó xuống // (B) Lỡ trớn phải theo (theo thì không chắc thành công, mà bỏ thì nguy hại).

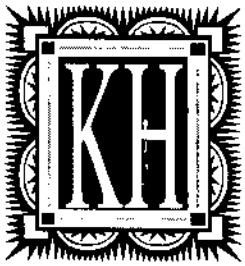

KHẢ HỮU KHẢ VÔ *thng.* Có cũng được, không cũng được.

KHẢ TRI, BẤT KHẢ NGỮ *thng.* Hiểu, mà nói ra không được.

KHÁC LỌ CÙNG NƯỚC *thng.* Hình thức tuy khác, nhưng cùng một nội dung.

KHÁC MÁU KHÁC MỦ *thng.* Khác cha khác mẹ: khác dòng giống.

KHÁCH BA, CHÚA BẢY *tng.* Phép đãi khách, chủ nhà phải dùng thật nhiều, khách dùng mới mạnh miệng.

KHÁCH ĐẾN NHÀ, CHẲNG GÀ THÌ GỎI (h. vịt) *tng.* Có khách đến chơi, theo phép lịch sự thông thường, thế nào cũng phải làm đồ ăn, nhứt là đồ nhậu để đãi khách.

KHÁCH QUAN CHỦ NGHĨA *thng.* Tiêu chuẩn tư tưởng không phe phái, không thiên về mình hay bên nào, để phê phán một việc gì.

KHÁCH QUAN ĐIỀU KIỆN *thng.* Điều kiện không thiên về quyền lợi này.

KHAI CƠ LẬP NGHIỆP *thng.* Gầy dựng cơ nghiệp.

KHAI ĐẠO TÁC THÀNH *thng.* Mở đường gầy dựng.

KHAI HOA KẾT QUẢ *thng.* Nở hoa, đơn trái // (B) Việc thành, có kết quả.

KHAI HOA NỞ NHỤY *thng.* Chuyển bụng sanh con.

KHAI KHẨU NHƯ PHÁ THẠCH *thng.* Mở miệng như chém đá // (B) Nói ra thì chắc lời.

KHAI QUANG ĐIỂM NHÃN *thng.* Lễ cúng khi trao một bức tượng Phật lên tran hay đặt một pho tượng Phật lên bàn (có vật mới linh).

KHAI THIÊN TỊCH ĐỊA *thng.* Mở trời dựng đất (khi mới có vũ trụ).

KHAI VÂN KIẾN NHỰT *thng.* Mây bay, mặt trời lộ ra // (B) Mọi thắc mắc được giải bày, ai nấy đều cởi mở.

KHÁM ĐƯỜNG LÀ HỌC ĐƯỜNG *thng.* Nhà tù là trường học, khẩu hiệu do nhóm phạm nhân chánh trị ở khám lớn Sài Gòn nêu ra sau cuộc đánh đổ chế độ cặp rằng ngày 12. 4. 1946, để tổ chức việc nâng cao trình độ văn hóa lẫn cho nhau.

KHÀN KHÀN VỊT ĐỰC *thng.* Tiếng khao khao như tiếng vịt trống.

KHÁNG CHÍ BẤT KHUẤT *thng.* Chí khí cứng cỏi, không tùng phục một ai.

KHÁNG CHIẾN THỤ ĐỘNG *thng.* Chống lại kẻ thù bằng cách không hợp tác và ủng hộ tinh thần nhóm kháng chiến võ trang.

KHÁNG CHIẾN VÕ TRANG *thng.* Chống lại kẻ thù bằng khí giới.

KHÁT NƯỚC MỚI ĐÀO GIẾNG *tng.* X. **đợi khát nước mới đào giếng.**

KHẮC CỐT MINH TÂM *thng.* Ghi xương tạc dạ // (B) Cố nhớ không quên.

KHẮC KHỔ NẠI LAO *thng.* Chịu đựng gian lao khó nhọc.

KHẤN CHẦU ÁO NGỰ *thng.* Đồ ăn vận của đồng bóng khi cúng lễ.

KHĂN ĐIỀU ĐÃY GẤM *thng.* Bịt khăn điều, mang đến gấm (h. Vai vắt khăn điều) *đt: Ông hoàng Văn lãng công tức Hồng Dật (sau là vua Hiệp hòa) chiều nào cũng dạo hồ sen, vao mang chiếc đãy gấm đựng thuốc lá, còn vai kia vắt chiếc khăn màu hồng điều. Bà công chúa Đồng xuân thấy điệu bộ ấy rất phải lòng ông, bèn đặt ra một câu hát, dạy thế nữ học thuộc lòng, đợi lúc nào ông qua phủ Đồng xuân thì hát rùm lên: "Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ người đãy gấm, khăn điều vắt vai" để ghẹo ông.*

KHẤP CHỢ THÌ QUÊ *thng.* Khắp thị thành làng mạc.

KHẨN TRÂU, TRẢ LỄ BÒ *tng.* Hứa hẹn thì nhiều, mà làm thì ít.

KHẨU GIÁC XUÂN PHONG *thng.* Miệng lưỡi (h. Mồm mép) như gió mùa xuân // (B) Ăn nói lưu loát và ngọt ngào.

KHẨU HUYẾT VỊ CAN *thng.* Máu thề trong miệng chưa khô // (B) Lời thề, lời hứa còn mới ràng ràng.

KHẨU MẬT TÂM XÀ *thng.* Th. L: Miệng ngọt như mật, lòng độc như rắn.

KHẨU PHẬT TÂM XÀ *thng.* Miệng từ bi như Phật, mà lòng độc như rắn.

KHẨU TÂM NHƯ NHỨT *thng.* Cái miệng sao thì cái bụng vậy.

KHẨU TUNG TÂM SUY *thng.* Miệng đọc, lòng suy nghĩ // (B) Đọc sách (hay tụng kinh) phải tìm hiểu nghĩa cho thấu đáo.

KHẨU THỊT TÂM PHI *thng.* Ngoài miệng thì phải, trong lòng thì trái // (B) Giả dối, xảo quyệt.

KHẨU THIỆT (H. THUYẾT) VÔ BẰNG *thng.* Miệng nói không bằng cớ // (B) Lời nói không đủ yếu tố để buộc tội ai.

KHẨU TRU BÚT PHẠT *thng.* Dùng lời nói và văn tự lên án người.

KHEN KHÔNG TIẾC LỜI *thng.* Khen quá lời, không ngại miệng.

KHEN NHÀ GIÀU LẮM THÓC *tng.* Nhà giàu tự nhiên có nhiều thóc, mà còn được khen là một việc thừa // (B) Không nhằm chỗ, làm một việc thừa.

KHEN PHÒ MÃ TỐT ÁO *tng.* Phò mã tự nhiên mặc áo tốt mà được khen là việc thừa // (B) Nh. Khen nhà giàu lắm thóc.

KHEN QUÁ TÉ HEN *thng.* X. Nghe khen té hen.

KHÉO ĂN THÌ NO, KHÉO CO THÌ ẤM *tng.* Nghèo mà cần kiệm, biết chọn món ăn rẻ tiền mà bổ, mặc bô vải, không se sua đua đòi thì không đến nỗi thiếu hụt.

KHÉO NÓI HƠN LIỀU MẠNG *đt. TH: Vua Cảnh côn, nước Tề hay uống rượu, xao lãng cả việc nước. Huyền Chương can, nói: "Nhà vua uống rượu say sưa như thế, hạ thần xin can, nếu nhà vua không chừa, hạ thần xin tự tận". Ngay lúc ấy, có Yến Anh vào. Vua bảo: "Huyền Chương can ta bỏ rượu, không thì y tự tận. Nếu ta nghe y, hóa ra non, nếu ta không nghe, lỡ y chết thì cũng đáng tiếc". Yến Anh tâu: "May cho Huyền Chương gặp được nhà vua, chớ nếu gặp vua Kiệt, vua Trụ thì chết mất rồi, còn đâu sống được đến bây giờ". Cảnh công nghe nói tỉnh ngộ, chừa rượu ngay C.ATH.*

KHÉO TAY HƠN HAY LÀM *tng.* Người khéo léo, vừa có cái tài Trời cho, còn có phương pháp làm việc, nên hễ bắt tay làm việc chi, thì chắc chắn phải thành công, ngược lại, những người đua đòi, thấy ai làm việc gì hay hay thì bắt chước, nhưng không để ý xem xét cách thức, vừa gặp khó thì bỏ ngay rồi bắt sang việc khác lại hư nữa.

KHÉO THÌ BÈ BÁNH TÀY, VỤNG THÌ VÀY BÁNH ÍT (h. ếch) *tng.* Bánh tày là thứ bánh bằng gạo nếp, có nhân, tròn và dài như cái giò, phải khéo tay mới làm được, còn bánh ít (h. ếch) vặn, cũng bột nếp, cũng nhân, nhưng chỉ gói sơ trong lá chuối rồi nằm hai đầu lá vặn và gập lại là được, người vụng cũng làm được // (B) Tùy tài năng mà kiếm công việc làm, khéo hay vụng cũng sống được và đều có ích cho đời cả.

KHÉO VÁ HƠN VỤNG MAY *tng.* Cái áo rách mà được vá khéo còn hơn cái áo mới mà may vụng // (B) Làm việc tầm thường mà gọn ghẽ, đâu xong đấy còn hơn làm việc quan trọng mà chẳng ra gì.

KHÉO VÁ VAI, TÀI VÁ NÁCH *tng.* Cái áo rách vai và nách thì khó vá hơn đâu cả, phải người khéo mới vá được // (B) Những việc khó, quan trọng, nên giao cho người có tài // (R) Người khéo xoay sở, việc đã hư cũng làm ra nên được.

KHÉO VẼ CON SƯ TỬ CỘC *thng.* Lời mỉa mai, ý nói người ta muốn vẽ sư tử mà vẽ không giống, chỉ giống con chó thôi // (B) Lời chế nhạo kẻ toan làm việc lớn mà làm không xong, kết quả không theo ý muốn.

KHÉP NÉP NHƯ GÁI MỚI VỀ NHÀ CHỒNG *lv.* Quá khép nép, rụt rè.

KHI CÁ ĂN KIẾN, NHI KIẾN ĂN CÁ *thng.* Kiến rơi xuống nước thì bị cá ăn, cá lóc trên bờ thì bị kiến xúm thui // (B) Khi người nầy có thể mạnh thì hiếp người kia, chừng suy sụp thì bị người kia hiếp lại.

KHI YÊU, TRÁI ẤU CŨNG TRÒN, LÚC GHÉT, BỒ HÒN CŨNG MÉO *tng.* Khi yêu ai,đầu người đó xấu cũng thấy đẹp, hư cũng thấy nên, quấy cũng cho là phải, như trái ấu dài, thân có u, hai đầu nhọn mà uốn cong như sừng trâu mà cũng cho là tròn, còn khi ghét ai, thì mọi cái tốt của người đó đều hóa ra xấu cả, như trái bồ hòn hình tròn, mà cũng cho là méo. Xt. Yêu nên tốt, ghét nên xấu.

khi lành chia nhau cơm cháy, khi dữ mắng nhay cạy nồi *tng.* Khi ưa thì đối xử rất thân mật, chia cơm sẻ áo, khi ghét thì kể lể hoặc moi việc xấu của người ra mà chỉ trích.

KHI LÀNH KHÔNG GẶP KHÁCH, KHI RÁCH GẶP LẮM NGƯỜI QUEN *tng.* 1. - Lúc khá, quần áo, lành lẽ, lại không gặp người quen biết, khi nghèo, áo quần rách rưới thì người quen biết đều thấy biết, khiến mình hổ mặt // 2. Khi khá, nhà không khách đặng đãi đằng cho thỏa, khi nghèo lại có khách, đã nghèo lại nghèo thêm.

KHI THIỆN, PHẠ ÁC *thng.* Kẻ xỏ lá, với người hiền lương thì hiếp đáp, với người hung dữ thì sợ sệt.

KHÍ TÀ QUY CHÁNH *thng.* Bỏ đường tà vạy, theo đường ngay thẳng.

KHÍ VŨ HIÊN NGANG *thng.* Khí chất và bộ dạng mạnh mẽ, không cóm róm.

KHỈ HO CÒ GÁY *thng.* Vắng vẻ xa xôi, không người lui tới.

KHỈ ƯỚT ĐỘI MÃO *thng. dc.* Mộc hầu nhi quan *đt. TH: Sở Bá vương nghe lời đồng diệu, hạ lịnh dời đô từ Hàm dương qua Bành thành, quan gián nghị là Hàng Sanh can gián không đặng, than rằng: "Người ta nói người nước Sở là mộc hầu nhi quan, thật quả như vậy". Bá vương không hiểu, hỏi Trần Bình, Bình cắt nghĩa: "Ấy là lời chế nhạo, muốn đem con khỉ mà sánh với bệ hạ, giống khỉ đột mão mặc áo lâu không đặng, tánh nó nóng này, áo mão chưa hư nó cũng bứt xé cho hư". Bá vương nổi giận, truyền nấu dầu Hàng Sanh.*

KHINH CỬ VÕNG ĐỘNG *thng.* Cử chỉ vụng về, hành động lôi thôi.

KHINH KHỈNH NHƯ CHỈNH MẮM THỐI *lv.* Hình hỉnh, mùi hôi gắt như mắm thúi.

KHINH NẶC QUẢ TÍN *thng.* Hứa dễ nhưng không làm theo lời hứa.

KHINH NHỜN NGẠO VẬT *thng.* Khi người ta chê vật, coi rẻ thiên hạ.

KHINH TÀI HÁO (h. trọng) NGHĨA *thng.* Trọng nhơn nghĩa, xem rẻ tiền bạc.

KHINH THẾ NGẠO VẬT *thng.* Khi đời, không quan tâm đến người đời, đến việc đời.

KHIÊN NHỨT PHÁT, NHI ĐỘNG TOÀN THÂN *thng.* Bứt một sợi tóc, rúng động cả thân thể // (B) Vì một việc nhỏ mà hại lây cả đại cuộc (Nh. Dứt cây động rừng).

KHÓ BÓ LẤY KHÔN *thng.* Những việc khó khăn làm cho người ta thêm kinh nghiệm, từng trải.

KHÓ CHƯA TỪNG THẤY CỦA *tng.* Người nghèo, khi được vật chi quý thể mừng rối rít, đem khoe khoang.

KHÓ GIỮ ĐẦU, GIÀU CHỮ CỦA *tng.* Người nghèo thì rán giữ khỏi mất đầu, người giàu thì giữ cho khỏi mất của // (B) Trong thời hoạn lạc, giàu nghèo chi cũng đều nơm nớp lo sợ.

KHÓ MUỐN GIÀU, ĐAU MUỐN ĐÃ *tng.* Nghèo thì ao ước được giàu, đau thì muốn cho mau mạnh // (B) Tánh tự nhiên của con người là tranh giành sự sống còn và sung sướng.

KHÓ NGƯỜI KHÓ TA *tng.* Bày vẽ những việc khó khăn cho người thì mình cũng tốn công và sinh rắc rối (tốt hơn nên dễ dãi).

KHOA TRƯƠNG THANH THẾ T*hng.* Phô bày tiếng

tăm thế lực của mình ra (cốt làm cho người kiêng nể).

KHÓA HẠ VƯƠNG TÔN *thng.* Bậc vua chúa lòn trôn, lời mỉa mai của thiên hạ đối với Hàn Tín khi ngồi trần đất Tam đề.

KHÓA HẢI CHINH ĐÔNG *đt. TH* : Vượt biển đánh phía đông: *Vua Đường Thái tông (627 - 650) cầm binh vượt biển đánh chiếm nước Cao ở phía đông nước TH.*

KHÓA MÃ ĐỀ THƯƠNG *thng.* Cỡi ngựa cầm thương (ra trận).

KHỎA THÂN THOÁT HIỂM *đt. Th* :X. Lấy của che thân, không ai lấy thân che của.

KHOAI RUỘNG LẠ, MẠ RUỘNG QUEN *tng.* Trồng khoai, phải trồng nơi đất mới khai phá, khoai mới tốt, còn làm ruộng, phải cấy lúa nơi ruộng khai phá lâu năm cho hết phèn, lúa mới tốt.

KHOAN MÃNH TƯƠNG TẾ *thng.* Rộng lượng và gắt gao đắp đổi cho nhau, cách trị dân *đt. TH: Tử Sản làm tướng nước Trịnh đã lâu năm, có lòng thương dân, lấy đạo khoan mà trị dân. Khi ốm nặng, ngài gọi Tử Thái Thúc đến trối: "Tôi chết tất ông thay tôi mà làm tướng nước Trịnh. Người có đức mới lấy đạo khoan mà phục được dân, còn người thường phải lấy cách nghiêm mà trị dân mới được. Ví như lửa nóng dân sợ, nên chết vì lửa rất ít, nước mát, dân khinh mà lờn, nên chết vì nước rất nhiều. Như thế, dùng khoan rất khó". Tử Sản chết Tử Thái Thúc làm tướng, không nỡ dùng nghiêm,cứ lấy đạo khoan mà trị dân. Không bao lâu, trong nước sinh nhiều trộm cướp, lấy của giết người, nhũng nhiễu dân lành. Tử Thái Thúc rất ăn năn, liền đem quân đi đánh bắt hết bọn cướp mà giết. Từ đấy nước Trịnh mới yên. Đức Khổng Tử nói: "Được lắm! Chính sách khoan làm dân lờn, dân lờn thì dùng chánh sách nghiêm, tức là mãnh, mà trị. Mãnh thì dân tàn, tàn lại phải dùng khoan, khoan giúp cho mãnh, mãnh giúp cho khoan, có thế mới hòa được CHTH.*

KHOANH TỐT, KHOÁY CŨNG TỐT *thng.* Chó có khoang cổ hay có xoáy lưng đều tốt cả // (B) Sao cũng được.

KHOANH TAY BÓ GỐI *thng.* Chịu bất lực, không làm gì được.

KHOANH TAY CHỊU TRẬN *thng.* Ở không chịu lý, ra sao thì ra.

KHOANH TAY CHỜ CHẾT *thng.* Hết đường chạy chọt, không làm gì nữa cả để chờ tai hại đến.

KHOANH TAY LO NGHÈO *thng.* Dáng người sầu muộn, dã dượi, hai tay khoanh trước ngực, mặt ra vẻ đăm chiêu.

KHÓC DỞ, CƯỜI CŨNG DỞ *thng. dc.* Tiếu để câu bất cảm, phương giác tố nhơn nan = *Cười cũng dở, khóc cũng dở, mới biết người ta lâm vào cảnh ấy, không biết làm thế nào Cth.*

KHÓC DỞ, MẾU DỞ *thng.* Trong cảnh đau đớn mỉa mai, khóc không được mà mếu cũng không được.

KHÓC HỔ NGƯƠI, CƯỜI RA NƯỚC MẮT *tng.* Trong cảnh đau đớn mà chua xót, khóc thì mắc cỡ, phải cười, nhưng là cười gượng, nước mắt ràn rụa.

KHÓC KẺ THÙ *đt. TH: Ngũ Viên phò Ngô, rắp tâm mượn quân Ngô về diệt Sở để trả thù cho cha và anh. Một hôm, hay tin Sở bình vương băng. Viên lăn ra khóc. Mọi người đều lấy làm lạ, hỏi: "Vua Sở là kẻ thù không đội chung trời với tướng quân, nay kẻ ấy chết thì tướng quân nên mừng chớ sao lại khóc"? Viên đáp: "Không phải tôi khóc vì thương vua Sở, mà vì tiếc kẻ thù đã chết, tôi không được chặt đầu hắn cho hả lòng dấy thôi".*

KHÓC KHÔNG RÁO NƯỚC MẮT *thng.* Khóc liên miên, nước mắt chảy đầm đề luôn, không lúc nào ráo.

KHÓC NHƯ ÁC LÀ *lv.* Khóc to tiếng như chim ác rất thảm thiết như khóc cha chết.

KHÓC NHƯ CHA CHẾT *lv.* Khóc rầm rúc rất thảm thiết như khóc cha chết.

KHÓC NHƯ LƯU BỊ *lv.* Hay khóc gặp việc nào hơi cảm động là khóc, như Lưu Bị thời Tam quốc.

KHÓC TRE MĂNG MỌC *đt. TH: Mạnh Tông, người ở Giang hạ, về đời Tam quốc, mồ côi cha, ở với mẹ rất có hiếu. Một hôm, mẹ bịnh, thèm ăn canh măng, nhưng nhằm mùa đông, khó tìm được măng. Ông lần vào vườn tre, ngồi bên bụi tre to mà khóc, bỗng chốc có mấy mụt măng dưới đất mọc lên. Ông xắn hết đem về cho mẹ. Nhờ ăn măng ấy mà mẹ ông khỏi bịnh NTTH (20)*

KHOẺ TÀI, MẠNH GÁNH, LỜI TRÔN TRÊ *tng.* Ỷ sức, sính tài, làm một việc quá sức.

KHOÉT VÁCH TRÈO TƯỜNG *thng. dc.* Tạc bích du tường = 1. Theo không lấy dõi, không có cưới hỏi theo phong tục, 2. Vào nhà người ăn trộm.

KHỎI HỌNG BỌNG GIO *tng.* Vừa uống vô kế đi tiểu liền.

KHỎI LỖ VỖ VẾ *tng.* X. Dâm bôn khỏi lỗ vỗ vế // (R) Không bắt được tại trận thì không buộc tội ai được.

KHỎI RÊN QUÊN THẦY *tng.* Vừa hết bịnh thì quên ơn thầy thuốc // (B) Bạc nghĩa, khi cần thì năn nỉ ỷ ôi, xong việc thì không nhớ ơn ai cả.

KHỎI TRUỒNG TRỔ BÒI CHO KHÁI *tng.* Khi đi ngang truồng thì nơm nớp sợ cọp (hổ), nhưng vừa qua khỏi thì nầy háng vào rừng, tỏ ra chẳng hề sợ cọp // (B) Thoát nạn rồi lên mặt, tỏ ra chẳng biết sợ chi cả.

KHỎI VÒNG CONG ĐUÔI *tng.* Vừa thoát khỏi cái vòng cái bẫy thì chạy cong đuôi, không quay lại xem coi nhờ đâu hay nhờ ai mà mình được thoát // (B) Qua cơn hoạn nạn thì mừng, nhưng không xét công ơn người cứu mình.

KHỎM TRÚC BỤI TRE *thng.* Nơi thôn quê tịch mịch.

KHỔ THỌ SANH HOA *thng.* Cây khô mà trổ hoa // (B) Lớn tuổi rồi mới đẻ đứa con đầu lòng // (B) Đã tuyệt vọng rồi mà lại gặp may.

KHỔ Ở LỖ KHU *thng. Clg.* Ba mươi đời, khố cũng ở lỗ khu = Số phận hèn hạ thì làm cách gì cũng vẫn là con người hèn hạ h. Số nghèo thì thế nào cũng nghèo.

KHỔ RÁCH ÁO ÔM *thng.* Nghèo khó không nhà cửa, gia tài sự sản chỉ có một ôm, một xách.

KHỔ SON BÒN KHỐ NÂU *tng.* Người nghèo bòn rúc người mạt, bạn nghèo với nhau mà không biết thương.

KH

KHỔ NHỤC KẾ *thng.* Kế làm khổ thân xác mình rồi qua đầu kẻ nghịch, dối là bị chúa tướng làm tội nên qua đầu để do thám tình hình bên địch, làm tay trong, v. v... như Yến Ly thích Khánh Kỵ, Huỳnh Cái đốt thuyền Tào Tháo nơi Xích bích, Vương Tá đoản lý v. v...

KHỔ TẬN CAM LAI *thng.* Hết đắng đến ngọt // (B) Hết khổ tới sướng.

KHỐC QUỶ KINH THẦN *thng.* Làm cho quỷ phải khốc, thần phải sợ // (B) Mạo hiểm đáng ghê.

KHỐI TÌNH *dt.* X. Trương Chi Mỵ Nương.

KHÔN ĂN NGƯỜI, DẠI NGƯỜI ĂN *tng.* Khôn thì tìm cách hơn người, dại thì thua trí người, lẽ thường trong cuộc tranh sống hằng ngày.

KHÔN BA NĂM, DẠI MỘT GIỜ *tng.* Sự nghiệp hay tiếng tốt, mất nhiều năm tháng mới tạo ra được, vì lỗi lầm trong một lúc mà tiêu tan cả. VL: *Đem người trước lấy mình ngẫm lại, Khôn ba năm dừng dại một giờ. Đưa chi chén rượu câu thơ, Thuốc lào ngọt nhạt, nước cờ thấp cao GH.*

KHÔN CẬY, KHÉO NHỜ *tng.* Khôn khéo thì nhờ lấy, dừng ỷ mình mà khi để người.

KHÔN CHẲNG QUA LẼ KHỎE CHẲNG QUA LỜI *tng.* Khôn ngoan đến đâu cũng không qua lẽ phải, sức khỏe đến đâu cũng phải thua lời nói phải // (B) Không nên ỷ mình khôn lành hay có sức khỏe mà nói hiếp hay dùng vô lực để hơn người, mọi việc, phải lấy lời lẽ phải chăng mà dàn xếp *thd: Vua Tần ỷ mạnh ép nước Triệu phải dâng ngọc bích cho mình. Vua Triệu tiếc ngọc không muốn dâng, nhưng Lan Tương Như xét thấy binh lực mình còn kém, e Tần lấy cớ ấy thôn tính đi, nên lãnh ngọc đem qua Tần rồi dùng lời lẽ chánh đáng và óa qua cảm làm cho vua Tần nể mà không lấy ngọc, cũng không tính đem binh thôn tính nước Triệu.*

KHÔN CHẾT, DẠI CHẾT, BIẾT SỐNG *thng.* PBC: Khôn thì người ghét, tìm cách mưu hại cho chết, dại thì dễ bị dìm, bị hại, cũng chết, chỉ có người biết tùy thời mà hành động, gặp lúc địch đang mạnh thì ẩn nhẫn tránh xa để rèn luyện sức mạnh, đợi lúc địch yếu hoặc bận tay với kẻ khác thì xông đánh bất thình lình, có vậy mới sống được.

KHÔN CHO NGƯỜI TA ĐÁI, DẠI CHO NGƯỜI TA THƯƠNG, DỞ DỞ ƯƠNG ƯƠNG CHỈ TỔ CHO NGƯỜI TA GHÉT *tng.* Khôn thì cho ra khôn để người ta kính nể, dại thì chịu mình dại để học hỏi thêm thì được người ta thương, còn cái thứ dại mà lên mặt khôn, chỉ tổ để thiên hạ ghét.

KHÔN DẠI NẠI TÀM, ĐÁI DẦM TẠI NGỦ MÊ *tng.* Khôn hay dại là do lòng sáng suốt hay tối tăm, cũng như trẻ con đái dầm là tại ngủ mê (lý lẽ những người quá tin vào sự tự nhiên và không chịu dạy dỗ con cái hay tập cho chúng những thói tốt).

KHÔN ĐẦU ĐẾN TRẺ, KHỎE ĐẦU ĐẾN GIÀ *tng.* Còn trẻ, dầu khôn đến đâu cũng không bằng người lớn tuổi, giàu kinh nghiệm, dầu khỏe (mạnh) cách nào, người già cũng theo thời gian mà yếu dần.

khôn không chờ tuổi *thng.* Kẻ có trí khôn trời cho thì không đợi lớn lên mới khôn. Xt. Hậu sanh khả úy.

KHÔN LÀM LẠI, DẠI LÀM NHO *tng.* Khôn thì làm thơ lại, để lại để có phương tiện làm giàu, còn dại thì làm ông đồ nho chỉ dạy năm ba tên học trò cho qua buổi để chịu nghèo (lý luận mỉa mai).

KHÔN LÀM LẠI, DẠI Ở CHÙA *tng.* Khôn thì làm quan để có cơ hội làm giàu và nổi danh, còn dại thì tu hành ép xác (lý luận mỉa mai).

KHÔN LÀM LẼ, KHỎE Ở MÙA *tng.* Khôn thì làm vợ lẽ cho người, còn khỏe thì làm đầy tớ (số phận gái nghèo).

KHÔN LẮM DẠI NHIỀU *tng.* Khôn lắm, tính việc cao xa, nếu thất bại thì bị hại to, thành như thật dại.

KHÔN NGOAN ĐẾN CỬA QUAN MỚI BIẾT, GIÀU CÓ BA MƯƠI TẾT MỚI HAY *tng.* Trước mặt quan, phải trả lời những câu hỏi khó khăn trong cuộc điều tra, chừng đó mới biết ai khôn ai dại, còn ngày cuối năm, ai cũng phải mua sắm để ăn tết, trông những nhà cửa và quần áo thì biết ai giàu ai nghèo.

KHÔN NGOAN HIỆN RA NGOÀI MẶT, QUÊ QUẶT HIỆN RA CHÂN TAY *tng.* Người khôn thường có vẻ mặt sáng láng cũng như những người có tật (quà quặt) cũng dễ thấy.

KHÔN NHÀ, DẠI CHỢ *tng.* Được cái hổn hào, hung dữ với người nhà, còn đối với người ngoài đường thì chịu ép cho người ta ăn hiếp.

KHÔN NHỜ, DẠI CHỊU *tng.* (Từ đấy), có khôn thì nhờ lấy, hay có dại cũng chịu lấy (không biết tới nữa, vì đã có khuyên răn nhiều lần mà chẳng chịu nghe theo).

KHÔN SỐNG, MỐNG CHẾT *tng.* Khôn để biết cân nhắc lợi hại và tùy nơi đó mà tấn hay thối thì được sống hay thành công, dại là trí óc tối tăm, tính trăm điều trăm thiệt cho mình, nhứt là khư khư trong thành kiến, thì phải chết, hay thất bại.

KHÔN VĂN TẾ, DẠI VĂN BIA *tng.* Khôn, làm nên, có ích cho đời, chừng chết được người thương tiếc, nhắc nhở luôn, còn dại, chẳng làm chi ra trò, hoặc chỉ dùng tài trí mà lo lợi riêng cho mình, để họa cho nước non nòi giống thì bị nguyền rủa chê bai.

KHỐN NHỨT SỰ, TĂNG NHỨT TRÍ *thng.* Bị khốn đốn trong một việc học thêm được một điều khôn.

KHÔNG AI GIÀU BA HỌ, KHÔNG AI KHÓ BA ĐỜI *tng.* Xưa, triều đình ta có lệ ba năm chia lại ruộng đất một kỳ để mọi người đều được sống no ấm, nên không có ai giàu to và bền, cũng không có ai nghèo lâu.

KHÔNG BỘT, SAO GỘT NÊN HỒ *tng.* Không có nguyên nhân nào, sao lại có kết quả như thế.

KHÔNG CÁ LẤY RAU MÁ LÀM TRỌNG (h. làm yêu) *tng.* Nghèo, không tiền mua cá thịt,thì ăn rau, đậu, khoai, củ cũng sống được (lựa gì phải gian tham hay lòn cúi).

KHÔNG CÁNH MÀ BAY *thng. dc.* Vô dực nhi phi = Bị đánh cắp.

KHÔNG CÓ LỬA, SAO CÓ KHÓI *thng.* Không người gây ra, làm sao có việc như thế (mọi việc đều có nguyên nhân).

KHÔNG CHA ĐEO CHÚ, KHÔNG MẸ BÚ DÌ h.

không cha đeo chun chú, không mẹ bú vú dì *tng.* Cha chết thì ở với chú như cha (họ nội), không mẹ thì ở với dì, vì dì như mẹ (họ ngoại) (con người, ai cũng có bà con thân tộc để nhờ cậy, ở với người dưng là việc bất đắc dĩ).

KHÔNG CHÉM NGƯỜI DƯỚI NGỰA *thng.* Quân tử, không thừa lúc người ta gặp nạn, hay suy sụp mà xuống tay *đt. TH: Thời tam quốc, Quan công vâng lệnh Khổng Minh kéo quân đánh chiếm quận Trường sa, đánh với Huyền Trung dư trăm hiệp vẫn cầm đồng. Quan trá bại toan dùng thế đc đao, nghe vó ngựa Huỳnh Trung gần kề, bèn hoành ngựa cử đao toan vớt trái, bổng ngựa Huỳnh Trung vấp té, quăng va xuống đất. Quan Công bèn ngưng tay lại, bảo Huỳnh Trung về thay ngựa khác rồi sẽ ra đánh nữa.*

KHÔNG CHÊ, MẤT LỄ CON GÁI *thng.* Con gái, khi chồng đến giạm, phải dùng dằng, chê bai bắt bẻ hoặc viện cớ nọ cớ kia từ chối để treo giá hay tỏ ra mình chưa muốn lấy chồng, bằng không, sẽ mất hết lễ lối nền nếp đi // *thth.* Trước việc gì hay vật gì, cũng chê lấy có để tỏ ra mình không cần lắm.

KHÔNG CHÓ, BẮT MÈO ĂN CỨT *tng.* Không có người chuyên về việc đó, phải bắt người khác làm đỡ (chắc chắn phải vụng về lắm).

KHÔNG ĐÀN BÀ THÌ GÀ BƯƠI BẾP *tng.* Nhà cửa, phải có đàn bà lo việc nội trợ, bằng không, trật tự ngăn nắp rối beng, cửa nhà dơ dáy.

KHÔNG ĐẤT CẮM GIÙI *thng.* Quá nghèo, không có một thẻo đất cỏn con nào cả.

KHÔNG ĐỘI TRỜI CHUNG *thng.* Căm thù người nào, thề quyết trong hai người, phải có một người chết.

KHÔNG ĐỦ MIỆNG MO, CÓ ĐÂU CHO BỐ ĐÀI *tng.* Không đủ cho mình, đâu có thừa mà chia cho kẻ khác.

KHÔNG GIẬN KẺ ĐỐT NHÀ, CHỈ GIẬN NGƯỜI HÚT GIÓ *thng.* Kẻ thù ra mặt vì mối thù với mình nên đương đường chống đối với mình, không đáng giận, chỉ giận kẻ đứng ngoài khiêu khích, dốc xúi cho hai bên chống đối nhau.

KHÔNG KÈN KHÔNG TRỐNG *thng.* X. Bất thùng bất thình.

KHÔNG LÀM ĐỘNG MÓNG TAY *thng.* Không làm chi cả, dầu là việc nhẹ nhàng (ở không suốt ngày và cả năm nầy tháng kia).

KHÔNG LẤY CŨNG KHUẤY CHO HÔI *tng.* Lấy người đó làm chồng (h. làm vợ) không được thì tìm cách phá cho người ấy mang tiếng xấu, để không lấy được người khác.

KHÔNG LẺ MỖI LẦN ĐẠP CỨT, MỖI LẦN CHẶT CHÂN *thng.* Kẻ tay chân ruột thịt nếu có lầm lỗi thì bỏ qua, không nên từ bỏ.

không nói không rằng *thng.* Nín lặng, không nói cũng không trả lời.

KHÔNG QUÊN VẬT CŨ *thng.* Vật của mình dùng lâu năm đã quen tay quen mắt, sau dầu có cái khác đẹp hơn, mình cũng khó quên khó tiếc vật cũ *đt. TH: Đức Khổng tử ra chơi ngoài đồng, thấy một người đàn bà dừng khóc nỉ non ở bờ đầm, bèn cho học trò đến hỏi duyên cớ. Người ấy nói: "Tôi đi cắt cỏ thì, đánh rớt cái trâm cài đầu bằng cỏ thì, nên tôi khóc". KH. T nói: "Mất cây trâm bằng cỏ, thì việc gì đến khóc"? - Đáp: "Tôi sẽ đi khóc, là thương tiếc một vật cũ, dùng đã lâu, mà ngày nay không sao thấy được nữa" CHTH.*

KHÔNG TÍCH SAO DỊCH RA TUỒNG *tng. Nh.* Không có lửa, sao có khói.

KHÔNG TIỀN KHOÁNG HẬU *thng.* Xưa nay chưa từng có, mà từ rày về sau cũng khó có cho được.

KHÔNG THÀNH CÔNG, CŨNG THÀNH NHÂN *thng.* Công việc tuy thất bại, mình cũng đặt được một nền móng cách mạng để giao ảnh hưởng về sau *đt. Năm 1930, mồng 10 tháng 2, lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng là Nguyễn Thái Học khởi nghĩa ở Yên Bái, Lâm thao. Việc không thành, xứ Nhu tuẫn tiết Lâm thao, còn Học và nhiều đồng chí khác đều bị bắt. Để tỏ hùng tâm huyết khí, nhứt là không một chút hối hận vì việc làm của mình, ông nói: "Không thành công cũng thành nhân".*

KHÔNG THÀNH KẾ *thng.* Kế để thành trống, cửa mở hoát cho địch ngờ là trong thành có binh phục mà không dám vô *đt. Khổng Minh một mình giữ Tây thành với 5000 quân mã hết phân nửa lo việc chuyên chở lương thảo, lại không có tướng. Tư Mã Ý kéo đến 15. 000 quân toan lấy Tây Thành, thấy cửa thành mở hoát, Khổng Minh ngồi trên địch lâu mà khảy đờn, mặt mày hớn hở, thì thất kinh, truyền đạo sau làm đạo trước, đạo trước làm đạo sau, chạy lui lại đường núi phía bắc, binh sĩ đạp lấy nhau mà chết rất nhiều.*

KHÔNG THÀNH VẤN ĐỀ *thng.* Ăn trát, không ăn vào câu chuyện bàn cãi, không đáng việc phải bàn đến.

KHÔNG THẦY ĐỐ MÀY LÀM NÊN *tng* Không học hỏi, không nhờ ai chỉ biểu thì không chi được. VL: *Mấy ai là kẻ không thầy, Thế gian thường nói đố mày làm nên CD.*

KHÔNG THẤT THANH DÃ *thng.* Vườn không nhà trống, một chiến thuật của bên yếu, khi rút đi thì đốt phá hết nhà cửa vườn tược để địch không thể đóng binh nơi đó được, vì thiếu phương tiện sinh sống và hậu thuẫn nhân dân.

KHÔNG THƯƠNG SAO LẤY, KHÔNG KHUẤY SAO HÔI *tng.* Có thương mới ăn ở với nhau và cũng vì thương mới ghen và vì ghen mới làm ra chuyện vỡ lở, thế mà còn nói tốt rằng không thương, không lấy và không có làm điều gì cả!

KHÔNG VAY MÀ TRẢ, KHÔNG VẢ MÀ SƯNG *tng.* Oan uổng, vì một việc không đâu.

KHÔNG ƯA, THÌ DƯA CÓ GIỜI *tng.* Không ưa, không thích thì kiếm chuyện nói xấu người ta đáo để.

KHÔNG VÀO HANG HỔ, LÀM SAO BẮT ĐƯỢC HỔ CON *thng.* X. **bất nhập hổ huyệt, bất đắc hổ tử.**

KHỔNG DUNG NHƯỢNG LÊ *đt. TH* : Khổng Dung, người thời Tam Quốc, từ nhỏ đã nổi tiếng học giỏi, sau làm quan to dưới triều Hán hiến Đế (190 - 219) Khổng

Dung hoài bão lý tưởng an thiên hạ, nhưng gặp chưa hết loạn Huỳnh cân đến hồi quần hùng mãi mãi đánh nhau, rốt cuộc bị Tào Tháo giết. Người ta thường nhắc Khổng Dung về chỗ tâm địa trung hậu, được gia đình giáo dục lương hảo, nên lúc còn nhỏ, đã biết nhượng lê cho anh em trong nhà.

KHỔNG MINH CẦU GIÓ *đt. TH. Hay Châu Du đau, Khổng Minh qua thăm Châu Du gượng dậy nói: "Nhơn hữu đán tịch chi họa phước, khởi năng tự bảo" = Người có họa phước trong sớm tối, ai giữ cho được. Khổng Minh đáp: "Thiên hữu bất trắc chi phong vân, nhơn hựu khởi năng liêu hồ" = Trời có mây gió không chừng, nào ai rõ đặng. Châu Du nghe qua ỏa sợ, làm bộ rên rồi hỏi thuốc. Khổng Minh mượn giấy bút dạy kẻ tả hữu lui ra rồi viết: "Dục phá Tào công, nghi dụng hỏa công, vạn sự cụ bị, chỉ khiếm đông phong" = Muốn đánh Tào công, phải dùng sức lửa, muốn việc sắm đủ, chỉ thiếu gió đông. Châu Du thất kinh nghĩ thầm: "Khổng Minh thật là người thần, đoán được hết ý ta", bèn nhờ Khổng Minh giúp sức, Khổng Minh nhận cầu gió đông nam và làm đúng như lời, nhờ vậy Châu Du đốt được binh Tào nơi Xích Bích.* Xt. Đông phong dã tiện.

KHỔNG MINH LẤY TÊN *đt. TH. Trong cuộc hợp sức giữa Ngô và Lưu để đánh Tào tại Xích Bích, Khổng Minh tự đặt mình dưới quyền điều khiển của đô đốc Ngô là Châu Du. Nhưng Châu Du thấy Khổng Minh giỏi hơn mình, hằng tìm cách giết cho tiệt hậu hoạn. Trước khi ra binh đánh Tào, Du hạ lịnh cho Khổng Minh chuốt xong mười muôn mũi tên trong 10 ngày, nếu trễ kỳ thì xử trảm, mặt khác, lại ngầm dặn quân lính làm việc giải đãi cho trễ kỳ hạn. Khổng Minh xin sụt kỳ hạn lại còn 3 ngày thôi. Nhưng 2 ngày đầu, Khổng Minh cũng không ra lịnh cho quân sĩ làm chi cả, đến tối đến thứ hai, ông truyền 300 binh sĩ xuống 10 chiếc thuyền to có sẵn phên bện bằng rơm, nhắm bên trại Tào thẳng tới trong sương sa mù mịt. Bên Tào Tháo hay đặng, song thấy sương dày mịt, không biết binh Ngô qua bao nhiêu chiến thuyền nên không dám ra nghinh chiến, chỉ hạ lịnh cho quân sĩ bắn nhiều. Bao nhiêu tên đều ghim vào cả 10 tấm phên của Khổng Minh. Đến lúa mặt trời mọc, Khổng Minh dạy quận Ngô hô to một lượt: "Cám ơn thừa tướng cho tên", rồi chèo thuyền về nạp hơn 15 muôn mũi tên cho Châu Du.*

KHỔNG MINH TẾ SAO *đt. TH: Khổng Minh xem thiên văn, thấy mình sắp chết, thì rất lo sợ, vì chưa làm xong phận sự đối với lời thác cô của tiên đế (Lưu Bị). Sáu lần đem binh ra Kỳ Sơn để phạt Ngụy đều không thành, bây giờ không lẽ bó tay chờ chết. Ông bèn bày đàn nhương tinh (cúng sao), đốt đèn bổn mạng rồi khấn vái với trời, cho ông sống thêm một kỷ nữa. Trong bảy ngày nếu đèn bổn mạng vẫn cháy, thì ông không chết, lại dặn ba quân lớn nhỏ, chẳng ai đặng vào phòng trong hạn 7 ngày ấy. Gần đúng kỳ hạn, ngọn đèn ngày càng thêm tỏ rạng. Khổng Minh rất mừng. Bỗng Ngụy Diên từ ngoài đâm sầm chạy vào phòng báo tin binh Ngụy đến, trốn chạy quá mạnh khiến gió phất chao ngọn đèn rồi tắt phụp. Khổng Minh quăng gươm xuống đất than: "Sống thác có mạng, để cầu đặng sao". Ông thác sau đó mấy ngày sau khi dặn dò việc lớn của quốc gia lại cho những người tín cẩn.*

KHỔNG MINH TỌA LẦU *thng.* X. Không thành kế

KHỔNG MINH XEM CÁ *đt. TH: Đời Hậu Hán, Bắc Ngụy cho 5 đạo binh đi 5 ngả đến đánh Tây Thục, Hậu chúa cả kinh, truyền triệu Khổng Minh vào châu, tin về cho hay Khổng Minh bịnh, không đến được. Hậu chúa cho hai vị quan đến thưa cho Khổng Minh hay việc Bắc Ngụy xâm chiếm, hai quan ấy bị quân giữ cửa phủ Khổng Minh không cho vào, phải trở về tâu cho Hậu chúa hay. Hậu chúa phải đi với các quan và hậu cung cho Thái hậu hay. Thái hậu cả kinh, định gác xa giá đến phủ Khổng Minh. Các quan tâu khuyên xin để hậu chúa đi trước. Hôm sau, Hậu chúa cùng các quan đến tìm Khổng Minh, phải qua ba từng cửa mới gặp ông đang đứng ở mé ao xem cá. Hậu chúa đi rón rén đến sau lưng Khổng Minh, hồi lâu mới hỏi: Tướng phụ an vui chăng? Khổng Minh day lại thấy vua, lật đật quỳ xin lỗi. Vua đem việc nước nguy cấp nói cho Khổng Minh nghe và hỏi kế. Khổng Minh tâu: "Năm đạo binh ấy tôi đã rõ rồi, nên xem cá đặng nghĩ kế đó. Như Khương Vượng là Kha tỉ Năng, Mang vương là Mạnh Hoạch, phản tướng là Mạnh Đạt,Nguy tướng là Tào Chơn, 4 nẻo ấy tôi đã dẹp rồi. Duy có nẻo thứ 5 là Tôn Quyền, tôi chưa có kế chi dẹp đặng, muốn có một người nói hay, song kiếm chưa ra, nên còn đang suy nghĩ, bệ hạ bất tất phải lo cho mệt".*

KHỔNG TỬ VẤN LỄ *đt. TH* : Khổng tử và Lão tử đều cùng ở đời Xuân thu, ý kiến không đồng nhau mà đều được đời gọi là đại tư tưởng giả, Khổng Tử dạy người cốt có hiếu và để, chủ trương dùng tinh thần lễ nhạc làm lực lượng cảm hóa. Tương truyền Khổng Tử không nề hà khi cần phải học hỏi, nên một hôm đến ra mắt Lão tử thỉnh giáo về vấn đề có quan hệ đến lễ.

KHỞI PHỤNG ĐẰNG GIAO *thng.* Con phụng dậy, con rồng bay // (B) Tài học xuất sắc. VL: *Văn đà khởi phụng đằng giao, Võ thông tạm lược lục thao ai bì* LVT.

KHỞI (H. KHAI), THỪA, CHUYỂN HỢP *thng.* Phép bố cuộc thơ văn 1. Khởi: Mở đầu vào ý chánh, 2. thừa: Tiếp lấy ý đó mà nơi rộng ra, 3. chuyển: Đưa ý đó sang khác, 4. Hợp: Kết thúc mọi ý lại cho gọn ghẽ.

KHUA CHIÊNG GÕ TRỐNG *thng.* Làm rùm beng, cố ý khoe khoang, quảng cáo cho nhiều người để ý đến.

KHUA MÔI MÚA MÉP *thng.* Nói khoác, nói nhiều với dụng ý theo tài ăn nói.

KHUA MÔI UỐN LƯỠI *thng.* Nói để thuyết phục người. VL: *Lời sáng nết cao tùy thờ biến, Mặc người uốn lưỡi lại khua môi* PVT.

KHUA SỐNG ĐỘNG BÁT *thng.* Rục rịch dọn ăn.

KHÚC CA GIẢ PHỦ *đt.* Bài hát ca tụng ân đức Giả mạnh Kiên, một vị quan thanh liêm của Hán triều cắt qua cai trị nước Nam sau khi Trưng nữ vương thất trận tự tử. VL: *Tuần lương lại có Mạnh Kiên, Khúc ca Giả phủ vang miền trung châu* QSDC // (R) Đời thái bình, quan sáng dân lành.

KHUÊ MÔN BẤT XUẤT *thng.* Không ra khỏi phòng the, phận gái theo tục xưa của Tàu. VL: *Chẳng hay tên họ*

là chỉ, Khuê môn phận gái, việc gì tới đây LVT.

KHUYNH CÁI HẠ MÃ *thng.* Nghiêng dù xuống ngựa, chữ khắc trong tấm bia ở phía mặt Phu văn lâu do vua Thiên Trị cho dựng, buộc mỗi người đi ngang qua đó phải nghiêng dù xuống ngựa để tỏ lòng cung kính và phục tùng đối với những giá trị tinh thần nơi ấy.

KHUYNH GIA ĐÃNG SẢN *thng.* Hư nhà nát cửa, sự nghiệp tiêu tan.

KHUYNH QUỐC KHUYNH THÀNH *thng.* Nghiêng nước nghiêng thành, do hai câu ca của Lý diên Niên: Nhất cố khuynh nhơn thành, tái cố khuynh nhơn quốc = *Liếc một cái, làm nghiêng thành, liếc thêm cái nữa, làm nghiêng nước* // (B) Sắc đẹp đàn bà làm hư việc nước.

KHUÔN VÀNG THƯỚC NGỌC *thng.* Lời nói hay việc làm đúng đắn, hợp lý hợp tình, dùng làm mẫu mực cho người đời bắt chước.

KHƯ KHƯ NHƯ ÔNG SƯ GIỮ OẢN *lv.* Khư khư giữ ý định, không chịu thay đổi.

KHỨ LẠI MINH BẠCH *thng.* Tới hay lui đều thẳng thắn *thd: Quan công khi nhận đầu Tào Tháo có giao ba điều: 1. đầu vua Hớn chớ không đầu Tào Tháo, 2. triều đình phải phát bổng lộc cúc Lưu hoàng thúc cho hai người vợ hiện Quan Công đang bảo vệ, và cấm không cho ai đến chỗ ở hai bà, 3o Khi hay tin Lưu hoàng thúc ở đâu, ông được từ giã đi tìm. Tào Tháo nhận. Sau, khi hay tin Lưu hoàng thúc ở tại Ký châu và Viên Thiệu, Quan công đến phủ Tào Tháo từ giã mà đi. Tháo lánh mặt không ra khách và nói với kẻ thuộc hạ rằng: Quan Công khứ lại minh bạch, mình không để va gặp mặt để từ giã thì va không đi. Quan công tới phủ ba lần đều không gặp Tào Tháo túng phải treo ấn Hớn thọ đình hầu là chức quan của vua phong khi Quan mới về đầu, lên trình nhà, niêm phong hết vàng bạc của Tào tặng khi trước để trả lại, bao nhiêu gái đẹp và quân hầu của Tào ban cho đều để lại và viết thơ từ giã Tào, đoạn phò nhị tẩu ra đi.*

KHƯƠNG THÁI CÔNG TẠI THỬ *thng.* Câu bùa ếm mua quỷ, vì tất cả thần thánh đều do Khương thái công, tức Khương Thượng, Tử Nha hay Lữ Vọng phong chức cho: nguyên ông là thừa tướng nhà Châu, lãnh ấn nguyên nhung, hợp 800 trấn chư hầu đánh dẹp nhà Thương, dựng nên nhà Châu, và vâng lịnh Thượng Đế đứng ra phong tất cả những người đã chết trong trận giặc Thương Châu làm thần, nên ma quỷ thánh thần chi cũng đều kiêng sợ câu bùa ấy (truyền).

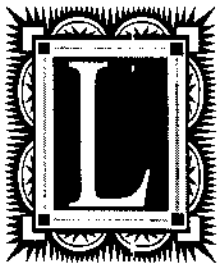

LÁ CỜ HOÀI VĂN *thng.* Hoài văn vương là Trần Quốc Toản, mới 16 tuổi, đã tự ý mộ quân đánh quân Nguyên sang xâm chiếm nước Nam, và có làm lá cờ thêu 6 chữ: **phá cường địch, báo hoàng ân.**

LÁ GIÓ CÀNH CHIM *thng.* Nghề đưa người cửa trước, rước người cửa sau của gái điếm *dđt: Đời Đường, có nàng Tiết Đào con nhỏ mà hay chữ, nhơn làm bài thơ vịnh cây to trước nhà, trong ấy có hai câu* : **chi nghinh nam bắc điểu, diệp tống khứ lai phong** *(Cành đón chim nam bắc, Lá đưa gió lại qua) mà bị cha nàng rầy và cấm làm thơ, vì ý thơ tuy hay nhưng chứa đựng một tinh thần lãng mạn trong ấy, quả thật, trải một cơn loạn lạc, nàng Tiết Đào phải lọt vào nhà điếm.VL: Dập dìu lá gió cành chim, Sớm đưa Tống Ngọc tối tìm Tràng Khanh K.*

LÁ LÀNH ĐÙM LÁ RÁCH *tng.* Gói bánh, người ta để lá rách bên trong và lá lành bọc ngoài cho kín và đẹp // (B) người khá giả nên giúp kẻ nghèo đói, khốn khó.

LÁ RỤNG VỀ CỘI *tng.dc.* **diệp lạc quy căn** = Con cái đầu được ai nuôi dưỡng, lớn lên cũng tìm về cha mẹ ruột hoặc về bên nội

LÁ THẮM CHỈ HỒNG *thng.dc.* **hồng diệp xích thằng** = Thơ từ giữa trai gái, mai mối *dđt: 1o Một cung nữ đời Đường, buồn vì số phận, nhặt một lá úa đỏ đề bài thơ "Nước chảy sao mà vội? Cung sâu cả buổi nhàn, Ân cần khuyên lá thắm, Trôi quách tới nhơn gian" rồi thả xuống dòng nước, lá trôi ra ngoài, được Vu Hựu vớt lên đọc, rồi nhặt lá khác viết bài thơ: "Đã nghe lá thắm để thơ oán, Trên lá thơ để định gởi ai?" thả xuống dòng nước, lá ấy trôi vào cung vua được nàng cung nữ kia bắt được. Sau, nhơn được nhà vua hạ lệnh thả cung nữ ra lấy chồng làm ăn, Hàn Thúy Tần gặp được Vu Hựu, bèn kết làm vợ chồng và có dịp, cả hai đem hai lá đỏ ra so sánh, mới biết duyên trời đã định.2o Lư Ốc đời Đường đi thi Trường An, vớt được chiếc lá đỏ có bài thơ, sau chàng cưới một cung nữ được thải ra, mới biết chính nàng nầy là người đã đề thơ trên lá - 3o Hầu Kế Đô đứng trên lầu chuông chùa đại từ, nhặt được một lá ngô đồng, trên ấy có bài thơ. Sau chàng cưới vợ là nàng Lâm thị, vợ chàng nhận rằng lá ấy chính nàng đã đề thơ vào và thả bay đi.* Xt. **chỉ hồng.**

LẠC BẤT TƯ THỤC *thng.* Vì được vui mà không nhớ đến nước Thục *dđt: Đời Tam quốc, Thục bị Tấn lấy, vua Thục là Lưu Thiện bị bắt sang ở Lạc Dương, được vua Tấn hậu đãi, mỗi khi yến ẩm, Thiện vui cười như không. Vua Tấn lấy làm lạ hỏi ông có nhớ nước Thục không thì ông đáp:* **thử gian lạc, bất tư thục dã** *(Ở đây vui lắm, chẳng nhớ đến nước Thục nữa)*

LẠC CỰC BI SINH *thng.* Vui quá hóa buồn // (B) Tại vạ thường hay sinh ra vì vui sướng quá độ.

LẠC DƯƠNG CHỈ QUÝ *thng.* Giấy ở Lạc dương đắt giá *dđt: Tả Tư ở Lạc dương làm bài phú tam đô rất hay, thiên hạ giành nhau mua giấy chép, vì thế mà giấy nơi đó tăng giá cao* // (B) Vật gì được người giành mua thì giá đắt.

LẠC ĐẠO VONG BẢN *thng.* Vui theo đạo mà đánh quên mình nghèo *thđ: Trang tử sắp chết, học trò bàn nhau định làm ma to, ông bảo: "Ta lấy trời làm quan quách, mặt trời mặt trăng làm hai viên ngọc bích, các ngôi sao làm châu báu, muôn vật trên đời làm đồ tống táng, như thế chẳng đủ sao còn làm to hơn nữa"?*

LẠC ĐƯỜNG NẮM ĐUÔI CHÓ, LẠC NGÕ NẮM ĐUÔI TRÂU *tng.* Chó rất thính hơi, lại có trí, hễ cần đi xa thì hay tiểu ở dọc đường để đánh hơi ấy mà trở về nên ít khi lạc, trâu thì quen đường cũ, được thả đi ăn xa thì biết ngõ mà về, vậy nếu ta có đi lạc, thì tùy xa hay gần mà theo hai con thú ấy về nhà thì đúng.

LẠC NHẠN TRẦM NGƯ *thng.* Chim sa cá lặn // (B) Nhan sắc quá đẹp.

LAI DAI NHƯ CHÓ NHAI GIẺ RÁCH *lv.* Nói nhây, cằn nhằn luôn, lời phê bình nặng một người cứ nói, cứ cằn nhằn mãi.

LẠY NHƯ BỔ (BỬA) CỦI *lv.*Lạy thiếu điệu độ, không trúng cách, lời phê bình một người lạy sái điệu.

LẠY NHƯ TẾ SAO *lv.* Lạy nhiều, lạy lia lịa để xin tội, xin tha thứ.

LẠY ÔNG TÔI Ở BỤI NẦY *thng.* Lời phê bình người đã dại dột tự tố cáo mình bằng những việc làm vô ý thức sau khi lầm lỗi (như: **không ai khảo mà khai**)

LAM ĐIỀN CHƯỚNG NGỌC *thng.* Cấy ngọc ở Lam điền // (B) Làm lành, cứu giúp người như trồng cây, sau thế nào cũng có trái mà ăn *dđt: Đời Đường, có Dương Bá Ưng là người nhơn đức, hay bố thí cho kẻ nghèo, trong số người chịu ơn ông, có người đem dâng ông một thăng đá sỏi, dặn đem đến núi Lam điền mà trồng, sau sẽ gặp duyên lành.Ông nghe lời làm theo, quả sỏi đá ấy hóa thành năm đôi ngọc bích, ông dùng làm lễ sính mà cưới được con gái nhà họ Từ rất đẹp.*

LAM KIỀU *đt.* X. **cầu lam.**

LÀM BẠN MẤT BẠN *tng.* Kinh nghiệm cho thấy khi mình thêm một người bạn, sẽ có một số bạn cũ xa mình, vì lòng ghen thì ít, mà do tính ý khác nhau thì nhiều, thế thường tà chánh không ưu nhau, xấu tốt thường kỵ nhau. Nếu bạn mới mình là người tốt, số bạn cũ mà xấu sẽ xa mình. Đó là một điều lợi. Ngược lại, nếu bạn mới xấu, số bạn cũ tốt sẽ xa mình, đó là một điều hại. Thế nên, trước khi làm bạn với ai, phải dò lòng xem người ấy tốt hay xấu, chính hay tà. Cái lợi hay cái hại sẽ do đấy mà đến với mình, nên lựa bạn mà chơi là điều tối cấm kỵ.

LÀM BIẾNG LẤY MIỆNG MÀ ĐƯA *tng.* Làm biếng rồi kiếm cớ nói qua cho qua, rốt cuộc phạm hai lỗi, 1. bỏ bê phận sự, 2. Nói dối.

LÀM BIẾNG NHỚT THÂY *thng.* Rất biếng nhác, không làm chi cả nên tay chơn yếu ớt, mình mẩy phì nộn

không khác một khúc cây hay một viên gạch nằm yên một chỗ lâu ngày đóng rong rêu nhớt nhúa.

LÀM CÁCH SẠCH RUỘT, LÀM CHUỘT NO BỤNG *tng.* Lên mặt kiêu cách, không muốn đồng bàn chung mâm với người hay muốn tỏ ra mình là người không thiết việc ăn uống vui vẻ với anh em, thì vừa mất một bữa vui vẻ, vừa mang tiếng kiêu cách, sao bằng bô lô ba la với anh em, người ta làm thế nào mình làm thế ấy, đã được lòng anh em lại được no bụng.

LÀM CỎ CHÚA, MÚA CÓ TRỐNG *tng.* Làm việc phải được chủ khuyến khích ban thưởng mới hăng hái làm, cũng như múa hát, cần có trống kèn mới hay, thế nên, dùng người phải hiểu tâm lý ấy mà không nên ỷ vào đồng lương của mình phát ra mới quá vô tình, khô khan với kẻ làm công.

LÀM CỎ KHÔNG LO MẤT PHẦN *thng.* Đứng nấu nướng cho nhiều người ăn, ngoài cái phần mà mình lại cho mình ăn sau, còn được thực khách khi nếm đến món ăn ngon, luôn luôn nhớ đến người đã tạo ra món ăn ấy // (B) Đứng ra lo một việc mếch lòng một số người, vẫn được phần đông hiểu biết công lao mình, đều không được phần thưởng vật chất,vẫn có phần thưởng tinh thần danh sản.

LÀM CỎ SẴN CHO NGƯỜI ĂN *thng.* Công trình vất vả để người khác hưởng.

LÀM CHẲNG NÊN ĂN *thng.* Đang làm việc không nên ăn uống, vì ăn như thế, đã khôn ngoan lại có thể làm hư hỏng công việc // (B) Làm việc chi, cũng nên ngay thẳng thành thật, không nên ăn xới ăn bớt, vì ăn như thế, đã mang tội hà lạm lại bị đời biếm nhả.

LÀM DẤY LÀM MỎNG *thng.* Nũng nịu, khó dẹ để người ta năn nỉ chiều lòn.

LÀM DÂU CẢ HỌ *thng.* Làm dâu cho cha mẹ chồng đã dành, nhưng lắm gia đình có họ hàng xa gần dòm ngó khen chê, có khi lại mỉa mai gièm siểm, làm cho cô dâu phải chiều ý tất cả một hô bên nhà chồng nếu muốn ở yên.

LÀM DÂU NƠI CẢ THẾ, LÀM RỂ NƠI ĐÔNG CON *thng.* Đó là hai việc làm khó nhứt đời, nếu cô dâu hay chú rể nào làm được thì trên đời không còn việc khó khăn nào mà họ không lướt qua được.

LÀM DÂU THIÊN HẠ *thng.Nh.* **LÀM DÂU TRĂM HỌ**

LÀM DÂU TRĂM HỌ *thng.* Phải làm vừa lòng tất cả khách hàng và vì thế, khó tránh bị khen chê mai mỉa, phận sự khó khăn của người buôn bán, nhứt là buôn bán thức ăn.

LÀM DỄ, BIẾT KHÓ *thng.* Lời của Tôn dật tiến, bác cái thuyết "Biết dễ, làm khó" vì ông chủ trương rằng khi kế hoạch đã định được chu đáo rồi, phương tiện đã sẵn rồi, thì cứ dùng phương tiện ấy theo cái kế hoạch đã vạch sẵn thì thực hành đâu có khó. Cái khó là ở chỗ biết cho rành các điều kiện khách và chủ quan, biết ba điều kiện thiên thời, địa lợi và nhơn hòa, biết tạo ra phương tiện v.v....

làm đĩ ba đông, lấy chồng cũng đẹp *thng.* Rủi sa chơi vào lầu xanh, nên lừa cơ hội thoát ra để lấy chồng tạo lập gia đình, không nên bảo rằng đời mình đến mức đó là cùng, rồi càng ngày càng đi sâu vào chốn bùn lầy, lầm lỗi mà biết chừa lỗi là một cử chỉ cao đẹp, rất được người hiểu biết tán thưởng.

LÀM ĐĨ CÓ VĂN TẾ NÔM *thng.* Lời chê mỉa mai các cô gái điếm hay làm màu, giả khóc lóc thề thốt nặng lời và dùng những lời lẽ chung tình đã học thuộc lòng mà mê hoặc khách làng chơi.

LÀM ĐĨ CHÍN PHƯƠNG, ĐỂ MỘT PHƯƠNG LẤY CHỒNG *thng.*Dù là đĩ, vẫn có một vài phương diện tốt nào đó mà các cô gái làng chơi cần nên giữ và trau giồi cho tốt thêm, chớ không nên liều phí cả cho cuộc đời đĩ thõa nhơ nhớp, biết đâu chẳng nhờ một vài phương diện tốt có sẵn đó mà gặp một khách làng chơi hiểu biết, và ưa thích, nhận vớt mình ra chỗ bùn lấy.

LÀM ĐỔ MỒ HÔI, XÓT CON MẮT *thng.* Làm việc vất vả cực khổ, bẻ ra nhiều công khó.

LÀM EO LÀM SÁCH *thng.* Làm khó dễ, hăm bỏ việc, kiếm cớ nói ra v.v... để đòi hỏi một vài quyền lợi (do: Yêu sách)

LÀM GIÀU CÓ ĐÀO CÓ KÉP *tng.* Như câu: Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn, hễ vợ chồng hòa thuận nhau, chung lo với nhau thì làm giàu không khó.

LÀM GIÀU CÓ SỐ, ĂN CỎ CÓ PHẦN *tng.* Việc gì trên đời cũng đều có số phận cả, giàu hay nghèo, có số phận đã dành đến được mời ăn uống cũng phải có phần mới được, vì sách xưa của Tàu có nói: *Mỗi lần ăn, mỗi lần uống, đều có số định trước cả* (Nhất ẩm nhất trác, sự giai tiền định).

LÀM GIÀU ĐỂ DAU UỐNG THUỐC *tng.* Nói những người hà tiện để phục không dám ăn uống đầy đủ, lại quá làm việc khổ cho đến đau ốm, rốt cuộc sẽ tiền kỳ cỏm để dành cũng chỉ đủ uống thuốc thôi.

LÀM GIẬN LÀM HỜN *thng.* Ra mặt hờn giận (để làm nư cho người ta năn nỉ, hoặc để có cớ xa nhau hay làm một việc chi đó).

LÀM HÀNG SĂNG, CHẾT BỎ PHIẾU *tng.* Như thợ rèn không dao ăn trầu, làm ra được bao nhiêu, đều bán cả, đến khi nhà cần dùng thì không có, phải đi mua của người khác.

LÀM HOA CHO NGƯỜI TA HÁI, LÀM GÁI CHO NGƯỜI TA CHÒNG *tng.* Đời người con gái như cái hoa trên cành, ra đường bị đàn ông chòng ghẹo là việc thường, Không nên giận giỗi đôi co hoặc mắng nhiếc người ta mà sanh chuyện rầy rà, có khi vì đó mà gây lớn chuyện có hại cho bản thân.

LÀM HÙM LÀM HỔ *thng.* Ra oai làm dữ cho người ta kiêng sợ.

LÀM KẺ CẢ PHẢI NGẢ MẶT LÊN *tng.* Ở địa vị cao phải mạnh dạn đàng hoàng cho ra thể thống, phải dám nhận lãnh trách nhiệm cho xứng đáng với địa vị mình.

LÀM KIẾP TRÂU ĂN CỎ, LÀM KIẾP CHÓ ĂN DƠ *tng.* Trong xã hội đủ hạng người và mỗi hạng người có một số phận, tùy người khôn ngoan hay dại dột chọn lấy, chẳng hạn có người không tham vọng, không ham ăn sung mặc sướng, an phận cặm cụi làm ăn trong cảnh

L

sống tầm thường như con trâu ăn cỏ, có người có nhiều tham vọng, bôn chôn chạy chọt, khi nên thì cao lương mỹ vị, lên xe xuống ngựa, khi suy sụp thì lừa đảo gạt gẫm người để có tiêu ăn tiêu theo nếp sống cũ, phải bị tù tội hay bị đời để khinh như chó ăn dơ.

LÀM KIẾP TRÂU KÉO CÀY TRẢ NỢ *thng.* Làm mướn hưởng đồng lương của người thì phải làm việc cho người (quan niệm tiêu cực của một số người ít hiểu biết, tư ví mình với thân trâu, không nhận thức được nguyên tắc lao tư lưỡng lợi và lao tư hợp tác theo luật tiến hóa của xã hội).

LÀM KHÁCH THÌ SẠCH RUỘT *tng.* (Có lẽ do câu: Làm cách sạch ruột, làm chuột no bụng, lâu ngày nói sai). Ra mặt khách xa lạ, không thân, nên nhúng nhường từ chối lời mời dùng cơm của chủ nhà, hóa ra chịu đói // (B) *Nh.* Làm cách sạch ruột...

LÀM KHI LÀNH, ĐỂ DÀNH KHI ĐAU *tng.* Khi lành mạnh làm việc có tiền, phải nghĩ đến lúc đau ốm mà không một ai tránh được, để bớt việc ăn xài hoang phí, dành để chút đỉnh về sau.

LÀM KHỈ LÀM KHỌN *thng.* Lý lắc, trưng giờn, lời rầy trách trẻ con // (R) Làm lếu, làm việc quá sức không ra trò, lời phê bình người lớn.

LÀM KHÓ, BIẾT DỄ *thng.*X. **BIẾT DỄ LÀM KHÓ**

LÀM KHÔNG ĐỤNG XÁC, VÁC KHÔNG ĐỤNG VAI *tng.* Biếng nhác, làm qua loa lấy có, không rán sức làm cho nhiệt tình.

LÀM KHÔNG KỊP THỞ *thng.* Làm luôn tay không nghỉ.

LÀM LẠI CUỘC ĐỜI *thng.* Gầy dựng lại, sau một cơn thất bại về tình duyên hay về nhân danh.

LÀM LÀNH LÁNH DỮ *thng.* Làm điều hiền lành như giúp người, bố thí, cứu người lúc nguy nan v.v... và không làm hại người, không nói xấu người, không về bè với kẻ gian, kẻ dữ.

LÀM LẼ ĂN BÁT MẺ NẰM CHIẾU MANH,LÀM CẢ ĂN BÁT ĐẠI THANH NẰM CHIẾU MIỄN *tng.* Làm vợ bé phải chịu mọi thiệt thòi lép vế, trái lại, làm vợ lớn thì rộng quyền, hưởng đủ sung sướng.

LÀM LỚN, LÀM LÁO *tng.*Lớn vai vế hơn người trong đám, phải đương việc nặng hoặc chịu thiệt thòi hơn.

LÀM LƯƠN LÀM LẸO *thng.* Lượn lẹo gian xảo cốt làm lợi cho mình.

LÀM MẶT *thng.* Quảng cáo, đưa cái tốt ra cho người ta ưa thích *thd: Trùng Nhĩ khi về làm vua nước Tần rồi, muốn thâu phục lòng người, truyền gọi Đầu tư là người đã phản ông, tom góp hết của cải ông bỏ trốn đi nước khác trong những ngày lưu vong, cho đánh xe cho ông ngồi đi giảng dân.*

làm mọi không cơm *thng.* Làm công không cho người, chẳng hưởng chi cả.

làm mủ làm nhọt *thng.* Toa rập nhau để gạt một người thứ ba.

LÀM MỤ CHỊ *thng.* Lên mặt kể cả, ra lịnh hay nói năng với giọng hách dịch.

LÀM MƯA LÀM GIÓ *thng.* Gây xáo trộn sôi động, hà hiếp người, khinh thường lẽ phải và luật pháp.

LÀM MƯỚN KHÔNG CÔNG *thng.* Làm mướn mà không được trả tiền công, bị quỵt công.

LÀM NEM LÀM CHẠO *thng.* Đánh đập, hà khắc, tự ý chia năm xẻ bảy, muốn làm gì thì làm.

LÀM NÊN MỘT MÌNH MỘT CỔ, CHẲNG NÊN LÀM THÌ VỖ TAY KHÔNG *tng.* Đứng ra kinh doanh một mình hay làm một việc chỉ to tát một mình, thành công thì hưởng trọn, thất bại thì tiêu điều sự sản chớ không được ai gánh vác cho phần nào.

LÀM NGHỀ CHÀI, PHẢI THEO ĐUÔI CÁ *tng.* Làm nghề nào cũng phải tận tụy với nghề, cái vinh là biết yêu nghề chớ không phải do nghề cao sang mới vinh.

LÀM NHƯ CHẠY GIẶC *lv.* Bộ hấp tấp vội vàng.

LÀM NHƯ ĐÁNH VẬT *lv.* Bộ chần chừ nghiêm trọng.

LÀM NHƯ GIẶC BẮC KHẨU *lv.* La lối, dẹp xám rùm trời (giặc bắc khẩu là ăn cướp biển người Tàu, cũng gọi là giặc Tàu ô).

LÀM NHƯ NHÀ TRÒ GIỮ NHỊP *lv.* Bộ khún núm rụt rè.

LÀM NHƯ ÔNG HOÀNG ÔNG TRẤM *lv.* Ngang tàng, không coi ai ra gì (Ông Hoành ông Trấm là hai người tay chân đắc lực của Lê Văn Khôi, bị coi là trong số người chủ mưu việc phản loạn chống triều đình từ năm quý tỵ (1833) đến năm Ất vị (1835) khi thành bị hạ, hai ông cùng bốn người nữa được giải về Huế xử giảo, còn tất cả quan binh khác đều bị xử trảm tại Gia định).

LÀM NHƯ TRÒ PHƯỜNG CHÈO *lv.* Ra dáng ỏng ẹo hoặc ăn mặc lố lăng.

LÀM NHƯ VẦY NHƯ VẦY *thng.* Câu văn trong tiểu thuyết, cốt giấu ý để dành ngạc nhiên thích thú cho độc giả khi sự việc xảy ra, đối với hai nhân vật trong cuộc đối thoại, người đọc vẫn hiểu ngầm rằng người thứ nhất vẫn chỉ vẽ rành rẽ mưu lược cho người thứ nhì nghe // Lời nói có kèm theo điệu bộ để người nghe hiểu mà người cách không hiểu họ mưu toan những gì.

LÀM ÔNG HOÀNH ÔNG TRẤM *thng.* X. **LÀM ÔNG HOÀNH ÔNG TRẤM.**

LÀM ÔNG LÀM CHA *thng.* Làm ngang, giữ địa vị cao, quyền thế lớn, ở không cho nhiều người khác cung phụng.

LÀM ÔNG TRỜI ÔNG ĐẤT *thng.* Ngang tàng, đánh đập hoặc bóc lột những người cô thế.

LÀM ƠN ĐƯỢC NÊN ƠN *tng.* Làm ơn cho ai thì được người đó nhớ ơn và nhiều người khác cảm mến, có dịp là họ làm ơn lại mình ngay.

LÀM ƠN MẮC OÁN *tng.* Có vài trường hợp mà người làm ơn bị hiểu lầm nên sinh oán thù hay bị hại, cũng nhiều khi mình giúp người nầy chống người khác tức nhiên người bị chống oán hận mình nhiều hơn là oán hận người kia.

LÀM ƠN NÊN OÁN, LÀM BẠN THIỆT MÌNH *tng.*Về về trước. X. **LÀM ƠN MẮC OÁN.** Về về sau, trường hợp đặc biệt của một số người có bạn xấu, hay lường gạt hoặc chơi gác bạn, chớ không phải chung cho

tất cả.

LÀM ƠN THÌ LÀM CHO TRÓT, GỌT THÌ GỌT CHO TRƠN *tng.* Lời khuyên những người có giúp ai thì giúp cho đến cùng, cho xong việc, đừng bỏ dở.

LÀM PHÙ LÀM PHÉP *thng.* Hoa bùa niệm chú ếm đối hay cúng kiếng //(B) Lập mưu, gài bẫy v.v...

LÀM PHÙ THỦ, KHÔNG LỄ ĐẾN GÀ *tng.* Làm thầy phù thủy, sai thần khiến quỷ hoặc ếm đối gì cho ai, nếu thành công thì tốt, không thành thì thôi, chủ đám luôn luôn dễ dãi bỏ qua // (B) Làm được việc cho người thì tốt, không thì thôi, chớ không có việc đền bồi.

LÀM PHÚC CHO TRÓT *thng.Nh.* **LÀM ƠN THÌ LÀM CHO TRÓT**

LÀM PHÚC ĐƯỢC PHÚC *thng.Nh.***LÀM ƠN ĐƯỢC NÊN ƠN.**

LÀM PHÚC KHÔNG CẦU ĐƯỢC PHÚC *thng.* Người thật tâm làm phúc thì chỉ biết có người có đức chớ không bao giờ nghĩ đến cái lợi cho mình về sau.

LÀM PHÚC NƠI NÀO, CẦU AO CHẲNG BẮC *thng.* Lời trách những người này lên mặt đạo đức, mở miệng ra thì nói toàn việc phúc đức, hoặc hay cúng chùa cúng miếu để cầu phúc riêng cho mình, còn những công ích xã hội ràng ràng trước mắt thì không thiết đến.

LÀM PHÚC NHƯ LÀM GIÀU *thng.* Làm những việc phúc đức có ích cho người nghèo, người mắc nạn, có ích cho đời vân vân..., tự nhiên được mọi người kính mến, khi cần họ sẽ sẵn sàng giúp đỡ mình và nếu muốn làm giàu cách chơn chánh, thì bao nhiêu cảm tình ấy của người đời là phương tiện cho mình làm giàu vậy.

LÀM PHÚC PHẢI TỘI *thng.* Vài trường hợp đặc biệt do hiểu lầm hay do sự vụng về của mình mà làm phúc hóa ra tội lỗi.

LÀM PHÚC QUÁ TAY, ĂN MÀY KHÔNG KỊP *tng.* Lời chỉ trích những người giàu lòng hy sinh hay giàu lòng phúc đức do ganh tỵ có, ác ý có, bảo rằng không khéo rồi đây hết của sẽ đi ăn mày mà không được ai giúp lại.

LÀM QUAN CÓ DẠNG, LÀM DÁNG CÓ HÌNH *tng.* Lời khuyên nên tỏ ra dõng dạc cho đúng với tư cách, với địa vị của mình.

LÀM QUAN CÓ MẢ, KẺ CẢ CÓ DÒNG *tng.* Theo tin tưởng xưa,ai được làm quan là do mồ mả ông bà được để nơi đất tốt, cũng như kể cả là những người đàn anh, được phần đông yêu vì kính nể đều thuộc con nhà dõng dõi, ông bà cha mẹ lớp trước cũng được như thế.

LÀM QUAN HAY QUÂN, LÀM CHỒNG HAY VỢ *tng.* Làm quan chỉ trông cậy và tin tưởng nơi quân lính là những kẻ giúp mình nên công trạng, tròn nhiệm vụ, cũng như chồng thì trông cậy có vợ đảm đang việc nhà để mình rảnh rang lo sinh kế, ngoài ra, còn ai khác đều là phụ thuộc, không đáng tin cậy cho lắm.

làm quan muốn sang, bán hàng muốn đắt *tng.*Đó là tâm lý thông thường, ông quan nào hay người bán hàng nào cũng thế, hiểu được như thế, ta không nên làm trái tâm lý ấy của họ, trừ trường hợp bất khả kháng.

LÀM QUAN, SANG CẢ HỌ *tng.* Theo luật xưa, người làm quan có quyền xin hàm danh dự cho cha mẹ của mình và hàm ấy, tùy chức tước người làm quan mà được phẩm trật cao hay thấp và được gởi theo hệ thống quan giai về làng cho cha mẹ, nhờ thế mà được làng tổng kiêng vì, dân làng kính nể, sang là ở chỗ đó, rồi bà con xa gần hay lớn nhỏ cũng được sang lây.

LÀM QUỶ KHÔNG ĐẦU *thng.* Bị chém đứt cổ văng đầu chết.

LÀM RỂ CHỚ XÀO THỊT TRÂU, LÀM DÂU CHỚ ĐỒ XÔI LẠI *tng.* Thịt trâu mà không biết cách xào thì dai nhách, ăn không ngon, còn xôi chỉ được một lửa thôi, nếu hấp lại thì nhão và đỏ lòng, ăn cũng chẳng ngon. Mà làm rể và làm dâu là hai cái đích cho người ta nhắm để phê bình và nặng thành kiến, vậy nên tránh làm hai việc kể trên.

LÀM RỂ NHÀ GIÀU, VỪA ĐƯỢC CƠM NO, VỪA ĐƯỢC BÒ CỠI *thng.* Lời mỉa mai các chú rể của nhà giàu và đánh giá họ rất thấp là lấy vợ chỉ có hai mục đích rất tầm thường là ăn uống no đủ và được cỡi bò, ngoài ra không có tình nghĩa chi cả. Chua chát thêm là gọi cô gái con nhà giàu ấy là bò, và lấy chồng là chịu cho người ta cỡi.

LÀM RUỘNG BA NĂM, KHÔNG BẰNG CHĂN RẰM BA LỨA *tng.* Nuôi tằm kéo tơ tương đối có lợi hơn làm ruộng.

LÀM RUỘNG CÓ NĂM, NUÔI TẰM CÓ LỨA *tng.* Có năm là có mùa, lứa là cùng loạt để dễ cho ăn và cùng tùy có lá dâu non, làm nghề gì cũng phải để tâm nghiên cứu những điều kiện thuận tiện mới tránh được thất bại.

LÀM RUỘNG CƠM NẰM, CHĂN TẰM CƠM ĐỨNG *tng.* Làm ruộng tuy cực nhọc, phải dầm mưa dang nắng, nhưng được cái thong thả, không phải thúc giục, nên ăn uống hưởn đãi được, ngược lại chăn tằm, tuy không nặng nhọc bằng làm ruộng, nhưng ngày giờ bị câu thúc, lắm khi vừa ăn cơm, vừa làm cho tằm ăn, vì quá bữa của chúng thì hại to.

LÀM RUỘNG GẶP NĂM ĐẠI HẠN, BUÔN CẠN GẶP NĂM HỒNG THỦY *thng.* Đại hạn là nắng dai, đến mùa mưa mà không mưa mạ chết, đất nứt nẻ, hồng thủy là nước lụt, sự đi lại khó khăn, mua bán ế ẩm, đây là trường hợp những người gặp thời vận, làm ăn nghề nào cũng thất bại.

LÀM RUỘNG KHÔNG TRÂU, LÀM GIÀU KHÔNG THÓC *tng.* Trường hợp những người giàu có, bỏ tiền ra sinh lợi, cũng tiếng làm ruộng nhưng ai làm đâu chớ họ không phải làm, nên làm gì nhà có trâu, đồng tiền để cho vô cho ra lấy lời, nhiều hơn là trữ thóc, nên nhà làm gì có thóc.

LÀM RUỘNG THÁNG NĂM, COI CHĂM THÁNG MƯỜI *tng.* Tháng năm có mưa, cày cấy xong rồi thì bỏ đó, thỉnh thoảng mới đi thăm ruộng một lần, xem có thiếu nước thì đem nước vô, ngập nước thì tháo bớt ra, chỉ có thế thôi. Mãi đến tháng mười, lúa gần chín mới bắt đầu lo chăm, nào chim chóc chuột bọ, nào trâu bò giẫm phá, nhiều đêm phải ngủ ngoài ruộng để canh trộm v.v...

L

Có vốn bỏ ra làm ruộng thì ế ra lời, có thóc ăn quanh năm, có rơm nuôi trâu bò, có rạ ủ nấm, ngược lại, làm nhà thì hao tốn, đã tốn tiền cất cái nhà, lại phải sắm món nầy món khác trang trí cái nhà coi cho được, lại phải tiệc tùng làm lễ tân gia v.v...

LÀM SUI MỘT NHÀ, LÀM RA CẢ HỌ *tng.* Làm sui với một người, nhưng tất cả bà con của anh chị sui sẽ là bà con của mình, vì theo cách xưng hô thông thường, anh chị sui mình gọi bà con họ là gì, mình cũng gọi y như thế, và do đó, những người ấy cũng là sui của mình cả.

LÀM TÀI TRAI, CỨ NƯỚC HAI MÀ NÓI *tng.* Lời khuyên, mỗi việc chi, cũng phải dè dặt lời nói chớ đừng quả quyết để phòng có sai thì còn lối thoát.

LÀM TÀY KHÔN TÀY KHÉO *thng.* Sinh tài, việc của người mà ra gánh vác để gánh vác để tỏ ra mình rành việc.

LÀM TÌNH LÀM TỘI *thng.* Đày đọa, hà khắc người hoặc vạch lỗi người ra để trách móc nặng lời.

LÀM TÔI NGAY, ĂN MÀY THẬT *tng.* Trung thành ngay thật quá thì phải nghèo.

LÀM TÔI NHÀ GIÀU HƠN HẦU QUAN LỚN *tng.*Nhà giàu không sang, ít lễ nghi phiền phức, ở với họ, ít bị lỗi phải khó lòng, còn hầu quan, nhứt là quan lớn là người sang, luôn luôn bị ràng buộc trong lễ nghi kỷ luật, ít khi được thong thả.

LÀM TÔI THẰNG HỦI HƠN CHỊU TỦI ANH EM *tng.* Anh em mà chẳng thương nhau, chẳng đỡ đần cho nhau, tốt hơn làm bạn với người dưng, dầu người ấy là kẻ phong cùi, cho đỡ tủi.

LÀM TỐT MỐT ĐUI *tng.* Ở tốt với người thì thiệt hại cho mình (lời người xấu bụng).

LÀM TỚ NGƯỜI KHÔN CÒN HƠN LÀM THẦY KẺ DẠI *tng.*Ở với người khôn được lợi nhiều bề: học được cách cư xử khôn khéo ở đời, lại nhận được nhiều ảnh hưởng tốt đẹp, còn với người dại, dù là làm thầy họ, đã chẳng được lợi gì lại lắm khi phải mang tiếng vì việc làm dại dột của học trò mình, hay bạn mình.

LÀM TÙY CHỦ, NGỦ TÙY CHỒNG *tng.* Làm công cho người, thì phải tùy ý muốn của người, người ta bảo sao thì làm vậy chớ không được làm trái hơn, cũng như trong việc ăn nằm giữa vợ với chồng, bao giờ người đàn ông cũng là vai chủ động.

LÀM THẦY ĐỊA LÝ, MẤT MẢ TÁNG CHA *tng.Nh.* **LÀM HẰNG SĂNG, CHẾT BÓ CHIẾU.**

LÀM THẦY NUÔI VỢ, LÀM THỢ NUÔI MIỆNG *tng.* Làm thầy để lại ở các nha môn thì có nhiều tiền, có thể nuôi vợ con được, chớ làm thợ thì ít tiền, chỉ vừa đủ nuôi thân.

LÀM THẦY THÌ DỄ, THÉ CHUỘNG THÌ KHÓ *tng.* Làm thầy để thầy ký ở các nha môn tuy phải khổ công ăn học nhưng cũng dễ, cái khó của họ là làm sao được lòng dân chúng, vì nghề nghiệp bắt buộc, ít có người nào được dân mến chuộng.

LÀM THÂN LƯƠN CHẲNG NÉ LẤM MẮT TNG.CLG. THÂN LƯƠN BAO NỆ LẤM ĐẦU, giống lươn hay chỉ dưới bùn, lại mình chúng có rất nhiều nhớt, khi được nhốt chung một thùng, thì chúng cứ chui lẫn nhau // (B) Đã lỡ chịu một số phận hẩn hiu rồi thì cứ đường mình mình đi. việc mình mình làm, không còn nề hà chê khen việc tốt hay việc xấu nữa.

LÀM THÂN TRÂU NGỰA *thng.* Lời người chịu ơn nguyện kiếp sau sẽ đầu thai lên làm trâu làm ngựa cho người ơn để đền ơn // Làm tôi tớ cho người.

LÀM THẦN ĐẤT TA, LÀM MA ĐẤT NGƯỜI *tng.* Ở xứ nhà, nhờ quen nước quen cái, nhờ ảnh hưởng tiếng tăm của ông bà cha mẹ, được người kính nể hay giữ được một địa vị tương đối cao, nhưng đến xứ người, lạ người lạ cảnh, phải giữ phận "đáo xứ tùy dân" mới ăn yên ở yên cho.

LÀM THẦN LÀM THÁNH *thng.* Lên mặt người tài giỏi mà bắt nạt, ăn hiếp kẻ khác.

LÀM THÌ ỐM, ĐÀM CỐM THÌ SIÊNG *tng.* Biếng nhác, trước công việc làm thì cáo bệnh để được ở không, còn nói đến việc ăn uống hay tới bữa ăn thì siêng lắm.

LÀM THỪA LÀM THIẾU *thng.* Cái gì có lợi cho mình thì làm ra thừa, còn có lợi cho kẻ khác thì làm ra thiếu, cách làm việc của kẻ xấu bụng, thiếu lương tâm nhà nghề.

LÀM TRAI CƯỚI VỢ RẺ, NHƯ NHÀ GIÀU TẬU NGHÉ HOA *tng.* Cưới vợ bé, trừ những người hiếm hoi mà vợ nhà trông mong có con được thì chẳng nói chi, còn thì phần đông đều háo sắc và muốn làm sang, cũng như tậu nghé hoa là để coi chơi, để cho chuồng trâu mình có tiếng là đẹp, chớ kéo cày thì rất đỏ.

LÀM TRAI, NÓI PHẦN HAI DỄ CHÓI *tng.Nh.* **LÀM TÀI TRAI, CỨ NƯỚC HAI MÀ NÓI**

LÀM TRÒNG LÀM TRÉO *thng.* Trông tréo lươn lẹo, trừ bên này, cắn bên kia cốt làm lợi cho mình cách không ngay thẳng.

LÀM VÀ NÓI PHẢI ĐI ĐÔI *thng.* Nói thì rất hay mà chẳng chịu làm gì cả, hoặc hứa thì nhiều mà không làm theo lời hứa chút nào, như vậy hóa ra nói suông, hứa suông, không ích chi cả. Nên, nói hay hứa điều nào thì phải làm điều ấy, hay nói sao thì phải làm vậy.

LÀM VIỆC BAO ĐỒNG *thng.* Làm việc của người khác hay làm những việc không có ích lợi thiết thực.

LÀM VIỆC NGHĨA *thng.* Làm những việc có ích lợi chung hay có ích lợi riêng cho một người nào, một gia đình nào, dù mình phải hy sinh *thd. Mặc tử là nhà chủ trương thuyết Kiêm ái, một hôm được người bạn ở nước Tề khuyên: "Bây giờ thiên hạ ai còn thiết đến việc nghĩa, một mình ông khổ thân làm việc nghĩa thì có thấm vào đâu! Tốt hơn cứ lo phận mình cho an nhàn". Đáp: "Một nhà có mười miệng ăn mà chỉ có người cày, nếu người cày ấy không rán sức cày cho nhiều, lại nghe lời bác mà quăng cày để rong chơi như chín người kia, thì nhà ấy lấy chi ăn? Vậy trong hoàn cảnh nầy, bác nên khuyên tôi rán sức hơn lên mới phải, chớ sao lại ngăn tôi như thế"? CHTH.*

LÀM VIỆC TẦM RUỒNG *thng.Nh.* **LÀM VIỆC BAO ĐỒNG.**

LAN ĐÌNH *đt.* Tên một cái đình ở sông Lan chử thuộc

tỉnh Chiết giang TH, Vương Hy Chi đời Tấn thường đến đó ngâm vịnh và có làm một bài tự, chữ rất đẹp, gọi là thiếp lan đình. VL: *Khen rằng bút pháp đã tinh, So vào với thép Lan đình nào thua K.*

LAN MỌC TRONG RỪNG *thng.* Người tài giỏi ở ẩn hay bị mai một *dật. Đức Khổng tử từ nước Vệ về Lỗ, giữa đường nghe mùi thơm nực mũi. Ngài tìm xem thì gặp một đám lan trong hang đá bên cạnh rừng, ngài bèn than: "Lan là hoa vương giả mà mọc chung với cỏ hèn, thì tội nghiệp cho lan biết mấy"! Rồi ngài đem dàn ra khảy nên khúc ý lan thảo.*

LAN TÂM HUỆ CHẤT *thng.* Lòng lan chất huệ // (B) Người đàn bà hiền đức.

LÀN TÊN MŨI ĐẠN *thng.* Bàn chiến, nơi hai bên bắn giết nhau.

LANG BẠT KỲ HỔ *thng.* Chó sói khó đi đứng vì cái bọc da trước cổ // (B) Ngồi đứng không yên.

LANG ĐUÔI THÌ BÁN, LANG TRÁN THÌ CÀY *tng.* Theo kinh nghiệm nhà nông, con trâu nào có lang ở đuôi là trâu phản, nó sẽ hại chủ bằng cách nầy hay cách khác, nên rủi trâu nhà sanh một con như thế thì mất rẻ chi cũng bán quách cho rồi. Ngược lại, con nào có lang ở trên trán thì rất tốt, nuôi nó ắt làm giàu, nên ai nài bao nhiêu cũng không bán.

LANG LẢNG NHƯ CHÓ CÁI TRỐN CON *lv.* Cứ đi lảng nơi khác, không dám lại gần, như chó cái bị con bú rất vú, cứ tránh bầy con.

LANG LẢNG NHƯ CHÓ PHẢI DÙI *lv.*Lấm lét sợ sệt, cú đi lảng nơi khác, như con chó mới bị đánh.

LANG TÂM CẨU PHẾ *thng.* Lòng con lang (chó sói), phổi con chó // (B) Lòng dạ chó má, ăn ở không ra gì.

LANG THANG NHƯ THÀNH HOÀNG LÀNG KHÓ *lv.* Rách rưới lang thang, hoặc đi lang thang ngoài đường để kiếm ăn, như vị thành hoàng ở làng nghèo, không được ai cúng tế.

LÀNG THEO THỂ LỆ LÀNG, NƯỚC THEO THỂ LỆ NƯỚC *thng.* Ở đâu cũng có thói tục riêng ở đó, người lọ tới, phải tùy thói tục nới đó chứ không nên viện cớ nầy cớ khác để làm trái lại.

LÃNG ĐỘ THANH XUÂN *thng.* Lêu lổng chơi bời, không lo học tập, để tuổi trẻ qua đi.

LẢNG VẢNG NHƯ THÀNH HOÀNG XUẤT NGOẠI *lv.* Lảng vảng ở một nơi, đi không đi mà ở cũng không ở, như vị thành hoàng trong làng, mỗi khi bắt buộc rời nhiệm sở để đi đâu, thì bộ tịch lúng túng, e ngại.

LANH CHANH NHƯ HÀNH KHÔNG MUỐI *lv.* Bộ lanmh chanh lóc chóc, không tề chỉnh, như người ta dâm hành củ phải để vô chút muối mới dễ dâm, nếu không, củ hành sẽ lóc chóc nhảy ra hoài.

LÀNH CHO ĐƯỜNG, DỮ THÊM TRƯỢNG *tng.* Lời cảnh cáo, hễ hiền lành dễ thương dễ dạy thì được ban khen, nói ngọt, bằng hung dữ hay cứng đầu thì phải đòn.

LÀNH CHO SẠCH, RÁCH CHO THƠM *tng.* Quần áo phải năng giặt giệm sạch sẽ, có rách thì vá cho lành // (B) Dù nghèo cũng phải giữ tiếng cho thơm chớ không nên làm quay.

LÀNH LÀM GÁO, VỠ LÀM MÔI *tng.* Cái sọ dừa nếu còn nguyên thì làm gáo múc nước, bằng có bể thì lấy mảnh vụn làm cái môi tức cái vá múc canh // (B) Nên thì làm việc khéo, hư thì bắt làm việc nặng nhọc chớ không bỏ (lời các bà mẹ chồng thường nói khi không vừa ý con dâu) // Thế nào cũng dùng được, tùy việc mà dùng chớ không bỏ.

LÀNH LÀM GÁO, VỠ LÀM MÔI, LÔI, THÔI LÀM THÌA *tng.* Như nghĩa trên, thêm: còn những miếng vụn hơn nữa thì làm thìa (muỗng) // Có tệ quá thì bắt làm những việc bẩn thỉu hôi tanh.

LÀNH LÀM GÁO, VỠ LÀM MÔI, SỐNG NUÔI, CHẾT THỊT *tng.* Như nghĩa trên nhưng nói về súc vật (thịt là làm thịt ăn).

LÀNH LÀM THÚNG, THỦNG LÀM MÊ *tng.* Cái thúng còn lành thì dùng đựng đồ có thủng có rách thì bỏ vành banh ra làm mê lót hay dậy // *Nh.* Lành làm gáo, vỡ làm môi.

LÀNH NHƯ BỤT *thng.* Hiền như Phật.

LÀNH Ở MỘT CHỖ, LỖ Ở MỘT NƠI *tng.* An phận, dầu giàu hay nghèo cũng ăn ở theo địa vị mình, không đua đòi cũng không tự ty // *Nh.* **LÀNH Ở MỘT XÓ, LỌ Ở MỘT NƠI.**

LÀNH Ở MỘT XÓ (H.CHỖ) LỌ Ở MỘT NƠI *tng.* Giàu ở xóm giàu, nghèo ở xóm nghèo, hoặc người tốt làm bạn với người tốt, kẻ xấu chơi với kẻ xấu.

LÀNH RÁCH, ĐÙM BỌC LẤY NHAU *thng.* Dầu giàu hay nghèo, cũng nên thương yêu giúp đỡ nhau.

LÀNH THÌ ĐỠ, DỮ THÌ ĐỂ *tng.* Gặp người tài hơn hay hung dữ hơn thì sợ, cứ lo đỡ chớ không dám đánh lại, còn đối với người lép vế hơn mình hay hiền lành dễ thương, thì cứ theo hiếp đáp người ta luôn.

LÀNH VỚI BỤT CHỚ AI (H. CHẲNG) LÀNH VỚI MA *thng.* Hiền lành, ở phải với người hiền, biết phải như mình, còn với kẻ gian xảo, không biết điều thì nếu hiền lành với họ, họ sẽ bắt nạt hà hiếp mình.

LÁNH NẶNG TÌM NHẸ *thng.* Tính những người biếng nhác, ích kỷ, làm thì lựa những việc dễ,nhẹ nhàng mà làm, gặp việc khó hay nặng nhọc thì tìm cách trốn lánh, để người khác làm.

LÃNH HÓA GIAO NGÂN *thng.* Khi lãnh hàng hóa ở nha Bưu điện ra mới đóng tiền mua hàng cho nha nầy để chuyển lại cho nhà buôn.

LÃNH SỰ TÀI PHÁN *thng.* Chế độ các nước yếu đối với dân nước mạnh cư ngụ trên đất mình, những người nầy nếu phạm tội thì được tòa lãnh sự của họ xử theo luật lệ nước họ, chánh phủ bản xứ không quyền xử họ.

LẠNH NHƯ ĐỒNG *lv.* Rất lạnh, không khác gì đặt tay trên miếng đồng // (B) Rất lạnh nhạt, không để ý hay thiết tha đến.

LAO DÂN THƯƠNG TÀI *thng.* Hao tiền và cực cho dân (Việc hành chánh rườm rà, thủ tục giấy tờ phiền phức, làm tốn công tốn tiền dân chúng).

LAO NHI VÔ CÔNG *thng.* Khó nhọc mà không thành công, không kết quả tốt.

LAO TÂM KHỔ (H.TIÊU) TỨ *thng.* Nhọc lòng mệt

L

trí.

LAO TƯ CỦ PHÂN *thng.* Cuộc rối ren tranh chấp, đình công của thợ thuyền để đòi hỏi quyền lợi với chủ.

LAO TƯ HỢP TÁC *thng.* Một bên bỏ tiền mướn người làm, một bên bỏ công để hưởng tiền công, đó là một sự hợp tác chớ không ai giúp ai hay làm ơn cho ai cả.

LAO TƯ HUỀ THỦ *thng.* Sự bắt tay nhau giữa chủ và người làm công trên đường doanh nghiệp, sản xuất.

LAO TƯ LƯỠNG LỢI *thng.*Thành thật hợp tác với nhau là cái lợi cả cho hai đàng: chủ và thợ thuyền.

LAO TƯ THỎA HIỆP *thng.* Chủ và thợ thuyền thỏa thuận để hợp tác nhau trong việc làm ăn (điều kiện là quyền lợi được phải phải phân phân).

LAO TƯ XUNG ĐỘT *thng.* Quyền lợi của chủ và thợ thuyền luôn luôn trái ngược nhau (vì thế phải nhân nhượng nhau để thỏa hiệp cho có lợi cả hai đàng).

LÀO XÀO NHƯ CHÁO MÀO MỔ DOM *tv.* Nói chuyện lào xào không khác gì đám chim chào mào ăn trái dom.

LÃO BẠNG SINH CHÂU *thng.* Con trai già có châu // (B) Người già mới sinh được đứa con trai.

LÃO BẤT TỬ THÀNH TẬT *thng.* Già quá mà chưa chết tự nhiên sinh khó tính.

LÃO ĐƯƠNG ÍCH TRÁNG *thng.*Càng già càng dẻo.

LÃO GIẢ AN CHI *thng.* Già rồi yên phận.

LÃO LAI TÀI TẬN *thng.* Già rồi lụt.

LÃO MÃ THỨC ĐỒ *thng.* Ngựa già thuộc đường // Lớn tuổi rồi, có nhiều kinh nghiệm.

LÃO MƯU ĐA KẾ *thng.* Mưu sâu kế lắm.

LÃO Ô BẠCH TUẾ, BẤT NHƯ PHỤNG HOÀNG SƠ SANH *thng.*Quạ già trăm tuổi, không bằng phụng hoàng mới sanh // (B) Kẻ lớn tuổi mà ngu dần không bằng người còn trẻ mà khôn.

LẠT MỀM BUỘC CHẶT *thng.* Lạt chẻ mỏng, còn cái vỏ không thì vừa mềm vừa dai, dễ quai và siết được chặt hơn lạt dày, cứng, tự nhiên giòn, hay đứt // Lời nói dịu ngọt hay cách ăn ở mềm mỏng dễ cảm hóa và chinh phục người hơn là xẳng xớm cứng cỏi *thd.TH:Thường Tung há miệng cho Lão tử xem và hỏi: "Lưỡi ta còn không"? Lão tử đáp: "Thưa còn". Hỏi: "Răng ta còn không"? Đáp:"Thưa, đã rụng cả". Hỏi: "Thế ngươi có rõ cái lý do ấy không"? Đáp: "Lưỡi mà còn là nhờ lưỡi mềm, còn răng rụng cả là tại răng cứng". Thường Tung vừa lòng nói: Việc đời đại để như thế cả CHTH.*

LẢM BẢM NHƯ ĐĨ KHẤN TIÊN SƯ *tv.*Lời phê bình những người có việc không vừa ý mà chẳng nói thẳng ra, cứ lẩm bẩm trong miệng như đĩ ế khách, cứ khấn vái tiên sư xin xui khách đến động.

LẢM LỲ NHƯ CHỈ ĐỔ KHUÔN *tv.*Lời phê bình những người quá thụ động, thiếu sáng kiến, không khác chi chì lỏng được đổ vào khuôn, cái khuôn thế nào thì chì có cái hình thế ấy.

LẮM CON NHIỀU NỢ, LẮM VỢ NHIỀU OAN GIA *tng.* Có đông con phải nuôi dưỡng, áo quần sách vở rất tốn kém, nhiều người không đủ sức phải mắc nợ, cũng như có nhiều vợ thì luôn luôn bị phiền phức vì vấn đề ghen tương, tâm trí lúc nào cũng bận rộn, rồi xem vợ như người thù.

LẮM KẺ YÊU HƠN NHIỀU NGƯỜI GHÉT *tng.* Ở đời, được nhiều người yêu thì có lợi hơn bị nhiều người ghét, vì người yêu là bạn mà người ghét là thù.

LẮM MỐI, TỐI NẰM KHÔNG *tng.* Trường hợp những người có nhiều nhân tình, nhưng tất cả đều là qua đường tạm bợ, không có ai xứng đáng làm vợ để chung chạ làm ăn.

LẮM NGƯỜI NHIỀU ĐIỀU *tng.* Đông người thì ý kiến trái ngược nhau, không giải quyết được gì // Nhà đông người thì lộn xộn ồn ào, cãi nhau suốt ngày, làm mếch lòng nhau, ít khi có hòa khí.

LẮM RẬN THÌ GIÀU, LẮM TRÂU THÌ NGHÈO *tng.* Người nghèo thường có lắm rận vì quần áo có ít, ít thay đổ và không thường giặt giếm nên phải sanh rận, người giàu thì có nhiều ruộng, tự nhiên phải nhiều trâu, thế thường là vậy. Nhưng miệng đời lắt léo, khéo mỉa mai mà nói ngược lại để rồi ngụy biện rằng người nghèo không sợ nạn cướp bóc, có bao nhiêu xài bấy nhiêu, có khi xài to hơn nữa, rõ là họ giàu chớ không nghèo, còn kẻ giàu, máng nơm nớp lo sợ người ta đập đầu cướp của, nên không dám ăn dám mặc, mở miệng ra là than nghèo nhưng bộng, như vậy, gọi họ nghèo có oan đâu!

LẮM RỄ NHIỀU CÀNH *thng.* Cây có nhiều rễ thì có nhiều cành // (B) Có đông con đông cháu.

LẮM SÃI KHÔNG AI ĐÓNG CỬA CHÙA *tng.* Trong một nhóm đông người, nếu thiếu người điều khiển, thì người nầy nạnh người kia, hoặc ỷ y cớ người kia làm, rồi có khi một việc được nhiều người xúm làm, có việc bị bỏ bê, không ai làm cả.

LẮM SÃI THÚI MA, LẮM NGƯỜI TA THÚI CỨT *tng.* Trong một đám ma chạy, nếu có nhiều thầy, tự nhiên có nhiều ý kiến, ông bày lễ nầy, ông bày lễ khác, báo hại trẻ đám, thây ma sình lên và xì ra thối om, chỗ đông người mà thiếu tổ chức, thì họ bạ đâu vất đó, dơ dáy bẩn thỉu // (B) Đông người thì lộn xộn, bậy bạ, rối rắm trật tự v.v... (trường hợp không được tổ chức).

LẮM THẦY RẦY MA *tng.* Nhiều thầy quá, họ bày biểu nhiều điều rắc rối phiền phức và làm rầy đến cái thây ma nằm đó cũng chẳng yên.

LẮM THẦY THÚI MA, LẮM CHA CON KHÓ LẤY CHỒNG *tng.* Và về đầu, nghĩa như câu trên, về về sau, con gái mà có nhiều cha (cha ruột và cha ghẻ) nhà có con trai thường có cảm tưởng không tốt về cô gái, vì e nó giống mẹ nó, nên ít ai muốn giạm hỏi // (B) Công việc có nhiều người làm mà không có người đứng đắn chịu trách nhiệm, thường không có kết quả tốt.

LẮM THÓC NHỌC XAY *thng.* Lời nói cùng của người nghèo, nhà không sẵn thóc.

LĂN LÓC NHƯ CÓC BỊ VÔI *tv.* Từ xa, cực nhọc vất vả về nhà như con cóc, bị bôi vôi trên gáy làm dấu rồi được đem thả thật xa vườn nhà, nó cũng tìm được đường mà về.

LẶN CHO SÂU, VÒ ĐẦU CHO SẠCH *tng.* Đi sâu vào cuộc đời để gột rửa cái óc quê dốt, cù kỹ, có nhiều

thành kiến, để trở nên người hiểu đời, sành đời.

LẶN HỒ HÁI MUỐNG *thng.* Rau muống chỉ vượt ngọn trên mặt nước và bò vào bờ, rất dễ hái, ai đi khổ công lặn xuống sâu mà hái, và lặn xuống dưới rồi hái được gì? Rõ là dại dột // (B) Cái lợi trước mắt không chụp lấy, lại dại dột đi tìm nơi chỗ mơ hồ hoặc: Việc làm rất dễ nếu cứ theo lề lối thông thường mà làm thì có kết quả ngay, lại cầu kỳ lập dị, tìm cách làm cho rắc rối, lắm công phu mà cũng chẳng được gì.

LẶN NGỜI NGOI NƯỚC *thng.* Làm ăn vất vả cực nhọc (Nh. Đầu tắt mặt tối).

LĂNG XĂNG (H.MỪNG) NHƯ KẺ KHÓ GẶP VÀNG *lv.* Lăng xăng rối rít lên, mừng quýnh lên, như người nghèo xí được vàng.

LĂNG XĂNG NHƯ THẰNG MẤT KHỐ *lv.* Tìm kiếm lăng xăng và có vẻ bối rối như người tắm sông lên không thấy cái khố mình để trên bờ lúc nãy.

LẰNG NHẰNG NHƯ CƯA RỐM *lv.* Câu chuyện kéo dây dưa lâu ngày hoặc trách móc dai dẳng (rơm mềm, không ăn cưa nên cưa hoài không đứt).

LẶNG NHƯ AO, ĐỘNG NHƯ BỂ *lv.* Lúc im thì im như nước ở ao ở vũng, lúc rầy rà biến động thì như sóng ở biển.

LẶNG NHƯ NHÀ THÁNH TẾ RỒI *lv.* Im lặng, không một tiếng động, không một bóng người như ở nhà Thánh, khi cúng tế xong, chè chén xong, thì ai nấy kéo nhau về nhà cả.

LẶNG NHƯ TỜ *lv.* Im phăng phắc, không một tiếng động nào (như tờ giấy mỏng trải trên bàn, gió thổi nó không cản gió nên đến một làn hơi dội cũng chẳng có).

LẶNG NHƯ TỜ GIẤY TRẢI *lv.Nhrt.*

LẶNG XÉT THẦM SOI *thng.*Không cãi lại, cứ im lặng suy xét và tự biết lấy mình thôi. VL: *Lòng này dầu hỏi mà không hổ, Lặng xét thầm soi đã biết cho TTT.*

LẶNG XÉT THẦM SUY *thng.* Im lặng mà suy xét, để tìm lẽ phải.

LẬP CẬP GẶP LÀ HỌA *tng.* Làm bạn với người nhát nhúa, mỗi chuyện mỗi sợ, và hễ sợ thì run thì quýnh lên, là một tai họa cho mình.

LẤY ÂN LÀM OÁN *thng.* Được người làm ơn cho, đã chẳng mang ơn lại phản bội *thd: Một con cọp mắc bẫy, đang vùng vẫy la hét, cọp liền nằn nì cầu cứu, cậu học trò thương tình tháo bẫy ra giùm. Được tự do, cọp ta làm nghiêm nói: "Bấy giờ tao đói lắm, phải ăn thịt nhà người mới được". Cậu học trò cãi lại và kể ơn, nhưng cọp vẫn nằn nì dòi ăn thịt cậu. May có một ông lão đi tới, nghe tự sự, mới khuyên cọp trở vào bẫy, để cậu học trò gỡ bẫy cứu ra như thế nào, mọi việc đều diễn lại cho ông xem, ông thấy rõ mới phân xử được.Cọp nghe lời vào bẫy.Ông lão gài bẫy lại chắc chắn rồi nói: "Mi lấy ân làm oán chết cũng đáng đời". Rồi ông day qua nói với cậu học trò: "Cậu nhân đức đáng khen, nhưng có làm ơn cho ai, nên dò xét cẩn thận, có nhơn mà cũng phải có trí, chớ nhẹ dạ nghe lời kẻ ác tâm mà thiệt mình"(xưa).*

LẤY CÁI BIẾT ĐỂ DẠY CÁI CHƯA BIẾT *thng.* Dùng vật có hình tượng để cắt nghĩa vật trừu tượng, dùng những thí dụ thật dễ dễ trợ nghĩa cho lời giải thích khúc chiết khó hiểu (một nguyên tắc giáo khoa) *thd: Có người bảo vua nước Lương rằng: "Huệ tử nói việc gì cũng hay thí dụ. Nếu nhà vua không cho hắn thí dụ, thì Huệ tử chắc không nó gì được nữa". Hôm sau, vua đến thăm Huệ tử và nói: "Tiên sinh nói gì cứ nói thẳng, đừng thí dụ dài dòng". Huệ tử nói: "Nay có người không biết cái nổ là vật gì, mới hỏi hình trạng nó ra sao. Nêu tôi đáp: cái nổ giống như cái nổ, phỏng người ấy có hiểu được không"?. Vua đáp: "Hiểu thế nào được"? Huệ tử nói: "Thế nếu tôi bảo: hình trạng cái nổ giống như cây cung nhưng có cần, có lẫy, thì người ấy hiểu không"? Vua bảo: "Hiểu. Huệ tử nói: "Ôi! Khi nói với ai, là đem cái người ta đã biết mà làm thí dụ với cái người ta đã biết mà làm thí dụ với cái mà người ta chưa biết, để khiến người ta biết. Nay nhà vua bảo tôi đừng nói thị dụ nữa thì tôi không sao nói được" CHTH.*

LẤY CON MẮT MÀ ĐƯA, ĐỪNG LẤY TAY MÀ RỜ *tng.* Ve gái, nên dùng lời lẽ duyên dáng, nhứt là cặp mắt, phải biết đưa tình, chớ đừng bốc hốt mà hư việc // Vật gì của ai, nếu muốn quan sát thì nên dùng mắt, chớ không phép cầm lên hoặc rờ rẫm.

LẤY CON MẮT MÀ NGÓ *thng.* Lời trách người thấy việc phải làm, phải ra tay, lại dửng dưng đứng ngó.

LẤY CON XEM NẠ, LẤY GÁI HÓA XEM ĐỜI CHỒNG XƯA *tng.* Con gái thường giống mẹ, nhứt là chịu ảnh hưởng và giáo dục của mẹ, nên muốn rõ đức hạnh của cô gái ra sao, cứ xét qua đức hạnh của mẹ cô thì rõ, cũng như muốn lấy một người đàn bà hóa, nên tìm hiểu vì sao người chồng trước cô không ăn ở đời với cô được.

LẤY CÔNG LÀM LÃI (h.lời *tng.* Bán vật mình chế tạo ra với một giá bằng tiền công mình làm ra món ấy, chớ không ham lời nhiều.

LẤY CỦA CHE THÂN CHỚ AI LẤY THÂN CHE CỦA *tng.* Có tiền của hay sắm đồ vật để dùng lại cốt làm cho đời mình được sung sướng, thân mình không cực khổ thì không nên tiếc mà chẳng dùng, lúc nguy cấp, nên dùng tiền bạc hay đồ vật mà giải nguy được thì càng không nên tiếc, mà thiệt mạng *thd: Trần Bình bỏ Sở về Hớn, qua sông gặp kẻ cướp toan giết Bình đoạt của. Bình biết nên giả vờ tuột hết áo quần ra xin chèo giúp cho mau tới bờ, cố ý để cho kẻ cướp thấy mình ngoài y phục ra, không còn vật chi quý giá. Tới bờ, Bình để luôn y phục dưới ghe, đi mình không tìm xóm xin y phục khác mặc ra mất Hớn vương.*

LẤY CHỈ BUỘC CHÂN VOI CHÂN NGỰA *thng.* Làm liều, việc quan trọng mà dùng phương tiện thô sơ hoặc lấy tài sức kém cỏi trở dương, thất bại là phần chắc.

LẤY CHỒNG ĂN MÀY CHỒNG *thng.* Sống nhờ vào sự nuôi dưỡng và che chở của chồng (quan niệm xưa) // Lời chỉ trích hạng phụ nữ ỷ lại vào chồng, không một nghề tự lập để tiếp tay với chồng xây dựng một mực sống gia đình tương đối cao và khi cần, thay chồng nuôi con, dắm đương gia đình như một người đàn ông.

LẤY CHỒNG HƠN Ở HÓA *thng.* Lấy chồng, dù chồng nghèo hay xấu trai, vẫn hơn ở một mình chịu cảnh

hầm hiu lại bị đời mai mỉa.

LẤY CHỒNG KHÓ GIỮA LÀNG, HƠN LẤY CHỒNG SANG GIỮA CHỢ (H. THIÊN HẠ) *tng.* Có chồng nghèo mà được cưới hỏi đàng hoàng, được làng tổng nhìn nhận, vừa rạng vẻ gia đình, vừa tương đối chắc chắn và lâu dài, hơn là gặp người giàu rồi theo không lấy dõi, hoặc lấy phải chồng người, chịu cảnh lẽ mọn, chịu mọi sự bầm giập vì ghen tuông của vợ lớn người ta.

LẤY DÂY BUỘC MÌNH *thng.* Dại dột, tự gánh lấy trách nhiệm để rồi sau nầy phải nhận mọi tai hại.

LẤY ĐẤT LÀM CHIẾU, LẤY CHỢ LÀM NHÀ *thng.* Không nhà cửa, lang thang vất vả ngoài đường, tối bạ đâu ngủ đó, không giường không chiếu.

LẤY ĐẦU LÀM LỄ *thng.* Cái đầu chào người là một cái lễ, một phép lịch sự đầu tiên khi gặp người quen hoặc khi toan hỏi han một người lạ, nó vừa dễ dàng, đẹp đẽ lại vừa là một phương tiện dẫn đường cho mình tới cách dễ dàng nơi mình muốn tới.

LẤY ĐĨ LÀM VỢ, CHỚ KHÔNG AI LẤY VỢ LÀM ĐĨ *thng.* Lời trách móc chê bai một gia đình mà người vợ trước kia là gái điếm, được người đàn ông phải lòng, vớt ra khỏi bùn lầy và đem về làm vợ, nhưng người đàn bà lại ngựa quen đường cũ, chứng nào tật ấy mà làm khổ chồng. Cũng là lời chê trách một người đàn bà có chồng con đi tự tình với kẻ khác mà người chồng, vì ù ù cạc cạc không hay biết, hoặc có hay biết nhưng vì lẽ gì, vẫn để vợ tự do. Dù ở trường hợp nào, việc lấy đĩ làm vợ vẫn được dư luận chấp nhận, còn để vợ làm đĩ thì dư luận rất khắt khe.

LẤY ĐỒNG TIỀN LÀM LÀO *thng.* Lấy đồng tiền mà đánh giá mọi sự vật (lào là một vật đong lường), thí dụ xme rẻ người nghèo, cho người nghèo bất tài, không đáng kể, hoặc trong việc dựng vợ gả chồng, cứ đòi xét gia tài bên sui, có giàu hoặc hơn mình mới thuận v.v...

LẤY ĐỨC TRỊ DÂN *thng.* Dùng chánh sách hòa hưởn, nhân đức để cảm hóa dân, khiến dân cảm mến mà tự khép mình theo luật nước *thd: Vua nước Tần đi chơi dạo thuyền, các quan theo hầu đông đủ. Vua hỏi: "Loan Doanh, ta đã cầm cố một nơi, con là Loan Phường trốn ra nước ngoài.Vậy có ai biết Loan Phương bây giờ ở đâu không"? Các quan đều im lặng. Người lái thuyền tên Thanh Quyên buông tay chèo, bước đến thưa: "Thưa, nhà vua hỏi Loan Phường làm gì"? Vua nói: "Từ khi ta đánh được họ Loan đến nay, nghe họ Loan người già chưa chết hết, người trẻ đã lớn lên, hằng e họ lo mưu phục thù, nên ta mới hỏi". Thanh Quyên nói: "Nếu nhà vua khéo sửa sang việc nước, trong được lòng quan, ngoài được lòng dân, thì dù con nhà họ Loan có còn, cũng chẳng làm gì được vua. Ngược lại, nếu nhà vua bỏ phế việc nước, xem quan như tôi tớ, thì dân như cỏ rác, thì ngay những người ngồi trong thuyền đây, ai cũng là con cháu nhà họ Loan cả". Vua khen: Ngươi nói phải lắm, rồi hôm sau, cho đòi Quyên đến ban cho một vạn mẫu ruộng. Quyên từ không nhận. Vua nói: "Đem một vạn mẫu ruộng đổi lấy một lời nói phải, một cách trị dân hay kể ra nhà người còn thiệt nhiều, vậy nhà ngươi cứ nhận".*

LẤY GẬY CHỌC TRỜI *thng.* Dùng sức kém cỏi toan đánh đổ một lực lượng lớn mạnh.

LẤY HƠI THỔ *thng.* Theo tục lệ ma chay, khi một người bệnh tắt hơi, người nhà phải lấy một cái khăn hay một tờ giấy để phủ lên mặt, khiêng xác đặt xuống đất rồi lại khiêng lên giường, cốt để người chết hấp thụ sinh khí của đất may ra sống lại được. Đoạn một người cầm cái áo của người chết, tay tả cầm cổ, tay hữu cầm lưng, do đường trước trèo lên mái nhà, đứng trên ấy gọi tên và hú hồn người chết ba lần, rồi do đường sau nhà mà xuống, đó là lễ phục hồn, tục gọi là lấy hơi thổ. VHSC.

LẤY HƠN BÙ KÉM *thng.Clg.* Tính bổ đồng hay tính trung bình, lấy phần hơn bù cho phần kém để gộp chung lại cả, cho được có một giá trung bình.

LẤY KHÔNG LÀM CÓ, LẤY CÓ LÀM KHÔNG *thng.* Ăn ở ngược ngạo, vu oan cho người, chối lỗi của mình.

LẤY LƯỢC CHE MẮT THÁNH *thng.*X. **LẤY VẢI THƯA CHE MẮT THÁNH.**

LẤY MẮT MÀ NGÓ X. LẤY CON MẮT MÀ NGÓ.

LẤY NƯỚC LÀM SẠCH *thng.* Dùng nước rửa ráy và rửa qua loa, hoặc dùng nước không được sạch mà rửa, nhưng vẫn tin là đã sạch.

LẤY NGÀY LÀM ĐÊM, LẤY ĐÊM LÀM NGÀY *thng.* Việc làm của những người bắt buộc phải thức đêm, và ban ngày phải ngủ, thường được dùng cho kẻ trộm và gái điếm.

LẤY NGHĨA LÀM THÙ *thng.Nh.* **LẤY ÂN LÀM OÁN**

LẤY THÂN CHE CỦA *thng.dc.* **DĨ THÂN DỊCH VẬT** X. **LẤY CỦA CHE THÂN...**

LẤY THỊT ĐÈ NGƯỜI *thng.* Ỷ thế, dùng sức mạnh, tiền bạc hay quyền thế mà ức hiếp người ta. VL: *Cố lòng lấy thịt đè người, Đơn từ điên đảo mấy hồi khổ thay Tr.Cóc.*

LẤY THÚNG ÚP VOI (H.MIỆNG VOI) *tng.* Cố che giấu một việc tà vạy quá lộ liễu, không hy vọng giữ kín được.

LẤY TRẮNG LÀM ĐEN *thng.* Nói ngược phao vu, việc người ta làm phải lại xuyên tạc, vẽ vời ra xấu để hại người ta.

LẤY TRỨNG CHỌI ĐÁ *thng.dc.* **DI NOÃN ĐẢU THẠCH** : Yếu, nghèo mà tranh với kẻ mạnh, giàu hoặc đem số tiền nhỏ nhoi của mình, để kiện thưa, kình chống với người giàu có hơn một nhiều.

LẤY VẢI THƯA, CHE MẮT THÁNH *thng.* Nếu tin có thánh thần và tin rằng thánh thần có quyền năng hiểu thấu mọi việc, dù là việc mà ta còn đang thầm tính, thì lấy vải, nhứt là vải thưa để che mắt các ngài, rõ là rồ dại // Làm việc gian xảo để dột gạt kẻ trên trước, hay người tinh khôn hơn mình, khi mà những việc gian xảo ấy rất lộ liễu, dễ thấy.

LẤY VỢ ĐÀN BÀ, LÀM NHÀ HƯỚNG NAM *tng.*Lấy vợ thì chọn người hiền hòa để được hưởng nhiều hạnh phúc, cũng như làm nhà thì theo phương phép

phong thủy, phần nhiều nên day cửa về hướng nam là hướng tốt hơn cả VHSC.

LẤY VỢ KIÊNG TUỔI ĐÀN BÀ, LÀM NHÀ KIÊNG TUỔI ĐÀN ÔNG *tng.* Thường, muốn cưới vợ cho con, người ta chỉ xem tuổi cô gái coi có hạp với cậu trai và kỹ hơn chút nữa, có hạp với cha mẹ chồng không, bên nhà gái không phải coi chi cả, còn cất nhà thì tùy tuổi ông chồng mà chọn năm, chọn ngày dựng cột gác đòn đông, chớ khỏi xem tuổi bà vợ.

LẤY VỢ KHÔNG CHEO, TIỀN GIEO XUỐNG NGÒI *tng.* Như câu trên, vì tiền gieo xuống ngòi nước thì bị nước vận xuống đáy hoặc trôi đi, phải chịu mất của.

LẤY VỢ XEM TÔNG, LẤY CHỒNG XEM GIỐNG *tng.*Dựng vợ gả chồng cho con cái, cần chọn lọc con nhà thuộc dòng dõi tử tế, hiền đức để tránh cho con cái những ảnh hưởng không tốt về sau, vì, theo tín tưởng thì con gái nhờ đức cha, con trai nhờ đức mẹ, còn theo khoa học thì con cháu thường thụ bẩm tánh tình và bệnh tật di truyền của ông cha, nhứt là chịu ảnh hưởng thói ăn nết ở của cha mẹ vì gần gụi.

LẨY BẨY NHƯ QUÂN CAO BIỂN DẬY NON *lv.* Sợ run lẩy bẩy như người xưa mỗi khi nghe tiếng địa lôi của Cao biển phá núi thì sợ lãi, cho rằng ông cho phép sai khiến thiên lôi hóa sấm phá núi (có lẽ cũng do tuyên truyền quỷ quyệt của kẻ thống trị).

LẮM KHÁT QUẬT TỈNH *thng.*X. **ĐỢI KHÁT NƯỚC MỚI ĐÀO GIẾNG**

LẮM LY BI TRÁNG *thng.* Cảm động, xót xa và thấm thía.

LẮM SỰ HOẠT BÁT *thng.* Tối việc thì rất lanh lẹ, trôi chảy.

LẮM THÂM LÝ BẠC *thng.* Đến vực sâu nên bước nhẹ // (B) Đến lúc hay đến nơi nguy hiểm, quan trọng, nên cẩn thận và dè dặt.

LẦM ĐƯỜNG LẠC LỐI *thng.* Lầm đường thì lạc, không biết ngả nào phải đi cho đúng nơi // (B) Sai lầm trên đường đời, vì lầm lạc mà dấn thân vào, hay làm một việc có hại cho tương lai.

LẨM LẨM NHƯ CHÓ ĂN VỤNG BỘT *lv.*Mặt trông xuống mà mắt liếc chừng, dáng người có gian ý như sợ người bắt gặp, lời nói nặng kẻ có dáng ấy.

LẨM LÉT NHƯ CHUỘT NGÀY *lv.* Ngó qua ngó lại, chân giợm thoát đi như chuột sợ ánh sáng của ban ngày, lời phê bình người có điệu bộ ấy.

LẨM LÉT NHƯ QUẠ CHUI CHUỒNG LỢN *lv.*Như câu trên nhưng nặng hơn, vì quạ vào chuồng lợn là để ăn phần lợn.

LẨM NHƯ MA VÙI *lv.* Vấy bùn sình dơ dáy cùng mình mẩy mặt mày.

LẨM CẨM NHƯ XẨM ĐI ĐƯỜNG CONG *lv.* Lẩn thẩn, lầm lộn không khác người mù đi trên đường cong quẹo.

LẦN NHƯ MA LẦN MỒ *lv.* Lần đi chậm chạp, lời phê bình vui về người đau mới mạnh chân còn yếu, hoặc không thấy đường, muốn đi, tay phải lần vạch, chơn bước thật chậm như ma lần mồ (vì người ta cho rằng hồn ma không còn đủ sáng suốt như con người khi còn sống, mỗi khi muốn trở về mộ mình, phải lần xem xét từng ngôi mộ coi cái nào là của mình).

LẦN TRƯỚC BỊ ĐAU, LẦN SAU THÌ CHỪA *tng.* Lần trước vì có lỗi phải đòn đau nên phải chừa lỗi,sau không dám tái phạm, hoặc trước vì lầm lỗi, bị một vố đau, sau biết khôn, không lầm lỗi nữa.

LẨN NHƯ RẮN MỒNG NĂM *lv.* Lẩn trốn như loài rắn tìm nơi trốn lánh trong ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch để khỏi bị đập chết (vì tục truyền ngày ấy, ai giết được một con rắn thì sống thêm được một tuổi), lời chê bai những người vì một lẽ gì phải trốn lánh luôn.

LẤP DÒNG LÁ THẮM *thng.* Đứt đường liên lạc, không thơ từ qua lại nữa. X. Ló thắm chỉ hồng.

LẤP SÔNG LẤP GIẾNG, AI LẤP ĐƯỢC MIỆNG THIÊN HẠ *tng.* Sông dù rộng hay giếng dù sâu cách nào, có đông tây làm thì có thể lấp được, còn miệng thiên hạ, tức sự dị nghị đồn đãi của người đời, không ai tài nào ngăn cản được một khi vô tình hay cố ý, phạm phải một điều quấy.

LẬP CẬP NHƯ ÔNG GẶP BÀ *lv.* Mừng rỡ lập cập như ông chồng già gặp lại bà vợ già sau nhiều ngày xa vắng.

LẬP CHỦ PHỤ *thng.*Theo lễ, khi nhà có người mới tắt hơi, sau khi làm lễ phục hồn xong, người nhà phải lập một người đàn ông có thẩm quyền làm tang chủ và một người đàn bà làm chủ phụ để cả hai, đứng làm chủ đám ma chay, riêng về chủ phụ, thường là vợ người chết hay vợ tang chủ (Xt. Lập tang chủ).

LẬP LÒE NHƯ MA TRƠI *lv.* Cháy lập lòe, nhoáng lên hạ xuống luôn và rất lu mờ như ánh sáng của chất lên ngoài bãi tha ma.

LẬP TANG CHỦ *thng.*Theo lễ, khi nhà có người vừa tắt hơi, sau khi làm lễ phục hồn xong (X. Lấy hơi thổ), người nhà phải lập một người đàn ông và một người đàn bà lên làm chủ đám tang, riêng về người đàn ông, thường là người con trưởng hay là người cháu trưởng thừa trọng của người chết (Xt. Lập chủ phụ).

LẬT ĐẬT CŨNG TỚI BẾN GIANG, LANG THANG CŨNG TỚI BẾN ĐÒ,LÒ MÒ CŨNG TỚI BẾN CHỢ *tng.* Mau cũng tới mà chậm cũng tới, nếu việc chẳng gấp thì hấp tấp làm chi cho hư việc, lời những người hườn đi, thường an phận, không ham tranh đua.

LẬT ĐẬT NHƯ SA VẬT ÔNG VẢI *lv.* Rất lật đật, không khác gì cái sa của khung dệt bật lia lịa cho cái ống vải lăn (thường bị nói trại là Lật đật như ma vật ông vải).

LẬT MẶT NHƯ TRỞ BÀN TAY *lv.* Trở mặt quá dễ dàng, mới thân mật rồi vì một mối lợi hay vì một lẽ nào, vội làm mặt lạ để phản bội lại.

LÂU NGÀY CỨT TRÂU HÓA BÙN *tng.* Cứt trâu ở dưới nước lâu ngày rã ra và hết chất phân, thành bùn // (B) Bà con, bạn bè mà lâu ngày không tới thăm viếng, tình nghĩa sẽ lợt lạt như người dưng, như chẳng quen nhau, hoặc: Nợ lâu ngày không trả lại bị lờ luôn, kể như mất.

LÂU NGÀY CHẦY THÁNG *thng.* Trải một thời gian

dài, trải qua quá lâu.

LÂU NGÀY DÀY KÉN *tng.* Nuôi tằm mà để tằm già, cái kén được dày, kéo được nhiều tơ // (B) Lâu ngày có nhiều kinh nghiệm, sành sỏi, hoặc hỏi vợ rồi để lâu mới cưới, tình yêu càng đậm đà thêm.

LÂU NGÀY LÁ DÂU THÀNH LỤA *tng.* Lấy lá dâu nuôi tằm, tằm lớn nhả tơ làm kén, người ta buộc kén kéo tơ dệt lụa, vậy từ lá dâu trở thành tấm lụa phải trải một thời gian khá lâu // (B) Phải bền chí và cố gắng, việc chi cũng thành công, lắm khi, vật liệu không đáng gì, nhờ bền chí mà người ta có món đồ rất đáng giá.

LẦU SON GÁC TÍA *thng.* Nơi đàn bà con gái ở // (B) Hạng đàn bà con gái sang trọng.

LẦU TẦN *thng.* Nơi hò hẹn của trai gái, chốn ăn uống chơi bời *dđt. Tần Mục công thời chiến quốc có cất một cái lầu cho con gái là Lộng Ngọc ở học thổi tiêu với Tiêu Sử. Sau hai người nầy lấy nhau và từ lầu này, bay về cõi tiên..*

LẦU XANH *thng.* Lầu sơn màu xanh, về sau, có thắp lồng đèn xanh treo ngoài cửa để phân biệt với những nhà làm ăn tử tế khác, vì đó là nhà chứa điếm *đt.TH: Đời Nguỵ, Tào Thực có làm bài thơ tả một cái lầu đẹp sơn xanh, trong ấy có câu*: **THANH LÂU LÂM ĐẠI LỘ, CAO MÔN KẾT TRÙNG QUAN** = Lầu xanh cách đường cái, cửa cao hai lần then, như vậy, vào thời đó, lầu xanh có nghĩa nhà cao cửa đẹp. Đến đời Lương, Lưu Mạc làm thơ có câu: **XƯỚNG NỮ BẤT THĂNG SẦU, KẾT THÚC HẠ THANH LÂU** - Kỹ nữ chẳng xiết buồn, siết thắt lưng xuống lầu xanh. Từ đây, lầu xanh trở thành nhà điếm rồi. Nghĩa ấy được xác nhận trong bài thơ của Đỗ Mục đời Đường: **thập NIÊN NHỨT GIÁC DƯƠNG CHÂU MỘNG, DINH ĐẮC THANH LÂU BẠC HẠNH DANH** - *Mười năm một giấc chiêm bao ở Dương châu, mang tiếng người bạc ở lầu xanh.*

LẬU HẠNG BẦN CÙNG *thng.* Lối hẹp nghèo khó, xóm nhà nghèo có đường lối vô ra chật hẹp // *thth.* Hạng người quá nghèo nàn cùng khổ.

LẬU TRẦN XUY ẢNH *thng.* Chạm vào bụi, thổi vào bóng // (B) Làm việc thừa, không ăn thua gì, nhọc công vô ích.

LÈ NHÈ NHƯ CHÈ THIU *lv.* Nói lè nhè luôn như người say rượu, không ai buồn nghe cả (như chê thè thiu).

LẼ THẦY GẠO, GẠO THẦY TU *tng.* Già lý lẽ, nói nhiều như các nhà giảng đạo để kéo dài thì giờ cho đến bữa cơm đặng ăn chực của người (gạo thầy tu là cơm nhà chùa, ai ăn cũng được) // Ăn của người nầy, lại làm giúp người khác.

LẸ NHƯ TÊN BAY (H. BẮN) *lv.* Thật lẹ, quá nhanh, chẳng khác mũi tên vừa được buông dây cung.

LEM LÉM NHƯ GẤU ĂN (H. THỰC) TRĂNG *lv.* Thấy thì chầm rãi nhưng kỳ thực rất mau, không khác mặt trăng đêm có nguyệt thực (xưa, người ta cho nguyệt thực là trăng bị gấu trời nuốt dần).

LEN LÉT NHƯ CHUỘT NGÀY *lv.* X. **ẤM LÉT NHƯ CHUỘT NGÀY.**

LEN LÉN NHƯ QUẠT THÁNG MƯỜI *lv.* Lời mỉa mai người bị bỏ rơi, không được ai nói đến, cần đến, rồi thấy ai cũng len lét không dám ngó ngay, giống tình cảnh cây quạt bỏ nằm không trong mùa đông.

LEN LÉT NHƯ RẮM MỒNG NĂM LV. SỢ LẸN LÉT, CỨ LÁNH MẶT MÃI (X. LẦN NHƯ RẮN MỒNG NĂM).

LEO CÂY DÒ CÁ *thng.* Leo lên cây để dò xem luồng cá // (B) Làm việc ngược đời, bao giờ có kết quả.

LEO CÂY ĐÃ ĐẾN BUỒNG *thng.* Leo gần tới ngọn // (B) Gần tới đích, gần xong việc.

LÈO NHÈO NHƯ MÈO VẬT ĐỐNG RƠM *lv.* Nói lèo nhèo một mình chẳng khác con mèo giỡn trong đống rơm, miệng cũng lèo nhèo luôn.

LÉO XÉO NHƯ MÕ RÁO QUAN VIÊN *lv.* Nói léo xéo vang rền, không khác tiếng mõ nhà cô đào mời khách.

LÊ RỤNG LÝ SINH *thng.* Trái lê rụng,trái lý trổ ra // (B) *đt.* Nhà Tiền Lê chấm dứt dưới thời Lê Long Đĩnh (1009), đình thần tôn Lý công Uẩn lên thay thế và sáng lập nhà Lý, truyền được 216 năm (1010 - 1225)

LÊ TỒN TRỊNH TẠI, LÊ BẠI TRỊNH VONG *tng.* Nhà Lê còn tại ngôi thì họ Trịnh còn nắm được quyền Chúa, ngược lại, nếu nhà Lê mất, họ Trịnh cũng mất theo.

LỄ ĂN HỎI *thng.Clg.* Lễ hỏi, Nạp tệ hay nạp trưng, lễ mà nhà gái nhận của sính do họ nhà trai mang đến, từ đâu, chỉ còn đợi đến ngày cưới là thành vợ chồng, nhưng về mặt lễ nghi, hai cô cậu đã là vợ chồng kể từ lễ ấy.

LỄ BẠC TÂM THÀNH *thng.* Lễ vật tuy không đáng giá, song có lòng thành.

LỄ BÁI QUAN *thng.* Lễ do người trùm đạo tỳ đứng cúng vái để xin phép người chết do khiêng linh cữu đi, rồi tất cả đạo tỳ đứng sắp hàng, mỗi người cầm ba cây hương hay một cây đèn cây, lạy theo nhịp điệu của người trùm.

LỄ CẬU THẦN *thng.*X. **LỄ NẠP THÁI**

LỄ ĐẠI LIỆM *thng.* Lễ cúng khi liệm xác người chết vào quan tài, tùy ý tang chủ là liệm tiền hay đại, nếu đại liệm thì lót sẵn năm miếng vải ngang trước rồi một miếng vải dọc chồng lên, tất cả đều bỏ thòng hai đầu vải bên ngoài, khi để xác vào, sửa ngay ngắn xong, túm hai đầu vải dọc buộc lại thật chặt và lần lượt buộc năm miếng vải ngang như thế, xong đâu đấy rồi mới đặp nắp quan, hoặc cũng dùng bao nhiêu vải ấy, bó thây người chết rồi mới khiêng để vào quan tài..

LỄ ĐẠI TƯỜNG *thng.Clg.* Giỗ hết, đám giỗ thứ hai, tức sau ngày chết hai năm.

LỄ ĐỘNG QUAN *thng.Clg.* Lễ thiên cữu, lễ cúng để dời xích linh cữu qua một chút trước khi cho đạo tỳ bái quan.

LỄ HẠ HUỲNH *thng.Clg.* Lễ hạ huyệt, lễ cúng tại huyệt mả, sau lễ tế thổ thần và trước khi thông quan tài xuống huyệt, trong lễ nầy, thường người ta cặm bốn cây đèn cây nơi bốn góc huyệt, tất cả con cháu và vợ hay chồng người chết đều xúm lạy.

LỄ YẾT TỔ *thng.* Lễ rước hồn bạch (*clg.* Thần chủ hay

bài vị) đến từ đường hay bàn thờ ông bà để cáo tổ tiên trước khi khiêng linh cữu đi chôn.

LỄ KHAO VỌNG *thng.* Lễ tế thần làng sở tại của các hạng người đủ tư cách hợp thành hội tư văn hay quan viên, giúp chức sắc làng để gánh vác việc công, cũng là lễ tế thần khi vừa thi đậu.

LỄ KHIỂN ĐIỆN *thng.* Lễ cúng để tiễn biệt người chết trước khi khiêng linh cữu đi chôn hay để lên xe.

LỄ KHÔNG VÁI, ĐÁI KHÔNG VẨY *tng.* Cúng mà không vái, là điều thiếu sót to, không khác nào đàn ông đái rồi mà không vẩy cho ráo.

LỄ LỆ BÌ *thng.* Một tục xưa trong lễ thân nghênh, trước khi rước dâu, nhà trai và nhà gái trao nhau mỗi bên một miếng da thuộc để giữ làm bằng cho việc cưới gả.

LỄ MINH TINH *thng.* **lễ lập tấm triệu cho người chết trước khi làm lễ thành phục.** (Xt. **thiết minh sanh** PH.I).

LỄ MỞ CỬA MẢ *thng.* Lễ cúng tại mả sau khi chôn được ba ngày (thường chỉ cách ngày chôn một ngày), ngoài lễ vật, còn có một con gà giò, một cây mía và một cái thang nhỏ bằng cộng tàu chuối.

LỄ NẠP CÁT (kiết) *thng.* Lễ thứ ba trong sáu lễ hôn nhân xưa, nhân lễ nầy, nhà trai cho nhà gái hay hai tuổi được hạp, kể cho việc hôn nhân đã nhất định.

LỄ NẠP TÀI *thng.*X. **LỄ THỈNH KỲ**

LỄ NẠP TỆ *thng.*X. **LỄ ĂN HỎI**

LỄ NẠP THÁI *thng.Clg.* Lễ cầu thân, lễ thứ nhứt trong sáu lễ hôn nhân xưa, nhà trai treo canh thiếp và một cặp nhẹn hay ngỗng cho nhà gái, tỏ ý muốn làm sui.

LỄ NẠP TRƯNG *thng.Clg.* Lễ nạp tệ, lễ thứ tư trong sáu lễ hôn nhân xưa (X.Lễ ăn hỏi).

LỄ NGHI TÙY XỨ *thng.* Chuyện lễ nghe tuy có sách quy định, song cùng tùy phương tiện và phong tục địa phương, nên mỗi nơi mỗi khác, vậy lễ cử hành ở đâu thì nên tùy phong tục nơi ấy chớ không nên câu nệ.

LỄ NHẬP QUAN *thng.* Tức lễ tiểu hay đại liệm, trước khi xô nắp quan (tức đậy chặt), con cháu sắp hàng trước linh cữu để khóc lạy, rồi từ đó, con cháu trải rơm ở hai bên linh cữu mà thay phiên nhau ngồi hầu suốt đêm ngày.

LỄ NHỊ HỈ *thng.Clg.* Lễ phản bái hay lại mặt, lễ dở mâm trầu tại nhà gái cách ngày cưới một ngày, vợ chồng mới từ nhà trai dắt về nhà gái, đem theo một cặp vịt và một chai rượu do sui trai gởi, dở mâm trầu xong, cô dâu đem biếu bà con.

LỄ NHƯ TẾ SAO *thng.Clg.* Lạy tam thiên, lạy lia lịa và thật nhiều.

LỄ PHẢN BÁI *thng.*X. **LỄ NHỊ HỈ.**

LỄ PHẢN KHỐC *thng.Clg.* An sàng, lễ khóc lại khi rước bài vị từ mả về nhà và đặt bên linh tọa (tức vài vong), trong lễ nầy, con chùa xúm khóc thảm thiết, tỏ rằng từ nay chỉ còn thấy bài vị thôi chớ người thương không còn nữa.

LỄ PHẠN HÀM *thng.* Lễ cử hành sau khi tắm rửa xác chết và mặc quần áo mới cho xác chết xong, lấy một chén gạo và ba đồng tiền, chia ra ba lần mà để vào miệng người chết.

LỄ PHẬT QUANH NĂM, KHÔNG BẰNG NGÀY RẰM THÁNG GIÊNG *tng.* Rằm tháng giêng là lễ thượng nguyên, một lễ lớn nhứt trong đạo Phật theo phái đại thừa, nên theo tục lệ và tin tưởng phần đông, cúng phật ngày ấy tốt hơn lúc nào cả.

LỄ PHỤC HỒN *thng.* X. Lấy hơi thổ.

LỄ QUAN ÔN *thng.* Lễ cúng đồ giấy và hình nhơn thế mạng mỗi khi có ôn dịch hoành hành.

LỄ SIÊU ĐỘ *thng.* Các lễ cúng người chết có nhà sư tụng kinh cho chóng tiêu tội để được đi đầu thai.

LỄ SƠ NGU *thng.* Lễ cúng cầu cho vong hồn người chết được an tỉnh, sau lễ phản khốc.

LỄ SƠ VẤN *thng.*X. **lễ vấn danh**

LỄ TẠ MẢ *thng.*X. **lễ thành phần.**

LỄ TÁI NGU *thng.* Lễ cúng trong các ngày nhu nhựt (ất, đinh, ty, tân và quý) sau lễ sơ ngu.

LỄ TAM NGU *thng.* Lễ cúng trong các cương nhựt (thân, bính, tuất, canh và nhâm) sau lễ sơ ngu.

LỄ TẾ THỔ THẦN *thng.* Lễ cúng đất đai tại huyệt mả trước khi hạ huyệt một linh cữu.

LỄ TIỂU LIỆM *thng.*Lễ cúng khi liệm xác người chết vào quan tài giống lễ đại liệm nhưng liệm với một miếng dọc và ba miếng ngang (X.**đại liệm**).

LỄ TIỂU TƯỜNG *thng.Clg.* Giỗ đầu hay cúng giáp năm, lễ cúng người chết một năm sau ngày chết.

LỄ THÀNH PHẦN *thng.Clg.* Lễ tạ mả, lễ cúng khi đắp hay xây mộ xong.

LỄ THÀNH PHỤC *thng.* Lễ cúng người chết sau khi liệm xong, để con cháu bắt đầu mặc đồ tang cho đến lễ trừ phục.

LỄ THÂN NGHÊNH *thng.* Lễ chót của sáu lễ hôn nhân, nhà trai đến nhà gái rước dâu.

LỄ THỈNH KỲ *thng.Clg.* Lễ nạp tài, lễ thứ năm trong sáu lễ hôn nhân xưa, nhà trai đến thăm con dâu, nạp sính lễ và ngày giờ làm lễ cưới và xin sự đồng ý của nhà gái.

LỄ THIÊN CỮU *thng.*X. **lễ động quan**

LỄ THƯỢNG VÃNG LAI *thng.* Tới lui thù tạc với nhau ngõ hầu trọn lễ.

LỄ TRIÊU TỊCH ĐIỆN *thng.* Lễ cúng người chết trong thời gian chưa chôn, mỗi ngày hai lần (sáng và tối) để rước bài vị ở linh sàng ra linh tọa, rồi lại rước từ linh tọa vào linh sàng.

LỄ TRỪ PHỤC *thng.Clg.* Lễ đoạn tất tức mãn tang, lễ cúng xả tang sau 27 ngày kể từ ngày chết.

LỄ (h.tiền) vào quan như than vào lò *tng.* Lễ vật hay tiền bạc tết cho quan bao nhiêu tiêu hết bấy nhiêu, ít khi được từ chối để mang về.

LỄ VẤN DANH *thng.Clg.* Lễ sơ vấn, lễ thứ hai trong sáu lễ hôn nhơn xưa, mai nhân đến nhà gái xin làm lễ hỏi và hỏi tên họ, tuổi tác cô gái.

LỄ VÔ BẤT ĐÁP *thng.* Người đối với mình có phép lịch sự thì mình đối lại cũng thế.

L

LỆCH THỆCH NÓN MÊ ÁO RÁCH *thng.* Ăn mặc rách rưới lang thang.

LỆCH XỆCH NHƯ GÀ BAN HÔM *lv.* Đi quờ quạng, không thấy đường đi như gà ban đêm.

LỆCH XỆCH NHƯ GÀ MANG HÒM *lv.* Có lẽ là câu lệch xệch như gà ban hôm nói trại.

LÊN BỔNG XUỐNG TRẦM (h.chìm) *thng.* Cách đờn giọng cao thì thật cao, thấp thì thật thấp // *Nh.* **lên voi xuống chó.**

LÊN CẠN XUỐNG NƯỚC *tng.*Làm ăn nhiều nghề, khi thì mua bán hay làm công trên đất liền, khi thì mua bán bằng ghe thuyền hay làm nghề chài lưới.

LÊN ĐỒN XUỐNG PHỦ *thng.* Lau lách, có nhiều thế lực, quen biết tất cả quan quyền, văn cũng như võ.

LÊN MẶT TA ĐÂY *thng.* Tỏ ra mình là tay cừ, không kém ai.

LÊN MẶT XUỐNG CHÂN *thng.*Tỏ ra phách lối, đi thì cái mặt vắc hất, chân thì nên thinh thịch để người để ý và kiêng oai.

LÊN MÂM LÊN BÁT *thng.* Dọa bữa ăn đàng hoàng tươm tất (thường là lời phàn nàn).

LÊN NGÀN XUỐNG BỂ *thng.* Đi đường xa vất vả //Làm ăn cực khổ.

LÊN NGƯỢC XUỐNG XUÔI *thng.* Đi làm ăn xa đường, hàng đi hàng về ở hai miền xuôi ngược.

LÊN NHƯ DIỀU GẶP GIÓ *thng.* Làm ăn phát đạt mau chóng (như thả diều giấy mà gặp gió to).

LÊN QUAN XUỐNG HUYỆN *thng.* Chạy khắp chỗ để lo cho xong việc // *Nh.***lên đồn xuống phủ.**

LÊN TAY LÊN CHÂN *thng.* Gây gổ với điệu bộ hung hăng // Ra điệu bộ lúc nói chuyện.

LÊN THÁC XUỐNG GHỀNH (gành) *thng.* Đi đường xa cực khổ vất vả.

LÊN VOI XUỐNG CHÓ *thng.* Lúc giàu lúc vinh thì giàu to, vinh vang không kém ai, lúc nghèo hay nhục thì không mạt và nhục nhã không ai bằng.

LÊN VÕNG XUỐNG DÙ *thng.*Sang trọng sung sướng (đi xa thì ngồi võng ngồi kiệu có người khiêng, đi gần thì có người che dù che lọng cho).

LÊN XE XUỐNG NGỰA *thng.Nh.* **lên võng xuống dù** (nhưng mới hơn).

LÊNH ĐÊNH NHƯ BÈ NỨA TRÔI SÔNG *lv.* Trôi nổi lưu lạc, không nơi nương tựa, như cái bè ở giữa sông.

LÊNH KHÊNH NHƯ SẾU VƯỜN *lv.* Cao lỏng khỏng, người ốm (gầy) mà cao.

LỆNH ÍT LẠC NHIỀU *tng.* Lệnh trên truyền xuống thì ít, thì dễ,nhưng qua nhiều miệng nhiều cửa quá, nên sai lạc cả mà hóa ra nhiều và khó.

LỆNH LÀNG NÀO LÀNG ẤY ĐÁNH, THÁNH LÀNG NÀO LÀNG ẤY THỜ *tng.* Việc ai nấy lo, đừng xen vào nội bộ của người khác (lệnh là cái ống lói hay cái thanh la để dùng ra hiệu lệnh ở làng).

LỆNH ÔNG KHÔNG BẰNG CỒNG BÀ *tng.* Việc ai nấy lo, đừng xen vào nội bộ của người khác (lệnh là cái ống lói hay cái thanh la để dùng ra hiệu lệnh ở làng).

LẾT BẰNG MO, BÒ BẰNG MỦNG *thng.* Nghèo khổ tật quyền, phải bồ lết đi xin ăn (đứ thì bó bằng mo để lết và tay nắm vành mủng chống đi tới).

LẾU LÁO NHƯ CHÁO GẠO LƯƠNG *tng.* Những người ăn chơi sành sỏi, đã trẻ nải quá rồi.

LỊCH MỖI NGƯỜI MỘT MÙI *tng.* Những người ăn chơi sành sỏi, mỗi người có một ý thích riêng.

LỊCH QUÁ NIÊN *thng.*Hết năm hết tháng, chầy chày chầy tháng, đã trễ nải quá rồi.

LIM DIM NHƯ BÙ NHÌN BẮT QUẠ *lv.*Tối tăm, chậm hụt, không làm gì nên thân, không khóc bù nhìn đứng một chỗ cho có vị vậy thôi.

LÍNH BUỔI MAI, CAI BUỔI CHIỀU (h.hôm) *tng.* Lên chân mau lẹ, giàu sang không mấy hồi.

LÍNH NGỘ TRẬN MỚI NÊN CÔNG *thng.* Tới việc mới biết người tài (không nên vội phán đoán người khi mới biết).

LĨNH NAM RIÊNG MỘT TRIỀU ĐÌNH *thng.đt. Bà Trưng Trắc đánh đuổi được quân nhà Hán rồi, được tôn làm vua và đóng ở Mêlinh (sau là làng Hạ lôi, phủ Yên lăng, tỉnh Phúc Yên BV, thuộc phía nam núi Ngũ Linh, ở phía bắc tỉnh Quảng Tây.*

LỊT TỊT NHƯ RẮN MỒNG NĂM *lv.*X. **thin thít như rắn mồng năm.**

LIẾM LÁ ĐẦU CHỢ *thng.* Ăn mót (lượm lá gói bánh mà liếm cho đỡ thèm đỡ đói) Xt. **chết cha ăn cơm với cá, chết mẹ liếm lá đầu chợ (h. đầu đường)**

LIẾM GIÀY QUÂN GIẶC *thng.* Theo bợ đỡ, làm việc với quân giặc xâm chiếm và đang chiếm đóng nước mình.

LIÊN BẦN TUẤT KHỔ *thng.* Thương người nghèo, giúp người khổ.

LIÊN HƯỜN KẾ *thng.* Kế làm cho kẻ nghịch đính chùm nhau mà chịu chết *thd.TH: 1o Quan tư Đổ đời Hán Linh Đế dùng sắc đẹp của con nuôi là Điêu Thuyền làm cho Lữ Bố giết cha nuôi là Đổng Trác, để cứu nghiệp, Hán đang bị Đổng Trác lăm le muốn đoạt - 2o: Cũng đời Hán Linh đế, Bàng Thống, hiệu Phụng sồ, gạt Tào Tháo dùng xích sắt kết thuyền đính lại với nhau để không bị sóng nhồi, Tháo nghe lời làm theo, chẳng ngờ khi giáp chiến với Ngô, bị Châu Du dùng lửa đốt thuyền, mấy mươi ngàn chiến thuyền vì bị đính chùm với nhau nên cháy rụi cả.*

LIÊN HƯƠNG TÍCH NGỌC *thng.* Thương mùi thơm và tiếc ngọc // (B) Thương tiếc cho số phận không may của một người đàn bà đẹp.

LIÊN TU BẤT TẬN *thng.* Liền liền không dứt.

LIỆNG CHUỘT SỢ BỂ ĐỔ *thng.* Muốn trừ một kẻ dữ, nhưng e liên lụy đến người khác *thd: Nhơn cuộc săn bắn nơi Hứa điền, Tào Tháo muốn dò lòng trung nghĩa của bá quan đối với nhà Hán để mưu toan việc soán ngôi, nên tỏ ra ngạo mạng với vua Hán Linh đế. Quan công bất bình, huơi đao toan chém Tháo, bị Lưu Bị cản lại. Về nhà, Quan trách Lưu sao không để mình trừ kẻ phản thần, Lưu đáp: "Liệng chuột sợ bể đồ, Tào Tháo đứng cách vua có một mình ngựa, mà người tâm phúc của nó thì ủng hộ chung quanh, nếu em nóng giận vội*

tính mà khinh việc dấy động, chẳng may mà việc không xong, phạm nhằm thiên tử, thì tội ấy đổ về cho bọn ta".

LIỆNG TIỀN XUỐNG SÔNG *lv.* Hoang phí, xài tiền cách vô bổ (lời phê bình một người xài tiền cách vô lối)

LIỆT CHIẾU LIỆT GIƯỜNG *thng.* Bệnh, nằm liều, không dậy nổi. VL: *Tản nằm tê mê vì có bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem* CD.

LIỆT GIƯỜNG LIỆT CHIẾU *thng: Nhtr.*

LIỆT HỎA THÍ KIM, GIAN NAN THÍ ĐỨC *thng.*X. **lửa thử vàng, gian nan thử đức**

LIỆT LIỆT OANH OANH *thng.* Lừng lừng lẫy lẫy, khí sắc, dáng điệu mạnh mẽ, nghiêm nghị.

LIỆT NỮ BẤT GIÁ NHỊ PHU *thng.*Gái trinh không lấy hai chồng (hay hai đời chồng).

LIỀU CON TÉP NHỬ CON TÔM *tng.* X. **bắt con tép nhử con tôm.**

LIỄU MẠNG CỨU CHA *đt.Đời Tấn TH, có Dương Hương mới 14 tuổi mà tính rất hiếu, cha đi đâu cũng theo hầu.Một hôm, nhơn đi thăm ruộng, có con cọp nhảy bổ đến vồ cha ông, mặc dầu tay không, Hương cũng xông nhầu vào đánh cọp cứu cha, cọp sợ bỏ chạy. Cha con đều vô sự* (NTTH 19)

LIỄU CHƯƠNG ĐÀI *thng.* Nàng họ Liễu ở đường Chương đài *đđt.Hán* Hoằng (clg.Hàn Hủ) yêu một kỹ nữ ở đường Chương đài, tại thành đô nhà Đường, nhơn đi làm quan xa, mỗi khi viết thơ về thăm đều có câu:"Liễu Chương đài, Liễu Chương đài! Ngày xưa xanh tốt, ngày nay thể nào"? Kỹ nữ họ Liễu viết thơ đáp, trong có câu: "Liễu Chương đài, Liễu Chương đài, còn xanh chi xiết tay người hái vin". Về sau, Liễu thị bị tướng Phiên cướp mất, nhờ Hứa Tuấn đoạt lại được trả cho Hàn Hoằng. VL: Khi về hỏi Liễu Chương đài, cành xuân đ be cho người chuyên tay K - Trăng thề vẫn có tri tri, Liễu Chương đài biết nay đi đâu rồi? HT.

LIỄU YẾU ĐÀO THƠ *thng.* Cành liễu yếu, trái đào non // (B) Con gái yểu điệu.

LIỄU NGÕ HOA TƯỜNG *thng.* Cây liễu ngoài ngõ, dây hoa trên tường, ai bẻ cũng được // (B) Hạng đàn bà con gái mấy nết, dễ xài. VL: *Sá chi liễu ngõ hoa tường, Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh K.*

LIỆU BÒ ĐO CHUỒNG *tng.* Tính trước số bẩy bò để đóng chuồng cho vừa // (B) Liệu trước để mua sắm cho vừa, đừng để thiếu hụt hoặc thừa thãi.

LIỆU CƠM GẮP MẮM *tng.* Nhắm còn bao nhiêu cơm để gắp mắm cho vừa ăn, kẻo nhiều mà mặn // Liệu sức mà làm, kẻo quá sức mà hư việc.VL: *Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi* CD.

LIỆU CƠM GẮP MẮM, LIỆU CON GẢ CHỒNG *tng.* Coi chừng con gái đã lớn (hoặc đã muốn chồng) thì gả phứt đi, đừng để trễ mà có hại hoặc: tùy tài đức và trình độ học thức của con gái mình mà gả, đừng ham giàu hay người cao quá mà không xứng, con mình sẽ bị khinh thường, dày đọa.

LIỆU GIÓ PHẤT CỜ *tng.* Xu hướng, chạy theo thời cuộc, coi ai mạnh thì theo, tùy thời mà khởi lên.

LIỆU OẢN ĐỌC CANH *thng.* Tùy xôi chuối hay tiền công nhiều hay ít mà lụng kinh đủ hay thiếu // (B) Làm việc theo đồng tiền mướn.

LY GIÁN KẾ *thng.* Kế làm cho người một phe nghi kỵ, chia rẽ hoặc giết hại nhau *thđ: Châu Du nhà Đông Ngô muốn dùng hỏa công đốt binh Tào Tháo tại Trường giang, nhưng ngại thủy quân Tào do Thái Mạo và Trương Doãn điều khiển rất hùng hậu. Châu Du định chém hai tướng ấy trước rồi sau sẽ phá binh Tào. Còn đang lo kế, bỗng có thuyết khách của Tào là Trương Cán đến thăm. Châu Du bèn làm thơ giả để trên bàn, rồi giả say tiếp Trương Cán. Cán thừa diệp Du say, lục soát thơ từ trên bàn, bắt gặp thơ của Thái Mạo và Trương Doãn hẹn ngày giờ làm nội ứng cho Du bắt Tào, Cán bèn ăn cắp lá thơ đem về dâng cho Tháo. Tháo xem thơ nổi giận truyền chém đầu Thái Mạo và Trương Doãn.*

LY KỲ TUYỆT THÚ *thng.* Thú vị lạ lùng.

LỲ LỲ NHƯ ĐI HÀNG THỊT *lv.* Dáng người đi, mặt gằm xuống nhưng mắt liếc ngang quan sát.

LỲ LỲ NHƯ TIỀN CHỈ HAI MẶT *lv.* Lỳ quá, không biết xấu hổ chi cả, không khác đồng tiền bằng chì lỳ cả hai mặt.

LÝ GIAN BÀN NGAY *tng.* Làm việc gian xảo nhưng cắt nghĩa rất xuôi.

LÝ HẠ BẤT CHỈNH QUAN *thng.* Đứng dưới cây mận không nên sửa mão (vì làm thế, người ta ngỡ rằng mình thò tay hái mận) // (B) Không nên vụng về làm điều gì có thể gieo nghi ngờ cho người đối với mình.

LÝ LÊ LÝ XẸO *thng.* Ngồi lê đôi mách, hay bàn tán chuyện người, hay nói ba hoa.

LÝ SỰ CÙN *thng.* Lý lẽ đưa ra cách gượng gạo để gỡ gạc chút đỉnh, khi đã cùn lý.

LÝ THUYẾT KHÔNG THỰC HÀNH LÀ LÝ THUYẾT SUÔNG *thng.* Lý thuyết hay mà không đem thực hành để rút kinh nghiệm hầu sửa đổi hoặc thêm thắt cho hạp tình hạp cảnh thì chỉ là một lý thuyết đổ lòe người chớ không ích chi cả.

LO BẠC RÂU, RẦU BẠC TÓC *tng.Clg.* Tâm sầu bạch phát = Lo râu quá thì râu tóc mau bại *thd.TH. Trên đường lánh nạn, Ngô Tử tư gặp ải Chiêu quan đón đường, tướng giữ ải là Viễn Việt tra xét rất nghiêm, không tài nào qua khỏi. Tử tư phải nghe lời Đào cao Công mà tạm trú nơi nhà ông, để ông lo mưu đưa giùm qua đi. Đợi hơn tuần nhựt mà chẳng thấy Đào Cao Công nói tới, Tử tư đâm ngờ vực, đêm nằm không ngủ, cứ thao thức tìm hiểu ý định họ Đào, bao nhiêu giả thuyết được đặt ra, vẫn không giải quyết được gì, phần thì nóng nảy việc qua ải để tìm nước dung thân và mượn binh về báo thù nhà, trời sáng mà không hay. Đào công bước vào thỉnh an Tử tư, thấy Tử tư tóc râu đều bạc trắng. Ông mừng rỡ bảo: "Thế nầy là trời giúp vận cho ngươi, ta đã có kế đưa ngươi qua ải rồi".*

LO BẰNG LO SANG SỨ *lv.* Lo lắng quá, không yên trong dạ, không khác các quan xưa, mỗi khi được vua sai đi sứ sang Tần thì lo đêm lo ngày, vì đó là một trách nhiệm rất quan trọng.

LO BÒ TRẮNG RĂNG *thng.* Do *tng.* Lo gì mà lo, lo bò trắng răng, lo ông trời đổ, lo thằng trên cây = Lo những

L

việc bá láp, những việc ăn trợt, không nhằm vào đâu cả.

LO CO ĐẦU GỐI, LO RỐI LÔNG LỒN *tng.* Lo dữ lắm, lo đến ngồi bó gối suy nghĩ (về sau chỉ nói cho vần) // Khéo lo việc vô ích, việc bá láp, vì đầu gối dùng co duỗi, thì nó co vô là lẽ tự nhiên, việc gì phải lo.

LO CHẬT BỤNG, LO CHI CHẬT NHÀ *thng.* Chỉ lo người hẹp bụng, không sẵn lòng tiếp đãi hoặc cho ở trọ đỡ, chớ nhà có nhỏ hẹp, cũng chẳng phải là điều đáng lo // (B) Chỉ ngại người xấu bụng, còn phương tiện có thiếu thốn cũng chẳng sao.

LO ĐÊM LO NGÀY *thng.* Rất lo, lúc nào lòng cũng bận rộn, không thơ thới.

LO GÌ MÀ LO, LO BÒ TRẮNG RĂNG, LO ÔNG TRỜI ĐỔ, LO THẰNG TRÊN CÂY *tng.* Lo toàn những việc bá láp, không ăn nhằm vào đâu cả.

LO NÁT GAN, BÀN NÁT TRÍ *tng.* Lo quá sức, tính tới tính lui luôn mà không giải quyết được gì, lại rối rắm đầu óc.

LO NHƯ CÁ NẰM TRÊN THỚT *lv.* Lo sợ, không biết tai hại sẽ đến lúc nào, vì đang trong tình trạng bị đe dọa.

LO TRẺ MÙA HÈ, KHÔNG BẰNG LO BÒ QUÈ THÁNG SÁU *tng.* Mùa hè oi bức, trẻ con dễ sinh bệnh nên ai cũng lo cho chúng, tuy vậy, không bằng đến mùa cày ruộng mà bò nhà lại què (tình trạng nông dân nghèo khó, chỉ sống về hoa màu duy nhất).

LO TRONG LO NGOÀI *thng.* Lo đủ mọi việc, đối nội như đối ngoại, sinh kế như việc nhà.

LÒ DÒ NHƯ CÒ BẮT TÉP *lv.* Cao lỏng khỏng, bộ đi quều quào, như con cò bước nơi ngập nước để kiếm ăn.

LÒ LỬA MŨI LÔNG *tnng.* Chuyện gấp rúc *đt: Xưa, để giục thúc mình trong một công việc gì cần phải làm xong trong thời gian hạn định, người ta đem theo bên mình một lò lửa và một cái lông, nếu chậm chạp, lông cháy thì hỏng việc.*

LÒ MÒ NHƯ CUA BÒ ĐẤT CÁT *lv.* Làm việc chậm chạp, đâu không tới đâu không khác cua bò trên cát, khó vấu, khó bịn nên đi tới khó khăn.

LỎ MẮT NGÓ *thng.* X. **lấy con mắt mà ngó.**

LOẠC CHOẠC NHƯ VẠC ĐUI *lv.* Bộ lù mù khờ khạo

LOAN CHUNG PHỤNG CHẠ *thng.* Trai gái ăn ở với nhau (thường dùng vào trường hợp không chánh thức).

LOAN PHIÊU PHỤNG BẠC *thng.* Chim loan một nơi, chim phụng một ngả // (B) Chồng một nơi, vợ một ngả.

LOAN PHỤNG HÒA MINH *thng.* Chim loan chim phụng cùng hót một âm điệu // (B) Thuận vợ thuận chồng.

LOẠN THẦN TẶC TỬ *thng.* Tôi loàn con giặc.

LOẠN THẾ ĐỘC THƠ CAO *thng.*Đời loạn, đọc sách là cao hơn cả. VL: *Chữ rằng: Loạn độc thư cao, Khi nên cũng thế, khác nào người xưa* GH.

LOÁNG CHOÁNG NHƯ GÀ QUÁNG ÁNH ĐÈN *lv.* Hoa mắt lên, lảo đảo không thấy đường đi.

LOANH QUANH NHƯ CHÓ NẰM CHỔI *lv.* Chậm chạp, hay dằn do suy nghĩ, làm lỡ mất cơ hội tốt, không khác giống chó, trước khi nằm lên cây chổi, thường loanh quanh 2, 3 vòng rồi mới nằm xuống.

LOANH QUANH NHƯ THẦY BÓI DỌN CƯỚI *lv. Nhtr.*

loát miêu trợ trưởng *thng.* Nhổm gốc cây lúa lên cho nó mau lớn // (B) Làm việc gấp không phải lúc, có hại.

LỌC LỪA DƯA KHÚ *thng.* Kén chọn quá, thì trễ tràng, lỡ thì, hoặc bán mất quá, không người trả tối giá, để lâu hư mòn hàng.

LÕI DẦU HƠN DÁC GỤ *tng.* Lõi cây dầu tuy xấu nhưng còn dùng được hơn giăm cây gỗ // (B) Con nhà nghèo hoặc vợ xấu mà nên vẫn hơn con nhà giàu hoặc vợ đẹp mà hư.

IÒE YẾM THẮM, AI LÒE ĐƯỢC TRÔN KIM *tng.* Cái yếm thắm tuy đỏ nhưng nếu không cố ý dòm thì không thấy, còn cái trôn kim tuy nhỏ, nhưng cố tìm cái lỗ để xỏ chỉ, nên dễ thấy // (B) Làm việc mờ ám, chỉ giấu được người ngoài cuộc, chớ khó giấu được người trực tiếp quan hệ.

LÒI TRÒNG TÉ NỔ *thng.* Lời mắng người vì vô ý không thấy để hư hại hoặc làm đổ bể vật gì.

LON XON NHƯ CON VỚI MẸ *lv.* Có cách nói năng hay mơn trớn hấp tấp vội vàng.

LONG ĐẦU XÀ VĨ *thng.* Đầu rồng đuôi rắn // (B) Trước thạnh sau suy hoặc làm hung hăng dọa người nhưng gặp tay cừ, sợ mà rút lui.

LONG HÀNH HỔ BỘ THNG. Rồng đi cọp bước // (B) Tướng mạo, đi đứng rất tốt.

LONG MÔN *thng.* Cửa rồng // (B) Nhà người quan trọng nghĩa *đt.TH Lý Uy tiếp khách rất đon dả và khoản đãi hết sức chu tất, ai cũng thỏa lòng, nên gọi là ông là Long môn.*

LONG PHỤ TIÊN MẪU *thng.* Cha là rồng, mẹ là tiên X. **con rồng cháu tiên**

LONG PHỤNG HOA CHÚC *thng.* Cặp đèn đám cưới, một cây có hình rồng, một cây có hình phụng.

LONG TINH HỔ MÃNH *lv.*Khôn như rồng, mạnh như cọp.

LONG TƯƠNG HỔ BỘ *thng.Nh.* **long hành hổ bộ.**

LONG TRỜI LỞ ĐẤT *thng.*X. **kinh thiên động địa**

LONG VÂN HỘI *thng.* Hội rồng mây // (B) Cuộc gặp gỡ giữa hai người đồng tâm chí, có thể cùng nhau làm nên việc lớn.

LÒNG CỎ ƠN XUÂN *thng.*Lòng biết ơn của cây cỏ đối với mùa xuân // (B) Lòng biết ơn của con cái đối với cha mẹ *đt. Thơ Mạnh Giao đời Đường có câu* **dục tương thốn thảo tâm, báo đáp tam xuân huy** = Muốn đem tấc lòng cỏ đền bồi, khi sang ba tiếng xuân.

LÒNG CHIM DẠ CÁ *thng.*Lòng dạ kẻ hiểm hóc, khó hiểu, khó dò.

LÒNG GẤM MIỆNG VÓC *thng.* Lòng tốt, lời lẽ cũng hiền từ.

LÒNG KIÊN DẠ KIẾN *thng.* Bụng dạ nhỏ nhem, hẹp

hồi.

LÒNG KHÔNG DẠ ĐÓI *thng.* Sáng sớm, chưa ăn gì, chưa nghĩ gì, câu nói trưng ra để chứng trong ngay thật của mình.

LÒNG LANG (h.muông) DẠ SÓI (h. thú) *thng.* Lòng dạ độc ác như thú dữ.

LÒNG NGAY DẠ THẲNG *thng.* Lòng dạ ngay thẳng, công bình, không tư vị, không tà vạy.

LÒNG NGƯỜI, AI BẺ THƯỚC MÀ ĐO *thng.dcđ.* **dò sông dò biển dễ dò, nào ai bẻ thước mà do lòng người** = Lòng dạ con người thay đổi không chừng, khó dò lòng cho được.

LÒNG SẮT DẠ ĐÁ *thng.* Lòng dạ cứng cỏi, cương quyết, khó lay chuyển cho nổi.

LÒNG SON DẠ SẮT *thng.* Giữ một lòng một dạ, trung thành, trinh tiết, không dời đổi.

LÒNG SÚNG SÚNG NỔ, LÒNG GỖ GỔ KÊU *thng.* Đúng ra là **đau lòng súng, súng nổ, đau lòng gỗ, gỗ kêu** (giỗ là cái mõ), bị đạn bị con cò mổ mạnh, tức phải nổ, cái mõ bị đánh thì kêu // (B) Đau tức vì bị hà hiếp hay bóc lột thái quá phải kêu ca, phải có phản ứng mạnh.

LÒNG THAM KHÔNG ĐÁY *thng.*X. **túi tham không đáy.**

LÒNG TRÂU DẠ CHÓ *thng.* Lòng dạ xấu xa (thường dùng với người xấu máu đối với người trong thay hay đối với vợ bạ).

LÒNG VÀ CŨNG NHƯ LÒNG SUNG *thng.* Ruột trái vả như ruột trái sung, vì hai thứ đều một loại, mặc dù vả to hơn sung // Ai ai cũng thế, ai cũng muốn giàu, muốn sang, muốn sung sướng ấm no v.v...

LÓNG NGÓNG NHƯ ANH HẬU ĐẬU *lv.* Tay chân run rẩy, cầm nắm hay sờ mó món chi cũng lúng túng vụng về như người bị biến chứng của bệnh trái giống.

LỌNG ÔNG (H.ANH) ĐI TRƯỚC, VÕNG BÀ (h.nàng) theo sau *cd.* Cảnh người đàn bà có chồng vừa thi đậu làm quan, vinh quy bái tổ.

LỌT SÀNG XUỐNG NIA *tng.* Sàng gạo, đậu v.v... hột nào nhỏ thì lọt khỏi sàng để rơi xuống cái nia để sẵn ở dưới // (B) a) Qua được cửa ngoài, lọt vô cửa trong còn khó gấp mấy // b) Thoát một nạn nhỏ, gặp một nạn to // c) Cũng vẫn còn đó, không mất mát đi đâu, không thiệt hại chi (thường dùng trong trường hợp thừa hưởng gia tài, không anh thì em, không ngành trên thì ngành dưới, cũng trong vòng bà con chớ không ai vô đó, để yên ủi những người được hưởng gì).

LỐ BỐ *dt.* Tên bài thơ dài bảy trang giấy, do Viên Hồ là một kỳ tài làm trên lưng ngựa một hơi.

LỐ XỐ NHƯ NGÔ LÕ TÀU *lv.* Cự nự, gây gổ om sòm hoặc nói tía lia và om sòm như người Huê kiều lúc bị trễ tàu về xứ.

LỖ MIỆNG KY CÓP, LỖ TRỐN TÁN TÀI *tng.* Cái miệng ăn vô, lỗ trôn ỉa ra.

LỖ MIỆNG KHOAN THAI, LỖ TRÔN THONG THẢ *tng.* Biết kỹ lưỡng chọn món ăn, nhứt là ăn có độ lượng giờ giấc, thì việc bài tiết cũng có chừng mực, giờ khắc.

LỘ BẤT THẬP DI *thng.* Đi đường, không lượm của rơi (trong lúc thái bình, dân chúng no ấm lại được giáo dục đầy đủ).

LÔI THÔI ĐẤM VOI NGÃ CHẾT *tng.* Coi bề ngoài lôi thôi chớ sự thật thì mạnh lắm!

LÔI THÔI NHƯ CÁ TRÔI SỔ RUỘT *lv.* Bộ tịch lôi thôi, xốc xếch, dã dượi, âu sầu như cá chết sình trôi dưới sông.

LỒI LỐI NHƯ CỨT TRÔI ĐẦU BÈ *lv.* Lù lù hiện ra và vất vơ vất vưởng trước mặt người ta (lời nói nặng một người nào áng hay đi láng cháng trước mặt).

LỘI BÙN LẤM CHÂN, VỌC SƠN PHỦ MẶT *tng.* Đài các phong lưu, ở không sung sướng quen rồi,làm việc chi cũng không được.

LỘI DÒNG NƯỚC NGƯỢC *thng.* Vượt nỗi khó khăn, gặp việc không xuôi chiều phải vất vả chống chôi để vượt qua.

LỘI NƯỚC CÒN SỢ ƯỚT CHÂN *tng.* Đã ra thân làm việc gì thì không nên sợ dư luận chê khen, mà phải đi cho đến thành công.

LỘI SÔNG ĐÃ ĐẾN BỜ *thng.* Trót mắc mưu người, không biết làm sao vì việc đã qua, đã rồi.

LỘI CON TOÁN, BÁN CON TRÂU (h. cái nhà) *tng.* Đẩy lộn một con toán, có thể bán nhà bán trâu đến vô chỗ chẳng vừa // Tính lộn một con số, nếu nhằm hàng (cột) 1.000, hàng 10.000 thì nguy to, vậy nên cẩn thận.

LỘN CỨT LÊN ĐẦU *thng.* Tức tối lắm.

LỘN NÀI BẺ ÓNG *thng.* Dùng mánh lới lật ngược lẽ phải của người để giành phần phải về mình // Cố làm cho to chuyện để thôi ra, không ăn ở nhau nữa.

LỘN RUỘT LỘN GAN *thng.* Xáo trộn ruột gan trong bụng khi thân mình lộn đều xuống đất // Cười nôn lên.

LỘN THỪNG LỘN CHÃO *thng.* Bá vơ bậy bạ, không chồng con nhà cửa chắc chắn.

LỘN THỪNG LỘN CHÃO QUÁ HƠN TRÂU LỘN CÀY *thng.* Kẻ lộn thừng lộn chão đáng sợ, đáng lánh xa hơn trâu lộn cày.

LÔNG BÔNG NHƯ NGỰA CHẠY ĐƯỜNG QUAI *lv.* Lôi thôi, lình bình, không nhà cửa chắc chắn, số phận không vững vàng như ngựa chạy ngoài vòng đã.

LÔNG RÙA SỪNG THỎ *thng.* Chuyện không thể có được.

LỘNG GIẢ THÀNH CHƠN *thng.* Giỡn chơi mà thành thiệt.

LỘNG XẢO THÀNH CHIẾT *thng.* Muốn khéo trở nên vụng.

LỘT DA ẾCH *thng.Clg.*Trệch bầu lương hay thả quần bàn, thả lòng thòng cái lưng quần trước đi (khi có buộc dây nịt bụng).

LỘT DA NHỒI (h.dồn) TRẤU *thng.* Lời hăm dọa nửa chơi nửa thật một người nào.

LỘT DA SỐNG ĐỜI *thng.* X. **rắn già rắn lột, người già tột đầu sáng** // Lời thường dùng trong câu than phiền không lẽ cứ sống đời mãi đặng nuôi con hoặc để

chịu cực khổ hay trái tai gay mắt.

LỘT MẶT NẠ *thng.* Khám phá sự điểu giả, sự giả dối của một người nào.

LƠ LÁO NHƯ BÙ NHÌN *lv.* Dáng người lơ láo, không hiểu chi cả, giống như bù nhìn.

LƠ LÁO NHƯ CHÓ THẤY THÓC *lv.* Dáng người lơ láo, cụt hứng như chó đứng trước đống thóc không ăn được.

LỜ ĐỜ NHƯ CHUỘT PHẢI KHÓI *lv.* Dáng người lừng đừng, khờ khạo như chuột phải khói vừa ngột vừa cay mắt, không chạy nhanh được.

LỜ ĐỜ NHƯ ĐOM ĐÓM ĐỰC *lv.Nht.* Dáng người lờ đờ lừng đừng, vừa mệt mỏi, vừa chán nản (giống đom đóm bay lờ đờ và chỉ quanh quẩn một nơi, còn đực là tiếng thêm cho mạnh cái nghĩa lờ đờ, như ngỗng đực, vịt đực).

LỜ ĐỜ NHƯ GÀ BAN HÔM *lv.* Dáng người khù khờ, ngớ ngẩn, không biết phải làm gì, nói gì, như gà ban đêm thì không thấy đường.

LỜ ĐỜ NHƯ MẤT CHÓ GIẤY *lv.* Có cặp mắt không tinh, ngó đâu cứ ngó một nơi như mất con chó bằng giấy.

LỜ ĐỜ NHƯ RỢ XUỐNG ĐỒNG BẰNG *lv.* Khù khờ chậm chạp, như người miền thượng xuống kinh thành.

LỜ NGỜ NHƯ GÀ MANG HÔM *lv.* Có lẽ là câu lờ đờ như gà ban hôm nói sai.

LỠ CHÂN SƯỢNG ĐƯỢC, LỠ MIỆNG THÌ KHÔNG *tng.* Lời nói, khi nói ra thì, mọi người đều nghe, dầu biết sai lầm, cũng không sao lấy lại được, nên trước khi nói, phải suy nghĩ dẫn đo.

LỠ HÀNG BỞ *thng.* Làm lễ cưới sơ sài trong một cuộc chắp nối.

LỠ ÔNG LỠ THẰNG *thng.* Làm nhà trí thức thì không nổi, làm việc nặng nhọc cũng không kham, vì sức học dở dang.

LỜI ĂN TIẾNG NÓI *thng.* Những lời dị nghị, phê bình, cách nói năng.

LỜI HƠN LẼ THIỆT *thng.* Những lời lẽ giác đát, chỉ thế nào là phải, thế nào là quấy v.v...

LỜI NẶNG TIẾNG NHẸ *thng.* Những lời trách móc xa gần.

LỜI NÓI ĐAU HƠN ROI VỌT *thng.* Quan niệm những người tự trọng, xem một lời nói nặng với mình là một hình phạt nặng nề, nghe qua, đau đớn hơn bị đánh bằng roi vọt.

LỜI NÓI, ĐỌI MÁU *lv.* Lời nói rất quan trọng, trong nhiều trường hợp, lời nói của mình có tác dụng như một bát máu trong tim mình xuất ra, nên cần thận trọng, nhứt là không nên nói oan cho ai.

LỜI NÓI ĐƯỢC DUYÊN ĐƯỢC NỢ, LỜI NÓI ĐƯỢC VỢ ĐƯỢC CHỒNG *tng.* Lời nói của người làm mai (Môi chước chi ngôn).

LỜI NÓI KHÔNG CÁNH MÀ BAY *thng.* Những lời nói bị nuốt, bị quên.

LỜI NÓI KHÔNG MẤT TIỀN MUA *dcđ...* **liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau** = Cùng một ý, mà người thì nói rất êm xuôi, người thì nói như búa bổ, êm xuôi thường được việc, còn búa bổ thì hay làm mếch bụng người nghe.Thế nên, nói với ai cũng phải lựa lời, vừa được việc cho mình, vừa chẳng mếch lòng người.

LỜI NÓI QUAN TIỀN TẤM LỤA, LỜI NÓI DÙI ĐỤC CẨNG TAY *tng.* Cùng là lời nói, những lời dịu ngọt, êm xuôi thì được người nghe ưa thích rồi sanh cảm tình, còn những lời thô lỗ cộc cằn, gay gắt châm chọc, luôn luôn làm mất cảm tình người nghe, có khi bị họ mắng hay đánh nữa.

LỜI NGHE KẾ THEO *thng.* Khi tin cậy ai thì người đó nói gì cũng nghe, bày kế nào cũng làm theo.

LỜI ONG TIẾNG VE *thng.* Những lời ve vãn, dụ dỗ.

LỜI QUA TIẾNG LẠI *thng.* Cãi nhau, dùng lời lẽ cao thấp nói qua nói lại với nhau.

LỜI THẬT MẾCH LÒNG *dt.tng.* **thuốc đắng dã tật, lời thật mếch lòng** (h. mất lòng) *Nh.* **lời thật trái tai.**

LỜI THẬT TRÁI TAI *thng.Clg.***trung ngôn nghịch nhĩ** = Những lời nói ngay thẳng, thật tình, không bưng bợ môi miếng, bao giờ cũng trái tai người nghe, nhưng nếu người nghe chịu nghe theo thì có lợi.

LỜI VÀNG ĐÁ *thng.dc.* **kim thạch chi ngôn khắc vu ngũ nội** = Những lời tâm tình thành thật, đáng ghi nhớ.

LỢI VÀNG TIẾNG NGỌC *thng.* Những lời khuyến bảo quý báu.

LỢI BẤT CẬP HẠI *thng.* Cái lợi không bù được cái hại.

LỢI BẤT KHẢ ĐỘC, MƯU BẤT KHẢ CHÚNG *thng.* Quyền lợi không nên hưởng một mình (vì sẽ có kẻ ganh ghét hại ngầm hoặc tìm cách cướp giựt), bàn mưu thì không nên bàn với đông người (vì đông người thì dễ lậu, mưu phải hỏng).

LỢI BỐN TÁM, HẠI NĂM TƯ *thng.* Lợi thì ít, mà hại thì nhiều.

LỢI DỤC HUÂN TÂM *thng.* Sự tham lợi nung nấu trong lòng.

LỢI LINH TRÍ HÔN *thng.* vì lợi mất khôn.

LỢI THÌ NUÔI LỢN CÁI, HẠI THÌ NUÔI BỒ CÂU *tng.* Nuôi heo nái có lợi, còn nuôi bồ câu chỉ tốn hao mà chẳng lợi gì.

LỚN ĐẦU, TO CÁI DẠI *thng.* Người đầu lớn (to) thì không khôn (lớn đầu thì dại, lớn dái thì khôn) // Kẻ lớn tuổi hay có địa vị cao mà dại dột, lầm lẫn đến thất bại to.

LỚN NGƯỜI, TO CÁI NGÃ *tng.* Người càng to càng mập thì té càng nặng // (B) Mua bán to, lỗ thì sạt nghiệp, hoặc ở địa vị cao, khi thất thời thì sa sút, khổ sở nhiều.

LỚN NHƯ LỚN CHUỐI HỘT *lv.* Lớn, nhưng là một cái lớn vô ích, bất tài, không dùng gì được, như trái chuối hột lớn hơn cả trong các giống chuối, nhưng ăn không ngon, vì có rất nhiều hột.

LỚN NHƯ THỔI *thng.* Mau lớn, như được thổi phồng lên.

LỚN TIẾNG RỘNG HỌNG *thng.* Rầy rà la lối

LỚN THUYỀN LỚN SÓNG *thng.* Thuyền to cần nước nhiều, gây nên lượn sóng to // (B) Bề thế to, phải ăn xài rộng rãi, tự nhiên phải hao tốn nhiều, (đồng nghĩa với ca dao: *Con mèo nằm bếp ro ro, ít ăn nên mới ít lo ít làm. Con ngựa đi bắc về nam, Mạnh ăn nên phải mạnh làm mạnh lo*)

LỢN ĐÓI MỘT NĂM, KHÔNG BẰN TẰM ĐÓI MỘT BỮA *tng.* Giống tằm, hễ đói thì bò rợ rạy làm cho người chăn tằm quýnh lên, quá bữa lâu, có thể chết, nên người chắn tằm càng lo nhiều hơn nữa, heo đói cũng kêu vang, nhưng dầu có đói đôi ba ngày cũng không chết, nên người nuôi chẳng mấy lo.

LỢN ĐÓI MỘT BỮA, BẰNG NGƯỜI ĐÓI NỬA NĂM *thng.* Giống lợn hễ tới bữa ăn, quá bữa thì la vang và phá chuồng.

LỢN ĐỰC CHUỘNG PHÊ, LỢN SỀ CHUỘNG CHỒM *tng.* Nuôi lợn, nếu là lợn đực, thì chọn con mập béo, to con, nếu là lợn cái (để nuôi nái) thì lựa con mình thon.

LỢN LÀNH CHỮA LỢN TOI *tng.* Nhà có heo bệnh phải bán heo lành mạnh chạy thuốc cho con bệnh, hoặc làm thịt để cúng vái.

LỢN LÀNH CHỮA RA LỢN QUÈ *thng.* Món đồ hư ít, sau khi sửa xong lại hư nhiều.

LỢN TÓ, GÀ TỒ *tng.* Khi gần giống cái, lợn đực ló dương vật ra thật dài (như chống tò), còn gà trống thì xệ cánh tò vò quanh con mái.

LỢN TRONG CHUỒNG THẢ RA MÀ ĐUỔI *tng.* Tự mình gây ra chuyện khó cho mình.

LÙ ĐÙ CÓ ÔNG CÙ HỘ MẠNG *thng.* Thật thà, chậm chạp nhưng nhờ may mắn nên chẳng đến nỗi nào.

LỦ ĐỦ (H.RỦ) NHƯ CHUỘT CHÙ PHẢI KHÓI *lv.Nh.* **lờ đờ như chuột phải khói.**

LỤ KHỤ NHƯ ÔNG CỤ BẢY MƯƠI *lv.* Lụm cụm run rẩy như ông già 70 tuổi.

LÙA DÊ VÀO MIỆNG CỌP *thng.* Cho cơm, vô tình hay dại dột ra lịnh cho binh lính hay kẻ tay chân mình đánh với kẻ trên chân quá xa.

LÚA BÔNG VANG THÌ VÀNG CON MẮT *tng.* Cây lúa đỏ lá, lúa tím thì nhà nông lo sợ, trông mưa đến vàng con mắt.

LÚA CAO GẠO KÉM *thng.* Giá lúa thì cao, gọi lại ít (năm năm mùa).

LÚA CHIM BÓC VỎ, LÚA MÙA XỎ TAY *tng.* Mùa lúa chiêm vừa làm và giã ra gạo xong, thì bắt tay làm lúa mùa (lối tháng năm).

LÚA NHỔ NGẢ MẠ, VÀNG RẠ THÌ MẠ XUỐNG ĐƯỢC *tng.* Mạ nhổ rồi bó lại và chất đống chớ đừng cấy liền, phải đợi vài hôm cho thân mạ hơi héo sẽ cấy.

LÚA THÓC DÂU, BỒ CÂU ĐÓ *thng.* Giống chim bồ câu, hễ nhà nào nuôi dưỡng đầy đủ, lông được sơn phết đẹp, thì chúng rủ tới ở đông đảo // (B) Nơi nào dễ kiếm ăn thì thiên hạ quy tụ đến đông đảo hoặc thấy lợi thì áp vô tranh giành.

LỰA TỐT XEM BIÊN, NGƯỜI HIỀN XEM TƯỚNG *tng.* Muốn biết lựa tốt xấu, chỉ cần xem cái biên là được: hễ biên săn mịn, đều sợi là tốt, con người cũng thế, hiền hay dữ, ngay thật hay xảo trá, người sành sỏi nhìn qua là biết ngay.

LUẨN QUẨN NHƯ CHÈO ĐÒ ĐÊM *lv.* Cứ luẩn quẩn một chỗ, như người chèo đo ban đêm không thấy đường.

LUẬT TIÊU HÀ *thng.* Ba chương Ước pháp do Tiêu Hà là thừa tướng nước Hớn Bái công Lưu Bang đặt để thay thế luật dữ của nhà Tần khi bình Bái công vừa vào được Hàm dương là kinh đô nhà Tần // (B) Luật công bình, ai cũng phải theo.

LUẬT (H. PHÉP) VUA THUA LỆ LÀNG *tng.* Luật vua (hay của chính phủ) thường có tánh cách chung cho cả nước nên khôn, có chi tiết vụn vặt, còn lệ của làng thường là thói quen từ đời xưa truyền lại, sát với đời sống dân quê, phần vua quan ở xa, khó kiểm soát, nên làng được cái quyền áp dụng lệ xưa, miễn không trái lẽ công bình thông thường thì được.

LÚC GIẬN BẺ NGAY HÓA VẠY, KHI ƯA VẼ MÉO NÊN TRÒN *tng.* Khi giận, kém sáng suốt, làm việc thường sai với ý muốn của chính mình, lúa ưa ai, dầu người đó quấy cũng cho là phải, hư cũng cho là nên.

LÚC KHÔN ĐÃ GIÀ, LÚC DIẾT ĂN BỚT ĐÃ RA LÃO LÀNG *tng.* Nói người chậm lụt, việc ở đời thường đi sau bước chậm, vừa khôn, có kinh nghiệm thì tuổi đã già, có còn hoạt động như hồi còn trẻ đâu mà hưởng những kinh nghiệm đó (Ăn bớt là ăn xén ăn bớt tiền công nho hay của dân, ra lão làng là được sắp vào hàng hương trưởng, hay lão nhiêu, không còn làm chi nữa được)

LỤC LĂNG CỦ TRỐI *thng.* Hạng trẻ cứng đầu khó dạy, khó điều khiển.

LỤC LỄ *thng.* X.PH.I.

LỤC LỤC THƯỜNG TÀI *thng.* Xoàng xoàng, tầm thường, không có gì giỏi hơn ai.

LỤC XUẤT KỲ KẾ *thng.* Sáu lần bày mưu lạ, thành tích của Trần Bình trong khi phò Hớn đánh Sở.

LỤC XUẤT KỲ SƠN *thng.* Sáu lần ra khỏi non kỳ để phạt Nguỵ, thành tích của Khổng Minh khi phò Hậu chúa Lưu Thiện.

LUYỆN ĐÁ VÁ TRỜI *thng.Clg.* **luyện thạch bổ thiên** , em gái vua Phục Hy đời Thượng Cổ Th, thấy trời rách, nên rèn đá vá cho lành // Làm việc quá sức.

LUYỆN THẠCH BỔ THIÊN *thng.*X. **luyện đá vá trời**

LỦI THỦI NHƯ HỦI ĐI CHỢ TRƯA *lv.* Đi lủi thủi một mình, như người hủi (cùi) muốn đi chợ, phải đợi chợ gần tan, vì e đi sớm, sẽ bị người nhờm gớm và rẻ khinh ra mặt.

LÚNG BÚNG NHƯ NGẬM HẠT THI *lv.* Nói lúng búng trong miệng, không ai nghe được, như miệng có ngậm hạt thị.

LÚNG TÚNG NHƯ ẾCH VÀO XIẾC *lv.* Lúng túng không biết làm gì trước những người tài giỏi hơn mình quá nhiều.

L

LÚNG TÚNG NHƯ THỢ VỤNG MẤT KIM *lv.* Rất lúng túng, cứ day qua trở lại mãi, chớ chẳng làm được gì.

LÚT LÍT NHƯ ĐỨA CÓ TỊT *lv.* Lấm lét sợ sệt như đã có phạm một lỗi gì mà chưa ai biết.

LỤT THÌ LÚT CẢ LÀNG *tng.* Nếu có nạn lụt thì bị ngập nước cả làng (có khi hơn nữa) chớ không riêng gì nhà ai // (B) Trước một tai nạn chung, mọi người đều có phận sự chung sức ngăn ngừa không ai được dửng dưng đứng ngoài, vì nếu thiếu sự đồng tâm, khi tai hại xảy ra tất cả đều là nạn nhân chớ chẳng riêng một ai.

LUỒN CỬA TIỀN, CỬA HẬU CHẲNG THÈM LUỒN, BỜ GIẬU CHÓ THÚI *tng.* Người lớn, làm việc chi cũng minh bạch, đường đường chánh chánh, chỉ có kẻ tiểu nhân xảo trá, mới lòn lỏi làm việc mờ ám *thd.Tướng quốc nước Tề thời Sở, vua Sở hay trước, sai quân giữ thành đóng làm nhục Yến Anh chơi. Khi ông tới bên thành kêu cửa, quân giữ thành bảo ông chun lỗ chó dưới bờ thành mà vào (vì ông người rất lùn). Ông bình tĩnh đáp: "Bao giờ tới nước chó sẽ chun lỗ chó mà vào, còn bây giờ ta đi sứ sang nước ngoài, phải để cho ta vào cửa người". Vua Sở hay được, lật đật hối quân mở cửa nước ông trọng hậu.*

LƯ SAN NGƯ PHỦ *thng.* Ông câu ở núi Lư san, người đã biết Ngũ Tử Tư là tội phạm nước Sở, ai bắt được thì được trọng thưởng, nhưng khi gặp Tử Tư trong lúc đường tại bến sông, ông sẵn sàng đưa Tử tư sang sông mà không nhận gươm báu của Tử Tư đền ơn. Tử tư đi được ít bước, quày lại dặn ông nếu có ai hỏi thì đừng chỉ đường theo bắt mình. Ngư phủ than: "Ta đã liều mình cứu người mà ngươi còn chẳng tin ta sao? Thế này, nếu sau này người bị bắt, ta chẳng khỏi mang tiếng oan". Rồi ông nhảy xuống sông tự tận // (B) Người nghèo mà tốt bụng.

LỪ ĐỪ NHƯ ÔNG TỪ VÀO ĐỀN *lv.* Bộ người lừ đừ, giống như ông từ khi vào đền thần thì cúi đầu khúm núm.

LỪ LỪ MẮT VOI *thng.* Lời nói nặng người đang ngó chăm hẳm vật gì hay người nào.

LỪ LỪ NHƯ MÈO NẰM VỚI NGƯỜI *lv.* Lừ lừ trong cuống họng, nói chẳng ra lời, như con mèo, khi dựa vào mình người, cũng lừ lừ trong cổ.

LỮ TIẾN LỮ THOÁI *thng.* Theo người mà tới hay lui chớ tự mình không dám đi một mình, không sáng kiến.

LỪA ĐỘI LỐT SƯ TỬ *thng.* Thấp mà nhơn danh người cao, hiền mà cố làm hung cho người ta sợ, v.v...

LỪA THẦY PHẢN BẠN *thng.* Phản phúc, gạt gẫm mọi người kể cả người thân, không ai tin cậy cả.

LỬA DẬY DẦU SÔI *thng.* Trong cơn nóng giận hoặc trong cơn binh lửa loạn lạc.

LỬA ĐÃ ĐỎ LẠI BỎ RƠM THÊM *thng.Nh.* **lửa cháy còn chế dầu thêm.**

LỬA GẦN RƠM KHÔNG TRÈM CŨNG TRỤA *tng.* Để rơm gần bến lửa, không cháy cũng nám, cũng xém // (B) Trai và gái chơi thân nhau quá hay ở gần nhau quá, khó tránh được sự vụng trộm.

LỬA GẦN RƠM LÂU NGÀY CUNG BÉN *tng.* Rơm mà để gần lửa lâu ngày khô quá sẽ bắt lửa mà cháy // (B) Trai và gái gần gụi nhau lâu ngày, khó tránh được sự yêu đương.

LỬA MUỐN XE, NƯỚC MỘT GÀU *thng.* Binh giặc đông mạnh mà viện binh có ít // (B) Số cần dùng nhiều mà của giúp quá ít.

LỬA TÌNH *thng.* Sự yêu đương nồng nhiệt *đt. Công chúa nước Bắc Tề cùng thiếu niên họ Trần hẹn nhau đến một cảnh chùa ngày mồng một tết. Thiếu niên đến trước, nằm đợi công chúa rồi ngủ quên. Công chúa đến thấy Trần ngủ, giận để vòng ngọc bên Trần rồi bỏ về. Trần tỉnh giấc thấy vòng ngọc, vất người lên, lửa trong tim phát ra đốt cháy cả ngôi chùa Dị Uyên.*

LỬA THỬ VÀNG, GIAN NAN THỬ ĐỨC *tng.dc.* **liệt hỏa thí kim, gian nan thí đức** = Muốn biết vàng cao hay thấp, người ta dùng lửa mà thử, muốn biết con người mềm hay cứng, nhát hay dạn, hay nản chí hoặc bền gan, phải đợi người ấy trải qua nhiều đợt gian nan mới biết.

LỬA XE NƯỚC GÁO *thng.*X. **lửa muốn xe, nước một gàu**

LỰA DỊP (nhịp) GIEO CẦU *thng.* Lựa người đúng theo ý muốn mới lấy làm chồng.

LỰA ĐƯỢC DÂU, SÂU CON MẮT *tng.* Kén chọn được một nàng dâu vừa ý, thật là khó khăn và cực nhọc.

LỰA GIÓ ĐỔI CHIỀU *thng.* Xem ai mạnh thì theo

LỰA GIÓ PHẤT CỜ *thng.* Đợi đúng lúc thì nổ

LỰC BẤT NHƯ MAU *thng.* Sức mạnh không hơn mưu kế.

LỰC BẤT PHƯỢC KÊ *thng.* Sức trói gà không chặt.

LỰC BẤT TÒNG TÂM *thng.* Sức không tùy lòng.

LỰC NĂNG CỬ ĐẢNH Sức mạnh dở nổi cái vạc tức mạnh lắm. *đt. Hạng Võ khi đi chiêu dụ Hứa Sở và Vu Anh tại núi Đổ san, đất Cối kê, theo lời thử thách của hai tướng này, đã dở hỏng cái đánh nặng hơn ngàn cân trước miếu Võ vương, và chạy vòng theo điện ba lần rồi để y chỗ cũ, mặt chẳng đổi sắc, sức chẳng biết mệt.*

LƯNG CƠM BÁT NƯỚC *thng.Nh.* **đại cơm bầu nước**

LƯNG CHỮ CỤ, VÚ CHỮ TÂM *thng.* Đàn bà lưng xông vú ngang và hơi thông.

LƯNG CHỮ NGŨ, VÚ CHỮ TÂM *thng.* Đàn bà lưng tôm, vú ngang và hơi thông.

LƯNG DÀI VAI RỘNG *thng.* Thân phận người đàn ông.

LƯNG DƯA ĐĨA MUỐI *thng.* Phận nghèo, sự ăn uống kham khổ.

LƯNG ĐEN KHỐ CAO *thng.* Người dân lam lũ, phận thấp hèn trong xã hội.

LƯNG LẪN MÌNH CHẤM *thng.* Lưng rộng mình ngay, giỏi chịu đựng.

LƯNG MỎI GỐI DÙN *thng.* Già cả.

LƯỢC GIẮT TRÂM CÀI *thng.* Trang điểm hẳn hoi (đàn bà).

LƯỚI THƯA BỦA NHẶT *tng.* Đối với dâu con hay người làm công thưa thớt, nên gắt gao hay kiểm soát chặt chẽ, thì công việc mới được chạy.

LƯỚI TRỜI LỒNG LỘNG *thng.dc.* **thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu** = Lưới trời tuy thưa mà chẳng lọt // (B) Làm ác thế nào cũng gặp ác.

LƯỚI TRỜI TUY THƯA MÀ KHÔNG LỌT *thng.*X. **lưới trời lồng lộng**

LƯỠI BÉN HƠN GƯƠM *thng.* Cách ăn nói sâu sắc, độc hiểm, có thể dùng lời nói mà giết người.

LƯỠI HÁI CỦA TỬ THẦN *thng.* Sự chết chóc (khó tránh khỏi).

LƯỠI KHÔNG XƯƠNG NHIỀU ĐƯỜNG LẮT LÉO *thng.* Lời nói dễ tráo trở, muốn nói thế nào thì nói, việc hiển có thể nói dữ, việc dễ có thể thành khó, mọi việc nên hư đều do lời nói mà ra.

LƯỠI MỀM ĐỘC QUÁ ĐUÔI ONG *thng.* Cái lưỡi tuy mềm, không cứng và nhọn như cây kim ngoài sau đuôi con ong, nhưng có thể giết người được qua những lời vu khống, châm chọc v.v...

LƯỠI MỀM LƯỠI CÒN, RĂNG CỨNG RĂNG RỤNG *tng.* Mềm mỏng, hay nhịn nhục thì tránh được nhiều tai họa, lòng được yên vui, không bị người ganh ghét mà mưu hại. Ngược lại, cứng cỏi, hảo thắn thì thân khó được an toàn. *đt. Thường Tung bịnh, được lão tử đến thăm, ông há miệng rồi hỏi Lão tử: "Lưỡi ta còn không?" Đáp: "Thưa còn". - Hỏi: "Răng ta còn không?" - Đáp: "Thưa rụng cả rồi". Hỏi: "Ngươi có biết cái lẽ ấy chăng"? - Đáp: "Thưa, có phải lưỡi nhờ mềm nên còn, răng vì cứng phải rụng chăng"? Thường Tung gặc đầu nói: "Chính thế. Việc đời sai oại đều như thế cả" CHTH.*Xt. **răng cứng lưỡi mềm.**

LƯỠI SẮC (h. bén) HƠN GƯƠM *thng.* Chỉ những người có tài ăn nói sâu sắc, sai khiến được người nghe cách dễ dàng (X. **lưỡi bén hơn người**)

LƯƠN BÒ ĐỂ TANH CHO RỔ *thng.* Con lươn tuy đã bò đi, nhưng cái rổ còn tanh vì dính nhớt // (B) Người có tánh xấu, có làm việc chi xấu, dầu chết rồi hay đi ở đâu xa, tiếng xấu vẫn còn.

Lươn Lấm Đầu Bao Nệ Xấu Xa *thng.* Đã vì một mục đích cao cả nào đó, thì những tiếng tăm nhỏ mọn nào đáng kể chi.

Lươn Lội Qua, Sấu Lội Lại *đt.* Hai ông Lương Khắc Ninh và Nguyễn Văn Kiểu hiệu Lão Ngạc đi diễn thuyết ở Ba tri, bị bà Sương Nguyệt Anh chế nhạo bằng một bài thơ. Hai ông tức mình, ngày đêm cặm cụi chung sức góp lời họa lại với một bài thật kêu, khiến đời có câu truyền tụng: *Lươn lội qua, sấu lội lại, ngày lẫn đêm quên ngủ quên ăn* (Lươn ám chỉ ông Lương Khắc Linh, sấu ám chỉ ông Lão Ngạc).

Lươn Ngắn Lại Chê Chạch Dài *tng.* Con lươn mình dài hơn mình cá chạch, nhưng lại chê chạch dài,vì nó có thấy mình nó đâu // (B) Người có óc chủ quan, thấy ai có chút lỗi mọn nào cũng vạch ra, còn lỗi mình thì chẳng thấy biết.

Lương Dược Khổ Khẩu *thng.* Thuốc đắng dã tật (X. **lời thật mếch lòng**)

Lương Diện Vạn Khoảnh, Bát Như Bạc Nghệ Tùy Thân *thng.*X. **ruộng bể bể, không bằng nghề trong tay**

Lương Ít Bóng Nhiều *thng.* Tiền lương thì ít, nhưng nhờ nhiều món tiền phụ khác nên thành nhiều.

Lương Sơn Tá Quốc *thng.* Hiệu cờ của Châu Văn Tiếp khi mộ binh khởi nghĩa tại núi Lương Sơn, để phò nhà Nguyễn chống Tây Sơn.

Lường Thưng Tráo Đấu *thng.* Gian hùng xảo quyệt, chuyên ăn gian và lường gạt người.

Lưỡng Diện Nhị Thiệt *thng.* Gian hùng xảo quyệt, chuyên ăn gian và lường gạt người.

LƯỠNG HỔ TƯƠNG ĐẤU, TẤT HỮU NHỨT THƯƠNG *thng.* Hai con cọp cắn nhau, thế nào cũng có một con bị thương // (B) Hai người (hay hai phe) tranh nhau, thế nào cũng có một bên bị hại (tốt hơn nên nhân nhượng huề nhau).

LƯỚT SƯỚT NHƯ ÁO LỄ SINH *lv.* **áo rộng xùnh xình như áo học trò lễ**

LƯỢT BƯỢT NHƯ LỄ SINH GIẶT *lv.* Dài lướt bượt như lá sớ của học trò lễ.

LƯỢT THƯỢT NHƯ ÔNG ĐỒ CHẾT VỢ *lv.* Kể lể dài dòng như ông đồ kể vợ chết.

LƯU BÌNH DƯƠNG LỄ *đt. Dương Lễ nhà nghèo, được bạn là Lưu Bình đem về nhà nuôi dưỡng để cả hai cùng ăn học. Đến kỳ, Lưu Bình rớt, Dương Lễ đậu, được bổ làm quan.Bình thua buồn, đâm ra chơi bời, vung phá hết gia tài. Cùng đường phải tìm đến Lễ để xin nhờ vả. Chẳng ngờ bị Lễ khinh rẻ ra mặt. Bình giận mắng Lễ rồi bỏ đi. Dọc đàng, Bình gặp một thiếu phụ đẹp tên Châu Long, tỏ ý muốn kết duyên cùng chàng để lo việc trong ngoài, cho chàng rảnh rang ôn nhuần kinh sử. Bình đang giận người bạn bạc bẽo, nay có người nhận giúp phương tiện cho ăn học, nên nhận liền. Nhờ Châu Long siêng năng chiều chuộng, lại sắn tiền lo việc trong ngoài, Bình an lòng học tập và đến kỳ thi, chiếm được bảng vàng. Để bỉ mặt thằng bạn bạc bẽo ngày xưa, Bình tìm đến nhà Dương Lễ và được một thiếu phụ đẹp đề ra vồn vã rước vào. Bình nhìn ra Châu Long, vợ mình. Chàng hết ngạc nhiên.Chừng vỡ lẽ ra, mới biết Châu Long là vợ lẽ của Dương Lễ, rằng lời Lễ mang của cải tìm giúp mình ăn học cho thành tài. Cảm vì lòng trọng nghĩa của bạn, Bình ôm Lễ khóc ròng. Từ đó, hai người thân thiết lại như xưa.*

LƯU LINH LƯU ĐỊA *thng.* Thất thơ thất thểu, rày đây mai đó, không ở yên một nơi. X. **miễn tử lưu linh**

LƯU PHƯƠNG BÁCH THẾ (h. thiên cổ) *thng.* Để tiếng thơm lại trăm (h.ngàn) đời về sau.

LƯU THỦY CAO SƠN *thng.* Nước chảy và non cao *đt: Bá Nha nói với Tử Kỳ: Nay tôi thử đàn, xem ông có biết tôi đang nghĩ gì không. Nói xong, ông ôm đàn lên đạo mà lòng nghĩ đến non cao. Tử Kỳ khen: vẻo von thay, có lẽ ngài đang nghĩ đến non cao (cao sơn). Bá Nha lại đổi giọng đàn mà lòng nghĩ đến dòng nước đang cuộn chảy bên triền. Tử Kỳ khen: Lưu loát thay! Có lẽ ngài đang nghĩ tới nước chảy (Lưu thủy)*

LƯU XÚ VẠN NIÊN *thng.* Để tiếng xấu muôn năm.

L

MA ĂN CỎ *thng.* Việc âm thầm sai quấy: *Ai biết đâu chỗ ma ăn cỏ ấy.*

MA BẮT COI MẶT NGƯỜI TA *thng. Nh.* Sơn ăn tùy mặt ma bắt tùy người, tùy người mà bắt nạt, mà ăn hiếp, mà làm khó để ăn tiền; như ma quỷ nếu có, chỉ nhất nhát hay bắt đau ốm những người hay sợ ma; còn những người không tin có ma, hoặc không tin rằng ma có quyền năng hại người, thì không bao giờ bị ma nhát hay bắt đau ốm.

MA CÀY GẠO, CÚ CÁO CÀY ĐỀ *thng.* Giới nào cũng có tay anh chị của giới ấy.

MA CŨ ĂN HIẾP (h. bắt nạt) ma mới *thng.* Người cũ thường ỷ mình theo việc, quen nhiều mà , chèn ép người mới.

MA CHẲNG THƯƠNG NGƯỜI ỐM *thng.* Có bịnh phải rằn uống thuốc hay tịnh dưỡng, không thì chết.

MA CHÊ, CƯỚI TRÁCH *thng.* Những đám ma đám cưới, đều cử hành đúng lễ đến đâu, cũng bị người ngoài phê bình, chê trách; bởi lẽ phong tục mỗi nơi mỗi khác, ý mỗi người mỗi khác.

MA CHỬ THÀNH CHÂM *tng.* X. Mài sắt nên kim.

MA ĐỀN ƠN *đt.* X. Thanh thảo.

MA Y THẦN TƯỚNG *thng.* Phép xem tướng đoán vận mạng của thầy đạo sĩ tên Ma Y người đời Tống (TH).

MA NHÀ CHƯA TỎ, MA NGỎ ĐÃ HAY *tng.* Thế thường việc của mình của nhà mình mà mình không hay biết; trong khi ấy cả xóm đều hay.

MA THIÊNG NƯỚC ĐỘC *thng.* Chốn rừng sâu núi thẳm, cây cối rậm rạp có nhiều muỗi độc, thêm nhiều lớp lá cây trồng, chất lâu ngày ẩm ướt sinh khí độc; người ở xa đến không chịu nổi khí hậu và nước uống nơi đó, phải mang bệnh nặng.

MA TRÊU, QUỶ ÁM *thng.* Dục tình quá mạnh, xui con người mất cả lương tri, quên cả khôn dại, tốt xấu đến làm việc dại dột, loạn luân, v.v...

MẢ TÁNG HÀM RỒNG *thng.* Chỉ người làm ăn phát đạt, hoặc đỗ đạt cao, được làm quan, nhờ mồ mả ông bà hay cha mẹ được chôn nơi cục đất tốt, hạp.

MÃ CÁCH KHỎA THI *thng.* X. Da ngựa bọc thây.

mã đáo công thành *thng.* Lời chúc thắng trận trở về.

MÃ THƯỢNG BẤT TRI MÃ HẠ KHỔ *thng.* Người cưỡi ngực đều biết nỗi vất vả của người đi chân; người giàu sang hay quan, làng, đâu biết được cái khổ của người nghèo hay nỗi oan của người dân.

MẠ NHỜ NƯỚC, NƯỚC NHỜ MẠ *tng. Nh.* Cây da cậy thần, thần cạy cây da.

MẠ NHÂN NHƯ GIÁO NHÂN *tng.* Mắng nhiếc người như dạy dỗ người, đó là dịp để người sửa lỗi nếu có, nhất là để người biết tính nóng nỗi, nóng nảy của mình để tránh về sau.

MẠC DẠI CHI HỌA, TƯ TU BẤT NHẪN *tng.* Không nhịn được trong giây phút, gây nên cái họa tầy trời.

MẠC KHẢ NHƯ HÀ *thng.* Không làm sao được.

MẠC NGHỊCH CHI GIAO *thng.* Chơi nhau rất thân, chẳng hề nghịch nhau bao giờ, vui, giận, mừng, lo đều có nhau, đều chung nhau, đến sống chết, mất còn cũng như một.

MẠC THIÊN TỊCH ĐỊA *thng.* Màn trời chiếu đất, cảnh vất vả không nhà.

MẠC VÀO RÚT LUI, MẠC ĐI KÉO TỚI *thng.* Cuộc tranh giành đất nước dằng dai giữa nhà Lê (Nam Triều) và nhà Mạc (Bắc Triều); hễ quan nhà Mạc đánh vào Thanh hóa thì Trịnh Kiểm rút về giữ Tây Đô; quân Mạc kéo đi thì nhà Trịnh đánh ra Đông Đô, cứ thế kéo dài từ 1546 đến 1591, khiến dân chúng điêu linh đói khổ VL: Mạc vào quân lại rút về, Mạc lui quân lại bốn bề kéo ra QSDC.

MAI CỐT BẤT MAI DANH *thng.* Chôn xương không chôn tiếng, con người đều đã chết, tàm tiếng vẫn còn (dầu tốt dầu xấu).

MAI CỐT BẤT MAI TU *tng.* Chôn xương chứ không chôn được tiếng xấu, con người dầu đã chết, tiếng xấu vẫn để đời.

MAI DANH ẨN TÍCH *thng.* Đổi tên họ và giấu gốc gác mình, chỉ những người chán đời hay có gây nên tội, đổi tên họ và lánh mình đi nơi khác.

MAI NGỌC TRẦM CHÂU *thng.* Ngọc chôn, châu gim, cảnh chết của người gái đẹp, để thương tiếc lại cho đời.

MAI THÊ HẠC TỬ *thng.* Vợ là cây mai, con là chim hạc (cảnh người trơ trọi trong chốn núi rừng, lời Lâm Hoa Tịnh, một ẩn sĩ đời Tống (TH).

MAI TRÚC *thng.* X. Trúc mai.

MÀI MỰC RU CON, MÀI SON ĐÁNH GIẶC *thng.* Cảnh tao nhã của người hay chữ, của một xã hội văn vật.

MÀI SẮC NÊN KIM *đc.* Ma chử thành châm = nhẫn nại, cố công làm hoài, có ngày sẽ thành công đt: Lý Thái Bạch đời Đường (TH) học đã lâu mà không giỏi; ông buồn ý bỏ nhà thầy ra về. Giữa đường, thấy một bà già ngồi mài một cái chày sắt bên triền núi. Thấy lạ, ông hỏi thì được bà lão đáp: "Ta không tiền mua kim nên mài cái chày này làm kim để vá quần áo mà mặc". Bạch cười nói: "Chày sắt quá to, bà mài đến bao giờ mới thành kim"? - Nay không rồi thì mai, năm nay không rồi thì sang năm hay nhiều năm nữa; ta cứ cố công mài hoài, một ngày kia chày phải thành kim. Bạch hội ý trở về trường, gia tâm học mãi, sau mới nên danh.

MẠI QUỐC CẦU VINH *thng.* Bán nước để mưu cầu sự giàu sang sung sướng cho riêng mình.

MAY GẶP ĐOAN, KHÔNG MAY GẶP NỢ *tng.* May gặp vợ hiền thì có hạnh phúc; rủi gặp vợ hư thì như

mang cục nợ; muốn bỏ, bỏ không được; chung sống thì bực mình.

MAY HƠN KHÔN *thng.* Khôn, tài giỏi mà luôn luôn thất bại trên đường đời, không bằng người kém hơn mình cả tài lẫn trímà nhờ vận hội may mắn, hơn mình cả tiền tài lẫn danh phận *thđ.* Bắc cung tử hỏi Tây môn tử: "Tôi với ông không khác nhau mấy mà sao làm quan thì ông sang hơn tôi; làm ruộng thì ông giàu hơn tôi; cùng đi buôn thì ông được lời hơn tôi. Ở nhà ông lạt lẽo với tôi, ở triều, ông hí hửng khinh tôi, vậy thì ông tự cho là tài đức hơn tôi chăng"? Tây môn tử đáp: "Ông làm việc thì cũng vấp váp, tôi làm việc chi cũng suôn sẻ; đó có phải là cái trưng nghiệm tài đức hơn, kém nhau chăng? Thế mà ông bảo điều chi ông củng hơn tôi, chẳng đáng thẹn lắm ru"! Bắc cung tử đành ngậm ngùi ra về. Việc đến tai Đông Quách tiên sinh, ông mới giải bày cùng Tây môn tử: "Anh nói hơn kém chẳng qua là chỉ hơn kém bề ngoài. Bắc cung tử hơn anh về tài đức mà kém anh về số phận. Anh gặp may mà đạt. Bắc cung tử bị rủi mà cùng. Sự may rủi không biết đâu mà lường; anh thì hợm mình về ưu thế của anh, Bắc cung tử thì tủi về tài đức của mình, cả hai đều không biết cái lẽ tự nhiên cả" LT.

MAY MÙA ĐÔNG, TRỒNG MÙA XUÂN *tng.* Cái may đến với ta mà ta cho là tình cờ, nhưng thật ra đó là cái quả do cái nhân của ta đã tạo ra từ trước.

MAY RA HÓA LONG, KHÔNG MAY XONG ĐỜI *thng.* May thì thành công to tát, làm giàu; không may thì phá sản hoặc chết; trường hợp người ở giữa hai thể sống và chết, phải làm liều, họa may được thoát nguy.

MÀN TRỜI CHIẾU ĐẤT *thng.* X. Mạc thiên tịch địa.

MÃN CANH, MÃN ĐỊA *tng.* Mãn canh, hết giờ canh tuần thì hết buồn ngủ, hết mệt mỏi // *(B)* Khi còn trong cuộc hay chán nản, thối chí; nhưng nếu rán được tới cùng, kết quả sẽ khiến ta vui mà quên hết nhọc nhằn, phiền toái.

MÃN TỤ THANH PHONG *thng.* Gió mát đầy tay áo, chỉ những quan thanh liêm, không ăn của lót, tay áo trống nên bị gió bọc; ngược lại, những quan hay nhét của hối vào tay áo, thì tay áo đầy, nặng, không bọc gió.

MẠN TÀNG HỐI ĐẠO, ĐÃ DUNG HỐI DÂM *tt.* Giấu của không kín, giục lòng tham của người, trao dồi sắc đẹp, khiến lòng dâm của người // *(B)* Người bị mất trộm hay bị ưỡng dâm, phải chịu một phần trách nhiệm vì tính hời hợt của mình.

MANG BẦU CHỊU TIẾNG *ded.* Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say = Chỉ người đã từng làm quấy, đã có tai tiếng không tốt, mà không thiết hối cải, không thay đổi cả linh hồn lẫn thể chất, dầu không làm quấy nữa, người ta vẫn in trí mình là người quấy, người gian mà cứ để ý e dè mình luôn.

MANG BẦU TÂM SỰ *thng.* Ôm ấp việc riêng, tình riêng trong lòng, chưa có dịp hoặc chưa gặp người đáng thổ lộ // Có chửa.

MANG CHÀI MANG LƯỚI *thng.* Nghèo, quần áo tả tơi, rách rưới.

MANG LỜI ĂN TIẾNG NÓI *thng.* Chịu tiếng đời gièm siểm, bị người chê trách.

MANG NẶNG ĐẺ ĐAU *thng.* Chỉ công khó nhọc của mẹ đối với con khi mang thai nặng nề, lắm khi bệnh hoạn vì cái thai, lúc sinh con thì phải trải qua cơn đau đớn kinh khủng, có khi phải chết vì trắc trở.

MANG RÂU ĐỘI MŨ *thng.* Sửa soạn ăn mặc chỉnh tề hơn bình thường hoặc ra vẻ cao sang hơn địa vị sẵn có như con hát hóa trang để đóng tuồng.

MANG SAO ĐỘI NGUYỆT *thng. Chịu lạnh lùng vất vả đi trong đêm tối.*

MANH GIẢ THẤT TRƯỢNG *thng.* Người mù mất gậy // *(B).* Đã nghèo còn gặp nạn hoặc trong cơn hoạn nạn còn gặp lắm việc không may khác.

MANH GIÁP KHÔNG CÒN *thng.* Chỉ đoàn quân thất trận to, phải bỏ áo giáp chạy mình không cho nhẹ // Cờ bạc thua không còn đồng xu dính túi, hoặc thua nặng trong một cuộc thể thao.

MẢNH BÁT NGÔ HƠN BỒ BÁT ĐÁ *tng.* Một chén bắp (ngô) nhỏ mà ăn được hơn cả bồ đá sỏi chỉ ngó mà chịu đói // *(B)* Có ít mà được dùng hơn nhiều mà vô dụng.

MẢNH CHỒNG QUAN HƠN ĐÀN CHỒNG DÂN *tng.* Có người chồng làm quan hơn cả đàn chồng chỉ là dân giả.

MẢNH HỔ NAN ĐỊCH QUẦN HỒ *thng.* Cọp dữ không cự cáo bầy // *(B)* Một mình, dầu tài giỏi đến đâu cũng cự không lại đám đông.

MẠNH BẠO ANH HÙNG RƠM *thng.* chỉ kẻ xỏ lá, làm oai để dọa nạt người, nhưng bên trong vẫn bất tài, khiếp nhược.

MẠNH BẠO XÓ BẾP *thng.* Chỉ kẻ hay ăn nói ba hoa, hay hiếp đáp vợ con, ra đường thì lòn cúi thiên hạ.

MẠNH ĐƯỢC YẾU THUA *thng.* Nhiều thế lực, khôn ngoan tài trí thì lấn áp kẻ yếu thế cô; không còn kể nhân nghĩa, phải trái chi cả.

MẠNH GẠO BẠO TIỀN *thng.* X. Mạnh về gạo, bạo về tiền.

MẠNH VỀ GẠO, BẠO VỀ TIỀN *thng.* Giàu có, đen cũng thay trắng được, quấy cũng ra phải được; nhân nghĩa hay công lý chỉ đúng nghĩa giữa người nghèo với nhau.

MÃO GIẦY ĐIÊN ĐẢO *thng.* Lấy giày đội đầu, lấy mão (mũ) tròng chân, đảo ngược tôn ty thượng hạ *dt* : Đời Lê, Trịnh Sâm chuyên quyền, lại kiếm cớ bắt tội thái tử Lê Duy Từ mà giết đi. VL: Phúc uy chuyên tiếm một mình. Mão giầy điên đao, nghĩa danh còn gì QSDC.

MẶT MẶT CHẶT DẠ *tng.* Ngoài mặt thì vui vẻ, bãi buổi (đãi bôi), trong bụng thì không chút thương người.

MẠT CỘNG TỪ ĐƯỜNG *thng.* Nghèo xác nghèo xơ.

MẠT CƯA MƯỚP ĐẮNG *thng.* kẻ gian mắc lừa lẫn nhau dt: Một người đi bán mạt cưa giả làm cám; một người bán mướp đắng giả làm dưa chuột; cả hai bán lẫn cho nhau, thành ra hai anh bợm. VL: Tình cờ chẳng hẹn mà nên. Mạt cưa mướp đắng hai bên một phường. K.

MAU CHẠY NHẠY MIỆNG *thng.* Tánh người hay thay lay, nghe biết việc chi của ai thì lật đật đi học cho nhiều người khác cùng biết. VL: Ai xui ai khiến trong lòng, mau chân nhạy miệng mắc vòng gian nan. CD.

M

MAU SAO THÌ NẮNG, LẮNG SAU THÌ MƯA *tng.* Kinh nghiệm thời tiết cho rằng ban đêm, trời có nhiều sao thì ngay sau trời nắng, bằng có ít sao thì trời mưa.

MÀU MỠ KHÔNG BẰNG Ở SẠCH *tng.* Trau chuốt bộ vận bên ngoài như son phấn, quần áo lòe loẹt, không bằng ăn ở sạch sẽ // *(B)* Môi miếng để lấy lòng người không bằng ăn ở thành thật.

MÁU AI THẤM THỊT NẤY *thng.* Con mình, dầu xấu xí cách nào, mình cũng thương được // Cùng một máu một thịt có liên quan cảm ứng nhau *thd* : Tăng Sâm, một hôm vào rừng kiếm củi; ở nhà có khách đến chơi; mẹ ông không biết làm thế nào để ông hay mà về, bèn cắn ngón tay mình để động lòng con. Quả nhiên, Tăng Sâm thấy quặn đau trong dạ, vội gánh củi về ngay NTTH.

MÁU CHẢY ĐẾN ĐÂU, RUỒI BÂU (bu) ĐẾN ĐÂU *tng.* Ở đâu hay việc coi, có lợi lộc thì có thiên hạ xúm tranh giành.

MÁU CHẢY RUỒI BÂU *tng.* Như.

MÁU CHẢY RUỘT MỀM *thng.* Người cùng máu mủ họ hàng bị hoạn nạn thì mình cảm thấy đau đớn lây. VL: Cũng là phận cải duyên kim. Cũng là máu chảy ruột mềm chứ sao? K.

MÁU HOÀ NƯỚC MẮT *thng.* Khóc lu bù đến nước mắt có máu *dt.* Nàng Tiết Linh Vân đời Tùy, khi từ biệt cha mẹ để ứng tuyển vào cung, khóc đến nỗi những giọt nước mắt chảy ra như máu.

MÁU LOÃNG CÒN HƠN NƯỚC LÃ *tng.* Bà con xa vẫn còn thân hơn người dưng.

MÁU MÔ THẤM THỊT NẤY *tng.* X. Máu ai thấm thịt nấy.

MÁU NHUỘM CỬA THIỀN *thng.* Chùa Khải Tường nằm ở góc hai con đường Trần Quý Cáp (trước là Testard) và Lê Quý Đôn (trước là Barbé) bị quân Pháp chiếm đóng khoảng 1860-1861. Đêm 7-12-1860 viên chỉ huy trung đoàn thủy quân lục chiến Pháp là Barbé, đóng tại chùa, bị quân kháng chiến của Trương Định đâm chết.

MẮC GỘNG THỦ HUỒNG *thng.* Vướng víu nặng, không nới đi đâu được, không rảnh rang làm việc chi được cả *dt.* Ông Thủ Huồng, người tỉnh Biên Hòa, có tội nặng; dưới âm phủ đã dành sẵn một cái gông thật to để phạt ông khi ông chết. Biết vậy, ông rán tu nhân tích đức để cho cái gông tiêu dần; cái nhà bè ở cửa sông Sài Gòn là một trong việc làm phước cho ông tảo ra trong việc làm phước cho tiêu tội.

MÀN TRO ĐÃI TRẤU *thng.* X. Bồn tro đãi trấu.

MĂNG MỌC CÓ LỨA, NGƯỜI TA CÓ THÌ *tng.* Con người, ai cũng có lúc vầy lúc khác; gặp thời thì mọi việc làm ăn đều trôi chảy, đạt kết quả tốt; không gặp thời thì thất bại; cũng như măng tre, chỉ mọc trong tháng mưa, chứ không phải lúc nào cũng có hay không bao giờ có. Bởi vậy, không nên ngõ lòng khi thất bại; nếu biết nhắm thời cơ mà làm việc thì càn hay.

MĂNG KHÔNG UỐN, ĐỂ TRE UỐN SAO ĐƯỢC *thng.* Có con nhỏ hay vợ mới , nên dạy dỗ và đặt vào khuôn khổ gia đình ngay; để lâu ngày quen tánh rồi khó sửa, khó dạy.

MẮT NGƠ TAI LẤP *thng.* Giả như không thấy, không nghe cho xuôi chuyện, cho không rắc rối (X. Bất sy bất lung, bất tác a gia á ông).

MẮT TINH ĐỜI *thng.* Người sáng ý, rành việc, có nhiều kinh nghiệm về việc đời, đoán xét không sai *thd* : Thời chiến quốc, Công tử Trùng Nhĩ nước Tấn bị cha mưu hại phải lánh thân nước khác. Tới đâu, nước nào cũng không dám chứa vì sợ oai Tấn. Đến nước Tào, bị Tào Bá bạc đãi; vợ quan đại phu lúc ấy là Lữ Thị mới nói với chồng là Hy Phụ Cơ: "Công tử Trùng Nhĩ là người hào kiệt, thêm những kẻ phò tá đều là anh hùng trung nghĩa; chắc sau này làm việc được. Vua ta bạc đãi người, nếu sau này người đắc địa, thì nước ta cũng khó được yên. Chàng là rường cột nước nhà, nên liệu mà chu toàn việc này ngày sau". Hy Phụ Cơ nhận lời vợ là có lý, bèn sắm một mâm cơm, rượu bỉ bàng, mang đến dâng cho công tử Trùng Nhĩ cùng một viên ngọc để làm lễ tương kiến. Trùng Nhĩ đang cơn đói lại giận thói đời đen bạc, rất hài lòng mà nhận bữa cơm, nhưng không nhận ngọc. Sau Trùng Nhĩ phục quốc, đem binh phạt Tào mà không đá động chi tới nhà Hy Phụ Cơ.

MẮT TO HƠN NGƯỜI *thng.* Quá chủ quan, không lượng sức mình; trước việc to lớn quan trọng mà cứ làm bừa, chừng thất bại mới biết sức mình chỉ có hạn, mà cặp mắt thì quá bao quát.

MẮT TRẮNG *thng.* X. Mắt xanh.

MẮT TRÒN, MẮT DẸT *thng.* Vẻ ngạc nhiên của người đứng trước một cảnh mới lạ, một sự việc chưa từng thấy; cứ trố mắt nhìn chớ không biết phải làm sao.

MẮT TRƯỚC, MẮT SAU *thng.* Vẻ thận trọng của người đang trong lúc nguy, sợ bị người ám hại, lần từng bước, nhắm trước xem sau.

MẮT XANH *thng. dt.* Trong trúc lâm thất hiền có Nguyễn Tịch tuy nghèo mà cứ uống rượu ngâm thơ để ngạo đời. Gặp khách cao tay thì cứ lấy mắt xanh tiếp đãi; gặp kẻ lục lục tầm thường thì lạnh lùng với cặp mắt trắng vô.

MẶT CÓ XANH THÌ NANH MỚI VÀNG *tng.* Lúc nhuộm răng phải nhịn ăn mất ngày đến người xanh xao vô vàng; như vậy, răng mới đen huyền bóng láng // Lúc mới giận thì đỏ mặt, nhưng càng lâu, sức muốn ăn gan người; khiến ai thấy cũng sợ.

MẶT CHAI MÀY ĐÁ *thng.* Lỳ lợm, không biết xấu hổ, cứ thế làm hoài, ai cười chê cũng mặc.

MẶT DẠN (h. dày) MÀY DÀY (h. dạn) *thng.* Nhtr.

MẶT ĐỎ NHƯ LỬA THẤY BỤNG CHỬA CŨNG SỢ *thng.* Cái thai rất quan trọng; nhưng cảm xúc tinh thần hay động mạnh về xác thịt của người đàn bà chửa, đều có ảnh hưởng nhiều ít đến cái thai; có khi hại đến sinh mạng của mẹ lẫn con; nên dầu giận đến đâu, cũng phải nhường nhịn đàn bà chửa.

MẶT ĐỎ NHƯ LỬA, THẤY ĐÀN BÀ CHỬA CŨNG TRÁNH *thng.* Dầu nóng nảy thế nào, cũng chẳng nên làm hung với một người đàn bà chửa; vì rủi ro, có hại cho bào thai; cũng sợ bà ta ỷ thế có chửa mà liều mạng.

MẶT KHÓ ĐĂM ĐĂM, TÁT NƯỚC ĐẦM KHÔNG CẠN *tng.* Người khó tính, mặt hay cáu có; giận người giận vật thì rớ đâu hư đó, làm việc chi cũng khó mong có kết quả tốt.

MẶT LẦM LẦM, TÁT NƯỚC ĐẦM KHÔNG CẠN Tng. Nhtr.

MẶT KHÔNG CÒN CHÚT MÁU *thng.* Lời tả vẻ mặt người sợ tái xanh.

MẶT LĂNG MẶT VƯỢC *thng.* Mặt bùng, thụng lại của người đan giận, không bằng lòng vì một điều gì, như mặt cá lăng, cá vược là hai loại cá biển ta con.

MẶT LỲ MÀY LỢM *thng. Nh.* Mặt chai mày đá.

MẶT LỚN MẶT NHỎ *thng.* Lời tả vẻ mặt bùng thụng của người đang giận.

MẶT LƯNG MẶT VỰC *thng. Nh.* Mặt lớn mặt nhỏ.

MẶT NẠT ĐÓM DÀY *thng.* Mặt thịt, không khôn, như đóm chẻ dày bản không nhạy lửa.

MẶT NGAY CÁN TÀN *thng.* Trơ mặt ra chịu, không nói năng cãi chối chi được.

MẶT NGƯỜI LÒNG THU *thng.* Con người mà lòng dạ như thú vật, độc hiểm hung ác, không biết thương người hoặc không phân biệt xấu tốt mà làm chuyện bỉ ổi, loạn luân...

MẶT RỖ NHƯ TỔ ÔNG BẦU *thng.* Mặt rỗ chằng, vết sẹo bệnh trái giống to, sâu và thật nhiều.

MẶT SỨA GAN LIM *thng.* Ngoài mặt tuy hiền lành mềm mỏng (như thịt sứa), nhưng trong lòng thì cứng rắn, gan lỳ, không sợ uy thế kẻ mạnh, chẳng quản chông gai vất vả của cuộc đời (như gỗ lim).

MẶT TÀY LỆNH, CỔ TÀY CONG *tng.* Chỉ các ông làng xưa, hễ đến đình đám thì ăn trên ngồi trước, quát nạt sai khiến dân làng để tôi khi cỗ đơm lên, thì ăn miếng to, uống ngụm lớn như cái nong (vật đựng nước giống cái vò).

MẶT TRẮNG RÂU XANH DCD.HỎI NGƯỜI MẶT TRẮNG. PHẢI NGƯỜI CHỢ HUYỆN BẠN MÌNH ĐÓ KHÔNG? *dt.* Quận công Nguyễn Văn Tường mặt thì trắng, râu thì xanh; khi còn là tri huyện Da Lĩnh, hay đến nhà bà hộ Lộc ở chợ huyện chơi; phải lòng cô con gái ông này nên hứa cưới về làm hầu. Nhưng về sau, được thăng lên đến chức tuần vũ, ông vờ quên việc hứa hôn ấy. Có lần, cô gái bị tình phụ đang ngồi giặt áo dưới bến sông, thấy ông vòng giá đi kinh lý ngang nhà, bèn ứng khẩu lên câu trên để mắng xéo ông.

MẶT TRÊN MÀY TRƠ *thng.* Ngơ ngác xấu hổ. VL: Cô kia mặt trên mày trơ, vàng đeo bạc quấn cũng dơ dàng đời CD.

MẶT TRỜI CÓ QUẦN THÌ HẠN, MẶT TRĂNG CÓ TÁN THÌ MƯA *tng.* Kinh nghiệm thời tiết cho biết rằng lúc nào chung quanh mặt trời có ửng một vòng to là sẽ trải qua nhiều ngày không mưa; cũng như chung quanh mặt trăng mà có quầng trắng thì ngày hôm sau sẽ có mưa.

MẶT VUÔNG CHỮ ĐIỀM ĐỒNG TIỀN CHẲNG CÓ *tng.* Người mặt vuông chữ điền thường nghèo(?).

MẶT VƯỢC MẶT LĂNG *thng.* X. **mặt chữ lăng mặt vược** , VL: Làm chi mặt vược mặt lăng, Dứt dây chẳng sợ động rừng kia ru *Trth.*

MÂY BẠC *đt. Địch Nhân Kiệt đời Đường, đi làm quan xa nhà, thấy một đám mây trắng xa xa trên trời thì than: "Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây ấy".*

MÂY MƯA *thng.* Việc trai gái ăn nằm với nhau *đt.* Sở Tương Vương nhân đi chơi dưới chân núi Vu San, đêm ngủ chiêm bao thấy một gái đẹp đến chầu. Vua bèn cầm lại vầy cuộc chăn gối cùng nàng. Trước khi từ biệt, nàng bảo thật rằng nàng là thần nữ ở núi Vu Giáp, chuyên tối làm mây, sáng làm mưa.

MẤY ĐỜI SỨA VƯỢT QUA ĐĂNG *thng.* Phận thấp thỏi, nhỏ nhoi, sức yếu tài hèn, khó mà làm nên việc lớn được; như con sứa, tua dài mình nặng, không bao giờ nhảy khỏi đăng.

MÂM CAO CỖ ĐẦY *thng.* Việc đãi đằng trong hậu.

MÂM CAO ĐÁNH NGÃ BÁT ĐẦY *tng* Thức ăn nhiều, ăn no thì bỏ mứa bát cơm, nặc đầu cơm là món ăn chánh, ăn no dai hơn // (3) Người mới môi miếng khéo léo trong việc thù phụng hoặc trau giồi dẹp đẽ làm cho người cũ bị bỏ bê, phụ rẫy, mặc đầu người cũ chung tình hơn.

MÂM ĐÀN BÁT BỊT *thhg. Nhà giàu có, sang trọng, xài mâm bằng sành, bát thì bịt vành.*

MÂM NAN BÁT ĐÀN *thng.* Nhà nghèo, lấy cái tràn làm mâm, chén thì bằng đất bằng sành.

MÂM TRẦU HŨ RƯỢU *thng.* Lễ vật cưới hỏi, việc cưới hỏi đàn hoàng theo phong tục lễ giáo.

MẤT BÒ MỚI LO LÀM CHUỒNG *thng.* Tánh người không biết lo xa, không cẩn thận; để hư việc rồi mới biết lo thì đã muộn.

MẤT BỎ LU, THẾ HŨ *thng.* KHông có món lớn, đáng giá thì đền cho người thì thế món nhỏ. rẻ tiền // Sẩy con chị, thế con em.

MẤT CẢ CHÌ LẪN CHÀY thng. Mất một món đồ không đáng giá hay để hư một việc nhỏ rồi vì tiếc của, tiếc công, dốc toàn lực hay bỏ nhiều tiền ra để tìm lại món đồ hay sửa chữa việc làm cho kết quả, nào ngờ tốn công mất của thêm chớ không vớt vát được gì; như người đi chài, vì một cục chì mắc gốc, nếu anh ta giựt mạnh tay chài cho đứt nhợ mà bỏ quách cục chì thì xong biết mấy; đầu này vì tiếc cục chì, hì hục giằng quay cho lọt ùm xuống nước phải buông tay lưới cho nước cuốn trôi mất.

MẤT LÒNG TRƯỚC, ĐƯỢC LÒNG SAU *thng.* X. **thà mách lòng trước mà được lòng sau.**

MẤT MỐI TƠ, QUƠ MỐI VẢI *tng.* Không lấy được người sang, ăn học giỏi, thì lấy đỡ người thấp kém hơn cũng được, hơn nào kén chọn, miễn là người đàng hoàng tử tế thì thôi; cũng như vải vẫn che thân được, có khi còn chắc chắn và ấm áp hơn tơ lụa.

MẤT TIỀN MUA MÂM THÌ ĐÂM CHO THỦNG *thng.* Tốn hao nhiều công của để cưới vợ cho con thì phải đày đọa con dâu cho đáng đồng tiền, xứng với lễ này lễ nọ.

MẤT TRỘM RỒI MỚI RÀO NHÀ *tng.* Ngày thường không lo, để bị hại rồi mới phòng bị (*Nh.* mất bò mới lo

làm chuồng).

MẬT ÍT RUỒI NHIỀU *thng.* Đàng cung thì ít, đàng cầu thì nhiều, món lợi thì nhỏ mà người xúm giành lợi thì đông.

MẬT MIỆNG GƠM LÒNG. *thng.* Nói dịu ngọt cho người ta lầm mưu sâu của mình đang sắp sẵn trong bụng; ăn nói bãi buôi, môi miếng mà lòng dạ hiểm độc.

MẬT NGỌT CHẾT RUỒI *thng.* X. Ngọt mật chết ruồi.

MẬT NGUYỆT LỮ HÀNH *thng.* X. *Tuần trăng mật PH, l.*

MẬT THIẾT QUAN HỆ *thng. Dính dáng nhau khắng khít.*

MÂU THUẪN *thng.* X. PH. l. đt. Có người ở nước Sở bán đủ 18 món binh khí; nhờ khéo trau chuốt lời nói mà cửa hàng khá thạnh. Với người mua giáo, anh bảo: "Giáo này rèn với thép thật tốt, vật gì đâm cũng thủng" ; với người mua mộc, anh bảo: "Mộc này thật chắc, không gì đâm thủng". Một khách hàng cắc cớ hỏi rằng: "Vậy nếu lấy cây giáo này đâm vào cây mộc này thì sao"? Anh bán binh khí đành ngậm miệng. HPT.

MẸ ĐÁNH MỘT TRĂM, KHÔNG BẰNG CHA NGÂM MỘT TIẾNG *tng.* Thế thường, con gần mẹ nhiều hơn gần cha; mà hễ gần quá sinh lờn, dù có bị đòn bao nhiêu cũng không sợ; thêm các bà mẹ hay bè hè bặc bặc, miệng hay rầy, tay hay đánh, khiến đứa con bị rầy bị đánh thường quá sinh chai sinh lỳ. Trái lại, đàn ông ít gần con hơn, lại bản tính ít nói, nghiêm nghị, chỉ một cái trừng hay một lời ngăm đe, con nó cũng sợ mà chẳng dám để ngươi.

MẸ GÀ CON VỊT *thng.* Mẹ ghẻ con chồng. VL: Mẹ gà con vịt chít chiu, Mấy đời mẹ ghẻ nâng niu con chồng CD.

MẸ HÁT CON KHEN HAY *thng.* Người cùng bọn tâng bốc lẫn nhau hoặc vì óc chủ quan, chỉ thấy cái hay của phe mình nên tán tụng quá đáng.

MẸ NUÔI CON BẰNG TRỜI BẰNG BỂ, CON NUÔI MẸ CON KỂ TỪNG NGÀY *tng.* Từ ngày sinh con ra đến khi khôn lớn, có vợ có chồng ở riêng, cha mẹ vì tình thâm huyết nhục, tốn hao với con không biết bao nhiêu công lao của tiền và chẳng khi nào hạn chế sự hao tốn ấy với con, đứa con, vì có gia đình riêng, nếu phải nuôi dưỡng cha mẹ, tự nhiên sữ nuôi dưỡng ấy chỉ có ý nghĩa cấp dưỡng và phải trong một mức độ nào,đó thôi; vì ngoài cha mẹ ra, đứa con còn phải lo cho vợ con nó nữa. Lo cho cha mẹ là phận sự chung của nhiều đứa con; ngược lại, lo cho gia đình, là phận sự riêng của người chủ gia đình. Đó là lẽ sinh tồn tự nhiên của xã hội.

MẸ TRÒN, CON VUÔNG *thng.* Lời chúc người đàn bà mới sinh con với ý muốn cho mẹ con đều toàn vẹn, không bệnh hoạn hay tật nguyền hoặc sức khỏe của mẹ con như trời (tròn) và như đất (vuông) vì người xưa hiểu là trời tròn như nắp vung úp xuống mặt đất vuông như bàn cờ (thiên viên địa phương).

mẹ vợ là bè trôi sông *thng.* Đối với rể, bà mẹ vợ không có dính dáng chi cả.

mèo đàng chó hoang (h. điếm) *thng.* Hạng đàng điếm lôi thôi, thiếu một nếp sống đàng hoàng trong gia đình, gặp ai lấy nấy và chỉ lấy qua đường: Mèo đàng lại gặp chó hoang. Anh đi ăn trộm, gặp nàng xới khoai CD.

MÈO ĐẺ RA TRỨNG (H. CỦI DÒN) *thng.* Chuyện bịa, không thể tin được.

MÈO ĐẾN THÌ KHÓ, CHÓ ĐẾN THÌ GIÀU *tng.* Theo tin tưởng thông thường, mèo hoang đến ở nhà ai thì nhà đó sẽ nghèo; ngược lại, nếu chó, thì giàu.

MÈO GIÀ HÓA CÁO *thng.* Người tinh ranh, càng lớn tuổi càng nhiều kinh nghiệm mà sinh tính gian sảo.

MÈO KHEN MÈO DÀI ĐUÔI *thng.* Khoe mình, cái gì của mình làm ra thì cho hay, là khéo.

MÈO LÀNH AI NỠ XÁCH TAI *ded.....* Gái hư chồng để, khoe tài nỗi chi = Nếu mình khôn khéo, đàng hoàng, không có lỗi chi thì ai lại trách phạt bao giờ.

MÈO LÀNH CHẲNG Ở MẢ *thng.* Nếu là người đàn hoàng, biết trọng lễ giáo, có tư cách xứng đáng thì không tình tự ngoài đường, không bày chuyện dâm ô trước khi chính thức lấy nhau.

MÈO MẢ GÀ ĐỒNG *thng.* Hạn đàn ông đàn bà hoặc trai gái tự tình nhau, hẹn hò gặp gỡ nhau nơi này nơi nọ, trái với phong tục lễ giáo như mèo đực mèo cái nhảy nhau ngoài gò mả, gà chống đạp gà mái ngoài đồng; gà đồng còn có nghĩa là loại ếch, chúng thường bắt cặp ở chỗ có nước lấp xấp.

MÈO NHỎ BẮT CHUỘT NHỎ *thng.* Sức yếu thì làm việc nhẹ, xấu không nên ham vợ đẹp, mọi việc trên đời nên lượng sức, tùy tài và an phận, không nên đua đòi bắt chước hoặc tham lam cả mô mà hư việc hại thân.

MÈO QUÀO KHÔNG XUỂ PHÊN ĐẤT *thng.* Người tài hèn sức yếu không đương nổi việc to; anh chàng khờ, thiếu bản lĩnh, không chịu nổi chị vợ lanh lợi, hung dữ.

MÈO THA DƯA CẢI *thng.* Đứa trẻ sức yếu, tay ngắn và ẵm đứa em gần bằng nó; hoặc kẻ nhỏ người mà khuân vác món đồ nặng và kềnh càng, cách xê dịch rất khó khăn như con mèo tha cây dưa cải quá dài và nặng.

MÉO MIỆNG ĐỜI ĂN XÔI VỜ *thng.* Người méo miệng mà nhai xôi vò thì xôi rơi lào thào, lợt thợt vì xôi vò bời rời, không dính nhau như xôi thường // Kém tài mà đòi hỏi sự quá sức hoặc người nghèo nàn mà muốn xài những món đồ quá xa xỉ, của chẳng xứng người.

MỀ ĐAI NÀO KHÔNG CÓ BỀ TRÁI *thng.* Tấm huy chương nào cũng có mặt có trái, và ai đeo nó, cũng đưa bề mặt ra ngoài // (B)Con người hay mọi sự việc trên đời, đều có cả hai mặt: tốt và xấu và luôn luôn, ai cũng muốn kheo cái tốt và đậy cái xấu của mình; vậy ta không nên những cái bên ngoài cũng như không nên ngạc nhiên hay thất vọng khi thấy nhưng xấu xa, bỉ ổi trong cái lốt sang trọng, xa hoa.

MỄ CHÂU TÂN QUẾ *thng.* X. Củi quế gạo châu.

MỀM LƯNG UỐN GỐI *thng.* Lòn cúi nịnh bợ.

MỀM NẮN, RẮN BUÔNG *tng.* Chỉ được cái ăn hiếp người mềm mỏng thật thà hay thế cô sức yếu; khi gặp người cứng cỏi hay hung hăng thì xò, chịu lép vế.

MỀM NHƯ CHUỐI VÀ HƯƠNG *thng.* Mềm yếu thật

thà, giỏi nhịn nhục, không dám chống chỏi lại kẻ hiếp đáp mình.

MI LAI NHÃN KHỨ *thng.* Trừng liếc qua lại để tỏ tình cùng nhau.

MI THANH MỤC TÚ *thng.* Mày thanh, mắt đẹp, tiếng tả sắc đẹp.

MÍA CÓ ĐỐT SÂU, ĐỐT LÀNH *thng.* Món nào hay việc chi, cũng có xấu có tốt, có nên có hư chớ khó mà toàn vẹn, đều hàn hẩn; cũng như cây mía, thế nào cũng có một vài đốt có sâu.

MÍA SÂU CÓ ĐỐT, NHÀ DỘT CÓ NƠI *tng.* Phải có ngăn có lớp; ai xấu thì chỉ ngay người đó chớ không nên nói gộp tất cả; như cây mía, đốt nào có sâu thì chặt bỏ đi hay mái nhà, chỗ nào dột thì giọi chỗ đó chớ không lẽ bỏ hết cây mía hay dỡ hết cái nhà.

MINH BỘT DI NGƯ *thng.* Tên một tập thơ của nhóm Chiêu anh các ở Hà Tiên, gồm 18 người do Mạc Thiên Tích đứng đầu, ý nói họ là những con cá cửa biển Bột (Bột hải) nhà Minh còn sót lại.

MINH QUÂN, LƯƠNG TƯỚNG *thng.* Vua sáng, tôi ngay *thd* : Một anh lanh lợi tham lam, thấy nhà kia có một con bò và một con ngựa con bèn bảo rằng ngựa con ấy của anh ta, vì con bò của nhà ấy không thể sinh ra ngựa được. Chủ nhà ấy đành chịu mất ngực và mang tiếng là ngu. Thiên hạ gọi ông là Ngu công (lão ngu) và cái hang gần nhà ông cũng được gọi là hang Ngu công. Chuyện thấu tai Tề Hoàng Công; nhà vua kể lại cho tướng quốc là Quản Trọng nghe. Quản Trọng nói: "Đó chính là cái ngu của hạ thần. Nước nếu có vua giỏi như vua Nghiêu, tôi hiền như Cao Dao, thì khi nào lại có việc ngang ngược như vậy. Ngu công đành chịu mất ngựa, chắc là biết rõ hình pháp ngày nay không ra gì. Vậy xin nhà vua kíp chỉnh đốn chính sự lại".

MINH SƠN THỆ HẢI *thng.* Hẹn với núi, thề với biển, ý nói bao giờ núi mòn, biển cạn mới thay lòng đổi dạ.

MINH TÂM KHẮC CỐT *thng.* Tạc dạ ghi xương, nhớ mãi mãi, chẳng bao giờ quên.

MINH TU SẠN ĐẠO, ÁM ĐỘ TRẦN THƯƠNG thng. Bề ngoài thì muốn cho sửa sang đường sạn đạo, rồi lén độ binh ra ngả Trần thương // (B) Gây nghi ngờ cho người ta ở một mặt, để rồi phá hại ở mặt khác *đt.* Dẹp xong nhà Tần, Sở Bá Vương đầy Hán Bái Công vào Bao Trung là một thung lũng giữa núi non trùng điệp; sự giao thông với bên ngoài chỉ có con đường duy nhất gọi Sạn đạo là đường bắt theo triền núi bằng cây ván ọp ẹp, trên các gộp đá và hang hố sâu thẳm. Khi đến nơi Trương Vương lạy Từ Hán Vương và đốt quách con đường Sạn đạo ấy, khiến quan binh nhà Hán không còn mong trở lại Hàm Dương, an lòng ở lại Bao Trung mà phò họ Lưu về, đây mới là điểm cốt yếu, khiến quan binh Sở Trần đóng các ải ngăn binh Hán trở ra, đều giải đãi trong việc ngăn phòng. Trương Lương đến Hàm Dương dụ được Hàn Tín là tướng nước Sở về đầu Hán. Sau tín theo kế của Trương Lương, cho quân sửa sang lại đường Sạn đạo và rêu rao sẽ đem quân ra phạt Sở. Tướng giữ ải của Sở hay được đều cười ngất, Cho Hàn Tín là khoác lác và cứ ăn ngon ngủ kỹ, vì theo ước lượng, muốn sửa xong Sạn Đạo phải hàng ngàn quân lính làm việc ròng rã trong ba năm mới xong. Nhưng bất thình lình, binh Hàn Tín lén ra ngả Trần Thương áp đến đánh phá, lấy ải này đến ải khác chỉ trong thời gian ngắn.

MINH TRIẾT BẢO THÂN *thng.* Đã khôn ngoan lại sáng suốt để giữ tấm thân được an toàn *dc.* Công thành thân thối (thoái), minh ttriết bảo thân, ngoại kỳ thân nhi thân tồn *đt.* Phạm Lãi chịu gian nan khổ sở để phò Việt Vương Câu Tiễn hạ được nước Ngô rồi bèn rủ Văn Chủng bỏ Việt Vương lui về vườn để tránh cái họa về sau: vì Việt Vương chỉ được cùng chung hoạn nạn chớ không thể cùng chung phú quý. Văn Chủng không nghe, ở lại phò Việt Vương; quả sau bị Việt Vương ranh tài mà giết; còn Phạm Lãi được sống an nhàn trong một cái lốt người mới, tên mới.

MÌNH GẦY LÀ THẦY CƠM *tng.* Người gầy ốm, mình dây, ăn rất ít.

mình lính tính quan *tng.* Người thấp thỏi, học ít mà tính tình kiêu ngạo, lên mặt với đời, xem thường người chung quanh.

MÌNH ỐC KHÔNG RỬA, CÒN MANG CỤC KÈU *thng.* Bản thân mình tỳ tiện mà còn bới móc cái tỳ tiện của người khác ra chê, hóa ra cái tỳ tiện của mình càng tăng chớ chẳng tốt hơn ai; như con ốc vốn đã nhớt mà còn mang thêm rêu thì ai mà không gớm. *thd.* Ông ích Khiêm có tài mà tính tình ngang bướng, ít khi thuần phục ai nên bị Tôn Thất Thuyết mấy phen bắt tội; khi thì cách chức, khi thì giam cầm và cuối cùng bắt ông tuyệt thực đến chết. Trong khi ấy thì Tôn Thất Thuyết ngang bướng gấp mấy lần ông; nắm quyền sinh sát trong tay, giết vua này, lập vua khác. Có lần Khiêm bị Thuyết bắt tội, cho xiềng giải về Bình Thuận; dọc đường ông có làm một bài thơ trong ấy, câu phá là "Mình ốc mang rêu rửa sạch ai"?

MÌNH SỐNG HƠN ĐỐNG VÀNG *tng.* Sống được là quý nên quý trọng bảo vệ thân mình; bình thường thì giữ gìn sức khỏe, khi có việc thì không nên ngại tốn hao, miễn là thân được sống được mạnh giỏi, không vướng điều phiền phức.

MÌNH TRẦN KHỐ TRỤI *thng.* Nghèo quá, áo quần không có.

MIỄN TỬ LƯU LINH *thng.* Người được trên quan dưới dân, ai cũng mến chuộng, muốn đi đâu thì đi, làm gì thì làm, quan làng đều tha thứ bỏ qua *đt.* Ông Trần Văn Hạc, Cai việc làng Hưng Lễ (nay là Hiệp Hưng), tổng Bảo Phước, tỉnh Bến tre (nay là Kiên Hòa), có công phụng sự Nguyễn Vương (Ánh) khi ngài bị Tây Sơn đánh đuổi; nhưng vì thích thú cảnh ngư tiều, ông không theo phò vương đánh giặc. Sau Vương phục quốc, xưng Gia Long, có ban cho ông tấm kim bài có đề bốn chữ "MIỄN TỬ LƯU LINH" và cho ông hưởng huê lợi của cù lao trong sông cái, từ đồn Hàm Luông trên mỏm cù lao Bảo đến cửa biển; bởi thế có câu thành ngữ Tự Hàm Luông chí hải khẩu.

MIẾNG ĂN ĐÈ CỘT *tng.* Tánh người rít ròng, có của thì cất giấu thật kỹ, không ai nhờ được. VL: Vắt chày ra nước ròng ròng. Miếng ăn đè cột, chớ hòng mon men TyTh.

M

MIẾNG ĂN LÀ MIẾNG NHỤC (H. TỒI TÀN) *dcd.* Miếng ăn là miếng tồi tàn, mất ăn một miếng lộn gan trên đầu. Nhỏ thì việc ăn uống, lớn thì những mối lợi to, hay gia tài chẳng hạn, thường làm cho bạn bè hóa ra thù địch, anh em ruột thịt giám giết nhau hoặc kiện tụng lôi thôi để tiếng cười chê xấu hổ.

MIẾNG ĐỈNH CHUNG *thng. dc.* Liệt đỉnh nhi thực, thực thời kích chung = Bày vạc mà ăn, đánh chuông mà gọi người tới ăn, tức cảnh uống náo nhiệt tưng bừng // *(B).* Sự giàu sang.

MIẾNG GIỮA LÀNG, BẰNG SÀNG XÓ BẾP. *tng.* Giữa đình đám hội hè, trước các nhà tai mắt trong làng, dầu chỉ ăn một miếng thôi, cũng bằng ăn thật nhiều ở nhà // *(B).* Việc dầu nhỏ, không lợi lộc chi mà được vinh vang hơn là giàu có mà chỉ sống âm thầm với vợ con.

MIẾNG KIA HẠ RỘNG, MIẾNG NỌ ĐỘNG QUAN *thng.* Ăn trầu liền liền cái miệng, hễ nhả miếng kia thì tiêm miếng nọ nhai nữa.

MIẾNG KHI ĐÓI, BẰNG GÓI KHI NO. *tng.* X. Một miếng khi đói, bằng một gói khi no.

MIẾNG NGON NHỚ LÂU, LỜI ĐAU NHỚ MÃI (H. ĐỜI) *tng.* Việc thật hay, có nhiều ý vị thì rất thấm thía, nhớ hoài hay mối thù sâu, vẫn được ghim vào dạ, chẳng bao giờ quên như khi ăn được miếng ngon, lạ miệng hay nghe lời chỉ trích đau đớn, chua cay.

MIẾNG THỊT LÀNG, BẰNG SÀNG THỊT MUA *thg.* Thịt ở đình đám biếu cho thì quý hơn thịt do mình mua ở chợ, vì làng xóm có trọng mình mới biếu thịt cho mình; còn mua, thì ai có tiền cũng đều mua đặng cả.

MIẾNG TRẦU HÉO, CHUNG RƯỢU LẠT *thng.* Trầu và rượu đựng trong cái khay, tượng trưng cho lễ; nhất là trong các đám cưới hỏi, muốn thưa trình điều chi, cũng phải rót rượu ra chung trước. Xong rồi chế vô nhạo để chút nữa, khi cần, lại rót ra. Vì thế mà rượu hóa lạt; còn ba miếng trầu thì được tiêm và cuốn lại đã lâu nên héo đi // *(B).* Lễ cưới hỏi đàng hoàng, chẳng phải theo không lấy dõi.

MIẾNG TRẦU LÀ ĐẦU CÂU CHUYỆN *tng.* Trầu cau chẳng những là lễ phải có trong dịp cưới hỏi, còn là cái lễ phải có trong các gia đình thuần túy Việt Nam khi khách đến nhà. Người mình dầu lạ hay quen, hễ có khách đến đều đem trầu và nước trà (chè) ra đãi khách cũng thế, dầu đến nhà người với mục đích chi, cũng đợi nhắm xong ngụm trà, hay đút miếng trầu vào miệng nhai nhóc nhách ít cái rồi bắt đầu câu chuyện.

MIẾNG TRẦU LÀ ĐẦU THUỐC CÂM *tng.* Hễ miệng có nhai trầu, thì dầu là người ít ăn ít nói, cũng có chuyện nói hoài; nhất là những người kiêu căng, khi người, khi nhận nhai miếng trầu của chủ nhà mời, bắt buột phải nể vì chủ nhà mà nói năng vui vẻ.

MIỆNG ĂN MẮM, ĂN MUỐI *thng.* Ít nói, nhưng hễ nói ra lời nào, là việc sẽ xảy ra đúng như lời nói ấy.

miệng ăn, núi lở *thng.* Ở không mà ăn xài, tiền của bao nhiêu cũng hết.

MIỆNG BÌNH, BỊT KÍN AI HAY *thng.* Giữ kín miệng, không nói ra, thì có ai hay biết việc riêng của mình hay của phe mình.

MIỆNG CÒN HOI (HÔI) SỮA *thng.* Còn trẻ lắm, không đương đầu nổi việc lớn hay không đáng mặt ăn nói với.

MIỆNG CÒN SE, CÓ ĐÂU CHÈ THIẾT KHÁCH *tng.* Chính mình còn thiếu, lấy đâu giúp người, cho người.

MIỆNG CÒN THÈM, LẠI CÓ NEM ĐÃI KHÁCH *tng.* Tuy thiếu, nhưng sẵn lòng thảo thì như thừa, sẵn sàng hy sinh giúp người.

MIỆNG CHÀO XƠI, BỤNG KHẤN TRỜI ĐỪNG ĂN *tng.* Miệng tuy mời (mời lơi) nhưng lòng thì muốn cho người ta từ chối.

MIỆNG ĐỌC CA, TAY VA ĐAN LỖI (H. TAY ĐAN LỖI) *tng.* Vừa đọc bài thiệu vừa đan cho phải đường, cho đừng lộn; thí dụ đan mong đan bồ theo kiểu nong đôi (lòng hai) thì người ta thường đọc cắt cứ cắt nhì, thù thì đè ba, nhưng vẫn đan lôn luôn // *(B).* Lý thuyết giỏi mà thực hành thì sai bét.

MIỆNG HÙM GAN SỨA *thng.* Miệng nói lớn lối mà nhát gan; chỉ kẻ xỏ lá hay làm oai bắt nạt người, nhưng nếu gặp kẻ cứng tay thì xò.

MIỆNG KẺ SANG CÓ GAN CÓ THÉP *tng.* Người sang kẻ quyền quý, tiềm nhiều, thế to, được tôi tớ hay lính tráng hầu hạ đông đảo, mỗi lời của họ phán ra là kẻ bộ hạ tuân theo răn rắt để dùng gươm dùng súng uy hiếp kẻ thế yếu.

MIỆNG KHÔN, TRÔN DẠI *tng.* Nói nhiều câu phạm thượng đến phải bị đòn bụng đau cốn.

MIỆNG KHÔNG LÀM DA NON *thng.* Nói hết việc này rồi bắt sang việc khác, nói hoài không nghỉ.

MIỆNG LẦN LƯỠI MỐI *thng.* Tiếng đời dị nghị, chê cười hoặc thêm thắt cho ra khác. VL: May rủi rủi may đau đã chắc, miệng lần lưỡi mối hãy tai ngơ TTT.

MIỆNG NAM MÔ BỒ TÁT, GIẤU DAO MÁT SAU LƯNG *tng.* Giả nói dịu ngọt cho người ta tin, không phòng bị rồi dùng mưu độc hại người.

MIỆNG NAM MÔ, BỤNG MỘT BỒ DAO GĂM *tng.* Ngoài miệng thì hiền lành, nhưng trong lòng thì chứa toàn mưu trước độc hiểm.

MIỆNG NGẬM HẠT THỊ *thng.* Ăn nói lúng búng không ra lời, như có ngậm hạt thị trong miệng.

MIỆNG NGON ĐÁNH NGÃ BAT ĐẤY *tng.* Ăn được ngon thì bao nhiêu ăn cũng hết // *(B).* Nắm lẽ phải trong tay thì kẻ nghịch dù mạnh mẽ thế nào, mình cũng thắng nó được.

MIỆNG NHÀ GIÀU NÓI ĐÂU RA ĐẤY *thng.* Nhà giàu được nhiều người đua nịnh, người nói dàu quấy cũng được khen là phải, việc nào bày ra cũng được người hoan hô và tuân theo răn rắt.

MIỆNG THƠN THỚT, DẠ ỚT NGẦM *tng.* miệng nói ngọt ngào, lời nói đầy nhân nghĩa, nhưng lòng dạ thì hiểm độc xấu xa.

MỸ DỊ HỦ PHÚC, MỸ SẮC MÊ TÂM HNT: Miếng ngon phá bụng sắc đẹp mê lòng.

MÒ KIM ĐÁY BỂ *thng.* Tìm kiếm một người mà không biết mặt mày tông tích hay làm một việc hết sức khó khăn, không chút hy vọng thành công.

MÒ TRĂNG ĐẤY NƯỚC *thng.* Trth.

MỌC LÔNG TRONG BỤNG *thng.* Toan tính việc độc ác, mãi lo hại người bằng cách này cách khác.

MỌC NHƯ NẤM MÙA MƯA *thng.* Sinh ra thật nhiều, đua nhau bày ra cùng khắp.

MONG NHƯ MONG MẸ VỀ CHỢ *thng.* Trông đứng trông ngồi, chờ đợi hết sức, không khác trẻ con trông mẹ đi chợ về.

MỎNG MÔI HAY HỚT *thng.* Kinh nghiệm cho thấy những người môi mỏi hay nói hớt.

MỌT ĂN CỨT SẮT */v.* Làm trầy trật, không kết quả, hoặc khuyên dạy kẻ cứng đầu bướng bỉnh, nó chẳng chịu nghe, không khác gì mọt mà ăn cứt sắt.

MỌT ĂN (H. GẶM) ĐŨA BẾP, SỨA NHẢY HOA ĐĂNG *tng.* Sức yếu mà đương việc to, bất tài mà cam lấy việc khó, không chút hy vọng thành công (đũa bếp bằng sắt).

MỌT GẶM SÁCH *thng.* Người mê sách, đọc hết pho này cho đến pho khác, nghiền ngẫm đọc hoài cho đến thuộc lòng hết những lời dạy của người xưa rồi hễ mở miệng ra là nói sách, kể vanh vách những cách ngôn và lòng hết vào những lời nói ở mọi trường hợp; cứ mù quáng tin cả lời là đúng mà quên rằng chúng chỉ đúng ở một thời gianvà không gian nào đó thôi: Có người thợ mộc đang đẽo bánh xe, nghe vua Hoàn Công đọc sách bèn hỏi; vua đáp" "Ta đọc những lời của thánh nhân". - Thánh nhân hiện có con sông không? - Đã chết cả rồi. - Thế thì những câu của nhà vua đọc chỉ là cặn bã của thánh nhân thôi. Nhà vua nổi giận quát: À anh thờ! Ta đang đọc sách, sao người dám nghị luận lôi thôi? Hễ nói có lý thì ta tha, không có lý thì phải tội. - Cứ lấy việc tôi làm mà xét: Khoét họng rộng, thì để mộng vào dễ nhưng không chặt; khoét hẹp thì dễ mộng hkông vào, cốnong thì tét miệng. Còn làm vừa vặn đúng mực thì đâu ăn đấy và việc đó tự tâm tôi liệu mà này ra tay tôi làm. Cái khéo ấy, tôi không thể dạy con tôi. Nó muốn được khéo như tôi nó phải làm thường, khi làm phải để tâm suy nghĩ, xét nét và cũng phải tùy thứ gỗ. Người xưa đã chết thì cái hay của họ tưởng cũng đã chết cả rồi; các câu của nhà vua học chẳng phải đã cặn bã chớ là gì? TrT.

MỌT NÀO ĂN ĐƯỢC CỨT SẮT? *thng.* Khó mà nhờ nhỏi được tiền bạc của người bủn xỉn, xấu bụng.

MỒ CÔI CHA ĐEO CHÂN CHÚ, MỒ CÔI MẸ NÍU VÚ DÌ *tng.* X. Không cha theo chú, không mẹ bú dì.

MỒ CHA KHÔNG KHÓC, KHÓC ĐỐNG MỚI *thng.* Con người, dầu tình cảm dồi dào, mà đã dùng lầm chỗ, thì sau này, tình cảm ấy không còn nguyên như trước. Một người đã trung thành với kẻ xấu, một đã đem hết chân tình mà thương kẻ bất trinh thìdầu về sau, gặp được bạn tốt hay gái hiền, tình cảm cũng đã sức mẻ mà không còn đằm thắm như trước *đt.* Người kia sinh tại nước Yên, lớn lên sang ở nước Sở; lúc già trở về sứ cũ. Khi đi ngang qua nước Tần, bạn cùng đường chỉ vào mà nói: "Đây là nước Yên". Người ấy ngùi ngùi đổi sắc mặt. Chỉ vào nền xã, anh bạn bảo: "Đây là nền xã làng anh". Anh ta ngậm ngùi than thở. Chỉ một nhà bên đường, người bạn bảo "Đây là nhà cha anh". Anh a rơm rớm nước mắt. Chỉ vào gò mối, bảo: "Đây la mồ cha anh". Anh ta bụm mặt khóc oà, Cả bọn đều cười rộ lên, khiến anh ta lấy làm bẽn lẽn. Nhưng khi về đến nước nhà thật, trước mồ mả ông cha thật, anh ta hờ hững, không còn được như trước nữa.

MỒ HOANG CỎ LẠNH *thng.* Mồ mả hoang vắng, cỏ mọc rậm rì, không được người thân thăm viếng, cúng quải.

MỒ HÔI NƯỚC MẮT *thng.* Công khó nhọc vất vả.

MỒ YÊN MẢ ĐẸP *thng.* Được chôn cất tử tế, mồ mả đắp cao ráo // *(B).* Được yên nơi còi chết, không bị người đời nguyền rủa.

MỒ LỢN ĐỜI BÈO, MỒ MÈO ĐỜI MỞ *tng* Giận cùng rồi làm cho đã nư, không kể hệu quả tai hại cho mình.

MỘC BỔN, THỦY NGUYÊN *thng.* Cây có cội, nước có nguồn, con người thì có cha mẹ, dân thì có tổ quốc. VL: Mong đền mộc bổn thủy nguyên, Dốc báo cần khôn phú tái SV.

MỘC DĨ THÀNH CHÂU (CHU) *thng.* Ván đã đóng thuyền, có tháo ra cũng có dấuđinh // *(B).* **VIỆC ĐÃ LỠ RỒI, ĐỂ XUÔI CHO YÊN.**

MỘC HẦU NHI QUAN *thng.* X. Khi ướt đội mão.

MỘC LAN TÙNG QUÂN *đt.* Vào thời Tùy Đường, nơi nơi đều khởi loạn, mỗi nhà bắt buộc phải có một người đi lính. Hoa Mộc Lan không anh em trai, phải giả trai nhập ngũ thế cho cha vừa già vừa bệnh. Đánh giặc suốt 12 năm mà trong quân lức không ai dè nàng là gái. Được người đời lập đền thờ tại Thương Khẩu, tỉnh Hà Nam (TH).

MỘC THẠCH TÂM TRƯỜNG *thng.* Lòng dạnhư gỗ đá, tánh người cứng cỏi, chặt dạ, khó làm sao cho xiêu.

MỐI CHƯỚC CHI NGÔN *thng.* Lời lẽ, sự chỉ dẫn của mai mối trong việc cưới gả, điều kiện thứ hai tiếp theo điều kiện thứ nhất là phụ mẫu chi mạng (lịnh dạy của cha mẹ) trong việc hôn nhân của người Việt Nam theo tục xưa.

MỐI HỞ RĂNG LẠNH *thng. dc.* Thần vong chỉ hàn *Ttr.* Nước làm phên giậu che chở phía ngoài mà bị lấn cướp, nước bên trong cũng bị đe dọa và có ngày cũng mất theo *đt.* Nước Ngu tham ngọc bích xứ Thùy cức và ngựa hay đất Khuất sảng do Tần Hiến Công biếu mà cho Tần mượn đường đánh nước Quách. Tần đánh lấy nước Quách xong, quay binh đánh luôn nước Ngu, khiến Ngu, đã mất mà ngọc bích và ngựa hay cũng không còn.

MỒI NGON CHẾT CÁ *tng. dc.* Hương dỉ chi hạ, tất hữu chỉ ngư = tiền của nhiều, chức tước cao, gái thật đẹp thường làm lụy kẻ anh hùng *thd.* Thị Ba thuộc một gia đình quyền quý, nhan sắc đẹp đẽ, bị cưỡng ép lấy lãnh binh Nguyễn Văn Sắt; nàng phải tản cư về Bình Lý. Nơi đây nàng gặp một võ quan trẻ tuổi tên Nguyễn Văn Trí là người cùng nàng có lời thề thốt từ trước; cả hai nối lại mối tình xưa. Cuộc tình duyên này khiến cho một người thứ tư nữa là đội Dinh ganh ghét, vì y cũng rung động trước nhan sắc của Thị Ba. Y bèn gài bẫy cho Lãnh Binh Sắt bắt cả hai đánh đập tàn nhẫn rồi kết bè thả trôi sông. Bè được đại úy thủy quân lục chiến Pháp là Barbé vớt

M

được và cứu sống Thị Ba, còn Tri thì đã chết. Barbé công Thị Ba về đóng tại chùa Khải Tường (nơi góc đường Trần Quý Cáp và Lê Quý Đôn bây giờ). Nơi đây, Barbé nhờ hai bác sĩ Pháp tận tâm cứu chữa cho Thị Ba. Trước nhan sắc kiều diễm của Ba, Barbé cũng ngẩn ngơ lòng nên xin cùng nàng kết nghĩa tóc tơ. Thị Ba giả vờ ưng, nhưng xin phép đi thăm bà con và thề thốt sẽ trở lại. Một đêm kia, có một người Việt đến cho Barbé hay tin Thị Ba đang bệnh nặng trong một ngôi chùa gần đó và nhắn chàng đem nàng về cứu chữa. Barbé lật đật lên ngựa đi được quãng đường thì bị quân phục kích của Trương Định xông ra đâm chết. Lính Pháptrong chùa như Lính không đầu, bị nghĩa quân tàn sát hết.

MỒI NHỎ BẮT CÁ NHỎ *tng.* Sức yếu thì làm việc nhỏ, vốn ít thì mua bán ít tiền, cái nhân thế nào thì cái quả thế ấy là lẽ tất nhiên; muốn khác hơn là chuốc lấy thất bại.

MỐI ĐÙN *thng. dc.* Thiên táng mối đùn, tức trời để mả cho chớ không phải người để; tục truyền ngôi mộ nào được thiên táng thì mối đùn thành mả, con cháu làm ăn phát đạt. VL: Anh nay nhờ phận ấm no, Tổ tiên thiên táng, huyệt do mối đùn TrTh.

MỖI LẦN ĐẠP CỨT CHẲNG LẼ MỖI LẦN CHẶT CHƯN . *thng.* Trong thân nếu có người lầm lỗi, ta nên lấy lời lẽ khuyên răn rồi tha thứ để người ấy có thể ăn năn, trở lại đường phải; chớ chẳng đan tâm từ bỏ người ấy.

MỒM CHÓ VÓ NGỰA *tng.* Chó hay cắn, ngựa hay đá, ta nên coi chừng mỗi khi đến gần // *(B).* Nên thận trọng trên đường đời, vì đời là trường tranh đấu để được sống còn, sơ sẩy thì hại thân.

MỒM LOA MÉP GIẢI. *thng.* Chỉ người rộng họng lớn tiếng, hay nói bô bô, hay cãi sướt (mồm như cái loa, mép như mép con giải là giống rùa lớn con).

MỒM MIỆNG ĐỠ CHÂN TAY *thng.* khéo môi mép lấy lòng người cho khỏi làm một việc chung nặng nhọc // Món đồ làm vụng hay việc hư hỏng mà khéo ăn khéo nói để được châm chế, chấp nhận.

MÔN CHẲNG NGỨA, MÀ BẠC HÀ TĂN TĂN *tng.* Người trong cuộc không ra miệng mà người ngoài cuộc không bị đụng chạm gì mà ra miệng.

MÔN ĐƯƠNG HỘ ĐỐI *thng.* Nhà cửa, tiền của hay địa vị xã hội của hai đàng sắp làm sui xứng nhau.

MÔN TÂM TỰ VẤN *thng.* Rờ lòng mà hỏi lấy mình, trách lấy mình.

mống một lưỡi gà, mống ba lưỡi liềm *tng.* Trăng đêm mồng một chỉ có một vệt nhỏ như lưỡi con gà; qua mồng ba thì trông một chút, giống lưỡi liềm.

mống dài trời lụt mống cụt trời mưa *thng.* Khi trên trời hiện ra cái mống dài thì trời ui ui nắng; bằng mống cụt thì sắp có mưa.

mống đông vòng tây *tng.* Mống khi thì hiện bên đông, khi thì hiện bên tây; đó là tùy mặt trời, hễ mặt trời ở hướng đông thì mống ở hướng tây hay ngược lại.

MỐNG MỌC HẾT MƯA *tng. dc.* Hồng hiện vũ chỉ. = Vừa tạnh mưa mà thấy mống hiện ra là tạnh luôn.

MỐNG VÀNG THÌ NẮNG, MỐNG TRẮNG THÌ MƯA *tng.* Kinh nghiệm thời tiết cho biết hễ mống vàng mọc thì ngày mai trời nắng; nếu là mống màu trắng, thì sắp có mưa.

MỘNG ĐIỆP *thng.* X. Giấc bướm.

MỘNG HOA *dt.* Giang Yêm (TH)làm thơ không hay; nhưng từ ngày chiêm bao thấy bút trổ hoa sen, thơ ông làm rất nổi tiếng.

MỘNG LAN *thng. dt.* Vợ Trịnh Văn Công chiêm bao thấy cỏ lan, mới có thai và sinh được một trai, sau là Trịnh Mục Công.

MỘNG NGUYỆT *thng.* Võ Minh hoàng hậu (TH) chiêm bao thấy mặt trăng sau sinh ra một gái; sau là nguy hậu.

MỘT BÁT CƠM RANG, BẰNG MỘT SÀN CƠM THỔI *tng.* Ăn cơm rang no dai hơn cơm nấu, vì có mỡ, lâu tiêu // *(B).* Ăn nhờ của người trong cơn túng ngặt tuy ít nhưng nhớ hoài.

một bầu thế giới *thng.* Cõi đời chung, cả thiên hạ *đt* : Phí trường phòng đời Hậu Hán nhìn thấy ông già bán thuốc ngoài chợ. Tường Phòng bèn xin phép ông già vô bầu chơi. Vô được, Trường Phòng thấy cả nhơn gian thế giới.

MỘT BỒN HAI KIỂNG thng. Một người đàn ông có hai vợ ở hai nhà. VL: Một bồn hai kiểng còn xanh, Một chàng hai thiếp hay sanh nhiều bề CD.

MỘT BỮA CƠM CHA, BẰNG BA BỮA CƠM RỂ *tng.* Tục ở rể ngày xưa ăn được một bữa cơm của cha mẹ vợ (chưa cưới) phải làm việc gấp ba gấp bốn ở nhà mình.

MỘT CÁI GIÁ BẰNG BA CÁI *tng.* Giá tay để đe dọa, lỗi nặng hơn là đánh // Đối với con cái nhà, luôn luôn để ý mọi hành vi chúng; vừa thấy chúng làm đều sai quấy là ngăm đe răn dạy liền thì chúng sẽ trở thành những đứa con nên, ngược lại, đợi chúng làm nên tội mới phạt đòn thì đã trễ hay mỗi việc mỗi đánh thì chúng sinh lỳ khó dạy.

MỘT CÂY CHẲNG NÊN RỪNG dc. Độc thọ bất thành lâm = Một người dầu tài giỏi đến đâu cũng khó làm nên một công việc cần có nhiều người.

MỘT CÂY XANH DỜN thng. Tay cự phách, nổi bật nhất trong đám.

MỘT CÂU NÓI NGAY BẰNG LÀM CHAY CẢ THÁNG tng. Lời nói ngay thật chẳng những làm người ta kính nể và nhiều hậu quả tốt đẹp đến với mình mà trong nhiều trường hợp, nó có thể giúp người ngay không bị hại, phước đức còn nhiều hơn là làm chay thí thực.

MỘT CÂU NHỊN, CHÍN CÂU LÀNH *tng.* Nhịn được một việc hay một lời nói lấn lướt là qua khỏi một điều tranh chấp sinh rắc rối hay gây tai hại cho mình; điều dễ thấy hơn là mình khỏi phải lo ngại đêm ngày việc người ta có thể trả thù bất cứ ngày giờ nào mà mình không biết trước. VL: Một câu nhịn, chín câu lành. Chớ hề tật đố, chớ hề cậy công GH.

MỘT CON ĐẬU HƠN MƯỜI CON BAY, MỘT CON NẮM TRONG TAY HƠN MƯỜI CON BAY TRÊN TRỜI. *tng.* Vật có sẵn, dầu ít hay xấu cũng là của mình, nên giữ mà hưởng; không nên xem thường

mà chạy theo những của đâu đâu; đã không chắc được mà có khi mất của nhà, vì tại mình xem thường, hở hững.

MỘT CON ÉN KHÔNG ĐEM LẠI ĐƯỢC MÙA XUÂN *thng.* Một người dầu tài giỏi đến đâu, cũng không làm nên gì việc được mà phải nhờ nhiều người.

MỘT CON NGỰA ĐAU, CẢ TÀU KHÔNG ĂN CỎ tng. Đồng loại hay đồng bọn đều có tình thương lẫn nhau; một người mắc nạn hay có chuyện buồn, là cái chung hay mối buồn chung cho tất cả.

MỘT CON TẰM CŨNG PHẢI HÁI DÂU, MỘT CON TRÂU CŨNG PHẢI ĐI CHĂN *thng.* Việc lớn việc nhỏ chi cũng phải mất công, thà mất công cho đáng; sống một mình cũng phải đi chợ nấu ăn mà có thêm đôi ba người nữa thì cũng tốn bấy nhiêu công đó.

MỘT CỔ HAI TRÒNG *thng.* Vất vả, khó liệu, một mình chịu hai gánh nặng, đã mệt lo phải xử trí cho vẹn toàn.

MỘT CỤC MÁU XẺN LÀM NĂM LÀM BẢY *thng.* Khí huyết cha mẹ chia thành nhiều phần, tức sanh con hay nói ngược lại, anh chị em ruột do một thứ máu sanh ra, nên cần thương yêu nhau, bảo bọc và bênh vực lẫn nhau.

MỘT CHÂN BƯỚC ĐI, MƯỜI CHÂN BƯỚC LẠI *tng.* Đi không dứt, không đành, nửa muốn ra đi, nửa muốn ở lại. Một người thôi ra, có hàng chục người đúc đơn xin vô.

MỘT CHÌNH (CHỈNH) HAI GÁO *thng.* Một chồng hai vợ. VL: chồng tôi tham sắc tham tài, Một chình hai gáo, Tối ngồi sao yến CD.

MỘT CHỐN ĐÔI QUÊ *thng. Nh.* Một bồn hai kiểng.

MỘT NGHĨA NÊN THẦY, MỘT NGÀY NÊN NGHĨA *tng.* Học với ai một chữ, mình với người đó cũng nên nghĩa thầy trò; lấy nhau một ngày, cũng đã nên nghĩa vợ chồng, thế không nên bội bạc với người đã cùng mình vui điều ân ái.

MỘT CHỮ THÁNH, MỘT GÁNH VÀNG *tng.* Chữ của thánh hiền để lại, rất quý; biết chữ, lợi ích không biết ngần nào.

MỘT CHƯƠNG HỐI HẬN *đt.* Năm 1079, quan nhà Tống rút quân khỏi nước Nam, có làm một bài thơ tỏ ý hối hận vì muốn lấy toàn cõi Giao Chỉ mà phải bỏ Quảng Nguyên (vùng Cao bằng Lạng Sơn) là nơi có nhiều vàng. VL: Lại còn hối hận một chương, tham voi Giao chỉ, mất vàng quảng nguyên QSDC.

một đêm nằm, một năm ở *tng.* Được ngủ nhờ một đêm nơi nhà ai, sự sung sướng bằng ở nhà mình một năm (vì là trong cơn ngặt).

một đồng cũng công đi chợ *tng.* Có ít tiền mà đi chợ xa thì tốn công, vừa mất thì giờ mà chẳng mua được bao nhiêu đồ // *(B)* Nghèo không nên đeo đuổi việc to tát, như kiện tụng chẳng hạn, đã tốn của tốn công lại thất kiện.

MỘT ĐỒNG CHÁC XA, BA ĐỒNG CHÁC GẦN *tng.* Tốn một đồng mà phải đi xa, tốt hơn chịu tốn ba đồng mà được đi gần, ít nhọc // *(B)* Thà tốn bao nhiêu mà khỏe thân, mau xong việc hơn là tốn ít mà nhọc nhằn, lâu lắc.

MỘT ĐỒNG KHOAI LÀ HAI ĐỒNG VÒ *tng.* Của không ngon mua rẻ không mất (đắt).

MỘT ĐỒNG VỐN, BỐN ĐỒNG LỜI *tng.* Cho vay cắt cổ, ăn lời quá nặng.

MỘT ĐỜI KIỆN, BA ĐỜI THÙ *tng.* Có việc kiện tụng lôi thôi với nhau, sanh việc thù oán dằn dai đến mấy đời con cháu về sau.

MỘT ĐỜI LÀM HẠI, BẠI HOẠI BA ĐỜI *tng.* Làm thơ lại ở cửa quan xưa là một việc làm dễ gây tội lỗi, nào là ăn lót, bốc lột dân lành, xui việc kiện cáo..., khiến con cháu ngày sau hư đốn, nghèo khổ để chịu cái quả xấu do cha ông gây ra.

MỘT ĐỜI TA, BA MƯƠI ĐỜI NÓ *tng.* Có của thì xài, có cũ có hư thì sắm cái khác, việc gì mà hà tiện giữ của hoặc lấy thân che của.

MỘT GIỌT MÁU, BÁO BA ĐỜI *ds.* Nguyễn Trãi vô tình để học trò mình phát cỏ chặt đứt đuôi rắn (có thuyết cho rằng quân lính của Nguyễn Trãi khi cắt trại, đã phá vỡ ổ rắn và đập chết hết bầy rắn con; mặc dầu đêm trước, rắn mẹ có ứng mộng xin Trãi hoãn việc cắt trại, để rắn kịp dời chỗ ở) nên một hôm, Trãi trong đèn xem sách, có giọt máu từ trên rường nhỏ xuống ngay chữ đại và thấm ba trang sách. Sau về hưu, vì án Thị Lộ mà Trãi bị tru di tam tộc.

MỘT GIỌT MÁU ĐÀO HƠN MỘT AO NƯỚC LÃ *tng.* Bà con dầu xa, vẫn còn hơn người dưng.

MỘT HỘI MỘT THUYỀN *thng.* dc. Tiền thuyền hậu thiền, an trí nễ ngã phi tái lai nhân = Chiếc thuyền trước với chiếc thuyền sau, biết đâu người với ta chẳng phải là người chết đi rồi đầu thai lại // *thth.* Người cùng hoàn cảnh, chung một giới, một nhóm. VL: Âu đành của kiếp nhân duyên. Cũng người một hội một thuyền đâu xa K.

MỘT HỘT CHUỐI CẦN LÀM HAI *thng.* Trong cảnh nghèo, dầu có ít đến đâu cũng san sẻ nhau mà dùng, như vậy mới thật thương nhau.

MỘT KẺ NÓI NGANG, BA LÀNG NÓI KHÔNG LẠI *tng.* Bàn chuyện mà không cần lý lẽ, không dựa vào điều kiện khách quan, nhất là không tùy hoàn cảnh, cứ một mực nhắm vào cái lợihay cái hại mà bênh vực chủ trương mình, củng cố lập trường mình, thì ai mà nói cho lại.

MỘT KÈO, MỘT CỘT *thng.* Do cha mẹ cưới gả cho hoặc lấy nhau từ khi trai gái mới lớn lên, đã lập gia đình hay đã có con, không phải chấp nối giữa chừng.

MỘT KIỂNG HAI QUÊ *thng. Nh.* Mật bồn hai kiểng.

MỘT KHO VÀNG KHÔNG BẰNG MỘT NAN CHỮ *tng.* Giàu có mà dốt nát không bằng nghèo mà hay chữ; vì người hay chữ hiểu biết nhiều, thông lễ nghĩa, ăn nói phải đường, được người đời kính nể, trọng vọng. Hơn nữa, sự hiểu biết nhiều cũng là một phương tiện để làm ra của, thì một ngày nào đó, cũng sẽ giàu có như ai.

MỘT KHỐ HAI NGƯỜI ĐÓNG *thng.* Nghèo khó quá, không có đủ quần áo để mặc (X. Con đóng khố, bố ở truồng) // Bạn nghèo mà chí thân, có gì cũng san sẻ nhau.

MỘT LẦN NGẠI TỐN, BỐN LẦN CHẲNG

M

XONG (H. ĐỦ) *tng.* Sợ tốn ít hóa ra tốn nhiều; vì hà tiện, mua ít quá, dùng không được phải bỏ mà mua cái khác cho vừa, thành ra tốn đến hai lần mà chỉ dùng có một việc.

MỘT LẦN NHÚM BẾP LỬA, MỘT LẦN KHÓ thng. Lập được một gia đình, hay một sự nghiệp, là một việc tốn nhiều công phu, ngày giờ, bởi vậy, không nên vì nóng giận một lúc mà đạp đổ, phá hư.

MỘT LẦN THỈ KÍN CHÍN LẦN THỈ HỞ *tng.* Thành công trong việc khai thác một nguồn lợi chưa ai biết, hễ được lợi rồi thì nên thôi. Nếu ăn quen theo đuổi, sẽ có người biết mà giành giật rồi sanh thù oán; hoặc giả nếu là nguồn lợi bất chánh, cài hại càng to nếu ta không biết giới hạn lòng tham.

MỘT LỄ SỐNG BẰNG ĐỐNG LỄ CHẾT *tng.* Phụng dưỡng cha mẹ khi còn sống, dầu chỉ cơm tẻ ngày hai, miễn một lòng kính trọng thì quý hơn là cúng mâm cao cỗ đầy khi cha mẹ đã qua đời.

MỘT LÒNG MỘT DẠ *thng.* Chí quyết tới cùng trước sao thì sau vậy, không thay đổi. VL: Một lòng một dạ tới cùng. Dầu ai đem dạ bưởi bòng mặc ai // Đồng ý nhau: Hai người một lòng một dạ trong việc hôn hạp kinh đinh.

MỘT LỜI NÓI DỐI, SÁM HỐI BẢY NGÀY *tng.* Nói đối luôn luôn gây hậu quả tai hại không cho mình, cũng cho người; bởi vậy, dầu độc ác đến đâu, mỗi lần gặp phải một tai hại hay thấy ai bị hại do một lời nói dối của mình, khiến hối hận không ít; nhất là sự nói dối của mình do người khám phá, lại càng trơ trẽn xấu xa biết chừng nào.

MỘT LỜI NÓI, MỘT DỌI MÁU *tng.* Lời nói rất quan trọng, nó có thể làm nên sự nghiệp hay gây đổ vỡ cho một gia đình, có khi vì một lời nói bất cẩn mà vợ xa chồng, anh em ly tán rồi người nói lời nói ấy sẽ mang lại một hậu quả tai hại không lường được.

MỘT LỜI NÓI, MỘT GÓI TỘI *tng.* Nói năng không thận trọng, gây tai hại cho người thì mình nhận lấy trách nhiệm ấy, dẫu không về mặt pháp lý, cũng về mặt tinh thần.

MỘT LỜI NÓI, MỘT GÓI VÀNG *tng.* Biết lựa lời mà nói nhất là nói trong trường hợp đáng nói thì lời nói rất quý, có thể làm lợi cho mình hay xây dựng cho người. Ở trường hợp sau, người ta rất quý trọng và tín nhiệm mình, đó cũng là cái lợi cho mình vậy.

MỘT MÁU MỘT THỊT *thng.* Anh em ruột hay chị em ruột.

một mặt hơn mười gói *thng.* Nhà người quen thân có việc, mình đến giùm, giúp hoặc hỏi thăm, quý hơn là ở nhà sai người mang quà đến tặng.

MỘT MẶT NGƯỜI HƠN MƯỜI MẶT CỦA *thng.* Người quý hơn của vì người làm ra của chớ của không tạo ra người // *Nh.* Một mặt hơn mười gói.

MỘT MẤT MƯỜI NGỜ thng. Người ta, khi mất món gì, thì ngờ vực cho tất cả. Mà bụng đã ngờ vực, thì ngoại vật đều biến đổi khiến ai cũng có thể bị ngờ là kẻ cắp. Trong trường hợp có người đáng ngờ hơn cả, thì mọi hành vi, cử động chi của người ấy, đều tỏ ra người ấy, chính là kẻ cắp: *đt.* Có người làm mất cái búa và nghi cho đứa con của nhà láng diềng lấy trộm. Anh ta trông dáng nó đi, rõ là đứa trộm búa; vẻ mặt lơ láo của nó cũng tỏ ra nó là đứa trộm búa; bất kỳ cách nó đi bộ nó đứng, lời ăn tiếng nói chi cũng lộ cho anh ta thấy nó chính là đứa trộm cái búa của anh ta. Lát sau, bới trong đống rác, lại gặp cái búa đã lạc mất. Thì hôm sau, trông đứa con nhà láng diềng rất thật thà dễ thương không tí gì giống đứa ăn trộm búa cả LT.

MỘT MẸ NẰM, NĂM CON CHẠY *tng.* Mẹ có bệnh thì con cái vì tình mẫu tử thiêng liêng, đều lăng xăng lo chạy chữa.

MỘT MIẾNG GIỮA LÀNG BẰNG MỘT SÀN XÓ BẾP *tng. Nh.* Miếng thịt làng bằng sàn thịt mua.

MỘT MIẾNG KHI ĐÓI BẰNG MỘT GÓI KHI NO *tng.* Giúp người trong cơn túng ngặt mới quý; lúc người ta đầy đủ hoặc có thừa mà đem tặng thêm, chỉ là một việc tấn ơn vô ích. VL: Miếng khi đói, gói khi no. Của tuy tơ tóc, nghĩa so nghìn trùng GH. *thd.* Trang châu nghèo túng, sang Ngụy Văn Hầu vay thóc. Ngụy nói: "Có một ấ| sắp đem nộp thóc cho tôi, tôi sẽ cho ông vay 300 lượng, ông bằng lòng không"? Trang giận đáp: "đi đến đây, dọc đường, có một con cá đang ngắt ngoải trong vết bánh xe, gọi tôi van lơn xin chút nước. Tôi hẹn để qua chơi nước Ngô nước Việt, bận về sẽ đem hết nước sông Tây Giang mà cứu nó. Nó giận nói: "Tôi đang cần nước, ông chỉ cho một bát nước là đủ cứu sống tôi. Ông lại hẹn như thế; đợi đến lúc ông về, có lẽ ông sẽ đến hàng cá khô mới gặp được tôi" Th. U.

MỘT MIẾNG TRẦU LÀ DÂU NHÀ NGƯỜI *tng.* Trầu cau là lễ cưới của người Việt Nam; nhận trầu cau của ai là hứa gả con cho nhà ấy. Bởi thế, giáo dục gia đình không cho phép con gái ăn trầu của trai mời, vì nhận miếng trầu nơi tay người, là nhận làm vợ họ vậy. VL: Ra đi mẹ có dặn, Làm thân con gái chớ ăn trầu người CD.

MỘT MIỆNG KÍN, CHÍN MƯỜI MIỆNG HỞ *tng.* Câu chuyện giữa hai người cần giữ kín, mà nếu vì bồng bột hay vô ý, nói cho một người thứ ba biết, tất thiên hạ đều hay.

MỘT NĂM KHÔN, MỘT LẦN DẠI *tng.* Sự nghiệp làm cả năm mới có, mà lỡ dại một lần, có thể tiêu tan cả; thế nên, cần giữ mức bình thường chớ đừng dại dột liều lĩnh.

MỘT NÓC CHỞ ĐỰC TRĂM RUI, TRĂM RUI CHUI VÀO MỘT NÓC *tng.* Một nhà sinh được nhiều con cháu. Ngày thường, rải rác khắp nơi, hoặc có gia đình riêng, nhưng ngày giỗ chạp đều tựu về đông đủ. Có nhiều trường hợp khiến tiểu gia đình nhập về với mái nhà chung và nơi đấy, sẵn sàng dung nạp tất cả; như bao nhiêu đầu rui, đều gác lên đòn dông. Bởi vậy, con cháu dầu ở đâu xa, cũng không thể quên được mái nhà chung, nơi chôn nhau cắt rốn.

MỘT NONG TẰM, NĂM NONG KÉN *tng.* Để tằm rất có lợi, con tằm nhỏ mà nhả tơ làm cái kén rất to, nên nuôi một nong tằm, sẽ có năm nong kén hoặc hơn.

MỘT NỒI HAI VUNG *thng.* Một chồng hai vợ. VL: Một vợ thì đi buôn nồi. Không may nồi méo một nồi hai vung. CD.

MỘT NUỘC LẠT LÀ MỘT BÁT CƠM *tng.* Công với của cùng bằng nhau, kẻ có công, người có của, không ai được kể ơn.

MỘT NGŨ NẰM, LÀ NĂM NGŨ CHẠY *tng.* Trong việc thu lượm chiến trường, thấy nhặt được thây địch quân độ một ngũ, là biết có lối năm ngũ đã bỏ chạy.

MỘT NGƯỜI CƯỜI, MƯỜI NGƯỜI KHÓC tng. Trên trường tranh đấu hằng ngày, vì lẽ cạnh tranh sinh tồn mà phá hại lẫn nhau. Khi ta thấy một người thành công là biết có ít lắm là mười người bị thất bại cùng trong một việc.

MỘT NGƯỜI HAY LO BẰNG KHO NGƯỜI HAY LÀM *tng.* Một công việc có nhiều người làm mới xong; nhưng nếu thiếu người cai quản, chỉ đạo, tổ chức thì số người làm càng đông, càng rối rắm thêm.

MỘT NGƯỜI LÀM ĐĨ, XẤU DANH ĐÀN BÀ *tng.* Giá trị của tiêu biểu rất trọng; vì người ta thường nhắm vào một người mà đánh giá cả bọn, cả giới; nhất là những việc làm xấu xa lại dễ ngó thấy thì người cùng giới dễ mang tiếng chung khi trong giới có một người làm xấu.

MỘT NGƯỜI LÀM QUAN, CẢ HỌ ĐƯỢC NHỜ *tng.* Ở nước chậm tiến người ta rất kiêng nể kẻ làm quan. Nên đầu ông quan có thanh liêm đến đâu, trong một xã hội còn trọng quan liêu, bà con của ông ta rất có nhiều cơ hội hay phương tiện để làm giàu.

MỘT NGƯỜI LÀM TỐT, CẢ BỌN ĐƯỢC NHỜ *tng.* Giá trị tiêu biểu. X. Một người làm đĩ, xấu danh đàn bà.

MỘT NGƯỜI LÀM XẤU CẢ BỌN MANG NHƠ *tng.* Giá trị tiêu biểu. X. Một người làm đĩ, xấu danh đàn bà.

MỘT NGƯỜI THÌ KÍN, HAI NGƯỜI THÌ HỞ *TNG. Nh.* Một miệng kín, chín mười miệng hở.

MỘT NGHI MƯỜI NGỜ, MỘT NGỜ MƯỜI TỘI *tng.* Mất đồ mà nghi một người nào đã lấy, thì mọi cử chỉ, hành vi của người ấy đều làm tăng sự nghi ngờ của mình thêm. Vì tâm trí mình đã cảm giác như thế nào, thì tự mình lại tưởng tượng những cảnh sắc như thế ấy. Mà nghi oan cho người thì tội biết bao nhiêu.

MỘT NHÀ SINH ĐƯỢC BA VUA *đt.* Em vua Tự Đức là Kiên Thái Vương có ba con trai đều được làm vua: Kiên Phúc, Hàm Nghi và Đồng Khánh. Kiên Phúc bị Tường thuốc chết, Hàm Nghi chống Pháp bị lưu đầy, Đồng Khánh ở ngôi được ba năm thì mất. VL: Một nhà sinh được ba vua, Vua sống, vua chết, vua thua chạy dài CD.

một phước rước mười tội *tng.* Làm phước không đúng chỗ thì có tội (h. có hại), thí dụ thả một kẻ bất lương để rồi sau này nó cứ tiếp tục làm việc bất lương, có khi giết người, hóa ra ta đã gián tiếp giết người và khiến tên bất lương ấy bị tù đầy nữa.

MỘT QUAN MUA NGƯỜI, MƯỜI QUAN MUA NẾT *tng.* Người có sắc đẹp không bằng người có nết na được quý trọng hơn sắc đẹp. Người ta phải tốn hao nhiều để cưới vợ lẻ vì đức hạnh và nết na của cô gái; nhan sắc chỉ là phụ thuộc.

MỘT QUỐC GIA TRONG MỘT QUỐC GIA *thng.* Tình trạng một chánh phủ suy yếu, bị một lực lượng nhân dân hay tôn giáo chống đối mà không dám dùng uy quyền để giải quyết thích nghi.

MỘT SỚM MỘT CHIỀU *thng.* Trong thời gian ngắn.

MỘT SỰ NHỊN LÀ CHÍN SỰ LÀNH *tng.* X. Một câu nhịn, chín câu lành.

MỘT TAY KHÔNG VỖ NÊN BỘP (H. KÊU) *tng. dc.* Cô chưởng nan minh = Một mình không thể làm nên chuyện.

MỘT TÂM HỒN MINH MẪN TRONG MỘT THÂN THỂ KHỎE MẠNH *thng.* Sức khỏe có dồi dào, tinh thần mới sáng suốt lời khuyên nên làm việc bằng chân tay cho nhiều hoặc năng tập thể dục, để gân cốt nở nang, bài tiết được chất độc trong da thịt ra ngoài; thân thể nhẹ nhàng, nhanh nhẹn thì trí hóa được sáng suốt.

MỘT TẤM LÒNG VÀNG MỘT MANH ÁO RÁCH *thng.* Người rất nghèo mà bụng rất tốt, chẳng những không tham của phi nghĩa lại còn sẵn sàng hy sinh giúp người.

MỘT THANG TIẾT NGHĨA *thng.* Thang thuốc độc uống để tự tử cho tròn tiết nghĩa *đt.* Tôi cũ nhà Lê là Nguyễn Huy Trạc không chịu để Nguyễn Huệ ép làm biểu Huệ thay nhà Lê mà làm vua, nên uống thuốc độc chết. VL: Nguyễn Huy Trạc cũng hào hùng. Một thanh tiết nghĩa quyết lòng quyên sinh QSDC (Xt. Mùi chính khí).

MỘT TRỜI MỘT VỰC *thng.* Hơn kém nhau quá xa.

MỘT VỐN BỐN LỜI (LÃI) *thng.* X. Một đồng vốn, bốn đồng lời.

MỘT VỪA HAI PHẢI *thng.* Vừa phải thôi, ít thì nhiều, không nên việc; nhiều thì thừa, sẽ quá đáng, hư việc. VL: Một vừa hai phải thì xong. Giọt dài giọt ngắn cũng không ra gì CD.

MỞ CỜ TRONG BỤNG *thng.* Khoan khoái, sung sướng, hả hê, lòng được cởi mở.

MỞ MÀY MỞ MẶT H. MỞ MẶT MỞ MÀY *tng.* Vẻ vang, rạng rỡ với đời khi được thành danh, thành công hoặc có con cháu hành danh, thành công.

MỞ MIỆNG MẮC QUAI *thng.* Vừa nói ra một lời là bị người ta quy trách nhiệm cho, hoặc buộc tội mình.

MỞ QUẢNG, ĐẶT NINH *thng. đt.* Năm 1970, Lê Thánh Tông đem binh đánh lấy Đồ Bàn, Đại Chiêm và Cổ Lũy của Chiêm thành, đặt ra đạo Quảng Nam. Năm 1479. Đánh họ Cầm ở đất Bồn man và đặt ra phủ Trấn Ninh. VL: Mở Quảng Nam, đặt Trấn Ninh, đề phòng muôn dặm, uy linh ai bì QSDC.

MỞ ĐỂ MIỆNG MÈO *thng.* Có của hay con cái mới lớn lên phải giữ gìn cẩn thận, nhè đem trêu bẹo trước mắt kẻ đang thèm thuồng, làm sao khỏi mất của, hay con phải hư.

MỠ GÀ THÌ GIÓ, MỠ CHÓ THÌ MƯA *tng.* Kinh nghiệm thời tiết cho biết hễ buổi chiều, mây ráng màu vàng vàng thì trời có gió, bằng trắng toát thì sẽ mưa.

MỚI CHUỘNG CŨ VONG *dc.* Yếm cựu nghinh tân = Cái gì mới có thì nưng niu cưng lưỡng, và do đó bỏ dạc cái cũ ra, không ngó ngàng đến.

M

MÚ CHÚ ĂN, MÓ CHÓ ĂN *tng.* Cá mú ngon thịt. được nhiều người ưa thích; còn cá mó, một loại cá biển tốt con mình hơi giẹp, vảy nhiều màu sắc, thịt rất tanh, không ai ăn cả.

MŨ NI CHE TAI, SỰ AI KHÔNG BIẾT *tng.* Tu hành thì gác bỏ sự đời, không nóng nảy can thiệp vào việc người hoặc tọc mạch tìm hiểu việc người; các cụ già cả cũng thế (xưa người già hay dùng cái mũ có hai miếng vải hai bên để trùm đầu và bít tai cho ấm).

MUA ÁO THÌ RẺ, MUA GIẺ THÌ MẤT (ĐẮT) *ng.* Quần áo cũ có mặc rồi thì rẻ tiền hơn hàng giẻ mới, chưa cắt may // *(B)* Xin làm công cho người thì dễ, còn tạo lập quy mô để có công việc làm mà mướn người thì hó.

MUA BẮC THẤT CỔ *thng.* Làm việc trớ trêu vô nghĩa, không có kết quả theo ý muốn hay cố làm như cho người ta can, chớ bụng không quyết, như người dùng tim bấc mà thắt cổ.

MUA CHÍN BÁN MƯỜI *thng.* Nghe qua một câu chuyện rồi đem thuật lại cho người khác nghe mà cố ý thêm thắt cho nhiều, cho ra lớn chuyện.

MUA DANH BA VẠN, BÁN DANH BA ĐỒNG *tng.* Làm việc phải có danh thơm tiếng tốt thì khó, phải tốn nhiều tiền của và ngày giờ; còn để cho hư danh, thành người xấu thì không khó.

MUA ĐẮT, BÁN RẺ *thng.* Gầy dựng ra thì khó, phải tốn nhiều công lao và ngày giờ; còn phá hoại thì rất dễ.

MUA ĐẦU CHỢ BÁN CUỐI CHỢ *thng.* Mua rồi bán lại liền, để kiếm chút lời, khỏi phải chở chuyên hay trữ lâu ngày, thường là đồ hàng bông // *(B)* Vừa nghe xong câu chuyện là đem học người khác liền, tự nhiên có thêm thắt chút đỉnh.

MUA GÁNH BÁN BƯNG *thng* Chỉ những người đàn bà mua bán cực khổ mua bán nhỏ nhặt, vốn liếng chỉ trong một thúng hay một gánh hàng đi bán rong ngoài đường.

MUA KHẾ BÁN CHANH *thng. Nhtr.* VL: Giả đò mua khế bán chanh, Giả đi đòi nợ thăm anh kẻo buồn CD. // *(B).* Đong đưa, bạo dạng để trêu ghẹo sự thèm thuồng của đàn ông (khế và chanh đều là của chua).

MUA LẠY BÁN DẠ *thng.* Nịnh bợ người cao sang và lòn cúi kiếm địa vị và lợi lộc để rồi sai khiến, bắt nạt kẻ thấp thỏi, thế cô.

MUA LẦM, BÁN KHÔNG LẦM *tng.* Người mua thường không biết giá cả và không biết mặt hàng nên hay mua lầm; còn người bán thì sành sỏi hơn, hàng của mình thế nào đều biết rõ; lại bán với giá nào có lời mới bán, thì có bao giờ lầm.

MUA MÀ CẢ, TRẢ THÊM BỚT *tng.* Ai mua đồ cũng muốn được mua rẻ, nhất là sợ mua lầm, nên hay cò kè trả giá // Chỉ tính người bần sẻn, mua đồ thì ke re cắt rắc từng đồng, trả nợ thì xin bớt lời, chớ không theo mức định.

MUA MAY BÁN ĐẮT *thng.* Mua thì gặp dịp may với giá rẻ, bán thì gặp chầu, được nhiều người mua (thường được dùng làm lời chúc).

MUA NGHĨA *thng.* Bỏ tiền làm việc nghĩa, thế nào ngày sau cũng hưởng hậu quả tốt *đt* : Mạnh Thường Quân là tướng quốc nước Tề sai mộ khách là Phùng Huyên sang đất Tiết đòi nợ và dặn coi trong nhà thiếu món chi thì lấy tiền đòi được mua đem về dùng. Huyên tới nơi, tựu dân trong ấp tới và bảo: "Tướng quốc thương dân nghèo nên hủy hết công nợ". Đoạn ông đem giấy nợ ra đốt hết cả, rồi về thưa lại với Mạnh Thường Quân: "Nhà ta châu báu đầy kho, trâu ngựa đầy chuồng, gái đẹp không thiếu; chỉ thiếu một món nghĩa đối với dân nước, nên tôi trộm lệnh tướng công bỏ tiền ra mua nghĩa cả". Mạnh Thường Quân cười rồi bỏ qua. Sau Mạnh Thường Quân bị bãi quan về ở đất Tiết, được dân chúng đón rước linh đình và lo chu tất cả mọi việc Chqs.

MUA PHÁO MƯỢN NGƯỜI ĐỐT *thng.* Chơi pháo là để tìm một cảm giá hồi hộp mà sung sướng khi cầm lửa châm ngòi, sau mới nghe tiếng nổ giòn cho sướng tai; nếu mượn người đốt cho thì mất hết thú vị; ấy vậy mà có người làm thế thì quả là nhát gan // *(B).* Có kẻ thù mà không dám ra mặt trả thù, lại khiếp nhược bỏ tiền ra mướn người trả thù giùm; thù tuy trả được nhưng không chính tay mình hạ sát kẻ thù thì nư giận cũng chưa hả vậy.

MUA QUAN BÁN CHỨC *thng.* Nhà giàubỏ tiền ra mua chức tước; triều dình muốn có tiền phải bán chức tước cho dân, không cần điều kiện tài năng học thức *đt.* Đời Tây Sơn, dưới thời Nguyễn Quang Toản, có lúc đói kém quá, triều đình phải bán hàm quan để lấy tiền nuôi lính, VL: Mười quan thì đặng tước hầu, năm quan tước bá ai hầu kém ai. Đô đốc tam thiên đô đốc, chỉ huy bát vạn chỉ huy, Trung uý, vệ úy chẳng kể làm chi, Cai đội, phó đội lấy tàu mà chở CD. // *(thth)* Bỏ tiền ra hối lộ để được làm quan; quan thì nhận hối lộ để đem người vào làm; đôi khi không có chỗ trống, phải tìm cách hất chân người cũ mà đem người mới vào; tình trạng những nước chcậm tiến, nhất là trong thời loạn.

MUA QUAN TÁM, BÁN QUAN TƯ *tng. tc.* Mua quan tám, bán quan tư, lời tư tiền = chịu mối với chủ nhà thì một quan tám rồi sang lại cho người làm một quan tư, té ra được bốn tiền là phần lời // *(R)* Nghề mối lái ăn huê hồng.

MUA TẢO BÁN TẦN *thng.* Chỉ người đàn bà chịu vất vả, thức khuya dậy sớm, mua bán kiếm ăn và đảm đương việc nhà (Xt. Tảo tần PH, I.)

MUA TRÂU BÁN CHẢ *tng.* Mua sỉ thật nhiều rồi bán lần hồi từng chút để kiếm lời, tuy lắt nhắt mất thời giờ nhưng phải vậy mới có lời // *(B).* Học tuy nhiều, chớ dùng chẳng bao nhiêu; nhưng phải học nhiều mới dùng được, không thì sai lầm, hư việc cả.

MUA TRÂU (H. HEO) LỰA NÁI, CƯỚI (H. MUA) GÁI LỰA DÒNG *tng.* Mua trâu hay heo (lợn) người ta hay lựa giống tốt, to conđể kéo cày giỏi hay thịt nhiều; cưới vợ thì chọn con nhà hiền đức.

MUA TRÂU VẼ BÓNG *thng.* Nghe lời bào chuốt mà mua món đồ chớ không thấy món đồ xấu tốt ra sao // *(B).* Tin điều vô căn cứ.

MÙA HÈ ĐÓNG BÈ LÀM PHÚC. *tng.* Mua hè nóng bức, bệnh dịch lan tràn khiến số người chết, về bệnh dịch

rất nhiều. Những nhà có từ tâm thời xưa cho là do tai trời nên đua nhau làm phúc để cứu vớt nạn tai. Đóng bè dưới sông để vớt vong người chết là một hình thức làm phúc được người xưa áp dụng nhiều nhất (Xt. Mang gông thủ huồng).

MÚA BÚA TRƯỚC CỬA LỖ BAN *thng.* Khoe tài trước một người nổi tiếng giỏi về tài nghề ấy, chẳng khác múa búa trước ông Lỗ Ban là tổ nghề thợ mộc.

MÚA GẬY VƯỜN HOANG *thng. dc.* Vũ trượng hoang viên = Mặc sức làm theo ý muốn khi không có người kiểm soát trông chừng, hay khoe khoang tài giỏi nơi không có người tài hơn.

MÚA GƠM GÀ GÁY *thng.* đt. Đời Tấn, có Lưu Cô và Tôn Dịch, khi còn học võ, mỗi sáng hễ nghe gà gáy là thức dậy tập luyện nghề gươm.

MÚA MAY QUAY CUỒNG *thng.* Làm việc lăng xăng không hở tay, buông món này, bắt món khác.

MÚA RÌU QUA MẮT THỢ *thng. Nh.* Múa búa trước cửa Lỗ Ban.

MÚA TAY TRONG BỊ *thng.* Mò lấy tiền trong cái bị trống, chẳng có đồng nào.

MÚA VỤNG CHÊ ĐẤT LỆCH *thng.* Làm hư việc rồi kiếm cớ đổ thừa bằng quơ chớ không nhận mình dở.

MỤC CÁN RÌU *thng.* X. Trên trời một bữa, dưới thế một năm.

MỤC HẠ VÔ NHÂN *thng.* X. Dưới mắt không người.

MÙI CHÍNH KHÍ *thng.* Chí khí mạnh mẽ, chân chính làm cho thuốc độc tuy đắng mà hóa ra ngon ngọt: Trong văn tế chiến sĩ của Đặng Đức Siêu, có câu: Chỉ non tây từ giả cô thành, chén tân khổ nhấp ngon mùi chính khí, để chỉ Ngô Tùng Châu và trong bài thơ Nguyễn Đình Chiểu điếu Phan Thanh Giản cũng có câu: Chén thuốc ngọt ngon mùi chính khí.

MÙI CHÔNG, MÙI MÁC *thng.* Chốn hiểm nguy, dưới thì có thả chông, trên thì có kẻ thù đẩy đủ khí giới chực đâm chém.

MŨI KIM ĐƯỜNG CHỈ *thng.* Việc làm trong nhà của người đàn bà.

MŨI TÊN HÒN ĐẠN *thng.* Giữa trận mạc nguy hiểm, giặc giả liên miên.

MŨI VẠY, LÁI CHỊU ĐÒN thng. Người bẻ lái thuyền phải chịu trách nhiệm cả đàng mũi khi người chèo mũi vô ý làm cho thuyền đâm bậy // Người đứng ra điều khiển công việc phải chịu trách nhiệm tất cả việc làm của bộ hạ và cha anh phải chịu trách nhiệm việc làm của con em.

MÙN MANH, VÀNH SÁT *thng.* Tất cả đồ đạc trong nhà, kể cả vật lụn vụn hết xài.

MUỐI BỜ BỂ (BIỂN) *thng.* Cung rất ít trong khi cầu rất nhiều, không thấp thấp chi cả.

MUỖI ĐỐT CHÂN VOI *thng.* Sức yếu mà toan hạ người bề thế to lớn, chẳng thấm thấp vào đâu cả.

MUỖI ĐỐT KHÔNG XUA *thng.* Ngô Mãnh đời Tấn mới lên tám mà thờ cha mẹ rất hiếu; nhà nghèo không mùng màn, thấy cha mẹ bị muỗi đốt ngũ không được, ông bèn cởi trần cho muỗi xúm đốt ông, đau rát mấy cũng không xua, cố ý để cha mẹ được yên giấc. NTTH. (17).

MUỖI KÊU NHƯ SÁO *thng.* Nơi có nhiều muỗi, tiếng kêu như thổi sáo. VL: Muỗi kêu như sáo, đĩa lềnh như bánh canh.

MUÔN VẠT MỘT LOÀI *thng.* Muôn vật trên đời đều như nhau: cũng sinh ra, lớn lên rồi chết, nên được xếp chung một loài là sinh vật *đt* : Trong một buổi tiệc có đủ sơn hào, hải vị, nào là cá, nào là chim, v.v..., có người họ Điền khoái chí nói: "Trời đãi người thật hậu! Đã sinh ra lúa thóc, còn sinh ra chim, cá, không thiếu thứ gì, để cho người dùng". Ai nấy đều khen là lời nói đúng. Duy có đứa con họ Bào, đứng lên nói: "Theo tôi, muôn vật trong trời đất đều cùng sinh với ta thì cùng một loài như ta cả. Chẳng qua tất cả đều chịu chung một luật lớn nuốt nhỏ, khôn đè dại, mạnh hiếp yếu mà thôi. Chớ nào phải trời là loài này mà sinh ra loài khác đâu! Ruồi muỗi hút máu người, hổ lang ăn thịt người, có thể bảo được rằng trời vì ruồi muỗi và hổ lang mà sinh ra loài người chăng"? LT.

MUỐN ĂN CANH NGỌT, BẮT CHÁU NHÀ BẮT CUA THNG. *Nhtr.*

MUỐN ĂN, GẮP BỎ CHO NGƯỜI *thng.* Ý muốn một việc gì mà không can đảm, thẳng thắn nói ra, cứ làm bộ gắn ý ấy cho người khác hoặc tỏ ra khiêm nhường, nhường cho người để người nhường lại.

MUỐN ĂN HẾT, PHẢI ĐÀO GIUN *thng.* Muốn ăn thịt chim hết, phải đào giun (trùn) làm mồi đặng bắt // *(B).* Muốn có lợi phải chịu khó trước; muốn tạo ra món chi, nên sắm trước vật liệu và đồ nghề. VL: Muốn ăn hết, phải đào giun, ha bờ xông bụi nào còn biết e Trth.

MUỐN ĂN KHÔNG MUỐN ỈA *thng.* Muốn thâu lợi vô luôn, mà chẳng chịu xài ra.

MUỐN ĂN LÚA THÁNG NĂM, XEM TRĂNG RẰM THÁNG TÁM *tng* THông thường, nhà nông miền Bắc hay xem trăng trung thu để đoán thời tiết sang năm mà làm mùa; đại khái, trăng trong thì được mùa chiêm; trăng đục, đỏ có quầng thì mất mùa // *(B).* Phải biết lo xa tính trước, không đợi nước tới trôn mới nhảy.

MUỐN ĂN OẢN, PHẢI GIỮ CHÙA *đt.* Trịnh Kiểm ý muốn diệt nhà Lê để lên ngôi báu nhưng còn lưỡng lự, mới cho người lén ra Hải Dương hỏi ý kiến Nguyễn Bỉnh Khiêm (Trạng Trình). Nguyễn Bỉnh Khiêm không nói gì cả, chỉ ngảnh lại bảo người nhà: "Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, chúng mày hãy tìm giống cũ mà gieo". Rồi ông sai người quét dọn chùa và nói: "Muốn ăn oản, phải giữ chùa". Sứ giả về kể lại cho Trịnh Kiểm nghe. Kiểm hiểu ý, đón rước Lê Duy Bang, cháu huyền tôn của ông Lê Trừ là anh vua Lê Thái Tổ, về lập làm vua, còn mình thì làm chúa để lấy lệnh vua sai khiến thiên hạ.

MUỐN ĂN PHẢI LẦN VÀO BẾP, MUỐN CHẾT PHẢI LẾT VÀO HÒM *tng.* Muốn được việc gì, phải ra công khó mà làm.

MUỐN CHO CHẮC ĐẤT CHO NGƯỜI *tng.* Muốn được việc mình, phải bào chuốt cho kẻ khác để người ta thấy ý tốt và thành thật của mình; ngoài ra, kẻ được mình giúp nên cũng mang ơn mà bào chuốt mình lại.

MUỐN ĐẸP MẶT PHẢI NẶNG CỔ *tng.* Vì muốn tăng vẻ đẹp, phải đeo chuỗi đeo kiềng ở cổ; cố ý chưng

diện mà như mang xiềng mang gông nặng nề // *(B)*. Vì muốn được quyền cao chức trọng cho đẹp mặt nở mày mà phải lòn cúi vâng trước người có quyền cao hơn.

MUỐN ĐƯỢC KHEN, TÉ HEN RA NGOÀI *tng.* Muốn khán giả vỗ tay hoan nghênh, rán hát cho to tiếng, cho dài hơi đến té họ // *(B)*. Muốn rước tiếng khen của người đời, rán quá sức, lòi cái dở ra.

MUỐN GIÀU NUÔI TẰM, MUỐN NẰM ĐI KIỆN *tng.* Muốn làm giàu, phải thức khuya dậy sớm, lo làm việc hết lòng, hết sức như nuôi tằm chẳng hạn; còn kiện tụng để giành của thì dầu đặng dầu thất thì cũng hao tốn hết tiền của phải nằm co; chớ vốn liếng đâu còn mà làm ăn nữa!

MUỐN LÀ ĐƯỢC *thng.* Hễ thật tâm muốn thì chí quyết làm, tự nhiên được việc.

MUỐN LÃI BUÔN BÈ, MUỐN QUÈ TẬP GẬY *tng.* Chịu cực khổ đi mua bán dưới chiếc bè thả trôi xứ này xứ khác thế nào cũng có lời; còn ở không tập võ, múa gậy, có ngày cũng té (ngã) què chân.

MUỐN LÀM ÔNG, CÁI LÔNG KHÔNG MUỐN MẤT *thng.* Hà tiện, rít róng, muốn được chức quan mà không bỏ tiền ra lo lót.

MUỐN NGANG NÀO, ĐƯỢC NGANG NẤY *thng.* Đòi lấy được, cha mẹ hay anh chị em có rầy la, có dạy bảo cũng chẳng nghe.

MUỐN SỐNG LÂU CẦU VUA ĐẾ THÍCH *tng.* Muốn được việc gì, cứ thành tâm cầu nguyện. (Đế Thích là vị thần của đạo Bà La Môn).

MUỐN THƯƠNG CHỒNG PHẢI BỒNG CON GHẺ *tng.* Khi chấp nối với người đàn ông có con, phải dẹp lòng ganh tỵ nhỏ mọn mà coi con chồng như con mình; như vậy vợ chồng mới thương yêu nhau mà ở đời với nhau.

MUỐN TRÒN PHẢI KHUÔN, MUỐN VUÔNG PHẢI CÓ THƯỚC *tng.* Muốn cho đâu đó được dàng hoàng, lớn giữ phận lớn, nhỏ phải phận nhỏ, người nào việc này, bắt buột phải tùy địa vị mỗi người mà đặt mình trong khuôn khổ như nước thì có luật pháp, học đường hay binh đội thì có kỷ luật, gia đình thì có nề nếp, v.v...

MƯA BAO GIỜ, MÁT BẤY GIỜ *tng.* Trong việc dùng người hay đối xửa với vợ con, việc khen lao rất cần, cực nhọc mà được khen, người ta rất vui lòng mà rán sức thêm. Nên, còn được khen tức còn được xét công thì người ta còn vui lòng làm việc; bị bỏ quên, người ta sẽ thối chí.

MƯA BẤT CẦM TỊNH ĐỘ *thng.* Mưa lu bù, mưa thật dai.

MƯA CHẲNG QUA NGỌ, GIÓ CHẲNG QUA MŨI *tng.* Trong nhà, có đánh vợ rầy con (mưa gió) thì cũng trtong giây lát rồi thôi, để trên thuận dưới hoà mà lấy lại nếp sống bình thường; chớ không nên kéo dài suốt ngày đến bỏ bữa ăn trưa (khoảng giờ ngọ) và giấc nghỉ trưa (khoảng giờ mùi); không vậy, sự bất hòa sẽ khó bề hàn gắn.

MƯA DẦM THÀNH LỤT *tng.* Ở đời, việc chi cũng vậy, ít mà kéo dài thì hóa nhiều, nhỏ mà làm mãi cũng thành to; như mưa dầm, nước tuy không bao nhiêu nhưng trận mưa cứ kéo dài đến năm bảy ngày, nước không chỗ rút ắt phải ngập lụt.

MƯA DẦU NẮNG DÃI *thng.* Dan nắng dầm mưa, chịu vất vả cực nhọc.

MƯA LÚC NÀO, MÁT MẶT LÚC ẤY *tng. Nh.* Tắm khi nào, vuốt mặt khi Nấy.

MƯA NHƯ CẦM CHỊNH MÀ ĐỔ *thng.* Mưa to xối xả, nước trút như cầm chịnh nước mà đổ xuống.

MƯA VÃI GIÓ MAY *thng.* (Thường bị nói trại là mưa vậy *(h. dại)* gió may). Mưa gió liên miên lạnh lẽo.

MƯA THẲNG MẤT LÒNG CÂY GỖ CONG *tng.* X. Thẳng mực tàu đau lòng gỗ vạy.

MỪNG CHƯA KỊP NO *thng.* Vừa mừng kể có việc buồn đến liền theo đó.

MỪNG NHƯ KẺ KHÓ GẶP VÀNG *lv.* Mừng quá, không khác nào người nghèo xí được vàng.

MỪNG NHƯ MỞ CỜ TRONG BỤNG *lv.* X. Mở cờ trong bụng.

MỪNG NHƯ THẤY MẸ VỀ CHỢ *lv.* Mừng và thỏa lòng quá, không khác trẻ con vừa thấy mẹ đi chợ về sau mấy giờ trông đợi, và chắc thế nào cũng có quà bánh.

MỪNG NHƯ TRẺ ĐƯỢC ÁO MỚI *lv.* Mừng quá, không khác trẻ con được mặc áo mới trong ngày tết.

MƯỜI ĂN, CHÍN NHỊN *tng.* Kỷ luật hay lời giao kết phải được thi hành chặt chẽ như tục lệ ở làng, mỗi cỗ 10 người, nếu mới có 9 người thì phải nhấm nháp nói chuyện vã chơi; bao giờ có người thứ 10, nhà bếp mới dọn cho ăn.

MƯỜI HAI BẾN NƯỚC *thng.* Mười hai hạng người trong xã hội, sang hèn khác nhau, mà dầu muốn dầu không, mỗi người con gái phải nhận một người để làm chồng: 1) Sĩ, học trò, 2) Nông, người làm ruộng, 3) Công, người thợ, 4) Thương, người buôn bán, 5) Ngư, người đánh cá, 6) Tiều, người đốn củi, 7) Canh, người trồng tỉa, 8) Mục, người nuôi súc vật, 9) Công, quan có tước công, 10) Hầu, quan có tước hầu, 11) Bá, quan có tước bá, 12) Tử, quan có tước tử. VL: Linh đinh một chiếc thuyền tình, Mười hai bến nước, gởi mình vào đâu CD.

MƯỜI HAI MỤ BÀ, MƯỜI BA ĐỨC THẦY *thng.* Lời khấn vái cho trẻ con, vì tục cho rằng có 12 vị nữ thần nắn cái bào thai và 13 vị nam thần tạo cho hồn phách.

MƯỜI NGÓN TAY CÒN CÓ NGÓN DÀI NGÓN VẮN *thng.* Lời ví với người hay ví với việc cùng một thể, một loại mà không đều nhau để an ủi, nhất là ví với anh chị em ruột mà người thì nên, người thì hư hoặc người thì đẹp, người thì xấu...

MƯỜI QUAN TIỀN CÔNG KHÔNG BẰNG MỘT ĐỒNG TIỀN THƯỞNG *tng.* Tiền công là tiền người ta trả công cho mình; công việc dầu khéo hay vụng, nên hay hư, miễn mình có làm việc đủ ngày đủ giờ là người ta phải trả; tiền ấy không chứng được tài năng mình. Còn tiền thưởng (hoặc lời khen) là một bằng chứng tỏ rằng người ta rất thỏa mãn với công việc mình làm; nó tỏ được tài năng và sự cần mẫn của mình. Nên, tiền thưởng (hoặc lời khen) phải quý hơn tiền công.

MƯỜI VOI CHẲNG ĐƯỢC BÁT NƯỚC XÁO *tng.*

Khoa khoang, hứa hẹn rất nhiều mà không nên trò trống gì; hoặc không chịu làm gì cả. VL: Nói lời lại nuốt lấy lời, Một lưng bát xáo, mười voi chẳng đầy GH.

MƯỢN ĐẦU HEO NẤU CHÁO *thng.* Mượn vốn mua bán lấy lời hoặc nhận ký mãi hàng hóa của nhà sản xuất để bán lấy tiền rồi dùng tiền ấy mua hàng khác bán, lâu lắm mới tính sổ với nhà sản xuất; như nấu cháo với cái đầu heo (lợn) cho ra nước ngọt mà cái đầu heo vẫn còn nguyên.

MƯỢN MÁU CÒN HƠN CHÁU CHỒNG *tng.* Nhà không con thì xin con người dưng làm con nuôi chớ không nhận nuôi cháu chồng làm con; vì tình giữa hai vợ chồng đối với đứa con nuôi người dưng đều bằng nhau; còn đối với cháu chồng thì có khác; có thể xin rồi rắm trong gia đình.

MƯU CON ĐĨ, TRÍ HỌC TRÒ. *tng.* Cả hai đều hiểm độc như nhau, khó mà lường được, khó mà ngừa được.

MƯU SỰ TẠI NHÂN, THÀNH SỰ TẠI THIÊN *tng.* Toan tính bởi người, còn việc nên chăng là bởi trời *thd* : Tư Mã Ý cố thủ để cầm Khổng Minh tại Kỳ Sơn. Không Minh phải dùng kế khiêu khích đến ba lần mới dụ được cha con Tư Mã Ý vào Thượng Phương Cốc là nơi đã sẵn phục binh và đồ dẫn hỏa để đốt binh Ngụy. Lửa cháy rần rần, địa lôi nổ inh tai, Tư Mã Ý không có đường chạy phải ôm hai con mà khóc lớn: "Ba cha con ta đều thác nơi chốn này rồi còn gì đâu"! Bỗng mưa tuôn xối xả, khiến lửa tắt hết và địa lôi cũng hết nổ; ba cha con Tư Mã Ý xông trận mà chạy về trại thoát chết. KHông Minh thấy vậy than: "Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên, tâm gượng không đặng".

MƯU THÂM HỌA DIỆC THÂM *tng.* Bầy mưu sâu độc hại người, kết cuộc mình chịu cái vạ cũng sâu độc chẳng kém (Xt. Cơ thâm họa diệc thâm và Di Lữ diệt Minh).

NAI DẠC MÓNG, CHÓ LE LƯỠI *thng.* Hai đàng tranh nhau, dầu đặng dầu thất chi, cả hai đều bị thiệt hại.

NAY TÁT ĐẦM, MAI TÁT ĐÌA, NGÀI KIA GIỖ HẬU *thng.* Có việc làm luôn, hễ xong việc này, bắt qua việc khác, không lúc nào ở không.

NAY VẦY, MAI KHÁC *thng.* Thay đổi luôn, không chắc một bề.

NẢY TÀI, SAI LỘC *thng.* Té tiền của, nhiều lợi lộc (thường là lời chúc hay đoán vận mạng).

NAM BẮC PHÂN KỲ *thng.* Ly biệt nhau, kẻ đi một nẻo, người ở một nơi, không chung cùng nhau được.

NAM CANH, NỮ CHỨC *thng.* Đàn ông trồng trọt, đàn bà dệt vải, phận sự ai nấy làm trong thời bình hồi xưa.

NAM CẦN NỮ KIỆM *tng.* Đàn ông siêng năng, đàn bà chắc lót, đức tính của người đời, hay của một cặp vợ chồng.

NAM GIÁN *thng. dc.* Vu di thể tân, nam gián chi tân *kth.* (đi hái rau tận ở khe núi phía nam) Đức cần cù, chịu khó của người con gái, đáng được cưới làm vợ. VL: Xem đà đẹp đẽ hòa hai. Này đâu nam gián, nọ trai đông sàng LVT. (Xt. Đông sàng thản phúc).

NAM KY TÚC, NỮ KY MỤC *tng.* Về bệnh thũng, đàn ông mà thũng chân, đàn bà mà thũng mắt trước thì khó trị.

NAM MÔ MỘT BỒ DAO GĂM *tng.* X.Miệng nam mô, bụng một bồ dao găm.

NAM NỮ BÌNH QUYỀN *thng.* Đàn ông đàn bà ngang quyền nhau.

NAM NỮ HỮU BIỆT *thng.* Đàn ông và đàn bà phải có sự phân cách (để tránh điều tà dâm) *thd.* X. Bế môn tu trai.

NAM NỮ THỌ THỌ BẤT THÂN *tng.* Trai gái khi trao và nhận vật gì không được dùng tay để chạm phải nhau *thd.* X. Chặt tay trọn tiết.

NAM NGOẠI, NỮ NỘI *thng.* Con trai thì quý, đáng trọng, còn con gái thì hèn, đáng khinh (theo tục xưa, sinh được trai thì mừng lắm, còn gái thì kể như không).

NAM QUỲ BẮC VƯƠNG *thng.* X. Thà làm quỹ Phương Nam, chớ không thèm làm vương đất Bắc. VL: Trần Bình Trọng cũng là trung; Đành làm Nam quỷ, không làm Bắc vương QSDC.

NAM SƠN ĐÀO ĐỘN *thng.* Lánh mình ở rừng núi nước Nam *đt.* Khi nhà Minh (TH) diệt xong nhà Trần, những danh tài sĩ phu nước Nam, một phần trốn vào rừng núi mai danh ẩn tích, phần khác bị bắt giải về Tàu. VL: Cốc lăng trời khéo đổi thay, giận riêng bờ cõi từ rày thuộc Minh. Người trí thức kẻ tài danh, Nam sơn đào độn, bắc đình câu lưu QSDC.

nam tảo bắc trừ *thng.* Dẹp loạn phía Nam, trừ giặc phía Bắc *đt.* Năm 1075 đời Lý Nhân Tông, Lý Thường Kiệt tấn công sang Tàu, vây Khâm Châu và Liêm Châu (Quảng Đông), và chiếm Ung Châu (Quảng Tây), phá các căn cứ địch rồi rút quân và đánh Châu Thành, vẽ bản đồ ba châu mà vua Chiêm đã nhượng cho nước Nam rồi cho người sang ở. Cuối 1076, quân Tàu sang đánh trả thù, bị Lý Thường Kiệt đánh chẹn ở sông Như Nguyệt. Quân Tàu không tiến được phải rút lui.

NAM TÔN, NỮ TY *thng.* Đàn ông trân, đàn bà dưới, quan niệm xưa, đặt đàn ông trên quyền đàn bà.

NAM TU, NỮ NHŨ *thng.* Đàn ông thì có râu, đàn bà thì có vú, sự phân biệt giữa hai giống hoặc đàn ông có râu mới đẹp; đàn bà vú nổi mới đẹp.

NAM THỰC NHƯ HỔ, NỮ THỰC NHƯ MIÊU *thng.* Trai ăn như cọp, gái ăn như mèo; trong sự ăn uống, đàn ông con trai phải cho mạnh dạng; còn đàn bà con gái phải ăn nhỏ nhẻ cho có nết na.

NAM VÔ TỬU NHƯ KỲ VÔ PHONG *tng.* Đàn ông mà không uống rượu như cờ không gặp gió.

NAN KỲ SỐ MẠNG *thng.* Khó định trước vận mạng mình, khó biết số mạng mình rồi sẽ ra sao.

NÁO AI CHẤP CHÓ LỎ BÒI *thng.* Những kẻ dại dột, thấp thỏi hoặc trẻ con mà có lầm lỗi thì mình là người lớn, không nên chấp nhất.

NÁT GIỎ CÒN TRE *tng.* Dầu gì lẽ gì mà nghèo, của cải hết, nhà cửa tiêu tan, cũng còn tư cách, thể hiện con người. VL: Chớ nói đổi đời sau cốt cách, Xưa nay nát giỏ hãy còn tre HMD.

NÁT GIỎ CŨNG CÒN BÈ TRE *tng.* Dầu có lỗ vốn hay mất tiền bạc chút đỉnh cũng còn nhà cửa ruộng đất đồ sộ // *(B). Nhtr.*

NÁT NGỌC TRẦM CHÂU *thng.* Liều mình tự tử (đàn bà) VL: Hầu mong nát ngọc trầm châu, Lầu cao chẳng quản giếng sâu chẳng từ *Trh.*

NĂM CƠM BẢY CHÁO *thng.* Có nhiều tầng trải, đã từng thành công và thất bại nhiều lần // Qua nhiều tay trung gian.

NĂM CÙNG THÁNG HẠN *thng.* Lúc xui xẻo, gặp toàn chuyện chẳng may.

NĂM CÙNG THÁNG TẬN *thng.* Lúc gần tết nguyên đán, năm cũ sắp hết, lời đùn không muốn làm việc chi nữa, lại không muốn bắt tay vào một việc mới.

NĂM CHA, BA MẸ *tng.* Không ai làm chủ nhất định, không được chămn nom chu đáo, người này đổ trách nhiệm cho người kia.

NĂM CHA, BẢY CHÚ *tng.* Được nhiều người cầm cốt, xúi biểu, đỡ đầu.

NĂM CHẮP BA NỐI *tng.* Đã chắp nối nhiều lần mới tới người này chớ không phải vợ chồng cưới hỏi hồi trai gái mới lớn lên.

NĂM CHÂU HỌP CHỢ *thng.* Chỗ đông đảo, nhiều người từ nhiều nơi đến.

NĂM DÀI THÁNG RỘNG *thng.* Ngày giờ còn lâu mà lo chi // Bắt đầu từ tháng giêng tháng hai, cho có đủ ngày giờ thong thả làm (Tinh tới tết nguyên đán).

NĂM ĐỢI THÁNG CHỜ *thng.* Đợi chờ lâu lắc, hết tháng này sang tháng khác, hết năm này sang năm khác.

NĂM HẾT, TẾT ĐẾN *thng.* Gần cuối năm, tết sắp đến (thường là lời than).

NĂM KHI (H. THÌ) MƯỜI HỌa *thng.* Họa hoằn lắm, lâu lắm mới có một lần.

NĂM LẦN, BẢY LƯỢT *thng.* Đã nhiều lần rồi.

NĂM MAY, NGÀY RỦI *thng.* Chuyện may rủi đâu biết trước được; cái rủi chỉ xảy ra một lúc có thể làm hư cái việc đã làm cả năm.

NĂM NÀY THÁNG KIA *thng.* Luôn luôn việc cứ kéo dài mãi.

NĂM NON BẢY NÚI *thng.* Ngũ Hành Sơn ở Đà Nẵng và Thất Sơn ở An Giang // *(R).* Khắp các nơi có chùa chiền, có người tu hành.

NĂM NGÓN TAY, CÓ NGÓN DÀI NGÓN NGẮN *thng. Nh.* Mười ngón tay, có ngón dài ngón vắn.

NĂM TÀI, MƯỜI LỖI *thng.* Đạo làm tướng cầm binh ngày xưa, phải có 5 cái tài là: Trí, chẳng nên loạn; nhơn: biết thương người; tín: không sai hẹn; dõng: cứng cỏi, gan ruột; trung: một lòng một dạ và nên tránh 10 lỗi là: 1) cậy tài khinh mạng sống; 2) vội vàng gấp gáp; 3) ham cái lợi trước mắt; 4) nhẹ dạ trước lời van lơn của địch; 5) ỷ mình mà chẳng đề phòng 6) hay tin người 7) ỷ mình trong sạch mà khinh người 8) lòng muốn mau mà tánh hườn dãi 9) cứng cỏi đến sinh kiêu 10) yếu mềm dung dịch.

NĂM TAO BẢY TIẾT *thng.* Ràng buộc nhiều lần cho chặt, cho kẻ đối thoại khó tháo trút, khó chối quanh.

NĂM THUỞ MƯỜI THÌ *thng. Nh.* Năm khi mười họa.

NĂM XUI THÁNG HẠN *thng.* Lúc thời vận đen tối, gặp nhiều xui xẻo.

NẰM BẮC CHÂN CHỮ NGŨ *thng.* Nằm mà gặp một chân và dựng lên, còn chân kia gác chéo lên gối chân dựng.

NẰM GÁC TAY LÊN TRÁN *thng.* Nằm suy nghĩ, tính tới tính lui (có khi không gác tay lên trán).

NẰM GAI NẾM MẬT *dc. Ngọa tân thường đàm = Nằm trên đống chà (củi khô) mà ngủ, mỗi ngày phải le lưỡi nếm cái mật heo cho đắng miệng, cách dặn lòng đừng quên mối thù // (B).* Ôm ấp mối thù trong lòng cho đến ngày rửa hận *đt.* Thời chiến quốc, Ngô Phù Sai (h. ta)đánh nước Việt, bắt vợ chồng vua Việt là Câu Tiễn và cầm thù suốt 0 năm mới tha cho về nước. Câu Tiễn tuy được làm vua như cũ, nhưng lòng không quên mối thù; luôn luôn lập tâm rửa hận: ngủ thì nằm trên đống chà, ăn thì trước phải nếm mật, để nhớ mãi nỗi cay đắng khi bị cầm bên Ngô. Suốt 20 năm dài, khi lòng dân đã theo, nhất là khi Tây Thi hoàn thành sứ mạng làm kiệt quệ kho tàng nhà Ngô và Tử tư tự tử, Câu Tiễn mang quân sang đánh, đốt cháy Cô tô đài khiến Phù Sai phải tự sát.

NẰM GIÁ CHỜ CÁ *đt.* Đời Tần, Vương Tường bị mẹ ghẻ cay nghiệt, xúi giục cha ông ghét bỏ ông. Nhưng vẫn một lòng hiếu thảo, ông hết lòng chiều chuộng cha mẹ. Mùa đông, nước đóng váng, cá tôm không có mà mẹ ghẻ đòi ăn cá tươi; ông cởi trần nằm trên váng nước chưa bắt cá; bỗng tự nhiên ván nứt hai, có hai con cá chép nhảy lên, ông vội bắt về cho mẹ ghẻ. Từ đó, mẹ ghẻ hết ác nghiệt với ông NTTH tích 18.

NẰM GIÁ, KHÓC MĂNG *thng.* Ăn ở hiếu thảo với cha mẹ (X. Nằm giá chờ cá) *đt.* Đang trong mùa hè mà mẹ ông Mạnh Tông, người giang Hạ vào thời Tam quốc, thèm ăn măng tươi. Ông vội vã vào rừng tre tìm măng cho mẹ; không có măng, ông ngồi bên bụi tre mà khóc; bỗng chốc có mụt măng mọc lên; ông lật đật xắn đem về nấu canh cho mẹ xơi NTTH tích 20.

NẰM GIỮA CHẲNG SỢ MẤT PHẦN CHĂNG (H. MỀN) *tng.* Đi hàng hai, dầu bên nào thắng mình cũng được phần.

NẰM RƠM GỐI ĐẤT *thng.* Cách để tang cha mẹ, theo sách Gia lễ thì trong tang, con cái phải lót rơm dưới đất mà ngủ mà không được nằm gối; không được vui chơi, không được đàn hát, cứ ăn thịt uống rượu, không được lấy vợ lấy chồng và kiên ăn nằm với nhau.

NẰM SƯƠNG GỐI VÁC *thng.* X. Gối vác nằm sương.

NẰM TRÂU THỔI SÁO *thng.* Nằm trên lưng trâu mà thổi sáo chơi, cảnh thảnh thơi của người ở đồng ruộng lúc thái bình.

NẰM TRONG CHĂN MỚI BIẾT CHĂN CÓ RỆP *thng.* Có ở trong cuộc mới biết nỗi khó khăn của việc làm này đều xấu xa của người đồng bọn.

NẮM CÁT MÀ VÃI BỤI TRE *thng.* Làm việc tuy cầu may, song có kết quả tốt.

NẮM NGƯỜI CÓ TÓC CHỚ AI NẮM KẺ TRỌC ĐẦU *thng.* X. Bắt đứa có tóc chớ ai bóc đứa trọc đầu.

NẮM TÓC THÌ LO, NẮM MŨI KÉO CO MÀ CHẠY *tng.* Họ nắm được bằng cớ chắc chắn mới sợ, chớ nói vu vơ như nắm nhằm chót mũi trợt lớt thì kể chi *đt.* Tên trộm hành nghề kia một hôm dẫn đứa học trò đi tập sự thầy đứng ngoài canh chừng, để trò khoét vách vào nhà. Chẳng may, chủ nhà hay đặng, nắm tóc tên học trò chặt cứng, nó vội la cầu cứu: "Thầy ơi! Họ nắm đầu tôi rồi"! Tên trộm già ranh mảnnh thản nhiên đáp: "Nắm đâu mới lo, nắm mối mới sợ". Chủ nhà lật đật buông tóc nắm mũi, tên trộm con vuột chạy thoát TI.

NĂNG BỒI NĂNG LỠ *tng.* Bạn bè hay vợ chồng mới gặp nhau mà quá vồn vã săn đón, nay tặng vật này, mai sắm món kia, ra chiều mật thiết quá thì dễ hờn, dễ giận nhau; mối tình ấy ắt mau tan rã; như bờ đất cứ bồi thêm hoài, lớp dưới chưa cứng chắc mà phải đội nặng thêm luôn, thế nào cũng lỡ sẹt.

NĂNG DỜI NĂNG DẠC *tng.* Cứ thay vợ đổi chồng luôn thì không thể ở đời với người nào được cả; như đồ vật, nay dời chỗ này, mai dời chỗ khác,nó sẽ mau hư bể.

NĂNG MAY HƠN DÀY GIẺ *tng.* Cần cù làm việc và chắt lót để dành, có ngày sẽ khác và của ấy mới giữ được bền hơn là muốn làm cho giàu cho mau bằng những cách không chính đáng; như người đàn bà siêng năng, quần áo rựng đâu thì mạng đó; có đồ lành lẽ mặc hoài hơn là người có sẵn hàng giẻ dày, mà rách không chịu vá.

N

NĂNG NHẶT, CHẶT BỊ *tng.* Hay chất lót để dành, nay một ít, mai một ít, lâu ngày sẽ khá.

NĂNG THUYẾT BẤT NĂNG HÀNH *thng.* Nói được mà làm không được (hay không chịu làm).

NẮNG CHIỀU NÀO, CHE CHIỀU NẤY *thng.* Tùy ý bề trên mà ăn ở, hay tùy thời cuộc mà xoay xở, thân mới được yên; như che giại, mặt trời ngả hướng nào thì hướng ấy.

NẮNG CHÓNG MƯA, MƯA CHÓNG TỐI *tng.* Lạc quan, năng động thì đời sống vui vẻ, sung túc; bằng bi quan ủ rũ thì đời sống tối tăm, người mau già cõi; như trời có nắng thì sáng sủa, thấy như mau trưa; còn trời mưa thì dầu còn sớm cũng như đã chiều tối.

NẮNG HẠN GẶP MƯA DÀO (H. RÀO) *thng. dc.* Cửu hạn phùng cam vũ = Rất gặp sự vật gì mà mình đang khao khát trông chờ từ lâu.

NẮNG KHÔNG ƯA, MƯA KHÔNG CHỊU *thng.* Bệnh hoạn, yếu ớt vì không năng vận động; hễ phải việc đan nắng hay mắc mưa giây lát là đau ốm.

NẮNG QUÁI CHIỀU HÔM *thng. Nắng chiều mau tắt, như mặt trời còn rán quay lại giây lát // (B).* Chóng tàn, không bền bỉ VL: Gái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng vái chiều hôm *tng.*

NẮNG TỐT DƯA, MƯA TỐT LÚA *tng.* Đất trồng dưa phải cao ráo và khi được tưới xong, cần có nắng rút không oi nước, dưa mới tốt; ngược lại, ruộng lúa luôn luôn ngập nước, nên phải mưa thường lúa mới nở bụi và lớn mạnh.

NẮNG THÁNG BA, CHÓ GÀ LE LƯỠI *tng.* Tháng ba là cuối xuân sang hè, nắng gắt và oi bức, chó hay mang bệnh dại, gà thì chết toi.

NẮNG THÁNG BA, HOA CHẲNG HÉO *tng.* Hoa trồng vào tháng nắng thì tốt hơn tháng mưa, nhất là khi nắng gắt như vào tháng ba; vì người ta sợ hoa héo khô nên tưới nhiều nước và có cử dầu đặn, cây nhờ có nước có nắng mới tốt.

NẶNG BỒNG, NHẸ TÊCH *tng.* Thuyền chở khảm mà gặp nước xui thì nhẹ chèo, đi mau // *(B).* Có tra roi mạnh tay, ngựa mới chịu chạy mau hay có kiểm soát chặt chẽ, có la rầy gắt gao, công việc mới chạy.

NẶNG GÁNH CANG THƯỜNG *thng.* Đang có nhiều phận sự đối với chúa, với cha mẹ, với vợ con và với bạn bè // *(thth)* Có nhiều phận sự đối với vợ con.

NẶNG GÁNH GIA ĐÌNH *thng.* Đang có phận sự đối với nhà cửa vợ con.

NẶNG GÁNH THÊ NHI *thng.* Đang có nhiều phận sự đối với vợ bà bầy con.

NẶNG NHƯ BẮC, NHẸ NHƯ CHÌ *thng.* Lời mỉa mai và chê trách người bội bạc mà khoe mình là nhân hậu, xấu bụng mà tự cho là tốt lòng, v.v...

NẨY ĐOM ĐÓM MẮT *thng.* Giựt nảy mình và hoa cả mắt.

NĂNG KHĂN SỬA TÚI (H. TRẤP) *thng.* Phận sự vợ đối với chồng, lo từ manh quần tấm áo, cái khăn cái lược *đt* : Bà Định Khương nói: Dư đĩ cân trất sự tiên quân (ta lấy khăn lược hầu hạ vua trước) *Ttr.* VL: Khôn là khôn lẽ phải đường tin, Lại trọn đạo năng khăn sửa túi GH // *thth.* Làm vợ một người đàn ông.

NÂNG NHƯ TRỨNG, HỨNG NHƯ HOA *lv.* Cưng dưỡng nuông chiều quá lắm, như cầm nhẹ quả trứng hay đỡ nhẹ cành hoa cho chúng đừng vỡ, đừng nhàu.

NEM CÔNG, CHẢ PHƯỢNG *thng.* Đồ ăn ngon và quý, nấu nướng khéo léo.

NÉM CHUỘT SỢ BỂ ĐỒ *thng.* Kẹt trong một tình thế khó xử, hễ không tay trừ hại kẻ gian thì e hại lây tới người khác (Xt. Liệng chuột sợ bể đồ).

NÉM ĐÁ GIẤU TAY *thng.* Làm chuyện mờ ám hại người hay cố gây xáo trộn mà để cho người khác bị nghi oan.

NÉM TIỀN RA CỬA SỔ *thng.* Phá của, vung phí tiền bạc, xài không phải chuyện.

NÉM THOI *thng.* Cự tuyệt việc bướm ong *đt* : Cô kia đang ngồi dệt vải, bị Tạ Côn dùng lời sổ sàng chọc ghẹo. Cô giận ném cái thoi vào mặt Tạ Côn; nhưng sau hai người lại lấy nhau.

NÉM BẠC ĐÀM TOẠC TỜ GIẤY *tng. Nh.* Đa kim ngân, phá luật lệ *đt* : Đời Lê có lệ dùng tiền chuộc tội, đại khái như kẻ có tội thuộc hàng tâm phẩm thì mỗi trượng chuộc 5 tiền, tứ phẩm 4 tiền, ngũ phẩm 3 tiền, thất bát phẩm 2 tiền, cửu phẩm trở xuống mỗi phẩm thuộc 1 tiền; tội đồ làm lính chòng voi phải chuộc 60 quan, làm lính đồn điền chuộc 100 quan, tội đầy lưu đi châu gần 130 quan, châu xa 200 quan.

NẾM MẬT NẰM GAI *thng.* X. Nằm gai nếm mật.

NẾM PHẨN CẦU TRỜI *đt.* Kiềm Lâu, người nước Tề được bổ làm thái thú quận Bình lăng. Đến nhậm chức được 10 hôm, bỗng thấy xót xa, ông lo cho nhà có việc chẳng lành, bèn từ chức về quê. Đến nhà thì cha ông bệnh đã hai hôm. Nghe thầy thuốc nói: những người bệnh mà phẩn đắng thì dễ chữa, phẩn ngọt thì khó bề qua khỏi. Ông vội nếm phẩn cha; nghe ngọt, ông rất lo ngại. Cứ đêm đêm, ông hướng về sao bắt đầu mà khấn, xin chết thế cho cha. Mất hôm sau, cha ông khỏi bệnh NTTH tích 21.

NẾM PHẨN ĐỂ ĂN LÒNG *thng.* Ăn ở nhỏ nhoi lấy lòng người rồi chờ dịp thuận tiện hại người *đt.* Việt Vương Câu Tiễn chịu nhục nếm phẩn Ngô Phù Sai (h. Ta). Phù Sai thương tình, định tha cho về nước. Ngũ Tử Tư can: "Sao đại vương nghĩ lầm như vậy"? Con hổ mà thu hình lại là chựa vồ mồi; con Ly rút cổ lại tất chực cướp lấy mồi. Vua Việt làm tôi Ngô dẫu trong lòng oán giận, đại vương làm sao biết được. Bây giờ hắn cúi mình nếm phẩn đại vương, biết đâu sau này hắn chẳng ngẩng đầu lên để ăn lòng đại vương"!

NÊN GIA NÊN THẤT *thng.* X. Nghi thất nghi gia.

NÊN VAI NÊN VÓC (H. VẾ) *thng.* Đã lớn khôn rồi (câu thường dùng để kể công nuôi dưỡng).

NỆN SƯƠNG ĐIỂM NGUYỆT *thng.* Tiếng chuông mõ ở chùa ban đêm; cảnh thức đêm trông chờ, VL: Có khi ngồi suốt năm canh, Mõ quyên điểm nguyệt, chuông kềnh nện sương BC.

NÊU CAO, NHƯNG BÓNG CHẲNG NGAY *tng.*

Người tai mắt, chức trọng quyền cao mà phải tiếng không tốt.

NÍN ĐI THÌ DẠI, NÓI LẠI CƠ CẦU *tng.* Nhịn bỏ qua thì thiệt thòi, lại mang tiếng dại; bằng cãi lại hay tranh chấp, thì người ta cho mình hay câu mâu, nhỏ mọn.

NÍN NHƯ NÍT ĐỊT *lv.* Nín lâu quá, nhịn thật nhiều, không nói ra nên lấy làm khó chịu.

NINH DĨ THIÊN NHÂN HẢO, MẠC DĨ NHẤT NHÂN CỪU *thng.* Thà kết bạn thân với ngàn người chớ không nên gây oán với một người.

NINH HÀNH THẬP BỘ VIỄN, BẤT TẨU NHẤT BỘ HIỂM *thng.* Thà đi (vòng) xa mười bước, hơn bước một cái là tới mà tới nơi nguy hiểm.

NINH KIỆM VẬT XA *thng.* Thà nghèo mà tằn tiện hơn giàu mà xa xỉ.

NINH KHUYẾT VÔ LẠM *thng.* Thà chịu thiếu thốn chứ không lạm dụng.

NINH NHẬN PHỤ NGÃ, VÔ NGÃ PHỤ NHÂN *thng.* Thà để cho người phụ mình không nên phụ người.

NINH SÁCH THẬP TỌA MIẾU, BẤT PHÁ NHẤT NHÂN HÔN *thng.* Thà dỡ mười cái miếu chớ không nên chia rẽ vợ chồng.

NINH THỌ TỬ, BẤT NINH THỌ NHỤC *thng.* Thà chịu chết chứ không chịu nhục *thd.* Người Tân ti Tụ nước Tề chiêm bao thấy có người lạ tự dưng vào nhà mắng và nhổ vào mặt anh ta rồi bỏ đi. Giựt mình dậy, tuy biết rằng chiêm bao nhưng vẫn căm tức, lấy làm bực dọc rồi trằn trọc đến áng mới đến nhà một bạn thân phân trần: "Từ thuở bé đến giờ, tôi chưa hề bị ai làm nhục. Nay đã sáu mươi, lại bị một đứa lạ nhổ vào mặt. Tôi định tìm đứa đó trả thù mới nghe". Đó rồi, mỗi ngày anh ta đi rêu ngoài đường để tìm kẻ làm nhục mình. Tìm ba ngày mà không gặp, anh ta về nhà uất lên mà chết CHTH.

NINH THỰC KHAI MI CHÚC, BẤT CẶP TRỨU MI PHẠN *thng.* Thà ăn cháo mà mặt vui, chớ ăn cơm mà chau mày.

NINH VI KÊ KHẨU, BẤT VI NGƯU HẬU *thng.* Thà làm cái mỏ con gà chứ không làm cái đít con trâu // *(B)* Thà nghèo mà tự chủ hơn làm tay sai cho người để được giàu.

NINH VI NAM QUỶ, BẤT VI BẮC VƯƠNG X. Thà làm quỷ nước Nam chứ không làm vương đất Bắc.

NINH VI NGỌC TOÁI, BẤT TÁC NGÕA TOÀN *thng.* Thà làm hột ngọc vỡ còn hơn làm miếng ngói lành // *(B)* thà thác vinh hơn sống nhục.

NO BỤNG, ĐÓI CON MẮT *tng.* Đã giàu có rồi mà thấy của vẫn còn tham, như đứa trẻ, bụng đã no mà thấy món ngon còn muốn ăn nữa.

NO CẬT ẤM THÂN *thng.* No đủ sung sướng, có đủ cơm ăn áo mặc.

NO CƠM ẤM (H. LÀNH) ÁO *thng. Nhtr.*

NO CƠM ẤM CẬT, RẢM RẬT MỌI NƠI *thng.* No đủ sung sướng rồi sanh tâm chơi bời, đi luông tuồng khắp chỗ.

NO CƠM DANG HỒNG MAO *tng.* Được no đủ, lo rông chơi, không kể ngày sau sẽ ra sao.

NO CƠM TẤM, ẤM Ổ RƠM *tng.* Sự no ấm tạm bợ, không chắc chắn lâu dài mà còn kém người rất xa.

NO CHÊ CƠM NGUỘI, ĐÓI ĐÁNH CÀ RAU THỊU *tng.* Lúc no, lúc giàu thì hay chê, hay chọn; đến lúc đói, lúc nghèo rồi thì món chi, việc chi cũng chẳng từ.

NO ĐÒN, ĐÓI GÓP *tng.* Khi đã no, còn có thức ăn dọi tới hoài, chẳng bù khi đói, đói luôn cả mấy ngày // *(B).* Khi giàu lại thêm nhiều món lợi tới tấp, lúc nghèo lại bị nạn tai luôn.

NO GÌ MÀ NO, TRONG MO NGOÀI ĐẤT *tng.* X. No, trong mo ngoài đất sét.

NO MẤT NGON, GIẬN MẤT KHÔN *tng.* Khi bụng đã no mà còn ăn rán thì bắt ngán mà hết biết ngon; như khi nóng giận thì nói năng thiếu lễ độ lại hay sai lầm và quyết định không sáng suốt mà hư việc (nên hải dằn, đợi nguội giận rồi sẽ tính).

NO NÊN BỤT, ĐÓI NÊN MA *tng.* Lúc no thì hiền lành vui vẻ như tượng phật, lúc đói thì hung hăng quạu quọ như con ma // *(B).* Người đủ ăn hay dư dã thì dễ giữ được đạo làm người; kẻ túng thiếu thì hay làm liều giựt giọc và làm điều sai quấy; nói chung, tiền bạc (hay nền kinh tế) quyết định cả mọi việc trong xã hội.

NO NGÀY THẤM THÁNG *thng.* Đủ 9 tháng 10 ngày, đủ ngày để sinh sản.

NO, TRONG MO NGOÀI ĐẤT SÉT *thng.* Đói chớ nào phải no, bề ngoài xem hực hỡ chớ trong tủ thì không tiền *đt.* Có tên chăn trâu kia ham chơi, thay vì lùa trâu đi ăn từ cánh đồng này sang cánh đồng khác, nó buộc trâu một nơi rồi thả đi chơi với chúng bạn. Chiều, thấy trâu đói nên sợ chủ rầy, nó tấp mo cau vào bụng trâu rồi trét bùn và đất sét nhão lên xong mới lùa trâu về, chủ có hỏi thì nó bảo trâu đã no. Có bữa, trâu tức quá, tiếp lời nó mà nói lẫy: "No, trong mo ngoài đất sét"! (xưa).

NO XÔI, THÔI CƠM *tng.* Ăn xôi đã nở nên bỏ bữa cơm // *(B).* Được lợi tình cờ, không màng đến việc làm ăn hằng ngày.

NÓ LÚ, CÒN CHÚ NÓ KHÔN *tng.* X. Cha nó lú, còn chú nó khôn.

NỌ BẠO TẦN DĨ LỮ DIỆT ĐINH *thng.* X. Cơ thâm họa diệt thâm.

NÓI BA VOI KHÔNG ĐƯỢC BÁT NƯỚC XÁO *lv.* X. Mười voi không được bát nước xáo.

NÓI CÁI NÀO CHO NGAY *thng.* Lời mở đầu một lời nói rào đón hay phân bua, để vớt vát giùm cho người một việc có thể bị hiểu lầm.

NÓI CÓ HAI BÊN VAI VÁC *thng.* Lời mở đầu một câu nói thật, với ý thề có Tả mạng thần quan và Hữu mạng thần quan chứng cho.

NÓI CÓ MẶT ĐÈN LÀM CHỨNG *thng.* Lời mở đầu một câu nói thật, với ý thề ràng nếu dối, đèn tắt mình sẽ chết theo.

NÓI CÓ SÁCH, MÁCH CÓ CHỨNG *thng.* Lời cam kết sẽ trưng bằng chứng ra sau khi buộc tội ai, hay kể một câu chuyện gì mà sách vở có ghi chép.

NÓI CÓ VỈ CÓ VẠT *thng.* Nói có đầu có đuôi, kể từ

N

đầu đến cuối.

NÓI CHO CÓ VI *thng.* Kể cho rành, cho có lý do, nghe cho được.

NÓI CHO LẮM CŨNG NƯỚC MẮM DƯA CẢI, NÓI CHO PHẢI CŨNG NƯỚC CẢI DƯA MẮM *thng.* Dầu nói gì đi nữa, dầu có nói bao nhiêu đi nữa, thì chuyện cũng chỉ có như thế; mà cứ loập đi lập lại luôn *đt* : Nước mắm Nam Ô (miền nam châu Ô) vò cải trường Phủ điện (Điện bền) là hai món ăn nổi tiếng miền Trung.

NÓI CHƠI CHẲNG BIẾT, NÓI THIỆT CHẲNG HAY *tng.* Lời chơi một người quá thật thà, không phân biệt được lời nói chơi hay nói thật.

NÓI CHUYỆN TRỒNG XOÀI *thng.* Nói một chuyện xa vời, viễn vông, ít hy vọng thành công, nếu có cũng lâu lắm hoặc khó lắm; như trồng xoài (ương hột) ít lắm cũng 5 năm mới có trái.

NÓI CHUYỆN TRỜI ĐẺ RA TRỨNG *thng.* Nói chuyện phi lý, không thể tin được.

NÓI ĐẶN TRẺ CON, DỖ NGON NGƯỜI DẠI *thng.* Dùng lý lẽ nông cạn, ngông nghênh, cầm người nghe như trẻ con, như người dại.

NÓI ĐỨA KHÔN KHÔNG DẠI, NÓI ĐỨA DẠI KHÔNG CÙNG *tng.* Với người khôn, nói qua là họ hiểu liền, khỏi phải nói lại; còn với người dại, không biết nói cách nào cho họ hiểu dễ dàng, nên phải nói đi nói lại, nói thế này thế khác mà còn e họ chưa hiểu hết ý mình.

NÓI GẦN NÓI XA, CHẲNG QUA NÓI THIỆT (THỰC) *tng.* Nói ngay câu chuyện là tốt hơn hết, chớ để rào đón vòng do, vừa mất ngày giờ, lại thiếu thành thật.

NÓI HAY HƠN HAY NÓI *thng.* Nói ít mà dễ hiểu, hoặc đáng chuyện nói hay phải lúc nói mới nói thì ai cũng ưa thích hơn là nói nhiều, bạ đâu nói đó, chuyện gì cũng xen vô nhất là hay giành nói một mình (X. Khéo nói hơn liều mạng).

NÓI HÀNH NÓI TỎI *thng.* Lén kể việc xấu người này với người khác.

NÓI HƯƠU NÓI VƯỢN *thng.* Nói chuyện không có, bịa ra nói cách khó tin.

NÓI KHÔNG PHẢI NÓI CHỚ... *thng.* Lời mở đầu một câu phân bua, đưa ra một lý lẽ mới để người nghe so sánh với câu chuyện đang bàn.

NÓI KHÔNG NHẰM VÀM *thng.* Nói không đúng, không trúng vào việc đang bàn.

NÓI KHÔNG RA VÀM *thng.* Nói không thông, không xuôi, cứ lúng túng luôn chứ không kết luận được.

NÓI LÀ BẠC, NÍN LÀ VÀNG *tng.* Trong nhiều trường hợp, nói cho người nghe, hay thổ lộ tâm tình với ai rất có ích; nhưng nếu làm thinh để nghe người ta nói hay giấu kín câu chuyện thì càng có ít hơn nhiều.

NÓI LÀNH SÀNH RA DỮ *tng.* Câu chuyện khi mới bắt đầu thì lành, nhưng cãi qua cãi lại một hồi sanh gây lộn, hay đánh lộn.

NÓI MỘT ĐÀNG, QUÀN MỘT NẺO *tng.* Người ta nói với một ý này, mà nghe rồi xuyên tạc một ý khác cho có việc, cãi vả, gây lộn.

NÓI MỘT TẤC ĐẾN TRỜI *thng.* Khoác lác, dốc tổ.

NÓI NGANG, LÀNG HAY GHÉT *tng.* Ở làng nhất là trong các đám hội hè, việc ăn nói phải kiên dè, không thì bị người có chức phận bắt lỗi.

NÓI NGON NÓI NGỌT *thng.* Dỗ dành, dùng lời dịu ngọt mà khuyên dỗ.

NÓI NGỌT LỌT ĐẾN XƯƠNG *thng.* Dùng lời dịu ngọt thì người ta nghe rất thấm, dầu chuyện khó cũng thành dễ, dữ cũng hóa lành.

NÓI NHƯ CON VẸT *thng.* Nói nhiều và dùng toàn tiếng khách sáo, nhưng tỏ ra không hiểu chi lắm và câu chuyện nêu ra.

NÓI NHƯ CHÓ SỦA (H. CẮN) MA *lv.* Răn dạy, la rầy chi cũng không nghe, cứ tánh nào tật nấy, như chó sủa không chớ không có người.

NÓI NHƯ DÙI ĐỤC CHẤM MẮM *lv.* X. Câu dưới.

NÓI NHƯ DÙI ĐỤC TRÚNG MẮM *lv.* Nói cách quả quyết chỉ một lời không sai chạy // *(thth).* Nói cộc lốc giọng như gây.

NÓI NHƯ ĐINH ĐÓNG VÀO CỘT *lv.* Nói đâu chắc đó, chỉ một lời thôi, không sửa đổi.

NÓI NHƯ MỌI THẮT GÚT *lv.* Nói chắc một lời, không tùy trường hợp mà linh động sửa đổi chút đỉnh.

NÓI NHƯ NƯỚC ĐỔ LÁ MÔN *lv. Nh.* Nói như chó sủa ma.

NÓI NHƯ NHAI GIẺ RÁCH *lv.* Nói dai, cứ một việc mà kéo dài ra hoài.

NÓI NHƯ PHÁO NỔ *lv.* Nói nhanh và to tiếng.

NÓI NHƯ RÓT VÀO TAI *lv.* Nói lưu lót mà nhẹ nhàng dịu ngọt; người nghe muốn nghe hoài và rất khoái trá.

NÓI NHƯ RỰA CHÉM ĐÁ *lv. đc.* Thì khẩu như phá thạch: nói chắc chắn một lời không thay đổi.

NÓI NHƯ SÁO *lv. Nh.* Nói như vẹt.

NÓI NHƯ TÁT NƯỚC *lv.* Nói lia không ngừng.

NÓI NHƯ TÁT NƯỚC VÀO MẶT *lv.* Mắng nhiếc, xài xể tría lia, không cho người ta phản trần, cãi lại.

NÓI NHƯ VẠT MIẾNG THỊT *lv.* Mắng nhiếc nặng nề, khiến người ta phải đau đớn khổ sở.

NÓI NHƯ VUỐT ĐƯỜNG VÀO LƯỠI *lv.* Nói năng ngọt ngào và trôi chảy.

NÓI PHẢI NHƯ GÃI CHỖ NGỨA *tng.* Nói đúng lý, khiến người nghe hài lòng *thd.* Khi đánh thắng nhà thục, tướng nhà Hán là Hoàn Ôn bắt con gái của Lý Thế là một nhà quyền quí nước Thục về làm thiếp. Vợ Hoàn Ôn là công chúa Nam Khang nổi ghen, cầm gươm và dẫn theo mấy nàng hầu, xăm xăm đến phòng Lý thị toan chém chết nàng. Lý thị đang ngồi chảy đầu, thấy vậy thong thả vấn tóc, đến trước công chúa và vòng tay thưa: "Nước thiếp mất, nhà thiếp tan, thiếp quả vô tâm mà đến đây; được bà cho một lát gươm, thật cũng thoả lòng thiếp mong mỏi". Công chúa nghe qua, ném gươm xuống đất, ôm lấy nàng mà nói: "Này em! Chị đây thấy em còn phải yêu, huống chi là lão già nhà ta" CHTH.

NÓI RA, GIA LẤY *tng.* Khăng khăng một bề theo lời đã nói, không châm chước // Hễ hứa thì phải làm, phải nhận, phải gánh lấy trách nhiệm.

NÓI, RẮN TRONG LỖ BỎ RA *thng.* Nói khéo, hay, ai nghe cũng mê (đến rắn còn mê, phải bò ra nghe cho rõ).

NÓI TỚI NÓI LUI, DÂY DÙI KHÔNG ĐỨT *tng.* Nói thế này rồi sửa thế khác, không dứt khoát bề nào, như sợi dây dùa, không làm sao đứt được.

NÓI THÁNH, RA ĐÁNH THÌ THUA *tng.* Khoe khoang lỗ miệng, chừng đánh với địch thì chạy dài // *(B).* Khoe khoang lỗ miệng, chừng tới việc thì làm không xong, không thành công.

NÓI TRỜI HAY TRỜI, NÓI ĐẤT HAY ĐẤT *thng.* Người ta bảo sao thì nghe vậy không cãi lại.

NÓI TRỜI NÓI ĐẤT (H. BIỂN) *thng.* Nói chuyện viển vông, xa vời, không thể thực hiện được.

NÓI TRƯỚC THÌ BƯỚC KHÔNG DỜI *tng.* Cho hay trước việc sắp đi xa, khiến vợ con hay anh em bịn rịn, khó đi // Hăm sẽ bỏ nhà đi, là để vợ con (h. chồng con) năn nỉ chớ ý không quyết đi và chẳng bao giờ đi.

NÓI TRƯỜNG MƯỜI KHOÁT BẢY *thng.* Nói quá sự thật rất xa.

NÓI VỚI NGƯỜI SAY NHƯ VAY KHÔNG TRẢ *tng.* Người say rượu chỉ nói chứ chẳng chịu nghe; mình nói với họ như không có nói, tức mình chỉ nghe họ nói, dầu chỉ nói sai, chớ không nói lại được.

NÓI XUÔI CŨNG ĐƯỢC, NÓI NGƯỢC CŨNG XONG *thng.* Trác trở lời nói, nói mà không ai cãi thì thôi, bằng có người bắt bẻ thì chớ qua một chút cho xuôi.

NÓI XUÔI NGHE ĐƯỢC, NÓI NGƯỢC DỄ NGHE *thng. Nhtr.*

NÓI XA NÓI GẦN *thng.* X. **NÓI XA NÓI GẦN PH. 1.**

NON BỒNG NƯỚC NHƯỢC *thng.* X. Bột kài Nhược thủy.

NON KỲ PHỤNG GÁY *thng* Điểm chúa thánh ra đời *đt* : Một hôm, người ta nghe tiếng phụng gáy trên trái núi tên Kỳ ở tỉnh Thiểm tây TH, là nơi vua Văn Vương sinh trưởng; do đó, người ta cho Văn Vương là chúa thánh.

NON MĂNG TRẺ SỮA *tng.* Đàn bà để ăn măng non thì có nhiều sữa cho con bú.

NON MÒN BIỂN CẠN *thng.* Việc không thể có, tiếng dùng trong lời thề nguyền. VL: Dầu non mòn biển cạn, lời con bạn anh nhớ hoài. Đường xa mới biết rõ tài con ngựa hay CD.

NON NGÀY NON THÁNG thng. **YẾU ỚT, KÉM SỨC KHỎE SAU** khi sanh đẻ độ vài tháng.

NON XANH XỨ NGHỆ *thng.* Rừng núi um tùm tronng tỉnh Nghệ An là nơi Bình Định vương Lê Lợi đã từng đóng binh chống quân Minh, được dân chúng lũ lượt kéo tới tham gia kháng chiến. VL: Đường vô xứ Nghệ rành rành, Non xanh nước biếc như tranh họa đồ. Ai vô xứ Nghệ thì vô (ca dao dùng tuyên truyền lúc ấy).

NÓNG NHƯ TRƯƠNG PHI *lv.* Tính người nóng nảy, hay giận, và mỗi khi giận thì la lối, quăng ném, đánh đập, v.v... *đt.* Trương Phi thời Tam Quốc có tính nóng như lửa; vì nóng mà để mất Tân giả vì Lữ Bố; sau cũng vì nóng mà bị thủ hạ giết.

NỔ NHƯ GẠO RANG *lv.* Nói nhiều với ý khoe khoang.

NỐI DA XÁO THỊT *thng.* Dùng da ngựa làm nồi mà nấu thịt ngựa, tình cảnh quân lính đi đánh giặc lỡ đường hồi xưa // *(B).* Anh em ruột thịt hoặc đồng bào mà tranh giành giết hại nhau *đt.* Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ có việc hiềm khích với Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc, đem binh từ Bắc vào vây đánh Quy Nhơn nghèo ngặt. Nhạc phải thân lên thành kêu khóc, gọi Huệ bảo: "Nỡ lòng nào lại nồi da xáo thịt như thế". Huệ động lòng rút quân về thuận hóa.

NỐI KÊ *thng.* X. Hoàng lương mộng.

NỐI NÀO VUNG ẤY *tng. Clg.* Nồi nào úp vung nấy, chồng thế nào thì vợ thế ấy, vợ chồng rất xứng *thđ.* Kiêm Lâu là một cao sĩ nước Tề về thời Xuân Thu. Tính ông thẳng, cư xử phải đạo; thà nghèo chớ không thèm khuất thân theo đời. Lúc mất, nhà chỉ có cái chăn, không liệm đủ thân thể ông. Tăng tử đến viếng thấy vậy mới bảo: "Để lệch cái chăn thì gói kín được". Bà vợ Kiêm Lâu không nghe theo và bảo:"Lệch mà đủ không bằng ngay mà thiếu; chồng tôi sinh thời tính rất ngay thẳng; bây giờ trong phút chót, không nên làm trái ý ông". Tăng tử nghe qua, than: Chỉ có người chồng như thế mới có người vợ như thế CHTH.

NỒI TRÒN ÚP VUNG MÉO *thng.* Vợ chồng không xứng nhau, người thì đẹp, người thì xấu hoặc người thì tính tốt, người tính xấu.

NỒI TRÒN ÚP VUNG TRÒN, NỒI MÉO ÚP VUNG MÉO *thng. Nh.* Nồi nào vung ấy.

NỐI GIÁO CHO GIẶC *thng.* Vô tình hay hữu ý tiếp tay cho kẻ thù làm hại phe mình; có thể khi hại hết người phe mình, kẻ thù cũng hại đến mình.

NỔI TAM BÀNH *thng.* Giận điên lên, khiến mất hết sáng suốt để phân biệt phải quấy (X. Tam bành lục tặc.)

NỔI TRẬN LÔI ĐÌNH *thng.* Nổi cơn giận dữ lên như sấm sét. VL: Vân Tiên nổi trận lôi đình, Hỏi rằng: lũ nó còn sinh nơi nao? LVT.

NỖI OAN THỊ KÍNH *thng.* Sự oan ức tràn trề không tỏ ra được *đt.* Thị Kính thấy chồng nằm ngủ mà có sợi râu mọc ngược bèn lấy kéo toan cắt đi. chồng giật mình bắt gặp, ngờ nàng toan giết mình. Nội vụ vỡ lở, nàng bị chồng để. Buồn vì mang tiếng giết chồng, nàng giả trai vào chùa xin tu niệm. Nơi đây, nàng bị Thị Mầu là gái lẳng lơ, thấy chú tiểu đẹp trai nên theo chòng ghẹo. THị Kính một mực làm ngơ, khiến Thị Mầu cổ oán. Nàng này vì không dằn nổi dục tình, trai gái với đứa ở đến mang thai; bị bắt ra làng, nàng khai chính chú tiểu trong chùa là cha cái bào thai. Thị Kính bị bắt tra tấn khổ sở. Hòa thượng biết học trò mình là bậc chân tu, không bao giờ làm thế, nên đứng ra bảo lãnh; nàng mới được tha về. Nhưng vì đã phải tiếng xấu, nàng không được hòa thượng chức trong chùa mà khuyên nàng nên ở tạm ngoài tam quan. Tuy vậy, nàng vẫn thành tâm tu niệm. Một hôm, thấy trước tam quan có đứa nhỏ mới sinh nằm khóc, nàng động lòng bồng về nuôi. Việc ấy càng làm cho thiên hạ xa gần tin rằng nàng quả đã có ân ái với Thị Mầu, vì đứa trẻ ấy là con của nàng này đẻ rơi và mang bỏ đó.

NỘI CÔNG NGOẠI KÍCH *thng.* Trong đánh ra, ngoài

N

đánh vô cùng một lúc.

NỘI NGÔN BẤT XUẤT *thng.* Không nên kể những lời nói của đàn bà trong nhà cho người ngoài nghe.

NỘI TẠI MÂU THUẪN *thng.* Nỗi lủng củng hay việc xung đột ngay trong nội bộ.

NỘI THƯƠNG, NGOẠI CẢM *thng.*. Bệnh trong ngũ tạng, lục phủ hoặc nóng sốt ngoài da.

NỘI ỨNG, NGOẠI HIỆP *thng.* Hễ bên trong nổi lên thì bên ngoài tiếp theo mà đánh rốc vào.

NÔM NA LÀ CHA MÁCH QUÉ *tng.* Lời nói hay văn viết thiếu văn vẻ là chương; chỉ quan niệm về văn chương xưa, phải dùng nhiều điển cố Tàu và tiếng Hán Việt mới hay, còn dùng toàn tiếng nôm là chương.

NỐT RUỒI BÀN TAY ĂN VAY CẢ ĐỜI *tng.* Ai có nốt ruồi trên bàn tay thì nghèo lắm, suốt đời mắc nợ luôn.

NỐT RUỒI Ở CỔ, CÓ LỖ TIỀN CHÔN *tng.* Ai có nốt ruồi ở cổ, thì giàu, tiền bạc dư dả.

NỢ ĐỂ ĐÓNG MÔ, ĐÓNG MỐC *thng.* Nợ để lâu quá không trả.

NỢ HAY MÓN CON HAY LỚN H. NỢ MÒN CON LỚN *tng.* Nợ dầu nhiều mà thật tâm trả, lần hồi cũng hết, như nuôi con càng ngày càng lớn.

NỢ NHƯ CHÚA CHỔM *lv.* Mắc nợ nhiều người hoặc thật nhiều như Chúa Chổm là Lê Duy Huyên, tức Lê Trung Tông nhà Lê (1548 - 1556), hồi chưa làm vua mắc nợ rất nhiều.

NỢ THANH KHÂM *thng.* Bổn phận người học trò, tức đã là học trò thì phải rán học để thi cho đậu hầu làm nên danh phận. VL: Dám xin phụ mẫu an tâm. Đặng con trả nợ thanh khâm cho rồi LVT. (Xưa, học trò mặc áo xanh).

NỢ VAN, QUAN KHẤT *tng.* Thiếu nợ thì năn nỉ van xin, có việc tới quan thì khẩn cầu xin xỏ.

NƠI ĂN KHÔNG HẾT, NƠI THÉT KHÔNG ĐỦ *tng.* Nói về thầy thuốc tùy thân chủ giàu hay nghèo mà hốt thuốc; thường lấy chỗ giàu bù cho chỗ nghèo // *(thng).* Người thì của tiền xài không hết, người thì thiếu trước hụt sau.

NƠI CHẲNG ĐÀNH, GIÀNH NƠI KHÁC *tng.* Chẳng thiếu chi nơi, nơi này không xong thì dành nơi khác (nói về việc cưới gả).

NỤ CƯỜI BAO TỰ *thng.* X. Nhất tiếu thiên kim.

NÚP CÂY CHỜ THỎ *thng.* X. Ấp cây đợi thỏ.

NUỘC LẠT BÁT CƠM *tng.* X. Một nuộc lạt là một bát cơm.

nuôi heo rán mỡ, nuôi con đỡ chân tay *tng.* Làm việc chi cũng phải có lợi mới làm.

NUÔI HÙM ĐỂ HỌA *thng.* X. Dưỡng hổ di họa và dưỡng hổ thương sinh.

NUÔI ONG TAY ÁO, NUÔI KHỈ DÒM NHÀ *tng.* Chứa chấp, nuôi dưỡng kẻ không biết điều, thường bị chúng lấy ân làm oán mà hại mình; một khi chúng sinh tâm hại mình, khó tránh được, nhất là cái hại không nhỏ; vì chúng ở trong nhà mình, biết rõ hết việc kín hay chỗ yếu của mình.

NỮ GIÁ, NAM HÔN *tng.* Trai cưới vợ, gái lấy chồng, việc thường trong đời, cũng là phận cha mẹ lo cho con.

NỮ HÀNH (HẠNH) LÀ GIÀNH BẠC *tng.* Nết na của đàn bà con gái quý như giành (thúng) bạc.

NỮ SINH NGOẠI TỘC *thng.* X. Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô.

NỮ THẬP TAM, NAM THẬP LỤC *tng.* Theo luật xưa, ít nhất con gái phải 13 tuổi mới lấy chồng, con trai phải 16 tuổi mới lấy vợ được.

NỮ TRUNG NGHÊU THUẪN *thng.* Tống nguyên Nhơn PH. III.

NỬA NGƯỜI, GIẤY NGƯỜI *tng.* Đồ vật của người ta, tha hồ phung phí // *Nh.* Mượn đầu heo nấu cháo.

NỬA TRÔI SÔNG CHẲNG GIẬP THÌ GÃY *thng.* Đàn bà mà bị chồng bỏ, nếu không chứng này cũng tật khác, chớ nào phải gái nên; như cây nứa trôi dưới sông, nếu nguyên lành thì có ai bỏ như vậy.

NỬA CỘT, NỬA THẬT *tng.* Một câu mà hai nghĩa, đùa đấy mà cũng thật đấy.

NỬA CƯỜI, NỬA KHÓC *thng.* Chuyện khá trớ trêu, khiến người trong cuộc ngẩn ngơ, không biết nên cười hay nên khóc, nên vui hay nên buồn.

NỬA ĐỜI, NỬA ĐOẠN *tng.* Dở dang, không trọn, không tới cùng; cảnh cô đơn của người ở góa.

NỬA NẠC, NỬA MỠ *thng.* Pha chè, không tinh, không rồng.

NỬA THÓC, NỬA GẠO *thng.* Không trọn vẹn, dùng chỉ được phân nửa, còn phân nửa thì bỏ.

NƯỚC CHẢY CHỖ TRŨNG *tng.* Cứ theo đà sẵn có, như tiền bạc thì cứ vào cửa nhà giàu, nghèo thì hay gặp nạn, v.v... như nước thì chảy xuống chổ thấp.

NƯỚC CHẢY ĐÁ MÒN *thng.* Đá tuy cứng hơn nước, nhưng nước chảy lâu ngày, đá cũng phải mòn: như con người, dầu tối dạ đến đâu, học thét cũng giỏi.

NƯỚC CHẢY, ĐÂU ĐÂU CŨNG ĐẾN *tng.* Việc chung, kết quả của bửa đầu như lợi lộc trên đời, ai có làm đều được hưởng; khác nào nước đổ trên mặc phẳng, nó sẽ chảy lan đều khắp nơi.

NƯỚC CHẢY HOA TRÔI *thng. dc.* Thủy lưu hoa lạc = Phận đàn bà mong manh và yếu ớt như đóa hoa, một khi xảy chân vào vòng đời, thì bị đời lôi cuốn mà hư thân, hoặc lưu lạc, như đóa hoa trôi theo dòng nước; có khi chết như đóa hoa rã bè *tnd.* Nước chiêm thành bị hạ, vợ vua Chiêm Sạ Đầu là nàng My-Ê bị bắt ép hầu vua Nam; nàng không ưng và tự tử. VL: Dầu ai sang cả mặc ai, Thân này nước chảy hoa trôi xá gì CD.

NƯỚC CHẢY QUÊN NGUỒN *thng.* Nước từ nguồn chảy ra, xuôi theo dòng mà xuống đồng bằng để chảy ra biển // *(B).* Người bị dòng đời lôi cuốn mà trôi mỗi ngày càng xa quê hương hoặc ham mê văn minh vật chất nước người mà quên hẳn gốc gác mình.

NƯỚC DA BÁNH GIẦY *thng.* Màu da vàng vàng trắng trắng của dân tộc Việt từ lưu vực sông Dương Tử (TH) di cư xuống đồng bằng Bắc Việt hợp với người Việt thổ dân do dòng giống Nam dương, để thành người Việt Nam ngày nay.

NƯỚC DA BÁNH MẬT *thng.* Màu da vàng sặm của người Việt thuộc dòng giống Nam dương sinh trước hết ở miền đồng bằng Bắc Việt sau hiệp cùng giống người Việt từ lưu vực sông Dương Tử (TH) di cư tới để thành người Việt Nam ngày nay.

NƯỚC ĐẾN CHÂN MỚI NHẢY *thng.* X. Đợi nước đến trôn (h. chân) mới nhảy.

NƯỚC ĐỔ BỐC CHẲNG ĐẦY THƯNG *thng.* X. Nước đổ khó hốt.

NƯỚC ĐỔ ĐẦU VỊT *lv.* Sóng xao đầu vịt.

NƯỚC ĐỔ KHÓ HỐT *thng.* Vợ chồng đã thôi nhau và đã chắp nối với người khác thì sau khó trở lại với nhau; như bát nước đã đổ rồi, không thể hốt lại được *dt.* Châu Mãi Thần nhà

nghèo, phải đi đốn củi đổi gạo mà vẫn ham học. Vợ ông chán cảnh nghèo, bỏ ông mà lấy chồng khác. Sau ông thi đậu và được làm quan, vợ ông tìm đến xin trở lại với ông. Ông đổ bát nước xuống đất và bảo: "Hốt lên được rồi hãy trở lại". Vợ ông xấu hổ thắt cổ chết.

NƯỚC ĐỔ LÁ MÔN *lv.* X. Sáng xao đầu vịt.

NƯỚC ĐỤC, BỤI TRONG *thng. dc.* Trọng Thủy thanh trần = Nước trong hóa đục, bụi đục lại trong // *(B).* Việc trái đời, nghịch cảnh. VL: Lỡ làng nước đục bụi trong, trăm năm để một tấm lòng từ đây K.

NƯỚC ĐỤC KHỎI ĐEN *thng.* Cơn loạn lạc, giặc giã.

NƯỚC GÁO TÁT CHO VOI *lv.* Vật cần dùng quá ít, chẳng thấm vào đâu đối với việc phải làm.

NƯỚC LÃ KHUẤY NÊN HỒ *thng.* Việc chẳng có chi hoặc việc quá nhỏ mà gây thành chuyện to.

NƯỚC LÃ RA SÔNG *thng.* Công lao bao nhiêu đều bỏ cả, vì việc đã hư; như nước lã mà đổ xuống sông, chẳng còn tăm tích gì.

NƯỚC LÃ, VÃ NÊN HỒ *thng.* Tay không mà dựng nên sự nghiệp *dt.* Lý Bôn (h. Lý Phần) khởi binh đánh đuổi Tiểu Tư là thứ sử nhà Lương cai trị nước Nam, dựng nên nhà Tiền Lý (544.603) VL: Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan CD.

NƯỚC LẠNH, CÁ CHẲNG ĂN CÂU *tng. dc.* Thủy hàn ngư bất nhị, việc làm không đúng như ý muốn.

NƯỚC MẶN ĐỒNG CHUA *thng.* Nơi đất xấu, nước thì mặn, đất thì có phèn, không cày cấy trồng trọt được.

NƯỚC MẮT CHẢY XUÔI *thng.* Tình cảm của người trong thân bao giờ cũng bắt từ trên đi xuống; Ông bà cha mẹ thương con cháu nhiều hơn là con cháu thương lại; có nhiều trường hợp xảy ra khiến cho ông bà cha mẹ đau đớn, xót xa mà con cháu thì dửng dưng.

NƯỚC NHỜ MẠ, MẠ NHỜ NƯỚC *tng. Nh.* Cây da cây thần, thần cây cây da.

NƯỚC SÔNG BẠC VỌNG *dcđ.* Nước sông Bác vọng xanh xanh, Nhớ ơn khai quốc Nguyễn Văn Thành ngày xưa = Bác vọng thuộc tỉnh Thanh Hóa, quê hương ông Nguyễn Văn Thành là một khai quốc công thần nhà Nguyễn (X. Nguyễn Văn Thành PH. III).

NƯỚC TRONG KHÔNG CÁ, HẸP BỤNG KHÔNG BẠN BÈ *tng.* Thủy chí thanh tất vô ngư, nhân chí sát tất vô đồ = Người tánh tình hẹp hòi, vừa mang ơn ai là lo đền đáp liền thì ít làm ơn cho ai trước cả nên ít ai chơi với; như nước quá trong cá không dám ở vì dễ thấy bóng người qua lại.

NƯỚC XA KHÔNG CỨU LỬA GẦN *thng. dc.* Viễn thủy nan cứu cận hỏa = Trước sự nguy hiểm hay sự cần dùng, dầu có ít cũng đỡ hơn trông mong vật cần dùng còn ở đâu đâu hay những lời hứa hẹn suông.

NƯỚC XAO (H. ĐỔ) ĐẦU VỊT *thng.* X. Sóng xao đầu vịt. VL: Uống năn dây đàn khẩy tai trâu, hoài muốn hộc nước xao đầu vịt. SV.

NƯƠNG LONG ĐỘT KHỞI *thng.* Dậy vú, chỉ ngực con gái đến tuổi dậy thì. VL: Dẫu mà khép nép ra vào, Nương long đột khởi mà đàn hây hây NCT.

N

NGÃ GIA HUYNH *thng.* Anh Hai, tức tiền bạc *thd.* Trong túi không có anh Hai *dt.* Trong sách Tiền Thần luận có câu: Lạc trung chu y, đương đồ học sĩ, kiến ngã nha huynh, bất cảm ngưỡng thị (những người áo đỏ đất Lạc trung, quan học sĩ đương triều, thấy ông anh ta (anh Hai), không dám ngửa trông.

NGÃ SẤP, NGÃ NGỬA *thng.* Bị nạn tai dồn dập.

NGAY LƯNG NHƯ CHÓ TRÈO CHẠN *lv.* Làm biếng, chẳng làm chi cả.

NGÀY ĐÀNG CÒN HƠN GANG NƯỚC *thng.* Đi vòng bằng đường bộ tuy xa nhưng không nguy hiểm bằng qua sông qua rạch.

NGÀY LÀM MỐI TỐI NẰM KHÔNG *thng.* Cả đời, chỉ lo làm mai, tác hợp cho người; chính mình thì sống cô đơn, hiu quạnh một mình.

NGÀY LÀNH THÁNG TỐT *thng.* Tốt ngày, hợp với một công việc lớn lao mà bất thường nào đó như: cưới gả, dựng nhà v.v...

NGÀY LỤN THÁNG QUA *thng.* Hết ngày này sang ngày nọ, hết tháng này sang tháng khác; ngày giờ đi tới hoài.

NGÀY MỘT, NGÀY HAI *thng.* Lần lữa, trông hết ngày này sang ngày khác.

NGÀY NẮNG CHÓNG TRƯA, NGÀY MƯA CHÓNG TỐI *tng.* X. Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.

NGÀY QUA THÁNG LẠI *thng.* Trải một thời gian dài.

NGÀY RỘNG, THÁNG DÀI *thng.* Ngày tháng còn lâu, không phải lật đật.

NGÀY SINH, THÁNG ĐẺ *thng.* Con số thứ tự cái ngày sinh mình ra trong tháng. Tháng trong năm và năm trong công nguyên.

NGÀY THÁNG NHƯ THOI ĐƯA *thng.* Ngày tháng qua mau lẹ như cái thoi chạy qua chạy lại thật nhanh trong khung cửi; hết tối đến sáng, hết sáng lại đến tối, cứ thế đi tới luôn.

NGÀN NĂM MỘT THUỞ *thng. dc.* Thiên tải nhất thì = Dịp may ít có.

NGAO CÒ TRANH NHAU, ÔNG CÂU ĐƯỢC LỢI *tng.* X. Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi.

NGANG BẰNG, SỔ THẲNG *thng.* Tính người thành thật mà thẳng thắn, không chịu quanh co, vạy vọ.

NGANG NHƯ CUA *lv.* Tánh ngang tàng, hay hiếp người (loài cua chỉ đi ngang).

NGANG NHƯ CHÀ BỨA *lv.* Quá ngang không giữ lễ phép, không tuân luật lệ (nhánh cây bứa mọc ngang chàng).

NGANG NHƯ GHẸ *v. Nh.* Ngang như cua.

NGANG TAI TRÁI MẮT *thng.* Trước việc ngang ngược, và lời nói ngang ngược, khiến xốn mắt trái tai.

NGĂN RÀO ĐÓN NGÕ *thng.* Rào giậu ngăn chận lại, bít lối thông thương // *(B).* Nói rào đón trước cho khỏi bị hất lỗi hay bị người bắt bí mà phải thiệt thòi.

NGĂN SÔNG NHƯ NGUYỆT *thng.* Cuối năm 1076, Lý Thường Kiệt đánh chẹn quân Tống ở sông Như Nguyệt, khiến giặc tiến không nổi phải rút lui. VL: Bên sông Như Nguyệt trú đinh, Giang Sơn dường có thần linh hộ trì QSDC.

NGẮN CỔ KÊU CHẲNG THẤU TRỜI *thng.* Thân phận thấp thỏi, nghèo nàn, có nỗi oan mà không thể kêu ca đến quan trên.

NGẮN HAI, DÀI MỘT *tng.* Ngắn, nhỏ thì lấy hai cái; dài, to thì một cái // *(B)* Thứ nào cũng dùng được, miễn biết tùy tiện.

NGẮN QUAN HAI, DÀI QUAN TÁM *tng. Nhtr.*

NGẮN TÀI VÓI CHẲNG TỚI TRỜI *thng. Nh.* Ngắn cổ kêu chẳng thấu trời.

NGẬM BỒ HÒN LÀM NGỌT *thng.* Nén lòng chịu sự bất công hay buộc lòng làm vui khi trong lòng đớn đau, tủi nhục, như ngậm trái bồ hòn vốn có chất đắng, mà vẫn thản nhiên như nó ngọt lắm.

NGẬM CAY NUỐT ĐẮNG *thng. dc.* Dinh tân trừ khổ = cam nhận điều đau đớn oán hờn, không nói ra được.

NGẬM CƠM, VỖ BỤNG *thng. dc.* Hàm bô cổ phúc = dấu hiệu no ấm, sung sướng, sống đời thanh bình, không phải lo lắng gì.

NGẬM NGẢI TÌM TRẦM *thng.* Trầm và kỳ nam thường ở trong cây gió, và là vật hiếm có nên chỉ ở nơi rừng sâu, khí hậu rất xấu mới có. Người đi tìm phải ngậm một ngải rừng để chống lại chướng khí và nước độc, phòng ngừa những bệnh hiểm nghèo như rét rừng, trướng, tả bại v.v... *dt.* Ngày xưa, ở Quảng Ngãi có người ngậm ngải đi tìm trầm, nhưng vì lạc đường, phải sống lâu trong rừng rậm. Quần áo không còn, phải sống tần truồng và ăn trái cây hay củ, rễ mà sống lần hồi để tìm đường về. Lâu quá, vì điều kiện thiên nhên bắt buộc, dần dần lông mọc dài ra để che thân; lại quen chui dưới tàn cây, bụi rậm nên bộ đi đứng lom khom như loài vật; sống xa loài người, lại chẳng nói năng với ai, phải tiêm nhiễm tính tình và điệu bộ của loài vật sống quanh mình, đến nỗi quên cả tiếng nói. Ngày kia, tìm về đến nhà thì bà mẹ nhìn không a, lại tưởng là thú dữ. Sợ hãi quá, bà la to lên, lối xóm chạy đến bắt được con vật kỳ lạ ấy và xét ra là đứa con bà đã ngậm ngải đi tìm trầm và mất tích trên hai mươi năm nay.

NGẬM MÁU PHUN NGƯỜI, TRƯỚC DƠ MIỆNG MÌNH *tng. dc.* Hàm huyết phún nhơn, tiên 8 tự khẩu = cố ý nói xấu hay gieo tiếng ác cho ai là tự mình đã phơi bày cái xấu, cái ác của mình ra cho người khác biết.

NGẬM OÁN NUỐT HỜN *thng.* Oán giận ai mà vì lẽ nào đó, phải cố dằn.

NGẬM VÀNH KẾT CỎ *thng. đt.* X. Kết cỏ ngậm vành.

NGẪU ĐOẠN TY LIÊN *thng.* Củ san tuy gãy mà tơ (mủ) còn dính // *(B).*Đôi bạn tuy lìa, nhưng lòng còn vướng viu. VL: Tiếc thay chút nghĩa cũ càng. Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng K.

NGỎ CỬA CHO GIÓ LỌT *thng.* x. Hở cửa cho gió lọt vào.

NGỌA DANH VÔ NHỤC *thng.* Không háo danh thì khỏi nhục nhã.

NGỌA LỢI VÔ NGHI *thng.* Không tham lợi thì không điều nguy hiểm đến với mình.

NGỌA TÂN THƯỜNG ĐẢM *đt.* X. Nằm gai nếm mật.

NGOÀI MIỆNG NAM MÔ, TRONG BỤNG CÓ BỒ DAO GĂM *tng.* X. Miệng nam mô, bụng một bồ dao găm.

NGOẠI CƯỜNG TRUNG CAN *thng.* Ngoài thì mạnh, trong thì khô hác, tức chỉ được cái dáng bên ngoài.

NGOẠI HƯ NHI TRUNG THỰC *thng.* Ngoài coi ôi thôi không có gì mà bên trong thì đầy ập // *(B).* Mềm yếu, như nhược trước những khiêu khích nhục nhã, luôn luôn thản nhiên trước sự tràm tĩnh, ung dung như người khờ, mà bên trong có một sức mạnh phi thường; chỉ lúc cần mới đem ra dùng.

NGOẠI KỲ THÂN NHI THÂN TỒN *thng.* Thân gác ra ngoài mà thân còn *thđ* : Cọng Nghi Hưu làm tướng nước Lỗ, tích thích cá tươi. Một hôm, có người dâng cá biếu, ông không nhận. Em ông lấy làm lạ hỏi thì ông đáp: Người ta biếu cá, chắc có ý cầu ta việc gì. Nếu ta nhận, tức ta phải giúp người. Làm thế lỡ trái phép quan thì mất chức. Mà mất chức chẳng những không còn cá biếu, mà đến mua cũng chẳng có nữa. Ta không nhận cá là muốn được có cá ăn mãi mãi. Lão tử xưa có câu: Để thân mình lại sau, thế mà thân mình đứng trước; gác thân mình ra ngoài, mà thân mình vẫn còn. Thế chẳng phải là bởi mình không có lòng riêng mà được thỏa lòng riêng của mình ư? CHTH.

NGOẠI THỰC NHỊ TRUNG HƯ *thng.* Ngoài thì có thật, nhưng trong thì rỗng tuếch // *(B).* Nóng nảy, thô bạo, nhưng kỳ rất hèn yếu, suy nhược.

NGÓC ĐẦU KHÔNG NỔI, CHỔI ĐẦU KHÔNG DẬY *thng.* Bệnh nặng, nằm liệt trên giường // *(B)* Thất bại nặng trong việc làm ăn, cố gượng để vươn lên mà vươn không nổi.

NGỌC BẤT TRÁC BẤT THÀNH KHÍ *tng.* Viên ngọc không được trao dồi thì chẳng thành vật quý.

NGỌC ĐÁ ĐỀU TAN *thng* Kẻ giàu người nghèo, kẻ phải người quấy đều chết cả (khi có giặc).

NGỌC KHIẾT BĂNG THANH *thng.* Ngọc tinh giá trong // *(B).* Người tiết trong giá sạch, tâm tiếng không nhơ bẩn.

ngọc lành đợi giá *thng. dc.* Mỹ ngọc đại giá = viên ngọc lành còn đợi người trả đúng giá mới bán // *(B)* Gái có nết na còn kén chồng *đt* : Thầy Tử Công hỏi đức Khổng tử: Nay có viên ngọc quý bỏ hòm mà cất đi hay là cầu giá đắt mà bán? Đức Không Tử đáp: Bán chớ! Bán chớ! Nhưng ta còn đợi giá.

NGỌC NÁT CHÂU CHÌM *thng. Nh.* Nát ngọc trầm châu.

NGỌC THỐ (H. THỎ) đt. Một con thỏ thấy đồng loại đang đói, bèn nhảy vào đống lửa tự tử để hiến thịt cho đồng loại đỡ đói. Phật Thích ca thương tình, đem bộ xương nó để trên cung trăng // *(B).* Mặt trăng.

NGỌC UẨN THẠCH TRUNG *thng.* NGọc còn ẩn đá // *(B).* Người tài cao nhưng chưa ra mặt hay chưa được người đời biết đến.

NGỌC ƯỚC VÀNG THỀ thngw. Đem tấm thân vàng ngọc và danh dự cao quý ra ước họa và thề nguyền sẽ lấy nhau. VL: Trót để ngọc ước vàng thề, Dẫu cho cách trở sơn khê cũng liều CD.

NGỌC ĐUỐC VÂN TRƯỜNG *thng.* Một lòng kiên quyết chống mọi cám dỗ của nữ sắc *đđt.* Vào thời Tam quốc, sau khi thất thủ Hạ Bì, Quan Vân Trường túng thơ phải cùng hai chị em dâu đầu Tào Tháo để ngóng nghe tin tức Lưu Bị. Trên đường về Hứa Đô, khi tạm nghỉ nơi quán dịch, Tháo để Vân Trường ở chung với với hai chị dâu một gian phòng, cố ý làm loạn nghĩa quân thần hầu chia rẽ Vân Trường với Lưu Bị. Đêm đó, Vân Trường cầm đuốc đứng ngoài cửa từ đầu hôm đến sáng; khiến Tháo hết sức khâm phục.

NGON CƠM NGỌT CANH *thng.* Có tình đằm ấm với người chủ nhà mà mình mới đến ở (bạn, chồng, vợ hay chủ) và định ở đó luôn.

NGỌT, LỌT ĐẾN XƯƠNG *tng.* X. Nói ngọt, lọt đến xương.

NGỌT MẬT CHẾT RUỒI *tng.* Lời lã dịu ngọt làm xiêu lòng người.

NGỌT NHƯ MÍA LÙI *thng.* Ngọt lắm, giống như mía nướng bị rút bớt chất nước, chỉ còn chất mật // *(B).* Rất dịu ngọt, rất tốt bụng, rất rộng rãi về tiền bạc.

NGÔ CÔNG RÍT CHÚA *thng.* Người quá keo kiết, bủn xỉn, không dám ăn xài, hẹp bụng với mọi người về tiền bạc.

NGÔ CHI CAM, KỲ TRUNG TẤT KHỔ *thng.* Miệng nói ngọt ngào, lòng ắt độc ác.

NGÔ ĐẦU SỞ VĨ *thng.* Đầu Ngô mình sở, bời rời, thiếu mạch lạc, đầu và cuối không ăn nhau.

NGỐC ĐÀN CÒN HƠN CON ĐỘC *tng.* Có đông cạn, đầu là con khờ, có chết hay hư đứa này thì còn đứa khác; cũng chút an ủi khi trở về già hơn là chỉ có một đức, nếu nó chết hay hư đi, thì khi già, chỉ có một thân cô độc.

GỐI ĂN NÚI LỞ *thng. dc.* Toạ thựa sơn bằng = Ở không mà ăn xài, dầu tiền bạc nhiều cách nào cũng không còn.

NGỒI CHƯA NÓNG ĐÍT *thng.* Mới ngồi xuống kẻ đứng lên đi, chỉ trong chốc lát.

NGỒI DAI CHO KHOAI BÀ NÁT *thng.* Ngồi chơi lâu hoặc kiếm chuyện nói vu vơ để hư công việc làm mất thì giờ người ta.

NGỒI DAI KHAI NÁT *tng.* Tật người ngồi nói dai, hết

NG

kể việc mình đế kể việc người; có khi khai cả việc xấu của người nhà mình, không cần biết hậu quả sẽ ra sao.

NGỒI DAI QUAI TÁC *tng.* Ngồi lâu phải nói chuyện; nói hết chuyện mình phải đến chuyện người; vì thế mà sinh lôi thôi, mếch lòng.

NGỒI KHOANH TAY RẾ *thng.* Ngồi dựng hai chân trước ngực, hai tay ôm hai tay gối và xỏ lòn cho kẹt nhau, dáng người ngồi lo âu, suy nghĩ.

NGỒI KHÔNG CHIA CỦA *thng.* Dùng uy tín mình mà hưởng lợi, hoặc ngồi nhà đôn đốc, bày biểu, làm trung gian cho nhiều người để chia mối lợi // *ddt* : Đời Tùy, Đơn Hùng Tín là người hào hiệp và quân lính trong vùng; các bọn cướp đều nể sợ; nên sau mỗi vụ cướp, chúng đều đem của đến cho Tín chia chác ra cho đồng phần hoặc chính chúng đem đến biếu Tín một phần.

NGỒI KHÔNG NÓNG CHIẾU *thng. dc.* Tịch bất hư noãn. *Nh.* Ngồi chưa nóng đít.

NGỒI LÊ ĐÔI MÁCH *thng.* Tới nhà người này người kia mà kể chuyện hàng xóm và chê khen thêm bớt.

NGỒI LÊ NÓI HỚT *thng.* Tới nhà người này người kia nghe ngóng việc người và hay xen vào câu chuyện của người đang nói hoặc giành nói trước.

NGỒI MÁT ĂN BÁT VÀNG *thng.* Ở không thụ hưởng sung sướng.

NGỒI THÚNG CẤT CẠP *thng.* Làm chuyện dại dột cho hại mình, như ngồi trong thúng mà dở vành thúng lên.

NGỒI THÚNG KHÔN BỂ CẤT THÚNG *thng.* Lúng túng trong cuộc mà mình là vai chính, khó bề xoay xở hay ăn nói làm sao, như người ngồi trong cái thúng, không thể dở cái thúng lên được.

NGỒI TRÊN GIẾNG MÀ KHÁT NƯỚC *thng.* Có phương tiện để thỏa mãn nhu cầu mà vì một lẽ nào đó, không dùng được phương tiện ấy, khiến vẫn thiếu thốn, vẫn cần dùng luôn.

NGỒI TRÊN LƯNG CỌP *thng.* Lỡ làm một việc to, quan hệ mà chưa thành; theo đuổi thì còn lâu mới có kết quả hoặc không hy vọng thành công; bằng bỏ đi thì không giải quyết được việc đang bề bộn như người ngồi trên lưng cọp (hổ), xuống thì sợ nó quay lại ăn thịt mình; ngồi luôn thì chẳng hiểu số phận mình sẽ ra sao.

NGỒI VẮT CHÂN CHỮ NGŨ *thng.* Ngồi trên cao, một chân chống dưới đất, một chân bắt chéo trên gối chân chống.

NGỌN BẤT TẬN Ý *thng.* Nói không hết ý.

NGÔN BẤT XUẤT KHẨU *thng.* Lời nói không ra khỏi miệng // Nói không trôi chảy hoặc khớp, mở miệng không ra lời.

NGÔN CẬN CHỈ VIỄN *thng.* Lời nói thì gần, mà ý tứ thì sâu xa.

ngôn cố hành, hành cố ngôn *thng.* Nói sao làm vậy, làm sao nói vậy.

NGÔN CÙNG LÝ TẬN *thng.* Hết lời lẽ, đem hết lý lẽ ra nói.

NGÔN DỊ, HÀNH NAN *tng.* Nói dễ làm khó, đứng ngoài khen chê thì dễ, chừng nhúng tay vào làm mới thấy khó.

NGÔN DỰC TRƯỜNG PHI *tng.* Lời nói như có cánh bay xa (bởi, nên dè dặt)

NGÔN ĐA TẤT THẤT *tng.* Nói nhiều tất có sai lầm hư việc.

NGÔN HÀNH BẤT NHẤT *thng.* Lời nói với việc làm không đi đôi; nói một đàng, làm một nẻo; không giữ lời hứa.

NGÔN HÀNH TƯƠNG CỐ *thng.* Nói được thì làm được; lời nói và việc làm đi đôi.

NGÔN QUÁ KỲ HÀNH, BẤT KHẢ TRỌNG DỤNG *thng.* Nói hay hơn làm, không dùng vào việc lớn được *ddt* : Tướng Thục là Mã Tắc thường tỏ ra trong lời nói là người quán thông kim cổ, bác làm quần thơ, điều cho cũng biết, sách chi cũng có đọc. Trước khi chết, Lưu Bị dặn Khổng Minh không nên dùng Mã Tắc vào việc lớn, vì Tắc nói nhiều quá e đương việc không kham. Sau khi giao binh với Tư Mã Ý, Khổng Minh bắt buộc phải dùng Mã Tắc trong việc gì nhai đinh, nhưng buộc phải làm quân lịnh trạng và phải hiệp mưu với phó tướng Vương Bình trong mọi việc hành binh. Đến nhai đinh, Mã Tác ỷ giỏi, mấy phen cãi lời Vương Bình, phải để mất Nhai đinh vào tay Tư Mã Ý. Khổng Minh vì quân lịnh phải chém đầu Mã Tắc, nhưng vẫn khóc luôn. Có người hỏi, Khổng Minh đáp: "Ta khóc là nhớ tiên đế, trước khi lâm băng nơi Bạch đế thành, người có dặn ta rằng: "Mã Tắc tài ít nói nhiều, chẳng nên phó thác việc lớn. Nay quả y như vậy".

NGÔ QUÁ KỲ THỰC *thng.* Nói quá sự thật.

NGÔ THÍNH KẾ TÙNG *thng.* Lời nghe kế theo.

NGÔ VI TÂM THANH *thng.* Lời nói là tiếng của lòng.

NGÔ XUẤT PHÁP TỦY *thng.* Đã nói ra thì phải cùng phép tắc theo lời nó.

NGỐNG ÔNG LỄ ÔNG *tng.* Lấy quà của người ta biếu mình làm quà biếu người khác (rốt cuộc, chẳng mất tiền) // *(B)* Việc đời xoay vần, thọ ơn ai, không nhất thiết phải đáp ơn cho người đó, mà nên bắt chước người đó mà làm ơn cho kẻ khác.

NGU DÂN BÁ VẠN, VỊ CHI VÔ DÂN *thng.* Dân đông hằng trăm vạn ngu dại, như chẳng có người dân nào *thd* : Một hôm, đức Khổng Tử đi ngang cửa thành tây nước Trần, thấy quan dân nước này đang xúm tu bổ cửa thành lại, mà không cúi đầu chào. Thầy Tử Công dừng cương hỏi: "Cứ theo lễ, đi xe qua chỗ ba người, thì phải xuống xe; qua chỗ hai người, phải cuối đầu vào miếng gỗ trước xe để tỏ lòng kính trọng. Nay quan, dân nước Trần đang sửa sang cửa thành, mà thầy đi ngang, không tỏ lòng kính trọng, là nghĩa làm sao"? Đức Khổng Tử đáp: Để Sở đánh hư thành mất nước là bất trí, làm tôi mà không biết lo liệu là bất trung; không dám liều chết với nước là bất dũng. Quan dân nước Trần tuy đông mà trí, trung, dũng đều không được lấy một điều, bảo ta kính trọng làm sao được! HPT.

NGỦ GÀ, NGỦ VỊT *thng.* Ngủ không mê, mắt không nhắm kín, giống như gà vịt lúc ngủ.

NGỦ NGÀY QUEN MẮT, ĂN VẶT QUEN MỒM *tng.* X. Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt.

NGỦ NGỒI, ĂN BỐC *thng.* Sống lang thang vất vả, không nhà cửa hay đi lỡ đường.

NGŨ CỐC PHONG ĐĂNG *thng.* Năm giống hột (hạt) đều được mùa, chỉ năm gió hòa mưa thuận, mùa màng thịnh vượng (X. Ngũ cốc PH. I).

NGỤ CƯ BẤT NẠT CHÚA LÀNG *thng.* Mới tới chỗ lạ mà làm ngang với người tại chỗ.

NGUỴ DU VÂN MỘNG *đt* : Hớn đế Lưu Bang hay tin Sở Vương Hàn Tín giấu tướng Sở cũ là Chung Ly Muội trong nhà, e có việc mưu phản nên muốn cử binh đi đánh, nhưng lại sợ đánh không lại. Nghe lời Trần Bình bày kế, vua đòi đi tuần thú các nơi; khi đến Vân Mộng, được Hàn Tín bổn thân đến chầu, lại dâng đầu Chung Ly Muội để giải tỵ hiềm. Nhưng cũng bị Hớn đế hôn quân bắt trói và hài tội mưu phản. Nhưng nhờ tôi trung can gián, Hàn Tín chỉ bị tước binh quyền, giáng xuống làm Hoài âm hầu và giam lỏng ở triều.

NGUYÊN VIẾT HỮU, BỊ VIẾT VÔ *thng.* Người đi kiện bảo rằng có, người bị kiện bảo rằng không // *(R).* Ai cũng giành phần phải cho mình.

NGUYỆT HẠ HOA TIỀN *thng. Dưới trăng và trước hoa (gọi tắt trăng hoa) tức việc lén lút trai gái nhau dc* : Sạ giao ngã nguyệt hạ hoa tiền bất động tình? (Có thể nào bảo tôi dưới trăng trước hoa mà đừng động lòng)?

NGUYỆT HẠ LÃO NHÂN *thng. Ông già ngồi dưới bóng trăng, tức ông tơ, vì tiền xe duyên chồng vợ cho người đời dt.* Vi Cố, đêm đi chơi gặp một ông già ngồi dưới bóng trăng, tay có cầm quyển sổ và túi chỉ; hỏi thì

NGƯ NHÂN ĐẮC LỢI *thng.* X. Cạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi.

NGƯ TỬ THAM NHỊ, NHÂN TỬ THAM QUÝ *thng.* Cá chết vì ham mồi, người chết vì thích sang // *(B).* Người đời vì danh lợi mà sa ngã, mà bị hại.

NGƯ THỦY TƯƠNG PHÙNG *thng.* X. Duyên cá nước.

NGƯ TRẦM NHẠC LẠC *thng.* X. Cá đắm nhạn sa.

NGỰ BÀO NHUỘM KHÓI *đt.* Vua Quang Trung cất binh vào ngày 30 tháng chạp năm Mậu Thân (1788) ra Bắc phá quân Thanh, đánh vỡ tan quân nhà Lê ở sông Giản Thủy, bắt sống quân Thanh ở Phú Xuyên, phá tan các đồn giặc ở Hà Nội và Ngọc hồi, đến trưa mồng 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu, lấy được Thăng Long, thì áo bào bị thuốc súng nhuộm đen như mực.

NGỪA BỆNH HƠN TRỊ BỆNH *thng.* Lúc thường, nên ăn ở đúng phép vệ sinh, không nên phí sức thì tốt hơn là đợi lúc có bệnh mới chạy thuốc. VL: Ta nghe Thánh trước bảo rằng, Đau hay cầu thuốc, chi bằng ngừa đau. NĐC.

NGỰA CON HÁU ĐÁ *thng.* Còn trẻ, háo thắng, nói năng lắc cắc, ham việc đua tranh; như ngựa con mới được sổng lòng và vừa đứng vững là nhảy đá tứ tung.

NGỰA CHẠY CÓ BẦY, CHIM BAY CÓ BẠN *tng.* Bất cứ việc làm chi, hễ có đông tay cùng làm thì làm không chán, mau xong (tinh thần đoàn kết).

NGỰA CHẠY ĐÀNG DÀI *thng.* Lời chê trách người đã nói rồi quên; không giữ lời hứa, như con ngựa chạy

ông đáp: "Ta là Nguyệt lão, sổ này dùng ghi tên những cặp trai gái phải lấy nhau, chỉ này để buộc cho họ nên vợ nên chồng". Vi Cố nhờ ông xem dùm nhân duyên mình thì được ông già cho biết vợ Cố là con của mụ ăn mày trước chợ. Cố tin nhưng sợ nhục, xách dao ra chợ chém đứa gái ấy một lát, máu chảy đầm đề rồi bỏ trốn. Sau VI Cố cưới được con quan; thấy vết thẹo (sẹo) trên đầu, hỏi ra mới biết vợ của chàng chính là con của mụ ăn mày ngày xưa bị bỏ rơi, được ông quan ấy nuôi làm con.

NGUYỆT KHUẤT NON ĐOÀI *thng.* Trăng khuất sau núi ở hướng tây // *(B).* Các đầu về núi, chết già (câu thường dùng cho đàn bà lớn tuổi).

NGUYỆT TRUNG HẰNG NGA *đt.* Nàng Hằng Nga trong trăng: Hằng Nga là vợ Hậu Nghệ, lén lấy thuốc tiên của chồng rồi chạy trốn lên trên mặt trăng.

NGƯ CHẤT LONG VĂN *thng.* Cái chất thì cá mà cái vẻ thì rồng // *(B)* Chỉ được cái mã bên ngoài còn bên trong thì rất tồi.

NGƯ MỤC HỖN CHÂU *thng.* Mắt cá lộn với hột (hạt) châu // *(B).* Vàng thau lẫn lộn, thiệt giả lộn nhau.

NGƯ PHÚC TÀNG THƠ *thng. Giấu thơ trong bụng cá dt* : Một người đàn bà nhớ chồng đi xa, mới viết thơ thăm mà chẳng biết nhờ ai mang đi; túng thế, bà bèn nhét thơ vào miệng một con cá gáy rồi thả xuống sông. Người chồng tình cờ được cá, mổ bụng ra thấy thơ vợ.

xuôi một đàng.

NGỰA ĐÁ RỊN MỒ HÔI *đt.* Sau trận Bạch Đằng, khi giặc Mông Cổ bị Hưng Đạo vương đuổi chạy về nước, thì vua Trần Nhân Tông thấy các con ngựa bằng đá trước các lăng tẩm, chân đều vấy bùn và mình rịn mồ hôi. Nhà vua tin rằng các vị tiên đến anh linh, cỡi ngựa đá đánh giúp Hưng Đạo vương mới thắng được quân Mông Cổ. VL: Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã, San hà thiên cổ điện kim âu (Xã tắc hai lần nhọc ngựa đá, Non sông ngàn thuở vững ngai vàng).

NGỰA HAY HAY CHỨNG *thng.* Người có tài thường khó tính, hay làm eo.

NGỰA HỒ GIÓ BẮC *thng.* X. Chim Việt ngựa Hồ.

NGỰA HỒ QUA CỬA SỔ *thng. dc.* Bạch câu quá khích = Bóng ngựa trắng xẹt qua khe hở // *(B).* Ngày giờ mau như tên bắn.

NGỰA QUEN ĐƯỜNG CŨ *thng.* Thói quen khó bỏ; con người, đã quen làm việc xấu, sau dầu được người khuyên bảo và chỉ dẫn cho trở nên lương thiện, cũng nhờ chừng tật cũ cũng quấy lại *dt.* Một ông vua đi đánh giặc bị lạc đường, phải bơ vơ giữa rừng già. May có người trong đoàn hộ giá tâu nên thả cho ngựa đi trước rồi theo sau; quả đúng như lời; chẳng bao lâu, vua và đoàn tùy tùng về đến trại nhà.

NGỰA TÁI ÔNG *thng.* X. Tái ông mất ngựa.

NGỰA TRE : Sự hoan hô một ông quan thanh liêm *dđt.* Đời Hậu Hán, thái thú Tĩnh Châu là Quách Cấp đổi đi ca đã lâu, nay được lệnh chở về chỗ cũ, dân trong làng hay

được ùn ùn dùng chà tre làm ngựa đi ra thành đón rước.

NGƯỜI ĂN NÓC, NGƯỜI ĐỔ VỎ *tng.* Người được hưởng lợi bỏ đi, kẻ khác đến, ra công sửa sang tu bổ.

NGƯỜI ĂN THÌ CÓ, NGƯỜI MÓ THÌ KHÔNG *tng.* Trong một nhà hay một nhóm người, hầu hết đều ở không ăn chớ không ai chịu làm chi cả.

NGƯỜI ĂN THÌ CÒN, CON ĂN THÌ HẾT *tng* Vì lòng thảo biếu quà cho người, mai sau người hay người khác thấy lòng mình như vậy sẽ biếu mình món khác; chớ xấu bụng có bao nhiêu, vợ chồng con cái xúm ăn, thì kể như đã hết.

NGƯỜI BA ĐẤNG, CỦA BA LOÀI *tng.* Người đời, có kẻ vầy người khác; cũng như đồ vật, cũng có món tốt món xấu chớ chẳng phải tất cả đều giống nhau.

NGƯỜI BẢY MƯƠI, HỌC NGƯỜI BẢY MỐT *tng.* Không ai tự phụ rằng mình khôn, rằng biết đủ mọi điều; dù cho học nhiều cũng cần học hỏi thêm với người lớn tuổi, có nhiều kinh nghiệm.

NGƯỜI BẠO THÌ ĐÂM CỐM, NGƯỜI ỐM THÌ NHỒI DỪA *tng.* Sống chung một nhà hay một tập thể, mỗi người đều tùy tài sức mà làm việc để góp công vào đời sống chung, chớ không nên việc lẽ này lẽ khác mà lánh việc.

NGƯỜI CÓ CHÍ ẮT PHẢI NÊN, NHÀ CÓ NỀN ẮT PHẢI VỮNG *tng.* Người có chí là người có ý định làm một việc chi, thì có quyết tâm theo đuổi việc ấy đến cùng; gặp khó khăn hay trắc trở cũng không quản ngại, gian lao vất vả cũng không từ, tự nhiên phải thành công, nên sự nghiệp; cũng như cất nhà mà có xây nền đắp móng chắc chắn, cái nhà ấy tự hniên phải vững vàng, chịu đựng bền bỉ.

NGƯỜI CÓ TIẾNG PHI MẠNH THÌ BẠO *tng.* Người có tăm tiếng phần nhiều là người có tài, không thì cũng gian ngoan độc ác, dám dùng mưu chước hại người.

NGƯỜI CHẢ CÓ MẼ (MÃ), LẠI KHOẺ LÀM DÁNG *tng.* Người xấu xí, không có cái mã sinh đẹp thì hay sửa hình sửa dạng ăn mặc lố lăng để che án cái xấu của mình // *(B).* Người bất tài hay khoe khoang, nói giỏi cho mình.

NGƯỜI CHẾT CAI QUẢN NGƯỜI SỐNG *thng.* Những tấm gương sáng hay những lời khôn lẻ dại qua các câu cách ngôn, ca dao, tục ngữ v.v... của người xưa (đã chết) luôn luôn được người đời (đang sống) dựa theo mà ăn ở, lấy đó làm cây nêu để nhằm trong việc xử thế (A. Comte).

NGƯỜI CHỈ THAY HAI CON MẮT *thng.* Người gầy ốm thái quá, toàn thân như mất cả sinh khí, chỉ còn cặp mắt còn tinh thần, nổi bật hơn cả nên dễ thấy.

NGƯỜI DỰ ĐỊNH MÀ NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH *dt.* Nhân nguyện như thử, như thử, thiên lý vị nhiên, vị nhiên = Người mông thế này, trời định thế khác.

người đẹp về lụa, lúa tốt về phân *tng.* Làm ruộng, đất tốt không chưa đủ, mà còn phải bón phân, lúa trổ mới sai hột, năng xuất mới cao; cũng như con người, dầu không đẹp, nhưng biết cách trang điểm, mặc quần áo tốt cũng dễ coi.

NGƯỜI ĐI KHÔNG BỰC, BẰNG NGƯỜI CHỰC MỘT NƠI *tng.* Thế thường, hai người, một người đi lo công việc chi còn người kia ở một nơi để chờ thì người ở chờ phải bực hơn, vì vừa trông cho biết kết quả của công việc, vừa lo ngại số phận người kia, không biết có gặp tai nạn chi không.

NGƯỜI ĐÒN ĐẦU LÀ NGƯỜI NGỐC *tng. dc.* Mía đòn đầu là mía sâu, người đòn đầu là người ngốc = Kinh nghiệm cho biết người nào có cái đầu ngắn mà bằng thẳng ở trên là người không khôn; như cây mía nào mà lá ngọn cỏi là cây mía có sâu.

NGƯỜI ĐỜI CỦA CHUNG *thng.* 1) Đất đai, sông núi của một nước là của chung của dân của nước ấy, ai có tài có đức thì được quyền cai trị, đem lại no ấm cho toàn dân. VL: Người đời muôn sự của chung, Tranh nhau một tiếng anh hùng mà thôi CD // 2): Mọi sản vật trên đời là của chung của thiên hạ, như ánh sáng mặt trời, ai cũng có quyền hưởng, miễn mỗi người đều hiểu quyền hạn của mình mà tranh đấu cho hợp pháp, làm việc cho chuyên cần, thì tự nhiên có của. Không nên quan niệm hẹp hòi rằng dòng dõi nhà mình là con nhà nghèo, không thế nào có của rồi không cố gắng // 3) Của cải hay đồ vật là vật vô tri, mất cái này, tạo cái khác không khó; còn người đời đối với mình nếu không phải đồng bào, đồng chủng, thì cũng đồng loại, phải yêu thương mà giúp đỡ lẫn nhau; không nên bo bo tiếc của mà để người khác thiếu thốn hay vì nóng của mà hại người *thd.* Vua cung vương nước Sở đi săn, giữa đường rơi mất cây cung. Các quan theo hầu cố xin tìm cho được. Vua nói: Thôi, tìm làm chi! Người nước Sở đánh mất cung, chắc phải có một người nước Sở khác bắt được cung, đi đâu mà thiệt! Đức Khổng Tử hay việc, mới bảo: Đáng tiếc cho cái chí vua Sở không làm to hơn được nữa! Hà tất phải nói người nước Sở? Giá vua bảo: "Người này đánh mất cung, người khác bắt được cung, cây cung ấy vẫn được dùng" thì tốt biết bao! Th. U.

NGƯỜI GẦY, THẤY CƠM *tng.* Người gầy ốm thường mạnh ăn.

NGƯỜI HIỀN, XÁC CHẾT VẪN HIỀN *tng.* Người ăn ở hiền lành, ai cũng thương. Khi chết, mọi người vì nặng tình thương, đều đến lo dùm giúp việc ma chay; không ai sợ cái thay ma ấy mà lánh xa cả // Người có tài mà trung nghĩa, đến khi chết, vẫn còn dùng được cái thay ma mình trong việc ít nước lợi dân *đt.* Quan gián nghị nước Vệ là Sử Ngư khi sắp chết, trối dặn con: "Ta hưởng lộc nước mà không tiến cử được Cừ Bá Ngọc là người hiền cho vua dùng, không trừ được Di Tử Hà là tôi gian hại nước. Vậy khi ta nhắm mắt, không được làm đủ lễ. Cứ để thay ta dưới cửa sổ, thế là xong việc cho ta". Con ông làm đúng theo lời cha trối. Vua đến viếng thấy vậy, lấy làm ngạc nhiên. Người con đem lời cha trối mà tâu lại với vua. Vua thất sắc bảo: "Ấy là cái lỗi của quả nhân. Mấy phen quan gián nghị khuyên răn quả nhân như thế mà quả nhân không nghe; bây giờ mới rõ lòng trung của người". Rồi vua truyền khâm niệm xác quan gián nghị và mai táng đủ lễ. Xong việc, vua vội dời Cừ Bá Ngọc đến phong quan chức và bãi Di Tử Hà Gi. ng.

NGƯỜI KHÔNG HỌC NHƯ NGỌC KHÔNG MÀI *dc.* Ngọc bất trác bất thành khí, nhơn bất học bất tri lý =

Người không học thì không thông sự lý, ít hiểu biết việc đời; như hòn ngọc không được trau dồi, không thành vật trang sức quý giá.

NGƯỜI LÀ VÀNG, CỦA LÀ NGÃI *tng.* Tiền của nếu được dùng đúng chỗ thì mới quý; bằng bo bo cất giữ, chúng chỉ là vật vô tri; còn con người, đối với ta có tình đồng loại, cũng biết vui buồn, cực sướng như ta, thì ta nên quý trọng hơn.

NGƯỜI LÀM NÊN CỦA, CỦA KHÔNG LÀM NÊN NGƯỜI *thng.* Của do mình làm ra; nếu có hết, mình sẽ làm ra cái khác. Ngược lại, của để đó, không dám xài khi có việc, thậm chí không chạy thuốc khi đau ốm, thì của làm ra để làm chi? (lời an ủi người mất của hoặc khuyên răn người bỏn sẻn).

NGƯỜI LÀNH ĐI HỎI NGƯỜI ĐUI *thng.* Khi có việc thắt ngặt, gấp gáp thì gặp ai cũng hỏi thăm, cũng trông cậy; lắm khi nhờ nhôi cả những người không đủ phương tiện bằng mình.

NGƯỜI LƯỜI, ĐẤT KHÔNG LƯỜI *tng.* Chỉ có người lười, không chịu khó vun xới, trồng trọt; chớ đất thì sẵn sàng mọc cây nếu có hột giống và cho hoa màu nhiều nếu được vun xới thường.

NGƯỜI MỘT QUAN, CHỚ KHINH KẺ CHÍN TIỀN *thng.* Không nên khi dễ người kém sút hơn mình; vì nếu thế, chính mình cũng sẽ bị người hơn mình khi dễ.

NGƯỜI MỚI ĐÁNG SỢ *timg.* Loài người bố trí khôn hơn cả trong muôn loài; và vì thế cũng nham hiểm tàn ác vô cùng. Thú dữ hay ăn thịt người, nhưng chúng chỉ ở trong rừng chỉ ăn khi đói; ta không vào rừng thì vô hại. Ma quỷ hay phá khuấy, bắt đau ốm hay giết chóc người, nhưng chỉ là huyễn hoặc không căn cứ. Chỉ có người với người, vì tranh giành miếng ăn, hơn thua nhau vì tăm tiếng mà tàn hại lẫn nhau *đt.* Có người trốn tánh quân thù nghịch, đi ẩn núp vào núi thẳm, hang cùng. Một hôm, bỗng thấy một con ma quanh quẩn dưới bóng cây; người ấy sợ quá, không dám thở mạnh. Con ma thấy vậy, lại gần bảo: "Sao không ra đây mà chơi"? Người ấy run cầm cập và đáp: "Thưa ông, con sợ ông lắm"! - Sao mà gàn vậy? Việc chi mà sợ? Nếu phải sợ, ông nên sợ loài người mới phải. Ông thử nghĩ: Ai đã làm cho ông điên bái cơ cực như thế này, người hay ma? Con ma nói xong, cười rồi biến mất CHTH.

NGƯỜI SỐNG HƠN ĐỐNG VÀNG *tng.* Sống được là quý; còn sống là người làm ra của nhất là sức khỏe, sống mạnh; nên; ta nên giữ gìn sức khỏe; có bệnh không nên ngại tốn kém, mà phải thuốc thang đầy đủ, ăn uống sung sướng.

NGƯỜI THỔI KÈN NGƯỜI BƯNG LỖ *tng.* Người thì để cao, dốc sức để công, việc tiến hành mau chóng; người thì tìm cách ngăn trở, phá hoại; khiến bao nhiêu ý hay việc tốt của người trước hóa ra công toi; không khác người thổi kèn, mệt nhọc phùng mang trợn mắt để kéo dài hơi, mà có kẻ chơi ác, bịt kín lỗ kèn; không ai nghe được tiếng kèn ra sao cả.

NGƯỜI THỔI SÁO, NGƯỜI BỊT LỖ *tng. Nhtr.*

NGƯỜI TRẦN MẮT THỊT *thng.* Người phàm có cặp mắt thường, không sáng suốt nhận rõ những huyền bí cao siêu như huệ (tuệ) nhãn của các bậc tiên, thánh.

NGƯỜI TRƯỚC BẮT CẦU KẺ SAU THEO DÕI *thng.* người sinh trước ăn ở làm sao, tạo được những công trình chi, thì người sinh sau cũng noi theo đó mà ăn ở làm vậy hay tiếp nối công trình của người sinh trước; thế nên, ta phải thận trọng trong thói ăn nết ở để nêu gương tốt cho người sau ta.

NGƯU ĐẦU MÃ DIỆN *thng. Quỷ đầu trâu mặtngựa dưới âm phủ // W(B).* Tay chân bộ hạ kẻ hung ác, ỷ thế lực của chủ mà húng hiếp thiên hạ.

NGƯU LANG CHỨC NỮ *thng.* Chàng chăn trâu và chàng dệt cửi *dđt* : Chức nữ là cháu Ngọc Hoàng, cùng Ngưu Lang (*elg.* Khiên Ngưu) nên duyên chồng vợ. Nhưng cả hai vì quá đắm đuối yêu nhau, bỏ bê phận sự, bị Ngọc Hoàng phạt phải xa nhau. Mỗi năm chỉ được gặp một lần là đêm mồng 7 tháng 7 âm lịch, gọi đêm thất tịch; nhờ bầy quạ cắn đuôi nhau làm cầu bắc ngang dải Ngân hà cho vợ chồng sum hiệp. Gặp nhau, vợ chồng khóc than kể lể, nước mắt chan hòa, khiến đêm ấy thường có mưa dầm (gọi mưa ngâu); quạ rụng lông đầu trong tháng 7, do việc đội cầu mà ra vậy // *(b).* Vợ chồng mà kẻ một nơi, người một ngả.

NGHE NHƯ VỊT NGHE SẤM *thng.* Nghe những lời lẽ cao siêu, những điều quá tầm hiểu biết, nên chẳng hiểu chi ráo.

NGHÈO CHO SẠCH, RÁCH CHO THƠM *tng.* Dầu nghèo, cũng giữ mình cho trong sạch, không gian tham, không làm điều sỉ nhục đến thanh danh.

NGHÈO KHÓ CÓ NHAU, HƠN GIÀU MỘT MÌNH *thng. dc.* Đắc nhân tâm, thắng thiên kim = Dầu nghèo, mà biết thương yêu đoàn kết, giùm giúp lẫn nhau thì đời sống rất dễ chịu, vui vẻ, còn giàu có mà keo kiết, không tới lui giao thiệp với ai, cả đời chỉ sống trơ trọi một mình, thì đời sống ấy rất lạt lẽ, vô nghĩa.

NGHÈO KHÔNG ĐẤT CẮM GIÙI *thng. dc.* Vô địa lập chùy = Nghèo quá, không nhà cửa tiền bạc chi ráo, đến đỗi mũi giùi rất nhọn, rất nhỏ mà không chút đất để cắm xuống.

NGHÈO, MẮC CÁI EO *thng.* Đã nghèo còn gặp cái rủi ro hay bệnh hoạn, khiến phải thất ngặt không lối thoát.

NGHÈO TRỐT MỒNG TƠI *thng.* Nghèo quá, không đủ ăn đủ mặc.

NGHỆ THƯỜNG VŨ KHÚC *thng.* Một điệu múa hát mà nghệ sĩ mặc áo nhiều màu sắc lộng lẫy *đt* : Đường Minh Hoàng chiêm bao thấy được lên cung trăng, gặp một đoàn tiên nữ mặc áo ngũ sắc như màu cầu vồng, múa hát rất đẹp. Tỉnh dậy, người thuật lại cho nhạc công đặt ra khúc nhạc có tên ấy.

NGHỀ VÕ TRẢ THẦY *thng.* Học trò khi học hết nghề của hầy, thường sính tài đánh lại với thầy; đôi khi, nhờ sức trai trẻ mà tài nghệ ngang nhau, nên thắng cả thầy. Thế nên, thầy nghề võ ít khi đem hết sở học ra dạy học trò; có yêu lắm, cũng dành lại một miếng tối bí quyết để phòng khi học trò phản lại *đt* : Hậu Nghệ truyền hết nghề bắn cung của mình cho Phù Mông; sau bị Phù Mông dùng nghề bắn hay ấy giết.

NGHỆ THUẬT THỨ BẢY *thng.* Bộ môn nghệ thuật chót của 7 môn nghệ thuật chính tức điện ảnh, nghề quay phim hát bóng, sau 6 bộ môn kia là: 1. Âm nhạc, 2. Vũ, 3. Hội họa, 4. Điêu khắc, 5. Kiến trúc, 6. Ca kịch.

NGHỆ THUẬT VỊ NGHỆ THUẬT *thng.* Dựa vào hứng thú riêng mà tạo ra những nghệ thuật, cốt thỏa mãn tâm hồn nghệ thuật của mình; những tác phẩm ấy hoàn toàn là một công trình nghệ thuật, không mảy may dính với đời sống thực tại của quần chúng.

NGHỆ THUẬT VỊ NHÂN SINH *thng.* Dựa trên ba yếu tố nhân, thiện, mỹ mà tạo ra những tác phẩm nghệ thuật, cốt dẫn dắt, giáo dục quần chúng theo đà tiến triển của xã hội, cho đời sống đa số dân chúng được cao đẹp hơn.

NGHI GIA NGHI THẤT *thng. dc.* Nghi kỳ gia thất trong thơ Đào yêu = Nên vợ nên chồng cửa nhà êm ấm.

NGHI HUYNH NGHI ĐỆ *thng.* Anh đáng đạo anh, em phải đạo em.

NGHI NHÂN VẬT DỤNG, DỤNG NHÂN VẬT NGHI *thng.* Đã ngờ ai thì chớ nên dùng người ấy; bằng đã dùng, thì phải trọn niềm tin chớ không nên gnờ vực.

NGHI NHƯ TÀO THÁO *thng.* Tánh hay nghi ngờ, thấy việc hơi lạ là đâm hoảng sợ rồi nghi vớ vẩn, khiến không làm chi được hoặc hay sai lầm *dt.* Tào Tháo đời Tam Quốc tánh hay nghi; Một hôm, cùng Trần Cung đi lánh nạn và ghé ngủ nhờ nơi nhà người quen tên Lữ Bá Xa; ông này quyết trọng đãi khách xa nên gọi người nhà dặt heo rồi bản thân cỡi lừa đi mua rượu. Thào ngờ rằng Bá Xa đi báo quan bắt mình nhưng còn chưa quyết; bỗng nghe ở nhà sau có tiếng mài dao; Tháo càng nghi thêm; kế có tiếng bảo: "Trói nó rồi hỏi thọc quyết". Tháo nổi giận xách gươm ra nhà sau chém chết hết người nhà.

NGHI THẤT NGHI GIA *thng.* X. Nghi gia nghi thất.

NGHĨ QUẨN LO QUANH *thng.* Lo nghĩ hết việc kia đến việc nọ, cái lo nảy sinh cái sợ khác, toàn là những việc đâu đâu, không thiết thực bổ ích chi cả *thd.* Có người ở nước Kỷ sợ trời sập hoặc đất long thì chết hoặc không nơi nương tựa. Lo đến mất ăn mất ngủ. Có người thấy vậy mới giảng rằng: "Trời chỉ là một thể khí bao trùm quả đất ta ở, thì lo gì sập"! Anh ta lại hỏi vặn: "Thế còn mặt trời, mặt trăng, các vì sao, chúng cứ lơ lửng hoài như thế chứ không bao giờ sa xuống ư"? - Các thứ đó cũng như quả đất ta ở, hoặc thụ quang, hoặc phát quang, cùng ảnh hưởng với nhau; có bao giờ sa xuống mà sợ! - Thế thì rủi đất long lở rồi sao? - Dất là một khối đất to, nhưng sinh vật sống trên mặt đất và những lâu đài dinh thự như những hạt bụi đóng ngoài vỏ trái bưởi, có sao đâu! Nghe vô lẽ, anh chàng nước Kỷ mới hết lo sợ vẩn vơ LT.

NGHỊ HUYỆT TRI THỦY *thng.* Thấy có ổ kiến nơi đâu, biết ngay chỗ đất ấy có mạch nước, một phát minh của Quản Trọng thời Chiến quốc.

NGHĨA CÔNG NẶNG HƠN TÌNH RIÊNG *thng.* Nghĩa công là việc đối với nhà, với nước, với thiên hạ, tức là việc người; có quan hệ tới vận mạng nhiều người; còn tình riêng là việc có dính dáng tới tình cảm của riêng mình, nó chỉ quan hệ với mình thôi. Thế nên, người hiểu biết phải xem nghĩa công là nặng mà hy sinh tấm tình riêng của mình *dt.* Quân nước Tề sang đánh nước Lỗ; đến giáp giới, thấy người đàn bà tay bồng một đứa bé, tay dắt một đứa nữa. Thấy quan quân kéo gần tới, người đàn bà ấy vội để đứa bé trên tay xuống rồi bồng đứa bé đang dắt lên tay mà chạy, mặc cho đứa kia kêu khóc. Một viên tướng nước Tề thấy vậy, cho bắt nàng đến hỏi thì được nàng cho biết: đứa bỏ lại là con ruột nàng, đứa mang đi là con anh cả nàng; vì liệu sức không bảo đảm cả hai, nên phải bỏ con nàng lại. Tướng Tề nói: Mẹ con là tình máu mủ, tại sao nàng đành bỏ con mà chỉ cứu con người khác? Đáp: Con tôi là tình riêng, con anh tôi là nghĩa công; bỏ con tuy đau xót thật; nhưng tôi không thể làm việc vô nghĩa mà bỏ con anh tôi. Làm thế, tôi không thể vác mặt sống ở nước Lỗ này được. Tướng Tề bèn dừng

quân lại, về tâu với vua rằng nước Lỗ chưa có thể đánh được. Quân ta mới tới cương giới, đã thấy một người đàn bà tầm thường ở xó rừng còn biết trọng nghĩa công hơn tình riêng; huống chi bực quan lại; sĩ phu trong nước, làm gì họ chẳng vì nghĩa công mà liều chết chống quân ta. Vua Tề cho là phải, cho triệu đoàn quân viễn chinh về LH.

NGHĨA TỬ LÀ NGHĨA TẬN *thng.* Chết là hết // Con nuôi thường phản *thd.* Con nuôi Đinh Nguyên thời Tam Quốc là Lữ Bố vì tham vàng của Đổng Trác mà giết Đinh Nguyên để về làm con nuôi Đổng Trác. Sau lại mê sắc đẹp của Điêu Thuyền mà giết Đổng Trác.

NGHỊCH ĐỨC GIẢ VONG THNG. TRÁI VỚI ĐẠO ĐỨC THÌ CHẾT MẤT.

NGHỊCH NGÃ GIẢ THÙ *thng.* Ai trái với ta là kẻ thù của ta.

NGHỊCH PHONG SỬ PHÀM *thng.* Gió ngược trương buồm // Lúc khó khăn, không thuận tiện mà kinh doanh, mà mở rộng việc làm ăn.

NGHỊCH THIÊN GIẢ BẠI *thng.* Trái với lẽ trời thì thua.

NGHỊCH THỦY HÀNH CHÂU *thng.* Bơi thuyền nước ngược // *(B).* Cố gắng lướt mọi trở ngại để tới mức thành công.

NGHINH LAI, TỐNG VÃNG *thng.* Rước người tới, đưa người đi; đưa rước khách khứa liền liền (Xt. Lá gió cành chim).

NGHINH TÂN, TỐNG CỰU *thng.* X. Yểm cựu nghinh tân.

NGHINH XUÂN TIẾP PHÚC *thng.* Đón mùa xuân tiếp hạnh phúc, câu chúc Tết.

NGHIỀN CỨU, KHẢO KIM *thng.* Tìm tòi việc xưa và xét nét việc hay.

NGHIÊN RUỘNG, BÚT CÀY *thng.* Cái nghiên cây bút như đám ruộng về cái cày, tất cả đều cần thiết cho đời sống.

NGHIÊN THẠCH THÀNH SA *thng.* Nghiền đá thành cát // *(B).* Cố công làm việc lớn mà khó.

NGHIÊNG NƯỚC NGHIÊNG THÀNH *thng.* X. Khuynh quốc, Khuynh thành.

NGHIÊNG TAI DƯỚI GIÓ *thng.* Lóng tai nghe.

NGHIÊN TAI GIẢ ĐIẾC *thng.* Làm ngơ, giả như không nghe thấy (Xt. Bất sy, bất lưng, bất tác a-gia a-ông)

NGHIÊNG THÀNH ĐỔ NƯỚC *thng.* X. Khuynh quốc, khuynh thành.

NGHIÊNG TRỜI LỆCH ĐẤT *thng.* Quá lắm, không thể tưởng tượng, đến trời còn nghiêng, đất còn lệch.

NGHIỆP TINH Ư CẦN *thng.* Nghề nghiệp có giỏi là ngõ chuyên cần.

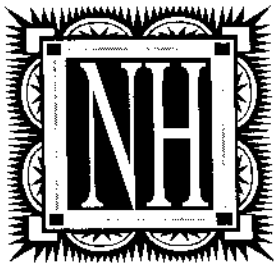

NHÀ BÈ HAI NGÃ *thng.* Ngã ba sông Sài Gòn và soi rạp, đổ ra hướng đông Nam là ra biển để về Trung; Bắc; ngược hướng Tây bắc là về Gia Định, Đồng Nai, sau khi Nguyễn Ánh dẹp được Tây Sơn, bình phục Lục tỉnh, thì sự thông thường được dễ dàng. VL: Nhà bè nước chảy chia hai, Ai về Gia Định Đồng Nai thì về CD.

NHÀ DỘT BỊ MƯA ĐÊM *dc.* Ốc lậu thiên tao liên dạ vũ. *Nh.* Nghèo, mắc cái eo. VL: Nhà dột mưa đêm không khoẻ mắt LQ: Chiều.

NHÀ DỘT, CỘT XIÊU *thng.* Cảnh nhà nghèo. VL: Ví dầu nhà dột, cột xiêu, Muốn đi cưới vợ, sợ nhiều miệng ăn CD.

NHÀ GIÀU ĐỨT TAY BẰNG ĂN MÀY ĐỔ RUỘT *tng.* Nhà giàu, không quen cực khổ, dạn dày, hễ gặp phải trở ngại sơ sài hay đau ốm chút đỉnh là lo lắng lăng xăng; lại cũng sẵn tiền, dám chịu tốn hao để tránh hại to có thể, có nếu vì hạ tiện; ngược lại, nhà nghèo, đã quen dày dạn, thêm không sẵn tiền, thường để lây lất cho qua những cơn rủi ro hay bệnh hoạn; trừ ra, khi gặp nạn to hay bệnh nặng, mới phải chạy chữa.

NHÀ GIÀU GIẪM PHẢI CÁI GAI, BẰNG NHÀ KHÓ GẪY HAI XƯƠNG SƯỜN *tng.* X. Nhà giàu đứt tay bằng ăn mày đổ ruột.

NHÀ GIÀU HAM MẢN, NHÀ BẦN HAM ĂN *tng.* Nhà giàu sẵn của, lấy đó làm vốn làm ăn cho tê thêm; còn nhà nghèo, thiếu thốn mọi phương tiện, nhất là không được người tín nhiệm, muốn làm gì cũng khó; lắm khi thất nghiệp, phải ở không mà ăn luôn một thời gian dài.

NHÀ GIÀU NGHẸT HỌNG *thng.* Nhà giàu không làm việc nặng, ít vận động nên nên ăn ít; thêm đã từng ăn đủ món ngon vật lạ, không còn thèm khát chi nữa.

NHÀ NGÓI, CÂY MÍT *thng.* Cất nhà thì nên cất nhà ngói cho bền; trồng cây thì nên trồng cây mít, vì loại này sống lâu // *(B).* Cơ sở vững bền.

NHÀ NGÓI MÀ KHÔNG ĐỨNG TÁNG *thng.* Mặc áo dài, đội khăn choàng mà không mang giày guốc chi cả.

NHÀ RÁCH PHẬT VÀNG *thng.* Chỗ ẩn đã quê mùa mà có người tài hoặc người nghèo mà tốt bụng.

NHÀ RÁCH VÁCH NÁT *thng. Nh.* Nhà dột cột xiêu.

NHÀ SẠCH THÌ MÁT BÁT SẠCH NGON CƠM *tng.* Nhà nào được quét dọn sạch sẽ, bàn ghế được lau chùi trơn bóng, ai bước vào cũng quen hơi thở nhẹ nhàng không khí mát mẻ dễ chịu; mâm cơm cũng vậy, bát đĩa láng sạch, ai dùng lửa cũng thấy ngon.

NHÀ TRÒ GIỮ NHỊP (H. DỊP) *thng.* Làm cầm chừng để xem thời thế; được thì tiến, không được thì thì ngưng chớ chẳng dám đi hết sức; như hát nhà trò, người đàn và cô đào cầm phách luôn luôn coi chừng mà đợi nhau cho cùng ăn nhịp.

NHÀ VÀNG *thng.* Nhà cất nguy nga đẹp đã để cho người đẹp ở, tiếng văn chương để tâng bốc đàn bà đẹp *đt.* Thái Tử Triệt, con Hán Cảnh đế (sau là Hán Võ Đế) được bà trưởng công chúa hỏi xem có ưng con gái bà thì bà gả cho, thái tử đáp: "Ngực đắc a kiều, dĩ kim ốc trữ chi" (Nếu được nàng thì cất nhà vàng cho nang ở). VL: Ví chăng có số giàu sang, giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên K.

NHÀ CƠM VẤY TÓC *thng.* Lật đật tiếp khách cách vồn vã *đt* : Châu công là Châu hay khỉnh hiền lễ sĩ; đang bữa ăn, nghe báo khách đến viếng, ông lật đật nhả cơm ra tiếp khách; hoặc đang gội đầu cũng vậy tóc cho ráo bớt nước đặng ra với khách chớ không để khách đợi lâu // *(B).* Chiêu hiền đãi sĩ.

NHÀ NGỌC, PHUN CHÂU *thng.* Nói hoặc viết ra những lời văn hoa cao đẹp, ý nghĩa hay ho.

NHAI VĂN, NHẢ CHỮ *thng.* Dùng toàn văn chương điển cố mà nói, mà viết.

NHÀN CƯ VI BẤT THIỆN *thng.* Ở không hay làm quấy.

NHÃN TÀ TÂM BẤT CHÍNH, TỴ OAI Ý BẤT ĐOAN *tng.* Mắt lé lòng không thẳng, mũi cong ý chẳng ngay.

NHANH NHƯ NGỰA CHẠY TRẠM *lv.* Thật nhanh, không khác gì ngựa ở các trạm dùng chạy chuyển công văn hồi xưa.

NHÁT NHƯ THỎ ĐẾ *lv.* Rất nhát, không khác gì giống thỏ rừng luôn luôn ẩn núp trong để, trong sậy.

NHẠT NHƯ NƯỚC AO BÈO *lv.* Rất nhạt (lạt), không vừa miệng hay không đậm đà niềm nở, không khác chi nước dưới ao đẩy bèo.

NHẠT NHƯ NƯỚC ỐC *lv. Nhtr.*

NHẠT PHẤN, PHAI HƯƠNG *thng.* Nhan sắc tàn tạ, hết duyên.

NHẮM EM XEM CHỢ *thng.* Phải có ý tứ để phân biệt kẻ khinh người trọng, chớ không phải bạ ai cũng giao thiệp.

NHẮM MẮT ĐƯA CHÂN *thng.* Phú cho may rủi; liều đi tới, tới đâu hay đó. VL: Cùng liều nhắm mắt đưa chân, Thử xem con tạo xoay vần đến đâu K: Phải sao chịu vậy thôi thì chớ, nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng TTT.

NHẮN CÁ GỞI CHIM *thng.* Gởi thơ hoặc nhắn miệng để thông tin tức cho nhau *đt.* 1. X. Ngư phúc tàn thơ; *đt.* 2: Đời Hán, Tô Võ đi xứ Hung nô; vì không chịu khuất phục nên bị đẩy ra Bắc hải chăn dê. Nhớ chùa nhớ nhà, Tô Võ viết thơ buộc vào chân nhạn rồi thả nó bay về Trung Hoa. Vua Hán bắt được thơ, mới biết Tô Võ còn sống sau 19 năm bị đày ải, bèn soi sứ qua buộc Hung Nô đưa Tô Võ về Hán.

NHẮNG ĂN CỖ ĐƯỜNG *thng.* Ngu hàn mà làm điệu làm cách, lên mặt người sang; như người ở rừng rú mà ăn cỗ đường.

NHẮNG NHẮNG NHƯ CHÓ CẮN MA *lv.* Nói đai, cằn nhằn tối ngày, không khác chó sủa ma (ban đêm, chó thấy bóng tàn cây bị gió lay, tưởng có người lạ nên sủa luôn).

NHẬT CHE MƯA, THỪA CHE GIÓ *tng.* Tùy việc mà dùng, không vật gì vô ích cả.

NHÂN BẤT HỌC BẤT TRI LÝ *tng.* Người thiếu học thì không thông sự lý (X. Ngọc bất trác bất thành khí).

NHÂN BẤT THÔNG CỔ KIM, NGƯU MÃ NHI KHÂM CƯ *thng.* Người mà không rành việc xưa nay, không khác chi trâu ngựa mặc áo quần.

NHÂN CẤP TRI SINH *thng.* Gặp lúc gấp rúc thì nảy ra trí khôn (có lẽ do bản năng sinh tồn của sinh vật).

NHÂN CÙNG CHÍ ĐOẢN *thng.* Con người đến lúc cùng đường thì thối chí.

NHÂN CÙNG TẮC BIẾN *thng. Nh.* Nhân cấp trí sinh.

NHÂN CÙNG TRÍ ĐOẢN *thng.* Còn người đến lúc cùng quẫn thì mất cả trí khôn, không toan tính chi được.

NHÂN CHI TƯƠNG TỬ, KỲ NGÔN GIẢ THIỆN, ĐIỂU CHI TƯƠNG TỬ, KỲ MINH GIẢ AI *tng.* Người sắp chết, lời trối hiền lành; chim sắp chết, tiếng kêu thảm thiết.

NHÂN CHÚNG THẮNG THIỆN *thng.* Đông người cùng một lòng cũng thắng được mạng trời.

NHÂN DIỆN THÚ TÂM *thng.* Mặt người lòng thú.

NHÂN DỤC THẮNG, THIÊN LÝ VONG *tng.* Lòng ham muốn của của người hơn, thì đạo lý của Trời phải mất // *(B).* Khi con người không kềm chế nổi dục vọng, mọi lẽ phải đều tiêu tan.

NHÂN DỤC VÔ NHAI *thng.* Lòng ham muốn của con người thật không bờ bến.

NHÂN ĐỊNH THẮNG THIÊN *thng.* Quyết định của con người có thể cải được mạng Trời.

NHÂN GIẢ NHÂN DÃ *thng.* Người có lòng nhân mới đáng là con người.

NHÂN GIAN ĐỊA NGỤC *thng.* Hoàn cảnh hết sức khổ sở, không khác chi địa ngục ở cõi trần.

NHÂN HIỀN TẠO MẠO *thng.* Người hiền lành tử tế do nơi sắc mặt, dáng dấp // *(B).* Sắc mặt và dáng dấp ảnh hưởng khá nhiều đến tâmtánh con người; lúc nóng giận mà ta cố cười nói hiền hòa, cố làm những cử chỉ ôn hòa khoan thai, tự nhiên nư giận tiêu tan, trở nên sáng suốt mà xử sự phải đường và có lợi.

NHÂN HIỀN TẠI MẠO, CÓ TRẮNG GẠO THÌ MỚI NGON CƠM *tng.* Thân có no ấm, lòng mới vui và vẻ mặt mới tươi (chủ trương trọng thực tế để bác câu trên).

NHÂN HỦY CÔNG, NGÂN HỦY LỢI *thng.* Ở độ nát lời, tức vay một số tiền rồi tự mình hay cho con tới ở làm việc nhà cho chủ nợ đến bao giờ có số tiền công, số tiền vay cũng không được tính tiền lời (lãi).

NHÂN LÃO, TÂM BẤT LÃO *thng.* Người tuy già nhưng còn nhiều nghị lực phấn đấu hoặc còn nhiều đức vọng.

NHÂN NGÔN KHẢ ÚY *thng.* Dư luận người đời rất đáng sợ (X. Dư luận là chúa tể thế gian).

NHÂN PHI HIỀN BẤT GIAO, VẬT PHI NGHĨA BẤT THỦ *thng.* Không làm bạn với người không hiền, không giữ những của không phải.

NHÂN SINH HỮU TỪ NHƯ NHẬT DẠ ĐƯƠNG NHIÊN *tng.* Người đời có sống có chết như trời đất có ngày có đêm, nên, sống không mừng, chết không sợ; có người thân mới chết, không nên quá rầu buồn đến chết theo hay bỏ bê phận sự.

NHÂN SINH NHƯ KỲ *thng.* X. Sinh ký, tử quy.

NHÂN SINH QUÝ THÍCH CHÍ *thng.* Con người ở đời, quý nhất là được vừa ý mình (bởi thế, ta không nên ép người phải làm theo ý mình).

NHÂN SINH THẤT THẬP CỔ LAI HY *thng.* Xưa nay, người đời sống đến bảy mươi tuổi là đều hiếm có (nên ta phải trọng người già cả hoặc, sống đến ngần tuổi ấy, có chết cũng vừa.)

NHÂN TÀI NHI ĐỐC *thng.* Tùy cái tài sẵn có mà bồi bổ, tập rèn cho nẩy nở, cho tinh thông thêm (không nên bỏ nghề mình mà bắt chước cái hay của người).

NHÂN TẠI KÍNH TRUNG *thng.* Kiếp sống con người như hình trong gương, thoạt có thoạt không (bởi thế, được không quá mừng, mất không quá lo, nhất là không nên làm giàu riêng mình, hoặc củng cố địa vị đến làm hại kẻ khác).

NHÂN TÂM *thng.* Lòng người, tức lòng thương của nhiều người đối với một ai đáng thương hay lòng cảm phục của phần đông dân chúng đối với nhà cầm quyền biết thương dân, biết lo cho dân được no cơm ấm áo, hết lòng tuân phép nước theo thời bình; hết lòng ủng hộ nhà cầm quyền để chấn giữ non nước khi thời loạn *thd.* Vua Trang Vương nước Kinh muốn đánh lấy nước Trần, sai người sang dọ thám tình hình. Người ấy về nói: "Nước Trần không nên đánh, vì thành cao, hào sâu, kho tàng súc tích nhiều". Vua Trang Vương còn do dự thì Ninh Quốc tâu: "Như thế thì nên đánh lắm. Vì nước Trần vốn nhỏ mà thành cao, hào sâu, ta đã bắt quân dân nhiều; kho tàng súc tích, ắt đã đánh thuế mà nặng. Như thế, lòng người oán giận biết bao. Nên ta cất quân sang đánh, thế nào cũng lấy được nước Trần". Trang Vương y lời, quả lấy được nước Trần". CHTH.

NHÂN TÂM BẤT TÚC XÀ THỐN TƯỢNG *thng.* Lòng tham của ngườikhông bờ bến, không khác rắn mà muốn suốt voi.

NHÂN TÂM NAN TRẮC *thng.* Lòng người khó lường (miệng nói thế này mà bụng tính thế khác).

NHÂN TÌNH ẤM LẠNH *thng.* Lòng người và thói đời khi vầy khi khác; hễ thấy ai giàu sang hay hưng thịnh thì nịnh bợ, vủa giúp; chừng hết thời, nghèo, thì họ lánh xa, có khi còn nói xấu người nữa.

NHÂN TÌNH LÃNH NOÃN *thng. Nhtr.*

NHÂN TÌNH THẾ CỐ *thng.* Lòng người và việc đời biến đổi nhiều thế.

NHÂN TÌNH THẾ THÁI *thng.* Lòng người và thói đời.

NHÂN TỬ LƯU DANH *thng.* Con người chết rồi vẫn còn để tiếng lại cho đời.

NHÂN THAM TÀI NHI TỬ, ĐIỀU THAM THỰC NHI VONG. *tng.* Người tham lam, muốn làm giàu cho mau mà không phải nhọc sức nhiều thì phải chết; chim mà quá ham mồi, thế nào cũng mắc bẫy.

NHÂN THÂN TIỂU THIÊN ĐỊA *thng.* Thân thể con người là một vũ trụ nhỏ, có đủ luật sinh hóa tuần hoàn, âm dương, lạnh nóng, v.v...

NHÂN THIỆN BỊ NHÂN KHI *thng.* Hiền quá thì bị chúng ăn hiếp.

NHÂN THỤC VÔ QUÁ *thng.* Con người có ai tránh khỏi lỗi lầm.

NHÂN VÃNG PHONG VI *thng.* Người đã qua đời rồi thì tâm hơi đều hết.

NHÂN VỊ TÀI TỬ, ĐIỂU VỊ THỰC VONG *tng. Nh.* Nhân tham tài nhi tử, điểu tham thực nhi vong.

NHÂN VÔ THẬP TOÀN *thng.* Làm người không ai vẹn đủ mười mươi.

NHẪN NHẤT THỜI CHI KHÍ, MIỄN BÁ NHẬT CHI ƯU *tng.* Dằn được tính nóng trong một lúc, khỏi lo buồn cả trăm ngày (Xt. Một câu nhịn, chín câu lành và Tiểu bất nhẫn, tất loạn đại mưu).

NHÂN VÔ TÍN BẤT LẬP *tng.* Người thiếu thành thật, không giữ chữ tín thì không làm nên được *thd.* I: Vua Tề ỷ mạnh, bắt nước Lỗ đem dâng cái đỉnh rất quý của Lỗ cho mình. Vua Lỗ sợ oai Tề, nhưng cũng tiếc đỉnh quý, bèn truyền đúc đỉnh giả rồi sai Nhạc Chính Tử là người được vua Tề trọng nhất đem dâng. Tử hỏi sao không nạp đỉnh thật; vua Lỗ bảo: Ta quý cái đỉnh ấy lắm. - Nhà vua uqý cái đỉnh ấy thế nào, thì hạ thần cũng quý chữ tín của hạ thần thế ấy. Vua Tề trong hạ thần vì chữ tín cũng như cả thiên hạ trong nước Lỗ vì lễ nghĩa; nếu nay ta làm việc bất chính ấy, thì cả nước ta sẽ ra làm sao? Vua Lỗ đành đưa đỉnh thật. Nhạc Chính Tử mới chịu mang đi CHTH. *thd.* II X. Quý trát hệ kiếm.

NHÂN VÔ VIỄN LỰ, TẤT HỮU CẬN ƯU *tng.* Người chẳng lo xa, ắt có việc buồn gần *thd.* Đức Khổng Tử nói: Người quân tử có ba điều phải nghĩ: 1) Lúc nhỏ nếu chẳng học, lớn lên ngu dốt, chẳng làm được gì; 2) Lúc già nếu không đem những điều mình biết để dạy người, khi chết chẳng ai thương tiếc; 3) Lúc giàu có nếu không tốt bụng, khi khốn cùng chẳng ai giúp mình Gi.ng.

NHẪN NHỤC PHỤ TRỌNG *thng.* Có biết nhịn nhục mới gánh vác việc lớn được (Xt. Bao tu nhẫn sĩ).

NHẤNG - NHÁO NHƯ CÁO VÀO CHUỒNG LỢN *lv.* Bộ lấc cấc, vúc vắc nghênh ngang, không chút lễ độ.

NHẬP GIA TÙY TỤC, ĐÁO GIANG TÙY KHÚC *tng.* Tới nhà ai, phải ăn ở theo thói quen trong nhà ấy; làm khác hơn thì phật lòng người và mất hết cảm tình; việc ấy nhất định phải như thế, như đi thuyền phải từ lòng sông, không thì thuyền đắm.

NHẬP GIA VẤN QUÝ *thng.* Theo lễ xưa, hễ vào nhà ai, phải hỏi tên húy nhà ấy đạng đừng phạm nhằm khi nói năng. VL: Sách có chữ: nhập gia vấn húy. Khi nó năng phải kỹ kiêng khem Gh.

NHẬP GIANG TÙY KHÚC *tng.* X. Nhập gia tùy tục, đáo giang tùy khúc = Đến đâu, phải trọng phong tục ở đó.

NHẬP KHẨU VÔ TẰNG *thng.* Nuốt rồi thì mất hết tang chứng, tức việc bắt gian, phải bắt tại trận, không thì không thưa kiện ai đặng.

NHẤT ẨM NHẤT TRÁC, SỰ GIAI TIỀN ĐỊNH *tng.* Một bữa ăn hay một bữa uống đều có định trước ngày giờ // *(B).* Mọi đều có số mạng.

NHẤT BẠCH, NHÌ THANH, TAM HUỲNH, TỨ HẮC *thng.* Cách sắp hạng kỳ nam theo tánh chất tốt xấu: 1o Bạch Kỳ Nam, trăng mềm, nhiều dầu, quý nhất: 2o Thanh Kỳ Nam, màu xanh, đúng dầu thì mềm, chưa đúng dầu thì cứng, để lâu khô dầu, trở nên nhẹ; 4o Hắc Kỳ Nam, màu đen, cứng luôn luôn như trầm kiền.

NHẤT BẢN VẠN LỢI *thng.* Một vốn muôn lời, tức hay mua may bán đắc (lời chúc).

NHẤT CÁ SAN NHÂN *thng.* Một người ở núi, tứ (chữ) tiên là người lánh đời vào rừng nuí tu luyện thành tiên, gồm có nhữ nhân một bên chữ san.

NHẤT CẬN, NHỊ VIỄN *thng.* gần trước, xa sau; lẽ đời là vậy.

NHẤT CẬN THỊ, NHỊ CẬN GIANG *thng.* Một là gần chợ, hai là gần sông, tiện lợi nhất.

NHẤT CON, NHÌ CHÁU, THỨ SÁU NGƯỜI DƯNG *tng.* Về mặt tình cảm, phải lo (hay dành để) cho con trước, rồi mới tới cháu, có thừa lắm, mới tới người dưng.

NHẤT CỐNG LƯỠNG CƠ *thng.* Một đòn gánh và hai cái thúng (hình thể và kinh tế nước Việt Nam).

NHẤT CỬ LƯỠNG TIỆN *thng.* Một công hai việc, làm một lần mà xong cả hai bề.

NHẤT CHƠI TIÊN, NHÌ GIỐN TIỀN *tng.* Một là đi điếm, hai là cờ bạc, hai việc hai lớn trong đời.

NHẤT CHỨNG PHI NHÌ CHỨNG QUẢ *tng.* Một người chứng thì còn nghi ngờ, chớ hai người thì chắc chắn rồi.

NHẤT ĐẠC (DARLES), NHÌ KE (EC.KERT) TAM MA (DELAMARRE), TỨ BÍCH (BRIDE) *thng.* Bốn vị công sứ bạo ngược nhất ở xứ Bắc thời Pháp thuộc, mà người miền Bắc gọi là tứ hung.

NHẤT ĐAO, LƯỠNG ĐOẠN *thng.* Xuống một lát (nhát) dao, đứt làm hai khúc // *(B).* Cách quả quyết, không nương tay hay chần chờ chi cả.

NHẤT ĐIỂU NHÌ NGƯ, TAM XÀ, TỨ TƯỢNG *thng.* Kể về mau lẹ thì hạng nhất là loài chim, hạng nhì là cá, hạng ba là rắn; chậm chạp nhất là voi.

NHẤT ĐỒNG NAI, NHÌ HAI HUYỆN *tng.* Kể về ruộng đất phì nhiêu thì hạng nhất là xứ Đồng Nai, tức miền Nam V. N, kế đó là hai huyện Phong Đăng và Phong Lộc, tức huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh ngày nay, thuộc tỉnh Quảng Bình (miền Trung V.N)

NHẤT ĐỘNG NHẤT CỬ *thng.* Mỗi cử động, mỗi khi làm việc chi.

NHẤT GÓC AO, NHÌ GIAO ĐÌNH *thng.* Cất nhà, nên tránh trước nhất là ngay góc ao, kế đó là ngay giao kỷ (chỗ nóc giáp với cái chái) một cái đình.

NHẤT HÔ BÁ NẶC *thng.* Một tiếng gọi trăm tiếng dạ // *(B).* Uy quyền của nhà quan hay nhà giàu.

NHẤT HÔ BÁ ỨNG *thng. Nhtr.*

NHẤT Ý CÔ HÀNH *thng.* Một dạ làm lấy, không nghe ai cả.

NHẤT KHẮC THIÊN KIM *thng.* Một khắc đáng ngàn vàng // *(B).* Thì giờ là tiền bạc, tức rất quý.

NHẤT KHÍ CHÂU DU *thng.* Châu Du giận đến hộc máu lần thứ nhất *đt.* Sau trận đốt 80 môn binh Tào nơi Xích Bích, Khổng Minh lẹ tay giành lấy Kinh Châu của Tào; Đông Ngô hao binh tổn tướng khá nhiều mà không được chi cả; khiến Châu Du là Đô Đốc Đông Ngô tức mình đến hộc máu.

NHẤT KHUYỂN PHỆ HÌNH, BÁ KHUYỂN PHỆ THINH *tng.* Chỉ một con chó thấy người mà sủa còn trăm con khác chỉn ghe tiếng sủa rồi sủa hùa theo // *(B).* Chỉ lời nói đầu tiên mới đúng, còn những lời truyền từ miệng của người này đến miệng người khác, càng nhiều càng xa sự thật.

NHẤT LAO VĨNH DẬT *thng.* Chịu nhọc một lần mà sung sướng lâu dài.

NHẤT HIỀN, NHÌ TRINH, TAM VỸ, TỨ HOÁN *thng.* X. Quảng nam tứ kiệt PH. III.

NHẤT LIỆU, NHÌ HẠNH, TAM HOÀNH, TỨ HIỀN *thng.* X. Quảng nam tứ hùng PH. III.

NHẤT LỘ PHÚC TINH *thng.* Người có vì sao rốt chiếu mạng, đường đời không vấp, hưởng phước trọn đời; được người đời ca tụng. VL: Dầu chẳng vạn gia sanh Phật, cũng là nhất lộ phúc sinh SV.

NHẤT MỰC, NHÌ VÀNG, TAM KHOANG, TỨ ĐỐM *thng.* Ngon nhất là thịt chó mực, kế đến là lông vàng, thứ ba chó mình có khoang, thứ tư có đốm; kỳ dư đều xoàng.

NHẤT NAM VIẾT HỮU, THẬP NỮ VIẾT VÔ *thng.* Dầu chỉ có một trai, cũng được kể là con mình; còn mười gái cũng kể như không có (con trai có con đều lấy họ nhà mình; con gái phải gả lấy chồng và sinh con đều theo họ nhà chồng).

NHẤT NẶC THIÊN KIM *thng.* Ừ một tiếng thì được ngàn vàng, tức nhận lời (điều kiện) thì được giàu sang.

NHẤT NỮ BẤT GIÁ NHỊ PHU *thng.* Một gái chẳng lấy hai chồng.

NHẤT NGỘ BẤT DUNG TÁI NGỘ *thng.* Lầm lỗi một lần thì được tái phạm thì không.

NHẤT NGÔN DĨ VI TRÍ *thng.* Một lời nói ra, đủ nhận là người có trí hay không.

NHẤT NGÔN KÝ XUẤT (H. THUYẾT QUÁ HAY DĨ QUÁ) TỨ MÃ NAN TRUY *thng.* Một lời nói ra, xe bốn ngựa theo không kịp, tức hễ nói ra thì phải giữ lời.

NHẤT NGÔN TRÚNG, VẠN NGÔN DỤNG, NHẤT NGÔN BẤT trúng, vạn sự bất thành *tng.* Một lời nói đúng, thì những người sau đều được người tin theo; một lời nói ai, thì mọi sự đều hỏng.

nhất nghệ tinh, nhất thân vinh *tng.* Chuyên ròng một nghề cho giỏi thì thân được sung sướng.

NHẤT NHÂN TỬ, VẠN NHÂN QUY *tng.* Một người chết, muôn người say, tục ăn nhậu ở hương thôn mỗi khi nhà có người chết.

NHẤT NHẬT NHẤT TIỀN *tng.* Ngày giờ là tiền bạc; ngày giờ rất quý, hễ qua rồi thì mất.

NHẤT NHẬT TẠI TÙ, THIÊN THU TẠI NGOẠI *tng.* Một ngày ở trong tù, bằng ngàn năm ở ngoài (vì vừa mất tự do, vừa tơng ngày về nên thấy lâu).

NHẤT NHẬT THANH NHÀN, NHẤT NHẬT TIẾN *tng.* Một ngày rỗi rãi thơ tới như đã thành tiên trong ngày ấy.

NHẤT NHẬT THIÊN LÝ *thng.* Tiến xa ngàn dặm, sự tiến bộ mau chóng.

NHẤT PHÁ SƠN LÂM, NHÌ DÂM HÀ BÁ *tng.* Nhất là phá rừng (nghề làm cây), nhì là bắt cá (làm hai nghề ấy, sau sẽ tàn mạt) (?).

NHẤT PHÀM PHONG THUẬN *thng.* Thuận buồm xuôi gió // *(B).* Chỉ một lần thì thành công, nhờ xuôi chiều.

NHẤT PHAO CÂU, NHÌ ĐẦU CÁNH *tng.* Thịt gà, ngon nhất là cái phao câu, kế đó là cái đầu và cặp cánh; kỳ dư đều tầm thường.

NHẤT QUỶ, NHÌ MA, THỨ BA HỌC TRÒ *tng.* Học trò hay nghịch ngợm, phá phách không khác gì ma quỷ.

NHẤT SĨ, NHÌ NÔNG, HẾT GẠO CHẠY RONG, NHẤT NÔNG, NHÌ SĨ *tng.* Theo sự sắp hạng thông thường thì người theo nghề nghiên bút đứng trước người làm ruộng; nhưng khi hết gạo, thì sắp cho người làm ruộng đứng trước // *(B).* Kinh tế trước nhất, vật gì cũng chẳng hơn đồng tiền và bát gạo.

NHẤT SĨ, NHÌ NÔNG. TAM CÔNG TỨ CỔ (H. THƯƠNG) *tng.* Theo sự sắp hạng sang hèn thì thứ nhất là người theo nghề nghiên bút, thứ nhì: làm ruộng, thứ ba: làm công, thứ tư mua bán (quan niệm xưa).

NHẤT SAN BẤT TÀN NHỊ HỔ *tng.* Một hòn núi, không chứa hai con cọp // *(B).* Giang san nào, anh hùng nấy, một địa phương không thể có hai anh chị bự.

NHẤT SỰ SUY VẠN SỰ *thng.* Dựa vào một việc làm của ai, đoán biết được những việc khác của họ.

NHẤT TI PHỎ CỬU ĐỈNH *thng.* Một sợi tơ trao chín cái vạc, tức một người mà gánh vác việc nước được bền vững lâu dài *đdt.* Nghiêm Tử Lăng đời Hán có tài và tiết khí cao thượng, duy trì được nhân tâm thế đạo, kéo dài nghiệp Hán thêm hai trăm năm.

NHẤT TIẾU KHUYNH THÀNH, TÁI KHUYNH QUỐC *tng.* Cười một cái thì nghiêng thành, cười thêm cái nữa thì nghiêng nước // *(B).* Đàn bà đẹp hay làm cho hư nhà hại nước.

NHẤT TIẾU THIÊN KIM *thng.* Một nụ cười đáng giá ngàn vàng *đdt.* U Vương nhà Châu rất say mê nhan sắc hoàng hậu Bao Tự. Thấy người yêu cả ngày buồn bã, vua tìm đủ cách để chiều lòng; đến nỗi nghe Bao Tự nói thích nghe tiếng lụa xé, liền truyền nội thị mỗi ngày xé một trăm cây lụa cho hoàng hậu nghe. Nhưng hoàng hậu cũng chẳng cười. Vua phải truyền lệnh cho bá quan, ai có cách làm cho hoàng hậu cười, dầu chỉ một lần, cũng được thưởng ngàn vàng. Quốc Công bày kế đốt lửa trên phong hỏa đài gạt chư hầu kéo binh về cứu giá; tới hoành thành,

NH

không thấy giặc giã chi cả, chư hầu ôm hận lủi thủi ôm quân về. Bao Tự thấy việc buồn cười, mới cười lên một tiếng. U vương mừng quá, dạy quân đem ngàn lượng vàng thưởng cho Quốc Công.

NHẤT TỘI NHÌ NỢ *tng.* Khổ nhất là phải tội, bị gông cùm, đày ải, xa nhà cửa vợ con; thứ nhì là mắc nợ, lo chạy ngược chạy xuôi, bị kêu réo, mắng nhiếc xấu hổ (nên, ở đời, cần tránh hai việc ấy).

NHẤT TỰ THIÊN KIM *thng.* Một chữ đáng giá ngàn vàng // *(B).* Văn hay ai đọc cũng phải khen.

NHẤT TỰ VI SƯ, BÁN TỰ VI SƯ *tng.* Dạy một chữ cũng là thầy mình, dạy nữa chữ cũng là thầy mình // *(B).* Đã học được điều gì với ai, người đó là thầy ta vậy; bởi thế phải kính trọng người.

NHẤT TƯỚNG CÔNG THÀNH, VẠN CỐT KHÔ *tng.* Một vị tướng làm nên sự nghiệp, có cả muôn người phải phơi xương // *(B).* Một người nên công nghiệp, biết bao người bị hại.

NHẤT THẤT TÚC THÀNH THIÊN CỔ HẬN. *tng.* Một lần lầm lỗi, đủ ân hận ngàn đời.

NHẤT THẾ TỤNG, TAM THẾ THÙ *tng.* Một lần kiện nhau, thù oán dây dưa cả ba đời; việc thưa kiện thường làm cho con cháu hai bên thù oán nhau dai dẳng.

NHẤT THI QUÁN SONG ĐIÊU *thng.* Một mủi tên, hạ hai con diều // *(B).* Dở một thủ đoạn, xong hai việc.

NHẤT THỐN QUAN ÂM, NHẤT THỐN KIM *tng.* Một tấc ngày giờ là một tấc vàng (thì giờ là tiền bạc)

NHẤT VOI MỘT NGÀ, NHÌ ĐÀN BÀ MỘT MẮT *tng.* Theo tự nhiên, cái gì thiếu quân bình thì sinh khác tính; voi phải có hai cái ngà như người ta phải có hai con mắt, thế mà vì lẽ gì đã mất hết một, tức mất một phần năng lực tự vệ, tự nhiên phải ngay ngáy lo sợ kẻ khác hại mình, hay xỏ xiên mình, rồi đăm tính hung hăng hơn đồng loại nguyên lành.

NHẤT VỢ, NHÌ TRỜI *thng.* Lời mỉa mai kẻ sợ vợ, cho rằng trên đời, kẻ ấy coi vợ lớn nhất rồi mới tới trời, kỳ dư đều ở sau cả.

NHẬT LẠC TANG DU *thng.* Mặt trời xế bóng, bóng dâu đã xế ngang đầu, tức cảnh về già.

NHẬT NGUYỆT NHƯ THOA *thng.* Ngày tháng như thoi đưa.

NHẬT NGUYỆT TUY ĐA, BẤT QUÁ NHẤT TỨC NHẤT BÀN *thng.* Nợ dầu dài ngày tháng đến đâu, lời cũng không được quá vốn (luật xưa).

NHẬT NGUYỆT TUY MINH, NAN CHIẾU PHÚC BỐN CHI HẠ ĐAO KIẾM TUY KHOÁI, BẤT TRẢM VÔ TỘI CH: NHÂN *tng.* Mặt trời mặt trăng tuy sáng, cũng không chiếu vô chậu úp; gươm đao tuy bén không lẽ chém người vô tội.

NHẬT NGUYỆT THÔI NHÂN *thng.* Ngày tháng thúc đẩy người.

NHẬT TÂN, NHẬT TÂN, HỰU NHẬT TÂN *thng.* (Cố gắng) cho càng ngày càng tốt hơn lên và mãi mãi.

NHÈ THẦY CHÙA MƯỢN LƯỢC *thng.* Hỏi mượn hoặc xin một vật gì hoặc một điều gì mà vì tính chất tự nhiên, người ta không có để thỏa mãn.

NHẸ BẰNG LÔNG, ĐÂM (H. QUĂNG) CHẲNG ĐI, NẶNG NHƯ CHÌ, ĐI VANH VÁCH (H. QUĂNG XA LẮC) *tng.* Cái lông rất nhẹ, nhưng càng ném mạnh càng chẳng bay đi; cục chì tuy nặng, nhưng hễ ném là đi xa // *(B).* Ăn ở nhỏ nhoi dù ai dữ cách nào, cũng chẳng động chạm tới mình; còn càng cứng cỏi phách lối, càng dễ bị người hạ.

NHẸ BƯỚC THANG MÂY *thng.* Thi đậu làm quan.

NHẸ NHƯ HỒNG MAO, NẶNG NHƯ THÁI SƠN *tng.* Việc rất nhỏ, rất nhẹ như lông chim hồng mà không lo liệu trước, thì quá ra khó, ra nặng như hòn Thái Sơn.

NHI NỮ THẦN TRƯỜNG, ANH HÙNG KHÍ ĐOẢN *tng.* Cái tình quyến luyến vợ con càng nồng nàn đầm ấm bao nhiêu, thì cái khí phách anh hùng càng cùng mằn kém cỏi đi bấy nhiêu *thd.* Trên đường lưu vong, công tử Trùng Nhĩ nước Tần được Tề Hoàn công gả công chúa là Khương Thị cho, lại ban cho 80 ngựa hay và nhiều tiền bạc, lắm tôi đòi. Trùng Nhĩ suốt ngày chỉ loanh hoanh bên người vợ đẹp với rượu ngon thịt béo, quên mất việc đi mượn binh để tranh lại ngôi báu. Các quan tòng vong, biết Trùng Nhĩ đã mất trí tứ phương, người người đều ngã lòng, Khương Thị phải âm mưu cùng Tử Phạm, một tôi trung của Trùng Nhĩ, phục vụ Trùng Nhĩ thật say rồi bỏ lên xe kéo đi. Trùng Nhĩ nhờ vậy mà sau lấy lại được nước Tần, lại làm bá chủ cả chư hầu.

NHI NỮ THƯỜNG TÌNH *thng.* Tính thông thường của đàn bà con gái (là yếu ớt, hay mủi lòng, bịn rịn chồng v.v...)

NHĨ HÀ NHẤT THỂ *thng.* Gần hay xa cũng vẫn một phép, một bề, đồng đều nhau; không ai hơn ai.

NHĨ MỤC QUAN CHIÊM *thng.* Tai mắt lắng trông // *(B).* Mọi người đều dòm giỏ, để ý đến.

NHĨ VĂN BẤT NHƯ MỤC KIẾN *thng.* Tai nghe không bằng mắt thấy; lời đồn đãi thường sai sự thật, việc thấy tận mắt mới đáng tin.

NHỊ KHÍ CHÂU DU *thng. đt* , nhân Châu Du lập kế dối gạt Lưu Bị qua Đông Ngô làm rể để bắt làm con tin đặng đòi lại Kinh Châu, Khổng Minh làm cho Lưu Bị cưới được quận chúađem về Kinh Châu; Châu Du dẫn binh rượt theo, bị phục binh của Khổng Minh đánh tan tành; chính thuyền của Châu Du cũng bị Triệu Vân bắn cháy buồm; binh linh Kinh Châu lại đồng thanh hô to: "Châu lang lập kế an thiên hạ, Đã mất phụ nhân lại tổn binh" khiến Châu Du tức mình hộc máu (lần thứ hai).

NHỊ THẬP BÁT TÚ *thng.* Hai mươi tám vì sao trên trời theo thuật chiêm tinh Trung Hoa chia làm bốn chòm: 1o Chòm thanh long hướng Đn. gồm các sao Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ và Cơ; ; 2) Chòm Huyền vũ hướng Đb ; *Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguỵ, Thất và Bích* ; 3) Chòm Bạch Hổ hướng Tb. : *Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, và Sâm* ; 4) Chòm Châu tước hướng Tn. : *Tỉnh, Quỷ Liễu, Tinh, Trương, Dục và Chẩn.*

NHỊ THẬP BÁT TÚ ĐÀN *thng.* Hội 28 nhà thơ đời Lê do Lê Thánh Tôn làm **nguyên soái** ; Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận làm **phó nguyên soái** ; Ngô Luân, Ngô Hoàn, **đông các hiệu thơ** ; Nguyễn Xung Xắc, Lưu

Hùng Hiếu, Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Đức Huấn, Võ Địch, Ngô Thâm, **hàn lâm viện thị độc** ; Ngô Văn Cảnh, Phạm Trí Khiêm, Lưu Thứ Mậu, **hàn lâm viện thi thế** ; Nguyễn Nhân Bí, Nguyễn Tôn Miệt, Ngô Quyền, Lưu Bảo Khuê, Bùi Phổ, Dương Trực Nguyên, Chu Hoàn, **hàn lâm viện hiệu lý** ; Phạm Cẩn Trực, Nguyễn Ích Tôn, Đỗ Tuân Thư, Phạm Như Huệ, Lưu Địch, Đàm Thân Huy, Phạm Đạo Phú, Chu Huân, **hàn lâm viện kiểm thảo.**

NHỊ THẬP TỨ HIẾU *thng.* Hai mươi bốn gương hiếu thảo của người xưa : 1) Vua Thuấn thảo cha (X. **vo i cày chim nhặt**) ; 2) Vua Văn Đế nếm thuốc (X. **treo gương hiếu thảo**) ; 3) Tăng Sâm thảo mẹ (X. **máu ai thấm thịt nấy**) ; 4) Mẫn Tử Khiên mang tơi (X. **chịu rét cho em ấm**) ; 5) Tử Lộ đội gạo (X. **đội gạo xa đường**) ; 6) Diễm Tử vắt sữa (X. **giả hươu vắt sữa**) ; 7) Lão Lai múa áo (X. **thờ cha kính mẹq) ; 8) đỗng vĩnh ở đợ (x. dệt lụa chôn cha**) ; 9) Quách Cự chôn con (X. **giết con nuôi mẹ**) ; 10) Khương Thị thờ mẹ chồng (X. **hiếu động lòng trời**) ; 1) Thái Thuận lượm trái (X. **hiếu động lòng giặc**) ; 12) Đinh Lan thờ cha (X. **sự tử như sự sinh**) ; 13) Hoàng Hương thảo cha (X. **ấp lạnh quạt nồng**) ; 16) Vương Thôi ấp mộ (X. **ấp mô đỡ sấm**) ; 17) Ngô Mãnh hiếu với cha mẹ (X. **muỗi đốt không xua**), 18) Vương Tường nằm giá (X. **nằm giá chờ cá**) ; 19) Dương Hương đánh cọp (X. **liều mạng cứu cha**) ; 20) Mạnh Tông khóc măng (X. **khóc tre măng mọc**) ; 21) Sưu Kiểm Lêu (X. **nếm phẩn cầu trời**) ; 2) Đường Thị với mẹ chồng (X. **dâu hiền là gái**) ; 23) Châu Thọ Xương (X. **từ quan tìm mẹ**) ; 24) Hoàng Đình Kiên súc bình tiêu (X. **thương thì không gớm.**)

NHỊN ĐÓI NẰM CO HƠN ĂN NO PHẢI LÀM *tng.* Thà nhịn đói mà được ở không sung sướng hơn là ăn no mà phải làm việc, lý luận của kẻ lười.

NHỊN ĐÓI QUA NGÀY, ĂN VAY PHẢI NỢ *tng.* Nhịn đói đây là nhịn ăn xài huy hoắc, nên ăn tiêu dè dặt cho qua ngày ; nếu không, phải vay bợ mà mắc nợ.

NHỊN THUỐC MUA TRÂU, NHỊN TRẦU MUA RUỘNG *tng.* Chịu nhịn xài vào những việc không cần thiết, té ra những số tiền tuy ít, nhưng lâu ngày thành to, có thể mua sắm nhiều món cần dùng đáng giá.

NHIÊN MY CHI CẤP *thng.* Gấp như lửa cháy mày.

NHIỀU LÀM PHƯỚC, ÍT LÀM DUYÊN *tng.* Giúp nhiều thì kể như là phước; vì nhờ đó mà người ta qua cơn ngặt nghèo; bằng không giúp được nhiều thì cũng giúp ít, kể như mình tỏ lòng thương xót, an ủi người; hơn là làm ngơ.

NHIỀU NGHỀ, CÁ TRÊ HÚP NƯỚC *tng.* Biết nhiều nghề mà không nghề nào tinh thì vẫn nghèo ; hoặc đang làm ăn nghề này nửa chừng rồi bắt chước người ta bắt sang nghề khác, thì nghèo luôn ; vì thiếu nhẫn nại cho đến thành công (vì nghèo phải ăn uống kham khổ, có con cá trê cứ nấu đi nấu lại cho ra nước ngọt mà húp).

NHIỀU SÃI, KHÔNG AI ĐÓNG CỬA CHÙA *tng.* Đông người mà thiếu tổ chức phân công cho rành thì công việc không chạy ; có việc thì đôi ba người giành làm, có việc thì không ai mó tới.

NHIỀU SÃI THÚI MA, NHIỀU NGƯỜI TA THÚI CỨT *tng.* Đông người cùng làm một việc mà thiếu người điều khiển, chịu trách nhiệm thì hỏng ; như trong một đám tang, thầy bày thế này, thầy bày thế khác, phân phân bất nhất ; hay ở một nơi đông người, mạnh ai nấy ỉa vất, không chỗ nơi nhất định, mất cả vệ sinh.

NHIỀU TAY HƠN HAY LÀM *tng.* Nhiều người cùng làm thì mau xong hơn một người, dầu người này có siêng cách nào đi nữa.

NHIỀU TAY VỖ NÊN BỘP (H. KÊU) *tng.* Đông người hiệp sức mới dễ nên việc.

NHIỀU TIỀN ĂN THỊT, ÍT TIỀN ĂN NÀY *tng.* Lúc giàu như lúc nghèo, vẫn giữ đúng nền nếp con người ; như lúc có nhiều tiền thì ăn thịt nạc, lúc ít tiền thì ăn thịt nây (thịt ở bụng heo nái) ; thứ nào cũng đều là thịt cả.

NHIỀU TIỀN THÌ THẮM, ÍT TIỀN THÌ PHAI *tng.* Tình đời, lúc mình giàu thì được bè bạn chơi thân, tình nghĩa đậm đà ; lúc nghèo thì họ xa dần, tình nghĩa cũng phai lạt.

NHIỀU THẦY LẮM MA *tng.* Có bệnh mà chạy thầy nhiều thì mau chết.

NHIỀU THẦY THỐI MA, NHIỀU CHA EM KHÓ LẤY CHỒNG *tng.* X. **LẮM THẦY THÚI MA, LẮM CHA CON KHÓ LẤY CHỒNG.**

NHIỀU THỢ ĂN CÂY, NHIỀU THẦY ĂN BỆNH *tng.* Thợ giỏi, một người cũng đủ ; thầy hay một người cũng trị lành bệnh ; đừng bôn chôn chạy chữa nhiều nơi cho hao tốn.

NHIỀU VẤN CỘT CẦU *lv.* Xấu xí mà ăn mặc lòe loẹt ; gái đẹp mà lấy chồng xấu (như xắp nhiễu là thứ hàng tốt mà đem vấn cột cầu).

NHỎ ĐI CÂU, LỚN ĐI HẦU, GIÀ LÀM KHÁCH NỢ *tng.* Còn nhỏ mà không lo học để rong chơi thì cả đời chỉ làm tay sai cho người (hầu là làm đầy tớ hầu việc sai khiến ; khách nợ là được chủ sai đi đòi nợ).

NHỔ NGƯỜI, TO MẮT *tng.* X. **BÁ NGƯỜI TO MẮT.**

NHÓN TAY LÀM PHÚC *thng.* Bỏ chút ít giúp người.

NHỌN GAI MÍT DAI, TẸT GAI MÍT MẬT *tng.* Trái mít nào gai nhọn là mít ráo ; trái nào gai thấp, là mít nước.

NHỔ CỎ, NHỔ CẢ RỄ *thng. dc.* **TRẢM THẢO TRỪ CĂN** = Hại ai, phải trừ tiệt cả dòng họ *thd. : Lý Huệ Tông (1211-1225) truyền ngôi cho con gái là Phật Kim mới lên 7 tuổi, rồi vào chùa tu ; quyền chính đều trong tay Trần Thủ Độ. Một hôm, Huệ Tông ngồi nhổ cỏ ở sân chùa Chân Giáo, Thủ Độ trông thấy mới nói : "Nhổ cỏ thì phải nhổ cả rễ cái nó đi"? Huệ Tông nghe thế đứng lên phủi tay rồi nói : "Nhà ngươi nói, ta đã hiểu rồi". Được mấy hôm, Thủ Độ cho người đến mời Huệ Tông, Huệ Tông biết ý, vào nhà sau thắt cổ tự tử.*

NHỔ RÂU ÔNG NỌ (H. KIA) CẮM CẰM BÀ KIA (H. NỌ) *thng.* Làm việc lộn xộn, của hay việc làm của người này mà cho là của người khác ; xui giục đàn bà

bỏ chồng để làm mai cho kẻ khác... *thd. : Dọc theo quốc lộ số 2, lối gần Bà Quẹo, có tấm bia kỷ niệm khắc mấy dòng chữ* **ci-git barbé, capitaine d'infanterie de marine, tué dens une embuscade, le 7 décembre 1860. souvenir de ses camarades** *(Đây là nơi an nghỉ của Barbé, đại úy Thủy quân lục chiến, bị phục kích đêm 7-12-1860. Kỷ niệm của các bằng hữu). Các dòng chữ trên đây nằm chồng lên vô số chữ Hán. Thì ra, đó là tấm bia ghi công nghiệp ông Phạm Đăng Hưng, thân sinh bà Từ Dũ, được vua Tự Đức truyền chở bằng thuyền từ Huế vào Nam, để đem dựng tại thổ mộ họ Phạm ở Gò Công. Nhưng chẳng may, bị quân Pháp chận lấy làm bia kỷ niệm một chiến hữu của họ.*

NHỔ RỒI LẠI LIẾM *thng.* Nói ra rồi nuốt lời; làm cái việc mà trước kia chính mình đã bài bác.

NHỜ GIÓ BẺ MĂNG *thng.* X. **CHỜ GIÓ BẺ MĂNG.**

NHU THẮNG CANG, NHƯỢC THẮNG CƯỜNG *thng.* Mềm mà hơn cứng, yếu mà hơn mạnh ; điềm tĩnh và mềm dẻo thường thắng kẻ nóng nảy, ham dùng võ lực *thd. : Liêm PHa có nhiều công lớn, làm soái nước Triệu đã nhiều đời. Nhân thấy Lạn Tương Như là người mới, tướng nho nhã như học trò, lại được nhà vua phong làm tướng quốc, đãi như bậc thầy thì giận lắm ; ông thường tìm cơ hội để hạ nhục Lạn Tương Như cho bỏ ghét. Lạn Tương Như biết ý nên hằng tránh Liêm Pha. Các mộ khách Lạn Tương Như bất bình nói : "Chúng tôi thấy ngài là người anh hùng nên từ bốn phương đến đây giúp ngày. Chẳng ngờ ngài rất mềm yếu, nhiều phen tỏ ra sợ sệt Liêm tướng quân, nên chúng tôi lấy làm xấu hổ, xin từ ngài mà đi nơi khác". Lạn Tương Như đáp : "Luận về uy dũng và quyền thế, giữa Liêm tướng quân với vua Tần, ai hơn? Thế mà giữa chúa tôi nhà Tần, ta còn dám mắng vua Tần thay! Thì ta sợ chi Liêm tướng quân. Ta mà nhịn người, là nhận thấy nhà Tần sở dĩ chưa động binh thôn tín nước Triệu ta. Nay vì không dằn được cơn nóng giận mà tranh cao hạ với họ Liêm, giữa hai ta thế tất có một tử thương. Đó là dịp tốt cho nhà Tần nuốt trửng nước Triệu vậy". Nghe qua, các mộ khách đều cảm phục . Liêm Pha nghe chuyện, lấy làm xấu hổ ; đích thân đến tướng phủ quỳ xin tạ tội. Lạn Tương Như đỡ dậy, dùng lời phủ ủy và xin kết bạn với Liêm Pha.*

NHU TRUNG HỮU CANG *thng.* Mềm yếu, nhưng bên trong thì cứng rắn, như quẻ Khản, hai hào âm bao ngoài, giữa là hào dương ; như vậy, có thể nó là dương ma dụng nó là âm, còn tượng nó là nước // *(B)* Trước sự khiêu khích nhục nhã mà vẫn thản nhiên, trầm tĩnh, ung dung như không việc gì, mà bên trong có một sức mạnh hùng dũng phi thường *thd. : Ký Sảnh lãnh nuôi gà chọi cho vua Tuyên Vương được 10 hôm, vua hỏi : "Gà đã đem chọi được chưa"? Sảnh đáp : "Tâu chưa! Gà hăng lắm, chưa thấy gà khác mà đã muốn chọi rồi". Mười hôm sau, vua hỏi nữa, Sảnh tâu : "Chưa được! Gà còn hăng, mới thấy bóng gà khác đã muốn chọi rồi". Cách mười hôm nữa, vua lại hỏi nữa ; Sảnh tâu : "Cũng chưa được! Gà còn hơi hăng, trông thấy gà khác là dựng lông muốn chọi". Đáp câu hỏi sau cùng của vua cách mười hôm sau, Sảnh tâu : "Được rồi! Gà bây giờ, trông tựa gà gỗ ; nghe tiếng gà khác gáy không động dung, thấy bóng gà khác tới, vẫn thản nhiên cho là không đâu ; như vậy, bên trong đủ các ngón hay, thừa sức chống lại bất cứ sức mạnh nào. Gà khác trông thấy dáng cũng đủ sợ mà lùi chạy". TrT.*

NHÚNG TAY TRƯỚC, ĐỂ MÚT TAY SAU *tng.* Tỏ ra sốt sắng khi dự vào một công việc chung ; kỳ thật có dụng ý trục lợi về sau.

NHƯ BÁT NƯỚC ĐẦY *lv.* Hòa thuận vui vẻ, biết nhường nhịn nhau, đến đỗi không có một cử chỉ mạnh hay tiếng động mạnh có thể làm đổ một bát nước đầy VL : *Tranh quyền cướp nước gì đây, Coi nhau như bát nước đầy thì hơn* CD.

NHƯ ĐAO PHÁ THẠCH *lv.* Như rựa chém đá (h. đất) chắc chắn một lời, không dời đổi.

NHƯ ĐAO PHÁ THỦY *lv.* Như đao chém nước, chẳng ăn nhằm vào đâu cả (nước bị chém đứt rồi liền lại như thường).

NHƯ GẤM THÊU HOA *lv.* Rất hay, rất đẹp, vì đã hay, đã đẹp sẵn còn được trau giồi, vẽ thêm nữa.

NHƯ GIAO TỰ TẤT *lv.* Như keo gắn chặt ; thân mật quấn quýt bên nhau luôn.

NHƯ HỔ THÊM DỰC *lv.* Như hùm có vi ; đã mạnh nhiều thế lực còn được đông người giúp.

NHƯ LÂM THÂM UYÊN, NHƯ LÝ BẠC BĂNG *lv.* Như tới vực sâu, như đi trên giá mỏng ; tình trạng nguy hiểm, lỗi thôi thì chết hay hỏng việc.

NHƯ LÔI QUÁN NHĨ *lv.* Như sét đánh bên tai ; quá ngạc nhiên hay kinh ngạc vì một việc quan trọng tới đột ngột.

NHƯ MÈO THẤY MỠ *lv. Nh.*

NHƯ LÂN THẤY PHÁO (mèo rất thích mỡ).

NHƯ NGUYỆN DĨ THƯỜNG *thng.* Cầu chi được nấy.

NHƯ NGƯ ĐẮC THỦY *lv.* Như cá gặp nước ; gặp được người tâm đầu ý hiệp (X. **duyên cá nước**).

NHƯ PHONG QUÁ NHĨ *lv.* Như gió thổi qua tai ; qua rồi thì thôi, không còn nhớ, không để ý đến.

NHƯ THÊU NHƯ VẼ *lv.* Rất khéo, rất đẹp.

NHƯƠNG SAO GIẢI HẠN *thng.* Cúng sao để tai qua nạn khỏi do những vì sao dữ chiếu mạng như sao Thái Bạch, sao La Hầu, v.v... (X. **khổng minh tế sao**).

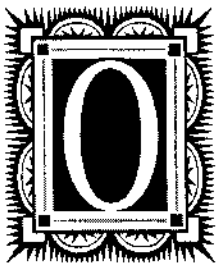

OA GIÁC CÔNG DANH *thng.* Công danh ở chót sừng con sên, con ốc // *(B)* Mối lợi hay địa vị không đáng (mà xúm nhau giành).

OÁI OÁI NHƯ RẮN BẮT NHÁI *lv.* La oái oái như nhái khi bị rắn bắt.

OAN GIA NGHI GIẢI BẤT NGHI KẾT *thng.* Oán thù nên cởi, không nên buộc; thù oán ai, nên làm lành với họ để cảm hóa họ, tự nhiên mối thù tiêu tan; bằng cố tìm dịp trả thù, thì mối thù cứ dằng dai không dứt.

OAN HỒN, HỒN HIỆN *thng.* Kẻ bị chết oan, thường hiện hồn làm ma; hại ai chết oan, hay mặc cảm hoặc bị lương tâm cắn rứt mà thấy hồn kẻ ấy theo vấn vít, khiến sợ sệt, ngơ ngơ ngẩn ngẩn.

OAN HỒN YỂU TỬ *thng.* Hồn củ trẻ chết non cách oan ức, thường chỉ hồn các bào thai bị phá hư ngay trong bụng mẹ.

OAN OAN TƯƠNG BÁO *thng.* Hại người thì sinh oán thù, tự nhiên bị người tìm cách trả thù; mình bị người trả thù, tự nhiên con cháu mình tìm cách trả thù lại, cứ thế dây dưa, hết đời nọ sang đời kia; hoặc hết kiếp nọ sang kiếp kia không dứt.

OAN ƯƠNG VĨNH KIẾT THIÊN NIÊN HẢO *thng.* Tốt đẹp lâu dài như đôi uyên ương, lời chúc lành một cặp vợ chồng mới; giống chim này (oan là con trống, ương là con mái) luôn luôn bay từng cặp, chẳng bao giờ rời nhau ngoài ra, có thứ ốc nhỏ gọi ốc oan ương, hai con ở cách khoảng xa, nếu được vắt nước chanh vào thì sôi bọt rồi bò lại gần nhau.

OÁN NHẬP CỐT TỦY *thng.* Oán thấu xương, mối thù oán ăn sâu đến xương đến tủy.

ONG CHÊ BƯỚM CHÁN *thng.* Hết duyên; chơi bời lâu năm, bây giờ khách làng chơi không màng tới nữa.

ONG CHƯỜNG BƯỚM CHÁN *thng.* Đã bị khách làng chơi vọc vã quá nhiều; đến nước chơi bời công khai, không núp lén e dè nữa.

ONG NON NGỨA NỌC *thng.* Còn trẻ quá mà muốn việc vợ chồng. VL : *Ong non ngứa nọc châm hoa rữa, Dê còn buồn sừng húc giậu thưa XHX.*

ONG QUA BƯỚM LẠI *thng.* Thói người này lấy người khác, bị đàn ông chuyên tay với nhau; ra chân làm đĩ. VL : *Thiếp từ ngộ biến đến giờ, Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa K* // Được nhiều đàn ông con trai trêu chọc, được nhiều người toan cưới làm vợ. VL : *Chúa xuân còn ở vườn đào, Ong qua bướm lại biết bao nhiêu lần LVT.*

ONG VÕ Ổ *thng.* Võ chạy toán loạn; xám cãi lẫy hay cười giỡn om sòm.

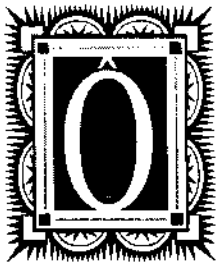

Ô Y HẠNG Hẻm áo đen *đđt. Đời Tấn (265-420) có Vương Thần Chi và Tạ An là hai họ thuộc dòng sang cả lại cùng ở chung một con đường. Muốn phân biệt với dân thường, hai họ ấy cùng mặc toàn áo đen; thêm loài én cũng rủ nhau đến làm ổ ở hai nhà ấy. Vì thế, người đời ấy gọi con đường có nhà họ Vương và họ Tạ là ô y hạng.*

Ô THƯỚC BẮC CẦU *thng.* Tục truyền đêm mồng 7 tháng 7 âm lịch mỗi năm, loài quạ đội cầu cho Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau; chính tháng 7 là mùa quạ rụng lông đầu // *(B)* Đứng làm mai cho hai họ làm sui với nhau.

Ố NHÂN THẮNG KỲ *thng.* Ganh hiền ghét ngõ, hễ thấy ai giỏi hay giàu hơn mình thì ganh ghét.

ỐKÉN BUỘC TẰM *thng.* Mình làm cho mình mất tự do, như tạo lập ra nhà cửa to rộng, cơ sở làm ăn quy mô mà không khéo tổ chức, không đặt người phụ trách, cứ bo bo làm lấy một mình, hay cứ lo giữ nhà giữ của, v.v... chẳng khác chi con tằm, chính nó nhả tơ làm kén để nhốt mình trong ấy.

ỐC KHÔNH MANG NỔI MÌNH ỐC, ỐC LẠI MANG CỤC RÊU *tng.* X. **MÌNH ỐC KHÔNG RỬA, LẠI MANG CỤC RÊU.**

ỐC LẶN ỐC LỘI *thng.* Mặt hàng dệt sần sùi, do có nhiều tơ gốc.

ỐC LẬU THIÊN TAO LIÊN DẠ VŨ, THỦY CẤP HỰU NGỘ ĐẢ ĐẦU PHONG *tng.* Nhà dột gặp mưa đêm, nước siết thêm gió ngược; lúc nghèo, lúc nguy còn gặp thêm nhiều việc rủi ro hay trở ngại.

ỐC MĂN ỐC HÚT *thng.* Nhỏ nhen lụn vụn, không có trái to (chỉ trái cây).

ỐC MƯỢN HỒN *thng.* Ngơ ngơ ngẩn ngẩn, hay quên vì có việc lo buồn. (Xt. PH.I).

ÔM CẦM SANG THUYỀN KHÁC *thng. dc.* **khẳng bả tỳ bà quá biệt thuyền** (Sao nỡ ôm đàn tỳ bà sang thuyền khác). Bỏ chồng (h. vợ) đi lấy người khác như người chơi đờn (đàn), hòa với một người lâu ngày bắt chán nên tìm người khác để học ngón đàn mới.

ÔM CỦI CHỮA LỬA *thng.* Làm chuyện dại dột, trong khi muốn ngăn lấp, muốn diệt trừ cái hại, lại vô tình như khuyến khích, xúi biểu thêm.

ỐM NHƯ CÒ MA *lv.* Ốm (gầy) quá, giống như con cò ma, chân cao, cổ dài, mình thon nhọn.

ỐM O GẦY MÒN *thng.* Càng ngày càng ốm gầy.

ÔN CỐ TRI TÂN *thng. dc.* **ôn cố tri tân, khả dĩ vi sư hỉ** (ôn lại việc cũ để tìm hiểu việc mới thì làm thầy người ta được) : Nghiền ngẫm việc đã xảy ra lâu hoặc đọc lại tích xưa chuyện cũ na ná với việc vừa xảy ra thì hiểu được nguyên nhân và cứu cánh của việc ấy.

ông ăn chả, bà ăn nem *tng.* Vợ chồng phán bì nhau để tranh nhau làm quấy (thường là đi cờ bạc hay trai gái với người khác).

ÔNG CHẲNG BÀ CHUỘC *thng.* Vợ chồng rầy rà cắn đấn nhau luôn; người này đợi người kia nói ra một lời hớ hênh thì chụp lấy mà làm rầy, cãi qua cãi lại; chẳng khác giống nhái, hễ có một con kêu thì cả vùng đều kêu theo.

ÔNG GIÀ BA TRI *thng.* Người già cả mà quắc thước, can đảm, có công sửa làng, giúp nước, lập chợ, mở đường (lời P.T.G.) // *(thth)* Người già mà cứng cỏi, cương quyết đến khó tính, không lùi bước trước trở ngại *đđt : Khi Nguyễn Ánh dật lạc trong Nam và dừng chân tại Cái da trại (làng Hưng Lễ, giữa Cái mít và Sơn đốc), nơi nhà ông Cai việc Hạc bên Rạc ụ, gần mé sông Hàm luông, thì có con trai Trí châu Thái Hữu Chư là Thái Hữu Kiểm thường mang cơm gạo đến dâng cho chúa ở Cồn đất hay ở Ụ ông Việc. Chúa bèn phong Kiểm chức Trùm cả làng An bình đông. Nguyên làng này hồi năm Cảnh hưng thứ 3 (1742) do ông nội ông là Thái Hữu Xưa lập ra và cùng cha ông là Thái Hữu Chư mở mang khai phá ngày càng rộng thêm. Bây giờ ông Kiểm được làm chức Trùm cả, bèn lập ra chợ Ba Tri (Gia Long thứ 5 nhằm 1806), lại đắp hai con đường từ Ba Tri đi Vĩnh Đức Trung và Phú Lễ. Dân các làng xung quanh càng đến đông, nghe thương hồ các nơi càng lui tới nhiều; chợ Ba Tri nhờ đó mà thêm phồn thạnh. Vì vậy, chợ có trước là Chợ ngoài trong làng An Hòa Tây, cách chợ Ba Tri 3.000 thước, ngày một thưa thớt. Chủ chợ này là ông xã Hạc bèn đắt dân đắp đập ngăn rạch, ghe thuyền ở sông Hàm Luông từ đó không thể vào chợ Ba Tri nữa được. Ông cả Kiểm (sau nổi danh là già Ba Tri) không nhịn, dắt dân đi kiện tới huyện rồi tới phủ; nhưng đến đâu, quan cũng xử y như nhau : "Người ta đắp đập trong địa phận làng người ta mà kiện nỗi gì"! Cả Kiểm quyết chẳng chịu thua, rủ thêm hai ông kỳ lão nữa là tham trưởng Nguyễn Văn Tới và hương trưởng Lê Văn Lợi, cơm gói tiền lưng, lội suối trèo đèo, noi đường bộ ra tận Huế, đội đơn kêu nài nơi tòa Tam Pháp. Vua Minh Mạng từng dọc những chuyện gian lao của tiên đế ở đất Đồng Nai, biết rõ người có phen được dân Ba Tri giúp đập mà cả Kiểm là một. Vua muốn biết mặt cả Kiểm, nhất là nghe ông từ Đồng Nai lặn ra đế kinh, bèn cho đòi ba ông già xứ Ba Tri vào triều hỏi han tự sự. Rồi vua truyền : "Làng thì làng riêng, rạch là rạch chung, quan cai trị sở tại phải đến coi phá đập". Thế là ba ông già Ba Tri thắng kiện. Từ đó, người ta gọi chợ của cả Kiểm là Ba Tri chợ Đập, và cũng từ đó, tiếng Già Ba Tri được nổi như cồn (tài liệu LTX).*

ÔNG HOÀNH ÔNG TRẤM *thng.* Người hung dữ ngang ngược *đđt. Hạ được thành Gia Định sau ba năm vây hãm, tướng của triều đình Huế là Nguyễn Xuân và Nguyễn Văn Trọng bắt giết lối 1.200 người theo Lê Văn Khôi (lúc ấy đã chết vì bệnh) mà giết và chôn chung một huyệt. Trừ sáu người cầm đầu là con Lê Văn Khôi, cố đạo Marchand, gọi là cố Du, Mạch Tấn Giai, Nguyễn Văn Hàm kêu là Hoành, Nguyễn Văn Trấm và Nguyễn Văn Bột thì bị điệu về kinh cho triều đình trị tội. Hoành*

và Trấm là hai tướng đã dày công trong việc giúp Khôi chống lại binh triều; nhưng bình sanh là hai người hung dữ bốn người kia đều bị xử bá đao vì tội phản nghịch.

ÔNG NÓI GÀ, BÀ NÓI VỊT *thng.* Kẻ nói vầy, người nói khác, không ăn khớp nhau rồi có chuyện cãi nhau.

ÔNG NGÂU BÀ NGÂU *thng.* Vợ chồng Ngưu Lang và Chức Nữ (X. **ngưu lang chức nữ và ông tha, bà hổng tha**).

ÔNG TIỀN ÔNG THÓC, CHỚ ÔNG CÓC GÌ AI *tng.* Sở dĩ phải gọi họ bằng ông là vì kiêng họ giàu, lắm tiền nhiều thóc, chớ nào đáng ông ai?

ÔNG TƠ BÀ NGUYỆT *thng.* X. **nguyệt hạ lão nhân.**

ÔNG THA, BÀ HỔNG THA *tng.* Tục truyền đêm thất tịch (mồng bảy tháng bảy âm lịch) là đêm quạ đội cầu để Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau, thế nào cũng có mưa; vì dầu Ngưu Lang không khóc thì Chức Nữ cũng khóc; mà hễ họ khóc là nước mắt rơi xuống thành mưa (tục gọi mưa ngâu).

ÔNG THẦY KHOE ÔNG THẦY TỐT, BÀ CỐT KHOE BÀ CỐT HAY *tng.* Ai cũng khoe tài mình để kể công, như làm đám nào cũng được chủ khen, hậu đãi, thì thầy pháp và cốt đồng đều bảo là nhờ mình thế này thế nọ.

ÔNG TRỜI CÒN Ở CHẲNG VỪA LÒNG THIÊN HẠ DC.THIÊN ĐỊA TUY ĐẠI, NHÂN DO HỮU SỞ HÁM (Trời đất tuy rộng lớn, người ta còn có chỗ hờn, như mưa nhiều, nắng lắm, v.v...) = Không ai ở cho vừa lòng cả mọi người, hễ được lòng người này thì mếch lòng người khác; vì quyền lợi cá nhân luôn luôn xung đột, lại ý mỗi người mỗi khác.

ÔNG VẬT, BÀ HẠI *thng.* Lời thề // Hư xấu, hết xài được.

ỐNG TRE ĐÈ MIỆNG GIẠ *thng.* Cứ thật thà mà đong (thóc gạo) // *(B)* Sòng phẳng, hẳn hoi, đàng hoàng đâu đấy.

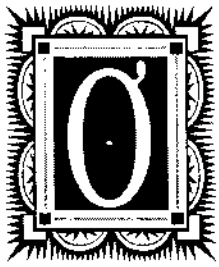

Ở ÁC CŨNG THÁC RA MA *tng.* Ăn ở hiền lành hay độc ác chi cũng đều sẽ chết; thì tội gì phải hiền cho chúng hiếp đáp, cho bị thiệt thòi? (lời ngụy biện của kẻ lỡ làm việc ác).

Ở ÁC GẶP ÁC *tng.* Làm việc ác, hại người, tự nhiên sanh oán thù với người ấy và bà con, phe đảng của họ; lại kẻ bàng quan cũng chẳng có cảm tình; trong tình cảnh ấy, làm sao thoát khỏi tai hại? Chẳng bị kẻ thù ám hại để trả thù, thì khi gặp rủi ro, cũng chẳng ai cứu vớt.

Ở BẨN SỐNG LÂU *thng.* Lời trào lộng, kiểu ngạo kẻ ở bẩn.

Ở BẦU THÌ TRÒN, Ở ỐNG THÌ DÀI *thng.* Do ảnh hưởng của hoàn cảnh, của giáo dục, của sự chung đụng hằng ngày mà con người có tính tốt hay xấu, lành hay dữ, v.v...

Ở BỂ, VÀO NGÒI *thng.* Đang ở nơi rộng rãi bỗng bị đưa vào chỗ chật hẹp; đang tự do sung sướng bỗng bị ràng buộc tù túng.

Ở CÓ ĐỨC, MẶC SỨC MÀ ĂN *tng.* Ăn ở hiền lành, hay giúp đỡ người nghèo, hay cứu vớt người trong nguy biến, tự nhiên được cảm tình của cả mọi người; tiếng tốt được đồn đậy thì tới đâu cũng được người yêu, làm việc chi cũng suôn sẻ, thì đời sống dễ chịu, tiền bạc dồi dào.

Ở CÓ NHÂN, MƯỜI PHẦN KHÔNG KHÓ *tng.* Biết thương người, đối xử nhân đạo với mọi người thì chắc chắn (trăm phần trăm) không nghèo.

Ở CỐ CÔNG NÁT LỜI *thng.* X. **NHÂN HỦY CÔNG, NGÁN HỦY LỢI.**

Ở CHỌN NƠI, CHƠI CHỌN BẠN DC. **CƯ TẤT TRẠCH LÂN, DU TẤT TRẠCH HỮU** TT. Nếu ở, biết chọn nơi cao ráo mát mẻ, hay tiện lợi cho cuộc làm ăn hoặc không gần hạng người quá ô tạp, đàng điếm, thì chơi, cũng nên chọn người tốt mà chơi để học hỏi thêm điều hay và nhận ảnh hưởng tốt của người bạn tốt ấy.

Ở DẶY GẶP VỚI *thng.* Ở phải với họ mà họ xử tệ lại với mình, thói đời đen bạc.

Ở ĐẤT NẺ CHUN LÊN *thng.* Lời trách kẻ không biết ơn cha mẹ, không kể cha mẹ là người đã sinh thành và nuôi dạy cho đến lớn khôn rồi hỗn hào lại hay phản lại.

Ở ĐÂU ÂU ĐẤY *tng.* Ở nơi nào thì yêu (âu) nơi đó; sống với ai thì có cảm tình và bênh vực người ấy.

Ở GẦN NHÀ GIÀU, ĐAU RĂNG ĂN CỐM, Ở GẦN KẺ TRỘM, ÔM LƯNG CHỊU ĐÒN *tng.* Vì mặc cả mà người nghèo ở gần người giàu thấy khó chịu, khổ tâm như khi đau răng mà phải nhai cốm; vì tự trọng mà người ngay ở gần kẻ trộm cũng thấy khó chịu, đau đớn như đã có bệnh lại còn phải đòn.

Ở GIỮA CHẾT CHẸT *tng.* Tình trạng người bị kẹt giữa hai sức mạnh hay giữa vòng tù hãm, không lối thoát, phải chịu chết hay chịu thiệt thòi.

Ở HIỀN GẶP LÀNH *tng.* Ăn ở hiền lành thì được nhiều cảm tình của người chung quanh, đến quan làng cũng vì vòi, thương mến; nên được nhiều người giúp đỡ, làm ăn suôn sẻ, dễ chịu.

Ở YÊN KHÔNG LÀNH, ĐỌC CANH PHẢI TỐI *tng.* Nóng nảy, háo thắng, thủ phận mình không được, hay can thiệp việc người để lên mặt anh hùng, thường phải gánh lấy tai họa (đọc canh phải tối là đọc kinh mà không hiểu nghĩa, tức mất cả sự khôn ngoan, sáng suốt khi nóng nảy, háo thắng).

Ở NHÀ GIÀU, HẦU QUAN LỚN *thng.* Ra thân ở đợ, tuy gần nhà giàu hay quan quyền, nhưng chỉ gần để làm tôi tớ, được sai khiến.

Ở QUEN THÓI, NÓI QUEN SÁO *tng.* Cách ăn ở hay nói năng chi, cũng đều do thói quen; nên, nếu muốn trở nên con người đứng đắn, đầy đủ tư cách để được người kính phục nể nang, phải tập ngay lúc đầu.

Ở TRÊN XOÁY THƯỢNG *thng.* Quá xấc xược, hỗn láo, muốn ngồi trên đầu kẻ khác.

ƠN HÁN, NỢ HÀN *thng.* Tâm sự người hai vai đều gánh nặng ân nghĩa; cả đời phải cố công làm tròn nhiệm vụ của kẻ chịu ân, chịu nghĩa *dđt. Nước Hàn bị nhà Tần diệt, tôi năm đời của Hán là Trương Lương thấy Hán Bái Công là bực hiền minh trưởng giả nên theo phò để mượn sức Bái Công mà diệt Tần hầu đền nợ nước (nợ Hàn); chẳng ngờ được Lưu Bang (Hán Bái Công) một lòng tôn kính, đãi như bực thầy, lời nghe kế theo nên khi dứt nhà Tần xong, Trương Lương phải tiếp tục phò Hán diệt Sở để đền ơn tri ngộ cho họ Lưu (ơn Hán).* VL : *Một tấm vải dọc ngang trong tám cõi, Đủ phôi pha ơn Hán nợ Hàn* N. B. Lân.

ƠN PHIẾU (H. XIẾU) MẪU *thng.* Ơn to, ơn giúp mình khi đói khó *dđt. Hàn Tín lúc trẻ thường câu cá nơi sông Hoài; có khi trọn cả ngày không có một bữa cơm. Có bà giặt đồ ở mé sông, thấy vậy thương tình, lấy cơm mình cho Tín ăn. Sau, Tín làm Tề vương, sai người đem ngàn vàng đền ơn cho bà.*

ỚT NÀO LÀ ỚT CHẲNG CAY ĐED. **GÁI NÀO LÀ GÁI CHẲNG HAY GHEN CHỒNG** = Đàn bà, ai cũng có máu ghen; mà hễ ghen thì mất sáng suốt, làm nhiều điều có hại cho gia đình và mất danh giá của chồng. Nên làm đàn ông phải biết điều đó mà tránh cho vợ sự ghen tương, hoặc dùng thứ vợ khi vì quá yêu chồng mà phải lầm lạc.

PHÁ CƯỜNG ĐỊCH, BÁO HOÀNG ÂN *thng.* X. **TRẦN QUỐC TOẢN.** PH.III.

PHÁ HOẠI ĐỂ KIẾN THIẾT *thng.* Đánh đổ, phá sập cho không còn tàn tích cũ để tạo lập cái mới tốt đẹp hơn, tư tưởng cách mạng toàn diện; không nhận sự cải cách dần dần, hay chủ trương bồi đắp, chắp, vá.

PHÁ KÍNH TRÙNG VIÊN *thng.* X. **GƯƠNG BỂ LẠI LÀNH.**

PHÁ PHŨ TRẦM CHÂU (CHU) *thng.* X. **ĐẬP CHÁO NHẬN THUYỀN.**

PHÁ THUYỀN BIẾN NGỘ ĐẢ ĐẦU PHONG *thng.* Ghe hư lại gặp gió ngược // *(B)* Đã nghèo, thiếu hụt lại gặp tai nạn, rủi ro.

PHÁCH LẠC HỒN KINH *thng.* Sợ bay hồn mất vía.

PHÁCH TÁN CỬU TIÊU *thng.* Sợ đến hồn vía bay tận chín từng mây.

PHÁCH AI TAI NẤY *thng.* Ai gặp rủi ro thì nấy chịu, không nên trách người khác sao không cứu vớt mình.

PHẢI CÓ ÂN CÓ UY (OAI) *thng.* Đạo trị nước hay cách dùng người, phải mực thăng bằng phải chăng, có lý lại có tình; tùy việc mà khi nên dùng ân thì dùng ân để cảm hóa người; khi nên dùng uy thì dùng uy để tâm phục người *thd: Vua Ngụy là Huệ vương hỏi Thập Bì để biết dư luận thiên hạ đối với mình. Bì tâu: "Thiên hạ cho nhà vua là nhân từ và hay gia ơn lắm". Huệ vương hớn hở nói: "Như thế thì cái công đức của quả nhân được đến thế nào"? Đáp: "Cái công đức ấy rồi đến mất nước". Vua ngạc nhiên hỏi: "Nhân từ và hay gia ơn là làm việc thiện, dân chúng đều cảm mến, sao lại đến mất nước"? Đáp: "Vua mà nhân từ thì bất nhẫn trừng phạt; hay gia ơn thì chỉ thích ban thưởng. Như vậy, kẻ có tội không bị trị kẻ vô công cũng được thưởng, thì mất nước cũng chẳng có chi là lạ".*

PHẢI NGƯỜI PHẢI CỦA *thng.* Đồ ăn vận trong mình hay trang hoàng nhà cửa phải xứng với dung mạo hay tư cách của mình thì coi mới được, thiên hạ mới không chê bai, chỉ trích.

PHẢI NGƯỜI, PHẢI TA *thng.* Ăn ở cho được lòng người thì mình cũng có lợi; hễ mình làm phải cho ai thì chính mình đã hưởng sự sung sướng, vừa lòng trước nhất.

PHẢI PHẢI, PHÂN PHÂN *thng.* Ăn ở nên giữ mực thăng bằng phải chăng; không hậu lắm cũng không bạc lắm thì việc qua lại còn lâu bền; không thiệt cho mình, cũng chẳng thiệt cho ai VL: *Ở cho phải phải, phân phân, Cây da cậy thần, thần cậy cây da CD.*

PHẢI SAO CHỊU VẬY *thng.* Đã rán hết sức mà không được thì thôi; giờ chỉ biết phó cho may rủi, thế nào cũng phải chịu. VL: *Phải sao chịu vậy, thôi thì chớ; Nhắm mắt đưa chân, lỗi đạo bằng TTT.*

PHẢM PHU NHỤC NHÂN *thng.* X. **NGƯỜI TRẦN MẮT THỊT.**

PHÀM PHU TỤC TỬ *thng.* Người phàm, không phải tiên, thánh // *(R)* Người tầm thường, hiểu biết nông cạn.

PHẢN LÃO HOÀN ĐỒNG *thng.* Già rồi trẻ lại do 1) Dày công tu luyện ở non cao, chế được linh đơn để uống (theo truyện Tàu); 2) Do phương pháp tiếp hạch khỉ cho người của bác sĩ Voronoff, người Nga; 3) Do kẻ ong luyện thành thuốc của y sĩ Việt Nam; hai cách sau có công dụng làm cho các tế bào của con người sống mạnh lại, da thịt hồng hào, có thể kéo dài tuổi thọ.

PHẢN TRỤ ĐẦU CHÂU *thng.* Phản người thân để tiếp tay kẻ thù mà hại lại người thân *đt. Vua cuối nhà Thương (TH) là Trụ Vương Ân Thọ hết sức bạo ngược, nghe lời tôi nịnh là Bí Trọng và Vưu Hồn cùng vợ đẹp là Đát Kỷ mà giết oan hoàng hậu và hai con; các quan ra can đều bị giết; khiến phần đông triều thần đều ngã lòng mà qua đầu Châu Võ vương là Cơ Phát để đánh lại nhà Thương; trong đám này, đáng kể nhất là Hoàng Phi Hổ, cả ba đời đều phò Thương, lập nhiều công lớn.*

PHANG NGANG BỬA CỦI *thng.* Cách nói chuyện cộc cằn, lỗ mãng; không xưng hô phải vai, không kính nể người lớn.

PHAO CHUYÊN DẪN NGỌC *thng.* Ném đá nhử ngọc // *(B) Nh.* **BẮT CON TÉP NHỬ CON TÔM.**

PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG *thng.* Chung sức nhau mà mở mang cho rộng lớn thêm.

PHÂN ĐỊA THẾ, TRÌ THIÊN BINH *thng.* Phân định ranh rấp nước non và giong ruổi quân nhà Trời (tức quân Tàu) *đt. Lý Thường Kiệt khi đóng quân ở bờ sông Như Nguyệt để ngăn binh Tống, phao truyền rằng đang đêm, có nghe thấy trong đền thờ Trương Hát, có tiếng ngâm rằng:* **nam quốc sơn hà nam đế cư, tiệt nhiên định phận tại thiên thư, như hà nghịch lỗ lai xâm phạm, nhữ đẳng hành kham thủ bại hư** (Đất nước Nam thì vua Nam ở; Số phận đã định rõ trong sách Trời, Cớ sao giặc kia lại đến xâm phạm, Chúng bay rồi phải chịu thua). Quân sĩ nghe vậy đều nức lòng đánh bại quân Tống. VL: *Miếu tiền phảng phất ngâm thi, Như phân địa thế như trì thiên binh* QSDC.

PHÂN PHÂN BẤT NHỨT *thng.* Lưỡng lự, không định rõ bề nào.

PHẦN THƯ KHANH NHO *thng.* X. **ĐỐT SÁCH, CHÔN HỌC TRÒ.**

PHẤN GIỒI MẶT, AI NỠ GIỒI CHÂN *thng.* Theo lẽ thường ở đời, ai cũng làm phải để nêu danh thơm tiếng tốt; chớ ai đi làm việc trái ngược với lẽ phải làm chi.

PHẦN NƯỚC, HƯƠNG VUA *thng.* Lộc của đất nước mình hưởng, quan chức của vua phong để được tiếng thơm với đời; tất cả là món nợ to mà làm trai phải lo đền đáp.

PHẬN BẠC, DUYÊN ĐƠN *thng.* Phận mỏng vô phước, chính đôi bạn.

PHẬN ĐẸP, DUYÊN ƯA *thng.* Số phận đẹp đẽ, vợ chồng yêu nhau rất mực.

PHẬN ẨM, DUYÊN ÔI (H. HÔI) *thng.* Vô duyên xấu phước, số phận hẩm hiu, không được người đoái tới.

PHẬN MỎNG, CÁNH CHUỒN *thng.* Thân phận nhỏ nhoi, yếu thế.

PHẬN SẮN BÌM *thng.* Thân phận nhỏ nhoi của người vợ lẽ, kẻ như người ăn nhờ ở trọ; chẳng khác chi các loài dây sắn, dây bìm, phải dựa vào cây khác mà sống. VL: *Nam hữu cù mộc, Cát lũy luy chi, Lạc chi quân tử, Phúc lý tuy chi* (Cây cành la mà ở núi Nam, Dây sắn dây bìm leo quấn lên cây. Hỡi người quân tử vui thay, Lộc tốt, phước dày, hưởng thọ về lâu).

PHẤT CỜ NƯƠNG TỬ *thng.* Chỉ người đàn bà dứng lên lãnh đạo cách mạng chống xâm lăng hay chống cường quyền như hai bà Trưng Trắc, Trưng Nhị, bà Triệu Âu VL: *Phất cờ nương tử, thay quyền tướng quân* QSDC.

PHẤT NGỌN CỜ VÀNG *thng.* Dùng cờ màu vàng là màu riêng của nước Nam để khởi nghĩa *đdt: Năm 248, thứ sử Giao Châu là Lưu Dận (quan nhà Ngô) là người tàn ác đối với dân Nam. Bà Triệu Ẩu, quê ở Cửu Chân, dựng cờ vàng khởi binh đánh quân Ngô. Nhưng vì binh ít, cầm cự với quân Ngô chỉ được năm sáu tháng rồi thua chạy đến xã Bồ Điền thì bà tự tử. Năm ấy, bà mới 23 tuổi.* VL: *Dâu voi phất ngọn cờ vàng, Sơn thôn mấy cõi chiến trường xông pha* QSDC.

PHẤT TRI NHƠN SỰ *thng.* Chẳng biết việc người, tức chẳng màng đến việc tranh đua, vì danh vì lợi v.v... (câu chiết tự của chữ Phật gồm có chữ nhân là người bên chữ phất là chẳng). VL: *Suy chữ nọ cho chơn, chữ Phật là "Phất tri nhơn sự". Ai dữ thì mặc dữ, ai lành cũng mặc lành SV.*

PHẬT HIỀN KHÔNG THỜ, QUỶ DỮ PHẢI CÚNG *tng.* Với người hiền, người ta hay khinh lờn, không kính trọng và phụng sự; còn với kẻ dữ, vì sợ mà phải quỳ lụy, lòn cúi *thd. Nhà Lê suy yếu, vua Lê không được quan tâm tôn sùng mặc dầu vẫn ở ngôi vua; trong khi ấy, chúa Trịnh là tôi mà nắm hết quyền sinh sát trong tay, mọi người đều sợ mà hết lòng vâng dạy.* VL: *Chớ khinh chùa Tích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây CD.*

PHẬT KHẨU XÀ TÂM *thng. Nh.* **KHẨU PHẬT TÂM XÀ.**

PHẬT NHÀ CHẲNG CẦU, CẦU THÍCH CA NGOÀI ĐƯỜNG *thng. Nh.* **BỤT NHÀ KHÔNG THIÊNG, THỜ THÍCH CA NGOÀI ĐƯỜNG.**

PHẬT TẠI TÂM H. PHẬT TẠI TÂM TRUNG *thng.* Phật ở trong lòng mình, tức có lòng thành, luôn luôn tưởng Phật, ăn ở theo lời Phật dạy là từ bi bác ái, cố tránh tam chướng, lục trần thì thấy Phật; không cần phải tu hành khổ hạnh hay đi non này, chùa kia để lạy Phật, cầu Phật.

phép nước luật vua *thng.* Pháp luật do nhà nước đặt ra để giữ an ninh trật tự cho xã hội; dầu vua, quan hay dân dã, ai cũng phải tuân; có vậy, dân mới tin cậy mà làm ăn *thd: Nước Sở, có tên lính của Tân Võ Vô ăn cắp đồ của Võ rồi trốn vô làm thủ tốt trong cung. Võ hay được, xin phép vua Sở Linh Vương để bắt nó về trị tội. Nhà vua xin tha cho, vì bây giờ nó đã là lính giữ cung vua. Võ tâu: "Luật pháp cần được tôn trọng mới khỏi loạn. Kẻ làm quấy muốn tránh tội, mới vào xin ở với vua. Nếu vua dung dưỡng nó, thì luật pháp bị khinh lờn; đạo tặc lộng hành, còn ai mà cấm được? Dầu phải mang tội với vua, kẻ hạ thần cũng xin bắt cho được kẻ gian để trị tội theo phép nước trước". Nhà vua đành cho bắt tên lính gian giao cho Võ.*

PHÉP PHẬT NHIỆM MÀU *thng.* Trí tuệ sáng suốt của đức Thích Ca, gồm có 1) *Thiên nhãn thông*, cặp mắt sáng suốt xem khắp thế gian; 2) *Thiên nhĩ thông* , hai tai nghe rõ cả tiếng của chúng sanh; 3) *Tha tâm thông* , rõ ý của mọi loài; 4) *Túc mạng thông* , rõ kiếp trước của mọi loài; 5) *Thần túc thông* , nơi nào cũng tới được; 6) *Lậu tận thông* , đã diệt hết lục căn không còn phiền não nữa (kinh Hoa nghiêm).

PHÉP VUA THUA LỆ LÀNG *tng.* X. **LUẬT VUA THUA LỆ LÀNG.**

PHI CAO ĐẲNG BẤT THÀNH PHU PHỤ *thng.* Không phải sinh viên cao đẳng thì không thành chồng vợ, xu hướng của một số đông gái các thị trấn lớn miền Bắc thời Pháp thuộc (thời đó, chỉ có Hà Nội là thủ phủ Đông Dương mới có các trường cao đẳng).

PHI CỔ, BẤT THÀNH KIM *thng.* Không có xưa thì chẳng có nay; mọi sự vật đều phát sinh từ xưa, rồi truyền đến ngày nay và theo thời gian và điều kiện tiến hóa mà thay đổi. Vậy muốn tiến, muốn được tốt lành hơn phải dựa vào việc xưa, vật xưa mà suy gẫm ra chớ không thể bảo xưa là hủ bại, là tồi mà bỏ cả.

PHI LỄ VẬT NGÔN, PHI LỄ VẬT ĐỘNG T.C. *thng.* Việc chi không phải thì đừng nói, đừng làm; những việc quấy, thương luân bại lý chẳng hạn, không nên nói ra, đầu là nói ra để bài bác; cũng không nên làm, đầu là cố làm ra phải. Vì sự bài bác của mình hay sự cố làm ra phải của mình chưa chắc có tác dụng tốt đối với người chung quanh bằng ảnh hưởng tự nhiên của việc xấu xa mà mình đã phơi trần.

PHI PHỤ BẤT SINH *thng.* Không có cha thì làm sao có mình.

PHI TIỀN BẤT HÀNH *thng.* Không có tiền thì không làm chi đặng.

PHI THỬ BẤT KHẢ *thng.* Không vậy không được (phải uốn theo chiều).

PHI THƯƠNG BẤT PHÚ *thng.* Không mua bán thì không giàu (chỉ có nghề buôn bán là dễ làm giàu).

PHI ƯNG TẨU CẨU *thng.* Chim mồi chó săn; bọn tay sai hay giúp chủ làm ác.

PHÌ TRƯ TẤT PHANH, CAM TUYỀN TẤT KIỆT, TRỰC MỘC TẤT CHIẾT *tng.* Heo mập ắt bị thịt, suối ngọt ắt bị múc cạn, cây thẳng ắt bị đốn // *(B)* Có tài chẳng nên khoe, để tránh sự ganh tỵ của người; có của chẳng nên se sua, để tránh lòng tham của người; có lời ngay không nên nói thẳng, để tránh mếch bụng người; vì sự ganh tỵ, lòng tham và bị mếch bụng, người ta sẽ hại mình.

PHÍ CỦA TRỜI, MƯỜI ĐỜI CHẲNG CÓ *tng.* Phung phí thái quá thì cả đời vẫn nghèo; khi có dùng phải biết nhìn để dành khi không có.

PHỈ CHÍ TANG BỒNG *thng.* Hả dạ làm trai sau khi lập nên sự nghiệp.

PHIẾM ÁI CHÚNG *thng.* Rộng yêu tất cả loài người.

PHIÊN PHỤC NÙNG BÌNH *thng.* Các nước láng giềng đều thần phục, giặc Nùng được dẹp yên; bốn chữ do các quan dâng vua Lý Thái Tông (1028-1054) để tán dương võ công của vua, sau khi đã thắng Chiêm Thành ở phương Nam và dẹp yên giặc Nùng ở Cao Bằng.

PHỎ THỰC THIỂU SỐ, ĐẢO ÁP ĐA SỐ *thng.* Nuôi số ít để đàn áp số đông // *(B)* Mua chuộc những kẻ cầm đầu một nước hoặc ám trợ một số ít người để đặt họ lên cầm vận mạng một nước hầu thống trị hết dân nước ấy.

PHỎ LƯỠI THÁI A *thng.* Dùng gươm báu chém chết *dđt. Thục Vương thua trận, đèo con gái là Mỵ Châu sau ngựa mà chạy. Như đã ước hẹn với chồng là Trọng Thủy, Mỵ Châu rắc lông ngỗng dọc theo đường; quân Triệu cứ theo dấu ấy mà rượt theo. Đến biển Đông, thần Kim Quy hiện lên bảo với vua Thục là chính giặc ngồi sau lưng; vua hiểu ra, rút gươm báu chém chết Mỵ Châu rồi nhảy xuống biển tự tử.* VL: *Bấy giờ Thục chúa tỉnh ra, Dứt tình phó lưỡi Thái A cho nàng* QSDC.

PHONG BA BÃO TÁP *thng.* Sóng gió dữ dội // *(B)* Những biến đổi ghê gớm, những cuộc xáo trộn trong gia đình hay trong nước.

PHONG BA BẤT TRẮC *thng.* Việc sóng gió không biết trước được // *(B)* Tật bệnh, tai họa hay rủi ro không thể biết trước.

PHONG CHÚC TÀN NIÊN *thng.* Lúc về già như ngọn đèn trước gió, không biết chết ngày nào.

PHONG ĐÀO CHƯƠNG DƯƠNG ĐỘ *thng.* Chương Dương nổi sóng gió *dđt. Năm 1284, vua Nguyên viện cớ vua ta là Trần Nhân Tông không sang chầu, phát hai đạo binh sang đánh nước ta. Lúc đầu thế giặc mạnh, vua Trần phải bỏ Thăng Long, rút về Thanh Hóa. Sau nhờ Trần Quốc Tuấn cương quyết cầm quân cự giặc, Trần Quang Khải nhờ vậy đại thắng quân Nguyên ở bến Chương Dương trên sông Nhị và lấy lại được Thăng Long.* VL: *Chương Dương một trận phong đào, Kìa ai cướp giáo ra vào có công? QSDC.*

PHONG ĐĂNG HÒA CỐC *thng. Nh.* **NGŨ CỐC ĐĂNG PHONG.**

PHONG KIỆM TÙY NGHI *thng.* Tùy việc mà xài cho thích đáng; phải việc tốn hao thì cho tốn hao, phải dè dụm thì dè dụm. VL: *Việc báo hiếu phải chăm chữ hiếu, Kiệm hay phong cũng liệu tùy nghi* GH.

PHONG TUY ĐỘC, BẤT THÍCH ĐỒNG QUẦN, HỔ TUY BẠO, BẤT THỰC ĐỒNG KHÍ T.U. Ong tuy độc, không đốt cùng bầy, chồn tuy dữ, không ăn thịt loài cùng tính chất // *(B)* Hạp thì anh em một nhà, rộng thì đồng bào một nước, rộng hơn nữa thì loài người cùng nhau, không giết hại lẫn nhau.

PHONG HỎA ĐÀI *thng.* Đài cất trên núi cao dùng ban ngày thì un khói, ban đêm thì đốt lửa báo hiệu khi có giặc để cầu cứu (X. Nhất tiếu thiên kim và Thất thủ Kinh Châu).

PHONG Y TÚC THỰC *thng.* Mặc ấm ăn no; nhà dư để; được nuôi dưỡng đầy đủ.

PHONG KÍN NHỤY ĐÀO *thng. dc.*

ĐÀO HOA PHONG NHỊ *thng.* Giữ vẹn tiết gái, chặt chịa trong việc đi đứng, giao thiệp, không mang tai tiếng. VL: *Bấy lâu phong kín nhụy đào, Bây giờ khác thể hàng rào lâu năm* CD.

PHONG MÔI ĐIỆP SỨ *thng.* Mai ong sứ bướm // *(B)* Người làm mai và đem tin tức cho một cặp trai gái.

PHONG TRUNG TÀN CHÚC *thng.* Đuốc tàn trong gió // *(B)* Già yếu còn bệnh hoạn hoặc gặp tai nạn, cái chết gần kề.

PHONG VÀNG TREO ẤN *thng.* Cởi vàng và treo ấn để lại *dđt. Quang Vân Trường khi thất thủ Hạ Bì phải đầu đỡ Tào Tháo đặng dọ kiếm anh là Lưu Bị; ông được vua Hán phong chức Hán thọ đình hầu và được Tào Tháo hết lòng hậu đãi. Nhưng khi hay tin Lưu Bị ở Hà Bắc với Viên Thiệu, liền vào từ Tào Tháo mà đi, theo lời giao ước khi đầu Tào. Tháo biết ý lánh mặt. Luôn ba ngày đến đình mà không gặp Tháo, ông bèn phong vàng của Tháo đã tặng để lại, cùng treo ấn của vua ban lên trính nhà, rồi phò nhị tẩu ra đi.*

PHONG VÂN BẤT TRẮC *thng.* Mây gió không lường, không biết trước được *thđ: Châu Du là đô đốc của Đông Ngô buồn vì tốn rất nhiều công phu trong việc lập trận hỏa công tại Trường Giang để đốt binh Tào Tháo mà vì ngược gió, không dùng trận ấy được nên sanh bệnh. Khổng Minh đến thăm và hỏi chứng bệnh, Du nói: "Nhơn hữu đán tịch chi họa phước, khởi năng tự bảo" (Người có họa hay phước trong sớm tối, ai giữ cho được). Khổng Minh đáp: "Thiên hữu bất trắc chi phong vân, nhơn hựu khởi năng liệu hồ" (Trời có mây gió không chừng, nào ai dám biết rõ được). Du cả kinh, nhưng giả thản nhiên hỏi có thuốc chi trị bệnh mình; Khổng Minh mượn viết kê toa: "Dục phá Tào Công, nghi dụng hỏa công, vạn sự cụ bị, chỉ khiếm đông phong" (Muốn đánh Tào công, phải dùng hỏa công; muôn việc xong xả, chỉ thiếu gió đông). Du càng kin hãi; túng phải chịu thiệt rằng vì quên nghĩ đến thời tiết mới bày trận hỏa công; nhọc công mà dùng không được nên sanh bệnh* (Xt. **khổng minh cầu gió**).

PHÒNG GIAN BẢO MẬT *thng.* Ngừa kẻ gian để (h. và) giữ sự bí mật.

PHÓNG HỔ QUY SƠN *thng.* Thả cọp về núi // *(B)* Tha cho kẻ dữ (sau nó sẽ hại lại mình hay hại kẻ khác).

PHÓNG LAO PHẢI THEO LAO *thng.* X. **ĐÂM LAO PHẢI THEO LAO.**

PHỔ ĐỘ CHÚNG SINH *thng.* Cứu vớt mọi sinh vật khỏi sự khổ não ở cõi đời.

PHỖNG TAY TRÊN *thng.* Giành lấy, hớt trước.

PHƠI GAN TRẢI MẬT *thng.* Hết bao, hết sức, liều thân chết.

PHƠI GAN TRẢI RUỘT *thng.* Bày tỏ lòng dạ, nói ra hết tâm sự mình.

PHU MỘT, HOÀN THÊ *thng.* Chồng chết, (gia tài) về tay vợ.

PHU PHỤ CHỈ Ư KÍNH *thng.* Vợ chồng cốt kính trọng nhau.

PHU PHỤ HÒA, GIA ĐẠO THÀNH *thng.* Vợ chồng có hòa thuận, việc nhà mới nên.

PHU QUÝ, PHỤ VINH THNG. NH. **CHỒNG SANG VỢ ĐƯỢC ĐI GIÀY** – Chồng được làm quan thì vợ được vinh hiển.

PHU TRÁI, PHỤ HOÀN *thng.* Nợ của chồng để lại (sau khi chết), vợ phải trả.

PHU VI THÊ CANG *thng.* Chồng là giềng mối của vợ (một trong tam cang).

PHU XƯỚNG PHỤ TÙY *thng.* Chồng bảo điều chi, vợ cũng phải theo.

PHU HOA GIẢ, PHONG LƯU MƯỢN *thng.* Dáng xa hoa đài các bên ngoài, bên trong thì nghèo túng, mắc nợ...

PHÙ LÊ DIỆT TRỊNH *thng.* Phò nhà Lê, diệt chúa Trịnh *dđt. Đời lê Hiển Tông và chúa Trịnh Khải, vào năm 1786, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ từ Nam ra phạt Bắc, phá tan quân Trịnh ở Lục môn, Thúy ái và Vạn Xuân rồi kéo binh vào kinh thành. Trịnh Khải bỏ thành chạy lên mạn Bắc; Nguyễn Huệ vào chầu vua, bày lẽ đem binh diệt Trịnh phò Lê, chớ không có ý dòm ngó ngôi vua. Vua mừng rỡ, sai thiết triều. Huệ dưng sổ đinh, sổ điền. Vua ban khen, phong Huệ làm Nguyên soái Uy quốc công và gả công chúa Ngọc Hân cho. Chẳng bao lâu, vua hấp hối, cho vời Huệ đến để giao phó công việc. Huệ giữ ý cáo từ không đến. Vua mất, cháu là Duy Kỳ nối ngôi, đặt niên hiệu Chiêu Thống (1787).*

PHÚ BẤT NHÂN, BẦN BẤT NGHĨA *tng.* Giàu là nhờ không lòng thương người, nghèo thì không giữ được bổn phận đối với mọi người.

PHÚ DỊCH GIAO, QUÝ DỊCH THÊ *thng.* X. **GIÀU ĐỔI BẠN, SANG ĐỔI VỢ.**

PHÚ GIA NHẤT TỊCH TỬU, BẦN HÀN BÁN NIÊN LƯƠNG *tng.* Một cữ rượu của nhà giàu, bằng nửa năm gạo của nhà nghèo.

PHÚ HỮU TỨ HẢI *thng.* Giàu có bốn biển (giàu to).

PHÚ NHI TÀN ÁC, THÌ HỌA CHI MÔI LT. *thng.* Giàu mà độc ác, là gây họa cho mình.

PHÚ QUÝ BẤT DÂM, BẦN TIỆN BẤT DI MT. *thng.* Giàu sang không mê sa, nghèo hèn không đổi chí (mới là người quân tử).

PHÚ QUÝ GIẬT LÙI *thng.* Vì ham mê giàu sang mà trở nên nghèo túng.

PHÚ QUÝ NHẤT MỘNG *thng.* Giàu sang như giấc chiêm bao (tiền của thấy đó mất đó).

phú quý như bùn vân *thng.* Giàu sang như mây nổi, tan đi không mấy hồi.

PHÚ QUÝ SINH DÂM DỤC, BẦN CÙNG KHỞI ĐẠO TÂM *tng.* Giàu sang sinh tính dâm dục, nghèo quá thì sinh lòng trộm cướp.

PHÚ QUÝ SINH LỄ NGHĨA *thng.* Giàu sang rồi bày đặt khuông phép nọ kia cho rắc rối (hồi còn nghèo thì sao cũng được).

PHÚ QUÝ, MÔN TIỀN TUYẾT, CÔNG DANH, THẢO THƯỢNG SƯƠNG *tng.* Giàu sang như tuyết đóng trước cửa, công danh như sương đọng trên cỏ (nắng lên liền tan, tức không bền).

PHÚ QUÝ ÚY NHÂN THIÊN HẠ HỮU BẦN CÙNG TỨ CHÍ THẾ GIAN VÔ *tng.* Giàu sang mà biết sợ người thì có, còn nghèo mạt mà dám dọc ngang thì không.

PHÚ TÂN KHÔNG BẰNG BẦN CỰU *tng.* Nhà giàu mới không bằng nhà nghèo cũ; đang nghèo mà phát lên giàu thường sinh kiêu căng, nếp sống đảo lộn cách đột ngột khiến con người mất tự chủ rồi làm nhiều điều sai quấy; không bằng người đã quen chịu nghèo, giữ được nếp sống quân bình, không thái quá cũng không bất cập.

PHỦ BINH PHỦ, HUYỆN BINH HUYỆN *tng.* Cấp hạng nào thì binh người của cấp hạng ấy; ít ai được vô tư hay khách quan.

PHỤ BẤT TỪ, TỬ BẤT HIẾU *tng.* Cha chẳng lành thì con chẳng hiếu.

PHỤ MẪU CHI MẠNG, MÔI CHƯỚC CHI NGÔN *thng.* Trong việc cưới vợ hay lấy chồng, phải đợi lịnh cha mẹ và cậy người mai mối.

PHỤ NHÂN NAN HÓA *thng.* Đàn bà khó dạy cho nên (theo quan niệm xưa).

PHỤ THÙ BẤT CỘNG ĐÁI THIÊN *thng.* Thù giết cha chẳng đội chung trời; quyết một mất một còn với kẻ đã giết hay làm nhục cha mình.

PHỤ TRÁI, TỬ HUỜN (HOÀN) *thng.* Nợ của cha, con phải trả // *(B)* Cha mẹ làm ác, con phải chịu quả báo.

PHỤ VI TỬ CANG *thng.* Cha là giềng mối của con (một trong tam cang).

PHÚC (PHƯỚC) BẤT TRÙNG LAI, HỌA VÔ ĐAN (ĐƠN) CHÍ *tng.* May mắn không hề đi đủ cặp, tai họa chẳng chịu đến lẻ loi.

PHÚC (PHƯỚC) CHẲNG HAI, TAI CHẲNG MỘT *tng. Nhtr.*

PHÚC (PHƯỚC) CHÍ TÂM LINH, HỌA LAI THẦN ÁM *thng.* Khi gặp điều may thì lòng sáng suốt, khi gặp điều rủi thì lòng rối loạn tối tăm.

PHÚC (PHƯỚC) CHỦ, LỘC (MAY) THẦY *thng.* Nhờ thân chủ có phước mà ông thầy bói (hay thầy thuốc) đoán trúng (hay trị lành bệnh); việc may mắn cho đôi bên chớ thầy cũng chẳng hay gì.

PHÚC (PHƯỚC) ĐẤY, HỌA ĐẤY Ở đời, thường trong cái may có cái rủi hay ngược lại *thd: Người kia, phơi cỏ dưới chân rào. Hôm sau ra gom lại, nghe tiếng kêu "tích tích" trong cỏ; anh bới cỏ lên, bắt được con trĩ. Anh mừng quá, để cỏ y như trước; hôm sau, ra lắng tai nghe, cũng có tiếng kêu "tích tích". Anh lật đật bới cỏ lên, bị một con rắn mổ tay mà chết* CHTH.

PHÚC (PHƯỚC) ĐỨC TẠI MẪU *thng.* Con nhờ đức mẹ. VL: *Lạ gì con có giống ai, Phúc đức tại mẫu là lời thế gian* GH.

PHÚC SINH Ư ƯU, HỌA SINH Ư HỶ *tng.* Điều hay đến là do sự biết lo, tai họa đến là do sự vui sướng.

PHÚC THỦY NAN THÂU *thng.* X. **NƯỚC ĐỔ**

KHÓ HỐT.

PHÚC DƯỢC BẤT NHƯ GIẢM KHẨU *tng.* Uống thuốc không bằng cữ ăn.

PHUN RÂU ĐÁ GIÁP *thng.* Bộ múa men của kép võ hát bội khi giận dữ, miệng thì thổi phì cho râu bay tua tủa, chân thì đá miếng giáp che hai

chân // *(B)* Ra bộ giận dữ, ngăm đe kẻ nghịch.

PHÙNG MANG TRỢN MẮT *thng.* Ra bộ hầm hừ hung dữ khi giận, mím môi trợn mắt lên.

PHỤNG (PHƯỢNG) CẦU HOÀNG DUYÊN *thng.* Duyên chồng vợ giữa trai tài gái sắc *đt. Tư Mã Tương Như muốn ghẹo nàng Trác Văn Quân, bèn đàn bản Phụng cầu hoàng; nàng này say mê nên trốn nhà theo Tương Như.*

PHỤNG (PHƯỢNG) CHẠ LOAN CHUNG *thng.* Trai và gái chung chạ cùng nhau (khi chưa cưới hỏi).

PHỤNG (PHƯỢNG) ĐẬU CÀNH NGÔ THNG. DC. PHƯỢNG PHI NGÔ BẤT THÊ (Chẳng phải cành ngô thì chim phượng không đậu) Vợ chồng rất xứng đôi vừa lứa.

PHỤNG (PHƯỢNG) GÁY NON KỲ *thng.* Chim phụng gáy trên núi Kỳ Sơn, bảy điềm chúa thánh ra đời, ứng vào Văn Vương Cơ Xương là chúa nhà Châu, một chư hầu của nhà Thương, sau sinh Cơ Phát (Võ vương) diệt nhà Thương mà làm vua cả Trung Hoa.

PHỤNG HOÀN TRIỆU BÍCH *thng.* Vâng đem ngọc bích về cho nước Triệu // *(B)* Của ai trả lại cho người ấy *đt. Nước Triệu có viên ngọc quý, được vua Tần muốn lấm nên viết thơ xin đổi 15 thành. Vua Triệu biết là kế, đình sai Lạn Tương Như mang ngọc giả đi dâng. Tương Như khuyên cho mang ngọc thiệt đi, nếu không đổi được thành sẽ mang về. Vua Triệu nhận lời. Quả vua Tần toan đoạt ngọc chớ không đổi thành, khiến Lạn Tương Như phải dùng hết dũng lược, vừa làm cho chúa tôi nhà Tần cảm phục, vừa giữ được ngọc quý mang về cho Triệu.*

PHỤNG (PHƯỢNG) HOÀNG ĐUA, SE SẺ CŨNG ĐUA *thng.* Hạng nào theo hạng nấy, ai cũng có thể thi thố tài nghề của mình trong phạm vi của hạng mình.

QUA CẦU CẤT DỊP (NHỊP) *thng. dc.* **QUÁ HÀ CHIẾT KIỀU** = Xong phần mình rồi thôi, không dành phương tiện cho kẻ khác, hoặc cố ý phá hại tất cả, để kẻ sau không theo kịp mình *thđ*: *Trương Phi vâng lệnh Khổng Minh giữ cầu Trường Bản đoạn hậu cho đại binh của Lưu Bị. Binh Tào rượt tới, thấy Trương Phi uy dũng, một người một ngựa ghìm mâu đứng trên cầu, thảy đều kinh sợ mà không dám tiến lên cầu. Phi hét to: "Ta là Trương Dực Đức đây, ai dám đánh với ta thì lướt tới". Tiếng như sấm vang, khiến Tào Tháo thất kinh, quày ngựa chạy khan; binh tướng cũng rùng rùng chạy theo. Trương Phi thấy quân Tào chạy xa, bèn dạy quân phá cầu, không cho quân Tào qua sông rượt theo nữa.*

QUA CẦU NÀO, BIẾT CẦU ẤY *thng.* Việc nào đã trải qua thì hiểu rõ việc ấy thôi.

QUA ĐIỀN LÝ HẠ *thng.* Ở dưới ruộng dưa và dưới tàn cây mận // *(B)* Trong tình thế có thể bị nghi ngờ, vậy ta nên thận trọng (một cử động nhỏ ở dưới ruộng dưa như cúi xuống sửa giày, hay dưới tàn cây mận mà đở tay sửa mũ cũng bị nghi ngờ là hái trộm dưa hoặc mận của người).

QUA ĐÒ KHINH SÓNG *tng.* Qua sông được rồi, thấy sóng không ra gì cả // Thoát khỏi nạn, quên hết lúc lo lắng sợ hãi, vội hiu hiu tự đắc, không tìm nguyên nhân tai hại để rút kinh nghiệm mà tránh về sau.

QUA KHỎI TRUÔNG, TRỔ BỜI CHO KHÁI *tng.* Khi còn bên này đám truông thì lo lắng, sợ sệt; nhưng vầy đoàn được đông người mà qua khỏi truông rồi, thì hiu hiu tự đắc, không coi nạn cọp ra gì // *(B)* Qua khỏi cơn nguy, vội khinh thường tai nạn.

QUA RÀO VỖ VẾ *thng.* Muốn phóng qua hàng rào thường vỗ vế lấy đà // *(B)* Trước khi bắt tay vào việc; nên chuẩn bị tinh thần và sắm sẵn mọi vật cần dùng.

QUA SÔNG PHẢI LỤY ĐÒ *thng.* Muốn qua sông, phải chịu lụy, năn nỉ người đưa đò // *(B)* Muốn xong việc mình, phải hạ mình năn nỉ người.

QUÁ GIẬN MẤT KHÔN *thng.* X. **NO MẤT NGON, GIẬN MẤT KHÔN.**

QUÁ HÀ CHIẾT KIỀU *thng.* X. **QUA CẦU CẤT DỊP (NHỊP).**

QUÁ KHỨ VỊ LAI *thng.* Việc đã qua và việc chưa tới.

QUÁ LỨA LỠ THỜI (THÌ) *thng.* Quá cái tuổi lấy vợ lấy chồng thì lỡ một đời người; vì bao nhiêu duyên dáng của con người, chỉ lộ ra trong cái tuổi ấy; qua tuổi ấy, con người như mất hết duyên.

QUÁ MÙ RA MƯA *thng.* Sa mù dày đặc lắm khi có hột lấm tấm như mưa // *(B)* Việc tưởng tượng, nghi ngờ quá lắm rồi tự mình dối mình, lại cho là thật (Xt. **GIÁ MÙ PHA MƯA**).

QUẢ BÁO NHÃN TIỀN *thng.* Trời trả báo trước mắt; làm ác, không bao lâu bị hại.

QUẢ BẤT ĐỊCH CHÚNG *thng.* Một mình cự chẳng lại đông.

QUẢ KIẾP NHÂN DUYÊN *thng.* Việc xảy đến cho mình bây giờ là cái quả của việc mình làm hồi kiếp trước; việc mình làm bây giờ là cái nhân của việc sẽ tới cho mình sau này. VL: *Ấu đành quả kiếp nhân duyên, Cũng người một hội, một thuyền dâu xa K.*

QUẢ XANH GẶP NANH SẮC *thng.* *Nh.* **VỎ QUÝT DÀY GẶP MÓNG TAY NHỌN.**

QUẠ BAY BỎ ÉN *đt.* Núi Tam thai trong tỉnh Thừa Thiên có một ngôi chùa cổ kính có lần làm nơi ẩn trú của cung quyến chúa Nguyễn khi giao binh cùng chúa Trịnh. Một đêm, nhân bị quân Trịnh tấn công, chúa Nguyễn cùng cận thần tranh nhau chạy trốn, bỏ cung quyến lại bơ vơ không nơi nương tựa. VL: *Trông lên hòn núi Tam thai, Thấy đôi chim quạ ăn xoài chín cây. Quạ kêu ba tiếng quạ bay. Để đoàn chim én đêm ngày chắt chiu* VL.

QUẠ GIÀ TRĂM KHOANG, KHÔNG BẰNG PHỤNG (PHƯỢNG) HOÀNG MỚI NỞ *tng.* Người lớn tuổi đến đâu mà thuộc dòng hèn, ít học, cũng không bằng người nhỏ tuổi mà thuộc dòng sang có học.

QUẠ NUÔI TU HÚ *thng.* Nuôi hay giúp đỡ một người nào rồi người ấy tỏ ra bội bạc hoặc phản lại mình; không khác gì quạ nuôi tu hú con, vì ngỡ là con nó; nhưng chừng lớn lên, chúng nhập bầy với tu hú lớn (giống tu hú không biết làm ổ, chỉ đẻ trong ổ quạ).

QUAN CẦN, DÂN TRỄ *thng.* Thế thường trong việc sưu thuế, quan thì cần mẫn việc thâu góp, còn dân thì phần đông vì nghèo, phải trễ nải việc đóng góp.

QUAN CỬ LỆNH, LÍNH CỬ TRUYỀN *tng.* Quan vì phận sự mà ra lệnh, lính cũng vì phận sự mà truyền rao, mà thi hành, tất cả đều làm việc như một bộ máy; không thấu đáo được nỗi khổ của dân mà tùy trường hợp để gia hay giảm // Từ đời Hậu Lê, vua chỉ ở hư vị chớ không có quyền, mọi việc đều do Chúa Trịnh phát lạc, và lính cứ theo lịnh Chúa mà thi hành, không còn biết có vua.

QUAN HAY QUÂN, CHỒNG HAY VỢ *tng.* Làm quan thì cai quản và tin cậy quân lính; làm chồng thì sai sử và tin cậy vợ nhà.

QUAN HỆ BÌNH THƯỜNG *thng.* Sự giao thiệp, qua lại mua bán làm ăn với nhau.

QUAN MUỐN SANG, NHÀ HÀNG MUỐN ĐẮT *tng.* Làm người, ai cũng muốn có lợi, được việc cho mình chớ không ai muốn chác điều hư hại, phiền não; như làm quan thì tự nhiên muốn sang, mua bán thì tự nhiên muốn được đắt hàng.

QUAN, NHẤT THỜI CHI QUAN; DÂN, VẠN ĐẠI CHI DÂN *tng.* Quan, chỉ làm một lúc, còn dân thì làm muôn đời; dầu chức trọng quyền cao thế nào, ai cũng từ dân chúng mà ra; và khi già (hưu trí) cũng trở về với dân chúng.

QUÂN PHÁP BẤT VỊ THÂN *thng.* Phép quan chẳng vì kẻ thân; coi ai cũng như nấy.

QUAN PHÁP NHƯ LÔI *thng.* Phép quan như lằn sét xẹt, gấp lắm. VL: *Lệ rằng: quan pháp như lôi, Chỉ đâu đánh đó, chẳng đâu là lành* Tr Cóc.

QUAN PHÁP VÔ THÂN *thng.* Phép quan không thân với ai cả; công bình đối với mọi người.

QUAN QUÁ TRI NHÂN *thng.* Xem xét lỗi lầm để tìm hiểu lòng nhân của người; xét việc làm mà hiểu tư cách.

QUAN QUẢ CÔ ĐỘC *thng.* Bốn hạng người không nơi nương tựa tình cảm đáng thương, thuộc hạng tứ cùng trong xã hội: *người góa vợ (quan), người góa chồng (quả), mồ côi cha mẹ (cô) và già mà không con (độc).*

QUAN TÁM CŨNG Ừ, QUAN TƯ CŨNG GẬT *tng.* Dễ dãi, thật thà, không có ý kiến, sao cũng được (*Như.* **ba phải**).

QUAN TIỀN NẶNG, QUAN TIỀN CHÌM BỒ NHÌN NHẸ, BỐ NHÌN NỔI *tng.* Tiền bạc có sức mạnh làm nên mọi việc, dầu xấu cũng ra tốt, quấy cũng thành phải; không có tiền thì chẳng làm chi nên việc.

QUAN THA, MA BẮT *tng.* Đời làm quan (công chức), hễ hưu trí rồi thì già kế chết; không lúc nào được thảnh thơi.

QUAN THAM LẠI NHŨNG *thng.* Quan thì tham tàn, lại (để lại thơ ký) thì nhũng lạm, hai hạng người hay cậy quyền thế mà bóc lột, hà hiếp dân chúng *thd. Xứ Vĩnh Châu xưa có giống rắn độc; ai bị nó cắn thì chết ngay, không thuốc nào trị nổi. Song thịt nó lại quý, trị được nhiều chứng bệnh. Vì vậy, vua ra lệnh, mỗi năm, nhà nào bắt được hai con rắn ấy thì được miễn thuế ruộng một năm. Có nhà chuyên nghề bắt rắn ấy đã ba đời, cả ông cha đều chết về nghiệp ấy, mà người con vẫn không sợ, mặc dầu xuýt chết mấy lần. Có người hỏi sao không bỏ nghề, thì người ấy đáp: "Ở đây, người làng phải rút cả hoa lợi, vét cả của cải trong nhà để mà nộp thuế; thậm chí bỏ làng, bỏ xóm, đói khát trôi giạt, chết đường, chết chợ kể biết bao nhiêu. Tôi nhờ nghề bắt rắn mà còn đến bây giờ. Những người thâu thuế xục hết đầu làng cuối xóm, vơ vét đến cả con gà, con chó; dân gian biết bao hãi hùng kinh sợ, Tôi làm nghề bắt rắn, mỗi năm sợ chết có hai lần; ngoài ra là khỏi lo thuế má, khỏi nạn nhũng lạm của quan, làng. Nếu phải chết vì rắn độc, tôi cũng còn sướng chán"* CHTH.

QUAN THẦY ÁO NGẮN *thng.* Ông chủ Pháp.

QUAN THẤY KIỆN NHƯ KIẾN THẤY MỠ *lv.* Làm quan hồi xưa, nhận được một vụ kiện là một cơ hội làm tiền cả hai bên nguyên và bị; nên ngoài mặt tuy làm nghiêm chớ trong lòng thích lắm; không khác chi bầy kiến mà thấy mỡ.

QUAN XA, BẢN NHA GẦN *thng.* Dân có việc đến quan, thường chỉ tiếp xúc được với những thuộc hạ của quan chớ ít khi được gặp quan.

QUAN XA, NHÀ GẦN *thng.* Quan quyền tuy có phận sự cầm cân nẩy mực, nhưng ở xa; hoặc những thủ tục bắt buộc làm cho dân muốn kiện thưa chi cũng khó khăn, rắc rối; còn những người đang tranh tụng với mình đây, không phải là bà con cũng là láng giềng, đối với mình thì gần lắm. Nên cần lấy chữ hòa làm quý, không nên thưa kiện lòng dòng, vừa tốn hao, vừa kéo dài thù hận. Vì dầu lần này mình được kiện, biết sau rồi sẽ ra sao; vì quan quyền ở xa, đâu có thể bảo vệ được mình luôn.

QUANG CHẲNG LÀNH, MẮNG GIÀNH KHÔNG VỮNG *tng.* Bất tài để hư việc rồi đổ thừa nọ kia như đôi gióng đã cũ, đứt, khiến gánh đổ rồi đổ cho cái thúng (giành) nằm không vững.

QUANG MINH CHÁNH ĐẠI *thng.* Rõ ràng và ngay thẳng.

QUẢNG NAM HAY CÃI, QUẢNG NGÃI HAY CỌ, BÌNH ĐỊNH HAY LO, THỪA THIÊN NÍCH HẾT *tng.* Đặc tính của phần đông người bốn tỉnh giữa miền Trung: người Quảng Nam thì hay biện bác, cãi lẽ; người Quảng Ngãi thì hay cự nự, đôi co; người Bình Định thì hay chạy chọt, lo lót; Thừa Thiên có kinh thành Huế là nơi đông quan lại, lại là đầu xứ, đầu mối hành chánh, nên dễ ăn hối lộ nhất.

QUÁT THƯỢNG, QUÁT HẠ *thng.* Làm oai la lối, rầy mắng kẻ dưới tay.

QUẠT MỒ *thng.* X. **TRANG TỬ CỔ BỒN.**

QUẨM QUẬM NHƯ CON ÁC MỔ *lv.* Quạu quọ, cay nghiệt, độc ác.

QUĂNG XƯƠNG CHO CHÓ CẮN NHAU *thng.* Dở thủ đoạn chia rẽ, bỏ ra một món lợi để làm cho người một phe, một nhà hay một nước thù nghịch, giết hại lẫn nhau *thd.* X. **GIANG ĐÔ KHẢO VỎ.**

QUẤY HÔI BÔI NHỌ *thng.* Phá cho hư việc, cho mang tiếng nhơ.

QUÂN DÂN CÁ NƯỚC *thng.* Quân đối với dân như cá đối với nước, hai bên cần nhờ cậy và nương tựa lẫn nhau.

QUÂN DÂN HỢP TÁC *thng.* Quân và dân cùng nhau chung sức; quân lo chống giặc nơi tiền tuyến thì dân lo sản xuất nơi hậu phương.

QUÂN DÂN NHỨT TRÍ *thng.* Quân và dân cùng một lòng, cùng một nhịp, cùng một hành động để giữ nước, lo bảo vệ an ninh.

QUÂN HỒI VÔ LỆNH *thng.* Lính đánh giặc trở về, thắng thì sinh kiêu, bại thì chạy chết, bỏ cả hàng ngũ kỷ luật // *(R)* Xong việc rồi, người tỏ ra kiêu căng hoặc uể oải, chán nản.

QUÂN TỬ ÁI NHÂN DĨ ĐỨC *thng.* Người lớn lấy đạo đức mà thương người.

QUÂN TỬ BẤT NIỆM CỰC ÁC *thng.* Người lớn không nhớ việc ác cũ của người khác.

QUÂN TỬ BẤT THỰC NGÔN *thng.* Người lớn nói chẳng nuốt lời.

QUÂN TỬ BỘI NGỌC *thng.* Người lớn có cái đức hạnh thanh quý như đeo ngọc.

QUÂN TỬ CẦU CHƯ KỶ *thng.* Người đứng đắn chỉ cầu ở mình *thd. Ngụy Văn Hầu hỏi Hồ Quyền Tử: Cha hiền có nhờ cậy không? - Đáp: Không đủ! - Hỏi: Con hiền có nhờ cậy không? - Đáp: Không đủ! - Hỏi: Anh hiền có nhờ cậy được không? Đáp: Không đủ! - Hỏi: Em hiền có nhờ cậy không? - Đáp: Không đủ! - Hỏi: Bầy tôi hiền có đủ nhờ cậy không? - Đáp: Không đủ! Vua đổi sắc mặt gắt: Quả nhân hỏi nhà ngươi năm điều mà nhà*

người chỉ trả lời có hai tiếng không đủ là tại làm sao? Đáp: Cha hiền không ai hơn vua Nghiêu, mà con là an Châu phải bị đuổi. Con hiền không ai hơn vua Thuấn, mà cha là Cổ Tẩu thật ngoan ngạnh. Anh hiền không ai hơn vua Thuấn, mà em là Tượng rất ngạo mạn. Em hiền không ai hơn ông Châu công, mà anh là Quản Thúc bị giết. Bầy tôi hiền không ai hơn ông Thang, ông Võ, mà vua Kiệt vua Trụ vẫn mất nước. Mong người không được như ý, cậy người không được bền lâu. Nhà vua muốn cho nước nhà được bình trị, thì phải cậy ở mình trước, hơn là mong chờ người CHTH.

QUÂN TỬ CỐ CÙNG *thng.* Người lớn vẫn bền lòng trong sự nghèo cực.

QUÂN TỬ HẢO CỪU *thng.* Sự lấy vợ phải nơi của người đứng đắn. VL: **quan quan thư cưu, tại hà chi châu, yểu điệu thục nữ, quân tử hảo cừu** K.T. (Chim thư riu ríu kêu ngoài bãi sông, cô gái tha thướt, sánh đôi cùng người trai đứng đắn).

QUÂN TỬ NGỒI RƯỜNG *thng.* Kẻ trộm, tên ăn trộm *đt. Giữa đêm, Trần Thục đánh thức người nhà dậy bảo nấu nước pha trà. Ông châm trà ra chén xong, kính cẩn mời tên trộm đang ngồi trên trính nhà xuống uống nước. Tên trộm người rình trên trính từ đầu hôm, đợi người nhà ngủ hết sẽ ra tay, bây giờ được mời xuống, nó sợ quá tuột xuống sụp lạy Trần Thục xin tha. Thục dùng lời ngon tiếng ngọt khuyên nó nên cải tà quy chánh.*

QUÂN TỬ NHẤT NGÔN *thng.* Người lớn chỉ nói một lời.

QUÂN TỬ PHÒNG THÂN, TIỂU NHÂN PHÒNG BỊ GẬY *tng.* Người lớn chỉ lo cho thân mình không phải đau ốm, bệnh tật; ngoài ra đều hy sinh cả cho đời; còn kẻ tiểu nhân thì cố làm sao cho có nhiều của cải, dầu phải ở ác và chính vì chỗ đó mà lo nghèo đói về sau rồi cứ làm chuyện bất lương luôn.

QUÂN TỬ TUYỆT GIAO, BẤT XUẤT ÁC THANH ChQS. Người lớn, dầu không chơi nhau nữa, cũng chẳng nói xấu cho nhau.

QUÂN TỬ THÀNH NHÂN CHI MỸ, BẤT THÀNH NHÂN CHI ÁC *thng.* Người lớn chỉ làm nên việc tốt cho người chớ không làm việc có hại cho người *thd. Đời Tùy, Yên san La Nghệ kén một người giỏi võ để lãnh chức tổng quản mà rèn luyện sĩ tốt và chấp nhận cho Sử đại nại và chức vụ ấy nếu trong 100 ngày, không ai đánh thắng họ Sử trên lôi đài. Ròng rã 99 ngày, anh hùng các nơi đến tỷ thí đều bị Sử đại Nại đánh bại cả. Ngày chót, có Tần Thúc Bảo từ xa đến thấy người thủ đài lần lượt đánh ngã ba người thì ngứa nghề, nhảy lên đài toan hạ Đại nại cho bõ ghét. Mặc dầu cổ có mang xiềng, (Thúc Bảo là một tội nhân bị đày) Thúc Bảo vẫn thừa sức đánh trôi Đại Nại. Trong cơn nguy của Đại Nại, bỗng có tiếng nói to dưới đài: "Tần huynh! Quân tử thành nhân chi mỹ"! Thúc Bảo nghe qua tỉnh ngộ, biết mình đã làm một việc vô ý thức, bèn giả thua, bái phục Đại nại rồi nhảy xuống đài. Nhờ vậy mà Sử Đại Nại được trúng tuyển.* trT.

QUÂN TỬ, Ứ HỰ CŨNG ĐAU *thng.* Người lớn, nghe ai thở ra một tiếng, cũng đủ đau xót giùm cho người.

QUÂN THẠCH THỦ KHẲNG *thng.* X. **đá gặt đầu.**

QUÂN VI KHINH *dc.* **dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh** (Dân mới đáng quý, kế đến là nước vua thì nhẹ hơn cả) *thd: Con vua nước Việt là Sưu, bỏ nước vào trốn trong hang núi; vì ông cha ông ba đời làm vua đều bị dân giết. Nước Việt vì thế không vua; người trong nước chia nhau tìm ông về tôn lên ngôi. Tìm mãi mới gặp ông trong hang, thì ông một mực không ra. Người ta buộc lòng lấy lá ngải un khói vào hang; ngột quá, ông phải chun ra và kêu to: "Ôi làm vua! Ôi làm vua! Ta không muốn làm vua cũng chẳng được hay sao?" TrT. (Xt. Dân vi quý, xã tắc thứ chi...).*

QUÂN VI THẦN CANG *thng.* Vua là giềng mối của tôi (một trong tam cang).

QUẦN ÁO A ĐAM *thng.* Mình để trần truồng.

QUẦN CÒN LAI, ÁO CÒN BÂU *thng.* Trọn tình với nhau, dầu nghèo thế nào đi nữa cũng chẳng xa nhau.

QUẦN CHÓ TÁP KHÔNG TỚI *thng.* Ống quần quá ngắn, quá cao, khiến người thiếu vẻ thanh lịch.

QUẦN CHÙNG ÁO DÀI *thng.* Ăn mặc lượt bượt, không gọn.

QUẦN HỔ ÁO CÁNH *thng.* Quần áo bảnh bao, chải chuốt.

QUẦN HỔ BẤT NHƯ ĐỘC HỔ *thng.* Cáo bầy không bằng cọp một // *(B)* Đông người yếu không bằng một người mạnh.

QUẦN HÙNG THAY NGHIỆP NGÔ *đt. Từ khi Dương Tam Kha tiếm vị, trong nước loạn lạc, gây ra cái nạn sứ quân; Hậu Ngô vương là Xương Văn đánh dẹp mãi không xong.* VL: *Nghiệp Ngô rày có ai thay? Đua nhau lại phó mặc tay quần hùng* QSDC.

QUẦN LÀ ÁO LƯỢT *thng.* Quần áo bảnh bao, toàn là hàng lụa mắt tiền.

QUẦN MANH DẪN QUẦN MANH *thng.* Người mù dẫn người đui đi // *(B)* Kẻ kém hiểu biết lại làm tày khôn cắt nghĩa vầy khác cho người dốt nghe.

QUẦN NÂU ÁO VẢI *thng.* Hạng dân thường, không chức phận.

QUẦN NHI BẤT ĐẢNG *thng.* Liên hợp với mọi người cho có đoàn kết mà không vào bè kết đảng với ai cả.

QUẦN RỘNG ÁO DÀI *thng.* Quần áo chững chạc đàng hoàng.

QUẦN TAM TỤ NGŨ *thng.* Giụm (tụm) năm giụm ba lại (để bàn tán, để mưu toan việc chi).

QUẦN TIÊN HỘI ẨM *thng.* Tên một cuộc đất tốt theo phép phong thủy.

QUẦN THAY ỐNG, ÁO VÁ QUÀNG *thng.* Nghèo quá, quần áo không đủ mặc, phải vá lại cho lành.

QUẦN CẠN TÁN MƯA *thng.* Trăng mà có cái quầng cạn tán thì sắp mưa.

QUEN DÁI DẠ, LẠ DÁI ÁO *tng.* Với người quen, mình biết được lòng dạ họ, nên tùy người mà mình đối xử; còn đối với người lạ, mình tùy bề ngoài của họ mà đối xử.

QUEN HƠI, BÉN TIẾNG *thng.* Nhờ gần gũi mà thân mật nhau, hiểu biết nhau.

QUEN MẶT ĐẮT HÀNG *thng.* Vì quen mà không trả giá thành ra mua đắt (mắt); vả lại, cùng ỷ y quen biết, không lẽ người bán nói thách, nên mua lầm.

QUEN MÙI, THẤY BÙI ĂN MÃI *tng.* Đã có dùng qua, biết ngon nên ăn mãi // *(B)* Được lợi một lần, ăn quen khai thác mãi.

QUEN NHÀ MÁ, LẠ NHÀ CHỒNG *tng.* Dâu mới về nhà chồng còn bỡ ngỡ; không như ở nhà cha mẹ ruột.

QUEN SỢ DẠ, LẠ SỢ ÁO QUẦN *tng. Nh.* **quen dái dạ, lạ dái áo.**

QUEN TAY HAY VIỆC *thng.* Việc chỉ làm thường, đã quen tay thì khéo, thì nên.

QUEN TAY KHÔNG BẰNG HAY LÀM *thng.* Ỷ giỏi ỷ khéo mà lười thì không bằng người siêng, làm hoài thì vừa có năng suất, vừa nhờ làm thường mà cũng sẽ khéo, sẽ giỏi.

QUEN VIỆC NHÀ NẠ, LẠ VIỆC NHÀ CHỒNG *tng. Nh.* **quen nhà má, lạ nhà chồng.**

QUÉT NHÀ NGÀY TẾT, ĐỔ HẾT GIA TÀI *tng.* Tết mà quét nhà thì nghèo mạt (vì thế, người tin dị đoan, cứ quét nhà trong ba ngày Tết) *đt. Người lái buôn tên Âu Minh đi qua hồ Thanh Thủy, được Thủy thần cho một người hầu tên Như Nguyện. Vài năm sau, Âu Minh phát tài to. Nhơn cơn giận dữ trong một ngày mồng 1 Tết, Âu Minh đánh đòn Như Nguyện. Nguyện sợ, chui vào đống rác rồi biến mất. Từ đó, nhà Âu Minh bắt đầu sa sút.*

QUẾ PHÁCH MAI HỒN *thng.* Hồn ma bóng quế, người đã chết hiện hồn làm ma *đt. Đời Tùy Đường, Triệu Sư Hùng đi chơi đất La phù, giữa rừng trời tối. May thấy một quán rượu, có cô gái đẹp ra mời ông vào trọ và rót rượu mời uống. Say rượu, ông ngủ tới sáng; thức dậy, thấy mình nằm dưới gốc cây mai; còn quán rượu và cô gái đều đâu mất.*

QUY BÙN, MẠI NƯỚC *thng.* Con quy ở dưới bùn, cá mại ở dưới nước *đt. Chàng tên Nguyễn Văn Mại, nàng tên Hồ Thị Quy, cả hai đều ở làng Niêm Phò (Kẻ Lừ), tỉnh Thừa Thiên. Hai ông cha, cũng là thiên hộ, bá hộ trong làng, đã bằng lòng làm sui với nhau. Ngặt hai bà mẹ thì vì có xích mích nhau trước, nên khăng khăng không nhận. Muốn cho con trai mình đừng quyến luyến nàng Quy, bà mẹ chàng Mại khi ru em chàng, thường hát:* **sá chi thân phận con quy, ngày thì bùn lấm, đêm thì gió sương.** *Bà mẹ cô Quy chẳng nhịn, đối lại:* **cây khô mấy thuở mọc chồi, cá mại dưới nước mấy đời hóa long.** *Hai bà cứ hát qua đối lại như thế luôn, khiến chàng và nàng không gần nhau được.*

QUY LINH, HẠC TOÁN *thng.* Tuổi rùa, tóc bạc, lời chúc sống dai (rùa và hạc là hai con vật sống dai).

QUY NÔNG, HOÀN ĐIỀN *đt:* Lý Thần Tông (1128 - 1138) lên ngôi, cho lính thay phiên về làm ruộng và trả lại cho dân những ruộng đất trước đã trưng dụng. VL: *Quy nông cho lính canh phiên, Rộng ân lại trả quan điền cho dân* QSDC.

QUY SƠN, QUY HẢI *thng.* (Phân nửa) về núi, (phân nửa) về biển. *dt. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ đẻ ra trăm trứng, nở được trăm con. Một hôm, ông bảo bà: "Ta vốn dòng rồng, nàng vốn dòng tiên, nước lửa vốn không hợp". Rồi chia 50 con theo mẹ về núi, sinh ra dân thượng du; 50 con theo cha xuống mạn bể, sinh ra dân miền xuôi.* VL: *Chia con sự cũng lạ đời, Quy sơn, quy hải khác người biệt ly* QSDC.

QUỶ HỒ TINH, BẤT QUỶ HỒ ĐA *thng.* Cái quý là ở chỗ tinh ròng, sâu sắc chớ không ở số nhiều // *(B)* Chuyên tâm vào một mặt nào, mà học cho đến cùng, thì sự hiểu biết mới là chắc chắn, sâu xa, mới đem ra dùng được; hơn là bạ gì học nấy thật nhiều, mà môn nào cũng qua loa, sơ sài, không dùng vào đâu được cả *thd. Nhà kia để sẩy mất một con dê, tất cả người nhà đều chia nhau đi tìm mà không được. Chiều về, mọi người đều nói như nhau: "Đường có lắm ngã ba; theo các ngã ba đi một đỗi lại có ngã ba khác. Thành ra không biết dê đã đi ngã nào mà tìm".*

QUỶ TRÁT HỆ KIẾM *TrT. Quý Trát, con vua nước Ngô đời Xuân Thu, nhờ rất thông tuệ nên vua cha muốn lập làm thái tử. Nhưng vì còn anh, Trát cố xin từ. Sau vâng lệnh vua cha, châu du các nước để cùng những nhà đạo đức bàn việc trị loạn. Khi ghé nước Từ, Trát thấy vua nước này muốn cây báu kiếm của mình thì muốn tặng; ngặt mình còn mang trọng trách của vua cha, còn cần dùng báu kiếm để đi đường xa, nên định bụng khi xong việc sẽ tặng. Bận về, Trát ghé nước Từ tặng kiếm thì vua nước này đã qua đời. Trát bèn tìm tới mộ vua vái khóc rồi treo kiếm ở mộ, gọi là giữ chữ tín với lòng.*

QUỶ VẬT ĐÃI QUỶ NHÂN *tng.* Của quý đợi người quý, h. Của tìm người *thd: Thái Tổ nhà Lê là Lê Lợi khi chưa làm vua, ngồi thuyền đi chơi, được một con quy to ngậm một lưỡi kiếm báu đến dâng. Được kiếm báu, ông khởi nghĩa chống quân Minh trong 10 năm, giành lại nền độc lập cho nước nhà. Sau, ra chơi chỗ cũ, có thủy quái nổi lên đón đầu thuyền. Ông rút gươm báu phóng nó; nó há miệng táp gươm ngậm lặn mất. Vì thế, hồ ấy có tên là Hoàn Kiếm.*

QUỶ KHÓC THẦN KINH (H. SẦU) *thng.* Ghê gớm, hay đáo để.

QUỶ NHẬP TRÀNG *thng.* Thây người mới chết bị một luồng điện quá mạnh của một người hay của một con vật (thường là mèo) kéo dậy và đi theo người ấy hay con vật ấy.

QUỶ PHÁ NHÀ CHAY *thng.* Xúm trũng giỡn, la lối, phá phách trong một căn nhà như cô hồn xúm giành giựt đồ ăn ở một nơi cúng thí thực.

QUỶ QUÁI TINH MA *thng.* Ranh mãnh xảo trá, dùng mưu chước dối gạt người ta.

QUỶ SỨ THẦN SAI *thng.* Bị quỷ giục, làm chuyện bậy bạ, không tự chủ.

QUỶ THẦN KÍNH NHI VIỄN CHI *thng.* Đối với quỷ và thần thì nên kính nhưng nên xa VL: *Trong nhà vận thạnh suy có mạng, Đạo quỷ thần thì kính viễn chi* GH.

QUỲNH BA NHẤT HIỆN Hoa quỳnh chỉ nở trong chốc lát rồi tàn // *(B)* Sắc đẹp chỉ đẹp được một thì.

QUÝT LÀM CAM CHỊU *thng.* Người này gây tội mà

Q

người khác chịu oan do một sự lầm lẫn.

QUYỀN CẢ, VẠ TO *tng.* Người có quyền cao thì trách nhiệm lớn; nên lỡ ra có sơ sẩy điều chi, phải mang tội nặng.

QUYỀN GIẢ, VẠ THẬT *tng.* Mạo danh hiệu người có quyền để làm việc phi pháp thì bị trừng trị theo luật; thành ra, danh hiệu thì giả, mà hình phạt thì thật.

QUYỀN HUYNH THẾ PHỤ (H. TRƯỞNG) *thng.* Cha chết thì anh thay cha mà lo cho đàn em.

QUYỀN KHUYNH THIÊN HẠ *thng.* Quyền thế làm ngửa nghiêng thiên hạ *đt. Trịnh Kiểm là người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa; thuở nhỏ nhà nghèo, thường ăn trộm gà và gạo của hàng xóm mà nuôi mẹ, khiến ai cũng ghét giận. Một hôm, Kiểm vắng nhà, người hàng xóm lừa bắt mẹ Kiểm đem ném xuống đầm Tôm cho chết. Bắt đồ ngay đêm đó, trời nổi gió mưa sấm sét; nước sông dâng lên ngập cả đầm Tôm. Khi nước giật, chính nơi sâu nhất trong đầm lại nổi lên một cồn to. Có thầy địa lý người Tàu tới xem và đoán mấy câu:* **phi đế phi bá, quyền khuynh thiên hạ. nhị bách niên gian, tiêu tường khởi họa** *(Không phải vương phải bá, mà quyền thế làm nghiêng thiên hạ, Nhưng hơn hai trăm năm thì ngay nơi kẽ ngạch, sẽ có tai họa xảy ra).*

QUYỀN NHIÊN HẬU TRI KHINH TRỌNG *thng.* Có cân mới biết nặng hay nhẹ // *(B)* Việc đời có trải qua mới biết thế nào.

QUYỀN RƠM, VẠ ĐÁ *thng.* Quyền hành nhỏ mà tai họa to; các viên chức nhỏ, quyền hành chẳng bao nhiêu; nhưng nếu việc quan có hư hỏng điều chi, thì phải gánh cả trách nhiệm; vì chính các người này gần gũi với dân hơn cả; lại thấp cổ bé miệng, mọi gánh nặng đều bị trút lên đầu.

QUYẾN ANH RỦ YẾN *thng.* Ô mèo, dụ dỗ đàn bà con gái.

QUỐC DĨ DÂN VI BẢN (BỔN) *thng.* Nước lấy dân làm gốc *thd. Hay Tào Tháo xưa đại binh lại, bèn hiểu dụ cho bá tánh hay rồi bỏ Tân Dã qua Phàn Thành. Dân chúng đều bồng con dẫn vợ chạy theo. Tháo không bỏ, dẫn binh rượt theo. Liệu không giữ nổi Phàn Thành, Lưu Bị sai tướng điều độ hơn 10 vạn dân bỏ Phàn Thành qua Tương Dương. Đến đây, bị Lưu Tông bế thành không cho vào. Túng thế, Lưu Bị phải điều độ dân chúng chạy qua Giang Lăng, mỗi ngày đi chỉ được 10 dặm. Phía sau, binh Tào rượt theo, bụi bay mịt trời. Chư tướng khuyên nên bỏ dân chúng lại mà chạy cho mau; Lưu Bị khóc nói: "Khởi việc cả thì phải lấy dân làm gốc; nay dân đã theo ta, lẽ nào bỏ đi cho đành". Bá tánh nghe đặng câu ấy, lấy làm cảm động.*

quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách *thng.* Nước nhà còn mạnh hay phải mất, một người dân thường cũng có trách nhiệm nơi ấy.

QUỐC MÙA HÈ *thng.* Mùa hè, chim quốc lìa rừng về đồng ruộng, kêu như khóc như than // *(B)* Đọc vang lên *đt. Xưa, khi bảy nước xưng vương thì vua nước Thục là Đỗ Vũ xưng đế, gọi là Vọng đế hay Bố Ty, tự cho mình là công đức cao hơn cả. Gặp lúc nước có lụt lớn, ông sai tướng là Khai minh khơi đường núi Ngọc lũy để trừ nạn lụt. Khai Minh lập được công to, đoạt cả chính sự và ngôi báu. Thục đế mất nước lo buồn đến chết, hóa thành chim quốc, cũng gọi Đỗ Quyên, Tử Quy, Tử Quyên, hay Thục Hữu, tiếng kêu sầu thảm.* VL: *Khúc đâu êm ái xuân tình; Ấy hồn Thục đế hay mình Đỗ Quyên* K. (Xt. **đỗ quyên** , một thuyết khác).

QUỐC PHÁ GIA VONG *thng.* Nước bị tàn phá, nhà bị mất tiêu, cảnh người mất nước.

QUỐC SẮC KHUYNH THÀNH *thng.* Gái đẹp nhứt trong nước có thể làm mất nước như chơi *dc. Nhất cố khuynh nhân thành, Tái cố khuynh nhân quốc* (Liếc một cái nghiêng thành, liếc thêm cái nữa, nghiêng nước) trong một bài thơ tả người đẹp của Lý Diên Niên.

QUỐC SẮC THIÊN HƯƠNG *thng.* Gái đẹp nhất trong nước, hoa thơm nhất trên đời *dc. Thiên hương dạ nhiễm y, quốc sắc triêu hàm tửu* (Đêm khuya áo ướp hương trời, Ban mai sắc thắm như say rượu nồng) trong bài thơ vịnh hoa mẫu đơn của Trần Tu Kỷ.

QUỐC THÁI DÂN AN *thng.* Nước thạnh dân yên; cảnh thái bình, nước thì giàu mạnh, dân được yên ổn làm ăn.

QUỐC THỦ *thng.* Ông thầy thuốc giỏi nhất trong nước *dđt. Tấn Bình Công đời Chiến quốc phải bệnh ngặt, với Y Hòa đến trị. Có người hỏi: "Thầy thuốc có trị được bệnh cho quốc gia không"? Y Hòa đáp: "Thầy thuốc giỏi, trị bệnh cho nước, sau mới chữ bệnh cho người".*

QUỚI NHƠN PHÒ HỘ *thng. C/g.* Quý nhân phù hộ, người sang che chở, giúp đỡ cho.

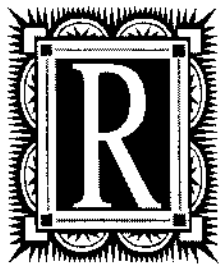

RA ĐẦU RA MỎ *thng.* Lời trách cách nặng nề những người hay xen vào việc thiên hạ, không can cập đến mình.

RA ĐỤNG VÀO CHẠM *thng.* Thường gặp nhau luôn, vốn có tình quen biết nhiều, lời viện tình cảm giữa nhau để tránh sự mếch lòng.

RA NGẮM, VÀO VUỐT *thng.* Quá yêu vợ, cứ âu yếm, nâng niu luôn.

RA NGÕ (H. ĐƯỜNG) HỎI GIÀ, VỀ NHÀ HỎI TRẺ *tng.* Việc ngoài đường thì nên hỏi người lớn là người từng trải, rành việc; việc trong nhà thì nên hỏi trẻ con vì chúng vốn thành thật, thấy sao nói vậy chớ không biết thêu dệt hay kiếm cớ giấu quanh.

RA TAY, GẠO XAY RA CÁM *tng.* Chịu khó ra công thì làm việc dầu khó khăn cách nào cũng làm xong; lắm khi có kết quả tốt bất ngờ.

RA (H. THÒ) TAY MẶT, ĐẶT TAY TRÁI *thng.* Lấy của người hoặc tự ý dời sái chỗ một món đồ nào của người, lời trách trống.

RÃ RỜI, RƠI ỐNG NGOÁY *thng.* Hư, sút ra từng bộ phận hoặc hỏng việc cả, không còn cách gì cứu chữa.

RÁC NHÀ AI NẤY HỐT *thng.* **CHUYỆN XẤU HAY TỘI LỖI CỦA AI THÌ NẤY LO MÀ CHỮA, MÀ GỠ.**

RÁCH NHƯ TỔ ĐỈA *lv.* Rách nhiều lỗ, nhiều nơi // *(B)* Chỉ người gái đã hư, đã bị nhiều người lấy qua rồi bỏ.

RÁCH TƠI NHƯ BƯƠM BƯỚM *lv.* Rách rưới lang thang.

RÃI DÀI HƠN NGƯỜI *thng.* Thèm quá, thèm nhiều nước miếng.

RÁN SÀNH RA MỠ *tng.* Bon chen, mọt mạy, có ít muốn té thêm nhiều; không bao giờ lọi ra đồng nào để giúp ai. VL: *Hứng tay dưới, vắt tay trên, Rán sành ra mỡ bon chen từng điều* TrTh.

RÁNG MỠ GÀ, AI CÓ NHÀ THÌ CHỐNG *tng.* Mây chiều ngà ngà vàng, kinh nghiệm cho biết sắp có dông to.

RÁNG VÀNG THÌ GIÓ, RÁNG ĐỎ THÌ MƯA *tng.* Kinh nghiệm cho biết chiều nào có mây vàng thì sắp có gió to; có mây đỏ thì sắp mưa.

RÁNG VÀNG THÌ NẮNG, RÁNG TRẮNG THÌ MƯA *thng.* Kinh nghiệm cho biết chiều nào có mây vàng thì ngày sau nắng gắt; có mây trắng thì mưa to (cũng ngày sau).

RÀNH VIỆC HƠN RÀNH LỜI *thng.* Hiểu nhiều làm giỏi mới tốt; còn nói nhiều, biện bác hay mà không làm chi đặng cũng chẳng ích chi.

RAO MẬT GẤU, BÁN MẬT HEO *tng.* Dối trá, quảng cáo tốt mà bán đồ xấu hoặc khoe mình rất nhiều, mà chừng bắt tay vào việc thì tỏ ra rất dở.

rao mõ không bằng gõ thớt *tng.* Đánh mõ gọi dân hoặc cầu cứu khi nhà gặp việc nguy thì ít người chạy tới; còn chuẩn bị tiệc tùng thì lối xóm tới rần rần; người ta xem miếng ăn là trọng hơn việc ích chung.

RÀO ĐƯỜNG RẤP NGÕ *thng.* Giữ chặt, không cho ai tới hoặc không cho con cái nhà giao thiệp với người ngoài.

RÀO SAU ĐÓN TRƯỚC *thng.* Nói chận trước khi vào đề để khỏi bị bác bẻ hay bắt bí.

RÁT CỔ BỎNG HỌNG *thng.* Nói hay kêu gọi nhiều hoặc to tiếng.

RAU CHỌN LÁ, CÁ CHỌN VẢY *tng.* Mua rau thì chọn thứ nào lá còn tươi; mua cá thì chọn con nào vảy còn nhiều nhớt.

RAU GIÀ, CÁ ƯƠN *thng.* Quá buổi chợ, quá thì, không còn được đắt hàng hay được nhiều người mến chuộng nữa.

RAU NÀO SÂU NẤY (H. ẤY) *tng.* Cha mẹ thế nào thì con thế ấy, vì ảnh hưởng huyết thống và giáo dục, gần gũi luôn; như mỗi thứ rau, có một giống sâu riêng.

RẦM THÁNG BẢY, CÓC NHẢY LOM XOM *thng.* Ngày đó nước rong tràn bờ, cóc phải nhảy tìm nơi cao tránh nước.

RẰM TRĂNG NÁU, MƯỜI SÁU TRĂNG TREO *tng.* Khuya đêm rằm, trăng lặn mất (vì mọc sớm); khuya đêm mười sáu, trăng còn lơ lửng trên cao (nhờ mọc trễ) // *(B)* Gái 15 tuổi chưa trổ mã, như đứa trẻ nít, ít ai để ý; đến 16 tuổi là lúc dậy thì, thân hình nở nang, mặt ửng đỏ, được nhiều người để ý.

RẮN CÓ CHÂN RẮN BIẾT, NGỌC ẨN ĐÁ NGỌC HAY *tng.* Mình có tài hay thì để bụng, đừng khoe khoang; khi mình thành công rồi, người ta mới phục nhiều vì không ngờ.

RẮN (CỨNG) ĐẦU CỨNG CỔ *thng.* Ngang ngạnh khó dạy, không chịu nghe lời phải của người lớn.

RẮN ĐẦU RẮN MẶT *thng.* Bướng bỉnh khó thương.

RẮN GIÀ RẮN LỘT, NGƯỜI GIÀ NGƯỜI TỘT ĐẦU SĂNG *tng.* Loài rắn hễ già thì lột bỏ lớp da cũ để sống khỏe mạnh lại như còn trẻ; còn con người, hễ già thì chết *đt. Thuở xưa, bờ bụi nhiều, đường sá chưa mở mang, loài rắn có nơi trú ẩn và giết hại loài người ghê gớm. Loài người không phương tự vệ, phải hội lại rồi cử người lên thiên đình bày nỗi khổ ấy với Ngọc hoàng để nhờ ngài giải quyết hộ. Ngọc hoàng thương tình dạy rằng:* **người già người lột, rắn già rắn tột đầu săng.** *Người ấy mừng quá, lật đật nên nói lộn:* **rắn già rắn lột, người già người tột đầu săng.** *Khiến nên từ ấy, loài rắn sinh sản nhiều thêm mà không con nào chết già cả; nạn rắn giết người lại càng gia tăng gấp bội. Loài người bất mãn quá, phái đại diện cũ trở lên kêu nài nữa với Ngọc hoàng. Rõ ra là tại người ấy nói lộn, Ngọc hoàng bắt tội va và đày làm con bọ hung, cả đời phải sống trong phẩn. Còn việc kia, người lớn không thể nói*

R

đi nói lại nhiều lời, đành để vậy (xưa).

RẮN RẾT BÒ VÀO, CÓC NHÁI NHẢY RA *thng.* Thế không chung sống được, kẻ mạnh mà hung dữ đến đâu thì kẻ yếu phải nhường chỗ, đi nơi khác.

RẮN CẮN PHẢI LƯỠI *thng.* Anh em xung đột và kẻ mạnh phải thắng *đt. Vì tranh giành ngôi báu mà vua Tự Đức giết anh là Hồng Bảo. Sau, trong một bữa tiệc cùng bá quan, vua Tự Đức vô ý cắn nhằm lưỡi. Vốn là người thích thơ văn, ngài lấy việc đó làm đề, khiến bá quan mỗi người làm một bài thơ. Bài hay nhất và được thưởng một lượng vàng là của Nguyễn Hàm Ninh như vầy:*

Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh,

Nhữ sinh chi hậu, ngã vi huynh.

Bất tư cộng hưởng trân cam vị,

Hà nhẫn tương vong cốt nhục tình.

dịch nôm:

Thuở bác sinh ra, chú chửa sinh,

Từ sinh ra chú, bác làm anh

Ngọt bùi chẳng để cùng san sẻ,

Cốt nhục đang tâm nghiến dứt tình.

RĂNG CỨNG LƯỠI MỀM *thng.* Cứng rắn thì dễ gãy đổ, mềm dẻo thì chịu đựng được bền *đt.* X. **lưỡi mềm lưỡi còn, răng cứng răng gãy.**

RẬM NGƯỜI HƠN RẬM CỎ *tng.* Thà có đông người ở cho vui, lại giúp đỡ nhau được; hơn là để hoang vu, cỏ mọc rậm rì, có hại.

RẬM RẠT NHƯ CHÓ THÁNG BẢY *thng.* Lăng xăng lộn xộn, chạy đầu này đầu kia như chó rượn cái (tháng bảy là mùa chó rượn).

RẬM RẠT NHƯ SA VẬT ỐNG VẢI *thng.* Lăng xăng lộn xộn, bộ gấp gáp như cái sa lăn cuốn chỉ khiến cái ống vải lăn nhanh theo (hai bộ phận của máy dệt) (thường bị nói lầm là... ma vật ông vải).

RẬM RÂU SÂU MẮT *tng.* Người có tướng đáng sợ.

RÂU ÔNG NỌ CẮM CẰM BÀ KIA *thng.* X. **nhổ râu ông nọ cắm cằm bà kia.**

RẬU ĐỔ BÌM LEO *thng.* X. **giậu đổ bìm leo.**

RẺ TIỀN MẶT, ĐẮT (MẮT) TIỀN CHỊU *thng.* Mua mà trả tiền mặt thì được bán rẻ cho; còn mua chịu thì giá cao hơn một chút.

RẼ THÚY CHIA UYÊN *thng.* Chia vợ rẽ chồng, làm cho vợ chồng xa nhau.

RỀ RỀ NHƯ CÁ TRÊ CHUI ỐNG *tv.* Bộ bước đi chậm chạp hay làm việc chậm chạp, như cá trê chui vào ống bộng chật.

RẺ RÁCH, ĐỠ NÓNG TAY *thng.* Có để dùng đỡ, còn hơn không.

RỈ HƠI VANG LẶNG *thng.* Nói nhỏ hoặc nói to cho biết; tỏ bày ra.

RÌNH NHAU NHƯ MIẾNG MỘC *tv.* Hai đàng chực ăn thua và rình nhau như hai tay võ quần thảo để lừa bên địch sơ hở mà đánh.

RỌC LÁ CHỪA BẺO *thng.* Cách tước lấy lá chuối phải chừa một chút ở đầu tàu thì cây không mất sức // *(B)* Nên chừa lại cho chủ hay cho người có công một ít để người ta không oán hận mình.

ROI MÂY CẮN ĐÍT *thng.* Phải đòn, bị đánh đòn để răn dạy.

RÓT NƯỚC KHÔNG CHỪA CẶN *thng.* Làm thẳng tay, phanh phui ra hết, không để chút nhân tình.

RỐI NHƯ CANH HẸ *tv.* Chuyện rối rắm khó giải quyết (hẹ nấu chín dính nhau sợi ngang sợi dọc rất khó nhai).

RỐI NHƯ MỚ BÒNG BONG *tv.* Chuyện rối rắm khó gỡ, khó giải quyết như dây bòng bong là loại cỏ dây mảnh sợi nhiều lá; các sợi leo quấn lấy nhau không gỡ ra được.

RỒI THÌ NẰM NGỦ, CHỚ CÓ BẦU CHỦ MÀ CHẾT *tng.* Không nên lãnh nợ (hoặc can thiệp vào việc người) mà phải trách nhiệm, có hại đến mình.

RỒNG BAY PHỤNG MÚA *thng.* Nét chữ viết đẹp và huê dạng.

RỒNG ĐẾN NHÀ TÔM *thng.* Người cao sang quyền quý mà đến nhà người thấp thỏi nghèo hèn.

RỒNG GẶP MÂY, CỌP GẶP GIÓ *thng. dc.* **trong kinh dịch vân tùng long, phong tùng hổ** (Mây theo rồng, gió theo cọp) = Gặp thời, phải lúc thuận tiện, dễ làm nên việc lớn.

RỒNG RỒNG THEO NẠ, QUẠ THEO GÀ CON *tng.* Con thì đeo theo mẹ để được cho bú mớm, quạ thì bay rà theo gà con đặng xớt ăn // *(B)* Ở đâu, việc gì hay người nào mà người ta có thể nhờ cậy được, khai thác được, thì người ta theo.

RỒNG VÀNG TRAO VUỐT *đt. Chử Đồng Tử hiện rồng vàng trao một cái vuốt cho Triệu Quang Phục cắm vào mũ để chống quân Lương; nhờ đó, Triệu đánh đâu thắng đó.* VL: *Hương nguyền trời cũng chứng minh, Rồng vàng trao vuốt giắt vành đầu mâu* QSDC.

RỖNG NHƯ DÍT BỤT *tv.* Bộng ruột, trống bên trong như tượng Phật.

RỘNG CHÂN RỘNG CẲNG *thng.* Tự do, thong thả, muốn làm chi thì làm.

RỘNG HỌNG LỚN TIẾNG *thng.* Đôi co, cự nự, cãi lấy to tiếng.

RỘNG LÀM KÉP, HẸP LÀM ĐƠN *tng.* Tùy vật liệu nhiều hay ít, to hay bé mà chế món đồ, mà dùng vào công việc // *(R)* Tùy tài người mà dùng cho đúng chỗ (thì không có người nào vô dụng cả).

RỘNG MIỆNG CẢ TIẾNG *thng. Nh.* **rộng họng lớn tiếng.**

RỘNG NGÀY RỘNG THÁNG *thng.* Ngày tháng dài rộng, chỉ khoảng thời gian dài rộng trong việc giao kết.

RỦ NHAU LÀM PHÚC, CHỚ GIỤC NHAU ĐI KIỆN *tng.* Ở đời, nên khuyến khích người làm việc phải để gây phúc đức cho người ta về sau mà cũng có lợi cho nhiều người khác; chớ đừng xúi kiện cáo, có hại cho người lại gây thù oán.

RỦI AI TAI ẤY *thng.* Ai gặp rủi ro thì chịu lấy.

RỦI TAY MAY VAY *tng.* Rủi mà may và cái may ấy chỉ nhất thời chớ không phải lần rủi nào cũng được may như vậy đâu.

RUN EN PHÁT RÉT *thng.* Sợ quá, sợ đến run người.

RUN NHƯ CẦY SẤY *lv.* Vì sợ quá hay lạnh (rét) quá mà run như con chó ướt lông đem sưởi.

RUNG CÂY NHÁT KHỈ *thng.* Đe dọa bằng cách này cách khác cho người ta sợ. VL: *Đừng cậy oai hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung lay* PVT.

RÚT DÂY ĐỘNG RỪNG *thng. Nh.* **bứt mây động rừng.**

RÚT LUI CÓ TRẬT TỰ *thng.* Nhịn mà đi êm, không chống cự *đdt.* Sau vụ Lư câu kiều, quân Nhựt thế đánh như chẻ tre; quốc quân Trung Hoa cứ bỏ căn cứ mà rút lui từ Mãn Châu đến Nam Kinh, rồi từ Nam Kinh đến Trùng Khánh, và mỗi lần rút đi, đều có thông cáo cho biết đó là do chiến lược, sự rút lui rất có trật tự chớ không phải bị Nhựt đánh bại.

RÚT RUỘT TẰM, TRẢ NỢ DÂU *thng.* Làm hết sức cho tròn nhiệm vụ mà mình đã nhận, tới chết cũng vẫn một lòng; như con tằm nhờ ăn lá dâu má lớn mới nhả được tơ ra làm kén để rồi chết luôn trong kén.

RUỒI BU CẶC NGỰA *lv.* Xúm quanh một mối lợi, một cuộc chơi quá vui, v.v...

RUỒI CHÊ MẬT, ONG BƯỚM CHÊ HOA *thng.* Từ chối, không thèm, không nhận sự vật rất có lợi cho mình mà nếu ai ở địa vị mình đều phải nhận *thd:* *Vua Nghiêu nghe Hứa Do là người hiền, mời ra xin nhường cả thiên hạ. Hứa Do từ chối, lui về ở ẩn tại núi Trung Nhạc. Sau, vua Nghiêu tìm đến, cố mời Hứa Do ra làm tổng trưởng cả chín châu. Hứa Do nghe chán quá, ra bờ sông Dĩnh Thủy rửa tai. Ngay lúc ấy, Sào Phủ Sao đang lùa trâu xuống bờ sông, gặp hỏi: Sao ông phải rửa tai vậy? Hứa Do thuật lại việc vua Nghiêu mời ra làm quan. Sào Phủ liền đuổi bầy trâu trở lại và nói: Ta toan cho trâu uống nước nơi đây, lại e bẩn cả miệng chúng. Nói đoạn, lùa trâu lên dòng nước trên mà cho uống* CHTH.

RUỒI ĐẬU CŨNG NẶNG ĐÒN CÂN *thng.* Đòn cân đã quân bình, nếu có con ruồi đậu phía nào, phía ấy cũng vác hơn // *(B)* Dầu chỉ có một người ghét mình, cũng đủ có hại cho mình; cũng như không nên làm mếch bụng ai, dầu trong việc nhỏ mọn; vì để mếch bụng họ là đã làm mất cảm tình.

RUỒI ĐẬU LỖ MŨI *thng.* X. **ruồi đem tin.**

RUỒI ĐẬU PHẢI CHỐNG GẬY *thng.* Chỉ người mới chải tóc với chất nhờn láng mướt (lời nói chơi).

RUỒI ĐEM TIN *thng.* Nói người tình cờ gặp bữa ăn ngon, đông người, vui vẻ (lời nói chơi).

RUỒI ĐỖ CHẲNG BUỒN XUA *thng.* Chỉ người bệnh hoạn lâu ngày, không đủ sức cử động chân tay hoặc người có việc lo rầu thái quá, ngồi đâu cứ trầm ngâm nghĩ ngợi, đến ruồi đậu trên mình cũng không hay biết mà xua.

RUỒI SA NHỆN ĐÓN *thng.* Con ruồi tự nhiên rơi trước mặt mình; con nhện chăng tơ cản đường mình, hai điềm báo nhà sắp có khách hoặc có việc may.

RUỒI GIONG HÀM TỬ QUAN *dt.* Năm 1284, Trần Nhật Duật đại phá quân Nguyên ở bến Hàm Tử (thuộc tỉnh Hưng Yên) lấy lại được Thăng Long; quân Nguyên tan vỡ phải rút lui. VL: *Hàm quan một trận ruổi giong, Kìa ai bắt giặc uy phong còn truyền* QSDC (Xt. **cầm hồ hàm tử quan**).

RUỘNG AI NẤY ĐẮP BỜ *thng.* Việc ai nấy lo, phần ai nấy giữ. VL: *Ruộng ai thì nấy đắp bờ, Duyên ai nấy gặp, đừng chờ uổng công CD.*

RUỘNG BỀ BỀ KHÔNG BẰNG NGHỀ TRONG TAY *tng. dc.* Lương điền vạn khoảnh, bất như bạch nghệ tùy thân = Ruộng đất rộng, tiền của nhiều chưa hẳn là sung sướng vì còn lo mất mùa, lụt lội, trộm cướp v.v... có ngày phải đói; còn có sẵn một nghề trong tay thì không sợ đói; lại càng làm nghề càng tinh xảo mà ta sẽ sống vinh về nghề của ta như đã có nói trong câu: Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh.

RUỘNG CẢ, AO LIỀN *thng.* Ruộng thì rộng mênh mông, ao cá thì có nhiều cái liền nhau, chỉ nhà giàu có lớn. VL: *Chẳng tham ruộng cả ao liền, Chỉ thương cái bút, cái nghiên anh đồ* CD.

RUỘNG DÂU HÓA BỂ *thng. dc.* **thương hải biến vi tang điền** , trong truyện thần tiên, bà Ma Cô mất thấy ba lần biển xanh thành ruộng dâu và ngược lại // *(B)* Việc đời thay đổi, đổi thay không chừng: giàu đó rồi nghèo đó, nên đó rồi hư đó; không có chi lâu dài cả.

RUỘNG SÂU, TRÂU NÁI *thng.* Giàu lớn, của cải toàn đồ tốt, sản xuất nhiều, ngày càng giàu thêm.

RUỘNG SÂU TRÂU NÁI, KHÔNG BẰNG CON GÁI ĐẦU LÒNG *tng.* Có ruộng sâu, trâu nái, huê lợi tuy nhiều song không bằng có con gái đầu lòng, được nhờ sớm và có nhiều cái lợi hơn.

RUỘT BỎ RA, DA BỎ VÀO *thng.* Kết thân với người ngoài hoặc người nghịch để giết hại anh em ruột thịt hoặc toa rập với người nước khác để giết hại đồng bào mà giành địa vị *thd: Cuối thế kỷ XVII, Nguyễn Ánh bị Tây Sơn rượt đánh, phải cầu viện với Xiêm; nhưng Xiêm cũng bị Tây Sơn đánh bại. Túng thế phải cầu viện với Pháp. Thứ phi là bà Phi Yến ngăn cản cho rằng làm như thế là ruột bỏ ra, da bỏ vào. Nguyễn Ánh cả giận giam bà nơi một hang ở đảo Côn Nôn (bây giờ là tỉnh Côn Sơn) đến chết.*

RUỘT ĐỂ NGOÀI DA *thng.* Người trong thân hay anh em ruột thịt mà xem như người dưng.

RUỘT RỐI NHƯ BÒNG BONG *lv.* Trong lòng có nhiều điều lo nghĩ rối rắm, không biết phải làm sao.

RUỘT RỐI NHƯ TƠ VÒ *lv. Nhtr.*

RUỘT THẮT GAN BÀO *thng.* Lòng quặn đau chua xót. VL: *Anh thương em ruột thắt gan bào, Biết em có thương lại chút nào hay không* CD.

RỪNG NHO BỂ THÁNH *thng.* Chữ nghĩa và đạo học của thánh hiền rộng lớn như rừng, sâu xa như bể // *(B)* Sự học mênh mông, càng học càng thấy thiếu; không ai dám tự hào rằng mình đã giỏi. VL: *Rừng nho bể thánh khôn dò, Nhỏ mà không học, lớn mò sao ra? CD. Rừng nho bể thánh mênh mông, Dễ ai lặn lội cho nàng vây vay?* LVT.

rước nước *thng.* Một lễ của người Cam bốt vào đầu mùa nước đổ của sông Cửu Long; bên Tàu cũng có lễ rước nước vào trung tuần tháng 9 âm lịch để kỷ niệm ngày

chết của Ngũ Tử Tư vì can vua Ngô mà bị giết và bỏ thây xuống sông nhằm ngày 17 tháng ấy.

rước ông bà *thng.* Lễ cúng chung vào chiều 29 hay 30 tháng chạp âm lịch, rước tất cả ông bà cửu đại về nhà ăn tết chung với con cháu; trong ba ngày tết, suốt đêm ngày lúc nào cũng có hương đèn và lễ vật để cúng. Đến chiều mồng 3 hay sáng mồng 4, làm lễ đưa ông bà và đốt vàng bạc cùng quần áo giấy.

rước thần chủ *thng.* Lễ đem bài vị người chết về nhà, sau khi chôn cất xong, để vào linh tọa (tức an sàng mà thường bị gọi trại là ăn sàng), làm lễ phản khốc và lễ sơ ngu.

rước voi giày mả tổ *thng.* Đem binh đội ngoại quốc vô tàn phá xứ sở, giết hại đồng bào, san bằng hết mồ mả để đóng binh.

rước voi về giày mồ *thng. Nhtr.*

rược bắt mặt trời *thng.* Làm việc ngu xuẩn; không lượng sức mình *dđt. Xưa, có một người tên Khóa Phu, chạy đua với mặt trời từ sớm mai tới chiều mà vẫn thấy mặt trời ở trước mắt hoài. Chạy tới tối, không còn thấy mặt trời nữa thì vừa mệt vừa khát, vội uống vô một bụng nước rồi chết.*

rượu không say, say vì chén *tng.* Rượu tự nó không say, tại mình uống mới say // *(B)* Mọi hư hỏng, thất bại đều do mình làm ra cả.

rượu ngon chẳng nệ be sành *thng.* Người tốt, có tài, xinh đẹp thì được trọng dụng, yêu vì; quần áo, nhà cửa, thân thế hay dòng dõi không đáng kể.

rượu thánh cờ tiên *thng.* Đời sống phong lưu nhàn nhã của những nhà ẩn dật hoặc những quan thanh liêm đã về hưu; vừa uống rượu, vừa đánh cờ như bậc tiên thánh.

rượu vào lời ra *thng. dc.* **tửu nhập ngôn xuất** = Rượu uống vô thì ngà ngà say rồi sinh hứng, nói chuyện rất nhiều; càng nói càng hăng đến cãi nhau đến xung đột, mếch lòng.

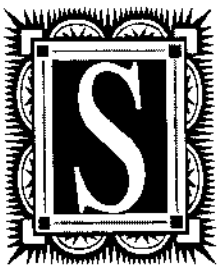

SA BÓNG ĐÀO *thng.* Được vợ giàu.

SA CƠ LỠ BƯỚC *thng.* Rủi ro, lầm lỡ trong một lúc mà phải nguy.

SA CƠ NÊN PHẢI LỤY CƠ *thng.* Phải lúc nguy đành thân khuất để chờ cơ hội thuận tiện.

SA CƠ RUỒI ĐUỔI NGỰA *tng.* Trong cơn nguy, kẻ thấp thỏi hơn mình, kém sút mình rất nhiều mà cũng lấn lướt, hiếp đáp mình.

SA ĐÂU ẤM ĐẤY *thng.* Người có phước thì có phần, lúc nào hay ở đâu cũng được sung sướng // Tính dễ dãi, thế nào cũng chịu được.

SẠCH NỢ LÀM GIÀU *thng.* Trả hết nợ thì thân nhẹ nhõm, lòng khoan khoái như người giàu có.

SẠCH SẼ LÀ MẼ CON NGƯỜI *tng.* Mình mẩy và quần áo sạch sẽ thì con người có dáng tươi sáng, đẹp đẽ; vậy muốn đẹp, trước hết nên ở sạch.

SAI ĐẲNG CHI GIAO *thng.* Tình bạn giữa hai người sang và hèn hay giàu và khó khác nhau và vẫn kính trọng và thân thiết nhau: *Đời Chiến quốc, Quản Trọng là tướng quốc nước Tề gặp Nịnh Thích là người chăn trâu mà vẫn kính, xuống xe làm quen và rước về phủ kết làm anh em. Sau lại tiến cử Nịnh Thích với vua.*

SAI MỘT LI, ĐI MỘT DẶM *tng.* Việc bắn cung hay súng, nhắm sai một tí, khiến mũi tên hay viên đạn cách xa đích rất nhiều // *(B)* Tính sai một chút, việc có thể thất bại to.

SÀI LANG ĐƯƠNG ĐẠO *thng.* Chó sói chận đường // *(B)* Người đang cầm quyền cai trị rất hung ác, không biết thương dân.

SÀI ĐẤT LÀO, TRỆT ĐẤT VIỆT *tng.* Phía nào có nhà sàn là đất của Ai lao; phía nào nhà trệt là đất Việt Nam, cách phân định ranh giới Lào - Việt từ giữa thế kỷ XVII khi vua Lê Thần Tông gả một công chúa cho vua Ai Lao là Suliya Vongsa. Cách định ranh giới ấy đã giúp người Việt Nam lợi dụng tình thế mà xâm chiếm đất đai của Lào rất nhiều bằng cách di dân và cất toàn nhà trệt để đặt đối phương trước một việc đã rồi.

SANG LÀ HỌ, HÈN LÀ NGƯỜI DƯNG *tng.* Sang giàu thì được người yêu chuộng, nhìn là bà con; còn nghèo hèn, dầu là bà con cũng bị xem như người dưng.

SANG LÀO PHẢI ĂN MẮM NGÓE *tng.* Muốn được việc mình, phải ép mình sống theo cách ăn thói ở của người, dầu phải trái ý mình; cũng như muốn sang đất Lào làm ăn cho mau giàu, phải tập ăn mắm nhái con là một món ăn đặc biệt của người Lào, nhưng rất khó nếm đối với người ngoại quốc.

SANG MỖI NGƯỜI MỖI THÍCH, LỊCH MỖI NGƯỜI MỖI MÙI *tng.* Mỗi người đều có sở thích riêng, có óc thẩm mỹ riêng; không nên ép người phải theo mình, hay chê bai ai cả.

SÀNG ĐẦU KIM TẬN *thng.* Tiền trên đều nằm hết sạch *đt. Nguyễn Lang là một nhà giàu có mà chẳng lo làm ăn, cứ chơi bời lêu lổng cho nghèo. Người đời có bài thơ chê:* **sàng đầu kim tận, tráng sĩ vô nhan. nang nội tiền không, nguyễn lang tu tháp** *(Đầu năm tiền hết, tráng sĩ khó mở mặt, Trong túi không tiền, Nguyễn Lang chịu khổ).*

SÁNG BỂ CHỚ MỪNG, TỐI RỪNG CHỚ LO *tng.* Ngoài biển mà trời trong sáng là điềm biển lặng sóng êm, nhưng chớ vội mừng; trong rừng vần vũ tối om, là điềm sắp mưa to gió lớn, nhưng chớ vội lo. Vì trời đất hết tối đến sáng, hết sáng đến tối; việc đời hết nguy tới an, hết an tới nguy, không có chi đáng ngại. Hơn nữa, chính lúc nguy là lúc con người nỗ lực làm cho an và đó cũng là yếu tố của sự tiến hóa.

SÁNG TAI HỌ, ĐIẾC TAI CÀY (H. LÀM) *tng.* Chỉ người làm biếng, hễ biểu nghỉ thì nghe rất rõ, nghỉ liền; nhưng biểu làm, thì giả không nghe, cứ lờ đi chơi mãi; không khác gì con trâu lười: khi nghe người cày la "họ" một tiếng là nó nghỉ liền; còn khi nắm nghỉ mà nghe người cày bảo "cày", thì nó lờ đi, như không nghe chi cả.

SANH DƯỚI SÔNG, LÀM QUAN TRÊN BỜ *dcd:* *Cha chài mẹ lưới bên sông, Đứa con thi đậu làm ông trên bờ.* Nguyên làng Quảng Tế, thuộc huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, xưa là một làng chài; dân chỉ sống lênh đênh trên thuyền chớ không có một chút đất nào cả. Đời Tự Đức, có Huỳnh Hữu Thường là con một ngư phủ, chăm lo học hành, thi đỗ cử nhân rồi đỗ hoàng giáp, làm quan đến thượng thơ. Vua Tự Đức thấy làng ông không có đất, bèn hạ chỉ cắt 20 mẫu đất làng Nguyệt biểu giao cho làng Quảng Tế có đất cho dân cư ngụ, trồng trỉa và cất đình chùa.

SÁNH PHƯỢNG CƯỚI RỒNG *thng.* Lấy làm vợ chồng rất xứng đôi *dđt: Lộng Ngọc, con gái vua Tần Mục Công thời Chiến quốc có tài thổi tiêu, kén được chồng là Tiêu Sử có tài thổi sáo càng hay hơn nữa. Mỗi lần chàng cất giọng, chim phượng và nhiều loài chim khác đều bay đến chầu. Một đêm rằm, nghe tiếng hòa của tiêu và sáo, một rồng và một phượng bay đến; chồng thì cưỡi rồng, vợ cưỡi phượng bay về cõi tiên.*

SAO DỜI VẬT ĐỔI *thng.* Sự việc đổi khác, không giống như trước.

SAO RUA ĐỨNG TRỐC, LÚA LỐC ĐƯỢC ĂN *tng.* Lúc nào sao rua mọc ngay đầu, lúa ở ruộng cạn được trúng mùa (theo kinh nghiệm thời tiết ở miền Bắc).

SÀO SẬY CHỐNG BÈ LIM, MÈO CON BẮT CHUỘT CỐNG *tng.* Bé thể nhỏ mà làm việc to; sức yếu mà chống với kẻ mạnh hơn gấp mấy lần.

SÁP ĐÚT MIỆNG VOI *thng.* Cung quá ít đối với cầu; sự cần dùng quá nhiều mà sức cung cấp quá thấp.

SÁP KÊ THỦ NOÃN *thng.* Giết gà lấy trứng // *(B)* Ăn tham, lấy hết, không chừa cho sinh sản thêm *đt. Người kia, có con gà mái mỗi ngày đẻ một trứng bằng vàng. Anh ta cho là bụng gà có nhiều trứng vàng lắm, nên bắt*

S

gà mổ bụng; nhưng chẳng có trứng vàng nào cả (ngụ ngôn).

SÁP KHÍ ĐẰNG ĐẰNG *thng.* Vẻ mặt hung hăng đáng sợ.

SÁT NHÂN GIẢ TỬ *thng.* Giết người thì phải đền mạng (chịu án xử tử).

SÁT NHÂN VÔ KIẾM *thng.* Giết người không gươm; dùng lời nói hay mưu chước hại người đến chết.

SÁT THÂN THÀNH NHÂN *thng.* Hy sinh mạng sống của mình để làm cho được điều nhân.

SÁT THÊ CẦU TƯỚNG *thng.* Giết vợ để được phong làm tướng, cầm quyền binh sĩ cả nước *đt. Ngô Khởi là người nước Vệ đời Chiến quốc, rất giỏi về binh pháp, được tướng quốc nước Lỗ là Công Nghi Hưu tiến cử lên vua Lỗ để cầm binh chống cuộc xâm lăng của nước Tề. Vua Lỗ biết Ngô Khởi có vợ là công chúa nước Tề nên không dùng. Ngô Khởi hiểu ý, giết vợ lấy đầu đem dâng cho vua Lỗ để tỏ ý mình không có dính dáng với nước Tề. Thấy vậy, vua Lỗ bèn phong tướng Ngô Khởi và ban ấn kiếm để cầm binh chống Tề.*

SAU CƠN MƯA, TRỜI LẠI SÁNG *thng.* Hết loạn đến trị, hết nguy đến an; sau một hồi xung đột, chừng hết ý nhau rồi, hai đàng thân mật hơn trước.

SAU LŨY TRE XANH *thng.* Nếp sống êm đềm hay nỗi oan khốc của người ở thôn quê mà người ở thành hay quan trên chưa hiểu rõ.

BẮC BẤT BA ĐÀO DỊ NỊCH NHÂN *thng.* Nhan sắc đàn bà không có sóng mà vẫn đánh đắm được người *đt. Đời vua Minh Huệ đế, Trần Hóa Chiêu ở tỉnh Sơn Đông, huyện Tề Hàng (T.H.) có vợ là Lương Tiểu Nga rất đẹp. Ở cùng huyện, có nhà phú hộ tên Trát Háo Sắc thấy Tiểu Nga thì mê mẩn, tìm cách kết bạn được với Hóa Chiêu. Lập tâm lấy cho được vợ bạn, Háo Sắc bỏ ra rất nhiều tiền để giúp bạn trong mọi việc làm ăn hoặc lúc nguy khốn. Được hai năm, sau khi chiếm được cảm tình của nhà bạn, Háo Sắc rủ Hóa Chiêu ngồi thuyền đi buôn, mọi vốn liếng đều do mình chịu cả. Thuyền đi một tháng tới Hàng Châu, Háo Sắc phục rượu cho Hóa Chiêu say tít rồi xô xuống biển. Mấy lần Hóa Chiêu trồi lên đều bị tên phản bạn dùng sào nhận xuống cho chìm, cuối cùng đành vùi thây dưới đáy biển. Chừng ấy, Háo Sắc mới trì hô lên cho bạn bè hay và mướn nhiều thuyền đón vớt thây nhưng không được. Chàng cho lui thuyền trở về khóc lóc báo tin dữ cho mẹ và vợ Hóa Chiêu hay và ra tiền cúng quải và cùng Tiểu nga để tang. Từ ấy, Háo Sắc càng tỏ ra hào sảng, lo lắng hết việc nhà cho vợ bạn; khiến mẹ Hóa Chiêu rất cảm động và ép dâu là Tiểu Nga ưng chàng làm chồng để đền ơn chu toàn bấy lâu. Hai người ăn ở với nhau được ít lâu, nhân vô ý, Háo Sắc để lộ ra việc mình âm mưu giết bạn. Tiểu Nga bèn đến huyện đầu cáo và trả được thù chồng; nhưng nàng nhận thấy vì nhan sắc mình mà hai người chồng đều bị giết, nàng bèn thắt cổ tự tử // thd: Thuở nhỏ, Nguyễn Trãi đi học tại nhà một ông đồ. Một bữa tan học mà trời mưa dai, tất cả học trò đều không về được. Thấy thế, thầy bèn ra câu đối để các trò có việc làm mà đợi mưa tạnh:* **"vũ vô thiết tỏa năng lưu khách"** *Trong các câu đối lại của học trò, chỉ có câu của Nguyễn Trãi hay nhất:* **"sắc bất ba đào dị nịch nhân"** *nên được thầy khen nhưng bảo sau này, Nguyễn Trãi sẽ bị hại vì nhan sắc đàn bà* ds.

SẮC SẮC, KHÔNG KHÔNG *thng.* Tất cả hình trạng trong vũ trụ đều là bào ảnh là ảo mộng, không có gì là thật, ngay cái bản thể của con người cũng không có; vì thấy đó rồi mất đó (triết lý của phái đại thừa Phật giáo).

SẮC TỨC THỊ KHÔNG, KHÔNG TỨC THỊ SẮC *thng. Nhtr.*

SĂN HƯƠU ĐUỔI THỎ *thng.* Đánh dẹp chỗ này chỗ kia để tranh thiên hạ, để làm vua.

SẮT CẦM HÀO HIỆP *thng.* X. **CẦM SẮT BÉN DUYÊN.**

SÂY DA BA QUAN, CHẢY MÁU SÁU QUAN *thng.* Nằm vạ để đòi tiền thiệt hại mỗi khi có việc rủi ro một chút.

SẨY CHA CÒN CHÚ, SẨY MẸ BÚ DÌ *thng.* X. **KHÔNG CHA THEO CHÚ, KHÔNG MẸ BÚ DÌ.**

SẨY CHÂN SẨY TAY CÒN VỚ, SẨY MIỆNG KHÔNG VỚ ĐƯỢC *tng.* Nói năng nên dè dặt, vì khi lỡ lời, khó sửa chữa.

SẨY ĐÀN, TAN NGHÉ *tng.* Trâu con mà lạc đàn, tức thì bị thú dữ ăn thịt // *(B)* Còn trẻ mà bỏ cha mẹ, nhà cửa đi hoang thế nào cũng hư.

SẨY VAI XUỐNG CÁNH TAY *tng. Nh.* **LỌT SÀNG XUỐNG NIA.**

SÂM THƯƠNG ĐÔI NGẢ *thng.* Cách biệt nhau, không bao giờ gặp nhau như sao Hôm và sao Mai: hễ sao Hôm lặn thì sao Mai mới mọc *đt. Vua Cao Tân thị đời thượng cổ có hai con là Ất Bá và Thực Trầm hay đánh nhau; vua đày Ất Bá đi ở Thương Khâu, chủ sao Thần, tức sao Hôm; và đày Thực Trầm đi ở Đại Hạ, chủ sao Sâm, tức sao Mai* (theo thiên văn Âu châu, sao Hôm và sao Mai chỉ là một, tức sao Kim tinh vệ nữ, một hành tinh thuộc thái dương hệ như trái đất; nhưng đi mau hơn trái đất, thành ra đầu hôm ta thấy nó mọc ở hướng tây; khuya lặn mất; đến gần sáng lại thấy nó ở hướng đông. Còn sao Sâm tức là ba ngôi sao Delta, Epsilon và Dzêta của tòa Orion; sao Thương tức sao Tâm (Antarès) thuộc tinh tòa Thiên Long tức Scorpion).

SẤM BÊN ĐÔNG, ĐỘNG BÊN TÂY *tng.* Sấm nổ bên đông, nhưng có tiếng dội ở bên tây // *(B)* Cách nói cách vách, bắt người này để nói xâm người khác. VL: *Sấm bên đông, động bên tây, Tuy rằng nói đấy, nhưng đây động lòng CD.*

SÂN RÊU, TƯỜNG MỐC *thng.* Cảnh nhà bỏ hoang hoặc nhà có việc buồn, chủ nhà không màng săn sóc.

SÂN SI THỊ VỤ *thng.* Cụ nự gây gổ.

SÂU AO, BÉO CÁ *tng.* X. **ao sâu cá béo, lòng độc hại thân.**

SÂU AO LẮM CÁ, ĐỘC DẠ KHỐN THÂN *tng.* X. ao sâu cá béo, lòng độc hại thân.

SÂU DÂN MỌT NƯỚC *thng.* X. đỉa chúng tắc một chiết, nghị đa tắc đế quyết.

SÂU KHÓ LỘI, CAO KHÓ TRÈO *tng.* 1) Tính người

không chịu khó, không cố gắng; hay viện cớ này cớ khác để khỏi phải làm // 2) Việc gì có lợi to thường khó làm, lại nguy hiểm.

SÂU SẮC NƯỚC ĐỜI *thng.* Tính người cay nghiệt, hiểm hóc mà bề ngoài vẫn ngọt dịu, hiền lành. VL: *Người đâu sâu sắc nước đời, Mà chàng Thúc phải ra người bó tay K.*

SE SẺ ĐẺ CỘT ĐÌNH *thng. dc.* **yến tước xử đường bất tri họa chi tương chí** (chim yến, chim tước làm tổ ở mái nhà, không biết lo đến tai vạ: hễ nhà đổ đi thì tổ sẽ tan nát) // *(thth)* Chuyện ít mà xích ra nhiều, nhỏ mà thêu dệt thành to, khó tin được.

SEN VÀNG *thng.* X. **gót sen.**

SÉO KÊU TRỜI NẮNG, SÉO CẮN TRỜI MƯA *tng.* Chim cắc ca (to như con séo) chỉ ở trên đỉnh núi cao và chỉ xuất hiện khi trời mưa tầm tã và kêu lên vài tiếng thì vài tiếng đồng hồ sau, trời quang mây tạnh. Trái lại, khi trời nắng oi ả mà chúng bay lên cắn nhau trên không trung, vài giờ sau sẽ có mưa hoặc bão tố.

SÉT ĐÁNH BÊN TAI *thng.* X. **như lôi quán nhĩ.**

SỂNH NẠ, QUẠ THA *tng.* Gà con lìa mẹ sớm sẽ bị quạ tha diều xót // *(B)* Con hay cãi lời cha mẹ, đi hoang, không được ai che chở, sẽ gặp nhiều tai hại.

SỂNH NHÀ, RA THẤT NGHIỆP *tng.* Bỏ nhà đi hoang là thấy khốn khổ nhiều điều: ăn ngủ thất thường, thiếu thốn mọi thứ...

SI NHI BẤT ÚY HỔ *thng.* **trẻ con không sợ cọp** (X. **điếc không sợ súng**).

SI NHÂN ÚY PHỤ, HIỀN NỮ KÍNH PHU *thng.* Đàn ông dại mới sợ vợ, đàn bà khôn mới biết kính chồng.

SĨ KHẢ LỤC, BẤT KHẢ NHỤC *thng.* Kẻ sĩ thà chịu chết chớ không chịu nhục.

SINH BẤT PHÙNG THỜI *thng.* Sinh ra không gặp thời, không đúng lúc thuận tiện để làm nên.

SINH CON AI DỄ SINH LÒNG *thng.* Sinh con, chỉ sinh cái hình hài nó; còn lòng dạ nó thì tự nó có hoặc do ảnh hưởng của đời.

SINH CƯ, TỬ TÁNG *tng.* Sống thì cho ở trong nhà, chết thì chôn. VL: *Khi mạng một chẳng dơm chẳng tế, Lẽ sinh cư, tử táng mới ưng* LS.

SINH KÝ, TỬ QUY *thng.* Sống gởi, thác về; quan niệm xem đời là cõi tạm, chỗ ở đời đời là *Niết bàn* hay *Thiên đàng*; bởi vậy, sống không mừng, thác không sợ.

SINH, LÃO, BỆNH, TỬ *thng.* Sinh ra, rồi già, rồi bệnh kế chết, bốn cái khổ của con người theo Phật giáo.

SINH LINH ĐỒ THÁN *thng.* Dân chúng lầm than, khổ sở (trong cơn giặc giã).

SINH LY TỬ BIỆT *thng.* Sống thì xa nhau, chết thì biệt hẳn, cảnh đau đớn giữa người thân với nhau.

SINH NGHỀ, TỬ NGHIỆP *thng. dc.* sinh ư nghệ, tử ư nghệ , sống với nghề nào thì thác về nghề ấy (chỉ những người chết về nghề mình).

SINH SỰ, SỰ SINH *thng.* Việc này lôi kéo việc khác; gây chuyện ra thì có việc lôi thôi khác xảy đến cho mình.

SINH TỬ BẤT KỲ *thng.* Sống hay chết đều không có kỳ hạn, không thể biết trước được.

SINH TỬ CHI GIAO *thng.* Bạn thề sống thì cùng sống, chết thì cùng chết với nhau *dt. Khi mới biết nhau, Lưu Bị, Quang Vân Trường và Trương Phi cùng thề nơi vườn đào là: " Chẳng luận đồng năm, đồng tháng sinh, chỉ nguyện đồng năm, đồng tháng chết".*

SINH TƯƠNG LIÊN, TỬ TƯƠNG QUYÊN LT: Sống yêu nhau, thác chẳng bỏ nhau.

SINH XÔI NẢY NỞ *thng.* Sinh sản nhiều thêm hoài.

SINH Ư NGHỆ, TỬ Ư NGHỆ *thng.* X. **sinh nghề, tử nghiệp.**

SINH Ư ƯU HOẠN, TỬ Ư AN LẠC *thng.* Sống thì lo lắng, chết mới được yên vui *thd. Thầy Tử Cống hỏi đức Khổng Tử: Tử này mệt về học, khôn về đạo; bây giờ muốn nghỉ để thờ vua có nên không? - Đáp: Thờ vua thì sớm tối phải kính cẩn, phải lo tròn trách vụ, nghỉ thế nào được! - Hỏi: Vậy xin nghỉ để thờ song thân, có nên không? - Đáp: Thờ cha mẹ phải hết lòng, sớm thăm tối viếng, sao gọi được là nghỉ! - Hỏi: Vậy vui chơi với vợ con? - Đáp: Làm chồng phải làm gương cho vợ, làm cha phải săn sóc, dạy dỗ con, nghỉ thế nào được! - Hỏi: Vậy xin nghỉ để chơi với bầu bạn? - Đáp: Bầu bạn phải giúp đỡ nhau, hết lòng hết sức với nhau, làm sao được nghỉ! Hỏi: Vậy xin nghỉ để làm ruộng? - Đáp: Làm ruộng phải hai sương một nắng, cực khổ trăm bề, sao gọi là nghỉ! - Hỏi: Như thế, trọn đời, Tử này không được nghỉ ư? - Đáp: Có chớ! Bao giờ thấy cái huyệt đào nhẵn nhụi, cái mồ đắp chắc chắn, người đi đưa cách biệt hẳn mình, ấy là lúc được nghỉ vậy* Gi-ng.

SINH VÔ GIA CƯ, TỬ VÔ ĐỊA TÁNG *thng.* Quá nghèo, sống không nhà ở, hết không đất chôn.

SÌNH LÊN, XỌP XUỐNG *thng.* Đau bệnh thũng, nay đau mai mạnh, bệnh cứ trở đi trở lại mãi // Làm ăn không chừng đổi, khi thì phát đạt, khi thì lỗ lã đến cụt vốn.

SIÊU QUẦN BẠT TỤY Tài giỏi hơn mọi người.

SIÊU QUẦN TUYỆT LUÂN *thng.* Giỏi vượt bực, hay hơn hết.

SIÊU SINH TỊNH ĐỘ (H. THỔ) *thng.* Thoát khỏi sự đầu thai, được vào cõi lạc, sau khi tu đắc đạo.

SO HƠN QUẢN (H. TÍNH) THIỆT *thng.* Cân nhắc coi lợi hay hại, hơn hay kém. VL: *Ở đời há dễ quên đời đặng, Tính thiệt so hơn cũng gọi là.* TTT.

SINH NƠI HÀO MẠT *thng.* Hay dòm ngó, hay để ý tới chỗ nhỏ mọn, ty tiện.

SÓNG BỔ (H. BỦA, NGÃ) THUYỀN CÂU LƯỚT DẬP *thng.* Thừa cơn người suy sụp mà lấn lướt, mà hiếp đáp như chiếc thuyền câu, đối với sóng biển thì rất mong manh, nhưng người lái thuyền có nhiều kinh nghiệm, nương theo lượn sóng mà đi tới thì không sao cả. VL: *Sóng sâu sóng ngã, thuyền câu dập, Đồng rộng hùm sa, lũ chó vây* PVT.

SÓNG GIÓ BẤT KỲ (H. NGỜ) *thng.* Việc ngồi thuyền đi sông đi biển không có gì chắc chắn cả, do sóng gió không chừng, khó đoán trước được // *(B)* Việc xào xáo trong gia đình không chừng đổi gì, khó biết trước được.

SÓNG TRƯỚC BỔ (H. BỦA) SAO, SÓNG SAU

BỔ (H. BỦA) VÂY *thng.* Lượn sóng trước chồm lên rồi chụp xuống thế nào thì lượn sóng sau cũng chồm, cũng chụp y như vậy // *(B)* Người trước, tức ông cha hay anh chị, ăn ở làm sao thì người sau, tức con cháu hay đàn em, cũng bắt chước theo như vậy (thế nên, ta cần ăn ở chính chắn để làm gương).

SÓNG XAO ĐẦU VỊT *thng.* Lông vịt không thấm nước, sóng có đánh cách nào cũng không ướt // *(B)* Người ngu hay cứng đầu khó dạy, dầu khuyên bảo, rầy la thế nào cũng không được. VL: *Uống thay đàn gảy tai trâu, Sóng xao đầu vịt, gẫm âu nực cười* LVT.

SỐ GIÀU TRỒNG LAU HÓA MÍA, SỐ NGHÈO TRỒNG CỦ TÍA HÓA BỔ NÂU *tng.* Người có số giàu, dầu làm ăn lôi thôi cũng giàu; còn người có số nghèo, dầu bươn chải thế nào cũng nghèo.

SÔNG CẠN, ĐÁ MÒN *thng.* Cái lúc không thể có; vì thường thì sông không bao giờ cạn, đá không bao giờ mòn (câu thường dùng trong lời thề gắn bó, không bao giờ thay lòng đổi dạ).

SÔNG CÓ KHÚC, NGƯỜI CÓ LÚC *tng.* Sông có khúc cạn khúc sâu, hoặc khúc quanh khúc thẳng thì con người cũng có lúc làm nên, có lúc suy sụp (bởi vậy, không nên thối chí khi suy sụp hay tự đắc khi làm nên).

SÔNG HÀ NÚI NHẠC *thng.* Bực anh hùng giúp nước, cứu đời *dt. Sông Hà và núi Nhạc xưa ở T.H. có thần giáng sinh để phò vua giúp nước.*

SÔNG SÂU CÁ BÉO, LÒNG ĐỘC HẠI THÂN *tng.* X. ao sâu cá béo.

SỐNG CÁI NHÀ, THÁC CÁI MỒ *tng.* Khi sống, phải có nhà cửa tử tế; khi thác, phải có mả mồ cao ráo (nên phải rán làm ăn cho có tiền mà sắm nhà cửa chắc chắn và để dành tiền phòng khi mình thác, người thân lo chôn cất và xây mộ cho đàng hoàng).

SỐNG CHẾT MẶC BAY, TIỀN THẦY BỎ TÚI *thng.* Xem mạch hốt thuốc xong thì lấy tiền; còn bịnh có lành hay người bịnh có chết thì cũng mặc; việc đó không ăn thua gì tới ông thầy // *(B)* Làm cho xong đặng lấy tiền; còn món đồ khéo hay vụng việc làm nên hay hư, không cần biết đến (chỉ những người thiếu lương tâm chức nghiệp và không tinh thần trách nhiệm).

SỐNG CHỈ MẶT, THÁC CHỈ MỒ *tng.* Thù hằn ghê gớm, kẻ thù nếu còn sống thì bị chỉ mặt mà hăm; nếu chết rồi, cũng bị chỉ mồ mà chửi.

SỐNG DẦU ĐÈN, THÁC KÈN TRỐNG *tng.* Sống thì kiếp sống rạng vẻ; nếu chết thì đám ma cũng phải linh đình (chỉ người ngay thẳng, hẳn hoi; lúc nào cũng thẳng thắn nhìn đời, không có gì mờ ám đến phải giấu mặt).

SỐNG ĐỂ BỤNG (H. DẠ), THÁC MANG THEO (H. ĐI) *thng.* Giữ việc bí mật cho đến chết chớ chẳng nói ra hoặc ôm mối thù trong lòng để chờ ngày trả thù cho được; bằng không, chết vẫn giữ mãi lòng hận thù.

SỐNG ĐỌA, THÁC ĐÀY *thng.* Bị đày đọa khổ sở đến chết.

SỐNG ĐỤC SAO BẰNG THÁC TRONG *thng.* Sống một đời nhục nhã sao bằng thác mà thân danh được trong sạch.

SỐNG GỞI NẠC, THÁC GỞI XƯƠNG *thng.* Phó thác tấm thân chồng đến chết, quyết không đổi dạ.

SỐNG GỞI, THÁC VỀ *thng.* X. sinh ký tử quy.

SỐNG KHÔN THÁC THIÊNG *thng.* Khi còn sống, đã có trí khôn hiểu biết mọi việc; bây giờ thác rồi, cũng nên linh thiêng mà chứng giám, mà phò hộ, v.v... (lời vái người chết).

SỐNG LÀM TƯỚNG, THÁC LÀM THẦN *dt. Đời Thục An Dương Vương, Vũ Trung và Lỗ Quốc là hai công thần, nhiều phen đánh đuổi nhà Triệu khi đem quân sang xâm chiếm; cùng dẹp nhiều đám loạn trong nước. Vũ Trung được vua phong Đô thống, sau thăm hàmThái Bảo. Lỗ Quốc được phong Tổng binh, sau thăng hàm Thái sư. Nhân Thục Vương lầm mưu gian mà kết thân với Triệu Đà, hai ông lâm vào thế yếu và bị binh Triệu đánh bại luôn. Một hôm, lui binh đến trang Quế Nhâm, bị hòn núi cản đường; hỏi ra biết là Lỗ Sơn, Lỗ Quốc ứng khẩu ngâm:* **lỗ sơn nhân hề lỗ sơn dân, sinh vi dũng tướng, tử vi thần. sơn hà tuy hủ anh hùng cốt, danh tinh trường lưu vạn cổ tân** *(Người Lỗ Sơn chừ dân Lỗ Sơn. Sống làm tướng mạnh, thác làm thần. Non sông dẫu nát xương anh hùng, Tên tuổi còn lại muôn đời). Ngâm xong thì chết. Vũ Trung cho người chôn cất xong thì binh Triệu đánh nà tới. Ông dẫn tàn binh chạy đến Lâm ấp (quanh hồ Tây) truyền quân lập miếu thờ Lỗ Công rồi uống rượu ngâm thơ; trong thơ có câu* **nan đệ, nan huynh, nghĩa đồng sinh tử** *(khó có anh em như vậy, vì nghĩa mà cùng sống thác). Ngâm xong, ông nhảy xuống hồ tự tử. Người địa phương thấy một đạo hồn quang từ dưới hồ bốc lên rồi tan biến; bèn lập miếu thờ. Từ đó, tiếng linh ứng nổi dậy, lịch đại đế vương đều tôn sùng.*

SỐNG LÂU LÊN LÃO LÀNG *thng.* Ở làng, đàn ông từ 55 đến 59 tuổi thì được lên *lão hạng* khỏi đóng thuế nữa; từ 60 sắp lên thì được miễn thêm sưu dịch và gọi là *lão nhiêu* // *(B)* Làm việc lâu, được thăng lần đến cấp chỉ huy chớ không phải nhờ tài cao học rộng.

SỐNG MỖI NGƯỜI MỘT NẾT, CHẾT MỖI NGƯỜI MỘT TẬT *tng.* Con người, tâm tánh không giống nhau: kẻ muốn thế này, người muốn thế khác; đến cái chết cũng do nhiều chứng bệnh, hoặc do nhiều tai nạn (thế nên, không nên chê bai ai hay đòi hỏi người ta phải chiều theo ý mình).

SỐNG MỖI NGƯỜI MỘT NHÀ, GIÀ MỖI NGƯỜI MỘT MỒ *tng.* Làm người phải đủ sức tự lập mà có cơ sở riêng cho mình chớ không nên ỷ lại hoặc ăn nhờ sống gởi với người khác.

SỐNG NO HƠN CHẾT THÈM *thng.* Nên ăn uống đầy đủ chớ đừng hà tiện mà khi gần chết, bắt thèm món nọ món kia và khi chết rồi, vẫn chưa nếm đủ mùi đời.

SỐNG Ở LÀNG, SANG Ở NƯỚC *tng.* Con người ở đời, từ nhỏ đến lớn và bất cứ ở nơi đâu, cũng nhờ thổ sản và đất đai ở đó. Khi lập nên sự nghiệp và được vẻ vang với đời, đều nhờ ở đất nước của mình. Tỏ ra biết ơn như thế là hàm cái ý nhận lấy nghĩa vụ mà báo đáp lại cho làng cho nước của mình.

SỐNG QUÊ CHA, MA QUÊ CHỒNG *tng.* Phận

gái, khi sinh ra đến lớn, đều ở với cha mẹ; có chồng phải theo chồng và chừng chết, thì cũng chết tại quê chồng // *(B)* Đàn bà, phải phụng sự nhà chồng; xem bên chồng như ruột thịt và hòa mình với nhà chồng; không nên viện lẽ vì công sinh thành dưỡng dục mà xem cha mẹ ruột nặng hơn cha mẹ chồng.

SỐNG TẾT, CHẾT GIỖ *tng.* Cha mẹ còn sống thì mình phải nuôi dưỡng kính trọng; mỗi ngày tết trong năm đều phải có lễ vật mừng cha mẹ; khi chết thì thờ phượng, cúng giỗ đàng hoàng.

SỐNG VỀ MỒ MẢ, KHÔNG SỐNG VỀ CẢ BÁT CƠM *tng.* Trong đời sống hiện tại, tuy phải làm việc để sống, nhưng cũng nên nghĩ đến mình qua đời; làm sao cho mồ yên mả đẹp mà lo tu nhân tích đức; chớ không nên bon chen, giành giựt hay làm ác cho được giàu có.

SƠ TÀI TRƯỢNG NGHĨA *thng.* Xem thường tiền của, chỉ cần cái nghĩa là nặng mà thôi.

SỜ CHẲNG RA, RÀ CHẲNG THẤY *thng.* Việc khuất lấp, khó mà hiểu nổi, khó mà tìm rõ lai lịch.

SỞ QUỐC VONG VIÊN, HỌA DIÊN LÂM MỘC *tng.* Nước Sở chỉ mất có một con vượn, mà khiến họa lây đến cả một rừng cây *dt: Vua nước Sở có nuôi một con vượn và hết sức yêu. Một hôm, vượn đi mất; tìm khắp nơi không được, vua truyền đốn hết cây rừng để vượn không nơi ở phải trở về // (B)* Nhà giàu, hay kẻ có thế lực, hoặc một nước lớn, vì muốn được việc cho mình, dầu là việc nhỏ, cũng làm hư hại biết bao nhà cửa và sinh mạng của thường dân vô tội.

SỞ SINH, SỞ ĐỊNH *thng.* Đã sinh (con) ra thì có quyền định (tương lai cho con); phận làm con, về việc vợ chồng, cha mẹ đặt đâu phải ngồi đó. VL: *Phụ mẫu sở sinh để cho phụ mẫu định, Đâu dám tư tình trộm lịnh mẹ cha CD.*

SỢ BÁT CƠM ĐẦY, KHÔNG SỢ THẦY LỚN TIẾNG *tng.* Người ở đợ (h. làm công) chỉ vì bát cơm mà phải nhẫn nhịn, chiều lòn chủ chớ nào phải vì sợ oai chủ.

SỢ CỌP CHỚ AI SỢ CỨT CỌP *tng.* Kiêng oai, sợ thế lực của một ông quan hay một ông nhà giàu; chớ cái thứ lính lệ hay tôi tớ của nhà giàu thì ai mà kiêng, mà sợ!

SỢ NGƯỜI NÓI PHẢI, HÃI NGƯỜI CHO ĂN *tng.* Người nói phải, xử sự đàng hoàng, mình sợ đã đành; chí như người mà mình làm công để sống, mình cũng phải sợ vì không vậy, mình sẽ mất bát cơm.

SỢI TƠ, HỘT GẠO ĐỀU MÁU CỦA DÂN *thng.* Mọi món đồ dùng của vua, của quan, đều là công khó của dân (thế nên, phải tiết kiệm) *dt: Bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức, tuy bổng lộc cao mà vẫn kiệm ước. Bà thường bảo: Ta tự xét không làm gì có ích cho nước nhà, nên đồ dùng đều tiết kiệm cho vừa đủ chớ không vọng phí. Một sợi tơ, một hột gạo cũng đều là máu của dân; lãng phí đã không ích gì, mà lại đáng tiếc lắm vậy.*

SỚM CHẲNG VỪA, TRƯA CHẲNG VỘI *tng.* Giải đãi, làm biếng, lúc nào cũng kiếm cớ để lần lựa cho qua, cho khỏi làm.

SỚM GIỮA CƯA, TRƯA MÀI ĐỤC *tng.* Lệ của thợ mộc là chốc chốc lại giũa cưa, lại mài đục, lại vấn thuốc hút; làm mất rất nhiều thì giờ.

SỚM THĂM TỐI VIẾNG *dc.* **thần tỉnh mộ khang** = Phận làm con phải năng săn sóc sức khỏe cha mẹ, thăm lom han hỏi cho người vui lòng lúc tuổi già. VL: *Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD.*

SƠN ĂN TÙY MẶT, MA BẮT TÙY NGƯỜI *tng.* ma bắt coi mặt người ta.

SƠN CÙNG THỦY TẬN *thng.* Nơi thật xa, hết đường đi tới nữa.

SƠN HÀO HẢI VỊ *thng.* Những vật ăn quý khó kiếm, ở trong rừng núi hay dưới biển.

SƠN KHẢ BẠT, CHÍ BẤT KHẢ DI *thng.* Núi còn có thể nhổ (phá) chớ cái chí (của người anh hùng hay yêu nước) không thể dời được.

SƠN MINH HẢI THỆ *thng.* Thề non hẹn biển (bao giờ non mòn biển cạn mới sai lời thề).

SƠN PHONG HẢI LỄ *thng.* Gió từ núi thổi ra, nước ngọt ở giữa biển *dt. Chúa Nguyễn Ánh khi đào nạn ở đảo Côn Nôn, được trận bão lớn từ trong núi thổi ra, nhận chìm hết thuyền trận của Tây Sơn, mới được thoát nguy; có lúc ngồi thuyền đi trốn, nước ngọt trong thuyền đã hết, ông và đoàn tùy tùng đều khát, bỗng gặp một dòng nước ngọt trào lên giữa biển; chúa tôi mới khỏi chết khát.*

SÚC MIÊU PHÒNG THỬ *thng.* Nuôi mèo để bắt chuột // *(B)* Kết nhiều vi cánh để chống kẻ thù hay mộ nhiều linh để phòng chống giặc.

SUI GIA LÀ BÀ CON TIÊN *thng.* Tình nghĩa sui gia phải được xem là nặng, được sắp đứng trước bà con.

SUY BẢN CÙNG NGUYÊN *thng.* Tìm tòi đến gốc; phăn lần đến gốc để cho rõ sự thật.

SUY BỤNG TA RA BỤNG NGƯỜI *tng. dc.* suy kỷ cập nhơn (hoặc) dĩ kỷ độ nhơn = Ý mình thế nào thì ý người khác thế đó; vậy nên ăn ở cho phải phải phân phân chớ đừng giành cả phần lợi cho mình mà để thiệt cho người // Bụng mình xấu rồi tưởng người ta cũng xấu như mình.

SUY KỶ CẬP NHƠN *thng. Nhtr.*

SUY LUNG TRANG Á *thng.* Giả điếc giả câm, làm mất ngơ tai điếc; bỏ qua hết những điều trái tai gay mắt (X. **bất sy bất lung, bất tác a gia a ông**).

SUY TAM TRỞ TỨ *thng.* Ba hồi đẩy ra, bốn hồi giữ lại // *(B)* Muốn bỏ mà còn tiếc.

SUY TIỂU TRI ĐẠI *thng.* Suy việc nhỏ mà biết việc lớn *thđ: Hàn Tín bỏ Sở đầu Hán, được Hán vương phong quản lý kho lương. Làm việc này, Tín tính toán minh bạch, lương phát đầy đủ và công bình, mọi người đều vừa lòng. Công việc bề bộn, ủ dọng đã lâu, mà Tín phát lạc đâu ra đó chỉ trong thời gian ngắn. Tiêu Hà tâu xin Hán vương phong Tín chức Phá Sở đại nguyên soái. Vua nói: "Tín bất quá là giỏi trong một việc nhỏ". Tiêu Hà tâu: "Suy tiểu tri đại, Tín quả thiệt người tài, bệ hạ chẳng nên lầm mà mai một anh hùng".*

SUNG NGÁI MỘT LÒNG, BƯỞI BÒNG MỘT DẠ *tng.* Cùng một giống thì thứ nào như thứ nấy; mẹ mà lang chạ thì con gái cũng chẳng khác nào.

S

SƯ NÓI SƯ PHẢI, VÃI NÓI VÃI HAY *thng.* Ốc chủ quan khiến ai cũng thấy chỉ có mình là hay là giỏi, nhất là hay giành phần phải về mình.

SƯ TỬ HÀ ĐÔNG *thng.* Vợ dữ, hay ghen, hay lấn lướt chồng, khiến chồng ngán sợ (X. **hà đông sư tử hống**).

SƯ CƯỜNG PHÙ NHƯỢC *thng.* Trừ kẻ hung mạnh, giúp kẻ hiền mà yếu.

SỨ MAI *đt.* X. **tin mai.**

SỨ NHẠN *đt.* X. **nhắn cá gởi chim.**

SỬ CÔNG BẤT NHƯ SỬ QUÁ *thng.* Sai khiến người có công không dễ như sai khiến người có lỗi.

SỬ DÂN HÒA, BẤT SỬ DÂN TỤNG *thng.* Dàn xếp cho dân hòa thuận nhau chớ đừng xui họ kiện nhau (bổn phận người làm quan).

SỬ VĂN PHỤ SƠN *thng.* Khiến mỗi đội núi // *(B)* Sai người bất tài làm việc quan trọng.

SỰ TỬ NHƯ SỰ SINH *thng.* Thờ người chết như hồi còn sống *đt: Đinh Lan thờ cha mẹ rất có lòng; ông thuê người tạc tượng cha mẹ để thờ, ngày thì dâng cơm, tối sửa sang chăn gối; hầu hạ chăm nom như cha mẹ còn sống. Vợ ông thấy thế rất ghét, ông lấy kim châm vào kẽ tay tượng gỗ; tức thì có máu tươi chảy ra. Đến bữa, ông vào dâng cơm, thấy tượng gỗ rươm rướm nước mắt. Xét kỹ, biết được sự tác tệ của vợ, ông tức thì bỏ vợ* NTTH 12.

SỰ VONG NHƯ SỰ TỒN *thng. Nhtr.*

SỨA VƯỢT QUA ĐĂNG *thng.* X. mấy đời sứa vượt qua đăng.

SỬA DỄ, LÀM KHÓ *thng.* Đứng ngoài sáng suốt, thấy rõ hết cái sai, cái quấy của người trong cuộc nên phê bình rất đúng; còn ra tay làm là lâm cuộc, có trách nhiệm, lo nhiều, tự nhiên thấy khó và cũng sai lầm như mọi người *thd. Hai anh học trò đi thi; anh đi sau thấy ngựa anh đi trước chạy cong đuôi, tức cảnh ngâm lên:* **"phong xuy mã vĩ thiên điều tuyến"** *(gió thổi đuôi ngựa bay ngàn sợi). Anh kia cho là hay và muốn tiếp về sau nhưng nghĩ chưa ra. Bỗng trời mưa, hai người ghé đụt nơi một ngôi đình. Thấy mặt nước ao bị mưa giội, anh ta ngụ ý ngâm:* **"võ sát trì trung vạn điểm sương"** *(mưa rưới xuống ao muôn hột sương). Cả hai đều cho là hay, nên ngâm đi ngâm lại mãi. Ông thần trong đình ngứa miệng phê bình: "Hay thì có hay, nhưng không đúng sự thật; vì ngựa đang chạy, làm sao đếm được lông đuôi nó mà cho là* **thiên điều tuyến** *cũng như làm sao biết được số hột mưa rưới xuống ao. Theo tôi, nên sửa lại là:* **điều điều tuyến và điểm điểm sương.** *Hai anh học trò hết sức khâm phục và xin thần cho mỗi người một bài thơ. Thần cười và đáp: "Ta sửa thơ thì hay lắm, nhưng chẳng bao giờ làm thơ; vì ta... chẳng biết làm thơ".*

SỬA TÚI (H. TRÁP) NÂNG KHĂN *thng.* X. **nâng khăn sửa túi.**

SỨC MẠNH CỦA DƯ LUẬN *thng.* X. **dư luận là chúa tể thế gian.**

SỨC PHI VĂN QUÁ *thng.* Trau chuốt lời nói để che điều quấy. VL: *Tu sắc lành để mà a ý khúc tùng; Tu lời khéo để mà sức phi văn quá SV.*

SỪNG CHIM NANH CHUỘT *thng.* Sự vô cớ kiện tụng cho có chuyện lôi thôi như con chim sẻ không sừng mà vẫn làm thủng nóc nhà, con chuột không nanh mà vẫn xoi thủng bức tường VL: *Biết rằng hươu chết tay ai, Sừng chim nanh chuột tranh hơi còn nhiều* Tr. Cóc.

SƯƠNG BINH *đt.* Lính được thay phiên giải ngũ về nhà làm ruộng, một chế độ có từ đời nhà Lý ở nước ta.

SƯƠNG TÚC *đt.* Những bò lúa mà mỗi mùa, các chủ ruộng phải cho các đội tuần đinh để đền công mỗi đêm canh giữ mùa màng trong mùa lúa chín, một tục lệ ở Trung và Bắc.

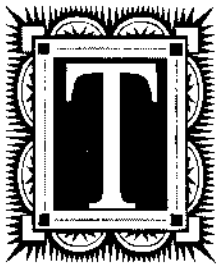

TA BÀ THẾ GIỚI *thng.* Tiếng gọi chung 3 cõi *thượng giới, trung giới và hạ giới* // *(B)* Lông bông khắp nơi, không mục đích nhất định.

TA LAI THỰC *thng.* Lại đó mà ăn; đãi ăn hay biếu xén mà không lòng kính trọng *ddt.: Người kia, cả ngày không hột cơm trong bụng, đến nhà đang thì thực mà ăn. Chủ nhà bảo tôi tớ dọn cơm ra mà không mời cách vui vẻ. Người đói ấy trợn mắt mà rằng: "Vì ta không nhận đồ* **ta lai thực** *mới đói khát dường này". Chủ nhà biết lỗi, chịu sự chẳng phải; nhưng y cũng không ăn mà chết.*

TA NHA THIẾT XỈ *thng.* Giận nghiến răng // *(B)* Kêu than oán trách với nhau về cách đối xử tàn bạo của một người có quyền.

TÀ BẤT CẢM PHẠM CHÁNH *thng.* Việc tà ma hay bùa chú không động chạm gì được người ngay thẳng.

TÀ BẤT THẮNG CHÁNH *thng.* Tà gian không hơn được lẽ phải.

TÀ ĐAO SÁT NHÂN *thng.* Mượn dao giết người // *(B)* Lợi dụng thế lực người khác để hại kẻ thù.

TÁ PHONG SỬ THUYỀN *thng.* Nhờ sức gió đẩy thuyền đi tới // *(B)* Nương cơ hội thuận tiện, cậy thế lực kẻ mạnh... mà làm nên việc cho mình.

TÁ THA ĐÍCH QUYỀN, TRANG THA ĐÍCH THỦY *thng.* Cầm tay người đấm vô miệng người // *(B)* Lợi dụng kế sách của địch mà biến ra thế khác để địch bị hại về kế sách ấy.

TÁ THA NHÂN CHI THỦ *thng.* Mượn tay kẻ khác để làm nên việc cho mình.

TẢ CẬU HỮU CÁO *thng.* Ăn ngả nằm ngồi nơi nhà người này người khác.

TẢ ĐỘT (H. XÔNG) HỮU XÔNG (H. ĐỘT) *thng.* Hươi đánh tứ tung. VL: *Vân Tiên tả đột hữu xông, Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dương* LVT. // *(B)* Đối phó nhiều việc, lo tứ phía.

TẢ PHÙ HỮU BẬT *thng.* Có đông vây cánh giúp đỡ.

TẢ TƯ HỮU TƯỞNG *thng.* Nghĩ điều này điều nọ, lo phương này thế khác.

TẢ THỦ ĐẮC LAI, HỮU THỦ KHỬ *thng.* Tay trái lấy vô, tay phải ném ra // *(B)* Tay làm hàm nhai; được đó mất đó.

TẠ THẦN HƯU *thng.* Cúng tạ ơn thần đã phò hộ cha mẹ mình được sống lâu.

TÁC KIỂN TỰ PHƯỢC *thng.* Làm kén để nhốt mình (con tằm) // *(B)* Tự mình làm khổ mình.

TÁC OAI TÁC PHƯỚC *thng.* Lộng hành, muốn thưởng ai thì thưởng, muốn phạt ai thì phạt; không kể luật pháp và lẽ phải.

TẠC TỈNH NHI ẨM, CANH ĐIỀN NHI MỤC *thng.* Đào giếng mà uống, làm ruộng mà ăn; sống đời tự túc trong cảnh thái bình.

TAI BAY VẠ GIÓ (h. họa gởi) *thng.* Tai họa đâu đâu, đến cách bất ngờ.

TAI BIẾN BẤT KỲ *thng.* Tai họa và biến cố đến thình lình.

TAI DO NHÂN TẠO *thng.* Nạn tai do người gây ra, hoặc do sự vô ý hay vụng về của mình, hoặc do ác ý của kẻ khác (không nên đổ cho Trời).

TAI NGƠ MẮT LẤP *thng.* Giả như không nghe không thấy. VL: *Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp với tai ngơ* PVT.

TAI NGHE KHÔNG BẰNG MẮT THẤY *thng.* Nghe lời đồn đãi hoặc nghe người học lại không đáng tin bằng chính mình thấy tận mắt.

TAI NGHE MẮT THẤY *thng.* Chính mình đã chứng kiến, đã nghe tận tai, đã thấy tận mắt.

TAI TO MẶT LỚN *thng.* Người có địa vị cao, hoặc giàu có, được nhiều người biết tên tuổi.

TAI VÁCH MẠCH DỪNG *thng.* Kẻ vô tình nghe lóm câu chuyện mình rồi đi đồn đãi, mặc dầu mình chỉ nói ra với người thân trong nhà thôi; không khác gì tấm phên có tai có miệng vậy.

TÀI BẤT KHẢ Ỷ *thng.* Đừng ỷ thị tài năng của mình (nên khiêm nhường, thận trọng).

TÀI BẤT THẮNG ĐỨC *thng.* Cái tài không qua cái đức; người tài giỏi không hơn được người nhân đức *thd: Lưu Bang và Hạng Võ vâng lịnh Sở Hoài vương dẫn binh diệt Tần. Theo lời ước hẹn, họ Lưu đi ngả phía tây, họ Hạng đi ngả phía đông; ai đánh và lấy Hàm Dương trước thì được làm vua thay nhà Tần. Hạng Võ ỷ mạnh, tàn sát binh Tần, nên đến đâu cũng bị sức chống trả mãnh liệt. Còn Lưu Bang dùng chánh nghĩa mà dụ binh tướng của Tần, nên đến đâu cũng được dân và quân mở ải đón tiếp nồng hậu; nhờ thế, Lưu Bang không nhọc công đánh dẹp nhiều mà tới Hàm Dương trước, thâu nhận hàng biểu của vua Tần và lập ba chương ước pháp để thay hình luật tàn bạo của Tần. Dân chúng thành Hàm Dương lấy làm hả dạ.*

TÀI BẤT THẮNG THỜI *thng.* Tài năng không hơn được thời vận.

TÀI GIA LÀ CHA ĂN CƯỚP *tng.* Người mất của hay khai gian, mất ít khai nhiều; còn quá hơn ăn cướp.

TÀI GIẢ BỒI CHI, KHUYNH GIẢ PHÚC CHI *thng.* Trồng thì vun quén; nghiêng ngả lại bị đạp đổ luôn // *(B)* Giàu lại được giàu thêm, nghèo thì nghèo mạt; kẻ sẵn của được lòng tin cậy của người nên dễ làm ăn, mau giàu; người không của, thiếu sự đảm bảo nên không được ai giúp vốn, nên vẫn nghèo luôn.

TÀI GIẢ NHÂN CHI TÀM *thng.* Đồng tiền là núm ruột.

TÀI GIẢ THÂN CHI TAI *thng.* Của cải thường đem họa đến cho mình.

TÀI KHÔNG HẸN TUỔI *thng.* Cái tài không cứ gì phải đợi lớn tuổi mới có (chỉ cái tài thiên phú) *thd.* X.

hậu sinh khả úy.

TÀI KHÔNG NHẰM CHỖ *thng.* Thi thố tài năng không nhằm chỗ thì cái tài ấy cũng vô dụng, lại bị người đời chê bai nữa *thd: Có người đánh đàn kia muốn cầu chút công danh, mỗi ngày đem đàn đến gần cung vua mà đánh. Vua Tề tuy có tiếng yêu nhạc, song vẫn thích nghe sáo mà thôi. Vì thế, anh đánh đàn thi thố tài mình luôn ba năm, vẫn không được vua hỏi đến thì giận mà gắt " Ta đánh đàn cả quỷ thần cũng phải say mê thế mà nhà vua không biết cho ta". Có người mỉa bảo: "Bác đàn hay thật; nhưng nên tìm người thích nghe đàn mà đàn. Nhà vua chỉ thích nghe sáo; dù bác đàn đến 30 năm, cũng chỉ toi công thôi".* CHTH.

TÀI MẠNG TƯƠNG ĐỐ *thng.* Thường, cái tài và số mạng kỵ nhau; người có tài hay lận đận. VL: *Trăm năm trong cõi người ta, Chữ tài chữ mạng khéo là ghét nhau* K.

TÀI SƠ TRÍ THIỂN (H. SIỂN) *thng.* Tài trí kém cỏi, học ít và không tinh được xa.

TÀI TÁN TẮC DÂN TỤ *thng.* Vãi tiền ra làm cho dân no đủ thì dân tựu đến, theo mình // Đồng tiền được lưu thông thì kinh tế quân bình, phồn thạnh, dân được no đủ sung sướng thì tựu lại đông đảo làm ăn.

TÀI TỤ TẮC DÂN TÁN *thng.* Bóp chẹt, thâu góp, bóc lột cho đầy túi, đầy kho, khiến dân nghèo đói hay oán hận thì bỏ đi xứ khác làm ăn // Không có một chánh sách kinh tế thích hợp, các nhà tư bản không dám bỏ tiền kinh dinh thì nạn thất nghiệp lan tràn; dân vì đó phải xiêu lưu các nơi cầu thực.

TÀI TRƯỢNG PHẢN MINH THỊ TRƯỢNG PHU *thng.* Tiền bạc sòng phẳng mới là người đứng đắn.

TÁI ÔNG MẤT NGỰA *thng.* X. **HỌA PHÚC KHÔN LƯỜNG.**

TÁI TAM TÁI TỨ *thng.* Làm đi làm lại mãi.

TÁI THẾ TƯƠNG PHÙNG *thng.* Kiếp sau sẽ gặp nhau.

TẠI GIA TÙNG PHỤ *thng.* Gái chưa chồng thì phải tùy theo cha, một trong ba giềng mối của người đàn bà theo luân lý Á đông.

TẠI GIA XUẤT GIA *thng.* Tu ở nhà như tu ở chùa; miễn có lòng thành thì không cứ gì phải vô chùa mới tu được.

TẠI NGOẠI HẬU CỨU (H. TRA) *thng.* Tự do tạm, được cho về nhà, không phải giam cầm, để đợi ngày ra tòa.

TAY ẤP MÁ KỀ *thng.* Cử chỉ yêu đương của một trai một gái.

TAY BẰNG MIỆNG, MIỆNG BẰNG TAY *thng.* Lanh lợi, hung dữ, không hề biết nhường nhịn (hễ miệng nói ra thì tay làm liền).

tay cầm khoán, tay bẻ măng *tng.* Kẻ có quyền chỉ dùng quyền hành mình đối với dân, còn chính họ thì hay phạm luật; như một số hương chức dựa vào luật pháp, cấm dân bẻ măng để dưỡng cho có tre mà dùng, lại là người hay bẻ măng hơn ai cả.

TAY CHÈO TAY LÁI *tng.* Giỏi giắn, làm việc không hở tay, trước sau gì cũng chỉ có một mình; như người một mình đi một chiếc thuyền, một tay thì chèo, một tay thì bẻ lái.

TAY DAO TAY THỚT *tng.* Người tháo vát, bươn chải.

TAY ĐÃ NHÚNG CHÀM *thng.* Lỡ làm một việc có hại đến thân danh.

TAY ĐẤM CHÂN ĐÁ *thng.* Đánh đá túi bụi, không nương tay.

TAY DŨA TAY CHÉN *thng.* Chực ăn, chực vào chia phần.

TAY ĐỨT RUỘT XÓT *thng.* Một người trong thân bị hại hay rủi ro mắc nạn, thì các người khác đều đau xót.

TAY GIẬN GIỖI KHÔNG ĐÁNH NỔI MẶT TƯƠI CƯỜI *tng.* Mình tỏ ra vui vẻ, có lẽ độ thì đối phương dầu có giận hay ghét mình đến đâu, cũng khó mà đánh mình hay nặng lời với mình được.

TAY KHÔNG CHÂN RỒI *thng.* Nghèo, không vốn liếng hay cơ sở làm ăn để cho người ta tin cậy được.

TAY LÀM HÀM NHAI *thng.* Nghèo, làm bữa nào, ăn bữa nấy chớ không dư.

TAY LẤM CHÂN BÙN *thng.* Thân cực nhọc, vất vả; hạng người kiếm ăn bằng các nghề nặng nhọc, dơ dáy.

TAY LONG TAY HỔ *thng.* Văn võ đều giỏi (long là *trái thuộc văn* , hổ là *mặt thuộc võ*).

TAY SỐT ĐỔ TAY NGUỘI *tng.* Trong cơn quýnh, càng xoay xở càng hại thêm; như người lỡ cầm vật nóng phỏng tay, lật đật sang qua tay kia, khiến phỏng nữa.

TAY THẦY TAY THỢ *thng.* Khi thì làm thầy, khi thì làm thợ; gặp việc gì làm việc nấy để mà sống chớ không phân biệt nghề sang hay hèn.

TAY XÁCH NÁCH MANG *thng.* Mang xách đùm đề.

TAY XỎ RA, TAY ĐẤM XUỐNG *thng.* Đánh người cả hai tay // *(B)* Thừa người thất thế, tha hồ bóc lột, hiếp đáp, không chút nương tay.

TAM ANH CHIẾN LỮ BỐ *thng.* **THƯỜNG GỌI TẮT: TAM CHIẾN LỮ BƠ** , ráp đánh lộn với nhau túi bụi hoặc xúm cờ bạc ăn thua lớn *đt. Trào Hán Hiến đế, Đổng Trác lộng quyền á lệnh vua mà sinh sát quần thần. Tào Tháo phát hịch đi các nơi, hội hết các trấn chư hầu tại Trần Lưu mà trừ Đổng Trác. Nhưng con nuôi Đổng Trác là Lữ Bố rất kiêu hùng, không ai đánh lại; các chư hầu đều sợ mà chẳng dám ra binh. Ba anh em Lưu Bị, Quan Vân Trường và Trương Phi bèn hiệp sức đánh bại Lữ Bố; khiến Đổng Trác phải ép vua bỏ Lạc Dương dời đô qua Trường An.*

TAM BAN TRIỀU ĐIỂN *thng.* Hình phạt bắt tự tử có ân huệ hồi xưa là cho kẻ tử tội (thường là quan hay người trong cung vua) được chọn 1 trong 3 món: *đoạn lụa, chén thuốc độc và lưỡi gươm.*

TAM BÀNH LỤC TẶC *thng.* Nư giận dữ không kềm nổi do 3 vị thần trong mỗi con người là *Bành Kiều, Bành Cứ (h. Cừ)* và *Bành Chiết* , luôn luôn xui con người làm việc quấy, việc ác; rồi đến ngày canh thân, về trời tâu lại; và 6 điều quyến rủ cho con người sa ngã là: *sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.*

TAM BẤT HỦ *thng.* Ba vật không mục nát, không tiêu diệt được là: *lập đức, lập công và lập ngôn.*

TAM BẤT KHỨ *thng.* X. PH.I.

TAM CANG NGŨ THƯỜNG *thng.* Ba giềng mối chánh để giữ trật tự xã hội thời xưa là giềng vua tôi, giềng cha con và giềng chồng vợ và năm đạo thường để giữ giá trị con người là nhân, nghĩa, lễ, trí và tín.

TAM CỐ THẢO LƯ *thng.* Ba lần tới viếng nhà tranh *đt. Khổng Minh là người tài ẩn dật nơi Ngọa long cang trong ba gian nhà tranh vách đất, được Lưu Bị đến mời ra giúp nước. Hai lần đầu, Khổng Minh cố ý lánh mặt để thử xem Lưu Bị có thật lòng cầu hiền chăng. Lần thứ ba, giả đò ngủ say, để Lưu Bị đứng hầu cả buổi mới thức dậy tiếp khách và bàn việc hưng vong, trị loạn rất tâm đầu ý hiệp. Cuối cùng, Khổng Minh thuận theo phò Lưu Bị.*

TAN CƯƠNG LĨNH (H. CANG LĂNG) *thng.* Ba giềng lưới (của người làm quan) là minh đức: sửa nết cho trong sạch; *tân dân* : dạy dân mỗi ngày thêm tiến tới chỗ mới mẻ; *chí chí thiện* : phải làm cho tới nơi tới chốn hai điều chỉ trên.

TAM ĐẠI PHÁT MINH *thng.* Ba món bày ra trước nhất (của người T.H.) và lớn lao nhất là: *thuốc súng, máy in và kim chỉ nam.*

TAM GIÁC LUYẾN ÁI *thng.* Ái tình tay ba (hai trai yêu một gái hay hai gái yêu một trai).

TAM GIAM KỲ KHẨU *thng.* Ngậm miệng lại ba lần // *(B)* Suy nghĩ kỹ trước khi nói.

TAM HOÀNG NGŨ ĐẾ *thng.* Vào thời xưa, xưa lắm *thd. Hỏi dời tam hoàng ngũ đế nào đâu mà! (tam hoàng là ba ông vua đầu tiên của T.H. là Phục Hy, Thần Nông, Huỳnh Đế; ngũ đế là 5 ông vua kế là Thiếu Hiệu, Xuyên Húa, Đế Cốc, Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.*

TAM KHÍ CHÂU DU *thng.* Châu Du tức giận đến hộc máu lần thứ ba *đt. Châu Du muốn đoạt Kinh Châu của Lưu Bị, dối gạt đem binh đi lấy Tây Xuyên, lại nài khi đại binh kéo ngang Kinh Châu, Lưu Bị phải bổn thân đem dê rượu ra khao thưởng binh Ngô; để thừa kế bắt Lưu Bị rồi ào vô đoạt Kinh Châu. Khổng Minh biết vậy nên phân binh mai phục trước và truyền đóng chặt cửa thành. Khi Châu Du đến, Triệu Vân lên thành nói xuống rằng kế của Châu Du đã bị quân sư Gia Cát biết rõ rồi và đã phân binh mai phục; lại khuyên Du nên trở lại thì hơn. Nghe qua, Châu Du sửng sốt; lại có tin phục binh của Lưu Bị sắp đến nơi, Châu Dư tức mình hộc máu.*

TAM KHOANG TỨ ĐỐM *thng.* X. **nhất mực nhì vàng**... // *(B)* Đủ mọi cách *thd. Xoay xở đã tam khoang tứ đốm mà chẳng ra chi cả.*

TAM LƯỢC LỤC THAO *thng.* Tên hai bộ binh pháp của Khương Thượng đời Châu (T.H.) gồm có I) ba hạng mưu lược là *Thượng lược, Trung lược và Hạ lược* ; II) Sáu điều cần phải giữ kín là *Văn thao, Võ thao, Long thao, Hổ thao, Báo thao và Khuyển thao.*

TAM MỘC THÀNH SÂM *thng.* Ba chữ mộc nhập lại thành chữ sâm // Ba cây thành rừng; nhiều người xúm làm mới nên việc.

TAM NGÔN LƯỠNG NGỮ *thng.* Ba điều bốn chuyện, vài ba lời.

TAM NGU THÀNH HIỀN *thng.* Ba người ngu họp lại thành một người khôn // *(B)* Nhiều người họp nhau bàn bạc, trao đổi ý kiến, thế nào cũng tính ra chuyện.

TAM NHỰT TIỂU YẾN, THẤT NHỰT ĐẠI YẾN *thng.* Ba ngày tiệc nhỏ, bảy ngày tiệc lớn; cách khoản đãi trọng hậu một người khách quý *đt.: Quan Công khi thất thủ Hạ Bì phải đầu đỡ Tào Tháo nhưng có giao nếu hay Lưu Bị ở đâu, dầu xa xôi cách nào, cũng bỏ Tào mà đi tìm. Tháo nhận được nhưng tìm cách cầm chân Quan Công là tặng vàng, ban gái đẹp và cứ ba ngày thì đãi một tiệc nhỏ, bảy ngày một tiệc lớn.*

TAM PHÂN THIÊN HẠ *thng.* Chia một nước thành ba *đt.: Người PHáp, khi cai trị nước Việt Nam, chia nước ta ra làm ba là* : **bắc kỳ, trung kỳ và nam kỳ** ; *thể chế mỗi kỳ mỗi khác; dân ở kỳ này muốn tới kỳ khác phải có* **thẻ căn cước** *ngoài tấm* **giấy thuế thân**, *để thực hiện chính sách* **chia để trị. một viên toàn quyền pháp thời ấy, nhân một bữa trà dư tửu hậu với vua thành thái, đã ra câu đối : rút ruột vương tam phân thiên hạ ; *vua ta ứng khẩu đáp* : chặt đầu tây tứ hải thái bình.** *Cả hai câu đều đối nghĩa lẫn chữ; câu trên: Rút hết quyền hành nhà vua để chia thiên hạ ra làm ba; về chữ, nếu xóa sổ đứng giữa chữ* **vương** *thì còn 3 gạch ngang là chữ* **tam** ; *câu dưới: Giết được hết người Pháp thì nước nhà được yên ổn; về chữ, nếu bỏ gạch ngang trên đầu chữ* **tây** *thì các nét còn lại là chữ* **tứ** *(gth) // Cuối nhà Hán, Lưu Bị ba lần tìm Khổng Minh nơi Ngọa Long cang (X. Tam cố thảo lư) để mời ra giúp nước, được Khổng Minh bảo: "Tướng quân muốn nên nghiệp bá, thì phía bắc nên nhường cho Tào Tháo chiếm thiên thời; phía nam nhường cho Ngô Quyền chiếm địa lợi; còn tướng quân thì trước phải lấy Kinh Châu mà làm căn bổn, sau sẽ lấy Tứ Xuyên mà khai cơ lập nghiệp để chiếm chỗ nhơn hòa, làm cho thành thế chân vạc để tam phân thiên hạ rồi sau nữa, mới tính đến việc đánh rốc qua Trung Nguyên". Mọi việc về sau, đều đúng như chỗ tiên liệu của Khổng Minh.*

TAM PHẦN NGŨ ĐIỂM *thng.* Gọi tắt là Phần điểm , hai bộ sách xưa của T.H., bộ **tam phần** do ba vua Phục Hy, Thần Nông và Huỳnh Đế soạn, bàn những việc cả thể trong thiên hạ; bộ **ngũ điểm** do năm vua Thiếu Hiệu, Xuyên Húc, Đế Cốc, Nghiêu và Thuấn soạn, nói về mối cang thường.

TAM QUY NGŨ GIỚI *thng.* Khuôn phép của người tu theo đạo Phật là *quy Phật, quy Pháp, quy Tăng và giới dâm, giới tửu, giới vọng, giới đạo, giới sát.*

TAM QUYỀN PHÂN LẬP *thng.* Nguyên tắc lập hiến, chia quyền trị nước ra làm ba là *lập pháp, hành pháp và tư pháp; mỗi quyền có một cơ quan biệt lập để tránh nạn độc tài.*

TAM SANH (SINH) HƯƠNG HỎA *thng.* Hương lửa ba kiếp; sự luân hồi, đầu thai hết kiếp này đến kiếp khác *đt. Tịnh Lang chiêm bao thấy mình tới non Bồng, gặp một ông thầy ngồi niệm kinh sau một câu hương đang cháy dở. Hỏi thì được ông thầy đáp: "Khi trước có một*

người tới cúng chùa, thắp hương khấn nguyện. Cây hương còn cháy đây, mà người ấy đã đầu thai ba kiếp rồi. Kiếp đầu, tức lúc thắp hương khấn, người ấy là quan Phủ sứ đất Kiếm Nam đời Đường Huyền Tông; kiếp thứ hai, cũng người ấy, làm quan đất Tây Thục, đời vua Đường Hiến Tông; kiếp thứ ba, người ấy được cha mẹ đặt tên Tỉnh Lang". Nghe đến tên mình, Tỉnh Lang giật mình thức dậy.

TAM SANH (SINH) HỮU HẠNH *thng.* Cái may nhờ ăn ở hiền lành suốt ba kiếp trước mà có // *(thth)* May mắn lạ đời.

TAM SAO THẤT BỔN (BẢN) *thng.* Sao đi chép lại ba lần thì sai hẳn nguyên văn // *(B)* Kẻ nói đi, người nói lại (lời đồn đãi) không thể nào đúng sự thật được.

TAM TỈNH NGỘ THÂN *thng.* Ba điều cần xét lại mình *đt. Tăng Sâm, sau mỗi ngày làm việc đều tự xét: Có giúp kẻ quấy làm điều quấy chăng? Có thất tín với bạn bè chăng? Dạy học trò có cẩu thả chăng?*

TAM TÔNG, TỨ ĐẠI *thng.* Ba họ (họ cha, họ mẹ và họ vợ); bốn đời (đời mình, cha, ông nội, ông cố) // Tiếng chửi cả dòng cả họ bốn đời.

TAM TƯ NHI HÀNH *thng.* Nghĩ đi nghĩ lại ba lần rồi sẽ làm, tức suy nghĩ kỹ trước khi làm hay nói.

TAM THIÊN THẾ GIỚI *thng.* Ba ngàn cõi có sinh vật *1) Tiểu thiên thế giới* tức cõi ta đang ở, có một ngàn; *2) Trung thiên thế giới* , gồm một ngàn Tiểu thiên thế giới; *3) Đại thiên thế giới* , gồm một ngàn Trung thiên thế giới (theo kinh Phật).

TAM VÔ TƯ *thng.* Ba điều không tư túi: *1) Trời không che riêng ai; 2) Đất không chở riêng ai; 3) Mặt trời mặt trăng không soi riêng ai.*

TÁM LẠNG (LƯỢNG) NỬA CÂN *thng.* Bằng nhau, không ai hơn ai kém.

TẠM BẤT KHẢ CỬU *thng.* Đỡ trong thời gian ngắn chớ không thể lâu dài; việc dùng tạm thì không thể dùng lâu dài được; mỗi mỗi đều có tác dụng riêng.

TẠM LAO VĨNH DẬT *thng.* Chịu nhọc trong một lúc mà sung sướng lâu dài.

TÁN GIA BẠI SẢN *thng.* Tan nhà hết của; nhà cửa và của cải đều tiêu tan hết.

TANG BỒNG HỒ THỈ *thng.* X. hồ thỉ tang bồng.

TAN DU VĂN ẢNH *thng.* Bóng dâu đã xế, tức tuổi già; cảnh người gần đất xa trời.

TANG ĐIỀN THƯƠNG HẢI *thng.* X. ruộng dâu hóa bể.

TÀNG ĐẦU LỘ VĨ *thng.* X. giấu đầu hở (h. lòi) đuôi.

TÁNG TẬN LƯƠNG TÂM *thng.* Tàn nhẫn, làm một việc hết sức ác, không kể tình nghĩa hay phải trái chi cả.

TAO (H. TÀO) KHANG CHI THÊ, BẤT KHẢ HẠ ĐƯỜNG, BẢN TIỆN CHI GIAO MẠC KHẢ VONG *tng.* Vợ cưới khi còn ăn tấm mắn chẳng nên bỏ ở nhà sau; anh em chơi nhau từ thuở nghèo chẳng nên quên *đt. Đời Đông Hán, vua Quang Võ muốn gả chị góa cho Tống Hoằng, mới ướm thử: "Ngạn Vân: phú dịch thê, quý dịch giao, hữu chư"? (Ngạn ngữ nói: "Giàu đổi bạn, sang đổi vợ, có chăng?". Hoằng đáp: "Thần văn: Tao khang chi thê bất khả hạ đường, bần tiện chi giao mạc khả vong". Vua nghe vậy, không dám nói chi nữa.*

TAO NHÂN MẶC KHÁCH *thng.* Người phong lưu tao nhã, học hành giỏi.

TÁO QUÂN *thng.* X. **hai ông một bà.**

TẢO KHAI TẢO LẠC *thng.* Nở sớm rụng sớm // *(B)* Hưởng sớm, hết sớm; có vợ có chồng sớm thì mau già, mau chết.

TẠO THIÊN LẬP ĐỊA *thng.* Gầy dựng trời đất; lúc đầu tiên, khi mới có trời đất.

TẠO VẬT ĐỐ HỒNG NHAN *thng. Nh.* **hồng quân oán hồng quần.**

TẠO VẬT ĐỐ KỴ TOÀN *thng.* Tạo vật ghen với những gì toàn vẹn // *(B)* Ở đời, không có gì tuyệt đối cả.

TẤT CẠN BẤT LẤY *thng.* Cố gắng làm xong việc thì thường lấy kết quả của việc mình làm // *(R)* Làm với tất cả năng lực để hưởng tất cả năng suất của mình.

TẰM ĂN DÂU *thng. C/g.* **tàm thực** , ăn lan dần dần mỗi khi một ít cho đến hết như con tằm ăn lá dâu.

TẰM ĂN LÊN *thng.* Ăn thật nhiều.

TẰM CÓ LÚC, RUỘNG CÓ KỲ *tng.* Mỗi mỗi đều có ngày giờ riêng, hãy bền chí đợi chớ không nên gấp.

TẤM KHI NÀO VUỐT MẶT KHI NẤY *thng.* Giàu rồi quên lúc nghèo, sang rồi quên lúc hèn; tánh người hay thay đổi, ăn ở không có hậu.

TẤM MƯA GỘI GIÓ *thng.* Vất vả đi đường xa, lắm khi phải dầm mưa gió.

TĂNG THÔI NGUYỆT HẠ MÔN *thng.* X. **thôi xao.**

TẰNG KINH THƯƠNG HẢI NĂNG VI THỦY, TRỪ KHƯỚC VU SAN BẤT THỊ VÂN *thng.* Từng qua biển Thương rồi thì thấy nước ở đâu cũng không cho là nước; ở núi Vu trở về thấy mây ở đâu cũng không cho là mây // *(B)* Đã nếm qua cái cùng cực rồi thì không còn gì đáng cho mình để ý nữa.

TẮT ĐÈN, NHÀ NGÓI NHƯ NHÀ TRANH *thng.* Lúc loạn rồi thì không còn phân biệt sang hay hèn, giàu hay nghèo, phải hay trái, v.v...

TẮT LỬA TỐI ĐÈN *thng. C/g.* tối lửa tắt đèn , lúc nhà có việc, bất cứ lớn nhỏ, đều cần có lối xóm giúp đỡ.

TẤT DẤT TẮC VÀNG *thng.* Đất là nguồn lợi vô tận nếu mình siêng trồng trọt, vun xới.

TÂY SƠN KHỞI NGHĨA *thng. đt. Ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ dấy binh tại ấp Tây Sơn thuộc Quy Nhơn (nay là An Khê, tỉnh Bình Định), đánh chúa Nguyễn Định Vương trong lúc quyền thần là Trương Phúc Loan làm nhiều điều tàn ác* (Xt. PH.III).

TÂM ĐẦU Ý HỢP (HIỆP) *thng.* Quen tánh nết nhau, vừa ý nhau.

TÂM NGẤM ĐẤM NGẦM CHẾT VOI *tng.* Người lầm lỳ ít nói nhưng tánh rất cộc, hoặc lòng rất độc, hay tính ngầm trong bụng, hại người khó tránh.

TÂM NHƯ ĐAO CẮT *thng.* Lòng như dao cắt, đau đớn, xót xa trong dạ.

TÂM SẦU BẠCH PHÁT *thng.* X. **lo bạc râu, rầu**

bạc tóc.

TÂM TÂM NIỆM NIỆM *thng.* Vái van khấn nguyện thầm trong lòng.

TÂM THÀNH DƯỢC LINH *thng.* Lòng thành thì uống thuốc thấy hay; có tin tưởng nơi thầy thì uống thuốc mới hết bệnh.

TẦM GỬI (CHÙM GỞI) LẤN CÀNH *thng.* Kẻ ở đậu mà choán hết chỗ trong nhà; kẻ dưới tay mà lấn quyền người trên trước.

TẦM VÔNG VẠT NHỌN *thng.* Vũ khí thô sơ của người Việt Nam *đt. Sau khi Nhật đảo chánh Pháp ở V.N. (9-3-45) một phong trào mệnh danh là Thanh niên tiền phong nổi lên ở miền Nam để chuẩn bị tranh đấu giành lại nền độc lập, dùng tầm vông vạt nhọn làm vũ khí. Phong trào ấy, khi Nhật bại trận ở Thái Bình Dương và đầu đồng minh, là động lực chính của cuộc cách mạng tháng 8 để giật lại chính quyền trong tay Nhật và chống cuộc xâm lăng của Pháp đến ngày ký Hiệp định Genève.*

TẤM LÒNG VÀNG TRONG MANH ÁO RÁCH *thng.* Việc làm tỏ ra người tuy rất nghèo, nhưng lòng rất tốt.

TẤM MANH VÀNH SẮT *thng.* Mọi vật trong nhà, từ nhỏ tới lớn, từ xấu tới tốt, không chừa món nào cả.

TÂN HƯNG ĐẠI TỶ *thng.* Khoa thi để chọn người tài cho vua dùng *đt.: Triều vua Lê Thánh Tông có nhiều việc sửa đổi; trong ấy có việc mở khoa thi để chọn nhân tài* VL: *Ba năm lại mở một khoa, Tân hưng đại tỷ theo nhà Thành Châu* QSDC.

TÂN LANG *thng.* **chàng rể** (X. **bỏ trầu cau**).

TẦN LAI THÂN GIẢ SƠ *thng. Nh.* **năng bồi năng lở.**

TẦN TẦN NHỨT GIA *thng.* Trai và gái lấy nhau làm vợ chồng *đt. Thời Chiến quốc, vì vấn đề chánh trị mà vua hai nước Tần và Tấn cứ kết làm thông gia nhau luôn.*

TẬN TÂM KIỆT LỰC *thng.* Hết lòng hết sức, rán đến hết sức.

TẬN THIỆN TẬN MỸ *thng.* Tốt đẹp cùng tột.

TẬN TRUNG BÁO QUỐC *thng.* Hết lòng để đền nợ nước *đt.: Để làm nội ứng cho Hoàng Hoa Thám, Lưu Mai tức Đỗ Đan cùng nhiều bạn tổ chức một cuộc khởi nghĩa vào đêm 27-6-1908 trong hàng ngũ binh đội Pháp đóng tại Hà Nội. Tất cả những người tham gia cuộc khởi nghĩa đều có mang băng tay bằng vải có viết bốn chữ* **tận trung báo quốc.** *Chính đêm đó có cuộc đầu độc lính Pháp của đệ tứ và đệ cửu trung đoàn pháo thủ Pháp; có gần 200 tên trúng độc.*

tập dữ tính thành *thng.* Thói quen thành tật.

tập thể thảo luận *thng.* Nhiều người cùng bàn cãi một phương pháp học hỏi hay làm việc có nhiều lợi ích *đt. Tề Hoàn Công đời Xuân Thu thường hay nói: "Lấy trí của một người thì tối, lấy trí của nhiều người thì sáng".*

TẤT DƯỠNG TAO BỐI *thng.* Ngứa ở gối mà gãi ở lưng // *(B)* Gãi không trúng chỗ; việc một đàng mà làm một ngả.

TẤT NHIÊN QUAN HỆ *thng.* Mối quan hệ dĩ nhiên, không thể tránh và khỏi tầm kiếm.

TẤT TẢ NHƯ BÀ ĐÁNH ONG *tv.* Luống cuống, rối rít, không đâu mà xoay như một người đàn bà bị ong đốt, phải phủi liền tay.

TẬU RUỘNG GIỮA ĐỒNG, LẤY CHỒNG GIỮA LÀNG *thng.* Mua ruộng đất thì phải đến tận chỗ mà xem xét ranh rấp đàng hoàng; việc vợ chồng phải làm ra chánh thức // *(B)* Việc chi cũng phải làm ra chắc chắn đàng hoàng, để tránh những việc tròng tréo mà bề thua thiệt sẽ về mình.

TỀ GIA NỘI TRỢ *thng.* Giúp chồng lo sắp đặt việc trong nhà cho tề chỉnh, phận sự đàn bà.

TỀ THIÊN HẠ NHƯ THỊ NHỤC *thng.* X. trị nước như chia thịt.

TẾ NGỰA, ĐỖ THUYỀN *thng.* Đánh giặc cùng một lúc trên bộ và dưới sông *ddt. Cuối đời nhà Trần (đầu thế kỷ XV), Trần Quý Khoáng được con Đặng Tất là Đặng Dung và con Nguyễn Cảnh Chân là Nguyễn Cảnh Dị đồng tôn làm vua để chống quân Minh. Quý Khoáng tôn Giản Định vương làm Thái thượng hoàng rồi cùng chia binh chống Minh: Giản Định đóng ở Hạ Hồng (Ninh Giang), Quý Khoáng đóng ở bến Bình Than (Bắc Ninh)* VL: *Cùng nhau gánh việc gian nan, Hạ Hồng tế ngựa, Bình Than đỗ thuyền* QSDC.

TẾ SỚM KHỎI RUỒI *thng.* Làm sớm để hưởng lợi một mình; bằng để trễ cho thiên hạ hay kéo đến dự phần thì mình chẳng còn được bao nhiêu.

TÊN ĐÃ ĐẶT LÊN CUNG *thng.* Việc đã chuẩn bị xong, chỉ còn chờ giờ cử sự (thường dùng trong trường hợp quan trọng, mạo hiểm).

TỈ XƯƠNG TỈ XÍ *thng.* Cảnh thạnh vượng thái bình. VL: *Chốn chốn đều tư tái tư tam; nhà nhà cũng tỉ xương tỉ xí* SV.

TỊ DỰC *thng.* X. chim liền cánh.

TÍCH ÁC PHÙNG ÁC *thng.* Chứa việc ác trong lòng hoặc năng làm điều ác thì gặp việc ác luôn.

TÍCH ÂN THÀNH PHÚC (PHƯỚC), TÍCH OÁN THÀNH HỌA NHT: Năng làm ơn thì gặp may, năng gây oán thì gặp họa.

TÍCH CỐC PHÒNG CƠ, DƯỠNG NHI ĐÁO LÃO *thng.* Chứa lúa để ngừa đói, nuôi con để nhờ về già.

TÍCH Y PHÒNG HÀN BPT: Để dành áo phòng khi lạnh (rét) // *(B)* Luôn luôn phải có biện pháp để ngừa cơn khốn khó.

TÍCH KIM MÃN DINH BẤT NHƯ GIÁO TỬ NHỨT KINH *thng.* Chứa vàng bạc đầy rương không bằng lo cho con học hành.

TÍCH MẶC NHƯ KIM *thng.* Tiếc mực như vàng // *(B)* Rất thận trọng trong việc làm văn.

TÍCH NGỌC LIÊN HƯƠNG *thng.* Thương tiếc nhan sắc một người đàn bà.

TÍCH TÀI BẤT NHƯ TÍCH PHÚC (PHƯỚC) *thng.* Chứa nhiều của cải không bằng làm phúc.

TÍCH TIỂU THÀNH ĐẠI *thng.* Góp nhặt mỗi ngày

một ít, lâu ngày thành của to (*Nh.* **kiến tha lâu đầy ổ**).

TÍCH THIỆN PHÙNG THIỆN *thng.* Làm lành gặp lành.

TÍCH THIỂU THÀNH ĐA *thng. Nh.* **TÍCH TIỂU THÀNH ĐẠI.**

TÍCH THỔ THÀNH SƠN (SAN) *thng.* Chất đất thành núi (*Nh.* **tích tiểu thành đại**).

TÍCH VŨ TRẦM CHÂU (CHU) *thng.* Thuyền chở lông mà khấm quá cũng chìm // *(B)* Chấp chứa nhiều mối giận nhỏ trong lòng, lâu ngày bực quá phải có phản ứng mạnh.

TỊCH BẤT HẠ NOÃN *thng.* Ngồi không nóng chiếu; vừa ngồi xuống liền đi.

TỊCH ĐÀM VONG TỔ *thng.* Ngươi Tịch Đàm quên hết tổ tiên nguồn gốc *đt. Tịch Đàm, người nước Tấn đời Xuân Thu, qua nước Châu (Chu). Vua Châu hỏi lịch sử nước Tấn; y tỏ ra ngơ ngác, bị người đời ấy chê là người quên hết tổ tiên nòi giống.*

TỊCH HOANG CANH TÁC *thng.* Khẩn đất hoang để trồng trọt.

TÌM GIỐNG THÓC CŨ MÀ GIEO *ds.* Lê Trung Tông làm vua được 8 năm thì mất (1548-1556) mà không con; dòng dõi nhà Lê cũng không còn ai. Trịnh Kiểm lưỡng lự muốn tự xưng làm vua, nhưng còn chưa dám; mới sai người lẻn ra Hải Dương hỏi ý kiến ông Nguyễn Bỉnh Khiêm, tức Trạng Trình. Trạng Trình không trả lời ngay, lại quay sang bảo người nhà: *Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt; chúng mày hãy tìm giống thóc cũ mà gieo.* Sứ giả về thuật lại. Trịnh Kiểm hiểu ý, cho người đi tìm con cháu họ Lê. Sau tìm được cháu huyền tông Lê Trừ và Duy Bang, rước về làm vua, tức vua Lê Anh Tông (1556-1573).

TÌM NGƯỜI GỞI CỦA *thng.* Lựa người xứng đáng mà lấy làm chồng.

TÍM GAN TÍM RUỘT *thng.* Giận căm gan mà không nói ra được.

TIN CÁ *thng.* X. **ngư phúc tàng thơ.**

TIN KHẢ TIN, PHÒNG KHẢ PHÒNG *thng.* Tin cậy thì vẫn tin cậy, nhưng cũng phải giữ chừng chớ không nên phú thác trọn vẹn.

TIN MAI *thng.* Thơ gởi cho tin *dđt. Lục Khải khi ở Giang Nam, bẻ nhành mai kèm theo một bài thơ, nhờ lính trạm đem cho bạn là Phạm Diệp ở Trường An.*

TIN NHẠN *thng.* X. **nhắn cá gởi chim.**

TIN ONG SỨ ĐIỆP *thng.* Thơ tình và người làm mai. VL: *Gối phụng chăn loan con đợi đó, Tin ong sứ điệp đã về đây* VD.

tín ngôn bất mỹ, mỹ ngôn bất tín LT: *Lời chắc không khéo, lời khéo không chắc, tức lời thành thật thường vụng về, còn lời dịu ngọt thường là xảo.*

TINH LÈN GIÀNG BỘNG *thng.* Chỗ có nhiều ma giàng, nhiều yêu tinh // *(B)* Đàn bà hỗn hào.

TINH TRUNG BÁO QUỐC *thng.* Trọn lòng trung để đền nợ nước *dđt: Nhạc Phi (1103-1141) nhờ mẹ giáo hóa nên rất mực trung kiên. Phải lúc giặc Kim sang cướp nước Tống, Nhạc Phi ra đầu quân, được mẹ thích lên chả vai bốn chữ* **tinh trung báo quốc.**

TINH VỆ HÀM THẠCH *thng.* Chim tinh vệ tha đá // *(B)* Làm một việc luống công *dđt. Con gái vua Viêm đế chết chìm dưới biển đông; sau đầu thai chim nhỏ tên tinh vệ, hằng ngày tha đá ở núi phía tây sang lấp biển đông cho hả giận.*

TÌNH CỜ MÀ GẶP, CHÓC MỒNG MÀ KHÔNG *thng.* Lẽ đời trớ trêu, khi trông thì không gặp; khi không mong mỏi lại đến; cũng như tình yêu, người mình yêu lại không yêu mình; trong khi ấy, người khác không vừa ý mình lại thiết tha yêu mình.

TÌNH GIAO *thng.* X. **bạn tình giao** PH.I *dđt.* Thời Chiến quốc, Phạm Thơ bị vua Ngụy nghi oan, tra tấn khổ sở, mà bạn là Tu Cổ không một lời can gián. Sau Phạm Thơ làm tướng quốc nước Tần, lại giả nghèo nàn rách rưới đến ra mắt Tu Cổ, có việc sang Tần đang ở tại dịch quán. Tu Cổ thấy bạn như vậy, lật đật cởi áo mặc cho bạn và đãi đằng trọng hậu. Phạm Thơ cảm nghĩa, bỏ qua việc cũ và kết bạn lại.

TÌNH TRƯỜNG KHÍ ĐOẢN *thng.* Giàu tình cảm, hay yêu đương thì chí khí tiêu tan, bỏ dở công nghiệp đang theo đuổi.

TÍNH CUỘC VUÔNG TRÒN *thng.* Tính kết vợ chồng với nhau; vì vuông tượng đất, thuộc âm, chỉ người đàn bà; tròn tượng trời, thuộc dương, chỉ người đàn ông. VL: *Một hai tính cuộc vuông tròn, Đào còn đương thắm, liễu còn đương tơ* BN.

TÍNH KHÔNG CÓ, LẠI CÓ TƯỚNG *thng.* Chỉ được cái mã đẹp, còn tính nết rất xấu hoặc hay khoe khoang, tài năng thì rất kém.

TỊNH ĐẾ LIÊN *thng.* Thứ hoa giống hoa sen, nhưng khác nhau ở chỗ một cuống mà trổ hai hoa; thường được dùng chưng trong lễ cưới. VL: *Sanh tiền tằng kết đồng tâm đái, Tử hậu nhi khai tịnh đế liên* (Lúc sống cùng nhau kết dải đồng, Chừng chết trổ ra hoa tịnh đế).

TIÊN CHIẾM GIẢ ĐẮC *thng.* Ai choán trước thì được làm chủ (luật khẩn đất quốc gia hồi xưa).

TIÊN HẠ THỦ VI CƯỜNG *thng.* Ai xuống tay trước thì được thế mạnh hơn, chắc thắng hơn.

TIÊN HỌC LỄ NHI HẬU HỌC VĂN *thng.* Trước phải học lễ nghĩa, sau mới học chữ; tức học hành, nên đặt sang môn đức dục.

TIÊN LẠI GẶP TIÊN *thng.* Trai tài gái sắc gặp nhau *dđt: Công chúa Tiên Dung ngồi thuyền dạo biển, gặp Chử Đồng Tử đang vùi mình dưới cát, bèn kết làm vợ chồng.* VL: *Sông sâu nước chảy làm vầy, Ai xui em đến chốn này gặp anh. Đào tơ sen ngó xanh xanh, Ngọc lành phải giá, trai lành phải duyên. Cho hay tiên lại gặp tiên, Phụng hoàng há dễ đứng chen đàn gà* CD.

TIÊN LÔI HẬU VŨ (VÕ) *thng.* Trước nổ sấm, sau sa mưa // *(B)* Gây thinh thế để lấy uy tín, chiếm nhân tâm rồi sẽ bắt tay vào việc.

TIÊN MÊ CỜ *thng.* X. **thọ nhơn tài, cứu nhơn tai.**

TIÊN NGÔN DỊ NHẬP *thng.* Lời nói trước dễ lọt tai,

được in trí; sau dầu có ai nói khác hơn, cũng không tin.

TIỀN PHÁT CHẾ NHƠN *tng.* Ra tay trước thì được lợi thế, dễ kiềm chế địch.

TIỀN SỰ NHI HẬU THỰC KHT. *thng.* Trước làm, sau mới có mà ăn.

TIỀN TÉ LỪA *thng.* Điềm lành, có tin mừng *đt.: Đời Hậu Châu (Chu) một vị tiên là Trần Đoàn cỡi lừa đi dạo, nghe tin Trần Kiều binh biến, Triệu Khuông Dẫn lên làm vua để lập nhà Tống, bèn thốt: "Từ đây thiên hạ mới thái bình"; rồi cười ngất lên đến rơi xuống đất.*

TIỀN TRÁCH KỶ, HẬU TRÁCH NHÂN *thng.* Trước hãy trách mình, sau sẽ trách người.

TIỀN TRI TIỀN GIÁC *thng.* Đoán biết sớm thì tỉnh ngộ sớm.

TIỀN TRÙM, XÃ TRƯỞNG, HẬU CẬP HUYỆN QUAN *thng.* Phép thưa kiện hay việc hành chánh, phải đi từ dưới lên trên, không được vượt bực.

TIỀN TRƯỚC CHA, TIỀN SAU CON *thng.* Đứa nào đánh trước là cha, đứa nào đánh sau là con; lời khiêu khích cho hai người đánh lộn coi chơi.

TIỀN VI CHỦ, HẬU VI KHÁCH *thng.* Ai đến (h. chiếm) trước làm chủ, ai đến sau là khách.

TIỀN XỬ KỶ NHI HẬU XỬ BỈ *thng.* Hãy phê phán việc làm của mình trước, sau mới phê phán đến việc người.

TIỀN BẠC ĐI TRƯỚC, MỰC THƯỚC ĐI SAU *thng.* Tiền bạc cho sòng phẳng thì việc chi cũng êm xuôi.

TIỀN BÁI PHỤ MẪU, HẬU BÁI MAI NHÂN *thng.* Trước lạy cha mẹ, sau lạy ông (bà) mai; khi rước dâu về và sau khi là lễ gia tiên.

TIỀN BẦN TIỆN, HẬU PHÚ QUÝ *thng.* Khi cưới hỏi thì vợ chồng còn nghèo; sau vợ chồng mới làm ăn giàu có; như vậy, dầu vợ có phạm một trong thất xuất, chồng cũng không để được (một điều trong *tam bất khứ* theo luật xưa của Việt Nam).

TIỀN CĂN BÁO HẬU *thng.* Nguồn gốc việc làm ở kiếp trước, kiếp sau được đáp đền, hay vay kiếp trước, kiếp sau phải trả, theo *luật quả báo luân hồi.* VL: *Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền căn báo hậu nhân tiền thấy chưa?* CD.

TIỀN CÓ ĐỒNG, CÁ CÓ CON *tng.* Việc nào theo việc nấy, không nên đánh xô bồ hay vơ đũa cả nắm.

tiền cột cổ chó *thng.* Của bỏ, của phí phà, không mong gì lấy lại được *đt. Người ta tin rằng khi chó chết, hồn nó xuống âm phủ và được phú cho giữ cầu âm giải; nên trước khi chôn chó, người ta hay cột tiền nơi cổ nó để hối lộ trước; họa ngày sau mình chết, nó sẽ không cắn lại đưa mình qua cầu mà đi đầu thai.*

tiền gieo heo khoán (h. cưới) *thng.* Tiền nộp cheo cho làng để cuộc cưới gả được chứng thị đúng theo phong tục lễ giáo, và con heo làm lễ cưới // Cưới hỏi đàng hoàng, không phải theo không lấy đôi.

TIỀN CHI THẬP VẠN, KHẢ DĨ THÔNG THẦN *thng.* Tiền mà lên tới 10 vạn, có thể thấu đến thần minh // *(B)* Tiền nhiều tối mắt; lòng ngay mỗi người hạn *đt. Trương Diên Thương đời Đường làm quan xử án rất công. Ngày kia, Trương ra lịnh cho nha lại xét cho ra một vụ án quan trọng; nhưng bổng, Trương thấy một lá thiếp từ đâu đã đặt sẵn trên bàn, trong ấy, kẻ vô danh xin đền ơn Trương ba vạn quan tiền nếu Trương bỏ qua vụ án. Trương nổi giận, xé thiếp đi và giục nha lại xét gắt vụ án hơn nữa. Hôm sau, Trương lại thấy một lá thiếp khác, xin đền ơn Trương mười vạn nếu Trương chịu bỏ qua vụ án. Trương suy nghĩ giây lâu rồi ra lịnh cho nha lại hoãn cuộc tra xét. Ai nấy đều lấy làm lạ. Trương bảo: "Tiền chi thập vạn, khả dĩ thông thần".*

TIỀN CHÌ HAI MẶT *thng.* Lỳ lợm, không biết xấu hổ.

TIỀN CHỦ HẬU KHÁCH *thng.* Chủ trước, khách sau; khi rước khách vào nhà, mời mọc, khoản đãi chi thì chủ nhà cũng phải làm gương trước cho khách đừng ái ngại.

TIỀN DÂM HẬU THÚ *thng.* Lấy trước cưới sau.

TIỀN DÒNG, BẠC CHẢY *thng.* Đồng tiền xoay vần, nay ở với người này, mai ở với người khác.

TIỀN ĐỂ TRONG NHÀ TIỀN CHỬA, TIỀN RA KHỎI CỬA TIỀN ĐẺ *tng.* Tiền để dành không sanh lợi chi cả; mà đem ra làm ăn, mua bán hay cho vay thì té được lợi.

TIỀN ĐỔ MỒ HÔI, XÓT CON MẮT *thng.* Tiền làm ra rất cực nhọc.

TIỀN HẬU BẤT NHỨT (NHẤT) *thng.* Trước và sau không đồng một thể, không giống nhau.

TIỀN HOÀN, KHẾ HỦY *thng.* Nợ trả xong, giấy nợ phải xé.

TIỀN HÔ HẬU ỦNG *thng.* Trước có kẻ nạt đường, sau có người hầu hạ.

TIỀN KHIÊN TÚC TRÁI *thng.* Nợ nần kiếp trước, tội vạ gây ra kiếp trước mà kiếp này phải trả.

TIỀN LIỀN KHÚC RUỘT *thng. Nh.* **ĐỒNG TIỀN LIỀN KHÚC RUỘT VÀ ĐỒNG TIỀN LÀ NÚM RUỘT.**

TIỀN LƯNG GẠO BỊ (H. TÚI) *thng.* Tiền để trong dây ruột tượng buộc vòng theo lưng và bụng, gạo thì đựng trong bị mang trên vai. Cụ bị tiền bạc và đồ ăn để đi xa. VL: *Bõ công cha mẹ sắm sanh, Tiền lưng gạo bị cho anh vào trường* CD.

TIỀN MA GẠO QUỶ *thng.* Tiền và gạo của nhà nghèo, ăn mau hết, thấy đó mất đó.

TIỀN MẤT TẬT CÒN (H. MANG) *thng.* Trị hết tiền mà bệnh không lành hoặc mắc phải tay bợm, mất tiền mà việc không xong.

TIỀN MÔN CỰ HỔ, HẬU MÔN TIẾN LANG HHT.: Đánh đuổi cọp ở cửa trước để mở cửa sau dẫn chó sói vào // *(B)* Ỷ lại vào sức một người để chống một kẻ thù; chẳng ngờ kẻ giúp mình lại bóc lột, hà hiếp mình không khác chi kẻ thù mà mình vừa loại.

TIỀN NÀO XỎ KHÔNG LỌT CHUỒI *thng.* Tiền làm ra bằng cách nào cũng đều là tiền, đều xài được cả // *(B)* Làm mọi cách, kể cả việc hèn hạ hay bất lương, để kiếm tiền // *(B)* Nhiều ít chi cũng thâu góp để dành, chỉ kể cái lợi cho mình chớ không kể cái hại của người khác.

TIỀN NẰM, LÃI CHẠY *tng.* Cho vay hay vay bạc đứng, con nợ cứ trả tiền lời luôn, đến bao giờ có đủ số vốn

T

thối lại một lần mới dứt nợ (X. **bạc đứng** PH.I).

TIỀN NGẮN, MẶT DÀI *tng.* Số tiền hay lễ vật đáng giá gởi đến không bằng dích thân mình đến dự // Thấy số tiền ít thì xụ mặt, không vừa ý.

TIỀN NHÂN, HẬU QUẢ *thng.* Gây cái nhân trước để chịu cái quả sau, nhân hiền thì quả hiền, nhân ác thì quả ác.

TIỀN OAN NGHIỆP CHƯỚNG *thng.* Mối thù hoặc nợ nần từ kiếp trước gây tai hại hay trở ngại cho bây giờ.

TIỀN PHÁT GẠO ĐONG *thng.* Khắt khe, không tin cậy về tiền bạc và đồ dùng trong nhà, mỗi việc tiêu pha đều bị kiểm soát chặt chẽ.

TIỀN RỪNG BẠC BỂ (BIỂN) *thng.* Giàu có, tiền bạc chời chợ.

TIỀN SINH NGHIỆP CHƯỚNG *thng.* Tai hại từ kiếp trước để lại.

TIỀN TAM GIANG, HẬU THẤT LÃNH *thng.* Mặt trước có ba con sông lớn là Tiền Giang, Hậu Giang và kinh Vĩnh An nối liền hai con sông vừa kể; mặt sau là Thất Sơn; tất cả là hình thể tỉnh Châu Đốc, có tiếng là nơi linh thính.

TIỀN TRẢM HẬU TẤU *thng.* Chém trước tâu sau, đặc quyền của vua ban cho một công thần.

TIỀN TRAO CHÁO MÚC *thng.* Mua bán sòng phẳng; không chịu đựng chi cả.

TIỀN TRAO RA, GÀ BẮT LẤY *thng. Nhtr.*

TIỀN VÀO NHÀ KHÓ NHƯ GIÓ VÀO NHÀ TRỐNG *tng.* Nghèo quá, có đồng nào xài hết đồng nấy, không để dành được.

TIỀN VÀO QUAN NHƯ THAN VÀO LÒ *tng.* Tiền hối lộ cho quan bao nhiêu cũng chẳng vừa; còn ăn được thì còn giúp cho, hết ăn được thì việc đâu ra đấy.

TIỀN XA KỲ PHỤC, HẬU XA GIỚI CHI *thng.* X. **xe trước gãy, xe sau phải tránh.**

TIẾN THÂN CẦU SỦNG *thng.* Dâng cả thân mình để cầu xin được yêu chuộng.

TIẾN THOÁI (TẤN THỐI) LƯỠNG NAN *thng.* Tới lui đều khó; lưỡng lự, chẳng biết nên tiến hay lùi, nên tiếp tục hay bỏ dở.

thng. Tới một tấc, lui một thước // *(B)* Thối chí, gượng làm chớ không sốt sắng.

TIỂN THẢO TRỪ CĂN *thng.* Phát cỏ phải đào rễ // *(B)* Trừ tiệt để tránh tai hại về sau.

TIẾNG BẤC TIẾNG CHÌ *thng.* Lời nặng tiếng nhẹ; nói cay đắng, xoi xỉa một người nào. VL: *Đừng nặng nhẹ, tiếng chì tiếng bấc, Đừng vùng vằng, mặt vực mặt lưng* GH.

TIẾNG CẢ NHÀ KHÔNG *tng.* Có tiếng mà không có miếng; tuy mang tiếng là sang trọng, là ông này bà kia, nhưng nhà nghèo xơ xác.

TIẾNG CƯỜI BAO TỰ *thng. đt.* X. **NHẤT TIẾU THIÊN KIM.**

TIẾNG CHÀO CAO HƠN CỖ (H. MÂM CỖ) *thng.* Sự xã giao lịch thiệp, sự kính trọng lẫn nhau quý hơn miếng ăn (Xt. **tai lai thực**).

TIẾNG CHUÔNG CẢNH TỈNH *thng.* Lời nói, việc làm hay sự việc xảy ra có tác dụng làm cho người ta tỉnh ngộ lại *thd: Tô Tần sang nước Sở, chầu chực suốt ba ngày mới được vào yết kiến vua. Nói qua loa vài câu, Tô Tần liền cáo biệt. Vua Sở nói: "Tiên sinh đã không quản xa xôi đến đây, chưa bày cho quả nhân một điều chi hay lại từ mà đi là nghĩa làm sao?" Đáp: Thần xem ở nước Sở đây, đồ ăn đắt hơn ngọc, củi đắt hơn quế, quan khó được trông thấy như ma, vua khó được yết kiến như Trời. Nhà vua nay muốn bắt tôi ở lại ăn ngọc, chụm quế, nhờ ma để thấy Trời hay sao? Vua Sở tỉnh ngộ bảo: Xin tiên sinh cứ ở lại; quả nhân nghe đã hiểu rồi* ChQS.

TIẾNG ĐỒNG REO, TIẾNG CHUÔNG ỨNG *thng.* Cùng một tâm hồn, một lý tưởng thì người này nói ra, người kia hiểu biết và xuôi theo liền.

TIẾNG KÊ MINH *thng.* Tiếng gà gáy // *(B)* Lời vợ khuyên chồng *đt. Một ông vua mảng mê sắc đẹp một bà phi mà chểnh mảng việc triều chính. Bà phi khuyên: "Kê kỷ minh hỹ, kiều kỷ doanh h" (Gà đã gáy rồi, triều đình đã đông người rồi).*

TIẾNG KÊU TRONG SA MẠC *thng.* Lời kêu ca hay can gián mà không được chấp nhận, không được ai đoái tới.

TIẾNG LÀNH ĐỒN XA, TIẾNG DỮ ĐỒN BA NGÀY ĐƯỜNG *tng.* Làm phải làm quấy chi đều có người hay biết và đồn đãi xa gần, thiên hạ các nơi đều hay biết.

TIẾNG NẶNG TIẾNG NHẸ *thng. Nh.* **tiếng bấc tiếng chì.**

TIẾNG NÓI CỦA CÕI LÒNG *thng.* Lời thành thật hết sức, giữ trong bụng đã lâu, bây giờ mới nói ra.

TIẾNG NÓI CỦA CON (H. TRÁI H. QUẢ) TIM *thng.* Lời yêu đương thành thật giữ kín trong lòng đã lâu, bây giờ mới nói ra.

TIẾNG NÓI CỦA ĐÁY LÒNG *thng. Nh.* tiếng nói của cõi lòng.

TIẾNG NÓI CỦA LÝ TRÍ *thng.* Lời do sự nhận xét kỹ càng mà nói ra; sự nhận định khôn ngoan buộc phải hành động.

TIẾNG NÓI NƠI SA MẠC *thng.* Lời bày tỏ hay đề nghị không được người nghe theo.

TIẾNG ONG TIẾNG VE *thng.* Lời thủ thỉ xui giục.

TIẾNG PHONG HẠC *thng.* Lòng lo sợ hồi hộp *đt. Đời Tấn, quân của Tần Bồ Kiên thua trận, bị quân của Tạ Yên rượt; đến đâu mỗi khi nghe gió thổi hay hạc kêu, đều ngờ là binh của Tạ Yên rượt đến nơi nên sợ cuống cuồng.*

TIẾNG TRỐNG NGHÌN QUÂN *thng.* Đánh lên một tiếng trống, có nghìn quân chạy tới // *(B)* Oai quyền của quan.

TIẾNG TRỐNG, TIẾNG MÁI *thng.* Tiếng nói không đều giọng, đang ồ ề như tiếng đàn ông, bỗng lanh lảnh cao như tiếng đàn bà.

TIẾT HẠNH KHẢ PHONG *thng.* Trinh tiết và đức hạnh được (vua) phong tặng.

TIẾT TRONG GIÁ SẠCH *thng.* Tiết hạnh người đàn

bà hay tiết tháo người đàn ông hoàn toàn trong trắng, không chút bợn nhơ.

TIÊU ĐẦU LẠN NGẠCH *thng.* Cháy đầu bể trán // *(thth)* Kẻ hoang đàng, du đãng, không kể luật pháp, luân lý.

TIÊU SƯƠNG *thng.* Tên con ngựa quý của nhà Lương, bị vua Tống sai người lén bắt; về Tống, nó bỏ ăn đến chết.

TIỂU BẤT NHẪN, TẤT LOẠN ĐẠI MƯU *thng.* Không nhẫn nhịn được trong việc nhỏ, ắt hư việc lớn *thd. Hán Cao Tổ nghe sứ giả của Hàn Tín nói Tín muốn được phong vương ở nước Tề thì nổi giận, toan dùng lời nặng nề để bắt tội Tín. Trương Lương đứng bên bấm chân vua và nói nhỏ: "Tiểu bất nhẫn tất loạn đại mưu"; vua hiểu nên xuống giọng làm lành và dạy khắc ấn phong Hàn Tín làm Tam tề vương. Nhờ vậy, Tín vui lòng cử binh dẹp Sở.*

TIỂU KHÍCH TRẦM CHÂU, TIỂU TRÙNG ĐỘC THÂN QDT: Cái lỗ tuy nhỏ, nhưng đánh đắm được thuyền; vi trùng tuy nhỏ, nhưng giết người chết // *(B)* Sự sai lầm nhỏ, có thể làm hư đại cuộc (vậy chớ nên xem thường).

TỶ THƯỢNG BẤT TÚC, TỶ HẠ HỮU DƯ *thng.* So với trên thì không đủ, nhưng so với dưới thì có thừa // *(B)* Tánh hay kén chọn, cao thì với không tới, thấp thì chê; không biết sao cho vừa ý.

TỴ TRỌNG TỰU KHINH *thng.* Lánh nặng tìm nhẹ, làm biếng và ích kỷ.

TO ĐẦU KHÓ CHUI *thng.* Người có địa vị cao, tăm tiếng nhiều, được nhiều người biết, khó mà làm những việc tầm thường, nhẹ thể, mặc dầu cần làm để sống.

TO GAN LỚN MẬT *thng.* Bạo dạn, dám làm những việc to tát, nguy hiểm.

TÒ VÒ NUÔI NHỆN *thng.* Uổng công nuôi con nuôi rồi nó phản, hoặc lớn lên nó quên ơn mình (con tò vò thường bắt nhện để dành trong ổ đặng nuôi con nó; thấy mất nhện, người ta lầm tưởng là nhện bỏ đi).

TÓA HỎA TAM TINH *thng.* Cháng váng, hoa mắt, thấy như lửa nháng trước mắt.

TỌA HƯỞNG KỲ THÀNH *thng.* Ngồi không hưởng công kẻ khác.

TỌA QUAN HỔ ĐẤU *thng.* Ngồi xem hai con cọp cắn xé nhau // *(B) Nh.*bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi.

TỌA THỰC SƠN BĂNG *thng.* Ngồi không mà ăn, đến núi cũng lở // *(B)* Ở không mà ăn xài, dầu giàu mấy, có ngày cũng nghèo.

toại chí bình sanh *thng.* Hả lòng vì việc đúng như ý muốn lâu nay.

TOÀN GIA TRU LỤC *thng.* Cả nhà đều bị tội chết chém, một hình phạt nặng hồi xưa.

TOÀN THIỆN TOÀN MỸ *thng.* Lành và đẹp trọn vẹn.

TOÀN TRI TOÀN NĂNG *thng.* Hiểu biết và làm được đủ cả.

TOÀN CÒN XANH, NANH CÒN SẮC *thng.* Còn trẻ, còn hăng hái làm việc, ý chí tranh đấu còn mạnh.

TÓC HẠC DA MỒI *thng.* Tóc bạc như lông chim hạc, da trỗ lốm đốm như vỏ con đồi mồi // *(B)* Đã già.

TÔ VÕ (VŨ) CHĂN DE *dt.* X. **NHẮN CÁ GỞI CHIM** (tích 2).

TỐ NÀO THEO TỐ NẤY *thng.* Hạng nào theo hạng ấy, sang theo sang, hèn theo hèn, không được đánh xô bồ.

TỐC CHIẾN TỐC QUYẾT *thng.* Đánh mau để giải quyết (chiến tranh) mau lẹ // *(B)* Đem hết sức lực ra làm, để giải quyết vấn đề mau lẹ.

TÔI TỚ XÉT CÔNG, VỢ CHỒNG XÉT NHÂN NGHĨA *tng.* Với tôi tớ, mặc dầu họ làm có tiền công, mình cũng nên xét công cực khổ của họ mà đối xử cho tử tế; còn chỗ vợ chồng, mặc dầu ai có phận nấy và lo đã hoàn toàn, cũng còn cái nghĩa mà không thể lấy gì ví cho bằng; nên, không nên so đo hơn thiệt.

TỐI ĐÂU LÀ NHÀ, NGÃ ĐÂU LÀ GIƯỜNG *tng.* Không nhà cửa, bạ đâu ngủ đó, hoặc buông tuồng, đi chơi ít khi về nhà.

TỐI ĐỘC PHỤ NHÂN TÂM *thng.* Lòng dạ đàn bà độc hiểm vô cùng *thd: Phu nhân Trịnh Tụ thấy chồng là vua Kinh mới thâu nạp một người con gái đẹp và lấy làm yêu mến; bà càng tỏ ra yêu mến gái đẹp ấy hơn vua. Hằng ngày, bà dạy dỗ, chỉ biểu người đẹp những điều cần thiết để phụng sự nhà vua cho chu đáo. Vua thấy vậy rất vừa lòng và thường khen bà có tánh tốt, không ghen. Một hôm, bà bảo người đẹp: "Vua yêu lắm, nhưng ghét cái mũi em. Giá từ nay, khi gần vua, em che cái mũi đi, thì được vua yêu thêm nhiều". Người đẹp nghe lời. Vua thấy thế mới hỏi bà, bà đáp: "Nghe đâu tân nhân bảo mồ hôi vua rất khó ngửi, nàng lấy làm khó chịu nên che mũi". Vua nổi giận quát: "Ả! Nếu thế thì xẻo mũi nó đi"! Tức thì viên quan hầu xách dao xẻo ngay mũi người đẹp* HPT.

TỐI LỬA TẮT ĐÈN *thng. Nh.* tắt lửa tối đèn.

TỐI NHƯ ĐÊM, DÀY NHƯ ĐẤT *thng.* Mặt mũi tối tăm, khờ dại, lại lỳ lợm khó dạy.

TỘI BÁO OAN GIA *thng.* Mối thù từ kiếp trước, nay đầu thai lên trả // *(thth)* Người đeo theo báo đời, không giúp ích chi cả.

TỘI DẠ (H. TẠ) VẠ LẠY *thng.* Có lỗi lầm, phạm phép, phải xuống nước năn nỉ.

TỘI LÂY VẠ TRẦN *thng.* Tội mắc lây, và phạt chung, lời khuyên nên cẩn thận, dùng xuôi theo phe phái mà phải tội.

TỘI VỊT CHƯA QUA, TỘI GÀ ĐÃ ĐẾN *thng.* Tai nạn dồn dập.

TÔM KỂ ĐẦU, RAU KỂ MỚ *thng.* Mua tôm thì đếm từng con; còn mua rau thì nắm chừng nhiều ít // Tùy vật hay tùy người mà xem khinh hay trọng, mà đối xử dễ hay khó.

TÔM TÉP NHẢY, ỐC NHỒI CŨNG NHẢY *thng.* Hèn kém mà cũng đua đòi, bắt chước người cao sang tài giỏi hơn (ốc không biết nhảy, mà ốc nhồi đã chín, càng không nhảy được).

TÔN TRỞ CHIẾT XUNG *thng.* Ở trong chén mà dẹp được giặc // *(B)* Người có tài đức, không cần ra trận vẫn

dẹp được giặc.

TỐNG CỰU NGHÊNH TÂN *thng.* Đưa cái cũ, rước cái mới // *(B)* Phụ người cũ (thường là vợ), chuộng người mới.

TỐT DANH HƠN LÀNH ÁO *tng.* Ăn ở hiền lành, tạo sự nghiệp... cho có tiếng tốt với đời hơn là chỉ trau chuốt cái mã cho đẹp.

TỐT GỖ HƠN TỐT NƯỚC SƠN *tng.* Nên trọng cái thực chất bên trong; còn cái vỏ bên ngoài càng lòe loẹt càng tố cáo cái hèn kém bên trong. VL: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người* CD.

TỐT KHEN HÈN CHÊ *tng.* Tốt thì được khen, hèn thì bị chê là lẽ thường; bởi vậy, muốn được khen, nên làm người tốt, nếu bị chê, là tại mình xấu, mình hèn, thì nên sửa mình lại chớ không xấu hổ rồi cự nự gây gỗ với người.

TỐT KHOE XẤU CHE *tng.* Cái gì tốt thì đem ra khoe; cái gì xấu thì che giấu mất. Đó là tánh tự nhiên của người đời. Bởi vậy, thấy cái gì tốt của người, chớ vội tin rằng tất cả những gì của người ấy cũng đều tốt; mà biết đâu họ chẳng còn nhiều cái xấu đang được che lấp. Ngược lại, khi biết được cái xấu của người ta nên thản nhiên cho đó là lẽ tự nhiên; chớ đừng giận sao người ta gạt mình

TỐT LỄ DỄ VAN *tng.* Lo lót nhiều tiền thì việc dầu khó cách nào cũng trót lọt.

TỐT LỄ THÌ DỄ XIN KEO *tng. Nhtr.*

TỐT MÃ GIẺ CÙI *tng.* Người có cái mã rất đẹp hoặc lời lẽ rất sáo, nhưng thiếu thực tài, thực chất như chim giẻ cùi, lông lá sặc sỡ, mỏ đỏ đuôi dài, trông rất đẹp, nhưng phải cái tật là hay ăn cứt chó, cứt heo. VL: *Giẻ cùi tốt mã dài đuôi, Hay ăn cứt chó, ai nuôi giẻ cùi?* CD.

TỐT MÃ RÃ ĐÁM *tng. Nhtr.*

TỐT NHỨT LÀ THÌ, TỐT NHÌ LÀ THỤC *tng.* Làm ruộng, nhứt là đúng thì tiết, nhì là thành thục trong việc chọn giống, bón phân, trừ sâu, v.v... thì nhứt định lúa phải sai hột, trúng mùa.

TỐT ÔNG, KHÔNG TIỀN *tng.* Quần áo chải chuốt, ra vẻ sang trọng như bậc ông bậc thầy, mà túi trống.

TỐT PHÔ RA, XẤU ĐẬY LẠI *tng. Nh.* **tốt khoe, xấu che.**

TỐT QUÁ, HÓA LỐP *tng.* Lúa mọc bụi to, lá nhiều mà xanh um thì không hột hoặc chỉ có hột lép // *(B)* Người nói nhiều, hay khoe hoặc hay trau chuốt bề ngoài, phần nhiều kém tài năng (X. Ngôn quá kỳ hành, bất khả trọng dụng).

tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm *tng.* Lời nói gượng, ngụy biện, khi thấy người ta hơn mình về mặt nào đó.

TỐT TÓC, NHỌC CỘT NHÀ *tng.* Tóc nhiều sau khi gội mà muốn mau khô, người ta hay quật mớ tóc vào cột nhà cho ráo nước; như thế chỉ làm tội cho cột nhà // *(B)* Của cải nhiều hay đất rộng, chỉ tội cho tôi tớ nhọc công canh chừng, gìn giữ.

TỐT TUỔI, NẰM DUỖI MÀ ĂN *tng.* Cưới gả mà chọn người hạp tuổi, vợ chồng ngày sau sẽ giàu có, sung sướng.

TỐT TRỜI NGỦ NGÀY *tng.* Gặp lúc mưa dầm, không đi làm được nên ở không, ngủ ngày sung sướng (lời nói mỉa).

TỐT VÀNG SON, NGON MẬT MỠ *tng.* Thói đời, hễ thấy ai giàu có, nhà to cửa rộng, bạc vàng nhổn nha thì theo nịnh bợ, cho là người tốt; việc ấy gần như lẽ tự nhiên như món ăn, hễ có nhiều mật, nhiều mỡ là món ăn ngon.

TƠ HỒNG *dt.* X. **chỉ hồng.**

TƠ VƯƠNG ĐẾN THÁC *thng.* Trót đã mang nghiệp vào thân, hoặc đã ước hẹn, gieo kết... thì phải đeo đuổi lo tròn nhiệm vụ cho tới chết (Xt. **rút ruột tằm, trả nợ dâu**). VL: *Dẫu rằng sông cạn đá mòn, Con tằm đến thác, cũng còn vương tơ* K.

TỚI ĐÂU HAY ĐÓ *thng.* Liệu, sẽ tùy việc xảy đến mà ứng phó, mà xoay xở.

TU BINH MÃI MÃ *thng.* Sửa đổi, rèn luyện binh lính và mua thêm ngựa // Chuẩn bị đánh giặc.

TU HOA, BẾ NGUYỆT *thng. Nh.* **hoa nhường, nguyệt thẹn.**

TU HÚ SẴN TỔ MÀ ĐẺ *thng.* Sẵn của của người mà dùng, sẵn nhà của người mà trọ chớ tự mình không biết tạo ra; như chim tu hú, luôn luôn đẻ ở tổ quạ.

TU NHÂN TÍCH ĐỨC *thng.* Sửa mình để làm điều nhân mà để dành cái đức cho con cháu hay cho mình ở kiếp sau.

TU SỬ, CHẤU KINH *thng.* Soạn sách sử, nghe giảng đạo nho *đt. Vua Trần Thánh Tông (1258-1278) siêng lo việc nước, lại ham học; ngài truyền Lê Văn Hựu soạn bộ sử đầu tiên ở nước ta là bộ Đại Việt sử; chính ngài, tuy đã làm vua, vẫn hằng ngày ngồi chiếu nghe giảng đạo nho.* VL: *Văn nho khuya sớm giảng cầu, Kẻ tu sử ký, người chầu kinh diên* QSDC.

TU TẠI GIA *thng.* Ở nhà mà tu, không cần cạo đầu và khỏi theo nhiều quy định của nhà chùa; người tu như thế gọi là *cư sĩ* ; đàn ông là *Ưu bà tắc* (Upasaka), đàn bà là *Ưu bà di* (Upasika).

TU TÂM DƯỠNG TÁNH (TÍNH) *thng.* Trau giồi tâm tánh cho hòa huỡn, bỏ những tánh xấu và không đua chen trong đường danh lợi.

TU XUẤT GIA *thng.* Vào chùa mà tu, phải cạo đầu và chịu mọi giới luật của nhà chùa; người tu như thế gọi *Tăng già* (Sangha), đàn ông là *Tì kheo* hay *Bí-xư* (Bhikshou) đàn bà là Tì kheo ni hay Bí-xư-ni (Bhikshouni).

TUẦN TỰ NHI TIẾN *thng.* Cứ theo thứ lớp, từ thấp tới cao, từ dễ tới khó mà đi tới chớ đừng vượt bậc.

TÚC THẾ OAN GIA *thng.* Kẻ thù nhiều kiếp // *(R)* Kẻ theo báo đời luôn.

TÚC TRÁI TIỀN DUYÊN *thng.* Duyên nợ kiếp trước, kiếp này lấy nhau.

TÚC TRÁI TIỀN OAN *thng.* Mối nợ thù kiếp trước, kiếp nầy phải trả.

TUẾ TRỪ HOAN TỤ *thng.* Nhân ngày cuối năm, gia đình sum hiệp vui vẻ.

TÚI CƠM GIÁ ÁO *thng.* X. **giá áo, túi cơm.**

TÚI ÔN TRẤP LÝ *thng.* Giỏi về thi thơ, làm thơ hay nổi tiếng (Ôn Đình Quân và Lý Cố đời Đường nổi tiếng làm thơ hay). VL: *Túi Ôn trấp Lý nhẹ nhàng, Đồ thơ nửa mạn phong quang một chèo* VD.

TÚI ÔNG XÃ, QUẢ NHÀ HÀNG *thng.* Người nổi tiếng hay thâu góp, nhặt nhạnh, bao nhiêu cũng chẳng vừa như ông xã ở làng chuyên thâu thuế và người bán hàng.

TÚI THAM KHÔNG ĐÁY *thng.* Lòng tham chẳng biết bao nhiêu cho vừa, được mười muốn trăm, được trăm muốn ngàn...

TÚI XÊ TÚI HỒ *thng.* Túi của kẻ vô danh, của thiên hạ; chưa tìm ra manh mối vụ mất cắp, thâm lạm, không hiểu số tiền đã đi về đâu.

TUY HỮU TRÍ TUỆ, BẤT NHƯ THỪA THẾ; tuy hữu tri cơ, bất như đãi thời MT: Tuy có khôn ngoan sáng suốt, chẳng bằng lừa được cái thế; tuy có đồ dùng sẵn, chẳng bằng đợi đến lúc đáng làm mới làm *thd: Biện Trang thấy hai con cọp đang ăn thịt một con trâu, muốn ra đâm chết cả hai. Có đứa trẻ khuyên: "Ông chớ vội. Cọp vốn tàn bạo, lát nựa đây, thế nào cũng tranh miếng ngon mà cắn xé lẫn nhau. Con yếu tất bị cắn chết; con mạnh cũng bị thương và mệt. Bấy giờ ông sẽ ra tay, đã không tốn nhiều công, lại được cả hai con". Biện Trang cho là phải; quả nhiên, va bắt được cả hai con cọp mà không mệt sức* CHTH.

TÙY CƠ ỨNG BIẾN *thng.* Tùy việc xảy ra sao mà liệu cách đối phó; không nhất thiết phải theo khuôn khổ nào. VL: *Chiều rộng, hẹp tùy cơ ứng biến, Đạo trị gia đãi khách khác màu* GH.

TÙY ĐÁO TÙY BIỆN *thng. Nh.* **tùy cơ ứng biến.**

TÙY GIA PHONG KIỆM *thng.* Tùy sức giàu hay nghèo mà tiêu pha (chớ đừng nhắm mắt xài lố).

TÙY GIÓ PHẤT CỜ *thng. Nh.* **gió chiều nào, che theo chiều ấy.**

TÙY NGƯỜI GỞI CỦA *thng.* Có đáng mặt mới tin cậy mà giao phó vận mạng mình, hay của cải.

TÙY PHONG CHUYỂN PHÀM *thng.* Theo chiều gió mà xoay buồm // *(B) Nh.* **gió chiều nào, che theo chiều ấy.**

TÙY TÀI LỰC DỤNG *thng.* Tùy tài năng mà dùng.

TUYÊN DƯƠNG CÔNG TRẠNG *thng.* Đọc to cho nhiều người nghe bản ghi công một người nào trong dịp tặng thưởng.

TUYỀN KIỆT TỈNH KHÔ *thng.* Mạch nước tắt thì giếng cạn, tức việc làm kiếm không ra thì tiền không có // Suối cạn, giếng khô, tức lúc không có việc làm và nghèo túng.

TUYẾT NGUYỆT PHONG HOA *thng.* Bốn thú chơi thanh nhã của người phong lưu trong bốn mùa: mùa đông chơi tuyết, mùa thu thưởng trăng, mùa hè hứng gió, mùa xuân thưởng hoa.

TUYỆT ANH HỘI *thng.* Hội bút dải mão *đt.: Trong một dạ yến do Sở Trang vương thưởng công tướng sĩ, một trận gió to thổi tắt hết đèn. Đường Giao trong cơn say, nắm lấy tay Hứa Cơ là một cung nhân nhan sắc tuyệt với, mà vua cho ra đãi rượu bá quan. Hứa Cơ không chịu, bứt lấy dải mão của Đường Giao, đem trao cho vua và kể hết sự tình. Vua hiểu ý nên ra lệnh: "Tiệc này là tiệc vui, bá quan hãy cùng say sưa với trẫm. Để tỏ ý ấy, ai nấy phải bứt bỏ dải mão cho trẫm tin lòng". Đèn thắp sáng lại, Hứa Cơ không nhìn ra ai đã nắm tay mình. Nhờ thế, sau, trong cơn nguy, Đường Giao liều thân cứu chúa.*

TÙNG PHONG CHIẾT CHUẨN *thng.* X. **thừa gió bẻ măng.**

TÙNG NHỨT (TÒNG NHẤT) NHI CHUNG *thng.* Theo một bề cho đến cùng // *(B)* Chỉ lấy một chồng cho đến chết.

TÙNG TAM TỤ NGŨ *thng.* Giụm (tụm) năm giụm (tụm) ba; kết bè kết đảng.

TÚNG THÌ PHẢI TÍNH *thng.* Lúc túng cùng, buộc lòng phải dùng mưu này thế khác // *(B)* Lúc túng cùng, thường có nhiều sáng kiến hay.

TUỐT GƯƠM CHÉM ĐÁ *đt.* Tôn Thất Thuyết khi dật lạc ở Long Châu (T.H.), chiều chiều hằng trông về hướng nam rồi không nén được lòng uất hận vì nước mất nhà tan, tuốt gươm chém vào đá cho hả giận. Dân chúng ở Long Châu lấy làm lạ trước hành động kỳ quái của ông già nước Việt lưu vong.

TƯ MÃ PHỤNG (PHƯỢNG) CẦU *thng.* Bản đờn (đàn) Phượng cầu hoàng của Tư Mã Tương Như (X. **phụng cầu hoàng duyên**).

TƯ TÁI TƯ TAM *thng.* Lo bảy lo ba, chỉ người hết lòng lo làm ăn cho phát đạt thêm VL: *Chốn chốn đều tư tái tư tam; nhà nhà cũng tỉ xương tỉ xí* SV.

TƯ TƯỞNG TRÊN BẮP GÂN *thng.* Cử chỉ, thái độ những người nóng nảy, thô bạo, hay phiến động nhất thời, thiếu tự chủ; những sự mừng, giận, thương, vui... đều lộ ra ngoài nét mặt hay dáng điệu.

TỪ CỐC RƯỢU ĐẾN MÔI CÒN XA *thng.* Còn lâu lắm, việc làm mới có kết quả; vậy không nên bôn chôn hay quá lạc quan mà bỏ dở công việc hoặc đặt cả hy vọng vào đó mà thiếu sự phòng ngừa.

TỪ HUẤN LỤC *thng.* Tên quyển sổ của vua Tự Đức ghi lại những lời răn dạy của mẹ là bà Từ Dũ.

TỪ Ô BỒ MẪU, HIẾU TỬ DƯỠNG LÃO THÂN HK: Con quạ lành sún mồi nuôi mẹ, người có hiếu nuôi dưỡng, săn sóc cha mẹ già.

TỪ QUAN TÌM MẸ *thng. đt. Mẹ ông Chu Thọ Xương đời Tống là một người vợ thứ, bị vợ lớn đuổi đi hồi ông mới lên bảy. Lớn lên, thi đậu làm quan, nghĩ đến công mẹ đẻ khó nhọc, lưu lạc bơ vơ, ông bèn từ quan đi tìm mẹ. Ông thề: nếu tìm không được mẹ thì chết, chớ không hưởng giàu sang một mình. Đến Đồng Châu, mẹ con gặp nhau; ông mừng rỡ rước mẹ về phụng dưỡng sau 50 năm xa cách* NTTH 23.

TỨ CỐ VÔ THÂN *thng.* Đoái nhìn bốn phía, không thấy ai là thân thích, bà con (chỉ người tới xứ lạ).

TỨ ĐẠI KỲ THƠ *thng.* Bốn bộ truyện Tàu hay nhất là *Thủy hử, Tam quốc, Tây du và Hồng lâu mộng.*

TỨ HẢI GIAI HUYNH ĐỆ *thng.* Người trong bốn biển

đều là anh em cả.

TỨ HẢI VI GIA *thng.* Bốn biển đều là nhà (tới đâu ở cũng được, không phân biệt chỗ lạ quen).

TỨ HUNG *thng.* Bốn vị hung thần hay bốn tên hung ác (X. **nhất dạc, nhì ke, tam ma, tứ bích**).

TỨ TUNG NGŨ HOÀNH *thng.* Chữ bùa ếm ma quỷ, có 4 nét dọc và 5 nét ngang // *(thng)* Bừa bãi lộn xộn, không thứ lớp VL: *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ tung ngũ hoành* CD.

TỨ THÀNH TỨ ĐỘT *thng.* Tên 8 đội binh của Nguyễn Hữu Chỉnh *đt.: Khi quân Tây Sơn rút về Nam, Lê Chiêu Thống bị triều thần ép phong Trịnh Bồng làm Yến Đô vương để lập lại phủ Chúa như trước. Vua Lê mật sai người vào Nghệ An gọi Nguyễn Hữu Chỉnh. Chỉnh một mặt truyền hịch đi các nơi, một mặt mộ quân chia thành 8 đội, 4 đội lấy tên Thành, 4 đội lấy tên Đột; tự mình kéo ra Bắc, đánh tan phe Trịnh Bồng để trừ nạn chúa Trịnh.*

TỨ THẾ TAM CÔNG *thng.* X. thanh bạch truyền gia.

TỨ VẬT CHÍ LINH *thng.* Gọi tắt là *Tứ linh*, bốn con vật rất mực linh thiêng là *long, lân, quy, phụng (phượng).*

TỬ GIA CÁT, NĂNG TẨU SANH TRỌNG ĐẠT *thng.* Gia Cát đã chết mà làm cho Trọng Đạt sống phải chạy *dt. Tư Mã Ý xem thiên văn biết Gia Cát Lượng (Khổng Minh) vừa thác, lại nghe quân báo rằng binh Thục đã lui, bèn điểm binh rượt theo. Qua khỏi núi bỗng nghe một tiếng pháo nổ, từ trong rừng binh Thục lục tục kéo ra, trương cao cây cờ đề: Hớn thừa tướng Võ Khanh Hầu Gia Cát Lượng; theo sau là 10 viên thượng tướng cùng cỗ xe chở Khổng Minh. Tư Mã Ý cả kinh la to: Ta lại mắc kế Khổng Minh nữa rồi. Nói xong, quày ngựa chạy, binh sĩ cũng chạy theo. Được hơn 50 dặm, Tư Mã Ý rờ đầu hỏi: Đầu ta có còn chăng? Sự thật, đó chỉ là kế của Khổng Minh để lại cho Khương Duy trước khi nhắm mắt.*

TỬ GIẢ BIỆT LUẬN *thng.* Người đã chết rồi thì nên để yên, đừng chê khen chi nữa.

TỬ HỮU *thng.* X. bạn tả hữu ph.i. và

CHIA CƠM SẺ ÁO PH.II. // *đt. Tả Bá Đào và Dương Giốc Ai là hai bạn thân, cùng dắt nhau tới nước Sở để lập công danh. Đường xa diệu vợi, tắm nắng gội mưa, gạo và áo quần đem theo liệu vừa đủ cho một người tới Sở mà thôi. Ngày kia, Bá Đào khuyên Giốc Ai nên đi một mình. Giốc Ai không chịu. Bá Đào than mỏi mệt, Giốc Ai đỡ Bá Đào ngồi dựa tảng đá to, rồi đi kiếm củi khô vầy lửa hơ bạn. Chừng ôm củi về, thấy Bá Đào cổi trần nằm trên tuyết mà nói: "Anh lớn tuổi lại học ít hơn em; liệu tới Sở cũng chẳng làm được gì; mà không khéo, cả hai anh em ta sẽ chết đói giữa đường. Vậy em hãy lấy áo anh mà mặc và mang hết gạo đi; anh đành chịu chết nơi đây". Nói xong, tắt thở. Giốc Ai khóc lóc thảm thiết, toan liều mình theo bạn; song nghĩ, làm vậy e phụ lòng bạn, đành dập thi hài Bá Đào rồi quẩy nang thác ra đi. Tới Sở, được phong làm Trung đại phu; Giốc Ai mới đem sự tình tâu cho vua nghe, và xin phép trở lại làm mả cho bạn. Vua y tấu, lại với phong cho Bá Đào chức Trung đại phu và cho quan quân hộ tống Giốc Ai về làng xưa để lo chôn cất Bá Đào lại cho tử tế. Xong việc, một hôm Giốc Ai chiêm bao thấy Bá Đào về kể: "Anh rất cám ơn em lo mồ mả cho anh chu đáo. Ngặt nơi đó gần mộ Kinh Kha là một vị thần linh ở đất này; mấy hôm nay, anh bị bộ hạ nó xua đuổi, đánh đập khổ sở lắm". Thức dậy, Giốc Ai lật đật đến miếu lấy lễ hơn thiệt mà vái van, cầu cho anh mình được nằm yên nơi đó. Nhưng Bá Đào cũng ứng mộng xin dời mả, vì Kinh Kha và bộ hạ chẳng khứng để yên. Giốc Ai nói với kẻ tùng nhân: "Việc này ta phải xuống âm phủ mà kiện Kinh Kha, chớ không thể để nó ỷ mạnh mà hiếp đáp anh ta". Nói đoạn, rút gươm đâm họng chết.*

TỬ KIẾN CHÂN TÍNH *thng.* Khi chết rồi, người ta mới thấy được tánh người ấy ra sao.

TỬ MÃ LỤC THẠCH *đt.* Cái cân tử mã có sáu hộc, thứ cân hay nhảy đòn // *(B)* Người còn trẻ, chưa thuần nết.

TỬ SINH HỮU MẠNG, PHÚ QUÝ TẠI THIÊN *thng.* Chết hay sống đều có số mạng (vậy, không có gì phải sợ), giàu sang là bởi trời (vậy, không nên nong nả làm điều ác để làm giàu).

TỬ TÔN TÀI, TỘC TÔN ĐẠI KL: Con cháu khôn ngoan, làm nên sự nghiệp thì họ hàng rần rát.

TỬ VÔ ĐỊA TÁNG *thng.* Nghèo quá, chết không đất chôn.

TỰ BẠO TỰ KHÍ *thng.* Làm dữ là chác lấy cái chết.

TỰ CAO TỰ ĐẠI *thng.* Kiêu ngạo, không coi ai bằng mình.

TỰ CỔ CHÍ KIM *thng.* Từ xưa đến nay.

TỰ CHIÊU KỲ HỌA *thng.* Tự mình chuốc lấy tai họa.

TỰ DO NGÔN LUẬN *thng.* Nói năng hay viết lách được tự do (cách tương đối), một chế độ thường được nêu trong các hiến pháp *thd. Vua nước Trịnh định phá hết các trường học ở thôn quê, vì thấy dân chúng thường hay đến các trường để nghị luận chính sách hay dở của nhà cầm quyền. Tử Sản can: "Người ta sớm tối đến chơi nơi trường học để nghị luận điều phải điều trái của mình là cách giúp mình trị nước cho có hiệu quả. Cái gì người ta cho là phải, ta cứ thế mà làm; cái gì người ta cho là dở, ta liệu mà sửa đổi. Những kẻ nghị luận ấy là ông thầy của ta. Can gì mà phá trường học? Vả chăng, tôi hằng nghe: hết lòng làm điều phải, mới khỏi bị người oán trách; chớ không phải chỉ nạt nộ ra oai mà tuyệt được sự oán trách. Cũng như phải đắp đê để mà giữ nước, chớ phá đê thì nước vỡ tứ tung, làm sao ngăn chặn cho lại? Vậy, giữ lại các trường học là giúp cho dân có thể tỏ bày nguyện vọng của họ; do đó, ta trị nước mới khỏi sợ bị sai lầm". Vua nghe xong, nói: "Nay tôi mới biết ông là ông quan thầy đáng tôn vậy".* Ttr.

TỰ HÀM LUÔNG CHÍ HẢI KHẨU *thng.* Từ đầu tới cuối; từ đầu làng tới cuối xóm; khắp cả (X. *đt.* **ở câu miễn tử lưu linh**).

TỰ HỌC LÀ CHÍNH *thng.* Tự mình học lấy mới là phần chính trong việc học; ông thầy chỉ là người hướng dẫn.

TỰ KỶ ÁM THỊ *thng.* Tự làm mờ tối sự hiểu biết hay nhận xét của mình do tinh thần quá yếu ớt, hay tin tưởng

quàng xiên *thd.* X. **chân nguỵ mạc biện.**

TỰ MÌNH GIẾT MÌNH *thng.* Dại dột, cáng đáng việc quá sức mình hay tranh đua với người hơn sức mình quá nhiều, khiến chác họa vào thân *thd. Vua Ai Công nước Lỗ hỏi đức Khổng Tử: Người khôn có sống lâu không? Đáp: Có. Khôn mới sống lâu, chớ dại thì sống lâu sao được! Người ta thường tự giết mình bằng ba cách mà không biết, lại đổ cho số mạng: 1) Ăn ngủ không điều độ, làm lụng nhọc quá hoặc chơi bời quá thì sẽ chết vì bệnh tật; 2) Vì lòng tham quá độ, ít mà muốn được nhiều, nhỏ mà can phạm người trên, làm nhiều điều trái luật, trái lẽ phải, sẽ chết về hình pháp; 3) Ngu mà kình chống với người khôn, yếu mà hơn thua với người mạnh; hay giận dữ làm liều, sẽ chết về binh đao. Ba hạng người ấy đều tự mình giết mình chớ không phải tại số mạng* CHTH.

TỰ NHIÊN ĐÀO THẢI *thng.* Sinh vật nào thích hợp với hoàn cảnh bao quanh thì sống; còn không thì chết; dường như có sự gạn lọc của thiên nhiên.

TỰ TY MẶC CẢM *thng.* Tủi phận vì tự mình thấy thấp kém hơn người (mặc dầu mình có nhiều chỗ khác bằng hoặc hơn người) *thd.: Cụ Phan Thanh Giản rảnh việc quan về nghỉ nơi quê nhà. Một hôm, muốn đến thăm một người bạn học cũ, cụ thay áo vải, đi chân không mà lội ruộng để đến nhà bạn. Nhằm lúc bạn cụ bận việc ngoài đồng, cụ nằm đưa võng chơi mà chờ. Bạn về, cụ hết sức mừng rỡ hỏi han. Người bạn thấy tình bạn của cụ cũng như hồi thuở nào, nhất là thấy cụ ăn mặc lam lũ như mình thì hết ái ngại, mặc dầu biết cụ hiện là Kinh lược sứ ba tỉnh miền Tây; bèn dọn cơm với rau luộc mắm kho mà đãi cụ. Cụ Phan phủi chân lên ván ngồi xếp bằng, ăn tự nhiên, nói cười vui vẻ. Trong câu chuyện, cụ chỉ hỏi thăm việc ruộng nương, nhắc lại những ngày thơ ấu; tuyệt nhiên, cụ không đả động đến thân thế của mình. Nhờ hiểu rành tâm lý của người thấp kém hơn mình để tránh cho người một sự tự ty mặc cảm mà cụ ăn được một bữa ngon lành, nhận được một sự tiếp đãi nồng hậu chân thành và để được tiếng tốt nơi quê nhà* ds.

TỰ TUNG TỰ TÁC *thng.* Muốn làm gì thì làm, không kiêng dè, không nể nang ai cả.

TỰ THÁNH TỰ THẦN *thng.* Ngạo mạn tự đắc, coi mình là hay là giỏi hơn hết.

TỰ THỦ KỲ HỌA *thng.* Tự mình gây ra thì chịu lấy.

TỰ THỰC KỲ LỰC *thng.* Tự mình làm lấy mà ăn, đừng nhờ vả hay ỷ lại nơi ai.

TỰ TRỢ GIẢ THIÊN TRỢ *thng.* Tự mình cố gắng, Trời sẽ tiếp tay.

TỨC NƯỚC VỠ (H. BỂ) BỜ *tng.* Khắt khe ác nghiệt với người ta quá thì người ta sẽ chống mạnh lại.

TƯNG BỪNG TỞ MỞ (H. PHỞ) *thng.* Vỡ lỡ ra, náo động lên, khiến thiên hạ tới xem đông đảo.

TƯỚC BÌNH *thng.* **TẤM BÌNH PHONG CÓ THÊU CON CÔNG (X. BẮN SẺ).**

TƯƠNG KẾ TỰU KẾ *thng.* Dựa vào cái kế của địch mà sắp ra một kế khác để gài địch vào bẫy của mình.

TƯƠNG KÍNH NHƯ TÂN *thng.* (Vợ chồng) nên kính trọng nhau như khách (mới ở đời với nhau được).

TƯƠNG THÂN TƯƠNG ÁI *thng.* Cùng thân mật và thương yêu nhau.

TƯƠNG THỨC CHI GIAO *thng.* Bạn cùng hiểu nhau và đồng kính phục lẫn nhau *thd: Trào Đông Ngô (thời Tam quốc), Trình Phổ thuộc lớp người trước, tỏ ý khi dể Đô đốc Châu Du, thuộc lớp em cháu mình. Nhưng Châu Du không trách, lại thường nói: Thuở ta còn thừa chớp, chỉ có Tôn Bá Phù là Trình tướng quân biết ta. Bây giờ tướng quân là bạn tương thức thôi. Mà bạn tương thức không phải dễ kiếm.*

TƯỚNG, CHUỘNG NHIỀU QUAN, DÂN, CHUỘNG NHIỀU NGƯỜI *tng.* Dùng tướng, cần người chức cao mới có uy tín để điều khiển lính; về dân, cần phải được đông người ủng hộ, chính quyền mới vững.

TƯỢNG CHẾT VÌ NGÀ, CHIM CHẾT VÌ LÔNG *tng.* Vật trang sức đắt giá, đẹp đẽ sẽ khiến người đeo nó bị hại // *(B)* Địa vị cao, tiếng tăm nhiều sẽ khiến người ta ganh tỵ mà hại mình.

TƯỢNG DĨ NHA NHI TỰ TÁNG, QUẾ DĨ HƯƠNG NHI TỰ CHẾT *tng.* Vì cặp ngà mà con voi bị giết, vì mùi thơm mà cây quế bị đốn // *(B) Nh.* **tượng chết vì ngà, chim chết vì lông.**

TỬU NHẬP NGÔN XUẤT *tng.* X. rượu vào lời ra.

TỬU SẮC TÀI KHÍ *thng.* Bốn cuộc chơi có hại là *rượu, sắc dục, cờ bạc, lung tính.*

THA HƯƠNG NGỘ CỐ TRI *thng.* Tới xứ xa mà gặp người quen biết cũ.

THA PHƯƠNG CẦU THỰC *thng.* Đi làm ăn ở xứ xa.

THÀ CHO NHAU ĂN VÀNG, CHẲNG THÀ ĐEM ĐÀNG ĐI BUÔN *tng.* Trong việc buôn bán, người ta giấu rất kín những bí mật nhà nghề; dầu thân thì giúp tiền chớ không chỉ những bí quyết trong nghề.

THÀ LÀM MỎ CON GÀ HƠN LÀM ĐUÔI CON TRÂU DC. NINH VI KÊ KHẨU, VÔ VI NGƯU HẬU T.Tần: Thà nghèo mà làm chủ lấy mình hơn ham sang giàu mà làm nô lệ nhà quyền quý.

THÀ LÀM QUỶ PHƯƠNG NAM, CÒN HƠN LÀM VƯƠNG PHƯƠNG BẮC *thng.* Năm 1284, vua Nguyên cho hai đạo binh sang đánh nước ta. Thế giặc rất mạnh, Trần Nhân Tông phải bỏ Thăng Long, rút về Thanh Hóa; Trần Bình Trọng thua trận bị bắt và bị dụ hàng. Trọng nói với tướng nhà Nguyên: "Ninh vi Nam quỷ, bất vi Bắc vương". Rồi ông chịu cho giặc hành hình.

THÀ MẾCH LÒNG TRƯỚC MÀ ĐƯỢC LÒNG SAU *thng.* Trước khi bắt tay vào việc, thà chịu mếch lòng mà giao kết thẳng thắn, còn hơn để sau có việc tranh chấp lôi thôi.

THÀ THIẾU NGAY HƠN THỪA LỆCH *thng.* Thà nghèo mà giữ lòng ngay thẳng, hơn giàu mà ăn ở cong vạy (X. *thd.* nồi nào úp vung ấy).

THÀ THUA THẤY MỘT VẠN CHẲNG THÀ THUA BẠN MỘT LI *tng.* Đối với người lớn tuổi, tài cao, mình nhịn thua không xấu; còn đối với kẻ trang lứa, ngang vai, nhất định tranh đấu tới cùng.

THÀ XA MỎI CHÂN HƠN GẦN MỎI MIỆNG *tng.* Với người trong thân, thà ở riêng mà chịu mỏi chân, lâu lâu đến thăm một lần mà còn được giữ tình thân lâu bền; chớ ở chung chạ, thế nào cũng có việc xào xáo mà phải xa nhau.

THẢ CON SĂN SẮT, BẮT CON CÁ GIẾC *tng.* Hy sinh món lợi nhỏ để được món lợi lớn (cá săn sắt giống cá rô, nhỏ con mà không ngon thịt bằng cá giếc, giống cá chép).

THẢ MẠN GIEO ĐÀO *thng. dc.* **đầu đào báo lý**, dùng lời ngọt dịu mà tán tỉnh đàn bà con gái.

THẢ MỒI (H. HÌNH) BẮT BÓNG *thng.* Bỏ cái đã nắm trong tay để theo tìm cái chỉ mới đặt hy vọng vào.

THẢ SĂN SẮT, BẮT CÁ SỘP *tng. Nh.* **thả con săn sắt, bắt con cá giếc** (cá sộp mình dài, thịt chắc, to và ngon hơn săn sắt).

THẢ VỎ QUÝT, ĂN MẮM RƯƠI *tng.* Hùn vô miếng vỏ quýt, để được cùng ăn bữa mắm rươi với người ta (ăn mắm rươi phải có vỏ quýt) // *(B)* Góp chút công hay chút của vào việc công để được chia phần.

THÁC ĐIỀN *đt.* Ruộng dành thưởng công các quan *đt. Đời Lý, ông Lê Phụng Hiểu lập nhiều công to, được vua Lý Thái Tông phong quan tước. Nhưng ông từ chối; chỉ xin lên núi, ném dao rơi tới đâu thì xin đất tới đó để làm của riêng. Vua y tấu. Ông lên núi Băng Sơn, ném dao xa 10 dặm. Vua bèn lấy đất chung quanh núi ấy, xa chân núi 10 dặm mà ban cho ông.*

THÁC TRONG HƠN SỐNG ĐỤC *thng.* Thà giữ lòng trong trắng mà chịu chết hơn làm việc nhuốc nhơ để được sống *thd: Quan đại phu nước Sở là Khuất Nguyên, vì ngay vua mà bị loại ra khỏi triều, cả ngày vừa đi vừa hát ngoài đường, hình dung khô héo. Trả lời với một ông lão đánh cá, Khuất Nguyên nói: "Thiên hạ đục cả, một mình ta trong; mọi người đều say, một mình ta tỉnh, bởi vậy, ta mới bị vua bỏ không dùng". Hỏi: Tại sao đại phu không tùy thời mà ở cho yên thân; lại đi câu nệ cho bị vua loại bỏ? - Đáp: Ta nghe mới gội đầu tất phải chải mũ, mới tắm ra tất phải thay áo. Có đâu lại đem tấm thân trong sạch mà để cho vật dơ bẩn dính vào? Thà nhảy xuống sông Thương, vùi xác vào bụng cá; chớ sao đang trắng lôm lốp, lại chịu để giây phải bụi dơ.*

THÁCH NHÀ GIÀU HÚP TƯƠNG *thng.* Nhà giàu ăn uống sung sướng đã quen, thách họ ăn cực như mình thì họ phải chịu thua; như vậy dầu thuộc hạng nào, cũng có cái hay, cái sở trường riêng. Ta biết dùng cái sở trường của ta để chọi với cái sở đoản của người thì ta thắng, chớ không cứ là phải giàu có, phải nhiều thế lực.

THẠCH KHẢ PHÁ, NAN ĐOẠT KỲ KIÊN, CHU KHẢ MA, NAN ĐOẠT KỲ XÍCH *LTXT: thng.* Đá có thể đập vỡ nhưng không thể làm mất tính rắn của nó; son có thể mài tan, nhưng không thể biến mất màu đỏ của nó // *(B)* Người trung cang nghĩa khí hay gái tiết liệt trung trinh có thể bị vũ lực hay quyền thế làm cho thân họ phải khổ sở hay tan tành chớ cái tiết thác hay lòng trinh bạc của họ vẫn không hề hấn.

THẠCH SÙNG CÒN THIẾU MẺ KHO *thng.* X. thạch sùng tiếc của.

THẠCH SÙNG TIẾC CỦA *thng.* Con thằn lằn chắt lưỡi *đt. Thạch Sùng tự là Quý Luân, sinh đời Tấn, là một nhà giàu to; thường dùng sáp làm cửi, lấy mỡ chùi nồi để khoe sự giàu sang. Một hôm, cùng với một tay nhà giàu khác là Vương Khải đấu phú (tranh coi ai giàu hơn): hễ bên nầy đưa ra món gì thì bên kia đưa ra món ấy; nào là ngọc ngà, châu báu, vàng bạc lụa là, chẳng ai chịu kém ai. Cuối cùng, Vương Khải đưa ra một cái mẻ kho (cái ơ mẻ dùng kho cá) thì Thạch Dùng không có; đành chịu thua mà dâng cả gia tài cho Vương Khải. Buồn vì tiêu tan hết sản nghiệp, Thạch Sùng chết, hóa ra con thằn lằn, hằng ngày tiếc của nên cứ chắt lưỡi luôn* gth.

THAY ĐEN ĐỔI TRẮNG *thng.* X. đổi trắng thay đen.

THAY ĐI ĐỔI LẠI *thng.* Đổi ý kiến, không làm như đã định // Cự nự, trả lời móc họng, cãi lẽ với giọng không bằng lòng.

THAY HỒN ĐỔI XÁC *thng.* X. **hồn trương ba, nương da hàng thịt.**

THAY LÒNG ĐỔI DẠ *thng.* Ăn ở đen bạc với người cũ; trước thương sau ghét; trước trung hậu, sau phản lại.

THÀY LAY, CHÀY CÁN CỔ *thng. Nh.* **ách giữa đàng, mang vào cổ.**

THAM BÁT BỎ MÂM *thng.* Ham cái lợi nhỏ mà bỏ cái lợi lớn.

THAM BONG BÓNG, BỎ HỌNG TRÂU *thng.* Ham và chạy theo cái hào nhoáng trước mắt mà bỏ cái lợi to.

THAM BÙ CHÈ GẤP *thng. Nh.* bắt cá hai tay.

THAM BỮA GIỖ, LỖ BỮA CÀY *tng. Nh.* tham bong bóng, bỏ bọng trâu.

THAM CÓ THAM GIÀU, ĐÂM ĐẦU VÀO LƯỚI *tng.* Vì của to chóa mắt, phải mắc bẫy kẻ thù // Vì muốn được giàu sang sung sướng, mà đem thân vào vòng trói buộc của người.

THAM CÔNG TIẾC VIỆC *thng.* Có con gái gả bắt rể, để nhà được thêm tay làm // Bắt tôi tớ hay người làm công làm việc quá giờ, hoặc không cho nghỉ tay.

THAM CƠM NGUỘI CÁ KHO, BỎ CƠM VUA ÁO CHÚA *tng.* Ẩn dật để sống cuộc đời đạm bạc chớ không ham công danh phú quý mà ra làm quan.

THAM ĐÓ BỎ ĐĂNG *thng.* Thấy cái đó có nhiều cá, lật đật chạy lại; bỏ mặc cái đăng cho nước cuốn đi // Thích gần người mới mà bỏ vợ nhà. VL: *Trách ai tham đó bỏ đăng, Tham lê quên lựu, tham trăng quên đèn* CD.

THAM GIÀU PHỤ KHÓ *thng.* Ham chỗ giàu có mà bỏ chỗ nghèo, mặc dầu đã có hứa lời hoặc đã từng ăn ở với nhau. VL: *Nhất lê nhì lựu tam đào, Em còn phụ khó tham giàu nữa thôi?* CD.

THAM LỢI QUÊN HẠI *thng.* Mảng chạy theo cái lợi trước mắt mà không để ý đến cái hại sau lưng *thd.*: *Vua Ngô toan đánh nước Kinh, được nhiều quan gián nghị trình bày đủ các lẽ lợi hại mà can; nhưng vua quyết chẳng nghe lại hạ lệnh: Ai can ta đánh nước Kinh nữa, sẽ bị xử tử. Trong lúc chuẩn bị xuất quân, vua thấy một quan trẻ tuổi luôn ba ngày, đứng chực sau vườn vua, sương xuống ướt đầm cả áo. Vua hỏi, được viên quan ấy đáp: "Trên ngọn cây cổ thụ trong vườn, có con ve sầu cả ngày rả rít, tưởng đã được yên thân lắm. Biết đâu, phía sau có con bọ ngựa đang giơ hai càng chực bắt nó. Khi con bọ ngựa toan bắt con ve sầu, một chim sẻ nghển cổ toan mổ con bọ ngựa. Nhưng con chim sẻ ranh mãnh kia có hay đâu tôi đang cầm cung chực bắn nó! Cả tôi, vì ham thịt con sẻ, mà không hay sương xuống ướt đầm cả áo. Như thế, tất cả đều vì tham cái lợi trước mắt mà quên hẳn cái hại sau lưng mình". Vua nghe, tỉnh ngộ, bỏ hẳn việc đi đánh nước Kinh* CHTH.

THAM QUYỀN CỐ VỊ *thng.* Ham quyền cao lộc cả mà tìm đủ cách để củng cố địa vị, không kể quyền lợi chung của dân, của nước.

THAM SINH ÚY TỬ *thng.* Ham sống sợ chết.

THAM TÀI HIẾU SẮC *thng.* Ham của cải, mê sắc đẹp.

THAM THÌ THÂM, DẦM THÌ ĐEN *tng.* Tham lam thường có hại, khiến nhơ danh xấu tiếng; cũng như dầm vật gì vào mực thì vật ấy phải đen.

THAM THÌ THÂM, LẦM THÌ MẠT *tng.* Người tham lam hay làm càn, không cân nhắc lợi hại nên hay bị lỗ lã; vậy mà ít hại hơn là vừa tham vừa dại, phải lầm kế gian của người mà mất tất cả vốn liếng *thd. Tần Huệ vương muốn đánh Thục, nhưng vì đường sá gay go khúc khuỷu, không thể độ binh. Vốn biết vua Thục có tính tham, Huệ vương sai người tạc năm con trâu bằng đá, đem để ngay ranh hai nước; mỗi ngày, lén để ngay đống vàng sau đuôi trâu và cho phao đồn rằng: trâu vãi ra vàng. Vua Thục nghe vậy, vội phái quân lính xẻ núi lấp khe, dọn đường cho năm lực sĩ trộm năm con trâu đá về Thục. Sẵn lối đi, Huệ vương tiến quân sang cướp được nước Thục* CHTH.

THẠM THÌ THÂM, PHẬT ĐÃ BẢO THẦM RẰNG CHỚ CÓ THAM *tng. Nhtr.*

THAM THỰC CỰC THÂN *tng.* Ham ăn, ăn nhiều quá thường phát ách // *(B)* Vì quá tham danh lợi mà làm điều phi pháp đến bị tù đày cực khổ.

THAM TRĂNG QUÊN ĐÈN *thng.* Mê người có sắc đẹp hơn hoặc giàu có hơn mà phụ vợ (h. chồng) nhà.

THAM VÀNG BỎ NGHĨA *thng.* Vì miếng mồi danh lợi mà bỏ cái nghĩa đáng lẽ mình phải giữ đối với một người nào *thd. Vua Hàm Nghi chống Pháp không lại, phải bỏ ngôi chạy vào rừng, truyền hịch cần vương đi các nơi. Từ tháng 5 năm 1885 tới tháng 6 năm 1888, ròng rã hơn 3 năm, ngài cùng bầy tôi trung thành, lặn lội trong rừng sâu nước độc để tránh cuộc lùng bắt của Pháp. Lần lần, vì quá cực nhọc đói khát, bầy tôi tòng vong cũng bỏ ngài mà trở về đầu Pháp; đến nỗi Tôn Thất Thuyết, người chủ động cuộc chống Pháp cũng viện cớ sang Tàu cầu viện rồi đi luôn. Chỉ còn Tôn Thất Thiếp (con của Thuyết) một lòng theo hầu ngài một cách trung thành. Bên kia, Pháp treo giải thưởng thật hậu cho ai chỉ được tông tích nhà vua hoặc bắt ngài đem nộp. Trương Quang Ngọc, một thổ tù người Thượng, đang chứa vua trong nhà, nghe được tin chánh phủ bảo hộ treo giải thưởng to, liền bỏn thân đến báo tin cho đại tá Boulangier và dắt viên sĩ quan này về nhà. Vua Hàm Nghi thấy vậy liền mắng: "Thằng Ngọc, mày hãy giết tao đi, còn hơn đem nộp tao cho Pháp". Tôn Thất Thiếp đang ngủ nghe la, giật mình dậy rút gươm ra và xốc tới (không biết ông định đâm Boulangier để giải cứu vua hay định đâmvua để vua được tròn danh tiết). Song Boulangier lanh mắt, chĩa súng bắn chết Thiếp mà bắt vua đi, hôm ấy ngày 26-6-1888 (Mậu Tý).*

THAM VÌ NẾT, CHẲNG HẾT CHI NGƯỜI *tng.* Chỉ vì trọng cái nết na mà deo đuổi theo, chớ gái đẹp thì chẳng thiếu chi người.

THÁM NANG THỦ VẬT *thng.* Thò tay vào túi mà lấy đồ // *(B)* Việc làm rất dễ dàng.

THÁNG BA BÀ GIÀ CHẾT RÉT *tng.* Theo thời tiết miền Bắc, tới tháng ba âm lịch thì hết lạnh (rét); nhưng đôi khi cũng có lạnh trở lại // *(B)* Việc bất thường không ngừa trước được, phải chịu tai hại.

THÁNG BA BÀ GIÀ ĐI BIỂN *tng.* Tháng ba âm lịch trời im biển lặng, không gió to sóng lớn, việc đi biển rất dễ dàng (đến bà già cũng đi được).

THÁNG BẢY HEO MAY, CHUỒN CHUỒN BAY THÌ BÃO *tng.* Đến tháng bảy âm lịch hằng năm, thì gió tây bắc chỉ thổi hiu hiu ở miền Bắc; nhưng nếu có chuồn chuồn bay, thế nào cũng có gió to.

THÁNG CÓ THÁNG TIỂU THÁNG ĐẠI, TAY CÓ NGÓN DÀI NGÓN NGẮN *tng.* Ở đời, không có chi được đều hân hẩn cả; đến anh hay chị em ruột, cũng có kẻ vầy người khác; thế nên, không nên đòi hỏi hay bắt buộc gắt gao.

THÁNG GIÊNG RÉT ĐÀI, THÁNG HAI RÉT LỘC *thng.* Ở Bắc, tháng giêng âm lịch là tháng lạnh gắt; qua tháng hai, bớt lạnh, là lúc cây cối đâm lộc.

THÁNG MƯỜI CHƯA CƯỜI ĐÃ TỐI *tng.* Tháng mười âm lịch trong mùa đông ngày vắn đêm dài.

THÁNG NĂM CHƯA NẰM ĐÃ SÁNG *tng.* Tháng năm âm lịch nhằm mùa hè, ngày dài đêm vắn.

THÁNG TÁM NẮNG RÁM TRÁI BƯỞI *tng.* Ở Bắc, tháng tám nắng gắt (bưởi bị nám vỏ).

THANH BẠCH NHÃN *thng.* X. mắt xanh.

THANH BẠCH TRUYỀN GIA *thng.* Nhà cha truyền con nối đều trong sạch *đt. Dương Chấn được đổi làm thủ tướng quận Đông Lai. Khi đi ngang huyện Xương Ấp, quan lệnh doãn huyện này là Vương Mật, vốn là người khi trước đã được Dương Chấn bảo cử cho, đang đêm lén mang mười cân vàng đến quán dịch đền ơn cho Dương Chấn. Chấn từ chối và trách: Tôi biết tài ông, nhưng rất tiếc, ông chẳng hiểu được lòng tôi. Mật nói: Đêm hôm khuya khoắt, có ai biết mà ngài ngại. Chấn: Sao lại không! Sáng thì có Trời biết, tối thì có đất soi, trong thì tôi biết lấy tôi, ngoài thì có ông là người chủ động. Bao nhiêu đó cũng đủ cảnh giác ta rồi. Mật tỉnh ngộ ta lỗi, đem vàng về. Dương Chấn làm quan vẫn giữ liêm chính đến già. Có người hỏi sao ông không nghĩ đến ngày mai mà kiếm chút ít vàng phòng thân, ông đáp: Ta lo làm sao cho thiên hạ biết con cháu ta là con cháu của một ông quan thanh liêm là đủ. Sau, con ông là Bỉnh, cháu là Tứ, chắt là Bưu, đều làm quan tới chức tư đồ.*

THANH CẬY THẾ, NGHỆ CẬY THẦY *tng.* Người tỉnh Thanh Hóa phần đông hay ỷ thế mà lấn hiếp kẻ khác; vì nơi ấy đã được phát thích nhiều dòng vua. Còn người Nghệ An hay tin thần quyền; vì núi non tỉnh ấy có nhiều hang nhiều động.

THANH KHÍ LẼ HẰNG *thng. dc.* đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu = Lẽ thường thì cùng một thanh thì hợp nhau, cùng một khí thì tìm đến nhau. VL: *Thưa rằng: thanh khí xưa nay, Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên* K.

THANH THIÊN BẠCH NHẬT *thng.* Trời xanh ngày trắng, tức giữa ban ngày ban mặt.

THANH THIÊN BẠCH NHẬT MÃN ĐỊA HỒNG *thng.* Màu cờ Trung Hoa Dân quốc: mặt trời trắng giữa một góc hình chữ nhật trên nền đỏ, tượng trưng cuộc cách mạng đổ máu giữa ban ngày năm Tân Hợi (1911).

THÀNH ĐẠI SỰ BẤT CĂN TẾ HẠNH. *thng.* Muốn nên việc lớn, không nên câu nệ cái hạnh nhỏ.

THÀNH MÔN THẤT HỎA, HỌA CẬP TRÌ NGƯ THNG. X. CHÁY THÀNH VẠ LÂY.

THÀNH NHÂN CHI MỸ *thng.* X. **QUÂN TỬ THÀNH NHÂN CHI MỸ, BẤT THÀNH NHÂN CHI ÁC.**

THÀNH Ư QUẢ QUYẾT, BẠI Ư DO DỰ *thng.* Thành công là nhờ tánh quả quyết, thất bại là tại hay do dự.

THAO THAO BẤT TUYỆT *thng.* Trôi cuồn cuộn không ngừng // *(B)* Nói (hay viết) cách trôi chảy và còn lời lẽ, ý tứ để nói (hay viết) luôn.

THÁO CỦI SỔ LỒNG *thng.* Cứu người trong vòng tù hãm, trói buộc.

THÁO DẠ ĐỔ VẠ CHO CHÈ *tng.* Nhằm bữa bụng không tốt, cứ đi tiêu luôn rồi đổ thừa tại chè nấu sống // *(B)* Làm hư, làm quấy rồi kiếm cớ này cớ khác để chạy tội.

THẢO NÀO MÈO ĂN THAN *thng.* Chỉ vì cái lợi nào đó, người ta mới hạ mình, mới chịu khó, mới tỏ ra tốt bụng; bằng không thì không ngơ. Cũng như có lần, một con mèo le lưỡi liếm trơ trất cục than cách ngon lành; ai cũng làm lạ; xem lại thì than có dính mỡ. VL: *Thảo nào mèo lại ăn than, Vì chưng bát mỡ nó tràn xuống tro* CD.

THĂM VÁN BÁN THUYỀN *thng.* Vừa quen với một người mới là phụ người cũ; vội bán chiếc thuyền đang dùng; chỉ tánh người bội bạc.

THẤM LẮM PHAI NHIỀU *thng. Nh.* **năng bồi năng lở.**

THẰNG CÒNG LÀM CHO THẰNG NGAY ĂN *thng.* Kẻ siêng năng, làm việc vất vả đến còng lưng, bị đứa gian, ngồi ngay lưng ở không tính mưu này thế khác để thủ lợi.

THẰNG CUỘI CÂY ĐA (H. DA) *dt: Thằng Cuội, kiếp trước tên Ngô Cương, tu tiên có lỗi nên bị xuống trần làm nghề đốn củi đổi gạo. Một hôm, vào rừng gặp bốn con hổ con bèn đập chết; bỗng nghe tiếng hổ mẹ. Cuội lật đật trèo lên cây trốn. Hổ mẹ về, thấy con chết, lồng lộn một hồi rồi quay đi đến một cây đa, đớp một mớ lá đa về nhai mớm cho con. Chỉ lát sau, bốn hổ con đều sống dậy, rồi mẹ con đồng dắt dìu nhau đi. Cuội vội vàng tuột xuống, lại đào bứng cây đa đem về trồng sau nhà. Từ ấy, bất cứ ai đau bệnh chi, dầu đã tắt thở, Cuội đều cứu mạng được cả. Nhận thấy cây đa là của quý, Cuội dặn vợ nhà: "Có đái thì đái bên tây, chớ đái bên đông cây dông lên trời". Cứ dặn đi dặn lại có bấy nhiêu, khiến vợ bực mình phát cáu. Một hôm lừa Cuội vắng nhà, vợ Cuội ra gốc đa ngồi tiểu thử xem sao. Cây đa long gốc, lơ lửng bay lên; nhằm lúc Cuội vừa về tới, thấy vậy cả kinh, thò riu móc lấy rễ cây bịn lại. Nhưng cây đa cứ từ từ bay lên; Cuội cũng nhất định không buông. Cả hai bay tới cung trăng và ở luôn trên đó từ ấy đến nay.*

THẰNG CHẾT CÃI THẰNG KHIÊNG *thng.* Đã thất bại còn chống chế với người đang tìm phương cứu mình.

THẰNG DẠI LÀM HẠI THẰNG KHÔN *thng.* Kẻ

dại hay nông nổi, sơ hở một chút cũng đủ làm hư việc chung mà người khôn đã dày công tạo lập.

THẰNG TƯỚNG DỞ ĐỠ THẰNG TƯỚNG HAY *thng.* Hay thì làm việc quan trọng, dở thì làm việc tầm thường; hai đàng đều góp công xây đắp việc chung, thì cả hai đều có ích cả; vậy không nên khi dể người dở.

THẮNG NHÂN GIẢ HỮU LỰC, TỰ THẮNG GIẢ HỮU CƯỜNG *thng.* Thắng được người là nhờ ở sức khỏe, thắng lòng mình là nhờ chí cứng rắn.

THẮNG DA LƯNG, CHÙNG DA BỤNG *thng.* Cực nhọc vất vả, cố rán hết sức để làm việc.

THẲNG MỰC TÀU, ĐAU LÒNG GỖ VẠY *tng.* Nói ngay ra (hay làm thẳng thắn) thì mếch bụng người; như muốn cưa gỗ cho ngay, phải búng dây mực căng thật thẳng.

THẲNG NHƯ RUỘT NGỰA *lv.* Người quá ngay thật, không biết tráo trở.

THẶNG DƯ GIÁ trị *thng.* Phần tiền lời thừa ra so với mức lời hợp pháp của số vốn đã bỏ kinh doanh, nó vốn là sức sản xuất của thợ thuyền mà nhà tư bản cướp lấy (thuyết của Mã Khắc Tư).

THẤT CỔ BẰNG BẮC *thng.* Nung nẩy, hầm hè dữ tợn cho người ta năn nỉ, can gián, kỳ thật không dám chết.

THẮT CỔ MÈO, TREO CỔ CHÓ *thng.* Chỉ kẻ hay mưu lớp ngược xuôi để làm tiền thiên hạ.

THẮT LƯNG BÓ QUE *thng.* Làm ăn vất vả.

THẮT LƯNG BUỘC BỤNG *thng.* Ăn tiêu dè dụm lại, cố hà tiện lại.

THẦY BÓI NÓI DỰA *thng.* Phần nhiều thầy bói chỉ dựa theo lời hay sắc mặt của thân chủ mà đoán; nếu thấy sai, uốn sửa lại.

THẦY CÓ CỦA, SÃI CÓ CÔNG *tng.* Kẻ ra của người ra công, hiệp nhau làm cho nên việc.

THẦY ĐỔ BÓNG, BÓNG ĐỔ THẦY *thng.* Người này đổ cho người kia, người kia đổ thừa lại; không ai nhận trách nhiệm cả.

THẦY GIÙI XUI CHÓ GHẺ *thng.* Những kẻ chuyên dẫn dắt thưa kiện, không từ bỏ một việc nhỏ mọn nào mà chẳng xui giục cho kẻ có việc kiện cáo nhau.

THẦY NHÀ BÀ LÀNG *thng.* Quê hương đáng quý mến, tôn thờ.

THẦY PHÁP ĂN, THẦY CHÙA CHỊU *thng.* Thầy pháp làm đám xong, lãnh tiền công đi rồi, con bệnh chết; khiến thầy chùa phải đến tụng kinh cho ma chay suốt mấy ngày // *(B)* Người thì hưởng, người thì chịu trách nhiệm.

THẤY BỞ THÌ ĐÀO *thng.* Thấy dễ ăn nên nhào vô khai thác.

THẤY CỦA TỐI MẮT *thng.* Thấy tiền của nhiều quá thì động lòng tham, không nghĩ đến nhân nghĩa hay luật pháp.

thấy được đường quang bước quàng đường rậm *tng.* Chịu nhọc theo đuổi một công việc từ lâu, vừa thấy màng màng có kết quả, lật đật làm càn cho mau xong, khiến hư việc; cũng như người kia, lặn lội trong rừng lâu ngày để tìm lối ra; vừa thấy lộ cái sáng sủa dằng xa, mừng quá, băng ngang bụi bờ, khiến vướng phải chông gai hoặc sụp hố.

THẤY LÀNH, BẤT VÀNH LÀM NỒI *thng.* Làm tròng tréo để ăn qua kẻ thật thà.

THẤY LỢI TỐI MẮT *thng. Nh.* **thấy của tối mắt.**

THẤY MẶT ĐẶT TÊN *tng.* Có hình hài mới có tên gọi // *(B)* Lệ làng, muốn xin xỏ hay thưa gởi điều chi, đương sự phải đích thân đến nhà việc (trụ sở làng), chớ không được sai người cầm đơn đến, hay nhờ người khác xin giùm // *(thth)* Lễ thấy mặt là sai bảo việc này việc nọ.

THẤY MỀM THÌ ĐỤC *thng.* Thấy người dễ dãi hay thật thà thì cứ theo xin xỏ hoặc hiếp đáp.

THẤY NGƯỜI LÀM ĐẶNG ĂN, MÌNH XÉ CHĂN LÀM RỚ *tng.* Thấy người ta bắt được nhiều cá, nôn nao lên rồi xá chăn (mền) làm cái rớ đặng bắt như người ta // *(B)* Thấy người kiếm được lợi th nôn nao, tìm cách này cách kia để bắt chước.

THẤY NGƯỜI TA ĂN KHOAI, VÁC MAI CHẠY BẬY *tng. Nhtr.*

THẤY, NHƯ MÈO THẤY MỠ *thng.* Vừa thấy mặt là vồ vập, mừng rỡ lăng xăng.

THẤY RÕ TIM ĐEN *thng. Nh.* **đi guốc trong bụng.**

THẤY SANG BẮT QUÀNG LÀM HỌ *tng.* Thấy người giàu sang, bảo với mọi người rằng nười đó có bà con với mình // *(R)* Thấy ai được thiên hạ yêu chuộng hay trọng nể, thì tìm cách làm thân.

THÂM CĂN CỐ BẢN *thng.* Rễ sâu thì gốc vững // *(B)* Cơ sở gầy dựng lâu năm, ăn chịu nhiều, thì được vững vàng.

THÂM CĂN CỐ ĐẾ *thng.* Rễ sâu thì cuống bền // *(thth)* Lâu năm dài tháng; để lâu quá đi.

THÂM SƠN CÙNG CỐC *thng.* Núi sâu hang cùng // *(B)* Nơi thật xa, không có nhà cửa ai cả.

THÂN BẰNG CỐ HỮU *thng.* Bà con và anh em bạn mới cũ.

THÂN BẰNG QUYẾN THUỘC *thng.* Bà con, anh em bạn và người trong gia đìNh. **thân cô thế quả** *thng.* Tấm thân cô độc trong cái thế lẻ loi (một mình, yếu thế).

THÂN CHẤU THẤY ĐỎ LỬA THÌ VÀO *thng.* Giống cào cào, châu chấu, bò hong v.v... hễ thấy ánh sáng của lửa thì đáp vào (thuộc giống thiêu thân) // *(B)* Kẻ háo sắc, kẻ tham lam... hễ thấy gái đẹp hay tiền của thì vồ vập a vào, không kể nguy hiểm.

THÂN DÀI VAI RỘNG *thng.* Đàn ông con trai khỏe mạnh.

THÂN HÁN TÂM HÀN *thng.* Tấm thân tuy thuộc nhà Hán, nhưng lòng lo cho tương lai nước Hàn // *(B)* **thân tuy ở đây, nhưng lòng lo cho nơi khác (xt. ơn hán nợ hàn).**

THÂN KỀ MÁ CẬN *thng.* Ngồi khít bên nhau, hai mặt cạ nhau, cảnh trai và gái âu yếm, yêu đương.

THÂN LỪA ƯA NẶNG *thng.* Giống lừa, thích kéo nặng // *(B)* Kẻ ngu đần hay cứng đầu, có bị nhiếc mắng,

rầy la mới chịu nghe lời, làm việc.

THÂN LƯƠN BAO QUẢN LẤM ĐẦU *thng.* Tấm thân trót đã khổ sở, ê chề nhiều nỗi rồi thì không còn e ngại điều đau đớn, hèn hạ chi nữa.

THÂN ỐC, ỐC ĐEO, THÂN RÊU, RÊU BÁM *tng.* Mạnh ai nấy lo cho thân mình, không ai có công dư đâu mà lo giùm.

THÂN QUAN, TAY TỚ *thng.* Thân tuy làm quan, nhưng vẫn làm công việc nhà như kẻ ở *đt. Đời Đường, có Hoàng Đình Kiên làm quan chép sử. Ông thờ cha mẹ rất hiếu; nhà tuy có nhiều tôi tớ, nhưng bổn thân ông rửa ráy, lau chùi những bình tiêu, bình tiểu của cha mẹ* NTTH. 24.

THÂN RÙA *thng.* Người bị đè nén khổ sở. VL: *Thương thay thân phận con rùa, Trong đình hạc cõi, trước chùa đội bia* CD.

THÂN, SƠ CÓ KHÁC *thng.* Có sự khác biệt nhau giữa một người thân và một người sơ đối với một người nào đó *thd: Nhà một người giàu có kia bị mưa to, sụp đổ một bức tường. Đứa con nhắc cha: Không đắp ngay tường lại, e có trộm vào. Một người láng giềng, cũng nhắc ông như thế. Nhưng chưa kịp xây tường lại, thì đêm đó có kẻ trộm vào nhà trộm đồ. Ông nhà giàu khen con thấy xa; nhưng lại nghi người láng giềng là kẻ trộm* CHTH.

THÂN SƠ THẤT SỞ *thng.* Bơ vơ vất vả, không nơi nương tựa.

THÂN TỬ, DANH BẤT TỬ *thng.* Thân tuy chết chớ danh tiếng không chết.

THÂN TRÂU TRÂU LO; THÂN BÒ, BÒ LIỆU *tng.* Ra thân làm tôi tớ, nô lệ, thì phận ai nấy lo cho khỏi đòn bọng; đừng trông cậy vào ai cả.

THẦN CÂY ĐA, MA CÂY GẠO, CÚ CÁO CÂY ĐỀ TNG. NH. GIANG SƠN NÀO, ANH HÙNG NẤY.

THẦN CŨNG VỊ TIỀN *thng.* Đến thần cũng phải được cúng kiếng, cầu khẩn mới phò hộ (lời mỉa những người hay cúng thần để nhờ thần phò hộ chớ không phải vì lòng thành hay muốn chiêm ngưỡng).

THẦN DƯ UẤT LŨY *thng.* X. **thần đổ uất luật.**

THẦN ĐI ĐƯỜNG *đt. Con vua Huỳnh Đế (T.H.) tên là Lý Tố, tánh ham du hồ. Sau chết dọc đường, được người đời thờ và xem là vị thần hộ người đi đường.*

THẦN ĐỒ UẤT LUẬT *thng.* Tên hai vị thần được viết hay vẽ hình hai bên cửa để ếm ma quỷ.

THẦN GIAO *đt.* Đời Tấn, có Nguyễn Tịch và Kê Khương nghe tiếng Sơn Đào cũng là người ở ẩn như bọn mình mà chưa biết mặt. Một hôm, tình cờ gặp nhau, cả ba như thể đã thân nhau từ trước, đều cho là nhờ thần xui khiến, nên cùng nhau kết bạn, gọi là bạn thần giao.

thần giao cách cảm *thng.* **sự giao cảm giữa người ở cách xa hai nơi (xt. máu ai thấm thịt nấy).**

THẦN HÔM CAM CHI *thng.* Sớm và tối đều hỏi thăm cha mẹ, cùng dâng miếng ngon vật lạ cho người.

THẦN HỒN ĐỊNH TỈNH *thng.* X. **hồn định thần tỉnh.**

THẦN HỒN NHÁT THẦN TÍNH *thng.* Tự mình nhát lấy mình; tưởng tượng ra rồi tin là thật, đâm sợ.

THẦN HƯNG DẠ MỴ *thng.* Thức khuya dậy sớm; siêng lo việc nhà hoặc đi làm ăn mua bán.

THẦN KHẨU BUỘC XÁC PHÀM *thng.* Tại cái miệng hay nói mà thân phải chịu tai vạ.

THẦN TỈNH MỘ KHANG *thng.* X. **sớm thăm tối viếng.**

THẦN THÁNH BẤT KHẢ XÂM PHẠM *thng.* Không nên động chạm đến thần thánh *(B)* Là bậc cao quý, thiêng liêng, không ai có thể động chạm đến.

THẦN THIÊNG VỀ BỘ HẠ *thng.* Vị thần nào được người đời sùng bái, cho là linh, phần lớn đều do những người sống quanh vị thần ấy và quyền lợi dính dáng nhau như người đoán xăm (thẻ), bán hương đăng, đưa rước khách thập phương, v.v... // *(B)* Người có uy tín to là nhờ tay chân bộ hạ đi tuyên truyền.

THẦN THÔNG DIỆU PHÁP *thng.* X. **pháp phật nhiệm màu.**

THẦN VONG XỈ HÀN *thng.* X. **môi hở răng lạnh.**

THẬN TẮC BẤT BẠI *thng.* Cẩn thận có thể không thất bại.

THẤP CỔ BÉ MIỆNG *thng.* Người thấp thỏi, không thế lực, không thể kêu ca cho thấu (cam chịu nỗi oan).

THẬP LOẠI CHÚNG SANH *thng.* Tất cả sinh vật trong đời (tiếng nhà Phật).

THẬP MỤC SỞ THỊ *thng.* Giữa muôn mắt, ai cũng thấy.

THẬP NIÊN ĐĂNG HỎA *thng.* Mười năm đèn sách; công ăn học dài đăng đẳng.

THẬP TỬ NHẤT SINH *thng.* Mười phần kể chết, chỉ có một phần kể sống; lúc bệnh nặng hay nguy hiểm.

THẬP TRIẾT KHỔNG MÔN *thng.* Mười ông hiền trong số học trò của đức Khổng Tử là: *Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung, Tế Ngã, Tử Cống, Nhiễm Hữu, Quý Lộ, Tử Du, Tử Hạ.*

THẤT BẠI LÀ MẸ THÀNH CÔNG *thng.* Nhờ sự thất bại mà có kinh nghiệm mới thành công được (bởi vậy khi thất bại, không nên thối chí mà bỏ).

THẤT CẦM MÃNH HOẠCH *đt.* X. **thất cầm thất túng.**

THẤT CẦM THẤT TÚNG *thng.* Bảy lần bắt, bảy lần tha // *(R)* Rộng rãi dung thứ người để làm cho người phục và mua chuộc cảm tình nhiều người khác *đt. Khổng Minh nhà Thục đời Tam quốc đem quân bình Nam, bắt được tướng Mãnh Hoạch rồi tha; bảy lần như thế, khiến Mãnh Hoạch và tất cả tù trưởng gần đó đều tùng phục nhà Thục mà không khuấy rối nữa.*

THẤT ĐIÊN BÁT ĐẢO *thng.* Bái xái bài xai; thất bại đổn dập, cất đầu không nổi.

THẤT HIỀN *thng.* X. **trúc lâm thất hiền.**

THẤT HÙNG TINH XUẤT *thng.* Bảy nước mạnh đời Chiến quốc gốc bởi nhà Châu mà ra là *Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn, Ngụy và Tần.*

THẤT LINH BÁT LẠC *thng. Nh.* **thất điên bát đảo.**

THẤT PHU CHI DŨNG (DÕNG) *thng.* Cái mạnh của kẻ tầm thường, nóng nảy; làm càn chớ không hòa huỡn suy tính.

THẤT QUỐC THA BANG *thng.* Mất nước bơ vơ // *(R) Nh.* **thất điên bát đảo.**

THẤT TỊCH *đt.* X. **ngưu lang chức nữ.**

THẤT THẬP CỔ LAI HY *thng.* X. **nhân sinh thất thập cổ lai hy.**

THẤT THẬP NHỊ HIỀN *thng.* Bảy mươi hai người học trò giỏi nhất của đức Khổng Tử, được thờ chung với ngài nơi các Văn miếu.

THẤT THẾ, KIẾN THA BÒ *tng.* Dầu mạnh, dầu giỏi đến đâu, thì sa cơ thất thế cũng bị những kẻ yếu hơn mình xúm ăn hiếp; như con bò, lớn xác như vậy mà khi chết rồi cũng bị kiến bu và rút đi từng miếng thịt.

THẤT THỦ HẠ BÌ *thng.* Hết thời, thất bại to, tiêu tang hết nhà cửa sản nghiệp *đt.: Đời Tam quốc, Quang Vân Trường bảo vệ vợ con Lưu Bị trấn thủ thành Hạ Bì. Tào Tháo kéo đại binh đến, nhưng mến tài Vân Trường, chẳng nỡ xua đại binh hạ thành, mới dùng kế nội ứng lấy thành. Quan công mắc kế, mất thành, hai người chị dâu bị Tào Tháo cầm giữ. Túng thế, Vân Trường phải đầu đỡ Tào Tháo đặng cứu hai người chị dâu.*

THẤT THỦ KINH CHÂU *thng. Nh.* **thất thủ hạ bì** *đt. Đời Tam quốc, khi Lưu Bị dựng nên nhà Thục để chia ba chân vạc, thì giao Kinh Châu và các thành phụ cận như Phàn thành, Nam quận, Công an, Mạch thành, v.v... cho Quan Vân Trường nắm giữ, để ngăn Ngụy ở phía Bắc và chống Ngô ở phía Đông. Nhân Vân Trường thấy tướng trấn Lục khẩu của Ngô là Lục Tốn còn trẻ nên khinh thường, thng.* rút hết binh Kinh Châu đến tăng cường sự phòng thủ Phàn Thành đang bị binh Ngụy dòm ngó. Tuy vậy, Quan Vân Trường cũng tiểu tâm đề phòng, cho lập nhiều phong hỏa đài để báo tin kịp thời khi quân Ngô kéo đến Kinh Châu mà về cứu. Chẳng ngờ Lục Tốn mưu sâu, lập kế bắt hết quân Thục đang giữ Phong Hỏa đài rồi kéo đến Kinh Châu, cho quân vừa bắt đài rồi kéo đến Kinh Châu, cho quân vừa bắt được ở các phong hỏa đài gọi cửa. Quân giữ thành thấy quả quân Thục, nên mở cửa thành, bị quân Ngô tràn vào đoạt thành mà không chết một người. Khi ấy, Vân Trường đang ở Phàn Thành.

THẤT XUẤT *thng.* X. PH.I.

THẬT GIẢ, GIẢ THẬT *thng.* Trò đời tráo trở, thấy thật nhưng kỳ trung là giả, hay ngược lại *thd.: Nước Trịnh có người hái củi đập chết được con hươu, đem giấu vào bụi và lấy lá đậy lên, định hái củi xong sẽ gánh về một thể. Nhưng rồi anh ta quên mất lối, không biết con hươu, và cho có lẽ đó là chuyện chiêm bao. Có người đi đường nghe vậy, theo dấu anh kể lẩm bẩm mà đi tìm được con hươu, lật đật vác về thuật lại cho vợ nghe. Vợ anh nói: "Hay chính anh chiêm bao thấy người kiếm củi thật mà ngu dần đến thế"! Còn anh đốn củi mất hươu, lòng cứ băn khoăn về việc con hươu. Đêm nằm mộng thấy người đi cạnh anh ban ngày, đến đúng chỗ anh giấu con hươu mà bắt lấy con hươu. Sáng ra, anh đi tìm, thì bắt gặp nơi nhà người ấy có con hươu của anh. Hai người giành nhau, phải đến quan. Quan xử: "Anh đốn củi bắt được hươu lại cho là mộng, nhưng rồi nhờ mộng được hươu lại được hươu. Anh kia vịn vào lời nói không đâu mà bắt được hươu; vợ lại bảo chính anh nằm mộng. Việc đời, thật giả giả thật không lường; vậy ta cứ vào con hươu trước mắt đây là thật mà chia cho mỗi người một nửa".* LT.

THẬT THÀ CŨNG THỂ LÁI TRÂU *lv.* Gian dối, xảo quyệt như lái trâu chớ chẳng thật thà chi đâu (lời mỉa).

THẬT THÀ, CHA DẠI *thng.* Người thật, thà chịu nhiều thua thiệt hơn người dại; như vậy, thật thà là ngu.

THẬT THÀ, CHA QUỶ QUÁI *thng. Nh.* **thật thà cũng thể lái trâu.**

THẬT THÀ NHƯ ĐẾM *thng.* Thật thà lắm, việc chi biết chắc mới nói chớ chẳng đoán chừng.

THÈM LÒNG CHỚ AI THÈM THỊT *thng.* Người ta chỉ kể tấm lòng thảo lảo, còn vật biếu xén không đáng kể.

THEO CHÂN NỐI GÓT *thng.* Bắt chước theo, làm theo việc làm của người trước.

THEO ĐÓM ĂN TÀN *thng.* Ninh bợ để chẳng được hưởng chi cả (ánh sáng của đom đóm chỉ là một chất lên chớ nào phải lửa thật mà có tàn)?

THEO KHÔN LÁNH DẠI *thng.* Theo người khôn để học đòi, bắt chước việc khôn khéo ở đời; lánh kẻ dại để không phải lụy thân *thd. Đức Khổng Tử thấy người bẫy chim chỉ bẫy được những sẻ con vàng mép, ngài mới hỏi: "Không đánh được sẻ già là tại sao?" Người bẫy chim đáp: "Sẻ già biết sợ, khó bắt. Sẻ non tham ăn; dễ bắt. Giá sẻ non theo sẻ già, thì bắt sẻ non cũng khó. Bằng sẻ già theo sẻ non, thì bắt sẻ già cũng dễ". Nghe đoạn, Khổng Tử quay bảo học trò: "Người quân tử trước khi theo ai, phải cẩn thận. Theo ai mà biết phòng xa như người lão luyện thì được toàn thân; theo ai mà hay nông nổi như trẻ dại thì bại hoại"* Gi.ng.

THEO KHÔNG THẤY DÕI *thng.* Yêu và nghe lời dụ dỗ mà bỏ nhà theo làm vợ một người đàn ông, chớ không đợi hỏi cưới theo phong tục.

THEO ÔNG THEO BÀ *thng.* Chết, nếu là người, hoặc hư, bể v.v... nếu là đồ vật, máy móc.

THEO VOI ĂN (H. HÍT) BÃ MÍA *thng.* Xu phụ theo kẻ có thế lực để hưởng chút danh lợi thừa thãi chẳng đáng.

THÉT RA LỬA, MỬA RA KHÓI *thng.* Chỉ người có thế lực, quyền hành, hay hóng hách, bắt nạt người.

THÊ THẰNG TỬ PHỌC (PHƯỢC) *thng.* Vợ con là dây buộc mình; khó bay nhảy, không vẫy vùng được theo ý muốn vì bận bịu vợ con.

THÊ TRÓC TỬ PHỌC (PHƯỢC) *thng. Nhtr.*

THỀ CÁ TRÊ CHUI ỐNG *thng.* Thề ăn trét, thề cho xuôi việc chớ không ăn nhằm gì.

THỀ MẮC, THẤT RỐI *thng.* Một khi thề là đã mắc lời thề, như đã thất sợi chỉ là đã có vòng, có mối.

THỀ SỐNG, THỀ CHẾT *thng.* Nung nấy, nhất định, đem mạng sống ra thề cho người ta tin.

THẾ GIỚI ĐẠI ĐỒNG *thng.* Toàn thể loài người trên

thế giới đều như nhau, mục phiêu cuối cùng của các nền triết học đông tây; cốt thực hiện một triết lý sâu rộng cho toàn thế giới, không còn sự khác biệt về đẳng cấp, về giàu nghèo để cùng chung sống trong hòa bình. Riêng về chủ nghĩa *Tam dân* của Tôn Văn, lấy *dân sinh* làm căn bản, *thế giới đại đồng* là mức đến cuối cùng của chủ nghĩa ấy.

THẾ KHẢ BẠT SƠN *thng.* Cái thế rất mạnh, có thể bứng núi nổi.

THẾ PHÁT QUY Y *thng.* Xuống tóc đi tu.

THẾ SỰ THĂNG TRẦM *thng.* Việc đời lên xuống, đổi thay, khi vầy, khi khác.

THẾ THÁI NHÂN TÌNH *thng.* Thói đời và tình người.

THẾ THÁI VIÊM LƯƠNG *thng.* Thói đời ấm lạnh (tình người khi hậu, khi bạc, ít ai được một lòng đến cùng).

THẾ THẾ *thng.* Đời đời, măn kiếp (lời thề của Đường Minh Hoàng với Dương Quý Phi đêm thất tịch).

THẾ THIÊN HÀNH ĐẠO *thng.* Thay Trời làm người dẫn lối, khẩu hiệu nêu trên cờ của nhóm cách mạng Lương Sơn Bạc đời Tống (T.H.).

THỆ HẢI MINH SƠN *thng.* Thề non hẹn biển (bao giờ non mòn biển cạn mới sai lời thề).

THỆ TÂM THIÊN ĐỊA *thng.* Thề với lòng mình, có Trời Đất biết.

THÊM BẠN BỚT THÙ *thng.* X. **bớt thù thêm bạn.**

THÊU PHỤNG VẼ RỒNG *thng.* Bào chuốt, làm tăng vẻ đẹp hay tiếng tốt VL: *Trăm năm trăm tuổi, may rủi một chồng, Dầu ai thêu phụng, vẽ rồng mặc ai* CD.

THI ÂN BẤT CẦU (H. VỌNG) BÁO *thng.* Làm ơn không mong trả.

THI GAN VỚI CÓC TÍA *thng.* Nhát gan mà làm như dạn dĩ lắm (gan cóc rất nhỏ).

THI HƠI VỚI GIẢI *thng.* Không lượng sức mình, làm việc rồ dại như đòi lặn đua với con giải là loài sống dưới nước.

THÍ CÔ HỒN *thng.* Cúng đồ ăn cho hồn ma cô độc, đói khát thường trong dịp trung nguơn (rằm tháng bảy) // *(thth)*: Bỏ, không thèm đòi, không thèm kể đến nữa; liều như mất rồi.

THỈ CHUNG NHƯ NHỨT *thng.* Trước sau như một, không thay đổi (thường dùng trong việc cư xử, đối đãi nhau).

THỊ DỤC PHƯỜNG SANH, HÁO DANH PHƯỜNG HỌA: Thèm muốn thì hại vệ sanh, ham danh thì mang họa.

THỊ PHỤNG CẦN TRÁP *thng.* X. **năng khăn sửa túi (h. trắp).**

THỊ TÀI NGẠO VẬT *thng.* Cậy tài kiêu ngạo.

thị tử như quy *thng.* Cầm sự chết như về (quê cảnh cũ), theo thuyết *sống gởi, thác về.*

THỊ TỬ NHƯ SINH *thng.* Cầm cái chết như cái sống; thản nhiên trước nguy hiểm.

THÍCH NGỦ, MÊ CỜ *thng.* Tính an nhàn dật lạt của người ở ẩn *đt. Trong Khu Na San, phía tây huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, có người ở ẩn. Một hôm, Hồ Hán Thương đi săn thấy người ấy vừa đi vừa hát, lời lẽ thanh thoát, giọng hát siêu phàm, bèn cho thị thần nọm theo tới động. Thị thần thấy trên vách đá có hai bài ca, một đề Ái Miên (thích ngủ), một đề Ái Kỳ (mê cờ); thị thần dùng lời dịu ngọt mời ra, nhưng người ấy một mực từ chối. Ít lâu sau, Hán Thương bỏn thân đem xe đến rước, nhưng cửa động đã đóng; trên vách đá lại có hai câu thơ chữ Hán, tạm dịch: Kỳ La cửa biển hồn ngậm dứt, Cao Vọng đầu non dạ khách sầu. Xét ra, cửa biển Kỳ La và núi Cao Vọng đều ở trong huyện Kỳ Hoa, nơi cha con Hồ Hán Thương sau này bị bắt.*

THIN THÍT NHƯ RẮN MỒNG NĂM *lv.* Sợ và nín lặng, không dám động đậy và lên tiếng: như rắn trong ngày mồng năm tháng năm hằng năm, là ngày người ta hay tìm giết rắn để được tăng tuổi thọ, nên rắn nằm im trong hang cả.

THIN THÍT NHƯ THỊT NẤU ĐÔNG *lv.* Nằm im, không dám động đậy.

THỊT ĐẦY XANH, THIẾU HÀNH KHÔNG NGON *tng.* Thịt cá nhiều, nhưng thiếu gia vị cũng không ngon // *(B)* Người đẹp mà lời lẽ kém cũng mất hết vẻ đẹp hay người chức phận cao mà nói năng thiếu lễ độ cũng giảm mất giá trị.

THIÊN BẤT DUNG GIAN *thng.* Trời không tha kẻ gian ác.

THIÊN CÁC NHỨT PHƯƠNG *thng.* Xa cách nhau, mỗi người ở một phương trời. VL: *Tiên rằng: thiên các nhứt phương; Thầy đeo đoạn thảm, tớ vương mối sầu* LVT.

THIÊN CƠ BẤT KHẢ LẬU *thng.* Mây trời không thể tiết lộ ra được.

THIÊN ĐẠO CHÍ CÔNG *thng.* Đạo Trời hết sức công bình. **THIÊN ĐỊA CHI ĐẠO, TẠO ĐOAN HỒ PHU PHỤ** *thng.* Đạo Trời Đất gây ra cái mối đầu từ đạo vợ chồng.

THIÊN HẠ CHI NHU, TRÌ SINH THIÊN HẠ CHI CƯƠNG *thng.* Cái mà thiên hạ cho là mềm, lại thắng được cái cứng của thiên hạ.

THIÊN HẠ VI CÔNG *thng.* Lấy sự sống còn của loài người làm căn bản cho mọi hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, tức chủ nghĩa dân sinh, một trong *Tam dân chủ nghĩa* của Tôn Văn.

THIÊN HÀNH DĨ QUÁ *thng.* Trời khiến cho qua, bốn chữ trích trong bài *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường mà người ta thường viết trên giấy dán trước cửa để ngăn tà khí ôn dịch.

THIÊN HÌNH VẠN TRẠNG *thng.* Muôn ngàn hình trạng khác nhau, lúc vầy lúc khác, thay đổi không ngừng, không biết sao mà đoán trước được.

THIÊN HƯƠNG QUỐC SẮC *thng.* X. **quốc sắc thiên hương.**

THIÊN LÝ NHÂN DUYÊN NHẤT DUYẾN XUYÊN *thng.* **duyên vợ chồng dầu xa muôn dặm, chỉ một sợi dây buộc mà nên (lời ông tơ nói với vi cố) xt. nguyệt hạ lão nhân.**

THIÊN LÝ TẠI NHÂN TÂM *thng.* Lẽ Trời ở trong lòng người, tức cái lẽ phải hay quấy, nên hay hư đều do người làm mà ra, không nên đổ cho Trời VL: *Phấn son cũng phải bút nghiên, Cũng nhân tâm ấy, há thiên lý nào* GH.

THIÊN LÝ TỐNG TẨU *thng.* Ngàn dặm đưa chị dâu đi *đt.: Quan Vân Trường khi thất thủ Hạ Bì, phải về cùng Tào Tháo với điều kiện là khi nghe Lưu Bị ở đâu thì được đi tìm. Sau khi trảm Nhan Lương, tru Văn Xủ để trả ơn hậu đãi cho Tào xong, ông bèn phong vàng treo ấn, quá quan trảm tướng, phò hai chị ngàn dặm tình anh, khi nghe Lưu Bị ở Hà Bắc cùng Viên Triệu* trT.

THIÊN LÝ TUẦN HOÀN, CHÂU NHI PHỤC THỈ *thng.* Lẽ Trời xoay vần, giáp vòng rồi trở lại hồi đầu.

THIÊN MA BÁCH CHIẾT *thng.* Ngàn lần mài, trăm lần gãy // *(B)* Gian nan lao khổ, trải nhiều thất bại long đong.

THIÊN PHÚ ĐỊA TÁI *thng.* X. **TRỜI CHE ĐẤT CHỞ.**

THIÊN PHƯƠNG BÁCH KẾ *thng.* Ngàn phương trăm kế // *(B)* Tìm đủ cách thế để làm một việc gì.

THIÊN SANH DU, HÀ SANH LƯỢNG? Trời đã sanh ta ra, còn sanh Gia Cát Lượng làm chi? (lời than của Châu Du khi bị hộc máu lần thứ ba, bởi thấy mình thấp trí hơn Gia Cát Lượng) // *(B)* Đã có ta, sao còn có kẻ ấy, lời than tuyệt vọng khi thấy mình lép vế hơn kẻ địch.

THIÊN SANH NHƠN, HÀ NHƠN VÔ LỘC, ĐỊA SANH THẢO, HÀ THẢO VÔ CĂN? *tng.* Trời sanh ra loài người, có ai há chẳng có miếng ăn; đất sanh ra cỏ, có loài cỏ nào mà không rễ? VL: *Thiên sanh nhơn, hà nhơn vô lộc, Địa sanh thảo, hà thảo vô căn? Hơn không hơn cũng kiếm cho bằng, Có đâu thau bạn, bạn lòng cười chê* CD.

THIÊN SƠN VẠN THỦY *thng.* Đường xa xôi trắc trở, cách nhiều sông núi.

THIÊN TẢI KỲ PHÙNG *thng.* Cuộc gặp gỡ một thuở, dịp hiếm có. VL: *Trong anh em thiên tải nhất nhì, Sang vì vợ nhưng giàu vì bạn* GH.

THIÊN TÁNG, MỐI ĐÙN *thng.* Do Trời để mả cho, nên mả có mối đùn (tục truyền rằng mả nào có mối đùn là tốt, do Trời để mả). VL: *Tổ nhân thiên táng, huyệt do mối đùn* Tr.Th.

THIÊN TÂN VẠN KHỔ *thng.* Ngàn cay muôn đắng; khổ sở, đau đớn (trong lòng) nhiều bề.

THIÊN THỜI, ĐỊA LỢI, NHƠN HÒA *thng.* Vận Trời, thế đất, lòng người // *(B)* Thời thế thuận tiện, nơi chốn có lợi, lòng người thuận theo, ba điều kiện chính để thành công.

THIÊN THU VĨNH BIỆT *thng.* Xa nhau ngàn năm, tức kẻ chết người sống (thường là lời mến tiếc người chết).

thiên thư định phận *thng.* Phận ai nấy đã được định trước trong sách Trời (giặc ngoài đầu có đến xâm chiếm rồi cũng sẽ bị đánh thua). VL: *Nam giao là cõi ly minh, Thiên thư định phận rành rành từ xưa* QSDC.

THIÊN TRU ĐỊA LỤC *thng.* Trời giết Đất dứt (thường được dùng làm lời thề).

THIÊN TRƯỜNG ĐỊA CỬU *thng.* Trời đất bao la còn hoài.

THIÊN VÕNG KHÔI KHÔI, SƠ NHI BẤT LẬU *thng.* Lưới trời tuy thưa mà không lọt.

THIỂN THỦY TẢI ĐẠI CHÂU *thng.* Nước cạn mà chở thuyền to // *(B)* Dở mà gánh việc lớn.

THIỆN ÁC ĐÁO ĐẦU *dc.* **thiện ác đáo đầu chung hữu báo, cao phi viễn tẩu đã nan tàng** (Lành dữ gì rốt cuộc cũng phải đền, dẫu có cao bay xa chạy cũng không tránh khỏi).

THIỆN BẤT VỌNG LAI, TAI BẤT PHÁT *thng.* Lành dữ chi cũng do mình, sự may rủi không phải vô tình xảy ra.

THIỆN DU GIẢ NỊCH *thng.* Lội giỏi thường chết đuối // *(B)* Có tài nghề thường lụy vì tài nghề của mình (do ỷ y).

THIỆN GIẢ THIỆN BÁO *thng.* Làm lành thì có điều lành đến cho.

THIẾT CÂU GIẢ TRU, THIẾT QUỐC GIẢ HẦU *thng.* Ăn cắp một cái móc cũng phải tội chết, nhưng cướp một nước thì được phong hầu.

THIẾT THẠCH TÂM TRƯỜNG *thng.* Lòng dạ, ruột gan cứng như sắt đá.

THIẾT VÕNG THỦ NGƯ *thng.* Chăng lưới bắt cá // *(B0* Gài bẫy để trục lợi, để cho kẻ nghịch vướng phải.

THIỆT CHIẾN QUẦN NHO *thng.* Trận giặc miệng (cãi lẽ) giữa đám người hay chữ *đt. Đời Tam quốc, Tào THáo lấy lệnh vua Hán, đem gần trăm vạn quân đến đánh Đông Ngô, nhưng bị sông Trường Giang cản trở, nên còn dồn binh lo kế. Lưu Bị ở Giang Hạ, e vua Ngô là Tôn Quyền kiêng oai Tào Tháo mà theo Tào Tháo thì nguy cho mình; nên sai Khổng Minh qua Ngô dùng lời khiêu khích cho hai đàng đánh nhau, để mình thủ lợi. Đến Ngô, Khổng Minh bị đám quan văn là nhóm chủ hòa vấn nạn; Khổng Minh ứng đáp như lưu, khiến chủ trương cầu hòa bị long lay. Chừng ra mắt Tôn Quyền và Châu Du, Khổng Minh lại sửa thơ của Tào Thực, dối gạt rằng Tào Tháo toan đánh Ngô là để bắt vợ Châu Du và vợ Tôn Sách về để nơi đài Đồng Tước mà vui hưởng trong tuổi già, khiến Tôn Quyền và Châu Du tức giận, quyết lòng tử chiến với Tào.*

THIẾU ĐẤT, TRỒNG DỪA, THỪA ĐẤT, TRỒNG CAU *tng.* Nếu đất hẹp thì trồng dừa, vì dừa tuy lớn cây, to tàn, nhưng có thể trồng tại mé mương mé rạch cho chúng ngả ra ngoài; ngược lại, cau thì đứng thẳng, lại không ưa nước, phải trồng nơi bình địa mới tốt, nên cần nơi đất rộng.

THIẾU PHỤ NAM XƯƠNG *(xưa) thng. Chàng họ Trương, quê ở Nam Xương, gặp buổi nước nhà ly loạn, phải đi lính thú phương xa, để lại nhà người vợ yếu tên Võ Thị Thiết và đứa con chưa đầy tháng. Trương thị thức khuya dậy sớm, tần tảo nuôi con đợi chồng. Nhân thấy con đã trộng, biết tủi thân không cha so với trẻ hàng xóm, nàng buộc lòng chỉ bóng mình trên vách, bảo đó là cha nó và dạy nó khoanh tay cúi đầu chào cha: "Thưa cha mới về ạ"! Đứa nhỏ rất sung sướng khi thấy mình có*

trôi dần, mẹ con hằng đêm vui với bóng, cũng đỡ được phần nào. Yên giặc, Trương về. Vợ chồng cha con sum họp, sung sướng nào bằng. Thấy con đã trộng, chàng toan bế con vào lòng, hôn cho phỉ tình nhớ nhung trải bao năm xa cách. Nhưng đứa nhỏ lùi lại bảo: "Không! ông chẳng phải cha em. Cha em đến tối mới về cơ mà"! Như bị gáo nước lạnh xối trên đầu, Trương quay sang mắng vợ thậm tệ, mặc cho nàng kêu oan và bày giải. Thấy chồng không tin, nàng đành bỏ nhà ra đi, nhảy xuống sông hủy mình. Tối lại, đèn vừa lên, đứa nhỏ trông lên vách reo mừng: "A, cha đã về! Thưa cha mới về ạ"! Thấy vậy, Trương ngẩn ngơ và tỉnh ngộ, hết sức thương vợ, bồng con ra mé sông khóc vợ và lập đèn giải oan cho vợ. Người làng xót thương người chết oan nên lập miếu thờ. Có lần vua Lê Thánh Tôn đi ngang đó, hiểu rõ sự tình, có làm một bài thơ tỏ lòng tiếc thương người trinh phụ.

THIẾU PHỤ QUẠT MỒ *thng.* X. **trang tử cổ bồn.**

THIẾU VIỆC VUA CHỨ AI THUA VIỆC LÀNG *tng.* Việc vua là việc nước, chung cho dân cả nước, dầu thiếu mặt mình hay sức mình cũng chẳng sao, không ai biết, nên có thể thiếu được. Còn làng là nơi mình ở, dân làng quen biết nhau cả, danh vọng hay uy tín mỗi người gần như được đặt ra để đánh giá mỗi khi có việc, nên không ai có thể thiếu mặt, thiếu bàn tay dự vào được.

THÒ LÒ SÁU MẶT *thng.* Người hay tráo trở như cái bong vụ có sáu mặt.

THÒ TAY MẶT, ĐẶT TAY TRÁI *thng.* Nhúng tay vào phá hay đã lấy mất món đồ nào, tiếng trách móc kẻ vô danh.

THÒ CHẾT CHỒN RẦU *dc.* **thố tử hồ bi** , đồng loại biết thương nhau khi hoạn nạn.

THỌ NHƠN GIẢ THƯỜNG ÚY NHƠN, DỮ NHƠN GIẢ THƯỜNG KIÊU NHƠN *thng.* Mang ơn ai, thường sợ người đó; làm ơn cho ai, thường ỷ mình đối với họ mà sinh tính tự đắc, ngạo nghễ *thd. Ông Perrichon có đứa con gái được hai người bạn trai là Armand và Daniel để ý. Cả hai đều tìm cách mua lòng ông để được gả con. Trong một chuyến du lịch của gia đình ông perrichon, hai chàng trai đều được thấp tùng. May mắn cho Armand, chàng cứu được ông cha vợ tương lai trong một tai nạn chết đuối và tin chắc thế nào cũng được vợ. Nhưng ông perrichon nghĩ: Armand đã làm ơn cho ta, thế nào sau này cũng tự cao, ngạo nghễ mà hiếp đáp con mình; mình đã chịu ơn nó, làm sao dám can thiệp. Thế là ông lờ đi việc cầu hôn của Armand. Ngược lại, cũng trong chuyến du lịch ấy, Daniel xuýt ngã xuống vực sâu, may nhờ Perrichon nắm lại được, cứu chàng khỏi chết. Ông nghĩ, Daniel chịu ơn ta, thế nào cũng sợ ta mà chẳng dám hiếp đáp con ta, một khi nó là rể ta. Thế là Daniel được vợ.*

THỌ NHƠN TÀI, CỨU NHƠN TAI *tng.* Nhận của tiền của người, phải cứu nạn cho người *thd. Triệu Nhan nghe lời nhà tiên tri Quản Lạc, bưng mâm rượu và khô nai vào rừng, tìm lại thạch bàn, nơi hai ông vào rừng; nhón gót lại gần, để mâm xuống và rót rượu đầy hai chén rồi quỳ đợi. Hai ông già mải mê cờ nên không thấy Triệu Nhan; nhưng phải cái tật vừa đánh cờ, vừa nhắm nhi, nên sẵn khô sẵn rượu, hai ông cứ nhậu để có hứng mà tìm nước cờ hay. Triệu Nhan để ý xem chừng hễ cạn chén thì châm thêm. Tàn bàn cờ, bầu rượu cũng vừa cạn, hai ông già ngẩng lên thấy Triệu Nhan thì chưng hửng. Triệu Nhan chừng đó mới sụp lạy, than khóc rằng nhà còn mẹ già mà mình thì tới số chết, nên xin hai ông ra ơn cứu mạng. Hai ông già, nguyên là Nam Tào giữ bộ sanh và Bắc Đẩu giữ bộ tử của người trần, chẳng biết ăn nói làm sao, đành dở bộ ra xem rồi sửa số lại cho Triệu Nhan thọ thêm 80 tuổi nữa.*

THÓA NGỌC PHI CHÂU *thng.* X. **nhả ngọc phun châu.**

THÓC CAO GẠO KÉM *thng.* Năm mất mùa, lúa gạo ít, giá đắt.

THÓC ĐÂU, BỒ CÂU ĐẤY *tng.* X. **lúa thóc đâu, bồ câu đó.**

THỌC GẬY VÀO BÁNH XE *thng.* Bày điều làm trở ngại công việc của người ta đang tiến hành.

THÒI LÒI ÔM BẬP DỪA *thng.* Sức yếu mà cả mô, gánh vác việc to; nhỏ người mà lấy vợ cao lớn đẫy đà.

THÒNG MẤM TREO ĐẦU GIÀN *lv.* Sự thế hiểm nghèo, không biết tai nạn ra lúc nào, như có con gái đã lớn mà không gả chẳng hạn.

THỎ DINH TAM QUẬT, SINH LỘ NHẤT XUẤT *thng.* Con thỏ đào ba hang, để hòng kiếm đường sống // *(B)* Người lo xa luôn luôn có thừa chớ không vừa triển.

THỐ TỬ CẨU PHANH *thng.* X. **giảo thỏ tử, tẩu cẩu phanh...**

THỐ TỬ HỒ BI *thng.* X. **thỏ chết chồn rầu.**

THỔ HÀO LIỆT THÂN *thng.* Hạng người có quyền thế ở thôn quê hay áp bức dân lành. **thôi chay, thẩy đi đất** *tng. Nh.* **hết xôi, rồi việc.**

THÔI TỬ THÍ TỀ QUẬN *đt.*: *Tề Trang Công thời Đông Châu liệt quốc thấy vợ Thôi Tử là một khai quốc công thần, rất đẹp; bèn cùng nhau tư tình. Thôi Tử hay được, buộc vợ gạt Trang Công tới nhà rồi giết.*

thôi xao *thng.* Đẽo gọt câu văn từng chữ *đt.*: *Đời Đường, có Giả Đảo là một nhà sư cỡi lừa đi thăm bạn; vừa đi vừa nghĩ ra câu thơ: "Điểu túc trì biên thọ, tăng xao nguyệt hạ môn" (chim đỗ cây cạnh nước, sư gõ cửa dưới trăng). Ngâm đi ngâm lại, muốn thay chữ "thôi" là "đẩy" vào chữ "xao" nhưng còn dụ dự, vì hai chữ đều hay. Mảng suy nghĩ không biết nên dùng chữ nào, bỏ chữ nào mà không để ý đến xe một ông quan đi qua; bị lính bắt giải đến quan, nhà sư chịu thiệt việc mình. Quan cười và khuyên để chữ "xao".*

THỐI NHỨT (THOÁI NHẤT) BỘ, TỰ NHIÊN KHOAN *thng.* Lui một bước, tự nhiên thong thả // *(B)* Nhịn được một nước, thì được nhẹ nhàng, khoan khoái trong lòng; khỏi điều phiền lụy về sau.

THỐI LÔNG TÌM VẾT *dc.* **xuy mao cầu tỳ**, cố tìm những lỗi lầm của người mà xoi bói.

THỐN TỲ BẤT QUẢI *thng.* Một sợi tơ cũng chẳng vướng, hoàn toàn trong sạch.

không chừa, giết và đốt phá tất cả.

THÔNG KIM BÁC CỔ *thng.* Hiểu thấu đáo hết việc xưa nay.

THÔNG MINH DUỆ TRÍ, THỦ CHI DĨ NGU *thng.* Bậc hết sức thông minh thường giả như kẻ ngu (để tránh người ganh ghét mưu hại) *thd: Thời Tam quốc, Lưu Bị khi ở với Tào Tháo, được Tháo hết lòng trọng đãi. Trong một bữa ăn, nhân bàn việc nước và điểm qua những anh hùng trong thiên hạ, Tháo cho tất cả đều lục lục thường tài, chỉ có Lưu Bị mới đáng kể là ngang tay với mình. Bị nghe qua kinh hãi, buông rơi đũa. Sẵn trời đang chuyển mưa có sấm, Bị đổ cho sấm làm Bị giật mình. Tháo cười và tin rằng Bị sợ sấm mà không còn lo ngại về Bị nữa.*

THÔNG MINH ĐA ÁM MUỘI *thng.* Người thông minh có nhiều chỗ khuất lấp.

THÔNG THIÊN ĐẠT ĐỊA *thng.* Hiểu thấu tất cả việc trên trời, dưới đất.

THỜ CHA KÍNH MẸ *thng.* Hết lòng phụng dưỡng và yêu kính cha mẹ, phận sự người con thảo *thd. Thời Xuân Thu, Lão Lai đã 70 tuổi mà hãy còn cha mẹ. Ông thường mặc áo sặc sỡ, nhởn nhơ múa hát cho cha mẹ xem; khi bưng nước hầu cha mẹ, ông giả ngã, rồi khóc oa oa như đứa trẻ lên ba cốt làm cho cha mẹ vui cười* NTTH 7.

THỜ THÌ DỄ, GIỮ LỄ THÌ KHÓ *tng.* Phụng dưỡng cha mẹ khi còn sống hay thờ cúng khi đã chết, hễ ai có đủ phương tiện đều làm đặng. Nhưng nếu chỉ có vậy thì chưa đủ; mà còn phải một lòng tôn kính mới trọn đạo. Cái khó là ở chỗ đó và có làm được cái khó ấy, mới đáng là con thảo.

THỜ NGƯỜI CHẾT NHƯ THỜ NGƯỜI SỐNG *thng.* X. **sự tử như sự sinh.**

THỞ HƠI CUỐI CÙNG *thng.* Tắt hơi chết.

THỢ MAY ĂN GIẺ, THỢ MÃ ĂN HỒ *thng.* Làm nghề gì cũng có liếm láp (ăn gian) chút đỉnh; đó là việc nhỏ mọn thường tình, nên bỏ qua chớ không nên bắt nhặt.

THỢ RÈN KHÔNG DAO ĂN TRẤU *tng.* X. **làm hàng săng, chết bó chiếu.**

THỢ SƠN BÔI BÁT, THỢ BẠC LỌC LỪA *tng.* Sơn, không cần khéo lắm; rủi có hư hay vấy vá, sơn lên một lớp nữa thì bít mắt; nên khiến người thợ sơn hay có tánh qua loa cẩu thả. Ngược lại, làm đồ vàng bạc, người thợ vừa phải khéo tay, vừa đem hết trí não vào; nên người thợ bạc phần nhiều có tánh tỉ mỉ đến khó khăn.

THỜI BẤT KHẢ THẤT *thng.* Cơ hội đã đến, không nên để sẩy.

THỜI BẤT TÁI LAI *thng.* Thời giờ đã qua, không bao giờ trở lại (không nên lần lựa).

thời đại nào, kỷ cương ấy *thng.* Mỗi thời đại có giềng mối hay nếp sống riêng (không nên lấy óc đời nay mà phê phán việc đời xưa hay so sánh khắt khe).

THỜI LAI PHONG TỐNG ĐẰNG VƯƠNG CÁC *thng.* Thời tới, gió đưa đến lầu Đằng vương // *(B)* Tới thời, tự nhiên việc may đưa đến mà làm nên cách bất ngờ *dđt. Vương Bột đời Đường đi thăm cha làm quan ở Giao Chỉ; giữa đêm, dông to nổi lên, đưa thuyền ông đến đài Đằng Vương là nơi đang có hội làm thơ. Ông bèn làm bài phú Đằng Vương được nổi danh và cưới được vợ giàu* (X. **vận khứ lôi oanh tiến phước bi**).

THỜI OANH LIỆT, NAY CÒN ĐÂU? *thng.* Lời than tiếc lúc còn hưng thời, trích tgrong bài thơ **nhớ rừng** của Thế Lữ.

THỜI QUAN VẬN KIỂN *thng.* Thời vận long đong, gặp toàn việc trắc trở.

THỜI THẾ TẠO ANH HÙNG *thng.* Người có tài mà bấy lâu vẫn sống cuộc đời tầm thường; nay bỗng dưng thế nước thay đổi hay vì một biến cố trong cuộc đời, bắt buộc vẫy vùng, lập nên sự nghiệp và tăm tiếng để đời.

THƠM DANH HƠN LÀNH ÁO *tng.* Ở đời, dầu nghèo mà được tiếng tốt hơn giàu mà mang tiếng xấu.

THƠM TAY MAY MIỆNG *thng.* May mắn đoán trúng nên được việc.

THỚN BỚN MÉO MIỆNG LẠI CHÊ TRẠCH DÀI *tng. Nh.* **mình ốc không rửa còn mang cục rêu.**

THỚN BỚN MỘT BỀ *thng.* Đành yên phận, không tranh đua xoay xở; như con cá lưỡi trâu giẹp mình, được đặt nằm phía nào thì nằm yên phía đó chớ không lăn lóc chi được. VL: *Tóc tơ giải hết nguồn cơn. Quyết liều chịu tốn thớn bớn một bề* Tr.Th.

THỐT CÓ TANH TAO, RUỒI MỚI ĐẬU *tng.* Sở dĩ được người mến chuộng, tới lui là nhờ có tiền.

THỐT TRÊN ĐÈ THỐT DƯỚI *thng. Nh.* **cá lớn nuốt cá bé** (không tình nghĩa chi cả).

THỐT TRÊN MÒN, THỐT DƯỚI CŨNG MÒN *tng.* Ở đời, nên lấy hòa làm quý, kiện tụng hay đánh đập nhau, rốt cuộc cả hai đều bị thiệt hại chớ nào phải chỉ có một bên; như cái cối xay có hai thớt, dùng lâu thì cả hai thớt đều mòn như nhau. VL: *Bao quản thớt trên mòn thớt dưới, Hềm vì còn giặc phải ra tay* PVT.; *thd. Ba con rận tranh nhau hút máu một con lợn đến kéo nhau đi kiện. Một con rận thứ tư khuyên: "Tưởng các anh chẳng nên tranh lẫn làm chi. Các anh nên lo đến con dao của anh đồ tể giết lợn, và ngọn lửa của bó rơm thui lợn mà thôi". Ba con rận nghe ra, biết là dại, không kiện nhau nữa; cùng nhau quần tụ, đầu no đầu đói cũng sống bên nhau. Con lợn thành mỗi ngày một gầy; chủ nó không làm thịt mà cứ nuôi thúc. Nhờ vậy, ba con rận được no đủ mãi* CHTH.

THỦ NGƯỜI HẠI MÌNH *tng.* Cố làm hại người, nhưng chính mình lại bị hại.

THÙ TẦN OÁN HẠNG *thng.* Thù nhà Tần đã diệt nước Hàn, oán Hạng vương (vua Sở) đã giết chúa mình, tâm sự của Trương Lương. VL: *Ba tấc lưỡi đưa đón ngoại năm năm, Bề vẹn vẽ thù Tần oán Hạng* N.B. Lân.

THỦ KHẨU NHƯ BÌNH *thng.* Giữ nhẹm, không nói ra như đóng nút miệng bình. **thụ dục tĩnh nhi phong bất tức** *thng.* X. **cây muốn lặng mà gió không dừng.**

THỤ GIỚI QUY Y *thng.* Chịu theo các luật cấm của nhà chùa mà tu theo đạo Phật.

THUA CANH (H. KEO) NÀY, BÀY CANH (H.

TH

KEO) KHÁC *thng.* Có thất bại chuyến này thì gom sức, rút kinh nghiệm mà làm nữa; thế nào cũng thành công chớ đừng thối chí; như đánh bạc hay đấu vật, hễ thua bàn này hay trận này, thì bày bàn khác hay trận khác mà gỡ.

THUA ME GỠ LÚ *thng.* Bị người này rầy, quay sang người khác mà xài xể cho đỡ xấu; hoặc thất bại việc này, tìm việc khác làm để gỡ gạc.

THUA QUAY, ĐÁNH ĐÁO GỠ *thng. Nhtr.*

THUA TRỜI MỘT VẠN, KHÔNG BẰNG THUA BẠN MỘT LI *tng. Nh.* **thà thua thầy một vạn, chẳng thà thua bạn một li.**

THUẦN HÚC *thng.* Nhà cửa, quê hương *dt. Trương Hàng đời Tấn làm quan ở xứ xa; khi gió thu thổi thì nhớ đến canh rau thuần và chả cá húc là hai món ăn đặc biệt của quê hương ông trong mùa thu, nên từ quan mà về.*

THUẦN PHONG MỸ TỤC *thng.* Phong tục rặc ròng tốt đẹp của nước mìNh. **thuận buồm xuôi gió** *thng.* Nhờ gió xuôi, buồm bọc gió mà thuyền đi mau // *(B)* Thuận lợi trôi chảy, công việc tiến tới dễ dàng và đâu xong đấy.

THUẬN MẮT TA, CẢ NHÀ CŨNG THUẬN *tng.* Hễ mình vừa ý trước công việc mà mình đã hết lòng làm, thì mọi người cũng vừa ý công việc đó như mìNh. **thuận mua, vừa bán** *thng.* Mua bán thuận thảo, giá cả rành rẽ.

THUẬN VỢ THUẬN CHỒNG, TÁT BỂ (BIỂN) ĐÔNG CŨNG CẠN *thng.* Trong nhà, vợ chồng mà hòa thuận với nhau, thì việc chi, đầu khó mấy cũng làm xong. VL: *Chừng nào duyên mới thay duyên cũ, Hòa thuận cùng nhau tát bể đông* SÀO NAM.

THỤC GIÀ CHA MẠI *tng.* Cầm thế với giá cao thì quá cha bán đứt, vì không chuộc nổi // *(B)* Thấy người rời rộng tưởng tốt bụng cứ ỷ lại nhờ nhõi luôn, không khác đã bán đứt thân xác và linh hồn mình cho họ; vì đã hưởng của họ quá nhiều rồi, họ có khiến mình làm điều gì trái với lương tâm, với lẽ phải, cũng phải làm chớ đâu dám cãi.

THUẾ LÀNG NÀO LÀNG ẤY GÁNH, THÁNH LÀNG NÀO LÀNG ẤY THỜ *tng.* Nhà ai nấy lo, đạo ai nấy giữ, không nên can thiệp hay xoi bói đến việc nhà hay đạo của người.

THUI TRÂU (H. CHÓ) NỬA MÙA HẾT RƠM *thng.* Việc đang làm nửa chừng thì hụt tiền hoặc thiếu phương tiện phải bỏ dở.

THỦY CHUNG NHƯ NHỨT *thng.* Trước sau như một, không thay lòng đổi dạ, không phụ người cũ *thd.: Vua Cảnh Công nước Tề muốn gả cô gái yêu cho Yến Anh là một công thần của Tề. Nhân đến dự tiệc tại phủ, vua thấy phu nhân Yến Anh thì chê: "Ôi! Người sao vừa già vừa xấu. Quả nhơn có đứa gái trẻ đẹp, muốn cho về hầu, khanh nghĩ sao?" Đáp: "Nội tử tôi nay đã già và xấu; nhưng cùng tôi ăn ở đã lâu, từ lúc còn trẻ và đẹp. Xưa nay, đàn bà lấy chồng cốt nhờ cậy lúc già, lúc xấu. Nay nhà vua tuy muốn ban ơn, chắc không nỡ để tôi ăn ở bội bạc với nội tử trong lúc già và xấu". Nói đoạn, Yến Anh lạy vua xin từ* CHTH.

THỦY ĐẠI, THUYỀN TỰ CAO *thng.* Nước lớn, tự nhiên chiếc thuyền được nổi bổng lên // *(B)* Mình trọng người, tự nhiên được người trọng lại.

THỦY ĐỂ LAO CHÂM *thng.* X. **mò kim đáy biển.**

THỦY KHẢ DĨ TẢI CHÂU, DIỆC KHẢ DĨ PHÚC CHÂU *tng.* Nước chở thuyền được mà cũng nhận chìm thuyền được // *(B)* Dân chúng đưa (bầu cử) mình lên được, có ngày cũng đánh đổ mình được.

THỦY LƯU TẠI HẠ *tng.* Nước luôn luôn chảy xuống dưới thấp // *(B)* Lệnh vua truyền ra, qua tay ông quan, rồi chú lính, chót hết đến thằng dân phải gánh lấy.

THỦY TRUNG TRÓC NGUYỆT *thng.* X. **mò trăng đáy nước.**

THUYỀN DỜI CHỚ BẾN KHÔNG DỜI *thng. Nh.* **huyện mãn, nha môn không mãn.** VL: *Thuyền dời nào biến có dời, Khăng khẳng một lời, quân tử nhất ngôn* CD.

THUYỀN ĐUA, LÁI CŨNG ĐUA *tng.* Cùng chung một hoàn cảnh, dầu sang hay hèn, giàu hay nghèo, giỏi hay dở, đều có trách nhiệm như nhau mà cùng chung lo chung chịu với nhau; như bánh lái đã dính trong chiếc thuyền, hễ thuyền chạy mau thì lái theo mau, thuyền chạy chậm thì lái theo chậm; hơn nữa, chính nhờ bánh lái mà thuyền chạy được theo ý muốn, mặc dầu bánh lái rất nhỏ, so với thuyền.

THUYỀN KHÔNG LÁI NHƯ GÁI KHÔNG CHỒNG *lv.* Chiếc thuyền không bánh lái thì dùng chèo dùng giầm lái đỡ cũng đặng; nhưng chỉ khi thuyền chạy gần bờ thôi. Chớ khi ra giữa dòng nước siết, nhất là gặp gió to, thuyền phải trôi giạt hoặc lố cồn nguy hiểm. Gái đã lớn mà không có chồng thì dễ bị rủ quến, sa ngã.

THUYỀN MẠNH VỀ LÁI, GÁI MẠNH VỀ CHỒNG *tng.* Chiếc thuyền có bánh lái thì được vững, đi đâu cũng không sợ; cũng như đàn bà, nhờ có chồng mà dạn dĩ, tới đâu cũng chẳng lo ngại chi cả.

THUYỀN THEO LÁI, GÁI THEO CHỒNG *tng.* Chiếc thuyền phải tùy bánh lái mà chạy; cũng như đàn bà phải tùy theo chồng mà ăn ở, cư xử với đời.

THUYẾT PHÁP TRƯỚC THÍCH CA *thng. Nh.* **múa búa trước cửa lỗ ban và múa rìu qua mắt thợ.**

THUNG THẠCH VI LƯƠNG *thng.* Giã đá làm gạo // *(B)* Làm chuyện toi công, vô ích.

THÙNG RỖNG KÊU TO *thng.* Kẻ bất tài thường hay khoe khoang, như cái thùng không, vỗ nó thì có tiếng vang to hơn cái thùng có đựng đầy.

THÚNG LỦNG TRÔN, KHÔN BƯNG KHÓ BỢ *thng.* Tình thế đã ngặt nghèo lắm rồi, không phương cứu vãn.

THUỐC ĐẮNG DÃ TẬT, LỜI THẬT MẾCH (H. MẤT) LÒNG *thng.* Thuốc đắng thường có vị độc, trị mau lành bệnh; lời ngay thật thường trái tai và hay làm mếch bụng, nhưng rất có ích.

THUỐC KHÔNG HAY BẰNG THANG *thng.* Thuốc toàn vị hay, mắt tiền mà ông thầy đầu thang không trúng căn bệnh, uống vô cũng hóa dở // *(B)* Lời nói hay mà không nhằm chỗ, không đúng lúc cũng hóa dở, vô ích.

THUỒNG LUỒNG BAO GIỜ Ở CẠN *thng.* Người có tài cao không bao giờ làm việc tầm thường hoặc người sâu sắc độc hiểm không bao giờ làm điều hời hợt cho người ta đoán biết.

THƯ BẤT TẬN NGÔN, NGÔN BẤT TẬN Ý (KINH DỊCH): *thng.* Sách viết chẳng hết lời, lời nói chẳng hết ý (vậy suy nghĩ cho đáo để để tìm h iểu ý người).

THỨ NHẤT BA GIAI, THỨ HAI TÚ XUẤT *thng.* X. **ba giai tú xuất.**

THỨ NHẤT GÓC AO, THỨ NHÌ GIAO ĐÌNH *tng.* X. **nhất góc ao, nhì giao đình.**

THỨ NHẤT HAY CHỮ, THỨ NHÌ DỮ ĐÒN *tng.* Đi học, thứ nhất được ông thầy hay chữ, thứ nhì gặp ông thầy đánh nhiều, thế nào cũng nên.

THỨ NHẤT KINH KỲ, THỨ NHÌ PHỐ HIẾN *tng.* Kể về sự dân cư đông đúc, mua bán tấp nập, nhất là có nhiều nhà buôn ngoại quốc thì thứ nhất là kinh đô Thăng Long (Hà Nội), thứ nhì là tỉnh lỵ Hưng Yên, nơi có xây Hiến Nam cổ cung (tình trạng nước ta hồi thế kỷ XVI-XVII).

THỨ NHẤT NHỆN SA, THỨ NHÌ CHUỘT RÚC, THỨ BA HOA ĐÈN *tng.* Bỗng không mà nhện sa trước mặt, chuột xạ kêu và tim đèn đang đốt có hoa, là ba điềm hên hoặc có khách, hay người thân từ xa về.

THỨ NHẤT QUẬN CÔNG, THỨ NHÌ KHÔNG LẾU *tng.* Làm một việc quan trọng, nên thì được giàu sang, quyền cao lộc cả, danh thơm tiếng tốt; hư việc thì tiêu tan sự nghiệp hoặc chết.

THỨ NHẤT RUỒI SA, THỨ NHÌ XÀ CHẮN *tng.* Đang ăn cơm mà có con ruồi sa vào chén hay vừa ra khỏi nhà để đi lo việc chi mà gặp rắn bò ngang là hai điềm lành, sẽ gặp may mắn.

THỨ NHẤT TỐT MỒI, THỨ NHÌ NGỒI DAI *tng.* Câu cá, hễ mồi thơm ngon thì cá nhạy; bằng không thì không nhạy chớ đừng đổ tại vầy tại khác, nhất là không nên tin cái thuyết có hay không có tay sát cá.

THỨ NHẤT THẢ CÁ, THỨ NHÌ GÁ BẠC *thng.* Nuôi cá và chứa cờ bạc là hai nguồn lợi to, mau làm giàu.

THỬ KÊU, ĐỐT TỊT *thng.* Vấn pháo (làm theo thủ công) thường gặp trường hợp: khi đốt thủ thì nổ to; nhưng khi đem ra dùng thật thì không nổ // *(B)* Ngày thường thì khua môi múa mỏ; khi lâm sự thì chẳng bằng ai cả.

THƯA CÂY, NÁY BUỒNG *tng.* Trồng cây cách khoảng xa thì buồng (hoặc trái rời) sẽ to, sẽ sai trái.

THƯA RĂNG NÓI HỚT, TRỐT MÔI NÓI THỪA *tng.* Người nào răng mọc thưa thì hay nói hớt; người nào môi trốt thì việc ít xít ra nhiều, hoặc hay nói thêm cho người ta.

THỪA CHUA QUÁ ÚNG *thng.* Kẻ quỷ quái, không được ai tin dùng.

THỪA GIÓ BẺ MĂNG *thng. C/g.* **duổng (h. chờ) gió bẻ măng** *dc.* **thừa phong chiết chuẩn.** Nhân trời nổi dông, cát bay mù mịt, nhà nhà đều đóng cửa, kẻ gian đi bẻ măng trộm mà không sợ bị bắt (ở miền Trung, có lệnh cấm bẻ măng để dưỡng tre; lại là nơi gần biển, gió to, cát nhiều) // *(B)* X. **chờ gió bẻ măng.**

THỪA HƠI MÀ LÀM VIỆC ẤY *thng.* Khéo làm việc vô ích!

THỪA NƯỚC ĐỤC THẢ CÂU *thng.* Nhân nước bị vẩn đục, cá không thấy bóng người nên dạn, câu thì chắc được // *(B)* **nhân lộn xộn, loạn lạc mà trục lợi, hoặc thừa lúc người lâm nguy mà ép uổng.**

THỪA SỐNG THIẾU CHẾT *thng.* Hết sức mình, xuýt bỏ mạng.

THỨC KHUYA DẬY SỚM *thng.* X. **thần hưng dạ mỵ** VL: *Ai đem em đến chốn này, Thức khuya dậy sớm mắt cay như gừng* CD.

THỨC KHUYA MỚI BIẾT ĐÊM DAI *tng.* Người thức khuya thường có cảm tưởng là đêm dài lắm, vì phần buồn ngủ, phần trông cho mau sáng // *(B)* Có lâm sự mới biết trời là khổ, có gặp nạn mới biết nỗi nguy của người mắc nạn...

THỰC BẤT TRI KỲ VỊ *thng.* Ăn mà chẳng biết ngon dở.

THỰC HÀH KHÔNG LÝ THUYẾT LÀ THỰC HÀNH MÙ QUÁNG *thng.* Làm việc, phải dựa vào một đường lối có trù tính, có cân nhắc trước mới dễ thành công; bằng chỉ nhắm mắt làm càn, phú cho may rủi, thấy hư mới sửa thì hao công tốn của lại e sửa chẳng kịp mà hư việc nữa.

THỰC HÓA BẤT CHẨN, VI THỦ TIỀN LỖ HHT: *thng.* Giàu mà không bố thí, chẳng giúp đỡ người trong cơn túng ngặt, thì chỉ là mọi giữ của.

THỰC KHÁCH TAM THIÊN *thng.* Luôn luôn trong nhà có ba ngàn khách ăn, *ở dt.: Mạnh thường quân Điền Văn, người nước Tề, tánh tình hào hiệp, nạp sĩ chiêu hiền, nuôi trong nhà hằng ngàn người khách đủ hạng.*

THỰC NGỌC XUY QUẾ *thng.* Ăn ngọc thổi (chụm) quế // *(B)* Sống cuộc đời đắt đỏ (mắt mỏ).

THỰC NHÂN TÀI, CỨU NHÂN TAI *thng.* X. **thọ nhơn tài, cứu nhơn tai.**

THỰC VÔ CẦU BÃO, CƯ VÔ CẦU AN *tng.* Ăn chẳng cần no, ở chẳng cần yên (đạo quân tử của người xưa).

THƯƠNG CẦU BẠCH VẪN *thng.* X. **bạch vẫn thương cẩu.**

THƯƠNG CON CHO ROI CHO VỌT, GHÉT CON CHO NGỌT cho bùi *tng.* Nuôi con phải răn dạy; khi cần, cũng rầy la hay đánh đòn; như vậy mới là thương con. Còn cứ cưng dưỡng nuông chiều, con đòi gì được nấy là làm cho con hư hỏng; đó là ghét chớ chẳng phải thương *thd. Mẹ Khấu Chuẩn thấy con lêu lổng chơi bời thì hay quở phạt. Một hôm, đang cầm quả cân, thấy con bỏ học đi chơi thì giận lắm, bà ném quả cân trúng chân con, máu chảy dầm đề. Từ ấy, Khấu Chuẩn không dám phóng túng nữa; chuyên cần học tập, thi đỗ làm quan. Lúc ông lên đến chức tể tướng thì bà mẹ đã qua đời. Mỗi khi thấy cái thẹo (sẹo) nơi chân, ông khóc nức nở mà nói: "Chính vết thương này đã làm cho ta nên người"* CHTH.

TH

THƯƠNG CON, NGON CỦA *tng.* Vì thương con, muốn hai họ được rõ ràng, phải sắm của lễ (hỏi hoặc cưới) trọng hậu // Nuôi con thì yêu thương, nuôi gia súc thì cho ăn nhiều và ngon để chúng mau lớn (vì đó là của cải sau này).

THƯƠNG CON THÌ THƯƠNG BẰNG ROI, THƯƠNG CON ĐÒI THÌ THƯƠNG BẰNG CƠM *tng.* Nuôi con, phải năng răng dạy; nuôi người ở, phải cho ăn uống đầy đủ.

THƯƠNG CHA CHỞ CHỌC ĂN MÀY *tng.* Người ăn mày thường là người tàn tật và quá nghèo; mà người tàn tật và nghèo luôn luôn có nhiều tự ty mặc cảm. Nếu bị chọc phá hay kiêu ngạo, họ sẽ xấu hổ mà chửi cha mắng mẹ kẻ đã chọc phá hay kiêu ngạo họ. Vậy, nếu mình biết thương cha mẹ mình, thì đừng chọc phá hay kiêu ngạo họ.

THƯƠNG CHO TRỌT VÓT CHO TRÒN *tng.* Có thương ai, giúp đỡ ai, thì nên giữ một niềm cho trọn; mới có ích cho người chớ đừng nửa chừng rồi bỏ, gây lỡ dở cho người.

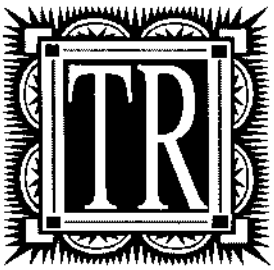

TRA BẰNG KẺ CƯỚP TRA CỦA *lv.* Tra hỏi cặn kẽ, vặn đi vặn lại nhiều lần như kẻ cướp tra hỏi tài gia bảo chỉ chỗ giấu tiền của.

TRÀ DƯ TỬU HẬU *thng.* Lúc thong thả trước chung trà hay ly rượu.

TRÀ LÂU TỬU QUÁN *thng.* Lầu bán trà bánh, nhà bán rượu và đồ nhậu, nơi kẻ ăn chơi hay la cà.

TRÀ TIÊN RƯỢU THÁNH *thng.* Đời sống nhàn nhã phong lưu của người ẩn dật, uống trà uống rượu để làm thơ hay để suy gẫm việc đời.

TRẢ CÁ DẠY CON *đt. Đào Khản làm quan trông coi đám vạn chài khai thá cá. Ngày kia, lựa cá ngon gởi về cho mẹ. Bà mẹ gởi trả lại với thơ trách: "Làm quan mà con không biết giữ bổn phận thanh liêm".* VL: *Bà Đào phong cá chỉn khôn, Thanh liêm làm báu, miếng ngon chẳng màng.*

TRẢ NỢ MIỆNG *thng.* Tục bày tiệc đãi đằng để khoe vọng hay trong các dịp cưới hỏi, giỗ quải, v.v... cốt trả nợ cho người làng, vì mình đã dự đám của người ta quá nhiều.

TRÁCH THIẾU, KHÔNG AI TRÁCH BIẾU *tng.* Trong việc chia phần xôi thịt ở làng sau một đám cúng thần, điều quan hệ hơn hết là phải biếu cho đủ mặt các nhà tai mắt; vì đó là một danh dự cho người, dù chỉ được một phần rất nhỏ. Nếu chia thiếu thì bị trách cứ, bắt lỗi rất nặng; còn nhiều hay ít, không đáng kể.

TRAI AN THÁI, GÁI AN VINH *thng.* Hai làng thuộc huyện Bích Khê, tỉnh Bình Định, nổi tiếng là dù trai hay gái đều giỏi võ.

TRAI CẦU VỒNG YÊN THẾ, GÁI NỘI DUỆ CẦU LIM *thng.* Các nơi này nổi tiếng là ổ cách mạng, trai có khí phách, gái đảm đang.

TRAI CÓ VỢ NHƯ NHỢ BUỘC CHÂN *lv.* Có vợ rồi thì mắng bận bịu gia đình, không còn bay nhảy để buôn chải với đời nữa.

TRAI CHÊ VỢ NHƯ CỦA ĐỔ XUỐNG SÔNG, GÁI CHÊ CHỒNG CỦA MỘT MÀ HAI *tng.* Theo tục lệ, trai và gái đã có làm lễ hỏi rồi mà vì lẽ nào nhà trai không cưới, thì chẳng được đòi bên gái thường bồi hay trả lễ sính lại; còn nhà gái hồi hôn thì phải thường lễ sính bằng hai.

TRAI ĐEN DÁI, GÁI ĐEN ĐẦU *tng.* Con nít mới sanh, nếu là trai mà dái đen, hay gái mà tóc đen, là những đứa khỏe mạnh, dễ nuôi.

TRAI KHÔN ĐÒN QUAN, GÁI KHÔN ĐÒN CHỒNG *tng.* Tục ngày xưa, chức việc nhỏ mà có lỗi thường bị quan trên đánh đòn để răn phạt; trong gia đình cũng vậy, vợ có lỗi, cũng hay bị chồng bắt nằm dài ra đánh. Như vậy, trai mà bị quan đánh đòn là trai khôn, bởi khôn mới len lỏi vô được hàng chức việc nhà nước; gái mà bị chồng đánh đòn là gái ngoan, bởi ngoan mới được người chồng đàng hoàng biết răn dạy vợ.

TRAI KHÔN LẮM NƯỚC ĐÁI, GÁI KHÔN LẮM NƯỚC MẮT *tng.* Trai mà thông đường tiểu, đái nhiều là nhờ không chơi bời đến mắc bệnh phong tình, ấy là trai khôn. Gái khi bị chồng đánh mắng, chỉ khóc chớ không đôi co, cự nự thì thế nào chồng cũng thương mà dung thứ; như vậy mới khôn.

TRAI KHÔN VÌ VỢ, GÁI NGOAN VÌ CHỒNG *tng.* Vợ chồng là một đôi bạn đời cùng chung cực sướng với nhau nên nhờ gần gũi nhau, nhất là nhờ gần gũi nhau luôn nên được ảnh hưởng lẫn nhau. Nên chồng khôn thêm là nhờ vợ, hay vợ ngoan thêm là nhờ chồng là lẽ dĩ nhiên.

TRAI MẠNH, GÁI MỀM *thng.* Đàn ông con trai phải mạnh dạn và dạn dĩ; đàn bà con gái phải yểu điệu dịu dàng.

TRAI NUÔI VỢ ĐẺ GẦY MÒN *thng.* Đàn ông phải lo sinh kế cho gia đình; nay việc ăn ngủ thất thường; phần lo cho vợ yếu con thơ, tự nhiên phải gầy mòn hơn bình thường.

TRAI NHÂN ÁI, GÁI LONG XUYÊN *tng.* Đàn ông con trai làng Nhân Ái (Cần Thơ) và đàn bà con gái tỉnh Long Xuyên nổi tiếng là đẹp đẽ.

TRAI Ở NHÀ VỢ NHƯ CHÓ Ở GẦM CHẠN *tng.* Tục ở rể khiến anh trai mất hết phẩm cách người đàn ông vì lẽ tự ty mặc cảm, luôn luôn lấm lét như con chó bị đòn chun xuống trốn dưới gầm sống bát.

TRAI ƠN VUA NGỒI VÕNG ĐÒN RỒNG, GÁI ƠN CHỒNG NGỒI VÕNG RU CON *tng.* Quan niệm nam tôn nữ ty hồi xưa khiến người đàn bà không có đường tiến thủ: đàn ông học giỏi được đi thi; đậu thì được làm quan, vua cho võng giá về làng, vinh quy bái tổ, sang cả trăm phần. Còn đàn bà, cứ lúc thức trong nhà; nếu được ngồi võng là chỉ để ru cho con ngủ.

TRAI TAY KHÔNG CHẲNG PHẢI NHỜ VỢ, GÁI TRĂM MẪU RUỘNG VẪN PHẢI NHỜ CHỒNG *tng.* Đàn ông là chủ gia đình, trọn quyền phát lạc việc nhà. Nên dầu không có chút tiền của nào trong tài sản chung của gia đình, mà tất cả đều của vợ, cũng vẫn được trọn quyền phát lạc; vợ chỉ là phần tử phụ thuộc trong gia đình (theo quan niệm xưa).

TRAI TAY TRÁI, GÁI TAY MẶT *tng.* Trong việc bói toán, coi chỉ tay, xem mạch... nếu là trai thì coi tay trái, nếu là gái thì coi tay mặt. Cứ thế, mọi việc ngoài xã hội, cũng theo trật tự (nam tả, nữ hữu).

TRAI TỨ CHIẾNG, GÁI GIANG HỒ *thng.* Trai phải đi lính, luôn luôn được đi thú khắp bốn Trấn ở Bắc Hà hồi xưa là Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương và Sơn Tây. Gái thì đảm đang việc gia đình, phải đi mua bán khắp nơi, khi thì ngồi thuyền, khi thì trẩy bộ // *(thth)* 1) Đủ hạng người từ các nơi tụ lại làm ăn đông đúc; 2) Rất xứng đôi, trai thì lão luyện, gái thì già dặn.

TRAI THỜI LOẠN, GÁI THỜI BÌNH *tng.* Thời loạn hợp với trai; đó là cơ hội để đem tài sức ra làm cho yên

nhà lợi nước; cũng là cơ hội để tiến thân. Gái thì hợp với thời bình, vì nước có bình, nhà mới yên; nhờ yên nhà, gái mới có phương tiện để lo việc tề gia nội trợ.

TRAI THƯƠNG VỢ NẮNG QUÁI CHIỀU HÔM *tng.* Chỉ có lúc nắng quái chiều hôm là cảnh sắp về già, người đàn ông mới thiệt thương vợ và tình thương ấy mới chắc chắn bền bỉ; còn lúc đầu chỉ là tính chuộng mới thường tình mà thôi.

TRAI TRÊN GÁI DƯỚI *thng.* Trai gái bậy bạ; nay lấy người này, mai cặp với người khác.

TRAI TRỨNG CÁ, GÁI MÁ HỒNG *thng.* Trai mà mặt có nổi mụt trắng lấm tấm mới đẹp; gái mà đôi má ửng hồng mới là gái đẹp; đó là theo khiếu thẩm mỹ của người xưa.

TRAI VƯỢT BIỂN CÓ BẠN, GÁI VƯỢT CẠN MỘT MÌNH *tng.* Phận trai là bươn chải với đời, hoặc gặp thời loạn thì đem thân ra giúp nước, có nhiều nguy hiểm; nhưng nhờ ở trong số đông nên cái nguy không chỉ mũi ngay mình. Ngược lại, đàn bà, mỗi lần sinh đẻ là một lần xuýt mất mạng; và cũng chỉ một mình mình chịu nỗi đau đớn, khổ sở ấy thôi.

TRÁI CẤM LÀ TRÁI QUÝ *tng.* Vật chi để hời hợt thì bị xem thường xem khinh; ngược lại, nếu được giữ gìn kỹ lưỡng trong thì niêm phong, ngoài thì rào đón, thì được quý trọng, lại gợi tính tò mò của người, khiến người tìm đủ cách để thưởng thức *thd. Anh kia, thấy người láng giềng có hai vợ đều đẹp, bèn tìm cách chia bớt. Trước hết, anh tán tỉnh người lớn, bị bà này cự tuyệt và mắng anh thậm tệ. Quay sang người nhỏ, anh được toại nguyện. Hai người lén lút đi lại với nhau khá lâu thì người chồng vô phước kia qua đời. Đợi mãn tang, anh nọ nhờ mai đến hỏi bà lớn và tương lễ làm đám cưới rõ ràng. Có người hỏi tại sao anh đã đi lại với người nhỏ mà không cưới người này; lại cưới người trước đã mắng anh thậm tệ. Anh đáp: Bà nhỏ có chồng mà còn đi lại với tôi được thì khi lấy tôi, bà ta cũng đi lại với người khác được. Chí ư bà lớn, không ưa việc tà vạy tư tình, có chồng thì giữ tiết cùng chồng, mới là người đáng quý* CHTH.

TRÁI GIÓ (H. NẮNG) TRỞ (H. DỞ) TRỜI *tng.* Bệnh xoàng do tiết trời thay đổi đột ngột.

TRÁI NÚI ĐẺ RA CON CHUỘT *thng.* Chuyện thêu dệt, đồn đãi thật to, thật quan trọng, nhưng rốt cuộc chỉ là chuyện xoàng, không đáng.

TRÁI TIM BẤT DIỆT *đt.* Năm 1963, Phật giáo bị chánh phủ kỳ thị tôn giáo mà chèn ép đến điều. Nhiều cuộc tranh đấu của nhiều giới đồng bào khắp nước nổi lên chống lại đều không có hiệu quả. Hòa thượng Thích Quảng Đức phải tự thiêu, da thịt cháy đen. Xong cuộc tự thiêu, nhà chùa bèn làm lễ hỏa táng; toàn thân hòa thượng đều cháy thành tro, trừ trái tim không hề hấn chi cả dù được đốt đến một độ nóng thật cao. Hiện tượng ấy được nhiều nhà khoa học chứng kiến và được loan đi khắp nước, khiến một cuộc cách mạng võ trang nổi lên, lật đổ chế độ thời ấy, đưa Phật giáo trở lại địa vị cũ.

TRÀM XANH CỦI LỤC *thng.* Vùng rừng tràm miệt U Minh ở hai tỉnh Rạch Giá Bạc Liêu hồi xưa // (R) Nơi rừng dày, luôn luôn ngập nước, có nhiều muỗi và đỉa.

TRẢM ĐINH TIỆT THIẾT *thng.* Chém đinh chặt sắt, tức nói cách quả quyết với lời lẽ đanh thép.

TRẢM LỤC TƯỚNG, QUÁ NGŨ QUAN *trT.* Qua năm ải, chém chết sáu tướng *đt. Thời Tam quốc, Quan Vân Trường khi phong vàng treo ấn và để thơ từ giã Tào Tháo rồi thì phò hai chị dâu qua Hà Bắc tìm anh là Lưu Bị. Bị binh Tào ngăn chận, ông phải giết hết sáu tướng để vượt qua năm cửa ải mới đến Cổ Thành là nơi em của ông là Trương Phi chiếm đóng.*

TRẢM NHAN LƯƠNG, TRU VĂN SỬ *trT. Thời Tam quốc, khi Quan Vân Trường phò Tào Tháo thì được Tào hết lòng trọng đãi, khiến Quan luôn luôn áy náy, thầm tính tìm dịp trả ơn cho Tào rồi mới bỏ Tào được để đi tìm Lưu Bị. Lúc Tào Tháo cùng Viên Thiệu giao binh, Trình Dục tiến cử Quan Công ra đương cự với tướng tài của Viên Thiệu là Nhan Lương và Văn Sử. Tào không nhận; vì e Quan Công lập được công rồi sẽ bỏ mình mà đi. Nhưng Trình Dục mưu sâu, bày giải: Lưu Bị hiện phò Viên Thiệu; nếu Quan Công giết tướng tài của Thiệu, thế nào Thiệu cũng giận mà giết Lưu Bị. Như vậy, cho Quan Công ra trận, vừa trừ được tướng dữ của Thiệu, vừa hại được Lưu Bị là cái họa về sau; mà hễ Lưu Bị chết rồi, Quan Công cũng sẽ ở luôn với mình và, vì giận Viên Thiệu giết anh, sẽ hết lòng với mình mà trừ Viên Thiệu. Tào Tháo nghe được, cho người về với Quan Công. Chỉ trong một hồi trống, Quan Công giết được Nhan Lương trước, rồi Văn Xu sau, danh vang Hà Bắc.*

TRẢM THẢO TRỪ CĂN *thng.* Phát cỏ phải đào rễ // *(B)* Chống địch phải trừ tiệt mầm mống.

TRẢM XÀ KHỞI NGHĨA *trT.* Đời Tần, Lưu Bang chém rắn nơi núi Mang Dịch, được dân chúng phục tài một phần; kế có bà lão đến ôm thây rắn mà khóc và cho biết rắn ấy là con bà, vốn dòng vua Bạch Đế, nay bị con vua Xích Đế là người có phước đức hơn giết chết (?). Dân chúng hay tin ấy càng tùng phục Lưu Bang nhiều hơn; đó là khởi điểm của cuộc khởi nghĩa chống bạo Tần bên phía Lưu Bang, để dựng nên nhà Hán và truyền đõi đến hơn 400 năm (210 trước T.c. - 196 sau T.c.).

TRÁN BÁNH CHƯNG, LƯNG TÔM CÀNG *tng.* Đàn bà mà trán vuông và lưng tôm thì không đẹp.

TRANG CHÂU MỘNG HỒ DIỆP *đt.: Ông Trang Châu, tự Tử Hữu, hiệu Tất Viên, người trong phái chu tử thời Chiến quốc nên cũng được gọi Trang Tử, có học phép tiên; khi ngủ, muốn đi chơi xa thì hóa ra con bướm mà bay đi.*

TRANG TỬ CỔ BỒN *đt.: Ông Trang Tử, sau khi vợ chết, ngồi vỗ bồn ca rằng: "Nên than ôi thế sự! Đường hoa đơm lại rã. Vợ chết đứt ta chôn, ta chết vợ cãi giá. Vì bằng ta chết trước, một tràng cười ha hả. Ruộng phải người khác cày, ngựa mắc ta cỡi lạ, vợ để lại người xài, con bị người rủa thỏa. Nghĩ lại chạnh tấm lòng, nhìn nhau không lã chã. Đời cười ta chẳng trường. Cuộc đời khóc mà vẫn hồi được, ta cũng ngàn thu khóc muôn hàng". Huệ Tử đến viếng trách: "Mình đã ăn ở với người ta; bây giờ người ta chết, đã không khóc lại ngồi gõ bồn mà hát, là nghĩa làm sao?" - Đáp: "Con người, vốn không có chi cả; chẳng qua đó là tạp chất biến mà*

hóa ra có hình, có khí, có sinh, có tử; khác nào như xuân, hạ, thu, đông, bốn mùa cứ tuần hoàn đi lại. Vả con người chết là trở về với tạo hóa, như người đi chợ trở về nhà, thế mà ta lại theo đuổi mà nghêu ngao khóc lóc, chẳng hóa ra ta không biết mạng trời ư?".

TRANG TỬ THỬ VỢ *dt: Trang Tử đi chơi, gặp người đàn bà mặc đồ tang ngồi quạt mả chồng cho mau khô để có thể lấy chồng khác, theo như lời trối của chồng. Về nhà, Trang Tử than thở với vợ về việc ấy, thì bà cho rằng trên đời, chỉ có một người đàn bà nhẫn tâm như thế thôi. Trang Tử bèn giả bệnh nặng, trối nên quàn linh cữu ông đủ 100 ngày sẽ chôn; rồi ông tắt hơi. Bà vợ lăn khóc thảm thiết; y theo lời chồng, bà quàn linh cữu ông bên chái, cơm cúng hằng bữa, hương đốt không dứt. Một hôm, một thư sinh trẻ đẹp đến xưng là học trò cũ đến viếng thầy, được bà cầm lại rồi cả hai cùng nhau trao ân đổi ái. Vài hôm sau, thư sinh ôm bụng nhào lăn, bảo chúng cũ trở lại và chỉ có sọ người mới chết trong 100 ngày mài cho uống mới khỏi. Bà lật đật xách búa bửa sáng chồng. Nắp sáng vừa tung, Trang Tử đứng lên ngó bà cười rũ rượi. Bà sợ quá, đay tìm thư sinh, thì chàng thư sinh đẹp trai kia đã biến mất. Bà hiểu, nên hổ thẹn mà chết. Trang Tử dùng quan tài cũ liệm bà. Xong đâu đấy, ông ngồi vỗ vào bồn mà ca* (X. **trang tử cổ bồn**).

TRÁNG SĨ MỘT ĐI KHÔNG TRỞ LẠI *thng.* Người tráng sĩ đã vì đại nghĩa mà ra đi thì không mong còn sống mà trở về *dđt.: Cảm nghĩa thái tử Đan hậu đãi, tráng sĩ Kinh Kha quyết sang Tần để hành thích vua Tần là người thù của nước Yên, lại cũng là người đang lăm le đem binh xâm chiếm lục quốc. Đến bờ sông Dịch, được bạn thân là Cao Tiệm Ly đặt sẵn tiệc tiễn hành. Rượu vừa xoàng xoàng, hai người kẻ đánh nhịp kẻ ca; lời ca của Kinh Kha có câu* **tráng sĩ nhất khứ hề bất phục phải** (*Tráng sĩ một đi không trở lại*).

TRẠNG BÙNG *thng.* X.**phùng khắc khoan** PH.III.

TRẠNG CỜ Ông tên Võ Huyên, người làng Mộ Trạch, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương, đánh cờ tướng rất cao.

TRẠNG LỢN Nguyễn Nghiêu Tư học dở mà đỗ trạng nguyên, bị đời mỉa mai là Trư trạng nguyên.

TRẠNG TRÌNH X.**nguyễn bỉnh khiêm** PH.III.

TRANH BÁ ĐỒ VƯƠNG *thng.* Mưu toan việc làm vua làm chúa một nước hay một cõi.

TRANH DANH ĐOẠT LỢI *thng.* Bôn ba chạy theo thời cuộc để tìm danh lợi.

TRANH LÈO GIỰT GIẢI *thng.* Dự tranh một cuộc thi để chiếm giải thưởng.

TRÁNH ANH ĐÁNH ĐAU, GẶP ANH MAU ĐÁNH *tng.* Thân phận người đàn bà vô phước, gặp phải người chồng nào cũng hay đánh vợ.

TRÁNH ĐẦU, PHẢI VAI *tng.* Tránh kẻ gian xảo này, gặp tay gian xảo khác, chạy đâu cũng không khỏi.

TRÁNH THẰNG MỘT NAI, GẶP THẰNG HAI LỌ *tng.* Bỏ người chồng ghiền (nghiện) rượu này, lấy người khác còn ghiền rượu bằng hai (nai và lọ đều là vật đựng rượu).

TRÁNH VỎ DƯA GẶP VỎ DỪA *tng.* Chê vỏ dưa lạt, không ngon; nhai vỏ dừa thì dai nhách, không mùi vị chi cả // (*B*) Chê người (hay việc) không vừa ý, lại gặp người (hay việc) khác còn tệ hơn nhiều.

TRÁNH VOI CHẲNG XẤU MẶT NÀO *tng.* Nhịn thua người mạnh hơn mình về sức khỏe hay về thế lực, không bị ai chê cười cả; như vào rừng gặp voi phải chạy tránh vậy.

TRAO THÂN GỞI PHẬN (H. MÌNH) *thng.* Phú mình trong tay nhà chồng, lễ mà cô dâu mới về nhà chồng, trầu rượu lạy chồng và cha mẹ chồng, xin nhờ mọi che chở // (*thng*) Nhận làm vợ một người đàn ông.

TRẠO TAM THỐN THIỆT *thng.* X.**uốn ba tấc lưỡi.**

TRĂM BÓ ĐUỐC CŨNG VÓ ĐƯỢC CON ẾCH *tng.* Chịu khó và bền chí, thế nào cũng thành công.

TRĂM CÁI CẤU, KHÔNG BẰNG MỘT CÁI VÉO *tng.* Cấu là dùng cả năm đầu ngón tay mà cào da người, hành động của các cô gái giận cùng, lắm khi không trúng nữa; còn véo là dùng hai ngón tay kẹp thịt người mà quay lại, rất đau, hành động của người đàn bà hiểm độc // (*B*) Hay rầy la mắng chửi, hay xéo xắt đánh đập không bằng lừa thế quật ngã hay âm mưu hãm hại.

TRĂM CÁI ĐẤM KHÔNG BẰNG MỘT CÁI ĐẠP *tng.* Đấm bằng tay vào mặt, vào lưng, vào ngực, chỉ đau một lúc; còn đạp bằng chân đã mạnh lại có thể giập tạng phủ mà chết // (*B*) *Nh.* **trăm cái cấu, không bằng một cái véo.**

TRĂM CÔNG NGHÌN VIỆC *thng.* Công việc đa đoan nhiều quá, không lúc nào rảnh.

TRĂM CHẮP, NGHÌN NỐI *thng.* Đồ chắp nối nhiều quá, không phải nguyên vẹn // (*B*) Đã nhiềulần thay vợ đổi chồng không phải vợ chồng một kèo một cột.

TRĂM DÂU ĐỔ ĐẦU TẰM *tng.* Bao nhiêu tiền mua lá dâu cho tằm ăn cũng trông cậy vào việc bán kén, bán tơ mà lấy lại // (*B*) Bao nhiêu sai lầm, tội lỗi cho cũng đều quy cho người có trách nhiệm.

TRĂM HAY KHÔNG BẰNG TAY QUEN *tng.* Giỏi về lý thuyết cách nào đi nữa mà không từng làm cũng không bằng người từng làm, có nhiều kinh nghiệm dễ thành công hơn *thd.: Trần Nghiêu Tư đời Tống bắn cung giỏi có tiếng. Một hôm, có ông lão bán dầu đứng xem ông bắn, 10 phát cũng trúng được 8, 9 thì tủm tỉm cười. Nghiêu Tư không bằng lòng gắt: "Ta bắn thế chưa hay sao mà nhà ngươi cười"? Ông lão đáp: "Không hay chi cả! Chỉ quen tay thôi; cứ xem tôi rót dầu thì đủ chứng cái lý tôi là đúng". Rồi ông đặt một cái bầu xuống đất, để đồng tiền lên miệng bầu, đoạn nghiêng thùng từ từ rót dầu qua lỗ đồng tiền; không chút dầu nào vấy miệng lỗ đồng tiền cả.*

TRĂM KẺ (H. NGƯỜI) BÁN, VẠN NGƯỜI MUA *tng.* Người bán đông thì người mua càng đông, không việc gì mà phải tranh giành, cạnh tranh bất chính.

TRĂM NHƠ, NGHÌN NHƠ, LẤY NƯỚC LÀM SẠCH *thng.* Không vật chi để tự nhiên mà sạch được; cứ lấy nước mà rửa thì sạch, chớ chẳng nên chê // (*B*) Dầu mang tai tiếng hay nhục nhã đến đâu, cứ vãi tiền ra lấp miệng thiên hạ thì được.

TR

TRĂM ƠN KHÔNG BẰNG HƠN TIỀN *tng.* Ơn nghĩa chỉ là việc đầu môi chót lưỡi, tiền bạc mới là thiết thực.

TRĂM SÔNG ĐỔ VỀ BIỂN *tng.* Nước sông nào cũng chảy ra biển mà nhập chung lại cả. VL: *Kìa kìa lũ trước dòng sau, Trăm sông rồi cũng chung đầu đại dương* VD. // *(B)* Những vật lẻ tẻ đồng chung một tính chất, rốt cuộc cũng quy về một mối.

TRĂM TỘI (H. LỖI) ĐỔ NHÀ OẢN *tng.* Các tội lỗi về việc xôi xôi cúng Phật ở chùa như xôi sống, đơm vơi, không tinh khiết, v.v... thì do các người ở nhà bếp chịu; người khác không tội gì // *(B)* Bao nhiêu sai lầm, tội lỗi, chi đều quy cho người có trách nhiệm.

TRĂM TUỔI GIÀ *thng.* Chết già.

TRĂM VOI KHÔNG ĐƯỢC BÁT NƯỚC XÁO *thng.* X.**mười voi không được bát nước xáo.**

TRĂNG ĐẾN RẰM THÌ TRÒN *thng.* Mỗi việc đều có thì, có lúc của nó; không nên nóng nảy khi thấy chờ lâu, hoặc lấy làm lạ khi bắt gặp.

TRÂY MÁU ĂN PHẦN *thng.* Giả mạo cho có cớ đặng kể công *dt. Nhiều người làng ví đâm được con thịt giặm phá hoa màu, bèn xẻ thịt chia nhau. Có người không có mặt lúc đâm con thịt, lén lấy máu trây cùng mình cho có cớ để xen vô lãnh một phần thịt.*

TRẢM MÌNH GIỮ TIẾNG *trt.: Trên đường đi lánh nạn, Ngũ Viên chờ lão thuyền chài đưa sang sông. Để đền ơn, Viên cởi thanh báu kiếm trao cho ông lão và thốt: "Đây là thanh kiếm của ông cha để lại đã ba đời, tôi xin tặng cụ để đền ơn cứu tử". Ông chài đáp: "Vua Sở treo giải cái đầu nhà ngươi năm vạn thạch thóc và chức thượng đại phu, lão còn chẳng ham, huống hồ thanh kiếm này. Vả lão đánh cá, có cần chi đến gươm; nhà ngươi hãy mang theo hộ thân khi đi đường". Ngũ Viên hỏi tên họ ông chài, ông đáp: "Ngươi là người có tội đi trốn; lão là người tha kẻ có tội, cả hai đều có tội; hà tất hỏi tên họ làm chi? Vạn nhất sau này có gặp nhau, lão sẽ gọi nhà người là người trong bụi lau; nhà ngươi gọi lão là ông lão đánh cá cũng đủ lắm rồi"! Ngũ Viên hết lòng cảm phục lạy tạ rồi lên đường. Đi được mấy bước, lại day lại dặn: "Nếu có quan quân đuổi theo, xin cụ đừng tiết lộ tông tích tôi". Ông lão đánh cá thở dài than: "Nhà ngươi còn chẳng tin lão sao? Như vậy, nếu nhà ngươi vì lẽ nào bị bắt, chắc lão khó biện bạch nổi lòng". Nói xong, lão chài lao mình xuống nước. Ngũ Viên hối hận than: "Ta nhờ lão mà sống, lão vì ta mà chết"! Ngày kia, gặp một người con gái ngồi giặt lụa bên bờ sông Lạc Thủy, bên cạnh có rá cơm. Tử Tư đói quá, đánh liều bước đến xin ăn. Cô gái từ chối không tiếp chuyện; Ngũ Viên phải khẩn khoản đôi ba lần. Cảm lòng không đậu, nàng phải bày cơm ra cho Ngũ Viên ăn. Ăn xong, Ngũ Viên từ giã ra đi và không quên dặn dò đừng tiết lộ. Nàng buột miệng than: "Bấy lâu giữ lòng trinh tiết, nào ngờ vì một rá cơm mà phải chuyện trò với đàn ông". Than xong, nàng ôm đá nhảy xuống sông trầm mình.*

TRẦM NGƯ LẠC NHẠN *thng.* X.**chìm sa cá lặn.**

TRẦM TƯ MẶC TƯỞNG *thng.* Âm thầm suy gẫm.

TRẨM CHẾT THÌ TRẠNG CŨNG GIÀ *thng.* Người cùng cảnh ngộ thì cùng chung số phận như, nước có loạn, vua mất ngôi thì quan cũng mất địa vị; vua chết thì quan cũng chết.

TRẦN KIỀU BINH BIẾN *dt.* vua Cung đế nhà Hậu Châu lên ngôi hồi7 tuổi thì có quân Khiết Đơn kéo đến xâm chiếm. Triệu Khuông Dẫn, chức Điện tiền đô kiểm điểm, kiêm Tiết độ sứ trấn Quy Đức được lệnh đi dẹp giặc. Đại quân đến Trần Kiều, tướng sĩ tôn ông làm vua, viện cớ vua Châu còn nhỏ quá, không đủ sức nắm vận mạng quốc gia trong cơn nguy biến để chống ngoại xâm. Khuông Dẫn kéo binh trở về Đại Lương, được Cung đế nhường ngôi, lập nên nhà Tống (X.**tống** PH.III).

TRẬT CON TOÁN, BÁN CÁI NHÀ *tng.* Con toán tuy chỉ là một viên gỗ tròn nhỏ mọn (hay một con số nhỏ mọn trong một bài toán) nhưng nếu nó nằm vào hàng ngàn hay hàng vạn, thì số lượng rất to. Vậy nếu bỏ trật (hay tính sai) thì mất đi rất nhiều và thiệt hại chẳng nhỏ.

TRÂU BÉO KÉO TRÂU GẦY *tng.* Cùng làm chung một việc, tự nhiên người khỏe mạnh hay siêng năng, giỏi giắn phải làm gồng việc của người yếu ớt, biếng nhác hay bất tài; như hai con trâu cùng chung một cái ách, con mập (béo) tức nhiên khỏe hơn, kéo cái cày đi và lôi theo con trâu ốm (gầy) kia theo.

TRÂU BÒ HÚC NHAU, RUỒI MUỖI CHẾT HẾT *tng.* Hai người, hai phe hay hai nước mạnh tranh đấu nhau, tự nhiên dân chúng hay người ở gần phải bị họa lây.

TRÂU BUỘC (H. CỘT) GHÉT TRÂU ĂN *tng.* Cùng chung một giai cấp hay một hoàn cảnh, người được ưu đãi hay vì lẽ nào được hưởng lợi to phải bị người khác ganh ghét. VL: *Trâu buộc thì ghét trâu ăn, Quan võ thì ghét quan văn dài quần* CD.

TRÂU CÀY, NGỰA CỠI *tng.* Có của thì đem ra xài, không nên tiếc // Mỗi vật phải dùng cho đúng chỗ, đúng việc.

TRÂU CHẠM UỐNG NƯỚC ĐỤC *tng.* Chậm chân thì dùng của thừa thãi hay chịu nhiều thiệt hại.

TRÂU CHẾT, BÒ CŨNG LỘT DA *tng.* Cùng chung một cảnh ngộ hay giai cấp, không nên cười người khi thấy người bị hại; vì sớm muộn gì, mình cũng sẽ bị hại như người đó.

TRÂU CHẾT CHẢ KHỎI RƠM *tng.* Sống ở đâu hay sống nhờ nghề nào, thì phải quý trọng chỗ đó hay nghề đó; vì thế nào, đến lúc chết, người nhà cũng đem hài cốt mình về nơi đó hoặc anh em cùng nghề cùng lo liệu, châu tất cho mình; như loài trâu, ăn rơm mà sống; chừng chết; cũng bị người ta thui bằng rơm.

TRÂU CHẾT MẶC TRÂU, BÒ CHẾT MẶC BÒ, CỦ TỎI GIẬT LƯNG *tng.* Kẻ ích kỷ và có ác ý, chẳng những không thương xót người gặp nạn, còn thừa tai nạn của người mà thủ lợi, như trong một luồng dịch, trâu bò hàng xóm nối tiếp nhau mà chết, kẻ háu ăn đã chẳng tỏ lòng thương, lại còn chực xẻ thịt về ăn.

TRÂU CHỐC CẬT, THẤY ÁC BAY QUA LIỀN NÉ *tng.* Có tịt, hay sợ sệt, dầu lớn chức, có nhiều quyền thế, cũng phải sợ kẻ dưới, yếu thế hơn, mà nhịn nhục

(chốc cật: lở lưng).

TRÂU ĐỒNG NÀO, ĂN CỎ ĐỒNG NẤY *thng.* Quyền lợi ai nấy hưởng, địa phận ai nấy khai thác; không được việt phận hay tha cầu.

TRÂU GIÀ KHÔNG NỆ DAO PHAY *tng.* Già rồi, không sợ chết, không sợ mang tiếng.

TRÂU LẤM VẪY CÀN *tng.* Đã lỡ mang tiếng xấu hay lỡ làm nên tội rồi thì không còn e ngại chi cả, hay khai bừa cho kẻ vô tội hoặc đổ vấy cho nhiều người khác; như con trâu lấm nhiều bùn sình nặng nề, hay vẫy đuôi quẫy mình cho văng bớt đi.

TRÂU LEO CÂY MUỖM *thng.* Điềm gở, sau đó sẽ có tai hại xảy đến.

TRÂU LỖ *thng.* Xứ của ông Mạnh Tử (Trâu) và của đức Khổng Tử (Lỗ) // *(R)* Đức Mạnh Tử và Khổng Tử.

TRÂU NGÃ NHIỀU GÃ CẦM DAO *tng.* X.**trâu sống không ai mà cả...**

TRÂU SỐNG KHÔNG AI MÀ CẢ, TRÂU NGÃ NHIỀU GÃ CẦM DAO *tng.* Lúc bình thường chẳng thấy ai đoái hoài, khi có mối lợi, thiên hạ xúm nhau tranh giành.

TRÂU TA ĂN CỎ ĐỒNG TA *tng.* Nhà mình mình ở, cơm mình mình ăn, việc mình mình lo; không sợ ai dị nghị hay chê bai chi cả.

TRÂU TEO, HEO NỞ *tng.* Thịt trâu luộc rồi, teo lại; thịt heo luộc rồi lại nở ra // Trâu, cày bừa cực nhọc lại ăn uống thất thường; mùa mưa cỏ nhiều còn đỡ, qua mùa nắng chỉ ăn rơm khô, nên càng già càng gầy ốm; còn heo, được nuôi để bán thịt, nên được thiến và được cho ăn đầy đủ nên càng ngày càng mập (béo) // *(B)* Người đời phần đông hay vụ lợi, việc gì có lợi trước mắt thì sốt sắng làm, dầu phải hy sinh tiền bạc trước, để mau hưởng lợi; còn những việc khác, tuy cũng có lợi, nhưng chỉ có lợi từ từ và lâu dài, vả chẳng mất đi đâu, thì để vậy mà hưởng chớ không bỏ nhiều công của vào.

TRÂU TÌM CỘT (H. CỌC) CHỚ CỘT (H. CỌC) KHÔNG TÌM TRÂU *tng.* Muốn nên việc cho mình, chính mình phải đến cầu người chớ không phải đợi người đến cầu mình; muốn nên việc vợ chồng, người đàn ông phải lên tiếng trước, phải đến tỏ tình trước; còn người đàn bà, cần giữ danh giá, phải tỏ ra lãnh đạm.

TRÂU THỊT THÌ GẦY, TRÂU CÀY THÌ BÉO *tng.* Trâu già, hết dùng được mới nuôi thúc để bán thịt nên việc cho ăn uống thất thường, trâu phải gầy (ốm); còn trâu đang dùng, cần được khỏe mạnh, để đem lại cho chủ nhiều năng xuất nên được chủ nuôi dưỡng đầy đủ // *(B)* Người đã bị dùng hết sức rồi thì bị bỏ xó; người ta chỉ nâng niu, bồi dưỡng những người đang đem lợi tới cho họ mà thôi.

TRÂU TRẮNG ĐI ĐÂU, MẤT MÙA ĐẤY *tng.* Theo tin tưởng, nôi trâu trắng rất xui.

TRÂU TRẮNG TRÂU ĐEN *thng.* Phân bì phân lê, so đo, ganh tỵ, hục hặc nhau luôn vì quyền lợi.

TRÂU CAU LÀ NGHĨA, THUỐC XỈA LÀ TÌNH *tng.* Theo phng tục Việt Nam, mâm trầu và quài cau là lễ vật cần thiết trong việc cưới hỏi để nên nghĩa vợ chồng (X. **bỏ trầu cau**); trong việc giao tế hằng ngày, ngồi ăn trầu xỉa thuốc để nói chuyện là phương tiện trao đổi tâm tình cho thân mật hơn (câu thường được dùng để mời khách dùng trầu).

TRẦU HÉO CAU ĐỖI *tng.* Ế chồng; đã già mà chưa chồng, như dây trầu đã héo, quày cau đã già, đã quá lứa.

TRẦU HÉO, RƯỢU LẠT *thng.* Bốn miếng trầu têm sẵn và hai chung rượu để trong khay dùng làm trong các đám cưới hỏi; trầu thì têm để lâu, nên héo; rượu thì rót ra rồi trút vô để rồi rót ra nữa, nhiều lần như thế nên lạt // *(B)* Việc cưới hỏi.

TRE GIÀ, MĂNG MỌC *tng.* Lớp người lớn vừa già thì lớp người nhỏ tấn (tiến) lên thay thế theo lẽ đào thải tự nhiên và luật tiến hóa tự nhiên.

TRE KHÓC MĂNG *thng.* Cha mẹ đau khổ vì con chết; việc trái với lẽ thông thường là đáng lẽ cha mẹ phải chết trước con.

TRE LẠI TRÓI TRE *tng.* Lạt tre buộc chùm các cây tre thành cốn // *(B) Nh.* **củi đậu nấu đậu.**

TRE LƯỚT CÒ ĐỖ *tng. Nh.* **sóng bổ thuyền câu lướt giập.**

TRẺ CẬY CHA, GIÀ CẬY CON *tng.* Khi trẻ thì nhờ cha mẹ dưỡng nuôi, răn dạy và che chở cho; khi già thì nhờ lại con nuôi dưỡng, phụng thờ; quan niệm gia đình của người phương đông.

TRẺ CHẲNG THA, GIÀ CHẲNG THƯƠNG *tng.* Kẻ bất lương ích kỷ, chẳng thương xót ai cả, và chẳng chừa bất cứ ai để làm lợi cho riêng chúng.

TRẺ CHƯA QUA, GIÀ CHƯA ĐẾN *tnt.* Còn thơ dại, chưa thấy xa hiểu rộng; thiếu kinh nghiệm ở đời.

TRẺ KHÔN QUA GIÀ LÚ LẪN *tng.* Trẻ mới lớn lên, đang thời kỳ phát triển năng khiếu, trí óc sáng suốt, khôn ngoan, phải hơn người già trí lụt, hay quên hay lộn.

TRẺ KHÔNG THA, GIÀ KHÔNG BỎ *tng.* Già trẻ gì cũng không chừa, mắng tưới hoặc lấy tưới.

TRẺ NÊN BA, CẢ NHÀ ĐỀU NGỌNG *tng.* Nhà có trẻ con, ai nấy đều nói ngọng vì thông thường, khi nựng trẻ, ai cũng nhái giọng chúng.

TRẺ NGƯỜI NON DẠ *thng.* Còn trẻ tuổi, tâm trí chưa định, hay lạt lòng và sai lầm.

TRẺ VUI NHÀ, GIÀ VUI CHÙA *tng.* Trẻ con làm cho nhà cửa vui vẻ nhờ chúng hay đùa giỡn; người lớn nhờ thế được vui lây; còn người già ưa thanh tịnh, khiến nhà buồn tẻ như cảnh chùa.

TREO ĐẦU DÊ, BÁN THỊT CHÓ *tng.* Treo đầu dê để làm mặt (quảng cáo), nhưng bán cho khách hàng thì chỉ là thịt chó // *(B)* Lừa đảo, giả dối, hay gạt gẫm người. VL: *Một mối xa thơ đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu; Hai vầng nhật nguyệt chói lòa, Đâu dung lũ treo dê bán chó* (văn tế nghĩa quân Cần Giuộc của NĐC).

TREO GƯƠNG HIẾU THẢO *đt.: Vua Văn đế nhà Hán mỗi ngày mão áo chỉnh tề đứng hầu mẹ bệnh; lắm khi thức suốt đêm ở bên mẹ; thuốc dâng đến, ngài nếm trước, rồi mới dâng cho mẹ xơi, vì sợ thuốc độc. Dân gian thấy thế, mọi người đều bắt chước; khiến nước nhà*

TR

TREO GIÀN BẾP *thng.* Treo ngay các lò nấu ăn trong bếp để mỗi một đừng ăn // *(B)* Để dành, không dám đem ra xài.

TRÈO CAO TÉ NẶNG (H. NGÃ ĐAU) *tng.* Càng ham hưởng lợi to hay ở địa vị cao, khi thất bại thì cái hại càng to, càng nặng nề như người trèo cây, càng cao thì sức rơi càng nặng; nên rủi sút tay rơi xuống thì phải chết hoặc mang tật.

TRÈO CÂY KIẾM CÁ *thng.* Làm một việc không hy vọng thành công.

TRÈO ĐÈO, LỘI SUỐI *thng.* Đi đường xa, trải qua đèo, qua suối, cực nhọc vất vả.

TRÈO NON, VƯỢT BỂ *thng.* Đi đường xa, trải qua nhiều nơi nguy hiểm như núi và biển.

TRỆCH BẦU LƯƠN *thng.* X.**lột da ếch.**

TRÊN BỘC TRONG DÂU *thng.* X.**bộc thượng tang gian.**

TRÊN CHĂN DƯỚI NỆM *thng.* Trên thì đắp chăn (mền), dưới lưng thì có nệm, cuộc sống sung sướng của nhà giàu.

TRÊN ĐE, DƯỚI BÚA *thng.* Kẹt giữa hai sức mạnh, không lối thoát; như thanh sắt nướng đỏ được đặt trên hòn đe, để chịu cho búa thợ rèn nện xuống.

TRÊN KÍNH, DƯỚI NHƯỜNG *thng.* Đối với người trên thì kính, đối với người dưới thì nhường, cách ở đời của người lịch sự hay đứa con hiếu, người anh biết thương em.

TRÊN KHÔNG CHẰNG, DƯỚI KHÔNG RỄ *thng.* Người bệnh bồng, không nghề làm ăn, không cơ sở nhất định // Cách nói năng sơ hở, không rào đón trước, dễ bị bắt bí hay bắt lỗi.

TRÊN SỐNG DƯỚI KHÊ, TƯ BỀ NÁT BÉT *tng.* Nấu cơm thì sống và khê (khét), làm việc nhà thì hư tệ; chỉ gái vụng về trong việc nhà.

TRÊN THUẬN DƯỚI HÒA *thng.* Lớn nhỏ trong nhà đều hòa thuận, vuivẻ.

TRÊN TRÔNG XUỐNG, DƯỚI TRÔNG LÊN *thng.* Địa vị người làm quan làm làng, trên thì có cấp lớn hơn trông chừng kiểm soát, dưới thì có dân chúng ngắm vào để phê bình, dị nghị. VL: *Nghĩ mình phương diện quốc gia, Quan trên trông xuống, người ta trông vào* K.

TRÊN TRỜI DƯỚI ĐẤT *thng.* Xa vời, vô lý, hoang đường khó tin.

trên trời một bữa, dưới thế một năm *tng.* Cái gì ở cõi Trời hay cõi tiên cũng to lớn vĩ đại; riêng về thời gian thì to gấp trăm, gấp ngàn lần đối với thế gian *th.: Ngô Xáng vô rừng đốn củi, thấy hai ông tiên ngồi đánh cờ, bèn chống rìu đứng xem. Tàn bàn cờ, Xáng xách rìu bước đi thì cán rìu đã mục rệu từ bao giờ.*

TRÊU CÒ, CÒ MỔ MẮT *tng.* Đừng khi để người kém thế hay yếu sức, vì trong đường cùng hoặc để bảo vệ danh dự người ta sẽ dùng miếng nghề riêng mà chống lại mình.

TRI ÂM *thng.* Nghe tiếng đàn mà hiểu được lòng dạ người đàn *đt.: Quan thượng đại phu nước Tống là Bá Nha đi sứ nước Sở trở về, giữa đường, cho thuyền ghé bến Hàn Dương nghỉ đêm. Thừa hứng, ông ôm đàn gảy; bỗng đàn đứt dây. Ông nghi có kẻ gian rình nghe đàn, nên sai quân lên bờ tìm bắt. Trên bờ, có Tử Kỳ là người đốn củi đứng nghe đàn, vội thốt to: "Xin đại nhân chớ nghi lầm; tôi là kẻ đốn củi hiền lành, nghe khúc đàn hay nên đứng thưởng thức". B.N.: "Lẽ nào một tiều phu mộc mạc lại nghe được tiếng đàn của ta"? T.K.: "Đại nhân nói thế chẳng là lầm lắm! Hễ trong nhà có quân tử, thì ngoài ngõ có quân tử đến. Nếu đại nhân cho nơi đây không có khách nghe đàn, thì sao nơi bến vắng này lại có một giọng đàn kỳ diệu"? B.N.: "À hay! Thế ta vừa đàn bản chi đó?" T.K.: "Nếu tôi không lầm, ấy là khúc đức Khổng Tử ngài than tiếc thầy Nhan Hồi vậy". Bá Nha tỉnh ngộ, lật đật mời Tử Kỳ xuống thuyền đàm đạo; rồi ôm đàn nhấn phím, lòng triền miên trên mặt nước bến Hàn Dương. Tử Kỳ cả khen: "Tiếng đàn cuồn cuộn như dòng nước giữa đại giang". Bá Nha sửa dây đàn tiếp, lòng phơi phới như mình đang đứng trên ánh núicao. Tử Kỳ tấm tắc khen: "Chí đại nhân đang đặt ở non cao vòi vọi".* (X.**lưu thủy cao san**) *Bá Nha càng kinh ngạc, hết sức trọng đãi Tử Kỳ; ông mời Tử Kỳ theo mình xuống kinh để tìm đường xuất thân. Tử Kỳ than nhà còn mẹ già, không thể bỏ đi được. Bá Nha hẹn sang năm, cũng ngày ấy và nơi ấy, sẽ đến cùng Tử Kỳ tương hội. Năm sau, y hẹn, Bá Nha đến bến Hàn Dương thì không thấy Tử Kỳ, bèn lấy đàn ra gảy, giọng ai oán não nùng. Sáng ngày, ông lần đường đi tìm, mới hay người bạn tri âm của mình đã quá vãng. Ông lật đật tìm đến mộ cúng tế, khóc than thảm thiết; lại gảy lên một khúc ly sầu rồi đập nát cây đàn và quyết trọn đời không đàn nữa.*

TRI BỈ, TRI KỶ *thng.* Biết người biết ta; biết sự tương quan giữa tài sức hay lòng dạ của người với tài sức và lòng dạ mình để liệu cách cư xử, đối phó; chớ không chủ quan hay ỷ thị mà xem thường người.

TRI CHI VI TRI CHI, BẤT TRI VI BẤT TRI, THỊ TRI DÃ *Lng.* Việc chi hay điều chi mà mình biết thì hãy nói biết; bằng không, cứ chịu thiệt là không biết; như vậy, mới là người hiểu biết.

TRI HÀNH HIỆP NHẤT (H. HỢP NHẤT H. NHẤT TRÍ) *thng.* Biết và làm phải đi đôi, tức vừa học vừa thực hành sở học để rút kinh nghiệm cùng canh cải cho tiến hơn. *đt.: Vương Thủ Nhân làm quan triều Minh Võ Tôn, trước học đạo Khổng Mạnh rồi canh cải ra thuyết*

Tri hành hiệp nhất để áp dụng trong việc trị loạn an dân. Thời ấy, trộm cướp trong nước nổi lên cùng khắp. Ông tuy là quan văn, nhưng được triều đình tin dùng, sai đi đánh dẹp các nơi. Nhờ cách điều binh khiển tướng mau lẹ rút trong lý thuyết của ông, mà thành công dễ dàng. Ngay như cuộc nổi loạn lớn nhất thời ấy ở Nam Xương (Giang Tây), do Ninh Vương Thần Hào cầm đầu, cũng bị ông triệt hạ. Sau ông từ quan, về cất nhà trên đồi Dương Minh để vừa dạy học để truyền bá cái thuyết **tri hành hiệp nhứt** *, vừa viết sách phổ biến thuyết ấy trong dân chúng. Do đó, người đời ấy gọi ông là Vương Dương Minh.*

TRI KỶ *thng.* **bạn hiểu lòng dạ nhau, trên đời ít có**

(X. **bào thúc nha** PH.III).

TRI TÂM *thng.* Bạn biết lòng dạ nhau và thủ tín với nhau (X.**quý trát hệ kiếm**).

TRI TÚC *thng.* Biết mình đã đủ rồi thì an phận, khoan khoái chớ không tham lam mà đòi hỏi hay tìm kiếm thêm *thd.: Đức Khổng Tử đi chơi núi Thái Sơn, gặp ông Vinh Khải Kỳ, ăn mặc vải bô đơn giản, vừa gảy đàn vừa hát. Đức Khổng Tử hỏi: "Tiên sinh làm thế nào mà thường được vui vẻ như thế?" Đáp: "Trong muôn vật, chỉ có loài người là quý nhất, mà ta được làm người là điều đáng vui. Loài người, đàn ông thường được đời tưng trọng hơn đàn bà, mà ta là đàn ông, là hai điều đáng vui. Con người sinh ra, kẻ mang tật này người phải tật khác,mà ta hoàn toàn khỏe mạnh, là ba điều đáng vui. Còn cái nghèo là sự thường của thế gian, cái chết là cái hết của đời người, có chi đáng buồn, đáng sợ?"* LT.

TRI VI NHÂN TỬ, NHIÊN HẬU KHẢ VI NHÂN PHỤ *Gi.ng.* Có làm con hoàn toàn, về sau mới làm cha xứng đáng.

TRÌ NGƯ, LUNG ĐIỂU *thng.* X.**cá chậu chim lồng.**

TRỊ NƯỚC (H. DÂN) NHƯ CHIA THỊT *thng.* Làm quan trị nước phải công bình, dân mới không loạn. *dđt.: Trần Bình đời Tần (TH.) khi còn là một dân làng, giữ phần chia thịt cho các nhà tai mắt mỗi khi làng có cúng thần; lần nào, Bình cũng chia đồng đều, mọi người đều vừa lòng và hết sức khen phục. Bình nói: "Nếu Bình này được làm quan, sẽ trị nước như chia thịt đây vậy". Sau Bình ra phò Sở không được trọng dụng; phải bỏ Sở đầu Hán, được Bái công lời nghe kế theo đến phải buộc miệng khen: dũ xuất dũ kỳ* (X.**dũ xuất xũ kỳ**).

TRIỆT ĐẦU TRIỆT VĨ *thng.* Chặt đầu chặt đuôi, ăn xới bới.

TRIÊU TAM MỘ TỨ *thng.* Buổi sáng bá, buổi chiều bốn // *(B)* Ăn ở khéo léo để mua lòng người *dđt.: Người kia nuôi khỉ, cho nó ăn mỗi ngày 7 trái tự, chia làm hai cữ. Hễ sáng 4, chiều 3 thì nó bằng lòng; còn sáng 3 chiều 4 thì nó cự nự. Ông bèn sửa lại sáng 4 chiều 3 như trước và cứ thế cho ăn luôn.*

TRIÊU TẢN MỘ SỞ *thng.* **sớm tần chiều sở, kẻ phản phúc, hai lòng, nay theo phe này, mai theo phe khác.**

TRÒ NÀO TRỐNG ẤY *thng.* Lối hát và lối đánh trống phải cùng chung một điệu // *(R)* Chung một điệu, cho ăn khớp nhau.

TRỎ TAY NĂM NGÓN *thng.* Sai bảo không rành; gặp ai sai nấy.

TRÓI GÀ KHÔNG CHẶT *thng.* Yếu sức, học trò, không biết nghề võ.

TRÓI VOI BỎ RỌ *thng.* Toan làm liều, toan làm việc quá sức mình rất xa.

TRÒN VÀNH RÕ CHỮ *thng.* Đâu đó phân minh, rành rẽ.

TRONG ẤM NGOÀI ÊM *thng.* Với người trong nhà hay với người ngoài, đều hòa thuận, êm ấm. VL: *Từ họ mạc, láng giềng, hàng xóm, Cũng ở cho trong ấm ngoài êm* GH.

TRONG CHAY NGOÀI BỘI *thng.* Trong nhà thì làm chay thí thực; ngoài sân thì cất giàn để hát bội cho người xem; chỉ nhà giàu sang thường có đám tiệc, khách khứa. VL: *Lấy chồng sang như trong chay ngoài bội, Ngó vô nhà như hội Tân Vương* CD.

TRONG ĐAN (ĐƯƠNG) NGOÀI LÁT (LÓT) *thng.* Gói ghém và gìn giữ kỹ.

TRONG ĐOM ĐÓM, NGOÀI BỒ ĐUỐC *tng.* Chưng diện bề ngoài; bên trong chẳng có chi cả // *(B)* Hung hăng nộ nạt người, kỳ thật, chỉ là kẻ xỏ lá khiếp nhược.

TRONG ĐỤC, ĐỤC TRONG *thng.* Trong hay đục, tốt hay xấu, trông bề ngoài không nhận rõ được. Lắm người bề ngoài rất trong, nhưng bên trong lại đục; có người bị cho là đục, nhưng kỳ thật là trong *thd. Đời nhà Đinh, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn tư thông với Dương thái hậu và chuyên quyền. Nguyễn Bặc cũng là tướng nhà Đinh, nổi lên đánh chống; bị Lê Hoàn cho là làm nghịch, đem binh giết chết.* VL: *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục, mình đà trong chưa* CD.

TRONG GIÁ TRẮNG NGẦN *thng.* Thật là trong sạch, không chút nhơ bợn hay tỳ vết chi cả.

TRONG HỌ, NGOÀI LÀNG *thng.* Tất cả mọi người; người trong thân tộc và người ngoài làng mạc.

TRONG NĂM NGOÀI GIÊNG *thng.* Tháng chạp và tháng giêng, hai tháng kế nhau.

TRONG NƯỚC NAM, NGOÀI NƯỚC ĐẾ *thng.* Trong thì nước Việt Nam ta, ngoài nữa là Trung Hoa // *(R)* Cùng khắp mọi nơi (theo hạng sĩ phu xưa, khắp thế giới chỉ Trung Hoa là nước lớn mạnh, văn minh, kế đó là Việt Nam).

TRONG NGỌC, TRẮNG NGÀ *thng.* Trắng và đẹp như ngọc như ngà. VL: *Rõ màu trong ngọc, trắng ngà, Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên* K.

TRONG NHÀ CHƯA TỎ, NGOÀI NGÕ ĐÃ HAY *tng.* Lắm khi, nhà có việc không tốt xảy ra mà người có trách nhiệm trong nhà không hay biết; lúc ấy, tiếng tăm đã đồn đãi xa gần.

TRONG NHÀ, NHỨT BÀ NHỈ CHÁU *tng.* Ông bà là người lớn nhất, đáng được kính trọng nhất trong nhà; kế đến là cháu nhỏ nhất, thường được cưng dưỡng nuông chiều; đó là hai hạng người trong nhà được ưu đãi nhất.

TRONG NHỜ ĐỤC CHỊU *thng.* Phận gái, phải người chồng sang hay hèn, tốt hay xấu, cũng phải lấy cho mãn đời (gọi trong và đục là ví đời chồng là một trong 12 bến nước) X.**mười hai bến nước.** VL: *Con gái có hai bến sông, Bến đục thì chịu, bến trong thì nhờ* CD.

TRONG TRÀO NGOÀI QUẬN *thng.* Khắp nơi trong nước, từ thành thị tới thôn quê.

TRỌNG NGHĨA KHINH TÀI *thng.* Xem trọng việc nghĩa, xem nhẹ tiền bạc hoặc đồ vật quý giá. VL: *Có câu: trọng nghĩa khinh tài, Nào ai chịu lấy của ai làm gì?* LVT.

TRÔI SÔNG LẠC CHỢ *thng.* Bềnh bồng, không nhà cửa, không chỗ làm (tiếng khi để).

TRỘM HƯƠNG CẮP PHẤN *thng.* Ăn cắp nước hoa

TR

và phấn *đt. Giả Sùng đời Tấn có đứa con gái tư thông với trai là Hàn Thọ, hằng trộm hương phấn của cha mẹ đem cho tình nhân (B)* // Trai gái, tư tình.

TRỘM LẠC, BƯNG TAI *thng.* Làm việc mờ ám nhưng cố đối lòng, giả như không biết // *(R)* Chủ quan, đại dột đến sai lầm mà không biết; khi ấy mọi người đều biết.

TRỘM LỊNH MẸ CHA *thng.* Lén cha mẹ mà tư tình với trai (h. với gái): *Phụ mẫu sở sanh để cho phụ mẫu định, Đâu dám tư tình, trộm lịnh mẹ cha* CD.

TRỐN CHÚA, LỘN CHỒNG *thng.* Bỏ chủ đi ở nơi khác hoặc bỏ chồng đi lấy chồng khác; chỉ hạng đàn bà trắc nết. VL: *Con này chẳng phải thiện nhân, Chẳng phường trốn chúa, cũng quân lộn chồng* K.

TRỐN VIỆC QUAN, ĐI Ở CHÙA *thng.* Tìm cách tránh làm phận sự.

TRỐN XÂU LẬU THUẾ *thng.* Tìm cách để khỏi làm xâu, khỏi đóng thuế, thường chỉ những người tu hành giả hiệu.

TRÔNG CHỮ NHƯ TRÔNG BỨC VÁCH *thng.* Mù chữ, không biết đọc biết viết.

TRÔNG GIỎ BỎ THÓC *tng.* Tùy số vốn, sức chịu đựng mà làm cho vừa // *(B)* Tùy thời cuộc mà hành động.

TRÔNG MẶT ĐẶT TÊN *tng.* X.**thấy mặt đặt tên.**

TRÔNG MẶT MÀ BẮT HÌNH DONG (DUNG) *tng. dcd...*

CON LỢN CÓ BÉO THÌ LÒNG MỚI NGON Xem tướng người sang hay hèn mà đối xử cách hậu hay bạc, trọng hay khinh.

TRÔNG NHƯ TRÔNG MẸ VỀ CHỢ *lv.* Trông đợi hết sức như trẻ con trông mẹ đi chợ mua quà về.

TRỒNG CÂY LỰA GIỐNG *tng.* Muốn trồng cây, phải lựa cây thuộc giống tốt, trái sai, ngon ngọt // *(B)* Kết bạn hay tiến cử người, nên chọn kẻ tốt *thd. Dương Hổ làm tướng nước Vệ, phải tội, chạy sang nước Tần. Một hôm, ông nói với Triệu Giản Tử: "Từ rày, tôi nhất quyết không gây dựng cho ai nữa cả. Ông nghĩ, khi làm tướng quốc nước tôi, các quan hầu cận nhà vua, phân nửa do tôi tiến cử; các quan ở triều, quá nửa cũng do tôi tiến cử; các quan ở biên thùy, cũng quá nửa do tôi tiến cử. Thế mà bây giờ, quan hầu cận vua thì gièm pha tôi, quan triều thì đem luật nước ra trị tôi, quan ở biên thùy thì dùng binh lực hiếp tôi. Như thế thì còn gây dựng cho họ nữ làm gì". Triệu Giản Tử đáp: "Ông nói thế là lầm. Ai trồng cây đào cây mận thì mùa hè được bóng mát để đụt; mùa thu được quả ngon để ăn. Ai trồng cây tật lê thì mùa hè bóng mát không có, mùa thu chỉ được những gai. Nay ông sở dĩ cùng khổ, là tại khi trước ông gây dựng toàn là những kẻ không ra gì".* CHTH.

TRỒNG DƯA ĐƯỢC DƯA, TRỒNG ĐẬU ĐƯỢC ĐẬU *tng.* Làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ; nhân nào quả nấy.

TRỒNG KHÓ NHỔ DỄ *tng.* Gây dựng ra thì lâu, thì khó; còn phá đi thì mau, thì dễ *thd.: Ngày kia, Huệ Tử bảo Điền Như là bề tôi được vua Ngụy tin dùng rằng: "Người cần ăn ở khéo léo với kẻ hầu cận nhà vua mới được. Người xem, như cây dương, trồng ngang cũng mọc, trồng ngược cũng mọc, bẻ cành mà trồng cũng mọc. Giả sử mười người trồng cây dương, mà có một người nhổ lên, thì không cây dương nào sống được. Thế cho nên, nhiều đến mười người xúm trồng thử cây dễ mọc, cũng không lại với ột người cố nhổ lên. Ngươi dầu có nhiều công trạng với nước, nhưng nếu có một người ghét mà sàm tấu với vua, thì ngươi sẽ mất mạng ngay* CHTH.

TRỒNG KHOAI ĐẤT LẠ, GIEO MẠ ĐẤT QUEN *tng.* X.**khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.**

TRỐNG BỎI VẬT MÌNH *tnt.* Tự chuốc lấy cái khổ; việc tầm thường lắm khi gây hại to.

TRỐNG ĐÁNH XUÔI, KÈN THỔI NGƯỢC *thng.* Cùng phe mà kẻ nói vầy người nói khác, chối nhau.

TRỐNG HẾT HƠI, MÕ CÒN CỐC *thng.* Làm ít (hay nhỏ) mà làm hoài không nghỉ thì kết quả được nhiều (hay tốt); hơn là làm nhiều (hay to) mà chỉ làm được một lúc rồi nghỉ; như đánh trống, phải rán sức đánh thật mạnh, và vì thế, mau mỏi tay phải nghỉ, tiếng trống phải bặt. Còn gõ mõ, gõ nhẹ tay nên gõ được lâu, tiếng mõ còn hoài.

TRỐNG THÁNG BẢY CHẲNG HỘI THÌ CHAY *thng.* Tháng bảy âm lịch mỗi năm là tháng có nhiều ngày cúng tế hơn hết trong năm.

TRỐNG THÔI HOA *đt.* Trống giục hoa nở do vua Minh Hoàng đời Đường khi chơi vườn thượng uyển, sai Cao Lực Sĩ thúc trống cho hoa nở lẹ.

TRỐNG THỦNG CÒN TANG *thng. Nh.* **nát giỏ còn tre.**

TRỐNG TREO AI DÁM ĐÁNH THÙNG *dcd...* **bậu không ai dám dở mùng chun vô** = Cũng tại người đàn bà hời hợt, lả lơi hay tỏ tình trước sao đó, người đàn ông mới dám hở việc trăng hoa; chớ nếu nghiêm nghị, đứng đắn thì ai dám.

TRƠ MẶT ĐỊA *thng.* Đâm lỳ ra, không còn sợ xấu hổ chi cả. VL: *Uống rượu thánh, đánh cờ tiên; Thiếu lúa thiên, trơ mặt địa* (câu đối).

TRƠ NHƯ ĐÁ MÀI *lv.* Lỳ lợm, như đá mài hoài mà chẳng láng.

TRƠ NHƯ ĐẦU CHÓ ĐÁ *lv.* Lỳ lợm, có đánh chửi chi cũng mặc, như con chó bằng đá.

TRỞ ĐẦU VỀ NÚI *thng.* Chết già.

TRỞ VỎ LỬA RA *thng.* Dấu hiệu nhà mới sinh con gái. Phàm nhà có đàn bà mới nằm chỗ, người nhà buộc một cây ráy vào một hanh củi đã chụm dở một đầu, rồi đem buộc trên một cây nêu cắm ngoài ngõ gọi là "khem"; con trai thì trở đầu thanh củi vô nhà trong 7 bữa, con gái thì trở ra, trong 9 bữa; cốt cho người ngoài biết mà đừng vào nhà để tránh phong long.

TRỞ VỎ LỬA VÔ *thng.* X.**trở vỏ lửa ra.**

TRỢ TRỤ VI NGƯỢC *thng.* Giúp kẻ dữ mà làm điều bạo ngược như một số tôi gian nhà Thương, hoặc tôi ngay mà vì quá trung thành với vua Trụ mà làm nhiều điều tàn ác đến mất nước.

TRỜI BAO GIỜ CHO HÙM CÓ VI *thng.* Theo luật

thừa trừ tự nhiên, kẻ hugn ác thì thiếu tài ba.

TRỜI BẤT DUNG GIAN ĐẢNG *thng. Nh.* **thiên bất dung gian** // *(thth)* Bất thình lình; bỗng dâu; khi không khi khổng.

TRỜI CAO CÓ MẮT *thng.* Ông Trời tuy ở trên cao vọi, nhưng thấy biết cả mọi việc làm ác của người đời để rồi chẳng sớm thì muộn, cũng trừng phạt họ cho coi.

TRỜI CHE ĐẤT CHỞ *thng.* Trên đầu thì có Trời che cho, dưới chân thì có Đất chở cho, không ai hại được; hoặc có tai nạn cũng qua.

TRỜI CHO AI NẤY ĐƯỢC *thng.* Mỗi người đều có số phần do Trời định sẵn không nên bôn chôn hay cố làm điều ác để tranh giành, chiếm đoạt của người.

TRỜI CHO HƠN KHO LÀM *tng.* Của do công cực nhọc làm ra hay do vận hội may mắn mà được, đều là do Trời cho cả; những của chiếm đoạt của người, do làm ác mà có, thì hưởng chẳng được đời.

TRỜI ĐÁNH CÒN TRÁNH BỮA ĂN *thng.* Theo phép lịch sự, dầu có việc quan trọng cách nào, cũng phải đợi người dùng bữa xong sẽ dở ra; chớ không được làm cho người dở bữa.

TRỜI ĐÁNH THÁNH ĐÂM *thng.* Lời rủa cho chết hoặc lời chê một vật bỏ rồi, hết xài được.

TRỜI ĐÂM MÂY NGANG *thng.* Trời chuyển mưa.

TRỜI KÊU AI NẤY DẠ *thng.* Con người ai cũng có số mạng do Trời định sẵn; bởi vậy, khi gặp nạn thì đừng rầu buồn nản chí, ma phải bình tĩnh để lo gỡ nạn; nếu phải chết, cũng do số Trời, chớ không nên sợ.

TRỜI LONG ĐẤT LỞ *thng. dc.* **địa hãm thiên băng** = Tai nạn khủng khiếp.

TRỜI NẮNG TỐT DƯA, TRỜI MƯA TỐT LÚA *tng.* Các thứ dưa thuộc giống chịu đất ráo; hễ tưới xong, nắng lên thì rất tốt; ngược lại, lúa là giống chịu nước, nên khi đang lên và đang trổ, ruộng phải luôn luôn ngập nước mới tốt.

TRỜI SINH TRỜI DƯỠNG *thng.* Trời đã sinh con người, đồng thời cũng sinh muôn loài, muôn vật khác; nếu ta siêng năng lo làm thì không sợ chết đói; hoặc có bệnh hoạn chi, cũng đừng buồn rầu, sợ chết; cứ bình tĩnh lo thuốc thang thì mạnh.

TRỜI SINH VOI, SINH cỏ *thng. Nh.* **trời sinh trời dưỡng.**

TRỜI TRU ĐẤT DIỆT *thng.* Lời thề nặng, nếu quên lời thề, sẽ bị Trời Đất giết.

TRỌT VỎ CHUỐI *thng.* Thi rớt, hỏng việc, v.v...

TRỌT VỎ DƯA, THẤY VỎ DỪA PHẢI TRÁNH *thng.* X.**choại vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh.**

TRU DI TAM TỘC *thng.* Giết cả ba họ kẻ phạm tội phản nghịch là người trong họ cha, tức họ của đương sự, người trong họ mẹ và người trong họ vợ, một hình phạt thời xưa, căn cứ trên nền tảng đại gia tộc.

TRÙ CHA HẠI MẸ *thng.* Vẻ mặt đằm đằm như giận và buồn bã (lời trách móc).

TRÚC LÂM THẤT HIỀN *thng.* Bảy người hiền trong rừng trúc *dt.: Đời Tấn, có bảy văn nhân rủ vào rừng trúc đánh cờ, uống rượu, gảy đàn, làm thơ với nhau là: Kê Khang, Nguyễn Tịch, Sơn Đào, Hướng Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hãn và Vương Nhung.* VL: *Tiên rằng: ông quán chớ cười, Đây là nhớ lại bảy người trúc lâm* LVT.

TRÚC LỆ *thng.* Tre bông, loại tre da có hoa *dt. Vua Thuấn chết, hai bà vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh khóc, nước mắt nhểu vào tre thành hoa.*

TRÚC LONG *dt.* X.**gậy phép.**

TRÚC MAI *thng.* Cây trúc và cây mai, (h. loại tre mai) hai loại cây giỏi chịu đựng với thời tiết, mùa nào cũng xanh tươi, thường được họa trong tranh để trang trí nhà cửa // *(B)* Tình bè bạn, gắn bó hay vợ chồng chung thủy. VL: *Một nhà sumhọp trúc mai, Càng sâu bể cả, càng dài tình sông* K. // Duyên vợ chồng do hai đoạn trúc làm mối *dt.: Trên bờ đầm ở huyện Long Môn, tỉnh Quảng Đông (TH) hai cô cậu ném hai đoạn trúc (có lẽ một đoạn trúc và một đoạn tre mai) xuống đầm và ước nguyện: "Hai đoạn trúc này mà khép lại với nhau, hai ta sẽ nên duyên chồng vợ". Quả, hai đoạn gỗ cùng nổi song song trên nước; hai người bèn lấy nhau* (sách Lưỡng Ban thu vũ tùy bút).

TRUYỀN BÁ QUỐC NGỮ *thng.* Cổ động mở lớp dạy đọc dạy viết tiếng mẹ đẻ; diễn thuyết, viết sách viết báo đề cao tiếng mẹ đẻ để người mình tin tưởng vào tiếng nói nước mình và tận dụng khả năng của nó.

TRUYỀN TỬ LƯU TÔN *thng.* Để lại đời đời cho con cháu.

TRUNG HIẾU LƯỠNG TOÀN *thng.* Trung với vua với nước và hiếu với cha mẹ, hai việc đều vẹn toàn *thd.: Thạch Chử làm quan đời vua Chiêu Vương nước Kinh, một hôm đi tuần, nghe la có kẻ giết người bèn rượt theo; thì ra kẻ sát nhân là cha mình, bèn quày trở lại, vào triều tâu vua: "Cha thần vừa phạm tội giết người; thần làm quan mà không bắt kẻ có tội thì đã bỏ phép nước; bằng bắt cha làm tội thì tình không nỡ. Vậy thần cam tội chết với nhà vua". Vua phán: "Đã có đuổi theo là đã biết giữ phép rồi, còn tội gì nữa? Cứ yên tâm mà làm chức vụ". Thạch Chử tâu: "Làm con mà không biết ủy khúc thờ cha, sao gọi là con hiếu; làm tôi mà không giữ được phép nước, sao gọi là tôi trung. Bao dung mà xá tội cho thần là ơn to của nhà vua; còn trái phép mà chịu tội là phận của tôi con". Dứt lời, ông rút gươm tự sát* CHTH.

TRUNG NGÔN NGHỊCH NHĨ *Gi.ng.:* X.**lời thật trái tai.**

TRUNG THẦN CHI MÔN *thng.* Nhà của một bậc tôi trung *đt. Thân Bao Tư là tôi nước Sở, lặn lội qua Tần xin binh cứu viện vì Sở bị Ngũ Viên đem binh về diệt và quật mộ Sở Bình Vương lên đánh trả thù. Dọc đường, bàn chân nứt nở, phải xẻ áo ra buộc. Đến Tần, gặp Tần Ai Công không màng đến việc cứu Sở, Bao Tư phải đứng luôn ở sân triều và khóc luôn 7 ngày 7 đêm; khiến Tần Ai Công động lòng, cho binh sang giúp Sở. Nhờ thế, Sở được phục quốc. Nhớ công vua Sở phong quan cho Bao Tư; nhưng ông cố từ. Về nhà, ông dẫn vợ con đi trốn và bảo: "Ta có tội tha Ngũ Viên mới ra cớ sự ngày nay. Nếu vì chút công mà nhận quan tước thì xấu hổ lắm". Vua Sở sai quân tìm Thân Bao Tư không được, túng phải cho*

TR

người khác tấm bảng **"trung thần chi môn"** *mà yết trên cửa nhà ông.*

TRUNG THỔ, NGOẠI MAN *thng.* Giặc trong giặc ngoài *đất. Trong 60 năm đầu trong thế kỷ thứ IX, nước Nam dưới quyền cai trị của nhà Đường, loạn lạc lung tung, trong nước do nạn quan lại tham tàn, hoặc chính các quan Tàu giết hại lẫn nhau để tranh quyền. Ngoài thì quân Nam chiếu thỉnh thoảng sang quấy nhiễu.* VL: *Thôi trung thổ, lại ngoại man, Châu Nhai, Nguyên Hựu sai quan mấy lần* QSDC.

TRUNG THU ĐỐI NGUYỆT *thng.* Rằm tháng 8 nhằm tiết trung thu, tao nhân mặc khách có tục thưởng trăng, ăn bánh, uống trà, làm thơ, v.v... dưới ánh trăng thu.

TRUNG ƯƠNG TẬP QUYỀN *thng.* Chế độ tập trung hết quyền cai trị nước về chánh phủ trung ương; các tổ chức địa phương chỉ là cơ quan phụ thuộc, phải triệt để vâng theo mạng lệnh chánh phủ trung ương.

TRÙNG MINH VIỄN CHIẾU *thng.* Trăng sáng lầu Minh Viễn, tên bài thơ để tặng lầu này, một trong hai mươi thắng cảnh ở Huế.

TRÙNG TANG TRÙNG PHỤC *thng.* Sự chết trùng trong một gia đình; tục tin rằng nhà nào có người chết vào ngày trùng tang trùng phục thì mỗi năm, cứ đúng ngày ấy, nhà lại có người chết nữa VHSC.

TRỨNG ĐỂ ĐẦU ĐẲNG *thng.* Tình thế nguy ngập như cái trứng để meo cạnh bàn (đẳng là cái bàn chân cao, mặt hẹp mà dài).

TRỨNG KHÔN HƠN VỊT *tng.* Con cái khôn hơn cha mẹ (lời mỉa những đứa con tự phụ, hay xem thường cha mẹ).

TRƯỚC BẾN VĂN LÂU *thng.* Biết vua Duy Tân có ý chí bất khuất, hằng tìm cơ hội giải phóng nước nhà khỏi ách đô hộ của Pháp. Trần Cao Vân giả làm người câu cá trong hồ Tịnh Tâm hoặc trước bến Văn Lâu (Phu Văn Lâu nằm cạnh sông Hương, phía trước có cái bến) để tiếp xúc với nhà vua, hầu bàn định mưu kế đảo chánh Pháp. VL: *Chiều chiều trước bến Văn Lâu, Ai ngồi, ai câu, ai sầu ai thảm? Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông? Thuyền ai thấp thoáng bên sông, Nghe câu mái đẩy, chạnh lòng nước non* (hò).

TRƯỚC KHI TRÁCH NGƯỜI, NÊN TỰ TRÁCH MÌNH *dc.* **tiên trách kỷ, hậu trách bỉ?** = *thng.* Trước một sự bất mãn đối với người nào, nên tự hỏi lấy mình xem lỗi ấy có do nơi mình chăng *thd. Hứa Kính Tôn làm quan cao mà có tính hay quên; vừa tiếp ai, một thời gian ngắn sau đó liền quên ngay. Có người bất mãn trách ông hay kiêu ngạo thì ông đáp: "Cái đó đã tự khách làm cho tôi khó nhớ đó thôi. Vì bằng tôi gặp những bậc tài giỏi như Hà, Lưu, Thẩm, Tạ, thì dầu trong xó tối, tôi cũng có thể nhìn ra".* CHTH.

TRƯỚC THẢO SAU ƠN *thng.* Trước là vì lòng thảo, lòng tốt, sau cũng để làm ơn luôn thể, lời van xin.

TRƯƠNG CHI MỴ NƯƠNG *dt.* Trương Chi là một gã thuyền chài mặt mày xấu xí, nhưng có giọng ca rất truyền cảm, khiến Mỵ Nương là con gái một quan thượng, nhan sắc tuyệt trần, nghe thét hóa cảm rồi mang bệnh tương tư. Để cứu con, quan thượng cho tìm gã thuyền chài. Vừa thấy mặt Trương Chi, Mỵ Nương lòng bất lạnh tanh, bao nhiêu mộng ước đều tan rã. Còn Trương Chi, từ khi giáp mặt Mỵ Nương, lòng như ngây dại, quên ăn bỏ ngủ. Anh đâm ra tương tư rồi lìa trần; hài cốt về sau quến thành một viên ngọc quý và về tay quan thượng. Ngài cho thợ chuốt thành chung trà để làm gia bảo. Một hôm, Mỵ Nương rót trà vào chén, thấy gã thuyền chài bơi thuyền lơ lửng trong lòng chén; nàng động lòng sa nước mắt vào, chén ngọc vỡ tan và hóa thành nước mắt.

TRƯƠNG LƯƠNG BÁN GƯƠM *thng.* Trương Lương phò Hán, giả ra người bán gươm, ra mắt Hàn Tín rồi thuyết phục Tín bỏ Sở đầu Hán, làm Phá Sở đại nguyên soái; đánh tan binh Sở, khiến Hạng Vương tự tận nơi Ô Giang, dựng nên nghiệp đế cho Lưu Bang, truyền dõi hơn 400 năm.

TRƯƠNG LƯƠNG LƯỢM DÉP *thng.* Sau cuộc mưu sát Tần Thủy Hoàng thất bại, Trương Lương bỏ trốn. Trên một cây cầu, một ông già có vẻ tiên phong đạo cốt, giả đánh rơi chiếc dép xuống cầu rồi bảo Lương xuống. Trương Lương vâng lời; nhưng lượm lên, ông lại đánh rơi nữa, như thế đến ba lần, Lương vẫn ngoan ngoãn đi lượm lẹ chớ không giận. Thấy vậy, ông già hẹn gặp lại Lương sáng sớm hôm sau dưới gốc cây cổ thọ bên cầu. Lương vâng lời, nhưng vì đến sau ông nên bị mắng và bị hoãn lại hôm sau. Cứ thế đến ba lần. Lần chót, Lương ngồi lỳ dưới gốc cây trọn đêm để không phải sai hẹn. Nhờ thế, Lương được ông già truyền cho ba quyển thiên thơ, làm thầy đế vương, dựng nên nghiệp Hán.

TRƯƠNG LƯƠNG XUY TIÊU *thng.* Hán vây Sở đã lâu nhưng chưa thắng trận vì binh Sở còn mạnh, thêm tám ngàn tử đệ của Hạng Vương một lòng tử chiến để bảo vệ chúa, Trương Lương đang đêm, lên núi thổi tiêu, giọng như ai oán; khiến binh Sở, chỉ trong một đêm, nhớ nhà bỏ ngũ trốn đi mười phần hết tám. Hạng vương vì đó cô thế, phải cắt đầu tự tận nơi bến Ô Giang.

TRƯỜNG (TRÀNG) GIANG ĐẠI HẢI *thng.* Sông dài biển rộng, cách nói hay viết dài lê thê, khiến người nghe hay đọc bất chán.

TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG *thng.* Việc nhất định phải vậy, không thể nào làm khác hơn.

TRƯỜNG HỢP BẤT THƯỜNG *thng.* Việc ít có, khác hơn mọi khi.

TRƯỜNG KỲ KHÁNG CHIẾN *thng.* Cuộc đánh chống lại lâu dài, cốt làm tiêu hao tài lực và nhân lực của địch, chiến lược của bên yếu dùng chống với bên mạnh hơn.

TRƯỞNG NAM THẮNG NHỨT PHẦN *thng.* Phép chia gia tài, con trai lớn được thêm một phần dành làm phần hương hỏa mà thờ phượng cha mẹ ông bà.**trượng phu hành**

SỰ THANH THIÊN BẠCH NHỰT ĐHT; *thng.* Kẻ đứng đắn làm việc chi cũng rõ ràng như ban ngày.

TRƯỢNG PHU TÙNG *dt.* Tần Thủy Hoàng đi tuần thú mắc mưa giữa đàng, xa giá phải đừng và đụt dưới một đám cây tùng (tòng) rậm rạp. Nhờ đó mà khỏi ướt nên nhà vua gọi cây tùng với tên ấy.

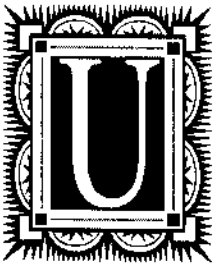

UẤT TRÌ *thng.* Dốt đặc, không biết chữ nhất *đt.: Đời Đường (TH.), Uất Trì Cung là một tướng mạnh mà không biết chữ. Khi làm soái, ông ghi công cho chư tướng bằng cách khoanh những vòng tròn hoặc nhỏ, hoặc to tùy công trận lập được* trT.

ÚY PHỤ NHƯ DA DA *(lóng) thng.* Sợ vợ như sợ cha.

ÚY THỤC NHƯ ÚY HỔ *thng.* Sợ binh Thục như sợ cọp *đt.: Tư Mã Ý phò Ngụy đánh với Thục; nhưng mỗi lần ra binh là mỗi lần bị binh Thục do Khổng Minh điều khiển đánh cho thất điên bát đảo, khiến binh Ngụy hễ nghe binh Thục đến là hoảng kinh // (B)* Nhát gan, hay sợ.

UỐNG NHƯ HŨ CHÌM *thng.* Uống rượu nhiều, ghiền nặng trong bụng lúc nào cũng đầy rượu như cái hũ chìm dưới đáy mái rượu.

ƯA AI VO TRÒN, THÙ (H. GHÉT AI) BÓP BẸP (H. MÉO) *tng.* Tâm lý người đời, hễ ưa ai thì muôn việc đều nói tốt cho người đó; dầu người đó có lỗi cũng không thấy. Còn thù ghét ai dầu người ta làm phải cũng cho là quấy và đồn đãi, nói xấu người ta đáo để.

ỨNG ĐỐI NHƯ LƯU *thng.* Đối đáp trôi chảy (như dòng nước chảy).

ƯỚT DỀ HƠN VỀ KHÔNG *tng.* Có còn hơn không hoặc đã lỡ thì vớt vát chút ít vậy.

ƯỚT NHƯ CHUỘT LỘT *lv.* Mình mẩy ướt cả, như con chuột mới bị lột da.

ƯU TÂM NHƯ PHẦN *thng.* Lòng lo như đốt; nóng nảy băn khoăn trong dạ.

ƯU THẮNG LIỆT BẠI *thng.* Giỏi thì hơn,dở thì thua; theo thuyết cạnh tranh sinh tồn, loài nào hay người nào đủ tư cách sống thì sống còn, yếu kém hơn thi thua hoặc bị tiêu diệt.

ƯU THỜI MẪN THẾ *thng.* Lo lắng cho đời, buồn vì thời cuộc.

VÀ CHAN VÀ HÚP *thng.* Giành lấy một mình, không chừa cho ai cả (câu thường dùng cho việc nói chuyện).

VÁ VANG VÀNG CỬA *tng.* Lời chê người hay quơ tạm mượn chác đầu này đầu nọ, hoặc lấy của người khác làm của mình.

VẠ BỞI MIỆNG RA, BỆNH QUA MIỆNG VÀO DC. BỆNH TÙNG KHẨU NHẬP, HỌA TÙNG KHẨU XUẤT *thng.* = Cái miệng (mồng) rất độc: bao nhiêu tội lỗi hay tai họa xảy đến cho mình cũng tại nó hay nói; cũng như bao nhiêu bệnh tật len được vào thân mình cũng tại nó hay ăn.

VẠ GIÓ, TAI BAY *tng.* X. **tay bay, vạ gió.**

VẠ VỊT CHƯA QUA, VẠ GÀ ĐÃ ĐẾN *tng.* Tai họa dồn dập.

VÁC BỒI THUI TRÂU *thng.* Làm những việc nhỏ mọn, không quan trọng.

VÁC GIÁO CHẠY HIỆU *tng.* Tỏ ra lăng xăng như người quan trọng lắm, nhưng chỉ là hạng chầu rìa bên ngoài, không được dự việc lớn bên trong.

VÁC NÊU CẮM RUỘNG CHÙA *tng.* Làm việc vô ích (ruộng của nhà chùa, ai dám tranh giành mà phải cắm nêu).

VÁC TRẠNH VÁC MỎ *thng.* Mặt hất hất nói năng lớn lối khoe khoang.

VẠCH (H. DỞ) ÁO CHO NGƯỜI XEM LƯNG *thng.* Bày cái dở, cái xấu của mình hay của phe mình ra một cách vô ý thức cho người ta thấy biết.

VẠCH LÁ TÌM SÂU *thng. Nh.* **thổi lông tìm vết.**

VÃI NHƯ RÁI RẾ CHA *lv.* Cầm ba cây nhang (hương) đưa lên khỏi trán, miệng vái lầm thầm rất lâu như loài rái, hằng năm tựu lại một nơi, hễ bắt được cá thì cầm hai tay giơ lên khỏi mặt nước một hồi rồi chết thành đống to để tế tổ tiên chúng.

VAY ĐẤU, TRẢ BỒ *thng.* Nghèo, vay nợ phải chịu lời (lãi) nặng; lắm khi trả hoài không dứt nợ.

VAY HA HẢ, TRẢ HI HỈ *tng.* Khi túng tiền đi vay thì hạ mình năn nỉ; vay được thì vui cười. Nhưng chừng trả, bệu bạo xin hoãn, hoặc xin bớt tiền lời.

VAY HA HẢ, TRẢ NGÙI NGÙI *tng.* Khi vay mượn được thì vui cười; chừng trả thì tiếc.

VAY MỘT MIẾNG, TRẢ MỘT MÂM *tng.* Lời ghẹo gái, nay xin một miếng trầu và hứa sau này sẽ trả lại nguyên mâm. VL: *Cho anh một* **miếng** *trầu vàng, Mai sau trả lại cho nàng đôi* **mâm** CD // *Nh.* **vay đấu trả bồ.**

VAY MẶT, TRẢ GỪNG *tng.* Hồi vay thì dịu ngọt, năn nỉ, chừng trả thì than phiền rằng cho vay cắt cổ.

VAY NÊN NỢ, ĐỠ NÊN ƠN *tng.* Hễ vay mượn của người thì mang nợ; ngược lại, giúp đỡ ai thì người đó mang ơn mình và gây được cảm tình với nhiều người khác; sau rủi mình thất thế sa cơ, sẽ được người giúp lại.

vay nên ơn, trả nên nghĩa *tng.* Mượn chác của ai thì nên mang ơn người ta; nhưng phải nhớ trả ơn cho trọn nghĩa.

VẢY CÁ CÒN HƠN LÁ RAU *tng.* Ăn cơm với thịt với cá; dầu ít thế nào cũng có nhiều chất bổ hơn ăn với rau không // *(B)* Với người túng bẩn, nên giúp họ; dầu có ít vẫn còn đỡ hơn là chỉ tỏ lời thương xót suông.

VÁN ĐÃ ĐÓNG THUYỀN *thng.* X. **mộc dĩ thành châu.**

VẠN BẤT ĐẮC DĨ *tng.* Cực chẳng đã lắm mới phải như vậy.

VẠN CHUNG THIÊN TỨ *thng.* Thóc chứa muôn chung, ngựa nuôi hằng ngàn con, tức giàu to.

VẠN CHÚNG NHẤT TÂM *thng.* Muôn người đều một lòng.

VẠN GIA SINH PHẬT *thng.* Vì phật sống của muôn nhà, danh hiệu người đời tặng ông Tư Mã Quang đời Tống, trước Ôn Quốc Công, làm quan rất thanh liêm và nhân đức.

VẠN KHẨU ĐỒNG THANH *thng.* Muôn miệng một lời; tất cả đều nói y như nhau.

VẠN KHỔ THIÊN LAO *thng.* Muôn ngàn lao khổ.

VẠN KHỔ THIÊN TÂN *thng.* Muôn đắng ngàn cay; gian nan nhiều nỗi.

VẠN SỰ GIAI THÀNH *thng.* Muôn việc đều thành công tốt đẹp.

VẠN SỰ KHỞI ĐẦU NAN *thng.* Muôn việc, việc nào khi bắt đầu cũng khó.

VẠN SỰ NHƯ Ý *thng.* Muôn việc đều đúng như ý muốn.

VẠN TỘI BẤT NHƯ BẦN *thng.* Không tội nào khổ bằng sự nghèo túng.

VẠN TỬ NHỨT SANH (NHẤT SINH) *tng.* Muôn phần chết, một phần sống; nguy hiểm lắm.

VẠN THẶNG CHÍ TÔN *thng.* Giàu nhứt trong thiên hạ, có bằng muôn cỗ xe.

VẠN THỈ CHI ĐÍCH *thng.* Cái bia để muôn mũi tên bắn vào // *(B)* Chịu cho thiên hạ xoi xỉa, chỉ trích.

VẠN THỦY THIÊN SƠN *thng.* X. **thiên sơn vạn thủy.**

VẠN VẬT NHẤT THỂ *thng.* X. **muôn vật một loài.**

VANG MÌNH SỐT MẨY *thng.* Bệnh nhẹ, bắt đầu có bệnh.

VÀNG BẠC CÓ GIÁ, TÔM CÁ THEO BUỔI CHỢ *tng.* Tôm cá thì giá cả không chừng; nhằm buổi chợ có nhiều thì rẻ, ít thì mắt (đắt); không phải như vàng bạc mà có giá nhất định.

VÀNG ĐỎ, ĐEN LÒNG NGƯỜI *tng.* Vàng hoặc tiền bạc nhiều quá khiến người ta sinh bụng tham mà không

kể phải quấy hay luật pháp chi cả.

VÀNG ĐỎ, NHỌ LÒNG SON *tng.* Vàng hay tiền bạc nhiều quá làm cho người tốt trở thành xấu.

VÀNG THAU LẪN LỘN *thng.* Kẻ sang người hèn, kẻ phải người quấy, kẻ tốt người xấu lẫn lộn nhau, khó phân biệt, như vàng và thau chỉ có một màu.

VÀO CỬA TÀ, RA CỬA MẠCH *tng.* Tiền kiếm không ngay thẳng, không chánh đáng thì hưởng không lâu; thế nào cũng khiến có việc này việc kia mà tiêu ma hết.

VÀO DINH RA TRẤN *thng.* Từng đến cửa quan, có quen biết với nhiều người có thế lực *đt.: Đời Trần, nước Nam được chia thành nhiều khu vực gọi Lộ; sang đời Lê, Lộ đổi ra Dinh, rồi ra Trấn cho đến đời Gia Long; đời Minh mạng mới đổi thành Tỉnh đến bây giờ.* VL: *Anh đã từng vào dinh ra trấn, Sá chi tôi tiểu thú quê mùa* LS.

VÀO LÒN (LUỒN) RA CÚI *thng.* Làm quan (vì phần nhiều quan hay lòn cúi bợ đỡ cấp trên để củng cố địa vị). VL: *Áo xiêm ràng buộc lấy nhau, Vào lòn ra cúi, công hầu mà chi?* K.

VÀO LỖ HÀ, RA LỖ HỔNG *tng. Nh.* **vào của tà, ra cửa mạch.**

VÀO MỒNG BA, RA MỒNG BẢY, RẪY MỒNG TÁM *tng.* Các đám mưa nhỏ trong các ngày mồng ba, mồng bảy và mồng tám tháng bảy âm lịch, nguyên là nước mắt của Ngưu Lang và Chức Nữ khi gặp nhau, trước khi chia tay // *(thng)* Nói người thay đổi vợ (h. đày tớ) liền liền.

VÀO NHỎ RA TO *thng.* Nói việc riêng với nhau luôn.

VÀO SINH RA TỬ *thng.* Trải nhiều nguy hiểm có thể chết.

VÀO TAY NGỌC, MÓC SAO RA *tng.* Đã vào tay người ta rồi, đừng mong đòi lại được.

VĂN CÓ BÀI, VÕ CÓ TRẬN *tng.* Việc làm nào cũng phải trù liệu và đặt kế hoạch trước mới không lúng túng, mới có kết quả tốt.

VĂN CUNG THUẤN MỘ *thng.* Hiếu kính với cha mẹ như vua Văn Vương và vua Thuấn. VL: *Văn Cung Thuấn mộ vẹn mười, Những mong lọn đạo vâng vui ngày dài* Hth.

VĂN DỐT, VŨ DÁT (VÕ NHÁT) *thng.* Nghề văn nghiệp võ chi cũng đều thua kém người ta.

VĂN ÔN VÕ LUYỆN *thng.* Học văn phải năng ôn nhuần, học võ phải năng luyện tập; như vậy mới giỏi, mới dùng được sở học của mình.

VĂN TỨC LÀ NGƯỜI *thng.* Cách suy nghĩ của người thế nào thì cách viết văn cũng thế ấy.

VĂN VÕ KIÊM TOÀN *thng.* Nghề văn nghiệp võ đều đầy đủ, trọn vẹn.

VẶN NÀI BÈ ÓNG *thng.* Cố làm đủ cách để bắt ép người ta chiều theo ý mình như siết chặt vòng dây buộc cổ trâu cho trâu nghẹt cổ phải chịu sự điều khiển của mình.

vắn cổ kêu chẳng thấu trời *thng.* Oan ức mà vì nghèo, yếu thế, không kêu nài đâu được.

vắn tay với chẳng tới cao *thng.* Phận nghèo, không kết bạn được (hay kết làm vợ chồng) với người giàu sang.

VẮNG CHỦ (H. CHÚA) NHÀ, GÀ BỚI (H. BƯƠI) BẾP *tng.* Vắng mặt người có quyền trong nhà, kẻ dưới làm nhiều việc tác tệ.

VẮNG CHỦ (H. CHÚA) NHÀ, GÀ MỌC ĐUÔI TÔM *thng.* Vắng người có quyền trong nhà, kẻ dưới vượt quyền, lên mặt.

VẮNG CHỦ (H. CHÚA) NHÀ, GÀ VỌC NIÊU TÔM *tng.* Vắng mặt người có quyền trong nhà, kẻ dưới lục soạn, phá phách đồ vật trong nhà.

VẮNG ĐÀN ÔNG (H. TRẺ), QUẠNH NHÀ, VẮNG ĐÀN BÀ QUẠNH BẾP *tng.* Nhà mà thiếu mặt người đàn ông (hoặc trẻ con) thì trông buồn tanh, gần như không có ai cả; còn thiếu mặt người đàn bà thì bếp núc lạnh tanh.

VẮNG TRĂNG CÓ SAO, VẮNG ĐÀO CÓ LÝ *tng.* Thiếu mặt người này thì có người khác, tuy không bằng chớ cung chẳng kém bao nhiêu.

VẮN CỔ CHÀY RA NƯỚC H. VẮT CHÀY RA NƯỚC *thng.* Ráo riết, bòn chen, keo lận, khai thác triệt để. VL: *Vắt chày ra nước ròng ròng, Miếng ăn để cột chớ hòng mon men* Tr.Th.

VẮT CHANH BỎ VỎ *thng.* Bạc bẽo, dùng đến hết thế dùng nữa được rồi loại bỏ, không chút tiếc thương.

VẮT CHÂN CHỮ NGỮ *thng.* Nằm hay ngồi mà cườm chân này gác lên gối chân kia.

VẮT GIÒ LÊN CỔ *thng.* Chạy sảng hoàng, chạy thoát thân.

VẮT MŨI KHÔNG ĐỦ NHÉT MIỆNG *thng.* Làm ăn vất vả mà không đủ ăn.

VẮT (H. GÁC) TAY LÊN TRÁN *thng.* Để cườm tay lên trán khi nằm suy nghĩ một điều chi.

VẶT ĐẦU CÁ, VÁ ĐẦU TÔM *tng.* Giật cái nọ bù vào cái kia mà thiếu thốn vẫn hoàn thiếu thốn. VL: *Vặt đầu cá, vá đầu tôm, Liệu thương bữa sớm bữa hôm ít nhiều* Tr.Th.

VẦN TÙNG LONG, PHỤNG TÙNG HỔ *tng.* Mây chiều gió, con phụng chiều con cọp // *(B)* Vợ phải chiều chồng.

VẤN ĐẠO Ư MANH *thng.* Hỏi đường kẻ mù // *(B)* Học hỏi với người ít hiểu biết.

VẤN LIỄU TẦM HOA *thng.* Hỏi kiếm đàn bà con gái, săn gái.

VẤN NGƯU TRI MÃ *thng.* Hỏi trâu mà biết được ngựa // *(B)* Suy việc nọ ra việc kia.

VẤN NHẤT, ĐẮC TAM *thng.* Hỏi một điều mà biết được ba điều // *(B)* Học ít hiểu nhiều.

VẤN TỔ, TẦM TÔNG *thng.* Tìm hiểu nguồn gốc ông bà.

VẤN KÍNH CHI GIAO *thng.* Bạn cắt họng như Liêm Pha và Lạn Tương Như (X. **nhu thắng cang, nhược thắng cường**).

VẠN ĐEN, TRỒNG CỦ TÍA HÓA BỒ NÂU *tng.*

V

VẬN KHỨ LÔI OANH TIẾN PHƯỚC BI *thng.* Thời vận cùng, sét đánh vỡ bia Tiến Phước. *đt.: Một người học trò nghèo được Phạm Trọng Yêm thương tình, cho tiền mua vật liệu vỗ bia Tiến Phước mà bán; chẳng may, gặp phải dông to, sét đánh vỡ hết bia // (B)* Nghèo, mắc cái eo.

VẬN TRÙ QUYẾT SÁCH *thng.* Bàn mưu tính kế.

VẬT DĨ THÀNH BẠI, LUẬN ANH HÙNG *thng.* Chớ lấy việc nên hay hư, được hay mất mà cho rằng người ta giỏi hay dở.

VẬT ĐỔI SAO DỜI *dc.* **vật hoán tinh di kỷ độ thu** của Vương Bật (Vật đổi sao dời trải bao nhiêu năm) // *(thth):* Việc đời thay đổi như *nước đổi chủ, thay vợ đổi chồng, sang hóa hèn, nghèo thành giàu...*

VẬT HOÁN TINH DI *thng.* **x. vật đổi sao dời.**

VẬT KHINH, HÌNH TRỌNG *thng.* Của tuy rẻ, tuy xấu, nhưng tấm lòng thảo của người biếu thì rất đáng quý hoặc món đồ tuy không ra gì; nhưng công dụng của nó thì rất lớn.

VẬT NÀO CHỦ NẤY *tng.* Của phải xứng với người hoặc của gặp người biết dùng và dùng cho đúng cách thì của mới quý *thd. Có con thiên lý mã ở chung tàu với nhiều ngựa khác thì cũng xoàng xoàng như các con kia. Chừng gặp Bá Nhạc là người sành ngựa, nó mới trổ tài chạy hay, ngày đi ngàn dặm.*

VẬT PHI NGHĨA BẤT THỦ *thng.* Của được không chính đáng thì không giữ *thd. Một ả thị tỳ đánh rơi hộp nữ trang của chủ, lật đật trở lại lối cũ mà tìm; thấy hộp nữ trang trước mặt. Ả xin lại được, nên mừng quá lấy ra một chiếc thoa đền ơn. Người ăn mày nói: "Tôi cùng khổ đến thế này mà còn tham của vô cố thì mong sao khá được. Không tham một hộp nữ trang mà nhận một chiếc thoa thì vô lý biết bao"! Ả thị tỳ chẳng xiết mang ơn* CHTH.

VẼ CỌP GIỐNG CHÓ *thng. dc.* **họa hổ loại cẩu.** Làm khéo hóa vụng hoặc mưu việc lớn mà bất tài, hư việc.

VẼ ĐƯỜNG CHO HƯƠU CHẠY *thng.* Làm tày khôn bày biểu cho người rành việc hơn mình.

VẼ HÙM THÊM CÁNH *thng.* Thêu dệt, thêm thắt cách quá đáng.

VẼ MÂY NẨY TRĂNG *thng.* Có bắt tay vào việc tự nhiên có nhiều sáng kiến hay.

VẼ RẮN THÊM CHÂN *thng. dc.* **họa xà thiêm túc** *Nh.* **vẽ hùm thêm cánh.**

VẼ RỒNG VẼ RẮN *thng.* Viết chữ nguệch ngoạc rất xấu // Thêm thắt, thêu dệt bậy bạ, không đúng sự thật.

VÉN TAY ÁO SÔ, ĐỐT NHÀ TÁNG GIẤY *tng.* Làm dễ dàng, mau chóng, không phải để công nhiều.

VÉN TAY TẢ ĐẢN *thng.* Vén tay áo bên trái lên *đt. Tướng nhà Hán toan giục lòng quân để đánh dẹp Dương Tam Kha, bảo quân sĩ ai theo Hán thì vén tay áo bên trái lên; quân sĩ đều vén tay áo bên trái lên cả.* VL: *Nhân khi ra đánh Thái Bình, Vén tay tả đản về thành lập công* QSDC.

VI HỔ PHÓ DỰC *đt.* Chắp cánh cho cọp // *(B)* Giúp kẻ dữ hại người.

VI NHÂN BẤT PHÚ, VI PHÚ BẤT NHÂN *tng.* Làm điều nhân thì không giàu; mà hễ làm giàu thì ra kẻ bất nhân.

VI NHÂN NAN, VI NHÂN NAN Làm người cho đúng nghĩa con người thì thật khó.

VI ĐẦU HEO, GÁNH GỘC (H. CỦ) CHUỐI *tng.* Vì muốn được thưởng cái đầu heo, phải chịu cực khổ làm mai; rồi sau này, vợ chồng mới có học hặc điều chi, hoặc để bỏ nhau, thì bị mắng vốn hay đổ thừa đủ điều // *(B)* Vì mối lợi to mới hy sinh món lợi nhỏ; vì một nhu cầu khẩn thiết, phải dẹp tự ái.

VÌ MẸ HẠ MÌNH *đt. Giang Cách đời Hán, mồ côi cha hồi nhỏ, lại nhà nghèo mà thờ mẹ rất hiếu. Giặc tới, ông phải cõng mẹ chạy giặc nhưng không thoát khỏi tay giặc. Ông phải khóc lóc van xin, để được sống mà nuôi mẹ già. Bọn giặc động lòng tha cả mẹ con. Ông vội cõng mẹ vào thành Hạ Bì, cố sức làm mướn để nuôi mẹ.* NTTH 14.

VÌ NƯỚC QUÊN MÌNH *dc.* Vị quốc vong thân = Vì vận mạng sống còn của nước mà không kể thân mình (Xt. **trung thần chi môn**).

VÌ NƯỚC QUÊN THÙ *đt. Đời Đường, Lý Quang Bật và Quách Tử Nghi đều là phó tướng của An Tử Thuận, mà luôn luôn hiềm khích nhau. Sau Tử Nghi được thay Tử Thuận mà làm tướng, Quang Bật sợ Tử Nghi mưu hại, quả cảm đến nói với Tử Nghi: "Phận tôi dầu chết cũng cam tâm, nhưng xin ngài rộng lượng đừng hại vợ con tôi". Tử Nghi vội nắm tay Quang Bật mà nói: "Hiện vận nước đang nguy, vua lo tôi nhục, hai ta cần chung sức để chống đỡ giang san; lẽ nào tôi vì thù riêng mà bỏ việc nước".* Từ đó hai người thân thiết nhau mà lo dẹp giặc, an dân.

VỊ CÂY DÂY LEO (H. QUẤN) *tng.* Vì cây đứng thẳng, dây (bìm bìm) mới leo lên được // *(B)* Bởi có người che chở, giúp sức, kẻ tiểu nhân mới được mợi, mà leo trèo, mà lên mặt.

VỊ QUỐC VONG THÂN *thng.* X. **vì nước quên mình.**

VỊ THÂN VỊ KỶ *thng.* Chỉ lo cho mình mà thôi // *(B)* Bình vị phe đảng, bà con.

VỊ THẦN, AI VỊ CÂY ĐA *thng.* Vì tôn trọng ông thần, người ta không dám động đến cây đa trồng trước miếu, chớ nào phải tôn trọng cây đa // *(B)* Người ta sở dĩ nể nang những kẻ tay sai của nhà quan là vì sợ quyền thế ông quan chớ nào phải sợ những kẻ tay sai ấy (X. *thd.* **ở bài gái ngoan làm quan cho chồng**).

VỊ THẦN MỚI NỂ CÂY ĐA *thng. Nhtr.*

VINH QUY BÁI TỔ *thng.* Về làng viếng mộ ông bà cha mẹ sau khi thi đỗ làm quan hoặc đánh giặc lập được công to, được phong quan.

VINH THÂN PHÌ GIA *thng.* Nhà cao cửa rộng, lên xe xuống ngựa, lời chê trách người chỉ biết lo cho thân mình, không kể ích chung.

VINH THÊ ẤM TỬ *thng.* Vợ vẻ vang, con sung sướng

lời khen người biết lo cho gia đình.

VĨNH BẤT TỰ DỤNG *thng.* Bỏ luôn, không dùng nữa, nói về quan lại bị cách chức.

VĨNH BẤT TRIỀU THƯƠNG *thng.* Quyết không chầu nhà Thương nữa *đt.: Ký châu hầu là Tô Hộ cùng mấy trăm trấn chư hầu khác về chầu vua Thương là Trụ Vương, bị vua ép dâng con gái là Đát Kỷ. Tô Hộ không nhận, viết lên vách nhà trạm câu* **"quân loạn thần cương, hữu bại ngũ thường, ký châu tô hộ, vĩnh bất triều thương"** *(vua chẳng kỷ cương, trót lỗi năm hằng, Tô Hộ trấn Ký Châu, quyết chẳng chầu nhà Thương nữa). Viết xong, Tô Hộ kéo gia tướng về nước.*

VỊT NGHE SẤM *thng.* X. **nghe như vịt nghe sấm.**

VIỆC BÉ XÉ RA TO *thng.* Việc chẳng có chi đáng mà cố ý hay vô tình, làm ra to chuyện, khiến rắc rối thêm và dính dáng nhiều người.

VIỆC LÀNH SÀNH RA DỮ *thng.* Việc xảy ra rất tầm thường mà vì tính người khó khăn hoặc có việc hiểu lầm, không giải quyết cho xuôi lại làm đụng chạm thêm nhiều người, khiến trở thành rắc rối, khó khăn.

VIỆC NGƯỜI THÌ SÁNG, VIỆC MÌNH THÌ QUÁNG *tng.* Đối với việc của người ta, vì mình không có trách nhiệm nên sáng suốt, giải quyết giùm rất dễ dàng; đến như việc của mình, vì trực tiếp can hệ nên mất bình tĩnh, khó giải quyết cho êm đẹp bằng // Lỗi lầm của ai, hoặc việc lôi thôi của nhà nào, mình đứng ngoài trông thấy rất rõ; ngược lại, nếu là của mình hay của nhà mình, thì mình tỏ ra rất mù mờ, chẳng thấy biết chi ráo *thd. Người kia làm nghề thầy kiện rất giỏi. Bất cứ ai có việc lôi thôi tranh chấp với người khác mà đến nhờ ông, thì ông tìm được đủ cách để giúp cho thắng kiện. Không một sơ hở nào của đối phương mà ông không thấy. Có khi ông tìm không ra sơ hở của đối phương, ông cũng cố nặn cho ra và luôn luôn thành công. Những lúc như vậy, vì phải dụng tâm nhiều để cấu tứ, ông cấm người nhà, cả vợ ông, chẳng được láng cháng gần ông. Nhờ thế, người láng giềng chim được vợ ông và hai người đi lại với nhau hằng mấy năm mà ông chớ hề hay biết* CHTH.

việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng *tng.* Việc của mình thì vì ỷ y, lại không bị ai thúc giục nên bỏ qua, không lo đến; còn việc của người khác thì tỏ ra sốt sắng, hết lòng; tính thông thường của những người có óc vị tha bừa bãi.

VIỆC PHẢI ĐẾN ĐÃ (H. SẼ) ĐẾN *thng.* Hậu quả tất nhiên của một việc làm, đã (h. sẽ) xảy ra, không thể tránh được và không đáng ngạc nhiên.

VIỆC VUA THUA VIỆC LÀNG *tng.* Việc vua là việc nước, thường là việc có quy mô to rộng và lâu dài, dầu không có mình hay mình làm có trễ cũng không sao. Còn việc làng, phần nhiều là việc xấp thời, cần làm nhiều; hơn nữa, không có bao nhiêu người, ai nấy đều biết mặt nhau cả, khó trốn tránh, nên chẳng dám dể duôi.

VIÊN MÔN XẠ KÍCH *thng.* Bắn cạnh lưỡi cây kích trước cửa dinh (doanh) *đt. Thời Hán mạt, nhiều sứ quân chiếm đóng mỗi người một châu quận, không thần phục vua Hán; lại vì quyền lợi bất đồng, nên hằng xung đột nhau. Viên Thuật tuy chiếm quận lớn, nhưng còn sai tướng đến lấy Tiểu bái của Lưu Bị. Bị binh ít, e cự không lại, cho người cầu cứu với Lữ Bố. Bố vì mới mượn lương của Thuật, không lẽ trở mặt đánh Thuật, nên tìm cách giảng hòa. Bố cho mời tướng của Thuật là Kỷ Linh và Lưu Bị đến dinh mình đãi rượu rồi dắt cả hai ra viên môn. Nơi đây, Bố sai quân cắm cây kích cách xa trăm bước rồi giao: "Nếu ta bắn một mũi tên mà trúng ngạnh nhỏ cây kích thì hai đàng phải bãi binh. Nếu trật thì ai về dinh nấy, sửa soạn mà đánh nhau". Cả hai đều nhận. Bố giương cung bắn trúng đích, cuộc giao binh giữa Kỷ Linh và Lưu Bị được bãi.*

VIỄN THÂN BẤT NHƯ CẬN LÂN *tng.* X. **bà con xa không bằng láng giềng gần.**

VIỄN THỦY NAN CỨU CẬN HÒA *tng.* Nước xe không cứu được lửa đang cháy gấp một bên // *(B)* Cuộc viện trợ xa xôi hoặc lời hứa viễn vông không cứu được cái nguy trước mắt.

VO TRÒN, BÓP GIẸP *thng.* Tự ý muốn làm gì thì làm, muốn nói tốt hay nói xấu cũng được (đối với người đang ở trong tay, dưới sự kềm kẹp).

VÒ VÒ NUÔI NHỆN *thng.* Nuôi dưỡng hay giúp đỡ ai rồi bị người đó phản lại hay quên ơn như con vò vò, hay bắt nhện, cắn cho tê liệt rồi bỏ trong ổ đặng nuôi con. Chừng vò vò con lớn, thì nhện cũng hết; người ta tưởng lầm là nhện được nuôi trong ổ rồi bỏ đi.

VỎ QUÝT DÀY CÓ MÓNG TAY NHỌN *tng.* Dầu khôn ngoan, lanh lợi, hay xảo trá đến đâu, cũng có kẻ đồng tài hoặc cao hơn chống chọi lại.

VÕ (VŨ) MÔN TAM CẤP *thng.* Cuộc thi cử *đt.: Tương truyền ở TH., trên nguồn sông Trường Giang thuộc tỉnh Tứ Xuyên và ở V.N. tại vùng Bắc Cạn, có hòn núi tên Vũ Môn giữa hồ Ba Bể, hằng năm đến mùa nước lớn, cá thi nhảy ở đó. Hễ con nào vượt qua được ba bậc ở vũ môn thì hóa rồng.*

VÕ TÁNH TỬ TIẾT *thng.* **võ tánh tự tử vì tiết tháo** (X. **võ tánh** PH.III).

VÕ (VŨ) VÔ THIẾT TỎA NĂNG LƯU KHÁCH *thng.* **mưa không xiềng sắt mà vẫn cầm khách lại được** (X. **sắc bất ba đào dị nịch nhơn**).

VÓC QUẦN CỘT CẦU, XEM LÂU CŨNG ĐẸP *tng.* Người dầu xấu cách nào mà được trau giồi trang điểm thì xem cũng đẹp, lời mỉa mai người mặt mày xấu xí mà hay trang điểm quá lố.

VOI CÀY CHIM NHẶT *đt. Vua Thuấn thuở nhỏ mồ côi mẹ, bị mẹ ghẻ cùng cha và em khác mẹ đày đọa hết sức. Nhưng ông vẫn một lòng hiếu thảo với cha mẹ và nhường nhịn em. Khi ông bị cha bắt đi cày ruộng một mình ở núi Lịch, thì có voi trong rừng ra kéo cày giùm và được bầy chim xuống nhặt cỏ cho* NTTH 1.

VOI CHẲNG ĐẺ, ĐẺ THÌ TO *tng.* Người tài cao, chẳng làm thì thôi, hễ làm thì nên sự nghiệp lớn; người ít nói, hễ nói thì câu nào đáng câu ấy...

VOI CHÈO (H. MỘT) NGÀ, ĐÀN BÀ MỘT MẮT *tng.* Voi có cặp ngà mọc không cân đối hay chỉ còn một ngà, và đàn bà một mắt thì dữ lắm.

V

VOI GIÀY, NGỰA XÉO *thng.* Xưa, đàn bà có chồng mà còn ngoại tình và đàn ông phạm trọng tội thì bị thả vào chuồng voi cho voi dùng vòi quật ngã rồi lấy chân chà hay buộc hai tay hai chân vào bốn con ngựa rồi đánh cho ngựa chạy đi bốn ngả để xé tê thi thể ra // *(thng)* Lời mắng nặng một người đàn bà trắc nết.

VOI THUỘC VOI, NGỰA THUỘC NGỰA *thng.* Hạng loại nào theo hạng loại ấy.

VONG ÂN BỘI NGHĨA *thng.* Quên ơn trái nghĩa, lời chê trách người đã mang nặng ân nghĩa của ai rồi tỏ ra bội bạc với người ấy.

VONG GIA THẤT THỔ *thng.* Tan nhà mất đất, xiêu lạc xứ người.

VONG NIÊN CHI GIAO *thng.* Bạn không nệ tuổi, lớn nhỏ cách nhau xa mà vẫn chơi thân và kính trọng lẫn nhau như Nễ Hoành cùng Khổng Dung đời Tam quốc.

VONG TẦN GIẢ HỒ ĐẢ *thng.* Nước Tần vì Hồ mà mất, câu sấm trong quyển thiên lực bí khuyết do Lư Sanh được tiên cho đem về dâng Tần Thủy Hoàng; do đó Thủy Hoàng cho xây Vạn lý trường thành để ngăn giặc Hồ.

VONG TỔ CHI NHÂN *thng.* Người quên mất tổ tiên nòi giống *đt.: Đời Xuân Thu, có người nước Tấn tên Tịch Đàm vào chầu vua nhà Châu. Vua Châu hỏi lịch sử nước Tấn, Tịch Đàm không biết đâu mà trả lời.*

VỌNG PHU THẠCH *thng.* Hòn đá trông chồn *đt. 1: Xưa, ở Bắc Việt có người đàn bà họ Tô, hằng ngày bồng con lên núi Kỳ Lừa ngóng chồng đi đánh giặc phương xa đã lâu mà không về. Sau, trên núi ấy có hòn đá giống hệt người đàn bà bồng con; 2: Hai vợ chồng nhà kia ở Bình Định (T.V.) rất mực yêu nhau. Một hôm, chồng rẽ tóc bắt chí cho vợ, thấy một cái sẹo (thẹo) dài trên đỉnh sọ bèn hỏi; người vợ thuật việc hồi nhỏ, vì giành ăn mía với anh nên bị người anh chém tét da đầu. Người chồng nghe qua nhớ lại việc xưa, biết mình đã lấy lầm em ruột nên ân hận bỏ nhà ra đi. Người vợ trông chồng khắc khoải, hằng ngày bồng con lên núi hướng về chân trời xa thẳm mà tìm bóng dáng chồng. Lâu ngày mòn mỏi phải chết rũ trên non; nơi ấy được tạc ra tượng đá một bà mẹ bế con, dáng người thiểu não.*

VÔ CĂN VÔ ĐẾ *thng.* Không gốc không cuống // *(B)* Bâng quơ, không rành rẽ thiết thực, thiếu ngọn nguồn.

VÔ CÔNG, RỒI NGHỀ Ở không nhưng, chẳng làm chi cả.

VÔ DANH TIỂU TỐT *thng.* Tên lính không tên tuổi, không danh vọng // *(B)* Cò ke lục chốt, kẻ tầm thường.

VÔ DỰC NHI PHI *thng.* X. **không cánh mà bay.**

VÔ ĐA NGÔN, ĐA NGÔN ĐA QUÁ KVM: Chớ nói nhiều, càng nói nhiều thì càng lầm lạc nhiều.

VÔ ĐẬU, BẤT THÀNH NHÂN *thng. (lóng):* Chưa lên trái, chưa được kể là người; xưa, bệnh trái giống không có thuốc ngừa nên được xem là một chứng bệnh dĩ nhiên: chết vì bệnh ấy là một sự thường; mắc phải một lần mà còn sống thì không mắc phải nữa và mới mong sống đến già, trừ những bệnh khác thì không kể.

VÔ HỒI KỲ TRẬN *thng.* Luôn luôn và nhiều lắm, không kể hồi kể lớp chi cả.

VÔ KÊ CHI NGÔN VẬT THÍNH KT: Lời nói không căn cứ chớ nghe.

VÔ KẾ KHẢ THI *thng.* Không phương xoay xở, chẳng biết phải làm sao.

VÔ KIM HÀ DĨ VI TỰ *thng.* Không vàng (h. tiền) lấy chi mà sống? Lời Trần Bình nói với Hán Cao Tổ khi bị bắt tội hà lạm của dân.

VÔ KHẢ NẠI HÀ *thng.* Cua tay, không biết làm thế nào cho được.

VÔ KHẢ, VÔ BẤT KHẢ *thng.* Không chi gọi là được, không chi gọi là không được; tính người không câu nệ, không màng chi cả; thế nào cũng xong.

VÔ MỄ, THẾ KHOAI *tng.* Không có lúa gạo thì dùng đỡ khoai củ // *(B)* Lấy vật này thay cho vật khác, không câu nệ khó khăn.

VÔ MỄ, THẾ TIỀN *thng.* Không có lúa nạp thuế thì nạp bằng tiền // *(B)* Thuế má nhất định phải đóng, không được viện cớ gì để xin miễn; sống dưới chế độ khắt khe.

VÔ MỘT GÀ, RA PHẢI BA TRÂU *tng.* Tục nhận lễ sính của người rồi mà không gả con, của một phải thường hai // *(thth):* Vô thì dễ, ra rất khó khăn hoặc nhận thì dễ, còn từ thì rất khó.

VÔ NAM, DỤNG NỮ *tng.* Không có con trai thì lập tự con gái để giữ của hương hỏa mà thờ phượng cha mẹ ông bà (luật Hồng Đức và một đạo sắc đời Quang Thuận Lê Chiêu Tôn năm 1517).

VÔ NHÂN NGÃ *thng.* Không phân biệt người và ta; tất cả đều như nhau, một chủ trương của đạo Phật.

VÔ PHONG KHỞI LÃNG *thng.* X. **ĐẤT BẰNG SÓNG DẬY.**

VÔ PHÚC (PHƯỚC) ĐÁO TỤNG ĐÌNH *tng.* Ra tòa trong việc kiện tụng (bị kiện hay đứng kiện) là điều không may.

VÔ QUAN, NHẤT THÂN KHINH *thng.* Không làm quan thì mình mẩy nhẹ nhàng, không phải lo sợ chi cả.

VÔ SƯ, VÔ SÁCH *thng.* Cứng đầu, bạo ngược, bất hiếu, vô lại..., không thầy nào hay sách nào dạy như vậy cả.

VÔ SỪNG SẸO *thng.* Không kềm chế nổi (như con trâu không có dây dàm).

VÔ TIỂU NHÂN BẤT THÀNH QUÂN TỬ *tng.* Không có kẻ tiểu nhân thì lấy gì so sánh để biết ai là người quân tử // *(R)* Không có người thấp thỏi để đảm đương việc vặt, làm sao có hạng cao sang.

VÔ TƯỚNG, VÔ TÀI *tng.* Người không có tướng tốt thì không có tài hay, lạ.

VÔ TỬU BẤT THÀNH LỄ *thng.* Không có rượu thì không ra lễ nghi chi cả.

VÔ THỦY VÔ BIÊN *thng.* Không nơi bắt đầu và không nơi giới hạn, câu dùng chỉ vũ trụ mênh mông.

VÔ THỦY VÔ CHUNG *thng.* Không trước không sau, không nơi bắt đầu và không nơi cuối cùng, câu thường dùng để chỉ các đấng hoàn toàn giác ngộ như đức Phật, đức Chúa Trời, v.v...

VÔ THƯỞNG VÔ PHẠT *thng.* Dửng dưng, không

quan tâm đến; không mừng không giận; ai sao cũng mặc.

VÔ TRI, VÔ GIÁC *thng.* Không hay biết không có cảm giác như cây cỏ.

VÔ ƯU VÔ LỰ *thng.* Không lo rầu chi cả.

VÔ VẬT BẤT LINH *thng.* Không có lễ vật thì xin không được chấp thuận.

VÔ VỌNG BẤT THÀNH QUAN *thng.* Đã thi đậu và được phong quan mà không về làng làm lễ khao vọng để cúng thần và đãi người làng thì kể như chưa phải quan, một phong tục bắt buộc phải có hồi xưa.

VƠ ĐŨA CẢ NẮM *thng.* Đánh xô bồ, chê trách hay phán đoán không có ngăn, không phân biệt người tốt kẻ xấu hoặc việc hay việc dở chi cả.

VỠ ĐÀN TAN NGHÉ *tng.* Lạc bầy thì con nghé tất bị cọp xé xác // *(B)* Con còn trẻ mà bỏ nhà đi hoang tất bị hư hỏng hoặc cùng một phe mà chia rẽ nhau thì thế nào cũng bị kẻ thù hãm hại, đánh đổ.

VỢ CÁI CON CỘT *tng.* Vợ con chính thức, dòng chính.

VỢ CHẾT, THẬT VỢ MÌNH *tng.* Vợ đã chết trước chắc là vợ mình; khi còn sống, chồng vẫn nơm nớp lo sợ, không biết ngày nào nó bỏ mình mà đi lấy người khác.

VỢ CHỒNG CŨ, KHÔNG RỦ CŨNG TỚI *tng.* Vợ chồng tuy đã thôi nhau, nhưng tình nghĩa còn dày; nếu có dịp, sẽ trở lại dễ dàng.

VỢ CHỒNG HÀNG XÁO *thng. dcd.* **vợ chồng hàng xáo chúng ta, bách niên giai lão được vài ba năm** = Vợ chồng kiểu qua đường, không định lấy nhau đời, như những nhà hàng xáo, mua lúa xay ra bán liền rồi mua lúa khác xay nữa.

VỢ CHỒNG KHI NỒNG KHI NHẠT, BÁT ĐẬY BÁT VƠI *tng.* Vợ chồng chung chạ nhau, thế nào cũng có lúc thương lúc giận; làm sao tránh khỏi việc xào xáo trong gia đình.

VỢ CHỒNG NHƯ ĐŨA CÓ ĐÔI *tng.* Vợ chồng là sự cần thiết cho việc lập gia đình, sinh con cái. Thiếu đi một người là như đôi đũa thiếu đi một chiếc, không dùng được.

VỢ CHỒNG SON, DẺ MỘT CON THÀNH BỐN *tng.* Vợ chồng còn trẻ, sức lực dồi dào, thì sinh con bụ bẫm, khỏe mạnh // Vợ chồng còn trẻ, mới sinh đứa con đầu lòng, chưa kinh nghiệm, lớp sợ lớp mừng, rối rít lên và lăng xăng lộn xộn bằng người ta sinh bốn đứa.

VỢ LÀ ÔNG, THÌ CHỒNG LÀ TỚ *tng.* Trong nhà, nếu người vợ nắm cả quyền hành,thì người chồng không khác đứa ở.

VỢ NẮM, VỢ MỚ *thng.* Chỉ người nhiều vợ mà toàn là bá vơ, không được chọn lọc kỹ càng.

vu oan giá họa *thng.* Phao gian khiến người mắc họa. VL: *Trách ai đem khóa rẻ chìa, Vu oan giá họa, mình lìa tôi ra* CD.

VU SƠN THẦN NỮ *thng.* Vị nữ thần núi Vu Sơn; núi này ở phía đôgn huyện Vu Sơn (sau đổi là Đông Xuyên), tỉnh Tứ Xuyên (TH), nguyên là vị thần sáng làm mây, tối làm mưa ở vùng ấy; có lần đã cùng vua Sở Tương Vương giao hợp trong giấc chiêm bao của vua. Do đó, khi nói đến chuyện *mây mưa* hay giấc *Vu Sơn* , là ám chỉ việc gái và trai ăn nằm với nhau.

VÚ DÀI BA THƯỚC *thng.* Chỉ bà Triệu Ẩu, người quận Cửu Nhân, khởi binh đánh quân Ngô và xưng Nhụy Kiều tướng quân. VL: *Cửu nhân có ả Triệu Kiều, Vú dài ba thước tài cao muôn người* QSDC.

VŨ TRƯỢNG HOANG VIÊN *thng.* X. **múa gậy vườn hoang.**

VỤ TẤT ĐỒNG TIỀN *thng.* Chỉ lo cho có nhiều tiền, không thiết chi khác.

VUA CHÚA CÒN CÓ KHI LẦM *thng.* Ở đời, ai cũng phải có khi sai lầm; bởi vậy, không nên tự phụ, cũng không nên gắt gao với người có lỗi.

VÙA HƯƠNG BÁT NƯỚC *thng.* Việc thờ phượng ông bà cha mẹ.

VUI CẢNH NÀO, CHÀO CẢNH ẤY *tng.* Gặp việc đáng vui mừng thì cứ vui mừng; rồi sau ra sao thì ra (tính người lạc quan).

VUI ĐÂU CHÚC ĐÓ *tng.* Tính người hời hợt dễ dãi, thấy sao nói vậy, thoạt thương thoạt ghét vô chừng, không sâu sắc, không nghĩ xa.

VUI THÚ YÊN HÀ *thng.* Vui vẻ sống ở rừng ở núi để lánh xa danh lợi.

VUNG TAY QUÁ TRÁN *thng.* Ăn xài quá sức mình hoặc lúc hứng làm càn có hại.

VỤNG CHÈO KHÉO CHỐNG *tng.* Tuy có lỗi, nhưng khéo biện bạch, chống đỡ nên mọi việc đều qua.

VỤNG MÚA, CHÊ ĐẤT LỆCH *tng.* Vụng về hoặc sai lầm để hư việc rồi kiếm cớ chạy tội.

VUỐT ĐUÔI LƯƠN *thng.* Nói ninh theo chớ không có ý kiến khác, hoặc nói qua loa rồi bỏ qua chớ không làm chi được.

VUỐT MẶT CHẲNG NỂ MŨI *tng.* Nói năng không dè dặt để mếch bụng người hoặc xài xể hay đánh đập ai đến mếch lòng người khác.

VỪA ĂN CƯỚP VỪA LA LÀNG *thng.* Làm quấy lại to tiếng mạt sát kẻ làm quấy để đánh lạc hướng người ta.

VỪA ĐÁNH TRỐNG, VỪA ĂN CƯỚP *thng. Nhtrl.*

VỪA ĐÔI, PHẢI LỨA *thng.* Xứng vợ xứng chồng.

VỪA ĐƯỢC ĂN, VỪA ĐƯỢC NÓI, VỪA ĐƯỢC GÓI DEM VỀ *tng.* Là một hương chức hay một nhà tai mắt trong làng thì được nhiều ưu thế và quyền lợi.

VỪA LÀM PHÚC, VỪA TỨC BỤNG *tng.* Bỏn sẻn mà gượng gạo làm phúc để được tiếng khen, nhưng trong lòng lấy làm tiếc của // Lợi dụng việc nghĩa để làm giàu.

VỪA MẮT TA, RA MẮT NGƯỜI *tng.* Vật chế tạo hay việc làm, nếu ta cho là đẹp, là hợp lý thì đa số người khác cũng cho là đẹp, là hợp lý; nên cần đàng hoàng, chín chắn để tránh tiếng chê.

VỨT TIỀN QUA CỬA SỔ *dt.* Xài lảng, tốn nhiều tiền mà không đúng chỗ.

VƯỜN HẠNH *thng.* Nhà quan sang hay con gái đến tuổi lấy chồng *dt. Đời*

V

Tấn và đời Đường (TH), vua có trồng một vườn hạnh đỏ để làm nơi thết yến đãi các vị tiến sĩ tân khoa. Sau, các nhà quan cũng bắt chước trồng hạnh đỏ trong vườn. VL: *Những mong vườn hạnh gặp tuần, Gieo cầu phải dịp, nhấc cân đương vừa* BN.

VƯỜN KHÔNG NHÀ TRỐNG *thng.* **x. không thất thanh dã.**

VƯƠNG TÁ ĐOẢN TÝ *đt. Đời Tống (TH), Nhạc Phi cầm quân chống cuộc xâm lăng của nước Kim, gặp phải tướng trẻ của Kim là Lục Vân Long rất tài, bên Tống không ai đánh lại. Tướng Tống mà cũng là bạn thân của Nhạc Phi là Vương Tá bày khổ nhục kế, tự mình chặt đứt cánh tay trái, sang đầu binh Kim, tìm cách gần gũi Vân Long, kể rõ cội rễ của chàng. Biết được mình là người Tống, có cái thù giết cha với quân Kim, Vân Long bèn theo Vương Tá về đầu Tống đánh lại quân Kim* trT.

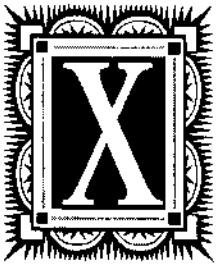

XA GIẢ PHÚ BẤT TÚC, KIỆM GIẢ BẦN HỮU DƯ *thng.* Người xài lớn, dầu giàu mấy cũng không đủ; người tiết kiệm, dầu nghèo mấy cũng có dư.

XA MỎI CHÂN, GẦN MỎI MIỆNG *tng.* X. **thà xa mỏi chân hơn gần mỏi miệng.**

XA TRONG GANG TẤC *dc.* **tương thân chỉ xích nhi điểu nhược hà sơn** (Gần nhau độ một gang, một thước mà không được gặp nhau, như cách trở non sông), chỉ hai người thân nhau hay yêu nhau, tuy ở cách nhau không xa mà chẳng được gần nhau.

XA VƯỢT BỀ TIÊN *thng.* Tự tử để về cõi tiên *đt.: Vũ Trần Thiệu, quan nhà Lê, được Trịnh Sâm sai đi sứ qua nhà Thanh (T.H.) để xin cho mình được nối ngôi nhà Lê; Thiệu vâng mạng ra đi, nhưng đến hồ Động Đình, đốt chiếu của Trịnh Sâm rồi uống thuốc độc chết.* VL: *Động Đình xa vượt bề tiên, Trên trời dưới nước tâm nguyền sạch trong* QSDC.

XẢ KỶ TÒNG NHÂN *thng.* Dẹp tự ái để theo người (mà làm điều phải).

XẢ KỶ VỊ THA *thng.* Vì người khác mà bỏ quyền lợi hay dẹp tự ái của mình.

XẢ SINH (H. THÂN) THỦ NGHĨA *thng.* Liều chết để giữ cho trọn nghĩa.

XẢ THÂN BÁO QUỐC *thng.* Liều mình đền nợ nước.

XẢ THÂN CẦU ĐẠO *thng.* Liều mình để tìm cho được đạo giáo hay đạo học.

XẢ THÂN CỨU THẾ *thng.* Liều mình cứu đời.

XÃ THỬ, THÀNH HỒ *thng.* Con chuột làm hang ở dưới nền xã, con chồn làm hang ở dưới bờ thành (để được ở yên; vì không ai dám đào hai nơi ấy) // *(B)* Kẻ gian ngoan thường dựa vào thế lực kẻ có quyền để được yên thân.

XẠ LẠC SONG ĐIÊU *thng.* Bắn một phát mà hạ được hai con chim cắt // *(B)* Một công hai việc; ra tay một chuyến mà nên hai việc.

XẠ TƯỚC BÌNH *thng.* **x. bắn sẻ.**

XÁC NHƯ VỜ, XƠ NHƯ MƯỚP *lv.* Tiều tụy xơ xác lắm, như xác con vờ chết trên mặt nước và cái xơ của trái mướp khô.

XAY LÚA ĐỒNG NAI, CƠM GẠO VỀ NGÀI, TẤM CÁM VỀ TÔI *tng.* Lệ xay lúa ra gạo trắng ở xứ Đồng Nai (Nam Việt), tấm và cám về phần nhà máy để trừ công (xưa).

XAY LÚA THÌ KHỎI BỒNG EM, BỒNG EM THÌ KHỎI XAY LÚA *tng.* Làm việc này thì khỏi làm việc khác.

XAN PHẦN XAN CHÚC *thng.* **x. bữa cơm bữa cháo.**

XANH CỎ ĐỎ NGÀNH *tng.* **chết đã ra ma; chết lâu rồi.**

XANH ĐẦU CON BÁC, BẠC ĐẦU CON CHÚ *tng.* Dầu lớn tuổi hơn, nhưng là con nhà chú vốn vai em, vẫn phải gọi con nhà bác là anh.

XANH KHÔNG THỦNG, CÁ ĐI ĐÀNG NÀO? *thng.* Tiền bạc mất cách vô cớ, như cá đựng trong cái xanh (đồ dựng bằng đồng) mà mất.

XANH NHÀ HƠN GIÀ ĐỒNG *tng.* Thà gặt lúa (hoặc hái trái) chưa được chín mà còn có ăn hơn là để thật chín phải rụng hoặc gặp mưa, lúa lên mộng (hoặc bị hái trộm).

XANH RÂU LÀ CHÚA, BẠC ĐẦU LÀ TÔI *tng.* Dầu mình già, mà đã làm tôi thì phải kính trọng và vâng mạng chúa, dầu chúa còn trẻ hơn mình.

XANH VỎ, ĐỎ LÒNG *tng.* Tuy xấu mặt, không môi miếng, nhưng lòng dạ rất tốt, như trái dưa hấu, vỏ tuy xanh, mà ruột vẫn đỏ, ngọt.

XANH XÍT, ĐÍT ĐUÔI (cinq = six, dix = douze) *tng.* Lệ cho vay nặng lời (lãi), 20 phần trăm mỗi tháng (đầu tháng vay 5 đồng, cuối tháng trả 6 đồng, hoặc vay 10 đồng, trả 12 đồng).

XẢO GIẢ LAO, CHUYẾT GIẢ DẬT MT. *thng.* Người khéo thì luôn luôn nhọc nhằn, người vụng được nghỉ khỏe.

XẢO NGÔN LINH SẮC TIỂN Ỷ NHƠN Kh.T. Người môi miếng và hay làm tốt ít khi có lòng nhân.

XĂM MÌNH *thng.* Tục xăm mình để xuống nước cho cá to sợ có từ đời Hùng Vương; đến đời Trần Anh Tôn mới bãi bỏ; sau được thông dụng trong giới du côn, nhưng với một ý nghĩa khác.

XĂNG VĂNG NHƯ KẺ KHÓ GẶP VÀNG *lv.* Bộ vội vã, luýnh quýnh như người nghèo vừa xí được vàng.

XẤM XỚ ĐƯỢC GẬY *lv.* Đang túng bấn mà được mối lợi bất ngờ hay được người giúp đỡ; hoặc đang gặp nạn, dở sống dở chết mà tình cờ được thoát khỏi; như người mù vớ được cây gậy để dò đường.

XẤU BÁT DĨA (ĐĨA) ĐỒ ĂN CŨNG VẬY *tng.* Quý tại đồ ăn ngon, bát đĩa nào cũng được // *(B)* Mặt mày tuy xấu, tánh nết và công ăn việc làm nào kém ai.

XẤU CHÀNG, HỔ AI (H. THIẾP) *tng.* Chồng mang tiếng xấu, vợ chẳng tốt gì, lời người đàn bà biết tự trọng *thd. Thu Hồ Tử làm quan ở nước Trần, năm năm mới được về quê. Gần đến nhà, thấy một người đàn bà dưới ruộng dâu, liền men xuống chọc ghẹo. Thấy người đàn bà làm thinh, càng dùng lời ngon ngọt và mồi phú quý dụ dỗ; bị mắng, Hồ Tử mới chịu bỏ về. Đến nhà chào mẹ xong, được vợ ra mừng. Thì ra, vợ chàng là người đàn bà đẹp dưới ruộng dâu khi nãy. Hồ Tử lấy làm hổ thẹn và càng hổ thẹn hơn khi bị vợ trách: Năm năm mới được về, đáng lý chàng nên hối hả về nhà thăm mẹ; chàng lại ham mê sắc đẹp, quên mẹ, quên vợ, quên cả tư cách nhà quan, làm ra phường mèo mả gà đồng, không cần biết người ta có chồng hay không. Thiếp lấy làm hổ thẹn mà có người chồng như vậy. Rồi nàng nhảy xuống giết tự tử.* VL: *Nghĩ rằng: ngựa ghẻ hơn ghen, Xấu chàng*

mà có ai khen chi mình K.

XẤU ĐỀU HƠN TỐT LỎI *tng.* Của không tốt nhưng đều đặn còn hơn của tốt mà chẳng đều nhau hoặc: Tuy đen đúa xấu xa nhưng tay chân lành lặn hơn là đẹp đẽ mà có tật; hoặc: Nghèo nàn mà đủ vợ đủ chồng hơn là giàu sang mà sống lẻ loi một mình...

XẤU GỖ NHƯNG TỐT NƯỚC SƠN *tng.* Tuy mặt mày xấu xí nhưng nhờ khéo trang điểm, trau giồi nên coi cũng được.

XẤU HAY LÀM TỐT, DỐT HAY NÓI CHỮ *tng.* Thế thường, người xấu bụng thì hay khoe tốt cho mình hoặc xấu người thì hay tô điểm cho ra đẹp; dốt lại hay mượn lời của thánh hiền trong sách vở mà nói để lòe người *thd. 1) Có người đàn bà mặt mày xấu xí, thấy nàng Tây Thi đã đẹp, mà mỗi lần đau bụng nhăn mặt, lại đẹp bội phần; bèn bắt chước ôm bụng và nhăn mặt. Người làng tưởng quỷ hiện, nhà nhà đều đóng cửa; người đi đường cũng bỏ chạy trốn* TrT. *thd. 2) Có anh dốt kia, thấy thầy giáo trong làng vừa đánh vợ vừa dạy vợ: "Sự bất dắc dĩ tôi mới đánh nàng, chớ tôi vẫn biết hễ: giáo đa thì thành oán". Anh ta phục quá, lật đật về nhà, lôi đầu vợ ra đánh và lên giọng: "Sự mất bát đĩa tôi mới đánh nàng, chớ tôi cũng biết hễ: gáo tra thì dài cán".* TI.

XẤU LÁ XẤU NEM, XẤU EM XẤU CHỊ *tng.* Anh chị em một nhà hay một bọn mà có một người mang tiếng xấu, thì tất cả đều xấu lây, như chiếc nem gói bằng lá úa, lá sâu thì trông không ngon dầu nem có ngon đi mấy.

XẤU MÁU, ƯA (H. ĐỜI ĂN) CỦA ĐỘC *tng.* Người bệnh hoạn thường thèm món ăn có hại cho sức khỏe // *(B)* Kẻ có máu dê thường thích gái tơ, nhất là đàn bà có chồng.

XẤU MẶT DỄ SAI, LÀNH TRAI KHÓ KIẾM *tng.* Làm đàn bà, không nên chê chồng xấu, vì có câu *Củi tre dễ nấu, chồng xấu dễ xài;* kén cho được một người đàn ông vừa đẹp vừa tốt, vừa giỏi không phải dễ.

XẤU MẶT MÀ CHẶT DẠ *thng.* Người tuy xấu xí nhưng tánh tình chặt chịa, khó dụ dỗ.

XẤU MẶT XIN TƯƠNG, CẢ PHƯỜNG CÙNG HÚP *tng.* Việc nặng nề hay hèn hạ thì chê, không ai chịu làm; nhưng khi có người không nệ xấu mặt đứng ra làm, thì tất cả đều xúm hưởng.

XẤU NGƯỜI, TỐT NẾT *thng.* Người tuy xấu xí, nhưng có nết na.

XẤU PHÙ LY, XẤU TUY VIỄn *tng. Nh.* **xấu lá xấu nem, xấu em xấu chị.**

XẤU THIẾP HỔ CHÀNG *thng. Nh.* **xấu chàng hổ ai (h. thiếp).**

XẤU TRỜI ĂN MÀY *thng.* Mưa gió luôn, không làm ăn chi được.

XE DÂY BUỘC MÌNH *thng.* Bày ra việc khó khăn để rồi về sau, chính mình mắc phải việc khó khăn ấy *thd. Tướng quốc nước Tần thời Chiến quốc là Thương Ưởng vốn người có tài, đưa nước Tần từ chỗ suy vi đến chỗ cường thịnh. Có điều, luật nước gắt gao, nhất là ông buộc mỗi người dân phải có tấm thẻ tông tích lý lịch trong mình, nên dân đều oán ghét; nhưng tất cả phải tuân theo. Khi ông mắc tội với triều đình, bôn ba đào nạn, vì không có tấm thẻ lý lịch trong mình như mọi người dân nên bị quân bắt giải về trào thọ tội.*

XE TRƯỚC NGÃ, XE SAU PHẢI TRÁNH *tng. dc.* **tiền xa ký phúc, hậu xa giới chi** = Người trước đã vì một lỗi lầm nào đó mà thất bại, người sau nên tránh lỗi lầm ấy.

XÉ GẤU VÁ VAI *thng.* Mượn đầu này đem đắp đầu kia, thiếu vẫn hoàn thiếu.

XÉ HÔN THÚ *thng.* Xin ly dị, để vợ (h. để chồng).

XÉ MẮM MÚT TAY *thng.* Bon chen, hay tiếc của.

XÉ TAY VÁ VẠT *thng. Nh.* **xé gấu vá vai.**

XẺ NGHÉ TAN ĐÀN H. XẺ ĐÀN TAN NGHÉ *thng.* Gia đình tan rã, kẻ một nơi, người một ngả. VL: *Giang san này vẫn giang san, Mà nay xẻ nghé tan đàn vì ai* Tr. T. Khải.

XEM HỘI ĐẾN CHÙA *tng. Nh.* **muốn ăn phải lăn vào bếp...**

XEM MẶT ĐẶT TÊN *tnt.* Tùy người mà đối xử; trước người sang thì lễ phép, khúm núm; trước người tầm thường thì lên mặt phách lối...

XEM MẶT MÀ BẮT HÌNH DONG (DUNG) *(thng) Nh.* **trông mặt mà bắt hình dung.**

XÍ HỤT CỤT TAY *thng.* Lời nhạo báng người vừa đánh hay đá hụt hoặc để sẩy một mối lợi.

XÍ HỤT CỤT TAY, ĂN MÀY CHÓ CẮN *thng.* Lời nhạo báng một người vừa bị một vố đau.

XỈA THUỐC BA NGOAI *thng.* Tay xỉa thuốc chẳm rãi, bộ ngoại rạch lẻ sự.

XỈA THUỐC LÒNG MỐT *thng. Nhtr.*

XÍCH HỒNG *thng.* X. Chỉ hồng.

XÍCH THẰNG *thng.* **x. chỉ hồng.**

XÍCH THẰNG HỆ TÚC *thng.* Chỉ đỏ buộc chân, lời ông Tơ nói với Vi Cố (X. **nguyệt hạ lão nhân**).

XỎ CHÂN LỖ MŨI *thng.* Được chiều chuộng quá rồi sinh lờn, sinh hỗn láo.

XOAY XỞ KHÔNG BẰNG GIỮ NGHỀ *thng.* Làm nghề gì, nếu không khá là tại còn mới, nghề chưa tinh; hoặc ít người biết đến. Ta cứ chuyên tâm trau giồi, càng lâu càng tinh, có mối mang nhiều, tự nhiên phát đạt. Chớ hễ thấy không khá, vội đổi nghề khác và cứ thế đổi hoài, có bao giờ khá được *thd. Nước Trịnh có người học ba năm mới thành nghề làm dù; nhưng gặp đại hạn, dù bán không chạy, anh ta đổi sang nghề đương gàu. Ba năm thành tài, gặp trời mưa dầm, không ai mua gàu cả. Anh ta bèn trở lại nghề làm dù, nhưng gặp nước có giặc dân gian phần nhiều đi lính, ít ai dùng dù che. Anh ta liền quay học nghề rèn binh khí thì tuổi đã già quách rồi* CHTH.

XÓC CHÔNG NGĂN GIẶC *thng.* Dùng vũ khí thô sơ mà chống giặc *dt. Quân Nam Hán sang đánh nước Nam, bị Ngô Quyền cho xóc chông dưới sông Bạch Đằng đâm thủng thuyền giặc, bắt thái tử Hoằng Thao và đánh lui quân giặc.* VL: *Đánh giặc thì đánh giữa sông, Đừng*

đánh trong cạn phải chồng mà chìm CD.

XOI HAO MẠCH NƯỚC *thng.* Hay bươi móc sinh sự, tìm cách này thế kia để hại người, khuấy người.

XOI XÓI NHƯ THẦY BÓI ĐÂM HÀNH *tng.* Lao chao lộn xộn, không ra chi cả; như ông thầy bói mù đâm củ hành, cứ đâm trợt, khiến củ hành bị vọt ra ngoài luôn.

XÔ BỔ XÔ BỘN *thng.* Cách nói năng vô phép, không phân biệt kẻ lớn người nhỏ.

XÔ NGƯỜI XUỐNG GIẾNG *thng.* Đẩy người vào chỗ nguy hiểm; hại người. VL: *Đem người giấy xuống giếng thoi, Nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay* K.

XÔI HỎNG, BỎNG KHÔNG *thng.* Để hư việc lớn, quay sang việc nhỏ thì đã trễ, thành hỏng luôn, như kẻ cướp cháo bố thí (như giật giàn), cùng tranh nhau các oản xôi; nhưng người đông, xôi ít, những người không được xôi quay sang giật bỏng, thì bỏng không còn.

XÔI KINH NẤU SỬ *thng.* Học hành để đi thi.

XỞI LỜI, TRỜI GỞI CỦA CHO, SO ĐO (H. XO RO) TRỜI CO CỦA LẠI *tng.* Ăn ở rộng rãi thì được Trời cho giàu; ăn ở keo kiết, xấu bụng thì Trời lấy của lại, khiến cho nghèo.

XU VIỄM PHỤ NHIỆT *thng.* Dựa lấy hơi nóng, bám vào chỗ ấm // *(B)* Xu phụ, siểm nịnh, dựa hơi nhà giàu, cậy thế người mạnh. VL: *Ở đời chẳng giữ đạo trung, Xu viễm phụ nhiệt những mong sang quyền.*

XÚ DIỆN Ố NGA MI *tng.* Người xấu ghét người đẹp, người dở ghét người giỏi.

XỦ TIẾT Ô DANH *thng.* Làm xấu tiết và hư danh tiếng.

XUÂN BẤT TÁI LAI *thng.* Thời son trẻ đã qua thì không trở lại.

XUÂN ĐÀI THỌ VỰC *thng.* Cảnh an nhàn tươi đẹp của người sống lâu.

XUÂN KỲ THU BÁO *thng.* Mùa xuân thì cúng cầu an cho bá tánh, mùa thu thì cúng tạ ơn Thần Nông sau khi làm mùa lúa, tục lệ ở làng.

XUÂN LAN THU CÚC *thng.* Lan của mùa xuân cúc của mùa thu, hoa nào nở mùa ấy (theo thời tiết TH.) VL: *Xuân lan thu cúc giai nhất thời chi tú dã* (Lan nở mùa xuân, cúc nở mùa thu, mùa nào hoa nấy, mỗi hoa đều có vẻ đẹp riêng) Tình sử.

XUÂN SƠN THU THỦY *thng.* Núi trong mùa xuân, nước trong mùa thu; mùa xuân thì cây cỏ trên núi tươi đẹp, mùa thu thì nước đứng lặng và trong veo. VL: *Nhãn như thu thủy, my tợ xuân sơn* (Mắt trong mà ướt như nước mùa thu; mày phơn phớt như cây cỏ trên non vào mùa xuân) Tình sử.

XUẤT ĐẦU LỘ DIỆN *thng.* Ra mặt, không núp trong bóng tối, không làm việc âm thầm nữa.

XUẤT GIA ĐẦU PHẬT *thng.* Bỏ nhà đi tu theo đạo Phật.

XUẤT GIA XUẤT TÁO *thng.* Ra riêng, lập gia đình bếp núc riêng, không ở chung với cha mẹ nữa.

xuất giá tùng phu *thng.* Lấy chồng thì theo chồng, theo thuyết tam tùng của luân lý đạo Khổng.

XUẤT KỲ BẤT Ý *thng.* Bày ra kế lạ khi địch không để ý đến // *(thth)* Cách đột ngột, thình lình.

XUẤT KHẨU THÀNH CHƯƠNG (h. văn h. thi) *thng.* Mở miệng thành văn chương thi phú, không cần suy nghĩ đặt để trước.

XUẤT QUỶ NHẬP THẦN *thng.* Ra như quỷ, vô như thần, không ai thấy nổi // *(thth)* Hay thần sầu quỷ khóc, hay đáo để, không ai bằng.

XUẤT TẤT CÁO, PHẢN TẤT DIỆN *thng.* Đi phải thưa, về phải trình.

XUẤT THẾ CHỦ NGHĨA *thng.* Chủ nghĩa ngoài vòng thế sự của Trang Châu, chủ trương rằng hễ *Lúc sống thì sống cho hạp thời, phải lúc chết thì chết cho thuận cảnh; sống không vui, chết không buồn, vì Trời Đất với ta cùng sinh, vạn vật với ta là một, vô thủy vô chung, vô tiểu vô đại, vô yểu vô thọ; vạn vật đều là nhất tề.*

XÚC TÉP NUÔI CÒ *thng.* Uổng (phí) công, làm việc vô ích *dcd: Uổng công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn, cò dò lên cây.*

XÚC THỦ TỨC THÀNH *thng.* Hễ rớ đến là xong ngay (chỉ người có tài, làm việc giỏi và mau chóng).

XUY MAO CẦU TỲ *thng.* **x. thổi lông tìm vết.**

XUY VÂN PHIẾN VŨ (vũ) *thng.* Làm mây làm mưa; muốn làm gì thì làm, không kiêng lẽ phải, không kể luật nước.

XUYÊN BÍCH DẪN QUANG *thng.* Xoi vách để nhờ ánh sáng nhà người mà học // *(B)* Nghèo mà ham học. *đt.: Khuông Hoành tự Trĩ Khuê, người đời Hán; nhà nghèo, không tiền mua dầu thắp đèn, phải xoi vách ngăn nhà mình với nhà kế cận để nhờ ánh sáng nhà người mà học.Sau thấy một nhà giàu có nhiều sách, liền tới xin ở làm việc nhà không ăn công, chỉ xin mượn sách để học thôi. Nhờ vậy, sau được nên danh phận.*

XÚM XÍT NHƯ ĐÁM THỊT TRÂU TOI *lv.* Xúm lại đông đảo như người ta xúm giành xẻ thịt con trâu chết vì bệnh toi.

XÚNG XÍNH NHƯ LỄ SINH *lv.* Mặc áo quần quá rộng như học trò lễ.

XUÔI CHÈO MÁT MÁI *thng.* Êm xuôi một bề, trót lọt công việc như chèo thuyền gặp nước xuôi.

XỨ LẠI XỨ ĐẾ *thng.* Xứ của người ở đế đô (tức Huế) đi làm ăn xa (có lẽ trong Nam) phải trở về. VL: *Anh về xứ đế thành đô. Như cá biển hồ bao thuở gặp nhau* CD // *(thth)* Xứ xa xôi lắm, không biết được VL: *Ta bà thế giới một bầu, Xứ lại xứ đế biết đâu mà tìm* CD.

XỬ BIẾN TÙY NGHI *thng.* Tùy phương tiện mà xử sự trong lúc biến chớ không câu nệ được. VL: *Văn Tường triều yết tâu bày, Gửi rằng: Xử biến phải rày tùy nghi* HẠNH THỤC.

XƯA NHƯ TRÁI ĐẤT *lv.* Xưa lắm, lỗi thời rồi.

XƯƠNG BỎ RA, DA BỌC LẤY *thng. Nh.* **ruột bỏ ra, da bỏ vào.**

XƯƠNG NGƯỜI MÓNG ĐÁ *thng.* Dùng xương người làm móng xây thành thay cho đá *đt.: Đời Trần, năm Quang Thái thứ 10 (1397), công sinh Bình Khương được*

X

Hồ Quý Ly sai làm đốc công xây thành Tây Đô ở xã An Tôn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thấy dân phu quá khổ, Bình Khương có kêu ca nên bị Quý Ly bắt giết và đem lấp vào chỗ móng thành còn khuyết. Vợ cống sinh quá thương chồng, hằng ngày ra chân thành, hai tay vịn phiến đá, dập đầu xuống khóc lóc thảm thiết đến chết. Trên phiến đá còn vết đầu người và hai bàn tay ràng ràng.

XƯƠNG TÀN CỐT Rụi *thng.* Chết đã lâu lắm rồi.

XƯƠNG CA VÔ LOẠI *thng.* Con nhà ca hát là kẻ không được liệt vào hạng người nào trong xã hội cả (theo quan niệm xưa). (Xt. **đào duy từ** PH.III.).

XƯỚNG SUẤT PHỦ QUÂN *thng.* Hô hào và đốc suất quân ba phủ *đt.: Lê Uy Mục, vua thứ 7 nhà Lê (1505-1509) đắm say tửu sắc, nghe lời người họ ngoại giết Thái hoàng thái hậu. Em bà này hô hào đốc suất quân ba phủ Hà Trung, Thiệu Hóa và Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, lập Giản Tu Công làm vua rồi đem quân về triều giết Lê Uy Mục.* VL: *Văn Lang xướng suất phủ quân, Thần phù nổi áng phong trần một phương* QSDC

Y BÁT CHƠN TRUYỀN *thng* (Phật): Cái áo cà sa và cái bình bát của nhà chùa, được thầy cả làm phép vào đó và truyền lại cho môn đồ có nhiều đạo hạnh nhứt. VL: *Thuộc sử kinh chứa để đầy lòng, Mang y bát chơn truyền phải mặt SV.*

Y BẤT NHƯ TÂN, NHÂN BẤT NHƯ CỐ *thng.* Áo thì không áo nào bằng áo mới, người thì không người nào bằng người cũ.

Y BỆNH BẤT Y MỆNH *tnng.* Chữa được bệnh chớ không chữa được số mạng.

Y NHÂN LY HẠ *thng.* Nương dựa dưới rào của người // (B) Sống nhờ vào người cách cùng chẳng đã.

Y PHỤC XỨNG KỲ ĐỨC *thng.* Cách ăn mặc xứng với đứa hạnh (người thế nào, ăn mặc thế ấy).

Y QUAN CẦM THÚ *thng.* Cầm thú mặc áo đội mão // (B) Con người ác độc, không biết thương người.

Y SAM LAM LŨ *thng.* Áo quần rách rưới.

Y VI LƯỠNG KHẢ *thng.* Thế nào cũng được (theo không tùy ý)

Ỳ XÁC NHƯ ĐỊA ĐUI *lv.* Nằm ỳ ra đó, không thấy ai cả (lời trách kẻ vô phép, thấy có khách tới mà vẫn nằm ỳ, không dậy chào hỏi).

Ý CẨM DẠ HÀNH *thng.*X. Áo gấm đi đêm.

Ý CẨM HOÀN (H.QUY) HƯƠNG *thng.* Mặc áo gấm về làng // (B) Làm nên danh phận rồi trở về xứ (được vẻ vang).

Ý CHÍ TẬP TRUNG, LỰC LƯỢNG TẬP TRUNG *thng.* Dồn hết tâm chí vào một việc, tự nhiên được nhiều sức mạnh, có nhiều hy vọng thành công.

Ý DÂN LÀ Ý TRỜI *thng.* Dân chúng là số đông trong nước khi có điều gì hợp với quyền lợi chung cho dân mà dân đòi hỏi, thì dầu không muốn, chánh quyền cũng phải làm theo *thd: Năm giáp thân (1284), quân nhà Nguyên do thái tử Thoát Hoan chỉ huy sang đánh nước Nam. Vua Trần Nhân Tông thế yếu, thấy đánh thì thua, dầu thì mất nước, bèn cho triệu tất cả bô lão dân gian hội tại điện Diên Hồng để bàn xem nên hòa hay nên chiến. Các bô lão đều vang thanh xin đánh. Vua thấy dân gian một lòng như vậy, bèn quyết ý kháng cự với quân Nguyên.*

Ý HỢP TÂM ĐẦU *thng.* Vừa lòng hiệp ý nhau.

Ý MÃ TÂM VIÊN *thng.* Liền như khỉ, hăng như ngựa // (B) Tự do, phóng túng, khó kiềm hãm câu thúc.

Ý TẠI NGÔN NGOẠI *thng.* Cái ý ở ngoài lời nói // (B) Cách nói bóng bẩy, để người nghe tìm hiểu lấy.

Ý THỨC NHIỆM VỤ *thng.* Tự mình hiểu phận sự mình (không cần người sai biểu hay nhắc nhở) *thd: Thầy Mạnh tử hỏi vua Tuyên vương nước Tề rằng: "Giả sử có người bầy tôi nhà vua, đem y thực của vợ con ký thác cho người bạn thân, nhờ trông nom giúp để sang chơi nước Sở, kịp khi về, thấy vợ con đói rét thì nên xử với người bạn ấy thế nào"? Vua đáp: "Nên tuyệt giao". MT: "Giả sử quan sĩ tử không trông nom nổi thuộc viên, để cho hình ngục sai lầm, công việc ối đọng, thì nhà vua nên xử thế nào với người ấy"? V: "Nên bãi đi".MT: "Thế thời làm vua một nước mà không sửa sang việc chánh trị, việc giáo dục, để đến nỗi trong nước không được bình trị, thì trách nhiệm về ai, về nên xử trí thế nào"? Vua nghe qua, ngảnh sang bên hữu, bên tả, nói lảng qua chuyện khác, có ý cưa chữa thẹn, vừa tránh không trả lời MT.*

Ỷ MÃ TÀI *thng.* Tài cao trên lưng ngựa // (B) Viết văn thật mau *đt.TH: Viên Hồ ngồi trên lưng ngựa mà làm bài Lỗ Bố, dài 7 trang giấy.*

Ỷ MÔN *thng.* Tựa (dựa) cửa *đt.TH: Mẹ Dương tôn Giả luôn luôn đứng dựa cửa trông con mỗi khi con vắng nhà.*

Ỷ MÔN MẠI TIẾU *tjng.* Dựa cửa bán cười // (B) Đứng ngoài cửa rước khách lang chơi, tức làm đĩ.

Ỷ THẾ LĂNG NHÂN *thng.* Cậy thế hiếp người.

YẾM CỰU HỶ TÂN *thng.* Ghét cũ ưa mới.

YẾM CỰU NGHINH TÂN *thng.* Bỏ cái cũ, đón cái mới // (B) Bỏ vợ cũ, lấy vợ mới.

YẾM MỤC BỔ TƯỚC *thng.* Bịt mắt bắt chim // (B) Làm việc cách mờ mẫm, không dò lóng trước, tự dối mình.

YẾM NHƠN NHĨ MỤC *thng.* Che tai bịt mắt thiên hạ // (R) Dối người, giấu, không cho ai hay.

YÊN CÁC VÂN ĐÀI *đt.TH: Vua Đường Thái tông, khi dẹp yên các trấn Phản vương, truyền xây lầu cao yết hình các tôi công thần trên ấy (yên các = lầu khói) và vua Hớn minh đế cho cất đài cao, gọi là Vân đài, tức đài mây, để lên trên ấy phong thưởng các bục danh tướng //* (B) Sự tưởng thưởng người có công.

YÊN TIÊU HỎA DIỆT *thng.* Lửa tắt khói tan // (B) Giặc giã đã tan, trở lại đời sống bình thường.

YẾN AN ĐAM ĐỘC *thng.* Chơi bời trác táng hại như uống thuốc độc.

YẾN BAY THẤP MƯA NGẬP BỜ AO, YẾN BAY CAO MƯA DÀO LẠI TẠNH *tng.* Hễ chim én liệng là xà thì trời sắp mưa to và dai, còn khi chúng bay trên cao thì sắp mưa to nhưng mau tạnh (kinh nghiệm ở đồng).

YẾN TẠ *đt.TH: Tạ An, người nước Tần, nhà cửa tráng lệ, chim yến tới xây tổ hằng muôn con.Nhưng khi sa sút, chúng bay đi hết.*

YẾN TƯỚC AN (NAN) TRI HỒNG HỘC CHÍ *thng.* Chim én chim sẻ khó biết được cái chí của chim hồng chim hộc //(B) Người tầm thường không biết nổi cái chí người anh hùng.

YÊU CON CHO ROI CHO VỌT, GHÉT CON CHO NGỌT CHO BÙI *tng.* Cha mẹ có yêu con mới nghiêm khắc dạy răn, còn cưng dưỡng nuông chiều là làm cho con hư, yêu như thế cũng bằng như ghét.

YÊU CHO VỌT, GHÉT CHO CHƠI *tng.* Yêu con thì nặng răn dạy, còn bỏ mặc cho chơi bời lêu lổng là ghét chớ chẳng phải yêu.

YÊU KIỀU MỸ LỆ *thng.* Yểu điệu, dịu dàng, rất đẹp.

YÊU NÊN TỐT, GHÉT NÊN XẤU *tng.* Vì thành kiến, khi yêu ai, dầu người đó làm quấy, mình cũng cho là phải, xấu cũng cho là đẹp, ngược lại, người mình ghét, đều phải mình cũng cho là quấy, đẹp cũng cho là xấu. *đt. TH: Di tử Hà làm quan nước Vệ rất được vua yêu. Một hôm, có người đến gọi cửa cho hay mẹ đau nặng, Tử Hà vội vàng lấy xe vua ra đi. Vua nghe thấy, khen Tử Hà có hiếu. Lại một hôm, Di tử Hà ăn quả đào thấy ngọt ngon, còn một nửa, đưa vua ăn. Vua cũng khen Tử Hà yêu mình, của đang ngon miệng mà vẫn nhường. Về sau, vua hết yêu Di Tử Hà nữa, nhân Tử Hà có lỗi, vua nhắc tội tự tiện lấy xe vua đi và khi quân cho vua ăn đồ thừa mà đem Tử Hà ra xử CHTH.*

YÊU NHAU LẮM, CẮN NHAU ĐAU *tng.* Có yêu mới cắn khi nựng, càng yêu nhiều, càng cắn mạnh // (B) Càng thân mật, khi có việc không bằng lòng nhau, càng giận dai, hay càng trả đủa nặng, vợ chồng yêu nhau say đắm, nếu một người có lỗi, người kia có thể chết được hay xa nhau.

YÊU NHAU NHƯ CHỊ EM GÁI, DÁI NHAU NHƯ CHỊ EM DÂU, ĐÁNH NHAU VỠ ĐẦU LÀ ANH EM RỂ *lv.* Thật yêu nhau đến thân mật suồng sã như chị em ruột, hết sức kiêng nể nhau như chị em bạn dâu, thường học hặc cắn đắng như anh em bạn rể (có lần dùng cột chèo đánh vỡ đầu).

YÊU TRẺ, TRẺ ĐẾN NHÀ, KÍNH GIÀ, GIÀ ĐỂ TUỔI *thng.* Trẻ con giàu tình cảm, được ai yêu thì hay lân la đến nhà quấn quýt một bên để được vuốt ve hay nghe chuyện đời xưa, thường, người già cả nếu được ai thương yêu kính trọng thì rất vừa lòng, vái van trời phật ban phước cho kẻ ấy sống lâu.

YẾN LY THÍCH KHÁNH KY *đt.TH* : Yến Ly là một dõng sĩ đời Chiến quốc, được ngũ tử tư tiến cử với vua Ngô Hạp Lư để giết Khánh Ky là người thù của vua, vì Khánh Ky là một tướng mạnh, có nhiều cận vệ, ít ai được lại gần, Yến Ly bày khổ nhục kế, giả phạm tội để vua Ngô đánh đòn, chặt bớt một cánh tay, lại giết hết vợ con rồi qua nương dựa với Khánh Ky, và rất được Khánh Hy tin dùng. Một hôm, thừa Khánh Ky vô ý, cầm giáo đâm chết Khánh Ky rồi cũng tự tận chết theo. (X.Dũng sĩ của thiên hạ).

YẾN NHƯ BÚN THIU *lv.* Thật yếu ớt như cộng bún đã thiu.

YẾN TRÂU CÒN HƠN KHỎE BÒ *tng.* Con trâu dầu yếu vẫn còn mạnh hơn con bò, vì trâu lớn sức hơn bò // (B) Kém thế mà thuộc cấp trên vẫn còn hơn người lợi thế mà thuộc cấp dưới.

YỂU DIỆU NHƯ NHÀ GIÀU *lv.* Dáng người điệu hạnh, giống như nhà giàu làm cao.

YỂU VÔ TIÊU TỨC *thng.* Vắng bặt, không tin tức chi cả.

TỪ ĐIỂN

Tiếng Việt

TRUNG TÂM PHÁT HÀNH SÁCH:

* 875 CMT8 - P. 15 - Q.10,
TP. Hồ Chí Minh
Tel: 9770096 Fax: 9708161

* 486 Nguyễn thị Minh Khai,
P.2, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel/Fax: 8396733

* 01 Trường Chinh, P.11, Q. Tân Bình,
TP. Hồ Chí Minh
Tel: 9712285 Fax: 9712286

NHAN VAN
NVC
NHAN VAN CORP.
HỆ THỐNG NHÀ SÁCH NHÂN VĂN

TĐ tiếng Việt
8935072838416
248,000
Giá: 248.000đ